M, m /em/ *n* (*pl* **M's, m's** /emz/) chữ thứ mười ba trong bảng chữ cái tiếng Anh: *"Moscow" starts with (an) M/"M": "Moxkva" bắt đầu bằng một chữ M/'M'.*

M *abbr* **1** (cũng **med**) medium (nhất là về quần áo, v.v...) (kích thước) trung bình. **2** (cũng **m**) chữ số La Mã ứng với 1000 (chữ Latin là *mille*). **3** /em/ *(Brit)* motorway đường đành cho ô tô chạy nhanh; **xa lộ**: *heavy traffic on the M25: xe cộ dày đặc trên xa lộ số 25.*

m *abbr* **1** (nhất là ở các bản khai) made (giới tính) nam. **2** (nhất là ở các bản khai) married (tình trạng) đã kết hôn. **3** (cũng **masc**) *(ngữ)* masculine (giống) đực. **4 (a)** meter(s) mét: *run in the 5000m: chạy 5000 mét.* **(b)** *(radio)* metres mét: *800m long wave: làn sóng dài 800m.* **5** million(s) triệu: *population 10m: số dân 10 triệu.*

ma /mɑ:/ *n (infml)* (thường dùng để nói với ai) mẹ: *I'm going now, ma: Mẹ, con đi bây giờ đây.* o *He always does what his ma tells him to: Nó luôn làm điều mà mẹ nó bảo.*

MA /ˌem 'ei/ (*US* **AM**) Master of Arts Thạc sĩ văn chương: *have/be an MA in Mordern Languages: có bằng/ là Thạc sĩ văn chương về ngôn ngữ hiện đại* o *Marion Bell MA (London): Marion Bell, thạc sĩ văn chương (Luân Đôn).*

ma'am /mæm/ hoặc hiếm hơn /mɑ:m/ *n* [sing] **1** (dùng để nói với nữ hoàng, phụ nữ quí tộc, nữ sĩ quan cao cấp v.v....); **lệnh bà; phu nhân. 2** *(US)* (dùng một cách lịch sự để nói với một phụ nữ); **thưa bà**: *Can I help you, ma'am?: Tôi có thể giúp bà không, thưa bà?*

mac[1] (cũng **mack** /mæk/ *n (Brit infml)* = MACKINTOSH.

mac[2] /mæk/ *n* [sing] *(US infml)* (dùng để nói với một người đàn ông mà người ta không biết tên); **ông**: *Hey, mac! What do you think you're doing?: Này ông, ông nghĩ thế nào về việc ông đang làm?*

ma.cabre /mə'kɑ:brə/ *adj* có liên quan đến cái chết, do đó gây nên sự khiếp sợ; khủng khiếp; **rùng rợn, ma quỉ**: *a macabre ghost story: một chuyện ma rùng rợn.*

mac.adam /mə'kædəm/ *n* [U] bề mặt đường làm bằng những lớp đá giăm nén chặt; **đường rải đá giăm**: [attrib] *a macadam road: một con đường rải đá giăm.* Cf TARMAC.

▷ **mac.ad.am.ize, -ise** /-aiz/ *v* [Tn] làm hoặc rải (một con đường) bằng đá giăm: *macadamized roads: những con đường rải đá giăm.*

ma.car.oni /ˌmækə'rəʊni/ *n* [U] những ống bằng bột mì dài và khô, cứng, thường cắt thành những đoạn ngắn và luộc kỹ trước khi ăn; **mì ống.**

ˌ**macaroni** '**cheese** món mì ống rưới nước xốt pho-mát.

ma.car.oon /ˌmækə'ru:n/ *n* bánh nướng nhỏ, dẹt hoặc bánh qui làm bằng đường, lòng trắng trứng và hạnh nhân hay cùi dừa nghiền vụn; **bánh hạnh nhân.**

ma.caw /mə'kɔ:/ *n* loại vẹt có đuôi dài xòe rộng ở vùng nhiệt đới châu Mỹ; **vẹt đuôi dài.**

mace[1] /meis/ *n* **1** gậy to, nặng, trước kia dùng làm vũ khí, thường có một đầu nhọn bằng kim loại; **quyền trượng. 2** gậy ngắn hoặc côn, thường có trang trí, được mang theo hay trưng bày như một dấu hiệu quyền lực của một quan chức, thí dụ ông thị trưởng; **gậy quyền.**

□ '**mace-bearer** *n* người cầm một chiếc gậy quyền theo nghi thức.

mace[2] /meis/ *n* [U] vỏ ngoài khô của quả nhục đậu khấu dùng làm đồ gia vị.

ma.cer.ate /'mæsəreit/ *v* [I, Tn] *(fml)* (làm cho cái gì) trở nên mềm hay tan ra bằng cách ngâm; **giầm; ngâm.** ▷ **ma.cera.tion** /ˌmæsə'reiʃn/ *n* [U].

Mach /mɑ:k, mæk/ *n* [U] (có một con số theo sau) tỷ lệ tốc độ của cái gì (nhất là một máy bay) trên tốc độ âm thanh; **Mác; siêu thanh**: *an aircraft at Mach two: một chiếc máy bay với hệ số Mác 2,* tức là gấp hai lần tốc độ âm thanh.

ma.chete /mə'tʃeti; *US* -'ʃeti/ *n* dao rộng bản, nặng, dùng để chặt và làm vũ khí, nhất là ở các nước Mỹ La Tinh và vùng Caribê; **dao rựa.**

ma.chi.avel.lian /ˌmækiə'velian/ *adj* (cũng **Machiavellian**) xảo quyệt và dối trá trong việc giành lấy cái mình muốn; tỏ ra gian xảo và lừa lọc; **quỷ quyệt; nham hiểm**: *a machiavellian person, scheme, plot: một con người, kế hoạch, âm mưu nham hiểm.*

mach.ina.tion /ˌmæki'neiʃn/ *n* **(a)** [C usu *pl*] một âm mưu hay kế hoạch xấu xa; **mưu đồ**: *attempts to counter their machinations: các cố gắng để chống lại những mưu đồ của chúng.* **(b)** [U] bày mưu lập kế; **sự mưu toan.**

ma.chine /mə'ʃi:n/ *n* **1** [C] (thường trong từ ghép) thiết bị có nhiều bộ phận chuyển động, được thiết kế để thực hiện một nhiệm vụ nào đó và chạy bằng điện, hơi nước, khí đốt, v.v... hoặc bằng sức người; **máy móc**: *The scrap merchant has a machine which crushes cars: Người buôn sắt vụn có một cái máy đập bẹp xe ô tô.* o *a 'sewing-machine, 'washing-machine, etc: một cái máy khâu, máy giặt, v.v...* o *officemachines: các máy văn phòng,* thí dụ máy tính, máy xử lý văn bản, máy sao chụp, v.v... o *Machines have replaced human labour in many industries: Máy móc đã thay thế lao động của con người trong nhiều ngành công nghiệp.* ➪ Xem cách dùng. **2** [C] *(fig)* người hành động một cách vô ý thức không suy nghĩ; **người làm việc như cái máy**: *Years of doing the same dull job can turn you into a machine: Bao năm làm cùng một việc buồn tẻ có thể biến anh thành một (người làm như) cái máy.* **3** [CGp] nhóm người kiểm soát (một phần của) một tổ chức, v.v...; **bộ máy**: *the (political) party machine: bộ máy của đảng (chính trị)* o *The public relations machine covered up the firm's heavy losses: Bộ máy tuyên truyền quảng cáo đã che giấu những thua lỗ nặng nề của công ty.* **4** (idm) **a cog in the machine** ➪ COG.

▷ **ma.chine** *v* [Tn] **1** cắt, gọt, đánh bóng, v.v... (cái gì) bằng một cái máy; **làm bằng máy**: *The edge of the disc had been machined flat/smooth: Mép đĩa đã được mài phẳng/mài nhẵn bằng máy.* **2** may (quần áo) bằng máy khâu; **máy**: *I have to machine the hem: Tôi phải máy đường viền.*

ma.chinery /mə'ʃi:nəri/ *n* [U] **1 (a)** các bộ phận chuyển động (của một cái máy); **máy móc**: *the machinery of a clock: máy móc của một cái đồng hồ.* **(b)** các bộ phận máy hoặc máy móc nói chung; **máy**: *Much new machinery has been installed: Nhiều máy mới đã được lắp đặt.* **2** ~ **(of sth/for doing sth)** tổ chức hoặc cơ cấu (của cái gì/để làm việc gì); **bộ máy**: *reform the*

machinery of government: cải tổ bộ máy nhà nước. o *We have no machinery for dealing with complaints: Chúng ta không có bộ máy để giải quyết các đơn khiếu nại.* o *All this will be processed by the Home Office machinery: Tất cả những cái đó sẽ được bộ máy cơ quan Nội Vụ xử lý.*

ma.chin.ist /mə'ʃi:nist/ *n* 1 người vận hành một cái máy, nhất là máy khâu; **thợ máy.** 2 người làm ra, sửa chữa hoặc vận hành máy công cụ; **thợ máy.**

□ **ma'chine code** (cũng **ma'chine language** *(máy tính)* mã nhị phân trong đó lời chỉ dẫn được viết ra sao cho một máy tính có thể hiểu và làm theo; **ngôn ngữ máy.**

ma'chine-gun *n* súng bắn ra liên tục khi bóp cò; **súng máy, súng liên thanh**: *operate, set up a machine-gun: bắn, đặt súng máy* o [attrib] *accurate machine-gun fire: sự bắn súng máy chính xác.* —*v* **(-nn-)** [Tn] bắn ai bằng súng máy: *They machine-gunned the advancing troops: Họ bắn súng máy vào những toán quân đang tiến lên.*

ma,chine-'made *adj* làm bằng máy. Cf HAND.MADE (HAND[1]).

ma,chine-'readable *adj (máy tính)* (về các dữ kiện) ở dạng mà một máy tính có thể hiểu được; **máy tính đọc được**: *convert a book into machine-readable form: chuyển một cuốn sách sang dạng máy tính đọc được.*

ma'chine tool dụng cụ để cắt hay gọt nguyên liệu chạy bằng máy; **máy công cụ.**

CÁCH DÙNG: So sánh **machine, tool,** v.v... Một **machine** bao gồm các bộ phận chuyển động chạy bằng điện, v.v... và được thiết kế cho một công việc cụ thể. **Electrical appliance** là loại máy dùng trong nhà, như máy giặt hoặc máy rửa bát đĩa. **Apparatus** là một hệ thống nhiều máy, dây điện, v.v... nối với nhau: *the apparatus for lighting the stage: thiết bị chiếu sáng sân khấu.* **Tool** là đồ vật cầm tay, người ta thường dùng để làm việc, thí dụ cái búa, máy khoan tay hoặc cờ lê. **Instrument** là đồ dùng thiết kế cho một nhiệm vụ kỹ thuật, thí dụ dao mổ. Nó có thể có vài bộ phận tháo rời và được dùng vào các thao tác kỹ thuật, thí dụ kính hiển vi hay máy đo. **Implement** là một đồ dùng thường dùng ngoài trời, nhất là trong nghề làm vườn hay đồng áng, thí dụ cày, cào, hay mai. **Device** và **gadget** là những thuật ngữ chung chung hơn. **Device** thường dùng với ý xác nhận về một cái máy hoặc dụng cụ có ích: *a labour-saving device: một thiết bị giảm nhẹ sức lao động* o *a clever device for locking windows: một thiết bị tinh vi để khóa các cửa sổ.* **Gadget** thì kém trang trọng hơn và có thể gợi ra sự không xác nhận: *Their kitchen is full of the latest gadgets: Bếp của họ đầy những đồ dùng mới nhất.* o *All these modern gadgets are more trouble than they're worth: Tất cả những đồ dùng hiện đại này hay gây phiền phức hơn là đáng dùng.*

mach.ismo /mə'tʃizməʊ, cũng mə'kizməʊ/ *n* [U] *(esp derog)* niềm kiêu hãnh quá đáng hoặc hung hăng khi mình là đàn ông.

macho /'mætʃəʊ/ *adj (infml esp derog)* có tính đàn ông một cách hung hăng: *He thinks it's macho to drink a lot and get into fights: Nó nghĩ rằng uống nhiều rượu và lao vào đánh nhau mới là đàn ông.*

mack.erel /'mækrəl/ *n* (*pl* không đổi) 1 cá biển có sọc, dùng làm thức ăn; **cá thu**: *a good catch of mackerel: một mẻ lớn cá thu.* 2 (idm) **a sprat to catch a mackerel** ⇨ SPRAT.

□ **,mackerel 'sky** bầu trời phủ những dải mây xốp nhẹ, giống như những sọc trên lưng cá thu; **trời vẩn mây.**

mack.in.tosh /'mækintɒʃ/ (cũng **mac, mack** /mæk/) *n (Brit)* áo choàng may bằng vải không thấm nước mưa; **áo mưa.**

macro- *comb form* rộng lớn, có qui mô rộng lớn; **vĩ mô**: *macrobiotic: thuộc phép ăn chay.* o *macroeconomic(s): (thuộc) kinh tế vĩ mô.* Cf MICRO-, MINI-.

mac.ro.bi.otics /,mækrəʊbai'ɒtiks/ *n* [sing *v*] khoa học về chế độ ăn uống gồm toàn hạt và rau xanh trồng không xử lý hóa chất; **khoa dinh dưỡng ăn chay.** ▷ **mac.ro.bi.otic** *adj* [esp attrib]: *macrobiotic food: thức ăn chay.*

mac.ro.cosm /'mækrəukɒzəm/ *n* 1 **the macrocosm** [sing] vũ trụ. 2 [C] cấu trúc lớn toàn vẹn chứa đựng những cấu trúc nhỏ hơn; **thế giới vĩ mô.** Cf MICROCOSM.

mad /mæd/ *adj* **(-dder, -ddest)** 1 **(a)** đau đớn về thần kinh, mất trí; **điên, cuồng**: *a mad person, act: một người điên, hành động điên rồ* o *be/go mad: bị/phát điên* o *drive/send sb mad: làm cho ai phát điên lên.* **(b)** *(infml esp derog)* rất ngu dốt, dại dột; **rồ**: *What a mad thing to do!: Việc làm mới ngu ngốc làm sao!* o *You must be mad to drive so fast!: Anh hẳn là rồ dại mới lái xe nhanh như vậy!* o *He's quite mad: he goes round in very odd clothes: Hắn thật là thằng rồ: đi khắp nơi với những bộ quần áo rất kỳ quặc.* 2 *(infml)* **(a)** ~ **about/on sth/sb** rất thích thú cái gì/ai; say mê cái gì/ai: *mad on football, pop music, etc: mê bóng đá, nhạc pốp, v.v...* o *He's mad about her: Hắn mê mệt cô ta.* **(b)** (theo sau *dt*) rất ham mê (cái gì/ai): *be cricket mad, photography mad, pop music mad, etc: rất mê crickêt, chụp ảnh, nhạc pốp, v.v...* o *a crowd of football-mad little boys: một đám trẻ con rất mê bóng đá.* 3 ~ **(with sth)** *(infml)* bị kích động mạnh, rồ dại, điên cuồng: *a mad dash, rush, etc: một sự lao tới, xông lên, v.v... điên cuồng* o *mad with pain: điên cuồng vì đau khổ* o *The crowd is mad with excitement!: Đám đông cuồng nhiệt lên vì kích động!* 4 *(infml)* ~ **(at/with sb)** giận dữ, bực bội; **tức giận**: *His obstinacy drives me mad!: Sự bướng bỉnh của nó làm tôi điên tiết!* o *She was mad at/with him for losing the match: Cô ta tức giận nó vì đã để thua trận đấu.* o *mad at/with the dog for eating her shoe: tức giận con chó vì đã nhai giầy của cô ta* o *Don't get mad (about the broken window): Đừng có nổi giận (vì cái cửa sổ bị vỡ).* 5 (về chó) mắc bệnh dại. 6 (idm) **hopping mad** ⇨ HOP[1]. **like 'mad** *(infml)* rất nhiều, rất nhanh, v.v..; **như điên**: *smoke, run, work, etc like mad: hút thuốc, chạy, làm việc, v.v... như điên.* **(as) mad as a 'hatter/a March 'hare** *(infml)* hoàn toàn mất trí; **phát điên phát cuồng. mad 'keen (on sb/sth)** *(infml)* rất thích thú (ai/cái gì) hoặc say mê ai/cái gì: *She's mad keen on hockey/on Arthur Higgins: Cô ấy say mê khúc côn cầu/Arthur Higgins.* **stark raving/staring mad** ⇨ STARK.

▷ **madly** *adv* 1 một cách điên rồ: *madly bent on further conquests: điên rồ hướng tới những cuộc chinh phục tiếp theo.* 2 *(infml)* hết sức; **cực độ**: *madly excited, jealous, etc: bị kích động, ghen tuông, v.v... cực độ* o *She's madly in love with him: Cô ấy yêu anh ta như điên (nồng cháy).*

mad.ness *n* [U] 1 tình trạng bị mất trí, cách cư xử điên rồ; **chứng điên, sự mất trí**: *His madness cannot be cured: Chứng điên của anh ta không thể chữa khỏi được.* 2 sự ngu ngốc cực độ: *It is madness to climb in such bad weather: Thời tiết xấu thế này mà đi leo núi thì thật là một sự ngu ngốc cực kỳ.* 3 (idm) **method in one's madness** ⇨ METHOD. **midsummer madness** ⇨ MIDSUMMER.

□ **'madhouse** *n* 1 *(infml derog)* nơi có nhiều sự lộn xộn hay tiếng ồn; **chợ vỡ**: *This classroom is a madhouse: be quiet!: Lớp học này như là chợ vỡ: hãy yên lặng nào!* 2 *(dated)* bệnh viện thần kinh; **nhà thương điên.**

'madman /-mən/, **'madwoman** *ns* người mất trí; người điên.

madam /'mædəm/ *n* **1** (cũng **Madam** [sing] *(fml)* (dạng lịch sự để gọi một phụ nữ, dù có chồng hay chưa, thường là với ai mà bản thân ta chưa quen biết); **bà, phu nhân**: *Can I help you, madam?*: *Thưa bà, tôi có thể giúp bà được không?* o *Dear Madam*: *Thưa bà,* tức là dùng như *Dear Sir*: *Thưa ngài,* trong một bức thư o *Madam Chairman, may I be allowed to speak?*: *Thưa bà chủ tịch, tôi được phép phát biểu chứ ạ?* Cf MISS[2] 2. **2** [C] *(infml derog)* cô gái hay người phụ nữ trẻ thích làm theo ý mình: *She's a real little madam!*: *Nó thật là một bà tướng.* **3** [C esp *sing*] người đàn bà làm chủ một nhà chứa; **mụ tú bà, mụ dầu; mụ chủ chứa.**

Ma.dame /mə'dɑ:m; *US* mə'dæm/ *n* (*abbr* **Mme** (*pl* **Mes.dames** /mei'dɑ:m/) (*abbr* **Mmes** (xưng hô của người Pháp dành cho người phụ nữ lớn tuổi, nhất là đã có chồng hoặc góa chồng, hay cho một phụ nữ lớn tuổi không phải là người Anh hay người Mỹ); **bà**: *Madame Lee from Hong Kong*: *Bà Lee người Hongkong.*

mad.cap *adj* [attrib], *n* (điển hình cho) người hành động một cách khinh suất hoặc bốc đồng; **kẻ liều lĩnh**: *some madcap adventure*: *cuộc phiêu lưu liều lĩnh nào đó* o *a complete madcap*: *một tay bốc đồng hoàn toàn.*

mad.den /'mædn/ *v* [Tn] làm cho (ai) tức phát điên; chọc tức; làm bực mình: *It maddens me that she was chosen instead of me!*: *Tôi phát điên lên vì cô ta được chọn chứ không phải tôi!*

▷ **mad.den.ing** /'mædniŋ/ *adj* làm bực mình, làm tức giận: *maddening delays*: *sự chậm trễ làm bực mình* o *Her laziness is quite maddening*: *Tính lười biếng của cô ta thật hết sức bực mình.* **mad.den.ingly** *adv*: *maddeningly unhelpful, stupid, inefficient, etc*: *vô tích sự, ngu ngốc, bất tài, v.v... một cách đáng bực mình.*

mad.der /'mædə(r)/ *n* [U] (thuốc nhuộm đỏ lấy từ rễ một) cây leo có hoa vàng; **cây thiên thảo.**

made *pt, pp* của MAKE[1].

Ma.deira /mə'diərə/ *n* [U, C] rượu vang trắng uống cuối bữa ăn, làm ở đảo Mađêra (Đại Tây Dương).

□ **Ma'deira cake** loại bánh xốp.

Ma.donna /mə'dɒnə/ *n* **1 the Madonna** [sing] Đức bà đồng trinh Maria, mẹ Chúa Giêxu; **Đức mẹ, Thánh mẫu. 2** (usu **madonna**) [C] tượng hay tranh Đức bà đồng trinh Maria: *There was a madonna on the altar*: *Trên bàn thờ có tượng Đức mẹ.*

mad.rigal /'mædrigl/ *n* bài hát (nhất là thế kỷ 16) cho nhiều giọng, thường không có nhạc đệm, về đề tài tình yêu và/hoặc thiên nhiên; **nhạc madigan.**

mael.strom /'meilstrɒm/ *n* (usu *sing*) **1** vùng nước xoáy lớn. **2** *(fig)* tình trạng cực kỳ hỗn loạn: *the maelstrom of war*: *tình trạng cực kỳ hỗn loạn của chiến tranh* o *She was drawn into a maelstrom of revolutionary events*: *Cô ta bị cuốn vào dòng xoáy của các biến cố cách mạng.*

maes.tro /'maistrəʊ/ *n* (*pl* **~s** or **maes.tri** /'maistri/) (viết hoa khi có tên người theo sau) (danh hiệu dành cho một) bậc thầy về nghệ thuật, nhất là một nhà soạn nhạc lớn, một nhạc trưởng hoặc thầy dạy nhạc có tài: *Maestro Giulini*: *Nhạc sư đại tài Giulini* o *the maestri of the seventeenth century*: *các bậc thầy (về âm nhạc) của thế kỷ 17.*

Mafia /'mæfiə; *US* mɑ:f-/ *n* [CGp] **1 the Mafia (a)** tổ chức tội phạm bí mật ở đảo Xixin; **bọn maphia**: [attrib] *a Mafia boss, gang, killing, plot*: *một ông trùm, băng nhóm, vụ giết chóc, âm mưu của maphia.* **2 mafia** *(derog or joc)* nhóm người (bị coi là) bí mật sử dụng ảnh hưởng lớn; **nhóm maphia**: *The town hall mafia will prevent his plan going through*: *Nhóm mafia ở tòa thị chính sẽ ngăn cản không cho kế hoạch này được thông qua.*

▷ **Ma.fi.oso** /ˌmæfi'əʊsəʊ/ *n* (*pl* **Mafiosi** /-si:/) thành viên của mafia.

ma.ga.zine[1] /ˌmægə'zi:n; *US* 'mægəzi:n/ *n* (*infml abbr* **mag**) (/mæg/) báo xuất bản định kỳ, thường là hàng tuần hay hàng tháng, gồm những bài báo, truyện, v.v của nhiều tác giả; **tạp chí**: *women's magazines*: *tạp chí của phụ nữ* o *a literary magazine*: *một tạp chí văn học* o [attrib] *a magazine article*: *một bài tạp chí.*

ma.ga.zine[2] /ˌmægə'zi:n; *US* 'mægəzi:n/ *n* **1** nơi dự trữ vũ khí, đạn dược, thuốc nổ, vv; **kho vũ khí. 2** hốc chứa những viên đạn của một khẩu súng trường hay súng lục trước khi chúng được đẩy lên nòng; **ổ đạn. 3** nơi đựng cuộn phim ở một máy ảnh hay máy quay phim; **ổ đựng cuộn phim.**

ma.genta /mə'dʒentə/ *adj, n* [U] (thuốc nhuộm) màu đỏ tươi hơi tía; **màu fucsin.**

mag.got /'mægət/ *n* ấu trùng hay giòi (nhất là của nhặng hoặc ruồi ăn pho mát), trứng đẻ trong thịt, pho mát, vv; **con giòi**: *People use maggots as bait when they go fishing*: *Người ta dùng giòi làm mồi khi đi câu.*

▷ **mag.goty** *adj* đầy giòi: *maggoty cheese, meat, etc*: *miếng thịt, phó mát, vv đầy giòi.*

Magi /'meidʒai/ *n* [pl] **the Magi** ba nhà thông thái từ phương Đông mang quà đến cho Giêxu hồi thơ ấu; **thầy pháp.**

ma.gic /'mædʒik/ *n* [U] **1** khả năng sử dụng những sức mạnh siêu tự nhiên hình thức có thể thay đổi hình thù của mọi thứ hoặc ảnh hưởng đến các sự kiện; sự hành nghề mê tín dựa trên cái đó; **ma thuật; phép phù thủy**: *They believe that it was all done by magic*: *Họ tin là cái đó được tạo ra hoàn toàn bằng ma thuật.* o *black/white magic*: *pháp thuật làm điều xấu/ làm điều tốt* o *This soap works like magic — the stains just disappear*: *Thứ xà phòng này giặt như có phép mầu — vết bẩn biến sạch cả.* o *The paper turned green as if by magic*: *Mảnh giấy biến thành màu xanh như thể có phép phù thủy.* Cf SORCERY (SORCERER), WITCHCRAFT (WITCH). **2** (nghệ thuật biểu diễn) các trò mưu mẹo có kết quả bí ẩn khó hiểu để giải trí; **trò ảo thuật**: *She's very good at magic; she can conjure a rabbit out of a hat*: *Chị ấy rất giỏi về ảo thuật, có thể hóa phép cho con thỏ chui ra từ một cái mũ.* **3** *(fig approv)* **(a)** tính chất làm say mê hay vui thích; **sự thần diệu; sự kỳ diệu**: *the magic of Shakespeare's poetry, of the woods in autumn*: *sự thần diệu của thơ ca Sêchxpia, sự kỳ diệu của rừng cây mùa thu.* **(b)** vật có phẩm chất đó; **điều kỳ diệu**: *Her piano playing is absolute magic*: *Ngón đàn pianô của chị ấy hết sức kỳ diệu.*

▷ **ma.gic** *adj* được dùng trong ma thuật hoặc sử dụng ma thuật: *a magic spell, word, trick, etc*: *một câu phù chú, lời nói, trò, vv ma thuật* o *the magic arts*: *nghệ thuật kỳ diệu* **2** *(sl)* kỳ diệu, tuyệt vời: *That music is really magic!*: *Khúc nhạc này thực tuyệt vời!* o *We had a magic time today!*: *Hôm nay thực là một ngày kỳ diệu!* o *You got the tickets? Magic!*: *Anh lấy được vé rồi à? Tài thật!*

ma.gic *v* (*pt, pp* **magicked** (phr v) **magic sth away** làm cái gì biến đi bằng ảo thuật; **phù phép**: *The conjurer magicked the bird away*: *Nhà ảo thuật phù phép cho con chim biến mất* o *(fig) As soon as the trouble began, his bodyguards magicked him away*: *Ngay khi vụ lộn xộn bắt đầu xảy ra, các vệ sĩ làm ông ta biến mất.* **magic sth from/out of sth** tạo ra một thứ từ cái gì bằng ảo thuật: *She magicked a rabbit out of a hat*: *Cô ta phù phép lấy*

một con thỏ từ cái mũ ra.

ma.gical /-kl/ *adj* 1 thuộc về, dùng trong hoặc giống như ảo thuật/ma thuật; **có phép thần thông**: *a wizard's magical hat*: *chiếc mũ có phép thần thông của một thầy phù thủy.* 2 *(infml)* làm say mê; làm vui thích; **say lòng; có ma lực**: *a magical view over the calm waters of the bay*: *một phong cảnh say lòng trên mặt nước phẳng lặng của vịnh.* **ma.gic.ally** /-kli/ *adv.*

ma.gi.cian /mə'dʒiʃn/ *n* người lành nghề về ảo thuật; **nhà ảo thuật.** Cf CONJURER (CONJURE[1]).

□ **magic 'carpet** (trong chuyện thần tiên) chiếc thảm có thể bay và chở người ở trên; **chiếc thảm bay.**

magic 'eye *(infml)* dụng cụ quang điện để báo sự xuất hiện của ai/cái gì hoặc dùng để kiểm tra một dụng cụ điện hoặc quang điện khác; **mắt thần**: *lifts opened and closed by a magic eye*: *thang máy đóng và mở cửa bởi một mắt thần.*

ma.gis.terial /ˌmædʒi'stiəriəl/ *adj (fml)* 1 có và cho thấy uy quyền; **hách dịch; quyền uy**: *a magisterial manner, statement, pronouncement*: *một cách xử sự hách dịch, lời tuyên bố, bài phát biểu quyền uy.* 2 thuộc về hoặc điều khiển bởi một quan tòa: *magisterial decisions, proceedings*: *các quyết định, việc tố tụng của quan tòa.*

▷ **ma.gis.teri.ally** /-iəli/ *adv*: *dismiss the servants magisterially*: *đuổi những người hầu một cách quyết đoán.*

ma.gis.trate /'mædʒistreit/ *n* viên chức hoạt động như một quan tòa ở những tòa án cấp thấp nhất; thẩm phán trị an; **quan tòa**: *The Magistrates Courts*: *tòa án sơ thẩm* o *come up before the magistrate*: *ra trước quan tòa.*

▷ **ma.gis.tracy** /'mædʒistrəsi/ *n* 1 [C] chức vụ quan tòa. 2 **the magistracy** [Gp] tập thể các quan tòa; **đoàn thẩm phán**: *He's been elected to the magistracy*: *Ông ấy được bầu vào đoàn thẩm phán.*

magma /'mægmə/ *n* [U] đá nóng chảy thấy ở bên dưới lớp vỏ trái đất; **đá macma**.

mag.nan.im.ous /mæg'næniməs/ *adj* có hoặc tỏ rõ sự rộng lượng lớn (nhất là đối với một đối thủ, một kẻ thù, v.v); **hào hiệp; cao thượng**: *a magnanimous person, gesture, gift*: *một con người, hành động, quà tặng hào hiệp* o *a leader who was magnanimous in victory*: *một người lãnh đạo hào hiệp trong chiến thắng.*

▷ **mag.nan.im.ity** /ˌmægnə'niməti/ *n* [U] tính hào hiệp, tính cao thượng: *show great magnanimity towards an opponent*: *tỏ ra rất độ lượng đối với một đối thủ.*

mag.nan.im.ously *adv.*

mag.nate /'mægneit/ *n* địa chủ hay nhà công nghiệp giàu có và nhiều quyền thế; **ông trùm**: *an industrial magnate*: *một ông trùm công nghiệp.*

mag.ne.sia /mæg'ni:ʃə/ *n* [U] bột màu trắng không vị, dùng dưới dạng lỏng để làm thuốc và trong công nghiệp; **magiê cacbônat.**

mag.nes.ium /mæg'ni:ziəm; *US* mæg'ni:ʒəm/ *n* [U] *(hóa)* nguyên tố kim loại màu trắng bạc cháy với ngọn lửa rất sáng, dùng để chế tạo các hợp kim và pháo hoa, và trong đèn lóe sáng chụp ảnh; **magiê.**

mag.net /'mægnit/ *n* 1 miếng sắt thường có hình móng ngựa, có thể hút được sắt hoặc do tự nhiên, hoặc do có dòng điện đi qua, và khi treo tự do thì chỉ (phỏng chừng) một đầu về bắc, một đầu nam; **nam châm.** 2 *(fig)* người hay đồ vật có sức hấp dẫn mạnh mẽ: *This disco is a magnet for young people*: *Vũ trường này là nơi quyến rũ đối với thanh niên.*

▷ **mag.net.ism** /'mægnitizəm/ *n* [U] 1 (khoa học về) đặc tính và tác dụng của các chất có nam châm; **từ học.** 2 *(fig)* sức quyến rũ và hấp dẫn lớn của con người: *the magnetism of a great cinema performer*: *sức hấp dẫn của một diễn viên điện ảnh lớn.*

mag.net.ize, -ise /'mægnətaiz/ *v* [Tn] 1 làm cho (cái gì) trở nên có từ tính; **từ hóa**: *This screwdriver has been magnetized*: *Cái tua vít này đã được từ hóa.* 2 *(fig)* hấp dẫn (ai) mạnh mẽ, như là có từ tính; **lôi cuốn; hấp dẫn; mê hoặc**: *She can magnetize a theatre audience*: *Chị ấy có thể mê hoặc các khán giả của một nhà hát.*

mag.netic /mæg'netik/ *adj* 1 có các thuộc tính của nam châm; **có từ tính**: *The block becomes magnetic when the current is switched on*: *Cục sắt trở nên có từ tính khi có dòng điện chạy qua.* 2 *(fig)* có sức hấp dẫn. mạnh mẽ: *a magnetic smile, personality*: *một nụ cười, cá tính có sức hấp dẫn* 3 thuộc từ học; có từ tính: *magnetic properties, forces, etc*: *các thuộc tính, lực, v.v từ tính.*

mag.net.ic.ally /-kli/ *adv.*

□ **magnetic 'compass** COMPASS[1].

magnetic 'field vùng bao quanh một nam châm nơi có một từ gây ảnh hưởng; **từ trường.**

magnetic 'mine loại mìn đặt ngầm dưới nước phát nổ khi một khối sắt lớn, thí dụ một con tàu, đi tới gần nó; **mìn từ tính.**

magnetic 'needle loại kim chỉ phỏng chừng một đầu bắc, một đầu nam, dùng ở một địa bàn; **kim địa bàn.**

magnetic 'north hướng bắc do kim địa bàn chỉ; **phương bắc từ**: *magnetic north pole*: *cực bắc từ*, tức là gần với cực bắc địa lý nhưng không trùng với nó.

magnetic 'tape băng chất dẻo có phủ lớp oxit sắt, dùng để ghi âm hay ghi hình; **băng từ.**

mag.neto /mæg'ni:təu/ *n* (*pl* ~**s**) thiết bị điện phát ra những tia lửa để đốt cháy nhiên liệu ở một động cơ đốt trong; **manhêtô.**

Mag.ni.ficat /mæg'nifikæt/ *n* [sing] **the Magnificat** bài hát của Đức mẹ Maria ca tụng Chúa, dùng trong các buổi lễ của Giáo hội Anh.

mag.ni.fi.cent /mæg'nifisnt/ *adj* tráng lệ; đáng chú ý; nguy nga; **lộng lẫy; phi thường; gây xúc động**: *a magnificent Renaissance palace*: *một lâu đài nguy nga của thời kỳ Phục hưng* o *her magnificent generosity*: *lòng quảng đại lớn lao của bà ấy.* ▷ **mag.ni.fi.cense** /-sns/ *n* [U]: *the magnificence of the ceremonies*: *vẻ lộng lẫy của các buổi lễ.* **mag.ni.fi.cently** *adv.*

mag.nify /'mægnifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) 1 [Tn, Tn.pr] làm cho (cái gì) có vẻ to ra, như một chiếc thấu kính hay kính hiển vi phóng lên; **phóng đại**: *bacteria magnified to 1000 times their actual size*: *các vi khuẩn được phóng đại tới 1000 lần kích thước thực.* 2 [Tn] *(fml)* cường điệu (cái gì); **thổi phồng**: *magnify the dangers, risks, uncertainties, etc*: *thổi phồng những sự nguy hiểm, rủi ro, điều ngờ vực, v.v.* 3 [Tn] *(arch)* ca tụng (Chúa): *My soul doth magnify the Lord*: *Hồn tôi ngợi ca Chúa.*

▷ **mag.ni.fier** /-faiə(r)/ *n* dụng cụ, vv dùng để phóng to; **kính lúp; máy phóng (ảnh).** **mag.ni.fica.tion** /ˌmægnifi'keiʃn/ *n* 1 [U] (khả năng) phóng to ra; **sự mở rộng; sự phóng đại**: *a lens with excellent magnification*: *một thấu kính có khả năng phóng đại lớn.* 2 [C] độ tăng lên về kích thước biểu kiến; **độ phóng đại**: *This object has been photographed at a magnification of x3*: *Vật này được chụp ảnh với độ phóng đại x3*, tức là to gấp ba lần kích thước thực.

□ **'magnifying glass** thấu kính cầm tay dùng để phóng to các vật; **lúp.**

mag.ni.lo.quent /mæg'niləkwənt/ *adj (fml)* **(a)** (về lời nói, diễn văn) khoa trương; **khoe khoang; khoác lác.** **(b)** (về người) dùng những lời nói kêu mà rỗng; **hay khoác lác; khoa trương.**

▷ **mag.ni.lo.quence** /-əns/ *n* [U]. **mag.ni.lo.quently** *adv.*

mag.ni.tude /'mægnitju:d; *US* -tu:d/

n [U] **1** *(fml)* quy mô (thường to); **tầm lớn**: *the magnitude of the epidemic was frightening*: *quy mô rộng lớn của nạn dịch thật đáng sợ.* **2** (mức độ) quan trọng: *You don't appreciate the magnitude of her achievement*: *Anh không đánh giá đúng tầm quan trọng thành tựu của chị ấy.* o *a discovery of the first magnitude*: *một phát hiện có tầm quan trọng bậc nhất.* **3** *(thiên)* độ sáng của một ngôi sao: *a star of the first, second, etc magnitude*: *một ngôi sao có độ sáng bậc nhất, bậc nhì, v.v.*

mag.no.lia /mæg'nəʊliə/ *n* cây có hoa to thơm giống như sáp ong, thường màu trắng hay hồng; **cây mộc lan.**

mag.num /'mægnəm/ *n* (chai nước) 1,5 lít vang hay rượu trắng; **chai lớn**: *a magnum of champagne*: *một chai sâm banh lớn.*

mag.num opus /ˌmægnəm 'əʊpəs/ *(tiếng Latin)* tác phẩm nghệ thuật hay văn chương được coi là lớn nhất của một tác giả; **tác phẩm lớn.**

mag.pie /'mægpai/ *n* **1** chim trắng và đen hay kêu thường bị hấp dẫn bởi các vật nhỏ sáng màu và hay cắp chúng mang đi; **chim ác là. 2** *(fig derog)* **(a)** người hay thu nhặt và tích cóp các đồ vật. **(b)** người hay nói huyên thuyên; **người ba hoa.**

Mag.yar /'mægjɑ:(r)/ *n, adj* (người hay tiếng) thuộc nhóm tộc người chính ở Hungari.

ma.ha.raja (cũng **ma.ha.rajah** /ˌmɑ:hə'rɑ:dʒə/ *n* (danh hiệu của một) hoàng tử Ấn độ.

▷ **ma.ha.rani** (cũng **ma.ha.ra.nee** /ˌmɑ:hə'rɑ:ni:/ *n* vợ của một hoàng tử Ấn độ; hoàng hậu hay công chúa có địa vị như của một hoàng tử Ấn độ.

ma.ha.rishi /ˌmɑ:hə'riʃi:; *US* mə'hɑ:rəʃi:/ *n* nhà thông thái người Hin đu.

ma.hatma /mə'hɑ:tmə, mə'hætmə/ *n* (ở Ấn độ) danh hiệu dành cho người được mọi người rất tôn kính vì sự thông thái và tính cách thần thánh của mình; **mahatma**: *Mahatma Gandhi*: *Mahatma Găngđi.*

mahl.stick = MAULSTICK.

ma.hog.any /mə'hɒgəni/. *n* **1** [C, U] (cây nhiệt đới) có gỗ cứng màu nâu phớt đỏ đặc biệt dùng để đóng đồ; **(cây) gỗ dái ngựa**: *I'm going to use mahogany to make the book-case: Tôi sắp đóng tủ sách bằng gỗ dái ngựa.* o *This table is mahogany: Bàn này làm bằng gỗ dái ngựa.* o [attrib] *a mahogany chair, desk, etc: một cái ghế, bàn, vv bằng gỗ dái ngựa.* **2** [U] màu nâu phớt đỏ; màu gỗ dái ngựa, màu gụ: *with skin tanned to a deep mahogany: có da rám nắng màu gụ sẫm.*

▷ **ma.hog.any** *adj* có màu nâu phớt đỏ; **màu bánh mật**: *mahonagy skin*: *nước da bánh mật.*

maid /meid/ *n* **1** (thường dùng trong từ ghép) người hầu gái: *We have a maid to do the housework*: *Chúng tôi có một người hầu gái để làm việc trong nhà.* o *a 'dairy-maid, 'housemaid, 'nursemaid, etc*: *một cô công nhân làm bơ sữa, cô hầu phòng, cô giữ trẻ, vv* **2** *(arch)* phụ nữ trẻ chưa lấy chồng; cô gái; **thiếu nữ**: *love between a man and a maid*: *mối tình giữa một người đàn ông và một thiếu nữ.*

☐ **ˌmaid of 'honour (a)** cô phù dâu chính. **(b)** thiếu nữ theo hầu một hoàng hậu hay công chúa; **thị nữ; thị tỳ.**

'maidservant *n (dated)* người hầu gái. Cf MANSERVANT (MAN).

maiden /'meidn/ *n* **1** *(arch)* con gái hay phụ nữ chưa chồng; **thiếu nữ; gái đồng trinh 2** (cũng **ˌmaiden over**) (trong môn bóng cricket) một lượt chơi mà không ghi được bàn thắng.

▷ **'maid.en.hood** /-hʊd/ *n* [U] *(fml)* **(a)** tình trạng khi còn con gái; sự trinh bạch; **thân thế người con gái.** **maid.enly** *adj (approv)* dịu dàng và nhã nhặn; thuộc về hoặc giống như con gái; **trinh nữ trinh trắng**: *her maidenly shyness*: *sự e thẹn như con gái của chị ấy.*

☐ **maiden 'aunt** bà cô chưa chồng.

'maidenhair *n* [U] loại dương xỉ thân mảnh có lá lược mỏng; **cây đuôi chồn.**

'maidenhead /-hed/ *n (arch)* **1** [C] màng trinh. **2** [U] sự trinh tiết; **sự trong trắng.**

'maiden name họ của người phụ nữ trước khi lấy chồng; **tên họ thời con gái.**

maiden 'speech bài diễn văn đầu tiên do một nghị sĩ đọc ở Nghị viện.

maiden 'voyage chuyến đi đầu tiên của một con tàu.

mail[1] /meil/ *n* **1** [U] hệ thống chính thức thu nhập, vận chuyển, phân phát thư từ và bưu kiện; **bưu điện**: *send a letter by airmail*: *gửi một lá thư máy bay.* o *The letter is in the mail*: *Lá thư đang trên đường bưu điện chuyển.* o [attrib] *the mail van, service, train*: *xe thư, dịch vụ bưu điện, toa thư* o *the 'mail-coach*: *chiếc xe thư,* tức là xe ngựa kéo xưa dùng để vận chuyển thư, vv. **2 (a)** [U] thư từ, bưu kiện, vv gửi qua bưu điện; **bưu phẩm**: *Post office workers sort the mail*: *Các nhân viên bưu chính phân loại bưu phẩm.* o *There isn't much mail today*: *Hôm nay không có nhiều bưu phẩm.* o *The office mail is opened in the morning*: *Thư từ của cơ quan được mở ra vào buổi sáng.* **(b)** [C] thư từ, bưu kiện, vv được giao hoặc thu thập trong một lúc; **chuyến thư**: *I want this letter to catch the afternoon mail*: *Tôi muốn lá thư này kịp chuyến thư buổi chiều.* o *Is there another mail in the afternoon?*: *Còn chuyến thư nào khác vào buổi chiều không?* Cf ROST[1].

▷ **mail** *v* [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** *(esp US)* gửi cái gì (cho ai) qua bưu điện: *Mail me a new form, please*: *Làm ơn gửi (bưu điện) cho tôi một bản mẫu kê khai mới.* o *I'll mail it to you tomorrow*: *Ngày mai tôi sẽ gửi nó (qua bưu điện) cho anh.* Cf POST[1].

mailer *n (US)* gói đựng (thường nhỏ) hoặc phong bì chứa thư gì gửi qua bưu điện; **gói bưu phẩm.**

☐ **'mail-bag** *n* bao tải bền chắc đựng thư, bưu kiện, vv; **túi bưu kiện.**

'mailbox *n (US)* **1** = LETTER-BOX (LETTER). **2** = POST-BOX (POST[3]).

'mailing list bảng kê tên và địa chỉ những người được nhận thường xuyên tài liệu quảng cáo, v.v. qua bưu điện; **danh sách nhận ấn phẩm quảng cáo**: *Please add my name to your mailing list*: *Làm ơn ghi tên tôi vào danh sách nhận ấn phẩm của các ông.*

'mailman /-mæn/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) *(US)* = POSTMAN (POST[3]).

'mail order chế độ mua hoặc bán hàng qua bưu điện; **thư đặt hàng**: *buy sth by mail order*: *mua cái gì bằng thư đặt hàng* o [attrib] *a mail-order business*: *kinh doanh hàng hóa theo cách gửi bưu điện* o *a mail-order catalogue*:*catalô hàng hóa bán theo cách gửi bưu điện,* tức là catalô liệt kê hàng hóa đặt theo thư đặt hàng và giá cả của chúng.

mailshot *n* **(a)** tờ quảng cáo được gửi tới những khách hàng cầu may bằng đường bưu điện. **(b)** hành động gửi các tờ quảng cáo này.

mail[2] /meil/ *n* [U] áo giáp làm bằng các vòng hoặc đĩa kim loại gắn với nhau: *a coat of mail*: *chiếc áo giáp choàng.*

▷ **mailed** *adj* (idm) **the mailed fist** *(dated or rhet)* (mối đe dọa) dùng lực lượng quân sự.

maim /meim/ v [Tn usu passive] làm bị thương hoặc gây thương tích cho (ai) đến mức một phần của cơ thể bị tàn phế; **làm (cho) tàn tật**: *He was maimed in a First World War battle: Ông ấy đã bị tàn tật trong một cuộc chiến đấu thời Chiến tranh thế giới thứ nhất.*

main[1] /mein/ *adj* [attrib] (không có dạng so sánh tương đối hoặc tuyệt

đối) 1 quan trọng nhất; chủ yếu; chính: *the main thing to remember*: *điều quan trọng nhất phải nhớ* o *the main street of a town*: *đường phố chính của thành phố* o *Be careful crossing that main road*: *Cẩn thận khi đi ngang qua con đường chính đó.* o *the main meal of the day*: *bữa ăn quan trọng nhất trong ngày* o *the main course (of a meal)*: *món chính (của bữa ăn)* o *My main concern is the welfare of the children*: *Mối quan tâm chủ yếu của tôi là sự chăm nom trẻ em.* 2 (idm) **have an eye for/on/to the main chance** ⇨ EYE[1]. **in the 'main** đại bộ phận; nhìn chung: *These businessmen are in the main honest*: *Nhìn chung, những doanh nhân này là trung thực.*

▷ **mainly** *adv* chính, chủ yếu: *You are mainly to blame*: *Anh chính là người đáng bị trách cứ.* o *The people in the streets were mainly tourists*: *Những người ở ngoài phố phần lớn là khách du lịch.*

□ **main 'clause** (*ngữ*) mệnh đề có thể đứng một mình tạo thành một câu; **mệnh đề chính**.

'main deck sàn trên của tàu biển.

main 'drag *(infml esp US)* phố chính của một thị xã hoặc thành phố.

'mainframe *n* (cũng **mainframe com'puter**) máy tính lớn, công suất cao, có bộ nhớ rộng. Cf MICROCOMPUTER, MINICOMPUTER.

'mainland /-lænd/ *n* [sing] khu vực đất đai rộng lớn hình thành nên một đất nước, một lục địa, v.v. không có các hòn đảo; **lục địa; đất liền**.

,main 'line đường sắt chính giữa hai địa điểm: *the main line from London to Coventry*: *đường sắt chính từ Luân Đôn đến Coventry* o [attrib] *a ,main-line 'train, 'station*: *con tàu, nhà ga của đường sắt chính.*

'mainline *v* [Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** (*sl*) tiêm (ma túy) vào đường mạch máu chính để kích thích, thường là vì nghiện ngập: *be mainlining on hard drugs*: *đang chích ma túy* o *She mainlined heroin (into a vein in her arm)*: *Cô ấy đã chích heroin (vào mạch máu ở cánh tay cô ấy).*

'mainmast *n* cột chính của thuyền buồm.

'mainsail /'meinsl, 'meinseil/ *n* buồm chính trên thuyền buồm, thường gắn vào cột chính.

'mainspring *n* 1 dây cót chính của đồng hồ báo thức hoặc đồng hồ đeo tay. 2 *(fml fig)* động cơ hoặc nguyên do chính (để làm cái gì): *Her jealousy is the mainspring of the novel's plot*: *Lòng đố kỵ của cô ấy là động cơ chính trong cốt truyện cuốn tiểu thuyết.*

'mainstay /-stei/ *n* 1 dây thừng từ đỉnh cột buồm chính nối xuống đến chân cột buồm mũi. 2 *(fig)* chỗ dựa chính, rường cột: *He is the mainstay of our theatre group*: *Anh ấy là rường cột của nhóm sân khấu chúng tôi.*

'mainstream *n* [sing] 1 xu thế, xu hướng v.v. chủ đạo: *the mainstream of political thought*: *xu hướng chủ đạo của tư duy chính trị* o [attrib] *mainstream politics*: *quan điểm chính trị chủ đạo.* 2 loại nhạc jaz không phải truyền thống nhưng cũng không hiện đại: [attrib] *a mainstream band, player*: *băng nhạc, người chơi nhạc jaz cải tiến.*

main[2] /mein/ *n* 1 [C] (a) ống chính dẫn nước hoặc khí đốt, hoặc đường tải điện chính từ nguồn cung cấp vào một tòa nhà: *a burst water main*: *ống nước chính bị vỡ* o *the gas main exploded and set fire to the house*: *đường ống chính dẫn hơi đốt đã bị nổ và làm bốc cháy ngôi nhà.* (b) ống (cống) thoát nước chính để các ống thoát nước của tòa nhà nối vào. 2 [sing] *(arch or rhet)* biển cả: *ships on the main*: *các con tàu trên biển cả* o *the Spanish Main*: *Biển Tây Ban Nha.* 3 **the mains** [sing or pl *v*] nguồn cung cấp nước, hơi đốt hoặc điện cho một tòa nhà hoặc một khu vực: *My new house is not yet connected to the mains*: *Ngôi nhà mới của tôi chưa được nối vào các nguồn cung cấp (điện, nước v.v.)* o *The electricity supply has been cut off/disconnected at the mains*: *Việc cung cấp điện đã bị cắt tại nguồn.* o [attrib] *mains gas/water/ electricity*: *hơi đốt/nước/ điện nguồn* o *a mains/ battery shaver*: *dao cạo râu chạy bằng điện nguồn/ bằng ắc quy.*

main[3] /mein/ *n* (idm) **with might and main** ⇨ MIGHT[2].

main.brace /'meinbreis/ *n* (idm) **splice the main brace** ⇨ SPLICE.

main.tain /mein'tein/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** làm cho cái gì đó tiếp tục; giữ cho cái gì đó tồn tại ở cùng mức độ, chuẩn mực v.v. như trước; **duy trì, giữ**: *maintain friendly relations, contacts, etc (with sb)*: *duy trì các quan hệ hữu nghị, các tiếp xúc, v.v. (với ai)* o *enough food to maintain one's strength*: *đủ thức ăn để duy trì sức khỏe của mình* o *maintain law and order*: *duy trì luật pháp và trật tự* o *maintain prices*: *giữ giá cả*, tức là ngăn không cho chúng tụt xuống o *maintain one's rights*: *duy trì các quyền của mình* o *Maintain your speed at 60 mph*: *Hãy giữ tốc độ 60 dặm/giờ.* o *The improvement in his health is being maintained*: *Sự cải thiện sức khỏe của anh ấy vẫn đang được duy trì.* 2 [Tn] ủng hộ (ai) về tài chính: *earn enough to maintain a family in comfort*: *kiếm đủ để nuôi một gia đình sống dễ chịu.* o *This school is maintained by a charity*: *Trường này được một hội từ thiện cưu mang.* o *She maintains two sons at university*: *Bà ấy vẫn cưu mang hai thằng con ở trường đại học.* 3 [Tn] giữ (cái gì) ở trạng thái tốt hoặc ở tình trạng sẵn sàng hoạt động: *maintain the roads, a house, a car, etc*: *bảo quản các con đường, ngôi nhà, chiếc xe ô tô, v.v.* o *Engineers maintain the turbines*: *Các kỹ sư bảo quản tuabin.* o *a well-maintained house*: *ngôi nhà được bảo quản tốt.* 4 [Tn, Tf] xác nhận (cái gì) là sự thật: *maintain one's innocence*: *xác nhận sự vô tội của mình* o *maintain that one is innocent of a charge*: *xác nhận rằng mình vô tội.*

main.ten.ance /'meintənəns/ *n* [U] 1 việc duy trì hoặc được duy trì: *the maintenance of good relations between countries*: *sự duy trì quan hệ tốt đẹp giữa các nước* o *price maintenance*: *sự giữ giá* o *money for the maintenance of one's family*: *tiền để nuôi gia đình mình* o *He's taking classes in car maintenance*: *Anh ấy đang học lớp bảo quản xe ô tô.* o [attrib] *a maintenance man, gang, van*: *người, đội, xe bảo quản.* 2 (*luật*) tiền mà luật pháp yêu cầu mình phải trả để giúp đỡ ai đó; **tiền chu cấp**: *He has to pay maintenance to his ex-wife*: *Anh ấy phải chi tiền nuôi dưỡng cho vợ cũ.* Cf ALIMONY.

□ **'maintenance order** (*luật*) lệnh phải đưa tiền chu cấp.

mais.on.ette (cũng **mais.on.nette**) /,meizə'net/ *n* 1 chỗ ở bên trong, ở cả hai tầng, một phần của một tòa nhà hoặc khu nhà lớn hơn. 2 *(dated)* ngôi nhà nhỏ.

maize /meiz/ *n* [U] loại cây cao thuộc họ ngũ cốc sản sinh ra hạt màu vàng trên các bông lớn; **ngô**. Cf CORN ON THE COB (CORN[1]). SWEETCORN (SWEET[1]).

Maj *abbr* Major: *Maj (James) Williams*: *Thiếu tá (James) Williams* o *Maj-Gen (tức là Major-General) (Tom) Phillips*: *Thiếu tướng (Tom) Phillips.*

ma.jestic /mə'dʒestik/ *adj* có hoặc thể hiện vẻ uy nghi; **oai nghiêm; đường bệ** : *majestic views, scenery, etc*: *cảnh, phong cảnh, v.v. uy nghi* o *The great ship looked majestic in her new colours*: *Chiếc thuyền lớn trông thật oai nghiêm trong sắc màu mới.*

▷ **ma.jest.ic.ally** /-kli/ *adv*: *She strode majestically through the palace*: *Bà ấy bước đi một cách oai vệ qua lâu đài.*

maj.esty /'mædʒəsti/ *n* 1 [U] vẻ uy

nghi và như của một ông vua hoặc nữ hoàng: *all the majesty of royal ceremonies*: *toàn bộ vẻ uy nghi của nghi lễ hoàng gia* o *(fig) the majesty of the mountain scenery*: *vẻ uy nghi của phong cảnh núi non.* (b) vương quyền. **2 Majesty** [C] (đứng sau *từ hạn định sở hữu* để xưng hô với hoặc nói về vua hoặc những người hoàng tộc): *Very well, Your Majesty*: *Rất tốt, tâu Bệ hạ* o *at His/Her Majesty's command*: *theo lệnh của Hoàng đế/Hoàng hậu* o *Their Majesties have arrived*: *Hoàng đế và Hoàng hậu đã đến.*

ma.jor[1] /'meidʒə(r)/ *adj* **1** [usu attrib] quan trọng (hơn); lớn (hơn): *a major road*: *con đường lớn* o *the major portion*: *phần lớn* o *a major operation*: *ca đại phẫu*, tức là ca phẫu thuật có thể nguy hiểm tới tính mạng con người o *a major suit*: *một bộ quan trọng*, tức là (trong chơi bài, nhất là bài brit) hoặc các con pích hoặc các con cơ o *We have encountered major problems*: *Chúng ta đã gặp phải những khó khăn lớn.* o *She has written a major novel*: *Bà ấy đã viết một cuốn tiểu thuyết lớn*, tức là cuốn tiểu thuyết có tầm chất lượng cao và tầm quan trọng lớn. Cf MINOR. **2** *(Brit dated or joc)* (trong các trường tư thục) người lớn tuổi nhất hoặc lớn tuổi hơn trong hai anh em hoặc trong những cậu bé có cùng họ (nhất là ở cùng trường): *Smith major*: *Smith lớn.* Cf MINOR, SENIOR. **3** *(nhạc)* (về một âm điệu hoặc gam) có hai âm đủ giữa nốt thứ nhất và nốt thứ ba; **trưởng**: *the major key*: *khóa trưởng* o *a major scale*: *gam trưởng* o *the key of C major, E flat major, etc*: *khóa Đô trưởng, Mi giáng trưởng v.v.* Cf MINOR.

▷ **ma.jor** *v* [Ipr] ~ **in sth** *(US)* chuyên về một môn nhất định nào đó (ở trường cao đẳng hoặc đại học): *She majored in maths and physics (at university)*: *Cô ấy chuyên về môn toán và vật lý (ở trường đại học).*

ma.jor *n* **1** [sing] *(nhạc)* điệu trưởng: *shift from major to minor*: *chuyển từ điệu trưởng sang điệu thứ.* **2** [C] *(US)* (a) môn hoặc khóa học chính của một sinh viên tại trường cao đẳng hoặc đại học: *Her major is French*: *Môn học chính của cô ấy là tiếng Pháp.* (b) sinh viên nghiên cứu một môn học như vậy: *She's a French major*: *Cô ấy là sinh viên học tiếng Pháp.* **3 majors** [pl] (cũng **major 'leagues**) *(thể thao Mỹ)* các liên đoàn ở trình độ cao nhất và quan trọng nhất, nhất là trong môn bóng chày và khúc côn cầu trên băng: [attrib] *major league baseball*: *bóng chày liên đoàn cấp cao.*

□ **major 'premise** phần trình bày đầu tiên, chung chung hơn của bài luận ba đoạn; **chính đề**.

ma.jor[2] /'meidʒə(r)/ *n* sĩ quan lục quân có cấp bậc giữa cấp đại úy và trung tá; **thiếu tá**.

□ **,major-'general** *n* sĩ quan lục quân có cấp bậc giữa chuẩn tướng và trung tướng; thiếu tướng.

ma.jor.ity /mə'dʒɒrəti; *US* -'dʒɔ:r-/ *n* **1** [Gp] số lượng hoặc phần lớn hơn; phần lớn: *A/The majority of people seem to prefer TV to radio*: *Phần lớn mọi người dường như thích tivi hơn radiô.* o *The majority was/were in favour of the proposal*: *Số đông đã ủng hộ đề nghị đó.* o [attrib] *majority opinion, rule*: *ý kiến đa số, luật theo đa số.* Cf MINORITY. **2** [C] ~ **(over sb)** (a) con số thể hiện số phiếu bầu cho bên này hơn số phiếu bầu cho bên kia: *She was elected by a majority of 3749*: *Bà ấy đã được bầu bằng 3749 phiếu đa số.* o *They had a large majority over the other party at the last election*: *Họ đã giành được đại đa số so với đảng kia trong cuộc bầu cử trước.* o *The government does not have an overall majority*: *Chính phủ không giành được số phiếu tuyệt đối*, tức là đa số phiếu so với số phiếu của tất cả các đảng cộng lại. (b) *(US)* con số thể hiện phiếu bầu cho một ứng cử viên hơn số phiếu bầu cho tất cả các ứng cử viên khác cộng lại. Cf PLURALITY 3. **3** [sing] tuổi pháp lý quy định người trưởng thành; **tuổi thành niên**: *The age of majority is eighteen*: *Tuổi thành niên là mười tám.* o *She reaches her majority next month*: *Cô ấy đến tuổi thành niên vào tháng tới.* **4** (idm) **be in the/a majority** hình thành bộ phận lớn hơn/số lượng lớn hơn: *Among the members of the committee those who favour the proposed changes are in the majority*: *Trong các thành viên của ủy ban, những người ủng hộ các đề nghị thay đổi chiếm đa số.* **the silent majority** ⇨ SILENT.

□ **ma.jority 'verdict** *(luật)* lời tuyên án căn cứ vào đa số của ban hội thẩm.

make[1] /meik/ *v* (*pt, pp* **made** /meid/)

▷ LÀM HOẶC TẠO RA **1** (a) [Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (from/(out) of sth)**; ~ **sth (for sb)** làm, tạo ra hoặc chuẩn bị cái gì đó bằng việc liên kết vật liệu hoặc lắp ráp các bộ phận với nhau: *make a car, a dress, a cake*: *chế tạo xe ô tô, cắt may quần áo, làm bánh* o *make bread, cement, wine*: *sản xuất bánh mì, xi măng, rượu* o *make paper*: *sản xuất giấy* o *God made man*: *Chúa tạo ra con người.* o *She makes her own clothes*: *Cô ấy tự cắt may quần áo.* o *Wine is made from grapes*: *Rượu vang được làm từ nho.* o *'What is your bracelet made of?' 'It's made of gold'*: *'Vòng đeo tay của bạn làm bằng gì?' '(Nó được) làm bằng vàng'.* o *I made myself a cup of tea*: *Tôi tự pha cho mình một cốc trà.* o *She made coffee for all of us*: *Cô ấy pha cà phê cho tất cả chúng tôi.* o *This car wasn't made to carry eight people*: *Chiếc xe ô tô này chế tạo không phải để đủ chở tám người.* (b) [Tn.pr esp passive] ~ **sth into sth** sắp đặt (các vật liệu hoặc các bộ phận) với nhau để chế tạo ra cái gì đó: *Glass is made into bottles*: *Thủy tinh được chế tạo thành chai lọ.* (c) [Tn] sắp xếp, dọn (giường) để sẵn sàng sử dụng: *Please make your beds before breakfast*: *Xin hãy sửa soạn (dọn) giường trước bữa sáng.* **2** [Tn, Tn.pr] làm cho (cái gì) xuất hiện bằng cách làm vỡ, xé, loại bỏ vật liệu hoặc đập: *The stone made a dent in the roof of my car*: *Viên đá đã gây ra một vết lõm trên nóc chiếc xe ô tô của tôi.* o *The holes in the cloth were made by moths*: *Các lỗ thủng trên vải là do các con nhậy gây ra.* **3** [Tn] tạo ra (cái gì đó); thiết lập: *These regulations were made to protects children*: *Những quy định này được đặt ra để bảo vệ trẻ em.* o *Who made this ridiculous rule?*: *Ai đưa ra cái qui tắc lố lăng này?* **4** [Tn] viết, sáng tác hoặc chuẩn bị (cái gì): *make one's will*: *viết bản di chúc của mình.* o *make a treaty with sb*: *ký thỏa thuận với ai* o *She has made several films*: *Bà ấy đã làm một số phim.* o *I'll ask my solicitor to make a deed of transfer*: *Tôi sẽ yêu cầu luật sư của tôi làm chứng thư chuyển nhượng.*

▷ LÀM CHO TRỞ NÊN, LÀM HOẶC XUẤT HIỆN **5** [Tn] gây ra (cái gì) *make a noise, disturbance, mess*: *gây ra tiếng động, sự náo động, sự lộn xộn.* o *She's always making trouble (for her friends)*: *Cô ấy luôn luôn gây ra rắc rối (cho bạn bè).* **6** [Cn.a] làm cho (ai/cái gì) thành hoặc trở thành: *The news made her happy*: *Tin đó làm cô ấy vui sướng.* o *She made clear her objections/made it clear that she objected to the proposal*: *Cô ấy nói rõ rằng cô ấy phản đối đề nghị đó.* o *His actions made him universally respected*: *Hành động của anh ấy đã làm cho anh được mọi người kính trọng.* o *Can you make yourself understood in English?*: *Liệu anh có thể làm cho mọi người hiểu anh bằng tiếng Anh không?* o *The full story was never made public*: *Toàn bộ câu chuyện chưa bao giờ được đưa ra công khai.* o *She couldn't make herself/her voice heard above the noise of the traffic*:

Cô ấy không thể nào làm mọi người nghe thấy được tiếng nói của mình trong tiếng ồn ào của xe cộ. **7** [Cn.i] (a) buộc hoặc bắt buộc phải làm cái gì: ***They made me repeat/I was made to repeat the story***: *Họ buộc tôi kể lại câu chuyện đó.* o ***She must be made to comply with the rules***: *Phải buộc cô ấy chấp hành luật lệ* o ***He never tidies his room and his mother never tries to make him (do it)***: *Nó không bao giờ dọn dẹp ngăn nắp căn buồng và mẹ nó cũng chẳng bao giờ tìm cách bắt nó (làm việc đó).* ➪ Cách dùng xem CAUSE. (b) khiến cho (ai/cái gì) làm cái gì: ***Onions make your eyes water***: *Hành làm cho anh chảy nước mắt.* o ***Her jokes made us all laugh***: *Trò đùa của cô ấy làm cho tất cả chúng tôi cười.* o ***I couldn't make my car start this morning***: *Tôi không thể nào làm cho xe ô tô của tôi nổ máy sáng nay.* o ***What makes you say that?***: *Cái gì làm cho anh nói như thế?* o ***I rang the doorbell several times but couldn't make anyone hear***: *Tôi đã bấm chuông cửa nhiều lần nhưng không thể làm cho ai nghe thấy.* o ***Nothing will make me change my mind***: *Chẳng có gì có thể làm tôi thay đổi ý kiến.* **8** [Cn.a, Cn.n, Cn.i] miêu tả (ai/cái gì) thành hoặc làm cái gì: ***You've made my nose too big***: *Anh đã tả mũi tôi quá to,* thí dụ trong một bức họa. o ***The novelist makes his heroine commit suicide at the end of the book***: *Tác giả cuốn tiểu thuyết đã để cho nhân vật nữ tự tử lúc kết thúc cuốn sách.* **9** [Cn.n] bầu (ai); bổ nhiệm: ***make sb king, an earl, a peer, etc***: *lập ai làm vua, phong ai làm bá tước, bầu ai làm thượng nghị sĩ, v.v.* o ***He was made spokesman by the committee***: *Ông ấy được ủy ban cử làm người phát ngôn.* o ***She made him her assistant***: *Bà ấy chỉ định anh ta làm trợ lý cho bà.* **10** [Cn.n, Cn.pr] ~ **sth of sb/sth** làm cho ai/cái gì thành hoặc trở thành cái gì: ***We'll make a footballer of him yet***: *Tuy vậy, chúng tôi sẽ làm cho anh ta thành một cầu thủ bóng đá giỏi,* tức là biến anh ta thành một cầu thủ bóng đá giỏi, mặc dù thực tế là hiện nay anh ta không phải là một cầu thủ giỏi. o ***This isn't very important — I don't want to make an issue of it***: *Điều này chẳng quan trọng gì — tôi không muốn nêu lên thành vấn đề.* o ***Don't make a habit of it/Don't make it a habit***: *Đừng làm cho nó thành thói quen.* o ***She made it her business to find out who was responsible***: *Cô ấy coi việc tìm ra người chịu trách nhiệm là việc của mình.*

▷ THÀNH HOẶC TRỞ THÀNH CÁI GÌ **11** [Ln] là hoặc trở thành (cái gì) qua sự phát triển; thành ra: ***If you train hard, you'll make a good footballer***: *Nếu anh tập luyện chăm chỉ, anh sẽ trở thành một cầu thủ bóng đá giỏi.* o ***He'll never make an actor***: *Anh ấy sẽ chẳng bao giờ trở thành một diễn viên.* o ***She would have made an excellent teacher***: *Đáng lẽ cô ấy đã trở thành một giáo viên giỏi.* **12** [Ln] đáp ứng hoặc hoạt động như (cái gì); tạo thành: ***That will make a good ending to the book***: *Cái đó sẽ trở thành phần kết lý thú của cuốn sách.* o ***This hall would make an excellent theatre***: *Phòng lớn này có thể thành một sân khấu tuyệt vời.* **13** [Ln] cộng vào thành (cái gì); bằng; lên đến; bao gồm: ***5 and 7 make 12***: *5 cộng 7 bằng 12.* o ***A hundred pence make one pound*** *một trăm pen-ny bằng một pao* o ***How many members make a quorum?***: *Bao nhiêu thành viên tạo thành số đại biểu cần thiết theo qui định?* o ***His thrillers make enthralling reading***: *Những câu chuyện cảm động của ông ta đúng là đọc vô cùng thú vị.* o ***The play makes a splendid evening's entertainment***: *Vở kịch đó tạo nên một buổi tối giải trí tuyệt diệu.* **14** [Ln] được coi như (cái gì): ***That makes the tenth time he's failed his driving test!***: *Đó là lần thứ mười anh ta trượt sát hạch lái xe!*

▷ KIẾM ĐƯỢC HOẶC GIÀNH ĐƯỢC **15** [Tn] kiếm được (cái gì); giành được; đạt được: ***She makes £15000 a year***: *Cô ấy kiếm được 15000 pao một năm.* o ***make a profit/loss***: *kiếm lời/ bị lỗ.* o ***He made a fortune on the stock market***: *Anh ấy giành được cả cơ đồ từ thị trường chứng khoán.* o ***How much do you stand to make?***: *Thế anh đồng ý là bao nhiêu?* 16 [Tn] (trong môn cricket) ghi được (điểm): ***England made 235 for 5***: *Đội Anh ghi được 235 điểm trên 5 lượt.* o ***Botham made a century***: *Đội Botham đã ghi được một trăm.* **17** (trong trò chơi bài, nhất là bài Brit) (a) [Tn] ăn được một nước bài bằng (một con bài cụ thể nào đó): ***She made her ten of hearts***: *Cô ấy đã ăn được một nước bài bằng con mười cơ.* (b) [Tn] ăn được (một nước bài) hoặc hoàn thành (một giao kèo). (c) [I, Tn] tráo (bộ bài): ***It's my turn to make***: *Đến lượt tôi tráo bài.* **18** [Tn] *(sl sexist)* thành công trong việc có quan hệ tình dục với (một người đàn bà): ***The guy doesn't make the girl until the last chapter***: *Anh chàng không ăn nằm được với cô gái mãi cho tới tận thời kỳ gần đây.*

▷ CÁC NGHĨA KHÁC **19** [no passive: Cn.a, Cn.n, Cn.t] tính toán hoặc ước tính (cái gì) là (cái gì): ***What time do you make it?/What do you make the time?***: *Anh ước tính thời gian thế nào?* o ***How large do you make the audience?***: *Anh ước tính khán giả khoảng bao nhiêu?* o ***I make the total (to be) about £50***: *Tôi ước tính tổng cộng khoảng 50 pao.* o ***I make the distance about 70 miles***: *Tôi ước tính khoảng cách đó khoảng 70 dặm.* **20** [Tn no passive] (a) đi được (một khoảng cách nào đó): ***We've made 100 miles today***: *Hôm nay chúng tôi đã đi được 100 dặm.* (b) đến hoặc duy trì (một tốc độ nào đó): ***Can your car make a hundred miles per hour?***: *Xe ô tô của anh có chạy được tới một trăm dặm một giờ không?* (c) cố gắng để đến (một nơi nào): ***D'you think we'll make Oxford by midday?***: *Anh có nghĩ rằng chúng ta sẽ đến được Oxford vào giữa trưa không?* o ***The train leaves in five minutes — we'll never make it***: *Năm phút nữa tàu rời ga — chúng ta sẽ không thể đến kịp,* tức là đến ga đúng giờ để lên tàu. o ***I'm sorry I couldn't make your party last night***: *Tôi xin lỗi tôi không đến dự tiệc của anh tối hôm qua được.* o ***Her new novel has made the best-seller lists***: *Cuốn tiểu thuyết mới của cô ấy đã được vào danh sách những cuốn sách bán chạy nhất.* o ***She'll never make the team***: *Cô ấy sẽ chẳng bao giờ có chân trong đội.* o ***He made sergeant in six months***: *Anh ấy đã lên được trung sĩ trong vòng sáu tháng.* o ***The story made the front page of the national newspapers***: *Câu chuyện đó đã chiếm trang nhất của các tờ báo trong nước.* **21** [Tn, Dn.n] đưa ra (cái gì); đề nghị; đề xuất: ***Has she made you an offer for your car?***: *Bà ấy đã đưa ra câu trả giá nào đối với chiếc ô tô của anh chưa?* o ***make a proposal***: *đưa ra một đề nghị.* o ***The employers made a new offer to the work-force***: *Các ông chủ đã đưa ra một đề nghị mới đối với lực lượng lao động.* o ***I made him a bid for the antique table***: *Tôi đã đặt giá với anh ta về chiếc bàn cổ.* **22** [Tn] làm cho hoặc đảm bảo sự thành công của cái gì: ***A good wine can make a meal***: *Rượu ngon có thể làm cho bữa ăn ngon.* o ***It was the beautiful weather that really made the holiday***: *Chính thời tiết đẹp đã thực sự làm cho ngày nghỉ thú vị.* **23** [It] cư xử như thể mình sắp làm cái gì: ***He made as if to strike her***: *Anh ấy làm như thể sắp đánh cô ấy.* o ***She made to go but he told her to stay***: *Cô ấy ra vẻ sắp đi nhưng anh ấy đã bảo cô ấy ở lại.* **24** ăn (một bữa): ***We make a good breakfast before leaving***: *Chúng tôi ăn một bữa sáng ngon lành trước khi ra đi.* o ***She made a hasty lunch***: *Cô ấy ăn vội bữa trưa.* **25** (thường được dùng trong mẫu câu có *dt,* trong đó *make* và *dt*

đó có cùng nghĩa với *đgt* tương tự cách viết của *dt* đó, thí dụ *make a decision = decide; make a guess (at sth) = guess (at sth)*; đối với các cách diễn đạt khác kiểu này, xem các mục từ có *danh từ* ấy). **26** (idm) **make do with sth; make (sth) 'do** giải quyết cái gì không thực sự đầy đủ hoặc thỏa mãn: *We were in a hurry so we had to make do with a quick snack*: *Chúng tôi vội nên chúng tôi đã phải giải quyết bữa ăn cho nhanh.* o *There'sn't much of it but you'll have to make (it) do*: *Không có nhiều cái đó nhưng anh sẽ phải giải quyết ổn thỏa.* **make 'good** trở nên giàu có và thành công: *a local boy made good*: *cậu con trai địa phương đã trở nên giàu có.* **make sth good** (a) thanh toán cho, thay thế hoặc sửa chữa cái gì đã bị mất hoặc bị phá hủy; **đền bù; bồ khuyết**: *She promised to make good the loss*: *Cô ấy hứa đền bù tổn thất đó.* o *make good the damage*: *đền bù sự thiệt hại.* o *The plaster will have to be made good before you paint it*: *Vữa trát tường phải được sửa trước khi anh sơn.* (b) thực hiện cái gì; hoàn thành cái gì: *make good a promise, threat, etc*: *thực hiện lời hứa, lời đe dọa, v.v.* **'make it** *(infml)* thành công trong nghề nghiệp của mình: *He's never really made it as an actor*: *Anh ấy chẳng bao giờ thực sự thành công trong nghề diễn viên.* **make the most of sth/sb/oneself** kiếm lợi ở mức cao nhất từ cái gì/ ai/ bản thân mình: *make the most of one's chances, opportunities, talents, etc*: *tận dụng điều kiện, thời cơ, tài năng, v.v. của mình.* o *It's my first holiday for two years so I'm going to make the most of it*: *Đó là kỳ nghỉ đầu tiên của tôi trong vòng hai năm nên tôi sẽ hết sức tận dụng nó.* o *She really tries to make the most of herself*: *Cô ấy thực sự cố gắng để tận dụng bản thân mình,* thí dụ bằng cách ăn mặc đẹp. **make much of sth/sb** (a) (trong các câu phủ định và câu hỏi) hiểu cái gì: *I couldn't make much of his speech — it was all in Russian*: *Tôi không thể hiểu được nhiều bài nói của ông ta — tất cả đều bằng tiếng Nga.* (b) coi cái gì/ai rất quan trọng; nhấn mạnh cái gì: *He always makes much of his humble origins*: *Anh ấy luôn luôn coi trọng nguồn gốc thấp kém của mình.* o *She was always made much of by her adoring friends*: *Cô ấy luôn luôn được các bạn yêu quí mình coi là quan trọng.* **make nothing of sth** dễ dàng đạt được cái gì, dường như khó; coi cái gì là chuyện vặt. **make or break sb/sth** có tính quyết định trong việc làm cho ai/cái gì hoặc là thành công hoặc là thất bại: *The council's decision will make or break the local theatre*: *Quyết định của hội đồng sẽ là sự một mất một còn của nhà hát địa phương.* o [attrib] *It's make-or-break time for the local theatre*: *Đó là lúc một mất một còn đối với nhà hát địa phương.* (Đối với các thành ngữ khác có **make**, xem các mục *dt, tt,* v.v., ví dụ **make love** ⇨ LOVE; **make merry** ⇨ MERRY). **27** (phr v) **make after sb/sth** theo đuổi hoặc đeo đuổi ai/cái gì: *The policeman made after the burglar*: *Viên cảnh sát đã đuổi theo tên trộm.*

make at sb di chuyển về phía ai (như thể) để tấn công anh ta: *His attacker made at him with a knife*: *Kẻ tấn công đã cầm dao lao vào đâm anh ấy.*

make a'way with oneself tự tử. **make away with sth** = MAKE OFF WITH STH.

make for sb/sth di chuyển theo hướng về phía ai/cái gì; đi về phía ai/cái gì: *The ship made for the open sea*: *Chiếc tàu đã đi về hướng biển khơi.* o *It's getting late; we'd better turn and make for home*: *Đã muộn rồi, tốt hơn hết là chúng ta quay lại và đi về nhà.* o *When the interval came everyone made for the bar*: *Đến giờ giải lao mọi người đi về phía quầy giải khát.* o *I turned and ran when I saw the bull making for me*: *Tôi quay người và chạy khi thấy con bò đực đang lao về phía tôi.* **make for sth** giúp để làm cho cái gì đó có thể thực hiện được; đóng góp vào cái gì: *The large print makes for easier reading*: *Chữ in to làm cho việc đọc dễ dàng hơn.* o *Constant arguing doesn't make for a happy marriage*: *Liên miên tranh luận không có ích gì đối với hôn nhân hạnh phúc.* **be 'made for sb/each other** rất hợp với ai/với nhau: *Ann and Robert seem (to be) made for each other*: *Ann và Robert dường như rất hợp với nhau.*

make sb/sth into sb/sth thay đổi hoặc chuyển đổi ai/cái gì thành ai/cái gì: *We're making our attic into an extra bedroom*: *Chúng tôi sẽ chuyển đổi gác mái nhà của mình thành một buồng ngủ thêm.* o *The local cinema has been made into a bingo hall*: *Rạp chiếu bóng địa phương đã bị chuyển thành phòng chơi bài bingo.*

make sth of sb/sth hiểu ý nghĩa hoặc bản chất của ai/cái gì là cái gì: *What do you make of it all?*: *Anh hiểu thực chất của tất cả cái đó là gì?* o *What are we to make of her behaviour?*: *Chúng ta sẽ hiểu thế nào về lối cư xử của cô ta?* o *What do you make of the new manager?*: *Anh nghĩ thế nào về người quản đốc mới?* o *I can make nothing of this scribble*: *Tôi chẳng thể hiểu được gì qua tác phẩm xoàng xĩnh này.*

make 'off *(infml)* vội vã hoặc đi gấp, nhất là để chạy trốn: *The thieves made off in a stolen car*: *Những tên trộm đã chuồn bằng chiếc ô tô ăn cắp.*

make off with sth *(infml)* lấy trộm cái gì và vội vã chuồn đi cùng với nó: *Two boys made off with our cases while we weren't looking*: *Hai thằng nhóc đã nẫng mất những chiếc va li khi chúng tôi không nhìn.*

make 'out *(infml)* (thường trong các câu hỏi đứng sau *how*) giải quyết; tồn tại; diễn tiến: *How did he make out while his wife was away?*: *Anh ấy đã sống thế nào trong khi vợ anh ấy đi xa?* o *How are you making out with Mary?*: *Chuyện của anh với Mary thế nào rồi?* tức là quan hệ của anh với Mary tiến triển thế nào? **make sb 'out** hiểu (tính cách của ai): *What a strange person she is! I can't make her out at all*: *Cô ấy thật là một con người kỳ quặc! Tôi không thể hiểu nổi cô ấy nữa.* **make sb/sth out** cố gắng để nhìn thấy ai/cái gì hoặc đọc cái gì: *I could just make out a figure in the darkness*: *Tôi chỉ có thể nhìn thấy một hình người trong bóng tối.* o *The dim outline of a house could be made out*: *Có thể nhìn thấy bóng dáng lờ mờ của ngôi nhà.* o *Can you make out what that sign says?*: *Anh có thể đọc được ký hiệu đó nói gì không?* **make sth out** viết ra cái gì; hoàn chỉnh cái gì: *make out a cheque for £10*: *viết một tờ séc 10 pao.* o *Applications must be made out in triplicate*: *Các đơn xin phải được viết thành ba bản.* o *The doctor made me out a prescription*: *Bác sĩ đã viết cho tôi một đơn thuốc.* **make sth out; make out if/whether...** hiểu cái gì: *I can't make out what she wants*: *Tôi không thể hiểu được cô ấy muốn gì.* o *How do you make that out?*: *Anh hiểu cái đó thế nào?* tức là anh đi đến kết luận đó như thế nào? o *I can't make out if she enjoys her job or not*: *Tôi không thể hiểu liệu cô ấy có hứng thú với công việc của mình không.* **make out that...; make oneself/sb/sth out to be...** tuyên bố; khẳng định; xác nhận: *He made out that he had been robbed*: *Anh ta khai rằng anh ta đã bị cướp.* o *She's not as rich as people make out/as people make her out to be*: *Cô ấy không giàu có như mọi người nghĩ.* o *He makes himself out to be cleverer than he really is*: *Anh ta tự khẳng định mình thông minh hơn thực tế (của anh ta).*

make sb/sth over (into sth) thay đổi hoặc chuyển đổi ai/cái gì: *The basement has been made over into a workshop*: *Tầng hầm đã được chuyển thành một phân xưởng.* **make sth over (to sb/sth)**

chuyển nhượng quyền sở hữu cái gì: *The estate was made over to the eldest son*: *Bất động sản đó đã được chuyển giao cho người con cả.* o *He has made over the whole property to the National Trust*: *Ông ấy đã chuyển toàn bộ tài sản cho Xí nghiệp liên hợp Quốc gia.* **make 'up; make oneself/sb up** bôi phấn, son bôi môi, phấn kem, v.v. lên mặt, v.v. để làm cho quyến rũ hơn hoặc chuẩn bị cho việc xuất hiện trên sân khấu, trên tivi, v.v.; **hóa trang**: *She spent an hour making (herself) up before the party*: *Cô ấy đã bỏ ra một giờ để hóa trang trước bữa tiệc.* o *She's always very heavily made up*: *Cô ấy luôn luôn trang điểm rất cầu kỳ,* tức là cô ấy bôi nhiều son phấn trên mặt. **make sth up** (a) hình thành, cấu thành hoặc cấu tạo nên: *Animal bodies are made up of cells*: *Cơ thể động vật được cấu tạo nên bởi các tế bào.* o *What are the qualities that make up her character?*: *Những phẩm chất gì cấu thành nên tính cách của cô ấy?* o *These arguments make up the case for the defence*: *Những lý lẽ này cấu thành nên việc biện hộ đó.* o *Society is made up of people of widely differing abilities*: *Xã hội được cấu thành bởi những người có các khả năng rất khác nhau.* (b) sắp đặt lại với nhau từ một số vật khác nhau; **gói ghém; thu vén**: *make up a bundle of old clothes for a jumble sale*: *gói ghém một bó quần áo cũ để bán rẻ.* o *She made up a basket of food for the picnic*: *Cô ấy đã sắp xếp giỏ đồ ăn cho cuộc đi chơi ngoài trời.* (c) điều chế (một thứ thuốc) bằng việc pha trộn các thành phần khác nhau: *The pharmacist made up the prescription*: *Dược sĩ pha chế thuốc theo đơn.* (d) cắt may (vải) thành quần, áo: *Can you make up this dress length for me?*: *Ông có thể cắt sửa chiều dài của bộ quần áo này cho tôi được không?* (e) chuẩn bị (giường) để sử dụng; dựng lên (giường tạm): *We made up the bed in the spare room for our guest*: *Chúng tôi đã chuẩn bị giường tạm trong buồng dự phòng cho khách.* o *They made up a bed for me on the sofa*: *Họ xếp cho tôi một chiếc giường tạm ở ghế xôfa.* (f) thêm nhiên liệu vào lửa: *The fire needs making up*: *Ngọn lửa cần thêm chất đốt,* tức là cần có thêm than cho vào. (g) (esp passive) rải một lớp cứng trên (mặt đường) để làm cho nó thích hợp với việc đi lại của xe cộ có động cơ. (h) bố trí (kiểu chữ, minh họa, v.v) trong các cột hoặc các trang để in ấn. (i) bịa đặt ra cái gì, nhất là để lừa đảo ai: *make up an excuse*: *bịa ra lời xin lỗi.* o *I couldn't remember a story to tell the children, so I made one up as I went along*: *Tôi không thể nhớ được câu chuyện nào để kể cho bọn trẻ con, nên tôi đã phải bịa ra một câu chuyện khi đi đường.* o *Stop making things up!*: *Hãy thôi chuyện bịa đặt đi!* (j) hoàn chỉnh cái gì: *We still need £100 to make up the sum required*: *Chúng tôi vẫn cần 100 pao để có đủ số tiền theo yêu cầu.* o *We have ten players, so we need one more to make up a team*: *Chúng ta có mười cầu thủ, vậy chúng ta cần một cầu thủ nữa để thành một đội.* (k) thay thế cái gì: *Our losses will have to be made up with more loans*: *Thiệt hại của chúng ta sẽ phải được đền bù bằng các khoản cho vay thêm.* o *You must make up the time you wasted this afternoon by working late tonight*: *Anh phải bù thời gian anh đã lãng phí chiều nay bằng cách làm việc muộn vào tối nay.* **make up for sth** đền bù, bồi thường cái gì đó: *Hard work can make up for a lack of intelligence*: *Sự cần cù bù vào việc kém thông minh.* o *Nothing can make up for the loss of a child*: *Không gì có thể bù đắp cho cái chết của đứa bé.* o *The beautiful autumn made up for the wet summer*: *Mùa thu tuyệt đẹp đã bù cho mùa hè ẩm ướt.* **make up (to sb) for sth** đền bù, bồi thường ai về những phiền hà hoặc đau khổ mình đã gây ra cho người đó: *How can I make up for the way I've treated you?*: *Làm thế nào tôi có thể đền bù cho anh vì cung cách tôi đã đối xử với anh?* **make up to sb** *(infml)* vui vẻ với ai để giành thiện cảm: *He's always making up to the boss*: *Anh ta luôn luôn nịnh ông chủ.* **make it up to sb** *(infml)* đền bù cho ai cái gì đã đánh mất hay tổn thất hoặc tiền đã chi tiêu: *Thanks for buying my ticket — I'll make it up to you later*: *Cám ơn anh đã mua vé cho tôi — tôi sẽ hoàn lại tiền cho anh sau.* **make (it) 'up (with sb)** kết thúc cuộc cãi lộn hoặc tranh chấp với ai đó; **dàn hòa**: *Why don't you two kiss and make up?*: *Tại sao hai người không hôn nhau và dàn hòa?* o *Has he made it up with her yet/Have they made it up yet?*: *Anh ấy đã dàn hòa với cô ấy chưa/Họ đã dàn hòa với nhau chưa?* **make with sth** *(US sl)* (nhất là lối mệnh lệnh) đưa ra hoặc cung cấp cái gì một cách nhanh chóng: *Make with the beers, buster!*: *Hãy đưa bia ra mau, ông bạn!* **make it with sb** *(sl)* thành công trong việc có quan hệ tình dục với ai: *Terry made it with Sharon on the back seat of his car*: *Terry đã làm tình với Sharon trên ghế sau xe ô tô của anh ta.*

□ **'make-believe** *n* [U] (a) giả bộ hoặc tưởng tượng ra mọi điều; ý nghĩ kỳ quái; **sự giả vờ**: *indulge in make-believe*: *thích thú trong sự giả bộ.* (b) những điều được tưởng tượng ra như vậy: *live in a world of make-believe*: *sống trong một thế giới tưởng tượng.* o [attrib] *a make-believe world*: *một thế giới tưởng tượng.*

'make-up *n* 1 [U] đồ trang điểm như phấn, son, v.v được phụ nữ dùng để làm cho bản thân mình quyến rũ hơn, hoặc được diễn viên sử dụng; **đồ trang điểm**: *She never wears make-up*: *cô ấy chẳng bao giờ dùng son phấn.* o *Her make-up is smudged*: *son phấn trang điểm của cô ta bị nhòe nhoẹt.* 2 [sing] (a) sự kết hợp các phẩm chất hình thành nên tính cách hoặc tư chất của con người; **bản chất**: *Jealousy is not part of his make-up*: *Tính đố kỵ không phải là một phần thuộc bản chất của anh ấy.* (b) sự kết hợp các vật, con người hình thành lên cái gì; cấu tạo của cái gì; **cơ cấu**: *There are plans to change the make-up of the committee*: *có các kế hoạch thay đổi cơ cấu của ủy ban,* tức là thay một vài người làm việc trong đó. 3 [C usu *sing*] sự sắp đặt kiểu chữ, minh họa v.v. trên trang in; **sự đặt trang.**

make[2] /meik/ *n* ~ **(of sth)** 1 [U] cách chế tạo một vật nào đó: *a coat of excellent make*: *chiếc áo khoác may rất đẹp.* 2 [C] nơi sản xuất; nhãn hiệu: *cars of all makes*: *xe ô tô đủ các kiểu.* o *What make of radio is it?*: *chiếc radiô này nhãn hiệu gì?* 3 (idm) **on the 'make** *(infml derog)* (a) cố gắng giành được ưu thế hoặc lợi cho bản thân mình. (b) cố gắng giành thiện cảm của ai để tìm kiếm khoái lạc tình dục.

maker /'meikə(r)/ *n* 1 **the/our Maker** [sing] Đấng sáng tạo; Chúa Trời. 2 [C] (nhất là trong từ ghép) người làm ra cái gì: *a dressmaker*: *thợ may.* o *a cabinet-maker*: *thợ đóng đồ gỗ mỹ thuật.* 3 (idm) **meet one's Maker** ⇨ MEET[1].

make.shift /'meikʃift/ *n, adj* (vật được) dùng tạm thời cho đến khi có được cái gì tốt hơn: *use an empty crate as a makeshift (table)*: *dùng một chiếc thùng rỗng làm (bàn) tạm thời.*

make.weight /'meikweit/ *n* 1 khối lượng nhỏ được thêm vào để có đủ trọng lượng theo yêu cầu. 2 *(fig)* vật hoặc người, thường là ít giá trị, để thêm vào chỗ thiếu hụt, lấp chỗ trống, v.v.

mak.ing /'meikiŋ/ *n* (idm) **be the making of sb** làm cho ai thành công hoặc phát triển tốt: *These two years of hard work will be the making of him*: *Hai năm làm việc vất vả này sẽ là sự trưởng thành của anh ấy.* **have the**

makings of sth có những phẩm chất cần thiết để trở thành cái gì: *She has the makings of a good lawyer*: *Cô ấy có những phẩm chất của một luật sư giỏi.* **in the 'making** trong tiến trình đang được chế tạo, hình thành hoặc phát triển: *This first novel is the work of a writer in the making*: *Cuốn tiểu thuyết đầu tiên này là tác phẩm của một nhà văn đang trưởng thành.* o *This model was two years in the making*: *Mô hình này mất hai năm chế tạo.*

mal- *comb form* tồi tệ; không; không đúng: *maladjusted*: *không bình thường về tâm lý.* o *maladministration*: *sự quản lý tồi.* o *malfunction*: *hoạt động trục trặc.*

mal.ach.ite /'mæləkait/ *n* [U] quặng màu xanh có thể đánh bóng và dùng để trang điểm, trang trí, v.v; **malachit.**

mal.ad.jus.ted /ˌmælə'dʒʌstid/ *adj* (về con người) không thể cư xử một cách bình thường hoặc giao thiệp một cách tốt đẹp với những người khác vì các lý do tâm lý; **không thích nghi được**: *a school for maladjusted children*: *trường dành cho trẻ em có tâm lý không bình thường.*

▷ **mal.ad.just.ment** /ˌmælə'dʒʌstmənt/ *n* [U] tình trạng không bình thường về tâm lý.

mal.ad.min.is.tra.tion /ˌmælədˌmini'streiʃn/ *n* [U] *(fml)* sự quản lý tồi hoặc không trung thực (các công việc chung, việc kinh doanh v.v); **sự điều hành kém.**

mal.ad.roit /ˌmælə'drɔit/ *adj* [usu pred] *(fml)* không lanh lợi hoặc không có kỹ năng; vụng về; cẩu thả: *His handling of the negotiations was maladroit*: *Việc điều hành các cuộc đàm phán của ông ta thật là vụng về.* Cf ADROIT. ▷ **mal.ad.roit.ly** *adv.* **mal.ad.roit.ness** *n* [U].

mal.ady /'mælədi/ *n (fml usu fig)* tệ nạn; bệnh tật: *Violent crime is only one of the maladies afflicting modern society*: *Tội ác bạo lực chỉ là một trong những tệ nạn làm nhức nhối xã hội hiện đại.*

mal.aise /mæ'leiz/ *n* [U, sing] *(fml)* (a) cảm giác đau ốm chung chung, không có dấu hiệu của một bệnh tật cụ thể nào. (b) cảm giác khó chịu không rõ nguyên nhân chính xác; **nỗi khó chịu**: *You can see signs of (a creeping) malaise in our office*: *Anh có thể thấy các dấu hiệu của sự khó chịu lọt vào cơ quan chúng tôi.* o *a deeply-felt malaise among the working classes*: *nỗi khó chịu sâu sắc trong các tầng lớp lao động.*

mal.aprop.ism /'mæləpropizəm/ *n* việc nhầm lẫn một cách tức cười giữa từ này với từ kia, có âm tương tự nhưng hoàn toàn khác nghĩa, ví dụ: *'an ingenuous (for ingenious) machine for peeling potatoes'*: *'chiếc máy gọt khoai tây chân thật'* (*ingenuous* nhầm với *ingenious* - tinh xảo).

mal.aria /mə'leəriə/ *n* [U] bệnh sốt gây ra khi các mầm bệnh được đưa vào trong máu do bị muỗi đốt; **bệnh sốt rét**: *a bad attack of malaria*: *một cơn sốt rét nặng.* o [attrib] *a malaria sufferer*: *người mang bệnh sốt rét.*

▷ **mal.arial** /-iəl/ *adj* (a) thuộc về bệnh sốt rét: *malarial symptoms*: *các triệu chứng sốt rét.* (b) có bệnh sốt rét: *a malarial patient*: *một bệnh nhân sốt rét.*

mal.con.tent /'mælkəntent/ n, *adj* (người) bất bình và nổi loạn: *All the trouble is being caused by a handful of malcontents*: *Toàn bộ sự rắc rối là do một nhóm người bất bình gây ra.*

male /meil/ *adj* 1 về giới không đẻ được ra con; **đực**: *a male horse, human, bird*: *ngựa đực, đàn ông, chim trống.* 2 (về loài cây) có hoa gồm cả cơ quan sản sinh ra phấn hoa và không có hạt. 3 (về phích cắm điện, các bộ phận của các dụng cụ, v.v) có bộ phận lồi ra để cắm vào ổ, vào lỗ, v.v. ▷ **male** *n* đàn ông, con đực, cây không có quả, v.v. ⇨ Cách dùng xem FEMALE.

□ **male 'chauvinism** *(derog)* thái độ thiên vị của những người đàn ông nhất định nào đó có lòng tin rằng họ ưu việt hơn phụ nữ; **sự trọng nam khinh nữ.** **male 'chauvinist**: *She was so angry at his sexist remarks that she called him a male chauvinist pig*: *Cô ấy quá tức giận trước những lời nhận xét dâm ô của anh ta đến mức cô gọi anh ta là kẻ đê tiện trọng nam khinh nữ.*

ˌmale voice 'choir đội đồng ca của đàn ông hát giọng nam cao, nam trung hoặc nam trầm.

mal.ediction /ˌmæli'dikʃn/ *n (fml)* lời cầu cho ai hoặc cái gì bị hủy diệt, bị tổn thương, v.v; lời nguyền rủa.

mal.efactor /'mælifæktə(r)/ *n (fml)* người làm điều sai trái; kẻ phạm tội; **kẻ bất lương**: *Malefactors will be pursued and punished*: *Những kẻ bất lương sẽ bị truy lùng và trừng trị.*

mal.efi.cent /mə'lefisnt/ *adj (fml)* gây ra hoặc làm điều ác. ▷ **mal.efi.cence** /-sns/ *n* [U].

mal.evol.ent /mə'levələnt/ *adj* ~ **(to/towards sb)** [usu attrib] mong muốn làm điều ác hoặc gây hại cho người khác; đầy thù hằn; **xấu bụng; ác tâm**: *a malevolent person, look, smile*: *một con người, bộ mặt, nụ cười ác hiểm.*

▷ **mal.evol.ence** /-əns/ *n* [U] ước mong làm điều ác hoặc gây hại cho người khác; ác ý.

mal.evol.ently *adv.*

mal.forma.tion /ˌmælfɔ:'meiʃn/ *n* 1 [U] tình trạng được hình thành hoặc định hình một cách không hoàn chỉnh; **khuyết tật; dị dạng**: *This treatment could result in malformation of the arms*: *Phương pháp điều trị này có thể dẫn đến các cánh tay thành tật.* 2 [C] bộ phận được hình thành không hoàn chỉnh, nhất là của cơ thể; dị dạng: *a malformation of the spine*: *chỗ dị dạng của cột sống.*

▷ **mal.formed** /ˌmæl'fɔ:md/ *adj* được hình thành hoặc định hình một cách tồi tệ; **dị tật.**

mal.func.tion /ˌmæl'fʌŋkʃn/ *v* [I] *(fml)* (về máy) không hoạt động một cách bình thường hoặc hoàn hảo; **trục trặc**: *The computer malfunctioned and printed out the wrong data*: *chiếc máy vi tính đó đã trục trặc và in ra các số liệu sai.*

▷ **mal.func.tion** *n* [C, U] *(fml)* sự trục trặc kiểu này: *a major malfunction*: *một trục trặc lớn.* o *several instances of malfunction*: *một số trường hợp trục trặc.*

mal.ice /'mælis/ *n* [U] 1 ~ **(towards sb)** muốn làm hại người khác; **tính hiểm độc, ác tâm**: *She certainly bears you no malice*: *Chắc chắn là cô ấy cư xử với anh không có ác tâm.* o *harbour no malice towards sb*: *không nuôi dưỡng ác tâm đối với ai.* o *a look of pure malice*: *vẻ mặt hoàn toàn ác hiểm.* o *She did it out of malice*: *Cô ta đã làm việc đó vì ác tâm.* 2 (idm) **with ˌmalice a'forethought** *(luật)* có chủ ý phạm tội; **cố ý phạm tội.**

▷ **ma.li.cious** /mə'liʃəs/ *adj* có chủ định hại người khác: *(a) malicious gossip*: *một chuyện ngồi lê đôi mách ác ý.* o *a malicious act, smile, comment*: *hành động, nụ cười, lời bình luận có ác tâm.* **ma.li.ciously** *adv.* **ma.li.cious.ness** *n* [U] bản chất hiểm độc (của cái gì): *the sheer maliciousness of the gossip*: *tính hiểm độc cực kỳ của chuyện ngồi lê đôi mách.*

ma.lign /mə'lain/ *v* [Tn] nói những điều xấu hoặc không thật về (ai): *malign an innocent person*: *nói xấu một con người ngây thơ vô tội.*

▷ **ma.lign** *adj (fml)* có hại: *a malign influence, intention, effect*: *ảnh hưởng, ý định, tác động có hại.* Cf BENIGN. **ma.lig.nity** /mə'lignəti/ *n* [U].

ma.lig.nant /mə'lignənt/ *adj* 1 (về con người hay hành động của họ)

cảm thấy hoặc thể hiện mong ước mạnh mẽ muốn làm hại người khác; **hiểm ác:** *a malignant slander, attack, thrust*: *sự vu khống, cuộc tấn công, sự công kích ác hiểm.* **2** (**a**) (về một khối u) phát triển không kiểm chế được và dễ dẫn tới nguy hại tính mạng; **ác tính**: *The growth is not malignant*: *khối u đó không phải là ác tính.* (**b**) (về bệnh tật) gây tác hại tới tính mạng; **ác tính**.

▷ **ma.lig.nancy** /-nənsi/ *n* **1** [U] tính thâm hiểm. **2** [C] khối u ác tính. **ma.lig.nantly** *adv*.

ma.lin.ger /mə'liŋgə(r)/ *v* [I] *(derog)* (thường trong các thì tiếp diễn) giả vờ ốm để tránh việc hoặc nhiệm vụ. ▷ **ma.lin.gerer** *n (derog)* người giả ốm để trốn việc.

mall /mæl. mɔ:l/ *n (esp US)* phố hoặc khu vực có mái che có các dãy cửa hàng, cấm xe cộ đi lại: *a shopping mall*: *một khu vực hàng quán.*

mal.lard /'mælɑ:d; *US* 'mælərd/ *n* (*pl* khg đổi) loại vịt hoang phổ biến; **vịt trời**.

mal.le.able /'mæliəbl/ *adj* **1** (về kim loại) có thể dễ uốn hoặc dát thành các hình khác; **dễ dát mỏng, uốn**. **2** *(fig)* (về con người, ý kiến của anh ta, v.v) dễ bị tác động hoặc thay đổi; **dễ uốn nắn**: *The young are more malleable than the old*: *người trẻ dễ uốn nắn hơn người già.* ▷ **mal.le.ab.il.ity** /ˌmæliə'biləti/ *n* [U].

mal.let /'mælit/ *n* **1** búa có đầu bằng gỗ, ví dụ để gõ vào cán chiếc đục; **cái vồ**. **2** búa cán dài, đầu bằng gỗ, dùng để đánh bóng trong môn crôkê hoặc pôlô.

mal.low /'mæləʊ/ *n* loại cây có thân và lá nhiều lông tơ và có hoa màu hồng, tím hoặc trắng; **cây cẩm quỳ**.

malm.sey /'mɑ:mzi/ *n* [U] loại rượu vang rất ngọt ở Hy Lạp, Tây ban nha, Madeira, v.v.

mal.nour.ished /ˌmæl'nʌriʃt; *US* -'nɜ:-/ *adj* bị suy dinh dưỡng; **thiếu ăn**. Cf UNDERNOURISHED.

mal.nu.tri.tion /ˌmælnju:'triʃn; *US* -nu:-/ *n* [U] tình trạng thiếu thức ăn (đủ chất bổ); **sự suy dinh dưỡng**: *children suffering from severe malnutrition*: *trẻ em bị suy dinh dưỡng nặng.*

mal.od.or.ous /ˌmæl'əʊdərəs/ *adj (fml)* mùi khó chịu; **hôi hám; nặng mùi**: *malodorous drains, ditches, bogs, etc*: *cống, rãnh, vũng lầy, v.v. hôi thối.*

mal.prac.tice /ˌmæl'præktis/ *n (luật)* (**a**) [U] lối cư xử bất cẩn, bất hợp pháp hoặc bất chính của ai đang giữ chức vụ trong chính quyền hoặc nghề chuyên môn; **hành động phi pháp**: *lawyers, doctors, etc sued for malpractice*: *các luật sư, bác sĩ, v.v. bị kiện vì những hoạt động bất chính.* (**b**) [C] biểu hiện của lối cư xử này: *Various malpractices by police officers were brought to light by the enquiry*: *Nhiều hoạt động phi pháp của các sĩ quan cảnh sát đã bị cuộc điều tra đưa ra ánh sáng.*

malt /mɔ:lt/ *n* **1** [U] thóc lúa (thường là lúa mạch) được ngâm trong nước và để cho nảy mầm sau đó sấy khô, được dùng để làm bia, rượu uytxky, v.v; **mạch nha**: [attrib] *malt liquors*: *rượu mạch nha.* o *malt whisky*: *rượu uytxky mạch nha.* **2** [C] các loại rượu uytky mạch nha: *an excellent 12-year-old malt*: *rượu uytxky mạch nha 12 năm hảo hạng.*

▷ **malt** *v* (**a**) [Tn] làm cho (thóc lúa) thành mạch nha. (**b**) [I] (về thóc lúa) trở thành mạch nha.

□ **malted 'milk** đồ uống làm từ mạch nha và sữa khô.

Malt.ese /ˌmɔ:l'ti:z/ *adj, n* (*pl* khg đổi) (ngôn ngữ hoặc người dân) ở đảo Malta.

□ **ˌMaltese 'cross** chữ thập có các cánh dài bằng nhau, mỗi cánh đều vuốt thon nhỏ về phía tâm.

mal.treat /ˌmæl'tri:t/ *v* [Tn] *(fml)* đối xử (với con người hoặc động vật) bằng bạo lực hoặc thô bạo; **ngược đãi.** ▷ **mal.treat.ment** *n* [U] việc ngược đãi hoặc bị ngược đãi: *the man's maltreatment of his dog*: *sự ngược đãi, của người đàn ông đối với con chó của ông ta.* o *the dog's maltreatment by his owner*: *con chó bị ông chủ của nó ngược đãi.*

mama /mə'mɑ:/ *n (dated Brit infml)* mẹ; **má**.

mamba /'mæmbə/ *n* loài rắn độc Châu Phi có màu xanh lá cây hoặc màu đen.

mamma /'mɑ:mə/ *n (US infml)* mẹ; **má**.

mam.mal /'mæml/ *n* bất cứ loài động vật nào đẻ con và cho con bú sữa; **loại động vật có vú**. ▷ **mam.ma.lian** /mæ'meiliən/ *adj*.

mam.mary /'mæməri/ *adj* [attrib] *(sinh)* thuộc về vú: *the mammary gland*: *tuyến vú,* tức là tuyến sản sinh ra sữa.

mam.mon (cũng **Mammon**) /'mæmən/ *n* [sing] *(usu derog)* ông thần tài, được coi là xấu xa hoặc vô đạo lý; **sự phú quý**: *those who worship mammon*: *những người tôn thờ thần tài,* tức là những người tham lam, coi giá trị đồng tiền (quá) cao.

mam.moth /'mæməθ/ *n* loài voi lớn có nhiều lông, nay đã tuyệt chủng; **voi mamút**.

▷ **mam.moth** *adj* [attrib] to lớn; khổng lồ: *a mammoth project, corporation, undertaking*: *dự án, hãng, hoạt động khổng lồ.*

mammy /'mæmi/ *n (US)* **1** (từ gọi *mẹ* của trẻ con thường dùng). **2** *(dated now offensive)* vú em người da đen của trẻ con da trắng.

man[1] /mæn/ *n* (*pl* **men** /men/) **1** [C] người đàn ông trưởng thành: *clothes for men*: *quần áo đàn ông.* **2** [C] người thuộc giới này hoặc giới kia; con người: *All men must die*: *Tất cả mọi người đều phải chết.* o *Growing old is something a man has to accept*: *Già đi là điều mà con người phải chấp nhận.* **3** [sing] (không có *the* hoặc *a*) loài người; nhân loại: *Man is mortal*: *Người ta ai cũng phải chết.* o *the origin of man*: *nguồn gốc của loài người.* o *medieval man*: *người trung cổ,* tức là tất cả những người ở thời trung đại. ⇨ Xem cách dùng. **4** [C] chồng, người yêu là đàn ông, bạn trai, v.v: *Her man's been sent overseas by his employers*: *Chồng của cô ấy đã được các ông chủ của anh ta cử ra nước ngoài.* o *be made man and wife*: *thành chồng và vợ,* tức là cưới nhau. **5** [C usu *pl*] người đàn ông dưới quyền của ai; **thuộc hạ**: *officers and men in the army, navy, etc*: *những sĩ quan và binh lính trong lục quân, hải quân, v.v.* o *The manager gave the men their instructions*: *Người quản đốc đã đưa ra những điều chỉ dẫn cho những người thừa hành.* **6** [sing] *(fml)* người đầy tớ trai; người hầu: *My man will drive you home*: *Tài xế của tôi sẽ lái xe đưa anh về nhà.* **7** [C] *(fml)* thành viên hiện tại hoặc trước đây của một trường đại học tên tuổi nào đó: *a Cambridge man*: *sinh viên trường đại học Cambridge.* o *a Yale man*: *sinh viên trường đại học Yale.* **8** [sing] *(infml)* (được dùng như một lối xưng hô, thường là lúc vui vẻ hoặc thiếu kiên nhẫn): *Hey, man, are you coming?*: *Này ông bạn, cậu đã đến đấy à?* o *Be quiet, man!*: *Yên lặng, ông bạn ơi!* **9** [C] nam giới với những phẩm chất can đảm, cứng rắn, v.v. của người đàn ông: *Be a man!*: *Hãy là một người đàn ông!* tức là hãy can đảm lên o *They acquitted themselves like men*: *Họ xử sự như những người đàn ông.* **10** [C] quân được dùng trong các trò chơi như cờ, cờ đam, v.v: *capture all sb's men*: *bắt hết quân của ai đó.* **11** (idm) **an angry young man** ⇨ ANGRY. **as good, etc as the next**

man ⇨ NEXT[1]. **as one man** hành động một cách thống nhất; với sự đồng ý của mọi người; **nhất trí**: *The staff speak as one man on this issue*: *Cả cơ quan đều nhất trí về vấn đề này.* **be sb's man** là người theo đúng yêu cầu, đòi hỏi hoặc phù hợp một cách lý tưởng cho một nhiệm vụ: *If you need a driver, I'm your man*: *Nếu ông cần một lái xe, thì tôi là người mà ông đang tìm kiếm.* o *If you want a good music teacher, he's your man*: *Nếu anh muốn một thầy giáo dạy nhạc giỏi thì ông ấy là người anh đang cần.* **be man enough (to do sth)** đủ can đảm: *You're not man enough to fight me!*: *Anh không đáng mặt thằng đàn ông để đánh nhau với tôi đâu!* **be one's own 'man** có khả năng thu xếp và quyết định một cách độc lập: *He's his own man, but he doesn't ignore advice*: *Anh ấy là một người tự chủ, nhưng anh ấy không bỏ qua lời khuyên.* **be twice the man/woman** ⇨ TWICE. **the child is father of the man** ⇨ CHILD. **dead men's shoes** ⇨ DEAD. **dead men tell no tales** ⇨ DEAD. **a dirty old man** ⇨ DIRTY. **,every man for him'self (and the devil take the hindmost)** *(tục ngữ)* mọi người đều phải tự chăm lo lợi ích, sự an toàn của chính mình, v.v.: *In business, it's every man for himself*: *Trong kinh doanh, ai cũng vì bản thân mình.* **,every man 'jack** *(rhet esp derog)* từng người một: *Every man jack of them ran off and left me!*: *Từng người một trong số họ đã chạy xa và rời bỏ tôi.* **the grand old man** ⇨ GRAND. **hit/kick a man when he's down** tiếp tục tấn công hoặc gây thương tổn cho ai đã bị đánh bại; **đánh kẻ ngã ngựa**. **the inner man** ⇨ INNER. **make a 'man (out) of sb** biến chàng trai trẻ thành một người trưởng thành: *The army will make a man of him*: *Quân đội sẽ rèn luyện anh ta thành người (trưởng thành).* **a ,man about 'town** người bỏ nhiều thời gian dự các bữa tiệc sang trọng, các câu lạc bộ, nhà hát, v.v; **tay ăn chơi; người giao thiệp rộng**. **,man and 'boy** từ thời niên thiếu trở đi; **từ bé đến lớn**: *He has worked for the firm, man and boy, for thirty years*: *Ông ấy đã làm việc cho hãng đó ba mươi năm, từ thời niên thiếu đến giờ.* **the ,man in the 'street; the ,man on the ,Clapham 'omnibus** *(Brit)* người dân thường, nam hoặc nữ; **quần chúng**: *The man in the street is opposed to this idea*: *Người dân thường chống đối ý kiến này.* **a ,man of 'God** *(fml hoặc rhet)* tu sĩ. **a man/woman of parts** ⇨ PART[1]. **the ,man of the 'match** người chơi xuất sắc nhất trong một môn thể thao cụ thể nào đó như cricket, bóng đá, v.v; **cầu thủ xuất sắc**: *be voted man of the match*: *được bầu là cầu thủ xuất sắc nhất.* **a ,man of 'straw** *(rhet)* (a) người làm bù nhìn, không có thực quyền. (b) người được tưởng tượng ra hoặc rất yếu, được đưa ra làm đối thủ; **người nộm; bù nhìn**. **a man/woman of his/her word** ⇨ WORD. **a man/woman of the world** ⇨ WORLD. **,man to 'man** thẳng thắn; cởi mở: *Let's talk man to man*: *Chúng ta hãy nói chuyện một cách thẳng thắn.* o [attrib] *a man-to-man talk*: *một cuộc nói chuyện thẳng thắn.* **a marked man** ⇨ MARK[2]. **the odd man/one out** ⇨ ODD. **the poor man's sb/sth** ⇨ POOR. **sort out the men from the boys** ⇨ SORT[2]. **time and tide wait for no man** ⇨ TIME[1]. **to a 'man; to the last 'man** tất cả, không có ngoại lệ: *To a man, they answered 'Yes'*: *Tất cả họ đều trả lời 'có'.* o *They were killed, to the last man, in a futile attack*: *Tất cả bọn họ đã bị giết chết đến người cuối cùng trong một cuộc tấn công vô ích.* **one's young lady/young man** ⇨ YOUNG.

▷ **man** *interj (infml esp US)* (được dùng để biểu lộ sự ngạc nhiên, ngưỡng mộ, v.v.): *Man! that's huge!*: *Ôi! thật là khổng lồ!*

-man (tạo nên các *dt* ghép) **1** (a) (với các *dt*) người sống ở: *countryman*: *người nông thôn.* (b) (với các *tt* và *dt*) người dân của: *Irishman*: *người Ai-len.* **2** (với các *dt*) người có liên quan tới: *businessman*: *thương nhân.* o *doorman*: *người gác cửa.* o *postman*: *người đưa thư.* Cf -WOMAN (WOMAN) ⇨ Cách dùng xem CHAIR.

-manship (tạo nên các *dt* không đếm được) kỹ năng hoặc phẩm chất của: *craftsmanship*: *sự lành nghề.* o *sportsmanship*: *tinh thần thể thao.* Cf -SHIP.

□ **,man-at-'arms** *n* (*pl* **,men-at-'arms**) (thời Trung cổ) lính kỵ binh có áo giáp và vũ khí nặng.

'man-eater *n* sư tử, hổ, v.v, loài dám tấn công người; **kẻ ăn thịt người**. *(fig joc) My sister's a real man eater!*: *chị tôi thực sự là một con cọp.* **'man-eating** *adj* [attrib]: *a man-eating lion, tiger, etc*: *sư tử, hổ, v.v. ăn thịt người.*

man 'Friday ông tổng trợ lý một cơ quan, v.v.

'manhole *n* hố ở trên đường phố có nắp đậy khít, có thể qua đó chui xuống cống, v.v. để kiểm tra: [attrib] *manhole cover*: *nắp đậy lỗ cống.*

'man-hour *n* công việc do một người làm trong một giờ: *The builder reckons 15 man-hours for the job*: *Nhà xây dựng tính 15 công/giờ cho việc đó.* **'man-hunt** *n* cuộc truy lùng tên tội phạm (nam hoặc nữ), v.v. trên phạm vi rộng: *Police have launched a man-hunt for the bullion robbers*: *Cảnh sát đã triển khai một cuộc truy lùng rộng rãi những tên cướp vàng thoi.*

,man of 'letters, ,woman of 'letters người làm công việc văn học, thí dụ nhà văn hoặc nhà phê bình.

,man-'made *adj* không được tạo ra một cách tự nhiên; nhân tạo: *man-made fibres, chemicals*: *sợi, hóa chất nhân tạo.*

,man-of-'war *n* (*pl* **,men-of-'war**) tàu chiến của hải quân nước nào đó.

'manservant *n* (*pl* **menservants**) đầy tớ nam. Cf MAIDSERVANT (MAID).

'man-size (cũng **'man-sized**) *adj* về kích cỡ vừa cho một người; to lớn: *a man-size(d) handkerchief, beefsteak, portion*: *khăn mùi xoa; miếng bít tết, phần ăn cho một người.*

'manslaughter *n* [U] tội giết người bất hợp pháp nhưng không có chủ định; **tội ngộ sát**: *commit manslaughter*: *phạm tội ngộ sát.* Cf HOMICIDE 1, MURDER 1.

'mantrap *n* bẫy có kẹp lớn, trước đây dùng để bắt kẻ săn trộm, kẻ xâm phạm, v.v; **bẫy người**.

CÁCH DÙNG: **Man** có thể dùng tương tự như **mankind**, để chỉ tất cả đàn ông và đàn bà. Nhiều người cho rằng như vậy là thành kiến đối với phụ nữ và tránh nó bằng cách dùng **humanity**, **the human race** (số ít) hoặc **humans**, **human beings**, **people** (số nhiều).

man[2] /mæn/ *v* **(-nn-)** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sb)** cung cấp cho cái gì (đàn ông hoặc đôi khi, đàn bà) để phục vụ hoặc vận hành cái gì: *man the boat with a replacement crew*: *cung cấp cho chiếc thuyền một đội thủy thủ thay thế.* o *a warship manned by experienced officers*: *chiếc tàu chiến được bố trí những sĩ quan thiện chiến.* o *Barbara will man the telephone switchboard till we get back*: *Barbara sẽ trông coi tổng đài điện thoại cho đến khi chúng ta quay lại.*

man.acle /'mænəkl/ *n* (usu *pl*) một trong đôi xiềng hoặc đai bằng kim loại để trói hai tay hoặc hai chân; cái còng; **cùm tay**.

▷ **man.acle** *v* [Tn] trói (ai/cái gì) bằng khóa tay; **cùm; xích**.

man.age /'mænidʒ/ *v* **1** (a) [Tn] chịu trách nhiệm về (cái gì); điều hành; **quản lý**: *manage a shop, business, factory, etc*: *quản lý một cửa hàng, công việc kinh doanh, nhà máy, v.v.* o *manage a department, project*: *quản lý một cục, dự án.* o *Jones manages the finances here*: *Jones quản lý tài chính*

ở đây. (b) trông nom (đứa bé, con vật, v.v.); chế ngự: *manage a difficult horse*: *chế ngự một con ngựa bất kham.* o *Can you manage children well?*: *Anh có thể trông nom trẻ thật tốt được không?* o *He's good at managing his money*: *Anh ấy rất giỏi quản lý chi tiêu tiền nong của mình.* **2** (a) [I, Ipr, Tn, Tt] ~ (on sth); ~ (without sb/sth) thành công trong việc làm (cái gì); đương đầu (với cái gì); **giải quyết; xoay sở được**: *I just can't manage on £50 a week*: *Tôi chẳng thể nào xoay sở được với 50 pao một tuần.* o *I can't borrow the money so I'll have to manage without*: *Tôi không thể nào vay được tiền, nên tôi sẽ phải tự xoay sở lấy.* o *I shan't be able to manage (the job) (without help)*: *Tôi sẽ không có khả năng giải quyết được (việc làm) (mà không có sự giúp đỡ).* o *In spite of these insults, she managed not to get angry*: *Mặc dầu có những lời xúc phạm này, cô ấy đã kiềm chế để không tức giận.* o *I just about managed to get up the stairs*: *Tôi chỉ vừa mới tìm được cách leo lên cầu thang.* (b) [Tn] (thường được dùng với *can, could*), thành công trong việc đưa ra, đạt được hoặc làm (cái gì): *I haven't been learning French for long, so I can only manage a few words*: *Tôi học tiếng Pháp chưa lâu nên tôi chỉ dùng* (tức là nói) *được một vài từ.* o *Even a schoolboy could manage a better story than that*: *Thậm chí một cậu học trò cũng có thể viết ra được một câu chuyện hay hơn thế.* o *I couldn't manage another thing, I'm afraid*: *Tôi e rằng tôi không thể dùng* (tức là ăn) *thêm được thứ gì nữa.* o *Despite his disappointment, he managed a smile*: *Mặc dầu thất vọng, anh ấy vẫn cố cười.* o *Can you manage lunch on Tuesday?*: *Anh có thể thu xếp đến dùng bữa trưa vào thứ ba?*

▷ **man.age.able** *adj* có thể quản lý được; điều khiển được một cách dễ dàng: *a business of manageable size*: *kinh doanh ở quy mô có thể quản lý được.*

□ ,**managing di'rector** người điều khiển hoạt động kinh doanh của một công ty; **giám đốc điều hành**.

man.age.ment /'mænidʒmənt/ *n* 1 [U] việc điều khiển và tổ chức (một công việc kinh doanh, v.v.); **sự quản lý**: *The failure was caused by bad management*: *Sự phá sản do quản lý tồi.* o [attrib] *a management course, consultant*: *khóa học, tư vấn về quản lý.* **2** [CGp] tất cả những người điều khiển một doanh nghiệp, một việc kinh doanh, v.v.; **ban quản trị**: *Management/The management is/are considering closing the factory*: *Ban quản trị đang xem xét việc đóng cửa nhà máy.* o *joint consultation between workers and management*: *sự bàn bạc chung giữa công nhân với ban quản trị.* o *The business is under new management*: *Công việc kinh doanh đó (đạt) dưới sự điều hành của ban quản trị mới.* o [attrib] *a top management job*: *công việc hàng đầu của ban quản trị.* **3** [U] kỹ năng trong giao thiệp với con người; **sự khôn khéo; mánh lới**: *She gets them to accept these changes by tactful management*: *Cô ấy đã làm cho họ chấp nhận những thay đổi này bằng sự khéo xử lịch thiệp.*

man.ager /'mænidʒə(r)/ *n* 1 (a) người điều khiển một công việc kinh doanh, v.v.; **giám đốc**: *a shop, cinema, hotel, etc manager*: *giám đốc cửa hàng, rạp chiếu bóng, khách sạn, v.v.* o *departmental managers*: *các giám đốc sở.* (b) người giải quyết các công việc giao dịch cho một người biểu diễn, nhà thể thao, v.v.; **ông bầu**. (c) người điều khiển một đội thể thao; **ông bầu**: *the England football manager*: *ông bầu đội bóng đá nước Anh.* **2** (thường đi sau một *dt*) người điều khiển con người, công việc nhà, tiền, v.v. theo một cách cụ thể nào đó; **người quản lý**: *She's not a very good manager — she always spends more money than she earns*: *Cô ấy không phải là người quản lý giỏi — cô ấy luôn luôn chi tiêu nhiều hơn số kiếm được.*

▷ **man.ager.ess** /,mænidʒə'res/ *n* người đàn bà phụ trách một công việc kinh doanh, nhất là một cửa hàng, nhà hàng, khách sạn v.v.; **bà giám đốc**.

ma.na.ger.ial /,mænə'dʒiəriəl/ *adj* về giám đốc hoặc việc quản lý: *a managerial job, meeting, decision*: *một công việc, cuộc họp, quyết định của giám đốc.* o *managerial skills, expertise, etc*: *kỹ năng, chuyên môn, v.v. về quản lý.*

man.darin /'mændərin/ *n* 1 **Mandarin** [U] tiếng tiêu chuẩn chính thức của Trung Quốc, **tiếng quan hỏa** (Bắc Kinh). **2** [C] *(formely)* quan chức cao cấp của chính phủ Trung Quốc; **quan lại**. **3** [C] quan chức cấp cao, có lối cư xử, cách viết khó hiểu và cách biệt: *Whitehall mandarins*: *các quan chức cấp cao của chính phủ Anh.* o [attrib] *pages and pages of mandarin prose*: *hàng trang văn xuôi kiểu quan chức.* **4** [C] (cũng ,**mandarin** '**orange**) loại cam nhỏ có vỏ mỏng; **quả quýt**. **5** [C] (cũng ,**mandarin** '**duck**) loài vịt nhỏ (gốc từ Trung Quốc) có bộ lông nhiều màu sáng; **vịt Bắc Kinh**.

man.date /'mændeit/ *n* (usu *sing*) 1 ~ (to do sth) (a) quyền lực được những người ủng hộ giao cho một đảng, công đoàn, v.v.; **sự ủy thác; ủy quyền**: *Our election victory has given us a mandate to reform the economy*: *Thắng lợi trong bầu cử đã yêu cầu chúng ta cải tổ nền kinh tế.* o *We have a mandate from the union membership to proceed with strike action*: *Chúng ta có sự ủy quyền của các thành viên hiệp hội tiếp tục hành động bãi công.* (b) lệnh (được trao cho ai để làm cái gì); **nhiệm vụ**: *The government gave the police a mandate to reduce crime*: *Chính phủ giao cho cảnh sát nhiệm vụ làm giảm tội ác.* **2** *(formely)* quyền lực được trao cho một nước cai trị một lãnh thổ; **sự ủy trị**.

▷ **man.date** *v* 1 [Tn esp passive] đặt một (lãnh thổ) dưới sự ủy trị: *the mandated territories*: *các lãnh thổ ủy trị.* **2** (a) [Dn.t] trao cho (ai) quyền lực (để làm cái gì) bằng sự ủy trị: *Britain was mandated to govern the former colony of German East Africa*: *Nước Anh được ủy quyền cai trị thuộc địa trước đây của Đức ở Đông Phi.* (b) [Tn esp passive] ra lệnh (cho ai) làm gì.

man.dat.ory /'mændətəri; *US* -tɔ:ri/ *adj (fml)* đòi hỏi của pháp luật; **bắt buộc; lệnh; ủy thác**: *a mandatory payment*: *thanh toán theo ủy thác.* o *Attendance is mandatory at all meetings*: *Sự tham dự tất cả các cuộc họp là điều bắt buộc.*

mand.ible /'mændibl/ *n (giải)* 1 hàm, nhất là hàm dưới của động vật có vú và cá; **hàm dưới**. **2** phần trên hoặc dưới của mỏ con chim. **3** (ở sâu bọ, v.v.) nửa cặp hàm trên, được dùng để cắn và ngoạm.

man.do.lin /'mændəlin, ,mændə'lin/ *n* nhạc cụ có 6 hoặc 8 dây kim loại xếp thành từng đôi và có bầu tròn; **đàn măng-đô-lin**.

man.drag.ora /mæn'drægərə/ (cũng **man.drake** /'mændreik/) *n* [U] loại cây có độc được dùng để làm thuốc nhất là thuốc ngủ; **cây khoai ma**.

man.drill /'mændril/ *n* khỉ đầu chó lớn ở châu Phi.

mane /mein/ *n* 1 lông dài trên cổ con ngựa, sư tử, v.v.; **bờm**. **2** *(joc)* bộ tóc dài của con người: *A young man with a thick mane hanging over his shoulders*: *Người thanh niên có bờm tóc dài xõa trên vai.*

man.euver *(US)* = MANOEUVRE.

man.ful /'mænfl/ *adj* can đảm; kiên quyết: *manful resistance, defence, etc*: *sự kháng cự, phòng thủ, v.v. can đảm.*

▷ **man.fully** /-fəli/ adv: *He strove manfully to overcome his speech defect*: *Anh ấy kiên quyết phấn đấu để khắc phục nhược điểm nói năng của mình.*

man.gan.ese /'mæŋgəni:z/ *n* [U] *(hóa)* nguyên tố kim loại màu xám

nhạt, cứng, giòn, dùng trong chế tạo thép, thủy tinh, v.v.; **mangan**.

mange /meindʒ/ *n* [U] bệnh ngoài da của các động vật có lông, do ký sinh trùng gây ra; **bệnh ghẻ lở**.

▷ **mangy** /'meindʒi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 bị bệnh ghẻ lở: *a mangy dog*: *một con chó ghẻ lở*. 2 *(fig)* sờn mòn và trở nên cũ, xơ cả chỉ; **xơ xác**: *a mangy old chair, blanket, etc*: *chiếc ghế, chiếc chăn cũ, v.v. xơ xác*.

mangel-wurzel /'mæŋgl wɜ:zl/ *n* loại rau có củ lớn dùng làm thức ăn cho gia súc; **củ cải to**.

man.ger /'meindʒə(r)/ *n* 1 hộp dài để ngỏ hoặc máng cho ngựa và gia súc ăn. 2 (idm) **a dog in the manger** ⇨ DOG[1].

mangle[1] /'mæŋgl/ *v* [Tn esp passive] 1 làm hỏng phần lớn (cái gì), gần như không thể nhận ra; xé ra làm nhiều mảnh: *the badly mangled bodies of those killed by the explosion*: *những thi thể bị nát tơi bời của những người bị giết trong vụ nổ*. 2 *(fig)* (về nhà văn, diễn viên, v.v.) làm hỏng (tác phẩm, cuộc trình diễn, v.v.): *a mangled translation*: *một bản dịch tồi lỗi*. o *The symphony was dreadfully mangled*: *Bản nhạc giao hưởng đó được trình diễn tồi hết sức*.

mangle[2] /'mæŋgl/ *n* máy có những trục lăn, được dùng (nhất là trước đây) để ép nước ở quần áo hoặc làm phẳng quần áo, v.v. đã giặt; máy vắt; **máy cán là**.

▷ **mangle** *v* [Tn] đưa (quần áo, v.v.) qua máy cán là; **cán là**.

mango /'mæŋgəʊ/ *n* (*pl* **~es** hoặc **~s**) (a) quả có hình trái lê, cùi màu vàng khi chín; **quả xoài**: [attrib] *mango chutney*: *tương ớt xoài*, tức là tương ớt làm với xoài xanh, chưa chín. (b) cây xoài.

man.grove /'mæŋgrəʊv/ *n* cây nhiệt đới mọc ở đầm lầy và rễ rủ xuống từ cành cây; **cây đước**.

mangy ⇨ MANGE.

man.handle /'mænhændl/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] di chuyển (cái gì) bằng sức mạnh cơ thể; **khiêng; vác**: *We manhandled the piano up the stairs*: *Chúng tôi khiêng chiếc pianô lên gác*. 2 [Tn] cư xử với (ai) một cách thô bạo: *The drunk had been manhandled by a gang of youths*: *Kẻ say rượu đã bị một đám thanh niên trêu chọc*.

man.hood /'mænhʊd/ *n* [U] 1 trạng thái là một người đàn ông; **tuổi trưởng thành**: *reach manhood*: *đến tuổi trưởng thành*. 2 phẩm chất của người đàn ông, ví dụ can đảm, rắn rỏi, v.v.: *have doubts about one's manhood*: *nghi ngờ về lòng can đảm của ai*. 3 tất cả đàn ông nói chung, nhất là của một đất nước: *Our nation's manhood died on the battlefield*: *Những người đàn ông của dân tộc chúng ta đã chết trên chiến trường*.

mania /'meiniə/ *n* 1 [U] (*y*) rối loạn thần kinh, do bị kích thích cao độ hoặc bạo lực; **chứng điên; chứng cuồng**. 2 [C] ~ **(for sth)** *(infml)* sự nhiệt tình quá độ hoặc bất bình thường; **tính ham, nghiện**: *have a mania for sweets, for collecting things*: *có tính ham kẹo, ham thu thập các thứ*.

▷ **ma.niac** /'meiniæk/ *n* 1 người điên. 2 *(derog or joc)* (a) người có sự ưa thích tột độ (cái gì): *She's a football maniac*: *Cô ấy là một người ham mê bóng đá*. (b) người ngông cuồng hoặc ngu xuẩn: *That maniac drives far too fast*: *Thằng khùng đó lái xe quá nhanh*. **ma.ni.acal** /mə'naiəkl/ *adj (fml)* 1 điên một cách dữ dội; **điên khùng**: *maniacal behaviour*: *thái độ điên khùng*. o *a maniacal expression on his face*: *sự biểu lộ điên khùng trên vẻ mặt anh ta*. 2 *(derog or joc)* hăng hái tột độ: *He's maniacal about sex*: *Anh ta điên cuồng về tình dục*. **ma.ni.ac.ally** /mə'naiəkli/ adv.

-mania *comb form* (tạo nên các *dt*) sự điên khùng hoặc thái độ bất bình thường thuộc một dạng cụ thể nào đó: *kleptomania*: *thói ăn cắp vặt*. o *nymphomania*: *chứng cuồng dâm (của đàn bà)*.

▷ **-maniac** (tạo nên các *dt* và *tt*) (người) bị ảnh hưởng bởi một dạng điên cụ thể nào đó: *dipsomaniac*: *kẻ khát rượu*. o *pyromaniac*: *người mắc chứng cuồng phóng hỏa*.

manic /'mænik/ *adj* (về con người, tâm trạng của anh ta, v.v.) thay đổi nhanh chóng thường là ở giữa các thái cực buồn rầu và vui vẻ.

□ **,manic-de'pressive** *n* (*y*) người mắc chứng hưng phấn và trì trệ.

mani.cure /'mænikjʊə(r)/ *n* [C, U] (a) sự sang sửa các móng tay và bàn tay: *have a manicure once a week*: *một tuần cắt sửa móng tay một lần*. o *do a course in manicure*: *học một lớp cắt sửa móng tay*. Cf PEDICURE.

▷ **mani.cure** *v* [Tn] cắt sửa móng tay (cho ai): *beautifully manicured nails*: *những móng tay đã được cắt sửa rất đẹp*.

mani.cur.ist /-kjʊərist/ *n* người hành nghề cắt sửa móng tay.

mani.fest[1] /'mænifest/ *adj* ~ **(to sb)** *(fml)* rõ ràng và rành mạch: *a manifest truth, lie, difference*: *một sự thật, lời nói dối, sự khác biệt rõ ràng*. o *sth that is manifest to all of us*: *cái gì là rõ ràng đối với tất cả chúng ta*.

▷ **mani.fest** *v* [Tn] *(fml)* 1 biểu lộ (cái gì) một cách rõ ràng; bày tỏ: *manifest the truth of a statement*: *biểu lộ sự thật của một lời tuyên bố*. o *manifest fear, hatred, etc*: *biểu lộ nỗi sợ hãi, lòng căm thù, v.v.* o *She manifested little interest in her studies*: *Cô ấy tỏ ra ít quan tâm vào việc nghiên cứu*. 2 **itself/themselves** tự hiện ra; xuất hiện; **hiện hình**: *The symptoms manifested themselves ten days later*: *Các triệu chứng đã xuất hiện sau đó mười ngày*. o *Has the ghost manifested itself recently?*: *Gần đây bóng ma có hiện hình không?* **ma.ni.festa.tion** /,mænife'steiʃn/ *n (fml)* 1 [U] thể hiện một cách rõ ràng; biểu lộ. 2 [C usu *pl*] hành động hoặc tuyên bố thể hiện cái gì một cách rõ ràng; **biểu thị**: *This riot is only one manifestation of people's discontent*: *Cuộc nổi loạn này chỉ là một biểu lộ sự bất bình của quần chúng*. 3 [C] sự hiện ra của một bóng ma, thần linh, v.v.: *She claims to have seen manifestations of dead people in the haunted house*: *Cô ấy tuyên bố đã nhìn thấy sự hiện hình của những người chết trong ngôi nhà có ma đó*.

mani.festly *adv*: *The statement is manifestly false*: *Lời tuyên bố đó rõ ràng là giả tạo*.

mani.fest[2] /'mænifest/ *n* danh sách hàng hóa, hành khách trên chuyến tàu biển, máy bay, v.v.: *the passenger manifest of a ship*: *danh sách hành khách trên một tàu biển*.

man.ni.festo /,mæni'festəʊ/ *n* (*pl* **~s** hoặc **~es**) (xuất bản phẩm về) lời tuyên bố công khai của một đảng phái chính trị, nhà cầm quyền, v.v. về các nguyên tắc và chính sách; **bản tuyên ngôn**: *an election manifesto*: *bản tuyên ngôn về bầu cử*. o *publish/issue a manifesto*: *công bố phát hành một bản tuyên ngôn*.

mani.fold /'mænifəʊld/ *adj (fml)* thuộc nhiều dạng; nhiều và phong phú: *a person with manifold interests*: *một người có nhiều mối quan tâm khác nhau*. o *a versatile machine with manifold uses*: *chiếc máy vạn năng có nhiều công dụng*.

▷ **mani.fold** *n* ống hoặc khoang có một số cửa nối với các bộ phận khác, ví dụ để đưa hơi đốt vào hoặc ra khỏi xy lanh trong một động cơ đốt trong: *the exhaust manifold*: *bộ ống xả*.

man.ikin /'mænikin/ *n (dated)* người nhỏ một cách khác thường; người lùn.

Ma.nila (cũng **Ma.nilla**) /mə'nilə/ *n*

[U] 1 (cũng **Manilla 'hemp**) sợi cây được dùng để làm thừng, chiếu, v.v.; **sợi cây chuối sợi**. 2 **manila** (cũng **manila 'paper**) giấy gói hàng màu nâu, bền làm bằng sợi cây chuối sợi: [attrib] *manila envelopes*: *các bao bì làm bằng sợi cây chuối sợi.*

ma.nioc /'mæniɒk/ *n* [U] cây sắn; bột sắn.

ma.nip.ulate /mə'nipjʊleit/ *v* [Tn] 1 điều khiển hoặc sử dụng (cái gì) bằng tay có kỹ năng; **thao tác**: *manipulate the gears and levers of a machine*: *điều khiển bộ số và cần đẩy của một cái máy.* o *Primitive man quickly learned how to manipulate tools*: *Người nguyên thủy nhanh chóng biết cách sử dụng công cụ.* 2 điều khiển hoặc gây ảnh hưởng đối với (ai) một cách thông minh hoặc bằng mánh khóe; **lôi kéo; vận động**: *a clever politician who knows how to manipulate public opinion*: *một nhà chính trị thông minh biết cách lôi kéo công luận.* o *She uses her charm to manipulate people*: *Cô ấy sử dụng nhan sắc của mình để lôi kéo mọi người.* ▷ **ma.nip.ula.tion** /mə,nipjʊ'leiʃn/ *n* [C, U] (hành động) điều khiển hoặc bị điều khiển: *His clever manipulation of the stock markets makes him lots of money*: *Sự điều khiển khôn khéo của ông ta ở thị trường chứng khoán mang lại cho ông rất nhiều tiền.*

ma.nip.ulat.ive /mə'nipjʊlətiv; *US* -leitiv/ *adj (esp derog)* để nhằm vận động; **lôi cuốn**: *manipulative skill, power, ability, etc*: *kỹ năng, sức, khả năng, v.v. lôi cuốn.*

ma.nip.ulator /mə'nipjʊleitə(r)/ *n (esp derog)* người vận động: *an unscrupulous manipulator*: *một kẻ vận động vô lương tâm.*

man.kind *n* [U] 1 /ˌmæn'kaind/ loài người; **nhân loại**: *an invention that benefits mankind*: *phát minh mang lại lợi ích cho nhân loại.* ⇨ Cách dùng xem MAN[1]. 2 /'mænkaind/ đàn ông nói chung (tương phản với *womankind đàn bà*)

man.like /'mænlaik/ *adj* giống như con người về vẻ bề ngoài, đặc trưng, v.v.: *a man-like creature about four feet tall*: *một sinh vật giống như người cao khoảng bốn 'phít'.*

manly /'mænli/ *adj* (**-ier, -iest**) 1 (a) *(approv)* (về một người đàn ông) có các phẩm chất hoặc dáng vẻ chuẩn mực của nam giới: *I've always thought he looked very manly in his uniform*: *Tôi vẫn luôn luôn nghĩ anh ta trông rất đàn ông trong bộ quân phục.* (b) *(derog)* (về người đàn bà) có phẩm chất hoặc dáng vẻ thích hợp với người đàn ông hơn; giống đàn ông; **tướng đàn ông**. 2 *(approv)* (về các vật) hợp với đàn ông: *manly clothes*: *quần áo đàn ông.* o *a manly pose*: *tư thế đàn ông.* ▷ **man.li.ness** *n* [U].

manna /'mænə/ *n* [U] 1 (trong kinh thánh) lương thực Chúa cho người dân Israel trong bốn mươi năm ở sa mạc. 2 (idm) **like manna (from 'heaven)** như một tặng phẩm bất ngờ và có ích; **lộc Trời cho**: *I needed that money so desperately, it was like manna from heaven when it arrived!*: *Tôi cần số tiền đó một cách ghê gớm, nó đến như một lộc Trời ban cho!*

man.ne.quin /'mænikin/ *n* 1 *(dated)* người đàn bà được thuê để trình diễn các kiểu quần áo mới bằng cách mặc chúng; người mẫu thời trang. 2 người giả có kích cỡ của cơ thể con người được thợ may sử dụng khi cắt may quần áo hoặc các cửa hàng dùng để trưng bày quần áo; **người giả; manơcanh**.

man.ner /'mænə(r)/ *n* 1 [sing] *(fml)* cách làm một cái gì hoặc điều gì xảy ra; **cách; lối; thói; kiểu**: *the manner in which he died*: *cách anh ta chết.* o *the manner of his death*: *kiểu chết của anh ta.* o *I don't object to what she says, but I strongly disapprove of her manner of saying it*: *Tôi không phản đối những gì cô ta nói, nhưng tôi rất không tán thành cung cách cô ta nói ra điều đó.* o *Do it in a businesslike manner*: *Hãy làm việc đó một cách hữu hiệu và thực tế.* o *He objected in a forceful manner*: *Anh ta cực lực phản đối.* 2 [sing] lối cư xử của người này đối với người kia; **thái độ**: *He has an aggressive manner*: *Anh ta có thái độ hung hăng.* o *I don't like her manner — she's very hostile*: *Tôi không thích thái độ của cô ấy — cô ấy rất hằn học.* 3 **manners** [pl] (a) lối ứng xử xã hội: *good/bad manners*: *cách cư xử tốt/xấu.* o *It's bad manners to stare at people*: *Nhìn chằm chằm vào người ta là một cách cư xử không lịch sự.* o *He has no manners at all*: *Anh ta chẳng biết cách xử sự tí nào.* o *Aren't you forgetting your manners?*: *Anh không quên phép lịch sự đấy chứ?* (b) tập quán và phong tục: *eighteenth-century aristocratic manners*: *các phong tục, tập quán của quý tộc thế kỷ mười tám.* 4 [sing] *(fml or rhet)* loại (người hoặc vật); hạng: *What manner of man is he?*: *Anh ta là loại người nào?* 5 (idm) **all manner of sb/sth** *(fml)* tất cả mọi loại người/vật nào: *All manner of vehicles were used*: *Tất cả các loại xe cộ đã được sử dụng.* **beside manner** ⇨ BESIDE (BED[1]). **a comedy of manners** ⇨ COMEDY. **in a manner of speaking** ở một phạm vi nào đó; nếu xem xét theo một cách nào đó: *His success is in a manner of speaking our success, too*: *Thành công của anh ta ở một mức độ nào đó cũng là thành công của chúng ta.* **in the manner of sb** theo phong cách văn chương hoặc nghệ thuật điển hình của ai; **bút pháp**: *a painting in the manner of Raphael*: *một bức họa theo bút pháp của Raphael.* **not by 'any manner of means/by 'no manner of means** (dùng để nhấn mạnh) không chút nào; **bằng bất cứ cách nào**: *She hasn't won yet, (not) by any manner of means*: *Cô ấy đã không giành được thắng lợi, bằng bất cứ cách nào.* **(as/as if) to the manner 'born** cứ như là mình có nhiều kinh nghiệm làm cái gì; **bẩm sinh đã quen** *She isn't a practised public speaker, but she faced her audience as (if) to the manner born*: *Cô ấy không phải là người diễn thuyết có kinh nghiệm trước công chúng, nhưng cô ấy đứng trước cử tọa cứ tự nhiên như ở nhà vậy.*

▷ **man.nered** *adj* có lối, nói, viết, v.v. thiếu tự nhiên; điệu bộ; **cầu kỳ; kiểu cách**: *Her prose is far too mannered and self-conscious*: *Bài văn xuôi của cô ấy quá kiểu cách và tự tin.*

-man.nered (tạo nên các *tt*) có kiểu cách của một dạng được nói rõ: *ill-/well-/rough-mannered*: *kiểu cách thô lỗ/lịch sự/thô bạo.*

man.ner.ism /'mænərizəm/ *n* 1 [C] thói quen riêng về cách cư xử, ăn nói, v.v.: **thói cầu kỳ, kiểu cách**: *an eccentric with many odd mannerisms*: *người lập dị có nhiều thói quen kỳ quặc.* 2 [U] *(derog)* sử dụng quá đáng phong cách riêng trong nghệ thuật hoặc văn học: *painting that is not free of mannerism*: *bức họa không thoát khỏi thói cầu kỳ.*

man.nish /'mæniʃ/ *adj (derog)* 1 (về người đàn bà) có dáng vẻ, giọng nói hoặc cư xử giống như đàn ông. 2 (về đồ vật) hợp với đàn ông hơn đàn bà: *a mannish jacket, voice, walk*: *chiếc áo vettông, giọng nói, dáng đi đàn ông.* ▷ **man.nishly** *adv.* **man.nish.ness** *n* [U].

man.oeuvre (*US* **man.euver**) /mə'nu:və(r)/ *n* 1 *(quân)* (a) [C] sự vận động của lực lượng quân đội theo kế hoạch và có sự điều khiển: *a flanking manoeuvre*: *một cuộc tấn công thọc sườn*, tức là đánh chia cắt bên sườn của quân địch. (b) **manoeuvres** [pl] tập luyện ở quy mô lớn của quân đội hoặc tàu biển; **thao diễn; diễn tập**: *The army is on manoeuvres in the desert*: *Quân đội đang diễn tập ở sa*

mạc. **2** [C] (**a**) sự vận động được tiến hành một cách thận trọng và có kỹ năng: *A rapid manoeuvre by the driver prevented an accident*: *Động tác nhanh và khéo léo của người lái xe đã ngăn được tai nạn xảy ra.* (**b**) *(usu fig)* kế hoạch hoặc vận động một cách tinh khôn (nhất là để lừa đảo); **thủ đoạn**: *This was a crafty manoeuvre to outwit his pursuers*: *Đây là một thủ đoạn láu cá nhằm đánh lừa những người theo đuổi anh ta.* o *These shameful manoeuvres were aimed at securing his election*: *Những thủ đoạn nhục nhã này nhằm đảm bảo cho việc đắc cử của ông ta.*

▷ **man.oeuvre** (*US* **man.euver**) *v* **1** (**a**) [I, Ipr, Tn, Tn.pr] (làm cho cái gì) chuyển động bằng việc sử dụng kỹ năng và thận trọng; **rèn luyện**: *Cyclists were manoeuvring on the practice track*: *Các vận động viên đua xe đạp đang rèn luyện trên đường tập.* o *The yachts were manoeuvring for position*: *Những chiếc thuyền buồm đang di chuyển tìm vị trí,* tức là chuyển động vòng quanh để chiếm vị trí tốt (thí dụ trong một cuộc đua). o *his skill in manoeuvring a motorcycle*: *kỹ năng của anh ta trong việc điều khiển xe mô tô.* o *The driver manoeuvred (the car) into the garage, over to the side of the road*: *Người lái xe điều khiển (chiếc xe ô tô) vào ga ra ở phía bên kia đường.* (**b**) [Tn, Tn.pr, Tn.p] *(fig)* dẫn dắt (ai/cái gì) một cách khéo léo và xảo quyệt (theo một hướng được nói rõ): *She manoeuvred her friends into positions of power*: *Cô ấy đã vận động để các bạn bè của mình được vào các vị trí quyền lực,* tức là sử dụng ảnh hưởng của cô ấy để đưa họ vào các vị trí đó. o *manoeuvre the conversation round to money*: *lái câu chuyện xoay quanh vấn đề tiền nong.* **2** [I] (*quân*) tiến hành diễn tập: *The fleet is manoeuvring in the Baltic*: *Hạm đội đang diễn tập ở biển Ban-tích.* **man.oeuv.rable** (*US* **man.euv.er.able**) /-vrəbl/ *adj* có thể điều khiển (dễ dàng): *a highly manoeuvrable aircraft, motorboat, etc*: *máy bay, xuồng máy, v.v. có thể điều khiển dễ dàng.* **man.oeuv.rab.il.ity** (*US* **-neu.ver-**) /məˌnu:vrə'biləti/ *n* [U].

mano.meter /mə'nɒmitə(r)/ *n* dụng cụ để đo áp suất hơi đốt và chất lỏng; **áp kế**.

manor /'mænə(r)/ *n* **1** (formely) đơn vị đất đai dưới chế độ phong kiến, một phần được chủ đất sử dụng, phần còn lại cho thuê; **trang viên; thái ấp**. **2** (**a**) (cũng **'manor-house**) căn nhà rộng ở nông thôn, có ruộng đất bao quanh; **trang viên**. (**b**) **bất động sản** này. **3** *(Brit sl)* (được dùng, nhất là cảnh sát) khu vực mà một đồn cảnh sát cụ thể nào đó.

▷ **man.orial** /mə'nɔ:riəl/ *adj* thuộc về trang viên, thái ấp.

man.power /'mænpaʊə(r)/ *n* [U] **1** số lượng người đang làm việc hoặc sẵn có để làm việc; **nhân lực**: *There's not enough qualified manpower to staff all the hospitals*: *Không có đủ nhân lực chuyên môn để bố trí làm việc ở tất cả các bệnh viện.* o [attrib] *a manpower shortage*: *sự thiếu nhân lực.* **2** sức mạnh có được do nỗ lực về cơ thể của con người; **sức người**: *a treadmill driven by manpower rather than water-power*: *chiếc cối xay guồng được vận hành bằng sức người chứ không phải sức nước.*

man.qué /'mɒŋkei/ *adj* (*tiếng Pháp*) (đi sau các *dt* về con người), đáng lẽ theo đuổi một nghề nghiệp đã được đề cập đến, nhưng bị thất bại hoặc thiếu cơ hội để làm như thế; **hụt**: *a teacher, an actor, a writer, etc manqué*: *một thầy giáo, một diễn viên, một nhà văn v.v. hụt.*

man.sard /'mænsɑ:d/ *n* (cũng **ˌman.sard 'roof**) mái có hai mảng dốc, mảng trên dốc hơn mảng dưới; **mái hai mảng**.

manse /mæns/ *n* nhà của mục sư, nhất là ở Xcốt-len.

man.sion /'mænʃn/ *n* **1** [C] ngôi nhà lớn và oai nghiêm. **2 Mansions** [pl] (được dùng trong các tên riêng để chỉ khu nhà nhiều căn hộ): *49 Victoria Mansions, Grove Road, London*: *Chung cư Victoria số 49, đường Grove, London.*

man.slaugh.ter ⇨ MAN[1].

man.tel /'mæntl/ *n (dated)* mặt lò sưởi.

man.tel.piece /'mæntlpi:s/ (cũng **'chimney-piece**) *n* giá trên lò sưởi; **mặt lò sưởi**: *A clock and two vases stood on the matelpiece*: *Một chiếc đồng hồ báo thức và hai lọ hoa đặt trên mặt lò sưởi.*

man.tilla /mæn'tilə/ *n* mạng đăng ten hoặc khăn choàng được dùng (nhất là phụ nữ Tây Ban Nha) để che tóc và vai; **khăn vuông**.

man.tis /'mæntis/ *n* (cũng **praying 'mantis**) sâu bọ giống như châu chấu, luôn giữ các càng trước chụm lại như khi cầu nguyện; **con bọ ngựa**.

mantle /'mæntl/ *n* **1** [C] (**a**) áo choàng rộng không tay. (**b**) *(fig)* bao phủ: *hills with a mantle of snow*: *những quả đồi tuyết phủ.* **2** [sing] **the ~ of sth** *(rhet)* trách nhiệm của một công việc quan trọng v.v.: *assume/take on/inherit the mantle of supreme power*: *đảm đương, nhận lấy, thừa kế trọng trách của quyền lực tối cao.* **3** [C] mạng giống như đăng ten bao quanh ngọn lửa của chiếc đèn hơi đốt và nó trở nên rất sáng khi bị đốt nóng; **măng sông đèn.** **4** [sing] *(địa)* phần của quả đất bên dưới vỏ quả đất và bao quanh trung tâm quả đất; **lớp vỏ trái đất**.

▷ **mantle** *v (fig)* [Tn] bao phủ (cái gì) như bằng một chiếc áo choàng: *an ivy-mantled wall*: *bức tường bị cây thường xuân che phủ.* o *Snow mantled the hills*: *Tuyết bao phủ các quả đồi.*

man.ual /'mænjʊəl/ về, làm bằng hoặc điều khiển bằng tay: *Making small models requires manual skill*: *Làm các vật mẫu nhỏ đòi hỏi phải khéo tay.* o *manual labour*: *lao động chân tay.* o *a manual gear-box*: *hộp số tay,* tức là hộp số điều khiển bằng tay qua chiếc cần số, không tự động. Cf MECHANICAL 1.

▷ **man.ual** *n* **1** quyển sách có các thông tin hoặc chỉ dẫn thực hành (về một môn nhất định); **sách học; sách giáo khoa**: *a training manual*: *sách huấn luyện.* o *a workshop manual gives diagrams and instructions for repairing your car*: *sách dạy nghề đưa ra các biểu đồ và chỉ dẫn về sửa chữa ô tô.* Cf HANDBOOK (HAND[1]). **2** phím đàn oóc-gan để chơi bằng tay: *a two-manual organ*: *đàn oóc-gan hai hàng phím.*

manu.ally /-jʊəli/ *adv*: *manually operated*: *vận hành bằng tay.*

man.u.fac.ture /mænjʊ'fæktʃə(r)/ *v* [Tn] **1** dùng máy móc sản xuất (hàng hóa) trên quy mô lớn; **chế tạo; sản xuất**: *manufacture shoes, cement, cookers*: *sản xuất giày, xi măng, nồi nấu.* o *manufacturing industry*: *công nghiệp chế tạo,* thí dụ để tương phản với các ngành công nghiệp không chế tạo ra sản phẩm. **2** *(usu derog)* bịa đặt (chứng cứ, lời xin lỗi, v.v.): *She manufactured a false story to hide the facts*: *Cô ấy đã bịa đặt một câu chuyện giả để che giấu sự thật.*

▷ **man.u.fac.ture** *n* **1** [U] hoạt động sản xuất: *firms engaged in the manufacture of plastics*: *các hãng tham gia vào sản xuất đồ nhựa.* o *goods of foreign manufacture*: *hàng hóa sản xuất ở nước ngoài.* **2 manufactures** [pl] hàng hóa hoặc đồ được sản xuất theo lối công nghiệp. **man.u.fac.turer** *n* người hoặc hãng sản xuất ra các đồ vật: *Send these faulty goods back to the manufacturer*: *Hãy gửi các hàng hóa kém phẩm chất này lại cho người sản xuất.* o *a clothing, a car, an electronics, etc manufacturer*: *hãng sản xuất quần áo, xe ô tô, điện tử, v.v.*

ma.nu.mit /ˌmænjʊ'mit/ *v* **(-tt-)** *(fml)*

(formely) giải phóng (một nô lệ). ▷ **ma.nu.mis.sion** /ˌmænjuˈmiʃn/ *n* [U].

ma.nure /məˈnjʊə(r)/ *n* [U] phân động vật hoặc chất khác, tự nhiên hoặc nhân tạo, được trải trên hoặc trộn với đất để làm cho đất màu mỡ; **phân bón**: *dig manure into the soil*: *thúc phân bón vào đất*. Cf FERTILIZER (FERTILIZE).

▷ **ma.nure** *v* [Tn] đưa phân bón trải lên hoặc vào trong (đất); **bón phân**.

ma.nu.script /ˈmænjʊskript/ *n* (*abbr* **MS**) 1 bản viết bằng tay, không đánh máy hoặc in; **bản viết tay**: [attrib] *a manuscript copy of a typed letter*: *bản chép tay của một lá thư đánh máy*. 2 tác phẩm viết tay hoặc đánh máy của tác giả chưa phải là sách in; **bản thảo**: *submit a manuscript to an editor*: *nộp bản thảo cho biên tập viên*. 3 (idm) **in 'manuscript** chưa in; còn ở dạng bản thảo: *Her poems are still in manuscript*: *những bài thơ còn ở dạng bản thảo của cô ấy*.

Manx /mæŋks/ *adj* về đảo Man, con người và ngôn ngữ ở đó.

▷ **Manx** *n* [U] ngôn ngữ của đảo Man.

□ **Manx 'cat** giống mèo không có đuôi.

'Manxman /-mən/, **'Manxwoman** *ns* người dân của đảo Man.

many /ˈmeni/ *indef det, indef pron* (được dùng với các [*dt*] hoặc các *đgt* số nhiều) 1 số lượng lớn người hoặc vật. (a) *(det)*: *Many people agree with nationalization*: *Nhiều người tán thành việc quốc hữu hóa*. o *I didn't see many houses under £50000*: *Tôi không thấy nhiều nhà dưới 50000 pao*. o *Were there many pictures by British artists?*: *Có nhiều tranh của họa sĩ Anh không? How many children have you got?*: *Anh có mấy con?* o *There are too many mistakes in this essay*: *Có quá nhiều lỗi trong tiểu luận này*. o *I don't need many more*: *Tôi không cần nhiều nữa*. (b) *(pron)*: *Many of the students were from Japan*: *Nhiều sinh viên từ Nhật Bản đến học*. o *I have some classical records but not very many*: *Tôi có một số đĩa nhạc cổ điển nhưng không nhiều*. o *Did you know many of them?*: *Anh có biết nhiều người trong bọn họ không?* o *How many do you want?*: *Anh muốn bao nhiêu?* o *I wouldn't have offered to water the plants if I'd known there were so many*: *Tôi đã không xung phong đi tưới cây nếu tôi biết có nhiều như thế này*. o *He made ten mistakes in as many lines*: *Nó đã bị mười lỗi trong ngần ấy dòng*. ⇨ Cách dùng xem MUCH[1]. 2 **many a** một số lượng lớn của (được dùng với một *dt* số ít + *đgt* ở số ít): *Many a strong man has weakened before such a challenge*: *Nhiều người đàn ông can đảm đã nhụt chí trước một thách thức như vậy*. o *Many a famous pop star has been ruined by drugs*: *Nhiều ngôi sao nhạc pốp nổi tiếng đã bị tàn lụi bởi ma túy*. o *I've been to the top of the Eiffel Tower many a time*: *Tôi đã lên đỉnh tháp Eiffel nhiều lần*. o *Many a true word is spoken in jest*: *Nhiều lời nói thật được thốt ra khi nói đùa*. 3 (idm) **be ˌone, etc too 'many (for sth)** một, v.v nhiều hơn con số chính xác hoặc cần thiết; **thiếu**: *There are six of us — two too many for a game of whist*: *Chúng tôi cả thảy có sáu người — thừa hai người đối với trò chơi bài uýt*. **a good/great many** rất nhiều. **have had ˌone too 'many** *(infml)* hơi say. **many's the sb/sth who/that...** có nhiều người/thứ mà...: *Many's the promise that has been broken*: *Có nhiều lời hứa đã không thực hiện*. (Cf *Many a promise has been broken.*) o *Many's the time that I heard him use those words*: *Nhiều lần tôi đã nghe anh ta dùng các từ đó*. (Cf *I heard him use those words many a time.*)

▷ **the many** *n* phần lớn mọi người; số đông hoặc đa số: *a government which improves conditions for the many*: *một chính phủ mà lo cải thiện các điều kiện (sinh hoạt) cho quần chúng*. Cf THE FEW (FEW[1]).

□ **ˌmany-'sided** *adj* có nhiều bên, nhiều mặt: *(fig) We are faced with a many-sided problem*: *Chúng ta đang phải đương đầu với khó khăn từ nhiều phía*.

Maori /ˈmaʊri/ *n* 1 [C] người của chủng tộc thổ dân ở Niu Di-lân. 2 [U] ngôn ngữ của chủng tộc này.

▷ **Maori** *adj* về chủng tộc hoặc ngôn ngữ của thổ dân này: *Maori dress, customs, words*: *quần áo, phong tục, ngôn từ của người Maori*.

map /mæp/ *n* 1 (a) sự thể hiện trên giấy, v.v bề mặt trái đất hoặc một phần của nó, chỉ các nước, các sông, đại dương, đường xá, v.v; **bản đồ**: *a map of France*: *một bản đồ nước Pháp*. o *find a place on the map*: *tìm một địa điểm trên bản đồ*. o *a street map of London*: *bản đồ đường phố London*. o *I'll draw you a map of how to get to my house*: *Tôi sẽ vẽ cho anh sơ đồ đường đến nhà tôi*. (b) sơ đồ tương tự chỉ vị trí của các ngôi sao, v.v trên trời: *a map of the heavens*: *bản đồ thiên văn*. Cf CHART, PLAN 2. 2 (idm) **put sb/sth on the 'map** làm cho ai/cái gì nổi tiếng hoặc quan trọng: *Her performance in that play really put her on the map as a comedy actress*: *Việc cô ấy biểu diễn trong vở kịch đó đã thực sự làm cho cô thành một nữ diễn viên kịch nổi tiếng*. **wipe sth off the map** ⇨ WIPE.

▷ **map** *v* (**-pp-**) 1 vẽ bản đồ (một khu vực, v.v); thể hiện trên bản đồ: *an unexplored country that hasn't yet been mapped*: *một vùng đất chưa ai thám hiểm, chưa ghi trên bản đồ*. 2 (phr v) **map sth out** (a) lập kế hoạch hoặc bố trí cái gì: *He's already mapped out his whole future career*: *Anh ấy đã lên kế hoạch toàn bộ sự nghiệp tương lai của anh ấy*. (b) giới thiệu cái gì một cách chi tiết: *She mapped out her ideas on the new project*: *Cô ấy đã vạch chi tiết các ý kiến của mình về dự án mới*.

□ **'map-reader** *n* người đi theo một con đường trên bản đồ; **người xem bản đồ**: *a good, poor, etc map-reader*: *người xem bản đồ giỏi, kém, v.v*. o *You drive and I'll be (the) map-reader*: *Anh lái xe và tôi sẽ là người xem bản đồ*.

maple /ˈmeipl/ *n* (a) [C] (cũng **'maple tree**) một trong nhiều loại cây ở Bắc cực được trồng để lấy gỗ và trang trí; **cây thích**. (b) [U] gỗ cứng của cây này đôi khi được dùng để đóng đồ đạc; **gỗ thích**: [attrib] *a maple desk*: *chiếc bàn bằng gỗ thích*.

□ **maple 'sugar, maple 'syrup** đường/nước ngọt lấy từ nhựa của một loại cây thích.

ma.quis /ˈmæki:; *US* ˈmɑ:ki:/ *n* **the maquis** (cũng **the Maquis**) [Gp] đội quân hoạt động bí mật của người Pháp yêu nước, chiến đấu ở Pháp chống quân Đức trong chiến tranh thế giới thứ II; **chiến khu; bưng biền**.

mar /mɑ:(r)/ *v* (**-rr-**) [Tn] 1 làm hỏng (cái gì); làm hư; **làm hại**: *a mistake that could mar his career*: *một sai lầm có thể làm hại sự nghiệp của anh ta*. o *Nothing happened to mar the old man's happiness*: *không gì (xảy ra) có thể phá hoại niềm hạnh phúc của ông già đó*. 2 (idm) **make or mar sb/sth** làm cho ai/cái gì thành 'công hoặc thất bại; **một là thành công hai là thất bại**: *His handling of the crisis could make or mar his career*: *Việc ông ta giải quyết cuộc khủng hoảng có thể một là làm nên sự nghiệp, hai là thất bại*.

Mar *abbr* tháng Ba; *3 Mar 1941*: ngày ba tháng Ba năm 1941.

mara.bou /ˈmærəbu:/ *n* 1 [C] loại cò lớn ở Tây phi; **cò già**. 2 [U] lông mềm của nó được dùng để trang điểm, ví dụ cho chiếc mũ; **lông cò trang trí**.

ma.ras.chino /ˌmærəˈski:nəʊ/ *n* (*pl* **~s** /-nəʊz/) 1 [U] rượu ngọt làm từ

anh đào nhỏ, đen; **rượu anh đào dại**. **2** [C] (cũng **,maraschino 'cherry**) anh đào ngâm rượu, được dùng trong các đồ uống, bánh pút-đinh, v.v.

mara.thon /'mærəθən; *US* -θɒn/ *n* **1** (cũng **Marathon**) cuộc chạy đua đường dài (khoảng 42km hoặc 26 dặm); **cuộc đua maratông**: *I've never run a marathon*: *Tôi chưa bao giờ chạy maratông.* o *She won the gold medal in the women's marathon at this year's Olympic Games*: *Cô ấy đã giành được huy chương vàng trong cuộc chạy đua maratông phụ nữ tại Đại hội thể thao Olimpíc năm nay.* **2** *(fig)* một sự kiện kéo dài, khó có thể chịu đựng được; **trường kỳ**: *My job interview was real marathon*: *Cuộc phỏng vấn xin việc của tôi thật là một cuộc đua maratông.* o [attrib] *a marathon session, exam, etc*: *phiên họp, cuộc kiểm tra, v.v, kéo dài.*

ma.raud.ing /mə'rɔ:diŋ/ *adj* [attrib] (về lính tráng, quân đội, v.v) đi lùng sục, tìm kiếm các thứ để cướp đi, người để tấn công, v.v; **cướp bóc**: *The countryside was overrun by marauding bands*: *Miền quê đã bị tàn phá bởi các băng cướp.*

▷ **ma.rauder** /mə'rɔ:də(r)/ *n* người hoặc động vật làm như vậy; **kẻ cướp**.

marble /'mɑ:bl/ *n* **1** [U] loại đá vôi cứng, sau khi xẻ và đánh bóng, được dùng cho xây dựng hoặc điêu khắc; **đá hoa; cẩm thạch**: *a slab of unpolished marble*: *phiến cẩm thạch chưa được đánh bóng. These steps are made of marble*: *Những bậc thang này được làm bằng cẩm thạch.* o [attrib] *a marble statue, tomb, etc*: *bức tượng, ngôi mộ, v.v, cẩm thạch.* **2 marbles** [pl] bộ sưu tập các bức điêu khắc cẩm thạch; các tác phẩm nghệ thuật bằng cẩm thạch. **3** (**a**) [C] hòn bi nhỏ bằng thủy tinh, đất sét, v.v, trẻ con dùng trong các trò chơi; **bi ve**. (**b**) **marbles** [pl] trò chơi bi: *Let's have a game of marbles*: *Chúng ta hãy cùng chơi một ván bi.* **4** (idm) **lose one's marbles** ⇨ LOSE.

▷ **marble** *adj* [attrib] *(fig)* giống như cẩm thạch: *marble skin*: *nước da cẩm thạch,* tức là nhẵn nhụi và trắng. o *a marble heart*: *trái tim cẩm thạch,* tức là lạnh lùng và không có cảm xúc.

marbled /'mɑ:bld/ *adj* có hình mẫu gồm các đường sọc nhiều màu khác nhau, giống như cẩm thạch; **vân cẩm thạch**: *a book with marbled covers*: *cuốn sách có bìa vân cẩm thạch.* **marb.ling** /'mɑ:bliŋ/ *n* [U] (kỹ thuật sản xuất) vân cẩm thạch nhiều màu trên giấy.

mar.cas.ite /'mɑ:kəsait/ *n* [C, U] (một miếng) loại khoáng tinh thể dùng để làm đồ trang sức; **maccazit**: [attrib] *a marcasite ring*: *một chiếc vòng có gắn maccazit.*

March /mɑ:tʃ/ *n* **1** [U, C] (*abbr* **Mar**) tháng thứ ba của năm, ngay sau tháng hai; **tháng Ba** (dương lịch). **2** (idm) **mad as a March hare** ⇨ MAD.

march[1] /mɑ:tʃ/ *v* **1** (**a**) [I, Ipr, Ip] đi như lính đi, có bước đều và có khoảng cách bằng nhau; **bước đều**: *Quick march!*: *Bước đều, bước!* tức là mệnh lệnh quân sự bắt đầu bước đều. o *Demonstrators marched through the streets*: *Những người biểu tình diễu hành qua các phố.* o *They marched in and took over the town*: *Họ tiến vào và chiếm thị trấn.* o *march by, past, in, out, off, away, etc*: *đi bên, diễu hành qua, tiến vào, rút ra, đi khỏi, đi xa, v.v...* o *The army has marched thirty miles today*: *Hôm nay đoàn quân đã hành quân ba mươi dặm.* (**b**) [I, Ipr, Ip] bước đi một cách có mục đích và quyết tâm: *She marched in and demanded an apology*: *Bà ta đường hoàng đi vào và yêu cầu người ta phải xin lỗi.* (**c**) [Tn.pr, Tn-p] làm cho (ai đó) đi: *march the troops up and down*: *dẫn quân đội đi lên đi xuống.* o *They marched the prisoner away*: *Họ dẫn người tù đi.* o *She was marched into a cell*: *Bà ta bị dẫn vào xà lim.* **2** (idm) **get one's marching orders; give sb his marching orders** *(infml or joc)* ai bảo/bảo ai đi; đuổi việc/bị đuổi việc: *She was totally unreliable, so she got/was given her marching orders*: *Cô ta hoàn toàn không thể tin cậy được, cho nên cô ta bị đuổi.* **3** (phr v) **march past (sb)** (về quân đội) bước đều nghiêm trang qua (khách quý, quan chức cao cấp, v.v.) ví như trong một cuộc duyệt binh; **diễu hành qua**.

▷ **marcher** *n*: *freedom marchers*: *những người tuần hành đòi tự do.* o *civil-rights marchers*: *những người tuần hành đòi dân quyền.*

□ **'march past** hành động bước đều nghiêm trang qua trước ai đó: *a march past by the light infantry*: *có đội khinh binh diễu hành qua trước mặt.*

march[2] /mɑ:tʃ/ *n* **1** (**a**) [C] sự đi, sự tiến bước: *a long, an arduous, etc march*: *một chuyến đi dài, gian khổ, v.v.* o *a ten-mile march*: *cuộc hành quân mười dặm.* (**b**) [sing] tiến lên trong khi diễu hành; xông lên: *their steady march towards the enemy*: *Họ vững vàng xông về phía quân thù.* o *the line of march*: *đường hành quân.* **2** [C] đám nhiều người đi từ nơi này đến nơi kia, nhất là để bày tỏ sự phản kháng: *a peace march*: *cuộc đi bộ vì hòa bình.* o *an anti-nuclear (weapons) march*: *cuộc đi bộ phản đối vũ khí hạt nhân.* Cf DEMONSTRATION 3. **3** [C] khúc nhạc viết cho nhịp đi; **hành khúc**: *military marches*: *những khúc quân hành.* o *a dead march*: *khúc nhạc sầu,* tức là nhạc có nhịp chậm, khi đưa đám ma. o [attrib] *a march tune*: *điệu hành khúc.* o *in march tempo*: *nhịp hành khúc.* **4** [sing] **the ~ of sth** sự phát triển vững chắc hoặc sự vận động tiến lên của cái gì: *the march of progress/ events/ time*: *diễn tiến của sự tiến bộ/các sự kiện/thời gian.* **5** (idm) **on the march** đang đi: *The enemy are on the march at last*: *Rút cục là quân địch đang hành quân.* **steal a march** ⇨ STEAL.

marches /'mɑ:tʃiz/ *n* [pl] đường biên giới lịch sử, nhất là giữa Anh và Xcôtlen hoặc giữa Anh và xứ Wales.

mar.chion.ess /,mɑ:ʃə'nes/ *n* (**a**) vợ hoặc vợ góa của hầu tước; **bà hầu tước**. (**b**) người phụ nữ có tước vị ngang hầu tước; **nữ hầu tước**.

Mardi Gras /,mɑ:di 'grɑ:/ ngày hội vui ở một số nước để kỷ niệm ngày cuối cùng hoặc những ngày trước Tuần Chay.

mare[1] /meə(r)/ *n* **1** ngựa hoặc lừa cái. Cf FILLY, FOAL, STALLION. **2** (idm) **a 'mare's nest** điều phát hiện có vẻ lý thú nhưng hóa ra là sai hoặc vô giá trị; **phát kiến hão huyền**. **on Shank's pony/mare** ⇨ SHANK.

mare[2] /'mɑ:ri/ *n* (*pl* **maria** /'mɑ:riə/) *(thiên)* vùng tối phẳng rộng trên mặt trăng hoặc sao Hỏa, có lúc người ta tưởng đó là biển.

mar.gar.ine /,mɑ:dʒə'ri:n; *US* 'mɑ:rdʒərin/ (cũng *Brit infml* **marge** /mɑ:dʒ/) *n* [U] thức ăn giống như bơ, làm bằng mỡ động vật hoặc thực vật.

mar.gin /'mɑ:dʒin/ *n* **1** (**a**) khoảng trống bao quanh vùng có chữ viết hoặc chữ in trên một trang; **lề**: *wide/narrow margins*: *lề rộng/lề hẹp.* o *notes written in the margin*: *các ghi chú viết ngoài lề.* (**b**) rìa hoặc biên: *the margin of a lake, pool, pond, etc*: *ven hồ, ao, bể, v.v...* **2** (**a**) lượng không gian, thời gian, số lá phiếu, v.v.. của người thắng cuộc: *a wide margin between the winner and the loser*: *có khoảng cách xa giữa người thắng và người thua,* tức là có sự khác nhau lớn về số điểm đạt được của hai người ấy. o *He beat the other runners by a margin of ten seconds/by a wide margin*: *Anh ta thắng những vận động viên chạy khác với khoảng cách 10 giây/với khoảng cách lớn.* o *She won the seat by a margin of ten votes*: *Bà ta giành được ghế đó, hơn người sau mười phiếu bầu.* (**b**) lượng không gian, thời gian, v.v... cho phép để thành công hoặc an toàn: *Leave a good safety margin between your*

car and the next: *Hãy để một khoảng cách an toàn giữa xe hơi của bạn với xe sau.* **3** *(thương)* chênh lệch giữa giá thành và giá bán: *a business operating on tight (profit) margins*: *một doanh nghiệp hoạt động theo những chênh lệch (lãi suất) sít sao,* tức là rất ít. ▷ **mar.ginal** /-nl/ *adj* **1** [attrib] thuộc về hoặc nằm trong cái lề nhỏ bé, đôi chút: *marginal notes, marks, etc*: *những ghi chú, đánh dấu v.v... ở lề.* **2** nhỏ bé, đôi chút: *There's only a marginal difference between the two estimates*: *Chỉ có sự chênh lệch đôi chút giữa hai số ước lượng.* **3** không đáng kể: *This once important social group is becoming more and more marginal (to the way the country is run)*: *Nhóm xã hội đã từng quan trọng một thời đó đang ngày càng bị gạt ra ngoài lề (của cách quản lý đất nước).* **4** (về đất) không đủ phì nhiêu để cày cấy có lợi, trừ phi được giá nông sản cao. **5** *(chính, esp Brit)* thắng cử chỉ nhờ đa số phiếu ít ỏi: *a marginal seat/ constituency*: *ghế (quốc hội)/nhóm nghị sĩ thắng cử ít phiếu.* —*n* ghế (quốc hội) hoặc nhóm nghị sĩ như vậy: *a Labour marginal*: *một nghị sĩ thuộc Công đảng (được trúng cử ít phiếu).*

mar.gin.ally /-nəli/ *adv* hơi, đôi chút: *a marginally bigger area*: *một diện tích hơi lớn hơn đôi chút.*

mar.guer.ite /ˌmɑːgəˈriːt/ *n* một loại hoa cúc, nhất là hoa cúc mắt bò, có cánh hoa trắng quây quanh một trung tâm màu vàng; **hoa mac ghê rit.**

ma.ri.gold /ˈmærigəʊld/ *n* một loại cây trồng ở vườn có hoa màu vàng hoặc màu cam; **cúc vạn thọ.**

ma.ri.juana (cũng **ma.ri.huana**) /ˌmærijuˈɑːnə/ *n* [U] lá hoặc hoa khô của cây gai dầu Ấn Độ, thường dùng để hút như ma túy; **cần sa.** Cf CANNABIS, HASHISH.

ma.rimba /məˈrimbə/ *n* nhạc cụ giống như đàn phiến gỗ; **mộc cầm.**

ma.rina /məˈriːnə/ bến cảng (thường có các phương tiện nghỉ ngơi, giải trí, khách sạn, v.v) xây dựng cho các du thuyền đến đậu.

mar.in.ade /ˌmæriˈneid/ *n* [C, U] nước xốt gồm rượu, rau thơm, v.v... dùng để tẩm cá hoặc thịt trước khi nấu nướng; cá hoặc thịt được tẩm như vậy: *a marinade of pork and lamb*: *thịt lợn và thịt cừu tẩm nước xốt.* ▷ **mar.in.ade** (cũng **mar.in.ate** /ˈmærineit/) *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** tẩm (thức ăn) vào nước xốt: *marinated pork*: *thịt lợn tẩm nước xốt.* o *Marinate the veal in white wine for two hours*: *Tẩm thịt bê vào rượu vang trắng trong hai giờ.*

ma.rine[1] /məˈriːn/ *adj* **1** thuộc về biển, gần biển, do biển sinh ra: *a marine creature, plant, etc*: *sinh vật biển, thực vật biển, v.v.* o *a marine painter*: *họa sĩ vẽ cảnh biển* o *a marine biologist*: *nhà sinh vật học biển,* tức là nhà khoa học nghiên cứu về đời sống ở biển. **2** thuộc về tàu bè, buôn bán ở biển, hải quân, v.v..: *marine insurance*: *bảo hiểm biển,* tức là bảo hiểm cho tàu bè và hàng hóa đi biển. o *marine stores*: *hàng đi biển,* tức là vật liệu và vật tư cho tàu bè.

ma.rine[2] /məˈriːn/ *n* **1** (a) [C] thành viên của một đội quân được huấn luyện để chiến đấu trên bộ hoặc trên biển; **lính thủy đánh bộ.** (b) **the Marines** [pl] đội quân như vậy, thuộc về các lực lượng vũ trang của một nước; **binh chủng lính thủy đánh bộ.** **2** (idm) **tell that to the marines** ⇨ TELL.

mar.iner /ˈmærinə(r)/ *n (dated or fml)* thủy thủ: *a master mariner*: *thủy thủ trưởng.*

ma.ri.on.ette /ˌmæriəˈnet/ *n* búp bê có các khớp nối, chuyển động bằng giây; **con rối.**

mar.ital /ˈmæritl/ *adj* [attrib] thuộc về chồng hoặc vợ; thuộc về hôn nhân: *marital vows*: *những lời nguyện ước vợ chồng,* tức là phải chung thủy, v.v. o *marital problems, disagreements, disharmony, etc*: *những vấn đề, những bất đồng, những bất hòa, v.v... trong đời sống vợ chồng.*

□ **marital status** *(fml)* tình trạng có vợ có chồng, độc thân hoặc ly hôn, **tình trạng hôn nhân.**

mari.time /ˈmæritaim/ *adj* **1** thuộc về biển, về sự đi tàu thuyền: *maritime law*: *luật biển.* o *the great maritime powers*: *các cường quốc hải quân.* **2** ở gần biển: *the maritime provinces of Canada*: *các tỉnh miền biển của Canada.*

mar.joram /ˈmɑːdʒərəm/ *n* [U] cây thảo có mùi thơm dùng làm gia vị khi nấu nướng; **cây kinh giới.**

mark[1] /mɑːk/ *n* **1** (a) vết, chấm, vệt, v.v... nhất là dấu vết làm hỏng bề ngoài của cái gì đó: *black marks on white trousers*: *những vết đen trên quần trắng.* o *Who made these dirty marks on my new book?*: *Ai bôi những vết bẩn này trên quyển sách mới của tôi thế?* (b) điểm hoặc vùng dễ nhận thấy trên cơ thể, nhờ đó người ta có thể nhận ra một người hoặc một con vật; **dấu vết**: *a horse with a white mark on its head*: *một con ngựa có đốm trắng trên đầu.* o *This scar is her main distinguishing mark*: *Cái sẹo này là dấu vết nhận dạng chính của bà ta.* Cf BIRTHMARK (BIRTH). **2** (a) ký hiệu viết hoặc in; hình, nét, v.v.. dùng làm dấu hiệu hoặc chỉ dẫn cho cái gì; **dấu**: *punctuation marks*: *dấu chấm câu.* o *Put a mark in the margin to show the omission*: *Đánh một cái dấu ở lề để chỉ ra chỗ sót.* o *White marks painted on the trees show the route*: *Những dấu trắng được quét lên các cây để chỉ lối đi.* (b) ký hiệu trên cái gì đó để chỉ ra nguồn gốc, sở hữu hoặc chất lượng; **dấu**: *laundry marks*: *dấu ở quần áo đưa giặt.* o *cattle branded with a distinctive mark*: *gia súc có đánh dấu phân biệt,* tức là để biết ai là chủ sở hữu. Cf TRADE MARK (TRADE[1]). **3** dấu vết trông thấy được; dấu hiệu hoặc chỉ dẫn (về chất lượng, cảm giác, v.v...): *marks of suffering, old age*: *những dấu hiệu của đau khổ, của tuổi già.* o *Please accept this gift as a mark of our respect*: *Xin nhận tặng phẩm này như một biểu hiện của lòng kính trọng của chúng tôi.* **4** con số hoặc chữ cái, ví dụ B+, để khẳng định công việc hoặc hạnh kiểm của ai đó; **điểm**: *get a good/poor mark in maths*: *được điểm tốt/xấu về toán.* o *give sb high/low marks (for sth)*: *cho ai điểm cao/ thấp (về cái gì).* o *She got 80 marks out of 100 for geography*: *Cô ta được 80 điểm trên 100 về môn địa lý.* **5** chữ thập vạch trên một tài liệu, thay cho chữ ký, do người không biết chữ đánh: *put/make one's mark (on sth)*: *đánh dấu (tên) của mình (lên cái gì).* **6 Mark** (theo sau là một con số) kiểu hoặc loại (máy móc, xe cộ, v.v...); **mác**: *the Jaguar XJ6, Mark II*: *xe ôtô Jaguar XJ16, mác II.* o *a Mark IV Cortina*: *một chiếc ôtô Cortina, mác IV.* **7** *(fml)* cái nhằm tới; đích: *The arrow reached its mark and the bird fell dead*: *Mũi tên trúng đích và con chim lăn xuống chết.* **8** (trong thể thao) vạch mà từ đó bắt đầu một cuộc chạy đua; điểm mà từ đó người chơi bóng gỗ, người nhảy, v.v... bắt đầu chạy; **điểm xuất phát**: *be quick/slow off the mark*: *xuất phát nhanh/chậm.* **9** (idm) **be/fall wide of the mark** ⇨ WIDE. **an easy mark** ⇨ EASY[1]. **full marks** ⇨ FULL. **give sb full marks** ⇨ FULL. **ˌhit/ˌmiss the ˈmark** thành công/thất bại trong một ý đồ làm gì đó. **leave/make one's, its, etc mark (on sth/sb)** để lại một ấn tượng (tốt hoặc xấu) lâu dài: *War has left its mark on the country*: *Chiến tranh đã để lại dấu vết của nó trên đất nước này.* o *Two unhappy marriages have left their mark on her*: *Hai cuộc hôn nhân bất hạnh đã để lại dấu ấn trong bà ta.* **ˌmake one's ˈmark** trở nên nổi tiếng, thành công, v.v...: *an actor who has made his mark in films*: *một diễn viên đã thành công trong các bộ phim.*

not be/feel (quite) ,up to the 'mark không cảm thấy dễ chịu, hoạt bát, v.v... như thường lệ: *I've got flu, so I'm not quite up to the mark*: *Tôi bị cúm, nên không được dễ chịu.* **on your 'marks, (get) 'set, 'go!** (lời của người phát động chính thức cuộc đua điền kinh); **vào vị trí, xuất phát! overshoot the mark** ⇨ OVERSHOOT. **overstep the mark** ⇨ OVERSTEP. **'up to the 'mark** bằng với tiêu chuẩn đòi hỏi; **đạt yêu cầu**: *Her school work isn't quite up to the mark*: *Công việc học hành của cô ấy không đạt yêu cầu lắm.*

mark[2] /mɑ:k/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **A (with B); ~ B on A** đánh (một hoặc nhiều dấu) lên cái gì: *mark one's name on one's clothes/mark one's clothes with one's name*: *đánh dấu tên mình lên quần áo.* o *The route has been marked so that it is easy to follow*: *Con đường đã được đánh dấu để dễ đi theo.* o *Prices are marked on the goods*: *Giá cả được ghi trên hàng hóa.* o *a face marked by smallpox*: *một khuôn mặt (có những vết) rỗ.* **2** [Tn] chỉ rõ hoặc nói rõ (cái gì): *This cross marks the spot where she died*: *Chữ thập này đánh dấu nơi bà ta chết.* o *His death marked the end of an era*: *Cái chết của ông ta đánh dấu sự kết thúc một thời đại.* o *There will be ceremonies to mark the Queen's birthday*: *Sẽ có những cuộc lễ để đánh dấu (kỷ niệm) ngày sinh của Nữ hoàng.* **3** [Tn] cho điểm; chấm bài (MARK[1] 4): *mark examination papers*: *chấm bài thi.* o *I have twenty essays to mark tonight*: *Tối nay tôi phải chấm hai mươi bài luận.* **4** [Cn.a] chỉ ra (cái gì) bằng cách đánh một cái dấu, ví dụ đánh chữ V bên cạnh tên ai đó: *mark sb absent/present*: *đánh dấu ai vắng/có mặt.* o *Why have you marked the sentence wrong?*: *Tại sao anh lại đánh dấu câu này là sai?* **5** [Tn, Cn.n/a] là đặc điểm phân biệt của (cái gì): *a style marked by precision and wit*: *một phong cách nổi bật về sự chính xác và thông minh.* o *These are qualities which mark the film as quite exceptional*: *Đây là những phẩm chất làm cho bộ phim trở nên rất khác thường.* **6** [Tn, Tw] *(fml)* chú ý đến (cái gì); ghi chép cẩn thận: *You mark/Mark my words*: *Hãy chú ý đến những điều tôi nói đây,* tức là anh sẽ thấy rằng điều tôi nói là đúng. o *Mark carefully how it is done*: *Hãy ghi chép cẩn thận xem điều đó được thực hiện như thế nào.* **7** [Tn] *(thể)* bám sát (đối thủ) để cho anh ta không thể thi đấu dễ dàng; **kèm; bám**: *Our defence had him closely marked throughout the first half*: *Hàng phòng ngự của chúng tôi kèm chặt anh ta trong suốt hiệp đầu.* **8** (idm) **a marked 'man** người có cách ăn ở, v.v... gây cho người ta ghét và nhằm vào để trừng phạt: *By breaking the rule of absolute secrecy, he became a marked man*: *Do phạm qui tắc không giữ bí mật tuyệt đối, anh ta đã trở thành người bị (theo dõi).* **mark 'time** (a) bước nhưng không tiến lên; **dậm chân tại chỗ.** (b) *(fig)* trải qua thời gian làm việc gì đã nhàm chán cho đến khi người ta có thể làm việc gì thú vị hơn, v.v...; **làm cho qua ngày**: *I'm just marking time in this job; I'm hoping to become an actor*: *Tôi chỉ làm công việc này cho qua ngày; tôi đang hy vọng trở thành diễn viên.* **mark you** tuy nhiên; thế nhưng; song: *She hasn't had much success yet. Mark you, she does try hard*: *Cô ta chưa có được nhiều thành công. Thế nhưng cô ta quả là rất cố gắng.* **9** (phr v) **mark sb down** giảm số điểm cho ai trong kỳ thi, v.v...: *She was marked down because her answers were too short*: *Cô ta bị hạ điểm vì các câu trả lời của cô quá thiếu sót.* **mark sth down** giảm giá cái gì: *All goods have been marked down by 15%*: *Mọi thứ hàng đều được hạ giá 15%.* **mark sth off** tách biệt cái gì ra bằng cách đánh dấu đường biên: *We have marked the playing area off with a white line*: *Chúng tôi phân cách khu vực chơi bằng một đường vạch trắng.* **mark sb out for sth** (esp passive) chọn ai để nhận cái gì đặc biệt: *a woman marked out for early promotion*: *một phụ nữ được chọn để đề bạt sớm.* o *He was marked out for special training*: *Anh ta được tuyển để đào tạo đặc biệt.* **mark sth out** vạch ra những đường để chỉ rõ ranh giới của cái gì: *mark out a tennis court, car-park, etc*: *kẻ đường biên cho sân quần vợt, cho bãi đỗ xe, v.v...* **mark sb up** nâng điểm cho ai trong kỳ thi: *If we mark him up a tiny bit, he'll just get through*: *Nếu ta nâng điểm cho nó một chút, thì nó sẽ vừa đủ để đỗ.* **mark sth up** (a) thêm phần trăm vào giá thành/giá bán buôn của cái gì trong khi tính toán giá bán/giá bán lẻ: *Whisky is marked up by 150%*: *Rượu whisky được tính lên 150%.* (b) tăng giá cái gì: *Cars have been marked up recently*: *Gần đây xe hơi lên giá.*

▷ **marked** /mɑ:kt/ *adj* rõ ràng; đáng chú ý; dễ thấy: *a marked difference, similarity, improvement, etc*: *sự khác nhau, giống nhau, cải tiến, v.v rõ rệt.* o *woman of marked intelligence*: *một người phụ nữ có trí thông minh rõ rệt.* **mark.edly** /'mɑ:kidli/ *adv (fml)* một cách rõ rệt; đáng chú ý: *He was markedly more pleasant than before*: *Anh ta rõ ràng là vui vẻ hơn trước đây.*

marker 1 (a) người hoặc dụng cụ tạo ra những cái dấu: [attrib] *a marker pen*: *bút đánh dấu.* (b) người ghi điểm số trong một số trò chơi. (c) người coi thi, đấu. **2** cờ, cọc, v.v... đánh dấu một vị trí: [attrib] *a marker buoy*: *phao tiêu.*

mark.ing *n* (usu *pl*) các dấu vết, nhất là màu sắc trên da, lông thú hoặc lông chim: *a dog with white marking on its chest*: *con chó có những đốm trắng trên ngực.*

□ **'mark-down** *n* (usu *sing*) hạ giá: *a mark-down of 20%*: *hạ giá 20%.*

'marking-ink *n* [U, C] mực không phai dùng để đánh dấu tên trên quần áo, v.v.; **mực đánh dấu.**

'mark-up *n* (usu *sing*) 1 phần trăm của giá bán buôn/giá thành được thêm vào khi tính giá bán lẻ/giá bán của cái gì đó: *The mark-up on food in a restaurant is usually at least 100%*: *Giá tính thêm về thực phẩm ở cửa hàng ăn thường ít nhất là 100%.* **2** tăng giá: *a 10% mark-up on cigarettes after the Budget*: *một mức tăng 10% đánh vào thuốc lá theo Ngân sách.*

mark[3] /mɑ:k/ *n* đơn vị tiền tệ ở Đức; **đồng mác**: *a ten-mark note*: *tờ giấy bạc mười mác.*

mar.ket[1] /'mɑ:kit/ *n* **1** [C] sự tụ tập người để mua và bán hàng hóa; nơi những người ấy gặp nhau; **phiên chợ ; (cái)chợ**: *She went to (the) market to sell what she had made*: *Bà ta đi chợ để bán những thứ bà ta làm ra được.* o *The next market is on the 15th*: *Phiên chợ sau là vào ngày 15.* o *There is a covered market in the town centre*: *Ở trung tâm thị trấn có một cái chợ có mái che.* o [attrib] *market stall, trader, day*: *quầy ở chợ, người bán hàng ở chợ, ngày phiên chợ.* **2** [C] tình trạng buôn bán (một loại hàng nào đó) như ta thấy trên giá cả hoặc trên tỉ suất chênh lệch khi mua vào và bán ra; **thị trường**: *a dull/lively market (in coffee)*: *một thị trường (cà phê) ế ẩm/sôi động.* o *a rising/falling market (in shares)*: *một thị trường (chứng khoán) đang lên/đang xuống,* tức là giá các cổ phần đang lên, đang xuống. o *The (gold) market is steady*: *Thị trường (vàng) ổn định,* tức là giá cả không thay đổi. **3** [sing, U] ~ **(for sth)** yêu cầu, nhu cầu: *a good/poor market for motor cars*: *thị trường có nhiều/có ít nhu cầu mua xe hơi.* o *There's not much (of a) market for these goods*: *Những thứ hàng này không có nhiều nhu cầu mua.* **4** [C] vùng, nước, bộ phận dân chúng, v.v... nơi có thể bán được hàng hóa; **thị trường**: *We must find new (foreign) markets for our products*: *Chúng ta phải tìm thị

trường mới (ở nước ngoài) cho các sản phẩm của chúng ta. o *This clothing sell well to the teenage market*: *Thứ quần áo này bán chạy trong thị trường thanh thiếu niên.* **5 the market** [sing] những người mua và những người bán; **thị trường**: *The market determines what goods are made*: *Thị trường quyết định sản xuất thứ hàng hóa nào.* o *This product did not appeal to the German market*: *Thứ sản phẩm này không hấp dẫn thị trường Đức.* **6** (idm) **come onto the 'market** đưa ra bán: *This house only came onto the market yesterday*: *Cái nhà này hôm qua mới đưa ra bán.* **a drug on the market** ⇨ DRUG. **flood the market** ⇨ FLOOD[1]. **in the market for sth** *(infml)* quan tâm đến việc mua cái gì: *I'm not in the market for a big, expensive car*: *Tôi không định mua một chiếc xe hơi to, đắt tiền.* **on the 'market** đưa ra bán; đang bán: *These computers are not yet on the market*: *Các máy tính này chưa thấy bán.* o *put a car, house, etc on the market*: *đưa một chiếc xe hơi, một ngôi nhà, v.v... ra bán.* **play the 'market** *(infml)* mua bán chứng khoán cổ phần để kiếm lợi. **price oneself/sth out of the market** ⇨ PRICE *v.*

□ **'market-day** *n* ngày mà chợ thường xuyên họp; **phiên chợ**: *Thursday is market-day in Wetherford*: *Thứ năm là ngày phiên chợ ở Wetherford.*

,market 'garden *(Brit)* (*US* **truck farm**) nông trại trồng rau để đem ra bán ở chợ.

,market 'gardener người có nông trại hoặc làm việc ở nông trại trồng rau. **,market 'gardening** [U].

'market hall khu rộng có mái nơi họp chợ.

'market place *n* **1** (cũng **'market-'square**) [C] nơi lộ thiên ở một thị, trấn để họp chợ; **bãi họp chợ**. **2 the market-place** [sing] việc mua bán kinh doanh; **thị trường**: *Companies must be able to compete in the market-place*: *Các công ty phải có khả năng cạnh tranh trên thị trường.*

,market 'price giá bán của cái gì khi đưa ra công khai; **giá cả thị trường**. **market re'search** việc nghiên cứu xem tại sao người ta mua và mua cái gì, để giúp cho công việc bán hàng thành công hơn; **nghiên cứu thị trường**.

,market 'share tỉ lệ mà một công ty, v.v... chiếm trong tổng khối lượng buôn bán về một loại hàng hóa hoặc dịch vụ: *Thomsons have a 48% market share*: *Hãng Thomsons chiếm 48% thị trường.*

'market town thị trấn nơi có một chợ họp thường xuyên.

'market value giá bán thứ gì nếu đưa ra bán công khai; **giá thị trường**: *offer a car at £500 below (its) market value*: *bán một chiếc xe hơi thấp hơn giá thị trường 500 pao.*

mar.ket[2] /'mɑ:kit/ *v* **(a)** [Tn] bán (cái gì) ở chợ: *market vegetables, fruit, etc*: *đem rau, quả, v.v... ra chợ bán.* **(b)** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb)** đưa cái gì ra bán, nhất là bằng cách quảng cáo, v.v..: *We need somebody to market our products (to retailers, in Germany, etc)*: *Chúng tôi cần có người bán sản phẩm của mình (cho các đại lý, ở nước Đức, v.v..)*

▷ **mar.ket.able** *adj* có thể đem bán; thích hợp để bán: *a highly marketable new product*: *một sản phẩm mới rất có khả năng bán được.* **mar.ket-abil.ity** /,mɑ:kitə'biləti/ *n* [U].

mar.ket.eer /,mɑ:ki'tiə(r)/ *n* (thường dùng trong từ ghép): *black marketeers*: *người buôn bán chợ đen.*

mar.ket.ing *n* [U] **(a)** lý thuyết và thực hành việc bán hàng để kinh doanh; **sự tiếp thị**. **(b)** bộ phận của công ty lo chuyện quảng cáo và bán sản phẩm: *Do you work in marketing?*: *Anh có làm việc ở bộ phận tiếp thị không?* o [attrib] *the marketing department*: *phòng tiếp thị.*

marks-man /'mɑ:ksmən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người có tài bắn trúng đích; **xạ thủ; thiện xạ**.

▷ **marks.man.ship** *n* [U] kỹ năng bắn.

marl /mɑ:l/ *n* [U] đất gồm có đất sét và vôi, dùng để bón; **mác-nơ**.

mar.lin /'mɑ:lin/ *n* (*pl* khg đổi) loại cá biển lớn, có mũi dài, giống như cá mũi kiếm; **cá máclin**.

mar.ma.lade /'mɑ:məleid/ *n* [U] loại mứt làm bằng cam, quýt, nhất là cam; **mứt quả nghiền**.

mar.mor.eal /mɑ:'mɔ:riəl/ *adj (fml)* thuộc về hoặc giống như cẩm thạch: *marmoreal skin*: *da như cẩm thạch*, tức là trắng và mịn.

mar.mo.set /'mɑ:məzet/ *n* loại khỉ nhỏ vùng nhiệt đới châu Mỹ có đuôi rậm lông; **khỉ đuôi sóc**.

mar.mot /'mɑ:mət/ *n* loại động vật đào bới nhỏ, thuộc họ sóc; **con mác mốt**.

ma.roon[1] /mə'ru:n/ *adj, n* [U] có màu đỏ nâu; **màu hạt dẻ; màu nâu sẫm**: *a maroon jacket*: *áo vét màu nâu sẫm.*

ma.roon[2] /mə'ru:n/ *v* [Tn usu passive] bỏ (ai) lại ở một nơi mà không trốn thoát đi đâu được, chẳng hạn như trên một đảo hoang: *sailors marooned on a remote island*: *các thủy thủ bị bỏ rơi trên một đảo xa.* o *(fig) Without a car, she was marooned at home for days*: *Không có xe hơi, cô ấy bị bó cẳng ở nhà bao nhiêu hôm.*

ma.roon[3] /mə'ru:n/ *n* tên lửa nhỏ, tạo nên tiếng nổ lớn, dùng làm tín hiệu cảnh cáo; **pháo hiệu**.

marque /mɑ:k/ *n (fml approv)* mác hoặc nhãn hiệu (nổi tiếng hoặc đặc biệt tốt, nhất là của xe hơi); **mác**: *the Mercedes marque*: *mác xe Mécxêđét.*

mar.quee /mɑ:'ki:/ *n* **1** lều lớn dùng cho các buổi liên hoan tổ chức ở ngoài vườn, cho các triển lãm hoa, cho rạp xiếc, v.v...; **lều bạt lớn**. **2** *(esp US)* mái che lối đi vào rạp hát, rạp chiếu bóng, khách sạn, v.v...

mar.quetry /'mɑ:kitri/ *n* [U] hình hoa văn các mẩu gỗ, ngà voi, v.v... dát vào mặt đồ đạc để trang trí.

mar.quis (cũng **mar.quess**) /'mɑ:kwis/ *n* **1** (ở Anh) nhà quý tộc trên bá tước và dưới công tước; **hầu tước**. **2** (ở các nước khác) nhà quý tộc trên bá tước; **hầu tước**. Cf MARCHIONESS.

mar.ram /'mærəm/ *n* [U] (cũng **'marram grass**) loại cỏ thô, mọc (nhất là) ở các đụn cát.

mar.riage /'mæridʒ/ *n* **1** [U, C] sự kết hợp hợp pháp giữa một người đàn ông và một người đàn bà thành vợ chồng; tình trạng có vợ có chồng; **hôn nhân**: *an offer of marriage*: *lời cầu hôn* o *After ten years of marriage, they are divorcing*: *Sau mười năm hôn nhân, họ ly dị nhau.* o [attrib] *a marriage feast, settlement*: *bữa tiệc cưới, giấy trao quyền tài sản giữa vợ chồng.* o *Her first marriage ended after five years*: *Cuộc hôn nhân lần đầu của cô ta chấm dứt sau năm năm.* **2** [C] buổi lễ cưới: *Her second marriage was held/took place in St John's Church*: *Lễ cưới lần thứ hai của bà ta được tổ chức ở nhà thờ Thánh Giôn.* o *a marriage in a registry office*: *một buổi lễ cưới ở phòng đăng ký kết hôn.* **3** (idm) **give sb in 'marriage (to sb)** *(fml)* gả chồng. **take sb in 'marriage** *(fml)* lấy ai.

▷ **mar.riage.able** *adj (fml)* đủ tuổi kết hôn; đủ điều kiện kết hôn: *a woman of marriageable age*: *người phụ nữ đủ điều kiện kết hôn.* **mar.riage.abil.ity** /,mæridʒə'biləti/ *n* [U].

□ **'marriage certificate** giấy tờ hợp pháp chứng nhận hai người kết hôn với nhau; **giấy đăng ký kết hôn**. **,marriage 'guidance** lời khuyên của những người có hiểu biết chuyên môn cho những cặp vợ chồng có vấn đề; **hướng dẫn hôn nhân**: [attrib] *a marriage guidance counsellor*: *một người hướng dẫn hôn nhân.*

'marriage licence giấy phép cho phép

tổ chức một lễ cưới hợp pháp.
'**marriage lines** *(Brit infml)* giấy đăng ký kết hôn.
,**marriage of con'venience** hôn nhân không vì tình yêu, mà vì lợi lộc cá nhân của một hoặc cả hai bên; **hôn nhân vụ lợi.**

mar.ried /'mærid/ *adj* 1 (a) **(to sb)** có chồng hoặc có vợ; liên kết với nhau do hôn nhân: *a married man, woman, couple, etc*: *người đàn ông có vợ, người đàn bà có chồng, đôi vợ chồng, v.v...* o *They like being married*: *Họ thích tổ chức cưới.* o *be/get married (to sb)*: *lấy (ai)* o *He's married to a famous writer*: *Ông ta lấy một nữ văn sĩ nổi tiếng.* (b) [attrib] thuộc về hôn nhân, vợ chồng: *married life, bliss*: *cuộc sống vợ chồng, hạnh phúc lứa đôi.* 2 [pred] ~ **to sth** *(fig)* hết lòng, say sưa về cái gì: *married to one's work*: *mê say công việc.*

mar.row[1] /'mærəʊ/ *n* 1 [U] chất béo mềm chứa đầy các phần rỗng trong xương người và động vật; **tủy.** 2 [U] *(fig)* phần chính yếu; ý nghĩa bên trong; **cái cốt lõi, cốt tủy**: *the marrow of his statement*: *cái cốt lõi trong tuyên bố của ông ta.* 3 (idm) **to the 'marrow** suốt tận: *I felt frozen to the marrow*: *Tôi cảm thấy rét buốt đến thấu xương (tủy).* o *She was shoked to the marrow by his actions*: *Bà ta hết sức choáng về những hành động của ông ta.*
□ '**marrowbone** *n* xương có chứa tủy ăn được: [attrib] *marrowbone jelly*: *thịt đông nấu bằng xương.*

mar.row[2] /'mærəʊ/ *n* [C, U] (cũng *Brit* '**vegetable marrow**, *US* **marrow 'squash**) (a) [C] loại rau thuộc họ bầu bí, có thịt trắng và da màu xanh; **cây bí.** (b) [U] phần thịt của quả bí, dùng để ăn.

mar.row.fat /'mærəʊfæt/ *n* (cũng **marrowfat 'pea**) loại đậu hạt to.

marry /'mæri/ *v* (*pt, pp* **married**) 1 [I, Tn] lấy (ai) làm vợ làm chồng: *They married (when they were) young*: *Họ lấy nhau từ khi còn trẻ.* o *She didn't marry until she was over fifty*: *Mãi ngoài năm mươi tuổi, bà ấy mới lấy chồng.* o *He married again six months after the divorce*: *Sau khi ly hôn được sáu tháng, anh ta lại lấy vợ.* o *Jane is going to marry John*: *Jane sắp lấy John.* 2 [Tn] (nói về cha cố hoặc nhân viên dân sự, v.v...) làm lễ cưới (cho một đôi vợ chồng): *Which priest is going to marry them?*: *Cha nào sẽ làm phép cưới cho họ?* o *They were married by her father, who's a bishop*: *Họ được cha cô ta* (tức là cha của cô dâu), *là linh mục, làm phép cưới cho.* 3 [I, Ipr, Tn, Tn.p] ~ **(sth) with sth** *(fig)* kết hợp (cái gì) tốt đẹp với cái gì khác: *training that marries well with the needs of the job*: *sự huấn luyện rất phù hợp với các nhu cầu của công việc* o *She marries wit and/with scholarship in her writing*: *Bà ta kết hợp nhuần nhuyễn trí thông minh với sự uyên bác trong trước tác của bà ta.* 4 (idm) ,**marry in 'haste, re,pent at 'leisure** nếu lấy vợ lấy chồng quá vội vàng thì sẽ có thể hối tiếc lâu dài. **marry money** *(infml)* lấy người giàu có; **đào mỏ.** 6 (phr v) **marry into sth** trở thành một thành viên của (một gia đình, v.v..) qua hôn nhân: *He married into the French aristocracy*: *Anh ta đã trở thành người của tầng lớp quý tộc Pháp qua hôn nhân.* **marry sb off** tống khứ (một cô con gái) bằng cách tìm cho nó một người chồng; **gả bán/gả tống con gái. marry up** *(infml)* (về các bộ phận) khớp với nhau hoặc lắp ráp đúng; hợp; xứng: *The two halves of the structure didn't marry up*: *Hai nửa của cấu trúc đó không khớp với nhau.* o *(fig) The two versions of the story don't quite marry up*: *Hai cách thuật lại câu chuyện này không hoàn toàn khớp với nhau.*

Mars /mɑ:z/ *n* hành tinh thứ tư theo thứ tự tính từ mặt trời ra, sau trái đất; **sao Hỏa.**

Mar.sala /mɑ:'sɑ:lə/ *n* [U] rượu ngọt, nhẹ của Sicile uống khi ăn tráng miệng.

marsh /mɑ:ʃ/ *n* [C, U] vùng đất thấp, ẩm ướt; **đầm lầy**: *miles and miles of marsh*: *hàng dặm, hàng dặm đầm lầy* o *We had to cross the marshes*: *Chúng tôi đã phải vượt qua đầm lầy.*
▷ **marshy** *adj* **(-ier, -iest)** thuộc, như hoặc có đầm lầy; **lầy**: *marshy ground, fields, countryside, etc*: *đất, đồng ruộng, vùng nông thôn, v.v... lầy.*
□ '**marsh gas** = METHANE.

mar.shal[1] /'mɑ:ʃl/ *n* 1 (thường trong từ ghép) sĩ quan cao cấp; **nguyên soái; thống chế**: *Field-Marshal*: *thống chế; nguyên soái* (trong quân đội, lục quân). o *Air-Marshal*: *nguyên soái không quân.* 2 quan chức chịu trách nhiệm sắp đặt hoặc kiểm soát các đám đông tại một số sự kiện công cộng, thí dụ đua ôtô, nghi lễ, v.v; **quan chức phụ trách nghi lễ/trật tự.** 3 *(US)* (a) sĩ quan có nhiệm vụ tương tự với một cảnh sát trưởng. (b) người đứng đầu cơ quan cảnh sát hoặc đội cứu hỏa.

mar.shal[2] /'mɑ:ʃl/ *v* **(-ll-**; *US* **-l-)** 1 [Tn, Tn.pr] sắp xếp (ai/cái gì) cho có trật tự, vào hàng ngũ, theo thứ tự, tập hợp: *marshal troops, forces, crowds, etc*: *sắp xếp quân sĩ, các lực lượng, các đám đông, v.v... có trật tự* o *The children were marshalled into straight lines*: *Các em được xếp thành những hàng thẳng.* o *(fig) marshal one's facts, thoughts, etc*: *sắp đặt sự việc, ý nghĩ, v.v...* 2 (phr v) **marshal sb into, out of, past, etc sth**: đưa hoặc dẫn (ai) một cách trịnh trọng theo hướng được nói rõ: *marshal people into the presence of the Queen*: *trịnh trọng đưa người vào yết kiến nữ hoàng* o *marshal them in/out*: *dẫn họ vào/ra.*
□ '**marshalling yard** xưởng của đường sắt để lắp các đoàn tàu chở hàng, v.v...

marsh.mal.low /,mɑ:ʃ'mæləʊ/ *n* [C, U] kẹo mềm làm bằng đường và giêlatin.

mar.sup.ial /mɑ:'su:piəl/ n, *adj* động vật thuộc lớp có vú trong đó có con căng-gu-ru, con cái có cái túi ở bụng để đựng con; **thú có túi.**

mart /mɑ:t/ *n (dated)* 1 chợ: *A model railway mart will be held on Friday*: *Một khu chợ kiểu mẫu của ngành đường sắt sẽ được tổ chức vào thứ sáu.* 2 trung tâm buôn bán: *London is an international mart for stocks and shares*: *London là trung tâm quốc tế buôn bán chứng khoán và cổ phần.*

mar.ten /'mɑ:tin; *US* -tn/ *n* 1 [C] thú nhỏ thuộc họ chồn; **chồn mactet.** 2 [U] bộ lông chồn mactet.

mar.tial /'mɑ:ʃl/ *adj (fml)* thuộc hoặc gắn với chiến tranh; **quân sự; thượng võ; hùng dũng**: *martial music*: *âm nhạc hùng tráng.*
□ **martial 'arts** thể thao chiến đấu như võ judô và karatê; **võ thuật; võ nghệ.**
martial 'law luật quân sự tạm thời áp đặt lên một đất nước, thí dụ trong thời gian có nổi loạn; **tình trạng thiết quân luật**: *declare/impose martial law*: *tuyên bố/áp đặt tình trạng thiết quân luật.*

Mar.tian /'mɑ:ʃn/ *n, adj* (người được giả định là) sống trên sao Hỏa; **người sao Hỏa.**

mar.tin /'mɑ:tin; *US* -tn/ *n* chim thuộc họ nhạn; **chim nhạn.** Cf HOUSE-MARTIN (HOUSE1).

mar.tinet /,mɑ:ti'net; *US* -tn'et/ *n (usu derog)* người áp đặt kỷ luật nghiêm khắc và đòi hỏi phải tuân lệnh.

Mar.tini (cũng **martini**) /mɑ:'ti:ni/ *n* [C, U] *(propr)* (cốc tay làm bằng) rượu gin pha với rượu vecmút; **mác-ti-ni**: *mix two martinis*: *pha hai mactini.*

mar.tyr /'mɑ:tə(r)/ *n* 1 người bị giết hoặc phải chịu cực hình vì những niềm tin (nhất là tôn giáo); **người tử**

vì đạo; người chết vì nghĩa, liệt sĩ: *the early Christian martyrs*: *những người tử vì đạo Cơ đốc đầu tiên* o *She died a martyr in the cause of progress*: *Bà đã chết như một người hy sinh vì sự nghiệp tiến bộ.* **2** *(usu derog)* người chịu đau khổ hoặc hy sinh, hoặc làm ra vẻ như thế để được khâm phục hoặc thương hại: *He always acts the martyr when he has to do the housework*: *Anh ta luôn luôn đóng vai con người đau khổ khi phải làm công việc trong nhà.* o *Don't make such a martyr of yourself!*: *Đừng có làm ra cái vẻ hy sinh đau khổ như thế!* **3** ~ **to sth** *(infml)* người luôn luôn đau khổ vì cái gì: *She's a martyr to rheumatism*: *Bà ta luôn luôn bị bệnh thấp khớp hành hạ.*

▷ **mar.tyr** *v* [Tn usu passive] giết (ai) hoặc làm cho (ai) đau khổ như một người bị đọa đày: *He was martyred by the Romans*: *Ông đã bị người La Mã đọa đày hành hạ.*

mar.tyr.dom /'mɑ:tədəm/ *n* [U, C] sự đau khổ hoặc cái chết của người tử vì đạo, vì nghĩa: *suffer martyrdom at the stake*: *chịu cái chết vì nghĩa trên giàn lửa.*

mar.vel /'mɑ:vl/ *n* **1** [C] sự kỳ diệu hoặc phi thường; cái gây ra sự ngạc nhiên (thú vị): *the marvels of modern science*: *những sự kỳ diệu của khoa học hiện đại* o *It's a marvel that he escaped unhurt*: *Thật là kỳ diệu anh ta đã thoát bình an vô sự.* **2** [C esp *sing*] ~ **(of sth)** cái hoặc người tốt, thú vị, v.v... đáng ngạc nhiên; **người kỳ lạ/phi thường/tuyệt vời**: *She works so hard in spite of her illness: she's a marvel!*: *Mặc dầu đau ốm bà vẫn làm việc rất hăng hái: Bà ta thật tuyệt vời.* o *He's marvel of patience*: *Ông ta kiên nhẫn phi thường.* o *Your room is a marvel of neatness and order*: *Phòng của anh thật ngăn nắp, trật tự tuyệt vời!* **3 marvels** [pl] những kết quả tuyệt vời, kỳ diệu (nhất là dùng với các *đgt* dưới đây): *The doctor's treatment has worked marvels: the patient has recovered completely*: *Sự điều trị của ông bác sĩ đem lại những kết quả kỳ diệu: bệnh nhân đã hoàn toàn khỏi.* o *perform/do marvels at the kitchen stove*: *thực hiện những điều tuyệt vời ở lò bếp.*

▷ **mar.vel** *v* (-ll-; *US* -l-) [Ipr, Tf] ~ **at sth** *(fml)* rất ngạc nhiên (và nhiều khi có vẻ khâm phục): *marvel at sb's boldness*: *kinh ngạc vì sự táo bạo của ai* o *I marvelled at the maturity of such a young child/at the beauty of the landscape*: *Tôi kinh ngạc vì sự chín chắn của một đứa trẻ nhỏ như thế/trước vẻ đẹp của phong cảnh.* o *I marvel that she agreed to do something so dangerous*: *Tôi rất thán phục thấy cô ta đồng ý làm một điều nguy hiểm đến như vậy.*

mar.vel.lous (*US* **mar.vel.ous**) /'mɑ:vələs/ *adj* **1** *(infml)* rất tốt, xuất sắc; tuyệt diệu; tuyệt vời: *a marvellous writer, car, dog*: *một nhà văn, xe ôtô, con chó tuyệt vời.* **2** đáng kinh ngạc; kỳ lạ; phi thường: *It's marvellous how he's managed to climb that far*: *Thật kỳ lạ làm thế nào mà anh ta leo được xa như vậy.* **mar.vel.lously** (*US* **mar.vel.ously**) *adv.*

Marx.ism /'mɑ:ksizəm/ *n* [U] học thuyết chính trị và kinh tế của Karl Marx (1818-1883), khẳng định rằng đấu tranh giai cấp là động lực của biến đổi lịch sử, và chủ nghĩa tư bản nhất định sẽ được thay thế bởi chủ nghĩa xã hội và tiến tới một xã hội không có giai cấp; **chủ nghĩa Mác.**

▷ **Marx.ist** /'mɑ:ksist/ *n* người ủng hộ chủ nghĩa Mác; **người Mác xít.** —*adj* có đặc trưng là, ủng hộ hoặc liên quan đến chủ nghĩa Mác; **mác xít**: *have Marxist views*: *có những quan điểm mác-xít* o *a Marxist government, regime, etc*: *một chính phủ, chế độ, v.v... mác xít.*

□ **Marxism-Leninism** *n* [U] chủ nghĩa Mác được Lênin phát triển; **chủ nghĩa Mác-Lênin. Marxist-Leninist** *n, adj.*

mar.zi.pan /'mɑ:zipæn, ˌmɑ:zi'pæn/ *n* [U] bột sền sệt hạnh nhân trộn đường, v.v... dùng làm kẹo, trang trí bánh ngọt, v.v...; **bột hạnh nhân.**

masc *abbr* masculine: thuộc giống đực. Cf FEM.

mas.ca.ra /mæ'skɑ:rə; *US* -'skærə/ *n* [U] mỹ phẩm dùng để tô đậm thêm lông mi: *apply the mascara thickly*: *bôi đậm thuốc bôi mi mắt.*

mas.cot /'mæskət, -skɒt/ *n* người, con vật hoặc cái gì được cho là đem lại vận may: *The regimental mascot is a goat*: *Con vật lấy phước của trung đoàn là một con dê.* o *His little son is the mascot for the local football team*: *Đứa con trai nhỏ của ông ta là biểu tượng may mắn cho đội bóng đá địa phương.*

mas.cu.line /'mæskjʊlin/ *adj* **1** có những đặc tính hoặc bề ngoài được coi như là điển hình của đàn ông: *masculine looks, attitudes*: *vẻ mặt, thái độ đàn ông* o *She looks rather masculine in that suit*: *Cô ta mặc bộ quần áo này trông hơi đàn ông.* **2** *(ngữ)* nói về giống đực: *'He' and 'him' are masculine pronouns*: *'He' và 'him' là những đại từ giống đực.*

▷ **mas.cu.line** *n (ngữ)* **1** [C] một từ hoặc dạng từ giống đực. **2 the masculine** [sing] giống đực: *a French adjective in the masculine*: *một tính từ tiếng Pháp thuộc giống đực.*

mas.cu.lin.ity /ˌmæskjʊ'linəti/ *n* [U] tính chất đàn ông, đực. ⇨ Cách dùng xem FEMALE.

maser /'meizə(r)/ *n* thiết bị để tạo ra hoặc khuếch đại các viba; **made.**

mash /mæʃ/ *n* **1** [U] hạt, cám, v.v... nấu với nước cho nhừ, dùng làm thức ăn cho súc vật. **2 (a)** [U, C] bất cứ chất nào được tạo ra bằng cách nghiền cái gì thành nhừ: *a mash of wet paper and paste*: *giấy ướt và bột nhão trộn như cháo đặc.* **(b)** [U] *(infml)* khoai tây luộc nghiền nhừ: *bangers and mash*: *xúc xích và khoai tây nghiền nhừ.* **3** [C, U] hỗn hợp mạch nha và nước nóng dùng để ủ rượu bia.

▷ **mash** *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up)** đập hoặc nghiền nhừ cái gì: *mashed potatoes, turnips, etc*: *khoai tây, củ cải, v.v.. nghiền nhừ* o *Mash the fruit up (with a fork) so that the baby can eat it*: *Nghiền trái cây nhừ ra (bằng cái dĩa) để cho đứa bé có thể ăn được.* **masher** *n* dụng cụ làm bếp để nghiền khoai, v.v; **máy xay; máy nghiền.**

mask[1] /mɑ:sk; *US* mæsk/ *n* **1** cái che cả mặt hoặc một phần mặt dùng để cải trang; **mặt nạ**: *a bank robber wearing a stocking mask*: *tên cướp nhà băng đeo một mặt nạ bằng bít tất dài.* **2 (a)** cái giống một gương mặt khắc vào gỗ, ngà, v.v, hoặc làm bằng giấy bồi, nhựa, bìa cứng, v.v; **mặt nạ**: *a child wearing a gorilla mask*: *một đứa bé đeo mặt nạ khỉ đột* o *an actor wearing the mask of tragedy*: *một diễn viên đeo mặt nạ bi kịch,* thí dụ trong một vở kịch Hy Lạp. **(b)** cái giống một gương mặt được làm bằng cách đổ khuôn bằng sáp: *a death mask*: *khuôn lấy ở mặt người chết.* **3** = GAS MASK. **4** cái lót bằng vải vô trùng che mồm và mũi, thí dụ của các bác sĩ và y tá trong một cuộc phẫu thuật, để chống nhiễm trùng; **khẩu trang. 5** (usu *sing*) *(fml fig)* cái che giấu sự thật; sự giả vờ; **mặt nạ**: *Her sociable manner is really a mask for a very shy nature*: *Thái độ chan hòa của bà thật ra là cái mặt nạ che đậy một bản chất rất nhút nhát.* o *He conceals his worries behind a mask of nonchalance*: *Ông ta che giấu những lo lắng của mình sau một mặt nạ hờ hững lãnh đạm.*

mask[2] /mɑ:sk; *US* mæsk/ *v* [Tn] **1** che (mặt) bằng một mặt nạ; che mặt (ai) bằng mặt nạ: *The thief masked his face with a stocking*: *Tên trộm che mặt bằng một chiếc bít tất dài.* o *a masked robber, woman, etc*: *một tên cướp, phụ*

nữ; v.v che mặt. **2** *(fig)* che giấu (cái gì); che đậy; **ngụy trang (cái gì)**: ***mask one's fear by a show of confidence***: *che giấu sự sợ hãi bằng cách làm ra vẻ tự tin* o ***This perfume won't mask the unpleasant smell***: *Nước hoa này sẽ không che đậy được cái mùi khó chịu.*

□ ,**masked** '**ball** vũ hội mà người dự đeo mặt nạ để giả trang.

'**masking tape** băng dính dùng khi sơn cái gì để che các phần không muốn bị sơn dính vào: ***He put masking tape round the edges of the glass while he painted the window frame***: *Anh ta dán băng che lên gờ ô kính trong khi anh ta sơn khung cửa sổ.*

mas.och.ism /'mæsəkizəm/ *n* [U] có được sự thích thú, khoái lạc (nhất là trong tình dục) từ sự đau khổ hoặc nhục nhã của bản thân; **sự thống dâm**. Cf SADISM. ▷ **mas.och.ist** /-kist/ *n.* **mas.och.istic** /ˌmæsə'kistik/ *adj.*

ma.son /'meisn/ *n* **1** người xây dựng bằng đá hoặc làm việc với đá; **thợ nề**. **2 Mason** hội viên Hội Tam điểm. ▷ **ma.sonic** (cũng **Masonic**) /mə'sɒnik/ *adj* thuộc hội Tam điểm: ***masonic ritual***: *nghi thức của Tam điểm.*

ma.sonry /'meisənri/ *n* [U] **1** phần của một tòa nhà xây bằng đá và vữa; công trình bằng đá; **công trình nề**: ***crumbling masonry***: *công trình nề đổ nát.* **2 Masonry**: Hội Tam điểm.

masque /mɑ:sk; *US* mæsk/ *n* **(a)** [C] kịch thơ thường có nhạc và múa, rất phổ biến ở Anh thế kỷ 16 và 17; **ca vũ nhạc kịch**. **(b)** [U] hình thức sân khấu đó: ***the study of Elizabethan masque***: *Việc nghiên cứu sân khấu ca vũ nhạc kịch thời Elizabeth.*

mas.quer.ade /ˌmɑ:skə'reid; *US* ˌmæsk-/ *n* **1** sự giả dối; trò lừa bịp: ***Her sorrow is just a masquerade***: *Sự đau đớn của bà ta chỉ là một trò giả dối.* **2** cuộc khiêu vũ giả trang, đeo mặt nạ và hóa trang.

▷ **mas.quer.ade** *v* [I, Ipr] ~ **(as sth)** giả bộ là cái gì khác không phải là chính mình; giả trang làm ai hoặc cái gì khác; **giả dạng**: ***masquerade as a policeman***: *giả trang làm cảnh sát* o ***The prince masqueraded as a peasant***: *Ông hoàng giả dạng làm nông dân.* **mas.quer.ader** *n.*

Mass (cũng **mass**) /mæs/ *n* **1** [C, U] lễ kỷ niệm bữa ăn tối cuối cùng của Giê-xu, nhất là trong giáo hội Cơ đốc giáo; **lễ mét; lễ mixa**: ***go to Mass***: *đi lễ mixa* o ***hear Mass***: *dự lễ mixa* o ***High Mass***: *lễ trọng,* tức là có hương, nhạc và nhiều nghi lễ o ***The priest says two Masses each day***: *Linh mục làm lễ mixa mỗi ngày hai lần.* **2** [C] nhạc phổ cho lễ mixa: ***Beethoven's Mass in D***: *thánh nhạc phổ cung Rê của Beethoven.*

mass /mæs/ *n* **1** [C] ~ **(of sth)** **(a)** khối lượng vật chất không có hình dạng đều đặn; **khối; đống; đám**: ***There were masses of dark clouds in the sky***: *Có những đám mây đen trên bầu trời.* o ***The flowers made a mass of colour against the stone wall***: *Hoa kết thành một khối màu sắc trên nền tường đá.* o ***A mass of snow and rock broke away and fell on the climbers***: *Một khối tuyết và đá lở ra và rơi xuống những người leo núi.* **(b)** số lớn: ***a mass of spectators***: *một số lớn khán giả* o ***She elbowed her way through the masses of tourists***: *Bà ta thúc khuỷu len qua đám khách du lịch.* o *(infml)* ***I got masses of cards on my birthday***: *Tôi nhận được rất nhiều thiếp mừng nhân ngày sinh nhật.* **2** [attrib] liên quan đến/thuộc một số đông người; **quần chúng; đại chúng**: ***mass education***: *giáo dục đại chúng* o ***a mass meeting, walk-out, audience***: *một cuộc mít tinh đại chúng, một cuộc đình công của đông đảo, một số khán giả đông đảo.* o ***mass murder/a mass murderer***: *vụ giết người hàng loạt/kẻ giết người hàng loạt.* **3** [U] *(lý)* khối lượng vật chất trong một vật thể được đo bằng lực của nó chống lại gia tốc của một lực (tức là sức ì của nó); **khối lượng**. **4 the masses** [pl] những người lao động bình thường, nhất là theo cách nhìn của các lãnh tụ chính trị hoặc các nhà tư tưởng chính trị; **quần chúng lao động; quần chúng nhân dân**: ***a revolutionary who urged the masses to overthrow the government***: *một nhà cách mạng hô hào quần chúng lao động lật đổ chính phủ.* **5** [sing] **the ~ of...** đa số; **số đông**: ***The mass of workers do not want this strike***: *Số đông công nhân không muốn cuộc bãi công này.* **6** (idm) **be a mass of sth** có đầy cái gì hoặc có cái gì che phủ: ***The garden was a mass of colour***: *Vườn là cả một khối màu sắc.* o ***His face was a mass of bruises after the fight***: *Mặt nó đầy những vết thâm tím sau trận đánh nhau.* **in the 'mass** *(fml)* nói chung; toàn thể; gộp cả lại: ***She says she doesn't like children in the mass***: *Cô ta nói rằng cô ta không thích trẻ con nói chung.*

▷ **mass** *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] tập hợp/thu thập (ai/cái gì) lại thành một khối, đống, đám; **tụ lại; chất đống**: ***clouds massing on the horizon***: *những đám mây tụ lại ở chân trời* o ***The general massed his troops for a final attack***: *Viên tướng tập trung quân sĩ cho cuộc tiến công cuối cùng.* o ***the massed pipes and bands of several regiments***: *các đội kèn sáo của nhiều trung đoàn tập họp lại.*

□ ,**mass communi'cations**, ,**mass 'media** những phương tiện như báo chí, truyền hình và truyền thanh, để thông tin truyền đạt tới rất nhiều người; **phương tiện truyền thông đại chúng**.

,**mass hy'steria** sự cuồng loạn, sự quá kích động của nhiều người trong cùng một lúc; **sự cuồng loạn của đám đông**.

,**mass-pro'duce** *v* [Tn] chế tạo (những thứ giống hệt nhau) với những số lượng rất lớn bằng các quá trình cơ khí; **sản xuất hàng loạt**: ***mass-produced cars, fridges, etc***: *ô tô, tủ lạnh, v.v., được sản xuất hàng loạt.* ,**mass pro'duction** sự sản xuất hàng loạt.

mas.sacre /'mæsəkə(r)/ *n* **1** sự giết chết rất nhiều (người hoặc súc vật) một cách tàn ác; **sự tàn sát**: ***the massacre of thousands of people for their religious beliefs***: *sự tàn sát hàng nghìn người vì tín ngưỡng tôn giáo của họ.* **2** *(infml)* sự thất bại (của một đội) với số điểm, v.v., chênh lệch lớn; **cuộc đại bại; cuộc thảm bại**: ***The game was a 10-0 massacre***: *Trận đấu là một cuộc thảm bại 10-0.*

▷ **mas.sacre** *v* [Tn] **1** giết rất nhiều (người hoặc súc vật); **tàn sát; giết chóc**. **2** *(infml)* đánh bại (một đội) bằng một tỉ số lớn, v.v.; **đè bẹp**: ***We were massacred in the final***: *Chúng tôi đã bị đè bẹp ở chung kết.*

mas.sage /'mæsɑ:ʒ; *US* mə'sɑ:ʒ/ *n* [C, U] (hành động) xoa bóp thân thể, thường bằng hai bàn tay để làm giảm bớt hoặc ngăn ngừa sự cứng đờ hoặc đau đớn trong cơ bắp, khớp xương, v.v.; **sự xoa bóp**: ***give sb a relaxing massage***: *xoa bóp cho ai thư giãn* o ***The doctor recommended massage for my back pain***: *Bác sĩ khuyên tôi nên xoa bóp chỗ lưng đau.*

▷ **mas.sage** *v* [Tn] xoa bóp.

mas.seur /mæ'sɜ:(r)/ (*fem* **mas.seuse** /mæ'sɜ:z/) *ns* người làm nghề xoa bóp.

mas.sif /mæ'si:f/ *n* khối núi liền nhau.

mas.sive /'mæsiv/ *adj* **1** **(a)** to, nặng và chắc; **đồ sộ**: ***a massive monument, rock, etc***: *một tượng đài, tảng đá, v.v. đồ sộ.* **(b)** (về nét của người hoặc con vật) trông nặng nề; thô kệch: ***The gorilla had a massive forehead***: *Con gorila có một cái trán thô nặng.* **2** quan trọng; lớn lao: ***a massive increase, crowd***: *một sự gia tăng quan trọng, một đám đông rất lớn* o ***She drank a massive amount of alcohol***: *Bà ta uống một khối lượng rượu rất lớn.* o ***He suffered a massive heart attack***: *Ông ta bị một cơn đau tim nghiêm trọng.* ▷ **mas.sively** *adv.* **mas.sive.ness** *n* [U].

mast[1] /mɑ:st; *US* mæst/ *n* 1 cột gỗ hoặc kim loại dựng thẳng đứng để đỡ các cánh buồm; **cột buồm**. 2 cột cao, thí dụ để treo cờ. 3 cấu trúc cao bằng thép để đỡ dây ăngten của máy phát radiô hoặc tivi; **cột**. 4 (idm) **at half-mast** ⇨ HALF. **before the mast** *(dated or rhet)* làm một thủy thủ thường: *He spent ten years before the mast*: *Anh đã làm thủy thủ thường mười năm*. **nail one's coulours to the mast** ⇨ NAIL *v*.

▷ **-masted** (tạo nên các *tt* ghép) có một số cột buồm hoặc kiểu cột buồm nhất định: *a two-/three-masted ship*: *một tàu thủy hai/ba cột buồm* o *a tall-masted yacht*: *một thuyền buồm có cột buồm cao*.

□ **mast-head** *n* 1 phần cao nhất của cột buồm, thường dùng làm đài quan sát. 2 nhan đề nổi bật cho một tờ báo, v.v., ở trên cùng trang đầu.

mast[2] /mɑ:st; *US* mæst/ *n* [U] quả của các cây rừng, thí dụ của cây sồi, dùng làm thức ăn cho lợn.

mast.ec.tomy /mə'stektəmi/ *n* (*pl*) phẫu thuật cắt bỏ vú của một phụ nữ.

mas.ter[1] /'mɑ:stə(r); *US* 'mæs-/ *n* 1 người có những người khác làm việc cho ông ta hoặc dưới quyền ông ta; chủ: *master and servant*: *chủ và đầy tớ* o *The slaves feared their master*: *Những người nô lệ sợ chủ của họ*. Cf MISTRESS[1]. 2 [attrib] công nhân giỏi, lành nghề hoặc có doanh nghiệp riêng; **thợ cả; chủ**: *a master carpenter, builder, etc*: *thợ mộc cả, người chủ thầu xây dựng, v.v.* 3 người đàn ông đứng đầu gia đình; **chủ gia đình**: *the master of the house*: *ông chủ gia đình*. 4 thuyền trưởng một thuyền buôn: *obtain a master's certificate/ ticket*: *được bằng thuyền trưởng*, tức là giấy phép cho quyền làm thuyền trưởng o *the master of HMS Britain*: *hạm trưởng tàu Britain* o [attrib] *a master mariner*: *thủy thủ trưởng*. 5 người đàn ông, chủ một con chó, ngựa, v.v.: *That dog is devoted to his master*: *Con chó này tận tụy với chủ nó*. 6 (a) *(esp Brit)* giáo viên nam giới; **thầy giáo**: *the French master*: *thầy giáo dạy tiếng Pháp* o *schoolmaster*: *thầy giáo*. (b) (nhất là trong từ ghép) người dạy các môn khác học ở ngoài trường học; thầy: *a dancing-master*: *thầy dạy khiêu vũ* o *riding-master*: *thầy dạy cưỡi ngựa*. 7 **Master** người có bằng đại học cấp hai; **thạc sĩ**: *She's a Master of Arts/Sciences*: *Cô ta là thạc sĩ văn chương/khoa học*. o *a Master of Engineering*: *thạc sĩ công trình học* 8 **Master** (dùng để gọi thanh niên còn trẻ quá chưa thể gọi là Mr (ông) được) **cậu**: *Master Charles Smith*: *Cậu Charles Smith*. 9 **Master** danh hiệu của người đứng đầu một số trường cao đẳng; **hiệu trưởng**: *the Master of Balliol College, Oxford*: *Hiệu trưởng trường cao đẳng Balliol, Oxford*. 10 nghệ sĩ lớn, bậc thầy: *a painting by a Dutch master*: *một bức tranh của một họa sĩ bậc thầy Hà Lan*. 11 (a) ~ **of sth** *(fml)* người kiểm soát, điều khiển cái gì; **chủ**: *He is master of the situation*: *Ông ta làm chủ tình thế*. o *be master of a subject*: *là người tinh thông một vấn đề* o *He has made himself master of the language*: *Nó đã tinh thông ngôn ngữ này*. o *You cannot be the master of your own fate*: *Anh không thể làm chủ được số mệnh của mình*. o *(dated) He is the master of a large fortune*: *Anh ta làm chủ một tài sản lớn*. (b) người giỏi hơn: *We shall see which of us is master*: *Chúng ta sẽ xem ai trong chúng ta hơn*, tức là ai trong chúng ta sẽ thắng (một trận đấu, một cuộc thi, v.v.). o *He has met his master*: *Nó đã gặp phải bậc thầy của nó*, tức là đã bị đánh bại, v.v. 12 phim, băng, v.v. gốc để sao ra các bản khác: *Take the master and make 20 copies by tomorrow*: *Lấy bản gốc, ngày mai sao ra 20 bản*. o [attrib] *the master tape, film, copy, etc*: *băng gốc, phim gốc, bản gốc, v.v.* 13 [attrib] (a) chỉ huy; hơn; xuất sắc; *This painting is the work of a master hand*: *Bức tranh này là tác phẩm của một nghệ sĩ bậc thầy*. (b) toàn bộ; hoàn toàn: *a master plan of the building*: *sơ đồ tổng thể ngôi nhà*. (c) chính; chủ yếu: *the master bedroom*: *phòng ngủ chính* o *the master cylinder*: *xylanh chính*. 14 (idm) **master in one's own house** người có thể tự mình trông nom công việc của mình không có sự can thiệp của ai. **one's lord and master** ⇨ LORD. **(be) one's own master/ mistress** tự do và độc lập: *She likes being her own mistress, and not having to work for someone else*: *Bà ta ưa được tự do và độc lập, không phải làm việc cho ai khác*. **serve two masters** ⇨ SERVE.

□ **master class** bài giảng, nhất là trong âm nhạc, của một chuyên gia nổi tiếng cho những người rất giỏi; **lớp chuyên**.

master-key *n* (cũng **pass key**) chìa khóa được làm ra để mở được nhiều ổ khóa khác nhau, tuy các ổ khóa này vẫn có chìa riêng; **chìa cái; chìa vạn năng**.

mastermind *n* người thông minh khác thường, nhất là người vạch kế hoạch làm việc cho những người khác; **người làm quân sư; người đạo diễn**: *the mastermind behind the project*: *người đạo diễn đứng sau đề án này*. —*v* [Tn] vạch kế hoạch và/hoặc điều khiển (một kế hoạch, v.v.): *mastermind a campaign, robbery, project*: *đặt kế hoạch và điều khiển một cuộc vận động, vụ trộm, đề án* o *A major criminal masterminded the huge fraud*: *Một tên tội phạm lớn đã điều khiển vụ lừa đảo lớn này*.

Master of Ceremonies (*abbr* **MC**) người chịu trách nhiệm về một số cuộc hội họp giao tiếp nào đó, giới thiệu các khách, v.v.; **trưởng ban nghi thức; quan chủ tế**.

masterpiece *n* một việc làm với một tài năng lớn, nhất là tác phẩm lớn nhất của một nghệ sĩ; **kiệt tác**.

Master's degree (cũng **Master's**) học vị giữa bằng cử nhân văn chương, v.v., và tiến sĩ triết học; **bằng thạc sĩ văn chương**.

master sergeant *(US)* hạ sĩ quan cấp trên trong quân đội, không quân hoặc hải quân; **thượng sĩ**.

master-stroke *n* hành động rất tài giỏi, khôn khéo đảm bảo thắng lợi; **kỳ công; hành động tài tình; nước bài xuất sắc** (bóng): *Settling the dispute needed a diplomatic master-stroke*: *giải quyết được vụ tranh chấp này đòi hỏi phải có một hành động ngoại giao tài giỏi*.

mas.ter[2] /'mɑ:stə(r); *US* 'mæs-/ *v* [Tn] 1 giành được sự kiểm soát điều khiển (cái gì); thắng (cái gì); **làm chủ; chỉ huy; kiềm chế; khống chế**: *master one's temper, feelings, etc*; *kiềm chế được sự giận dữ, xúc cảm, v.v.*. 2 giành được nhiều tri thức hoặc kỹ năng về (cái gì); **nắm vững; quán triệt; tinh thông**: *master a foreign language*: *nắm vững một ngoại ngữ* o *She has fully mastered the technique*: *Cô ta đã hoàn toàn nắm vững kỹ thuật*. o *He has mastered the saxophone*: *Anh ta đã sử dụng thành thạo kèn xắc xô*.

mas.ter.ful /'mɑ:stəfl; *US* 'mæs-/ *adj* có khả năng điều khiển, chỉ huy người khác; thống trị, chi phối; **hách; oai vệ**: *a masterful person, character, tone*: *một con người, tính nết, giọng nói hách dịch* o *speak in a masterful manner*: *nói một cách oai vệ*. ▷ **mas.ter.fully** /-fəli/ *adv*.

masterly /'mɑ:stəli; *US* 'mæs-/ *adj* *(approv)* rất giỏi; bậc thầy: *their masterly handling of a difficult situation*: *cách xử lý bậc thầy của họ đối với một tình thế khó khăn*.

mas.tery /'mɑ:stəri/ *n* [U] 1 ~ **(of sth)** sự tinh thông; sự tài giỏi; sự thành thạo: *demonstrate a mastery of Arabic*: *chứng tỏ một sự tinh thông tiếng Ả-rập* o *She showed complete mastery in her handling of the discussion*: *Bà ta*

tỏ ra hoàn toàn thành thạo trong việc điều khiển cuộc thảo luận. **2** ~ **(over sb/sth)** sự kiểm soát; **sự điều khiển; quyền làm chủ; ưu thế**: *Which side will get the mastery?*: *Bên nào sẽ giành được quyền kiểm soát?* o *gain mastery (over an opponent)*: *thắng thế (một đối thủ).*

mas.tic /'mæstik/ *n* [U] **1** nhựa lấy từ vỏ một số cây, dùng làm véc ni. **2** loại xi măng dẻo không thấm nước dùng để gắn các khung cửa sổ, mái nhà, v.v.; **mát tít.**

mas.tic.ate /'mæstikeit/ *v* [I, Tn] *(fml)* nhai (thức ăn).
▷ **mas.tica.tion** /ˌmæsti'keiʃn/ *n* [U].

mas.tiff /'mæstif/ *n* giống chó to, khỏe, tai cụp, thường dùng làm chó giữ nhà.

mast.itis /mæ'staitis/ *n* [U] (*y*) viêm, thường có sưng, vú hoặc bầu vú.

mas.to.don /'mæstədɒn/ *n* động vật lớn như con voi, nay đã diệt chủng; **voi răng mấu.**

mas.toid /'mæstɔid/ *n* phần xương ở sau tai; **xương chũm.**
▷ **mast.oid.itis** /ˌmæstɔi'daitis/ *n* [U] viêm xương chũm.

mas.turb.ate /'mæstəbeit/ *v* [I, Tn] tự gây khoái lạc tình dục cho mình bằng cách, nhất là dùng tay, kích thích bộ phận sinh dục; **thủ dâm.** ▷ **mas.turba.tion** /ˌmæstə'beiʃn/ *n* [U]. **mas.turb.at.ory** /ˌmæstə'beitəri; *US* -bə'tɔ:ri/ *adj* [usu attrib]: *masturbatory fantasies*: *những hình ảnh tưởng tượng để thủ dâm.*

mat[1] /mæt/ *n* **1** (**a**) mảnh làm bằng rơm, bấc, sợi, v.v. dùng để che một phần sàn nhà; **thảm; chiếu**: *a doormat*: *thảm chùi chân* (để ở cửa). (**b**) đệm dày, thường làm bằng "mút", cao su, v.v., dùng trong thể dục hoặc vật. **2** mảnh vải nhỏ đặt dưới đĩa nóng hoặc cốc, lọ, v.v., để bảo vệ mặt bên dưới; **vải lót**: *a cork table-mat*: *miếng lót bằng li-e để bàn* o *a beer mat*: *miếng lót cốc bia.* **3** khối những cái xoắn xít với nhau: *a mat of weeds, hair, threads*: *đám/mớ cỏ, tóc, chỉ rối.*
▷ **mat** *v* **(-tt-)** [I, Tn esp passive] (làm cho cái gì) rối chặt với nhau: *matted hair*: *tóc rối bù/tóc tết.*

mat[2] = MATT.

mat.ador /'mætədɔ:(r)/ *n* người đấu bò, có nhiệm vụ đấu và giết con bò.

match[1] /mætʃ/ *n* que gỗ hoặc bìa cứng đầu làm bằng vật liệu cháy bùng thành lửa khi quệt vào một bề mặt gồ ghề hoặc được chuẩn bị đặc biệt; **diêm**: *strike a match*: *đánh một que diêm* o *a box of matches*: *một hộp diêm* o *put a match to sth*: *châm diêm vào cái gì*, tức là đốt nó thành lửa.
□ **matchbox** *n* hộp đựng diêm.
matchstick *n*; que diêm: *two thin legs, like matchsticks*: *hai chân khẳng khiu như hai cái que diêm.*
matchwood *n* [U] **1** gỗ thích hợp để làm diêm. **2** vỏ bào hoặc mảnh gỗ vụn: *a boat smashed to matchwood*: *thuyền vỡ thành mảnh vụn.*

match[2] /mætʃ/ *n* **1** [C] trận đấu trong đó các cá nhân hoặc các đội thi đấu với nhau; cuộc thi: *a football, wrestling, etc match*: *một cuộc thi đấu bóng đá, vật, v.v.* o *a boxing match of twenty rounds*: *một trận đấu quyền anh hai mươi hiệp.* ⇨ Cách dùng xem SPORT. **2** [sing] ~ **for sb; sb's** ~ người bằng ai khác về tài, sức mạnh, v.v.; **đối thủ; người ngang tài; ngang sức**: *He's no match for her (in tennis)*: *Anh ta không phải là đối thủ của cô ấy (về quần vợt).* o *She's his match when it comes to chess*: *Nói đến cờ thì cô ta ngang tài* (tức là giỏi bằng hoặc hơn) *anh ta.* **4** [sing] (**a**) ~ **(for sb/sth)** người hoặc cái gì kết hợp tốt với người/cái gì khác: *The new curtains are a perfect match for the carpet*: *Những bức rèm mới hoàn toàn hợp với tấm thảm.* (b) ~ **(of sb/sth)** người hoặc cái gì tương tự hoặc giống hệt người/cái gì khác: *I've found a vase that's an exact match of the one we already have*: *Tôi đã tìm được một cái lọ giống hệt cái lọ chúng tôi đã có.* **5** (idm) **find/meet one's match (in sb)** gặp ai có tài, quyết tâm, v.v., không kém gì mình, có khi còn hơn: *He thought he could beat anyone at tennis, but he's met his match in her*: *Anh ta tưởng có thể đánh bại được bất cứ ai trong quần vợt, nhưng đã gặp ở cô ta một người ngang tài ngang sức.* **a good, bad, etc match** *(dated)* người được coi như là thích hợp, không thích hợp, v.v., để lấy làm chồng hoặc vợ; **đám**: *The young heiress was a good match*: *Cô gái trẻ được thừa kế đó là một đám tốt.* **the man of the match** ⇨ MAN. **a slanging match** ⇨ SLANG *v.*
▷ **match.less** *adj* không ai bằng; **vô địch; vô song**: *matchless beauty, skill, etc*: *sắc đẹp, tài, v.v., vô song.*
□ **matchmaker** *n* người thích tìm thu xếp hôn nhân cho người khác; **người làm mối; bà mối**. **matchmaking** *n* [U].
match point điểm cuối cùng cần thiết để thắng một trận đấu, thí dụ trong quần vợt.

match[3] /mætʃ/ *v* **1** [I, Tn] (**a**) hợp với (cái gì), nhất là về màu sắc; **xứng**: *The curtains and the carpets match perfectly*: *Rèm và thảm hết sức hợp nhau.* o *These curtains won't match your carpet*: *Những rèm này sẽ không hợp với thảm của anh.* o *(fig) a well-matched couple*: *một cặp rất xứng đôi.* (b) giống hoặc tương xứng với (cái gì khác): *a brown dress and gloves to match*: *một áo dài và đôi găng tay màu nâu để cho tương xứng.* **2** [Tn] tìm ra cái gì giống hoặc tương xứng với (cái gì khác): *Can you match this wallpaper?*: *Ông có thể tìm được cái gì hợp với giấy dán tường này không?* **3** [Tn] (**a**) bằng (ai); **địch được; sánh được**: *No one can match her at chess*: *Không ai địch được bà ta về đánh cờ.* o *The two players are well-matched*: *Hai đấu thủ này ngang tài ngang sức.* (b) tìm ra (ai/cái gì) bằng ai/cái gì khác: *Can you match that story?*: *Ông có thể tìm được chuyện nào hay như chuyện đó không?* **4** [Tn.pr] ~ **sb/sth with sb/sth** tìm thấy ai/cái gì hợp hoặc tương xứng với ai/cái gì khác: *We try to match the applicants with appropriate vacancies*: *Chúng tôi cố gắng xếp những người xin việc vào những chỗ trống thích hợp.* **5** (phtt v) **match sth/sb against/with sth/sb** làm cho cái gì/ ai đua tranh với cái gì/ai khác; **đối chọi**: *I'm ready to match my strength against yours*: *Tôi sẵn sàng đấu sức với bạn.* o *Match your skill against the experts in this quiz*: *Thi thố tài năng của anh với những chuyên gia trong cuộc thi đố vui này.* **match sth up (with sth)** ghép, lắp cái gì (vào cái gì khác) để tạo nên một tổng thể trọn vẹn: *matching up the torn pieces of the photograph*: *ghép các mảnh xé của bức ảnh lại.* **match up to sb/sth** bằng hoặc cũng tốt như ai/cái gì: *The film didn't match up to my expectations*: *Bộ phim không hay như tôi mong đợi.*

mate[1] /meit/ *n* **1** (**a**) *(infml)* bạn, bạn nghề hoặc bạn đồng nghiệp (nam giới): *He's an old mate of mine*: *Ông ta là một người bạn cũ của tôi.* o *I'm off for a drink with my mates*: *Tôi nghỉ làm việc để đi làm một chén với các bạn nghề.* (b) *(Brit sl)* (dùng để gọi một người đàn ông), **ông bạn, anh bạn**: *Where are you off to, mate?*: *Anh đi đâu thế, anh bạn?* (c) (trong từ ghép) người tham gia vào cùng một hoạt động, tổ chức, v.v., được nói rõ hoặc cùng chia sẻ chỗ ăn chỗ ở: *my room-mate/flat-mate*: *người bạn ở chung buồng/căn hộ* o *her team-mates, class-mates, playmates*: *những người bạn cùng đội, cùng lớp, cùng chơi của cô ta.* **2** (trong tên công việc) trợ thủ cho một công nhân lành nghề; **người giúp việc; người phụ việc**: *a plumber's mate*: *người phụ việc của người thợ hàn chì.* **3** (trong thương thuyền) sĩ quan dưới

cấp thuyền trưởng; **phó thuyền trưởng**: *the chief mate*: phó thuyền trưởng thứ nhất o *the first/second/third mate*: phó thuyền trưởng thứ nhất/thứ hai/thứ ba. **4** (**a**) một trong một cặp chim hoặc súc vật; **con đực/con cái**: *The blackbird sat on the nest waiting for the return of her mate*: Con chim hét nằm ấp ở tổ đợi con đực về. (**b**) *(infml)* chồng hoặc vợ; **bạn đời**.

mate[2] /meit/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sth)** (làm cho) lại với nhau để giao cấu và đẻ con; **kết đôi; cho đi tơ; cho phủ** (gà, chim): *Pandas rarely mate (with each other) in captivity*: Gấu trúc hiếm khi kết đôi trong tình trạng bị nhốt giữ. o *Our bitch should produce a fine litter. We mated her with John's dog*: Con chó cái của chúng tôi chắc sẽ đẻ một lứa đẹp. Chúng tôi đã cho nó đi tơ với con chó (đực) của John. ▷ **mat.ing** *n* [U]: [attrib] *the mating season*: mùa giao phối, tức là mùa chim, *v.v.*, kết đôi để sinh đẻ.

mate[3] /meit/ *n* = CHECKMATE.

ma.ter.ial[1] /mə'tiəriəl/ *n* 1 [C, U] chất liệu hoặc những gì để làm ra hoặc có thể làm ra một cái gì khác; cái dùng để làm ra cái gì; **nguyên liệu; vật liệu**: *raw materials for industry*: nguyên liệu cho công nghiệp, thí dụ quặng sắt, dầu lửa, v.v. o *building materials*: vật liệu xây dựng, thí dụ gạch, gỗ, cát. o *writing materials*: văn phòng phẩm, thí dụ bút, giấy, mực. o *We use high-quality raw material for our goods*: Chúng tôi dùng nguyên liệu chất lượng cao cho hàng của chúng tôi. o *(fig) He is not officer material*: Nó không phải loại người sẽ trở thành một sĩ quan tốt. **2** [U, C] vải: *enough material to make two dresses*: đủ vải để may hai cái áo o *tough cotton material*: vải bông bền o *We sell the best materials*: Chúng tôi bán những loại vải tốt nhất. **3** [U] sự việc, thông tin, v.v., dùng để viết một cuốn sách, làm bằng chứng, v.v.; **tài liệu**: *She's collecting materials for a newspaper article*: Cô ta đang thu thập tài liệu cho một bài báo.

ma.ter.ial[2] /mə'tiəriəl/ *adj* 1 [attrib] gồm có hoặc gắn với vật chất chứ không phải với trí tuệ hoặc tinh thần; **vật chất**: *the material world*: thế giới vật chất. **2** [attrib] thuộc thoải mái về cơ thể; thuộc nhu cầu xác thịt: *our material needs*: những nhu cầu vật chất của chúng ta, thí dụ đồ ăn thức uống. o *You think too much of material comforts*: Anh nghĩ quá nhiều đến tiện nghi vật chất. Cf SPIRITUAL 1. **3** ~ **(to sth)** (*nhất là luật*) quan trọng; chủ yếu; thích đáng, thích hợp: *material evidence*: bằng chứng xác đáng o *The witness held back material facts*: Nhân chứng đã giấu những sự việc quan trọng. o *Is this point material to your argument?*: Điểm này có là chủ yếu trong lý lẽ của ông không?

▷ **ma.teri.ally** /-iəli/ *adv* một cách có ý nghĩa; thiết yếu: *This isn't materially different from the old system*: Điều này không khác mấy so với hệ thống cũ.

ma.teri.al.ism /mə'tiəriəlizəm/ *n* [U] 1 *(usu derog)* sự ám ảnh về những của cải vật chất, những tiện nghi cho thân xác, v.v., mà không chú ý đến các giá trị tinh thần; **sự quá thiên về vật chất; chủ nghĩa vật chất**: *the rampant materialism of modern society*: chủ nghĩa vật chất lan tràn trong xã hội hiện đại. **2** (*triết*) lý thuyết hoặc niềm tin cho rằng chỉ có vật chất tồn tại; **chủ nghĩa duy vật**.

▷ **ma.teri.al.ist** /mə'tiəriəlist/ *n* 1 người quá quan tâm đến những cái vật chất; **người nặng về vật chất**. **2** người tin ở chủ nghĩa duy vật.

ma.teri.al.istic /mə,tiəriə'listik/ *adj* thuộc chủ nghĩa vật chất; thuộc chủ nghĩa duy vật: *a materialistic person, theory, society*: một con người nặng về vật chất, một thuyết duy vật, một xã hội nặng về vật chất. **ma.teri.al.ist.ic.ally** /-kli/ *adv*.

ma.teri.al.ize, -ise /mə'tiəriəlaiz/ *v* [I] trở thành thực tế; xảy ra; **thành sự thật; thực hiện**: *Our plans did not materialize*: Các kế hoạch của chúng tôi đã không thực hiện được. o *The threatened strike never materialized*: Cuộc đình công đe dọa xảy ra đã không bao giờ xảy ra. **2** mang hình hài thân thể; trở nên nhìn thấy được; hiện ra; **cụ thể hóa; vật chất hóa**: *He claimed that he could make ghosts materialize*: Ông ta rêu rao rằng ông ta có thể làm cho ma hiện lên. o *(infml) He failed to materialize*: Anh ta đã không đến.

▷ **ma.teri.al.iza.tion, -isation** /mə,tiəriəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U].

ma.ter.nal /mə'tɜ:nl/ *adj* 1 thuộc hoặc như một người mẹ: *maternal affection, feelings, duties, etc*: tình yêu, tình cảm, bổn phận, *v.v.*, của người mẹ o *She feels very maternal towards him*: Bà ta cảm thấy mình như một người mẹ đối với anh ta. **2** [attrib] có họ hàng qua phía bên mẹ; **ngoại**: *my maternal grandfather, aunt, etc*: ông ngoại, dì, *v.v.* tôi Cf PATERNAL. ▷ **ma.ter.nally** /-nəli/ *adv*.

ma.ter.nity /mə'tɜ:nəti/ *n* [U] chức năng làm mẹ; tính chất người mẹ; nhiệm vụ người mẹ: [attrib] *a maternity dress*: áo chửa, tức là cho phụ nữ có mang. o *a maternity ward, hospital, etc*: khu, bệnh viện, *v.v.*, sản (hộ sinh), tức là dành cho phụ nữ đẻ.

ma.tey /'meiti/ *adj* ~ **(with sb)** *(infml)* chan hòa; thân quen; thân mật; thân thiết: *Don't get too matey with him — he's a rogue*: Đừng quá thân thiết với nó — nó là một thằng đểu.

math.em.at.ics /,mæθə'mætiks/ *n* [sing or pl v] (cũng *Brit infml* **maths** /mæθs/ [sing or pl v]; *US* **math** /mæθ/ [sing v]) khoa học về các con số, số lượng và không gian, trong đó, thí dụ, số học, đại số học, lượng giác học và hình học là các ngành; **toán học; toán; môn toán**: *His mathematics are weak*: Nó kém (môn) toán. o *Maths is her strongest subject*: Toán là môn nó giỏi nhất. o *I don't understand the mathematics here*: Tôi không hiểu những tính toán phức tạp ở đây.

▷ **math.em.at.ical** /,mæθə'mætikl/ *adj* thuộc toán học: *a mathematical calculation, formula, etc*: một phép tính, công thức, *v.v.*, toán học. **math.em.at.ic.ally** /-kli/ *adv*: *She's not mathematically inclined*: Cô ta không có khiếu về toán.

math.em.at.ician /,mæθəmə'tiʃn/ *n* nhà toán học.

mat.inée (*US* cũng **mat.inee**) /'mætnei; *US* ,mætn'ei/ *n* trình diễn buổi chiều tại một rạp hát hoặc chiếu phim buổi chiều tại một rạp chiếu bóng: [attrib] *a matinée idol*: một diễn viên thần tượng của phụ nữ.

mat.ins (cũng **mat.tins**) /'mætinz; *US* 'mætnz/ *n* [sing or pl v] lễ cầu kinh buổi sáng, nhất là trong giáo hội Anh quốc. Cf VESPERS.

matri- *comb form* thuộc người mẹ: *matricide*: tội giết mẹ; kẻ giết mẹ o *matriarch*: bà chúa gia đình. Cf PATRI-.

mat.ri.arch /'meitriɑ:k/ *n* phụ nữ đứng đầu một gia đình hoặc bộ lạc. Cf PATRIARCH.

▷ **mat.ri.archal** /,meitri'ɑ:kl/ *adj*: *a matriarchal society, tribe, etc*: xã hội, bộ lạc, *v.v.*, mẫu quyền.

mat.ri.archy /'meitriɑ:ki/ *n* kiểu xã hội trong đó phụ nữ đứng đầu các gia đình, sở hữu tài sản và nắm phần lớn quyền lực; **chế độ mẫu quyền**.

mat.ri.ces *pl* của MATRIX.

mat.ri.cide /'mætrisaid/ *n* 1 [C, U] (hành động) giết mẹ. **2** [C] người phạm tội giết mẹ. Cf PATRICIDE.

ma.tric.ulate /mə'trikjuleit/ *v* [I, Tn] được nhận hoặc nhận (ai) làm sinh viên một trường đại học; **(trúng) tuyển vào đại học**.

▷ **ma.tric.ula.tion** /mə,trikjʊ'leiʃn/ *n* [C, U] trường hợp (trúng) tuyển vào đại học.

mat.ri.mony /'mætriməni; *US* -

məoni/ *n* [U] *(fml)* tình trạng có vợ/chồng; hôn nhân. ***unite a couple in holy matrimony***: *làm phép cưới cho một cặp vợ chồng.*

▷ **mat.ri.mo.nial** /ˌmætri'məoniəl/ *adj* [usu attrib] thuộc hôn nhân: ***a matrimonial dispute, problem, etc***: *một cuộc tranh chấp, vấn đề, v.v. hôn nhân.*

mat.rix /'meitriks/ *n* (*pl* **matrices** /'meitrisi:z/ or **es**) 1 khuôn để đổ kim loại lỏng, chất lỏng, v.v, vào tạo nên các hình dạng cho, thí dụ, chữ in, đĩa hát, v.v; **khuôn cối**. 2 khối đá, v.v. dưới đất trong đó có quặng. 3 nơi cái gì bắt đầu hoặc phát triển: ***bacteria growing in a matrix of nutrients***: *vi khuẩn phát triển trong một dung môi chất dinh dưỡng.* 4 *(toán)* sự sắp xếp các con số, ký hiệu, v.v. trong một khung kẻ ô, được xử lý như một đơn lượng trong các phép tính; **ma trận**. 5 *(máy tính)* nhóm các yếu tố của mạch sắp xếp để trông như mạng đan nhau; **ma trận**.

□ **matrix printer** *(máy tính)* máy in tạo ra chữ, số, v.v. in ra được do sự sắp xếp các chấm nhỏ; **máy in kim, máy in ma trận điểm**.

mat.ron /'meitrən/ *n* 1 phụ nữ quản lý công việc nội bộ của một trường học, v.v.; **bà quản lý**. 2 (xưa) phụ nữ phụ trách các y tá trong một bệnh viện (bây giờ gọi là: senior nursing officer); **y tá trưởng**. 3 phụ nữ có chồng, trung niên hoặc đứng tuổi, nhất là có bề ngoài đạo mạo, nghiêm trang; **mệnh phụ**.

▷ **mat.ronly** *adj* như hoặc thích hợp với phụ nữ có chồng; **đoan trang; đạo mạo**: ***a matronly manner***: *dáng vẻ đoan trang.*

□ **matron of honour** *(esp US)* phụ nữ có chồng làm phù dâu trong lễ cưới.

matt, mat (US cũng **matte**) /mæt/ *adj* (về các bề mặt, thí dụ của giấy, ảnh) không bóng hoặc sáng; xỉn; mờ: ***Will this paint give a gloss or a matt finish?***: *Sơn này khi khô sẽ bóng láng hay xỉn?* Cf GLOSS[1] 1.

mat.ter[1] /'mætə(r)/ *n* 1 [C] (a) việc, đề tài hoặc tình huống đang được xem xét; **vấn đề; việc; sự kiện; chuyện**: ***the heart/core/crux root of the matter***: *trung tâm/cốt lõi/cái nút/gốc rễ của vấn đề* o ***the matter in hand, under discussion, etc***: *vấn đề đang đề cập, đang thảo luận* o ***a matter I know little about***: *một vấn đề mà tôi hiểu biết ít* o ***money matters***: *những vấn đề tiền nong* o ***I don't discuss private matters with my colleagues***: *Tôi không bàn những chuyện riêng tư với các đồng nghiệp (của tôi).* o ***We have several important matters to deal with at our next meeting***: *Chúng ta có nhiều vấn đề quan trọng phải giải quyết trong cuộc họp sắp tới (của chúng ta).* o ***There's the small matter of the money you owe me***: *(mỉa) Có vấn đề nhỏ về tiền anh nợ tôi.* (b) **~ of sth (to sb)**: tình huống, vấn đề hoặc kết quả gây ra sự xúc động được nói rõ. ***matters of growing public concern***: *những vấn đề được công chúng ngày càng quan tâm* o ***This discussion is on a matter of considerable interest to me***: *Cuộc thảo luận này bàn về một tình huống tôi rất chú ý.* 2 [U] (a) vật chất nói chung (đối lập với tinh thần): ***inert matter***: *vật chất trơ* o ***to study the properties of matter***: *nghiên cứu các thuộc tính của vật chất* o ***The universe is composed of matter***: *Vũ trụ được tạo nên bằng vật chất.* (b) chất, vật liệu hoặc cái gì thuộc loại được nói rõ: ***decaying vegetable matter***: *thực vật đang thối rữa* o ***waste matter***: *chất thải,* thí dụ chất bài tiết của con người o ***reading matter***: *những cái để đọc,* tức là sách, báo, v.v. o ***printed matter***: *ấn phẩm.* 3 [U] *(fml)* những tư tưởng hoặc đề tài của một cuốn sách, bài nói, v.v. (đối lập với ngôn ngữ hoặc văn phong); **chủ đề; nội dung**. 4 [U] mủ. 5 (idm) **as a matter of fact** (dùng để nhấn mạnh) thật ra; thực tế. ***I'm going there tomorrow, as a matter of fact***: *Thật ra ngày mai tôi sẽ đến đó.* **be no laughing matter** ⇨ LAUGHING: **for that matter** (dùng để chỉ ra rằng một phạm trù, đề tài, v.v. thứ hai cũng thích hợp như cái thứ nhất): ***Don't talk like that to your mother, or to anyone else for that matter***: *Đừng có nói như thế với mẹ anh, và cả với bất kỳ ai khác về chuyện đó.* **in the matter of sth** *(dated fml)* liên quan đến cái gì; **về vấn đề**: ***I want to speak to her in the matter of my salary***: *Tôi muốn nói với bà ấy về vấn đề tiền lương của tôi.* **it's all, only, etc a matter of time (before...)** hậu quả này là không thể tránh khỏi tuy có thể không xảy ra ngay; **đây chỉ là vấn đề thời gian thôi**: ***It's simply a matter of time before the rebels are crushed***: *Bọn phiến loạn bị đè bẹp chỉ còn là vấn đề thời gian.* **let the matter drop/rest** ngừng nói đến cái gì hoặc ngừng tìm cách thay đổi nó; **cho qua vấn đề**: ***She reluctantly agreed to let the matter drop***: *Cô ta miễn cưỡng đồng ý cho qua vấn đề.* **make matters worse**: làm cho một tình thế đã khó lại thêm khó khăn; **đổ dầu vào lửa**: ***Her attempts to calm them down only made matters worse***: *Những cố gắng của cô ấy làm cho họ nguôi giận chỉ tổ đổ dầu vào lửa.* **(as) a matter of course** (như) một thói quen thông thường hoặc một thủ tục thông thường; **việc tất nhiên**: ***I check my in-tray every morning as a matter of course***: *Sáng sáng tôi kiểm tra khay công văn đến như một thông lệ.* **(be) the matter (with sb/sth)** *(infml)* nguyên nhân khổ sở, đau đớn, của các vấn đề, v.v. (nhất là dùng trong những cách diễn đạt dưới đây): ***What's the matter with him?***: *Nó làm sao thế?* o ***Is anything the matter?***: *Có chuyện gì không?* o ***There's nothing the matter with it***: *Chuyện đó không có vấn đề gì cả.* **a matter of hours, minutes, days, etc; a matter of pounds, feet, ounces, etc** (a) không nhiều hơn; **khoảng độ**: ***I'll be back in a matter of hours***: *Khoảng mấy giờ nữa tôi sẽ trở lại.* o ***It's a matter of a few more miles, that's all***: *Chỉ độ vài dặm nữa thôi, không hơn.* (b) không ít hơn: ***It may be a matter of months before it's ready***: *Có thể phải mất vài tháng mới xong được.* o ***You realize it'll be a matter of days before we get news?***: *Anh có nhận thấy rằng phải vài ngày nữa chúng ta mới có tin không?* **a matter of life and death** vấn đề quyết định sống còn, thành công, v.v: ***Of course this must have priority — it's a matter of life and death***: *Tất nhiên phải ưu tiên việc này — đây là một vấn đề sống còn.* **a matter of o'pinion** vấn đề có bất đồng ý kiến; vấn đề có thể tranh cãi, còn phải bàn: ***'She's a fine singer.' 'That's a matter of opinion'***: *'Cô ta là một người hát hay'. 'Đó là một vấn đề còn phải bàn.'* **(be) a matter of sth/doing sth** tình huống hoặc vấn đề phụ thuộc vào một cái gì khác: ***Dealing with these problems is all a matter of experience***: *Giải quyết các vấn đề này hoàn toàn là vấn đề kinh nghiệm.* o ***Success in business is simply a matter of knowing when to take a chance***: *Thành công trong kinh doanh chỉ là vấn đề biết được khi nào thì phải giành lấy cơ hội.* **mind over matter** ⇨ MIND[1]. **no matter; be/make no matter (to sb) (that/whether...)** không quan trọng (đối với ai): ***'I can't do it.' 'No matter, I'll do it myself'***: *'Tôi không thể làm được việc đó.' 'Không sao, tôi sẽ tự mình làm lấy.'* o ***It's no matter to me whether you arrive early or late***: *Anh đến sớm hay muộn, đối với tôi không quan trọng.* **no matter who, what, where, etc** bất kỳ ai, bất kỳ cái gì, bất kỳ ở đâu, v.v: ***Don't open the door, no matter who comes***: *Bất kỳ ai đến cũng không được mở cửa.* o ***Don't trust him, no matter what he says***: *Bất kể nó nói gì cũng đừng tin nó.* **not mince matters/words** ⇨ MINCE. **take matters into one's own hands** tự mình hành động chứ

không đợi người khác hành động.

□ **matter-of-fact** *adj* tỏ ra không xúc cảm hoặc không có trí tưởng tượng; **tầm thường; thản nhiên**: *She told us the news in a very matter-of-fact way*: *Bà ta báo tin đó cho chúng tôi một cách rất thản nhiên.*

mat.ter[2] /'mætə(r)/ *v* [I, Ipr] ~ (**to sb**) (nhất là dùng trong các câu phủ định và câu hỏi; trong các câu có *what, who, where, if* v.v. thường có *it* làm chủ ngữ) quan trọng: *What does it matter (whether he comes or goes)?*: *Cái đó (nó đến hay đi) có gì quan trọng?* o *Some things matter more than others*: *Có những cái quan trọng hơn những cái khác.* o *Does it matter if we're a bit late?*: *Nếu chúng tôi đến chậm một chút có sao không?* o *It doesn't matter to me what you do*: *Anh làm gì, đối với tôi không quan trọng.*

mat.ting /'mætiŋ/ *n* [U] nguyên liệu thô dệt, đan, dùng làm chiếu, thảm hoặc để gói hàng: *floors covered with coconut-matting*: *sàn nhà trải thảm bằng xơ dừa.*

mat.tins = MATINS.

mat.tock /'mætək/ *n* dụng cụ nặng có cán dài, đầu bằng kim loại một phía nhọn, một phía tù, dùng để vỡ đất, chặt rễ cây, v.v.; **cái cuốc chim**.

mat.tress /'mætris/ *n* vải nhồi vật liệu mềm hoặc đàn hồi (thí dụ len, lông mạo, lông vũ, bọt cao su, v.v.) để nằm ngủ; **nệm; đệm**.

ma.ture[1] /mə'tjʊə(r); *US* -'tʊər/ *adj* 1 (a) phát triển đầy đủ về tinh thần hoặc thể chất; đã thể hiện hết tiềm năng; **trưởng thành; chín; sung mãn**: *a mature person, oak, starling*: *một con người chín chắn, một cây sồi đủ độ lớn, một con chim sáo đá đã đủ lông đủ cánh* o *a house with a mature garden*: *một ngôi nhà với một khu vườn cây cối sum suê* o *He's not mature enough to be given too much responsibility*: *Nó chưa đủ chín chắn để có thể trao cho quá nhiều trách nhiệm.* (b) (về rượu hoặc pho mát) đã đạt tới giai đoạn hương vị phát triển đầy đủ; **ngấu**. 2 (về ý nghĩ, ý đồ, v.v.) cẩn thận và kỹ lưỡng; **chín chắn**: *after mature consideration*: *sau khi cân nhắc kỹ càng.* 3 *(thương)* (về hợp đồng bảo hiểm, v.v.) đến kỳ hạn thanh toán; **mãn kỳ**.

▷ **ma.turely** *adv.*

ma.tur.ity /mə'tjʊərəti; *US* -'tʊə-/ *n* [U] tình trạng trưởng thành, chín, chín chắn: *reach maturity*: *đến tuổi trưởng thành.*

ma.ture[2] /mə'tjʊə(r); *US* -'tʊər/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho ai/cái gì) trở nên chín chắn, trưởng thành: *Her character matured during these years*: *Trong mấy năm nay, tính nết cô ta đã trở nên chín chắn.* o *cheese/wine that matures slowly*: *pho mát/rượu ngấu dần dần* o *My plan gradually matured*: *Kế hoạch của tôi được hoàn thiện dần.* o *Experience has matured him greatly*: *Kinh nghiệm đã làm cho nó trưởng thành lên nhiều.* 2 [I] *(thương)* (về hợp đồng bảo hiểm, v.v.) mãn hạn; mãn kỳ; đến hạn phải thanh toán.

▷ **mat.ura.tion** /ˌmætʃʊ'reiʃn/ *n* [U, C] quá trình trở nên hoặc được làm cho chín chắn, trưởng thành: *a slow maturation*: *một sự trưởng thành chậm chạp.*

maud.lin /'mɔ:dlin/ *adj* tình cảm hoặc tự thương thân một cách ngu xuẩn hoặc sướt mướt, nhất là khi đang say rượu; **say lè nhè**.

maul /mɔ:l/ *v* 1 [Tn, Tn.p] ~ **sb/sth** (**about**) đối xử với ai/cái gì một cách thô bạo hoặc sống sượng, mạnh mẽ. *(fig) Her novel has been badly mauled by the critics*: *Cuốn tiểu thuyết của bà ta đã bị các nhà phê bình đập tơi bời.* 2 [Tn] làm (một người hoặc con vật) bị thương bằng cách cấn xé da thịt: *He died after being mauled by a tiger*: *Nó đã chết sau khi bị một con hổ cấn xé.*

maul.stick /'mɔ:lstik/ (cũng **maul.stick** /'mɔ:lstik/) *n* cái gậy của họa sĩ cầm trong tay để đỡ tay kia cầm bút vẽ.

maun.der /'mɔ:ndə(r)/ *v* [I, Ip] 1 ~ (**on**) nói năng lung tung, không mạch lạc, không đâu vào đâu; **nói lảm nhảm**: *The drunk sat there maundering (on) about his troubles*: *Gã say rượu ngồi đó lảm nhảm về những nỗi phiền muộn của mình.* 2 ~ (**about**) đi lại uể oải, lờ phờ hoặc vẩn vơ: *Don't just maunder about: do some work!*: *Đừng có đi vơ đi vẩn thế; hãy làm việc gì đi!*

Maundy Thurs.day /ˌmɔ:ndi 'θɜ:zdi/ ngày thứ năm trước lễ Phục sinh.

mau.so.leum /ˌmɔ:sə'li:əm/ *n* mộ to, xây đẹp; **lăng**.

mauve /məʊv/ *adj, n* thuộc màu tía nhạt; **màu hoa cà**.

mav.er.ick /'mævərik/ *n* 1 *(US)* con bê chưa đóng dấu. 2 người có những quan điểm độc lập hoặc không chính thống: *Politically, she's a bit of a maverick*: *Về chính trị, bà ta hơi phóng túng.*

maw /mɔ:/ *n (fml)* dạ dày hoặc họng súc vật; **diều** (chim); **dạ múi khế** (loài nhai lại): *(fig) swallowed up in the maw of battle*: *bị nuốt chửng trong cuộc hỗn chiến.*

mawk.ish /'mɔ:kiʃ/ *adj* tình cảm yếu đuối hoặc ốm yếu; **ủy mị; sướt mướt**. ▷ **mawk.ishly** *adv.* **mawk.ish.ness** *n* [U].

max /mæks/ *abbr* maximum (tối đa); *temperature 60° max*: *nhiệt độ tối đa 60°*. Cf MIN 1.

maxim /'mæksim/ *n* tục ngữ diễn đạt một chân lý phổ thông hoặc một phép xử thế; **cách ngôn; châm ngôn**, thí dụ 'Waste not, want not' (Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm).

max.im.ize, -ise /'mæksimaiz/ *v* [Tn] 1 tăng (cái gì) lên đến tột độ: *We must maximize profits*: *Chúng ta phải tạo ra lãi tối đa.* 2 sử dụng (cái gì) theo cách tốt nhất: *maximize one's opportunities*: *phải lợi dụng tối đa các cơ hội.* Cf MINIMIZE. ▷ **max.im.iza.tion, -isation** /ˌmæksimai'zeiʃn; *US* -mi'z-/ *n* [U].

max.imum /'mæksiməm/ *n* (*pl* **maxima** /'mæksimə/) (*abbr* **max**) số lượng, kích thước, cường độ, v.v. lớn nhất có thể có được hoặc được ghi nhận; **tột độ; cực độ; cực điểm; tối đa**: *obtain 81 marks out of a maximum of 100*: *giành được 81 điểm trong số điểm tối đa là 100* o *The July maximum was 30°C*: *Cực độ của tháng bảy,* (tức là nhiệt độ cao nhất đã ghi được về tháng bảy) *là 30°C.* o *This hall holds a maximum of seventy people*: *Phòng họp này tối đa chứa được bảy mươi người.* Cf MINIMUM.

▷ **max.imal** /'mæksiml/ *adj* [usu attrib] tối đa, tột độ; *She obtained maximal benefit from the course*: *Bà ta đã giành được lợi ích tối đa từ cách giải quyết này.*

max.imum *adj* [attrib] cao, lớn, mãnh liệt, v.v. nhất có thể được; **tối đa, tột độ**: *the maximum temperature, voltage, volume*: *nhiệt độ, điện thế, âm lượng tối đa* o *The maximum load for this lorry is one ton*: *Trọng tải tối đa của chiếc xe tải này là một tấn.*

May /mei/ *n* [U, C] Tháng thứ năm trong năm, sau tháng tư; **tháng năm**: *the first of May*: *ngày mồng một tháng năm* o *go on holiday in May*: *đi nghỉ phép vào tháng năm.* Về các cách dùng *May*: xem các thí dụ ở *April.*

□ **May Day** ngày mồng một tháng năm, được tổ chức như một ngày hội mùa xuân, và ở một số nước, là ngày của các cuộc biểu tình xã hội chủ nghĩa và lao động; **ngày Quốc tế lao động**. Cf MAYDAY.

May-beetle, May-bug *ns* = COCKCHAFER.

mayfly *n* côn trùng xuất hiện vào

tháng năm, sống rất ngắn ngày; **con phù du**.

maypole *n* sào có trang trí; mọi người nhảy múa chung quanh vào ngày mồng một tháng năm; **cây nêu mồng một tháng năm**.

may[1] /mei/ *modal v* (neg **may not**, *rare contracted form* **mayn't** /meint/; *pt* **might** /mait/, *neg* **might not**, *rare contracted form* **mightn't** /'maitnt/) 1 (chỉ ra sự cho phép); **có thể**: *You may come if you wish*: *Anh có thể đến nếu anh muốn.* o *May I come in?*: *Tôi có được phép vào không?* o *Passengers may cross by the footbridge*: *Hành khách có thể đi qua trên cây cầu dành cho người đi bộ.* ⇨ Xem cách dùng 1. **2** (chỉ ra khả năng) **có thể**: *This coat may be Peter's*: *chiếc áo này có thể là của Peter.* o *That may or may not be true*: *Điều đó có thể là đúng cũng có thể là không đúng.* o *He may have missed his train*: *Có thể nó đã lỡ tàu.* o *This medicine may cure your cough*: *Thuốc này có thể chữa anh khỏi ho.* ⇨ Xem cách dùng 2. **3** (chỉ ra mục đích) *I'll write today so that he may know when to expect us*: *Tôi sẽ viết thư hôm nay để anh ấy có thể biết được lúc nào chúng ta đến.* ⇨ Xem cách dùng 3. **4** *(dated)* (hỏi thông tin) *Well, who may you be?*: *Này, anh có thể là ai nhỉ?* o *How old may she be?*: *Cô ấy bao nhiêu tuổi nhỉ?* ⇨ Xem cách dùng 4. **5** (dùng để diễn đạt mong ước và hy vọng) **cầu mong; chúc**: *May you both be very happy!*: *Cầu mong hai anh chị rất hạnh phúc!* o *Long may she live to enjoy her good fortune!*: *Chúc cho bà ấy sống lâu để hưởng vận may của mình.*

CÁCH DÙNG: 1 CHO PHÉP (**can**[2], **could**[1], **may**[1], **might**[1]) (**a**) Người Anh thường dùng **can** để cho phép hoặc xin phép: *You can come if you want to*: *Anh có thể đến nếu như anh muốn* *Can I come too?*: *Tôi cũng đến có được không?* **Could** lễ phép hơn nhưng chỉ dùng trong các câu hỏi *'Could I use your telephone?' 'Yes, of course'*: *'Tôi có thể dùng điện thoại của ông được không?' 'Được chứ, tất nhiên rồi.'* **May** có tính chất trang trọng, hình thức *You may come if you wish*: *Anh có thể đến nếu anh muốn.* Tuy nhiên, người Mỹ thường dùng **may** ở chỗ người Anh dùng **can**: *May I sit down?*: *Tôi có thể ngồi được không?* Cả người Anh lẫn người Mỹ đều dùng **could** hoặc **might** để gợi ý nghi ngờ, dè dặt, v.v: *Might I suggest another time?*: *Tôi có thể đề nghị một thời điểm khác được không?* o *Could I arrange a meeting with the director?*: *Tôi có thể thu xếp một cuộc gặp với ông giám đốc được không?* (b) trong các câu hỏi **can** trở thành **could** và **may** trở thành **might**: *John asked if he could/might come too*: *John hỏi liệu anh ta cũng đến có được không?* **2** KHẢ NĂNG (**can**[2], **could**[1], **may**[1], **might**[1]) (**a**) **Could** hoặc **might** biểu hiện nghi ngờ hoặc dè dặt nhiều hơn **may**: *That may be our taxi now!*: *Bây giờ có thể là chúng ta đi được chiếc tắc xi này.* o *That could/might be our taxi (but I doubt it)*: *Chúng ta có lẽ đi được chiếc tắc xi này (nhưng tôi không chắc).* (b) Trong các câu hỏi và câu phủ định, **can** thay **may**. So sánh: *It may be Bill's*: *Có thể là của Bill.* o *Can it be Bill's? It can't be Bill's*: *Có thể là của Bill không? Không thể là của Bill được.* (c) **Could have, may have** hoặc **might have** được dùng để chỉ khả năng cái gì đã xảy ra trong quá khứ: *She could have forgotten to tell him*: *Cô ta có thể đã quên không nói cho nó biết.* o *He may have lost his way*: *Nó có thể đã lạc đường.* o *He might just possibly have lost his keys*: *Rất có thể nó đã đánh mất chìa khóa.* **3** MỤC ĐÍCH (**may**[1], **would**[1]) (**a**) **May** có thể được dùng sau *so that, in order that*: để diễn đạt ý định lúc này: *I'll write so that he may know when to expect us*: *Tôi sẽ viết để nó biết được lúc nào chúng ta đến.* (b) để chỉ ra mục đích trong quá khứ; **might** hoặc **would** được sử dụng; *I wrote so that he might/would know when to expect us*: *Tôi đã viết để cho nó biết lúc nào chúng ta sẽ đến.* o *He died so that others might/would live*: *Ông ta đã hy sinh để cho những người khác có thể sống.* **4** HỎI THÔNG TIN (**may**[1], **might**[1]) (**a**) **May** (có phần đã cũ) và **might** được dùng để hỏi thông tin một cách không chắc chắn hoặc trịch thượng: *Well, and who may/might you be?*: *Này, anh có thể là ai vậy?* (b) Trong các câu hỏi gián tiếp, chỉ có thể dùng **might**: *Bill asked who she might be*: *Bill hỏi cô ta là ai.*

may[2] /mei/ *n* [U] hoa cây táo gai.

maybe /'meibi:/ *adv* 1 có lẽ; có thể *Maybe he'll come, maybe he won't*: *Có thể anh ta sẽ đến, có thể không.* o *'Is that true?' 'Maybe, I'm not sure'*: *'Chuyện đó có đúng không?' 'Có lẽ, tôi cũng không chắc.'* **2** (idm) **as soon as maybe** ⇨ SOON.

may.day (cũng **Mayday**) /'meidei/ *n* (radio) tín hiệu quốc tế báo lâm nguy của tàu biển hoặc máy bay; **tín hiệu cấp cứu**: [attrib] *a mayday call/signal*: *một lời kêu gọi/tín hiệu cấp cứu.* Cf SOS.

may.hem /'meihem/ *n* [U] **1** sự hỗn loạn hoặc rối ren dữ dội; sự tàn phá: *There was absolute mayhem when the cow got into the village hall*: *Khi con bò xông vào phòng họp của làng đã xảy ra một sự hỗn loạn ghê gớm.* **2** *(dated or US)* tội cố ý làm một người tàn tật: *commit mayhem*: *phạm tội làm ai tàn tật.*

mayn't /'meiənt/ *n* contracted form **may not** ⇨ MAY[1].

may.on.naise /ˌmeiə'neiz; *US* 'meiəneiz/ *n* [U] (**a**) xốt sền sệt, làm bằng lòng đỏ trứng, dầu và dấm, chủ yếu dùng để ăn với các thức ăn nguội, thí dụ xa lát; **xốt mayome**. (b) món ăn làm bằng xốt mayome: *Egg mayonnaise is made with mayonnaise and hard-boiled eggs*: *Xốt mayome trứng làm bằng xốt mayome và trứng luộc.*

mayor /meə(r); *US* 'meiər/ *n* người đứng đầu hội đồng một thành phố hoặc thị trấn thường được bầu lên hàng năm; **thị trưởng**.

▷ **may.oral** /'meərəl; *US* 'meiə-/ *adj* [attrib] thuộc thị trưởng. *mayoral robes, duties*: *áo choàng, bổn phận của thị trưởng.*

may.or.alty /'meərəlti; *US* 'meiər-/ *n* (thời kỳ làm) chức vụ thị trưởng.

may.or.ess /meə'res; *US* 'meiərəs/ *n* **1** (cũng **lady mayor**) **nữ thị trưởng**. **2** vợ ông thị trưởng hoặc phụ nữ giúp thị trưởng hoặc nữ thị trưởng làm nhiệm vụ.

maze /meiz/ *n* (usu sing) **1** hệ thống đường đi hoặc hàng rào nhằm làm trò đố tìm được lối ra; **mê cung**: *We got lost in Hampton Court maze*: *Chúng tôi đã bị lạc trong mê cung Hampton Court. (fig) A maze of narrow alleys leads down to the sea*: *Một mê cung những lối đi hẹp dẫn xuống biển.* **2** một tập hợp rối ren hoặc mơ phức tạp (các sự kiện, v.v.); **tình trạng hỗn độn, rối rắm**: *finding one's way through the maze of rules and regulations*: *tìm thấy lối đi qua mớ luật lệ và qui định rối rắm.* Cf LABYRINTH.

ma.zurka /mə'zɜ:kə/ *n* (bản nhạc cho) điệu vũ Balan sôi động của bốn hoặc tám cặp.

MB /ˌem 'bi:/ *abbr* Bachelor of Medicine: cử nhân y khoa: *have/be an MB*: *có bằng cử nhân y khoa* o *Philip Watt MB, ChB*: Philip Watt, cử nhân y khoa, cử nhân phẫu thuật.

MBA /ˌem bi: 'ei/ abbr Master of Business Administration: cử nhân quản lý kinh doanh: *have/be an MBA*: *có bằng cử nhân quản lý kinh doanh* o *Marion Strachan MBA*: *Marion Strachan, cử nhân quản lý kinh doanh.*

MBE /ˌem bi: 'i:/ *abbr (Brit)* Member (of the Order) of the British Empire:

Thành viên (của Dòng Hiệp sĩ) Đế chế Anh: *be made an MBE*: *được phong hiệp sĩ Đế chế Anh.* o *William Godfrey MBE*: *William Godfrey, hiệp sĩ Đế Anh.* Cf CBE, KBE, MBE.

MC /ˌem 'si:/ *abbr* 1 master of ceremonies chủ tế; người phụ trách nghi lễ. Cf EMCEE. 2 *(US)* Member of Congress nghị sĩ: *Senator Karl B Kaufman (MC)*: *Thượng nghị sĩ Karl B. Kaufman (đại biểu Quốc hội).* 3 *(Brit)* Military Cross: Bội tinh chiến công: *be awarded the/an MC for bravery*: *được tặng thưởng (một) Bội tinh chiến công vì lòng dũng cảm.*

MCC /ˌem si: 'si:/ *abbr (Brit)* Marylebone Cricket Club: Câu lạc bộ crickê Marylebone (cơ quan cai quản môn crickê ở Anh).

Mc.Car.thy.ism /məˈkɑ:θiizəm/ *n* [U] 1 (đặt theo tên thượng nghị sĩ Mỹ J R McCarthy), chính sách buộc tội người khác, nhất là những người trong các bộ của chính phủ, là cộng sản để cách chức họ, sa thải họ; **chính sách chống cộng cuồng Mắc Các Thi**. 2 chính sách tương tự nhằm truy bức những người có quan điểm cộng sản hoặc không chính thống; sự khủng bố các đối thủ chính trị.

Mc.Coy ⇨ THE REAL McCoy (REAL[1]).

MCP /ˌem si: 'pi:/ *abbr (infml)*: male chauvinist pig: con lợn đực sô vanh.

MD /ˌem 'di:/ *abbr* 1 Doctor of Medicine (Latin Medicinae Doctor): bác sĩ y khoa: *be an MD*: *là một bác sĩ y khoa* o *D. W. Walker MD*: *D. W. Walker, bác sĩ y khoa.* 2 *(infml)* Managing Director: Giám đốc điều hành: *the MD's office*: *văn phòng của Giám đốc điều hành.* 3 mentally deficient: kém thông minh; **dần độn**.

MDT /ˌem di: 'ti:/ *abbr (US)* Mountain Daylight Time: Thời gian ban ngày ở miền núi. Cf MST.

me[1] /mi:/ *pers pron* (dùng như một bổ ngữ của một *v* hoặc một *prep*, cũng dùng độc lập hoặc sau *be*) người đang là người nói hoặc người viết: *Don't hit me*: *Đừng đánh vào tôi* o *Give it to me*: *Đưa cái đó cho tôi.* o *Hello, it's me*: *Helô, tôi đây mà.* o *Who's there?" "Only me"*: *"Ai đấy?" "Chỉ có tôi thôi"*. Cf I[2].

me[2] /mi:/ *n (music)* = MI.

mead[1] /mi:d/ *n* [U] thức uống có rượu làm bằng mật ong để lên men và nước; **rượu mật ong**.

mead[2] /mi:d/ *n (arch)* đồng cỏ.

meadow /'medəʊ/ *n* [C, U] (khu vực hoặc cánh đồng) bãi cỏ, nhất là dùng để trồng cỏ cho súc vật ăn; (khu) đất thấp, thường bùn lầy, ở gần sông: *cattle grazing in the meadows*: *trâu bò gặm cỏ trên đồng* o *20 acres of meadow*: *20 mẫu Anh đồng cỏ.*

□ **'meadow lark** loại chim hót ở Bắc Mỹ; **sáo Bắc Mỹ**.

meagre (*US* **meager**) /'mi:gə(r)/ *adj* 1 ít về số lượng và tồi về chất lượng: *a meagre meal of bread and cheese*: *một bữa ăn đạm bạc gồm có bánh mì và phó mát* o *her meagre contribution to our funds*: *phần đóng góp ít ỏi của cô ấy cho quỹ của chúng ta* o *Our appeal for help met with a meagre response*: *Lời kêu gọi giúp đỡ của chúng tôi được đáp lại bằng một sự hưởng ứng lẻ tẻ.* 2 gầy còm; thiếu về thịt: *the meagre faces of the starving children*: *những bộ mặt gầy còm của các trẻ em đói.* ▷ **meagrely** *adv.* **meagre.ness** *n* [U].

meal[1] /mi:l/ *n* 1 dịp khi dùng thức ăn; **bữa ăn**: *be present at all family meals*: *có mặt vào mọi bữa cơm gia đình* o *breakfast, the first meal of the day*: *ăn sáng, bữa ăn đầu tiên trong ngày.* 2 thức ăn dùng vào một dịp như vậy; **món**: *a meal of fish and chips*: *món cá và khoai tây rán* o *eat a big meal*: *ăn một bữa lắm món*, tức là rất nhiều món trong một bữa. 3 (idm) **make a 'meal of sth** *(infml)* chú ý, nỗ lực v.v... làm cái gì nhiều hơn là nó xứng đáng hoặc cần có: *She always makes such a meal of it — I could do it in half the time!*: *Cô ta bao giờ cũng phí sức vào việc đó — Tôi chỉ cần nửa thời gian là làm được!* **a square meal** ⇨ SQUARE[1].

□ **ˌmeals-on-'wheels** *n* [pl] *(Brit)* dịch vụ, thường do một tổ chức tự nguyện của phụ nữ cung cấp, đưa thức ăn bằng xe đến nhà cho người già hoặc ốm đau; **phục vụ cơm tại nhà**.

ˌmeal-ticket *n* 1 *(US)* = LUNCHEON VOUCHER (LUNCHEON). 2 *(infml fig)* người, v.v... cung cấp cho một khoản thu nhập cơ bản; **nuôi ăn**: *His rich wife is his meal ticket*: *Bà vợ giàu có của anh ta là người nuôi anh ta.*

ˌmealtime *n* thời gian thường bữa ăn được ăn; **giờ ăn**.

meal[2] /mi:l/ *n* [U] (thường trong từ ghép) hạt xay thô, chưa mịn: *oatmeal*: *bột yến mạch thô.*

▷ **mealy** *adj* **(-ier, -iest)** 1 có, như có đựng hoặc phủ đầy bột thô. 2 (về khoai tây luộc) khô và nhiều bột.

mealie /'mi:li/ *n (ở Nam Phi)* 1 **mealies** [pl] ngô. 2 [C] bắp ngô.

mealy-mouthed /ˌmi:li'maʊðd/ *adj* *(derog)* không muốn nói thẳng; **nói quanh co**: *Don't be so mealy-mouthed, say what you mean!*: *Đừng có quanh co như vậy, muốn gì thì nói ra!*

mean[1] /mi:n/ *v* (*pt, pp* **meant** /ment/) 1 [Tn, Tn.pr, Tf] ~ **sth (to sb)** (nhằm) truyền đạt điều gì; có nghĩa là gì: *A dictionary tells you what words mean*: *Cuốn từ điển giải thích cho bạn biết nghĩa của các từ.* o *What does this sentence mean?*: *Câu này có nghĩa gì?* o *These symbols mean nothing to me*: *Những biểu tượng này không có ý nghĩa gì đối với tôi cả.* o *The flashing lights mean that the road is blocked*: *Đèn nhấp nháy báo cho biết đường bị tắc.* 2 [Tn, Tf, Tg, Tsg] (có khả năng) sinh ra (điều gì); là một dấu hiệu (báo rằng); đòi hỏi: *Spending too much now will mean a shortage of cash next year*: *Tiêu quá nhiều tiền năm nay sẽ dẫn đến kết quả là sang năm thiếu tiền mặt.* o *The sudden thaw means that spring is here*: *Tuyết tan đột ngột báo hiệu mùa xuân đã đến.* o *This new order will mean (us) working overtime*: *Cái lệnh mới này sẽ đòi hỏi (chúng ta) phải làm việc thêm giờ.* 3 (a) [Tn, Tn.pr, Tf no passive, Tt, Cn.n/a, Cn.t, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth for sb; ~ sth (as sth); ~ sth (to sb)** có cái gì làm mục đích; có ý định gì: *What does she mean by cancelling her performance?*: *Cô ta có ý định gì mà hủy bỏ buổi biểu diễn của mình?* o *He means what he says*: *Anh ta nói có ý đó đấy*, tức là không đùa, không cường điệu, v.v... o *Don't laugh! I mean it!*: *Đừng cười! Tôi nói nghiêm túc đấy!* o *He means (to cause) trouble*: *Hắn ta có ý định (gây) rối.* o *She meant this gift for you*: *Cô ta có ý định dành món quà này cho cậu.* o *I never meant that you should come alone*: *Tôi không hề muốn bạn phải đến một mình.* o *She means to succeed*: *Cô ta muốn thành công.* o *I'm sorry I hurt you: I didn't mean to*: *Tôi xin lỗi đã làm xúc phạm đến bạn: Tôi không có ý định thế.* o *I wasn't serious, I meant it as a joke*: *Tôi thật không phải, tôi muốn nói đó là chuyện đùa thôi.* o *I didn't mean you to read the letter*: *Tôi không muốn để anh đọc bức thư.* o *You're meant to pay before you come in*: *Nghĩa là anh phải trả tiền trước khi vào.* o *I mean you no harm*: *Tôi không có ý làm hại bạn tí nào.* o *He means no harm to anyone*: *Cậu ấy không có ý làm hại bất kỳ ai.* (b) [Tn, Tf no passive] ý muốn nói (điều gì) trong một dịp riêng: *What did he mean by that remark?*: *Anh ta muốn nói gì qua lời nhận xét đó?* o *Do you mean Miss Anne Smith or Miss Mary Smith?*: *Anh muốn nói Cô Ann Smith hay là Cô Mary Smith?* o *Did he mean (that) he was dissatisfied with our service?*:

Có phải anh ấy muốn nói là không hài lòng với dịch vụ của chúng tôi không? **4** [Tn.pr esp passive, Cn.t] ~ **sb for sth** có ý định hoặc định cho ai là hoặc làm cái gì: *I was never meant for the army*: *Tôi đã không hề có ý định vào quân đội*, tức là không trở thành người lính. o *She was never meant to be a teacher*: *Cô ấy không hề có ý định làm cô giáo.* o *His father meant him to be an engineer*: *Bố cậu ấy định cho cậu ta trở thành kỹ sư.* **5** [Tn.pr no passive] ~ **sth to sb** có giá trị hoặc tầm quan trọng đối với ai: *Your friendship means a great deal to me*: *Tình bạn của anh có ý nghĩa rất lớn đối với tôi.* o *£20 means a lot to a poor person*: *20 pao có giá trị rất lớn* (tức là xem ra là một món tiền lớn) *đối với một người nghèo.* o *Money means nothing to him*: *Tiền không có ý nghĩa gì đối với cậu ta.* o *You don't know how much you mean to me*: *Bạn không biết là bạn có ý nghĩa đối với tôi biết chừng nào*, tức là tôi thích bạn đến nhường nào. **6** (idm) **mean 'business** *(infml)* thật sự trong ý định của mình: *He means business: he really will shoot us if we try to escape*: *Hắn ta không đùa đâu: hắn sẽ bắn vào ta thật nếu ta định trốn.* **mean 'mischief** có ý định làm cái gì sai hoặc có hại; **có ác ý**. **,mean well** *(derog)* có ý định tốt, dù cho có thể không phải là sẵn sàng hoặc có khả năng thực hiện những ý định đó: *He's hopelessly inefficient, but I suppose he means well*: *Cậu ấy bất tài không còn hy vọng gì, nhưng tôi cho rằng cậu ta có ý định tốt.* **mean well by sb** có ý định tốt đối với ai.

mean[2] /mi:n/ *adj* **(-er, -est) 1** ~ **(with sth)** không rộng rãi; ích kỷ (nhất là về tiền nong): *be very mean with money*: *rất bủn xỉn về tiền nong* o *She's too mean to make a donation*: *Bà ta quá bủn xỉn nên không quyên góp tiền.* **2** ~ **(to sb)** (về người hoặc cách ứng xử của họ) không xứng đáng; không tốt bụng: *That was a mean trick!*: *Đó là một mưu mô hèn hạ.* o *It was mean of you to eat all the food*: *Ăn hết cả thức ăn như mày thật là xấu hổ.* o *Don't be so mean to your little brother!*: *Đừng có bần tiện với em cậu như vậy!* o *I feel rather mean for not helping more*: *Tôi tự thấy xấu hổ vì không giúp được nhiều hơn.* **3** *(esp US)* kinh tởm; đồi bại: *A rattlesnake is a really mean creature*: *Con rắn chuông là một sinh vật thực là kinh tởm.* o *He looks like a mean character*: *Hắn ta trông có vẻ có tính cách đồi bại.* **4** xấu, kém về dáng vẻ, chất lượng, v.v...; trông tồi tàn: *the mean little houses where the poorest people live*: *những ngôi nhà nhỏ tiều tụy nơi những người cùng khổ đang sống.* **5** (đặc biệt là về hiểu biết hoặc năng lực) kém: *This should be clear even to the meanest intelligence*: *Điều này hẳn là rõ ràng ngay cả đối với một đầu óc kém thông minh nhất.* **6** *(dated)* xuất thân từ tầng lớp dưới hoặc có địa vị xã hội thấp: *The meanest labourer has the same rights as the richest landowner*: *Người lao động tầm thường nhất cũng có những quyền lợi như người chủ đất giàu có nhất.* **7** *(infml approv)* rất lành nghề, có hiệu quả v.v...: *a mean golfer, chess-player, etc*: *một người chơi gôn, chơi cờ vua, v.v... cừ* o *a new tennis champion with a mean service*: *một nhà vô địch quần vợt mới nổi với quả giao bóng hắc búa.* **8** (idm) **no mean sth** *(approv)* một người biểu diễn hoặc cuộc biểu diễn rất tốt hoặc tuyệt hảo: *She's no mean player*: *Cô ấy là một người chơi tuyệt hảo.* o *That was no mean achievement*: *Đó là một thành tựu tuyệt vời.*

▷ **meanie** (cũng **meany**) /'mi:ni/ *n* *(joc)* người không rộng rãi: *Give me some more, you meanie!*: *Cho tôi thêm ít nữa, keo kiệt thế!*

meanly *adv.*

mean.ness *n* [U].

mean[3] /mi:n/ *n* **1** điều kiện, tính chất, kế hoạch hành động, v.v... nằm giữa hai cực đoan; **trung độ; trung gian**: *You must find a mean between frankness and rudeness*: *Bạn phải tìm ra trung độ giữa tính thẳng thắn và sự khiếm nhã.* **2** *(toán)* **(a)** điểm, lượng v.v... ở đoạn giữa nằm giữa hai cực; **số trung bình**: *The mean of 13,5 and 27 is found by adding them together and dividing by 3*: *Tìm giá trị trung bình của 13,5 và 27 bằng cách cộng ba số lại với nhau rồi chia với 3.* **(b)** số hạng giữa số đầu và số cuối của một dãy: *In 1:3 :: 3:9, the mean is 3*: *Trong dãy 1:3 :: 3:9, số hạng giữa là 3.* **3** (idm) **the happy/golden mean** phương kế hành động vừa phải; *trung dung*.

▷ **mean** *adj* [attrib] ở đoạn giữa nằm giữa hai cực; trung bình: *the mean annual temperature*: *nhiệt độ trung bình hàng năm.*

me.an.der /mi'ændə(r)/ *v* **1** [I] (về một con sông, v.v...) theo một dòng chảy quanh co uốn khúc, chảy chậm; **ngoằn ngoèo; uốn khúc.** **2** [I, Ipr, Ip] **(a)** (về người) đi lang thang không mục đích: *meander through the park*: *đi lang thang trong công viên* o *meander around/along*: *đi vơ vẩn.* **(b)** *(fig)* (về câu chuyện) diễn ra một cách không có mục tiêu; nói dông dài: *The discussion meandered (on) for hours*: *Cuộc bàn luận cứ loanh quanh hàng tiếng đồng hồ.*

▷ **me.an.der.ingly** /mi'ændriŋli/ *adv.*

me.an.der.ings /mi'ændriŋz/ *n* [pl] dòng uốn quanh co; sự đi lang thang không mục đích.

mean.ing /'mi:niŋ/ *n* **1** [U, C] điều được truyền đạt hoặc biểu thị; ý nghĩa: *You can't say that these sounds have no meaning*: *Cậu không thể nói rằng những âm thanh này là không có ý nghĩa gì được* o *a word with many distinct meanings*: *một từ với nhiều nghĩa riêng biệt* o *signals with certain fixed meanings*: *những tín hiệu với những ý nghĩa ấn định nào đó.* **2** [U] mục đích; tầm quan trọng: *My life seems to have lost all meaning*: *Cuộc đời của tôi dường như đã mất hết tất cả ý nghĩa.* o *a glance full of meaning*: *một cái liếc mắt đầy ý nghĩa.*

▷ **mean.ing** *adj* đầy ý nghĩa; có ý nghĩa: *a meaning look, gesture, etc*: *một cái nhìn, điệu bộ, v.v... đầy ý nghĩa.* **mean.ing.ful** /-fl/ *adj* đầy ý định; trọng đại; **đầy ý nghĩa**: *a meaningful relationship, discussion, look*: *một mối quan hệ, cuộc thảo luận, cái nhìn, đầy ý nghĩa.* **mean.ing.less** *adj* không có ý nghĩa hoặc lý do; **vô nghĩa**: *meaningless chatter*: *câu chuyện huyên thuyên vô nghĩa.* o *meaningless violence*: *sự hung bạo vô lý.*

means[1] /mi:nz/ *n* [sing or pl v] **1** hành động dẫn đến kết quả; phương pháp; **biện pháp; cách**: *use illegal means to get a passport*: *dùng những cách bất hợp pháp để có được một tấm hộ chiếu* o *This money wasn't earned by honest means*: *Đồng tiền này đã kiếm được không phải bằng cách lương thiện.* o *There is no means of finding out what happened*: *Không có cách nào để khám phá được điều gì đã xảy ra.* o *All possible means have been tried*: *Đã thử tất cả các biện pháp có thể được.* **2** (idm) **by 'all means** *(fml)* vâng, tất nhiên; chắc chắn rồi: *"Can I see it?" "By all means"*: *"Tôi có thể xem nó được không?" "Vâng, tất nhiên rồi".* **by fair means of foul** ⇨ FAIR[1] **by means of sth** *(fml)* bằng cách sử dụng cái gì, nhờ cái gì; **bằng cách**: *lift the load by means of a crane*: *nâng tải trọng bằng cần trục.* **by no manner of means** ⇨ MANNER. **by 'no means**: **not by 'any means** *(esp fml)* không tý nào: *She is by no means poor: infact, she's quite rich*: *Bà ta không nghèo tý nào, thực ra bà ta rất giàu.* **the end justifies the means** ⇨ END[1]. **a means to an 'end** vật hoặc hành động bản thân nó không quan trọng nhưng lại là biện pháp để thực hiện cái gì; **phương tiện**: *He regarded his marriage merely as*

a means to an end: *he just wanted his wife's wealth*: *Anh ta coi đám cưới của anh ta đơn thuần là một phương tiện để đạt được mục đích: anh ta chỉ muốn tài sản của vợ mình.* **ways and means** ⇨ WAY[1].

means[2] /mi:nz/ *n* [pl] **1** tiền bạc; của cải; tiềm lực: *a man of means*: *một người có của*, tức là một người giàu có ○ *She lacks the means to support a large family*: *Bà ta thiếu tiền bạc để chu cấp cho một gia đình đông con cái.* ○ *A person of your means can afford it*: *Một người cỡ giàu có như cậu có thể chu cấp cho việc đó.* **2** (idm) **live beyond/within one's means** ⇨ LIVE[2].

□ '**means test** việc điều tra chính thức tài sản hoặc thu nhập của một người trước khi được trợ cấp bằng quỹ công cộng (thí dụ quỹ trợ cấp thất nghiệp) **sự thẩm tra khả năng**.

meant *pt, pp* của MEAN[1].

mean.time /'mi:ntaim/ *adv* trong khi chờ đợi; **trong lúc đó**: *I continued working. Meantime, he went out shopping*: *Tôi tiếp tục làm việc. Trong lúc đó anh ta đi ra ngoài mua hàng.*

▷ **mean.time** *n* (idm) **in the 'meantime** trong khi chờ đợi: *The next programme starts in five minutes: in the meantime, here's some music*: *Năm phút nữa chương trình tiếp theo sẽ bắt đầu: trong lúc chờ đợi xin mời nghe mấy bản nhạc.*

mean.while /mi:nwail; *US* -hwail/ *adv* trong thời gian giữa hai sự việc; cùng lúc đó; **trong lúc đó**: *She's due to arrive on Thursday. Meanwhile, what do we do?*: *Bà ta, theo kế hoạch phải đến vào ngày Thứ năm. Từ đây đến đó, chúng ta làm gì bây giờ?* ○ *I went to college. Meanwhile, all my friends got well-paid jobs*: *Tôi đi học trường trung học; trong lúc đó tất cả các bạn tôi đã kiếm được việc làm lương hậu.*

measles /mi:zlz/ *n* [sing v] bệnh nhiễm khuẩn, đặc biệt của trẻ em có sốt và những nốt đỏ nhỏ mọc đầy người; **bệnh sởi**. Cf GERMAN MEASLES (GERMAN).

measly /'mi:zli/ *adj (infml derog)* nhỏ một cách buồn cười về kích thước, số lượng hoặc giá trị; **không ra gì**: *He gave us measly little portions of cake*: *Nó đưa cho chúng tớ những phần bánh nhỏ không ra gì.* ○ *What a measly birthday present!*: *Một món quà sinh nhật thật là không ra gì!*

meas.ure[1] /'meʒə(r)/ *v* **1** (**a**) [I, Ip, Tn, Tn.pr. Tn.p] ~ (**sth**) (**up**) **tìm** kích thước, chiều dài, thể tích v.v... của (cái gì) bằng cách so sánh nó với đơn vị chuẩn; **đo**: *Can you measure accurately with this ruler?*: *Cậu có thể đo chính xác bằng cái thước này không?* ○ *First measure (it) up, then cut the timber to the correct length*: *Trước hết hãy đo kích thước (nó) đã, sau đó mới cắt thanh gỗ đúng theo chiều dài.* ○ *measure the width of a door, the level of an electric current, the speed of a car*: *đo chiều rộng của cánh cửa ra vào, điện thế, vận tốc của chiếc xe hơi* ○ *The tailor measured me (up) for a suit*: *Người thợ may đã đo may cho tôi bộ áo quần*, tức là đo ngực, tay, chân, v.v... của tôi. (**b**) [Tn] *(fig)* đánh giá, đo: *It's hard to measure his ability when we haven't seen his work*: *Thật khó mà đánh giá khả năng của nó khi chúng tôi chưa tận mắt nhìn thấy công việc nó làm.* **2** [In/pr] có (một kích thước, chiều dài, thể tích, v.v... nào đó); **đo được**: *The room measures 10 metres across*: *Căn phòng đo được 10 mét chiều ngang.* **3** [Tn] xem xét cẩn thận (cái gì): *He's a man who measures his words*: *Ông ta là một người kỹ tính trong lời nói của mình.* ○ *She failed to measure the effect of her actions on her family*: *Cô ta đã không cân nhắc ảnh hưởng hành động của cô ta đến gia đình của mình.* **4** [Tn.pr] ~ **sth against/with sth/sb** kiểm tra cái gì qua cuộc thi, xung đột v.v...; **đọ với**: *measure one's strength against sb else*: *đọ sức mình với người nào khác* ○ *You have to measure your determination with that of other people*: *Anh phải so quyết định của anh với quyết định của người khác.* **5** (idm) **measure one's 'length** *(joc)* ngã sóng soài xuống đất. **measure one's strength (with 'against sb)** thi với ai để xem ai là người khỏe hơn; **đọ sức**. **6** (phr v) **measure sth off** kẻ một đường dài hoặc những đường dài của cái gì: *She measured off two metres of cloth*: *Cô ta đo ra hai mét vải.* **measure sth out** cho một lượng đã đo (đong) của cái gì: *measure out a dose of medicine*: *đong ra một liều lượng thuốc.* **measure up (to sth)** đạt được tiêu chuẩn yêu cầu hoặc mong đợi: *The discussions didn't measure up (to my expectations)*: *Những cuộc thảo luận đã không đạt được những gì mà tôi mong đợi.*

▷ **meas.ur.able** /'meʒərəbl/ *adj* **1** có thể đo (đạc) được. **2** đáng chú ý; có ý nghĩa; **đáng kể**: *There's been a measurable improvement in his work*: *Đã có sự tiến bộ đáng kể trong công việc của anh ấy.*

meas.ur.ably /-əbli/ *adv*.

meas.ured *adj* **1** (về ngôn ngữ) được suy xét cẩn thận; **cân nhắc**: *measured words*: *những từ đã cân nhắc.* **2** chậm và với một nhịp điệu đều; **nhịp nhàng**: *with a measured tread*: *với dáng đi thong thả* ○ *with measured steps*: *với những bước đi đều đặn.*

meas.ure.less *adj* không thể đo được; vô tận.

meas.ure.ment *n* **1** [U] sự đo lường: *the metric system of measurement*: *hệ thống đo lường theo hệ mét* **2** [C] chiều rộng, chiều dài đo được; **số đo**: *What is your waist measurement?*: *Số đo vòng bụng của bạn là bao nhiêu?* ○ *The measurements of the room are 20 feet by 15 feet*: *Kích thước của căn phòng là dài 20 bộ và rộng 15 bộ.* ○ *The width measurement is 80cm*: *Chiều rộng đo được 80cm.*

□ '**measuring-tape** *n* = TAPE-MEASURE (TAPE).

meas.ure[2] /'meʒə(r)/ *n* **1** (**a**) [U, C] tiêu chuẩn hoặc hệ thống dùng để định kích thước, số lượng hoặc mức độ của cái gì; **hệ đo lường**: *liquid measure*: *hệ đo lường chất lỏng* ○ *dry measure*: *hệ đo lường chất khô* ○ *Which measure of weight do pharmacists use?*: *Các dược sĩ dùng hệ đo lường nào?* (**b**) [C] đơn vị dùng trong tiêu chuẩn hoặc hệ đo lường đó; **đơn vị đo**: *The metre is a measure of length*: *mét là đơn vị đo chiều dài.* **2** [C] lượng tiêu chuẩn của cái gì: *a measure of grain*: *một thùng hạt*, thí dụ một giạ ○ *a measure of whisky*: *một cốc uýt ki*, tức là thường bằng 1/6 gin ở Anh và 1/5 gin ở Scotland. **3** [C] dụng cụ chẳng hạn như một cái thanh, dải hoặc vật đựng có đánh dấu từng đơn vị chuẩn dùng kiểm tra về chiều dài, thể tích v.v...: *The barman uses a small silver measure for brandy*: *Người phục vụ ở quán bán rượu dùng một cốc chuẩn nhỏ bằng bạc để đo rượu brandi.* **4** [sing] ~ **of sth** cách đánh giá cái gì: *His resignation is a measure of how angry he is*: *Việc ông ấy từ chức đủ cho thấy ông ta tức giận đến thế nào.* ○ *Words cannot always give the measure of one's feelings*: *Lời nói không thể lúc nào cũng nói hết những cảm xúc của mình*, tức là cho thấy những cảm xúc đó mạnh mẽ như thế nào. **5** [sing] ~ **of sth** mức độ của cái gì; vài: *She achieved a measure of success with her first book*: *Cô ấy đã đạt được một số thành công với quyển sách đầu tay của mình.* **6** [C usu pl] hành động để thực hiện một mục đích; **biện pháp**: *measures against crime*: *những biện pháp chống tội phạm* ○ *safety measures*: *những biện pháp an toàn* ○ *The authorities took measures to prevent tax fraud*: *Các nhà chức trách đã áp dụng những biện pháp để ngăn ngừa việc lậu thuế.* *The government has suggested measures to reduce crime*: *Chính phủ đã đề nghị những biện pháp* (tức là đưa ra những luật)

để giảm bớt tội phạm. **7** [U] *(dated)* nhịp điệu câu thơ; vần luật; nhịp một bản nhạc. **8** (idm) **beyond 'measure** *(fml)* rất lớn: *Her joy was beyond measure: Niềm vui của cô ta rất lớn.* o *He fascinates me beyond measure: Anh ấy hết sức quyến rũ đối với tôi.* **for good 'measure** như là một số lượng thêm của cái gì hoặc như là một mục bổ sung: *The pianist gave a long and varied recital, with a couple of encores for good measure: Nghệ sĩ dương cầm đã biểu diễn một bài độc tấu dài nhiều biến điệu, lại thêm nhiều lần được yêu cầu trình diễn lại.* **get/take the measure of sb** đánh giá tính cách hoặc khả năng của ai: *It took the tennis champion a few games to get the measure of his opponent: Nhà vô địch quần vợt đã phải đánh mấy ván mới đánh giá được đối thủ của mình.* **give full/short 'measure** cho đủ/ ít hơn số lượng phải có: *I'm sure the shopkeeper gave me short measure when she weighed out the potatoes: Tôi chắc chắn là cô bán hàng đã cân thiếu khoai tây cho tôi.* **half 'measure** chính sách thiếu tính hoàn hảo; **biện pháp nửa vời**: *This job must be done properly - I want no half measures: Công việc này phải được thực hiện một cách nghiêm chỉnh - Tôi không muốn những biện pháp nửa vời.* **in great, large, some, etc 'measure** *(fml)* ở một phạm vi hoặc mức độ lớn, nào đó v.v...: *His failure is in great/large measure due to lack of confidence: Sự thất bại của ông ta phần lớn là do ông ta đã thiếu lòng tin.* o *Her success is in no small measure the result of luck: Sự thành công của cô ta nhờ vào vận may không phải là ít.* **make sth to 'measure** may (áo quần) sau khi lấy số đo của cá nhân; **may đo**: *Do you make suits to measure?: Ông có đo may một bộ áo vét không?* o *a made-to-measure suit: bộ áo vét may đo.*

meat /mi:t/ *n* **1** [U, C] thịt của động vật, đặc biệt là của động vật có vú hơn là cá hoặc chim, dùng làm thực phẩm: *meat-eating animals: loài thú vật ăn thịt* o *fresh meat: thịt tươi,* tức là của thú vật mới bị giết o *frozen meat: thịt đông lạnh,* tức là thịt được đông lạnh để bảo quản cho tốt o *cooked meats: thịt chín* o [attrib] *a meat pie: bánh patê; patê thịt* o *a joint/slice of meat: một súc/lát thịt* o *(joc) a skinny boy without much meat on him: một thằng bé gầy dơ xương chẳng thấy thịt đâu.* **2** [U] phần chủ yếu hoặc quan trọng của (cái gì): *This chapter contains the meat of the writer's argument: Chương này chứa phần lý lẽ chủ yếu của tác giả.* **3** [U] *(arch)* thực phẩm nói chung; **đồ ăn**: *meat and 'drink: đồ ăn và thức uống.* **4** (idm) **meat and 'drink to sb** nguồn thích thú lớn cho ai; mục đích sống của ai: *Scandal and gossip are meat and drink to him: Đối với nó, việc nói sau lưng, và ngồi lê đôi mách là điều làm nó rất thích thú.*

▷ **meaty** *adj* **(-ier, -iest) 1 (a)** giống như thịt: *a meaty smell, taste, etc: một mùi, vị, v.v... giống như thịt* **(b)** có nhiều thịt: *a meaty pork chop: một miếng sườn lớn nhiều thịt* o *a meaty steak pie: bánh nướng nhồi thịt* **2** *(fig)* quan trọng; có ý nghĩa: *a meaty book, discussion: một quyển sách, cuộc thảo luận có ý nghĩa.*

□ **'meatball** *n* viên nhỏ thịt băm hoặc thịt làm xúc xích; **thịt viên**.

Mecca /'mekə/ *n* **1** một thành phố của Ảrập Xêút nơi sinh của Môhamét và là trung tâm tinh thần của người theo đạo Hồi; **thánh địa Mecca**. **2** (cũng **mecca**) nơi có rất nhiều người muốn đến thăm viếng đặc biệt là những người có mối quan tâm chung; *This exhibition is a mecca for stamp collectors: Cuộc triển lãm này là thánh địa của những người sưu tập tem.* o *Stratford-on-Avon, the Mecca of tourists in Britain: Stratford-on-Avon, thánh địa của những người du lịch ở Anh.*

mech.anic /mi'kænik/ *n* công nhân thành thạo trong việc sử dụng hoặc sửa chữa máy móc hoặc dụng cụ; **công nhân cơ khí; thợ máy**: *a car mechanic: một thợ máy xe hơi.*

mech.an.ical /mi'kænikl/ *adj* **1** thuộc về, có liên quan tới máy móc, do máy móc sản xuất hoặc làm cho hoạt động; **cơ khí; cơ học**: *I have little mechanical knowledge: Tôi ít biết về cơ khí,* tức là tôi biết ít về máy móc. o *mechanical power, transport, engineering: lực cơ học; vận chuyển bằng máy, kỹ thuật cơ khí.* o *a mechanical device, toy, etc.: thiết bị máy móc, đồ chơi, v.v... chạy bằng máy.* Cf MANUAL. **2 (a)** (về người) hành động (như thể) không có suy nghĩ, một cách như máy; **máy móc**: *She was quite mechanical and unthinking in the way she ironed the shirts: Cách là áo sơ mi của bà ta rất máy móc và không suy nghĩ.* **(b)** (về hành động) được thực hiện (như thể) không được suy tính; tự động: *a mechanical movement, gesture, response, etc: một động tác máy móc, cử chỉ tự nhiên, sự hưởng ứng không suy tính, v.v...*

▷ **mech.an.ic.ally** /-kli/ *adv* một cách máy móc: *mechanically-operated equipment: thiết bị vận hành bằng cơ học* o *He performed the movements very mechanically: Anh ấy thực hiện các động tác một cách rất máy móc.*

mech.an.ics /mi'kæniks/ *n* **1** [sing v] ngành khoa học về chuyển động và lực; ngành khoa học về cấu tạo máy; **ngành cơ học**: *a course in mechanics: một khóa học về cơ học* **2 the mechanics** [pl] **(a)** bộ phận làm việc (của cái gì): *The mechanics of the pump are very old: Những bộ phận làm việc của bơm đã quá cũ.* **(b)** *(fig)* quá trình thực hiện hoặc vận hành cái gì; **quy trình**: *The mechanics of staging a play are very complicated: Quy trình dàn cảnh một vở kịch rất là phức tạp.*

mech.an.ism /'mekənizəm/ *n* **1** những bộ phận làm việc của một cái máy, v.v...; **máy móc**: *a delicate watch mechanism: máy móc đồng hồ tinh vi* o *the firing mechanism of a rifle: cơ cấu bắn của súng liên thanh* **2** những bộ phận của một tổ chức hoặc hệ thống làm việc với nhau: **cơ cấu; kết cấu**: *the mechanisms of the body: những cơ cấu của cơ thể.* **3** phương pháp hoặc thủ tục để làm cho cái gì được thực hiện; **cơ chế**: *There are no mechanisms for transferring funds from one department to another: Không có cơ chế để chuyển quỹ từ một cục này sang một cục khác.*

mech.an.istic /ˌmekə'nistik/ *adj* về lý thuyết cho rằng tất cả mọi vật trong vũ trụ là kết quả của những quá trình vật lý và hóa học; **thuộc về thuyết cơ giới**: *a mechanistic explanation of the origin of life: cách giải thích theo thuyết cơ giới về nguồn gốc của sự sống.*

mech.an.ize, -ise /'mekənaiz/ *v* [I, Tn] thay đổi (một quá trình, nhà máy, v.v...) để cho nó được vận hành bằng máy móc hơn là bằng sức người, v.v...; **cơ khí hóa**: *We are mechanizing rapidly: Chúng ta đang nhanh chóng cơ khí hóa.* o *mechanize a factory, procedure: cơ khí hóa nhà máy, phương pháp* o *highly mechanized industrial processes: những quá trình công nghệ đã được cơ khí hóa rất cao* o *mechanized forces: các lực lượng cơ giới hóa* o *a mechanized army unit: đơn vị quân đội đã được cơ giới hóa,* tức là đã được trang bị xe tăng, xe bọc thép v.v... hơn là ngựa chẳng hạn.

▷ **mech.an.iza.tion, -isation** /ˌmekənai'zeiʃn; *US* -ni'z/ *n* [U].

MEd /ˌem'ed/ *abbr* Master of Education: Thạc sĩ Sư phạm: *have/be an MEd: có bằng/ là Thạc sĩ Sư phạm.* o *Janet White MEd: Thạc sĩ Sư phạm Janet White.*

med *abbr* = M *abbr* 1.

medal /'medl/ *n* một mẫu kim loại dẹt, thường có hình đồng tiền, có in chữ và họa tiết, để tưởng nhớ đến một sự kiện v.v... hoặc để tặng thưởng cho ai vì lòng dũng cảm, thành tích thể thao v.v...; **huy chương, huân chương**: *present/award medals for long service*: *tặng/tặng thưởng huân chương về sự phục vụ lâu dài* o *win a silver medal for shooting*: *giành được huy chương, bạc về bắn súng.*

▷ **med.al.list** (*US* **med.al.ist**) /'medəlist/ *n* người được tặng thưởng huy chương thí dụ về thành tích thể thao: *an Olympic gold medallist*: *người được tặng thưởng huy chương vàng ở Đại hội Ô lem pic.*

med.al.lion /mi'dæliən/ *n* (**a**) huy chương lớn. (**b**) vật tương tự về hình dạng, thí dụ một thứ đồ nữ trang, họa tiết trên thảm, một miếng thịt thái, v.v...: *medallions of veal*: *những khoanh thịt bê.*

meddle /'medl/ *v* [I, Ipr] *(derog)* (**a**) ~ (**in sth**) can thiệp (vào cái gì không có liên quan đến mình): *You're always meddling*: *Cậu lúc nào cũng can thiệp vào* chuyện người khác. o *Don't meddle in my affairs*: *Đừng xía vào công việc của tôi.* (**b**) ~ (**with sth**) giải quyết việc gì mà mình không bắt buộc phải làm hoặc mình không có hiểu biết chuyên sâu về nó: *Who's been meddling with my papers?*: *Ai vừa lục soạn giấy tờ của tôi đây?* o *Don't meddle with the electrical wiring; you're not an electrician*: *Đừng có sờ mó vào đám dây điện; cậu không phải là thợ điện đâu.*

▷ **med.dler** *n* người bạ việc gì cũng xen vào.

med.dle.some /-səm/ *adj (fml)* tính ưa thích hoặc có thói quen lăng xăng: *Get rid of that meddlesome fool!*: *Hãy tống khứ cái thằng bằng nhằng ấy đi!*

me.dia /'mi:diə/ *n* **the media** [pl] phương tiện truyền thông đại chúng, thí dụ TV, đài, báo chí: *a book that is often mentioned in the media*: *một quyển sách thường được nhắc đến trên các phương tiện truyền thông đại chúng* o *The media are to blame for starting the rumours*: *Phương tiện truyền thông đại chúng phải chịu trách nhiệm về việc gây ra tiếng đồn.* o [attrib] *a media personality*: *một nhân vật nổi tiếng trên hệ thống truyền thông đại chúng* o *good media coverage of the event*: *sự theo dõi rất sát của phương tiện truyền thông đại chúng đối với sự kiện.* ⇨ Cách dùng xem DATA.

me.di.aeval = MEDIEVAL.

medial /'mi:diəl/ *adj (fml)* 1 ở vào giữa; **ở giữa**: *occupy a medial position*: *chiếm vị trí ở giữa.* 2 có kích thước trung bình.

▷ **me.di.ally** /-iəli/ *adv.*

me.dian /'mi:diən/ *adj (toán)* nằm ở hoặc đi qua chính giữa: *a median point, line, value*: *trung điểm, trung tuyến, trị số trung bình.*

▷ **me.dian** *n* (*toán*) trung điểm, trung tuyến; trị số trung bình, v.v...

me.di.ate /'mi:dieit/ *v* 1 [I, Ipr] ~ (**between sb and sb**) hoạt động như một người hòa giải hoặc người làm trung gian giữa hai hoặc nhiều người, nhóm người v.v... bất đồng với nhau; **làm trung gian hòa giải**: *mediate in an industrial dispute*: *làm trung gian hòa giải vụ tranh chấp về công nghiệp* o *mediate between two countries which are at war*: *làm trung gian điều đình giữa hai nước đang đánh nhau.* 2 [Tn] đem lại (cái gì) bằng cách thực hiện việc hòa giải; **dàn xếp**: *mediate a peace, settlement, etc*: *dàn xếp hòa bình, cách giải quyết v.v....*

▷ **me.di.ation** /ˌmi:di'eiʃn/ *n* [U]: *All offers of mediation were rejected*: *Tất cả những lời đề nghị dàn xếp đã bị bác bỏ.*

me.di.ator *n* người, tổ chức v.v... đứng ra hòa giải; **người dàn xếp**.

medic /'medik/ *n (infml)* sinh viên y khoa hoặc bác sĩ.

med.ical /'medikl/ *adj* 1 về nghệ thuật của y học; về việc chữa bệnh; **y khoa**: *a medical student, school*: *sinh viên y khoa, trường y* o *medical skill, treatment, etc*: *kỹ năng về y, sự điều trị theo y học, v.v....* o *a medical examination*: *sự khám sức khỏe.* o *a medical practitioner*: *người hành nghề chữa bệnh*, tức là bác sĩ o *a medical certificate*: *giấy chứng chỉ sức khỏe*, tức là giấy chứng nhận mình có khỏe mạnh hay không. 2 về điều trị (bệnh) không có sự can thiệp của phẫu thuật; **thuộc khoa nội**: *The hospital has a medical ward and a surgical ward*: *Bệnh viện có khoa nội và khoa ngoại.*

▷ **med.ical** *n (infml)* sự khám tỉ mỉ về thân thể (thí dụ trước khi gia nhập quân đội); **khám sức khỏe**: *have a medical*: *đi khám sức khỏe.*

med.ic.ally /-kli/ *adv*: *medically sound*: *khỏe mạnh không bệnh tật.*

□ **medical orderly** = ORDERLY[2].

me.dic.ament /mə'dikəmənt/ *n (fml)* chất dùng để uống hoặc xoa lên người để chữa đau ốm; **thuốc chữa bệnh**.

Medi.care /'medikeə(r)/ *n* [U] Chương trình chăm sóc sức khỏe của chính phủ Mỹ, đặc biệt là đối với người già.

med.ic.ated /'medikeitid/ *adj* có chứa một chất dùng làm thuốc; **có pha (tẩm) thuốc**: *medicated shampoo, soap, gauze, etc.*: *dầu gội đầu, xà phòng có pha thuốc, gạc có tẩm thuốc.*

▷ **med.ica.tion** /ˌmedi'keiʃn/ *n* 1 [U] sự thêm hoặc cho các chất dược phẩm vào; **sự cho thuốc**: *need, prescribe, administer medication*: *cần uống thuốc, kê đơn bốc thuốc, cho uống thuốc.* 2 [C] chất dùng làm thuốc; thuốc: *What is the best medication for this condition?*: *Trong điều kiện này, dùng thuốc nào là tốt nhất?*

me.di.cinal /mə'disinl/ *adj* có đặc tính chữa bệnh; (dùng để) chữa bệnh: *medicinal herbs*: *cỏ làm thuốc, dược thảo* o *a medicinal preparation*: *sự pha chế thuốc* o *used for medicinal purposes*: *dùng cho mục đích chữa bệnh.*

me.di.cine /'medsn; *US* 'medisn / *n* 1 [U] (nghệ thuật và khoa học) phòng bệnh và chữa bệnh, đặc biệt là bằng thuốc, chế độ ăn v.v. nhưng đôi khi cũng cả phẫu thuật; **y học**: *study medicine at the university*: *học y ở trường đại học* o *practise medicine*: *làm nghề y* o *Doctor of Medicine*: *Tiến sĩ y khoa* o *ethical problems in medicine*: *vấn đề đạo đức trong y học.* 2 [C, U] (loại) chất, đặc biệt loại đưa qua đường mồm, dùng để chữa bệnh; **thuốc uống**: *Has nurse given you your medicine?*: *Y tá đã cho anh thuốc uống chưa?* o *Don't take too much medicine*: *Đừng uống nhiều thuốc quá.* o *cough medicine(s)*: *thuốc ho.* 3 (idm) **some, a little, a taste, etc of one's own 'medicine** cách đối xử không tốt giống như kiểu họ đã đối xử với người khác: *The smaller boys badly wanted to give the bully a dose of his own medicine*: *Các cậu bé nhỏ hơn rất muốn trị đứa hay bắt nạt bằng chính kiểu của hắn.* **take one's 'medicine (like a 'man)** *(esp joc)* cam chịu hình phạt, điều gì, khó chịu, v.v. (mà không kêu ca); **ngậm đắng nuốt cay**: *He really hates shopping but he goes anyway, and takes his medicine like a man*: *Anh ta ghét cay ghét đắng việc đi phố mua hàng nhưng rồi cũng phải đành ngậm đắng mà đi.*

□ **'medicine chest** tủ hoặc hộp đựng thuốc, bông băng v.v.; **tủ thuốc**.

'medicine-man *n* = WITCH-DOCTOR (WITCH).

med.ico /'medikəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) *(infml)* sinh viên y hoặc bác sĩ.

me.di.eval (cũng **me.di.aeval**) /ˌmedi'i:vl; *US* ˌmi:d-, cũng mi'di:vl/ *adj* thuộc về thời Trung cổ khoảng từ năm 1100 đến 1400 sau công

nguyên: *medieval history, literature, etc*: *lịch sử, văn học, v.v. thời Trung cổ* o *The conditions were positively medieval*: *Hoàn cảnh đúng là thuộc thời Trung cổ*, tức là rất cổ xưa.

me.di.ocre /ˌmi:di'əʊkə(r), cũng ˌmed-/ *adj* không tốt lắm; hạng hai; **thường**: *His films are mediocre*: *Phim của ông ta không hay lắm* o *a mediocre actor, display, meal*: *một diễn viên, cách trưng bày, bữa ăn xoàng.*

▷ **me.di.oc.rity** /ˌmi:di'ɒkrəti, cũng ˌmed-/ *n* 1 [U] tính chất tầm thường: *His plays are distinguished only by their stunning mediocrity*: *Những vở kịch của ông ta chỉ nổi bật ở tính tầm thường đến kinh ngạc.* 2 [C] người tầm thường về khả năng, phẩm chất cá nhân, v.v.: *a government of mediocrities*: *một chính phủ của những người tầm thường.*

med.it.ate /'mediteit/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(on/upon sth)** suy nghĩ sâu sắc đặc biệt là về những vấn đề tinh thần; **trầm ngâm**: *I meditate in order to relax*: *Tôi trầm ngâm để bớt căng thẳng.* o *meditate on the sufferings of Christ*: *suy tư về những nỗi khổ hạnh của Chúa.* 2 [Tn, Tg] *(fml)* đặt kế hoạch (cái gì) trong đầu óc của mình; xem xét; **trù tính**: *meditate revenge, mischief, etc.*: *trù tính việc trả thù, điều ác, v.v.* o *She is meditating leaving home*: *Cô ta đang trù tính rời khỏi nhà.*

▷ **me.di.ta.tion** /ˌmedi'teiʃn/ *n* 1 [U] sự suy nghĩ sâu sắc đặc biệt là những vấn đề tinh thần; **sự suy ngẫm**: *religious meditation*: *sự thiền định* o *Meditation is practised by some Eastern religions*: *Sự thiền định được một số tôn giáo phương Đông thực hành.* 2 [C usu pl] ~ **(on sth)** sự diễn đạt (thường bằng viết) những suy nghĩ sâu xa: *meditations on the causes of society's evils*: *Suy ngẫm về nguyên nhân của điều ác trong xã hội.*

med.it.at.ive /'meditətiv; US -teit-/ *adj* về sự suy ngẫm; mải mê trong suy nghĩ; **trầm tư mặc tưởng**: *a meditative mood*: *tâm trạng trầm tư mặc tưởng* o *You're very meditative today*: *Hôm nay trông cậu rất đăm chiêu.*

med.it.at.ively *adv.*

Me.di.ter.ran.ean /ˌmeditə'reiniən/ *adj* [attrib] về hoặc tương tự Địa trung hải hoặc các nước v.v. tiếp giáp với biển đó: *a Mediterranean(-type) climate*: *khí hậu (kiểu) Địa trung hải.*

me.dium /'mi:diəm/ *n* (*pl* ~**s** hoặc **media**) /'mi:diə/) 1 (*pl* usu **media**) phương tiện để diễn đạt cái gì hoặc truyền tin gì: *Commercial television is an effective medium for advertising*: *Chương trình truyền hình thương mại là một phương tiện quảng cáo có hiệu quả.* o *She chose the medium of print to make her ideas known*: *Cô ấy đã chọn biện pháp in ấn (thí dụ xuất bản thành sách) để phổ biến quan niệm của mình.* o *The artist chose the medium of oil for the portrait*: *Họa sĩ đã chọn sơn dầu làm chất pha màu (tức là dùng sơn dầu) cho bức chân dung.* o *In this country English is the medium of instruction*: *Ở trong nước này tiếng Anh là phương tiện dạy học*, tức là mọi môn học đều dạy bằng tiếng Anh. 2 (*pl* **mediums**) cái gì đó nằm ở giữa hai thái cực; **trung dung**: *find the medium between severity and leniency*: *tìm cái trung dung giữa tính nghiêm khắc và tính khoan dung.* 3 (*pl* usu **media**) chất hoặc môi trường trong đó một cái gì tồn tại hoặc chuyển động hoặc được truyền đi; **môi trường; media**: *bacteria growing in a sugar medium*: *vi khuẩn sinh sôi trong môi trường ngọt* o *Sound travels through the medium of air*: *Âm thanh truyền qua môi trường không khí.* 4 (*pl* **mediums**) người tự cho là có khả năng gọi được hồn người chết; **ông đồng bà cốt**. ⇨ Cách dùng xem DATA. 5 (idm) **a/the happy medium** ⇨ HAPPY.

▷ **me.dium** *adj* [usu attrib] ở giữa hai số lượng, thái cực, v.v.; trung bình; **vừa**: *a man of medium height*: *một người có tầm cao trung bình* o *a medium-sized firm*: *một nhà máy cỡ vừa* o *clothes to be washed at medium temperature*: *loại áo quần phải được giặt ở nhiệt độ trung bình.*

□ **'medium wave** (*abbr* **MW**) **(radio)** sóng radiô có bước sóng giữa 100 và 1000 mét; **sóng trung**: [attrib] *a medium-wave station, broadcast, etc.*: *trạm phát sóng, buổi phát thanh, v.v. trên sóng trung.*

med.lar /'medlə(r)/ *n* (**a**) quả như quả táo nhỏ màu nâu, ăn lúc nó bắt đầu ủng; **quả sơn trà**. (**b**) cây có quả đó; **cây sơn trà**.

med.ley /'medli/ *n* 1 bản nhạc gồm những đoạn trích từ những bạn nhạc khác; **bản nhạc hỗn hợp**. 2 hỗn hợp của nhiều người hoặc đồ vật thuộc các loại khác nhau; **nhóm người hỗn tạp, mớ đồ hỗn tạp**: *the medley of races in Hawaii*: *sự hỗn hợp các chủng tộc ở Ha Oai.*

meek /mi:k/ *adj* (**-er**, **-est**) khiêm tốn và phục tùng; dễ bảo: *She's as meek as a lamb*: *Cô ta hiền lành như con cừu non.* ▷ **meekly** *adv*: *He meekly did everything he was told to*: *Nó đã ngoan ngoãn làm mọi cái người ta bảo nó làm.*

meek-ness *n* [U].

meer.schaum /miəʃəm/ *n* (also, **meerschaum 'pipe**) tẩu thuốc lá có bầu làm bằng một loại đất sét trắng.

meet[1] /mi:t/ *v* (*pt, pp* **met** /met/) 1 (**a**) [I, Ip, Tn] đến đối diện với (ai); đến với nhau; **gặp**: *Goodbye till we meet again*: *Tạm biệt cho đến khi gặp lại.* o *We write regularly but seldom meet (up)*: *Chúng tôi thường xuyên viết thư cho nhau nhưng ít khi gặp nhau*, tức là ít trông thấy nhau. o *We met (each other) quite by chance*: *Chúng tôi gặp nhau hoàn toàn do tình cờ.* o *I met her in the street*: *Tôi đã gặp cô ta ngoài phố.* o *(fig) A terrible scene met their eyes as the entered the room*: *Họ bắt gặp một cảnh tượng khủng khiếp khi họ bước vào phòng.* (**b**) [I] chính thức đến với nhau để thảo luận, v.v.; **họp**: *The Cabinet meets regularly*: *Nội các họp đều đặn.* o *The Debating Society meets on Fridays*: *Hội những người tập tranh luận chuyên đề thường họp vào các ngày thứ sáu.* (c) [Tn no passive] *(fig)* trải qua (cái gì khó chịu), chạm trán; **gặp phải**: *meet disaster, one's death, etc.*: *gặp phải tai họa, gặp tử thần v.v.*. o *meet a problem, difficulty, etc.*: *vấp phải một vấn đề rắc rối, khó khăn, v.v.*. 2 [I, Tn no passive] làm quen với (ai); được giới thiệu với (ai): *I know Mrs Hill by sight, but we've never met*: *Tôi đã trông thấy bà Hill nhưng chúng tôi chưa bao giờ làm quen nhau.* o *He's an interesting man, would you like to meet him?*: *Ông ấy là một con người thú vị, anh có muốn làm quen với ông ấy không?* o *Meet my wife Susan*: *Xin giới thiệu Susan, vợ tôi*, tức là một kiểu giới thiệu thân mật. o *Pleased to meet you*: *Rất hân hạnh được làm quen với bạn.* 3 [Tn] đi đến một địa điểm và đợi (một người, tàu hỏa, v.v) đến; **đợi gặp**: *Will you meet me at the station?*: *Anh sẽ đi đón em ở ga chứ?* o *I'll meet your bus*: *Tôi sẽ đi đón chuyến xe buýt của anh.* o *The hotel bus meets all the trains*: *Xe buýt của khách sạn đi đón tất cả các chuyến tàu.* 4 [I, Tn no passive] đến cùng với (người là) đối thủ trong cuộc thi đấu v.v.; **gặp nhau**: *The champion and the challenger meet next week*: *Nhà vô địch và người thách đấu sẽ gặp nhau tuần sau.* o *City met United in the final last year, and City won*: *Đội City đã gặp đội United trong trận chung kết năm ngoái và đội City đã thắng.* 5 [I, Tn] tiếp xúc với (cái gì), chạm; nối tiếp: *Their hands met*: *Họ cầm tay nhau.* o *His hand met hers*: *Tay chàng cầm tay nàng.* o *The verticalline meets the horizontal one here*: *Trục*

tung cắt trục hoành ở đây. o *These trousers won't meet round my waist any more!*: *Chiếc quần này không còn ôm* (tức là buộc chặt) *eo tôi tý nào nữa!.* **6** [Tn] hoàn thành (một đòi hỏi, v.v); thỏa mãn; **đáp ứng**. *meet sb's wishes, conditions, needs, etc.*: *đáp ứng những mong muốn, điều kiện, nhu cầu v.v. của ai* o *Can we meet all their objections?*: *Liệu chúng ta có thể giải quyết được tất cả những điều phản đối của họ không?.* **7** [Tn] trả tiền (cái gì); **thanh toán**: *meet all the expenses, bills, etc.*: *thanh toán tất cả các phí tổn, hóa đơn, v.v..* o *The cost will be met by the company*: *Chi phí sẽ do công ty thanh toán.* **8** (idm) **find/meet one's match** ⇨MATCH[2]. **make ends meet** ⇨END[1]. **meet the 'case** thích đáng hoặc làm hài lòng; **được thỏa mãn**: *This proposal of yours hardly meets the case*: *Đề nghị này của anh khó mà được thỏa mãn.* **meet sb's 'eye** nhìn vào mắt ai: *She was afraid to meet my eye*: *Cô ta ngại nhìn vào mắt tôi.* **meet the 'eye/'ear** nhìn, nghe thấy: *All sorts of strange sounds met the ear*: *Tất cả các loại âm thanh kỳ lạ đã đập vào tai.* **meet sb half-'way** thỏa hiệp với ai: *If you can drop your price a little, I'll meet you half-way*: *Chúng ta sẽ thỏa hiệp được với nhau nếu ông có thể hạ giá xuống một ít.* **meet one's 'Maker** *(esp joc)* chết: *Poor Fred: he's gone to meet his Maker*: *Tội nghiệp cho Fred: cậu ta đã về chầu trời rồi.* **,meet one's Water'loo** thua một trận quyết định. **there is more in/to sb/sth than meets the eye** ai/cái gì phức tạp, thú vị, v.v. hơn là lúc đầu ta có thể nghĩ. **9** (phr v) **meet up (with sb)** gặp (ai) nhất là do tình cờ: *I met up with him/We met up at the supermaket*: *Tôi tình cờ gặp anh ta/Chúng tôi tình cờ gặp nhau ở siêu thị.* **meet with sb** *(US)* gặp ai, đặc biệt là để thảo luận; **gặp mặt**: *The President met with senior White House aides at breakfast*: *Tổng thống đã gặp mặt các phụ tá cao cấp của Nhà Trắng trong buổi ăn sáng.* **meet with sth** gặp phải cái gì; trải qua cái gì; **vấp phải**: *meet with obstacles, difficulties, misfortune*: *gặp phải trở ngại, khó khăn, bất hạnh* o *She met/was met with much hostility, criticism, kindness, etc.*: *Cô ta đã vấp phải nhiều sự thù địch, chỉ trích, thụ hưởng lòng tốt, v.v.*

meet[2] /mi:t/ *n* **1** *(esp Brit)* sự tập hợp người cưỡi ngựa và chó săn tại một chỗ ấn định để đi săn cáo. **2** *(esp US)* cuộc thi đấu thể thao có nhiều người thi đấu tham dự; **cuộc thi**: *an athletics meet*: *cuộc thi điền kinh* o *a track, swimming meet*: *cuộc thi chạy, bơi.* Cf MEETING 3.

meet[3] /mi:t/ *adj* [pred] *(arch)* phù hợp, thích đáng.

meet.ing /'mi:tiŋ/ *n* **1** việc nhiều người cùng nhau đến, nhất là để thảo luận; **cuộc hội nghị, hội thảo**: *We've had three meetings, and still we haven't reached agreement*: *Chúng tôi đã có đến ba cuộc hội nghị mà vẫn chưa đạt được thỏa thuận.* o *The meeting between the two families was a joyful one*: *Cuộc họp mặt giữa hai gia đình là một cuộc gặp rất vui vẻ.* **2** (a) cuộc họp của nhân dân vì một mục đích đặc biệt; **cuộc mít tinh**: *hold, conduct a meeting*: *tổ chức, điều khiển cuộc mít tinh.* o *aprayer meeting*: *lễ cầu kinh.* o *a political meeting*: *cuộc mít tinh chính trị* o *a staff meeting*: *cuộc họp của nhân viên.* (b) những người tụ họp với nhau theo cách đó; **những người tham dự**: *Miss Smith will now address the meeting*: *Bây giờ cô Smith sẽ nói chuyện với những người tham dự cuộc họp.* **3** sự tập trung người để thi đấu thể thao: *a race-meeting*: *kỳ đua ngựa.* o *an athletics meeting*: *cuộc thi điền kinh.* Cf MEET[2]. **4** (idm) **a meeting of 'minds** sự hiểu biết thân thiết giữa những người, nhất là khi họ vừa mới gặp nhau lần đầu; **sự thông cảm**.

□ **'meeting-house** *n* tòa nhà dùng cho các cuộc họp, nhất là các cuộc họp do những tín đồ Quây cơ tổ chức; **hội quán, sảnh đường**.

'meeting-place *n* nơi thu xếp cho cuộc họp, phòng họp.

mega- *comb form* **1** triệu; mêga: *megabyte*: *mêga bai* o *megacycle*: *mêgaxích.* o *megawatt*: *mêga oát.* **2** rất lớn hoặc to: *megaphone*: *loa* o *a megastar*: *siêu sao*, tức là một người rất nổi tiếng về đóng phim, v.v.

mega.death /'megədeθ/ *n* cái chết của một triệu người trong chiến tranh hạt nhân.

mega.hertz /'megəhɜ:ts/ (cũng **mega.cycle** /'megəsaikl/) *n* (*abbr* **MHz**) một triệu héc; **mêga héc**.

mega.lith /'megəliθ/ *n* tảng đá to đặc biệt là tảng đá dựng lên như (một phần của) một di tích thời xưa; **cự thạch**.

▷ **mega.lithic** /,megə'liθik/ *adj* **1** làm bằng cự thạch: *a megalithic circle, tomb, etc.*: *một vòng tròn, ngôi mộ, v.v. bằng cự thạch.* **2** (thuộc về một thời kỳ của quá khứ, v.v.) được đánh dấu bằng việc sử dụng cự thạch: *the megalithic era*: *kỷ nguyên cự thạch.*

me.ga.lo.mania /,megələ'meiniə/ *n* [U] một dạng của bệnh mất trí làm cho con người có cái nhìn cường điệu về tầm quan trọng, quyền lực v.v. của bản thân; **chứng hoang tưởng tự đại**: *The dictator was suffering from megalomania*: *Tên độc tài đang bị chứng hoang tưởng tự đại.*

▷ **me.ga.lo.ma.niac** /-niæk/ *n (y or fig)* người mắc chứng hoang tưởng tự đại.

me.ga.phone /'megəfəun/ *n* một dụng cụ hình phễu làm cho tiếng nói vang đi xa khi người ta nói vào dụng cụ đó; **loa phóng thanh**.

mega.ton /'megətʌn/ *n* sức nổ bằng một triệu tấn TNT: [attrib] *a one-megaton bomb*: *quả bom một triệu tấn.*

mei.osis /mai'əusis/ *n* (*pl* **meioses** /mai'əusi:z/) **1** [C] (*sinh*) quá trình một tế bào phân chia thành hai tế bào mới, mỗi một tế bòa mới có một nửa nhóm nhiễm sắc thể; **sự phân bào giảm nhiễm**. **2** [U] = LITOTES.

mel.an.choly /'melənkɔli/ *n* [U] (có khuynh hướng về) sự buồn rầu kéo dài một thời gian; sự chán nản; **sự u sầu**.

▷ **mel.an.cho.lia** /,melən'kəuliə/ *n* [U] *(y)* bệnh tâm thần đánh dấu bằng trạng thái u sầu; **bệnh u sầu**.

mel.an.cholic /,melən'kɔlik/ *adj* có khuynh hướng bị u sầu: *have a melancholic nature*: *có bản tính u sầu*

mel.an.choly *adj* (a) rất buồn bã; chán nản; **u sầu**: *a melancholy mood, person/*: *một tâm trạng, người u sầu.* (b) gây ra sự buồn bã: *melancholy news*: *những tin tức đau buồn* o *A funeral is a melancholy occasion*: *Đám tang là một nguyên do đau buồn.*

mélange /'meilɑ:nʒ; *US* mei'lɑ:nʒ/ *n (tiếng Pháp)* sự pha trộn, hỗn hợp.

mel.anin /'melənin/ *n* (*sinh*) sắc tố màu thẫm thấy có ở da, tóc v.v. của người và thú vật; **hắc tố**.

mêlée /'melei; *US* mei'lei/ *n (tiếng Pháp)* cuộc chiến đấu hỗn độn; đám người đông hỗn độn; **cuộc hỗn chiến**: *There was a scuffle and I lost my hat in the mêlée*: *Lúc ấy đang chen lấn nhau và tôi mất chiếc mũ trong đám hỗn độn đó.*

mel.li.flu.ous /me'lifluəs/ (cũng **mel.li.flu.ent** /me'lifluənt/) *adj* (về một giọng nói, bài diễn văn, bản nhạc v.v.) nghe ngọt ngào; (hầu như) du dương: *speak in mellifluous tones*: *nói giọng ngọt ngào.* ▷ **mel.li.fluence** /-fluəns/ *n* [U]. **mel.li.flu.ously**, **mel.li.flu.ently** *advs.*

mel.low /'meləu/ *adj* (**-er**, **-est**) **1** (a) hoàn toàn chín về hương thơm hoặc mùi vị; **ngọt dịu**: *mellow wine, fruit, etc.*: *rượu vang ngọt giọng, quả ngọt lịm* (b) dịu dàng, tinh khiết và phong phú về màu sắc và âm thanh; **êm dịu**: *the*

mellow colours of the dawn sky: màu sắc êm dịu của bầu trời lúc bình minh. o *the mellow tones of a violin*: *tiếng đàn viôlông êm dịu.* **2** khôn ngoan và đồng cảm (hơn) theo tuổi tác hoặc từng trải (hơn lúc trước); **chín chắn**: *a mellow attitude to life*: *thái độ già dặn với cuộc sống.* **3** *(infml)* vui vẻ, phấn khởi v.v. đặc biệt là do ngà ngà say: *I'd had two glasses of wine and I was feeling mellow*: *Mình đã uống hai ly rượu vang và cảm thấy ngà ngà.*

▷ **mel.low** *v* [I, Tn] (làm cho ai/cái gì) trở nên chín, ngọt: *Wine mellows with age*: *Rượu vang để lâu uống càng dịu.* o *Age has mellowed his attitude to some things*: *Tuổi tác đã làm cho thái độ của anh ta chín chắn hơn đối với một số việc.*

me.lowly *adv.*

me.low.ness *n* [U].

me.lo.drama /'meləʊdrɑ:mə/ *n* [U, C] loại kịch gồm đầy sự kiện xúc động và tính cách cường điệu, thường kết thúc có hậu; **kịch mêlô**: *I love Victorian melodrama(s)*: *Tôi thích những vở kịch mêlô thời Victoria.* **2** *(fig)* sự kiện, thái độ, ngôn ngữ v.v. giống vở kịch kiểu đó: *all the melodrama of a major murder trial*: *tất cả những pha kịch tính ở một vụ xử giết người quan trọng.* o *We really don't need all this ridiculous melodrama!*: *Chúng tôi thực sự không cần đến mọi kiểu mêlô (lố bịch) đó.*

▷ **me.lo.dra.matic** /ˌmeləʊdrə'mætik/ *adj* về, giống như hoặc thích hợp với loại kịch mêlô: *a melodramatic outburst of temper*: *một cơn thịnh nộ cường điệu.* **me.lo.dra.mat.ic.ally** /-kli/ *adv.*

mel.ody /'melədi/ *n* **1** [C] việc soạn lời cho bản nhạc; bài hát hoặc điệu: *old Irish melodies*: *những bài hát cổ của xứ Ailen cổ.* **2** [C] phần chủ yếu trong một bản nhạc đã được phối âm, thường nghe rõ hơn phần còn lại; chủ đề: *The melody is next taken up by the flutes*: *Chủ đề được thể hiện tiếp bằng sáo.* **3** [U] sự sắp xếp các nốt nhạc theo một trình tự diễn cảm; tính chất du dương; **giai điệu**: *There's not much melody in this piece, is there?*: *Bản nhạc này không được du dương lắm, phải không?*

▷ **me.lodic** /mi'lɒdik/ về giai điệu; du dương. **me.lodi.ous** /mi'ləʊdiəs/ *adj* thuộc về hoặc tạo ra khúc nhạc êm tai; du dương: *a melodious cello*: *tiếng đàn xelô du dương* o *the melodious notes of a thrush*: *tiếng hót êm tai của chim sáo.* **me.lodi.ously** *adv.*

me.lodi.ous.ness *n* [U].

melon /'melən/ *n.* **(a)** [C] loại quả tròn to có nhiều nước của các loài cây bò khác nhau trên mặt đất; **quả dưa**. **(b)** [U] ruột của quả đó, dùng làm thức ăn: *Would you like some melon?*: *Cậu thích dùng một ít dưa không?.*

melt /melt/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) trở thành lỏng bằng cách đốt nóng; **làm chảy ra**: *The ice melted when the sun shone on it*: *Băng tan ra khi mặt trời chiếu lên nó.* *The hot sun soon melted the ice*: *Mặt trời nóng chẳng bao lâu đã làm băng tan đi.* o *It is easy to melt butter*: *Làm chảy bơ thật dễ.* **2** **(a)** [I] *(fig)* (về thức ăn) trở nên mềm; tan: *a sweet that melts on the tongue*: *chiếc kẹo mềm ra trên lưỡi* o *This cake melts in the mouth!*: *Chiếc bánh ngọt tan ra trong miệng.* **(b)** [I, Tn] (về chất rắn trong chất lỏng) hòa tan; gây cho (chất rắn) hòa tan: *Sugar melts in hot tea*: *Đường hòa tan trong nước chè nóng.* ⇨ Cách dùng xem WATER[1]. **3** [I, Ipr, Tn] *(fig)* (làm cho ai, cảm xúc, v.v. của ai) mềm lòng vì thương hại, yêu mến, v.v.; **làm động lòng**: *Her anger melted*: *Cơn giận của cô ta tan đi,* tức là biến mất. o *His heart melted with pity*: *Trái tim anh ta xúc động vì thương xót.* o *She melted into tears*: *Cô ta òa lên khóc sướt mướt.* o *Pity melted her heart*: *Niềm trắc ẩn làm bà ta xe lòng lại.* **4** (idm) **butter wouldn't melt in sb's mouth** ⇨ BUTTER. **5** (phr v) **melt (sth) away** (làm cho cái gì) biến mất vì chảy tan hoặc hòa tan; **làm tan biến đi**: *The sun has melted the snow away*: *Mặt trời đã làm tuyết tan đi.* o *(fig) The crowd melted away when the storm broke*: *Đám đông biến mất khi cơn bão ập đến.* o *All his support melted away when he really needed it*: *Tất cả những người anh ta nhờ cậy biến đi đâu hết khi anh ta thật sự cần đến sự giúp đỡ.* **melt sth down** làm tan (đồ vật bằng kim loại) để dùng lại làm nguyên liệu; **nấu chảy**: *Many of the gold ornaments were melted down to be made into coins*: *Nhiều đồ trang sức bằng vàng đã được nấu chảy để đúc tiền.* **melt into sth** **(a)** biến đổi dần dần thành cái gì khác: *One colour melted into another*: *Một màu ngả dần sang một màu khác,* thí dụ trên bầu trời lúc hoàng hôn. **(b)** biến mất chầm chậm vào trong cái gì: *He melted into the thick fog*: *Nó dần dần mất hút vào trong đám sương mù dày đặc.* o *The ship melted into the darkness*: *Con tàu từ từ mất dạng vào trong màn đêm.*

▷ **melt.ing** *adj* [usu attrib] *(fig)* gây ra những cảm xúc thương yêu trắc ẩn v.v.; dễ thương: *a melting voice, mood, etc.*: *một giọng nói dễ thương, tâm trạng thương xót (sự thương cảm).*

□ **'meltdown** *n* sự chảy tan của lõi lò phản ứng hạt nhân quá nóng gây ra sự giải thoát năng lực phóng xạ. **'melting-point** *n* nhiệt độ của một vật rắn chảy tan ra; **điểm nóng chảy**: *Lead has a lower melting-point than iron*: *Chì có điểm nóng chảy thấp hơn sắt.*

melting-pot *n* **1** (usu sing) nơi có rất đông người nhập cư từ nhiều nước khác nhau cùng chung sống: *New York is a vast melting-pot of different nationalities*: *New York là một nơi hỗn cư lớn của những người có quốc tịch khác nhau.* **2 be in/go into the 'melting-pot** có thể thay đổi; đang ở trong quá trình thay đổi; **bị biến đổi**: *All our previous ideas are now in the melting-pot: our jobs are bound to change radically*: *Giờ đây tất cả các quan niệm trước đây của chúng tôi đã bị thay đổi: công việc của chúng tôi bắt buộc phải thay đổi tận gốc.*

mem.ber /'membə(r)/ *n* **1** người thuộc một nhóm, hội, v.v.; **hội viên**; **thành viên**: *Every member of her family came to the wedding*: *Mọi người trong gia đình bà ta đã đến dự đám cưới.* o *an active, an honorary, a founding, etc member of the club*: *một hội viên tích cực, danh dự, sáng lập, v.v. của câu lạc bộ.* **2** một bộ phận của cấu trúc lớn hơn: *a steel supporting member*: *một thanh đỡ bằng thép* o *a cross member*: *một thanh ngang,* tức là đặt nằm chéo hoặc nằm ngang. *(fml)* **(a)** một bộ phận của cơ thể con người hoặc động vật, chi: *lose a vital member, such as an arm*: *mất một chi cốt tử, như cánh tay chẳng hạn.* **(b)** *(euph)* cơ quan sinh dục của nam; dương vật. **4 Member** Nghị sĩ quốc hội: *The Member for Leeds North-East*: *Nghị sĩ quốc hội Khu Đông Bắc Leeds.*

▷ **mem.ber.ship** *n* **1** [U] địa vị hội viên của một nhóm, hội, v.v.; **tư cách hội viên**: *apply for membership of the association*: *xin làm hội viên của hội liên hiệp.* **2** [Gp] số hội viên: *The membership numbers 800*: *số hội viên là 800.* o *The membership is/are very annoyed at your suggestion*: *Toàn thể hội viên rất lấy làm bất bình về đề nghị của ông.* o *a club with a large membership*: *một câu lạc bộ có đông hội viên.*

□ **Member of 'Paliament** (*abbr* **MP**) được bầu lên làm đại diện ở Hạ nghị viện; **nghị sĩ quốc hội**.

mem.brane /'membrein/ *n* [C, U] (miếng) da mỏng gấp xếp được, giống như mô, nối, phủ hoặc lót cho những bộ phận của cơ thể con người hoặc thực vật; **màng**: *rupture a membrane*: *sự thủng màng.*

▷ **mem.bran.ous** /'membrənəs/ *adj* về hoặc giống như màng.

me.mento /mi'məntəʊ/ *n* (*pl* ~**s** hoặc ~**es**) vật tặng, mua v.v. và được giữ lại như một vật làm nhớ lại (người, địa điểm hoặc sự kiện); **vật lưu niệm**: *a little gift as a memento of a visit*: *một món quà nhỏ làm vật lưu niệm của chuyến đi thăm.*

memo /'meməʊ/ *n* (*pl* ~**s**) *(infml)* thư báo: *an inter-office memo*: *thông báo nội bộ.* o [attrib] *a memo pad*: *sổ ghi nhớ.*

mem.oir /'memwɑ:(r)/ *n* 1 [C] bản ghi chép lại những sự kiện (đặc biệt quan trọng) thường dựa trên hiểu biết cá nhân; **ký sự**: *She wrote a memoir of her stay in France*: *Bà ta đã viết một tập ký sự về thời gian bà ta ở Pháp.* **2 memoirs** [pl] lời tự thuật của một người viết về cuộc đời và những gì đã trải qua của mình; **hồi ký**: *the memoirs of a retired politician*: *hồi ký của một nhà chính trị đã rút lui.*

mem.or.able /'memərəbl/ *adj* đáng để nhớ; dễ dàng nhớ lại; **không thể nào quên**: *a memorable experience, concert, trip*: *một kinh nghiệm, buổi hòa nhạc, chuyến đi không thể nào quên* o *memorable verses by Keats*: *những câu thơ đáng ghi nhớ của Keats.* ▷ **mem.or.ably** /-əbli/ *adv.*

mem.or.andum /ˌmemə'rændəm/ *n* (*pl* **-da** /-də/ hoặc ~**s**) 1 (**a**) lời ghi chép để dùng trong tương lai, đặc biệt để giúp cho mình nhớ lại cái gì; **sổ ghi nhớ**: *write a memorandum about sth*: *viết sổ ghi nhớ về cái gì.* (**b**) ~ (**to sb**) thông báo viết không chính thức về việc kinh doanh; **thư báo**: *circulate a memorandum to all sales personnel*: *luân chuyển những thư báo cho tất cả nhân viên bán hàng.* **2** (*pháp*) bản ghi chép về một giao kèo đã đạt được nhưng chưa chính thức thông qua và ký; **bản ghi điều khoản.**

me.mor.ial /mə'mɔ:riəl/ *n* ~ (**to sb/sth**) đài, tấm, biển, ngày lễ v.v. nhắc nhở nhân dân nhớ đến một sự kiện hoặc một người; **đài kỷ niệm**: *erect a war memorial*: *dựng đài tưởng niệm những người đã ngã xuống trong chiến tranh.* o *This statue is a memorial to a great statesman*: *Bức tượng này là tượng đài kỷ niệm một chính khách lỗi lạc.* o *The church service was a memorial to the disaster victims*: *Buổi cầu kinh ở nhà thờ là buổi lễ truy điệu các nạn nhân trong thảm họa.* o [attrib] *a memorial tablet, plaque, service*: *bài vị, bảng tưởng niệm, lễ tưởng niệm.*

□ **Me'morial Day** ngày lễ, thường vào cuối tháng Năm, được cử hành ở Mỹ để tưởng niệm binh lính đã chết trong chiến tranh; **Ngày liệt sĩ.**

mem.or.ize, -ise /'meməraiz/ *v* [Tn] ghi (cái gì) vào trong trí nhớ của mình; học (cái gì) thật kỹ lưỡng để nhớ cho chính xác; **ghi nhớ; học thuộc**: *She can memorize facts very quickly*: *Cô ta có thể nhớ các sự kiện rất nhanh.* o *An actor must be able to memorize his lines*: *Một diễn viên phải có khả năng thuộc lòng lời của vai mình đóng.*

mem.ory /'meməri/ *n* 1 (**a**) [U] năng lực của trí tuệ có thể nhớ lại các sự kiện; **trí nhớ**: *devices which aid memory*: *thiết bị giúp trí nhớ.* (**b**) [C] khả năng nhớ của một người riêng rẻ; **trí nhớ**: *He has a good/poor memory (for dates)*: *anh ta có một trí nhớ tốt/không tốt (về ngày tháng),* tức là nhớ (chúng) dễ dàng/khó khăn. o *speak from memory*: *nói theo trí nhớ,* tức là là không dựa vào những ghi chép, v.v. o *commit sth to memory*: *đưa cái gì vào trí nhớ,* tức là nhớ nó o *I'm afraid the fact slipped my memory*: *Tôi e rằng sự kiện đã trượt khỏi trí nhớ của tôi,* tức là tôi đã quên nó rồi. **2** [U] thời kỳ mà trí nhớ của con người vươn tới; sự hồi tưởng: *This hasn't happened before within memory*: *Trong khoảng thời gian trước đây mà người ta còn nhớ lại được thì điều đó không xảy ra.* **3** [C] vật, sự kiện v.v. được nhớ lại; **ký ức**: *happy memories of childhood*: *những ký ức vui sướng của thời thơ ấu.* **4** [U] điều được nhớ lại về người nào sau khi người đó qua đời; **ký ức về ai**: *His memory will always remain with us*: *Ký ức về anh ấy sẽ luôn giữ lại trong chúng tôi, tức là chúng tôi sẽ luôn nhớ đến anh ấy.* **5** [C] (*máy tính*) bộ phận của máy tính lưu trữ các thông tin; **bộ nhớ**. **6** (idm) **have a memory/mind like a sieve** ⇨ SIEVE. **if memory serves** nếu tôi nhớ chính xác. **in memory of sb/to the memory of sb** phục vụ cho việc nhắc nhở người ta nhớ đến ai, đặc biệt là để tỏ lòng kính trọng; **để tưởng nhớ đến**: *He founded the charity in memory of his late wife*: *Ông ta đã sáng lập ra hội từ thiện để tưởng nhớ đến người vợ đã mất của ông ta.* **jog sb's memory** ⇨ JOG. **refresh one's/ sb's memory** ⇨ REFRESH. **to the best of my memory** ⇨ BEST. **within/in living memory** ⇨ LIVING[1].

mem.sahib /'memsɑ:b/ *n* (được dùng trước đây ở Ấn Độ để nói với hoặc nói đến một người phụ nữ châu Âu); thưa bà, bà.

men *pl* của MAN[1].

men.ace /'menəs/ *n* 1 [U] tính chất, giọng, cảm giác, v.v. đe dọa: *in a speech filled with menace*: *trong một bài diễn văn đầy lời đe dọa* o *a film that creates an atmosphere of menace*: *một bộ phim gây nên một không khí đe dọa.* **2** [sing] (**a**) ~ (**to sb/sth**) người hoặc vật đe dọa: *These weapons are a menace (to world peace)*: *Những vũ khí này là mối đe dọa (hòa bình thế giới).* (**b**) *(infml or joc)* người hoặc vật là một mối gây phiền hà, nguy hiểm, v.v.: *That woman is a menace! Keep her away from this machine!*: *Cái bà ấy đúng là một của nợ! Hãy để bà ta đứng cách xa chiếc máy này ra!* o *That low beam is a menace! I keep hitting my head on it*: *Cái xà thấp ấy đúng là một tai họa! Tôi cứ bị đập đầu vào đó mãi.*

▷ **men.ace** *v* [Tn, Tn pr] ~ **sb/sth (with sth)** đe dọa ai/cái gì; gây nguy hiểm cho ai/cái gì: *countries menaced by/with war*: *những nước bị chiến tranh đe dọa/bị đe dọa lâm vào chiến tranh.* o *Your vicious dog is menacing my cat!*: *Con chó dữ tợn của cậu đang dọa con mèo của mình!.* **men.acingly** *adv* một cách hăm dọa.

mén.age /mei'nɑ:ʒ/ *n (fml)* gia đình. □ **ménage à trois** /ˌmeinɑ:ʒ ɑ: 'trwɑ:/ *(tiếng Pháp)* gia đình gồm có chồng, vợ và người yêu của một trong hai người; **mối tình tay ba trong gia đình.**

me.na.gerie /mi'nædʒəri/ *n* bầy thú dữ bị nhốt, đặc biệt là trong các gánh xiếc lưu động hoặc để triển lãm; **bầy thú.**

mend /mend/ *v* 1 (**a**) [Tn] đưa (cái gì đã vỡ, bị mòn hoặc xé rách) trở lại trạng thái tốt hoặc làm việc tốt; **sửa chữa**: *mend shoes, a watch, a broken toy*: *chữa giày, đồng hồ, đồ chơi bị hỏng.* Cf FIX[1] 4. (**b**) [Tn] làm cho (cái gì) tốt hơn, cải thiện: *Mend your manners!*: *Hãy chỉnh đốn cung cách của cậu lại đi!* tức là đừng có thô lỗ như thế! o *That won't mend matters*: *Cái đó cũng không làm cho vấn đề khá hơn,* tức là cải thiện tình hình. **2** [I] được khỏe trở lại; chữa khỏi; **hồi phục**: *The injury is mending slowly*: *Chỗ bị thương đang hồi phục chậm chạp.* **3** (idm) **It's never too late to 'mend** *(tục ngữ)* người ta luôn luôn có thể sửa đổi thói quen, v.v.. của mình; **muộn còn hơn là không bao giờ. least said, soonest mended** ⇨ SAY. **mend one's 'ways** cải tiến thói quen, lối sống, v.v... của mình: *There's no sign of him mending his ways*: *Không có dấu hiệu gì anh ta tu tỉnh cả.*

▷ **mend** *n* 1 bộ phận bị hỏng hoặc bị xé rách của cái gì (nhất là áo

quần, v.v...) đã được sửa chữa; **chỗ vá**: *The mends were almost invisible*: *Chỗ vá hầu như không thể nào thấy được.* **2** (idm) **on the 'mend** *(infml)* trở nên khá hơn sau cơn bệnh, vết thương, v.v.. *She's been very unwell, but she's on the mend now*: *Cô ta trước đây rất bị khó ở, nhưng nay đã khá hơn.* **mender** *n* (thường trong từ ghép) người sửa chữa cái gì: *a road-mender*: *người sửa chữa cầu đường* o *a watch-mender*: *thợ chữa đồng hồ.*

mend.ing *n* [U] **1** công việc sửa chữa (đặc biệt là áo quần); **việc mạng, vá**: *do the mending*: *vá, mạng* **2** áo quần, v.v... phải đem vá: *a pile of mending*: *một đống áo quần đem vá.*

men.dacious /men'deiʃəs/ *adj (fml)* không đúng sự thật; nói dối; **xuyên tạc**: *a mendacious story, report, etc*: *một chuyện sai sự thật, báo cáo xuyên tạc, v.v...*

▷ **men.daciously** *adv.*

men.da.city /men'dæsəti/ *n (fml)* **1** [U] tính giả dối; **sự xuyên tạc. 2** [C] lời xuyên tạc; lời nói dối.

Men.del.ian /men'di:liən/ *adj* về thuyết di truyền của nhà sinh vật học Mendel 1822 - 1884 /'mendl/, 1822 - 1884.

men.dic.ant /'mendikənt/ *n, adj (fml)* (người) kiếm sống bằng hành khất: *mendicant friars*: *thầy tu khất thực.*

men.folk /'menfəuk/ *n* [pl] *(infml)* những người đàn ông, nhất là những người đàn ông trong một gia đình nói chung; **cánh đàn ông**: *The menfolk have all gone out fishing*: *Cánh đàn ông tất cả đã kéo nhau đi câu cá.* Cf WOMENFOLK.

me.nial /'mi:niəl/ *adj (usu derog)* (về công việc) thích hợp cho người hầu làm; giản đơn: *a mennial task, job, etc*: *nhiệm vụ, công việc, v.v... giản đơn.* o *meniul chores like dusting and washing up*: *Công việc vặt vãnh giản đơn như quét tước và giặt giũ.*

▷ **me.nial** *n (fml usu derog)* người hầu; **người ở.**

men.in.gitis /ˌmenin'dʒaitis/ *n* [U] viêm màng bao quanh não và tủy sống; **viêm màng não.**

men.is.cus /mə'niskəs/ *n* (*pl* **-ci** /-'nisai/ hoặc **-cuses** /-kəsəz/) *(lý)* mặt cong ở trên của chất lỏng đựng trong ống.

meno-pause /'menəpɔ:z/ *n* **the menopause** [sing] thời kỳ khi người phụ nữ thôi hành kinh, thường vào độ tuổi 50; **thời kỳ mãn kinh**: *reach the menopause*: *tới thời kỳ mãn kinh.*

▷ **meno.pausal** /ˌmenə'pɔ:zl/ *adj* (a) về sự mãn kinh. (b) trải qua thời kỳ mãn kinh.

men.ses /'mensi:z/ *n* **the menses** [pl] *(fml hoặc y)* việc chảy máu, v.v... hàng tháng từ màng tử cung; **kinh nguyệt.**

men.stru.ate /'menstrueit/ *v* [I] chảy máu, v.v... ra từ tử cung thường một tháng một lần; **thấy kinh; có kinh.**

▷ **men.strual** /'menstruəl/ *adj* về kinh nguyệt hoặc sự thấy kinh: *menstrual pain*: *cơn đau lúc hành kinh.*

men.stru.ation /ˌmenstru'eiʃn/ *n* [U] quá trình hoặc thời gian hành kinh; **kinh nguyệt.**

men.sura.tion /ˌmensjʊ'reiʃn/ *n* [U] *(dated or fml)* (a) quy tắc toán học để tìm chiều dài, diện tích và thể tích; **phép đo lường.** (b) quá trình đo; **sự đo đạc.**

-ment suff (với *đgt* tạo thành *dt*) kết quả hoặc phương tiện của: *development*: *sự phát triển.* o *government*: *chính phủ.*

▷ **-mental** (tạo thành *tt*). **mentally** (tạo thành *pht*).

men.tal /'mentl/ *adj* **1** thuộc về, trong hoặc cho trí tuệ: *an enormous mental effort*: *một cố gắng về tinh thần rất lớn* o *a mental process, illness, deficiency*: *một quá trình trí tuệ, bệnh tâm thần, suy nhược thần kinh* o *This experience caused him much mental suffering*: *Điều nếm trải này đã gây cho ông ta nhiều đau khổ trong tâm hồn.* o *mental cruelty*: *sự tàn nhẫn về tinh thần* o *make a mental note of sth*: *ghi vào trí óc cái gì*, tức là ghi nhớ cái gì trong đầu óc của mình để sau này nhớ lại. **2** (*infml derog*) mất trí: *You must be mental to drive so fast!*: *Cậu bị mất trí hay sao mà lái nhanh như vậy!*

▷ **men.tally** /'mentəli/ *adv* trong óc; về vấn đề tinh thần: *mentally alert, aware, active, etc*: *cảnh giác, tỉnh táo, tích cực, v.v... về tinh thần.* o *mentally deficient/defective*: *suy nhược thần kinh*, tức là không bình thường về mặt y học trong khả năng hoạt động của não. o *mentally deranged*: *rối loạn tâm thần*, tức là điên.

□ **'mental age** trình độ về năng lực hiểu biết của ai, được biểu thị bằng năng lực trung bình đối với một độ tuổi nào đó: *She is sixteen years old but has a mental age of five*: *Em gái đó đã mười lăm tuổi mà trình độ hiểu biết như mới ở tuổi lên năm.*

,mental a'rithmetic phép tính thực hiện trong óc mà không phải viết ra con số hoặc dùng máy tính, v.v...; **tính nhẩm.**

'mental home, 'mental hospital bệnh viện cho bệnh nhân mắc bệnh tinh thần; **bệnh viện tâm thần.**

'mental patient người mắc bệnh tinh thần; **bệnh nhân tâm thần.**

men.tal.ity /men'tæləti/ *n* **1** [C] thái độ đặc trưng của tâm tình; cách suy nghĩ; **trạng thái tâm lý**: *He has many years' experience of the criminal mentality*: *Ông ấy có kinh nghiệm lâu năm về trạng thái tâm lý của tội phạm.* **2** [U] *(fml)* năng lực về trí tuệ; **trí lực**: *a woman of poor mentality*: *một người đàn bà có trí lực kém.*

men.thol /'menθəl/ *n* [U] một chất rắn màu trắng lấy từ dầu bạc hà cay, dùng để làm chất giảm đau và hương liệu thí dụ trong thuốc lá hoặc thuốc đánh răng; **men to la; tinh dầu bạc hà**: [attrib] *menthol cigarettes*: *thuốc lá tẩm mentola.*

▷ **men.thol.ated** /'menθəleitid/ *adj* có chứa mentola.

men.tion /'menʃn/ *v* [Tn, Tf, Tw, Tg, Cn.n/a, Dn.pr, Dpr.f, Dpr.w] ~ **sth/sb (as sth); ~ sth/sb (to sb) 1** viết hoặc nói về cái gì/ai một cách ngắn gọn; nói tên của cái gì/ai; nhắc đến cái gì/ai; **nói đến**: *Did she mention it (to the pilice)?*: *Cô ta đã nói đến điều đó (cho cảnh sát) chưa?* o *Did I hear my name mentioned?*: *Tôi đã nghe nhắc đến tên tôi chưa nhỉ?* o *He mentioned (to John) that he had seen you*: *Cậu ta đã kể (với John) là cậu ta đã gặp cậu.* o *Did she mention when she would arrive?*: *Cô ta có nói khi nào thì cô ta sẽ đến không?* o *Whenever I mention playing football, he says he's too busy*: *Hễ khi nào mình nhắc đến việc chơi bóng đá, thì cậu ta lại kêu là quá bận.* o *They mentioned you as a good source of information*: *Họ nói đến cậu như là một nguồn thông tin đáng tin cậy.* **2** (idm) **don't 'mention it** (được dùng để chỉ rằng lời cám ơn, xin lỗi, v.v... là không cần thiết); **đừng nói như vậy, có gì đâu**: *'You are so kind!' 'Don't mention it*: *'Ông thật là tốt bụng!' 'Không có gì!'* **mentioned in dispatches** tên được nêu lên trong báo cáo chính thức về trận đánh, v.v... về lòng dũng cảm; **được tuyên dương. not to mention** *(infml)* cũng như; **chưa kể đến**: *He has a big house and an expensive car, not to mention a villa in France*: *Ông ta có một ngôi nhà lớn và một chiếc xe hơi đắt tiền, chưa kể đến một biệt thự ở Pháp.*

▷ **men.tion** *n* **1** [U] sự nói đến ai/cái gì (bằng lời hoặc viết): *He made no mention of your request*: *Ông ta không nói năng gì tới yêu cầu của anh cả.* o *There was no mention of her contribution*:

Không có ai nhắc gì đến sự đóng góp của bà ta. **2** [C] *(infml)* việc nhắc đến; sự nói đến một cách tóm tắt: *Did the concert get a mention in the paper?*: *Trong giấy có nhắc gì đến buổi hòa nhạc không?*

-men.tioned (tạo thành *tt* ghép) đã được nói đến ở một chỗ cụ thể: *above-/below-mentioned*: *đã nói đến ở phần trên/ dưới*, tức là đã nói đến trước/sau đoạn đang nói trong một quyển sách, bài báo, v.v...

mentor /'mentɔ:(r)/ *n* người cố vấn từng trải, được tin cậy cho một người chưa có kinh nghiệm; **người cố vấn dày kinh nghiệm.**

menu /'menju:/ *n* **1** danh mục các món ăn có thể có ở trong khách sạn hoặc sẽ được dọn trong bữa ăn; **thực đơn**: *What's on the menu tonight?*: *Thực đơn tối nay có những gì nào?* o *Fish has been taken off the menu*: *Trong thực đơn đã bỏ món cá.* **2** *(máy tính)* danh mục lựa chọn hiện lên trên màn hình để người sử dụng chọn mục mình cần; **menu.**

MEP /ˌem i: 'pi:/ *abbr* Member of the European Parliament (nghị sĩ quốc hội châu Âu).

meph.is.toph.elean /ˌmefistə'fi:liən/ *adj (fml)* **1** về hoặc giống ác quỷ Mê phít tô phê lét /ˌmefi'stɒfəli:z/ (ác quỷ trong thần thoại Đức). **2** quỷ ác; độc ác: *a mephistophelean plan, trick, etc*: *một kế hoạch độc ác; mưu mô quỷ quyệt, v.v...* o *mephistophelean cunning*: *sự xảo quyệt độc ác.*

mer.cant.ile /'mɜ:kəntail; *US* -ti:l, -til/ *adj* về mậu dịch và buôn bán; về nhà buôn.

□ ˌ**mercantile ma'rine** đội thương thuyền.

Mer.cator's pro.jec.tion /məˌkeitəzprə'dʒekʃn/ phương pháp vẽ bản đồ thế giới trong đó quả địa cầu được thể hiện trên một mặt phẳng kẻ ô vuông tạo thành bởi những đường kinh và đường vĩ, làm cho những vùng xa đường xích đạo bị phóng to ra.

mer.cen.ary /'mɜ:sinəri; *US* -neri/ *adj* chỉ quan tâm đến việc làm ra tiền, v.v...; được thực hiện từ động cơ đó; **vụ lợi**: *a mercenary act, motive, etc*: *một hành động, động cơ, v.v... vụ lợi* o *His actions are entirely mercenary*: *Những hành động của nó hoàn toàn hám lợi.*

▷ **mer.cen.ary** *n* lính thuê để chiến đấu trong quân đội ở nước ngoài; **lính đánh thuê.**

mer.cer.ize, -ise /'mɜ:səraiz/ *v* [Tn esp passive] xử lý (sợi vải) sao cho nó bền hơn và bóng như lụa; **ngâm kiềm**: *mercerized cotton*: *vải đã ngâm kiềm.*

mer.chand.ise /'mɜ:tʃəndaiz/ *n* [U] hàng hóa mua và bán; hàng hóa để bán; **hàng hóa**: *the merchandise on display in the shop window*: *hàng hóa trưng bày ở tủ kính của cửa hàng.*

▷ **mer.chand.ise** *v* [Tn] mua và bán (hàng hóa); đẩy mạnh việc bán (hàng hóa): *The fabrics are merchandised through a network of dealers*: *Vải vóc được buôn bán qua một mạng lưới thương nhân.* o *We merchandise our furniture by advertising in newspapers*: *Chúng tôi đẩy mạnh việc bán các đồ trang bị nội thất của chúng tôi bằng cách quảng cáo trên báo chí.* **mer.chand.ising** *n* [U]

mer.chant /'mɜ:tʃənt/ *n* **1** (a) thương nhân bán buôn, đặc biệt người buôn bán với nước ngoài; **thương gia**: *an import-export merchant*: *một thương gia xuất nhập khẩu* (b) (trong từ ghép) nhà buôn những mặt hàng nào đó: *a coal-merchant*: *nhà buôn than* o *a 'wine-merchant*: *nhà buôn rượu* ⇨ Cách dùng xem DEALER. **2** *(derog sl)* người ham thích một hoạt động riêng, v.v...: *a speed merchant*: *một người ưa thích tốc độ*, tức là người thích lái xe (quá) nhanh.

□ ˌ**merchant 'bank** ngân hàng chuyên cho vay thương mại (thường là lớn) và cung cấp tài chính cho công nghiệp; **ngân hàng thương nghiệp.**

ˌ**merchant ma'rine**, ˌ**merchant 'navy** những tàu buôn và thủy thủ của một nước gộp lại; **đội thương thuyền.**

ˌ**merchant 'seaman** thủy thủ trong đội thương thuyền; **thủy thủ tàu buôn.**

ˌ**merchant 'ship**, ˌ**merchant 'shipping** (những) tàu thủy dùng để vận chuyển hàng hóa; **tàu buôn.**

mer.ci.ful ⇨ MERCY.

mer.cur.ial /mɜ:'kjʊriəl/ *adj* **1** (a) (về người hoặc tâm trạng, v.v..) thường hay thay đổi; **đồng bóng**: *a mercurial temperament*: *tính khí đồng bóng* (b) linh lợi; nhanh trí: *She has a mercurial turn of conversation*: *Cô ta nhanh trí trong đối thoại.* **2** *(fml or y)* về, giống như, chứa hoặc gây nên bởi thủy ngân *a mercurial ointment, compound, etc*: *mỡ bôi, hợp chất có thủy ngân.* o *mercurial poisoning*: *sự ngộ độc bằng thủy ngân.*

Mer.cury /'mɜ:kjʊri/ *n* (thiên) hành tinh gần mặt trời nhất; **Sao Thủy.**

mer.cury /'mɜ:kjʊri/ *n* [U] (cũng **quicksilver**) nguyên tố hóa học, một kim loại nặng màu như màu của bạc thường gặp ở dạng lỏng, được dùng trong các nhiệt kế và khí áp kế; **thủy ngân.**

mercy /'mɜ:si/ *n* **1** [U] lòng nhân từ, lòng khoan dung, sự tự chủ, v.v... tỏ ra cho ai biết là mình có quyền lực hoặc quyền để trừng phạt; **lòng nhân từ**: *They showed mercy to their enemies*: *Họ tỏ ra nhân từ đối với kẻ thù của họ.* o *We were given no/little mercy*: *Người ta không/ít khoan dung đối với chúng tôi.* o *He threw himself on my mercy*: *Nó chỉ còn trông mong vào lòng tốt của tôi*, tức là xin tôi tỏ lòng tốt. o *a tyrant without mercy*: *một tên bạo chúa không tự kiềm chế được.* **2** [C usu *sing*] *(infml)* sự kiện phải biết ơn về nó, một chút may mắn; **sự may mắn**: *It's a mercy she wasn't hurt in the accident*: *Thật may là bà ta đã không bị thương trong tai nạn.* o *His death was a mercy*: *Ông ta chết là một sự may mắn*, tức là ông ta đã quá đau đớn đến mức mà ông ta chết là tốt hơn cả. **3** (idm) **at the mercy of sb/sth** trong quyền lực của ai (cái gì; dưới sự điều khiển của ai/ cái gì; **phó mặc cho**: *The ship was at the mercy of the storm*: *Con tàu đã phó mặc cho cơn bão*, tức là không điều khiển được hoặc không tự lo liệu được. **be grateful/thankful for small mercies** ⇨ SMALL. **an errand of mercy** ⇨ ERRAND. **leave sb/sth to the mercy/mercies of sb/sth** ⇨ LEAVE[1]. **throw oneself on sb's mercy** *(fml)* xui ai đối xử tốt hoặc khoan dung với mình.

▷ **mer.ci.ful** /-fl/ *adj* ~ **(to/towards sb)** có, tỏ ra, hoặc cảm thấy lòng khoan dung: *She was merciful to the prisoners*: *Cô ta tỏ ra khoan dung với tù nhân.* o *a merciful, gesture, action, etc*: *một cử chỉ, hành động, v.v... khoan dung.*

mer.ci.fully /-fəli/ *adv* **1** một cách khoan dung: *treat sb mercifully*: *đối xử với ai một cách nhân từ.* **2** *(infml)* may mắn: *The play was very bad, but mercifully it was also short!*: *Vở kịch rất dở, may mà cũng ngắn!*

mer.ci.less *adj* ~ **(to/towards sb)** tỏ ra không nhân từ, không thương xót; **tàn nhẫn**: *a merciless killer, beating*: *tên giết mướn vô nhân đạo, sự đánh đập tàn nhẫn* o *This judge is merciless towards anyone found guilty of murder*: *Ông thẩm phán này là người không dung tha đối với bất cứ ai bị phát hiện phạm tội giết người.* **mer.ci.lessly** *adv.*

mercy *interj (dated)* (dùng để bày tỏ sự ngạc nhiên hoặc sự kinh hoàng (giả vờ): *Mercy (on us)! What a noise!*: *Trời ơi! Sao mà ồn thế!*

□ '**mercy killing** *(infml)* sự giết người bị bệnh không chữa được (để chấm

dứt đau đớn cho họ).

mere[1] /miə(r)/ *adj* [attrib] (không có dạng so sánh) **1** không có gì nhiều hơn, không tốt hoặc quan trọng hơn; **chỉ là**: *She's a mere child*: *Em gái đó chỉ là một đứa bé.* o *He's not a mere boxer: he's world champion*: *Anh ta không chỉ là một đấu thủ quyền Anh; anh ta còn là vô địch thế giới nữa đấy.* o *Mere words won't help*: *Chỉ có lời nói thôi* (tức là lời nói mà không có hành động) *chẳng giúp ích được gì đâu.* **2** (idm) **the merest sth** vật nhỏ nhất hoặc không đáng kể nhất: *The merest noise is enough to wake him*: *Chỉ một tiếng động nhỏ nhất cũng đủ đánh thức ông ta dậy.*

▷ **merely** *adv* chỉ; một cách đơn giản; **chỉ là**: *I merely asked his name*: *Tôi chỉ có hỏi tên anh ta thôi.* o *I meant it merely as a joke*: *Tôi nói cái đó chỉ là đùa thôi.*

mere[2] /miə(r)/ *n* (đặc biệt trong các địa danh) ao; hồ nhỏ.

mere.tri.cious /ˌmeriˈtriʃəs/ *adj* bề ngoài hấp dẫn nhưng thực tế là không có giá trị; **đẹp mã**: *a meretricious style, book, argument*: *một phong cách giả tạo, quyển sách đẹp mã; lý lẽ màu mè.* ▷ **mere.tri.ciously** *adv.* **mere.tri.cious.ness** *n* [U].

merge /mɜ:dʒ/ *v* **1** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(with/into sth) (together)**; ~ **A with B/ A and B (together)** *(nhất là buôn bán)* (làm cho hai vật đến với nhau và hợp lại với nhau: *The two marching columns moved closer and finally merged (together)*: *Hai đội hình hành quân hàng dọc chuyển lại gần hơn và cuối cùng nhập vào nhau.* o *Where does this stream merge into the Rhine?*: *Dòng sông nhỏ này đổ vào sông Rhine ở chỗ nào?* o *The bank merged with its major rival*: *Ngân hàng đã sát nhập với đối thủ chủ yếu của mình.* o *We can merge our two small businesses (together) into one larger one*: *Chúng ta có thể hợp nhất hai cơ sở kinh doanh nhỏ của chúng ta thành một doanh nghiệp lớn hơn.* **2** [I, Ipr] ~ **(into sth)** nhạt đi hoặc biến dần dần (thành cái gì khác): *One end is blue, one end is red, and the colours merge in the middle*: *Một đầu màu xanh, một đầu màu đỏ và hai màu nhập vào nhau ở đoạn giữa.* o *Twilight merged into total darkness*: *Hoàng hôn đã chìm dần vào bức màn đêm.*

▷ **mer.ger** /ˈmɜ:dʒə(r)/ *n* [C, U] (hành động) kết lại với nhau (đặc biệt là hai công ty thương mại); **liên kết**: o *a merger between two breweries*: *một liên doanh giữa hai nhà máy bia* o *The two companies are considering merger as a possibility*: *Hai công ty đang coi việc liên doanh là một khả năng.* o [attrib] *merger discussions*: *Các cuộc thảo luận về sự hợp nhất.*

me.ri.dian /məˈridiən/ *n* **1** vòng tròn tưởng tượng bao quanh quả đất đi qua (một chỗ đã định và) hai cực Nam và Bắc; **kinh tuyến**: *the Greenwich meridian: kinh tuyến Greenwich*, tức là kinh độ 0° đi qua hai cực Bắc và Nam và qua Greenwich ở Anh. **2** điểm cao nhất mà mặt trời hoặc vì sao khác đạt tới khi nhìn từ một điểm đã cho trên mặt đất; **thiên đỉnh**.

me.ri.diem ⇨ ANTE MERIDIEM, POST MERIDIEM

me.ri.di.onal /məˈridiənl/ *adj* về phương nam (nhất là nam của châu Âu).

mer.ingue /məˈræŋ/ *n* **(a)** [U] hỗn hợp của lòng trắng trứng và đường nướng lên cho đến khi giòn và dùng để phủ lên trên bánh nướng nhân ngọt; bánh nhân hoa quả v.v... **(b)** [C] bánh nhỏ làm bằng hỗn hợp đó; **bánh trứng đường**.

me.rino /məˈri:nəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) **1** [C] (also **merino sheep**) giống cừu có lông dài đẹp; **giống cừu mêrimô**. **2** [U] **(a)** sợi chỉ hoặc vải làm bằng loại lông đó; **sợi len mêrimô; vải len mêrimô**. **(b)** len xốp và vải bông tương tự.

merit /ˈmerit/ *n* **1** [U] phẩm chất đáng được khen hoặc tặng thưởng; sự xứng đáng; sự xuất sắc: *a man/woman of merit*: *người đàn ông/phụ nữ có tài* o *There's no merit in giving away what you don't really want*: *Không hay ho gì mà đem tặng những thứ anh thực sự không muốn.* o *I don't think there's much merit in the plan*: *Tôi nghĩ rằng kế hoạch chẳng có gì đáng khen nhiều lắm.* o *She was awarded a certificate of merit for her piano-playing*: *Cô ta đã được tặng thưởng một bằng khen về tài chơi đàn piano.* o [attrib] *a merit award*: *một phần thưởng công trạng.* **2** [C usu pl] sự kiện, hành động, phẩm chất, v.v.. xứng đáng được khen hoặc tặng thưởng; **công lao**: *The merits of the scheme are quite obvious*: *Giá trị của kế hoạch là hoàn toàn hiển nhiên.* o *consider, judge, etc sb/sth on his/its (own) merit*: *cân nhắc, đánh giá, v.v... ai/cái gì dựa trên công lao (riêng) của họ,* tức là theo phẩm chất, giá trị riêng, v.v... của họ mà không coi trọng những tình cảm riêng của mình.

▷ **merit** *v* [Tn] *(fml)* xứng đáng được (cái gì); xứng đáng: *merit reward, praise, punishment, etc*: *xứng đáng tặng thưởng, khen, trừng phạt, v.v...* o *I think the suggestion merits consideration*: *Tôi cho rằng đề nghị đó đáng được xem xét.*

mer.ito.cracy /ˌmeriˈtɒkrəsi/ *n* (chính) **1** (a) [U] hệ thống chính quyền do những người có thành tích lớn nắm; **chế độ tài năng**. (b) [CGp] những người như vậy trong xã hội. **2** [C] nước có hệ thống cai trị như vậy: *Is Britain a meritocracy?*: *Có phải Anh quốc là một nước có hệ thống cai trị theo tài năng không?*

mer.it.ori.ous /ˌmeriˈtɔ:riəs/ *adj* *(fml)* đáng được khen hoặc thưởng: *a prize for meritorious conduct*: *một phần thưởng cho hạnh kiểm đáng khen.*

▷ **mer.it.ori.ously** *adv.*

mer.lin /ˈmɜ:lin/ *n* loại chim cắt nhỏ; **chim cắt êxalon**.

mer.maid /ˈmɜ:meid/ *n* nhân vật trong thần thoại có mình là của phụ nữ và đuôi của cá thay cho chân; **cô gái mình người đuôi cá**.

▷ **mer.man** /ˈmɜ:mən/ *n* (*pl* **-men** /-men/) người cá.

merry /ˈmeri/ *adj* **(-ier, -iest) 1** *(dated)* hạnh phúc và phấn khởi; tràn đầy vui mừng và hoan hỉ: *a merry laugh, party, group*: *tiếng cười hoan hỉ, buổi liên hoan vui vẻ, nhóm tươi vui* o *wish sb a merry Christmas*: *chúc ai một mùa Noel vui vẻ.* **2** *(infml)* hơi say; ngà ngà: *We were already merry after only two glasses of wine*: *Chỉ mới uống hai ly rượu mà chúng tôi đã ngà ngà rồi.* **3** *(arch)* dễ chịu; **thú vị**: *the merry month of May*: *tháng Năm dễ chịu* o *Merry England*: *Nước Anh vui vẻ trẻ trung.* **4** (idm) **make 'merry** *(dated)* ca hát, cười đùa, tiệc tùng, v.v...; làm lễ.

▷ **mer.rily** /ˈmerəli/ *adv.*

mer.ri.ment /ˈmerimənt/ *n* [U] *(fml)* sự hoan hỉ, tiếng cười, sự tán dương, v.v...

□ **'merry-go-round** *n* *(Brit)* (*US* **carousel** /ˌkærəˈsel/) = ROUNDABOUT 2.

'merry-maker *n* *(dated)* người tán dương (cái gì). **'merry-making** *n* [U].

mesa /ˈmeisɑ/ *n* *(US)* đồi có đỉnh bằng và sườn dốc thường gặp ở tây - nam nước Mỹ; **núi mặt bàn**.

mes.al.li.ance /ˌmeiˈzæliəns/ *n* *(tiếng Pháp derog)* đám cưới với người ở vị trí xã hội thấp hơn; **không môn đăng hộ đối**.

mes.cal.ine (cũng **mes.calin**) /ˈmeskəlin/ *n* [U] loại thuốc gây ảo giác lấy ở một loại cây xương rồng.

Mes.dames *pl* của MADAME.

Mes.dem.ois.elles *pl* của MADEMOISELLE.

mesh /meʃ/ *n* **1** (a) [C, U] (tấm)

vật liệu làm bằng lưới sắt, sợi, v.v...; **tấm lưới**: (a) *wire mesh on the front of the chicken coop*: *tấm lưới sắt ở phía trước chuồng gà* o *stocking made of fine silk mesh*: *đôi tất làm bằng tơ mịn* (b) [C] khoảng trống trên tấm lưới; **mắt lưới**: *a net with half-inch meshes/with a half-inch mesh*: *một cái lưới với mắt lưới cỡ nửa in sơ* **2** [C esp *pl*] đồ dùng kiểu lưới, đặc biệt là để bẫy cái gì; **cạm, bẫy**: *a fish tangled in the mesh(es) of the net*: *con cá mắc vào mắt lưới quẫy lung tung* o *(fig) entangled in the meshes/a mesh of political intrigue*: *mắc vào mạng lưới mưu đồ chính trị.* **3** (idm) **in mesh** (về răng của bánh răng truyền động) được khớp vào, cài vào.

▷ **mesh** *v* [I, Ipr] ~ **(with sth)** (a) (về bánh răng) khớp vào; cài vào (bánh răng khác): *The cogs don't quite mesh*: *Các răng không thật hoàn toàn khớp vào nhau.* (b) *(fig)* làm cho hài hòa, tương hợp; ăn khớp: *Our future plans must mesh with existing practices*: *Kế hoạch tương lai của chúng ta phải phù hợp với những thực tiễn hiện nay.*

mes.mer.ism /'mezmərizəm/ *n* [U] *(dated)* thuật thôi miên.

▷ **mes.meric** /mez'merik/ *adj* thuộc về thuật thôi miên.

mes.mer.ist /'mezmərist/ *n* người thôi miên.

mes.mer.ize, -ise /'mezməraiz/ *v* [Tn esp passive] chiếm lấy sự chú ý của (ai) hoàn toàn: *an audience mesmerized by her voice*: *cả cử tọa đã bị giọng nói của bà ta làm mê hoặc.*

mess[1] /mes/ *n* **1** [C usu sing] tình trạng bẩn thỉu hoặc lộn xộn: *This kitchen's a mess!*: *Cái nhà bếp này thật là bừa bãi.* o *The children have made an awful mess in the lounge*: *Bọn trẻ đã xáo trộn lung tung trong phòng khách.* o *The spilt milk made a terrible mess on the carpet*: *Chỗ sữa đánh đổ đã làm cho tấm thảm bẩn thỉu dễ sợ.* **2** [U] *(infml euph)* phân chó, mèo, v.v...: *Who will clean up the cat's mess in the bedroom?*: *Ai sẽ dọn sạch cái chỗ phân mèo trong phòng ngủ đây?* **3** [sing] trạng thái hoặc tình hình khó khăn hoặc bối rối; sự hỗn loạn: *My life's (in) a real mess!*: *Cuộc sống của tôi thật sự là một mớ bòng bong!* o *You've made a mess of the job*: *Cậu đã làm rối tung công việc lên,* tức là thực hiện nó rất tồi. o *A nice/fine mess you've made of that!*: *Cậu đã biến nó thành một mớ bòng bong đẹp nhỉ!* **4** [sing] người lôi thôi hoặc bẩn thỉu: *Get cleaned up! You're a mess!/You two are a mess!*: *Hãy dọn sạch đi! Các cậu thật là những người bừa bãi /Hai cậu thật là những người bẩn thỉu!*

▷ **mess** *v (infml)* **1** [Tn] *(US)* đưa (cái gì) vào tình trạng lộn xộn, v.v...: *Don't mess your hair!*: *Đừng làm rối tóc cậu lên!* **2** (phr v) **mess about/around** (a) cư xử một cách ngu ngốc và ầm ĩ: *Stop messing about and come and help!*: *Hãy thôi tào lao và đến giúp đi!* (b) làm việc một cách vui đùa, cẩu thả, không có tổ chức; làm việc tắc trách: *I love just messing about in the garden*: *Tôi chỉ có thích bới xáo linh tinh trong vườn.* **mess sb about/around; mess about/around with sb** đối xử với ai một cách thiếu quan tâm: *Be nicer to him. You shouldn't mess around with him like that*: *Hãy tốt hơn với nó. Cậu không nên tệ bạc với nó như thế.* o *Stop messing me about! Tell me if I've got the job or not!*: *Hãy thôi cái kiểu lờ mờ với tôi! Hãy nói cho tôi biết là tôi có việc làm hay không!* **mess sth about/around; mess about/around with sth** sử dụng cái gì một cách đại khái hoặc kém cỏi; làm cái gì rối ren lên: *Don't mess the files around, I've just put them in order!*: *Đừng có lục lung tung các tập tài liệu lên. Tôi vừa mới xếp chúng gọn gàng lại đấy.* o *Somebody's been messing about with the radio and now it doesn't work*: *Có ai đó đã nghịch ngoáy cái đài nên bây giờ nó tịt rồi.* **mess sth up** (a) làm cho cái gì xộc xệch, bị rối loạn hoặc bẩn thỉu: *Don't mess up my hair, I've just combed it*: *Đừng làm rối tóc tôi lên! Tôi vừa mới chải nó đấy.* o *Who messed up my clean kitchen?*: *Ai xả bẩn nhà bếp sạch sẽ của tôi đây?* (b) thực hiện cái gì một cách không thành thạo; làm hỏng cái gì: *I was asked to organize the trip, but I messed it up*: *Người ta yêu cầu tôi tổ chức chuyến đi chơi, nhưng tôi đã làm hỏng nó.* **mess with sb/sth** *(infml)* can thiệp vào ai/cái gì: *Don't mess with her: she's got a violent temper*: *Đừng dính vào cô ta: cô ta đang nổi cơn tam bành lên đấy.*

messy *adj* **(-ier, -iest)** **1** trong tình trạng mất trật tự, bẩn thỉu: *a messy kitchen*: *một nhà bếp bừa bãi.* **2** gây ra bẩn hoặc sự bừa bãi: *a messy job*: *một công việc lộn xộn.*

mess[2] /mes/ **1** [CGp] nhóm người cùng ăn với nhau và ở chung nhà với nhau, đặc biệt trong lực lượng vũ trang; **nhóm người ăn ở chung**: *The mess has ordered some new furniture*: *Nhóm người ăn ở chung đã đặt mua một vài trang bị nội thất mới.* **2** (*US* cũng **'mess hall**) tòa nhà nơi những người đó đến ăn; **nhà ăn**: *the officers'/sergeants' mess*: *nhà ăn của sĩ quan/trung sĩ.*

▷ **mess** *v* [Ipr, Ip] ~ **(in) with sb; ~ (in) together** ăn: *He messed with me/We messed together when we were in the Navy*: *Cậu ấy ăn với tôi / Chúng tôi ăn chung khi chúng tôi còn ở trong Hải quân.*

mess.age /'mesidʒ/ *n* **1** [C] thông tin, tin tức, yêu cầu, v.v.. gửi cho ai bằng chữ viết, lời nói, bằng đài, v.v... **thư tín; điện**: *We've had a message (to say) that your father is ill*: *Chúng tôi đã nhận được tin (nhắn) rằng bố anh bị ốm.* o *The ship sent a radio message asking for help*: *Chiếc tàu đã đánh đi bức điện kêu gọi cầu cứu.* **2** [sing] lời phát biểu (được cho là) có ý nghĩa chính trị, đạo đức hoặc xã hội do nhà tiên tri, nhà văn, sách, v.v.. đưa ra; **thông điệp; lời phán truyền**: *a film with a message*: *một bộ phim có chính kiến* o *the prophet's message to the world*: *lời phán truyền của nhà tiên tri cho thế giới.* **3** (idm) **get the 'message** *(sl)* hiểu (điều ai gợi ý, muốn nói, v.v...): *She said it was getting late: I got the message, and left*: *Cô ta nói đã muộn rồi: tôi hiểu ngay ý và đi ra.*

mes.sen.ger /'mesindʒə(r)/ *n* người mang thông điệp; **sứ giả.**

Mes.siah /mi'saiə/ *n* **1** (cũng **mes-siah**) [C] người được người ta mong chờ đến để cứu nguy thế giới; **vị cứu tinh**: *He believes in every new political messiah*: *Ông ta tin vào bất cứ một vị cứu tinh mới nào về chính trị.* **2 the Messiah** [sing] *(tôn)* (a) Jesus Christ được coi là vị cứu tinh của thế giới này; **Chúa Cứu thế.** (b) một đấng tương tự mà người Do Thái từng mong đợi; **Đấng Cứu tinh.**

Mes.sieurs *pl* của MONSIEUR.

Messrs /'mesəz/ *abbr* (được dùng như *pl* của *Mr*) *(Messieurs: (các ông) tiếng Pháp)* trước danh sách của tên những người đàn ông, thí dụ *Messrs Smith, Brown and Robinson*: (Các ông Smith, Brown và Robinson) và trước tên của các hãng doanh nghiệp, thí dụ *Messrs T Brown and Co*: (T Brown và Công ty).

messy ⇨ MESS[1].

Met[1] /met/ *adj* [attrib] *(Brit infml)* về khí tượng: *the 'Met Office*: *Nha Khí tượng* o *the latest Met report*: *tin thời tiết mới nhất,* tức là báo cáo về thời tiết của Nha Khí tượng.

Met[2] /met/ **the met** *n* [Gp] *(Brit infml)* cảnh sát London.

met *pl, pp* của MEET[1].

meta- *comb form* **1** ở trên; ở ngoài; sau: *metalanguage*: *siêu ngôn ngữ* o *metacarpal*: *thuộc về xương bàn tay* o *metaphysics*: *siêu hình học.* **2** về sự biến đổi: *metabolism*: *sự biến đổi chất.*

o *metamorphosis*: *sự biến hình.*

meta.bol.ism /mə'tæbəlizəm/ *n* [U] *(sinh)* quá trình hóa học trong đó thức ăn được kết tạo thành chất sống ở trong cơ thể hoặc các chất sống được phân ra thành những chất đơn giản hơn; **sự chuyển hóa.**

▷ **meta.bolic** /ˌmetə'bɒlik/ *adj* về sự biến đổi chất: *a metabolic process, rate, etc*: *quá trình, tốc độ biến đổi chất v.v.*

meta.bol.ize, -ise /mə'tæbəlaiz/ *v* [Tn] *(sinh)* sự phân tích hóa học (thức ăn) để dùng trong cơ thể; **chuyển hóa chất**: *Our bodies constantly metabolize the food we eat*: *Cơ thể chúng ta luôn luôn chuyển hóa những thức ăn mà chúng ta ăn.*

meta.carpus /ˌmetə'kɑ:pəs/ *n (giải)* chỗ trên bàn tay chứa năm đoạn xương giữa cổ tay và các ngón tay; **khối đốt bàn tay, xương bàn tay.**

▷ **meta.carpal** *adj, n (giải)* (về) xương bàn tay.

metal /'metl/ *n* 1 [C, U] bất kỳ một loại nào của các chất khoáng sản như thiếc, sắt, vàng, đồng v.v. thường không trong suốt và dẫn nhiệt, điện tốt, hay là bất kỳ hợp kim nào của chúng; **kim loại**: *Various metals are used to make the parts of this machine*: *Các kim loại khác nhau được dùng để chế tạo các bộ phận của cỗ máy này.* o *There isn't much metal in the bodywork of this new car; it's mainly plastic*: *Không có nhiều kim loại ở thân chiếc xe hơi mới này, nó chủ yếu là chất dẻo.* o [attrib] *a metal support, fitting, container*: *cột trụ, máy móc, công-ten-nơ bằng kim loại.* 2 = ROAD METAL (ROAD). 3 **metals** [pl] đường ray: *These locomotives ran on Great Western Railway metals until 1940*: *Những chiếc đầu máy xe lửa này chạy trên tuyến đường sắt Great Western cho đến năm 1940.*

▷ **metal** *v* (-ll-; *US* -l-) [Tn esp passive] *(dated)* làm hay sửa chữa (đường) bằng đá đập vụn; **rải đá, rải đá sửa (đường)**: *This rough track will soon be a metalled road*: *Đường đất gồ ghề này sẽ thành đường rải đá trong nay mai.*

me.tal.lic /mi'tælik/ *adj* [esp attrib] thuộc về hoặc như kim loại: *a metallic plate, sheet, etc*: *một tấm, lá, v.v kim loại* o *metallic paint*: *sơn kim loại,* nghĩa là trông giống như kim loại o *metallic sounds, clicks, etc*: *âm thanh, tiếng lách cách, v.v của kim loại,* thí dụ do các vật thể kim loại đập vào nhau tạo ra.

□ **'metalwork** *n* [U] tác phẩm nghệ thuật hay tinh xảo làm bằng kim loại. **'metalworker** *n.*

meta.lan.guage /'metəlæŋgwidʒ/ *n* [C, U] ngôn ngữ hay một tập hợp các biểu tượng được dùng khi nói về hay là mô tả một ngôn ngữ khác, v.v; **siêu ngôn ngữ.**

me.tal.lurgy /mi'tælədʒi; *US* 'metəlɜ:rdʒi/ *n* [U] khoa học nghiên cứu tính chất của các kim loại, cách sử dụng chúng, các phương pháp điều chế chúng từ các quặng, v.v; **luyện kim.**

▷ **me.tal.lur.gical** /ˌmetə'lɜ:dʒikl/ *adj* về sự luyện kim.

me.tal.lur.gist /mi'tælədʒist; *US* 'metəlɜ:rdʒist/ *n* chuyên gia về luyện kim.

meta.morph.ose /ˌmetə'mɔ:fəʊz/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb/sth) (into sth)** *(fml)* (khiến cho ai/cái gì) thay đổi hình dáng hay bản chất; **biến hình; biến hóa**: *A larva metamorphoses into a chrysalis and then into a butterfly*: *Ấu trùng nở thành nhộng rồi sau đó nở thành bướm.* o *The magician metamorphosed the frog into a prince*: *Thầy phù thủy hóa phép con ếch thành một vị hoàng tử.*

▷ **meta.morph.osis** /ˌmetə'mɔ:fəsis/ *n* (*pl* **-oses** /-si:z/) *(fml)* sự thay đổi hình dáng hay bản chất, thí dụ do sự tăng trưởng hoặc phát triển tự nhiên: *the metamorphosis of a larva into a butterfly*: *sự biến thái của ấu trùng thành bướm.* *(fig) the social metamorphosis that has occurred in China*: *sự biến đổi xã hội xảy ra ở Trung Quốc.*

meta.phor /'metəfə(r)/ *n* [C, U] (thí dụ về) việc dùng từ hay cụm từ để biểu thị cái gì khác với (mặc dù có quan hệ ở một chừng mực nào đó với) nghĩa đen; như trong câu 'I'll make him *eat* his words': 'Tôi sẽ làm cho hắn ta *rút lui* ý kiến của hắn hoặc: 'She has a heart of *stone*: "Cô ta có một trái tim *bằng đá.*"; **phép ẩn dụ**: *striking originality in her use of metaphor*: *tính độc đáo nổi bật trong việc sử dụng phép ẩn dụ của cô ta.* Cf SIMILE.

▷ **meta.phor.ical** /ˌmetə'fɒrikl; *US* -fɔ:r-/ *adj* về hoặc như phép ẩn dụ; chứa những phép ẩn dụ: *a metaphorical expression, phrase, etc*: *cách diễn đạt, nhóm từ, v.v ẩn dụ.* Cf FIGURATIVE, LITERAL 1a.

meta.phor.ic.ally /-kli/ *adv.* Cf MIXED METAPHOR (MIXED).

meta.physics /ˌmetə'fiziks/ *n* [sing v] 1 ngành triết học bàn về bản chất của sự tồn tại, sự thật và sự nhận biết; **siêu hình học.** 2 *(esp derog)* triết học tư biện; bất kỳ một kiểu nói, viết, v.v trừu tượng nào; **lý luận, trừu tượng.**

▷ **meta.physical** /ˌmetə'fizikl/ *adj* 1 về siêu hình học. 2 (về thơ) dùng các hình ảnh phức tạp (nhất là một số nhà thơ thế kỷ 17 hay ứng dụng).

meta.tarsus /ˌmetə'tɑ:səs/ *n* (pl **-tarsi** /-tɑ:sai/) *(giải)* phần của bàn chân chứa năm đoạn xương giữa gót chân và các ngón chân; **khối xương bàn chân.** ▷ **meta.tarsal** *adj.*

mete /mi:t/ *v* (phr v) **mete sth out (to sb)** *(fml)* đưa hay thi hành (sự trừng phạt, tặng thưởng, v.v): *The judge meted out severe penalties*: *Quan tòa đưa ra những hình phạt nghiêm khắc.* o *Justice was meted out to the offenders*: *Công lý đã trừng phạt những kẻ phạm tội.*

met.eor /'mi:tiɔ:(r)/ *n* khối vật chất nhỏ đi vào bầu khí quyển trái đất từ ngoài vũ trụ làm thành một vệt sáng ngang qua bầu trời đêm như là bầu trời cháy bùng lên; **sao băng.** Cf SHOOTING STAR (SHOOT[1]).

▷ **met.eoric** /ˌmi:ti'ɒrik; *US* -'ɔ:r-/ *adj* 1 thuộc về sao băng. 2 *(fig)* (về sự nghiệp, v.v.) thành công nhanh chóng: *a meteoric rise to fame*: *tiếng nổi như cồn.* **met.eor.ic.ally** *adv.*

met.eor.ite /'mi:tiərait/ *n* mẩu đá hay kim loại từ ngoài vũ trụ xuống đến bề mặt trái đất; **thiên thạch.**

met.eoro.logy /ˌmi:tiə'rɒlədʒi/ *n* [U] khoa học nghiên cứu khí quyển của trái đất và sự thay đổi của nó, đặc biệt là để dự báo thời tiết; **khí tượng học.**

▷ **met.eoro.lo.gical** /ˌmi:tiərə'lɒdʒikl; *US* ˌmi:tiɔ:r-/ *adj* thuộc về khí tượng học: *a meteorological chart, forecast, etc*: *bản đồ, dự báo v.v. khí tượng* o *weather forecasts from the Central Meteorological Office*: *dự báo thời tiết của Nha Khí tượng Trung ương.*

met.eoro.lo.gist /ˌmi:tiə'rɒlədʒist/ *n* chuyên gia về khí tượng học; **nhà khí tượng học.**

meter[1] /'mi:tə(r)/ *n* (đặc biệt trong từ ghép) dụng cụ đo thể tích của khí, nước, v.v. chảy qua nó, đo thời gian trôi qua, đo dòng điện, khoảng cách, v.v. **đồng hồ đo**: *an electricity meter*: *điện kế* o *a gas meter*: *khí kế. a water meter*: *đồng hồ đo nước.* o *an exposure meter*: *bộ phận đo ánh sáng,* nghĩa là để đo tấm phim chụp cần phải phơi sáng bao lâu. o *a parking-meter*: *máy tính tiền đỗ xe,* nghĩa là đồng hồ để bỏ tiền vào trả cho việc đỗ xe trong một thời gian nào đó o *fares mounting up on the meter*: *tiền xe tăng lên trên đồng hồ đo,* nghĩa là trên đồng hồ tính tiền của xe taxi.

▷ **meter** *v* [Tn] đo (gì) bằng đồng hồ đo: *meter sb's consumption of gas*: *đo lượng khí tiêu thụ của ai.*

meter[2] *(US)* = METRE.

meter *comb form* (tạo thành *dt*) **1** dụng cụ để đo (cái gì): ***thermometer***: *nhiệt biểu* o ***voltameter***: *vôn kế.* **2** nhịp thơ với số âm tiết được qui định: ***pentameter***: *năm âm tiết* o ***hexameter***: *sáu âm tiết.*

methad.one /ˌmeθədəʊn/ *n* [U] dược phẩm dùng làm chất thay thế trong việc điều trị cơn nghiện hêrôin và làm thuốc giảm đau.

meth.ane /'mi:θein/ *n* [U] (cũng **marsh gas**) chất khí không mùi, không màu, dễ cháy được tìm thấy ở các mỏ than và ở các đầm lầy; **khí mê tan.** Cf FIREDAMP (FIRE[1]).

method /'meθəd/ *n* **1** [C] cách thức (làm việc gì); **phương pháp**: ***modern methods of teaching arithmetic***: *phương pháp hiện đại dạy môn số học* o ***various methods of payment***: *những cách thức trả tiền khác nhau,* thí dụ tiền mặt, séc, thẻ tín dụng. **2** [U] sự sắp xếp, các thói quen, v.v. ngăn nắp: ***We must get some method into our office filing***: *Chúng ta phải có sự ngăn nắp trong cách sắp đặt hồ sơ văn phòng của chúng ta.* o ***He's a man of accuracy and strict method***: *Anh ta là một người có tính chính xác và thật sự ngăn nắp.* **3** (idm) **(have, etc) method in one's madness** cách cư xử trông không phải là vô lý, kỳ quặc, v.v. như là cái vẻ của nó; **cứ bán cái điên của nó đi mà ăn.** ▷ **meth.od.ical** /mi'θɒdikl/ *adj* (a) được làm một cách thứ tự, hợp lý; **có phương pháp**: ***methodical work, study, etc***: *làm việc, nghiên cứu v.v. có phương pháp.* (b) (về người) làm việc gì một cách ngăn nắp hay là có hệ thống; **người ngăn nắp, cẩn thận**: ***a methodical worker, organizer, etc***: *người công nhân, người tổ chức v.v. cẩn thận* **meth.od.ic.ally** /-kli/ *adv.*

meth.odo.logy /ˌmeθə'dɒlədʒi/ *n* **1** [C] hệ các phương pháp được dùng (để làm cái gì); **hệ phương pháp**: ***a methodology for statistical analysis***: *một hệ phương pháp để phân tích thống kê.* **2** [U] khoa học hay môn nghiên cứu các phương pháp; **phương pháp luận.** **meth.odo.lo.gical** /ˌmeθədə'lɒdʒikl/ *adj.* **meth.odo.lo.gic.ally** /-kli/ *adv.*

Meth.od.ism /'meθədizəm/ *n* [U] Giáo phái thuộc đạo Tin lành được khởi phát từ những lời dạy của John Wesley /'wezli/, 1703-1791; **Hội Giám lý.**

▷ **Meth.od.ist** /'meθədist/ *n, adj* (Hội viên) thuộc hội Giám lý. Cf WESLEYAN.

meths /meθs/ *n* [U] *(infml esp Brit)* cồn tẩm mêtyl.

methyl al.co.hol /ˌmeθil 'ælkəhɒl, cũng ˌmi:θɑil/ (cũng **'wood spirit**) loại rượu có mặt trong nhiều hợp chất hữu cơ; **cồn mê-tyl.**

methyl.ated spirits /ˌmeθəleitid 'spirits/ loại rượu (được làm không phải dùng để uống) dùng làm nhiên liệu để thắp sáng và đốt nóng; **cồn mê-tyl.**

me.ticu.lous /mi'tikjʊləs/ *adj* ~ **(in sth/doing sth)** đưa ra hay chứng tỏ sự chính xác và thận trọng cao độ; rất chú ý đến chi tiết; **tỉnh tì mi**: ***a meticulous worker, researcher, etc***: *người công nhân, nhà nghiên cứu, v.v tỉ mỉ* o ***meticulous work***: *công việc đòi hỏi sự tỉ mỉ* o ***She is meticulous in her presentation of facts***: *Cô ta rất tỉ mỉ trong cách trình bày các sự việc.* ▷ **me.ticu.lously** *adv.* **me.ticu.lous.ness** *n* [U].

mé.tier /'metiei/ *n (tiếng Pháp)* nghề, nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động, chuyên môn, v.v chính; **sở trường**: ***Don't ask me how to make an omelette; cooking isn't my métier***: *Đừng hỏi tôi làm món ôm-lết như thế nào; nấu ăn không phải là sở trường của tôi.*

metre[1] (*US* **meter**) /'mi:tə(r)/ *n* (*abbr* m) đơn vị dài trong hệ mét, bằng 39,37 in-sơ; **mét.**

metre[2] (*US* **meter**) /'mi:tə(r)/ *n* (a) [U] nhịp thơ. (b) [C] dạng đặc biệt của nhịp thơ; sự sắp xếp cố định của các âm tiết có trọng âm và không có trọng âm; **vần luật**: ***a metre with six beats to a line***: *vần luật với sáu nhịp một dòng.*

-metre (*US* **-meter**) *comb form* (dùng trong *dt* để biểu diễn phần nhỏ hay bội số đã qui ước của mét): ***centimetre xăng-ti-mét*** o ***milimetre mi-li-mét*** o ***kilometre***: *kilômét.*

met.ric /'metrik/ *adj* **1** thuộc về hay dựa trên mét: ***metric measurement, dimensions, scale etc***: *sự đo đạc, các kích thước, thước tỉ lệ v.v. theo mét.* **2** được làm, được đo, v.v theo hệ thống mét: ***These screws are metric***: *Những chiếc đinh ốc này đều theo hệ mét,* nghĩa là được đo theo các phần nhỏ của mét. o ***The petrol pumps have gone metric***: *Những chiếc bơm xăng làm theo hệ mét,* nghĩa là đo xăng theo lít. **3** = METRICAL. ▷ **met.ric.ate** /'metrikeit/ *v* [Tn] đổi (cái gì) theo hệ mét: ***The UK metricated its currency in 1971***: *Liên hiệp Vương quốc Anh đổi sang lưu hành hệ mêtric vào năm 1971.* **met.rica.tion** /ˌmetri'keiʃn/ *n* [U]: ***metrication of the currency***: *sự đổi sang lưu hành theo hệ mét.*

□ **the 'metric system** hệ đo thập phân, dùng mét, kilôgam và lít làm đơn vị cơ sở; **hệ mêtric.**

ˌmetric 'ton 1000 kilôgam; tấn.

met.rical /'metrikl/ (cũng **metric**) *adj* thuộc về hay sáng tác theo thể thơ, không phải văn xuôi; **có vần luật**: ***a metrical translation of the Iliad***: *bản dịch theo thể thơ của I-li-at.*

Metro /'metrəʊ/ *n* **the Metro** hệ thống đường ray ở trong lòng đất, nhất là ở Pari; **tàu điện ngầm**: [attrib] ***a Metro station, sign, train***: *ga, biển báo tàu điện ngầm, con tàu điện ngầm.* Cf TUBE, UNDERGOUND.

met.ro.nome /'metrənəʊm/ *n (nhạc)* dụng cụ, thường có một quả lắc lộn ngược có thể chuyển động lui tới theo nhiều tốc độ khác nhau, được người chơi nhạc dùng để ghi nhịp; **máy nhịp.**

met.ro.polis /mə'trɒpəlis/ *n* (pl **-lises**) thủ phủ chính của một vùng hay một nước; thủ đô: ***a great metropolis like Tokyo***: *một thủ đô lớn như Tokyo chẳng hạn* o ***working in the metropolis***: *làm việc ở thủ đô,* nghĩa là đối với người Anh là ở London.

▷ **met.ro.pol.itan** /ˌmetrə'politən/ *adj* thuộc về hay là ở trong một thành phố lớn hoặc thủ đô: ***the population of metropolitan New York***: *dân số thành phố Niu Óóc,* nghĩa là không bao gồm dân số ngoại ô của nó. —*n* **1** người sống ở thủ đô; **người thủ đô. 2 Metropolitan** (cũng **metropolitan 'bishop**) giám mục (thường tổng giám mục) có quyền đối với các giám mục trong địa phận của ông ta; **tổng giám mục.**

□ **Metropolitan 'France** bản thân nước Pháp, không bao gồm các thuộc địa, v.v của nó; **chính quốc Pháp.**

the Metropolitan Po'lice (cũng **the Met**) lực lượng cảnh sát của thủ đô London.

mettle /'metl/ *n* [U] **1** tính chất dẻo dai hoặc dũng cảm, nhất là ở người và ngựa; **dũng khí**: ***a man of mettle***: *người đàn ông có dũng khí* o ***test sb's mettle***: *thử thách khí phách của ai* o ***She showed her mettle by winning in spite of her handicap***: *Cô ấy đã biểu lộ nhuệ khí của mình bằng thắng lợi mặc dầu cô ta ở thế bất lợi.* **2** (idm) **be on one's 'mettle; put sb on his 'mettle** được khuyến khích hoặc bị buộc làm hết sức mình; khuyến khích hoặc buộc ai làm hết sức mình: ***You'll be on your mettle during the training period***: *Anh sẽ được thử thách lòng dũng cảm của mình trong thời kỳ rèn luyện.* o ***The next race will put him on his mettle***: *Cuộc*

đua tiếp theo sẽ buộc hắn ta phải ráng hết sức.

▷ **met.tle.some** /-səm/ *adj (approv)* (thường về ngựa, v.v.) can đảm; dũng cảm.

mew /mju:/ *n* tiếng kêu đặc trưng của con mèo (thường là mèo con) hoặc là mòng biển; **meo**: *We heard the mew of a cat*: *Chúng tôi đã nghe thấy tiếng mèo kêu.*

▷ **mew** *v* [I] làm tiếng mèo kêu.

mews /mju:z/ *n* (*pl* khg đổi) *(usu Brit)* khu đất hoặc phố nuôi ngựa được biến thành những nhà để ôtô, hay thành các căn hộ, v.v.: *live in a Chelsea mews*: *sống ở khu trại ngựa Chelsea.* o [attrib] *a mews flat*: *một căn hộ lụp xụp (chuồng ngựa).*

mez.zan.ine /'mezəni:n/ *n* 1 tầng nằm giữa mặt nền nhà và tầng một của một tòa nhà, thường dưới hình thức của một ban công; **gác lửng**: [attrib] *a mezzanine floor, department, etc*: *tầng gác, gian hàng, v.v. ở tầng lửng.* 2 *(US)* (mấy hàng ghế đầu tiên của) ban công thấp nhất trong nhà hát; **ban công dưới**. Cf DRESS CIRCLE (DRESS[1]).

mezzo /'metsəʊ/ *adv (nhạc)* vừa phải; khoảng giữa: *mezzo forte*: *mạnh vừa phải,* nghĩa là âm thanh lớn vừa phải o *mezzo piano*: *nhẹ vừa phải,* nghĩa là êm ả dịu dàng.

▷ **mezzo** *n (infml)* giọng nữ trung.

□ ,**mezzo-so'prano** *n* 1 (a) giọng giữa giọng nữ cao và giọng nữ trầm; **giọng nữ trung.** (b) ca sĩ có giọng nữ trung. 2 một phần trong một bản nhạc viết cho giọng nữ trung.

mez.zo.tint /'metsəʊtint/ *n* [C, U] (in ra bởi) phương pháp in từ một bản kim loại, trên đó có những nơi được làm sáp để tạo ra những mảng tối, còn những nơi được làm nhẵn để tạo ra những mảng sáng hơn; **phương pháp khắc nạo.**

MF /,em 'ef/ *abbr (radio)* medium frequency: tần số trung bình; **trung tần.**

mg *abbr* milligram(s) miligram: *100 mg.*

Mgr *abbr* Monsignor: Đức Ông.

MHz *abbr* megahertz: mê-ga-héc.

mi (cũng **me**) /mi:/ *n (nhạc)* nốt thứ ba trong thang xướng âm, **nốt mi.**

MI *abbr (US)* = ML 1.

MI5 /,m ai 'faiv/ *abbr (Brit)* (tên cũ của) ban phản gián quốc gia của tình báo quân đội.

MI6 /,em ai 'siks/ *abbr (Brit)* (tên cũ của) cục tình báo của tình báo quân đội.

mi.aow /mi:'aʊ/ *n* tiếng kêu đặc trưng của mèo.

▷ **mi.aow** *v* [I] làm tiếng mèo kêu.

mi.asma /mi'æzmə/ *n* (esp *sing*) *(fml)* 1 sương mù có hại cho sức khỏe hay khó chịu; **khí độc**: *A miasma rose from the marsh*: *khí độc bốc lên từ đầm lầy.* 2 *(fig)* không khí hoặc ảnh hưởng xấu: *a miasma of despair*: *một không khí tuyệt vọng.*

mica /'maikə/ *n* [U] khoáng vật trong suốt dễ phân ra thành các lớp mỏng, được dùng làm chất cách điện, v.v; **mica.**

mice *pl* của MOUSE.

Mich.ael.mas /'miklməs/ *n* ngày lễ Thánh Michael, 29 tháng chín.

□ ,**Michaelmas 'daisy** cây lưu niên nở hoa vào mùa thu, hoa màu xanh, trắng, hồng hay đỏ tía; **hoa cúc tây.**

mick /mik/ *n (usu xúc phạm)*: người Ai-len.

mickey /'miki/ *n* (idm) **take the mickey (out of sb)** *(infml)* sự giễu cợt hay trêu chọc ai: *Stop taking the mickey (out of poor Susan)!*: *Thôi đừng có đem Su-dan khốn khổ ra mà giễu cợt.*

micro /'maikrəʊ/ *n* (*pl* ~s) *(infml)* máy vi tính.

micro *comb form* 1 rất nhỏ: *microchip*: *vi mạch* o *microfiche*: *micrô phích.* 2 một phần triệu của: *microgram*: *microgram,* nghĩa là một phần triệu gam.

mi.crobe /'maikrəʊb/ *n* sinh vật rất nhỏ bé chỉ nhìn được dưới kính hiển vi, nhất là loại gây bệnh hay làm lên men; **vi khuẩn, vi trùng.** Cf VIRUS.

mi.cro.bio.logy /,maikrəʊbai'ɒlədʒi/ *n* [U] môn nghiên cứu về các vi sinh vật; **vi trùng học.**

▷ **mi.cro.bio.lo.gist** /-lədʒist/ *n* chuyên gia về vi trùng học.

mi.cro.chip /'maikrəʊtʃip/ (cũng **chip**) *n* một mảnh silic hoặc vật liệu tương tự rất nhỏ mang mạch điện tổng hợp.

mi.cro.com.puter /,maikrəʊkəm'pju:tə(r)/ *n* máy tính nhỏ dùng trong nhà hay ở các công sở trong đó trung tâm xử lý là mạch vi xử lý; **máy vi tính.** Cf MAINFRAME (MAIN[1]), MINICOMPUTER.

mi.cro.cosm /'maikrəʊkɒzəm/ *n* 1 vật hoặc sinh vật được xem như là đại diện cho vũ trụ, hay loài người, ở một qui mô nhỏ; đại diện thu nhỏ (của một hệ thống, v.v); **thế giới vi mô**: *Man is a microcosm of the whole of mankind*: *Con người là thế giới vi mô của toàn bộ loài người.* o *This town is a microcosm of our world*: *Thành phố này là thế giới vi mô của thế giới chúng ta.* Cf MACROCOSM. 2 (idm) **in microcosm** thu nhỏ lại; ở một qui mô nhỏ: *This small island contains the whole of nature in microcosm*: *Hòn đảo này chứa đựng toàn bộ thiên nhiên thu nhỏ.*

mi.cro.dot /'maikrəʊdɒt/ *n* ảnh, thường về tài liệu mật, v.v, được thu nhỏ lại bằng một dấu chấm.

micro.electronics /,maikrəʊ,ilek'trɒniks/ *n* [sing *v*] bản thiết kế, việc chế tạo và sử dụng các thiết bị điện có những thành phần rất nhỏ; **vi điện tử.**

mi.cro.fiche /'maikrəʊfi:ʃ/ *n* [C, U] tấm vi phim: *documents stored on microfiche*: *những tư liệu được lưu trữ trong micrô phích.*

mi.cro.film /'maikrəʊfilm/ *n* [C, U] (tấm) phim trên đó lưu giữ những bức ảnh vô cùng nhỏ, nhất là về các tài liệu, ấn phẩm, v.v; **micrôphim; vi phim**: *scientific papers on microfilm*: *những bài viết khoa học trên tấm micrôphim.*

▷ **mi.cro.film** *v* [Tn] chụp ảnh (của cái gì) bằng loại phim như thế: *microfilm secret papers, bank accounts, etc*: *chụp vi phim các giấy tờ mật, các sổ sách kế toán ngân hàng, v.v. mật.*

mi.cro.form /'maikrəʊfɔ:m/ *n* [U] bất kỳ hoặc tất cả các dạng sao chép thu nhỏ lại các tài liệu, v.v., thí dụ micrô phích, micrô phim; **dạng thu nhỏ.**

mi.cro.light /'maikrəʊlait/ *n* loại máy bay thu nhỏ rất nhẹ.

mi.cro.meter /'mai'krɒmitə(r)/ *n* dụng cụ để đo các vật thể, góc hay là các khoảng cách rất nhỏ; **thước panme.**

mi.cron /'maikrɒn/ *n* một phần triệu mét; micrô mét; **micrông.**

micro.organism /,maikrəʊ'ɔ:gənizəm/ *n* sinh vật nhỏ bé đến mức chỉ có thể nhìn thấy được dưới kính hiển vi; **vi sinh vật.**

mi.cro.phone /'maikrəfəʊn/ *n* dụng cụ làm biến đổi những sóng âm thành dòng điện (được dùng trong thu và phát thanh bài nói, âm nhạc, v.v); **micrôphôn.**

mi.cro.pro.ces.sor /'maikrəʊprəʊsesə(r)/ *n (máy tính)* đơn vị xử lý số liệu trung tâm của máy tính, có chứa ở trong một hay nhiều vi mạch; **mạch vi xử lý.**

mi.cro.scope /'maikrəskəʊp/ *n* dụng cụ có những thấu kính để làm

cho các vật thể nhỏ hiện ra lớn hơn; **kính hiển vi**: *examine bacteria under a microscope*: *xem xét vi khuẩn dưới kính hiển vi* o *(fig) put politicians under the microscope*: *đặt các nhà chính trị dưới kính hiển vi,* nghĩa là giám sát họ một cách chặt chẽ.

▷ **mi.cro.scopic** /ˌmaikrəˈskɒpik/, **mi.cro.scopical** /-kl/ *adjs* 1 quá nhỏ không nhìn thấy được nếu không có sự hỗ trợ của kính hiển vi; **rất nhỏ**: *a microscopic creature, particle*: *sinh vật, hạt rất nhỏ bé* o *of microscopic size*: *có kích thước rất nhỏ.* **2** thuộc về hay là dùng kính hiển vi: *microscopic examination of traces of blood*: *khảo sát các vết máu bằng kính hiển vi.* **mi.cro.scop.ic.ally** /-kli/ *adv.*

mi.cro.wave /ˈmaikrəweiv/ *n* 1 sóng điện từ cực ngắn được dùng đặc biệt trong radiô và rađa, và cả trong nấu ăn; **sóng cực ngắn; vi ba.** **2** (cũng ˌ**microwave** ˈ**oven**) một kiểu lò nấu đồ ăn rất nhanh dùng sóng cực ngắn; [attrib] *microwave cookery*: *kỹ thuật nấu ăn bằng lò điện sóng ngắn.*

mid /mid/ *adj* [attrib] giữa của cái gì: *from mid July to mid August*: *từ giữa tháng Bảy tới giữa tháng Tám* o *in mid winter*: *vào giữa mùa đông* o *a collision in mid Channel/in mid air*: *sự va chạm ở giữa biển Măng-sơ/ở giữa không trung.*

mid- *comb form* ở giữa của cái gì: *mid-morning coffee*: *bữa cà phê giữa buổi sáng* o *a mid-air collision*: *sự va chạm giữa không trung.* o *midsummer/midwinter*: *giữa mùa hè/giữa mùa đông.*

□ **the** ˌ**Mid** ˈ**west** *n* [sing] (cũng **the** ˌ**Middle** ˈ**West**) trên đại thể, vùng trung tâm phía Bắc Hoa Kỳ, từ vùng Đại Hồ đến sông Ô-hai-ô, Kandát và Mit-su-ri.

mid.day /ˌmidˈdei/ *n* [U] giữa ngày; buổi trưa: *finish work at midday*: *kết thúc công việc vào buổi trưa* o [attrib] *the midday meal*: *bữa ăn giữa ngày,* tức là bữa trưa.

mid.den /ˈmidn/ *n* đống phân bón hay rác.

middle /ˈmidl/ *n* **1 the middle** [sing] điểm, vị trí hoặc bộ phận cách đều hai hoặc nhiều điểm, v.v. điểm nằm giữa phần đầu và phần cuối; **giữa**: *the middle of the room*: *chỗ giữa phòng* o *in the middle of the century*: *vào giữa thế kỷ* o *in the very middle of the night*: *vào đúng lúc nửa đêm* o *a pain in the middle of his back*: *vết thương ở giữa lưng nó* o *They were in the middle of dinner when I called*: *Họ đang dở bữa ăn* (nghĩa là họ đang ăn) *khi tôi gọi họ.* o *I was right in the middle of reading it when she phoned*: *Tôi đang đọc dở cái đó,* (nghĩa là đang bận đọc) *thì cô ta gọi điện đến.* **2** [C] *(infml)* chỗ thắt lưng: *seize sb round the/his middle*: *ôm eo ai.* o *fifty inches round the middle*: *năm mươi in-sơ vòng eo.* **3** (idm) **the middle of** ˈ**nowhere** *(infml)* ở nơi nào đó rất xa xôi hay là hẻo lánh: *She lives on a small farm in the middle of nowhere*: *Cô ta sống ở một trang trại nhỏ cách rất xa đây.* **pig in the middle** ⇨ PIG.

▷ **middle** *adj* [attrib] **1** (chiếm vị trí) ở giữa: *the middle house of the three*: *ngôi nhà ở giữa ba ngôi nhà* o *He wears a ring on his middle finger*: *Anh ta đeo một chiếc nhẫn ở ngón tay giữa.* **2** (idm) **(take/follow) a middle** ˈ**course** (tạo ra) sự thỏa hiệp giữa hai thái cực của đường lối hành động; **đường lối trung dung.**

□ ˌ**middle** ˈ**age** giai đoạn giữa tuổi thanh niên và tuổi già; **trung niên.** ˌ**middle-**ˈ**aged** /-eidzd/ *adj* về tuổi trung niên: *a middle-aged man*: *người đàn ông tuổi trung niên.* ˌ**middle-age(d)** ˈ**spread** *(infml)* dáng mập bụng hoặc đến tuổi trung niên; **sự phát phì.**

the ˌ**Middle** ˈ**Ages** (trong lịch sử Châu Âu) giai đoạn từ khoảng năm 1100 đến khoảng năm 400 sau Công nguyên; **thời Trung cổ.**

ˈ**middle-brow** *n, adj* [usu attrib] *(esp derog)* (người) có tầm hiểu biết vừa phải: *middle-brow writers, books, music, interests*: *những tác giả, những quyển sách, âm nhạc, những sự quan tâm thường thường bậc trung.* Cf HIGHBROW, LOWBROW.

ˌ**middle** ˈ**C** *(nhạc)* nốt đô ở gần giữa bàn phím của đàn pianô; **nốt đô trung.**

ˌ**middle** ˈ**class** giai cấp xã hội ở giữa giai cấp hạ lưu/ giai cấp lao động và giai cấp thượng lưu, bao gồm viên chức và thương gia; **trung lưu**: [attrib] *a middle-class neighbourhood*: *đám xóm giềng trung lưu.*

ˌ**middle-**ˈ**distance** *adj* [attrib] **(a)** (trong điền kinh) về cuộc thi chạy giữa chạy tốc độ và chạy cự ly dài, thí dụ 800 hay là 1500 mét; **chạy cự ly trung bình.** (b) về người chạy đua tham gia các cuộc thi chạy cự ly trung bình.

the ˌ**middle** ˈ**distance** phần cảnh quan, bức tranh phong cảnh, vẽ, v.v. nằm giữa cận cảnh và cảnh ở xa.

ˌ**middle** ˈ**ear** khoang ở vùng giữa của tai, phía sau màng nhĩ; **tai giữa**: *an infection of the middle ear*: *sự nhiễm trùng tai giữa.*

the ˌ**Middle** ˈ**East** đại thể, vùng gồm Aicập, Iran và các nước khác ở giữa hai nước này; **Trung Đông.**

ˌ**middle** ˈ**finger** ngón tay dài nhất; **ngón tay giữa.**

ˈ**middleman** /-mæn/ *n* (*pl* **-men** /men/) **1** nhà buôn chuyển hàng hóa từ người sản xuất đến người mua cuối cùng; **người môi giới**: *She wants to buy direct from the manufacturer and cut out the middleman*: *Cô ta muốn mua trực tiếp từ người sản xuất và cắt bỏ người môi giới.* **2** người làm trung gian; đứng làm trung gian: *He acted as a middleman in discussions between the two companies*: *Anh ta đóng vai trò như là một người trung gian trong cuộc thảo luận giữa hai công ty.*

ˌ**middle** ˈ**name** **1** đứng thứ hai trong hai tên đã được đặt ra, thí dụ: *Bernard* trong *George Bernard Shaw*; **tên đệm.** **2** (idm) **be sb's middle** ˈ**name** *(infml)* là đặc điểm chính của ai: *Charm is her middle name*: *Sự duyên dáng là đặc điểm chính của cô ta.*

ˌ**middle-of-the-**ˈ**road** *adj* (về người, các chính sách, v.v...) ôn hòa; tránh những cực đoan: *Her political beliefs are very middle-of-the-road*: *những ý niệm chính trị của cô ta rất chiết trung.* o *a middle-of-the-road taste in music*: *sở thích ôn hòa về âm nhạc.*

ˈ**middle school** *(esp Brit)* trường học cho trẻ em từ 9 đến 13 tuổi; **trường trung học (cơ sở).**

ˈ**middleweight** *n* võ sĩ quyền anh cân nặng từ 71 đến 75 kilôgam, ở trên võ sĩ hạng bán trung; **võ sĩ hạng trung.**

the Middle West = THE MIDWEST (MID-).

mid.dling /ˈmidliŋ/ *adj* **1** có kích thước, phẩm chất v.v... ở mức trung bình; **vừa phải, bậc trung**: *a man of middling height*: *một người cao vừa phải* o *"Is it big or small?" "Middling"*: *"Nó to hay nhỏ vậy?" "Vừa phải".* **2** [pred] khá khỏe mạnh: *He says he's only (feeling) middling today*: *Anh ta nói rằng chỉ đến hôm nay anh ta mới (cảm thấy) khỏe khỏe.* **3** (idm) **fair to middling** ⇨ FAIR.

mid.field /ˌmidˈfi:ld/ *n* phần giữa của một sân bóng, v.v...; phần trên sân cách đều hai cầu môn; **khu trung tuyến**: [attrib] *a midfield player*: *cầu thủ trung vệ.*

midge /midʒ/ *n* loài côn trùng nhỏ có cánh giống như muỗi mắt; **ruồi nhuế, muỗi vằn.**

mid.get /ˈmidʒit/ *n* người rất thấp; **người lùn.**

▷ **mid.get** *adj* [attrib] rất nhỏ: *a midget submarine*: *một tàu ngầm rất nhỏ.*

mid.land /ˈmidlənd/ *adj* [attrib] về miền giữa của một nước; **trung du**: *the midland region, economy, accent*: *miền,*

kinh tế, giọng nói trung du.

▷ **the Mid.lands** *n* [sing or pl *v*] những hạt ở miềm trung nội địa nước Anh; **Vùng trung nước Anh**: [attrib] *a Midlands firm*: *hãng ở miền Trung.*

mid.night /'midnait/ *n* [U] 1 12 giờ đêm; **nửa đêm**: *at/before/after midnight*: *vào lúc/trước/sau nửa đêm* o [attrib] *a midnight visit*: *cuộc thăm hỏi lúc nửa đêm*, nghĩa là ai đó đến thăm lúc nửa đêm. 2 (idm) **burn the midnight oil** ⇨ BURN[2].

□ **the midnight 'sun** mặt trời nhìn thấy lúc nửa đêm vào mùa hè ở Bắc cực và Nam cực.

mid.riff /'midrif/ *n* 1 phần giữa của cơ thể người giữa chỗ thắt lưng và ngực; bụng: *a punch in the midriff*: *cú đấm vào bụng.* 2 *(giải)* cơ hoành.

mid.ship.man /'midʃipmən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) 1 *(Brit)* cấp bậc, dưới cấp thiếu úy trong Hải quân Hoàng gia; **chuẩn úy hải quân**. 2 *(US)* sinh viên được đào tạo để trở thành sĩ quan trong Hải quân Mỹ; **học sinh trường hải quân**.

mid.ships /'midʃips/ *adv* = AMIDSHIPS.

midst /midst/ *n* (dùng sau một *gt*) phần giữa: *in the midst of the crowd*: *ở giữa đám đông* o *A fox darted out of the midst of the thicket*: *Con cáo từ giữa bụi cây lao ra.* o *There is a thief in our/your/their midst*: *Có một tên ăn trộm ở giữa chúng ta/các anh/họ*, nghĩa là tên trộm ở trong số hay ở cùng với chúng ta, các anh, v.v.

mid.stream /ˌmid'stri:m/ *n* [U] 1 chỗ suối, sông, v.v. ở giữa hai bờ; **giữa dòng**: *There's a fast current in midstream*: *Có một luồng nước chảy xiết ở giữa dòng.* 2 (idm) **change/swap horses in midstream** ⇨ HORSE. **in midstream** ở giữa một hành động, v.v.: *The speaker stopped in midstream, coughed, then started up again*: *Người phát biểu ngừng lại nửa chừng, đằng hắng, rồi lại bắt đầu tiếp.*

mid.sum.mer /ˌmid'sʌmə(r)/ *n* [U] 1 giữa mùa hè, vào khoảng ngày 21 tháng Sáu: [attrib] *a midsummer('s) day*: *ngày giữa hè.* 2 (idm) **ˌmidsummer 'madness** sự điên khùng và dại dột hết mức.

□ **ˌMidsummer's 'Day** 24 tháng Sáu; **ngày Hạ chí**.

mid.way /ˌmid'wei/ *adj, adv* ~ **(between sth and sth)** (ở) giữa; nửa đường: *The two villages are a mile apart and my house lies midway between them*: *Hai làng cách nhau một dặm đường, và nhà tôi nằm giữa hai làng.*

mid.week /ˌmid'wi:k/ *n* [U] giữa tuần, nghĩa là ngày thứ ba, thứ tư và thứ năm, nhưng đặc biệt là thứ tư: *Midweek is a good time to travel to avoid the crowds*: *Giữa tuần là thời điểm đi du lịch tốt nhất để tránh các đám đông.* o [attrib] *a midweek holiday, meeting*: *ngày nghỉ, cuộc họp giữa tuần.*

▷ **mid.week** *adv* vào giữa tuần: *meet, travel, call, etc midweek*: *gặp gỡ đi du lịch, gọi điện thoại, v.v. vào giữa tuần.*

mid.wife /'midwaif/ *n* (*pl* **midwives** /-waivz/) người, nhất là phụ nữ, được đào tạo để giúp đỡ những người phụ nữ trong sinh nở; **bà đỡ**.

▷ **mid.wif.ery** /'midwifəri: *US* -waif-/ *n* [U] nghề nghiệp và công việc của bà đỡ: *a course in midwifery*: *khóa học về đỡ đẻ.*

mid.win.ter /ˌmid'wintə(r)/ *n* [U] giữa mùa đông, vào khoảng ngày 21 tháng Mười hai: [attrib] *a midwinter('s) night*: *đêm giữa mùa đông.*

mien /mi:n/ *n* [sing] *(fml or rhet)* bề ngoài hoặc dáng điệu của một người, đặc biệt như là sự biểu lộ tâm tính, v.v...; **vẻ mặt; bộ dạng**: *with a sorrowful mien*: *với vẻ mặt buồn rầu* o *a man of proud mien*: *một người có vẻ mặt tự đắc* o *the severity of his/their mien*: *vẻ nghiêm nghị trong bộ dạng của anh ta/của họ.*

miffed /mift/ *adj (sl)* bị khó chịu (phần nào); **mếch lòng**: *She was (a bit) miffed that he'd forgotten her name*: *Cô ta (hơi) phật lòng là anh ấy đã quên tên cô.* o *a miffed expression*: *vẻ ngúng nguẩy.*

might[1] /mait/ *modal v* (*neg* **might not**, *dạng rút gọn là* **mightn't** /'maitnt) 1 (chỉ sự cho phép): *Might I make a suggestion?*: *Tôi xin gợi ra một ý được chứ?* o *If I might just put in a word here...*: *Nếu tôi được phép xen một vào đây.* ⇨ Xem cách dùng 1 ở MAY[1]. 2 (chỉ sự có thể): *He might get here in time, but I can't be sure*: *Anh ta có thể đến đúng giờ, nhưng tôi không dám chắc.* o *This ointment might help to clear up your rash*: *Thuốc mỡ này có thể làm tiêu chứng phát ban của anh.* o *The pills might have cured him, if only he'd taken them regularly*: *Những viên thuốc lẽ ra có thể đã chữa khỏi cho anh ta nếu như anh ta chỉ cần uống đều đặn.* ⇨ Xem cách dùng 2 ở MAY[1]. 3 (hỏi tin tức): *And who might she be?*: *Còn cô ta là ai vậy?* o *How long might that take?*: *Việc ấy làm trong bao lâu?* ⇨ Xem cách dùng 4 ở MAY[1]. 4 (dùng để thỉnh cầu hoặc kêu gọi một cách lịch sự): *You might just call in at the supermarket for me*: *Xin anh hãy* (tức là anh hãy vui lòng) ghé lại siêu thị để đón tôi. o *I think you might at least offer to help!*: *Tôi nghĩ là ít nhất bạn cũng hứa giúp đỡ chứ!* ⇨ Xem cách dùng ở WOULD.

might[2] *pt* của MAY[1].

might[3] /mait/ *n* [U] 1 sức khỏe hoặc sức mạnh to lớn: *I pushed the rock with all my might*: *Tôi đẩy tảng đá bằng tất cả sức lực của mình.* o *We fear the military might of the enemy*: *Chúng tôi lo ngại sức mạnh quân sự của địch.* 2 (idm) **ˌmight is 'right** *(tục ngữ)* sức mạnh để làm điều gì làm cho ta có quyền làm điều đó; **lẽ phải thuộc về kẻ mạnh**. **with ˌmight and 'main** *(rhet)* với tất cả sức mạnh cơ thể của mình; **dốc hết sức**.

mighty /'maiti/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 *(esp fml)* hùng cường; mạnh: *a mighty army, nation, ruler*: *quân đội, quốc gia, nhà vua hùng mạnh* o *(infml) She gave him a mighty thump*: *Cô ta thụi cho nó một quả trời giáng.* 2 to lớn và hùng vĩ: *mighty mountain peaks*: *những đỉnh núi hùng vĩ* o *the mighty ocean*: *đại dương mênh mông.* 3 (idm) **high and mighty** ⇨ HIGH[1]. **the pen is mightier than the sword** ⇨ PEN[1].

▷ **mighty** *adv (infml esp US)* rất: *mighty good, clever, etc*: *rất tốt, rất thông minh, v.v...* o *He's mighty pleased with himself*: *Anh ta rất hài lòng về bản thân.*

migh.tily /-ili/ *adv* 1 *(fml)* hùng mạnh; mạnh mẽ: *He struck it mightily with his sword*: *Anh ta dùng gươm của mình đâm mạnh vào nó.* 2 rất: *mightily pleased, relieved, etc*: *rất hài lòng, rất yên lòng, v.v.*

mi.graine /'mi:grein; *US* 'maigrein/ *n* [U, C] kiểu đau đầu hồi quy dữ dội thường ở một bên đầu hay mặt, thường có kèm theo sự buồn nôn và loạn thị; **chứng đau nửa đầu**.

mi.grate /mai'greit; *US* 'maigreat/ (cũng **trans.mi.grate**) *v* [I, Ipr] ~ **(from...) '(to...)** 1 di chuyển từ một nơi này đến sống và làm việc ở một nơi khác; **di trú**. 2 (về động vật, v.v...) đi từ một nơi này đến nơi khác theo các mùa, nhất là để qua mùa đông ở nơi ấm hơn; **di trú**: *These birds migrate to North Africa in winter*: *Về mùa đông những con chim này di trú tới Bắc Phi.*

▷ **mi.grant** /'maigrənt/ *n, adj* [attrib] (về) người hoặc động vật di trú: *migrant workers*: *những người công nhân di trú*, nghĩa là những người đi đến một vùng hay đất nước khác để làm việc. o *migrant seabirds*: *loài chim biển di trú.*

mi.gra.tion /mai'greiʃn/ *n* (a) (cũng **trans.mi.gra.tion**) [C, U] (hành động) di trú; **sự di trú**. (b) [C] Số người, động vật, v.v... di trú; **đoàn người di trú; bầy động vật di trú**: *a huge migration of people into Europe*: *số người di trú khổng lồ vào châu Âu.*

mi.grat.ory /'maigrətri, mai'greitəri; *US* 'maigrətɔ:ri/ *adj* có hay là thuộc về thói quen di trú: *migratory birds*: *chim di trú.* o *the migratory instinct*: *bản năng di trú.*

mi.kado /mi'kɒ:dəʊ/ *n* (*pl* ~s) (tên trước đây được dùng bên ngoài nước Nhật cho) Hoàng đế Nhật bản; **Thiên hoàng**.

mike /maik/ *n* *(infml)* micrôphôn.

mil.age = MILEAGE.

milch /miltʃ/ *adj* [attrib] *(dated)* (về các động vật có vú nuôi trong nhà, nhất là bò) được nuôi để lấy sữa: *a milch cow, goat, etc*: *con bò, dê, v.v. sữa.*

mild /maild/ *adj* (**-er, -est**) 1 (a) (về người hay cung cách của người đó) hòa nhã; nhẹ nhàng: *He's the mildest man you could wish to meet*: *Anh ấy là con người hòa nhã nhất mà anh có thể mong ước được gặp.* o *She's a very mild-mannered person*: *Cô ta là một người có cung cách rất là hòa nhã.* o *He gave a mild answer, in spite of his annoyance*: *Anh ta đáp lại một cách nhẹ nhàng mặc dầu anh ta bị làm phiền.* (b) không khắc nghiệt hoặc gay gắt: *mild weather, a mild climate, etc*: *thời tiết ấm áp, khí hậu ôn hòa v.v.* tức là không lạnh o *a mild punishment*: *một hình phạt nhẹ* o *the mild action of the soap*: *tác động dịu của xà phòng.* 2 (về mùi vị) không mạnh hay gắt; **dịu; không xóc**: *mild cheese*: *miếng phomat thơm dịu* o *a mild cigar, curry*: *thuốc lá êm, món cari không nồng.*

▷ **mild** *n* [U] (cũng **mild ale**) *(Brit)* loại bia có hương vị hoa hublông không nồng; **bia nhẹ**: *two pints of mild*: *hai panh bia nhẹ.*

mildly *adv* 1 cung cách hòa nhã: *She spoke mildly to us*: *Cô ta nói chuyện hòa nhã với chúng tôi.* 2 (idm) **to put it 'mildly** không phóng đại; nói giảm đi; **nói thận trọng**: *At 6'4", she's tall, to put it mildly*: *Cô ta phải cao tới 6 bộ 4, ấy là nói thận trọng đấy,* nghĩa là cô ta rất cao.

mild.ness *n* [U].

□ **,mild 'steel** loại thép dẻo dễ dát mỏng có tỉ lệ phần trăm các bon thấp; **thép mềm**.

mil.dew /'mildju: *US* -du:/ *n* [U] nấm rất nhỏ tạo thành một lớp phủ ngoài (thường màu trắng) ở cây, da, thức ăn, v.v... trong những điều kiện ấm và ẩm ướt; **nấm mindiu; mốc**: *roses ruined by mildew*: *những cây hoa hồng bị nấm mindiu hủy hoại.*

▷ **mil.dew** *v* [I, Tn esp passive] (khiến cho cái gì) bị nhiễm nấm mindiu; **bị mốc**: *mildewed canvas, leaves, fruit*: *vải bạt, lá cây, trái cây bị mốc.*

mile /mail/ *n* 1 đơn vị dài bằng 1,6km; **dặm**: *For miles and miles there's nothing but desert*: *Hết dặm này đến dặm khác không có gì ngoài sa mạc.* o *a 39-mile journey*: *cuộc hành trình dài 39 dặm.* 2 [C esp *pl*] *(infml)* số lượng hay khoảng cách rất lớn; nhiều: *She's feeling miles better today*: *Hôm nay cô ấy cảm thấy đã khá hơn rất nhiều.* o *He's miles older than she is*: *Anh ấy già hơn chị ấy rất nhiều.* o *There's no one within miles/a mile of her as a tennis-player*: *Không có ai là đối thủ của cô ta* (nghĩa là không ai có thể địch được cô ta) *ở môn quần vợt (với tư cách là một cây quần vợt).* o *You missed the target by a mile/by miles*: *Anh còn trệch đích nhiều lắm.* 3 (esp **the mile**) [sing] cuộc chạy đua một dặm: *Who's running in the mile?*: *Ai đang chạy trong cuộc đua một dặm vậy?* o *He can run a four-minute mile*: *Nó có thể chạy bốn phút một dặm,* nghĩa là chạy một dặm hết bốn phút hoặc ít hơn. o [attrib] *the world mile record*: *kỷ lục thế giới về chạy một dặm.* 4 (idm) **,miles from 'anywhere/ 'nowhere** ở nơi, vị trí, v.v. xa xôi hay hẻo lánh. **a miss is as good as a mile** ⇨ MISS[1]. **run a mile (from sb/sth)** lo lắng hay thận trọng để tránh ai/cái gì: *I'd sooner run a mile than be interviewed on television*: *Tôi thà trốn đi còn hơn là bị phỏng vấn trên truyền hình.* **see/ tell sth a 'mile off** *(infml)* nhìn thấy/kể cái gì rất dễ dàng: *He's lying: you can see that a mile off*: *Hắn ta đang nói dối: cậu có thể dễ thấy điều đó.* **stand/stick out a 'mile** rất là nổi bật hay là đáng chú ý: *Her honesty sticks out a mile*: *Tính chân thật của cô ta có thể nhận thấy rất rõ.* o *It stands out a mile that she's telling the truth*: *Rất đáng chú ý là cô ta kể sự thật.*

□ **'milestone** *n* đá đặt ở bên đường chỉ khoảng cách từng dặm; **cột mốc**. 2 *(fig)* chặng đường hay là sự kiện rất quan trọng: *This victory was a milestone in our country's history*: *Chiến thắng này là một sự kiện quan trọng trong lịch sử nước ta.*

mile.age (cũng **mi.lage**) /'mailidʒ/ *n* 1 [C, U] khoảng cách đã đi được, đo bằng dặm: *a used car with a low/high mileage*: *một chiếc xe hơi cũ có số dặm đã chạy được ít/ nhiều nghĩa là xe chưa đi được/đi được nhiều dặm.* 2 [U] (cũng **'mileage allowance**) phụ cấp được trả cho phí tổn đi xe (của mình); **phụ cấp xe**: *Have you claimed your mileage?*: *Anh đã đòi tiền phụ cấp xe của anh chưa?* 3 [U] *(fig infml)* (số lượng) lời lãi hay sự thuận lợi: *he doesn't think there's any mileage in that type of advertising*: *Anh ấy không nghĩ là có lời lãi gì trong kiểu quảng cáo ấy.*

miler /'mailə(r)/ *n* *(infml)* người hay ngựa chuyên về các cuộc chạy đua một dặm: *He's our best miler*: *Anh ấy là vận động viên chạy một dặm tốt nhất của chúng tôi.*

mi.lieu /'mi:ljɜ:; *US* ˌmi:'ljɜ:/ *n* (*pl* ~s hoặc ~x /-z/) (usu *sing*) môi trường xã hội; môi trường: *Coming from another milieu, she found life as an actor's wife very strange at first*: *Từ một môi trường xã hội khác đến, lúc đầu cô ta thấy cuộc sống làm vợ một diễn viên rất là xa lạ.*

mil.it.ant /'militənt/ *adj* dùng sức mạnh hoặc sức ép mạnh, hoặc chịu đựng những sức đó, để hoàn thành mục đích của mình; **chiến đấu**: *The strikers were in a militant mood*: *Những người đình công đang ở trong một tâm trạng sẵn sàng hành động,* tức là sẵn sàng có hành động mạnh mẽ.

▷ **mil.it.ancy** /-ənsi/ *n* [U].

mil.it.ant *n* người chiến đấu, đặc biệt là trong nghiệp đoàn hoặc chính trị.

mil.it.ar.ism /'militərizəm/ *n* [U] *(usu derog)* tin vào hoặc phụ thuộc vào sức mạnh và phương pháp quân sự, nhất là lấy đó làm một chính sách của chính phủ; **chủ nghĩa quân phiệt**.

▷ **mil.it.ar.ist** /'militərist/ *n* người ủng hộ chủ nghĩa quân phiệt.

mil.it.ar.istic /ˌmilitə'ristik/ *adj*.

mil.it.ar.ize, -ise /'militəraiz/ *v* [Tn esp passive] dùng (nhất là đất đai) vào mục đích quân sự; **quân sự hóa**.

mil.it.ary /'militri; *US* -teri/ *adj* [usu attrib] thuộc về hoặc cho binh lính hoặc cho một quân đội; thuộc về hoặc cho (tất cả) lực lượng vũ trang; **quân sự**: *military training, discipline, etc*: *rèn luyện, kỹ luật v.v. quân sự* o *in full military uniform*: *mặc quân phục chỉnh tề* o *be called up for, do military service*: *được gọi đi, làm nghĩa vụ quân sự,* tức là đi rèn luyện hoặc phục vụ như một người lính, v.v. trong một thời gian ấn định o *the military police*: *quân cảnh.*

▷ **the mil.it.ary** *n* [sing or pl *v*] binh lính hoặc quân đội; lực lượng vũ trang

(khác với cảnh sát hoặc dân sự): *The military were called in to deal with the riot*: *Quân đội được gọi đến để giải quyết vụ bạo động.*

mil.it.ate /'militeit/ *v* [Ipr] ~ **against sth** *(fml)* (về chứng cứ, thực tế v.v. có sức mạnh, hoặc ảnh hưởng lớn để cản trở cái gì:: *Many factors militated against the success of our plan*: *Nhiều nhân tố cản trở sự thành công trong kế hoạch của chúng ta.*

mi.li.tia /mi'liʃə/ *n* [CGp] lực lượng dân sự được tập luyện làm binh lính để tăng cường cho quân đội chính quy trong việc bảo vệ bên trong đất nước khi khẩn cấp; **lực lượng dân quân**.

□ **mi.li.tia.man** /-mən/ *n* (*pl* **-men**) đội viên lực lượng dân quân.

milk[1] /milk/ *n* [U] **1** chất lỏng màu trắng do các động vật cái có vú sản sinh ra làm thức ăn cho con nhỏ của chúng, nhất là chất đó ở bò cái, dê cái, v.v. được con người dùng để uống và làm thành bơ và phó mát; **sữa**: *milk fresh from the cow*: *sữa bò tươi* o *skimmed milk*: *sữa đã lấy hết kem* o *dried/powdered milk*: *sữa sấy khô, sữa bột* o [attrib] *milk products*: *sản phẩm sữa*, thí dụ bơ, phó mát, sữa chua o *a milk bottle*: *một chai sữa.* **2** nước quả giống như sữa của một số cây thân thảo và cây thân gỗ, thí dụ nước bên trong quả dừa. **3** chất pha chế giống như sữa làm từ các thứ dược thảo, dược phẩm, v.v. **4** (idm) **cry over spilt milk** ⇨ CRY[1]. ,**milk and** '**water** *(derog)* câu chuyện, ý nghĩ v.v... yếu ớt hoặc ủy mị: *His speech was nothing but milk and water*: *Bài nói chuyện của ông ta không gì khác hơn là một thứ sữa pha loãng (nhạt nhẽo).* o *[attrib] I found it a disappointing thriller - very milk-and-water stuff*: *Tôi thấy đó là một chuyện giật gân chẳng ngắt - một thứ rất nhạt nhẽo.* **the milk of human** '**kindness** tính bản thiện của con người.

□ '**milk bar** *(esp Brit)* quán bán các thức uống không có rượu (nhất là những thứ làm bằng sữa), kem v.v. **quán bán kem**

,**milk** '**chocolate** sôcôla (để ăn) làm với sữa và thường được bán thành từng thanh bọc giấy: *Do you prefer milk chocolate or plain (chocolate)*: *Anh thích sôcôla sữa hay sôcôla không?*

'**milk churn** *(Brit)* thùng cao lớn bằng kim loại, có gắn nắp đậy, để mang sữa đi.

'**milk-float** *n (Brit)* xe nhẹ thấp, thường chạy bằng điện; dùng để phân phát sữa cho các nhà dân; **xe đưa sữa**.

'**milk-loaf** *n* (*pl* **-loaves**) *(Brit)* bánh mì trắng có vị ngọt làm với sữa.

'**milkmaid** *n* người đàn bà vắt sữa bò và làm việc trong một trại sản xuất bơ sữa.

'**milkman** /-mən/ *n* (*pl* **-men**) người đi đến từng nhà để giao và bán sữa.

,**milk** '**pudding** *(esp Brit)* gạo, bột xagou, bột sắn, v.v... trộn sữa đem nướng trên đĩa; **bánh sữa nướng**.

'**milk round** lộ trình của người giao sữa đi từng nhà và từng đường phố: *go on/do a milk round*: *đi giao sữa.*

'**milk run** *(fig infml)* cuộc hành trình đều đặn và bình thường để làm một dịch vụ: *I do the milk run every day taking the children to school*: *Hằng ngày tôi đưa bọn trẻ đều đặn yên ổn đi đến trường.*

,**milk** '**shake** thức uống làm bằng sữa và đồ gia vị (đôi khi là kem) trộn lẫn hoặc khuấy lên cho đến khi nổi bọt; **sữa khuấy**.

'**milk.tooth** *n* (*pl* **-teeth**) (cũng *esp US* **baby tooth**) bất kỳ chiếc răng đầu tiên (tạm thời) nào ở động vật có vú non; **răng sữa**.

'**milkweed** *n* bất kỳ loại cây dại nào có mật ngọt như sữa.

,**milk**-'**white** *adj* có màu trắng như sữa; **trắng sữa**: *The prince rode a milk-white horse*: *Vị hoàng tử cưỡi con ngựa màu trắng sữa.*

milk[2] /milk/ *v* **1** [I, Tn] vắt sữa ở (bò, dê, v.v.): *The farmer hasn't finished milking*: *Người nông dân chưa vắt sữa xong.* **2** [I] cung cấp sữa: *The cows are milking well*: *Các con bò ấy cho rất nhiều sữa.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **A (of B)** **B (from A)** (**a**) lấy (nhựa) ở (cây thân thảo hoặc cây thân gỗ): *milk a tree of its sap*: *rạch cây lấy nhựa* o *milk the sap from a tree*: *lấy nhựa từ cây.* (**b**) nặn (nọc) ở (rắn). **4** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (of sth)**: ~ **sth (out of/from sb/sth)** *(fig)* rút (tiền, thông tin, v.v...) của (một người hoặc một tổ chức) một cách bất lương, **bòn rút**: *milking the Welfare State (of money, resources, etc*: *bòn rút Phúc lợi Nhà nước (tiền bạc, nguyên liệu, v.v.).* o *His illegal deals were steadily milking the profits from the business*: *Những việc thông đồng ám muội của hắn ta đã bòn rút đều đều lợi nhuận của doanh nghiệp.* **5** (idm) **milk/suck sb/sth dry** ⇨ DRY[1].

▷ **milker** *n* **1** người vắt sữa một động vật; **người vắt sữa**. **2** con vật cho sữa: *That cow is a good miler*: *Con bò kia cho nhiều sữa.*

□ '**milking-machine** *n* máy vắt sữa bò một cách cơ học; **máy vắt sữa**.

milk.sop /'milksop/ *n (derog)* đàn ông hoặc con trai yếu đuối và nhút nhát.

milky /'milki/ *adj* (**-ier**, **-iest**) **1** thuộc về hoặc như sữa: *a milky white skin*: *nước da trắng như sữa.* **2** pha với hoặc làm bằng sữa: *milky tea, coffee, etc*: *trà, cà phê, v.v. sữa.* o *I like a hot milky drink at bedtime*: *Tôi thích một thức uống nóng có pha sữa vào lúc đi ngủ.* **3** (về ngọc hoặc chất lỏng) không trong; đục: *Opals are milky gems*: *Ôpan là loại ngọc trắng đục.* ▷ **milki.ness** *n* [U].

□ **the** ,**Milky** '**Way** = THE GALAXY (GALAXY 2).

mill[1] /mil/ *n* **1** (tòa nhà được lắp) máy móc hoặc thiết bị để xay hạt thành bột; **nhà máy xay**: *a water.mill*: *nhà máy xay (chạy bằng) nước* o *a windmill*: *cối xay (chạy bằng) gió.* **2** máy để xay hoặc nghiền một chất rắn thành bột; **máy xay, máy nghiền**: *a coffee-mill*: *cối xay cà phê* o *a pepper-mill*: *cối xay hạt tiêu.* **3** (nhà được lắp) máy móc để chế biến một số loại vật liệu: *a cotton-mill*: *nhà máy bông sợi.* o *a paper-mill*: *nhà máy giấy.* o *a steel-mill*: *nhà máy cán thép.* o *a saw-mill*: *nhà máy cưa*, tức là để cưa gỗ kiến trúc. ⇨ Xem cách dùng ở FACTORY. **4** (idm) **grist to the/one's** '**mill** ⇨ GRIST. **put sb/go through the** '**mill** (làm cho ai phải) chịu tập luyện gian khổ hoặc chịu thử thách gay go. Cf RUN-OF-THE-MILL (RUN[2]).

□ '**mill-dam** *n* đập xây chắc chắn ngang một dòng sông để có đủ nước dùng cho một nhà máy; **đập máy xay**.

'**mill-hand** *n* công nhân xưởng máy.

'**mill-pond** *n* nước lặng do đập máy xay giữ lại để cho chảy vào nhà máy; **hồ chứa nước chạy máy xay**: *The sea was as calm as a mill-pond*: *Biển lặng như hồ chứa nước.*

'**mill-race** *n* dòng nước quay guồng máy xay.

'**millstone** *n* **1** một trong hai phiến đá dẹt tròn để bỏ hạt vào giữa mà xay; **thớt cối**. **2** (idm) **a millstone round one's/sb's** '**neck** gánh nặng hoặc trách nhiệm nặng nề: *My debts were like a millstone round my neck*: *Nợ nần của tôi như đá đeo vào cổ.*

'**mill-wheel** *n* bánh xe dùng để quay cối xay nước; **guồng xe nước**.

'**millwright** *n* người thiết kế, xây dựng và sửa chữa cối xay nước và cối xay gió; **thợ cối xay**.

mill[2] /mil/ *v* [Tn esp passive] **1** (**a**) xay hoặc nghiền (cái gì) trong cối xay: *The grain was coarsely milled*: *Hạt được nghiền to.* (**b**) sản ra (cái gì) trong cối xay: *milled flour*: *bột xay.* **2** tạo ra những vết đều đặn trên mép (đồng tiền); **khía răng cưa**: *English pound coins have milled edges*: *Đồng pao Anh có gờ khía răng cưa.* **3** cắt hoặc

gọt (kim loại) bằng một dụng cụ quay; **cán**. **4** (phr v) **mill about/around** (về người hoặc động vật) đi loanh quanh thành một đám hỗn độn: *Groups of fans were milling about in the streets after the match*: Từng nhóm người hâm mộ đi loanh quanh trên đường phố sau trận đấu.

mill.board /'milbɔ:d/ *n* [C, U] (tấm) bìa cứng dùng để đóng sách.

mil.len.ar.ian /ˌmili'neəriən/ *n* người tin thời đại hoàng kim sẽ đến.

mil.len.nium /mi'leniəm/ *n* (*pl* **-nia** /-niə/ hoặc **~s**) **1** [C] thời kỳ 1000 năm; **thiên niên kỷ**: *the first millennium AD*: *thiên niên kỷ thứ nhất sau CN*. **2 the millennium** [sing] (tôn) thời gian trị vì 1000 năm của Chúa trên trái đất đã được Kinh Thánh tiên đoán. **3 the millennium** [sing] thời kỳ tương lai đầy hạnh phúc thịnh vượng cho mọi người.
mil.len.nial adj.

mil.le.pede (cũng **millipede**), /'milipi:d/ *n* sinh vật tựa con sâu, nhỏ giống như con rết, song có hai cặp chân ở mỗi đoạn thân; **động vật nhiều chân**.

miller /'milə(r)/ *n* người sở hữu hoặc trông coi một cối xay ngũ cốc, đặc biệt là cối xay gió hoặc cối xay nước; **chủ cối xay**.

mil.let /'milit/ *n* [U] (**a**) loại cây ngũ cốc mọc cao 3 đến 4 bộ sản sinh ra rất nhiều hạt nhỏ; **cây kê**. (**b**) loại hạt đó dùng làm thức ăn; **hạt kê**.

milli- *comb form* (trong hệ thống mét) một phần nghìn của: *milligram*: *miligam* o *millimetre*: *milimét*.

mil.liard /'miliɑ:d/ *n (Brit)* một nghìn triệu; **tỷ**. 1000000000. Cf BILLION.

mil.li.bar /'milibɑ:(r)/ *n* đơn vị áp suất không khí bằng một phần nghìn barơ; **milibare**.

mil.liner /'milinə(r)/ *n* người làm hoặc bán (vật trang sức cho) mũ phụ nữ.
▷ **mil.lin.ery** /-nəri; *US* -neri/ *n* [U] (nghề làm hoặc bán) (vật trang sức cho) mũ phụ nữ: [attrib] *the millinery department*: *quầy bán mũ phụ nữ*, thí dụ trong một cửa hàng lớn.

mil.lion /'miljən/ *pron, det* (sau *a* hoặc *one*, dùng để chỉ số lượng, không có dạng *pl*); **triệu**: 1000000: một nghìn nghìn; **triệu**.
▷ **mil.lion** *n* **1** (*sing* sau *a* hoặc *one*, nhưng thường *pl*) con số 1000000: *She made her first million before she was thirty*: *Cô ấy làm ra được con số triệu* (thí dụ pao hoặc đôla) *đầu tiên trước khi cô ba mươi tuổi*. **2** (idm) **one, etc in a 'million** người hoặc vật có phẩm chất hiếm thấy hoặc riêng biệt; **hiếm, trong muôn một**: *She's a wife in a million*: *Bà ấy là một người vợ hiếm có*. o *We haven't a chance in a million of winning*: *Chúng ta hầu như không có cơ may thắng*.
mil.lion (trong từ ghép) có một triệu vật cụ thể: *a million-dollar law-suit*: *một vụ tố tụng tốn một triệu đôla hoặc nhiều hơn*.
mil.lionth *pron, det* thứ một triệu. - *n* một trong một triệu phần bằng nhau của cái gì; **một phần triệu**.
Về các cách dùng **million** và **millionth** xem các thí dụ ở **hundred** và **hundredth**.

mil.lion.aire /ˌmiljə'neə(r)/ (*fem* **mil.lion.air.ess** /ˌmiljə'neəres/ *n* người có một triệu pao, đôla, v.v...; người rất giàu; **triệu phú**.

mil.li.pede = MILLEPEDE.

mi.lo.meter (cũng **mile.om.eter**) /mai'lɒmitə(r)/ *n* (*US* **odo.meter**) dụng cụ trong xe hơi hoặc xe đạp để đo số dặm đường đã chạy; **đồng hồ đo dặm**.

mi.lord /mi'lɔ:d/ *n* (từ tiếng Pháp trước kia dùng cho một) quý tộc người Anh hoặc người Anh giàu sang; **chúa công Anh, người quý tộc Anh**.

milt /milt/ *n* [U] (cũng **soft roe**) tinh dịch cá.

mime /maim/ *n* (**a**) [U] (trên sân khấu, v.v.) chỉ dùng vẻ mặt và các động tác để kể một câu chuyện; **kịch câm, kịch điệu bộ**: *a play acted entirely in mime*: *một vở kịch diễn hoàn toàn bằng điệu bộ* o [attrib] *a mime artist*: *nghệ sĩ kịch câm*. (**b**) [C] cuộc trình diễn dùng điệu bộ.
▷ **mime** *v* **1** [I] diễn kịch dùng điệu bộ; **diễn kịch câm**: *mime to a recording of a song*: *làm điệu bộ cho thu thanh một bài hát*, tức là làm ra vẻ như là ta đang hát theo lời bài hát. **2** [Tn] diễn đạt (cái gì) bằng điệu bộ: *He mimed the part of a drunken man*: *Anh ta diễn bằng điệu bộ vai một người say*.

mi.meo.graph /'mimiəgrɑ:f; *US* -græf/ *n (dated)* thiết bị để sao các bản đánh máy hay viết tay bằng giấy nến; **ronêô**.
▷ **mi.meo.graph** *v* [Tn] sao (cái gì) bằng máy ronêô.

mi.metic /mi'metik/ *adj* (thích) bắt chước hoặc nhại: *mimetic skills*: *tài bắt chước*, thí dụ của một số chim.

mimic /'mimik/ *v* (*pt, pp* **mimicked**) [Tn] **1** bắt chước dáng vẻ hoặc phong cách (ai/cái gì) một cách nhạo báng hay đùa cợt: *Tom mimicked his uncle's voice and gestures perfectly*: *Tom bắt chước hệt giọng nói và điệu bộ của chú nó*. **2** (về đồ vật) giống (cái gì) như đúc; **giống hệt**: *wood painted to mimic marble*: *gỗ được sơn (giống hệt) cẩm thạch*.
▷ **mimic** *n* người, vật, v.v. có tài bắt chước người khác: *This parrot is an amazing mimic*: *Con vẹt này có tài bắt chước kỳ lạ*.
mimic *adj* [attrib] bắt chước hoặc giả vờ: *mimic warfare*: *tập trận giả, thí dụ những cuộc diễn tập trong thời bình*. o *mimic colouring*: *màu sắc giống hệt ngoại cảnh*, thí dụ của thú vật, chim và côn trùng v.v... có màu sắc hòa trộn với cảnh vật thiên nhiên chung quanh.
mim.icry *n* [U] sự bắt chước, vật giống hệt: *protective mimicry*: *sự giống hệt để tự vệ*, tức là sự giống nhau của các con vật, chim, côn trùng, v.v. với màu sắc và kiểu hình của cảnh vật xung quanh, làm một cách ẩn mình trước kẻ thù của chúng.

mi.mosa /'mi'məʊzə; *US* -məʊsə/ *n* (**a**) [U, C] loại cây hoặc bụi cây nhiệt đới có hoa nhỏ từng chùm, hình cầu, mùi dịu và màu vàng; **cây mimôsa (trinh nữ)**. (**b**) [U] hoa của cây ấy; **hoa trinh nữ**: *a bunch, spray, etc of mimosa*: *một bụi; một cành, v.v.. hoa mimôsa (trinh nữ)*.

min *abbr* **1** số, mức tối thiểu: *temperature 50° min*: *nhiệt độ tối thiểu 50°C*. Cf MAX. **2** phút: *fastest time 6 mins*: *thời gian nhanh nhất là sáu phút*. Cf HR.

min.aret /ˌminə'ret/ *n* chóp nhọn cao hình thon, là một phần của thánh đường Hồi giáo, có một bao lơn trên đó thầy tế gọi mọi người đọc kinh; **tháp**.

min.at.ory /'minətəri; *US* -tɔ:ri/ *adj (fml)* đe dọa: *minatory actions, gestures, etc*: *hành động, cử chỉ, điệu bộ, v.v. hăm dọa*.

mince /mins/ *v* **1** [Tn] băm hoặc thái (đặc biệt là thịt) thành miếng rất nhỏ trong một máy có lưỡi xoay. **2** [I, Ipr, Ip] *(usu derog)* đi hoặc nói một cách điệu bộ, cố tỏ ra tế nhị hoặc lịch sự; **õng ẹo**: *She minced into the room wearing very high heels*: *Cô ta điệu bộ đi vào phòng trên đôi giầy cao gót* . **3** (idm) **not 'mince matters; not mince (one's) 'words** nói trắng ra hoặc thẳng thừng; đặc biệt là khi kết tội ai/cái gì: **nói toạc móng heo/nói chẻ hoe** *I didn't mince matters: I said he was an idiot*: *Tôi đã nói thẳng thừng: Tôi bảo hắn là thằng ngốc*. o *I won't*

mince words (with you): I think your plan is stupid: *Tôi sẽ nói toạc móng heo (với anh); tôi cho rằng kế hoạch của anh là ngu xuẩn.*

▷ **mince** *n* [U] *(esp Brit)* (*US* **hamburger**) thịt băm nhỏ: *a pound of mince*: *một pao thịt băm.*

mincer *n* máy thái/băm thức ăn, đặc biệt là thịt.

min.cing *adj (usu derog)* điệu bộ: *take small, mincing steps*: *bước những bước ngắn õng ẹo.* **min.cingly** *adv.*

□ ,**mince** '**pie** bánh patê tròn, nhỏ, có nhân thịt băm, đặc biệt ăn trong ngày lễ Chúa giáng sinh.

mince.meat /'minsmi:t/ *n* [U] 1 hỗn hợp quả lý chua, nho khô, đường, vỏ chanh ngào đường, táo, mỡ, v.v... đặc biệt để làm nhân cho món bánh patê. 2 (idm) **make mincemeat of sb/sth** *(infml)* làm ai/cái gì hoàn toàn thất bại trong trận đấu hoặc trong tranh luận; **đập tơi bời**: *The Prime Minister made mincemeat of his opponent's arguments*: *Ông Thủ tướng đã đập tơi bời những luận điệu của phe đối lập với ông.*

mind[1] /maind/ *n* 1 [U] khả năng nhận rõ sự vật, suy nghĩ và cảm giác; **tâm trí**: *have the right qualities of mind for the job*: *có năng lực rất thích hợp với công việc.* o *have complete peace of mind*: *tâm trí hoàn toàn thanh thản.* 2 [C] (a) khả năng lý luận; năng lực trí tuệ: *have a brilliant, logical, simple, etc mind*: *có đầu óc minh mẫn, lôgic, giản dị, v.v.* (b) người giỏi vận dụng lý luận hoặc năng lực trí tuệ; **người có tài trí**: *He is one of the greatest minds of the age*: *Ông ấy là một trong những người tài trí nhất của thời đại.* 3 [C] suy nghĩ hoặc sự chăm chú của con người: *Are you quite clear in your own mind what you ought to do?*: *Anh đã hiểu rõ điều anh phải làm chưa?* o *Don't let your mind wander!*: *Đừng có phân tán tư tưởng!* 4 [C] khả năng nhớ lại; trí nhớ: *I can't think where I've left my umbrella; my mind's a complete blank!*: *Tôi không tài nào nghĩ ra được đã để cái ô của mình ở đâu; trí nhớ tôi hoàn toàn trống rỗng!* 5 [U, C] tình trạng bình thường của khả năng tinh thần của ta; sự minh mẫn: *be sound in mind and body*: *có trí óc lành mạnh và thân thể cường tráng* o *He's 94 and his mind is going*: *Cụ ấy đã 94 và đầu óc đã kém minh mẫn,* tức là đang trở thành lão suy. 6 (idm) **absence of mind** ⇨ ABSENCE. **at the back of one's mind** ⇨ BACK[1]. **be in one's right mind** ⇨ RIGHT[1]. **be in two 'minds about sth/doing sth** cảm thấy hồ nghi về hoặc phân vân về cái gì: *I was in two minds about leaving London: my friends were there, but the job abroad was a good one*: *Tôi cứ phân vân về chuyện rời bỏ London; ở đó thì có bạn bè, nhưng ở nước ngoài lại có công ăn việc làm tốt.* **be/take a load/weight off sb's mind** làm cho mình/ai nhẹ nhõm: *Paying my mortgage was an enormous weight off my mind!*: *Trả được tiền thế nợ làm cho tôi nhẹ nhõm cả người!* **be of one 'mind (about sb/sth)** đồng ý hoặc có cùng quan niệm (về ai/cai gì). **be on one's 'mind; have sth on one's 'mind** làm (ai phải) buồn phiền, lo âu về cái gì: *My deputy has resigned, so I've got a lot on my mind just now*: *Ông phó của tôi đã xin từ chức, cho nên ngay bây giờ tôi có nhiều việc phải bận tâm đến.* **be ,out of one's 'mind** *(infml)* mất trí hoặc điên: *You must be out of your mind if you think I'm going to lend you £50!*: *Cậu phải là mất trí nếu cậu nghĩ là tôi sẽ cho cậu vay 50 pao!* **bear in mind that...** ⇨ BEAR[2]. **bear/keep sb/sth in 'mind** nhớ ai/cái gì: *We have no vacancies now, but we'll certainly bear you application in mind*: *Bây giờ thì chúng tôi không có chỗ trống, song chắc chắn là tôi sẽ ghi nhớ đến đơn xin việc của anh.* **bend one's mind to sth** ⇨ BEND[1]. **blow one's/sb's mind** ⇨ BLOW[1]. **boggle sb's/the mind** ⇨ BOGGLE. **bring/call sb/sth to mind** gợi lại ai/cái gì trong ký ức: *I know her face but I can't call her name to mind*: *Tôi biết khuôn mặt của cô ấy song không tài nào nhớ lại được tên cô ta.* **cast one's mind back** ⇨ CAST[1]. **change one's/sb's mind** ⇨ CHANGE[1]. **close one's mind to sth** ⇨ CLOSE[4]. **come/spring to 'mind** tự xuất hiện trong suy nghĩ của ta: *'Have you any suggestions?' 'Nothing immediately springs to mind*: *'Anh có gợi ý gì không?' 'Không có gì nảy ra ngay trong đầu óc tôi cả?* **concentrate one's/the mind** ⇨ CONCENTRATE. **cross one's mind** ⇨ CROSS[2]. **ease sb's conscience/mind** ⇨ EASE[2]. **frame of mind** ⇨ FRAME[1]. **give one's mind to sth** tập trung hoặc hướng mọi sự chú ý của ta vào cái gì; **chú tâm vào**. **give sb a piece of one's mind** ⇨ PIECE[1]. **go out of/slip one's 'mind** bị quên. **have, etc an enquiring, etc turn of mind** ⇨ TURN[2]. **have a memory/mind like a sieve** ⇨ SIEVE. **have a mind of one's 'own** có khả năng độc lập tạo nên các quan niệm, ra quyết định, v.v. **have a (good) mind to do sth** *(infml)* có lòng mong muốn (mạnh mẽ) làm cái gì; **rất muốn**: *I'd a good mind to smack him for being so rude!*: *Tôi rất muốn bạt tai nó vì nó quá hỗn xược!* **have half a mind to do sth** *(infml)* cảm thấy mong muốn vừa phải làm cái gì. **have/keep an open mind** ⇨ OPEN[1]. **have it in mind to do sth** *(fml)* có ý định làm cái gì: *I have it in mind to ask her advice when I see her*: *Tôi có ý định hỏi ý kiến bà ấy khi gặp bà.* **have sb/sth in mind (for sth)** đang suy xét ai/cái gì là phù hợp (với cái gì): *Who do you have in mind for the job?*: *Anh xét xem ai là thích hợp với công việc?* **in one's mind's 'eye** trong trí tưởng tượng của ta; trong ký ức của ta: *In my mind's eye, I can still see the house where I was born*: *Trong tâm tưởng, tôi hãy còn có thể nhìn thấy ngôi nhà nơi tôi ra đời.* **keep one's mind on sth** tiếp tục chú ý tới cái gì; không bị phân tâm khỏi cái gì: *Keep your mind on the job!*: *Hãy nhớ chú ý vào công việc!* **know one's own mind** ⇨ KNOW. **make up one's 'mind** đi đến một quyết định: *I've made up my mind to be a doctor*: *Tôi đã quyết định sẽ trở thành bác sĩ.* o *Have you made your mind up where to go for your holiday?*: *Anh đã quyết định đi đâu vào kỳ nghỉ chưa?* **make up one's mind to (doing) sth** *(fml)* đi đến chỗ chấp nhận cái gì không thể thay đổi được, v.v...: *As we can't afford a bigger house we must make up our minds to staying here*: *Vì không có đủ khả năng để có một ngôi nhà lớn hơn chúng tôi đành phải chấp nhận ở lại đây.* **a meeting of minds** ⇨ MEETING. **the mind/imagination boggles** ⇨ BOGGLE. **mind over 'matter** sức mạnh tinh thần được coi là mạnh hơn sức mạnh thể chất hoặc vật chất: *Keeping to a strict diet is a question of mind over matter*: *Tuân thủ một chế độ ăn nghiêm nhặt là một vấn đề của tinh thần hơn là vật chất.* **of the same mind** ⇨ SAME[1]. **of unsound mind** ⇨ UNSOUND. **open one's heart/mind to sb** ⇨ OPEN[2]. **out of sight, out of mind** ⇨ SIGHT[1]. **pissed out of one's head/mind** ⇨ PISS. **poison A's mind against B** ⇨ POISON. **presence of mind** ⇨ PRESENCE. **prey on sb's mind** ⇨ PREY v. **put sb in mind of sb/sth** làm cho ai nghĩ về hoặc nhớ lại/cái gì; **nhắc nhở ai**: *Her way of speaking put me in mind of her mother*: *Kiểu nói của cô ấy làm tôi nhớ lại mẹ cô ta.* **put/set one's/sb's 'mind at ease/rest** làm cho (ta/ai) hoặc làm cho ta/ai có thể ngừng lo âu. **put/set/turn one's mind to sth** đem hết sức chú ý của ta vào (để hoàn thành) cái gì: *You could be a very good writer if you set your 'mind to it*: *Anh có thể là một nhà văn rất cừ nếu anh quyết chí đạt tới.* **speak one's mind** ⇨ SPEAK. **stick in one's mind** ⇨ STICK[2]. **take**

one's/sb's mind off sth giúp mình/ai đừng nghĩ đến hoặc buồn phiền về cái gì: *Hard work always takes your mind off domestic problems*: *Công việc vất vả luôn luôn làm cho anh quên đi những chuyện rắc rối gia đình.* **time out of mind** ⇨ TIME[1]. **to 'my mind** theo cách suy nghĩ của tôi, theo tôi: *To my mind, it's all a lot of nonsense!*: *Theo tôi, đây toàn là những điều nhảm nhí.* **turn sth over in one's 'mind** suy xét hoặc suy nghĩ cẩn thận về cái gì trong một thời gian; **nghiền ngẫm.**

□ **'mind-bending** *adj (infml)* ảnh hưởng mạnh mẽ đến tâm trí: *a mind-bending problem*: *một vấn đề nát óc.*

'mind-blowing *adj (infml)* (về ma túy hoặc những cảnh dị thường, những cảnh trải qua, v.v.) gây ra sự kích động tinh thần, trạng thái mê mẩn, ảo giác, v.v.; **mê mẩn sững sờ.**

'mind-boggling *adj (infml)* hoảng hốt; dị thường hoặc kinh ngạc: *Distances in space are quite mind-boggling*: *Những quãng cách trong vũ trụ thật là quá kinh hoàng.* Cf BOGGLE SB'S MIND (BOGGLE).

'mind-reader *n* người tự cho là biết được điều người khác đang nghĩ; **người đọc được ý nghĩ.** **'mind-reading** *n* [U]

mind[2] /maind/ *v* 1 [Tn] chăm sóc hoặc chăm lo đến (ai/cái gì): *mind the baby*: *chăm sóc trẻ sơ sinh* o *Mind my bike while I go into the shop, please*: *Làm ơn trông hộ xe của tôi trong khi tôi vào cửa hàng.* o *Could you mind the phone for five minutes?*: *Nhờ anh trông chừng hộ điện thoại* (tức là trả lời nếu chuông reo) *trong năm phút, được không?* **2** [I, Ipr, Tn, Tf, Tw no passive, Tg, Tsg] ~ **about sth/doing sth** (đặc biệt trong các câu nghi vấn, phủ định và điều kiện và trong các câu khẳng định khi trả lời một câu hỏi) cảm thấy bực bội hoặc không thoải mái (cái gì); phản đối (cái gì): *Did she mind (about) not getting the job?*: *Cô ta có phiền muộn về chuyện không có việc làm không?* o *Do you mind the noise?*: *Tiếng ồn không làm phiền gì anh chứ?* o *I wouldn't mind a drink*: *Tôi không phản đối* (tức là tôi lại còn rất thích) *uống một cốc.* o *She minded very much that he had not come*: *Cô ấy rất bực bội là anh ta đã không đến.* o *I don't mind how cold it is*: *Tôi không quan tâm đến trời lạnh như thế nào* o *Do you mind if I smoke?*: *Tôi hút thuốc không làm phiền gì anh chứ?* o *Would you mind helping me?*: *Anh vui lòng giúp tôi chứ?* o *Do you mind my closing the window?*: *Tôi đóng cửa sổ anh không phản đối chứ?* **3** [no passive: Tn, Tw] chú ý hoặc quan tâm đến (cái gì): *These's no need to mind the expense if you're not paying!*: *Không cần phải bận tâm đến phí tổn nếu như anh không phải trả!* o *Don't mind me! I promise not to disturb you*: *Đừng bận tâm đến tôi! Tôi hứa không quấy rầy anh đâu.* o *I mind what people think about me*: *Tôi quan tâm đến điều người ta nghĩ về tôi.* o *I mind whether you like me or not*: *Tôi quan tâm đến chuyện anh có thích tôi hay không?* **4** [I, Tn, Tf, Tw] cẩn thận về (ai/cái gì): *Mind that step!*: *Chú ý* (tức là đừng vấp vào) *bậc kia!* o *Mind your head!*: *Chú ý cái đầu của anh!* tức là hãy cẩn thận đừng cộc đầu vào ô cửa thấp. o *Mind the dog!*: *Cẩn thận con chó!* tức là nó có thể dữ đấy. o *This knife is sharp. Mind you don't cut yourself!*: *Con dao này sắc đấy. Chú ý đừng để bị đứt tay!* o *Mind you come home before 11 o'clock*: *Anh hãy chú ý về nhà trước 11 giờ.* o *Mind where you put those glasses!*: *Hãy lưu ý đến chỗ anh đặt mấy chiếc cốc kia!* **5** (idm) **,do you 'mind?** *(ironic)* xin chấm dứt chuyện đó: *'Do you mind?' she said, as he pushed into the queue in front of her*: *"Xin chấm dứt cho". Cô ấy nói, khi anh ta chen vào hàng đứng trước mặt cô ta.* **I don't mind if I 'do** *(infml ironic)* (được dùng khi chấp nhận đặc biệt là một cốc rượu một cách hàm ơn): *'Will you have a drink?' 'I don't mind if I do (ie Yes, please)*: *Anh làm một cốc chứ? 'Vâng, xin phép ông'* (Tôi không có lý do gì để phản đối nếu tôi uống). **,mind one's ,own 'business** (đặc biệt thể mệnh lệnh) không can thiệp vào việc người khác; **không phải việc của anh.** **,mind one's ,p's and q's** hãy thận trọng và lịch sự về điều ta nói hoặc làm; **hãy đừng đấn vào.** **mind/watch one's step** ⇨STEP[2]. **,mind 'you; mind** dùng như một tán thán từ: *They're getting divorced, I hear - mind you, I'm not surprised*: *Họ vừa ly dị nhau, Tôi có nghe - nhưng đấy anh xem, tôi có ngạc nhiên đâu.* **never 'mind** đừng bận tâm; **không sao cả**: *'Did you miss the bus? Never mind, there'll be another one in five minutes*: *Anh nhỡ xe buýt à? Không sao, năm phút nữa sẽ có chuyến khác.* **never mind (doing) sth** ngừng, hoặc đừng khởi sự, làm việc gì: *Never mind saying you're sorry, who's going to pay for the damage you've done?*: *Không có cái chuyện xin lỗi, ai sẽ trả giá cho chuyện hư hỏng mà anh đã làm.* **,never you 'mind** *(infml)* đừng hỏi (vì người ta không nói với anh đâu): *Never you mind how I found out - it's true, isn't it?*: *Đừng có hỏi làm sao tôi tìm ra được - cái đó là có thật, đúng không?* **6** (phr v) **,mind 'out** *(infml)* (đặc biệt là thể mệnh lệnh) cho phép ai đi qua: *Mind out (of the way) - you're blocking the passage*: *Dịch ra - cậu đang làm nghẽn lối đi đấy.* **mind out (for sb/sth)** đề phòng (tai nạn, v.v...): *Mind out for the traffic when you cross the road*: *Hãy chú ý xe cộ khi anh đi qua đường.*

▷ **minder** *n* (nhất là trong từ ghép) người có nhiệm vụ trông coi cái gì: *a machine-minder*: *người trông coi máy* o *a child-minder*: *người giữ trẻ.*

minded /'maindid/ *adj* **1** [pred] ~ **(to do sth)** *(fml)* muốn (làm gì): *He could do it if he were so minded*: *Nó có thể làm được việc đó nếu nó thích.* **2** (tạo thành *tt* kép hoặc đi theo *pht* có loại tính thần nào đó: *a strong-minded, narrow-minded, feeble-minded, high-minded, etc person*: *một người có tinh thần vững mạnh, tư tưởng hẹp hòi, tâm hồn yếu đuối, tính cao cả, v.v...* o *I appeal to all ,like-minded 'people to support me*: *Tôi kêu gọi mọi người có cùng suy nghĩ hãy ủng hộ tôi.* o *be commercially, politically, technically, etc minded*: *có tư tưởng buôn bán, có khuynh hướng về chính trị, kỹ thuật, v.v.* **3** (với *dt* tạo thành *tt* ghép) có ý thức về giá trị hoặc tầm quan trọng của vật được chỉ rõ: *She has become very food-minded since her holiday in France*: *Cô ta trở nên rất sành ăn từ ngày cô đi nghỉ ở Pháp về.*

mind-ful /'maindfl/ *adj* [pred] ~ **of sb/sth** *(fml)* có suy nghĩ và chăm lo hoặc chú ý tới ai/cái gì: *mindful of one's family, one's duties, one's reputation, the need for discretion*: *lưu tâm tới gia đình, lo lắng bổn phận, chú ý tới thanh danh, chú ý tới sự cần thiết phải kín đáo.*

mind.less /'maindlis/ *adj* **1** không đòi hỏi trí thông minh: *mindless drudgery*: *công việc cực nhọc không cần động não.* **2** *(derog)* thiếu trí thông minh; không suy nghĩ: *mindless vandals*: *bọn phá hoại ngu dốt.* **3** [pred] ~ **of sb/sth** *(fml)* không nghĩ đến ai/cái gì; không chú ý đến ai/cái gì: *mindless of personal risk*: *không nghĩ đến rủi ro của riêng mình.* ▷ **mind.-lessly** *adv.* **mind.less.ness** *n* [U].

mine[1] /main/ *possess pron* của hoặc thuộc về tôi: *I think that book is mine*: *Tôi nghĩ quyển sách kia là của tôi.* o *He's a friend of mine*: *Anh ấy là một người bạn của tôi,* tức là một trong những bạn tôi. Cf MY.

mine[2] /main/ *n* **1** hố đào sâu (cùng với hầm lò, đường hầm, v.v..) vào trong lòng đất để lấy than; quặng khoáng sản, đá quý, v.v.; **mỏ**: *a coal-mine*: *mỏ than* o *a gold-mine*: *mỏ vàng* o *The inspector went down the mine*: *Viên*

thanh tra đi xuống mỏ o [attrib] *a mine worker*: *người thợ mỏ*. CF QUARRY[2]. **2** (a) đường hầm để nạp một lượng thuốc nổ mạnh để phá hủy công sự địch. (b) đồ đựng nhét đầy thuốc nổ, đặt dưới hoặc trên mặt đất, và được thiết kế để nổ khi có cái gì va vào hoặc đi qua gần nó; **mìn; địa lôi**. (c) một loại đồ đựng như vậy đặt dưới nước để làm hư hỏng hoặc phá hủy thí dụ tàu địch; **thủy lôi**: *magnetic, acoustic, etc mines*: *thủy lôi từ trường thủy lôi âm thanh*. o *lay mines*: *thả thủy lôi*. o *clear the coastal waters of mines*: *gỡ thủy lôi ở ven biển*. o [attrib] *mine warfare*: *chiến tranh thủy lôi*. Cf DEPTH CHARGE (DEPTH). **3** (idm) **a mine of information (about/on sb/sth)** giàu hoặc phong phú nguồn hiểu biết: *My grandmother is a mine of information about our family's history*: *Bà tôi là một kho thông tin về lịch sử gia tộc chúng tôi*.

□ **'mine-detector** *n* thiết bị điện tử để tìm mìn; **máy dò mìn**.

'mindfield *n* **1** khu vực đất hoặc biển có đặt mìn nổ; **bãi mìn**. **2** *(fig)* lĩnh vực có nhiều khó khăn không nhìn thấy: *International law is a minefield for anyone not familiar with its complexity*: *Luật quốc tế là một bãi mìn (lĩnh vực đầy khó khăn tiềm ẩn) đối với ai không quen với tính phức tạp của nó*.

'minelayer *n* tàu thủy hoặc máy bay dùng để thả thủy lôi ở biển. **'minelaying** *n* [U].

'minesweeper *n* tàu thủy dùng để phát hiện và quét thủy lôi; **tàu quét thủy lôi**. **'minesweeping** *n* [U]

'mineworker *n* người lao động trong mỏ; **thợ mỏ**.

mine /main/ *v* **1** (a) [I, Ipr] ~ **(for sth)** đào trong đất (để lấy than, quặng, đá quý, v.v..); **đào, khai thác**: *mining for gold, diamonds, etc*: *khai mỏ vàng, kim cương, v.v...* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **A (for B)/ B (from A)** khai thác (than, v.v..) (dưới đất lên) bằng cách đào: *mine the earth for iron ore*: *khai quặng sắt* o *Gold is mined from deep under ground*: *Vàng được khai thác ở sâu trong lòng đất*. **2** [Tn] đào đường hầm trong đất ở dưới (cái gì); khoét: *mine enemy trenches, forts, etc*: *khoét hầm dưới chiến hào, pháo đài, v.v. địch*. **3** [Tn] (a) đặt mìn trong (cái gì): *mine the entrance to a harbour*: *thả thủy lôi ở cửa cảng*. (b) phá hoại (cái gì) bằng phương tiện mìn nổ; **phá bằng mìn**: *The cruiser was mined, and sank in five minutes*: *Tàu tuần dương bị trúng thủy lôi và chìm nghỉm trong năm phút*.

miner /'mainə(r)/ *n* người lao động trong hầm mỏ: *coal-miners*: *thợ hầm than*.

min.eral /'minərəl/ *n* **1** [C, U] chất không phải thực vật hoặc động vật, đặc biệt là có một cấu tạo hóa học bền thấy có tự nhiên trong đất; **khoáng vật**: *substances classified as mineral(s)*: *những chất được phân loại là khoáng sản* o [attrib] *mineral salts*: *muối khoáng* *the mineral kingdom*: *giới khoáng vật*. Cf ANIMAL, VEGETABLE. **2** [C, U] bất kỳ cái gì lấy ở đất lên bằng cách khai thác, nhất là quặng kim loại; **khoáng sản**: *Coal and iron are minerals*: *Than và sắt là các khoáng sản*. o [attrib] *mineral deposits, resources, wealth, etc.*: *trầm tích, tài nguyên, giàu có (về) v.v... khoáng sản*. **3** [C usu *pl*] *(Brit)* (a) = MINERAL WATER. (b) (*US* **soda**) thức uống không có rượu đóng lon hoặc đóng chai có chứa chất hương vị và nước xôđa; **nước xô đa**: *Soft drinks and minerals sold here*: *Ở đây bán nước ngọt và nước xô đa*.

□ **'mineral oil** **1** *(Brit)* bất kỳ loại dầu nào thuộc gốc khoáng, đặc biệt là dầu hỏa; **dầu thô**. **2** *(US)* paraphin lỏng.

'mineral water nước tự nhiên có chứa muối hoặc khí khoáng hòa tan, dùng để uống vì có giá trị chữa bệnh; **nước khoáng**.

min.er.al.ogy /ˌminə'rælədʒi/ *n* [U] môn khoa học nghiên cứu khoáng vật; **khoáng vật học**.

▷ **min.era.lo.gical** /ˌminərə'lɒdʒikl/ *adj* về hoặc liên quan đến khoáng vật học; **nhà khoáng vật học**.

min.er.al.ogist /ˌminə'rælədʒist/ *n* nhà nghiên cứu hoặc chuyên gia về khoáng vật học.

min.es.trone /ˌmini'strəʊni/ *n* [U] xúp nhiều thịt thái miếng (gốc Ý) có rau thái nhỏ trộn vào và có miến hoặc gạo; **xúp thịt**.

mingle /'miŋgl/ *v* **1** (a) [I, Ipr, Ip] ~ **with sth** cùng với cái gì tạo thành một hỗn hợp; kết hợp; **hòa vào**: *The waters of the two rivers mingled (together) to form one river*: *Nước hai dòng sông hòa vào nhau tạo thành một con sông*. (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **A with B/A and B (together)** trộn vật này với vật kia; liên kết các vật lại với nhau; **trộn lẫn**: *truth mingled with falsehood*: *cái thật lẫn với cái giả* o *The priest mingled the water with the wine*: *Vị giáo sĩ hòa nước vào rượu vang* o *He mingled the water and wine (together)*: *Ông ấy hòa nước và rượu vào với nhau*. **2** [I, Ipr, Ip] ~ **with sb/sth; ~ (together)** đi loăng quăng giữa đám người/vật; liên kết với ai/cái gì: *Security men mingled with the crowd*: *Nhân viên an ninh trà trộn vào trong đám đông*.

mingy /'mindʒi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(Brit infml)* nhỏ mọn; không hào phóng; keo kiệt: *He's so mingy with his money*: *Hắn ta quá bủn xỉn về tiền nong của hắn*. o *This restaurant serves very mingy portions*: *Nhà ăn này dọn ra những suất ăn ít ỏi*.

mini- /'mini/ *n* (*pl* s) *(infml)* **1** **Mini** *(propr)* loại xe hơi nhỏ. **2** váy ngắn.

mini *comb form* có kích thước nhỏ, chiều dài, v.v.. ngắn; hình thu nhỏ: *minibus*: *xe buýt nhỏ* o *minicab*: *tắc xi trực*. o *miniskirt*: *váy ngắn* o *minigolf*: *sân gôn nhỏ*. Cf MACRO-, MICRO-.

mini.ature /'minətʃə(r); *US* 'minitʃʊər/ *n* **1** (a) [C] bức tranh tí mí rất nhỏ, thường về một người; **bức tiểu họa**. (b) [U] nghệ thuật vẽ kiểu đó; **ngành tiểu họa**: [attrib] *a miniature artist*: *một họa sĩ về tiểu họa*, tức là người chuyên về loại nghệ thuật này. **2** [C] bản sao hoặc hình mẫu rất bé của cái gì; **vật rút nhỏ**: *a detailed miniature of the Titanic*: *hình thu nhỏ chi tiết tàu Titanic* o [attrib] *miniature dogs*: *chó bé tí xíu*, tức là các nòi chó rất bé o *miniature bottles of brandy, etc*: *lọ con brandi, v.v.* o *a miniature railway*: *đường tàu thu nhỏ*, tức là một mô hình đường tàu nhỏ người có thể ngồi tàu đi từng quãng ngắn. **3** (idm) **in miniature** trên một tỷ lệ rất nhỏ; **thu nhỏ lại**: *copy sth in miniature*: *sao thu nhỏ cái gì lại* o *She is just like her mother in miniature*: *Cô bé đúng là bản sao thu nhỏ của mẹ nó*.

▷ **mini.atur.ist** /'minitʃərist/ *n* họa sĩ tiểu họa.

mini.bus /'minibʌs/ *n* *(esp Brit)* xe ôtô nhỏ tựa như xe buýt có chỗ chỉ cho một ít người thôi; **xe buýt**: *hire a self-drive minibus*: *thuê một chiếc xe buýt mini mình tự lái lấy*.

mini.cab /'minikæb/ *n* *(Brit)* xe hơi như xe tắc xi nhưng chỉ có được khi đặt trước.

mini.com.puter /ˌminikəm'pju:tə(r)/ *n* máy vi tính tương đối rẻ, kích thước nhỏ và khả năng chứa dữ kiện ít. Cf MAINFRAME (MAIN[1]), MICROCOMPUTER.

minim /'minim/ **1** *(Brit)* (*US* **half note**) *(nhạc)* nốt có giá trị thời gian bằng một nốt trắng. **2** đơn vị đong chất lỏng bằng một phần sáu dram (1 dram: 1.772g) (khoảng một giọt).

min.imal /'miniməl/ *adj* nhỏ nhất về số lượng hoặc mức độ; **tối thiểu**: *We stayed with friends, so our expenses were minimal*: *Chúng tôi ở với bạn bè, cho nên phí tổn rất ít*. ▷ **min.im.ally** *adv*.

min.im.ize, -ise /'minimaiz/ *v* [Tn] 1 giảm (cái gì) xuống số lượng hoặc mức độ nhỏ nhất **giảm đến mức tối thiểu**: *To minimize the risk of burglary, install a good alarm system*: *Để giảm nguy cơ trộm đêm đến tối thiểu, hãy đặt một hệ thống báo tốt.* **2** ước tính (cái gì) ở số lượng nhỏ nhất có thể được; giảm giá trị hoặc tầm quan trọng thực của (cái gì); **định mức thấp nhất; đánh giá thấp**: *He minimized the value of her contribution to his research so that he got all the praise*: *Anh ta đánh giá thấp sự đóng góp của cô ấy vào công trình nghiên cứu của anh cho nên anh ta hưởng hết mọi lời khen ngợi.* Cf MAXIMIZE.

min.imum /'miniməm/ *n* (*pl* **minima** /-mə/) [C usu sing] 1 số lượng, mức độ, v.v.. ít nhất hoặc nhỏ nhất; **tối thiểu**: *a minimum of work, effort, etc.*: *công việc, nỗ lực, v.v.. tối thiểu* o *keep/reduce sth to the (absolute) minimum*: *giữ/giảm cái gì (ở) đến mức hết sức tối thiểu* o *Repairing your car will cost a minimum of £100*: *Sửa chữa chiếc xe của anh tốn tối thiểu là 100 pao.* **2** (*abbr* **min**) số lượng, mức độ, v.v.. ít nhất hoặc nhỏ nhất được phép hoặc ghi nhận được: *The class needs a minimum of 6 pupils to continue*: *Lớp học cần ít nhất là 6 học sinh mới tiếp tục được.* o *Temperatures will reach a minimum of 50°F.*: *Nhiệt độ sẽ đạt đến độ tối thiểu là 50°F.* CF MAXIMUM.

▷ **min.imum** *adj* đó là cái tối thiểu: *20p is the minimum fare on buses*: *20 p là giá vé xe buýt tối thiểu.*

□ ,**minimum** '**lending rate** *(tài)* lãi suất thấp nhất mà ngân hàng trung ương cho vay tiền ở bất cứ một thời điểm đặc biệt nào; **lãi suất tối thiểu.**

,**minimum ther**'**mometer** nhiệt kế ghi nhận tự động nhiệt độ thấp nhất trong một thời kỳ đặc biệt.

,**minimum** '**wage** mức lương thấp nhất người làm công được trả, được luật pháp hoặc hợp đồng công đoàn cho phép: *earn the minimum wage*: *ăn mức lương tối thiểu.*

min.ing /'mainiŋ/ *n* [U] (thường trong từ ghép) phương pháp lấy than, quặng, đá quý, v.v. ở mỏ lên; **sự khai mỏ**: *tin-mining*: *việc khai mỏ thiếc* o *open-cast mining*: *việc khai mỏ lộ thiên,* tức là lấy than, v.v.. gần trên bề mặt, dùng máy xúc, v.v. o [attrib] *the mining industry*: *công nghiệp khai thác mỏ* o *a mining engineer*: *kỹ sư mỏ.*

min.ion /'miniən/ *n* (esp *pl*) *(derog or joc)* thuộc hạ hoặc phụ tá, nhất là người ra sức tranh thủ sự ưu ái bằng cách phục tùng nô lệ cấp trên; **kẻ bợ đỡ**: *the dictator and his minions*: *kẻ độc tài và các tay sai của hắn* o *Can you send one of your minions to collect this file?*: *Anh có thể bảo một trong các thuộc hạ của anh đến lấy hồ sơ này được không?*

min.is.ter[1] /'ministə(r)/ *n* 1 (*US* **secretary**) người đứng đầu một cơ quan chính phủ hoặc một ngành chính của chính phủ (và thường là thành viên của Nội các); **bộ trưởng**: *the Minister of Education*: *Bộ trưởng Bộ Giáo dục* o *a minister of state for finance*: *quốc vụ khanh tài chính* o *the Prime Minister*: *Thủ tướng.* **2** người, thường ở cấp thấp hơn đại sứ, đại diện chính phủ mình ở một nước ngoài; **công sứ.** **3** vị giáo sĩ Cơ đốc, đặc biệt trong giáo hội Trưởng lão và trong một số giáo hội không theo quốc giáo; **mục sư**: *a minister of religion*: *mục sư.* Cf PRIEST, VICAR.

□ ,**Minister of** '**State** *(Brit)* bộ trưởng cao cấp trong bộ ở giữa người đứng đầu bộ và một bộ trưởng trẻ; **quốc vụ khanh.**

min.is.ter[2] /'ministə(r)/ *v* 1 [Ipr] ~ **to sb/sth** *(fml)* đem lại cho ai/cái gì sự giúp đỡ hoặc phục vụ tích cực; **giúp đỡ**: *nurses ministering to (the needs of) the sick and wounded*: *y tá chăm sóc chu đáo người ốm và người bị thương* **2** (idm) **a ministering** '**angel person** người (đặc biệt là phụ nữ) giúp đỡ hoặc phục vụ người khác với lòng thương mến và chăm sóc.

min.is.ter.ial /,mini'strəriəl/ *adj* 1 về một bộ trưởng, cương vị, bổn phận, v.v. của ông ta: *hold ministerial office/rank*: *giữ chức vụ/địa vị bộ trưởng* o *a decision taken at ministerial level*: *một quyết định ở cấp bộ trưởng.* **2** thuộc về hoặc để cho một bộ trưởng chính phủ (hoặc Nội các): *the ministerial benches*: *dãy ghế bộ trưởng.* ▷ **min.is.teri.ally** /-iəli/ *adv.*

min.is.trant /'ministrənt/ *adj* [attrib] *(fml)* giúp đỡ hoặc phục vụ, đặc biệt trong các hội lễ tôn giáo; **phụ tế.**

▷ **min.is.trant** *n (fml)* người ủng hộ hoặc giúp đỡ; người chăm sóc.

min.is.tra.tion /,mini'streiʃn/ *n (fml)* (**a**) [U] sự giúp đỡ hoặc phục vụ, thí dụ ở hội lễ tôn giáo: *the ministration of the sacraments*: *sự cứu rỗi của lễ ban phước.* (**b**) [C usu *pl*] trường hợp cứu giúp: *The ministrations of my wife restored me to health*: *Sự chăm sóc và nuôi dưỡng của vợ tôi đã làm cho tôi phục hồi lại được sức khỏe.*

min.is.try /'ministri/ *n* 1 *(US* **department**) [C] (tòa nhà trong có một) bộ của chính phủ; **bộ**: *the Air Ministry*: *Bộ Không quân* o *the Ministry of Defence*: *Bộ Quốc phòng.* **2** (**a**) **the ministry** (Gp) các mục sư (của một tôn giáo đặc biệt là Tin Lành) coi như một bộ phận giáo đoàn; **đoàn mục sư**: *His parents intended him for the ministry*: *Bố mẹ anh ta có ý định đưa anh ta vào giáo đoàn,* tức là muốn anh ta trở thành một mục sư. (**b**) [C usu *sing*] bổn phận hoặc nhiệm kỳ của một mục sư: *enter/go into/take up the ministry*: *gia nhập giáo đoàn,* tức là tu tập để trở thành một mục sư.

mink /miŋk/ *n* 1 con vật nhỏ giống như chồn écmin thuộc họ chồn; **chồn vizon.** **2** (**a**) [U] bộ lông dày màu nâu có giá trị của chồn vizon: [attrib] *a mink stole, coat*: *khăn choàng vai, áo lông chồn vizon.* (**b**) [C] áo làm bằng loại lông đó: *wearing her new mink*: *mặc chiếc áo lông chồn vizon mới.*

min.now /'minəʊ/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~**s**) một loại nào đó trong nhiều loại cá nước ngọt thuộc họ chép; **cá tuế.**

mi.nor /'mainə(r)/ *adj* 1 [usu attrib] nhỏ hơn, ít nghiêm trọng hơn, ít quan trọng hơn, v.v.: *a minor road*: *con đường phụ,* thí dụ trong một nước o *minor repairs, alterations, etc.*: *những sửa sang, thay đổi, v.v. không quan trọng* o *a minor operation*: *một ca phẫu thuật không nghiêm trọng,* tức là không làm nguy hiểm đến tính mạng bệnh nhân o *minor injuries, burns, fractures, etc.*: *những thương tích, vết bỏng, chỗ gãy, v.v. nhẹ* o *minor part/role in a play*: *một vai phụ trong vở kịch* o *minor poets*: *những nhà thơ thứ hạng.* Cf MAJOR. **2** *(Brit dated or joc)* (trong trường tư) thứ hai hoặc trẻ hơn trong hai anh em hoặc hai đứa bé có cùng tên: *Smith minor*: *Smith bé.* Cf MAJOR, JUNIOR 2. **3** *(nhạc)* thuộc về hoặc dựa trên một thang âm có nửa âm giữa nốt thứ hai và thứ ba; **thứ**: *a minor third*: *quãng ba thứ,* tức là một quãng có ba nửa âm. o *a song in a minor key*: *một bài hát âm giai thứ,* tức là dựa trên một thang âm thứ o *a symphony in C minor*: *bản giao hưởng C thứ.* Cf MAJOR.

▷ **mi.nor** *n* 1 *(luật)* người chưa đến tuổi có trách nhiệm về pháp lý; (ở Anh là 18 tuổi); **vị thành niên.** **2** *(US)* đề tài hoặc khóa học bổ trợ của một sinh viên ở trường cao đẳng hoặc đại học.

mi.nor *v* [Ipr] ~ **in sth** *(US)* (về một sinh viên) học cái gì như là một môn bổ trợ; học thêm.

□ **minor** '**planet** hành tinh nhỏ.

minor '**suit** (trong chơi bài tây, nhất là bài brít) quân rô hoặc quân nhép.

mi.nor.ity /mai'nɒrəti; *US* -'nɔ:r-/ *n* **1** (**a**) [CGp] (usu *sing*) số hoặc phần nhỏ hơn (đặc biệt là trong số người đi bầu cử hoặc bỏ phiếu); **thiểu số**: *Only a minority of British households do/does not have a car*: *Chỉ có một số nhỏ hộ gia đình người Anh là không có xe hơi.* o *A small minority voted against the motion*: *Một thiểu số nhỏ bỏ phiếu chống bản đề nghị.* o [attrib] *a minority vote, opinion, point of view, etc.*: *lá phiếu, dư luận, quan điểm, v.v. của thiểu số*, tức là một cuộc bỏ phiếu do một số người ít hơn tổ chức ra, v.v. (**b**) [C] nhóm nhỏ trong một cộng đồng, dân tộc, v.v. khác những nhóm khác về chủng tộc, tôn giáo, ngôn ngữ, v.v.; **tộc người thiểu số**: *the rights of ethnic minorities*: *quyền của các tộc người thiểu số* o *[attrib] belong to a minority group*: *thuộc về một nhóm tộc người thiểu số* o *minority rights*: *quyền của dân tộc thiểu số.* Cf MAJORITY. **2** [U] *(luật)* trạng thái hoặc thời kỳ là vị thành niên: *be in one's minority*: *đang tuổi vị thành niên*, tức là dưới 18 ở Vương quốc Anh. **3** (idm) **be in a/the minority** ở trong nhóm nhỏ hơn, đặc biệt trong hai nhóm bầu cử: *We're in the minority*: *Chúng tôi bị thiểu số*, tức là nhiều người hơn đã phản đối chứ không theo chúng tôi. o *I'm in a minority of one*: *Tôi bị ở vào thế thiểu số một người*, tức là không ai đồng tình với tôi cả.

□ **mi,nority 'government** cái chính phủ chiếm được ít ghế hơn trong quốc hội lập pháp so với toàn bộ số ghế của các phe đối lập; **chính phủ của phái thiểu số**.

min.ster /'minstə(r)/ *n (Brit)* nhà thờ lớn hoặc quan trọng, đặc biệt là nhà thờ đã có lúc thuộc về một tu viện; **nhà thờ lớn**: *York Minster*: *Nhà thờ lớn ở York.*

min.strel /'minstrəl/ *n* **1** (vào thời Trung cổ) người sáng tác, diễn viên và người hát rong sáng tác (biểu diễn, hát) các bài hát và bài ca balát; **người hát rong**. **2** (usu *pl*) một người trong đoàn người hát rong bôi đen mặt, v.v. để trình diễn ca nhạc được coi là của người Da đen: [attrib] *a minstrel show*: *một buổi trình diễn của đoàn hát rong.*

▷ **min.strelsy** /'minstrəlsi/ *n* [U] nghệ thuật, ca khúc, v.v. của người hát rong (MINSTREL 1).

mint[1] /mint/ *n* **1** [U] một loại nào đó trong nhiều loại cây hương liệu lá dùng để làm tăng hương vị thức ăn, đồ uống, thuốc đánh răng, kẹo cao su, v.v.; **bạc hà**: *a sprig of mint*: *một chồi bạc hà*, thí dụ trong cocktail. o [attrib] *mint sauce*: *nước xốt bạc hà*, tức là bạc hà băm trộn dấm và đường, thường ăn với thịt cừu nướng. **2** [U, C] = PEPPERMINT: *Do you like mints?*: *Bạn có thích kẹo bạc hà không?* ▷ **minty** /'minti/ *adj.*

mint[2] /mint/ *n* **1** [C] nơi đúc tiền, thường theo ủy quyền của Nhà nước; **Sở đúc tiền**: *coins fresh from the mint*: *những đồng tiền mới ra lò* o *the Royal Mint*: *Sở đúc tiền Hoàng gia*, tức là Sở đúc tiền của Vương quốc Anh, ở xứ Wales **2** [sing] *(infml)* một lượng tiền rất lớn: *She made an absolute mint (of money) in the fashion trade*: *Bà ta đã kiếm được một món (tiền) lớn trong nghề thời trang.* **3** (idm) **in mint condition** (như thể là) mới; không có vết dơ; hoàn hảo; **mới toanh**: *coins, banknotes, postage stamps, books, etc in mint condition*: *những đồng tiền, giấy bạc, cơm tem, sách, v.v. mới toanh.*

▷ **mint** *v* [Tn] **1** làm (một đồng tiền) bằng cách dập kim loại: *newly-minted £1 coins*: *những đồng tiền 1 pao mới dập* **2** *(fig)* phát minh ra (một từ, nhóm từ, v.v.); **đặt ra**: *I've just minted a new word!*: *Tôi vừa đặt ra được một từ mới!.*

min.uet /,minjʊ'et/ *n* (bản nhạc cho một) điệu vũ chậm duyên dáng ba thì; **điệu nhảy mơnyét**.

minus /'maɪnəs/ *prep* **1** *(toán)* trừ đi; kém; **trừ**: *Seven minus three equals four (7 - 3 = 4)*: *Bảy trừ ba bằng bốn (7 - 3 = 4).* **2** dưới không (số không); **âm**: *a temperature of minus ten degrees centigrade (-10°C)*: *nhiệt độ âm mười độ C (-10°C).* **3** *(infml)* không có hoặc thiếu; bị cướp đi: *He came back from the war minus a leg*: *Sau chiến tranh anh ấy trở về mất một chân.* o *I'm minus my car today*: *Hôm nay tôi không có xe*, thí dụ vì xe đem đi chữa. Cf PLUS.

▷ **minus** *adj* **1** *(toán)* âm: *a minus quantity*: *một lượng âm*, tức là một lượng ít hơn số không (thí dụ $-2x^2$). **2** [pred] (về điểm hoặc bậc) có mức chuẩn thấp hơn chút ít so với mức quy định; **trừ**: *I got B minus (B-) in the test*: *Tôi được B trừ (B-) trong kiểm tra.*

minus *n* **1** (cũng **minus sign**) dấu biểu tượng toán học — ; **dấu trừ**. **2** *(infml)* điều bất lợi hoặc không thuận lợi: *Let's consider the pluses and minuses of moving house*: *Ta hãy cân nhắc điều lợi điều hại của việc chuyển nhà.* Cf PLUS.

min.us.cule /'minəskju:l/ *adj* rất nhỏ; tí xíu.

min.ute[1] /'minit/ *n* **1** (**a**) [C] một phần sáu mươi của một tiếng đồng hồ, bằng 60 giây; **phút**: *It's ten minutes to/past six*: *Bây giờ là sáu giờ kém mười/sáu giờ mười.* o *I arrived couple of minutes early/late*: *Tôi đã đến sớm/muộn vài phút.* o *My house is ten minutes (away) from the shops*: *Nhà tôi cách các cửa hàng mười phút*, tức là mất mười phút để lái xe, đi bộ, v.v. từ nhà đến các cửa hàng. o *We caught the bus with only minutes to spare*: *Chúng tôi bắt được xe buýt chỉ sớm hơn được mấy phút.* (**b**) [sing] thời gian rất ngắn; chốc lát: *It only takes a minute to make a salad*: *Chỉ mất một lát thôi để làm món rau trộn.* o *Will you wait for me? I shan't be a minute*: *Anh đợi tôi được chứ? Một lát thôi.* (**c**) [sing] điểm thời gian chính xác; chốc lát: *Stop it this minute!*: *Ngừng lại ngay!* o *At that very minute, Tom opened the door*: *Ngay lúc đó, Tom mở cửa ra.* **2** [C] một phần sáu mươi của một độ, dùng để đo góc; **phút**: *37 degrees 30 minutes (37°30')*: *37 độ 30 phút (37°30').* **3** [C] văn bản chính thức ghi một quyết định hoặc một bình luận, hoặc cho quyền làm cái gì: *make a minute of sth*: *ra quyết định về cái gì.* **4 minutes** [pl] bản tóm tắt hoặc ghi chép ngắn gọn về điều đã được nói và quyết định ở một cuộc họp, đặc biệt của một hội hoặc một ủy ban; **biên bản**: *We read (through) the minutes of the last meeting*: *Chúng tôi đã đọc (hết) biên bản cuộc họp trước.* o *Who will take the minutes?*: *Ai sẽ ghi biên bản đây?* **5** (idm) **(at) any minute/moment (now)** *(infml)* rất ngắn hoặc ngay: *The leading cyclist will be coming round that corner any minute now!*: *Tay đua dẫn đầu sẽ quành vào góc kia ngay bây giờ!* **in a 'minute** tí nữa; chẳng lâu nữa: *Our guests will be here in a minute!*: *Khách của chúng ta tí nữa sẽ đến đây ngay!* **just a 'minute** *(infml)* đợi một thời gian ngắn (thường dùng) khi người nói đang nói hoặc làm cái gì): *Just a minute! Let me put your tie straight*: *Khoan hãng! Để tôi sửa thẳng lại cái cà vạt cho anh đã.* **the last minute/moment** ⇨ LAST[1], **,not for a/one 'minute/'moment** *(infml)* không tí nào: *I never suspected for a minute that you were married*: *Tôi không hề hoài nghi là anh đã lấy vợ.* **the minute/moment (that)**... ngay khi...: *I want to see him the minute (that) he arrives*: *Tôi muốn gặp hắn ngay khi hắn đến.* **there's one born every minute** ⇨ BORN. **to the 'minute** chính xác: *The train arrived at 9.05 to the minute*: *Tàu hỏa đến đúng 9.05.* **,up to the 'minute** *(infml)* (**a**) hợp thời trang: *Her clothes are always right up to the minute*: *Quần áo của cô*

ta luôn luôn đúng mốt. o [attrib] *an up-to-the-minute look, dress, style, etc.*: *một dáng vẻ, quần áo, phong cách v.v. đúng mốt.* (b) có thông tin mới nhất: [attrib] *an up-to-the-minute news bulletin, summary, etc.*: *một thông báo, bản tóm tắt, v.v. tin tức sốt dẻo.*

▷ **min.ute** *v* [Tn] ghi chép (cái gì) vào một bản ghi nhớ chính thức; ghi (cái gì) vào biên bản: *minute an action point, comment, etc.*: *ghi vào bản ghi nhớ một điểm hành động, một bình luận, v.v.* o *Your suggestion will be minuted*: *Đề xuất của anh sẽ được ghi vào biên bản.*

□ **'minute-book** *n* sổ ghi biên bản. **'minute-gun** *n* súng bắn cách quãng từng phút, thí dụ trong tang lễ. **'minute-hand** *n* kim trên đồng hồ đeo tay hoặc đồng hồ treo chỉ phút; **kim phút.** **'minute-man** *n* (*pl* **-men**) *(US)* (formerly) dân quân hoặc dân sự có vũ trang sẵn sàng chiến đấu ngay nếu được yêu cầu; **dân quân trực chiến.** **,minute 'steak** miếng thịt mỏng (thường là thịt bò) có thể nướng rất nhanh.

mi.nute[2] /mai'nju:t; *US* -'nu:t/ *adj* (**-r, -st**) 1 rất nhỏ về kích thước hoặc số lượng: *minute particles of gold dust*: *những hạt bụi vàng li ti* o *water containing minute quantities of lead*: *nước có chứa những lượng chì rất nhỏ.* 2 rất chi tiết; chính xác hoặc cụ thể: *a minute description, inquiry, examination, inspection, etc.*: *sự miêu tả, cuộc điều tra, cuộc khảo sát, cuộc thanh tra, v.v. cặn kẽ (tỉ mỉ)* o *The detective studied the fingerprints in the minutest detail*: *Nhà thám tử đã nghiên cứu các vết tay đến từng chi tiết tỉ mỉ nhất* ▷ **mi.nutely** *adv.* **mi.nute.ness** *n* [U].

mi.nu.tiae /mai'nju:ʃii:; *US* mi'nu:ʃii:/ *n* [pl] những chi tiết rất nhỏ hoặc không quan trọng: *I won't discuss the minutiae of the contract now*: *Bây giờ tôi sẽ không bàn luận đến các chi tiết vụn vặt của hợp đồng.*

minx /miŋks/ *n (derog or joc)* cô gái láu cá, xảo trá hoặc ranh ma: *She can be a proper little minx when she wants to get her own way!*: *Nó có thể là một con bé thực là ranh ma khi nó muốn tự làm theo ý mình!*

mir.acle /'mirəkl/ *n* 1 [C] hành động hoặc sự kiện tốt hoặc được hoan nghênh mà không theo quy luật tự nhiên đã biết, do đó được nghĩ là do một lực lượng siêu nhiên nào đó gây ra; **phép thần diệu**: *perform/work/accomplish miracles*: *biểu diễn, thực hiện/đạt được phép thần diệu* o *Her life was saved by a miracle*: *Cuộc sống của cô ta được cứu thoát nhờ một phép thần diệu.* o *The doctors said her recovery was a miracle*: *Các bác sĩ nói sự bình phục của cô ta là một điều thần diệu* 2 [sing] *(infml fig)* sự kiện đặc sắc hoặc không ngờ tới: *It's a miracle you weren't killed in that car crash!*: *Thật là điều kỳ diệu sao mà anh lại không bị chết trong vụ đâm xe đó!.* o *It'll be a miracle if he ever gives up smoking!*: *Sẽ là điều kỳ diệu nếu anh bỏ thuốc lá!.* o [attrib] *a miracle cure, drug, etc*: *phương thuốc, thuốc, v.v. tiên.* 3 [C] **~ of sth** thí dụ hoặc mẫu đặc sắc của cái gì: *miracles of ingenuity, craftsmanship, etc.*: *sự khéo léo, lành nghề, v.v. kỳ lạ* o *The compact disc is a miracle of modern technology*: *Đĩa cứng chất dẻo là một điều kỳ diệu của công nghệ hiện đại.* 4 (idm) **do/ work/ miracles/ wonders (for/with sb/sth)** *(infml)* thành công đặc sắc trong việc đạt được những kết quả tích cực (đối với/với ai/cái gì): *This tonic will work miracles for your depression*: *Thứ tăng lực này sẽ rất thần diệu đối với tình trạng suy sụp của anh.* o *He can do miracles a few kitchen leftovers*: *Anh ấy có thể làm những điều kỳ diệu với những thức ăn còn lại trong bếp,* thí dụ biến nó thành một bữa ăn ngon.

▷ **mi.ra.cu.lous** /mi'rækjuləs/ *adj* 1 tựa như một phép thần; trái với quy luật tự nhiên: *make a miraculous recovery*: *bình phục nhanh như phép thần.* 2 *(infml)* đặc sắc hoặc không ngờ tới: *It's miraculous how much weight you've lost!*: *Thật là kỳ lạ không biết anh đã mất đến bao nhiêu cân!* **mi.ra.cu.lously** *adv.*

□ **'miracle play** kịch thời trung cổ dựa trên các sự kiện trong Kinh Thánh hoặc đời sống các thánh Cơ đốc; **kịch thánh**. Cf MYSTERY PLAY (MYSTERY).

mir.age /'mirɑ:ʒ, mi'rɑ:ʒ/ *n* 1 ảo ảnh thị giác do tình trạng không khí nóng gây ra, nhất là ảo ảnh về một dải nước dường như xuất hiện trong sa mạc hoặc trên đường đi nóng nực; **ảo ảnh.** 2 *(fig)* một ảo ảnh hoặc hy vọng nào không thể thực hiện đầy đủ được; **ảo tưởng.**

mire /'maiə(r)/ *n* [U] 1 đất lầy hoặc đầm lầy; bùn nhão sâu: *sink into/get stuck in the mire*: *sa lầy.* 2 (idm) **drag sb/sb's name through the mire/mud** ⇨ DRAG.

▷ **miry** /'mairəri/ *adj* lầy hay bùn lầy; lầy lội.

mir.ror /'mirə(r)/ *n* (thường trong từ ghép) có bề mặt bóng, thường được tráng một lớp kính hay kim loại làm phản chiếu các hình ảnh; **gương**: *a driving-mirror*: *gương chiếu hậu,* thí dụ gương ở xe hơi cho phép người lái xe nhìn thấy đằng sau. o *a hand mirror*: *gương tay,* nghĩa là cái gương nhỏ, đặc biệt phụ nữ hay dùng. o *She glanced at herself in the mirror*: *Cô ta liếc nhìn mình trong gương.* 2 *(fig)* cái gì phản chiếu hay cho ta một vẻ giống hệt cái gì; **phản ánh trung thực**: *Pepys's 'Diary' is a mirror of/holds up a mirror to the times he lived in*: *Cuốn "Nhật ký" của Pepys là hình ảnh trung thực/đưa ra sự phản ánh trung thực thời kỳ anh ta sống.*

▷ **mir.ror** *v* [Tn] phản chiếu (cái gì) như trong một tấm gương; **phản ánh**: *The trees were mirrored in the still water of the lake*: *Cây cối soi bóng trên mặt nước hồ phẳng lặng.* o *(fig) a novel that mirrors modern society*: *cuốn tiểu thuyết phản ánh xã hội hiện đại.*

□ **,mirror 'image** sự phản chiếu hay bản sao của cái gì cả mặt phải và mặt trái của bản gốc đảo ngược; **hình phản chiếu.**

mirth /mɜ:θ/ *n* [U] sự vui vẻ hay hạnh phúc; sự cười đùa: *Her funny costume caused much mirth among the guests*: *Cách ăn mặc ngộ nghĩnh của cô ta làm cho các vị khách cười thoải mái.* ▷ **mirth.ful** /-fl/ *adj.* **mirth.less** *adj*: *a mirthless laugh*: *nụ cười rầu rĩ,* nghĩa là cho thấy rằng mình không thực sự thấy vui.

mis- *pref* (với *đgt* và *dt*) xấu; sai trái; không: *misdirect*: *hướng sai.* o *misconduct*: *hạnh kiểm xấu.* o *mistrust*: *mất tín nhiệm.*

mis.ad.ven.ture /,misəd'venʧə(r)/ *n* 1 [C, U] *(fml)* vận rủi; sự bất hạnh: *Their holiday was ruined by a whole series of misadventures*: *Chuyến đi nghỉ của họ đã bị thất bại bởi một chuỗi những điều rủi ro.* 2 [U]*(luật)* nguyên nhân ngẫu nhiên của cái chết không dính dáng gì đến tội ác hay sự sơ xuất; **tai nạn rủi ro**: *death by misadventure*: *chết bởi tai nạn rủi ro.*

mis.al.li.ance /,misə'laiəns/ *n* sự liên minh không phù hợp, nhất là sự kết hôn với người ở tầng lớp xã hội thấp hơn; **sự kết hôn không tương xứng**: *make a misalliance*: *kết hôn không môn đăng hộ đối.*

mis.an.throp.ist /mi'sænθrəpist/ (cũng **mis.an.thrope** /'misənθrəʊp/ người ghét loài người và tránh khỏi xã hội loài người; **kẻ ghét người; yếm thế.** Cf PHILANTHROPIST (PHILANTHROPY).

▷ **mis.an.thropic** /,misən'θrɒpik/ *adj*

ghét hay là không tin loài người hay xã hội loài người.

mis.an.thropy /mi'sænθrəpi/ *n* [U] lòng căm ghét hay không tin vào loài người.

mis.apply /ˌmisə'plai/ *v* (*pt, pp* **-lied**) [Tn] *(fml)* dùng (nhất là quỹ công) sai: *misapplied efforts, talents*: *dùng sai* (nghĩa là lãng phí) *công sức và tài năng.*

▷ **mis.ap.plica.tion** /ˌmisæpli'keiʃn/ *n* [U, C] dùng cái gì sai hay không chính đáng.

mis.ap.pre.hend /ˌmisæpri'hend/ *v* [Tn] *(fml)* hiểu sai (lời nói hay người); **hiểu lầm.**

▷ **mis.ap.pre.hen.sion** /ˌmisæpri'henʃn/ *n* (idm) **under a misapre'hension** hiểu không đúng: *I thought you wanted to see me but I was clearly under a complete misapprehension*: *Tôi nghĩ rằng anh muốn gặp tôi nhưng tôi đã vỡ lẽ ra là tôi hoàn toàn hiểu nhầm.*

mis.ap.pro.pri.ate /ˌmisə'prəuprieit/ *v* [Tn] lấy (tiền của ai khác) một cách sai trái, nhất là để sử dụng cho mình; **biển thủ**: *The treasurer misappropriated the society's funds*: *Người thủ quỹ biển thủ quỹ của hội.*

▷ **mis.ap.pro.pri.ation** /ˌmisəˌprəuprieiʃn/ *n* [U].

mis.be.got.ten /ˌmisbi'gɒtn/ *adj* [usu attrib] 1 có kế hoạch tồi; được tư vấn sai: *misbegotten schemes, ideas, notions, etc.*: *những kế hoạch, quan niệm, quan điểm thiếu chín chắn.* 2 (a) *(dated)* không hợp pháp; con hoang. (b) (về người) đáng khinh: **đê tiện.**

mis.be.have /ˌmisbi'heiv/ *v* [I, Tn] ~ **(oneself)** cư xử tồi hay không đúng đắn. ▷ **mis.be.ha.viour** *(US* **mis.be.ha.vior**) /ˌmisbi'heiviə(r)/ *n* [U].

misc *abbr* miscellaneous: pha tạp; **linh tinh; hỗn hợp.**

mis.cal.cu.late /ˌmis'kælkjuleit/ *v* [I, Tn, Tw] tính toán (số lượng, khoảng cách, kích thước) sai: *There's too much meat. I must have miscalculated the amount/how much I needed*: *Nhiều thịt quá. Chắc chắn tôi đã tính sai số lượng/bao nhiêu thịt cần thiết.* ▷ **mis.cal.cu.la.tion** /ˌmiskælkjʊ'leiʃn/ *n* [C, U]: *I made a slight miscalculation*: *Tôi đã tính toán hơi sai một chút.*

mis.car.riage /ˌmis'kæridʒ, 'miskæridʒ/ *n* 1 (a) [U] sự hỏng mất bào thai trong tử cung; **sự sẩy thai.** (b) [C] trường hợp sẩy thai: *have/ suffer a miscarriage*: *bị sẩy thai.* Cf ABORTION 1. 2 (a) [U, C] *(thương)* (trường hợp) không tới hoặc không trao hàng được đúng địa chỉ; **sự thất lạc**: *miscarriage of goods, freight, letters, etc*: *thất lạc hàng hóa, hàng hóa vận chuyển, thư từ, v.v...* (b) [U, C] sự thất bại của một kế hoạch, v.v. : *the miscarriage of one's hopes, schemes, etc*: *sự mất hy vọng, sự thất bại của kế hoạch, v.v...*

□ **miscarriage of 'justice** *(law)*: sự thất bại của tòa án trong việc xét xử đúng đắn; **một vụ án xử sai; một vụ án xử oan**: *Sending an innocent man to prison is a clear miscarriage of justice*: *Đưa một người vô tội vào tù là một vụ án xử oan rõ ràng.*

mis.carry /ˌmis'kæri/ *v* (*pt, pp* **-ried**) [I] 1 (nói về phụ nữ có mang) sẩy thai. 2 (nói về kế hoạch, v.v...) thất bại, có kết quả khác điều mong đợi. 3 (nói về hàng hóa, thư từ, v.v...) không đến được đúng nơi gửi đến; **thất lạc.**

mis.cast /ˌmis'kɑ:st; *US* -'kæst/ *v* (*pt, pp* **miscast**) 1 [usu passive: Tn, Cn.n/a] ~ **sb (as sb/sth)** trao (cho một diễn viên, v.v.) một vai không thích hợp với anh ta; **chọn vai không hợp**: *The young actor was badly miscast as Lear/in the role of Lear*: *Người diễn viên trẻ được chọn không hợp với vai vua Lear.* 2 [Tn usu passive] phân vai (trong một vở kịch, v.v...) không thích hợp: *The film was thoroughly miscast*: *Bộ phim này được phân vai hoàn toàn không hợp.*

mis.ce.gena.tion /ˌmisidʒi'neiʃn/ *n* [U] sự pha trộn chủng tộc; sự sinh con của hai người khác chủng tộc (nhất là da trắng và không phải da trắng); **hôn nhân dị chủng.**

mis.cel.lan.eous /ˌmisə'leiniəs/ *adj* [usu attrib] 1 thuộc các loại khác nhau; **tạp; linh tinh**: *miscellaneous items, goods, expenses*: *các khoản linh tinh, tạp hóa, các món chi tiêu linh tinh.* 2 có thành phần hoặc tính cách pha trộn; **pha tạp**: *a miscellaneous collection, assortment, selection, ect*: *một sưu tập, sự phân loại, tuyển chọn, v.v..., pha tạp. Milton's miscellaneous prose works*: *Những tác phẩm văn xuôi thuộc nhiều thể loại của Milton,* thí dụ tiểu luận, khảo luận, v.v...

mis.cel.lany /mi'seləni; *US* 'misəleini/ *n* ~ **(of sth)** 1 sự tập hợp nhiều khoản, mục, khác nhau; **pha tạp**: *The show was a miscellany of song and dance*: *Cuộc trình diễn là một sự pha tạp gồm hát và múa.* 2 sách tập hợp nhiều trước tác, nhất là của những tác giả khác nhau viết về những đề tài khác nhau; **hợp tuyển.**

mis.chance /ˌmit'ʃɑ:ns; *US* -'tʃæns/ *n* [C,U] *(fml)* (một phần nhỏ) rủi ro: *a series of mischances*: *một loạt rủi ro* o *I lost your file by pure mischance*: *Tôi đánh mất hồ sơ của anh hoàn toàn do không may.*

mis.chief /'mistʃif/ *n* 1 [U] hành vi (nhất là của trẻ em) gây khó chịu hoặc thiệt hại nhẹ nhưng không có ác ý (dùng nhất là trong những cách diễn đạt dưới đây); **trò tinh nghịch**: *act out of mischief*: *hành động do tinh nghịch* o *Those girls are fond of mischief*: *Đám con gái này thích tinh nghịch* tức là ưa làm những trò tinh quái, nghịch ngợm. o *Tell the children to keep out of mischief*: *Hãy bảo bọn trẻ đừng có nghịch nữa.* o *He's up to some mischief again! Nó lại sắp giở trò tinh quái gì đó rồi!* o *She's always getting into mischeif*: *Cô ta luôn luôn có cái thói tinh nghịch.* 2 [C] người thích tinh nghịch: *Where have you hidden my book, you little mischief?*: *Mày giấu cuốn sách của tao ở đâu, cái thằng bé tinh nghịch này?* 3 [U] khuynh hướng trêu chọc hoặc quấy rầy vui vẻ; **trò ranh mãnh, láu lỉnh**: *There was mischief in her eyes*: *Mắt cô ta lộ vẻ ranh mãnh.* o *The kittens were full of mischief*: *Lũ mèo con rất láu.* 4 [U] sự tổn thương hoặc thiệt hại về tinh thần, nhất là do một người gây ra; **sự tổn hại; mối phiền lụy**: *His malicious gossip caused much mischief until the truth became known*: *Chuyện ngồi lê đôi mách ác ý của nó đã gây ra nhiều phiền lụy cho đến khi người ta biết được sự thật.* 5 (idm) **ˌdo sb/oneself a 'mischief** *(infml or joc)* làm ai/ bản thân bị thương: *You could do yourself a mischief on that barbed-wire fence!*: *Anh có thể bị thương vì cái hàng rào dây thép gai đó!* **make 'mischief** làm hoặc nói cái gì làm bối rối, bực mình hoặc khiêu khích người khác; **gây bất hòa**: *Don't let her make mischief between you - she's only jealous*: *Đừng để cho cô ta gây bất hòa giữa các bạn - cô ta chỉ là ghen đấy thôi.* **mean mischief** ⇨ MEAN[1].

□ **'mischief-maker** *n* người cố tình gây rắc rối hoặc bất hòa. **'mischief-making** *n* [U].

mis.chiev.ous /'mistʃivəs/ *adj* 1 (về người) hay tinh nghịch, thích tinh nghịch hoặc làm trò tinh quái: *He's as mischievous as a monkey!*: *Nó tinh quái như một con khỉ!* 2 (về ứng xử) biểu lộ một ý thức ranh mãnh; *a mischievous look, smile, trick*: *một cái nhìn, nụ cười, trò ranh mãnh.* 3 *(fml)* (về một cái gì) có hại hoặc gây thiệt hại; **hiểm độc; ác ý**: *a mischievous letter, rumour*: *một bức thư, lời đồn ác ý.*

▷ **mis.chiev.ously** *adv.* **mis.chiev.ous.ness** *n* [U].

mis.cible /'misəbl/ *adj* ~ **(with sth)** *(fml)* (về chất lỏng) có thể hòa trộn

được: *Oil and water are not miscible*: *Dầu và nước không thể hòa trộn được.*

mis.con.ceive /ˌmiskənˈsi:v/ *v* [Tn esp passive] *(fml)* có một ý niệm hoặc hiểu biết sai về (cái gì): *The housing needs of our inner cities have been misconceived from the start*: *Những nhu cầu về nhà ở trong các khu nội thị của chúng ta đã bị nhận thức sai ngay từ đầu.* ▷ **mis.con.cep.tion** /ˌmiskənˈsepʃn/ *n* [U, C]: *dispel misconceptions : xua tan những quan niệm sai lầm* o *It is a popular misconception that all Scotsmen are mean*: *Nhiều người có quan niệm sai cho rằng tất cả những người Scotland đều là bủn xỉn.* Cf PRECONCEPTION.

mis.con.duct /ˌmisˈkɒndʌkt/ *n* [U] *(fml)* 1 *(esp luật)* hành vi không đúng đắn, nhất là về nghề nghiệp hoặc tình dục: *guilty of grave/serious misconduct*: *phạm tội có hành vi sai trái nghiêm trọng.* o *She sued for divorce on the grounds of her husband's alleged misconduct with his secretary*: *Bà ta đã kiện đòi ly dị trên cơ sở cho rằng chồng bà đã làng nhăng với cô thư ký của ông ta.* 2 quản lý tồi, sự cẩu thả, sơ suất trong nghề nghiệp: *misconduct of the company's affairs*: *sự quản lý tồi công việc của công ty.*

▷ **mis.con.duct** /ˌmiskənˈdʌkt/ *v (fml)* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **oneself (with sb)** cư xử không đúng đắn, nhất là với một người khác giới; **lăng nhăng.** 2 [Tn] quản lý (cái gì) tồi, kém.

mis.con.struc.tion /ˌmiskənˈstrʌkʃn/ *n* [C, U] *(fml)* (trường hợp) giải thích hoặc hiểu sai, không chính xác: *What you say is open to misconstruction*: *Điều anh ta nói có thể bị hiểu sai.* o *It is possible to place/put a misconstruction on these words*: *Có thể hiểu sai những từ này,* tức là gán cho những từ này ý nghĩa mà chúng không có.

mis.con.strue /ˌmiskənˈstru:/ *v* [Tn, Tw] *(fml)* nhận thức hoặc giải thích sai (lời nói, hành động, v.v... của ai); **hiểu sai**: *You have completely misconstrued me/my words/what I said*: *Anh đã hoàn toàn hiểu sai tôi/ lời tôi/ điều tôi đã nói.*

mis.count /ˌmisˈkaʊnt/ *v* [I, Tn] đếm sai (cái gì); **tính sai**: *We've got too many chairs - I must have miscounted*: *Chúng ta có quá nhiều ghế - chắc là tôi đã đếm nhầm.*

▷ **mis.count** /ˈmiskaʊnt/ *n* sự đếm sai, nhất là các lá phiếu trong một cuộc bầu cử.

mis.cre.ant /ˈmiskriənt/ *n (dated)* côn đồ, kẻ làm điều sai trái; **kẻ đê tiện.**

mis.date /ˌmisˈdeit/ *v* [Tn] 1 sai ngày tháng (của một sự kiện, v.v...). 2 viết sai ngày tháng trên (một bức thư, séc, v.v...).

mis.deal /ˌmisˈdi:l/ *v* (*pt, pp* **misdealt** /-ˈdelt/) [I, Tn] chia nhầm (bài).

▷ **mis.deal** *n* sai nhầm trong chia bài; sấp bài chia nhầm: *I've got 14 cards; it's a misdeal!*: *Tôi có những 14 lá bài, chia nhầm rồi!*

mis.deed /ˌmisˈdi:d/ *n* (usu *pl*) *(fml)* hành động xấu; tội ác: *punished for one's many misdeeds*: *bị trừng phạt vì có nhiều tội ác.*

mis.de.mean.our (*US* **mis.de.meanor**) /ˌmisdiˈmi:nə(r)/ *n* 1 *(infml or joc)* việc làm sai trái nhẹ; hành động xấu; **tội nhẹ**: *petty misdemeanours*: *những việc sai trái nhỏ.* 2 *(law)* (xưa kia, ở Anh) hành động phạm pháp, nhẹ hơn tội ác.

mis.dir.ect /ˌmisdiˈrekt, -daiˈrekt/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (to sth)** chỉ dẫn cho ai đi hoặc gửi cái gì tới chỗ không đúng; **hướng dẫn sai**: *misdirect sb to the bus station instead of the coach station*: *chỉ dẫn sai cho ai, đến bến xe buýt thay vì bến xe ca.* o *The letter was misdirected to our old address*: *Bức thư được gửi nhầm đến địa chỉ cũ của chúng tôi.* 2 [Tn esp passive] dùng (cái gì) sai hoặc vô nghĩa: *misdirected energies, abilities, etc*: *năng lực, tài năng, v.v... dùng không đúng chỗ.* o *misdirected criticism, sarcasm, ect*: *sự chỉ trích, lời chế nhạo, v.v... chĩa, không đúng* o *Your talents are misdirected - study music, not maths!*: *Tài năng của anh đã bị sử dụng sai - hãy học âm nhạc chứ không phải toán!* 3 [Tn] *(law)* (về một quan tòa tại tòa án) đưa ra (cho ban hội thẩm) thông tin sai về một vấn đề luật pháp. ▷ **mis.dir.ec.tion** /ˌmisdiˈrekʃn, -daiˈrek-/ *n* [U].

mis.do.ing /ˌmisˈdu:iŋ/ *n* (usu *pl*) *(fml)* hành động xấu; việc làm sai trái.

mise.en.scène /ˌmi:zɒnˈsein/ *n* [sing] *(tiếng Pháp)* 1 (sự sắp đặt) cảnh trí, đồ đạc, v.v... của một vở kịch trên sân khấu; dựng vở kịch; **sự đạo diễn.** 2 *(fig)* quang cảnh của một sự kiện: *the magnificent mise.en.scène of the Royal Wedding*: *quang cảnh huy hoàng của lễ cưới nhà vua.*

miser /ˈmaizə(r)/ *n* người say mê tiền bạc và chi tiêu càng ít càng tốt; **kẻ bủn xỉn; kẻ keo kiệt**: *(infml fig) Why don't you buy me a drink for a change, you old miser!*: *Tại sao ông không mua đãi tôi một cốc rượu, phải thay đổi đi chứ đồ keo kiệt!*

▷ **miserly** *adj (derog)* 1 như một kẻ keo kiệt; bần tiện hoặc ích kỷ: *miserly habits*: *những thói quen keo kiệt.* 2 vừa đủ; nghèo; **đạm bạc**: *a miserly allowance, share, portion, etc*: *một khoản trợ cấp, phần, phần chia, v.v..., nhỏ nhoi.*

miser.li.ness *n* [U].

mis.er.able /ˈmizrəbl/ *adj* 1 rất bất hạnh hoặc khốn khổ; thảm hại: *miserable from cold and hunger*: *khốn khổ vì đói rét.* o *Refugees everywhere lead miserable lives*: *Những người tị nạn ở đâu đâu cũng sống cực khổ.* o *He makes her life miserable*: *Nó làm cho đời sống cô ta khốn khổ,* thí dụ do tính độc ác, tính ích kỷ, v.v..., của nó. o *Don't look so miserable!*: *Đừng tỏ vẻ khổ sở như thế!* 2 gây ra sự khổ sở hoặc khốn khổ; khó chịu: *miserable weather*: *thời tiết khốn nạn* (thí dụ lạnh và ẩm ướt). o *a miserable afternoon*: *một buổi chiều khó chịu* o *live in miserable conditions*: *sống trong những điều kiện khổ sở.* 3 nghèo về chất lượng hoặc số lượng; quá nhỏ hoặc quá sơ sài; **đạm bạc**: *What a miserable meal that was!*: *Cái bữa ăn ấy mới đạm bạc làm sao!* o *How can I keep a family on such a miserable wage?*: *Làm sao tôi có thể nuôi được cả một gia đình với tiền lương ít ỏi thế này?* 4 [attrib] hèn hạ; đáng khinh: *What a miserable old devil Scrooge was!*: *Scrooge là một lão già quỷ quái hèn hạ làm sao!* o *The plan was a miserable failure*: *Kế hoạch đó đã thất bại thảm hại.* 5 (idm) **miserable/ugly as sin** ⇨ SIN. ▷ **mis.er.ably** /-əbli/ *adv*: *die miserably*: *chết một cách thảm hại.* o *a miserably wet day*: *một ngày ẩm ướt thê thảm.* o *be miserably poor*: *nghèo thảm hại.* o *We failed miserably to agree*: *Chúng tôi hoàn toàn không tán thành.*

mis.ery /ˈmizəri/ *n* 1 [U] sự đau đớn hoặc khó chịu (tinh thần hoặc thể xác) lớn: *suffer the misery of toothache*: *khổ sở vì đau răng* o *living in misery and want*: *sống trong cảnh khổ sở và thiếu thốn,* tức là trong những điều kiện thảm hại và nghèo khổ o *lead a life of misery*: *sống một cuộc đời khổ cực.* 2 [C usu *pl*] xảy ra chuyện đau khổ; nỗi bất hạnh lớn: *the miseries of unemployment*: *những nỗi khốn đốn của cảnh thất nghiệp.* 3 [C] *(Brit infml)* người luôn luôn khổ sở và than thở: *It's no fun being with you, old misery!*: *Ở với anh thật không vui vẻ gì, lúc nào cũng đau khổ rên rỉ!* 4 (idm) **make sb's life a misery** ⇨ LIFE. **put sb out of his misery** (a) chấm dứt những đau khổ của ai bằng cách giết chết người đó. (b) *(joc)* chấm dứt sự lo

lắng hoặc hồi hộp của ai: *Put me out of my misery - tell me if I've passed or not!*: *Đừng làm tôi hồi hộp nữa - hãy nói cho tôi biết tôi có đỗ không!* **put an animal, bird, etc out of its 'misery** chấm dứt đau khổ của một con vật, con chim v.v... bằng cách giết nó.

mis.fire /ˌmɪsˈfaɪə(r)/ *v* **1** [I] (về một khẩu súng, tên lửa, v.v...) không bắn đi được; **không nổ; tắc**. **2** [I,Ipr] (về một cái máy, v.v...) không khởi động được hoặc không chạy tốt: *The engine is misfiring badly on one cylinder*: *Động cơ này có một xy lanh trục trặc nặng.* **3** [I] *(fig infml)* không có được hiệu quả mong muốn: *The joke misfired completely*: *Lời nói đùa rất là vô duyên.* Cf BACKFIRE (BACK[3]). ▷ **mis.fire** *n*.

mis.fit /ˈmɪsfɪt/ *n* **1** người không thích hợp với công việc của anh ta hoặc với chung quanh: *a social misfit*: *một người không thích nghi được với xã hội* o *He always felt a bit of a misfit in the business world*: *Anh ta luôn cảm thấy hơi lạc lõng trong giới kinh doanh.* **2** quần áo không vừa.

mis.for.tune /ˌmɪsˈfɔːtʃuːn/ *n* **1** [U] sự không may; **sự bất hạnh**: *suffer great misfortune*: *chịu nỗi bất hạnh lớn* o *companions in misfortune*: *những bạn bè có nhau trong cơn hoạn nạn* o *Misfortune struck early in the voyage*: *Sự bất hạnh xảy ra ngay từ đầu chuyến đi.* o *They had the misfortune to be hit by a violent storm*: *Họ đã bất hạnh gặp phải một cơn bão dữ dội.* **2** [C] trường hợp bất hạnh, không may; hoàn cảnh, tai nạn, hoặc sự kiện bất hạnh: *She bore her misfortunes bravely*: *Bà ta đã dũng cảm chịu đựng những chuyện bất hạnh của mình.*

mis.giv.ing /ˌmɪsˈgɪvɪŋ/ *n* [U, C esp *pl*] *(fml)* (cảm giác) hoài nghi, lo lắng, nghi ngờ hoặc không tin: *a heart/mind full of misgiving(s)*: *trong lòng đầy nghi hoặc.* o *I have serious misgivings about taking the job*: *Tôi hết sức nghi ngại về việc nhận công việc này.*

mis.gov.ern /ˌmɪsˈgʌvn/ *v* [Tn] cai trị (một nước, v.v...) tồi tệ hoặc bất công. ▷ **mis.gov.ern.ment** *n* [U].

mis.guided /ˌmɪsˈgaɪdɪd/ *adj* [usu attrib] *(fml)* **1** (bị ai/ cái gì dẫn đến) sai lầm trong ý kiến, suy nghĩ, v.v...; **bị lầm lạc**: *His untidy clothes give one a misguided impression of him*: *Quần áo nó lôi thôi lếch thếch khiến người ta có một ấn tượng sai lầm về nó.* **2** sai lầm hoặc dại dột trong hành động (vì nhận định tồi): *misguided zeal, energy, ability, etc*: *lòng sốt sắng, nghị lực, năng lực, v.v..., bị lạc hướng.* o *The thief made a misguided attempt to rob a policewoman*: *Tên trộm đã có một mưu toan nhầm lẫn là cướp một nữ cảnh sát viên.* ▷ **mis.guidedly** adv.

mis.handle /ˌmɪsˈhændl/ *v* [Tn] **1** xử lý hoặc đối xử (với ai/ cái gì) thô bạo; **ngược đãi; bạc đãi**: *damage caused by mishandling*: *làm hư hỏng* (thí dụ một gói hàng) *do làm nặng tay.* o *A sensitive child should not be mishandled*: *Không nên đối xử thô bạo với một đứa bé dễ xúc cảm.* **2** *(fig)* giải quyết (cái gì) sai hoặc không có hiệu quả: *mishandle a situation, an affair, a business deal, ect*: *xử lý sai một tình huống, một vụ việc, một cuộc giao dịch kinh doanh, v.v...* o *He mishandled the meeting badly and lost the vote*: *Ông ta điều hành cuộc họp rất tồi và đã thất bại trong cuộc bỏ phiếu.*

mis.hap /ˈmɪshæp/ *n* (a) [C] tai nạn không may (thường không nghiêm trọng); **việc rủi ro**: *arrive home after many mishaps*: *về đến nhà sau nhiều rủi ro* o *We had a slight mishap with the car*: *Chúng tôi đã bị rủi ro chút ít với chiếc xe,* thí dụ bị thủng xăm. (b) [U] sự bất hạnh: *Our journey ended without (futher) mishap*: *Chuyến đi của chúng tôi đã kết thúc rất may mắn (không có rủi ro gì thêm).*

mis.hear /ˌmɪsˈhɪə(r)/ *v* (*pt, pp* **misheard** /—hɑːd/) [Tn, Tw] nghe (ai/ cái gì) nhầm: *Was she asking for a lift? I must have misheard her/what she was saying*: *Có phải cô ta xin đi nhờ xe không? Chắc là tôi đã nghe nhầm cô ta/ điều cô ta nói.*

mis.hit /ˌmɪsˈhɪt/ *v* (**-tt-**, *pt, pp* **mishit**) [Tn] (trong môn cricket, gôn, v.v...) đánh (quả bóng) tồi hoặc sai; **đánh hỏng** (bóng).
▷ **mis.hit** /ˈmɪshɪt/ *n* một cú đánh tồi hoặc sai.

mish.mash /ˈmɪʃmæʃ/ *n* [sing] ~ **(of sth)** *(infml derog)* mớ hỗn độn; đống pha tạp: *not a proper plan, just a mishmash of vague ideas*: *không phải một kế hoạch thực sự, mà chỉ là một mớ hỗn độn những ý kiến mơ hồ.*

mis.in.form /ˌmɪsɪnˈfɔːm/ *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (about sth)** *(fml)* thông tin sai cho ai; cố ý hoặc vô tình làm cho ai lầm lạc, nhầm lẫn; **báo tin sai**: *I regret to say you have been misinformed (about that)*: *Tôi lấy làm tiếc mà nói rằng ông đã bị thông tin sai (về chuyện đó).* ▷ **mis.in.forma.tion** /ˌmɪsɪnfəˈmeɪʃn/ *n* [U] Cf DISINFORMATION.

mis.in.ter.pret /ˌmɪsɪnˈtɜːprɪt/ *v* [Tn, Tw] hiểu, giải thích sai (ai/ cái gì); suy diễn sai từ (cái gì): *misinterpret sb's remarks/ what sb says*: *hiểu sai những nhận xét của ai/ những gì ai nói* o *He misinterpreted her silence as indicating agreement*: *Anh ta đã hiểu nhầm sự im lặng của cô ta là tỏ ra đồng ý.* ▷ **mis.in.ter.preta.tion** /ˌmɪsɪntɜːprɪˈteɪʃn/ *n* [U, C]: *comments, actions, views, etc open to misinterpretation*: *những bình luận, hành động, quan điểm, v.v..., dễ có thể bị hiểu nhầm.*

mis.judge /ˌmɪsˈdʒʌdʒ/ *v* [Tn, Tw] **1** có một ý kiến sai về (ai/cái gì); **xét sai**: *I'm sorry I misjudged you/your motives*: *Tôi xin lỗi, tôi đã nhận xét sai về anh/ về động cơ của anh.* **2** ước lượng, đánh giá sai (thí dụ thời gian, khoảng cách, số lượng): *I misjudged how wide the stream was and fell in*: *Tôi đã ước lượng sai chiều rộng của con suối và đã rơi xuống suối.* ▷ **mis.judge.ment** (cũng **mis.judg.ment**)/ *n* [U, C].

mis.lay /ˌmɪsˈleɪ/ *v* (*pt, pp* **mislaid** /-ˈleɪd/) [Tn] *(often euph)* để (cái gì) vào chỗ không dễ tìm thấy; mất (cái gì), thường chỉ một thời gian ngắn; **để thất lạc; để lẫn mất** (cái gì): *I seem to have mislaid my passport - have you seen it?*: *Hình như tôi đã để thất lạc đâu mất hộ chiếu của tôi - anh có trông thấy không?*

mis.lead /ˌmɪsˈliːd/ *v* (*pt, pp* **misled** /-ˈled/) **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (about/as to sth)** làm cho ai có một ý niệm hoặc ấn tượng sai về ai/ cái gì: *You misled me as to your intentions*: *Anh đã làm cho tôi nghĩ sai về những ý định của anh.* **2** [Tn esp passive] (a) đưa hoặc hướng dẫn (ai) đi theo hướng sai; **làm cho (ai) lầm đường, lạc lối**: *We were misled by the guide*: *Chúng tôi đã bị người hướng dẫn đưa đi nhầm đường.* (b) *(fig)* đưa hoặc hướng dẫn (ai) vào hành vi hoặc niềm tin sai trái: *misled by bad companions*: *bị bạn bè xấu làm cho lầm đường lạc lối.* **3** (phr v) **mislead sb into doing sth** khiến ai làm cái gì bằng cách lừa dối người đó: *He misled me into thinking he was rich*: *Nó đã đánh lừa tôi làm tôi tưởng nó giàu có.*
▷ **mis.lead.ing** *adj* đem lại những ý nghĩ, v.v..., sai; lừa dối: *misleading comments, advertisiments, instructions*: *những bình luận, quảng cáo, chỉ dẫn giả dối.* **mis.lead.ingly** *adv.*

mis.man.age /ˌmɪsˈmænɪdʒ/ *v* [Tn] quản lý (cái gì) tồi hoặc sai: *mismanage one's business affairs, finances, accounts, etc*: *quản lý công việc kinh doanh, tài chính, sổ sách kế toán v.v. tồi* o *The company had been mismanaged for years*: *Công ty đã bị quản lý tồi trong nhiều năm.* ▷ **mis.man.age.ment** *n* [U].

mis.match /ˌmɪsˈmætʃ/ *v* [Tn usu

passive] ghép đôi (người hoặc đồ vật) sai hoặc không tương xứng: *mismatching colours*: *những màu sắc không hợp nhau* o *The two players were badly mismatched*: *Hai đấu thủ rất không tương xứng*; thí dụ một người giỏi hơn người kia nhiều.

▷ **mis.match** /'mismætʃ/ *n* hành động hoặc kết quả của sự ghép đôi sai: *Their marriage was a mismatch- they had little in common*: *Cuộc hôn nhân của họ thật không vừa đôi phải lứa - họ có ít cái hợp nhau.*

mis.name /ˌmisneim/ *v* [Tn usu passive] gọi (ai/ cái gì) bằng một cái tên sai hoặc không thích hợp; **gọi tên không đúng (nhầm)**: *That tall man is misnamed Mr Short!*: *Cái ông cao lớn kia được gọi bằng một cái tên không thích hợp là ông Lùn (Short)!*

mis.nomer /ˌmis'nəʊmə(r)/ *n* sự dùng sai một tên, một từ hoặc mô tả sai: *First-class hotel was a complete misnomer for the tumbledown farmhouse we stayed in*: *"Khách sạn hạng nhất" là một cách gọi hoàn toàn sai cho cái nhà trại xiêu vẹo mà chúng tôi đã ở.*

mis.gyn.ist /mi'sɒdʒinist/ *n* người ghét đàn bà. ▷ **miso.gyny** *n* [U].

mis.place /ˌmis'pleis/ *v (fml)* [Tn esp passive] 1 đặt (cái gì) vào không đúng chỗ: *I've misplaced my glasses - they're not on my bag*: *Tôi đã để kính của tôi lạc chỗ ở đâu rồi - không có trong xắc của tôi.* 2 gửi gắm (tình yêu, sự quí mến, v.v...) không đúng chỗ hoặc không sáng suốt: *misplaced admiration, trust, confidence, ect*: *sự khâm phục, sự tín nhiệm, lòng tin cậy, v.v... không đúng chỗ.* 3 sử dụng (từ ngữ hoặc hành động) không thích hợp: *If you think deafness is funny, you've got a very misplaced sence of humour*: *Nếu anh cho rằng bị điếc là buồn cười thì anh có một ý thức khôi hài rất không đúng chỗ.*

mis.print /ˌmis'print/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (as sth)** phạm một sai lầm khi in cái gì; **in sai**: *They misprinted John as Jhon*: *Họ đã in sai John thành Jhon.*

▷ **mis.print** /'misprint/ *n* lỗi in: *Jhon is a misprint for John*: *Jhon là lỗi in sai của John.*

mis.pro.nounce /ˌmisprə'nəʊns/ *v* [Tn. Tn.pr] ~ **sth (as sth)** đọc, phát âm (từ hoặc ký tự) sai: *She mispronounced 'ship' as 'sheep'*: *Cô ta đã đọc sai 'ship' thành 'sheep'.* ▷ **mis.pro.nun.ci.ation** /ˌmisprəˌnʌnsi'eiʃn/ *n* [U, C].

mis.quote /ˌmis'kwəʊt/ *v* [Tn, Tw] trích dẫn (văn viết hoặc lời nói) sai, vô tình hoặc cố ý: *misquote a price, figure, etc*: *trích dẫn sai giá cả, số liệu, v.v. He is frequently misquoted in the press*: *Ông ta luôn luôn bị trích dẫn sai trên báo chí.* o *You misquote me/what I said*: *Anh trích dẫn sai tôi/ điều tôi nói.* ▷ **mis.quo.ta.tion** /ˌmiskwəʊ'teiʃn/ *n* [C, U]: *misquotations from Shakespeare*: *những trích dẫn sai về Shakespeare.*

mis.read /ˌmis'ri:d/ *v* (*pt, pp* **misread** /-'red/) 1 [Tn, Tn.pr, Tw] ~ **sth (as sth)** đọc sai cái gì: *I misread the instructions/ what the instructions said*: *Tôi đã đọc sai các chỉ dẫn/ những gì các chỉ dẫn nêu ra.* o *He misread 'the last train' as 'the fast train'*: *Anh ta đã đọc sai "chuyến tàu cuối cùng" thành "chuyến tàu nhanh".* 2 [Tn] hiểu, giải thích (ai/ cái gì) sai: *His tactlessness showed that he had completely misread the situation*: *Thái độ sống sượng của ông ta chứng tỏ ông ta hoàn toàn hiểu sai tình hình.* ▷ **mis.read.ing** *n* [C, U]: *a misreading of the gas meter*: *sự đọc sai máy đo khí đốt.*

mis.rep.res.ent /ˌmisˌrepri'zent/ *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (as sb/sth)** trình bày, miêu tả (ai/ cái gì) sai; tường thuật sai về ai/ cái gì; **xuyên tạc; bóp méo**: *She was misrepresented in the press as (being) a militant*: *Cô ta đã được mô tả sai trên báo chí là một chiến sĩ.* ▷ **mis.rep.res.enta.tion** /ˌmisˌreprizen'teiʃn/ *n* [C, U]: *a gross misrepresentation of the facts*: *một sự trình bày sai (sự xuyên tạc) các sự việc một cách trắng trợn.*

mis.rule /ˌmis'ru:l/ *n* [U] sự cai trị tồi; sự hỗn loạn hoặc rối ren: *The country suffered years of misrule under a weak king*: *Đất nước đã phải chịu đựng nhiều năm hỗn loạn dưới một ông vua yếu kém.*

miss[1] /mis/ *n* 1 thất bại không đánh, bắt hoặc với tới được cái đã nhắm vào; **sự không trúng; sự trượt**: *score ten hits and one miss*: *bắn được mười phát trúng và một phát trượt* o *The ball's gone right past him - that was a bad miss*: *Quả bóng đi qua ngay chỗ nó - thật là một cú bắt trượt tồi tệ*, tức là đáng lẽ ra nó phải bắt được. 2 (idm) **give sb/sth a 'miss** *(infml)* (a) bỏ qua ai/ cái gì: *I think I'll give the fish course a miss*: *Tôi nghĩ rằng tôi sẽ bỏ qua món cá.* (b) không làm cái gì, không đi đâu đó, không gặp ai, v.v... như thói quen vẫn làm: *give yoga, the cinema, my boy-friend a miss tonight*: *tối nay nghỉ tập yoga, thôi không đi xem chiếu bóng, không đi gặp bạn trai của tôi.* **a ˌmiss is as ˌgood as a 'mile** *(tục ngữ)* (a) thoát (khỏi nguy hiểm, thất bại, v.v...) một cách xít xao, trong đường tơ kẽ tóc cũng là thành công y như thoát khỏi một cách thảnh thơi. (b) một thất bại xít xao (để giành thắng lợi, v.v...) cũng làm thất vọng như thất bại nặng; **đã trượt thì cách một ly hay một dặm cũng đều là trượt.** **a near miss** ⇨ NEAR[1].

miss[2] /mis/ *n* 1 **Miss** (a) (cách xưng hô dùng với một phụ nữ chưa có chồng hoặc do một phụ nữ có chồng sử dụng, thí dụ vì những lý do nghề nghiệp); **cô**: *Miss (Gloria) Kelly*: *Cô (Gloria) Kelly.* o *the Miss Hills*: *các cô Hill.* o *(fml) the Misses hill*: *các cô nhà Hill.* Cf MRS, MS. (b) danh hiệu trao cho người thắng một cuộc thi sắc đẹp trong một nước, một thành phố, v.v... được nói rõ) **hoa khôi; hoa hậu**: *Miss England*: *hoa hậu nước Anh.* o *Miss Brighton*: *hoa hậu (thành phố) Brighton.* o *the Miss World contest*: *cuộc thi hoa hậu thế giới.* 2 **Miss** (a) dùng như cách xưng hô lễ phép đối với một phụ nữ trẻ tuổi, thí dụ của những người lái xe tắc xi, nhân viên khách sạn, v.v...: *I'll take your luggage to your room, Miss*: *Thưa cô, tôi sẽ mang hành lý của cô lên phòng.* Cf MADAM. (b) (dùng làm cách xưng hô của học sinh đối với cô giáo): *Good morning, Miss!*: *Chào cô ạ!* Cf SIR 1. 3 *(joc or derog)* cô gái trẻ hoặc nữ học sinh; phụ nữ trẻ chưa chồng: *She's a saucy little miss!*: *Nó là một con bé hỗn xược!*

miss[3] /mis/ *v* 1 [I, Tn, Tg] không đánh trúng, bắt, với tới, v.v..., (cái được nhắm tới); **trượt; chệch**: *he shot at the bird but missed*: *Anh ta bắn con chim nhưng trượt.* o *miss the target, mark, goal, etc*: *chệch mục tiêu, làm không đạt, chệch khung thành, v.v...* o *The goalkeeper just missed (stopping) the ball*: *Thủ môn đã bắt hụt quả bóng.* o *miss one's footing*: *trượt chân*, thí dụ ngã khi leo núi o *The plane missed the runway by several yards*: *Chiếc máy bay đã chệch đường băng nhiều yard.* 2 [Tn, Tw] không trông thấy, nghe thấy, hiểu, v.v... (ai/ cái gì): *The house is on the corner; you can't miss it*: *Ngôi nhà đó ở ngay góc phố; anh không thể không trông thấy nó.* o *I'm sorry, I missed that/ what you said*: *Xin lỗi, tôi không hiểu/ ông nói gì.* o *He missed the point of my joke*: *Nó không hiểu điểm lý thú trong câu chuyện đùa của tôi.* 3 [Tn, Tg] không có mặt ở (cái gì); đến quá muộn cho (cái gì); **lỡ**: *miss a meeting, a class, an appointment, etc*: *lỡ một cuộc họp, một buổi học, một cuộc hẹn, v.v....* o *He missed the 9.30 train*: *Nó đã lỡ chuyến tàu 9 giờ*

30. o *We only missed (seeing) each other by five minutes*: *Chúng tôi chỉ nhăng đi (không thấy nhau) có năm phút.* **4** [Tn, Tg] không lợi dụng được (cái gì); **bỏ lỡ**: *miss the chance/ opportunity of doing sth*: *bỏ lỡ cơ hội làm cái gì* o *Don't miss our bargain offers!*: *Đừng bỏ lỡ những đề nghị rất hời của chúng tôi!* **5** (a) [Tn] nhận biết sự vắng mặt hoặc mất (cái gì/ai): *When did you first miss your purse?*: *Vào lúc nào trước tiên ông nhận ra mình mất ví?* o *He's so rich that he wouldn't miss £100*: *Ông ta giàu đến mức mất 100 pao mà không biết.* o *We seem to be missing two chairs*: *Hình như chúng ta thiếu hai cái ghế.* (b) [Tn, Tg, Tsg] cảm thấy tiếc sự không có mặt hoặc mất (ai/ cái gì); **nhớ; thiếu**: *Old Smith won't be missed*: *Ông già Smith sẽ chẳng được ai nhớ tới,* thí dụ khi ông ta đi xa, về hưu, chết, v.v... o *I miss you bringing me cups of tea in the morning!*: *Tôi cảm thấy tiếc không có em sáng sáng đem cho tôi những chén trà.* **6** [Tn, Tg] tránh hoặc thoát khỏi (cái gì): *If you go early you'll miss the traffic*: *Nếu anh đi sớm, anh sẽ tránh được xe cộ đi lại đông đúc.* o *We only just missed having a nasty accident*: *Chúng tôi vừa thoát khỏi một tai nạn hiểm nghèo.* **7** [I] (nói về một động cơ) không nổ, tắc. **8** (idm) **hit/miss the mark** ⇨ MARK[1]. **,miss the 'boat/'bus** *(infml)* quá chậm chạp để lỡ một cơ hội; *If we don't offer a good price for the house now, we'll probably miss the boat altogether*: *Nếu chúng ta không trả một giá cao cho ngôi nhà này bây giờ thì có thể chúng ta sẽ để lỡ cơ hội,* tức là nhà sẽ bán cho người khác. **not 'miss much; not miss a 'trick** *(infml)* rất tỉnh táo hoặc cảnh giác: *Jill will find out your secret - she never misses a trick!*: *Jill sẽ khám phá ra bí mật của anh - cô ta tỉnh lắm.* **(be) too good to 'miss** quá hấp dẫn hoặc có lợi không gạt bỏ được: *The offer of a year abroad with all expenses paid seemed too good to miss*: *Đề nghị một năm ở nước ngoài được đài thọ mọi chi phí có vẻ quá hấp dẫn không thể bỏ phí được.* **9** (phr v) **miss sb/sth out** không bao gồm ai/ cái gì: *I'll miss out the sweet course*: *Tôi sẽ không ăn món ngọt.* o *We'll miss out the last two verses*: *Chúng ta sẽ bỏ qua* (thí dụ không ngâm) *hai câu thơ cuối cùng.* o *The printers have missed out a whole line here*: *Thợ in đã bỏ sót cả một dòng ở chỗ này.* **miss 'out (on sth)** *(infml)* mất một cơ hội được lợi từ cái gì hoặc thích thú: *If I don't go to the party, I shall feel I'm missing out*: *Nếu tôi không đến cuộc liên hoan, tôi sẽ cảm thấy thiệt thòi.*

▷ **miss.ing** *adj* **1** (a) không thể tìm thấy hoặc không ở chỗ thường lệ; **mất; thiếu**: *The book had two pages missing/ two missing pages*: *Quyển sách thiếu mất hai trang.* o *The hammer is missing from my tool-box*: *Trong hộp dụng cụ của tôi thấy thiếu cái búa.* (b) không có mặt; **vắng mặt**: *He's always missing when there's work to be done*: *Nó luôn vắng mặt khi có việc phải làm.* **2** không thể tìm thấy; không có ở nhà; **thất lạc; mất tích**: *a police file on missing persons*: *hồ sơ của cảnh sát về những người mất tích* o *The child had been missing for a week*: *Đứa bé mất tích một tuần nay.* **3** (về một người lính, v.v...) không có mặt sau một trận đánh cũng không rõ là chết chưa; **mất tích**: *Two planes were reported (as) missing*: *Tin cho hay hai máy bay bị mất tích.* **4** (idm) **a/the ,missing 'link** (a) cái cần thiết để hoàn chỉnh một chuỗi hoặc giải quyết một trò chơi đố; **vật thiếu trong một bộ**. (b) loại động vật được cho là đã tồn tại giữa vượn và người tiền sử; **người vượn quá độ**. **the missing** *n* [pl v]: *Captain Jones is among the missing*: *Đại úy Jones ở trong số những người mất tích.*

mis.sal /'misl/ *n* sách kinh dùng cho lễ misa suốt năm, của giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã.

mis.shapen /,mis'ʃeipən/ *adj* (nhất là nói về thân thể hoặc chân tay) có hình dạng méo mó; biến dạng; **không ra hình thù gì; xấu xí**.

mis.sile /'misail; *US* 'misl/ *n* **1** vật hoặc vũ khí được phóng đi hoặc bắn vào một mục tiêu; **vật phóng, ném**: *Missiles thrown at the police included stones and bottles*: *Những vật ném vào cảnh sát gồm có đá và chai lọ.* **2** vũ khí (nhất là vũ khí nổ) hướng vào một mục tiêu, được điều khiển từ xa hoặc tự động; **tên lửa**: *ballistic, guided, nuclear etc missiles*: *tên lửa đạn đạo, có điều khiển, hạt nhân, v.v.* o [attrib] *missile bases, sites, launching pads, etc*: *căn cứ, vị trí, bệ phóng v.v. tên lửa.*

mis.sion /'miʃn/ *n* **1** (công việc của một) nhóm người được phái ra nước ngoài, nhất là để làm công việc chính trị hoặc thương mại; **phái đoàn; sứ mệnh, nhiệm vụ**: *a British trade mission to China*: *một phái đoàn thương mại Anh đi Trung Quốc* o *go/ come/ send sb on a mission of inquiry*: *đi/đến/ phái ai làm nhiệm vụ điều tra* o *The delegation completed its mission successfully*: *Đoàn đại biểu đã hoàn thành thắng lợi sứ mệnh của mình.* **2** (a) (công việc của) một nhóm giáo sĩ được phái đi để cải giáo dân chúng; **hội truyền giáo**: *a Catholic, Methodist, etc mission in Africa*: *hội truyền giáo đạo Thiên Chúa, Giám lý, Hội v.v..., ở Châu Phi.* (b) tòa nhà hoặc nơi ở của một hội truyền giáo; nhất là trong đám dân nghèo: *The doctor works at the mission*: *Ông bác sĩ làm việc ở hội truyền giáo.* o [attrib] *a mission station, school, hospital, etc*: *một trạm, trường học, bệnh viện, v.v..., của hội truyền giáo.* **3** (a) nhiệm vụ hoặc bổn phận đặc biệt của một cá nhân hoặc một nhóm phải tiến hành; **sứ mệnh**: *a top-secret mission*: *một sứ mệnh tối mật* o *My mission in life is to help poor people*: *Sứ mệnh của tôi trên đời này là giúp đỡ người nghèo.* (b) một nhiệm vụ như thế do một cá nhân hoặc một đơn vị của lực lượng vũ trang thực hiện: *The squadron flew a reconnaissance mission*: *Phi đội đã bay đi làm một phi vụ trinh sát.* o [attrib] *mission control, headquarters, etc*: *nơi điều hành, sở chỉ huy, v.v..., đặc nhiệm.*

mis.sion.ary /'miʃənri; *US* -neri/ *n* người được phái đi truyền đạo, thường là đạo Ki tô, nhất là cho những người không biết gì về đạo đó; **người truyền giáo**: *Catholic, Anglican, etc missionaries*: *những nhà truyền giáo đạo Thiên Chúa, Giáo phái Anh, v.v...* o [attrib] *speak with missionary zeal*: *nói với nhiệt tình của nhà truyền giáo,* tức là hăng hái sôi nổi và vững tin.

mis.sis = MISSUS.

mis.sive /'misiv/ *n (fml or joc)* thư, nhất là thư dài hoặc thư chính thức; **công văn; thư tín**.

mis.spell /,mis'spel/ *v* (*pt, pp* **misspelled** hoặc **misspelt** /-'spelt/) [Tn] viết sai chính tả ⇨ Cách dùng xem DREAM[2]. ▷ **mis.spell.ing** *n* [U, C].

mis.spend /,mis'spend/ *v* (*pt, pp* **misspent** /-'spent/) [Tn esp passive, Tn.pr] ~ **sth (on sb/sth)** sử dụng sai, dại dột hoặc lãng phí (tiền, thời gian, v.v...); **uổng phí; tiêu phí**: *misspent energy, talent, enthusiasm, etc*: *uổng phí nghị lực, tài năng, nhiệt tình, v.v...* o *a misspent youth*: *tuổi thanh xuân uổng phí,* tức là lãng phí vào những thú vui dại dột.

mis.state /,mis'steit/ *v* [Tn] *(fml)* tuyên bố, trình bày sai (các sự việc, v.v...); **phát biểu sai**: *Be careful not to misstate your case*: *Hãy cẩn thận đừng trình bày sai trường hợp của anh.* ▷ **mis.state.ment** *n*: *I wish to correct my earlier misstatement*: *Tôi mong muốn sửa chữa lời tuyên bố sai của tôi trước đây.*

mis.sus (cũng **mis.sis**) /,misiz/ *n* **1** *(infml or joc)* (nhất là do những người

vô học sử dụng, với *the, my, your, his*) vợ : *How's the missus?*: *Bà xã ông thế nào?* o *My missis hates me smoking indoors*: *Bà nhà tôi rất ghét tôi hút thuốc lá trong nhà.* **2** *(sl)* dùng để xưng hô với một phụ nữ: *Are these your kids, missis?*: *Đây có phải các con của bà không, thưa bà?*

missy /'misi/ *n (dated infml)* (dùng như một cách nói lịch sự hoặc trìu mến với một cô gái trẻ): *Well, missy, what do you want?*: *Được rồi, cô muốn gì nào?*

mist /mist/ *n* **1** (**a**) [U, C] đám mây, những hạt hơi nước rất nhỏ lơ lửng sát mặt đất, không dày bằng sương mù, nhưng vẫn khó nhìn qua được; **mù; sương**: *hills hidden/shrouded in mist*: *những ngọn đồi khuất trong/ phủ kín sương mù* o *early morning mists in autumn*: *những đám sương mù sáng sớm mùa thu* o [attrib] *mist patches on the motorway*: *những mảng sương mù trên xa lộ.* (**b**) [C usu *pl*] *(fig)* cái khó thâm nhập: *dispel the mists of ignorance*: *xua tan những đám mây mù của sự dốt nát* o *lost in the mists of time*: *lạc trong mây mù của thời gian.* ⇨ Cách dùng xem FOG. **2** [U] hơi nước đọng lại trên một bề mặt lạnh, thí dụ cửa kính, gương, v.v..., làm cho nó mờ đi; **sương mù**. **3** [sing] sự lờ mờ hoặc làm nhòe; **màn che**: *She saw his face through a mist of tears*: *Cô ta nhìn thấy ông ta qua cặp mắt mờ lệ.* **4** [U] bụi chất lỏng, thí dụ như từ bình xịt thuốc: *A mist of perfume hung in the air*: *Một làn hương thơm lơ lửng trong không khí.*

▷ **mist** *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) bị che phủ bởi một màn sương hoặc như thể một màn sương; **che mờ**: *His eyes (were) misted with tears*: *Mắt nó mờ lệ.* o *mist the plants*: *phun nước lên cây,* tức là bằng một cái bình xịt nước. **2** (phr v) **,mist 'over** trở nên bị che phủ bởi sương mù: *The scence misted over*: *Quang cảnh bị mờ đi trong sương mù.* o *When I drink tea, my glasses mist over*: *Khi tôi uống trà, kính của tôi bị mờ đi.* o *His eyes misted over*: *Mắt nó mờ đi.* **mist (sth) up** che phủ hoặc bị che phủ bởi một màng hơi nước: *Our breath is misting up the car windows*: *Hơi thở của chúng tôi làm mờ cửa kính xe hơi.* **misty** *adj* **(-ier, -iest) 1** đầy hoặc bị che phủ bởi sương mù: *a misty morning*: *một buổi sáng mù sương.* o *misty weather*: *thời tiết đầy sương mù* o *a misty view*: *một quang cảnh che phủ trong sương mù.* **2** *(fig)* không rõ ràng; nhòe hoặc mập mờ: *a misty photograph*: *một bức ảnh bị mờ (không rõ ràng).* **mist.ily** *adv.* **mis.ti.ness** *n* [U].

mis.take[1] /mi'steik/ *n* **1** ý kiến hoặc quan niệm sai; nhận thức sai; **sai lầm**: *You can't arrest me! There must be some mistake!*: *Các ông không thể bắt tôi được! Chắc chắn có một sự lầm lẫn nào đó!* **2** cái làm không đúng do dốt nát hoặc do nhận định sai; sai lầm; **lỗi lầm**: *spelling mistakes*: *những lỗi chính tả* o *learn by one's mistakes*: *học hỏi qua sai lầm* o *The waiter made a mistake over the bill*: *Người hầu bàn đã có một chỗ nhầm lẫn trong hóa đơn.* o *It was a big mistake to leave my umbrella at home*: *Tôi để ô ở nhà là một sai lầm lớn.* **3** (idm) **by mi'stake** là kết quả của sự cẩu thả, quên, v.v...; do lầm lẫn; **do sơ suất**: *I took your bag instead of mine by mistake*: *Do sơ xuất tôi đã không cầm cái túi của tôi mà cầm cái túi của ông.* **and ,no mi'stake** *(infml)* không còn nghi ngờ gì nữa: *It's hot today and no mistake!*: *Không còn nghi ngờ gì nữa, hôm nay trời nóng.* **,make no mi'stake (about sth)** *(infml)* đừng có bị đánh lừa mà nghĩ khác đi; **đừng có lầm**: *Sue seems very quiet, but make no mistake (about it), she has a terrible temper!*: *Sue có vẻ rất bình thản, nhưng đừng có lầm, cô ta tính rất nóng nẩy đấy!*

CÁCH DÙNG **Mistake, error, blunder, fault** và **defect** đều nói đến cái gì làm không đúng hoặc không thích hợp. **Mistake** là thường dùng nhất, nó được dùng cho mọi tình huống trong cuộc sống hàng ngày: *Your essay is full of mistakes*: *Bài tiểu luận của anh đầy lỗi.* o *It was a mistake to go there on holiday*: *Đi tới nghỉ ở đó là một sai lầm.* **Error** trịnh trọng hơn: *an error in your calculations*: *một sai sót trong tính toán của anh* o *a technical error*: *một sai sót kỹ thuật.* **A blunder** là một sai lầm do cẩu thả, nhiều khi không cần thiết hoặc do nhận xét sai: *I made a terrible blunder in introducing her to my husband*: *Tôi đã phạm một sai lầm ghê gớm khi giới thiệu cô ta với chồng tôi.* **Fault** nhấn mạnh trách nhiệm của một người về một sai lầm: *The child broke the window, but it was his parents' fault for letting him play football indoors*: *Đứa bé đánh vỡ kính cửa sổ, nhưng lỗi là ở bố mẹ nó đã để nó chơi đá bóng trong nhà.* **Fault** cũng có thể chỉ một khiếm khuyết ở một người hoặc một cái gì: *He has many faults, but vanity is not one of them*: *Nó có nhiều khuyết điểm, nhưng sự hợm hĩnh không phải là một trong số đó.* o *an electrical fault*: *một sự rò điện.* **A defect** thì nghiêm trọng hơn: *The new car had to be withdrawn from the market because of a mechanical defect*: *Chiếc xe hơi mới đã phải rút ra khỏi thị trường* (tức là không dám đem bán) *vì một khuyết tật trong máy móc.*

mis.take[2] /mi'steik/ *v* (*pt* **mistook** /mi'stuk/, *pp* **mistaken** /mis'teikən/) **1** [Tn, Tw] phạm sai lầm hoặc có ý kiến sai về (ai/cái gì): *I must have mistaken your meaning/what you meant*: *Chắc rằng tôi đã hiểu nhầm ý ông.* o *Don't mistake me, I mean what I say*: *Xin đừng hiểu nhầm tôi, tôi nói nghiêm túc đó.* o *We've mistaken the house*: *Chúng ta đều nhầm nhà,* tức là đến không đúng nhà. **2** [Tn.pr] ~ **sb/sth** nhầm cho rằng ai/ cái gì là ai/ cái gì khác; **nhầm**: *mistake a toadstool for a mushroom*: *nhầm nấm mũ độc là nấm ăn được* o *She is often mistaken for her twin sister*: *Người ta thường nhầm cô ta với người em gái sinh đôi của cô ta.* **3** (idm) **there's no mistaking sb/sth** không thể nào nhầm được về ai/ cái gì: *There's no mistaking what ought to be done*: *không thể nào nhầm lẫn được về điều cần phải làm.*

▷ **mis.taken** *adj* **1** [usu pred] ~ **(about sb.sth)** sai lầm trong ý kiến: *If I'm not mistaken, that's the man we saw on the bus*: *Nếu tôi không nhầm thì đó là người đàn ông chúng ta đã trông thấy trên xe buýt.* o *You're completely mistaken*: *Anh hoàn toàn nhầm lẫn.* **2** bị nhận xét sai; không đúng; **hiểu lầm**: *a case of mistaken indentity*: *một trường hợp nhận lầm người.* o *mistaken ideas, views, etc*: *những ý kiến, quan điểm, v.v..., sai lầm.* o *I helped him in the mistaken belief that he needed me*: *Tôi đã giúp nó do ngộ nhận là nó cần tôi.* **3** được áp dụng không khôn ngoan: *mistaken kindness, zeal, etc*: *lòng tốt, lòng sốt sắng, v.v... sai cách.* **mis.tak.enly** *adv.*

mis.ter /'mistə(r)/ *n* **1** (dạng đầy đủ của chữ viết tắt *Mr*, rất ít dùng khi viết). Cf MR. **2** *(sl)* (dùng để nói với một người đàn ông, nhất là người dùng là trẻ em, người buôn bán, v.v...): *Please mister, can I have my ball back?*: *Thưa ông, ông cho cháu xin lại quả bóng được không ạ?*

mis.time /,mis'taim/ *v* [Tn esp passive] nói hoặc làm (cái gì) không đúng lúc hoặc vào lúc không thích hợp: *a mistimed remark, comment, etc*: *một nhận xét, bình luận, v.v..., không đúng lúc* o *a mistimed shot*: *một cú đánh không đúng lúc,* thí dụ trong chơi gôn o *The government's intervention was badly mistimed*: *sự can thiệp của chính phủ là rất không đúng lúc.*

mis.tle.toe /'misltəu/ *n* [U] cây thường xanh có quả nhỏ, trắng, mọc

bám vào cây khác nhất là cây táo, và thường được treo trong nhà vào dịp Nôen để trang trí; **cây tầm gửi**: *the tradition of kissing under the mistletoe*: *phong tục hôn nhau dưới cây tầm gửi.*

mis.took *pt* của MISTAKE.

mis.tral /'mistrəl, mi'strɑ:l/ *n* **the mistral** [sing] gió Nam hoặc Tây Nam, mạnh, lạnh và khô thổi ở miền Nam nước Pháp, thường vào mùa đông; **gió mixtran.**

mis.trans.late /ˌmistræns'leit/ *v* [I, Tn] dịch sai (thí dụ các từ). ▷ **mis.trans.la.tion** /-'leiʃn/ *n* [U, C].

mis.treat /ˌmis'tri:t/ *v* [Tn esp passive] đối xử tồi tệ hoặc không tốt (với ai/ cái gì); **ngược đãi**: *I hate to see books being mistreated*: *Tôi không muốn nhìn thấy sách bị quăng quật bừa bãi.* ▷ **mis.treat.ment** *n* [U].

mis.tress /'mistris/ *n* **1** người đàn bà ở vào địa vị có quyền hành hoặc vị trí điều khiển; **bà chủ**: *mistress of the situation*: *bà chủ của tình thế* o *She wants to be mistress of her own affairs*: *Bà ấy muốn làm chủ công việc của mình*, (tức là tổ chức cuộc sống của chính mình). o *(dated) Is the mistress of the house in?*: *Bà chủ có nhà không?* (tức là người phụ nữ đứng đầu gia đình). o *(fig) Venice was called the 'Mistress of the Adriatic'*: *Venice được gọi là 'Bà Chúa của biển Adriatic'.* Cf MASTER[1]. **2** nữ chủ nhân một con chó hoặc một con vật khác. **3** *(esp Brit)* cô giáo, bà giáo: *the 'French mistress*: *cô giáo tiếng Pháp*, tức là cô giáo dạy tiếng Pháp (nhưng không nhất thiết là người Pháp) o *We've got a new games mistress this year*: *Năm nay chúng ta có một cô giáo thể thao mới.* **4** người đàn bà có quan hệ tình dục bất hợp pháp nhưng thường xuyên, nhất là với một người đàn ông có vợ; **tình nhân**: *have/keep a mistress*: *có/ bao một tình nhân.* Cf LOVER [1]. **5** *(arch)* người đàn bà được một người đàn ông yêu và tán tỉnh; **người yêu**: *O mistress mine!*: *Ôi người tôi yêu dấu!* **6** (idm) **be one's own master/ mistress** ⇨ MASTER[1].

mis.trial /ˌmis'traiəl/ *n* (luật) **1** vụ xét xử không có giá trị vì một sai lầm trong thủ tục; **vụ xử án sai. 2** *(US)* vụ xét xử mà đoàn hội thẩm không thể đồng ý được với bản tuyên án.

mis.trust /ˌmis'trʌst/ *v* [Tn] **1** cảm thấy không tin tưởng ở (ai/cái gì); **không tin**: *mistrust one's own judgement*: *không tin vào sự xét đoán của chính mình.* **2** nghi ngờ (ai/cái gì): *mistrust sb's motives*: *nghi ngờ những động cơ của ai.*

▷ **mis.trust** *n* [U, sing] **(a)** ~ **(of sb/sth) 1** sự không tin ai/ cái gì; **sự nghi ngờ. 2** sự nghi ngờ ai/cái gì; **sự ngờ vực**: *She has a deep mistrust of anything new or strange*: *Bà ta có một thái độ ngờ vực sâu sắc đối với bất cứ cái gì mới hoặc lạ.*

mis.trust.ful /-fl/ *adj* ~ **(of sb/sth)**: *be mistrustful of one's ability to make the right decision*: *nghi ngờ khả năng quyết định đúng đắn của ai.* **mis.trust.fully** /-fəli/ *adv.* **misty** ⇨ MIST.

mis.un.der.stand /ˌmisˌʌndə'stænd/ *v* (*pt, pp* **-stood** /-'stud/) [Tn, Tw] lý giải không đúng (chỉ thị, thông tri, v.v...); có ý kiến sai về (ai/cái gì); **hiểu sai; hiểu lầm**: *Don't misunderstand me/what I'm trying to say*: *Đừng hiểu lầm tôi/ điều tôi muốn nói.* o *She has always felt misunderstood*: *Cô ta luôn cảm thấy bị hiểu lầm*, tức là người ta không hiểu rõ giá trị của cô ta. ▷ **mis.un.der.stand.ing** *n* **1** [U, C] sự hiểu không đúng; **sự hiểu sai; sự hiểu lầm**: *There must be some misunderstanding!*: *Chắc có một sự hiểu lầm nào đó!* **2** [C] một sự bất đồng hoặc cãi cọ nhỏ: *clear up a misunderstanding between colleagues*: *giải quyết* (thí dụ bằng thảo luận) *một sự hiểu lầm giữa đồng nghiệp với nhau* o *We had a slight misunderstanding over the time*: *Chúng tôi đã có một sự bất đồng nhỏ về thời gian.*

mis.use /ˌmis'ju:z/ *v* [Tn esp passive] **1** dùng (cái gì) sai hoặc cho mục đích sai; **lạm dụng**: *misuse a word, expression, etc*: *dùng sai một từ, một thành ngữ, v.v..* o *misuse public funds*: *lạm dụng công quỹ.* **2** đối xử tồi tệ với (ai/cái gì); **bạc đãi; ngược đãi**: *He felt misused by the company*: *Anh ta cảm thấy bị công ty bạc đãi.* Cf ABUSE. ▷ **mis.use** /ˌmis'ju:s/ *n* [C, U] (trường hợp) sử dụng sai hoặc không đúng; **sự lạm dụng**: *the misuse of power, authority, etc*: *sự lạm dụng quyền lực, quyền hành, v.v..*

mite[1] /mait/ *n* **1** [C usu sing] đóng góp hoặc cống hiến rất nhỏ hoặc khiêm tốn: *offer a mite of comfort to sb*: *đem lại một chút an ủi cho ai* o *give one's mite to a good cause*: *đóng góp phần nhỏ bé của mình vào một sự nghiệp tốt đẹp.* **2** [C] đứa trẻ nhỏ hoặc con vật nhỏ (thường khi được đối xử có thiện cảm): *Poor little mite!*: *Em nhỏ tội nghiệp!*

▷ **a mite** *adv (infml)* một chút, một ít, phần nào: *This curry is a mite too hot for me!*: *Món ca ri này hơi quá cay đối với tôi.*

mite[2] /mait/ *n* sinh vật nhỏ giống như con nhện, có thể thấy trong thức ăn và có thể gây bệnh; **con bét; con mạt**: *cheese-mites*: *những con mạt pho mát.*

mit.ig.ate /'mitigeit/ *v* [Tn] *(fml)* làm cho (cái gì) bớt gay go, dữ dội hoặc đau đớn, làm dịu; **giảm nhẹ**: *mitigate sb's suffering, anger, anxiety, ect*: *làm dịu bớt nỗi đau đớn, sự giận dữ, nỗi lo lắng, v.v., của ai* o *mitigate the severity of a punishment, sentence, etc*: *làm giảm nhẹ sự khắt khe của hình phạt, bản án, v.v.* o *mitigate the effects of inflation*: *làm nhẹ bớt những tác động của lạm phát,* thí dụ bằng cách mở tín dụng dễ dàng hơn. ▷ **mit.ig.at.ing** *adj* [attrib] giảm bớt tính chất gay gắt, dữ dội hoặc đau đớn của cái gì; giảm nhẹ; **làm dịu**: *mitigating circumstances*: *tình tiết giảm nhẹ,* tức là hoàn cảnh phần nào làm nhẹ bớt một sai lầm, một tội ác,v.v... o *the mitigating effect of pain-killing drugs*: *tác dụng làm dịu của những thuốc giảm đau.*

mit.iga.tion /ˌmiti'geiʃn/ *n* [U]: *say sth in mitigation of sb's faults, crimes, etc*: *nói cái gì để làm nhẹ bớt lỗi lầm, tội ác, v.v..., của ai,* tức là cho chúng có vẻ bớt nghiêm trọng.

mitre (*US* **mi.ter**) /'maitə(r)/ *n* **1** mũ cao, chóp nhọn của các giám mục và tu viện trưởng đội vào những dịp nghi lễ, làm biểu tượng cho chức vụ của họ; **mũ tế. 2** (cũng **'mitre-joint**) mộng ở góc, nhất là của hai thanh gỗ có đầu bằng khiến khi ghép lại chúng tạo thành một góc vuông; **mộng vuông góc.**

▷ **mitre** (*US* **mi.ter**) *v* [Tn esp passive] nối (nhất là hai thanh gỗ) bằng mộng vuông góc; **ghép mộng**: *mitred corners*: *góc ghép mộng vuông góc.*

mitt /mit/ *n* **1** = MITTEN. **2** (trong bóng chày) găng da to độn dày của người bắt bóng. **3** *(infml)* găng quyền Anh. **4** (usu *pl*) *(sl)* bàn tay; nắm đấm: *Take your mitts off me!*: *Bỏ tay ra, không được nắm vào người tôi!*

mit.ten /'mitn/ *n* **1** (cũng **mitt**) loại găng tay bọc chung bốn ngón tay làm một và ngón tay cái riêng ra. **2** găng tay chỉ che kín mu và lòng bàn tay, còn để hở các ngón tay; **găng hở ngón.**

mix[1] /miks/ *v* **1** [Tn, Tn.p, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (up) (for sb/sth)** làm hoặc chế biến cái gì bằng cách trộn các chất, v.v., với nhau khiến chúng không còn được phân biệt rõ ràng nữa; **trộn; pha; hòa lẫn**: *mix cement, mortar, etc*: *trộn xi măng, vữa, v.v...* o

mix cocktails, drinks, etc: *pha cốc tai, đồ uống, v.v...* o *He mixed his guests a salad*: *Nó trộn cho khách một món xà lách.* o *She mixed a cheese sauce for the fish*: *Cô ta trộn xốt pho mát để ăn món cá.* o *The chemist mixed (up) some medicine for me*: *Người bán dược phẩm pha thuốc cho tôi.* **2** (a) [I, Ipr, Ip] ~ **with sth/ (together)** có thể kết hợp được; tạo ra một sự kết hợp thích đáng; **hòa với**: *Oil and water don't mix*: *Dầu và nước không thể hòa lẫn với nhau được.* (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **A with B/ ~ A and B (together)** kết hợp cái này với cái kia; hòa lẫn vào nhau; **trộn**: *mix the sugar with the flour*: *trộn đường với bột mì.* o *(fig) Don't try to mix business with pleasure*: *Đừng tìm cách dính công việc làm ăn với vui chơi.* o *Don't mix your drinks at parties!*: *Ở các cuộc liên hoan đừng có uống nhiều thứ rượu khác nhau!* o *If you mix red and yellow, you get orange*: *Nếu đem pha màu đỏ với màu vàng ta sẽ có màu da cam.* o *Many races are mixed together in Brazil*: *Ở Braxin có sự pha trộn giữa nhiều chủng tộc.* **3** [I, Ipr] ~ **(with sb/sth)** (về người) hòa vào với nhau trong xã hội; **hòa nhập; giao thiệp**: *He finds it hard to mix at parties*: *Nó thấy khó hòa nhập được với mọi người ở các cuộc liên hoan.* o *In my job, I mix with all sorts of people*: *Trong công việc của tôi, tôi giao thiệp với đủ hạng người.* **4** (idm) **be/get mixed 'up in sth** *(infml)* dính đến hoặc liên quan đến cái gì: *I don't want to be mixed up in the affair*: *Tôi không muốn dính líu vào chuyện này.* **be/get mixed 'up with sb** *(infml)* hợp tác với ai (nhất là người thành tích bất hảo); **dính dáng; giao du**: *Don't get mixed up with him - he's a crook!*: *Đừng có dính với nó - nó là một thằng lừa đảo!* **mix it (with sb)**; *US* **mix it up (with sb)** *(sl)* gây sự cãi nhau hoặc đánh nhau: *Don't try mixing it with me - I've got a gun!*: *Đừng có tìm cách gây sự với tao - tao có súng đấy!* **5** (phr v) **mix sth in** (nhất là trong nấu ăn) kết hợp thức này với thức khác: *Mix the eggs in slowly*: *Trộn trứng vào từ từ.* o *Mix in the butter when melted*: *Khi bơ tan hãy trộn vào.* **mix sth into sth** (a) thêm (một thành phần khác) vào cái gì và kết hợp cả hai lại; **trộn**: *mix the yeast into the flour*: *trộn men vào bột mì.* (b) làm ra cái gì bằng cách pha trộn (một hoặc nhiều thành phần); **nhào**: *mix the flour and water into a smooth paste*: *nhào bột mì với nước thành một thứ bột nhão mịn.* **mix up (about/over sth)** làm cho ai bối rối: *Now you've mixed me up completely!*: *Giờ thì anh làm cho tôi hoàn toàn bối rối!* **mix sb/sth up (with sb/sth)** nhầm lẫn ai/cái gì với ai/cái gì khác; không phân biệt được giữa (nhiều người hoặc đồ vật); **lộn xộn; rắc rối**: *You're always mixing me up with my twin sister!*: *Anh luôn luôn nhầm tôi với cô em sinh đôi của tôi!* o *I got the tickets mixed up and gave you mine*: *Tôi đã để vé lộn xộn và đưa vé của tôi cho anh.*

□ **'mix-up** *n (infml)* tình thế lộn xộn; sự hiểu lầm: *There's been an awful mix-up over the dates!*: *Đã có một tình trạng nhầm lẫn ghê gớm về ngày tháng.*

mix[2] /miks/ *n* **1** [C usu sing] sự pha trộn hoặc kết hợp các đồ vật hoặc người; **hòa hợp**: *a good social, racial, ect mix*: *một sự hòa hợp xã hội, chủng tộc, v.v..., tốt,* thí dụ trong một nhóm sinh viên. **2** [C, U] hỗn hợp các thành phần được đem bán để làm các loại món ăn, v.v...: *a packet of cake mix*: *một gói bột trộn sẵn để làm bánh ngọt.*

mixed /mikst/ *adj* **1** gồm có những phẩm chất hoặc thành phần khác nhau; **pha trộn; lẫn lộn**: *The critics gave the the new play a mixed reception*: *Các nhà phê bình đón nhận vở kịch mới với thái độ lẫn lộn,* tức là có khen có chê. o *The weather has been very mixed recently*: *Gần đây thời tiết rất thất thường.* **2** có hình dáng, hương vị, v.v..., khác nhau: *a tin of mixed biscuits, sweets, ect*: *một hộp bánh quy, kẹo, v.v..., nhiều loại.* **3** có hoặc tỏ ra có những chủng tộc hoặc giai cấp khác nhau; **hỗn hợp**: *live in a mixed society*: *sống trong một xã hội hỗn hợp,* tức là nhiều chủng tộc o *people of mixed blood*: *những người có dòng máu hỗn hợp.* **4** cho thành viên của cả hai giới tính: *a mixed school*: *trường học cho cả nam lẫn nữ.* o *mixed changing rooms*: *những phòng thay quần áo cho cả nam lẫn nữ,* thí dụ tại một trung tâm thể thao. **5** (idm) **have ,mixed 'feelings (about sb/sth)** phản ứng với ai/cái gì với những tình cảm lộn xộn hoặc mâu thuẫn, thí dụ vừa vui vừa buồn; **có cảm giác lẫn lộn**.

□ **,mixed 'bag** *(infml)* tập hợp những đồ vật hoặc người, nhất là vật/người có phẩm chất khác nhau: *The competition entries were a very mixed bag*: *Những người tham gia thi đấu là cả một đám người ô hợp.*

,mixed 'blessing điều có những cái lợi và cả bất lợi, **sự may mà cũng không may**.

,mixed 'doubles (nhất là trong quần vợt) trận đấu mỗi bên có một nam và một nữ; **trận đánh đôi nam nữ**.

,mixed 'farming nông nghiệp gồm cả trồng trọt lẫn chăn nuôi.

,mixed 'grill món ăn có các loại thịt nướng khác nhau, thường kèm cà chua và nấm.

,mixed 'marriage hôn nhân giữa những người thuộc chủng tộc hoặc tôn giáo khác nhau.

,mixed 'metaphor sự kết hợp hai hoặc nhiều ẩn dụ không khớp với nhau do đó gây ra một tác dụng buồn cười, thí dụ: *The hand that rocks the cradle has kicked the bucket*: *Bàn tay đu đưa cái nôi đã đá phải cái xô.*

,mixed-'up *adj (infml)* bối rối về tinh thần hoặc trong cảm xúc; không thích nghi tốt với xã hội; **lúng túng**: *She feels very mixed-up about life since her divorce*: *Từ khi ly hôn cô ta cảm thấy rất lúng túng trong cuộc sống.* o *mixed-up kids who take drugs*: *những đứa trẻ lạc lõng trong xã hội mà nghiện ma túy.*

mixer /'miksə(r)/ *n* **1** máy trộn xi măng: *a cement-mixer*: *máy trộn xi măng* o *a 'food-mixer*: *máy trộn thức ăn.* **2** *(infml)* người có khả năng hoặc không có khả năng (như được nói rõ) dễ hòa với người khác, thí dụ tại các cuộc liên hoan; **người hòa đồng**: *be a good/bad mixer*: *Là người giỏi/kém hòa đồng.* **3** đồ uống có thể trộn được với đồ uống khác, thí dụ để làm cốctay: *use fruit juice as a mixer*: *dùng nước quả để pha (cốctay).* **4** (a) (trong phim và ti vi) người hoặc thiết bị hòa nhiều cảnh quay vào cùng một đoạn phim hoặc băng vi đê ô; **người, máy hòa cảnh**. (b) (trong ghi âm) người hoặc thiết bị hòa âm thanh vào băng; **người, máy hòa tiếng**.

mix.ture /'mikstʃə(r)/ *n* **1** [U] sự pha trộn hoặc được pha trộn; **sự hỗn hợp**. **2** [C] cái được tạo ra bằng pha trộn: *a cough mixture*: *thuốc ho hỗn hợp,* tức là chứa đựng nhiều thứ thuốc o *The city was a mixture of old and new buildings*: *Thành phố là một sự hỗn hợp các tòa nhà cũ và mới.* **3** [sing] *(hóa)* sự kết hợp hai hoặc nhiều chất không biến đổi thành phần của chúng: *Air is a mixture, not a compound, of gases*: *không khí là một hỗn hợp các khí, không phải là một hợp chất khí.* Cf COMPOUND[1] 1, ELEMENT 3.

miz.zen (cũng **mizen**) /'mizn/ *n* **1** = MIZZEN-MAST. **2** (cũng **'mizzen-sail**) buồm vuông thấp nhất treo theo chiều dọc con thuyền ở cột buồm phía lái. ▷ **'mizzen-mast** *n* cột buồm thứ ba kể từ phía mũi ở thuyền buồm có ba cột buồm hoặc nhiều hơn; cột buồm gần phía lái nhất trên các thuyền buồm nhỏ hơn; **cột buồm phía lái**.

Mk *abbr* **1** **mark**: đồng mác (tiền): *Mk*

300: *300 mác.* **2** (trên các xe ô tô) nhãn (tức là kiểu hoặc loại); **mô-đen**: *Ford Granada Ghia Mk II*: *xe Ford Granada Ghia mô-đen II.*

ml *abbr* (*pl* khg đổi hoặc **mls**) **1** (*US* **mi**) dặm: *distance to village 3mls*: *khoảng cách đến làng 3 dặm.* **2** mililít: *25 ml*: *25 mililít.*

MLitt /ˌem 'lit/ *abbr* Master of Letters (Latin Magister Literarum): **thạc sĩ**: *have/be an MLitt in philosophy*: *có bằng/ là thạc sĩ triết học* o *Debra Kahn MLitt*: *Debra Kahn, thạc sĩ văn chương.*

mm *abbr* (*pl* khg đổi or **mms**) milimét: *rainfall 6mm*: *lượng mưa 6 milimét* o *a 35mm camera*: *máy quay phim 35 milimét.*

mne.monic /niˈmɒnik/ *adj* thuộc hoặc nhằm để giúp đỡ trí nhớ: *mnemonic verses*: *những câu thơ để giúp trí nhớ*, thí dụ để nhớ chính tả hoặc các qui tắc ngữ pháp, v.v... o *The verb patterns are shown in this dictionary by mnemonic codes*: *Các mẫu động từ được trình bày trong cuốn từ điển này bằng những mã giúp cho trí nhớ.*

▷ **mne.monic** *n* **1** [C] từ, câu thơ, v.v..., nhằm giúp trí nhớ. **2 mne.mon.ics** [usu sing *v*] thuật hoặc hệ thống để cải thiện trí nhớ.

mo /məʊ/ (*pl* **mos**) *(Brit infml)* một thời gian ngắn; khoảnh khắc: *Half a mo, I'm not quiet ready*: *Xin chờ một chút xíu, tôi chưa chuẩn bị xong.*

MO /ˌem 'əʊ/ *abbr* **1** Medˈical Officer Quân y sĩ. **2** money order phiếu gửi tiền (qua bưu điện).

mo *abbr (US)* = MTH.

moan /məʊn/ *n* **1** (**a**) [C] âm thanh trầm thê thảm kéo dai, thường dùng để bày tỏ sự nuối tiếc, khổ sở hoặc đau đớn; **tiếng rên rỉ**: *the moans of the wounded*: *tiếng rên rỉ của những người bị thương.* (**b**) [sing] âm thanh tương tự do, thí dụ, gió tạo ra. **2** [C] *(infml)* tiếng cằn nhằn, lẩm bẩm hoặc than thở; **than văn**: *We had a good moan about the weather*: *Chúng tôi đã than văn nhiều về thời tiết.*

▷ **moan** *v* **1** (**a**) [I, Ip, Tn] phát ra những tiếng rên rỉ hoặc vừa nói (cái gì) vừa rên rỉ; **rền rĩ**: *He was moaning (away) all night long*: *Nó rên rỉ suốt đêm.* o *'Where's the doctor?' he moaned*: *Nó rên rỉ 'Bác sĩ đâu rồi?'* (**b**) [I, Ipr] làm ra tiếng rên rỉ: *The wind was moaning through the trees*: *Gió rền rĩ trong hàng cây.* **2** [I, Ipr, Ip] ~ **(about sth)** *(infml)* cằn nhằn hoặc than văn: *moaning and groaning (away)*: *than văn và rên rỉ* o *He's always moaning (on) about how poor he is*: *Nó luôn luôn than thở về việc nó nghèo quá.*

moat /məʊt/ *n* hố sâu, rộng đầy nước đào quanh một thành trì, v.v... để bảo vệ; **hào**. ⇨ CASTLE.

▷ **moated** *adj* có hào: *a moated manor, house*: *một tòa nhà, trang viên chung quanh có hào.*

mob /mɒb/ *n* **1** [CGp] đám đông lớn, hỗn loạn, nhất là đám đông tụ tập lại để tiến công hoặc để gây điều ác; **đám đông hỗn tạp**: *The fans rushed onto the pitch in an excited mob*: *Những người hâm mộ như một đám đông náo loạn xông vào sân đá bóng.* o [attrib] *mob law/rule*: *luật lệ/ quy tắc quần chúng*, tức là do một đám đông áp đặt hoặc ép buộc o *mob oratory*: *sự hùng biện đám đông*, tức là lối nói đánh vào xúc cảm của đám đông chứ không phải vào sự hiểu biết của họ. **2 the mob** [sing] *(derog)* quần chúng hoặc dân thường. **3** [C esp *sing*] *(sl)* bọn tội phạm; **băng**: *Whose mob is he with?*: *Nó ở băng nào?*

▷ **mob** *v* (-bb) [Tn esp passive] tụ tập đông đảo quanh (ai) một cách ầm ĩ hoặc để tiến công hoặc để tỏ thái độ khâm phục: *The pop singer was mobbed by teenagers*: *Ca sĩ nhạc pop bị một đám đông thanh thiếu niên ồn ào vây quanh.*

mob.cap /ˈmɒb kæp/ *n* mũ vải bông to, tròn che kín hết tóc, của phụ nữ đội trong nhà ở thế kỷ 18; **mũ trùm kín đầu.**

mo.bile /ˈməʊbail; *US* -b/ *adj* **1** (**a**) có thể di chuyển hoặc bị di chuyển dễ dàng và nhanh chóng từ chỗ này sang chỗ khác; **cơ động; lưu động**: *mobile troops, artillery, etc*: *binh sĩ, pháo binh, v.v..., cơ động* o *a mobile library*: *một thư viện lưu động*, tức là thư viện đặt trong một chiếc xe (**b**) (về người) có thể thay đổi giai cấp, nghề nghiệp hoặc nơi ở dễ dàng; **di động**: *a mobile work-force*: *một lực lượng lao động di động.* Cf STATIONARY. **2** (về khuôn mặt, nét mặt, v.v...) dễ dàng và luôn luôn thay đổi dáng vẻ; **dễ biến đổi.** **3** [pred] *(infml)* có phương tiện đi lại, nhất là một chiếc ô tô: *Can you give me a lift if you're mobile?*: *Ông có thể cho tôi đi nhờ xe được không, nếu ông có xe?*

▷ **mo.bile** *n* đồ trang trí để treo, làm bằng kim loại, chất dẻo, bìa cứng, v.v..., có các bộ phận lay động tự do theo luồng gió; **trang trí chuyển động.**

mo.bil.ity /məʊˈbiləti/ *n* [U] tính cơ động, di động.

□ **ˌmobile ˈhome** xe moóc lớn có thể do một chiếc xe khác kéo được, nhưng thường để ở một chỗ và dùng làm nhà ở; **nhà lưu động.**

mo.bil.ize, -ise /ˈməʊbilaiz/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho ai/cái gì) trở nên sẵn sàng phục vụ hoặc hành động, nhất là trong chiến tranh; **huy động; động viên**: *The troops received orders to mobilize*: *Quân đội nhận được lệnh động viên.* **2** [Tn] tổ chức hoặc tập hợp (các phương tiện, v.v...) cho một mục đích nào đó; **huy động; vận động**: *They are mobilizing their supporters to vote at the election*: *Họ đang vận động những người ủng hộ họ đi bỏ phiếu trong cuộc bầu cử.*

▷ **mo.bil.iza.tion, -isation** /ˌməʊbilaiˈzeiʃn; *US* -liˈz-/ *n* [U] sự động viên hoặc bị động viên: [attrib] *mobolization orders*: *lệnh động viên.*

mob.ster /ˈmɒbstə(r)/ *n* thành viên của một băng tội phạm; găng xtơ.

moc.casin /ˈmɒkəsin/ *n* giày đế bẹt làm bằng da mềm, như giày xưa kia người Da đỏ Bắc Mỹ vẫn đi.

mocha /ˈmɒkə; *US* ˈməʊkə/ *n* [U] **1** loại cà phê ngon, đậm đặc, xưa kia do tàu từ cảng Mocha của Ả rập chở tới; **cà phê môca.** **2** tạo hương vị bằng cách pha trộn cà phê đó với sôcôla: [attrib] *mocha ice-cream*: *kem cà phê môca.*

mock[1] /mɒk/ *v* **1** [I, Ipr, Tn] ~ **(at sb/sth)** chế giễu (ai/cái gì) nhất là bằng cách nhại lại theo lối khinh bỉ; nhạo báng; **chế nhạo**: *a mocking smile, voice, laugh*: *một nụ cười, giọng nói, tiếng cười nhạo báng* o *mock (at) sb's fears, efforts, attempts*: *chế giễu sự sợ hãi, cố gắng, mưu toan của ai* o *It is wrong to mock cripples*: *Chế giễu những người què quặt là sai.* **2** [Tn] *(fml esp fig)* thách thức (ai/cái gì) một cách khinh bỉ; **xem khinh; coi thường**: *The heavy steel doors mocked our attempts to open them*: *Những cánh cửa thép nặng nề xem khinh những cố gắng của chúng tôi để mở chúng ra.*

▷ **mock** *n* (idm) **make (a) ˈmock of sb/sth** làm cho ai/cái gì có vẻ ngớ ngẩn, ngu ngốc; nhạo báng ai/cái gì; **sự chế giễu.**

mocker *n* **1** người chế giễu, nhạo báng. **2** (idm) **put the mockers on sb** *(sl)* mang lại rủi ro cho ai.

mock.ingly *adv.*

□ **ˈmocking-bird** *n* loại chim ở Châu Mỹ, thuộc họ chim két, nhại được tiếng kêu của các chim khác; **chim nhại.**

ˈmock-up *n* **1** mô hình hoặc bản sao như thật để thử nghiệm, thí dụ một chiếc máy; **mô hình.** **2** sự bố trí văn bản, tranh ảnh, v.v..., về cái gì để in; **ma-két**: *do a mock-up of a book cover*: *làm ma-két một bìa sách.*

mock[2] /mɒk/ *adj* [attrib] (**a**) không

thật; thay thế; **giả**: *a mock battle, exam*: *một trận đánh giả, một cuộc thi thử*, thí dụ để luyện tập hoặc để thực hành. (b) không chân thật; giả mạo: *mock modesty*: *sự khiêm tốn giả vờ*, tức là làm ra vẻ khiêm tốn o *mock-heʼroic style*: *phong cách khoa trương giả hiệu*, tức là chế giễu phong cách khoa trương trong nghệ thuật, văn học.

mock ˌturtle ˈsoup xúp nấu bằng đầu bê hoặc một thứ thịt khác giả làm xúp rùa; **xúp giả ba ba**.

mockery /ˈmɒkəri/ *n* **1** [U] hành động châm chọc một người nào đó; **coi thường; đưa ra làm trò cười**: *He replied with a note of mockery in his voice*: *Nó trả lời với một vẻ giễu cợt trong giọng nói.* **2** [C] ~ (**of sth**) hành động hoặc sự thể hiện (cái gì) hoàn toàn không thích hợp hoặc lố bịch; sự bắt chước đùa; sự nhại chơi; **trò hề**: *The performance was an utter mockery*: *Cuộc biểu diễn hoàn toàn là một trò hề.* **3** [sing] người hoặc cái gì bị chế nhạo, giễu cợt; trường hợp xảy ra điều đó. **4** (idm) **make a mockery of sth** làm cho cái gì tỏ ra ngớ ngẩn hoặc vô giá trị; **chế giễu; biến (cái gì) thành trò hề**: *The unfair and hasty decision of the court made a mockery of the trial*: *Quyết định không công bằng và hấp tấp của tòa án đã biến vụ xét xử này thành một trò hề.*

mod /mɒd/ (cũng **Mod**) *(Brit)* thành viên của một nhóm thanh niên, nổi lên ở Anh trong những năm 1960, thích mặc quần áo gọn gàng, hợp thời trang và đi xe gắn máy. Cf ROCKER (ROCK^2).

MOD /ˌem əʊ ˈdi:/ *abbr (Brit) Ministry of Defence*: *Bộ Quốc phòng.*

modal /ˈməʊdl/ *n* (cũng **modal verb, modal auˈxiliary, modal auˈxiliary verb**) *(ngữ)* động từ được dùng với một động từ khác (nhưng không dùng với một động từ tình thái khác) để thể hiện khả năng, sự cho phép, nghĩa vụ, v.v...; **động từ tình thái**: *'Can', 'may', 'might', 'must' and 'should' are all modals*: *'Can', 'may', 'might', 'must' và 'should' đều là động từ tình thái.* ▷ **modal** *adj* [usu attrib] **1** *(ngữ)* thuộc một động từ tình thái. **2** liên quan đến cách thức hoặc lối, trái với thực chất.

mod cons /ˌmɒd ˈkɒnz/ *(Brit infml approv)* (thường do những người quảng cáo nhà ở dùng) những trang bị hiện đại trong một ngôi nhà (thí dụ, nước nóng, điện, sưởi ấm, điện thoại) làm cho sống trong ngôi nhà dễ chịu và tiện lợi hơn; **tiện nghi hiện đại**: *a house with all mod cons*: *một ngôi nhà với mọi tiện nghi hiện đại.*

mode /məʊd/ *n* **1** ~ (**of sth**) *(fml)* lối, cách thức làm cái gì; **phương thức**: *a mode of life, living, operation, thought, transport*: *một lối sống, một cách sống, một cách hoạt động, cách suy nghĩ, phương thức vận chuyển* o *The level of formality determines the precise mode of expression*: *Mức độ nghi thức quyết định cách diễn đạt chính xác.* **2** (usu sing) phong cách hoặc kiểu quần áo, nghệ thuật, kịch, v.v...; **mốt**: *the latest mode*: *mốt mới nhất.* **3** cách sắp xếp các nốt âm nhạc, thí dụ hệ thống gam trưởng hoặc gam thứ trong âm nhạc hiện đại; **điệu**. **4** sự bố trí hoặc sắp đặt thiết bị để thực hiện một nhiệm vụ nào đó; **phương thức**: *a spacecraft in re-entry mode*: *tàu vũ trụ có thiết bị để tự quay về trái đất* o *a tape-recorder in play-back/recording mode*: *một máy ghi âm theo phương thức phát lại/ thu tiếng.*

model^1 /ˈmɒdl/ *n* **1** (**a**) sự tái hiện cái gì, thường là nhỏ hơn vật gốc; **mô hình**: *a model of the proposed new airport*: *mô hình sân bay mới đã được đề nghị* o *construct a scale model of the Eiffel Tower*: *xây dựng một mô hình Tháp Eiffel theo tỷ lệ* o [attrib] *a model train, aeroplane, car, etc*: *mô hình một đoàn tàu, máy bay, xe hơi, v.v...* (**b**) sự thiết kế cái gì để có thể sao lại bằng một vật liệu khác; **kiểu mẫu; mẫu**: *a clay/wax model for a statue*: *mẫu bằng đất sét/bằng sáp cho một pho tượng*, thí dụ để sao lại bằng đá hoặc kim loại. **2** kiểu hoặc loại riêng biệt của sản phẩm: *All this year's new models are displayed at the motor show*: *Tất cả các kiểu xe mới của năm nay đều được trưng bày trong cuộc triển lãm ô tô.* o *This is the most popular model in our whole range*: *Đây là kiểu được ưa chuộng nhất trong toàn bộ loạt hàng của chúng tôi.* **3** sự mô tả đơn giản hóa một hệ thống được dùng để giải thích, tính toán, v.v...; **biểu mẫu**: *a model of a molecule*: *biểu mẫu một phân tử* o *a statistical/mathematical/economical model*: *một biểu mẫu thống kê, toán học, kinh tế*, tức là dùng để dự báo cho chiều hướng tương lai. **4** hệ thống dùng làm cơ sở cho một bản sao; kiểu mẫu; **khuôn mẫu**: *The nation's constitution provided a model that other countries followed*: *Hiến pháp của quốc gia này cung cấp một kiểu mẫu cho các nước khác noi theo.* **5** ~ (**of sth**) *(approv)* người hoặc cái gì được xem như rất tốt trong loại của nó và đáng bắt chước; **gương mẫu**: *a model of tact, fairness, accuracy, etc*: *một gương mẫu về khéo xử, công bằng, chính xác, v.v...* o [attrib] *a model pupil, husband, teacher, ect*: *một học sinh, người chồng, thầy giáo, v.v...,* *gương mẫu* o *model behaviour*: *hành vi gương mẫu* o *model farm, prison, ect*: *một trang trại, nhà tù, kiểu mẫu*, tức là đã được sắp đặt đặc biệt để có nhiều hiệu quả. **6** (**a**) người làm mẫu cho một họa sĩ, nhà nhiếp ảnh, v.v.: **người mẫu**. (**b**) người được dùng trưng bày quần áo, v.v..., cho người mua xem, bằng cách mặc các quần áo đó; **người mẫu thời trang**: *She is one of the country's top models*: *Cô ta là một trong những người mẫu thời trang hàng đầu trong nước.* o *a male model*: *một người mẫu nam giới* o *a fashion model*: *một người mẫu thời trang.* **7** quần áo, mũ, v.v..., mẫu do một nhà thiết kế nổi tiếng tạo ra và được trình bày trước công chúng; **quần áo làm mẫu**: *see, buy, wear, etc the latest Paris models*: *xem, mua, mặc, v.v..., đồ mẫu mới nhất của Paris.*

model^2 /ˈmɒdl/ *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) **1** [Tn.pr] ~ **oneself/ sth on sb/sth** lấy ai/cái gì làm gương cho hành động, kế hoạch, v.v..., của mình; **noi gương; bắt chước**: *She models herself on her favourite novelist*: *Cô ta noi gương nhà tiểu thuyết mà cô ta ưa thích.* o *The design of the building is modelled on classical Greek forms*: *Thiết kế của tòa nhà này được mô phỏng theo các hình dáng Hy lạp cổ điển.* **2** [I, Tn] làm người mẫu mặc quần áo, đội mũ, v.v..., để trưng bày: *She earns a living by modelling (dresses, swim-suits, ect)*: *Cô ta kiếm sống bằng nghề làm người mẫu trưng bày (quần áo, áo tắm, v.v...).* **3** [I, Tn] tạo mẫu, mô hình (của cái gì) bằng đất sét, sáp, v.v...) để tạo ra cái gì; **làm mô hình; đắp khuôn; vẽ kiểu**: *modelling (in) plasticine*: *nặn (bằng) chất dẻo platixin.*

▷ **mod.eller** (*US* **mod.eler**) *n* người tạo ra các mô hình, làm vật mẫu: *a railway modeller*: *người làm mô hình đường sắt.*

mod.el.ling (*US* **mod.el.ing**) *n* [U] **1** nghệ thuật làm mô hình, vật mẫu (MODEL^1 **1a**); cách làm mô hình, vật mẫu: *clay modelling*: *làm mô hình bằng đất sét* o *by skilful modelling*: *bằng nghệ thuật làm mô hình tinh xảo.* **2** việc làm nghề người mẫu (6): *She did some modelling as a student to earn a bit of money*: *Cô ta thỉnh thoảng cũng làm người mẫu khi còn là sinh viên để có thêm ít tiền.*

mo.dem /ˈməʊdem/ *n* thiết bị nối một hệ thống máy tính với, thí dụ, một đường dây điện thoại để cho các dữ kiện có thể được truyền đi với tốc độ cao từ một máy tính này tới

một máy tính khác; **máy nối hệ thống máy tính.**

mod.er.ate[1] /'mɒdərət/ *adj* 1 vừa phải về số lượng, cường độ, chất lượng, v.v...; không thái quá; **vừa phải; có mức độ**: *moderate price increases*: *những sự tăng giá vừa phải* o *travelling at a moderate speed*: *đi với tốc độ vừa phải* o *a moderate-sized bathroom*: *một phòng tắm cỡ vừa phải* o *a moderate performance*: *một cuộc trình diễn trung bình*, tức là không tốt lắm mà cũng không tồi lắm o *a moderate sea*: *sóng biển vừa phải*, tức là không lặng lắm mà cũng không động lắm o *a moderate breeze*: *gió vừa phải*, tức là sức gió trung bình. **2** thuộc hoặc có quan điểm, ý kiến (thường là chính trị) không cực đoan; **ôn hòa**: *a man with moderate views*: *một người có quan điểm ôn hòa* o *moderate policies*: *những chính sách ôn hòa*. **3** giữ hoặc được giữ trong giới hạn không quá đáng; **điều độ; có mức độ; phải chăng**: *a moderate drinker*: *một người uống rượu có chừng mực*. o *moderate wage demands*: *những yêu cầu có mức độ về tiền lương*.

▷ **mod.er.ate** /'mɒdərət/ *n* người có ý kiến ôn hòa, nhất là trong chính trị.

mod.er.ately *adv* ở một mức độ vừa phải; không nhiều lắm; trầm lặng: *a moderately good performance*: *một cuộc trình diễn không tốt lắm* o *a moderately expensive house*: *một ngôi nhà không đắt lắm* o *She only did moderately well in the exam*: *Cô ta thi chỉ tốt vừa phải thôi.*

mod.er.ate[2] /'mɒdəreit/ *v* [I, Tn] (làm cho ai/ cái gì) bớt dữ dội, bớt cực đoan hoặc bớt mãnh liệt; **làm dịu; làm giảm nhẹ; làm bớt đi**: *The wind has moderated, making sailing safer*: *Gió đã dịu đi, làm cho thuyền chạy an toàn hơn.* o *He must learn to moderate his temper*: *Nó cần phải học cách kiềm chế tính nóng nẩy.* o *exercise a moderating influence on sb*: *có ảnh hưởng tiết chế đối với ai*, tức là kiểm soát, kiềm chế được.

mod.era.tion /ˌmɒdə'reiʃn/ *n* 1 [U] phẩm chất ôn hòa, sự tiết chế; không thái quá; kiềm chế: *They showed a remarkable degree of moderation in not quarrelling publicly on television*: *Họ tỏ ra có một mức độ tự kiềm chế đáng kể không cãi nhau trên ti vi.* **2** (idm) **in mode'ration** (về hút thuốc, uống rượu, v.v...) một cách điều độ; không thái quá: *Whisky can be good for you if taken in moderation*: *Uytxki có thể là tốt cho anh nếu uống điều độ.*

mod.er.ator /'mɒdəreitə(r)/ *n* 1 người làm trọng tài cho một cuộc tranh chấp, người hòa giải; **người làm trung gian**. **2** người kiểm tra những người chấm thi để đảm bảo khi cho điểm họ áp dụng cùng những tiêu chuẩn như nhau; **giám khảo phúc khảo**. **3** tu sĩ giáo hội Trưởng lão chủ tọa một tòa án giáo hội; **chủ tịch giáo hội**. **4** *(lý)* chất trong đó các nơtron bị chậm lại trong một lò phản ứng hạt nhân; **chất điều tiết.**

mod.ern /'mɒdn/ *adj* 1 [attrib] thuộc thời hiện đại hoặc cận đại; đương thời: *Unemployment is one of the major problems of modern times*: *Thất nghiệp là một trong những vấn đề lớn của thời hiện đại.* o *in the modern world/age*: *trong thế giới/thời hiện đại* o *modern history*: *lịch sử cận đại*, thí dụ của châu Âu từ khoảng năm 1475 trở lại đây. **2** *(esp approv)* sử dụng hoặc có những phương pháp, thiết bị, nhà, v.v..., mới nhất; hiện đại: *modern marketing techniques*: *những kỹ thuật tiếp thị hiện đại* o *one of the most modern shopping centres in the country*: *một trong những trung tâm mua bán hiện đại nhất trong nước.* **3** [attrib] thuộc phong cách nghệ thuật, mốt, v.v..., đương đại, nhất là có tính thử nghiệm và không truyền thống; **hiện đại**: *modern dance*: *múa hiện đại.* ⇨ Cách dùng xem NEW. ▷ **mod.ern** *n (dated or fml)* người sống ở thời hiện đại.

mod.ern.ity /mə'dɜ:nəti/ *n* [U] tính chất hiện đại; **cái hiện đại.**

▷ **modern 'language** *(esp Brit)* ngôn ngữ nói và viết hiện nay, nhất là ngôn ngữ châu Âu như tiếng Pháp, tiếng Đức hoặc tiếng Tây Ban Nha; **ngôn ngữ hiện đại**: *study modern languages at university*: *học ngôn ngữ hiện đại tại trường đại học.*

mod.ern.ism /'mɒdənizəm/ *n* [U] tư tưởng hoặc phương pháp hiện đại tương phản với các tư tưởng hoặc phương pháp truyền thống, nhất là trong nghệ thuật hoặc tôn giáo; **chủ nghĩa hiện đại; chủ nghĩa đổi mới.**

▷ **mod.ern.ist** /'mɒdənist/ *n* người tin vào hoặc ủng hộ chủ nghĩa hiện đại, chủ nghĩa đổi mới. —*adj* [attrib] thuộc hoặc gắn bó với chủ nghĩa hiện đại, chủ nghĩa đổi mới. **mod.ern.istic** /ˌmɒdə'nistik/ *adj* rõ ràng có tính hiện đại; tỏ ra hiện đại: *modernistic furniture designs*: *những mẫu đồ đạc theo kiểu hiện đại.*

mod.ern.ize,-ise /'mɒdənaiz/ *v* 1 [Tn] làm cho (cái gì) thích hợp với những nhu cầu hoặc thói quen hiện đại; cập nhật hóa; **hiện đại hóa**: *modernize a transport system, a factory, farming methods*: *hiện đại hóa một hệ thống vận tải, một nhà máy, phương pháp canh tác* o *a fully modernized shop*: *Một cửa hàng hoàn toàn hiện đại hóa.* **2** [I] áp dụng những biện pháp hoặc quan điểm hiện đại: *If the industry doesn't modernize it will not survive*: *Nếu công nghiệp không áp dụng những biện pháp hiện đại nó sẽ không tồn tại được.* ▷ **mod.ern.iza.tion, -isation** /ˌmɒdənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* [U]: *the modernization of the telephone system*: *sự hiện đại hóa hệ thống điện thoại* o [attrib] *embark on a major modernization programme*: *bắt tay vào một chương trình hiện đại hóa lớn.*

mod.est /'mɒdist/ *adj* 1 **(a)** không lớn về số lượng, qui mô, v.v...; vừa phải: *live on a modest income*: *sống bằng một khoản thu nhập không nhiều* o *make very modest demands*: *đưa ra những yêu cầu rất phải chăng* o *a modest improvement, success*: *một sự cải tiến, thành công không lớn.* **(b)** không lòe loẹt phô trương hoặc không rực rỡ về bề ngoài; không đắt tiền; **giản dị, bình thường**: *live in a modest little house*: *sống trong một ngôi nhà nhỏ giản dị.* **2** (a) ~ **(about sth)** *(approv)* không có hoặc không tỏ ra đánh giá quá cao về khả năng, phẩm chất, v.v... của bản thân mình; không tự phụ hoặc khoe khoang; **khiêm tốn; nhũn nhặn**: *be modest about one's achievements*: *khiêm tốn về những thành tựu của mình.* (b) hơi nhút nhát, e thẹn; không tự đề cao mình, bẽn lẽn: *Might I make a modest suggestion?*: *Tôi có thể đưa ra một gợi ý nhỏ được không?* **3** (nhất là nói về phụ nữ hoặc bề ngoài hay hành vi của họ) có hoặc tỏ ra có sự tôn trọng các quan niệm thông thường về sự đoan trang và trong trắng; **nhũn nhặn; nhu mì**: *a modest dress, blouse, neckline*: *một chiếc áo dài, áo, cổ áo, v.v..., nhã nhặn*, tức là không có tính chất khiêu dâm.

▷ **mod.estly** *adv.*

mod.esty /'mɒdisti/ *n* [U] *(esp approv)* tính khiêm tốn: *speak with genuine modesty/without (a trace of) false modesty*: *nói với sự khiêm tốn thật sự/không có (tí nào) khiêm tốn giả tạo.* o *I'd like to tell you all about my success but modesty forbids*: *Tôi cũng muốn kể anh nghe tất cả về thành công của tôi nhưng sự khiêm tốn không cho phép tôi làm như vậy.*

mod.icum /'mɒdikəm/ *n* [sing] ~ **(of sth)**: một lượng nhỏ hoặc vừa phải của cái gì *achieve success with a modicum of effort*: *đạt được thành công với một cố gắng nhỏ* o *Anyone with even a modicum of intelligence would have realized that!*: *Bất cứ ai có chút ít thông minh thôi cũng sẽ hiểu được điều đó!*

mod.ify /'mɒdifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] 1 thay đổi nhẹ (cái gì), nhất là để làm cho nó bớt cực đoan hoặc để cho nó tốt hơn; **sửa đổi; thay đổi**: *The union has been forced to modify its position*: *Công đoàn đã buộc phải thay đổi lập trường của mình.* o *The policy was agreed by the committee, but only in a modified form*: *Chính sách đó đã được ủy ban thông qua, nhưng chỉ với một hình thức có sửa đổi.* o *The heating system has recently been modified to make it more efficient*: *Hệ thống sưởi ấm gần đây đã được thay đổi để làm cho nó có hiệu quả hơn.* ⇨ Cách dùng xem CHANGE[1]. 2 *(ngữ)* (nhất là với một *tt* hoặc *pht*) giới hạn nghĩa của (một từ khác); **bổ nghĩa**: *In 'the black cat' the adjective 'black' modifies the noun 'cat'*: *Trong 'the black cat' (con mèo đen) tính từ 'black' (đen) bổ nghĩa cho danh từ 'cat' (mèo).*

▷ **mo.di.fica.tion** /ˌmɒdifi'keiʃn/ *n* (a) [U] sự sửa đổi hoặc bị sửa đổi: *The design of the spacecraft is undergoing extensive modification*: *Thiết kế của con tàu vũ trụ đang được sửa đổi nhiều.* (b) [C] trường hợp sửa đổi; sự thay đổi hoặc biến đổi: *The plan was approved, with some minor modifications*: *kế hoạch đã được tán thành với vài sửa đổi nhỏ.*

modi.fier /-faiə(r)/ *n* *(ngữ)* từ hoặc nhóm từ bổ nghĩa (MODIFY[2]) cho một từ hoặc nhóm từ khác; **từ bổ nghĩa**.

mod.ish /'məʊdiʃ/ *adj* *(sometimes derog)* đúng mốt; **hợp thời trang**. ▷ **mod.ishly** *adv*.

modu.late /'mɒdjʊleit; *US* -dʒʊ-/ *v* 1 [Tn] thay đổi sức mạnh, âm lượng hoặc độ cao của (giọng nói); **uốn éo; ngân nga**: *the actor's clearly modulated tones*: *âm điệu ngân nga rõ ràng của diễn viên.* 2 [I, Ipr] ~ **(from sth) (to sth)** thay đổi từ một âm điệu này sang âm điệu khác; **biến điệu**: *music that modulates frequently*: *thứ âm nhạc luôn luôn biến điệu* o *to modulate from C major to A minor*: *biến âm từ cung Đô trưởng sang cung La thứ.* 3 [Tn] *(fml)* điều chỉnh hoặc tiết chế (cái gì). 4 [Tn] biến đổi biên độ, pha hoặc tần số (của làn sóng radiô) để truyền đi một tín hiệu đặc biệt; **điều biến**. ▷ **modu.la.tion** /ˌmɒdjʊ'leiʃn; *US* -dʒʊ'l/ *n* [C, U].

mod.ule /'mɒdju:l; *US* -dʒu:l/ *n* 1 (a) một trong nhiều bộ phận hoặc đơn vị đã được tiêu chuẩn hóa và chế tạo riêng rẽ để ghép lại với nhau tạo thành một kiến trúc hoặc một đồ đạc; **môđun**. (b) đơn vị, nhất là của một máy tính hoặc chương trình máy tính, có một chức năng riêng biệt: *a software module*: *một môđun phần mềm.* 2 (hàng không vũ trụ) đơn vị độc lập, kín, của một con tàu vũ trụ; **môđun**: *a service module*: *một môđun phục vụ* o *the command module*: *môđun chỉ huy*, tức là dành cho nhà du hành vũ trụ chỉ huy. 3 một trong nhiều đơn vị hoặc bài độc lập tạo thành một giáo trình, nhất là ở trường cao đẳng hoặc đại học; **đơn vị giáo trình**. ▷ **modu.lar** /'mɒdjʊlə(r); *US* -dʒʊ-/ *adj* 1 dùng một hoặc nhiều môđun làm cơ sở thiết kế hoặc xây dựng: *modular components*: *những thành phần của môđun.* 2 (về giáo trình) gồm một số đơn vị riêng biệt, trong đó sinh viên có thể chọn ra một số.

modus op.er.andi /ˌməʊdəs, ˌɒpə'rændi:/ (Latin) (a) phương pháp xử lý nhiệm vụ của một người; **cách làm việc**. (b) cách hoạt động của một cái gì.

modus vi.vendi /ˌməʊdəs vi'vendi:/ (Latin) 1 thỏa thuận thiết thực tạm thời mà những người đối địch nhau hoặc tranh chấp nhau có thể dựa vào để tiếp tục sống hoặc làm việc với nhau trong khi chờ đợi cuộc tranh chấp được giải quyết; **tạm ước**: *We managed to achieve a kind of modus vivendi*: *Chúng tôi đã tìm được cách đạt được một thứ tạm ước.* 2 cách sống hoặc cách đối phó.

mog.gie (cũng **moggy**) /'mɒgi/ (cũng **mog** /mɒg/) *n* *(Brit infml esp joc)* con mèo.

mo.gul /'məʊgl/ *n* người rất giàu, rất quan trọng hoặc rất có thế lực; **người có vai vế; ông trùm**: *Hollywood moguls*: *những người rất có thế lực của Hollywood* o *a television mogul*: *một ông trùm của truyền hình.*

MOH /ˌem əʊ 'eitʃ/ *abbr* *(Brit)* Medical Officer of Health: quan chức y tế (thí dụ một bác sĩ phụ trách y tế của một khu vực nhất định).

mo.hair /'məʊheə(r)/ *n* [U] (vải hoặc sợi làm bằng) lông tơ mượt của dê Angora; **nỉ angora**: [attrib] *a mohair sweater*: *một chiếc áo len dài tay bằng len Angora.*

Mo.ham.medan = MUHAMMADAN (MUHAMMAD).

moi.ety /'mɔiəti/ *n* (usu sing) ~ **(of sth)** *(fml hoặc luật)* một trong hai phần của cái gì đã được chia ra; một nửa.

moist /mɔist/ hơi ướt; **ẩm**: *moist eyes, lips, etc*: *đôi mắt, môi, v.v... ươn ướt* o *a rich moist fruit-cake*: *một chiếc bánh ngọt trái cây béo ngậy* o *Water the plant regularly to keep the soil moist*: *tưới cây đều để giữ cho đất ẩm.*

▷ **moisten** /'mɔisn/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên ẩm, hơi ướt: *His eyes moistened (with tears)*: *Nó rơm rớm nước mắt.* o *She moistened her lips with her tongue*: *Cô ta liếm môi.* o *Moisten the cloth slightly before applying the lotion*: *Hãy dấp nước miếng vải hơi ướt trước khi xịt nước thơm.*

mois.ture /'mɔistʃə(r)/ *n* [U] (lớp mỏng) những bọt nước nhỏ li ti trên một bề mặt, trong không khí, v.v...; **hơi ẩm**: *The rubber seal is designed to keep out all the moisture*: *Cái nút bằng cao su là để chống ẩm.* o *Humidity is a measure of moisture in the atmosphere*: *Độ ẩm là sự đo lường hơi ẩm trong không khí.*

▷ **mois.tur.ize, -ise** /'mɔistʃəraiz/ *v* [Tn] làm cho (da) đỡ khô bằng cách sử dụng một số mỹ phẩm; **xoa, bôi (kem)**: *moisturizing cream for the face and hands*: *xoa kem làm da mặt và bàn tay đỡ khô.* **mois.tur,izer, -iser** *n* [C, U] kem dùng cho da đỡ khô.

moke /məʊk/ *n* *(Brit infml esp joc)* con lừa.

molar /'məʊlə(r)/ một trong những răng ở phía trong của hàm dùng để nghiền và nhai thức ăn; **răng hàm**: *upper/lower/front/back molars*: *răng hàm trên/dưới/đằng trước/đằng sau.*

▷ **molar** *adj* thuộc răng hàm: *molar cavities*: *những lỗ sâu răng.*

mo.lasses /mə'læsiz/ *n* [U] 1 nước ngọt đặc, đen chảy từ mía ra trong quá trình lọc; **mật mía**. 2 *(US)* nước mật đường.

mold *(US)* = MOULD.

molder *(US)* = MOULDER.

mold.ing *(US)* = MOULDING.

moldly *(US)* = MOULDY (MOULD[3]).

mole[1] /məʊl/ *n* vết đen nhỏ thường xuyên trên da người; **nốt ruồi**. Cf FRECKLE.

mole[2] /məʊl/ *n* 1 động vật nhỏ có lông màu xám sẫm, mắt nhỏ, sống trong hang đào dưới đất; **chuột chũi**. 2 *(infml)* người hoạt động bên trong một tổ chức và bí mật đưa những thông tin kín cho một tổ chức khác hoặc một nước khác; **điệp viên**: *The authorities believe there is a mole at the Treasury*: *Các nhà chức trách cho rằng có một điệp viên ngầm ở Bộ tài chính.* Cf SPY.

□ **'molehill** *n* 1 đống đất nhỏ do chuột chũi đùn lên khi đào hang. 2 (idm) **make a muontain out of a molehill** ⇨ MOUNTAIN.

'moleskin *n* [U] 1 da lông chuột chũi.

2 loại vải bông dày trông giống như da lông chuột chũi, dùng để may quần áo; **nhung vải môletkin**: [attrib] *moleskin trousers*: *quần bằng vải nhung môletkin.*

mole[3] /məʊl/ *n* tường bằng đá xây từ bờ nhô ra biển để làm đê chắn sóng hoặc làm đường cac· **đê chắn sóng.**

mo.lecule /'mɒlikju:l/ *n* đơn vị nhỏ nhất (thường gồm một nhóm nguyên tử) mà một chất có thể phân chia ra được mà không biến đổi tính chất hóa học của nó; **phân tử**: *A molecule of water consists of two atoms of hydrogen and one atom of oxygen*: *một phân tử nước gồm có hai nguyên tử hydrô và một nguyên tử ôxy.*

▷ **mo.lecu.lar** /mə'lekjʊlə(r)/ *adj* [attrib] thuộc hoặc liên quan đến phân tử: *molecular structure, weight, mass, ect*: *cấu trúc, trọng lượng, khối lượng, v.v..., của phân tử* o *molecular biology*: *sinh học phân tử.*

mo.lest /mə'lest/ *v* [Tn] (a) quấy hoặc làm phiền (ai) một cách thù địch hoặc gây ra tổn hại: *an old man molested and robbed by a gang of youths*: *một ông già bị một đám thanh niên cưỡng bức và trấn lột.* (b) tiến công hoặc quấy nhiễu (thường là một phụ nữ hoặc một trẻ em) về tình dục; **gạ gẫm; cưỡng dâm**: *He was found guilty of molesting a young girl*: *Nó đã bị kết tội cưỡng dâm một cô gái trẻ.* ▷ **mo.les.ta.tion** /ˌməʊle'steiʃn/ *n* [U].

mo.les.ter /mə'lestə(r)/ *n*: *a child molester*: *một tên gạ gẫm trẻ con.*

moll /mɒl/ *n (sl)* nhân tình của một tên găng xtơ; **gái điếm.**

mol.lify /'mɒlifai/ *v* (*pt, pp* /-fied) [Tn] làm dịu cơn giận dữ của (ai); làm cho bình tĩnh hơn; làm nguôi; **làm dịu đi; xoa dịu**: *He tried to find ways of mollifying her*: *Nó cố gắng tìm mọi cách để xoa dịu cô ta.* ▷ **mol.li.ca.tion** /ˌmɒlifi;kei∫n/ *n* [U].

mol.lusc (*US* cũng **mol.lusk**) /'mɒlәsk/ *n* một trong các loại động vật bao gồm sò, trai, sên và ốc, có thân mềm, không xương sống và thường có vỏ cứng; **động vật thân mềm.**

mol.ly.coddle /'mɒlikɒdl/ *v* [Tn] *(derog)* đối xử (với ai) quá tốt và quá chè chở; nuông chiều; **nâng niu**: *He doesn't believe that children should be mollycoddled*: *Ông ta không tin rằng trẻ con cần phải được nâng niu nuông chiều.*

Mol.otov cock.tail /ˌmɒlәtɒf 'kɒkteil/ loại bom đơn giản gồm một cái chai đựng ít xăng và nhồi một mảnh dẻ để đốt lên; **lựu đạn chống tăng.**

molt *(US)* = MOULT.

mol.ten /'məʊltәn/ *adj* [usu attrib] bị nấu chảy hoặc thành chất lỏng do đun nóng ở nhiệt độ rất cao; **nấu chảy**: *molten rock, steel, lava*: *đá, thép nấu chảy, nham thạch lỏng.*

molto /'mɒltəʊ; *US* 'məʊltəʊ/ *adv (nhạc)* rất: *molto adagio*: *rất chậm.*

mol.yb.denum /mə'libdənəm/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một kim loại trắng bạc rất cứng dùng chế tạo các hợp kim làm các công cụ dùng tốc độ cao; **molypđen.**

mom /mɒm/ *(US infml)* = MUM[2].

mo.ment /'məʊmənt/ *n* **1** [C] một khoảng thời gian rất ngắn; **chốc; lát; lúc**: *He thought for a moment and then spoke*: *Nó suy nghĩ một lát rồi nói.* o *It was all over in a few moments*: *một lúc sau là xong (hết).* o *Can you wait a moment or two please?*: *Xin ông đợi cho một lát, được không ạ?* o *She answered without a moment's hesitation*: *Cô ta trả lời không một chút do dự.* o *One moment please*: *Xin đợi cho một lát.* o *I shall only be a moment*: *Tôi sẽ chỉ có mặt một lúc thôi.* o *I'll be back in a moment*: *Một lát nữa tôi sẽ trở lại*, tức là trở lại ngay. o *Extra police arrived not a moment too soon*: *Cảnh sát tăng viện đã tới không phải là quá sớm*, tức là hầu như quá muộn khi họ đến. **2** [sing] thời điểm chính xác: *At that (very) moment, the phone rang*: *Đúng lúc ấy, chuông điện thoại reo.* o *the moment of birth*: *thời điểm ra đời* o *'Could you go to the post office for me, please?' 'I've only this moment come in'*: *'Anh có thể ra phòng bưu điện hộ tôi được không?' 'Tôi vừa mới ở đấy về xong'.* **3** [C] thời điểm thích hợp để làm gì; cơ hội; **dịp**: *This is a suitable moment to ask for the afternoon off*: *Đây là dịp thích hợp để xin nghỉ buổi chiều.* o *wait for the right moment*: *đợi đúng lúc thích hợp* o *in moment of great happiness*: *trong ngày hạnh phúc lớn lao.* **4** [C usu sing] *(lý)* xu hướng tạo ra chuyển động, nhất là sự xoay tròn quanh một điểm; **mômen**: *the moment of a force*: *mômen của một lực.* **5** (idm) **any minute/moment** ⇨ MINUTE[1]. **at the 'moment** lúc này; hiện nay, được xem như là một thời gian ngắn hơn hoặc dài hơn: *The number is engaged at the moment. Try again in five minutes*: *Số điện thoại này hiện giờ đang bận. Năm phút nữa xin gọi lại.* o *He's unemployed at the moment and has been for over six months*: *Hiện giờ nó đang thất nghiệp và đã thất nghiệp hơn sáu tháng rồi.* **for the 'moment/'present** tạm thời; cho lúc này: *We're happy living in a flat for the moment but we may want to move to a house soon*: *Lúc này thì chúng tôi đang sống vui vẻ trong một căn hộ nhưng có thể chẳng bao lâu nữa chúng tôi lại muốn chuyển tới một ngôi nhà.* **have one's/its 'moments** *(infml)* có những thời gian ngắn thú vị hơn bình thường: *My job is not a very glamorous one but it does have its moments*: *Công việc của tôi không hấp dẫn lắm nhưng cũng có những lúc vui.* **in the heat of the moment** ⇨ HEAT[1]. **in a 'moment** rất sớm: *I'll come in a moment*: *Tôi sẽ tới ngay.* **the last minute/moment** ⇨ LAST[1]. **the man, woman, boy, girl, etc of the 'moment** người rất được ca ngợi, được ưa chuộng nhất hoặc quan trọng nhất lúc này. **minute/moment (that...)** ⇨ MINUTE[1]. **the ˌmoment of 'truth** thời điểm sẽ phải đối phó với thực tế số phận của ai/cái gì và sẽ phải có một quyết định quan trọng. **not for a/one minute/moment** ⇨ MINUTE[1]. **of 'moment** *(fml)* quan trọng: *This is a matter of great/some/little/no small moment*: *Đây là một vấn đề có tầm quan trọng lớn/ nào đó/ nhỏ/ không nhỏ.* **on the spur of the moment** ⇨ SPUR. **the psychological moment** ⇨ PSYCHOLOGICAL (PSYCHOLOGY). **a weak moment** ⇨ WEAK.

mo.ment.ary /'məʊməntri; *US* -teri/ *adj* kéo dài một thời gian rất ngắn; **chốc lát; nhất thời; thoáng qua**: *a momentray pause, interruption, success*: *sự tạm nghỉ chốc lát, sự gián đoạn tạm thời, sự thành công nhất thời.*

▷ **mo.ment.ar.ily** /'məʊməntrəli: *US* ˌməʊmən'terəli/ *adv* **1** trong một thời gian ngắn; **thoáng qua**: *He shuddered momentarily*: *Nó thoáng rùng mình.* **2** *(esp US)* rất sớm; ngay lập tức: *The doctor will see you momentarily*: *Bác sĩ sẽ đến ông ngay bây giờ.*

mo.ment.ous /mə'mentəs, məʊ'm-/ *adj* rất quan trọng; nghiêm trọng: *a momentous decision, occasion, event*: *một quyết định, cơ hội, sự kiện rất quan trọng* o *momentous changes*: *những thay đổi rất quan trọng.*

mo.mentum /mə'mentəm, məʊ'm-/ *n* [U] **1** lực làm tăng tốc độ phát triển của một quá trình; sức đẩy tới; **đà**: *The movement to change the union's constitution is slowly gathering momentum*: *Phong trào đòi thay đổi điều lệ của công đoàn đang dần dần có đà.* **2** *(lý)* lượng vận động của một vật đang chuyển động được đo bằng khối lượng của nó nhân với tốc độ của nó; **động**

lượng, xung lượng: *The sledge gained momentum as it ran down the hill*: *Xe trượt tuyết lấy được động lượng khi nó lao xuống chân đồi.*

momma /'mɒmə/ (cũng **mommy** /'mɒmi/ *n (US infml)* = MUMMY[2].

Mon *abbr* Monday: thứ hai: *Mon 21 June*: *thứ hai 21 tháng sáu.*

mon.arch /'mɒnək/ *n* người trị vì tối cao; vua; hoàng hậu; hoàng đế hoặc nữ hoàng; **quốc vương**: *the reigning monarch*: *quốc vương (đang) trị vì.*

▷ **mon.archic** /mə'nɑ:kik/, **mon.arch.ical** /mə'nɑ:kikl/ *adjs* [attrib] thuộc quốc vương hoặc thuộc chế độ quân chủ : *the system of monarchical government*: *hệ thống chính quyền quân chủ.* **mon.arch.ist** /'mɒnəkist/ *n* người tin rằng một đất nước phải được cai trị bởi một ông vua; **người theo chủ nghĩa quân chủ**. **mon.arch.ism** /-kizəm/ *n* [U].

mon.archy /'mɒnəki/ *n* **1** (usu **the monarchy**) [sing] hệ thống cai trị bởi một quốc vương; **chế độ quân chủ**: *plans to abolish the monarchy*: *những kế hoạch nhằm xóa bỏ chế độ quân chủ.* **2** [C] quốc gia được cai trị bằng chế độ đó; **nước theo chế độ quân chủ**: *The United Kingdom is a constitutional monarchy*: *Vương quốc Anh là một nước theo chế độ quân chủ lập hiến.* Cf REPUBLIC.

mon.as.tery /'mɒnəstri; *US* -teri/ *n* tòa nhà của các tu sĩ sống thành một cộng đồng; **tu viện**. Cf CONVENT, NUNNERY (NUN).

mon.astic /mə'næstik/ *adj* **1** thuộc hoặc liên quan đến tu sĩ hoặc tu viện: *a monastic community*: *một cộng đồng tu sĩ.* **2** giống như đời sống ở tu viện; giản dị và yên tĩnh: *lead a monastic life*: *sống một cuộc đời thanh tĩnh.*

▷ **mon.asti.cism** /mə'næstisizəm/ *n* [U].

mon.aural /ˌmɒn'ɔ:rəl/ *adj* ⇨ MONOPHONIC.

Mon.day /'mʌndi/ *n* [C, U] (*abbr* **Mon**) ngày thứ hai trong tuần, sau ngày chủ nhật: *He was born on a Monday*: *Nó sinh ra vào một ngày thứ hai.* o *They met on the Monday and were married on the Friday*: *Họ gặp nhau vào ngày thứ hai và lấy nhau ngày thứ sáu.* o *last/next Monday*: *thứ hai vừa qua/thứ hai sau* o *The Monday before last*: *thứ hai trước nữa.* o *'What's today?' 'It's Monday'*: *'Hôm nay thứ mấy?' 'Thứ hai'.* o *We'll meet on Monday*: *Chúng ta sẽ gặp nhau vào thứ hai.* o *(Brit infml or US) We'll meet Monday*: *Chúng ta sẽ gặp nhau vào thứ hai* (tức là vào ngày trước thứ ba tới). o *'When did they meet?' '(On) Monday'*: *'Họ gặp nhau bao giờ?' 'Hôm thứ hai'.* o *I work Monday(s) to Friday(s)*: *Tôi làm việc từ thứ hai tới thứ sáu (hàng tuần).* o *(On) Monday(s) I do the shopping*: *(Cứ vào) thứ hai là tôi đi mua sắm.* o *I always do the shopping on a Monday*: *Tôi bao giờ cũng đi mua hàng vào thứ hai.* o [attrib] *Monday morning/ afternoon/ evening*: *Sáng/ chiều/ tối thứ hai.* o *Monday week*: *thứ hai sau (một tuần).*

mon.et.ary /'mʌnitri; *US* -teri/ *adj* [attrib] thuộc tiền tệ: *the government's monetary policy*: *chính sách tiền tệ của chính phủ* o *the international monetary system*: *hệ thống tiền tệ quốc tế* o *The monetary unit of Japan is the yen*: *Đơn vị tiền tệ của Nhật bản là đồng yên.*

▷ **mon.et.ar.ism** /-tərizəm/ *n* [U] chính sách kiểm soát khối lượng tiền tệ có được, coi đó là phương pháp chủ yếu để ổn định nền kinh tế của một nước; **chính sách tiền tệ**.

mon.et.ar.ist /-tərist/ *n* người ủng hộ chính sách tiền tệ —*adj* thuộc hoặc liên quan đến chính sách tiền tệ: *monetarist policies*: *các chính sách tiền tệ.*

money /'mʌni/ *n* (*pl* theo nghĩa **3** **moneys or monies**) **1** [U] phương tiện thanh toán, nhất là tiền kim loại và tiền giấy, được đưa ra và được chấp nhận trong buôn bán; **tiền**: *have money in one's pocket*: *có tiền trong túi (ai)* o *earn, borrow, save, etc a lot of money*: *kiếm được, vay, để dành, v.v..., nhiều tiền* o *How much money is there in my (bank) account?*: *Trong tài khoản của tôi (ở ngân hàng) có bao nhiêu tiền?* o *change English money into French money/francs*: *đổi tiền Anh thành tiền Pháp/phrăng.* **2** [U] sự giàu có; (tổng giá trị) tài sản của ai; **tiền của; của cải**: *inherit money from sb*: *thừa kế tài sản của ai* o *lose all one's money*: *mất hết của cải* o *marry sb for his money*: *lấy ai vì tiền,* tức là vì sự giàu có và của cải người đó có hoặc sẽ được thừa kế sau này. **3** **moneys or monies** [pl] *(arch hoặc luật)* những món tiền: *to collect all monies due*: *thu tất cả các món tiền đến hạn phải trả.* **4** (idm) **be in the 'money** *(infml)* có nhiều tiền để chi tiêu; giàu có. **coin it/money** ⇨ COIN.

easy money ⇨ EASY[1]. **even chances/odds/money** ⇨ EVEN[1]. **a fool and his money are soon parted** ⇨ FOOL[1]. **for 'my money** *(infml)* theo ý kiến tôi: *For my money, Ann's idea is better than Mary's*: *Theo tôi, ý kiến của Anna hay hơn ý kiến của Mary.* **one's 'money's worth** có được đầy đủ giá trị bằng hàng hóa hay dịch vụ với số tiền ta đã bỏ ra; **đáng đồng tiền bát gạo**. **good 'money** nhiều tiền; tiền kiếm được khó khăn và không nên phí phạm: *earn, pay, cost good money*: *kiếm được, trả, tốn kém nhiều tiền* **have 'money to burn** có nhiều tiền đến mức có thể chi tiêu thoải mái. **a licence to print money** ⇨ LICENCE. **'made of money** *(infml)* rất giàu: *I'm not made of money, you know!*: *Ông biết đấy, tôi không giàu có gì.* **make 'money** có lời; kiếm được nhiều tiền. **make money ˌhand over /fist** có lời lớn trong kinh doanh, v.v...; **làm được một món bở**. **marry money** ⇨ MARRY. **money burns a hole in sb's pocket** ai háo hức tiêu tiền hoặc tiêu tiền nhanh hoặc ngông cuồng; **đốt cháy túi**. **money for 'jam/old 'rope** *(infml)* tiền hoặc lời lãi có được từ một công việc đòi hỏi phải cố gắng rất ít; **làm chơi ăn thật**. **money talks** *(tục ngữ)* nếu ta giàu có ta sẽ có thể được đối xử đặc biệt, ảnh hưởng đến mọi người, xúc tiến quyền lợi của mình, v.v..; **bạc vì tiền**. **not for love or money** ⇨ LOVE[1]. **put money into sth** đầu tư tiền vào (một doanh nghiệp, v.v...): *put money into stocks and shares, the Channel tunnel project, property*: *bỏ tiền vào mua chứng khoán và cổ phần, vào đề án đường hầm qua biển Mangsơ, vào bất động sản.* **put one's money on sb/sth** (a) đánh cuộc rằng (một con ngựa, chó, v.v...) sẽ thắng một cuộc đua; **đặt tiền cá cược**. (b) tin tưởng chờ đợi ai/cái gì sẽ thành công: *I'll put my money on him*: *Tôi sẽ đặt cược vào anh ta.* **put one's money where one's 'mouth is** *(infml)* tỏ rõ sự ủng hộ của mình một cách thiết thực, không phải chỉ bằng lời nói suông; **nói (ủng hộ) là làm (ủng hộ)**. **a run for one's money** ⇨ **see the colour of sb's money** ⇨ COLOUR[1]. **there's money in sth** có thể thu được lợi ở cái gì **throw one's money about** *(infml)* tiêu tiền một cách bừa bãi và phô trương; **ném tiền qua cửa sổ**. **you pays your money and you takes your choice** ⇨ PAY[2].

▷ **moneyed** /'mʌnid/ *adj (dated)* có nhiều tiền, giàu: *the moneyed classes*: *các tầng lớp giàu có.*

money.less *adj* không có tiền; **không một đồng xu dính túi**.

□ **'money-back guarantee** bảo đảm hoàn lại tiền đã trả nếu người mua không hài lòng.

'money-bags *n* (*pl* khg đổi) *(infml esp derog)* người giàu; **người giàu bự; kẻ trọc phú**.

'money-box *n* hộp nhỏ đậy kín có một khe ở trên nắp dùng để bỏ tiền vào

như một biện pháp tiết kiệm; **hộp tiền tiết kiệm.**

'money-changer *n* người mà công việc là đổi tiền của nước này sang tiền của nước khác, thường theo tỷ giá chính thức; **người đổi tiền.**

money-grubber *n* người ham muốn kiếm tiền, thường bằng biện pháp không lương thiện; **kẻ xoay sở làm giàu.**

'money-grubbing *adj.*

'money-lender *n* người mà công việc là cho vay tiền, thường với tỷ lệ lãi suất cao; **kẻ cho vay lãi.**

'money-maker *n* 1 người làm việc để kiếm tiền; **người giỏi làm tiền.** 2 *(infml usu approv)* sản phẩm hay đầu tư kinh doanh mang lại nhiều lợi nhuận; **món mang lợi.**

'money-making *adj*: *a money-making plan*: *một kế hoạch làm ra tiền.*

'money-market *n* nơi diễn ra công việc của những người buôn bán cho vay ngắn hạn; chợ cho vay.

'money order chứng từ chính thức để trả một khoản tiền định rõ nào đó, do một ngân hàng hay bưu điện phát hành; **phiếu gửi tiền.**

'money-spinner *n (infml usu Brit)* vật đem lại nhiều tiền; **món phát tài; vở bẩm**: *Her new book is a real money-spinner*: *Cuốn sách mới của bà ta là một món phát tài thực sự.*

the 'money supply toàn bộ khối tiền tệ có trong nền kinh tế của một nước vào một thời gian nhất định; **lượng tiền phát hành**: *control, reduce, increase, etc the money supply*: *kiểm soát, giảm, tăng, v.v... lượng tiền phát hành.*

mon.ger /'mʌŋgə(r)/ *n* (chỉ dùng trong các từ ghép) 1 người buôn bán hoặc nhà kinh doanh; **lái buôn**: *fishmonger*: *lái buôn cá.* o *ironmonger*: *người buôn bán đồ sắt,* tức là bán đồ ngũ kim. 2 *(derog)* người làm điều gì xấu xa mà ai cũng biết: *a gossip monger*: *một kẻ chuyên ngồi lê đôi mách* o *a scandalmonger*: *một kẻ gây bè bối tai tiếng* o *a warmonger*: *một kẻ gây chiến.*

mon.gol /'mɒŋgəl/ *n (usu offensive)* người mắc hội chứng Down; **người bị tâm thần bẩm sinh.** ▷ **mon.gol.ism** /-izəm/ (usu offensive) = DOWN'S SYNDROME.

mon.goose /'mɒŋgu:s/ *n* (*pl* ~s /-siz/) động vật có vú nhiệt đới nhỏ, lông mềm rậm, ăn thịt rắn, chim, chuột, v.v...; **con mangut.**

mon.grel /'mʌŋgrəl/ *n* 1 chó lai. 2 bất cứ cây hay con vật nào có nguồn gốc hỗn hợp; **cây lai; vật lai**: [attrib] *a mongrel breed*: *một giống lai* o *of mongrel stock*: *thuộc dòng lai.*

mon.itor /'mɒnitə(r)/ *n* 1 thiết bị dùng để quan sát, thu thập hoặc thử nghiệm cái gì; **máy**: *a heart monitor*: *máy kiểm tra tim* o *a monitor for radioactivity*: *máy phát hiện phóng xạ.* 2 người chuyên nghe và ghi các tín hiệu và các buổi phát thanh nước ngoài; **hiệu thính viên.** 3 (a) màn hình dùng trong phòng thu để kiểm tra hoặc chọn các hình ảnh phát đi. (b) *(máy tính)* màn hình hay thiết bị khác dùng để kiểm tra tiến trình và hoạt động của một hệ thống máy tính; **màn hình.** 4 (*fem* **mon.it.ress** /'mɒnitris/) học sinh có những nhiệm vụ đặc biệt trong một trường học; **trưởng lớp; cán bộ lớp**: *the homework monitor*: *cán bộ lớp phụ trách về bài làm ở nhà.* 5 các loại thằn lằn lớn khác nhau ở châu Phi, châu Á hoặc châu Úc; **con giông mào; con cự đà.**

▷ **mon.itor** *v* [Tn] 1 quan sát liên tục (cái gì); ghi và thử nghiệm hoạt động của (cái gì): *monitor sb's performance/progress*: *theo dõi cuộc trình diễn, sự tiến bộ của ai.* o *monitor a patient's pulse*: *nghe và ghi mạch đập của một bệnh nhân.* 2 nghe và báo cáo những tín hiệu và các buổi phát thanh nước ngoài; **thu tiếng.**

monk /mʌŋk/ *n* thành viên của một cộng đồng tôn giáo hoặc những người sống tách ra khỏi xã hội và tâm nguyện, nhất là không kết hôn và không có bất cứ vật sở hữu nào; **nhà sư; tăng đồ.** Cf FRIAR, NUN.

▷ **monk.ish** *adj* thuộc về hoặc giống như sư tăng.

mon.key /'mʌŋki/ *n* 1 con vật thuộc nhóm động vật có bề ngoài giống con người nhất, đặc biệt là loại động vật nhỏ leo trèo cây có đuôi dài; **con khỉ.** 2 *(infml)* đứa trẻ tinh nghịch hoạt bát; **thằng ranh con**: *Come here at once, you little monkey!*: *Lại đây ngay, thằng ranh con kia!* 3 *(sl)* món tiền 500 pao hay 500 đôla.

▷ **mon.key** *v* (phr v) **monkey about/around** *(infml)* cư xử một cách tinh nghịch ngu ngốc; **làm trò khỉ, trò nỗm**: *Stop monkeying about!*: *Thôi đừng có làm trò khỉ nữa!* **monkey about/around with sth** *(infml)* chơi đùa hay can thiệp vào cái gì một cách thiếu thận trọng; **tinh nghịch; táy máy**: *monkey about with a fire extinguisher*: *táy máy nghịch cái bình chữa cháy.*

□ **monkey business** hành động hay cư xử bất lương hay tinh nghịch; **trò khỉ; trò nỗm**: *There's been some monkey business going on here!*: *Đã từng có cái trò khỉ diễn ra ở đây!*

'monkey-nut *n* lạc.

'monkey-puzzle *n* (cũng **'monkey-puzzle tree**) cây xanh có lá hẹp cứng và cành đan chéo nhau; **cây bách tán.**

'monkey-wrench *n* chìa vặn đai ốc có một cái ngàm có thể điều chỉnh để giữ các vật có chiều rộng khác nhau; **chìa vặn điều cữ.**

mono /'mɒnəʊ/ *adj (infml)* = MONOPHONIC.

▷ **mono** *n* [U] *(infml)* âm thanh hay thu tiếng theo một kênh: *a recording in mono*: *một đĩa ghi âm một kênh.* Cf STEREO.

mon(o) *comb form* một; đơn chiếc: *monogamy*: *chế độ một vợ một chồng* o *monomania*: *chứng độc tưởng* o *monorail*: *đường xe lửa một ray.*

mono.chrome /'mɒnəkrəʊm/ *adj* 1 có hay sử dụng hình ảnh đen trắng và sắc thái màu xám; đen trắng; **đơn sắc; một màu**: *a monochrome photograph, print, drawing, etc*: *một bức ảnh, bản in, bức vẽ, v.v... một màu.* o *monochrome television*: *truyền hình đen trắng.* 2 có hoặc sử dụng sắc thái khác nhau của một màu.

▷ **mono.chrome** *n* (a) [U] bản sao chép một màu: *painting in monochrome*: *tranh một màu.* (b) [C] bức tranh, bức ảnh, v.v... một màu.

mon.ocle /'mɒnəkl/ *n* mắt kính một mắt được giữ vào vị trí bằng các cơ xung quanh mắt; **kính một mắt.**

mono.co.ty.ledon /'mɒnə,kɒti'li:dən/ *n (thực)* cây có hoa chỉ có một lá ở giai đoạn nẩy mầm; **cây một lá mầm.**

mono.gamy /mə'nɒgəmi/ *n* [U] phong tục hay tập quán chỉ kết hôn với một người một lần; **chế độ một vợ một chồng.** Cf POLYGAMY. ▷ **mono.gam.ous** /mə'nɒgəməs/ *adj.*

mono.gram /'mɒnəgræm/ *n* hai hay nhiều chữ (nhất là chữ viết tắt tên họ của một người) kết hợp với nhau thành một họa tiết để đánh dấu khăn tay, giấy viết thư, v.v...; **kiểu chữ lồng.** ▷ **mono.grammed** *adj*: *a monogrammed shirt*: *một chiếc sơ mi có chữ lồng.*

mono.graph /'mɒnəgrɑ:f; *US* -græf/ *n* công trình nghiên cứu chi tiết uyên thâm về một vấn đề; **chuyên khảo.**

mono.lin.gual /ˌmɒnə'liŋgwəl/ *adj* chỉ dùng một ngôn ngữ; **đơn ngữ**: *a monolingual dictionary*: *tự điển một thứ tiếng.* Cf BILINGUAL, MULTILINGUAL.

mono.lith /'mɒnəliθ/ *n* một khối đá lớn đứng thẳng đơn độc, thường được tạo thành hình trụ hay cột kỷ niệm; **cây độc thạch.**

▷ **mono.lithic** /ˌmɒnəˈlɪθɪk/ *adj* 1 gồm một hay nhiều tấm đá nguyên khối: *a monolithic monument*: *một đài kỷ niệm làm bằng đá nguyên khối.* 2 duy nhất, đồ sộ và không thay đổi; **vững chắc (như đá nguyên khối)**: *the monolithic structure of the state*: *cấu trúc vững chắc của nhà nước.*

mono.logue (*US* cũng **mono.log**) /ˈmɒnəlɒg; *US* -lɔːg/ *n* 1 [C] đoạn nói dài của một người trong cuộc chuyện trò, không để người khác nói; sự nói một mình; **độc thoại.** 2 [C, U] (a) đoạn nói dài trong một vở kịch, phim, v.v... của một diễn viên, nhất là lúc có một mình; sự nói một mình; **độc bạch; độc tấu.** (b) vở kịch, nhất là bằng thơ, đọc lên hoặc trình diễn bởi một người; **kịch độc tấu.**

mono.ma.nia /ˌmɒnəʊˈmeɪniə/ *n* [U] tình trạng tinh thần của một người bị ám ảnh bởi một ý nghĩ hay vấn đề; **chứng độc tưởng; điều ám ảnh.** ▷ **mono.ma.niac** /ˌmɒnəʊˈmeɪmiæk/ *n* người mắc bệnh thao cuồng đơn ý; **người độc tưởng.**

mono.phonic /ˌmɒnəˈfɒnɪk/ *adj* (cũng *infml* **mono**) (về sự phát lại âm) chỉ dùng một kênh truyền; **một kênh**: *a monophonic recording*: *sự ghi âm một kênh.* Cf STEREOPHONIC.

mon.oph.thong /ˈmɒnəfθɒŋ/ *n* nguyên âm đơn giản hoặc không có phụ âm theo sau, khi đọc lên cơ quan phát âm giữ nguyên một vị trí như âm được phát ra; **nguyên âm đơn.** Cf DIPHTHONG.

mono.plane /ˈmɒnəplein/ *n* máy bay chỉ có một bộ cánh. Cf BIPLANE.

mono.pol.ize, -ise /məˈnɒpəlaɪz/ *v* [Tn] có một phần rất lớn (của cái gì), do đó ngăn cản những người khác không được chia phần; thống trị; **giữ độc quyền**: *monopolize a conversation*: *độc chiếm buổi nói chuyện.* o *trying to monopolize the supply of oil*: *tìm cách giữ độc quyền việc cung cấp dầu mỏ.* o *(fig) Don't monopolize our special guest - there are others who would like to talk to her*: *Anh đừng có chiếm độc quyền vị khách đặc biệt của chúng ta - còn có những người khác muốn nói chuyện với chị ấy.* ▷ **mono.pol.iza.tion, -isation** /məˌnɒpəlaɪˈzeɪʃn; *US* -lɪˈz-/ *n* [U].

mono.poly /məˈnɒpəlɪ/ *n* 1 (a) quyền cấp hay buôn bán độc nhất một mặt hàng hoặc dịch vụ nào đó; **độc quyền**: *gain/hold/secure a monopoly*: *giành được/ nắm/ giữ độc quyền.* (b) mặt hàng hoặc dịch vụ được độc quyền kiểm soát: *In some countries tobacco is a government monopoly*: *Ở một vài nước thuốc lá là mặt hàng độc quyền của nhà nước.* 2 sự chiếm hữu hay kiểm soát duy nhất cái gì; **độc chiếm**: *A good education should not be the monopoly of the rich*: *Một nền giáo dục tốt không thể là độc quyền của người giàu.* o *You can't have a complete monopoly of the car - I need to use it occasionally*: *Anh không thể độc chiếm hoàn toàn chiếc xe - tôi thỉnh thoảng cũng cần dùng nó.*

▷ **mono.pol.ist** /-list/ *n* người nắm được độc quyền. **mon.pol.istic** /məˌnɒpəˈlɪstɪk/ adj.

mono.rail /ˈmɒnəʊreɪl/ *n* [C, U] hệ thống đường sắt cho tàu chạy, chỉ có một thanh ray, thường được đặt cao hơn mặt đất; **đường xe lửa một ray.**

mono.so.dium glut.am.ate /ˌmɒnəʊˌsəʊdɪəm ˈgluːtəmeɪt/ hợp chất hóa học màu trắng được cho thêm vào thức ăn, thường là vào thịt, để cho có vị ngon hơn; **mì chính; bột ngọt.**

mono.syl.lable /ˈmɒnəsɪləbl/ *n* từ chỉ có một âm tiết thí dụ 'it' và 'no'; **từ đơn tiết**: *speak in monosyllables*: *nói giọng một,* tức là khi không thích nói chuyện với ai. Cf DISYLLABLE.

▷ **mono.syl.labic** /ˌˈmɒnəsɪˈlæbɪk/ *adj* 1 chỉ có một âm tiết; **đơn tiết**: *a monosyllablic word*: *một từ đơn âm.* 2 được tạo thành bằng những từ chỉ có một âm tiết; **giọng một**: *monosyllabic anwers*: *những câu trả lời giọng một,* thí dụ chỉ nói "Ừ" hoặc "không" khi không muốn cho ai một thông tin gì. **mono.syl.labic.ally** /-klɪ/ *adv.*

mono.the.ism /ˈmɒnəʊθiːɪzəm/ *n* [U] niềm tin là chỉ có một Thượng đế; **thuyết một thần.** Cf POLYTHEISM.

▷ **mono.the.ist** /ˈmɒnəʊθiːɪst/ người theo thuyết một thần.

mono.the.istic /ˌmɒnəʊθiːˈɪstɪk/ *adj.*

mono.tone /ˈmɒnətəʊn/ *n* [sing] 1 (tiếng trong) cách nói mà độ cao của giọng nói giữ nguyên mức và không đổi; **giọng đều đều**: *to speak in a monotone*: *nói giọng đều đều.* 2 thiếu vẻ đa dạng, như trong văn phong; **sự đơn điệu; sự tẻ nhạt.**

▷ **mono.tone** *adj* [attrib] không có sự thay đổi độ cao giọng nói hoặc sắc thái của màu sắc; **đều đều; đơn điệu**: *monotone concrete buildings*: *những tòa nhà bê tông đơn điệu.*

mono.ton.ous /məˈnɒtənəs/ *adj* không biến đổi và do đó không hấp dẫn; tẻ nhạt hoặc chán ngắt; **đơn điệu; đều đều**: *a monotonous voice*: *một giọng nói đều đều,* tức là giọng nói thay đổi độ cao rất ít o *monotonous work*: *một công việc tẻ nhạt.* ▷ **mono.ton.ously** *adv.*

mono.tony /məˈnɒtənɪ/ *n* [U] trạng thái đều đều, thiếu sự đa dạng gây ra sự chán ngắt và buồn tẻ; **sự đơn điệu**: *relieve the monotony of everyday life*: *giảm bớt sự buồn tẻ của cuộc sống hằng ngày.*

mon.ox.ide /mɒˈnɒksaɪd/ *n* [C, U] hợp chất hóa học mà phân tử chứa một nguyên tử ôxy kết hợp với một hoặc vài nguyên tử khác; **mônôxyt**: *carbon monoxide*: *mônôxyt cacbon.*

Mon.sieur /məˈsjɜː(r)/ *n* (*abbr* **M**) (*pl* **Messieurs** /meɪˈsjɜː(r)/) *(tiếng Pháp)* (danh hiệu dùng trước tên một người đàn ông để nhắc đến ông ta hoặc dùng một mình như một lời thưa gửi trang trọng và lịch sự); **ngài; ông; thưa ông**: *M Hercule Poirot*: *Ông Hercule Poirot.* o *Yes, monsieur*: *Vâng, thưa ông.*

Mon.signor /mɒnˈsiːnjə(r)/ *n* (*abbr* **Mgr**) (danh hiệu của một) thầy tu được phong cấp cao trong Nhà thờ công giáo La Mã; **đức ông.**

mon.soon /ˌmɒnˈsuːn/ *n* 1 gió mùa ở Nam Á, nhất là ở Ấn Độ Dương, thổi từ tây nam từ tháng tư đến tháng mười và từ phía đông nam từ tháng mười đến tháng tư năm sau; **gió mùa.** 2 mùa mưa nhiều đến cùng với gió mùa tây nam; **mùa mưa.**

mon.ster /ˈmɒnstə(r)/ *n* 1 (a) sinh vật to lớn, xấu xí và ghê sợ, nhất là do tưởng tượng ra; **quái vật; yêu quái**: *A hideous monster attacked the helpless villagers*: *Một quái vật gớm guốc đã tấn công những người dân quê không ai cứu giúp.* o *prehistoric monsters*: *những con quái vật thời tiền sử* o *Do you believe in the Loch Ness monster?*: *Anh có tin con quái vật ở Loch Ness không?* (b) con vật hay cây cối có hình dáng khác thường (thường là xấu xí); **vật quái dị.** 2 người độc ác hoặc xấu xa; **người tàn bạo**: *Let go of me, you vicious monster!*: *Tránh xa tôi ra, đồ độc ác xấu xa!* 3 đồ vật cực kỳ to lớn; **vật khổng lồ**: [attrib] *monster high-rise blocks of flats*: *những khối nhà khổng lồ vươn cao.*

mon.strous /ˈmɒnstrəs/ *adj* 1 làm kinh sợ, phi lí hoặc ngớ ngẩn; tàn ác; **quái dị; ghê tởm**: *a monstrous lie*: *một lời dối trá ghê tởm* o *monstrous crimes*: *những tội ác ghê tởm* o *It's absolutely monstrous to pay men more than women for the same job*: *Cùng một việc mà trả công cho đàn ông nhiều hơn đàn bà thì hoàn toàn là phi lý.* 2 có bề ngoài như một quái vật; xấu xí và ghê sợ; **kỳ quái; gớm guốc**: *the*

monstrous form of a fire-breathing dragon: *hình dáng gớm guốc của con rồng đang phun lửa*. **3** vô cùng to lớn; khổng lồ.

▷ **mon.stros.ity** /mɒn'strɒsəti/ *n* vật to lớn và rất xấu xí; **vật kỳ quái**: *That new multi-storey car-park is an utter monstrosity!*: *Cái tòa nhà đỗ xe nhiều tầng mới xây ấy hoàn toàn là một vật quái đản!*

mon.strously *adv.*

mont.age /'mɒmtɑːʒ; *US* mɒn'tɑːʒ/ *n* **1** (**a**) [C] bức tranh, bộ phim hay bản nhạc, cuốn sách được tạo nên bằng nhiều trích đoạn ghép vào với nhau nhất là có sự kết hợp thú vị; **sự dựng cảnh**. (**b**) [U] quá trình làm một bộ phim, bức ảnh, v.v... như vậy. **2** [U] sự lựa chọn, cắt và ghép nối nhiều đoạn phim khác nhau để ngụ ý sự trôi qua của thời gian, thay đổi địa điểm, v.v...; **sự dựng phim**.

month /mʌnθ/ *n* **1** (cũng **,calendar 'month**) một trong mười hai thời kỳ trong một năm, thí dụ tháng Năm và tháng Sáu; **tháng**: *We're going on holiday next month*: *Tháng sau chúng ta sẽ đi nghỉ*. o *She earns £1000 a month*: *Cô ấy kiếm được 1000 pao một tháng*. o *The rent is £300 per calendar month*: *Tiền thuê nhà là 300 pao một tháng theo lịch*. **2** khoảng thời gian giữa một ngày của tháng này và ngày tương ứng của tháng tiếp sau, thí dụ 3 tháng Sáu đến 3 tháng Bảy; **tháng**: *The baby is three months old*: *Đứa bé được ba tháng tuổi*. o *several months later*: *nhiều tháng sau* o *the first few months of marriage*: *vài tháng đầu tiên sau ngày cưới*. o [attrib] *a six-month contract*: *một hợp đồng sáu tháng* o *a seven-month-old baby*: *một đứa bé bảy tháng tuổi*. **3** (idm) **for/in a ,month of 'Sundays** (nhất là ở những câu hỏi phủ định) một thời gian rất dài; **lâu lắm**: *I've no seen her for/in a month of Sundays*: *Đã lâu lắm rồi tôi không thấy cô ấy*.

▷ **monthly** *adj* **1** làm ra, xảy ra, được xuất bản, v.v... mỗi tháng một lần hay hằng tháng: *a monthly meeting, visit, magazine*: *cuộc gặp gỡ, sự thăm viếng mỗi tháng một lần; tờ báo ra hằng tháng*. **2** có thể trả, có giá trị hay được tính toán trong một tháng: *a monthly season ticket*: *vé dài hạn có giá trị trong một tháng* o *monthly income of £800*: *một món thu nhập 800 pao hằng tháng*. —*adv* hằng tháng; mỗi tháng một lần: *to be paid monthly*: *được trả công mỗi tháng một lần*. —*n* **1** báo ra mỗi tháng một lần; **nguyệt san, tạp chí ra hằng tháng**: *a literary monthly*: *một tạp chí văn học ra hằng tháng*. **2** vé dài hạn có giá trị trong một tháng: *A monthly is more economical than 4 weeklies*: *Một vé tháng thì tiết kiệm hơn 4 vé hàng tuần*.

monu.ment /'mɒnjʊmənt/ *n* **1** công trình xây dựng, cột trụ, tượng đài, v.v... được dựng lên để tưởng nhớ một người hay sự kiện nổi tiếng; **đài kỷ niệm; công trình kỷ niệm**: *a monument erected to soldiers killed in the war*: *một đài kỷ niệm được dựng lên để tưởng nhớ các chiến sĩ đã ngã xuống trong chiến tranh*. **2** tòa nhà, v.v... được bảo tồn vì tầm quan trọng lịch sử của nó đối với một nước; **di tích**: *an ancient monument*: *một di tích cổ*. **3** ~ **to sth** vật nổi tiếng tồn tại như một điều nhắc nhở lâu dài về những chiến công, thành tích, v.v... của ai; vật, công trình kỷ niệm: *This whole city is a monument to his skill as a planner and administrator*: *Cả thành phố này là một chứng tích về tài năng của ông ta, một nhà hoạch định kế hoạch và nhà quản lý*.

mo.nu.mental /,mɒnjʊ'ment/ *adj* **1** [attrib] thuộc về, có liên quan tới hoặc dùng làm một đài kỷ niệm: *a monumental inscription*: *một minh văn kỷ niệm* o *monumental brasses, sculptures, figures, etc*: *những tấm bảng đồng, điêu khắc, hình tượng, v.v... trên đài kỷ niệm*. **2** [attrib] (về những tòa nhà, công trình điêu khắc, v.v...) rất lớn và gây ấn tượng mạnh mẽ; **hoành tráng; vĩ đại**: *a monumental arch, column, facade, etc*: *một cổng vòm, cột, mặt tiền, v.v... hoành tráng*. **3** [usu attrib] (về một tác phẩm văn học hay âm nhạc) lớn và có giá trị lâu dài; **bất hủ; vĩ đại**: *a monumental production*: *một tác phẩm bất hủ*. **4** [usu attrib] đặc biệt to lớn; **vĩ đại; lạ thường**: *a monumental achievement, success, blunder, failure, etc*: *một thành tích, thắng lợi vĩ đại; một sai lầm, thất bại v.v. vô cùng to lớn* o *What monumental ignorance!*: *sự ngu dốt lạ thường!*

▷ **mo.nu.ment.ally** /-təli/ *adv* vô cùng; **cực kỳ; hết sức**: *monumentally boring, stupid, successful*: *cực kỳ buồn tẻ, vô cùng ngu dốt, hết sức thành công*.

□ **,monumental 'mason** người làm bia mộ, v.v...

moo /muː/ tiếng kêu trầm và dài của con bò cái; **tiếng bò rống**.

▷ **moo** *v* [I] rống lên.

□ **'moo.cow** *n* (dùng bởi hoặc cho trẻ con) con bò cái.

mooch /muːtʃ/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (off/from sb)** *(US infml)* có được cái gì bằng cách xin; xin xỏ cái gì: *mooch money off sb*: *xin xỏ tiền ai*. **2** (phr v) **mooch about/around (...)** *(infml)* đi tha thẩn không có mục đích ở loanh quanh (một chỗ); **đi lang thang**: *mooching around the house with nothing to do*: *đi thơ thẩn quanh nhà không có việc gì làm*.

mood[1] /muːd/ *n* **1** trạng thái tình cảm hay tinh thần của mình vào một lúc nào đó; **tâm trạng; tinh tình**: *She's in a good mood today*: *Hôm nay tâm trạng cô ấy vui vẻ*. o *He's always in a bad mood on Mondays*: *Anh ta luôn có tâm trạng khó chịu* (tức là cáu kỉnh và tức giận) *vào các ngày thứ hai*. o *His mood suddenly changed and he became calm*: *Tính tình của anh ta đột nhiên thay đổi và anh ta trở nên trầm tĩnh*. **2** cơn bực tức; sự phiền muộn: *He's in a mood/in one of his moods today*: *Hôm nay anh ta lại lên cơn giận/một trong những cơn bực tức của anh ta*. **3** (usu sing) cách một nhóm hay cộng đồng cảm thấy về cái gì; bầu không khí: *The film captured the mood of quiet confidence at the hospital*: *Cuốn phim nắm bắt được* (tức là mô tả rất được) *bầu không khí tin cậy thầm lặng ở bệnh viện*. **4** (idm) **(be) in the mood for (doing) sth/to do sth** cảm thấy thích làm cái gì; thiên về làm điều gì: *I'm not in the mood to disagree with you*: *Tôi không có ý gây bất hòa với anh*. **(be) in no mood for (doing) sth/to do sth** không cảm thấy muốn làm cái gì; không có ý thiên về làm điều gì: *He's in no mood for (telling) jokes/to tell jokes*: *Anh ta không có ý muốn (nói) đùa*.

▷ **moody** *adj* **(-ier, -iest)** **1** có tính thay đổi nhanh; **tính khí thất thường**: *moody and unpredictable*: *tính khí thất thường và không đoán trước được*. **2** cáu kỉnh; buồn rầu hoặc ủ rũ. **mood.ily** /-ili/ *adv*. **moodi.ness** *n* [U].

mood[2] /muːd/ *n (ngữ)* một trong ba cách của các dạng động từ chỉ ra điều được nói hay viết coi như là chắc chắn, có thể, còn nghi ngờ, cần thiết, mong muốn, v.v...; **lối**: *the indicative/imperative/ subjunctive mood*: *lối phủ định/mệnh lệnh/ cầu khẩn*.

moon[1] /muːn/ *n* **1** [sing] (**a**) (usu **the moon**) thiên thể chuyển động quanh trái đất một vòng 28 ngày và ban đêm chiếu sáng bằng tia phản chiếu từ mặt trời; **mặt trăng**: *explore the surface of the moon*: *thám hiểm bề mặt mặt trăng* o [attrib] *a moon landing*: *một cuộc đổ bộ xuống mặt trăng*. (**b**) thiên thể này khi nó xuất hiện trên trời ở vào một thời gian nhất định; **trăng**: *There's no moon tonight*: *Tối nay không có trăng*, tức là không nhìn thấy trăng. o *a crescent moon*: *trăng lưỡi liềm* o *a new moon*: *trăng non* o

a full moon: *trăng rằm*. **2** [C] thiên thể chuyển động quanh một hành tinh khác trái đất; **vệ tinh**: *How many moons does Jupiter have?*: *Sao Mộc có bao nhiêu vệ tinh?* **3** (idm) **many 'moons ago** một thời gian dài về trước; **cách đây rất lâu**: *All that happened many moons ago*: *Tất cả chuyện đó xảy ra cách đây rất lâu*. **once in a blue moon** ⇨ ONCE. **over the 'moon** *(infml)* hoàn toàn vui sướng; ở trạng thái mê li; **vui sướng ngây ngất**: *The whole team were over the moon at winning the competition*: *Toàn đội sung sướng ngây ngất vì thắng trong cuộc thi đấu*. **promise the earth/moon** ⇨ PROMISE^2.

▷ **moon.less** *adj* không nhìn thấy mặt trăng; **không trăng**: *a dark, moonless sky/night*: *một bầu trời/ đêm tối om không trăng*.

□ **'moonbeam** *n* tia sáng trăng; **ánh trăng**.

'moon-face *n* mặt tròn như mặt trăng ngày rằm.

'moonlight *n* [U] ánh sáng của mặt trăng; **ánh trăng**: *a walk by moonlight/in the moonlight*: *cuộc đi dạo dưới ánh trăng/ trong ánh trăng*. —*v* (*pt, pp* **-lighted**) [I] *(infml)* có một việc làm phụ, nhất là về đêm, thêm vào công việc thường lệ của mình ban ngày; **làm đêm ngoài giờ**.

'moonlighting *n* [U] —*adj* [attrib] **1** được chiếu sáng bởi mặt trăng, có ánh trăng soi: *a moonlight night*: *đêm sáng trăng*. **2** (idm) **do a moonlight 'flit** (Brit infml) nhanh chóng rời bỏ chỗ ở một cách bí mật vào ban đêm để trốn nợ, trả tiền thuê nhà, v.v...

'moonlit *adj* có trăng chiếu sáng: *a moonlit night*: *một đêm trăng*.

'moonshine *n* [U] **1** lời nói, ý nghĩa dại dột; lời nói vô nghĩa; **ảo tưởng; chuyện vớ vẩn**. **2** *(US)* rượu uýtki hay các rượu cất khác nấu không hợp pháp; **rượu lậu**.

'moon-shot *n* sự phóng một con tàu vũ trụ lên mặt trăng.

'moonstone *n* đá nửa quý có ánh lóng lánh như ngọc trai dùng làm đồ trang sức; **đá mặt trăng**.

'moonstruck *adj* hơi yếu thần kinh; không thăng bằng trong trí óc; rồ dại và vẩn vơ trong trí óc (giả thiết do ảnh hưởng của mặt trăng); **gàn dở; hâm**.

moon^2 /mu:n/ *v* **1** [I, Ip] **~ (about, around)** *(infml)* đi lang thang không có mục đích hoặc lơ đãng; **đi lang thang; vơ vẩn**: *Stop mooning and get on with some work!*: *Đừng đi lang thang vơ vẩn nữa mà bắt tay vào việc nào đó đi!* o *She spent the whole summer mooning about at home*: *Suốt cả mùa hè cô ta chỉ quanh quẩn ở nhà*. **2** (phr v) **moon over sb** *(infml)* tiêu phí thời gian của mình mơ mộng về người mà mình yêu; **mơ tưởng**.

▷ **moony** *adj* mơ màng ngây dại: *a moony person, look*: *một người, cái nhìn mơ màng đờ dẫn*.

moor^2 /mɔ:(r); *US* muər/ *n* (thường thường *pl*) vùng đất cao trống trải bỏ hoang nhất là vùng phủ đầy thạch nam; **đồng hoang**: *go for a walk on the moor/the moors*: *đi dạo trên cánh đồng hoang* o *the Yorkshire moors*: *những cánh đồng hoang vùng Yorkshire* o *a grouse moor*: *một cánh đồng thả gà gô*, tức là nơi nuôi gà gô để săn bắn.

□ **'moorhen** *n* gà gô nhỏ (con mái). **'moorland** /-lənd/ *n* [U, C usu *pl*] vùng đất có nhiều đồng hoang. [attrib] *moorland regions*: *những miền đồng hoang*.

moor^2 /mɔ:(r); *US* muər/ *v* [I, Tn.pr] **~ sth (to sth)** buộc (một tàu thuyền, v.v...) vào một vật cố định bằng dây chão hay cái neo, v.v...; **cột; bỏ neo**: *We moored alongside the quay*: *Chúng tôi đã bỏ neo dọc bến cảng*. o *The boat was moored to (a post on) the river bank*: *Con thuyền được cột vào (một cái cọc ở trên) bờ sông*.

▷ **moor.ing** /'mɔ:riŋ; *US* 'muəriŋ/ *n* **1 moorings** [pl] thừng chão, neo, dây xích, v.v... dùng để buộc tàu, thuyền: *Let go your moorings!*: *Thả neo ra đi!* **2** [C usu *pl*] nơi cột, thả neo tàu thuyền, v.v...: *private moorings*: *bãi neo tư nhân*. o [attrib] *mooring ropes*: *dây chão neo thuyền*.

Moor /muə(r)/ *n* **(a)** thành viên của một dân tộc Hồi giáo sống ở tây bắc châu Phi. **(b)** một trong số những người Hồi giáo Ả rập đã xâm lược Tây Ban Nha ở thế kỷ thứ 8.

▷ **Moor.ish** /'muəriʃ/ *adj* thuộc về người Moors và nền văn hóa của họ;

moose /mu:s/ *n* (*pl* khg đổi) *(US)* = ELK.

moot /mu:t/ *adj* (idm) **a moot 'point/'question** một vấn đề còn có điều không rõ ràng; **còn phải bàn; có thể tranh luận**: *It's a moot point whether men or women are better drivers*: *Đàn ông hay đàn bà là người lái xe tốt hơn đó là điều còn phải bàn*.

▷ **moot** *v* [Tn usu passive] *(fml)* đưa ra (một vấn đề) để tranh luận; đề xuất; **nêu lên để bàn bạc**: *The question was first mooted many years ago*: *Vấn đề lần đầu tiên được nêu lên để bàn bạc cách đây đã nhiều năm*.

mop /mɒp/ *n* **1 (a)** dụng cụ gồm một bó giẻ dây hay một miếng bọt biển buộc chặt vào một cái cán dài dùng để lau rửa **sàn nhà; cây lau nhà**. **(b)** dụng cụ tương tự có cán ngắn dùng vào nhiều mục đích khác nhau, thí dụ rửa đĩa; **cây rửa**: *a dish mop*: *một cái cây rửa đĩa*. **2** đám tóc dầy (thường rối bù); **mớ**: *a mop of curly red hair : một mớ tóc quăn đỏ quạch*.

▷ **mop** *v* (**-pp**) **1** [Tn] lau rửa (cái gì) bằng cây lau: *mop the floor*: *lau sàn nhà*. **2 (a)** [Tn] lau (mặt), nhất là bằng một chiếc khăn tay, để chùi mồ hôi, nước mắt, v.v...; **lau; chùi**: *mop one's brow (with a handkerchief)*: *lau trán (bằng một chiếc khăn tay)*. **(b)** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] **~ (sth) with sth; ~ sth (from sth)** lau (một chất lỏng trên) một bề mặt bằng một miếng vải thấm nước: *keep mopping (with a towel)*: *cứ tiếp tục lau (bằng một chiếc khăn tắm)*. o *mop tears (from one's face) (with a handkerchief)*: *lau nước mắt (trên mặt) (bằng một chiếc khăn tay)*. **3** (phr v) **mop sth/sb up (a)** lau sạch (một chất lỏng đánh đổ ra hoặc tràn ra) bằng một miếng vải, cái giẻ lau thấm nước, v.v...: *She mopped up the pools of water on the bathroom floor*: *Cô ấy đã lau sạch những vũng nước đọng trên sàn nhà tắm*. o *(Brit) mop up one's gravy with a piece of bread*: *vét sạch nước xốt bằng một mẩu bánh*, tức là chùi đi, thấm đi. **(b)** hoàn thành (những phần cuối cùng của một nhiệm vụ); giải quyết (những thành viên cuối cùng của một nhóm): *mop up the last few bits of work*: *hoàn tất vài việc lặt vặt cuối cùng*. **(c)** bắt hoặc giết (những nhóm nhỏ người còn lại đang tiếp tục chiến đấu chống lại quân đội); **quét**: *mop up isolated pockets of resistance*: *quét sạch những ổ đề kháng lẻ tẻ*. o *engaged in mopping-up operations*: *tiến hành những cuộc hành quân truy quét*.

mope /məup/ *v* **1** [I] cảm thấy rất bất hạnh và thương thân; **rầu rĩ; chán nản**: *Stop moping!*: *Đừng chán nản nữa!* **2** (phr v) **mope about/around** (...) đi lang thang (ở một nơi) trong tâm trạng đau khổ hoặc thẩn thờ; **quanh quẩn ủ rũ**: *He's been moping around (the house) all day*: *Anh ta quanh quẩn thẩn thờ suốt ngày (ở nhà)*.

▷ **mope** *n* **1** [C] người chán nản ủ rũ; **người rầu rĩ**. **2** [sing] hành vi chán nản ủ rũ: *have a bit of a mope*: *hơi chán nản*.

mo.ped /'məuped/ *n* xe máy có bàn đạp và một động cơ chạy bằng xăng công suất thấp; **xe gắn máy**.

mo.quette /mɒ'ket; *US* məu-/ *n* [U] vải nhung dày dùng làm thảm và vỏ bọc đồ đạc: [attrib] *a moquette sofa*: *một ghế sôfa bọc nhung*.

mo.raine /mɒ'rein, mə'rein/ *n* khối

đất, đá, v.v... bị cuốn đi bởi núi băng và trầm đọng lại; **băng tích.**

moral[1] /'mɒrəl; *US* 'mɔ:rəl/ *adj* **1** [attrib] về những nguyên tắc xử thế đúng sai; (thuộc) đạo đức; **(thuộc) luân lý; phẩm hạnh**: *the decline of moral standards*: *sự xuống cấp của các chuẩn mực đạo đức* o *a moral question, problem, judgement, dilemma, etc*: *một vấn đề, bài toán; sự đánh giá, thế khó xử, v.v... về đạo đức* o *moral philosophy*: *đạo đức học* o *challenge sth on moral grounds*: *không thừa nhận cái gì trên cơ sở đạo đức* o *a strong moral fibre*: *dũng khí*, tức là lòng can đảm dám đương đầu với sức chống đối khi đang làm điều gì đúng đắn. **2** [attrib] dựa trên ý thức của con người về cái gì là phải, đúng, mà không dựa trên quyền lợi và nghĩa vụ theo luật pháp; **theo lương tâm**: *a moral law, duty, obligation, ect*: *một luật lệ, bổn phận, nghĩa vụ, v.v... của lương tâm* o *show moral courage*: *tỏ rõ dũng khí đạo lý.* **3** theo những tiêu chuẩn xử thế đúng đắn; tốt và có đạo đức: *lead a moral life*: *sống một cuộc đời đạo đức* o *a very moral person*: *một con người đạo đức cao cả.* **4** [attrib] có thể hiểu sự khác nhau giữa đúng và sai; **biết phân biệt phải trái**: *a moral story, tale, poem, ect*: *một câu chuyện, truyện ngắn, bài thơ, v.v... răn dạy đạo đức.*

mor.ally /-rəli/ *adv* **1** một cách có đạo đức: *to behave morally*: *cư xử có đạo đức.* **2** có liên quan đến các tiêu chuẩn đúng sai; **về mặt đạo đức**: *morally wrong, unacceptable, reprehensible, etc*: *sai lầm, không thể chấp nhận được, đáng khiển trách về đạo đức.* o *hold sb morally responsible*: *bắt ai chịu trách nhiệm về mặt đạo đức.*

□ **,moral 'certainty** điều có nhiều khả năng xảy ra chẳng còn chút gì nghi ngờ.

,moral 'support sự biểu lộ lòng thông cảm hay sự động viên hơn là giúp đỡ thực tế hoặc tài chính; **sự ủng hộ tinh thần**: *give sb moral support*: *ủng hộ ai về tinh thần.*

,moral 'victory thất bại mà về một mặt nào cũng làm thỏa mãn như một thắng lợi, thí dụ khi những nguyên tắc vì nó mà ta chiến đấu tỏ ra là đúng đắn; **thắng lợi tinh thần.**

moral[2] /'mɒrəl; *US* 'mɔ:rəl/ *n* **1** [C] bài học thực tế rút ra từ một câu chuyện, một sự kiện hay một kinh nghiệm; **bài học**: *The moral of this story is 'Better late than never'*: *Bài học rút ra từ câu chuyện này là 'Chậm còn hơn không'.* **2 morals** [pl] các tiêu chuẩn xử thế; những nguyên tắc đúng: *question sb's morals*: *nghi ngờ nhân cách của ai* o *the corruption of public morals*: *sự đồi bại của đạo đức dân chúng* o *a person of loose morals*: *một con người đạo đức buông xả*, tức là người có nhiều bạn tình nhất thời.

mor.ale /mə'rɑ:l; *US* -'ræl/ *n* [U] trạng thái tin tưởng, nhiệt tình, quyết tâm, v.v... của một người hay một nhóm ở một thời gian nào đó; **tinh thần; chí khí**: *affect / raise / boost/ lower / undermine sb's morale*: *tác động đến/nâng cao/thúc đẩy/hạ thấp/ làm hao mòn tinh thần của ai* o *The news is good for (the team's) morale*: *Tin tức thật tốt lành đối với tinh thần (của đội).*

mor.al.ist /'mɒrəlist; *US* 'mɔ:r/ *n* *(often derog)* người diễn đạt hoặc giảng dạy các nguyên lý đạo đức, nhất là người chỉ bảo cho mọi người phải ăn ở ra sao; **nhà đạo đức; nhà luân lý học.**

mor.al.istic /,mɒrə'listik; *US* ,mɔ:r-/ *adj (usu derog)* có hoặc thể hiện những lòng tin và sự xét đoán rõ ràng nhưng hẹp hòi về những hành động đúng sai: *a moralistic attidude*: *một thái độ đạo đức cố chấp.*

mor.al.ity /mə'rælәti/ *n* **1** [U] những nguyên tắc xử thế đúng đắn; **đạo đức**: *matters of public/private morality*: *những vấn đề đạo đức chung/cá nhân* o *Have standards of morality improved?*: *Các chuẩn mực đạo đức có được nâng cao không?* **2** [U] (mức độ) phù hợp với các nguyên tắc đạo đức; lòng tốt hay tính đúng đắn; **đạo lý; đạo nghĩa**: *discuss the morality of abortion*: *bàn luận về tính đạo lý của việc phá thai.* **3** hệ thống đạo đức riêng; **đạo; giáo lý**: *Muslim, Hindu, Christian, etc morality*: *giáo lý đạo Hồi, Ấn Độ giáo, Cơ đốc giáo, v.v...*

□**mo'rality play** thể loại kịch phổ biến ở các thế kỷ 15 và 16, dạy cách xử thế đúng đắn và các nhân vật trong kịch tiêu biểu cho cái thiện và cái ác; **kịch luân lý.**

mor.al.ize, -ise /'mɒrəlaiz; *US* 'mɔ:r-/ *v* [I, Ipr] ~ **(about/on sth)** *(esp derog)* nói hoặc viết (thường là với giọng phê phán) về cách xử thế đúng sai, nhất là với vẻ tự cho là đúng; **lên mặt răn dạy**: *He's always moralizing about the behaviour of young people*: *Ông ta luôn lên mặt răn dạy về cách xử thế của lớp trẻ.*

mor.ass /mə'ræs/ *n* (usu *sing*) **1** dải đất thấp ẩm ướt và mềm; đầm lầy; **bãi lầy. 2** ~ **(of sth)** *(fig)* điều làm bối rối mọi người hoặc ngăn cản tiến bộ; **mớ rối rắm**: *a morass of confusion, doubt, despair, ect*: *một mớ lộn xộn, ngờ vực, tuyệt vọng, v.v...* o *be caught up in, bogged down in, floundering in a morass of bureaucratic procedures*: *sự mắc vào, sa lầy vào, lúng túng trong một mớ rối rắm các thủ tục quan liêu.*

mo.ra.tor.ium /,mɒrə'tɔ:riəm; *US* ,mɔ:r-/ *n* (*pl* ~**s**) **1** ~ **(on sth)** sự đình chỉ tạm thời một hoạt động, nhất là do một thỏa thuận chính thức; **việc tạm dừng; sự tạm ngưng hoạt động**: *declare a moratorium on arms sales*: *tuyên bố tạm ngưng bán vũ khí.* **2** lệnh cho phép hoãn trả nợ.

mor.bid /'mɔ:bid/ *adj* **1** (về đầu óc hay ý nghĩ của ai) có hoặc biểu lộ quan tâm đến những điều u sầu hoặc chán nản, nhất là bệnh tật hay chết chóc; **bệnh hoạn**: *a morbid imagination*: *một trí tưởng tượng bệnh hoạn* o *'He's might even die'. 'Don't be so morbid'*: *'Anh ấy thậm chí có thể chết'. 'Đừng có u sầu như thế'.* **2** *(y)* đau yếu; **bệnh tật**: *a morbid growth*: *một sự tăng trưởng bệnh tật*, thí dụ ung thư hay khối u. ▷ **mor.bid.ity** /mɔ:'bidәti/ *n* [U] **mor.bidly** *adv.*

mord.ant /'mɔ:dnt/ *adj (fml)* rất mỉa mai; làm cho đau đớn; **chua cay; đay nghiến**: *mordant criticism/humour/wit*: *lời chỉ trích/sự hài hước/sự dí dỏm chua cay.*

more /mɔ:(r)/ *indef det, indef pron* ~ **(sth) (than...) 1** một số hay một lượng lớn hơn hoặc phụ thêm; **lớn hơn; nhiều hơn; thêm. (a)** *(det)*: *more people, cars, money, imagination*: *nhiều người, xe hơi, tiền, trí tưởng tượng hơn* o *more accuracy than originality*: *nhiều tính chính xác hơn là tính sáng tạo* o *Would you like some more coffee?*: *Anh có dùng thêm chút cà phê nữa không?* o *There are two more students here than yesterday*: *Ở đây có nhiều hơn hôm qua hai sinh viên.* o *I know many more people who'd like to come*: *Tôi biết có nhiều người hơn muốn đến.* **(b)** *(pron)*: *Thank you, I couldn't possibly eat any more*: *Cám ơn, tôi không thể ăn thêm được chút nào nữa.* o *Is there much more of this film?*: *Loại phim này có còn nhiều nữa không?* o *What more can I say*: *Tôi còn có thể nói gì thêm được*, (tức là thêm vào điều đã nói). o *We need a few more*: *Chúng tôi cần thêm một chút nữa.* o *I'll take three more*: *Tôi sẽ lấy thêm ba cái nữa.* o *room for no more than three cars*: *chỗ chỉ đủ cho ba xe hơi đậu.* o *I hope we'll see more of you*: *Tôi hy vọng sẽ được gặp anh nhiều hơn*, tức là thường xuyên hơn. ➪ Cách dùng xem MUCH[1]. **2** một số hay một lượng tăng lên (ai/cái gì); **ngày càng tăng**: *She spends*

and more more time alone in her room: *Cô ta càng ngày càng bỏ nhiều thời gian ở một mình trong phòng.* o *He always hungry - he seems to want more and more to eat*: *Hắn ta luôn luôn đói - dường như càng ngày hắn càng muốn ăn.*

▷ **more** *adv* 1 (dùng để tạo nên thể so sánh của *tt* và *pht* có hai hay nhiều âm tiết); **hơn**: *more expensive, intelligent, generous, frightened, anxiously*: *đắt, thông minh, độ lượng, khiếp đảm, lo âu hơn* o *She read the letter more carefully the second time*: *Lần thứ hai cô ta đọc bức thư cẩn thận hơn.* 2 ở một mức độ lớn hơn; **nhiều hơn**: *I like her more than her husband*: *Tôi ưa cô ấy hơn anh chồng.* o *Try and concentrate more on your work*: *Hãy cố gắng tập trung nhiều hơn vào công việc của anh.* o *This costs more than that*: *Cái này giá mắc hơn cái kia.* o *Please repeat it once more*: *Xin vui lòng nhắc lại điều đó một lần nữa.* o *It had more the appearance of a deliberate crime than an accident*: *Việc ấy có vẻ một tội ác cố ý nhiều hơn là một tai nạn.* 3 (idm) **,more and 'more** một cách tăng dần; **ngày càng**: *I am becoming more and more irritated by his selfish behaviour*: *Tôi càng ngày càng trở nên bực bội vì cách xử sự ích kỷ của anh ta.* o *He speaks more and more openly about his problem*: *Anh ta ngày càng nói công khai hơn về vấn đề của mình.* **,more or 'less** (a) hầu như; **ít nhiều**: *I've more or less finished reading the book*: *Tôi hầu như đã đọc xong cuốn sách.* (b) khoảng chừng; **ước độ**: *It took more or less a whole day to paint the ceiling*: *Sơn cái trần nhà mất khoảng một ngày tròn.* o *I can earn £20 a night, more or less, as a waiter*: *Làm bồi bàn tôi có thể kiếm được trên dưới 20 pao một đêm.* **more than happy, glad, willing ect (to do sth)** rất sung sướng, vui mừng, v.v... (làm cái gì): *I'm more than happy to take you there in my car*: *Tôi rất sung sướng được đưa cô đến đó bằng xe hơi của tôi.* **no more (a)** cũng không: *He couldn't lift the table and no more could I*: *Anh ta không thể nhấc nổi cái bàn còn tôi cũng không hơn gì.* (b) không hơn: *You're no more capable of speaking Chinese than I am*: *Anh không có khả năng nói tiếng Trung Quốc hơn tôi.* o *It's no more than a mile to the shops*: *Không quá một dặm nữa thì tới các cửa hiệu.* **what is 'more** thêm nữa; quan trọng hơn; **hơn nữa**: *They are going to get married, and what's more they are setting up in business together*: *Họ sắp cưới nhau, và quan trọng hơn nữa họ đang cùng nhau gây dựng cơ sở kinh doanh.* o *He's dirty, and what's more he smells*: *Hắn ta bẩn thỉu, thêm nữa lại có mùi.*

more.over /mɔ:'rəʊvə(r)/ *adv* (dùng để giới thiệu cái gì mới được thêm vào hay ủng hộ điều trình bày trước đó); hơn nữa; ngoài ra; vả lại; **vả chăng**: *They knew the painting was a forgery. Moreover, they knew who had painted it*: *Họ đã biết bức tranh đó là của rởm. Hơn nữa, họ còn biết ai đã vẽ nó.*

mores /'mɔ:reiz/ *n* [pl] *(fml)* phong tục hay quy ước được coi là điển hình hoặc thiết yếu của một nhóm người hay một cộng đồng; **tục lệ; tập tục**: *social mores*: *những tục lệ xã hội.*

mor.gan.atic /,mɔ:gə'nætik/ *adj* (về sự kết hôn) giữa một người đàn ông ở tầng lớp cao (thí dụ một ông hoàng) với một phụ nữ ở tầng lớp thấp vẫn giữ địa vị thấp kém của mình, con cái không được đòi hỏi tài sản, tước vị, v.v... của người cha; **sự kết hôn không môn đăng hộ đối.** ▷ **mor.gan.at.ally** /-kli/ *adv.*

morgue /mɔ:g/ *n* căn nhà chứa xác chết trước khi chôn hoặc hỏa táng; **nhà xác.**

mori.bund /'mɒribʌnd; *US* 'mɔ:r-/ *adj (fml)* vào lúc hấp hối; sắp đến chỗ kết thúc; **gần chết; suy tàn**: *a moribund civilization, industry, custom*: *một nền văn minh, nền công nghiệp, phong tục suy tàn.*

Mor.mon /'mɔ:mən/ *n, adj* (thành viên) thuộc một nhóm tôn giáo thành lập ở Hoa kỳ năm 1830 có tên chính thức là Giáo hội Jesus Christ của các thánh Ngày cuối; **giáo phái Moócmon.** ▷ **Mor.mon.ism** /-izəm/ *n* [U].

morn /mɔ:n/ (usu *sing*) *(arch)* (nhất là trong thơ ca) buổi sáng.

morn.ing /'mɔ:niŋ/ *n* [C, U] 1 (a) phần đầu của ngày giữa buổi bình minh và buổi trưa hoặc trước bữa ăn trưa; **buổi sáng**: *They left for Spain early this morning*: *Họ đi Tây Ban Nha sáng sớm nay.* o *The taxi came at 8 o'clock the next morning*: *Chiếc taxi đã đến vào 8 giờ sáng hôm sau.* o *The discussion group meets in the mornings*: *Nhóm thảo luận gặp nhau vào các buổi sáng.* o *They stayed till Monday morning*: *Họ ở lại đến sáng thứ hai.* o *I'll see him tomorrow morning*: *Tôi sẽ đến thăm anh ta sáng mai.* o *He swims every morning*: *Sáng nào anh ấy cũng bơi.* o *on the morning of the wedding*: *vào buổi sáng ngày cưới* o *I've been painting the room all morning*: *Tôi sơn căn phòng suốt buổi sáng.* o *She works hard from morning to night*: *Chị ấy làm việc vất vả từ sáng đến tối.* o [attrib] *an early morning run*: *một cuộc (tập) chạy buổi sáng sớm* o *the fresh morning air*: *không khí trong lành dễ chịu buổi sáng* o *read the morning papers*: *đọc báo buổi sáng* o *Morning coffee is now being served*: *Cà phê buổi sáng được dọn lên ngay bây giờ.* (b) thời gian từ nửa đêm đến trưa; **sáng**: *He died in the early hours of Sunday morning*: *Ông ấy đã mất vào lúc tinh mơ sáng chủ nhật.* 2 (idm) **good 'morning** (dùng như một lời chào lịch sự hay đáp lại một lời chào khi người ta gặp nhau lần đầu vào buổi sáng và đôi khi cũng dùng cả khi người ta ra đi vào buổi sáng); **chào** (buổi sáng): *Good morning. Rosalind/Miss Dixon*: *Chào bà Rosalind/cô Dixon.* (Trong cách dùng thân mật lời chào *Good morning* thường được rút ngắn chỉ còn *Morning.*) **in the 'morning (a)** trong buổi sáng ngày hôm sau: *I'll ring her up in the morning*: *Tôi sẽ gọi dây nói cho cô ấy vào sáng hôm sau.* (b) giữa nửa đêm và trưa, không phải buổi chiều hay buổi tối; **buổi sáng**: *The accident must have happened at about 11 o'clock in the morning*: *Tai nạn chắc chắn đã xảy ra vào khoảng 11 giờ sáng.* **the morning 'after (the night be'fore)** *(infml)* những hệ quả của việc quá chén tối hôm trước; dư vị khó chịu.

▷ **morn.ings** *adv (esp US)* vào buổi sáng; mỗi buổi sáng: *I only work mornings*: *Tôi chỉ làm việc vào các buổi sáng.*

□ **'morning-'after pill** thuốc viên để phụ nữ uống vài giờ sau khi giao hợp để tránh thụ thai; **viên thuốc tránh thai.**

'morning coat áo khoác có đuôi dài màu đen hoặc xám, vạt trước cắt ngắn, mặc như một phần của lễ phục; **áo đuôi tôm.**

'morning dress quần áo người đàn ông mặc trong các dịp rất trang trọng, thí dụ một đám cưới, bao gồm một áo đuôi tôm, quần áo xám (thường kẻ sọc) và một mũ chóp cao; **lễ phục.**

,morning 'glory cây leo có hoa hình loa kèn thường khép lại vào buổi chiều; **cây bìm bìm hoa tía.**

,Morning 'Prayer lễ cầu kinh buổi sáng theo Giáo hội Anh quốc.

'morning sickness cảm giác buồn nôn vào buổi sáng trong vài tháng đầu có mang; **sự ốm nghén.**

CÁCH DÙNG: Thường giới từ **in** được dùng với **morning/afternoon/evening** một mình hay kết hợp với các thành ngữ chỉ thời gian khác: *in the morning/ afternoon/ evening*: *vào buổi sáng/ chiều/ tối* o *at 3 o'clock in the afternoon*: *vào 3 giờ chiều* o *on the 4th of September*

in the morning: *vào buổi sáng ngày 4 tháng Chín.* **In** cũng được dùng với các tính từ **early** và **late**: *in the early/late morning*: *vào đầu/cuối buổi sáng.* Với các tính từ khác, và trong vài thành ngữ khác người ta dùng **on**: *on a cool morning in spring*: *vào một buổi sáng mùa xuân mát mẻ.* o *on Monday afternoon*: *vào chiều thứ hai* o *on the previous/following evening*: *vào tối hôm trước/ sau* o *on the morning of the 4th of Septerber*: *vào buổi sáng ngày 4 tháng Chín.* Không có giới từ nào được dùng kết hợp với **tomorrow/yesterday afternoon**: *We arrived yesterday afternoon*: *Chúng tôi đã đến chiều hôm qua.* o *They'll leave this evening*: *Họ sẽ ra đi tối nay.* o *I'll start work again tomorrow morning*: *Sáng mai tôi lại sẽ bắt đầu công việc.* Xem thêm cách dùng ở TIME[1].

mo.rocco /mə'rɒkəʊ/ *n* [U] da mềm, mịn làm từ da dê hay da giả dùng để đóng giầy và bọc bìa sách; **da Marốc.**

moron /'mɔ:rɒn/ *n* 1 *(infml derog)* người rất đần độn; **người khờ dại**: *He's an absolute moron!*: *Hắn ta là thằng hết sức đần độn!* o *They're a load of morons*: *Chúng là một lũ khờ dại.* 2 người lớn có trí não của đứa trẻ trung bình từ 8 - 12 tuổi; **người trẻ nít.**
▷ **mor.onic** /mə'rɒnik/ *adj (infml derog)* (cư xử) như là một lũ khờ dại: *a moronic laugh*: *một tiếng cười khờ dại.*

mor.ose /mə'rəʊs/ *adj* rất khổ sở, cáu kỉnh và ít nói; buồn rầu; **ủ rũ; rầu rĩ**: *a morose person, manner, expression*: *một người buồn rầu; một bộ dạng ủ rũ; một nét mặt rầu rĩ.* ▷ **mor.osely** *adv.* **mor.ose.ness** *n* [U].

morph.eme /'mɔ:fi:m/ *n (ngôn)* đơn vị có ý nghĩa nhỏ nhất mà một từ có thể chia ra; **hình vị**: *'Run-s' contains two morphemes and 'un-like-ly contains three'*: *Từ 'Run-s' có hai hình vị, còn 'un-like-ly' có ba.*

mor.phia /'mɔ:fiə/ *n* [U] *(dated)* = MORPHINE.

mor.phine /'mɔ:fin:n/ *n* [U] thuốc chế từ thuốc phiện dùng để giảm đau; **mooc phin.**

mor.pho.logy /mɔ:'fɒlədʒi/ *n* [U] 1 *(sinh)* sự nghiên cứu khoa học về hình dạng và cấu tạo của động vật và thực vật; **hình thái học.** 2 *(ngôn)* sự nghiên cứu về hình vị của ngôn ngữ và cách kết hợp của chúng với nhau để tạo thành các từ; **hình thái học.** Cf GRAMMAR 1, SYNTAX.
▷ **mor.pho.lo.gical** /ˌmɔ:fə'lɒdʒikl/ *adj.*

mor.ris dance /'mɒris dɑ:ns; *US* 'mɔ:ris dæns/ điệu vũ dân gian cổ của người Anh do đàn ông biểu diễn theo truyền thống, mặc quần áo đặc biệt có ruy băng, lục lạc và cầm gậy.
▷ **mor.ris dan.cer.**

mor.row /'mɒrəʊ; *US* 'mɔ:r-/ *n* 1 **the morrow** [sing] *(dated or rhet)* ngày tiếp theo sau ngày hôm nay hay sau bất cứ một ngày ấn định nào; **ngày hôm sau**: *on the morrow*: *vào ngày hôm sau* o *They wondered what the morrow had in store for them*: *Họ tự hỏi ngày hôm sau sẽ dành cho họ cái gì.* 2 (idm) **good 'morrow** *(arch)* (dùng như một lời chúc).

Morse /mɔ:s/ *n* [U] (cũng ˌ**Morse 'code**) hệ thống gửi tin tức bằng các dấu chấm và gạch ngang hay các âm thanh hoặc tia sáng phát ra dài và ngắn để biểu thị các chữ trong bảng chữ cái và các con số; **moóc**: *send a message in Morse*: *đánh tin đi bằng moóc.*

mor.sel /'mɔ:sl/ *n* ~ **(of sth)** lượng nhỏ hay miếng gì, nhất là thức ăn; **mẩu; miếng**: *a tasty/dainty/choice morsel of food*: *một miếng thức ăn đậm đà/ngon/chọn lọc* o *not have a morsel of common sense*: *không có lấy một chút lương tri.*

mor.tal /'mɔ:tl/ *adj* 1 phải chết; không thể sống mãi: *All human being are mortal*: *Tất cả mọi người đều phải chết.* o *Here lie the mortal remains of George Chapman,*: *Nơi đây yên nghỉ thi hài ông George Chapman,* thí dụ như lời khắc ở một mộ chí. 2 gây ra cái chết; đem lại tai họa; **nguy đến tính mạng**; chí tử: *a mortal wound, injury, etc*: *một vết tử thương; sự tổn hại đến tính mạng; v.v...* o *(fig) The collapse of the business was a mortal blow to him and his family*: *Sự sụp đổ của việc kinh doanh là một đòn chí mạng* (tức là một cú sốc mạnh về tinh cảm) *giáng vào anh ta và gia đình.* 3 [attrib] kéo dài cho đến chết; được đánh dấu bằng lòng căm thù sâu sắc; chí tử: *mortal enemies*: *những kẻ tử thù* o *locked in mortal combat,*: *bị dồn vào trận đấu chí mạng một mất một còn,* tức là một trận đánh nhau chỉ kết thúc bằng cái chết của một trong hai đấu thủ. 4 [attrib] vô cùng hoặc mãnh liệt; **ghê gớm; cực kỳ**: *live in mortal fear, terror, danger, etc.*: *sống trong sự sợ hãi, khiếp đảm, hiểm nguy, v.v... ghê gớm.* 5 [attrib] *(dated, infml)* (dùng để nhấn mạnh điều đi theo sau và tỏ sự khó chịu.): *They stole every mortal thing in the house*: *chúng ăn trộm tất cả mọi thứ ở trong nhà.*
▷ **mor.tal** *n* con người: *(joc) They're so grand these days that they probably don't talk to ordinary mortals like us any more*: *Lúc này họ là những người quá ư cao quý nên có lẽ họ không nói chuyện với những con người tầm thường như chúng ta nữa đâu.*
mor.tally /-təli/ *adv* 1 đưa đến cái chết; **đến chết; chí tử**: *mortally wounded*: *bị tử thương.* 2 vô cùng; ghê gớm; **cực kỳ**: *mortally afraid*: *cực kỳ khiếp sợ.*
□ ˌ**mortal 'sin** (trong Giáo hội công giáo La Mã) tội đưa đến mất phước lành của Chúa và dẫn tới tội đày địa ngục trừ phi được xưng tội và tha thứ; **trọng tội.**

mor.tal.ity /mɔ:'tæləti/ *n* [U] 1 tình trạng bị chết; **tử vong.** 2 (cũng **mor'tality rate**) số người chết trong một thời gian nhất định; **tỷ lệ tử vong.**: *Infant mortality was 20 deaths per thousand live births in 1986*: *Tỷ lệ tử vong ở trẻ em trong năm 1986 là 20 em chết trên một nghìn trẻ ra đời.* 3 số lớn người chết do dịch bệnh, thiên tai, v.v...; **số người chết.**
□ **mor'tality table** (nhất là trong bảo hiểm) bảng cho thấy con người ở các độ tuổi khác nhau bình thường có thể sống được bao lâu; **bảng tuổi thọ trung bình.**

mor.tar[1] /'mɔ:tə(r)/ *n* [U] hỗn hợp vôi hay xi măng, cát và nước, dùng để gắn gạch, đá, v.v... vào nhau trong xây dựng; **vữa; hồ.**
▷ **mor.tar** *v* [Tn] gắn (gạch, v.v...) bằng vữa; **trát vữa.**

mor.tar[2] /'mɔ:tə(r)/ n 1 đại bác ngắn nòng bắn đạn theo một góc lớn; **súng cối**: [attrib] *under mortar fire/attack*: *dưới hỏa lực/sự tấn công của súng cối,* tức là bị một hay nhiều súng cối bắn vào. 2 cối dày và chắc chắn dùng để nghiền và giã bằng một cái chày; **cối giã.**

mortar-board /'mɔ:tə bɔ:d/ *n* mũ (thường màu đen) cứng có chóp vuông do sinh viên và giảng viên vài trường đại học đội trong những dịp trang trọng; **mũ bình thiên.**

mort.gage /'mɔ:gidʒ/ *n* **(a)** hợp đồng trong đó tiền được một hội xây dựng, một ngân hàng, v.v... cho vay để mua một ngôi nhà hay tài sản khác, lấy tài sản làm vật bảo đảm; **văn tự cầm cố; sự thế chấp**: *apply for/take out a mortgage*: *xin/ được vay có thế chấp* o *It's difficult to get a mortgage on an old house*: *Thật là khó mà thế chấp một ngôi nhà cũ để vay được tiền.* o [attrib] *a mortgage agreement/deed*: *một văn tự/chứng thư thế chấp.* **(b)** món tiền vay bằng cách nói trên, **tiền thế chấp**: *We've got a mortgage of £40000*: *Chúng tôi đã vay được 40000 pao có*

thế chấp. o [attrib] *monthly mortgage payments,*: *trả tiền vay thế chấp hàng tháng,* tức là tiền hoàn lại món tiền đã vay cùng với lãi.

▷ **mort.gage** *v* [Tn, Tn.pr, Dn.pr] ~ **sth (to sb) (for sth)** cho ai quyền hợp pháp chiếm hữu (một ngôi nhà hay tài sản nào khác) đã đem làm vật bảo dảm cho việc trả tiền đã vay; **cầm cố**: *He mortgaged his house in order to start a business,*: *Anh ấy đem cầm ngôi nhà mình để lấy vốn kinh doanh,* tức là lấy nhà mình làm vật thế chấp. o *The house is mortgaged (to the bank) (for £30000)*: *Ngôi nhà được đem thế chấp (cho ngân hàng) (để vay 30000 pao).* **mort.ga.gee** /ˌmɔ:gi'dʒi:/ *n* người hay hãng cho vay tiền theo văn tự cầm cố; **người (hãng) cho vay tiền có thế chấp. mort.ga.gor** /'mɔ:gidʒə(r)/ (cũng dùng trong pháp lý **mort.ga.gor** /ˌmɔ:gi'dʒɔ:r/) *n* người vay tiền theo văn tự cầm cố; **người cầm đồ; người phải thế chấp.**

mor.ti.cian /mɔ:'tiʃn/ *n (US)* = UNDERTAKER.

mor.tify /'mɔ:tifɑi/ *v* (*pt, pp* **-fied**) **1** [Tn usu passive] làm cho (ai) rất xấu hổ hoặc lúng túng; **làm mất thể diện; làm nhục**: *He was 'felt mortified*: *Anh ấy cảm thấy rất xấu hổ.* o *a mortifying failure, defeat, mistake, etc*: *một sự thất bại, bại trận, lỗi lầm v.v... nhục nhã.* **2** [Tn] *(fml or joc)* kiềm chế (những ham muốn hay nhu cầu của con người) bằng kỷ luật hay sự hy sinh; **hành xác; khổ hạnh**: *mortify the flesh*: *tự hành hạ thể xác.* ▷ **mor.ti.fica.tion** /ˌmɔ:tifi'keiʃn/ *n* [U]: *To his mortification, he was criticized by the managing director in front of all his junior colleagues*: *Anh ta bị ông giám đốc điều hành chỉ trích đến nhục nhã trước tất cả các đồng nghiệp trẻ của anh ta.*

mor.tise (cũng **mor.tice**) /'mɔ:tis/ *n* lỗ (thường hình chữ nhật) đục trên một mảnh gỗ, v.v... để lắp đầu một thanh gỗ khác vào sao cho cả hai gắn chặt với nhau; **lỗ mộng.** Cf TENON.

▷ **mor.tise** (cũng **mor.tice**) *v* **1** [Tn.pr, Tn.p] ~ **A to/into B; ~ A and B together** ghép hay gắn chặt các vật bằng một lỗ mộng; **ghép bằng mộng**: *The cross-piece is mortised into the upright post*: *Xà ngang được ghép mộng vào cột dọc.* **2** [Tn] đục lỗ mộng vào (cái gì).

□ **'mortise lock** ổ khóa lắp vào một cái lỗ đục ở cạnh một cánh cửa, không phải loại bắt vít trên bề mặt; **khóa mộng.**

mor.tu.ary /'mɔ:tʃəri; *US* 'mɔ:tʃueri/ *n* phòng hay căn nhà (thí dụ một bộ phận của một bệnh viện) để bảo quản xác chết trước khi chôn hoặc hỏa táng; **nhà xác.** ▷ **mor.tu.ary** *adj* [attrib] *(fml)* thuộc sự chết hay việc chôn cất; **tang; ma chay**: *mortuary rites*: *lễ tang.*

mo.saic /məu'zeiik/ *n* **1** [C, U] bức tranh hay hình mẫu làm bằng cách ghép các mảng kính, đá, v.v... nhỏ có nhiều màu sắc cạnh nhau; **tranh ghép mảnh; đồ khảm**: *ancient Greek mosaics*: *tranh ghép mảnh Hy Lạp cổ* o *a design in mosaic*: *một cách trang trí kiểu ghép mảnh* o [attrib] *a mosaic design, pavement, ceiling*: *một cách trang trí, mặt lát, trần nhà kiểu ghép mảnh.* **2** [C usu sing] ~ **(of sth)** cách trang trí hay mẫu hình tạo nên bằng nhiều thứ khác nhau; tác phẩm lắp ghép: *a rich mosaic of meadows, rivers and woods*: *một bức khảm rực rỡ với những đồng cỏ, sông ngòi và rừng cây.*

Mo.saic /məu'zeiik/ *adj* [usu attrib] thuộc về hay liên quan với Moses: *Mosaic law*: *luật Moses,* tức là luật cổ của người Do thái.

mos.elle /məu'zel/ *n* [C, U] (loại) rượu vang trắng nguyên chất sản xuất ở vùng thung lũng sông Moselle ở nước Đức; **rượu vang môzen.**

mo.sey /'məuzi/ *v* [Ipr, Ip] *(US infml)* đi không có mục đích (theo một hướng nào đó); đi thong thả; **đi nhẩn nha; nhàn tản**: *I'd best be moseying along,*: *Tốt nhất là tôi xin cáo từ* o *Why don't you mosey round to my place?*: *Sao anh không thả bộ đến chỗ tôi?*

Mos.lem = MUSLIM.

mosque /mɒsk/ *n* tòa nhà làm nơi thờ cúng của những người Hồi giáo; **thánh đường Hồi giáo.**

mos.quito /məs'ki:təu, cũng, được dùng theo cách Anh, mɒs-/ *n* (*pl* **~es**) côn trùng nhỏ bay được (nhất là loại truyền bệnh sốt rét) mà con cái hút máu người và động vật; **con muỗi.**

□ **mos'quito-net** *n* loại lưới treo bên trên một cái giường, v.v... để tránh muỗi; **cái màn.**

moss /mɒs; *US* mɔ:s/ *n* **1** [U, C] cây leo rất nhỏ màu xanh lá cây hoặc vàng, không có hoa, mọc thành đám dày trên các bề mặt ẩm ướt hoặc trên cây hay mặt đá; **rêu**: *moss-covered rocks, walls*: *đá, tường phủ rêu.* Cf LINCHEN. **2** (idm) **a rolling stone gathers no moss** ⇨ ROLL².

▷ **mossy** *adj* **1** phủ rêu; **có rêu**: *mossy bark*: *vỏ cây phủ rêu.* **2** giống như rêu: *mossy green*: *màu xanh rêu.*

□ **'moss-grown** *adj* phủ rêu; **mọc rêu.**

moss.back /'mɒsbæk; *US* 'mɔ:s-/ *n (US infml)* người hủ lậu có những lý tưởng rất thủ cựu; **người lạc hậu.**

most¹ /məust/ *indef det, indef pron* (dùng làm cấp so sánh lớn nhất của MANY, MUCH²) **1** lớn nhất về số lượng hay quy mô; **nhiều nhất. (a)** *(det)*: *Who do you think will get (the) most votes?*: *Anh nghĩ là ai sẽ được nhiều phiếu nhất?* o *Peter made the most mistakes of all the class*: *Peter mắc nhiều lỗi nhất lớp.* o *When we toured Italy we spent most time in Rome*: *Khi đi du lịch ở Ý, chúng tôi dừng lâu nhất ở Rôm.* o *Most racial discrimination is based on ignorance*: *Phần lớn tệ phân biệt chủng tộc là dựa trên sự ngu dốt.* **(b)** *(pron)*: *We all had some of the cake; I probably ate (the) most*: *Tất cả chúng ta đều đã ăn một số loại bánh; có lẽ tôi là người ăn nhiều nhất.* o *Harry got 6 points, Susan got 8 points but Alison got most*: *Harry được 6 điểm, Susan 8 điểm, còn Alison thì cao điểm nhất.* o *The person with the most to lose is the director*: *Người mất mát nhiều nhất là ông giám đốc.* ⇨ Cách dùng xem MUCH¹. **2** nhiều hơn một nửa của ai/cái gì; phần lớn của ai/cái gì; **đa số; hầu hết. (a)** *(det)*: *Most European countries are democracies*: *Đa số các nước châu Âu theo chế độ dân chủ.* o *Most classical music sends me to sleep*: *Hầu hết nhạc cổ điển làm tôi buồn ngủ.* o *The new tax laws affect most people*: *Luật thuế mới ảnh hưởng đến phần lớn nhân dân.* o *I like most vegetables*: *Tôi thích hầu hết các loại rau.* **(b)** *(pron)*: *It rained for most of the summer*: *Trời đã mưa hầu hết cả mùa hè.* o *As most of you know, I've decided to resign*: *Như đa số các anh biết, tôi đã quyết định từ chức.* o *There are hundreds of verbs in English and most are regular*: *Có tới hàng trăm động từ trong tiếng Anh và đa số là động từ có quy tắc.* o *He has a lot of free time - he spends most of it in the garden*: *Anh ta rất rỗi rãi - phần lớn thì giờ anh ở trong vườn.* **3** (idm) **'at (the) most** tối đa; không hơn được: *At (the) most I might earn £250 a night*: *Tôi có thể kiếm tối đa 250 pao một đêm.* o *There were 50 people there, at the very most*: *Ở đó có 50 người, không hơn.*

▷ **mostly** *adv* gần như tất cả; thông thường; **hầu hết; thường là**: *(infml) The drink was mostly lemonade*: *Đồ uống hầu hết là nước chanh.* o *We're mostly out on Sundays*: *Chúng tôi thường đi chơi các ngày chủ nhật.*

most² /məust/ *adv* **1 (a)** (dùng để tạo nên cấp so sánh lớn nhất của *tt* và *pht* có hai hay nhiều âm tiết); **nhất; hơn cả**: *most boring, beautiful,*

impressive, etc: *buồn chán, đẹp, gợi cảm, v.v... nhất* o *The person who gave most generously to the scheme has been blind from birth*: *Người đã giúp một cách hào phóng nhất cho dự án là người mù bẩm sinh.* o *It was the most exciting holiday I've ever had*: *Đó là ngày nghỉ hứng thú nhất mà tôi đã từng có.* (b) tới quy mô lớn nhất; **nhất; hơn cả**: *What did you most enjoy?*: *Anh thích thú cái gì nhất?* o *She helped me (the) most when my parents died*: *Khi cha mẹ tôi chết, bà ấy giúp đỡ tôi nhiều nhất.* o *I saw her most when we were at university*: *Khi chúng tôi còn ở trường đại học, tôi thường hay gặp cô ấy hơn cả.* 2 (a) rất; **vô cùng**: *We heard a most interesting talk about Japan*: *Chúng tôi đã nghe một cuộc nói chuyện rất thú vị về nước Nhật.* o *I received a most unusual present from my aunt*: *Tôi đã nhận được một món quà rất đặc biệt của cô tôi.* o *It was most kind of you to take me to the airport*: *Anh thật tốt vô cùng (rất cám ơn anh) đã đưa tôi đến sân bay.* o *He spoke most bitterly of his experiences in prison*: *Anh ta đã rất cay đắng nói về những điều đã trải qua ở nhà tù.* (b) tuyệt đối; **hoàn toàn**: *'Can we expect to see you at church?' 'Most certainly'*: *'Chúng tôi có thể mong gặp anh ở nhà thờ không?' 'Hoàn toàn chắc chắn.'* 3 *(infml esp US)* hầu như; **gần như**: *I go to the shop most every day*: *Hầu như hàng ngày tôi đều đến cửa hàng.*

-most suff (hợp với *gt* và *tt* vị trí tạo thành *tt*): *inmost*: *ở trong cùng* o *topmost*: *ở hàng đầu* o *uppermost*: *cao nhất.*

MOT /ˌem əʊ 'ti:/ *abbr (Brit)* (a) **Ministry of Transport**: Bộ vận tải: (b) (cũng **MOT test**) *(infml)* sự kiểm tra bắt buộc hàng năm đối với xe cộ, v.v... đã qua một thời gian sử dụng nào đó; **kiểm tra định kỳ**: *She took her car in for its MOT*: *Chị ấy đã đưa xe của mình vào để kiểm tra định kỳ.* o *Has your car been MOT'd/had its MOT?*: *Xe anh đã kiểm tra định kỳ chưa?*

mote /məʊt/ *n* 1 một phần rất nhỏ, thường là bụi; **hạt bụi**. 2 (idm) **the mote in sb's eye** *(dated)* lỗi nhỏ mà ai mắc phải, khi so sánh với lỗi lớn hơn nhiều của chính mình.

mo.tel /məʊ'tel/ *n* khách sạn cho người lái xe ôtô có chỗ đỗ xe ngay gần các phòng.

mo.tet /məʊ'tet/ *n* bản nhạc ngắn ở nhà thờ, thường chỉ dành cho người hát; **bài thánh ca**. Cf ANTHEM.

moth /mɒθ; *US* mɔ:θ/ *n* 1 côn trùng giống con bướm, nhưng kém rực rỡ về màu sắc, chủ yếu bay về đêm và hay bị ánh sáng hấp dẫn; **bướm đêm**. 2 (cũng **clothes moth**) côn trùng nhỏ sinh sống trong đồ vải, lông thú, v.v... con non sống bằng cách ăn thủng vải; **con nhậy**.

□ **'mothball** *n* 1 viên tròn nhỏ làm bằng chất có mùi hắc dùng để xua đuổi nhậy khỏi quần áo cất giữ; **viên băng phiến**. 2 (idm) **in 'mothballs** được cất giữ và để lâu không dùng đến; **bị bỏ xó; bị gác bếp**: *old aircraft kept in mothballs*: *chiếc máy bay cũ bị bỏ xó.*

'moth-eaten *adj* 1 bị nhậy ăn, làm hư hại hay phá hủy; **bị nhậy cắn**: *moth-eaten old clothes*: *quần áo cũ bị nhậy cắn.* 2 *(infml derog)* (a) trông rất cũ; tồi tàn hoặc rách nát: *moth-eaten armchairs*: *những chiếc ghế bành tồi tàn.* (b) cổ lỗ; lỗi thời; **cũ rích**: *moth-eaten ideas*: *những tư tưởng cũ rích.*

'mothproof *adj* (về quần áo) xử lý bằng hóa chất để chống nhậy cắn. —*v* [Tn] làm cho (quần áo) không bị nhậy cắn.

mother /'mʌðə(r)/ *n* 1 mẹ (của một đứa trẻ hay một con vật): *My mother died when I was 6*: *Mẹ tôi mất khi tôi lên 6.* o *the relationship between mother and baby*: *mối quan hệ giữa người mẹ và đứa trẻ mới sinh* o *How are you, Mother?*: *Mẹ có khỏe không?* o *an expectant mother*: *một người đàn bà có mang.* o [attrib] *Look how the mother chimpanzee cares for her young*: *Nhìn xem con tinh tinh mẹ chăm sóc con nó thế nào kìa.* 2 (cách gọi) người phụ nữ đứng đầu một cộng đồng của đạo Thiên Chúa; **Mẹ**: *Pray for me, Mother*: *Xin Mẹ cầu nguyện cho con.* 3 cách gọi một người đàn bà có tuổi); **mẹ**. 4 (idm) **necessity is the mother of invention** ⇨ NECESSITY. **old enough to be sb's father/mother** ⇨ OLD.

▷ **mother** *v* [Tn] 1 chăm sóc (ai/cái gì) như một người mẹ; nuôi dạy: *piglets mothered by a sow*: *lũ lợn con được con lợn nái nuôi.* 2 đối xử với ai với lòng chăm sóc hay che chở quá chu đáo: *He likes being mothered by his landlady*: *Anh ấy thích được bà chủ nhà trọ chăm sóc chu đáo.* **'Mothering Sunday** (cũng **'Mother' Day**) ngày chủ nhật thứ tư của Tuần chay (tháng ba), dịp những bà mẹ theo tục lệ nhận được quà và thiếp chúc mừng của con cái; **ngày lễ của các bà mẹ**.

moth.er.hood /-hʊd/ *n* [U] tình trạng làm mẹ; **đạo làm mẹ; chức năng làm mẹ**.: *She finds motherhood very rewarding*: *Chị ấy thấy chức năng làm mẹ rất đáng làm tròn.*

moth.er.less *adj* không còn mẹ; **mồ côi mẹ**.

moth.er.like *adj* theo cung cách của một người mẹ: *a motherlike smile, embrace*: *một nụ cười, vòng tay như của mẹ.*

moth.er.ly *adj* có hoặc tỏ rõ những phẩm chất tốt và dịu dàng của một người mẹ: *motherly love, affection, care, etc*: *tình yêu, lòng thương, sự chăm sóc, v.v... của người mẹ* o *a motherly kiss*: *một cái hôn của người mẹ.*

moth.er.li.ness *n* [U].

□ **'mother country** *(fml)* 1 đất nước nơi mình sinh ra; **tổ quốc; quê hương**. 2 đất nước có quan hệ với các thuộc địa của mình; **nước mẹ; mẫu quốc**.

'mother-in-law *n* (*pl* **mothers-in-law**) mẹ của vợ hay chồng mình; **mẹ vợ; mẹ chồng**.

'motherland /-lænd/ *n* đất nước nơi mình sinh ra; **tổ quốc, quê hương**.

ˌMother 'Nature *(often joc)* thiên nhiên được coi như một sức mạnh tác động đến thế giới, vào con người; **đấng tạo hóa**: *Leave the cure to Mother Nature. She knows best*: *Hãy để cho đấng tạo hóa cứu chữa. Người biết rõ hơn cả.*

ˌmother-of-'pearl *n* [U] (cũng **nacre**) chất cứng, nhẵn bóng màu cầu vồng tạo nên lớp lót trong ở một vài loại vỏ (thí dụ hàu, trai) dùng làm khuy, đồ trang trí, v.v...; **xà cừ**: [attrib] *a mother-of-pearl ear-ing, necklace, brooch, etc.*: *hoa tai, chuỗi hạt, trâm cài, v.v... bằng xà cừ.*

'mother's boy *(infml derog)* con trai hay đàn ông, nhất là người được coi là mềm yếu về tình cảm, mà tính nết và cách cư xử chịu ảnh hưởng quá nhiều ở sự che chở của người mẹ; **con trai cưng; quý tử**.

'Mother's Day = MOTHERING SUNDAY.

'mother ship tàu cung cấp hàng, đồ dự trữ cho các tàu nhỏ, **con tàu mẹ**.

ˌMother Su'perior người đứng đầu một nữ tu viện; **Mẹ bề trên**.

ˌmother-to-'be *n* (*pl* **mothers-to-be**) người phụ nữ có mang.

'mother tongue tiếng nói người ta học lần đầu khi còn là đứa trẻ; tiếng ở nơi sinh của ai; **tiếng mẹ đẻ**.

mo.tif /məʊ'ti:f/ *n* 1 họa tiết hay hoa văn trang trí: *an eagle motif on the curtains*: *họa tiết chim đại bàng trên rèm cửa.* 2 đề tài hay tư tưởng được nhắc đi nhắc lại và phát triển trong một tác phẩm âm nhạc hay văn học; **chủ đề**.

mo.tion /'məʊʃn/ *n* 1 [U] (cách) chuyển đông; **sự vận động; sự di động**: *the swaying motion of the ship*: *sự chuyển động lắc lư của con tàu* o *The*

object is no longer in motion,: *mục tiêu đã không còn di động nữa.* 2 [C] sự chuyển động đặc biệt; cách chuyển động một phần của cơ thể; cử chỉ; **cử động; dáng đi**: *with a sudden, single, upward, downward, etc motion of the hand*: *với một cử động đột ngột, đơn độc, nhắc lên, hạ xuống, v.v... của bàn tay.* 3 [C] đề nghị chính thức để thảo luận và biểu quyết ở một hội nghị; **bản kiến nghị; sự đề nghị**: *propose, put forward, reject, etc a motion*: *đề xuất, trình bày, bác bỏ, v.v... một kiến nghị.* o *The motion was adopted/carried by a majority of six votes*: *Bản kiến nghị đã được chấp nhận/ thông qua bằng sáu phiếu chiếm đa số.* 4 [C] *(fml)* (a) hành động dốc hết các chất thải trong ruột ra; **sự đi ngoài; sự đi ỉa**: *regular motions*: *đi ngoài đều đặn.* (b) chất từ ruột thải ra; **phân**: *solid motions*: *phân rắn.* 5 (idm) **go through the motions (of doing sth)** *(infml)* giả bộ làm việc gì; làm việc gì nhưng không chân thành hoặc không có ý định nghiêm chỉnh; **làm ra vẻ**: *He went through the motions of welcoming her friends but then quickly left the room*: *Anh ta làm ra vẻ ân cần đón tiếp bạn bè của chị ấy nhưng sau đó nhanh chóng rời căn phòng.* **put/set sth in 'motion** làm cho cái gì bắt đầu di chuyển hay hoạt động; **cho chạy; phát động**: *set machinery in motion*: *cho máy chạy* o *(fig) put the new campaign in motion*: *phát động cuộc vận động mới.* Cf SLOW MOTION (SLOW[1]).

▷ **mo.tion** *v* 1 [Ipr, Dpr.t, Dn.t no passive] ~ **to sb** ra hiệu cho ai bằng cử chỉ: *He motioned to the waiter*: *Anh ấy ra hiệu cho người hầu bàn.* o *He motioned (to) me to sit down*: *Ông ấy ra hiệu cho tôi ngồi xuống.* 2 [Tn.pr, Tn.p] hướng dẫn (ai) bằng cử chỉ theo một hướng nhất định; **chỉ; trỏ**: *motion sb to a chair, away, in, etc*: *chỉ cho ai tới cái ghế, đi ra ngoài, đi vào, v.v...*

mo.tion.less *adj* không chuyển động; im lìm bất động: *standing motionless*: *đứng im.*

□ **,motion 'picture** *(esp US)* phim chiếu bóng.

mo.tiv.ate /'məʊtiveit/ *v* 1 [Tn usu passive] là lý do của (hành động của ai); khiến (ai) hành động một cách đặc biệt; xúi giục; **thúc đẩy**: *be motivated by greed, fear, love, etc*: *bị thúc đẩy bởi lòng tham lam, nỗi sợ hãi, tình yêu, v.v....* 2 [Tn, Cn.t] kích thích sự quan tâm của (ai); khiến ham muốn làm cái gì; **làm động cơ thúc đẩy**: *a teacher who can motivate her pupils (to work harder)*: *một cô giáo có thể thúc đẩy các học sinh của mình (học tập tích cực hơn).*

▷ **mo.tiv.ated** *adj*: *a politically motivated murder*: *một tội giết người vì động cơ chính trị* o *be highly motivated,*: *tích cực vì có động cơ rõ rệt;* tức là rất say sưa làm việc gì.

mo.tiva.tion /,məʊti'veiʃn/ *n* [C, U]: *the basic financial motivations for the decision*: *những động cơ thúc đẩy cơ bản về tài chính đối với quyết định.* o *They lack the motivation to study*: *Chúng thiếu động cơ học tập.*

mo.tive /'məʊtiv/ *n* ~ **(for sth)** điều khiến ai hành động một cách đặc biệt; lý do; **động cơ; cớ**: *The police could not find a motive for the murder*: *Cảnh sát không thể tìm ra động cơ của vụ giết người.* o *question sb's motives*: *nghi ngờ động cơ của ai* o *the profit motive*: *động cơ vì lợi nhuận,* tức là lòng mong muốn kiếm được lợi nhuận. ⇨ Cách dùng xem REASON[1].

▷ **mo.tive** *adj* [attrib] gây ra sự chuyển động hay hành động; **(thuộc) vận động**: *motive force/power*: *động lực,* thí dụ điện năng để chạy máy.

mo.tive.less *adj*: *an apparently motiveless crime*: *một tội ác không có động cơ rõ rệt.*

mot.ley /'mɒtli/ *adj* 1 *(derog)* thuộc nhiều loại người hay đồ vật khác nhau; **pha tạp; tạp nham.**: *wearing a motley collection of old clothes*: *mặc một loạt quần áo cũ tạp nham* o *a motley crowd/crew,*: *một đám đông/bọn ô hợp,* tức là một nhóm đủ hạng người. 2 [attrib] nhiều màu sắc; **sặc sỡ**: *a motley coat,*: *một cái áo sặc sỡ,* thí dụ áo của anh hề thời trước.

▷ **mot.ley** *n* [U] quần áo của anh hề (trước đây): *put on/wear the motley,*: *mặc quần áo hề,* tức là mặc quần áo như anh hề hay thủ vai hề.

mo.tor /'məʊtə(r)/ *n* 1 (a) thiết bị biến đổi năng lượng (thường là điện năng) thành chuyển động, thường làm cho máy chạy; **động cơ; mô tơ**: *an electric motor*: *một động cơ điện.* (b) thiết bị biến đổi nhiên liệu (thí dụ xăng dầu) thành năng lượng để cung cấp lực cho xe cộ, tàu bè, v.v...; **động cơ.**: *an outboard motor,*: *một động cơ lắp ngoài,* tức là loại lắp ở đuôi một thuyền nhỏ. 2 *(Brit dated or joc)* xe ô tô.

▷ **mo.tor** *adj* [attrib] 1 có hoặc chạy bằng một động cơ; **gắn máy; lắp động cơ**: *motor vehicles*: *những xe gắn máy* o *a motor mower*: *máy cắt (cỏ) lắp động cơ.* 2 thuộc về hay dành cho xe cộ chạy bằng động cơ; **(thuộc) xe gắn máy**: *motor racing*: *cuộc đua xe máy* o *motor insurance*: *bảo hiểm xe có động cơ* o *the motor trade*: *sự buôn bán xe máy* o *the Motor Show*: *Triển lãm ôtô, môtô* o *a motor mechanic*: *một thợ máy ôtô, môtô.* 3 sinh ra hay tạo ra sự chuyển động, **vận động**: *motor nerves,*: *dây thần kinh vận động,* tức là loại mang xung lực từ não đến các cơ bắp.

mo.tor *v* [I, Ipr, Ip] *(dated Brit)* đi lại bằng ô tô: *They spent a pleasant afternoon motoring throught the countryside*: *Họ đã thưởng thức một buổi chiều thú vị lái ô tô đi khắp miền quê.*

mo.tor.ing /'məʊtəriŋ/ *n* [U] lái xe ô tô: [attrib] *a motoring offence*: *Một sự vi phạm luật lái xe ô tô.*

mo.tor.ist /'məʊtərist/ *n* người lái xe ô tô. C PEDESTRIAN.

mo.tor.ize, -ise /'məʊtəraiz/ *v* [Tn usu passive] 1 trang bị động cơ cho (cái gì); **lắp máy**: *motorized vehicles*: *Những chiếc xe đã lắp máy.* 2 trang bị cho (quân đội, v.v...) bằng xe có động cơ; **cơ giới hóa**: *motorized infantry*: *bộ binh cơ giới hóa.*

□ **'motor bike** *(infml)* = MOTOR CYCLE.

'motor boat thuyền (thường nhỏ) lắp máy chạy nhanh, **xuồng máy.**

motorcade /'məʊtəkeid/ *n* đoàn xe mô tô đi kèm những người quan trọng; **đoàn xe hộ tống.**

'motor car *(Brit fml)* = CAR 1.

'motor cycle (cũng **'motor bike**) xe đi trên đường bộ có hai bánh chạy bằng một đông cơ có một chổ ngồi cho người lái và thường có chỗ dành cho một người cùng ngồi sau người lái; **xe mô tô.** **'motor.cyclist** *n* người đi môtô.

'motor.scooter = SCOOTER 1.

'motorway *n (Brit)* (*abbr* **M**) (*US* **ex'pressway**) đường rộng xây dựng đặc biệt cho xe cộ chạy với tốc độ cao, có một số chỗ ra vào hạn chế và những tuyến riêng rẽ dành cho những xe đi ngược chiều nhau; **đường cao tốc; xa lộ**: *join/ leave a motorway*: *đi vào/ rời một xa lộ* o *You're not allowed to stop on motorways*: *Anh không được phép dừng lại trên xa lộ.* o [attrib] *a motorway service station*: *một trạm bảo dưỡng xa lộ.* ⇨ Cách dùng xem ROAD.

mot.tled /'mɒtld/ *adj*. Có những vết đốm màu sắc khác nhau không theo một kiểu đều đặn; **lốm đốm; có vằn**: *The mottled skin of a snake*: *bộ da có vằn của một con rắn.*

motto /'mɒtəʊ/ *n* (*pl* ~**es**) 1 câu ngắn hay nhóm từ chọn lọc được dùng làm một điều chỉ dẫn hay quy tắc xử thế hoặc như một thành ngữ chỉ mục đích hay lý tưởng của một gia đình, một đất nước, một thể chế, v.v...; **phương châm; khẩu hiệu**: *My motto is: 'Live each day as it comes*: *Phương châm của tôi là: 'Cuộc sống thế nào chấp*

nhận thế nấy'. o *What's your school motto?*: *Phương châm của trường cậu là gì?* **2** *(esp Brit)* lời nhận xét, câu đố hay tục ngữ ngắn dí dỏm in trên một mảnh giấy, nhất là để bên trong một cái kẹo dòn ngày Noen.

mould[1] (*US* **mold**) /məʊld/ *n* **1** **(a)** vật chứa lõm có hình dạng riêng biệt dùng để đổ một chất mềm hoặc lỏng (thí dụ thạch hay kim loại nấu chảy) vào để đông lại hoặc nguội đi thành hình đó; **khuôn**: *a jelly mould in the shape of a racing car*: *một khuôn đúc thạch có hình chiếc xe đua.* **(b)** thạch, bánh putddinh, v.v... làm bằng một cái khuôn như trên. **2** (usu *sing*) loại tính cách đặc biệt (của một người): *he doesn't fit (into) the traditional mould of a university professor*: *Anh ấy không hợp với tính cách truyền thống của một giáo sư đại học.* o *They are all cast in the same/ a similar mould*: *Bọn họ tất cả đều đúc cùng một khuôn/* giống nhau như đúc; tức là họ có thái độ và cách cư xử giống nhau.

□ **mould** *v* **1** [tn, Tn.pr] **(a)** ~ **sth (into sth)** đúc (một chất mềm) thành một hình hay đồ vật đặc biệt: *mould plastic (into drain.pipes)*: *đúc chất dẻo (thành ống dẫn nước).* **(b)** ~ **sth (from/ out of/in sth)** làm cái gì bằng cách nặn: *mould a head out of/in clay*: *nặn một cái đầu bằng đất sét.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (into sb/sth)** hướng dẫn hoặc kiểm tra sự phát triển của ai/ cái gì; uốn nắn hoặc ảnh hưởng đến ai/ cái gì: *mould sb's character*: *uốn nắn tính nết ai* o *television moulds public opinion*: *Vô tuyến truyền hình hướng dẫn công luận.* o *mould a child into a mature adult*: *uốn nắn đứa trẻ thành một chàng trai chín chắn.* **3** [Ipr, Tn.pr] ~ **(sth) to/round sth** (làm cho cái gì) vừa khít xung quanh hình dáng (một đồ vật); **ôm khít**: *Her wet clothes moulded round her body*: *Bộ quần áo ướt ôm khít lấy thân hình cô ta.*

mould[2] (*US* **mold**) /məʊld/ *n* [U, C] dạng sinh trưởng như lông mịn của nấm tạo thành trên thức ăn ôi thiu hay trên đồ vật để trong không khí ẩm và nóng; **mốc; meo.**

□ **mouldy** (*US* **moldy**) *adj* **1** bị mốc phủ; có mùi mốc; **lên meo**: *mouldy cheese*: *phó mát bị mốc.* **2** *(infml derog)* cũ kỹ và mục nát; hủ lậu; **lỗi thời**: *Let's get rid of this mouldy old furniture*: *Chúng ta hãy tống khứ thứ đồ đạc cũ cổ lỗ này đi.* **3** *(Brit infml)* đáng ghét vì buồn tẻ, tầm thường hoặc tồi tàn; **chán ngắt; tẻ nhạt**: *We had a mouldy holiday - it rained every day*: *Chúng ta đã qua một kỳ nghỉ chán ngắt; ngày nào trời cũng mưa.* o *They've given us a pretty mouldy pay increase this year*: *Năm nay họ tăng lương cho chúng tôi khá tồi.*

mould[3] (*US* **mold**) /məʊld/ *n* [U] đất tơi xốp và mịn nhất là tạo thành từ cây cối mục nát; **đất mùn.**

moulder (*US* **molder**) /'məʊldə(r)/ *v* [I, Ip] ~ **(away)** vụn ra thành bụi; mục nát dần; **đổ nát; mủn ra**: *The mouldering ruins of an old castle*: *Phế tích đổ nát của một lâu đài cổ.*

mould.ing (*US* **mold.ing**) /'məʊldɪŋ/ *n* **1**[U] công việc tạo thành hình cái gì; **sự đúc; sự uốn nắn**: *(fig) the moulding of young people's characters*: *Sự uốn nắn tính cách của lớp trẻ.* **2** [C] (k.trúc) đường đắp nổi trang trí, đồ mộc chạm trổ, v.v... đặc trưng ở dọc theo phía trên cái gì, thí dụ một bức tường; **đường gờ; đường chỉ.**

moult (US **molt**) /məʊlt/ *v* [I] **(a)** (về chim) rụng lông trước một đợt mọc lông mới; **thay lông**: *a dog that moults all over the house*: *một con chó rụng lông ra khắp nhà.*

▷ **moult** *n* [C, U] quá trình hay thời gian thay lông/ rụng lông; **sự thay lông; sự rụng lông.**

mound /maʊnd/ *n* **1** khối đất chất thành đống; đồi nhỏ; **ụ; mô.** **2** chồng hay đống; rất nhiều việc phải làm: *a mound of mashed potato*: *một đống khoai tây bị dập* o *a mound of washing and ironing*: *một đống quần áo giặt và là.*

mount[1] /maʊnt/ *n* (*arch*, trừ ở các tên địa danh thường viết là **Mt**) núi; đồi; đỉnh: *Mt Etna, Everest, etc*: *núi Etna, đỉnh Everest, v.v...* o *The Mount of Olives*: *Đồi Olives.* o *St Michael's Mount*: *Đồi St Michael.*

mount[2] /maʊnt/ *v* **1** [I, Ipr, Tn] ~ (to **sth**) đi lên; trèo lên; **leo**: *The climbers mounted higher and higher*: *Những người trèo núi leo mỗi lúc một cao hơn.* o *a staircase that mounts to the top of a building*: *một cầu thang lên tới nóc tòa nhà* o *A blush mounted to the child's face*: *Mặt đứa bé đỏ ửng lên,* tức là máu bốc lên má nó. o *mount the stairs*: *trèo lên cầu thang.* **2** [I, Tn, Tn.pr] ~ **sb (on sth)** trèo lên hoặc đặt (ai) lên một con ngựa, v.v... để cưỡi; giao cho ai một con ngựa để cưỡi; **cưỡi lên; cho cưỡi lên**: *He quickly mounted (his horse) and rode away*: *Hắn nhảy vội lên ngựa và phóng đi mất.* o *He mounted the boy on the horse*: *Anh ta nâng đứa trẻ lên lưng ngựa.* o *The policemen were mounted on black horses*: *Các cảnh sát cưỡi ngựa ô.* **3** [I, Ipr, Ip] ~ (up) (to **sth**) tăng lên về số lượng hoặc cường độ: *The death toll mounted (to 100)*: *Số người bị chết tăng lên (đến 100).* o *Concern is mounting over fate of the lost expedition*: *Sự lo lắng đang tăng lên đối với số phận của đoàn thám hiểm mất tích.* o *bills, debts, expenses, etc that mount up*: *hóa đơn, nợ nần, các khoản chi tiêu v.v... đang tăng lên.* **4** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on/onto/in sth)** đặt cái gì vào vị trí trên một cái giá; cố định cái gì vào vị trí để sử dụng, trưng bày hoặc nghiên cứu; **lắp; dán; đóng; gắn**: *mount a collection of stamps onto card/in an album*: *dán một sưu tập tem vào tấm bìa/ quyển anbum.* o *mount specimens on slides*: *lắp những mẫu vật vào bản kính.* o *a brooch of diamonds mounted in silver*: *một cái trâm bằng bạc có gắn kim cương.* **5** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** dựng cái gì lên, tổ chức cái gì, bắt đầu cái gì: *mount a protest, a production, a display, ect*: *dựng một phòng triển lãm, một sản phẩm, một cuộc trưng bày, -v.v...* o *mount a protest, a demonstration, an attack, an offensive, etc*: *tổ chức một cuộc phản kháng, một cuộc biểu tình, một cuộc tấn công, một trận công kích v.v...* o *The pop concert was mounted in a sports stadium*: *Buổi hòa nhạc pop đã bắt đầu trong sân vận động.* **6** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (on/ around sth)** đặt ai vào việc canh gác: *mount sentries on a wall, round a palace, etc*: *bố trí các lính gác trên tường thành, xung quanh một lâu đài, v.v...* **7** [I, Tn] (nhất là về những động vật đực lớn thí dụ bò đực) nhảy lên một con cái để giao phối. **8** (idm) **mount guard (at/ over sb/sth)** hành động như một cận vệ hay lính gác; **làm nhiệm vụ canh gác**: *soldiers mounting guard at/over the palace*: *những binh lính làm nhiệm vụ canh gác ở/ trên lâu đài.* **mount the 'throne** trở thành vua, hoàng hậu v.v... **lên ngôi vua; đăng quang.**

▷ **mount** *n* vật mà trên đó một người hay vật được đặt vào (thí dụ một tấm bìa cho một bức tranh, một khung kính cho một mẫu vật, một con ngựa để cưỡi v.v...); **khung, giá, gọng; ngựa cưỡi.**

mounted *adj* có giá, khung... hay cưỡi ngựa: *a mounted photograph*: *một bức ảnh được đóng khung* tức là gắn lên một tấm bìa. o *mounted policemen*: *những cảnh sát cưỡi ngựa.*

mount.ing *adj* tăng lên: *mounting tension*: *áp lực tăng lên.*

moun.tain /'maʊntɪn; *US* -ntn/ *n* **1** [C] khối đá rất cao lên đến tận đỉnh; **núi**: *Everest is the highest mountain in the world*: *Everest là ngọn núi cao nhất trên thế giới.* o [attrib] *mountain peaks, paths, streams, etc*: *các đỉnh núi, đường đi trên núi, suối chảy từ trên*

núi v.v. o *the refreshing mountain air*: *không khí trong lành trên núi.* **2** [sing] ~ **of sth** *(fig)* **(a)** một đống hay chồng lớn, nhất là công việc cần chú tâm; **đống to**: *a mountain of paper-work, unanswered letters, correspondence, washing and ironing, etc*: *hàng đống công việc giấy tờ, các thư từ chưa trả lời, thư tín, quần áo giặt và là v.v...* **(b)** khối lượng lớn tràn ngập (những khó khăn): *a mountain of debts, complaints, queries*: *hàng đống nợ nần, đơn kiện, lời chất vấn.* **3** [C usu sing] kho hàng dự trữ thừa nhiều: *the butter mountain*: *hàng núi bơ,* tức là khối lượng bơ lớn không bán được trong cộng đồng kinh tế Âu Châu. **4** (idm) **make a ,mountain out of a 'molehill** *(derog)* làm cho một vấn đề bình thường trở nên quan trọng; **việc bé xé ra to.**

▷ **moun.tain.eer** /ˌmaʊntɪ'nɪə(r); *US* -ntn'ɪər/ *n* người có tài leo núi. **moun.tain.eer.ing** /ˌmaʊntɪ'nɪərɪŋ; *US* -nɪtn'ɪə-/ *n* [U] leo núi (như một môn thể thao): [attrib] *a mountaineering expedition*: *một đoàn (thám hiểm) leo núi.*

moun.tain.ous /'maʊntɪnəs; *US* -ntən-əs/ *adj* **1** có nhiều núi: *mountainous country*: *nước có nhiều núi.* **2** to lớn lù lù; nổi lên như núi: *mountainous waves*: *những con sóng lù lù như núi.*

□ **,mountain 'ash** cây có quả đỏ thẫm; cây thanh hương trà.

'mountain 'chain, ,mountain 'range rặng hoặc dãy núi ít hoặc nhiều chạy theo một đường thẳng; **rặng, dãy núi.**

,mountain 'lion = PUMA.

'mountain sickness chứng gây ra bởi không khí loãng trên núi cao; **chứng say núi.**

'mountainside *n* dốc hoặc sườn núi.

moun.te.bank /'maʊntɪbæŋk/ *n* *(dated or rhet derog)* người tìm cách lừa bịp người khác bằng cách nói năng khôn khéo; **kẻ lừa bịp.**

Mountie /maʊntɪ/ *n* *(infml)* thành viên của Cảnh sát cưỡi ngựa hoàng gia Canada.

mourn /mɔ:n/ *v* [I, Ipr, Tn] ~ **(for/over sb/sth)** cảm thấy hoặc bày tỏ sự đau buồn hoặc thương tiếc vì mất ai/ cái gì; **than khóc; thương xót; đề tang**: *She mourned (for/over) her dead child for many years*: *Bà ta than khóc đứa con đã mất trong nhiều năm qua.* o *We all mourn the destruction of a well loved building*: *Tất cả chúng tôi đều nuối tiếc vì việc phá hủy một tòa nhà yêu dấu.*

▷ **mourner** *n* người than khóc, nhất là dự một đám tang với tư cách là bạn hoặc họ hàng của người chết; người đưa ma; **người đưa tang.**

mourn.ful /-fl/ *adj* *(often derog)* buồn rầu; đau thương: *a mournful look on her face*: *một vẻ đau thương trên gương mặt cô ta.* o *I wish you'd stop playing that mournful music*: *Tôi mong anh sẽ ngừng chơi cái thứ âm nhạc buồn bã ấy đi.* **mourn.fully** /-fəlɪ/ *adv.* **mourn.ful.ness** *n* [U].

mourn.ing *n* [U] quần áo đen hoặc sẫm màu mặc để biểu lộ (theo thông lệ) đau buồn vì cái chết của người nào đó; **đồ tang**: *When grandmother died they went into mourning*: *Khi bà cụ chết họ để tang* (tức là mặc đồ tang). o *She was in mourning for a month*: *Cô ta đã để tang một tháng.*

mouse /maʊs/ *n* (*pl* **mice** /maɪs/) **1** (thường trong các từ ghép) (một trong nhiều loại) động vật gặm nhấm nhỏ, có đuôi nhỏ, dài; **chuột**: *a house mouse*: *chuột nhắt* o *a field-mouse*: *chuột đồng.* o *a harvest-mouse*: *chuột đồng.* **2** *(fig esp joc or derog)* người rụt rè, nhút nhát : *His wife, a strange little mouse, never said anything*: *Vợ anh ta, một con người bé nhỏ nhút nhát lạ kỳ, chẳng bao giờ mở miệng nói gì.* o *Are you a man or a mouse*: *Anh là người hay là chuột nhắt?* (tức là can đảm hay nhát gan). **3** *(máy tính)* thiết bị nhỏ cầm tay có thể di chuyển ngang trên mặt bàn v.v... để tạo ra một chuyển động tương ứng của cái đai gạt, có các núm để ra lệnh; **con chuột. 4** (idm) **play cat and mouse/ a cat-and-mouse game with sb** ⇨ CAT[1]. **quiet as a mouse** ⇨ QUIET.

▷ **mouser** /'maʊsə (r), 'maʊzə(r)/ *n* mèo săn hoặc bắt chuột; mèo tài bắt chuột.

mousy /'maʊsɪ/ *adj* **(-ier, -iest)** *(derog)* **1** (nhất là nói về tóc) nâu xỉn; xám xịt. **2** (về người) nhút nhát; e thẹn; rụt rè.

□ **'mousetrap** *n* cái bẫy chuột.

,mousetrap 'cheese *(joc)* phó mát chất lượng kém hoặc vị tồi, không ngon.

mous.saka /mu:'sɑ:kə/ *n* [U] món ăn Hy lạp làm bằng thịt thái mỏng và rau (thường gồm có cà tím và cà chua).

mousse /mu:s/ *n* [U,C] **1** món ăn nguội làm bằng kem, lòng trắng trứng, v.v... trộn qua loa và có thêm một chút gì ngọt (trái cây hoặc sô cô la) hoặc có hương vị (cá hoặc thịt); **kem bọt**: *a/some banana, strawberry, raspberry, etc mousse*: *Món kem trứng trộn chuối, dâu, quả mâm xôi, v.v...* o *salmon mousse*: *món kem trứng cá hồi.* **2** chất kem đặc bôi lên tóc để cho cứng tóc hoặc làm cho mượt; **keo xịt tóc**: *styling/ conditioning mousse*: *keo xịt tóc.*

mous.tache /mə'stɑ:ʃ/ (*US* **mus.tache** /'mʌstæʃ/) *n* **1** [C] râu để mọc ở môi trên; **ria.** Cf BEARD[1] a, WHISKER 1. **2 moustaches** [pl] ria dài; **râu mép.**

mouth[1] /maʊθ/ *n* (*pl* ~**s** /maʊðz/) **1** [C] lỗ hổng qua đó động vật đưa thức ăn vào cơ thể; khoảng trống trong đó chứa đựng răng, lưỡi, v.v...; **mồm; miệng; mõm**: *'Open your mouth a little wider', said the dentist*: *"Hãy há miệng rộng thêm chút nữa", ông nha sĩ nói.* o *Don't talk with your mouth full*: *Đừng nói khi mồm đầy thức ăn.* o *(fig) Every time I open my mouth he contradicts me*: *Cứ mỗi lần tôi mở miệng* (tức là nói) *là nó cãi lại tôi.* o *(derog) She's got a big mouth*: *Cô ta trống mồm trống miệng lắm,* tức là nói nhiều và (nhất là) lộ bí mật. **2** [U] *(infml derog)* **(a)** nói năng vô nghĩa hoặc vô ích; **nói suông**: *He's all mouth and no action*: *Nó chỉ toàn nói suông chẳng hành động gì cả.* **(b)** nói năng láo xược; **vô lễ; thô lỗ**: *I don't want any mouth from you!*: *Tôi không muốn nghe những lời thô lỗ của ông!* **3** [C] chỗ cái gì (thí dụ cái túi, cái chai, đường hầm, v.v...) mở ra; **miệng, cửa**: *Inside/ in/ at the mouth of a cave*: *bên trong/* trong/ tại cửa hang. **4** [C] nơi một con sông đổ vào biển; **cửa sông. 5** [C] người cần được nuôi; miệng ăn: *She's got five mouths to feed*: *Bà ta có năm miệng ăn,* thí dụ con cái. **6** (idm) **born with a silver spoon in one's mouth** ⇨ BORN. **butter wouldn't melt in sb's mouth** ⇨ BUTTER. **by word of mouth** ⇨ WORD. **down in the mouth** chán nản, phiền muộn; **thất vọng. from the horse's mouth** ⇨ HORSE. **keep one; 'mouth shut** *(infml)* không tiết lộ một bí mật, nhất là về một hoạt động bất lương hoặc phạm tội; **câm miệng hến; giữ kín**: *He'd better keep his mouth shut, or else...!*: *Nó nên giữ kín mồm miệng nếu không...* **leave a bad/nasty taste in the mouth** ⇨ LEAVE[1]. **live from hand to mouth** ⇨ LIVE[2]. **look a gift horse in the mouth** ⇨ GIFT. **out of the mouths of babes and 'sucklings** *(tục ngữ)* trẻ em thường nói thật. **put one's money where one's mouth is** ⇨ MONEY. **put words into sb's mouth** ⇨ WORD. **shoot one's mouth off** ⇨ SHOOT[1]. **Shut one's mouth/face** ⇨ SHUT. **shut sb's mouth** ⇨ SHUT. **take the bread out of sb's mouth** ⇨ BREAD, **take the words out of sb's mouth** ⇨ WORD.

▷ **-mouthed** /maʊðd/ (tạo ra những *tt* ghép) **1** có kiểu mồm như thế nào đó: *small-mouthed, wide-mouthed, open-mouthed, etc*: *có mồm nhỏ, mồm rộng, mồm há ra, v.v...* **2** *(usu derog)* có lối nói như thế nào đó: *loud-mouthed, foul-*

mouthed, etc: *to mồm, ăn nói thô tục, v.v...*

mouth.ful /-fol/ *n* 1 [C] miếng bỏ vào đầy mồm một cách dễ dàng: *eat a few mouthfuls of food*: *ăn vài miếng thức ăn.* o *swallow sth in a/one mouthful*: *nuốt cái gì ực một miếng.* 2 [sing] *(infml joc)* từ hoặc cụm từ quá dài hoặc quá khó phát âm: *Timothy Thistlethwaite? That's a bit of a mouthful!*: *Timothy Thistlethwaite? Hơi khó đọc đấy!*

□ **'mouth.organ** *n* (cũng **harmonica**) nhạc cụ nhỏ, chơi bằng cách lướt trên môi và thổi hoặc hít hơi vào; **kèn acmonica.**

'mouthpiece *n* 1 bộ phận của một nhạc cụ, tẩu, máy điện thoại, v.v..., đặt vào môi hoặc giữa hai môi; **miệng; ống nói.** 2 *(usu derog)* người, tờ báo, v.v... nói lên ý kiến của người khác; **cái loa**: *a newspaper which is merely the mouthpiece of the Tory party*: *một tờ báo chỉ là cái loa của đảng Bảo thủ.*

'mouth.to.'mouth *adj* [usu attrib] làm bằng cách đặt miệng lên miệng một người sắp chết (nhất là chết đuối) và thở vào phổi người đó; **hà hơi thổi ngạt**: *mouth.to.mouth resuscitian*: *cứu sống bằng cách hà hơi thổi ngạt.*

'mouthwash *n* [U] chất lỏng để làm sạch miệng; **nước súc miệng.**

'mouthwatering *adj (approv)* làm cho muốn ăn; rất ngon làm chảy nước miếng: *the mouthwatering smell of freshly baked bread*: *mùi bánh mì mới nướng làm chảy nước miếng.*

mouth[2] /maʊð/ *v* 1 [I, Tn] nói (cái gì) bằng cử động của hàm nhưng không phát ra tiếng; **nói thầm**: *silently mouthing curses*: *lặng lẽ rủa thầm.* 2 [Tn] *(derog)* nói (cái gì) không thật thà hoặc không hiểu: *mouthing the usual platitudes about the need for more compassion*: *tuôn ra những lời vô vị thường lệ của nó về sự cần thiết phải có từ tâm hơn.*

mov.able /'mu:vəbl/ *adj* 1 có thể di chuyển được; **di động**: *a machine with a movable arm for picking up objects*: *một chiếc máy có một cần di động để nhấc các đồ vật.* 2 *(luật)* (về tài sản) có thể đem từ chỗ này sang chỗ khác (thí dụ đồ đạc, trái với các tòa nhà hoặc đất đai gọi là *bất động sản*). 3 thay đổi về ngày từ năm này qua năm khác: *Christmas is fixed, but Easter is a movable feast*: *Nôen là cố định, nhưng lễ Phục sinh là ngày lễ đổi ngày theo từng năm.*

▷ **mov.ables** *n* [pl] *(nhất là luật)* tài sản riêng của cá nhân; những thứ có thể di chuyển được ra khỏi một ngôi nhà; **đồ đạc; động sản.** Cf FITTING[2] 2, FIXTURE 1.

move[1] /mu:v/ 1 đổi chỗ hoặc vị trí; **sự chuyển động; sự xê dịch**: *She sat in the corner, watching my every move*: *Cô ta ngồi ở góc phòng, quan sát từng chuyển động của tôi* o *'One false move and you're dead!' he said, pointing a gun at me*: *'Một động tác giả thì mày sẽ chết!' nó nói, chĩa súng vào tôi.* 2 ~ **(from...) (to/into...)** hành động hoặc quá trình đổi chỗ ở, chỗ làm việc, v.v...: *a move from the town into the country*: *chuyển từ thành phố về nông thôn* o *a move to a new job/office*: *chuyển sang một công việc/ cơ quan mới* o *The move took six hours with a team of three men*: *Công việc dọn nhà mất sáu tiếng đồng hồ với một đội ba người.* 3 (a) hành động thay đổi vị trí của một quân trên bàn cờ hoặc trong một trò chơi nào khác trên bàn; **nước đi**: *Do you know all the possible moves in chess?*: *Anh có biết tất cả các nước đi có thể có được trong đánh cờ không?* (b) lượt của người chơi làm việc đó; **lần; phiên.** hành động (cần) làm để thực hiện một ý đồ; **biện pháp; bước**: *We've tried peaceful persuasion; what's our next move?*: *Chúng ta đã thử cách thuyết phục hòa bình; bước tiếp theo của chúng ta là gì?* o *The government's announcement is seen as a move towards settling the strike*: *Thông báo của chính phủ được xem như một biện pháp nhằm dàn xếp cuộc bãi công* o *In a move to restrict imports, the government raised custom duties*: *Trong một biện pháp hạn chế nhập khẩu, chính phủ đã tăng thuế quan.* 5 (idm) **a false move** ⇨ FALSE. **get a 'move on** *(infml)* làm gấp, tiến hành gấp rút; **vội vã lên. make a 'move** (a) bắt đầu lên đường; ra đi: *It's getting dark; we'd beter make a move*: *Trời sắp tối rồi, chúng ta nên đi thôi.* (b) hành động: *We're waiting to see what our competitors do before we make a move*: *Chúng tôi đang đợi xem các đối thủ của chúng tôi làm gì trước khi chúng tôi hành động.* **on the 'move** di chuyển: *The army is on the move*: *quân đội đang di chuyển* o *Don't jump off a train when it's on the move*: *Không được nhảy ra khỏi tàu khi tàu đang chạy.*

move[2] /mu:v/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sb/sth) (about/around)** (làm cho ai/cái gì) chuyển động hoặc thay đổi chỗ hoặc vị trí; **di chuyển dời chỗ; cử động**: *Don't move; stay perfectly still*: *Đừng động đậy, hãy đứng thật yên* o *The leaves were moving in the breeze*: *Lá cây lay động trong gió nhẹ.* o *I could hear someone moving (about/around) in the room above*: *Tôi có thể nghe thấy ai đó di động (đi đi lại lại) ở phòng bên trên.* o *move one's head, arm, leg, etc*: *cử động đầu, cánh tay, chân, v.v...* o *move a chair nearer to the fire*: *chuyển cái ghế lại gần lò sưởi hơn* o *Has someone moved my book? I left it on this desk*: *Có ai đem cuốn sách của tôi đi đâu không? Tôi để nó trên bàn này mà.* o *She is too ill to be moved*: *Bà ta ốm nặng quá không thể đi lại được.* o *(fig) That car was really moving!*: *Cái xe này chạy nhanh thật đấy!* 2 [I, Ipr, Ip] ~ **(from...)(to...)** đổi chỗ ở; **dọn nhà**: *We're moving to Scotland*: *chúng tôi dọn về ở Scotland.* o *The new neighbours moved in yesterday*: *Những người hàng xóm mới dọn đến hôm qua.* o *He couldn't pay his rent, so he had to move out*: *Nó không trả được tiền thuê nhà cho nên phải dọn đi.* 3 [I, Ip] ~ **(ahead/on)** tiến bộ; tiến lên; **tăng lên**: *work which moves (ahead) steadily, quickly, etc*: *công việc tiến bộ vững chắc, nhanh chóng, v.v...* o *Time moves (on) slowly*: *Thời gian trôi đi chậm chạp.* o *Share prices moved ahead today*: *Giá cổ phần hôm nay tăng lên* o *Things are not moving as fast as we hoped*: *Công việc không tiến triển nhanh như chúng ta hy vọng.* 4 [I, Tn] (trong đánh cờ và các trò chơi khác trên bàn) thay đổi vị trí của (một quân); **đi**: *It's your turn to move*: *Đến lượt anh đi.* 5 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (to sth)** làm cho ai có những cảm xúc rất mạnh mẽ nhất là cảm xúc buồn; **làm xúc động; làm mủi lòng**: *The story of their sufferings moved us deeply*: *Câu chuyện về những nỗi đau khổ của họ làm chúng tôi hết sức xúc động.* o *move sb to laughter, tears, etc*: *làm ai cười, chảy nước mắt, v.v..* 6 [Tn, Cn.t] gây ra hoặc gợi ý (ai) (làm hoặc không làm cái gì); **xúi giục**: *He works as the spirit moves him*: *Nó làm việc khi tinh thần thúc đẩy nó,* tức là khi nó hứng chí o *It was so odd that I was moved to ask her where she got it*: *Thật kỳ cục là tôi lại đi hỏi cô ta kiếm được cái đó ở đâu.* 7 [Tn, Tf] chính thức đề nghị (cái gì) để thảo luận và quyết định (tại một cuộc họp): *the MP moved an amendment to the Bill*: *Ông nghị sĩ đề nghị bổ sung vào bản dự luật* o *Mr Chairman, I move that the matter be discussed after lunch*: *Thưa ông chủ tịch, tôi đề nghị sẽ thảo luận vấn đề này sau bữa ăn trưa.* 8 [I, Tn] (làm cho hoặc thuyết phục ai/cái gì) thay đổi thái độ; **lay chuyển**: *The government won't move on this issue*: *Chính phủ sẽ không thay đổi thái độ về vấn đề này* o *She's made up her mind and nothing can move her*: *Cô ta đã quyết định rồi và không gì có thể*

lay chuyển được cô ta. **9** [I] hành động; làm cái gì: *Unless the employers move quickly, there will be a strike*: *Trừ khi giới chủ hành động nhanh chóng, nếu không sẽ có bãi công.* o *The government has moved to dispel the rumours*: *Chính phủ đã hành động để xua tan lời đồn đại.* **10** [I, Tn] *(y or fml)* (về ruột) xổ hết chất thải ra (về người) thải ra/làm trống rỗng (ruột); làm nhuận (tràng). **11** (idm) **get 'moving** bắt đầu, ra đi, v.v.., nhanh: *It's late; we'd better get moving*: *Muộn rồi, chúng ta nên về nhanh.* **get sth 'moving** làm cho cái gì có tiến bộ mạnh mẽ: *A new director in this department will really gets things moving*: *Một giám đốc mới trong sở này sẽ làm cho mọi việc thật sự tiến bộ mạnh mẽ* **go/move in for the kill** ⇨ KILL *n.* **move the 'goal-posts** *(Brit infml)* thay đổi các điều kiện đã được chấp nhận để thảo luận một vấn đề nào đó hoặc tiến hành một hành động nào đó. **move heaven and 'earth** làm tất cả những gì có thể làm được để thực hiện cái gì: **move 'house** chuyển đồ đạc, của cải, v.v... tới một nơi khác để ở; **dọn nhà.** **12** (phr v) **move across/along /down/over/ up** di chuyển ra xa theo hướng đã được trỏ để nhường chỗ cho người khác; **dịch, xê ra**: *'Move along, please,' said the busconductor*: *Xin các vị đi dịch lên, người lái xe buýt nói.* o *Move over so I can get into bed*: *Nằm dịch ra để tôi nằm.* **move for sth** *(US esp law)* chính thức yêu cầu cái gì; **đề nghị**: *Your honour, I move for an adjournment*: *Thưa ngài, tôi đề nghị hoãn cuộc họp.* **move in sth** sống, hoạt động, bỏ thời gian, v.v .. vào một nhóm xã hội nào đó: *move in high society*: *sống trong giới thượng lưu* o *She only moves in the best circles*: *Cô ta chỉ chơi với những giới sang trọng nhất.* **move in on sb/sth** cùng di chuyển về phía ai/cái gì, nhất là một cách hăm dọa: *The police moved in on the (house occupied by the) terrorists*: *Cảnh sát tiến về phía (ngôi nhà do) bọn khủng bố (chiếm giữ).* **move off** (nhất là nói về một cái xe) bắt đầu lên đường; ra đi; **đi xa; lên đường**: *The signal was given, and the procession moved off*: *Hiệu lệnh đã phát ra và đoàn diễu hành bắt đầu tiến bước.* **move on (a)** tiếp tục chuyến đi; **đi tiếp**: *It's time we moved on*: *Đã đến lúc chúng ta đi tiếp.* **(b)** đi sang một chỗ khác; thôi không la cà, lảng vảng nữa (thí dụ khi cảnh sát ra lệnh); **đi đi, đừng đứng ùn lại. move sb on** (nói về cảnh sát) ra lệnh cho ai đi khỏi nơi xảy ra một tai nạn, v.v...

▷ **mover** /'mu:və(r)/ *n* **1** người di chuyển, chuyển động: *She's a lovely mover*: *Cô ta có động tác rất đẹp* (thí dụ khiêu vũ đẹp). **2** người chính thức đưa ra đề nghị; **người đề xuất ý kiến.**

mov.ing *adj* **1** [attrib] đang chuyển động: *a moving staircase*: *cầu thang máy* o *a mechanism with no moving parts*: *một bộ máy không có những bộ phận chuyển động* o *a moving picture*: *phim điện ảnh.* **2** gây cho ai có những xúc cảm sâu sắc, nhất là buồn rầu hoặc thương cảm; **cảm động**: *a moving story, film, tragedy, etc*: *một câu chuyện, bộ phim, bi kịch, v.v... cảm động* o *His speech was very moving*: *Bài diễn văn của ông ta rất xúc động.* **mov.ingly** adv.

move.ment /'mu:vmənt/ *n* **1 (a)** [U, C] sự chuyển động hoặc bị chuyển động; **sự vận động; sự cử động**: *the movement of his chest as he breathes*: *sự chuyển động của bộ ngực khi nó thở* o *lie still without (making) any movement*: *nằm im bất động* o *Loose clothing gives you greater freedom of movement*: *Quần áo rộng khiến ta cử động thoải mái hơn.* o *I detected a slight movement in the undergrowth*: *Tôi phát hiện có một sự chuyển động nhẹ trong bụi cây.* **(b)** [U] hành động; hoạt động: *a play, novel, etc that lacks movement*: *một vở kịch, tiểu thuyết, v.v..., thiếu hành động.* **2** [C] hành động thay đổi vị trí, nhất là trong một hoạt động quân sự: *Troop movements can be observed from space by a satellite*: *Những sự di chuyển của quân lính có thể quan sát được từ trên không bằng vệ tinh.* **3 movements** [pl] những hành động, chuyến đi, v.v... trong một khoảng thời gian (nhất là do một người khác theo dõi và/ hoặc ghi lại): *the police have been keeping a close watch on the suspects' movements*: *Cảnh sát đã theo dõi sát các động thái của bọn bị tình nghi.* **4** [sing] ~ **(away from/towards sth)** xu hướng (trong xã hội): *the movement towards greater freedom in fashion styles*: *xu hướng tiến tới sự thoải mái nhiều hơn trong các phong cách thời trang.* **5** [U, C] ~ **(in sth)** sự thay đổi về số lượng (nhất là sự lên xuống của giá cả trên một thị trường chứng khoán); **sự biến động**: *not much movement in oil shares*: *không có nhiều biến động trong các cổ phần dầu lửa.* **6** [CGp, C] ~ (to do sth) (một nhóm người có) một số mục đích hoặc nguyên tắc chung; **phong trào**: *the aims, members, etc of the Labour Movement*: *những mục đích, thành viên, v.v.., của Phong trào Lao động* o *poets of the Romantic movement*: *những nhà thơ của phong trào Lãng mạn* o *founding a movement to promote women's rights*: *thành lập một phong trào nhằm đẩy mạnh quyền của phụ nữ.* **7** [C] *(nhạc)* một trong nhiều phần chính của một tác phẩm âm nhạc dài; **phần**: *a symphony in four movements*: *một bản giao hưởng có bốn phần.* **8** [C] những bộ phận chuyển động trong một cổ máy, nhất là trong một chiếc đồng hồ, làm quay các kim; **bộ phận chuyển động. 9** [C] *(y or fml)* **sự thải ra** làm cho ruột trống rỗng; **sự đi ỉa.**

movie /'mu:vi/ *n (esp US)* **1** [C] phim điện ảnh: *go to (see) a movie*: *đi xem phim* o [attrib] *a movie producer*: *một nhà sản xuất phim* o *movie stars*: *các ngôi sao điện ảnh.* **2 the movies** [pl] **(a)** (cũng **movie house, movie theater**) rạp chiếu bóng: *go to the movies*: *đi đến rạp chiếu bóng.* **(b)** ngành công nghiệp làm phim; **ngành điện ảnh**: *She is in/works in the movies*: *Cô ta làm việc trong ngành điện ảnh.* ▷ **'movie-goer** *n (esp US)* người đi xem phim (thường xuyên).

mow /məʊ/ *v* (*pt* **mowed**, *pp* **mown** /məʊn/ hoặc **mowed**) **1** [I, Tn] cắt (cỏ, v.v...) bằng một cái máy có lưỡi dao hoặc một cái liềm, **xén; gặt**: *mow the lawn*: *xén bãi cỏ* o *mow a field*: *gặt một cánh đồng,* tức là cắt cây trồng ở đó o *the smell of new mown hay*: *mùi cỏ mới cắt.* **2** (phr v) **mow sb down** giết chết rất nhiều (người) như quét; **làm chết như rạ; tàn sát**: *soldiers mown down by machine-gun fire*: *binh lính bị hỏa lực súng máy bắn chết như rạ.* o *The lorry's brakes failed, and it mowed down several people in the bus queue*: *Phanh chiếc xe tải hỏng và nó giết chết nhiều người đang xếp hàng lên xe buýt.*

▷ **mower** *n* (nhất là trong các từ ghép) máy hoặc người cắt, gặt: *a 'lawn-mower*: *máy xén cỏ* o *an electric mower*: *một cái máy xén cỏ chạy bằng điện* o *mowers and reapers*: *những người gặt và thu hoạch*

MP /ˌem 'pi:/ *abbr* **1** *(esp Brit)* Member of Parliament nghị sĩ (nhất là của Hạ viện): *Annie Hill MP*: *Annie Hill, nghị sĩ* o *become an MP*: *trở thành nghị sĩ.* **2 military police** (man) quân cảnh (nam giới)

mpg /ˌem pi: 'dʒi:/ *abbr* miles per gallon dặm theo một galông: *This car does 40 mpg*: *Chiếc xe hơi này chạy 40 dặm, hết một galông* (xăng)

mph /ˌem pi: 'eitʃ/ *abbr* miles per hour dặm mỗi giờ: *a 70 mph speed limit*: *tốc độ tối đa 70 dặm một giờ* o *driving at a steady 35 mph*: *lái xe chạy đều đều 35 dặm một giờ* Cf KPH.

MPhil /ˌem 'fil/ *abbr* Master of Philosophy thạc sỹ triết học: *have/be an MPhil in English*: *có bằng/ là thạc*

sỹ tiếng Anh o *Mary Karlinski MPhil*: *Mary Karlinski, Thạc sĩ triết học*

Mr /'mistə(r)/ *abbr* 1 danh hiệu đứng trước (tên và) họ của một người đàn ông; **ông**: *Mr (John) Brown*: *Ông (John) Brown*. o *Mr and Mrs Brown*: *Ông và bà Brown*. 2 *(fml)* danh hiệu cho một số người nam giới ở địa vị chính thức; **ông**: *Mr Chairman*: *Ông chủ tịch* o *(esp US) Mr President*: *Ngài Tổng thống*.

MRBM /ˌem ɑ: bi: 'em/ *abbr* medium-range ballistic missile tên lửa đạn đạo tầm trung. Cf ICBM, IRBM.

MRC /ˌem ɑ: 'si:/ *abbr (Brit)* Medical Research Council Hội đồng nghiên cứu y học: *an MRC-funded project*: *một đề án do MRC tài trợ*.

Mrs /'misiz/ *abbr* danh hiệu đứng trước (tên và) họ một phụ nữ có chồng; **bà**: *Mrs (Jane) Brown*: *Bà (Jane) Brown*. o *(fml mặc cảm giới tính) Mrs John Brown*: *Bà John Brown*: Cf MISS[2], MISTER.

MS *abbr* (*pl* MSS) manuscript bản thảo.

Ms /miz/ *abbr* danh hiệu đứng trước (tên và) họ một phụ nữ có chồng hoặc chưa chồng: *Ms (Mary) Green*: *Bà (Mary) Green*. Cf MISS[2], MISTER.

MSc /ˌem es 'si:/ *abbr* Master of Science Thạc sĩ khoa học: *have/be an MSc in Chemistry*: *có bằng/ là thạc sĩ khoa học về hóa học* o *Wenay O'Connor MSc*: *Wendy O'Connor, thạc sĩ khoa học*.

MST /ˌem es 'ti:/ *abbr (US)* Mountain Standard Time Giờ tiêu chuẩn vùng núi. Cf MDT.

Mt *abbr* Mount núi: *Mt Kenya*: *Núi Kenya*, thí dụ trên bản đồ.

mth *abbr* (*US* **mo**) (*pl* **mths**; *US* **mos**) month: *6 mths old*: *6 tháng tuổi*.

much[1] /mʌtʃ/ *indef det, indef pron* (dùng với *dt* [U]; nhất là với các *đgt* phủ định và hỏi hoặc sau *as, how, so, too*). 1 một số lượng lớn (cái gì); **nhiều**. **(a)** *(det)*: *I haven't got much money*: *Tôi không có nhiều tiền*. o *There's never very much news on Sundays*: *Những ngày chủ nhật, không bao giờ có nhiều tin tức*. o *Did you have much difficulty finding the house?*: *Anh có gặp nhiều khó khăn để tìm ra nhà không?* o *How much petrol do you need?*: *Ông cần bao nhiêu xăng?* o *Take as much time as you like*: *Anh cứ thong thả, bao lâu tùy anh*. o *There was so much traffic that we were stationary for half an hour*: *Xe cộ đông quá chúng tôi phải đứng lại mất nửa giờ*. o *I have much pleasure in introducing our speaker*: *Tôi rất vui mừng giới thiệu diễn giả của chúng ta*. o *After much applause the audience went home*: *Sau khi vỗ tay hoan nghênh hồi lâu, khán giả ra về*. (b) *(pron)*: *He sat at his desk all morning but he didn't write much*: *Anh ta ngồi ở bàn suốt buổi sáng nhưng chẳng viết được gì nhiều* o *'Is there any mail?' 'Not (very) much'*: *'Có thư từ gì không?' 'Không nhiều (lắm)*. o *She never eats much for breakfast*: *Bữa điểm tâm cô ta không bao giờ ăn nhiều*. o *Did the President say much to you?*: *Tổng thống có nói gì nhiều với ông không?* o *How much is it?*: *Cái này bao nhiêu?* o *Eat as much as you can*: *Ăn được bao nhiêu thì anh cứ ăn*. o *He drank (far) too much last night*: *Đêm qua nó uống rượu quá nhiều*. o *You'll find you have much to learn in your new job*: *Anh sẽ thấy là trong công việc mới, anh sẽ phải học hỏi nhiều*. o *I lay awake much of the night*: *Hầu như đêm qua tôi không ngủ được*. o *We have much to be thankful for*: *Chúng tôi có nhiều điều để cảm ơn*. **2** (idm) **not much of a** (cái gì) không tốt; **không giỏi**: *He's not much of a cricketer*: *Nó là một tay chơi cricket không giỏi*. o *I'm not much of a correspondent*: *Tôi không phải là người chăm viết thư lắm*. '**this much** cái tôi sắp nói: *I will say this much for him - he never leaves a piece of work unfinished*: *Tôi sẽ nói thế này về anh ta - anh ta không bao giờ bỏ dở một công việc nào* o *This much is certain, you will never walk again*: *Điều này là chắc chắn, anh sẽ không bao giờ đi bộ được nữa*. **(with) not/without so much as** ⇨ SO[1]. ▷ **much.ness** *n* (idm) ˌ**much of a** 'muchness rất giống; chẳng khác gì nhau: *It's hard to choose between the two candidates: they're both much of a muchness*: *Thật khó chọn giữa hai ứng cử viên: cả hai giống y hệt nhau*.

BIỂU THỊ SỐ LƯỢNG

	danh từ không đếm được	danh từ đếm được
	lots of money *(less fml)* *nhiều tiền*	lots of coins *(less fml)* *nhiều đồng tiền*
phát biểu khẳng định	a lot of money *nhiều tiền*	a lot of coins *nhiều đồng tiền*
	much money *(more fml)* *nhiều tiền*	many coins *(more fml)* *nhiều đồng tiền*
phát biểu phủ định	not much money *không nhiều tiền*	not many coins *không nhiều đồng tiền*
	little money *(more fml)* *ít tiền*	few coins *(more fml)* *ít đồng tiền*
câu hỏi	How much money? *Bao nhiêu tiền*	How many coins? *Bao nhiêu đồng tiền?*

1 Chú ý sự khác nhau giữa **little/few** và **a little/ a few**. Nếu chúng ta nói: *'I have little money and few interests'*: *'Tôi có ít tiền và ít quyền lợi'*, chúng ta nghe có vẻ thất vọng và phủ định. Nếu chúng ta nói: *'I have a little money and a few interests'*: *'Tôi có một ít tiền và một ít quyền lợi'*, chúng ta nghe có vẻ tích cực hơn. So sánh: *He's lived here a long time but has few friends*: *Nó đã sống ở đây một thời gian dài nhưng có ít bạn* và: *He's lived here a short time but already has a few friends*: *Nó mới sống ở đây một thời gian ngắn nhưng đã có vài người bạn*.

2 **A lot of** cũng có thể được dùng trong các câu hỏi: *Have we got a lot of time/cards left?*: *Chúng ta còn lại nhiều thì giờ/quân bài không?* Nó gợi ý rằng người nói biết còn lại một phần nào đó và muốn biết số lượng/ con số đó nhiều hay ít.

3 Các dạng so sánh và so sánh cao nhất của **much, many**, và **a lot of** là **more, (the) most**. Đối với **little**, các dạng so sánh và so sánh cao nhất là **less** và **(the) least**. Còn đối với **few** là **fewer** và **(the) fewest**.

much[2] /mʌtʃ/ *adv* ở một chừng mực hoặc mức độ lớn; **nhiều; lắm**. **1** (thường dùng với các *đgt* phủ định): *She didn't enjoy the film (very) much*: *Cô ta không thích bộ phim này lắm*. o *He isn't in the office (very) much*: *Anh ta không có mặt ở trong văn phòng nhiều*, tức là thường hay vắng mặt. o *I would very much like you to come to dinner next week*: *Tôi rất mong muốn anh lại ăn bữa tối vào tuần sau*. o *It doesn't much matter what you wear*: *Cô mặc cái gì điều đó không quan trọng lắm*. o *Much to her surprise he came back next day*: *Cô ta rất ngạc nhiên thấy ngày hôm sau anh ta đã về*. **2 (a)** (với phân từ quá khứ dùng như *tt* và *afraid, alive, aware*, v.v.): *I was very much frightened by the report*: *Bản báo cáo làm tôi rất hoảng sợ*. o *He was (very) much surprised to find us there*: *Nó rất ngạc nhiên thấy chúng tôi ở đó*. o *I'm very much aware of the lack of food supplies*: *Tôi biết rất rõ tình trạng thiếu dự trữ lương thực*. (b) (dùng với các dạng so sánh và so sánh cao nhất): *much harder, faster, louder, etc*: *cứng hơn, nhanh hơn, to hơn, v.v..., nhiều* o *much more expensive*: *đắt tiền hơn nhiều* o *much more confidently*: *một cách tự tin hơn nhiều* o *She's much better today*: *Hôm nay bà ta khá hơn nhiều*. o *That was much the best meal I've ever tasted*: *Đó hầu như là bữa ăn ngon nhất xưa nay tôi từng được thưởng thức*. o *My favourite is usually much the most expensive*: *Cái tôi thích thường hầu như là cái*

đắt tiền nhất. o *I would never willingly go anywhere by boat, much less go on a cruise*: *Tôi không bao giờ tự nguyện đi đâu bằng thuyền cả, đi chơi biển bằng tàu thủy lại càng không.* ⇨ Cách dùng xem VERY. **3** (idm) **as much** như nhau; bằng: *Please help me get this job- you know I would do as much for you*: *Anh làm ơn giúp tôi xin được việc làm đó, anh biết đấy, tôi cũng sẽ làm y như vậy cho anh.* o *That is as much as saying I am a liar*: *Như thế thì cũng chẳng khác gì bảo tôi là kẻ nói dối.* o *I thought/said/knew as much*: *Tôi cũng nghĩ/ nói/ biết như vậy.* **as much as sb can do** mức tối đa ai có thể làm được: *I won't have a pudding- it was as much as I could do to finish the very large first course*: *Tôi sẽ không ăn món put đinh - ăn hết được món thứ nhất rất nhiều là hết sức tôi rồi.* **much as** tuy rằng: *Much as I would like to stay, I really must go home*: *Tuy tôi rất muốn ở lại, nhưng thật quả tôi phải về nhà.* **,much the 'same** ở trong tình trạng gần giống như thế; **như nhau; chẳng khác gì nhau**: *The patient is much the same this morning*: *Tình trạng bệnh nhân sáng nay vẫn thế.* **not much good at sth** *(infml)* không giỏi lắm khi làm cái gì: *I'm not much good at tennis*: *Tôi chơi quần vợt không giỏi lắm.* **not so much sth as sth** ⇨ SO[1].

mu.cil.age /'mju:silidʒ/ *n* [U] chất lỏng đặc, dính, do cây cối, nhất là tảo biển, sản sinh ra; **chất nhầy.**

▷ **mu.cil.agin.ous** /,mju:si,lædʒinəs/ *adj* **1** sản sinh ra chất nhầy. **2** *(fml)* (về chất lỏng) sền sệt và dính (một cách khó chịu); **nhầy.**

muck /mʌk/ *n* **1** [U] phân súc vật ở trang trại, nhất là dùng để bón cây; **phân chuồng**: *spreading muck on the fields*: *vãi phân chuồng ra đồng* o [attrib] *a muck heap*: *một đống phân chuồng.* **2** [U] *(infml esp Brit)* rác rưởi, đồ dơ bẩn, bất cứ cái gì gây ghê tởm: *Don't come in here with your boots all covered in muck*: *Đừng đi vào đây với đôi giầy bẩn thỉu ấy của cậu.* o *Do you call that food? I'm not eating that muck! Cái ấy mà anh gọi là thức ăn à? Tôi không ăn thứ bẩn ấy đâu!* o *(fig) You shouldn't believe all the muck and scandal you read in the Sunday papers*: *Anh không nên tin tất cả những chuyện rác rưởi và bê bối đọc được trên các báo chủ nhật.* o *I don't want my name dragged through the muck*: *Tôi không muốn tên tôi bị lôi kéo vào chuyện rác rưởi nhớp nhúa,* tức là bị nêu ra một cách khinh bỉ, có liên quan đến chuyện bê bối. **3** (idm) **common as dirt/muck** ⇨ COMMON[1]. **in a 'muck** *(Brit infml)* trong tình trạng bẩn thỉu, nhớp nhúa: *You can't leave your room in a muck like that*: *Anh không thể để buồng anh nhơ bẩn như thế được.* **make a muck of sth** *(infml)* **(a)** làm bẩn cái gì. (b) làm cái gì một cách tồi tệ; làm hỏng cái gì; làm rối việc gì: *I made a real muck of that exam*: *Kỳ thi này tôi thật sự làm hỏng hết.*

▷ **muck** *v* (phr v) **muck about/around** *(Brit infml)* ứng xử một cách không có mục đích và ngu ngốc; phí thời gian vào hoạt động vô ích: *Stop mucking about and finish your work!*: *Đừng phất phơ nữa và làm xong việc đi!* **muck in** *(Brit infml)* chia đều nhiệm vụ hoặc chỗ ăn ở: *Let's all muck in together, and we'll soon finish the job*: *Tất cả chúng ta hãy cùng xúm nhau vào, chẳng mấy rồi sẽ xong công việc.* o *The officers had to muck in with their men*: *Các sĩ quan phải ăn ở chung với binh lính của họ.* **muck (sth) out** dọn sạch phân ra khỏi (chuồng ngựa, v.v...). **muck sth up** *(infml esp Brit)* **(a)** làm bẩn cái gì: *muck up one's clothes*: *làm bẩn quần áo.* (b) làm cái gì một cách tồi tệ; làm hỏng cái gì; làm lộn xộn việc gì: *I really mucked up my chances by doing badly in the interview*: *Tôi đã thật sự làm hỏng cơ may của mình vì đã tỏ ra rất kém cỏi trong cuộc phỏng vấn xin việc làm.*

mucky *adj* **(-ier, -iest)** **1** bẩn thỉu: *My hands are all mucky*: *Hai tay tôi bẩn cả.* **2** tục tĩu; thô lỗ: *telling those mucky stories of his*: *kể những câu chuyện bẩn thỉu của anh ta.*

□ **'muck-raker** *n (derog)* người tìm cách phát hiện những việc làm xấu của người khác rồi gieo rắc tai tiếng xấu xa về họ; **người bới móc.** **'muck-raking** *n* [U] *(derog)* hoạt động của người đó.

'muck-up *n* (usu *sing*) *(infml esp Brit)* hành động làm rối hoặc làm hỏng cái gì; tình trạng lộn xộn, bẩn thỉu: *make a complete muck-up of sth*: *làm hỏng hoàn toàn cái gì.*

mu.cous /'mju:kəs/ *adj* thuộc, như hoặc phủ nước nhầy.

□ **,mucous 'membrane** *(giải)* lớp da lầy nhầy nằm bên trong mũi, mồm và vài bộ phận bên trong cơ thể; **màng nhầy.**

mu.cus /'mju:kəs/ *n* [U] chất tẩy nhầy dính do màng nhầy sản sinh ra; bất cứ chất lầy nhầy nào tương tự; **nước nhầy**: *a nose blocked with mucus*: *mũi tắc vì nước nhầy* o *a trail of mucus left by a snail or slug*: *một vệt nước nhầy do một con sên hoặc ốc sên để lại.*

mud /mʌd/ *n* [U] **1** đất mềm, ẩm; **bùn**: *rain that turns dust into mud*: *mưa biến đất bụi thành bùn* o *My shoes were covered/plastered in/with mud*: *Giầy tôi bê bết bùn.* o *The armies got bogged down in the thick squelching mud*: *Các đạo quân bị sa lầy trong bùn đặc lép nhép.* **2** (idm) **clear as mud** ⇨ CLEAR[1]. **drag sb/sb's name through the mire/mud** ⇨ DRAG[2]. **fling, sling, throw, etc 'mud (at sb)** tìm cách làm hại tiếng tăm của ai (bằng vu khống, phỉ báng, v.v..); **nói xấu, bôi nhọ ai.** **,mud 'sticks** *(tục ngữ)* người ta có khuynh hướng tin và nhớ những điều xấu hoặc vu khống về ai đó. **sb's name is mud** ⇨ NAME[1].

▷ **muddy** *adj* **(-ier, -iest)** **1** đầy bùn hoặc phủ kín bùn; **lầy lội**: *muddy roads, shoes*: *đường lầy lội, giầy lấm bùn.* **2** **(a)** (nói về chất lỏng hoặc màu **sắc**) nhuốm màu bùn hoặc có màu sắc như bùn; không rõ ràng; đặc sệt như bùn; **xám xịt; đục ngầu; đục**: *a muddy stream*: *một con suối đục ngầu* o *muddy water*: *nước đục* o *muddy coffee*: *cà phê đục ngầu* o *clothes of a muddy green*: *quần áo màu xanh xám xịt.* (b) *(fig derog)* không rõ ràng; lộn xộn: *muddy thinking*: *tư duy lộn xộn.* **mud.di.ness** *n* [U].

muddy *v* (*pt, pp* **muddied**) **1** [Tn] làm cho (ai/cái gì) vấy bùn; **lấm bùn**: *muddy one's face, clothes*: *làm cho mặt, quần áo mình lấm bùn.* **2** (idm) **muddy the 'waters** *(derog)* làm cho tình hình rối ren và không rõ ràng; **làm lộn xộn, mập mờ.**

□ **'mud-bath** *n* việc tắm trong bùn mà người ta cho là có khả năng chữa bệnh (thí dụ chữa bệnh thấp khớp): *(fig) the pitch was a mud-bath after the heavy rain*: *sau trời mưa to cái hố đó trở thành một nơi tắm bùn.*

'mud-flat *n* (often *pl*) (dải) **đất lầy lội** ngập nước khi nước triều lên; **bãi đất lầy thoai thoải.**

'mudguard *n* cái che hình cong cho một bánh xe (xe đạp, v.v...); **cái chắn bùn.**

,mud 'hut túp lều đơn sơ đắp bằng bùn khô cứng.

'mud pack bột nhão bôi dầy lên mặt để bồi dưỡng da và làm đẹp nước da.

'mud-slinging *n* [U] *(derog)* việc tìm cách làm hại tiếng tăm của ai bằng cách nói xấu người đó; **sự bôi xấu, vu oan giá họa**: *There's too much mud-slinging by irresponsible journalists*: *Có quá nhiều chuyện vu oan giá họa do các nhà báo vô trách nhiệm gây ra.*

muddle /'mʌdl/ *v* **1** [Tn, Tn.p] **(a)** **~ sth (up)** làm cái gì lộn xộn, làm cái gì rối tung: *The cleaner had muddled my papers, and I couldn't find the one I wanted*: *Người dọn dẹp đã làm rối*

tung giấy tờ của tôi nên tôi không tìm được cái tôi cần. o *My papers were all muddled up together: Giấy tờ của tôi đã lộn xộn hết cả rồi.* (b) ~ **sb** (up) làm ai rối trí: *Stop talking, or you'll muddle me (up) completely: Thôi đừng nói nữa, nếu không anh làm tôi rối tung rối mù lên bây giờ.* (c) ~ **sb/sth** (up) lẫn lộn về nhiều vật, người, v.v... và do đó sai lầm trong việc sắp đặt: *I muddled (up) the dates and arrived three days late: Tôi đã lẫn lộn ngày và đến chậm mất ba ngày.* 2 [Tn.pr, Tn.p] ~ **A (up) with B; ~ A and B (up)** không phân biệt được hai người hoặc hai vật; **lẫn lộn**: *You must be muddling me up with my twin brother: Chắc là ông đã nhầm tôi với người em sinh đôi của tôi.* 3 (phr v) **muddle along** *(derog)* sống một cách ngu xuẩn hoặc bơ vơ, không có mục đích hoặc kế hoạch rõ ràng: *We muddle along from day to day: Chúng tôi sống lần hồi qua ngày.* **muddle through** *(often joc)* thực hiện được mục đích, cho dù đã không hành động có hiệu quả, không có thiết bị thích hợp, v.v.: *I expect we shall muddle through somehow!: Tôi hy vọng là bằng cách nào đó chúng tôi mày mò mãi rồi cũng xong.*

▷ **muddle** *n* ~ **(about/over sth)** 1 [C] tình trạng lộn xộn hoặc rối ren: *Your room's in a real muddle: Căn buồng của anh thật là lộn xộn.* o *There was a muddle over our hotel accommodation: Có tình trạng lộn xộn về chỗ ăn chỗ ở trong khách sạn của chúng tôi.* 2 [sing] sự rối trí: *The old lady gets in(to) a muddle trying to work the video: Bà cụ tìm cách mở đầu máy video bối rối đến mụ cả đầu óc.*

muddled *adj* bối rối, lộn xộn: *muddled thinking: suy nghĩ lộn xộn.*

mud.dling *adj* gây bối rối: *These government forms are very muddling: Những mẫu khai này của chính phủ thật là rối rắm.*

□ **,muddle-'headed** *adj* không có sự sáng sủa trong ý nghĩ, bối rối, lộn xộn; **ngớ ngẩn, đần độn**: *muddle-headed people, ideas, arguments: những con người, ý nghĩ, lý lẽ ngớ ngẩn.* **muddle-'headedness** *n* [U].

muesli /'mju:zli/ *n* [U] thức ăn điểm tâm, một món pha trộn ngũ cốc, hạt, quả khô, v.v..., không nấu nướng gì cả.

mu.ez.zin /mu:'ezin; *US* mju:-/ *n* người báo giờ cầu kinh cho các tín đồ Hồi giáo, thường từ trên tháp của giáo đường; **thầy tu báo giờ.**

muff[1] /mʌf/ *n* bao rỗng bằng lông thú hoặc chất liệu ấm khác dùng để giữ ấm hai bàn tay khi trời lạnh; **bao tay.**

muff[2] /mʌf/ *v* [Tn] *(infml derog)* bắt hụt bằng cách nắm hụt cái gì; trượt, làm hỏng: *The fielder muffed an easy catch: Người chặn bóng đã bắt hụt một quả rất dễ.* o *She had a wonderful opportunity, but she muffed it: Cô ta có một cơ hội tuyệt vời nhưng đã để tuột mất.*

muf.fin /'mʌfin/ *n* 1 *(Brit)* (*US* **English 'muffin**) bánh sữa, tròn, nhỏ, dẹt, thường được nướng lên, ăn nóng với bơ; **bánh nướng xốp.** 2 *(US)* bánh mì ngọt nhỏ hoặc bánh ngọt, thường ăn với bơ.

muffle /'mʌfl/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sb/sth (up) (in sth)** gói hoặc che kín ai/cái gì cho ấm hoặc được bảo vệ; **bọc, ủ, quấn**: *He walked out into the snow, heavily muffled (up) in a thick scarf and warm overcoat: Nó bước ra đi trong tuyết rơi, người ủ trong một chiếc áo khoác ấm, cổ quấn khăn quàng dầy.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** làm cho âm thanh của cái gì (thí dụ chuông hoặc trống) giảm bớt đi bằng cách quấn nó, phủ nó bằng vải, v.v...: *muffle the oars of a boat: bịt tiếng động của mái chèo,* tức là bọc kín mái chèo để không cho chúng đập nước ầm ĩ.

▷ **muf.fled** *adj* (về âm thanh) nghe không rõ, vì có một vật cản; **bị nghẹt tiếng**: *muffled voices coming from the next room: những tiếng nói bị nghẹt lại từ phòng bên vọng sang.*

muf.fler /'mʌflə(r)/ *n* 1 *(dated)* khăn hoặc miếng vải nào khác quấn quanh cổ cho ấm; **khăn quàng cổ.** 2 *(US)* = SILENCER.

mufti /'mʌfti/ *n* [U] quần áo thường của những người (thí dụ binh sĩ) vẫn mặc chế phục trong công việc của họ; **thường phục**: *Soldiers wear mufti on leave, not uniform: Khi nghỉ phép, binh sĩ mặc quần áo thường, không mặc quân phục.* o *officers in mufti: những sĩ quan mặc thường phục.*

mug[1] /mʌg/ *n* 1 (a) cái đựng đồ uống, bằng sứ, kim loại hoặc nhựa, có quai (thường thành **thẳng đứng**, khá to), dùng không có đĩa; **ca, cốc vại**: *a coffee mug: một cốc cà phê.* (b) cái nó chứa đựng: *a mug of coffee: một cốc vại đầy cà phê.* 2 *(sl derog or joc)* mặt; **mõm, miệng**: *What an ugly mug!: Cái miệng (bộ mặt) sao mà xấu thế!*

▷ **'mug.ful** /-fʊl/ *n* lượng (chè, cà phê, v.v...) đựng trong một cái cốc vại: *drink two mugfuls: uống hai cốc vại.*

mug[2] /mʌg/ *n (infml)* 1 người dễ bị đánh lừa; **thằng ngốc, người cả tin.** 2 (idm) **a 'mug's game** *(derog esp Brit)* hoạt động không chắc thành công hoặc có lợi; **trò ngốc**: *Trying to sell overcoats in midsummer is a real mug's game: Tìm cách bán áo khoác ngoài vào giữa mùa hè quả thật là một trò ngốc.*

mug[3] /mʌg/ *v* (**-gg-**) (phr v) **mug sth up** *(Brit infml)* (cố gắng) học cái gì, thường là trong một thời gian ngắn cho một mục đích đặc biệt (thí dụ kỳ thi); **học gạo, cầy**: *mugging up the Highway Code before a driving test: cầy luật giao thông trước một kỳ thi lấy bằng lái xe.*

mug[4] /mʌg/ *v* (**-gg-**) [Tn] *(infml)* tiến công dữ dội và cướp của (ai) ở ngoài trời; **trấn lột**: *an old lady mugged by a gang of youths in the park: một bà cụ già bị một toán thanh niên trấn lột trong công viên.*

▷ **mug.ger** *n* kẻ trấn lột.

mug.ging *n* [C, U] vụ trấn lột: *several reported muggings: nhiều vụ trấn lột đã được báo cáo.*

mug.gins /'mʌginz/ *n* [sing] *(Brit infml joc)* thằng ngốc: *Don't do that, you silly muggins!: Đồ ngốc ngớ ngẩn, đừng có làm thế!* o *Muggins here locked his keys in the car!: Bọn ngốc đã để chìa khóa trong xe khóa lại.*

muggy /'mʌgi/ *adj* (**-ier, -iest**) (về thời tiết) oi và ẩm; **oi bức**: *a muggy August day: một ngày tháng tám oi ả.*

▷ **mug.gi.ness** *n* [U].

Mu.ham.mad /mə'hæmid/ *n* nhà tiên tri và người sáng lập đạo Hồi.

▷ **Mu.ham.madan** (cũng **Mu.ham.medan, Moham.medan**) /-ən/ *adj, n* (thuộc hoặc là) người theo đạo Hồi. **Muh.am.mad.an.ism** (cũng **Muham.med.an.ism, Moh.am.med.an.ism**) /mə'hæmidənizəm/ *n* [U] đạo Islam (người ta ưa dùng chữ Islam hơn các chữ này).

mu.latto /mju:'lætəʊ; *US* mə'l-/ *n* (*pl* **~s** hoặc *esp US* **~es**) người có bố (hoặc mẹ) da đen và mẹ (hoặc bố) da trắng; **người lai đen.**

mul.berry /'mʌlbri; *US* 'mʌlberi/ *n* (a) cây có lá to, xanh xẫm, dùng cho tằm ăn; **cây dâu tằm.** (b) quả dâu tằm đỏ thẫm hoặc trắng: [attrib] *mulberry juice: nước dâu.*

mulch /mʌltʃ/ *n* lớp bảo vệ (thí dụ bằng rơm, lá mủn hoặc mảnh vụn ni lông) trải ra trên rễ cây để giữ ẩm, diệt cỏ dại, v.v...; **bồi.**

▷ **mulch** *v* [Tn] phủ (rễ cây hoặc đất quanh rễ cây) bằng một lớp bồi; **phủ bồi.**

mule[1] /mju:l/ *n* 1 con của lừa và ngựa, dùng để chở đồ nặng và có đặc

tính là ương bướng; **con la.** **2** *(fig infml)* người ương bướng; **người cứng đầu cứng cổ.** **3** (idm) **(as) ,obstinate/,stubborn as a 'mule** rất ương bướng.

▷ **mu.leteer** /,mju:lə'tiə(r)/ *n (dated)* người dắt la.

mul.ish *adj* ương ngạnh; bướng bỉnh. **mul.ishly** *adv.* **mul.ish.ness** *n* [U].

mule² /mju:l/ *n* dép hở quanh gót chân; **dép lê.**

mull¹ /mʌl/ *v* [Tn] làm cho (rượu, bia, v.v...) nóng lên, pha với đường, gia vị, v.v...; **hâm nóng:** *mulled claret: rượu vang đỏ hâm nóng.*

mull² /mʌl/ *n (Scot)* (nhất là trong các địa danh) dải đất dài nhô ra biển; **mũi đất:** *the Mull of Kintyre: Mũi Kintyre.*

mull³ /mʌl/ *v* (phr v) **mull sth over** suy nghĩ hoặc xem xét cái gì lâu và kỹ; **ngẫm nghĩ, nghiền ngẫm, suy đi tính lại:** *I haven't decided yet; I'm mulling it over in my mind: Tôi chưa quyết định, tôi còn suy tính.*

mul.lah /'mʌlə/ *n* giảng viên thần học và luật thánh của Hồi giáo; **giáo sĩ Hồi giáo.**

mul.let /'mʌlit/ *n* (*pl* khg đổi) một trong nhiều loại cá biển dùng làm thức ăn; nhất là: *red mullet: cá phèn* và *grey mullet: cá đối.*

mul.li.ga.tawny /,mʌligə'tɔ:ni/ *n* [U] món xúp đặc, nhiều gia vị, có bột cà ri trong đó; **xúp cay.**

mul.lion /'mʌliən/ *n* đường phân chia (bằng đá, gỗ hoặc kim loại) theo chiều thẳng đứng giữa hai phần của một cửa sổ, nhất là trong một tòa nhà cổ lớn; **thanh song.** ▷ **mul.lioned** /'mʌliənd/ *adj* có những thanh song (ở cửa sổ).

multi- *comb form* có nhiều: *multi-coloured: nhiều màu, sặc sỡ* o *a multi-millionaire: nhà triệu phú,* tức là có từ hai triệu pao, đô la, v.v. trở lên o *a ,multiracial community, society, country, etc: một cộng đồng, xã hội, đất nước, v.v... nhiều dân tộc* o *a multi-storey car park: một nhà đỗ xe hơi có nhiều tầng.*

mul.ti.fari.ous /,mʌlti'feəriəs/ *adj (fml)* có nhiều loại khác nhau; rất đa dạng; **phong phú:** *the multifarious life-forms that can be found in a coral reef: các dạng sinh vật đa dạng có thể tìm thấy trong bãi san hô ngầm* o *the multifarious rules and regulations of the bureaucracy: rất nhiều qui tắc và luật lệ đủ loại của bộ máy quan liêu.*

mul.ti.lat.eral /,mʌlti'lætərəl/ *adj* gồm hai hoặc nhiều bên tham gia hơn; **nhiều phía, đa phương:** *a ,multilateral agreement: một hiệp định đa phương.* o *multilateral nuclear disarmament: giải trừ vũ khí hạt nhân đa phương,* tức là bao gồm tất cả hoặc đa số các nước có vũ khí hạt nhân. Cf BILATERAL, UNILATERAL.

mul.ti.lin.gual /,mʌlti'liŋgwəl/ *adj* 1 nói hoặc sử dụng nhiều thứ tiếng: *India is a multilingual country: Ấn Độ là một nước nói nhiều thứ tiếng.* **2** viết hoặc in bằng nhiều thứ tiếng: *a multilingual dictionary, phrasebook, edition, etc: một cuốn từ điển, sách hội thoại, ấn bản v.v... bằng nhiều thứ tiếng* o *electrical goods sold with multilingual operating instructions: đồ điện bán với những bản chỉ dẫn sử dụng bằng nhiều thứ tiếng.* Cf BILINGUAL, MONOLINGUAL.

mul.ti.na.tional /,mʌlti'næʃnəl/ *adj* bao gồm nhiều nước; **đa quốc gia:** *a multinational organization, operation, agreement: một tổ chức, hoạt động, hiệp định đa quốc gia.*

▷ **mul.ti.na.tional** *n* công ty (thường rất lớn) kinh doanh ở nhiều nước khác nhau; **công ty đa quốc gia:** *Some people believe that the multinationals have too much power: Một số người cho rằng các công ty đa quốc gia có quá nhiều quyền lực.*

mul.tiple /'mʌltipl/ *adj* [attrib] có hoặc bao gồm nhiều cá thể, khoản hoặc loại: *a multiple crash on a motorway: một vụ nhiều ô tô đâm vào nhau trên xa lộ* o *person with multiple injuries: người bị nhiều vết thương các chỗ.*

▷ **mul.tiple** *n* **1** *(toán)* lượng chứa đựng đúng một số lần một lượng khác; **bội số:** *14, 21 and 28 are multiples of 7: 14, 21 và 28 là những bội số của 7.* o *30 is a common multiple of 2, 3, 5, 6, 10 and 15: 30 là bội số chung của 2, 3, 5, 6, 10 và 15.* o *least/lowest common multiple: bội số chung nhỏ nhất,* tức là lượng nhỏ nhất chứa đựng đúng hai hoặc nhiều lượng đã cho (thường viết tắt là LCM, thí dụ: *The LCM of 4, 5, 6, 10 and 12 is 60: BSCNN của 4, 5, 6, 10 và 12 là 60.*). **2** (cũng ,**multiple 'store**) *(esp Brit)* cửa hàng có nhiều chi nhánh trong một nước.

□ ,**multiple.'choice** *adj* (về các câu hỏi thi) cho thấy nhiều câu trả lời có thể có, từ đó phải chọn ra câu trả lời đúng.

,**multiple scle'rosis** (*abbr* **MS**) bệnh của hệ thần kinh gây ra tê liệt dần dần; **bệnh đa sơ cứng.**

mul.ti.plex /'mʌltipleks/ *adj* [usu attrib] *(fml)* có nhiều bộ phận hoặc hình dạng; bao gồm nhiều thành phần (thường là phức tạp); **đa thành phần.**

mul.ti.plica.tion /,mʌltipli'keiʃn/ *n* **1** [U] việc nhân lên hoặc được nhân lên: *children learning to do multiplication and division: trẻ em học tính nhân và tính chia* o *an organism that grows by the multiplication of its cells: một cơ thể phát triển bằng cách nhân các tế bào của nó* o [attrib] *the multiplication sign/symbol x: ký hiệu nhân/dấu nhân x.* **2** [C] trường hợp nhân lên; **tính nhân:** *2 x 3 is an easy multiplication: 2 x 3 là một tính nhân dễ.*

□ ,**multiplic'ation table** bảng cho thấy kết quả nhân lần lượt một con số với một loạt con số khác (nhất là từ 1 đến 12); **bảng cửu chương.**

mul.ti.pli.city /,mʌlti'plisəti/ *n* [sing] ~ **of sth** rất nhiều thứ hoặc nhiều thứ khác nhau; **vô số:** *a computer with a multiplicity of uses: một máy tính có rất nhiều cách sử dụng.*

mul.ti.ply /'mʌltiplai/ *v* (*pt, pp* **-lied**) **1** [I, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **A by B (together)** cộng một số với chính số đó theo một số lần nhất định; **nhân:** *children learning to multiply and divide: trẻ em học nhân và chia* o *2 and 3 multiply to make 6: 2 nhân với 3 thành 6,* tức là 2 x 3 = 2 + 2 + 2 = 6. o *2 multiplied by 4 makes 8: 2 nhân với 4 thành 8* o *One can make 12 by multiplying 2 and 6 (together) or 4 and 3 (together): Ta có thể có 12 bằng cách nhân 2 với 6 hoặc nhân 4 với 3.* **2** [I, Tn] tăng thêm (cái gì) về con số hoặc số lượng: *Our problems have multiplied since last year: Từ năm ngoái, các vấn đề của chúng tôi đã tăng thêm lên.* o *Buy lots of raffle tickets and multiply your chances of success: Hãy mua nhiều vé xổ số để tăng thêm khả năng trúng giải.* **3** [I, Tn] *(sinh)* (làm cho ai/cái gì) sinh sôi ra nhiều bằng sinh đẻ, thụ tinh, v.v...; **sinh sôi nảy nở:** *Rabbits multiply rapidly: Thỏ sinh sôi nảy nở nhanh.* o *It is possible to multiply bacteria and other living organisms in the laboratory: Có thể làm cho vi khuẩn và các sinh vật khác sinh sôi nảy nở trong phòng thí nghiệm.*

mul.ti.tude /'mʌltitju:d; *US* -tu:d/ *n (fml)* **1** [C] ~ **(of sb/sth)** một số người hoặc vật rất đông (nhất là những người tập trung hoặc đi lại loanh quanh trong một khu vực); **đám đông; số** lớn: *A large multitude had assembled to hear him preach: Một đám đông lớn đã tập hợp lại để nghe ông ta thuyết giáo.* o *Vast multitudes of birds visit this lake in spring: Rất nhiều bầy chim đến hồ này vào mùa xuân.* o *just one of a multitude of problems, reasons, etc: chỉ một trong vô số vấn đề, lý do, v.v...* **2 the multitude** [Gp] *(sometimes derog)*

dân thường, quần chúng; **dân chúng**: *special qualities which mark her out from the multitude*: *những phẩm chất đặc biệt làm cô ta nổi lên trong đám quần chúng* o *demagogues who appeal to the multitude*: *những kẻ mị dân kêu gọi quần chúng.* **3** (idm) **cover/hide a multitude of sins** *(often joc)* che giấu một thực tế (thường là khó chịu): *The description 'produce of more than one country' can cover a multitude of sins*: *Lời mô tả là 'sản phẩm của nhiều nước' có thể che giấu một thực tế (tồi tệ).*

▷ **mul.ti.tud.in.ous** /ˌmʌlti'tju:dinəs; *US* -tu:dinəs/ *adj (fml)* rất nhiều; **vô số**: *multitudinous crowds, problems, debts*: *những đám đông nhiều vô kể, vô số vấn đề, rất nhiều món nợ.*

mum[1] /mʌm/ *adj (Brit infml)* **1** im lặng: *keep mum*: *lặng thinh, không nói gì cả.* **2** (idm) **,mum's the word** *(Brit infml)* (dùng khi yêu cầu ai giữ bí mật) đừng nói gì cả về chuyện này.

mum[2] /mʌm/ (*US* usu **mom** /mɒm/) *n (infml)* mẹ: *This is my mum*: *Đây là mẹ tôi.* o *Hello, mum!*: *Chào mẹ!*

mumble /'mʌmbl/ *v* [I, Ipr, Tn, Tf, Dn.pr] **~ (about sth); ~ sth (to sb)** nói điều gì không rõ ràng và thường là khẽ, khiến người khác không nghe thấy là nói gì; **nói lí nhí; nói lẩm nhẩm**: *He always mumbles when he's embarrassed*: *Mỗi khi lúng túng bao giờ nó cũng nói lí nhí.* o *What are you mumbling about? I can't understand a word!*: *Anh lẩm bẩm cái gì thế? Tôi chẳng hiểu gì hết!* o *He mumbled something to me which I didn't quite catch*: *Nó lẩm bẩm cái gì đó với tôi mà tôi không hiểu rõ.* o *She mumbled that she didn't want to get up yet*: *Cô ta lẩm bẩm là chưa muốn dậy.*

▷ **mumble** *n* [sing] những lời nói nghe không rõ; tiếng động giống như thế; tiếng nói lẩm bẩm: *a mumble of voices, conversation, etc*: *những tiếng nói, cuộc trò chuyện, v.v... lầm rầm.* o *an incoherent, indistinct, distant, etc mumble*: *tiếng lầm rầm rời rạc, không rõ rệt, ở xa xa, v.v...*

mum.bler /'mʌmblə(r)/ *n.*

mumbo-jumbo /ˌmʌmbəʊ 'dʒʌmbəʊ/ *n* [U] *(infml derog)* **1** nghi lễ phức tạp nhưng vô nghĩa; **lễ bái lố lăng**: *go through the mumbo-jumbo of joining a secret society*: *qua những nghi thức lố lăng của việc tham gia một hội kín.* **2** ngôn ngữ vô nghĩa hoặc rắc rối một cách không cần thiết: *These government forms are full of such mumbo-jumbo, I can't understand them at all*: *Những bản mẫu khai này của chính phủ đầy những chữ rắc rối tôi không tài nào hiểu hết được.*

mum.mer /'mʌmə(r)/ *n* diễn viên trong một hình thức cổ của kịch không lời; **diễn viên kịch câm.**

▷ **mum.ming** /'mʌmiŋ/ *n* [U] cuộc trình diễn kịch câm.

mum.mify /'mʌmifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] bảo tồn (một thi thể) bằng cách xử lý với các loại dầu đặc biệt và quấn vào vải; **ướp (xác)**: *a mummified body*: *một xác ướp.* Cf EMBALM.

▷ **mum.mi.fica.tion** /ˌmʌmifi'keiʃn/ *n* [U] phương pháp ướp xác.

mummy[1] /'mʌmi/ *n* xác người hoặc xác động vật đã được ướp để chôn: *an Egyptian mummy*: *một xác ướp Ai Cập.*

mummy[2] /'mʌmi/ (*US* usu **mommy** /'mɒmi/) *n (infml)* (thường chủ yếu do trẻ em dùng) mẹ.

mumps /mʌmps/ *n* [sing *v*] bệnh có những chỗ sưng đau ở cổ, nhất là trẻ em hay mắc; **bệnh quai bị.**

munch /mʌntʃ/ *v* [I, Ipr, Tn] **~ (at/on sth)** nhai (cái gì) hàm động đậy đều; **nhai tóp tép, nhai trệu trạo**: *munch (at/on) an apple*: *nhai trệu trạo một quả táo.*

mun.dane /mʌn'dein/ *adj (often derog)* bình thường và không hấp dẫn gì đặc biệt; **tầm thường, nhạt nhẽo, vô vị**: *I lead a pretty mundane life; nothing interesting ever happens to me*: *Tôi sống một cuộc đời khá vô vị, chẳng bao giờ có cái gì thú vị đối với tôi.* o *a mundane book, film, etc*: *một cuốn sách, một bộ phim, v.v... tầm thường.*

mu.ni.cipal /mju:'nisipl/ *adj* [usu attrib] thuộc một thị xã hoặc thành phố có chính quyền địa phương riêng: *municipal building*: *những công sở của thành phố,* thí dụ tòa thị chính, thư viện công o *municipal affairs, elections*: *công việc, bầu cử thành phố,* tức là công việc của hội đồng thành phố và việc bầu ra các thành viên của hội đồng đó o *the municipal transport system, rubbish dump*: *hệ thống vận tải, khu đổ rác của thành phố.* ▷ **mu.ni.cip.al.ity** /mju:ˌnisi'pæləti/ *n* thị xã, thành phố hoặc quận có chính quyền địa phương riêng, cơ quan cai trị một thị xã, v.v... như thế; **chính quyền thành phố.**

mu.ni.fi.cent /mju:'nifisnt/ *adj (fml)* hết sức rộng rãi, lớn về khối lượng và tốt về phẩm chất (nói về cái gì đem, cho, tặng); **hào phóng**: *a munificent giver, gift*: *một người tặng, món quà hào phóng.*

▷ **mu.ni.fi.cence** /-sns/ *n* [U] *(fml)* tính rất hào phóng: *overwhelmed by their munificence*: *bị áp đảo bởi sự hào phóng của họ.* **mu.ni.fi.cently** *adv.*

mu.ni.ments /'mju:nimənts/ *n* [pl] *(luật)* tài liệu giữ làm bằng chứng về quyền hoặc đặc quyền.

mu.ni.tions /mju:'niʃnz/ *n* [pl] đồ tiếp tế cho quân đội, nhất là súng, đạn, bom, v.v...; **đạn dược**: *The war was lost because of a shortage of munitions*: *Cuộc chiến tranh này đã thua vì thiếu đạn dược.* o [attrib] *a munitions worker, factory*: *một công nhân, nhà máy quân giới.*

▷ **mu.ni.tion** *v* [Tn, Tn.pr] **~ sth (with sth)** cung cấp đạn dược cho ai: *munitioning the fleet (with fresh supplies of shells)*: *cung cấp đạn dược cho hạm đội (bằng đạn mới).*

mural /'mjʊərəl/ *n* tranh vẽ (thường là lớn) trên tường.

▷ **mural** *adj* thuộc hoặc trên tường: *mural art, decoration, etc*: *nghệ thuật vẽ, trang trí, v.v... trên tường.*

mur.der /'mɜ:də(r)/ *n* **1 (a)** [U] cố ý giết người một cách bất hợp pháp; **vụ án mạng, tội giết người**: *commit murder*: *phạm tội giết người* o *be guilty of murder*: *bị tội giết người* o *the murder of a six-year-old child*: *vụ giết một đứa trẻ lên sáu* o [attrib] *Her latest book's a murder mystery*: *Cuốn sách mới nhất của bà ta là sự bí mật về một vụ án mạng.* (b) [C] trường hợp giết người: *six murders in one week*: *sáu vụ án mạng trong một tuần.* Cf HOMICIDE 1, MANSLAUGHTER (MAN[1]). **2** [U] *(derog)* sự hy sinh rất nhiều người (nhất là trong chiến tranh); **tàn sát**: *10000 men dies in one battle: it was sheer murder*: *10.000 người chết trong một trận đánh: thật là một cuộc thảm sát.* **3** [U] *(fig infml)* **(a)** một việc rất khó khăn hoặc thất vọng: *It's murder trying to find a parking place for the car*: *Tìm được chỗ đỗ xe hơi thật muốn chết.* **(b) ~ (on sth)** cái gây tổn hại lớn hoặc sự khó chịu lớn (cho cái gì): *This hot weather's murder on my feet*: *Trời nóng thế này làm khổ cái chân tôi.* **4** (idm) **,get away with 'murder** *(infml esp joc)* thành công trong việc phớt lờ các qui tắc, các tiêu chuẩn thông thường, v.v... mà không bị trừng phạt, khiển trách, v.v...; **làm bừa không sao**: *His latest book is rubbish. He seems to think that because he's a famous author he can get away with murder!*: *Cuốn sách mới nhất của ông ta là vô giá trị. Hình như ông ta cho rằng mình là một tác giả nổi tiếng thì có thể cứ viết bừa mà không sao cả.* **murder will out** *(tục ngữ)* tội phạm như giết người thì không thể giấu được. **scream, etc blue murder** ⇨ BLUE[1].

▷ **mur.der** *v* **1** [I, Tn, Tn.pr] **~ sb (with sth)** cố ý giết (ai) một cách bất

hợp pháp; **giết chết; ám sát**: *He murdered his wife with a knife*: *Nó đã dùng dao đâm chết vợ.* **2** [Tn] *(fig infml)* làm hỏng (cái gì) vì không khéo léo hoặc không hiểu biết; **làm hại**: *murder a piece of music*: *làm hỏng một bản nhạc*, tức là chơi bản nhạc đó rất tồi. o *murder the English language*: *làm hại tiếng Anh*, tức là nói hoặc viết theo một cách tỏ ra là không biết sử dụng đúng. **mur.derer** /'mɜ:dərə(r)/ *n* kẻ phạm tội giết người; **kẻ giết người; kẻ sát nhân**: *a mass murderer*: *kẻ giết người hàng loạt*, tức là kẻ đã giết nhiều người.

mur.der.ess /'mɜ:dəris/ *n* người đàn bà giết người; **nữ sát nhân.**

mur.der.ous /'mɜ:dərəs/ *adj* 1 có ý định hoặc có thể giết người; **sát nhân; đầy sát khí**: *a murderous villain, look, attack*: *một tên hung đồ, cái nhìn đầy sát khí, cuộc tiến công giết người* o *a murderous-looking knife*: *một con dao trông phát khiếp.* **2** *(infml)* rất nghiêm khắc hoặc khó chịu: *I couldn't withstand the murderous heat*: *Tôi không chịu nổi cái nóng chết người này.* **mur.der.ously** *adv.*

murk /mɜ:k/ *n* [U] bóng tối; cảnh tối tăm; **cảnh âm u**: *peering through the murk*: *chăm chú nhìn qua bóng tối.*

▷ **murky** *adj* **(-ier, -iest)** **1** tối tăm một cách khó chịu; u ám; **âm u**: *a murky night, with no moon*: *một đêm tối tăm, không trăng* o *The light was too murky to continue playing*: *Ánh sáng tối quá không thể tiếp tục chơi được.* o *London's streets, murky with November fog*: *những đường phố London u ám vì sương mù trong tháng mười một.* **2** (về nước) bẩn, không trong; **đục ngầu**: *She threw it into the river's murky depths*: *Cô ta ném nó xuống dòng sông sâu nước đục ngầu.* **3** *(fig derog or joc)* (về hành động hoặc tính cách của người) tuy không biết rõ nhưng bị nghi ngờ là vô đạo đức hoặc không lương thiện; **mờ ám**: *She had a decidedly murky past*: *Cô ta có một quá khứ dứt khoát là mờ ám.* **murk.ily** /-ili/ *adv.*

murmur /'mɜ:mə(r)/ *n* **1** âm thanh khẽ, liên tục, không rõ rệt; **tiếng rì rầm; tiếng rì rào**: *the murmur of bees in the garden*: *tiếng rì rào của bầy ong trong vườn* o *the distant murmur of the sea, of a brook, of traffic, etc*: *tiếng rì rầm xa xa của biển, tiếng róc rách xa xa của một con suối, tiếng ầm ì xa xa của xe cộ đi lại, v.v.* **2** lời nói khẽ; **tiếng thì thầm**: *a murmur of conversation, of voices from the next room, etc*: *tiếng trò chuyện, những tiếng nói thì thầm từ phòng bên, v.v.* **3** sự biểu thị tình cảm lặng lẽ; **tiếng làm bầm**: *There were murmurs of discontent from the work-force*: *Có những tiếng làm bầm bất mãn từ phía lực lượng lao động.* **4** *(y)* tiếng thổi nhẹ trong ngực, thường là dấu hiệu của bệnh hoặc tổn thương ở tim. **5** (idm) **with,out a 'murmur** không than phiền: *He paid the extra cost without a murmur*: *Nó trả thêm tiền phụ phí không một lời than phiền.*

▷ **murmur** *v* **1** [I] rì rầm; **rì rào; róc rách**: *The wind murmured in the trees*: *Gió rì rào trong đám cây.* o *a murmuring brook*: *một con suối róc rách.* **2** [Ipr, Tn, Tf] ~ **about sth** nói khẽ (cái gì); **thì thầm**: *He was delirious, murmuring about his childhood*: *Nó mê sảng, thì thầm về thời thơ ấu của nó.* o *murmuring words of love into her ear*: *thì thầm những lời yêu đương vào tai cô ta* o *He murmured that he wanted to sleep*: *Anh ta thì thầm rằng anh ta muốn ngủ.* **3** [Ipr] ~ **against sb/sth** than phiền lặng lẽ, không công khai về cái gì; **lẩm bẩm; kêu ca; than phiền**: *For some years the people had been murmuring against the government*: *Dân chúng kêu ca về chính phủ đã mấy năm nay.*

mur.mur.ous /'mɜ:mərəs/ *adj (esp rhet)* có âm thanh khẽ, không rõ rệt, liên tục; **rì rầm; rì rào**: *the murmurous hum of bees*: *tiếng vo ve rì rầm của những con ong.*

mus.cat /'mʌskæt/ *n* loại nho để ăn và để làm rượu; **nho xạ.**

mus.ca.tel /,mʌskə'tel/ *n* [C, U] nho xạ hoặc rượu vang làm bằng nho xạ.

muscle /'mʌsl/ *n* **1 (a)** [C] đoạn mô có thể căng ra được trong cơ thể động vật, mỗi đầu nối vào một cái xương, và có thể co lại hoặc duỗi ra để tạo nên cử động; **bắp thịt; cơ**: *arm, leg, face, etc muscles*: *cơ tay, chân, mặt, v.v.* o *strain/tear/pull a muscle*: *làm sái bắp thịt* o *exercises to develop the muscles*: *những bài tập để phát triển cơ bắp* o *Don't move a muscle!*: *Không được cựa quậy!* (b) [U] cơ bắp: *The heart is made of muscle*: *Quả tim do mô cơ bắp tạo thành.* o [attrib] *muscle fibres*: *những sợi của mô cơ.* **2** [U] sức mạnh cơ bắp: *have plenty of muscle but no brains*: *có rất nhiều sức khỏe cơ bắp nhưng chẳng có đầu óc gì cả.* **3** [U] *(fig)* sức mạnh bắt người khác làm theo ý mình; **sức lực**: *political, industrial, etc muscle*: *sức mạnh chính trị, công nghiệp, v.v.* o *a trade union with plenty of muscle*: *một công đoàn có nhiều sức mạnh.* **4** (idm) **flex one's muscles** ⇨ FLEX.

▷ **muscle** *v* (phr v) **muscle in (on sb/sth)** *(infml derog)* tham gia vào cái gì khi không có quyền làm như thế, vì lợi ích riêng; **xí phần; xía vô**: *I wrote the book, and now she's trying to muscle in on its success by saying she gave me the ideas*: *Chính tôi đã viết cuốn sách thế mà bây giờ cô 'ta lại tìm cách xí phần thành công của nó bằng cách bảo rằng cô ta đã gợi ý cho tôi.*

□ **'muscle-bound** *adj* có cơ bắp to, cứng, kết quả của tập luyện thái quá; **vai u thịt bắp.**

'muscleman /-mæn/ *n* (*pl* **-men** /-men/) *(infml sometimes derog)* người đàn ông có cơ bắp to và (thường) rất khỏe; **người lực lưỡng.**

mus.cu.lar /'mʌskjʊlə(r)/ *adj* **1** thuộc về cơ bắp: *muscular effort, contraction*: *cố gắng, sự co lại của cơ bắp* o *muscular tissue*: *mô cơ.* **2** có cơ bắp to khỏe; nổi bắp: *his powerful muscular arms*: *hai cánh tay cuồn cuộn rắn chắc của nó.* ▷ **mus.cu.lar.ity** /,mʌskjʊ'lærəti/ *n* [U].

□ **,muscular 'dystrophy** bệnh kéo dài làm cơ bắp yếu dần; **bệnh loạn dưỡng cơ bắp; bệnh teo cơ.**

muse[1] /mju:z/ *n* **1 the Muses** [pl] (trong thần thoại Hy Lạp hoặc La Mã) chín nữ thần, con gái của Zeus hoặc Jupiter, những người bảo hộ và khuyến khích thơ, nhạc, múa, sử học và các ngành nghệ thuật, văn học khác; **các nữ thần nghệ thuật.** **2** [C] *(rhet)* tinh thần cảm hứng cho một nghệ sĩ sáng tạo, nhất là nhà thơ; **nàng thơ**: *His muse had deserted him, and he could no longer write*: *Nàng thơ đã bỏ hắn và hắn không còn viết được nữa.*

muse[2] /mju:z/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(about/over/on/upon sth)** suy nghĩ một cách tập trung hoặc sâu sắc không biết gì đến chung quanh; **suy tưởng; trầm ngâm**: *sit musing on the events of the day, memories of the past, etc*: *ngồi trầm ngâm suy nghĩ về những sự kiện trong ngày, những hồi ức về quá khứ, v.v.* **2** [Tn] tự nói (cái gì) với mình một cách trầm ngâm: *'I wonder if I shall ever see them again,' he mused*: *'Ta tự hỏi không biết có bao giờ ta gặp lại họ không', hắn trầm ngâm nói một mình.*

mu.seum /mju:'ziəm/ *n* tòa nhà trưng bày những hiện vật có tầm quan trọng và ý nghĩa nghệ thuật, văn hóa, lịch sử hoặc khoa học; **nhà bảo tàng**: *a museum of natural history*: *nhà bảo tàng lịch sử tự nhiên* o *an anthropological museum*: *nhà bảo tàng nhân loại học.*

□ **mu'seum piece** **1** vật mẫu đẹp thích hợp cho một bảo tàng; **vật trưng bày**

bảo tàng. 2 *(joc derog)* đồ vật hoặc người cổ lỗ hoặc lỗi thời; **vật bỏ xó**: ***This old radio of yours is a bit of a museum piece; it's about time you got a new one!***: *Cái đài thu thanh này của anh hơi thành đồ bảo tàng rồi đấy; đã đến lúc mua cái mới đi thôi!*

mush /mʌʃ/ *n* 1 [U, sing] *(usu derog)* sự pha trộn hoặc khối nhão đặc sệt; **chất đặc sệt**: ***The vegetables had been boiled to a mush, and were quite uneatable***: *Rau đã nấu thành một chất nhão đặc sệt, hoàn toàn không thể ăn được.* 2 [I] *(US)* cháo ngô. 3 [U] *(infml derog)* (bài nói hoặc bài viết tràn đầy) tình cảm ủy mị, yếu đuối; **chuyện sướt mướt**: ***I've never read such a load of mush!***: *Tôi chưa bao giờ đọc một câu chuyện sướt mướt nặng nề như thế!*

▷ **mushy** *adj* 1 nhão, đặc sệt. 2 *(infml derog)* ủy mị; **sướt mướt**: *a mushy film,book , etc*: *một bộ phim, cuốn sách, v.v. ủy mị.*

mush.room /'mʌʃrom, -ru:m/ *n* nấm mọc nhanh, có đầu tròn hơi dẹt và một cái cuống, trong đó một vài loại có thể ăn được: *grilled/fried mushrooms*: *nấm nướng/ xào.* o *a button mushroom*: *nấm khuy,* tức là nấm nhỏ có đầu tròn như cái khuy o [attrib] *mushroom soup*: *xúp nấm.*

▷ **mush.room** *v* [I] 1 (usu go mush-rooming) hái nấm (ngoài cánh đồng hoặc trong rừng). 2 *(sometimes derog)* lan ra hoặc tăng số lượng nhanh chóng; **phát triển nhanh**: *new blocks of flats and offices mushrooming all over the city*: *những khối nhà và cơ quan mọc lên như nấm khắp thành phố.*

□ **,mushroom 'cloud** mây (có hình như cái nấm) hình thành sau một vụ nổ hạt nhân; **đám mây hình nấm.**

music /'mju:zik/ *n* [U] 1 (a) nghệ thuật sắp xếp âm thanh của các giọng nói hoặc của các nhạc cụ hoặc của cả hai theo một chuỗi hoặc một sự kết hợp thú vị; **âm nhạc**: *study music*: *học âm nhạc* o [attrib] *a music lesson, teacher*: *một bài học, một thầy dạy nhạc.* (b) những khúc nhạc soạn ra theo cách đó: *Mozart's music*: *nhạc của Mozart.* o *play a piece of music*: *chơi một bản nhạc* o [attrib] *a music lover*: *một người yêu âm nhạc.* (c) (sách, tờ giấy, v.v., có) những ký hiệu viết hoặc in thể hiện những bài nhạc; **bản nhạc**: *I'd left my music at home*: *Tôi đã bỏ quên cuốn sách nhạc của tôi ở nhà.* o *read music*: *đọc bản nhạc.* 2 (idm) **face the music** ⇨ FACE[2]. **music to one's 'ears** thông tin làm người ta rất hài lòng: ***The news of his resignation was music to my ears***: *Tin tức về việc từ chức của ông ta làm tôi rất hài lòng.* **put/set sth to 'music** sáng tác nhạc để đi được với lời (thí dụ của một bài thơ) để có thể hát được; **phổ nhạc.**

□ **'music box** *(US)* = MUSICAL BOX (MUSICAL).

'music centre thiết bị phối hợp một máy thu thanh, một quay đĩa và một máy ghi âm.

'music-hall *n* (a) [C] (nhất là vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỉ 20) nhà hát sử dụng cho nhiều loại hình biểu diễn (thí dụ hát, nhào lộn, tung hứng v.v.); **nhà hát tạp kỹ ca múa nhạc.** (b) [U] cuộc biểu diễn văn nghệ (ở nhà hát): [attrib] ***music-hall songs, entertainers, etc***: *những bài hát, những người biểu diễn v.v. ở nhà hát.*

'music-stand *n* khung nhẹ (thường gập lại được) để giữ các tờ in bản nhạc; **giá nhạc.**

'music-stool *n* ghế không có tựa (thường điều chỉnh được chiều cao) được dùng khi chơi đàn piano; **ghế ngồi đánh dương cầm.**

mu.sical /'mju:zikl/ *adj* 1 [usu attrib] thuộc về âm nhạc: *a musical entertainment*: *một sự giải trí bằng âm nhạc* o *musical instruments*: *nhạc cụ,* tức là để tạo ra âm nhạc, thí dụ đàn piano, vĩ cầm, sáo, kèn o *musical talent*: *tài năng âm nhạc* o *She has no formal musical qualifications*: *Cô ta không được đào tạo âm nhạc chính quy.* o *a musical society*: *một hội nhạc,* tức là dành cho cả những người nghe và người biểu diễn nhạc. 2 yêu thích hoặc có tài về âm nhạc: *She's very musical*: *Cô ta rất giỏi nhạc.* 3 du dương; nghe rất vui, thích; **êm tai; thánh thót**: *He has quite a musical voice*: *Cô ta có một giọng hết sức du dương.*

▷ **mu.sical** *n* (cũng **,musical 'comedy**) vở kịch hay phim vui vẻ, nhẹ nhàng, có các bài hát và thường có nhảy múa; **hài nhạc kịch**: *Rogers and Hammerstein's musical 'South Pacific'*: *Vở hài nhạc kịch 'Nam Thái bình dương' của Rogers và Hammerstein.*

mu.sic.ally /-kli/ 1 trong hoặc về âm nhạc: *musically gifted, talented, ignorant*: *có năng khiếu, có tài, dốt về âm nhạc.* 2 một cách dễ nghe, êm tai; **du dương**: *play, sing, speak, etc musically*: *chơi, hát, nói, v.v., một cách du dương.*

□ **'musical box** hộp có thiết bị máy móc đánh lại một điệu nhạc khi mở hộp; **hộp nhạc.**

,musical 'chairs 1 trò chơi trong đó những người chơi đi vòng quanh một dãy ghế (số ghế ít hơn số người chơi một chiếc) cho đến khi nhạc dừng lại, người không tìm được ghế để ngồi vào thì phải rời khỏi trò chơi; **chơi giành ghế theo nhạc.** 2 *(fig derog)* tình hình trong đó nh thường lần lượt có được một c nhất là việc làm: ***He had come on top in the game of musical chairs by which senior posts seemed to be filled***: *Những vị trí cao cấp hình như cần phải có đủ, cho nên ông ta mò lên được địa vị cao nhất nhờ sống lâu lên lão làng.*

mu.si.cian /mju:'ziʃn/ *n* người chơi nhạc hoặc điều khiển một dàn nhạc; **nhạc sĩ**: ***She is a fine musician***: *Cô ta là một nhạc sĩ giỏi.*

▷ **mu.si.cian.ship** *n* [U] nghệ thuật và tài năng trong (trình diễn) âm nhạc: ***the pianist's sensitive musicianship***: *tài năng âm nhạc nhạy cảm của người nghệ sĩ pianô.*

mu.si.co.logy /,mju:zi'kɒlədʒi/ *n* [U] khoa nghiên cứu học thuật âm nhạc; **âm nhạc học.** ▷ **mu.si.co.lo.gical** /,mju:zikə'lɒdʒikl/ *adj.* **mu.si.co.lo.gist** /,mju:zi'kɒlədʒist/ *n.*

musk /mʌsk/ *n* [U] 1 chất thơm nồng do hạch của con hươu xạ sản sinh ra, dùng chế nước hoa; **xạ hương.** 2 bất cứ cây nào có mùi tương tự; **cây có mùi xạ.**

▷ **musky** *adj* **(-ier, -iest)** (có mùi) như xạ hương: *a musky odour*: *mùi xạ hương.*

□ **'musk-deer** *n* hươu nhỏ không có sừng ở vùng Trung Á; **hươu xạ.**

'musk-melon *n* loại dưa ngọt có nhiều nước; **dưa xạ.**

'musk-rat (cũng **'musquash**) *n* động vật sống dưới nước giống như con chuột to, ở Bắc Mỹ, có bộ lông quí; **chuột xạ.**

'musk-rose *n* cây hồng leo có hoa to, thơm; **hồng xạ.**

mus.ket /'mʌskit/ *n* súng nòng dài, binh lính dùng từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 19; **súng hỏa mai.**

▷ **mus.ket.eer** /,mʌski'tiə(r)/ *n* lính mang súng hỏa mai; **lính ngự lâm.**

'mus.ketry /'mʌskitri/ *n* [U] *(dated)* (khoa học hoặc cách dạy) bắn súng; **thuật bắn súng trường**: *learn skill in musketry*: *luyện tài năng bắn súng trường.*

Mus.lim /'mʊzlim; *US* 'mʌzləm/ (cũng **Mos.lem** /'mɒzləm/) *n* người theo đạo Hồi, đồ đệ của Muhammad.

▷ **Mus.lim** (cũng **Mos.lem**) *adj* thuộc Hồi giáo và những người theo Hồi giáo: *Muslim historians, holidays, leaders*: *những nhà sử học, ngày lễ, thủ lĩnh Hồi giáo.* ⇨ Cách dùng xem CHRISTIAN.

mus.lin /'mʌzlin/ *n* [U] vải bông mỏng, mịn, dùng may áo, làm rèm, v.v.; **vải muxơlin.**

mus.quash /'mʌskwɒʃ/ *n* [U, C] (a) = MUSK-RAT (MUSK). (b) lông chuột xạ: [attrib] *a musquash coat*: *một cái áo bằng lông chuột xạ.*

muss /mʌs/ *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** *(infml) (esp US)* làm rối tung cái gì; **bày bừa; lục tung**: *Don't muss (up) my hair*: *Đừng làm bù đầu tao!*

mus.sel /'mʌsl/ *n* một loại sò hến ăn được, có vỏ đen hai mảnh; **con trai.**

must[1] /məst, *strong form* mʌst/ *modal v* (*neg* **must not**, *contracted form* **mustn't** /'mʌsnt/) **1** (a) (trỏ sự bắt buộc): *I must go to the bank to get some money*: *Tôi phải đến ngân hàng lấy ít tiền.* o *When you enter the building you must show the guard your pass*: *Khi vào tòa nhà này, anh phải xuất trình giấy phép cho người gác.* o *Cars must not park in front of the entrance*: *Xe hơi không được đỗ trước cửa ra vào.* o *You mustn't open the oven door before the cake is ready*: *Bà không được mở cửa lò nướng ra trước khi bánh chín.* o *We must'nt be late, must we?*: *Chúng ta không được đến chậm, có phải không?* o *'Must you go so soon?' 'Yes, I must'*: *'Anh phải đi sớm thế sao?' 'Vâng, tôi phải đi'.* ⇨ Xem cách dùng 1. (b) (trỏ lời khuyên hoặc kiến nghị): *We must see what the authorities have to say*: *Chúng ta nên xem các nhà chức trách sẽ phải nói gì.* o *I must ask you not to do that again*: *Tôi cần phải yêu cầu anh đừng làm thế nữa.* ⇨ Xem cách dùng 2. **2** (rút ra một kết luận lô-gích): *You must be hungry after your long walk*: *Chắc là anh đã đói sau cuộc đi bộ dài.* o *She must be having a lot of problems with the language*: *Chắc rằng cô ta có nhiều vấn đề về ngôn ngữ.* o *You must be Mr Smith - I was told to expect you*: *Chắc hẳn ông là ông Smith - người ta đã bảo tôi đón ông.* o *They must be twins*: *Ắt họ là anh em sinh đôi.* o *He must have known what she wanted*: *Chắc rằng anh ta đã biết cô ấy muốn gì.* o *We must have read the same report*: *Chắc rằng chúng ta đã đọc cùng một bản báo cáo.* ⇨ Xem cách dùng 3. **3** (trỏ sự nhấn mạnh): *You 'must put your name down for the team*: *Anh cần phải ghi tên vào đội.* o *You simply 'must read this book - it's so funny*: *Đơn giản là anh nên đọc cuốn sách này - buồn cười lắm.* o *'Must you make so much noise?*: *Các anh cần phải làm ầm ĩ như thế sao?*

▷ **must** *n (infml)* cái cần phải làm, xem, nghe, v.v.; **sự cần thiết**: *His new novel is a must for all lovers of crime fiction*: *Cuốn tiểu thuyết mới của ông ta là cuốn mà tất cả những người yêu thích truyện hình sự cần phải đọc.*

CÁCH DÙNG: 1 SỰ BẮT BUỘC (**must, need**[1,2], **have to, ought to, should**[1]) (a) **Must** được dùng để cho thấy rằng người nói ra lệnh hoặc chờ đợi một cái gì đó sẽ được làm: *The children must be back by 4 o'clock*: *Bọn trẻ con phải trở về lúc 4 giờ.* o *I must go now*: *Tôi phải đi bây giờ*, tức là tôi bắt buộc phải đi. **Need to** (không trịnh trọng, thân mật **have to**) được dùng khi một người khác ra lệnh hoặc điều khiển sự việc: *You need to/have to pass a special exam to get into the school*: *anh cần phải qua một kỳ thi đặc biệt mới được vào trường này.* o *I have to go now*: *Tôi cần phải đi bây giờ*, tức là có cái gì đó (hoặc người khác) yêu cầu như vậy. **Ought to** và **should** chỉ ra rằng người nói đang ra lệnh, nhưng gợi ý rằng người đó không chắc chắn lệnh có được tuân theo không: *She really ought to/should be leaving now*: *Thật sự là cô ta nên ra về bây giờ.* o *You ought to/should apologize*: *Anh nên xin lỗi* (tuy rằng tôi không chắc anh có xin lỗi không). (b) **Mustn't** (và **oughtn't to, shouldn't**) được dùng khi người nói muốn ai không làm cái gì: *You mustn't leave the gate open*: *Anh không được để ngõ cổng.* o *You oughtn't to/shouldn't neglect the garden*: *Anh không được bỏ mặc cái vườn.* **Needn't** và **don't have to** có nghĩa là không có sự bắt buộc phải làm cái gì: *You needn't/don't have to arrive early*: *Anh không cần phải đến sớm.* (Cf *You mustn't arrive early*: *Anh không phải đến sớm*). (c) trong mệnh lệnh gián tiếp, **had to** thay thế cho **must**: *Mother said that the children had to be back by 4 o'clock*: *Mẹ bảo là trẻ con phải về lúc 4 giờ.* (Cf *Mary said he ought to/should apologize*: *Mary nói anh ta phải xin lỗi.*) 2 LỜI KHUYÊN (**must, have got to, ought to, should**[1]) (a) **Must** (thân mật **have got to**) được dùng để khuyên bảo hoặc kiến nghị: *You simply must see that film*: *Đơn giản là anh nên xem phim này.* o *You've got to take life more seriously*: *Anh nên sống nghiêm túc hơn.* **Ought to** và **should** gợi ý rằng người nói không tin tưởng rằng lời khuyên sẽ được chấp thuận: *You really ought to/should do something about that cough*: *Anh thật sự nên làm cái gì đó với bệnh ho này.* (b) khuyên ai đừng làm cái gì, **mustn't, oughtn't to** và **shouldn't** được sử dụng: *You mustn't/oughtn't to/shouldn't miss this opportunity*: *Anh không nên bỏ lỡ cơ hội này.* (c) trong lời nói gián tiếp, cũng áp dụng qui tắc như với sự BẮT BUỘC. 3 Rút ra KẾT LUẬN (**must, have to, ought to, should**[1]) (a) **Must** và **have to** (thân mật) được dùng khi rút ra một kết luận chắc chắn không còn phải nghi ngờ gì cả: *He must be/has to be the wanted man; he's exactly like his picture*: *Chắc chắn nó là người đang bị truy nã; trông nó giống y hệt bức ảnh của nó.* **Ought to** và **should** chỉ ra rằng người nói tỏ ra có ý định toan làm nhiều hơn: *He ought to/should be here in time - he started early enough*: *Lẽ ra nó phải tới đây đúng giờ - nó ra đi khá sớm.* (b) Để cho thấy không thể rút ra được một kết luận, thì dùng **can't**: *He can't be the wanted man*: *Nó không thể là người bị truy nã được.* o *He can't (surely) get here in time*: *(Chắc chắn) nó không thể đến đây đúng giờ được.* (c) **Must have, ought to have** và **should have** được dùng để rút ra một kết luận từ một sự việc đã qua nào đó: *She must have received the parcel; I sent it by registered post*: *Chắc là cô ta đã nhận được cái gói ấy rồi; tôi gửi theo bưu kiện bảo đảm mà.*

must[2] /mʌst/ *n* [U] nước nho ép trước khi lên men thành rượu.

mus.tache *(US)* = MOUSTACHE.

mus.tachio /mə'stɑ:ʃiəʊ; *US* -stæʃ-/ *n* (*pl* ~**s**) râu mép to rậm (thường sợi râu dài).

mus.tang /'mʌstæŋ/ *n* ngựa nhỏ sống hoang dã hoặc bán hoang dã ở các vùng đồng cỏ Bắc Mỹ; **ngựa thảo nguyên.**

mus.tard /'mʌstəd/ *n* **1** [U] cây có hoa vàng và hạt (đen hoặc trắng) có vị cay trong vỏ bọc mỏng, dài; **cây mù tạc. 2** (a) [U] (cũng '**mustard powder**) hạt mù tạc nghiền thành bột; **bột mù tạc.** (b) [U, C] hạt mù tạc hoặc bột mù tạc trộn với (nhất là) dấm thành một thứ nước xốt có vị cay, ăn với thức ăn khai vị; **tương mù tạc**: [attrib] *a mustard pot/jar/spoon*: *một lọ/ bình/ thìa tương mù tạc.* **3** [U] màu vàng hơi sẫm (như màu tương mù tạc): [attrib] *a mustard (yellow) sweater*: *một chiếc áo len dài tay màu (vàng) hơi sẫm.* **4** (idm) **keen as mustard** ⇨ KEEN 1.

□ '**mustard gas** loại chất độc lỏng, hơi của nó làm cháy da (dùng trong Đại chiến thế giới I)

mus.ter /'mʌstə(r)/ *n* **1** sự hội họp hoặc tập hợp nhiều người hoặc vật, nhất là để duyệt hoặc thanh tra; **sự tập hợp, tập trung**: *a muster of troops*: *sự duyệt binh.* **2** (idm) **pass muster** ⇨ PASS[2].

▷ **mus.ter** *v* 1 [I, Tn] tập hợp (nhiều người) lại, nhất là để diễu binh; **tập trung**: *The troops mustered (on the square)*: *Binh sĩ tập hợp (trên quảng trường).* o *He mustered all the troops*: *Ông ta tập trung toàn bộ binh sĩ lại.* 2 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** giành được cái gì bằng cách thu thập nó từ những người khác hoặc rút ra từ bản thân mình; tập trung cái gì lại: *muster public support for sth*: *tập hợp sự ủng hộ của dân chúng cho cái gì* o *I couldn't muster up much enthusiasm for it*: *Tôi đã không tập trung được nhiều nhiệt tình cho việc đó.*

musty /'mʌsti/ *adj* (**-ier, iest**) 1 có mùi hoặc có vị ôi, cũ, mốc và ẩm ướt; **mốc meo**: *musty old books*: *những cuốn sách cũ mốc meo* o *a musty room full of damp*: *một căn phòng mốc meo ẩm ướt.* o *The wine tastes musty*: *Rượu vang có vị mốc.* 2 *(fig derog)* lạc hậu; lỗi thời; **cũ kỹ, già nua**: *the same musty old ideas presented as if they were new*: *vẫn những tư tưởng cũ kỹ lỗi thời ấy được trình bày như thể là những tư tưởng mới.* ▷ **mus.ti.ness** /'mʌstinis/ *n* [U].

mut.able /'mju:təbl/ *adj (rhet)* có thể biến đổi, có khả năng sẽ thay đổi. ▷ **mut.ab.il.ity** /,mju:tə'biləti/ *n* [U].

mut.ant /'mju:tənt/ *n* 1 *(sinh)* sinh vật về cơ bản khác với bố mẹ nó, do kết quả của một sự biến đổi về di truyền; sự đột biến; **sự chuyển hóa.** 2 *(infml)* (nhất là trong tiểu thuyết khoa học viễn tưởng) sinh vật bị biến dạng hoặc méo mó đi vì một sự biến đổi về di truyền.

▷ **mut.ant** *adj* khác đi vì biến đổi di truyền; **đột biến**: *a mutant gene*: *một gen đột biến* o *a mustant strain of a virus*: *một loại virút đột biến.*

muta.tion /mju:'teiʃn/ *n* (a) [U] sự thay đổi; sự biến đổi: *(sinh) mutation of cells*: *sự đột biến của các tế bào.* o *(ngôn) mutation of sounds*: *sự biến đổi các âm* o *vowel mutation*: *sự biến đổi nguyên âm.* (b) [C] trường hợp biến đổi, đột biến: *mutations in plants caused by radiation*: *những sự đột biến ở cây cối do phóng xạ gây ra.* (c) [C] sinh vật mới do một sự biến đổi như thế tạo ra; sinh vật đã biến đổi (theo nghĩa 1) của mutant.

▷ **mut.ate** /mju:'teit; *US* 'mju:teit/ *v* [I, Ipr, Tn] ~ **(into sth)** (làm cho cái gì) bị biến đổi: *cells that mutate/ are mutated*: *những tế bào biến đổi/ bị biến đổi.* o *organisms that mutate into new forms*: *những sinh vật biến đổi thành những hình thái mới.*

mu.ta.tis mut.andis /mu:,tɑ:tis mu:'tændis/ với những sự sửa đổi thích đáng (khi so sánh các trường hợp): *What I have said about the army also applies, mutatis mutandis, to the navy*: *Những điều tôi đã nói về lục quân, với những sửa đổi thích hợp, cũng có thể được áp dụng với hải quân.*

mute /mju:t/ *adj* 1 lặng thinh; không phát ra âm thanh nào; **câm; im tiếng**: *stare in mute amazement, admiration, astonishment, etc*: *sững sốt, thán phục, kinh ngạc, v.v... không nói được nên lời* o *remain mute*: *nín lặng.* 2 *(dated)* (về người) không nói được; câm: *mute from birth*: *câm bẩm sinh.* 3 (về một chữ trong một từ viết) không phát âm khi nói; **câm**: *The 'b' in 'dumb' is mute*: *chữ 'b' trong từ 'dumb' là câm.*

▷ **mute** *n* 1 (a) vật bằng kim loại, nhựa, v.v..., dùng để làm dịu bớt âm thanh của một chiếc đàn dây; **cái chặn tiếng.** (b) cái đệm đặt ở miệng chiếc kèn hơi để thay đổi chất lượng âm thanh tạo ra. 2 *(dated)* người câm.

mute *v* [Tn esp passive] làm cho âm thanh (nhất là của một nhạc cụ) nhỏ hơn hoặc êm hơn, nhất là bằng một cái chặn tiếng: *The strings are muted throughout the closing bars of the symphony*: *Các đàn dây được chơi nhỏ hơn trong suốt các nhịp cuối cùng của bản giao hưởng.* **muted** *adj* 1 (về âm thanh) khẽ và thường không rõ ràng: *They spoke in muted voices*: *Họ nói thì thào nghe không rõ.* 2 không biểu hiện công khai hoặc mạnh mẽ: *muted excitement*: *một sự náo nức thầm lặng.* o *muted criticism*: *một sự chỉ trích ngầm.* 3 (về nhạc cụ) có gắn cái chặn tiếng: *muted strings*: *những dây đàn bị chặn tiếng.* 4 (về màu sắc) không tươi sáng; dịu: *muted greens and blues*: *những màu xanh và màu lam dịu.*

mutely *adv* một cách im lặng; một cách thầm lặng.

mute.ness *n* [U].

mu.til.ate /'mju:tileit/ *v* [Tn] làm tổn thương, tổn hại hoặc méo mó (ai/cái gì) bằng cách đập gãy, xé hoặc cắt bỏ một bộ phận cần thiết; **cắt; xẻo**: *The invaders cut off their prisoners' arms and legs and threw their mutilated bodies into the ditch*: *Quân xâm lược chặt chân tay các tù binh rồi quẳng thân xác què cụt của họ xuống hố.* o *A madman mutilated the painting by cutting holes in it*: *Một kẻ điên đã phá hỏng bức tranh bằng cách chọc những lỗ thủng.* o *(fig) The editor mutilated my text by removing whole paragraphs from it*: *Biên tập viên đã làm què cụt bài của tôi bằng cách cắt bỏ hàng đoạn văn đi.*

▷ **mu.tila.tion** /,mju:ti'leiʃn/ *n* (a) sự làm thành què cụt hoặc bị làm thành tàn tật: *Thousands suffered death or mutilation as a result of the bomb attacks*: *Hàng ngàn người đã chết hoặc què cụt vì những cuộc ném bom.* (b) [C] sự tổn thương, thiệt hại hoặc mất mát do việc đó gây ra.

mu.tin.ous /'mju:tinəs/ *adj* phạm tội nổi loạn; không chịu vâng lệnh; nổi dậy: *mutinous sailors, workers, children, etc*: *những thủy thủ nổi loạn, những công nhân chống đối, những trẻ em không chịu nghe lời, v.v...* o *mutinous behaviour*: *hành vi nổi loạn.* ▷ **mu.tin.ously** *adv.*

mu.tiny /'mju:tini/ *n* [C, U] cuộc nổi loạn chống lại chính quyền hợp pháp, nhất là nổi loạn của binh sĩ hoặc thủy thủ; **cuộc nổi loạn**: *The crew tried to seize control of the ship, and were shot for mutiny*: *Các thủy thủ đã tìm cách nắm quyền chỉ huy chiếc tàu và đã bị bắn vì tội nổi loạn.* o *If the manager hadn't accepted some of the team's demands he could have had a mutiny on his hands*: *Nếu ông bầu không chấp nhận vài yêu sách của đội, ông ta có thể đã phải đối phó với một cuộc nổi loạn.*

▷ **mu.tin.eer** /,mju:ti'niə(r)/ *n* người phạm tội nổi loạn; **người nổi dậy**

mu.tiny *v* [I, Ipr] ~ **(against sb/sth)** phạm tội nổi loạn; nổi dậy (chống ai/cái gì): *a crew that mutinies (against its captain, against bad living conditions)*: *một đoàn thủy thủ nổi loạn (chống lại truyền trưởng, chống lại điều kiện sống tồi tệ).*

mutt /mʌt/ *n* 1 *(infml)* người ngu ngốc, không thành thạo và vụng về; **người đần độn**: *You silly big mutt!*: *Đồ ngu đần, ngốc nghếch to xác!* 2 *(derog)* chó lai: *What an ugly mutt!*: *Cái con chó lai sao mà xấu xí thế!*

mut.ter /'mʌtə(r)/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tf] ~ **(sth) (to sb) (about sth)** nói khẽ (cái gì) nghe không rõ; **thì thầm; lẩm bẩm**: *Don't mutter! I can't hear you*: *Đừng thì thầm! Tôi nghe anh không rõ!* o *Sarah was muttering away to herself as she did the washing-up*: *Khi rửa bát đĩa Sarah lúc nào cũng lẩm bẩm một mình.* o *He muttered something (to the salesgirl) (about losing his wallet)*: *Anh ta thì thầm cái gì đó (với cô bán hàng) (về chuyện anh ta đánh mất ví).* 2 [I, Ipr] ~ **(about/against/at sb/sth)** than phiền hoặc cân nhắc riêng một mình hoặc không biểu lộ công khai; **lầu bầu**: *For some time people had been muttering about the way she ran the department*: *Có một thời gian người ta đã xì xầm về cách bà ta điều hành khoa này.* 3 [I] (về

sấm) nghe thấy ở xa xa; ì ầm.
▷ **mut.ter** *n* (usu *sing*) lời nói hoặc âm thanh không rõ rệt.
mut.terer /'mʌtərə(r)/ *n* người thì thầm, nói lẩm bẩm.
mut.ter.ing /'mʌtəriŋ/ *n* [U] (cũng **mut.ter.ings** [pl]) những lời than phiền riêng tư hoặc không nói ra công khai; **tiếng cằn nhằn; lầu bầu.**

mut.ton /'mʌtn/ *n* 1 [U] thịt của một con cừu đã trưởng thành: *a leg/shoulder of mutton*: *đùi/vai cừu* o *roast, boiled, stewed mutton*: *thịt cừu nướng, luộc, hầm* o [attrib] *mutton stew*: *thịt cừu hầm* o *a mutton chop*: *sườn cừu.* Cf LAMB 2. 2 (idm) **dead as mutton** ▷ DEAD. **mutton dressed (up) as 'lamb** *(infml derog)* người nhiều tuổi ăn mặc theo kiểu cách của người trẻ tuổi hơn; **cưa sừng làm nghé**
□ **'mutton-head** *n (infml derog)* người ngu đần.

mu.tual /'mju:tʃʊəl/ *adj* 1 (về tình cảm hoặc hành động) do người này cảm thấy về hoặc làm cho người kia; **lẫn nhau**: *mutual affection, suspicion, etc*: *yêu thương, nghi ngờ, v.v..., lẫn nhau,* tức là A yêu thương/nghi ngờ B và B yêu thương/nghi ngờ A o *mutual aid, assistance, etc*: *viện trợ, giúp đỡ, v.v..., lẫn nhau.* 2 [attrib] (về người) có cùng mối quan hệ nào đó với nhau: *We are mutual friends, enemies, etc*: *Chúng tôi là bạn, kẻ thù, v.v..., của nhau.* 3 [attrib] *(infml)* chung cho hai hoặc nhiều người: *our mutual friend, Smith*: *Smith, người bạn chung của chúng tôi.* 4 (idm) **a mutual admiration society** *(derog)* tình huống trong đó hai hoặc nhiều người ca ngợi hoặc công khai thán phục nhau; **tâng bốc lẫn nhau.** ▷ **mu.tu.ally** /-ʊəli/ *adv*: *The two assertions are mutually exclusive*: *Hai điều khẳng định đó loại trừ lẫn nhau,* tức là không thể cả hai đều đúng.
□ **,mutual 'funds** *(US)* = UNIT TRUSTS (UNIT).
,mutual in'surance company công ty bảo hiểm trong đó một phần hoặc toàn bộ lãi được chia cho những người có hợp đồng bảo hiểm; **công ty bảo hiểm hỗ tương**

Muzak /'mju:zæk/ *n* [U] *(propr often derog)* nhạc nhẹ được ghi âm liên tục thường mở ở các cửa hàng, hiệu ăn, nhà máy, v.v....

muzzle /'mʌzl/ *n* 1 (a) mũi và mồm của một động vật (thí dụ chó hoặc con cáo); **mõm.** (b) rọ bằng các đai hoặc dây bịt vào mõm một động vật để đề phòng nó cắn, v.v...; **rọ mõm.** 2 đầu mở của một khẩu súng, qua đó đạn, v.v..., bắn ra; **miệng súng; họng súng**: *a muzzle-loading gun*: *một khẩu súng nạp đạn đằng nòng.* Cf BREECH.
▷ **muzzle** *v* [Tn esp passive] 1 buộc rọ mõm vào (một con chó, v.v...): *Such a fierce animal ought to be muzzled*: *Một con vật dữ tợn như thế cần phải được bịt mõm lại.* 2 *(fig derog)* ngăn chặn (một người, xã hội, tờ báo, v.v...) không cho tự do ngôn luận; **khóa miệng, bịt mồm**: *accuse the government of muzzling the press, freedom of speech, etc*: *buộc tội chính phủ bịt mồm báo chí, cấm đoán tự do ngôn luận, v.v...*
□ **'muzzle velocity** vận tốc của một viên đạn v.v..., khi rời khỏi họng súng.

muzzy /'mʌzi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 không suy nghĩ được rõ ràng; **bối rối; mụ mẫm**: *After a couple of whiskies my head felt all muzzy*: *Sau hai cốc uytxki, tôi cảm thấy đầu óc mụ mẫm.* 2 nhòe nhoẹt. ▷ **muz.zily** *adv.* **muz.zi.ness** *n* [U].

MV /,em'vi:/ *abbr* **motor vessel** thuyền có động cơ.

MW *abbr (radio)* **medium wave** làn sóng trung.

my /mai/ *possess det* 1 của hoặc thuộc người nói hoặc người viết; **của tôi**: *Where's my hat?*: *Cái mũ của tôi đâu?* o *My feet are cold*: *Chân tôi lạnh.* o *He always forgets my birthday*: *Anh ấy luôn luôn quên ngày sinh nhật của tôi.* 2 (dùng trước một *dt* hoặc một *tt* để làm một hình thức xưng hô): *my dear, darling, love, etc*: *em thân mến, em thân yêu, tình yêu, v.v... của anh.* o *my dear fellow, chap, man, girl, woman, etc*: *Ông bạn, ông tướng, anh, cô gái, bà, v.v... thân mến của tôi* o *Come along, my boy*: *Đi thôi, anh bạn của tôi.* 3 (dùng trong những lời kêu, than): *My goodness, what a surprise!*: *Trời ơi, thật là bất ngờ quá!* o *My God, look at the time!*: *Lạy chúa, hãy xem giờ kìa!* Cf MINE[1].

my.co.logy /mai'kɒlədʒi/ *n* [U] khoa học hoặc môn nghiên cứu **về nấm; nấm học.**

my.el.itis /,maiə'laitis/ *n* [U] *(y)* viêm tủy sống.

mynah (cũng **myna, mina**) /'mainə/ *n* loại sáo đá ở Đông nam Á, có khả năng bắt chước tiếng người nói; **con yểng.**

my.opia /mai'əʊpiə/ *n* [U] 1 *(y)* tật cận thị. 2 *(derog)* không có khả năng nhìn vào tương lai; **thiển cận**: *ministers charged with myopia*: *những bộ trưởng mắc chứng thiển cận.*
▷ **my.opic** /mai'ɒpik/ *adj* 1 *(y)* **cận thị**: *myopic eyes, vision, etc*: *mắt, cái nhìn, v.v..., cận thị.* 2 *(fig derog)* **tỏ ra không có khả năng nhìn về phía trước trong tương lai**: *a myopic outlook, attitude, etc*: *một quan điểm, thái độ, v.v..., thiển cận* o *a government with myopic policies*: *một chính phủ có những chính sách thiển cận.* **my.op.ic.ally** /-kli/ *adv.*

myriad /'miriəd/ *n* con số rất lớn; **vô số**: *Each galaxy contains myriads of stars*: *Mỗi thiên hà có vô số ngôi sao.*
▷ **myriad** *adj* [attrib] nhiều không đếm xuể; **vô số**: *a butterfly's wing, with its myriad tiny scales*: *một cánh bướm, với vô số vẩy nhỏ xíu.*

myr.midon /'mɜ:midən' *US* -dɒn/ *n (derog or joc)* người thi hành các mệnh lệnh không ngần ngại; **tay sai đắc lực**: *myrmidons of the law*: *Những cánh tay đắc lực của luật pháp,* thí dụ các nhân viên chấp hành của tòa án.

myrrh /mɜ:(r)/ *n* [U] loại keo hoặc nhựa có mùi ngọt, vị đắng, lấy từ các cây bụi và dùng để làm hương và nước hoa; **nhựa trầm hương.**

myrtle /'mɜ:tl/ *n* [U] loại cây bụi luôn luôn xanh, lá láng bóng, hoa trắng và thơm; **cây hải đào.**

my.self /mai'self/ *reflex, emph pron* (chỉ có trọng âm trong những câu khi muốn nhấn mạnh). 1 *(reflex)* dùng khi người nói hay người viết cũng là người chịu ảnh hưởng của hành động: *I ,cut myself with a 'knife*: *Tôi làm con dao cứa đứt tay tôi.* 2 *(emph)* (dùng để nhấn mạnh người nói hay người viết): *I my'self will present the prizes*: *Tự tay tôi sẽ trao phần thưởng.* o *I said so my'self only last week*: *Chính tôi đã nói thế mới tuần trước.* 3 (idm) **(all) by my'self** (a) một mình. (b) không được giúp đỡ: *I finished the crossword (all) by myself*: *Một mình tôi đã giải xong tất cả ô chữ.*

mys.ter.ious /mi'stiəriəs/ *adj* 1 đầy bí ẩn, khó hiểu hoặc giải thích; **huyền bí**: *a mysterious event, crime, etc*: *một sự kiện, tội ác đầy bí ẩn.* o *a mysterious letter, parcel, etc*: *một bức thư, gói quà, v.v... khó giải thích,* tức là không biết nội dung và người gửi. 2 giữ hay có vẻ giữ những điều bí mật; **bí ẩn**: *He was being very mysterious, and wouldn't tell me what he was up to*: *Anh ta rất bí ẩn và không muốn nói với tôi anh ta đang làm gì.* o *She gave me a mysterious look*: *Cô ta nhìn tôi một cách bí ẩn,* tức là gợi ra một sự hiểu biết thầm kín. ▷ **mys.ter.iously** *adv*: *The main witness had mysteriously disappeared*: *Người làm chứng chủ yếu đã biến mất một cách bí ẩn.* o *Mysteriously, there was no answer when I rang*: *Thật*

là khó hiểu, khi tôi gọi điện thoại, không ai trả lời. **mys.ter.ious.ness** *n* [U].

mys.tery /'mistəri/ *n* **1** [C] (a) điều mà nguyên nhân và nguồn gốc bị che dấu hoặc không thể giải thích; **sự huyền bí; điều bí ẩn**: *the mystery/mysteries of life*: *Những bí ẩn của cuộc sống* o *a crime that is an unsolved mystery*: *tội ác là một điều bí ẩn chưa được giải quyết.* o *It's a mystery to me why they didn't choose him*: *Thật là một điều (bí ẩn) khó hiểu đối với tôi là tại sao họ không chọn anh ta.* o [attrib] *a mystery guest, visitor, tour*: *một khách mời, khách thăm, cuộc du lịch đầy bí ẩn,* tức là giữ bí mật cho đến một lúc nào đó. (b) *(infml)* người mà người ta không hiểu biết nhiều hoặc không thể tìm ra; **người bí mật**: *He's a bit of a mystery!*: *Anh ta là một con người hơi bí mật.* **2** [U] tình trạng bí mật hoặc khó hiểu: *His past is shrouded in mystery*: *Quá khứ của anh ta được bao bọc trong màn bí mật,* tức là không thể phát hiện được sự thật về quá khứ đó. **3** [U] thực hành hoặc thích làm điều bí mật; tính kín đáo; **sự bí mật**: *You're full of mystery tonight; what's going on?*: *Đêm nay anh có vẻ đầy bí ẩn, có cái gì đang xảy ra thế?* o [attrib] *a mystery man/woman*: *một người đàn ông/ đàn bà bí hiểm.* **4** [C] sự thật hay niềm tin tôn giáo mà con người không hiểu biết được; **điều huyền bí, thần bí**: *the mystery of the Incarnation, of the Eucharist, etc*: *sự thần bí của việc Đức chúa hiển hiện, của lễ ban thánh thể v.v...* **5 mysteries** [pl] nghi lễ tôn giáo bí ẩn (của người Hy lạp, La mã cổ đại v.v...); **nghi lễ bí truyền**: *(fig) initiating the new recruit into the mysteries of army life*: *làm cho anh tân binh vào quen dần với nghi thức của đời sống quân đội.* **6** [C] câu chuyện hoặc vở kịch về một tội ác bí hiểm: *a murder mystery*: *truyện trinh thám hình sự* o [attrib] *a mystery thriller*: *một truyện trinh thám giật gân.*

□ **'mystery play** kịch thời trung cổ kể những chuyện về đời đức chúa Jésus; **kịch thần bí**. Cf MIRACLE PLAY (MIRACLE).

mystic /'mistik/ (cũng **mys.tical** /'mistikl/) *adj* **1** có ý nghĩa được che giấu hoặc có sức mạnh tinh thần, nhất là trong tôn giáo; **thần bí; huyền bí**: *mystic rites and ceremonies*: *những nghi thức và lễ nghi thần bí.* **2** thuộc về hoặc dựa trên thuyết thần bí: *the world's mystic religions*: *những tôn giáo thần bí trên thế giới* o *the mystical writings of St John of the Cross*: *những điều ghi lại huyền bí của thánh John Thánh Giá.* **3** gây ra cảm giác lo sợ và kinh ngạc: *mystic beauty*: *vẻ đẹp huyền bí.* o *For me, standing before the temple door as the sun rose was a mystical experience*: *Đối với tôi, đứng trước cửa ngôi đền lúc mặt trời mọc là một sự trực nghiệm huyền bí.*

▷ **mystic** *n* người ra sức hòa đồng với Chúa và qua đó, đạt đến chân lý mà con người không hiểu nổi; **người mặc khải thần linh.**

mys.tic.ally /-kli/ *adv.*

mys.ti.cism /'mistisizəm/ *n* [U] lòng tin hay sự trực nghiệm của một người mặc khải Chúa trời; thuyết pháp và tín ngưỡng cho rằng sự hiểu biết về Chúa và về chân lý thực sự có thể đạt được qua việc suy tưởng hoặc sự mặc khải tâm linh, không phụ thuộc vào lý trí và các giác quan; **thuyết huyền nhiệm**: *Christian mysticism*: *thuyết huyền nhiệm của đạo Cơ đốc.* o *A strain of mysticism runs through his poetry*: *Một điệu huyền nhiệm xuyên suốt thơ ca của ông ta.*

mys.tify /'mistifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] làm cho (ai) bối rối qua việc thiếu hiểu biết; vấn đề khó xử; làm lúng túng; **làm hoang mang**: *I'm mystified; I just can't see how he did it*: *Tôi thật hoang mang; đúng là tôi không thể biết hắn làm cái đó thế nào.* o *her mystifying disappearance*: *sự biến mất khó hiểu của cô ta.*

▷ **mys.ti.fica.tion** /,mistifi'keiʃn/ *n* [U] **1** bí mật và khó hiểu; **trạng thái bí ẩn; tình trạng bối rối.** **2** *(derog)* cố ý làm cho cái gì bí hiểm hoặc khó hiểu, để ngăn cản người ta tìm hiểu về cái đó.

mys.tique /mi'sti:k/ *n* [sing] phẩm chất của cái gì mà người ta không được biết đầy đủ hoặc hiểu nhưng lại coi như đáng kính nể hoặc đặc biệt; **không khí thần bí**: *the mystique of the British monarchy*: *bộ mặt thần bí của chế độ quân chủ Anh quốc* o *a simple, straightforward textbook that helps to dispel some of the mystique surrounding computers*: *một cuốn sách giáo khoa đơn giản, rõ ràng giúp xua tan vẻ kỳ bí xung quanh các máy tính.* o *There is a certain mystique about eating oysters*: *Có một vẻ thần bí nào đó về việc ăn con hàu.*

myth /miθ/ *n* **1** [C] câu chuyện có nguồn gốc từ thời xưa, chủ yếu đề cập đến tư duy hay tín ngưỡng về thời xa xưa của một chủng tộc hoặc đưa ra các lời giải thích về các sự kiện tự nhiên, như bốn mùa chẳng hạn; **thần thoại; huyền thoại**: *the Creation myth*: *huyền thoại về sự sáng tạo ra thế giới* o *ancient Greek myths*: *các thần thoại Hy lạp cổ đại.* **2** [U] những câu chuyện như thế được tập hợp lại; **chuyện thần thoại**: *famous in myth and legend*: *nổi tiếng trong thần thoại và cổ tích.* **3** [C] người, vật v.v... tưởng tượng, hư cấu hay không có thật; **chuyện hoang đường**: *the myth of racial superiority, of a classless society, of human perfectibility*: *chuyện hoang đường về chủng tộc ưu việt, về một xã hội không giai cấp, về sự hoàn hảo của con người* o *The rich uncle of whom he boasts is only a myth*: *Ông bác giàu có mà anh ta khoe khoang thì chỉ là một câu chuyện hoang đường.*

▷ **myth.ical** /'miθikl/ *adj* **1** chỉ có trong thần thoại: *mythical heroes*: *những vị anh hùng trong thần thoại.* **2** tưởng tượng; hư cấu; **hoang đường**: *mythical wealth*: *sự giàu sang tưởng tượng* o *that mythical 'rich uncle's of whom he boasts*: *'Ông bác giàu có' tưởng tượng mà anh ta khoe khoang.*

mytho.logy /mi'θɔlədʒi/ *n* **1** [U] nghiên cứu hoặc khoa học về thần thoại; **thần thoại học.** **2** [U] các truyện thần thoại được tập hợp lại: *Greek mythology*: *Thần thoại Hy lạp.* **3** [C] khối lượng hoặc sưu tập về các chuyện thần thoại: *the mythologies of primitive races*: *thần thoại về các chủng tộc nguyên thủy.*

▷ **mytho.lo.gical** /,miθə'lɔdʒikl/ *adj* thuộc về hoặc trong thần thoại hay các chuyện thần thoại: *mythological literature*: *văn học thần thoại* o *Pluto, the mythological king of the under world*: *Pluto, ông vua thần thoại ở cõi âm phủ.*

mytho.lo.gist /mi'θɔlədʒist/ *n* người nghiên cứu các chuyện thần thoại; **nhà thần thoại học.**

myx.oma.tosis /,miksəmə'təusis/ *n* [U] một căn bệnh hay lây tai hại của giống thỏ; **bệnh u nhầy ở thỏ.**

N, n /en/ *n* (*pl* **N's, n's** /enz/) con chữ thứ mười bốn trong bảng chữ cái tiếng Anh: *'Nicholas' begins with (an) N/'N': 'Nicolas' bắt đầu bằng (một) chữ N/'N'.*

N *abbr* 1 (*US* cũng **No**) **north(ern)**: bắc: *N Yorkshire: Bắc Yorkshire* o *London N14 6BS: London N14 6BS,* tức là một mã của bưu điện. 2 (nhất là trên phích cắm điện) **neutral**: không có điện (chỗ nối).

n *abbr* 1 (nhất là trên mẫu đơn) name tên. 2 *(ngữ)* **neuter**: (giống) trung.

NAACP /ˌen, ei ei si: 'pi:/ *abbr (US)* National Association for the Advancement of Colored People: Hiệp hội quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu.

NAAFI /'næfi/ *abbr (Brit)* Navy, Army and Air Force Institutes Hội quán của Lực lượng hải quân, lục quân và không quân (cung cấp căng tin, cửa hàng v.v... cho quân nhân Anh ở Anh và ở nước ngoài); **quân tiếp vụ**. Cf PX.

nab /næb/ *v* (**-bb-**) [Tn] *(Brit infml)* bắt được (ai) đang làm điều gì sai; tóm; **bắt được quả tang**: *He was nabbed (by the police) for speeding: Nó đã bị (cảnh sát) bắt quả tang đang phóng quá tốc độ.*

na.celle /næ'sel/ *n* vỏ bọc ngoài động cơ máy bay.

nacre /'neikə(r)/ *n* [U] = MOTHER-OF-PEARL (MOTHER).

na.dir /'neidiə(r); *US* 'neidər/ *n* 1 điểm ở trên trời thẳng xuống người quan sát; **thiên đế**. Cf ZENITH. 2 *(fig)* điểm thấp nhất; thời gian bị suy nhược, tuyệt vọng, v.v... lớn nhất; **"đất đen"**: *This failure was the nadir of her carreer: Sự thất bại này là điểm sa sút tột cùng của sự nghiệp của bà ta.*

naff /næf/ *adj* (*Brit sl*) thiếu thẩm mỹ hoặc phong cách; không đáng giá; không hợp thời trang: *That suit's pretty naff: Bộ com lê ấy không hợp thời trang lắm.*

nag[1] /næg/ *n (infml often derog)* ngựa: *It's a waste of money betting on that old nag!: Đánh cược con ngựa già đó chỉ tổ phí tiền!*

nag[2] /næg/ *v* (**-gg-**) 1 [I, Ipr, Tn] ~ **at sb** rầy la hoặc chỉ trích (ai) liên tục: *He nagged (at) her all day long: Anh ta càu nhàu về cô ấy suốt ngày.* 2 [Tn] làm (ai) khó chịu hoặc bị tổn thương dai dẳng: *a nagging pain: một nỗi đau day dứt* o *The problem had been nagging me for weeks: Vấn đề đó đã làm cho tôi bực mình hàng tuần lễ.*

naiad /'naiæd/ *n* (*pl* **~s** hoặc **~es** /'naiədi:z/ (trong thần thoại Hy Lạp) nữ thủy thần.

nail /neil/ *n* 1 lớp chất sừng ở trên đầu phía ngoài của ngón tay hoặc ngón chân; **móng**: *finger-nail: móng tay* o *a toe-nail: móng chân* o *cut one's nails: cắt móng tay móng chân.* 2 một mẩu kim loại nhỏ, mảnh có một đầu nhọn và đầu kia (thường) dẹt, được đóng vào các đồ đạc để ghép chúng lại với nhau hoặc đóng vào tường, v.v.. để dùng như cái móc treo đồ vật; **cái đinh**. 3 (idm) **a nail in sb's/sth's 'coffin** cái thúc đẩy hoặc chắc chắn đưa đến cái chết cho ai, hoặc sự kết thúc thất bại, v.v... của ai/cái gì: *The long and costly strike proved to be the last nail in the company's coffin: Cuộc đình công lâu dài và tai hại chứng tỏ bước cáo chung của công ty.* **fight, etc tooth and nail** ⇨ TOOTH. **hard as nails** ⇨ HARD. **hit the nail on the head** ⇨ HIT[1]. **on the nail** *(infml)* (về việc trả tiền) không chậm trễ: *I want cash on the nail: Tôi muốn tiền mặt ngay không lần lữa.* **(as) tough as 'nail** ⇨ TOUGH. ▷ **nail** *v* 1 [Tn] *(infml)* tóm hay bắt giữ (ai): *Have the police nailed the man who did it?: Thế cảnh sát đã tóm được người làm việc đó chưa?* o *She finally nailed me in the corridor: Cuối cùng cô ta đã tóm được tớ ở hành lang.* 2 [Tn] *(infml)* phát giác (cái gì) là không đúng sự thật: *I've finally nailed the myth of his infallibility: Cuối cùng mình đã phát giác được câu chuyện huyền thoại về tính không thể sai lầm của ông ta,* tức là đã chứng minh rằng ông ta có thể phạm sai lầm. 3 (idm) **nail one's colours to the 'mast** tuyên bố công khai và kiên quyết điều mà mình tin tưởng, người mà mình ủng hộ, v.v...; **kiên quyết bảo vệ quan điểm của mình. nail a lie (to the counter)** chứng minh rằng lời phát biểu là không đúng sự thật; **vạch trần sự dối trá.** 4 (phr v) **nail sth down** (a) đóng chặt (thảm, nắp, v.v...) bằng đinh; **đóng đinh.** (b) xác định cái gì một cách chính xác. **nail sb down (to sth)** bắt ai nói chính xác điều họ tin hoặc muốn làm: *She says she'll come, but I can't nail her down to a specific time: Cô ta nói cô ta sẽ đến nhưng mình không thể nào bắt cô ta nói ngày giờ cụ thể.* **nail sth on; nail sth on/onto/to sth** ghép chặt cái gì với cái gì bằng đinh; **ghép bằng đinh**: *nail a lid on (the crate): đóng chặt nắp (thùng gỗ) bằng đinh* o *nail a sign to the wall: đóng (đinh) biển hàng vào tường.* **nail sth up** (a) đóng chặt cái gì bằng đinh để nó treo ở tường, cột, v.v...; **đóng treo.** (b) đóng (cửa ra vào, cửa sổ, v.v...) chắc chắn bằng đinh sao cho nó không thể mở ra được dễ dàng.

□ **'nail-brush** *n* bàn chải nhỏ bằng lông cứng để đánh sạch móng tay.

'nail-file *n* cái dũa dẹt nhỏ để tạo hình cho móng tay.

'nail-scissors *n* [pl] cái kéo nhỏ để sửa sang ngón tay và ngón chân: *a pair of nail-scissors: cái kéo cắt móng tay.*

'nail varnish (cũng **varnish**) *(Birt) (US* **'nail polish**) loại véc ni làm cho móng tay và móng chân có màu sắc sáng bóng; **thuốc màu đánh móng tay.**

naira /'nairə/ *n* (*pl* không đổi) đơn vị tiền tệ của Nigiêria, bằng 100 côbô; **đồng naira.**

naive (cũng **naive**) /nai'i:v/ *adj* 1 tự nhiên và ngây thơ trong lời nói và thái độ; không giả tạo; **chân thật.** 2 *(esp derog)* (a) quá sẵn lòng tin vào điều người ta nói; nhẹ dạ; **cả tin**: *You weren't so naive as to believe him, were you?: Cậu không đến nỗi nhẹ dạ để tin nó, có phải không?* (b) tỏ ra thiếu từng trải, khôn ngoan hoặc sự suy xét: **chất phác; khờ khạo**: *a naive person, remark: một người chất phác, một nhận xét ngây thơ.*

▷ **naively** (cũng **navely**) *adv.*

naiv.ety (cũng **naïv.ety** /nai'i:vti/, **naïv.eté** /nai'i:vtei/) *n* 1 [U] tính chất ngây thơ. 2 [C] nhận xét, hành động, v.v... khờ khạo.

naked /'neikid/ *adj* 1 (a) không mặc áo quần; **trần truồng**: *a naked body: một thân thể trần truồng* o *as naked as the day he was born: trần truồng như lúc mới lọt lòng.* (b) [usu attrib] không có vỏ bọc thông thường; **trần**: *a naked sword: gươm trần,* tức là không có vỏ o *fight with naked fists: đấm bằng tay không,* tức là không có găng tay. o *naked trees: cây trụi lá* o *naked light: bóng đèn trần* thi dụ bóng đèn điện

không có chụp. **2** *(fig)* không che giấu; **trần trụi**: *the naked truth*: *sự thật trần trụi.* **3** (idm) **the naked 'eye** sự nhìn mà không dùng đến kính viễn vọng, kính hiển vi, v.v...; **nhìn bằng mắt thường**: *Microbes are too small to be seen by the naked eye*: *Những vi khuẩn quá nhỏ bé không nhìn được bằng mắt thường được.* ▷ **nakedly** *adv.* **naked.ness** *n* [U]

namby-pamby /ˌnæmbi 'pæmbi/ *adj (derog)* (về người hoặc lời chuyện trò của họ) dễ cảm xúc một cách dại dột; **đa sầu đa cảm.**

▷ **namby-pamby** *n* một người như vậy: *Don't be such a namby-pamby!*: *Thôi đừng có đa sầu đa cảm như vậy!*

name[1] /neim/ *n* **1** [C] một (hoặc nhiều) từ người ta dùng để nhận biết và nói với hoặc nói tới một người, con vật, địa điểm hoặc một đồ vật; **tên**: *My name is Peter*: *Tên tôi là Peter.* o *What is the name of the town where you live?*: *Thành phố anh ở tên là gì?* **2** (**a**) [sing] danh tiếng; tiếng tăm: *a shop with a (good, bad, etc) name for reliability*: *một cửa hàng có tiếng (tốt, xấu, v.v...) về chữ tín.* (**b**) [attrib] *(esp US)* có tiếng tăm được mọi người biết hoặc có danh tiếng đã xác lập được: *a name brand of soap*: *một nhãn hiệu nổi tiếng về xà phòng* o *a big-name company*: *một công ty rất nổi tiếng.* **3** [C] người có tiếng tăm; **danh nhân**: *the great names of history*: *những danh nhân kiệt xuất của lịch sử* o *All the big names in the pop music world were at the party*: *Tất cả những tên tuổi lớn trong thế giới nhạc pốp đều có mặt ở cuộc liên hoan.* **4** (idm) **answer to the name of sth** ⇨ ANSWER[2]. **be sb's middle name** ⇨ MIDDLE. **by name** có hoặc sử dụng tên: *A strange man, Fred by name, came to see me*: *Một người lạ, có tên là Fred, đã đến gặp tôi.* o *The teacher knows all his students by name*: *Thầy giáo thuộc tên tất cả các học sinh của ông.* o *I only know her by name*: *Tôi chỉ mới biết tên cô ta,* tức là do nghe người khác nói đến cô ta chứ chưa trực tiếp gặp. **by/of the name of** được đặt tên; **có tên là**: *He goes by the name of Henry*: *Nó tên là Henry.* o *Someone of the name of Henry wants to see you*: *Có người nào đó tên là Henry muốn gặp ông.* **call sb names** ⇨ CALL[2]. **drag sb/sb's name through the mire/mud** ▷ DRAG[2]. **drop names** ⇨ DROP[2]. **enter one's name/put one's name down (for sth)** xin vào (theo học trường, trường trung học, khóa học chuyên, v.v...). **give a dog a bad name** ⇨ DOG[1]. **give one's name to sth** phát minh hoặc khởi tạo cái gì sau đó trở nên quen biết dưới tên của chính mình: *He gave his name to a well-known brand of frozen food*: *Ông ta đã làm ra được một mặt hàng thực phẩm đông lạnh có nhãn hiệu nổi tiếng mang tên ông.* **a household name/word** ⇨ HOUSEHOLD. **in the name of sb/sth** (**a**) nhân danh ai/cái gì: *I greet you in the name of the President*: *Nhân danh Tổng thống, tôi xin chào mừng các vị.* (**b**) với quyền lực của cái gì; **nhân danh**: *I arrest you in the name of the law*: *Nhân danh luật pháp, tôi bắt anh.* (**c**) kêu gọi ai/cái gì làm chứng: *In God's name, what are you doing?*: *Cầu Chúa chứng giám, ông đang làm gì thế?* (**d**) vì lợi ích của cái gì: *They did it all in the name of friendship*: *Chúng nó đã làm điều đó tất cả vì tình bạn.* **in name only** không phải trên thực tế; **trên danh nghĩa**: *He is leader in name only: his deputy has effectively taken over*: *Ông ta là người lãnh đạo chỉ trên danh nghĩa; người phó của ông ta đã thật sự nắm hết quyền.* **lend one's name to sth** ⇨ LEND. **make a 'name for oneself/make one's 'name** trở nên nổi danh: *She first made a name for herself as an actress*: *Cô ta đầu tiên nổi danh là một diễn viên.* **sb's name is mud** người nào đó bị ghét hoặc (thường là tạm thời) không được quần chúng ưa thích do việc họ đã làm; **tên tuổi bị vấy bùn. name names** ⇨ NAME[2]. **the name of the 'game** mục đích chủ yếu hoặc mặt quan trọng nhất của một hoạt động: *Hard work is the name of the game if you want to succeed in business*: *Làm việc tích cực là mặt quan trọng nhất nếu anh muốn thành công trong kinh doanh.* **a name to conjure with** tên của một người, nhóm, công ty, v.v... được kính nể hoặc có ảnh hưởng; **người có thế lực lớn, có nhiều ảnh hưởng. not have sth to one's 'name** không có lấy dù là một lượng nhỏ về (nhất là tiền): *She hasn't a penny to her name*: *Cô ta không có lấy một xu dính túi,* tức là rất nghèo. **put a name to sb/sth** biết hoặc nhớ ai/cái gì được gọi là gì: *I've heard that tune before but I can't put a name to it*: *Mình đã nghe giai điệu đó rồi nhưng không thể nào nhớ tên nó là gì.* **take sb's name in vain** dùng một tên, nhất là của Chúa, một cách thiếu tôn kính; **nói về ai một cách khinh thị. under the name (of) sth** dùng cái gì làm tên thay vì tên thật của mình; **dưới tên là**: *He writes under the name of Nimrod*: *Ông ta viết dưới bút danh là Nimrod.*

□ **'name-day** *n* ngày lễ vị thánh mà ta đã lấy tên trong lễ rửa tội; **ngày tên thánh.**

'name-dropping *n* [U] thói quen bất chợt nhắc đến tên những người nổi tiếng mình biết hoặc giả vờ là biết để gây ấn tượng với người khác. **'name-drop** *v* **(-pp-)** [I] nói chuyện theo kiểu đó

'name-part *n* nhân vật chính trong vở kịch, v.v...: *He's got the name-part in 'Hamlet'*: *Ông ấy được đóng vai chính trong 'Hamlet'.*

'name-plate *n* tấm biển ở trên hoặc cạnh cửa ra vào của một phòng, tòa nhà, v.v.. chỉ cho biết tên của người ở bên trong.

'namesake *n* người hoặc vật có cùng tên với người/vật khác; **trùng tên**: *She's my namesake but we're not related*: *Cô ta trùng tên với tôi nhưng chúng tôi không họ hàng với nhau.*

'name-tape *n* một mẩu băng nhỏ có ghi tên người sở hữu, được may liền vào áo quần.

CÁCH DÙNG: **First name** (tên chính) của bạn (Mỹ thường dùng **given name**) là tên mà bố mẹ bạn đặt cho bạn lúc mới sinh ra, trong các nước nói tiếng Anh. Tên chung cho gia đình bạn là **family name** (họ) hoặc thông thường hơn **surname.** Trong các nước theo đạo Cơ đốc, **Christian name** (tên thánh) được dùng thay cho **first name. Forename** cũng có nghĩa là **first name** được dùng chính thức và thường gặp trong các tài liệu, mẫu đơn, v.v...

name[2] /neim/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Cn.n] **~ sb/sth (after sb)**; *US* **~ sb/sth (for sb)** đặt tên cho ai/cái gì: *The child was named after its father*: *Đứa bé được đặt tên theo tên của bố,* tức là lấy tên thánh của bố đặt cho nó. o *Tasmania was named after its discoverer, A.J.Tasman*: *Đảo Tasmania được lấy tên của người phát hiện ra nó là A.J.Tasman.* o *They named their child John*: *Họ đặt tên cho con của họ là John.* **2** [Tn] gọi tên của (ai/cái gì); xác định: *Can you name all the plants in this garden*: *Cậu có thể gọi tên tất cả các loài cây ở trong vườn này không?* o *Police have named a man they would like to question*: *Cảnh sát đã xác định được một người họ muốn thẩm vấn.* **3** [Tn] nói rõ (cái gì) một cách chính xác; định rõ: *We have named a date for the party*: *Chúng tôi đã định rõ ngày cho buổi liên hoan.* o *Name your price*: *Hãy nói rõ giá cả đi,* tức là Hãy nói anh muốn đòi bao nhiêu. o *The young couple have named the day*: *Đôi nam nữ trẻ đã định xong ngày,* tức là đã chọn ngày họ sẽ làm lễ thành hôn. **4** [Tn, Tn.pr. Cn.n/a] **~ sb (for sth); ~ sb as sth**

chỉ định ai, hoặc bổ nhiệm ai, vào một cương vị: *Ms X has been named for the directorship/named as the new director*: *Cô X đã được bổ nhiệm vào chức giám đốc/chỉ định làm giám đốc mới.* **5** (idm) **name 'names** đưa ra tên người hoặc những người đang bị chỉ trích, bị kết tội, được khen thưởng, v.v...; **nêu tên**: *He said someone had lied but wouldn't name names*: *Anh ấy bảo có người đã nói dối nhưng không muốn nêu tên.* **to name but a 'few** chỉ đưa ra những điều đó để làm thí dụ; **chỉ kể một số**: *Lots of our friends are coming: Anne, Ken and George, to name but a few*: *Rất đông các bạn của chúng ta sẽ đến: Anne, Ken and George, ấy là chỉ mới kể một số.* **you 'name it** *(infml)* bất kỳ đồ vật, địa điểm, v.v... nào bạn có thể nêu tên hoặc nghĩ ra: *She can make anything: chairs, tables, cupboards - you name it*: *Cô ta có thể làm được bất cứ cái gì: ghế, bàn, tủ - bất kỳ.*

name.less /'neimlis/ *adj* **1** (**a**) [esp attrib] không có tên hoặc có tên mà không được biết đến; **vô danh**: *a nameless grave*: *một ngôi mộ không tên* o *a nameless 13th century poet*: *một nhà thơ vô danh ở thế kỷ thứ 13* o *the nameless thousands who built the pyramids*: *hàng nghìn con người vô danh đã xây dựng nên Kim tự tháp.* (**b**) không được nhắc đến tên: *He had received information from a nameless source in the government*: *Anh ta đã nhận được thông tin từ một nguồn không nói rõ tên trong chính phủ.* o *a well-known public figure, who shall be/remain nameless*: *một nhân vật rất được mọi người biết đến mà tên sẽ được giữ kín*, tức là tôi sẽ không nói đến tên. **2** [esp atrrib] (**a**) (nhất là về cảm xúc) khó tả: *a nameless longing, fear, etc*: *một nỗi mong chờ, sợ hãi, v.v... khó tả.* (**b**) quá khủng khiếp không tả lại được; không thể nói đến; **không sao tả xiết được**: *the nameless horrors of the prison camp*: *những cảnh khủng khiếp không sao tả xiết của trại tù.*

namely /'neimli/ *adv* muốn nói là; một cách chính xác; **ấy là**: *Only one boy was absent, namely Harry*: *Chỉ có một cậu vắng mặt, ấy là Harry.* ⇨ Cách dùng xem VIZ.

nanny /'næni/ *n (Brit)* **1** người giữ trẻ; **người vú. 2** *(infml)* bà.

nanny-goat /'næni gəʊt/ *n* dê cái. ⇨ GOAT. Cf BILLY.GOAT.

nap[1] /næp/ *n* giấc ngủ ngắn, nhất là về ban ngày; **giấc chợp mắt**: *have/take a quick nap after lunch*: *tranh thủ chợp mắt một lát sau bữa ăn trưa.*

▷ **nap** *v* **(-pp-)** [I] **1** chợp mắt một tý. **2** (idm) **catch sb napping** ⇨ CATCH[1].

nap[2] /næp/ *n* [U] sợi ngắn trên mặt vải, nỉ, v.v... thường được vuốt (là) và chải theo một chiều; **tuyết**: *with/against the nap*: *theo/ngược chiều tuyết*, tức là cùng chiều/ngược chiều với chiều của tuyết. Cf PILE[4].

nap[3] /næp/ *n (Brit)* một kiểu chơi bài.

nap.alm /'neipɑ:m/ *n* [U] xăng dưới dạng đông, dùng làm bom cháy; **napan.**

nape /neip/ *n* (usu *sing*) phần sau của cổ; **gáy**: *He kissed her on the nape of her neck*: *Anh ấy hôn cô ta vào gáy.*

naph.tha /'næfθə/ *n* [U] loại dầu đốt cháy được lấy từ nhựa than đá và xăng; **ligrôin; dầu mỏ.**

▷ **naph.thal.ene** /-li:n/ *n* [U] chất có mùi hắc lấy từ nhựa than đá và xăng dùng để chế thuốc nhuộm và viên băng phiến; **naptalen.**

nap.kin /'næpkin/ *n* **1** (cũng **'table napkin**) mảnh vải hoặc giấy dùng trong bữa ăn để giữ gìn áo quần và để lau môi và ngón tay của mình; **khăn ăn. 2** *(Brit fml)* = NAPPY.

nappy /'næpi/ *n (Brit infml)* (cũng *fml* **napkin**) *(US* **diaper**) miếng vải bông làm khăn hoặc vật đệm mềm tương tự quấn quanh đít và giữa hai chân của trẻ sơ sinh để hút hoặc giữ nước giải và phân của nó lại; **tã lót**: *a disposable nappy*: *tã lót dùng một lần*, tức là sau khi dùng một lần thì vứt đi.

nar.ciss.ism /'nɑ:sisizəm/ *n* [U] *(tâm)* tình yêu hoặc sự ngưỡng mộ không bình thường và quá mức đối với bản thân mình; **tính tự yêu mình.**

▷ **nar.ciss.istic** /ˌnɑ:si'sistik/ *adj.*

nar.cissus /nɑ:'sisəs/ *n* (*pl* **~es** /nɑ:'sisəsiz/ hoặc **-cissi**) /nɑ:'sisai/) một trong vài loại thân hành nở hoa về mùa xuân, bao gồm cả loại thủy tiên hoa vàng; **thủy tiên.**

nar.cotic /nɑ:'kɒtik/ *n* **1** chất gây ngủ hoặc (đôi khi) trạng thái (cực kỳ) thờ thẫn; **thuốc mê**: *The juice of this fruit is a mild narcotic*: *Nước ép của loại quả này là một chất gây mê nhẹ.* **2** (often *pl*) thuốc làm ảnh hưởng đến tinh thần; **ma túy**: *Narcotics are a major threat to health*: *Chất ma túy là mối đe dọa chủ yếu đến sức khỏe.* o [attrib] *a narcotics agent*: *nhân viên kiểm tra ma túy*, tức là người điều tra việc buôn bán bất hợp pháp ma túy.

▷ **nar.cotic** *adj* về hoặc có tác dụng của ma túy: *a narcotic effect, substance*: *tác dụng gây mê, chất gây mê.*

nark[1] /nɑ:k/ *n (Brit sl)* chỉ điểm cho cảnh sát hoặc mật thám.

nark[2] /nɑ:k/ *v* [Tn usu passive] *(Brit sl)* bực mình; **khó chịu**: *feeling narked about being ignored*: *cảm thấy khó chịu về việc bị bỏ quên.*

nar.rate /nə'reit; *US* 'næreit/ *v* [Tn] kể (chuyện); thuật lại bằng lời hoặc bằng viết; **kể lại**: *narrate one's adventures*: *thuật lại những chuyện phiêu lưu của mình* o *The story is narrated by its hero*: *Câu chuyện được chính nhân vật của câu chuyện kể lại.*

▷ **nar.ra.tion** /nə'reiʃn/ *n* **1** [U] hoạt động kể chuyện, v.v...; **sự kể chuyện. 2** [C] chuyện kể; bài tường thuật những sự kiện.

nar.rator *n* người kể chuyện; **người tường thuật.**

nar.rat.tive /'nærətiv/ *n* **1** [C] bài tường thuật những sự kiện bằng lời hoặc viết; chuyện kể: *a gripping narrative about the war*: *một chuyện kể hấp dẫn về chiến tranh.* **2** [U] (**a**) sự kể chuyện: *a master of narrative*: *một bậc thầy kể chuyện.* (**b**) những phần kể chuyện của quyển sách, v.v...: *The novel contains more narrative than dialogue*: *Quyển tiểu thuyết có nhiều phần kể chuyện hơn là đối thoại.*

▷ **nar.rat.ive** *adj* [attrib] về hoặc dưới dạng kể chuyện: *narrative literature*: *văn học kể chuyện*, tức là truyện ngắn và tiểu thuyết o *narrative poems*: *những bài thơ kể chuyện* o *a writer of great narrative power*: *một nhà văn rất có tài kể chuyện*, tức là có khả năng mô tả các sự kiện một cách sinh động.

nar.row /'nærəʊ/ *adj* **(-er, -est) 1** có chiều rộng nhỏ hơn chiều dài; **hẹp**: *a narrow bridge, path, ledge*: *một chiếc cầu, lối đi, rìa tường hẹp* o *The road was too narrow for cars to pass*: *Con đường quá hẹp xe hơi không đi qua được.* Cf BROAD[1] 1, THIN 1, WIDE 1. **2** có phạm vi hoặc thứ loại giới hạn; nhỏ hoặc bị hạn chế; **eo hẹp**: *a narrow circle of friends*: *một nhóm hạn hẹp bạn bè* o *the narrow confines of small-town life*: *những ranh giới hạn hẹp của cuộc sống tỉnh lẻ.* **3** [usu attrib] chỉ có một giới hạn nhỏ; vừa mới hoàn thành; **suýt soát**: *a narrow escape from death*: *suýt nữa thì bị chết; vừa thoát chết* o *elected by a narrow majority*: *được bầu với đa số ít ỏi*, ví dụ được 67 trên 64 khi bỏ phiếu o *The favourite had a narrow lead over the rest*: *Con ngựa cưng đó chỉ thắng tốp đằng sau có một đoạn ngắn.* **4** bị hạn chế trong cách nhìn; ít cảm tình với những ý kiến, v.v... của người khác; **hẹp hòi**: *He has a very narrow mind*: *Anh ta có*

đầu óc rất hẹp hòi. o ***She takes a rather narrow view of the subject***: *Cô ta có một quan điểm có phần hẹp hòi đối với vấn đề.* **5** chặt chẽ; chính xác: ***What does the word mean in its narrowest sense?***: *Nghĩa của từ đó là gì theo ý nghĩa chính xác nhất của nó?* **6** (idm) **a narrow 'squeak** hoàn cảnh mà mình chỉ vừa thoát khỏi thất bại hoặc tránh được nguy hiểm; **may mà thoát được. the straight and narrow** ⇨ STRAIGHT[1].

▷ **nar.row** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên nhỏ hẹp hơn; **thu hẹp**: ***The road narrows here***: *Con đường đến đây hẹp lại.* o ***Her eyes narrowed menacingly***: *Đôi mắt của bà ta nheo lại một cách dọa dẫm.* o ***The gap between the two parties has narrowed considerably***: *Khoảng cách giữa hai phía đã thu hẹp lại đáng kể.* o ***In order to widen the road they had to narrow the pavement***: *Để mở rộng đường, họ phải thu hẹp lề đường lại.*

nar.rowly *adv* 1 chỉ vừa mới, chỉ còn một tý nữa; **suýt nữa**: ***We won narrowly***: *Chúng tôi thắng sát nút.* o ***He narrowly escaped drowning***: *Cậu ấy suýt chết đuối.* **2** sít sao, cẩn thận: ***observe someone narrowly***: *quan sát chặt chẽ một người nào.*

nar.row.ness *n* [U].

nar.rows *n* [pl] **1** eo biển hẹp hoặc kênh nối hai khối nước lớn hơn; **cửa biển hẹp. 2** chỗ hẹp trên sông hoặc đèo; **eo sông, hẻm núi.**

□ **,narrow-'minded** /'maindid/ *adj* không sẵn sàng lắng nghe hoặc châm chước quan điểm của người khác; **đầu óc hẹp hòi**: ***a narrow-minded bigot***: *một người mê đạo hẹp hòi.* **,narrow-'mindedly** *adv.*

,narrow-'mindedness *n* [U]

nar.whal /'nɑ:wəl/ *n* động vật ở vùng Bắc cực giống như cá voi, con đực có một chiếc răng nanh dài xoắn; **con kỳ lân biển.**

NASA /'næsə/ *abbr (US)* National Aeronautics and Space Administration: Cơ quan hàng không và vũ trụ quốc gia.

nasal /'neizl/ *adj* về, cho hoặc trong mũi: ***nasal sounds***: *âm mũi,* thí dụ /m, n, ŋ/ o ***a nasal spray***: *ống xịt mũi,* để làm cho dễ thở hơn o ***a nasal voice***: *giọng mũi,* tức là giọng phát ra tiếng qua cả mũi và mồm.

▷ **nasal** *n* âm mũi.

nas.al.ize, -ise /'neizəlaiz/ *v* [Tn] phát (âm) bằng luồng hơi, hoặc một phần của luồng hơi đi qua mũi; **phát âm giọng mũi.**

nas.ally /'neizəli/ *adv.*

nas.cent /'næsnt/ *adj (fml)* mới bắt đầu sống; chưa hoàn toàn phát triển; **mới nẩy**: ***a nascent industry, talent, suspicion***: *một nền công nghiệp non trẻ tài năng mới nhú, mối nghi ngờ mới nảy sinh.*

nas.tur.tium /nə'stɜ:ʃəm; *US* næ-/ *n* giống cây trồng ở vườn có hoa màu đỏ, da cam hoặc vàng và lá dẹt tròn; **cây sen cạn.**

nasty /'nɑ:sti; *US* 'næ-/ *adj* **(-ier, -iest) 1** khó chịu, ghê tởm; **kinh tởm**: ***a nasty smell, taste, sight***: *một mùi, vị, cảnh tượng kinh tởm* o ***I don't like the colour they've chosen for their new carpet - it looks really nasty***: *Tôi không thích màu mà họ đã chọn cho tấm thảm mới của họ - nó trông thật là khó chịu.* CF NICE. **2** (**a**) tàn nhẫn; đầy hằn thù: ***What a nasty man!***: *Một người tàn nhẫn làm sao!* o ***Don't be nasty to your little brother***: *Đừng có hằn học với em cậu.* o ***She has a nasty temper***: *Cô ấy có tính tình cáu kỉnh.* (**b**) xấu về mặt đạo đức; **xấu xa**: ***a person with a nasty mind***: *một người có đầu óc xấu xa tục tĩu.* o ***nasty stories***: *chuyện đồi bại.* **3** (**a**) nguy hiểm; đe dọa: ***The weather is too nasty for sailing***: *Thời tiết quá nguy hiểm thuyền không đi khơi được.* o ***He had a nasty look in his eye***: *Hắn có cái nhìn ác hiểm trong đôi mắt.* o ***This is a nasty corner***: *Đây là một góc nguy hiểm,* tức là đối với xe hơi chạy nhanh. (**b**) đau đớn; nghiêm trọng: ***a nasty cut, wound, etc***: *một vết đứt, vết thương, v.v... đau đớn* o ***She had a nasty skiing accident***: *Cô ấy bị tai nạn trượt tuyết nghiêm trọng.* o ***The news gave me a nasty shock***: *Tin đó đã gây cho tôi một cú sốc điếng người.* **4** (idm) **leave a bad/nasty taste in the mouth** ⇨ LEAVE[1]. **a nasty piece of work** *(infml)* người đáng ghét hoặc không đáng tin cậy. ▷ **nas.tily** *adv.* **nas.ti.ness** *n* [U].

na.tion /'neiʃn/ *n* cộng đồng đông đảo nhân dân thường có chung lịch sử, ngôn ngữ v.v... và sống trên lãnh thổ riêng dưới một chính quyền; **dân tộc; nước; quốc gia**: ***the nations of Western Europe***: *các quốc gia Tây Âu* o ***the United Nations Organization***: *Tổ chức Liên hiệp quốc.* ⇨ Cách dùng xem COUNTRY.

□ **,nation-'wide** *adj, adv* trên khắp cả nước; **toàn quốc**: ***a nation-wide survey, campaign, etc***: *một cuộc điều tra, chiến dịch, v.v... toàn quốc* o ***Police are looking for him nation-wide***: *Cảnh sát đã truy lùng hắn trên khắp cả nước.*

na.tional /'næʃnəl/ *adj* [usu attrib] **1** thuộc về một nước; chung cho hoặc đặc trưng của cả nước; **quốc gia; dân tộc**: ***a national treasure, institution, campaign, trait***: *của cải, thể chế quốc gia, chiến dịch toàn quốc, nét dân tộc* o ***national and local newspapers***: *báo chí trung ương và báo chí địa phương* o ***the British national character***: *tính dân tộc Anh* o ***national opposition to government policy***: *sự chống đối của toàn dân đối với chính sách của chính phủ* o ***national and international issues***: *những vấn đề quốc gia và quốc tế.* **2** thuộc sở hữu của Nhà nước, được Nhà nước điều khiển hoặc tài trợ: ***a national theatre***: *một nhà hát quốc gia.*

▷ **na.tional** *n* công dân của một nước; **kiều dân**: ***He's a French national working in Italy***: *Ông ấy là kiều dân (người) Pháp làm việc ở Ý.*

na.tion.ally /'næʃnəli/ *adv.*

□ **,national 'anthem** bài hát hoặc bài tụng ca được một nước chọn để biểu thị lòng trung thành và lòng yêu nước khi hát lên, đặc biệt là trong các dịp lễ hội; **quốc ca.**

,national as'sistance *(Brit)* (trước đây) tiền của chính phủ cấp cho nhân dân khi cần thiết do ốm đau, tuổi già, v.v... (bây giờ gọi là *supplementary benefit*; **tiền trợ cấp của nhà nước.**

the ,National 'Debt tổng số tiền một nước đã nợ của những nước cho vay; **nợ quốc gia.**

,National 'Guard *(US)* dân quân nhà nước mà chính quyền nhà nước hoặc liên bang có thể gọi nhập ngũ; **Vệ binh quốc gia.**

,National 'Health Service (*abbr* **NHS**) (ở Anh) dịch vụ công cộng chăm sóc y tế do tiền đóng thuế đài thọ; **sở y tế quốc dân**: ***I got my hearing aid on the National Health (Service)***: *Tôi nhận được máy trợ thính ở (Sở) y tế quốc dân.*

,National In'surance (*abbr* **NI**) *(Brit)* hệ thống tiền đóng bắt buộc đối với người làm công và chủ cho Nhà nước để cứu trợ người bị ốm đau, thất nghiệp, về hưu, v.v...; **bảo hiểm quốc gia.**

,national 'park một khu vực ở nông thôn và rừng núi mà vẻ đẹp thiên nhiên được Nhà nước bảo tồn để cho công chúng được hưởng; **vườn quốc gia.**

,national 'service thời kỳ phục vụ bắt buộc trong lực lượng vũ trang; **nghĩa vụ quân sự**: ***do one's national service***: *làm nghĩa vụ quân sự.*

,National 'Trust (ở Anh) hội thành lập năm 1895 để bảo tồn thắng cảnh và di tích lịch sử; **Hội bảo tồn danh lam thắng cảnh.**

na.tion.al.ism /'næʃnəlizəm/ *n* [U] **1** sự tận tâm với đất nước mình;

những tình cảm, nguyên lý hoặc nỗ lực yêu nước; **chủ nghĩa dân tộc**. **2** phong trào ủng hộ nền độc lập chính trị trong một nước đã bị nước khác làm chủ hoặc là một phần của nước khác; **phong trào dân tộc chủ nghĩa**. ▷ **na.tion.al.ist** /'næʃnəlist/ *n* người ủng hộ phong trào dân tộc chủ nghĩa: *Scottish nationalists: những người dân tộc chủ nghĩa Scotland*, tức là những người muốn Scotland có chế độ tự trị nhiều hơn nữa o [attrib] *nationalist sympathies: những đồng cảm dân tộc chủ nghĩa.*

na.tion.al.istic /ˌnæʃnə'listik/ *adj* ủng hộ mạnh mẽ chủ nghĩa dân tộc: *nationalistic fervour during the World Cup: sự nhiệt tình đầy tinh thần dân tộc trong Giải bóng đá Thế giới.*

na.tion.al.ity /ˌnæʃə'nælәti/ *n* **1** [U, C] tư cách là thành viên của một quốc gia; **quốc tịch**: *What is your nationality?: Bạn quốc tịch nào?* o *He has French nationality: Anh ấy có quốc tịch Pháp.* o *There were diplomats of all nationalities in Geneva: Đã có các nhà ngoại giao thuộc mọi quốc tịch ở Giơnevơ.* **2** [C] nhóm người tạo thành một bộ phận của một quốc gia về mặt chính trị; **dân tộc**: *the two main nationalities of Czechoslovakia: Hai dân tộc chính của nước Tiệp Khắc.*

na.tion.al.ize, -ise /'næʃnəlaiz/ *v* [Tn] **1** chuyển (cái gì) từ sở hữu của riêng thành sở hữu chung; **quốc hữu hóa**: *nationalize the railways, the coal-mine, the steel industry, etc: quốc hữu hóa đường sắt, mỏ than, công nghiệp thép, v.v...* o *a nationalized industry: một nền công nghiệp đã quốc hữu hóa.* Cf DENATIONALIZE, PRIVATIZE. **2** làm cho (ai) thành kiều dân; **nhập quốc tịch**: *nationalized Poles and Greeks in the USA: những người Ba Lan và người Hy Lạp đã nhập quốc tịch ở Mỹ.* ▷ **na.tion.al.iza.tion, -isation** /ˌnæʃnəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U] việc quốc hữu hóa hoặc được quốc hữu hóa; **sự quốc hữu hóa**: *the nationalization of the railways: sự quốc hữu hóa đường sắt.*

nat.ive /'neitiv/ *n* **1** (**a**) người sinh ra ở một nơi, một nước, v.v... và dòng dõi gắn bó với nơi đó; **người quê quán ở**: *a native of London, Wales, India, Kenya: một người quê quán ở London, Wales, Ấn Độ, Kenia.* (**b**) người dân địa phương: *When we're on holiday in Greece, we live like the natives: Khi chúng tôi nghỉ ở Hy Lạp, chúng tôi sống như người dân địa phương.* **2** *(esp offensive)* người dân địa phương để phân biệt với người nhập cư, khách du lịch, v.v... trong trường hợp chủng tộc của người dân địa phương bị coi là kém văn minh; **dân bản xứ**: *The white people here don't mix socially with the natives: Ở đây người da trắng không hòa nhập về mặt xã hội với người bản xứ.* o *the first meeting between Captain Cook and the natives of Australia: cuộc gặp đầu tiên giữa thuyền trưởng Cook và thổ dân của Ôxtrâylia.* **3** thú vật hoặc cây cối sống hoặc mọc tự nhiên ở một vùng nhất định; **nguyên sản**: *The kangaroo is a native of Australia: Chuột túi là một loài nguyên sản ở Ôxtrâylia.* ▷ **nat.ive** *adj* **1** gắn bó với nơi và hoàn cảnh của nơi mình sinh ra; **quê hương**: *one's native land, city, etc: mảnh đất, thành phố, v.v... quê hương của mình* o *Her native language/tongue is German: Ngôn ngữ/tiếng nói mẹ đẻ của cô ta là tiếng Đức.* **2** về người địa phương: *native customs, rituals, etc: phong tục, lễ nghi, v.v... của dân địa phương.* **3** (về phẩm chất) thuộc về nhân cách hoặc tính cách cơ bản của một người, không phải do giáo dục, đào tạo, v.v.. mà có; **bẩm sinh**: *He has a great deal of native intelligence, ability, charm, etc.: Cậu ấy rất thông minh, có tài năng, có duyên, v.v... bẩm sinh.* **4** ~ **to...** (về cây cối, thú vật, v.v..) gốc gác ở một nơi: *plants native to America: những cây gốc ở châu Mỹ,* thí dụ thuốc lá, khoai tây o *The tiger is native to India: Hổ là loài thú bản địa ở Ấn Độ.* **5** (idm) **go 'native** *(esp joc)* (về người nhập cư, khách tham quan, v.v...) theo phong tục của người địa phương và bỏ phong tục của chính mình; **mất hết chất quê hương**: *He's emigrated to the USA and gone completely native: Ông ta di cư đến Mỹ và hoàn toàn mất hết chất quê hương.*

□ ˌ**native 'speaker** người nói (một thứ ngôn ngữ) từ khi mới sinh, chứ không phải là học nói nó sau này: *a native speaker of French, Italian, etc: một người nói tiếng mẹ đẻ là tiếng Pháp, Ý, v.v...* o *Her English accent is so good, you would think she was a native speaker: Giọng tiếng Anh của cô ta rất hay làm anh sẽ nghĩ cô ta là người nói tiếng Anh mẹ đẻ.*

na.tiv.ity /nə'tivәti/ *n* **1 the Nativity** [sing] lễ sinh của Chúa Giê-xu; **lễ Thánh đản**. **2 Nativity** [C] bức tranh về Chúa ra đời; **ảnh Chúa giáng sinh**.

□ **na'tivity play** vở kịch về Chúa ra đời.

NATO (cũng **Nato**) /'neitəu/ *abbr* North Atlantic Treaty Organization Tổ chức hiệp ước Bắc Đại tây dương (một liên minh của một số nước châu Âu, Mỹ, Canada và Aixlen thỏa thuận là sẽ giúp đỡ nhau về mặt quân sự khi cần thiết); **Khối Nato**. Cf SEATO.

nat.ter /'nætə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(on) (about sth)** *(Brit infml)* nói không theo thủ tục nào và không có chủ đích; nói huyên thuyên; **nói ba hoa**: *He nattered (on) about his work: Nó nói ba hoa về công việc của nó.* ▷ **nat.ter** *n* [sing] *(Brit infml)* cuộc chuyện trò không chính thức, thân mật: *have a quick natter: tán dóc mấy câu.*

natty /'næti/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* **1** *(often derog)* bảnh bao và gọn gàng; sạch sẽ: *natty new uniforms for policewomen: đồng phục mới bảnh bao cho nữ cảnh sát.* **2** được trù tính giỏi; thông minh: *a natty little machine: một chiếc máy nhỏ thông minh* o *a natty solution to a problem: một giải pháp khôn ngoan cho vấn đề.* ▷ **nat.tily** *adv (often derog): nattily dressed: ăn mặc bảnh bao.*

nat.ural /'nætʃrəl/ *adj* **1** [attrib] về, liên quan đến hoặc do thiên nhiên sản sinh ra, chứ không phải do người; **tự nhiên**: *natural phenomena, forces, etc: hiện tượng, lực lượng, v.v... thiên nhiên* thí dụ bão tố, động đất, trọng lực o *the natural world: giới tự nhiên,* tức là cây cối, sông ngòi, chim muông o *animal living in their natural state: các loài thú vật sống ở trạng thái tự nhiên,* tức là trong vùng hoang dã o *a country's natural resources: tài nguyên thiên nhiên của một nước,* tức là than, dầu mỏ, rừng, v.v... o *land in its natural state: vùng đất ở trong trạng thái tự nhiên,* tức là không dùng vào công nghiệp, trồng trọt, v.v...**2** có hoặc phù hợp với tính cách hoặc nhân cách của một sinh vật: *natural charm, ability, etc: vẻ duyên dáng, tài năng, v.v... tự nhiên* o *She has the natural grace of a born dancer: Cô ta có cái vẻ duyên dáng tự nhiên của một vũ nữ bẩm sinh.* o *It is natural for a bird to fly: Chim biết bay là chuyện tự nhiên.* **3** [attrib] (về người) sinh ra với sự khéo léo, tài năng, v.v... nhất định; **trời sinh**: *He's a natural orator: Ông ta là một nhà hùng biện trời sinh,* tức là rất giỏi đọc diễn văn. o *She's natural linguist: Cô ấy là một nhà ngôn ngữ học có thiên tư,* tức là học các ngôn ngữ một cách dễ dàng. **4** như đã (có thể) mong đợi; bình thường; **đương nhiên, tự nhiên**: *die a natural death/of natural causes: chết một cách tự nhiên/do những nguyên nhân tự nhiên,* tức là không phải do bạo lực v.v... mà một cách bình thường, vì tuổi già o *It's only natural that she should be upset by the insult: Lẽ đương nhiên là cô ta phải khó chịu vì lời xúc phạm.* **5** không cường điệu hoặc tự biết mình;

thẳng thắn; **tự nhiên**: *natural behaviour, manners, speech, etc*: *thái độ, cử chỉ, lời nói, v.v... tự nhiên.* o *It is difficult to be natural when one is tense*: *Thật khó mà giữ được vẻ tự nhiên khi người ta bị căng thẳng.* **6** *(nhạc)* (dùng sau tên gọi nốt nhạc) (về nốt nhạc) không thăng mà cũng không giáng; **thường**: *B natural*: *Si thường.* Cf FLAT[4] 2, SHARP *n.* **7** (**a**) (về con trai hoặc gái) quan hệ máu mủ; **con đẻ**: *He's not our natural son - we adopted him when he was three*: *Nó không phải là con đẻ của chúng tôi - chúng tôi nuôi nó khi nó lên ba.* (**b**) không hợp pháp: *her natural child*: *đứa con hoang của cô ta.* **8** chỉ dựa trên lý do về con người: *natural justice*: *công lý của con người* o *natural religion*: *tôn giáo nhân sinh*, tức là không dựa trên sự thần khải của thần thánh.

▷ **nat.ural** *n* **1** *(nhạc)* (**a**) nốt nhạc không thăng mà cũng không giáng; **nốt thường**: *There are two naturals in this chord*: *Có hai nốt thường trong hợp âm này.* (**b**) dấu đặt trước nốt nhạc trong bản nhạc in để biểu thị nốt đó không thăng hoặc giáng; **dấu hoàn.2** ~ **for sth**) người được coi là hợp một cách lý tưởng với một vai diễn, công việc, hoạt động v.v...: *He's a natural for the role of Lear*: *Ông ấy thủ vai vua Lia rất trúng.* o *She didn't have to learn how to run: she's a natural*: *Cô ấy không cần phải học chạy: cô ta như sinh ra đã biết chạy rồi.*

nat.ural.ness *n* [U] trạng thái hoặc tính chất tự nhiên; **tính tự nhiên.**

□ ,**natural** '**childbirth** phương pháp sinh đẻ mà người mẹ không cần gây mê và chỉ làm động tác thở và thư giãn; **phương pháp đẻ không can thiệp.**

,**natural** '**gas** khí tìm thấy ở vỏ trái đất, không phải được sản xuất; **khí tự nhiên.**

,**natural** '**history** môn học về cây cối và thú vật; **vạn vật học**: *the natural history of the Gobi desert*: *nghiên cứu vạn vật sa mạc Gobi* o [attrib] *a natural history programme on TV*: *chương trình vạn vật học trên ti vi.*

,**natural** '**law** các qui tắc ứng xử được coi như cơ bản của bản chất con người; **quy luật tự nhiên.**

,**natural phi'losophy** *(dated)* khoa học về vật lý hoặc môn vật lý và động lực học.

,**natural se'lection** lý thuyết tiến hóa cho rằng các loài vật tồn tại được hoặc tuyệt chủng là do khả năng tự thích nghi với môi trường; **sự chọn lọc tự nhiên.**

nat.ur.al.ism /'nætʃrəlizəm/ *n* [U] **1** phong cách nghệ thuật và văn chương thể hiện trung thành cuộc sống thật; **chủ nghĩa tự nhiên.2** *(triết)* lý thuyết bác bỏ cái siêu tự nhiên và cho rằng các nguyên nhân và qui luật tự nhiên giải thích tất cả mọi thứ.

▷ **nat.ur.al.istic** /,nætʃrə'listik/ *adj*: *naturalistic style, writer, painter*: *một phong cách, nhà văn, họa sĩ theo chủ nghĩa tự nhiên.*

nat.ur.al.ist /'nætʃrəlist/ *n* người nghiên cứu động vật, cây cối, chim muông và các sinh vật khác; **nhà tự nhiên học.**

nat.ur.al.ize, -ise /'nætʃrəlaiz/ *v* [Tn usu passive] ~ **sb/sth (in...) 1** làm cho (ai từ một nước khác) thành công dân (của một nước nào đó); **nhập quốc tịch**: *a naturalized American who was born in Poland*: *một người nhập quốc tịch Mỹ sinh ra ở Ba Lan* o *She's a German who was naturalized in Canada*: *Cô ta là người Đức đã nhập quốc tịch ở Canada.* **2** nhận (một từ, từ ngữ v.v.. ngoại lai) vào trong một ngôn ngữ; **nhập tịch**: *English sporting terms have been naturalized in many languages*: *Những thuật ngữ tiếng Anh về thể thao đã được nhập tịch vào nhiều ngôn ngữ.* **3** đưa (một loại cây hoặc loài vật) vào một nước không phải là nơi nó sinh ra; **làm hợp thủy thổ.**

▷ **nat.ur.al.iza.tion, -isation** /,nætʃrəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U] việc nhập quốc tịch hoặc được nhập quốc tịch: [attrib] *naturalization papers*: *giấy tờ nhập quốc tịch,* tức là tài liệu chứng thực một người đã được làm công dân của một nước.

nat.ur.ally /'nætʃrəli/ *adv* **1** theo bản chất; **tự nhiên**: *a naturally gifted actor*: *một diễn viên có thiên bẩm* o *She's naturally musical*: *Cô ta vốn có năng khiếu về âm nhạc.* **2** tất nhiên; như có thể mong đợi: *'Did you answer her letter?' 'Naturally!'*: *'Cậu trả lời thư của cô ta chứ?' 'Tất nhiên rồi!"* o *Naturally, as a beginner I'm not a very good driver yet*: *Là người mới bắt đầu, tất nhiên tôi chưa phải là người lái xe thật giỏi được.* **3** không có sự hỗ trợ nhân tạo, cách xử lý đặc biệt, v.v...; **một cách tự nhiên**: *Her hair curls naturally*: *Tóc cô ta quăn tự nhiên.* o *Plants grow naturally in such a good climate*: *Cây cối mọc tự nhiên trong điều kiện khí hậu tốt như thế.* **4** không cường điệu; không lúng túng: *She speaks and behaves naturally*: *Cô ta nói năng và xử sự một cách tự nhiên.* o *Try to act naturally, even if you're tense*: *Cố gắng hành động một cách tự nhiên dù bạn đang bị căng thẳng.* **5** dễ dàng; theo bản năng: *He's such a good athlete that most sports come naturally to him*: *Anh ấy là một vận động viên giỏi đến mức dễ dàng tham gia hầu hết các môn thể thao.*

na.ture /'neitʃə(r)/ *n* **1** [U] toàn bộ vũ trụ và mọi tạo vật không phải do con người làm ra; **thiên nhiên; tạo hóa**: *the wonders of nature*: *những kỳ quan của tạo hóa* o *This phenomenon is unique in (the whole of) nature*: *Hiện tượng này là độc nhất trong (toàn bộ) thiên nhiên.* o [attrib] *nature worship*: *sự thờ cúng thiên nhiên.* **2** [U] cuộc sống giản dị của con người trước khi trở thành người văn minh; **đời sống nguyên thủy**: *He wants to give away all his modern possession and return to nature*: *Anh ta muốn vứt bỏ tất cả những của cải hiện đại và trở lại với cuộc sống nguyên thủy.* **3** [U] (esp **Nature**) (những) lực lượng điều khiển những sự kiện của thế giới vật chất; **thiên nhiên**: *Man is engaged in a constant struggle with Nature*: *Con người tiến hành một cuộc đấu tranh không bao giờ dứt với thiên nhiên.* o *Miracles are contrary to nature*: *Những điều phi thường là trái với tự nhiên.* **4** (**a**) [C, U] những phẩm chất và đặc tính điển hình của một người hay loài vật; **bản chất**: *It's his nature to be kind to people*: *Bản tính của anh ấy* (tức là phản ứng tự nhiên của anh ấy) *là tốt bụng với mọi người.* o *There is no cruelty in her nature*: *Bản chất của cô ấy không độc ác.* o *Cats and dogs have quite different natures - dogs like company, cats are independent*: *Mèo và chó có bản tính thật khác nhau - chó thích có bạn, còn mèo thì độc lập.* o *She is proud by nature*: *Cô ta vốn tính kiêu ngạo.* (**b**) [sing] tính chất của một vật chất hoặc của một cái phi vật chất; **tính chất**: *Chemists study the nature of gases*: *Các nhà hóa học nghiên cứu tính chất của các khí.* o *He knows nothing of the nature of my work*: *Anh ta không biết tý gì về tính chất công việc của tôi.* **5** [sing] thứ; loại: *Things of that nature do not interest me*: *Tôi không quan tâm đến những thứ thuộc loại đó.* **6** (idm) **against 'nature** trái với thiên nhiên; trái với đạo đức. **one's better feelings/nature** ⇨ BETTER[1]. **a call of nature** ⇨ CALL[1]. **in the nature of sth** tương tự/giống cái gì; một kiểu của cái gì: *His speech was in the nature of an apology*: *Bài diễn văn của ông ta nghe như kiểu một lời biện bạch.* **in a state of nature** ⇨ STATE[1]. **second 'nature (to sb)** cái dường như tự nhiên hoặc theo bản năng nhưng đã được học mà có; **bản năng thứ hai**: *After a while, driving becomes second nature*

to you: *Sau một thời gian, việc lái xe trở thành như bản năng đối với bạn.* ▷ **-natured** (tạo thành *tt* ghép) có tính chất hoặc đặc tính như thế nào đó: *good-natured*: *bản chất tốt; hiền hậu* o *pleasant-natured*: *bản chất vui tính.*

□ **'nature study** (ở trường học) sự nghiên cứu về cây cối, loài vật, côn trùng, v.v...; **môn vạn vật.**

'nature trail đường đi qua rừng cây hoặc vùng quê, dọc theo nó có thể nhìn thấy nhiều loại cây cối loài vật, v.v... thú vị; **đường mòn trong thiên nhiên.**

na.tur.ism /'neitʃərizəm/ *n* [U] = NUDISM. ▷ **na.tur-ist** /'neitʃərist/ *n* = NUDIST.

na.turo.path /'neitʃrəpæθ/ *n* người chữa bệnh đau yếu bằng cách đưa ra những thay đổi về chế độ ăn, tập luyện v.v.. mà không dùng thuốc. ▷ **na.turo.pathic** /ˌneitʃrə'pæθik/ *adj* **na.turo.pathic.ally** /-kli/ *adv.* **na.turo.pathy** /ˌneitʃə'rɒpəθi/ *n* [U]

naught = NOUGHT[2].

naughty /'nɔ:ti/ *adj* **(-ier, -iest)** **1** *(infml)* (người lớn dùng khi nói với hoặc về trẻ em) không vâng lời, hư, nghịch ngợm: ***He's a terribly naughty child***: *Nó là một đứa bé hư khủng khiếp.* o ***You were naughty to pull the cat's tail***: *Cháu kéo đuôi con mèo thì thật là nghịch.* **2** làm khó chịu hoặc có ý định làm người ta khó chịu bằng sự hơi khiếm nhã: ***a naughty joke, story, etc***: *một câu đùa, chuyện kể, v.v.. thô tục.* ▷ **naugh-tily** *adv.* **naugh.ti.ness** *n* [U]

nausea /'nɔ:siə; *US* 'nɔ:ʒə/ *n* [U] cảm giác buồn nôn hoặc kinh tởm; **sự buồn nôn**: ***overcome by nausea after eating raw meat***: *mệt lử vì bị nôn sau khi ăn thịt sống* o ***filled with nausea at the sight of cruelty to animals***: *hết sức kinh tởm khi thấy sự tàn ác đối với thú vật.* ▷ **naus.eate** /'nɔ:sieit; *US* 'nɔ:z-/ *v* [Tn] làm cho (ai) cảm thấy buồn nôn: ***The idea of eating raw shellfish nauseates me***: *Cái ý nghĩ ăn sò hến sống làm cho tôi lộn mửa.* **naus.eat.ing** *adj*: ***nauseating food***: *thức ăn gây buồn nôn* o ***a nauseating person***: *một người kinh tởm* o ***the smell is quite nauseating***: *mùi ngửi rất buồn nôn.*

naus.eat.ingly *adv.*

naus.eous /'nɔ:siəs; *US* 'nɔ:ʃəs/ *adj* **1** gây buồn nôn; làm kinh tởm. **2** *(esp US)* cảm giác buồn nôn hoặc kinh tởm: ***She felt/was nauseous during the sea crossing***: *Cô ta cảm thấy buồn nôn trong khi vượt qua biển.*

naut.ical /'nɔ:tikl/ *adj* về tàu thủy, thủy thủ hoặc sự đi biển; **hàng hải**: ***nautical terms***: *những thuật ngữ hàng hải,* tức là những thuật ngữ thủy thủ dùng o ***A nautical almanac gives information about the sun, moon, tides, etc***: *Quyển lịch hàng hải cung cấp thông tin về mặt trời, mặt trăng, triều nước, v.v...*

□ **ˌnautical 'mile** (cũng **sea mile**) đơn vị đo khoảng cách ở biển, khoảng 6080 bộ (1852 mét); **hải lý; dặm biển.**

naut.ilus /'nɔ:tiləs; *US* 'nɔ:tələs/ *n* (*pl* ~ **es**) loại động vật nhỏ ở biển có vỏ hình xoắn, vỏ con cái rất mỏng; **ốc anh vũ.**

naval /'neivl/ *adj* về hải quân; về tàu chiến ***a naval officer, uniform, battle***: *sĩ quan, đồng phục hải quân, trận thủy chiến* o ***a naval power***: *một cường quốc hải quân,* tức là một nước có hải quân mạnh.

nave /neiv/ *n* phần dài ở giữa nhà thờ nơi giáo đoàn ngồi; **gian giữa của giáo đường.**

na.vel /'neivl/ *n* (trong con người) lỗ nhỏ ở giữa bụng nơi dây rốn nối vào khi mới đẻ; **rốn.**

□ **ˌnavel 'orange** quả cam to, trên đầu hình thành như cái rốn; **cam naven.**

nav.ig.able /'nævigəbl/ *adj* **1** (về biển, sông v.v...) thích hợp cho tàu, thuyền, v.v... đi lại: ***The Rhine is navigable from Strasbourg to the sea***: *Tàu thuyền có thể đi lại được trên sông Rhine từ Strasbourg đến biển.* **2** (về tàu thủy v.v...) có thể điều khiển và lái; **có thể lái đi được**: ***not in a navigable condition***: *trong tình trạng không lái được.* ▷ **nav.ig.ab.il.ity** /ˌnævigə'biləti/ *n* [U]

nav.ig.ate /'nævigeit/ *v* **1** [I] tìm vị trí và đánh dấu đường đi của tàu thủy, máy bay, xe hơi, v.v... bằng cách dùng bản đồ và dụng cụ; **làm hoa tiêu**: ***Which officer in the ship navigates?***: *Sĩ quan nào ở trên tàu làm hoa tiêu đấy?* o ***I'll drive the car: you navigate***: *Mình sẽ cầm lái còn cậu chỉ đường.* **2** [Tn, Tn.pr] lái (tàu thủy) (máy bay): ***navigate the tanker round the Cape***: *lái tàu chở dầu vòng qua mũi Hảo vọng* o ***(fig) navigate a Bill through Parliament***: *đem thông qua một Dự luật ở Quốc hội.* **3** [Tn] **(a)** lái tàu dọc, khắp, xuyên qua (biển, sông, v.v...): ***Who first navigated the Atlantic?***: *Ai là người đầu tiên vượt Đại Tây Dương?* o ***the first woman to navigate the Amazon alone***: *người phụ nữ đầu tiên đi thuyền dọc theo sông Amazon một mình.* **(b)** *(fig)* tìm ra đường của mình xuyên qua, khắp, v.v... (cái gì): ***I don't like having to navigate London's crowded streets***: *Tôi không thích phải lái xe len lỏi qua các đường phố đông nghẹt của London.* ▷ **nav.iga.tion** /ˌnævi'geiʃn/ *n* [U] **1** hành động lái tàu; nghề hàng hải. **2** nghệ thuật hoặc khoa học hàng hải; **ngành hàng hải**: ***an expert in navigation***: *một chuyên gia trong ngành hàng hải.* **3** sự chuyển động của tàu thủy trên biển hoặc máy bay trên không: ***There has been an increase in navigation through the canal***: *Số tàu thuyền qua lại trên kênh đã tăng lên.*

nav.ig.ator *n* **1** người lái (tàu, máy bay...); người đi biển. **2** người thám hiểm đi bằng thuyền hồi xưa; **nhà hàng hải**: ***the 16th-century Spanish and Portuguese navigators***: *những nhà hàng hải Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở thế kỷ thứ 16.*

navvy /'nævi/ *n (Brit)* người lao động chân tay giản đơn làm việc trên công trường xây dựng v.v...; **thợ hồ.**

navy /'neivi/ *1 n* **(a)** [C] lực lượng tàu thủy của một nước và đoàn thủy thủ của nó; **(lực lượng) hải quân**: ***naval exercises involving six navies***: *các cuộc diễn tập hải quân, bao gồm lực lượng hải quân của sáu nước.* **(b) the navy, the Navy** [Gp] những tàu chiến của một nước với thủy thủ trên đó cùng với tổ chức quản lý chúng; **hải quân**: ***join the navy***: *gia nhập hải quân* o ***an officer/sailor in the Royal Navy***: *một sĩ quan/thủy thủ trong Hải quân hoàng gia* o ***The navy is/are introducing a new class of warship this year***: *Hải quân đang đưa vào sử dụng một loại tàu chiến mới năm nay.* **2** [U] = NAVY BLUE.

□ **ˌnavy 'blue** (cũng **navy**) màu xanh thẫm như màu dùng cho đồng phục hải quân; **màu xanh nước biển**: ***Where's my navy (blue) suit?***: *Bộ áo quần màu xanh nước biển của tôi đâu?*

nay /nei/ *adv (dated or rhet)* **1** và còn hơn thế; và quả thật: ***I suspect, nay, I am certain, that he is wrong***: *Tôi ngờ rằng, à không, còn hơn thế nữa, tôi chắc chắn là nó đã sai.* **2** *(arch)* không. Cf YEA.

Nazi /'nɑ:tsi/ *n, adj* (đảng viên) của Đảng quốc xã Đức do Hitler thành lập; **đảng viên đảng quốc xã**: ***the rise of the Nazis***: *sự lên nắm chính quyền của bọn Quốc xã* o ***a Nazi meeting, newspaper***: *cuộc hội nghị, báo chí quốc xã.* ▷ **Naz.ism** /'nɑ:tsizəm/ *n* lý tưởng của đảng viên đảng quốc xã bao gồm cả lòng tin vào tính thượng đẳng của chủng tộc Đức; **chủ nghĩa quốc xã.**

NB (cũng **nb**) /ˌen 'bi:/ *abbr* (dùng trước một bản ghi chép) hãy chú ý đặc biệt đến; lưu ý cẩn thận (tiếng La tinh *nota bene*); **đặc biệt lưu ý**.

NBC /ˌen bi: 'si:/ *abbr (US)* National Broadcasting Company Công ty phát thanh quốc gia; **đài NBC**: *heard it on NBC*: *nghe tin ấy qua đài NBC.*

NCO /ˌen si: 'əʊ/ *abbr (Brit)* non-commissioned officer hạ sĩ quan.

NE *abbr* North-East(ern): (phía) Đông-Bắc: *NE Kent*: *phía Đông Bắc Kent.*

Ne.an.der.thal /ni:'ændətɔ:l/ *adj* về một giống người sống ở Châu Âu vào thời đại đồ đá nay đã tuyệt chủng; **người Nê an đéc tan**: *Neanderthal man*: *Người Nê an déc tan* o *Neanderthal culture, artefacts, etc*: *nền văn hóa, di vật v.v của người Nê an đéc tan.*

neap /ni:p/ (cũng '**neap-tide**) *n* triều nước khi độ chênh lệch giữa con nước cao và con nước thấp là ít nhất; **tuần triều xuống**. Cf SPRING-TIDE (SPRING1).

Nea.pol.itan /niə'politən/ **1** *n, adj* (của dân) của xứ Naples; **người xứ Naples**. **2 neapolitan** *adj* (về loại kem) thành những lớp có màu sắc và hương vị khác nhau.

near[1] /niə(r)/ *adj* (**-er** /'niərə(r)/, **-est** /'niərist/) ~ (**to sb/sth**) **1** [usu pred trừ trường hợp *nearest*] trong một khoảng không gian hoặc thời gian ngắn cách (ai/cái gì); **gần**: *His flat's very near*: *Căn hộ của nó rất gần.* o *Where's the nearest but-stop?*: *Bến đỗ xe buýt gần nhất ở đâu?* o *The supermarket is very near (to) the station*: *Siêu thị ở rất gần nhà ga.* o *We hope to move to the country in the near future*: *Chúng tôi hy vọng sẽ chuyển về ở nông thôn trong tương lai gần đây*, tức là rất sớm. o *4.15 is too near to the time of departure*: *4 giờ 15 là sát gần với giờ khởi hành.* **2** có quan hệ mật thiết; **họ hàng gần**: *a near relation/relative*: *họ hàng/bà con gần* o *The nearest member of my family still alive is a rather distant cousin*: *Người họ hàng gần gũi nhất của gia đình tôi còn sống là một người con ông bác khá xa.* **3** [pred trừ trường hợp *nearest*] tương tự; **gần giống**: *We don't have that colour in stock - this is the nearest*: *Chúng tôi không có sẵn màu đó - đây có màu tương tự.* o *This copy is nearer the original than the others I've seen*: *Bản sao này gần giống với bản gốc hơn các bản sao khác mà tôi đã trông thấy.* ⇨ Cách dùng xem NEXT[1]. **4** = NEARSIDE. **5** (idm) **close/dear/near to sb's heart** ⇨ HEART. **a close/near thing** ⇨ THING. **close/near to home** ⇨ HOME[1]. **one's ˌnearest and 'dearest** *(joc)*: gia đình thân của mình: *I always spend Christmas with my nearest and dearest*: *Tôi luôn luôn dự lễ Nôen với gia đình.* **or ˌnear(est) 'offer** (*abbr* **ono**) hoặc là một số tiền ít hơn giá đã ghi nhưng nhiều hơn các giá chào khác; **sát giá**: *I'll accept £350 for the car, or nearest offer*: *Tôi chấp nhận mua chiếc xe hơi với giá 350 pao, thế là sát giá rồi.* **a ˌnear 'miss** (**a**) bom ném, đạn bắn v.v gần trúng mục tiêu song không hoàn toàn trúng; **gần trúng đích**. (**b**) tình huống mà mình vừa tránh được, hoặc thoát khỏi, một số việc rủi ro: *Luckily the van ahead of us skidded off the road on our left, but it was a very near miss*: *May mà chiếc xe tải chạy trước chúng tôi trượt ra khỏi đường về phía trái của chúng tôi, nhưng mà cũng là một phen hú vía.*

▷ **near** *v* [I, Tn] đến gần hơn (cái gì) về không gian hoặc thời gian; đến gần; **xích lại gần**: *The day is nearing when we'll have to decide*: *Ngày chúng tôi sẽ phải quyết định đang xích lại gần.* o *The job is at last nearing completion*: *Cuối cùng rồi công việc cũng sắp hoàn thành.* o *The ship was nearing land*: *Tàu sắp tới đất liền.* o *The old man was nearing his end*: *Ông già đã gần đến lúc nhắm mắt xuôi tay.*

near.ness *n* [U].

□ **the ˌnear 'distance** phần của cảnh trí nằm ở giữa cảnh gần và cảnh sau; **trước mắt**: *You can see the river in the near distance and the mountains beyond*: *Bạn có thể thấy con sông trước mặt và những ngọn núi xa xa.*

the ˌNear 'East = THE MIDDLE EAST (MIDDLE).

'nearside (cũng **near**) *adj* [attrib] *(Brit)* (phần của xe, đường hoặc con vật) ở phía tay trái: *the nearside front wheel, door, lane of traffic, etc*: *bánh xe trước, cửa ra vào, làn xe v.v bên trái* o *the near foreleg of a horse*: *chân trái đằng trước của con ngựa* o *He didn't see the car approaching on his nearside*: *Nó không nhìn thấy chiếc xe hơi chạy đến gần bên phía trái của nó.* Cf OFFSIDE[2].

ˌnear-sighted *adj* chỉ có khả năng nhìn rõ những đồ vật ở sát mắt mình; cận thị: *I'm very near-sighted without my glasses on*: *Không đeo kính, tôi chỉ nhìn được rất gần.* **ˌnear-'sightedness** *n* [U]

CÁCH DÙNG: So sánh **near**, **nearby** và **near by**. Chỉ có **near** mới có dạng so sánh và so sánh cao nhất, và có liên quan đến thời gian cũng như không gian. **1** Cả hai **near** và **nearby** là tính từ. **Nearby**, chứ không phải **near**, được dùng như vị ngữ khi nói đến không gian, chứ không phải thời gian: *the near future*: *tương lai gần* o *Those shops are nearer/the nearest*: *Những cửa hàng đó là gần hơn/gần nhất.* o *a nearby village*: *làng bên cạnh.* **2** Cả hai **near** và **near by** có thể dùng như phó từ. **Near by** đôi khi bổ nghĩa cho cả câu: *Do you live near/near by?*: *Cậu sống ở gần à?* o *My exams are getting nearer*: *Những kỳ thi của mình đã đến gần.* o *Near by, the cars could be heard speeding past on the motorway*: *Ở gần, có thể nghe tiếng xe hơi phóng nhanh trên xa lộ.* **3 Near (to)** là một giới từ: *Is there a cinema near here?*: *Có rạp chiếu bóng gần đây không?*

near[2] /niə(r)/ *prep* **1** chỉ có một khoảng cách hoặc khoảng thời gian ngắn ở giữa; **gần**: *Bradford is near Leeds*: *Bradford ở gần Leeds.* o *Don't sit near the door*: *Đừng ngồi cạnh cửa ra vào.* o *My birthday is very near Christmas*: *Sinh nhật của tôi rất gần ngày lễ Noel.* **2** (idm) **be, come, etc near to sth/doing sth** gần như trải qua, đạt tới hoặc làm cái gì: *I came near to screaming*: *Tôi đến gần như kêu lên.* o *She was near to tears*: *Cô ta gần như khóc.* o *He felt near to death*: *Nó ngã xuống gần chết.*

▷ **near** *adv* **1** cách đó một khoảng ngắn; gần: *We found some shops quite near*: *Chúng tôi tìm được mấy cửa hàng rất gần.* o *Are you all sitting near enough to see the screen?*: *Tất cả các bạn ngồi có đủ gần để nhìn thấy màn ảnh không?* **2** (idm) **as near as** cũng chính xác như: *There were about 500 people there, as near as I could judge*: *Có khoảng 500 người ở đấy, cũng đúng như tôi có thể phán đoán.* **as ˌnear as 'dammit; as ˌnear as ˌmakes no d'ifference** *(infml)* một lượng, số đo v.v không nhiều hơn hoặc ít hơn lắm; **suýt soát**: *It's going to cost £200 or as near as dammit*: *Cái đó giá sẽ đến 200 pao hoặc suýt soát thế.* o *It's 500 miles from here, or as near as makes no difference*: *Từ đây đến đó 500 dặm, suýt soát, không hơn không kém.* **far and near/wide** ⇨ FAR[2]. **not anywhere/nowhere 'near** chắc là không; cách xa: *The hall was nowhere near full*: *Phòng họp chắc là không đông.* o *I've nowhere near enough for the fare*: *Mình còn lâu mới đủ tiền mua vé.* o *There wasn't anywhere near enough to eat and drink*: *Chắc chắn là không đủ để ăn và để uống.* o *It's nowhere near the colour I'm looking for*: *Nó khác xa với màu mình đang đi tìm.* **so ˌnear and ˌyet so 'far** (dùng để bình luận một sự cố gắng gần như đã thành công nhưng cuối cùng lại thất bại); **suýt nữa thì thành công**.

near- (tạo thành *tt* ghép) gần như;

hầu như: *near-perfect*: *gần như hoàn hảo* o *near-vertical*: *gần như thẳng đứng* o *a near-featureless landscape*: *một phong cảnh hầu như không có gì đặc biệt.*

□ '**nearby** *adj* [attrib] ở vị trí gần; không cách xa: *a nearby church, river, town*: *một nhà thờ, con sông, thành phố ở gần.*

near '**by** *adv* ở cách ai/ cái gì một khoảng ngắn: *They live near by*: *Họ sống ở gần đây.* o *The beach is quite near by*: *Bờ biển rất gần đây.* ⇨ Cách dùng xem NEAR[1].

nearly /'niəli/ *adv* 1 không hoàn toàn; gần như; rất sát với; **sắp**: *nearly empty, full, finished, etc*: *gần như rỗng, đầy, kết thúc v.v.* o *It's nearly one o'clock*: *Gần đến một giờ rồi.* o *It's nearly time to leave*: *Sắp đến giờ ra đi rồi.* o *We're nearly there*: *Chúng tôi đã ở rất gần đó.* o *There's nearly £1000 here*: *Dễ có đến 1000 pao đây.* o *She nearly won first prize*: *Cô ta suýt giành được giải nhất.* 2 (idm) **not nearly** cách xa; ít hơn nhiều; **còn lâu**: *There isn't nearly enough time to learn all these words*: *Còn lâu mới đủ thời gian để học thuộc tất cả những từ đó.* o *We aren't nearly ready for the inspection*: *Chúng tôi chưa chuẩn bị tý gì cho việc kiểm tra.* **pretty much/nearly/well** ⇨ PRETTY. ⇨ Cách dùng xem ALMOST.

neat /ni:t/ *adj* 1 (**a**) (về đồ vật) sắp xếp một cách trật tự; được làm cẩn thận; gọn gàng; **ngăn nắp**: *a neat cupboard, room, row of books, garden*: *một cái tủ, phòng, dãy sách, vườn ngăn nắp.* o *neat work, writing, etc*: *công việc, bài viết v.v. gọn gàng.* (**b**) (về người) thích giữ gìn ngăn nắp và làm công việc một cách cẩn thận; gọn gàng: *a neat worker, dresser, etc*: *một công nhân, người phụ mổ v.v ngăn nắp.* 2 (**a**) (về áo quần) giản dị và trang nhã: *a neat uniform, dress, etc*: *một bộ đồng phục, chiếc áo dài v.v giản dị và trang nhã.* (**b**) có khuôn hình hoặc vẻ bề ngoài dễ thương: *She has a neat figure*: *Cô ta có hình dáng dễ thương.* 3 tiết kiệm thời gian và sức lực; khéo léo; có hiệu quả; **gọn**: *a neat way of doing the job*: *một cách làm công việc có hiệu quả* o *a neat solution to the problem*: *một giải pháp hữu hiệu cho vấn đề* o *He gave a neat summary of the financial situation*: *Ông ta đã trình bày một bản tóm tắt rành mạch về tình hình tài chính.* 4 *(infml esp US)*: hay; rực rỡ: *a neat movie, idea, car*: *một bộ phim, ý nghĩ hay; một chiếc xe hơi lộng lẫy.* 5 (*US* usu **straight**) (về rượu mạnh hoặc rượu vang) không pha với nước; không pha loãng; **nguyên chất**: *a neat whisky, vodka, etc*: *rượu whisky, vốt ca v.v. nguyên chất* o *drink one's whisky neat*: *uống rượu uýt ki nguyên chất.* ▷ **neatly** *adv.* **neat.ness** *n* [U].

neb.ula /'nebjulə/ *n* (*pl* ~ **e** /-li:/ or ~ **s**) mảng sáng hoặc tối trên bầu trời về ban đêm do những đám sao ở rất xa hoặc do những đám mây bụi hoặc khí gây ra; **tinh vân**: *the Crab nebula*: *tinh vân Crab* (hình con cua cung thứ tư trong Hoàng Đạo.) ▷ **neb.ular** /-lə(r)/ *adj* thuộc về tinh vân.

neb.ulous /'nebjuləs/ *adj* 1 giống như mây; mù mịt. 2 *(fig)* mơ hồ; không rõ: *nebulous ideas, plans, concepts, etc*: *những ý nghĩ, kế hoạch, quan niệm v.v mơ hồ.*

ne.ces.sar.ily /ˌnesə'serəli hoặc theo cách dùng của người Anh, 'nesəsərəli/ *adv* như là một kết quả không thể tránh khỏi được; **tất yếu**: *Big men aren't necessarily strong men*: *Những người to béo chưa hẳn đã là những người khỏe.*

ne.ces.sary /'nesəsəri; *US* -seri/ *adj* 1 cần thiết cho một mục đích; không thể không làm hoặc tránh khỏi; **cần thiết; thiết yếu**: *I haven't got the necessary tools*: *Tôi không có những dụng cụ thiết yếu.* o *Is it necessary for us to meet/necessary that we meet?*: *Có cần thiết chúng ta phải gặp không?* o *She hasn't the experience necessary for the job*: *Cô ta chưa có đủ kinh nghiệm cần thiết cho công việc đó.* o *Sleep is necessary to/for one's health*: *Ngủ là cần thiết cho sức khỏe.* 2 phải là, chắc chắn xảy ra: *If a = b, and b = c, then the necessary conclusion is that a = c*: *Nếu a = b và b = c, thì kết luận tất yếu là a = c.* o *the necessary consequences*: *những hậu quả tất yếu.* 3 (idm) **a ˌnecessary 'evil** điều không mong muốn có và có thể là có hại nhưng bắt buộc phải chấp nhận vì những lý do thực tế: *The loss of jobs is regarded by some as a necessary evil in the fight against inflation*: *Tình hình mất việc làm được một số người coi là một điều xấu nhưng tất yếu phải làm để chống lạm phát.*

▷ **ne.ces.sar.ies** *n* [pl] những đồ vật cần cho đời sống; **những thứ thiết yếu**: *the little necessaries of life*: *những thứ thiết yếu ít ỏi cho cuộc sống.*

ne.ces.sit.ate /ni'sesiteit/ *v* [Tn, Tg, Tsg] *(fml)* làm cho (cái gì) thành cần thiết; **bắt phải có**: *It's an unpopular measure, but the situation necessitates it*: *Đó là một biện pháp không được lòng dân, nhưng tình hình bắt buộc phải làm như vậy.* o *Your proposal will necessitate borrowing more money*: *Đề nghị của anh sẽ đòi hỏi phải vay thêm tiền.*

ne.ces.sit.ous /ni'sesitəs/ *adj (fml)* nghèo; túng bấn: *in necessitous circumstances*: *trong hoàn cảnh túng bấn.*

ne.ces.sity /ni'sesəti/ *n* 1 [U] ~ **(for sth/to do sth)** hoàn cảnh bắt mình phải làm cái gì; trạng thái bị bắt buộc; sự cần thiết: *He felt a great necessity to talk about his problems*: *Anh ta cảm thấy rất cần thiết phải nói chuyện về những vấn đề của anh ta.* o *She was driven by necessity to steal food for her starving children*: *Cô ta bị hoàn cảnh thúc đẩy phải lấy trộm thực phẩm cho những đứa con sắp chết đói của cô ta.* o *We will always come in cases of extreme necessity*: *Trong trường hợp hết sức cần thiết thì bao giờ chúng tôi cũng đến.* o *There's no necessity (for you) to write to your mother every single day*: *(Anh) không nhất thiết phải ngày nào cũng viết thư cho mẹ anh.* o *We must all bow to necessity*: *Tất cả chúng ta đều phải khuất phục trước hoàn cảnh bắt buộc,* tức là chấp nhận những gì không thể làm khác đi được. 2 [C] đồ dùng cần thiết: *Food, clothing and shelter are all basic necessities of life*: *Thực phẩm, áo quần và nhà ở là tất cả những thứ cần thiết cơ bản cho cuộc sống.* 3 [sing] quy luật tự nhiên được coi là chủ đạo cho hành động của con người; **quy luật tất yếu**: *Is it a logical necessity that higher wages will lead to higher prices?*: *Có phải là tất yếu logic là tăng lương cao sẽ dẫn đến tăng giá không?* 4 (idm) **make a virtue of necessity** ⇨ VIRTUE. **necessity is the ˌmother of in'vention** *(tục ngữ)* sự cần thiết có cái gì buộc người ta phải tìm cách để có được cái đó; **đói đầu gối phải bò; cái khó ló cái khôn**: **of ne'cessity** cần thiết, không tránh khỏi, chắc chắn phải xảy ra.

neck /nek/ *n* 1 [C] (**a**) bộ phận của cơ thể nối đầu với vai; **cổ**: *wrap a scarf round one's neck*: *quấn khăn quàng quanh cổ* o *She fell and broke her neck*: *Bà ta ngã gãy cổ.* o *Giraffes have very long necks*: *Hươu cao cổ có cổ rất dài.* (**b**) bộ phận của áo quấn quanh nó; **cổ áo**: *a V-neck sweater*: *chiếc áo len chui cổ hình chữ V.* o *My shirt is rather tight in the neck*: *Áo sơ mi của tôi cổ khá chật.* 2 [U, C] thịt ở cổ súc vật dùng làm thực phẩm; **thịt cổ**: *buy some neck of lamb*: *mua mấy miếng thịt cổ cừu non.* 3 [C] phần hẹp của cái gì, giống như cái cổ về hình dáng hoặc vị trí: *the neck of a bottle/violin*: *cổ chai/ đàn viôlông* o *a neck of land*: *dải đất hẹp,* thí dụ eo đất. 4 (idm) **break one's 'neck (doing sth/to do sth)** *(infml)* làm cái gì đặc biệt vất

và về cái gì: *I'm not going to break my neck to finish my essay today - my teacher doesn't want it until next week*: *Mình sẽ không phải cặm cụi hoàn thành bản tiểu luận hôm nay, thầy giáo mình đến tuần sau mới thu bài.* **breathe down sb's neck** ⇨ BREATHE. **get it in the 'neck** *(infml)* bị la rầy hoặc trừng phạt nghiêm khắc về cái gì: *You'll get it in the neck if you're caught stealing*: *Anh sẽ bị nghiêm trị nếu anh bị bắt quả tang đang ăn cắp.* **a millstone round one's neck** ⇨ MILLSTONE (MILL[1]). **,neck and 'crop** hoàn toàn: *His shot beat the goalkeeper neck and crop*: *Quả sút của anh ấy làm cho thủ môn hoàn toàn bó tay.* **,neck and 'neck (with sb/sth)** (trong đua ngựa hoặc trong cuộc thi đấu, cuộc chiến đấu v.v) cả người này lẫn người kia đều không có lợi thế hoặc dẫn đầu; bằng nhau; **hòa, ngang nhau**: *The two contestants are neck and neck with 20 points each*: *Hai đấu thủ ngang nhau mỗi người được 20 điểm.* **,neck of the 'woods** *(infml)* khu vực; vùng lân cận: *What are you doing in this neck of the woods?*: *Anh đang làm gì ở loanh quanh đây?* **neck or 'nothing** rất liều; **mạo hiểm**: *She drove neck or nothing to get there on time*: *Cô ta đã lái xe bạt mạng để đến đấy cho kịp giờ.* **a pain in the neck** ⇨ PAIN. **risk/save one's 'neck** liều mạng/thoát chết; có khả năng phải chịu rủi ro/tránh được bất hạnh lớn lao: *He saved his own neck by fleeing the country*: *Hắn đã thoát chết bằng cách bỏ trốn ra nước ngoài.* **stick one's neck out** ⇨ STICK[2]. **(be) up to one's neck in sth** bị dính líu rất sâu vào cái gì: *Even as a young man he was up to his neck in crime*: *Mặc dầu còn trẻ, anh ta đã dấn sâu vào con đường tội ác.* **win/lose by a 'neck** (trong đua ngựa, v.v) hơn/thua chỉ một vạch nhỏ; **sát nút. wring sb's neck** ⇨ WRING.

▷ **neck** *v* [I] *(infml)* (về/các đôi) ghì chặt và hôn nhau thắm thiết: *The two of them were necking on a park bench*: *Hai đứa chúng nó đang ôm hôn nhau trên ghế của công viên.*

□ **'neckband** *n* mảnh vải hẹp quấn vòng quanh cổ của áo; **cổ áo.**

neckerchief /'nekətʃif/ *n* khăn quàng hoặc mảnh vải quấn xung quanh cổ; **khăn quàng cổ.**

necklace /'neklis/ *n* đồ trang sức bằng những viên ngọc, hạt /chuỗi v.v đeo quanh cổ; **chuỗi hạt/ngọc.**

necklet /'neklit/ *n* đồ trang sức hoặc lông thú đeo quanh cổ; **vòng cổ; kiềng.**

'neckline *n* đường viền (đặc biệt) ở áo phụ nữ ở cổ hoặc dưới cổ; **viền cổ**: *a dress with a high/low/plunging neckline*: *chiếc áo dài có viền cổ cao/thấp/hở sâu.*

'necktie *n (dated or US)* = TIE[1] 1.

'neckwear *n* [U] (trong cửa hàng) cà vạt, khăn quàng, v.v; **đồ cổ cồn cà vát.**

necr(o)- *comb form* về sự chết hoặc người chết: *necromancer*: *thầy đồng gọi hồn* o *necropolis*: *bãi tha ma;* **nghĩa địa.**

nec.ro.mancy /'nekrəʊmænsi/ *n* [U] nghệ thuật hoặc sự liên lạc với người chết bằng ma thuật để biết về tương lai; **thuật gọi hồn.**

▷ **nec.ro.man.cer** /-sə(r)/ *n* người hành nghề gọi hồn; **thầy đồng gọi hồn.**

nec.ro.polis /ni'krɒpəlis/ *n* (*pl* ~ **es** /-lisiz/) nghĩa địa, đặc biệt là nghĩa địa cổ, lớn; **mộ địa.**

nec.tar /'nektə(r)/ *n* [U] 1 chất lỏng ngọt do hoa tiết ra và được ong hút về để làm mật; **mật hoa.** 2 (trong thần thoại Hy lạp và La mã) rượu uống của các vị thần; **rượu tiên.** *(fig) On a hot summer day a long cool drink is like nectar*: *Vào một ngày hè nóng bức, một chầu nước mát chẳng khác gì rượu tiên.* Cf AMBROSIA.

nec.tar.ine /'nektərin/ *n* loại đào có vỏ mỏng..., trơn và cùi cứng; **quả xuân đào.**

NEDC /ˌen i: di: 'si:/ (cũng *infml* **Neddy** /'nedi/) *abbr (Brit)* National Economic Development Council: Hội đồng phát triển kinh tế quốc gia.

née /nei/ *adj* (dùng đứng sau tên người phụ nữ đã có chồng và trước họ của bố) đã có tên thời con gái; sinh ra với tên là: *(Mrs) Jane Smith, née Brown*: *(Bà) Jane Smith có họ bố là Brown.*

need[1] /ni:d/ *modal v* (*neg* **need not**, *contracted form* **needn't** /'ni:dnt/) (chỉ dùng trong những câu phủ định và câu hỏi, sau *if* và *whether* hoặc với *hardly, scarcely, no one* v.v.) 1 (chỉ nghĩa vụ); **cần phải**: *You needn't finish that work today*: *Anh không cần phải hoàn thành công việc đó hôm nay.* o *'Need you go yet?' 'No, I needn't.'*: *'Anh có cần đi bây giờ không?' 'Không, tôi không cần'.* o *He wondered whether they need send a deposit*: *Nó tự hỏi không biết họ có phải gửi một số tiền đặt cọc không.* o *If she wants anything, she need only ask*: *Nếu cô ta muốn (bất cứ cái gì), cô ta chỉ cần hỏi.* o *I need hardly tell you that the work is dangerous*: *Tôi vẫn cứ cần phải nói với anh* (tức là anh đã phải biết rồi) *rằng công việc này nguy hiểm.* o *Nobody need be afraid of catching the disease*: *Không ai phải sợ bị mắc bệnh cả.* ⇨ Xem cách dùng 1 của MUST. 2 (dùng với *have* + đttqk để chỉ rằng những hành động trong quá khứ là hoặc có thể là không cần thiết): *You needn't have hurried*: *Cậu lẽ ra không cần phải vội vàng.* o *She needn't have come in person - a letter would have been enough*: *Cô ta lẽ ra không cần phải đích thân đến - viết thư là được rồi.* o *Need you have paid so much?*: *Anh có cần phải trả nhiều như vậy không?* o *Need they have sold the farm?*: *Họ có cần phải bán trang trại đi không?*

need[2] /ni:d/ *v* 1 [Tn, Tt, Tg] yêu cầu (cái gì/ai); muốn; thiếu; **cần**: *That dog needs a bath*: *Con chó ấy cần được tắm.* o *Do you need any help?*: *Cậu có cần giúp đỡ gì không?* o *Don't go - I may need you*: *Đừng đi - có thể mình cần đến cậu.* o *I need to consult a dictionary*: *Tôi cần phải tra từ điển.* o *This plant needs to be watered twice a week*: *Loại cây này cần được tưới hai lần một tuần.* o *The garden doesn't need watering - it rained last night*: *Vườn không cần phải tưới - đêm qua đã mưa rồi.* o *(ironic) What that child needs is a good spanking*: *Cái mà đứa bé ấy cần* (tức là đáng được) *là phết vào đít một cái nên thân.* 2 [Tt] (chỉ nghĩa vụ): *She needs to have access to our files*: *Cô ấy cần phải được quyền sử dụng tập hồ sơ tài liệu của chúng ta.* o *What do you need to take with you on holiday?*: *Cậu cần phải mang theo những thứ gì trong kỳ đi nghỉ?* o *I didn't need to go to the bank - I borrowed some money from Mary*: *Tôi không cần phải đi đến ngân hàng nữa - tôi đã mượn Mary một ít tiền rồi.* o *I didn't need to go out but I wanted a breath of fresh air*: *Tôi không cần phải đi ra ngoài song tôi muốn thở một ít không khí trong lành.* o *A dog needs to be taken out for a walk every day*: *con chó cần phải được cho đi ra ngoài chơi hàng ngày.* o *Will we need to show our passports?*: *Chúng tôi có cần phải trình hộ chiếu không?* ⇨ Cách dùng 1 xem ở MUST.

need[3] /ni:d/ *n* 1 [sing, U] ~ **(for sth)**; ~ **(for sb) to do sth** hoàn cảnh thiếu hoặc cần cái gì, hoặc đòi hỏi phải thực hiện cái gì; **sự cần thiết; nhu cầu**: *There's a great need for a new book on the subject*: *Rất cần phải có một quyển sách mới về chủ đề này.* o *I feel a need to talk to you about it*: *Tôi cảm thấy cần phải nói chuyện với anh về điều đó.* o *There's no need for you to start yet*: *Anh chưa cần phải bắt đầu ngay.* 2 [pl] **needs** những thứ cần thiết hoặc nhu cầu cơ bản: *supply a*

baby's needs: cung cấp những nhu cầu cần thiết cho trẻ sơ sinh. o *I don't live in luxury but I have enough to satisfy my needs*: *Tôi không sống trong xa hoa song tôi có đủ để thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của tôi.* o *Will £20 be enough for your immediate needs?*: *Liệu 20 pao có đủ cho những thứ cần thiết tối thiểu ngay cho anh không?* **3** [U] sự nghèo nàn, bất hạnh; nghịch cảnh: *He helped me in my hour of need*: *Anh ấy đã giúp tôi trong giờ phút bất hạnh của tôi.* **4** (idm) **a friend in need** ⇨ FRIEND. **if need be** nếu cần thiết; **khi cần**: *There's always the food in the freezer if need be*: *Nếu cần thì luôn luôn có thức ăn trong tủ lạnh.* o *If need be, I can do extra work at the weekend*: *Nếu cần, tôi có thể làm thêm vào ngày cuối tuần (thứ bảy, Chủ nhật).* **your need is greater than mine** *(tục ngữ)* hai chúng ta đều muốn nhưng anh phải có nó vì anh cần nó hơn tôi.

▷ **need.ful** /-fl/ *adj* **1** cần thiết: *promise to do what is needful*: *hứa làm cái gì cần thiết.* **2** (idm) **do the 'needful** làm điều gì đã được yêu cầu, đặc biệt bằng cách cung cấp tiền cho cái gì. **need.fully** /-fəli/ *adv.*

need.less *adj* **1** không cần; không cần thiết; **vô ích**: *needless work, trouble, worry*: *công việc, điều lo âu, sự băn khoăn không cần thiết.* **2** (idm) **,needless to 'say** như anh đã biết rồi hoặc đã mong đợi; **không cần phải nói**: *Needless to say, I survived*: *Không cần phải nói, tôi đã sống sót.* o *Needless to say, he kept his promise*: *Như anh đã biết rồi, nó đã giữ lời hứa của nó.* **need.lessly** *adv.*

needs *adv (arch or rhet)* (chỉ dùng với *must*; thường để chỉ sự mỉa mai). **1** có sự cần thiết; từ ý thức về nghĩa vụ cá nhân: *He must needs break a leg just before we go on holiday*: *Đúng vào trước lúc chúng tôi đi nghỉ, cậu ấy cứ nhất định phải gãy chân,* tức là hành động dại dột gây ra lắm phiền toái. **2** (idm) **,needs ,must when the ,devil 'drives** *(tục ngữ)* người ta đôi lúc bị hoàn cảnh thôi thúc làm một việc mà người ta không muốn; **túng phải tính**.

needy *adj* không có những thứ cần thiết cho cuộc sống; tức là thức ăn và nhà ở; rất nghèo; **nghèo túng**: *a needy family*: *một gia đình nghèo túng* o *help the poor and needy*: *giúp đỡ người nghèo và người túng thiếu.*

needle /'ni:dl/ *n* **1** [C] một mẩu thép mảnh nhỏ được mài bóng có một đầu nhọn và đầu kia có lỗ để xâu chỉ, được dùng trong may vá; **kim may**. **2** [C] đoạn chất dẻo, kim loại, gỗ mài bóng v.v mảnh, dài, không có lỗ nhưng có một đầu nhọn (để đan) hoặc có móc (để thêu móc): *'knitting needles*: *những chiếc kim đan* o *a 'crochet needle*: *một chiếc kim móc.* **3** [C] kim mảnh (thường bằng kim loại) trên mặt số, thí dụ của la bàn, đồng hồ đo, v.v **kim chỉ số**. **4** [C] (**a**) đầu nhọn rỗng của bơm tiêm dùng để tiêm thuốc; **kim tiêm**.. (**b**) *(US infml)* mũi tiêm; **mũi**: *She was given a needle for whooping cough*: *Cháu bé gái đó đã được tiêm một mũi phòng bệnh ho gà.* **5** [C] vật giống cái kim về hình dáng, vẻ bề ngoài hoặc cách sử dụng, thí dụ lá nhọn mảnh của cây thông, một tảng đá hoặc chóp núi nhọn, một cột kỷ niệm cao nhọn đầu v.v.; **vật nhọn hình kim; lá kim** v.v. **6** [C] kim dùng khi quay đĩa hát; **kim đĩa hát**. **7** [U] *(infml)* sự tức giận hoặc sự thù địch đặc biệt là trong tình huống tranh đua: *A certain amount of needle has crept into this game*: *Một số biểu hiện cay cú đã len lỏi vào* (tức là dần dần đã xuất hiện trong) cuộc thi đấu. o [attrib] *a needle match/game*: *trận đấu/cuộc thi đấu cay cú,* tức là trận đấu mà hai bên đã tranh giành nhau đặc biệt dữ dội. **8** (idm) **give sb/get the 'needle** *(sl)* (gây cho ai) trở nên bực bội. **look for a needle in a 'haystack** *(tục ngữ)* tìm một vật gì trong nhiều vật khác mà không hy vọng thấy được nó; **mò kim đáy bể**: *Searching for one man in this big city is like looking for a needle in a haystack*: *Tìm một người trong cái thành phố rộng lớn này có khác gì đáy bể mò kim.* **sharp as a needle** ⇨ SHARP. Cf PINS AND NEEDLES (PIN1).

▷ **needle** *v* [Tn] *(infml)* chọc tức ai hoặc làm cho ai bực bội, đặc biệt là dùng từ ngữ: *Stop needling him or he might hit you*: *Đừng trêu tức nó nữa, nếu không nó có thể nện cậu đấy.*

□ **'needlecraft** *n* [U] khéo léo trong công việc may vá hoặc thêu thùa; **khéo tay**.

'needlewoman *n* (*pl* **-women**) người đàn bà làm nghề may vá (thường là khéo tay); cô thợ may: *a good, poor, etc needlewoman*: *một bà thợ may khéo, vụng v.v.*

'needlework *n* [U] công việc may vá hoặc thêu thùa.

needy /'ni:di/ *adj* **(-ier, -iest)** thiếu những thứ cần thiết cho cuộc sống; rất nghèo; **túng thiếu**: *a needy family*: *một gia đình túng thiếu* o *food for the poor and needy*: *lương thực cho người nghèo và người túng thiếu.*

ne'er /neə(r)/ *adv (arch)* không bao giờ.

ne'er.do.well /'neə du: wel/ *n* người vô tích sự, lười biếng hoặc không có trách nhiệm: [attrib] *How is that ne'er.do.well brother of yours?*: *Ông anh vô tích sự đó của cậu như thế nào rồi?*

ne.fari.ous /ni'feəriəs/ *adj (fml)* tội lỗi, bất chính, **hung ác**: *nefarious deeds, activities, etc*: *những việc làm, hoạt động, v.v bất chính.* ▷ **ne.fari.ously** *adv.* **ne.fari.ous.ness** *n* [U].

neg *abbr* **negative**; (phủ định)

neg.ate /ni'geit/ *v* [Tn] *(fml)* **1** phủ nhận hoặc bác bỏ sự tồn tại của (ai/cái gì): *How can you negate God?*: *Sao anh có thể phủ nhận Chúa Trời được?* **2** hủy bỏ tác dụng của (cái gì); vô hiệu hóa; **phủ định**: *These facts negate your theory*: *Những sự kiện này phủ định lý thuyết của anh.*

▷ **nega.tion** /ni'geiʃn/ *n (fml)* **1** [U] hành động từ chối; **sự từ chối**: *Shaking the head is a sign of negation*: *Lắc đầu là dấu hiệu của sự từ chối.* **2** [C] sự phủ định: *This theory is a negation of all traditional beliefs*: *Lý thuyết này là sự phủ định tất cả những tín điều truyền thống.*

neg.at.ive /'negətiv/ *adj* **1** (về từ, câu, v.v) biểu thị sự phủ nhận hoặc từ chối; chỉ rõ 'không phải' hoặc 'không': *a negative sentence, question, adverb*: *một câu, câu hỏi, phó từ phủ định* o *give sb a negative answer*: *trả lời từ chối với ai* o *a negative decision on an application*: *quyết định từ chối một đơn xin.* Cf AFFIRMATIVE. **2** thiếu những phẩm chất hoặc đặc tính rõ ràng, xây dựng hoặc có ích; **tiêu cực**: *He has a very negative attitude to his work*: *Anh ta có thái độ rất tiêu cực đối với công việc của anh ta,* tức là không quan tâm cố gắng làm công việc cho tốt hoặc đúng đắn o *negative criticism*: *một sự phê bình tiêu cực,* tức là không đưa ra ý kiến làm thế nào để có thể cải tiến điều bị phê bình o *a negative definition*: *một định nghĩa vô dụng,* tức là một định nghĩa để giải thích một từ v.v. không phải theo nghĩa của nó o *The results of her pregnancy test were negative*: *Những kết quả xét nghiệm về thai nghén của cô ta là âm tính,* tức là cho biết rằng người phụ nữ đó không có thai. **3** *(toán)* (về một số lượng) ít hơn số không; (về một con số) phải bị trừ từ những số khác hoặc từ số không; **số âm**. **4** chứa hoặc xảy ra loại điện tích do điện tử mang; **điện âm**: *the negative terminal of a battery*: *đầu cực âm của ắc quy* tức là đầu cực mà dòng điện của mạch điện ngoài đi vào. **5** (về ảnh) có những vùng sáng của vật hoặc phong cảnh thực hiện lên thành

tối và những vùng tối thành sáng; **âm bản**. Cf. POSITIVE.

▷ **neg.at.ive** *n* 1 từ hoặc lời phát biểu biểu thị hoặc có ý phủ nhận hoặc từ chối; **lời từ chối**: *'No', 'not' and 'neither' are negatives*: *'No', 'not' và 'neither' đều là từ phủ định.* 2 phim ảnh v.v đã tráng trên đó những vùng sáng và vùng tối của vật hoặc cảnh thực đã bị đảo ngược và có thể dùng để in thành tấm ảnh; **bản âm**. 3 (idm) **in the 'negative** *(fml)* (về một câu v.v) chứa một từ phủ định; biểu thị sự phủ nhận, từ chối v.v: *She answered in the negative*: *Cô ta trả lời từ chối,* tức là nói 'không'

neg.at.ive *v* [Tn] *(fml)* 1 từ chối chấp thuận hoặc công nhận (cái gì); phủ quyết; **bác bỏ**: *negative a request, an application, etc*: *bác bỏ một yêu cầu, đơn xin, v.v.* 2 chứng minh (cái gì) là không thực; phản chứng. 3 trung hòa (tác dụng); **vô hiệu hóa**.

neg.at.ively *adv.*

neg.lect /ni'glekt/ *v* 1 [Tn] không hoặc không đủ chăm sóc hoặc quan tâm đến (ai/cái gì); **sao lãng**: *neglect one's studies, children, health*: *sao lãng việc học hành bỏ mặc con cái, không chú ý sức khỏe của mình.* 2 [no passive: Tt. Tg] không nhớ hoặc quên làm cái gì, đặc biệt là vì không chú ý; bỏ không thực hiện (điều mà mình phải làm): *He neglected to write and say 'Thank you'*: *Nó đã không chú ý viết và nói 'Xin cám ơn!'* o *Don't neglect writing to your mother*: *Đừng quên việc viết thư cho mẹ anh.*

▷ **neg.lect** *n* [U] việc sao lãng hoặc bị bỏ mặc: *She was severely criticized for neglect of duty*: *Cô ta đã bị phê bình nghiêm khắc vì đã sao lãng bổn phận.* o *The car shows signs of neglect*: *Chiếc xe hơi đó biểu hiện dấu hiệu bị bỏ bê.* o *The garden was in a state of total neglect*: *Khu vườn đã ở trong trạng thái hoàn toàn bị bỏ mặc.*

neg.lected *adj* chứng tỏ thiếu chăm sóc hoặc chú ý: *a neglected appearance*: *một vẻ bề ngoài xuềnh xoàng* o *The house looks very neglected*: *Ngôi nhà trông rất hoang tàng.*

neg.lect.ful /-fl/ *adj* ~ **(of sth/sb)** có thói quen không quan tâm đến đồ vật hoặc những người khác; **thờ ơ**. *neglectful of one's appearance, responsibilities, family*: *xuềnh xoàng về bề ngoài, sao lãng trách nhiệm, thờ ơ với gia đình của mình.* **neg.lect.fully** /-fəli/ *adv.* **neg.lect.ful.ness** *n* [U].

ném.ligé (cũng **neg.ligee**) /'negliʒei; *US* ˌnegli'ʒei/ *n* áo khoác ngoài mỏng nhẹ của phụ nữ.

neg.li.gence /'neglidʒəns/ *n* [U] sự thiếu chăm sóc hoặc quan tâm đúng mức; sự cẩu thả: *The accident was due to her negligence*: *Tai nạn đã xảy ra do sự cẩu thả của cô ta.* o *(luật) accused of criminal negligence*: *bị kết tội coi thường tội phạm,* tức là có thể bị pháp luật trừng phạt.

neg.li.gent /'neglidʒənt/ *adj* không quan tâm hoặc chăm sóc cái gì đúng mức; **cẩu thả**: *She was negligent in her work*: *Cô ấy đã cẩu thả trong công việc của mình.* o *He was negligent of his duties*: *Anh ấy đã lơ là với bổn phận của mình.* ▷ **neg.li.gently** *adv.*

neg.li.gible /'neglidʒəbl/ *adj* có tầm quan trọng hoặc kích thước nhỏ; không đáng xem xét; **không đáng kể**: *a negligible amount, error, effect*: *một số lượng, sai sót, tác dụng không đáng kể* o *Losses in trade this year were negligible*: *Những thua thiệt trong buôn bán năm nay không đáng là bao.*

ne.go.ti.able /ni'gəuʃiəbl/ *adj* 1 có thể giải quyết bằng thương lượng: *The salary is negotiable*: *Vấn đề lương có thể thương lượng được.* 2 (về séc, trái khoán, v.v) có thể đổi thành tiền mặt hoặc chuyển cho người khác thay cho tiền mặt; **giao dịch được**: *negotiable securities*: *chứng khoán giao dịch được.* 3 (về sông ngòi, đường sá v.v) có thể đi ngang qua, dọc theo hoặc băng qua: *The mountain track is negotiable, but only with difficulty*: *Có thể đi qua đường núi được nhưng chỉ có khó khăn thôi.*

ne.go.ti.ate /ni'gəuʃieit/ *v* 1 **(a)** [I, Ipr] ~ **(with sb)**: cố gắng đạt được thỏa thuận bằng thảo luận; **thương lượng**: *We're decided to negotiate with the employers about our wage claim*: *Chúng tôi đã quyết định thương lượng với giới chủ về yêu sách tiền lương của chúng tôi.* **(b)** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sb)** thu xếp hoặc giải quyết cái gì bằng cách đó: *negotiate a sale, loan, treaty*: *thu xếp việc bán hàng, một món nợ, đàm phán một hiệp ước.* o *a negotiated settlement*: *một cách giải quyết đã được dàn xếp.* 2 [Tn] lấy hoặc trả tiền theo (séc, trái khoán, v.v.) 3 [Tn] băng qua hoặc vượt qua thắng lợi (một chướng ngại, v.v): *The climber had to negotiate a steep rock face*: *Người leo núi phải vượt qua được một bề mặt đá dốc đứng.* o *The horse negotiated the fence with ease*: *Con ngựa đã vượt qua* (tức là nhảy qua) *hàng rào dễ dàng.* 4 (idm) **the ne'gotiating table** cuộc họp chính thức để thảo luận về tiền công, điều kiện v.v; **bàn đàm phán**: *Both sides still refuse to come to the negotiating table*: *Hai bên vẫn từ chối ngồi vào bàn đàm phán.*

▷ **ne.go.ti.ator** *n* người đàm phán.

ne.go.ti.ation /niˌgəuʃi'eiʃn/ *n* [U, C often *pl*] cuộc thảo luận nhằm đạt được một thỏa thuận; việc thương lượng: *be in negotiation with sb*: *đang thương lượng với ai* o *The price is a matter of/for negotiation*: *Giá cả là một vấn đề của cuộc/để đàm phán.* o *Negotiation of the sale took a long time*: *Cuộc điều đình về việc bán hàng đã chiếm một thời gian dài.* o *enter into/ open/ carry on/ resume negotiations with sb*: *đi vào/ bắt đầu/ tiến hành/ tiếp tục thương lượng với ai* o *A settlement was reached after lengthy negotiations*: *Một giải pháp đã đạt được sau nhiều cuộc đàm phán kéo dài.*

Ne.gress /'ni:gres/ *n (sometimes derog)* người đàn bà hay cô gái da đen.

Ne.gro /'ni:grəu/ *n* (*pl* **~es** /-rəuz/) *(sometimes derog)* thành viên của chủng tộc người da đen gốc ở châu Phi; **Người da đen**.

Ne.groid /'ni:grɔid/ *adj* có những đặc trưng về hình thể điển hình của người da đen; **thuộc về Người da đen**: *a Negroid face, nose, etc*: *một bộ mặt/ cái mũi/ v.v của người da đen.*

▷ **Ne.groid** *n* người Da đen.

neigh /nei/ *n* tiếng kêu vang dài và rít lên của ngựa; **tiếng ngựa hí**.

▷ **neigh** *v* [I] kêu như thế; **hí**.

neigh.bour (*US* **neigh.bor**) /'neibə(r)/ *n* 1 **(a)** người sống bên cạnh hoặc gần một người khác; **người láng giềng**: *Turn your radio down, or you'll wake the neighbours*: *Hãy vặn nhỏ đài lại nếu không cậu sẽ đánh thức hàng xóm dậy đấy.* o *We're next-door neighbours*: *Chúng tôi là láng giềng sát vách nhau.* o *They are close neighbours of ours*: *Họ là những người hàng xóm gần gũi của chúng tôi.* tức là sống không xa chúng tôi. **(b)** người, vật hoặc nước ở bên cạnh hoặc ở gần một người, vật, nước khác: *We were neighbours at dinner*: *Chúng tôi ngồi cạnh nhau trong bữa cơm tối.* o *When the big tree fell, it brought down two of its smaller neighbours*: *Khi cây to đổ xuống nó làm đổ theo hai cây nhỏ hơn ở bên cạnh.* o *Britain's nearest neighbour is France*: *Nước láng giềng gần nhất của Anh là nước Pháp.* 2 người đồng loại: *Love your neighbour*: *Hãy yêu thương đồng loại của mình.* o *be a good neighbour*: *hãy làm người bạn tốt,* tức là cư xử tốt với người khác.

▷ **neigh.bour** (*US* **-bor**) *v* [Ipr] ~ **on sth** ở cạnh, hoặc gần cái gì: *The garden neighbours on a golf-course*: *Khu vườn ở cạnh sân gôn.* **neigh.bour.ing** (*US* **-boring**) /'neibəriŋ/ *adj* [attrib] ở hoặc

sống cạnh hoặc gần ai/cái gì: *the neighbouring country, town, village, etc*: *nước, thành phố, làng, v.v kề bên.* o *neighbouring families*: *những gia đình hàng xóm.*

neigh.bour.hood (*US* **-borhood**) /'neibəhud/ *n* 1 [CGp] (người sống ở trong một) khu vực; vùng ở gần một địa điểm đặc biệt; **hàng xóm**: *She is liked by the whole neighbourhood*: *Tất cả bà con hàng xóm đều mến cô ta.* o *We live in a rather rich neighbourhood*: *Chúng tôi sống giữa một xóm giềng khá giàu.* o *There's some beautiful scenery in our neighbourhood*: *Có một số cảnh vật đẹp trong vùng chúng tôi.* o *We want to live in the neighbourhood of London*: *Chúng tôi muốn sống ở vùng lân cận London.* 2 (idm) **in the neighbourhood of** khoảng, **chừng**: *a sum in the neighbourhood of £500*: *Một số tiền khoảng 500 pao.*

neigh.bourly (*US* **-borly**) *adj* tốt bụng và thân mật như những người hàng xóm cần phải sống với nhau; **ăn ở thuận hòa**. **neigh.bour.li.ness** (US **-bor.li.ness**) *n* [U].

nei.ther /'naiðə(r), 'ni:ðə(r)/ *indef det, indef pron* không phải cái này mà cũng không phải cái kia trong hai cái. (a) *(det)*: *Neither boy is to blame*: *Cả hai cậu bé không ai phải bị trách mắng cả.* o *Neither answer is correct*: *Cả hai câu trả lời, không câu nào đúng cả.* o *I saw neither Mr nor Mrs Smith at church*: *Tôi không thấy cả ông Smith lẫn bà Smith ở nhà thờ.* o *Neither one of us could understand German*: *Không có ai trong hai chúng tôi hiểu được tiếng Đức cả.* o *In neither case was a decision reached*: *Đã không đạt được một quyết định nào cả trong cả hai trường hợp.* (b) *(pron)*: *I chose neither of them*: *Cả hai cái, tôi không chọn được cái nào.* o *'Which is your car?' 'Neither, mine's being repaired'*: *'Chiếc nào là xe hơi của cậu?' 'Chẳng chiếc nào cả, xe của mình đang sửa chữa.* ▷ **neither** *adv* 1 cũng không (dùng trước một *modal v* hoặc *aux v* đứng trước chủ ngữ của nó; **cũng không**: *He doesn't like Beethoven and neither do I*: *Nó không thích Bêthoven và tôi cũng thế.* o *I haven't been to New York before and neither has my sister*: *Tôi chưa đến New York trước đây và em gái tôi cũng thế.* o *'Did you see it?' 'No.' 'Neither did I.'*: *'Cậu đã thấy cái này chưa?' 'Chưa'. 'Mình cũng thế'.* 2 **neither... nor** không... mà cũng không: *He neither knows nor cares what happened*: *Nó không biết mà cũng chẳng để ý đến việc gì đã xảy ra.* o *The hotel is neither spacious nor comfortable*: *Khách sạn đó không rộng rãi mà cũng chẳng đủ tiện nghi.*

nelly /'neli/ *n* (idm) **not on your 'nelly** *(Brit sl)* chắc chắn là không.

nem con /ˌnem 'kɒn/ *abbr* không có bất cứ một ý kiến phản đối nào nêu lên; hoàn toàn nhất trí (tiếng Latin *nemine contradicente; không có một ai phản đối.*): *The resolution was carried nem con*: *Nghị quyết đã được thông qua với sự nhất trí hoàn toàn.*

nem.esis /'neməsis/ *n* (*pl* **-eses** /-əsi:z/) (usu *sing*) *(fml)* đáng bị trừng phạt và không sao tránh khỏi vì đã làm điều xấu; **sự báo oán**: *to meet one's nemesis*: *bị báo oán.*

neo- *comb form* mới; hiện đại; ở dạng muộn; **tân; mới**: *neolithic*: *thời đại đá mới.* o *neoclassical*: *tân cổ điển.*

neo.clas.sical /ˌni:əu'klæsikl/ *adj* thuộc hay theo phong cách nghệ thuật, văn học hoặc âm nhạc dựa trên hoặc bị phong cách cổ điển ảnh hưởng; **tân cổ điển**.

neo.colonialism /ˌni:əu kə'ləuniəlizəm/ *n* [U] cách các cường quốc sử dụng áp lực kinh tế hoặc chính trị để gây được hoặc giữ được ảnh hưởng đối với các nước khác, đặc biệt là các thuộc địa cũ; **chủ nghĩa thực dân mới**.

neo.lithic /ˌni:ə'liθik/ *adj* về giai đoạn muộn của thời đại đồ đá; **thuộc thời đại đá mới**: *neolithic man*: *người thời đại đá mới* o *neolithic tools*: *công cụ thời đại đá mới.*

neo.lo.gism /ni:'ɒlədʒizəm/ *n* 1 [C] từ mới đặt; **từ mới**. 2 [U] sự sáng tạo hoặc sử dụng từ mới: *an author with a fondness for neologism*: *một tác giả sính dùng từ mới.*

neon /'ni:ɒn/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một thứ khí trơ không màu được dùng nhiều trong các biển hàng chiếu sáng vì nó bừng sáng lên rực rỡ khi có dòng điện đi qua; **khí nêông**: [attrib] *a neon lamp/light/sign*: *đèn/ ánh sáng/ biển hàng nêông.*

neo.phyte /'ni:əfait/ *n (fml)* 1 người vừa mới theo tín ngưỡng hoặc tôn giáo; **người mới nhập đạo**. 2 người bắt đầu học một kỹ năng mới; **người mới bước vào nghề**.

nephew /'nevju:, 'nefju:/ *n* con trai của anh em hoặc chị em mình hoặc con trai của anh em rể hoặc chị em dâu của mình; **cháu trai**. Cf NIECE.

neph.ritis /ni'fraitis/ *n* [U] viêm thận.

nep.ot.ism /'nepətizəm/ *n* [U] thói quen của một số người có quyền lực hoặc ảnh hưởng, ưu đãi những bà con thân thuộc của mình, đặc biệt là cho họ công ăn việc làm.

Nep.tune /'neptju:n; *US* -tu:n/ *n (thiên)* hành tinh thứ tám theo thứ tự từ mặt trời, một trong số những hành tinh ở xa nhất trong thái dương hệ; **sao Hải vương**.

nerve /nɜ:v/ *n* 1 [C] sợi hoặc bó sợi truyền những xung về cảm giác hoặc chuyển động giữa não với tất cả các bộ phận của thân thể; **dây thần kinh**: *pain caused by a trapped nerve*: *cơn đau do dây thần kinh bị chèn.* 2 **nerves** [pl] *(infml)* tình trạng khi người ta bị hết sức kích thích, dễ cáu; lo âu v.v; tính nóng nảy; **trạng thái thần kinh bị kích động**. *suffer from nerves*: *bị kích động thần kinh* o *She doesn't know what nerves are*: *Cô ta không biết xúc động lo lắng là gì.* tức là chưa bao giờ bị những sự kiện làm cho lo âu, rối loạn v.v; **điềm tĩnh**. o *He has nerves of steel*: *Anh ấy có bộ thần kinh thép,* tức là có một khí chất rất bình tĩnh trong những lúc căng thẳng, hiểm nguy, v.v. 3 (a) [U] tính táo bạo; sự can đảm: *lose/regain one's nerve*: *mất/lấy lại can đảm* o *a first-class skier with a lot of nerve*: *một người trượt tuyết loại cao thủ rất táo bạo.* o *It takes nerve to be a racing driver*: *Phải dũng cảm mới làm người lái xe đua được.* o *Rock-climbing is a test of nerve and skill*: *Leo núi đá là một thử thách về lòng can đảm và sự khéo léo.* o *I wouldn't have the nerve to try anything so dangerous*: *Tôi sẽ không có gan để thử bất cứ cái gì nguy hiểm như vậy.* (b) [sing] *(derog infml)* sự trơ trẽn (đặc biệt được dùng trong các cách biểu hiện sau): *What a nerve! She just walked off with my radio!*: *Thật là táo tợn! Cô ta vừa mới chuồn đi với cái radiô của tôi.* o *He's got a nerve, going to work dressed like that*: *Cậu ta phải trơ trẽn lắm mới ăn mặc như vậy mà đi làm.* o *She had the nerve to say I was cheating*: *Cô ta đã dám cả gan nói tôi gian lận.* 4 [C] *(thực)* gân của lá. 5 (idm) **a bundle of nerves** ⇨ BUNDLE. **get on sb's 'nerves** *(infml)* chọc tức hoặc làm ai bực mình: *Stop whistling! It's/You're getting on my nerves!*: *Đừng có huýt sáo nữa! Cậu đang làm cho tớ bực mình đây!.* **hit/touch a (raw) 'nerve** nhắc đến một vấn đề đang gây ra đau khổ và giận dữ v.v cho ai; **chạm đến thần kinh**: *You hit a raw nerve when you mentioned his first wife*: *Cậu đã chạm đến chỗ đau của anh ta khi cậu nhắc đến người vợ đầu tiên của anh ta.* **strain every nerve** ⇨ STRAIN[1]. **a war of nerves** ⇨ WAR.

▷ **nerve** *v* [Tn.pr, Cn.t] ~ **sb/ oneself for sth** đem lại lòng can đảm, sức mạnh hoặc sự quyết tâm làm cái gì cho ai/mình: *Her support helped nerve us for the fight*: *Sự ủng hộ của cô ta đã làm tăng thêm sức mạnh cho chúng tôi trong cuộc đấu tranh.* o *I nerved myself to face my accusers*: *Tôi đã quyết tâm đương đầu với những kẻ buộc tội tôi.*

nerve.less *adj* thiếu sức mạnh; không thể chuyển động: *The knife fell from her nerveless fingers*: *Con dao rơi khỏi những ngón tay cứng đờ của bà ta.* **nerve.lessly** *adv.*

□ **'nerve-cell** *n* tế bào truyền các xung trong mô thần kinh; **tế bào thần kinh**.

'nerve-centre *n* 1 nhóm những tế bào thần kinh liên hệ chặt chẽ với nhau; **trung khu thần kinh**. 2 *(fig)* nơi điều khiển một nhà máy, tổ chức, công trình v.v lớn và truyền đi những chỉ lệnh; **khu vực đầu não**: *the nerve-centre of an election campaign*: *trung tâm đầu não của chiến dịch bầu cử.*

'nerve-racking *adj* gây ra sự căng thẳng dữ dội về tinh thần; **căng thẳng**: *a nerve-racking wait for exam results*: *sự chờ đợi căng thẳng kết quả của kỳ thi.*

nerv.ous /'nɜ:vəs/ *adj* 1 về dây thần kinh. (NERVE 1): *a nervous disorder*: *sự rối loạn dây thần kinh* o *the nervous system of the human body*: *hệ thần kinh của cơ thể con người.* 2 ~ **(of sth/doing sth)** sợ hãi; nhút nhát: *a frail, nervous little person*: *một người nhỏ bé, nhút nhát.* o *I'm nervous of (being in) large crowds*: *Tôi hay hoảng sợ (ở trong) những đám đông.* o *Are you nervous in the dark?*: *Ở trong bóng tối, cậu có hoảng sợ không?* o *She gave a nervous laugh*: *Cô ta bật lên tiếng cười hoảng sợ.* 3 căng thẳng; bị kích thích; không ổn định: *full of nervous energy*: *đầy nghị lực cương cường.* o *a nervous style of writing*: *một văn phong hứng khởi.* ▷ **nerv.ously** *adv*: *smile, fidget, whisper nervously*: *cười lo âu; bồn chồn lo lắng, thì thầm sợ hãi.* **nerv.ous.ness** *n* [U] □ **,nervous 'breakdown** (lúc) bị bệnh tâm thần gây nên sự sút kém, mệt mỏi và yếu đuối toàn thân; **sự suy nhược thần kinh**.

'nervous system hệ thống những dây thần kinh khắp cơ thể của người hoặc động vật; **hệ thống thần kinh**.

nervy /'nɜ:vi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* 1 *(Brit)* dễ cáu; bực bội; bồn chồn. 2 *(US)* trơ tráo; hỗn xược.

-ness /-nis/ suff (với *tt* tạo thành *dt* không đếm được) phẩm chất, trạng thái hoặc tính cách **sự; tính**: *dryness*: *sự khô ráo.* o *silliness*: *tính ngờ nghệch.*

nest /nest/ *n* 1 (a) nơi hoặc cấu trúc mà chim đã chọn hoặc làm nên để đẻ trứng và che chở cho chim non; **tổ chim**: *sparrows building a nest of straw and twigs*: *chim sẻ xây tổ bằng rơm và cành con.* (b) nơi một số sinh vật khác ở hoặc đẻ và nuôi con; **tổ**: *an ants' nest*: *tổ kiến* o *a wasps' nest*: *tổ ong bắp cày.* 2 nơi ấm cúng, dễ chịu hoặc được che chở; **ổ**: *make oneself a nest of cushions*: *tự tạo cho mình một chỗ êm ái ấm cúng.* 3 nơi bí mật hoặc được bảo vệ đặc biệt cho bọn tội phạm và những hoạt động của chúng; **hang ổ**: *a nest of thieves*: *sào huyệt của bọn trộm cắp* o *a nest of vice, crime, etc*: *ổ trụy lạc, tội ác, v.v* 4 nhóm hoặc bộ những vật giống nhau nhưng cỡ khác nhau làm ra để lồng khít vào nhau; **bộ đồ xếp lồng vào nhau**: *a nest of boxes/tables, bowls*: *bộ hộp/ bộ bát ăn cơm bộ bàn xếp lồng vào nhau.* 5 nơi đặt súng v.v; **bệ**: *a machine-gun nest*: *bệ súng máy.* 6 (idm) **feather one's nest** ⇨ FEATHER[2]. **foul one's nest** ⇨ FOUL[2]. **a hornet's nest** ⇨ HORNET. **a mare's nest** ⇨ MARE[1].

▷ **nest** *v* [I] 1 làm và sử dụng tổ chim; **làm tổ**: *nesting robins*: *chim cổ đỏ làm tổ* o *Swallows are nesting in the garage*: *Chim sẻ đang làm tổ trong nhà xe.* 2 (usu **go nesting**) tìm tổ chim rừng lấy trứng; **bắt tổ chim**.

□ **'nest-egg** *n* số tiền dành dụm để dùng sau này; **tiền bỏ ống**: *a tidy little nest-egg of £5000*: *một ít tiền dự trữ khá khá là 5000 pao.*

nestle /'nesl/ *v* 1 [Ipr, Ip] đặt mình dễ chịu và ấm áp vào một nơi mềm mại: *nestle (down) among the cushions*: *buông mình (xuống) giữa những tấm nệm.* o *nestle into bed*: *chui vào giường.* 2 [Ipr] nằm ở tư ahế nửa dấu mình hoặc được che chở; **nấu mình**: *The egg nestled in the long grass*: *Quả trứng nằm khuất trong đám cỏ cao.* o *The village nestled at the foot of the hill*: *Làng nép mình dưới chân đồi.* 3 [Tn] giữ (ai/ cái gì) một cách ấm cúng như thể ở trong tổ; nâng niu; **ấp ủ**: *She nestled the baby in her arms*: *Cô ta ôm ấp cháu bé trong cánh tay của mình.* o *The cat lay nestled in the cushions*: *Con mèo nằm ủ trong đống nệm.* 4 [Tn.pr] ~ **sth against, on, etc sth** ấn (đầu, vai v.v của mình) một cách âu yếm v.v vào cái gì; **rúc**: *She nestled her head on his shoulder*: *Cô ta nép sát đầu vào vai anh ấy.* 5 (phr v) **nestle up (against/to sb/sth)** ngả mình vào ai/cái gì một cách dễ chịu: *The child nestled up to its mother and fell asleep*: *Đứa bé ngả mình vào lòng mẹ và ngủ thiếp đi.* o *The dog nestled up against the warm radiator*: *Con chó nằm nép mình vào lò sưởi.*

nest.ling /'nestliŋ/ *n* chim còn quá non chưa rời tổ được; **chim non**.

net[1] /net/ *n* 1(a) [U] vật liệu thưa có lỗ làm bằng sợi, chỉ, dây thép v.v... thắt hoặc dệt vào với nhau; **lưới**: *a large piece of net*: *một tấm lưới rộng* o [attrib] *net curtains*: *mành lưới* o *a wire-net fence*: *một hàng rào lưới thép.* (b) [C] một tấm của vật liệu ấy dùng vào một mục đích riêng biệt, thí dụ đánh cá, giữ tóc (bao tóc) v.v...: *'fishing-nets*: *tấm lưới đánh cá* o *a tennis net*: *tấm lưới quần vợt.* o *a hair-net*: *lưới bao tóc* o *a mosquito net*: *màn (chống muỗi).* o *kick/hit the ball into the net*: *sút, đánh đầu quả bóng vào lưới,* thí dụ trong bóng đá, hôc cây v.v... 2 [C] *(esp fig)* cái bẫy hoặc cái lưới: *caught in a net of crime*: *bị mắc vào lưới tội lỗi* o *The wanted man has so far escaped the police net*: *Tên bị truy nã cho đến nay vẫn chưa sa vào lưới của cảnh sát.* 3 (a) **the nets** [pl] (trong cricket) một hoặc nhiều bộ cọc gôn dựng bên trong lưới để tập luyện: *have an hour in the nets*: *một giờ luyện tập ném cọc gôn trong lưới.* (b) [sing] khoảng thời gian luyện tập ở trong đó: *The players had a short net before the game*: *Các vận động viên đã tập một lúc ở cọc gôn lưới trước trận đấu.* 4 [C] mạng lưới (đặc biệt truyền thông); **mạng lưới.** 5 (idm) **cast one's net wide** ⇨ CAST[1]. **spread one's net** ⇨ SPREAD.

▷ **net** *v* **(-tt-)** 1 [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth/sb (for sb)** bắt được hoặc thu được cái gì/ai bằng hoặc như thể bằng lưới: *They netted a good haul of fish*: *Họ đã đánh được một mẻ cá tuyệt.* o *The deal netted (him) a handsome profit*: *Vụ giao dịch đã cho (anh ta) kiếm được một món lãi đáng kể.* 2 [Tn] dùng lưới che phủ (thí dụ cây ăn quả); **bọc lưới**: *If you don't net your peas the birds will eat them*: *Nếu anh không bọc lưới những quả đậu Hà Lan lại, chim sẽ chén hết.* 3 [Tn] (thể thao) sút, đánh đầu v.v... (bóng) vào lưới cầu môn; **thủng lưới**.

□ **'netball** *n* [U] trò chơi chia thành đội ném bóng cho rơi qua một vòng cao nằm ngang có treo lưới; **bóng rổ**.

'network *n* 1 hệ thống phức tạp đường xá, v.v... cắt nhau; **mạng lưới giao thông**: *a network of roads, railways, canals, etc*: *mạng lưới đường bộ, đường sắt, kênh rạch, v.v....* 2 (a) nhóm người, công ty, v.v... liên kết chặt chẽ với nhau: *a spy network*: *mạng lưới gián điệp* o *a network of shops all over the country*: *mạng lưới cửa hàng khắp nước.* o *a communications network*: *mạng*

lưới truyền thông thí dụ cho radiô và TV qua vệ tinh. (b) nhóm đài phát thanh liên kết với nhau để phát những chương trình như nhau cùng một lúc; **mạng lưới đài phát thanh**: *the three big US television networks*: *ba mạng lưới truyền hình lớn của Mỹ*. 3 (idm) **the old-boy network** ⇨ OLD.

net[2] (also **nett**) /net/ *adj* 1 ~ **(of sth)** còn lại khi không thêm được cái gì lấy đi nữa: *a net price*: *giá thực* tức là giá đã khấu hao; **thực giá**. o *net profit*: *lợi nhuận thực* tức là lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ chi phí lao động; **lãi ròng**. o *net weight*: *trọng lượng tịnh* tức là trọng lượng chỉ của ruột thôi, không bao gồm trọng lượng của đồ bao gói, thùng đựng v.v... o *What do you earn, net of tax?*: *Cậu lĩnh được bao nhiêu sau khi trừ thuế* (tức là sau khi đã đóng thuế)? Cf GROSS[2] 4. 2 [attrib] (về tác dụng, v.v...) cuối cùng sau khi tất cả các yếu tố chủ yếu đã được xem xét: *The net result of the long police investigation is that the identity of the killer is still a complete mystery*: *Kết quả cuối cùng của cuộc điều tra kéo dài của cảnh sát là việc nhận dạng tên giết người vẫn là điều hoàn toàn bí ẩn*.

▷ **net** *v* (**-tt-**) [Tn] thu được (cái gì) coi như lãi ròng; **thực lãi**: *net a profit, sum, etc*: *thu được một khoản thực lãi, số tiền thực lãi* o *She netted £5 from the sale*: *Bà ta bán thực lãi được 5 pao*.

nether /'neðə(r)/ *adj (arch or joc)* thấp hơn: *the nether regions/world*: *Cõi âm ty*, tức là thế giới của người chết; **địa ngục**. o *nether garments*: *quần*. ▷ **neth.er.most** /-məʊst/ *adj*.

net.ting /'netiŋ/ *n* [U] dây, dây kim loại, v.v... được thắt nút hoặc dệt thành lưới; **tấm lưới**: *five yards of wire netting*: *năm iát lưới thép*. o *windows screened with netting*: *cửa sổ chắn lưới*.

nettle /'netl/ *n* 1 loại cây dại thường gặp, lá có lông châm và làm đỏ da khi ai sờ vào; **cây tầm ma; cây lá han**. 2 (idm) **grasp the nettle** ⇨ GRASP.

▷ **nettle** *v* [Tn] làm cho (ai) nổi giận; quấy nhiễu; chọc tức (ai): *My remarks clearly nettled her*: *Nhận xét của tôi rõ ràng đã làm cô ta nổi cáu*.

□ **'nettle-rash** *n* [U] tình trạng do dị ứng gây nên, làm xuất hiện những đốm đỏ lớn trên da tựa như vết châm của lá han; **mày đay**.

net.work ⇨ NET[1].

neural /'njʊərəl/ *adj* (*giải*) về dây thần kinh.

neur.al.gia /njʊə'rældʒə; US nʊ-/ *n* [U] (*y*) sự đau nhói từng cơn dọc theo dây thần kinh, thường ở đầu hoặc mắt; **chứng đau dây thần kinh**. ▷ **neur.al.gic** /njʊə'rældʒik/ *adj* (*y*) về chứng đau dây thần kinh: *neuralgic pain*: *đau dây thần kinh*.

neur.as.thenia /ˌnjʊərəs'θi:niə; *US* ˌnʊr-/ *n* [U] (*y*) tình trạng yếu kém của dây thần kinh gây ra mệt mỏi, phiền não, chóng mặt, v.v... **chứng suy nhược thần kinh**.

▷ **neur.as.thenic** /-'θenik/ *adj* (*y*) về hoặc bị chứng suy nhược thần kinh. —*n* (*y*) người bị chứng suy nhược thần kinh.

neur.itis /njʊə'raitis; *US* nʊ-/ n [U] *(y)* viêm dây thần kinh.

neur(o)- *comb form* về dây thần kinh hoặc hệ thống dây thần kinh: *neuralgia*: *chứng đau dây thần kinh* o *neuritis*: *viêm dây thần kinh* o *neurosis*: *chứng loạn thần kinh chức năng*.

neuro.logy /njʊə'rɒlədʒi; *US* nʊ-/ *n* [U] môn nghiên cứu khoa học về dây thần kinh và các bệnh của nó; **thần kinh học**.

▷ **neuro.lo.gical** /ˌnjʊərə'lɒdʒikl; *US* ˌnʊ-/ *adj*: *neurological research*: *nghiên cứu về thần kinh học*.

neuro.lo.gist /njʊə'rɒlədʒist; *US* nʊ-/ *n* người chuyên khoa về thần kinh học.

neur.osis /njʊə'rəʊsis; *US* nʊ-/ *n* (*pl* **-oses** /-əʊsi:z/) (*y*) bệnh tinh thần gây ra sự suy nhược hoặc thái độ không bình thường, thường kèm theo những triệu chứng về thể chất nhưng không có biểu hiện về bệnh tật; **chứng loạn thần kinh chức năng**.

neur.otic /njʊə'rɒtik; *US* nʊ-/ *adj* gây ra bởi hoặc bị chứng loạn thần kinh chức năng; lo âu hoặc bị ám ảnh một cách không bình thường; **dễ bị kích thích thần kinh**: *neurotic worries, outbursts, letters*: *những điều lo âu, sự bột phát do thần kinh bị kích thích; những bức thư loạn thần kinh*. o *(infml) She's neurotic about switching linghts off at home to save electricity*: *Bà ta loạn lên về việc tắt đèn ở nhà để tiết kiệm điện*.

▷ **neur.otic** *n* người bị loạn thần kinh.

neur.ot.ic.ally /-kli/ *adv*.

neu.ter /'nju:tə(r); *US* 'nu:-/ *adj* 1 *(ngữ)* (về từ) không phải giống đực cũng không phải giống cái; **giống trung**: *a neuter noun*: *danh từ giống trung*. 2 (về cây) có những phần không đực mà cũng không cái; **vô tính**. 3 (về côn trùng) không phát triển về giới tính; vô sinh.

▷ **neu.ter** *n* 1 danh từ trung tính hoặc giống trung. 2 (a) côn trùng vô sinh. (b) súc vật bị thiến; **hoạn**: *My cat is a neuter*: *Con mèo của tôi là mèo thiến*.

neu.ter *v* [Tn] thiến (súc vật): *a neutered tom-cat*: *một con mèo đực bị thiến*.

neut.ral /'nju:trəl; *US* 'nu:-/ *adj* 1 (a) không ủng hộ hoặc giúp đỡ một bên nào trong cuộc tranh chấp, thi đấu, chiến tranh, v.v...; **vô tư; trung lập**: *a neutral country, judge, assessment*: *một nước trung lập, ông thẩm phán, sự đánh giá vô tư* o *be/remain neutral*: *giữ trung lập*. (b) về một nước giữ trung lập trong chiến tranh: *neutral territory, ships, etc*: *lãnh thổ, tàu thủy, v.v... trung lập*. 2 (a) không có những tính chất rõ rệt hoặc tích cực: *He is rather a neutral character*: *Anh ta có tính cách không rõ nét lắm* tức là không có tính tốt hoặc tật xấu rõ rệt. (b) (về màu sắc) không mạnh mẽ hoặc sặc sỡ thí dụ màu xám hoặc nâu vàng: *A neutral tie can be worn with a shirt of any colour*: *Một chiếc cà vạt màu trung hòa có thể đeo với áo sơmi màu nào cũng được*. 3 (về hộp số) trong đó động cơ chưa được cài với các bộ phận do động cơ điều khiển; **số không**: *leave a car in neutral gear*: *để xe về số không* o *Put the gear lever in the neutral position*: *Kéo cần lái về số không*. 4 (*hóa*) không axít mà cũng không kiềm; **trung tính**.

▷ **neut.ral** *n* 1 [C] người, nước, v.v... trung lập. 2 [U] vị trí số không của hộp số: *slip (the gears) into neutral*: *thả (cần số) về số không*. o *The car's in neutral*: *Xe đang để số không*.

neut.ral.ity /nju:'trælәti; *US* nu:-/ *n* [U] trạng thái trung lập, đặc biệt trong chiến tranh; **tính trung lập**: *armed neutrality*: *tính chất trung lập có vũ trang* tức là tính sẵn sàng chiến đấu khi bị tấn công trong khi vẫn giữ thái độ trung lập cho đến khi điều đó xảy ra.

neut.ral.ize, -ise *v* [Tn] 1 khử tác dụng hoặc tính chất đặc biệt của (cái gì) bằng cách dùng cái gì có tác dụng hoặc tính chất ngược lại; **trung hòa**: *neutralize a poison, an acid*: *trung hòa một chất độc, một axít*. 2 làm cho (một khu vực, nước v.v...) trung lập bằng hiệp ước; tránh hoặc loại khỏi chiến đấu; **trung lập hóa**: *a neutralized zone*: *khu vực trung lập hóa*. **neut.ral.iza.tion, -isation** /ˌnju:-trəlai'zeiʃn; *US* -li'z/ *n* [U].

neu.trally /-rəli/ *adv*.

neut.ron /'nju:trɒn; *US* 'nu:-/ *n* hạt không mang điện tích âm có cùng khối lượng với prôtôn và tạo thành một phần hạt nhân của nguyên tử;

nơtrôn. Cf ELECTRON, PROTON.

□ **'neutron bomb** bom giết người bằng sức phóng xạ mãnh liệt nhưng ít phá hỏng các tòa nhà, v.v...; **bom nơtrôn**.

never /'nevə(r)/ *adv* 1 không lúc nào, không có cơ hội nào, không bao giờ: *She never goes to the cinema*: *Bà ta không bao giờ đi xem chiếu phim.* o *He has never been abroad*: *Ông ta chưa bao giờ ở nước ngoài.* o *I will never agree to their demands*: *Tôi không bao giờ đồng ý với yêu cầu của họ.* o *I'm tired of your never-ending complaints*: *Tôi đến mệt với những lời kêu ca lải nhải của cậu.* o *'Would you do that?' 'Never'*: *'Cậu sẽ làm điều đó chứ?' 'Không bao giờ'.* o *Never in all my life have I heard such nonsense!*: *Suốt đời tôi chưa bao giờ, được nghe một chuyện phi lý như vậy.* o *I shall never (ever) stay at that hotel again*: *Tôi sẽ không bao giờ nghỉ lại ở khách sạn đó nữa.* o *Such a display has never been seen before/never before been seen*: *Một cuộc trưng bày như vậy trước đây chưa hề thấy* . 2 (dùng để nhấn mạnh) không (dùng đặc biệt trong các cách diễn đạt sau): *That will never do*: *Điều đó thì không xong đâu,* tức là hoàn toàn không thể chấp nhận được. o *He never so much as smiled*: *Ông ta không hề cười lấy một lần.* o *You never did!*: *Chắc chắn anh không làm điều đó!* o *Never fear*: *Đừng sợ!* 3 (idm) **on the ˌnever-'never** *(sl joc)* về hệ thống thuê - mua; **mua trả góp**: *buy sth on the never-never*: *mua cái gì theo thể thức trả góp.* **well, I never (did)!** biểu lộ ngạc nhiên; chê bai, v.v...: *Well, I never! Fancy getting married and not telling us!*: *Chà! Tôi chưa hề nghe! Fancy sắp cưới mà không nói cho chúng tôi biết!.*

▷ **never** interj *(infml)* chắc chắn là không; **còn lâu**: *'I got the job' 'Never!'*: *'Tớ có việc làm rồi!' 'Còn lâu!'*

nev.er.more /ˌnevə'mɔ:(r)/ *adv (arch)* không bao giờ nữa; sau này không có lần nào nữa.

nev.er.the.less /ˌnevəðə'les/ *adv, conj (fml)* mặc dầu như thế, tuy nhiên, ấy thế mà; **vẫn**: *Though very intelligent, she is nevertheless rather modest*: *Tuy rất thông minh, cô ta vẫn khá khiêm tốn.* o *There was no news; nevertheless we went on hoping*: *Không có tin tức gì, mặc dù thế chúng tôi vẫn tiếp tục hy vọng.* o *He is often rude to me, but I like him nevertheless*: *Anh ta thường thô lỗ với tôi, nhưng dù sao tôi vẫn thích anh.*

new /nju:; *US* nu:/ *adj* **(-er, -est)** 1 chưa có trước đây; mới hoặc lần đầu tiên được thấy, giới thiệu, làm, sáng tạo, v.v...; **mới**: *a new school, idea, film, novel, invention, car*: *trường, ý nghĩ, phim, tiểu thuyết, phát minh, xe hơi mới* o *new clothes, furniture*: *áo quần, đồ đạc mới* o *new potatoes*: *khoai tây đầu mùa.* o *new bread*: *bánh mì mới* (tức là mới nướng) o *the newest fashions*: *mốt mới nhất.* ⇨ Xem cách dùng. 2 (a) **~ (to sb)** đã có nhưng chưa thấy, kinh qua v.v... trước đây; lạ đối với ai: *learn new words in a foreign language*: *học những từ mới của tiếng nước ngoài* o *a new star*: *một ngôi sao mới* lạ (tức là mới phát hiện được). o *As a beginner, everything is very new to him*: *Là người mới học nghề, cái gì đối với nó cũng rất mới lạ.* (b) **~ (to sth)** chưa quen với cái gì; lạ với cái gì: *I am new to this town*: *Tôi còn lạ với thành phố này.* o *They are still new to the work*: *Họ vẫn chưa quen việc.* o *You're new here, aren't you?*: *Anh là người mới đến chỗ này, phải không?.* 3 bị thay đổi so với những cái trước; khác: *a new job, teacher, home*: *công việc, thầy giáo, nhà mới.* o *make new friends*: *kết bạn mới.* 4 (thường với *the*) hiện đại, có kiểu mới nhất: *the new poor/rich*: *người mới nghèo/ giàu,* tức là những người bị những thay đổi trong xã hội v.v... làm cho nghèo đi/giàu lên. o *the new conformism among the young*: *chủ nghĩa tuân thủ mới trong lớp thanh niên.* 5 [usu attrib] (a) vừa mới bắt đầu: *a new day*: *một ngày mới. a new era in the history of our country*: *một kỷ nguyên mới trong lịch sử đất nước chúng ta* (b) bắt đầu trở lại; làm mới lại: *start a new life*: *bắt đầu cuộc đời mới* o *This government offers new hope to the people*: *Chính phủ này đem lại cho nhân dân niềm hy vọng mới.* (c) khoan khoái về tinh thần hoặc khỏe khoắn về thân thể: *I feel (like) a new man*: *Tôi cảm thấy (như) khỏe lại.* 6 (idm) **brave new world** ⇨ BRAVE. **break fresh/new ground** ⇨ GROUND[1]. **clean as a new pin** ⇨ CLEAN[1]. **fresh/new blood** ⇨ BLOOD[1]. **(as) good as 'new** tốt như lúc mới: *I'll just sew up that tear, and the coat will be as good as new*: *Tôi sẽ vá ngay lại chỗ rách và cái áo khoác lại tốt như mới nguyên.* **a new 'broom (sweeps clean)** *(tục ngữ)* người vừa mới bổ nhiệm vào một vị trí có trách nhiệm (bắt đầu thay đổi và cải tiến cương quyết mọi chuyện theo cái cách đôi khi làm cho người khác oán giận); **tân quan tâm chính sách**. **a new deal** chương trình cải cách chính trị, xã hội và kinh tế. **a ˌnew lease of 'life**; *US* **a ˌnew lease on 'life** cơ may được sống lâu hơn hoặc với sức hăng hái và sự thỏa mãn, v.v... lớn hơn: *Since recovering from her operation, she's had a new lease of life*: *Từ khi bình phục sau lần mổ cô ta trở lại vui sống hơn.* o *(fig) A bit of oil and some paint could give that old bike a new lease of life*: *Một tí dầu mỡ và một ít sơn là có thể làm cho chiếc xe đạp cũ rích trở lại tốt đẹp hơn.* **ring out the old year and ring in the new** ⇨ RING[2]. **'teach an old dog new tricks** ⇨ TEACH. **turn over a new 'leaf** thay đổi cách sống của mình để trở thành người tốt hơn, có trách nhiệm hơn; **làm lại cuộc đời**: *The thief was determined to turn over a new leaf once he was released from prison*: *Tên trộm đã quyết định làm lại cuộc đời sau khi được phóng thích.* ▷ **new-** (tạo thành *tt* ghép) mới gần đây: *a new-born baby*: *đứa bé mới đẻ,* **trẻ sơ sinh** o *new-laid eggs*: *trứng mới đẻ* o *new-mown hay*: *cỏ mới cắt* o *new-found faith*: *niềm tin mới tìm thấy.*

newly *adv* (thường trước đttqk) 1 gần đây: *a newly married couple*: *một đôi vợ chồng son.* o *a newly formed group*: *một nhóm mới thành lập.* 2 bằng một cách khác, mới: *newly arranged furniture*: *đồ đạc mới được sắp xếp lại.* **'newly-wed** *n* (usu *pl*) người vừa mới thành lập gia đình: *the young newly-weds*: *những thanh niên mới xây dựng gia đình.*

new.ness *n* [U].

□ **'newcomer** *n* người mới đến ở một địa điểm; **người mới đến**.

'newfangled *adj* [usu attrib] *(usu derog)* (về ý nghĩ hoặc đồ vật) hiện đại hoặc hợp thời trang theo một kiểu làm cho nhiều người không thích hoặc từ chối không chấp nhận; **kỳ quặc**: *I don't like all these newfangled gadgets*: *Tôi không ưa tất cả các thứ máy móc mới lạ này.* o *You and your newfangled notions!*: *Đến sợ anh và những quan điểm kỳ quái của anh!*

new 'moon (a) trăng khi trông như một lưỡi liềm mảnh; **trăng non; trăng thượng tuần**. (b) thời kỳ có trăng đó; **thượng tuần**: *after the next new moon*: *sau kỳ trăng non tới.* Cf FULL MOON (FULL).

the New 'Testament phần thứ hai của Kinh Thánh, có liên quan đến những lời giáo huấn của Chúa và những tông đồ đầu tiên của Chúa; **Tân ước**.

'new town *(Brit)* thành phố được quy hoạch và xây dựng ngay tức thời với sự tài trợ của chính phủ.

the New 'World Bắc và Nam Mỹ; **Tân Thế giới**. Cf THE OLD WORLD (OLD).

new 'year vài ngày đầu của tháng giêng; **năm mới**: *I'll see you in the new year*: *Mình sẽ gặp cậu vào đầu năm.* o *Happy New Year!*: *Chúc mừng Năm*

mới! **New Year's 'Day** (*US* **New Year's**) Mồng một tháng Giêng; **New Year's 'Eve** 31 tháng Chạp.

CÁCH DÙNG: So sánh **recent, current, contemporary, modern** và **new**. 1 **Recent** và **current** có ý nghĩa hạn chế và trung tính nhất. **Recent** mô tả những sự kiện xảy ra trước đó không lâu nhưng có thể giờ đây đã kết thúc, hoặc những vật không còn tồn tại nữa: *Recent problems have been solved*: *Những vấn đề xảy ra gần đây đã được giải quyết.* o *She's spent all her recent pay rise*: *Cô ta đã tiêu hết tất cả số tiền tăng lương mới đây.* **Current** gợi lên ý là tình hình vẫn tồn tại hôm nay nhưng cũng có thể là tạm thời: *The factory cannot maintain current levels of production*: *Nhà máy không thể duy trì mức sản xuất hiện nay.* o *How long will she keep her current job?*: *liệu cô ta còn giữ được công việc đang làm trong bao lâu nữa?* 2 **Modern, contemporary** và **new** thường chỉ tính chất tích cực của tính cập nhật, đặc biệt là về phong cách: *contemporary/modern dance, music, art, etc*: *điệu nhảy, âm nhạc, nghệ thuật v.v... hiện đại.* **Modern** có thể nói đến một giai đoạn lâu hơn cho đến nay: *Modern English*: *Tiếng Anh hiện đại*, tức là từ năm 1500. **Contemporary** không cần liên hệ đến thời nay: *Shakespeare's plays tell us a lot about contemporary life*: *Những vở kịch của Shakespeare kể lại cho chúng ta rất nhiều về cuộc sống đương thời*, tức là đời sống của thế kỷ 16. **New** cũng có thể có nghĩa là độc đáo: *a completely new type of computer*: *một loại máy tính hoàn toàn độc đáo.* Chú ý rằng **actual** không thể dùng với nghĩa **contemporary** hoặc **current**. Nó có nghĩa là 'thực': *I need the actual figures, not an estimate*: *Tôi cần con số thực, chứ không phải là ước tính.* o *His actual age was 45, not 40 as he had stated on his form*: *Tuổi thực của ông ta là 45, chứ không phải là 40 như ông ta đã ghi trong đơn xin.*

newel /'njʊəl; *US* 'nu:əl/ *n* 1 cái trụ giữa của cầu thang xoáy trôn ốc. 2 (cũng **'newel post**) trụ đỡ tay vịn của bậc thang ở đầu hoặc chân cầu thang.

news /nju:z; *US* nu:z/ *n* 1 **(a)** [U] thông tin mới hoặc vừa nhận được; báo cáo về sự kiện mới đây; **tin tức**: *What's the latest news?*: *Tin tức mới nhất là gì?* o *Have you heard the news? Mary has got a job!*: *Cậu đã nghe tin chưa? Mary đã kiếm được việc làm rồi !.* o *I want to hear all your news*: *Tôi muốn nghe tất cả tin tức của anh.* o *items/ pieces/ bits of news*: *mục, đoạn, mẩu tin.* o *It's news to me*: *Đó là tin mới đối với mình*, tức là trước đây tôi chưa nghe tin đó bao giờ. o *She is always in the news*: *Cô ta luôn luôn được đưa tin*, tức là những điều cô ta làm thường xuyên được tường thuật lại trên báo chí, TV, v.v... o *The news that the enemy were near alarmed everybody*: *Tin quân địch đã ở gần làm mọi người hoảng hốt.* o *Have you any news of where she is staying*: *Anh có tin tức gì về* (tức là anh có nghe gì về) *nơi cô ấy ở hiện nay không? (Anh có biết hiện nay cô ấy ở đâu không?)* o [attrib] *a news item, report, broadcast, bulletin, etc*: *mục, bản, phát thanh, thông báo v.v... tin tức.* o *the news media*: *phương tiện truyền thông*, tức là báo chí, TV, radiô, v.v... **(b) the news** [sing v] buổi phát thanh hằng ngày các tin tức mới nhất trên radiô và TV: *Here is the news*: *Đây là buổi phát thanh thời sự*, thí dụ được người đọc tin nói vào đầu buổi phát thanh. o *The news lasts half an hour*: *Buổi phát thanh tin tức kéo dài nửa tiếng.* 2 [U] người, vật, sự kiện v.v... (khá lý thú để) được tường thuật thành tin: *When a man bites a dog, that's news!*: *Khi con người cắn con chó, đó thật là chuyện thời sự!* o *Pop stars are always news*: *Các ngôi sao nhạc pop bao giờ cũng là tin thời sự.* 3 (idm) **break the 'news (to sb)** là người đầu tiên nói cho ai biết cái gì, nhất là chuyện kích động hoặc không hay; **báo tin (cho ai)**. **no news is 'good news** *(tục ngữ)* nếu có tin xấu thì hẳn chúng ta đã nghe thấy, cho nên khi chúng ta không nghe thấy gì thì ta có thể giả định là mọi chuyện đều ổn.

▷ **newsy** *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* đầy tin (thường là không thật đứng đắn): *a newsy letter*: *một bức thư lắm tin.* o *a bright, newsy magazine*: *một tạp chí sáng sủa, lắm tin.*

□ **'newsagent** *n (Brit)* (*US* **'newsdealer**) người bán báo, tạp chí, v.v... ở quầy. **'news agency** hãng thu nhập tin tức để bán cho các báo, TV, radiô, v.v...; **hãng thông tấn**. **'newscast** *n* bản tin phát thanh; **bản tin ở đài**. **'newscaster** (cũng **'news-reader**) *n* người đọc tin trên TV, radiô, v.v..., **phát thanh viên**. **'newsdealer** *n (US)* = NEWSAGENT. **'news flash** (cũng **flash**) mục ngắn các tin quan trọng phát thanh trên radiô hoặc TV, có khi ngắt chương trình khác; **tin đặc biệt**. **'news-letter** *n* bản tin không chính thức được in ra để cung cấp thông tin và gửi thường xuyên cho các hội viên của một câu lạc bộ, hội, v.v...; **bản tin**. **'newsmonger** *n (usu derog)* người ngồi lê đôi mách. **newspaper** /'nju:speipə(r); *US* 'nu:z/ *n* 1 [C] ấn phẩm, thường phát hành hàng ngày hoặc hàng tuần có tin tức, quảng cáo, bài viết về các đề tài khác nhau, v.v...; **báo**. 2 [U] giấy báo: *a parcel wrapped in newspaper*: *một gói bọc giấy báo.* **'newsprint** *n* [U] giấy dùng để in báo. **'news-reader** *n* = NEWSCASTER. **'newsreel** *n* phim ngắn về các sự kiện mới xảy ra, có bình luận; **phim thời sự**. **'news-room** *n* phòng ở tòa soạn báo, trạm radiô hoặc TV để nhận và soạn tin đi in hoặc phát thanh; **phòng tin tức**. **'news-sheet** *n* loại báo đơn giản, có vài trang. **'news-stand** *n* = BOOKSTALL (BOOK[1]). **'news-vendor** *n* người bán báo. **'newsworthy** *adj* khá lý thú hoặc quan trọng để có thể tường thuật thành tin: *a newsworthy story, scandal, etc*: *câu chuyện, vụ bê bối, v.v... đáng đưa tin.*

newt /nju:t; *US* nu:t/ *n* 1 con vật nhỏ giống như tắc kè có thể sống dưới nước hoặc trên cạn; **con sa giông**. 2 (idm) **pissed as a newt** ⇨ PISSED (PISS).

New.ton.ian /nju:'təʊniən; *US* nu:-/ *adj* [attrib] thuộc về lý thuyết của nhà khoa học Anh Sir Isaac Newton (1642-1727): *Newtonian physics*: *Vật lý học Newton.*

next[1] /nekst/ *adj* [attrib] ~ **(to sb/sth); ~ (to do sth/that...)** 1 (thường với *the*) đến ngay sau (ai/cái gì) theo thứ tự, trong không gian hoặc thời gian; **tiếp sau**: *the next name on the list*: *tên kế tiếp trên danh sách* o *How far is it to the next petrol station?*: *Đến trạm xăng tiếp sau* (tức là gần nhất) *còn bao xa?* o *The next train to Manchester is at 10:00*: *Chuyến tàu tiếp sau đi Manchester chạy vào lúc 10 giờ.* o *The very next time I saw her she was working in London*: *Lần gần đây nhất tôi gặp cô ta thì cô ấy đang làm việc ở London.* o *The next person to speak will be punished*: *Người kế sau mà nói thì sẽ bị phạt.* o *The next six months will be the hardest*: *Sáu tháng tiếp sau sẽ là gay go nhất.* o *I felt a sharp pain in my head and the next thing I knew was waking up in hospital*: *Tôi thấy đau nhói ở đầu rồi chuyện tiếp sau mà tôi biết là mình tỉnh dậy trong bệnh viện.* 2 (được dùng không có *the* trước thí dụ: *Monday, week, winter, year*: *Thứ hai, tuần lễ, mùa đông, năm* để chỉ ngày...

tiếp ngay sau): *Next Thursday is 12 April*: *Thứ năm tới là ngày 12 tháng Tư.* o *I'm going skiing next winter*: *Mùa đông tới tôi sẽ đi trượt tuyết.* ⇨ Cách dùng xem LAST[1]. **3** (idm) **better luck next time** ⇨ BETTER[1]. **first/last/next but one, two, three, etc** ⇨ FIRST[1]. **as good, well, far, much, etc as the 'next man** tốt, giỏi, v.v... như người trung bình: *I can enjoy a joke as well as the next man, but this is going too far*: *Tôi cũng có thể vui chuyện đùa này đùa như mọi người, nhưng lại đi quá xa.* **the next world** tình trạng mà người ta tin là sẽ đi vào sau khi chết; **thế giới bên kia**.

▷ **the next** *n* [sing] người hoặc vật tiếp theo: *The first episode was good - now we have to wait a week for the next*: *Đoạn đầu thế là hay - bây giờ chúng ta phải đợi một tuần nữa để xem đoạn tiếp theo.*

□ ,**next 'door** trong hoặc bên trong nhà hay phòng bên cạnh: *She lives next door*: *Cô ta ở bên cạnh.* o *The manager's office is just next door*: *Văn phòng của giám đốc ở ngay bên.* o [attrib] *our ,next-door 'neighbours*: *những người hàng xóm sát nách của chúng tôi.* **next door to** trong ngôi nhà hoặc căn hộ gần bên cạnh (ai/cái gì): *Next door to us there's a couple from the USA*: *Trong căn hộ sát nách chúng tôi có một đôi vợ chồng từ Mỹ đến.* o *(fig) Such ideas are next door to madness*: *Những ý nghĩ như thế gần như là sự điên rồ.*

,**next of 'kin** *(fml)* (với đgt *sing* hoặc *pl*) những người bà con thân thiết nhất còn sống; **bà con máu mủ**: *Her next of kin have been informed*: *Những thân nhân gần nhất của bà ta đã được báo cho biết rồi.* o *Who is your next of kin?*: *Ai là người ruột thịt gần nhất của cậu?*

next to *prep* **1** trong hoặc ở trong vị trí sát ngay một bên của (ai/cái gì); bên cạnh; **sát ngay**: *Peter sat next to Paul on the sofa*: *Peter ngồi sát ngay bên cạnh Paul trên ghế xôpha.* **2** ở vị trí sau (ai/cái gì); tiếp theo: *Next to skiing her favourite sport was ice-hockey*: *Sau môn trượt tuyết, môn thể thao thích nhất của cô ấy là hốc cây trên băng.* o *Birmingham is the largest city in Britain next to London*: *Birmingham là thành phố lớn nhất ở Anh sau London.* **3** gần như: *Papering the ceiling proved next to impossible without a ladder*: *Dán giấy trên trần mà lại không có thang thì hầu như không làm được.* o *I got it for next to nothing in a jumble sale*: *Tôi kiếm được nó hầu như với giá cho không trong một cuộc bán đồ tầm tầm.* o *My horse came next to last in the race*: *Ngựa của tôi về áp chót* (tức là trước con cuối cùng) *trong cuộc đua.*

CÁCH DÙNG: So sánh **nearest** và **next**. **(The) next** chỉ cái tiếp theo trong một chuỗi sự kiện hoặc địa điểm: *When is your next appointment?*: *Lần hẹn sau của anh là lúc nào?* o *Turn left at the next traffic lights*: *Rẽ trái ở chỗ đèn báo hiệu tiếp theo.* **(The) nearest** có nghĩa là 'cái gần nhất' (trong một vài cái) về thời gian hoặc địa điểm: *'When can I have my birthday party?' 'On the Saturday nearest to it'*: *'Bao giờ thì con có thể tổ chức liên hoan sinh nhật của con?' 'Vào ngày thứ bảy cận ngày sinh nhật nhất'.* o *Where's the nearest supermarket?*: *Siêu thị gần nhất ở chỗ nào?* Chú ý sự khác nhau giữa hai giới từ **nearest (to)** và **next (to)**: *Janet's sitting nearest (to) the window (of all the children)*: *Janet đang ngồi gần cửa sổ nhất (so với tất cả các đứa bé).*o *Sarah's sitting next to the window (beside it)*: *Sarah đang ngồi gần cửa sổ* (bên cạnh cửa sổ).

next[2] /nekst/ *adv* **1** sau cái này hoặc cái kia; sau đó: *Who's next on the list?*: *Ai tiếp sau theo danh sách?* o *What did you do next?*: *Sau đó anh làm gì?* o *Next we visited Tokyo*: *Sau đó, chúng tôi đã thăm Tokyo.* o *What comes next?*: *Còn cái gì tiếp theo* (theo sau) *nữa không?* **2** chiếm vị trí tiếp sau theo thứ tự: *The next oldest building is the church*: *Tòa nhà cổ nhất tiếp theo là nhà thờ.* **3** (dùng sau từ nghi vấn để biểu thị sự ngạc nhiên): *You're learning to be a parachutist! Whatever next!*: *Cậu đang học để trở thành một người nhảy dù đấy à! Rồi còn gì nữa!*

□ ,**next-'best** *adj* được ưa thích nếu cái mình chọn đầu tiên không có; **tốt thứ nhì**: *The next-best solution is to abandon the project altogether*: *giải pháp tốt thứ nhì là từ bỏ toàn bộ dự án.*o *Borrowing tapes from the library would be the next-best thing*: *Mượn các băng ở thư viện hẳn là cách tốt thứ nhì.* o *That's the best idea. Bill's is next-best*: *Đó là ý kiến hay nhất. Ý kiến của Bill là hay thứ nhì.*

nexus /'neksəs/ *n* (*pl* ~ **es** /-səsiz/) *(fml)* nhóm hoặc chuỗi nối với nhau; sự liên kết hoặc mối quan hệ: *Shared ambition is the vital nexus between them*: *Chung tham vọng là mối liên kết sinh tử giữa họ với nhau.*

NHS /,en eitʃ 'es/ *abbr (Brit)* National Health Service: Sở Y tế Quốc dân: *I got my spectacles on the NHS*: *Tôi nhận được kính đeo mắt ở Sở Y tế Quốc dân.*

NI *abbr* **1** *(Brit)* National Insurance Sở Bảo hiểm Quốc gia: *NI deductions*: *khấu trừ tiền bảo hiểm.* **2** Northern Ireland: Bắc Ireland.

ni.acin /'naiəsin/ *n* [U] vitamin có trong thịt, men rượu và một số ngũ cốc.

nib /nib/ *n* đầu kim loại của ngòi bút; đầu ngòi bút.

nibble /'nibl/ *v* **1** (**a**) [I, Ipr, Tn, Tn.p] ~ **(at sth)** cắn cái gì từng miếng nhỏ: *fish nibbling (at the bait)*: *cá rỉa mồi* o *She nibbled his ears playfully*: *Cô ấy cắn đùa vào tai anh ta.* o *Mice have nibbled all the cheese away*: *Chuột gặm mất tất cả phó mát.* (b) [I] ăn từng lượng nhỏ; **ăn vặt**: *No nibbling between meals!*: *Đừng ăn vặt giữa các bữa ăn!* **2** (phr v) **nibble at sth** biểu lộ sự chú ý thận trọng về (một lời chào mời, v.v...): *He nibbled at my idea, but would not make a definite decision*: *Anh ta quan tâm tới ý kiến của tôi song không muốn có một quyết định dứt khoát.*

▷ **nibble** *n* (**a**) hành động gặm nhấm; **sự rỉa mồi**: *I felt a nibble on the end of my line*: *Tôi cảm thấy cá đang rỉa mồi ở đầu dây câu.* (**b**) một lượng thức ăn nhỏ; **đồ nhấm**: *Drinks and nibbles will be served*: *Đồ uống và đồ nhấm sẽ được dọn ra.*

nibs /nibz/ *n* (idm) **his nibs** *(Brit infml joc)* được người khác dùng như là một cái tên nhại khi nói về một người (nhất là người có quyền thế) cứ nghĩ rằng mình quan trọng hơn là thực tế của mình: *Please tell his nibs that we'd like his help with the washing-up!*: *Xin nói với ngài đại quan nhân là chúng tôi muốn ngài giúp rửa bát hộ!*

nice /nais/ *adj* **(-r, -st) 1** (**a**) dễ chịu; thú vị; **hấp dẫn; đẹp**: *a nice person, smile, taste, remark*: *một con người, nụ cười, sở thích, nhận xét thú vị* o *a nice day*: *một ngày đẹp* o *nice weather*: *thời tiết đẹp* o *a nice little girl*: *một cô gái nhỏ dễ thương.* o *That tastes nice!*: *Món đó có vị thật hấp dẫn!* o *We had a nice time at the beach*: *Chúng tôi đã vui chơi thích thú ở bãi biển.* o *It's not nice to pick your nose*: *Em cứ ngoáy mũi như vậy không đẹp chút nào.* (**b**) ~ **(to sb)** ân cần; thân mật: *Try to be nice to my father when he visits*: *Hãy cố gắng ân cần với bố tôi khi ông đến chơi.* Cf NASTY. **2** *(ironic)* xấu; khó chịu; **hay ho**: *This is a nice mess you've got us into!*: *Anh đã đẩy chúng tôi vào tình trạng hay ho thế này đây!* o *That's a nice thing to say!*: *Câu chuyện nói ra thì hay ho thật!* **3** đòi hỏi sự chính xác và thận trọng; tinh vi; tế nhị: *a nice distinction*: *sự phân biệt chính xác* o *a nice point of*

law: *một điểm tế nhị của luật pháp*, nghĩa là một vấn đề có thể là khó khăn trong việc quyết định o *nice shades of meaning*: *ý nghĩa cất bóng bẩy*. 4 khó làm vừa ý; có thị hiếu tao nhã: *too nice in one's dress*: *quá cầu kỳ trong quần áo*. (b) (thường trong những cách diễn đạt phủ định) đáng kính; quá thận trọng: *She's not too nice in her business methods*: *Cô ta không phải là quá thận trọng trong phương pháp kinh doanh của mình*. 5 (idm) **nice and** (dùng trước *tt*) *(infml approv)* và dễ chịu: *nice and warm by the fire*: *ngồi gần lò sưởi ấm và dễ chịu*. o *nice and cool in the woods*: *Trong rừng mát rất dễ chịu* **good/nice work** ⇨ WORK1. **nice work if you can get it** *(tục ngữ)* (dùng để biểu thị sự ghen tị về cái mà ai đó đã may mắn hoặc khá khôn ngoan để có được hoặc để thực hiện).

▷ **nicely** *adv* 1 một cách vui vẻ dễ thương: *nicely dressed, done, said*: *ăn mặc xinh xắn, làm một cách vui vẻ, nói năng dịu dàng*. 2 (infml) rất khỏe; đúng như ý muốn: *That will suit me nicely*: *Điều đó sẽ rất hợp với tôi*. o *The patient is doing nicely*: *Bệnh nhân đang hồi phục rất nhanh*.

nice.ness *n* [U]

ni.cety /'naisəti/ *n* 1 [U] sự đúng đắn; sự chính xác: *nicety of judgement*: *sự xét đoán đúng đắn*. o *a point of great nicety*: *một điểm cần chính xác cao*, tức là đòi hỏi suy nghĩ rất cẩn thận và tỉ mỉ. 2 [C usu *pl*] sự phân biệt tinh vi hoặc chi tiết tinh tế: *I can't go into all the niceties of meaning*: *Tôi không thể đi vào mọi chi tiết tinh tế của ý nghĩa* o *observe the social niceties*: *tuân thủ những điều tế nhị trong xã hội*, tức là có lối ứng xử lịch sự, v.v... 3 (idm) **to a nicety** rất đúng: *You judged the distance to a nicety*: *Anh phán đoán khoảng cách rất chính xác*.

niche /nitʃ, ni:ʃ/ *n* 1 chỗ thụt vào nông, đặc biệt là trong bức tường; **hốc tường**: *a niche with a shelf*: *một ô khám có xích đồng*. 2 *(fig)* vị trí, chỗ, công việc, v.v... thích hợp và thoải mái: *I don't think he's yet found his niche in life*: *Tôi nghĩ là nó chưa tìm được công việc thích hợp cho nó trong cuộc sống*, tức là nghề nghiệp tạo cho nó thỏa mãn và hạnh phúc nhất.

nick[1] /nik/ *n* 1 vết cắt hoặc vết khía nhỏ: *Make a nick in the cloth with the scissors*: *cắt một đường ngắn trên vải bằng kéo*. 2 (idm) **in good, bad, etc 'nick** *(Brit sl)* tình trạng hoặc sức khỏe tốt, v.v...: *She's in pretty good nick for a 70-year-old*: *Với tuổi 70 như bà thì sức khỏe như vậy là khá tốt*. o *The car's in poor nick*: *Chiếc xe đã rệu rạo*. **in the ,nick of 'time** chỉ vừa đúng lúc; vào lúc cuối cùng: *You got here in the nick of time - the train's just leaving*: *Cậu đến đây thật vừa đúng - tàu sắp chạy rồi*.

▷ **nick** *v* [Tn] khía vào (cái gì): *nick one's chin when shaving*: *làm sứt cằm khi cạo râu*.

nick[2] /nik/ *n* **the nick** [sing] *(Brit sl)* nhà tù hoặc trạm cảnh sát: *She spent a year in the nick*: *Cô ta bóc lịch một năm trong tù*. o *The burglar was taken to the local nick*: *Tên trộm bị tống vào nhà giam địa phương*.

▷ **nick** *v* [Tn, Tn.p] *(Brit sl)* 1 ~ **sb (for sth)** bắt giữ ai: *He was nicked for stealing*: *Hắn ta bị tóm vì tội ăn trộm*. 2 ~ **sth (from sb/sth)** ăn cắp cái gì; **xoáy**: *He nicked £5 (from his friend)*: *Nó đã xoáy 5 bảng (của bạn nó)*.

nickel /'nikl/ *n* 1 [U] nguyên tố hóa học, một kim loại nặng có ánh bạc thường được dùng trong các hợp kim; **ni-ken, kền**: *nickel-plated*: *mạ kền*. 2 [C] đồng tiền của Mỹ hay Canada trị giá 5 xen.

▷ **nickel** *v* (-ll-; *US* -l-) [Tn] phủ (cái gì) bằng kền; **mạ kền**.

□ **nickel silver** hợp kim của ni-ken, kẽm và đồng.

nick-nack = KNICK-KNACK.

nick.name /'nikneim/ *n* tên thân mật hay khôi hài đặt cho một người để thay cho hay cũng giống như tên thật của anh ta, thường ở dạng tắt của tên thật, hay là ám chỉ đặc điểm, v.v... của một người; **tên riêng; biệt danh**: *Harold's nickname was Harry*: *Tên gọi thân mật của Harold là Harry*. o *As he was always cheerful he had the nickname 'Smiler'*: *Vì anh ta luôn luôn tươi cười nên anh ta có biệt hiệu là 'Anh Cười'*.

▷ *v* [Tn, Cn.n esp passive] **đặt** biệt danh cho (ai): *He was nicknamed Shorty because he was so tall!*: *Nó được đặt biệt danh Người lùn vì nó cao quá!*

nic.ot.ine /'nikəti:n/ *n* [U] chất độc hại có trong thuốc lá; **ni-cô-tin**: *nicotine-stained fingers*: *những ngón tay ố màu nicôtin*. o [attrib] *cigarettes with a low nicotine content*: *thuốc lá chứa hàm lượng nicôtin thấp*.

niece /ni:s/ *n* con gái của anh em hay chị em ruột, hay là con gái của anh em rể hay chị em dâu; **cháu gái**. Cf NEPHEW.

niff /nif/ *n (Brit sl)* mùi ôi; mùi hôi thối: *What a niff!*: *Mùi khó ngửi quá!*

▷ **niffy** *adj (Brit sl)* có mùi khó chịu; mùi ôi: *That meat's a bit niffy*: *Miếng thịt đó hơi ôi rồi*.

nifty /'nifti/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* 1 (a) tài giỏi; khéo léo: *a footballer's nifty footwork*: *động tác chân khéo léo của cầu thủ bóng đá*. (b) có hiệu quả; có ích; thuận tiện: *a nifty little gadget for peeling potatoes*: *một dụng cụ nhỏ thuận tiện để gọt khoai*. 2 diện; bảnh bao: *wearing a nifty new outfit*: *mặc bộ quần áo mới, diện*.

nig.gard /'nigəd/ *n* người hà tiện, keo kiệt.

▷ **nig.gardly** *adj* 1 hà tiện; keo kiệt: *a niggardly old miser*: *lão bủn xỉn hà tiện*. 2 (về quà tặng, v.v...) có giá trị nhỏ: *a niggardly contribution to the fund*: *sự đóng góp ít ỏi vào quỹ*.

nig.gard.li.ness *n* [U].

nig.ger /'nigə(r)/ *n (derog offensive)* người da đen.

niggle /'nigl/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(about/over sth)** mất quá nhiều thời gian và quá chú ý đến những chi tiết không quan trọng; bình phẩm một cách vụn vặt; **chú ý vặt vãnh**: *Stop niggling about every penny we spend*: *Đừng quá say nghỉ đến từng đồng xu chúng ta tiêu*. 2 [Tn] làm (ai) phát cáu một cách nhẹ nhẹ; làm phiền: *His untidiness constantly niggled her*: *Sự luộm thuộm của nó luôn làm phiền cô ấy*.

▷ **nig.gling** /'niglɪŋ/ *adj* 1 quá tầm thường để phải mất thời gian hay chú ý đến; vặt vãnh: *Don't waste time on niggling details*: *Đừng có lãng phí thời gian vào những chi tiết vặt vãnh ấy*. 2 làm phiền nhẹ nhẹ nhưng dai dẳng: *a niggling pain*: *vết đau ê ẩm*. o *niggling criticism*: *lời chỉ trích dấm dẳng*.

nigh /nai/ *adv, prep* **(-er, -est)** *(arch)* ở gần (với): *The end of the world is nigh!*: *Ngày tận thế đã đến gần!* Cf WELLNIGH.

night /nait/ *n* [C, U] 1 khoảng thời gian tối giữa lúc mặt trời lặn và mặt trời mọc; **đêm**: *in/during the night*: *trong đêm/ban đêm* o *on Sunday night*: *vào đêm Chủ nhật* o *on the night of Friday 13 June*: *vào đêm Thứ sáu ngày 13 tháng Sáu* o *a late-night show at the cinema*: *buổi chiếu khuya ở rạp*, nghĩa là buổi chiếu muộn hơn các buổi chiếu khác nhiều. o *Night fell*: *Bóng đêm đổ xuống*, nghĩa là trời đã trở nên tối. o *He stayed three nights at the hotel*: *Anh ta đã lưu lại khách sạn ba đêm*, nghĩa là đã ngủ ở đó ba đêm. o *Can you stay the night/stay over night?*: *Anh có thể lưu lại đêm/ lưu lại suốt đêm* (tức là sống qua đêm ở đây) *không?* 2 buổi tối có diễn ra một hoạt động cụ

thể: *the first night of a play*: đêm diễn đầu tiên của vở kịch. o *the last night of the Proms*: đêm cuối cùng của đợt liên hoan ca múa. **3** (idm) **all night (long)** suốt đêm, thâu đêm. **all right on the night** ⇨ RIGHT[1]. **at night** khi đêm đến; ban đêm: *These animals only come out at night*: Những con thú này chỉ ra vào ban đêm. o *10 o'clock at night*: *10 giờ đêm*, tức là 10 giờ sau chính ngọ. **by day/night** ⇨ DAY: *travelling by night*: du hành về đêm. **an early/a late 'night** ban đêm khi ta đi ngủ sớm hơn/muộn hơn thường lệ; **đi ngủ sớm/muộn**. *You've been having too many late nights recently*: Gần đây anh thức khuya quá nhiều. **have a good/bad 'night** ngủ ngon/mất ngủ ban đêm. **in the/at dead of night** ⇨ DEAD. **like a thief in the night** ⇨ THIEF. **the livelong day/night** ⇨ LIVELONG. **make a 'night of it** bỏ cả đêm để vui chơi, thí dụ ở buổi liên hoan; **vui chơi cả đêm**. **,night after 'night** trong nhiều đêm liên tục; **đêm đêm**. **,night and 'day/,day and 'night** liên tục; suốt ngày đêm: *machines kept running night and day*: máy để chạy suốt ngày đêm. **a night 'out** buổi tối đi vui chơi ở ngoài (nhà): *I enjoy an occasional night out at the theatre*: Thỉnh thoảng tôi thích đi xem hát ban đêm. **ships that pass in the night** ⇨ SHIP[1]. **in the still of the night** ⇨ STILL[1] *n*. **spend the night with sb** ⇨ SPEND. **things that go bump in the night** ⇨ THING. **turn ,night into 'day** làm vào ban đêm việc gì thông thường được làm vào ban ngày; **lấy đêm làm ngày**.

▷ **nightie** (cũng **nighty**) *n (infml)* = NIGHT-DRESS.

nightly *adj, adv* (xảy ra, được làm, v.v...) vào ban đêm hoặc vào mọi đêm: *nightly performances*: các buổi trình diễn về đêm o *a film show twice nightly*: bộ phim chiếu một đêm hai lượt o *appearing nightly at the local theatre*: đêm đêm xuất hiện trên nhà hát địa phương.

nights *adv (esp US)* liên tiếp vào thời gian ban đêm; **về đêm**: *I can't sleep nights*: Về đêm tôi không ngủ được. o *He works nights*: Anh ấy làm việc về đêm.

□ **'night-bird** *n* **1** chim (thí dụ con cú) hoạt động về đêm; **chim ăn đêm**. **2** *(fig infml)* người hoạt động nhất về đêm; **kẻ ăn sương**.

night-'blindness *n* [U] không có khả năng nhìn rõ trong bóng tối hoặc trong ánh sáng tối mờ mờ; **chứng quáng gà**.

'nightcap *n* **1** *(formerly)* mũ mềm đội khi đi ngủ; **mũ ngủ**. **2** thức uống (thường có chất rượu) uống trước khi đi ngủ.

'night-club *n* câu lạc bộ mở cho đến tận khuya để uống, khiêu vũ, giải trí, v.v...; **hộp đêm**.

'night-dress (cũng *infml* **nightie**, **nighty**) *n* thứ áo rộng dài phụ nữ hoặc trẻ em mặc khi đi ngủ; **áo ngủ**.

'nightfall *n* [U] thời gian khi bóng tối đến; chạng vạng; **lúc xẩm tối**, **lúc hoàng hôn**: *We hope to be back by night fall*: Chúng tôi hy vọng trở về lúc xẩm tối.

'night-gown *n* = NIGHT-DRESS.

'nightjar *n* chim ăn đêm có đuôi dài, giống như đuôi chim én, tiếng kêu khàn khàn; **cú muỗi**.

'night-life *n* [U] thú vui tìm được về đêm ở một thành phố, khu vực, v.v... đặc biệt: *There's not much night-life in this small town*: Không có nhiều thú vui ban đêm ở thị trấn nhỏ này.

'night-light *n* ngọn nến hoặc bóng đèn con để sáng ban đêm trong buồng ngủ; **đèn ngủ**.

'night-line *n* cần câu cắm lại ở hồ, sông, v.v... để bắt cá ban đêm; **cần câu đêm**.

'night-long *adj, adv* suốt đêm, thâu đêm.

'nightmare *n* **1** giấc mơ hãi hùng; **cơn ác mộng**: *I have nightmares about falling off a cliff*: Tôi có những cơn ác mộng thấy mình rơi khỏi vách đá. **2** *(infml)* một cơn hãi hùng hoặc khó chịu: *Driving during the blizzard was a nightmare*: Lái xe trong lúc bão tuyết là một cơn hãi hùng.

nightmarish /'naitmeəriʃ/ *adj*.

'night porter người gác cổng khách sạn làm nhiệm vụ ban đêm; **người gác đêm**.

'night safe tủ két ở tường ngoài nhà băng có thể cất giữ tiền, v.v... khi nhà băng đóng cửa.

'night-school trường học vào buổi tối cho những ai không theo học được các lớp ban ngày; **trường học ban đêm**.

'night shift (a) [CGp] nhóm công nhân làm việc ban đêm; **ca đêm**: *The night shift come/comes off at dawn*: Ca đêm tan vào lúc bình minh. (b) [C] thời gian khi những công nhân đó làm việc: *be on the night shift*: làm ca đêm. Cf DAY SHIFT (DAY).

'night-shirt *n* sơ mi dài tay của cậu bé hoặc người lớn (đàn ông) mặc đi ngủ; **áo ngủ**.

'night-soil *n* [U] *(euph)* phân người lấy khỏi hố xí, v.v... vào đêm; **phân bắc**.

'nightstick *n (US)* dùi cui cảnh sát.

'night-time *n* thời gian lúc đêm tối: *in the night-time*: về đêm. o *at night-time*: *ban đêm*.

,night-'watch *n* (người hoặc nhóm người) gác ban đêm; **người/đội gác đêm**. **,night-'watchman** /-mən/ *n* (*pl* **-men**) người được thuê để gác một tòa nhà (thí dụ xưởng máy) đóng cửa ban đêm; **người gác đêm**.

CÁCH DÙNG: So sánh **at night**, **by night**, **in the night**, **during the night**, **on a (...) night (...)**. **At night** được dùng cho cái gì thường xảy ra vào những giờ đêm tối: *Nocturnal animals such as bats and owls only come out at night*: Những động vật ăn đêm như dơi và cú chỉ ra vào ban đêm. o *I don't like driving at night*: Tôi không thích lái xe ban đêm. **By night** có thể khác các nghĩa của **at night**. Nó được dùng đặc biệt khi hoàn cảnh và tình huống của hành động được nhấn mạnh: *The enemy attacked by night*: Quân địch tấn công về đêm, tức là được bóng đêm bao bọc. **In the night** thường nói về cái đêm ngay trước: *I'm exhausted. The baby woke up three times in the night*: Tôi mệt quá sức. Cháu nó thức giấc đến ba lần trong đêm. **During the night** cũng có thể được dùng theo nghĩa này: *Everything was quiet during the night*: Ban đêm mọi vật đều yên tĩnh. **On** được dùng khi cái đêm đang bàn được xác định về sau: *on a night in May*: vào một đêm tháng Năm o *on a cold winter's night*: vào một đêm mùa đông rét buốt. Để thông tin thêm về các giới từ chỉ thời gian, xem chú thích về cách dùng ở TIME[1].

night.in.gale /'naitiŋgeil; *US* -tng-/ *n* chim nhỏ màu nâu đỏ thuộc họ chim hét, con trống hót du dương vào ban đêm và cả ban ngày; **chim họa mi**.

night.shade /'nait-ʃeid/ *n* [U, C] bất kỳ một loại nào trong mấy loại cây dại có quả độc: *deadly nightshade*: cây cà độc dược ăn chết người.

ni.hil.ism /'naiilizəm, 'nihil-/ *n* [U] **1** bác bỏ hoàn toàn mọi tín điều tôn giáo và luân lý; **hư vô**. **2** lòng tin cho rằng không có gì thực sự tồn tại cả; **thuyết hư vô; chủ nghĩa hư vô**.

▷ **ni.hil.ist** /-ist/ *n* người tin vào thuyết hư vô.

ni.hil.istic /ˌnaii'listik, ˌnihi'l-/ *adj* về thuyết hư vô.

nil /nil/ không, nhất là điểm trong thi đấu: *Our team won the game three nil/three goals to nil*: Đội chúng tôi thắng trận đấu ba không/ba bàn trên không, tức là 3-0. ⇨ Cách dùng xem NOUGHT.

nimble /'nimbl/ *adj* (**-r** /'nimblə(r),

-st /'nimblist/) 1 có khả năng di động nhanh nhẹn và khéo léo; **linh lợi lanh lẹ**: *as nimble as a goat*: *lanh lẹ như dê*. o *sewing with nimble fingers*: *khâu với thoăn thoắt ngón tay*. 2 *(fig)* (về tinh thần) có khả năng suy nghĩ nhanh; sắc sảo; **nhanh trí; linh lợi**: *a lad with nimble wits*: *một chú bé đầu óc linh lợi*. ▷ **nimble.ness** *n* [U] **nimbly** /'nimbli/ *adv*.

nim.bus /'nimbəs/ *n* (*pl* ~ **es** /-bəsiz/ or **-bi** /-bai/) 1 (trong tranh, v.v...) vòng sáng thể hiện quanh hoặc trên đầu một vị thánh; quầng; **hào quang**. 2 mây báo mưa.

nin.com.poop /'ninkəmpu:p/ *n* *(infml)* người ngốc nghếch.

nine /nain/ *pron, det* 1 9; nhiều hơn tám một (đơn vị); **chín**. 2 (idm) **,nine to 'five** giờ làm việc bình thường ở công sở, v.v...; **giờ hành chính**: *I work nine to five*: *Tôi làm việc theo giờ hành chính*. o [attrib] *a nine-to-five job*: *một công việc theo giờ hành chính*.

▷ **nine** *n* 1 con số 9. 2 (idm) **dressed up to the nines** ⇨ DRESS[2].

nine- (trong từ ghép) có chín của vật gì cụ thể: *a nine-hole golf-course*: *một sân gôn có chín lỗ*.

ninth /nainθ/ *pron, det* thứ 9; ngay sau thứ tám; **thứ chín**. —*n* một trong chín phần bằng nhau của cái gì; **một phần chín**. **ninthly** *adv*.

Về cách dùng của **nine** và **ninth** xem các thí dụ ở **five** và **fifth**.

nine.pin /'nainpin/ *n* 1 **ninepins** [sing v] trò chơi lăn quả bóng dọc sàn vào chín chai gỗ nhằm làm đổ chúng; **trò chơi ky chín con**. Cf SKITTLE, TENPIN BOWLING. 2 [C] một trong các chai gỗ đó; **con ky**. 3 (idm) **,go down like 'ninepins** đổ hoặc bị đánh ngã, v.v... hàng loạt: *There's a lot of flu about - people are going down like ninepins*: *Có nhiều bệnh cúm quanh đây - dân bị đổ* (mắc bệnh) *hàng loạt*.

nine.teen /,nain'ti:n/ *pron, det* 19; nhiều hơn mười tám một (đơn vị); **mười chín**.

▷ **nine.teen** *n* con số 19.

nine.teenth /,nain'ti:nθ/ *pron, det* thứ 19; ngay sau thứ mười tám; **thứ mười chín**. —*n* một trong mười chín phần đều nhau của cái gì. Về cách dùng của **nineteen** và **nineteenth** xem các thí dụ ở **five** và **fifth**.

ninety /'nainti/ *pron, det* 90; hơn số tám mươi chín một đơn vị.

▷ **nineti.eth** /'naintiəθ/ *pron, det* thứ 90; liền sau thứ tám mươi chín. —*n* một phần của chín chục phần đều nhau của cái gì.

ninety *n* 1 con số 90. 2 **the nineties** [pl] các số, các năm, số đo nhiệt độ từ 90 đến 99. 3 (idm) **in one's nineties** trong độ tuổi từ 90 đến 100. **ninety-nine times out of a hundred** hầu như luôn luôn.

Về cách dùng của **ninety** và **ninetieth** xem các thí dụ ở **five** và **fifth**.

ninny /'nini/ *n* *(infml)* người dại dột, ngờ nghệch: *Don't be such a ninny!*: *Đừng có ngốc như thế!*.

nip /nip/ *v* (**-pp-**) 1 (a) [Tn] ép chặt cái gì (thí dụ giữa ngón cái và ngón trỏ, hoặc giữa hai hàm răng, hoặc giữa các càng như con cua cắp); **kẹp, cắn**: *A crab nipped my toe while I was paddling*: *Một con cua cắp ngón chân tôi khi tôi đang lội nước*. o *She nipped her finger in the door*: *Cô ta bị kẹp ngón tay vào cánh cửa*, tức là giữa cánh cửa và khung cửa. o *The dog nipped me in the leg*: *Con chó đớp tôi vào chân*. (b) [I, Ipr] ~ **(at sth)** cắn từng miếng nhỏ bằng răng cửa: *That dog nips!*: *Con chó kia nó đớp đấy!*. o *The dog was nipping at her ankles*: *Con chó đã cắn vào mắt cá chân cô ấy*. 2 [Tn] (về sương giá, gió lạnh v.v.) làm (cây) không sinh trưởng được; tàn phá; **làm thui chột đi**: *The icy breeze nipped the young blooms*: *Cơn gió buốt đã thui chột những nụ hoa*. 3 [Ipr, Ip] *(infml)* di động nhanh chóng; chạy vội đi: *Where did she nip off to?*: *Cô ta chuồn đi đâu rồi?*. o *He nipped in just in front of me*: *Hắn lao ngay vào trước mặt tôi*. o *I'll nip on ahead and open the door*: *Tôi sẽ chạy lên trước và mở cửa*. o *She has nipped out to the bank*: *Cô ấy vội vã đi ra nhà băng*. ⇨ Cách dùng xem WHIZ. 4 (idm) **,nip and 'tuck** tình huống trong đó cái gì suýt nữa thì tránh được hoặc ở đó có sự canh tranh gay gắt: *The two runners contested the race closely - it was nip and tuck all the way*: *Hai vận động viên chạy tranh đua sít sao - suốt quãng đường cứ bám sát nhau từng bước*. **nip sth in the bud** ngăn chặn hoặc cái gì lúc mới nảy nở; **bóp chết từ trong trứng nước**: *She wanted to be an actress, but her father soon nipped that idea in the bud*: *Cô ta muốn thành diễn viên, nhưng bố cô đã sớm dập tắt ý nghĩ đó từ khi mới chớm nở*. 5 (phr v) **nip sth in** (trong may mặc) làm giảm chiều rộng của cái gì; **may chẽn lại, chiết lại**: *nip the waist in*: *chiết hông lại* o *nip in the sides of a dress*: *khâu hẹp lại vạt áo*, thí dụ sửa lại đường nối. **nip sth off (sth)** lấy cái gì đi bằng cách kẹp lên: *nip the shoots off (a plant)*: *ngắt chồi của một cái cây*.

▷ **nip** *n* 1 một cú véo hoặc miếng cắn đau cắt thịt: *The dog gave me a nasty nip on the leg*: *Con chó đớp tôi một miếng hiểm vào đùi*. o *a cold nip in the air*: *một cơn lạnh buốt trong không khí*, tức là cảm thấy buốt giá. 2 *(infml)* một ly nhỏ, đặc biệt về rượu mạnh: *a nip of brandy*: *một ly nhỏ brandy*.

nip.per /'nipə(r)/ *n* 1 [C *usu pl*] càng con cua, tôm hùm v.v. 2 **nippers** [pl] *(infml)* bất kỳ công cụ gì để cặp hoặc cắt; thí dụ cái kìm, cái panh: *a pair of nippers*: *cái kẹp*. 3 (C) *(Brit infml)* cậu bé con: *a mother with two young nippers*: *một bà mẹ với hai cậu bé con*. o *He's a cheeky little nipper*: *Nó là một thằng nhóc hỗn láo*.

nipple /'nipl/ *n* 1 (a) núm nhỏ nhô ra trên vú để em bé bú sữa mẹ; **núm vú mẹ**. (b) núm nhô ra tương tự ở trên ngực đàn ông; **núm vú của đàn ông**. Cf TEAT. 2 = TEAT. 3 vật có hình như núm vú: *'grease nipples*: *vú mỡ*, tức là để bơm mỡ vào máy.

nippy /'nipi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* 1 lanh lẹ; mau chóng: *a nippy little car*: *một chiếc xe con chạy nhanh*. 2 lạnh; buốt: *It's jolly nippy today, isn't it?*: *Hôm nay trời rất lạnh, phải không?*

nir.vana /niə'vɑ:nə/ *n* [U] (trong đạo Phật và đạo Hinđu) trạng thái hoàn toàn an lạc trong đó con người được hấp thụ vào cõi chân như **Cõi Nát Bàn**.

Nis.senhut /'nisnhʌt/ lán hình ống làm bằng các tấm tôn múi uốn cong úp lên mặt nền bê tông.

nit /nit/ *n* 1 (trứng) chấy hoặc của loại côn trùng ký sinh khác. 2 *(infml esp Brit)* = NITWIT.

□ **'nit-picking** *adj*, a [U] *(derog)* tìm khuyết điểm một cách moi móc tầm thường; **xoi mói; bới lông tìm vết**: *nit-picking criticism*: *Sự phê bình xoi mói vụn vặt*.

ni.trate /'naitreit/ *n* [U, C] muối do phản ứng hóa học của axit nitric với một chất kiềm, đặc biệt chất *Nitrat Kali* hay *Nitrat Natri*, dùng làm phân bón; **phân đạm**: *soil enriched with nitrates*: *đất được bón phân đạm*.

nitre (*US* **ni.ter**) /'naitə(r)/ *n* [U] nitrat Kali hoặc nitrat Natri; sanpêt (diêm tiêu).

ni.tric /'naitrik/ *adj* thuộc hoặc chứa Nitơ.

□ **nitric acid** loại axit mạnh, trong, không màu sắc có thể ăn mòn và phân hủy nhiều chất liệu; **axit nitric**.

ni.tro.gen /'naitrədʒən/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một khí không màu không mùi hoặc không vị tạo

thành khoảng 4 phần 5 khí quyển; **nitơ**. ⇨ **ni.tro.gen.ous** /nɑi'trɒdʒinəs/ *adj*.

nitro.glycerine (cũng *esp US* **-glycerin**) /ˌnaitrəʊ 'glisəri:n; *US* -rin/ *n* [U] chất nổ mạnh được tạo ra bằng cách thêm glixêrin vào hỗn hợp axit Nitric và axit Sulphuric.

ni.trous /'naitrəs/ *adj* thuộc về hoặc như kali nitrat.

□ **ˌnitrous 'oxide** (cũng **laughing-gas**) loại khí đôi khi được dùng làm thuốc gây tê, đặc biệt là do nha sĩ dùng; **khí tê**.

nitty-gritty /ˌniti'griti/ *n* **the nitty-gritty** [sing] *(infml)* sự việc cơ bản hoặc thực tế của một vấn đề; **thực chất của vấn đề**: *Let's get down to (discussing) the nitty-gritty*: *Chúng ta hãy bàn vào thực chất của vấn đề.*

nit.wit /'nitwit/ (cũng **nit**) *n (infml)* người đần độn hoặc người ngờ nghệch: *Why did you do that, you nitwit?*: *Sao mày lại làm thế, thằng đần độn kia?*. ▷ **nit.wit.ted** /ˌnit'witid/ *adj (infml)* ngu đần; ngốc nghếch.

nix /niks/ *n* [U] *(sl)* không một cái gì: *It cost me absolutely nix*: *Tôi chẳng phải trả xu nào cả?*

no /nəʊ/ *neg det* 1 (dùng với *dt pl* [C] dt, *sing* [C] *dt* [U]) không chút nào; không một ai; không một: *No words can express my grief*: *Không lời nào diễn tả hết nỗi đau lòng của tôi.* o *No student is to leave the room*: *Không một sinh viên nào được ra khỏi phòng.* o *I have no time at all to write to you*: *Tôi không có chút thì giờ nào để viết (thư) cho anh.* o *No two people think alike*: *Không có hai người nào nghĩ giống nhau.* **2** (dùng để chỉ rõ điều gì đó là không được phép): *No smoking*: *Không được hút thuốc.* o *No dogs in the restaurant*: *Không được mang chó vào tiệm ăn.* **3** (dùng để diễn đạt điều ngược lại cái vừa nói): *It was no easy part to play*: *Đó không phải là vai dễ đóng đâu*, tức là rất khó. o *She was wearing no ordinary hat*: *Cô ấy đội chiếc mũ không bình thường*, tức là chiếc mũ của cô ấy trông khác thường. o *She's no fool*: *Cô ta không ngốc đâu*, tức là cô ấy rất thông minh.

▷ **no** *interj* (dùng để trả lời phủ định): *'Is it raining?' 'No, it isn't.'*: *'Trời mưa à? Không, trời không mưa.* o *'Haven't you finished?' 'No, not yet.'*: *'Cậu làm xong chưa? chưa, chưa xong'* o *'Are you still a student?' 'No, I've got a job now.'*: *Anh còn là sinh viên không? 'Không, bây giờ tôi đã có việc làm'.*

no *neg adv* (dùng trước *tt* và *pht* so sánh) không: *It's no worse than the last exercise*: *Không tệ hơn bài tập vừa rồi.* o *This book is no more expensive than that one*: *Cuốn sách này không đắt hơn cuốn kia.* o *If you're no better by tomorrow I'll call the doctor*: *Nếu đến mai mà anh không đỡ thì tôi sẽ mời bác sĩ.*

noes /nəʊz/ *n* [pl] tổng số người bỏ phiếu "không" trong một cuộc bàn cãi chính thức; **người bỏ phiếu chống**: *The noes have it*: *Bên chống thắng thế*, tức là những người bỏ phiếu chống chiếm đa số.

□ **ˌno-'ball** *n* quả bóng ném **sai luật** trong môn cricket. —*v* [Tn use passive] (về người trọng tài) tuyên bố (một người ném bóng) đã ném quả bóng sai luật.

ˌno-claims 'bonus số tiền trong khoản tiền phải trả bảo hiểm hàng năm, đặc biệt là của người lái xe máy, sẽ được trừ bớt sau một năm nếu không có sự khiếu nại gì; **tiền thưởng lái xe an toàn**.

ˌno-'go area khu vực cấm vào đối với một số người nào, hoặc một nhóm người nào. Cf NO GO (GO[1]).

'no man's land (trong chiến tranh) vùng đất giữa trận tuyến của hai quân đội đối nhau; **vòng đai trắng**.

'no one = NOBODY.

no-'show *n (infml)* người có vé một chuyến đi bằng máy bay, xe lửa hoặc tàu thủy nhưng không sử dụng đến nó.

No *abbr* 1 *(US)* North(ern) hướng Bắc. **2** (cũng **no**) (*pl* **Nos**, **nos**) (*US* ký hiệu #) number số: *No 10 (Downing Street)*: *Số 10 (Phố Downing)*, tức là nơi ở chính thức của Thủ tướng Anh. o *room no 145*: *phòng số 145*, thí dụ trong một khách sạn.

nob /nɒb/ *n (sl derog esp Brit)* người thuộc tầng lớp trên, người quan trọng hoặc cấp cao; **bậc thượng lưu**: *He acts as if he's one of the nobs*: *Anh ta hành động cứ như thể mình là người thuộc lớp thượng lưu.*

nobble /'nɒbl/ *v (Brit sl)* [Tn] 1 làm rối loạn (một con ngựa đua) khiến cho nó ít có khả năng thắng cuộc đua; **bỏ thuốc mê cho ngựa thi**. **2** gây ảnh hưởng hoặc chiếm được sự ưu ái (của ai) đặc biệt là bằng các phương cách gian lận hoặc bất hợp pháp; **dùng thủ đoạn để tranh thủ**: *nobble the judge before a trial*: *mua chuộc quan tòa trước khi ra xét xử.* **3** lấy/chiếm (cái gì) một cách gian lận hoặc bằng cách quanh co; **xoáy**. **4** bắt được (tên tội phạm).

No.bel Prize /nəʊˌbel 'praiz/ một trong sáu giải thưởng quốc tế được trao hàng năm cho những thành tựu xuất sắc trong các lĩnh vực khoa học, văn học và thúc đẩy hòa bình thế giới: *the winner of this year's Nobel Prize for chemistry*: *người đoạt giải thưởng Nobel năm nay về hóa học.*

no.bil.ity /nəʊ'biləti/ *n* **1** [U] tính chất cao thượng trong tâm hồn, tính cách cao quý về dòng dõi hoặc địa vị; **tính cao thượng; tính quý tộc**: *Her nobility of character made her much admired*: *Tính cách cao thượng của bà ấy làm cho bà được ngưỡng mộ nhiều.* **2 the nobility** [Gp] người thuộc dòng dõi hay tầng lớp quí phái; **người thuộc tầng lớp quí tộc**: *a member of the British nobility*: *một thành viên thuộc giới quí tộc Anh* o *marry into the nobility*: *kết hôn trong tầng lớp quí tộc.* Cf ARISTOCRACY.

noble /'nəʊbl/ *adj* (**-r** /'nəʊblə(r)/, **-st** /'nəʊblist/) **1** thuộc dòng dõi hay địa vị quí tộc: *a family of noble descent*: *một gia đình thuộc dòng dõi quí tộc.* **2** có hoặc tỏ ra một tính cách tuyệt vời; không nhỏ mọn, ti tiện: *a noble leader, mind, gesture*: *một người lãnh đạo, một tâm hồn, một cử chỉ cao thượng* o *noble sentiments*: *tình cảm cao quý* o *It was noble of you to accept a lower salary to help the company*: *Ngài thật là cao thượng khi nhận một mức lương thấp để giúp đỡ công ty.* **3** có tầm vóc, có ngoại hình v.v. nguy nga hùng vĩ; lộng lẫy huy hoàng tráng lệ: *a noble building, horse*: *một tòa nhà nguy nga/một con ngựa hùng dũng.* o *a woman with a noble bearing*: một người đàn bà có dáng điệu quý phái.

▷ **noble** *n* người thuộc dòng dõi hay địa vị quý tộc.

nobly /'nəʊbli/ *adv* một cách quý phái, lộng lẫy: *nobly born*: *Xuất thân quý phái.* o *thoughts nobly expressed*: *những tư tưởng được diễn đạt một cách cao thượng.*

□ **'nobleman**/ /-mən/ (*pl* **-men**), **'noblewoman** (*pl* **-women**) *ns* người thuộc dòng dõi hoặc địa vị quý tộc; huân tước (nam/nữ). Cf ARISTOCRAT.

no.blesse ob.lige /nəʊˌbles ə'bli:ʒ/ *(tục ngữ Pháp)* người có địa vị cao sang, có đặc quyền v.v. phải chấp nhận những trách nhiệm phù hợp với địa vị của họ.

no.body /'nəʊbədi/ (cũng **no one** /'nəʊwʌn/) *neg pron* không một ai; không người nào: *Nobody came to see me*: *Không ai đến thăm tôi cả.* o *When I arrived there was nobody there*: *Khi tôi đến, ở đó chẳng có một ai.* o *He found that nobody could speak English*: *Anh ấy nhận ra rằng không một ai nói được tiếng Anh.* o *Nobody remembered to sign their names*: *Không một ai nhớ ký tên*

mình vào cả. ⇨Cách dùng xem SOMEBODY.

▷ **no.body** *n* người không quan trọng; **người tầm thường**: *He was just a nobody before he met her*: *Trước khi gặp cô ấy, anh ta chỉ là một người không tên tuổi.* o *Your friends are all just a bunch of nobodies*: *Tất cả bạn bè của cậu chỉ là một lũ vô tích sự.*

noc.turnal /nɒk'tɜ:nl/ *adj* 1 thuộc về đêm hay vào ban đêm; tiến hành hoặc xảy ra về đêm: *a nocturnal visit, trip, etc.*: *một chuyến thăm, chuyến đi vào ban đêm, v.v..* 2 (về các sinh vật) hoạt động về đêm: *nocturnal birds, những chim ăn đêm,* thí dụ cú v.v. ▷ **noc.turn.ally** *adv.*

noc.turne /'nɒktɜ:n/ *n* 1 khúc nhạc êm ái thơ mộng; **bản dạ khúc**. 2 bức tranh vẽ cảnh đêm.

nod /nɒd/ *v* (**-dd-**) 1, [I, Ipr, Tn] ~ **(to/at sb)** cúi đầu xuống rồi ngưng lên nhanh để tỏ sự đồng ý, hoặc để chào hỏi hoặc để ra lệnh; **gật đầu**: *The teacher nodded in agreement*: *Thầy giáo gật đầu đồng ý.* o *I asked her if she wanted to come and she nodded*: *Tôi hỏi cô ấy xem có muốn đến không, và cô ấy gật đầu (đồng ý).* o *She nodded (to me) as she passed*: *Cô ấy gật đầu (chào) tôi khi cô ấy đi qua.* o *Why are you nodding (your head) if you disagree?*: *Tại sao cậu lại gật đầu nếu cậu không tán thành?.* 2 [Tn, Dn.n, Dn.pr, Dpr.t] biểu lộ, biểu thị bằng cách gật đầu: *She nodded her approval*: *Cô ấy gật đầu chấp thuận.* o *He nodded me a welcome/nodded a welcome to me*: *Anh ấy gật đầu chào tôi.* o *He nodded to me to leave the room*: *Anh ta gật đầu ra hiệu cho tôi ra khỏi phòng.* 3 [I] để đầu mình ngả về phía trước khi buồn ngủ hoặc đang ngủ gật; **gà gật**: *The old lady sat nodding by the fire*: *Bà cụ ngồi gà gật bên cạnh lò sưởi.* 4 [I] (về hoa v.v) rũ xuống và đu đưa: *nodding pansies*: *những đóa hoa bướm (păngxê) ngả xuống đu đưa.* 5 [I] phạm sai lầm do thiếu tỉnh táo hoặc thiếu chú ý. 6 (idm) **have a nodding acquaintance with sb/sth**: biết ai/ cái gì sơ sơ *I have no more than a nodding acquaintance with her novels*: *Tôi chỉ có biết sơ sơ (chút ít) về những tiểu thuyết của bà ấy.* **Homer (sometimes) nods** *(tục ngữ)*, cả đến người giỏi nhất, vĩ đại nhất v.v. đôi khi cũng mắc khuyết điểm; **thánh cũng có khi nhầm**. 7 (phr v) **nod off** *(infml)* ngủ thiếp đi: *I often nod off for a little while after lunch*: *Thường sau bữa trưa tôi hay ngủ thiếp đi một chốc.*

▷ **nod** *n* sự gật đầu: *She gave me a nod as she passed*: *Khi đi qua cô ấy gật đầu với tôi.* 2 (idm) **the Land of Nod** ⇨ LAND[1]. **a nod is as good as a wink (to a blind horse)** *(tục ngữ)* một lời bóng gió, một lời gợi ý v.v. có thể được hiểu rõ mà không cần nói trắng ra; nói ít hiểu nhiều. **on the 'nod** *(infml)* (a) *(Brit)* với sự đồng ý chính thức không cần bàn cái gì: *The proposal went through on the nod*: *Lời đề nghị được thông qua ngay* (tức là được chấp thuận). (b) *(esp Brit)* chịu, chưa trả tiền: *buy sth on the nod*: *mua chịu cái gì.*

noddle /'nɒdl/ *n (infml)* cái đầu.

node /nəʊd/ *n* 1 *(thực)* (a) cái u trên rễ cây hay cành cây; **cái mấu, cái đốt**. (b) cái mắt trên thân một cây, nơi có mầm hoặc lá nẩy ra; *mắt cây.* 2 chỗ phồng lên cứng, thí dụ ở khớp xương trên thân người; **cục u**. 3 *(lý)* điểm hoặc đường trên một bộ phận đang rung động mà vẫn đứng im; **nút**. 4 *(toán)* giao điểm của một đường cong; **giao điểm**. ▷ **nodal** /'nəʊdl/ *adj.*

nod.ule /'nɒdju:l; *US* 'nɒdʒu:l/ *n* khối u hoặc cục phồng tròn nhỏ; **khối kết hạch**.

▷ **nodu.lar** /-lə(r)/, **nodu.lated** /-leitid/ *adjs* có khối kết hạch.

Noel /nəʊ'el/ *n* (đặc biệt trong bài hát mừng) Lễ Chúa giáng sinh.

nog.gin /'nɒgin/ *n* 1 dụng cụ nhỏ để đong rượu thường bằng 1/4 panh. 2 *(infml)* cái đầu.

no.how /'nəʊhaʊ/ *adv (dialect or infml)* không có cách nào; không chút nào: *We couldn't fix it nohow*: *Chúng tôi không có cách nào gắn được cái đó.*

noise /nɔiz/ 1 [C, U] âm thanh, đặc biệt là tiếng động lớn, khó chịu, hỗn độn không ưa thích: *the noise of jet aircraft*: *tiếng ồn ào của máy bay phản lực* o *I heard a rattling noise*: *Tôi nghe một tiếng rầm.* o *What's that noise?*: *Cái tiếng ồn đó là tiếng gì vậy?.* o *Who's making those strange noises?*: *Ai đang làm gì mà ồn ào lạ thế?.* o *Don't make so much noise*: *Đừng làm ồn ào nhiều như vậy.* 2 **noises** [pl] những nhận xét theo quy lệ (đặc biệt dùng trong những cách diễn đạt sau): *She make polite noises about my work*: *Cô ấy đã có những lời bình luận lịch sự về tác phẩm của tôi.* o *He made all the right noises*: *Anh ấy đã đưa ra mọi lời bình luận đúng đắn.* 3 (idm) **a big noise** ⇨ BIG. **make a noise (about sth)** nói chuyện hoặc phàn nàn một cách to tiếng: *She made a lot of noise about the poor food*: *Cô ấy đã làm ồn lên về thức ăn tồi.*

▷ **noise** *v* (phr v) **noise sth abroad** *(dated or fml)* làm cho cái gì được biết công khai: *It is being noised abroad that he has been arrested*: *Có tin đồn là cậu ấy bị bắt giữ.*

noise.less *adj* ít gây tiếng ồn hoặc không gây tiếng ồn: *with noiseless footsteps*: *bằng những bước chân êm.* **noise.lessly** *adv.* **noise.less.ness** *n* [U].

noi.some /'nɔisəm/ *adj (fml)* làm sỉ nhục; ghê tởm; thô bỉ không ai chịu được/hôi hám: *a noisome sight, smell, etc.*: *một cảnh tưởng/mùi v.v. kinh tởm, hôi hám.*

noisy /'nɔizi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 gây ồn ào hoặc rất nhiều tiếng ồn ào kèm theo: *noisy children*: *bọn trẻ con ầm ỹ/huyên náo* o *noisy games*: *những trò chơi huyên náo* o *Don't be so noisy! Jim's asleep*: *Đừng làm ồn như vậy, bé Jim đang ngủ.* 2 rất ồn ào: *a noisy classroom, playground, etc.*: *một phòng học/sân chơi v.v. ầm ỹ.* o *I can't work in here - it's far too noisy*: *Tôi không thể làm việc trong này được, thật quá ồn ào.* ▷ **nois.ily** /-ili/ *adv.* **noisi.ness** *n* [U].

no.mad /'nəʊmæd/ *n* 1 thành viên của một bộ lạc đi chăn thả gia súc nơi này sang nơi khác và không có nhà cửa cố định; **du mục**. 2 *(fig)* kẻ lang thang/du cư.

▷ **no.madic** /nəʊ'mædik/ *adj* thuộc những người du mục, du cư; đi lang thang: *a nomadic existence, society*: *cuộc sống, xã hội du mục, du cư.*

nom de plume /ˌnɒm də 'plu:m/ *n* (*pl* **noms de plume** /ˌnɒm də 'plu:m/) *(tiếng Pháp)* = PSEUDONYM.

no.men.cla.ture /nə'menklətʃə(r); *US* 'nəʊmənkleitʃər/ *n (fml)* (a) [C, U] phép đặt tên gọi, đặc biệt trong một ngành khoa học riêng biệt: *botanical nomenclature*: *danh pháp thực vật học* o *the nomenclature of chemistry*: *danh pháp hóa học.* (b) [U] những tên được dùng trong hệ thống danh pháp này.

nom.inal /'nɒminl/ *adj* 1 tồn tại, v.v. chỉ trên danh nghĩa, không thực hoặc có thực: *the nominal ruler of the country*: *người cai trị đất nước trên danh nghĩa* o *the nominal value of the shares*: *giá trị trên danh nghĩa của các cổ phần* o *She is only the nominal chairman; the real work is done by somebody else*: *Bà ta chỉ là Chủ tịch trên danh nghĩa; công việc thực sự lại do một người khác làm.* 2 (một số tiền v.v.) rất ít, nhưng phải trả vì việc trả là cần thiết: *a nominal rent*: *một khoản tiền thuê trên danh nghĩa,* tức là khoản tiền thấp hơn giá trị thực tế của tài sản rất nhiều o *She charged only a nominal fee for her work*: *Cô ấy*

chỉ đòi trả một khoản phí danh nghĩa cho công việc của cô. **3** *(ngữ)* thuộc về danh từ hoặc các danh từ. ▷ **nom.in.ally** /-nəli/ *adv.*

nom.in.ate /'nɒmineit/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Cn.n/a, Cn.t] **~ sb (for/as sth)** chính thức đề nghị ai đó sẽ được chọn để đưa vào một chức vụ, một cơ quan, một nhiệm vụ; **cử**: *(infml) I nominate Tom to make the tea*: *Tôi đề cử Tom đi pha trà.* o *She has been nominated (as candidate) for the Presidency*: *Bà ấy đã được đề cử (làm ứng cử viên) vào chức Chủ tịch.* **2** [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] **~ sb (to/as sth)** chỉ định ai vào một cơ quan; bổ nhiệm; **chỉ định**: *be nominated to a committee*: *được bổ nhiệm vào một ủy ban.* o *The board nominated her as the new director*: *Ban giám đốc đã chỉ định bà ấy làm giám đốc mới.* **3** [Tn, Cn.n/a] **~ sth (as sth)** chính thức quyết định (ngày hoặc địa điểm) cho một sự kiện, một cuộc họp, v.v.; **ấn định**: *1 December has been nominated as the day of the election*: *Ngày 1 tháng mười hai được ấn định là ngày bầu cử.*

nom.ina.tion /ˌnɒmi'neiʃn/ *n* **(a)** [U] sự chỉ định, bổ nhiệm hoặc được chỉ định, bổ nhiệm. **(b)** [C] trường hợp của việc chỉ định,bổ nhiệm: *How many nominations have there been so far?*: *Trước nay đã có bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm,* tức là đã có bao nhiêu người được bổ nhiệm?

nom.in.at.ive /'nɒminətiv/ *n* hình thái đặc biệt của một danh từ, một đại từ hoặc một tính từ (trong một vài ngôn ngữ biến cách, khi được dùng làm chủ ngữ, hoặc hợp với chủ ngữ của một động từ; **danh cách**: *Is this noun in the nominative?*: *Danh từ này có ở danh cách không?.*

▷ **nom.in.at.ive** *adj* thuộc về hoặc ở danh cách: *'I', 'we', 'she', and 'they' are all nominative pronouns*: *I, we, she và they tất cả đều là đại từ ở danh cách.*

nom.inee /ˌnɒmi'ni:/ *n* người được chỉ định, bổ nhiệm vào một cơ quan, một chức vụ v.v.

non- *pref* (được dùng rộng rãi với *dt, tt* và *pht*) không. *nonsense*: *vô nghĩa* o *non-fiction*: *không hư cấu* o *non-alcoholic*: *không có rượu.* o *non-profit-making*: *hoạt động không lấy lợi.* o *non-committally*: *không cam kết.* ⇨Cách dùng xem UN-.

non.age /'nəunidʒ/ *n* [U] *(fml)* tình trạng chưa đến tuổi hợp pháp; vị thành niên.

nona.gen.ar.ian /ˌnɒnədʒi'neəriən/ *n, adj* người ở trong khoảng tuổi 90 đến 99.

non-aggression /ˌnɒn ə'greʃn/ *n* [U, esp attrib] không tấn công; không gây chiến, v.v.: *a non-aggression pact/treaty*: *một công ước/hiệp ước không gây chiến.*

non-aligned /ˌnɒn ə'laind/ *adj* (về một nhà nước) không liên minh hoặc ủng hộ bất kỳ nước nào hoặc nhóm nào; **không liên kết**: *the non-aligned movement, nations*: *phong trào, các nước không liên kết.*

▷ **non-align.ment** /ˌnɒn ə'lainmənt/ *n* [U] nguyên tắc hoặc thực hành không liên kết. **Chính sách không liên kết.**

nonce /nɒns/ *n* (idm) **for the nonce** *(dated or rhet)* **(a)** chỉ cho một cơ hội này mà thôi. **(b)** trong lúc này.

□ **'nonce-word** *n* từ đặt ra để dùng trong một trường hợp/dịp đặc biệt.

non.chal.ant /'nɒnʃələnt/ *adj* không cảm thấy hoặc biểu hiện quan tâm hoặc hào hứng; bình thản và tự nhiên: *She defeated all her rivals for the job with nonchalant ease*: *Cô ấy đã đánh bại những người cạnh tranh xin việc với vẻ thoải mái tự nhiên.* ▷ **non.chal.ance** /-ləns/ *n* [U]: *Beneath his apparent nonchalance he is as nervous and excited as the rest of us*: *Đằng sau cái bề ngoài bình thản, anh ấy cũng là người nóng nảy và bị kích động thích như bọn chúng tôi.* **non.chal.antly** *adv.*

non-combatant /ˌnɒn'kɒmbətənt/ *n* người (trong lực lượng vũ trang) như bác sĩ, hoặc giáo sĩ không tham gia chiến đấu.

non-commissioned /ˌnɒn kə'miʃənd/ *adj* không được phong hàm sĩ quan trong quân vụ: *non-commissioned officers*: *các hạ sĩ quan,* thí dụ trung sĩ hoặc hạ sĩ.

non-committal /ˌnɒn kə'mitl/ *adj* không bày tỏ điều mình suy nghĩ, bên nào mình ủng hộ v.v.; không tự ràng buộc, không cam kết: *a non-committal attitude, reply, letter*: *một thái độ, lời đáp, lá thư không cam kết* o *She was very non-committal about my suggestion*: *Cô ấy rất nước đôi đối với đề nghị của tôi.* Cf COMMIT. 4. ▷ **non-com.mit.tally** *adv.*

non-compliance /ˌnɒnkəm'plaiəns/ *n* [U] sự từ chối không tuân theo (một mệnh lệnh, một quy tắc v.v.)

non compos mentis /ˌnɒn ˌkɒmpəs 'mentis/ *adj* [pred] *(tiếng Latin)* **1** *(luật)* không chịu trách nhiệm về pháp lý vì lý do mất trí. **2** *(infml)* không có thể suy nghĩ rành mạch: *I had had a few beers and was completely non compos mentis*: *Tôi đã làm vài cốc bia và đầu óc đã hoàn toàn lơ mơ.*

non-conductor /ˌnɒn kən'dʌktə(r)/ *n* chất không dẫn nhiệt hoặc điện.

non.con.form.ist /ˌnɒnkən'fɔ:mist/ *n, adj* **1** (người) không tuân theo các tục lệ xã hội. **2 Nonconformist** (tín đồ) của một giáo phái (thường là tín đồ đạo Tin lành) không tuân theo cái tín ngưỡng và tập tục của giáo hội Anh, người không theo quốc giáo. Cf DISSENTER (DISSENT[2]).

▷ **non.con.form.ity** *n* [U] **1** (cũng **non.con.form.ism**) sự không tuân theo các tục lệ xã hội. **2** (cũng **non.con.form.ism**) tín ngưỡng và tập tục của giáo phái không theo quốc giáo. **3** sự không tương xứng giữa các đồ vật.

non-contributory /ˌnɒn kən'tribjutri; *US* -tɔ:ri/ *adj* không dính dáng đến số tiền người công nhân phải đóng góp: *a non-contributory pension scheme*: *hệ thống lương hưu người làm công không phải đóng góp.*

non.des.cript /'nɒndiskript/ *n, adj* (người hoặc vật) không có tính cách/đặc tính rõ rệt nên khó phân loại; **khó tả, khó phân loại**: *He's such a nondescript you'd never notice him in a crowd*: *Anh ta là người quá tư bình thường, ông không bao giờ nhận ra được anh ta trong đám đông.* o *a nondescript landscape, face, voice*: *một cảnh vật không có gì đặc biệt, một khuôn mặt khó tả, một giọng nói khó phân biệt* o *nondescript clothes*: *quần áo không có gì đặc biệt (trông rất bình thường).*

none /nʌn/ *indef pron* **1 (a) ~ (of sb/sth)** (nhắc lại một *dt* hay *tt* số nhiều): *We had three cats once - none (of them) is/are alive/now*: *Chúng tôi đã có lần (nuôi) ba con mèo, nay không còn con nào (trong số đó) còn sống.* **(b) ~ of sb/sth** không ai; không có cái gì: *None of the guests wants/want to stay*: *Không một khách nào muốn ở lại.* (Cf *They none of them want to stay.*) (*Không một ai trong họ muốn ở lại).* o *None of them has/have come back yet*: *Chưa có ai trong bọn họ quay lại.* **2 (a) ~ (of sb/sth)** (nhắc trở lại một *dt* hoặc *đt* (U) không có cái nào: *I wanted some string but there was none in the house*: *Tôi muốn/cần vài sợi dây đàn, nhưng trong nhà chẳng có sợi nào cả.* o *'Is there any bread left?' 'No, none at all.'*: *'Còn ở bánh mì nào không?' - 'Không, chẳng còn tí nào cả.'* **(b) ~ of sb/sth** nói tới một *đt* hoặc *đt* (U) không có gì/ không cái nào: *None of this money is mine*: *Không có đồng nào trong số tiền này là của tôi cả.* o *I want none of your cheek!*: *Tôi không thèm nghe một lời hỗn láo nào của anh!* tức là Im ngay, hỗn vừa

chứ! o *I'll have none of your wild ideas*: *Tôi không có ý kiến gì về* (tức là không muốn tham gia vào) *ý nghĩ ngông cuồng của cậu!* **3** (idm) (với thể so sánh *than*) không có ai: *He is aware, none better than he, that...*: Nó *nhận thấy* không ai khá hơn nó, nên... o *The choir sang sweetly, and none more so than the Welsh boy*: *Dàn đồng ca biểu diễn rất hay, nhưng không có ai hay như chàng trai xứ Gan (Uênx).* **4** (idm) **'none but** chỉ có: *None but the best is good enough for my child*: *Chỉ có cái đẹp nhất mới hợp với con tôi.* o *(tục ngữ) None but the brave deserves the fair*: *Chỉ có người dũng cảm mới xứng đáng với người đẹp (trai anh hùng, gái thuyền quyên).* **none 'other than** (dùng để nhấn mạnh): không ai khác là/chính là: *The new arrival was none other than the President*: *Người mới đến (không ai khác) chính là ông Tổng thống.*

▷ **non** *adv* **1** (dùng với *the* và một từ so sánh) không một chút nào: *After hearing her talk on computers I'm afraid I'm none the wiser*: *Sau khi nghe cô ấy nói về máy tính, tôi e rằng mình không khôn ngoan hơn chút nào.* o *He's none the worse for falling into the river*: *Anh ta không kém cỏi gì mà để rớt xuống sông.* **2** (dùng với *too* và *tt* hoặc *pht*) không... lắm: *The salary they pay me is none too high*: *Đồng lương họ trả cho tôi không phải là cao lắm.* □ **,none the 'less** tuy thế mà: *It's not cheap but I think we should buy it none the less*: *Cái ấy không rẻ, tuy thế tôi nghĩ rằng chúng ta nên mua.*

non.ent.ity /nɒ'nentəti/ *n* **1** *(derog)* người không có tính cách đặc biệt gì hoặc công trạng gì; người không quan trọng; **kẻ vô tích sự**: *How could such a nonentity become chairman of the company?*: *Làm thế nào mà một kẻ vô tích sự như lão ta lại thành chủ tịch công ty được?.* **2** điều không tồn tại, hoặc chỉ có trong tưởng tượng; **không tưởng.**

none.such (cũng **non.such**) /'nʌnsʌtʃ/ *n* [sing] *(fml)* người/ vật có một không hai; không ai sánh kịp. Cf NONPAREIL.

non-event /nɒni'vent/ *n (infml)* sự kiện được chờ đợi là lý thú v.v. nhưng thực tế lại là điều thất vọng: *The party was a non-event; hardly anyone came!*: *Buổi liên hoan là một điều vỡ mộng; chẳng mấy ai đến dự!*

non-existent /nɒnig'zistənt/ *adj* không có mặt hoặc tồn tại ở một nơi: *Bread was practically non-exestent*: *Bánh mì hầu như là không có.* o *a non-existent danger, threat, enemy*: *một tai họa, mối đe dọa, kẻ thù tưởng tượng.*

non-fiction /,nɒn'fikʃn/ *n* [U] bài văn xuôi viết về các sự kiện có thực (khác với tiểu thuyết, chuyện v.v viết về người, sự kiện không có thực): *I prefer non-fiction to fiction*: *Tôi thích chuyện người thật việc thật hơn là tiểu thuyết hư cấu.* o [attrib] *the non-fiction shelves in the library*: *giá/ngăn sách người thật việc thật trong thư viện.* Cf FICTION 1.

non-flammable /,nɒn'flæməbl/ *adj* (được dùng chính thức) (về quần áo, vải vóc v.v.) không dễ bắt lửa. ➪ Cách dùng xem INVALUABLE.

non-interference /,nɒnintə'fiərəns/ (cũng **non-intervention** /,nɒnintə'venʃn/ *n* [U] nguyên tắc hoặc hành động không dính líu vào những cuộc tranh cãi/tranh chấp của người khác, đặc biệt là trong các vấn đề quốc tế; **sự không can thiệp**: *a strict policy of non-interference in the internal affairs of other countries*: *một chính sách hoàn toàn không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.*

non-iron /,nɒn'aiən; *US* -'aiərn/ *adj* khô mà không nhăn sau khi giặt, không cần là phẳng: *a non-iron fabric, shirt, blouse, etc.*: *hàng tơ len, áo sơ mi, áo khoác không cần là (không nhăn).*

non-observance /,nɒnəb'zɜ:vəns/ *n* [U] *(fml)* sự không tuân thủ (một qui tắc, tập quán v.v.): *accused of non-observance of the test-ban agreement*: *bị tố cáo không tuân thủ thỏa thuận về cấm thử vũ khí.*

no-nonsense /,nəʊ'nɒnsns; *US* -sens/ *adj* [attrib] thẳng thắn, biết lẽ phải và nghiêm túc: *Let's have a clear no-nonsense agreement to start work as soon as possible*: *Chúng ta hãy có một thỏa thuận nghiêm túc và rõ ràng để bắt tay vào việc càng sớm càng tốt.* o *She has a firm, no-nonsense attitude towards her staff*: *Bà ấy có thái độ kiên quyết và thẳng thắn đối với nhân viên của mình.*

non.par.eil /,nɒnpə'reil; *US* -'rel/ *n* [sing], *adj* [attrib] *(fml)* (người hoặc vật) không có ai/cái gì bằng hoặc là đối thủ; **vô song**. Cf NONESUCH.

non-payment /,nɒn'peimənt/ *n* [U] *(fml)* sự vỡ nợ, sự không trả tiền phạt, v.v.: *He was taken to court for non-payment of rent*: *Hắn bị ra tòa vì không trả tiền thuê (nhà).*

non.plus /,nɒn'plʌs/ *v* (**-ss-**; *US* **-s-**) [Tn esp passive] làm ai kinh ngạc hoặc bối rối dữ dội: *I was completely nonplussed by his sudden appearance*: *Tôi đã hoàn toàn bị bối rối trước sự xuất hiện bất ngờ của hắn.*

non-proliferation /,nɒnprəlifə'reiʃn/ *n* [U, esp attrib] sự hạn chế về số lượng và sự phổ biến (đặc biệt về vũ khí hạt nhân và vũ khí hóa học): *a non-proliferation treaty aimed at stopping the spread of nuclear weapons*: *một hiệp ước hạn chế (gia tăng) nhằm chấm dứt phổ biến vũ khí hạt nhân.*

non-resident /,nɒn'rezidənt/ *adj (fml)* **1** không sống ở một nơi nào đó: *This block of flats has a non-resident caretaker*: *Khu chung cư này có một người quản gia không sống ở trong khu.* **2** (cũng **non-residential** /,nɒnrezi'denʃl/) (về công việc) không yêu cầu người làm việc ấy sống tại chỗ làm việc: *a non-resident(ial) post*: *một chức vụ không yêu cầu phải là người sống tại địa phương.*

▷ **non-resident** *n* người không nghỉ lại trong khách sạn v.v.: *The bar is open to non-residents*: *Quầy rượu mở cửa cho khách vãng lai.*

non.sense /'nɒnsns; *US* -sens/ *n* **1** [U] từ vô nghĩa: *jumble up the words in a sentence to produce nonsense*: *đảo lộn xộn các từ trong câu tạo thành một lời vô nghĩa.* o *This so-called translation is pure nonsense*: *Cái gọi là bản dịch này là vô nghĩa hoàn toàn.* **2** (**a**) [U, sing] câu chuyện vô lý, ý nghĩa càn rỡ, v.v.: *You're talking nonsense!*: *Cậu đang nói xằng, nói bậy đó!.* o *'I won't go.' 'Nonsense! You must go!'*: *'Tôi sẽ không đi' - 'Nói vớ vẩn! Mày phải đi!'* o *This discovery makes (a) nonsense of previous theories*: *Sự phát hiện này làm cho những lý thuyết trước đó thành vô nghĩa* (tức là phản chứng lại chúng). (**b**) [U] hành vi ngu xuẩn hoặc không chấp nhận được: *Stop that nonsense, children, and get into bed!*: *Thôi đừng nghịch lung tung nữa, các con, đi ngủ đi!.* o *He won't stand any nonsense from the staff*: *Ông ấy sẽ không chịu đựng được bất kỳ hành động ngu xuẩn nào nữa trong đám nhân viên.* **3** (idm) **stuff and nonsense** ➪ STUFF[1].

▷ **non.sens.ical** /nɒn'sensikl/ *adj* không có nghĩa; vô lý, ngu xuẩn: *a nonsensical sentence, remark, suggestion, etc.*: *một câu, một nhận xét, sự gợi ý vô nghĩa, v.v.* **non.sens.ic.ally** /-kli/ *adv.*

non sequitur /,nɒn 'sekwitə(r)/ *n* (tiếng Latin) lời phát biểu không lô gích với lời nói hoặc lý lẽ trước đó; **lời không mạch lạc nhất quán**: *This non sequitur invalidates his argument*: *Cái câu không nhất quán này làm cho lý lẽ của ông ta thành mất căn cứ.*

non-skid[1] /,nɒn'skid/ *adj* (về lốp xe) được thiết kế để tránh hoặc giảm nguy cơ bị trượt; bánh.

non-smoker /ˌnɒn'sməʊkə(r)/ *n* 1 người không hút thuốc. 2 khoang trong toa tàu v.v. ở đó cấm hút thuốc. ▷ **ˌnon-'smoking** adj: *a non-smoking section in the cinema*: khu vực cấm hút thuốc trong rạp chiếu phim.

non-starter /ˌnɒn'stɑ:tə(r)/ *n* 1 con ngựa được đưa ra cuộc đua nhưng lại không tham dự đua: *Number 18 in the 2.30 at Lingfield is a non-starter*: Con ngựa số 18 trong cuộc đua 2.30 tại Lingfield không tham dự đua. Cf STARTER 1. 2 *(fig infml)* vật, hoặc người không có cơ may thành công: *Your proposal is absurd; it's an absolute non-starter*: Đề nghị của anh là ngớ ngẩn; nó hoàn toàn là chuyện viển vông.

non-stick /ˌnɒn'stik/ *adj* (về cái chảo, bề mặt v.v.) được tráng một chất làm cho thức ăn không dính chảo khi nấu: *It's very difficult to make pancakes without a non-stick frying-pan*: Không có cái chảo rán không dính thì rất khó làm bánh rán.

non-stop /ˌnɒn'stɒp/ *adj, adv* (a) (về một chuyến xe lửa, chuyến đi v.v.) không dừng chặng nào: *a non-stop flight to Tokyo*: một chuyến bay thẳng đến Tokyo o *fly non-stop from New York to Paris*: bay thẳng (không đỗ) từ New York đến Paris. (b) (tiến hành) không dứt; **liên tục**: *non-stop talk, work, etc.*: cuộc nói chuyện liên miên, công việc không nghỉ v.v. o *He chattered non-stop all the way*: Nó liến thoắng không dứt suốt chặng đường.

non.such = NONESUCH.

non-U /ˌnɒn'ju:/ *adj (Brit infml)* (về ngôn ngữ, tư cách hoặc trang phục) không thuộc tầng lớp trên/lớp thượng lưu: *a non-U accent*: một giọng nói không thượng lưu o *non-U speech, vocabulary, manners*: lời nói, từ vựng, phong cách không phải thuộc tầng lớp trên (thượng lưu). Cf U.

non-union /ˌnɒn'ju:niən/ *adj* [usu attrib] 1 không thuộc về một công đoàn: *Non-union labour was used to end the strike*: Lực lượng lao động không thuộc công đoàn được dùng để chấm dứt cuộc đình công. 2 về một doanh nghiệp, một công ty v.v.) không có các đoàn viên công đoàn: *a non-union factory, industry, etc.*: một xí nghiệp, một ngành công nghiệp v.v. không có đoàn viên công đoàn.

non-violence /ˌnɒn'vaiələns/ *n* [U] chính sách không sử dụng bạo lực để đưa ra sự thay đổi chính trị hoặc xã hội. ▷ **non-violent** /-lənt/ *adj*: *a non-violent protest, rally, demonstration, etc.*: sự phản đối, cuộc mítting lớn, cuộc biểu tình tuần v.v. hành không bạo động.

non-white /ˌnɒn'wɑit/ *n, adj* (người) không thuộc giống da trắng: *These policies will affect non-whites especially*: Những chính sách này sẽ tác động đặc biệt đến người không phải da trắng.

noodle[1] /'nu:dl/ *n* (usu *pl*) sợi dài mảnh làm bằng bột mì và nước hoặc bằng bột mì và trứng dùng để nấu xúp hoặc ăn với nước xốt, v.v.; **mì sợi**: *Chinese food is often served with rice or noodles*: Món ăn Trung Quốc thường ăn với cơm hoặc mì sợi. o [attrib] *chicken noodle soup*: xúp mì gà. Cf PASTA.

noodle[2] /nu:dl/ *n (dated infml)* người ngớ ngẩn.

nook /nʊk/ *n* 1 nơi hoặc góc yên tĩnh được che chắn: *a shady nook in the garden*: nơi yên tĩnh có bóng râm trong vườn. 2 (idm) **every ˌnook and 'cranny** *(infml)* tất cả mọi ngóc ngách của một nơi; khắp nơi: *I've searched every nook and cranny but I still can't find the keys*: Tôi đã tìm khắp mọi ngóc ngách mà vẫn không thể thấy chùm chìa khóa.

noon /nu:n/ *n* [sing] *(fml)* (sử dụng không có *a* hoặc *the*) mười hai giờ lúc giữa ngày; buổi chính ngọ: *They arrived at noon*: Họ đến nơi lúc giữa trưa. o *My lecture's at twelve noon*: Bài giảng của tôi vào lúc mười hai giờ trưa. o *She stayed until noon*: Cô ấy ở lại cho đến giữa trưa. o *He has been working since noon*: Anh ấy đã làm việc từ lúc giữa trưa đến giờ. o [attrib] *the noon bell*: hồi chuông trưa tức là chuông đánh lúc giữa trưa.

□ **'noonday** /-dei/ **'noontide** /-taid/ *ns* [sing] *(dated or rhet)* chính ngọ: [attrib] *the noonday sun*: mặt trời đứng bóng.

noose /nu:s/ *n* 1 đầu thòng lọng ở cuối một đoạn thừng, có nút thắt để khi kéo đầu dây kia thì thòng lọng thít chặt lại: *He's facing the hangman's noose*: Hắn đang đứng trước thòng lọng treo cổ, tức là đang đợi bị treo cổ. 2 (idm) **put one's head in the noose** ➪ HEAD[1].

nope /nəʊp/ *interj (sl)* không!.

nor /nɔ:(r)/ *conj, adv* 1 (đặt sau *neither* hoặc *not*) và không: *He has neither talent nor the desire to learn*: Anh ta chẳng có tài ba gì và cũng không có lòng khát khao học tập. o *Not a leaf nor an insect stirred*: Không có một chiếc lá và không một con sâu nào bị lay động. 2 *(fml)* (dùng cùng đgt aux và đgt modal) và... cũng không: *He can't see, nor could he hear until a month ago*: Anh ta không thể nhìn và cũng không thể nghe đã một tháng nay. o *She isn't rich; nor do I imagine that she ever will be*: Cô ta không giàu, và tôi cũng không hình dung được là bao giờ thì cô sẽ giàu. o *It won't arrive today. Nor tomorrow*: Hôm nay việc ấy sẽ không đến, và mai cũng vậy. o *Nor am I aware that anyone else knows the secret*: Và tôi cũng không nhận ra là có ai khác đã biết điều bí mật đó. Cf NEITHER.

nor'- = NORTH.

Nordic /'nɔ:dik/ *adj* 1 về các nước ở bán đảo Scandinavia; (thuộc) Bắc Âu. 2 về loại chủng tộc châu Âu, có vóc người cao lớn mắt xanh và tóc nâu: *Nordic features, peoples*: nét, các dân tộc Bắc Âu.

norm /nɔ:m/ *n* 1 (thường đi cùng *the* ở số ít) tiêu chuẩn hoặc mẫu điển hình (của một nhóm, v.v.); **qui tắc**: *Criminal behaviour seems to be the norm in this neighbourhood*: Cung cách tội phạm dường như được coi là điển hình trong vùng lân cận này. o *You must adapt to the norms of the society you live in*: Anh phải thích nghi với quy tắc của xã hội mà anh đang sống. 2 [C] (trong một số ngành công nghiệp); khối lượng công việc dự tính hoặc yêu cầu đạt được của một ngày công; **định mức**; **chỉ tiêu**: *fulfil one's norm*: hoàn thành định mức của mình o *There's a production norm below which each worker must not fall*: Có một chỉ tiêu sản xuất mà mỗi công nhân không được đạt thấp hơn.

nor.mal /'nɔ:ml/ *adj* phù hợp với cái gì là tiêu biểu, thường dùng hoặc thường lệ; **bình thường**: *the normal time, place, method, position*: thời gian, địa điểm, phương pháp, tư thế thông thường o *normal behaviour, thinking, views*: tư cách/hành vi, sự suy nghĩ, quan niệm thông thường o *in the normal course of event*: trong tiến trình bình thường của sự kiện o *the normal temperature of the human body*: thân nhiệt bình thường. o *Weeping is a normal response to pain*: khóc là phản ứng bình thường khi đau đớn. 2 không bị rối loạn thần kinh hoặc cảm xúc: *People who commit crimes like that aren't normal*: Người phạm những tội ác như vậy là không bình thường. Cf ABNORMAL. ▷ **nor.mal** *n* [U] trạng thái, mức, chuẩn mực, v.v. thông thường: *Her temperature is above/ below normal*: Nhiệt độ của cô ấy trên/ dưới mức bình thường. o *Things have returned to normal*: Sự việc đã trở lại bình thường.

nor.mal.ity /nɔ:'mæləti/ (cũng *esp US* **nor.malcy** /'nɔ:mlsi/ *n* [U] trạng thái

bình thường.

nor.mal.ize, -ise /'nɔ:məlaiz/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) trở lại thành thân thiện bình thường sau một giai đoạn tranh chấp; **bình thường hóa**: *Relations between our two countries have normalized*: *Quan hệ giữa hai nước chúng ta đã bình thường hóa.* o *Our relationship has been normalized*: *Mối quan hệ giữa chúng ta đã được bình thường hóa.* **2** [Tn] làm cho cái gì thành đều đặn về mẫu hình hoặc như mong đợi; **tiêu chuẩn hóa**: *The editors have normalized the author's rather unusual spelling*: *Bộ phận biên tập đã tiêu chuẩn hóa cách viết chính tả có phần khác thường của tác giả.* **nor.mal.iza.tion, -isation** /ˌnɔ:məlɑi'zeiʃn; *US* li'z-/ *n* [U].

norm.ally /'nɔ:məli/ *adv.*

Nor.man /'nɔ:mən/ *adj* **1** *(kiến trúc)* về kiểu kiến trúc được du nhập vào nước Anh trong thế kỷ 11 do những kẻ xâm lược từ xứ Normandy ở Pháp: **(Normans)** *a Norman arch, cathedral, etc.*: *cái vòm cuốn kiểu Norman, nhà thờ Norman v.v..* **2** thuộc về người Norman: *the Norman Conquest*: *cuộc chinh phục của người Norman*, tức là cuộc xâm lược nước Anh vào thế kỷ 11 của người Norman.

norm.at.ive /'nɔ:mətiv/ *adj (fml)* mô tả hoặc đặt ra chuẩn mực, hoặc qui tắc về ngôn ngữ, tư cách v.v. cần phải tuân theo; **được tiêu chuẩn hóa**: *A normative grammar of a language describes how its authors think the language should be spoken or written*: *Ngữ pháp tiêu chuẩn hóa của một ngôn ngữ miêu tả cách tác giả của nó nghĩ ngôn ngữ đó phải được nói và viết như thế nào.*

Norse /nɔ:s/ *n* [U] (cũng **Old Norse**) tiếng cổ của vùng Scandinavơ, đặc biệt là Nauy.

▷ **Norse** *adj* [esp attrib] thuộc Scandinavơ cổ, đặc biệt là Nauy: *Norse myths and legends*: *Chuyện thần thoại và truyền thuyết Scandinavơ cổ.*

north /nɔ:θ/ *n* [sing] (*abbr* **N**) **1** (đặc biệt dùng với *the*) một trong bốn hướng chính của địa bàn, nằm phía bên trái của người ngoảnh mặt về phía mặt trời mọc; **hướng bắc**: *cold winds from the north*: *gió lạnh từ phương bắc* o *He lives to the north of here*: *Anh ấy sống ở phía bắc nơi này.* o *Do you know which way is north?*: *Anh có biết đường nào là hướng bắc không?.* Cf EAST, SOUTH, WEST. **2 the north, the North** phần đất của bất kỳ nước nào và nằm xa về hướng bắc hơn các phần lãnh thổ khác; **miền Bắc**: *the North of England*: *miền Bắc nước Anh* o *The north is less expensive to live in than the south*: *Sống ở miền Bắc đỡ đắt đỏ hơn ở miền Nam.*

▷ **north** *adj* [attrib] **(a)** thuộc, ở về phía bắc: *the North Star*: *sao Bắc Đẩu tức là Sao Bắc Cực* o *the North Pole*: *Bắc Cực* o *the north wall*: *bức tường Bắc*, tức là ngoảnh mặt về phía bắc. **(b)** từ phương bắc đến: *a north wind*: *ngọn gió bắc*, tức là gió từ phương bắc thổi về o *a north light*: *ánh sáng phía bắc*, tức là từ hướng bắc lại. **north** *adv* đi về phương bắc: *sail, drive, walk, etc north*: *lái tàu thủy, lái xe, đi bộ v.v. về phía bắc.*

north.erly /'nɔ:ðəli/ *adj* **1** (về gió) từ phía bắc. **2** đi về hoặc ở phía Bắc: *travel in a northerly direction*: *đi theo hướng bắc.* —*n* gió từ phương bắc; **gió bắc**: *Cold northerlies will bring rain to Scotland this week*: *Gió lạnh từ phương bắc sẽ đem mưa về Scotland trong tuần này.*

north.wards /'nɔ:θwədz/ (cũng **north.ward**) *adv* đi về phía bắc. ⇨ Cách dùng xem FORWARD[2].

□ **'northbound** đi hoặc dẫn theo hướng bắc: *northbound traffic*: *xe cộ chạy lên hướng bắc* o *the northbound carriageway of the M6*: *tuyến xe đường M6 chạy lên phía Bắc.* **the 'North Country** miền bắc nước Anh. **ˌNorth-'countryman** /-mən/ *n* người sinh trưởng ở miền bắc nước Anh. **ˌnorth-'east** (đôi khi, nhất là về hàng hải), **nor'-east** /ˌnɔ:r'i:st/) *n* [sing], *adv* (*abbr* **NE**) (vùng, phương, hướng v.v.) ở giữa bắc và đông; **đông bắc**. **ˌnorth'easter** *n* gió mạnh, v.v. từ hướng đông bắc. **ˌnorth-'easterly** *adj* (về hướng) theo hướng đông bắc; (về gió) thổi từ hướng đông bắc về, gió đông bắc. **ˌnorth-'eastern** /-'i:stən/ *adj* thuộc, từ, hoặc ở phía đông bắc. **ˌnorth-'eastwards** /-'i:stwədz/ (cũng **ˌnorth-'eastward**) *adv* theo hướng đông bắc. **the ˌNorth 'Pole** điểm cực bắc của trái đất; **Bắc cực**. **ˌnorth-'west** (đôi khi, nhất là hàng hải), **nor'-west** /ˌnɔ:'west/) *n* [sing], *adj* (*abbr* NW) (vùng, phương hướng v.v.) giữa bắc và tây; **tây bắc**. **ˌnorth'wester** *n* gió mạnh, bão từ hướng tây bắc. **ˌnorth-'westerly** *adj* (về hướng) theo hướng tây bắc; (về gió) thổi từ hướng tây bắc, gió tây bắc. **ˌnorth-'western** /-'westən/ *adj* thuộc, từ hoặc ở phía tây bắc. **ˌnorth-'westwards** /-'westwədz/ (cũng **ˌnorth-'westward**) *adv* theo hướng tây bắc.

north.ern /'nɔ:ðən/ *adj* [usu attrib] thuộc hoặc ở phía bắc: *the northern region, frontier, climate*: *vùng, biên giới phía bắc, khí hậu miền bắc* o *the northern hemisphere*: *Bắc bán cầu.*

▷ **north.erner** /'nɔ:ðənə(r)/ *n* người sinh ra hoặc sống ở miền bắc của một nước; **người miền bắc**. **north.ern.most** /-məust/ *adj* [usu attrib] nằm xa nhất về phía bắc; **ở cực bắc**.

□ **the northern 'lights** ⇨ AURORA 1.

Nos (cũng **nos** *abbr* numbers những số.

nose[1] /nəuz/ *n* **1** [C] bộ phận mặt ở phía trên mũi, dùng để thở và ngửi: *give sb a punch on the nose*: *tống cho ai một quả vào mũi.* ⇨ Cách dùng xem BODY. **2** [C] vật giống như hình cái mũi hoặc ở vị trí của cái mũi, thí dụ mặt trước của thân máy bay, của xe hơi, v.v.: *He brought the aircraft's nose up and make a perfect landing*: *Anh ta (lái) hất mũi máy bay lên và thực hiện việc hạ cánh hoàn hảo.* **3** [sing] **(a)** khứu giác: *a dog with a good nose*: *một con chó thính mũi.* **(b)** ~ **for sth** *(infml)* năng lực phát hiện hoặc tìm ra cái gì; **sự thính nhạy**: *a reporter with a nose for news, scandal, etc.*: *một phóng viên thính nhạy tin tức, các vụ tai tiếng v.v..* **4** (idm) **be no skin off one's nose** ⇨ SKIN. **blow one's nose** ⇨ BLOW[1]. **by a nose** chỉ cách một lỉ rất nhỏ; **sát nút**: *The horse won by a nose*: *Con ngựa đã thắng sát nút.* o *The candidate lost the election by a nose*: *Ứng cử viên thua sát nút trong cuộc bầu cử.* **ˌcut off one's ˌnose to ˌspite one's 'face** *(infml)* cố tìm cách trả thù ai lại làm hại chính mình: *If you refure her help because you're angry with her, you're cutting off your nose to spite your face*: *Nếu anh từ chối sự giúp đỡ của cô ấy vì giận cô ta thì tự anh tự hại mình đấy.* **follow one's nose** ⇨ FOLLOW. **get up sb's 'nose** *(sl)* làm ai bực tức: *Her cheeky remarks really get up my nose!*: *Những nhận xét láo xược của cô ta làm tôi rất bực!* **have one's nose in sth** *(infml)* chăm chú đọc cái gì; **chúi mũi vào**: *Peter's always got his nose in a book*: *Peter luôn luôn chúi mũi vào sách.* **keep one's nose clean** *(infml)* tránh làm điều gì không chấp nhận được, phi pháp, v.v; **giữ cho bản thân trong sạch**: *If you keep your nose clean, the boss might promote you*: *Nếu cậu giữ mình trong sạch, ông chủ có thể nâng lương cho cậu đấy.* **keep one's/sb's nose to the 'grindstone** *(infml)* tự mình hoặc bắt ai làm việc cật lực. **lead sb by the nose** ⇨ LEAD[3]. **look down one's 'nose at sb/sth** *(infml)* đối xử với ai/cái gì với vẻ khinh thường; **coi thường, khinh thường**: *I gave the dog some lovely steak, and he just looked down his nose at it!*:

Tôi đã cho con chó mấy miếng thịt ngon mà nó lại chẳng thèm ngó ngàng đến. **on the 'nose** *(esp US sl)* đích thị; chính xác: *You've hit it on the nose!*: *Cậu đã đánh trúng* (tức là miêu tả hoặc hiểu rõ) *vấn đề.* **pay through the nose** ⇨ PAY[2]. **plain as the nose on one's face** ⇨ PLAIN[1].

poke/stick one's nose into sth *(infml)* can thiệp vào cái gì mặc dù đó không phải là việc của mình; **xỏ mũi vào**: *Don't go poking your nose into other people's business!*: *Đừng xía vào việc người khác!* **put sb's 'nose out of joint** *(infml)* làm cho ai ngượng nghịu, xúc phạm ai hoặc làm ai bực bội: *He's so conceited that when she refused his invitation, it really put his nose out of joint*: *Anh ấy tự cao tự đại đến nỗi khi cô ta từ chối lời mời thì điều đó thực sự làm anh ta bực bội.* **rub sb's nose in it** ⇨ RUB[2]. **thumb one's nose at sb/ sth** ⇨ THUMB v. **turn one's 'nose up at sth** *(infml)* coi khinh cái gì; **vênh mặt**: *She turned her nose up at my small donation*: *Cô ta khinh khỉnh cái mặt trước món quà nhỏ của tôi.* **(right) under sb's (very) 'nose** *(infml)* (a) trực tiếp trước mặt ai; **ngay trước mũi**: *I put the bill right under his nose so that he couldn't miss it*: *Tôi để tờ hóa đơn ngay trước mặt anh ta để cho anh ta không thể nào lơ đi được.* (b) trong lúc có mặt ai, thường không để anh ta nhận thấy điều gì; **ngay trước mặt**: *They were having an affair under my very nose, and I didn't even realize!*: *Chúng nó yêu đương ngay trước mũi tôi, mà tôi thậm chí chẳng hay biết gì cả!.* **with one's nose in the 'air** *(infml)* rất kiêu kỳ; một cách rất trịch thượng; **vênh mặt lên**: *She walked past us with her nose in the air*: *Cô ta vênh vênh cái mặt đi qua chỗ chúng tôi.*

▷ **-nosed** (tạo thành *tt* kép) có một cái mũi kiểu đặc biệt: *red-nosed*: *mũi đỏ* o *long-nosed*: *mũi dài.*

□ **'nosebag** (*US* **'feedbag**) *n* túi đựng thức ăn đeo ở trên đầu ngựa; **giỏ cho ngựa ăn.**

'nosebleed *n* sự chảy máu từ mũi ra; **sự chảy máu cam.**

'nose-cone *n* đầu mút hình nón ở mũi một tên lửa, một đầu đạn có điều khiển, v.v...; **chóp, mũi.**

'nosedive *n* 1 sự đâm thẳng đứng đột ngột xuống của máy bay v.v... mũi hướng xuống mặt đất; **sự đâm bổ nhào**: *go into a sudden nosedive*: *đột ngột đâm bổ nhào xuống.* 2 *(fig)* sự tụt hoặc giảm xuống đột ngột: *Prices have taken a nosedive*: *Giá cả đột ngột tụt xuống.* —*v* [I] 1 (về một máy bay, v.v...) lao thẳng đứng với mũi hướng xuống mặt đất; **đâm bổ nhào.** 2 *(fig)* giảm xuống đột ngột: *Demand for oil has nosedived*: *Nhu cầu về dầu mỏ đã giảm xuống đột ngột.*

'nose-flute *n* nhạc cụ thổi bằng mũi dùng ở nhiều nơi thuộc Châu Á; **sáo mũi.**

'nosering *n* vòng đeo ở mũi một con bò đực, v.v... để dắt nó; **vòng mũi.**

'nose-wheel *n* bánh xe hạ cánh phía trước nằm dưới mũi một máy bay; **càng phía mũi.**

nose[2] /nəʊz/ *v* 1 [Ipr, Tn.pr] (làm cho cái gì) đi chậm chạp về phía trước; **tiến chậm**: *The car nosed carefully round the corner*: *Chiếc xe hơi rẽ chậm chậm vào góc phố* o *The plane nosed into the hangar*: *Chiếc máy bay từ từ lăn bánh vào nhà để phi cơ* o *He nosed the car into the garage*: *Anh ta cho xe ô tô từ từ vào ga ra* o *The ship nosed its way slowly through the ice*: *Chiếc tầu chậm chạp lần đường qua lớp băng.* 2 (phr v) **nose about/ around; nose into sth** *(infml)* nhìn xoi mói hoặc tìm kiếm cái gì; **sục sạo; dí mũi vào**: *a reporter nosing around for news*: *một phóng viên sục sạo tin tức* o *Don't nose into/ nose about in other people's affairs*: *Đừng dí mũi vào việc người khác.* **nose sth out** *(infml)* (a) phát hiện cái gì bằng cách ngửi; **đánh hơi thấy cái gì**: *The dog nosed out a rat*: *Con chó đánh hơi thấy một con chuột.* (b) *(fig)* phát hiện cái gì bằng cách tìm kiếm; **khám phá ra cái gì**: *That man can nose out a news story anywhere*: *Ông ấy có thể phát hiện một câu chuyện thời sự ở bất cứ nơi nào.*

nosegay /'nəʊzgeɪ/ *n* bó hoa nhỏ (thường có mùi thơm).

nosey (cũng **nosy**) /'nəʊzɪ/ *adj* (**-ier, -iest**) *(infml often derog)* quá tò mò; hay dò hỏi một cách khiếm nhã; **thóc mách**: *I've always found her unbearably nosey*: *Tôi luôn luôn thấy cô ấy thóc mách một cách không thể chịu được.*

▷ **nos.ily** *adv.* **nosi.ness** *n* [U].

□ **,Nosey 'Parker** *n (Brit infml derog)* người quá tọc mạch; người hay dính vào chuyện người khác; **người lăng xăng**: *I caught thatt Nosey Parker reading my diary*: *Tôi tóm được anh chàng tọc mạch đó đang đọc nhật ký của tôi.*

nosh /nɒʃ/ *n (sl esp Brit or Austral)* 1 [U] thức ăn: *There was lots of nosh at the party*: *Trong bữa tiệc có rất nhiều thức ăn.* 2 [sing] bữa ăn (nhanh), bữa quà, v.v...: *We'll have a (quick) nosh, then start out*: *Chúng ta sẽ dùng bữa qua loa rồi khởi hành.*

▷ **nosh** *v (sl esp Brit)* [I] ăn.

□ **'nosh.up** *n (sl esp Brit)* bữa ăn nhất là một bữa thịnh soạn; **bữa tiệc**: *We had a great nosh-up at Bill's wedding*: *Chúng tôi đã dự một bữa tiệc thịnh soạn ở đám cưới của Bill.*

nos.tal.gia /nɒ'stældʒə/ *n* [U] lòng khao khát đầy tình cảm đối với những gì đã qua; **nỗi luyến tiếc quá khứ; lòng hoài cổ.**

▷ **nos.tal.gic** /nɒ'stældʒɪk/ *adj* thuộc về, cảm thấy hoặc gây ra mối luyến tiếc quá khứ; **hoài cổ**: *I get very nostalgic when I watch these old musicals on TV*: *Tôi cảm thấy rất luyến tiếc dĩ vãng khi xem những chương trình nhạc cổ trên truyền hình* o *a nostalgic song, poem, etc*: *một bài hát, bài thơ, v.v... hoài cổ.* **nos .tal.gic.ally** /-klɪ/ *adv.*

nos.tril /'nɒstrəl/ *n* một trong hai lỗ thông ra ngoài ở mũi để hơi thở đi qua; **lỗ mũi.**

nos.trum /'nɒstrəm/ *n (fml derog)* 1 môn thuốc được giới thiệu giả dối là có hiệu quả; **thuốc lang băm.** 2 biện pháp quá đơn giản được đề xuất để giải quyết các vấn đề xã hội và chính trị: *Some nostrum peddled as a cure for unemployment*: *Một giải pháp đơn giản nào đó được rêu rao làm phương thuốc chữa được nạn thất nghiệp.*

not /nɒt/ *adv* 1 (a) (dùng với *aux đgt* và *modal đgt* để tạo thành thể phủ định; thường rút gọn thành *-n't* trong khi nói và viết không cần nghi thức); **không**: *She did not see him*: *Cô ấy không trông thấy anh ta* o *You may not be chosen*: *Có thể anh không được chọn.* o *They aren't here*: *Họ không ở đây.* o *I mustn't forget*: *Tôi không được phép quên.* o *Wouldn't you like to go home?*: *Anh không thích[1] về nhà à?.* (b) (dùng với *đgt* không có ngôi để tạo thành thể phủ định): *He warned me not to be late*: *Anh ấy đã lưu ý tôi không được đến chậm.* o *The difficulty was in not laughing out loud*: *Cái khó là không được cười to.* 2 (a) (dùng sau *believe, expect, hope, trust* v.v... thay thế một mệnh đề bắt đầu bằng *that* và chứa một *đgt* phủ định) **không**: *'Will it rain?' 'I hope not'*: *'Liệu trời có mưa không?' 'Tôi hy vọng là không'* o *'Does he know?' 'I believe not'*: *'Anh ấy có biết không?' 'Tôi tin là không'* o *'Can I come in?' 'I'm afraid not*: *'Tôi có thể vào được không?' 'Tôi lấy làm tiếc là không'.* (b) (dùng để chỉ sự lựa chọn phủ định sau các câu hỏi đi với: *Are you, Can he Shall we, v.v...: Is she ready or not?*: *Cô ấy có sẵn sàng hay là không?* o *Can you mend it or not?*: *Anh có thể chữa cái đó được hay không?* o *I don't know if/ whether he's telling the truth or not*: *Tôi không biết là nó có nói sự thật hay là không.*

3 (a) (dùng để trả lời ở thể phủ định một phần hay toàn bộ câu hỏi): *'Are you hungry?' 'Not hungry, just very tired'*: *'Anh có đói không?' 'Không đói, chỉ rất mệt'.* o *'Would you like some more?' 'Not for me, thank you'*: *'Anh có dùng thêm không?' 'Thôi, cám ơn anh'.* o *'Do you go in the sea every day?' 'Not in the winter'*: *'Anh có đi biển hàng ngày không?' 'Mùa đông thì không'.* (b) (dùng để phủ nhận ý nghĩa của từ hay nhóm từ theo sau); **không phải**: *It was not greed but ambition that drove him to crime*: *Không phải là lòng tham mà khát vọng đã đẩy anh ta vào tội lỗi.* o *Not all the students have read the book*: *Không phải tất cả sinh viên đã đọc cuốn sách.* o *'Who will do the washing-up?' 'Not me'*: *'Ai sẽ rửa bát đĩa?' 'Không phải tôi'.* (c) (dùng để chỉ rằng người ta định nói điều trái ngược với từ hay nhóm từ theo sau): *a town that is not a million miles from here*: *một thành phố không phải cách đây một triệu dặm*, tức là rất gần o *She argued, and not without reason, that no one could afford to pay*: *Cô ta lập luận không phải không có lý rằng không ai có thể đủ khả năng trả tiền.* o *We plan to meet again in the not too distant future*: *Chúng tôi dự định gặp lại nhau trong một tương lai không quá xa.* 4 (idm) **not only... (but) also** (dùng để nhấn mạnh sự thêm ai/ cái gì) **không chỉ... mà còn**: *Not only the grandparents were there but also the aunts, uncles and cousins*: *Không chỉ có ông bà ở đó mà còn cả các cô chú và anh em họ nữa* o *He not only writes his own plays, he acts also in them*: *Anh ấy không chỉ soạn các vở kịch của mình mà còn thủ vai trong đó.* **'not that** mặc dù người ta không gợi ra cái đó; **không phải là, (rằng)**: *She hasn't written to me yet - not that she ever said she would*: *Cô ấy chưa viết thư cho tôi - mặc dù cô ta không hề nói là cô sẽ viết.*

not.able /'nəʊtəbl/ *adj* đáng được chú ý; đáng kể; **có tiếng; trứ danh**: *a notable success, event, discovery*: *một thành công, sự kiện, phát hiện đáng chú ý* o *a notable artist, writer, etc*: *một nghệ sĩ, nhà văn, v.v... có tiếng.*

▷ **not.ab.il.ity** /ˌnəʊtə'bɪlətɪ/ *n* [C] người nổi tiếng hoặc quan trọng; **người có danh vọng; nhân sĩ**.

not.ably /'nəʊtəblɪ/ *adv* một cách đáng kể, một cách đáng chú ý: *notably successful*: *thành công một cách đáng kể.*

not.able *n* người nổi tiếng hoặc quan trọng; **người có danh vọng uy quyền**.

not.ary /'nəʊtərɪ/ *n* (cũng **notary 'public**) người được nhà nước giao quyền làm chứng việc ký những văn bản hợp pháp và thực hiện những nhiệm vụ luật định khác; **công chứng viên**.

nota.tion /nəʊ'teɪʃn/ *n* 1 [C] hệ thống những dấu hiệu, ký hiệu, v.v... dùng để tượng trưng cho các con số, số lượng, nốt nhạc, v.v...; **ký hiệu**: *develop a new and simpler notation*: *giải trình một hệ thống ký hiệu mới đơn giản hơn.* 2 [U] sự miêu tả các con số, v.v... bằng các dấu hiệu, ký hiệu v.v... như vậy; **sự ghi ký hiệu**: *musical notation*: *sự ký âm* o *scientific notation*: *sự ký hiệu khoa học.*

notch /nɒtʃ/ *n* 1 ~ (**in/ on sth**) vết cắt hình chữ V trên một rìa hay bề mặt; **vết khía hình V**: *cut/ make a notch in a stick*: *khắc/ cắt một vết khía hình V lên một cái gậy.* 2 mức hay độ trội hơn: *Acting and direction are several notches up on the standards we are used to*: *Diễn xuất và đạo diễn là trên mức tiêu chuẩn chúng ta vẫn dùng.* 3 *(US)* đèo hẹp đi qua núi; **hẻm núi; khe núi**.

▷ **notch** *v* [Tn] 1 khắc một hay nhiều vết khía hình V vào (cái gì); **khía hình V**. 2 (phr v) **notch sth up** *(infml)* đạt được cái gì; giành được cái gì: *notch up a win, record, etc*: *đạt được một thắng lợi, một kỷ lục, v.v...* o *With this performance, she has notched up her third championship title*: *với thành tích này, cô ấy đã giành được danh hiệu vô địch lần thứ ba.*

note[1] /nəʊt/ *n* 1 [C] sự ghi chép ngắn (về những sự việc, v.v...) để giúp trí nhớ; **điều ghi chép; lời ghi**: *make a note (of sth)*: *ghi chép (về cái gì)* o *She lectured without notes*: *Chị ấy thuyết trình không cần bản ghi chép* o *He sat taking notes of everything that was said*: *Anh ấy ngồi ghi chép tất cả mọi điều người ta nói ra.* 2 [C] (a) bức thư ngắn: *a note of thanks*: *bức thư ngắn cảm ơn* o *He wrote me a note asking if I would come*: *Anh ấy viết cho tôi một bức thư ngắn hỏi tôi có đến không.* (b) thư ngoại giao chính thức; **công hàm**: *an exchange of notes between governments*: *sự trao đổi công hàm giữa các chính phủ.* 3 [C] lời dẫn giải ngắn hay lời giải thích của một từ hoặc một đoạn trong một cuốn sách, v.v...; **lời ghi chú; lời chú giải**: *a new edition of 'Hamlet', with copious notes*: *một ấn bản mới của 'Hamlet' với lời chú giải phong phú* o *See the editor's comments, page 259, note 3*: *xem lời bình của người biên tập, trang 259, chú thích 3.* Cf FOOTNOTE (FOOT[1]). 4 [C] (cũng **'banknote**, *US* usu **bill**) tiền giấy do một ngân hàng phát hành; **tờ bạc giấy**: *a £5 note*: *một tờ giấy bạc* 5 pao o *Do you want the money in notes or coins?*: *Anh muốn nhận tiền giấy hay tiền đồng?.* 5 [C] (a) âm thanh đơn có cao độ và trường độ nào đó do một nhạc cụ hay giọng người, v.v... tạo ra; **nốt; giọng**: *the first few notes of a tune*: *mấy nốt đầu tiên của một điệu nhạc* o *(arch) the blackbird's merry note*: *giọng hót ríu rít của con sáo đen.* (b) dấu hiệu dùng để biểu hiện một âm thanh như vậy trong một bản nhạc viết tay hoặc in; **nốt nhạc**: *Quavers, crotchets and minims are three of the different lengths of note in written music*: *Các nốt móc, nốt đen và nốt trắng là ba trong số các trường độ khác nhau của nốt nhạc trong nhạc viết.* (c) một trong các phím của đàn pianô, đàn ống, v.v...; **phím**: *the black notes and the white notes*: *các phím trắng và phím đen.* 6 [sing] ~ (**of sth**) một tính chất (của cái gì); **sự ám chỉ** hoặc sự gợi ý (của cái gì); **vẻ; giọng**: *There was a note of self-satisfaction in his speech*: *Có một giọng tự mãn trong bài nói của anh ta.* o *The book ended on an optimistic note*: *Cuốn sách kết thúc với một vẻ lạc quan.* 7 [U] sự để ý; sự chú ý: *worthy of note*: *đáng chú ý* o *Take note of what he says,*: *Hãy chú ý điều hắn nói.* 8 (idm) **compare notes** ⇨ COMPARE. **of 'note** quan trọng, nổi bật, nổi tiếng, v.v...: *a singer, writer, etc of some note*: *một ca sĩ, nhà văn, v.v... khá nổi tiếng* o *Nothing of particular note happened*: *Không có điều gì quan trọng đặc biệt đã xảy ra.* **make a mental note (of sth/ to do sth)** ⇨ MENTAL. **hit/ strike the right/ wrong note** ⇨ HIT[1]. **strike/ sound a 'note (of sth)** biểu lộ các cảm tượng, quan điểm, v.v... thuộc loại nào đó; **bộc lộ; vang giọng**: *She sounded a note of warning in her speech*: *Bài phát biểu của bà ấy vang giọng khuyến cáo* o *The article struck a pessimistic note; it suggested there would be no improvement*: *Bài báo bộc lộ sự bi quan; nó làm ta nghĩ là sẽ không có sự cải thiện nào.* **strike/ sound a false note** ⇨ FALSE.

▷ **note.let** /'nəʊtlɪt/ *n* tờ giấy thường được trang trí dùng để viết những bức thư ngắn; **giấy hoa viết thư**.

□ **'notebook** *n* quyển vở nhỏ để ghi chép; **sổ tay**.

'notecase *n* ví đựng bạc giấy.

'notepad *n* tập giấy để ghi chép.

'notepaper *n* [U] giấy viết thư.

note[2] /nəʊt/ *v* 1 [Tn, Tf, Tw] *(esp fml)* ghi nhận (cái gì); theo dõi; **ghi nhớ; lưu ý**: *Please note my words*: *Xin nhớ lấy lời tôi.* o *She noted (that) his hands were dirty*: *Chị ấy lưu ý rằng*

tay nó bẩn. o ***Note how I do it, then copy me***: *Hãy theo dõi tôi làm rồi làm theo tôi.* **2** (phr v) **note sth down** ghi lại cái gì bằng cách viết; ghi chép: ***The policeman noted down every word she said***: *Viên cảnh sát ghi chép từng lời chị nói.*

▷ **noted** *adj* ~ (**for/ as sth**) nổi tiếng; có danh tiếng: ***a noted pianist***: *một nghệ sĩ dương cầm nổi tiếng* o ***a town noted for its fine buildings, as a health resort***: *một thành phố nổi tiếng vì những tòa nhà đẹp, như một nơi an dưỡng.* '**note.worthy** *adj* đáng ghi nhớ; xuất sắc: ***a noteworthy performance by a young soloist***: *một buổi biểu diễn đáng ghi nhớ của một nhạc sĩ độc tấu trẻ.*

no.thing /'nʌθiŋ/ *neg pron* **1** không có gì; không phải một cái gì; **không chút nào; tuyệt không**: ***Nothing gives me more pleasure than listening to Mozart***: *Không có gì làm tôi thích thú hơn là nghe nhạc Mozart.* o ***There's nothing interesting in the newspaper***: *Không có gì thú vị trong tờ báo cả.* o ***I've had nothing to eat since lunchtime***: *Tôi không có gì ăn kể từ bữa trưa.* o ***There's nothing you can do to help***: *Chẳng có cái gì để anh có thể làm giúp cả* o ***He's five foot nothing***: *Cậu ta cao đúng năm 'phút'* o ***It used to cost nothing to visit a museum***: *Đi thăm bảo tàng thường không phải trả tiền.* o ***What's the matter? Nothing serious, I hope***: *Có chuyện gì thế? Tôi hy vọng là không có gì nghiêm trọng.* o ***There is nothing as refreshing as lemon tea***: *Không có gì làm khoan khoái bằng chè uống với chanh.* o ***I had nothing stronger than orange juice to drink***: *Mình chẳng có thứ gì nặng hơn nước cam để uống cả.* ➪ NOUGHT. **2** (idm) **be nothing to sb** là một người không được cảm tình của ai; **không là gì đối với ai**: ***'What is she to you?' 'She's nothing to me'***: *'Cô ấy là gì đối với anh?' 'Cô ấy chẳng là gì cả đối với tôi'.* '**for 'nothing** (**a**) không phải trả tiền; không mất tiền: ***Children under 5 can travel for nothing***: *Trẻ em dưới 5 tuổi có thể đi tàu xe không mất tiền.* o ***We could have got in for nothing — nobody was collecting tickets***: *Chúng ta có thể vào không mất tiền; chẳng có ai thu vé cả.* (**b**) không có phần thưởng hay kết quả; không có mục đích gì; **chẳng vì cái gì; chẳng được gì**: ***All that preparation was for nothing because the visit was cancelled***: *Tất cả sự chuẩn bị ấy đều công toi vì cuộc viếng thăm đã bị hủy bỏ.* **have nothing on sb** *(infml)* (**a**) không thông minh, tài giỏi, v.v... như ai: ***Sherlock Holmes has nothing on you — you're a real detective***: *Sherlock Holmes cũng không tài giỏi như anh; anh mới là một thám tử thứ thiệt.* (**b**) (về cảnh sát) không có tin tức gì để có thể dẫn đến bắt giữ ai: ***They've got nothing on me - I've got an alibi***: *Họ không có cơ sở gì để bắt tôi cả; tôi đã có chứng cớ ngoại phạm.* **have nothing to 'do with sb/ sth** không liên quan với ai/ cái gì; tránh xa ai/ cái gì; **không dính dáng gì với ai**/ cái gì: ***He's a thief and a liar; I'd have nothing to do with him, if I were you***: *Hắn là một tên ăn cắp và một thằng nói dối; tôi sẽ chẳng dính dáng gì tới hắn cả nếu tôi là anh.* '**nothing but** chỉ có; **không có cái gì ngoài**: ***Nothing but a miracle can save her now***: *Bây giờ chẳng còn cái gì ngoài một phép màu là có thể cứu được cô ta.* o ***I want nothing but the best for my children***: *Tôi chẳng muốn gì ngoài điều tốt lành nhất cho con cái tôi:* **nothing if not** *(infml)* vô cùng; rất: ***The holiday was nothing if not varied***: *Kỳ nghỉ rất là phong phú.* **nothing less** than hoàn toàn; trọn vẹn: ***His negligence was nothing less than criminal***: *Sự cẩu thả của hắn hoàn toàn là tội lỗi.* **nothing like** *(infml)* (**a**) không giống chút nào: ***It looks nothing like a horse***: *Trông nó không giống một con ngựa chút nào.* (**b**) tuyệt đối không; hoàn toàn không: ***Her cooking is nothing like as good as yours***: *Cách nấu nướng của cô ấy hoàn toàn không ngon như cách của chị.* **nothing more than** chỉ: ***It was nothing more than a shower***: *Đó chỉ là một trận mưa rào.* ,**nothing** '**much** không phải là một số lượng lớn (cái gì); không có gì có giá trị hay tầm quan trọng lớn: ***There's nothing much in the post***: *Không có gì nhiều trong thùng thư* o ***I got up late and did nothing much all day***: *Tôi dậy muộn và suốt ngày không làm được gì.* **(there's) nothing 'to it** rất đơn giản; **rất dễ làm**: ***I did the crossword in half an hour - there was nothing to it***: *Tôi đã giải trò ô chữ trong nửa tiếng - thật quá đơn giản.* **there is/ was nothing (else) 'for it (but to do sth)** không còn hành động khác để thực hiện (ngoài cách đã chỉ rõ); **không còn cách gì khác**: ***There was nothing else for it but to resign***: *Không còn cách gì khác ngoài từ chức.*

▷ **no.thing.ness** *n* [U] tình trạng không tồn tại; tình trạng không là cái gì; **hư vô; hư không**: ***pass into nothingness***: *đi vào cõi hư vô.*

no.tice /'nəʊtis/ *n* **1** [C] (tờ giấy, v.v... đem lại) tin tức hoặc thông tin viết, thường được trưng bày công khai; **thông báo; yết thị**: ***put up a notice***: *treo một tờ yết thị* o ***notices of births, deaths and marriages in the newspapers***: *thông báo về sinh, tử và cưới xin ở trên báo.* **2** [U] (**a**) lời báo trước (về điều sẽ xảy ra); **thời hạn**: ***receive two months' notice to leave (a house, job, etc)***: *nhận giấy báo trước hai tháng phải chuyển nhà, thôi việc, v.v...* o ***at short notice***: *trong một thời hạn ngắn,* tức là sự báo trước rất gấp, ít thời gian để chuẩn bị, v.v... o ***leave at (only) ten days' notice***: *rời đi (chỉ) trong một thời hạn mười ngày,* tức là lời báo trước chỉ cho mười ngày chuẩn bị o ***You must give notice of changes in the arrangements***: *Anh phải nên báo trước về những thay đổi trong cách sắp xếp* o ***The bar is closed until further notice***: *Quán rượu đóng cửa cho tới khi có thông báo.* (**b**) công văn, v.v... báo cho ai đó thôi việc một thời gian đã định; **giấy báo nghỉ việc/ thôi việc**: ***He handed in his notice last week***: *Anh ấy đã nộp giấy báo thôi việc tuần trước.* o ***He gave her a month's notice***: *Anh ấy đã báo cho cô ta phải nghỉ việc một tháng* o ***leave without notice***: *bỏ việc mà không có giấy báo.* **3** [C] bài điểm một cuốn sách, vở kịch, v.v... trên một tờ báo, v.v...: ***The play received good notices***: *Vở kịch nhận được những bài nhận xét tốt.* **4** (idm) **be beneath one's notice** *(fml)* là cái gì mà người ta làm ra vẻ không biết đến; **không đáng chú ý**: ***He regarded all these administrative details as beneath his notice***: *Anh ta coi tất cả các chi tiết hành chính ấy là không đáng để anh ta chú ý.* **bring sth to sb's 'notice** *(fml)* mách bảo ai cái gì, chỉ cho ai cái gì, v.v...: ***It was Susan who brought the problem to our notice***: *Chính là Susan đã chỉ cho chúng ta vấn đề.* **come to sb's notice** *(fml)* bị ai nhìn thấy, nghe thấy, v.v...: ***It has come to my notice that you have been stealing***: *Tôi đã nhìn thấy anh ăn trộm.* **escape notice** ➪ ESCAPE[1]. **sit up and take notice** ➪ SIT. **take no 'notice/ not take any notice (of sb/ sth)** không chú ý (đến ai / cái gì): ***Take no notice/ Don't take any notice (of what he says)!***: *Đừng chú ý gì (những điều hắn nói)!.*

▷ **no.tice** *v* **1** [I, Tn, Tf, Tw, Tng, Tni] biết (ai/ cái gì); nhận xét; **để ý; chú ý**: ***Didn't you notice? He has dyed his hair***: *Chị có để ý không? Ông ấy đã nhuộm tóc.* o ***Sorry, I didn't notice you***: *Xin lỗi, tôi không nhận ra anh.* o ***I noticed (that) he left early***: *Tôi để ý thấy anh ta bỏ về sớm.* o ***I noticed how she did it***: *Tôi đã chú ý xem cô ta làm việc đó thế nào.* o ***Did you notice him coming in/ come in?***: *Anh có để ý thấy anh ta đi vào không?.* **2** [Tn esp passive] chú ý đến (ai): ***a young actor trying desperately to be noticed by the critics***: *một diễn viên trẻ đang*

cố gắng một cách tuyệt vọng để được các nhà phê bình chú ý đến o *She just wants to be noticed, that's why she dresses so strangely*: *Cô ta chỉ mong được chú ý đến, do đó mới ăn mặc kỳ quặc vậy.*

no.tice.able /-əbl/ *adj* dễ dàng bị nhìn thấy hoặc để ý đến; **đáng chú ý; có thể nhận thấy**: *There's been a noticeable improvement in her handwriting*: *Có một sự tiến bộ dễ thấy trong chữ viết của cô ấy.* **no.tice.ably** /-əbli/ *adv.*

□ **'notice-board** *n* (*US* **'bulletin board**) bảng để dán, đóng các thông cáo, yết thị; **bảng thông cáo**.

no.tify /'nəʊtifɑɪ/ *v* (*pt, pp* **-fied**) *(fml)* [Tn, Tn.pr, Dn.pr, Dn.f] ~ **sb (of sth)**; ~ **sth to sb** báo tin cho ai (về cái gì); nói lại việc gì cho ai; **thông báo; cho biết**: *Have the authorities been notified (of this)?*: *Nhà chức trách có được báo tin (về việc này) không?* o *notify the police (of a loss)/ notify a loss to the police*: *báo tin cho cảnh sát về một vụ mất mát* o *He notified us that he was going to leave*: *Anh ta báo cho chúng tôi biết là anh ta sắp ra đi.*

▷ **no.ti.fi.able** /'nəʊtifaiəbl/ *adj* [esp attrib] (về bệnh tật) do luật quy định phải báo cho những nhà chức trách về y tế vì bệnh rất nguy hiểm; **phải khai báo**: *Typhoid is an example of a notifiable disease*: *Thương hàn là một thí dụ về loại bệnh phải khai báo.*

no.ti.fica.tion /ˌnəʊtifi'keiʃn/ *n* [C, U] *(fml)* (hành động) khai báo (một trường hợp sinh đẻ; chết, ca bệnh hay lây, v.v...); **sự khai báo; sự thông báo**: *There have been no more notifications of cholera cases in the last week*: *Trong tuần qua không có việc khai báo thêm nào về các ca bệnh dịch tả.*

no.tion /'nəʊʃn/ *n* 1 [C] ~ **(that...)** (**a**) ý tưởng hay niềm tin, khái niệm; **ý niệm**: *a system based on the notions of personal equality and liberty*: *một chế độ dựa trên những khái niệm về bình đẳng và tự do cá nhân.* (**b**) ý nghĩ hay lòng tin mơ hồ, kỳ quặc hoặc có thể sai; **khái niệm; ý niệm**: *I had a notion that she originally came from Poland*: *Tôi cứ nghĩ là chị ấy gốc người Ba lan.* o *Your head is full of silly notions*: *Đầu óc anh đầy những ý tưởng ngớ ngẩn* o *He has a notion that I'm cheating him*: *Anh ta cứ ngờ là tôi đang lừa anh ta.* **2** [sing] ~ **(of sth)** (nhất là dùng sau *no, any, some*) hiểu biết; quan điểm, ý kiến: *Do you have the slightest notion of what this means?*: *Anh có hiểu tí nào về điều này (muốn nói gì) không?* o *She has no notion of the difficulty of this problem*: *Cô ấy chẳng hiểu biết gì về sự khó khăn của vấn đề này.* **3 notions** [pl] *(US)* những đồ lặt vặt dùng cho việc may vá, thí dụ đinh ghim, khuy, cuộn chỉ, v.v...; **đồ khâu**.

▷ **no.tional** /-ʃənl/ *adj* được cho là thực hoặc đúng vì một mục đích riêng biệt; dựa trên sự phỏng đoán hay ước lượng; **khái quát**: *My calculation is based on notional figures, since the actual figures are not yet available*: *Sự tính toán của tôi dựa trên những con số phỏng chừng, vì những số liệu thực tế chưa có được.*

no.tori.ous /nəʊ'tɔ:riəs/ *adj* ~ **(for/ as sth)** *(derog)* ai cũng biết vì một tính cách, hành động, v.v... xấu nào đó; **có tiếng xấu**: *a notorious criminal, area, bend in the road*: *một tên tội phạm khét tiếng, khu vực, chỗ đường cong nổi tiếng (nguy hiểm)* o *He was notorious as a gambler and rake*: *Hắn nổi tiếng là tay cờ bạc và thằng lêu lổng trác táng.*

▷ **notori.ety** /ˌnəʊtə'raiəti/ *n* [U] *(derog)* tiếng tăm vì xấu ở mặt nào đó; **sự tai tiếng**: *achieve a certain notoriety*: *gây một sự tai tiếng nào đó* o *His crimes earned him considerable notoriety*: *Tội ác của hắn đã đem lại cho hắn một tiếng tăm rất xấu.*

no.tori.ously *adv.*

not.with.stand.ing /ˌnɒtwiθ'stændiŋ/ prep *(fml)* (cũng có thể đi theo *dt* liên quan đến nó) không bị (cái gì) tác động đến; bất kể; **mặc dù**: *Notwithstanding a steady decline in numbers, the school has had a very successful year*: *Mặc dù có sự giảm sút đều đặn về số lượng, nhà trường vẫn có được một năm rất thành công* o *Language difficulties notwithstanding, he soon grew to love the country and its people*: *Mặc dù có những khó khăn về ngôn ngữ, chẳng bao lâu anh ấy đã trở nên yêu đất nước và con người ở đây.*

▷ **not.with.stand.ing** *adv (fml)* bất kể điều đó; tuy nhiên; tuy thế;**cứng cứ; ấy thế mà**: *Many people told her not to try, but she went ahead notwithstanding*: *Nhiều người đã bảo cô ấy đừng cố, ấy thế mà cô ấy vẫn cứ xong lên trước.*

nou.gat /'nu:gɑ:, cũng 'nʌgət; *US* 'nu:gət/ *n* [U] loại kẹo cứng làm bằng lạc, đường hay mật ong và lòng trắng trứng; **kẹo nuga**.

nought /nɔ:t/ *n* 1 số không: *write three noughts on the blackboard*: *viết ba số không lên bảng* o *nought point one (0,1)*: *không phẩy một.* **2** (cũng **naught**) *(arch)* không có gì; **mất hết**: *His crime has gained him naught*: *Tội ác của hắn làm cho hắn mất hết.*

□ **ˌnoughts and 'crosses** (*US* **ˌtick.tack.'toc**) trò chơi chơi bằng cách viết những dấu o và x trên giấy kẻ ô gồm 9 ô, cố đạt được trước một dãy liền ba o hay ba x; **cờ caro; chơi kẻ ca rô**.

CÁCH DÙNG: Số 0 có nhiều cách gọi trong tiếng Anh. **1** khi nói về nhiệt độ và trong ngôn ngữ khoa học người ta dùng **zero**: *The temperature rarely falls below zero here*: *Ở đây nhiệt độ ít khi tụt xuống dưới không độ.* **2 Nought** thì thường được dùng khi số không là một bộ phận của một con số: *A million is 1 followed by six noughts (1000000)*: *Một triệu là số 1 với sáu số không theo sau (1000000).* **3** khi đọc số điện thoại hay số tài khoản ở ngân hàng (tức là khi con số không đại diện cho một số lượng) chúng ta nói chữ **'O'** /əʊ/: *The account number is 0-two-0-four-three-eight-one (0204381)*: *Số tài khoản là không hai không bốn ba tám một (0204381).* o *Their phone number is four-seven-double 0-five (47005)*: *Số điện thoại của họ là bốn bảy không không năm (47005).* **4** khi kể lại số bàn thắng trong một cuộc chơi theo đội chúng ta dùng. **nil hay nothing**: *The final score was three nil/nothing (3-0)*: *Tỷ số cuối cùng của trận đấu là ba không (3-0).* o *Wales won 28-nil*: *Đội xứ Wales thắng 28 không.* Trong tiếng Anh ở Mỹ **zero** thường được dùng trong tất cả các trường hợp trên.

noun /naʊn/ *n (ngữ)* từ có thể giữ vai trò chủ ngữ hoặc bổ ngữ của một động từ hay bổ ngữ của một giới từ; từ được ký hiệu là *n* ở cuốn từ điển này; **danh từ**. Cf COMMON NOUN (COMMON[1]), PROPER NAME (PROPER).

nour.ish /'nʌriʃ/ *v* [Tn] 1 nuôi (một người, con vật hay cái cây) bằng thức ăn cho sống và khỏe mạnh; **nuôi nấng; nuôi dưỡng**: *Most plants are nourished by water drawn up through their roots*: *Phần lớn cây cối được nuôi dưỡng bằng nước hút lên qua rễ của chúng.* o *well-nourished/undernourished children*: *trẻ con được nuôi dưỡng đầy đủ/ không đầy đủ.* **2** *(fml fig)* gìn giữ hoặc làm tăng lên (một tình cảm, vv); **nuôi; ấp ủ**: *nourish feelings of hatred*: *nuôi lòng căm thù* o *nourish hopes of a release from captivity*: *ấp ủ hy vọng được tha khỏi bị giam giữ.*

▷ **nour.ish.ing** *adj*: *nourishing food*: *thức ăn bổ.*

nour.ish.ment *n* [U] thức ăn; **chất dinh dưỡng**: *obtain nourishment from the soil*: *hút chất dinh dưỡng từ đất.*

nous /naʊs/ *n* [U] *(Brit infml approv)* lương tri; tài tháo vát; **trí tuệ; sự**

hiểu biết điều phải trái: *None of them had the nous to shut the door when the fire broke out*: *Không có ai trong bọn họ có sự tháo vát biết đóng cửa lại khi đám cháy bùng lên.*

nou.veau riche /ˌnu:vəʊ 'ri:ʃ/ *n* (*pl* **nouveaux riches** /ˌnu:vəʊ 'ri:ʃ/ (usu *pl*) *(derog)* người vừa mới trở nên giàu, thường là một cách đột ngột, nhất là hay khoe khoang của cải của mình; **kẻ mới phất.**

Nov *abbr* November tháng mười một: *21 Nov 1983*: *ngày 21 tháng Mười một năm 1983.*

nova /'nəʊvə/ *n* (*pl* ~**s** hoặc **-vae** /-vi:/) (*thiên*) ngôi sao chợt rực sáng lên trong một thời gian ngắn. Cf SUPERNOVA.

novel[1] /'nɒvl/ *adj (esp approv)* mới và lạ; thuộc loại trước đây chưa biết; **mới lạ; lạ thường**: *a novel idea, fashion, design, experience*: *một tư tưởng; mốt thời trang, kiểu trang trí, kinh nghiệm mới lạ.*

novel[2] /'nɒvl/ chuyện văn xuôi dài về những nhân vật hư cấu, hoặc là lịch sử; **tiểu thuyết**, **truyện dài**: *the novels of Jane Austen*: *những cuốn tiểu thuyết của Jane Austen* o *historical novels*: *tiểu thuyết lịch sử.*

▷ **nov.el.ette** /ˌnɒvə'let/ *n* tiểu thuyết ngắn, thường có chất lượng thấp.

nov.el.ist /'nɒvəlist/ *n* người viết tiểu thuyết, **tiểu thuyết gia.**

nov.elty /'nɒvlti/ *n* 1 [U] tính chất tiểu thuyết; tính mới lạ; tính lạ thường: *The novelty of his surroundings soon wore off*: *Sự mới lạ của môi trường xung quanh anh ta nhanh chóng qua đi,* tức là anh ta trở nên quen với nó. o [attrib] *There's a certain novelty value in this approach*: *Có một giá trị mới lạ nào đó trong cách tiếp cận này.* 2 [C] sự từng trải, vv trước đó chưa biết; vật hoặc người mới hoặc lạ: *A British businessman who can speak a foreign language is something of a novelty*: *Một nhà kinh doanh người Anh có thể nói được tiếng nước ngoài hãy còn là một cái gì đó mới lạ.* 3 [C] đồ chơi, đồ trang trí, vv nhỏ, thường ít giá trị: *a chocolate egg with a plastic novelty inside*: *một quả trứng bằng sô cô la trong có một đồ chơi nhỏ bằng chất dẻo.*

No.vem.ber /nəʊ'vembə(r)/ *n* [U, C] (*abbr* **Nov**) tháng thứ mười một trong năm, sát ngay sau tháng Mười. **tháng mười một**. Về cách dùng *November* xem các thí dụ ở mục từ April.

nov.ice /'nɒvis/ *n* 1 người mới và không có kinh nghiệm trong một công việc, một tình huống, vv: **người tập sự**: *She's a complete novice as a reporter*: *Cô ấy là một phóng viên hoàn toàn mới vào nghề.* o [attrib] *a novice writer, salesman, cook, etc*: *một nhà văn, người bán hàng, đầu bếp vv mới vào nghề.* 2 người sẽ trở thành một nam, nữ tu sĩ nhưng chưa làm lễ tuyên thệ cuối cùng; **người mới tu**. Cf POSTULANT.

▷ **no.vi.ci.ate** (cũng **no.vi.ti.ate**) /nə'viʃiət/ *n* thời kỳ hay tình trạng một người mới tu.

now /naʊ/ *adv* 1 (a) ở thời gian hiện tại; **bây giờ; hiện nay; ngày nay**: *Where are you living now?*: *Hiện nay anh đang sống ở đâu?* o *It is now possible to put a man on the moon*: *Ngày nay đã có thể đưa người lên mặt trăng.* o *Now I can get on with my work*: *Bây giờ* (thí dụ sau tất cả những gián đoạn ấy) *tôi có thể tiếp tục công việc của tôi.* o *Now is the best time to visit the gardens*: *Lúc này là thời gian tốt nhất để đi thăm vườn.* (b) ngay lập tức; ngay bây giờ; **ngay tức khắc**: *Start writing now*: *Hãy bắt đầu viết ngay lập tức.* o *You've got to ask her. It's now or never*: *Anh phải hỏi cô ấy - Ngay bây giờ hoặc không khi nào.* (c) (dùng sau một *gt*) thời gian hiện tại; **lúc này; đến nay**: *I never realized I loved you until now*: *Cho đến lúc này em mới nhận ra là em yêu anh.* o *He should have arrived by now*: *Vào lúc này lẽ ra anh ta đã phải đến.* Cf THEN. 2 (dùng cho người đang nói, không đề cập đến thời gian, để tiếp tục một chuyện kể, lời yêu cầu, lời báo trước, vv) **nào**, **này**, **há**: *Now the next thing he did was to light a cigarette*: *Và việc tiếp theo mà hắn làm là châm một điếu thuốc.* o *Now be quiet for a few moments and listen to this*: *Nào, hãy im lặng một lát và nghe đây.* o *No cheating, now*: *Thôi nhá. đừng có mà bịp.* 3 (idm) **(every) now and again/then** ở những khoảng thời gian không đều; **thỉnh thoảng**: *I like to go to the opera now and then*: *Thỉnh thoảng tôi cũng thích đi xem opêra.* o *Every now and again she went upstairs to see if he was still asleep*: *Thỉnh thoảng cô ta lại lên gác để xem nó còn ngủ không.* ,**now**, '**now**; '**now then** (dùng trước khi biểu thị sự phản đối hoặc khiển trách) **thôi đi; này**: *Now, now, stop quarrelling*: *Thôi đi, đừng cãi nhau nữa.* o *Now then, that's enough noise*: *Này, ầm ĩ thế đủ rồi.* o *Now, now, cheer up and forget about it*: *Thôi, vui lên và quên chuyện đó đi.* **now ... now/then** vào lúc này... lúc khác; **lúc thì... lúc thì**: *Her moods kept changing - now happy, now filled with despair*: *Tính khí anh ta cứ thay đổi luôn, lúc thì vui sướng lúc thì đầy thất vọng.* '**now then** (a) ⇨ NOW, NOW. (b) (dùng để mở đầu một lời phát biểu dẫn đến một sự gợi ý hoặc yêu cầu một sự trả lời) **thế nào**: *Now then, why don't you volunteer?*: *Thế nào, tại sao anh không tình nguyện?* o *Now then, are there any comments on this report?*: *Thế nào, còn có ý kiến gì về báo cáo này không?* (c) (dùng để lấp vào một chỗ tạm ngừng khi người ta đang nghĩ còn phải làm hoặc nói gì tiếp) **mà này**: *I must say I enjoyed that. Now then, what's next?*: *Có thể nói là tôi rất thích cái đó. Mà này, sau đó là cái gì?* **now for sb/sth** (dùng khi trở lại một nhiệm vụ hay vấn đề mới) **giờ đây đến**: *Now for a spot of gardening*: *Giờ đây lại làm vườn một chút nào.* o *And now for some travel news*: *Và bây giờ là tin tức về du lịch.*

▷ **now** *conj* (**that**) vì sự việc (là); **vì rằng; vì...**: *Now (that) you mention it, I do remember the incident*: *Vì anh nói đến điều đó tôi mới nhớ lại việc xảy ra.* o *Now you've passed your test you can drive on your own*: *Anh có thể lái xe một mình vì anh đã đỗ kỳ sát hạch.*

now.adays /'naʊədeiz/ *adv* trong thời gian hiện nay (ngược với quá khứ) **ngày nay; thời buổi này**: *Nowadays, children often prefer watching TV to reading*: *Ngày nay, trẻ con thường thích xem vô tuyến hơn đọc sách.*

no.where /'nəʊweə(r); *US* -hweər/ *adv* 1 không một nơi nào; **không ở đâu**: *'Where are you going at the weekend?' 'Nowhere special*: *'Anh sẽ đi đâu nghỉ cuối tuần?' 'Chẳng có chỗ nào đặc biệt cả.'* o *He was getting nowhere with his homework until his sister helped him*: *Nó làm bài tập về nhà chẳng được mấy* (tức là chẳng tiến bộ gì) *cho đến khi chị nó giúp nó.* o *£20 goes nowhere when you're feeding a family these days*: *20 pao chẳng đi đến đâu* (tức là không mua được mấy thứ) *khi anh phải nuôi gia đình trong thời buổi này.* o *One of the horses I backed came second; the rest were/came nowhere*: *Một trong những con ngựa tôi đã đánh cá về đích thứ nhì; những con còn lại ở đâu đâu ấy;* tức là không thuộc số ba con đầu đã đến đích. 2 (idm) **in the middle of nowhere** ⇨ MIDDLE. **nowhere near** ⇨ NEAR[2]. ,**nowhere to be** '**found**/'**seen** không thể tìm thấy hay nhìn thấy đối với bất cứ ai; **không thấy ở đâu**: *The children were nowhere to be seen*: *Không thấy bọn trẻ ở đâu cả.* o *The money was nowhere to be found*: *Không tìm thấy tiền ở đâu cả.*

nox.ious /'nɒkʃəs/ *adj (fml)* có hại; độc: *noxious fumes, gases, etc*: *khói, khí, v.v. độc.* ▷ **nox.iously** *adv.* **nox.ious.ness** *n* [U].

nozzle /'nɒzl/ *n* vòi hay đầu cuối của một cái ống, vv qua đó một dòng khí hay chất lỏng đi qua; **miệng; vòi.**

nr *abbr* **near** gần, thí dụ trong địa chỉ của một làng nhỏ: *Warpsgrove, nr Chalgrove Oxfordshire: Warpsgrove gần Chalgrove Oxfordshre.*

NSB /ˌen es 'bi:/ *abbr (Brit)* National Saving Bank ngân hàng tiết kiệm quốc gia (do Bưu điện điều hành).

NSPCC /ˌen es ˌpi: si: 'si:/ *abbr (Brit)* National Society for the Prevention of Cruelty to Children: Hội quốc gia ngăn ngừa sự ngược đãi trẻ em.

NT *abbr (Brit)* 1 National Trust; vùng danh lam thắng cảnh được bảo vệ, thí dụ ghi trên bản đồ. 2 New Testament (kinh): Tân ước (thuộc kinh thánh). Cf OT.

nth /enθ/ *adj (infml)* 1 [attrib] sau chót hoặc cuối cùng trong một dãy dài; **không biết thứ mấy**: *You're the nth person to ask me that,: Anh ta là người không biết thứ mấy hỏi tôi điều đó,* tức là nhiều người khác đã hỏi tôi cùng một điều đó. o *For the nth time, you can't go!: Tôi nói lần chót, anh không thể đi được!* 2 attrib (idm) **to the ˌnth de'gree** một cách tột cùng; **cực kỳ**: *He's methodical to the nth degree: Anh ta cực kỳ ngăn nắp.*

Nth *abbr* North phương bắc: *Nth Pole: cực bắc,* thí dụ trên bản đồ.

nu.ance /'nju:ɑ:ns; *US* 'nu:-/ *n* sự khác nhau khó thấy trong ý nghĩa, màu sắc, cảm xúc; **sắc thái**: *be able to react to nuances of meaning: có khả năng nhạy cảm với các sắc thái của ý nghĩa.*

nub /nʌb/ *n* [sing] **the ~ of sth** điểm trung tâm hay trọng yếu của một vấn đề hay sự kiện, vv; **điểm cơ bản**: *The nub of the problem is our poor export performance: Cốt lõi của vấn đề là việc xuất khẩu của chúng ta yếu kém.*

nu.bile /'nju:bail; *US* 'nu:bl/ *adj* (về con gái hay phụ nữ trẻ) 1 đến tuổi lấy chồng. 2 hấp dẫn về tình dục: *a photograph of a nubile young woman: bức ảnh của một phụ nữ trẻ hấp dẫn.*

nu.clear /'nju:kliə(r); *US* 'nu:-/ *adj* [usu attrib] 1 thuộc về một hạt nhân, nhất là của một nguyên tử; **hạch tâm**: *a nuclear particle: một hạt nhân* o *nuclear physics: vật lý học hạt nhân.* 2 sử dụng hay sản xuất năng lượng hạt nhân: *a nuclear missile, power-station, reactor: một tên lửa, nhà máy điện, lò phản ứng hạt nhân* o *nuclear-powered submarines: những tàu ngầm chạy bằng năng lượng hạt nhân.*

□ ˌ**nuclear dis'armament** loại bỏ hoặc phá hủy các vũ khí hạt nhân; **sự giải trừ vũ khí hạt nhân.**

ˌ**nuclear 'energy** (cũng ˌ**nuclear 'power**) dạng năng lượng cực kỳ mạnh do sự phá vỡ hạt nhân các nguyên tử sinh ra; **năng lượng hạt nhân.**

ˌ**nuclear 'family** (*xã hội học*) gia đình coi như chỉ có mẹ cha và các con mà không bao gồm bất kỳ họ hàng thân thuộc kém gần gũi nào; **gia đình hạt nhân.**

ˌ**nuclear-'free** *adj* [esp passive] (về một vùng, vv) không có hay không chấp nhận bất cứ vũ khí hay vật liệu hạt nhân nào; **không có hạt nhân**: *They have declared their country a ˌnuclear-free 'zone: Họ đã tuyên bố là đất nước họ là một vùng phi hạt nhân.*

nuclear 'war chiến tranh tiến hành với vũ khí sử dụng năng lượng hạt nhân làm sức công phá; **chiến tranh hạt nhân.**

ˌ**nuclear 'winter** thời kỳ không có ánh sáng, sức nóng hay sự sinh trưởng có thể diễn ra sau một cuộc chiến tranh hạt nhân; **mùa đông hạt nhân.**

nuc.leic acid /nju:ˌkli:ik 'æsid; *US* nu:-/ một trong hai thứ axit (DNA và RNA) có trong tất cả các tế bào sống; **axit nucleic.**

nuc.leus /'nju:kliəs; *US* 'nu:-/ *n* (*pl* **nuclei** /-kliai/) 1 bộ phận trung tâm quanh đó các phần khác được tập hợp hoặc tập trung lại; **tâm, trung tâm**: *The fortress was the nucleus of the ancient city: Pháo đài là trung tâm của thành phố cổ.* o *These paintings will form the nucleus of a new collection: Những bức vẽ này sẽ tạo thành phần cốt lõi của một bộ sưu tập mới.* 2 (a) (*lý*) bộ phận trung tâm của một nguyên tử bao gồm các prôtôn và nơtrôn; **hạt nhân.** (b) (*sinh*) bộ phận trung tâm của một tế bào sống; **nhân.**

nude /nju:d; *US* nu:d/ *adj* (nhất là về hình người trong nghệ thuật) trần truồng; **khỏa thân; trần**: *the nude torso: tượng bán thân trần trụi.*

▷ **nude** *n* 1 hình người trần truồng, nhất là trong tranh, ảnh, vv; **tranh ảnh khỏa thân.** 2 (idm) **in the 'nude** không mặc quần áo; trần truồng; **khỏa thân**: *swimming in the nude: bơi trần truồng.*

nud.ism /-izəm/ (cũng **naturism**) *n* [U] sự thực hiện việc không mặc quần áo, nhất là vì lí do sức khỏe; **chủ nghĩa khỏa thân.**

nud.ist /-ist/ (cũng **naturist**) *n* người theo chủ nghĩa khỏa thân.

nud.ity /'nju:dəti; *US* 'nu:-/ *n* [U] tình trạng trần truồng; **sự khỏa thân**: *Some people regard nudity as offensive: Có người coi sự khỏa thân là thô bỉ.*

□ '**nudist camp** (cũng **nudist colony**) nơi những người theo chủ nghĩa khỏa thân có thể sống và đi lại không cần quần áo; **trại khỏa thân.**

nudge /nʌdʒ/ *v* [Tn] 1 đụng hay thúc (ai) bằng khuỷu tay để lôi kéo sự chú ý của anh ta vào cái gì; **huých, thúc**: *I nudged her and pointed to the man across the street: Tôi huých chị ta và chỉ vào người đàn ông ở bên kia đường phố.* 2 xô đẩy (ai/cái gì) một cách nhẹ nhàng và từ từ; **đụng; dụi**: *The horse nudged my pocket with its nose: Con ngựa dụi mũi vào túi tôi.* o *He accidentally nudged the gatepost with the front of the car: Anh ta vô ý đụng nhẹ mũi xe vào cột cổng.*

▷ **nudge** *n* cái huých nhẹ bằng khuỷu tay: *She gave me a nudge in the ribs: Cô ấy huých nhẹ khuỷu tay vào sườn tôi.*

CÁCH DÙNG: **Nudge, prod, poke, jab** và **stab** chỉ hành động dùng một vật cứng hay nhọn (thí dụ một ngón tay hay cái gậy) thúc vào một người hoặc vật với mức độ sức mạnh và hung bạo tăng dần. **Nudge** = đụng hay thúc nhẹ, nhất là bằng khuỷu tay mình, để thu hút sự chú ý của ai. **huých**: *She nudged him with her elbow: Cô ta huých anh ấy bằng khuỷu tay.* **Prod (at)** = đẩy, nhất là bằng một ngón tay hay cái gậy để, thí dụ, làm cho cái gì chuyển động; **chọc**: *He prodded at the pig with his walking-stick: Anh ta chọc con lợn bằng cái gậy.* Ba động từ còn lại có thể dùng trong hai cấu trúc câu. **poke/jab/stab** ai hoặc cái gì bằng một vật nhọn hay. **poke/jab/stab** một vật nhọn vào ai hay cái gì. **Poke (at)** = đụng mạnh; **gạt**: *He poked (at) the fire with a stick. He poked a stick into the fire: Anh ấy gạt lửa bằng một cái que.* **Jab (at)** = đâm mạnh và thô bạo bằng một vật nhọn; **chọc**: *The vet jabbed (at) the dog with a needle/ jabbed a needle into the dog: Người thầy thuốc thú y chọc chiếc kim tiêm vào con chó.* **Stab** = đâm mạnh vào ai hay cái gì bằng một vật nhọn, nhất là một con dao nhọn, để làm bị thương; **đâm**: *The killer stabbed him with a knife/stabbed a knife into him: Tên giết người đâm anh ta bằng một con dao/đâm con dao vào anh ta.*

nu.gat.ory /'nju:gətəri; *US* 'nu:gətɔ:ri/ *adj (fml)* không có giá trị; vô nghĩa; không có căn cứ; **vô dụng; vụn vặt**: *a nugatory idea, argument, proposal, etc: một ý kiến không có giá trị; cuộc tranh cãi vô nghĩa; đề nghị vô căn cứ, vv*

nug.get /'nʌgit/ *n* 1 cục kim loại

(nhất là có giá trị), thí dụ vàng, tìm thấy trong đất; **vàng cục tự nhiên; quặng vàng**. **2** *(fig)* vật nhỏ được coi là có giá trị; **sự vật có ích**: *a book full of nuggets of useful information*: một cuốn sách đầy những chi tiết thông tin hữu ích.

nuis.ance /'nju:sns; *US* 'nu:-/ *n* đồ vật, con người hay hành vi làm khó chịu hoặc quấy rầy; **mối làm phiền lòng**: *You are a confounded nuisance. Stop pestering me*: Anh là một kẻ rắc rối tai quái ác. Đừng quấy rầy tôi nữa. o *The noise was so loud that it was a nuisance to the neighbours*: Tiếng ồn to đến nỗi làm hàng xóm phải khó chịu.

null /nʌl/ *adj* (idm) **null and void** *(law)* không có hiệu lực pháp lý; không có giá trị: *This contract is null and void*: Hợp đồng này không có giá trị.

▷ **nul.lify** /'nʌlifɑi/ *v* (*pt, pp,* **-fied**) [Tn] **1** làm cho (một bản hợp đồng, vv) mất hiệu lực pháp lý; **hủy bỏ**. **2** làm cho (cái gì) mất tác dụng; làm thành vô hiệu; **vô hiệu hóa; vô giá trị**: *How can we nullify the enemy's propaganda?*: Chúng ta làm thế nào để vô hiệu hóa sự tuyên truyền của địch?

nul.li.fica.tion /ˌnʌlifi'keiʃn/ *n* [U].

null.ity /'nʌləti/ *n* [U] sự thiếu hiệu lực pháp lý; sự không hợp lệ; **tính vô hiệu**: *The nullity of a marriage*: sự thiếu tính cách pháp lý của một cuộc hôn nhân. o [attrib] *a nullity suit*: một vụ xử ly hôn.

numb /nʌm/ *adj* không có khả năng cảm xúc hoặc cử động; **tê cóng; tê liệt; chết lặng**: *fingers numb with cold*: những ngón tay tê cóng vì lạnh. o *(fig) The shock left me numb*: Cú sốc làm tôi điếng người đi. o *She was numb with terror*: Cô ta chết lặng đi vì khiếp sợ.

▷ **numb** *v* [Tn esp passive] **1** làm cho (ai/cái gì) tê dại đi: *Her fingers were numbed by the cold*: Những ngón tay của cô ta bị tê cóng đi vì lạnh. o *His leg was numbed by the intense pain*: Chân anh ta bị tê dại đi vì cơn đau dữ dội. **2** *(fig)* làm cho (ai) bất lực về cảm xúc để suy nghĩ hay hành động; **làm chết lặng**: *She was completely numbed by the shock of her father's death*: Cô ấy hoàn toàn chết lặng đi vì cú sốc do cha chết.

numb.ly *adv.*

numb.ness *n* [U]

num.ber /'nʌmbə(r)/ *n* **1** [C] ký hiệu hay lời nói chỉ một số lượng của đơn vị; số; **chữ số; con số**: *3, 13, 33 and 103 are numbers*: 3, 13, 33 và 103 là những con số. o *Three and thirteen are also numbers*: Ba và mười ba cũng là những con số. o *My telephone number is 622998*: Số điện thoại của tôi là 622998. o *What's the number of your car?*: Biển số xe của anh là bao nhiêu? Cf CARDINAL NUMBER (CARDINAL[1]), ORDINAL NUMBER (ORDINAL). **2** (số ít hay số nhiều về dạng; luôn đi với động từ số nhiều khi chủ ngữ có một tính từ đi trước) số lượng hay tổng số: *A large number of people have applied*: Rất nhiều người đã áp dụng. o *Considerable numbers of animals have died*: Rất nhiều súc vật đã bị chết. o *The enemy won by force of numbers,*: Kẻ địch đã thắng nhờ quân số đông. o *A number of problems have arisen*: Một số lớn vấn đề đã nảy sinh. o *A large number of books have been stolen from the library*: Rất nhiều sách đã bị lấy cắp ở thư viện. o *The number of books stolen from the library is large*: Số sách bị lấy cắp ở thư viện rất lớn. o *We were fifteen in number*: Chúng tôi cả thảy có mười lăm người. **3** [sing] *(fml)* nhóm, hợp thể; **đám; bọn**: *one of our number*: một người trong bọn chúng tôi o *among their number*: trong bọn chúng. **4** [C] (*abbrs* No, no; *US symb* #) (dùng trước một con số để chỉ vị trí của cái gì trong một dãy); **số**: *Room number 145 is on the third floor of the hotel*: Phòng số 145 ở trên tầng ba của khách sạn. o *He's living at No 4*: Anh ấy sống ở nhà số 4. o *No 10 (Downing Street) is the offical residence of the British Prime Minister*: Nhà số 10 (phố Downing) là chỗ ở chính thức của thủ tướng Anh. **5** [C] số phát hành của một tạp chí định kỳ. tờ báo, vv: *the current number of 'Punch'*: số (tạp chí) 'Punch' kỳ này o *back numbers of 'Nature'*: những số trước đây của tờ 'Nature'. **6** [C] *(nhạc)* bài hát, điệu múa, vv nhất là trong một buổi trình diễn sân khấu; **tiết mục; bài**: *sing a slow, romantic number*: hát một bài chậm/lãng mạn. **7** [U] *(ngữ)* sự thay đổi về dạng của các danh từ và động từ để chỉ một hay nhiều hơn một vật hoặc người đã được nói đến; **số**: *'Men' is plural in number*: 'Men' là số nhiều. o *The subject of a sentence and its verb must agree in number*: Chủ ngữ của một câu và động từ của nó phải hợp với số. **8** [sing] (có một hay nhiều *tt* đứng trước) thứ, loại được thán phục, (thí dụ một bộ quần áo, xe ôtô, v.v.): *She was wearing a snappy little red number*: Cô ta mặc một chiếc áo dài đỏ xinh xắn hợp thời trang. o *That new Fiat is a fast little number*: Chiếc Fiat mới ấy là một loại xe nhỏ nhắn chạy nhanh. **9 numbers** [pl] *(infml)* số học: *He's not good at numbers*: Anh ta không giỏi về số học. **10** (idm) **by 'numbers** theo một dãy những chỉ dẫn được nhận ra qua các con số; **tuần tự theo số**: *drill movement by numbers*: làm động tác theo trình tự o *painting by numbers*: sơn tuần tự theo số. **a cushy number** ⇨ CUSHY. **have got sb's 'number** *(sl)* biết ai thực sự là thế nào, ý định thực sự của anh ta ra sao; **biết tỏng**: *She pretends to be friendly but I've got her number; she just likes to know everything*: Cô ta giả bộ thân thiện, nhưng tôi biết tỏng là cô ta chỉ muốn biết mọi chuyện. **in round figures/numbers** ⇨ ROUND[1]. **sb's 'number is up** *(sl)* đã đến lúc ai đó sẽ chết, bị suy sụp, vv; **đến lúc tận số**: *When the wheel came off the car I thought my number was up!*: Khi chiếc bánh xe long ra tôi nghĩ mình kể như đã tới số rồi!

number 'one *(infml)* (**a**) bản thân, **cá nhân**: *You can depend on it that she'll always look after number one!*: Anh có thể tin là cô ta chỉ có luôn luôn chăm chút cho bản thân cô. (**b**) (người hay vật) quan trọng nhất; **số một**: *This company is number one in the oil business*: Đây là công ty quan trọng nhất trong kinh doanh dầu mỏ. o [attrib] *the number one problem, project, etc*: vấn đề, đề án, vv quan trọng hàng đầu. **sb's opposite number** ⇨ OPPOSITE. **there's safety in numbers** ⇨ SAFETY. **times without number** ⇨ TIME[1]. **weight of numbers** ⇨ WEIGHT.

▷ **num.ber** *v* **1** [Tn, Tn.pr] đánh số vào (cái gì); **ghi số**: *The doors were numbered 2, 4, 6 and 8*: Các cửa được đánh số 2, 4, 6 và 8. o *We'll number them from one to ten*: Chúng tôi sẽ đánh số những cái đó từ một đến mười. **2** [In/pr] lên tới (cái gì); thêm vào tới; **gồm có**: *We numbered 20 in all*: Chúng tôi cả thảy gồm hai mươi người. **3** (idm) **sb's/sth's days are numbered** ⇨ DAY. **4** (phr v) **number sb/sth among sth** gộp ai/cái gì vào một nhóm riêng; **kể vào; liệt vào**: *I number her among my closest friends*: Tôi liệt cô ta vào số bạn thân nhất của tôi. o *I number that crash among the most frightening experiences of my life*: Tôi tính vụ đâm ôtô ấy vào sớ những điều trải qua đáng sợ nhất của cuộc đời tôi. **number off** (quân) nói to số của mình trong một hàng; **điểm số**: *The soldiers numbered off, starting from the right-hand man*: Những người lính điểm số bắt đầu từ người đứng ở bên tay phải.

num.ber.less *adj (fml)* quá nhiều đến mức không thể đến được; **vô số; nhiều vô kể**: *numberless stars, bacteria, grains of sand*: vô số sao, vi khuẩn, cát. ⇨ Cách dùng xem INVALUABLE.

□ **'number-plate** (cũng *esp US* **licence plate, license plate**) *n* biển mang số

đăng ký ở một chiếc xe có động cơ; **biển đăng ký; biển số xe**.

nu.meral /'nju:mərəl; *US* 'nu:-/ *n* từ hay con số biểu thị một số; **số; chữ số**. Cf ARABIC NUMERALS (ARABIC); ROMAN NUMERALS (ROMAN).

nu.mer.ate /'nju:mərət; *US* 'nu:-/ *adj* có kiến thức cơ bản tốt về số học hay toán học nói chung; **giỏi toán**: *the importance of making children numerate*: *tầm quan trọng của việc làm cho trẻ em giỏi toán*. Cf LITERATE 1. ▷ **nu.mer.acy** /'nju:mərəsi; *US* 'nu:-/ *n* [U].

nu.mera.tion /ˌnju:mə'reiʃn; *US* ˌnu:-/ *n* [U] *(toán)* 1 cách thức hay quá trình đếm; **phép đếm; phép đọc số**. 2 sự thể hiện bằng từ các số viết bằng các con số; **sự đánh số; sự ghi số**.

nu.mer.ator /'nju:məreitə(r); *US* 'nu:-/ *n* số ở trên đường kẻ trong một phân số thông thường, thí dụ số 3 trong 3/4; **tử số**. Cf DENOMINATOR.

nu.mer.ical /nju:'merikl; *US* nu:-/ *adj* về được biểu thị bằng hoặc tượng trưng những số; **bằng số**: *in numerical order*: *theo số thứ tự* o *numerical symbols*: *những ký hiệu bằng số*.
▷ **nu.mer.ic.ally** /-kli/ *adv* về số lượng: *The enemy were numerically superior*: *Kẻ địch đông hơn về số lượng*.

nu.mer.ous /'nju:mərəs; *US* 'nu:-/ *adj (fml)* rất nhiều; **đông đảo**: *her numerous friends*: *đông đảo bạn bè của cô ta* o *on numerous occassions*: *trong rất nhiều cơ hội*.

nu.min.ous /'nju:minəs; *US* 'nu:-/ *adj (tôn)* gây ra nỗi sợ hãi; thần thánh; **thiêng liêng; bí ẩn**.

nu.mis.matics /ˌnju:miz'mætiks; *US* ˌnu:-/ *n* [sing v] sự nghiên cứu tiền kim loại, sự đúc tiền và huân chương, huy chương; **khoa nghiên cứu tiền đúc**.
▷ **nu.mis.mat.ist** /nju:'mizmətist; *US* nu:-/ *n* chuyên gia nghiên cứu tiền đúc; người sưu tầm tiền kim loại và huân chương, huy chương.

num.skull (cũng **numb.skull**) /'nʌmskʌl/ *n (infml derog)* người ngu đần; **người đần độn**.

nun /nʌn/ *n* người phụ nữ sống ở một nữ tu viện, thường là sau khi đã phát nguyện; **nữ tu sĩ; ni cô**. Cf MONK.
▷ **nun.nery** /'nʌnəri/ *n* tòa nhà, nơi một dòng nữ tu sĩ ở; nữ tu viện; **nhà tu kín**. Cf MONASTERY.

nun.cio /'nʌnsiəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) đại sứ hay người đại diện của Giáo hoàng ở nước ngoài.

nup.tial /'nʌnpʃl/ *adj* [attrib] *(fml or joc)* thuộc về hôn nhân hay một lễ cưới: *the nuptial ceremony*: *lễ cưới* o *nuptial bliss*: *hạnh phúc lứa đôi*.
▷ **nup.tials** *n* [pl] *(fml or joc)* lễ cưới: *the day of his nuptials*: *ngày cưới của anh ta*.

nurse[1] /nɜ:s/ *n* 1 người, thường là phụ nữ, được đào tạo để giúp đỡ một bác sĩ săn sóc người bị bệnh hay bị thương; **nữ y tá**: *Red Cross nurses*: *những nữ y tá hội Hồng thập tự* o *Male nurses are often employed in hospitals for the mentally ill*: *Nam y tá thường được tuyển dụng làm ở các bệnh viện tâm thần*. o *a psychiatric nurse*: *một nữ y tá bệnh tâm thần* tức là người làm việc ở một bệnh viện thần kinh. 2 (cũng '**nurse-maid**) người đàn bà hay cô gái được thuê để chăm nom trẻ mới sinh và trẻ con; **cô giữ trẻ; chị bảo mẫu**. Cf NANNY 1. 3 (cũng '**wet nurse**) người đàn và được thuê để cho trẻ mới sinh bú; **vú em**.

nurse[2] /nɜ:s/ *v* 1 [I, Tn] săn sóc (người bệnh hay bị thương); trông nom (ai); **nuôi dưỡng**: *My mother's been nursing for 40 years*: *Mẹ tôi đã làm công tác hộ lý được 40 năm*. o *She nurses her aged mother*: *Chị ấy nuôi dưỡng mẹ già*. 2 [I, Tn] được cho bú; cho (trẻ) bú: *The baby was nursing/being nursed at its mother's breast*: *Đứa bé được nuôi bằng sữa mẹ nó*. 3 [Tn] gìn giữ (ai/cái gì) một cách cẩn thận và có tình cảm; **nâng niu; chăm chút**: *nurse a child, puppy*: *chăm chút một đứa trẻ, con chó con* o *nurse a fragile vase in one's arms*: *nâng niu một cái bình dễ vỡ trong tay*. 4 (a) [Tn, Tn.p] chăm sóc đặc biệt (cái gì); giúp phát triển; **chăm chút; nuôi dưỡng**: *nurse young plants (along)*: *chăm chút những cây non (cho lớn)* o *nurse a project*: *chăm chút một dự án* o *nurse a constituency*: *o bế một cử tri*, tức là thường xuyên đến thăm, vv để giữ hoặc giành thêm phiếu bầu. o *nurse a cold*: *chăm lo bệnh cảm*, tức là nằm giường, giữ ấm, vv để chóng khỏi. (b) [Tn] nghĩ nhiều về (cái gì); ấp ủ (cái gì) trong tâm trí; **ôm ấp**: *nurse feelings of revenge, hopes of promotion, etc*: *nung nấu ý nghĩ trả thù; ôm ấp hy vọng thăng chức, vv* o *nurse a grievance*: *ấp ủ nỗi phiền muộn*.
▷ **nurs.ing** *n* [U] nghệ thuật hay sự chăm sóc người bị bệnh hay bị thương: *train for (a career in) nursing*: *luyện tập nghề y tá* o [attrib] *the nursing profession*: *nghề y tá* o *nursing skills*: *kỹ năng chăm sóc người bệnh*.
□ '**nursing-home** *n* bệnh viện nhỏ, thường của tư nhân; **bệnh viện tư**. ˌ**nursing** '**mother** người đàn bà nuôi con bằng cách tự cho con bú.

nursery /'nɜ:səri/ *n* 1 nơi các trẻ em được chăm sóc, thường trong khi cha mẹ chúng đi làm, vv; **nhà trẻ**: *a day nursery*: nhà trẻ ban ngày. Cf CRÊCHE. 2 phòng trong một ngôi nhà (thường rộng) để dùng đặc biệt cho trẻ em; **phòng dành riêng cho trẻ nhỏ**: *We've turned the smallest bedroom into a nursery for our new baby*: *Chúng tôi biến phòng ngủ nhỏ nhất thành phòng dành riêng cho cháu bé mới sinh*. 3 (thường số nhiều dùng để nói đến một địa điểm) nơi ươm các loại cây non để sau này đem trồng chỗ khác và thường để bán; **vườn ươm**: *I'm going to the nursery/nurseries in Hampton to buy some plants*: *Tôi đến vườn ươm ở Hampton để mua một vài thứ cây*.
□ '**nurseryman** /-mən/ *n* (*pl* **-men**) người làm việc ở một vườn ươm cây. '**nursery nurse** nữ y tá được đào tạo để chăm sóc các trẻ nhỏ.
'**nursery rhyme** bài thơ hoặc bài hát (thường theo lối cổ) để cho trẻ nhỏ; **thơ ca mẫu giáo**.
'**nursery school** trường dành cho các trẻ em từ 2 hay 3 đến 5 tuổi; **trường mẫu giáo**. Cf PLAYGROUP (PLAY[1]).
'**nursery slope** chỗ dốc thích hợp cho những người trượt tuyết chưa có kinh nghiệm, tức là không dốc lắm.
'**nursery stakes** cuộc đua dành cho loại ngựa hai tuổi.

nur.ture /'nɜ:tʃə(r)/ *v* [Tn] 1 chăm sóc và giáo dục (một đứa trẻ); **nuôi nấng; dưỡng dục**: *children nurtured by loving parents*: *Những trẻ nhỏ được các bố mẹ yêu quí nuôi dưỡng*. 2 (a) thúc đẩy sự phát triển của (cái gì); nuôi dưỡng: *nurture delicate plants*: *chăm bón những cây mảnh khảnh*. (b) *(fig)* giúp cho sự phát triển của (cái gì); ủng hộ: *We want to nurture the new project, not destroy it*: *Chúng tôi muốn hộ trợ dự án mới, chứ không phải muốn phá nó*.
▷ **nur.ture** *n* [U] sự chăm sóc; khuyến khích; ủng hộ: *the nurture of a delicate child, plant*: *sự chăm sóc một đứa trẻ yếu đuối, chăm bón một cây mảnh khảnh*. o *the nurture of new talent*: *sự khuyến khích một tài năng mới*.

nut /nʌt/ *n* 1 [C] (thường trong các từ ghép) quả có vỏ cứng với một nhân bên trong, có thể ăn được; **quả hạch**: *chocolate with fruit and nuts*: *sô-cô-la trái cây và hạnh nhân* o *a Brazil-nut*: *một quả bồ đào*. 2 [C] mảnh kim loại nhỏ (thường có sáu cạnh) có lỗ ở

giữa, dùng để chốt cho chắc; **đai ốc; ốc vặn bù loong.** **3** [C] *(sl)* đầu (của một người): *He cracked his nut on the ceilling*: *Hắn cộc đầu vào trần nhà.* **2 nuts** [pl] cục than nhỏ. **5 nuts** [pl] (*sl esp US*) hòn dái: *kick sb in the nuts*: *đá vào hòn dái ai.* **6** [C] (*sl derog*) (**a**) (*Brit also* **nutter**) người điên rồ, kỳ cục hay gàn dở: *He drives like a nut - he'll kill himself one day*: *Hắn lái xe như một thằng điên - có ngày rồi hắn sẽ tự giết mình thôi.* (**b**) (đằng trước có một *dt*) người rất chú ý đến cái gì, cuồng tín; **người ham mê**: *a movie, fitness, health, soccer nut*: *một người mê phim, thích cường tráng, rất chú ý đến sức khỏe, mê bóng đá* **7** (idm) **do one's 'nut** *(Brit sl)* rất tức giận: *She'll do her nut when she sees the broken window*: *Bà ta sẽ nổi đóa lên khi thấy cửa sổ bị vỡ.* **for 'nuts/'peanuts** *(Brit sl derog)* (dùng trong một câu phủ định) chút nào; **tý nào**: *He can't play football for nuts*: *Hắn không biết chơi đá bóng chút nào.* **a hard/tough 'nut (to crack)** *(infml)* (**a**) vấn đề hay tình huống khó khăn (đối với); **việc hắc búa; khó giải quyết**: *The final exam was a tough nut*: *Kỳ thi tốt nghiệp thật hắc búa.* (**b**) người khó thuyết phục, ảnh hưởng, vv; **kẻ khó chơi**: *She's a tough nut to crack; I don't think she'll give us permission*: *Bà ta là một người khó chơi, tôi không nghĩ rằng bà ta sẽ cho phép chúng ta.* **the ,nuts and 'bolts** *(infml)* những chi tiết cơ bản thực tiễn: *dealing with the nuts and bolts of the project*: *đề cập đến từng chi tiết cơ bản của dự án* **,off one's 'nut** *(sl)* điên rồ; **gàn dở**: *You must be off your nut*: *Mày hóa điên lên rồi đấy!*

▷ **nutty** *adj* **(-ier, -iest)** **1** có mùi vị hay chứa hạnh nhân: *a nutty flavour*: *một mùi vị hạnh nhân* o *nutty cake, chocolate, etc*: *sôcôla, bánh hạnh nhân, vv.* **2** *(sl)* mất trí, kỳ quái; **gàn dở**: *I love her nutty behaviour*: *Tôi thích thói ứng xử kỳ cục của cô ta!.* **3** (idm) **(as) nutty as a 'fruitcake** *(sl)* rất kỳ cục hoặc điên rồ.

□ **,nut-'brown** *adj* có màu nâu rất thẫm như quả phỉ chín; **màu hạt dẻ** (thí dụ như rượu bia).

'nut-case *n (sl)* người điên rồ hoặc kỳ cục.

'nutcrackers *n* [pl] cái kẹp để bóp vỡ vỏ hạt dẻ; **cái kẹp hạt dẻ.**

'nut-house *n (sl offensive)* bệnh viện thần kinh.

'nutshell /-ʃel/ *n* **1** vỏ cứng bao quanh nhân của một quả hạch; **vỏ quả hạch.** **2** (idm) **(put sth) in a nutshell** (nói cái gì) chỉ bằng rất ít từ; **tóm lại; tóm tắt ngắn gọn**: *To put it in a nutshell, we're bankrupt*: *Nói tóm lại là chúng ta bị phá sản.*

nut.meg /'nʌtmeg/ *n* **1** [C] hạt cứng có mùi thơm của một thứ cây ở Đông Ấn; **hạt nhục đậu khấu.** **2** [U] thứ hạt này xát thành bột dùng để làm gia vị cho thức ăn; **bột nhục đậu khấu.**

nu.tri.ent /'nju:triənt; *US* 'nu:/ n, *adj (fml)* (chất) dùng để hoặc cung cấp bồi dưỡng, nhất là đối với cây cối hay súc vật; **chất dinh dưỡng**: *Plants draw minerals and other nutrients from the soil*: *Cây hút chất khoáng và các chất dinh dưỡng khác từ đất mùn.*

nu.tri.ment /'nju:timənt; *US* nu:-/ *n* [C, U] *(fml)* thức ăn bổ dưỡng; **chất bổ**: *essential nutriments for a growing child*: *những thực phẩm dinh dưỡng thiết yếu đối với một đứa trẻ đang lớn.*

nu.tri.tion /nju:'triʃn; *US* nu:-/ *n* [U] **1** (quá trình cho và tiếp nhận) chất dinh dưỡng, thức ăn: *adequate nutrition of the body*: *sự nuôi dưỡng đầy đủ cơ thể* o *This food provides all the nutrition your dog needs*: *Thức ăn này cung cấp mọi chất bổ mà con chó của anh cần.* **2** nghiên cứu về chế độ ăn uống của con người; **khoa dinh dưỡng**: *a number of books on nutrition*: *một số sách về khoa dinh dưỡng.*

▷ **nu.tri.tional** /-ʃənl/ *adj*: *the nutritional value of a food*: *giá trị dinh dưỡng của một thực phẩm.* **nu.tri.tion.ally** /-ʃənəli/ *adv.*

nu.tri.tion.ist /-ʃənist/ *n* chuyên gia về dinh dưỡng; **nhà dinh dưỡng học.**

nu.tri.tious /nju:'triʃəs; *US* nu:-/ *adj (fml)* về giá trị (cao) như thức ăn; chất dưỡng; **bổ; có chất bổ**: *a nutritious meal, snack, etc*: *một bữa ăn, bữa quà có chất bổ.*

nu.trit.ive /ˌnju:trətiv; *US* 'nu:-/ *adj (fml)* **1** dùng làm thức ăn; **bổ**: *a nutritive substance*: *một chất bổ.* **2** về chất dinh dưỡng (1): *the nutritive process*: *quá trình dinh dưỡng.*

nuts /nʌts/ *adj* [pred] *(sl)* **1** điên rồ; mất trí; **gàn dở.** **2** ~ **about sth; ~ about/on sth** rất yêu ai; rất nhiệt tình về cái gì; **ham thích; mê say**: *She's beautiful. I'm nuts about her*: *Cô ta rất đẹp. Tôi mê say cô nàng.* o *He's nuts about/on cars*: *Anh ta rất ham mê xe hơi.*

nut.ter /'nʌtə(r)/ *n (Brit infml)* = NUT 6.

nuzzle /'nʌzl/ *v* **1** [Tn] dùng mũi cọ hay dí nhẹ vào (ai/cái gì); **ủi, xục mũi vào**: *The horse nuzzled my shoulder*: *Con ngựa cọ mõm vào vai tôi.* **2** (phr v) **nuzzle up to sb/sth; nuzzle (up) against sb/sth** ấn sát vào ai/cái gì, nhất là cọ nhẹ bằng đầu hoặc mũi; **rúc vào**: *The dog nuzzled up to/against me on the sofa*: *Con chó rúc vào tôi trên ghế sôpha.*

NW *abbr* North-West(ern) phía Tây Bắc: *NW Australia*: *phía Tây Bắc Australia.* o *London NW6 2PS*: (chữ ghi trên mã số bưu điện).

NY *abbr* New York: Nữu Ước.

NYC *abbr* New York City: Thành phố Nữu Ước.

ny.lon /'naɪlɒn/ *n* **1** [U] sợi nhân tạo rất bền dùng làm đồ lót, dây buộc, bàn chải, vv; **ni lông**: *This dress is 80% nylon*: *Bộ quần áo này có 80% sợi ni lông.* o [attrib] *nylon tights, blouses, etc*: *quần bó, áo khoác v.v. bằng ni lông.* **2 nylons** [pl] bít tất dài của phụ nữ: *a pair of nylons*: *một đôi bít tất dài bằng ni lông.*

nymph /nimf/ *n* **1** (trong thần thoại Hy Lạp và La Mã) nữ thần nhỏ sống trên sông hồ, cây cối, đồi núi, vv; **nữ thần.** **2** (nhất là trong thơ ca) người đàn bà trẻ đẹp; **người con gái đẹp.** Cf SYLPH. **3** côn trùng non (nhất là một con chuồn chuồn) có hình dáng tương tự như khi đã trưởng thành.

nymphet /nim'fet/ *n (infml or joc)* con gái trẻ được coi như ham thích tình dục; **cô gái khêu gợi, lẳng lơ.**

nym.pho /'nimfəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) *(infml often derog sexist)* người đàn bà cuồng dâm.

nym.pho.mania /ˌnimfə'meiniə/ *n* [U] lòng ham muốn tình dục thái quá và không thể kiềm chế được ở phụ nữ; **chứng cuồng dâm.**

▷ **nym.pho.ma.niac** /-'meiniæk/ *n, adj (often derog)* (người đàn bà) mắc chứng cuồng dâm.

NZ *abbr* New Zealand: Tân Tây Lan hoặc Niu Di-lân.

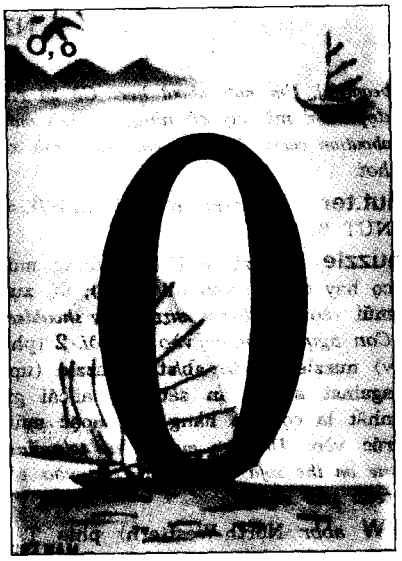

O, o /əʊ/ *n* (*pl* O's, o's /əʊz/) 1 chữ thứ mười lăm trong bảng chữ cái tiếng Anh; **chữ O**: *There are two O's in Oxford*: *Có hai chữ O trong từ Oxford.* 2 ký hiệu hay dấu hình chữ O; **hình tròn**: *The child's mouth formed a big O in surprise*: *Mồm đứa trẻ ngạc nhiên (há hốc ra) thành một chữ O to tướng.* 3 (trong khi nói điện thoại, vv gọi to con số) số không, con đê-rô: *'My number is six 0 double three'*: *Số điện thoại của tôi là sáu, không, hai con ba,* tức là 6033. o *'He's in room one o two'*: *Nó ở buồng số một không hai,* tức là 102. ⇨ Cách dùng xem NOUGHT.

O, oh /əʊ/ *interj* 1 tiếng kêu ngạc nhiên, sợ hãi, đau đớn, vui sướng bất ngờ vv: *Oh look!*: *Ồ, trông kìa!* 2 cách biểu hiện dùng khi hướng về một người, vật, vv: *O God our help in ages past*: *Ôi lạy chúa, người là ân nhân của chúng con biết bao năm tháng qua.* o *O Zeus!*: *Ôi lạy trời!*

o' /ə/ *prep* (dùng nhất là trong một số câu ghép) của (viết tắt của of): *3 o'clock*: *ba giờ* o *man-o'-war*: *tàu chiến* o *will-o'-the-wisp*: *ma trơi,* tức là ánh lân tinh do khí bốc lên trên đầm lầy về ban đêm.

oaf /əʊf/ *n* (*pl* **oafs**) người ngờ ngẩn; đần độn và vụng về (thường là đàn ông): *Why did she marry that great oaf?*: *Sao cô ta lại lấy thằng đại ngố ấy?* ▷ **oaf.ish** *adj* giống như một người ngờ ngẩn, cư xử thô lỗ; **ngu ngốc; đần độn**: *oafish behaviour*: *hành vi ngớ ngẩn.*

oak /əʊk/ *n* 1 (a) (cũng **'oak-tree**) [C] loại cây có gỗ cứng chắc, thường thấy ở nhiều nơi trên thế giới; **cây sồi**: *a forest of oaks*: *một rừng cây sồi* o [attrib] *an oak forest*: *một rừng sồi.* (b) [U] gỗ sồi: *The table is (of) solid oak*: *Cái bàn này làm bằng gỗ sồi rắn chắc.* o [attrib] *oak panels*: *những ván ngăn bằng gỗ sồi* o *an oak table*: *một cái bàn bằng gỗ sồi.* 2 **the Oaks** [sing *v*] tên một cuộc đua ngựa hàng năm ở Epsom, gần London. 3 (idm) **big/tall/great/large oaks from little 'acorns grow** *(tục ngữ)* vấn đề lớn có thể xảy ra từ nguyên do nhỏ hay giản đơn nhất; **cái sảy nảy cái ung.** ▷ **oaken** /'əʊkən/ *adj* [attrib] *(dated fml)* làm bằng gỗ sồi.

□ **'oak-apple** *n* do một thứ sâu bọ gây ra, phát triển trên lá sồi hoặc thân cây sồi; **vú lá sồi.** Cf GALL3.

OAP /ˌəʊ ei 'pi:/ *abbr (Brit infml)* old-age pensioner người già được hưởng trợ cấp lương hưu.

oar /ɔ:(r)/ *n* 1 cái sào dài có lưỡi bẹt, dùng tay đẩy để lái một con thuyền trên mặt nước; **mái chèo.** 2 (idm) **put/shove/stick one's 'oar in; put/shove/stick in one's 'oar** *(infml)* đưa ra một ý kiến, lời khuyên vv mà không được hỏi; can thiệp; **xen vào**: *I know how to mend a fuse and I don't need you shoving your oar in*: *Tôi biết cách chữa cầu chì khỏi cần anh xía vào.*

□ **'oarlock** *n (US)* = ROWLOCK. **oarsman** /'ɔ:zmən/ *n* (*pl* **-men**), **'oarswoman** *n* (*pl* **-women**) người chèo thuyền.

OAS /ˌəʊ ei 'es/ *abbr (US)* Organization of American States: Tổ chức của các bang ở Mỹ.

oasis /əʊ'eisis/ *n* (*pl* **oases** /-si:z/) 1 nơi phì nhiêu, có nước và cây cối trong một sa mạc; **ốc đảo.** 2 *(fig)* kinh nghiệm, nơi chốn vv vui vẻ ở giữa cái gì không vui, buồn bã vv; **nơi thoải mái**: *The study was an oasis of calm in a noisy household*: *Phòng học là nơi yên tĩnh trong một căn hộ ồn ào.*

oast /əʊst/ *n* lò để làm khô hoa hublông; **lò sấy hoa bia.**

□ **'oasthouse** *n* tòa nhà có lò sấy hoa bia; **nhà sấy.**

oath /əʊθ/ *n* (*pl* ~**s** /əʊðz/) 1 (những lời dùng trong việc đưa ra) một lời hứa long trọng để làm cái gì hoặc lời tuyên bố theo nghi thức rằng cái gì là đúng; **lời thề; lời tuyên thệ**: *There is a standard form of oath used in lawcourts*: *Có một hình thức chuẩn mực về lời thề được dùng trong tòa án.* 2 sử dụng tùy tiện và không đúng tên của Chúa vv để bày tỏ sự giận dữ, ngạc nhiên v.v; lời nguyền rủa: *He hurled a few oaths at his wife and walked out, slamming the door*: *Anh ta thốt lên mấy lời nguyền rủa vợ và bước ra ngoài, đóng sầm cửa lại.* **under 'oath** *(luật)* thề nói sự thật trong tòa án; **tuyên thệ**: *The judge reminded the witness that she was still under oath*: *Quan tòa nhắc nhở nhân chứng rằng bà ta đã thề nói thật.* **on my 'oath** *(dated)* dùng để nhấn mạnh rằng ai đang nói sự thật: *I didn't tell anyone, on my oath*: *Xin thề là tôi không nói với bất cứ ai.* **put/place sb on/under 'oath** *(luật)* yêu cầu ai phải tuyên thệ; **bắt ai thề**: *The witnesses were placed under oath*: *Các nhân chứng bị buộc phải thề.* **swear/take an 'oath** *(esp luật)* long trọng hứa nói sự thật, tỏ ra trung thành với ai, v.v...; **tuyên thệ**: *Before giving evidence the witness had to take an oath*: *Trước khi đưa ra bằng chứng, nhân chứng phải tuyên thệ.* o *Government employees swear an oath not to reveal official secrets*: *Các viên chức của chính phủ phải tuyên thệ không tiết lộ những bí mật nhà nước.*

oats /əʊts/ *n* 1 [pl, đôi khi sing *v*] (hạt của một) loại ngũ cốc trồng ở nơi khí hậu lạnh, làm thức ăn; **yến mạch**: *Give the horse some oats*: *Cho ngựa ăn yến mạch.* o *fields of ripe barley and oats*: *những cánh đồng lúa mạch và yến mạch chín vàng* o *Oats is a crop grown widely in Europe*: *Yến mạch là một loại cây trồng khắp châu Âu.* 2 [sing or pl *v*] cháo yến mạch: *Is/Are porridge oats on the breakfast menu?*: *Có cháo yến mạch trong thực đơn điểm tâm không?* 3 (idm) **feel one's oats** ⇨ FEEL[1]. **be getting one's 'oats** *(infml)* thường xuyên có quan hệ tình dục. **(be) off one's 'oats** *(infml)* ăn thức ăn không thấy ngon: *He's been a bit off oats since his illness*: *Từ khi anh ta ốm, anh ta ăn thấy kém ngon.* **sow one's wild oats** ⇨ SOW[2].

□ **'oatcake** *n* [U, C] (nhất là ở Xcotlen và Bắc nước Anh) bánh mỏng bẹt làm bằng yến mạch: *oatcake served with butter and cheese*: *bánh yến mạch ăn với bơ và pho-mát.*

'oatmeal *n* [U] bữa ăn làm bằng yến mạch giã nhỏ, dùng nấu cháo, làm bánh, v.v.; **bột yến mạch.**

OAU /ˌəʊ ei 'ju:/ *abbr* Organization of African Unity: Tổ chức thống nhất châu Phi.

ob *abbr* đã chết (Latin **obiit**). Cf D 2.

ob.bli.gato /ˌɒbli'gɑ:təʊ/ *n* (*pl* ~**s** hoặc **-ti** /ti:/) *(nhạc)* phần đệm tạo thành bộ phận chủ yếu của một nhạc khúc: *with piano obbligato*: *với phần đệm piano.*

▷ **ob.bli.gato** *adj* gồm trong một buổi trình diễn.

ob.dur.ate /'ɒbdjʊərət; *US* -dər-/ *adj*

(fml) không thể thay đổi, ương bướng; **ngoan cố, cứng rắn**: *an obdurate refusal*: *một sự từ chối không lay chuyển* o *He remained obdurate, refusing to alter his decision*: *Anh ta vẫn cương quyết không chịu thay đổi quyết định của mình.* ▷ **ob.dur.acy** /'ɒbdjʊərəsi; *US* -dər-/ *n* [U]. **ob.dur.ately** *adv*: *obdurately refusing to go*: *từ chối ra đi một cách bướng bỉnh.*

OBE /ˌəʊ bi: 'i:/ *abbr (Brit)* Officer (of the Order) of the British Empire: Quan chức (trong phẩm trật) của Vương Quốc Anh: *be (made) an OBE*: *là một quan chức OBE.* o *Matthew Silkin OBE*: *Matthew Silkin là quan chức OBE của vương quốc Anh.*

obedi.ent /ə'bi:diənt/ *adj* 1 làm điều mà người ta bảo làm; muốn vâng lời; **tuân theo, phục tùng**: *obedient children*: *những đứa trẻ vâng lời.* o *His dog is very obedient*: *Con chó của anh ta rất phục tùng.* Cf DISOBEDIENT. **2** (idm) **your obedient 'servant** *(dated fml)* (dùng để kết thúc một cách rất trân trọng đối với một bức thư chính thức, trước khi ký); **bầy tôi trung thành.** ▷ **obedi.ence** /-əns/ *n* [U] hành động phục tùng, vâng lời; **sự tuân theo**: *The commanding officer expected unquestioning obedience from his men*: *Sĩ quan chỉ huy trông đợi một sự phục tùng tuyệt đối của binh sĩ.* **obedi.ently** *adv*: *He whistled, and the dog came obediently*: *Hắn huýt sáo và con chó ngoan ngoãn chạy lại.*

obeis.ance /əʊ'beisns/ *n (dated fml)* 1 cúi đầu (kính trọng hay phục tùng). **2** (idm) **do/pay/make obeisance to sb** tỏ ra phục tùng tôn kính hay qui phục ai; **tôn sùng**: *He made obeisance to the king*: *Anh ta tôn sùng nhà vua.*

ob.el.isk /'ɒbəlisk/ *n* cột đá cao, nhọn đầu, có bốn cạnh, được dựng lên như một đài kỷ niệm hay mốc ranh giới; **cột hình tháp.**

obese /əʊ'bi:s/ *adj (fml hoặc y)* (về người) rất mập; **béo phì**: *Obese patients are advised to change their diet*: *Những bệnh nhân béo phì được khuyên thay đổi chế độ ăn uống của họ.* ➪ Cách dùng xem FAT[1]. ▷ **obes.ity** /əʊ'bi:səti/ *n* [U] sự béo phì: *Obesity is a problem for many people in western countries*: *Béo phì là một vấn đề đối với nhiều người ở các nước phương Tây.*

obey /ə'bei/ *v* [I, Tn] làm cái được bảo làm hoặc buộc phải làm; thực hiện (một mệnh lệnh); **vâng lời, tuân lệnh**: *Soldiers are trained to obey without question*: *Binh lính được huấn luyện để tuân lệnh không bàn cãi.* o *obey orders*: *tuân theo mệnh lệnh* o *obey the law*: *tuân theo pháp luật.*

ob.fus.cate /'ɒbfəskeit/ *v* [Tn] *(fml)* (cố ý) làm cho (cái gì) rối ren hoặc khó hiểu; **làm hoang mang, bối rối**: *The writer often obfuscates the real issues with petty details*: *Người viết hay làm rối những vấn đề có thật bằng chi tiết lặt vặt.*

ob.iter dictum /ˌɒbitə 'diktəm/ *n* (*pl* **dicta** /'diktə/) *(tiếng Lantin luật hoặc fml)* nhận xét ngẫu nhiên hoặc tuyên bố không thiết yếu đến lập luận chính; **lời bàn thêm, nhân tiện.**

ob.itu.ary /ə'bitʃuəri; *US* -tʃueri/ (*infml* **obit**) *n* thông cáo in (thí dụ trên một tờ báo) về cái chết của một người, thường có kèm theo tóm tắt tiểu sử và những công lao của người đó; **lời cáo phó**: [attrib] *obituary notices*: *những cáo phó* o *He writes obits for the local newspaper*: *Anh ta viết mục cáo phó cho tờ báo địa phương.*

ob.ject[1] /'ɒbdʒikt/ *n* 1 vật ở thể đặc có thể nhìn thấy hoặc sờ mó được; **vật thể; đồ vật**: *glass, wooden and plastic objects*: *những đồ vật bằng thủy tinh, bằng gỗ và bằng nhựa.* o *There were several objects on the floor of the room*: *Có nhiều đồ vật trên sàn căn phòng.* **2 ~ of sth** cái gì được người hoặc vật làm hoặc tình cảm hay ý nghĩ nhằm vào; **đối tượng**: *an object of attention, pity, admiration, etc*: *một đối tượng của sự chú ý, lòng thương hại, sự khâm phục, v.v...* o *This church is the main object of his interest*: *Nhà thờ này là đối tượng quan tâm chủ yếu của ông ta.* o *The sole object of all the child's affection was a soft toy*: *Đối tượng duy nhất của toàn bộ sự thương yêu của đứa trẻ là một đồ chơi mềm.* **3** cái nhằm tới, ý định, mục đích; **mục tiêu**: *with the object of going into business*: *với mục đích đi vào kinh doanh.* o *with no object in life*: *không có mục đích gì ở đời.* o *fail/succeed in one's object*: *thất bại/thành công trong mục đích của mình.* o *His one object in life is to earn as much money as possible*: *Mục đích duy nhất của nó trên đời là kiếm được càng nhiều tiền càng tốt.* **4** *(infml esp Brit)* người hoặc vật có bề ngoài kỳ quặc, nhất là lại lố bịch; **người, vật lố lăng**: *What an object you look in that old hat!*: *Ông đội cái mũ này trông mới kỳ cục làm sao!* **5** *(ngữ)* danh từ, nhóm danh từ hoặc mệnh đề danh từ nói đến một người, một vật, v.v... chịu tác động của một động từ hoặc phụ thuộc vào một giới từ; **bổ ngữ**, thí dụ: *He took the money*: *Nó lấy tiền* và *He took what he want*: *(Nó lấy cái nó muốn) 'the money'*: và *'what he wanted'*: là bổ ngữ trực tiếp. *I gave him the money*: *Tôi cho nó tiền, 'him'* là bổ ngữ gián tiếp; và trong *I received the money from her*: *Tôi nhận tiền của cô ấy. 'her'* là một bổ ngữ mang tính giới từ. Cf SUBJECT[1] 4. **6** (idm) **expense, money, etc no 'object** chi phí, v.v... là không quan trọng, không phải một nhân tố hạn chế, v.v...; **không thành vấn đề**: *He always travels first class — expense is no object*: *Nó luôn luôn đi vé hạng nhất — chi phí không thành vấn đề.*

□ **object glass, object lens** = OBJECTIVE 2.

'object lesson minh họa một nguyên lý nào đó bằng thực tế thường được đưa ra hoặc dùng để cảnh cáo, răn đe: *Let this accident be an object lesson in the dangers of drinking and driving*: *Hãy lấy tai nạn này làm bài học thực tế về những sự nguy hiểm của uống rượu và lái xe.*

ob.ject[2] /əb'dʒekt/ *v* 1 [I, Ipr] **~ (to sb/sth)** nói mình không tán thành (ai/cái gì); **phản đối; chống lại**: *She wanted to cut down the hedge, but her neighbour objected*: *Bà ta muốn xén bớt hàng rào nhưng người hàng xóm phản đối.* o *I object to such treatment/to being treated like this*: *Tôi phản đối cách đối xử như thế/việc bị đối xử như thế.* o *I object to the plan on the grounds that it is too expensive*: *Tôi chống lại kế hoạch này với lý do nó rất tốn kém.* **2** [Tn, Tf] đưa ra (cái gì) kèm lý do phản đối ai/cái gì: *I objected that he was too young for the job*: *Tôi phản đối vì nó quá trẻ không thể làm được công việc này.* o *'But he's too young' I objected*: *'Nhưng mà nó quá trẻ' tôi phản đối.*

▷ **object·or** *n* người phản đối: *objectors to the plans for a new motorway*: *những người phản đối kế hoạch làm xa lộ mới.* o *conscientious objectors*: *người từ chối nhập ngũ vì lương tâm thấy thế là không đúng.*

ob.jec.tion /əb'dʒekʃn/ *n* 1 [C, U] **~ (to sth/doing sth)** (biểu hiện của) một cảm giác không thích, không tán thành hoặc chống đối: *raise/ lodge/ voice an objection*: *lên tiếng đưa ra lời phản đối.* o *He has a strong objection to getting up so early*: *Nó rất không thích phải dậy sớm như thế.* o *I'd like to come too, if you've no objection*: *Tôi cũng rất muốn đến, nếu anh không phản đối.* o *Objections to the plan will be listened to sympathetically*: *Những ý kiến phản đối kế hoạch sẽ được lắng nghe một cách có thiện cảm.* **2** [C] **~ (to/against sb/sth)** lý do để phản đối: *My main objection to the plan is that it would be too*

expensive: Lý do phản đối chủ yếu của tôi đối với kế hoạch này là do nó sẽ quá tốn kém.

▷ **ob.jec.tion.able** /-ʃənəbl/ *adj* gây ra sự phản đối hoặc sự không tán thành; khó chịu; **đáng chê trách, có thể bị chống lại**: *an objectionable smell*: *một mùi khó chịu.* o *objectionable remarks*: *những nhận xét có thể bị phản đối.* o *His drunken behaviour was extremely objectionable*: *Hành vi say rượu của nó là hết sức đáng chê trách.* o *I find him most objectionable*: *Tôi thấy nó rất đáng chê trách.* **ob.jec.tion.ably** /-ʃənəbli/ *adv.*

ob.ject.ive /əb'dʒektiv/ *adj* 1 không bị ảnh hưởng của cảm tình hoặc ý kiến riêng của cá nhân; không thiên lệch, công bằng; **khách quan**: *an objective report, account, assessment, etc*: *một báo cáo, tường thuật, đánh giá, v.v... khách quan.* o *A jury's decision in a court case must be absolutely objective*: *Quyết định của một ban hội thẩm trong một vụ xét xử ở tòa án cần phải tuyệt đối khách quan.* o *It's hard for nurses to be objective about their patients, if they become too emotionally involved with them*: *Các y tá thật khó có thể khách quan được với các bệnh nhân của mình nếu họ có tình cảm quá nhiều với các bệnh nhân đó.* o *He finds it difficult to remain objective where his son is concerned*: *Ông ta thấy khó có thể khách quan khi con trai ông ta liên quan đến việc đó.* 2 *(triết)* có sự tồn tại bên ngoài tâm trí, có thật; **khách quan.** Cf SUBJECTIVE. 3 *(ngữ)* thuộc bổ ngữ; **thuộc cách mục đích**: *the objective case*: *cách mục đích,* tức là (trong các ngôn ngữ La Tinh và các ngôn ngữ có biến cách) hình thức của một từ được dùng khi nó là bổ ngữ của một động từ hoặc một giới từ.

▷ **ob.ject.ive** *n* 1 (a) cái nhằm tới hoặc mong muốn có mục đích; **mục tiêu**: *Her principal objective was international fame as a scientist*: *Mục đích chủ yếu của bà ta là nổi tiếng trên trường quốc tế với tư cách một nhà khoa học.* o *Everest is the climber's next objective*: *Everest là một mục tiêu tiếp theo của nhà leo núi.* o *Let justice be our objective*: *Chúng ta hãy lấy công lý làm mục tiêu.* (b) (trong chiến tranh) vị trí mà binh sĩ nhằm chiếm lĩnh; **điểm, mục tiêu**: *All our objectives were gained*: *Tất cả các mục tiêu của chúng ta đều đã giành được.* 2 (cũng **'object glass, 'object lens**) thấu kính của kính hiển vi hoặc kính viễn vọng gần vật đang được quan sát nhất; **kính vật.**

ob.ject.ively *adv* một cách khách quan, vô tư: *see/view/judge things objectively*: *xem xét/nhìn/đánh giá tình hình một cách khách quan.*

ob.jec.tiv.ity /ˌɒbdʒek'tivəti/ *n* tính khách quan, khả năng tự giải thoát khỏi thành kiến cá nhân, tính vô tư: *The judge had a reputation for complete objectivity*: *Quan tòa có tiếng là hoàn toàn vô tư.*

ob.jet d'art /ˌɒbʒei 'dɑ:/ *n* (*pl* **objets d'art** /ˌɒbʒei 'dɑ:/) *(tiếng Pháp)* đồ mỹ nghệ hoặc trang trí nhỏ: *a house full of antique furniture and objects d'art*: *một nhà đầy đồ đạc và đồ mỹ nghệ cổ.*

ob.late /'ɒbleit/ *adj (hình)* (về một hình cầu) dẹt ở đỉnh và ở đáy; **dẹt**: *The earth is an oblate sphere*: *Quả đất là một hình cầu dẹt hai đầu.*

ob.lig.ate /'ɒbligeit/ *v* [Cn.t usu passive] *(fml)* bắt buộc (ai) về luật pháp hoặc về tinh thần (làm cái gì); **ép buộc**: *He felt obligated to help*: *Nó cảm thấy bị ép buộc phải giúp đỡ.* o *We were obligated to attend the opening ceremony*: *Chúng ta bắt buộc phải tham dự lễ khai mạc.*

ob.liga.tion /ˌɒbli'geiʃn/ *n* 1 [C] luật pháp, sức ép tinh thần, lời hứa, v.v... buộc phải làm cái gì; **bổn phận; nghĩa vụ; ơn**: *the obligations of conscience*: *những bổn phận của lương tâm.* o *the obligations imposed by parenthood*: *những nghĩa vụ của địa vị cha mẹ đặt ra.* o *repay/fulfil an obligation*: *trả ơn/thực hiện một nghĩa vụ,* thí dụ đáp lại lòng mến khách mà ta đã nhận được. 2 [C, U] sự bị bắt buộc hoặc yêu cầu làm cái gì: *We attended the party more out of a sense obligation than anything else*: *Chúng tôi tham dự buổi liên hoan vì ý thức nghĩa vụ bắt buộc nhiều hơn là vì bất cứ điều gì khác.* 3 (idm) **be under an/no obligation (to sb/to do sth)** (không) bị luật pháp, v.v... bắt buộc; (không) có bổn phận tinh thần; **(không) chịu ơn, mang ơn**: *You're under no obligation to pay for goods which you did not order*: *Anh không bắt buộc phải trả tiền cho những hàng mà anh không đặt mua.* o *She's under an obligation to him because he lent her money*: *Cô ta mang ơn anh ta vì anh ta đã cho cô vay tiền.* **place/put sb under an/no obli'gation (to sb/to do sth)** (không) bắt buộc ai bằng luật pháp, v.v... (làm cái gì), (không) làm cho ai mắc nợ hoặc mang ơn (ai): *Damaging the goods puts you under an obligation to buy them*: *Làm hỏng hàng khiến anh buộc phải mua hàng đó.* o *His kindness places us under an obligation to him*: *Lòng tốt của ông ta khiến chúng tôi mang ơn ông ấy.*

ob.lig.at.ory /ə'bligətri; *US* -tɔ:ri/ *adj (fml)* do qui tắc, luật lệ hoặc tập quán đòi hỏi, bắt buộc; **cưỡng bách**: *Attendance at school is obligatory*: *Đi học là bắt buộc.* o *It is obligatory to remove your shoes before entering*: *Trước khi vào phải bỏ giầy ra là điều bắt buộc.*

ob.lige /ə'blaidʒ/ *v* 1 [Tt usu passive] buộc hoặc đòi hỏi (ai) bằng luật pháp, sự thỏa thuận hoặc sức ép tinh thần, làm cái gì; **bắt buộc, cưỡng bách**: *The law obliges parents to end their children to school*: *Luật pháp buộc bố mẹ phải cho con cái đi học.* o *They were obliged to sell their house in order to pay their debts*: *Họ buộc phải bán nhà để trả nợ.* o *You are not obliged to answer these questions, but it would make our task easier*: *Ông không bắt buộc phải trả lời những câu hỏi này, nhưng nếu ông trả lời thì nhiệm vụ của chúng tôi dễ dàng hơn.* 2 [I, Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth/by doing sth)** *(fml)* làm cái gì cho ai như một thiện cảm hoặc sự giúp đỡ nhỏ, **làm ơn; gia ơn**: *We'd be happy to oblige*: *Chúng tôi sẽ rất vui lòng được giúp đỡ.* o *Could you oblige me with five pounds until the weekend?*: *Anh có thể làm ơn cho tôi vay 5 pao cho đến cuối tuần được không?* o *Could you oblige us with a song?*: *Cô có thể làm ơn hát cho chúng tôi nghe một bài được không?* o *Please oblige me by closing the door*: *Làm ơn đóng hộ tôi cái cửa.*

▷ **ob.liged** *adj* 1 [pred] ~ **(to sb) (for sth/doing sth)** biết ơn (ai) vì đã giúp đỡ một việc gì: *I'm much obliged to you for helping us*: *Tôi rất biết ơn ông đã giúp đỡ chúng tôi.* 2 (idm) **much o'bliged** cảm ơn ông: *'Much obliged', he said as I opened the door for him*: *'Cảm ơn ông', ông ta nói khi tôi mở cửa cho ông ta.*

ob.li.ging *adj* sẵn lòng giúp đỡ; **sốt sắng; hay giúp đỡ**: *obliging neighbours*: *những người hàng xóm sốt sắng.* o *You'll find him most obliging*: *Anh sẽ thấy anh ta rất sốt sắng giúp đỡ.* **ob.li.gingly** *adv.*

ob.lique /ə'bli:k/ *adj* 1 1 không nằm ngang hoặc thẳng đứng, nghiêng, xiên, xéo; **chéo; chếch**: *a oblique line*: *một đường xiên.* 2 [usu attrib] *(fig)* không đi thẳng vào vấn đề; gián tiếp; **quanh co**: *He made oblique references to her lack of experience*: *Anh ta đã nói bóng gió quanh co về việc cô ta không có kinh nghiệm.*

▷ **ob.lique** (cũng **oblique stroke**) dấu (/) dùng trong toán hoặc đánh dấu để tách các con số, các từ, v.v... như trong: *4/5 people, male/female*: *4/5 người; nam/nữ.*

ob.li.quely *adv.*

ob.li.quity /ə'blikwəti/ (cũng **ob.lique.ness**) [C, U] (trường hợp của)

tình trạng nghiêng; **sự chếch; độ xiên.** □ **oblique 'angle** góc không vuông (tức là không phải 90°), góc nhọn hoặc góc tù.

ob.lit.er.ate /ə'blitəreit/ *v* [Tn] *(fml)* 1 loại bỏ mọi dấu hiệu của (cái gì), tẩy hoặc xóa sạch: *obliterate all fingerprints*: *xóa sạch mọi dấu tay.* o *(fig) She tried to obliterate all memory of her father*: *Cô ta tìm cách xóa bỏ mọi ký ức về cha mình.* o *The view was obliterated by the fog*: *Quang cảnh bị sương mù xóa nhòa đi.* **2** phá hủy (cái gì) hoàn toàn: *The entire village was obliterated by the tornado*: *Toàn bộ làng này đã bị cơn bão phá tan tành.* ▷ **ob.lit.era.tion** /ə,blitə'reiʃn/ *n* [U].

ob.li.vion /ə'bliviən/ *n* [U] 1 tình trạng quên, tình trạng không biết hoặc vô ý thức; **sự lãng quên**: *Alcoholics often suffer from periods of oblivion*: *Những người nghiện rượu thường hay có những lúc quên lãng.* o *The pain made him long for oblivion*: *Nỗi đau khiến anh ta thèm muốn sự quên lãng.* **2** tình trạng bị quên: *His work fell/sank into oblivion after his death*: *Công trình của ông ta đã rơi/chìm vào quên lãng sau khi ông ta chết.*

ob.li.vi.ous /ə'bliviəs/ *adj* [usu pred] ~ **of/to sth** không biết hoặc không nhận thấy cái gì; không có trí nhớ về cái gì; **quên; lãng quên**: *oblivious of one's surroundings*: *quên hết xung quanh.* o *oblivious to what was happening*: *quên hết những gì đã xảy ra.* o *oblivious to danger*: *quên mối nguy hiểm.* ▷ **ob.li.vi.ous.ness** *n* [U].

ob.long /'ɒblɒŋ; *US* -lɔ:ŋ/ *n, adj* (hình) có bốn cạnh thẳng và góc 90°; dài hơn rộng; **hình chữ nhật; hình thuôn**: *an oblong table*: *bàn hình chữ nhật.* o *an oblong bar of chocolate*: *thanh sô-cô-la hình thuôn.*

ob.lo.quy /'ɒbləkwi/ *n* [U] *(fml)* sự ô nhục hoặc lăng nhục công khai; sự lăng mạ; điều làm mất thể diện; **tình trạng mang tai mang tiếng.**

ob.nox.ious /əb'nɒkʃəs/ *adj* sự khó chịu, xấu, xúc phạm; **đáng ghét; ghê tởm**: *obloxious behaviour*: *hành vi xấu xa.* o *He is the most obloxious man I know*: *Nó là con người đáng ghét nhất mà tôi biết.* ▷ **ob.nox.iously** *adv*: say một cách đáng ghê tởm. **ob.nox.ious.ness** *n* [U].

oboe /'əʊbəʊ/ *n (nhạc)* kèn hơi bằng gỗ giọng cao, thổi bằng hai lưỡi gà; **kèn ô-boa.**

▷ **obo.ist** /-ist/ người thổi kèn ô-boa.

ob.scene /əb'si:n/ *adj* (về lời, ý nghĩ, sách, tranh ảnh, v.v...) khiếm nhã, nhất là mặt tình dục, ghê tởm và xúc phạm, có thể làm đồi bại; **tục tĩu; khiêu dâm**: *obscene phone calls*: *những cú gọi điện thoại tục tĩu.* o *obscene suggestions, gestures, etc*: *những gợi ý, cử chỉ, v.v... tục tĩu.* o *obscene literature, language, etc*: *văn chương, ngôn ngữ, v.v... đồi trụy.* ▷ **ob.scenely** *adv.* **ob.scen.ity** /əb'senəti/ 1 [U] sự tục tĩu; sự khiêu dâm: *laws against obscenity on the television*: *những đạo luật cấm khiêu dâm trên tivi.* **2** [C] lời nói hoặc hành động tục tĩu: *He shouted obscenities at the woman*: *Nó quát vào mặt người đàn bà những lời tục tĩu.*

ob.scure /əb'skjʊə(r)/ *adj* 1 không nhìn thấy hoặc hiểu được dễ dàng hoặc rõ ràng; không rõ; bị che lấp; **tối; mờ; mờ mịt**: *an obscure corner of the garden*: *một góc tối tăm trong vườn.* o *Is the meaning still obscure to you?*: *Ý nghĩa còn khó hiểu đối với anh nữa không?* o *His real motive for the crime remains obscure*: *Động cơ đích thực của nó về tội ác này vẫn chưa rõ.* **2** không có tiếng tăm; **ít người biết đến**: *an obscure poet*: *một nhà thơ không có tiếng tăm.* o *an obscure village in the country*: *một làng ít người biết đến ở trong nước.*

▷ **ob.scure** *v* [Tn] làm cho (cái gì) trở nên tối tăm, không rõ, che dấu (ai/cái gì) không cho nhìn thấy; **che khuất**: *The moon was obscured by clouds*: *Mặt trăng bị mây che khuất.* o *Mist obscured the view*: *Sương mù che khuất phong cảnh.* o *The main theme of the book is obscured by frequent digressions*: *Chủ đề chính của cuốn sách bị nhiều đoạn lạc đề làm mờ đi.* **ob.scure.ly** *adv.*

ob.scur.ity /əb'skjʊərəti/ *n* 1 [U] tình trạng tối tăm: *content to live in obscurity*: *bằng lòng sống trong cảnh tối tăm.* **2** [C] *(fml)* vật tối tăm hoặc mập mờ không rõ; **tối nghĩa; khó hiểu**: *a philosophical essay full of obscurities*: *một tiểu luận triết học đầy những chỗ khó hiểu.*

ob.sequies /'ɒbsikwiz/ *n* [pl] *(fml)* nghi thức đám ma; **lễ tang.**

ob.sequi.ous /əb'si:kwiəs/ *adj (derog)* ~ **(to sb)** quá sẵn sàng vâng lời hoặc phục vụ; quá kính trọng (nhất là với hy vọng nhận được phần thưởng hoặc ân huệ của ai); **xun xoe; khúm núm; quỵ lụy**: *an obsequious shop owner*: *một chủ hiệu khúm núm.* o *a worker who is obsequious to the boss*: *một công nhân xun xoe với ông chủ.* ▷ **ob.sequi.ously** *adv*: *obsequiously flattering*: *nịnh bợ một cách quỵ lụy.* **ob.sequi.ous.ness** *n* [U].

ob.serv.able /əb'zɜ:vəbl/ *adj* [usu attrib] có thể nhìn thấy hoặc nhận biết; **dễ thấy; đáng kể**: *an observable lack of enthusiasm*: *một thái độ thiếu nhiệt tình dễ thấy.* o *an observable improvement*: *một sự cải thiện đáng kể.*

ob.serv.ance /əb'zɜvəns/ *n* 1 [U] ~ **(of sth)** sự giữ vững hoặc tuân thủ một đạo luật, phong tục, lễ hội, v.v.; *the observance off school rules*: *việc tuân thủ các quy tắc của nhà trường.* o *the observance of New Year's Day as a public holiday*: *sự duy trì Ngày năm mới là ngày nghỉ của mọi người.* **2** [C] *(fml)* hành động được thực hiện như một bộ phận của một nghi lễ tôn giáo hoặc truyền thống; **lễ tiết**: *religious observances*: *những lễ tiết tôn giáo.*

ob.serv.ant /əb'zɜ:vənt/ *adj* 1 nhận biết nhanh, **tinh mắt; tinh ý**: *An observant shop assistant had remembered exactly what the man wearing*: *Một người bán hàng tinh ý đã nhớ chính xác người đàn ông đó mặc gì.* o *Journalist are trained to be observant*: *Các nhà báo được đào tạo để biết quan sát.* **2** *(fml)* tuân thủ cẩn thận các luật lệ, phong tục, truyền thống, v.v...: *observant of the rules*: *tuân theo các qui tắc.* ▷ **ob.serv.antly** *adv.*

ob.ser.va.tion /,ɒbzə'veiʃn/ *n* 1 [U] sự quan sát, (tình trạng) được quan sát; **sự theo dõi**: *observation of an animals's behaviour*: *sự quan sát hành động của một con vật.* o *observation of a patient*: *sự theo dõi một bệnh nhân.* o *We escaped observation*: *Chúng ta đã thoát khỏi sự quan sát,* tức là không bị trông thấy. **2** [U] khả năng quan sát: *powers of observation*: *năng lực quan sát.* o *A scientist's observation should be very good*: *Năng lực quan sát của một nhà khoa học phải rất tốt.* **3** [C] lời nhận xét hoặc bình luận; **lời bình phẩm**: *She made one or two observations about the weather*: *Cô ta nói lên vài nhận xét về thời tiết.* **4 ob.ser.va.tions** [pl] *(fml)* (sự ghi lại) thông tin đã thu thập được: *He's just published his observations on British bird life*: *Ông ta vừa mới công bố những điều ông đã quan sát được về đời sống của loài chim ở nước Anh.* **5** (idm) **be under obser'vation** bị theo dõi sát sao và kỹ càng: *He was under observation by the police*: *Nó đang bị cảnh sát theo dõi.* **keep sb under obser'vation** quan sát theo dõi ai một cách cẩn thận (nhất là một kẻ tình nghi phạm tội hoặc một bệnh nhân trong bệnh viện): *The patient is seriously ill and is being kept under continuous observation*: *Bệnh nhân ốm nặng và đang được theo dõi liên tục.* **take an obser'vation** quan sát vị

trí của mặt trời hoặc của một thiên thể khác để tìm ra vị trí địa lý chính xác; **xác định tọa độ.**

□ **obser'vation** toa xe lửa đặc biệt trong một đoàn tàu có cửa sổ rộng để ngắm phong cảnh.

obser'vation post vị trí để quan sát sự vận động của quân địch; **trạm quan sát**: *an observation post in a border fortress*: *trạm quan sát tại một pháo đài ở biên giới.*

ob.ser.vat.ory /əb'zɜ:vətri; *US* -tɔ:ri/ *n* tòa nhà để các nhà khoa học quan sát các vì sao, thời tiết, v.v...; **đài thiên văn.**

ob.serve /ə'bzɜ:v/ *v* **1** [I, Tn, Tf, Tw, Tnt only passive, Tng, Tni] nhìn và nhận biết (ai/cái gì); theo dõi kỹ càng; **quan sát**: *He observes keenly, but says little*: *Nó quan sát rất chăm chú nhưng không nói gì mấy.* o *observe the behaviour of birds*: *quan sát hành vi của các loài chim.* o *She observed that he'd left but made no comment*: *Bà ấy nhận thấy ông ta đã ra về nhưng không nói gì cả.* o *They observed how the tiny wings were fitted to the body*: *Họ nhận thấy những cái cánh nhỏ xíu hợp với thân như thế nào.* o *The woman was observed to follow him closely*: *Người ta nhận thấy người phụ nữ đó theo sát anh ta.* o *The police observed the man entering/enter the bank*: *Cảnh sát đã theo dõi người đàn ông đang bước vào ngân hàng.* **2** [Tn] *(fml)* **(a)** tuân theo (các qui tắc, luật lệ, v.v...): *observe the speed limit*: *tuân thủ giới hạn về tốc độ.* o *observe the laws of the land*: *tôn trọng các luật về ruộng đất.* **(b)** cử hành (lễ hội, ngày sinh nhật, ngày kỷ niệm, v.v...); **tiến hành**: *Do they observe Christmas Day in that country?*: *Ở nước này họ có làm lễ Noel không?* **3** [Tn, Tf] *(fml)* nói để bình luận, nhận xét: *He observed that it would probably rain*: *Ông ta nhận xét rằng trời có thể mưa.* o *'It may rain', he observed*: *Trời có thể mưa, ông ta nhận xét.* ▷ **ob.ser.ver** *n* **1** người quan sát; **người tuân thủ, tôn trọng**: *an observer of nature*: *người quan sát thiên nhiên.* o *a poor observer of speed restrictions*: *một người không chịu tôn trọng những hạn chế về tốc độ.* **2** người dự một hội nghị một lớp học, v.v... để nghe và theo dõi nhưng không tham gia; **người dự thính; quan sát viên**: *an observer at a summit conference*: *một quan sát viên tại hội nghị thượng đỉnh.* o *send sb along as an observer*: *cử ai làm quan sát viên.*

ob.sess /əb'ses/ *v* [Tn usu passive] làm đầu óc phải nghĩ đến (cái gì) không ngừng; **ám ảnh**: *The fear of death obsessed her throughout her old age*: *Nỗi lo sợ cái chết đã ám ảnh bà ta suốt tuổi già.* o *obsessed by/with the fear of unemployment*: *bị ám ảnh bởi nỗi lo sợ thất nghiệp.* o *She was obsessed with the idea that she was being watched*: *Cô ta bị ám ảnh bởi ý nghĩ mình bị theo dõi.*

▷ **ob.ses.sion** /əb'seʃn/ *n* ~ **(with/about/ sth/sb) 1** [U] tình trạng bị ám ảnh; sự ám ảnh: *His obsession with computers began six months ago*: *Nỗi ám ảnh của anh ta về máy tính bắt đầu cách đây sáu tháng.* **2** [C] cái gì hoặc người ám ảnh; ý nghĩ cố định luẩn quẩn trong đầu; **điều ám ảnh**: *He has many obsessions*: *Ông ta có nhiều điều ám ảnh.* **ob.ses.sional** /əb'seʃənl/ *adj (derog)* thuộc, có hoặc gây ra ám ảnh: *obsessional thoughts*: *những ý nghĩ ám ảnh.* o *an obsessional character*: *một tính khí hay bị ám ảnh.*

ob.sess.ive /əb'sesiv/ *adj (derog)* thuộc hoặc có một sự ám ảnh: *an obsessive concern for neatness*: *một nỗi quan tâm ám ảnh về sự gọn gàng sạch sẽ.* o *She's obsessive about punctuality*: *Bà ta bị ám ảnh về việc đúng giờ.* —*n (y)* người bị ám ảnh: *hysterics and obsessives*: *những người mắc chứng itêri và chứng ám ảnh.* o *The psychiatrist has done a lot of work with obsessives*: *Bác sĩ tâm thần đã nghiên cứu nhiều người mắc chứng ám ảnh.* **ob.sess.ively** *adv* một cách ám ảnh: *obsessively concerned with her appearance*: *quan tâm về dáng vẻ của cô ta một cách ám ảnh.*

ob.sol.es.cent /ˌɒbsə'lesnt/ *adj* trở nên lỗi thời; không còn dùng nữa; **cũ đi**: *obsolescent technology*: *công nghệ lỗi thời.* o *Electronic equipment quickly becomes obsolescent*: *Thiết bị điện tử nhanh chóng trở nên lỗi thời.*

▷ **ob.sol.es.cence** /-'lesns/ *n* [U] sự lỗi thời: *a product with built-in/planned obsolescence,*: *một sản phẩm với tính lỗi thời được hoạch định trước,* tức là được người chế tạo chủ tâm thiết kế để không bền lâu, nhằm khuyến khích khách hàng lại mua nữa.

ob.sol.ete /'ɒbsəli:t/ *adj* không dùng nữa; lỗi thời; **cổ xưa; quá hạn**: *obsolete words found in old texts*: *những từ không được dùng nữa tìm thấy trong các văn bản cổ.* o *The horse-drawn plough is now obsolete in most European countries*: *Cái cầy ngựa kéo ngày nay không còn dùng nữa ở hầu hết các nước châu Âu.*

obs.tacle /'ɒbstəkl/ *n (usu fig)* cái ngăn trở làm cho sự tiến lên khó khăn hoặc phải dừng lại; **vật chướng ngại; trở ngại**: *obstacles on the race-course*: *những vật chướng ngại trên đường chạy đua.* o *obstacles to world peace*: *những trở ngại cho hòa bình thế giới.* o *Not being able to pass his mathematics exam proved an obstacle to his career*: *Việc nó không đỗ kỳ thi toán đã là một trở ngại cho sự nghiệp của nó.*

□ **'obstacle race** cuộc chạy đua trong đó những người tham dự phải leo, chui, băng qua, v.v... những vật chướng ngại tự nhiên hoặc nhân tạo, như hàng rào, hào, lốp, v.v... **cuộc chạy đua vượt chướng ngại.**

ob.stet.rics /əb'stetriks/ *n* [sing v] *(y)* ngành y và phẫu thuật liên quan đến việc sinh đẻ; **khoa sản**: *gynaecology and obstetrics*: *phụ khoa và sản khoa.* o *She specializes in obstetrics*: *Cô ta chuyên về sản khoa.*

▷ **ob.stet.ric** /əb'stetrik/ (cũng **ob.stet.rical** /-ikl/) thuộc khoa sản: *the obstetric ward*: *phòng sản khoa.* o *obstetrical complications*: *những biến chứng về sản khoa.*

ob.stet.ri.cian /ˌɒbstə'triʃn/ *n* thầy thuốc chuyên về sản khoa; **bác sĩ sản khoa**: *Her obstetrician could not be present at the birth*: *Bác sĩ sản khoa đã không thể có mặt khi (cô ta) đẻ.*

ob.stin.acy /'ɒbstənəsi/ *n* [U] tính ngoan cố; tính bướng bỉnh; **khó bảo; cứng đầu cứng cổ**: *His obstinacy was irritating*: *Sự ngoan cố của nó thật là bực mình.* o *Sheer obstinacy prevented her from apologizing*: *Chỉ vì cái tính bướng bỉnh mà cô ta không chịu xin lỗi.*

ob.stin.ate /'ɒbstənət/ *adj* **1** từ chối thay đổi ý kiến hoặc chiều hướng hành động đã chọn; bướng bỉnh; **ngoan cố**: *The obstinate old man refused to go to hospital*: *Ông già ương bướng không chịu đi bệnh viện.* o *There's a very obstinate streak in that child*: *Có một nét rất bướng bỉnh ở đứa trẻ đó,* tức là cách cư xử của nó có phần nào ương ngạnh. **2** không dễ dàng khắc phục hoặc gạt bỏ; **dai dẳng; khó chữa**: *obstinate resistance*: *sự kháng cự dai dẳng.* o *an obstinate rash on his face*: *chứng phát ban dai dẳng trên mặt nó.* o *an obstinate stain on the carpet*: *một vết bẩn khó tẩy trên mặt thảm.* **3** (idm) **obstinate/stubborn as a mule** ⇨ MULE[1].

ob.strep.er.ous /əb'strepərəs/ *adj (fml)* ầm ĩ và không kiểm soát được; ngỗ ngược; **om sòm; bất trị**: *obstreperous behaviour, children*: *hành vi ngỗ ngược, đứa trẻ bất trị.* o *He becomes obstreperous when he's had a few drinks*: *Nó trở nên quấy đảo om sòm khi đã uống vài chén.* ▷ **ob.strep.er.ously** *adv*: *obstreperously drunk*: *say sưa một cách om xòm ầm ĩ.* **ob.strep.er.ness** *n* [U].

ob.struct /əb'strʌkt/ *v* (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** ở hoặc lọt vào đường đi của (ai/cái gì); làm nghẽn (một con đường, một lối đi, v.v...); **làm tắc; ngăn**: *Tall trees obstructed his view of the road*: *Những cây cao ngăn ông ta không nhìn thấy con đường.* o *He was charged with obstructing the highway*: *Anh ta được trao nhiệm vụ chặn đường cái.* (b) [Tn] cố ý ngăn (ai/cái gì) không cho tiến lên; gây khó khăn cho (ai/cái gì); **cản trở**: *obstruct the police in the course of their duty*: *cản trở cảnh sát thi hành nhiệm vụ.* o *obstruct a player on the football field*: *chặn một cầu thủ trên sân bóng.* o *obstruct the passage of a bill through Parliament*: *ngăn chặn việc thông qua một dự luật tại nghị viện.*

ob.struc.tion /əb'strʌkʃn/ *n* 1 [U] hành động ngăn trở, tình trạng bị ngăn trở; **sự tắc nghẽn; phá rối**: *obstruction of the factory gates*: *sự tắc nghẽn ở cổng nhà máy.* o *a policy of obstruction*: *một chính sách về sự phá rối.* 2 [C] cái ngăn trở, vật chướng ngại: *an operation to remove an obstruction in the throat, intestine, stomach, etc*: *một cuộc phẫu thuật để lấy ra vật làm tắc nghẽn cổ họng, ruột, dạ dày, v.v...* o *obstructions on the road*: *những vật chướng ngại trên đường,* thí dụ cây đổ. o *Your car is causing an obstruction*: *Xe ôtô của anh đang làm tắc nghẽn đường,* tức là cản trở các xe khác. 3 [C, U] *(thể)* (hành động) sai trái trong việc ngăn chặn sự vận động của một đấu thủ trong đội đối phương; **cản trái phép**: *commit an obstruction*: *phạm lỗi cản trái phép.* o *be found guilty of obstruction*: *bị phát hiện phạm lỗi cản trái phép.*

▷ **ob.struc.tion.ism** /-ʃənizəm/ *n* [U] *(fml)* sự ngăn chặn cố ý và có hệ thống đối với các kế hoạch, việc lập pháp, v.v...; **sự phá rối**: *The government were defeated by the obstructionism of their opponents*: *Chính phủ đã bị đánh bại bởi sự phá rối cố ý kéo dài của những người đối lập.*

ob.struc.tion.ist /-ist/ *n (fml)* người sử dụng hoặc tán thành chủ trương cố ý phá rối kéo dài: *a political obstructionist*: *người phá rối về chính trị.* o *an obstructionist policy*: *một chính sách phá rối.*

ob.struc.tive /əb'strʌktiv/ *adj* làm tắc nghẽn, hoặc cố ý gây trở ngại; **làm bế tắc; cản trở**: *deliberately obstructive*: *cố tình gây trở ngại.* o *a policy obstructive to our plans*: *một chính sách cản trở các kế hoạch của chúng ta.* ▷ **ob.struc.tively** *adv.*

ob.tain /əb'tein/ *v* 1 [Tn, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** có được cái gì; đạt được sở hữu hoặc có cái gì (bằng mua, vay, lấy, v.v...); **giành được; đạt được**: *Where can I obtain a copy of her latest book?*: *Tôi có thể có được một bản của cuốn sách mới nhất của bà ta ở đâu?* o *He always manages to obtain what he wants*: *Nó bao giờ cũng tìm cách đạt được cái nó muốn.* o *I obtained this record for you with difficulty*: *Tôi đã phải khó khăn mới lấy được cái đĩa này cho anh.* 2 [I] *(fml)* (về các quy tắc, phong tục, v.v...) vẫn được sử dụng, vẫn tồn tại: *The practice still obtains in some areas of England*: *Tục lệ này vẫn còn tồn tại ở một số vùng ở nước Anh.*

▷ **ob.tain.able** *adj* có thể giành được, có được; **đạt được; kiếm được**: *no longer obtainable*: *không còn có thể kiếm được nữa.* o *Are his records still obtainable?*: *Những đĩa hát của anh ta còn có thể kiếm được không?*

ob.trude /əb'tru:d/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(oneself/sth) (on/upon sb/sth)** *(fml)* ép buộc ai/cái gì phải theo (mình, ý kiến, tư tưởng, v.v... của mình), nhất là khi người đó/cái đó không muốn; **bắt phải theo**: *I've no wish to obtrude, but...*: *Tôi không hề muốn ép buộc, nhưng...* o *obtrude on sb's grief*: *ép phải chịu đựng sự đau buồn của ai.* o *He persisted in obtruding himself despite our efforts to get rid of him*: *Nó cứ một mực bắt phải theo nó, mặc dầu những cố gắng của chúng tôi nhằm gạt bỏ nó.*

▷ **ob.tru.sion** /əb'tru:ʒn/ *n* 1 [U] *(fml)* hành động ép buộc: *The obtrusion of unwelcome guests*: *sự quấy rầy của những vị khách đến không phải lúc.* 2 [C] điều ép buộc: *unwelcome obtrusions*: *những sự ép buộc khó chịu.*

ob.trus.ive /əb'tru:siv/ *adj* rất dễ nhận thấy hoặc hiển nhiên; có chiều hướng ép buộc; **làm phiền; khó chịu**: *I find the music in the bar very obtrusive*: *Tôi thấy âm nhạc trong quán rượu rất khó chịu.* o *Try to wear a colour that is less obtrusive*: *Hãy mặc cái gì có màu đỡ khó chịu một chút.* **ob.trus.ively** *adv.* **ob.trus.ive.ness** *n* [U].

ob.tuse /əb'tju:s; *US* -'tu:s/ *adj (fml derog)* chậm hiểu; ngu đần; **trì độn**: *He's being deliberately obtuse*: *Nó cố tình làm ra chậm hiểu.* o *She cannot possibly be so obtuse*: *Cô ta không thể ngu đần đến thế được.* ▷ **ob.tusely** *adv.* **ob.tuse.ness** *n* [U].

□ **obtuse 'angle** *(hình)* góc giữa 90° và 180°; **góc tù**.

ob.verse /'ɒbvɜ:s/ *n (fml)* 1 bề mặt hoặc phần của cái gì dễ nhận thấy nhất hoặc nhằm cho nhìn thấy hoặc phô ra; **mặt phải; mặt trước**: [attrib] *the obverse side*: *mặt phải.* 2 mặt đồng tiền hoặc huy chương có trang trí chủ yếu hoặc chính; **mặt ngửa; mặt phải**: *The head of the Queen appears on the obverse of British coins*: *Hình đầu Nữ hoàng hiện trên mặt phải của các đồng tiền Anh.* Cf REVERSE^{2} 2. 3 mặt trái; cái ngược lại: *The obverse of love is hate*: *Sự tương phản với tình yêu là lòng căm ghét.*

ob.vi.ate /'əbvieit/ *v* [Tn] *(fml)* loại bỏ (cái gì); tẩy trừ; **xóa bỏ**: *obviate dangers, difficulties, etc*: *loại bỏ nguy hiểm, khó khăn, v.v...* o *The new road obviates the need to drive through the town*: *Con đường mới xóa bỏ sự cần thiết phải lái xe qua thành phố.*

ob.vi.ous /'ɒbviəs/ *adj* dễ nhìn thấy; nhận ra hoặc hiểu; rõ ràng; **hiển nhiên**: *His nervousness was obvious right from the start*: *Sự bồn chồn của nó là hiển nhiên ngay từ lúc bắt đầu.* o *It was obvious to everyone that the child had been badly treated*: *Đối với mọi người rõ ràng là đứa trẻ này đã bị ngược đãi.* o *Spending less money is the obvious answer to his financial problems*: *Bớt tiêu tiền là câu trả lời hiển nhiên cho các vấn đề tài chính của ông ta.*

▷ **ob.vi.ously** *adv* như có thể thấy rõ ràng; một cách rõ ràng: *Obviously, she needs help*: *Rõ ràng là cô ta cần được giúp đỡ.* o *He was obviously drunk*: *Rõ ràng là anh ta say.* ⇨ Cách dùng xem HOPEFUL.

ob.vi.ous.ness *n* [U]: *The obviousness of the lie was embarrassing*: *Sự hiển nhiên của lời nói dối đã gây lúng túng.*

oc.ar.ina /ˌɒkə'ri:nə/ *n* nhạc cụ nhỏ hình quả trứng, có âm thanh cao, làm bằng đất sét, kim loại hoặc nhựa, có lỗ để bịt bằng đầu ngón tay, khi thổi; **kèn ôcarina**.

oc.ca.sion /ə'keiʒn/ *n* 1 [C] thời điểm (khi một sự kiện xảy ra) **dịp**: *on this/that occasion*: *nhân dịp này/đó.* o *on the present/last occasion*: *nhân dịp hiện nay/vừa rồi.* o *on one occasion,*: *nhân một dịp,* tức là có một lần... o *on rare occasions*: *nhân những dịp hiếm hoi.* o *I've met him on several occasions*: *Tôi đã có nhiều dịp gặp nó.* 2 [sing] ~ **(for sth)** thời điểm đúng hoặc thích hợp (cho cái gì); cơ hội: *This is not an occasion for laughter*: *Đây không phải là một dịp để mà cười.* o *I'll buy one if the occasion arises,*: *Tôi sẽ mua một cái nếu có cơ hội,* tức là nếu gặp may. o *He used the occasion to express all his old grievances against the chairman*: *Nó lợi dụng cơ hội đó để bày tỏ tất cả những sự bất bình trước đây của nó đối với ông chủ tịch.* 3 [U] *(fml)* lý do; nhu cầu: *I've had no occasion to*

visit him recently: *Vừa qua tôi đã không có lý do gì để đến thăm nó* o *You have no occasion to be angry*: *Anh chẳng duyên cớ gì để mà giận dữ cả.* o *She's not had much occasion to speak French*: *Cô ta đã không có nhiều cơ hội để nói tiếng Pháp.* **4** [C] sự kiện đặc biệt; sự kỷ niệm: *The wedding was quite an occasion*: *Lễ cưới là cả một sự kiện đặc biệt.* **5** [C] *(fml)* nguyên nhân trực tiếp nhưng ngẫu nhiên hoặc phụ (của cái gì); **duyên cớ**: *The real cause of the riot was unclear, but the occasion was the arrest of two men*: *Nguyên nhân thật sự của cuộc náo loạn này không rõ ràng, nhưng lý do trực tiếp là việc bắt giữ hai người.* **6** (idm) **on oc'casion** *(fml)* thỉnh thoảng; mỗi khi có nhu cầu. **on the occasion of sth** *(fml)* vào thời điểm của (một sự kiện nào đó): *on the occasion of his daughter's wedding*: *nhân dịp cưới con gái ông ta.* **(have) a sense of oc'casion** (có một) cảm giác tự nhiên về cái gì là đúng hoặc thích hợp với một sự kiện nào đó, v.v...: *He wore his shabbiest clothes to the party: he has no sense of occasion!*: *Nó mặc những quần áo tồi tàn nhất đến dự liên hoan: nó chẳng có ý thức gì trong trường hợp này.*

▷ **oc.ca.sion** *v* [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** *(fml)* là nguyên nhân của cái gì; **gây ra**: *What occasioned such an angry response?*: *Cái gì đã gây ra một phản ứng giận dữ như thế?* o *Stephen's behaviour occasioned his parents much anxiety*: *Hành vi của Stephen đã gây ra cho cha mẹ nó nhiều lo lắng.*

CÁCH DÙNG: **Occasion**, **opportunity** và **chance** đều cho thấy một thời điểm có thể làm được cái gì. **Occasion** gợi ý rằng thời điểm là thích hợp về mặt xã hội cho hoạt động đó: *A wedding is an occasion for celebration*: *Cưới xin là một dịp để làm lễ mừng.* o *I'll speak to him if the occasion arises*: *Tôi sẽ nói với ông ta nếu có dịp.* **Opportunity** và **chance** gợi ý rằng hoàn cảnh vật chất cần thiết để làm cái gì, đã có: *I took the opportunity of visiting my aunt while I was in Brimingham*: *Nhân cơ hội có mặt ở Birmingham, tôi đã đến thăm bà cô tôi.* o *I hope you get a chance to relax*: *Tôi hy vọng ông sẽ có được cơ hội để nghỉ ngơi.* **Chance** cũng có thể chỉ ra một mức độ có khả năng xảy ra: *What are your chances of being promoted?*: *Khả năng anh được đề bạt thế nào?* **Occasion** có thể nói đến thời điểm nhất định khi cái gì xảy ra: *I've met her on several occasions recently*: *Gần đây, tôi đã có nhiều dịp gặp cô ta.*

oc.ca.sional /ə'keiʒənl/ *adj* [usu attrib] **1** thỉnh thoảng xảy ra, đến, làm, v.v...; không thường xuyên: *He pays me occasional visits*: *Thỉnh thoảng nó đến thăm tôi.* o *There will be occasional showers during the day*: *Trong ngày hôm nay thỉnh thoảng sẽ có mưa rào.* o *I drink an occasional cup of coffee; but usually I take tea*: *Thỉnh thoảng tôi cũng uống một tách cà phê, nhưng thường thì tôi uống trà.* o *He reads the occasional book, but mostly just magazines*: *Thỉnh thoảng nó cũng đọc sách, nhưng phần nhiều nó chỉ đọc tạp chí.* **2** *(fml)* được dùng, được nhằm, được viết, v.v... về một sự kiện đặc biệt: *occasional verses*: *những câu thơ viết nhân một dịp đặc biệt,* thí dụ để mừng một lễ kỷ niệm. o *occasional music for a royal wedding*: *âm nhạc đặc biệt nhân dịp lễ cưới hoàng gia.*

▷ **oc.ca.sion.ally** /-nəli/ *adv* thỉnh thoảng; đôi khi: *He visits me occasionally*: *Thỉnh thoảng nó đến thăm tôi.*

□ **oc'casional table** bàn nhỏ để dùng khi cần đến; **bàn phụ**: *The coffee cups were placed on an antique occasional table*: *Các tách cà phê để trên một chiếc bàn phụ cổ.*

Oc.ci.dent /'ɒksidənt/ *n* **the Occident** [sing] *(fml)* những nước phương tây, tức là châu Âu và Mỹ. Cf ORIENT[1].

▷ **Oc.ci.dental** /ˌɒksi'dentl/ *n (fml)* người phương Tây.

oc.ci.dental *adj* thuộc hoặc từ phương Tây.

oc.cult /ɒ'kʌlt; *US* ə'kʌlt/ *adj* **(a)** chỉ dành cho những người có hiểu biết hoặc năng lực đặc biệt; che giấu; bí mật; **sâu kín**: *occult pratices*: *những thủ thuật bí mật.* **(b)** bao hàm những khả năng siêu nhiên hoặc ma thuật; **huyền bí**: *occult arts*: *những thuật huyền bí,* thí dụ phép phù thủy.

▷ **the occult** *n* những tập tục, nghi lễ, khả năng, v.v..., huyền bí; **điều huyền hoặc**: *He's interested in the occult*: *Ông ta quan tâm đến những điều huyền hoặc.*

oc.cult.ist *n (fml)* người liên quan đến hoặc tin ở điều huyền bí.

oc.cu.pant /'ɒkjʊpənt/ *n* người ở một ngôi nhà một căn phòng hoặc chiếm giữ một vị trí hay sở hữu và chiếm giữ đất: *The previous occupants had left the house in a terrible mess*: *Những người thuê trước đây đã để lại ngôi nhà trong một trình trạng lộn xộn bẩn thỉu ghê gớm.* o *the next occupant of the post*: *người tiếp theo giữ chức vụ này.*

▷ **oc.cu.pancy** /-pənsi/ *n* **1** [U] hành động hoặc việc ở một ngôi nhà, chiếm giữ đất, v.v...; **sự chiếm hữu**: *a change of occupancy*: *thay đổi sự chiếm hữu.* o *sole occupancy of the house*: *sự chiếm hữu duy nhất của ngôi nhà.* **2** [C] thời gian ở một ngôi nhà, v.v..., như người sở hữu hoặc người thuê; **cư ngụ**: *an occupancy of six months*: *thời gian cư ngụ sáu tháng.* o *During her occupancy the garden was transformed*: *Trong thời gian bà ta cư ngụ, khu vườn đã biến đổi.*

oc.cu.pa.tion /ˌɒkjʊ'peiʃn/ *n* **1** [U] **(a)** hành động chiếm giữ, cư ngụ; tình trạng bị chiếm giữ: *the occupation of a house by a family*: *Việc một gia đình chiếm giữ một ngôi nhà.* **(b)** chiếm đoạt và giữ lấy; **sự chiếm đóng**: *a country under enemy occupation*: *một đất nước bị quân thù chiếm đóng.* **2** [C] thời gian cư ngụ trong một ngôi nhà; chiếm đóng một nước, v.v...: *their four-year occupation of the farm, that country*: *thời gian bốn năm họ chiếm giữ trang trại, chiếm đóng nước này.* **3** [C] **(a)** *(fml)* công việc; việc làm; **nghề nghiệp**: *What's your occupation?' 'I'm a dancer'*: *'Anh làm nghề gì?' 'Tôi là nghệ sĩ múa'* o *Please state your name, age and occupation*: *Đề nghị cho biết tên, tuổi và nghề nghiệp.* **(b)** hoạt động chiếm thời gian (nhất là rảnh rỗi) của một người; **công việc bận rộn**: *She has many occupations including gardening and wine-making*: *Bà ta bận rộn nhiều việc, kể cả làm vườn và nấu rượu.* o *His favourite occupation is reading*: *Công việc ưa thích nhất của anh ta là đọc sách.* ⇨ Cách dùng xem TRADE[1]. **4** [U, C] hành động chiếm giữ một tòa nhà, một nhà máy, v.v..., như một phần của một cuộc biểu tình chính trị hoặc biểu tình vì lý do khác; **sự chiếm giữ**.

▷ **oc.cu.pa.tional** /-ʃənl/ *adj* [usu attrib] thuộc hoặc gây ra bởi hoặc có liên quan đến công việc của một người; **thuộc nghề nghiệp**: *an occupational advice service*: *Cơ quan dịch vụ tư vấn về nghề nghiệp.* **occupational di'sease** bệnh có liên quan đến một nghề nào đó; **bệnh nghề nghiệp**: *Skin disorders are common occupational diseases among factory workers*: *Bệnh ngoài da là bệnh nghề nghiệp phổ biến trong công nhân nhà máy.* **occupational 'hazard** nguy hiểm gắn với một nghề nghiệp nào đó; **nguy cơ nghề nghiệp**: *Explosions, though infrequent, are an occupational hazard for coal-miners*: *Những vụ nổ, tuy không thường xuyên, là một nguy cơ nghề nghiệp đối với công nhân mỏ than.* **occupational 'therapy** phép điều trị một số bệnh về thể xác hoặc tâm thần bằng cách trao cho bệnh nhân làm một công việc sáng tạo hoặc sản xuất; **phép điều trị bằng lao động**.

occupational therapist chuyên gia về phép điều trị đó.

oc.cu.pier /'ɒkjʊpaiə(r)/ *n* người chiếm cứ (nhất là tạm thời) đất hoặc nhà; người chiếm giữ: *The letter was addressed to the occupier of the house*: *Bức thư gửi cho người chiếm cứ căn nhà này.*

oc.cupy /'ɒkjʊpai/ *v* (*pt, pp* **-pied**) **1** [Tn] sống tại hoặc sở hữu (một ngôi nhà, đất, v.v...): *They occupy the house next door*: *Họ sống ở nhà bên cạnh.* o *The family have occupied the farm for many years*: *Gia đình đã sống ở trang trại này nhiều năm.* **2** [Tn] chiếm lấy và đóng quân ở (một nước, một vị trí, v.v...); **chiếm đóng; chiếm lĩnh; chiếm cứ**: *The army occupied the enemy's capital*: *Quân đội chiếm đóng thủ đô địch.* **3** [Tn] lấy hết hoặc lấp đầy (thời gian, không gian, tâm trí ai, v.v...); **chiếm; choán**: *The speeches occupied three hours*: *Các diễn văn chiếm mất ba tiếng đồng hồ.* o *A bed occupied the corner of the room*: *Một cái giường choán cả góc phòng.* o *Her time is fully occupied with her three children*: *Bà ta để hết thời gian vào ba đứa con.* o *Many problems occupied his mind*: *Nhiều vấn đề choán đầu óc nó.* **4** [Tn, Tn.pr] ~ **oneself (in doing sth/with sth)** bỏ thời gian vào hoặc bận rộn (làm cái gì/với cái gì) **bận rộn với**: *How does he occupy himself now he's retired?*: *Bây giờ ông ta về hưu rồi, ông ta làm gì cho hết thời gian?* o *The child occupied himself in playing his flute*: *Đứa bé bỏ hết thì giờ vào việc thổi sáo.* **5** [Tn] giữ (một địa vị chính thức): *My sister occupies an important position in the Department of the Environment*: *Chị tôi giữ một địa vị quan trọng trong Bộ môi trường.* **6** [Tn] chiếm (một tòa nhà, v.v...) để biểu tình về chính trị hoặc về cái gì khác; **chiếm giữ**: *The terrorists have occupied the Embassy*: *Bọn khủng bố đã chiếm giữ sứ quán.* o *The striking office workers have occupied the whole building*: *Nhân viên văn phòng bãi công đã chiếm giữ toàn bộ tòa nhà.*

▷ **oc.cu.pied** *adj* [pred] **1** đang sử dụng; đầy (người) rồi: *This table is already occupied*: *Bàn này đã có đủ người rồi.* ⇨ Cách dùng xem EMPTY[1]. **2** ~ **(in doing sth/with sth)** có dính líu hoặc bận rộn: *She's occupied at the moment; she cannot speak to you*: *Bà ấy lúc này đang bận, không thể nói chuyện với ông được.* o *He's fully occupied in looking after/with three small children*: *Ông ta hoàn toàn bận chăm sóc/ với ba đứa con nhỏ.*

oc.cur /ə'kɜ:(r)/ *v* (**-rr-**) **1** (**a**) [I] xuất hiện như một sự kiện hoặc một quá trình; xảy ra: *When did the accident occur?*: *Tai nạn xảy ra lúc nào?* o *Death occurred about midnight, the doctor says*: *Bác sĩ nói, cái chết xảy ra khoảng nửa đêm.* (**b**) [I, Ipr] tồn tại; được thấy; **tìm thấy**: *Misprints occur on every page*: *Trang nào cũng tìm thấy lỗi in sai.* o *The disease occurs most frequently in rural areas*: *Bệnh này hay xảy ra nhiều nhất ở các vùng nông thôn.* Cách dùng xem HAPPEN. **2** [Ipr] ~ **to sb** lọt vào (đầu óc một người); **chợt nảy ra; lóe lên**: *An idea has occurred to me*: *Tôi chợt lóe ra một ý kiến.* o *Did it ever occur to you that..?*: *Có bao giờ anh nảy ra ý nghĩ là....?* o *It never occurred to her to ask anyone*: *Cô ta chẳng bao giờ nảy ra ý hỏi ai.*

oc.cur.rence /ə'kʌrəns/ *n* **1** [C] sự kiện; sự cố; chuyện xảy ra: *Robbery is now an everyday occurrence*: *Trộm cắp bây giờ là chuyện xảy ra hàng ngày.* o *an unfortunate occurrence*: *một sự cố bất hạnh.* **2** [U] *(fml)* thực tế, tần số, v.v... của cái gì xảy ra; **sự cố**: *He's studying the occurrence of accidents on this piece of road*: *Ông ta đang nghiên cứu mức độ tai nạn thường xuyên xảy ra trên quãng đường này,* tức là các tai nạn xảy ra luôn như thế nào. **3** (idm) **be of frequent, rare, common, etc oc'currence** *(fml)* thường, hiếm, v.v... xảy ra hoặc diễn ra: *Riots are of frequent occurrence in this province*: *Những vụ náo loạn thường xảy ra luôn ở tỉnh này.*

CÁCH DÙNG: So sánh **event, occurrence** và **incident. Occurrence** là chung nhất và không chỉ rõ một loại sự việc xảy ra đặc biệt nào: *Divorce has become an everyday occurrence*: *Ly hôn đã trở thành một chuyện xảy ra hàng ngày.* Một **event** thường là một chuyện quan trọng xảy ra: *Their wedding will be quite an event*: *Lễ cưới của họ sẽ thật là một sự kiện,* tức là có rất nhiều người sẽ dự. o *The events of 1968 changed Western society*: *Những sự kiện năm 1968 đã biến đổi xã hội phương Tây.* Một **incident** thường kém quan trọng hơn, luôn luôn thấy trong bài tường thuật, chuyện kể: *You don't have to write down every little incident in your life*: *Anh không cần phải viết ra mọi sự việc nhỏ nhặt trong đời mình.* Nó cũng có thể nói đến một cuộc xung đột hoặc một sự bất đồng, nhiều khi bao hàm cả bạo lực: *The kidnapping caused an international incident*: *Vụ bắt cóc đã gây ra một vụ rắc rối quốc tế.*

ocean /'əʊʃn/ *n* **1** [U] khối nước mặn che phủ phần lớn bề mặt quả đất; **đại dương; biển**: [attrib] *an ocean voyage*: *một cuộc hành trình trên đại dương.* o *the ocean waves*: *sóng đại dương.* **2** [C] **Ocean** một trong những khu vực chính phân chia khối nước đó: *the Atlantic/Pacific/Indian/Arctic/Antarctic Ocean*: *Đại tây dương/Thái bình dương/Ấn độ dương/Bắc băng dương/Nam băng dương.* **3** (idm) **a drop in the bucket/ocean** ⇨ DROP[1]. **oceans of sth** *(infml)* rất nhiều; vô vàn: *oceans of food and drink*: *rất nhiều đồ ăn thức uống.* o *Don't worry — we've got oceans of time*: *Đừng lo — chúng ta còn khối thời gian.*

▷ **oceanic** /ˌəʊʃi'ænik/ *adj* [usu attrib] *(fml)* thuộc, như hoặc thấy trong đại dương; **như biển**: *an oceanic survey*: *một cuộc nghiên cứu đại dương.* o *oceanic plant life*: *đời sống thực vật ở đại dương.*

oceano.graphy /ˌəʊʃə'nɒgrəfi/ *n* [U] khoa học nghiên cứu đại dương; **hải dương học.**

□ **'ocean-going** *adj* (về thuyền tàu) được chế tạo để vượt biển chứ không phải để chạy ven bờ hoặc trên sông; **đi biển.**

ocean 'lane một trong những đường thường dùng của tàu biển; **đường hàng hải; đường tàu biển**: *The ocean lanes are always busy*: *Các đường hàng hải luôn luôn nhộn nhịp.*

ocelot /'əʊsilɒt; *US* 'ɒsələt/ *n* loại mèo rừng ở trung Mỹ và Nam Mỹ, giống con báo; **mèo rừng Nam Mỹ.**

ochre (*US* cũng **ocher**) /'əʊkə(r)/ *n* [U] **1** (một trong nhiều loại) đất màu vàng nhạt hoặc đỏ dùng để làm phẩm màu, thí dụ trong thuốc vẽ; **đất son; hoàng thổ. 2** màu nâu vàng nhạt: *He painted the walls ochre*: *Anh ta quét vôi tường màu hoàng thổ.*

o'clock /ə'klɒk/ *adv* (dùng với các chữ số từ 1 đến 12 khi nói thời điểm để nói rõ giờ): *He left between five and six o'clock*: *Nó đã ra đi giữa năm và sáu giờ* o *go to bed at/after/ before eleven o'clock*: *đi ngủ lúc/ sau trước mười một giờ.*

Oct *abbr* tháng Mười; *6 Oct 1931*: *ngày 6 tháng Mười 1931.*

oct (cũng **8vo**) *abbr octavo*: *khổ tám.*

oc.ta.gon /'ɒktəgən; *US* -gɒn/ *n (hình)* hình phẳng có tám cạnh và tám góc; **hình bát giác.**

▷ **oc.ta.gonal** /ɒk'tægənl/ *adj* có tám cạnh; **bát giác**: *an octagonal coin, table, building*: *một đồng tiền, cái bàn, tòa nhà bát giác* o *The room is octagonal*: *Căn phòng hình tám cạnh.*

oct.ane /'ɒktein/ *n* hợp chất hydrocacbon có trong ét xăng và được dùng để đo phẩm chất và hiệu năng

của ét xăng; **octan**.

□ **'octane number** (cũng **'octane rating**) số đo hiệu năng và phẩm chất của ét xăng so sánh với hiệu năng và phẩm chất của một nhiên liệu dùng làm chuẩn (số cao nhất chỉ chất lượng cao nhất); **tỷ lệ octan**.

oct.ave /'ɒktiv/ *n* a *(nhạc)* **(a)** nốt nhạc cao hơn hoặc thấp hơn một nốt nhạc đã cho trong cả sáu cung bậc: **(b)** khoảng cách giữa hai nốt nhạc như thế; **quãng tám**: *These notes are an octave apart*: *Các nốt nhạc này cách nhau một quãng tám.* **(c)** nốt nhạc và nốt nhạc cách nó một quãng tám cùng đánh một lúc: *The child's hands are too small to stretch to an octave on the piano*: *Bàn tay trẻ em nhỏ quá không thể xòe ra chơi được quãng tám trên đàn pianô.* **(d)** nốt nhạc và nốt cách nó một quãng tám với tất cả sáu nốt nhạc ở giữa; **tổ quãng tám**. Cf SCALE[2] 6. **2** (cũng **octed**) (trong thơ) tám dòng đầu của một bài xonê; thơ tám câu; **thơ bát cú**.

oc.tavo /ɒk'teivəʊ/ *n* (*pl* **~s**) (*abbrs* **oct**, **8vo**) (khổ của một) cuốn sách hoặc trang, có được bằng cách gập một tờ giấy khổ tiêu chuẩn ba lần để có tám tờ; **khổ tám**.

octet (cũng **octette**) /ɒk'tet/ *n* **1** (bản nhạc cho) tám người hát hoặc tám người chơi nhạc cụ: **bộ tám**: *an octet by a modern composer*: *một bản nhạc của một nhà soạn nhạc hiện đại sáng tác cho bộ tám* o *a jazz octet*: *một bộ tám của nhạc jazz.* **2** = OCTAVE[2].

oct(o) *-comb form* có hoặc được hình thành bởi tám của cái gì: *octagon*: *hình tám cạnh* o *octogenarian*: *người thọ tám mươi tuổi* o *octopus*: *con mực phủ* (có tám xúc tu).

Oc.to.ber /ɒk'təʊbə(r)/ *n* [U, C] (*abbr* **Oct**) tháng thứ mười trong năm, ngay sau tháng chín; **tháng Mười**. Về các cách dùng *October* xem các thí dụ ở *April*.

oc.to.gen.arian /ˌɒktədʒi'neəriən/ *n* người có tuổi giữa 80 và 89; **người thọ bát tuần**: *She is very active for an octogenarian*: *Bà ta trên tám mươi mà hoạt động rất tích cực.*

oc.to.pus /'ɒktəpəs/ *n* (*pl* **~es**) động vật ở biển, thân mềm, tám tay dài có ống giác; **con bạch tuộc; mực phủ**: *Have you ever tasted octopus?*: *Anh đã bao giờ ăn mực phủ chưa?* Cf SQUID

ocu.lar /'ɒkjulə(r)/ *adj* [esp attrib] *(fml)* **1** thuộc về, cho, bằng mắt: *ocular defects*: *những tật ở mắt.* **2** có thể nhìn thấy; thuộc thị giác: *ocular proof/demonstration*: *bằng chứng/ sự chứng minh có thể nhìn thấy được.*

ocu.list /'ɒkjulist/ *n* chuyên gia chữa trị các bệnh và tật ở mắt; **bác sĩ nhãn khoa; thầy thuốc khoa mắt**.

odd /ɒd/ *adj* **(-er, -est) 1** kỳ quặc, bất thường; lạ lùng: *What an odd man!*: *Một con người sao mà kỳ quặc!* o *How odd!*: *Kỳ quặc làm sao!* o *She wears rather odd clothes*: *Cô ta mặc những áo quần hơi kỳ cục* o *She gets odder as she grows older*: *Càng nhiều tuổi bà ta càng kỳ cục* **2** (không có cấp so sánh hoặc cấp so sánh cao nhất) (về các con số) không thể chia được với hai; không bằng nhau; **lẻ**: *1, 3, 5 and 7 are odd numbers*: *1, 3, 5 và 7 là những số lẻ.* **3** [usu attrib] (không có cấp so sánh hoặc cấp so sánh cao nhất) **(a)** thuộc một của một đôi, bộ, loạt, v.v..., khi (những) cái kia thiếu; **lẻ; cọc cạch**: *an odd shoe/sock/glove*: *một chiếc giày/ bít tất/ găng tay lẻ* o *two odd volumes of an encyclopedia*: *hai tập lẻ của bộ từ điển Bách khoa* o *You're wearing odd socks,*: *Anh đi bít tất cọc cạch,* tức là hai chiếc không thành đôi. **(b)** còn lại; thừa; dư: *She made a cushion out of odd bits of material*: *Bà ta làm một cái nệm bằng những mẩu vải thừa.* **4** (không có cấp so sánh hoặc cấp so sánh cao nhất; thường đứng ngay sau một con số) hơn một chút; **có lẻ**: *five hundred odd*: *năm trăm có lẻ,* tức là hơn 500 một chút. o *thirty-odd years later*: *hơn ba mươi năm sau,* tức là giữa ba mươi và bốn mươi. o *twelve pounds odd*: *hơn mười hai pao,* tức là 12 pao và vài penni lẻ. **5** [attrib] (không có cấp so sánh hoặc cấp so sánh cao nhất) không đều đặn hoặc cố định; thỉnh thoảng; **rỗi rãi**: *weed the garden at odd times/moments;*: *lúc rỗi rãi/ khi rảnh rang làm cỏ vườn* o *I take the odd bit of exercise, but nothing regular*: *Tôi thỉnh thoảng cũng tập tành tí chút, nhưng không đều* o *The landscape was bare except for the odd cactus*: *Phong cảnh trơ trụi trừ vài cây xương rồng lác đác.* o *Do you have an odd minute to help me with this?*: *Anh có một phút rỗi rãi để giúp tôi cái này không?* **6** (idm) **an odd/a queer fish** ⇨ FISH[1]. **the/an odd man/one 'out (a)** người hoặc vật dư ra khi các người, những cái khác đã xếp thành đôi hoặc thành nhóm; **lẻ**: *There's always an odd one out when I sort out my socks*: *Mỗi khi tôi chọn bít tất ra bao giờ cũng lẻ một chiếc* o *That boy is always the odd man out when the children are divided into teams*: *Thằng bé này bao giờ cũng bị lẻ ra khi lũ trẻ chia thành đội.* **(b)** người hoặc cái gì khác với người; những cái khác: *Banana, grape, apple, daisy — which of these is the odd one out?*: *chuối, nho, táo, hoa cúc — trong những cái đó cái gì là khác loại?* **(c)** *(infml)* người không dễ dàng hòa nhập vào xã hội, cộng đồng, v.v.., mà anh ta là thành viên; **lạc lõng**: *At school she always felt the odd one out*: *Ở trường học, cô ta luôn luôn cảm thấy mình lạc lõng* o *His formal clothes made him the odd one out in the club*: *Ở câu lạc bộ, quần áo sang trọng của anh ta khiến anh ta thành lạc lõng.* ▷ **oddly** một cách lạ lùng hoặc kỳ quặc: *behave oddly*: *cư xử một cách kỳ quặc* o *be oddly dressed*: *ăn mặc kỳ quặc* o *She looked at him very oddly*: *Cô nhìn anh ta một cách lạ lùng* o *Oddly enough, we were just talking about the same thing*: *Thật khá lạ lùng, chúng tôi cũng vừa mới nói đến việc đó.*

odd.ness *n* [U] tính lạ lùng; tính kỳ quặc: *the oddness of her appearance*: *bề ngoài kỳ quặc của cô ta* o *His oddness frightened her*: *Về kỳ quặc của anh ta làm cô hoảng sợ.*

□ **'oddball** *n (infml)* người kỳ quặc hoặc lập dị: *The new boss is a bit of an oddball*: *Ông chủ mới là một tay hơi kỳ cục.*

,odd jobs những việc nhỏ thuộc nhiều loại, thường làm cho người khác; **công việc vặt**: *He did odd jobs around the house during his holiday*: *Trong ngày nghỉ, ông ta làm những việc lặt vặt quanh nhà* o *The man does odd jobs in my father's garden*: *Ông ấy làm những công việc vặt trong vườn của cha tôi.*

odd 'job man /mæn/ người được thuê làm công việc vặt.

'odd.looking *adj* có bề ngoài kỳ quặc hoặc khác thường: *an odd-looking house*: *một ngôi nhà trông kỳ cục* o *She's rather odd-looking!*: *Cô ta trông khá kỳ cục.*

odd.ity /'ɒditi/ *n* **1** [U] (cũng **oddness**) tính chất kỳ quặc; tính chất khác lạ: *I was puzzled by the oddity of her behaviour*: *Tôi bối rối vì hành vi lạ lùng của cô ta.* **2** [C] hành động, sự kiện, người hoặc cái gì không bình thường: *a grammatical oddity*: *một trường hợp ngữ pháp bất thường* o *He's something of an oddity in the neighbourhood*: *Ông ta là một con người khá bất thường trong đám hàng xóm láng giềng.*

odd.ment /'ɒdmənt/ *n* (usu *pl*) mẩu thừa hoặc còn lại; vật còn lại; **đầu thừa đuôi thẹo**: *a chair sold as an oddment at the end of the sale*: *một chiếc ghế bán như một vật còn lại lẻ loi khi kết thúc cuộc bán* o *a patchwork quilt made out of oddments*: *một chiếc mền làm bằng nhiều mảnh đầu thừa đuôi thẹo chắp lại.* Cf ODDS AND ENDS (ODDS).

odds /ɒdz/ *n* [pl] 1 khả năng hoặc cơ may (cho một cái gì sẽ xảy ra hoặc sẽ không xảy ra); **lợi thế**: *The odds are in your favour because you have more experience*: *Lợi thế nghiêng về anh vì anh có nhiều kinh nghiệm hơn.* o *The odds are against him*: *Anh ta không có lợi thế*, tức là có thể anh ta sẽ không thành công o *The odds are that she'll win*: *Có khả năng là cô ta sẽ thắng.* 2 sự chênh lệch về sức mạnh, số đông v.v.. (có lợi cho một người, một đội, v.v...), sự không đồng đều; **sự so le**: *a victory against overwhelming odds*: *một chiến thắng dựa vào sức mạnh chênh lệch áp đảo* o *They were fighting against heavy odds*: *Họ chiến đấu chống lại một kẻ thù mạnh hơn nhiều.* 3 (trong đánh cuộc) chênh lệch giữa số tiền bỏ ra đánh cuộc vào một con ngựa, v.v.., và số tiền sẽ được trả nếu thắng; **tỉ lệ**: *The horse was running at odds of ten to one*: *Con ngựa này dự thi với tiền cuộc một ăn mười* o *The odds are five to one on that horse*: *Tiền cuộc đánh con ngựa này là một ăn năm* o *I bet three pounds on a horse running at twenty to one and won sixty pounds!*: *Tôi đánh cuộc ba pao vào một con ngựa với tỉ lệ một ăn hai mươi và được sáu mươi pao!* 4 (idm) **against (all) the 'odds** mặc dầu có sự chống đối mạnh mẽ hoặc những bất lợi: *Against all the odds she achieved her dream of becoming a ballerina*: *Bất chấp mọi điều kiện bất lợi cô ta đã thực hiện được mơ ước trở thành một nghệ sĩ múa ballê.* **be at odds (with sb) (over/on sth)** bất hòa hoặc cãi nhau (với ai) (về cái gì) **xung đột**: *They're constantly odds with each other*: *Họ luôn luôn bất hòa với nhau.* o *He's always at odds with his father over politics*: *Anh ta luôn luôn xung đột với cha mình về chính trị.* **even chances/odds/ money** ⇨ EVEN[1]. **give/receive 'odds** *(thể)* cho/ nhận một lợi thế khi bắt đầu cuộc chơi (thí dụ đánh gôn) để làm cho người chơi giỏi hơn khó thắng thêm lên; **chấp**. **have the cards/odds stacked against one** ⇨ STACK V. **it makes no 'odds** cái đó không ảnh hưởng gì cả; cái đó không quan trọng: *It makes no odds to me whether you go or stay*: *Anh đi hay ở, điều đó đối với tôi cũng chẳng quan trọng.* **lay (sb) odds (of)** đề ra tỉ lệ đánh cuộc (với ai): *I'll lay odds of three to one that he gets the job*: *Tôi cuộc ba ăn một là anh ta sẽ nhận được công việc đó.* **,odds and 'ends**; *(Brit infml)* **,odds and 'sods** những thứ lặt vặt; những mẩu đủ các loại thường không có nhiều giá trị; **những đầu thừa đuôi thẹo**: *He's moved most of his stuff; there are just a few odds and ends left*: *Nó đã đem đi phần lớn đồ đạc của nó rồi, chỉ còn lại vài thứ lặt vặt thôi.* Cf ODDMENT. **over the 'odds** *(Brit infml)* nhiều hơn mong đợi, cần thiết, v.v...: *The firm pays over the odds for working in unpopular areas*: *Công ty trả lương rất cao cho công việc ở những vùng không ai ưa thích.* o *We offered over the odds for the house to make sure we got it*: *Chúng tôi đã trả vượt giá cho ngôi nhà đó để có thể chắc chắn mua được nó.* **what's the 'odds?** *(infml)* thế thì sao?; điều đó không quan trọng: *He's left her? What's the odds? He was never at home anyhow*: *Nó đã bỏ cô ta rồi à? Thế thì sao? Dù thế nào thì nó cũng có ở nhà bao giờ đâu.*

□ **,odds -'on** *adj* có phần hơn (cơ may); rất có thể (thắng); **chắc ăn**: *It's odds -on that he'll be late*: *Rất có thể nó sẽ đến chậm* o *That horse is the odds -on favourite*: *Con ngựa này chắc sẽ được mọi người ưa thích.*

ode /əʊd/ *n* bài thơ (thường là dài) bày tỏ những tình cảm cao thượng, thường viết tặng một người hoặc một vật gì đó, hoặc để chào mừng một sự kiện đặc biệt; **thơ ca ngợi; tụng ca**: *Keats's Ode to Autumn*: *Bài thơ ca ngợi mùa thu của Keats.*

odi.ous /'əʊdiəs/ *adj (fml)* 1 ghê tởm; đáng ghét: *What an odious man!*: *Con người đáng ghét làm sao!* o *I find his flattery odious*: *Tôi thấy sự nịnh hót của nó thật ghê tởm* 2 (idm) **comparisons are odious** ⇨ COMPARISON. ▷ **odi.ous.ness** *n* [U].

odium /'əʊdiəm/ *n* [U] *(fml)* lòng căm ghét hoặc kinh tởm chung hoặc phổ biến rộng rãi đối với một người hoặc hành động của người đó; **sự chê bai, dè bỉu**: *behaviour that exposed him to odium*: *hành vi phơi trần nó ra trước sự căm ghét của mọi người* o *He incurred the odium of everyone by sacking the old caretaker*: *Ông ta đã phải hứng chịu sự chê bai của tất cả mọi người vì đã đuổi ông lão giúp việc.*

odo.meter /ɒ'dɒmitə(r), əʊ'-/ *n (US)* = MILOMETER.

odor.ous /'əʊdərəs/ *adj (dated fml)* có mùi (dễ chịu hoặc khó chịu).

odour (*US* **odor**) /'əʊdə(r)/ *n (fml)* 1 [C] mùi (dễ chịu hoặc khó chịu): *the delicious odour of freshly-made coffee*: *mùi thơm ngon của cà phê vừa mới pha* o *the unpleasant odour of over - ripe cheese*: *mùi khó chịu của pho mát thối nẫu* o *emit, give off a pungent odour*: *tỏa ra, bốc ra một mùi hăng* o *(fig) An odour of corruption hangs about him*: *Người nó phảng phất hơi hướng tham nhũng.* 2 (idm) **be in good/bad 'odour (with sb)** được nghĩ tốt/xấu (bởi ai); có tiếng tăm tốt/ xấu (với ai); **tiếng tăm**: *I'm in rather bad odour with my boss at the moment*: *Lúc này tôi hơi bị mang tai mang tiếng với ông chủ.*

▷ **odour.less** *adj* không có mùi: *an odourless liquid*: *chất lỏng không có mùi* o *Our new product will keep your bathroom clean and odourless*: *Sản phẩm mới của chúng tôi sẽ giữ cho phòng tắm của các vị sạch sẽ và không có mùi.*

odys.sey /'ɒdisi/ *n* một chuyến đi mạo hiểm kéo dài; **một cuộc phiêu lưu**: *(fig) a spiritual odyssey*: *một cuộc phiêu lưu tinh thần.*

OECD /ˌəʊ i: si: 'di:/ *abbr* Organization for Economic Co-operation and Development. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế.

oecu.men.ical = ECUMENICAL.

Oed.ipus com.plex /'i:dipəs kɒmpleks; *US* 'ed-/ *(tâm)* ham muốn tình dục vô ý thức của một đứa bé đối với bố mẹ thuộc giới tính khác với nó (nhất là của đứa con trai đối với mẹ) và ghen với người bố (hoặc mẹ); **phức cảm Ôđíp**.

o'er /ɔ:(r)/ *adv, prep (arch)* trên: *o'er valleys and hills*: *trên thung lũng và đồi núi.*

oe.so.phagus (cũng *esp US* **e.so.phagus**) /i'sɒfəgəs/ *n (y)* ống dẫn thức ăn, v.v.., từ miệng đến dạ dày; **thực quản**: *cancer of the oesophagus*: *ung thư thực quản.*

oes.tro.gen /'i:strədʒən/ (cũng *esp US* **es.tro.gen** /'es-/ *n* [U, C] nhóm hoocmon của nữ giới, do buồng trứng sản sinh ra, để phát triển và duy trì các nét đặc trưng của thân thể giới thí dụ vú to, và chuẩn bị cơ thể cho việc thai nghén; **oxtrogen**: *an oestrogen deficiency*: *bệnh thiếu oxtrogen.* Cf PROGESTERONE.

of /əv; *strong form* ɒv/ *prep* 1 thuộc về (ai/cái gì) **(a)** (đứng trước một *đt sở hữu* hoặc một *dt*, thường với *'s*) *a friend of mine*: *một người bạn của tôi* o *an acquaintance of my wife's*: *một người quen của vợ tôi* o *that house of yours in the country*: *cái nhà ấy của anh ở nông thôn.* **(b)** (đứng trước một *dt* chỉ một vật vô tri vô giác: *the handle of the umbrella*: *cán của cái ô* o *the lid of the box*: *nắp của cái hộp.* **(c)** (đứng sau một *dt* chỉ quyền hạn hoặc bổn phận của ai): *the role of the teacher*: *vai trò của thầy giáo* o *the rights of man*: *quyền của con người* o *the privileges of the elite*: *những đặc quyền của tầng lớp thượng lưu* o *the responsibilities of a nurse*: *những trách nhiệm của một y tá.* 2 có nguồn gốc từ hoặc sống ở (một nơi nào đó): *a woman of royal*

descent: *một phụ nữ thuộc dòng dõi hoàng tộc* o *a man of humble origin*: *một người có gốc gác thấp kém* o *the miners of Wales*: *những người thợ mỏ ở xứ Wales* o *the inhabitants of the area*: *những người dân trong vùng.* **3** được sáng tạo ra bởi (nhất là nói về toàn bộ công trình của ai): *the works of Shakespeare*: *những tác phẩm của Shakespeare* (Cf *Shakespeare's comedies*) o *the paintings of Picasso*: *những bức tranh của Picasso* o *the poems of John Lennon*: *những bài thơ của John Lennon.* **4** **(a)** liên quan đến hoặc mô tả (ai/cái gì): *stories of crime and adventure*: *những truyện về tội ác và phiêu lưu* o *a photograph of my dog*: *một bức ảnh chụp con chó của tôi* o *a picture of the Queen*: *một bức tranh vẽ Nữ hoàng* o *a map of Ireland*: *một bản đồ Ireland.* **(b)** về (ai/cái gì): *I've never heard of such places*: *Tôi chưa bao giờ nghe nói về những nơi như thế* o *He told us of his travels*: *Anh ta kể cho chúng tôi về những chuyến đi của anh.* **5** (chỉ vật liệu được dùng để làm cái gì): *a dress of silk*: *một cái áo lụa* o *shirts made of cotton*: *những sơ mi bằng vải bông* o *a house (built) of stone*: *một ngôi nhà (xây) bằng đá.* Cf FROM 8. **6** (dùng để cho thấy một quan hệ ngữ pháp đặc biệt). **(a)** (giới thiệu đối tượng của hành động được diễn đạt bằng *dt* đứng trước): *a lover of classical music*: *một người yêu âm nhạc cổ điển* o *fear of the dark*: *sợ bóng tối* o *any hope of being elected*: *không có hy vọng đắc cử* o *the forging of a banknote*: *việc làm một tờ giấy bạc giả.* **(b)** (giới thiệu chủ thể của một hành động được diễn đạt bằng *dt* đứng trước): *the support of the voters*: *sự ủng hộ của các cử tri,* tức là các cử tri ủng hộ ai đó o *the feelings of a rape victim towards her attacker*: *những cảm nghĩ của nạn nhân một vụ cưỡng hiếp đối với kẻ hãm hiếp cô ta* o *the love of a mother for her child*: *tình yêu của một người mẹ đối với con mình* o *the beliefs of religious groups*: *những tín ngưỡng của các nhóm tôn giáo.* **7** **(a)** (chỉ ra cái gì đã được đo, đếm hoặc chứa đựng): *a pint of milk*: *một panh sữa* o *2 kilos of potatoes*: *hai ki lô khoai tây* o *a sheet of paper*: *một tờ giấy* o *a loaf of bread*: *một ổ bánh mì* o *a box of matches*: *một bao diêm* o *a bottle of lemonade*: *một chai nước chanh* o *a bag of groceries*: *một túi hàng tạp hóa.* **(b)** (cho thấy mối quan hệ giữa bộ phận và tổng thể của cái gì): *a member of the football team*: *một thành viên của đội bóng đá* o *for six months of the year*: *trong sáu tháng của năm.* **(c)** (dùng sau *some, many, a few,* v.v..., và giữa một chữ số hoặc *tt* so sánh cao nhất và một *đt* hoặc *từ hạn định*: *some of his friends*: *vài người bạn của nó* o *a few of my records*: *một vài đĩa hát của tôi* o *not much of the food*: *không nhiều thức ăn* o *six of them*: *sáu người trong bọn họ* o *five of the team*: *năm người của đội* o *the last of the girls*: *người cuối cùng trong các cô gái* o *the most expensive of the presents*: *cái đắt tiền nhất trong các tặng phẩm* o *the richest of all her friends*: *người giàu nhất trong số tất cả các bạn của cô ta.* **8** **(a)** (dùng trong những từ ngữ cho thấy khoảng cách trong không gian hoặc thời gian) *a village 5 miles north of Leeds*: *một làng cách Leeds 5 dặm về phía Bắc* o *within 100 yards of the station*: *cách ga trong vòng 100 ya.* o *Within a year of their divorce he had remarried*: *Chưa đầy một năm sau khi ly hôn, nó đã lấy vợ khác* o *(US) a quarter of eleven*: *mười một giờ kém mười lăm.* **(b)** (dùng trong ngày tháng): *the twenty-second of July*: *ngày 22 tháng bảy* o *the first of May*: *ngày 1 tháng năm.* **9** khiến cho ai không có hoặc phải đau khổ vì (cái gì) nữa: *rob sb of sth*: *cướp đoạt của ai cái gì* o *deprived of his mother's protection*: *mất đi sự che chở của mẹ nó* o *relieved of responsibility*: *được giảm bớt trách nhiệm* o *cure sb of drug-addiction*: *chữa cho ai khỏi chứng nghiện ma túy.* **10** (chỉ ra một nguyên nhân): *die of pneumonia*: *chết vì viêm phổi* o *ashamed of one's behaviour*: *xấu hổ vì hành vi của mình* o *proud of being captain*: *tự hào là đội trưởng.* **11** (đưa ra một nhóm từ làm phần chêm): *the city of Dublin*: *thành phố Dublin* o *the issue of housing*: *vấn đề nhà ở* o *on the subject of education*: *về vấn đề giáo dục* o *at the age of 16*: *ở tuổi 16.* **12** (đưa ra một nhóm từ mô tả một *dt* đứng trước): *a coat of many colours*: *một cái áo nhiều màu sắc* (Cf *a multi-coloured coat*) o *a girl of ten*: *một cô gái lên mười* (Cf *a ten-year - old girl*) o *a woman of genius*: *một phụ nữ thiên tài* o *a child of strange appearance*: *một đứa bé có diện mạo kỳ quặc* o *an item of value*: *một khoản có giá trị* o *products of foreign origin*: *những sản phẩm có nguồn gốc từ nước ngoài.* **13** (dùng giữa các *dt*, danh từ trước mô tả danh từ sau): *He's got the devil of a temper*: *Ông ta tính khí quỷ quái* o *Where's that fool of a receptionist?*: *Cái gã tiếp khách ngu xuẩn ấy đâu rồi?* o *He's a fine figure of a man*: *Ông ta là một người đàn ông bảnh bao.* **14** liên quan đến (cái gì); dính líu tới (cái gì): *the result of the debate*: *kết quả của cuộc thảo luận* o *the time of departure*: *thời điểm xuất phát* o *the topic of conversation*: *chủ đề của cuộc nói chuyện* o *a dictionary of English*: *một từ điển tiếng Anh* o *the Professor of Mathematics*: *giáo sư toán* o *his chance of winning*: *khả năng thắng của anh ta* o *sure of one's facts*: *tin chắc vào cơ sở lập luận của mình.* **15** chọn từ (những cái khác cùng loại); tương phản với: *I'm surprised that you of all people think that*: *Tôi ngạc nhiên thấy trong tất cả mọi người anh lại là người nghĩ như thế* o *A flat tyre today of all days what bad luck!*: *Mọi ngày thì không sao hôm nay lại xịt lốp, thật rủi quá.* **16** (được dùng để cho thấy ai đang được mô tả bởi *It is/was + adj*): *It was kind of you to offer*: *Anh biếu như thế thật là tốt bụng quá* o *It's wrong of your boss to suggest it*: *Ông chủ anh gợi ý như thế là sai.* **17** *(dated)* thường xảy ra luôn vào (một thời điểm được nói rõ): *They used to visit me of a Sunday*: *Họ thường đến thăm tôi vào Chủ nhật.* o *Often, of an evening we'd hear the sirens*: *Nhiều khi, vào buổi tối, chúng tôi nghe thấy còi báo động.*

off[1] /ɒf: *US* ɔ:f/ *adj* **1** [attrib] = OFF-SIDE[2]. **2** [pred] ~ **(with sb)** nhất là sau *rather, very, slightly,* v.v.) *(infml)* vô lễ hoặc không thân thiện (đối với ai): *She sounded rather off on the phone*: *Qua điện thoại, nghe cô ta có vẻ không thân thiện mấy* o *He was a bit off with me this morning*: *Sáng nay, nó tỏ ra hơi vô lễ với tôi.* **3** [pred] (về thức ăn) không còn tươi nữa; **ôi, ươn; thiu**: *This fish has gone/is off*: *Con cá này ươn rồi.* o *The mild smells/tastes decidedly off*: *sữa dứt khoát có mùi/ có vị ôi.*

□ **'off chance** khả năng mỏng manh: *There is still an off chance that the weather will improve*: *Vẫn còn một khả năng mỏng manh là thời tiết sẽ tốt lên* o *He came on the off chance of finding me at home*: *Anh ta đến với khả năng mỏng manh thấy tôi ở nhà.*

off[2] /ɒf; *US* ɔ:f/ *adv part* (về những cách dùng, đặc biệt với nhiều *dgt*, thí dụ *go off, turn sth off, clear off,* xem các mục từ có *đgt* ấy. **1** **(a)** ở hoặc tới một điểm xa trong không gian; xa: *The town is still five miles off*: *Thành phố vẫn còn cách xa năm dặm* o *We are some way off*: *Chúng ta còn cách một quãng nữa,* thí dụ cách nơi chúng ta định đến. o *He ran off with the money*: *Nó trốn đi mang theo món tiền ấy* o *Be off!/Off with you!*: *Cút đi!* **(b)** ở một điểm xa về thời gian; xa: *The holidays are not so far off*: *Nghỉ hè không còn xa mấy.* **2** (chỉ việc loại bỏ hoặc chia cắt, nhất là từ thân thể con

người): *He's had his beard shaved off*: *Nó đã cạo râu* o *What beautiful curls — why do you want to have them (cut) off?*: *Những món tóc quăn đẹp làm sao — tại sao cô lại muốn cắt chúng đi?* o *take one's hat, coat, tie, etc off*: *bỏ mũ, cởi áo, tháo ca vát, v.v...* (Cf *have (got) one's hat, coat, tie, etc on*) o *Don't leave the toothpaste with the top off*: *Đừng để ống thuốc đánh răng với đầu nắp mở ngỏ.* Cf ON[1] 3. **3** bắt đầu chuyến đi hoặc cuộc đua: *She's off to London tomorrow*: *Ngày mai cô ta sẽ đi London* o *I must be off soon*: *Tôi sắp phải đi rồi* o *We're off/off we go!*: *Chúng ta lên đường thôi.* o *They're off*: *Họ đã xuất phát rồi*, tức là cuộc đua đã bắt đầu. **4** *(infml)* (về cái gì được sắp xếp hoặc dự định thực hiện) sẽ không xảy ra; bị hủy bỏ: *The wedding/engagement is off*: *Hôn lễ/ sự hứa hôn đã bị hủy bỏ* o *The miner's strike is off*: *Cuộc bãi công của thợ mỏ đã bị hủy bỏ.* Cf ON[1] 8. **5 (a)** không nối với lưới điện; không được tiếp tế; **tắt**: *The water/gas/ electricity is off*: *đã khóa nước/ hơi đốt/ đã tắt điện.* **(b)** (về các thiết bị dụng cụ) không được sử dụng: *The TV, radio, light, etc is off*: *Ti vi, radiô, đèn, v.v.., đã tắt* o *Make sure the central heating is off*: *Hãy xem cho biết chắc là đã khóa hệ thống sưởi trung tâm* Cf ON[1] **4. (c)** (về một món trên thực đơn) không còn nữa hoặc không bán nữa; **hết**: *The steak pie is off today*: *Hôm nay không có bánh nhân thịt* o *soup's off — we've only got fruit juice*: *Hết súp rồi — chúng tôi chỉ có nước quả.* **6** không làm việc hoặc không làm nhiệm vụ; **nghỉ**: *I think I'll take the afternoon off*: *Có lẽ tôi sẽ nghỉ chiều nay.* o *She's off today*: *Hôm nay cô ấy nghỉ* o *The manager gave the staff the day off*: *Ông giám đốc cho nhân viên nghỉ một ngày* o *I've got three days off next week*: *Tuần tới tôi được nghỉ ba ngày.* **7** giảm giá, rẻ hơn: *All shirts have 10% off*: *Tất cả các sơ mi đều giảm giá 10%* o *Shoes are on sale with £5 off*: *Giầy được bày bán với giá giảm 5 pao* o *buy a calendar at 50% off*: *mua một cuốn lịch rẻ 50%.* **8** (ở nhà hát) đằng sau hoặc ở hai bên cạnh sân khấu; không ở trên sân khấu: *noises/voices off*: *tiếng động/ tiếng nói ngoài sân khấu.* **9** (idm) **be off for sth** *(infml)* có dự trữ về cái gì: *How are you off for cash?*: *Anh có bao nhiêu tiền?* Cf WELL OFF (WELL[3]), BADLY OFF (BAD[1]). ,**off and 'on**/,**on and 'off** chốc chốc, thỉnh thoảng: *It rained on and off all day*: *Suốt ngày trời chốc chốc lại mưa.*

▷ **off** *n* [sing] **1 the off** sự bắt đầu một cuộc đua; **xuất phát**: *They're ready for the off*: *Họ đã sẵn sàng xuất phát.* **2 the off** *(trong cricket)* nửa sân đối diện với người vận động viên đang đợi đón bóng: *play the ball to the off*: *đánh quả bóng sang nửa sân kia.* o [attrib] *the off stump*: *cọc gôn ở phía bên kia.* Cf LEG.

□ **off of** *prep (US)* = OFF[3].

off[3] /ɒf: *US* ɔ:f/ *prep* (về các cách dùng đặc biệt với nhiều *đgt*, thí dụ: *get off sth, take (sth) off sth*: xem các mục từ có *đgt* ấy). **1** xuống hoặc xa khỏi (một vị trí trên cái gì): *fall off a ladder, tree, horse, wall*: *ngã từ một cái thang, cái cây, con ngựa, bức tường, xuống.* o *The rain ran off the roof*: *Nước mưa chảy từ trên mái xuống.* o *The ball rolled off the table*: *Quả bóng lăn ra khỏi bàn.* o *Keep off the grass*: *Đừng dẫm lên cỏ.* o *Cut another slice off the loaf*: *Hãy cắt một khoanh bánh mì nữa.* o *Take the packet off the shelf*: *Lấy một gói từ trên giá xuống.* o *They were only 10 metres off the summit when the accident happened*: *Họ chỉ còn cách đỉnh 100m thì tai nạn xảy ra.* o *(fig) We're getting right off the subject*: *Chúng ta đang lạc đề.* o *Scientists are still a long way off (finding) a cure*: *Các nhà khoa học còn lâu mới tìm ra được cách chữa.* **2** (nhất là nói về một con đường hoặc một phố) có thể đi vào được từ (cái gì): *a narrow lane off the main road*: *một con đường nhỏ, hẹp từ đường cái rẽ vào.* o *another bathroom off the main bedroom*: *một phòng tắm nữa đi từ phòng ngủ chính vào.* **3** cách (cái gì) một quãng nào đó: *a big house off the high street*: *một ngôi nhà lớn cách xa phố chính.* o *an island off the coast of Cornwall*: *một hòn đảo cách xa bờ biển Cornwall.* o *The ship sank off Cape Horn*: *Con tàu đã đắm ở ngoài khơi mũi Horn.* **4** *(infml)* không muốn hoặc không cần lấy (cái gì): *I was off my food for a week*: *Tôi nhịn ăn mất một tuần.* o *He's finally off drugs*: *Cuối cùng nó đã cai được ma túy.*

off(-) /ɒf; *US* ɔ:f/ *pref* (được dùng rộng rãi để tạo nên *dt, tt, đgt* và *pht*) rời, khỏi hoặc cách xa; **ngoài**: *off-print*: *bản in thêm riêng.* o *off-stage*: *ngoài sân khấu.* o *off-shore*: *ở ngoài khơi.* o *off-key*: *lạc điệu.* o *off-load*: *dỡ hàng.*

of.fal /'ɒfl; *US* 'ɔ:fl/ *n* [U] những bộ phận bên trong của một con vật (thí dụ tim, thận, gan, óc, v.v...) dùng làm thức ăn, xưa kia bị coi là kém giá trị so với thịt của con vật đó; **lòng**: *Offal is now thought to be very nutritious*: *Bây giờ người ta cho rằng lòng rất bổ.*

off.beat /,ɒf'bi:t; *US* ,ɔ:f/ *adj (infml)* khác thường, không thông thường; **kỳ cục**: *off-beat humour*: *tính khí khác thường.* o *an off-beat TV comedy*: *một hài kịch truyền hình kỳ lạ.* o *Her style of dress is definitely off-beat*: *Kiểu áo của bà ta thật là kỳ cục.*

off.cut /'ɒfkʌt; *US* 'ɔ:f/ *n* mảnh giấy, gỗ, v.v... còn lại sau khi đã cắt mảnh chính, mảnh thừa: *She bought some timber off-cuts to build kitchen shelves*: *Bà ta đã mua một số mảnh gỗ thừa để làm những cái giá trong bếp.*

off.day /'ɒfdei; *US* 'ɔ:f/ *n (infml)* ngày mà người ta làm hỏng công việc, không gặp may, vụng về, lúng túng, v.v...; **ngày xấu**: *Monday is always an off-day for me*: *Thứ Hai bao giờ cũng là ngày xấu đối với tôi.*

of.fence (*US* **of.fense**) /ə'fens/ *n* **1** [C] ~ **(against sth)** sự vi phạm một qui định hoặc luật lệ; hành động bất hợp pháp, sự phạm tội: *commit an offence*: *phạm tội.* o *an offence against society, humanity, the state, etc*: *một tội chống lại xã hội, nhân loại, quốc gia, v.v...* o *a capital offence*: *tội tử hình.* o *sexual offences*: *những sự xúc phạm về mặt tình dục.* o *be charged with a serious offence*: *bị buộc tội nặng.* o *Because it was his first offence the punishment wasn't too severe*: *Vì nó phạm tội lần đầu, nên sự trừng phạt không quá nghiêm khắc.* **2** [U] ~ **(to sb/sth)** (hành động hoặc nguyên nhân) làm khó chịu hoặc làm phiền (ai); sự lăng nhục; **sự xúc phạm**: *I'm sorry; I intended no offence when I said that*: *Tôi xin lỗi, khi nói vậy tôi không hề có ý xúc phạm.* o *I'm sure he didn't mean to cause offence (to you)*: *Tôi tin chắc là nó không có ý xúc phạm (anh).* o *The anti-British propaganda gave much offence*: *Sự tuyên truyền chống nước Anh đã gây xúc phạm lớn.* **3** [C] ~ **(to sb/sth)** *(fml)* cái gây ra sự khó chịu, sự bực mình hoặc sự giận dữ: *The new shopping centre is an offence to the eye*: *Trung tâm buôn bán mới là một điều chướng tai gai mắt*, tức là nhìn rất khó chịu. **4** [U] *(fml)* tiến công: *weapons of offence rather than defence*: *những vũ khí tiến công chứ không phải phòng thủ.* **5** (idm) **no offence (to sb)** (dùng để giải thích mình không có ý làm phiền ai hoặc làm ai khó chịu); **làm mất lòng**: *I'm moving out — no offence to you or the people who live here, but I just don't like the atmosphere*: *Tôi dọn đi nơi khác — không có ý làm mất lòng ông hoặc những người sống ở đây, nhưng chỉ vì tôi không thích không khí nơi này.* **take offence (at sth)** cảm thấy bị khó chịu, bực bội hoặc xúc phạm (bởi cái

gì); **mếch lòng**: *She's quick to take offence*: *Cô ta dễ mếch lòng lắm.*

of.fend /ə'fend/ *v* **1** **(a)** [Tn esp passive] làm cho (ai) cảm thấy khó chịu hoặc bực mình; xúc phạm tình cảm của ai: *She was offended at/by his sexist remarks*: *Cô ta khó chịu vì những nhận xét dâm ô của ông ta.* o *She may be offended if you don't reply to her invitation*: *Bà ta có thể bực mình nếu anh không đáp lại lời mời của bà.* **(b)** [Tn] gây ra sự khó chịu hoặc bực mình cho (ai/cái gì): *sounds that offend the ear*: *những âm thanh chướng tai.* o *an ugly building that offends the eye*: *một tòa nhà xấu xí làm chướng mắt.* **2** [Ipr] ~ **against sb/sth** *(fml)* làm điều sai trái đối với ai/cái gì; phạm lầm lỗi với ai/cái gì; **phạm tội; vi phạm**: *offend against humanity*: *phạm tội với nhân loại.* o *His conduct offended against the rules of decent behaviour*: *Hành vi của nó vi phạm các qui tắc của phép ứng xử lịch sự.*

▷ **of.fender** *n* **(a)** người phạm tội, nhất là vi phạm luật lệ: *an offender against society*: *một người phạm tội chống lại xã hội.* **(b)** người có tội: *a persistent offender*: *một kẻ luôn luôn phạm tội.* Cf FIRST OFFENDER (FIRST[1]).

of.fense /ə'fens/ *n* **1** [Gp, U] *(US thể)* đội hoặc bộ phận tấn công, phương pháp tấn công: *Their team had a poor offense: Đội của họ có lối tấn công tồi.* o *Their deserved to lose; their offense was badly planned*: *Họ thua là đáng, kế hoạch tấn công của họ được hoạch định rất kém.* Cf DEFENCE 3. **2** [C, U] *(US)* = OFFENCE.

of.fens.ive /ə'fensiv/ *adj* **1** gây khó chịu hoặc làm phiền; sỉ nhục; **chướng**: *offensive remarks, language, behaviour*: *những nhận xét, ngôn ngữ, hành vi khó chịu.* o *I find your attitude most offensive*: *Tôi thấy thái độ của anh rất chướng.* Cf INOFFENSIVE. **2** kinh tởm, gớm ghiếc: *an offensive smell*: *một mùi kinh tởm.* o *She finds tobacco smoke offensive*: *Cô ta rất kinh tởm khói thuốc lá.* **3** *(fml)* dùng cho tấn công hoặc có liên quan đến tấn công; có tính chất công kích: *offensive weapons*: *những vũ khí tấn công.* o *an offensive style of play in rugby*: *một lối chơi tấn công trong môn bóng bầu dục.* Cf DEFENSIVE.

▷ **of.fens.ive** *n* **1** hành động, chiến dịch hoặc thái độ có tính chất công kích; cuộc tấn công: *The new general immediately launched an offensive against the enemy*: *Viên tướng mới lập tức mở một cuộc tấn công vào quân địch.* o *(fig) The company has launched a strong marketing offensive to try to increase sales*: *Công ty đã mở một chiến dịch tiếp thị mạnh mẽ để tìm cách gia tăng bán hàng.* **2** (idm) **be on the offensive** đang tấn công, hành động một cách hung hăng; **công kích; gây gổ**: *He's always expecting criticism of his work, so he's always on the offensive*: *Ông ta luôn luôn chờ đợi tác phẩm của mình bị chỉ trích cho nên ông ta luôn luôn ở thế tấn công.* o *It's difficult to make friends with her; she's constantly on the offensive*: *Thật khó có thể kết bạn được với cô ta; cô ta lúc nào cũng gây gổ.* **go on/take the of'fensive** bắt đầu tấn công: *In meetings she always takes offensive before she can be criticized*: *Trong các cuộc họp bà ta luôn luôn tấn công trước khi có thể bị chỉ trích.* **of.fens.ively** *adv*: *offensively loud music*: *âm nhạc vang to một cách khó chịu.* o *offensively ugly buildings*: *những tòa nhà xấu đến gai mắt.* **of.fens.ive.ness** *n* [U].

of.fer /'ɒfə(r); *US* 'ɔ:f-/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sth); ~ sth (to sb)** đưa ra cái gì (cho ai) để được xem xét và chấp nhận hoặc từ chối; **biếu; tặng; đề nghị**: *The company has offered a high salary*: *Công ty đã đề nghị một khoản tiền lương cao.* o *She offered a reward for the return of her lost bracelet*: *Bà ta treo giải thưởng cho việc tìm thấy cái vòng của bà bị mất.* o *I've been offered a job in Japan*: *Người ta đề nghị tôi một việc làm ở Nhật Bản.* o *He offered her a cigarette*: *Anh ta mời cô ấy một điếu thuốc lá.* o *We offered him the house for £35.000*: *Chúng tôi đặt giá ngôi nhà ấy với ông ta là 35.000 pao.* o *He offered £30.000 for the house*: *Ông ta trả 30.000 pao cho ngôi nhà ấy.* **2** [I, Tn, Tt, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** cho thấy rằng hoặc bày tỏ sự vui lòng hoặc ý định làm, cho, v.v... cái gì; **đề nghị**: *I don't think they need help, but I think I should offer anyway*: *Tôi cho rằng họ không cần được giúp đỡ nhưng dẫu sao tôi cũng cứ đề nghị.* o *They offered no resistance*: *Chúng không chống cự gì cả.* o *We offered to leave*: *Chúng tôi ngỏ ý sẽ ra đi.* o *We offered him a lift, but he didn't accept*: *Chúng tôi mời anh ta lên xe quá giang, nhưng anh ta không nhận lời.* o *The company offered the job to someone else*: *Công ty đã trao công việc đó cho một người khác.* **3** [I] *(fml)* xảy ra, xuất hiện: *Take the first opportunity that offers*: *Hãy nắm lấy cơ hội đầu tiên xuất hiện.* **4** [Tn] *(fml)* tạo cơ hội cho (cái gì); cung cấp: *The job offers prospects of promotion*: *Công việc này mở ra nhiều triển vọng được đề bạt.* o *The trees offered welcome shade from the sun*: *Các cây có bóng mát mời gọi mọi người tránh nắng.* **5** [Tn, Tn.p, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth/sb (up) (to sb) (for sth)** *(fml)* tặng hoặc cho ai/cái gì, thường là đối với chúa trời hoặc một vị thần và nhất là với tính cách một vật hy sinh; **dâng; cúng**: *She offered (up) a prayer to God for her husband's safe return*: *Bà ta dâng lên Chúa một lời cầu xin để chồng bà được bình an trở về.* o *A calf was offered up as a sacrifice to the goddess*: *Một con bê đã được cúng làm vật hy sinh cho nữ thần.* **6** (idm) **'offer itself/themselves** *(fml)* có mặt; xảy ra: *Ask her about it when a suitable moment offers itself*: *Hãy hỏi cô ta về chuyện đó khi có dịp thích hợp.* **offer (sb) one's 'hand** *(fml)* chìa tay ra (để bắt tay ai): *He came towards me, smiled and offered his hand*: *Anh ta đi lại chỗ tôi, mỉm cười và chìa tay ra.* **offer one's hand (in 'marriage)** *(fml)* đề nghị kết hôn với một phụ nữ; **cầu hôn.**

▷ **of.fer** *n* **1** [C] ~ **(to sb/to do sth)** lời đề nghị làm hoặc cho ai cái gì: *an offer of help from the community*: *một đề nghị giúp đỡ của cộng đồng.* o *your kind offer to help*: *lời đề nghị giúp đỡ rất ân cần của anh.* o *an offer of marriage to the youngest sister*: *lời cầu hôn với cô em út.* **2** [C] ~ **(for sth)** số tiền được đề nghị; **trả giá**: *a firm offer*: *giá nhất định*, tức là chắc giá. o *I've had an offer of £1200 for the car*: *Tôi đã trả 1200 pao về chiếc xe ô tô đó.* o *They made an offer which I couldn't refuse*: *Họ đã trả một giá mà tôi không thể từ chối được.* **3** (idm) **be open to (an) offer/offers** ⇨ OPEN[1]. **on 'offer** để bán giảm giá: *Baked beans are on offer this week at the local supermarket*: *Tuần này đậu rang bán giảm giá ở siêu thị địa phương.* **or nearest offer** ⇨ NEAR[1]. **under 'offer** *(Brit)* (về một ngôi nhà đem bán) có người đã trả giá đòi mua: *The office block is under offer*: *Khu nhà văn phòng đang có người hỏi mua.*

of.fer.ing /'ɒfəriŋ; US 'ɔ:f/ *n* **1** [U] hành động tặng ai cái gì (để được nhận hoặc từ chối); **sự biếu; sự cúng**: *the offering of bribes*: *việc đưa hối lộ.* o *the offering of financial assistance*: *việc đề nghị giúp đỡ tài chính.* **2** [C] *(fml)* cái được tặng, nhất là như một món quà hoặc đóng góp; **tặng phẩm; lễ vật**: *a church offering*: *lễ vật của nhà thờ.* o *He gave her a box of chocolates as a peace offering*: *Anh ta tặng cô một hộp sôcôla như một món quà làm lành*, tức là với hy vọng khôi phục hòa khí sau một cuộc cãi nhau, v.v...

of.fer.tory /'ɒfətri; *US* -tɔ:ri/ *n* [C]

(fml) tiền thu được trong hoặc vào cuối một buổi lễ tôn giáo; **tiền cúng**: [attrib] *Money should be put in the offertory box*: *Tiền phải bỏ vào một hộp quyên góp.*

off.hand /ˌɒf'hænd; *US* ˌɔ:f-/ *adj* (về ứng xử, lời nói, v.v...) quá tự nhiên, lấc cấc; **không khách sáo; thoải mái**: *He was rather offhand with me*: *Anh ta hơi quá thân mật đối với tôi.* o *I don't like his offhand manner*: *Tôi không ưa cung cách lấc cấc của anh ta.* ▷ **off.hand** *adv* không suy nghĩ trước; **ngay tức khắc; ứng khẩu**: *I can't say offhand how much money I earn*: *Tôi không thể nói ngay lập tức tôi kiếm được bao nhiêu tiền.* o *Offhand I can't quote you an exact price*: *Tôi không thể nói ngay được cho ông biết giá chính xác.*

off.handed *adj*: *an offhanded attitude*: *một thái độ không khách khí.* **offhandedly** *adv*.

of.fice /'ɒfis; *US* 'ɔ:f-/ *n* 1 [C] **(a)** [C thường *pl*] một hoặc nhiều phòng hoặc tòa nhà dùng làm nơi kinh doanh, nhất là cho công việc văn phòng hoặc hành chính; **sở; cơ quan; văn phòng**: *our London offices*: *các văn phòng ở London của chúng tôi.* o *Our office is in the centre of the town*: *Văn phòng của chúng tôi ở trung tâm thành phố.* o [attrib] *an office job*: *một công việc văn phòng.* o *office equiment*: *thiết bị văn phòng.* o *office workers*: *nhân viên văn phòng.* **(b)** phòng làm việc (thường nhỏ) của một người: *a lawyer's office*: *văn phòng luật sư.* o *the school secretary's office*: *phòng giấy của thư ký trường học.* o *The editors have to share an office*: *Các biên tập viên phải ngồi chung một phòng làm việc.* **(c)** *(US)* phòng mổ hoặc khám bệnh của bác sĩ: *the pediatrician's office*: *phòng khám của bác sĩ khoa nhi.* 2 [C] (thường trong các từ ghép) phòng hoặc tòa nhà dùng cho một mục đích nhất định (nhất là để làm dịch vụ): *the lost property office*: *phòng lưu giữ những đồ vật bị thất lạc.* o *a ticket office at a station*: *phòng bán vé ở nhà ga.* o *the local tax office*: *phòng thuế của địa phương.* 3 **Office** [sing] (nhất là trong các từ ghép) (những tòa nhà của) một bộ trong chính phủ, bao gồm cả các nhân viên, công việc và nhiệm vụ của họ; **bộ**: *the Foreign Office*: *Bộ Ngoại giao.* o *the Home Office*: *Bộ Nội vụ.* 4 [C, U] (công việc và bổn phận gắn liền với) một địa vị có tín nhiệm và quyền lực chung, nhất là như một bộ phận của chính quyền; **chức vụ**: *He has the office of chairman for many years*: *Ông ta giữ chức chủ tịch trong nhiều năm.* o *seek/ accept/ leave/ resign office as a cabinet minister*: *tìm kiếm/ nhận/ rời khỏi/từ bỏ chức vụ bộ trưởng của nội các.* o *the office of mayor*: *chức vụ thị trưởng.* o *His political party has been out of office for many years*: *Chính đảng của ông ta đã không cầm quyền trong nhiều năm.* o *Which political party is in office in your country?*: *Ở nước ông chính đảng nào đang cầm quyền?* 5 **Office** [sing] *(tôn)* hình thức thờ phụng được phép của Cơ đốc giáo: *Divine Office*: *Thánh lễ*, tức là buổi lễ hàng ngày của nhà thờ Thiên chúa giáo La Mã. o *the Office for the dead*: *lễ truy điệu.* 6 (idm) **lay down the office** *(fml)* từ chức. **through sb's good offices** *(fml)* với sự giúp đỡ ân cần của ai.

□ **'office-block** *n* tòa nhà (thường lớn) có nhiều văn phòng thuộc nhiều công ty: *ugly concrete office-blocks*: *khu nhà văn phòng bằng bê tông xấu xí.* o *The bank and the building society are in the same office-block*: *Ngân hàng và công ty xây dựng ở trong cùng một khu nhà văn phòng.* **'office boy** (*fem* **'office girl**) người trẻ tuổi làm những nhiệm vụ ít quan trọng trong một văn phòng; **em bé chạy giấy, em bé làm việc vặt ở cơ quan**: *The office boy will deliver the package*: *Chú bé chạy giấy của văn phòng sẽ đi giao cái gói đó.* **'office holder** (cũng **'office bearer**) người giữ một chức vụ; **công chức; viên chức**: *All the office bearers have to be elected*: *Tất cả những viên chức đều phải được bầu ra.* **'office hours** giờ làm việc của cơ quan, công ty, v.v...: *Office hours vary from company to company and country to country*: *Giờ làm việc thay đổi từ công ty này sang công ty khác, từ nước này sang nước khác.*

of.ficer /'ɒfisə(r); *US* 'ɔ:f-/ *n* 1 người được bổ nhiệm để chỉ huy những người khác trong quân đội, hải quân, không quân, v.v...; **sĩ quan**: *All the officers and ratings were invited*: *Tất cả các sĩ quan và thủy thủ đều được mời.* o *Both commissioned and non-commissioned officers attended*: *Cả các sĩ quan lẫn hạ sĩ quan đều tham dự.* 2 (thường trong từ ghép) người có địa vị, quyền lực hoặc do ủy nhiệm, thí dụ trong chính phủ hoặc trong một công ty; **nhân viên; viên chức**: *executive and clerical officers*: *viên chức hành chính và văn phòng*, thí dụ trong ngành dân chính. o *a customs officer*: *một viên chức hải quan.* o *officers of state*: *các quan chức nhà nước*, tức là các bộ trưởng trong chính phủ. o *the Medical Officer of Health*: *Bộ trưởng Bộ Y tế.* o *We had to vote to appoint all three officers: President, Secretary and Treasurer*: *Chúng ta phải bỏ phiếu để bổ nhiệm ba quan chức: chủ tịch, thư ký và thủ quỹ.* 3 **(a)** = POLICE OFFICER (POLICE). **(b)** (dùng để nói với một cảnh sát nam hoặc nữ): *'Yes officer, I saw the man approach the girl'*: *'Vâng, thưa ngài cảnh sát, tôi trông thấy người đàn ông lại gần cô gái'.*

of.fi.cial /ə'fiʃl/ *adj* 1 thuộc hoặc liên quan đến chức vụ, quyền lực hoặc do ủy nhiệm; **(thuộc) chính quyền**: *official responsibilities, powers, records*: *những trách nhiệm, quyền lực, hồ sơ của chính quyền.* o *in his official capacity as mayor*: *với thẩm quyền của thị trưởng.* 2 nói, làm, v.v. theo quyền lực; được quyền lực thừa nhận; **chính thức**: *an official announcement, statement, decision, etc*: *một thông báo, tuyên bố, quyết định, v.v... chính thức.* o *the official biography of the princess*: *tiểu sử chính thức của công chúa.* o *The new is almost certainly true although it is not official*: *Tin này hầu như chắc chắn là đúng tuy không chính thức.* 3 cho, thích hợp với hoặc đặc trưng cho những người nắm giữ chức vụ; trịnh trọng; **theo nghi thức**: *an official reception dinner, etc*: *một cuộc tiếp khách, bữa tiệc, v.v. trọng thể.* o *written in an official style*: *viết theo phong cách trang trọng.*

▷ **of.fi.cial** *n* người giữ một chức vụ nhà nước (thí dụ trong chính phủ hoặc trong chính quyền địa phương); **viên chức; công chức**: *government officials*: *những công chức của chính phủ.* o *the officials of a political party*: *những cán bộ của một chính đảng.*

of.fi.cial.dom /-dəm/ *n (fml often derog)* 1 [Gp] các viên chức với tính cách là một nhóm; **giới viên chức**: *Officialdom with no doubt decide our future*: *Rõ ràng là giới viên chức sẽ quyết định tương lai của chúng ta.* 2 [U] các cung cách tiến hành công việc của bộ máy quan liêu; **chế độ quan liêu hành chính**: *We suffer from too much officialdom*: *Chúng ta khổ vì chế độ quan liêu hành chính quá nặng nề.*

of.fi.cial.ese /əˌfiʃə'li:z/ *n* [U] *(derog)* ngôn ngữ đặc trưng cho các văn kiện chính thức (bị cho là quá trịnh trọng hoặc quá rắc rối): *the incomprehensible officialese of income tax documents*: *văn chương rắc rối không thể hiểu nổi của các tài liệu về thuế thu nhập.* Cf JOURNALESE (JOURNAL).

of.fi.cially /ə'fiʃəli/ *adv* 1 một cách chính thức, một cách trịnh trọng: *I've been officially invited to the wedding*: *Tôi được chính thức mời dự đám cưới.* o *We already know who's got the job but we haven't yet been informed officially*: *Chúng tôi đã biết ai được nhận công việc*

này nhưng chúng tôi chưa được thông báo chính thức. **2** được thông báo công khai (nhất là do các viên chức thông báo) tuy không nhất thiết là đúng trong thực tế: ***Officially, the director is in a meeting; though actually he's playing golf***: *Người ta cho biết là ông giám đốc đang dự một cuộc họp, nhưng thật ra ông đang chơi gôn.*

of.fi.ci.ate /ə'fiʃieit/ *v* [I, Tpr] ~ **(at sth)** thi hành bổn phận của một chức vụ hoặc một địa vị; **làm bổn phận; làm lễ**: ***The Reverend Mr Smith will officiate at the wedding***: *Đức cha Smith sẽ làm lễ tại đám cưới này,* tức là sẽ chủ tọa hôn lễ.

of.fi.cious /ə'fiʃəs/ *adj* quá sốt sắng ra lệnh, khuyên bảo hay giúp đỡ hoặc sử dụng quyền hạn của mình; hách dịch và quấy rầy; **lăng xăng; nhiễu sự**: ***We were tired of being pushed around by officious civil servants***: *Chúng tôi chán cái cảnh bị những công chức lăng xăng, hách dịch đẩy hết chỗ này đến chỗ khác.* ▷ **of.fi.cious.ness** *n* [U].

off.ing /'ɒfiŋ; *US* 'ɔ:f-/ *n* (idm) **in the offing** *(infml)* có thể sớm xuất hiện hoặc sớm xảy ra; không xa; **sắp có**: ***The smell of cooking told them there was a meal in the offing***: *Mùi nấu nướng cho họ biết sắp có một bữa ăn.*

off-key /ɒf 'ki:; *US* ˌɔ:f/ *adj, adv* lạc điệu: ***sing off-key***: *hát lạc điệu.* o *(fig)* ***Some of his remarks were rather off-key***: *Một vài nhận xét của anh ta hơi lạc lõng,* tức là không thích hợp hoặc không trúng vấn đề.

off-licence /'ɒf laisns/ *n (Brit)* **(a)** (*US* **package store**) cửa hàng hoặc một phần của một quán rượu ở đó chỉ bán rượu để đem đi chứ không uống tại chỗ; **quầy bán rượu chai.** **(b)** môn bài bán rượu chai.

off-line /ˌɒf 'lain; *US* ˌɔ:f/ *adj (máy tính)* (sử dụng thiết bị) không được điều khiển bởi một máy xử lý trung tâm; **hoạt động tự trị**: ***an off-line process***: *một quá trình xử lý tự trị.* Cf ON-LINE.

off-load /ˌɒf 'ləʊd; ˌɔ:f/ *v* **1** [Tn] cất gánh nặng; dỡ (cái gì) xuống: ***off-load sacks of coal from a lorry***: *dỡ những bao than từ một xe tải.* **2** [Tn.pr] ~ **sb/sth on/onto sb** *(infml)* gạt bỏ (ai/cái gì khó chịu hoặc không được hoan nghênh) bằng cách chuyển người đó/cái đó sang cho người khác; **trút gánh nặng**: ***We'll be able to come if we can off-load the children onto my sister***: *Chúng tôi sẽ có thể đến được, nếu chúng tôi trút được gánh nặng lũ trẻ cho bà chị tôi.*

off-peak /ˌɒf 'pi:k; *US* ˌɔ:f/ *adj* [attrib] ở hoặc được dùng vào lúc mọi người ít sử dụng hoặc không bận rộn (và do đó thường rẻ hơn): ***off-peak elec'tricity***: *điện không phải vào giờ cao điểm.* o ***off-peak holiday prices***: *giá cả ngoài mùa nghỉ hè.* Cf PEAK[1] 4.

off-print /'ɒfprint; *US* 'ɔ:f-/ *n* bản in rời của một bài là bộ phận của một xuất bản phẩm lớn hơn; **bản in thêm riêng.**

off-putting /ˌɒf'pʊtiŋ; *US* ˌɔ:f/ *adj (infml esp Brit)* khó chịu, quấy rầy, làm bối rối: ***His rough manners were rather off-putting***: *Cách cư xử thô lỗ của nó có phần nào gây khó chịu.*

off-season /'ɒf si:zn; *US* 'ɔ:f/ *n* [sing] (trong kinh doanh và du lịch) thời gian kém hoạt động trong năm; lúc có ít người mua hoặc ít người đến tham quan; **mùa vắn khách**: ***Hotel workers wait until the off-season to take their holidays***: *Nhân viên khách sạn đợi đến mùa vắn khách mới đi nghỉ phép.*

off.set[1] /'ɒfset; *US* 'ɔ:f-/ *v* (**-tt-**; *pt, pp* **offset**) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (by sth/doing sth)** đền bù cái gì; bù đắp; làm cân bằng: ***He put up his prices to offset the increased cost of materials***: *Ông ta tăng giá để bù vào chi phí vật liệu đã tăng lên.* o ***Higher mortgage rates are partly offset by increased tax allowances***: *Tỷ lệ giá thế chấp cao hơn đã được bù đắp một phần bằng trợ thuế gia tăng.*

off.set[2] /'ɒfset; *US* 'ɔ:f-/ *n* (cũng **offset process**) phương pháp in trong đó mực in được chuyển từ một bản kim loại sang một mặt bằng cao su rồi in lên giấy; **in opset.**

off.shoot /'ɔfʃu:t; *US* 'ɔ:f-/ *n* nhánh hoặc cành mọc từ thân cây: ***remove offshoots from a plant***: *cắt bỏ các cành cây.* o *(fig)* ***the offshoot of a wealthy family***: *một chi của một dòng họ giàu có.*

off.shore /ˌɒf'ʃɔ:(r); *US* ˌɔ:f-/ *adj* [usu attrib] 1 ngoài biển không xa bờ; **ngoài khơi**: ***an offshore oil rig, island, anchorage***: *giàn khoan dầu lửa, hòn đảo, chỗ thả neo ngoài khơi.* o ***offshore fishing***: *đánh cá ngoài khơi.* **2** (về gió) thổi từ đất liền ra biển: ***offshore breezes***: *những làn gió nhẹ thổi từ đất liền ra biển.*

off.side[1] /ˌɒf'said; *US* ˌɔ:f-/ *adj, adv (thể)* **1** (về một cầu thủ trong bóng đá, hốc cây, v.v...) ở vào vị trí không thể chơi bóng hợp luật; giữa bóng và thủ môn đối phương; **việt vị**: ***The forwards are all offside***: *Tất cả các tiền đạo đều việt vị.* **2** thuộc hoặc về lỗi việt vị: ***be in an offside position***: *ở vào vị trí việt vị.* o ***the offside rule***: *luật việt vị.* Cf ONSIDE.

off.side[2] /ˌɒf'said; *US* ˌɔ:f-/ (cũng **off**) *adj* [attrib] *(Brit)* (về một xe cộ, con đường hoặc một con vật) ở bên tay phải: ***the rear offside tyre***: *lốp sau bên phải.* o ***the off front wheel of a car***: *lốp trước bên phải của một ô tô.* Cf NEARSIDE (NEAR[1]).

off.spring /'ɒfspriŋ; *US* 'ɔ:f-/ *n* (*pl* khg đổi) *(fml)* **(a)** con cái của một người hoặc một cặp vợ chồng; **con đẻ**: ***She's the offspring of a scientist and a musician***: *Cô ta là con một nhà khoa học và một nhạc sĩ.* o ***Their offspring are all very clever***: *Tất cả con cái họ đều rất thông minh.* **(b)** con của một con vật: ***How many offspring does a cat usually have?***: *Con mèo thường có bao nhiêu con?*

off-stage /ˌɒf 'steidʒ; *US* ˌɔ:f/ *adj, adv* không ở trên sân khấu; khán giả không nhìn thấy; **ngoài/ sau sân khấu**: ***an off-stage scream***: *một tiếng hét bên ngoài sân khấu.* o ***At this point in the play, most of the actors are off-stage***: *Đến lúc đó của vở kịch, hầu hết các diễn viên đều ra ngoài sân khấu.*

off-street /'ɒf stri:t; *US* 'ɔ:f/ *adj* [attrib] không ở trên đường phố chính; **phố ngang**: ***off-street parking only***: *chỗ được đỗ xe trên các phố ngang,* tức là không phải phố chính.

off-white /ˌɒf'wait; *US* ˌɔ:f'hwait/ *n, adj* không hoàn toàn trắng tinh mà có một sắc xám hoặc vàng rất nhạt; **trắng nhờ nhờ**: ***paint a room off-white***: *quét vôi căn phòng màu trắng nhạt.* o ***off-white paint***: *sơn trắng nhạt.*

oft /ɒft; *US* ɔ:ft/ *adv (arch)* (nhất là trong từ ghép) thường thường: ***an oft-told tale***: *một chuyện thường hay được kể.* o ***an oft-repeated warning***: *một lời cảnh cáo được nhắc đi nhắc lại nhiều lần.*

□ **'oft-times** *adv (arch)* luôn luôn.

of.ten /'ɒfn, cũng 'ɒftən; *US* 'ɔ:fn/ *adv* **1** nhiều lần cách nhau những quãng ngắn; luôn luôn; **thường**: ***We often go there***: *Chúng tôi thường tới đó.* o ***We have often been there***: *Chúng tôi đã từng tới đó luôn.* o ***We've been there quite often***: *Chúng tôi đã tới đó rất nhiều lần.* o ***It very often rains here in April***: *Tháng tư, ở đây trời mưa luôn.* o ***He writes to me often***: *Anh ấy viết thư cho tôi luôn.* o ***How often do the buses run?***: *Cách bao lâu lại có xe buýt.* **2** trong nhiều trường hợp: ***These types of dog often have eye problems***: *Các loại chó này thường hay có vấn đề về mắt.* o ***Old houses are often damp***: *Các ngôi nhà cũ thường hay ẩm.* **3**

(idm) **as often as** mỗi lần mà; nhiều lần: *As often as I tried to phone him the line was engaged*: *Cứ mỗi lần gọi dây nói cho nó là đường dây lại bận.* **as ,often as 'not; more ,often than not**': rất thường xuyên; **luôn luôn; rất hay**: *When it's foggy the trains are late more often than not*: *Khi trời sương mù, tàu hỏa hay đến chậm lắm.* **,every so 'often** thỉnh thoảng; lúc này lúc khác. **once too often** ⇨ ONCE.

ogle /'əʊgl/ *v* [I, Ipr, Tn] ~ **at sb** *(derog)* nhìn hoặc nhìn chằm chằm (nhất là một phụ nữ) một cách tỏ ta có tình ý; **nhìn hau háu; chòng chọc**: *Most women dislike being ogled (at)*: *Phần nhiều phụ nữ không thích bị người khác nhìn chòng chọc.*

ogre /'əʊgə(r)/ *n* (*fem* **og.ress** /'əʊgres/) 1 (trong truyền thuyết và truyện cổ tích) người khổng lồ độc ác khủng khiếp, ăn thịt người; **yêu tinh**. 2 *(fig)* người rất kinh khủng; **ngoáo ộp**: *My boss is a real ogre*: *Ông chủ tôi thật sự là một con ngoáo ộp.* ▷ **og.rish** /'əʊgərɪ/ *adj* thuộc hoặc như yêu tinh, ngoáo ộp.

oh /əʊ/ *interj* 1 (diễn tả sự kinh ngạc, sợ hãi, niềm vui, v.v...); **ồ; chao; ôi chao**: *Oh look!*: *Ồ, trông kìa!* o *Oh, how horrible!*: *Ôi chao, sao mà khủng khiếp!* 2 (dùng để nhấn mạnh hoặc thu hút sự chú ý) **ồ; này**: *Oh yes I will*: *Ồ, vâng, tôi sẽ làm.* o *Oh Pam, can you come over here for a minute?*: *Này Pam, chị có thể lại đây một phút được không?*

OHMS /ˌəʊ eɪtʃ em 'es/ *abbr (Brit)* (nhất là trên các mẫu đơn, phong bì, v.v... chính thức): On Her/His Majesty's Service: Kính gửi văn phòng Nữ hoàng/Nhà vua.

oho /əʊ'həʊ/ *interj* (diễn tả sự ngạc nhiên hoặc đắc thắng); **ồ hồ; ôi; chà chà**.

-oid *suff* (với các *tt* và *dt*) giống; tương tự: *humanoid*: *giống như người.* o *rhomboid*: *giống hình thoi.*

oil /ɔɪl/ *n* 1 [U] chất lỏng đặc, lầy nhầy không hòa với nước và (thường) dễ cháy, lấy từ động vật, thực vật, khoáng vật, v.v...; **dầu**: *coconut, sunflower, vegetable, etc oil*: *dầu dừa, dầu hướng dương, dầu thực vật, v.v...* o *olive oil*: *dầu ôliu.* o *cooking oil*: *dầu nấu ăn.* o *cod-liver oil*: *dầu gan cá thu.* o *salad oil*: *dầu trộn xà lách.* 2 [U] (a) dầu lửa tìm thấy trong đá dưới lòng đất: *drilling for oil in the desert*: *khoan tìm dầu lửa trong sa mạc.* (b) (thường trong từ ghép) dạng dầu lửa dùng làm nhiên liệu, dầu nhờn, v.v...: *an oil-heater/ -lamp/ -stove*: *lò sưởi/ đèn/ lò đốt bằng dầu.* o *Put some oil in the car*: *cho thêm ít dầu vào xe ô tô.* 3 [C] *(infml)* tranh vẽ bằng sơn dầu. 4 **oils** [pl] thuốc vẽ trộn màu với dầu; **sơn dầu**: *paint on oils*: *vẽ bằng sơn dầu.* 5 (idm) **burn the midnight oil** ⇨ BURN[2]. **pour oil on the flames** ⇨ POUR. **pour oil on troubled waters** ⇨ POUR. **strike lucky/oil/gold** ⇨ STRIKE[2].

▷ **oil** *v* [Tn] 1 tra vào hoặc bôi dầu lên (cái gì) (thí dụ để cho một bộ phận của máy chạy êm); bôi trơn: *oil a lock; one's bicycle, a stiff hinge*: *tra dầu vào một ổ khóa, xe đạp, bản lề bị khô cứng.* 2 (idm) **oil the 'wheels** làm cho công việc được suôn sẻ bằng cách đối xử tế nhị hoặc khôn khéo; **đút lót**. **oiled** *adj* = WELL-OILED (WELL[3]).

□ **'oil-bearing** *adj* (về đá dưới đất) có chứa dầu khoáng.

'oilcake *n* [U] thức ăn của gia súc làm bằng bã các hạt ép hết dầu; **bánh khô dầu**.

'oilcan *n* bình (thường có cái vòi dài) đựng dầu, dùng để tra dầu vào máy; **vịt dầu**.

'oilcloth *n* [U] vải bông xử lý bằng dầu để làm cho nó không thấm nước, dùng để trải bàn, che giá, v.v...; **vải dầu**.

'oil-colour (cũng **'oil-paint**) *n* [C, U] = OILS (OIL 4).

'oilfield *n* nơi tìm thấy dầu ở dưới đất hoặc dưới biển; **mỏ dầu; vùng có dầu**: *North Sea oilfields*: *những mỏ dầu ở Biển Bắc.*

'oil-fired *adj* (về đun, lò, v.v...) dùng dầu làm nhiên liệu: *oil-fired central heating*: *hệ thống lò sưởi đốt bằng dầu.*

'oil-painting *n* 1 [U] nghệ thuật vẽ bằng sơn dầu: *She enjoys oil-painting*: *Cô ta thích hội họa sơn dầu.* 2 [C] tranh sơn dầu. (idm) **be no 'oil-painting** *(infml joc)* là một người chất phác hoặc xấu xí.

'oil-palm *n* cây cọ cho dầu ở vùng nhiệt đới; **cây cọ dầu**.

'oil rig cấu trúc và thiết bị khoan dầu (thí dụ khoan sâu dưới biển); **dàn khoan dầu**. Cf DERRICH.

'oilskin *n* (a) [C, U] (áo, v.v... làm bằng) vải dầu không thấm nước; **vải dầu**. (b) **oilskins** [pl] bộ quần áo bằng vải dầu: *Sailors wear oilskins in stormy weather*: *Thủy thủ mặc quần áo vải dầu trong thời tiết dông bão.*

'oil-slick *n* = SLICK.

'oil-tanker *n* tàu lớn có bồn chứa để chở dầu (nhất là dầu xăng); **tàu chở dầu**.

'oil well lỗ khoan sâu xuống đất hay đáy biển để hút dầu lên; **giếng dầu**.

oily /'ɔɪlɪ/ *adj* (**-ier, -iest**) 1 thuộc về hoặc giống như dầu: *an oily liquid*: *một chất lỏng như dầu.* 2 phủ hoặc ướt đẫm dầu; có chứa nhiều dầu; **đầy dầu; giây dầu**: *oily fingers*: *những ngón tay giây dầu mỡ.* o *an oily skin*: *da đầy dầu.* o *an oily old pair of jeans*: *bộ quần áo bò cũ đầy dầu mỡ.* o *oily food*: *thức ăn có dầu.* 3 *(derog)* cố gắng rất vất vả để đạt được ưu đãi bằng cách nịnh hót; bợ đỡ; **xun xoe**: *I don't like oily shop assistants*: *Tôi không thích những người bán hàng xun xoe.* ▷ **oili-ness** *n*.

oint.ment /'ɔɪntmənt/ *n* [C, U] 1 kem mỡ trơn bôi lên da để chữa chỗ bị thương hoặc va chạm, hay như một đồ trang điểm; **thuốc mỡ**. Cf SALVE[1]. 2 (idm) **a/ the fly in the ointment** ⇨ FLY[1].

okapi /əʊ'kɑ:pɪ/ *n* động vật ở Trung Phi, tương tự như hươu cao cổ nhưng cổ ngắn hơn và thân có vằn; **hươu đùi vằn**.

okay (cũng **OK**) /ˌəʊ'keɪ/ *adj, adv (infml)* tốt lắm; thỏa mãn hoặc một cách hài lòng; **đồng ý; tán thành**: *I hope the children are okay*: *Tôi hy vọng rằng bọn trẻ đồng ý.* o *I think I did OK in the exam*: *Tôi nghĩ rằng tôi đã làm bài tốt trong kỳ thi.* o *We'll go to the cinema tomorrow, OK?*: *Ngày mai chúng ta sẽ đi xem chiếu bóng, đồng ý không?*

▷ **okay** (cũng **OK**) *interj (infml)* được lắm; vâng: *'Will you help me? 'OK, I will'*: *'Anh có giúp tôi không?' 'Vâng, tôi sẽ giúp'.* o *Okay children, we'll clear up the room now*: *Được lắm các con, bây giờ chúng ta sẽ dọn dẹp căn phòng này.*

okay (cũng **OK**) *n* sự đồng ý; cho phép; **sự tán thành**: *Have they given you their okay?*: *Họ có cho phép anh không?* o *We've got the OK from the council at last*: *Cuối cùng thì chúng tôi cũng được hội đồng tán thành.* Cf A.OK (A1).

okra /'əʊkrə/ *n* [U] (cây nhiệt đới) có vỏ trong hạt xanh, ăn như rau; **cây mướp tây**.

old /əʊld/ *adj* (**-er, -est**) ⇨ Cách dùng xem ELDER[1]. 1 (với một khoảng thời gian hay với *how*) vì một tuổi tác nhất định nào đó: *He's forty years old*: *Anh ta bốn mươi tuổi.* o *At fifteen years old he left school!*: *Nó bỏ học lúc mười lăm tuổi.* o *How old are you?*: *Anh bao nhiêu tuổi?.* o *A seven-year-old should be able to read*: *Một đứa trẻ bảy tuổi hẳn phải biết đọc.* 2 đã sống lâu; luống tuổi; không còn trẻ nữa; **già**:

Old people cannot be so active as young people: *Người già không thể tích cực như người trẻ.* o *He's too old for you to marry*: *Hắn quá già không lấy em được đâu,* tức là đối với em hắn quá già để có thể cưới nhau. o *What will she do when she is/gets/grows old?*: *Bà ta sẽ làm gì khi về già.* **3** (a) đã tồn tại lâu hay dùng trong một thời gian dài; **cũ; cổ**: *old customs, beliefs, habits, etc*: *tập quán, tín ngưỡng, thói quen, v.v..., cũ.* o *old clothes, cars, houses*: *quần áo, xe ô tô cũ, nhà cổ.* o *This carpet's getting rather old now*: *Tấm thảm này bây giờ đã khá cũ nát.* (b) [attrib] thuộc về quá khứ; không xảy ra gần đây hoặc không hiện đại; **xưa**: *old religious practices*: *tôn giáo cổ.* o *Things were different in the old days*: *Mọi việc đã khác ngày xưa.* **4** [attrib] đã biết từ lâu; thân quen; **thân mến**: *an old friend of mine*: *một người bạn cũ của tôi* tức là đã biết nhau lâu, nhưng không nhất thiết phải già. o *We're old rivals*: *Chúng tôi là tình địch cũ của nhau.* **5** trước đây; về trước (không nhất thiết phải già): *in my old job*: *trong công việc trước đây của tôi.* o *at my old school*: *ở trường cũ của tôi.* o *I prefer the chair in its old place*: *Tôi thích đặt chiếc ghế này vào chỗ cũ.* o *We had a larger garden at our old house*: *Chúng tôi có một khu vườn rộng lớn hơn ở ngôi nhà trước đây của chúng tôi.* ⇨Xem cách dùng. **6** [attrib] *(infml or joc)* (dùng như một từ âu yếm hoặc thân mật); **thân mến**: *Dear old John!*: *Ông bạn John thân mến ơi!* o *Good old Angela!*: *Bạn Angela thân mến tốt bụng!* o *You're a funny old thing!*: *Cậu thật là một người bạn thân thiết vui vẻ.* **7** [attrib] *(infml)* (dùng để nhấn mạnh): *Any old thing will do*: *Bất cứ cái gì cũng được cả.* **8** *(fml)* có nhiều kinh nghiệm hoặc thực tiễn; **già giặn; lão luyện**: *old in diplomacy*: *có kinh nghiệm già giặn trong ngành ngoại giao.* o *an old trooper*: *một lính kỳ binh lão luyện.* **9** (idm) **'any old how** *(infml)* bừa bãi; không ngăn nắp: *The books were scattered round the room any old how*: *Những cuốn sách vứt rải rác bừa bãi khắp phòng.* **a chip off the old block** ⇨ CHIP[1]. **a dirty old man** ⇨ DIRTY[1]. **for old times' 'sake** vì những hồi ức êm dịu hay đa cảm thuộc về quá khứ. **the 'good/'bad old days** một thời gian trước đây (trong một đời người hay trong lịch sử) được xem là tốt hơn/xấu hơn hiện tại; **xưa kia**: *The friends met occasionally to chat about the good old days at school*: *Những người bạn thỉnh thoảng gặp nhau chuyện gẫm về những ngày tốt đẹp xưa kia ở trường học.* **the grand old man** ⇨ GRAND. **have/give sb a high old time** ⇨ HIGH. **money for jam/old rope** ⇨ MONEY. **no fool like an old fool** ⇨ FOOL[1]. **of 'old** thuộc trong hoặc thời gian trước đây; **ngày xưa**: *in days of old*: *những ngày xưa.* o *We know him of old*: *Chúng tôi biết rõ anh ta từ lâu.* **(as) old as the 'hills** rất cũ; cổ xưa: *This dress is as old as the hills*: *Bộ quần áo này cổ như những trái đồi.* **,old beyond one's 'years** chín chắn hoặc khôn ngoan hơn bình thường hay được mong đợi ở một tuổi nào đó. **old 'boy, 'chap, 'man, etc** *(dated infml)* (chủ yếu dùng ở những người lớn tuổi hoặc cao niên như một cách gọi thân mật khi nói chuyện với người khác): *'Excuse me, old man, can I borrow your newspaper?*: *Xin lỗi, ông bạn, tôi có thể mượn tờ báo của ông được không?* **(be) old enough to be sb's 'father/'mother** già hơn ai một cách rõ rệt: *You can't marry him! He's old enough to be your father!*: *Cô không thể lấy hắn được đâu! Hắn khá già như bố cô vậy!* **(be) old enough to know 'better** khá chín chắn để hành động một cách đúng đắn hơn người khác: *Have you been drawing on the walls? I thought you were old enough to know better*: *Sao anh lại vẽ lên tường? Tôi nghĩ rằng anh đủ lớn để hiểu hơn những người khác.* **old 'hat** *(infml derog)* không mới hoặc độc đáo; kiểu cũ; **cũ rích**: *His ideas are all terribly old hat*: *Ý kiến của anh ta hoàn toàn cũ rích.* **(have) an ,old head on young 'shoulders** một người chín chắn hơn người ta mong đợi ở một tuổi nào đó; **già giặn trước tuổi**. **an old 'trout** *(infml)* người già khó tính hoặc không vui vẻ, nhất là một phụ nữ; **bà già cau có**. **an old 'wives' tale** tư duy hoặc tín ngưỡng cổ lỗ và thường là ngớ ngẩn, điên rồ; **chuyện bà già**. **one of the 'old school** người theo lối cổ và bảo thủ. **pay/settle an old 'score** trả được thù về một việc làm sai trái của ai trong quá khứ. **rake over old ashes** ⇨ RAKE[1]. **ring out the old year and ring in the new** ⇨ RING[2]. **the same old story** ⇨ SAME[1]. **teach an old dog new tricks** ⇨ TEACH. **tough as old boots** ⇨ TOUGH. **young and old** ⇨ YOUNG.

▷ **the old** *n* [pl, *v*] người già: *The old fell the cold weather more than the young*: *Người già cảm thấy thời tiết lạnh hơn người trẻ.*

oldie *n (infml)* người già hoặc vật việc cũ: *This record is a real oldie*: *Kỷ lục này thực sự là điều cũ rích.*

old.ish khá già; **hơi cũ, già**.

□ **,old 'age** phần cuối cuộc đời; tình trạng già nua; **tuổi già**: *Old age can bring many problems*: *Tuổi già có thể sinh ra lắm chuyện.* **'old-age 'pension** tiền trợ cấp Nhà nước trả cho những người trên một độ tuổi nào đó; **tiền dưỡng lão; lương hưu**. **,old-age 'pensioner** (*abbr* **OAP**) (cũng **pensioner, senior citizen**) người nhận tiền trợ cấp như thế; người được hưởng lương hưu, trợ cấp.

'old boy (*fem* **'old girl**) **1** học trò cũ của một trường nào đó: *an old boys' reunion*: *một cuộc họp của những người học trò cũ.* **2 old 'boy, old girl** *(infml)* người già: *the old girl who lives next door*: *bà cụ sống bên cạnh nhà tôi.* **3** (idm) **the old-boy network** xu hướng trong số những người học trò cũ, nhất là ở các trường tư bên Anh, giúp đỡ lẫn nhau khi về già; **tổ chức bạn già giúp nhau; hội vui tuổi già**.

the 'old country nơi sinh trưởng của một người (nhất là khi người đó đã rời bỏ chỗ đó đi sống ở một nơi khác); **quê hương cũ**.

Old English = ANGOLO-SAXON[3].

,old-'fashioned *adj (often derog)* **1** lỗi thời; **cũ; không hợp thời trang**: *old-fashioned clothes, styles*: *quần áo không hợp thời trang, văn phong cổ.* **2** tin ở cách thức, tư tưởng, tập quán cũ; **nệ cổ; hủ lậu; lạc hậu**: *My aunt is very old-fashioned*: *Cô tôi rất hủ lậu.* o *She gave me an old-fashioned look*: *Bà ta nhìn tôi biểu thị sự không tán thành,* tức là cái nhìn lạc hậu. —*n (US)* loại cốc tay pha bằng rượu uytxky.

old fogey (*US* **old fogy**) /ˌəʊld'fəʊgi/ người (nhất là đàn ông) có tư tưởng cổ lỗ mà không muốn thay đổi; **người hủ lậu; nệ cổ**.

old 'folks home *(infml)* loại bệnh viện trong đó người già sống và được chăm sóc; **nhà dưỡng lão**: *His mother is in an old folks' home*: *Mẹ anh ta đang sống trong một nhà dưỡng lão.*

old girl ⇨ OLD BOY.

Old 'Glory *(US)* cờ Mỹ.

the old 'guard các thành viên ban đầu hoặc bảo thủ của một nhóm; **vệ binh già**.

Old 'Harry (cũng **Old 'Nick, Old 'Scratch**) *(dated infml joc)* quỷ Satăng; **ác quỷ**.

old 'lady *(infml)* mẹ hay vợ của một người nào; **bà bô; bà nhà tôi**.

old 'lag *(infml)* người đã bị tù nhiều lần.

old 'maid *(infml derog)* người đàn bà chưa chồng mặc dù đã quá già; **bà cô; gái già**. **old-'maidish** *adj (derog)* cầu kỳ; kiểu cách; ra vẻ đức hạnh; **có vẻ gái già; bà cô**.

old 'man *(infml)* cha hay chồng của một người hoặc ông chủ, v.v...; **ông**

bố; ông nhà tôi: *How's your old man these days?*: *Dạo này, ông xã nhà chị có khỏe không?*

old man's 'beard loại cây dại có vòng rủ xuống, hạt có phủ lông tơ xám; **cây ông lão.**

old 'master (tranh vẽ của một) họa sĩ nổi tiếng thời xưa (nhất là từ thế kỷ 13 đến 17 ở Châu Âu); **họa sĩ bậc thầy.**

old 'school trường học mà học trò có con trai hoặc con gái theo hầu; **trường truyền thống.**

old school 'tie *(esp Brit)* 1 ca-vát, nơ thắt của các học trò cũ một trường riêng biệt nào đó; **ca-vát (nơ) truyền thống.**

old 'stager *(infml)* người có nhiều kinh nghiệm trong một hoạt động riêng biệt nào đó; **người kỳ cựu.**

old 'sweat *(Brit infml)* người (nhất là một binh sĩ) có nhiều năm kinh nghiệm; **người từng trải.**

the Old 'Testament một trong hai bộ phận chủ yếu của kinh thánh, nói về lịch sử người Do thái và các tín ngưỡng của họ; **kinh Cựu ước.**

'old-time *adj* thuộc về hoặc tiêu biểu cho thời xưa; **cổ**: *old-time dancing*: *điệu múa cổ.* **old-'timer** *n* người sống ở một nơi hoặc có quan hệ với một câu lạc bộ, một công việc v.v... trong một thời gian dài; **dân kỳ cựu.**

old 'woman *(infml)* 1 vợ hoặc mẹ của một người; **bà già.** 2 *(derog)* người đàn ông cầu kỳ kiểu cách hoặc nhút nhát. **old-womanish** *adj (derog)* (nhất là về một người đàn ông) hơi cầu kỳ hoặc nhút nhát. **old-womanish** *adj (derog)* (nhất là về một người đàn ông) hơi cầu kỳ hoặc nhút nhát.

'old-world *adj* thuộc thời xưa, không hiện đại; **thời xa xưa**: *a cottage with old-world charm*: *một túp lều với vẻ quyến rũ của thời xa xưa.*

the Old 'World Châu Âu, châu Á và châu Phi; **Thế giới cũ.** Cf THE NEW WORLD (NEW).

CÁCH DÙNG: So sánh **old**, **aged**, **elderly**, **ancient** và **antique**. **Old** được dùng rộng rãi và có thể áp dụng cho người, động vật và đồ vật. Nó thường chỉ ai hoặc cái gì đã sống hoặc tồn tại từ lâu: *an old woman, dog, church*: *một bà già, một con chó già, một nhà thờ cổ.* Nó có thể mô tả một người đã biết từ lâu nhưng không nhất thiết phải ở tuổi già: *She's an old friend of ours*: *Cô ta là một người bạn cũ của chúng tôi.* **Old** có thể cũng có ý nghĩa là 'trước' hay 'trước đây': *I was much happier in my old job*: *Tôi rất thích công việc trước đây của tôi hơn.* **Aged** thì trang trọng hơn **old** và dùng cho những người rất già, có thể là yếu ớt về thân thể. Nếu muốn tỏ ra lễ phép và kính trọng thì có thể dùng **elderly**. **Ancient** và **antique** thường chỉ dùng cho các vật. Chúng ta gọi cái gì là **ancient** khi nó đã tồn tại từ lâu đời: *an ancient civilization*: *một nền văn minh cổ đại.* o *ancient history, customs, ect*: *lịch sử, các tập quán lâu đời v.v...* **Antique** mô tả một hiện vật đã lưu lại từ thời xưa và do đó ngày nay có giá trị: *antique furniture, silver, ect*: *đồ đạc, đồ bạc cổ v.v...*

olden /'əʊldən/ *adj* [attrib] *(arch)* thuộc thời đại đã qua; **thuở xưa; ngày xưa**: *in olden times/ days*: *thời xưa/ngày xửa ngày xưa.*

old.ster /'əʊldstə(r)/ *n (infml joc)* người già; **người không còn trẻ nữa.**

olea.gin.ous /ˌəʊli'ædʒɪnəs/ *adj (fml)* giống như dầu hoặc tạo ra dầu; nhờn như dầu; có nhiều mỡ; **có dầu; cho dầu**: *oleaginous seeds*: *những hạt có dầu.*

olean.der /ˌəʊli'ændə(r)/ *n* [C, U] cây bụi thường xanh ở vùng Địa Trung Hải có hoa đỏ, trắng hay hồng và lá ráp cứng; **cây trúc đào.**

O level /'əʊ levl/ *(infml)* = ORDINARY LEVEL (ORDINARY). Cf A LEVEL.

ol.fact.ory /ɒl'fæktəri/ *adj (fml)* thuộc hoặc liên quan đến khứu giác; **ngửi; khứu giác**: *the olfactory nerves/organs*: *thần kinh/cơ quan khứu giác.*

ol.ig.archy /'ɒligɑ:ki/ *n (chính)* 1 **(a)** [U] dạng chính quyền mà một nhóm nhỏ người nắm tất cả quyền hành; **chính thể đầu sỏ. (b)** [C] những người thuộc nhóm này; **tập đoàn đầu sỏ chính trị.** 2 [C] nước do tập đoàn chính trị đầu sỏ cai trị; **nước theo chính thể đầu sỏ.**

▷ **ol.ig.arch** /'ɒligɑ:k/ *n* thành viên của một tập đoàn đầu sỏ chính trị.

ol.ive /'ɒliv/ *n* 1 **(a)** [C] trái cây nhỏ hình bầu dục, vị đắng, khi chưa chín thì màu xanh, và khi chín có màu đen, dùng làm thức ăn và lấy dầu; **quả ôliu**: *stuffed olives*: *những trái ôliu nhồi.* o *put olives in a salad*: *bỏ những quả ôliu vào rau trộn.* **(b)** (cũng **'olive-tree**) [C] cây thường xanh trên đó mọc những quả cây này; **cây ôliu**: *a grove of olives*: *một lùm cây ôliu.* 2 (cũng **olive-green**) [U] màu xanh vàng nhạt của một quả ôliu chưa chín; **màu xanh ôliu.**

▷ **olive** *adj* 1 màu xanh vàng nhạt; **màu ôliu**: *olive paint*: *sơn màu ôliu.* 2 (về nước da) nâu vàng nhạt: *an olive skin*: *da màu ôliu.*

□ **'olive-branch** *n* 1 biểu trưng của hòa bình; **cành ôliu.** 2 *(fig)* điều nói hay làm cho thấy một người muốn hòa giải với ai; **đề nghị hòa bình**: *After years of quarrelling we at last sent our cousins a Chirstmas card as an olive-branch*: *Sau nhiều năm cãi cọ nhau, cuối cùng chúng tôi gửi cho những người anh họ một thiếp chúc Nôen như một đề nghị hòa giải.*

'olive 'oil dầu lấy ra từ quả ôliu; **dầu ôliu.**

Olym.piad /ə'limpiæd/ *n* 1 đại hội thi đấu thể thao Ô-lem-pich hiện đại: *The 21st Olympiad took place in Montreal*: *Đại hội Ôlimpich lần thứ 21 diễn ra ở Montreal.*

Olym.pian /ə'limpiən/ *adj (fml)* (về tính cách, v.v...) oai vệ; cao quý; như thần thánh; **kẻ cả; đường bệ**: *Even when those around her panic she always maintains an Olympian calm*: *Ngay cả khi những người xung quanh náo loạn, bà ta luôn luôn giữ một thái độ bình tĩnh và oai vệ.*

Olym.pic /ə'limpik/ *adj* [attrib] thuộc về hoặc có liên quan đến Đại hội Ôlimpich: *an Olympic athlete*: *một lực sĩ của Đại hội Ôlimpich.* o *She has broken the Olympic 5000 metres record*: *Cô ta đã phá kỷ lục 5000 mét ở Đại hội Ôlimpich.*

▷ **the Olympic 'Games** 1 các môn thi đấu thể thao được tổ chức tại Olympia ở Hy Lạp vào thời cổ; **Đại hội thể thao Ôlimpich ở Hy Lạp.** 2 (cũng **the Olympics**) những cuộc thi đấu thể thao quốc tế hiện đại tổ chức bốn năm một lần ở các nước khác nhau; **Đại hội Ôlimpich thế giới.**

OM /ˌəʊ 'em/ *abbr (Brit)* Order of Merit (người được tặng thưởng) Huân chương chiến công: *be awarded the OM*: *được ban thưởng OM.* o *John Field OM*: *John Field được ban thưởng Huân chương chiến công.*

om.buds.man /'ɒmbʊdzmən, cũng -mæn/ *n* (*pl* **ombudsmen** /-mən/) quan chức được chính phủ chỉ định điều tra và báo cáo về các đơn khiếu nại của công dân đối với các cơ quan Nhà nước; **viên thanh tra.**

omega /'əʊmɪgə; *US* əʊ'megə/ *n* 1 chữ cuối cùng trong bảng chữ cái Hy Lạp. 2 (idm) **Alpha and Omega** ⇨ ALPHA.

om.elette (cũng **om.elet**) /'ɒmlɪt/ *n* 1 trứng đập ra trộn với nhau rồi đem rán, thường có cả pho mát, rau cỏ, v.v... hoặc cho thêm chất ngọt; **trứng tráng**: *a cheese and mushroom omelette*: *một đĩa trứng tráng có pho mát và nấm.* 2 (idm) **(one can't) make an omelette without breaking eggs** *(tục ngữ)* (người ta không thể) hoàn thành một mục đích mong muốn và không

chịu tổn thất hay thiệt hại; **không xỏ ván sao đóng được thuyền.**

omen /'əʊmen/ *n* [C, U] ~ **(of sth)** (sự kiện được coi như một) dấu hiệu nói lên điều tốt hay xấu sẽ xảy ra trong tương lai; **điềm**: *a good/bad omen*: *một điềm tốt/xấu.* o *an omen of victory*: *một điềm chiến thắng.* o *a bird of ill omen*: *một con chim báo điềm xấu.*

om.in.ous /'ɒmɪnəs/ *adj* gợi ra rằng cái gì xấu sắp xảy ra; đe dọa; **gở; báo điềm xấu; đáng ngại. an ominous silence**: *một sự im lặng đáng ngại.* o *Those black clouds are/look a bit ominous*: *Những đám mây đen kia trông có vẻ hơi đe dọa,* tức là trời sắp mưa.

omis.sion /əmɪʃn/ *n* 1 [U] sự bỏ sót hoặc sự bỏ đi cái gì/ai: *The play was shortened by the omission of two scenes*: *Vở kịch đã được rút ngắn bằng cách bỏ đi hai màn.* o *His omission from the team is rather surprising*: *Việc gạt bỏ anh ta ra ngoài đội là điều khá ngạc nhiên.* o *(fml) sins of omission*: *những tội chểnh mảng,* tức là không làm cái việc phải làm. **2** [C] cái bị bỏ sót, bị bỏ quên, bị bỏ đi: *This list of names has a few omissions*: *Bản danh sách này có vài tên bị bỏ sót.*

omit /ə'mɪt/ *v* **(-tt-)** 1 [Tt, Tg] không làm cái gì hoặc lơ là, chểnh mảng cái gì: *omit to do/doing a piece of work*: *lơ là không làm một công việc.* **2** [Tn] không bao gồm (cái gì); bỏ qua: *This chapter may be omitted*: *Chương này có thể bỏ qua được.*

omni- *comb form* tất cả hoặc khắp nơi: *omnipotence*: *quyền tuyệt đối, vô hạn.* o *omniscience*: *sự thông suốt mọi sự.* o *omnivorous*: *ăn tạp.*

om.ni.bus /'ɒmnɪbəs/ *n* (*pl* **~es**) 1 *(dated fml)* (nhất là trong các tên) xe buýt. **2** sách lớn chứa đựng một số sách hoặc truyện, thí dụ của cùng một tác giả: *an omnibus volume/edition*: *một cuốn/lần in nhiều tập.* o *a George Orwell omnibus*: *tập truyện của Goerge Orwell.* **3** (idm) **the man on the Clapham omnibus** ⇨ MAN.

om.ni.po.tent /ɒm'nɪpətənt/ *adj (fml)* có quyền vô hạn hoặc rất lớn: *the omnipotent officials, bureaucrats, state police, etc*: *các quan chức, viên chức, cảnh sát bang, v.v, có quyền rất lớn.* ▷ **om.ni.po.tence** /-təns/ *n* [U]: *the omnipotentce of God*: *quyền tuyệt đối của Chúa.*

om.ni.pres.ent /ˌɒmnɪ'preznt/ *adj (fml)* có mặt khắp nơi: *the omnipresent squalor, dread*: *sự bẩn thỉu, sự khiếp đảm khắp nơi.*

om.ni.sci.ent /ɒm'nɪsɪənt/ *adj (fml)* biết tất cả mọi thứ; **thông suốt mọi sự**: *Christians believe that God is omniscient*: *Những người Cơ đốc giáo tin rằng Chúa thông biết mọi sự.* ▷ **om.ni.sci.ence** /-sɪəns/ *n* [U].

om.ni.vor.ous /ɒm'nɪvərəs/ *adj (fml)* 1 (về động vật) ăn cả thực vật lẫn thịt động vật; **ăn tạp**: *the omnivorous domestic pig*: *con lợn nhà ăn tạp.* **2** *(fig)* đọc đủ các loại sách vở, v.v; xem đủ các loại chương trình tivi, v.v; **đọc/xem linh tinh**: *an omnivorous reader*: *một người đọc linh tinh đủ loại sách.*

on[1] /ɒn/ *adv part* (về các cách dùng đặc biệt với nhiều động từ, thí dụ *hang on, go on, take sth on* xem các mục đgt) 1 (chỉ hoạt động, tiến bộ hoặc tình trạng đang được tiếp xúc): *She talked on for two hours without stopping*: *Cô ta nói liền hai tiếng đồng hồ không nghỉ.* o *He can work on without a break*: *Anh ta có thể làm việc liên tục không nghỉ.* o *If you like a good story, read on*: *Nếu anh thích một truyện hay thì hãy đọc tiếp đi.* o *They wanted the band to play on*: *Họ muốn dàn nhạc tiếp tục chơi.* o *The war still went on*: *Chiến tranh vẫn tiếp diễn. He slept on through all the noise*: *Nó vẫn cứ ngủ giữa tất cả những tiếng ồn ào.* **2** (trỏ sự chuyển động về phía trước hoặc sự tiến lên trong không gian hoặc thời gian): *run, walk, hurry, etc on to the bus-stop*: *chạy, đi bộ, vội vã, v.v, tới chỗ đỗ xe buýt.* o *Please send my letter on to my new address*: *Đề nghị ông vui lòng chuyển thư của tôi tới địa chỉ mới.* o *from that day on*: *từ ngày đó trở đi.* o *On with the show*: *Bắt đầu/tiếp tục đi!* **3** (a) (về quần áo) ở trên thân thể ai; đang được mặc: *Put your coat on*: *Mặc áo vào!* o *Why hasn't she got her glasses?*: *Tại sao bà ta không đeo kính vào?* o *Your hat's not on straight*: *Mũ anh đội không thẳng.* (b) ở vào đúng vị trí trên cái gì hoặc là bộ phận của cái gì: *Make sure the lid is on*: *Hãy chú ý đậy nắp lại.* o *Leave it with the cover on*: *Hãy bỏ cái đó để đậy vung lại.* o *The skirt is finished — I'm now going to sew a pocket on*: *Chiếc váy đã xong, bây giờ tôi sẽ may túi vào.* Cf OFF[2] 2. **4** (a) (nhất là về thiết bị điện, v.v, hoặc các nguồn năng lượng) đang hoạt động hoặc đang sử dụng; đang được vận hành: *The light were all on*: *Các đèn đều đang thắp sáng.* o *The TV is always on in their house*: *Trong nhà họ tivi lúc nào cũng mở.* o *Someone has left the tap on*: *Có ai đó đã để vòi nước mở,* tức là nước đang chảy. o *I can smell gas — is the oven on?*: *Tôi ngửi thấy mùi khí đốt — Có phải bếp lò vẫn mở không?* o *leave the handbrake on*: *cứ hãm phanh tay như thế.* (b) có thể dùng được, có thể có được hoặc có quan hệ: *We were without electricity for three hours but it's on again now*: *Chúng tôi bị mất điện ba tiếng đồng hồ nhưng bây giờ thì có lại rồi.* o *Is the water on?*: *Nước có mở không thế?* Cf OFF[2] 5. **5** (về một cuộc biểu diễn, vở kịch, v.v) đang diễn: *The film was already on when we arrived*: *Khi chúng tôi tới thì phim đã chiếu rồi.* o *The strike has been on now for six weeks*: *Cho đến nay cuộc bãi công đã được sáu tuần.* **6** được dự kiến sẽ diễn ra trong tương lai: *Is the match on at 2 pm or 3 pm?*: *Trận đấu sẽ bắt đầu lúc hai giờ hay ba giờ chiều?* o *The postal strike is still on*: *Cuộc bãi công của ngành bưu điện vẫn tiếp diễn.* Cf OFF[2] 4. **7** (về các chương trình, phim, trò vui, v.v) có thể xem được; đang trình bày; đang được diễn: *Look in the TV guide to see what's on*: *Nhìn vào bản hướng dẫn tivi xem đang có chương trình gì.* o *What's on at the cinema tonight?*: *Tối nay ở rạp chiếu bóng chiếu phim gì?* o *There's a good play on at the local theatre*: *Tại rạp hát địa phương đang diễn một vở kịch hay.* o *What time is the news on?*: *Giờ nào thì phát tin?* **8** được thu xếp để diễn ra; xảy ra: *Have we got anything on for this evening?*: *Chúng ta có việc gì* (tức là có hẹn, có kế hoạch, v.v) *tối nay không?* **9** (a) (về người biểu diễn) trên sân khấu; đang biểu diễn: *I'm on in five minutes*: *Năm phút nữa tôi sẽ ra sân khấu.* o *What time is the group on?*: *Mấy giờ thì đoàn biểu diễn?* Cf OFF[2] 8. (b) (về một người thợ) đang làm việc: *The night nurse is/goes on at 7 pm*: *Y tá trực đêm bắt đầu làm việc từ 7 giờ tối.* Cf OFF[2] 6. **10** ở trong hoặc vào trong xe; ở bên trong: *The coach-driver waited until everybody was on*: *Người lái xe chờ cho mọi người lên xe hết.* o *Four people got on*: *Bốn người lên xe.* **11** với phần được nói rõ ở phía trước hoặc ở điểm tiếp xúc: *enter the harbour broadside on*: *(Tàu) vào cảng, một bên mạn tàu nhô ra.* o *crash head on with a car*: *đâm đầu vào mũi ô tô.* o *place it end on with the others*: *xếp nó nối tiếp với những cái khác.* **12** (idm) **be on** *(infml)* tỏ ra thiết thực; đúng hoặc có thể chấp nhận: *That just isn't on*: *Chính cái đó lại không được.* o *You're on/not on!*: *Đồng ý/không đồng ý.* **be on (for sth)** *(infml)* tham gia (vào cái gì): *Are you on for this game?*: *Anh có tham gia vào trò chơi này không?* **be/go/keep on about sth** *(infml derog)* nói một cách buồn tẻ, chán ngắt hoặc than văn về cái gì: *What's he on about now?*: *Bây giờ nó đang lải nhải cái gì thế?* **be/go/keep**

on at sb (to do sth) *(infml derog)* mè nheo hoặc quấy rầy ai (để người đó làm cái gì): *He was on at me again to lend him money*: *Nó lại quấy rầy tôi để cho nó vay tiền.* Cf BE ONTO SB (ONTO). **later on** ⇨ LATE. **on and off** ⇨ OFF[2]. **on and on** không ngừng; liên tục; liên miên: *He kept moaning on and on*: *Nó vẫn cứ rên rỉ mãi không thôi.*

□ **on to** *prep* = ONTO.

on[2] /ɒn/ *prep* (về các cách dùng đặc biệt trong nhiều thành ngữ, thí dụ *have pity on sb* và những cụm động từ, thí dụ *pin sth on sb*, xem các mục *đgt* và *dt.)* **1** (cũng **upon**) **(a)** (ở hoặc vào một vị trí) bao trùm, đụng chạm hoặc tạo nên một bộ phận của (một bề mặt); **trên; ở trên**: *a picture on the wall*: *một bức tranh trên tường.* o *a drawing on the blackboard*: *một hình vẽ trên bảng đen.* o *dirty marks on the ceiling*: *những vết bẩn trên trần nhà.* o *Leave the glasses on the table*: *Để quên những chiếc cốc trên bàn.* o *sit on the grass*: *ngồi trên cỏ.* o *leaves floating on the water*: *những chiếc lá nổi trên mặt nước.* o *the diagram on Page 5* (Cf *in the next chapter, paragraph*): *biểu đồ ở Trang 5* (so sánh *ở chương sau, đoạn sau*). o *stick a stamp on an envelope*: *dán một cái tem lên phong bì.* o *a carpet on the floor*: *một cái thảm trên sàn nhà.* o *hit sb on the head*: *đánh ai vào đầu.* o *travel on the continent* (Cf *a country in Europe*): *đi du lịch trên lục địa* (so sánh *một nước ở châu Âu*). **(b)** được (ai/cái gì) ủng hộ, đỡ hoặc buộc, gắn với (ai/cái gì): *a roof on a house*: *một mái nhà trên một tòa nhà.* o *stand on one foot*: *đứng một chân.* o *a spot on one's chin*: *một vết trên cằm.* o *a blister on one's foot*: *một chỗ phồng da ở bàn chân.* o *a ring on one's finger*: *một chiếc nhẫn ở ngón tay.* o *lean on me/my arm*: *tựa vào tôi/vào cánh tay tôi.* o *a flag on a pole*: *một lá cờ trên cột.* o *a coat on a hook*: *một cái áo trên móc.* o *hanging on a string*: *treo trên một sợi dây.* o *a hat on one's head*: *một cái mũ trên đầu.* o *sit on a chair*: *ngồi trên ghế.* o *(fig) have sth on one's mind*: *có điều gì luẩn quẩn trong đầu.* **2** ở trong hoặc vào (một phương tiện chuyên chở lớn): *on the plane from London to New York*: *ở trong máy bay từ London đi New York.* o *have lunch on the train*: *ăn bữa trưa trên xe lửa.* o *travel on the bus, the tube, the coach, etc* (Cf *travel by bus, etc.; sitting in the bus, etc*): *đi trên xe buýt, tàu điện ngầm, xe buýt đường dài, v.v* (so sánh *đi bằng xe buýt, v.v; ngồi trên xe buýt, v.v.)* **3** (chủ yếu dùng với *đại từ chỉ ngôi*) đang được (ai) mang; đang có: *Have you got any money on you?*: *Anh có tiền sẵn trong người không đấy?* o *The burglar was caught with the stolen goods still on him*: *Tên trộm đã bị bắt với đồ ăn cắp còn trên người nó.* **4** (**a**) (chỉ thời điểm khi cái gì xảy ra; trong tiếng Anh ở Hoa Kỳ thường bỏ *on*): *on Sunday(s)*: *vào (những) ngày chủ nhật. on May the first*: *vào ngày mồng một tháng Năm.* o *on the evening of May the first* (Cf *in the evening*): *vào buổi tối ngày mồng một tháng Năm* (so sánh *trong buổi tối*) o *on this occasion*: *vào dịp này.* o *on a sunny day in August*: *vào một ngày nắng tháng Tám.* o *on your birthday, New Year's day, Christmas day, etc.*: *nhân sinh nhật của ông, ngày Tết, ngày Nôen, v.v.* Cf IN2 3, AT 2. ⇨ Cách dùng xem TIME[1]. **(b)** (cũng **upon**) đúng hoặc ngay sau thời điểm hoặc khi: *On my arrival home/On arriving home I discovered the burglary*: *Đúng lúc tôi về tới nhà thì phát hiện ra vụ trộm.* o *On (my) asking for information I was told I must wait*: *Khi tôi hỏi tin tức thì người ta bảo tôi phải đợi.* o *on the death of his parents*: *khi bố mẹ nó chết.* o *on the unexpected news of his accident*: *khi được tin bất ngờ nó bị tai nạn.* **5** về; nói về; bàn về: *speak, write, lecture, etc on Shakespeare*: *nói, viết, thuyết trình, v.v, về Shakespeare.* o *a lesson on philosophy*: *một bài học về triết học.* o *an essay on political economy*: *một khảo luận về kinh tế học chính trị.* o *a programme on twentieth-century musicians*: *một chương trình về các nhạc sĩ thế kỷ hai mươi.* ⇨ Cách dùng xem ABOUT[3]. **6** (chỉ tư cách thành viên của một nhóm hoặc tổ chức): *on the committee, staff, jury, panel*: *trong ủy ban, ban tham mưu, ban hội thẩm, nhóm tham gia hội thảo.* o *Which/Whose side are you on?*: *Anh ủng hộ bên nào.* **7** thường xuyên liên tục tiêu thụ (cái gì): *Most cars run on petrol*: *Phần lớn ôtô chạy bằng xăng.* o *The doctor put me on these tablets*: *Bác sĩ bảo tôi uống những viên thuốc này.* o *live on bread and water*: *sống bằng bánh mì và nước lã.* o *on heroin*: *nghiện hêrôin.* **8** (chỉ hướng) hướng về: *marching on the capital*: *tiến quân về thủ đô.* o *turn one's back on sb*: *quay lưng lại với ai.* o *pull/draw a knife on sb*: *rút dao ra đâm ai.* o *creep up on sb*: *bò đến gần ai.* o *On the left you can see the palace*: *Các vị có thể trông thấy tòa lâu đài ở phía bên trái.* **9** (cũng **upon**) gần; sát với (một địa điểm hoặc thời điểm): *a town on the coast*: *một thành phố gần bờ biển.* o *a house on the main road*: *một ngôi nhà sát đường cái.* o *a village on the border*: *một làng sát bên giới.* o *Just on a year ago I moved to London*: *Tôi dọn về London đã được gần một năm rồi.* o *boats moored on both sides of the river*: *những thuyền bỏ neo ở hai bên bờ sông.* o *hedges on either side of the road*: *những hàng rào ở sát hai bên đường.* **10** (cũng **upon**) (chỉ cơ sở, căn cứ hoặc lý do của cái gì) kết quả là; vì rằng; **dựa vào; dựa trên**: *a story based on fact*: *một câu chuyện dựa trên thực tế.* o *have sth on good authority*: *dựa vào người rất có thẩm quyền.* o *On your advice I applied for the job*: *Theo lời khuyên của ông, tôi đã làm đơn xin việc đó.* o *arrested on a charge of theft*: *bị bắt vì bị buộc tội ăn trộm.* o *You have it on my word*: *Tôi xin hứa là anh sẽ có cái đó.* **11** được (ai/cái gì) giúp đỡ, ủng hộ về tài chính: *live on a pension, one's savings, a student grant, etc*: *sống bằng lương hưu, bằng tiền tiết kiệm, bằng học bổng sinh viên, v.v* o *be on a low wage*: *sống bằng đồng lương thấp.* o *a feed a family on £20 a week*: *nuôi một gia đình với 20 pao một tuần.* o *an operation on the National Health Service*: *một hoạt động được Cơ quan y tế quốc gia hỗ trợ.* o *(infml) Drinks are on me*: *Tiền uống để tôi trả.* **12** bằng (cái gì); dùng: *play a tune on the recorder*: *chơi một bản nhạc bằng máy ghi âm.* o *broadcast on the TV/radio*: *phát trên tivi/đài phát thanh.* o *speak on the telephone*: *nói qua điện thoại.* **13** (cũng **upon**) (chỉ một sự gia tăng, nhất là về chi phí): *a tax on tobacco*: *thuế đánh vào thuốc lá.* o *charge interest on the loan*: *bắt phải trả lãi tiền vay.* o *a strain on our resources*: *một sự căng thẳng đối với tài nguyên của chúng ta.* **14** (chỉ một hoạt động, mục đích hoặc tình trạng): *on business/holiday*: *có việc/đi nghỉ.* o *go on an errand*: *chạy một việc vặt.* o *on loan for a week*: *cho vay một tuần.* o *on special offer*: *một đề nghị đặc biệt.* **15** cộng vào (cái gì); tiếp theo: *suffer disaster on disaster*: *chịu hết tai họa này đến tai họa khác.* o *receive insult on insult*: *chịu đựng hết sự sỉ nhục này đến sự sỉ nhục khác.*

once /wʌns/ *adv* **1** chỉ một dịp thôi; chỉ một lần: *I've only been there once*: *Tôi chỉ đến đấy có một lần.* o *He cleans the car once a week, a fortnight, etc*: *Mỗi tuần, nửa tháng, v.v.. ông ta rửa xe một lần.* o *She goes to see her parents in Wales once every six months*: *Cứ sáu tháng cô ta đi thăm bố mẹ ở xứ Wales một lần.* **2** (**a**) ở vào một thời điểm (không xác định) nào đó trong quá khứ; **trước kia**: *I once met your mother*: *Trước kia tôi đã có lần gặp mẹ anh.* o *He once lived in Zambia*: *Trước kia ông ta đã sống ở Zambia*

(b) xưa kia; đã có một thời: *This book was once famous, but nobody reads it today*: *Cuốn sách này xưa kia nổi tiếng nhưng ngày nay không ai đọc nữa.* **3** (trong các câu hỏi hoặc câu phủ định) bao giờ; chút nào; dù chỉ một lần: *He never once/He didn't once offer to help*: *Nó không hề đề nghị giúp đỡ dù chỉ một lần.* o *Did she once show any sympathy?*: *Đã có bao giờ cô ta tỏ ra thông cảm không?* **4** (idm) **all at once** thình lình; đột nhiên: *All at once the door opened*: *Thình lình cửa mở.* o *All at once she lost her temper*: *Đột nhiên bà ta nổi nóng.* **at once** (a) ngay lập tức; không chậm trễ: *Come here at once!*: *Lại đây ngay!* o *I'm leaving for Rome almost at once*: *Tôi rời khỏi Rome ngay lập tức.* (b) cùng một lúc; đồng thời: *Don't all speak at once!*: *Đừng nói ngay tất cả!* o *I can't do two things at once*: *Tôi không thể làm hai việc cùng một lúc được.* o *The film is at once humorous and moving*: *Bộ phim vừa vui lại vừa cảm động.* **(just) for once; just this once** chỉ một lần này thôi, như một ngoại lệ: *Just for once he arrived on time*: *Chỉ có lần này nó đã đến đúng giờ.* o *Be pleasant to each other — just this once*: *Hãy vui vẻ với nhau — ít ra là một lần này.* **get/give sb/sth the once-over** *(infml)* kiểm tra hoặc xem xét ai/cái gì nhanh chóng, qua quít: *Before buying the car he gave it the once-over*: *Trước khi mua chiếc ôtô, ông ta đã xem qua nó.* o *She felt his parents were giving her the once-over*: *Cô cảm thấy bố mẹ anh ta đang quan sát cô rất nhanh.* **once again; once more** thêm một lần nữa: *I'll tell you how to do it once again*: *Tôi sẽ nói cho anh biết làm như thế nào một lần nữa.* o *Amanda is home from college once again*: *Amanda lại một lần nữa từ trường trở về nhà.* **once and for all** bây giờ và lần cuối cùng (duy nhất); **một lần cho mãi mãi; dứt khoát**: *I'm warning you once and for all*: *Tôi cảnh cáo anh lần này là lần cuối cùng.* o *He's travelled a lot but he's now come back to Britain once and for all*: *Ông ta đã đi nhiều nhưng bây giờ ông ta trở về ở hẳn Anh.* **once bitten, twice shy** *(tục ngữ)* sau một kinh nghiệm khó chịu người ta thận trọng tránh chuyện tương tự; **phải một bận, cạch đến già**: *She certainly won't marry again once bitten, twice shy*: *Chắc chắn là cô ta sẽ không lấy chồng nữa — phải một bận, cạch đến già.* **once in a blue moon** *(infml)* rất hiếm hoặc không bao giờ; **năm thì mười họa**: *I see her once in a blue moon*: *Năm thì mười họa tôi mới gặp cô ta.* **(every) once in a while** thỉnh thoảng; đôi khi: *Once in a while we go to a restaurant — but usually we eat at home*: *Thỉnh thoảng chúng tôi đi ăn nhà hàng — nhưng thường thì chúng tôi ăn ở nhà.* **once** '**more** (a) một lần nữa; lại: *Let's sing it once more*: *Chúng ta hãy hát lại một lần nữa.* (b) = ONCE AGAIN. **once or twice** một vài lần: *I don't know the place well, I've only been there once or twice*: *Tôi không biết rõ chỗ ấy lắm, tôi chỉ đến đó có một đôi lần.* **once too often** một lần quá mức đúng đắn hoặc an toàn; **quá nhiều lần**: *He had driven home drunk once too often — this time he got stopped by the police*: *Quá nhiều lần nó say rượu lái xe về nhà — lần này thì nó bị cảnh sát giữ lại.* **once upon a time** (dùng để bắt đầu một truyện cổ tích) ngày xửa, ngày xưa; vào một thời điểm không xác định trong quá khứ: *Once upon a time there was a beautiful princess...*: *Ngày xửa ngày xưa có một nàng công chúa xinh đẹp...* **you're only young once** ⇨ ONLY[2].

▷ **once** *conj* ngay khi; khi mà; một khi: *Once you understand this rule, you'll have no further difficulty?*: *Khi anh đã hiểu quy tắc này thì anh sẽ không gặp khó khăn gì nữa.* o *How would we cope once the money had gone?*: *Chúng ta sẽ đối phó như thế nào một khi tiền đã hết?*

the once *n* [sing] *(infml)* lần duy nhất; chỉ một lần; **một dịp duy nhất**: *She's only done it the once so don't be too angry*: *Cô ta chỉ làm việc này có một lần thôi, cho nên xin ông đừng quá giận dữ.*

on.com.ing /ˈɒnkʌmiŋ/ *adj* [attrib] đang tiến; đang tới gần; sắp đến: *oncoming traffic*: *dòng xe cộ đang tiến tới.*

▷ **on.com.ing** *n* [U] *(fml)* sự đang đến; sự đến gần: *the oncoming of winter*: *mùa đông đang đến gần.*

one[1] /wʌn/ *pron. det* **1** 1; hai trừ một; một: *I've got two brothers and one sister*: *Tôi có hai em trai và một em gái.* o *There's only one piece of cake left*: *Chỉ còn lại một mẩu bánh ngọt.* o *Book One, Chapter One*: *Quyển Một, Chương Một,* tức là chương thứ nhất của quyển thứ nhất. o *One of my friends lives in Brighton*: *Một (trong số những) người bạn của tôi sống ở Brighton.* o *One of the girls brought her sister*: *Một trong số các cô gái mang theo em gái của mình.* **2** (a) (nhất là về thời gian) một chi tiết nào đó không nói rõ: *one day/ morning/ afternoon/ evening/ night last week*: *một ngày/ sáng/ chiều/ tối/ đêm tuần trước.* o *One day you'll be glad she left you*: *Một ngày nào đó* (tức là vào một thời điểm không xác định trong tương lai) *anh sẽ lấy làm mừng là cô ta đã bỏ anh.* o *One morning in June...*: *Một sáng tháng Sáu...* (b) (dùng để nhấn mạnh và luôn luôn được nhấn mạnh) một (người hoặc vật) nhất định; **duy nhất**: *The one way to succeed is to work hard and live a healthy life*: *Cách duy nhất để thành công là làm việc tích cực và sống lành mạnh.* o *No one of you could lift that piano*: *Không một người nào trong các anh có thể nâng được chiếc pianô này,* tức là phải cần hai người hoặc nhiều hơn. **3** *(usu fml)* (dùng với tên ai để chỉ ra rằng người nói không biết người đó) một... nào đó: *One Tim Smith called to see you but you were out*: *Một ông Tim Smith nào đó đã gọi điện thoại để gặp ông nhưng ông đi vắng.* o *The author of the anonymous article turned out to be one Stanley Carter*: *Tác giả bài báo vô danh hóa ra là một ông Stanley Carter nào đó.* **4** (dùng với *the other, another* hoặc *other(s)* để trình bày một sự tương phản): *The two girls are so alike that strangers find it difficult to tell (the) one from the other*: *Hai cô gái giống nhau đến nỗi những người lạ khó mà phân biệt được cô này với cô kia.* o *I see you add the egg before the milk. That's one way of doing it*: *Tôi thấy bà cho trứng vào trước khi đổ sữa. Đó là một cách làm,* tức là gợi ý rằng còn có những cách khác và có thể tốt hơn. o *I'm sorry I can't help you. For one thing I'm in a hurry, and for another I have a bad back*: *Tôi xin lỗi không giúp anh được. Một là tôi vội lắm và hai nữa, tôi đang đau lưng.* **5** như nhau: *They all went off in one direction*: *Tất cả họ ra đi theo cùng một hướng.* o *After the union meeting the workers were all of one mind*: *Sau cuộc họp của công đoàn, tất cả anh em công nhân đều nhất trí.* **6** *(infml esp US)* (dùng thay cho *a* hoặc *an* để nhấn mạnh *dt* hoặc cụm từ tiếp theo): *That's one handsome guy*: *Đó là một anh chàng đẹp trai.* o *It was one hell of a match*: *Đó là một trận đấu cực hay.* **7** (idm) **be all one to sb** ⇨ ALL[3]. **be at one (with sb/sth)** đồng ý (với ai/cái gì): *I'm at one with you/We are at one on this subject*: *Tôi đồng ý với anh/Chúng ta nhất trí với nhau về vấn đề này.* **get one over sb/sth** *(infml)* giành được một lợi thế đối với ai/cái gì; **thắng thế**: *They got one over us in the end by diciding to speak in German*: *Cuối cùng họ thắng thế chúng tôi bằng việc quyết định nói tiếng Đức.* **get sth in one** *(infml)* có thể đưa ngay ra một cách giải thích; giải quyết ngay một vấn đề, v.v: *'We*

have to attract younger customers.' 'Exactly, you've got it in one!': *'Chúng ta cần phải thu hút các khách hàng trẻ'. 'Đúng, anh phải giải quyết ngay vấn đề đó!'* **I, you, etc/sb for one** chắc chắn tôi, anh, v.v/ai: *I for one have no doubt that he's lying*: *Chắc chắn tôi không còn hoài nghi gì nữa là nó nói dối.* o *Lots of people would like to come — your mother for one*: *Nhiều người muốn đến — chắc chắn cả mẹ em nữa.* **(all) in one** kết hợp lại; **kiêm**: *He's President, Treasurer and secretary in one*: *Ông ta là Chủ tịch kiêm luôn Thủ quỹ và Thư ký.* o [attrib] *the all-in-one first-aid kit for everyday use*: *túi đựng các thuốc cấp cứu hỗn hợp để dùng hàng ngày.* **one after another/the other** lần lượt người nọ/ cái nọ sau người kia/ cái kia, cho đến hết một số nào đó: **one and all** *(dated infml)* tất cả mọi người: *A Happy New Year to one and all!*: *Chúc mừng tất cả mọi người Năm Mới Hạnh Phúc!* **one and only** (dùng để nhấn mạnh) chỉ một; duy nhất: *You have always been my one and only true love*: *Em vẫn luôn luôn là người yêu duy nhất và thật sự của anh.* o *Here he is — the one and only Frank Sinatra!*: *Anh ấy đây — chỉ một — Frank Sinatra duy nhất mà thôi.* **one and the same** (dùng để nhấn mạnh) như nhau: *One and the same idea occurred to each of them*: *Họ đều nảy ra cùng một ý nghĩ như nhau.* **one by one** lần lượt từng người: *go through the items on a list one by one*: *Xem xét kỹ từng khoản một trong danh sách.* **one or two** vài, một hai: *One or two people can't come*: *Một vài người không đến được.* **one up (on/over sb)** có một lợi thế so với ai; một bước đi trước ai: *Your experience as a sales assistant puts you one up on the other candidates*: *Kinh nghiệm làm nhân viên bán hàng của anh làm cho anh có lợi thế hơn các ứng viên khác.*

Về các cách dùng *one* xem các thí dụ ở *five*.

▷ **one** *n* 1 con số 1. **2** (idm) **number one** ⇨ NUMBER.

one- (trong các từ ghép) chỉ có một của cái được nói rõ: *a one-act play*: *một vở kịch một màn.* o *a one-piece swimsuit*: *một bộ đồ bơi một mảnh.* o *a one-parent family*: *một gia đình chỉ có cha (hoặc mẹ).*

□ **one-armed bandit** = FRUIT MACHINE (FRUIT).

one-horse *adj* [attrib] 1 dùng một ngựa: *a one-horse cart*: *một chiếc xe độc mã.* **2** *(fig joc)* trang bị tồi; nhỏ và không thú vị; **nghèo nàn; buồn tẻ**: *a one-horse town*: *một thành phố buồn*, tức là yên tĩnh không có nhiều hoạt động buôn bán, giải trí, v.v.

one-liner *n (infml)* lời nói đùa hoặc nhận xét ngắn trong một vở kịch, một chương trình hài kịch, v.v: *deliver some good one-liners*: *nói vài câu pha trò thú vị.*

one-man band nhạc công, thường ở ngoài phố, chơi hai, ba nhạc cụ cùng một lúc; **người hát rong**: *(fig) I run the business as a one-man band — just me and no one else*: *Tôi điều hành công việc như một người hát rong — chỉ có mình tôi chẳng còn ai khác.*

one-man show 1 cuộc biểu diễn trước công chúng của một người, trình bày các tiết mục kịch hoặc nhạc mà thường đòi hỏi nhiều diễn viên hơn; **màn độc diễn**. **2** người tự làm lấy những việc thường do nhiều người làm; **kẻ bao biện**.

one-night stand 1 cuộc trình diễn một vở kịch, một cuộc hòa nhạc, v.v chỉ một đêm tại một nơi, trong một chuyến đi biểu diễn ở nhiều nơi. **2** *(infml)* (người tham gia vào một) mối quan hệ (thường là) tình dục chỉ trong một thời gian rất ngắn, thường chỉ một đêm: *I was hoping for a lasting affair, not just a one-night stand*: *Tôi đã hy vọng về một cuộc tình lâu dài, chứ đâu phải chỉ quan hệ một đêm.*

one-off *n, adj* (cái) được làm hoặc xảy ra chỉ một lần: *Her novel was just a one-off — she never wrote anything as good as that again*: *Tiểu thuyết của bà ta chỉ là một cuốn độc nhất — bà ta đã không bao giờ viết được cuốn nào khác hay như thế nữa.*

one p (cũng **1p**) *(Brit)* (đồng tiền trị giá) một penni mới: [attrib] *Two one p stamps, please*: *Cho tôi mua hai cái tem một penni.*

one-sided *adj* 1 (nhất là về ý nghĩ, ý kiến, v.v) không công bằng; thiên kiến; thiên vị: *a one-sided argument*: *một lý lẽ thiên vị.* o *His attitude towards the unemployed is very one-sided*: *Thái độ của ông ta đối với những người thất nghiệp rất không công bằng.* **2** (nhất là trong thể thao, v.v) với hai bên có năng lực không đồng đều; **chênh lệch**: *It was a very one-sided game: our team won easily*: *Đó là một trận đấu rất chênh lệch: đội chúng tôi đã thắng dễ dàng.* **on-sidedly** *adv.*

one-sidedness *n* [U].

one-time *adj* [attrib] trước kia là; trước đây; **cựu; nguyên**: *a one-time politician*: *một cựu chính khách.*

one-to-one *adj, adv* với một thành viên của một nhóm này tương ứng với một thành viên một nhóm kia: *a one-to-one ratio between teachers and pupils*: *một tỷ lệ một trên một giữa thầy giáo và học trò.* o *teaching one-to-one*: *một người dạy một người.*

one-track mind trí óc chỉ có thể suy nghĩ về một vấn đề, về một lợi ích, v.v; **đầu óc thiển cận/một chiều**: *He's got a one-track mind — all he ever thinks about is sex!*: *Đầu óc nó trở nên một chiều — nó chẳng nghĩ gì khác ngoài chuyện tình dục.*

one-upmanship *n (infml)* [U] thuật giành (và giữ) lợi thế đối với người khác.

one-way *adv, adj* [attrib] chỉ (cho phép đi chuyển) một chiều thôi: *I'll go by boat one way*: *Tôi sẽ đi thuyền một lượt.* o *one-way traffic*: *giao thông một chiều.* o *a one-way street*: *đường phố một chiều.* o *a one-way ticket*: *vé đi một lượt*, tức là không phải vé khứ hồi.

one[2] /wʌn/ *indef pron* 1 (dùng làm bổ ngữ của một *đgt* hoặc *gt* để tránh *a* và nhắc lại một *dt*): *I forgot to bring a pen. Can you lend me one?* (Cf *I can't find the pen I was given. Have you seen it?*): *Tôi quên không mang bút đi. Anh có thể cho tôi mượn một chiếc không?* (So sánh *Tôi không tìm thấy cái bút người ta cho tôi. Anh có trông thấy nó không?*) o *I haven't got any stamps. Could you give me one?*: *Tôi không có cái tem nào. Anh cho tôi một cái được không?* o *There have been a lot of accidents in the fog. I read about one this morning*: *Có rất nhiều tai nạn trong sương mù. Tôi đã đọc thấy một vụ sáng nay.* **2** ~ **of** (dùng với một *dt* số nhiều, đứng sau một *từ hạn định*, thí dụ *the, my, your, these, v.v* để chỉ thành viên của một tầng lớp hoặc nhóm): *Mr Smith is not one of my customers*: *Ông Smith không phải là một trong số khách hàng của tôi.* o *She's knitting a jumper for one of her grandchildren*: *Bà ta đang đan chiếc áo len cho một trong những đứa cháu của bà.* o *He's staying with one of his friends* (Cf *a friend of his*): *Nó ở nhà một trong số những người bạn của nó* (So sánh *một người bạn của nó*). o *We think of you as one of the family*: *Chúng tôi coi anh như là một thành viên trong gia đình này.*

▷ **one** *n* (không bao giờ nhấn mạnh) 1 (được dùng sau *this, that, which* hoặc như một 'trợ từ' sau một *tt* mà *tt* đó không thể đứng được một mình): *I prefer that one*: *Tôi thích cái này hơn.* o *Which ones have you read?*: *Anh đã đọc những cuốn sách nào?* o *Your plan is a good one*: *Kế hoạch của anh là một kế hoạch hay đấy.* o *I need a bigger one*: *Tôi cần một cái to hơn.* o *Those shoes are too small. We must buy some new ones*: *Những đôi giày này nhỏ quá. Chúng ta phải mua vài đôi*

mới. o *The chance was too good a one to miss*: *Cơ hội này quá tốt không thể bỏ lỡ được.* o *Her new car goes faster than her old one*: *Ôtô mới của cô ta chạy nhanh hơn chiếc cũ.* **2** (dùng với một nhóm từ để nhận ra (những) người hoặc (những) cái đang được xem xét: *Our hotel is the one nearest the beach*: *Khách sạn chúng tôi là khách sạn gần bãi biển nhất.* o *The boy who threw the stone is the one with curly hair*: *Đứa bé ném đá là đứa tóc quăn.* o *Students who do well in examinations are the ones who ask questions in class*: *Những học sinh thi tốt là những người hay đặt câu hỏi trong lớp.* **3** (idm) **a one** *(infml esp Brit)* (dùng để bày tỏ sự ngạc nhiên thú vị trước sự ứng xử của ai); **hay nhỉ**: *You asked your teacher how old she was? You are a one!*: *Anh hỏi cô giáo anh xem cô bao nhiêu tuổi à? Anh là người có một đấy!* o *He is a one, your son. Never out of trouble!*: *Thằng con trai anh là có một đấy! Lúc nào cũng có chuyện rắc rối.* **the one about sb/sth** lời nói đùa về ai/cái gì: *Do you know/Have you heard the one about the bald policeman?*: *Anh có biết/đã nghe câu chuyện vui về viên cảnh sát hói đầu chưa?*

CÁCH DÙNG: Trong cách nói hoặc viết nghiêm chỉnh, việc dùng các danh từ **one/ones** theo các nghĩa 1 và 2 là phải tránh trong các trường hợp sau đây: **1** Sau một từ sở hữu (thí dụ *your, Mary's*) trừ khi nó đứng trước một *tính từ*: *This is my car and that's my husband's*: *Đây là ôtô của tôi còn kia là ôtô của chồng tôi.* o *My cheap camera takes better pictures than his expensive one*: *Máy ảnh rẻ tiền của tôi chụp được những tấm ảnh đẹp hơn chiếc máy ảnh đắt tiền của anh ta.* **2** Khi hai tính từ chỉ ra một sự tương phản: *compare British and/with American universities*: *so sánh các trường đại học Anh với các trường đại học Mỹ.* còn câu *compare British universities with American ones* thì thân mật hơn. **3** Sau *these* hoặc *those*: *Do you prefer these designs or those (those ones)?*: *Anh thích những mẫu này hơn hay những mẫu kia hơn?* **One/Ones** có thể dùng sau *which* ngay cả trong cách nói nghiêm túc, để phân biệt số ít với số nhiều: *Here are the designs. Which one(s) do you prefer?*: *Đây là các mẫu. Anh thích (những) mẫu nào?* tức là anh có thể chọn một (trong những mẫu) hoặc nhiều mẫu.

one[3] /wʌn/ *n* (dùng, nhất là ở số nhiều, sau một *tt* để nói đến một hoặc nhiều người không được nói rõ trước): *It's time the little ones were in bed*: *Đã đến lúc lũ nhỏ đi ngủ.* o *pray to the Holy One for forgiveness*: *cầu Chúa tha tội.*

▷ **one** *pron (fml)* **1** một người nào đó: *He worked like one possessed*: *Nó làm việc như người bị ma ám,* tức là làm việc hết sức hăng hái. o *She was never one to gossip*: *Cô ta không bao giờ là người ngồi lê đôi mách.* o *He's not one who is easily frightened*: *Ông ta không phải là người dễ hoảng sợ.* o *John is one who must certainly be invited*: *John là người chắc chắn phải được mời.* **2** (idm) **(be) one for (doing) sth (be)** người giỏi cái gì, người bỏ ra nhiều thì giờ vào cái gì hoặc thích thú làm cái gì: *She's a great one for (solving) puzzles*: *Cô ta là người rất giỏi giải các câu đố.*

□ **one another** lẫn nhau: *We help one another with the extra work in the summer*: *Chúng tôi giúp đỡ lẫn nhau bằng công việc làm thêm trong mùa hè.* o *listening to one another's records*: *nghe những đĩa hát của nhau.*

one[4] /wʌn/ *pers pron (fml)* (dùng làm chủ ngữ hoặc bổ ngữ của một *đgt* hoặc sau một *gt* để chỉ người nói chung; gồm cả người nói hoặc viết); **người ta; ai**: *In these circumstances one prefers to be alone*: *Trong những hoàn cảnh đó, ai cũng muốn được một mình.* o *A little delay will give one time to prepare*: *Chậm lại một chút sẽ cho người ta có thì giờ chuẩn bị.* o *One must be sure of one's facts before making a public accusation*: *Người ta cần phải biết chắc các sự việc trước khi đưa ra một lời buộc tội công khai.* o *(US) One does not like to have his word doubted*: *Người ta không ai thích lời nói của mình bị nghi ngờ.*

on.er.ous /'ɒnərəs/ *adj (fml)* cần phải cố gắng; nặng nề; **khó nhọc; phiền hà**: *onerous duties*: *những nhiệm vụ nặng nề.* o *This is the most onerous task I have ever undertaken*: *Đây là công việc khó nhọc nhất xưa nay tôi chưa từng làm.*

one.self /wʌn'self/ *reflex, emph pron* (chỉ nhấn mạnh chủ yếu trong các câu khi được dùng với tính chất nhấn mạnh) **1** *(reflex)* (dùng khi người ta gây ra và cũng bị ảnh hưởng bởi một hành động); **tự mình; chính mình; bản thân mình**: *one's ability to wash and dress oneself*: *khả năng tự tắm rửa và tự mặc quần áo.* **2** *(emph)* (dùng để nhấn mạnh *one*): *One could easily arrange it all oneself*: *Người ta có thể dễ dàng tự thu xếp lấy chuyện đó được.* **3** (idm) **(all) by oneself** (a) một mình. (b) không cần sự giúp đỡ.

on.go.ing /'ɒngəʊiŋ/ *adj* [esp attrib] tiếp tục tồn tại hoặc tiến triển: *an ongoing debate*: *cuộc tranh luận đang tiếp diễn.* o *on going programme of research*: *chương trình nghiên cứu đang tiến triển.*

on.ion /'ʌniən/ *n* **1** (a) [C] loại cây rau có củ tròn, mùi và vị hăng, dùng trong nấu ăn; **củ hành**: *Spanish onions*: *củ hành Tây Ban Nha.* o *a crop of onions*: *vụ thu hoạch hành.* o *spring onions*: *hành vụ xuân.* (b) [C, U] cây hành làm thức ăn: *chop onions to make a sauce*: *thái hành làm nước xốt.* o *too much onion in the salad*: *quá nhiều hành trong món rau trộn dầu dấm.* o [attrib] *French onion soup*: *súp hành kiểu Pháp.* **2** (idm) **know one's onions/stuff** ⇨ KNOW.

on.line /ˌɒn'lain/ *adj (máy tính)* (về một thiết bị) được nối với và được điều khiển bởi một máy tính: *an on-line ticket booking system*: *một hệ thống đăng ký vé bằng máy tính.* o *We've been on-line for about a year now*: *Chúng tôi có thiết bị điều khiển bằng máy tính đã được gần một năm nay rồi.*

on.looker /'ɒnlʊkə(r)/ *n* người xem cái gì xảy ra (mà không tham gia vào); khán giả: *By the time the ambulance had arrived, a crowd of onlookers had gathered*: *Khi xe cấp cứu tới thì đã một đám đông người đã xúm lại xem.*

only[1] /'əʊli/ *adj* [attrib] **1** không có ai, cái gì khác thuộc cùng nhóm, cùng phong cách, v.v., tồn tại hoặc có mặt; **duy nhất; chỉ có một**: *She was the only person able to do it*: *Cô ta là người duy nhất có thể làm được việc này.* o *His only answer was a grunt*: *Câu trả lời duy nhất của nó là một tiếng càu nhàu.* o *This is the only painting in this style that we have*: *Đây là bức tranh duy nhất theo phong cách này mà chúng tôi có.* o *We were the only people there*: *Chúng tôi là những người duy nhất ở đó.* **2** *(infml)* đáng xem xét nhất, tốt nhất: *She's the only woman for the job*: *Cô ta là người tốt nhất để làm việc này.* o *She says Italy is the only place to go for a holiday*: *Bà ta nói rằng chỉ có nước Ý là nơi đáng đi nghỉ nhất.* **3** (idm) **one and only** ⇨ ONE[1]. **an only child** đứa trẻ không có anh em, chị em; **con một**: *My mother was an only child*: *Mẹ tôi là con một.* o *Only children are sometimes spoilt*: *Con một đôi khi hư.*

only[2] /'əʊnli/ *adv* **1** (bổ nghĩa cho một từ hoặc cụm từ và được đặt cạnh nó trong cách nói hoặc viết nghiêm túc; trong cách nói thân mật, sự nhấn mạnh có thể cho thấy từ, v.v., nào được bổ nghĩa, do đó *only* có thể có những vị trí khác nhau) không có ai

hoặc cái gì khác; chỉ: ***I only saw Mary***: *Tôi chỉ thấy có Mary*, tức là chỉ thấy cô ta mà không thấy ai khác. o ***(fml) I saw only Mary***: *Tôi chỉ gặp Mary thôi.* o ***I only saw Mary***: *Tôi chỉ trông thấy Mary thôi*, tức là tôi trông thấy nhưng không nói chuyện với cô ta. o ***Only members may use the bar***: *Chỉ có hội viên mới được dùng quầy rượu.* o ***Only five people were hurt in the accident; the rest were uninjured***: *Chỉ có năm người bị thương trong vụ tai nạn đó, những người khác vô sự.* o ***He only lives just round the corner***: *Nó ở ngay góc phố kia thôi.* o ***We only waited a few minutes but it seemed like hours***: *Chúng tôi chỉ đợi có vài phút mà tưởng như là mấy tiếng đồng hồ.* o ***Women only***: *Dành riêng cho phụ nữ*, thí dụ trên một tấm biển hoặc áp phích. o ***We can only guess what happened***: *Chúng tôi chỉ có thể phỏng đoán cái gì đã xảy ra.* **2** (idm) **for X's eyes only** ⇨ EYE[1]. **if only** ⇨ IF.

not only... but also cả hai... và; **không những... mà lại còn...**: ***He not only read the book, but also remembered what he read***: *Anh ta không những đọc cuốn sách mà còn nhớ được những gì mình đọc.* **only have eyes for sb/have eyes only for sb** ⇨ EYE. **only just** (a) cách đây không lâu/trước kia; **vừa mới**: ***We've only just arrived***: *Chúng tôi vừa mới tới.* o ***I've only just moved to London***: *Tôi vừa mới dọn về London.* (b) hầu như không; vừa kịp; **vừa mới; vừa đủ**: ***He only just caught the train***: *Nó chỉ vừa kịp lên tàu.* o ***I've enough milk for the coffee — but only just***: *Tôi có đủ sữa để pha cà phê — nhưng chỉ vừa đủ thôi.* **only to do sth** (dùng để chỉ cái gì xảy ra ngay sau đó, nhất là cái gì gây ngạc nhiên, thất vọng, thoải mái, v.v.): ***I arrived at the shop only to find I'd left all my money at home***: *Tôi tới cửa hàng mới biết mình đã quên tất cả tiền ở nhà.* **only too** (với một *tt* hoặc *động tính từ quá khứ*): ***I shall be only too pleased to get home***: *Tôi sẽ mừng biết chừng nào khi về được đến nhà.* o ***That's only too true, I'm afraid***: *Tôi cho rằng điều đó là sự thật mất rồi*, tức là thật sự đúng, chứ không phải không đúng như người nói có thể hy vọng hoặc mong muốn. **you're only young once** (*tục ngữ*) hãy để cho thanh niên vui chơi và tự do, vì họ sẽ phải làm việc và lo nghĩ sau này trong cuộc đời họ; **đời người chỉ có một tuổi thanh xuân**: ***Enjoy the disco — you're only young once***: *Hay vui thú nhảy nhót đi — đời người chỉ có một tuổi thanh xuân thôi.*

only[3] /əʊnli/ *conj (infml)* (a) trừ ra; nhưng: ***I'd love to come, only I have to work***: *Tôi rất muốn tới nhưng tôi phải làm việc.* o ***This book's very good, only it's rather expensive***: *Cuốn sách này rất hay nhưng hơi đắt.* o ***He's always making promises, only he never keeps them***: *Nó luôn luôn hứa hẹn nhưng chẳng bao giờ giữ lời hứa.* (b) nếu như không có thực tế là; nếu... không: ***He would probably do well in the examination only he gets very nervous***: *Có thể nó đã làm bài thi khá nếu như nó không quá bồn chồn lo lắng.*

ono /ˌəʊ en 'əʊ/ *abbr (Brit)* (nhất là trong các quảng cáo đã được phân loại) or near offer hoặc xấp xỉ giá đó: ***lady's bike £25 ono***: *xe đạp nữ 25 pao hoặc bớt đi một chút*, tức là người bán có thể chấp nhận 20 pao.

ono.ma.to.poeia /ˌɒnəˌmætə'piə/ *n* [U] sự kết hợp âm thanh trong một từ bắt chước hoặc gợi lên cái mà từ đó chỉ ra; **từ tượng thanh**, thí dụ *hiss, cuckoo, thud.* ▷ **ono.ma.to.poeic** /-'pi:ik/ *adj*: ***'Sizzle' and 'hush' are onomatopoeic words***: *'Sizzle' (xèo xèo) và 'hush' (suỵt) là những từ tượng thanh.*

on.rush /'ɒnrʌʃ/ *n* [sing] *(fml)* sự lao, xông hoặc ào tới mạnh mẽ: ***an onrush of water***: *nước ào tới.* o ***the onrush of poerful feelings***: *sự ùa tới của những xúc cảm mãnh liệt.*

on.set /'ɒnset/ *n* [sing] sự bắt đầu mạnh mẽ (nhất là của cái gì khó chịu): ***the onset of winter***: *sự bắt đầu của mùa đông.* o ***the onset of glandular fever***: *sự bắt đầu sốt nổi hạch.*

on.shore /'ɒnʃɔ:(r)/ *adj* [usu attrib], *adv* (a) (về gió) thổi từ biển vào đất liền: ***an onshore breeze***: *một làn gió nhẹ từ biển thổi vào.* (b) ở trên hoặc gần bờ: ***an onshore development***: *một sự phát triển ở vùng bờ biển.*

on.side /ˌɒn'said/ *adj* [usu pred], *adv* (*thể*) (về một vận động viên bóng đá, hốc cây, v.v.) ở vào vị trí có thể chơi bóng hợp lệ (tức là phía sau quả bóng hoặc có số đối thủ cần thiết giữa anh ta và khung thành): ***He was definitely onside when he scored that goal***: *Nó dứt khoát ở vị trí hợp lệ khi nó ghi bàn thắng.* o ***The referee declared him onside***: *Trọng tài tuyên bố anh ta ở vị trí hợp lệ.* Cf OFFSIDE[1].

on.slaught /'ɒnslɔ:t/ *n* ~ **(on sb/sth)** cuộc tiến công dữ dội: ***They survived an onslaught by tribesmen***: *Họ đã sống sót được qua một cuộc tiến công dữ dội của những thổ dân bộ lạc.* o *(fig)* ***an onslaught on government housing policies***: *một cuộc công kích kịch liệt các chính sách nhà ở của chính phủ.*

on-stage /ˌɒn'steidʒ/ *adj, adv* trên sân khấu; cứ tọa trông thấy được: ***three actors on-stage***: *ba diễn viên trên sân khấu.* o ***She walked slowly on-stage***: *Cô ta chậm rãi đi trên sân khấu.*

onto (cũng **on to**) /'ɒntə, trước nguyên âm và cuối câu 'ɒntu:/ *prep* **1** di chuyển vào một vị trí trên (một mặt bằng): ***move the books onto the second shelf***: *chuyển các cuốn sách lên trên giá thứ hai.* o ***step out of the train onto the platform***: *từ tàu bước xuống sân ga.* o ***Water was dripping onto the floor***: *Nước nhỏ giọt lên sàn.* o ***The crowd ran onto the pitch***: *Đám đông chạy ùa ra sân.* o ***The child climbed up onto his father's shoulders***: *Đứa trẻ leo lên ngồi trên vai bố nó.* Cf OFF[1]. **2** (phr v) **be onto sb** (a) *(infml)* theo đuổi ai để tìm ra những hoạt động bất hợp pháp của người đó; **theo dõi**: ***The police are onto him about the stolen paintings***: *Cảnh sát đang theo dõi nó về các bức tranh bị mất trộm.* (b) đang nói với ai để thông báo cho người đó biết cái gì hoặc thuyết phục người đó làm cái gì: ***Have you been onto the solicitor yet?***: *Anh đã nói chuyện với luật sư chưa?* o ***My mother's been onto me for ages about the mess in my room***: *Mẹ tôi đã nói tôi bao nhiêu lần về sự lộn xộn bừa bãi trong phòng của tôi.* Cf GET ONTO SB (GET). **be onto sth** có thông tin hoặc bằng chứng có thể dẫn tới một sự phát hiện quan trọng: ***When did you realize you were onto something really big?***: *Có khi nào anh nhận ra rằng mình đã nắm được một cái gì đó thật sự lớn lao?*

on.to.logy /ɒn'tɒlədʒi/ *n* [U] (*triết*) ngành của siêu hình học nghiên cứu về bản chất của tồn tại; **bản thể học**. ▷ **on.to.lo.gical** /ˌɒntə'lɒdikl/ *adj*: ***ontological speculation***: *sự tu biện mang tính chất bản thể học.*

onus /'əʊnəs/ *n* **the onus** [sing] *(fml)* bổn phận hoặc trách nhiệm (làm cái gì); gánh nặng; nhiệm vụ: ***the onus of bringing up five children***: *gánh nặng nuôi dạy năm đứa con.* o ***The onus of proof rests/lies with you***: *Trách nhiệm chứng minh là thuộc về anh.*

on.ward /'ɒnwəd/ *adj* [attrib] *(esp fml)* hướng tới hoặc chuyển động về phía trước: ***an onward march, movement, etc***: *một cuộc hành quân, một sự vận động, v.v. về phía trước.* o ***the onward march of time***: *sự trôi đi của thời gian.* ▷ **on.ward** (cũng **on.wards** /'ɒnwədz/) *adv*: ***The shop is open from lunchtime onwards***: *Cửa hàng mở từ bữa trưa trở đi.* o ***move steadily onwards***: *vững vàng tiến về phía trước.* ⇨ Cách dùng xem FORWARD[2].

onyx /'ɒniks/ *n* [U] đá giống như đá hoa, có những lớp màu sắc khác nhau, dùng làm đồ trang sức, v.v.; **onixơ; mã não**: [attrib] *an onyx paperweight*: *một cái chặn giấy bằng mã não.*

oodles /u:dlz/ *n* [pl] ~ **(of sth)** *(infml)* khối lượng rất nhiều; vô vàn (cái gì): *oodles of hot water*: *nước nóng nhiều vô kể.* o *oodles of money*: *vô số tiền (ối tiền).*

oomph /ʊmf/ *n (infml)* nghị lực; nhiệt tình; sự gợi tình: *Marilyn Monroe had lots of oomph*: *Marilyn Monroe rất gợi tình.*

ooze /u:z/ *v* **1** [Ipr, Ip] ~ **from/out of sth; ~ out/away** (về chất lỏng sền sệt) rỉ ra hoặc chảy ra chầm chậm: *All the toothpaste had oozed out*: *Kem đánh răng chảy ra hết cả rồi.* o *Black oil was oozing out of the engine*: *Dầu đen rỉ ra ngoài máy.* o *Blood was still oozing from the wound*: *Máu vẫn rỉ ra từ vết thương.* o *(fig) Their courage was oozing away*: *Lòng can đảm của họ đã tiêu tan.* **2** [Ipr, Tn] ~ **(with sth)** để cho (cái gì) rỉ ra: *toast oozing with butter*: *bánh mì nướng chảy bơ.* o *The wound was oozing pus*: *Vết thương chảy mủ.* o *(fig) She was simply oozing (with) charm*: *Cô ta toát ra vẻ đẹp lồ lộ.* o *They oozed confidence*: *Họ đã tiết lộ tâm sự với nhau.* ⇨ Cách dùng xem DRIP[1]. ▷ **ooze** /u:z/ *n* **1** [U] bùn lỏng sền sệt, nhất là ở đáy sông, đáy hồ, đáy ao, v.v. **2** [sing] *(fml)* dòng chảy chậm; sự rỉ ra: *the ooze of pus from a wound*: *mủ chảy ra từ vết thương.*

op /ɒp/ *n (infml)* = OPERATION 3.

op (cũng **Op**) *abbr* opus tác phẩm: *Beethoven's Piano Sonata No 30 in E major, Op 109*: *Bản Xô nát soạn cho Piano số 30 Mi trưởng của Beethoven, tác phẩm 109.*

opa.city /əʊ'pæsəti/ (cũng **opaqueness**) *n* [U] tính chất mờ đục: *the opacity of frosted glass*: *sự mờ đục của tấm kính phủ sương giá.*

opal /'əʊpl/ *n* đá quý loại vừa màu trắng phớt xanh hoặc trắng sữa, trong đó có thể trông thấy những sự biến đổi về màu sắc, thường dùng làm đồ trang sức; **ôpan**: *a bracelet made of opals*: *một chiếc vòng tay bằng ôpan.* o [attrib] *an opal ring*: *một chiếc nhẫn ôpan.*

▷ **opal.es.cent** /ˌəʊpə'lesnt/ *adj (fml)* màu sắc biến đổi như ôpan; óng ánh nhiều màu: *an opalescent silky material*: *một thứ lụa óng ánh nhiều màu.*

opaque /əʊ'peik/ *adj* **1** không để cho ánh sáng lọt qua; không trong suốt; **mờ đục**: *opaque glass*: *kính mờ.* o *an opaque lens*: *một ống kính mờ.* **2** (về một lời nói, một bài viết, v.v.) không rõ ràng; khó hiểu; **tối tăm**: *I felt his report was deliberately opaque*: *Tôi cảm thấy báo cáo của ông ta cố ý làm cho khó hiểu.* ▷ **opaquely** *adv.* **opaque.ness** (cũng **opacity**) *n* [U]: *the opaqueness of her reasoning*: *tính không rõ ràng trong lập luận của bà ta.*

op art /'ɒp ɑ:t/ (cũng **optical art**) hình thức nghệ thuật trừu tượng hiện đại, dùng những mẫu hình học để tạo ra những ảo thị; **nghệ thuật ảo thị**.

op cit /ˌɒp 'sit/ *abbr* trong tác phẩm đã dẫn (Latin *opere citato*). Cf LOC CIT.

OPEC /'əʊpek/ *abbr* Organization of Petroleum Exporting Countries: Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa.

open[1] /'əʊpən/ *adj* **1** để cho người hoặc vật vào hoặc đưa vào, ra hoặc đi qua; không đóng; **mở; ngỏ**: *leave the door open*: *để ngỏ cửa.* o *The door burst open and the children rushed in*: *Cửa mở tung ra và lũ trẻ ùa vào.* o *sleep in a room with the windows open*: *ngủ trong một căn buồng cửa sổ để ngỏ.* o *with both eyes open*: *với đôi mắt mở to.* o *The dog escaped through the open gate*: *Con chó đã chạy thoát qua cổng để ngỏ.* **2** [usu attrib] không quây, không rào lại hoặc không chặn, không bị tắc nghẽn: *He prefers open fires to stoves or radiators*: *Ông ta thích những đống lửa lộ thiên hơn là những lò hoặc lò sưởi điện.* o *open country*: *vùng đồng không mông quạnh*, tức là không có rừng, không có công trình kiến trúc, v.v. o *open fields*: *những cánh đồng trống.* o *an open stretch of moor*: *một vùng đồng hoang trống trải.* o *crack open a nut*: *kẹp vỡ một hạt dẻ.* o *break open a safe*: *phá vỡ một két sắt.* **3** [usu pred] sẵn sàng cho công việc kinh doanh; nhận khách hàng hoặc người đến thăm; **mở**: *The banks aren't open yet*: *Các ngân hàng chưa mở cửa.* o *The shop isn't open on Sundays*: *Cửa hàng không mở ngày chủ nhật.* o *Doors open at 7.00 pm*: *Mở cửa* (thí dụ một rạp hát) *lúc 7 giờ tối.* o *Is the new school open yet?*: *Trường học mới đã mở cửa chưa?* o *She declared the festival open*: *Bà ta tuyên bố khai mạc cuộc liên hoan.* o *He kept two bank accounts open*: *Nó mở hai tài khoản ở ngân hàng.* **4** (a) trải ra; không gập; **nở; mở**: *The flowers are all open now*: *Hoa đã nở hết rồi.* o *The book lay open on the table*: *Cuốn sách để mở trên bàn.* (b) không cài, không buộc; **cởi; hở**: *an open shirt*: *một chiếc sơ mi không cài khuy.* o *a blouse open at the neck*: *một chiếc áo khoác hở cổ.* o *His coat was open*: *Áo ngoài của anh ta phanh ra.* **5** [attrib] không gói, không bọc hoặc không che: *an open car*: *ô tô mui trần*, tức là không có mui hoặc mui đã gập ra đằng sau. o *an open wound*: *một vết thương hở*, tức vết thương rách da. o *He has open sores all over his arms*: *Nó bị lở loét khắp hai cánh tay.* o *an open drain/sewer*: *cống/rãnh lộ thiên.* **6** ~ **(to sb/sth)** ai cũng có thể vào, thăm, v.v.; công cộng; **công khai**: *an open competition, championship, scholarship*: *một cuộc thi, giải vô địch, học bổng mở rộng cho mọi người.* o *This garden is open to the public*: *Vườn này được mở cho công chúng.* o *She was tried in open court*: *Bà ta bị xử trong một phiên tòa công khai*, tức là công chúng được tự do vào nghe. **7** (a) không che giấu hoặc bí mật; ai cũng biết; **công khai**: *an open quarrel, scandal, etc*: *một cuộc cãi nhau, vụ bê bối, v.v., công khai.* o *the lovers' open display of affection*: *sự phô bày công khai tình cảm của những người yêu nhau.* (b) sẵn sàng trò chuyện; trung thực; thành thật; **cởi mở**: *an open character*: *một tính nết cởi mở.* o *He was quite open about his reasons for leaving*: *Anh ta rất thành thật về những lý do khiến anh ta ra đi.* **8** chưa quyết định hoặc giải quyết; **để ngỏ; bỏ trống**: *Let's leave the matter open*: *Chúng ta hãy để ngỏ vấn đề.* o *Is the job/ vacancy/ position still open*: *Việc làm/ chỗ thiếu người/ địa vị đó có phải vẫn chưa có ai không?* **9** [usu attrib] (về vải, v.v.) có những khoảng cách rộng giữa các sợi; **thưa**: *an open texture/weave*: *kiểu dệt/kiểu đan thưa.* **10** (idm) **be an open secret** nhiều người biết, tuy không được thừa nhận công khai hoặc chính thức: *Their love affair is an open secret*: *Chuyện yêu đương của họ là một điều bí mật ai cũng biết.* **be/lay oneself (wide) open to sth** ứng xử thế nào để dễ bị chỉ trích, v.v.: *Don't lay yourself open to attack*: *Đừng để hở cho người ta công kích.* o *You're laying yourself wide open to accusations of dishonesty*: *Anh đã rất hớ hênh để người ta có thể buộc tội anh là không thành thật.* **be open to offer/offers** sẵn sàng xem xét giá người mua đưa ra: *We haven't decided on a price but we're open to offers*: *Chúng tôi chưa quyết định giá nhưng sẵn sàng xem xét các giá đề nghị.* **have/keep an open mind (about/on sth)** sẵn sàng nghe hoặc chấp nhận những ý kiến mới, xem xét những gợi ý của người khác, v.v.; **có đầu óc rộng rãi**: *I'm not convinced your idea will work, but I'll keep an open mind for the moment*: *Tôi*

không tin ý kiến của anh sẽ thành công nhưng lúc này tôi sẵn sàng tiếp thu mọi gợi ý. **in the open air** không phải ở trong nhà; ngoài trời; **giữa trời**: *picnics in the open air: những cuộc pích ních ngoài trời.* o *sleeping in the open air: ngủ ở ngoài trời.* **keep one's ears/ eyes open** cảnh giác và nghe hoặc nhận ra nhanh; để ý theo dõi. **keep an eye open/out** ⇨ EYE[1]. **keep one's eyes open/ peeled/ skinned** ⇨ EYE[1]. **keep open house** tiếp đãi khách bất cứ lúc nào; **ai đến cũng tiếp đãi; rất hiếu khách.** **keep/leave one's options open** ⇨ OPTION. **keep a weather eye open** ⇨ WEATHER[1]. **leave the door open** ⇨ LEAVE[1]. **an open book** người dễ thông cảm và rất chân thật: *His mind is an open book: Ý nghĩ của anh ta chân thật, dễ hiểu.* **open 'Sesame** (câu thần chú dùng trong truyện *Một nghìn đêm lẻ một* để làm cho cửa mở ra) **Vừng ơi, mở ra.** **an open sesame (to sth)** một cách dễ hơn để có được cái gì thường khó có thể có được; **chiếc chìa khóa thần kỳ**: *Being the boss's daughter is not an open sesame to every well-paid job in the firm: Con gái ông chủ không phải là chiếc chìa khóa thần kỳ mở vào mọi công việc lương hậu trong công ty.* **open to sb** có thể có được, dùng được cho ai: *It seems to me that there are only two options open to her: Tôi thấy hình như chỉ có hai sự lựa chọn mở ra cho cô ta mà thôi.* **open to sth** sẵn sàng tiếp nhận cái gì: *open to suggestions: sẵn sàng tiếp nhận các gợi ý.* o *open to conviction: sẵn sàng nghe nhân chứng,* tức là muốn được thuyết phục về cái gì. **throw sth open (to sb)** làm cho cái gì ai ai cũng có thể có được: *throw the debate open to the audience: mở rộng cuộc tranh luận ra cho cử tọa tham gia.* o *throw one's house open to the public: mở rộng cửa nhà cho công chúng vào.* **wide open** ⇨ WIDE. **with one's eyes open** ⇨ EYE[1]. **with open arms** với sự quí mến hoặc nhiệt tình lớn; **niềm nở; ân cần**: *He welcomed us with open arms: Ông ta đón tiếp chúng tôi rất niềm nở.*

▷ **the open** *n* [sing] 1 chỗ ngoài trời hoặc đồng không mông quạnh; chỗ rộng rãi thoáng đãng: *The children love playing out in the open: Trẻ con thích chơi ở ngoài trời.* Cf IN THE OPEN AIR. 2 (idm) **bring sth/be/come (out) in(to) the open** làm cho (nhất là các kế hoạch, ý kiến, v.v., bí mật) được mọi người biết; trở thành công khai: *Now the scandal is out in the open, the President will have a lot of questions to answer: Bây giờ vụ bê bối đã trở thành công khai, tổng thống sẽ phải trả lời rất nhiều câu hỏi.*

openly *adv* không bí mật; thành thật; công khai: *discuss a subject openly: thảo luận công khai một vấn đề.* o *go somewhere openly: công khai đến một nơi nào đó.*

open.ness sự chân thật; sự thẳng thắn: *n* [U] *They were surprised by her openness when talking about her private life: Họ ngạc nhiên về sự thẳng thắn của bà ta khi bà nói về cuộc sống riêng tư của mình.*

□ **open-air** *adj* [attrib] (diễn ra) ngoài trời; bên ngoài: *an open-air swimming-pool: một bể bơi ngoài trời.* o *an open-air party: một cuộc liên hoan ngoài trời.*

open-and-shut *adj* hoàn toàn rõ ràng và hiển nhiên; **rõ rành rành**: *As far as I can see the whole matter is open-and-shut: Theo ý tôi, toàn bộ vấn đề đã rõ rành rành.* o *He's obviously guilty — it's an open-and-shut case: Rõ ràng là nó có tội — đây là một trường hợp rõ rành rành.*

opencast *adj* [usu attrib] (về mỏ hoặc khai thác mỏ) ở ngay trên hoặc gần mặt đất; **lộ thiên**: *opencast coal-mining: khai thác than lộ thiên.* Cf DEEP-MINED (DEEP[2]).

open cheque séc có thể lĩnh tiền mặt ở ngân hàng phát séc; séc chưa gạch chéo; **séc còn giá trị.**

open day ngày mà công chúng có thể tham quan một nơi thường đóng cửa không cho họ vào; **ngày mở cửa**: *an open day at the village school: ngày mở cửa tại trường làng.*

open-ended *adj* không có giới hạn, hạn chế hoặc mục đích đặt trước; **bỏ ngỏ**: *an open-ended contract: một hợp đồng bỏ ngỏ.* o *an open-ended discussion: một cuộc thảo luận không hạn chế.*

open-eyed *adj* (a) mắt mở to, như khi ngạc nhiên; **trố mắt**: *open-eyed in terror: trố mắt vì kinh hoàng.* (b) cảnh giác.

open-handed *adj* rộng rãi; hào phóng. **open-handedly** *adv.* **open-handedness** *n* [U].

open-hearted *adj* thành thật; tốt bụng.

open-heart surgery (*y*) mổ tim trong khi máu được tuần hoàn bằng máy; **phẫu thuật tim mở ngỏ.**

open letter thư, thường là phản kháng hoặc bình luận, gửi cho một người hoặc một nhóm nào đó, nhưng với ý định đưa ra công khai, nhất là đem đăng báo; **thư ngỏ**: *The students wrote an open letter to the Minister of Education: Sinh viên viết một bức thư ngỏ cho Bộ trưởng bộ giáo dục.*

open-minded *adj* sẵn sàng xem xét các ý kiến mới; không thành kiến; **rộng rãi; phóng khoáng**: *He wished his parents were more open-minded on political issues: Nó mong bố mẹ nó có cách nhìn cởi mở hơn về các vấn đề chính trị.*

open-mouthed /-maʊðd/ tỏ ra rất ngạc nhiên, v.v.; **há hốc mồm**: *The child stared open-mouthed at the huge cake: Đứa bé há hốc mồm nhìn chằm chằm vào chiếc bánh ngọt to tướng.*

open-plan *adj* (về một tòa nhà) có ít tường bên trong; **không ngăn**: *the lack of privacy in an open-plan office: tình trạng thiếu kín đáo trong một văn phòng không có tường ngăn.*

open-prison nhà tù có ít hạn chế về sự đi lại của tù nhân v.v., so với thông thường; **nhà tù ngỏ.**

open-question vấn đề có thể có nhiều quan điểm khác nhau; vấn đề chưa được quyết định hoặc giải đáp; **vấn đề để ngỏ**: *How many people will lose their jobs is an open question: Bao nhiêu người sẽ mất việc là vấn đề còn để ngỏ.*

open sandwich lát bánh mì trên có để thịt, phó mát, v.v.; **bánh xăng đuých trần**: *a Danish open sandwich: bánh xăng đuých trần kiểu Đan Mạch.*

the open sea vùng biển không bị đất liền vây quanh; **biển khơi**: *Sail in and out of the bays — not on the open sea: Hãy cho thuyền ra vào các vịnh thôi — đừng ra ngoài biển khơi.*

the open season thời kỳ trong năm được phép săn bắn một số loài cá hoặc thú vật nào đó; **mùa săn bắt**: *October to February is the open season for pheasants in Britain: Từ tháng Mười đến tháng Hai là mùa săn gà lôi ở Anh.*

the Open University *(Brit)* trường đại học mà sinh viên chủ yếu học ở nhà qua thư (hàm thụ) cùng các chương trình tivi và phát thanh đặc biệt; **trường đại học mở.**

open verdict phán quyết của đoàn hội thẩm không nói rõ hành động hoặc tội ác nào đã gây ra cái chết của một người; **phán quyết không nói rõ thủ phạm.**

open vowel (*ngữ*) nguyên âm phát ra bằng cách hạ rất thấp lưỡi từ vòm miệng, thí dụ /ɑ:/, /ɒ/; **nguyên âm mở.**

open-work *n* [U] hình (ở kim loại, đăng ten, v.v.) có những khoảng trống giữa các thanh hoặc sợi: [attrib] *open-work lace: đăng ten có lỗ thủng trang trí.* o *open-work wrought iron: sắt rèn có những lỗ thủng.*

open[2] /'əʊpən/ *v* 1 (a) [I, Ip] mở; được mở ra: *Does the window open inwards or outwards?: Cửa sổ mở vào trong hay ra ngoài?* (b) [Tn, Tn.pr] làm cho (cái gì) mở ra; tháo; **cởi**: *Open your coat: Cởi áo ra.* o *open a box,*

parcel, envelope, etc: *mở một cái hộp, gói, phong bì, v.v.* o *She opened the door for me to come in/to let me in*: *Cô ta mở cửa cho tôi vào.* o *open the window a crack/ fraction/ bit/ little*: *hé mở cửa sổ.* **2** [Tn, Tn.pr] cắt hoặc làm một con đường đi qua hoặc mở vào (cái gì): *open a mine, well, tunnel, etc*: *đào một cái mỏ, giếng, mở một đường hầm, v.v.* o *open a new road through a forest*: *mở một con đường mới đi qua rừng.* **3** [I, Ipr, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (out)** (làm cho cái gì) xòe ra; mở ra; **nở**: *The flowers are opening (out)*: *Hoa đang nở* o *open a book, a newspaper, etc*: *mở một cuốn sách, một tờ báo, v.v.* o *open (out) a map on the table*: *trải bản đồ lên bàn.* o *Open your hand — I know you're hiding something*: *Hãy xòe bàn tay ra — tôi biết anh đang giấu một cái gì.* **4** (a) [Tn] bắt đầu (cái gì); **mở; khai mạc**: *open an account*: *mở một tài khoản,* thí dụ tại ngân hàng. o *open a meeting, a debate, etc*: *khai mạc một cuộc họp, bắt đầu một cuộc tranh luận, v.v.* (b) [I, Tn] (làm cho cái gì) sẵn sàng hoạt động kinh doanh, nhận khách đến thăm, v.v.; **mở cửa**: *Another supermarket opened last week*: *Một siêu thị nữa đã mở cửa tuần trước.* o *Banks don't open on Sundays*: *Các ngân hàng không mở cửa ngày Chủ nhật.* o *open a business, new shop, hospital, etc*: *mở một doanh nghiệp, một cửa hàng mới, một bệnh viện, v.v.* (c) [Tn] trịnh trọng tuyên bố (một tòa nhà, v.v.) mở cửa; khai mạc: *open a garden fete*: *khai mạc một lễ hội trong vườn.* o *The Queen opens Parliament*: *Nữ hoàng khai mạc khóa họp của nghị viện.* **5** (idm) **the heavens opened** ⇨ HEAVEN. **open one's/sb's eyes (to sth)** làm cho bản thân/ai nhận thức được cái gì gây ngạc nhiên cho bản thân/người đó; **làm cho sáng mắt ra**: *Foreign travel opened his eyes to poverty for the first time*: *Chuyến du lịch nước ngoài lần đầu tiên làm cho ông ta thấy được cảnh nghèo khổ.* **open fire (at/on sb/sth)** bắt đầu bắn; **nổ súng**: *He ordered his men to open fire*: *Ông ta ra lệnh cho quân nổ súng.* **open the floodgates (of sth)** giải phóng một sức mạnh xúc cảm, thoát khỏi sự hủy diệt, sự nổi loạn, v.v., lớn trước đây bị kiềm chế; **tháo cống; tháo cũi xổ lồng**. **open one's heart/mind to sb** bày tỏ hoặc trao đổi thoải mái về tình cảm hoặc ý nghĩ của mình; **thổ lộ tâm tình/ tâm sự với ai.** **6** (phr v) **open into/onto sth** đưa vào, dẫn tới cái gì; để cho đạt tới cái gì: *This door opens onto the garden: Cửa này mở ra vườn.* o *The two rooms open into one another*: *Hai phòng mở thông nhau.* **open out** (a) trở nên rộng hơn; trở nên rõ ràng; **mở rộng ra; bộc lộ ra**: *The road opened out into a dual carriageway*: *Con đường mở rộng ra thành đường hai tuyến xe.* o *The view opened out in front of us as the fog cleared*: *Quang cảnh trước mặt chúng tôi lộ ra khi sương mù tan.* (b) phát triển (về cá tính, v.v.): *She opened out a lot while she was staying with us*: *Cô ta đã mở mang ra nhiều trong khi ở với chúng tôi.* **open (sth) up; open up** *(infml)* nói chuyện tự do và cởi mở: *After a few drinks he began to open up a bit*: *Sau vài chén, nó bắt đầu trò chuyện cởi mở một chút.* (a) (làm cho cái gì) mở ra: *Coughing like that might open up your wound*: *Ho như thế có thể làm cho vết thương của anh lại há ra.* (b) (làm cho cái gì) có thể sẵn sàng phát triển, sản xuất, v.v.; **mở ra; khai khẩn; khai phá**: *New mines are opening up*: *Nhiều mỏ mới đang mở ra.* o *open up undeveloped land, new territory, etc*: *khai phá đất hoang, vùng đất mới, v.v.* o *His stories opened up new worlds of the imagination*: *Truyện của ông ta mở ra những thế giới mới của tưởng tượng.* (c) (làm cho cái gì) bắt đầu kinh doanh; mở: *open up a new restaurant*: *mở một hiệu ăn.* o *He never opens up shop on a Sunday*: *Nó không bao giờ mở cửa hàng ngày Chủ nhật.* **open sth up** mở (gói, bọc...); tháo, cởi cái gì; mở khóa (phòng, cửa, v.v.): *open up a package*: *mở một gói.* o *open up the boot of a car*: *mở thùng xe.* o *open up an unused room*: *một một căn buồng bỏ trống.* o *'Open up!' shouted the police officer*: *'Mở cửa ra!' viên cảnh sát hét to.* **open (sth) with sth** bắt đầu bằng cái gì: *The story opens with a murder*: *Truyện bắt đầu bằng một vụ giết người* o *He opened the conference with a speech*: *Ông ta bắt đầu hội nghị bằng một bài diễn văn.*

▷ **opener** /'əʊpnə(r)/ *n* (thường trong từ ghép) 1 người hoặc vật để mở: *a tin-opener*: *cái mở hộp.* o *a bottle-opener*: *cái mở nút chai.* **2** (idm) **for openers** *(US infml)* để bắt đầu; mở đầu; trước hết: *For openers we'll get rid of this old furniture*: *Trước hết chúng ta sẽ loại bỏ chỗ đồ đạc cũ này.*

open.ing /'əʊpnɪŋ/ *n* **1** [C] lối vào hoặc ra; chỗ trống; **khe hở**: *an opening in a hedge, fence, etc*: *một lỗ hổng ở hàng rào, bờ giậu, v.v.* o *an opening in the clouds*: *một khoảng trống trong đám mây.* **2** [C esp *sing*] sự bắt đầu; phần đầu; sự khai mạc: *the opening of a book, speech, film, etc*: *phần mở đầu của một cuốn sách, bài diễn văn, bộ phim, v.v.* **3** [sing] quá trình mở ra; nở ra: *the opening of a flower*: *sự nở của một bông hoa.* o *the opening of a new library*: *việc mở một thư viện mới.* **4** [C] lễ chào mừng (một công sở, v.v.) sẵn sàng được sử dụng; **lễ khánh thành**: *Many attended the opening of the new sports centre*: *Nhiều người tham dự lễ khánh thành trung tâm thể thao mới.* **5** [C] (a) chức vị (trong một công ty hoặc doanh nghiệp) chưa có người hoặc khuyết người: *an opening in an advertising agency*: *khuyết một chân tại một hãng quảng cáo.* o *There are few openings in publishing for new graduates*: *Trong ngành xuất bản có ít chỗ cần những người mới tốt nghiệp.* (b) cơ hội tốt để làm cái gì hoặc nói về cái gì; điều kiện thuận lợi: *excellent openings for trade*: *những cơ hội tốt cho việc buôn bán.* o *The last speaker gave me the opening I was waiting for*: *Diễn giả sau cùng đã cho tôi có được cơ hội tôi đang đợi.*

▷ **open.ing** *adj* [attrib] mở đầu; đầu tiên; bắt đầu: *his opening remarks*: *những nhận xét mở đầu của ông ta.* o *the opening scene of a film*: *cảnh mở đầu của một bộ phim.*

□ **opening night** đêm trình diễn/trình chiếu một vở kịch/bộ phim mới cho công chúng lần đầu tiên và có mời các nhà phê bình; **đêm ra mắt; đêm khai mạc**: *The princess attended the opening night of the opera*: *Công chúa đã dự đêm ra mắt của vở ôpêra.*

opening-time *n* thời điểm các quán rượu, tiệm rượu mở cửa và bắt đầu bán hàng; **giờ mở cửa**.

op.era /'ɒprə/ *n* **1** [C] vở kịch trong đó lời được hát theo nhạc đệm; **nhạc kịch; ôpêra**: *an opera by Wagner*: *một vở ôpêra của Wagner.* o *Verdi's later operas*: *những vở ôpêra sau này của Verdi.* **2** [U] những tác phẩm sân khấu loại đó như một loại hình giải trí, một hình thức nghệ thuật, v.v. **nghệ thuật ôpêra**: *We're very fond of opera*: *Chúng tôi rất thích ôpêra.* o *sing in comic opera*: *hát trong nhạc kịch hài hước.* o *grand opera*: *vở ôpêra trang nghiêm.* o *light opera*: *ôpêra nhẹ.* o *tickets for the opera*: *vé đi xem ôpêra.* o [attrib] *the opera season*: *mùa ôpêra.* **3** [C] đoàn biểu diễn ôpêra: *The Vienna State Opera*: *Đoàn ôpêra quốc gia Vienna.*

▷ **op.er.atic** /ˌɒpə'rætɪk/ *adj* thuộc hoặc cho ôpêra: *operatic music, singers, scores, arias*: *nhạc, ca sĩ, bản dàn bè, độc tấu ôpêra.* **op.er.at.ic.ally** /-klɪ/ *adv.*

□ **opera-glasses** *n* [pl] ống nhòm nhỏ để dùng ở rạp hát; **ống nhòm xem hát**.

opera-house *n* rạp để trình diễn các vở ôpêra; **rạp ôpêra**.

op.er.ate /'əpəreit/ *v* 1 (a) [I] *(fml)* hoạt động; đang làm việc: *This machine operates night and day*: *Cái máy này chạy suốt ngày đêm.* o *The lift was not operating properly*: *Thang máy hoạt động không được tốt.* (b) [Tn] làm cho (một cái máy, v.v.) hoạt động; vận hành; **điều khiển**: *operate machinery*: *vận hành máy móc.* o *He operates the lift*: *Nó điều khiển thang máy.* o *The kettle is operated by electricity*: *Cái ấm đun bằng điện.* 2 [I, Ipr, It] có hoặc đem lại kết quả; đang hoạt động: *The system operates in five countries*: *Hệ thống này có tác dụng ở năm nước.* o *The new law operates to our advantage*: *Đạo luật mới có lợi cho chúng ta.* o *Several causes operated to bring about the war*: *Nhiều nguyên nhân gộp lại đã gây ra chiến tranh.* 3 [Ipr, Tn] ~ **(from sth)** làm kinh doanh; quản lý hoặc điều khiển (cái gì): *The company operates from offices in London*: *Công ty điều hành từ các văn phòng ở London.* o *They operate three factories and a huge warehouse*: *Họ quản lý ba nhà máy và một nhà kho rất lớn.* 4 [I, Ipr] ~ **(on sb) (for sth)** thực hiện một cuộc phẫu thuật; **mổ**: *The doctors decided to operate (on her) immediately*: *Các bác sĩ quyết định mổ (cô ta) ngay.* 5 [I, Ipr] (về binh sĩ, cảnh sát, v.v.) tiến hành đột kích, tuần tra, v.v; hành quân: *bombers operating from bases in the South*: *các máy bay ném bom xuất kích từ các căn cứ ở miền Nam.* o *Police speed traps are operating on this motorway*: *Những cảnh sát kiểm tra tốc độ đang hoạt động trên xa lộ này.*

▷ **op.er.able** /'ɒpərəbl/ *adj* có thể chữa trị bằng phẫu thuật: *operable diseases of the chest*; *những bệnh ngực có thể mổ được.* o *The tumour is operable*: *Khối u này có thể mổ được.*

□ **operating system** chương trình máy tính tổ chức sự hoạt động của một số chương trình khác cùng một lúc.

operating-table *n* bàn để thực hiện các cuộc phẫu thuật; **bàn mổ**: *The patient died on the operating table*: *Bệnh nhân đã chết trên bàn mổ.*

operating-theatre *n* (cũng *esp US* **operating room**) phòng trong một bệnh viện dùng cho các cuộc phẫu thuật; **phòng mổ**.

op.era.tion /ˌɒpə'reiʃn/ *n* 1 [U] cách hoạt động của cái gì; sự hoạt động: *I can use a word processor but I don't understand its operation*: *Tôi có thể sử dụng một máy xử lý văn bản nhưng tôi không hiểu cách hoạt động của nó.* 2 [C] hoạt động, thường bao gồm nhiều người và/hoặc trải ra một thời gian: *mount a rescue operation*: *tổ chức một cuộc hành quân cấp cứu.* o *at each stage of the massive police operation*: *ở mỗi giai đoạn trong chiến dịch ồ ạt của cảnh sát.* o *The entire operation will take about five days*: *toàn bộ hoạt động đó sẽ mất khoảng năm ngày.* 3 (cũng **op**) [C] ~ **(on sb) (for sth)**; ~ **(to do sth)** *(y)* hành động của một bác sĩ phẫu thuật đối với một bộ phận của cơ thể để chữa hoặc cắt bỏ một bộ phận có bệnh hoặc bị tổn thương; **mổ xẻ; ca mổ**: *undergo an operation for appendicitis*: *qua một ca mổ ruột thừa.* o *perform an operation to amputate his leg*: *tiến hành phẫu thuật để cắt bỏ chân nó.* o *a liver transplant operation*: *một ca phẫu thuật ghép gan.* 4 [C] công ty kinh doanh: *a huge multinational electronics operation*: *một doanh nghiệp điện tử đa quốc gia khổng lồ.* 5 (a) [C usu *pl*] (cũng **ops**) những cuộc di chuyển của tàu, binh sĩ, máy bay, v.v, trong chiến tranh hoặc trong luyện tập; **cuộc hành quân; cuộc hành binh; hoạt động**: *the officer in charge of operations*: *sĩ quan chịu trách nhiệm các cuộc hành binh.* (b) **Operation** [sing] (dùng làm một phần của tên mật mã cho những cuộc hành quân) **chiến dịch**: *Operation Overlord*: *Chiến dịch Overlord.* (c) [C usu *pl*] cuộc vận động có kế hoạch trong công nghiệp, kinh doanh, v.v; **hoạt động**: *involved in building, banking, business operations*: *tham dự vào các hoạt động xây dựng, ngân hàng, kinh doanh.* o *operations research*: *nghiên cứu các hoạt động*, tức là nghiên cứu các hoạt động thương mại để nâng cao hiệu quả trong công nghiệp. 6 [C] *(toán)* cộng, nhân, trừ, chia, v.v; **phép tính**. 7 (idm) **be in operation; bring sth/come into operation** (làm cho cái gì) có hoặc trở nên có hiệu quả; có tác dụng: *When does the plan come into operation?*: *Bao giờ thì kế hoạch này đi vào thực hiện?* o *Is this rule in operation yet?*: *Quyết định này đã có hiệu lực chưa?*

▷ **op.era.tional** /-ʃənl/ *adj (fml)* 1 thuộc, cho hoặc dùng trong các hoạt động: *early operational problems*: *những vấn đề điều hành ban đầu.* o *operational costs/expenditure*: *chi phí vận hành*, tức là tiền cần cho sự hoạt động của (máy, v.v.). 2 sẵn sàng để dùng; sẵn sàng hành động: *The telephone is fully operational again*: *Điện thoại lại hoàn toàn dùng được rồi.* o *The squadron is not yet operational*: *Phi đội chưa hoạt động được.*

□ **operations room** phòng ở đó người ta điều khiển các cuộc hành binh; **phòng tác chiến**.

op.er.at.ive /'ɒpərətiv; *US* -reit-/ *adj (fml)* 1 [usu pred] đang hoạt động; có tác dụng; đang sử dụng: *This law becomes operative on 12 May*: *Đạo luật này sẽ có hiệu lực từ 12 tháng Năm.* o *The station will be operative again in January*: *Ga sẽ lại hoạt động vào tháng Giêng.* o *The oil rig is now fully operative*: *Dàn khoan dầu bây giờ đã hoạt động hết công suất.* 2 (idm) **the operative word** từ có ý nghĩa nhất (trong một cụm từ, v.v. vừa mới dùng): *The boss is hopping mad about it — and 'mad' is the operative word*: *Ông chủ nhảy chồm chồm muốn phát điên về chuyện đó — và 'điên' là từ có ý nghĩa nhất.*

▷ **op.er.at.ive** *n (fml)* 1 công nhân, nhất là lao động chân tay: *factory operatives*: *các công nhân nhà máy.* 2 đặc vụ; gián điệp; mật vụ: *undercover operatives*: *những gián điệp bí mật.*

op.er.ator /'ɒpəreitə(r)/ *n* 1 người điều khiển thiết bị, máy, v.v. **người thợ máy**: *a lift operator*: *người điều khiển thang máy.* o *a computer operator*: *một người điều khiển máy tính.* 2 người trực tổng đài điện thoại: *Dial 100 for the operator*: *Quay số 100 gọi người trực tổng đài.* 3 người điều khiển hoặc sở hữu một doanh nghiệp hoặc một công cuộc làm ăn (nhất là tư nhân): *a private operator in civil aviation*: *một người chủ tư nhân trong hàng không dân dụng.* o *Our holiday was cancelled when the travel operator went bankrupt*: *Cuộc đi nghỉ của chúng tôi đã phải hủy bỏ khi người điều hành hãng du lịch phá sản.* 4 *(infml esp derog)* người hành động một cách được nói rõ (nhất là ranh mãnh, xảo trá): *He's a smooth/slick/shrewd/clever operator*: *Nó là thằng cha hoạt động hòa nhã/khôn khéo/sắc sảo/khôn ngoan.*

op.er.etta /ˌɒpə'retə/ *n* nhạc kịch hài, nhẹ nhàng, ngắn; **ôpêrét**.

oph.thal.mic /ɒf'θælmik/ *adj (y)* thuộc hoặc về mắt: *ophthalmic surgery*: *phẫu thuật mắt.*

□ **ophthalmic optician** = OPTICIAN 2.

oph.thal.mo.logy /ˌɒfθæl'mɒlədʒi/ *n* [U] *(y)* nghiên cứu khoa học về mắt và các bệnh về mắt; **khoa mắt**.

▷ **oph.thal.mo.lo.gist** /-lədʒist/ *n* người chuyên về khoa mắt; **bác sĩ khoa mắt; bác sĩ nhãn khoa**: *the ophthalmologist at our local eye clinic*: *bác sĩ khoa mắt tại bệnh viện mắt ở địa phương chúng tôi.*

oph.thal.mo.scope /ɒf'θælməskəʊp/ *n (y)* dụng cụ để soi trong mắt, có một cái gương với một lỗ hổng ở giữa; **kính soi đáy mắt**.

opi.ate /'əʊpiət/ *n (fml)* thuốc có thuốc phiện, dùng để giảm đau hoặc

giúp cho ai ngủ được: *become addicted to opiates*: *trở thành nghiện thuốc có thuốc phiện.* o *(fig derog) the opiate of all-day television*: *sự nghiện xem ti vi suốt ngày.*

opin.ion /ə'piniən/ *n* 1 [C] ~ **(of/about sb/sth)** niềm tin hoặc nhận xét (về ai/cái gì) không nhất thiết dựa trên thực tế hoặc sự hiểu biết; **ý kiến; quan điểm**: *political opinions*: *các quan điểm chính trị.* o *What's your opinion of the new President?*: *Ý kiến của anh về Tổng thống mới thế nào?* o *The chairman's opinion should be sought*: *Cần phải tham khảo ý kiến của ông chủ tịch.* o *He was asked to give his honest opinion*: *Người ta đã yêu cầu anh ta cho biết ý kiến thẳng thắn.* 2 [U] những niềm tin hoặc quan điểm của một nhóm; cái mà mọi người nói chung cảm thấy; **dư luận**: *Opinion is shifting in favour of the new scheme*: *Dư luận đang chuyển sang ủng hộ kế hoạch mới.* o *The project seems excellent, but local opinion is against it*: *Dự án có vẻ rất tốt, nhưng dư luận địa phương thì chống lại.* 3 [C] sự đánh giá hoặc lời khuyên có tính chất nghề nghiệp: *get a lawyer's opinion on the question*: *xin lời khuyên của luật sư về vấn đề này.* o *You'd better get a second opinion before you let that man take out all your teeth*: *Anh nên hỏi ý kiến một lần nữa thì hơn trước khi để cho người đó nhổ hết răng của anh.* 4 (idm) **be of the opinion that...** *(fml)* cho hoặc nghĩ rằng...: *I'm of the opinion that he is right*: *Tôi cho rằng anh ta đúng.* **one's considered opinion** ⇨ CONSIDER. **have a good, bad, high, low, etc opinion of sb/sth** nghĩ tốt, xấu, v.v. về ai/cái gì; **đánh giá cao/thấp** v.v.: *The boss has a very high opinion of her*: *Ông chủ đánh giá cô ta rất cao.* o *She has a rather poor opinion of your written work*: *Cô ta đánh giá tác phẩm của anh không cao.* **in my, your, etc opinion** quan điểm hoặc cảm giác của tôi, anh, v.v. là; **theo ý kiến tôi, anh, v.v.**: *In my opinion and in the opinion of most people, it is a very sound investment*: *Theo ý kiến của tôi và ý kiến của nhiều người, đây là một sự đầu tư rất chắc chắn.* **a matter of opinion** ⇨ MATTER[1].

▷ **opin.ion.ated** /-eitid/ (cũng **self-opinionated**) *adj (derog)* có những quan điểm mạnh mẽ không sẵn sàng thay đổi; **khăng khăng giữ ý kiến; ngoan cố; ương bướng**: *a self-opinionated young fool*: *một thằng ranh ngu ngốc ương bướng.* o *He is the most opinionated man I know*: *Ông ta là con người ngoan cố nhất mà tôi biết.*

□ **opinion poll** = POLL[1] 2.

opium /'əʊpiəm/ *n* [U] thuốc làm từ hạt cây thuốc phiện, dùng để giảm đau hoặc gây ngủ; **thuốc phiện**: *opium smuggling*: *buôn lậu thuốc phiện.*

opos.sum /ə'pɒsəm/ (*US* cũng **pos·sum** /'pɒsəm/) *n* loại động vật nhỏ ở Mỹ hoặc Úc sống trên cây và mang con trong một cái túi; **thú có túi ôpốt.**

opp *abbr* opposite: trái lại; đối nghịch.

op.pon.ent /ə'pəʊnənt/ *n* (a) ~ **(at/in sth)** người chống lại một người khác trong một cuộc đánh nhau, đấu tranh, thi đấu hoặc tranh cãi; **đối thủ; địch thủ; đối phương**: *our opponents in Saturday's game*: *những đối thủ của chúng tôi trong trận đấu ngày thứ Bảy.* o *a political opponent*: *một đối thủ chính trị.* o *Her opponent left the tennis court in tears*: *Đối thủ của cô ta rời sân quần vợt nước mắt đầm đìa.* (b) ~ **(of sth)** người chống lại cái gì và cố gắng thay đổi hoặc phá hủy nó; **kẻ thù**: *a fierce opponent of nuclear arms*: *một kẻ thù kịch liệt của vũ khí hạt nhân.* o *opponents of abortion*: *kẻ thù của phá thai.*

op.por.tune /'ɒpətju:n; *US* -tu:n/ *adj (fml)* 1 (về thời gian) thích hợp hoặc thuận lợi cho một ý đồ: *arrive at an opportune moment*: *đến vào lúc thích hợp.* 2 (về một hành động hoặc sự kiện) được làm hoặc xảy ra đúng lúc: *an opportune remark, statement, intervention, etc*: *một nhận xét, tuyên bố, sự can thiệp, v.v. đúng lúc.* o *Your arrival was most opportune*: *Anh đến thật là đúng lúc.* ▷ **op.por.tune.ly** *adv.*

op.por.tun.ism /ˌɒpə'tju:nizəm; *US* -'tu:n-/ *n* [U] *(esp derog)* tìm kiếm và lợi dụng các cơ hội để giành lấy lợi cho bản thân, không tính đến cái đó là công bằng hay đúng đắn; **chủ nghĩa cơ hội**: *political opportunism*: *chủ nghĩa cơ hội chính trị.* o *a record of shameless opportunism*: *một kỷ lục về chủ nghĩa cơ hội vô liêm sỉ.*

▷ **op.por.tun.ist** /-ist/ *n (esp derog)* người cơ hội: *There were many opportunists and few men of principle*: *Có nhiều kẻ cơ hội và một số ít người sống theo nguyên tắc đạo đức.*

op.por.tun.ity /ˌɒpə'tju:nəti; *US* -'tu:n-/ *n* [C, U] 1 ~ **(for/of doing sth)**; ~ **(to do sth)** thời điểm, dịp hoặc hoàn cảnh thuận lợi; **cơ hội; thời cơ**: *have/ get/ find/ create an opportunity*: *có/giành được/tìm được/tạo ra một cơ hội.* o *have few opportunities of meeting interesting people*: *Có ít cơ hội được gặp những con người vui vẻ.* o *have no/ little/ not much opportunity for hearing good music*: *không có/có ít/không có nhiều cơ hội để nghe nhạc hay.* o *a great, golden, marvellous, etc opportunity to travel*: *một cơ hội lớn, quí báu, tuyệt diệu, v.v. để đi du lịch.* o *I had no opportunity to discuss it with her*: *Tôi không có cơ hội nào để thảo luận việc đó với bà ta.* o *Don't miss this opportunity: it may never come again*: *Đừng bỏ lỡ thời cơ này: có thể nó sẽ không bao giờ trở lại nữa.* ⇨ Cách dùng xem OCCASION. 2 (idm) **take the opportunity to do sth/of doing sth** nhận ra và lợi dụng một thời điểm tốt hoặc thích hợp để làm cái gì: *Let me take this opportunity to say a few words*: *Hãy cho tôi nhân dịp này nói vài lời.* o *We took the opportunity of visiting the palace*: *Chúng tôi đã lợi dụng cơ hội đó đi thăm lâu đài.*

op.pose /ə'pəʊz/ *v* 1 [Tn] (a) bày tỏ sự không tán thành hoặc không đồng ý mạnh mẽ với (cái gì/ai) nhất là nhằm mục đích ngăn chặn hoặc thay đổi một chiều hướng hành động; **chống đối; phản đối**: *oppose the building of a motorway*: *phản đối việc xây dựng một xa lộ.* o *oppose a scheme*: *phản đối một kế hoạch.* o *oppose the Government*: *chống đối chính phủ.* o *He opposed the proposal to build a new hall*: *ông ta phản đối đề nghị xây một hội trường mới.* (b) *(fml)* thi đua, thi đấu với (ai): *Who is opposing you in the match?*: *Ai đấu với anh trong trận này?* 2 [Tn.pr] ~ **sth to/against sth** *(fml)* đưa ra cái gì để đối lại, ngược lại với cái gì khác; **đối chọi; đối lập; đối kháng**: *Do not oppose your will against mine*: *Đừng đem ý muốn của anh đối chọi với ý muốn của tôi.*

▷ **op.posed** *adj* 1 ~ **to sth** chống lại cái gì mạnh mẽ: *She seems very much opposed to your going abroad*: *Cô ta hình như rất phản đối việc anh đi ra nước ngoài.* 2 (idm) **as opposed to** trái với, tương phản với: *I am here on business as opposed to a holiday*: *Tôi đến đây vì công việc kinh doanh chứ không phải đi nghỉ.*

op.pos.ite /'ɒpəzit/ *adj* 1 [usu attrib] ~ **(to sb/sth)** có vị trí ở phía bên kia (của ai/cái gì); đối diện; **đối nhau; ngược nhau**: *on the opposite page*: *ở trang bên kia.* o *In England you must drive on the opposite side of the road to the rest of Europe*: *Ở nước Anh ngài phải lái xe bên phía đường ngược lại với các nước khác ở châu Âu.* o *John and Mary sat at opposite ends of the table (to each other)*: *John và Mary ngồi ở hai đầu bàn đối diện nhau.* o *This is Number 6, so Number 13 must be on the opposite side of the street*: *Đây là số 6, vậy số 13 hẳn phải ở bên kia đường.*

2 (dùng sau *dt.*) đứng trước mặt người nói hay một người hoặc vật được nói rõ; **đối diện; trước mặt**: *I asked the man opposite if he would open the door*: *Tôi hỏi người đối diện ông ta có muốn mở cửa không.* o *I could see smoke coming out of the windows of the house opposite*: *Tôi trông thấy khói bốc ra từ các cửa sổ ngôi nhà trước mặt.* o *Can you see where the grammar books are? The dictionaries are on the shelf directly opposite*: *Ông có thấy các sách ngữ pháp ở đâu không? Các từ điển ở ngay trên giá đối diện.* **3** [attrib] hoàn toàn khác; trái lại; **ngược lại**: *travelling in opposite directions*: *đi theo những hướng trái ngược nhau.* o *contact with the opposite sex*: *tiếp xúc với người khác giới,* tức là nam giới với phụ nữ hoặc phụ nữ với nam giới. o *The opposite approach is to use a bilingual dictionary*: *Phương pháp ngược lại là dùng một từ điển song ngữ.*

▷ **op.pos.ite** *adv*: *There's a couple with a dog who live opposite*: *Có một cặp vợ chồng với một con chó sống ở nhà trước mặt.* o *The woman sitting opposite is a detective*: *Người đàn bà ngồi trước mặt là một thám tử.*

op.pos.ite *prep* ~ **(to) sb/sth** **1** ở phía bên kia của một khu vực được nói rõ (từ ai/cái gì); đối diện với (ai/cái gì); **trước mặt**: *I sat opposite to him during the meal*: *Trong bữa ăn tôi ngồi đối diện với nó.* o *The bank is opposite the supermarket*: *Ngân hàng ở trước mặt siêu thị.* o *Put the wardrobe in the corner opposite the door*: *Đặt cái tủ quần áo ở góc đối diện với cửa.* **2** (về diễn viên) tham gia một vở kịch, một bộ phim, v.v. cùng với (ai): *She had always dreamed of appearing opposite Olivier*: *Cô ta luôn luôn mơ ước được đóng cùng với Olivier.* **op.pos.ite** *n* ~ **(of sth)** từ hoặc cái gì hết sức khác (với cái gì): *Hot and cold are opposites*: *Nóng và lạnh là hai thứ trái ngược nhau.* o *Light is the opposite of heavy*: *Nhẹ ngược lại với nặng.* o *I thought she would be small and pretty but she's completely the opposite*: *Tôi cứ tưởng cô ta nhỏ nhắn và xinh đẹp hóa ra hoàn toàn ngược lại.*

□ **one's opposite number** người có công việc hoặc địa vị tương tự với ai trong một nhóm hoặc tổ chức khác; **người có chức vụ tương ứng**: *talks with her opposite number in the White House*: *nói chuyện với thành viên trong Nhà trắng có chức vụ tương đương với bà ta.*

op.posi.tion /ˌɒpəˈziʃn/ *n* **1** [U] ~ **(to sb/sth)** tình trạng hoặc hành động phản đối (ai/cái gì); **sự chống cự**; **sự chống lại**: *violent opposition to the new committee*: *sự phản đối dữ dội đối với ủy ban mới.* o *There's not much opposition to the scheme*: *Không có nhiều sự hoạt động chống lại kế hoạch.* o *Her proposal met with strong opposition*: *Đề nghị của bà ta đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ.* o *The army came up against fierce opposition in every town*: *Quân đội đã vấp phải sự chống cự kịch liệt ở mọi thành phố.* **2** [Gp] những người chống đối (ai); các đối thủ; các địch thủ; **đối phương**: *The opposition have a strong defence*: *Đối phương có một hàng phòng ngự mạnh.* o *Before setting up in business, she wanted to get to know the opposition*: *Trước khi khai trương một doanh nghiệp, bà ta muốn biết các đối thủ.* **3 the Opposition** [Gp] *(chính, esp Brit)* (các nghị sĩ thuộc) đảng hoặc các đảng chính trị chống lại chính phủ; **phe đối lập**: *We need an effective Opposition*: *Chúng ta cần một phe đối lập có hiệu quả.* o *the leader of the Opposition*: *thủ lĩnh phe đối lập.* o [attrib] *the Opposition benches*: *hàng ghế của phe đối lập,* tức là các ghế ngồi của các nghị sĩ thuộc phe đối lập tại nghị viện. o [attrib] *Opposition MPs are few in number*: *Các nghị sĩ phe đối lập có số lượng không nhiều.* **4** (idm) **in opposition (to sb/sth)** **(a)** chống lại; đối lập với: *We found ourselves in opposition to several colleagues on this issue*: *Chúng tôi thấy mình đối lập với nhiều đồng nghiệp trong vấn đề này.* **(b)** tạo nên phe đối lập: *The Conservative party was in opposition for the first time in years*: *Lần đầu tiên trong nhiều năm Đảng bảo thủ đứng vào phe đối lập.*

op.press /əˈpres/ *v* [Tn esp passive] **1** cai trị hoặc đối xử (với ai) một cách bất công hoặc độc ác liên tục; **áp bức; đàn áp**: *The people are oppressed by the military goverment*: *Dân chúng bị chính quyền quân sự áp bức.* o *Women are often oppressed by men*: *Phụ nữ thường bị nam giới chèn ép.* **2** làm cho (ai) cảm thấy lo lắng, khó chịu hoặc khổ sở; **đè nặng**: *oppressed with anxiety, worry, poverty, etc*: *bị nỗi lo âu, sự lo nghĩ, sự nghèo khổ, v.v. đè nặng.* o *The heat oppressed him and made him ill*: *Nóng bức làm nó ngột ngạt và phát ốm.*

▷ **op.pressed** *adj* bị đối xử bất công hoặc độc ác; bị áp bức: *an oppressed people, group, class, etc*: *một dân tộc, nhóm, giai cấp, v.v. bị áp bức.* **the op.pressed** *n* [pl *v*] những người bị áp bức: *the oppressed of the world*: *những người bị áp bức trên thế giới.*

op.pres.sion /əˈpreʃn/ *n* [U] sự áp bức hoặc bị áp bức: *a tyrant's oppression of his people*: *sự áp bức của một tên bạo chúa đối với nhân dân.* o *a history of oppression*: *một lịch sử của sự áp bức.* o *victims of oppression*: *những nạn nhân của sự áp bức.*

op.press.ive /əˈpresiv/ *adj* **1** bất công; độc ác; **đàn áp; áp bức**: *oppressive laws, rules, measures, etc*: *những đạo luật, quyết định, biện pháp, v.v. đàn áp.* **2** khó chịu; gây ra đau khổ, đau buồn; **đè nặng; ngột ngạt; nặng trĩu**: *oppressive weather*: *thời tiết ngột ngạt.* o *The heat in the tropics can be oppressive*: *Cái nóng ở vùng nhiệt đới có thể là ngột ngạt.* **op.pressively** *adv*: *oppressively hot*: *oi bức ngột ngạt.*

op.pressor *n* người hoặc nhóm đàn áp; kẻ thống trị độc ác hoặc bất công; **kẻ áp bức; kẻ đàn áp**: *suffer at the hands of an oppressor*: *đau khổ dưới bàn tay một kẻ áp bức.*

op.probri.ous /əˈprəʊbriəs/ *adj (fml)* (về các từ, v.v.) tỏ ra khinh bỉ hoặc chê trách; lăng nhục: *opprobrious language, remarks, deeds*: *lời nói, nhận xét, hành động lăng nhục.*

▷ **op.probri.ously** *adv (fml)*.

op.pro.brium /-briəm/ *n* [U] *(fml)* sự ô nhục và xấu hổ công khai; **sự nhục nhã**: *excite/incur opprobrium*: *gây ra/gánh chịu sự ô nhục.*

ops /ɒps/ *n* [pl] *(infml)* = OPERATIONS (OPERATION 5a).

opt /ɒpt/ *v* **1** [Tt] quyết định về cái gì; chọn cái gì: *He opted to go to Paris rather than London*: *Nó quyết định đi Paris chứ không đi London.* **2** (phr v) **opt for sth** quyết định về cái gì; chọn cái gì: *Fewer students are opting for science courses nowadays*: *Ngày nay chỉ một số ít sinh viên chọn các môn khoa học.* ⇨ Cách dùng xem CHOOSE. **opt out (of sth)** quyết định không tham gia (vào cái gì): *I think I'll opt out of this game*: *Tôi nghĩ là tôi sẽ quyết định không dự cuộc đấu này.*

op.tic /ˈɒptik/ *adj* [esp attrib] *(fml)* thuộc hoặc liên quan đến mắt hoặc thị giác: *the optic nerve*: *thần kinh thị giác,* tức là từ mắt lên não.

▷ **op.tics** *n* [sing *v*] môn khoa học nghiên cứu và ánh sáng liên quan đến thị giác; **quang học**.

op.tical /ˈɒptikl/ *adj* [esp attrib] **1** thuộc thị giác: *optical effects and sound effects*: *những tác động của thị giác và của âm thanh.* **2** để nhìn qua; giúp cho mắt; **thuộc quang học**: *optical instruments*: *những dụng cụ quang học,* tức là kính hiển vi và kính viễn vọng.

▷ **op.tic.ally** /-kli/ *adv*.

□ **optical art** = OP ART.

optical il'lusion cái đánh lừa con mắt; **ảo giác; ảo thị**: *A mirage is an optical*

illusion: *Ảo ảnh là một ảo giác.* o *I thought I saw a ghost but it was just an optical illusion*: *Tôi tưởng mình nhìn thấy ma nhưng hóa ra chỉ là một ảo thị.*

op.ti.cian /ɒp'tiʃn/ *n* 1 người làm và bán các dụng cụ quang học, nhất là các kính và các kính đeo lồng vào con ngươi; **người bán kính**. 2 (cũng **ophthalmic optician**) người có trình độ chuyên môn để khám mắt và qui định đeo kính cũng như bán kính gì v.v.; **chuyên gia nhãn khoa**: *The optician said I needed new glasses*: *Chuyên gia nhãn khoa bảo tôi cần đổi kính mới.* o *I've just been to the optician's*: *Tôi vừa mới đến cửa hàng kính.*

op.tim.ism /'ɒptimizəm/ *n* [U] khuynh hướng chờ đợi cái tốt nhất trong mọi việc; tin tưởng ở thành công; niềm tin cho rằng cuối cùng thiện sẽ thắng ác; **sự lạc quan; thái độ lạc quan; chủ nghĩa lạc quan**: *He was still full of optimism for the future despite his many problems*: *Ông ta vẫn tràn đầy lạc quan về tương lai mặc dầu còn có rất nhiều vấn đề.* o *There was a feeling of optimism in the country when the new government was elected*: *Có một cảm giác lạc quan trong nước khi chính phủ mới được bầu lên.* Cf PESSIMISM.

▷ **op.tim.ist** /-mist/ *n* người luôn luôn hy vọng và chờ đợi cái tốt nhất trong mọi việc; **người lạc quan**: *He's such an optimist that he's sure he'll soon find a job*: *Anh ta là con người lạc quan đến mức tin chắc mình sẽ sớm tìm được việc làm.* Cf PESSIMIST (PESSIMISM).

op.tim.istic /ˌɒpti'mistik/ *adj* ~ **(about sth)** chờ đợi cái tốt nhất; tự tin; tin tưởng; **lạc quan**: *an optimistic view of events*: *một quan điểm lạc quan về tình hình.* o *She's not optimistic about the outcome*: *Bà ta không lạc quan về kết quả đó.* **op.tim.ist.ic.ally** /-kli/ *adv.*

op.timum /'ɒptiməm/ (cũng **op.timal** /'ɒptiməl/) *adj* [attrib] *(fml)* tốt nhất hoặc thuận lợi nhất; **tối ưu**: *the optimum temperature for the growth of plants*: *nhiệt độ tối ưu cho sự tăng trưởng của cây trồng.* o *enjoy optimum economic conditions*: *được hưởng những điều kiện kinh tế thuận lợi nhất.*

op.tion /'ɒpʃn/ *n* 1 [U] quyền lựa chọn hoặc sự tự do lựa chọn; sự lựa chọn: *have little option*: *có ít sự lựa chọn.* o *I haven't much option in the matter*: *Tôi không có nhiều sự lựa chọn trong vấn đề này,* tức là tôi không thể lựa chọn được. o *I have little option but to go*: *Tôi không có sự lựa chọn nào khác là phải ra đi.* o *He did it because he had no other option*: *Nó làm vậy là vì nó không có sự lựa chọn nào khác.* o *He was given one month's imprisonment without the option of a fine*: *Nó bị một tháng tù mà không được chọn cách nộp phạt.* 2 [C] cái được chọn hoặc có thể được chọn: *Make a list of the various options*: *Hãy lập danh sách các khả năng lựa chọn khác nhau.* o *There weren't many options open to him*: *Nó không có nhiều cái để lựa chọn.* 3 [C] ~ **(on sth)** *(thương)* quyền mua hoặc bán cái gì với một giá trong vòng một thời gian nào đó: *an option on a package holiday*: *quyền chọn một chuyến đi nghỉ trọn gói.* o *have an option on a piece of land*: *Được quyền chọn một miếng đất.* o *We have a 12-day option on the house*: *Chúng tôi được quyền mua ngôi nhà trong vòng 12 ngày.* 4 (idm) **keep/leave one's options open** tránh quyết định lúc này để vẫn có thể lựa chọn sau này; **để ngỏ sự lựa chọn**: *Don't take the job now — keep your options open until you leave university*: *Đừng nhận việc đó lúc này — hãy để ngỏ sự lựa chọn cho đến khi học xong đại học.*

▷ **op.tional** /-ʃənl/ *adj* có thể chọn hoặc không tùy ý; không bắt buộc: *optional subjects at school*: *những môn học tự chọn ở trường.* o *Formal dress is optional*: *Lễ phục không bắt buộc.* o *The cassette player is an optional extra in this make of car*: *Cái cátxét là tùy ý thêm vào trong kiểu ô tô này,* tức là sẽ phải trả tiền thêm nếu muốn có.

opu.lent /'ɒpjʊlənt/ *adj (fml)* 1 có hoặc tỏ ra có những dấu hiệu của sự giàu có; **sang trọng**: *opulent furnishings*: *đồ đạc sang trọng.* o *an opulent suburb*: *một ngoại ô trù phú.* o *opulent tastes in cars*: *những sở thích sang trọng về ô tô.* 2 phong phú; **dồi dào**: *opulent vegetation*: *thực vật phong phú.* ▷ **opu.lence** /-ləns/ *n* [U] **opu.lently** *adv*: *opulently furnished rooms*: *những căn phòng có thiết bị sang trọng.*

opus /'əʊpəs/ *n* (*pl* **opera** /'ɒpərə/) 1 sáng tác được đánh số của một nhà soạn nhạc (thường theo thứ tự công bố): *Beethoven's opus 112*: *tác phẩm số 112 của Beethoven.* 2 *(fml)* tác phẩm nghệ thuật, nhất là có qui mô lớn.

or /ɔ:(r)/ *conj* 1 (dẫn ra một sự lựa chọn); **hoặc; hay là**: *Is it green or blue?*: *cái đó màu xanh hay là lam?* o *Are you coming or not?*: *Anh đến hay không đến?* o *Is the baby a boy or a girl?*: *Đứa bé là trai hay là gái?* Cf EITHER... OR (EITHER). 2 (dẫn ra tất cả một loạt sự lựa chọn trừ sự lựa chọn đầu tiên): *I'd like it to be black, (or) white or grey*: *Tôi muốn cái đó đen, (hoặc) trắng hoặc xám.* 3 nếu không: *Turn the heat down or your cake will burn*: *Vặn cho nhiệt độ thấp xuống kẻo cháy bánh đấy.* Cf OR ELSE. 4 (sau một câu phủ định) cũng không: *He can't read or write*: *Nó không biết đọc cũng không biết viết.* o *They never dance or sing*: *Họ không bao giờ nhảy cũng không bao giờ hát.* Cf NEITHER... NOR. 5 **(a)** (dẫn ra một từ hoặc cụm từ giải thích hoặc có cùng nghĩa với một từ, cụm từ khác); **tức là**: *an increase of 50p, or 10 shillings in old money*: *một sự gia tăng 50 penni,* tức là 10 silinh theo tiền cũ. o *a kilo, or two pounds*: *một kilô,* tức là hai pao. o *geology, or the science of the earth's crust*: *địa chất học,* tức là khoa học nghiên cứu vỏ trái đất. **(b)** (đưa ra một ý nghĩ nảy ra sau), không biết có phải thế không?: *He was obviously lying — or was he?*: *Rõ ràng nó nói dối — không biết có phải thế không?* o *I need a new coat — or do I?*: *Tôi cần một cái áo mới — chẳng biết có cần không nhỉ?* 6 (idm) **either... or** ⇨ EITHER. **or else** **(a)** nếu không; vì rằng nếu không; không thì: *Hurry up or else you'll be late*: *Nhanh lên không thì chậm đấy.* o *You must go to work or else you'll lose your job*: *Anh phải đi làm nếu không anh sẽ mất việc.* **(b)** *(infml)* dùng để chỉ ra điều đúng hơn hoặc chính xác hơn: *Pay up or else!*: *Hãy trả tiền đi, nếu không rồi sẽ biết tay.* o *You'd better give me that book — or else!*: *Anh nên đưa cho tôi cuốn sách đó — nếu không (thì liệu đấy)!* **or rather** (dùng để chỉ ra điều đúng hơn hoặc chính xác hơn: *We stayed at my friend's house, or rather at my friend's parents' house*: *Chúng tôi ở lại nhà bạn tôi hay nói cho đúng hơn ở nhà của bố mẹ bạn tôi.* o *He is my cousin — or rather my father's cousin*: *Ông ta là người anh em họ — hay nói cho chính xác hơn, anh họ của cha tôi.* **or so** (gợi sự mơ hồ hoặc không biết chắc chắn về số lượng) **khoảng ấy**: *There were twenty or so*: *Có khoảng hai mươi.* o *We stayed for an hour or so*: *Chúng tôi ở lại khoảng một giờ gì đó.* **or somebody/something/somewhere; somebody/something/somewhere or other** *(infml)* (bày tỏ sự không chắc chắn hoặc mơ hồ về một người, cái gì hoặc nơi) **gì đó; hình như thế; đâu đó; nào đó**: *He's a bank manager or something*: *Ông ta là giám đốc ngân hàng gì đó.* o *I put it in the cupboard or somewhere*: *Tôi để nó trong tủ búp phê hoặc đâu đó.* o *'Who told you?' 'Oh, somebody or other, I've forgotten who'*: *'Ai bảo anh thế?' 'Ồ, một người*

nào đó, tôi không nhớ ai?' o *It's somewhere or other in the kitchen*: *Ở đâu đó trong bếp ấy.* **or two** (sau một danh từ số ít) hoặc nhiều hơn; khoảng: *After a minute or two we saw him*: *Sau khoảng một, hai phút thì chúng tôi trông thấy nó.* o *I haven't seen him for a year or two*: *Tôi không gặp anh ta đã một hai năm nay rồi.* **whether... or; whether or not** ⇨ WHETHER.

-or *suff* (với *đgt* tạo nên *dt*) người hoặc vật làm: *actor*: *diễn viên.* o *governor*: *thống đốc* o *resistor*: *cái điện trở.* Cf -EE, -ER.

or.acle /'ɒrəkl; *US* 'ɔ:r-/ *n* 1 (a) (ở Hy lạp thời cổ) nơi linh thiêng có thể hỏi thần thánh để biết về tương lai; **đền**: *the oracle at Delphi*: *đền thờ ở Delphi.* (b) câu trả lời (thường tối nghĩa hoặc mập mờ); **lời sấm**. (c) tu sĩ đưa ra những lời sấm, lời tiên tri: *consult the oracle*: *hỏi nhà tiên tri.* 2 *(fig)* người được coi là có thể cho những lời khuyên đáng tin cậy; **người có uy tín**: *My sister's the oracle on beauty matters*: *Chị tôi là người có uy tín về các vấn đề chăm sóc sắc đẹp.*

▷ **orac.ular** /ə'rækjʊlə(r)/ *adj (fml or joc)* thuộc hoặc như một lời sấm; có ý nghĩa bí hiểm, khó hiểu: *oracular utterances from the headmaster*: *những lời phán bảo như sấm truyền của ông hiệu trưởng.*

oral /'ɔ:rəl/ *adj* 1 không viết; nói miệng: *an oral examination*: *thi vấn đáp.* o *stories passed on by oral tradition*: *những chuyện được truyền miệng từ đời này qua đời khác.* 2 thuộc, bằng hoặc ở miệng: *oral hygiene*: *vệ sinh miệng.* o *oral contraceptives*: *thuốc uống tránh thụ thai.*

▷ **oral** *n* thi vấn đáp: *He failed the oral*: *Nó đã trượt kỳ thi vấn đáp.*

or.ally /'ɔ:rəli/ *adv* 1 bằng lời nói; bằng cách nói miệng: *Tribal lore and custom have been passed down orally*: *Truyền thuyết và phong tục của các bộ lạc được truyền cho đời sau bằng miệng.* 2 thuộc, bởi hoặc cho miệng: *orally administered drugs*: *thuốc uống.* o *not to be taken orally*: *không được uống,* thí dụ thuốc.

or.ange /'ɒrindʒ; *US* 'ɔ:r-/ *n* 1 [C] quả ăn được, nhiều nước, vỏ dày, màu vàng đỏ khi chín; **quả cam**: *oranges, lemons and other citrus fruits*: *cam, chanh và các quả khác thuộc giống cam quít.* o [attrib] *orange juice*: *nước cam.* 2 [C] (usu '**orange tree**) cây cam: *an orange grove*: *một lùm cây cam.* 3 [U] màu vàng đỏ của quả cam; **màu da cam**: *a pale shade of orange*: *một sắc màu da cam nhạt.* 4 [U, C] (cốc) nước uống làm bằng cam; **nước cam**: *Would you like some orange?*: *Anh có muốn uống nước cam không?* o *A fresh orange, please*: *Cho xin một cốc cam tươi.* o *I'd like a gin and orange please*: *Cho tôi xin một ly rượu gin và nước cam.* ▷ **or.ange** *adj* màu da cam: *an orange hat*: *mũ màu da cam.* o *an orange light*: *ánh sáng màu da cam.*

or.ange.ade /ˌɒrindʒ'eid; *US* ˌɔ:r-/ *n* [C, U] (cốc) nước ngọt có mùi vị cam và ga.

□ **orange-blossom** *n* hoa thơm màu trắng của cây cam; **hoa cam**: *Orange-blossom is associated with weddings*: *Hoa cam gắn liền với các đám cưới.*

orange squash *(Brit)* nước ngọt có mùi vị cam, không sủi bọt, làm bằng nước quả hoặc xirô pha với nước.

orang-utan /ɔ:ˌræŋu:'tæn; *US* əˌræŋə'tæn/ (cũng **orang-outang** /-u:'tæŋ/, **orang-outan**) *n* khỉ to, tay dài sống ở Borneo và Sumatra; **đười ươi**.

ora.tion /ɔ:'reiʃn/ *n (fml)* bài diễn văn trịnh trọng tại một nơi công cộng, nhất là trong một nghi lễ: *a funeral oration*: *bài điếu văn.*

or.ator /'ɒrətə(r); *US* 'ɔ:r-/ *n (fml)* (a) người đọc những diễn văn chính thức trước công chúng; **người diễn thuyết**. (b) người giỏi nói chuyện trước công chúng; **nhà hùng biện**: *a fine political orator*: *một nhà hùng biện chính trị giỏi.*

▷ **ora.tor.ical** /ˌɒrə'tɒrikl; *US* ˌɔ:rə'tɔ:r-/ *adj (fml sometimes derog)*: *oratorical phrases, gestures, etc*: *những câu nói, cử chỉ, v.v, hùng hồn.* o *an oratorical contest*: *một cuộc đua tài hùng biện.*

ora.torio /ˌɒrə'tɔ:rəʊ; *US* ˌɔ:r-/ *n* (*pl* ~s) tác phẩm nhạc soạn cho đơn ca, đồng ca và dàn nhạc, thường lấy đề tài trong kinh thánh; **oratô**: *Handel's oratorios*: *những ôratô của Handel.* Cf CANTATA.

ora.tory[1] /'ɒrətri; *US* 'ɔ:rətɔ:ri/ *n* nhà thờ nhỏ để thờ cúng hoặc cầu nguyện riêng; **nhà nguyện**.

ora.tory[2] /'ɒrətri; *US* 'ɔ:rətɔ:ri/ *n* [U] (thuật) nói trước công chúng, nhất là khi được dùng một cách khéo léo để tác động đến những người nghe; **tài hùng biện**: *His oratory soon had the crowd booing his opponents*: *Tài hùng biện của ông ta chẳng bao lâu đã khiến đám đông la ó các đối thủ của ông.* o *Some politicians are famous for their powers of oratory*: *Một số chính khách nổi tiếng về tài diễn thuyết hùng biện.*

orb /ɔ:b/ *n* 1 *(fml or arch)* quả cầu, hình cầu, nhất là mặt trời, mặt trăng hoặc một hành tinh khác; **thiên thể**: *an orb of golden light*: *một quả cầu có ánh sáng vàng rực.* 2 quả cầu nạm ngọc có một chữ thập ở trên, của vua hoặc nữ hoàng đội với lễ phục.

or.bit /'ɔ:bit/ *n* 1 (a) đường bay của một hành tinh, ngôi sao, mặt trăng, v.v, quanh một thiên thể khác; **quỹ đạo**: *the earth's orbit round the sun*: *quỹ đạo của trái đất quanh mặt trời.* (b) đường bay của một vật do người chế tạo, thí dụ một vệ tinh hoặc con tàu vũ trụ, quanh một hành tinh, một ngôi sao, v.v; **quỹ đạo**: *The spacecraft is in orbit round the moon*: *Con tàu vũ trụ đã bay vào quỹ đạo quanh mặt trăng.* o *How many satellites have been put into orbit round the earth?*: *Đã có bao nhiêu vệ tinh được đưa vào quỹ đạo trái đất?* 2 khu vực quyền lực hoặc ảnh hưởng; phạm vi hoạt động: *Marketing does not come within the orbit of his department*: *Tiếp thị không nằm trong phạm vi (hoạt động) của cơ quan anh ta.*

▷ **or.bit** *v* [I, Tn] di chuyển theo quỹ đạo quanh (cái gì): *orbit in space*: *bay theo quỹ đạo trong không gian.* o *How many spacecraft have orbited the moon?*: *Bao nhiêu con tàu vũ trụ đã đi vào quỹ dạo quanh mặt trăng.*

or.bital /'ɔ:bitl/ *adj* thuộc quỹ đạo: *a spacecraft's orbital distance from the earth*: *khoảng cách giữa quỹ đạo của con tàu vũ trụ với trái đất.* o *an orbital motorway*: *một xa lộ chạy quanh thành phố.* —*n* đường đi quanh bên ngoài một thành phố: *Take the London orbital*: *Hãy đi theo đường bao quanh London.*

orch *abbr* orchestra dàn nhạc.

orch.ard /'ɔ:tʃəd/ *n* mảnh đất (thường rào kín) trồng cây ăn quả; **vườn cây ăn quả**: *apple orchards*: *vườn táo.*

or.ches.tra /'ɔ:kistrə/ *n* [CGp] nhóm người (thường đông) cùng chơi các nhạc cụ khác nhau; **ban nhạc; dàn nhạc**: *a dance, string, symphony orchestra*: *một dàn nhạc khiêu vũ, đàn dây, giao hưởng.* o *She plays the flute in an orchestra*: *Cô ta thổi sáo trong một ban nhạc.* o *He conducts the London Symphony Orchestra*: *Ông ta chỉ huy dàn nhạc giao hưởng London.* CF BAND 3.

▷ **or.ches.tral** /ɔ:'kestrəl/ *adj* [usu attrib] thuộc, cho hoặc bởi một ban nhạc: *orchestral instruments, music, performances*: *những nhạc cụ, âm nhạc, các buộc biểu diễn của dàn nhạc.* o *an orchestral concert*: *một cuộc hòa nhạc của ban nhạc.*

□ **orchestra pit** = PIT[1] 7.

orchestra stalls (*US* **orchestra**) ghế ngồi phía trước gần sàn rạp hát: **khu**

ghế ngồi gần khoang nhạc.

or.ches.trate /'ɔ:kistreit/ *v* [Tn] 1 soạn lại, phối âm (một bản nhạc) cho một ban nhạc chơi: *a set of piano pieces orchestrated by the composer*: *một loạt bản nhạc cho pianô do nhà soạn nhạc phối âm.* 2 dàn xếp (cái gì) cẩn thận (và đôi khi không ngay thẳng) để đem lại một kết quả mong muốn; **sắp đặt; bố trí**: *The demonstration was carefully orchestrated to attract maximum publicity*: *Cuộc biểu tình đã được sắp đặt cẩn thận để thu hút sự chú ý tối đa của công chúng.* ▷ **or.ches.tra.tion** /ˌɔ:ki'streiʃn/ *n* [C, U].

orchid /'ɔ:kid/ (cũng **orchis** /'ɔ:kis/) *n* 1 cây thường có hoa hình dáng khác lạ và màu sắc rực rỡ, có một cánh hoa to hơn hai cánh kia; **cây lan; cây phong lan**: *Many kinds of wild orchid are becoming rare*: *Nhiều loại phong lan rừng đã trở nên hiếm.* 2 hoa lan hoặc phong lan (thường đắt tiền): *She wore a single orchid on her evening dress*: *Cô ta cài một bông lan độc nhất trên áo dạ hội của mình.*

or.dain /ɔ:'dein/ *v* 1 [Tn, Cn.n] phong (ai) làm cha cố hoặc mục sư; **thụ phong**: *He was ordained priest last year*: *Ông ta được thụ phong thầy tế năm ngoái.* 2 [Tn, Tf] *(fml)* (về Chúa Trời, luật pháp, nhà cầm quyền, số mệnh) ra lệnh; quyết định trước: *Fate had ordained that he should die in poverty*: *Số mệnh đã quyết định anh ta phải chết trong nghèo khổ.* Cách dùng xem DECREE.

or.deal /ɔ:'di:l, 'ɔ:di:l/ *n* sự trải qua một cảnh khó khăn hoặc đau đớn (nhất là để thử thách tính cách hoặc sức chịu đựng của một người); **sự thử thách**: *the ordeal of divorce*: *sự thử thách gian khổ của việc ly hôn.* o *The hostages went through a dreadful ordeal*: *Các con tin đã trải qua một tình cảnh thử thách hãi hùng.*

or.der[1] /'ɔ:də(r)/ *n* 1 [U] cách sắp hoặc sắp xếp người hoặc vật tương quan với nhau; **thứ tự**: *names in alphabetical order*: *các tên người theo thứ tự chữ cái (abc).* o *events in chronological order*: *các sự kiện theo thứ tự thời gian.* o *arranged in order of size, merit, importance, etc*: *sắp xếp thứ tự theo kích thước, công lao, tầm quan trọng, v.v.* 2 hoàn cảnh trong đó mọi thứ được sắp xếp cẩn thận và gọn gàng; **trật tự**: *put/leave/set one's affairs, papers, accounts in order*: *để/đặt/thu xếp công việc, giấy tờ, sổ sách kế toán có trật tự.* o *Get your ideas into some kind of order before beginning to write*: *Hãy sắp xếp ý nghĩ của anh theo một trật tự nào đó rồi hãy bắt đầu viết.* CF DISORDER. 3 [U] (hoàn cảnh đem lại bởi) sự tuân thủ luật pháp, qui tắc, nhà cầm quyền; **trật tự**: *Some teachers find it difficult to keep order in their classes/to keep their classes in order*: *Một số giáo viên thấy rằng khó mà có thể giữ được trật tự trong lớp của họ.* o *The police must try to restore order*: *Cảnh sát cần phải cố gắng để lập lại trật tự.* Cf DISORDER. 4 [C] ~ **(for sb to do sth)**; ~ **(that...)** mệnh lệnh hoặc chỉ thị của ai có quyền đưa ra: *Soldiers must obey orders*: *Binh lính phải chấp hành mệnh lệnh.* o *He gave orders for the work to be started/that the work should be started immediately*: *Ông ta ra lệnh phải bắt đầu công việc ngay.* o *My orders prevent me from doing that*: *Mệnh lệnh (tôi nhận được) ngăn trở tôi không được làm việc đó,* tức là tôi đã được chỉ thị không làm việc đó. 5 [C] ~ **(for sth)** (a) yêu cầu làm hoặc cung cấp (hàng hóa); **sự đặt hàng; đơn đặt hàng**: *fill an order*: *thực hiện một đơn đặt hàng,* tức là cung cấp hàng theo yêu cầu. o *He gave his order to the waiter*: *Ông ta đặt món ăn cho người bồi bàn.* o *We've received an order for two tons of coal*: *Chúng tôi nhận được một đơn đặt hai tấn than.* (b) hàng được cung cấp: *A delivery van has brought the grocery order*: *Một chiếc xe tải giao hàng đã chở các hàng tạp phẩm đặt trước đến.* o *Your order has arrived*: *Hàng ông đặt đã tới.* 6 [C] chỉ thị viết tay cho phép người cầm nó được trả tiền hoặc làm cái gì; **phiếu; lệnh**: *a banker's/postal order*: *phiếu cho ngân hàng/bưu điện chi trả.* o *obtain a court order to allow a divorced man to visit his children*: *một lệnh của tòa án cho phép một người đàn ông ly hôn đến thăm con cái của mình.* 7 [U] hệ thống các quy định hoặc thủ tục (tại các cuộc họp công cộng, của ủy ban, hoặc trong nghị viện, tòa án, v.v); **nội quy; thủ tục**: *rules of order*: *các nguyên tắc của nội quy.* o *speak to order*: *nói theo quy định sẵn.* o *the order of business*: *thủ tục kinh doanh.* o *(on) a point of order*: *(về) một vấn đề thủ tục.* o *I wish to raise a point of order*: *Tôi muốn nêu lên một vấn đề thủ tục.* 8 (a) [C] *(fml)* (sự sắp xếp) các nhóm, tầng lớp, v.v trong xã hội (có tương quan với nhau); **trật tự**: *The social order of ants is very interesting*: *Trật tự xã hội của loài kiến là rất đáng chú ý.* (b) [C esp *pl*] *(derog or joc)* các thành viên của một nhóm, một tầng lớp, v.v: *the lower orders*: *những tầng lớp bên dưới.* 9 [CGp] *(sinh)* nhóm động vật hoặc thực vật có liên quan với nhau, bên dưới lớp và bên trên họ; **bộ**: *The rose and the bean families belong to the same order*: *Họ hoa hồng và họ đậu thuộc cùng một bộ.* Cf PHYLUM, GENUS 1, SPECIES 1. 10 (a) [CGp] nhóm người được bổ nhiệm vào một tầng lớp đặc biệt như một vinh dự hoặc phần thưởng; **phẩm cấp**: *The Order of the Garter is an ancient order of chivalry*: *Phẩm cấp Ga-tơ là một cấp hiệp sĩ thời cổ.* (b) [C] phù hiệu, dấu hiệu, v.v, của những thành viên một nhóm như thế; **huân chương**: *wear all one's orders and medals*: *đeo tất cả các huân chương, huy chương của mình.* 11 [CGp] nhóm người đã được phong chức làm giáo sĩ; **phẩm chức**: *the Order of Priests/Deacons/Bishops*: *Phẩm chức thầy tế/trợ tế/giám mục.* 12 [CGp] nhóm người, nhất là các tu sĩ, sống trong khuôn khổ các luật lệ tôn giáo; **luật dòng tu**: *the monastic orders*: *các luật dòng ở tu viện.* o *the Order of Dominican Friars*: *Luật dòng của các thầy dòng Đô-mi-ních.* 13 [C] phong cách kiến trúc của Hy Lạp hoặc La Mã cổ đại, biểu thị đặc điểm ở kiểu cột được sử dụng; **kiểu**: *the five classical orders of architecture*: *năm kiểu kiến trúc cổ điển.* o *the Doric order*: *kiểu kiến trúc Đo-rích.* 14 [U] *(fml)* loại; hạng: *skills of the highest order*: *các kỹ năng loại cao nhất.* 15 [sing] ~ **of sth** hình thức làm lễ tôn giáo; **thủ tục; nghi lễ**: *the order of service as laid down in the Prayer Book*: *nghi lễ như trong sách Kinh đã đề ra.* 16 (idm) **be in/take (holy) orders** là/trở thành tu sĩ; **thụ giới**. **be under orders (to do sth)** đã được chỉ thị hoặc được lệnh (làm cái gì) theo lệnh của một người có quyền: *I'm under strict orders not to let any strangers in*: *Tôi được lệnh nghiêm ngặt không cho bất cứ người lạ nào vào.* **by order of sb/sth** theo lệnh của một người có quyền: *by order of the Governor*: *theo lệnh của Thống đốc.* o *by order of the court*: *thừa lệnh tòa án.* **call sb/sth to order** ⇨ CALL[2]. **get one's/give sb his marching orders** ⇨ MARCH[1]. **in apple-pie order** ⇨ APPLE. **in running/working order** (nhất là về máy móc) chạy tốt, êm, v.v.: *This lift is hardly ever in working order*: *Cái thang máy này hầu như không bao giờ hoạt động tốt.* o *The engine has been tuned and is now in perfect working order*: *Cỗ máy đã được điều chỉnh và bây giờ chạy rất tốt.* **in order** đúng như quy định; có thể sử dụng được; **hợp lệ**: *Is your passport in order?*: *Hộ chiếu của anh có hợp lệ không?* tức là có còn giá trị không? **in order to do sth** *(fml)* theo các qui định, v.v của một cuộc họp, v.v; **theo thủ tục/nội quy**: *It is not in order to*

interrupt: *Theo nội quy không được phép ngắt lời.* o *Is it in order to speak now?*: *Theo nội quy có phải bây giờ được nói không?* **in order that** *(fml)* với ý đồ ràng; vậy là; **cốt để; mục đích để**: *He left early in order that he should/would/might arrive on time*: *Nó ra đi sớm cốt là để có thể đến được đúng giờ.* **in order to do sth** với mục đích hoặc ý định làm cái gì; **để mà; để**: *She arrived early in order to get a good seat*: *Bà ta đến sớm để có được chỗ ngồi tốt.* **in/into reverse order** ⇨ REVERSE. **in short order** ⇨ SHORT 1. **law and order** ⇨ LAW. **of/in the order of sth** *(fml)* khoảng (cùng một chất lượng, số lượng với): *Her salary is of the order of £150 a week*: *Lương cô ta khoảng 150 pao một tuần.* **on order** đã đặt rồi nhưng chưa nhận được: *I've got two books on order at the book shop*: *Tôi đã đặt mua hai cuốn sách ở hiệu sách (nhưng chưa nhận được).* **the order of the day** chương trình nghị sự cần thảo luận tại nghị viện hoặc tại một cuộc họp chính thức; **chương trình làm việc**: *(fig joc) Good behaviour must be the order of the day when the school inspector comes*: *Tư cách đạo đức tốt chắc sẽ là nội dung chương trình làm việc khi ông thanh tra học đường tới.* **Order! Order** (dùng để kêu gọi sự chú ý tới việc một người không tuân theo nội quy hoặc thủ tục tại một cuộc tranh luận, một cuộc họp, v.v); **Chú ý! Trật tự!** **an order to view** giấy viết của một người kinh doanh bất động sản cho phép đi xem một ngôi nhà, v.v, với ý định mua nó. **out of order** (a) (về một cái máy, v.v) không hoạt động tốt; **hỏng; xấu**: *The phone is out of order*: *Máy điện thoại hỏng.* (b) *(fml)* không được nội quy, thủ tục của một cuộc họp, v.v cho phép; **không đúng nội quy/thủ tục**: *His objection was ruled to be out of order*: *Sự phản kháng của ông ta bị bác bỏ vì không đúng nội quy.* **the pecking order** ⇨ PECK. **a point of order** ⇨ POINT[1]. **put/set one's (own) house in order** ⇨ HOUSE. **take orders from sb** làm theo lệnh của ai: *She said she wouldn't take orders from a junior clerk*: *Bà ta nói rằng bà không làm theo lệnh của một thư ký cấp dưới.* **a tall order** ⇨ TALL. **(made) to order** (được làm) theo những yêu cầu đặc biệt của một khách hàng: *This company will tailor a suit to order*: *Công ty này cắt quần áo theo yêu cầu của khách hàng.* **under the orders of sb** do ai điều khiển hoặc ra lệnh; **dưới quyền của ai**: *serve under the orders of a new general*: *phục vụ dưới quyền của một viên tướng mới.* **under starter's orders** ⇨ STARTER.

□ **order-book** *n* sổ ghi các đơn đặt hàng của khách; **sổ đặt hàng**: *have a full order-book*: *một sổ đặt hàng kín hết.*

order-form *n* mẫu in sẵn để khách hàng điền vào đặt hàng; **đơn đặt hàng**: *It will speed up delivery if you complete the official order-form*: *Nếu ông điền vào đơn đặt hàng chính thức thì điều đó sẽ thúc đẩy việc giao hàng nhanh hơn.*

order-paper *n* chương trình viết hoặc in sẵn các công việc cho một ủy ban, nghị viện, v.v vào một ngày nhất định; **bản chương trình làm việc.**

or.der[2] /'ɔ:də(r)/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tf, Dn.t] ra lệnh cho (ai): *The chairman ordered silence*: *Ông chủ tịch ra lệnh im lặng.* o *The doctor ordered me to (stay in) bed*: *Bác sĩ đã ra lệnh cho tôi phải nằm nghỉ.* o *The boy was ordered out of the room*: *Đứa bé được lệnh phải ra khỏi phòng.* o *The judge ordered that the prisoner should be remanded*: *Quan tòa ra lệnh tù nhân phải được trả lại trại giam để điều tra thêm.* o *We ordered him to leave immediately*: *Chúng tôi ra lệnh cho nó phải đi ngay lập tức.* **2** [Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** yêu cầu ai cung cấp hoặc làm (hàng hóa, v.v); **đặt**: *I've ordered a new carpet (from the shop)*: *Tôi đã đặt mua một tấm thảm mới (ở cửa hàng).* o *We don't have the book in stock but we can order it*: *Chúng tôi không có cuốn sách đó trong kho nhưng chúng tôi có thể đặt mua được.* o *He ordered himself three shirts*: *Nó đặt cho riêng nó ba chiếc sơ mi.* o *She ordered a garden chair for her husband*: *Bà ta đặt một chiếc ghế ngồi ở vườn cho chồng.* **3** [I, Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** yêu cầu ai đem (thức ăn, đồ uống, v.v) lại, trong một khách sạn, hiệu ăn, v.v; **gọi**: *We haven't ordered yet*: *Chúng tôi chưa gọi gì cả.* o *I've ordered a steak*: *Tôi đã gọi một miếng bít tết.* o *She ordered lunch for 1.30*: *Bà ta đã đặt bữa trưa vào lúc một giờ rưỡi.* o *He ordered himself a pint of beer*: *Nó gọi cho mình nó một panh bia.* o *I've ordered you egg and chips egg and chips for you*: *Tôi đã gọi cho anh trứng và khoai tây rán.* **4** [Tn] *(fml)* sắp đặt (cái gì) cho trật tự; thu xếp; điều khiển: *He ordered his life according to strict rules*: *Ông ta thu xếp cuộc sống của ông ta theo những quy tắc chặt chẽ.* o *I must have time to order my thoughts*: *Tôi cần phải có thời gian để sắp đặt lại các ý nghĩ.* **5** (phr v) **order sb about/around** không ngừng bảo ai làm việc này việc nọ; **sai ai luôn miệng; sai ai chạy như cờ lông công**: *Even as a boy he was always ordering his friends about*: *Ngay khi còn là một cậu bé, nó đã luôn mồm sai bạn nó rồi.* **order sb off** *(thể)* ra lệnh cho ai rời khỏi bãi; thường vì phạm luật: *The referee ordered Johnson off in the second half for kicking another player*: *Trọng tài đã đuổi Johnson ra khỏi bãi trong hiệp hai vì đã đá một cầu thủ khác.* **order sb out** ra lệnh (cho cảnh sát hoặc quân đội) diễu hành, nhất là để trấn an dân chúng, v.v: *The government ordered the police out to restore order in the streets*: *Chính phủ đã ra lệnh cho cảnh sát triển khai để phục hồi trật tự trên đường phố.* ▷ **or.dered** /'ɔ:dəd/ *adj* được sắp đặt (nhất là sắp đặt tốt); ngăn nắp: *an ordered life*: *một cuộc sống ngăn nắp.* o *a badly ordered existence*: *một cuộc sống bừa bãi.*

CÁCH DÙNG: So sánh **tell, order, instruct, direct, command. Tell** là động từ được dùng nhiều nhất. Nó không mạnh lắm và là từ dùng trong các tình huống hàng ngày: *I keep telling him to cut his hair but he takes no notice*: *Tôi nói đi nói lại với nó là phải cắt tóc nhưng nó chẳng buồn để ý.* o *Do what you're told*: *Hãy làm như đã được dặn.* o *They've been told to finish the job by tomorrow*: *Người ta đã bảo họ phải xong công việc vào ngày mai.* **Order** mạnh hơn và được dùng cho những người có quyền và được phục tùng: *The policeman ordered the motorist to stop*: *Viên cảnh sát ra lệnh cho người lái xe dừng lại.* **Instruct** và **direct** gợi ý việc đưa ra sự mô tả chính xác hành động cần thiết. Chúng được dùng trong những tình huống chính thức và không liên quan đến ai: *I have been instructed by the company to offer you a refund*: *Tôi đã được công ty chỉ thị trả lại tiền cho ông.* o *The judge directed the defendant to answer*: *Quan tòa chỉ thị cho bên bị trả lời.* **Command** chủ yếu được dùng trong các tình huống quân sự: *The officer commanded his men to open fire*: *Viên sĩ quan ra lệnh cho binh lính của ông ta nổ súng.*

or.derly[1] /'ɔ:dəli/ *adj* **1** thứ tự; ngăn nắp; gọn gàng: *an orderly room, desk, etc*: *một căn phòng, bàn làm việc, v.v, ngăn nắp.* o *(fig) an orderly mind*: *một đầu óc ngăn nắp.* **2** có tư cách đạo đức tốt; yên ổn, hòa bình; **có trật tự**: *an orderly football crowd*: *một đám đông xem bóng đá có trật tự.* ▷ **or.der.li.ness** /'ɔ:dəlinis/ *n* [U].

or.derly[2] /'ɔ:dəli/ *n* **1** (cũng **medical orderly**) người phục vụ tại một bệnh viện, thường không được đào tạo đặc

biệt, làm những công việc không chuyên môn. **2** người phục vụ sĩ quan trong quân đội; **lính cần vụ**.

or.dinal /'ɔ:dinl; *US* -dənl/ *adj* (về một con số) chỉ thứ tự hoặc vị trí trong một loạt nào đó. ▷ **or.dinal** *n* (cũng **ordinal number**): *'First', 'second' and 'third' are ordinals*: *'Thứ nhất', 'thứ nhì' và 'thứ ba' là những số thứ tự.* Cf CARDINAL[1].

or.din.ance /'ɔ:dinəns/ *n* [C, U] *(fml)* lệnh, qui định hoặc luật do một chính phủ hoặc nhà cầm quyền ban ra; **sắc lệnh; qui định**: *the ordinances of the City Council*: *Những qui định của Hội đồng thành phố.* o *by ordinance of the mayor*: *theo lệnh của ông thị trưởng.*

or.din.ary /'ɔ:dənri; *US* 'ɔ:rdəneri/ *adj* **1** thường; thông thường; bình thường: *an ordinary sort of day*: *một ngày thuộc loại bình thường.* o *in the ordinary course of events*: *trong tiến trình bình thường của tình hình.* o *ordinary people like you and me*: *những con người bình thường như anh và tôi.* o *We were dressed up for the party but she was still in her ordinary clothes*: *Chúng tôi thì đã ăn mặc chỉnh tề để đi dự liên hoan rồi song cô ta vẫn còn mặc bộ quần áo thường.* o *(derog) a very ordinary meal*: *một bữa ăn rất bình thường.* Cf EXTRAODINARY. **2** (idm) **in the ordinary way** nếu hoàn cảnh là bình thường; **theo cách thông thường**: *In the ordinary way he would have come with us, but he's not feeling well*: *Thông thường ra thì anh ta cũng đi với chúng ta, nhưng anh ta không khỏe.* **out of the ordinary** không bình thường; khác thường: *Her new house is certainly out of the ordinary*: *Nhà mới của bà ta chắc hẳn là khác thường.* o *His behaviour is nothing out of the ordinary*: *Cách cư xử của nó chẳng có gì là khác thường cả.*

▷ **or.din.ar.ily** /'ɔ:dənrəli; *US* ˌɔ:rdn'erəli/ *adv* **1** theo cách bình thường: *behave quite ordinarily*: *cư xử rất bình thường.* **2** nói chung; thông thường: *Ordinarily, I find this job easy, but today I'm having problems*: *Nói chung, tôi thấy công việc này dễ, nhưng hôm nay tôi đang có nhiều vấn đề.*

□ **ordinary level** (cũng **O level**) (xưa trong giáo dục ở Anh) kỳ thi cấp cơ sở lấy Chứng chỉ giáo dục phổ thông. **ordinary seaman** thủy thủ cấp thấp nhất trên tàu; **binh nhì hải quân**.

or.dina.tion /ˌɔ:di'neiʃn; *US* -dn'eiʃn/ *n* (a) [U] nghi lễ phong chức (cho một tu sĩ hoặc mục sư); **lễ thụ chức; lễ tôn phong**. (b) [C] một trường hợp thụ chức.

ord.nance /'ɔ:dnəns/ *n* [U] **1** đồ tiếp tế và vật liệu quân sự; **quân nhu**. **2** cơ quan chính phủ phụ trách quân nhu; **ban quân nhu; ban hậu cần**.

□ **Ordnance Survey** *(Brit)* (cơ quan của chính phủ soạn) các bản đồ chính xác và chi tiết về nước Anh; **cục bản đồ**: [attrib] *an Ardnance Survey map*: *một bản đồ của Cục bản đồ.*

ord.ure /'ɔ:djʊə(r); *US* -dʒər/ *n* [U] *(fml or euph)* phân; phân thú vật; rác.

ore /ɔ:(r)/ *n* [U, C] đá, đất, khoáng sản, v.v từ đó có thể lấy ra được kim loại; **quặng**: *iron ore*: *quặng sắt.* o *an area rich in ores*: *một vùng giàu quặng.*

or.gan[1] /'ɔ:gən/ *n* **1** bộ phận của cơ thể động vật hoặc thực vật phục vụ cho một mục đích nhất định; **cơ quan**: *the organs of speech*: *các cơ quan phát âm,* tức là lưỡi, răng, môi, v.v. o *The eye is the organ of sight*: *Mắt là cơ quan của thị giác.* o *the reproductive organs*: *các cơ quan sinh sản.* o *The surgeon removed the infected organ*: *Bác sĩ phẫu thuật cắt bỏ cơ quan bị nhiễm trùng.* **2** *(fml)* tổ chức (chính thức) phục vụ cho một mục đích đặc biệt; phương tiện để làm xong việc; **cơ quan**: *Parliament is the chief organ of government*: *Nghị viện là cơ quan chủ yếu của chính quyền.* **3** *(fml)* phương tiện để thông báo quan điểm của một nhóm hoặc đảng; **cơ quan**: *organs of public opinion*: *các cơ quan công luận,* tức là báo chí, tivi, radiô, v.v o *This paper is the offical organ of the Communist Party*: *Tờ báo này là cơ quan chính thức của Đảng Cộng sản.*

or.gan[2] /'ɔ:gən/ *n* **1** (*US* cũng **pipe-organ**) nhạc cụ lớn tạo âm thanh bằng không khí ép qua các ống, chơi bằng ngón tay ấn lên các phím và chân ấn các bàn đạp; **đàn ống**: *He plays the organ in church*: *Ông ta chơi đàn ống ở nhà thờ.* o [attrib] *organ music*: *nhạc đàn ống.* **2** bất cứ nhạc cụ nào tương tự, không có ống; **đàn oóc**: *an electric organ*: *đàn ogan điện.* o *a mouth-organ*: *đàn ogan thổi* (bằng mồm). Cf HARMMONIUM.

▷ **or.gan.ist** *n* người chơi đàn ống: *a church organist*: *một người chơi đàn ống ở nhà thờ.*

□ **organ-grinder** *n* người quay đàn hộp (đi rong ở phố).

organ-loft *n* phòng (trong một số nhà thờ, v.v) để đàn ống.

or.gan.die (*US* cũng **or.gan.dy**) /ɔ:'gændi; *US* 'ɔ:rgəndi/ *n* [U] loại vải sợi bông mịn, hơi dày; **vải phin ocgandi**: *a blouse made of white organdie*: *một chiếc áo cánh bằng phin ocgandi trắng.* o [attrib] *an organdie dress*: *một chiếc áo dài bằng phin ocgandi.*

or.ganic /ɔ:'gænik/ *adj* **1** *(fml)* thuộc hoặc ảnh hưởng đến (nhiều) cơ quan trong thân thể: *The illness is organic in origin*: *Bệnh này phát sinh từ trong cơ thể.* o *organic diseases, disorders, etc*: *bệnh, rối loạn, v.v, bên trong cơ thể.* **2** [esp attrib] thuộc, có ở hoặc được tạo nên bởi những vật sống; **hữu cơ**: *organic substances, compounds, matter, etc*: *các chất, hợp chất, vật chất, v.v, hữu cơ.* o *rich organic soil*: *đất hữu cơ phì nhiêu.* Cf INORGANIC. **3** [esp attrib] (về thức ăn, phương pháp canh tác, v.v) được tạo ra hay được sản xuất không có phân hóa học hoặc thuốc trừ sâu: *organic vegetables*: *rau trồng bón phân hữu cơ.* o *organic horticulture*: *trồng hoa bằng phân hữu cơ.* **4** *(fml)* làm bằng những bộ phận có liên quan với nhau; được sắp xếp thành hệ thống; **có hệ thống; hữu cơ**: *an organic part of our business*: *một bộ phận hữu cơ của doanh nghiệp chúng tôi.* ▷ **or.gan.ic.ally** /-kli/ *adv*: *The doctor said there was nothing organically wrong with me*: *Bác sĩ bảo các cơ quan trong cơ thể tôi không có gì không ổn.* o *organically grown tomatoes*: *cà chua trồng theo phương pháp hữu cơ.*

□ **organic chemistry** hóa học về các hợp chất của cacbon; **hóa học hữu cơ**. Cf INORGANIC CHEMISTRY (INORGANIC).

or.gan.ism /'ɔ:gənizəm/ *n* **1** (a) sinh vật (thường nhỏ) có những bộ phận hoạt động cùng nhau; **sinh vật; cơ thể**: *study the minute organisms in water*: *nghiên cứu các vi sinh vật trong nước.* (b) thực vật hoặc động vật cá thể. **2** *(fml)* hệ thống được hình thành bằng những bộ phận phụ thuộc lẫn nhau; **cơ quan; tổ chức**: *The business is a large complicated organism*: *Doanh nghiệp là một tổ chức lớn, phức tạp.*

or.gan.iza.tion, -isa.tion /ˌɔ:gənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* **1** [U] (a) hoạt động tổ chức: *He's involved in the organization of a new club*: *Ông ta bị thu hút vào việc tổ chức một câu lạc bộ mới.* (b) tình trạng được tổ chức: *She is brilliant but her work lacks organization*: *Cô ta giỏi nhưng công việc của cô thiếu tổ chức.* **2** [C] nhóm người có tổ chức; hệ thống; **tổ chức**: *all the local leisure organizations*: *tất cả các tổ chức giải trí ở địa phương.* o *The human body has a very complex organization*: *Thân thể con người là một hệ thống rất phức tạp.* ▷ **or.gan.iza.tional**, -

isational /-ʃənl/ *adj* [esp attrib]: *excellent organizational skills*: *tài tổ chức xuất sắc.*

or.gan.ize, -ise /'ɔgənaiz/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (into sth)** đặt ai/cái gì vào hệ thống hoạt động; sắp đặt (các bộ phận, người) thành một hệ thống có hiệu quả; **tổ chức; cấu tạo; thiết lập**: *organize a political party, a government, a club, an army, etc*: *tổ chức một đảng chính trị, một chính phủ, một câu lạc bộ, một quân đội, v.v.* o *She loves to organize people*: *Bà ta thích sắp đặt mọi người.* o *She organized the class into four groups*: *Bà ta tổ chức lớp học thành bốn nhóm.* **2** [Tn] thu xếp hoặc chuẩn bị cho (cái gì); **tổ chức**: *organize a picnic*: *tổ chức một cuộc picnic.* o *organize a protest meeting*: *tổ chức một cuộc mít tinh phản đối.* o *They organized an expedition to Everest*: *Họ tổ chức một cuộc thám hiểm Everest.* ⇨ Cách dùng xem ARRANGE. **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into sth)** tổ chức (công nhân) thành nghiệp đoàn, v.v: *organize the work force*: *tổ chức lực lượng lao động thành nghiệp đoàn.* o *organize peasant farmers into a co-operative*: *tổ chức các nông dân vào một hợp tác xã.*

▷ **or.ganized**, **-ised** *adj* 1 có trật tự; ngăn nắp; hữu hiệu: *a highly organized person*: *một người hết sức ngăn nắp.* o *a well-organized office*: *một văn phòng rất ngăn nắp.* **2** được sắp xếp, chuẩn: *a badly organised event*: *một cuộc thi đấu được chuẩn bị tồi.* o *organized crime*: *sự phạm tội có tổ chức.* **3** (về công nhân) có chân trong nghiệp đoàn: *organized labour*: *lao động được tổ chức thành nghiệp đoàn.*

or.gan.izer, **-iser** *n* người tổ chức cái gì: *The organizer of the event, function, party, etc*: *người tổ chức cuộc thi đấu, buổi lễ, một cuộc liên hoan, v.v.*

or.gasm /'ɔ:gæzəm/ *n* tột đỉnh của khoái lạc tình dục: *failure to achieve (an) orgasm*: *không đạt được cực điểm của khoái lạc.*

or.gi.astic /,ɔ:dʒi'æstik/ *adj (fml)* thuộc hoặc như cuộc truy hoan, trác táng; điên cuồng: *orgiastic revels*: *cuộc truy hoan cuồng loạn.*

orgy /'ɔ:dʒi/ *n* 1 *(often derog)* cuộc vui điên cuồng, thường uống rượu rất nhiều và/hoặc làm tình; **cuộc truy hoan; cuộc chè chén trác táng**: *a drunken orgy*: *một cuộc truy hoan say sưa.* **2** ~ **(of sth)** *(infml)* sự ham mê miệt mài một hoặc nhiều hoạt động; **điên cuồng**: *an orgy of killing and destruction*: *một cuộc chém giết và phá phách điên cuồng.* o *an orgy of spending before Christmas*: *chi tiêu như điên trước Nôen.*

oriel /'ɔ:riəl/ *n* (cũng **oriel window**) cửa sổ lồi ra của tầng trên một ngôi nhà, v.v.

ori.ent[1] /'ɔ:riənt/ *n* **the Orient** [sing] *(fml or rhet)* những nước phương (Viễn) Đông (thí dụ Nhật Bản, Trung Quốc): *perfumes and spices from the Orient*: *hương liệu và gia vị từ phương Đông.* Cf OCCIDENT.

ori.ent[2] /'ɔ:rient/ *v (esp US)* = ORIENTATE.

ori.ental /,ɔ:ri'entl/ *adj* thuộc hoặc từ phương Đông: *oriental art*: *nghệ thuật phương Đông.* o *a department of oriental studies*: *một khoa nghiên cứu phương Đông.*

▷ **Ori.ental** *n* (đôi khi có tính chất xúc phạm) người từ phương Đông tới nhất là từ Nhật Bản hoặc Trung Quốc.

ori.ent.al.ist /-təlist/ *n* người nghiên cứu ngôn ngữ, nghệ thuật, v.v., của các nước phương Đông; **nhà Đông phương học**.

ori.ent.ate /'ɔ:riənteit/ (cũng *esp US* **orient** /'ɔ:rient/) *v* 1 (Tn esp passive, Tn.pr] ~ **sb/sth (towards sb/sth)** (a) hướng sự quan tâm của ai (vào cái gì): *Try to orientate your students towards the science subjects*: *Hãy cố gắng hướng sinh viên của ông vào các môn khoa học.* o *Our firm is orientated towards the export side of the business*: *Hãng chúng tôi hướng về khía cạnh xuất khẩu của doanh nghiệp.* (b) hướng hoặc nhằm cái gì (vào ai), nhất là dành cái gì (cho ai): *The course was orientated towards foreign students*: *Giáo trình nhằm vào các sinh viên nước ngoài.* **2** [Tn] ~ **oneself** (a) tìm ra mình đứng ở đâu so với các hướng trên la bàn, với chung quanh, v.v.; **định hướng; định vị**: *The mountaineers found it difficult to orientate themselves in the fog*: *Những người leo núi thấy khó có thể định hướng được trong sương mù.* (b) tự làm cho mình quen với (một tình huống mới): *It took him some time to orientate himself in his new school*: *Nó phải mất một thời gian mới quen được với trường học mới.*

▷ **ori.enta.tion** /,ɔ:riən'teiʃn/ *n* [U] hoạt động định hướng; tình trạng được định hướng; **sự định hướng**: *the orientation of new employees*: *sự định hướng cho các nhân viên mới.*

-orientated (tạo nên *tt* ghép) hướng về: *a sports-orientated course*: *một lớp huấn luyện về thể thao.*

ori.ent.eer.ing /,ɔ:riən'tiəriŋ/ *n* [U] môn thể thao tìm đường chạy bộ qua một vùng, sử dụng bản đồ và la bàn; **môn chạy định hướng**: *He has taken up orienteering*: *Nó đã chọn môn chạy định hướng.*

ori.fice /'ɒrifis/ *n (fml)* lỗ ở bên ngoài của cơ thể, v.v.; **lỗ; miệng** (vật): *the nasal orifices*: *các lỗ mũi.* o *at the dark orifice of the cave*: *ở miệng hầm tối tăm.*

ori.gin /'ɒridʒin/ *n* 1 [C, U] điểm xuất phát; nguồn gốc; **khởi nguyên**: *the origins of life on earth*: *nguồn gốc của sự sống trên trái đất.* o *words of Latin origin*: *những từ gốc la tinh.* o *The origins of the custom are unknown*: *Căn nguyên của phong tục này không được biết.* **2** [C esp *pl*] dòng dõi, lai lịch, v.v., của một người: *He never forgot his humble origins*: *Nó không bao giờ quên dòng dõi thấp kém của mình.*

ori.ginal /ə'ridʒənl/ *adj* 1 [attrib] có ngay từ đầu; đầu tiên hoặc sớm nhất; **thuộc nguồn gốc**: *The Indians were the original inhabitants of North America*: *Người da đỏ là những dân cư đầu tiên của Bắc Mỹ.* o *I prefer your original plan to this one*: *Tôi thích kế hoạch đầu tiên của anh hơn cái này.* **2** [*usu approv*] (a) được sáng tạo hoặc hình thành mới mẻ; mới: *an original idea*: *một ý kiến mới mẻ.* o *His designs are highly original*: *Các mẫu của ông ta hết sức mới mẻ.* (b) có thể tạo ra những ý mới; có tính sáng tạo; **độc đáo**: *an original thinker, writer, painter, etc*: *một nhà tư tưởng, nhà văn, họa sĩ, v.v., độc đáo.* o *an original mind*: *một đầu óc sáng tạo.* **3** được vẽ, viết, v.v., bởi chính họa sĩ, nhà văn; không sao chép; **thuộc nguyên bản/bản gốc; chính**: *The original manuscript has been lost; this is a copy*: *Bản thảo gốc đã bị mất, đây là bản sao.*

▷ **ori.ginal** *n* 1 **the original** [C] hình thức sớm nhất, đầu tiên của cái gì (từ đó có thể làm ra các phiên bản); **nguyên bản**: *This painting is a copy; the original is in Madrid*: *Bức tranh này là chép lại; nguyên bản ở Madrid.* o *This is a translation; the original is in French*: *Đây là bản dịch; nguyên bản bằng tiếng Pháp.* **2 the original** [sing] ngôn ngữ được dùng để viết cái gì lần đầu tiên: *read Homer in the original*: *đọc Homer trên bản gốc*, tức là bằng tiếng Hy Lạp cổ. **3** *(infml esp joc)* người suy nghĩ, cư xử, ăn mặc, v.v., khác thường; người lập dị: *Her Aunt Effie is certainly an original*: *Bà dì Effie của cô ta rõ ràng là một người lập dị.*

ori.gin.al.ity /ə,ridʒə'næləti/ *n* [U] tình trạng hoặc tính chất mới mẻ, sáng tạo, độc đáo: *Her designs have great origninality*: *Các mẫu thiết kế của cô ta rất độc đáo.* o *The work lacks*

originality: *Tác phẩm này không có tính sáng tạo*, tức là có thể sao chép hoặc bắt chước.

ori.gin.ally /-nəli/ *adv* 1 một cách sáng tạo, độc đáo: *speak, think, write, etc originally*: *nói, suy nghĩ, viết, v.v., một cách độc đáo*. 2 từ hoặc vào lúc bắt đầu: *The school was originally quite small*: *Lúc đầu trường học rất nhỏ*.

□ **original sin** (*tôn*) (trong Cơ đốc giáo) tình trạng độc ác, đồi bại mà người ta cho là tồn tại trong mọi người từ khi Adam và Eva phạm tội lần đầu tiên trong vườn Địa đàng; **tội tổ tông**.

ori.gin.ate /ə'ridʒineit/ *v (fml)* 1 [Ipr] ~ **in sth**; ~ **from/with sb** có cái gì/ ai là nguyên nhân hoặc sự bắt đầu; **bắt đầu; khởi đầu; bắt nguồn từ**: *The quarrel originated in rivalry between the two families*: *Cuộc tranh chấp bắt nguồn từ sự đối địch giữa hai gia đình*. o *The style of architecture originated from/with the ancient Greeks*: *Phong cách kiến trúc này bắt nguồn từ người Hy Lạp thời cổ đại*. 2 [Tn] là người sáng tạo hoặc tác giả của (cái gì): *originate a new style of dancing*: *tạo ra một kiểu nhảy mới*. o *Who originated the concept of stereo sound?*: *Ai là người đã sáng tạo khái niệm âm thanh nổi?*

▷ **ori.gin.ator** *n* người sáng tạo ra cái gì; **người khởi đầu**.

ori.ole /'ɔ:riəul/ *n* 1 (cũng **golden oriole**) loại chim ở châu Âu có lông đen và vàng; **chim vàng anh**. 2 loại chim tương tự ở Bắc Mỹ nhưng chỉ con đực mới có lông đen và vàng.

or.molu /'ɔ:məlu:/ *n* [U, C] (vật làm bằng hoặc được trang trí bằng) đồng mạ vàng hoặc hợp kim đồng, thiếc và kẽm có màu vàng; **đồng giả vàng**: [attrib] *an ormolu clock*: *một chiếc đồng hồ bằng đồng giả vàng*.

or.na.ment /'ɔ:nəmənt/ *n* 1 [U] *(fml)* sự trang trí; sự trang hoàng: *The palace was rich in ornament*: *Cung điện này trang trí rất lộng lẫy*. o *The clock is simply for ornament, it doesn't actually work*: *Chiếc đồng hồ treo chỉ để trang trí thôi, hiện nay nó không chạy*. 2 [C] cái nhằm làm cho cái gì đẹp thêm, nhưng thường không có tác dụng thiết thực; **đồ trang trí; đồ trang sức**: *a shelf crowded with ornaments*: *một cái giá đầy đồ trang trí*, tức là lọ, bình sứ, v.v. o *I've just dropped one of your china ornaments*: *Tôi vừa mới đánh vỡ một trong các đồ trang trí bằng sứ của chị*. 3 *(dated fml)* người, hành động, phẩm chất, v.v., làm đẹp thêm, v.v.; **niềm vinh dự/tự hào**: *He is an ornament to his profession*: *Ông ta là niềm vinh dự cho nghề nghiệp của mình*.

▷ **or.na.ment** /'ɔ:nəment/ [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** trang hoàng; trang trí; tô điểm cho hoặc bằng cái gì: *a dress ornamented with lace*: *một chiếc áo dài tô điểm đăng ten*. o *a Christmas tree ornamented with tinsel*: *một cây thông Nôen trang trí bằng kim tuyến*.

or.na.mental /,ɔ:nə'mentl/ *adj* thuộc hoặc để trang trí: *Ornamental copper pans hung on the wall*: *Những đĩa đồng trang trí treo trên tường*.

or.na.menta.tion /,ɔ:nəmen'teiʃn/ *n* [U] cái trang trí; sự trang trí: *a church with no ornamentation*: *một nhà thờ không trang trí*.

or.nate /ɔ:'neit/ *adj (often derog)* (a) được trang trí lộng lẫy, công phu, phong phú: *ornate carvings in a church*: *những chạm khắc được trang trí lộng lẫy trong nhà thờ*. o *That style of architecture is too ornate for my taste*: *Phong cách kiến trúc này trang trí quá lộng lẫy so với sở thích của tôi*. (b) (về văn xuôi, thơ, v.v.) dùng ngôn ngữ và hình ảnh phức tạp, cầu kỳ; không đơn giản trong phong cách hoặc ngôn từ; **hoa mỹ**: *ornate descriptions*: *những sự mô tả hoa mỹ*. o *an ornate style*: *một văn phong hoa mỹ*.

▷ **or.nately** *adv*. **or.nate.ness** *n* [U].

or.ni.tho.logy /,ɔ:ni'θɔlədʒi/ *n* [U] khoa học nghiên cứu loài chim; **điểu cầm học**.

▷ **or.ni.tho.lo.gical** /,ɔ:niθə'lɔdʒikl/ *adj* [esp attrib]: *an ornithological survey*: *một cuộc nghiên cứu loài chim*.

or.ni.tho.lo.gist /,ɔ:ni'θɔlədʒist/ *n* chuyên gia khoa nghiên cứu chim; **nhà điểu cầm học**.

oro.tund /'ɒrəʊtʌnd/ *adj (fml sometimes joc)* 1 (về giọng nói) trịnh trọng; trang nghiêm: *the orotund tones of the priest*: *giọng nói trang nghiêm của tu sĩ*. 2 khoa trương; hoa mỹ.

orphan /'ɔ:fn/ *n* người (nhất là trẻ em) mà bố mẹ đã chết; **đứa trẻ mồ côi**: *He has been an orphan since he was five*: *Nó là đứa trẻ mồ côi từ khi lên năm*. o [attrib] *an orphan nephew*: *một đứa cháu mồ côi*.

▷ **orphan** *v* [Tn usu passive] khiến cho (một đứa trẻ) mồ côi: *She was orphaned in the war*: *Cô ta đã bị mồ côi trong chiến tranh*.

orph.an.age /'ɔ:fənidʒ/ *n* chỗ ở cho trẻ em mồ côi; **trại mồ côi**.

orris-root /'ɒrisru:t' *US* 'ɔ:r-/ *n* rễ có mùi thơm của một số loài cây liên vĩ, đem phơi khô rồi dùng làm nước thơm và làm thuốc; **rễ irit thơm**.

orth(o)- *comb form* đúng; chuẩn: *orthography*: *phép chính tả*. o *orthopaedic*: *thuộc khoa chỉnh hình*.

or.tho.dont.ics /,ɔ:θə'dɒntiks/ *n* [sing *v*] (ngành của khoa răng nhằm) ngăn ngừa và sửa chữa những sai trái về vị trí của răng và hàm; **thuật chỉnh răng**.

▷ **or.tho.dontic** *adj* thuộc thuật chỉnh răng: *orthodontic surgery*: *phẫu thuật chỉnh răng*.

or.tho.dont.ist /-'dɒntist/ *n* chuyên gia chỉnh răng.

or.tho.dox /'ɔ:θədɒks/ *adj* 1 (có những niềm tin, ý kiến, v.v.) được mọi người chấp nhận hoặc tán thành; **chính thống**: *orthodox behaviour*: *hành vi chính thống*. o *her ideas are very orthodox*: *tư tưởng của bà ta rất chính thống*. Cf HETERODOX, UNORTHODOX. 2 (*esp tôn*) theo đúng các tục lệ xưa, có tính truyền thống hơn; chính thống: *orthodox Jews*: *những người Do thái chính thống*.

▷ **or.tho.doxy** /'ɔ:θədɒksi/ *n* 1 [U] tình trạng chính thống hoặc có những niềm tin chính thống. 2 [C esp *pl*] *(fml)* tín ngưỡng, tính cách, tục lệ, v.v., chính thống: *a firm supporter of Catholic orthodoxies*: *một người kiên quyết ủng hộ các tính cách chính thống của Cơ đốc giáo*.

□ **the Orthodox Church** (cũng **Eastern Orthodox Church**) ngành của nhà thờ Cơ đốc giáo, chủ yếu tồn tại ở Đông Âu và Hy Lạp, công nhận giáo trưởng ở Constantinople (tức là Istanbul) làm giáo chủ; **Giáo hội chính thống**.

or.tho.graphy /ɔ:'θɒgrəfi/ *n* [U] *(fml)* 1 (sự nghiên cứu hoặc hệ thống) chính tả: *In dictionaries, words are listed according to their orthography*: *Trong các từ điển, các từ được xếp theo chính tả*. 2 cách viết đúng hoặc hợp thức.

▷ **or.tho.graphic** (cũng **or.tho.graph.ical**) /,ɔ:θə'græfik, -fikl/ *adj*.

or.tho.graph.ic.ally /-kəli/ *adv*.

or.tho.paed.ics (cũng **or.tho.ped.ics**) /,ɔ:θə'pi:diks/ *n* [sing *v*] (*y*) (ngành phẫu thuật) sửa chữa các dị dạng dị hình và các bệnh của xương; **thuật/khoa chỉnh hình**: [attrib] *the orthopaedics department in the hospital*: *khoa chỉnh hình trong bệnh viện*.

▷ **or.tho.paedic** (cũng **or.tho.pedic**) /,ɔ:θə'pi:dik/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến thuật chỉnh hình: *orthopaedic surgery on his spine*: *phẫu thuật chỉnh hình cột sống ông ta*.

or.tho.paed.ist (cũng **or.tho.ped.ist**) /-'pi:dist/ *n* chuyên gia khoa chỉnh hình.

or.to.lan /'ɔ:tələn/ *n* [U, C] (thịt của) chim hoang dã nhỏ ở châu Âu,

ăn như một món ngon, quý; **chim sẻ rừng**.

-ory *suff* (với *đgt* và *dt* tạo nên *tt*): *inhibitory*: *để kiềm chế*. o *congratulatory*: *để chúc mừng*.

oryx /'ɒriks; *US* 'ɔ:r-/ *n* linh dương lớn ở châu Phi có sừng dài và thẳng.

OS /ˌəʊ 'es/ *abbr* 1 ordinary seaman: binh nhì hải quân. 2 *(Brit)* Ordnance Survey: Sở đo đạc: *an OS map*: *một bản đồ của Sở đo đạc*. 3 (nhất là về quần áo, v.v.) outsize ngoại cỡ; quá khổ.

Os.car /'ɒskə(r)/ *n* (pho tượng nhỏ được tặng làm) phần thưởng hàng năm ở Mỹ cho sự xuất sắc về đạo diễn, diễn xuất, soạn nhạc, v.v., trong điện ảnh; **giải Ôxca**: *be nominated for/win an Oscar*: *được chọn cho/đoạt một giải Ôxca*. *He received an Oscar for his performance*: *Anh ta đã nhận được một giải Ôxca về diễn xuất*. o *This film is the winner of four Oscars*: *Bộ phim này đã giành được bốn giải Ôxca*. Cf ACADEMY AWARD (ACADEMY).

os.cil.late /'ɒsileit/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) di động liên tục và đều đặn từ một vị trí này sang một vị trí khác rồi lại trở lại; **đu đưa**: *A pendulum oscillates*: *Một quả lắc đu đưa*. 2 [I, Ipr] ~ **(between sth and sth)** *(fml fig)* luôn luôn di chuyển giữa hai thái cực về tình cảm, hành vi, ý kiến, v.v.; **lưỡng lự; do dự; dao động**: *He oscillates between political extremes*: *Nó dao động giữa các cực về chính trị*. o *Manic depressives oscillate between depression and elation*: *Những người mắc chứng cuồng loạn lúc thì chán chường lúc lại hứng khởi*. Cf VACILLATE. 3 [I] *(lý)* (về dòng điện, sóng radiô, v.v.) thay đổi về cường độ hoặc phương hướng với những khoảng cách đều đặn; **dao động**.

▷ **os.cil.la.tion** /ˌɒsi'leiʃn/ *n* *(fml)* 1 [U] hành động dao động hoặc bị dao động: *the oscillation of the compass needle*: *sự dao động của kim la bàn*. o *the oscillation of radio waves*: *sự dao động của sóng radiô*. 2 [C] động thái chao đảo của người hoặc vật; **tự dao động**: *Her oscillations in mood are maddening*: *Những sự dao động tâm tính của bà ấy làm người ta muốn phát điên lên được*.

os.cil.lator /-tə(r)/ *n* *(lý)* dụng cụ tạo ra những dao động của điện; **máy tạo dao động**.

os.cil.lo.graph /ə'siləgrɑ:f; *US* -græf/ *n* *(lý)* dụng cụ để ghi các dao động của điện; **máy ghi dao động**.

os.cil.lo.scope /ə'siləskəʊp/ *n* *(lý)* dụng cụ cho thấy những biến đổi của một dòng điện dưới dạng một đường gợn sóng trên màn hình một ống tia catốt; **máy nghiệm dao động**.

os.ier /'əʊziə(r); *US* 'əʊʒər/ *n* loại liễu, cành con dùng đan rổ, sọt, v.v.; **cây liễu gai**: [attrib] *an osier basket*: *một cái rổ bằng liễu gai*.

os.mosis /ɒz'məʊsis/ *n* [U] 1 *(sinh* hoặc *hóa)* sự thấm dần của một chất lỏng qua một vật ngăn cách xốp; **sự thấm lọc; sự thẩm thấu**: *Blood can be cleaned by osmosis if the kidneys have failed*: *Máu có thể được lọc bằng phương pháp thẩm thấu nếu thận không hoạt động*. 2 sự chấp nhận ý kiến, v.v., dần dần và nhiều khi hầu như không nhận thấy; **sự thấm dần**: *Children seem to learn about computers by osmosis*: *Trẻ em hình như hiểu biết về máy tính bằng cách thấm dần từng tí một*.

▷ **os.motic** /ɒz'mɒtik/ *adj*.

os.prey /'ɒsprei/ *n* (loại) chim to ăn cá, lưng đen và đầu màu trắng nhạt; **chim ưng biển**.

os.se.ous /'ɒsiəs/ *adj* *(fml)* thuộc về xương; có xương; nhiều xương.

os.sify /'ɒsifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [I, Tn esp passive] *(fml)* 1 (làm cho cái gì) trở thành cứng như xương; biến thành xương; **hóa xương**. 2 *(fml derog)* (làm cho cái gì) trở nên cứng nhắc và không thể thay đổi được: *Beliefs have ossified into rigid dogma*: *Những tín ngưỡng đã trở thành giáo điều cứng nhắc*.

▷ **os.si.fica.tion** /ˌɒsifi'keiʃn/ *n* [U] *(fml)* quá trình hoặc hành động hóa xương; **sự cứng nhắc**: *the ossification of traditional practices*: *sự cứng nhắc của những tập quán truyền thống*.

os.tens.ible /ɒ'stensəbl/ *adj* [attrib] được nói lên (như một lý do, v.v.) tuy có lẽ không thật; bề ngoài; **làm ra vẻ là**: *The ostensible reason for his absence was illness, but everyone knew he'd gone to a football match*: *Lý do nó vắng mặt bề ngoài là ốm nhưng ai cũng biết nó đã đi xem một trận bóng đá*.

▷ **os.tens.ibly** /-əbli/ *adv*: *Ostensibly he was on a business trip, but he spent most of the time on the beach*: *Bề ngoài nó làm ra vẻ là đi công tác, nhưng phần lớn thời gian nó ở ngoài bãi biển*.

os.ten.ta.tion /ˌɒsten'teiʃn/ *n* [U] *(derog)* sự phô trương quá quắt (của cải, hiểu biết, tài năng, v.v.) nhằm gây ấn tượng với mọi người hoặc làm cho họ thèm muốn, ghen tị: *the vulgar ostentation of the newly rich*: *sự phô trương thô bỉ của những kẻ mới giàu*. o *Their daughter's wedding reception was sheer ostentation*: *Bữa tiệc cưới con gái họ hoàn toàn là một sự khoe của*.

os.ten.ta.tious /ˌɒsten'teiʃəs/ *adj* *(derog)* tỏ ra hoặc ưa thích phô trương, khoe khoang: *ostentatious jewellery*: *những đồ trang sức phô trương*. o *dress in a very ostentatious manner*: *ăn mặc một cách hết sức phô trương*.

▷ **os.ten.ta.tiously** *adv*: *ostentatiously dressed*: *ăn mặc một cách phô trương*.

oste(o)- *comb form* thuộc hoặc liên quan đến xương.

osteo-arthritis /ˌɒstiəʊɑ:'θraitis/ *n* [U] *(y)* bệnh đau ở các khớp trong người, gây viêm sơ cứng; **bệnh viêm khớp xương**.

os.teo.pathy /ˌɒsti'ɒpəθi/ *n* [U] *(y)* sự điều trị một số bệnh bằng cách nắn xương và cơ bắp; **thuật nắn xương**.

▷ **os.teo.path** /'ɒstiəpæθ/ *n* người (biết thuật) nắn xương: *An osteopath has been treating her injured back*: *Một người nắn xương đã chữa cho cái lưng bị chấn thương của bà ta*.

ost.ler /'ɒslə(r)/ *n* *(formely)* người trông nom ngựa tại một quán ăn; người trông nom chuồng ngựa.

ostracize, -ise /'ɒstrəsaiz/ *v* [Tn] *(fml)* loại trừ (ai) ra khỏi một nhóm, câu lạc bộ, v.v.; từ chối, không gặp, không nói chuyện với, v.v.; **khai trừ; tẩy chay**: *He was ostracized by his colleagues for refusing to support the strike*: *Anh ta bị đồng nghiệp tẩy chay vì đã từ chối không ủng hộ cuộc bãi công*.

▷ **os.tra.cism** /-sizəm/ *n* [U] *(fml)* hành động khai trừ, tẩy chay; tình trạng bị khai trừ, tẩy chay: *suffer ostracism*: *bị tẩy chay*.

os.trich /'ɒstritʃ/ *n* 1 chim châu Phi rất to, cổ dài, không bay được, nhưng chạy nhanh; **đà điểu**: [attrib] *Her dress was trimmed with ostrich feathers*: *Chiếc áo của bà ta được điểm trang bằng lông đà điểu*. o *an ostrich-egg*: *một quả trứng đà điểu*. 2 *(infml fig)* người không chịu, nhìn thẳng vào những thực tế khó chịu: *He's such an ostrich — he doesn't want to know about his wife's love affairs*: *Nó là một con đà điểu — nó không muốn biết về chuyện bồ bịch của vợ nó*.

OT *abbr* Old Testament: Kinh Cựu ước. Cf NT 2.

other /'ʌðə(r)/ *indef det* 1 (người hoặc vật) thêm vào cái hoặc những điều đã được nêu lên hoặc ngụ ý trước đó; **khác**: *Mr Smith and Mrs Jones and three other teachers were there*: *Ông Smith và bà Jones cùng ba giáo viên khác đã ở đó*. o *Other people may disagree but I feel the whole thing has gone far enough*: *Những người khác có thể không*

đồng ý nhưng tôi cảm thấy toàn bộ chuyện này đã đi khá xa. o ***She's engaged to Peter but she often goes out with other men***: *Cô ta đính hôn với Peter nhưng vẫn thường đi chơi với những người đàn ông khác.* o ***Did you see any other films?***: *Anh đã xem những phim nào khác?* o ***Not now, some other time, perhaps***: *Bây giờ thì không được, có lẽ để một lúc nào khác*, tức là một thời điểm không xác định trong tương lai. Cf ANOTHER. **2** (dùng sau *the, my, your, his* v.v. với *dt* số ít), cái thứ hai trong hai cái; **kia**: ***Hold the bottle and pull the cork out with the other hand***: *(Tay này) giữ cái chai, tay kia mở nút chai.* o ***Those trousers are dirty — you'd better wear your other pair***: *Quần này bẩn rồi — anh mặc quần kia thì hơn.* o ***You may continue on the other side of the paper***: *Anh có thể viết tiếp ở mặt kia tờ giấy.* **3** (dùng sau *the* hoặc một từ sở hữu với một *dt* số nhiều) *những người hoặc cái còn lại;* **khác**: ***The other students in my class are from Italy***: *Những sinh viên còn lại trong lớp là người Ý.* o ***Mary is older than me but my other sisters are younger***: *Mary nhiều tuổi hơn tôi nhưng các em gái khác của tôi đều trẻ hơn.* o ***I haven't read 'Cymbeline' but I've read all the other plays by Shakespeare/all Shakespeare's other plays***: *Tôi chưa đọc 'Cymbeline' nhưng tôi đã đọc tất cả các vở kịch khác của Shakespeare.* **4** (idm) **every other** ⇨ EVERY. **none other than** ⇨ NONE. **one after the other** ⇨ ONE[1]. **the other day, morning, week, month, etc** mới đây gần đây: ***I saw him in town the other day***: *Mới gần đây tôi trông thấy hắn trong thị trấn.* **somebody/something/somewhere or other** ⇨ OR. **this, that and the other** ⇨ THIS. ▷ **other** *adj* [attrib] ... **than**... *(fml)* (người, vật, v.v.) khác với...: ***You will have time to visit other places than those on the itinerary***: *Anh sẽ có thời gian thăm những nơi khác ngoài những nơi đã ghi trên lộ trình.* o ***Other women than Sally would have said nothing***: *Những phụ nữ khác ngoài Sally sẽ không nói gì đâu.*

others *pron* 1 những người hoặc vật thêm vào và khác với những người hoặc vật đã nêu hoặc ngụ ý; **những người/vật khác**: ***Some people came by car, others came on foot***: *Một số người đến bằng ô tô, những người khác thì đi bộ.* o ***These shoes don't fit — haven't you got any others?***: *Đôi giày này không vừa — ông không còn đôi nào khác ư?* o ***We must help others less fortunate than ourselves***: *Chúng ta phải giúp đỡ những người khác ít may mắn hơn chúng ta.* **2** (dùng sau *the* hoặc một *từ hạn định sở hữu*) những người hoặc vật còn lại trong một nhóm; **những người/vật khác/kia**: ***I went swimming while the others played tennis***: *Tôi đi bơi còn những người khác chơi quần vợt.* o ***I can't do the fourth and fifth questions but I've done all the others***: *Tôi không làm được câu hỏi thứ tư và thứ năm nhưng đã làm được tất cả các câu hỏi khác.* o ***She was the only person who replied to the invitation — none of the others bothered***: *Cô ta là người duy nhất đáp lại lời mời — những người khác chẳng ai quan tâm đến.*

□ **other than** *prep* (nhất là sau một ý phủ định) **1** trừ; ngoài: ***He never speaks to me other than to ask for something***: *Nó chẳng bao giờ nói chuyện với tôi trừ khi xin xỏ cái gì.* o ***She has no close friends other than him***: *Cô ta chẳng có bạn bè thân thiết nào ngoài hắn.* **2** khác với; không: ***I have never known him behave other than selfishly***: *Tôi chưa bao giờ được biết nó đối xử khác với tính ích kỷ.* o ***She seldom appears other than happy***: *Hiếm khi cô ta tỏ ra không hớn hở.*

other-worldly /ˌʌðəˈwɜːldli/ *adj* quan tâm hoặc suy nghĩ đến các vấn đề tinh thần (chứ không phải trần tục); **thuộc thế giới bên kia**.

oth.er.wise /ˈʌðəwaiz/ *adv* **1** *(fml)* theo một cách khác; khác: ***You obviously think otherwise***: *Rõ ràng anh nghĩ khác.* o ***He should have been working, but he was otherwise engaged***: *Đáng lẽ ra là nó phải làm việc nhưng nó lại bận rộn với chuyện khác.* **2** về những mặt khác; ngoài cái đó ; **mặt khác**: ***The rent is high, (but) otherwise the house is fine***: *Tiền thuê cao, (nhưng) mặt khác thì ngôi nhà này rất đẹp.*

▷ **oth.er.wise** *conj* nếu hoàn cảnh, điều kiện là khác; nếu không thì...: ***Put the cap back on the bottle, otherwise the juice will spill***: *Đậy cái nắp chai lại, nếu không nước ngọt sẽ đổ ra.* o ***We must run, otherwise we'll be too late***: *Chúng ta phải chạy thôi, nếu không chúng ta sẽ đến chậm.* o ***Do as you're told, otherwise you'll be in trouble***: *Hãy làm như người ta bảo anh, nếu không anh sẽ bị rắc rối đấy.*

oth.er.wise *adj* [pred] trong một tình trạng khác; không như giả định; **khác**: ***The truth is quite otherwise***: *Sự thật hoàn toàn khác.*

oti.ose /ˈəʊtiəʊs; *US* ˈəʊʃiəʊs/ *adj* *(fml)* (về ngôn từ, ý kiến, v.v.) không phục vụ mục đích hữu ích nào; không cần thiết; **vô ích; vô tác dụng**: ***long, otiose passages of description***: *những đoạn mô tả dài dòng, vô ích.*

ot.ter /ˈɒtə(r)/ *n* **(a)** [C] động vật nhỏ ở sông, ăn cá, bốn chân có màng, đuôi bẹt và lông dày; **con rái cá**. **(b)** [U] lông rái cá: [attrib] ***a jacket made of otter skins***: *một chiếc áo làm bằng da rái cá.*

ot.to.man /ˈɒtəmən/ *n* ghế dài, có đệm, không có lưng tựa hoặc tay vịn, thường dùng làm hòm đựng đồ (thí dụ chăn màn).

OU /ˌəʊ ˈjuː/ *abbr (Brit)* Open University: trường đại học mở: ***an OU degree in maths***: *một bằng tốt nghiệp về toán học của trường đại học mở.*

ou.bli.ette /ˌuːbliˈet/ *n (esp formely)* ngục hoặc hầm bí mật dưới đất để giam giữ tù nhân, chỉ có một cửa sập ở mái; **hầm giam bí mật**.

ouch /aʊtʃ/ *interj* (bày tỏ sự đau đớn đột ngột) ối: ***Ouch! That hurts!***: *Ối! Đau quá!*

ought to /ˈɔːt tə; trước nguyên âm và cuối câu ˈɔːt tuː/ *modal v* (*neg* **ought not;** dạng rút gọn **oughtn't** /ˈɔːtnt/) **1** **(a)** (chỉ ra sự bắt buộc) **phải**: ***We ought to start at once***: *Chúng ta phải khởi hành ngay.* o ***You ought to say you're sorry***: *Anh phải nói là anh lấy làm tiếc.* o ***Such things ought not to be allowed***: *Những chuyện như thế phải không được phép.* o ***They oughtn't to let their dog run on the road***: *Họ không được để chó của họ chạy rông trên đường.* o ***'Ought I to write to say thank you?' 'Yes, I think you ought (to)'***: *'Tôi có phải viết thư cảm ơn ông không?' 'Có, tôi cho rằng ông phải viết'.* o ***She ought to have been more careful***: *Đáng lẽ ra bà ta phải thận trọng hơn.* ⇨ Cách dùng 1 xem MUST. **(b)** (chỉ ra lời khuyên hoặc kiến nghị) **nên**: ***You ought to improve your English before going to work in America***: *Anh nên trau đồi thêm tiếng Anh trước khi đi làm việc ở Mỹ.* o ***There ought to be more buses during the rush hour***: *Nên có thêm xe buýt vào giờ cao điểm.* o ***You ought to see her new film***: *Anh nên xem bộ phim mới của cô ta.* o ***She ought to have been a teacher***: *Đáng lẽ cô ta phải là giáo viên*, tức là có thể đã là một giáo viên giỏi. ⇨ Cách dùng 2 xem MUST. **2** (rút ra một kết luận ướm thử): ***If he started at nine, he ought to be here by now***: *Nếu nó đi lúc chín giờ thì bây giờ nó phải ở đây rồi.* o ***That ought to be enough food for all of us***: *Chắc là có đủ thức ăn cho tất cả chúng ta.* o ***Look at the sky — it ought to be a fine afternoon***: *Hãy nhìn trời mà xem — chắc sẽ có một buổi chiều đẹp.* ⇨ Cách dùng 3 xem MUST.

Ouija /ˈwiːdʒə/ (cũng **Ouija-board**) *n*

(propr) bảng có ghi các chữ cái và các ký hiệu khác, dùng trong những buổi nhận tin tức, thông báo mà người ta bảo là của người đã chết gửi về; **bảng cầu cơ.**

ounce /aʊns/ *n* 1 [C] (*abbr* **oz**) đơn vị trọng lượng, bằng một phần mười sáu của một pao, tức là bằng 28,35 gam; **aoxơ.** 2 [sing] ~ **of sth** *(infml)* (nhất là dùng với *đgt.* ở thể phủ định) một số lượng rất nhỏ của cái gì; tuyệt không: *She hasn't an ounce of common sense*: *Cô ta chẳng có lấy một chút lẽ phải thông thường nào.* o *There's not an ounce of truth in his story*: *Trong câu chuyện của nó tuyệt nhiên không có một tí sự thật nào.*

our /ɑ:(r), 'aʊə(r)/ *possess det* 1 của hoặc thuộc chúng tôi, chúng ta: *Our youngest child is six*: *Đứa con nhỏ nhất của chúng tôi lên sáu.* o *Our main export is rice*: *Xuất khẩu chủ yếu của chúng ta là gạo.* o *Has anybody seen our two dogs?*: *Có ai trông thấy hai con chó của chúng tôi không?* o *They want us to show some of our colour slides*: *Họ muốn chúng ta cho xem một số phim đèn chiếu màu của chúng ta.* 2 **Our** (dùng để nói đến hoặc nói với Chúa Trời, v.v.): *Our Father*: *Cha của chúng con* tức là Chúa Trời. o *Our Lady*: *Đức Mẹ đồng trinh.*

▷ **ours** /ɑ:z, 'aʊəz/ *possess pron* của hoặc thuộc chúng tôi, chúng ta: *Their house is similar to ours, but ours has a bigger garden*: *Nhà họ giống như nhà của chúng ta, nhưng nhà của chúng ta có vườn lớn hơn.* o *Your photos are lovely — do you want to see some of ours?*: *Ảnh của chị rất đẹp — chị có muốn xem một vài bức ảnh của chúng tôi không?*

our.selves /ɑ:'selvz, aʊə'selvz/ *reflex, emph pron* (chỉ có trong các câu khi được nhấn mạnh) 1 *(reflex)* (dùng khi tôi và (những) người khác, hoặc tôi và anh, gây ra và bị ảnh hưởng bởi một hành động) bản thân chúng tôi/chúng ta: *We try and keep ourselves informed about current trends*: *Chính chúng tôi cố gắng để cho mình nắm được về các xu thế hiện nay.* o *Let's sign ourselves 'Your affectionate students'*: *Chúng ta hãy tự ký là "những sinh viên rất quí mến của ngài".* o *We'd like to see it for ourselves*: *Chúng tôi muốn tự mình được thấy cái đó.* 2 *(emph)* (dùng để nhấn mạnh *chúng tôi*): *We've often thought of going there ourselves*: *Chúng tôi thường nghĩ rằng tự chúng tôi sẽ đi đến đó.* 3 (idm) **by ourselves** (a) một mình. (b) không ai giúp đỡ.

-ous *suff* (với *dt.* tạo nên *tt.*) có tính chất hoặc tính cách của: *poisonous*: *có chất độc.* o *mountainous*: *có nhiều núi.* o *glorious*: *vẻ vang.* ▷ **-ously** (tạo nên pht): *grievously*: *một cách đau khổ.* **-ousness**: tạo thành *dt U spaciousness tính rộng lớn.*

oust /aʊst/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** *(fml)* loại, hất ai (ra khỏi một chức vụ, một công việc, v.v.) đôi khi để chiếm chỗ của người đó; **đuổi; trục xuất; hất cẳng**: *oust a rival from office*: *hất cẳng một kẻ kình địch ra khỏi cơ quan.* o *He was ousted from his position as chairman*: *Ông ta đã bị hất ra khỏi chức chủ tịch.*

out /aʊt/ *adv part* (về các cách dùng đặc biệt với nhiều *đgt.*, thí dụ: *pick sth out, put sb out*: xem các mục *đgt.*) 1 cách xa hoặc không ở bên trong một nơi nào đó; **ngoài; ở ngoài; ra ngoài**: *go out for some fresh air*: *đi ra ngoài thở không khí trong lành.* o *get up and walk out*: *đứng dậy và đi ra ngoài.* o *open the door and run out into the garden*: *mở cửa và chạy ra ngoài vườn.* o *open a bag and take sth out*: *mở túi và lấy ra một cái gì.* o *find one's way out*: *tìm đường ra.* o *lock sb out*: *khóa cửa không cho ai vào.* o *She shook the bag and some coins fell out*: *Bà ta lắc cái túi và mấy đồng tiền rơi ra.* o *Out you go!*: *Mày cút đi!* Cf IN^1 1. 2 (a) không ở nhà hoặc ở nơi làm việc: *I phoned Sally but she was out*: *Tôi đã gọi dây nói cho Sally nhưng cô ta không có nhà.* o *The manager is out at the moment*: *Ông giám đốc lúc này không có ở chỗ làm việc.* o *Let's go out this evening/have an evening out*: *Chúng ta hãy đi chơi tối nay đi,* thí dụ đi xem phim, đi ăn hiệu, đi xem kịch, đi nhảy, v.v. (b) (về một cuốn sách, đĩa hát, v.v.) không có trong thư viện: *The book you wanted is out*: *Cuốn sách ông muốn không có trong thư viện; tức là đã cho mượn rồi.* Cf IN^1 3. 3 (chỉ ra cách xa với đất liền, với đất nước mình, với một thành phố, v.v.): *The boats are all out at sea*: *Tất cả thuyền đều đã ở ngoài khơi xa.* o *She's out in Australia at the moment*: *Lúc này cô ta đang ở bên Úc.* o *He lives right out in the country*: *Ông ta sống ngay ở nông thôn.* o *The ship was four days out from Lisbon*: *Con tàu đã rời Lisbon được bốn ngày.* 4 (chỉ ra rằng cái gì không còn bị che giấu nữa): *The secret is out*: *Bí mật đã bị lộ.* o *The flowers are out*: *Hoa đã nở.* o *The sun is out*: *Mặt trời đã ló,* tức là không còn bị mây che. o *Her new book is out*: *Cuốn sách mới của bà ta đã xuất bản.* o *There's a warrant out against him*: *Có lệnh bắt nó.* o *Out with it!*: *Nói ra đi!* 5 (dùng với các *tt* cấp so sánh cao nhất) đang tồn tại; trong số những thí dụ đã biết: *It's the best game out*: *Đây là trận đấu hay nhất từ trước đến nay.* 6 không nắm chính quyền, không giữ chức vụ hoặc địa vị: *The Labour party went out in 1980*: *Công đảng không nắm chính quyền vào năm 1980.* Cf IN^1 10. 7 không còn là mốt nữa: *Flared trousers are out this year*: *Quần loe năm nay không còn là mốt nữa.* Cf IN^1 8. 8 bất tỉnh: *He's been out (cold) for ten minutes*: *Nó bị ngất đi trong mười phút.* 9 (về thủy triều) cách xa bờ; xuống thấp: *We couldn't swim — the tide was too far out*: *Chúng ta không thể bơi được — nước triều xuống thấp quá.* Cf IN^1 6. 10 đang bãi công: *The dockers in Liverpool are out*: *Các công nhân bến tàu Liverpool đang bãi công.* 11 *(infml)* không thể được hoặc không đáng mong muốn: *Swimming in the sea is out until the weather gets warmer*: *Không thể bơi được ở biển cho đến khi thời tiết ấm hơn.* 12 (về lửa, đèn, vật cháy, v.v.) tắt; không cháy: *The fire, gas, candle, etc is out*: *Lửa, khí đốt, nến, v.v. đã tắt.* o *The fire has gone/burnt out*: *Lửa đã tắt* o *All the lights were out in the streets*: *Tất cả các đèn đường đã tắt.* o *Put that cigarette out!*: *Tắt điếu thuốc lá ấy đi!* o *The wind blew the candles out*: *Gió thổi tắt ngọn nến.* 13 đến cùng; hoàn toàn: *hear sb out*: *nghe ai nói đến hết.* o *work out a problem*: *giải quyết một vấn đề.* o *Supplies are running out*: *Nguồn dự trữ đang cạn.* o *fight it out*: *giải quyết cuộc tranh chấp bằng đánh nhau.* o *I'm tired out*: *tôi mệt lử.* o *before the week is out*: *trước khi hết tuần.* 14 to và rõ ràng; không do dự: *call/cry/shout out*: *gọi/kêu/hét to.* o *the need to speak out about sth*: *sự cần thiết nói thẳng ra về cái gì.* o *say sth out loud*: *nói to điều gì ra.* o *tell sb sth right/straight out*: *nói thẳng cái gì với ai.* 15 (chỉ ra một sai lầm) hơn hoặc kém số lượng đúng; **sai; lầm**: *be out in one's calculations, reckoning, etc*: *sai trong sự tính toán, đếm, v.v.* o *We're ten pounds out in our accounts*: *Chúng ta tính sai mười pao trong sổ sách kế toán.* o *Your guess was a long way out*: *Sự phỏng đoán của anh hoàn toàn sai.* o *My watch is five minutes out*: *Đồng hồ của tôi sai năm phút.* 16 *(thể)* (a) (trong crickết, v.v.) không còn chơi nữa, vì đã bị ra ngoài: *The captain was out for three*: *Đội trưởng đã bị loại sau ba vòng chạy.* o *Kent were all out for 137*: *Đội Kent đã ra hết với 137 điểm.* (b) (về quần vợt, cầu lông, v.v.) (về quả bóng, v.v.) rơi ra ngoài vạch: *He lost the point because the ball was out*: *Nó đã mất điểm vì đánh bóng ra ngoài*

vạch. Cf IN[1] 10. 17 (idm) **all out** ⇨ ALL. **be out for sth** cố gắng hoặc hăng hái giành cái gì; **theo đuổi cái gì; tìm kiếm cái gì**: *I'm not out for compliments*: *Tôi không tìm kiếm những lời khen*. o *He's out for your blood*: *Nó đang tìm cách xơi tái anh đấy*. **be out to do sth** cố gắng, nhằm hoặc hy vọng làm cái gì: *I'm not out to change the world*: *Tôi không mong thay đổi thế giới*. o *The company is out to capture the Canadian market*: *Công ty đang cố gắng nắm thị trường Canada*. **out and about** đã có thể dậy được và đi ra ngoài nhà, v.v. sau khi phải nằm liệt giường vì bị thương, ốm, v.v: *It's good to see old Mr Jenkins out and about again*: *Thật là mừng thấy cụ Jenkins lại dậy được và đi ra ngoài*. **out and away** (với các cấp so sánh cao nhất) bỏ xa; vượt xa; không thể so sánh được: *She was out and away the most intelligent student in the class*: *Trong lớp, cô ta là sinh viên thông minh vượt bậc*.

▷ **out** *n* 1 *(US)* (trong bóng chày) hành động, sự việc hoặc trường hợp ra khỏi bãi. 2 (idm) **the ins and outs** ⇨ IN[3].

□ **out-and-out** *adj* [attrib] triệt để; hoàn toàn: *an out-and-out crook, professional*: *một tên lừa đảo hết cỡ; một người chuyên nghiệp hoàn toàn*.

out-tray *n* khay đựng thư, v.v. đã được giải quyết hoặc sẵn sàng được gửi đi.

out- *pref* 1 (với *đgt*. và *dt*. tạo nên các ngoại động từ) ở một mức độ cao hơn; vượt quá: *outlive*: *sống lâu hơn*. o *outgrow*: *mọc cao hơn*. o *outnumber*: *đông hơn*. o *outwit*: *khôn hơn*. 2 (với *dt*) riêng biệt; biệt lập: *outhouse*: *nhà ngoài*. o *outpost*: *tiền đồn*. 3 (với *đgt*. tạo nên *dt*.; *tt* và *pht*.): *utburst*: *sự bùng nổ*. o *outgoing*: *đi ra*. o *outspokenly*: *một cách thẳng thắn*.

out.back /ˈaʊtbæk/ *n* [sing] (nhất là ở Úc) vùng nội địa xa xôi có ít người ở; **vùng xa xôi hẻo lánh**: *lost in the outback*: *lạc trong vùng xa xôi hẻo lánh*.

out.bid /ˌaʊtˈbid/ *v* (**-dd-**; *pt, pp* **outbid**) trả tiền cao hơn (một người khác tại một cuộc bán đấu giá, v.v.); bỏ thầu cao hơn: *She outbid me for the vase*: *Bà ta đã trả giá cao hơn tôi để mua được cái bình*.

out.board motor /ˌaʊtbɔːd ˈməʊtə(r)/ máy có thể tháo ra được gắn bên ngoài của đuôi thuyền (phía lái); **máy đuôi tôm**.

out.break /ˈaʊtbreik/ *n* sự xuất hiện hoặc bắt đầu đột ngột (nhất là về bệnh tật hoặc bạo lực) **sự bột phát; cơn; sự bùng nổ**: *an outbreak of typhoid, hostilities, rioting*: *sự bột phát của bệnh thương hàn, sự bùng nổ chiến sự, bạo loạn*.

out.build.ing /ˈaʊtbildiŋ/ *n* công trình xây dựng, thí dụ một cái lán hoặc chuồng ngựa, cách xa tòa nhà chính; **nhà phụ; nhà ngoài**: *a large farmhouse with useful outbuildings*: *một nhà trại lớn với những nhà phụ tiện lợi*. Cf OUTHOUSE.

out.burst /ˈaʊtbɜːst/ *n* (a) sự bột phát; sự bùng nổ: *an outburst of steam from the pressure-cooker*: *hơi nước phun ra từ nồi áp suất*. (b) sự biểu hiện mạnh mẽ đột ngột, nhất là của một cảm xúc mạnh; **cơn; trận**: *an outburst of laughter, anger, etc*: *một trận cười phá ra, một cơn giận dữ, v.v.* o *outbursts of vandalism*: *những trận phá phách các công trình văn hóa*.

out.cast /ˈaʊtkɑːst; *US* -kæst/ n, *adj* ~ **(from...)** (người) bị đuổi ra khỏi gia đình, bạn bè, xã hội, v.v; không gia đình và không có bè bạn; **người bị ruồng bỏ; người vô gia cư; người bơ vơ**: *be treated as an outcast*: *bị đối xử như một kẻ bị ruồng bỏ*.

out.caste /ˈaʊtkɑːst, *US* -kæst/ *n, adj* (nhất là ở Ấn Độ) (người) bị trục xuất ra khỏi hoặc không thuộc một tầng lớp hoặc đẳng cấp xã hội cố định.

out.class /ˌaʊtˈklɑːs; *US* -ˈklæs/ *v* [Tn esp passive] tốt hơn, giỏi hơn, v.v. (ai/cái gì); vượt: *I was outclassed from the start of the race*: *Tôi đã bị vượt xa ngay từ đầu cuộc đua*. o *In design and quality of manufacture they were outclassed by the Italians*: *Về mẫu mã và chất lượng chế tạo, họ bị người Ý vượt qua*.

out.come /ˈaʊtkʌm/ *n (usu sing)* tác động hoặc kết quả (của một sự kiện, hoàn cảnh, v.v.); **hậu quả**: *What was the outcome of your meeting?*: *Kết quả cuộc họp của các anh thế nào?*

out.crop /ˈaʊtkrɒp/ *n (địa)* phần của lớp (đá, v.v.) có thể nhìn thấy trên bề mặt mặt đất; **phần trời lên; lộ thiên**.

out.cry /ˈaʊtkrai/ *n* (esp *sing*) ~ **(about/ against sth)** sự phản đối công khai mạnh mẽ: *There was a public outcry about the building of a new airport*: *Có một sự phản đối kịch liệt của công chúng về việc xây dựng một sân bay mới*.

out.dated /ˌaʊtˈdeitid/ *adj* (bị) lỗi thời (vì thời gian qua đi); cổ: *outdated clothing*: *quần áo không còn là mốt nữa*. o *Her ideas on education are rather outdated now*: *Những ý kiến của bà ta về giáo dục bây giờ có phần lỗi thời*.

out.dis.tance /aʊtˈdistəns/ *v* [Tn] di chuyển nhanh hơn (một người hoặc động vật khác và bỏ người/con vật đó lại đằng sau); **vượt xa**: *The favourite soon outdistanced the other horses in the race*: *Con ngựa được nhiều người ưa thích đã nhanh chóng vượt xa các con ngựa khác*. o *His wife has outdistanced him in her career*: *Vợ ông ta đã vượt xa ông ta trong sự nghiệp của bà ấy*.

outdo /ˌaʊtˈduː/ *v* (*ngôi thứ ba số ít pres t* **-does** /-ˈdʌz/, *pt* **-did** /-ˈdid/, *pp* **-done** /-ˈdʌn/) [Tn] làm nhiều hơn hoặc tốt hơn (ai); **vượt**: *determined to outdo her brother at work and games*: *quyết chí vượt anh mình trong công việc và thể thao*. o *Not to be outdone she tried again*: *không muốn bị vượt qua, cô ta lại cố lần nữa*.

out.door /ˈaʊtdɔː(r)/ *adj* [attrib] 1 thuộc, được dùng ở, được làm hoặc tồn tại ở ngoài trời (tức là bên ngoài một tòa nhà); **ngoài trời; ở ngoài**: *outdoor activities*: *những hoạt động ngoài trời*. o *outdoor clothing*: *quần áo mặc đi ra ngoài*. o *outdoor sports*: *các môn thể thao ngoài trời*. Cf INDOOR. 2 thích các hoạt động ngoài trời: *He's not really an outdoor type*: *Anh ta không thuộc loại người thích sống ngoài trời*.

out.doors /ˌaʊtˈdɔːz/ *adv* ở ngoài trời; ở ngoài; ở ngoài nhà: *It's cold outdoors*: *Bên ngoài trời lạnh*. o *In hot countries you can sleep outdoors*: *Ở các xứ nóng, anh có thể ngủ được ngoài trời*. o *Farm workers spend most of their time outdoors*: *Nông dân sống phần lớn thời gian ở ngoài trời*. Cf INDOORS.

▷ **out.doors** *n* (idm) **the great outdoors** ngoài trời, nhất là xa các thành phố: *I couldn't live in London, I enjoy the great outdoors too much*: *Tôi không thể sống ở London được, tôi rất thích sống xa thành phố*.

outer /ˈaʊtə(r)/ *adj* [attrib] (a) thuộc hoặc về bên ngoài: *the outer layer of wallpaper*: *lớp ngoài của giấy dán tường*. o *outer garments*: *quần áo ngoài*. o *the outer walls of a house*: *tường bao của một ngôi nhà*. (b) xa với bên trong hoặc trung tâm hơn: *the outer hall*: *phòng họp phía ngoài*. o *the outer suburbs of the city*: *vùng ngoại ô của thành phố*. Cf INNER.

□ **out.er.most** /ˈaʊtəməʊst/ *adj* ở xa nhất so với bên trong hoặc trung tâm; xa nhất; **phía ngoài cùng**: *the outermost planet from the sun*: *hành tinh xa nhất của mặt trời*. o *the outermost districts of the city*: *những quận xa nhất của thành phố*.

outer space = SPACE 5: *journeys to outer space*: *những chuyến bay ra ngoài tầng không gian.*

out.face /ˌaʊtˈfeɪs/ *v* [Tn] nhìn ai trừng trừng làm người đó cảm thấy khó chịu hoặc lúng túng: *outface one's opponent without flinching*: *nhìn đối thủ trừng trừng không nao núng.*

out.fall /ˈaʊtfɔːl/ *n* nơi nước (của hồ, sông, v.v.) đổ xuống hoặc chảy ra **cửa sông; cửa cống.**

out.field /ˈaʊtfiːld/ *n* **1 the outfield** (trong cricket hoặc bóng chày) khu vực cách người ném hoặc bắt bóng xa nhất. **2** [Gp] nhóm cầu thủ ở khu vực đó: [attrib] *Their outfield play is weak*: *Nhóm cầu thủ ở khu vực ngoài chơi yếu.* Cf INFIELD.

▷ **out.fielder** *n* cầu thủ ở khu vực ngoài.

out.fight /ˌaʊtˈfaɪt/ *v* (*pt, pp* **out-fought** /-ˈfɔːt/) [Tn] chiến đấu giỏi hơn (một đối thủ) trong chiến trận hoặc trong một cuộc thi đấu thể thao; **đánh thắng**: *We were outmanoeuvred and out-fought throughout the winter campaign*: *Chúng tôi đã thua về chiến thuật và bị đánh bại suốt chiến dịch mùa đông.*

out.fit /ˈaʊtfɪt/ *n* **1** [C] toàn bộ trang bị hoặc đồ dùng cần cho một mục đích nhất định; **đồ trang bị; bộ đồ nghề**: *a complete car repair outfit*: *một bộ đồ nghề chữa ô tô đầy đủ.* **2** [C] bộ quần, áo, giày, mũ, v.v. mặc, nhất là cho một dịp hoặc một mục đích nhất định: *a white tennis outfit*: *một bộ quần áo, giày, tất trắng chơi tennít.* o *She bought a new outfit for her daughter's wedding*: *Bà ta đã mua một bộ áo quần áo cưới mới cho con gái.* **3** [CGp] *(infml)* nhóm người cùng làm việc; tổ chức; **tổ; đội; hãng kinh doanh**: *a small publishing outfit*: *một tổ chức xuất bản nhỏ.*

▷ **out.fit.ter** *n* người cung cấp thiết bị hoặc quần áo đàn ông hay trẻ em: *He bought a jacket at the gentleman's outfitters*: *Ông ta mua một cái áo vét tông tại cửa hàng bán quần áo đàn ông.* o *They are the official school outfitters*: *Họ là những người chính thức cung cấp quần áo trẻ em cho trường học.*

out.flank /ˌaʊtˈflæŋk/ *v* [Tn] *(fml)* (a) vòng qua sườn (quân địch): *an outflanking movement*: *một sự vận động vòng qua sườn địch.* (b) giành được lợi thế với (ai) nhất là bằng một hành động bất ngờ: *He was totally outflanked in the debate*: *Ông ta hoàn toàn bị bất lợi trong cuộc tranh luận.*

out.flow /ˈaʊtfləʊ/ *n* [C usu *sing*] **~ (from sth)** sự chảy mạnh ra; sự ào ra; lượng chảy ra: *a steady outflow from the tank*: *nước từ trong thùng chảy ào ra đều đều.* o *an illegal outflow of currency*: *một lượng tiền lưu thông bất hợp pháp.*

out.fox /ˌaʊtˈfɒks/ *v* [Tn] *(infml)* giành lợi thế với (ai) bằng cách tỏ ra ranh mãnh, láu cá hơn; mưu mẹo hơn; **thắng**: *He always outfoxes his opponents at chess*: *Nó luôn luôn mưu mẹo hơn các đối thủ khi đánh cờ.*

out.go.ing /ˈaʊtgəʊɪŋ/ *adj* **1** [attrib] (a) đi ra; rời: *an outgoing ship, tide*: *một con tàu sắp rời đi, thủy triều đang rút.* o *the outgoing tenant*: *người thuê nhà sắp đi,* tức là sắp thôi không thuê nữa. (b) rời khỏi một chức vụ, một địa vị chính trị, v.v.: *the outgoing government*: *chính phủ sắp hết nhiệm kỳ.* o *the outgoing president*: *tổng thống sắp mãn nhiệm.* **2** thân mật và thoải mái: *She's very outgoing*: *Cô ta rất thoải mái.* o *an outgoing personality*: *một tính cách rất thoải mái.* o *He's never been an outgoing type*: *Nó không bao giờ là một người dễ gần.*

out.go.ings /ˈaʊtgəʊɪŋz/ *n* [pl] số tiền chi tiêu: *monthly outgoings on rent and food*: *số tiền chi hàng tháng vào thuê nhà và ăn uống.*

out.grow /ˌaʊtˈgrəʊ/ *v* (*pt* **outgrew** /-ˈgruː/, *pp* **outgrown** /-ˈgrəʊn/) [Tn] **1** lớn nhanh (nhất là không còn mặc vừa quần áo nữa). **2** lớn nhanh hơn hoặc cao hơn (một người khác): *He's already outgrown his older brother*: *Nó đã (lớn) cao hơn anh nó.* **3** bỏ (cái gì) lại hoặc trở nên chán (cái gì) khi lớn lên, hoặc nhiều tuổi hơn; **bỏ**: *outgrow bad habits, childish interests, etc*: *bỏ những thói quen xấu, những thích thú trẻ con, v.v.* o *He has outgrown his passion for pop music*: *Lớn lên nó không còn say mê nhạc pôp nữa.* **4** (idm) **outgrow one's strength** lớn quá nhanh (trong thời thơ ấu) nên dễ trở thành ốm yếu.

out.growth /ˈaʊtgrəʊθ/ *n (fml)* **1** sự phát triển hoặc kết quả tự nhiên: *The manufacture of this material is an outgrowth of the space industry*: *Việc chế tạo ra vật liệu này là một kết quả tự nhiên của ngành công nghiệp vũ trụ.* **2** cái mọc ra từ một cái khác; **chồi cây**: *an outgrowth on a beech tree*: *một chồi cây trên một cây sồi.* o *an outgrowth of hair from the nostrils*: *lông mũi mọc quá dài.*

out.house /ˈaʊthaʊs/ *n* **1** công trình xây dựng nhỏ (thí dụ một cái lán hoặc chuồng ngựa, ở ngoài tòa nhà chính; **nhà ngoài; nhà phụ**: *She did her washing in one of the outhouses*: *Bà ta giặt giũ trong một nhà phụ.* Cf OUTBUILDING. **2** *(US)* nhà xí ở bên ngoài (kín nhưng tách rời khỏi tòa nhà chính).

out.ing /ˈaʊtɪŋ/ *n* cuộc đi chơi ngắn; cuộc đi chơi ngoài trời: *go on an outing*: *đi chơi dã ngoại.* o *an outing to the seaside*: *cuộc đi chơi ra bờ biển.* o *the firm's annual outing to the theatre*: *cuộc giải trí hàng năm của công ty đến nhà hát.*

out.land.ish /aʊtˈlændɪʃ/ *adj (esp derog)* trông có vẻ hoặc nghe có vẻ kỳ quặc, lạ lùng: *outlandish clothes, behaviour*: *quần áo, hành vi kỳ quặc.* o *Her views on children are rather outlandish*: *Quan điểm của bà ta về trẻ em khá lạ lùng.* ▷ **out.land.ishly** *adv.* **out.land.ish.ness** *n* [U].

out.last /ˌaʊtˈlɑːst; *US* -ˈlæst/ *v* [Tn] lâu hơn hoặc sống lâu hơn (cái gì/ai): *This clock has outlasted several owners*: *Chiếc đồng hồ treo tường này đã qua nhiều chủ.* o *The political system will outlast most of us*: *Chế độ chính trị sẽ tồn tại lâu hơn phần lớn chúng ta.* Cf OUTLIVE.

out.law /ˈaʊtlɔː/ *n (formely)* người bị trừng phạt bằng cách đặt ra ngoài sự bảo vệ của luật pháp; **người sống ngoài vòng pháp luật; kẻ cướp**: *Bands of outlaws lived in the forest*: *Những toán cướp sống ở trong rừng.*

▷ **out.law** *v* [Tn] 1 (formely) làm cho (ai) trở thành hoặc tuyên bố (ai) là ngoài vòng pháp luật. **2** tuyên bố (cái gì) là bất hợp pháp; **cấm**: *outlaw certain addictive drugs*: *cấm một số thuốc gây nghiện.*

out.lay /ˈaʊtleɪ/ *n* **~ (on sth)** (a) [U] sự chi tiêu, nhất là để giúp vào sự phát triển tương lai trong một doanh nghiệp, v.v.; kinh phí: *There was very little outlay on new machinery*: *Có rất ít kinh phí đầu tư vào máy móc mới.* (b) [sing] số tiền chi tiêu theo cách đó: *a considerable outlay on basic research*: *một số kinh phí lớn dành cho nghiên cứu cơ bản.*

out.let /ˈaʊtlet/ *n* **1 ~ (for sth)** chỗ thoát ra (của nước, hơi, v.v.): *an outlet for water*: *một chỗ thoát nước.* o *the outlet of a lake*: *chỗ thoát nước của một cái hồ.* o [attrib] *an outlet valve*: *van xả hơi.* **2 ~ (for sth)** *(fig)* phương tiện giải thoát, làm nhẹ bớt (sinh lực, cảm xúc mạnh, v.v.); **lối thoát**: *Children need an outlet for their energy*: *Trẻ con cần có phương tiện để giải thoát bớt sinh lực của chúng.* o *He needs an outlet for all that pent-up anger*: *Nó cần một lối thoát cho tất cả sự giận dữ đang bị đồn nén này.* **3** *(thương)* cửa hàng, v.v. bán các hàng của một công ty nhất định chế tạo; **cửa hàng tiêu**

thụ; đại lý: *This cosmetics firm has 34 outlets in Britain*: *Hãng mỹ phẩm này có 34 đại lý ở Anh.*

out.line /'aʊtlain/ *n* 1 (những) đường nét cho thấy hình dáng hoặc giờ bên ngoài (của cái gì); **hình dáng; đường nét**: *She could see only the outline(s) of the trees in the dim light*: *Cô ta chỉ có thể nhìn những hình dáng các cây trong ánh sáng lờ mờ.* o [attrib] *He drew an outline map of Italy*: *Nó vẽ phác bản đồ nước Ý.* **2** sự nêu ra những sự kiện hoặc điểm chính; **đề cương; phác thảo**: *an outline for an essay, a lecture, etc*: *Đề cương cho một tiểu luận, bài thuyết trình, v.v.* o *an outline of European History*: *một phác thảo lịch sử châu Âu,* thí dụ nhan đề một cuốn sách tóm tắt những sự kiện lịch sử quan trọng nhất, v.v. **3** (idm) **in outline** chỉ đưa ra những điểm chính, những nét đại cương: *describe a plan in (broad) outline*: *mô tả những nét đại cương của một kế hoạch.*

▷ **out.line** *v* [Tn] **1** vẽ hoặc vạch đường nét bên ngoài, hình dáng của (cái gì): *He outlined the triangle in red*: *Nó vẽ hình tam giác bằng mực đỏ.* **2** đưa ra một sự mô tả chung ngắn về (cái gì); **phác thảo; thảo ra những nét chính**: *We outlined our main objections to the proposal*: *Chúng tôi phác ra những ý kiến phản đối chính đối với đề nghị đó.*

out.live /ˌaʊt'liv/ *v* [Tn] sống lâu hơn (ai): *He outlived his wife by three years*: *Ông ta đã sống lâu hơn vợ ba năm.* o *(fig) When he retired he felt that he had outlived his usefulness*: *Khi về hưu, ông ta cảm thấy mình không còn hữu ích nữa.* Cf OUTLAST.

out.look /'aʊtlʊk/ *n* 1 ~ **(onto/over sth)** cảnh nhìn thấy ở ngoài: *The house has a pleasant outlook over the valley*: *Ngôi nhà nhìn ra một cảnh vui mắt trên thung lũng.* **2** ~ **(on sth)** cách nhìn cuộc sống, v.v. của một người, thái độ tinh thần; **quan điểm**: *a narrow outlook on life*: *một cách nhìn cuộc sống hẹp hòi.* o *a tolerant, forgiving, pessimistic, etc outlook*: *một quan điểm khoan dung, tha thứ, bi quan, v.v.* **3** ~ **(for sth)** cái có vẻ dễ xảy ra; triển vọng tương lai: *a bright outlook for trade*: *một triển vọng sáng sủa cho việc buôn bán.* o *a bleak outlook for the unemployed*: *một triển vọng ảm đạm đối với những người thất nghiệp.* o *further outlook, dry and sunny*: *dự báo xa hơn, trời khô và nắng,* thí dụ trong dự báo thời tiết.

out.ly.ing /'aʊtlaiiŋ/ *adj* [attrib] ở xa trung tâm hoặc thành phố; xa xôi hẻo lánh: *outlying regions*: *những vùng xa xôi hẻo lánh.* o *outlying villages, with poor communications*: *những làng xa thành phố, với giao thông liên lạc kém.*

out.man.oeuvre (*US* **out.ma.neu.ver**) /ˌaʊtmə'nu:və(r)/ *v* [Tn] làm giỏi hơn, tốt hơn (một đối thủ, v.v.) bằng hành động khéo léo và khôn ngoan hơn: *He has completely outmanoeuvred in his campaign to win the support of other ministers*: *Trong cuộc vận động nhằm giành sự ủng hộ của các bộ trưởng khác, ông ta đã hoàn toàn bị thất bại vì đối phương khôn khéo hơn.*

out.moded /ˌaʊt'məʊdid/ *adj (often derog)* không còn hợp mốt nữa; **cổ lỗ sĩ; lỗi thời**: *outmoded ideas, styles, views, etc*: *những tư tưởng, phong cách, quan điểm, v.v. lỗi thời.*

out.num.ber /ˌaʊt'nʌmbə(r)/ *v* [Tn esp passive] đông hơn (ai): *The demonstrators were outnumbered by the police*: *Những người biểu tình đã không đông bằng cảnh sát.* o *We were outnumbered two to one by the enemy*: *Quân địch đông hơn chúng tôi gấp hai lần.*

out of /'aʊt əv/ *prep* **1** (ở) cách xa (một nơi được xem như khu vực hoặc một khối được vây kín); không ở trong; **ngoài; ở ngoài; ra ngoài**: *Mr Green is out of town this week*: *Tuần này ông Green không ở trong thành phố.* o *Fish can survive for only a short time out of water*: *Cá chỉ có thể sống được một thời gian ngắn khi lên khỏi mặt nước.* Cf IN[2] 1. **2** (di chuyển) lên khỏi (một nơi được xem như một khu vực hoặc một khối được vây kín); **ra khỏi**: *jump out of bed*: *nhảy ra khỏi giường.* o *go out of the shop*: *ra khỏi cửa hàng.* o *fly out of the cage*: *bay ra khỏi lồng.* **3** (chỉ ra động cơ hoặc nguyên nhân) **vì**: *do sth out of mischief, spite, malice, etc*: *làm cái gì vì tai quái, oán hận, ác ý, v.v.* o *help sb out of pity, kindness, generosity, etc*: *giúp ai vì thương hại, tốt bụng, rộng lượng, v.v.* o *ask out of curiosity*: *hỏi vì tò mò.* **4** từ trong (một số); **trong**: *Choose one out of the six*: *Trong sáu cái chọn một.* o *To give you only one example out of several...*: *Để đưa ra với anh chỉ một trong nhiều ví dụ...* **5** sử dụng (cái gì); bằng: *the hut was made out of pieces of wood*: *túp lều làm bằng những mảnh gỗ.* o *She made a skirt out of the material I gave her*: *Cô ta đã may một cái váy bằng vải tôi cho.* Cf FROM 8, OF 5. **6** thiếu (cái gì); không có: *I'm beginning to feel out of patience*: *Tôi bắt đầu cảm thấy không kiên nhẫn được nữa.* o *He's been out of work for six months*: *Anh ta không có việc làm đã sáu tháng nay.* o *be out of*: *flour, sugar, tea, etc*: *không có bột mì, đường, chè, v.v.* **7** không ở trong tình trạng được nói rõ bởi dt đứng sau: *These books are out of order*: *Những cuốn sách này không được sắp xếp trật tự.* o *He's still in hospital but out of danger*: *Ông ta vẫn còn ở bệnh viện nhưng đã qua cơn nguy hiểm rồi.* **8** có (cái gì) là nguồn gốc; từ: *a scene out of a play by Pinter*: *một màn trong một vở kịch của Pinter.* o *copy a recipe out of a book*: *chép một công thức từ một cuốn sách.* o *drink beer out of the can*: *uống bia rót ra từ trong lon.* o *pay for a new car out of one's savings*: *mua một ô tô mới bằng tiền tiết kiệm.* **9** (chỉ ra việc mất cái gì, nhất là, do không thành thật, lương thiện); **mất; hết**: *cheat sb out of his money*: *lừa ai lấy hết tiền.* (Xem các mục *đgt* về các thí dụ tương tự.) **10** ở một khoảng cách được nói rõ (so với cái gì); **cách xa; cách**: *The ship sank 10 miles out of Stockholm*: *Chiếc tàu đắm cách Stockholm 10 hải lý.* **11** không liên quan đến (cái gì); không dính líu vào: *It's a dishonest scheme and I'm glad to be out of it*: *Đó là một mưu đồ bất lương và tôi mừng là không dính líu vào.* o *Brown is out of the England team*: *Brown đã ra khỏi đội Anh.* **12** (idm) **out of it** *(infml)* buồn vì bị trục xuất ra khỏi một nhóm người hoặc một cộng đồng: *We've only just moved here so we still feel a bit out of it*: *Chúng tôi chỉ vừa mới dọn đến đây cho nên vẫn còn cảm thấy hơi lạc lõng.* o *She looks rather out of it — perhaps she doesn't speak English*: *Cô ta trông có vẻ hơi lạc lõng — có lẽ cô ta không nói được tiếng Anh.*

out-patient /'aʊtpeiʃnt/ *n* người đến bệnh viện để điều trị nhưng không nằm lại bệnh viện; **bệnh nhân ngoại trú**: *If you do not require surgery you can be treated as an out-patient*: *Nếu anh không yêu cầu mổ, anh có thể được điều trị như một bệnh nhân ngoại trú.* o [attrib] *the out-patient department*: *khoa bệnh nhân ngoại trú.*

out.play /ˌaʊt'plei/ *v* [Tn esp passive] chơi hơn hẳn (một đối thủ): *The English team were totally outplayed by the Brazilians*: *Đội Braxin hoàn toàn chơi hay hơn hẳn đội Anh.*

out.point /ˌaʊt'pɔint/ *v* [Tn esp passive] (trong quyền Anh, v.v.) thắng điểm (ai): *He was outpointed by the champion*: *Nó đã bị thua điểm nhà vô địch.*

out.post /'aʊtpəʊst/ *n* **1** (nhóm binh sĩ ở một) điểm quan sát cách xa quân chủ lực; **tiền đồn**. **2** nơi định cư ở xa: *a missionary outpost in the jungle*: *một nơi truyền giáo ở chốn đông đúc phức*

tạp. o *(joc) You'd better get petrol here — where we're going is the last outpost of civilization*: *Anh nên lấy xăng ở đây thì hơn — nơi chúng ta tới là chỗ định cư cuối cùng của nền văn minh.*

out.pour.ing /'aʊtpɔ:riŋ/ *n* (usu *pl*) sự thể hiện không kiềm chế một cảm xúc mạnh mẽ; **sự thổ lộ; sự dạt dào**: *outpourings of the heart*: *những cảm xúc dạt dào của trái tim.* o *an outpouring of frenzied grief*: *sự bộc lộ nỗi đau khổ điên cuồng.* o *the outpourings of a madman*: *những sự thổ lộ của một người điên.*

out.put /'aʊtpʊt/ *n* [sing] 1 lượng hàng hóa, v.v. (do một cái máy, một công nhân, v.v.) sản xuất ra; **sản lượng**: *The average output of the factory is 20 cars a day*: *Sản lượng trung bình của nhà máy là 20 chiếc ô tô một ngày.* o *We must increase our output to meet demand*: *Chúng ta cần phải gia tăng sản lượng để đáp ứng yêu cầu.* o *the literary output of the year*: *số lượng sách văn học xuất bản trong năm.* 2 năng lượng, v.v. được sản xuất (bởi một máy phát điện, v.v.); **công suất**: *an output of 100 watts*: *một công suất điện năng 100 watt.* 3 *(máy tính)* thông tin do máy tính đưa ra; **đầu ra**. Cf INPUT 3.

▷ **out.put** *v* (*pt, pp* **output** hoặc **outputted**) [Tn] *(máy tính)* cung cấp (thông tin, kết quả, v.v.). Cf INPUT v.

□ **output device** máy nhận thông tin từ một máy tính; **thiết bị xuất**.

out.rage /'aʊtreidʒ/ *n (derog)* 1 [C, U] (hành động) cực kỳ bạo liệt hoặc độc ác: *outrages committed by armed mobs*: *những hành động tàn bạo của những đám đông có vũ khí.* o *never safe from outrage*: *không bao giờ chắc chắntránh khỏi phương hại.* 2 [C] hành động hoặc sự kiện làm công chúng bất bình hoặc căm giận; **sự xúc phạm**: *The building of the new shopping centre is an outrage, she protested*: *Việc xây dựng trung tâm buôn bán mới là một sự xúc phạm, bà phản đối.* 3 [U] sự oán hận hoặc giận dữ mạnh mẽ: *When he heard the news he reacted with a sense of outrage*: *Khi nghe được tin ấy, anh ta đã phản ứng với một ý thức căm giận.* o *He leapt up and down in sheer outrage*: *Nó nhảy chồm chồm vì căm tức.*

▷ **out.rage** *v* [Tn esp passive] làm (ai) bất bình hoặc xúc phạm (ai); làm xáo lộn: *outrage public opinion*: *làm xáo lộn công luận.* o *They were outraged by the announcement of massive price increases*: *Họ rất bất bình khi có thông báo tăng giá ồ ạt.*

out.ra.geous /aʊt'reidʒəs/ *adj* 1 rất xúc phạm hoặc vô đạo đức; **tàn bạo; vô nhân đạo**: *His treatment of his wife is outrageous*: *Cách đối xử của nó với vợ là vô đạo đức.* o *The price is outrageous*: *giá thật là quá đáng.* 2 rất không bình thường và không thông thường; **kỳ quặc**: *outrageous hats at Ascot*: *những cái mũ rất kỳ quặc ở Ascot.* o *outrageous remarks designed to shock listeners*: *những nhận xét khác thường nhằm làm người nghe choáng váng.*

▷ **out.ra.geously** *adv*: *outrageously expensive clothes*: *những quần áo đắt tiền một cách quá đáng.* o *outrageously pornographic magazines*: *những tạp chí khiêu dâm trắng trợn.*

out.rank /ˌaʊt'ræŋk/ *v* [Tn] *(fml)* có cấp bậc cao hơn (ai): *Colonel Jones outranks everyone here*: *Đại tá Jones hơn cấp tất cả mọi người ở đây.*

outré /'u:trei: *US* u:'trei/ *adj (tiếng Pháp derog or joc)* (nhất là về hành vi, ý kiến, sở thích, v.v.) không thông thường; rất khác thường hoặc kỳ dị, lập dị; **quá đáng**: *an outré style of dress*: *một kiểu áo lập dị.* o *She likes to shock people with her outré remarks*: *Cô ta thích làm mọi người sửng sốt bằng những nhận xét rất kỳ quặc.*

out.rider /'aʊtraidə(r)/ *n* người cưỡi xe mô tô (hoặc xưa kia, cưỡi ngựa) hộ tống xe của một nhân vật quan trọng: *The President's car was flanked by motor-cycle outriders*: *Hai bên xe ô tô của tổng thống có những người đi mô tô hộ tống.*

out.rigger /'aʊtrigə(r)/ *n* 1 cấu trúc nhô ra trên sườn thuyền hoặc tàu thủy thí dụ cho cọc chèo của một chiếc thuyền đua hoặc để làm cho một chiếc xuồng ổn định; **móc chèo**. 2 thuyền có một cấu trúc như thế; **thuyền có lắp chèo**.

out.right /'aʊtrait/ *adv* 1 cởi mở và thẳng thắn; không giữ lại cái gì; **thẳng; toạc móng heo**: *I told him outright what I thought of his behaviour*: *Tôi đã nói toạc móng heo với nó những gì tôi nghĩ về hành vi của nó.* 2 không dần dần; ngay; **lập tức; dứt khoát**: *be killed outright by a single gunshot*: *bị bắn chết ngay bằng chỉ một phát đạn.* o *buy a house outright*: *mua đứt một ngôi nhà*, tức là không trả làm nhiều lần. 3 rõ ràng và hoàn toàn: *He won outright*: *Nó đã thắng hoàn toàn.*

▷ **out.right** *adj* [attrib] 1 không còn nghi ngờ hoặc dè dặt gì; **dứt khoát; thẳng thừng; triệt để**: *an outright denial, refusal, etc*: *một sự phủ nhận, từ chối, v.v. thẳng thừng.* 2 rõ ràng; không thể nhầm lẫn: *She was the outright winner*: *Cô ta là người thắng rõ ràng.*

out.ri.val /ˌaʊt'raivl/ *v* (-ll-; *US* cũng -l-) [Tn] *(fml)* là hoặc làm giỏi hơn, tốt hơn (ai) trong đua tranh; **vượt; hơn; thắng**: *She outrivals him at all board games*: *Cô ta thắng anh ta ở tất cả các trò chơi trên bàn.*

out.run /ˌaʊt'rʌn/ *v* (*pt* **outran** /-'ræn/, *pp* **outrun**) [Tn] chạy nhanh hơn hoặc giỏi hơn (ai/cái gì); **vượt**: *The favourite easily outran the other horses in the field*: *Con ngựa được nhiều người ưa thích đã vượt qua các con ngựa đua khác.* o *(fig) His ambition outran his ability*: *Tham vọng của nó vượt quá năng lực của nó.*

out.sell /ˌaʊt'sel/ *v* (*pt, pp* **outsold** /-'səʊld/) [Tn] 1 bán nhiều hơn, nhanh hơn (ai): *The Japanese can outsell any competitor in the market*: *Người Nhật có thể bán được nhiều hơn bất cứ đối thủ nào trên thị trường.* 2 được bán với số lượng nhiều hơn (cái gì): *This model outsells all others on the market*: *Mẫu này bán được nhiều hơn các mẫu khác trên thị trường.*

out.set /'aʊtset/ *n* (idm) **at/from the outset (of sth)** ở/từ sự bắt đầu (của cái gì): *At the outset of her career she was full of optimism but not now*: *Khi bắt đầu vào nghề, bà ta tràn đầy lạc quan, nhưng bây giờ thì không.* o *From the outset it was clear that he was guilty*: *Ngay từ đầu đã rõ ràng là nó có tội.*

out.shine /ˌaʊt'ʃain/ *v* (*pt, pp* **outshone** /-'ʃɒn/) [Tn] *(usu fig)* chiếu sáng rực rỡ hơn (ai/cái gì): *the young girl violinist outshone all the other competitors*: *Cô gái chơi viôlông trẻ đã sáng chói hơn tất cả các thí sinh khác.*

out.side[1] /ˌaʊt'said/ *n* 1 [usu sing] bề ngoài hoặc mặt ngoài; **bên ngoài**: *The outside of the house needs painting*: *Mặt ngoài ngôi nhà cần được quét vôi.* o *a fruit with a prickly outside*: *một trái cây vỏ ngoài đầy gai.* o *Lower the window and open the door from the outside*: *Hãy hạ cửa sổ xuống rồi mở cửa từ bên ngoài.* o *Make sure the contents are clearly labelled on the outside*: *Hãy kiểm tra chắc chắn các món hàng được dán nhãn rõ ràng ở vơ ngoài.* o *(fig) She seems calm on the outside but I know how worried she really is*: *Bề ngoài bà ta có vẻ bình tĩnh nhưng tôi biết bà ta thật sự lo lắng như thế nào.* 2 [sing] khu vực ở gần nhưng không phải là một phần của công trình kiến trúc được nói rõ, v.v; **bên ngoài**: *walk round the outside of the building*: *đi bộ quanh bên ngoài tòa nhà.* o *I only saw it from the outside*: *Tôi chỉ trông thấy cái đó từ bên ngoài.* Cf INSIDE[1]. 3 (idm)

at the outside được ước lượng hoặc tính là con số cao nhất có thể được; nhiều nhất là; **tối đa là**: *room for 75 people at the outside*: phòng cho 75 người là tối đa. o *With tips I can earn £150 a week, at the very outside*: Với tiền 'boa' tôi kiếm được nhiều nhất là 150 pao một tuần. **on the outside** (về người lái ôtô, các xe có động cơ, v.v) dùng làn đường gần giữa đường nhất: *overtake sb on the outside*: vượt ai về phía phần đường siêu tốc.

▷ **out.side** /'aʊtsaid/ *adj* [attrib] 1 thuộc, ở hoặc nhìn ra phía bên ngoài: *outside repairs, measurements, appearance*: sửa chữa, đo lường bên ngoài, vẻ ngoài. o *a house with only two outside walls*: một ngôi nhà chỉ có hai bức tường hướng ra ngoài. 2 (a) không ở bên trong ngôi nhà chính; không ở trong; ở ngoài: *an outside toilet*: một nhà vệ sinh ở bên ngoài. (b) không bao gồm trong hoặc gắn liền với một nhóm, một tổ chức, v.v: *We'll need outside help before we can finish*: Chúng ta dùng sự giúp đỡ bên ngoài trước khi có thể hoàn thành được. o *We may have to use an outside firm of consultants*: Chúng ta có thể phải dùng đến một hãng tư vấn bên ngoài. o *She has a lot of outside interests*: Bà ta có rất nhiều mối quan tâm khác nữa, tức là không gắn liền với công việc hoặc chủ đề nghiên cứu chính của bà ta. 3 (về sự lựa chọn, khả năng, v.v) rất nhỏ; **mỏng manh**: *an outside chance of winning the game*: một khả năng mỏng manh thắng được trận đấu. 4 lớn nhất có thể được; **tối đa**: *My outside price is £100000*: Giá tối đa của tôi là 100.000 pao. o *150 is an outside estimate*: 150 là ước tính cao nhất; **phần đường siêu tốc.**

□ **outside broadcast** chương trình quay hoặc thu ở một nơi ngoài studiô chính. **outside lane** phần đường hoặc xa lộ gần giữa nhất, nơi sự đi lại nhanh nhất; **phần đường siêu tốc.** **outside left, outside right** cầu thủ (trong bóng đá, v.v) hàng tiền đạo ở xa nhất bên cánh trái/phải so với trung phong; **tả biên; hữu biên.** **outside line** đường dây điện thoại nối với một nơi hoặc tổ chức ở bên ngoài tòa nhà.

out.side[2] /ˌaʊt'said/ (cũng *esp US* **out.side of**) *prep* 1 tại một nơi bên ngoài (cái gì): *You can park your car outside our house*: Anh có thể đỗ ôtô bên ngoài nhà chúng tôi. o *Don't go outside the school playground*: Đừng đi ra ngoài sân chơi của trường học. CF INSIDE[2]. 2 không ở bên trong tầm hoặc phạm vi của (cái gì): *The matter is outside my area of responsibility*: Vấn đề này ngoài lĩnh vực trách nhiệm của tôi. o *I'm not concerned with what you do outside working hours*: Tôi không quan tâm đến những gì anh làm ngoài giờ làm việc. 3 trừ (ai); ngoài ra: *Outside her brothers and sisters she has no real friends*: Ngoài anh chị em ra, cô ta không có bạn bè thật sự nào.

▷ **out.side** *adv* 1 ở bên ngoài, ở phía ngoài: *Please wait outside*: Xin vui lòng đợi ở bên ngoài. o *The house is painted green outside*: Ngôi nhà được quét ve xanh ở bên ngoài. o *The children are playing outside*: Lũ trẻ đang chơi ở bên ngoài. o *Don't go outside — it's too cold*: Đừng đi ra ngoài — trời lạnh lắm. 2 ở ngoài trời; không vây kín: *It's warmer outside than in this room*: Ở ngoài trời ấm hơn trong phòng này. o *The car wouldn't start after standing outside all week*: Chiếc ôtô sẽ không nổ máy sau khi để ở ngoài trời suốt tuần.

out.sider /ˌaʊt'saidə(r)/ *n* 1 người không phải là (hoặc không được chấp nhận là) thành viên của một hội, nhóm, v.v; **người ngoài cuộc; người ngoài**: *Although she's lived there for ten years, the villagers still treat her as an outsider*: Tuy bà ta đã sống ở đây mười năm rồi, dân làng vẫn đối xử với bà ta như người ngoài. o *Women feel like outsiders in that club*: Phụ nữ cảm thấy mình như người ngoài trong câu lạc bộ này. 2 đối thủ được cho là có ít khả năng thắng một cuộc đua hoặc cuộc thi: *That horse is a complete outsider; I wouldn't waste your money on it*: Con ngựa này hoàn toàn không có khả năng thắng, tôi sẽ không phí tiền của ông đánh cá vào nó. o *Amazingly, the job went to a rank outsider*: Thật hết sức ngạc nhiên, việc làm đó lại rơi vào tay một kẻ hoàn toàn không có khả năng.

out.size /'aʊtsaiz/ *adj* [usu attrib] *(sometimes derog)* (về quần áo hoặc người) to hơn cỡ trung bình; **quá khổ; ngoại cỡ**: *outsize dresses for larger ladies*: những cái áo ngoại cỡ cho các bà to béo hơn. o *She's not really outsize — just well-built*: Thật sự cô ta không phải là quá khổ — chỉ là vạm vỡ thôi.

out.skirts /'aʊtskɜ:ts/ *n* [pl] những khu vực nằm bên ngoài (nhất là của một thành phố); **ngoại ô**: *They live on the outskirts of Paris*: Họ sống ở ngoại ô Paris.

out.smart /ˌaʊt'smɑ:t/ *v* [Tn] khôn khéo hoặc ranh mãnh hơn (ai): *We outsmarted them and got there first by taking a shorter route*: Chúng ta khôn hơn họ và đã tới đó đầu tiên bằng cách đi đường tắt.

out.spoken /ˌaʊt'spəʊkən/ *adj* ~ (**in sth/doing sth**) nói toạc ra đúng điều mình nghĩ; thẳng thắn; **trực tính; thẳng thừng**: *an outspoken critic of the government*: một người thẳng thắn chỉ trích chính phủ. o *be outspoken in one's remarks*: cần thẳng thắn trong các nhận xét. ▷ **out.spokenly** *adv*: *outspokenly critical*: chỉ trích một cách thẳng thừng. **out.spoken.ness** *n* [U].

out.spread /ˌaʊt'spred/ *adj* trải ra hoặc chạy dài: *She ran towards him with outspread arms/with arms outspread*: Cô ta chạy về phía nó giang hai cánh tay ra/ giang rộng cánh tay.

out.stand.ing /ˌaʊt'stændiŋ/ *adj* 1 hết sức tốt; xuất sắc: *an outstanding student, piece of work, performance*: một sinh viên, một công việc, một thành tích xuất sắc. 2 [usu attrib] ở vào một vị trí dễ nhận thấy ; đáng chú ý; **nổi bật**: *the outstanding features of the landscape*: những nét nổi bật của phong cảnh. o *an outstanding landmark*: một cái mốc nổi bật. 3 (về thanh toán, công việc, vấn đề, v.v) chưa trả tiền, chưa làm, chưa giải quyết, v.v: *outstanding debts*: những món nợ chưa trả. o *A good deal of work is still outstanding*: Còn rất nhiều công việc chưa xong.

▷ **out.stand.ing.ly** *adv* hết sức; đặc biệt; khác thường: *outstandingly good*: hết sức tốt. o *play outstandingly (well)*: chơi rất hay.

out.sta.tion /'aʊtsteiʃn/ *n* trạm ở xa; trạm tiền tiêu; **tiền đồn.**

out.stay /ˌaʊt'stei/ *v* [Tn] 1 ở lâu hơn (ai): *outstay all the other guests*: ở lâu hơn tất cả các vị khách khác. 2 (idm) **outstay/overstay one's welcome** ⇨ WELCOME.

out.stretched /ˌaʊt'stretʃt/ *adj* (với chân tay) giang ra hết mức; **duỗi ra**: *He lay outstretched on the grass*: Nó nằm giang chân giang tay trên cỏ. o *with arms outstretched/with outstretched arms*: với hai cánh tay giang ra duỗi ra.

out.strip /ˌaʊt'strip/ *v* (**-pp-**) [Tn] 1 chạy nhanh hơn (ai trong một cuộc đua) và bỏ người đó lại đằng sau; **bỏ xa**: *We soon outstripped the slower runners*: Chẳng bao lâu chúng tôi bỏ xa những người chạy chậm hơn. 2 trở nên to hơn, quan trọng hơn, v.v (ai/cái gì); **vượt qua**: *Demand is outstripping current production*: Nhu cầu đang vượt quá sản lượng hiện nay.

out.vote /ˌaʊt'vəʊt/ *v* [Tn esp passive] đánh bại (ai) bằng đa số phiếu; giành nhiều phiếu hơn; **thắng phiếu**: *Richard and David tried to get the question put on the agenda but they were heavily outvoted*: Richard và David cố gắng đưa vấn đề vào chương trình nghị sự

nhưng đã thất bại nặng nề qua bỏ phiếu.

out.ward /'aʊtwəd/ *adj* [attrib] 1 (về một chuyến đi) đi ra hoặc đi xa khỏi (một nơi ta sẽ quay trở lại): *He got lost on the outward journey*: *Nó đã lạc trong chuyến đi xa nhà.* 2 thuộc hoặc ở bên ngoài: *the outward appearance of things*: *vẻ bên ngoài của sự vật.* o *To (all) outward appearances the child seems very happy*: *Cứ theo bề ngoài (mà xét) thì đứa bé có vẻ rất hạnh phúc.* 3 ở hoặc liên quan đến vẻ mặt hoặc hành động (trái với tâm trạng hoặc cảm xúc): *She gives no outward sign of the sadness she must feel*: *Cô ta không để lộ ra một dấu hiệu bên ngoài nào về nỗi buồn mà chắc chắn cô ta phải cảm thấy.* o *An outward show of confidence concealed his nervousness*: *Một biểu hiện tự tin bề ngoài che giấu nỗi bồn chồn lo lắng của nó.*

▷ **out.wardly** *adv* ở bề mặt; bề ngoài: *Though badly frightened, she appeared outwardly calm*: *Tuy khiếp sợ ghê gớm, bề ngoài bà ta vẫn tỏ ra bình tĩnh.*

out.wards /-wədz/ *(Brit)* (cũng *esp US* **out.ward**) *adv.* ⇨ Cách dùng xem FORWARD[2]. 1 hướng ra ngoài: *The two ends of the wire must be bent outward(s)*: *Hai đầu dây thép phải được uốn ra ngoài.* o *Her feet turn outwards*: *Chân cô ta quay ra ngoài.* 2 xa nhà hoặc xa nơi khởi hành: *a train travelling outwards from London*: *một đoàn tàu chạy đi từ London.* **outward bound** đi xa nhà, v.v: *The ship is outward bound*: *Con tàu đi ra nước ngoài.* o [attrib] *the outward bound train*: *đoàn tàu đi xa (khỏi thành phố).* **Outward Bound Movement** chương trình nhằm huấn luyện cho thanh niên ở ngoài trời. [attrib] *an Outward Bound (Movement) School*: *một trường huấn luyện dã ngoại cho thanh niên.*

out.weigh /ˌaʊt'weɪ/ *v* [Tn] nặng hơn, có giá trị hơn hoặc quan trọng hơn (cái gì): *This outweighs all other considerations*: *Điều này quan trọng hơn tất cả các sự nhận định khác.* o *The advantages far outweigh the disadvantages*: *Lợi hơn hại rất nhiều.*

out.wit /ˌaʊt'wɪt/ *v* **(-tt-)** [Tn] thắng hoặc đánh bại (ai) vì tỏ ra khôn khéo hơn hoặc láu cá hơn, mưu mẹo hơn: *Two prisoners outwitted their guards and got away*: *Hai tù nhân đã tỏ ra mưu mẹo hơn các người gác và đã trốn thoát.*

out.work /'aʊtwɜ:k/ *n* [U] công việc may, lắp ráp, v.v, do một nhà máy hoặc cửa hàng trao cho một cá nhân để làm ở nhà; **công việc làm ở ngoài; gia công**: *do outwork for a clothing factory*: *làm gia công cho một xí nghiệp may mặc.*

▷ **out.worker** *n* người làm gia công: *Outworkers in the clothing industry are usually badly paid*: *Những người làm gia công trong ngành may thường bị trả công thấp.*

out.worn /ˌaʊt'wɔ:n/ *adj* [usu attrib] không còn dùng được nữa; lỗi thời; không còn là mốt nữa: *outworn practices in industry*: *những thói quen lỗi thời trong công nghiệp.* o *outworn scientific theories*: *những lý thuyết khoa học lỗi thời.*

ou.zel /'u:zl/ *n* loài chim hót, nhỏ, thuộc họ két; **chim két**: *a ring ouzel*: *chim két khoang cổ.*

ouzo /'u:zəʊ/ *n* [U] rượu Hy Lạp có mùi hồi, thường uống pha với nước.

ova *pl* của OVUM.

oval /'əʊvl/ *n, adj* (hình phẳng hoặc đường nét) có hình như quả trứng; **hình trái xoan; hình bầu dục**: *The playing-field is a large oval*: *Sân vận động là một hình bầu dục lớn.* o *an oval brooch*: *một cái trâm hình trái xoan.* o *an oval-shaped face*: *một khuôn mặt trái xoan.* o *The mirror is oval*: *Cái gương hình bầu dục.*

ovary /'əʊvərɪ/ *n* 1 một trong hai bộ phận của các động vật cái, sản sinh ra tế bào trứng; **buồng trứng**: *an operation to remove diseased ovaries*: *một cuộc phẫu thuật để cắt bỏ các buồng trứng bị bệnh.* Cf OVUM. 2 *(thực)* bộ phận của cây sản sinh ra hạt; **bầu nhụy.**

▷ **ovarian** /əʊ'veərɪən/ *adj* [attrib] thuộc buồng trứng; thuộc bầu: *an ovarian cyst*: *một u nang buồng trứng.*

ova.tion /əʊ'veɪʃn/ *n* sự hoan hô lớn bày tỏ sự chào mừng hoặc tán thưởng; **sự hoan hô; sự tung hô**: *She received an enthusiastic ovation from the audience*: *Bà nhận được từ cử tọa một sự hoan hô nhiệt liệt.* o *The speaker was given a standing ovation*: *Cử tọa đứng dậy hoan hô diễn giả.*

oven /'ʌvn/ *n* 1 không gian kín giống như cái hộp (thường là bộ phận của một cái bếp) để nấu nướng các thứ trong đó; lò: *Bread is baked in an oven*: *Bánh mì được nướng trong lò.* o *a gas oven*: *một lò chạy bằng hơi đốt.* o *a microwave oven*: *một lò viba.* o [attrib] *You've left the oven door open*: *Anh đã để ngỏ cửa lò.* Cf STOVE 1. 2 (idm) **have a bun in the oven** ⇨ BUN. **like an oven** nóng (như cái lò): *Open the window, it's like an oven in here!*: *Mở cửa sổ ra, ở trong này nóng như cái lò ấy.*

□ **oven-ready** *adj* được chuẩn bị sẵn sàng để nấu: *oven-ready chickens*: *những con gà đã làm sẵn.*

ovenware /'ʌvnweə(r)/ *n* [U] đĩa chịu nhiệt có thể dùng để nấu thức ăn trong lò: [attrib] *ovenware pottery*: *đồ gốm dùng cho lò.*

over[1] /'əʊvə(r)/ *adv part* (về các cách dùng đặc biệt với rất nhiều *đgt* thí dụ *give over*, xem các mục *đgt.* liên quan) 1 (a) hướng ra ngoài và xuống dưới từ một vị thế thẳng đứng: *Don't knock that vase over*: *Đừng chạm đổ cái bình đó.* o *He fell over on the ice*: *Nó ngã nhào trên băng.* o *I wobbled uncertainly for a couple of paces, then over I went*: *Tôi loạng choạng vài bước rồi ngã lộn nhào.* o *The wind must have blown it over*: *Chắc gió đã thổi đổ nó.* (b) từ bên này sang bên kia; **qua; sang**: *Turn the patient over onto his front*: *Lật sấp người bệnh lại.* o *Turn over the page*: *Lật sang trang.* o *The car skidded off the road and rolled over and over down the slope*: *Chiếc ôtô trượt trên đường rồi lăn lông lốc xuống dốc.* o *After ten minutes, turn the meat over*: *Sau mười phút thì lật miếng thịt,* tức là để rán mặt kia. (c) ngang qua (một phố, một khoảng trống, v.v): *Take these letters over to the post office*: *Hãy cầm những bức thư này sang phòng bưu điện.* o *Let me row you over to the other side of the lake*: *Hãy để tôi chèo thuyền đưa ông sang bờ hồ bên kia.* o *He has gone over to/is over in France*: *Nó đã qua đi sang Pháp.* o *Let's ask some friends over*: *Chúng ta hãy mời vài người bạn lại chơi nhà.* o *Put the tray over there*: *Hãy để cái khay ở đằng kia.* 2 *(esp US)* lần nữa; lại: *He repeated it several time over until he could remember it*: *Nó nhắc đi nhắc lại ngôi điều đó nhiều lần cho đến khi nhớ.* o *We did the house over and bought new furniture*: *Chúng tôi đã trang trí lại ngôi nhà và mua đồ đạc mới.* 3 để không dùng đến; còn lại: *If there's any food (left) over, put it in the fridge*: *Nếu còn thừa thức ăn thì bỏ vào tủ lạnh.* o *I'll have just £10 over when I've paid all my debts*: *Khi đã trả hết nợ tôi chỉ còn lại vừa đúng 10 pao.* o *7 into 30 goes 4 with 2 over*: *30 chia cho 7 được 4 còn 2.* 4 cộng thêm; hơn: *children of fourteen and over*: *trẻ em mười bốn và trên mười bốn tuổi.* o *10 metres and a bit over*: *hơn 10 mét một chút.* Cf UNDER 4. 5 hết; xong; chấm dứt: *Their relationship is over*: *Quan hệ giữa họ với nhau đã chấm dứt.* o *By the time we arrived the meeting was over*: *Lúc chúng tôi tới thì cuộc họp đã kết thúc.* o *'It's all over with him' the doctor said gently*: *'Ông ta thế là hết'* (tức là sắp chết), *ông bác sĩ khẽ nói.* 6 (a) (chỉ ra sự di chuyển

hoặc thay đổi từ một người, một nhóm, một nơi, v.v sang một người, một nhóm, một nơi, v.v, khác): *He's gone over to the enemy*: *Nó đã chạy sang phía địch.* o *Please change the plates over*: *Đề nghị đổi chỗ các đĩa cho nhau.* (b) (dùng khi liên lạc bằng radiô): *Message received. Over*: *Đã nhận. Nói đi,* tức là đến lượt anh nói. 7 để phủ kín (ai/cái gì): *paint sth over*: *sơn kín người cái gì.* o *The lake is completely frozen over*: *Hồ đã đóng băng kín.* o *Cover her over with a blanket*: *Lấy chăn phủ kín cô ta.* 8 (idm) **(all) over again** một lần thứ hai (kể từ đầu); **lại; nữa**: *He did the work so badly that I had to do it all over again myself*: *Nó làm việc đó tồi quá khiến tôi đã phải làm lại từ đầu.* **over against sth** *(fml)* đối lập với cái gì; so với: *the benefits of private education over against state education*: *những cái lợi của giáo dục tư nhân so với giáo dục công.* **over and over (again)** nhiều lần; lặp đi lặp lại: *I've warned you over and over (again) not to do that*: *Tôi đã bảo đi bảo lại anh là đừng có làm cái đó.* o *Say the words over and over to yourself*: *Hãy nhắc lại các từ đó nhiều lần một mình.*

over[2] /'əʊvə(r)/ *prep* (về các cách dùng đặc biệt với nhiều *đgt*, thí dụ *argue over sth, get over sth, fall over sth,* xem các mục từ *đgt.*) 1 (không thể thay thế được bằng *above* theo nghĩa này) nằm trên bề mặt của (ai/cái gì) và che phủ bề mặt đó một phần; **trên; ở trên**: *Spread a cloth over the table*: *Trải khăn lên bàn.* o *She put a rug over the sleeping child*: *Bà ta đắp một cái mền lên đứa bé đang ngủ.* o *He put his hand over her mouth to stop her screaming*: *Anh ta lấy bàn tay bịt miệng cô ta lại ngăn không để cô ta hét lên.* ⇨ Cách dùng xem ABOVE[2]. 2 ở vào hoặc tới một vị trí cao hơn nhưng không chạm vào (ai/cái gì): *They held a large umbrella over her*: *Họ cầm một cái ô to che trên đầu cho cô.* o *The sky was a clear blue over our heads*: *Bầu trời một màu lam sáng trên đầu chúng tôi.* o *The balcony juts out over the street*: *Ban công nhô ra bên trên đường phố.* o *There was a lamp (hanging) over the table*: *Có một ngọn đèn phía treo trên cái bàn.* Cf ABOVE[2] 1a, UNDER. ⇨ Cách dùng xem ABOVE[2]. 3 (a) từ bên này của (cái gì) sang bên kia; qua: *a bridge over the river*: *một chiếc cầu bắc qua sông.* o *run over the grass*: *chạy qua bãi cỏ.* o *escape over the frontier*: *trốn qua biên giới.* o *look over the hedge*: *nhìn qua (bên trên) hàng rào.* (b) ở phía xa hoặc đối diện với (cái gì); **bên kia; đằng kia**: *He lives over the road*: *Nó sống ở bên kia đường.* o *Who lives in that house over the way*: *Ai sống trong ngôi nhà bên kia,* tức là bên kia đường hoặc phố. o *Over the river is private land*: *Bên kia sông là đất tư.* o *(fig) We're over the most difficult stage of the journey*: *Chúng ta đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất của chuyến đi.* (c) để đi qua (cái gì) sang phía bên kia: *climb over a wall*: *trèo qua một bức tường.* o *jump over the stream*: *nhảy qua suối.* o *go over the mountain*: *vượt qua núi.* 4 (nhất là với *all*) ở hoặc qua khắp chỗ hoặc phần lớn của (cái gì/một nơi); **khắp; trên khắp**: *Snow is falling (all) over the country*: *Tuyết rơi khắp trong vùng.* o *He's famous all over the world*: *Ông ta nổi tiếng khắp thế giới.* o *He sprinkled sugar over his cereal*: *Ông ta rắc đầy đường lên món ăn ngũ cốc của mình.* 5 nhiều hơn (một thời gian, số lượng, chi phí, v.v); **hơn**: *over 3 million copies sold*: *đã bán hơn 3 triệu bản.* o *She stayed in Lagos (for) over a month*: *Bà ta đã ở lại Lagos hơn một tháng.* o *She's over two metres tall*: *Cô ta cao hơn hai mét.* o *The river is over fifty kilometres long*: *Con sông dài hơn năm mươi kilômét.* o *He's over fifty*: *Ông ta trên năm mươi.* Cf UNDER 4. ⇨ Cách dùng xem ABOVE[2]. 6 (chỉ ra sự kiểm soát, chỉ huy, quyền lực, cấp trên, v.v): *He ruled over a great empire*: *Ông ta cai trị một đế chế rộng lớn.* o *She has only the director over her*: *Chỉ có ông giám đốc là trên bà ta.* o *He has little control over his emotions*: *Anh ta không kiềm chế nổi xúc cảm của mình.* Cf UNDER 5. BELOW. 7 (a) (chỉ ra sự qua đi của thời gian) trong khi đang làm, đang ở, đang ăn, v.v (cái gì); trong lúc đang: *discuss it over lunch*: *thảo luận vấn đề đó lúc đang ăn trưa.* o *He went to sleep over his work*: *Nó đã ngủ trong khi làm việc.* o *We had a pleasant chat over a cup of tea*: *Chúng tôi đã vui vẻ chuyện gẫu trong khi uống trà.* o *Over the next few days they got to know the town well*: *Qua vài ngày sau, họ đã biết rõ thành phố.* (b) suốt (một thời gian); trong khi: *stay in Wales over Christmas and the New Year*: *ở lại xứ Wales suốt Nôen và Tết năm mới.* 8 vì hoặc liên quan đến (cái gì): *an argument over money*: *một cuộc tranh cãi liên quan đến tiền.* o *a disagreement over the best way to proceed*: *một sự bất đồng ý kiến về cách tiến hành công việc tốt nhất.* 9 được truyền bởi (cái gì); **trên; qua**: *We heard it over the radio*: *Chúng tôi nghe thấy tin đó trên radiô.* o *She wouldn't tell me over the phone*: *Cô ta sẽ không nói cho tôi biết qua dây nói.* 10 (idm) **over and above** ngoài ra; hơn nữa: *The waiters get good tips over and above their wages*: *Những người hầu bàn còn được tiền 'boa' hậu hĩ ngoài tiền lương của họ.*

over[3] /'əʊvə(r)/ *n* (trong cricket) một loạt sáu quả bóng của một người ném bóng ném liên tiếp từ một đầu của khung thành của một người chơi: *dismiss two batsmen in the same over*: *loại hai đấu thủ bóng chày trong cùng một lần giao bóng.*

over- *pref* 1 (với *dt* tạo thành *dt, đgt, tt* và *pht*) bên trên, phía ngoài, ngang qua: *overcoat*: *áo khoác ngoài.* o *overhang*: *nhô ra ở trên, treo lơ lửng.* o *overall*: *toàn bộ.* o *overhead*: *ở trên đầu.* Cf SUPER-. 2 (được dùng rộng rãi với *đgt, dt, tt,* và *pht*) vượt quá; quá nhiều: *overeat*: *ăn quá no.* o *overwork*: *làm việc quá sức.* o *overtime*: *quá giờ.* o *over-rich*: *quá giàu; giàu sụ.* o *over-aggressively*: *quá hung hăng.* Cf HYPER-.

over.act /ˌəʊvər'ækt/ *v* [I, Tn] *(derog)* đóng (vai của mình) một cách quá thổi phồng, phóng đại; cường điệu vai diễn: *Amateur actors often overact*: *Các diễn viên nghiệp dư thường cường điệu vai diễn.* o *He overacts the part of the loving husband*: *Anh ta thường cường điệu vai ông chồng yêu dấu.* Cf UNDERACT.

over.all[1] /ˌəʊvər'ɔ:l/ *adj* [attrib] (a) bao gồm mọi thứ; toàn bộ: *the overall measurements of a room*: *số đo từ đầu này đến đầu kia của gian phòng.* o *the overall cost of the carpet including sales tax and fitting*: *chi phí toàn bộ của tấm thảm bao gồm cả giá bán, thuế và công lắp đặt.* (b) tính đến tất cả mọi thứ; chung: *There's been an overall improvement recently*: *Gần đây đã có một sự tiến bộ chung.*

▷ **over.all** *adv* 1 bao gồm mọi thứ; **tất cả**: *How much will it cost overall?*: *Chi phí tất cả là bao nhiêu?* 2 nhìn toàn bộ; nói chung: *Overall it's been a good match*: *Nhìn chung, đó là một trận đấu hay.*

over.all[2] /'əʊvərɔ:l/ *n* 1 [C] *(Brit)* loại áo khoác thông thường mặc ngoài áo quần khác để che cho khỏi bụi, v.v...; **áo khoác làm việc**: *The shop assistant was wearing a white overall*: *Nhân viên bán hàng mặc một chiếc áo khoác làm việc màu trắng.* 2 **overalls** *(Brit)* (*US* **coveralls**) /'kʌvərɔ:lz/ [pl] bộ áo quần rộng lùng thùng một mảnh làm bằng vải dày phủ trùm cả thân và chân, thường dùng cho công nhân, v.v... mặc khoác ra ngoài áo quần thường để khỏi bẩn; **bộ áo quần may liền; quần yếm; áo quần bảo hộ lao động**: *The carpenter was wearing a pair*

of blue overalls: *Người thợ mộc mặc một chiếc quần yếm màu xanh.* Cf BOILER SUIT (BOILER).

over.arm /ˈəʊvərɑːm/ *adj, adv* (về động tác ném bóng trong môn cricket) với cánh tay vung qua vai: *an overarm bowler*: *người ném bóng qua vai.* o *bowl overarm*: *ném qua vai.* Cf UNDERARM.

over.awe /ˌəʊvərˈɔː/ *v* [Tn usu passive] làm cho (ai) cảm thấy rất sợ và kính trọng; **quá sợ**: *overawed into submission by senior colleagues*: *được các đồng nghiệp lâu năm quá kính nể đến phục tùng.* o *He was overawed by rather grand surroundings*: *Quang cảnh xung quanh khá uy nghi làm cho anh ta có cảm giác sợ.*

over.bal.ance /ˌəʊvəˈbæləns/ *v* [I, Tn] (làm cho ai/cái gì) mất thăng bằng và ngã lộn nhào: *He overbalanced and fell in to the water*: *Anh ta mất thăng bằng và ngã lộn nhào xuống nước.* o *If you stand up you'll overbalance the canoe*: *Nếu cậu đứng dậy cậu sẽ làm mất thăng bằng xuồng.*

over.bear.ing /ˌəʊvəˈbeərɪŋ/ *adj (derog)* bắt người khác thực hiện điều mình muốn (mà không quan tâm đến ý kiến của họ); hành động độc đoán: *an overbearing manner*: *thói độc đoán.* ▷ **over.bear.ingly** *adv*: *overbearingly proud*: *hống hách kiêu căng.*

over.bid /ˌəʊvəˈbid/ *v* (**tt-**; *pt, pp* **overbid**) **1** [Tn] trả nhiều tiền hơn (ai) tại cuộc bán đấu giá; trả giá cao hơn; **bỏ thầu cao hơn.** **2** [I, Tn] (trong trò đánh bài brit) xướng bài cao hơn (người cùng bên với mình) hoặc cao hơn bài của mình. Cf UNDERBID. ▷ **over.bid** /ˈəʊvəbid/ *n* việc trả giá cao hơn.

over.blown /ˌəʊvəˈbləʊn/ *adj* **1** (về hoa) qua thời kỳ rực rỡ nhất; nở quá đầy đủ: *overblown roses*: *những hoa hồng mãn khai.* o *(fig) overblown beauty*: *vẻ đẹp đã quá thì.* **2** *(fml)* quá mức; khoe khoang: *an overblown style of writing*: *phong cách viết đại ngôn.*

over.board /ˈəʊvəbɔːd/ *adv* **1** qua mạn tàu hoặc thuyền xuống nước; **qua mạn tàu**: *fall, jump, be washed overboard*: *ngã, nhảy xuống, bị nhúng nước qua mạn tàu.* **2** (idm) **go overboard (about sb/sth)** *(infml often derog)* rất hoặc quá nhiệt tình (về cái gì/ai): *He goes overboard about every young woman he meets*: *Anh ta quá nhiệt tình với mọi phụ nữ trẻ mà anh gặp.* **throw sth/sb overboard** từ bỏ cái gì; tống khứ hoặc ngừng ủng hộ ai; **thải đi**: *After losing the election the party threw their leader overboard*: *Sau khi bị thất bại trong cuộc bầu cử đảng đã thôi không ủng hộ lãnh tụ của họ nữa.*

over.book /ˌəʊvəˈbʊk/ *v* [Tn esp passive] giữ chỗ trước cho quá nhiều hành khách hoặc khách tham quan về (chuyến bay, khách sạn, v.v...); **đăng ký trước quá nhiều**: *The flight was overbooked*: *chuyến bay đã đăng ký vé trước quá nhiều.*

over.bur.den /ˌəʊvəˈbɜːdn/ *v* [Tn usu passive] ~ **sb (with sth)** chất lên ai quá nhiều sức nặng công việc, mối lo âu, v.v...: *overburdened with committee meetings*: *quá mệt với những cuộc họp của Ủy ban.* o *overburdened with guilt, remorse, debt*: *bị tội lỗi, sự hối hận, nợ nần đè nặng.*

over.cap.it.al.ize, -ise /ˈəʊvəˈkæpɪtəlaɪz/ *v* [Tn] quy định hoặc ước tính quá cao việc cung cấp tiền của (công ty, doanh nghiệp, v.v...); **đánh giá quá cao vốn.** ▷ **over.cap.it.al.iza.tion, -isation** /ˌəʊvəˌkæpɪtəlaɪˈzeɪʃn; *US* -lɪˈz/ *n* [U]

over.cast /ˌəʊvəˈkɑːst; *US* -ˈkæst/ *adj* (về bầu trời) bị mây bao phủ; **u ám**: *a dark, overcast day*: *một ngày u ám, đầy mây.* o *It's a bit overcast — it might rain*: *Trời hơi u ám, có thể sẽ mưa.* o *(fig) a gloomy, overcast expression on his face*: *vẻ u sầu, tối sầm trên nét mặt của ông ta.*

over.charge /ˌəʊvəˈtʃɑːdʒ/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Dn.n] ~ **(sb) (for sth)** bắt (ai) phải trả một giá quá cao (về cái gì); **bán quá đắt**: *That grocer never overcharges*: *Người bán hàng tạp phẩm ấy không bao giờ bán quá đắt.* o *We were overcharged for the eggs*: *Chúng tôi đã mua trứng với giá quá đắt.* o *They overcharged me (by) £1 for the shopping*: *Họ bắt tôi phải trả đắt 1 pao cho số hàng mua.* Cf UNDERCHARGE. **2** để hoặc chất (cái gì) quá đầy hoặc quá nặng; **chất quá nặng**: *overcharge an electric circuit*: *làm cho mạch điện quá tải.* o *(fig) a poem overcharged with emotion*: *một bài thơ giàu cảm xúc.*

over.coat /ˈəʊvəkəʊt/ *n* (cũng *dated* **topcoat**) áo khoác ấm dài mặc ra ngoài áo khác (khi đi ra ngoài lúc trời lạnh); **áo khoác**: *He wore a hat, gloves and and overcoat*: *Ông ấy đội một chiếc mũ, đi đôi găng tay và mặc một cái áo khoác.*

over.come /ˌəʊvəˈkʌm/ *v* (*pt* **overcame** /-ˈkeɪm/, *pp* **overcome**) **1** [Tn] thành công trong cuộc đấu tranh chống (cái gì); đánh bại; **khắc phục**: *Overcome a bad habit: bỏ được một thói xấu* o *He overcame a strong temptation to run away*: *Nó đã vượt qua được sự cám dỗ mãnh liệt để chạy trốn.* **2** [I] *(fml)* thắng lợi; chiến thắng: *We shall overcome!*: *Chúng ta sẽ chiến thắng!* **3** [Tn usu passive] làm cho (ai) bị yếu hoặc ốm; gây cho (ai) trở nên mệt lả hoặc không còn tỉnh táo; **ngất đi**: *be overcome by gas fumes*: *bị khói khí đốt làm ngất đi.* o *be overcome by/with grief, anger, despair, etc*: *bị mòn mỏi vì nỗi đau buồn, giận dữ,, tuyệt vọng, v.v..* **4** [Tn] tìm cách để đối phó hoặc giải quyết (một vấn đề, v.v...); **tìm cách vượt qua**: *We'll overcome that difficulty when we get to it*: *Chúng ta sẽ tìm cách vượt qua khó khăn đó khi chúng ta gặp phải.*

over-compensate /ˌəʊvəˈkɒmpenseɪt/ *v* [I, Ipr] ~ **(for sth)** cố gắng sửa chữa (một sai lầm, nhược điểm, v.v...) nhưng đi quá xa (theo chiều hướng ngược lại): *He had over-compensated for the effect of the wind, and taken the aircraft off course*: *Anh ta đã ra sức khắc phục quá mức ảnh hưởng của gió nên đã lái máy bay chệch hướng.* o *Working mothers often over-compensate for their absences from home by spoiling their children*: *Các bà mẹ đi làm thường cố gắng bù lại quá đáng việc mình vắng nhà bằng cách chiều chuộng con cái đến hư.* ▷ **over-compensation** /ˌəʊvəˌkɒmpenˈseɪʃn/ *n* [U].

over.crop /ˌəʊvəˈkrɒp/ *v* (**-pp-**) [Tn] trồng quá nhiều vụ trên (đất của nông trại) làm cho đất mất độ màu mỡ; **làm cho đất bạc màu.**

over.crowded /ˌəʊvəˈkraʊdɪd/ *adj* quá nhiều người ở (một địa điểm); quá đông: **chật ních; đông nghịt**: *Shops are very overcrowded before Christmas*: *Trước dịp lễ Noel, các cửa hàng đều đông nghịt người.* o *overcrowded buses, trains, etc*: *xe buýt, tàu hỏa, v.v.. chật ních.*

▷ **over.crowd.ing** /ˌəʊvəˈkraʊdɪŋ/ *n* [U] tình trạng có quá nhiều người tại một nơi: *the serious overcrowding in the poorer areas of the city*: *tình trạng quá đông người nghiêm trọng ở những khu vực nghèo khổ của thành phố.*

over.do /ˌəʊvəˈduː/ *v* (*pt* **overdid** /-ˈdɪd/, *pp* **overdone** /-ˈdʌn/) [Tn] **1** làm, thực hiện hoặc bày tỏ (cái gì) quá đầy đủ hoặc quá dài dòng; phóng đại: *She rather overdid the sympathy*: *Bà ta có phần cường điệu sự đồng cảm*, tức là quá đồng cảm làm cho bà ta dường như không thành thực. **2** cường điệu (cái gì): *The comic scenes in the play were overdone*: *Những lớp khôi hài trong vở kịch đã quá cường điệu.* **3** dùng quá nhiều (cái gì); **dùng quá mức**: *Don't overdo the garlic in the food — not everyone likes it*: *Đừng cho tỏi quá nhiều vào thức ăn — không phải*

ai cũng thích tỏi cả đâu. o ***I think they've rather overdone the red in this room***: *Tôi nghĩ là họ đã quá lạm dụng màu đỏ trong phòng này,* tức là dùng quá nhiều sơn đỏ, giấy dán tường đỏ, v.v.. **4** nấu (cái gì) quá lâu; **nấu quá nhừ**: ***The fish was overdone and very dry***: *Cá bị nấu quá nhừ và khô quắt đi.* **5** (idm) **over'do it/things** (a) làm việc, nghiên cứu, tập luyện, v.v... quá sức: ***He's been overdoing things recently***: *Gần đây anh ta làm việc quá sức.* o ***You must stop overdoing it — you'll make yourself ill***: *Cậu phải thôi làm việc đó một cách quá sức — cậu sẽ lăn ra ốm đấy.* (b) cư xử một cách cường điệu (để nhằm đạt được mục đích của mình): ***He was trying to be helpful, but he rather overdid it***: *Anh ta cố gắng trở nên có ích nhưng có phần cường điệu.*

over.dose /'əʊvədəʊs/ *n* số lượng (thuốc) quá lớn dùng trong một lần; **quá liều cao**: ***take a massive overdose of sleeping tablets***: *dùng quá liều thuốc ngủ.* o ***die of a heroin overdose***: *chết vì dùng một liều heroin quá cao.* o ***(fig) I've had rather an overdose of T.V. this week***: *Tôi đã xem TV quá nhiều trong tuần này.*

▷ **over.dose** *v* 1 /ˌəʊvə'dəʊs/ [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** cho ai một liều quá cao (về cái gì); **cho quá liều**: ***He's been overdosing himself***: *Anh ta đã dùng thuốc quá liều.* o ***She overdosed the old woman with pain-killers***: *Cô ta đã cho bà già thuốc giảm đau quá liều.* **2** /'əʊvədəʊs/ [I, Ipr] ~ **(on sth)** dùng một liều quá mức (cái gì): ***He overdosed (on sleeping-pills) and died***: *Ông ta đã dùng (thuốc ngủ) quá liều và đã chết.*

over.draft /'əʊvədrɑ:ft; *US* -dræft/ *n* số tiền rút quá số tiền gửi trong một tài khoản ở ngân hàng; **số tiền ngân hàng chi trội**: ***He has a huge overdraft to pay off***: *Anh ta thanh toán một khoản tiền rút quá số tiền gửi rất lớn.* o ***I took out an overdraft to pay for my new car***: *Tôi đã lấy ra một số tiền quá mức ở ngân hàng để trả tiền cho chiếc xe hơi mới.* o [attrib] ***an overdraft arrangement***: *việc dàn xếp số tiền ngân hàng chi trội.*

over.draw /ˌəʊvə'drɔ:/ *v* (*pt* **overdrew** /-'dru:/, *pp* **overdrawn** /-'drɔ:n/) **1** [I Tn] rút tiền của (một tài khoản ngân hàng) nhiều hơn số tiền có trong đó. **2** [Tn] chú ý quá mức đến (cái gì); **thổi phồng**: ***The characters in this novel are overdrawn***: *Những nhân vật trong cuốn tiểu thuyết này đã bị thổi phồng,* tức là không thật như trong đời thường.

▷ **over.drawn** /ˌəʊvə'drɔ:n/ *adj* (a) [pred] (về người) rút quá số tiền gửi: ***I am overdrawn by £500***: *Tôi đã rút quá mức đến 500 pao.* (b) (về tài khoản) có nhiều tiền rút ra hơn tiền được trả hoặc tồn tại; **chi trội**: ***a heavily overdrawn account***: *một tài khoản chi trội rất lớn.*

over.dress /ˌəʊvə'dres/ *v* [I, Tn, usu passive] *(usu derog)* mặc quần áo (cho mình hay người khác) sang trọng, v.v... hơn lối ăn mặc phù hợp với hoàn cảnh; **quá diện**: ***I feel rather overdressed in this suit — everyone else is wearing jeans!***: *Tôi cảm thấy hơi quá diện với bộ áo quần này — mọi người khác đều mặc quần bò cả!*

over.drive /'əʊvədraiv/ *n* 1 cơ cấu cung cấp thêm một số trên số cao nhất thông thường của một chiếc xe; **hệ thống tăng tốc**. **2** (idm) **go into 'overdrive** dùng cơ cấu hệ thống tăng tốc: *(fig) She always goes into overdrive before the holidays*: *Cô ta luôn luôn làm việc rất hăng trước ngày lễ.*

over.due /ˌəʊvə'dju:; *US* -'du:/ *adj* (usu pred] không được trả tiền, hoàn tất, đến, v.v... theo đúng thời gian quy định hoặc chờ đợi; **quá hạn**: ***These bills are overdue***: *Những hóa đơn này đã quá hạn,* tức là cần phải được thanh toán ngay. o ***The baby is two weeks overdue***: *Cháu bé đã quá hai tuần mà vẫn chưa sinh,* tức là sau ngày dự tính sẽ đẻ hai tuần mà vẫn chưa sinh. o ***The train is overdue***: *Tàu hỏa đến chậm.*

over.eat /ˌəʊvər'i:t/ *v* (*pt* **overate** /-'et/, *pp* **overeaten** /-'i:tn/) [I] ăn nhiều hơn mức mình cần hoặc nhiều hơn mức có lợi cho sức khỏe; **ăn quá mức**: ***I overate at the party last night and got violent indigestion***: *Tôi ăn quá nhiều trong buổi liên hoan tối qua và đã bị khó tiêu ghê gớm.* o ***Obese people find it difficult to stop overeating***: *Những người béo phì cảm thấy khó mà thôi ăn quá nhiều được.*

over.es.tim.ate /ˌəʊvər'estimeit/ *v* [Tn] dự tính (cái gì) là to, cao, tốt, v.v... hơn là thực tế; **đánh giá quá cao**: ***I overestimated the amount of milk we'd need for the weekend***: *Tôi đã dự tính quá nhiều lượng sữa cần dùng cho kỳ nghỉ cuối tuần.* o ***I overestimated his abilities — he's finding the job very difficult***: *Tôi đã đánh giá quá cao khả năng của anh ta — anh ta đang tìm việc làm rất khó khăn.* Cf UNDERESTIMATE.

over.ex.pose /ˌəʊvərik'spəʊz/ *v* [Tn esp passive] phơi (phim, v.v..) ra ngoài ánh sáng quá lâu hoặc quá chói. Cf UNDERREXPOSE. ▷ **over.ex.pos.ure** *n* [U].

over.flow /ˌəʊvə'tləʊ/ *v* **1** [I, Tn] chảy qua mép hoặc giới hạn của (cái gì); **chảy tràn**: ***Your bath is overflowing***: *Bồn tắm của anh nước đang chảy tràn.* o ***The river overflowed (its banks)***: *Nước sông chảy tràn qua (hai bên bờ).* **2** [I, Ipr, Tn] ~ **(into sth)** lan ra bên ngoài giới hạn của (gian phòng, v.v...); **tràn ra**: ***The meeting overflowed into the streets***: *Cuộc mít tinh tràn ra cả ngoài phố.* o ***The audience easily overflowed the small theatre***: *Khán giả dễ dàng tràn khắp sân khấu nhỏ.* **3** [Ipr] ~ **with sth** quá đầy cái gì; rất đầy đủ cái gì; **tràn ngập**: ***overflowing with happiness, kindness, gratitude, etc***: *tràn ngập hạnh phúc, giàu lòng tốt, lòng nhân từ, v.v..* o ***a heart overflowing with love***: *một trái tim tràn ngập yêu thương.*

▷ **over.flow** /'əʊvəfləʊ/ *n* **1** [U] sự chảy tràn của một chất lỏng: ***stop the overflow from the cistern***: *ngăn không cho bể chứa chảy tràn ra.* (b) cái chảy tràn ra: ***Put a bowl underneath to catch the overflow***: *Hãy đặt cái bát xuống dưới để hứng chỗ nước chảy tràn ra.* o [attrib] ***a large overflow of population from the cities***: *một số đông dân chúng từ các thành phố tràn về.* o ***find a smaller hall for the overflow from the main meeting***: *tìm một hội trường nhỏ hơn cho những người không đủ chỗ dự ở hội trường chính.* **3** [C] (cũng **'overflow pipe**) ống dẫn cho phép chất lỏng thừa thoát ra; **ống thoát nước**: ***The overflow from the bath is blocked***: *Ống thoát nước của bồn tắm bị tắc.*

over.fly /ˌəʊvə'flai/ *v* (*pt* **overflew** /-flu:/, *pp* **overflown** /-fləʊn/) [Tn] bay qua (một thành phố, nước, v.v...): ***The journey back took longer than normal, because the plane could not overfly the war zone***: *Chặng đường về bay dài hơn bình thường vì máy bay không thể bay qua vùng chiến sự.*

over.grown /ˌəʊvə'grəʊn/ *adj* **1** [usu attrib] đã phát triển lớn quá hoặc nhanh quá: ***That man behaves like an overgrown child***: *Ông ta cư xử như một đứa bé lớn quá nhanh.* **2** [pred] ~ **(with sth)** phủ đầy (cây, cỏ dại, v.v... mọc quá dày): ***walls overgrown with ivy***: *những bức tường mọc đầy cây thường xuân.* o ***The garden's completely overgrown (with nettles)***: *Khu vườn mọc um tùm (cây tầm ma).*

over.growth /'əʊvəgrəʊθ/ *n* **1** [U, C] cây cối, cỏ dại, v.v... mọc um tùm: ***an overgrowth of nettles***: *một đám tầm ma mọc um tùm.* **2** /ˌəʊvə'grəʊθ/ [U] sự tăng trưởng quá nhanh hoặc quá nhiều: ***Overgrowth is common in adolescents***: *Sự lớn nhanh thông thường là*

ở tuổi thiếu niên.

over.hang /ˌəʊvəˈhæŋ/ *v* (*pt, pp* **overhung** /-ˈhʌŋ/) [I, Tn] cheo leo ở trên hoặc nổi bật trên (cái gì) tựa như cái giá; **nhô ra ở trên**: *The ledge overhangs by several feet*: *Cái gờ tường nhô ra đến vài phít ở bên trên.* o *The cliff overhangs the beach*: *Vách đá cheo leo ở trên bờ biển.*

▷ **over.hang** /ˈəʊvəhæŋ/ *n* phần nhô nhô ra ở trên: *a bird's nest under the overhang of the roof*: *một tổ chim ở dưới chỗ nhô ra của mái nhà.*

over.haul /ˌəʊvəˈhɔːl/ *v* [Tn] 1 xem xét (cái gì) một cách tỉ mỉ, kỹ lưỡng và sửa chữa bất cứ chỗ nào cần sửa; **đại tu**: *have the engine of a car overhauled*: *cho đại tu phần máy của xe hơi.* o *(fig) The language syllabus needs to be completely overhauled*: *Đề cương bài giảng về ngôn ngữ cần được kiểm tra kỹ lưỡng đầy đủ.* 2 bắt kịp và vượt qua (cái gì): *The fast cruiser soon overhauled the old cargo boat*: *Chiếc tàu tuần tiễu chẳng bao lâu đã đuổi kịp và vượt qua chiếc tàu chở hàng cũ kỹ.*

▷ **over.haul** /ˈəʊvəhɔːl/ *n* việc kiểm tra toàn bộ theo sau là những việc sửa chữa cần thiết; **việc đại tu**: *I've taken my typewriter in for an overhaul*: *Tôi đã đem máy chữ của tôi về để đại tu.* o *The engine is due for an overhaul*: *Máy buộc phải đem đi đại tu.* o *(infml joc) I'm going to the doctor for my annual overhaul*: *Tôi đến chỗ ông bác sĩ để "đại tu" theo định kỳ hàng năm,* tức là để kiểm tra cơ thể.

over.head /ˈəʊvəhed/ *adj* 1 nâng lên trên mặt đất; bên trên đầu của mình; **ở trên đầu**: *overhead wires, cables, etc*: *dây điện, dây cáp, v.v... ở trên đầu.* o *an overhead railway*: *đường sắt cao hơn đầu người,* tức là được xây trên nền cao hơn đường. 2 về hoặc có liên quan đến tổng phí: *overhead expenses, charges, etc*: *tổng chi phí, tiền phải trả, v.v...*

▷ **over.head** /ˌəʊvəˈhed/ *adv* ở trên đầu của mình; ở trên bầu trời: *the stars overhead*: *những ngôi sao trên trời.* o *birds flying overhead*: *chim bay trên trời.*

over.heads /ˈəʊvəhedz/ *n* [pl] những chi phí thường lệ có liên quan đến sự hoạt động của một doanh nghiệp thí dụ tiền thuê, ánh sáng, sưởi, tiền công, v.v...: *Heavy overheads reduced his profits*: *Những tổng phí nặng nề làm giảm bớt lợi nhuận của ông ấy.* o *If you move to a smaller office you will reduce your overheads*: *Nếu anh chuyển đến một văn phòng nhỏ hơn, tổng phí của anh sẽ giảm đi.*

over.hear /ˌəʊvəˈhiə(r)/ *v* (*pt, pp* **overheard** /-ˈhɜːd/) [Tn, Tng, Tni] nghe (ai, câu chuyện, v.v...) **mà không biết** người nói; tình cờ nghe; **nghe lỏm**: *I overheard their argument/them*: *Tôi nghe lỏm được lý lẽ của họ/họ nói.* o *I overheard them quarrelling*: *Tôi tình cờ nghe được họ đang cãi nhau.* o *I overheard him say/saying he was going to France*: *Tôi tình cờ nghe anh ta nói là sắp đi Pháp.*

over.joyed /ˌəʊvəˈdʒɔid/ *adj* [usu pred] ~ **(at sth/to do sth)** tràn đầy hạnh phúc; **vui mừng khôn xiết**: *He'll be overjoyed at your news*: *Nghe được tin của anh, cậu ấy sẽ vui mừng khôn xiết.* o *She was overjoyed to hear about the arrival of the baby*: *Cô ta quá vui sướng khi nghe tin cháu bé mới sinh.*

over.kill /ˈəʊvəkil/ *n* [U] *(usu fig)* số lượng lớn hơn quá nhiều số lượng cần để đánh bại ai/cái gì hoặc thực hiện cái gì: *It was surely overkill to screen three interviews on the same subject in one evening*: *Rõ ràng là quá nhiều khi đưa lên màn hình ba cuộc phỏng vấn về cùng một chủ đề trong một tối.*

over.land /ˈəʊvəlænd/ *adj* qua đất liền; bằng đường bộ (không phải đường biển hoặc hàng không): *an overland route, journey, etc*: *một con đường, chuyến đi, v.v.. bằng đường bộ.*

▷ **over.land** *adv*: *travel overland*: *đi du lịch bằng đường bộ.*

over.lap /ˌəʊvəˈlæp/ *v* **(-pp)** [I, Tn] 1 phủ một phần lên (cái gì) bằng cách trải rộng ra lên trên mép của nó; **gối lên**: *a boat made of overlapping boards*: *chiếc thuyền làm bằng những tấm gỗ ghép vào nhau.* o *The tiles on the roof overlap one another*: *Ngói trên mái nhà gối viên nọ lên viên kia.* 2 *(fig)* trùng khớp một phần (với cái gì): *Our visits to the town overlapped*: *Những cuộc đi tham quan thành phố của chúng tôi trùng với nhau.* o *His duties and mine overlap*: *Nhiệm vụ của anh ta và của tôi chồng chéo lên nhau,* tức là đảm nhận một phần của cùng một lĩnh vực quan tâm.

▷ **over.lap** /ˈəʊvəlæp/ *n* 1 [C] phần hoặc số lượng gối lên nhau: *an overlap of 50cm*: *một đoạn gối lên nhau là 50 xăngtimét* o *a large overlap*: *gối lên nhau một mảng lớn.* 2 [U] sự việc hoặc quá trình trùng nhau: *There is no question of overlap between the two courses*: *Không có vấn đề trùng nhau giữa hai lớp học.*

over.lay /ˌəʊvəˈlei/ *v* (*pt, pp* **overlaid** /-ˈleid/) [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** phủ một lớp mỏng lên trên bề mặt của (cái gì); **tráng; thếp**: *wood overlaid with gold*: *gỗ thếp vàng.* o *He overlaid the walls with hessian*: *Nó phủ lên tường một lớp vải bao bố.*

▷ **over.lay** /ˈəʊvəlei/ *n* vật phủ lên cái gì: *a table covered with a copper overlay*: *một cái bàn dát đồng.*

over.leaf /ˌəʊvəˈliːf/ *adv* trên mặt kia trang giấy (quyển sách v.v...); **ở trang sau**: *see picture overleaf*: *xem hình ở trang sau,* tức là như một lời chỉ dẫn đối với người đọc.

over.load /ˌəʊvəˈləʊd/ *v* [esp passive; Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** 1 đặt một tải trọng quá lớn lên hoặc vào trong (cái gì); **chất quá nặng**: *The donkey was so overloaded, it could hardly climb the hill*: *Con lừa bị chất quá nặng, nó khó có thể leo lên đồi.* 2 đưa quá nhiều điện tích vào (trong mạch, v.v...); **làm cho quá tải**: *The lights fused because the system was overloaded with electrical appliances*: *Đèn cháy cầu chì vì hệ thống điện bị những đồ dùng bằng điện làm cho quá tải.*

over.look /ˌəʊvəˈlʊk/ *v* [Tn] 1 nhìn được hoặc vào (một chỗ) từ trên cao: *My room overlooks the sea*: *Phòng của tôi trông xuống biển.* o *We overlook the church from our house*: *Chúng tôi nhìn xuống nhà thờ từ trên ngôi nhà của mình.* o *Our garden is overlooked by our neighbours' windows*: *Từ các cửa sổ nhà hàng xóm nhìn xuống được khu vườn của chúng tôi.* 2 (a) không nhìn thấy hoặc lưu ý (cái gì); bỏ sót: *He overlooked a spelling error on the first page*: *Cậu ta bỏ sót một lỗi chính tả trên trang đầu tiên.* (b) không (chính thức) lưu ý đến ai/cái gì; lờ đi; **bỏ qua**: *He was overlooked when they set about choosing a new manager*: *Anh ta đã không được lưu ý đến khi họ bắt đầu chọn một người giám đốc mới.* o *We can afford to overlook minor offences*: *Chúng ta có thể bỏ qua những chuyện làm mếch lòng nho nhỏ.* o *She overlooked his rudeness and tried to pretend nothing had happened*: *Cô ta bỏ qua sự thô lỗ của anh ấy và cố làm ra vẻ như không có gì đã xảy ra.*

over.lord /ˈəʊvəlɔːd/ *n* (formely) nhà quý tộc có đất đai, trên đó những người ở tầng lớp thấp hơn phải làm việc; **lãnh chúa; chúa tể**: *a feudal overlord*: *chúa tể phong kiến.* o *The peasant owed service and obedience to their overlord*: *Những người nông dân phải phục dịch và phục tùng lãnh chúa của họ.*

overly /ˈəʊvəli/ *adv (fml esp Scot* hoặc *US)* (trước một *tt* hoặc một *đgt*) quá; quá mức: *overly cautious*: *thận trọng quá mức.* o *I am not overly impressed by his work*: *Tác phẩm của ông ấy ít gây ấn tượng cho tôi* Cf OVER.

over.manned /ˌəʊvəˈmænd/ *adj* (về nhà máy v.v..) có nhiều công nhân hơn số cần thiết cho công việc phải làm; **quá nhiều người; thừa người**: *Management decided the office was over-manned and sacked three junior typists*: *Ban quản trị quyết định là văn phòng thừa người và đã thải ba nhân viên đánh máy ít tuổi hơn.* Cf OVER-STAFFED, UNDERMANNED.

over.man.ning /ˌəʊvəˈmænɪŋ/ *n* [U]: *Overmanning can be a serious problem in industry*: *Tình trạng thừa người có thể là một vấn đề nghiêm trọng trong công nghiệp.*

over.mas.ter.ing /ˌəʊvəˈmɑːstərɪŋ; *US* -ˈmæs-/ *adj* [esp attrib] *(fml or rhet)* chế ngự; át hẳn; **áp đảo**: *an overmastering passion*: *một sự say mê không sao cưỡng lại được.*

over.much /ˌəʊvəˈmʌtʃ/ *adj, adv (fml)* (nhất là với *đgt* phủ định) quá nhiều; rất nhiều: *His book did not display over-much talent*: *Quyển sách ông ấy viết không thể hiện tài năng nhiều lắm.* o *I do not like her over-much*: *Tôi không thích cô ta lắm.*

over.night /ˌəʊvəˈnaɪt/ *adv* 1 trong buổi đêm hoặc ban đêm; **qua đêm**: *stay overnight at a friend's house*: *ở lại qua đêm tại nhà bạn.* **2** *(infml)* đột nhiên hoặc rất nhanh: *She became a celebrity overnight*: *Cô ta trở nên nổi tiếng rất nhanh.*

▷ **over.night** /ˈəʊvənaɪt/ *adj* [attrib] 1 trong buổi đêm hoặc ban đêm: *an overnight journey*: *một chuyến đi suốt đêm.* o *an overnight bag*: *túi đệm ngủ đêm.* o *an overnight stop in Rome*: *dừng lại ngủ đêm ở Rome.* **2** *(infml)* đột nhiên; rất nhanh; **bất ngờ**: *an overnight success*: *một thành công bất ngờ.*

over.pass /ˈəʊvəpɑːs; *US* -pæs/ *n (esp US)* (*Brit* cũng **flyover** /ˈflaɪəʊvə(r)/) cầu dẫn con đường vượt qua bên trên xa lộ; **cầu bắc qua đường**. Cf UNDERPASS.

over.pay /ˌəʊvəˈpeɪ/ *v* (*pt, pp* **over-paid** /-ˈpeɪd/) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** trả tiền cho ai quá nhiều hoặc quá cao: *They don't exactly overpay their work-force*: *Họ không trả lương quá cao cho nhân công của họ.* o *I think he's overpaid for the little he does*: *Tôi nghĩ là anh ta đã được trả quá cao cho công việc vặt mà anh ta làm.* Cf UNDERPAY.

over.play /ˌəʊvəˈpleɪ/ *v* **1** [Tn] nhấn mạnh quá nhiều sự quan trọng (của cái gì); **cường điệu**: *overplay certain factor*: *quá cường điệu một số yếu tố.* o *You must not overplay his part in the negotiations*: *Anh không được cường điệu vai trò của ông ta trong cuộc đàm phán.* Cf UNDERPLAY. **2** (idm) **overplay one's 'hand** nguy cơ quá lớn hoặc quá nhiều (do đánh giá cao sức mạnh của mình); quá liều lĩnh: *The union is in danger of overplaying its hand in the current dispute*: *Công đoàn đang bị lâm vào cảnh nguy hiểm trong cuộc tranh chấp hiện nay.*

over.power /ˌəʊvəˈpaʊə(r)/ *v* [Tn] quá mạnh hoặc quá quyền thế đối với (ai); chiến thắng (ai) bằng sức mạnh lớn hơn hoặc số lượng đông hơn; **áp đảo**: *The burglars were easily overpowered by the police*: *Bọn trộm đã bị cảnh sát chế ngự dễ dàng.* o *He was overpowered by the heat*: *Anh ấy bị hơi nóng làm cho mệt nhoài.*

▷ **over.powering** /ˌəʊvəˈpaʊərɪŋ/ *adj* quá mạnh, rất mạnh mẽ: *find the smell overpowering*: *phát hiện ra mùi nồng nặc.* o *overpowering grief*: *nỗi đau thương quá sức chịu đựng.*

over.print /ˌəʊvəˈprɪnt/ *v* **(a)** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** in thêm nội dung lên (trên một mặt đã được in rồi, thí dụ tem gửi thư): **in đè lên**: *overprint stamps with a new price*: *in đè giá mới lên trên tem.* **(b)** [I, Ipr, tn, Tn.pr] ~ **(sth) (on sth)** in (nội dung thêm) theo kiểu đó: *Additional material is overprinted in red*: *Tài liệu phụ được in đỏ đè lên.* o *overprint a grid on a map*: *in đường kẻ ô đè lên bản đồ.*

▷ **over.print** /ˈəʊvəprɪnt/ *n (fml)* vật được in đè lên.

over.rate /ˌəʊvəˈreɪt/ *v* [Tn esp passive] đánh giá quá cao ai/cái gì; đặt giá trị quá cao ở ai/cái gì: *I think I overrated him; he can't handle a senior job*: *Tôi nghĩ là tôi đã đánh giá quá cao anh ta: anh ta không thể quản lý được một công việc lớn hơn.* o *He overrated his abilities as a salesman*: *Anh ta đã đánh giá quá cao khả năng làm một người bán hàng của anh ta.* Cf UNDERRATE.

▷ **over.rated** *adj (derog)* có giá trị quá cao đặt vào nó; **được đánh giá quá cao**: *I think his work is extremely overrated*: *Tôi nghĩ là tác phẩm của ông ấy đã được đánh giá quá cao.* o *an overrated film*: *một bộ phim được đánh giá quá cao.*

over.reach /ˌəʊvəˈriːtʃ/ *v* [Tn *n* passive] ~ **oneself** *(esp derog)* thất bại vì đã cố gắng thực hiện nhiều hơn điều có thể làm được; **vượt quá sức**: *Don't apply for that job: you're in danger of overreaching yourself*: *Đừng xin làm việc đó: cậu có nguy cơ bị thất bại vì vượt quá sức mình.*

over-react /ˌəʊvərɪˈækt/ *v* [I, Ipr] ~ **(to sth)** phản ứng quá mạnh mẽ hoặc quá dữ dội với khó khăn nguy hiểm: *She tends to over-react when things go wrong*: *Bà ta có khuynh hướng phản ứng quá gay gắt khi hỏng việc.* o *He over-reacted to the bad news*: *Ông ta phản ứng quá dữ dội với những tin xấu.*

▷ **over-reaction** /-ˈækʃn/ *n* [U, C]: *The stock-market panic was simply over-reaction to the news from Tokyo*: *Sự hoang mang sợ hãi về thị trường chứng khoán chỉ là sự phản ứng quá mạnh mẽ đối với tin tức từ Tokyo.*

over.ride /ˌəʊvəˈraɪd/ *v* (*pt* **overrode** /-ˈrəʊd/, *pp* **overridden** /-ˈrɪdn/) [Tn] **1** coi thường hoặc gác sang một bên (ý kiến của ai v.v...); **không đếm xỉa đến**: *override sb's views, decisions, wishes, etc*: *coi thường quan điểm, quyết định, lòng mong muốn, v.v... của ai.* o *They overrode my protest and continued with the meeting*: *Họ không đếm xỉa đến lời kháng nghị của tôi và tiếp tục cuộc họp.* **2** là quan trọng hơn (cái gì): *Considerations of safety override all other concerns*: *Những xem xét về an toàn là quan trọng hơn tất cả các mối quan tâm khác.*

▷ **over.rid.ing** /ˌəʊvəˈraɪdɪŋ/ *adj* [usu attrib] quan trọng hơn bất cứ nhận định nào khác: *It is of overriding importance to finish the project this week*: *Hoàn tất công trình tuần này là điều quan trọng hơn cả.*

over.rule /ˌəʊvəˈruːl/ *v* [Tn] quyết định chống lại (cái gì đã được quyết định rồi, v.v...) bằng cách sử dụng quyền hạn cao hơn của mình; **bác bỏ**: *The judge overruled the previous decision*: *Ông thẩm phán đã bác bỏ những quyết định trước đây.* o *We were overruled by the majority*: *Chúng tôi đã bị đa số bác bỏ.*

over.run /ˌəʊvəˈrʌn/ *v* (*pt* **overran** /-ˈræn/, *pp* **overrun**) **1** [Tn esp passive] lan ra và chiếm chỗ với số lượng lớn; **tràn vào**: *a country overrun by enemy troops*: *đất nước bị quân thù tràn vào.* o *a warehouse overrun by rats*: *một nhà kho bị chuột tràn vào.* **2** [I, Tn] tiếp tục vượt quá (một thời gian cho phép, v.v..); **quá giờ**: *The lecturer overran by ten minutes*: *Giảng viên đã nói quá giờ mười phút.* o *The news programme overran the allotted time*: *Chương trình thời sự đã vượt quá thời gian cho phép.*

over.seas /ˌəʊvəˈsiːz/ *adj* (ở,... đến, từ v.v... những nơi hoặc nước) bên kia biển; nước ngoài; **hải ngoại**: *overseas trade*: *ngoại thương.* o *an overseas broadcast*: *buổi phát thanh ra nước ngoài.* o *overseas students in Britain*: *những sinh viên nước ngoài ở Anh.*

▷ **over.seas** *adv* ngang qua biển; nước

ngoài: *go, live, travel, etc overseas*: *đi ra, sống ở, du lịch đến v.v... nước ngoài.*

over.see /ˌəʊvəˈsiː/ *v* (*pt* **oversaw** /-ˈsɔː/, *pp* **overseen** /-ˈsiːn/) [Tn] trông nom và kiểm tra (ai/cái gì); giám sát: *You must employ someone to oversee the project*: *Anh phải thuê người nào đó giám sát dự án.*

▷ **over.seer** /ˈəʊvəsɪə(r)/ *n* người mà công việc là chịu trách nhiệm về việc làm và trông nom để thực hiện cho tốt; **đốc công**: *the production overseer*: *đốc công sản xuất.* o *The overseer was explaining the job to young trainees*: *Đốc công đang giải thích công việc cho những người thực tập trẻ.*

over.sexed /ˌəʊvəˈsekst/ *adj* có ham muốn về tình dục lớn hơn bình thường; bị tình dục ám ảnh; **đa dâm**. Cf UNDER-SEXED.

over.shadow /ˌəʊvəˈʃædəʊ/ *v* [Tn] 1 làm cho (cái gì) bị che bóng hoặc không được sáng; **bị mờ**: *a village overshadowed by mountains*: *một làng bị dãy núi che bóng.* o *Large oak trees overshadow the garden*: *Những cây sồi sum suê tỏa bóng xuống khu vườn.* 2 *(fig)* làm cho (cái gì) bị bất hạnh hoặc kém vui: *His recent death overshadowed the family gathering*: *Cái chết mới đây của ông ấy làm cho cuộc họp mặt trong gia đình kém vui.* 3 *(fig)* làm cho (ai) trông dường như kém quan trọng hoặc không đáng chú ý; **bị lu mờ**: *Despite her professional success, she was always overshadowed by her husband*: *Mặc dù thành đạt trong nghề nghiệp, cô ta vẫn luôn luôn bị lu mờ trước ông chồng.*

over.shoe /ˈəʊvəʃuː/ *n* giày bằng cao su hoặc nhựa xỏ ra ngoài giày thông thường để chống ẩm, bùn, v.v...; **giày bao**; **ủng rộng**: *a pair or overshoes*: *một đôi giày bao.* o *She removed her overshoes at the front door*: *Cô ta cởi đôi ủng rộng ở cửa ra vào phía trước.* Cf GALOSHES.

over.shoot /ˌəʊvəˈʃuːt/ *v* (*pt, pp* **overshot** /-ˈʃɒt/) [Tn] 1 đi xa hơn hoặc vượt quá (một điểm định đến); **quá đích**: *The aircraft overshot the runway*: *Chiếc máy bay đã vượt quá đường băng.* o *We overshot the exit for Manchester on the motorway*: *Xe chúng tôi đã chạy quá chỗ rẽ trên đường cao tốc đi Manchester.* 2 (idm) **overshoot the 'mark** phạm phải sai lầm do đánh giá không đúng con người, tình hình v.v...

over.sight /ˈəʊvəsaɪt/ *n* (a) [U] vô tình không chú ý cái gì; **quên**; **sót**: *Many errors are caused by oversight*: *Nhiều lỗi do sơ xuất gây ra.* (b) [C] sơ suất, bỏ sót: *Through an unfortunate oversight your letter was left unanswered*: *Do sơ suất đáng tiếc, bức thư của ông đã bị để lại chưa được phúc đáp.*

over.simplify /ˌəʊvəˈsɪmplɪfaɪ/ *v* (*pt, pp* **-fied** /-faɪd/) [I, Tn esp passive] phát biểu hoặc giải thích (một vấn đề, sự kiện, v.v...) một cách quá đơn giản về sự thật cần đề cập đến; **quá đơn giản**: *an over-simplified analysis of the problems we face*: *một sự phân tích quá đơn giản về những vấn đề chúng ta đang vấp phải.* o *an over-simplified interpretation of the reasons for the child's behaviour*: *một sự lý giải quá đơn giản về những lý do đối với thái độ của đứa bé.*

▷ **over.simplification** /ˌəʊvəˌsɪmplɪfɪˈkeɪʃn/ *n* [C, U] (trường hợp về) sự quá đơn giản hóa.

over.sleep /ˌəʊvəˈsliːp/ *v* (*pt, pp* **overslept** /-ˈslept/) [I] ngủ lâu hơn hoặc muộn hơn ý định của ta; **ngủ quá giấc**: *I'm afraid I overslept and missed my usual bus*: *Tôi e rằng tôi đã ngủ quá giấc và nhỡ mất chuyến xe buýt thường lệ.*

over.spill /ˈəʊvəspɪl/ *n* [U] *(esp Brit)* những người ở khu quá đông người của thành phố v.v... mà được cấp nhà, thường có chất lượng tốt hơn, ra ở những vùng ngoại vi: *build new houses for London's overspill*: *xây dựng nhà mới cho những người dân ở London giãn bớt ra.* o [attrib] *an overspill housing development*: *một kế hoạch phát triển nhà ở cho người ở các khu giãn dân.*

over.staffed /ˌəʊvəˈstɑːft; *US* -stæft/ *adj* (về một cơ quan, v.v...) có số nhân viên nhiều hơn số cần thiết cho công việc: *No wonder the firm makes a loss; the office is terribly overstaffed*: *Không có gì đáng ngạc nhiên là hãng phải bị thua lỗ; cơ quan thừa nhân viên kinh khủng.* Cf OVERMANNED, UNDERSTAFFED.

over.state /ˌəʊvəˈsteɪt/ *v* [Tn] diễn đạt hoặc phát biểu (cái gì) quá mạnh mẽ; phóng đại: *Don't overstate your case or no one will believe you*: *Đừng phóng đại trường hợp của cậu nếu không chẳng ai còn tin cậu nữa đâu.* o *The problems have been greatly overstated*: *Vấn đề đã bị cường điệu quá lớn.*

▷ **over.state.ment** /ˈəʊvəsteɪtmənt/ *n* 1 [U] sự cường điệu; sự phóng đại. 2 [C] lời phát biểu phóng đại: *a wild overstatement of the facts*: *sự trình bày phóng đại thiếu suy nghĩ về các sự việc.*

over.stay /ˌəʊvəˈsteɪ/ *v* 1 [Tn] ở lại lâu hơn (một khoảng thời gian); **ở quá lâu**: *We've already overstayed our visit to Aunt Sophie*: *Chúng tôi đã ở lại thăm dì Sophie của chúng tôi quá lâu.* 2 (idm) **outstay/overstay one's welcome** ➪ WELCOME.

over.step /ˌəʊvəˈstep/ *v* (**-pp-**) [Tn] 1 đi quá (cái gì bình thường hoặc được phép); **vượt quá**: *overstep one's authority*: *vượt quá quyền hạn của mình.* o *overstep the bounds of modesty*: *vượt quá giới hạn của sự khiêm tốn.* 2 (idm) **overstep the 'mark** làm hoặc nói nhiều hơn điều mình nên làm hoặc nhiều hơn một người khôn ngoan sẽ làm hoặc chấp nhận; đi quá xa; **quá trớn**: *It's surely overstepping the mark to behave so rudely to your guests*: *Rõ ràng là quá trớn khi cậu đối xử bất lịch sự với khách khứa như vậy.*

over.stock /ˌəʊvəˈstɒk/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** cung cấp một lượng hàng dự trữ quá lớn cho cái gì; **tích trữ quá nhiều**: *a shop overstocked with out-of-date furniture*: *một cửa hàng tích trữ quá nhiều trang bị nội thất không hợp thời nữa.* o *overstock a farm with cattle*: *cung cấp cho trang trại quá nhiều gia súc*, tức là có nhiều gia súc hơn số thức ăn và chuồng trại cho nó.

over.strung *adj* 1 /ˌəʊvəˈstrʌŋ/ (về người) quá nhạy cảm và nóng nảy; dễ bị kích thích; **quá căng thẳng**: *She was tense and overstrung before the performance*: *Cô ta bị căng thẳng và quá xúc cảm trước buổi biểu diễn.* 2 /ˈəʊvəstrʌŋ/ (về đàn pianô) có dây thành từng bộ đan nhau theo một góc xiên; **chéo nhau**.

over.subscribe /ˌəʊvəsəbˈskraɪb/ *v* [Tn esp passive] *(esp tài)* đăng ký (phát hành cổ phiếu, vé, v.v...) nhiều hơn số có thể có; **đăng ký quá mức**: *Tickets for this concert have been over-subscribed*: *Vé của buổi hòa nhạc này đã được đăng ký quá mức rồi.* o *The flight has been over-subscribed; there are no seats*: *Chuyến bay đã được ghi tên quá mức rồi; không còn chỗ nữa.*

overt /ˈəʊvɜːt; *US* əʊˈvɜːrt/ *adj* [usu attrib] *(fml)* được thực hiện hay bày ra rõ ràng hoặc công khai; không bí mật hoặc giấu giếm; **không úp mở**: *overt hostility*: *thái độ thù địch công khai.* Cf COVERT. ▷ **overtly** *adv (fml)*: *overtly critical of his work*: *chỉ trích thẳng thắn công việc của anh ta.*

over.take /ˌəʊvəˈteɪk/ *v* (*pt* **overtook** /-ˈtʊk/, *pp* **overtaken** /-ˈteɪkən/) 1 [I, Tn] đến ngang với và vượt (nhất là một người hoặc xe đang chuyển động); **vượt lên**: *It's dangerous to overtake on a bend*: *Vượt lên ở chỗ đường cong là nguy hiểm.* o *overtake other cars on the*

road: *vượt lên các xe hơi khác ở trên đường.* o *(fig) Supply will soon overtake demand*: *Cung chẳng bao lâu sẽ vượt cầu.* o *Italy's economy has overtaken that of its nearest competitors*: *Nền kinh tế của Ý đã vượt nền kinh tế của các nước cạnh tranh gần nhất.* **2** [Tn esp passive] (về những sự kiện khó chịu) đến với (ai/cái gì) một cách bất ngờ và không ai mong đợi: *be overtaken by/with fear, surprise, etc*: *bị nỗi sợ, việc bất ngờ, v.v... ập đến.* o *be overtaken by events*: *bị hẫng với các sự kiện* tức là do hoàn cảnh thay đổi quá nhanh đến nỗi kế hoạch, v.v... trở nên không phù hợp nữa. o *Disaster overtook the project*: *Tai họa đã bất ngờ giáng xuống công trình.* o *On his way home he was overtaken by a storm*: *Trên đường về nhà nó đã bị một cơn bão ập đến.*

over.tax /ˌəʊvəˈtæks/ *v* [Tn] **1** *(fml)* làm (ai/cái gì) quá căng thẳng; **bắt (ai/cái gì) làm việc quá nhiều**: *overtax one's strength*: *đòi hỏi quá nhiều sức lực của mình.* o *overtax sb's patience*: *đòi hỏi lòng kiên trì của ai quá mức.* **2** bắt (ai) phải đóng quá nhiều thuế; đánh thuế quá nặng: *If you have been overtaxed you will get a tax rebate*: *Nếu trước đây ông đã bị đánh thuế quá nặng, ông sẽ nhận được số tiền thuế được giảm bớt,* tức là số tiền sẽ được trả lại cho ông.

over.throw /ˌəʊvəˈθrəʊ/ *v* (*pt* **overthrew** /-ˈθruː/, *pp* **overthrown** /-ˈθrəʊn/ [Tn] gây nên sự suy sụp hay thất bại của (ai/cái gì); kết liễu; **lật đổ**: *The rebels tried to overthrow the government*: *Bọn phiến loạn đã cố gắng lật đổ chính phủ.*

▷ **over.throw** /ˈəʊvəθrəʊ/ *n* **1** [C usu *sing*] hành động lật đổ; sự đánh bại; **sự lật đổ**: *the overthrow of the monarchy*: *sự lật đổ nền quân chủ.* o *the attempted overthrow of the tyrant*: *một âm mưu lật đổ tên bạo chúa.* **2** [C] (trong cricket) quả bóng do người chặn ném bay quá xa, vì thế mà người cầm gậy được ghi thêm một điểm.

over.time /ˈəʊvətaɪm/ *n* [U], *adv* (thời gian làm việc) sau những giờ làm việc bình thường; **ngoài giờ**: *working overtime*: *làm việc ngoài giờ.* o *be paid extra for overtime*: *được trả thêm cho công việc làm ngoài giờ.* o [attrib] *overtime payments*: *tiền trả làm ngoài giờ.* o *be on overtime*: *làm việc ngoài giờ.*

over.tone /ˈəʊvətəʊn/ *n* (usu *pl*) cái gì đó được đề xuất hoặc ngụ ý thêm vào điều được phát biểu thực sự; lời bóng gió; **sự gợi ý**: *overtones of despair in a letter*: *trong thư có hàm ý thất vọng.* o *threatening overtones in his comments*: *những lời bóng gió đe dọa trong bình luận của ông ta.* Cf UNDERTONE.

over.ture /ˈəʊvətjʊə(r)/ *n* **1** [C usu *pl*] ~ (**to sb**) *(fml)* sự tiếp xúc, lời đề nghị hoặc lời mời chào thân thiện (với ai) nhằm mở đầu cuộc đàm phán: *overtures of peace to the enemy*: *những đề nghị hòa bình đối với kẻ địch.* o *make overtures of friendship to the new neighbours*: *làm thân với những người láng giềng mới.* **2** [C] khúc nhạc viết làm phần mở đầu của opêra, ba lê, nhạc kịch, v.v...; **khúc dạo đầu**: *The audience must be in their seats before the overture*: *Các thính giả phải ngồi vào ghế trước khi nổi khúc dạo đầu.*

over.turn /ˌəʊvəˈtɜːn/ *v* **1** [I, Tn] (gây cho ai/cái gì) đổ hoặc lật ngược; đánh ngã; **lật úp**: *The boat overturned*: *Chiếc thuyền bị lật úp.* o *He overturned the boat*: *Ông ta lật úp chiếc thuyền.* o *(fig) The Labour candidate overturned the previous Conservative majority of 4000*: *Ứng cử viên Công đảng đã đánh đổ ứng cử viên của Đảng bảo thủ trước đó với 4000 phiếu đa số.* o *(fig) The House of Lords overturned the decision by the House of Commons*: *Thượng nghị viện đã lật ngược quyết định của Hạ nghị viện.* **2** [Tn] gây ra sự sụp đổ của (nhất là chính phủ); lật đổ: *overturn the military regime*: *lật đổ chế độ quân sự.*

over.view /ˈəʊvəvjuː/ *n (fml)* sự miêu tả chung ngắn gọn (không có những chi tiết không cần thiết); cái nhìn khái quát: *an overview of the company's plans for the next year*: *một cái nhìn khái quát về kế hoạch của công ty cho năm sau.*

over.ween.ing /ˌəʊvəˈwiːnɪŋ/ *adj* [attrib] *(fml)* tỏ ra quá tự tin hoặc tự cao tự đại: *overweening ambition, vanity, pride, etc*: *lòng tham vọng, sự hợm hĩnh, sự hãnh diện, v.v... quá tự tin.*

over.weight /ˌəʊvəˈweɪt/ *adj* **1** nặng hơn thông thường hoặc cho phép; **quá trọng lượng**: *If your luggage is overweight you'll have to pay extra*: *Nếu hành lý của ông quá trọng lượng quy định, ông phải trả thêm tiền.* o *Your suitcase is five kilograms overweight*: *Vali của ông nặng hơn trọng lượng cho phép là năm kilogam.* **2** (về người) quá nặng; béo phị: *an overweight child*: *một đứa bé quá nặng.* o *I'm overweight by 2kg according to my doctor*: *Theo ý kiến bác sĩ của tôi thì tôi đã béo lên 2kg.* o *He's very overweight*: *Ông ta quá nặng cân.* Cf UNDERWEIGHT. ⇨ Cách dùng xem FAT[1].

▷ **over.weighted** /ˌəʊvəˈweɪtɪd/ *adj* ~ (**with sth**) *(fml)* mang quá nhiều (cái gì): *overweighted with packages*: *mang quá nhiều gói hàng.* o *(fig) Her lecture was overweighted with quotations*: *Bài thuyết trình của bà ta quá nhiều những lời trích dẫn.*

over.whelm /ˌəʊvəˈwelm; *US* -ˈhwelm/ *v* [Tn usu passive] (**a**) phủ kín hoàn toàn (cái gì/ai) bằng cách chảy qua hoặc rót xuống; chìm ngập bất ngờ; **tràn ngập**: *overwhelmed by a flood*: *bị ngập lụt.* o *A great mass of water overwhelmed the village*: *Một cơn lũ lớn làm ngập ngôi làng.* o *(fig) be overwhelmed with grief, sorrow, despair, etc*: *bị chìm ngập trong đau thương, buồn phiền, thất vọng, v.v...* o *(fig) Overwhelmed with gratitude, he fell to his knees*: *Lòng tràn đầy cảm kích, anh ta quỳ gối trước ông ấy.* (**b**) khuất phục (ai/cái gì) đặc biệt là bằng sức mạnh của số đông; đánh bại; **áp đảo**: *be overwhelmed by the enemy/by superior forces*: *bị quân thù/những lực lượng đông hơn áp đảo.*

▷ **over.whelm-ing** *adj* [usu attrib] quá lớn để có thể chống đỡ hoặc vượt qua; rất lớn: *an overwhelming urge to smoke*: *một sức thôi thúc hút thuốc lá không sao chống lại được.* o *an overwhelming victory*: *một chiến thắng rất vĩ đại.* o *the overwhelming majority of people*: *đa số áp đảo của nhân dân,* tức là trội hơn với một số lớn. **over.whelm.ingly** *adv*: *overwhelmingly successful, generous*: *hết sức thành công, rộng lượng.*

over.work /ˌəʊvəˈwɜːk/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho người hoặc súc vật) làm việc quá vất vả hoặc quá lâu: *You'll become ill if you continue to overwork*: *Cậu sẽ bị ốm nếu cậu cứ tiếp tục làm việc quá sức.* o *overwork a horse*: *bắt ngựa làm việc quá sức.* **2** [Tn esp passive] dùng (một từ v.v...) quá nhiều (và như vậy làm giảm tầm quan trọng hoặc tính hiệu quả của nó); **quá lạm dụng từ**: *an overworked phrase, metaphor, expression, etc*: *một cụm từ, ẩn dụ, thành ngữ bị quá lạm dụng.* o *'Situation' is a word that is greatly overworked*: *'Tình thế' là một từ bị quá lạm dụng.*

▷ **over.work** /ˈəʊvəwɜːk/ *n* [U] sự làm việc quá vất vả hoặc quá lâu: *ill through overwork*: *ốm vì làm quá sức.* o *stress caused by overwork*: *sự căng thẳng do làm việc quá sức gây nên.*

over.wrought /ˌəʊvəˈrɔːt/ *adj* trong trạng thái nóng nảy, kích động, lo âu, v.v...; căng thẳng và bối rối: *She was in a very overwrought state after the accident*: *Cô ta ở trong trạng thái bị kích động mạnh sau vụ tai nạn.* o *She didn't mean to offend you; she was*

overwrought: *Cô ta không có ý định xúc phạm anh, chẳng qua cô ta quá căng thẳng.*

ovi.duct /'əʊvidʌkt/ *n* = FALLOPIAN TUBE.

ovi.par.ous /əʊ'vipərəs/ *adj* (*sinh*) (về cá, chim, loài bò sát, v.v...) đẻ trứng ấp nở ở ngoài cơ thể; **đẻ trứng**.

ovoid /'əʊvɔid/ *adj, n* (*fml*) (vật) có hình quả trứng; **hình trứng**: *large ovoid pebbles*: *những viên cuội to hình quả trứng.*

ovu.late /'ɒvjʊleit/ *v* [I] (*y* hoặc *sinh*) sản ra hoặc rơi ra từ tế bào trứng; **rụng trứng**: *Women who do not ovulate regularly have difficulty in becoming pregnant*: *Những người phụ nữ mà không rụng trứng đều đặn rất khó có mang được.* ▷ **ovu.la.tion** /ˌɒvjʊ'leiʃn/ *n* [U]: *She is taking a drug to stimulate ovulation*: *Cô ta đang uống thuốc để kích thích sự rụng trứng.*

ovum /'əʊvəm/ *n* (*pl* **ova** /'əʊvə/) (*sinh*) tế bào trứng của nữ có thể phát triển thành con người khi thụ tinh với tinh trùng của nam; **trứng**.

owe /əʊ/ *v* 1 (a) [Ipr, Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.pr] ~ **(sb) for sth**; ~ **sth (to sb) (for sth)** bị nợ (ai) (về hàng hóa, v.v...); **nợ**: *He still owes (us) for the goods he received last month*: *Anh ta vẫn còn nợ (chúng tôi) về số hàng anh ta nhận trong tháng vừa rồi.* o *He owes (his father) £50*: *Anh ta nợ (bố anh) 50 pao* o *He owes £50 to his father*: *Anh ta nợ 50 pao của bố anh.* (b) [Dn.pr] ~ **sth to sb/sth** công nhận ai/cái gì là nguyên nhân hoặc nguồn gốc của cái gì; chịu ơn ai/cái gì về cái gì; **nhờ**: *He owes his success more to luck than to ability*: *Anh ta có được thành công là nhờ may mắn hơn là có khả năng.* o *We owe this discovery to Newton*: *Chúng ta có được phát minh này là nhờ Newton.* 2 [Dn.n, Dn.pr] ~ **sth to sb** (a) có nghĩa vụ đối với ai; giao cái gì cho ai như là một bổn phận: *owe loyalty to a political party, one's union, the company, etc*: *trung thành với đảng chính trị, công đoàn, công ty v.v...* (b) hàm ơn (ai) để đáp lại sự giúp đỡ, ưu ái, v.v...; **chịu ơn**: *I owe my teachers and parents a great deal*: *Tôi chịu ơn thầy giáo và bố mẹ tôi rất nhiều.* o *I owe a lot to my wife and children*: *Tôi phải biết ơn rất nhiều sự ủng hộ của vợ và các con tôi.* 3 (idm) **the world owes one a living** ⇨ WORLD.

ow.ing /'əʊiŋ/ *adj* [pred] (nhất là về tiền bạc đã kiếm được, cho vay hoặc hứa hẹn) chưa được trả; **còn nợ, còn phải trả**: *£5 is still owing*: *vẫn còn nợ 5 pao.*

□ **owing to** *prep* bởi vì hoặc do vì; **do, bởi**: *Owing to the rain, the match was cancelled*: *Vì mưa, trận đấu đã được hủy bỏ.* ⇨ Cách dùng xem DUE[1].

owl /aʊl/ *n* 1 loại chim mồi bay về đêm và ăn các con vật nhỏ, thí dụ chuột và theo truyền thống được coi là tượng trưng cho sự khôn ngoan; cú. 2 (idm) **wise as an owl** ⇨ WISE. ▷ **ow.let** /'aʊlit/ *n* cú con.

owl.ish *adj* về hoặc giống như cú; (cố gắng làm cái vẻ) trang trọng và khôn ngoan: *Her new glasses make her look rather owlish*: *Cặp kính mới của cô ta làm cho cô trông có phần nghiêm nghị.* **owl.ishly** *adv*: *owlishly earnest*: *hăng hái một cách láu lỉnh.*

own[1] /əʊn/ *det, pron* 1 (được dùng sau các từ sở hữu để nhấn mạnh ý về sở hữu cá nhân hoặc tính chất cá thể của cái gì) thuộc về bản thân mình, bản thân cái đó, bản thân chúng ta v.v...; **tự mình**: *I saw it with my own eyes*: *Chính mắt tôi đã nhìn thấy cái đó.* o *It was her own idea*: *Đó là ý riêng cô ta.* o *This is my own house/ This house is my own*: *Cái nhà này là của bản thân tôi.* o *Use your own pen; I need mine*: *Cậu lấy bút của cậu mà dùng; mình cần cây bút của mình.* o *Our children have grown up and have children of their own*: *Con cái chúng tôi đã trưởng thành và chúng đã có con cái riêng cả rồi.* o *I wish I had my (very) own room*: *Tôi mong muốn có một gian phòng (thật) riêng của tôi*, tức là không chung chạ, nhờ vả, v.v... o *Your day off is your own*: *Ngày nghỉ là của riêng anh*, tức là anh có thể nghỉ như thế nào tùy thích. o *For reasons of his own, he refused to join the club*: *Vì lý do riêng* (tức là lý do đặc biệt mà có lẽ chỉ anh ta biết) *anh ấy đã từ chối không tham gia câu lạc bộ.* 2 (được dùng để chỉ rõ ý nghĩ về hoạt động cá nhân) do tự mình làm hoặc sản xuất cho bản thân mình: *She makes all her own clothes*: *Cô ấy tự may lấy tất cả áo quần của mình.* o *I can cook my own meals*: *Tôi có thể tự mình nấu ăn lấy.* o *It's unwise to try to be your own lawyer*: *Thật là thiếu khôn ngoan khi cố làm luật sư cho anh.* 3 (idm) **come into one's own** nhận lòng tin, sự công nhận; tiếng tăm mà mình xứng đáng: *This car really comes into its own on rough ground*: *Chiếc xe này thực sự xứng đáng với danh tiếng khi chạy trên đất gồ ghề.* o *She really comes into her own when someone is ill*: *Cô ta thực sự được mọi người tin tưởng khi có người nào bị ốm.* **hold one's own (against sb/sth) (in sth)** (a) giữ được vị trí của mình chống lại sự tấn công, v.v...; không bị đánh bại, **giữ vững vị trí**: *She can certainly hold her own against anybody in an argument*: *Chắc chắn cô ta có thể giữ vững lập trường của mình chống lại bất cứ người nào trong cuộc tranh cãi.* (b) không mất sức khỏe; **còn khỏe**: *The patient is holding her own although she is still very ill*: *Nữ bệnh nhân vẫn giữ được sức mặc dầu cô ta vẫn còn ốm nặng.* **of one's own** thuộc về bản thân mình chứ không phải của ai khác: *He'd like a car of his own*: *Nó muốn có một chiếc xe hơi của riêng nó.* o *Children need toys of their own*: *Trẻ con cần có đồ chơi riêng của chúng.* **all on one's own** (a) một mình: *I'm all on my own today*: *Hôm nay tôi chỉ có một mình.* o *She lives on her own*: *Cô ta sống một mình.* (b) không có sự giúp đỡ hoặc giám sát; một mình: *He can be left to work on his own*: *Có thể để anh ta tự làm việc một mình.* o *Although her father is in the firm she got the job on her own*: *Mặc dầu bố cô ta làm việc trong hãng cô đã tự mình kiếm lấy việc làm.* (c) (*infml*) xuất sắc; hiếm có: *When it comes to craftsmanship, Sally is on her own*: *Khi nói đến sự khéo tay thì Sally là người hiếm có*, tức là giỏi hơn bất cứ ai. ⇨ Cách dùng xem ALONE. **get/have one's own back (on sb)** (*infml*) trả được thù của mình: *After the fight the defeated boxer swore he'd get his own back (on his rival)*: *Sau trận đấu, võ sĩ quyền anh bị thua đã thề rằng anh ta chắc chắn sẽ rửa được hận của mình.*

□ **,own 'brand** loại hàng hóa bày bán trong cửa hàng được đánh dấu tên của cửa hàng hoặc cửa hiệu thay cho tên của nhà sản xuất: **hàng dán nhãn hiệu**: [*attrib*] *Own brand goods are often cheaper*: *Hàng dán nhãn hiệu bán thường rẻ hơn.* **,own 'goal** bàn thắng do một cầu thủ của một đội đá vào lưới đội nhà; **bàn ghi vào lưới nhà**.

own[2] /əʊn/ *v* 1 [Tn] có (cái gì) là tài sản của mình; sở hữu; **có**: *This house is mine; I own it*: *Nhà này là nhà của tôi; tôi là chủ của nó.* o *She owns a car but rarely drives it*: *Cô ta có một chiếc xe hơi nhưng hiếm khi lái nó.* o *Who owns this land?*: *Ai sở hữu mảnh đất này?* 2 [Ipr, Tn, Tf, Cn.a, Cn.n] ~ **(to sth/doing sth)** (*dated*) thừa nhận hoặc thú nhận (rằng cái gì là đúng sự thật hoặc mình phải chịu trách nhiệm về cái gì); thú tội: *own to having told a lie*: *thú nhận là đã nói dối.* o *Finally she owned the truth of what he had said*: *Cuối cùng cô ta đã thừa nhận sự thật về điều anh ấy đã nói trước đó.* o *They own that the claim is*

justified: *Họ công nhận rằng lời khiếu nại đã được xác nhận là đúng.* o *He owned himself defeated*: *Tự nó thừa nhận là đã bị thất bại.* **3** (phr v) **own up (to sth)** *(infml)* thú nhận hoặc thú tội là mình phải bị khiển trách (về cái gì): *Nobody owned up to the theft*: *Không có ai thú nhận về vụ trộm cả.* o *Eventually she owned up*: *Cuối cùng cô ta đã thú tội.*

owner /'əʊnə(r)/ *n* người sở hữu cái gì; **chủ nhân**: *the owner of a black Mercedes*: *Người có chiếc xe Mercedes màu đen.* o *the dog's owner*: *chủ nhân của con chó.* o *Who's the owner of this house?*: *Ai là chủ của ngôi nhà này?* ▷ **own.er.less** *adj* không có chủ hoặc có chủ mà không ai biết; **vô chủ**: *ownerless dogs*: *những con chó vô chủ.* o *wrecked ownerless cars*: *những chiếc xe hỏng không biết chủ là ai.*

own.er.ship *n* [U] tư cách là người chủ; **(quyền) sở hữu**: *The ownership of the land is disputed*: *Quyền sở hữu về mảnh đất đang bị tranh chấp.* o *Ownership of property involves great expense*: *Quyền sở hữu về tài sản đòi hỏi phí tổn lớn.* o *The restaurant is under new ownership*: *Khách sạn này thuộc quyền sở hữu mới.*

□ ˌ**owner-'driver** người là chủ chiếc xe đang lái; người tự lái xe của mình. ˌ**owner-'occupied** *adj* (về nhà, v.v...) do người chủ ở trong đó (không phải cho ai khác thuê): *Most of the houses in this street are owner-occupied*: *Hầu hết những nhà trong phố này do chủ nhà ở.* ˌ**owner-'occupier** *n* người là chủ của ngôi nhà đang ở; **chủ nhân cư ngụ.**

ox /ɒks/ *n* (*pl* **oxen** /'ɒksn/) **1** bò thiến đã trưởng thành được dùng *(esp formely)* để kéo xe, máy móc của trang trại v.v... hoặc để giết thịt; **bò đực thiến**. Cf BULL, STEER3. **2** *(esp pl) (dated)* bò cái hoặc bò đực bất kỳ; **bò**. Cf CATTLE.

□ '**oxtail** *n* đuôi của bò được dùng để nấu xúp, v.v...: [attrib] *oxtail soup*: *xúp đuôi bò.*

Ox.bridge /'ɒksbrɪdʒ/ *n* (đôi khi *derog*) (tên đặt cho) trường đại học Oxford và Cambridge (khác với các trường đại học mới hơn ở Anh): *You don't have to go to Oxbridge to receive a good university education*: *Bạn không cần phải đến các trường đại học Oxford và Cambridge mới có được trình độ giáo dục tốt ở cấp đại học.* Cf REDBRICK (RED).

ox-eye /'ɒksaɪ/ *n* (a) một trong vài loài cây có hoa; **cây cúc bạch**. (b) hoa của một trong những loại cây đó; **hoa cúc bạch**; [attrib] *a vase of ox-eye daisies*: *chậu hoa cúc bạch tây.*

Oxfam /'ɒksfæm/ *abbr* Oxford Committee for Famine Relief: Ủy ban Oxford về Cứu đói: *a concert in aid of Oxfam*: *Một buổi hòa nhạc để quyên góp cho Oxfam.*

ox.ide /'ɒksaɪd/ *n* [C, U] (*hóa*) hợp chất của Oxy và một chất khác; **ôxít**: *iron oxide*: *ôxít sắt.* o *oxide of tin*: *ôxít thiếc.*

▷ **ox.ida.tion** /ˌɒksɪ'deɪʃən/ (cũng **ox.id.iza.tion**, **-isation** /ˌɒksɪdaɪ'zeɪʃn; *US* -dɪ'z-/) *n* hoạt động hoặc quá trình oxy hóa.

ox.id.ize, **-ise** /'ɒksɪdaɪz/ *v* [I, Tn] (a) (gây cho cái gì) hóa hợp với oxy; **oxy hóa**. Cf REDUCE 6. (b) (làm cho cái gì) trở nên gỉ..

Oxon /'ɒksn/ abbr **1** (nhất là trên địa chỉ) hạt Oxfordshire (*tiếng La tinh* Oxonia). **2** (nhất là về học vị) của trường đại học Oxford (*tiếng La tinh* Oxoniensis): *Alice Tolley MA (Oxon)*: *Cao học văn chương Alice Tolley (trường Đại học Oxford).* Cf CANTAB.

oxy-acetylene /ˌɒksɪə'setəli:n/ *adj, n* (về hoặc dùng) hỗn hợp của oxy và khí đất đèn (đặc biệt là để cắt hoặc hàn kim loại); **khí oxy-axêtylen**: *oxy-acetylene torches, blowpipes, equipment*: *đèn cácbuya, ống hàn xì, thiết bị hàn xì*, tức là các thiết bị đốt khí oxy-axêtylen. o *oxy-acetylene welding*: *hàn xì*, tức là gắn kim loại bằng một ngọn lửa nóng của hỗn hợp khí oxy-axêtylen.

oxy.gen /'ɒksɪdʒən/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một khí không màu, vị hoặc mùi, có trong không khí và cần thiết cho mọi dạng sống trên trái đất; **khí oxy**: *There was a shortage of oxygen at the top of the mountain*: *Trên đỉnh núi không đủ oxy.* o *She died from lack of oxygen*: *Cô ta chết vì thiếu oxy.* ▷ **oxy.gen.ate** /-eɪt/ (cũng **oxy.genize**, **-ise** /-aɪz/) *v* [Tn] cung cấp, xử lý hoặc trộn (cái gì) với oxy; **oxy hóa**.

□ '**oxygen mask** mặt nạ trùm lên mũi và mồm để qua đó người ta có thể thở oxy, thí dụ trên máy bay hoặc trong bệnh viện; **mặt nạ oxy**: *Oxygen masks are used in aircraft only in emergencies*: *Mặt nạ oxy ở trên máy bay chỉ được dùng lúc khẩn cấp.*

'**oxygen tent** lều hoặc vòm kính trùm trên đầu và vai một người ốm cần cung cấp thêm oxy; **lồng oxy**: *They placed the child in an oxygen tent when he had difficulty in breathing*: *Họ đặt đứa bé vào trong lồng oxy khi nó khó thở.*

oyez /əʊ'jez/ (cũng **oyes** /əʊ'jes/) *interj* (tiếng kêu có nghĩa là 'hãy lắng nghe' do người rao trong thành phố hoặc người mõ tòa hô to để yêu cầu mọi người im lặng hoặc chú ý).

oys.ter /'ɔɪstə(r)/ *n* **1** loại sò (dùng làm thực phẩm và thường được ăn sống) trong đó có một vài loại có thể sản ra ngọc bên trong vỏ của chúng; **sò**: *fresh oysters*: *sò tươi.* o [attrib] *oyster stew*: *sò hầm.* **2** (idm) **the world is one's/sb's oyster** ⇨ WORLD.

□ '**oyster bed** chỗ ở đáy biển, nơi sò sinh sản hoặc được nuôi để làm thực phẩm hoặc lấy ngọc; **bãi nuôi sò**.

'**oyster-catcher** *n* loài chim biển cao chân, lông màu đen và trắng, bắt và ăn sò; **chim mò sò**.

oz *abbr* (*pl* khg đổi hoặc **ozs**) aoxơ (*tiếng Ý onza*): *Add 4oz sugar*: *Thêm 4 aoxơ đường.* Cf LB.

ozone /'əʊzəʊn/ *n* [U] (a) một dạng của oxy có mùi gắt và ngửi thấy khỏe khoắn; **khí ôdôn**. (b) *(infml)* không khí trong lành sảng khoái như ở bờ biển: *Just breathe in that ozone!*: *Hãy thử hít thở cái không khí trong lành đó!*

□ '**ozone layer** lớp ôdôn ở cao bên trên mặt đất giúp bảo vệ cho trái đất không bị những tia cực tím có hại của mặt trời chiếu xuống; **tầng ôdôn.**

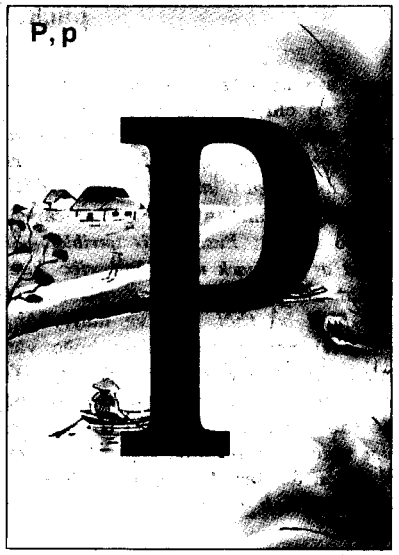

P, p /pi:/ *n* (*pl* **P's, p's** /pi:z/) 1 chữ thứ mười sáu trong bảng chữ cái tiếng Anh: *'Philip' begins with (a) P/'P': 'Philip' bắt đầu bằng chữ P/'P'.* 2 (idm) **mind one's p's and q's** ⇨ MIND[2].

P *abbr* (trên bảng tín hiệu ở đường) parking bãi đỗ xe.

p *abbr* 1 (*pl* **pp**) page trang: *see p 94: xem trang 94.* o *pp 63-97: xem các trang 63-97.* 2 /pi:/ *(Brit infml)* penny hoặc pence: penni: *a 12p stamp: một con tem loại 12 xu.* Cf D 1. 3 (*nhạc*) nhẹ nhàng, êm ả (tiếng Ý *piano*). Cf F 3.

pa /pɑ:/ *n (infml)* bố.

PA /ˌpi: 'ei/ *abbr* 1 *(infml)* personal assistant người trợ lý: *She works as PA to the managing director: Cô ta làm trợ lý cho giám đốc điều hành.* 2 Press association Hãng Thông tấn quốc nội Anh. 3 public address (system): hệ thống truyền thanh công cộng: *I heard it on the PA: Tôi nghe điều đó trên hệ thống truyền thanh công cộng.*

pa *abbr* mỗi năm (tiếng La tinh *per annum*): *salary £12000 pa: lương mỗi năm 12000 pao.*

pace[1] /peis/ *n* 1 [C] (chiều dài của) một bước chân trong khi đi hoặc chạy; **bước chân**: *only a few paces away: cách xa chỉ mấy bước chân.* o *She took two paces forward/She advanced two paces: Cô ta bước lên hai bước.* 2 [sing] (**a**) tốc độ, đặc biệt là đi hoặc chạy; **tốc độ**: *at a good, fast, slow, walking, etc pace: với tốc độ tốt, nhanh, chậm, đi bộ, v.v...* o *quicken one's pace: rảo bước.* o *She slowed down her pace so I could keep up with her: Cô ta chậm bước lại nên tôi có thể đi kịp cô.* o *(fig) He gave up his job in advertising because he couldn't stand the pace: Anh ta đành phải bỏ nghề quảng cáo vì không chịu nổi cường độ công việc.* (**b**) [U] nhịp độ tiến bộ hoặc phát triển, đặc biệt là của một hoạt động: *the pace of change in the electronics industry: tốc độ thay đổi trong công nghiệp điện tử.* o *This novel lacks pace: Quyển tiểu thuyết này nhịp độ phát triển quá chậm.* 3 (idm) **at a snail's pace** ⇨ SNAIL. **force the pace** ⇨ FORCE[2]. **keep pace (with sb/sth)** tiến lên phía trước, phát triển hoặc tăng lên cùng tốc độ (với ai/cái gì); **tiến kịp**: *He was so unfit he couldn't keep pace (with us): Ông ta yếu sức như vậy nên không thể nào theo kịp (chúng tôi).* o *It's important for a firm to keep pace with changes in the market: Điều quan trọng đối với một công ty là phải tiến kịp với những thay đổi trên thị trường.* o *Are wages keeping pace with inflation?: Tiền lương có tăng kịp với lạm phát không?* **put sb/sth through his/its 'paces** thử tài năng hoặc chất lượng của ai/cái gì; kiểm tra năng lực: *The new recruits were put through their paces: Những người mới tuyển dụng đã được kiểm tra năng lực.* o *put a new car through its paces: chạy thử chiếc xe mới.* **set the 'pace** chạy, đi v.v... ở tốc độ (thường là nhanh) mà những người khác cố gắng theo; **dẫn đầu**: *(fig) This company is setting the pace in the home computer market: Công ty này dẫn đầu thị trường máy tính điện tử trong nước.*

□ **'pacemaker** *n* (**a**) (cũng **'pace-setter**) người chạy, cưỡi ngựa, lái xe với tốc độ (thường là nhanh) mà người khác cố gắng đuổi theo; **người dẫn đầu**: *(fig) That firm was the pace-setter in car design for many years: Công ty đó dẫn đầu về lĩnh vực thiết kế xe hơi trong nhiều năm,* tức là đã đưa những ý mới được những người khác sao chép lại. (**b**) thiết bị điện tử đặt trên tim để làm cho tim yếu đập mạnh hơn hoặc đều hơn; **máy điều hòa nhịp tim**.

pace[2] /peis/ *v* 1 (**a**) [Ipr, Ip] đi bước thong thả hoặc đều đặn; **đi từng bước**: *He paced up and down (the platform), waiting for the train: Ông ta đi đi lại lại (ở sân ga) đợi tàu.* (**b**) [Tn] đi tới đi lui qua (cái gì) theo kiểu đó: *The prisoner paced the floor of his cell: Tên tù đi tới đi lui trong xà lim.* 2 [Tn] xác định tốc độ (cho người chạy, cưỡi ngựa, v.v... trong cuộc đua). 3 (phr v) **pace sth off/out** đo cái gì bằng đếm từng bước đều đặn qua cái đó; **đo bước chân**: *She paced out the length of the room: Cô ta đo chiều dài của gian phòng bằng bước chân.*

pace[3] /'peisi/ *prep (tiếng Latin)* với lòng tôn kính đối với (một người đặc biệt) mà họ không hoặc có thể không đồng ý; **xin mạn phép**.

pa.chy.derm /'pækidɜ:m/ *n* một trong những loài động vật bốn chân da dày khác nhau, thí dụ voi hoặc tê giác; **loài da dày**.

pa.ci.fic /pə'sifik/ *adj (fml)* đem lại hoặc yêu hòa bình; thái bình. ▷ **pa.ci.fic.ally** /-kli/ *adv.*

pa.ci.fism /'pæsifizəm/ *n* [U] lòng tin cho rằng mọi chiến tranh là sai về đạo lý và mọi cuộc tranh chấp cần nên giải quyết bằng biện pháp hòa bình; **chủ nghĩa hòa bình**.

▷ **pa.ci.fist** /-ist/ *n* người tin vào chủ nghĩa hòa bình (và vì thế mà từ chối không chiến đấu trong chiến tranh); **người theo chủ nghĩa hòa bình**. Cf CONSCIENTIOUS OBJECTOR (CONSCIENTIOUS).

pa.cify /'pæsifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] 1 làm dịu hoặc làm vơi đi cơn giận hoặc nỗi buồn của (ai); **làm nguôi**: *He tried to pacify his creditors by repaying part of the money: Ông ta cố gắng làm yên lòng các chủ nợ bằng cách hoàn lại một phần số tiền.* 2 thiết lập hòa bình trong (một khu vực, nước v.v... nơi đang có chiến tranh); **bình định; lập lại hòa bình**.

▷ **pa.ci.fica.tion** /ˌpæsifi'keiʃn/ *n* [U] bình định hoặc bị bình định; **sự bình định**: *the pacification of the rebel states: việc bình định những tiểu bang chống đối.*

pa.ci.fier *n (US)* = DUMMY 3.

pack[1] /pæk/ *n* 1 [C] (**a**) số đồ vật được bọc gói hoặc buộc với nhau để mang, nhất là trên lưng; **bó; gói**: *The tramp carried his belongings in a pack on his back: Người lang thang mang gói vật dụng của mình trên lưng.* (**b**) túi, thường bằng vải bạt hoặc da có đai để mang vắc trên lưng; **túi đeo; ba lô**. Cf BACKPACK, HAVERSACK, RUCKSACK. 2 [C] đồ đựng nhỏ bằng giấy hoặc bìa cứng để đựng hàng hóa đem bán; gói nhỏ; **hộp**: *a six-pack of beer: một hộp sáu lon bia.* o *(esp US) a pack of cigarettes: một gói thuốc lá.* ⇨ Cách dùng xem PACKET. 3 [CGp] (**a**) một đàn thú hoang cùng săn mồi với nhau; **bầy**: *Wolves hunt in packs: Sói săn mồi thành từng bầy.* (**b**) một bầy chó dùng để đi săn, nhất là cùng với ngựa; **đàn**: *a pack of hounds: một đàn chó săn.* (**c**) nhóm hướng đạo sinh nam hoặc nữ có tổ chức; **đội**: *a Brownie pack: đội hướng đạo sinh nữ.* (**d**) hàng tiền đạo của đội bóng bầu dục. 4 [CGp] ~ **(of sb/sth)** *(derog)* nhiều người hoặc vật (dùng nhất là trong những cách diễn đạt sau): *a pack of fools/thieves: một lũ ngốc/ăn trộm.* o *a pack of lies: một loạt những lời nói dối.* 5 [C] (*US* **deck**) bộ đầy đủ 52

quân bài; **cỗ bài**. **6** [C] (chỉ dùng trong từ ghép) vật đặt lên trên một bộ phận của thân thể trong một thời gian, chẳng hạn một lớp kem hoặc bột nhão để tẩy da mặt hoặc túi nước đá để làm dịu vết bỏng: *a face-pack*: *lớp kem đắp lên mặt*. o *an ice-pack*: *túi chườm nước đá*.

□ **'pack-animal** *n* loài vật dùng để mang chở đồ đạc, thí dụ ngựa, lừa hoặc lạc đà; **súc vật thồ**.

'pack-ice *n* [U] khối băng lớn nổi trên biển, do những tảng băng nhỏ hơn đông lại với nhau tạo thành; **đám băng nổi**.

'pack-saddle *n* yên có đai da để giữ các kiện hàng; **bộ yên thồ**.

'packthread *n* [U] chỉ chắc để khâu bao hoặc dây để buộc các kiện hàng.

pack[2] /pæk/ *v* **1** (a) [I, Tn, Tn.pr] ~ **A (in/into B)**; ~ **B (with A)** nhét cái gì vào trong đồ đựng để vận chuyển hoặc dự trữ; nhét đầy cái gì (vào trong đồ đựng, đặc biệt là vali); **đóng gói**: *Have you packed (your suitcase) yet?*: *Anh đã đóng gói (vali của anh) chưa?* o *Don't forget to pack your toothbrush!*: *Đừng quên nhét theo bàn chải đánh răng của cậu đấy!* o *All these books need to be packed (into boxes)*: *Tất cả các quyển sách này cần phải được đóng vào hòm.* o *pack clothes into a trunk/pack a trunk with clothes*: *xếp áo quần vào hòm.* o *He takes a packed lunch to work every day*: *Anh ta mang bữa ăn trưa đựng trong hộp đến làm việc hàng ngày.* (b) [I, Ipr] ~ **(into sth)** có thể cho vào trong đồ đựng để vận chuyển hoặc cất giữ; **đóng gói**: *This dress packs easily*: *Bộ quần áo này dễ xếp.* o *These clothes won't all pack into one suitcase*: *Những áo quần này sẽ không xếp được hết vào trong một vali.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** phủ hoặc bảo vệ cái gì bằng vật liệu (đặc biệt mềm) ép chặt lên trên, bên trong hoặc xung quanh nó; **chèn; nhét; bọc**: *pack china in newspaper*: *bọc đồ sứ trong giấy báo.* o *glass packed in straw*: *đồ thủy tinh được chèn rơm.* **3** [Tn] chế biến và cho (thịt, cá, v.v) vào trong hộp sắt tây để bảo quản; **đóng hộp**. **4** [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth/sb)** đổ đầy, làm chật (cái gì bằng cái gì/ ai): *Chanting fans packed the stadium/The stadium was packed with chanting fans*: *Những người hâm mộ cuồng nhiệt ngồi chật ních sân vận động/Sân vận động chật ních những người hâm mộ cuồng nhiệt.* o *The show played to packed houses*: *Buổi trình diễn phục vụ cho đông đảo khán giả.* o *This book is packed with useful information*: *Quyển sách này đầy những thông tin bổ ích.* o *an action-packed film, novel, etc*: *một bộ phim, quyển tiểu thuyết, v.v đầy tình tiết.* o *The restaurant was packed*: *Nhà hàng đã chật ních người.* **5** [I, Tn] (về tuyết, băng, v.v) (làm cho cái gì) tạo thành một khối chắc cứng: *The snow had packed against the wall*: *Tuyết đã đóng chắc vào tường.* o *The wind packed the snow against the wall*: *Gió đã làm cho tuyết đóng thành đống ở tường.* **6** [Tn] *(US infml)* mang (cái gì); được trang bị (cái gì): *pack a gun*: *trang bị một khẩu súng.* **7** [Tn] *(derog)* chọn (những thành viên của một ủy ban v.v) sao cho họ có thể quyết định lợi cho mình; **lôi kéo**. **8** (idm) **pack one's bags** (chuẩn bị để) rời đi; **thu xếp khăn gói**: *After their row she packed her bags and left*: *Sau cuộc cãi lộn của họ, cô ấy cuốn gói ra về.* o *He was told to pack his bags*: *Người ta đã bảo với hắn, hãy cuốn gói đi.* **pack a (hard, etc) 'punch** *(infml)* (a) (về đấu thủ quyền Anh) có thể ra một quả đấm mạnh; **nện một quả đấm**. (b) *(fig)* có tác dụng rất mạnh: *Those cocktails pack quite a punch!*: *Những thứ rượu cốc-tay đó đến là nặng!* **send sb packing** ⇨ SEND. **9** (phr v) **pack sth away** cho cái gì vào trong hòm, tủ v.v vì không cần đến; **đóng gói cất đi**: *She packed away the deck-chairs for the winter*: *Bà ta đóng các ghế xếp lại cho đến mùa đông mới dùng.* **pack (sb/sth) in; pack (sb/sth) into sth** (làm cho ai/cái gì) nhồi nhét hoặc ép lại với nhau trong một khoảng có hạn: *All six of us packed into the tiny car*: *Tất cả sáu chúng tôi nhét chật vào trong chiếc xe hơi bé tí.* o *That show has been packing them in for months*: *Cuộc biểu diễn đó đã thu hút họ hàng tháng trời.* **pack it 'in** *(infml)* (esp imperative) ngừng làm hoặc nói cái gì chọc tức hoặc quấy rầy người khác: *I'm sick of your complaining — just pack it in, will you?*: *Tôi đến ốm vì những lời kêu ca của anh — anh thôi ngay đi, có được không?* **pack sth in** *(infml)* thôi làm cái gì; bỏ cái gì: *She's packed in her job*: *Cô ta đã bỏ việc.* o *Smoking's bad for you; you ought to pack it in*: *Hút thuốc lá là có hại cho cậu, cậu phải bỏ hút đi.* **pack sth in; pack sth in/into sth**: làm (nhiều việc) trong một thời gian hạn hẹp: *She managed to pack a lot of sightseeing into three days*: *Cô ta thu xếp để đón nhiều cuộc tham quan vào trong ba ngày.* **pack sb off (to...)** đưa ai đi, nhất là một cách nhanh chóng và dứt khoát; **tống khứ đi**: *She packed the children off to bed*: *Bà ta đã xua trẻ con đi ngủ.* o *We were packed off to stay in the country*: *Chúng tôi đã bị tống về ở nông thôn.* **pack sth out** (esp passive) nhét (nhà hát, rạp chiếu bóng, v.v) đầy người; **chật ních**: *Opera houses were packed out whenever she was singing*: *Nhà hát opera chật ních người mỗi khi bà ấy hát.* **pack up** *(infml)* (a) ngừng làm cái gì; từ bỏ cái gì: *Business is terrible — I might as well pack up*: *Công việc kinh doanh tồi tệ kinh khủng, rất có thể tôi phải bỏ thôi.* (b) (về máy, động cơ, v.v) ngừng hoạt động hoặc vận hành; **hỏng**: *My car has packed up*: *Xe của tôi bị chết máy.* **pack (sth) up** bỏ (đồ đạc của mình) vào trong hòm, v.v trước khi rời khỏi một địa điểm; **thu dọn đồ đạc**: *He packed up his things and left*: *Anh ta xếp dọn đồ đạc rồi ra đi.*

▷ **packer** *n* người, công ty hoặc máy đóng gói hàng, nhất là thực phẩm.

pack.age /'pækidʒ/ *n* [C] **1** (a) đồ vật gói trong giấy hoặc đóng trong hộp; bưu kiện: *The postman brought me a large package*: *Người đưa thư mang đến cho tôi một bưu kiện lớn.* (b) hộp v.v. mà người ta đóng hàng vào trong; **thùng hàng**. **2** *(US)* = PACKET. ⇨ Cách dùng xem PACKET. **3** (cũng **'package deal**) tập hợp những đề nghị đã đưa ra hoặc được chấp nhận cả gói: *Ministers are trying to put together a package that will end the dispute*: *Các bộ trưởng đã cố gắng tập hợp các đề nghị lại giải quyết trọn gói để kết thúc cuộc tranh cãi.*

▷ **pack.age** *v* [Tn] đóng (cái gì) thành gói hoặc bỏ (cái gì) vào trong hộp, thí dụ để đem bán; **đóng gói**: *Their products are always attractively packaged*: *Sản phẩm của họ luôn luôn được đóng gói một cách hấp dẫn.* **pack.aging** *n* [U] (sự thiết kế và chế tạo) vật liệu để đóng gói hàng; **mẫu mã bao bì**. ▷ Cách dùng xem PACKET.

□ **'package store** *(US)* = OOF-LICENCE.

'package holiday, 'package tour kỳ nghỉ/ chuyến đi du lịch do người đại lý du lịch tổ chức với giá cố định bao gồm cả chi phí vận chuyển, nơi ở v.v); **chuyến đi trọn gói**.

packet /'pækit/ *n* **1** [C] (a) (*US* usu **pack.age**) đồ đựng nhỏ bằng giấy hoặc bìa cứng để đóng gói hàng đem bán; **gói nhỏ**: *a packet of biscuits, cigarettes, tea, etc*: *một gói bích quy, thuốc lá, chè, v.v.* (b) gói nhỏ hoặc bưu phẩm. **2** [sing] *(infml)* số tiền to (dùng nhất là trong những cách diễn đạt sau): *make a packet*: *kiếm được một số tiền to.* o *cost (sb) a packet*: *bắt (ai) phải trả giá đắt.* **3** [C] (cũng **'packet-boat**) tàu chở thư và hành khách trên một đoạn đường ngắn cố định; **tàu thư**.

4 (idm) **cop a packet** ⇨ COP[2].

CÁCH DÙNG: Một số mặt hàng trong cửa hiệu được bán **in packets** (*US* **pack**) : *a packet of sweets, crisps, cigarettes*: *một gói kẹo, khoai tây rán giòn, thuốc lá.* o *a six-pack of beer*: *một hộp sáu lon bia.* Chú ý là *a packet/pack of cigarettes* có chứa điếu thuốc, nhưng *a cigarette packet/pack* có thể không có thuốc ở trong. **A parcel** (*US* cũng **package**) là cái gì được gói bọc thường bằng giấy màu nâu, sao cho có thể gửi qua bưu điện được: *The postman rang the bell because he had a parcel/package to deliver*: *Người đưa thư bấm chuông vì có bưu phẩm muốn đưa tận tay.* **A package** trong tiếng Anh ở Anh là gói hàng thường được mang đi chứ không gửi. **Packaging** là vật liệu dùng để gói và bảo vệ sản phẩm bán ở cửa hiệu hoặc gửi qua bưu điện.

pack.ing /'pækiŋ/ *n* [U] **1** quá trình đóng gói hàng. **2** vật liệu dùng để bao gói (đặc biệt là vật dễ vỡ); **bao bì**: *pay extra for postage and packing*: *tiền trả thêm cho phí bưu điện và bao bì,* tức là khi đặt mua hàng qua bưu điện.

□ '**packing-case** *n* hòm hoặc thùng gỗ dùng để cất trữ hoặc vận chuyển hàng.

pact /pækt/ *n* hiệp định (giữa nhiều người các nhóm người, các nước, v.v); hiệp ước; **công ước**: *They made a pact not to tell anyone*: *Họ đã thỏa thuận không kể lại với bất kỳ ai.* o *a non-aggression pact*: *hiệp ước không xâm lược lẫn nhau.*

pad[1] /pæd/ *n* **1** một miếng vật liệu mềm/dày dùng để bảo vệ cái gì khỏi bị cọ xát, va đập, để làm cho hình dáng đẹp hơn, hoặc tăng thêm kích thước của cái gì, hoặc để hút chất lỏng; **miếng đệm lót**: *put a pad of cotton wool and gauze over a wound*: *đặt một miếng bông xốp và gạc lên trên vết thương.* o *shoulder pads*: *hai cái độn vai,* tức là để tạo hình cho áo vét tông hoặc áo dài. **2** (usu *pl*) miếng vật liệu mềm dẻo làm thành tấm đệm được mang trong một số môn thể thao (đặc biệt môn cricket) để bảo vệ cho chân và mắt cá chân; **miếng đệm**: *shin pads*: *miếng đệm ống chân,* tức miếng đệm mà các cầu thủ bóng đá, v.v mang để bảo vệ ống chân. **3** nhiều tờ giấy viết hoặc giấy vẽ gắn lại với nhau ở một đầu; **tập giấy**: *a writing pad*: *tập giấy viết.* **4** = INK-PAD. **5** phần thịt mềm ở dưới bàn chân của một số loài vật thí dụ chó, cáo; **gan bàn chân**. **6** bề mặt bằng phẳng dùng làm nơi phóng con tàu vũ trụ hoặc để cho trực thăng cất cánh: *a launching pad*: *bệ phóng.* **7** *(sl)* nơi ai sống: *Come back to my pad*: *Quay về chỗ tôi ở.*

pad[2] /pæd/ *v* (**-dd-**) **1** [Tn esp passive] nhồi đầy hoặc phủ (cái gì) bằng vật liệu mềm, nhất là để bảo vệ nó hoặc cho nó có hình đặc biệt hoặc làm tăng kích thước của nó: *a padded envelope*: *phong bì có đệm lót,* tức là để giữ các đồ vật dễ gẫy ở trong. o *a jacket with padded shoulders*: *áo vét tông có độn vai.* o *a padded bra*: *một áo nịt ngực có độn,* tức là thứ người ta đeo để cho vú có vẻ to hơn. **2** (phr v) **pad sth out** (**a**) cho vật liệu mềm vào trong (áo quần) để tạo hình đặc biệt; **độn**: *pad out the shoulders of a jacket to make them look square*: *độn vai áo vét tông để làm cho vai trông vuông vắn.* (**b**) làm cho (quyển sách, bài tiểu luận, diễn văn v.v) dài hơn bằng cách thêm những tài liệu không cần thiết; **nhồi nhét**: *I padded out my answer with plenty of quotations*: *Tôi nhồi nhét vô số trích dẫn vào câu trả lời.*

▷ **pad.ding** *n* [U] **1** vật liệu mềm dùng để đệm đồ vật. **2** tư liệu không cần thiết trong một quyển sách, bài tiểu luận, diễn văn, v.v: *There's a lot of padding in this novel*: *Trong cuốn tiểu thuyết này, có lắm chi tiết thừa.*

□ **padded 'cell** phòng trong nhà thương điên có tường mềm để đề phòng các bệnh nhân hung dữ tự gây ra thương tích.

pad[3] /pæd/ *v* (**-dd-**) (phr v) **pad about, along, around, etc** đi theo một chiều nhất định với tiếng đều đều nhẹ nhàng của bước chân; **bước nhẹ**: *The dog padded along next to its owner*: *Con chó chạy lon ton bên cạnh người chủ của nó.* o *pad about the house in one's slippers*: *đi lững thững trong nhà trên đôi dép lê của mình.*

paddle[1] /'pædl/ *n* **1** [C] mái chèo ngắn có bản to ở một đầu hoặc cả hai đầu, dùng để di chuyển xuồng trên sông nước; **mái chèo, xuồng**. **2** [sing] hành động hoặc thời gian bơi xuồng; **cuộc bơi xuồng**. **3** [C] dụng cụ có hình mái chèo, nhất là dùng để trộn hoặc quấy thức ăn.

▷ **paddle** *v* [Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] **1** (**a**) di chuyển (xuồng) trên sông nước bằng mái chèo; **chèo xuồng**: *We paddled (the canoe) slowly upstream*: *Chúng tôi từ từ chèo (xuồng) ngược dòng.* (**b**) chèo (thuyền) bằng những nhịp chèo nhẹ nhàng thoải mái. **2** (idm) **paddle one's own canoe** *(infml)* phụ thuộc vào bản thân mình mà không vào ai khác; sống độc lập; **tự lực**.

□ '**paddle-boat** *n* thuyền di chuyển bằng guồng. '**paddle-steamer** *n* tàu hơi nước chạy bằng guồng.

'**paddle-wheel** *n* bánh xe có những tấm ván quanh vành làm di chuyển tàu về phía trước bằng cách quạt nước khi bánh xe quay; **bánh guồng**.

paddle[2] /'pædl/ *v* **1** [I, Ipr, Ip] đi chân không trong chỗ nước nông; **lội nước**: *paddling (about) at the water's edge*: *lội (gần) bờ nước.* Cf WADE. **2** [Tn] di chuyển (chân hoặc tay mình) nhẹ nhàng trong nước; **khỏa nước**: *paddle one's toes in the water*: *khỏa ngón chân xuống nước.*

▷ **paddle** *n* [sing] hành động hoặc thời gian lội nước.

□ '**paddling pool** (*US* '**wading pool**) bể nước nông để trẻ con có thể lội.

pad.dock /'pædək/ *n* **1** bãi nhỏ để giữ ngựa hoặc cho ngựa tập. **2** bãi rào vây quanh ở trường đua ngựa nơi ngựa đua hoặc xe ngựa đua tập hợp và đi diễu trước khi đua; **bãi tập hợp ngựa**.

paddy[1] /'pædi/ *n* **1** [C] (cũng '**paddy-field**) cánh đồng trồng lúa; **ruộng lúa**. **2** [U] hạt lúa vẫn đang phát triển hoặc còn vỏ; **lúa; thóc**.

paddy[2] /'pædi/ *n (Brit infml)* cơn giận hoặc thịnh nộ: *There's no need to get into such a paddy*: *Không cần phải nổi giận đến như thế.*

Paddy /'pædi/ *n (infml offensive)* người Ailen.

pad.lock /'pædlɒk/ *n* khóa có thể tách/rời ra được có một thanh hoặc xích hình chữ U và gài chặt vào móc của thanh ôm hoặc vòng; **cái khóa móc**.

▷ **pad.lock** *v* [Tn, Tn.pr] khóa (cái gì) bằng khóa móc: *The gate was padlocked*: *Cổng đã khóa bằng khóa móc rồi.* o *She padlocked her bike to the railings*: *Cô ta khóa móc xe đạp của cô vào thanh vịn cầu thang.*

padre /'pɑ:drei/ *n (infml)* (được dùng đặc biệt như là một kiểu xưng hô). **1** giáo sĩ trong quân đội; **cha tuyên úy**: *Good morning, padre!*: *Xin kính chào, thưa cha tuyên úy!* Cf CHAPLAIN. **2** *(Brit)* cha xứ hoặc mục sư.

paean (*US* **pean**) /'pi:ən/ *n (fml)* bài hát ca ngợi hoặc mừng chiến thắng **bài ca chiến thắng**: *a paean of praise*: *bài hát ca tụng.*

paed.er.asty = PEDERASTY.

pae.di.at.rics (*US* **pe.di.at.rics**) /ˌpi:di'ætriks/ *n* [sing v] ngành y học quan tâm đến trẻ em và bệnh tật của chúng; **khoa nhi**.

▷ **pae.di.at.ric** (*US* **pe.di.at.ric**) *adj* có liên quan đến khoa nhi: *a paediatric

ward: *buồng bệnh nhi*, tức là phòng dành cho trẻ em bị ốm. **pae.di.at.ri.cian** (*US* **pe.di-**) ˌ/ˌpi:diə'triʃn/ *n* bác sĩ chuyên về nhi; **bác sĩ khoa nhi**.

paed(o)- (*US* **ped(o)-**) *comb form* trẻ em hoặc các trẻ em; **nhi**: *paediatrics*: *khoa nhi*.

pae.do.phila (*US* **pedo-**) /ˌpi:də'filiə/ *n* [U] hoàn cảnh để cho trẻ em bị lôi cuốn vào tình dục.

pa.ella /pai'elə/ *n* [U] một món ăn của Tây ban nha gồm gạo, thịt gà, hải sản, rau v.v được nấu chín và dọn trong một chảo rộng và nông; **cơm thập cẩm**.

pa.gan /'peigən/ *n* 1 người không phải là tín đồ của bất cứ một tôn giáo chính nào trên thế giới, đặc biệt là người chẳng phải là tín đồ đạo Cơ đốc, đạo Do thái mà cũng chẳng phải là tín đồ Hồi giáo; **kẻ ngoại giáo**. 2 *(formely)* người không tin vào đạo Cơ đốc; người ngoại đạo. 3 người chẳng tin vào tôn giáo nào; người vô thần. Cf ATHEIST (ATHEISM).

▷ **pa.gan** *adj* về hoặc có liên quan đến người ngoại giáo: *pagan worship of the sun*: *sự thờ cúng mặt trời của ngoại giáo*.

pa.gan.ism /-izəm/ *n* [U] tín điều và tập tục của những người tà giáo; **tà giáo**.

page[1] /peidʒ/ *n* 1 (a) (*abbr* **p**) một bên của tờ giấy trong sách, báo chí v.v; **trang**: *read a few pages of a book*: *đọc vài trang sách*. o *You'll find the quotation on page 35*: *Bạn sẽ tìm thấy lời trích dẫn ở trang 35*. (b) bản thân tờ giấy; **tờ**: *Several pages have been torn out of the book*: *Có mấy tờ đã bị xé ra khỏi sách*. 2 tình tiết hoặc giai đoạn của lịch sử có thể đã được viết lại trong sách; **trang sử**: *a glorious page of English history*: *một giai đoạn vinh quang của lịch sử Anh*.

▷ **page** *v* [Tn] đánh số trang (cái gì)

page[2] /peidʒ/ (cũng **'page-boy**) *n* (a) (*US* **'bellboy**) cậu bé hoặc thanh niên trẻ, thường mặc đồng phục, được thuê làm ở trong khách sạn hoặc câu lạc bộ để mang hành lý, mở cửa cho khách, v.v.; **người phục vụ**. (b) cậu bé phục vụ cho người ở địa vị xã hội cao hoặc cho cô dâu; **tiểu đồng**.

▷ **page** *v* [Tn] gọi tên của (ai) qua loa phát thanh (thí dụ ở sân bay) để nhắn tin với người đó; **gọi trên loa**.

pa.geant /'pædʒənt/ *n* 1 cuộc vui chơi công cộng gồm có đám rước của những người mặc lễ phục hoặc buổi biểu diễn ngoài trời những cảnh lấy từ lịch sử; **hoạt cảnh lịch sử biểu diễn ngoài trời**: *(fig) the pageant of history*: *Về hào nhoáng của lịch sử*, tức là lịch sử là một chuỗi những sự kiện đầy màu sắc. 2 sự phô bày hoặc cảnh tượng rực rỡ.

▷ **pa.geantry** /'pædʒəntri/ *n* [U] sự phô bày đẹp mắt; **cảnh tượng ngoạn mục**: *all the pageantry of a coronation*: *tất cả cảnh tượng ngoạn mục của buổi lễ đăng quang*.

pa.gin.ate /'pædʒineit/ *v* [Tn] đánh số trang của (sách, v.v.); **đánh số trang**.

▷ **pa.gina.tion** /ˌpædʒi'neiʃn/ *n* [U] (con số dùng) trong việc đánh số các trang của sách, v.v. **sự đánh số trang**.

pa.goda /pə'gəudə/ *n* kiến trúc tôn giáo ở Ấn độ và Đông Á, thường là một tháp cao có nhiều tầng mỗi tầng có mái riêng nhô ra; **chùa**.

paid *pt, pp* của PAY[2].

pail /peil/ *n* (a) cái xô: *a pail of water*: *một xô nước*. (b) lượng đựng trong xô đó; **một xô**.

▷ **pail.ful** /'peilful/ *n* lượng mà xô đó có thể chứa; **một xô đầy**.

paill.asse = PALLIASSE.

pain /pein/ *n* 1 (a) [U] bị đau hoặc khó ở về thể chất do chỗ bị thương hoặc bệnh tật: *be in (great) pain*: *bị đau (nhiều)*. o *feel some, no, not much, a lot of, etc pain*: *cảm thấy đau một chút, không đau, không đau lắm, rất đau, vv*. o *a cry of pain*: *tiếng kêu đau đớn*. o *scream with pain*: *thét lên đau đớn*. o *suffer from acute back pain*: *bị đau nhức nhối ở lưng*. *Her back cause/gives her a lot of pain*: *Lưng bà ta làm cho bà rất đau*. (b) [C] cảm thấy đau đớn hoặc khó chịu ở một bộ phận riêng biệt của thân thể: *have a pain in one's back, chest, shoulder, etc*: *bị đau ở lưng, ngực, vai, v.v. của mình*. o *stomach pains*: *những cơn đau dạ dày*. (c) [U] đau đớn hoặc đau khổ về mặt tinh thần; **đau khổ**: *His harsh words caused her much pain*: *Những lời nói nhẫn tâm của ông ta đã gây cho bà ấy nhiều đau khổ*. o *the pain of separation*: *nỗi đau khổ của sự chia ly*. 2 [C] *(infml)* người hoặc vật làm phiền hoặc quấy rầy: *She's been complaining again — she's a real pain!*: *Bà ta lại kêu ca — đúng là cái của nợ! We've missed the last bus — what a pain*: *Chúng ta đã nhỡ chuyến xe buýt cuối cùng — thật đến khổ!* 3 (idm) **a pain in the neck** *(infml)* người hoặc vật làm phiền hoặc quấy rầy ai; sự phiền lòng; **cái của nợ**. **on/under pain/penalty of sth** *(fml)* có nguy cơ chịu hình phạt đặc biệt: *Prisoners were forbidden to approach the fence under pain of death*: *Các tù nhân bị cấm không được đến gần hàng rào, nếu không có thể bị bắn chết*.

▷ **pain** *v* [Tn no passive] gây đau đớn cho (ai): *My foot is still paining me*: *Chân tôi vẫn còn làm cho tôi bị đau đớn*. o *It pains me to have to tell you that*: *Tôi lấy làm đau đớn phải nói với anh rằng...* **pained** *adj* tỏ ra đau đớn hoặc buồn phiền: *a pained look, expression, glance, etc*: *một cái nhìn, vẻ mặt, ánh mắt lộ vẻ buồn phiền*. **pain.ful** /-fl/ *adj* 1 gây ra hoặc bị đau: *a painful blow on the shoulder*: *một cú đánh đau vào vai*. o *Her shoulder is still painful*: *Vai anh ấy vẫn còn đau*. 2 gây buồn phiền hoặc bối rối: *a painful experience, memory*: *một kinh nghiệm, một kỷ niệm đáng buồn*. o *His incompetence was painful to witness*: *Thật khổ tâm phải chứng kiến sự bất tài của ông ta*. o *It was my painful duty to tell him he was dying*: *Thật là một việc bối rối cho tôi khi phải nói với anh ấy là anh ấy sắp chết*. o *Her performance was painful*: *Buổi biểu diễn của cô ta rất lúng túng*, tức là rất dở. 3 khó khăn hoặc chán ngắt: *the painful process of stripping the paint off the wall*: *cái công việc cạo sơn ở tường chán ngắt*. **pain.fully** /-fəli/ *adv*: *Her thumb is painfully swollen*: *Ngón tay cái của cô ta sưng lên nhức nhối*. o *become painfully aware of sth*: *đau đớn nhận biết được cái gì*. **pain.ful.ness** *n* [U]. **pain.less** *adj* không gây ra đau đớn hoặc buồn đau: *a painless injection*: *một mũi tiêm không đau*. **pain.less.ly** *adv*. **pain.less.ness** *n* [U].

□ **'pain.killer** *n* thuốc làm giảm đau: *She's on pain-killers*: *Bà ta đang uống thuốc giảm đau*.

pains /peinz/ *n* [pl] (idm) **be at pains to do sth** rất chú ý hoặc đặc biệt cố gắng để thực hiện cái gì: *She was at pains to stress the benefits of the scheme*: *Cô ta rất cố gắng khi nhấn mạnh đến lợi ích của kế hoạch*. o *He was at great pains to deny the rumour of redundancies*: *Ông ta đã cố gắng hết sức để phủ nhận tin đồn về những chuyện giảm thợ*. **be a fool for one's pains** ⇨ FOOL[1]. **for one's pains** như là một sự đáp lại những cố gắng hoặc vất vả của mình: *She looked after her sick mother for 10 years and all she got for her pains was ingratitude*: *Cô ta đã trông nom bà mẹ bị ốm trong suốt 10 năm và tất cả điều mà cô nhận được về những vất vả khó nhọc của mình là sự vô ơn*, tức là không nhận được lời cảm ơn nào về những cố gắng của mình. **spare no pains doing/to do sth** ⇨ SPARE[2]. **take (great) pains (with/over/to do sth)** rất chú ý hoặc

cố gắng cẩn thận để thực hiện điều gì: *She takes great pains with her work*: *Cô ta rất chú ý đến công việc của mình.* o *Great pains have been taken to ensure the safety of passengers*: *Người ta đã hết sức thận trọng để đảm bảo an toàn cho hành khách.*

□ **painstaking** /'peinzteikiŋ/ *adj* thực hiện với, đòi hỏi rất cẩn thận hoặc khó nhọc; **chịu khó**: *a painstaking job, investigation*: *công việc, cuộc điều tra khó nhọc.* o *painstaking accuracy*: *sự chính xác tỉ mỉ.* o *a painstaking student, worker, etc*: *một sinh viên, công nhân v.v chịu khó.* **painstakingly** *adv.*

paint[1] /peint/ *n* 1 (a) [U] chất dưới dạng lỏng đắp lên trên một bề mặt để tạo màu cho nó; **sơn**: *red, green, yellow, etc paint*: *sơn đỏ, xanh, vàng v.v.* o *give the door two coats of paint*: *sơn hai lớp cho cửa ra vào.* o *wet paint*: *sơn ướt*, thí dụ viết trên biển chú ý để báo cho người ta biết đừng sờ tay vào. o [attrib] *paint marks*: *dấu sơn.* (b) [U] lớp sơn đã khô trên bề mặt; **lớp sơn.** 2 **paints** [pl] (bộ) những tuýp hoặc thỏi thuốc màu: *The artist brought his paints with him*: *Nhà nghệ sĩ đem thuốc màu theo mình.* o *a set of oil-paints*: *một hộp sơn dầu.* 3 [U] *(usu derog)* mỹ phẩm để xoa lên mặt; **phấn xoa mặt**: *She wears far too much paint*: *Bà ta xoa phấn nhiều quá.*

□ **'paintbox** *n* hộp đựng những tuýp thuốc màu; **hộp thuốc màu.**

'paintbrush *n* bàn chải dùng để quét sơn; **chổi quét sơn.**

'paintwork *n* [U] bề mặt đã được sơn; **lớp sơn**: *The paintwork is in good condition*: *Lớp sơn còn tốt nguyên.* o *A stone hit the car and damaged the paintwork*: *Một hòn đá đập vào xe và làm hỏng lớp sơn.*

paint[2] /peint/ *v* 1 [Tn, Cn.a] quét sơn lên (cái gì): *paint a door, wall, room*: *sơn cửa ra vào, tường, phòng.* o *paint a house blue*: *sơn nhà màu xanh.* 2 [I, Ipr, Tn] tạo ra (một bức tranh) bằng thuốc màu; vẽ chân dung hoặc thể hiện (ai/cái gì) bằng thuốc màu; **vẽ**: *She paints well*: *Bà ta vẽ đẹp.* o *paint in oils/water-colours*: *vẽ bằng sơn dầu/thuốc nước.* o *paint a picture, a portrait, a still life, etc*: *vẽ một bức tranh, bức chân dung, tranh tĩnh vật, v.v.* o *paint flowers, a girl, a landscape*: *vẽ hoa, cô gái, phong cảnh.* o *(fig) In her latest novel she paints a vivid picture of life in Victorian England*: *Trong quyển tiểu thuyết gần đây nhất, bà ta đã vẽ lại một bức tranh rực rỡ của đời sống nước Anh dưới thời nữ hoàng Victoria.* 3 [Tn, Cn.a] *(often derog)* xoa phấn, bôi son, v.v lên (mặt, v.v); **trang điểm**: *She spends hours painting her face*: *Cô ta để hàng giờ cho việc trang điểm.* o *paint one's nails red*: *đánh móng tay đỏ.* 4 (idm) **not as black as it/one is painted** ⇨ BLACK[1]. **paint the 'town red** *(infml)* đi ra ngoài và tận hưởng một dịp vui vẻ náo nhiệt trong các quầy rượu; hộp đêm, v.v) **gây náo loạn; quấy phá.** 5 (phr v) **paint sth in** dùng sơn thêm cái gì vào bức tranh; **vẽ bằng sơn. paint over sth** phủ lên (một phần của bức tranh) bằng cách dùng sơn lấp lên trên chỗ đó; **sơn lấp**: *We'll have to paint over the dirty marks on the wall*: *Chúng ta sẽ phải sơn đè lên những vết bẩn trên tường.*

painter[1] /'peintə(r)/ *n* 1 người mà công việc là sơn nhà, tường v.v; **thợ sơn**: *He is a painter and decorator*: *Anh ta là thợ sơn và người trang trí.* 2 nghệ sĩ vẽ tranh; **họa sĩ**: *a famous painter*: *một họa sĩ nổi tiếng.*

painter[2] /'peintə(r)/ *n* dây gắn chặt vào đầu thuyền để buộc nó vào bến, vào tàu thủy, v.v **dây mũi thuyền.**

paint.ing /'peintiŋ/ *n* 1 [U] việc hoặc tài vẽ cái gì; **hội họa** 2 [C] bức tranh đã được vẽ; **bức họa**: *a painting by Rembrandt*: *một bức họa của Rembrandt.* o *famous paintings*: *những bức tranh nổi tiếng.*

pair /peə(r)/ *n* 1 [C] hai cái gì cùng loại thường dùng đi đôi với nhau; **đôi/cặp**: *a pair of gloves, shoes, socks, ear-rings*: *đôi găng tay, giày, bít tất, khuyên tai.* o *a huge pair of eyes*: *cặp mắt to thô lỗ.* 2 [C] vật gồm có hai phần gắn nối với nhau; **cặp**: *a pair of spectacles, tights, scissors, compasses*: *một cặp kính đeo mắt, quần nịt, cái kéo, cái compa.* o *My spectacles are broken, I'll need to buy another pair*: *Kính của tôi bị vỡ, tôi cần phải mua cặp khác.* o *These trousers cost £30 a pair*: *Những quần này giá 30 pao một chiếc.* 3 [pl v] hai người có quan hệ gần gũi hoặc cùng làm việc với nhau: *the happy pair*: *một đôi uyên ương*, tức là một cặp vợ chồng mới lấy nhau. o *(infml) You've behaved very badly, the pair of you!*: *Các cậu đã ứng xử rất không tốt, cả hai vợ chồng cậu!* 4 [CGp] động vật đực và cái cùng loài kết đôi với nhau thành cặp; **đôi**: *a pair of swans nesting by the river*: *đôi thiên nga làm tổ ở ven sông.* 5 [C] hai con ngựa thắng với nhau để kéo chiếc xe ngựa, v.v; **đồng hai ngựa**: *a coach and pair*: *chiếc xe song mã.* 6 [C] (một trong) hai Nghị sĩ quốc hội của hai phe đối lập nhau thỏa thuận rằng cả hai sẽ không bỏ phiếu khi chia ra hai phe vì vậy cả hai không cần phải dự cuộc bỏ phiếu. 7 (idm) **in 'pairs** cả hai cùng một lúc; cả đôi: *Cuff-links are only sold in pairs*: *Khuy măng sét chỉ bán cả đôi.* **show a clean pair of heels** ⇨ SHOW[2].

▷ **pair** *v* 1 [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **A with B** sắp xếp (người hoặc đồ vật) thành (từng) đôi; **ghép đôi**: *I've been paired with Bob in the next round of the competition*: *Tôi đã được ghép đôi với Bob trong vòng thi đấu sau.* 2 [I] (về thú vật) kết đôi; **sống thành cặp.** 3 [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **with sb; ~ A with B** (trong Quốc hội) (khiến cho ai) kết đôi; **liên minh; liên kết.** 4 (phr v) **pair (sb/sth) off (with sb)** (làm cho ai) hình thành (từng) đôi; **kết thành từng đôi**: *The students had all paired off by the end of term*: *Đến cuối học kỳ tất cả các sinh viên đều kết thành từng đôi.* o *Her parents tried to pair her off with a rich neighbour*: *Bố mẹ cô ta đã cố ghép duyên cô ta với người hàng xóm giàu có.* **pair up (with sb)** hình thành một (nhiều) đôi để làm việc, thi đấu, v.v với nhau; **thành từng cặp.**

Pais.ley /'peizli/ *adj* có họa tiết là những đường cong hình cánh hoa: *a Paisley tie, dressing-gown, etc*: *cà vạt, áo khoác ngoài, v.v có họa tiết cánh hoa.*

pa.ja.mas *(esp US)* = PYJAMAS.

pal /pæl/ *n (infml)* 1 bạn. *We've been pals for years*: *Chúng tôi đã là bạn với nhau trong nhiều năm.* 2 *(sometimes ironic)* (dùng như là một dạng xưng hô) người; bạn thân: *Now look here, pal, you're asking for trouble!*: *Này, ông bạn xem đây, ông cứ muốn gây chuyện hả!*

▷ **pal** *v* (**-ll-**) *(infml)* (phr v) **pal up (with sb)** trở nên thân thiết với ai. **pally** /'pæli/ *adj* ~ **(with sb)** *(infml)* thân mật; *She's become very pally with the boss/They've become very pally (with each other)*: *Cô ta rất thân thiết với ông chủ/Họ trở nên thân tình với nhau.*

pal.ace /'pælis/ *n* 1 nhà ở chính thức của vua, tổng giám mục hoặc giám mục; **cung điện**: *Buckingham Palace*: *Cung điện Buckingham. The palace has just issued a statement*: *Hoàng cung* (tức là người phát ngôn của vua, hoàng hậu v.v) *vừa đưa ra lời tuyên bố.* o [attrib] *a palace spokesman*: *người phát ngôn của hoàng cung.* 2 bất kỳ một tòa nhà to, tráng lệ nào; **lâu đài**: *Compared to ours their house is a palace*: *So với nhà chúng ta, nhà của họ là một lâu đài.*

□ **,palace revo'lution** sự lật đổ một quốc vương, một tổng thống, v.v. bởi những người ở vị trí cầm quyền gần

gũi với ông ta; **cuộc đảo chính cung đình**.

palae(o)- (cũng *esp US* **pale(o)-** *comb form* thuộc về thời cổ xưa; rất xa xưa; cổ: *palaeolithic: thời kỳ đồ đá cũ.* o *palaeontology: môn cổ sinh vật.*

pal.aeo.graphy /ˌpæliˈɒgrəfi/ (cũng *esp US* **pal.eo.graphy** /ˌpeil-/) *n* môn nghiên cứu về chữ viết và các tài liệu cổ xưa; **môn cổ tự học**. ▷ **pal.aeo.grapher** (cũng *esp US* **pal.eo-**) /-grəfə(r)/ *n.* **pal.aeo.graphic** /ˌpæliəʊˈgræfik/ (cũng *esp US* **pal.eo-** /ˌpeil-/) *adj.*

pal.aeo.lithic /ˌpæliəʊˈliθik/ (cũng *esp US* **pal.eo-** /ˌpeil-/) *adj* thuộc về hay có liên quan tới thời kỳ đầu của thời đại đồ đá; **thời kỳ đồ đá cũ**.

pal.ae.on.to.logy /ˌpælɪɒnˈtɒlədʒi/ (cũng *esp US* **pal.eon-** /ˌpeil-/) *n* [U] môn nghiên cứu về những hóa thạch để chỉ dẫn ra lịch sử của cuộc sống trên trái đất; **môn cổ sinh vật**. ▷ **pal.ae.on.to.lo.gist** (cũng *esp US* **pal.eon-**) /-ədʒist/ *n.*

pa.lat.able /ˈpælətəbl/ *adj* (a) thú vị khi thưởng thức; **ngon**. (b) *(fig)* vừa ý hay là có thể chấp nhận được đối với tâm trí; **dễ chịu**: *The truth is not always very palatable: Sự thật không phải luôn luôn dễ chịu.* ▷ **pal.at.ably** /-bli/ *adv.*

pal.atal /ˈpælətl hoặc đôi khi pəˈleɪtl/ *adj* 1 thuộc về vòm miệng. 2 *(ngữ)* tạo ra bởi cách đặt lưỡi áp vào hay ở gần vòm miệng (thường là vòm cứng); **âm vòm**.

▷ **pal.atal** *n* (*ngữ*) âm vòm miệng (thí dụ /j, ʒ, ʃ, dʒ/).

pal.ate /ˈpælət/ *n* 1 vòm miệng: *the hard/soft palate: vòm miệng cứng/ mềm,* nghĩa là ở phần trước/ sau của vòm miệng. 2 (usu *sing*) cảm giác về mùi vị; khả năng phân biệt một mùi vị này với một mùi vị khác; **khẩu vị**: *a refined palate: khẩu vị tinh tế.* o *Have a good palate for fine wine: Rất sành về rượu vang hảo hạng.*

pa.la.tial /pəˈleiʃl/ *adj* (a) như một cung điện. (b) rất rộng hoặc lộng lẫy; **nguy nga**: *a palatial dining room, hotel, residence: một phòng ăn, khách sạn, dinh thự nguy nga.*

pa.lat.in.ate /pəˈlætinət; *US* -tənət/ *n* vùng đất (thuở trước) dưới quyền một bá tước hoặc công tước có những đặc quyền của một lãnh chúa; **lãnh địa**.

pa.la.ver /pəˈlɑːvə(r); *US* -ˈlæv-/ *n* [U, sing] 1 *(infml derog)* sự làm phiền hay quấy rầy, thường do nói nhiều; **sự nhắng nhít**: *What a palaver there was about paying the bill!: Lại nhặng xị lên với cái chuyện thanh toán hóa đơn rồi!* 2 *(often joc)* cuộc tranh luận.

pale[1] /peil/ *adj* (**-r, -est**) 1 (về người, vẻ mặt của người đó, v.v.) kém sắc; sắc mặt kém hơn bình thường; **tái**: *She has a pale complexion: Cô ấy có nước da tai tái.* o *Are you feeling all right? You look rather pale: Anh cảm thấy vẫn khỏe chứ? Trông anh có vẻ hơi xanh.* o *He went/turned deathly pale at the news: Anh ta tái nhợt đi vì cái tin ấy.* o *pale with anger, fear, shock, etc: giận, sợ, căm phẫn, v.v. đến tái mặt.* 2 (a) (về màu sắc) không sáng hay sặc sỡ; **nhợt**: *pale blue eyes: đôi mắt xanh nhợt.* o *pale sky: bầu trời nhợt nhạt.* (b) (về ánh sáng) lờ mờ; **yếu ớt**: *the pale light of dawn: ánh sáng yếu ớt của buổi bình minh.*

▷ **pale** *v* 1 [I, Ipr] ~ **(with sth) (at sth)** trở nên tái: *She paled with shock at the news: Cô ta tái mặt điếng người đi khi nghe tin ấy.* 2 (phr v) **pale before, beside, etc sth** trở nên kém quan trọng so với cái gì: *Her beauty pales beside her mother's: Vẻ đẹp của cô ấy bị lu mờ bên cạnh mẹ cô ấy.* o *Their other problems paled into insignificance beside this latest catastrophe: Những vấn đề rắc rối khác của họ dường như đã trở thành vô nghĩa trước thảm họa mới nhất này.*

palely /ˈpeilli/ *adv.*

pale.ness *n* [U].

□ **'pale-face** *n (derog)* (thường được người Anh-điêng Bắc Mỹ dùng) người da trắng.

pale[2] /peil/ *n* 1 (a) thanh gỗ nhọn làm thành một bộ phận của hàng rào; **cọc rào**. (b) hàng rào hay đường ranh giới; **giới hạn**. 2 (idm) **be,yond the 'pale** bị mọi người coi là không thể chấp nhận được hay vô lý; **quá giới hạn cho phép**: *Those remarks he made were quite beyond the pale: Những lời bình phẩm đó đã đi quá xa giới hạn cho phép.*

pale(o)- = PALAE(O)-.

pal.ette /ˈpælət/ *n* bảng mỏng để người họa sĩ trộn màu trên đó khi vẽ, có một cái lỗ thủng để xỏ ngón tay cái cầm bảng đó; **bảng màu; palét**.

□ **'palette-knife** *n* (a) con dao mỏng dễ uốn mà các họa sĩ thường dùng để trộn (hay đôi khi còn để trát) sơn dầu; **dao trộn sơn dầu**. (b) con dao có lưỡi dài dễ uốn và đầu tròn được dùng để dàn và làm phẳng những chất mềm trong nấu ăn.

pal.imp.sest /ˈpælimpsest/ *n* bản viết tay (thường cổ) trên đó chữ viết gốc được cạo đi để tạo ra chỗ cho chữ viết mới.

pal.in.drome /ˈpælindrəʊm/ *n* từ hay cụm từ đọc xuôi ngược đều giống nhau, thí dụ *madam* hay *nurses run.*

pal.ing /ˈpeiliŋ/ *n* hàng rào được làm bằng cọc; **hàng rào cọc** (PALE[2] 1a).

pal.is.ade /ˌpæliˈseid/ *n* 1 [C] hàng rào kiên cố được làm bằng cọc gỗ nhọn hay cọc sắt, nhất là để bảo vệ các tòa nhà; **hàng rào chấn song**. 2 **palisades** [pl] *US* hàng vách đá dốc đứng cao, nhất là dọc theo sông.

▷ **pal.is.ade** *v* [Tn] rào quanh (cái gì) bằng hàng rào chấn song, nhất là để bảo vệ nó.

pal.ish /ˈpeiliʃ/ *adj* hơi tái.

pall[1] /pɔːl/ *v* [I, Ipr] ~ **(on sb)** trở nên mất thú vị hay buồn tẻ bởi đã được trải qua thường xuyên; **phát ngấy**: *The pleasures of sunbathing began to pall (on us) after a week on the beach: Thú tắm nắng đã bắt đầu trở nên chán ngán (với chúng tôi) sau một tuần trên bãi biển.*

pall[2] /pɔːl/ *n* 1 vải phủ ngoài áo quan. 2 *(fig)* lớp phủ sẫm hay dày đặc (được dùng, nhất là trong cách diễn đạt sau): *A pall of smoke hung over the town: Một màn khói dày đặc bao trùm lên thành phố.*

□ **'pallbearer** *n* một người ở trong nhóm đi bên cạnh hay khiêng quan tài trong đám tang; **người hộ tang**.

pal.let[1] /ˈpælit/ *n* khay hay bệ lớn bằng gỗ hay kim loại để mang hàng hóa, nhất là cái có thể nâng lên bằng xe cần trục; **tấm nâng hàng; pa-lét**.

pal.let[2] /ˈpælit/ *n* 1 đệm nhồi rơm. 2 giường hẹp và cứng.

pal.li.asse (cũng **paill.asse**) /ˈpæliæs; *US* ˌpæliˈæs/ *n* đệm nhồi rơm; ổ rơm.

pal.li.ate /ˈpælieit/ *v* [Tn] *(fml)* 1 khiến cho (nhất là vết thương hay bệnh tật) bớt dữ dội hay khó chịu, nhưng không làm hết được nguyên nhân của bệnh; **làm nhẹ bớt; làm dịu**. 2 làm cho (tội ác, tội phạm, v.v.) bớt nghiêm trọng; bào chữa hay giảm nhẹ tội.

▷ **pal.li.ation** /ˌpæliˈeiʃn/ *n* [U] sự giảm bớt hay được bào chữa.

pal.li.at.ive /ˈpæliətiv/ *n, adj* 1 (thuốc) giảm đau mà không làm hết được nguyên nhân của bệnh: *Aspirin is a palliative (drug): Aspirin là (thuốc) giảm đau.* 2 (cái) làm giảm những tác dụng có hại của cái gì mà không trừ được nguyên nhân gây ra nó; **biện pháp làm giảm**: *Security checks are only a palliative (measure) in the fight against terrorism: Những sự kiểm tra an ninh*

chỉ (là biện pháp) làm giảm tạm thời trong cuộc chiến chống khủng bố.

pal.lid /'pælid/ *adj* (về người, khuôn mặt của anh ta, v.v.) tái, nhất là do ốm yếu; **xanh xao**: *a pallid complexion*: *nước da xanh xao.* o *You look a bit pallid — do you feel all right?*: *Trông anh có vẻ hơi xanh - anh cảm thấy bình thường chứ?* ▷ **pal.lidly** *adv.* **pal.lid.ness** *n* [U].

pal.lor /'pælə(r)/ *n* [U] sự xanh xao của khuôn mặt (nhất là khi không được khỏe); **vẻ xanh xao**: *Her cheeks have a sickly pallor*: *Má của cô ta có xanh xao ốm yếu.*

pally = PAL.

palm[1] /pɑ:m/ *n* **1** mặt trong của bàn tay giữa cổ tay và các ngón tay; **lòng bàn tay**: *sweaty palms*: *lòng bàn tay đầy mồ hôi.* o *read sb's palm*: *xem tướng tay của ai*, tức là nói về số mệnh qua việc xem những đường chỉ tay của người đó. o *He held the mouse in the palm of his hand*: *Nó nắm con chuột trong lòng bàn tay.* (**b**) phần của chiếc găng tay bao phủ lòng bàn tay; **lòng găng tay**: *gloves with leather palms*: *lòng găng tay bằng da.* **2** (idm) **cross sb's palm with silver** ⇨ CROSS[2]. **grease sb's palm** ⇨ GREASE v. **have sb in the palm of one's hand** có đủ quyền hành hay quyền chỉ huy ai. **have an itching palm** ⇨ ITCH v.

▷ **palm** *v* **1** [Tn] giấu (đồng tiền, quân bài, v.v.) trong lòng bàn tay khi biểu diễn trò ảo thuật. **2** [Tn, Tn.pr] đánh (quả bóng) bằng lòng bàn tay: *The goalkeeper just managed to palm the ball over the crossbar*: *Thủ môn đã đẩy được quả bóng qua xà ngang.* **3** (phr v) **palm sb off (with sth)** *(infml)* thuyết phục một cách không trung thực để ai chấp nhận điều gì; **dụ dỗ**: *He tried to palm me off with some excuse about the bus being late*: *Nó cố gắng dụ dỗ tôi bằng vài lời bào chữa về việc xe buýt tới trễ.* **palm sb/sth off (on sb)** *(infml)* thoát khỏi (người hay cái gì không mong muốn) bằng cách thuyết phục người khác chấp nhận người đó/vật đó; **dụ dỗ để tống cái gì cho ai**: *They palmed their unwelcome guests off on the neighbours*: *Họ đã dụ dỗ để tống những vị khách không mời mà đến sang hàng xóm.*

palm[2] /pɑ:m/ *n* **1** (cũng **'palm-tree**) một trong vài loại cây sinh trưởng ở vùng ôn đới hay nhiệt đới, không có cành mà có tán lá lớn rộng ở trên ngọn; **cây họ cọ**: *a date palm*: *cây chà là.* o *a coconut palm*: *cây dừa* o [attrib] *palm fronds*: *tàu lá cọ.* **2** lá của loại cây họ cọ làm biểu tượng của chiến thắng hay thành công: *the victor's palm*: *cành cọ của kẻ chiến thắng.*

▷ **palmy** *adj* **(-ier, -iest) 1** đầy cây cọ. **2** [esp attrib] sung túc; phồn vinh; **huy hoàng**: *in my palmy days*: *những ngày huy hoàng của tôi.*

□ **'palm-oil** *n* [U] dầu thu được từ hạt của các loại cây họ cọ; **dầu cọ**. **,Palm 'Sunday** ngày Chủ nhật trước lễ Phục sinh; **ngày hội Cành**.

pal.metto /pæl'metəʊ/ *n* (*pl* ~s) loại cây cọ nhỏ có lá hình quạt; **loại cọ lùn**.

palm.ist /'pɑ:mist/ *n* người tự cho là có khả năng lý giải được tính cách hay nói được tương lai của ai qua việc xem những đường chỉ tay của người đó; **người xem tướng tay**.

▷ **palm.istry** /'pɑ:mistri/ *n* [U] (thuật) xem tướng tay.

palp.able /'pælpəbl/ *adj* **1** cái có thể cảm thấy hay sờ mó được. **2** *(fml)* rõ ràng đối với đầu óc; rành rành: *a palpable lie, error*: *điều nói dối, sai lầm rành rành.* ▷ **palp.ably** /-əbli/ *adv.*

palp.ate /'pælpeit/ *v* [Tn] kiểm tra (cái gì) bằng cảm xúc qua bàn tay, nhất là như một phần trong việc khám bệnh; **bắt mạch**. ▷ **palpa.tion** /,pælpeiʃn/ *n* [U].

pal.pit.ate /'pælpiteit/ *v* **1** [I] (về tim) đập nhanh. **2** [I, Ipr] ~ **(with sth)** (về người hoặc bộ phận trên cơ thể) run lên vì sợ hãi, kích động, v.v.: *palpitating with terror*: *run lên vì khiếp sợ.*

▷ **pal.pita.tion** /,pælpi'teiʃn/ *n* **1** [U] (lúc) tim đập nhanh; **đánh trống ngực**: *I get palpitations if I run too fast*: *Trống ngực tôi đập mạnh khi tôi chạy quá nhanh.* o *(fig) The thought of flying gives me palpitations*: *Ý nghĩ chạy trốn làm tôi hồi hộp*, tức là làm tôi rất bồn chồn.

palsy /'pɔ:lzi/ *n* [U] chứng liệt, đặc biệt là bị run rẩy chân tay: *cerebral palsy*: *chứng liệt não.*

▷ **pal.sied** /'pɔ:lzid/ *adj* bị ảnh hưởng bởi chứng liệt.

pal.try /'pɔ:ltri/ *adj* **(-ier, -iest) 1** rất nhỏ; không quan trọng: *a paltry amount, sum, etc.*: *số lượng nhỏ nhoi, số tiền, v.v. nhỏ mọn.* **2** không giá trị; đáng khinh: *a paltry excuse*: *một lời xin lỗi tí tiện.*

pam.pas /'pæmpəs; *US* -əz/ **the pampas** *n* [pl] cánh đồng rộng nhiều cỏ không có cây ở Nam Mỹ; **đồng hoang**. Cf PRAIRIE, SAVANNAH, STEPPE, VELD.

□ **'pampas-grass** *n* [U] loại cỏ cao để trang trí có hoa có lông trắng như bạc; **cỏ bông bạc**.

pam.per /'pæmpə(r)/ *v* [Tn] (thường *derog*) đối xử (với một người hoặc một con vật) quá ư tốt hoặc khoan dung; làm hư hỏng; **nuông chiều**: *The pampered children of the rich*: *Con cái được nuông chiều của kẻ giàu.* o *pamper onself after a hard day at work*: *tự buông thả mình sau một ngày tích cực làm việc.*

pamph.let /'pæmflit/ *n* cuốn sách nhỏ có bìa mềm, thường chứa thông tin về một vấn đề công chúng quan tâm hoặc trình bày một quan điểm chính trị; **sách mỏng**.

▷ **pamph.let.eer** /,pæmflə'tiə(r)/ *n* người viết sách mỏng.

pan[1] /pæn/ *n* (thường trong từ ghép) **1** (**a**) vật chứa (thường bằng kim loại) phẳng rộng, có cán hay tay cầm, được dùng để nấu ăn; **xoong; chảo**: *a frying-pan*: *chảo rán.* o *a saucepan*: *cái xoong.* o *pots and pans*: *nồi xoong.* (**b**) lượng đựng trong chảo: *a pan of hot fat*: *chảo mỡ nóng.* **2** bất kỳ loại vật chứa có hình nồi hay bát nào: *a lavatory pan*: *bồn rửa mặt*, tức là cái bồn sứ. o *a bedpan*: *cái bô.* o *a dustpan*: *cái hốt rác.* **3** một trong hai chiếc đĩa của cái cân. **4** vật hình tròn bằng kim loại trên đó đất cát chứa vàng được gạn để lấy vàng hay các loại quặng quí khác; **cái giần; cái sàng**. **5** = SALT-PAN (SALT). **6** = HARD-PAN (HARD). **7** một khoang nhỏ của súng loại cổ để nhồi thuốc súng; **ổ nạp thuốc súng**. **8** (idm) **a flash in the pan** ⇨ FLASH[1].

▷ **pan** *v* **(-nn-) 1** [I, Ipr] ~ **(for sth)** đãi cát có vàng bằng giần để tìm vàng hay các loại khoáng quí khác; **đãi**: *prospectors panning for gold*: *những người thăm dò đang đãi vàng.* **2** [Tn] *(infml)* phê phán (cái gì) nghiêm khắc: *The film was panned by the critics*: *Bộ phim đã bị các nhà phê bình chỉ trích gay gắt.* **3** (phr v) **pan sth off/out** đãi (cát có vàng) bằng giần để gạn ra vàng hay các loại quặng quí khác. **pan out** (**a**) (về cát có vàng, con sông, một khu vực, v.v.) cung cấp vàng hoặc các loại quặng quý. (**b**) *(infml)* (về sự kiện hoặc hoàn cảnh) tiến triển; hóa thành ra; diễn biến: *It depends how things pan out*: *Cái đó còn tùy thuộc vào sự việc sẽ diễn biến ra như thế nào.*

□ **'pan-fish** *n* (*pl* khg đổi) *(US)* cá, thông thường được bắt để ăn không bán, có thể rán cả con trong chảo.

pan[2] /pæn/ *v* **(-nn-)** (điện ảnh hoặc phát thanh) (**a**) [Tn, Tn.pr] quay (camêra) sang phải hoặc sang trái để dõi theo một đối tượng di động hoặc

để lấy một cảnh rộng; **quay; quét.** (b) [I, Ipr] (về camêra, v.v.) quay theo kiểu đó: *The shot panned slowly across the room*: *Phim quay lướt ngang căn gian phòng.*

pan- *comb form* về hoặc liên quan đến tất cả hoặc toàn thể: *panchromatic*: *toàn sắc.* o *pan-African*: *toàn châu Phi.* o *pantheism*: *thuyết phiếm thần.*

pana.cea /ˌpænəˈsiə/ *n* ~ **(for sth)** thuốc chữa mọi bệnh tật hoặc rối loạn; **thuốc bách bệnh**: *There's no single panacea for the country's economic ills*: *Không có một phương thuốc bách bệnh duy nhất cho các căn bệnh kinh tế của đất nước.*

pan.ache /pæˈnæʃ; *US* pə-/ *n* [U] thói kiểu cách, phô trương: *She dresses with great panache*: *Cô ta ăn mặc cực kỳ phô trương.*

pan.ama /ˈpænəmɑ:/ *n* (cũng ˌ**panama** ˈ**hat**) mũ làm bằng chất liệu len mịn tựa như rơm; **mũ panama**.

pa.na.tella /ˌpænəˈtelə/ *n* điếu xì gà dài chiều ngang nhỏ.

pan.cake /ˈpæŋkeik/ *n* 1 [C] bánh ngọt mỏng làm bằng bột nhào trứng sữa, nướng cả hai mặt và (thường) ăn nóng, đôi khi được cuốn nhân ở trong; **bánh kếp**. 2 [U] một thứ bột mịn nén thành một cái bánh dẹt dùng để trang điểm mặt; **bánh phấn**. 3 (idm) **flat as a pancake** ☞ FLAT[2].

□ ˈ**Pancake Day** thứ ba trước Tuần chay, ngày ăn bánh kếp theo truyền thống.

ˌ**pancake** ˈ**landing** máy bay hạ cánh (thường khi khẩn cấp) xuống thẳng mà thân vẫn nằm ngang.

pan.chro.matic /ˌpænkrəˈmætik/ *adj* (về phim chụp ảnh) bắt nhạy mọi màu sắc và có thể in ra đúng màu; **chuẩn màu**.

pan.creas /ˈpæŋkriəs/ *n* tuyến ở gần dạ dày sản ra những chất giúp tiêu hóa thức ăn; **tuyến tụy**.

▷ **pan.cre.atic** /ˌpæŋkriˈætik/ *adj* về hoặc có liên quan đến tuyến tụy: *pancreatic juice*: *dịch tụy.*

panda /ˈpændə/ *n* 1 (cũng ˌ**giant** ˈ**panda**) loại động vật lớn hiếm tựa như gấu có lông trắng và đen sống ở vùng núi Tây Nam Trung Quốc; **gấu trúc**. 2 động vật ở Ấn Độ tựa như con gấu mèo lông màu nâu đuôi dài rậm.

□ ˈ**panda car** *(Brit)* xe tuần tra của cảnh sát.

pan.demic /pænˈdemik/ n, *adj* bệnh xảy ra trên khắp đất nước hoặc khắp thế giới; **dịch**. Cf ENDEMIC, EPIDEMIC.

pan.de.mon.ium /ˌpændiˈməʊniəm/ *n* [U] sự hỗn loạn và lộn xộn dữ dội ầm ĩ; **sự huyên náo**: *There was pandemonium when the news announced*: *Cả một sự náo động hỗn loạn khi tin tức được loan báo.* o *Pandemonium reigned in the classroom until the teacher arrived*: *Cả một không khí ồn ào lộn xộn ngự trị lớp học cho đến khi thầy giáo đến mới thôi.*

pan.der /ˈpændə(r)/ *v* (phr v) **pander to sth/sb** *(derog)* cố thỏa mãn (một dục vọng thô bỉ, hèn hạ hoặc vô luân lý, hoặc cái gì có loại dục vọng đó); thỏa mãn cái gì/ai: *newspapers pandering to the public love of scandal*: *báo chí lấy lòng công chúng bằng chuyện tình yêu bê bối.*

▷ **pan.der** *n* = PIMP.

P and O /ˌpi: ən ˈəʊ/ *abbr* Peninsular and Oriental (Công ty Tàu biển) Bán đảo và Đông Phương: *the P and O line*: *ở đường hàng hải của Công ty P và O.*

p and p /ˌpi: ən ˈpi:/ *abbr (Brit) (thương)* postage and packing (giá) bưu phí và đóng gói: *price £28.95 including p and p*: *cước phí 28.95 pao kể cả bưu phí và đóng gói.*

pane /pein/ *n* một tấm kính ở cửa sổ: *a pane of glass*: *một tấm kính.* o *a window-pane*: *một ô cửa kính.*

pan.egyric /ˌpæniˈdʒirik/ *n (fml)* bài nói hoặc viết ca ngợi ai/ cái gì; **bài tán tụng**.

panel /ˈpænl/ *n* 1 [C] bộ phận riêng rẽ, thường hình chữ nhật, trên tấm cửa, bức tường, trần nhà, v.v. thường nổi lên trên hoặc chìm xuống; **ván ô; tấm ván rời**: *a ceiling with carved panels*: *trần nhà có những ván ô chạm trổ.* 2 [C] tấm kim loại làm thành một mảng của thân xe. 3 [C] dải vải khâu vào quần áo; **ô vải khác màu**. 4 [C] bảng đặt đứng trên đó gắn bộ điều chỉnh và các dụng cụ của máy bay, xe ôtô, v.v.; **bảng**: *an instrument panel*: *bảng treo dụng cụ.* o *a control panel*: *bảng điều khiển.* 5 [CGp] nhóm người được chọn để tham gia cuộc trả lời câu đố, hội thảo, v.v. có cử tọa dự thính (nhất là thính giả rađiô hoặc TV): *a panel of experts*: *một nhóm chuyên gia.* o [attrib] *a panel game*: *trò chơi trả lời câu đố.* 6 (a) [C] danh sách người được chọn để phục vụ ở ban hội thẩm; **danh sách hội thẩm**. (b) [CGp] ban hội thẩm. 7 [C] *(Brit)* danh sách các bác sĩ chữa bệnh nhân trong một khu vực nào đó coi như là bộ phận của ngành Y tế quốc gia.

▷ **panel** *v* (-ll-; *US* -l-) [Tn esp passive] phủ lên hoặc trang trí (cái gì) bằng ván: *a panelled room, ceiling, wall, etc.*: *một căn phòng, trần nhà, tường v.v. được lót ván.* **pan.el.ling** (US **pan.el.ing** *n* [U] 1 lót ván, thí dụ trên tường: *a room with fine oak panelling*: *một căn phòng được lót ván gỗ sồi đẹp.* 2 gỗ dùng để làm ván. **pan.el.list** (*US* **pan.el.ist**) /ˈpænəlist/ *n* thành viên của một nhóm tham gia hội thảo (5).

□ ˈ**panel-beater** *n* người mà công việc là dùng búa làm mất vết lõm trên thân xe có động cơ; **thợ gò**.

ˈ**panel truck** *(US)* xe tải nhỏ kín để đi giao hàng, v.v.

pang /pæŋ/ *n* (usu *pl*) (a) cảm giác hoặc cơn đau đột nhiên; **đau nhói**: *pangs of hunger/hunger pangs*: *sự giằn vặt của cơn đói.* (b) cảm giác xúc động đau đớn: *pangs of jealousy, remorse, guilt, conscience, etc.*: *sự dày dứt của lòng ghen, lòng hối hận, tội lỗi, lương tâm, v.v..*

pan.handle /ˈpænhændl/ *n (US)* dải đất hẹp nhô ra từ một khu vực lớn hơn; **đoi đất**.

▷ **pan.handle** *v* [I, Tn] *(infml)* xin tiền (ai) trên đường phố; **ăn xin**.

panic /ˈpænik/ *n* [C, U] 1 (a) cảm giác đột nhiên hoảng sợ quá mức; **sự hoảng loạn; sự kinh hãi**: *be in a (state of) panic (about sth)*: *trong trạng thái hoảng sợ (vì chuyện gì).* o *I got into a panic when I found the door was locked*: *Tôi đâm ra hoảng hốt khi nhận thấy cửa khóa.* o *The thought of flying fills me with panic*: *Ý nghĩ chạy trốn làm tôi tràn đầy hoảng sợ.* o [attrib] *a panic decision*: *một quyết định hoảng loạn.* (b) sự sợ hãi lan nhanh chóng trong một nhóm người; **sự hoang mang; hốt hoảng**: *There was (an) immediate panic when the alarm sounded*: *Sự hoang mang nổi lên tức thì khi chuông báo động réo lên.* o *The collapse of the bank caused (a) panic on the Stock Exchange*: *Sự sụp đổ của nhà băng gây một nỗi hoang mang ở Sở giao dịch chứng khoán*, tức là giá trị các cổ phần tụt xuống nhanh. 2 (idm) ˈ**panic stations** *(infml)* tình trạng hoảng hốt hoặc sợ hãi: *It was panic stations when the police arrived to search the building*: *Đã xảy ra tình trạng hoảng hốt khi cảnh sát đến lục soát tòa nhà.*

▷ **panic** *v* (**-ck-**) [I, Tn] 1 (làm cho một người hoặc một con vật) bị tác động vì hoảng sợ; **làm hoảng sợ**: *Don't panic!*: *Đừng hoảng sợ!* o *The gunfire panicked the horses*: *Tiếng súng nổ làm bầy ngựa hoảng sợ.* 2 (phr v) **panic sb into doing sth** (thường passive) khiến cho ai làm (cái gì một cách dại dột vội vàng) vì hoảng sợ; **làm hoang**

mang: *The banks were panicked into selling sterling*: *Các nhà băng hoang mang đem bán đồng bảng Anh đi.*

pan.icky /'pæniki/ *adj (infml)* bị sự hoảng sợ tác động hoặc gây ra; **yếu bóng vía; hốt hoảng**: *Don't get panicky!*: *Đừng có yếu bóng vía!.* o *a panicky reaction, feeling, etc*: *một phản ứng, cảm giác, v.v. hốt hoảng.*

□ **'panic-stricken** *adj* trong trạng thái hoảng sợ; kinh hãi: *You look panic-stricken!*: *Trông cậu hoang mang sợ hãi quá!.*

pan.jan.drum /pæn'dʒændrəm/ *n (joc)* một người vênh vang lên mặt ta đây; **người hống hách**.

pan.nier /'pæniə(r)/ *n* 1 một trong hai túi treo ở hai bên bánh xe sau của xe đạp hoặc xe máy; **giỏ**. 2 một trong hai sọt mang ở hai bên lưng ngựa hoặc lừa; **sọt**.

pan.ni.kin /'pænikin/ *n (Brit)* (a) chén nhỏ bằng kim loại. (b) thứ đựng trong chén đó.

pan.oply /'pænəpli/ *n (fml)* 1 sự trưng bày cái gì đầy đủ hoặc rực rỡ. 2 *(formerly)* bộ áo giáp đầy đủ.

▷ **pan.op.lied** /'pænəplid/ *adj (fml)* có đầy đủ trọn bộ.

pan.or.ama /ˌpænə'rɑːmə; *US* -'ræmə/ *n* 1 (a) cảnh một khu vực rộng; **toàn cảnh**: *From the summit there is a superb panorama of the Alps*: *Từ trên đỉnh cao, người ta nhìn thấy toàn cảnh hùng vĩ của dãy núi Alps.* (b) bức tranh hoặc bức ảnh toàn cảnh. 2 cảnh trí hoặc chuỗi sự kiện luôn luôn thay đổi: *The book presents a panorama of British history since the Middle Ages*: *Cuốn sách trình bày toàn cảnh của lịch sử Anh quốc từ thời Trung Cổ đến nay.* ▷ **pan.or.amic** /ˌpænə'ræmik/ *adj*: *a panoramic view from the top of the tower*: *một cái nhìn bao quát từ trên đỉnh ngọn tháp xuống.*

pan.pipes /'pæn paips/ *n* [pl] nhạc cụ làm bằng một dãy ống sậy hoặc ống sáo gắn vào nhau và chơi bằng cách thổi vào các đầu hở; **sáo bè**.

pansy /'pænzi/ *n* 1 loại cây trong vườn có thân ngắn và những cánh hoa rộng bẹt có màu sắc rực rỡ; **hoa bướm; păng-xê**. 2 *(infml derog)* người đàn ông ẻo lả như đàn bà; người tình dục đồng giới.

pant /pænt/ *v* [I, Ipr] 1 thở những hơi thở ngắn nhanh; **thở hổn hển**: *He was panting heavily as he ran*: *Cậu ta thở hổn hển nặng nhọc khi chạy.* 2 (phr v) **pant along, down, etc** vừa thở hổn hển vừa đi bộ hoặc chạy theo một hướng xác định: *The dog panted along (the road) beside me*: *Con chó thở hồng hộc chạy dọc (đường) bên cạnh tôi.* **pant for sth** (chỉ dùng ở thì tiếp diễn) (a) bằng nhịp thở hổn hển của mình; tỏ ra mình cần được uống; lấy lại hơi, v.v...: *panting for breath, a cool drink*: *thèm được lấy lại hơi, một cốc nước mát.* (b) có hoặc tỏ ra ham muốn tha thiết cái gì; **khát khao**: *panting for revenge*: *khát khao trả thù.* o *He was panting with desire for her*: *Anh ấy thèm muốn cô ta.* **pant sth out** vừa hổn hển vừa nói cái gì một cách khó khăn; **hổn hển nói**: *He panted out the message*: *Anh ấy hổn hển báo tin.* ▷ **pant** *n* hơi thở ngắn nhanh; **thở hổn hển**: *breathe in short pants*: *thở nhanh hổn hển.*

pant.ingly *adv.*

pan.ta.loon /ˌpæntə'luːn/ *n* 1 **pantaloons** [pl] *(US; Brit joc)* quần. 2 (cũng **Pantaloon**) (trong kịch) một ông già ngốc nghếch để cho các bà chơi xỏ; **vai hề**.

pan.tech.nicon /pæn'teknikən/ *n (Brit)* xe vận tải lớn dùng để chuyển đồ gỗ từ nhà này sang nhà khác.

pan.the.ism /'pænθiizəm/ *n* [U] 1 lòng tin rằng Chúa là tất cả và tất cả là Chúa; **thuyết phiếm thần**. 2 lòng tin và sự thờ cúng tất cả các vị thần.

▷ **pan.the.ist** /-θiist/ *n* người theo thuyết phiếm thần.

pan.the.istic /ˌpænθi'istik/ *adj* về, giống như hoặc có liên quan đến thuyết phiếm thần.

pan.theon /'pænθiən; *US* -θiɒn/ *n* 1 (nhất là ở cổ Hy Lạp và La Mã) đền thờ để cúng tất cả các vị thần; **đền bách thần**. 2 tất cả các vị thần của một nước hoặc dân tộc: *the ancient Egyptian pantheon*: *các vị thần cổ Ai Cập.* 3 kiến trúc nơi chôn cất hoặc để tượng kỷ niệm những danh nhân của một dân tộc đã chết; **lăng các danh nhân**.

pan.ther /'pænθə(r)/ *n* 1 loài báo, đặc biệt là loài có lông đen: *a black panther*: *một con báo đen.* 2 *(US)* báo sư tử.

pant.ies /'pæntiz/ *n* [pl] *(infml)* quần lót chẽn ngắn, mặc sát người của phụ nữ;

pan.ti.hose (cũng **pan.ty.hose**) /'pæntihəuz/ *n* [pl *v*] *(US)* = TIGHTS.

pan.tile /'pæntail/ *n* ngói cong lợp nhà; **ngói ống**; [attrib] *a pantile roof*: *mái lợp ngói ống.*

pant(o)- *comb form* tất cả; chung: *pantograph*: *máy vẽ truyền.* o *pantomime*: *kịch câm.*

panto /'pæntəu/ *n* (*pl* **pantos** /'pæntəuz/) *(infml)* = PANTOMIME 1.

panto.graph /'pæntəgrɑːf; *US* -græf/ *n* 1 dụng cụ để vẽ lại đúng một đồ án, bản đồ, v.v... theo bất cứ tỷ lệ nào; **máy vẽ truyền**. 2 thiết bị để truyền dòng điện từ đường dây trên đầu vào đoàn tàu; **máy truyền tải điện**.

pan.to.mime /'pæntəmaim/ *n* 1 (a) [C] loại kịch có nhạc, múa, trò hề dựa trên truyện cổ tích hoặc truyện thần tiên thường được biểu diễn vào dịp lễ Noen; **kịch pantômim**: *Let's take the children to the pantomime!*: *Hãy đưa trẻ con đi xem kịch pantômim!* o [attrib] *a pantomime dame, horse*: *vị phu nhân, con ngựa trong kịch pantomim.* (b) [U] vở kịch thuộc loại đó: *She's acted in a lot of pantomime*: *Bà ta đã đóng trong nhiều vở kịch pantômim.* 2 [U] những động tác diễn cảm của mặt và thân thể dùng để kể chuyện; **kịch câm**.

pan.try /'pæntri/ *n* 1 phòng nhỏ trong nhà để giữ thức ăn; tủ đựng thức ăn. 2 phòng để cốc chén, đồ dùng bằng bạc, khăn trải bàn, v.v.) (trong khách sạn, tàu thủy, nhà rộng, v.v.).

pants /pænts/ *n* [pl] 1 (a) *(Brit)* quần lót của đàn ông; quần lót chẽn của phụ nữ hoặc trẻ em: *a clean pair of pants*: *chiếc quần lót sạch sẽ.* (b) *(esp US)* quần. 2 *(infml)* (idm) **bore, scare, etc the 'pants off sb** quấy rầy ai; làm cho ai kinh hãi đến cực độ, **by the seat of one's paints** ⇨ SEAT[1]. **catch sb with his pants/trousers down** ⇨ CATCH[1]. **have ants in one's pants** ⇨ ANT. **in long/short pants** *(US)* đã lớn/ còn nhỏ: *I've known him since he was in short pants*: *Mình biết nó từ khi nó còn mặc quần xà lỏn.* **wear the pants/trousers** ⇨ WEAR[2].

pap /pæp/ *n* [U] 1 thức ăn mềm hoặc nửa lỏng thích hợp cho trẻ nhỏ hoặc người bệnh tật; **thức ăn sền sệt**. 2 vấn đề không cần thiết, tầm thường hoặc không đáng để đọc: *How can you bear to read such pap!*: *Làm thế nào mà cậu chịu đọc những thứ nhảm nhí như thế được!*

papa /pə'pɑː; *US* 'pɑːpə/ *n* *(dated infml)* (đặc biệt trẻ con dùng); ba; **bố**. Cf POP[2], POPPA.

pap.acy /'peipəsi/ *n* 1 **the Papacy** [sing] cương vị hoặc quyền lực của Giáo hoàng; **chức Giáo hoàng**. 2 (a) [U] hệ thống điều hành Nhà thờ Cơ đốc giáo La Mã của các Giáo hoàng; **Chế độ giáo hoàng**. (b) [C] khoảng thời gian mà Giáo hoàng đang giữ chức; **nhiệm kỳ của Giáo hoàng**: *during*

the papacy of John Paul II: *trong thời gian tại vị của Giáo hoàng John Paul II.*

▷ **papal** /'peipl/ *adj* về Giáo hoàng hoặc Chức giáo hoàng: *papal authority*: *quyền lực của giáo hoàng.*

pa.paw (cũng **paw.paw**) /pə'pɔ:; *US* 'pɔ:pɔ:/ *n* 1 (a) (cũng **pa.paya** /pə'paiə/ [C] loại cây ở vùng châu Mỹ nhiệt đới tựa như cây cọ; **cây đủ đủ**. (b) [C, U] quả của nó hình thuôn có màu da cam ăn được; **quả đu đủ**. 2 (a) [C] loại cây luôn xanh nhỏ ở Bắc Mỹ. (b) [C, U] quả nhỏ có nhiều cùi của cây đó, ăn được; **quả đu đủ lùn**.

pa.per /'peipə(r)/ *n* 1 (thường trong từ ghép) [U] chất sản xuất từ lõi gỗ hoặc giẻ rách làm thành tờ mỏng, dùng để viết, in, hoặc vẽ hoặc dùng để bao gói hàng hóa; **giấy**: *a piece/sheet of paper*: *một mẩu/tờ giấy.* o *writing paper*: *giấy viết.* o *tissue paper*: *giấy xốp mỏng.* o [attrib] *a paper bag, handkerchief, towel, etc*: *túi, khăn tay, khăn lau; v.v... (bằng) giấy.* 2 [C] tờ báo: *Where's today's paper?*: *Tờ báo hôm nay ở đâu?* o *a daily, an evening, a Sunday paper*: *báo hàng ngày, buổi chiều, Chủ nhật.* 3 [C, U] giấy dán tường: *a pretty striped paper for the bedroom*: *giấy có sọc đẹp dán tường phòng ngủ.* 4 **papers** [pl] (a) tài liệu chính thức, nhất là ghi rõ đặc điểm nhận dạng, quốc tịch v.v... của ai; **giấy tờ**: *Immigration officials will ask to see your papers*: *Nhân viên phụ trách về nhập cư sẽ đòi xem giấy tờ của ông.* (b) mảnh giấy để viết lên trên; **giấy má**: *His desk is always covered with papers*: *Bàn làm việc của ông ta lúc nào cũng đầy giấy má.* 5 [C] (a) bộ câu hỏi thi về một chủ đề riêng biệt; đề thi: *The geography paper was difficult*: *Đề thi địa lý thật khó.* o *The French paper was set by our form teacher*: *Đề thi tiếng Pháp do thầy giáo dạy lớp chúng tôi soạn.* (b) câu trả lời viết cho những câu hỏi thi; **bài thi**: *She spent the evening marking examination papers*: *Cô ấy đã dành cả buổi tối để chấm bài thi.* 6 bài hay tiểu luận, đặc biệt là bài đọc trước những thính giả khoa học hoặc chuyên gia; **bản tham luận**: *He read a paper at a medical conference on the results of his research*: *Ông ta đọc một bản tham luận tại một hội nghị y học về kết quả công trình nghiên cứu của ông.* 7 (idm) **on paper** (a) bằng cách viết: *Could you put a few ideas down on paper?*: *Ông có thể ghi lại một vài ý kiến vào giấy được không?* (b) khi xét dựa trên chứng cớ viết hoặc in; về lý thuyết; **về mặt giấy tờ**: *It's a fine scheme on paper, but will it work in practice?*: *Về mặt lý thuyết, đó là một kế hoạch hay nhưng liệu có thể thực hiện được trên thực tế không?* o *She looks good on paper*: *Trên giấy tờ, cô ta tỏ ra giỏi đấy*, tức là có bằng cấp chuyên môn. **a ˌpaper 'tiger** người hoặc vật ít uy quyền hoặc đe dọa hơn là vẻ bề ngoài của nó; **hổ giấy**. **put pen to paper** ⇨ PEN.

▷ **pa.per** *v* 1 [Tn] phủ giấy dán tường lên (tường của phòng): *We're papering the bathroom*: *Chúng tôi đang dán giấy tường cho phòng tắm.* 2 (idm) **paper over the cracks (in sth)** giấu sự bất đồng, sai lầm hoặc khó khăn, nhất là một cách hấp tấp hoặc vụng về; **vá víu**: *Critics of government policy argue that the new measures introduced to fight crime are simply papering over the cracks*: *Những người chỉ trích chính phủ lý luận rằng các biện pháp mới được đưa ra để đấu tranh chống tội phạm chỉ là những biện pháp vá víu mà thôi.* 3 (phr v) **paper sth over** (a) phủ giấy dán tường lên cái gì: *We papered over the stains on the wall*: *Chúng tôi dán giấy lên những chỗ bẩn trên tường.* (b) che giấu (sự bất đồng, sai lầm hoặc khó khăn) nhất là một cách hấp tấp hoặc vụng về; **lấp liếm**.

pa.pery /'peipəri/ *adj* giống như giấy về kết cấu: *wrinkled, papery skin*: *da nhăn, mỏng như giấy.*

□ **'paperback** *n* [C, U] **sách đóng** trong một bìa giấy mềm; **sách bìa thường**: *a cheap paperback*: *một quyển sách bìa thường rẻ tiền.* o *When is the novel coming out in paperback?*: *Khi nào thì tiểu thuyết đó xuất bản bằng sách bìa thường?* o [attrib] *a paperback book, edition*: *một quyển sách, lần xuất bản bằng bìa thường.* Cf HARDBACK (HARD[1]).

'paper-boy (*fem* **'paper-girl**) *n* con trai/con gái đưa báo cho các nhà; **trẻ con bán báo**.

'paper-chase *n* cuộc chạy **việt dã** mà người chạy đầu vứt những **mẩu giấy** thành một vệt để cho những người khác chạy theo sau.

'paper-clip *n* một mẩu dây kim loại hoặc nhựa, uốn cong dùng để kẹp những tờ giấy lại với nhau; **các kẹp giấy**.

'paper-knife *n* dao dùng để rọc sách, mở phong bì v.v; **dao rọc giấy**.

'paper-mill *n* nhà máy làm giấy; **nhà máy giấy**.

'paper 'money tiền dưới dạng giấy bạc; **tiền giấy**.

'paperweight *n* một vật nặng nhỏ dùng để đè lên giữ cho những tờ giấy rời khỏi bay đi; **cái chặn giấy**.

'paperwork *n* [U] công việc viết trong một văn phòng, chẳng hạn điền vào đơn xin, viết thư và báo cáo v.v; **công việc giấy tờ**: *She's good at paperwork*: *Cô ta giỏi về công việc giấy tờ.*

pa.pier mâché /ˌpæpiei 'mæʃei; *US* ˌpeipər mə'ʃei/ *(tiếng Pháp)* bột giấy sản xuất theo khuôn hình dùng để làm hộp, khay, đồ trang trí, v.v; **giấy bồi**.

pap.ist /'peipist/ *n (derog)* (nhất là được người theo đạo Tin lành dùng) người theo đạo Thiên chúa ở La mã.

pa.poose /pə'pu:s; *US* pæ'pu:s/ *n* 1 loại túi cố định vào một cái khung đeo sau lưng để mang trẻ em còn bé; **túi địu**. 2 trẻ con người da đỏ Bắc Mỹ.

pap.rika /'pæprikə; *US* pə'pri:kə/ *n* (a) [C] loại tiêu ngọt; **ớt Hung**. (b) [U] bột đỏ làm từ quả ớt và được dùng làm gia vị; **ớt bột**.

pa.pyrus /pə'paiərəs/ *n* 1 [U] loại cây mọc dưới nước cao như cỏ tranh, thân có sợi dày, được người cổ Ai cập dùng làm giấy; **cây cói giấy**. 2 [U] loại giấy cói. 3 [C] (*pl* **pa.pyri** /pə'paiəri:/) bản thảo viết tay trên giấy đó.

par /pɑ:(r)/ *n* 1 [sing] (cũng **par value**) giá in trên chứng khoán và cổ phiếu; giá trị danh nghĩa; **giá danh nghĩa**: *sell shares above/at/below par*: *bán cổ phiếu trên/bằng/dưới giá danh nghĩa.* 2 [sing] (cũng **par of exchange**) giá trị được thừa nhận của đồng tiền của một nước theo đồng tiền của nước khác **tỷ giá hối đoái**. 3 [sing] (trong môn đánh gôn) số cú đánh coi như cần thiết đối với một người chơi thuộc hạng giỏi nhất để đánh bóng vào một lỗ hoặc các lỗ trên sân; **tỷ số thắng**: *Par for the course is 72*: *Tỷ số thắng trên sân là 72.* o *She went round the course in three below par*: *Cô ấy đánh xong trận đấu thấp hơn tỷ số quy định là 3.* Cf BIRDIE 2, BOGEY 1, EAGLE 2. 4 (idm) **below 'par** *(infml)* hơi yếu, ít nhanh nhẹn, v.v. hơn bình thường: *I'm feeling a bit below par today*: *Hôm nay tôi cảm thấy người không được khỏe.* **be ˌpar for the 'course** *(infml)* là điều người ta chờ đợi xảy ra hoặc mong đợi ai thực hiện: *She was an hour late, was she? That's about par for the course for her*: *Cô ta chậm một giờ, phải không? Đó hầu như là chuyện thường ngày đối với cô ta.* **on a par with sb/sth** ngang tầm quan trọng, chất lượng v.v. với ai/ cái gì: *As a writer she was on a par with the great novelists*: *Là một nhà văn, bà ta được xếp ngang hàng với những nhà viết tiểu thuyết lớn.* **up to 'par** *(infml)*

cũng tốt/ hay như thường lệ: *I didn't think her performance was up to par*: *Tôi không nghĩ là cô ta đã biểu diễn tốt như mọi khi.*

par (cũng **para** /'pærə/) *abbr* paragraph đoạn văn: *see par 19*: *xem đoạn 19.* o *paras 39-42*: *các đoạn 39-42*, thí dụ trong một hợp đồng.

para-[1] *pref* (tạo thành *dt*) 1 bên cạnh; gần: *parameter*: *thông số.* o *paramilitary*: *nửa quân sự.* 2 ngoài, qua: *parapsychology*: *khoa cận tâm lý.* o *paranormal*: *siêu nhiên.*

para-[2] *comb form* để bảo vệ: *parachute*: *nhảy dù.* o *parasol*: *cái lọng.*

par.able /'pærəbl/ *n* (nhất là trong kinh thánh) câu chuyện kể để minh họa một sự thật về đạo đức hoặc tinh thần; **truyện ngụ ngôn**: *Jesus taught in parables*: *Chúa Jesus đã dạy bằng những truyện ngụ ngôn.* o *the parable of the prodigal son*: *truyện ngụ ngôn về đứa con hoang tàng.*

para.bola /pə'ræbələ/ *n* *(hình)* đường cong phẳng tạo thành bằng cách cắt một hình chóp nón, theo một mặt phẳng song song với cạnh của nó; **đường parabôn.**

para.bolic /ˌpærə'bɒlik/ *adj* 1 về hoặc được diễn đạt trong truyện ngụ ngôn. 2 về hoặc giống như đường parabôn.

para.chute /'pærəʃu:t/ *n* một vật làm cho người hoặc vật rơi chầm chậm khi thả từ máy bay xuống, gồm có một cái tán hình dù gắn với một bộ đai buộc vào người; **cái dù**: *land by parachute*: *đổ bộ bằng dù.* o [attrib] *a parachute jump/drop*: *cuộc nhảy dù/ thả dù.*

▷ **para.chute** *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] (làm cho ai/cái gì) rơi từ máy bay xuống bằng dù; **thả dù**: *She enjoys parachuting*: *Cô ta thích thú nhảy dù.* o *We parachuted into enemy territory*: *Chúng tôi, nhảy dù xuống vùng đất của quân địch.* o *Supplies were parachuted into the earthquake zone*: *Hàng tiếp tế được thả dù xuống khu vực bị động đất.*

para.chut.ist /-ist/ *n* người dùng dù nhảy từ máy bay xuống; **người nhảy dù.**

par.ade /pə'reid/ *n* [C] 1 cuộc tập hợp chính thức bộ đội để kiểm tra, điểm danh v.v; **cuộc duyệt binh**: *a drill parade*: *cuộc tập duyệt binh.* o *ceremonial parades*: *cuộc duyệt binh nghi thức.* 2 = PARADE-GROUND. 3 đám rước người hoặc đồ vật; **cuộc diễu hành**: *a parade of players before a football match*: *cuộc diễu hành của những cầu thủ bóng đá trước trận đấu.* o *a fashion parade*: *cuộc biểu diễn thời trang*, tức là cuộc biểu diễn trong đó những người mẫu trưng bày các bộ áo quần mới trước mặt khán giả. 4 (nhất là trong tên gọi) nơi dạo chơi công cộng hoặc phố có nhiều cửa hiệu: *He lives in North Parade*: *Ông ta sống ở phố Bắc.* 5 (idm) **make a parade of sth** *(esp derog)* trưng bày cái gì nhằm gây ấn tượng với người khác; **phô trương**: *He's always making a parade of his knowledge*: *Anh ta luôn luôn phô trương kiến thức của mình.* **on parade** tham gia cuộc diễu hành; được phô bày: *The regiment is on parade*: *Trung đoàn đang diễu binh.* o *A number of new hats were on parade at the wedding*: *Nhiều kiểu mũ mới được phô bày trong lễ cưới.*

▷ **par.ade** *v* 1 [I, Tn] (làm cho ai) tập hợp lại để kiểm tra, điểm danh v.v. **tập hợp**: *The colonel paraded his troops*: *Viên đại tá đã tập hợp bộ đội của ông ta lại.* 2 [I, Ipr, Ip] hành quân hoặc đi bộ trong buổi diễu hành hoặc để trưng bày cái gì; *The strikers paraded through the city centre*: *Những người bãi công diễu hành qua trung tâm thành phố.* o *She paraded up and down in her new hat*: *Cô ta diễu lên diễu xuống với cái mũ mới của mình.* 3 [Tn] phô bày (cái gì); khoe khoang (cái gì): *She was parading her new fur coat yesterday*: *Cô ta trưng diện chiếc áo khoác mới bằng lông thú của cô hôm qua*, tức là mặc nó để khoe với người khác.

□ **pa'rade-ground** *n* địa điểm lính tập hợp để kiểm tra, điểm danh, v.v; **nơi duyệt binh.**

para.digm /'pærədaim/ *n* 1 một loạt các dạng của một từ; **hệ biến hóa**: *verb paradigms*: *hệ biến hóa của động từ.* 2 kiểu của cái gì; mô hình; mẫu: *a paradigm for others to copy*: *một mô hình cho người khác bắt chước.* ▷ **para.dig.matic** /ˌpærədig'mætik/ *adj.*

para.dise /'pærədais/ *n* 1 (sing, không có *a* hoặc *the*) thiên đường. 2 (a) [C] nơi lý tưởng hoặc hoàn hảo: *This island is a paradise for bird-watchers.* *Đảo này là nơi lý tưởng cho những người quan sát các loài chim.* (b) [U] trạng thái hoàn toàn hạnh phúc: *Being alone is his idea of paradise*: *Được sống một mình là hạnh phúc của ông ta.* 3 **Paradise** [sing, không có *a* hoặc *the*] (trong kinh thánh) vườn cực lạc nơi Adam và Eve sống trong sạch; **thiên đường.** 4 (idm) **a fool's paradise** ⇨ FOOL[1].

▷ **para.disa.ical** /ˌpærədi'zaiəkl/ *adj* thuộc về hoặc giống thiên đường.

para.dox /'pærədɒks/ *n* 1 (a) [C] lời phát biểu dường như mơ hồ hoặc mâu thuẫn song lại là hoặc có thể là đúng; **nghịch lý**: *'More haste, less speed' is a well-known paradox*: *Càng vội vã bao nhiêu, càng chậm chạp bấy nhiêu là một nghịch lý ai cũng biết.* (b) [U] việc dùng cách đó trong nói chuyện hoặc viết: *Paradox and irony are characteristics of her style*: *Nghịch lý và châm biếm là đặc trưng văn phong của bà ấy.* 2 [C] người, vật hoặc tình huống phô bày những nét mâu thuẫn; **ngược đời**: *It is a paradox that such a rich country should have so many poor people living in it*: *Thật ngược đời là một nước giàu có như thế lại có nhiều người phải sống nghèo khổ đến như vậy.* ▷ **para.dox.ical** /ˌpærə'dɒsikl/ *adj.* **para.dox.ic.ally** /-kli/ *adv.*

par.af.fin /'pærəfin/ *n* [U] 1 (cũng **'paraffin oil**) *(Brit)* (*US* **'coal oil, kerosene**) dầu thu được từ dầu mỏ, than đá, v.v và dùng làm nhiên liệu cho các lò sưởi, đèn và làm dung môi; **parafin; dầu hỏa**: [attrib] *a paraffin lamp, stove*: *đèn, bếp dầu.* 2 (cũng **'paraffin wax**) chất giống như sáp ong lấy từ dầu mỏ, đặc biệt dùng để làm nến; **nến; sáp.**

par.agon /'pærəgən; *US* -gɒn/ *n* (a) ~ **of sth** người làm gương mẫu hoàn hảo cho một phẩm chất (nhất là trong cách diễn đạt sau); **mẫu mực**: *a paragon of virtue*: *một người mẫu mực về đạo đức.* (b) người hoàn hảo: *I make no claim to be a paragon*: *Tôi đâu có tự nhận là một người hoàn hảo.*

para.graph /'pærəgrɑ:f; *US* -græf/ *n* 1 đoạn tách ra rõ rệt của một bản viết hoặc in, thường gồm có vài câu để đề cập một chủ đề riêng rẽ và bắt đầu ở một dòng mới (thường thụt vào); **đoạn**: *begin a new paragraph*: *bắt đầu một đoạn mới.* 2 (cũng **paragraph mark**) ký hiệu (¶) dùng để chỉ một đoạn mới bắt đầu từ đâu hoặc làm dấu quy chiếu. 3 tường thuật ngắn trên báo; **mẩu tin**; *There's a paragraph on the accident in the local paper*: *Có một mẩu tin trên báo địa phương về vụ tai nạn.*

▷ **para.graph** *v* [Tn] chia (cái gì) thành từng đoạn; **chia đoạn.**

para.keet /'pærəki:t/ *n* một trong những dạng khác nhau của loài vẹt nhỏ đuôi dài; **vẹt đuôi dài.**

par.al.lel /'pærəlel/ *adj* 1 (a) (của hai hay nhiều đường) có cùng khoảng cách ở mọi điểm giữa hai đường; **song song**: *parallel lines*: *những đường thẳng song song.* (b) [pred] ~ **to/with sth** (về một đường thẳng) có mối quan hệ đó với một đường thẳng khác: *The road runs parallel with the railway*: *Con*

đường bộ chạy song song với đường sắt. o *The road and the railway are parallel to each other: Đường bộ và đường tàu hỏa chạy song song với nhau.* **2** tương ứng chính xác; tương tự: *a parallel case, career, development: một trường hợp, nghề nghiệp, sự phát triển tương tự.* ▷ **par.al.lel** *n* **1** [C] (cũng **,parallel 'line**) đường thẳng song song với đường khác; **đường song song**. **2** (cũng **,parallel of 'latitude**) [C] đường tưởng tượng trên mặt đất, hoặc đường tương ứng ở trên bản đồ, song song với xích đạo và đi qua tất cả những điểm có cùng khoảng cách với xích đạo về phía bắc hoặc phía nam; **vĩ tuyến**: *the 49th parallel: vĩ tuyến 49.* **3** [C, U] người, hoàn cảnh, sự kiện, v.v. giống y như người, hoàn cảnh sự kiện, v.v. khác: *a career without parallel in modern times: một nghề có một không hai trong thời hiện đại.* **4** [C] (a) sự so sánh (được dùng nhất là trong cách diễn đạt sau): *draw a parallel between A and B: hãy so sánh giữa A và B.* (b) sự tương tự: *I see parallels between the two cases: Tôi nhận thấy có sự tương tự giữa hai trường hợp.* **5** (idm) **in parallel** (về dòng điện) có các cực âm nối với một dây dẫn và các cực dương với một dây dẫn khác; **mắc song song**. Cf SERIES 2.

par.al.lel *v* [Tn esp passive] **1** bằng với (cái gì); sánh với (cái gì): *His performance has never been paralleled: Cuộc biểu diễn của anh ấy cho đến nay chưa hề có ai sánh kịp.* **2** có thể so sánh hoặc tương tự với (cái gì); sánh với (cái gì); **giống**: *Her experiences parallel mine in many instances: Kinh nghiệm của cô ta trong nhiều trường hợp giống kinh nghiệm của tôi.*

par.al.lel.ism /-izəm/ *n* [U] trạng thái song song; sự tương tự: *Don't exaggerate the parallelism between the two cases: Không nên quá cường điệu sự tương tự giữa hai trường hợp.*

□ **,parallel 'bars** hai thanh ngang đặt trên cọc dùng để tập thể dục; **xà kép**.

par.al.lelo.gram /,pærə'leləgræm/ *n (hình)* hình phẳng bốn cạnh có hai cạnh đối diện song song với nhau; **hình bình hành**.

para.lyse (*US* **para.lyze**) /'pærəlaiz/ *v* **1** [Tn] làm tê liệt (ai): *The accident left her paralyzed from the waist down: Tai nạn đã làm cho cô ấy liệt từ thắt lưng trở xuống.* o *She is paralysed in both legs: Bà ấy bị liệt cả hai chân.* **2** [Tn.pr esp passive] ~ **sb (with sth)** ngăn ai không di chuyển hoặc hành động bình thường được; **đờ người**: *be paralysed with fear, horror, shock, etc: đờ người ra vì sợ, kinh hoàng, choáng váng, v.v.*

para.lysis /pə'rælәsis/ *n* (*pl* **-ses** /-si:z/) **1** [C, U] sự mất cảm giác hoặc sự điều khiển của một bộ phận thân thể gây ra do bệnh hoặc tổn thương ở dây thần kinh; **chứng liệt**: *suffer from paralysis of the right leg: bị liệt ở chân phải.* o *The paralysis affects his right leg and he can only walk with difficulty: Chứng liệt đã ảnh hưởng đến chân phải của ông ấy làm cho ông chỉ có thể đi lại được một cách khó khăn.* **2** [U] *(fig)* sự hoàn toàn mất khả năng di động, hoạt động, vận hành, v.v.; **sự tê liệt**: *the complete paralysis of industry caused by the electricians' strike: tình trạng tê liệt của ngành công nghiệp do cuộc đình công của những người thợ điện gây ra.*

para.lytic /,pærə'litik/ *adj* **1** bị chứng bại liệt; **bị liệt**. **2** *(Brit infml)* rất say: *She was got completely paralytic last night: Cô ta đã bị say mềm không biết trời đất gì nữa tối hôm qua.*

▷ **para.lytic** *n* người bị chứng bại liệt; **người bị liệt**.

para.med.ical /,pærə'medikl/ *adj* (về dịch vụ) hỗ trợ và bổ sung cho công việc của bác sĩ.

para.meter /pə'ræmitə(r)/ *n* **1** *(toán)* số lượng không thay đổi trong một trường hợp riêng biệt nhưng lại thay đổi trong những trường hợp khác; **thông số**. **2** nét đặc trưng hoặc đặc điểm, nhất là có thể đo lường hoặc định lượng được; **tham số**. **3** (usu *pl*) yếu tố hoặc đặc tính có giới hạn; hạn chế; **giới hạn**: *We have to work within the parameters of time and budget: Chúng ta phải hoạt động trong giới hạn của thời gian và ngân sách.*

para.mil.it.ary /,pærə'militri; *US* -teri/ *adj* (có liên quan hoặc thuộc về lực lượng quân sự nhưng không chính quy): *a paramilitary organization: tổ chức nửa quân sự.* o *paramilitary activity: hoạt động bán quân sự.*

▷ **para.mil.it.ary** *n* thành viên của nhóm hoặc tổ chức bán quân sự.

para.mount /'pærəmaunt/ *adj (fml)* có tầm quan trọng và ý nghĩa lớn nhất; tối cao: *This matter is of paramount importance: Vấn đề này hết sức quan trọng.* o *The reduction of unemployment should be paramount in the government's economic policy: Vấn đề giảm nạn thất nghiệp phải là quan trọng nhất trong chính sách kinh tế của chính phủ.*

▷ **para.mountcy** /-tsi/ *n* [U] *(fml)* (tình trạng) cao nhất; **tính chất tối cao; quyền tối thượng**.

para.noia /,pærə'nɔiə/ *n* [U] **1** bệnh tinh thần mà một người bị ám ảnh bởi những tin điều sai lầm, nhất là khi cho rằng mình đã bị người khác đối xử tồi tệ hoặc mình là một người nào đó rất quan trọng; **bệnh hoang tưởng; paranoia**. **2** *(infml)* khuynh hướng không bình thường trong việc nghi ngờ và không tin người khác; **tính đa nghi**. ▷ **para.noiac** /,pærə'nɔiæk/ *n, adj* = PARANOID.

para.noid /'pærənɔid/ (cũng **para.noiac**) *adj* về, giống như, bị hoặc tỏ ra có chứng hoang tưởng: *paranoid fears: nỗi sợ hoang tưởng.* o *paranoid schizophrenia: trạng thái rối loạn tinh thần hoang tưởng.* o *She's getting paranoid about what other people think of her: Cô ta trở nên hoang tưởng về những điều người khác nghĩ về cô.* o *I don't think she likes me — or am I just being paranoid?: Tôi không nghĩ là cô ta thích mình — hay có phải đúng là tôi bị hoang tưởng?*

▷ **para.noid** *n* người hoang tưởng.

para.nor.mal /,pærə'nɔ:ml/ *adj* không có khả năng giải thích một cách khoa học và hợp lý; **huyền bí; siêu linh**: *paranormal phenomena: những hiện tượng huyền bí.*

para.pet /'pærəpit, -pet/ *n* **1** tường thấp dùng để bảo vệ dọc theo rìa ngoài của lan can, cầu, mái nhà v,v,; **tường phòng hộ; tường chắn**. **2** (trong chiến tranh) bờ đất hoặc đá v.v. dọc theo gờ trước mặt của chiến hào; **công sự mặt trước**.

para.pher.na.lia /,pærəfə'neiliə/ *n* [U] những đồ nhỏ nhặt hoặc đồ dùng cá nhân, đặc biệt là trang bị cần thiết cho sở thích riêng hoặc môn thể thao; **trang bị thể thao**: *skiing, climbing, jogging, etc paraphernalia: các đồ trang bị trượt tuyết, leo núi, chạy bộ v.v.* ⇨ Cách dùng xem DATA.

para.phrase /'pærəfreiz/ *n* diễn đạt một đoạn văn, lời phát biểu, v.v. nhằm làm cho nó dễ hiểu hơn; **lời giải thích**: *a paraphrase of the sonnet: một lời giải thích của bài xonê.*

▷ **para.phrase** *v* [Tn] diễn đạt ý nghĩa của (một đoạn văn, lời phát biểu, v.v.) bằng những từ khác, nhất là để làm cho nó dễ hiểu hơn; **diễn giải dài dòng**: *paraphrase a speech in colloquial English: diễn đạt bài diễn văn bằng một thứ tiếng Anh thông tục.*

para.ple.gia /,pærə'pli:dʒə/ *n* [U] chứng liệt chân và một phần hoặc toàn thân người.

para.ple.gic /,pærə'pli:dʒik/ *n, adj* (người) bị chứng bại liệt: *She's (a) paraplegic: Bà ta là người bị bại liệt.* o [attrib] *paraplegic sports: môn thể thao cho người bị liệt hai chân.*

para.quat /'pærəkwɒt/ *n* [U] *(propr)* thuốc diệt cỏ hết sức độc.

para.site /'pærəsait/ *n* 1 loài vật (thí dụ bọ chét, rận) hoặc cây cỏ (thí dụ cây tầm gửi) sống trên hoặc trong một con/cây khác và kiếm thức ăn ở đó; **loài ăn bám; ký sinh**. 2 *(derog)* người sống bám vào người khác mà không trả lại cái gì; **kẻ ăn bám**: *live as a parasite on society*: *sống như một kẻ ăn bám vào xã hội.*

▷ **para.sitic** /ˌpærə'sitik/, **para.sit.ical** /ˌpærə'sitikl/ *adjs* (a) sống ăn bám, như vật ký sinh: *a parasitic plant, worm*: *cây sống nhờ, giun ký sinh.* o *(fig) He lives a parasitic existence, borrowing money from his friends*: *Nó kéo dài một cuộc sống ăn bám, cứ vay mượn tiền của bạn bè.* (b) do vật ký sinh gây ra: *a parasitic disease*: *bệnh ký sinh.* **para.sit.ic.ally** /-kli/ *adv.*

para.sol /'pærəsɒl; *US* -sɔ:l/ *n* cái ô dùng để che nắng mặt trời; **dù; lọng**. Cf SUNSHADE (SUN).

para.troops /'pærətru:ps/ *n* [pl] lính huấn luyện để nhảy dù từ máy bay; **quân nhảy dù**.

▷ **para.trooper** /'pærətru:pə(r)/ *n* một trong những người lính đó; **lính nhảy dù**.

para.ty.phoid /ˌpærə'taifɔid/ *n* [U] kiểu sốt tương tự như thương hàn, nhưng ít nguy hiểm hơn; **bệnh phó thương hàn**.

par.boil /'pɑ:bɔil/ *v* [Tn] đun sôi (thực phẩm) cho đến khi hơi chín; **luộc sơ**: *Potatoes can be parboiled before roasting*: *Khoai tây có thể luộc sơ trước khi rán.*

par.cel /'pɑ:sl/ *n* 1 (*US* cũng **package**) đồ vật được gói lại để mang đi hoặc gửi qua bưu điện; **bưu phẩm; gói**: *The postman has brought a parcel for you*: *Người đưa thư đã mang đến cho ông một bưu phẩm.* o *She was carrying a parcel of books under her arm*: *Cô ta đang cắp ở nách một gói sách.* ⇨ Cách dùng xem PACKET. 2 mảnh đất, đặc biệt là trên khu đất xây dựng (nhất là được dùng trong cách diễn đạt sau); **lô, khoảnh đất**: *a parcel of land*: *một lô đất.* 3 (idm) **part and parcel of sth** ⇨ PART[1].

▷ **par.cel** *v* (-ll-; *US* -l-) (phr v) **parcel sth out** chia cái gì thành từng phần hoặc suất: *He parcelled out the land into small plots*: *Ông ta chia khu đất thành những lô nhỏ.* **parcel sth up** đặt cái gì vào trong gói; gói cái gì lại: *She parcelled up the books*: *Cô ta đã gói sách lại.*

□ **'parcel bomb** quả bom được gói bọc lại trông như một bưu kiện bình thường và gửi qua bưu phẩm; **bom thư**.

'parcel post hệ thống gửi bưu kiện qua bưu điện; **bộ phận bưu kiện**: *send sth (by) parcel post*: *gửi cái gì qua bộ phận bưu kiện.*

parch /pɑ:tʃ/ *v* [Tn esp passive] 1 làm cho (cái gì) rất khô và nóng; **rang; nung**: *earth parched by the sun*: *quả đất bị mặt trời nung nóng lên.* o *the parched deserts of N Africa*: *những sa mạc như thiêu như đốt của Bắc Phi.* o *parched lips*: *môi khô dộp*, thí dụ của người bị sốt. 2 làm cho (ai) rất khát: *Give me a drink — I'm parched*: *Cho mình cốc nước — mình bị khát khô cả cổ.*

parch.ment /'pɑ:tʃmənt/ *n* 1 (a) [U] loại vật liệu bền chắc tựa như giấy làm bằng da cừu hoặc dê dùng để viết lên trên; **giấy da**. (b) [C] một mảnh giấy đó đã được viết lên trên; **bản viết trên giấy da**. 2 [U] loại giấy tương tự giấy da.

par.don[1] /'pɑ:dn/ *n* 1 [U] ~ **(for sth)** sự tha thứ: *ask/seek sb's pardon for sth*: *xin ai tha thứ về cái gì.* 2 [C] (a) sự hủy bỏ hình phạt do phạm tội; **xá tội**: *He was granted a pardon after new evidence had proved his innocence*: *Anh ta được tha tội sau khi đã có chứng cứ mới xác nhận sự vô tội của anh.* (b) tài liệu có ghi điều đó; **lệnh tha**. 3 (idm) **beg sb's pardon** ⇨ BEG. **I beg your pardon** ⇨ BEG.

par.don[2] /'pɑ:dn/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tsg] ~ **sb (for sth/doing sth)** *(esp fml)* tha thứ hoặc tha lỗi cho ai về (cái gì): *He begged her to pardon him (for his rudeness)*: *Anh ấy xin cô ta tha thứ (cho sự thô lỗ của anh).* o *pardon an offence, a fault, etc.*: *tha thứ cho sự xúc phạm, khuyến điểm, v.v.* o *Pardon me (for) asking/Pardon my asking, but isn't that my hat you're wearing?*: *Xin lỗi vì câu hỏi của tôi, nhưng có phải cái mũ ông đang đội là của tôi không?* 2 (idm) **excuse/pardon my French** ⇨ FRENCH.

▷ **par.don** *interj* (*US* cũng **ˌpardon 'me**) (dùng để yêu cầu ai nhắc lại điều gì vì mình đã không nghe được). ⇨ Cách dùng xem EXCUSE[2].

par.don.able /'pɑ:dnəbl/ *adj* có thể tha thứ hoặc tha lỗi được: *a pardonable error*: *một sai sót có thể tha thứ được.* **par.don.ably** /-əbli/ *adv (fml)* có thể hiểu được; **dễ hiểu**: *She is pardonably proud of her wonderful cooking*: *Bà ta hãnh diện một cách dễ hiểu về tài nấu ăn tuyệt vời của bà.*

par.doner *n* người được phép ban giấy xá tội của giáo hoàng (ở thời Trung cổ): **người phát giấy xá tội** (INDULGENCE 4a).

pare /peə(r)/ *v* [Tn] 1 tỉa gọt (cái gì) bằng cách cắt bỏ rìa cạnh đi; **cắt tỉa**: *pare one's finger-nails*: *tỉa cắt móng tay của mình.* 2 cắt bỏ da hoặc lớp bọc ở ngoài của (cái gì); gọt vỏ: *pare an apple*: *gọt táo.* 3 (phr v) **pare sth down** giảm cái gì một cách đáng kể: *We have pared down our expenses to a bare minimum*: *Chúng tôi đã giảm chi tiêu xuống đến mức chỉ còn tối thiểu.* **pare sth off (sth)** lấy đi (da, vỏ, v.v.) của cái gì thành từng dải mỏng: *She pared off the thick peel with a sharp knife*: *Cô ta lấy dao sắc gọt lớp vỏ dày đi.* ⇨ Cách dùng xem CLIP[2].

▷ **par.ings** /'peəriŋz/ *n* [pl] những mẩu đã gọt ra: *nail parings*: *mẩu móng tay cắt ra.*

par.ent /'peərənt/ *n* 1 (usu *pl*) cha hoặc mẹ; **cha mẹ**: *May I introduce you to my parents*: *Tôi có thể giới thiệu anh với cha mẹ tôi được không?.* o *Denise and Martin have recently become parents*: *Denise và Martin mới gần đây đã trở thành bố mẹ.* o *Do you get on with your parents?*: *Cậu có sống hòa thuận với cha mẹ không?* o *the duties of a parent*: *nghĩa vụ của cha mẹ.* 2 loài vật hoặc cây sản sinh ra các con/cây khác; **mẹ**: [attrib] *the parent bird, tree*: *chim mẹ, cây mẹ.*

▷ **par.ent.age** /-idʒ/ *n* [U] dòng dõi của bố mẹ; nguồn gốc tổ tiên: *a person of unknown parentage*: *một người không ai biết đến dòng dõi*, tức là không rõ tông tích của cha mẹ. o *of humble parentage*: *một dòng dõi thấp kém.*

par.ental /pə'rentl/ *adj* [usu attrib] về hoặc liên quan đến cha mẹ: *parental affection, love, support, etc.*: *Tình cảm, tình thương, sự giúp đỡ v.v. của cha mẹ.* o *children lacking parental care*: *những trẻ em thiếu sự chăm sóc của cha mẹ.*

par.entally /pə'rentəli/ *adv.*

par.ent.hood /'peərənthʊd/ *n* [U] (trạng thái) là cha mẹ; **tư cách làm cha mẹ, bậc cha mẹ**: *the responsibilities of parenthood*: *trách nhiệm của bậc cha mẹ.*

□ **ˌparent 'company** công ty buôn bán có sở hữu hoặc điều khiển một hoặc nhiều công ty khác; **công ty mẹ**.

ˌparent-'teacher association (*abbr* **PTA**) tổ chức của giáo viên và bố mẹ học sinh thành lập để tăng cường hơn mối quan hệ và sự hiểu biết lẫn nhau; **hội nhà giáo và phụ huynh học sinh**.

par.en.thesis /pə'renθəsis/ *n* (*pl* **-eses** /-əsi:z/) 1 [C] từ, cụm từ hoặc câu xen thêm vào một đoạn văn vốn có thể là hoàn chỉnh dù không có nó, và thường cách biệt với câu bằng

dấu ngoặc đơn, gạch ngang hoặc dấu phẩy; **từ trong dấu ngoặc đơn**. 2 [C usu *pl*] một trong hai dấu ngoặc đơn tròn (như những dấu này) dùng để khoanh một từ, cụm từ, v.v. thêm; **dấu ngoặc đơn**. 3 **in parenthesis** được bao gồm trong dấu ngoặc đơn; **trong dấu ngoặc đơn**: *The statistics were given in parenthesis*: *Các con số thống kê được ghi trong dấu ngoặc đơn.* o *(fig) Let me add, in parenthesis,...*: *Cho phép tôi xin mở ngoặc nói thêm...*

▷ **par.en.thetic** /ˌpærənˈθetik/, **par.en.thet.ical** /-ikl/ *adjs* về, có liên quan hoặc xen vào như là ở trong dấu ngoặc đơn; **đặt trong dấu ngoặc đơn**: *parenthetical remarks*: *những nhận xét chen vào giữa.* **par.en.thet.ic.ally** /-kli/ *adv.*

par ex.cel.lence /ˌpɑːr ˈeksələːns; *US* ˌeksəˈlɑːns/ *adv (tiếng Pháp)* (dùng sau một *dt*) nhiều hơn tất cả các khác cùng loại; đến mức độ cao nhất; **đệ nhất**: *He is the elder statesman par excellence*: *Ông ấy là một chính khách lão thành thượng hạng.* o *the fashionable quarter par excellence*: *một khu sang trọng bậc nhất.*

pa.ri.ah /pəˈraiə, ˈpæriə/ *n* 1 người bị ruồng bỏ về mặt xã hội; **người cùng khổ**: *be treated as a pariah*: *bị đối xử như một kẻ cùng đinh.* 2 (ở Ấn Độ) người không ở đẳng cấp nào hoặc ở đẳng cấp rất thấp; **người hạ đẳng; kẻ cùng đinh**.

pa.ri.etal /pəˈraiətl/ *adj (giải)* về một trong hai xương chỏm làm thành một bộ phận của cạnh và đỉnh của hộp sọ.

par.ish /ˈpæriʃ/ *n* 1 [C] vùng nằm trong giáo khu có nhà thờ và giáo sĩ riêng; **xứ đạo**: *He is vicar of a large rural parish*: *Ông ấy là cha xứ của một xứ đạo lớn ở nông thôn.* o [attrib] *a parish church*: *nhà thờ xứ đạo.* o *a parish priest*: *thầy tu của xứ đạo.* o *parish boundaries*: *ranh giới xứ đạo.* 2 (cũng **civil ˈparish**) [C] (ở Anh) vùng nằm trong hạt, có chính quyền địa phương riêng; **xã**. Cf BOROUGH 1. 3 [CGp] người sống trong xứ đạo, đặc biệt là những người đi lễ nhà thờ đều đặn; **dân xứ đạo**: *The parish objected to some of the vicar's reforms*: *Nhân dân trong xứ đạo đã phản đối một số cải cách của cha xứ.* 4 (idm) **ˌparish ˈpump** [attrib] về hoặc có liên quan đến các vụ việc ở địa phương: *parish-pump affairs, politics, gossip*: *công việc, quan điểm chính trị, chuyện tầm phào riêng của địa phương.*

▷ **pa.rish.ioner** /pəˈriʃənə(r)/ *n* cư dân trong xứ đạo, đặc biệt là người đi lễ nhà thờ đều đặn; **người xứ đạo**.

□ **ˌparish ˈclerk** viên chức có những nhiệm vụ khác nhau có liên quan đến nhà thờ xứ.

ˈparish ˈcouncil cơ quan hành chính ở trong xứ đạo.

ˌparish ˈregister sổ ghi lại lễ rửa tội, đám cưới, đám tang đã tiến hành tại nhà thờ xứ đạo; **sổ sinh tử giá thú của giáo khu**.

Pa.ris.ian /pəˈriziən; *US* -ʒn/ *adj* về hoặc có liên quan đến Paris.

▷ **Pa.ris.ian** *n* người bản địa hoặc cư dân ở Paris; **dân Paris**.

par.ity /ˈpærəti/ *n* [U] *(fml)* 1 trạng thái bằng nhau; sự bình đẳng; **ngang hàng**: *parity of status, pay, treatment*: *sự bình đẳng về địa vị, tiền lương, cách đối xử.* o *Primary school teachers are demanding parity with those in secondary schools*: *Các giáo viên trường tiểu học đòi hỏi phải bình đẳng với những thầy giáo trung học.* 2 *(tài)* sự tương đương của một đồng tiền với một đồng tiền khác; **tỷ suất ngang nhau**: *The two currencies have now reached parity*: *Hai đồng tiền bây giờ đã đạt tỷ suất ngang nhau.*

□ **ˌparity of exˈchange** tỷ giá chính thức của đồng tiền trao đổi được các chính phủ chấp thuận; **tỉ giá hối đoái**.

park[1] /pɑːk/ *n* 1 vườn hoặc sân giải trí công cộng trong thành phố; **công viên**: *The children have gone to play in the park*: *Trẻ em đi chơi ở công viên.* 2 bãi đất trồng cỏ có rào quanh, thường trồng cây và gắn liền với một trang thất lớn; **bãi cỏ**. 3 *(US)* sân thể thao hoặc sân. 4 (trong từ ghép) khu đất (lớn) để công chúng giải trí: **khu vườn**: *a national park*: *khu vườn quốc gia.* o *a safari park*: *vườn thú ngoài trời.* o *an amusement park*: *khu công viên vui chơi.*

□ **ˈparkland** /-lænd/ *n* [U] bãi cỏ trống có những lùm cây; **bãi đất**: *The house stands in 500 acres of rolling parkland*: *Ngôi nhà nằm trong một bãi đất nhấp nhô rộng 500 mẫu Anh.*

ˈparkway *n (US)* đường rộng có cây, bụi cây, v.v. ở dọc theo hai bên hoặc ở dải giữa; **đại lộ**.

park[2] /pɑːk/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] dừng và để (xe) lại ở một nơi trong một thời gian; **đỗ xe ở bãi**: *Where can we park (the car)?*: *Chúng ta có thể đỗ xe ở đâu?.* o *You can't park in this street*: *Bạn không thể đỗ xe ở phố này.* o *You are/Your car is very badly parked*: *Anh/Xe của anh đỗ rất không đúng chỗ.* 2 [Tn, Tn.pr] *(infml)* (a) để lại (ai/ cái gì) tại một nơi trong một thời gian: *Park your luggage here while you buy a ticket*: *Hãy để hành lý ở đây, trong lúc anh đi mua vé.* (b) ~ **oneself** ngồi xuống: *Park yourself in that chair while I make you a cup of tea*: *Cậu cứ ngồi xuống ghế đó trong lúc mình đi pha trà cho cậu.*

parka /ˈpɑːkə/ *n* 1 áo vét bằng da và có mũ trùm đầu, người Eskimo thường mặc. 2 có nét hoặc áo được may giống như vậy cho người leo núi, v.v. mặc.

par.kin /ˈpɑːkin/ *n* [U] loại bánh làm bằng gừng, bột yến mạch và mật đường; **bánh yến mạch**.

park.ing /ˈpɑːkiŋ/ *n* [U] (a) việc để xe có động cơ ở một nơi trong một thời gian rồi lại dời đi; **sự đỗ xe**: *There is no parking between 9 am and 6 pm*: *Không đỗ xe từ 9 giờ sáng đến 6 giờ chiều.* o [attrib] *a parking fine*: *tiền phạt đỗ xe*, tức là tiền chịu phạt vì đỗ xe trái phép. (b) chỗ hoặc khu vực dành cho việc để xe lại; **bãi đỗ xe**: *Is there any parking near the theatre?*: *Có bãi đỗ xe nào ở gần nhà hát không?*

□ **ˈparking-lot** *n (US)* = CAR-PARK (CAR).

ˈparking-meter *n* đồng hồ người ta bỏ đồng tiền vào để trả tiền đỗ xe trong một thời gian nào đó; **đồng hồ đỗ xe**.

ˈparking-ticket *n* giấy báo cho biết là đã bị phạt về đỗ xe trái phép; **phiếu phạt đỗ xe**: *I got a parking-ticket today!*: *Hôm nay tôi đã bị một phiếu phạt đỗ xe!*

Par.kin.son's dis.ease /ˈpɑːkinsnz dizi:z/ (cũng **Par.kin.son.ism** /ˈpɑːkinsənizəm/) *n* [U] bệnh mãn tính về hệ thần kinh làm cho các cơ bị rung và yếu; **bệnh Parkinson**.

Par.kin.son's law /ˈpɑːkinsnz lɔː/ *(joc)* ý nghĩ cho rằng công việc sẽ kéo dài chừng nào còn thời gian dành cho nó; **đúng đinh; khi nào xong cũng được**.

parky /ˈpɑːki/ *adj* [usu pred] *(Brit dialect infml)* (về không khí, thời tiết, v.v.) lạnh; giá; **giá lạnh**.

par.lance /ˈpɑːləns/ *n* [U] *(fml)* cách nói hoặc dùng từ riêng; ngữ cú: *in common parlance*: *theo cú pháp thông thường.* o *in legal parlance*: *theo cách nói pháp lý.*

par.ley /ˈpɑːli/ *n* (*pl* ~**s**) *(esp formely)* cuộc họp giữa những kẻ thù hoặc đối thủ để thảo luận những điều khoản cho hòa bình, v.v.: **cuộc thương lượng; hòa đàm**: *arrange/hold a parley with sb*: *dàn xếp/thương lượng với ai.*

▷ **par.ley** *v* [I, Ipr] ~ **(with sb)** có cuộc đàm phán với ai.

par.lia.ment /'pɑ:ləmənt/ *n* 1 [CGp] quốc hội định ra pháp luật của một nước: *the French, West German, Spanish, etc parliament*: *Quốc hội Pháp, Tây Đức, Tây Ban Nha, v.v..* 2 **Parliament** hội đồng lập pháp chủ yếu của Liên hiệp Vương quốc Anh, gồm có Hạ nghị viện, Nguyên lão nghị viện và nhà vua; **Nghị viện**: *the Houses of Paliament*: *Hai viện của Quốc hội.* o *a Member of Paliament*: *nghị sĩ* o *The issue was debated in Parliament*: *Vấn đề đã được tranh cãi ở Nghị viện.* o *get into Parliament*: *được bầu vào Nghị viện* o *adjourn, dissolve (a) Parliament: hoãn họp, giải tán Nghị viện.* o *the State Opening of Parliament*: *lễ khai mạc chính thức của Nghị viện.* 3 [C] Nghị viện trong thời gian tồn tại từ cuộc Tổng tuyển cử này đến Tổng tuyển cử sau; **khóa Nghị viện**: *The government is unlikely to get the bill through within (the lifetime of) this Parliament*: *Chính phủ không chắc thông qua được dự luật trong (nhiệm kỳ này) của Nghị viện.* 4 [C] tòa nhà nơi Nghị viện họp.

▷ **par.lia.ment.arian** /ˌpɑ:ləmən'teəriən/ *n* người có tài tranh cãi ở nghị viện; **nghị sĩ hùng biện**: *one of our most eminent parliamentarians*: *một trong những nghị sĩ hùng biện nổi tiếng nhất của chúng ta.*

par.lia.ment.ary /ˌpɑ:lə'mentri/ *adj* 1 [usu attrib] về hoặc có quan hệ đến nghị viện: *parliamentary debates*: *cuộc tranh cãi ở nghị trường.* o *parliamentary procedure*: *thủ tục của nghị viện.* o *a parliamentary recess*: *thời gian ngừng họp của Nghị viện.* 2 (về hành vi, ngôn ngữ, v.v...) đủ lịch sự và thích hợp với nghị viện.

par.lour (*US* **par.lor**) /'pɑ:lə(r)/ *n* 1 *(formely)* phòng khách trong một nhà tư, nhất là nơi mà người ta có thể tiếp khách hoặc nói chuyện riêng. 2 (trong từ ghép) *(esp US)* cửa hiệu cung cấp một số hàng hoặc dịch vụ: *a beauty/ice-cream/'funeral parlor*: *mỹ viện/hiệu bán kem/nơi dịch vụ tang lễ.*

□ **'parlour car** = PULLMAN.

'parlour game trò chơi trong nhà, thí dụ trò đố chữ.

par.lous /'pɑ:ləs/ *adj (fml or rhet)* đầy nguy hiểm hoặc bấp bênh; nguy hiểm; rất xấu: *the parlous state of international relations*: *tình thế bấp bênh trong các quan hệ quốc tế.* o *English tennis is in a parlous condition*: *Môn quần vợt của Anh đang trong tình trạng tồi tệ.*

Par.mesan /'pɑ:mizæn; *US* ˌpɑ:rmi'zæn/ *n* (cũng **ˌParmesan 'cheese**) [U] loại phó mát cứng làm ở Ý, thường được nghiền và rải lên trên các món mì sợi; **phó mát Pác ma.**

pa.ro.chial /pə'rəukiəl/ *adj* 1 [usu attrib] *(fml)* về hoặc có liên quan đến nhà thờ xứ: *parochial matters*: *những vấn đề của giáo xứ.* 2 *(derog)* tỏ ra quan tâm chỉ trong một lĩnh vực hạn chế; hẹp hòi; **thiển cận**: *a parochial person, attitude, event*: *người thiển cận, thái độ hẹp hòi; sự kiện nhỏ ở địa phương.* o *He is rather too parochial in his outlook*: *Anh ta có phần quá hẹp hòi trong cách nhìn.* ▷ **pa.ro.chial.ism** /-izəm/ *n* [U] **pa.ro.chi.ally** /-kiəli/ *adv.*

par.ody /'pærədi/ *n* 1 [C, U] ~ (of sth) (đoạn của) lời nói, bài viết hoặc bản nhạc bắt chước phong cách của một tác giả, nhà soạn nhạc, v.v... một cách buồn cười và thường là cường điệu; sự bắt chước hài hước; **sự nhại**: *a parody of a Shakespearian sonnet, an operatic aria, a well-known politician*: *một đoạn nhại bài xonê của Shakespeare, bản aria của opêra, một nhà chính trị nổi tiếng.* o *She has a gift for parody*: *Cô ta có năng khiếu nhại.* 2 [C] việc được làm tồi tệ đến nỗi dường như đó là một sự chế nhạo cố ý một cái gì lẽ ra phải đúng như thế; **trò chế nhạo; khôi hài**: *The trial was a parody of justice*: *Vụ xử án này là một sự chế nhạo công lý.*

▷ **par.od.ist** /-ist/ người viết văn thơ nhại: *a gifted parodist*: *một người viết văn thơ nhại có tài.*

par.ody *v* (*pt, pp* **-died**) [Tn] nhại (ai/cái gì); bắt chước một cách hài hước: *parody an author, a style, a poem*: *nhại một tác giả, một văn phong, một bài thơ.*

pa.role /pə'rəul/ *n* 1 [C, U] lời hứa của tù nhân nhận rằng anh ta sẽ không tìm cách chạy trốn nếu được tha trong một thời gian có giới hạn hoặc phạm một tội khác nếu được thả trước khi mãn hạn (dùng nhất là trong cách diễn đạt sau); **bản cam kết của tù nhân**: *be on parole*: *được tha vì đã cam kết.* o *let sb out/release sb on parole*: *thả/tha ai vì đã cam kết.* o *break (one's) parole*: *nuốt lời cam kết (của mình),* tức là phạm tội ác sau khi được tha hoặc không chịu trở lại nhà tù vào thời gian đã xác định. 2 [sing] sự phóng thích tù nhân sau khi người đó đã cam kết giữ tư cách đạo đức tốt: *He's hoping to get parole*: *Nó hy vọng được tha vì đã thực hiện lời cam kết.*

▷ **pa.role** *v* [Tn] tha (tù nhân) theo lời cam kết danh dự.

par.ox.ysm /'pærəksizəm/ *n* cơn hoặc sự bùng nổ bất ngờ của (cơn giận, trận cười, cơn đau, v.v...); **cơn bột phát**: *He went into a paroxysm of rage*: *Ông ta thình lình nổi cơn điên,* tức là trở nên rất giận dữ. o *paroxysms of coughing, giggling, etc*: *bật lên/ho, cười khúc khích, v.v...*

par.quet /'pɑ:kei; *US* pɑ:r'kei/ *n* [U] sàn làm bằng những miếng gỗ xếp theo một kiểu mẫu; **sàn gỗ**: [attrib] *a parquet floor*: *một cái sàn lát gỗ.*

parr /pɑ:(r)/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~**s**) cá hồi con.

par.ri.cide /'pærisaid/ *n* 1 [C, U] (hành động) giết cha hoặc người thân thuộc gần của mình. 2 [C] người phạm tội đó. CF PATRICIDE. ▷ **par.ri.cidal** /ˌpæri'saidl/ *adj.*

par.rot /'pærət/ *n* 1 một trong nhiều loài chim của vùng nhiệt đới có mỏ quặp và lông màu rực rỡ, một vài loài có thể tập để bắt chước tiếng nói của người; **vẹt.** 2 *(esp derog)* người lặp lại lời của người khác hoặc bắt chước hoạt động của người đó mà không suy nghĩ; **đồ con vẹt.** 3 (idm) **sick as a parrot** ⇨ SICK.

▷ **par.rot** *v* [Tn] nhắc lại (lời nói hoặc hành động của một người) một cách không suy nghĩ; **nói như vẹt.**

□ **'parrot-fashion** *adv (derog)* không nghĩ gì đến hoặc không hiểu nghĩa của cái gì; **như vẹt**: *learn/repeat sth parrot-fashion*: *học, lặp lại cái gì như vẹt.*

parry /'pæri/ *v* (*pt, pp* **parried**) [Tn] 1 gạt sang một bên hoặc đỡ (một cú đấm hay một đòn tấn công) bằng cách dùng vũ khí hoặc tay để chặn lại; **gạt, đỡ.** 2 *(fig)* tránh phải trả lời (cái gì); **lẩn tránh**: *parry an awkward question*: *tránh né câu hỏi hóc búa.*

▷ **parry** *n* động tác gạt/ đỡ, đặc biệt trong môn đánh kiếm và đánh bốc.

parse /pɑ:z; *US* pɑ:rs/ *v* [Tn] *(ngữ)* 1 mô tả dạng và chức năng ngữ pháp của (một từ), nêu rõ loại, cách, v.v... của nó; **phân tích từ loại.** 2 chia (một câu) thành từng phần và mô tả chức năng ngữ pháp của chúng; **phân tích mệnh đề.**

Par.see /ˌpɑ:'si/ *n* tín đồ của một giáo phái ở Ấn Độ mà tổ tiên của họ gốc từ Ba Tư đến; người tin Đạo thờ lửa; **người theo đạo Pácxi.**

par.si.mony /'pɑ:siməni; *US* -məuni/ *n* [U] *(fml)* tính quá cẩn thận trong việc tiêu tiền hoặc sử dụng tài nguyên; tính hà tiện, bủn xỉn; **tính keo kiệt, chi li.**

▷ **par.si.mo.ni.ous** /ˌpɑ:si'məuniəs/ *adj (fml)* rất cẩn thận trong việc tiêu tiền hoặc sử dụng tài nguyên; hà tiện; **chi li; keo kiệt**: *a parsimonious old man*:

một ông già keo kiệt.

par.si.mo.ni.ously *adv.*

par.si.mo.ni.ous.ness *n* [U] = PARSIMONY.

pars.ley /'pɑ:sli/ *n* [U] cây thân thảo có lá xoăn dùng để làm gia vị thơm và rắc lên món ăn; **cây mùi tây**: [attrib] *parsley sauce*: *nước xốt mùi tây.*

pars.nip /'pɑ:snip/ *n* (a) [C] cây có củ dài màu vàng nhạt, ăn được; **cây củ cải.** (b) [C, U] củ cây này nấu ăn như rau: [attrib] *parsnip soup*: *món xúp củ cải.*

par.son /'pɑ:sn/ *n* 1 (trong giáo hội Anh) linh mục xứ; mục sư hay cha xứ. 2 *(infml)* bất kỳ một mục sư Tin lành nào.

▷ **par.son.age** /-idʒ/ *n* nhà của linh mục/cha xứ hoặc mục sư.

□ **parson's 'nose** (*US* **pope's 'nose**) *(infml)* mẩu thịt ở chót đuôi của một con chim đã nấu chín, đặc biệt là gà; **cái phao câu.**

part[1] /pɑ:t/ *n* (thường không có *a* khi ở số ít) 1 [C] ~ (**of sth**) một số mà không phải là tất cả của một vật hoặc của một số vật; **phần; bộ phận**: *We spent (a) part of our holiday in France*: *Chúng tôi đã nghỉ một số ngày ở Pháp trong kỳ đi nghỉ.* o *The early part of her life was spent in Paris*: *Thời kỳ đầu của cuộc đời cô ta là sống ở Pháp.* o *She had a miserable holiday — she was ill for part of the time*: *Cô ấy đã có một đợt nghỉ đáng buồn — một phần thời gian nghỉ cô ấy bị bệnh.* o *The film is good in parts*: *Bộ phim có từng phần hay.* o *Parts of the book are interesting*: *Nhiều phần của cuốn sách là hay.* o *We've done the difficult part of the job*: *Chúng ta đã làm xong phần khó khăn của công việc.* o *The police only recovered part of the stolen money*: *Cảnh sát chỉ thu hồi được một phần của số tiền bị ăn trộm.* o *Part of the building was destroyed in the fire*: *Một phần của tòa nhà đã bị lửa tàn phá.* 2 [C] ~ (**of sth**) (a) phần rõ rệt của thân thể người, vật, hoặc một thân cây; **bộ phận**: *the parts of the body*: *các bộ phận của cơ thể.* o *Which part of your leg hurts?*: *Chân anh đau chỗ nào?* (b) bộ phận cấu thành của một cái máy (thường là bộ phận cốt yếu): *lose one of the parts of the lawn-mower*: *mất một bộ phận của cái máy xén cỏ.* o *The working parts of the machine*: *Các bộ phận hoạt động của một cái máy.* o *spare parts*: *các bộ phận rời.* (c) vùng đất hoặc miền của một nước, một thành phố, v.v...: *Which parts of France have you visited?*: *Anh đã đến thăm vùng nào của nước Pháp?* o *Which part of London do you come from?*: *Anh từ khu vực nào của London đến?* o *Do come and visit us if you're ever in our part of the world*: *Hãy đến thăm chúng tôi nếu bao giờ anh có dịp đến nước tôi.* (d) thành viên của cái gì: *We'd like you to feel you're part of the family*: *Chúng tôi muốn anh cảm thấy như một người trong gia đình.* o *work as part of a team*: *làm việc như thành viên của một đội.* 3 [C] phân đoạn của một cuốn sách, một chương trình phát thanh, v.v... nhất là đủ để in ra hoặc phát thanh trong một đợt. *a TV serial in 10 parts*: *một chương trình TV có 10 phần,* tức là 10 kỳ. o *an encyclopaedia published in 25 weekly parts*: *một cuốn Bách khoa thư xuất bản hàng tuần thành 25 tập.* o *Henry IV, Part II*: *Bộ Henri IV, Phần II.* 4 [C] một trong những phần đều nhau của một tổng thể: *a sixtieth part of a minute*: *một phần sáu mươi của một phút.* o *She divided the cake into three parts*: *Bà ấy chia chiếc bánh ngọt thành ba phần.* 5 [C usu *sing*] ~ (**in sth**) phần việc đảm đương của một người trong một hoạt động; vai trò: *Everyone must do his part*: *Ai cũng phải làm phần việc của mình.* o *He had no part in the decision*: *Anh ta không dính dáng gì trong quyết định ấy.* o *I want no part in this sordid business*: *Tôi không muốn dây vào cái trò bẩn thỉu này.* 6 [C] vai do một diễn viên sắm trong một vở kịch, một bộ phim: *He took/played the part of Hamlet*: *Anh ấy đóng vai Hamlet.* o *He was very good in the part*: *Anh ấy nhập vai rất hay.* o *(fig) He's always acting/playing a part*: *Cậu ta luôn luôn đóng kịch,* tức là làm ra vẻ gì đó không phải thực của cậu ta. (b) lời của một diễn viên đóng một vai kịch: *Have you learnt your part yet?*: *Anh đã học thuộc lời của vai anh đóng chưa?* 7 [C] *(nhạc)* giai điệu hoặc bè nhạc soạn cho một giọng hay một nhạc cụ riêng biệt; **bè nhạc**: *sing in three parts*: *hát ba bè.* o *the piano, violin, cello, etc part*: *bè của piano, violin, cello, v.v...* 8 **parts** [pl] vùng hoặc khu vực: *She's not from these parts*: *Cô ấy không phải người vùng này.* o *He's just arrived back from foreign parts*: *Ông ấy vừa ở nước ngoài về.* 9 [C] *(US)* = PARTING 2. 10 (idm) **the best/better part of sth** phần lớn hơn một nửa cái gì (nhất là một khoảng thời gian): *I spent the best part of an hour trying to find my car keys*: *Tôi đã để ngót một tiếng để cố tìm chùm chìa khóa xe hơi của tôi.* o *We've lived here for the better part of a year*: *Chúng tôi sống ở đây đã ngót một năm.* o *You must have drunk the best part of a bottle of wine last night*: *Anh hẳn là đã uống ngót một chai vang tối qua.* **discretion is the better part of valour** ⇨ DISCRETION. **look the part** mặc quần áo, hoặc có diện mạo phù hợp với một công việc, một vai trò, một địa vị, v.v...: *At her wedding the new princess certainly looked the part*: *Hẳn là công chúa mới đã ăn mặc rất đúng vị thế trong lễ cưới của cô.* **for the 'most part** trên tổng thể; thường; hầu hết là: *Japanese TV sets are, for the most part, of excellent quality*: *Máy thu hình của Nhật hầu hết là có chất lượng tuyệt hảo.* **for 'my part** về phần tôi: *For my part, I don't mind where we eat*: *Còn tôi thì tôi không quan tâm đến chúng ta sẽ ăn ở đâu.* **the greater part of sth** ⇨ GREAT. **in 'part** trong chừng mực nào đó; có phần là...: *His success was due in part to luck*: *Thành công của anh ta có phần là do may mắn.* **a man/woman of (many) 'parts** người có nhiều kỹ năng hoặc tài năng. **on the part of sb/on sb's part** do ai làm hoặc thực hiện: *It was an error on my part*: *Cái đó là do sai sót của tôi.* o *The agreement has been kept on my part but not on his*: *Hợp đồng đã được tôi giữ đúng còn anh ấy thì không.* **part and parcel of sth** phần thiết yếu của cái gì: *Keeping the accounts is part and parcel of my job*: *Giữ sổ sách kế toán là phần sự chính trong công việc của tôi.* **play a part (in sth)** (a) tham gia vào; bị lôi cuốn vào một hoạt động; **đóng vai trò**: *She plays an active part in local politics*: *Bà ấy đóng một vai trò tích cực trong hoạt động chính trị địa phương.* (b) đóng góp vào cái gì; chia xẻ trong việc gì: *She played a major part in the success of the scheme*: *Chị ấy đã đóng góp phần lớn cho thành công của kế hoạch.* o *We all have a part to play in the fight against crime*: *Tất cả chúng ta đều tham gia vào cuộc đấu tranh chống tội phạm.* o *Economic factors have played a significant part in Britian's decline as a world power*: *Các nhân tố kinh tế đã góp phần quan trọng vào sự suy thoái của nước Anh với tư cách là một cường quốc trên thế giới.* **take sth in good 'part** phản ứng đối với cái gì theo cách ôn hòa; không nổi giận vì cái gì; **không chấp nhặt**: *He took the teasing in good part*: *Anh ta không chấp nhặt sự trêu chọc.* **take part (in sth)** chia sẻ hoặc có vai trò trong việc gì; dính líu vào việc gì; tham gia vào việc gì: *take part in a discussion, demonstration, game, fight, celebration*: *tham gia vào buổi thảo luận, cuộc biểu tình, trò chơi, trận chiến đấu, buổi lễ.* o *How many countries will be taking part (in the World Cup)?*: *Có bao nhiêu nước tham dự (giải Cúp*

Thế giới)? **take sb's 'part** ủng hộ ai (thí dụ trong tranh luận): *His mother always takes his part*: *Mẹ cậu ấy luôn luôn bênh cậu ấy.*

▷ **part** *adv* một phần: *She is part French, part English*: *Cô ta nửa là Pháp, nửa là Anh.* o *The dress is part silk, part wool*: *Chiếc áo nửa tơ nửa len.* o *Her feeling were part anger, part relief*: *Tình cảm của cô ấy là vừa giận vừa khuây.*

partly *adv* đến chừng mực nào đó: *She was only partly responsible for the accident*: *Cô ấy chỉ chịu trách nhiệm một phần trong vụ tai nạn.* o *It was partly her fault*: *Đó một phần là lỗi của cô ta.*

□ **,part-ex'change** *n* [U] cách thức mua cái gì theo lối lấy một thứ hàng (thí dụ một chiếc xe hơi) để trả thế một phần tiền để lấy thứ đắt hơn; **mua theo cách các thêm tiền**: *offer/take sth in part-exchange*: *mời/mua cái gì theo lối các thêm tiền.*

,part of 'speech *(ngữ)* một trong những cách phân loại trong đó các từ được phân ra trong ngữ pháp, thí dụ danh từ, tính từ, động từ, v.v...; **từ loại.**

,part-'owner *n* người cùng chia xẻ quyền sở hữu cái gì với một người nào đó; **người đồng sở hữu**: *Tim is part-owner of the flat*: *Tim là người đồng sở hữu căn hộ.*

,part.'ownership *n* [U].

'part-singing *n* [U] hát bài hát theo bè.

'part-song *n* bài hát có ba bè trở lên.

(PART 7).

,part-'time *adj, adv* chỉ trong một phần của ngày hoặc tuần làm việc; **làm không trọn ngày**: *,part-time work/employment*: *công việc/việc làm không trọn ngày.* *She's looking for a part-time job*: *Cô ấy đang đi tìm một việc làm nửa buổi.* o *part-time workers*: *những công nhân làm không trọn ngày.* o *work part-'time*: *Làm việc không trọn ngày công.* **,part-'timer** *n* công nhân làm việc không trọn ngày. Cf FULL-TIME (FULL).

part[2] /pɑ:t/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] **~ (from sb); ~ sb (from sb)** (làm cho ai) xa lìa hoặc tách biệt ai: *I hope we can part (as) friends*: *Tôi mong rằng chúng ta có thể chia tay nhau như những người bạn,* tức là từ biệt nhau mà không có sự giận dữ hoặc bực bội, chẳng hạn sau một cuộc cãi lộn. o *They exchanged a final kiss before parting*: *Họ trao cho nhau chiếc hôn cuối cùng trước lúc chia tay.* o *She has parted from her husband/ She and her husband have parted*: *Cô ta đã chia tay với chồng/Cô ta và chồng đã chia tay nhau,* tức là bắt đầu sống riêng. o *The children were parted from their father*: *Bọn trẻ con đã bị tách khỏi cha mẹ.* 2 [I, Tn] (làm cho ai/cái gì) tách ra, hoặc làm thành từng phần rời nhau; **rẽ ra**: *Her lips parted in a smile*: *Đôi môi cô ta hé nở một nụ cười.* o *The crowd parted to let them through*: *Đám đông rẽ ra để cho họ đi qua.* o *The clouds parted and the sun shone through*: *Mây hé ra và mặt trời chiếu xuyên xuống.* o *The police parted the crowd*: *Cảnh sát rẽ đám đông ra.* 3 [Tn] tách (tóc trên đầu) theo một đường ngôi rồi chải tóc ra hai phía của đường đó; **rẽ đường ngôi**: *He parts his hair in the middle*: *Anh ấy rẽ đường ngôi giữa.* 4 (idm) **a fool and his money are soon parted** ⇨ FOOL[1]. **part 'company (with sb/sth)** (a) đi theo mỗi người một đường hoặc xa rời nhau sau khi đã cùng bên nhau; **chia tay; cắt đứt quan hệ**: *We parted company at the bus-stop*: *Chúng tôi chia tay nhau tại bến xe buýt.* o *He and his agent have parted company/He has parted company with his agent*: *Ông ta và nhân viên của ông đã cắt đứt quan hệ/Ông ta đã cắt đứt quan hệ với nhân viên của ông.* o *(joc) Her blouse had parted company with her skirt*: *Áo của cô ấy tuột ra khỏi váy.* o *(fig) It is on political questions that their views part company*: *Về các vấn đề chính trị quan điểm của họ cách xa nhau.* (b) bất đồng với ai: *I'm afraid I have to part company with you there*: *Tôi e rằng tôi bất đồng với anh ở điểm đó.* 5 (phr v) **part with sth** cho đi hoặc từ bỏ cái gì: *Despite his poverty, he refused to part with the family jewels*: *Mặc dù nghèo khổ, anh ấy vẫn không muốn bán đồ châu báu của gia đình.* o *He hates parting with his money*: *Nó không thích bỏ tiền ra tiêu pha.*

par.take /pɑ:'teik/ *v* (*pt* **partook** /-'tʊk/, *pp* **partaken** /-'teikən/) [I, Ipr] **~ (of sth)** *(fml or rhet)* ăn hoặc uống một phần của cái gì; **cùng ăn uống**: *They invited us to partake of their simple meal*: *Họ mời chúng ta cùng dự bữa cơm thanh đạm của họ.* o *Will you partake of a glass of sherry?*: *Anh cùng uống một cốc rượu Seri nhé?*

par.terre /pɑ:'teə(r)/ *n* khoảnh đất phẳng ở khu vườn rộng có luống hoa cảnh, cách nhau bằng lối đi hoặc bãi cỏ; **bồn hoa.**

par.theno.gen.esis /,pɑ:θinəʊ'dʒenəsis/ *n* [U] *(sinh)* kiểu sinh sản trong một vài loài côn trùng và cây cỏ mà buồng trứng phát triển không cần con đực thụ tinh; **sự sinh sản đơn tính.**

Par.thian shot /,pɑ:θiən 'ʃɒt/ lời nhận xét sắc sảo hoặc đanh thép của người nào khi họ rời đi; **lời cuối cùng nói lúc ra đi.** Cf A PARTING SHOT (PARTING).

par.tial /'pɑ:ʃl/ *adj* 1 về từng phần hoặc tạo thành bộ phận; không hoàn chỉnh; **một phần**: *a partial recovery*: *sự hồi phục từng phần,* thí dụ sau một cơn bệnh. o *Our holiday was only a partial success*: *Ngày nghỉ của chúng ta chỉ thành công một phần.* o *a partial eclipse of the sun*: *nhật thực không toàn phần.* 2 [usu pred] **~ (towards sb/sth)** tỏ ra quá ưu đãi đối với một người, hoặc một bên; **thiên vị; không công bằng**: *The referee was accused of being partial (towards the home team)*: *Trọng tài bị lên án là thiên vị (đối với đội nhà).* Cf IMPARTIAL. 3 [pred] **~ to sb/sth** có sự ham thích mạnh đối với ai/cái gì; **khoái; mê thích**: *He's (rather) partial to a glass of brandy after dinner*: *Cậu ấy (có phần) khoái một ly rượu mạnh sau bữa cơm tối.*

▷ **par.ti.al.ity** /,pɑ:ʃi'æləti/ *n* 1 [U] **~ (towards sb/sth)** sự không công bằng; sự thiên kiến; sự thiên vị: *He judged the case without partiality*: *Ông ấy xử vụ án không thiên vị.* 2 [C] **~ for sb/sth** sự ưa thích hoặc ham mê ai/cái gì: *She has a partiality for French cheese*: *Cô ấy rất thích pho mát Pháp.*

par.tially /'pɑ:ʃəli/ *adv* 1 không hoàn chỉnh; cục bộ/một phần: *He is partially paralysed*: *Anh ấy bị bại liệt một phần.* 2 một cách không công bằng, thiên vị.

par.ti.cip.ate /pɑ:'tisipeit/ *v* [I, Ipr] **~ (in sth)** tham gia hoặc bị lôi cuốn vào (một hoạt động): *participate in a competition, discussion, meeting*: *tham gia vào một cuộc thi đấu, cuộc thảo luận, buổi mít tinh.* o *She actively participates in local politics*: *Bà ấy tham gia tích cực vào hoạt động chính trị địa phương.* o *How many countries will be participating (in the Olympic Games)?*: *Có bao nhiêu nước sẽ tham gia vào Thế vận hội Olympic?*

▷ **par.ti.cip.ant** /pɑ:'tisipənt/ *n* **~ (in sth)** người hoặc nhóm người tham gia vào cái gì: *All the participants in the debate had an opportunity to speak*: *Tất cả những người tham gia vào cuộc tranh luận đã có dịp phát biểu.*

par.ti.cipa.tion /pɑ:,tisi'peiʃn/ *n* [U] **~ (in sth)** (hành động) tham gia vào cái gì: *Union leaders called for the active participation of all members in the day of protest*: *Các lãnh tụ Công đoàn kêu gọi sự tham gia tích cực của các công đoàn viên trong ngày phản đối.*

par.ti.ciple /'pɑ:tisipl/ *n (ngữ)* từ tạo thành từ một động từ, có hậu tố

ing hoặc *ed, en,* v.v... và được dùng trong các cụm động từ (thí dụ *She is going* hoặc *She has gone*: *Cô ấy đang đi* hoặc *Cô ấy đã đi)* hoặc như một tính từ (thí dụ *a fascinating story*: *một câu chuyện làm say mê*); **phân từ**. *'Hurrying' and 'hurried' are the present and past participles of 'hurry': 'Hurrying' và 'hurried' là phân từ hiện tại và quá khứ phân từ của 'hurry'.*

▷ **par.ti.ci.pial** /ˌpɑːtiˈsipiəl/ *adj* tạo thành hoặc là phân từ; **động tính từ**: *'Loving' in 'a loving mother' and 'polished' in 'polished wood' are participial adjectives: 'Loving' trong 'loving mother' và 'polished' trong 'polished wood' là động tính từ.*

par.ticle /ˈpɑːtikl/ *n* 1 một mẩu, mảnh nhỏ (của cái gì): *particles of dust/dust particles: những hạt bụi.* o *He choked on a particle of food: Cậu ấy nghẹn vì một mẩu thức ăn.* 2 một số lượng nhỏ nhất có thể có; **mảy may**: *There's not a particle of truth in her story: Không có mảy may sự thật nào trong câu chuyện của cô ta.* 3 *(ngữ)* (a) từ loại chẳng hạn như mạo từ *(a, an, the)* hoặc giới từ hay phó từ *(up, in, out, v.v...)* (b) tiền tố hay hậu tố phổ biến, thí dụ *non-, un-* hoặc *-ness.*

par.ti.col.oured /ˈpɑːtikʌləd/ (*US* **-col.ored**) *adj* có nhiều màu trên nhiều bộ phận khác nhau.

par.ticu.lar /pəˈtikjʊlə(r)/ *adj* 1 [attrib] liên quan đến một người, một vật hơn là với những người/vật khác: **riêng biệt; cá biệt**: *in this particular case: trong trường hợp cá biệt này.* o *his particular problems: những vấn đề riêng biệt của anh ấy.* o *Is there particular colour you would prefer?: Có màu đặc biệt nào anh thích không?* 2 [attrib] hơn thông thường; đặc biệt; ngoại lệ: *a matter of particular importance: một vấn đề đặc biệt quan trọng.* o *for no particular reason: không vì lý do gì đặc biệt.* o *She took particular care not to overcook the meat: Cô ấy đã đặc biệt thận trọng để không nấu quá lửa món thịt.* o *He is a particular friend of mine: Anh ấy là người bạn đặc biệt của tôi.* 3 ~ **(about./over sth)** chú ý sát sao đến chi tiết; khó chiều; cầu kỳ; kiểu cách: *She's very particular about what she wears: Cô ấy rất cầu kỳ trong cách ăn mặc.* o *She's a very particular person: Cô ấy là một người rất khó chiều.* o *particular about cleanliness, money matters, one's appearance: cầu kỳ trong sự sạch sẽ, trong chuyện tiền nong, trong hình thức bề ngoài.* 4 (idm) **in par'ticular** đặc biệt, nói cụ thể: *The whole meal was good but the wine in particular was excellent: Toàn bộ bữa ăn là ngon, nhưng rượu thì đặc biệt tuyệt hảo.* o *'Is there anything in particular you'd like for dinner?' 'No, nothing in particular': 'Có món gì đặc biệt ngài thích dùng cho bữa tối?' - 'Không, không cần món gì đặc biệt.'*

▷ **par.ticu.lar** *n* (thường *pl*) mẩu tin; chi tiết; sự kiện: *Her account is correct in every particular/all particulars: Bản báo cáo của bà ấy đúng trong mọi chi tiết.* o *He gave full particulars of the stolen property: Ông ấy nêu đầy đủ chi tiết về tài sản bị ăn trộm.* o *The policewoman wrote down his particulars: Nữ nhân viên cảnh sát ghi những điều cần thiết về cá nhân anh ta,* tức là tên, địa chỉ, v.v...

par.ti.cu.lar.ity /pəˌtikjʊˈlærəti/ *n* [U] (a) tính cá biệt hoặc riêng biệt. (b) sự chú ý đến chi tiết; tính chính xác.

par.ti.cular.ize, ise /pəˈtikjʊləraiz/ *v* [I, Tn] nêu tên hoặc nhận định (cái gì) riêng biệt hoặc từng chiếc một; nêu rõ (các mục). **par.tic.ular.isa.tion, -isatin** /pəˌtikjʊlərai'zeiʃn/ *n* [U].

par.ticu.larly *adv* một cách đặc biệt: *I like all her novels, but her latest is particularly good: Tôi thích tất cả mọi cuốn tiểu thuyết của bà ấy, nhưng cuốn mới đây nhất thì đặc biệt hay.* o *Be particularly careful when driving at night: Phải đặc biệt thận trọng khi lái xe ban đêm.* o *I particularly want to see that film: Tôi đặc biệt muốn xem bộ phim ấy.*

part.ing /ˈpɑːtiŋ/ *n* 1 [C, U] (hành động) từ giã ai; sự ra đi: *A tearful parting: Buổi chia tay đầy nước mắt.* o [attrib] *a parting kiss: Cái hôn lúc từ biệt.* 2 [C] (*US* **part**) đường để rẽ tóc sang hai bên; **đường ngôi**. 3 (idm) **a/the ˌparting of the ˈways** (a) nơi một con đường, v.v..., chia làm hai; **chỗ rẽ**. (b) thời điểm phải quyết định giữa hai hướng hành động; **chỗ ngoặt**: **a ˌparting ˈshot** hành động hoặc bình luận, nhất là có tính chất không thân thiện hoặc không tốt, của một người khi anh ta bỏ đi. Cf PARTHIAN SHOT.

par.tisan /ˌpɑːtiˈzæn, ˈpɑːtizæn; *US* ˈpɑːrtizn/ *n* 1 người ủng hộ nhiệt tình và thường không hề chỉ trích đối với một người, nhóm hoặc sự nghiệp; **đảng viên**. 2 thành viên của một phong trào vũ trang kháng chiến ở một nước bị lực lượng vũ trang thù địch chiếm đóng; **du kích**: [attrib] *partisan warfare: chiến tranh du kích.*

▷ **par.tisan** *adj* ủng hộ hoàn toàn không chỉ trích một người, nhóm hoặc sự nghiệp; thiên vị; **ốc đảng phái; thiên lệch**: *partisan attitudes, feelings, thinking, ect: thái độ, tình cảm, cách suy nghĩ, v.v..., thiên vị.* o *You must listen to both points of view and try not to be partisan: Anh cần phải nghe cả hai quan điểm và cố gắng không thiên lệch.*

par.tis.an.ship /-ʃip/ *n* [U].

par.ti.tion /pɑːˈtiʃn/ *n* 1 (a) [U] hành động chia nhiều hoặc tình trạng bị chia thành nhiều bộ phận, nhất là sự phân chia một nước thành hai hoặc nhiều quốc gia; **sự chia cắt**: *the partition of India in 1947: sự chia cắt Ấn Độ năm 1947.* (b) [C] bộ phận được hình thành theo cách đó; **phần**. 2 [C] cấu trúc chia một căn phòng hoặc một không gian thành hai phần, nhất là một bức tường mỏng trong một ngôi nhà; **vách ngăn; liếp ngăn**.

▷ **par.ti.tion** *v* 1 [Tn] phân chia (cái gì) thành nhiều phần; **chia cắt**: *India was partitioned in 1947: Ấn Độ đã bị chia cắt năm 1947.* 2 (phr v) **partition sth off** ngăn cách (một khu vực, một phần căn phòng, v.v...) bằng vách, liếp v.v...; **ngăn ra**: *We're partitioned off one end of the kitchen to make a breakfast room: Chúng tôi đã ngăn đoạn cuối căn bếp làm phòng ăn điểm tâm.*

par.tit.ive /ˈpɑːtitiv/ *adj (ngữ)* (về một từ hoặc cụm từ nói đến hoặc chỉ một bộ phận hoặc số lượng của cái gì; **bộ phận**.

▷ **par.tit.ive** *n (ngữ)* từ hoặc cụm từ bộ phận: *'Some' and 'any' are partitives: "Some" và "any" là những từ bộ phận.*

part.ner /ˈpɑːtnə(r)/ *n* 1 người tham gia vào một hoạt động cùng với nhiều người khác, nhất là một trong những người chủ của một doanh nghiệp; **người chung phần; cộng sự**: *She was made a partner in the firm: Bà ta đã được trở thành một người chung phần của công ty.* o *a senior/junior partner in a firm of solicitors: người cộng sự cấp trên/cấp dưới trong một công ty cố vấn pháp luật.* o *They were partners in crime: Chúng là đồng lõa trong tội ác.* 2 người cùng khiêu vũ với nhau hoặc người cùng cánh trong chơi quần vợt, chơi bài, v.v...; **bạn cùng nhảy, cùng phe**: *dancing partners: những bạn nhảy.* o *Take your partners for the next dance: Hãy chọn bạn nhảy cho bài nhảy tiếp theo.* o *be sb's partner at bridge, badminton, ect: là đồng đội của ai trong đánh bài brít, đánh cầu lông, v.v...* 3 một trong hai người kết hôn với nhau; **vợ, chồng**: *He doesn't have a regular (sexual) partner at the moment: Lúc này anh ta không có bạn tình thường xuyên.*

▷ **part.ner** *v* 1 [Tn] hành động như hoặc là đồng đội, cùng phe của ai; **kết thành phe**: *partner sb at bridge,*

tennis, ect: *cùng phe với ai khi chơi bài brít, quần vợt, v.v...* o *partner sb in a tango*: *là bạn nhảy của ai trong điệu tăngô.* 2 (phr v) **partner (sb) off (with sb)** (làm cho hai người) trở thành cùng một phe: *We (were) partnered off for the next dance*: *Chúng tôi (đã bị xếp) thành một cặp cho bài nhảy tiếp theo.*

part.ner.ship /-ʃip/ *n* ~ **(with sb)** (a) [U] tình trạng là người chung phần, nhất là trong kinh doanh: *She worked in partnership with her sister/They worked in partnership*: *Cô ta làm việc cùng chung với bà chị/Họ làm việc chung phần với nhau.* o *He went/entered into partnership with his brother*: *Nó cùng chung phần với anh nó.* o *He and his brother went/entered into partnership*: *Nó với anh nó chung phần với nhau.* (b) [C] hai hoặc nhiều người cùng làm việc, chơi, v.v..., với nhau như những người chung phần, cùng phe; **sự cộng tác**: *a successful partnership*: *một sự cộng tác thành công.*

part.took *pt* của PARTAKE.

part.ridge /'pɑ:tridʒ/ *n* (a) [C] (*pl* khg đổi hoặc ~s) loại chim lông nâu, thân mập, đuôi ngắn, người ta hay săn bắt; **gà gô**. (b) [U] thịt gà gô dùng làm thức ăn.

par.turi.tion /ˌpɑ:tjʊ'riʃn; *US* -tʃʊ-/ *n* [U] *(y)* quá trình đẻ; sự sinh con.

party /'pɑ:ti/ *n* 1 [C] (nhất là trong các từ ghép) cuộc tập hợp có tính chất giao tế, có nhiều người được mời dự, nhất là để mừng một cái gì; **tiệc; buổi liên hoan**: *a brithday party*: *một buổi liên hoan mừng sinh nhật.* o *a dinner party*: *một bữa tiệc tối.* o *a garden party*: *một cuộc liên hoan trong vườn.* o *I'm giving/ having/ holding a party next Saturday night*: *Tối thứ bảy tới, tôi sẽ tổ chức một cuộc liên hoan.* o [attrib] *a party dress*: *áo dự tiệc.* 2 [CGp] (nhất là dùng trong các từ ghép hoặc có tính chất thuộc ngữ với các *dt*) nhóm người làm việc hoặc đi cùng với nhau; **toán; đội; nhóm**: *a search party*: *một đội tìm kiếm.* o *The Government set up a working party to look into the problem*: *Chính phủ đã lập ra một nhóm công tác để xem xét vấn đề.* o *a party of schoolchildren, taurists, etc*: *một toán học sinh, khách du lịch, v.v...* 3 [CGp] (nhất là dùng trong các từ ghép hoặc có tính chất thuộc ngữ với các *dt*) tổ chức chính trị có mục đích và chính sách được tuyên bố rõ ràng và đưa ra các ứng cử viên trong các cuộc bầu cử; **đảng**: *The main political parties in the United States are the Democrats and Republicans*: *Những chính đảng chủ yếu ở Hoa Kỳ là Đảng dân chủ và Đảng Cộng hòa.* o *She's a member of the Communist Party*: *Bà ấy là đảng viên Đảng Cộng sản.* o [attrib] *the party leader, policy, manifesto*: *lãnh tụ, chính sách, tuyên ngôn của đảng.* o *party interests, funds, members*: *những quyền lợi, quỹ, đảng viên của đảng.* o *the party system*: *chế độ đảng*, tức là chính quyền dựa trên các chính đảng. 4 [C] *(luật)* người hoặc những người tạo thành một bên trong một hợp đồng pháp lý hoặc một vụ kiện; **bên**: *the guilty party*: *bên phạm tội*, tức là người bị lên án vì cái gì. o *Is this solution acceptable to all parties concerned?*: *Giải pháp này có thể được tất cả các bên liên quan chấp nhận không?* 5 [C] *(dated inf/ml)* người. 6 (idm) **be (a) party to sth** tham gia, biết về hoặc ủng hộ (một hành động, một kế hoạch, v.v...): *be party to an agreement, a crime, a decision*: *tham gia một hiệp định, một tội ác, một quyết định.* o *They refused to be party to any violence*: *Họ từ chối không tham gia bất cứ hành vi bạo lực nào.*

□ **'party line** đường dây điện thoại chung của hai hoặc nhiều người biết số điện thoại của nhau. **ˌparty 'line** đường lối của một chính đảng: *Some MPs refused to follow/toe the party line in defence*: *Một số nghị sĩ từ chối không chịu theo đường lối của đảng về quốc phòng.*

ˌparty 'politics hoạt động chính trị được tiến hành thông qua, bởi hoặc cho các đảng. **ˌparty po'litical** thuộc hoặc liên quan đến một hoặc nhiều chính đảng: *a party political broadcast by the Labour Party*: *một cuộc phát thanh về đảng của Công đảng.*

ˌparty 'spirit 1 lòng ham thích mạnh mẽ các buổi liên hoan. 2 sự trung thành đối với một chính đảng.

ˌparty-wall *n* đường ngăn cách một bất động sản với một bất động sản khác và chủ các bất động sản đó chịu trách nhiệm chung về bức tường đó; **tường ngăn**.

par.venu /'pɑ:vənju:; *US* -nu:/ *n* *(derog)* người đột ngột từ một địa vị xã hội hoặc kinh tế thấp kém leo lên một địa vị giàu có hoặc quyền thế; **kẻ mới phất**.

pas.chal /'pæskl, cũng 'pɑ:skl/ *adj* *(tôn)* 1 thuộc lễ Quá hải của người Do Thái. 2 thuộc lễ Phục sinh.

pass[1] /pɑ:s; *US* pæs/ *n* 1 thành công trong một kỳ thi; **thi đỗ**: *get a pass in French*: *thi đỗ môn Pháp văn.* o *2 passes and 3 fails*: *đỗ hai môn và trượt ba môn.* 2 (a) tờ giấy hoặc thẻ cho ai được phép, thí dụ vào, rời khỏi hoặc vắng mặt ở một nơi nào đó; **giấy phép; thẻ ra vào**: *All visitors must show their passes before entering the building*: *Tất cả các khách tham quan đều phải trình giấy phép trước khi vào tòa nhà.* o *There is no admittance without a pass*: *Không có giấy phép không được vào.* (b) loại vé xe buýt hoặc vé xe lửa, nhất là vé cho phép ai đi thường xuyên trên một lộ trình nhất định trong một thời gian được định rõ hoặc đi với giá hạ hoặc không mất tiền; **vé tháng**: *a monthly bus pass*: *vé tháng đi xe buýt*, tức là có giá trị cho một tháng. 3 ~ **(to sb)** (trong bóng đá, hốc cây, bóng bầu dục, v.v...) hành động đá, đánh hoặc ném quả bóng cho một cầu thủ cùng đội; **sự chuyền bóng**: *a long pass to the striker*: *một quả chuyền dài cho người đánh.* 4 (đường đi xuyên qua) khe hoặc chỗ thấp trong một rặng núi; **đèo**. 5 (trong đánh bài) không đánh bài ra hoặc không tố khi đến lượt; **cho qua**. 6 (nhất là trong trò ảo thuật) việc đưa bàn tay hoặc cái gì cầm trong bàn tay qua lại trên hoặc trước cái gì; **khươ tay**: *The conjuror made a few passes with his hand over the hat*: *Nhà ảo thuật đưa bàn tay qua lại vài lần trên cái mũ.* 7 (trong đánh kiếm) đâm hoặc phóng. 8 (idm) **bring sth to 'pass** *(fml)* làm cho cái gì xảy ra. **come to 'pass** *(fml)* thật sự xảy ra như đã dự kiến, hoạch định hoặc mong mỏi: *Many people would like the electoral system to be reformed but I don't believe this will ever come to pass*: *Nhiều người muốn sửa đổi chế độ bầu cử nhưng tôi không tin chuyện đó sẽ xảy ra.* **come to such a 'pass/a pretty 'pass** đạt tới một tình trạng đáng buồn hoặc nguy kịch: *Things have come to a pretty pass when the children have to prepare their own meals*: *Tình hình đã đến chỗ khá buồn khi bọn trẻ con phải tự làm lấy các bữa ăn của chúng.* **make a pass at sb** *(inf/ml)* tìm cách gạ gẫm, tán tỉnh ai về tình dục. **sell the pass** ⇨ SELL.

□ **'passbook** *n* (a) **sổ** ghi các khoản tiền mà một khách hàng đưa vào hoặc rút ra từ một tài khoản ở ngân hàng hoặc một công ty xây dựng; **sổ gửi tiền ngân hàng**. Cf BANK-BOOK (BANK[3]). (b) (ở Nam Phi) tài liệu chính thức ghi chi tiết chủng tộc, nơi cư trú, việc làm mà những người không phải da trắng phải luôn luôn mang theo mình; **sổ thông hành**.

'pass degree (ở các trường đại học Anh) bằng cấp cho một sinh viên mà kết quả học tập được coi là có thể chấp nhận được nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để được xét cấp bằng danh dự; **bằng cấp loại trung bình**.

'**passkey** *n* (**a**) chìa khóa mở cửa ra vào hoặc cổng trao cho những người có quyền vào nhà. (**b**) = MASTER-KEY (MASTER[1]).

'**pass law** (ở Nam Phi) những luật lệ hạn chế sự đi lại của những người không phải da trắng và đòi hỏi họ phải luôn luôn mang theo giấy căn cước.

'**password** (cũng **watchword**) *n* từ hoặc cụm từ bí mật dùng để cho người khác (thí dụ một người lính gác) biết rằng mình là bạn chứ không phải địch; **mật khẩu**: *give the password*: *nói mật khẩu.*

pass[2] /pɑ:s; *US* pæs/ *v* **1** [I, Tn] đi lên hoặc đi sang bên cạnh (ai/cái gì); **đi qua**: *The street was so crowded that cars were unable to pass*: *Phố đông đến nỗi xe ô tô không thể qua được.* o *pass a barrier, sentry, checkpoint, etc*: *đi qua một rào chắn, người lính gác, một trạm kiểm soát, v.v... (fig) Not a word passed her lips*: *không một lời nào lọt qua môi cô ta,* tức là cô ta không nói gì hết. **2** [I, Tn] để (ai/cái gì) lại một bên hoặc đằng sau khi ta tiến lên phía trước; đi ngang qua (ai/cái gì): *Turn right after passing the Post Office*: *Rẽ phải sau khi đi qua bưu điện.* o *She passed me in the street without even saying hello*: *Cô ta đi ngang qua tôi ngoài phố mà cũng chẳng chào hỏi gì cả.* o *I pass the church on my way to work*: *Trên đường đi làm tôi đi ngang qua nhà thờ.* o *A car passed me at 90 mph on the motorway*: *Một chiếc ô tô vượt qua tôi với tốc độ 90 dặm một giờ trên xa lộ.* **3** [Ipr, Ip] đi hoặc di chuyển theo hướng được nói rõ: *The procession passed slowly down the hill*: *Đám rước đi chầm chậm xuống chân đồi.* o *We passed through Oxford on our way to London*: *Trên đường đến London, chúng tôi đi qua Oxford.* o *He glanced at her and then passed on*: *Nó nhìn cô rồi tiếp tục đi thẳng.* **4** [Tn.pr] làm cho cái gì di chuyển theo hướng được nói rõ hoặc ở vào một vị trí nào đó; **luồn qua; xuyên qua**: *She passed her hand across her forehead*: *Cô ta đưa tay quệt trán.* o *pass a thread through the eye of a needle*: *luồn sợi chỉ qua lỗ kim.* o *pass a rope round a post*: *cuốn một sợi dây thừng quanh một cái cọc.* **5** [Tn. Tn.pr, Tn.p, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** đưa cái gì cho ai bằng tay; **chuyển; trao**: *pass (me) the salt, please*: *Làm ơn chuyển cho tôi lọ muối.* o *They passed the photograph round*: *Họ chuyển bức ảnh cho mọi người lần lượt xem.* o *Pass me (over) that book*: *Chuyển cho tôi cuốn sách kia.* o *She passed the letter to Mary*: *Cô ta trao bức thư cho Mary.* **6** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb)** (trong bóng đá, hốc cây, bóng bầu dục, v.v...) đá, đánh hoặc ném (quả bóng) cho một cầu thủ cùng đội; **chuyền**: *He passed (the ball) to the winger*: *Nó chuyền (bóng) cho tiền đạo cánh.* **7** [Ipr] ~ **to sb** được chuyển từ người này sang người khác, nhất là trong thừa kế: *On his death, the title passed to his eldest son*: *Khi ông ta chết, tước hiệu của ông ta đã được truyền cho người con trai cả.* **8** [Ipr] ~ **from sth to/into sth** thay đổi từ tình trạng này hoặc hoàn cảnh này sang tình trạng, hoàn cảnh khác; **chuyển**: *Water passes from a liquid to a solid state when it freezes*: *Nước chuyển từ thể lỏng sang thể rắn khi nó đông lạnh.* o *pass from boyhood to manhood*: *chuyển từ tuổi thiếu niên sang tuổi trưởng thành.* **9** (**a**) [I] (về thời gian) trôi đi; **trôi qua**: *Six months had passed, and we still had no news of them*: *Sáu tháng đã trôi qua mà chúng tôi đã không có tin gì về họ.* o *The holidays passed far too quickly*: *Nghỉ hè đã trôi đi quá nhanh.* (**b**) [Tn] dùng hoặc qua (thì giờ): *What did she do to pass the time while she was convalescing?*: *Trong khi đang dưỡng bệnh, bà ta làm gì cho qua thì giờ?* o *How did you pass the evening?*: *Anh đã làm gì cho qua buổi tối?* **10** [I] đi đến kết thúc; chấm dứt; qua đi: *They wait for the storm to pass*: *Họ đợi cho cơn bão tan.* o *His anger will soon pass*: *Sự tức giận của nó sẽ chóng qua thôi.* **11** (**a**) [I, Tn] thực hiện được mức yêu cầu trong (một kỳ thi, một cuộc sát hạch, v.v...); **đỗ**: *You'll have to work hard if you want to pass (the exam)*: *Anh cần phải học chăm nếu anh muốn đỗ (kỳ thi).* (**b**) [Tn] xem xét (ai/cái gì) rồi tuyên bố hài lòng hoặc chấp nhận; **thông qua; chấp nhận**: *The examiners passed all the candidates*: *Các giám khảo đã cho đỗ tất cả các thí sinh.* **12** (**a**) [Tn] tán thành (một dự luật, một đề nghị, v.v...) bằng bỏ phiếu; **thông qua**: *Parliament passed the bill*: *Nghị viện đã thông qua dự luật.* o *The motion was passed by 12 votes to 10*: *Bản kiến nghị đã được thông qua với 12 phiếu thuận, 10 phiếu chống.* (**b**) [I, Tn] (nhất là nói về một dự luật; đề nghị, v.v... được tán thành hoặc chấp nhận bởi (một nghị viện, một hội đồng, v.v...); **được thông qua**: *The bill passed and became law*: *Dự luật đã được thông qua và trở thành luật.* o *This film will never pass the censors*: *Bộ phim này sẽ không bao giờ được kiểm duyệt thông qua,* thí dụ vì nó khiêu dâm quá lộ liễu. **13** [I] được cho phép hoặc dung thứ; **bỏ qua; cho qua**: *I don't like it, but I'll let it pass*: *Tôi không ưa chuyện này nhưng tôi sẽ bỏ qua,* tức là tôi sẽ không phản đối. o *His rudeness passed without comment*: *Thái độ bất lịch sự của nó qua đi mà không ai chỉ trích.* o *Such behaviour may pass in some circles but it will not be tolerated here*: *Hành vi như thế có thể được cho qua ở một vài giới nào đó nhưng sẽ không được dung thứ ở đây.* **14** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sb/sth)** tuyên bố hoặc nói ra cái gì (dùng nhất là trong cách diễn đạt nào đó): *pass sentence (on sb found guilty of a crime)*: *tuyên án (ai bị kết tội).* o *pass judgement on a matter*: *đưa ra nhận xét về một vấn đề.* o *pass a remark*: *đưa ra nhận xét.* **15** [I, Ipr] ~ **(between A and B)** xảy ra; được nói hoặc làm: *after all that has passed between them*: *xét cho cùng đó là chuyện xảy ra giữa họ với nhau.* **16** [Tn] vượt quá giới hạn của (cái gì) (nhất là được dùng trong những cách diễn đạt nào đó): *pass belief*: *vượt quá lòng tin,* tức là khó tin. o *pass one's comprehension*: *vượt quá sự hiểu biết của ai;* tức là không thể hiểu được. **17** [I] (trong đánh bài) không đánh bài ra hoặc không tố nhị khi đến lượt; **cho qua.** **18** thải (vật gì đó) từ cơ thể người ví dụ như nước tiểu hoặc phân: *If you're passing blood you ought to see a doctor*: *Nếu anh đi đái ra máu thì phải đi gặp bác sĩ.* **19** (idm) **make/pass water** ⇨ WATER[1].

'**pass the 'buck (to sb)** *(infml)* chuyển trách nhiệm hoặc sự khiển trách về cái gì sang cho người khác. **pass the 'hat round** *(infml)* quyên tiền, nhất là cho một đồng nghiệp bị ốm hoặc để tổ chức một cuộc ăn mừng. **pass 'muster** được chấp nhận là thích đáng hoặc thỏa mãn. **pass the time of 'day (with sb)** chào hỏi ai và trò chuyện một lúc với người đó. **ships that pass in the night** ⇨ SHIP[1]. **20** (phr v) **pass as sb/sth** = PASS FOR SB/STH. **pass a'way** *(euph)* chết; **qua đời**: *His mother passed away last year*: *Mẹ nó qua đời năm ngoái.*

pass by (sb/sth) đi qua; đi ngang qua: *I saw the procession pass by*: *Tôi thấy đám rước đi qua.* o *The procession right by my front door*: *Đám rước đi ngang qua ngay cửa nhà tôi.*

pass sb/sth by (**a**) xảy ra không tác động gì đến ai/cái gì; **làm ngơ; bỏ qua**: *The whole business passed him by*: *Ông ta đã bỏ lỡ mọi công việc* o *She fells that life is passing her by*: *Bà cảm thấy cuộc đời cứ lặng lẽ trôi qua,* tức là bà ta không được hưởng cơ hội về thú vui của cuộc sống. (**b**) không để ý đến ai/cái gì; lờ hoặc tránh ai/cái gì; **làm ngơ; nhắm mắt bỏ qua**: *We cannot pass this matter by without protest*:

Chúng ta không thể bỏ qua vấn đề này mà không phản đối.

pass sth down (nhất là ở dạng bị động) truyền cái gì từ thế hệ này sang thế hệ sau: *knowledge which has been passed down over the centuries*: *kiến thức đã được lưu truyền qua nhiều thế kỷ.*

pass for sb/sth được chấp nhận là ai/cái gì: *He speaks French well enough to pass for a Frenchman*: *Nó nói tiếng Pháp giỏi đến mức người ta có thể cho nó là người Pháp.*

pass in (to sth) được nhận (vào một trường học, v.v...) qua một kỳ thi; **thi đỗ vào.**

pass into sth trở thành một bộ phận của cái gì: *Many foreign words have passed into the English language*: *Nhiều từ nước ngoài đã trở thành tiếng Anh.* o *His deeds have passed into legend*: *Những kỳ công của ông ta đã trở thành huyền thoại.*

pass 'off (a) (về một sự kiện) xảy ra và được hoàn thành: *The demonstration passed off without incident*: *Cuộc biểu tình đã kết thúc không xảy ra rắc rối.* (b) (về sự đau đớn, tác dụng của thuốc, v.v...) chấm dứt dần dần; biến mất: *The numbness in your foot will soon pass off*: *Chứng tê chân của ông chẳng bao lâu sẽ hết.* **pass sb/sth off as sb/sth** mạo nhận ai/cái gì là ai/cái gì: *She passed him off as her husband*: *Cô ta mạo nhận ông ta là chồng mình.* o *He escaped by passing himself off as a guard*: *Nó đã trốn thoát bằng cách tự mạo nhận là người gác.*

pass 'on = PASS AWAY. **pass on (to sth)** chuyển từ một hoạt động, một giai đoạn v.v..., này sang một hoạt động, một giai đoạn, v.v. khác: *Let's pass on to the next item on the agenda*: *Chúng ta hãy chuyển sang mục tiếp theo của chương trình nghị sự.* **pass sth on (to sb)** trao hoặc đưa cái gì (cho người khác), nhất là sau khi đã nhận và dùng cái đó; **chuyển**: *Pass the book on to me when you've finished with it*: *Khi nào đọc xong, anh chuyển cuốn sách cho tôi.* o *I passed her message on to his mother*: *Tôi chuyển thư của cô ta cho mẹ anh ấy.* o *She caught my cold and passed it on to her husband*: *Cô ta đã lây cảm cúm của tôi rồi truyền sang chồng cô ta.*

pass 'out bất tỉnh; ngất. **pass out (of sth)** rời khỏi (một trường quân sự) sau khi hoàn thành một khóa huấn luyện; **ra trường; mãn khóa**: *a passing-out ceremony/parade*: *nghi lễ/ diễu hành mãn khóa.*

pass sb over không xem xét đến ai để đề bạt (nhất là khi người đáng được hoặc cho rằng mình đáng được): *He was passed over in favour of a younger man*: *Anh ta đã bị bỏ qua và một người trẻ hơn được đề bạt.* **pass over sth** làm lơ hoặc bỏ qua cái gì; tránh cái gì: *They chose to pass over her rude remarks*: *Họ đã chọn cách làm lơ những nhận xét bất lịch sự của bà ta.* o *Sex is a subject he prefers to pass over*: *Tình dục là một đề tài ông ta muốn tránh,* thí dụ vì nó làm ông lúng túng.

pass through đi qua một thành phố, v.v..., dừng lại một thời gian ngắn nhưng không ở lại; **ghé qua**: *We came to say hello as we were passing through*: *Chúng tôi ghé qua đây nên đến chào.* **pass through sth** trải qua (một thời gian):*She passed through a difficult period after her marriage failed*: *Cô ta đã trải qua một thời kỳ khó khăn sau khi cuộc hôn nhân của cô thất bại.*

pass sth up *(infml)* từ chối không nhận (một dịp may, một cơ hội, v.v...); **khước từ**: *Imagine passing up an offer like that!*: *Hãy tưởng tượng xem, người ta đã khước từ một đề nghị như thế!*

□ **,passer-'by** /ˌpɑːsə 'baɪ; *US* ˌpæsər/ *n* (*pl* **passers-by** /ˌpɑːsəz 'baɪ/) người đi qua ai/cái gì, nhất là do tình cờ; **khách qua đường**: *Police asked passers-by if they had seen the accident happen*: *Cảnh sát hỏi khách qua đường xem họ có trông thấy tai nạn xảy ra không.*

pass.able /'pɑːsəbl; *US* 'pæs-/ *adj* 1 [usu pred] (a) (về đường sá) không có gì trở ngại (thí dụ tuyết) và do đó có thể đi xe qua được; **qua lại được**: *The mountain roads are not passable until late spring*: *Các đường trên núi không thể qua lại được cho đến cuối mùa xuân.* (b) (về một dòng sông) có thể qua được. 2 khá tốt nhưng không xuất sắc; thỏa đáng; **tàm tạm**: *a passable knowledge of German*: *sự hiểu biết tàm tạm về tiếng Đức.*

▷ **pass.ably** /-əbli/ *adv* một cách thỏa đáng hoặc có thể chấp nhận được.

pass.age /'pæsɪdʒ/ *n* 1 [U] (a) quá trình đi qua, trôi qua: *the passage of time*: *thời gian trôi qua.* (b) hành động đi qua, đi xuyên qua hoặc đi ngang qua cái gì: *The passage of motor vehicles is forbidden*: *Cấm xe có động cơ đi qua.* (c) sự tự do hoặc quyền được đi qua cái gì: *They were denied passage through the occupied territory*: *Họ bị từ chối không được phép đi qua vùng bị chiếm đóng.* 2 [C usu *sing*] đường đi qua cái gì; **lối đi**: *force a passage through the crowd*: *mở một lối đi qua đám đông.* 3 [C] (giá một chiếc vé cho một) chuyến đi từ nơi này đến nơi khác bằng tàu thủy hoặc bằng máy bay; chuyến đi: *book one's passage to New York*: *đăng ký mua vé tàu đi New York.* o *He worked his passage to Australia*: *Nó làm việc để lấy tiền cho chuyến đi Úc,* tức là trả tiền chuyến đi bằng cách làm việc trên con tàu nó đi. 5 [C] cấu trúc hình ống trong thân thể con người, không khí, các chất bài tiết, v.v..., đi qua đó; **lỗ**: *the nasal passages*: *lỗ mũi.* o *(infml) the back passage*: *hậu môn,* tức là lỗ đít. 6 [C] đoạn trích ngắn từ một cuốn sách, bài diễn văn, bản nhạc, v.v..., được dẫn ra hoặc xem xét riêng: *a passage from the Bible*: *một đoạn trích từ Kinh Thánh.* 7 [U] việc nghị viện thông qua một dự luật khiến nó trở thành luật; **sự thông qua.**

passé /'pæsei; *US* pæ'sei/ *adj* [usu pred] *(tiếng Pháp)* (a) lỗi thời; quá thời; **lạc hậu**: *I'm beginning to find her novels rather passé*: *Tôi bắt đầu thấy các tiểu thuyết của bà ta hơi lỗi thời.* (b) đã hết cái thời tốt đẹp nhất; **hết thời**: *He was a fine actor but he's a bit passé now*: *Ông ta trước đây là một diễn viên cừ, nhưng bây giờ thì có phần hết thời rồi.*

pas.sen.ger /'pæsɪndʒə(r)/ *n* 1 người đi trên ô tô, xe buýt, tàu hỏa, máy bay, tàu thủy, v.v..., không phải là người lái xe, phi công, hoa tiêu hoặc một nhân viên của tàu, xe, máy bay, v.v...; **hành khách**: *The driver of the car was killed in the crash but both passengers escaped unhurt*: *Người lái đã chết trong tai nạn đâm xe nhưng cả hai hành khách đều vô sự.* o [attrib] *the passenger seat*: *ghế của hành khách,* tức là ghế bên cạnh ghế của người lái xe trên một chiếc xe có động cơ. o *a passenger train*: *đoàn tàu chở khách,* tức là không phải tàu chở hàng. 2 *(infml esp Brit)* thành viên của một đội, toán, v.v... không chịu làm việc như những người khác; **thành viên kém; vô dụng**: *This firm can't afford (to carry) passengers*: *Công ty này không có khả năng gánh đỡ các nhân viên kém cỏi.*

passim /'pæsɪm/ *adv (Latin)* (về cụm từ, v.v...) thấy có ở khắp nơi hoặc nhiều nơi trong một cuốn sách, một bài báo, v.v...; **đó đây.**

pass.ing /'pɑːsɪŋ; *US* 'pæs-/ *adj* 1 kéo dài một thời gian ngắn; ngắn ngủi; thoáng qua: *a passing thought, fancy*: *một ý nghĩ, sở thích thoáng qua.* 2 tình cờ; lướt qua; **ngẫu nhiên; giây lát**: *a passing glance, reference, remark*: *một cái nhìn, một ám chỉ, một nhận xét ngẫu nhiên.*

▷ **pass.ing** *n* [U] 1 quá trình đi qua, trôi qua: *the passing of time, the years*: *sự qua đi của thời gian, của năm*

tháng. 2 *(fml)* (a) sự kết thúc: *the passing of the old year*: *sự kết thúc của năm cũ*, tức là vào đêm giao thừa. (b) *(euph)* sự chết: *They all mourned his passing*: *Tất cả mọi người đều thương tiếc cái chết của ông ta.* 3 (idm) **in passing** một cách tình cờ, một cách ngẫu nhiên: *mention sth in passing*: *tình cờ nêu lên cái gì.*

pas.sion /'pæʃn/ *n* 1 (a) [U, C] tình cảm mạnh mẽ, thí dụ lòng căm ghét, tình yêu hoặc sự giận dữ: *She argued with great passion*: *Cô ta tranh luận một cách hăng say.* o *Passion were running high at the meeting*: *Tại cuộc họp, sự xúc động đã lên tới đỉnh cao,* tức là mọi người ở vào trạng thái giận dữ hoặc xúc động mạnh mẽ. (b) tình trạng giận dữ, cơn thịnh nộ (nhất là dùng các cách diễn đạt nào đó): *be in a passion*: *đang trong tình trạng giận dữ.* o *get/fly into a passion*: *nổi giận.* 2 [U] ~ **(for sb)** tình yêu, nhất là tình dục, mãnh liệt; **sự say mê**: *His passion for her made him blind to everything else*: *Niềm say mê cô ta làm cho nó mù quáng với mọi chuyện khác.* 3 [sing] (a) ~ **for sth** sự ham thích hoặc nhiệt tình mạnh mẽ cho cái gì; **sự say mê**: *a passion for chocolate, detective stories, tennis*: *mê sô-cô-la, truyện trinh thám, quần vợt.* (b) cái mà ai ham mê hoặc nhiệt tình; **đam mê**: *Horse-racing is her passion*: *Đua ngựa là nỗi đam mê của cô ta.* o *Music is a passion with him*: *Âm nhạc là niềm say mê của anh ta.* 4 **the passion** [sing] *(tôn)* nỗi đau khổ và cái chết của Giê-su; **khổ nạn của chúa Giê-su.**

□ **'passion.flower** loại cây leo có hoa màu sắc rực rỡ; **hoa lạc tiên.**

'passion-fruit *n* [C, U] quả ăn được của một vài loại cây lạc tiên: [attrib] *passion-fruit ice-cream*: *kem quả lạc tiên.*

'passion-play *n* vở kịch mô tả lại khổ nạn của chúa.

,Passion Sunday (trong Giáo hội Cơ đốc) ngày Chủ nhật thứ năm trong mùa chay; **Chủ nhật thụ hình.**

'Passion Week (trong Giáo hội Cơ đốc) tuần lễ giữa Chủ nhật thụ hình của mùa chay và ngày hội cành; **tuần lễ thụ hình.**

pas.sion.ate /'pæʃənət/ *adj* 1 (a) gây ra bởi hoặc tỏ ra một tình yêu mãnh liệt; **say đắm; nồng nàn**: *a passionate kiss, lover, relationship*: *một cái hôn, người tình, mối quan hệ say đắm.* (b) gây ra bởi hoặc tỏ ra những tình cảm mạnh mẽ; **nồng nhiệt; thiết tha**: *a passionate plea for mercy*: *một lời cầu xin khoan hồng tha thiết.* o *her passionate support for our cause*: *sự ủng hộ nồng nhiệt của bà ta đối với lý tưởng của chúng ta.* o *a passionate defender of civil liberties*: *một người nhiệt tình bênh vực các quyền tự do công dân.* 2 bị chi phối hoặc dễ dàng bị ảnh hưởng bởi những xúc cảm mạnh mẽ; **sôi nổi; dễ cáu giận**: *a passionate nature, temperament, woman*: *một bản chất, tính khí, phụ nữ sôi nổi.*

▷ **pas.sion.ately** *adv* (a) một cách say đắm: *He loved her passionately*: *Nó yêu cô ta say đắm.* (b) (dùng trước *tt*) mạnh mẽ, rất: *She is passionately fond of tennis*: *Cô ta rất mê quần vợt.* o *He is passionately opposed to racial discrimination*: *Ông ta hăng say chống lại sự phân biệt chủng tộc.*

pass.ive /'pæsiv/ *adj* 1 không tích cực, phục tùng; **bị động; thụ động**: *play a passive role in a marriage*: *đóng vai trò bị động trong một cuộc hôn nhân.* o *passive obedience, acceptance*: *sự phục tùng, sự chấp nhận thụ động.* o *passive smoking*: *bị động hút thuốc lá,* tức là hít thở khói thuốc lá của người khác hút. 2 không tỏ ra quan tâm; không có sáng kiến hoặc phẩm chất mạnh mẽ; **tiêu cực; thờ ơ**: *a passive audience*: *một cử tọa thờ ơ.* o *He had a passive expression on his face*: *Anh ta có một vẻ mặt thờ ơ.* 3 về dạng của một động từ được dùng khi chủ ngữ chịu ảnh hưởng của hành động của động từ, như trong: *Her leg was broken*: *Chân cô ta bị gẫy* và *He was bitten by a dog*: *Nó bị chó cắn* o *a passive sentence*: *một câu dạng bị động.* Cf ACTIVE.

▷ **pass.ive** *n* [sing] (cũng **,passive 'voice** *(ngữ)* dạng bị động của động từ (cụm từ) hoặc câu: *In the sentence 'He was seen there', 'was seen' is in the passive*: *Trong câu 'Người ta trông thấy anh ta ở đó' 'was seen' là ở dạng bị động.* Cf ACTIVE VOICE (ACTIVE).

pass.ively *adv.*

pass.ive.ness (cũng **pas.siv.ity** /pæ'sivəti/) *n* [U] tình trạng hoặc tính chất bị động, tiêu cực; **tính bị động; thụ động.**

▷ **,passive re'sistance** sự kháng cự chống lại một kẻ thù chiếm đóng nước mình hoặc chống một chính phủ, bằng cách không chịu hợp tác hoặc không tuân lệnh; **sự kháng cự tiêu cực.**

Pass.over /'pɑ:səʊvə(r); *US* 'pæs-/ *n* lễ tôn giáo Do Thái kỷ niệm việc người Do Thái thoát khỏi cảnh nô lệ ở Ai Cập; **lễ Quá Hải.**

pass.port /'pɑ:spɔ:t; *US* 'pæs-/ *n* 1 tài liệu chính thức do chính phủ một nước cấp, nói rõ người cầm cuốn sổ là công dân của nước ấy và cho phép anh ta đi ra nước ngoài dưới sự bảo hộ của chính phủ đó; **hộ chiếu**: *a British passport*: *một hộ chiếu của nước Anh.* 2 ~ **to sth** cái cho phép ai thực hiện được cái gì: *The only passport to success is hard work*: *Cái duy nhất đảm bảo cho thành công là lao động tích cực.*

past[1] /pɑ:st; *US* pæst/ *adj* 1 đã qua đi trong thời gian; **dĩ vãng; quá khứ**: *in past years, centuries, ages*: *trong những năm, thế kỷ, thời đại đã qua.* o *The time for discussion is past*: *Thời gian để thảo luận đã qua rồi.* o *in times past*: *trong quá khứ.* 2 vừa mới qua gần đây; vừa mới xong hoặc kết thúc: *The past month has been a difficult one for him*: *Tháng vừa qua là một tháng khó khăn đối với nó.* o *I've seen little of her in the past few weeks*: *Tôi rất ít gặp cô ta trong mấy tuần vừa qua.* 3 thuộc về thời trước: *past happiness*: *hạnh phúc trước kia.* o *past and present students of the college*: *những sinh viên trước kia và hiện nay của trường.* o *past achievements, failures, generations, presidents*: *những thành tựu, thất bại, các thế hệ, các tổng thống trước kia.* 4 *(ngữ)* (về dạng động từ) chỉ một tình trạng hoặc một hành động trong quá khứ: *The past tense of 'take' is 'took'*: *Thời quá khứ của 'take' là 'took'.* o *a past participle, eg passed, taken, gone*: *một động tính từ quá khứ, thí dụ passed, taken, gone.*

▷ **past** *n* 1 **the past** (a) [sing] thời gian đã qua; **quá khứ; dĩ vãng**: *I've been there many times in the past*: *Trong quá khứ, tôi đã tới đây nhiều lần.* (b) [sing] những cái đã xảy ra trước đây; những sự kiện đã qua: *memories of the past*: *những ký ức về quá khứ.* o *look back on, remember, regret the past*: *nhìn lại, nhớ lại, nuối tiếc quá khứ.* o *We cannot change the past*: *Chúng ta không thể thay đổi được quá khứ.* 2 [C] đời sống hoặc sự nghiệp đã qua của một người, nhất là mang tai mang tiếng: *We know nothing of his past*: *Chúng ta không biết gì về quá khứ của anh ta.* o *She's a woman with a 'past'*: *Bà ta là một phụ nữ có một quá khứ (không hay ho gì).* 3 [sing] (cũng **past tense**) (dạng của một động từ) dùng để mô tả hành động trong quá khứ: *The past of the verb 'take' is 'took'*: *Thời quá khứ của động từ 'take' là 'took'.* 4 (idm) **a thing of the past** ⇨ THING. **live in the past** ⇨ LIVE[2].

□ **past 'master** ~ **(in/of sth)**; ~ **(at sth/doing sth)** người rất giỏi hoặc có nhiều kinh nghiệm trong một hoạt động nào đó; chuyên gia; **bậc thầy**: *She's a past master at the art of getting what she wants*: *Cô ta là bậc thầy trong nghệ thuật giành lấy cái cô ta muốn.*

past[2] /pɑ:st; *US* pæst/ *prep* **1** (**a**) (về giờ) muộn hơn (cái gì); **sau**: ***half past two***: *hai giờ rưỡi.* o ***ten (minutes) past six***: *sáu giờ mười (phút).* o ***There's a bus at twenty minutes past the hour***: *Cứ mỗi giờ 20 phút là có một chuyến xe buýt,* tức là lúc 1 giờ 20, 2 giờ 20, 3 giờ 20, v.v... o ***It was past midnight when we got home***: *Khi chúng tôi về đến nhà thì đã quá nửa đêm.* (**b**) già hơn (tuổi được nói rõ); **ngoài**: ***an old man past seventy***: *một ông già ngoài 70 tuổi.* o ***She's past her thirties***: *Chị ta đã ngoài tuổi 30 rồi,* tức là ít nhất cũng 40. **2** ở phía bên kia của (cái gì); từ bên này sang bên kia của (ai/cái gì): ***You can see the house past the church***: *Qua khỏi nhà thờ anh có thể trông thấy ngôi nhà.* o ***She walked past the shop***: *Cô ta đi qua cửa hàng.* o ***He hurried past me without stopping***: *Nó vội vã chạy qua tôi mà không dừng lại.* **3** (**a**) vượt quá giới hạn của (cái gì/làm cái gì): ***The man is past working***: *Người đó đã quá tuổi lao động rồi,* tức là già quá, yếu quá, v.v... không thể làm việc được. o ***I'm past caring what he does***: *Tôi không còn quan tâm nó làm gì nữa.* o ***It's quite past my comprehension***: *Cái đó hoàn toàn vượt quá sức hiểu biết của tôi,* tức là tôi không thể hiểu được. (**b**) quá tuổi của (cái gì/làm cái gì): ***She's past playing with dolls***: *Cô ta đã quá tuổi chơi búp bê rồi.* o ***She's long past retirement age***: *Bà ta đã quá tuổi về hưu rồi.* **4** (idm) **'past it** *(infml)* già quá không làm được cái đã từng có thể làm được; cũ quá không còn dùng được theo chức năng bình thường: o ***At 93 he's finally realized he's getting past it***: *Ở tuổi 93, cuối cùng ông ta đã nhận ra rằng mình đã quá già rồi không còn như thuở trai tráng nữa.* o ***That overcoat is looking decidedly past it***: *Cái áo khoác này trông dứt khoát không còn có thể dùng được nữa.*

▷ **past** *adv part* từ bên này sang bên kia của cái gì; **qua**: ***walk, march, go, rush, etc past***: *đi bộ, diễu hành, đi, lao, v.v... qua.*

pasta /'pæstə; *US* 'pɑ:stə/ *n* [U] bột sấy khô làm bằng bột mì, trứng và nước, và cắt thành nhiều hình khác nhau, thí dụ *macararoni* (mì ống), *spaghetti* (mì sợi), *ravioli* (vằn thắn): [attrib] ***a pasta dish***: *một đĩa mì,* thí dụ *lasagne* (mì dẹt nấu với thịt, cà chua, pho mát). Cf NOODLE.

paste[1] /peist/ *n* **1** [sing] chất pha trộn mềm và nhão, nhất là bằng bột và một chất lỏng; **bột nhão**: ***a smooth, thin, thick, etc paste***: *bột nhão mịn, lỏng, đặc, v.v...* o ***She mixed the flour and water to a paste***: *Bà ta trộn bột mì với nước làm bột nhão.* **2** [U] bột mì trộn với nước dùng để dán nhất là dán giấy lên tường; **bột hồ**. **3** [U] (nhất là trong từ ghép) thịt xay hoặc cá xay trộn, đã phết lên bánh mì: ***anchovy paste***: *mắm cá trồng.* o ***liver paste***: *gan xay.* **4** [U] chất rắn giống như thủy tinh dùng làm đá quí giả; **thủy tinh giả kim cương**: [attrib] ***paste jewellery***: *đồ trang sức giả kim cương.*

paste[2] /peist/ *v* **1** [I, Tn] phết hồ lên (cái gì). **2** [Tn.pr, Tn.p] **~ sth (on) to sth; ~ sth on (sth); ~ A and B together** dán cái gì với cái khác bằng hồ: ***She pasted posters onto the wall***: *Bà ta dán áp phích lên tường.* o ***paste pieces of paper together***: *dán hai mảnh giấy với nhau.* **3** [Tn] *(dated infml)* đấm hoặc đánh (ai). **4** (phr v) **paste sth down** dán nắp của cái gì bằng hồ. **paste sth in; paste sth into sth** dán (một bức ảnh, một nhãn hiệu, v.v...): ***She pasted the pictures into a scrapbook***: *Cô ta dán các bức ảnh vào một quyển anbum.* **paste sth up** (**a**) dán cái gì lên một mặt phẳng thẳng đứng bằng hồ: ***paste up an advertisement, a notice, a poster, etc***: *dán một tờ quảng cáo, một yết thị, một áp phích, v.v...* (**b**) dán (những tờ giấy hoặc mẫu giấy có chữ và minh họa) lên một tờ giấy hoặc tấm bìa to hơn, để bố trí một trang cho một cuốn sách, một tạp chí, v.v...; **làm ma-két.**

▷ **past.ing** *n (infml)* một trận đòn nhừ tử; thất bại: ***give sb a pasting***: *cho ai một trận đòn nhừ tử.* o ***Our team got/took a real pasting on Saturday***: *Đội chúng tôi đã thật sự thất bại vào hôm thứ Bảy.*

□ **'paste-up** *n* tờ giấy hoặc tấm bìa có dán các bản viết và minh họa cho một trang sách hoặc trang tạp chí, v.v...

paste.board /'peistbɔ:d/ *n* [U] loại bìa mỏng làm bằng nhiều tờ giấy mỏng dán lại với nhau; **giấy bồi.**

pas.tel /'pæstl; *US* pæ'stel/ *n* **1** loại bút chì làm bằng phấn màu: ***She works in pastels***: *Cô ta vẽ bằng phấn màu.* **2** tranh vẽ bằng phấn màu. **3** màu nhạt tinh tế; **màu tùng lam**: [attrib] ***pastel shades/colours***: *sắc/màu tùng lam.*

pas.tern /'pæstən/ *n* phần chân ngựa giữa móng và khuỷu; **cổ chân ngựa.**

pas.teur.ize, -ise /'pɑ:stʃəraiz; *US* 'pæs-/ *v* [Tn] hấp nóng (một chất lỏng, nhất là sữa) lên một nhiệt độ nào đó rồi làm sạch đi để diệt các vi khuẩn có hại; **diệt khuẩn theo phương pháp Paxtơ; tiệt trùng.**

▷ **pas.teur.iza.tion, -isation** /ˌpɑ:stʃərai'zeiʃn; *US* ˌpæstʃəri'zeiʃn/ *n* [U] quá trình diệt khuẩn theo phương pháp Paxtơ; **sự tiệt trùng hóa.**

pas.tiche /pæ'sti:ʃ/ *n* **1** [C] tác phẩm văn học, âm nhạc hoặc nghệ thuật theo phong cách của một tác giả, một nhà soạn nhạc, v.v... khác; **tác phẩm mô phỏng. 2** [C] tác phẩm âm nhạc, văn học hoặc nghệ thuật bao gồm những yếu tố lấy từ nhiều nguồn khác nhau; **tác phẩm cóp nhặt. 3** [U] nghệ thuật soạn những tác phẩm mô phỏng: ***He has a gift for pastiche***: *Nó có tài làm những tác phẩm mô phỏng.*

pas.tille /'pæstəl; *US* pæ'sti:l/ *n* viên kẹo nhỏ có mùi thơm để ngậm, nhất là loại có thuốc chữa viêm họng; viên thuốc hình thoi: ***throat pastilles***: *viên kẹo ho.*

pas.time /'pɑ:staim; *US* 'pæs-/ *n* điều được làm để qua thời giờ một cách vui vẻ dễ chịu; **trò tiêu khiển; trò giải trí**: ***Photography is her favourite pastime***: *Chụp ảnh là môn tiêu khiển ưa thích của cô ấy.*

pas.tor /'pɑ:stə(r); *US* 'pæs-/ *n* mục sư, nhất là của một nhà thờ không theo quốc giáo.

pas.toral /'pɑ:stərəl; *US* 'pæs-/ *adj* **1** liên quan đến hoặc mô tả đời sống thôn dã, vùng nông thôn của những người chăn cừu, nhất là theo cách lý tưởng hóa; **có tính chất đồng quê**: ***a pastoral scene, poem, painting***: *một cảnh, bài thơ, bức tranh đồng nội.* o ***pastoral poetry/verse***: *thi ca/thơ đồng nội.* o ***Beethoven's 'Pastoral' Symphony***: *Bản giao hưởng 'đồng quê' của Beethoven.* **2** (về đất) dùng cho chăn nuôi. **3** thuộc hoặc liên quan đến một giáo sĩ hoặc công việc của ông ta (nhất là sự dẫn dắt tinh thần của ông đối với giáo dân): ***pastoral care, duties, responsibilities, etc***: *sự chăm lo, bổn phận, trách nhiệm, v.v... của mục sư.*

▷ **pas.toral** *n* **1** bài thơ, bức tranh, v.v... về đồng quê. **2** (cũng **pastoral 'letter**) thư của một giáo sĩ gửi giáo dân của mình, nhất là của một giám mục gửi các con chiên trong giáo khu của mình.

pas.trami /pæ'strɑ:mi/ *n* [U] thịt bò hun khói tẩm nhiều gia vị.

pas.try /'peistri/ *n* **1** [U] bột mì trộn với mỡ, nước nướng trong lò dùng làm cốt hoặc làm vỏ cho bánh nhân trái cây, bánh nhân thịt, v.v...; **bánh ngọt; bánh nướng**: ***You eat too much pastry***: *Em ăn quá nhiều bánh ngọt.* **2** [C] món thức ăn dùng đến bánh nướng, thí dụ bánh nhân trái

cây, bánh nhân thịt: *Danish pastries*: *bánh nướng có nhân kiểu Đan Mạch.*

□ **'pastry-cook** *n* người làm bánh ngọt, bánh nướng.

pas.ture /'pɑ:stʃə(r); *US* 'pæs-/ *n* **1** [C, U] (mảnh) đất có cỏ và những cây tương tự thích hợp với súc vật gặm cỏ; **đồng cỏ**: *acres of rich pasture*: *những cánh đồng cỏ màu mỡ.* **2** [U] cỏ, v.v... mọc đất trên đó.

▷ **pas.ture** *v* **1** [Tn, Tn.pr] chăn thả (súc vật) ăn cỏ trên một đồng cỏ: *pasture one's sheep on the village common*: *chăn thả cừu của mình ăn trên đất công của làng.* **2** [I, Ipr] (về súc vật) gặm cỏ.

pas.tur.age /'pɑ:stʃəridʒ; *US* 'pæs-/ *n* [U] **1** đất có thể thả súc vật ăn cỏ; **đồng cỏ thả súc vật.** **2** quyền chăn thả súc vật ăn cỏ trên đất đó.

pasty[1] /'peisti/ *adj* **(-ier, -iest) 1** thuộc hoặc như bột nhão; **nhão; sền sệt**: *pasty substance*: *một chất sền sệt.* o *mix to a pasty consistency*: *trộn cho đến độ sền sệt.* **2** một thanh niên có khuôn mặt xanh xao: *a pasty face, complexion*: *một gương mặt, nước da xanh xao.*

□ **,pasty-'faced** *adj* có nước da xanh xao nhợt nhạt: *a pasty-faced youth*: *một thanh niên có khuôn mặt xanh xao.*

pasty[2] /'pæsti/ *n (Brit)* bánh nướng cuốn quanh nhân thịt, trái cây, mứt, v.v...: *a Cornish pasty*: *bánh nướng nhồi thịt và khoai tây.*

pat[1] /pæt/ *adv* **1** ngay lập tức và không do dự: *Her answer came pat* : *Câu trả lời của cô ta được nói ra ngay lập tức.* **2** (idm) **have/know sth off 'pat** đã nhớ hoặc biết rất rõ cái gì: *He had all the answers off pat*: *Nó đã biết rất rõ tất cả các câu trả lời.* o *She knows the rules off pat*: *Cô ta biết rất rõ các qui tắc.* **stand pat** *(esp US)* không chịu thay đổi một quyết định, một ý kiến đã có; **giữ vững lập trường.**

▷ **pat** *adj* **1** rất đúng, thích hợp. **2** *(derog)* quá nhanh, liến thoắng: *It's a complex question and her answer was too pat* : *Đó là một câu hỏi phức tạp và câu trả lời của cô ta lại quá nhanh.*

pat[2] /pæt/ *v* **(-tt-) 1** [Tn, Tn.pr] vỗ nhẹ lên (ai/cái gì) với bàn tay xòe ra hoặc một vật dẹt; **vỗ về**: *pat a dog*: *vỗ vẻ một con chó.* o *pat sb's hand*: *vỗ nhẹ bàn tay ai.* o *pat a child on the head*: *vỗ nhẹ lên đầu một đứa trẻ,* tức là một dấu hiệu trìu mến. o *pat a ball*: *đập đập quả bóng,* tức là làm cho nó nẩy lên rơi xuống nhiều lần. **2** [Tn.pr, Tn.p, Cn.a] đặt (cái gì) vào tình trạng hoặc vị trí được nói rõ, bằng cách vỗ nhẹ: *She patted her hair into place/shape: Cô ta vỗ nhẹ lên tóc cho vào nếp cho gọn.* o *She patted down a few wisps of hair*: *Cô ta vỗ nhè nhẹ cho mớ tóc dẹp xuống.* o *He patted his face dry (with a towel)*: *Anh ta (cầm cái khăn mặt) vỗ nhẹ lên mặt cho khô.* **3** (idm) **pat sb/oneself on the 'back** khen ngợi ai/tự khen mình.

▷ **pat** *n* **1** cái vỗ nhẹ bằng bàn tay xòe ra hoặc một vật dẹt: *She gave the child a pat on the head*: *Bà ta vỗ nhẹ lên đầu đứa bé.* o *He have her knee an affectionate pat/He gave her an affectionate pat on the knee*: *Anh ta trìu mến vỗ nhẹ lên đầu gối cô ta.* **3** ~ **(of sth)** khối nhỏ cái gì (nhất là bơ) đã hình thành bằng cách vỗ nhẹ; **khoanh; lát**: *a pat of butter*: *một lát bơ.* **4** (idm) **a ,pat on the 'back (for sth/doing sth)**: *give sb/get a pat on the back: vỗ vào lưng khen ai* o *She deserves a pat on the back for all the hard work she's done*: *Cô ta xứng đáng được khen về tất cả công việc vất cả cô ta đã làm.*

Pat *abbr* patent giấy môn bài, giấy đăng ký (số): *Pat 1 230 884*: *Môn bài số 1 230 884.*

patch[1] /pætʃ/ *n* **1** mảnh vải đặt lên một lỗ thủng hoặc một chỗ bị hỏng hoặc bị sờn để che đi hoặc làm cho bền chắc hơn; **miếng vá**: *a jacket with leather patches on the elbows*: *áo vét tông có những miếng vá bằng da ở khủy tay.* o *She sewed a patch onto the knee of the trousers* : *Bà ta khâu một miếng vá lên đầu gối ống quần.* o *a patch on the inner tube of a tyre*: *một miếng vá săm.* **2** cái đệm đặt trên mắt bị đau để bảo vệ nó; **miếng che mắt**: *He wears a black patch over his righ eye*: *Ông ta đeo một miếng đệm đen trên mắt phải.* **3** phần của một mặt phẳng khác về màu sắc, kết cấu, v.v... với chung quanh; **vết; mảng; đốm lớn**: *a black dog with a white patch on its neck*: *một con chó đen với một đốm trắng ở cổ.* o *a worn patch on the elbow of a sweater*: *một mảnh sờn ở khủy tay một chiếc áo len.* o *damp patches on a wall*: *những vệt ẩm ướt trên tường.* **4** ~ **(of sth)** mảnh, khoảng nhỏ của cái gì: *patches of fog, ice, sunlight* : *những mảng sương mù, băng, ánh sáng.* o *patches of blue in a cloudy sky*: *những khoảng xanh trên bầu trời u ám.* o *The ground is wet in patches*: *Đất ướt từng mảng.* **5** mảnh đất nhỏ, nhất là dùng để trồng rau: *a cabbage, an onion, a potato, etc patch*: *một mảnh đất (trồng) bắp cải, hành, khoai tây, v.v...* **6** *(Brit infml)* khu vực một người (nhất là một cảnh sát) làm việc hoặc biết rõ: *He knows every house in his patch*: *Anh ta biết rõ từng nhà trong khu vực của anh.* **7** *(infml)* **(go through, hit, strike, etc) a bad 'patch** (ở vào, đi tới, v.v...) một thời kỳ đặc biệt khó khăn hoặc bất hạnh: *Their marriage has been going through a bad patch*: *Cuộc hôn nhân của họ đã trải qua một thời kỳ khó khăn.* o *Our firm has just struck a bad patch*: *Công ty chúng tôi vừa mới gặp một thời kỳ gay go.* **not be a patch on sb/sth** không tốt bằng ai/cái gì; **kém xa**: *Her latest novel isn't a patch on her others*: *Cuốn tiểu thuyết mới nhất của bà ta kém xa các cuốn khác của bà ấy.*

□ **,patch-'pocket** *n* túi làm bằng cách khâu một mảnh vải vào bên ngoài quần hoặc áo; **túi nối; túi đắp.**

patch[2] /pætʃ/ *v* **1** (a) [Tn] che (một lỗ hổng hoặc một chỗ mòn sờn) bằng một miếng vá; **vá**: *patch a hole in a pair of trousers*: *vá một lỗ thủng ở quần.* (b) [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** sửa (quần áo) bằng cách vá một miếng lên chỗ thủng hoặc sờn mòn: *patch up an old pair of jeans*: *vá một chiếc quần bò cũ.* o *The elbows of your jersey are worn — I'll need to patch them*: *Khủy tay áo len của cô sờn rồi — Tôi sẽ phải vá lại.* **2** [Tn] (về vải) dùng làm miếng vá (cho cái gì). **3** (phr v) **patch sth up** (a) sửa chữa cái gì, nhất là vội vã hoặc tạm bợ; **vá víu; sửa chữa; vá qua loa**: *The wrecked car was patched up and resold*: *Chiếc ô tô bị phá hỏng được sửa chữa qua loa và đã bán lại rồi.* (b) dàn xếp hoặc giải quyết (một cuộc cãi nhau, vụ tranh chấp, v.v...): *They patched up their differences*: *Họ đã giải quyết những mối bất hòa với nhau.*

patch.ouli /'pætʃuli, pə'tʃu:li/ *n* **1** [C] cây có mùi thơm trồng ở Viễn Đông; **cây hoắc hương.** **2** [U] dầu thơm làm bằng cây hắc hương.

patch.work /'pækʃwə:k/ *n* **1** [U] miếng vải do nhiều mảnh vải nhỏ có kiểu, dạng khác nhau khâu lại; **miếng vải chắp mảnh**: [attrib] *a patchwork bedcover, cushion, quilt, etc*: *một cái khăn phủ giường, cái đệm, cái mền, v.v... chắp nhiều mảnh.* **2** [sing] cái làm bằng nhiều mảnh hoặc bộ phận nhỏ khác nhau: *A patchwork of fields seen an aeroplane: Những cánh đồng nhìn từ trên máy bay xuống trông như một miếng vải chắp nhiều mảnh.*

patchy /'pætʃi/ *adj* **(-ier, -iest) 1** có hoặc thành nhiều mảnh; **lả tả**: *patchy fog, mist, cloud, etc*: *sương mù, mù, mây, v.v. rời rạc, lả tả.* **2** *(fig)* không cùng một phẩm chất; không đều; **chắp vá**: *a patchy essay, novel, performance*: *một tiểu luận, tiểu thuyết, cuộc biểu diễn chắp vá.* o *His work is rather patchy*:

Công trình của anh ta có phần chắp vá. o *My knowledge of German is patchy : Sự hiểu biết của tôi về tiếng Đức là chắp vá,* tức là không hoàn chỉnh. ▷ **patch.ily** *adv.* **patchi.ness** *n* [U].

pate /peit/ *n (arch or joc infml)* đầu hoặc sọ: *a shiny bald pate : một cái đầu hói bóng lộn.*

pâté /'pætei; *US* pɑ:'tei/ *n* [U] thịt hoặc cá băm nhỏ thành một chất sền sệt; **pa-tê**: *liver, duck, mackerel pâté : pa-tê gan, vịt, cá thu.*

□ **pâté de foie gras** /ˌpætei də fwɑ: 'grɑ:/ pa-tê làm bằng gan ngỗng đã vỗ béo; **pa-tê gan.**

pa.tel.la /pə'telə/ *n* (*pl* **-lae** /-li:/) *(giải)* xương bánh chè.

pa.tent[1] /'peitnt, cũng 'pætnt; *US* 'pætnt/ *adj* ~ **(to sb)** rành mạch, rõ ràng, hiển nhiên: *a patent lie: một sự dối trá hiển nhiên.* o *his patent dislike of the plan: thái độ rõ ràng không thích của anh ta đối với kế hoạch.* o *a patent disregard for the truth: một sự coi thường sự thật rõ ràng.* o *It was patent to anyone that she disliked the idea: Ai cũng thấy rõ rành rành là cô ta không thích ý kiến đó.* ▷ **pa.tently** *adv* không thể nhầm lẫn được, hiển nhiên; **rõ rành rành**: *It was patently obvious that he was lying: Thật rõ rành rành là nó nói dối.*

pa.tent[2] /'pætnt; cũng 'peitnt; *US* 'pætnt/ *n* 1 **(a)** văn bản chính thức trao cho người giữ nó quyền độc nhất chế tạo, sử dụng hoặc bán một sáng chế và ngăn chặn người khác bắt chước; **bằng sáng chế; môn bài**: *take out a patent to protect an invention: lấy được bằng sáng chế để bảo vệ một phát minh.* o *patent applied for: đang xin bằng sáng chế,* thí dụ được ghi trên hàng hóa chưa có bằng sáng chế bảo vệ. **(b)** quyền do bằng sáng chế cấp; **đặc quyền sáng chế.** 2 sự sáng chế hoặc quá trình được bằng sáng chế bảo vệ: *It's my patent: Đây là sáng chế của tôi.*

▷ **pa.tent** *adj* 1 [attrib] (về một sáng chế, một sản phẩm, v.v...) được bảo vệ bằng quyền sáng chế hoặc môn bài. 2 [attrib] do một hãng nhất định chế tạo và bán; **được đặc quyền chế tạo**: *patent drugs, medicines, etc: thuốc, dược phẩm, v.v... được đặc quyền chế tạo.* o *(joc) his patent remedy for hangovers : phương thuốc đặc quyền chế tạo của anh ta để chữa nhức đầu sau cơn say rượu.*

pa.tent *v* [Tn] giành được bằng sáng chế cho (một phát minh hoặc một phương pháp).

pa.tentee /ˌpeitn'ti:; *US* ˌpætn-/ *n* người được cấp bằng sáng chế.

□ **patent 'leather** da có bề mặt cứng, láng bóng, dùng đóng giầy và làm túi xách tay; **da sơn.**

'patent office cơ quan của chính phủ cấp bằng sáng chế; **cục sáng chế.**

pa.ter.fa.mi.lias /ˌpeitəfə'miliæs; *US* ˌpæt-/ *n* (*pl* **patresfamilias** /ˌpɑ:treizfə'miliæs/) *(fml or joc)* người đứng đầu gia đình; người cha.

pa.ter.nal /pə'tɜ:nl/ *adj* 1 thuộc người cha, như người cha: *paternal affection, authority: tình yêu thương, quyền uy của người cha.* o *He has a paternal concern for your welfare: Ông ấy có mối quan tâm như của một người cha đối với hạnh phúc của anh.* 2 có quan hệ họ hàng qua người cha; **có họ nội; về đằng nội**: *her paternal grandmother: bà nội của cô ấy,* tức là mẹ của cha cô ấy. Cf MATERNAL. ▷ **pa.tern.ally** /-nəli/ *adv.*

pa.ter.nal.ism /pə'tɜ:nəlizəm/ *n* [U] chính sách (của chính phủ hoặc của các ông chủ) điều khiển mọi người một cách như người cha, cho mọi người những gì họ cần nhưng không cho họ gánh vác hoặc tự do lựa chọn; **chủ nghĩa gia trưởng.** ▷ **pa.ter.nal.istic** /pəˌtɜ:nə'listik/ *adj.* **pa.ter.nal.istic.ally** /-kli/ *adv.*

pa.tern.ity /pə'tɜ:nəti/ *n* [U] 1 tư cách là cha; cương vị làm cha: *He denied paternity of the child: Ông ta từ chối tư cách là cha của đứa bé,* tức là không nhận mình là cha của nó. 2 nguồn gốc về đằng cha: *a child of unknown paternity: một đứa trẻ không rõ cha là ai.*

pa.ter.nos.ter /ˌpætə'nɒstə(r)/ *n* bài kinh tụng Chúa, nhất là tụng bằng tiếng la.tinh.

path /pɑ:θ; *US* pæθ/ *n* (*pl* ~**s** /pɑ:ðz; *US* pæðz/) 1 (cũng **'path.way, 'foot.path**) đường hoặc lối mòn cho hoặc bởi nhiều người đi bộ; **đường mòn; đường nhỏ**: *Keep to the path or you'll lose your way: Hãy theo đúng đường mòn nếu không sẽ lạc.* o *The path follows the river and then goes through the woods: Con đường mòn đi theo bờ sông rồi xuyên qua rừng.* o *We took the path across the fields: Chúng tôi đi theo đường mòn xuyên qua cánh đồng.* 2 tuyến di chuyển của ai/cái gì; **đường đi**: *the moon's path round the earth: quỹ đạo của mặt trăng xung quanh trái đất.* o *She threw herself in the path of an oncoming vehicle: Cô ta tự lao vào một chiếc xe đang chạy tới.* o *(fig) She has had a difficult path through life: Cô ta đã có một đường đời khó khăn.* 3 chiều hướng hành động; **đường lối**: *I strongly advised him not to take that path: Tôi đã mạnh mẽ khuyên nó không nên đi theo con đường ấy.* 4 (usu *sing*) ~ **to sth** con đường để đi tới hoặc thực hiện cái gì: *the path to success, victory, riches, power, ruin: Con đường đi tới thành công, thắng lợi, giàu có, quyền lực, thất bại.* 5 (idm) **cross sb's path** ⇨ CROSS[2]. **lead sb up the garden path** ⇨ LEAD[3]. **the primrose path** ⇨ PRIMROSE. **smooth sb's path** ⇨ SMOOTH[2].

□ **path-finder** /'pɑ:θfaində(r); *US* 'pæθ-/ *n* 1 người phát hiện ra những nơi mới hoặc những cách làm mới; **người thám hiểm.** 2 phi công lái máy bay hướng dẫn các máy bay khác tới mục tiêu để ném bom; **người lái máy bay chỉ điểm.**

CÁCH DÙNG: **Lane** là một con đường hẹp ở nông thôn. **Path** hoặc **footpath** là con đường được vạch ra cho mọi người đi giữa các ngôi nhà trong một thị trấn hoặc xuyên qua cánh đồng, bên bờ sông, v.v... ở nông thôn. **Track** là một lối đi thô sơ ở nông thôn, thường không được chính thức vạch ra, nhưng được tạo thành do nhiều người, súc vật hoặc xe cộ qua lại. **Lane** và **track** cũng có thể chỉ những phần riêng biệt của một con đường. **Lane** hoặc **track** chia các xe ô tô hoặc các đoàn tàu chạy theo các hướng ngược chiều nhau hoặc vượt nhau: *a six-lane motorway: một xa lộ sáu làn đường.* o *a double-track railway line: một tuyến đường sắt hai đường chạy,* tức là đường sắt hai chiều. Các vận động viên chạy trong sân vận động điền kinh chạy theo các **lanes** riêng cho từng người. Toàn bộ mặt bằng họ chạy trên đó gọi là **track** (đường chạy).

-path ⇨ -PATHY.

path.etic /pə'θetik/ *adj* 1 làm cho cảm thấy thương hại hoặc buồn; **cảm động; lâm ly; thống thiết**: *pathetic cries for help: những tiếng kêu cứu thống thiết.* o *the pathetic sight of starving children: cảnh đáng thương của những đứa trẻ đang chết đói.* o *His tears were pathetic to witness: Được chứng kiến nước mắt của anh ta thật mủi lòng.* 2 *(infml)* hết sức không thỏa đáng; đáng khinh: *a pathetic attempt, performance, excuse: một cố gắng, cuộc biểu diễn, cái cớ không thỏa đáng.* o *You're pathetic! Can't you even boil an egg?: Anh thật là tệ! Anh không biết luộc một quả trứng sao?* ▷ **path.et.ic.ally** /-kli/ *adv: pathetically thin: gầy một cách tội nghiệp.* o *His answers were pathetically inadequate: Những câu trả lời của bà không thỏa đáng một cách tệ hại.*

□ **pa,thetic 'fallacy** (trong văn học) mô tả những vật vô tri vô giác như thể là những sinh vật có xúc cảm; **sự nhân cách hóa các vật vô tri.**

path(o) *comb form* bệnh: ***pathology***: *bệnh học; bệnh lý.*

pa.tho.lo.gical /ˌpæθəˈlɒdʒikl/ *n* 1 thuộc hoặc liên quan đến bệnh học; bệnh lý. 2 thuộc hoặc gây ra bởi căn bệnh thể xác hoặc tâm thần. 3 *(infml)* vô lý; không hợp lý; **bệnh hoạn**: ***a pathological fear of spiders, obsession with death, hatred of sb***: *sợ nhện, bị ám ảnh bởi cái chết, căm ghét ai một cách bệnh hoạn.* o ***a pathological liar***: *một kẻ nói dối bệnh lý,* tức là do bị ép buộc.

▷ **pa.tho.lo.gic.ally** /-kli/ *adv*: ***pathologically jealous, mean, etc***: *ghen tuông, bần tiện, v.v..., một cách bệnh hoạn.*

patho.logy /pəˈθɒlədʒi/ *n* [U] khoa học nghiên cứu bệnh tật của cơ thể; **bệnh học; bệnh lý.**

▷ **patho.lo.gist** /pəˈθɒlədʒist/ *n* nhà nghiên cứu bệnh học.

pathos /ˈpeiθɒs/ *n* [U] tính chất nhất là trong lời nói, cách viết cách diễn, v.v..., gây thương cảm hoặc buồn rầu; **tính chất xúc động; thể văn thống thiết**: ***the pathos of Hamlet's death***: *tính chất xúc động về cái chết của Hamlet.*

-pathy *comb form* (tạo thành *dt*) 1 phương pháp điều trị bệnh: ***homeopathy***: *phép chữa vi lượng đồng căn.* o ***osteopathy***: *thuật nắn xương.* 2 cảm xúc: ***telepathy***: *cảm nhận từ xa.*

▷ **-path** *comb form* (tạo thành các *dt*) bác sĩ dùng một phương pháp riêng biệt để chữa bệnh: ***homeopath***: *người chữa bệnh theo phép vi lượng đồng căn.* o ***osteopath***: *người nắn xương.*

-pathic *comb form* (tạo thành *tt*): ***homeopathic***: *thuộc phép chữa vi lượng đồng căn.* o ***telepathic***: *cảm nhận từ xa.*

pa.tience /ˈpeiʃns/ *n* [U] 1 ~ **(with sb/sth)** khả năng chấp nhận sự chậm trễ, sự phiền toái hoặc đau khổ mà không than phiền; **tính kiên nhẫn; tính nhẫn nại**: ***I warn you, I'm beginning to lose (my) patience (with you)***: *Tôi báo cho anh biết, tôi đã bắt đầu mất hết kiên nhẫn (đối với anh),* tức là trở nên sốt ruột, không chịu đựng được nữa. o ***After three hours of waiting for the train, our patience was finally exhausted***: *Sau ba giờ chờ tàu, chúng tôi cuối cùng đã không còn kiên nhẫn được nữa.* o ***She has no patience with people who are always grumbling***: *Cô ta không thể kiên nhẫn được với những người lúc nào cũng cằn nhằn.* o *(tục ngữ)* ***Patience is a virtue***: *kiên nhẫn là một đức tính.* 2 ~ **(for sth/to do sth)** khả năng kiên trì với cái gì; tính kiên trì; **sự bền chí**: ***Learning to walk again after his accident required great patience***: *Tập đi lại sau tai nạn của ông ta đòi hỏi một sự kiên trì lớn.* o ***She hasn't the patience to do embroidery***: *Cô ta không có tính kiên trì để làm công việc thêu thùa.* 3 *(Brit)* (*US* **solitaire**) loại chơi bài; thường cho một người chơi; **lối đánh bài paxiên.** 4 (idm) **the ˌpatience of 'Job** sự kiên nhẫn rất lớn: ***His behaviour would try the patience of Job***: *Hành vi của nó thì phải kiên nhẫn ghê gớm mới chịu nổi.*

pa.tient[1] /ˈpeiʃnt/ *adj* ~ **(with sb/sth)** có hoặc tỏ ra kiên nhẫn; **nhẫn nại**: ***You'll have to be patient with my mother — she's going rather deaf***: *Anh sẽ phải kiên nhẫn với mẹ tôi — bà cụ hơi nghễnh ngãng.* o ***patient research, questioning, listening***: *sự nghiên cứu, tra hỏi, lắng nghe kiên nhẫn.* o ***She's a patient worker***: *Cô ta là một người làm việc nhẫn nại.* ▷ **pa.tiently** *adv*: ***wait, sit, listen patiently***: *đợi, ngồi, nghe, một cách kiên nhẫn.*

pa.tient[2] /ˈpeiʃnt/ *n* (a) người đang được điều trị, nhất là trong bệnh viện; **bệnh nhân; người bệnh.** (b) người đã đăng ký với một bác sĩ, v.v... và được ông ta điều trị khi cần: ***I have been a patient of Dr Smith for many years***: *Tôi đã là bệnh nhân của bác sĩ Smith trong nhiều năm.*

pat.ina /ˈpætinə/ *n* [sing] 1 lớp gỉ xanh hình thành trên bề mặt của đồng cũ; **lớp gỉ đồng.** 2 nước bóng của gỗ lâu năm.

patio /ˈpætiəʊ/ *n* (*pl* ~**s** /-əʊz/) 1 khu vực lát gạch bên cạnh một ngôi nhà ở đó người ta có thể ngồi, ăn, v.v..., ngoài trời; **hiên; hè; hành lang lộ thiên.** Cf VERANDA. 2 sân không có mái bên trong tường của một tòa nhà Tây Ban Nha hoặc Mỹ - Tây Ban Nha; **sân trong.** Cf TERRACE 3.

pa.tis.serie /pəˈtiːsəri/ *n* 1 [C] cửa hàng bán bánh ngọt ở Pháp. 2 [U] các loại bánh ngọt bán ở cửa hàng đó.

pat.ois /ˈpætwɑː/ *n* (*pl* khg đổi /-twɑːz/) tiếng địa phương của những người dân thường một vùng nào khác với ngôn ngữ chuẩn của nước đó; **thổ ngữ**: ***He speaks the local patois***: *Nó nói tiếng địa phương.*

patri- *comb form* thuộc người cha: ***patricide***: *kẻ giết cha.* o ***patriarch***: *tộc trưởng.* Cf MATRI-.

pat.ri.arch /ˈpeitriɑːk; *US* ˈpæt-/ *n* 1 người nam giới đứng đầu một tộc hoặc một bộ lạc; **tộc trưởng; gia trưởng.** Cf MATRIARCH. 2 **Patriarch** (trong các Giáo hội chính thống phương Đông và Thiên chúa giáo La ma) giám mục cấp cao; **giáo trưởng.** 3 ông già được kính trọng; **lão trượng.**

▷ **pat.ri.archal** /ˌpeitriˈɑːkl; *US* ˌpæt-/ *adj* 1 thuộc hoặc như tộc trưởng, giáo trưởng, lão trượng. 2 được cai trị hoặc kiểm soát bởi nam giới: ***a partriarchal society***: *một xã hội gia trưởng.*

pat.ri.arch.ate /-eit/ *n* địa vị hoặc nhiệm kỳ của một giáo trưởng.

pat.ri.archy /-ki/ *n* [C, U] (xã hội, nước v.v..., có) kiểm soát hoặc cai trị theo chế độ gia trưởng.

pa.tri.cian /pəˈtriʃn/ *n* thành viên của tầng lớp quí tộc (nhất là ở La Mã cổ đại); **quý tộc.** Cf PLEBEIAN *n.*

▷ **pa.tri.cian** *adj* thuộc hoặc như quý tộc; quý phái: ***patrician arrogance, haughtiness, good looks***: *sự ngạo mạn, tính hiếu kỳ, vẻ đẹp quí tộc.*

pat.ri.cide /ˈpætrisaid/ *n* (a) [C, U] (hành động) giết cha của mình, **tội giết cha.** (b) [C] kẻ làm việc đó; **kẻ giết cha.** Cf MATRICIDE, PARRICIDE.

pat.ri.mony /ˈpætriməni; *US* -məʊni/ *n* [U] 1 tài sản kế thừa của người cha hoặc của tổ tiên; **di sản.** 2 thu nhập hoặc tài sản của nhà thờ nhận được từ các khoản quyên cúng; **tài sản của nhà thờ.**

▷ **pat.ri.mo.nial** /ˌpɒtriˈməʊniəl/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến một di sản hoặc tài sản nhà thờ.

pat.riot /ˈpɒtriət; *US* ˈpeit-/ *n* người yêu nước, nhất là người sẵn sàng bảo vệ nước chống lại kẻ thù; **người yêu nước; nhà ái quốc**: ***a true patriot***: *một người yêu nước chân chính.*

▷ **pat.ri.otic** /ˌpætriˈɒtik; *US* ˌpeit-/ *adj* có hoặc tỏ rõ lòng yêu nước; **ái quốc**: ***patriotic members of the public***: *những thành viên yêu nước trong công chúng.* o ***patriotic support, fervour***: *sự ủng hộ, nhiệt tình yêu nước.* o ***patriotic songs***: *những bài hát yêu nước.* **pat.ri.otic.ally** /-kli/ *adv.*

pat.ri.ot.ism /-izəm/ *n* [U] lòng yêu nước và sẵn sàng bảo vệ nước.

pa.trol /pəˈtrəʊl/ *v* (-ll-) [I, Tn] đi vòng quanh (một thành phố, một khu vực, v.v...) để kiểm tra xem mọi sự đều yên ổn và trật tự hoặc để tìm kiếm những kẻ hành động sai trái, kẻ thù hoặc những người cần giúp đỡ; **đi tuần tra**: ***The army regularly patrol (along) the border***: *Quân đội thường xuyên tuần tra (dọc) biên giới.* o ***Police***

patrol the streets at night: *Cảnh sát tuần tra các phố vào ban đêm.*

▷ **pa.trol** *n* 1 hành động tuần tra: *carry out a patrol*: *tiến hành một cuộc tuần tra.* o *The army make hourly patrols of the area*: *Cứ mỗi giờ quân đội lại đi tuần tra khu vực.* o *The navy are maintaining a 24-hour air and sea patrol*: *hải quân duy trì tuần tra trên không và trên biển 24 giờ trên 24*, thí dụ để tìm những người sống sót sau một vụ đắm tàu. 2 người, nhóm người, xe, tàu hoặc máy bay đi tuần tra một khu vực: *a naval, army, police patrol*: *đội tuần tra của hải quân, quân đội, cảnh sát.* o [atrib] *a police patrol car*: *xe tuần tra của cảnh sát.* 3 nhóm (thường) gồm sáu thành viên của đội trinh sát hoặc nữ hướng đạo. 4 (idm) **on patrol** đang tuần tra một khu vực: *Terrorists attacked two soldiers on patrol*: *Bọn khủng bố đã tấn công hai binh sĩ đang tuần tra.*

□ **pa'trolman** /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) 1 người của một tổ chức những người lái xe ôtô thuê để đi tuần tra trên các đường và giúp đỡ những người lái ôtô gặp khó khăn. 2 *(US)* cảnh sát đi tuần một khu vực nhất định; **cảnh sát tuần tra. pa'trol wagon** *(US)* = BLACK MARIA (BLACK[1]).

pat.ron /'peitrən/ *n* 1 người cho tiền hoặc sự ủng hộ khác cho một người, sự nghiệp, hoạt động, v.v...; **người bảo trợ; người đỡ đầu; ông bầu**: *a wealthy patron of the arts*: *một ông bầu nghệ thuật giàu có.* 2 khách hàng (thường xuyên) của một cửa hiệu, hàng ăn, rạp hát, v.v...; **khách quen**: *Patrons are requested to leave their bags in the cloakroom*: *Yêu cầu các khách quen để túi lại ở phòng giữ mũ áo.*

□ **,patron 'saint** vị thánh được coi là bảo hộ một người, một nơi, v.v..., nào đó; **thần hộ mệnh; thánh bảo hộ**: *St Christopher is the patron saint of travellers*: *Thánh Christopher là thần hộ mệnh của những du khách.*

pat.ron.age /'pætrənidʒ; *US* 'peit-/ *n* [U] 1 sự ủng hộ và khuyến khích của một người bảo trợ; **sự bảo trợ; sự đỡ đầu**: *patronage of the arts*: *sự bảo trợ các ngành nghệ thuật.* o *Without the patronage of several large firms, the festival could not take place*: *Không có sự bảo trợ của nhiều công ty lớn, cuộc liên hoan văn nghệ không thể tổ chức được.* o *The theatre is under the patronage of the Arts Council*: *Nhà hát được đặt dưới sự đỡ đầu của Hội đồng nghệ thuật.* 2 sự ủng hộ của khách hàng đối với một cửa hiệu, hàng ăn, v.v...; **sự lui tới của khách quen**: *We thank you for your patronage*: *Chúng tôi cảm ơn sự chiếu cố của ông đối với cửa hàng.* 3 quyền bổ nhiệm hoặc đề nghị ai vào một chức vụ quan trọng; **quyền ban chức.** 4 *(dated)* thái độ bề trên, kẻ cả (PATRONIZE 1).

pat.ron.ize, -ise /'pætrənaiz; *US* 'peit-/ *v* [Tn] 1 đối xử (với ai) như kẻ dưới; đối xử (với ai) một cách trịch thượng; **đối xử kẻ cả; bề trên**: *He resented the way she patronized him*: *Hắn căm tức cái cách bà ta đối xử trịch thượng với hắn.* 2 là khách hàng thường xuyên của (một cửa hiệu, v.v...); **lui tới luôn**: *the restaurant is patronized by politicians and journalists*: *Nhiều chính khách và nhà báo thường lui tới cửa hàng ăn này.* 3 hành động như người bảo trợ đối với (ai/cái gì); ủng hộ hoặc khuyến khích (ai/cái gì); **đỡ đầu; bảo trợ.**

▷ **pat.ron.iz.ing, -ising** *adj* ra vẻ kẻ cả, bề trên: *a patronizing person, manner, attitude, smile, tone of voice*: *một con người, cung cách, thái độ, nụ cười, giọng nói kẻ cả.* **pat.ron.iz.ingly, -ising-ly** *adv.*

pat.ronymic /,pætrə'nimik/ *n, adj* (tên) đặt theo tên cha hoặc tên một ông tổ nam giới nào khác.

patsy /'pætsi/ *n* (*US infml derog*) người dễ bị đánh lừa; **khờ.**

pat.ter[1] /'pætə(r)/ *n* [U] lời nói nhanh và thường liến thoắng của một diễn viên, người làm trò ảo thuật hoặc người bán hàng: *You have to learn to resist the sales patter*: *Anh phải học cách cưỡng lại lối nói ba hoa liến thoắng của người bán hàng.*

▷ **pat.ter** *v* 1 [Tn] nói hoặc nhắc lại (bài kinh, v.v...) nhanh và máy móc; **nói lầm rầm hoặc liến thoắng.** 2 [I] nói nhanh hoặc liến thoắng.

pat.ter[2] /'pætə(r)/ *n* 1 [sing] tiếng bước chân hoặc tiếng gõ nhẹ và nhanh; **tiếng lộp cộp**: *the patter of rain on a roof*: *tiếng mưa lộp độp trên mái nhà.* o *the patter of footsteps*: *tiếng chân đi lộp cộp.* 2 (idm) **the patter of tiny 'feet** *(joc)* (dùng để nói đứa trẻ ai sắp sinh hoặc có thể sắp sinh) tiếng trẻ con trong nhà: *She can't wait for the patter of tiny feet*: *Cô ta không thể chờ đợi có được tiếng trẻ con trong nhà.*

▷ **pat.ter** *v* 1 [I] kêu lộp cộp; rơi lộp bộp: *rain pattering on the window panes*: *mưa rơi lộp độp trên kính cửa sổ.* 2 (phr v) **patter along, down, etc (sth)** đi nhanh theo một hướng được nói rõ với những bước nhẹ: *She pattered along (the corridor) in her bare feet*: *Cô ta rảo bước đi chân không dọc (hành lang).*

pat.tern /'pætn/ *n* 1 cách sắp xếp các đường nét, hình khối, màu sắc, v.v..., nhất là để trang trí trên quần áo, thảm, giấy dán tường, v.v... **mẫu vẽ**: *a checked, flowery, Paisley pattern*: *mẫu kẻ ô vuông, hoa, Paisley.* o *What a pretty pattern!*: *Một mẫu đẹp quá!* o *She wore a dress with a pattern of roses on it*: *Cô ta mặc một cái áo vẽ mẫu hoa hồng.* 2 (a) (thường trong các từ ghép) mô hình, mẫu hoặc chỉ dẫn để theo đó làm ra cái gì; **mẫu; mô hình; kiểu**: *a knitting/sewing pattern*: *một kiểu đan/khâu.* o *a paper pattern*: *mẫu giấy,* tức là một bộ những mảnh giấy cắt theo hình các bộ phận khác nhau của một chiếc quần hoặc áo. (b) đồ bằng gỗ dùng làm khuôn đúc kim loại; **khuôn mẫu.** 3 mẫu vải hoặc mẫu một vật liệu nào đó; **mẫu hàng**: *a book of tweed patterns*: *một cuốn sách mẫu hàng vải tuýt.* 4 cách của một cái gì xảy ra, chuyển động, phát triển hoặc được sắp đặt; **mẫu hình**: *patterns of behaviour/behavior patterns*: *những mẫu hình ứng xử.* o *the pattern of economic decline in Britain*: *mẫu hình suy thoái kinh tế ở Anh.* o *the pattern of events which led up to the war*: *mẫu hình các sự kiện đã dẫn tới chiến tranh.* o *These sentences all have the same grammatical pattern*: *Các câu này đều có chung một mẫu hình ngữ pháp.* o *The murders all seem to follow a set pattern*: *Tất cả các vụ giết người hình như đều theo chung một kiểu nhất định.* 5 gương tốt; kiểu mẫu; **gương mẫu**: *This company's profit-sharing scheme set a pattern which others followed*: *Phương thức chia lãi của công ty này nêu ra một gương tốt mà các công ty khác đã theo.*

▷ **pat.tern** *v* [Tn.pr] ~ **oneself/sth on sb/sth** bắt chước ai/cái gì; lấy cái gì làm mẫu cho ai/ cái gì: *He patterns himself upon his father*: *Nó lấy cha nó làm kiểu mẫu.* o *Her ideas are patterned on Trotsky's*: *Những ý kiến của cô ta lấy ý kiến của Trotsky làm mẫu.* **pat.terned** *adj* được trang trí bằng mẫu vẽ: *patterned china, fabric, wallpaper*: *đồ sứ, vải, giấy dán tường được trang trí bằng mẫu vẽ.*

□ **'pattern-maker** *n* người chế tạo mẫu trong một nhà máy xây dựng; **người sáng tác mẫu.**

'pattern-shop *n* phòng sáng tạo mẫu trong một nhà máy.

pau.city /'pɔ:səti/ *n* [sing] ~ (**of sth**) *(fml)* số lượng nhỏ; sự ít ỏi: *a paucity of evidence*: *bằng chứng ít ỏi.*

paunch /pɔ:ntʃ/ *n* bụng to, nhất là của đàn ông; **bụng phệ; căng bụng**: *You're geeting quite a paunch*: *Anh đang*

căng bụng rồi đấy, thí dụ vì uống nhiều bia.

▷ **paunchy** *adj* (**-ier**, **-iest**) có bụng phệ. **paunchi.ness** *n* [U].

pau.per /'pe:pə(r)/ *n* người rất nghèo: *He died a pauper*: *Ông ta chết trong nghèo túng.*

▷ **pau.per.ism** /'pɔ:pərizəm/ *n* [U] tình trạng nghèo túng; **bần cùng.**

pause /pɔ:z/ *n* 1 ~ (**in sth**) sự ngừng lại tạm thời trong hành động hoặc nói; **sự tạm nghỉ**; **ngưng**: *a moment's pause*: *tạm ngưng một lát.* o *He slipped out during a pause in the conversation*: *Nó lẻn ra ngoài trong một lúc cuộc trò chuyện tạm ngưng.* o *After a short pause, they continued walking*: *Sau một lúc dừng lại ngắn, họ tiếp tục đi dạo.* o *She spoke for an hour without a pause*: *Bà ta nói suốt một tiếng đồng hồ không nghỉ.* ⇨ Cách dùng xem BREAK[2]. 2 *(nhạc)* dấu trên một nốt nhạc hoặc dấu lặng để cho thấy nó phải dài hơn bình thường; **dấu lặng.** 3 (idm) **give pause to sb/give sb pause** làm cho ai ngập ngừng trước khi làm cái gì: *Weather conditions were bad enough to give pause to even the most experienced climbers*: *Điều kiện thời tiết xấu đến nỗi làm cho những người leo núi giàu kinh nghiệm nhất cũng phải do dự.* **a pregnant pause/silence** ⇨ PREGNANT.

▷ **pause** *v* [I, Ipr] ~ (**for sth**) tạm nghỉ; tạm ngừng: *He paused for a moment, and then continued his speech*: *Ông ta ngừng lại một lát rồi tiếp tục bài diễn văn.* o *Let's pause for a cup of coffee*: *Chúng ta hãy tạm ngừng một lát để uống một tách cà phê.* o *speak without pausing for breath*: *nói không ngừng lại để thở*, tức là nói rất nhanh.

pave /peiv/ *v* 1 [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth** (**with sth**) phủ đá phẳng hoặc gạch (lên một mặt bằng); **lát**: *The path is paved with concrete slabs*: *Con đường được lát bằng những phiến bê tông.* 2 (idm) **,pave the 'way** (**for sb/sth**) tạo ra một tình huống trong đó một cái gì được nói rõ có thể thực hiện được hoặc có thể xảy ra; **mở đường cho**; **chuẩn bị cho**: *His economic policies paved the way for industrial expansion*: *Các chính sách kinh tế của ông ta đã mở đường cho sự phát triển công nghiệp.* **the road to hell is paved with good intentions** ⇨ ROAD.

□ **'paving stone** phiến đá dùng để lát; **đá lát.**

pave.ment /'peivmənt/ *n* 1 [C] *(Brit)* (*US* **sidewalk**) đường có bề mặt cứng để cho người bộ hành đi ở bên lề đường; **vỉa hè**: *Don't ride your bicycle on the pavement*: *Không được đi xe đạp trên vỉa hè.* 2 [U] *(US)* bề mặt cứng của một con đường; phố, v.v...; **mặt đường lát.** 3 [C] khu vực hoặc bề mặt được lát; **mặt lát.**

□ **'pavement artist** người vẽ lên vỉa hè bằng phấn màu, nhất là để được người qua đường cho tiền; **họa sĩ vỉa hè.**

pa.vil.ion /pə'viliən/ *n* 1 *(Brit)* tòa nhà ở bên cạnh một bãi thể thao, nhất là một bãi cricket, để cầu thủ và khán giả sử dụng; **nhà rạp**; **sảnh đường**: *a cricket pavilion*: *nhà rạp bên bãi cricket.* 2 tòa nhà đơn sơ dùng làm nơi trú ẩn; **rạp.** 3 kiến trúc trang trí dùng cho các buổi hòa nhạc, vũ hội, v.v...; **rạp**: *the Royal Pavilion in Brighton*: *Rạp Hoàng gia ở Brighton.* 4 kiến trúc tạm thời, nhất là tòa nhà rộng dùng để trưng bày hiện vật trong một cuộc triển lãm; **gian hàng.**

pav.ing /'peiviŋ/ *n* [U] (a) mặt bằng được lát. (b) vật liệu dùng để lát.

pav.lova /'pævləvə/ *n* [C, U] (cũng **pav.lova cake**) món tráng miệng gồm một lát bánh trứng đường phết kem và trái cây.

paw /pɔ:/ *n* 1 chân một con vật có vuốt hoặc móng: *a dog's paw*: *chân chó.* 2 *(infml joc or derog)* bàn tay người: *Take your dirty little paws off me!*: *Bỏ bàn tay bẩn thỉu của mày ra, đừng đụng vào tao!*

▷ **paw** *v* 1 [Ipr, Tn] ~ (**at**) **sth** (về một con vật) sờ hoặc cào cái gì bằng chân. 2 [Tn] (nói về một con ngựa hoặc bò đực) lấy chân cào (đất). 3 [Tn] dùng tay sờ vào (ai/cái gì) một cách thô lỗ, vụng về hoặc dâm ô; **mân mê**; **sờ soạng**: *He can't be near a woman without pawing her*: *Nó không thể đứng gần một phụ nữ mà không sờ soạng bà ta.*

pawky /'pɔ:ki/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(Brit dialect)* khôi hài một cách tỉnh khô; **láu lỉnh**; **dí dỏm.** ▷ **pawk.ily** *adv.* **pawki.ness** *n* [U].

pawl /pɔ:l/ *n* 1 đòn bẩy có cái hãm khớp vào răng của một bộ bánh cóc để ngăn không cho tuột ra hoặc chuyển động theo một hướng nào đó; **cam**; **ngạc.** 2 *(hải)* thanh chắn ngắn dùng để ngăn không cho cái tời quay lại; **chốt hãm tời.**

pawn[1] /pɔ:n/ *n* 1 một trong tám quân cờ có cỡ và giá trị nhỏ nhất; **con tốt.** 2 *(fig)* người hoặc nhóm người mà hành động bị người khác điều khiển; **quân tốt đen**: *We are mere pawns in the struggle for power*: *Chúng ta chỉ là những quân tốt đen trong cuộc đấu tranh giành quyền lực.*

pawn[2] /pɔ:n/ *v* [Tn] 1 để lại (một đồ vật) cho người cầm đồ để lấy tiền và sau này sẽ trả lại chỗ tiền đó để lấy lại đồ vật; **cầm**; **đem cầm**: *He pawned his gold watch to pay the rent*: *anh ta đã đem cầm chiếc đồng hồ vàng của mình để (lấy tiền) trả tiền thuê nhà.* 2 *(fig)* bỏ (cái gì) để giành được cái gì; **đem đảm bảo**: *pawn one's honour*: *đem danh dự của mình ra đảm bảo.*

▷ **pawn** *n* (idm) **in pawn** tình trạng bị đem cầm: *My watch is in pawn*: *Đồng hồ của tôi đã đem cầm rồi.*

□ **'pawnbroker** *n* người được cấp môn bài cầm đồ cho vay; **chủ hiệu cầm đồ.**

'pawnshop *n* hiệu cầm đồ.

'pawn-ticket *n* vé cầm đồ của chủ hiệu cầm đồ trao cho người mang đồ đến cầm; **phiếu cầm đồ.**

paw.paw = PAPAW.

pay[1] /pei/ *n* [U] 1 tiền trả công lao động thường xuyên; **tiền lương**: *an increase in pay/a pay increase*: *tăng lương* o *He doesn't like the job, but the pay is good*: *Nó không thích công việc này nhưng tiền lương thì khá.* o *(infml) What's the pay like in your job?*: *Công việc của anh tiền lương bao nhiêu?* o [attrib] *pay negotiations*: *những cuộc thương lượng về tiền lương.* ⇨ Cách dùng xem INCOME. 2 (idm) **in the pay of sb/sth** *(derog)* được ai/cái gì sử dụng, nhất là bí mật; **ăn lương của ai**: *a spy in the pay of the enemy*: *một gián điệp ăn lương của địch.*

□ **'pay-claim** *n* yêu sách của một công đoàn đòi tăng lương cho các thành viên của mình; **yêu sách tăng lương.**

'pay-day *n* 1 ngày trả tiền hoặc phát lương trong tuần hoặc trong tháng; **ngày lĩnh lương** 2 (tại Sở giao dịch chứng khoán) ngày phải trả tiền cho các chứng khoán chuyển tới; **ngày thanh toán.**

'pay dirt *(US)* đất chứa khá nhiều quặng để việc khai thác mỏ có thể lời.

'payload *n* 1 phần của sức tải của một con tàu, một máy bay, v.v..., nhận được tiền trả, thí dụ các hành khách và hàng vận chuyển; **trọng tải trả tiền.** 2 sức nổ của một quả bom hoặc đầu đạn chở trên máy bay hoặc tên lửa; **lượng chất nổ.** 3 thiết bị mang theo của một vệ tinh hoặc con tàu vũ trụ; **trọng tải.**

'paymaster *n* 1 quan chức trả lương cho binh sĩ, công nhân viên, v.v...; **người phát lương.** 2 (usu *pl*) *(derog)* người trả tiền cho một người khác hoặc nhóm khác để làm cái gì cho anh ta và do đó kiểm soát hành động của người đó hoặc nhóm đó; **ông chủ**: *The paymasters of these petty crooks are*

the big crime syndicates: *Ông chủ của những tên lừa đảo tép riu này là những tổ chức tội ác lớn.* ,**Paymaster** '**General** *(Brit)* bộ trưởng phụ trách cục kho bạc là nơi trả các khoản tiền; **bộ trưởng kho bạc Nhà nước.**

'**pay-packet** *n* phong bì đựng tiền lương của một nhân viên.

'**pay phone** (*US* '**pay station**) điện thoại hoạt động bằng cách bỏ một đồng tiền vào; **điện thoại tự động.**

'**payroll** *n* (a) danh sách ghi tên những người làm thuê cho một công ty và số tiền trả lương cho mỗi người; **bảng lương**: *a firm with 500 employees on the payroll*: *một hãng có 500 công nhân viên trên bảng lương,* tức là hãng thuê 500 người. (b) tổng số tiền lương phải trả cho công nhân viên một công ty.

'**pay-slip** *n* mảnh giấy ghi chi tiết tiền lương của một nhân viên, kể cả các khoản trừ về tiền thuế, tiền bảo hiểm, v.v.; **phiếu trả lương.**

pay² /pei/ *v* (*pt, pp* **paid**) 1 (a) [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.pr] ~ **(sb) (for sth)**; ~ **sth (to sb) (for sth)** đưa tiền cho (ai) (trả hàng hóa, dịch vụ, v.v...); **trả; thanh toán**: *My firm pays well*: *Hãng của tôi trả khá,* tức là trả lương cao. o *Are you paying in cash or by cheque?*: *Ông trả tiền mặt hay bằng séc?* o *They tried to leave the restaurant without paying (for their meal)*: *Chúng nó định rời khỏi cửa hàng ăn mà không thanh toán (bữa ăn của chúng).* o *Her parents paid for her to go to America*: *Bố mẹ cô ta trả tiền cho chuyến đi của cô sang Mỹ.* o *Have you paid the milkman this week?*: *Anh đã trả tiền người đưa sữa tuần này chưa?* o *pay sb by the hour/by the job*: *trả công ai theo giờ/theo việc* o *How much did you pay for your house?*: *Ông đã trả ngôi nhà của ông bao nhiêu?* o *We paid £50000 for our house*: *Chúng tôi đã trả ngôi nhà của chúng tôi 50.000 pao.* o *You haven't paid me the money you owe me*: *Anh chưa trả món tiền anh nợ tôi.* o *She paid a dealer £2000 for that car*: *Bà ta đã trả người bán 2000 pao lấy cái xe này.* o *Have you paid that money to the bank yet?*: *Anh đã trả khoản tiền này cho ngân hàng chưa?* o *You're not paid to sit around doing nothing!*: *Người ta không trả tiền cho anh để anh ngồi loanh quanh chẳng làm gì cả!* (b) [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** đưa trả (cái gì mắc nợ); trao một số lượng của cái gì; **trả; đóng góp**: *pay taxes, rates, rent, etc*: *đóng thuế, đóng thuế địa phương, trả tiền thuê, v.v...* o *pay a bill, debt, fine, subscription, etc*: *thanh toán một hóa đơn, trả nợ, nộp phạt, đóng tiền quyên góp, v.v...* o *He paid the terrorist a ransom of £50000 for his kidnapped son*: *Ông ta đã trả tên khủng bố 50.000 pao để chuộc lại đứa con trai bị bắt cóc.* o *Membership fees should be paid to the club secretary*: *Hội phí phải nộp cho người thư ký của câu lạc bộ.* 2 (a) [I] (về một doanh nghiệp, v.v...) có lời; **sinh lợi**: *The shop closed because it didn't pay*: *Cửa hiệu đóng cửa vì không có lời.* o *It's difficult to make sheep farming pay here*: *chăn nuôi cừu ở đây khó sinh lợi.* (b) [I, Tn] có lợi cho (ai): *Crime doesn't pay*: *Tội ác không đem lại lợi lộc gì.* o *It would pay (you) to use an accountant*: *Dùng một người kế toán, (anh) sẽ có lợi.* o *It pays to be honest with the taxman*: *Trung thực với người thu thuế là có lợi.* 3 (idm) **expenses paid** ⇨ EXPENSE. **give/pay lip-service to sth** ⇨ LIP-SERVICE (LIP). **he who ,pays the ,piper ,calls the 'tune** (*tục ngữ*) người nào cung cấp tiền cho cái gì thì sẽ kiểm soát cách tiêu món tiền đó; **ai trả tiền người ấy có quyền. pay attention (to sb/sth)** cẩn thận lắng nghe ai/cái gì; chú ý đến ai/cái gì: *Pay attention when I'm talking to you!*: *Hãy chú ý lắng nghe khi tôi nói với các anh.* o *pay attention to one's teacher*: *hãy chú ý lắng nghe thầy giáo.* **pay sb a compliment/pay a compliment to sb** ca ngợi ai về cái gì; **khen. pay court to sb** (đang trở thành *dated*) đối xử (nhất là với một phụ nữ) một cách rất kính trọng hoặc khâm phục để giành ân huệ; **ve vãn; tán tỉnh ai. pay 'dividends** tạo ra lời lãi hoặc có lợi: *I suggest you take more exercise; I think you'll find it pays dividends*: *Tôi khuyên anh nên luyện tập nhiều hơn; Tôi cho rằng anh sẽ thấy có lợi,* tức là sẽ làm cho anh khỏe mạnh hơn. **pay heed (to sb/sth)** chú ý đến ai; để ý đến ai/cái gì: *She paid no heed to our warnings*: *Cô ta chẳng để ý gì đến những lời cảnh cáo của chúng tôi.* **pay sb (back) in his own/the same 'coin** trừng phạt ai vì đã đối xử tồi tệ với mình bằng cách cũng đối xử với người đó y như thế; **ăn miếng trả miếng. pay/settle an old score** ⇨ OLD. **pay the 'penalty (for sth/doing sth)** đau khổ vì hành động sai trái, bất hạnh hoặc vì một sai lầm; **gánh hậu quả tai hại**: *I'm paying the penalty for drinking too much last night; I've got a dreadful headache!*: *Tôi đang chịu hậu quả vì uống quá nhiều đêm qua; tôi nhức đầu khủng khiếp!* **pay a/the 'price (for sth)** chịu thua thiệt hoặc mất mát để đánh đổi lấy cái gì đã giành được; **trả giá**: *Our troops recaptured the city, but they paid a heavy price for it*: *Binh sĩ ta đã chiếm lại thành phố, nhưng đã phải trả một giá nặng nề,* tức là chết nhiều. **pay one's re'spects (to sb)** *(fml)* đến thăm ai để tỏ lòng kính trọng; **đến chào ai**: *Please pay my respects to your mother*: *Cho tôi gửi lời kính thăm mẹ anh.* o *Hundreds came to pay their last respects to the dead president*: *Hàng trăm người đã đến kính viếng vị tổng thống quá cố,* thí dụ bằng cách đi đưa đám tang ông ta. **pay through the 'nose (for sth)** *(infml)* trả nhiều hoặc quá nhiều tiền cho cái gì; **phải trả một giá cắt cổ. pay** (a) **tribute to sb/sth** bày tỏ lòng ngưỡng mộ hoặc kính trọng đối với ai/cái gì: *His colleagues paid generous tributes to the outgoing president*: *Các người cộng sự đã bày tỏ lòng kính trọng sâu sắc đối với vị tổng thống hết nhiệm kỳ.* **pay sb/sth a visit** đến thăm ai/cái gì. **pay one's/its 'way** (về một người, một doanh nghiệp, v.v...) tự hỗ trợ bằng tiền mình kiếm được; **không mang công mắc nợ. put 'paid to sth** *(infml)* chặn hoặc phá hủy cái gì: *Coming to work drunk put paid to her hopes of promotion*: *Việc đến làm việc trong tình trạng say rượu đã chặn đứng những hy vọng được đề bạt của cô ta.* **rob Peter to pay Paul** ⇨ ROB. **there'll be the devil to pay** ⇨ DEVIL¹. **there will be/was hell to pay** ⇨ HELL. **you ,pays your ,money and you ,takes your 'choice** *(infml catchphrase)* có thể chọn bất cứ hướng hành động, giải thích, v.v... nào mình muốn vì hướng nào cũng tốt; **tha hồ chọn.** 4 (phr v) **pay sb back (sth); pay sth back** trả lại (tiền) cho ai mà mình đã vay; **trả nợ; hoàn lại**: *Have you paid (me) back the money you owe me yet?*: *Anh đã trả tiền anh nợ tôi chưa?* o *I'll pay you back next week*: *Tôi sẽ trả nợ anh tuần sau.* **pay sb back (for sth)** trừng phạt ai hoặc trả thù ai: *I'll pay him back for the trick he played on me*: *Tôi sẽ trả thù nó về cái vố nó chơi khăm tôi.*

pay for sth chịu đau khổ hoặc bị trừng phạt vì cái gì; **trả giá**: *The home team paid (dearly) for their defensive errors*: *Đội chủ nhà đã phải trả giá (đắt) cho những sai lầm của họ trong phòng ngự,* thí dụ bằng việc thua trận đấu. o *I'll make him pay for his insolence!*: *Tôi sẽ làm cho nó phải trả giá cho sự láo xược của nó!*

pay sth in; pay sth into sth đưa (tiền) vào (một tài khoản ngân hàng); **nộp vào**: *pay a cheque into one's account*: *nộp một cái séc vào tài khoản của mình.*

pay off *(infml)* (về một chính sách, chiêu hướng hành động, v.v..., mạo hiểm) đem lại kết quả tốt; thành công; có hiệu lực: *The gamble paid off*:

mạo hiểm đã đem lại kết quả tốt. **pay sb off** (a) trả hết tiền lương cho ai rồi cho người đó thôi việc; **trang trải; thanh toán**: *pay off the crew of a ship*: *thanh toán hết tiền lương cho thủy thủ của một con tàu rồi cho họ thôi việc.* (b) *(infml)* cho ai tiền để ngăn ngừa người đó làm cái gì; hối lộ ai; **đút lót ai**. **pay sth off** trả đủ (tiền nợ về cái gì); **thanh toán**: *pay off one's debts, a loan, a mortgage, etc*: *thanh toán nợ, một món vay, một khoản cầm cố, v.v...*

pay sth out (a) (thường xuyên) trả một khoản tiền lớn cho cái gì: *I had to pay out £200 to get my car repaired!*: *Tôi phải trả tới 200 pao để chữa cái xe ôtô của tôi.* o *We're paying out £300 a month on our mortgage*: *Chúng tôi phải bỏ ra mỗi tháng 300 pao để trả khoản thế chấp của chúng tôi.* (b) thả hoặc luồn (một đoạn dây, dây thừng, v.v...) qua bàn tay.

pay up trả hết tiền nợ; **trang trải**: *I'll take you to court unless you pay up immediately*: *Tôi sẽ đưa anh ra tòa nếu anh không trả hết nợ ngay lập tức.* ▷ **pay.able** /'peiəbl/ *adj* [pred] phải hoặc có thể trả: *Instalments are payable on the last day of the month*: *Các phần trả mỗi lần phải nộp vào ngày cuối cùng của tháng.* o *The price of the goods is payable in instalments*: *Giá các món hàng có thể trả làm nhiều lần.*

payee /pei'i:/ *n* người được trả tiền.

payer *n* người trả hoặc phải trả tiền về cái gì.

□ **,paid-'up** *adj* đã trả hết tiền hoặc món đóng góp cho một câu lạc bộ, một chính đảng, v.v...: *She's a (fully) paid-up member of the party*: *Bà ta là một đảng viên đã đóng đảng phí đầy đủ.*

,pay-as-you-'earn *n* [U] *(Brit)* (*abbr* **PAYE**) phương hướng thu thuế thu nhập bằng cách tính thuế từ lương của một nhân viên; **kiểm bao nhiêu đóng bấy nhiêu.**

'pay-bed *n (Brit)* giường trong một bệnh viện của nhà nước mà người sử dụng đã trả tiền như một bệnh nhân tư; **tiền giường.**

,paying 'guest người sống ở nhà ai và trả tiền ăn tiền trọ; khách ở trọ.

'pay-off *n (infml)* 1 hành động hoặc cơ hội trả tiền (nhất là hối lộ) cho ai. 2 phần thưởng hoặc sự trừng phạt xứng đáng; **sự thưởng phạt.** 3 đỉnh cao của một câu chuyện hoặc của một loạt sự kiện.

PAYE /,pi: ei wai 'i:/ *abbr (Brit)* (nói về thuế thu nhập) pay-as-you-earn (xem trên).

pay.ment /'peimənt/ *n* ~ **(for sth)** 1 [U] sự trả hoặc được trả: *We would be grateful for prompt payment of your account*: *Chúng tôi sẽ rất biết ơn nếu ngài thanh toán nhanh chóng các khoản tiền phải trả.* o *Payment of subscriptions should be made to the club secretary*: *Phải trả hội phí cho thư ký của câu lạc bộ.* 2 [C] số tiền (phải) trả: *The television can be paid for in ten monthly payments of £50*: *Máy truyền hình có thể được trả làm mười tháng, mỗi tháng 50 pao.* o *Would you accept £50 as payment (for the work)?*: *Anh có chịu nhận 50 pao trả tiền công không?* 3 [U, sing] phần thưởng cho cái gì: *We'd like you to accept this book in payment for your kindness*: *Chúng tôi muốn anh nhận cuốn sách này để đền đáp lòng tốt của anh.* o *(ironic) Personal abuse was the only payment he got for his efforts*: *Sự sỉ nhục cá nhân là phần thưởng duy nhất cho những cố gắng của nó.*

pay.ola /pei'əulə/ *n (esp US)* 1 [C] số tiền biếu ai nhằm sử dụng địa vị hoặc ảnh hưởng của người đó để xúc tiến việc bán một sản phẩm thương mại; **tiền trích thưởng.** 2 [U] lệ trả tiền theo cách đó.

PC /,pi:'si:/ *abbr (Brit)* 1 personal computer máy tính cá nhân. 2 (*pl* **PCs**) police constable cảnh sát: *PC (Tom) Marsh*: *cảnh sát (Tom) Marsh* Cf WPC. 3 Privy Councillor. Ủy viên Hội đồng cơ mật (hoàng gia Anh).

pc *abbr* 1 (*US* **pct**) (*ký hiệu* %) percent phần trăm: *20 pc*: *20 phần trăm.* 2 /,pi:'si:/ *(infml)* postcard bưu thiếp.

pd *abbr* paid đã trả tiền (thí dụ trên một hóa đơn).

Pde *abbr* (trong các tên phố) parade: đường đi dạo: *29 North Pde*: *Đường đi dạo phía Bắc số 29.*

PDSA /,pi: di: es 'ei/ *abbr (Brit)* People's Dispensary for Sick Animals. Phòng khám bệnh và phát thuốc để chữa cho súc vật ốm.

PDT /,pi: di: 'ti:/ *abbr (US)* Pacific Daylight Time. Giờ ban ngày Thái Bình Dương.

PE /,pi: 'i:/ *abbr* physical education thể dục: *do PE at school*: *tập thể dục tại trường.* o *a PE lesson*: *một bài học thể dục.* Cf PT.

pea /pi:/ *n* 1 (a) cây leo có những quả xanh dài trong có những hạt ăn được, ăn như rau; **cây đậu Hà lan.** (b) hạt đậu Hà lan. 2 (idm) **like as two peas/as peas in a pod** ⇨ LIKE[3].

□ **,pea-'green** adj, *n* (có) màu xanh sáng như đậu Hà lan.

'pea-shooter *n* ống nhỏ để thổi những hạt đậu khô; **ống xì đồng.**

,pea 'soup súp nấu đậu khô.

,pea-'souper *n (dated Brit infml)* sương mù dầy đặc màu vàng.

peace /pi:s/ *n* 1 (a) [U] tình trạng không có chiến tranh hoặc bạo lực; **hòa bình**: *The two communities live together in peace (with one another)*: *Hai cộng đồng sống với nhau trong hòa bình.* o *After years of fighting the people longed for peace*: *Sau nhiều năm đánh nhau, nhân dân khao khát hòa bình.* o [attrib] *a peace treaty*: *một hiệp ước hòa bình.* o *peace studies, negotiations*: *những công trình nghiên cứu, những cuộc thương lượng hòa bình.* o *the Peace Movement*: *Phong trào hòa bình,* tức là phong trào vận động giải trừ vũ khí hạt nhân. (b) [sing] thời gian có hòa bình: *a lasting peace*: *một nền hòa bình lâu dài.* o *After a brief peace, fighting broke out again*: *Sau một thời gian hòa bình ngắn ngủi, cuộc chiến lại nổ ra.* 2 (thường **Peace**) [U, sing] hiệp ước chấm dứt một cuộc chiến tranh; **hòa ước**: *Peace/A Peace was signed between the two countries*: *Hòa ước đã được ký giữa hai nước.* o *The Peace of Versailles*: *Hòa ước Versailles.* 3 [U] (tình trạng của) sự yên lặng hoặc yên tĩnh: *break/disturb the peace*: *phá vỡ/phá rối sự yên tĩnh* o *the peace of a summer evening, the countryside*: *sự thanh bình của một chiều hè, vùng quê.* o *I would work better if I had a bit of peace and quiet*: *Tôi sẽ làm việc tốt hơn nếu có được một chút yên tĩnh và thanh thản.* o *He just wants to be left in peace*: *Nó chỉ muốn được yên thôi,* nghĩa là không bị quấy rầy. o *peace of mind*: *đầu óc thanh thản,* tức là không có lo lắng buồn phiền. o *May he rest in peace*: *Cầu chúc cho ông ta yên nghỉ,* thí dụ như được khắc trên bia mộ ai. 4 [U] (tình trạng của) sự hòa thuận và thân ái. 5 (idm) **(be) at peace (with oneself/sb/sth)** ở trong tình trạng thân ái hoặc hòa thuận (với bản thân/ai/cái gì): *She's never at peace with herself*: *Cô ta chẳng bao giờ được thanh thản,* tức là luôn luôn bồn chồn lo lắng. **,hold one's 'peace/'tongue** *(dated)* không nói hoặc giữ im lặng tuy muốn nói cái gì; **giữ mồm giữ miệng.** **,keep the 'peace** (a) không gây rối ở nơi công cộng; **giữ trật tự an ninh.** (b) ngăn chặn cãi nhau, đánh nhau hoặc gây rối nơi công cộng; **duy trì trật tự an ninh**: *a peace-keeping force*: *một lực lượng giữ gìn hòa bình,* tức là những binh sĩ có vũ trang được phái tới một nước có nội chiến để ngăn chặn đánh nhau. **make one's peace with sb** chấm dứt sự cãi nhau, tranh chấp với ai, nhất là bằng cách xin lỗi; **làm lành với ai.**

make peace (về hai người, hai nước, v.v...) đồng ý chấm dứt cãi nhau hoặc chiến tranh; **hòa giải; dàn hòa.**

□ **'Peace Corps** *(US)* tổ chức cử những thanh niên tình nguyện tới làm việc ở các nước khác; **Tổ chức Hòa bình.**

'peace-loving *adj* yêu chuộng hòa bình: *a peace-loving nation, people, tribe, etc*: *một quốc gia, dân tộc, bộ lạc, v.v... yêu chuộng hòa bình.*

'peacemaker *n* người thuyết mọi người hoặc các nước giải hòa; **người giải hòa.**

'peace offering tặng phẩm được đưa ra để cho thấy muốn làm lành, hòa giải hoặc để xin lỗi về cái gì; **tặng phẩm cầu hòa/tạ lỗi**: *I bought her some flowers as a peace offering*: *Tôi đã mua cho cô ta mấy bông hoa làm tặng phẩm tạ lỗi.* **'peace-pipe** *n* (cũng **,pipe of 'peace**) tẩu thuốc lá người Da đỏ Bắc Mỹ hút khi giải hòa với một kẻ thù; **ống điếu hòa bình.**

'peacetime *n* [U] thời kỳ không có chiến tranh; **thời bình.**

peace.able /'pi:səbl/ *adj* 1 không hay gây gổ, sinh sự; mong muốn sống hòa bình với người khác; **yêu chuộng hòa bình; thích yên tĩnh**: *a peaceable temperament, person*: *một tính nết, con người thích yên tĩnh.* 2 không có đánh nhau hoặc gây rối; yên ổn: *a peaceable settlement, discussion*: *một cách giải quyết, một cuộc thảo luận ổn thỏa.* o *peaceable methods*: *những phương pháp hòa bình.* ▷ **peace.ably** /-əbli/ *adv*: *live peaceably with one's neighbours*: *sống yên ổn với hàng xóm láng giềng.*

peace.ful /'pi:sfl/ *adj* 1 không bao hàm chiến tranh hoặc bạo lực; **hòa bình**: *a peaceful demonstration, reign, period of history*: *một cuộc biểu tình, triều đại, thời kỳ lịch sử hòa bình.* o *peaceful uses of atomic energy*: *sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình.* o *peaceful co-existence*: *sự chung sống hòa bình*, thí dụ giữa những nước có chế độ chính trị đối lập nhau. 2 yêu chuộng hoặc tìm kiếm hòa bình: *peaceful nations*: *những quốc gia yêu chuộng hòa bình.* o *paceful aims*: *những mục đích hòa bình.* 3 yên tĩnh; yên lặng; thanh bình; **thanh thản; thái bình**: *a peaceful evening, scene, death*: *một buổi tối yên tĩnh, một cảnh thanh bình, một cái chết thanh thản.* o *peaceful sleep*: *một giấc ngủ yên tĩnh.* o *It's so peaceful out here in the country*: *Ở vùng quê đây thật yên tĩnh quá.* ▷ **peace.fully** /-fəli/ *adv*: *die, sleep peacefully*: *chết một cách thanh thản, ngủ ngon.* **peace.ful.ness** *n* [U].

peach /pi:tʃ/ *n* 1 [C] quả tròn nhiều nước, vỏ màu đỏ phớt vàng, có lông tơ và một hột cứng; **quả đào**: *tinned peaches*: *(những quả) đào đóng hộp.* o [attrib] *a peach stone*: *hột đào.* 2 [C] (cũng **'peach tree**) cây đào. 3 [U] màu đỏ phớt vàng của quả đào; **màu đào.** 4 *(infml)* (a) [C] phụ nữ trẻ rất hấp dẫn; **đào tơ**: *She's a real peach*: *Cô ta quả thật là đào tơ mơn mởn.* (b) [sing] ~ **(of a sth)** cái cực kỳ tốt hoặc hấp dẫn trong loại của nó; **tuyệt hảo; tuyệt phẩm**: *That was a peach of a shot!*: *Thật là một phát súng tuyệt vời!*

▷ **peachy** *adj* (**-ier**, **-iest**) như quả đào về màu sắc và kết cấu; **mơn mởn đào tơ.**

□ **,peaches and 'cream** *(approv)* có màu hồng hấp dẫn: *a peaches-and-cream complexion*: *nước da mơn mởn hồng.*

,peach 'Melba món tráng miệng làm bằng kem, đào và nước xốt quả mâm xôi.

pea.cock /'pi:kɒk/ *n* 1 chim đực to có lông đuôi màu xanh và màu lam, có thể xòe ra như cái quạt; **con công**: [attrib] *peacock feathers*: *lông công.* 2 (idm) **proud as a peacock** ⇨ PROUD.

□ **,peacock 'blue** *adj, n* (có) màu xanh lam tươi.

peacock con công.

pea.hen /'pi:hen/ *n* con công mái.

peak[1] /pi:k/ *n* 1 (a) đỉnh nhọn, nhất là của một ngọn núi; **đỉnh; chóp**: *The plane flew over the snow-covered peaks*: *Máy bay bay trên những đỉnh núi phủ tuyết.* (b) núi: *The climbers made camp half-way up the peak*: *Những người leo núi hạ trại ở lưng chừng núi.* 2 bất cứ hình dạng, gờ hoặc bộ phận của cái gì na ná một đầu nhọn; **đỉnh; chỏm**: *the peak of a roof*: *đỉnh mái nhà* o *hair combed into a peak*: *tóc chải thành chỏm.* o *window's peak*: *tóc rẽ giữa*, tức là kiểu chải tóc hoặc để tóc hất sang hai bên từ một điểm ở giữa trán. 3 phía trước nhọn của mũ; **lưỡi trai.** 4 (a) điểm cao nhất của cường độ, giá trị, thành tựu, v.v...; **tột đỉnh; cao điểm**: *Traffic reaches a peak between 8 and 9 in the morning*: *Giao thông đạt tới cao điểm giữa 8 giờ và 9 giờ sáng.* o *She's at the peak of her career*: *Bà ta đã ở tột đỉnh sự nghiệp của mình.* (b) [attrib] tối đa, nhộn nhịp hoặc mãnh liệt nhất, v.v...: *peak periods, production, load*: *thời kỳ cao điểm, sản xuất tối đa, trọng tải cao nhất.* o *the peak hour*: *giờ cao điểm*, tức là khi người đi làm hoặc đi làm về đông nhất. o *peak hours*: *những giờ cao điểm*, tức là khi yêu cầu về cái gì, thí dụ điện, ở mức cao nhất. o *peak time*: *lúc cao điểm*, thí dụ khi có nhiều người xem tivi nhất. o *peak rate*: *giá cao điểm*, tức là giá cao nhất của các khách sạn, hãng hàng không, v.v..., định ra vào những thời kỳ đông khách nhất. Cf OFF-PEAK (OFF).

▷ **peaked** *adj* có đỉnh nhọn: *a peaked cap, roof*: *mũ lưỡi trai, mái có chóp nhọn.*

□ **the 'Peak District** khu vực ở Derbyshire, (Anh) nơi có nhiều đỉnh núi.

peak[2] /pi:k/ *v* [I] 1 đạt tới điểm cao nhất hoặc giá trị cao nhất: *Toy sales peaked just before Christmas and are now decreasing*: *Việc bán đồ chơi đạt tới cao điểm ngay trước Nôen và bây giờ đang giảm.* o *Demand for electricity peaks in the early evening*: *Yêu cầu về điện đạt tới cao điểm vào đầu buổi tối.* 2 (idm) **peak and pine** ốm vì phiền muộn; héo hon chết mòn.

▷ **peaky (-ier, -iest)** (cũng **peaked**) *adj (infml)* ốm yếu hoặc xanh xao; **héo hon; tiều tụy**: *look, feel a bit peaky*: *trông có vẻ, cảm thấy ốm yếu héo hon.*

peal /pi:l/ *n* 1 (a) tiếng kêu to của một cái chuông hoặc một bộ chuông với những nốt nhạc khác nhau; **hồi chuông.** (b) một trong một số kiểu chơi nhạc đánh trên một bộ chuông. 2 bộ chuông có những nốt nhạc khác nhau, hòa hợp với nhau; **chùm chuông.** 3 tiếng động lớn nổ ra; **tràng**: *a peal of thunder*: *tràng sấm rền.* o *break into peals of laughter*: *phá ra một tràng cười.*

▷ **peal** *v* 1 [I, Ip] ~ **(out)** vang thành từng hồi; **ngân; rung**: *The bells pealed (out) over the countryside*: *Tiếng chuông ngân vang trên đồng quê.* 2 [Tn] làm cho (chuông) vang hoặc rung to; **đánh từng hồi**: *peal the bells to celebrate victory*: *rung chuông từng hồi mừng chiến thắng.*

pean *(US)* = PAEAN.

pea.nut /'pi:nʌt/ *n* 1 [C] (a) cây thuộc họ đậu có hạt trong quả chín dưới đất; **cây lạc.** (b) (cũng **ground-nut**) củ lạc. 2 **peanuts** [pl] *(sl esp US)* số lượng rất nhỏ (nhất là về tiền): *He gets paid peanuts for doing that job*: *Nó làm việc này được trả công chẳng được bao nhiêu.*

□ **,peanut 'butter** chất bột nhão làm bằng lạc rang, dùng để ăn; **bơ lạc.** **peanut 'oil** dầu làm bằng lạc, dùng để nấu ăn; **dầu lạc.**

pear /peə(r)/ *n* 1 quả ngọt nhiều nước màu vàng hoặc xanh, hình tròn thuôn ở phía cuống; **quả lê.** 2 (cũng **'pear tree**) cây lê.

pearl /pɜ:l/ *n* 1 (a) khối tròn, cứng nhỏ, bóng, màu trắng bạc hoặc xám xanh, hình thành bên trong vỏ một

vài loại trai sò và là ngọc quí có giá trị lớn; **ngọc trai**: *a string of pearls*: *một chuỗi ngọc trai* o [attrib] *a pearl necklace*: *chuỗi hạt ngọc trai*. (b) ngọc trai nhân tạo: *cultivated pearls*: *những hạt ngọc trai nuôi*. 2 cái giống hạt ngọc trai về hình dáng và màu sắc: *pearls of dew on the grass*: *những giọt sương long lanh như ngọc trai trên cỏ*. 3 cái rất quí báu hoặc được đánh giá cao (dùng trong những cách diễn đạt đã chỉ rõ); **ngọc quí**: *a pearl among women*: *một viên ngọc quí trong đám phụ nữ* o *pearls of wisdom*: *những kiến thức quí báu*. 4 (idm) **cast pearls before swine** ⇨ CAST[1].

▷ **pearly** *adj* **(-lier, -liest)** thuộc hoặc như ngọc trai: *a pearly sheen*: *ánh ngời sáng như ngọc trai* o *(joc) the Pearly Gates*: *Ngọc môn*, tức là Cổng thiên đường. **pearlies** *n* [pl] *(Brit)* y phục truyền thống của một số người bán hàng rong ở London, có trang trí khuy xà cừ; **áo có khuy xà cừ**. **,pearly 'king**, **,pearly 'queen**, *(Brit)* người bán hàng rong/vợ người bán hàng rong mặc áo có khuy xà cừ.

□ **,pearl 'barley** lúa mạch xay thành những hạt tròn nhỏ.

,pearl 'button khuy làm bằng xà cừ. **,pearl-diver** (cũng **'pearl-fisher**, **pearler**) *n* người lặn mò trai có ngọc; **người mò ngọc trai**.

'pearl-oyster *n* loại trai có ngọc.

pear.main /'peəmein/ *n* loại táo vỏ đỏ, thịt trắng và chắc; **táo đỏ**.

peas.ant /'peznt/ *n* 1 (ở vùng nông thôn một số nước) người làm ruộng sở hữu hoặc thuê một mảnh đất (thường là nhỏ) và tự mình canh tác; **nông dân**: [attrib] *peasant farming*: *công việc đồng áng của nông dân*. 2 *(formerly)* người lao động nông nghiệp nghèo khổ; **nông dân nghèo**. 3 *(infml derog)* người có cung cách thô lỗ, không lịch sự; **nhà quê**: *He's an absolute peasant*: *Nó hoàn toàn là một gã nhà quê*.

▷ **peas.antry** /'pezntri/ *n* [Gp] (a) toàn thể nông dân (của một nước); **tầng lớp nông dân**. (b) nông dân với tính cách là một nhóm, xã hội hoặc một giai cấp; **giai cấp nông dân**.

pease-pudding /,pi:z'pudiŋ/ *n* [C, U] *(esp Brit)* (món) đậu nấu thành một chất xền xệt; **đậu hầm**.

peat /pi:t/ *n* [U] thực vật một phần bị phân hủy bởi tác động của nước, nhất là ở những chỗ sình lầy; **than bùn** *(peat bogs)* và dùng trong làm vườn hoặc làm chất đốt; **bãi than bùn**: *a bag, bale of peat*: *một túi, một kiện than bùn* o [attrib] *a peat fire*: *lửa than bùn*.

▷ **peaty** *adj* thuộc, như hoặc chứa than bùn: *peaty soil*: *đất có than bùn*.

pebble /'pebl/ *n* 1 hòn đá nhỏ bị nước làm cho tròn và nhẵn, thí dụ ở trong một dòng suối hoặc trên bờ biển; **đá cuội; sỏi**. 2 (idm) **not the only pebble on the beach** không phải là người quan trọng hoặc cần được coi trọng duy nhất.

▷ **pebbly** *adj* phủ đá cuội: *a pebbly beach*: *một bãi biển phủ đá cuội*.

□ **'pebble-dash** *n* [U] *(Brit)* xi-măng trộn với sỏi nhỏ dùng làm lớp phủ mặt tường bên ngoài một ngôi nhà; **đá rửa**.

pe.can /'pi:kən, pi'kæn; *US* pi'kɑ:n/ *n* 1 quả hạch nhẵn màu nâu phớt hồng có nhân ăn được; **quả hồ đào pêcan**. 2 cây hồ đào pêcan, ở miền Nam nước Mỹ.

pec.ca.dillo /,pekə'dilәu/ *n* (*pl* **~es** or **~s** /-ləuz/) lỗi hoặc tội nhỏ không quan trọng; **lỗi nhỏ**: *guilty of some mild peccadillo*: *phạm một lỗi nhẹ nhỏ nhặt nào đó*.

pec.cary /'pekəri/ *n* động vật hoang dã giống như con lợn ở Trung Mỹ và Nam Mỹ; **lợn cỏ pêcari**.

peck[1] /pek/ *v* 1 [I, Ipr, Tn] **~ (at sth)** (tìm cách) chọc vào (ai) bằng mỏ; **mổ; nhặt**: *Hens feed by pecking*: *Gà ăn bằng cách mổ*. o *birds pecking at the window*: *những con chim mổ vào cửa sổ* o *The lamb had been pecked by crows*: *Con cừu đã bị các con quạ mổ*. o *(fig) peck at one's food*: *ăn nhấm nháp*, tức là (về người) ăn những miếng rất nhỏ hoặc ăn không ngon lành. 2 [Tn, Tn.pr] lấy hoặc làm ra (cái gì) bằng cách dùng mỏ mổ; **nhặt; mổ**: *peck corn*: *mổ thóc* o *The birds pecked a hole in the sack*: *Lũ chim mổ cái bao tải thành một lỗ thủng*. 3 [Tn, Tn.pr] **~ sb (on sth)** *(infml)* hôn nhẹ ai một cách vội vã; **hôn vội**: *peck sb on the cheek*: *hôn vội ai lên má*. 4 (idm) **a/the 'pecking order** *(infml)* hệ thống phân hạng trong một nhóm người, khiến có những người quan trọng hơn, quyền thế hơn, vv, so với người khác; **trật tự phân hạng**: *Newcomers have to accept their position at the bottom of the pecking order*: *Những người mới tới phải chấp nhận địa vị ở dưới cùng trật tự phân hạng*. 5 (phr v) **peck sth out** mổ lấy đi cái gì; **khoét**: *Vultures had pecked out the dead sheep's eyes*: *Chim kền kền đã khoét mắt con cừu chết*.

▷ **peck** *n* 1 (a) cú mổ. (b) vết mổ hoặc vết thương do mổ bằng mỏ: *The parrot gave me a sharp peck on the finger*: *Con vẹt đã mổ vào ngón tay tôi đau điếng*. 2 *(infml)* cái hôn vội: *She gave her aunt a quick peck on the cheek*: *Cô ta hôn vội bà dì lên má*.

peck[2] /pek/ *n* *(formerly)* đơn vị đo lường cho hàng khô, nhất là hạt, bằng hai galông (hoặc gần 9 lít); **thùng; đấu to**.

pecker /'pekə(r)/ *n* 1 (*US sl*) dương vật. 2 (idm) **,keep one's 'pecker up** *(Brit infml)* vẫn vui vẻ mặc dầu khó khăn; **vẫn hăng hái**.

peck.ish /'pekiʃ/ *adj* *(infml)* đói bụng: *feel a bit peckish*: *cảm thấy kiến bò bụng*.

pec.tin /'pektin/ *n* [U] *(hóa)* chất giống như đường hình thành trong một số trái cây khi chín và làm cho mứt đông lại; **pectin**.

▷ **pec.tic** /'pektik/ *adj* (a) thuộc hoặc từ pectin. (b) sản sinh ra pectin.

pec.toral /'pektərəl/ *adj* 1 thuộc ngực: *pectoral muscles*: *cơ ngực* o *a pectoral fin*: *vây ngực*. 2 đeo ở ngực: *a pectoral cross*: *cây thánh giá đeo ở ngực*, tức là của giám mục đeo.

▷ **pec.torals** *n* [pl] *(often joc)* các cơ ngực.

pecu.late /'pekjuleit/ *v* [I, Tn] *(fml)* lấy (tiền) một cách không lương thiện, nhất là từ công quỹ; biển thủ; **thụt két; tham ô**.

▷ **pec.ula.tion** /,pekju'leiʃn/ *n* (a) [U] việc bẩn thỉu, tham ô, thụt két. (b) [C] trường hợp biển thủ, tham ô, thụt két.

pe.cu.liar /pi'kju:liə(r)/ *adj* 1 (a) kỳ quặc hoặc lạ thường; **lạ kỳ**: *a peculiar taste, smell, noise, etc*: *một vị, mùi, tiếng động, v.v. khác thường* o *a peculiar feeling that one has been here before*: *một cảm giác kỳ quặc là mình đã từng ở đây trước kia* o *My keys have disappeared — it's most peculiar*: *Chùm chìa khóa của tôi biến mất — thật là hết sức lạ kỳ!* Cf FUNNY PECULIAR (FUNNY). (b) (về người) lập dị, kỳ dị: *He's a bit peculiar*: *Anh ta hơi kỳ dị!* o *her rather peculiar behaviour*: *hành vi có phần lập dị của cô ta*. 2 *(infml)* không khỏe: *I'm feeling rather peculiar — I think I'll lie down for a while*: *Tôi cảm thấy hơi khó chịu — Tôi nghĩ mình sẽ đi nằm một lát*. 3 [pred] **~ to sb/sth** (a) chỉ thuộc riêng ai/cái gì; **riêng biệt**: *an accent peculiar to the north of the region*: *giọng nói riêng biệt của miền Bắc vùng này* o *a flavour peculiar to food cooked on an open fire*: *mùi vị riêng biệt của thức ăn nướng trên lửa* o *a species of bird peculiar to Asia*: *một loài chim riêng biệt của châu Á*. (b) chỉ riêng ai/cái gì sử dụng hoặc thực hành; **đặc biệt**: *customs peculiar to the 18th century*: *những phong tục*

riêng biệt của thế kỷ 18 o *slang peculiar to medical students*: *tiếng lóng riêng của sinh viên y.* **4** [attrib] đặc biệt hoặc riêng biệt: *a matter of peculiar interest*: *một vấn đề có ý nghĩa quan trọng đặc biệt* o *His own peculiar way of doing things*: *Cái lối làm việc rất riêng của nó.*

▷ **pe.cu.li.ar.ity** /pi,kju:li'ærəti/ *n* **1** [U] tính chất kỳ quặc hoặc lạ thường. **2** [C] nét đặc biệt; đặc điểm: *These small spiced cakes are a peculiarity of the region*: *Những chiếc bánh ngọt nhỏ có gia vị này là một đặc sản của địa phương.* **3** [C] cái, tính chất, thói quen, v.v. kỳ quặc hoặc lập dị: *peculiarities of dress, behaviour, diet, etc*: *những cái lập dị trong quần áo, hành vi, chế độ ăn uống, v.v.*

pe.cu.liarly *adv* **(a)** một cách kỳ quặc hoặc khác thường: *behave peculiarly*: *ứng xử một cách kỳ quặc.* **(b)** hơn bình thường; đặc biệt: *a peculiarly annoying noise*: *một tiếng ồn đặc biệt khó chịu.*

pe.cu.ni.ary /pi'kju:niəri; *US* -ieri/ *adj (fml)* thuộc hoặc liên quan đến tiền; **tiền tài**: *pecuniary advantage, aid, difficulties*: *cái lợi, sự giúp đỡ, những khó khăn về tiền tài* o *work without pecuniary reward*: *việc làm không được thưởng tiền.*

ped.agogue (*US* **-gog-**) /'pedəgɒg/ *n* **1** *(arch or fml)* người dạy học; **nhà sư phạm**. **2** *(derog)* người dạy học nghiêm khắc hoặc mô phạm; **nhà mô phạm**.

▷ **ped.agogy** /'pedəgɒdʒi/ *n* [U] khoa học nghiên cứu các phương pháp và phương tiện dạy học; **khoa sư phạm; giáo dục học**. **ped.ago.gic** /,pedə'gɒdʒik/ (cũng **ped.ago.gical** /-ikl/) *adj* thuộc hoặc liên quan đến các phương pháp dạy học; **sư phạm**. **ped.ago.gic.ally** /-kli/ *adv*: *a pedagogically accepted method of testing students' knowledge*: *một phương pháp trắc nghiệm kiến thức của sinh viên đã được chấp nhận về mặt sư phạm.*

pedal[1] /'pedl/ *n* **1** bàn đạp khi dùng chân ấn xuống thì làm cho máy chạy hoặc dừng lại, (thí dụ xe đạp hoặc máy khâu); **bàn đạp**: [attrib] *a pedal cyclist*: *một người đạp xe đạp* o *a pedal boat*: *thuyền đạp*, tức là chạy bằng bàn đạp. **2** đòn bẩy hoặc phím trên một nhạc cụ (thí dụ pianô, đàn lục hoặc đàn ống) đạp bằng chân: *the loud/soft pedal*: *bàn đạp mạnh/nhẹ, như ở đàn pianô.*

▷ **pedal** *v* (*pp, pt* **-ll-**; *US* cũng **-l-**) **1** [I] dùng bàn đạp; **đạp**: *pedal rapidly to make the machine run smoothly*: *đạp nhanh để cho máy chạy êm.* **2** [I, Ipr, Ip] chuyển động bằng đạp bàn đạp: *pedal fast*: *đạp phóng nhanh* o *pedal down the hill*: *đạp xe xuống chân đồi* o *pedal along*: *đạp đi về phía trước.* **3** [Tn, Tn.pr] đạp bàn đạp làm cho (máy) chạy: *pedal a bicycle across the field*: *đạp xe đạp băng ngang qua cánh đồng.*

□ **'pedal bin** thùng đựng rác (thường để trong bếp) khi ấn lên một bàn đạp thì nắp mở ra.

pedal[2] /'pi:dl/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến chân.

ped.ant /'pednt/ *n (derog)* **1** người quá chú trọng đến chi tiết hoặc đến các qui tắc, nhất là trong khi học hoặc dạy; **người ra vẻ mô phạm**. **2** người chuộng tri thức trừu tượng, suông và thích phô trương hiểu biết của mình; **người thông thái rởm**.

▷ **pe.dantic** /pi'dæntik/ *adj* thuộc hoặc như người ra vẻ mô phạm: *a pedantic insistence on the rules*: *một sự nhấn mạnh vào các qui tắc làm ra vẻ mô phạm.* **pe.dant.ic.ally** /-kli/ *adv.*

ped.antry /'pedntri/ *n* **(a)** [U] thái độ quá nhấn mạnh vào các qui tắc hoặc chi tiết máy móc, hình thức; vẻ **mô phạm**. **(b)** [U] sự phô trương học thức, huyênh hoang và không cần thiết; **vẻ thông thái rởm**. **(c)** [C] trường hợp phô trương đó.

peddle /'pedl/ *v* **1** [I] đi từ nhà này sang nhà khác để bán hàng; bán rong; **bán rao**. **2** [Tn, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** tìm cách bán (hàng) bằng cách đi từ nhà này sang nhà khác hoặc mời từng người mua; **bán rong**: *peddle one's wares*: *bán hàng rong* o *be arrested for peddling illegal drugs*: *bị bắt vì bán rong ma túy bất hợp pháp* ⇨ Cách dùng xem SELL. **3** [Tn, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** đưa ra (ý kiến, chuyện thóc mách, vv) cho từng người; **khảo chuyện; ngồi lê đôi mách**: *peddle malicious gossip*: *khảo chuyện thóc mách có ác ý* o *peddling his crazy plan to other party members*: *thóc mách cái kế hoạch điên rồ của nó cho các thành viên khác của đảng.*

▷ **ped.dler** /'pedlə(r)/ *n* **1** *(US)* = PEDLAR. **2** người bán ma túy: *dope addicts exploited by peddlers*: *những kẻ nghiện ma túy bị những tên bán ma túy bóc lột.*

ped.er.asty (cũng **paed.er.asty**) /'pedərəsti/ *n* [U] thói của một người đàn ông có quan hệ tình dục với một đứa con trai; **thói đồng dâm nam**.

▷ **ped.er.ast** /'pedərəst/ *n* người mắc thói đồng dâm nam; **pêđê**.

ped.es.tal /'pedistl/ *n* **1** bệ của một cái cột. **2** bệ đặt tượng hoặc một công trình điêu khắc nào khác; **bệ; đế**. **3** (idm) **knock sb off his pedestal/perch** ⇨ KNOCK[2]. **place, etc sb on a 'pedestal** rất ngưỡng mộ ai, nhất là không để ý thấy những khuyết điểm của người đó; **sùng bái; đặt lên bệ**.

□ **'pedestal table** bàn đặt trên cột giữa; **bàn một chân**.

ped.es.trian /pi'destriən/ *n* người đi bộ trên đường phố (khác với người đi bằng xe cộ); **khách bộ hành**: *Two pedestrians and a cyclist were injured when the car skidded*: *Hai người đi bộ và một người đi xe đạp đã bị thương khi chiếc xe ô tô trượt bánh.* Cf MOTORIST (MOTOR).

▷ **ped.es.trian** *adj* **1** không có trí tưởng tượng hoặc cảm hứng; tẻ nhạt; **chán ngắt**: *a pedestrian description of events that were actually very exciting*: *một sự mô tả tẻ nhạt những sự kiện thật ra rất sôi nổi* o *Life in the suburbs can be pretty pedestrian*: *Cuộc sống ở ngoại ô có thể khá tẻ nhạt.* **2** [attrib] thuộc hoặc cho người đi bộ: *a pedestrian walkway*: *một lối đi dành cho người đi bộ.*

□ **pe,destrian 'crossing** *(Brit)* (*US* **crosswalk**) phần của con đường được đánh dấu đặc biệt bằng đinh đầu bẹt, vạch trắng, vv, đến đó xe cộ phải dừng lại để cho khách bộ hành đi qua; **lối đi qua đường cho khách bộ hành**. Cf PELICAN CROSSING (PELICAN), ZEBRA CROSSING (ZEBRA).

pe,destrian 'precinct khu vực của một thành phố, nhất là khu mua bán, xe cộ không được vào; **khu dành cho khách bộ hành**.

pedi- *comb form* thuộc chân: *pedicure*: *thuật chữa bệnh chân.*

pedi.cel /'pedisel/ (cũng **pedicle** /'pedikl/) *n (sinh)* kết cấu giống như cuống nhỏ ở cây hoặc ở động vật; **cuống nhỏ**.

pedi.cure /'pedikjʊə(r)/ *n* [C, U] sự điều trị chân, nhất là chai chân, nốt viêm tấy ở kẽ ngón chân, v.v. và sự chăm sóc các móng chân vì lý do chữa bệnh hoặc thẩm mỹ; **cắt sửa móng chân**. Cf MANICURE.

pedi.gree /'pedigri:/ *n* **1** **(a)** [C] dòng dõi tổ tiên; **huyết thống; dòng dõi**: *proud of his long pedigree*: *tự hào về dòng dõi lâu đời của nó.* **(b)** [U] tính cách có dòng dõi: *people without pedigree*: *những con người không dòng dõi.* **2** [C] **(a)** bảng hoặc danh sách tổ tiên của một người; cây gia đình; **phả hệ**. **(b)** dòng dõi chính thức của những con vật tổ tiên của một con vật nào đó; **nòi**.

▷ **pedi.gree** *adj* [attrib] (về một con vật) thuộc dòng dõi đã được biết (thường được lựa chọn đặc biệt) của những con vật cùng chủng loại; thuần chủng; **có nòi**: [attrib] *pedigree cattle, dogs, horses, etc*: *gia súc, chó, ngựa, v.v. có nòi.*

pedi.ment /'pedimənt/ *n (ktrúc)* phần (thường là) tam giác bên trên cửa vào của một tòa nhà, xuất hiện đầu tiên trên các tòa nhà thời Hy Lạp cổ đại; **trán tường**.

ped.lar (*US* **ped.dler**) /'pedlə(r)/ *n (esp formerly)* người đi từ nơi này sang nơi khác để bán hàng tại các chợ phiên, v.v. **người bán rong**.

ped(o)- *(US)* = PAED(O).

pe.do.meter /pi'dɒmitə(r)/ *n* dụng cụ đo quãng đường đi của một người đi bộ bằng cách ghi lại số bước; **máy đo bước**.

pee /pi:/ *v* [I, Ipr] *(infml)* đái; **đi giải; đi tiểu**: *a dog peeing against a fence*: *một con chó đang đái vào hàng rào.* ▷ **pee** *n (infml)* **(a)** [U] nước đái. **(b)** [sing] hành động đái: *go for/have a quick pee*: *đi đái vội.*

peek /pi:k/ *v* [I, Ipr] ~ **(at sth)** nhìn nhanh và nhiều khi giấu diếm (cái gì); **lén nhìn; nhìn trộm**: *No peeking*: *Không được nhìn trộm!* o *peek over the fence*: *nhìm trộm qua hàng rào* o *peek at sb's diary*: *xem trộm nhật ký của ai* Cf PEEP[1] 1, PEER[2]. ▷ **peek** *n* [sing] cái nhìn nhanh (thường kín đáo); **liếc trộm**: *take a peek at what was hidden in the cupboard*: *nhìn trộm cái gì cất giấu trong tủ.*

peek.aboo /ˌpi:kə'bu:/ (*Brit* cũng **peepbo** /'pi:pbəʊ/) *interj*, (tiếng kêu dùng trong) trò chơi vui với trẻ con, trong đó người ta che mặt đi rồi mở ra; **trò chơi ú tim òa**.

peel /pi:l/ *v* **1 (a)** [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** lột bỏ vỏ (của một trái cây, v.v.); **bóc vỏ; gọt vỏ; lột**: *peel a banana, an apple, a potato, etc*: *bóc vỏ một quả chuối, gọt vỏ một quả táo, một củ khoai tây, v.v.* o *Would you peel me an orange*: *Anh bóc hộ tôi một quả cam được không?* **(b)** [Ip, Tn.p] ~ **(sth) away/off** (làm cho vỏ, v.v., trên một bề mặt) mất đi; **tróc vỏ**: *peel away the outer layer*: *làm tróc lớp vỏ bên ngoài* o *The label will peel off if you soak it in water*: *Cái nhãn sẽ tróc ra nếu anh đem ngâm nó vào nước.* **(c)** [I] có vỏ hoặc lớp bên ngoài bong ra: *These oranges peel easily*: *Những quả cam này bóc dễ.* **2 (a)** [I, Ip] ~ **(off)** (về cái phủ ngoài) bong ra, tróc ra từng dải, từng mảng: *The wallpaper is peeling (off)*: *Giấy dán tường bong ra từng mảng.* o *After sunbathing, my skin began to peel*: *Sau khi tắm nắng, da tôi bắt đầu tróc từng mảng.* o *The bark of plane trees peels off regularly*: *Vỏ cây ngô đồng thường xuyên tróc từng mảng.* **(b)** [I] (về một bề mặt) mất cái che phủ từng mảng: *My face is peeling*: *Mặt tôi đang bị tróc da.* o *The walls have begun to peel*: *Các bức tường bắt đầu tróc lở.* **3** (idm) **keep one's eyes peeled/skinned** ⇨ EYE[1]. **4** (phr v) **peel off** (về ô tô, máy bay, v.v.) rời khỏi một nhóm và rẽ sang một phía; **tách ra**: *Our squadron peeled off to attack enemy bombers*: *Phi đội của chúng tôi tách ra để tiến công máy bay ném bom của địch.* **peel (sth) off** *(infml)* cởi bỏ (quần áo) nhất là khi cảm thấy nóng hoặc khi tập luyện; **cởi quần áo ngoài**: *peel off and dive into the sea*: *cởi quần áo và lao xuống biển* o *peel off one's jumper*: *cởi bỏ chiếc áo ngoài.*

▷ **peel** *n* [U] lớp ngoài hoặc vỏ trái cây, rau, v.v.: *lemon peel*: *vỏ chanh* o *candied peel*: *mứt vỏ cam, chanh, v.v.* Cf RIND, SKIN 4, ZEST 3.

peeler *n* (nhất là trong từ ghép) dụng cụ để gọt (trái cây, v.v.): *a potato peeler*: *cái gọt khoai.*

peel.ings /'pi:liŋz/ *n* [pl] (nhất là nói về trái cây và rau) vỏ đã bóc ra, đã gọt ra.

peep[1] /pi:p/ *v* [I, Ipr, Ip] **1** ~ **(at sth)** nhìn nhanh và lén lút hoặc thận trọng (cái gì); **nhìn trộm**: *peep at a secret document*: *xem trộm một tài liệu mật* o *be caught peeping through the keyhole*: *bị bắt đang nhìn trộm qua lỗ khóa.* Cf PEEK, PEER2. **2** (về ánh sáng) hiện ra qua một khe hẹp; **ló ra; lọt qua**: *daylight peeping through the curtains*: *Ánh sáng ban ngày lọt qua rèm.* **3** xuất hiện từ từ hoặc một phần; **ló; nhú**: *The moon peeped out from behind the clouds*: *Mặt trăng ló ra từ sau các đám mây.* o *green shoots peeping up through the soil*: *những mầm xanh nhú lên khỏi mặt đất.*

▷ **peep** *n* **1** (esp *sing*) cái nhìn nhanh không kéo dài, nhất là cái nhìn bí mật hoặc lén lút; **cái nhìn trộm**: *have a peep through the window*: *nhìn trộm qua cửa sổ* o *take a peep at the baby asleep in her cot*: *liếc nhìn đứa bé ngủ trong giường cũi.* **2** (idm) **peep of 'day** ánh sáng đầu tiên của ngày; bình minh; **rạng đông**.

peeper *n* (usu *pl*) *(sl)* con mắt.

□ **'peep-hole** *n* lỗ nhỏ ở tường, cửa, rèm, v.v. qua đó có thể nhìn trộm được cái gì; **lỗ cửa**.

ˌPeeping Tom *(derog)* người thích dò xét người khác khi họ không biết đang bị quan sát, theo dõi; người thích nhìn trộm; **người tò mò tọc mạch**.

'peep-show *n* trưng bày những ảnh nhỏ trong một cái hộp để nhìn qua một kính khuyếch đại đặt tại một lỗ nhỏ; **ống nhòm ảnh**.

peep[2] /pi:p/ *n* **1** [C] âm thanh cao, ngắn, khẽ của chuột, chim non, v.v.; tiếng chít chít; **tiếng chiêm chiếp**. **2** [C] (cũng **peep** 'peep) sự bắt chước tiếng còi ô tô. **3** [sing] *(infml)* âm thanh của ai tạo ra, nhất là lời nói; **tiếng bi bô; tiếng líu lo**: *I haven't heard a peep out of the children for an hour*: *Tôi không nghe thấy tiếng líu lo của lũ trẻ đã một tiếng đồng hồ rồi.*

▷ **peep** *v* [I] kêu chít chít, kêu chiêm chiếp.

pee.pul = PIPAL.

peer[1] /piə(r)/ *n* **1 (a)** [C] người ngang hàng với người khác về cấp bậc, địa vị hoặc công lao; **người cùng địa vị**: *It will not be easy to find his peer*: *Tìm được người tương đương với ông ta không phải dễ.* o *be judged by one's peers*: *bị những người ngang hàng xét xử.* **(b)** [C] usu *pl*] người cùng tuổi với một người khác; **đồng tuế**: *He doesn't spend enough time with his peers*: *Nó không dành nhiều thời gian chơi với những người cùng lứa tuổi.* **2** [C] (ở Anh) thành viên nam giới của một trong những hàng ngũ quí tộc (thí dụ công tước, hầu tước, bá tước, tử tước, nam tước); **người quí tộc; huân tước**: *a life peer*: *một huân tước suốt đời.*

▷ **peer.age** /'piəridʒ/ *n* **1** [Gp] toàn bộ các huân tước; **hàng quí tộc; khanh tướng**: *elevate/raise sb to the peerage*: *nâng ai lên hàng quí tộc*, tức là phong cho ai là huân tước. **2** [C] địa vị huân tước: *inherit a peerage*: *kế thừa địa vị huân tước.* **3** [C] sách ghi danh sách các quí tộc khanh tướng và các chi tiết về tổ tiên của họ.

peer.ess /'piəres/ *n* **(a)** người quí tộc nữ. **(b)** vợ hoặc vợ con của một huân tước; **nữ quí tộc; vợ khanh tướng**.

peer.less *adj* hơn hết thảy; vô song.

□ **'peer group** nhóm người xấp xỉ cùng lứa tuổi hoặc cùng địa vị xã hội: *mix with one's peer group*: *giao du với nhóm người bằng vai phải lứa.*

ˌpeer of the 'realm (ở Anh) huân tước cha truyền con nối và có quyền ngồi ở Thượng nghị viện.

peer[2] /piə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(at sth/sb)** nhìn rất gần hoặc kỹ, nhất là như thể không nhìn được rõ; **nhìn kỹ; nhòm; ngó**: *peer shortsightedly*: *nhìn chăm chú như cận thị* o *peer at sb*

over one's spectacles: *nhòm ngó ai qua bên trên kính đeo mắt* o *peer into the mist*: *chăm chú nhìn vào sương mù* o *peer out of the window/over the wall/through a gap*: *ngó nhìn qua cửa sổ/qua bức tường/qua khe hở* ⇨ Cách dùng xem LOOK[1]. Cf PEEK, PEEP[1] 1.

peeve /pi:v/ *v* [Tn] *(infml)* làm phiền (ai); làm (ai) tức giận: *It peeves me to be ordered out of my own house*: *Tôi rất tức giận vì bị đuổi ra khỏi chính ngôi nhà mình.*

▷ **peeved** *adj* ~ **(about sth)** *(infml)* cáu kỉnh; **tức giận; cáu nhàu**: *He looks very peeved about something*: *Nó có vẻ rất cáu kỉnh vì cái gì đó.*

peev.ish /'pi:viʃ/ *adj* dễ cáu kỉnh (nhất là vì những cái không quan trọng); dễ cáu; **hay cáu; hay dằn dỗi**. **peev.ishly** *adj*. **peev.ish.ness** *n* [U].

pee.wit (cũng **pe.wit**) /'pi:wit/ *n* = LAPWING.

peg[1] /peg/ *n* 1 ngõng hoặc chốt bằng gỗ, kim loại hoặc nhựa, thường một đầu nhỏ hơn đầu kia, dùng để giữ các vật với nhau, để treo đồ, để đánh dấu một vị trí, v.v...; **cái chốt; cái móc; cái mắc**. 2 **(a)** cái ngõng gắn vào tường hoặc cửa để treo mũ và áo; **cái mắc**: *a hat/coat peg*: *cái mắc mũ/ áo.* **(b)** (cũng **'tent-peg**) cọc đóng xuống đất để giữ dây căng lều; **cọc buộc dây lều**. **(c)** cọc dùng để đánh dấu một vị trí; thí dụ trên một mảnh đất: *a surveyor's peg*: *cọc của người vẽ bản đồ địa hình.* 3 ngõng hoặc chốt nhỏ bằng gỗ hoặc kim loại dùng để giữ chặt nhất là các miếng gỗ với nhau; **cái ngạc**. 4 = CLOTHES PEG (CLOTHES). 5 (cũng **'tuning peg**) ốc vặn bằng gỗ để căng hoặc vặn lỏng dây đàn violông, v.v...; **núm vặn dây**. 6 miếng gỗ dùng để lấp một lỗ thủng của một thùng gỗ, v.v...; **miếng gỗ chèn**. 7 (cũng **peg-leg**) *(infml)* **(a)** chân giả, thường bằng gỗ. **(b)** người có chân giả. 8 (idm) **a peg to hang sth on** lý do, cớ hoặc cơ hội để (làm) cái gì; **cớ để vin vào**: *a minor offence which provided a peg to hang their attack on*: *một lỗi nhỏ tạo ra cái cớ cho họ công kích.* **off the 'peg** (về quần áo) không phải may đo; may sẵn: *buy a suit off the peg*: *mua một bộ quần áo may sẵn.* **a square peg** ⇨ SQUARE[1]. **,take sb 'down a peg (or two)** làm cho (một người kiêu ngạo hoặc tự phụ) thêm nhục; **hạ nhục ai; làm cho ai hết vênh váo**.

□ **'peg-board** *n* **(a)** [C, U] (loại) bảng có lỗ để cắm chốt hoặc mắc để treo đồ trưng bày, v.v... **(b)** [C] bảng có lỗ để cắm chốt vào, nhất là để làm trò chơi hoặc đồ chơi.

peg[2] /peg/ *v* (*pp, pt* **-gg-**) 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] giữ chặt (cái gì) bằng chốt, mắc, cọc: *peg a tent*: *đóng cọc lều.* o *peg the clothes (out)*: *kẹp quần áo phơi (trên dây)* o *peg sth in place*: *chốt giữ chặt cái gì tại chỗ.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (at sth)** cố định hoặc giữ (lương hoặc giá) ở một mức nào đó; **ghìm (giá, lương)**: *Pay increases were pegged at five per cent*: *Tăng lương được giữ ở mức năm phần trăm.* 3 (idm) **level pegging** ⇨ LEVEL[1]. 4 (phr v) **peg away (at sth)** làm việc tích cực và kiên trì; **bền bỉ làm**: *He's been pegging away at his thesis for months*: *Nó đã bền bỉ làm bản luận án trong nhiều tháng.* **peg sb down (to sth)** buộc hoặc thuyết phục ai phải nói rõ hoặc hứa hẹn dứt khoát; **ghìm ai; kiềm chế; câu thúc**: *I pegged him down to a price for the work*: *Tôi đã buộc nó phải ghìm giá cho công việc đó.* **peg sth down** cố định cái gì bằng chốt, cọc: *have difficulty pegging the tent down in a storm*: *gặp khó khăn trong việc đóng cọc lều giữa cơn bão.* **peg out** *(infml)* chết. **peg sth out (a)** đánh dấu (một khu đất) bằng cọc: *peg out a claim*: *đóng cọc đánh dấu một miếng đất đòi quyền sở hữu.* **(b)** (nhất là trong chơi bài kipbi) cho thấy (tỉ số) bằng cách cắm chốt lên bảng.

pe.jor.at.ive /pi'dʒɒrətiv; *US* -'dʒɔ:r-/ hoặc đôi khi 'pi:dʒərətiv/ *adj (fml)* tỏ ý chỉ trích hoặc khinh bỉ, có ý xúc phạm; chê bai; **có nghĩa xấu**: *pejorative remarks, comments, words, etc*: *những nhận xét, bình luận, lời lẽ, v.v..., có ý chê bai.* ▷ **pe.jor.at.ively** *adv*.

peke /pi:k/ *n (infml)* chó Nhật bản.

Pe.kin.ese (cũng **Pe.king.ese**) /,pi:ki'ni:z/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~**s**) chó nhỏ, chân ngắn, lông mượt, nguồn gốc từ Trung quốc; **chó Bắc kinh**.

pe.koe /'pi:kəʊ/ *n* [U] loại chè chất lượng cao làm bằng búp chè non; **chè bạch tuyết**.

pe.la.gic /pə'lædʒik/ *adj (fml)* **(a)** (về đánh cá, săn cá voi, v.v...) được tiến hành ngoài biển khơi; **ở ngoài khơi**. **(b)** (về cá, v.v...) sống gần mặt nước ở biển khơi.

pel.ican /'pelikən/ *n* loại chim nước to có cái túi dưới cái mỏ dài để đựng thức ăn; **con bồ nông**.

□ **,pelican 'crossing** chỗ đi ngang qua đường dành cho người đi bộ tại nơi có các đèn giao thông được điều khiển; **vạch sang đường**. Cf PEDESTRIAN CROSSING (PEDESTRIAN), ZEBRA CROSSING (ZEBRA).

pel.lagra /pə'lægrə, -'leig-/ *n* [U] (*y*) bệnh làm da nứt nẻ và nhiều khi dẫn đến điên rồ; **bệnh penlagrơ**.

pel.let /'pelit/ *n* 1 viên nhỏ bằng chất liệu mềm như ruột bánh mì hoặc giấy ướt, vê chặt lại; **viên vê nhỏ**: *paper pellets*: *những viên giấy vê nhỏ.* 2 viên thuốc nhỏ. 3 viên đạn nhỏ, nhất là đạn bắn bằng súng hơi.

pel.mell /,pel'mel/ *adv* 1 một cách vội vã, hỗn loạn; hấp tấp; **tán loạn; lộn xộn**: *The children rushed pel-mell down the stairs*: *Lũ trẻ tán loạn lao xuống cầu thang.* 2 lộn xộn; bừa bãi; **hỗn độn**: *The books were scattered pel-mell over the floor*: *Sách trải ra bừa bãi trên sàn.*

pel.lu.cid /pe'lu:sid/ *adj (fml)* 1 trong suốt hoặc trong veo; rất rõ ràng. 2 *(fig)* (về phong cách, ý nghĩa, v.v...) rất rõ ràng.

pel.met /'pelmit/ (cũng *esp US* **valance**) *n* mảnh gỗ, vải, v.v... đặt bên trên cửa sổ để che que luồn rèm.

pel.ota /pə'ləʊtə/ *n* [U] trò chơi ở Tây Ban Nha, Mỹ la tinh và Philippin, người chơi buộc một cái rọ vào cổ tay để đánh quả bóng đập vào một bức tường; **môn pơ-lốt**.

pelt[1] /pelt/ *n* da một con vật, nhất là còn cả lông; **tấm da sống**: *beaver pelts*: *bộ da lông hải ly.*

pelt[2] /pelt/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)**; ~ **sth (at sb)** ném cái gì vào ai nhiều lần để tấn công người đó; **ném túi bụi; ném loạn xạ; ném như mưa**: *pelt sb with snowballs, stones, rotten tomatoes, etc*: *ném túi bụi những hòn tuyết, đá, cà chua thối, v.v..., vào ai.* o *The crowd pelted bad eggs at the speaker*: *Đám đông ném trứng thối như mưa vào diễn giả.* 2 [I, Ipr, Ip] ~ **(down)** (về mưa, v.v...) rơi như trút; đập mạnh: *It was pelting with rain*: *Trời mưa sầm sập.* o *The rain was pelting down*: *Mưa trút xuống như thác.* o *hail pelting on the roof*: *mưa đá đập mạnh xuống mái nhà.* 3 (idm) **full pelt/tilt/speed** ⇨ FULL. 4 (phr v) **pelt along, down, up, etc (sth)** chạy rất nhanh theo hướng được nói rõ; **chạy vắt chân lên cổ**: *pelting down the hill*: *vắt chân lên cổ chạy xuống dưới đồi.*

pel.vis /'pelvis/ *n* (*pl* ~**es** /'pelvisiz/ hoặc **pelves** /'pelvi:z/) *(giải)* khung xương hình chậu ở phần dưới của thân thể, chứa bọng đái, trực tràng, v.v... **khung chậu**.

▷ **pel.vic** /'pelvik/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến khung chậu.

pem.mican /'pemikən/ *n* [U] thịt khô giã và làm thành bánh (có nguồn gốc từ người Da đỏ Bắc Mỹ); **ruốc**.

pen[1] /pen/ *n* 1 [C] (thường trong từ

ghép) dụng cụ để viết với mực, gồm một cái ngòi nhọn bằng kim loại có kẽ, hoặc hòn bi kim loại, v.v..., cắm vào một cái cán bằng kim loại hoặc bằng nhựa; **bút**: *fountain pen*: *bút máy.* o *ball-point pen*: *bút bi.* o *felt-tip pen*: *bút phớt.* **2** [sing] viết, nhất là như một nghề: *He lives by his pen*: *Ông ta sống bằng nghề cầm bút.* **3** (idm) **the ˌpen is ˌmightier than the ˈsword** (*tục ngữ*) các nhà thơ, nhà tư tưởng, v.v... ảnh hưởng đến công việc của con người nhiều hơn là quân lính; **ngòi bút mạnh hơn gươm giáo. put ˌpen to ˈpaper** (*fml*) (bắt đầu) viết cái gì, thí dụ một bức thư. **a slip of the pen/tongue** ➪ SLIP[1].

▷ **pen** *v* (**-nn-**) [Tn] (*fml*) viết (một bức thư, v.v...): *She penned a few words of thanks*: *Cô ta viết vài lời cảm ơn.*

□ **ˌpen-and-ˈink** *adj* [esp attrib] vẽ bằng bút mực: *pen-and-ink drawings, sketches, illustrations, etc*: *Những bức tranh, phác thảo, minh họa, v.v..., vẽ bằng bút mực.*

ˈpen-friend (cũng *esp US* **ˈpen-pal**) *n* người mà ta cùng xây dựng tình bạn bằng cách trao đổi thư từ, nhất là người đó sống ở một nước khác mà ta chưa bao giờ gặp; **bạn trao đổi thư từ.**

ˈpenknife (cũng **ˈpocket-knife**) *n* (*pl* **-knives**) dao nhỏ có một hoặc nhiều lưỡi gập lại nằm trong cán, thường bỏ túi; **dao nhíp.**

ˈpen-name *n* tên một nhà văn dùng thay cho tên thật của mình; biệt hiệu; **bút danh.**

ˈpen-pusher *n* (*infml derog*) người (nhất là một thư ký) làm công việc bao gồm nhiều công việc giấy tờ buồn tẻ; **người cạo giấy.**

ˈpen-pushing *n* [U] (*infml derog*) công việc giấy tờ buồn tẻ.

pen[2] /pen/ *n* **1** mảnh đất nhỏ có hàng rào vây quanh, nhất là để nhốt gia súc, cừu, gà vịt, v.v...; **bãi rào kín**: *a sheep-pen*: *chỗ quây cừu.* **2** nơi trú ẩn chống bom của tàu ngầm; **bến tàu ngầm.**

▷ **pen** *v* (**-nn-**) (phr v) **pen sb/sth in/up** nhốt ai/cái gì, như nhốt vào một bãi quây kín: *pen up the chickens for the night*: *nhốt gà lại ban đêm.* o *She feels penned in by her life as a housewife*: *Bà ta cảm thấy mình như bị nhốt suốt đời làm người nội trợ.*

pen[3] /pen/ *n* (*US infml*) trại cải tạo.

pen *abbr* Peninsula (nhất là trên bản đồ) bán đảo.

penal /ˈpi:nl/ *adj* [esp attrib] **1** thuộc, liên quan tới hoặc dùng để trừng phạt nhất là theo luật pháp; **hình sự**: *penal laws, reforms*: *luật, cải cách hình sự.* o *a penal colony/settlement*: *trại hình phạt,* tức là nơi gửi tội phạm tới để trừng phạt. o *penal taxation*: *đánh thuế như trừng phạt,* tức là đánh thuế nặng. **2** có thể bị luật pháp trừng phạt: *a penal offence*: *tội hình sự,* tức là có thể bị hình phạt. ▷ **pen.ally** /ˈpi:nəli/ *adv.*

□ **ˈpenal code** hệ thống luật liên quan đến tội ác và sự trừng phạt tội ác; **bộ luật hình sự.**

ˌpenal ˈservitude (*Brit law*) (*formerly*) sự trừng phạt bằng cách tống giam ai và buộc người đó phải làm công việc nặng nhọc; **tội khổ sai.**

pen.al.ize, -ise /ˈpi:nəlaiz/ *v* **1** [Tn, Tn.pr esp passive] ~ **sb (for sth)** trừng phạt ai vì đã vi phạm một qui tắc hoặc luật lệ (nhất là trong các trò chơi và thể thao) bằng cách cho đối phương được lợi thế; **phạt**: *People who drive when they are drunk should be heavily penalized*: *Những người lái xe khi đang say rượu cần phải bị phạt thật nặng.* o *He was penalized for a foul on the striker*: *Anh ta đã bị phạt vì chơi xấu đối với bên tấn công,* thí dụ bên tấn công được hưởng một quả đá phạt trực tiếp. **2** [Tn] đưa (ai) vào thế bất lợi; cản trở (ai) một cách không ngay thẳng, không công bằng: *The new law penalizes the poorest members of society*: *Đạo luật mới gây bất lợi cho những người nghèo nhất trong xã hội.* **3** [Tn] làm cho (cái gì) có thể bị trừng phạt theo pháp luật. ▷ **pen.al.iza.tion** /ˌpi:nəlaiˈzeiʃn; *US* -liˈz-/ *n* [U].

pen.alty /ˈpenlti/ *n* **1** ~ **(for sth)** **(a)** sự trừng phạt do vi phạm một luật lệ, qui tắc hoặc hợp đồng: *It is part of the contract that there is a penalty for late delivery*: *Đây là một phần của hợp đồng qui định giao hàng chậm sẽ bị phạt.* **(b)** cái được áp đặt để trừng phạt, thí dụ bỏ tù hoặc phạt tiền; **hình phạt; tiền phạt**: *the death penalty*: *án tử hình.* o *It is an offence to travel without a valid ticket — penalty £100*: *Đi không có vé hợp lệ là phạm lỗi — phạt 100 pao.* o *The maximum penalty for this crime is 10 years' imprisonment*: *Hình phạt tối đa cho tội này là 10 năm tù.* **2** sự bất lợi, đau khổ hoặc phiền phức do một hành động hoặc hoàn cảnh gây ra: *One of the penalties of fame is loss of privacy*: *Một trong những cái bất lợi của sự nổi tiếng là mất đi sự riêng tư.* **3** **(a)** (trong thể thao và trò chơi) thế bất lợi áp đặt cho một đấu thủ hoặc một đội để trừng phạt việc vi phạm một luật lệ, nhất là (trong bóng đá) một cú đá phạt đền vào khung thành của đội vi phạm; **quả phạt đền**: *The referee awarded a penalty to the home team*: *Trọng tài cho đội chủ nhà được hưởng một quả phạt đền.* **(b)** (trong bóng đá) bàn ghi được bằng quả phạt đền. **4** (idm) **on/under pain/penalty of sth** ➪ PAIN. **pay the penalty** ➪ PAY[2].

□ **ˈpenalty area** (trong bóng đá) khu vực trước khung thành trong đó một sai phạm của hàng phòng ngự bị phạt một quả phạt đền; **khu phạt đền.**

ˈpenalty clause điều khoản của hợp đồng nói rõ rằng nếu vi phạm hợp đồng sẽ phải trả tiền; **điều khoản phạt.**

ˈpenalty kick (trong bóng đá) cú đá phạt vào khung thành của đội có cầu thủ phạm lỗi trong khu phạt đền; **cú đá phạt đền.**

pen.ance /ˈpenəns/ *n* **1** [C, U] ~ **(for sth)** sự trừng phạt tự áp đặt cho bản thân mình để chứng tỏ mình hối tiếc vì đã làm cái gì sai trái; **sự tự hành xác để hối lỗi**: *an act of penance*: *một hành động ăn năn hối lỗi.* o *do penance for one's sins*: *ăn năn về tội lỗi,* tức là làm một hành động cho thấy mình hối hận o *(joc) She made him do the washing-up as (a) penance for forgetting her birthday*: *Cô ấy bắt anh ta phải rửa bát đĩa như là sự ăn năn hối lỗi vì đã quên ngày sinh nhật của cô.* **2** [U] (trong giáo hội Thiên chúa giáo La Mã và giáo hội chính thống) lễ bao gồm thú tội, xá tội và một hành động ăn năn hối lỗi do tu sĩ áp đặt; **lễ sám hối.**

pence *pl* của PENNY.

pen.chant /ˈpɑ:nʃɑ:n; *US* ˈpentʃənt/ *n* (*tiếng Pháp*) ~ **for sth** sự thích thú hoặc sở thích về cái gì: *She has a penchant for Indian food*: *Cô ta có sở thích về thức ăn Ấn Độ.*

pen.cil /ˈpensl/ *n* **1** **(a)** [C] dụng cụ để vẽ hoặc viết, gồm có một thanh than chì hoặc phấn màu nằm trong một ống bằng gỗ hoặc gắn vào một cái vỏ bằng kim loại; **bút chì**: [attrib] *a pencil drawing*: *một bức tranh vẽ bằng bút chì.* **(b)** [U] việc viết bằng bút chì: *Should I sign my name in pencil or ink?*: *Tôi phải ký tên bằng bút chì hay bút mực đây?* o *Pencil rubs out easily*: *Chữ viết bằng bút chì dễ tẩy xóa.* **2** [C] (thường trong từ ghép) cái được sử dụng hoặc có hình dáng như bút chì: *an eyebrow pencil*: *bút kẻ lông mày,* tức là bút mỹ phẩm của phụ nữ dùng để tô đậm lông mày.

▷ **pen.cil** *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) **1** [Tn] viết, vẽ hoặc đánh dấu (cái gì) bằng bút chì: *She pencilled the rough outline of a house*: *Cô ta dùng bút chì vạch ra*

hình dáng sơ sài của một ngôi nhà. o *pencilled eyebrows*: *lông mày được tô bút chì.* **2** (phr v) **pencil sth in** ghi (một ngày, một sự dàn xếp, v.v... được gợi ý) tạm vào nhật ký, lịch ghi nhớ: *Let's pencil in 3 May for the meeting: Ta hãy ghi tạm ngày 3 tháng Năm cho cuộc họp này.*

□ **'pencil-case** *n* túi, hộp, v.v..., nhỏ để đựng bút chì, bút mực; **túi (hộp) bút.**

'pencil-sharpener *n* cái gọt bút chì.

pen.dant /'pendənt/ *n* **1** đồ trang sức lủng lẳng ở dây chuyền đeo cổ. **2** miếng thủy tinh có trang trí ở đèn treo nhiều ngọn. **3** = PENNANT.

pen.dent /'pendənt/ *adj (fml)* treo trên cái gì rũ xuống; **lủng lẳng; lòng thòng.**

pend.ing /'pendiŋ/ *adj* [pred] *(fml)* **(a)** đợi được quyết định hoặc giải quyết; **còn để treo đó**: *The lawsuit was then pending: Khi ấy vụ kiện chưa xử.* **(b)** sắp xảy ra; xảy ra đến nơi: *A decision on this matter is pending: Sắp có quyết định về vấn đề này rồi.*

▷ **pend.ing** *prep (fml)* **(a)** trong khi chờ đợi (cái gì); cho đến khi: *She was held in custody pending trial: Trong khi chờ đợi xét xử, bà ta đã bị giam giữ.* **(b)** trong thời gian (của cái gì): *pending the negotiations: trong lúc đang thương lượng.*

pen.du.lous /'pendjʊləs; *US* -dʒʊləs/ *adj (fml)* lủng lẳng lòng lẻo nên lúc lắc, đu đưa qua lại: *pendulous breasts: cặp vú lỏng thõng đu đưa.*

pen.du.lum /'pendjʊləm; *US* -dʒʊləm/ *n* **1** vật nặng treo ở một sợi dây buộc vào một điểm cố định khiến nó có thể tự do đu đưa lúc lắc; **quả lắc; con lắc 2** que có vật nặng ở đầu điều hòa máy của đồng hồ; **quả lắc. 3** (idm) **the swing of the pendulum** ⇨ SWING[2].

pen.et.rable /'penitrəbl/ *adj (fml)* có thể lọt vào được; **có thể thâm nhập được** ▷ **pen.et.rab.il.ity** /,penitrə'biləti/ *n* [U].

pen.et.rate /'penitreit/ *v* **1** [Ipr, Tn] ~ **(into/through) sth** lọt vào hoặc thấm qua cái gì; **thâm nhập**: *Our troops have penetrated (into) enemy territory: Quân sĩ ta đã thâm nhập vào lãnh thổ địch.* o *The mist penetrated (into) the room: Sương mù lọt vào trong phòng.* o *The heavy rain had penetrated right through her coat: Mưa to đã thấm qua cả áo choàng của cô ta.* o *(fig) The cat's sharp claws penetrated my skin: Móng sắc của con mèo đã xuyên qua da tôi,* tức là chọc thủng. o *The party has been penetrated by extremists: Đảng đã bị những kẻ cực đoan thâm nhập.* o *A shrill cry penetrated the silence: Một tiếng kêu chói tai xuyên qua sự im lặng.* **2** [Tn, Tn.pr esp passive] ~ **sb/sth (with sth)** lấp đầy hoặc lan khắp ai/cái gì; **thấm vào; thấu vào**: *Cold horror penetrated her whole being: Một sự hãi hùng lạnh toát thấm vào toàn thể con người cô ta.* **3** [Tn] thấy hoặc cho thấy đường đi vào hoặc đi qua (cái gì); **nhìn thấu; thấu suốt**: *Our eyes could not penetrate the darkness: Mắt chúng tôi không thể nhìn thấu được vào đêm tối.* o *The headlamps penetrated the fog: Đèn pha xuyên qua sương mù.* o *(fig) We soon penetrated his disguise: Chẳng bao lâu chúng tôi đã nhìn thấy chân tướng của anh ta,* tức là biết anh ta thật sự là ai. **4** [Tn] hiểu hoặc phát hiện ra (cái gì): *It was impossible to penetrated the mystery: Không thể nào phát hiện được sự bí ẩn này.* o *He penetrated their thoughts: Ông ta đã hiểu thấu ý nghĩ của họ.* **5** [I, Tn] được hiểu hoặc được nhận thức hoàn toàn (bởi ai); **thấu suốt; thấm nhuần**: *I explained the problem to him several times but it didn't seem to penetrate: Tôi đã giải thích vấn đề cho nó nhiều lần nhưng hình như nó không thấu hiểu.* o *Nothing we say penetrates his thick skull!: Những điều chúng tôi nói chẳng gì lọt được vào cái đầu đần độn của nó.*

▷ **pen.et.rat.ing** *adj* **1** có hoặc tỏ ra có khả năng suy nghĩ, hiểu nhanh và sâu sắc; **sắc sảo; sâu sắc**: *a penetrating mind, question, thinker: một đầu óc, câu hỏi, nhà tư tưởng sâu sắc.* o *a penetrating look, glance, stare, etc: một vẻ mặt, cái liếc, cái nhìn, v.v..., sắc sảo.* **2** (về giọng nói hoặc âm thanh) to và vang xa; the thé: *a penetrating cry, shriek, yell, etc: một tiếng kêu, thét, gào, v.v..., the thé.* **pen.et.rat.ingly** *adv.*

pen.et.ra.tion /,peni'treiʃn/ *n* [U] **1** (hành động hoặc quá trình) thâm nhập: *our penetration of the enemy's defences: sự thâm nhập của chúng ta vào hàng phòng ngự của địch.* **2** khả năng suy nghĩ, hiểu nhanh và sâu sắc; **sự thấm nhuần; sự minh mẫn**: *the penetration of her mind/her powers of penetration: sự minh mẫn của đầu óc bà ta/những năng lực sắc sảo của bà ta.*

pen.et.rat.ive /'penitrətiv; *US* -treitiv/ *adj* **1** có thể thâm nhập được; **thấm thía. 2** (về trí óc, ý nghĩ, v.v..., của ai) sắc sảo; **sâu sắc**: *a penetrative analysis: một sự phân tích sắc sảo.*

pen.guin /'peŋgwin/ *n* chim biển lông đen và trắng, sống ở Nam Cực, chân có màng và cánh như mái chèo dùng để bơi; **chim cánh cụt.**

pe.ni.cil.lin /,peni'silin/ *n* [U] chất có được từ nấm mốc dùng làm thuốc kháng sinh để ngăn ngừa hoặc chữa nhiễm trùng do vi khuẩn gây ra; **pênixilin.**

pen.in.sula /pə'ninsjʊlə; *US* -nsələ/ *n* khu đất hầu như bị nước bao quanh hoặc nhô ra xa biển; **bán đảo**: *the Iberian peninsula,: bán đảo Iberia,* tức là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

▷ **pen.in.su.lar** /-lə(r)/ *adj* thuộc hoặc như bán đảo.

penis /'pi:nis/ *n* cơ quan của động vật đực dùng để giao cấu và (ở các động vật có vú) để đái; **dương vật.**

pen.it.ence /'penitəns/ *n* [U] ~ **(for sth)** sự đau buồn hoặc hối tiếc vì đã làm cái gì sai trái; **sự ăn năn; sự hối lỗi; sự sám hối**: *show penitence for one's sins: tỏ ra ăn năn về những tội lỗi của mình.*

pen.it.ent /'penitənt/ *adj* cảm thấy hoặc tỏ ra hối tiếc hoặc hối hận vì đã làm cái gì sai trái: *a penitent sinner: một người phạm tội ăn năn hối lỗi.*

▷ **pen.it.ent** *n (tôn)* người sám hối, nhất là người tự hành xác để ăn năn hối lỗi.

pen.it.ently *adv.*

pen.it.en.tial /,peni'tenʃl/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến ăn năn hối lỗi hoặc sám hối. ▷ **pen.it.en.tially** /-ʃəli/ *adv.*

pen.it.en.tiary /peni'tenʃəri/ *n (US)* nhà tù liên bang hoặc của bang cho những kẻ đã phạm trọng tội; **trại cải tạo; nhà lao.**

▷ **pen.it.en.tiary** *adj* **(a)** thuộc hoặc liên quan đến sự ăn năn hối lỗi; **để sám hối. (b)** thuộc hoặc liên quan đến cách đối xử nhằm cải tạo những kẻ phạm tội; **cải tạo.**

pen.man.ship /'penmənʃip/ *n* [U] kỹ năng hoặc phong cách viết văn hoặc viết chữ; **văn phong; cách viết.**

pen.nant /'penənt/ (cũng **pen.dant, pennon**) *n* **(a)** cờ hẹp dài nhọn đuôi, dùng trên tàu thủy để đánh tín hiệu hoặc nhận biết; **cờ đuôi nheo. (b)** *(US)* cờ đuôi nheo dùng làm cờ của trường học hoặc làm biểu tượng cho một chức vô địch thể thao.

pen.ni.less /'penilis/ *adj* không có tiền; rất nghèo; cơ cực; **không một xu dính túi**: *a penniless old man: một ông già nghèo xơ xác.*

pen.non /'penən/ *n* **1** cờ hẹp dài hình tam giác hoặc đuôi én, xưa kia hiệp sĩ buộc ở ngọn giáo của mình; **cờ hiệu. 2** = PENNANT.

penn'orth /'penəθ/ *n* [sing] *(infml)* = PENNYWORTH (PENNY).

penny /'peni/ *n* (*pl* **pence** /pens/ hoặc **pennies** /'peniz/) 1 (*abbr* **p**) (kể từ khi hệ thống tiền tệ thập phân được áp dụng năm 1971) đồng tiền bằng đồng của Anh giá trị bằng một phần trăm một pao; **đồng xu; penni**: *Potatoes are 20 pence a pound*: *Khoai tây giá 20 penni một pao.* o *These pencils cost 40p each*: *Những bút chì này giá 40 penni một chiếc.* 2 (*abbr* **d**) tiền cũ của Anh bằng đồng bằng một phần mười hai của một si linh, được sử dụng cho đến 1971. 3 *(US infml)* xu; **xen.** 4 (idm) **be two/ten a 'penny (a)** rất rẻ. **(b)** rất nhiều và dễ có. **earn/turn an honest penny** ⇨ HONEST. **,in for a 'penny, ,in for a 'pound** *(tục ngữ)* đã bắt đầu làm cái gì thì nên bỏ thời gian hoặc tiền bạc cần thiết ra mà hoàn thành; **đã làm thì phải làm đến nơi đến chốn. the 'penny drops** *(infml esp Brit)* bây giờ hiểu ra hoặc nhận thức ra cái không hiểu hoặc không nhận thức được trước đây: *I had to explain the problem to her several times before the penny finally dropped*: *Tôi đã nhiều lần phải giải thích vấn đề cho cô ta cuối cùng cô ta mới hiểu ra.* **a ,penny for your 'thoughts** *(catchphrase)* (dùng để hỏi ai đang nghĩ gì thế) **,penny 'wise (and) ,pound 'foolish** chi tiêu những món tiền nhỏ thì thận trọng nhưng chi tiêu những món tiền lớn thì lại khinh xuất, coi thường. **a pretty penny** ⇨ PRETTY. **spend a penny** ⇨ SPEND. **turn up like a bad 'penny** *(infml)* (thường hay) xuất hiện khi không được hoan nghênh hoặc mong muốn; **đến không đúng lúc.**

□ **,penny 'farthing** kiểu xe đạp cổ có bánh trước to và bánh sau nhỏ.

'penny-pincher *(infml)* người bủn xỉn; người keo kiệt.

'penny-pinching *adj* một cách keo kiệt, bủn xỉn. —*n* [U] tính keo kiệt, bủn xỉn.

'pennyweight *n* đơn vị trọng lượng bằng 24 grains (mỗi grains bằng 0,0648gam); **penni.**

,penny 'whistle = TIN WHISTLE (TIN).

'pennyworth /'peniwəθ/ (cũng **penn'orth**) *n* [sing] đáng giá một penni.

peno.logy /pi:'nɒlədʒi/ *n* [U] khoa nghiên cứu tội ác và sự trừng phạt và việc quản lý các nhà tù; **hình phạt học.**

pen.sion[1] /'penʃn/ *n* [C, U] số tiền nhà nước trả đều đặn cho những người trên một tuổi nào đó và những người góa bụa hay mất khả năng lao động hoặc của một người chủ trả cho một nhân viên về hưu; **tiền trợ cấp; lương hưu**: *an old-age pension*: *tiền trợ cấp tuổi già.* o *a retirement pension*: *lương hưu.* o *an army pension*: *tiền trợ cấp của quân đội.* o *draw one's pension*: *nhận tiền trợ cấp.* o *live on a pension*: *sống bằng tiền trợ cấp.*

▷ **pen.sion** *v* 1 [Tn] trả tiền trợ cấp cho (ai). 2 (phr v) **pension sb off** (thường passive) cho phép hoặc buộc ai phải về hưu và trả lương hưu cho người đó; **cho về vườn; về hưu**: *He was pensioned off and replaced with a younger man*: *Ông ta đã bị cho nghỉ hưu và được thay thế bằng một người trẻ hơn.* **pension sth off** (thường passive) *(infml)* không còn sử dụng cái gì nữa vì nó cũ và mòn; **sa thải; bỏ**: *The old printing press will have to be pensioned off*: *Cái máy in cũ này sẽ phải thải đi thôi.*

pen.sion.able *adj* cho ai được quyền nhận trợ cấp, hưởng lương hưu: *a pensionable job, position, post, etc*: *một công việc, địa vị, chức vụ, v.v... được hưởng lương hưu.* o *She is of pensionable age*: *Bà ấy đã đến tuổi được về hưu hưởng trợ cấp.*

pen.sioner /'penʃənə(r)/ *n* người nhận tiền trợ cấp, hưởng lương hưu (nhất là tiền trợ cấp dưỡng lão): *an old-age pensioner*: *người được hưởng trợ cấp dưỡng lão.*

pen.sion[2] /'pɒnsiɒn/ *n (tiếng Pháp)* khách sạn nhỏ của tư nhân ở Pháp và một số nước châu Âu; **nhà trọ cơm tháng.**

pens.ive /'pensiv/ *adj* suy nghĩ đăm chiêu về cái gì, nhất là với vẻ buồn bã hoặc nghiêm túc; **trầm ngâm**: *a pensive expression, look, mood*: *một vẻ mặt, cái nhìn, tâm trạng trầm ngâm.* o *She looked pensive when she heard the news*: *Cô ta có vẻ đăm chiêu khi nghe tin đó.* ▷ **pens.ively** *adv.* **pens.ive.ness** *n* [U].

penta- *comb form* có hoặc được tạo nên bởi số 5 cái của cái gì: *a pentagon*: *hình năm góc.* o *the pentathlon*: *cuộc thi năm môn phối hợp.*

penta.gon /'pentəgən; *US* -gɒn/ *n* 1 [C] hình có năm cạnh và năm góc; **hình ngũ giác.** 2 **the Pentagon (a)** [sing] tòa nhà năm cạnh gần Washington, trụ sở của bộ quốc phòng Mỹ và tổng hành dinh của các lực lượng vũ trang Mỹ; **lầu năm góc; Ngũ giác đài. (b)** [Gp] những người cầm đầu các lực lượng vũ trang Mỹ: *a spokesman for the Pentagon*: *người phát ngôn của Lầu năm góc.*

▷ **pen.ta.gonal** /pen'tægənl/ *adj* có năm cạnh; **ngũ giác.**

pen.ta.meter /pen'tæmitə(r)/ *n* câu thơ năm âm tiết.

Pen.ta.teuch /'pentətju:k/ *n* **the Pentateuch** [sing] năm quyển đầu của Kinh thánh.

pent.ath.lon /pen'tæθlən, -lɒn/ *n* cuộc thi thể thao trong đó mỗi vận động viên phải thi năm môn (chạy, cưỡi ngựa, bơi, đánh kiếm, và bắn súng); **cuộc thi năm môn phối hợp.**

Pente.cost /'pentikɒst; *US* -kɔ:st/ *n* [sing] 1 hội mùa của người Do Thái, diễn ra sau ngày thứ hai của Lễ quá hải năm mươi ngày; **hội mùa.** 2 (*Brit* cũng **Whit Sunday**) (trong Giáo hội Cơ đốc giáo) ngày Chủ nhật thứ bảy sau lễ Phục sinh, tưởng niệm thần linh giáng xuống các tông đồ; **Lễ Hiện xuống.** 2 **Pentecostal** (về một nhóm tôn giáo) nhấn mạnh vào các phép thần, nhất là khả năng chữa khỏi cho người ốm.

pent.house /'penthaʊs/ *n* 1 nhà hoặc căn phòng xây trên mái một tòa nhà cao; **tầng mái**: [attrib] *a luxury penthouse flat/apartment/suite*: *một căn phòng/căn hộ/dãy buồng sang trọng trên tầng mái.* 2 mái nghiêng (nhất là mái của một cái lán hoặc lều) dựa vào tường một tòa nhà; **mái kè.**

pent up /,pent 'ʌp/ *adj* (về cảm xúc) không biểu lộ; **kìm nén; dồn nén**: *feelings that have been pent up for too long*: *những tình cảm đã bị dồn nén quá lâu.* o *pent-up anger, emotion, frustration, etc*: *cơn giận, sự xúc động, sự thất vọng, v.v... bị dồn nén.*

pen.ul.tim.ate /pen'ʌltimət/ *adj* [attrib] sát và trước cái cuối cùng; giáp cuối; **áp chót**: *the penultimate letter of a word*: *chữ áp chót của một từ.* o *the penultimate day of the month*: *ngày áp chót của tháng.*

pen.um.bra /pi'nʌmbrə/ *n* (*pl* **-brae** /-bri:/ hoặc **-bras** /-brəz/) vùng tối một phần chung quanh bóng của một vật tối tăm (nhất là chung quanh bóng của mặt trăng hoặc quả đất khi nhật thực hoặc nguyệt thực); **vùng nửa tối.** Cf UMBRA.

pen.uri.ous /pi'njʊriəs; *US* -'nʊr-/ *adj (fml)* 1 rất nghèo; **túng thiếu.** 2 bủn xỉn về tiền nong; keo kiệt. ▷ **pen.uri.ously** *adv.* **pen.uri.ous.ness** *n* [U] = PENURY.

pen.ury /'penjʊri/ *n* [U] *(fml)* cảnh nghèo cùng cực; cảnh cơ hàn; **cảnh túng thiếu**: *living in penury*: *sống trong cảnh nghèo túng.* o *reduced to penury*: *bị rơi vào cảnh cơ hàn.*

peon /'pi:ən/ *n* 1 (ở Ấn độ, v.v...) người làm liên lạc, đưa tin; **người phục vụ.** 2 (ở Mỹ La tinh) người làm

công trong nông nghiệp.

pe.ony /'pi:əni/ *n* cây trồng ở vườn, có hoa to, tròn màu hồng, đỏ hoặc trắng; **cây mẫu đơn.**

people /'pi:pl/ *n* **1** [pl *v*] những người: *Were there many people at the party?*: *Tại cuộc liên hoan có đông người không?* o *Some people are very inquisitive*: *Một số người có tính rất tọc mạch.* o *streets crowded with people*: *các phố chật ních người.* o *He meets a lot of famous people in his job*: *Trong công việc, anh ta gặp nhiều người nổi tiếng.* o *Many old people live alone*: *Nhiều người già sống cô đơn.* ⇨ Cách dùng xem MAN[1]. **2 (a)** [C] (tất cả những người thuộc một) quốc gia, chủng tộc, bộ lạc hoặc cộng đồng; **dân tộc**: *the English-speaking peoples*: *các dân tộc nói tiếng Anh.* o *The Spartans were a warlike people*: *Người Xpác-tơ là một dân tộc hiếu chiến.* **(b)** [pl *v*] những người sống ở một nơi nhất định hoặc có một quốc tịch nhất định: *the people of London*: *những người dân London.* o *the British, French, Russian, etc people*: *những người Anh, Pháp, Nga, v.v...* ⇨ Xem cách dùng. **3 the people** [pl *v*] các công dân của một nước, nhất là những người có quyền bỏ phiếu; **nhân dân**: *The President no longer has the support of the people*: *Tổng thống không còn được nhân dân ủng hộ.* **4 the people** [pl *v*] những người bình thường không có địa vị hoặc cấp bậc gì đặc biệt trong xã hội; **dân chúng**: *the common people*: *lớp người bình dân.* o *a man of the people*: *một con người của quần chúng,* thí dụ một chính khách được dân chúng bình thường ưa thích. **5** [pl *v*] thần dân (của một ông vua) hoặc những người ủng hộ (một thủ lĩnh): *a king loved by his people*: *một ông vua được dân yêu mến.* o *His people worked hard to get him elected*: *Người của ông ta đã hoạt động mạnh mẽ để ông ta đắc cử.* **6** [pl *v*] *(infml)* họ hàng hoặc những người thân thích khác của một người, **gia đình; bà con**: *She's spending Christmas with her people*: *Cô ấy ăn lễ Noen với gia đình.* **7** (idm) **people (who live) in glass houses shouldn't throw stones** *(tục ngữ)* không nên chỉ trích người khác về những khuyết điểm giống như khuyết điểm của mình.

▷ **people** *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] đưa người vào (một địa điểm, khu vực, v.v...); ở, cư trú; **di dân**: *He believes the world is peopled with idiots*: *Nó tưởng rằng những người sống trên đời này toàn là những người ngu ngốc.*

CÁCH DÙNG: So sánh **person, persons, people và peoples**. **1 People** là số nhiều thông dụng nhất của **person**. **Persons** có tính chất trịnh trọng và thường được dùng trong ngôn ngữ pháp luật. **2 Person** cũng có vẻ trịnh trọng và người ta thường tránh dùng. Trong những lời phát biểu thông thường, câu có thể được đặt ở số nhiều: *A person has the right to defend himself/People have the right to defend themselves*: *Một người có quyền tự vệ/Người ta có quyền tự vệ.* Khi nói đến một tình huống nào đó, chúng ta có thể nói: *I saw someone/a man/a woman riding a horse*: *Tôi thấy một người nào đó/một người đàn ông/một phụ nữ cưỡi một con ngựa,* thay vì *I saw a person riding a horse*: *Tôi thấy một người cưỡi ngựa.* **3 People** còn là một danh từ số ít (số nhiều **peoples**) có nghĩa là 'dân tộc', 'bộ lạc' hoặc 'chủng tộc': *The Ancient Egyptians were a fascinating people*: *Người Ai cập cổ đại là một dân tộc rất quyến rũ.* o *The French-speaking peoples of the world*: *Những dân tộc nói tiếng Pháp trên thế giới.*

pep /pep/ *n* [U] *(infml)* cảm giác sôi nổi, hăng hái; sức mạnh: *full of pep and running around like a puppy*: *đầy tinh thần hăng hái và chạy lăng xăng như một con chó con.*

▷ **pep** *v* (*pp, pt* **-pp-**) (phr v) **pep sb/sth up** làm cho ai/cái gì (cảm thấy) hăng hái hoặc mạnh mẽ hơn; kích thích ai/cái gì; **cổ vũ**: *A walk in the fresh air will pep me up*: *Đi dạo trong không khí mát lạnh sẽ làm cho tôi hăng hái hơn.* o *lively music to pep up the party*: *âm nhạc sôi động làm cho cuộc liên hoan náo nhiệt hơn.*

□ **'pep pill** viên thuốc (thường là amphétamine) để kích thích hệ thần kinh; **thuốc kích thích.**

'pep talk cuộc nói chuyện nhằm nâng cao tinh thần, nhất là bằng cách khuyến khích (những) người nghe làm việc tích cực hơn, cố gắng chiến thắng, v.v...; **lời động viên; lời cổ vũ**: *The team was given a pep talk on the morning of the big match*: *Người ta đã nói chuyện động viên đội bóng vào buổi sáng ngày diễn ra trận đấu quan trọng.*

pep.per /'pepə(r)/ *n* **1** [U] bột cay làm bằng quả phơi khô của một số cây và dùng làm gia vị cho thức ăn; **hạt tiêu**: *a dash of pepper*: *một tí chút hạt tiêu.* **2** [C] **(a)** cây trồng trong vườn có những quả rỗng, to màu xanh, vàng hoặc đỏ, trong có nhiều hột; **cây ớt. (b)** quả ngọt ớt dùng làm rau ăn: *peppers stuffed with meat and rice*: *ớt nhồi thịt và gạo.*

▷ **pep.per** *v* **1** [Tn] rắc hạt tiêu hay ớt lên (thức ăn). **2** [Tn.pr] **~ sb/sth with sth** đánh ai/cái gì liên tiếp bằng những vật nhỏ: *The wall had been peppered with bullets*: *Bức tường bị đạn bắn vào như mưa.* o *a batsman pepering the field with shots*: *người chơi bóng chày phát bóng liên tục vào sân.* o *(fig) pepper sb with questions*: *hỏi dồn dai.*

pep.pery /'pepəri/ *adj* **1** có vị của hoặc như hạt tiêu; **cay. 2** dễ giận dữ; nóng tính; **nóng nảy**: *a peppery old colonel*: *một viên đại tá già nóng tính.*

□ **,pepper-and-'salt** *adj* **1** (về vải) có những sợi len sẫm và sáng đan lẫn với nhau thành những chấm đen và trắng; **hàng len chấm đen trắng. 2** (về tóc) đen và trắng xen lẫn; **hoa râm; tóc muối tiêu.**

'peppercorn *n* quả phơi khô được xay ra làm hạt tiêu; **hột tiêu. ,peppercorn 'rent** tiền thuê rất thấp; **tô danh nghĩa.**

'pepper-mill *n* cối xay hạt tiêu thành bột để rắc lên thức ăn.

'pepper-pot *n* lọ nhỏ có lỗ ở nắp, dùng để rắn hạt tiêu lên thức ăn; **lọ hạt tiêu.** Cf SALT-CELLAR (SALT).

pep.per.mint /'pepəmint/ *n* **(a)** [U] loại cây bạc hà trồng để lấy dầu có vị cay dùng làm kẹo và làm thuốc; **cây bạc hà cay**: *oil of peppermint*: *dầu bạc hà cay.* **(b)** (cũng **mint**) [C] kẹo có hương vị dầu bạc hà cay: *suck a peppermint*: *ngậm kẹo bạc hà cay.* o [attrib] *peppermint creams*: *kem bạc hà cay.* Cf SPEARMINT.

pep.sin /'pepsin/ *n* [U] chất lỏng sản sinh ra trong dạ dày để giúp tiêu hóa thức ăn; **pepxin.**

▷ **pep.tic** /'peptik/ *adj* thuộc sự tiêu hóa hoặc hệ thống tiêu hóa: *a peptic ulcer*: *loét trong hệ thống tiêu hóa,*

per /pə(r); *strong form* pɜ:(r)/ *prep* (dùng để diễn đạt tỷ lệ, giá, v.v...) cho mỗi (đơn vị thời gian, chiều dài, v.v...): *£60 per day*: *60 pao một ngày.* o *£2 per person*: *2 pao mỗi người.* o *calculated per square yard*: *tính cho mỗi ya vuông.* o *45 revolutions per minute*: *45 vòng một phút.* o *100 miles per hour*: *100 dặm một giờ.*

per.am.bul.ate /pə'ræmbjʊleit/ *v* *(fml or rhet)* **1** [Tn] đi bộ dạo chơi, qua hoặc trên (một nơi); **đi dạo**: *perambulate the boundaries of his estate*: *đi dạo trong ranh giới đất đai của ông ta.* **2** [I] đi loanh quanh hoặc đi lên đi xuống, **đi đi lại lại**: *perambulate after lunch*: *đi dạo loanh quanh sau bữa ăn trưa.* ▷ **per.am.bu.la.tion** /pə,ræmbjʊ'leiʃn/ *n* [C, U]: *He saw many strange things during his perambula-*

tions in the old city: *Nó đã nhìn thấy nhiều cái lạ lùng trong khi đi dạo trong thành phố cổ.*

per.am.bu.lator /pə'ræmbjʊleitə(r)/ *n (Brit fml)* xe đẩy tay; **xe đẩy trẻ con.**

per.ceive /pə'si:v/ *v* **1** [Tn, Tf, Tw, Tnt, Tng] *(fml)* nhận thấy (ai/cái gì); nhận biết; quan sát: *I perceived a change in his behaviour/that his behaviour had changed*: *Tôi nhận thấy một sự thay đổi trong ứng xử của nó/ứng xử của nó đã thay đổi.* o *We had already perceived how the temperature fluctuated*: *Chúng tôi đã nhận thấy nhiệt độ lên xuống như thế nào.* o *The patient was perceived to have difficulty in standing and walking*: *Người ta quan sát thấy bệnh nhân đi đứng khó khăn.* **2** [Cn.n/a] ~ **sth as sth** hiểu cái gì theo một cách nào đó; nhìn; **nhận thức; lĩnh hội**: *I perceived his comment as a challenge*: *Tôi hiểu lời bình luận của ông ta là một thách thức.* ▷ **per.ceiv.able** *adj*.

per.cent.age /pə'sentidʒ/ *n* **1** [C] tỷ lệ, số hoặc số lượng trong mỗi trăm; **tỷ lệ phần trăm**: *The figure is expressed as a percentage*: *Con số được diễn đạt bằng tỷ lệ phần trăm.* o *The salesmen get a percentage on everything they sell*: *Những người bán hàng được hưởng phần trăm* (tức là tiền hoa hồng) *về tất cả những gì họ bán được.* o [attrib] *a percentage increase in ticket prices*: *một sự tăng phần trăm giá vé.* **2** [sing hoặc pl *v*] tỷ lệ; **phần**: *What percentage of his income is taxable?*: *Tỷ lệ thu nhập của nó phải đóng thuế là bao nhiêu?* o *An increasing percentage of the population own their own homes*: *Tỷ lệ dân chúng có nhà riêng tăng lên.*

per.cent.ile /pə'sentail/ (*US* **centile**) *n* **(a)** (trong thống kê) bất cứ điểm nào trong 99 điểm mà ở đó một loạt số liệu được chia ra để tạo thành 100 nhóm bằng nhau; phân vị. **(b)** một trong những nhóm đó: *an examination score in the 85th percentile*: *một điểm thi đạt phân vị 85 trên một trăm,* tức là một mức cao hơn 85 phần trăm trong tất cả các điểm thi đạt được.

per.cept.ible /pə'septəbl/ *adj* ~ (**to sb**) *(fml)* **1** có thể quan sát thấy bằng các giác quan: *perceptible movements, sounds, etc*: *những động tác, âm thanh, v.v..., có thể nhận thấy.* **2** đủ to để có thể nhận biết hoặc nhìn thấy: *perceptible change, deterioration, improvement, increase, loss of colour*: *một sự thay đổi, hư hỏng, cải thiện, gia tăng, mất màu khá rõ rệt.*

▷ **per.cept.ib.il.ity** /pə,septə'biləti/ *n* [U]. **per.cept.ibly** /-əbli/ *adv*: *The patient has improved perceptibly*: *Bệnh nhân đã đỡ một cách rõ rệt.*

per.cep.tion /pə'sepʃn/ *n* [U] *(fml)* **1** khả năng nhìn thấy, nghe thấy hoặc hiểu; **sự nhận thức**: *improve one's powers of perception*: *trau dồi khả năng nhận thức.* **2** chất lượng của sự hiểu biết; sự sáng suốt: *His analysis of the problem showed great perception*: *Sự phân tích vấn đề của ông ta cho thấy một sự hiểu biết rộng.* **3** ~ (**that...**) cách nhìn hoặc hiểu cái gì: *My perception of the matter is that...*: *Nhận thức của tôi về vấn đề này là...* o *His perception that conditions had not changed*: *Sự nhận thức của nó cho rằng điều kiện không thay đổi.*

per.cept.ive /pə'septiv/ *adj (fml)* **1** nhận biết và hiểu nhanh; **mẫn cảm**: *The most perceptive of the three, she was the first to realize the potential danger of their situation*: *Là người mẫn cảm nhất trong số ba người, cô ta là người đầu tiên hiểu ra nguy hiểm tiềm tàng của tình thế của họ.* **2** có hoặc tỏ ra hiểu biết hoặc sáng suốt; nhận thức rõ; **sâu sắc**: *a perceptive analysis, comment, judgement, etc*: *một sự phân tích, bình luận, nhận xét, v.v..., sâu sắc.* **3** [attrib] thuộc hoặc liên quan đến nhận thức; **cảm thụ**: *perceptive skills*: *những khả năng cảm thụ.* ▷ **per.cept.ively** *adv*. **per.cept.ive.ness**, **per.cept.iv.ity** /ˌpɜ:sep'tivəti/ *ns* [U]: *show rare perceptiveness*: *tỏ ra có khả năng cảm thụ hiếm thấy.*

perch[1] /pɜ:tʃ/ *n* **1** **(a)** chỗ chim đậu, thí dụ một cành cây; **(b)** thanh hoặc que cho chim đậu, thí dụ trong một lồng chim hoặc chuồng gà. **cành, sào cho chim đậu.** **2** *(inf ml)* chỗ ngồi cao hoặc vị trí cao; **địa vị cao**: *He watched the game from his perch on top of the wall*: *Nó ngồi xem trận đấu từ chỗ chót vót trên nóc bờ tường.* **3** (cũng **pole, rod**) đơn vị đo chiều dài bằng 5,5 *iat* hoặc 5,03 mét, đặc biệt dùng để đo đất; **con sào.** **4** (idm) **knock sb off his pedestal/perch** ⇨ KNOCK.

▷ **perch** *v* **1** [I, Ipr] ~ (**on sth**) (về chim) đậu (trên cành, v.v...): *The birds perched on the television aerial*: *Bầy chim đậu trên anten truyền hình ngoài trời.* **2** [I, Ipr] ~ (**on sth**) (về người) ngồi, nhất là trên một cái gì cao hoặc hẹp: *perch on high stools at the bar*: *ngồi ngất ngưởng trên những chiếc ghế đẩu cao ở quầy rượu.* o *perch dangerously on a narrow ledge*: *ngồi chênh vênh một cách nguy hiểm trên gờ tường.* o *perch on the edge of one's seat*: *ngồi trên mép ghế.* **3** [Tn, Tn.pr] đặt (cái gì), nhất là vào một vị trí cao hoặc nguy hiểm: *a hut perched at the edge of the cliff*: *một túp lều dựng cheo leo trên bờ vách đá.* o *perch a beret on the side of one's head*: *đội mũ nồi lệch một bên đầu.* o *a castle perched above the river*: *một lâu đài, đứng chênh vênh bên trên dòng sông.*

perch[2] /pɜ:tʃ/ *n* (*pl* khg đổi) loại cá nước ngọt, vây có gai, dùng làm thức ăn; **cá pecca.**

per.chance /pə'tʃɑ:ns; *US* -'tʃæns/ *adv (arch)* **1** có lẽ, có thể. **2** tình cờ; may ra; **ngẫu nhiên.**

per.cipi.ent /pə'sipiənt/ *adj (fml)* **1** nhận biết hoặc hiểu nhanh hoặc rõ ràng; mẫn cảm; **cảm thụ được**: *a percipient onlooker*: *một người xem biết cảm thụ.* **2** có hoặc tỏ ra sáng suốt; nhận thức rõ; **sâu sắc**: *a percipient comment*: *một bình luận sâu sắc.* ▷ **per.cipi.ence** /pə'sipiəns/ *n* [U].

per.col.ate /'pɜ:kəleit/ *v* **1** *(inf ml perk)* **(a)** [I, Ipr, Ip] ~ (**through sth**)/ ~ (**through**) (về nước) chảy chậm qua (cà phê); lọc qua; **pha phin**: *The coffee is percolating*: *Cà phê đang được pha phin,* tức là nước sôi đang thấm qua cà phê đã xay. **(b)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (through sth/through)** làm cho (nước) chảy chậm qua (cà phê): *coffee made by percolating boiling water through ground coffee beans*: *Pha cà phê bằng cách cho nước sôi thấm qua cà phê đã xay.* o *I'll percolate some coffee*: *Tôi sẽ pha một ít cà phê bằng phin,* tức là cho nước sôi chảy chậm qua cà phê đã xay. **2** **(a)** [Ipr, Ip] ~ **through (sth)** (về chất lỏng) chảy chậm qua (cái gì); **thấm qua**: *water percolating through sand*: *nước thấm qua cát.* **(b)** [Ipr] ~ **through sth** (về một tư tưởng, một cảm xúc, một thông tin) lan ra hoặc được biết dần dần: *The rumour percolated through the firm*: *Tin đồn lan dần ra khắp công ty.*

▷ **per.cola.tion** /ˌpɜ:kə'leiʃn/ *n* [C, U]. **per.col.ator** *n* **(a)** bình để pha cà phê, trong đó nước sôi được liên tục đẩy lên qua một cái ống trung tâm rồi lọc xuống qua cà phê đã xay; **bình pha cà phê.** **(b)** bình lọc chất lỏng.

per.cus.sion /pə'kʌʃn/ *n* **1** [U] **(a)** đập hai vật (thường là rắn) vào với nhau; **sự gõ; đánh; đập.** **(b)** tiếng vang hoặc tiếng động, kết quả của sự gõ. **2** [U] phương pháp chơi một nhạc cụ bằng cách gõ nó bằng một vật khác; **nhạc gõ.** **3** **the percussion** [pl *v*] (cũng **per'cussion section**) (những người chơi) các nhạc cụ gõ trong một dàn nhạc; **(những người chơi) bộ gõ.** **4** [U] *(y)* việc gõ nhẹ vào bề mặt của thân thể để khám bệnh.

▷ **per.cus.sion.ist** /-ʃənist/ *n* người chơi nhạc cụ gõ.

□ **per'cussion cap** (cũng **cap**) thiết bị nhỏ bằng kim loại hoặc bằng giấy đựng thuốc nổ, khi đập mạnh vào thì nổ; **kíp nổ; ngòi nổ.**

per'cussion instrument nhạc cụ (thí dụ trống, trống prôvăng, đàn phím gỗ) đánh bằng cách dùng một vật khác gõ vào; **nhạc khí gõ.**

per.di.tion /pə'diʃn/ *n* [U] 1 *(fml religion)* sự trừng phạt vĩnh viễn những kẻ ác sau khi chết; **kiếp trầm luân; đọa đầy**: *damned to perdition*: *bị sa vào kiếp trầm luân.* 2 *(arch)* sự hủy diệt hoàn toàn; **sự diệt vong.**

per.eg.rina.tion /ˌperigri'neiʃn/ *n (fml)* 1 [U] cuộc du lịch. 2 [C] cuộc hành trình; **chuyến đi**: *his peregrinations in southern Europe*: *những chuyến đi của ông ta ở miền Nam Châu Âu.*

per.eg.rine /'perigrin/ *n* (cũng **per.eg.rine fal.con**) chim mồi to, lông đen và trắng, có thể huấn luyện để săn bắt chim và thú nhỏ; **chim cắt; chim ưng.**

per.emp.tory /pə'remptəri; *US* 'perəmptɔ:ri/ *adj (fml)* 1 *(esp derog)* (về một người, cung cách của người đó, v.v...) đòi hỏi phải tuân theo hoặc phục tùng ngay, độc đoán; **hống hách**: *His peremptory tone of voice irritated everybody*: *Giọng nói hống hách của ông ta làm ai cũng tức giận.* 2 (về mệnh lệnh) không được chối từ hoặc không được bàn cãi, chất vấn; **dứt khoát; kiên quyết**: *a peremptory dismissal, rebuke, shout*: *một sự sa thải, quở trách, tiếng quát kiên quyết.*

▷ **per.emp.tor.ily** /-trəli; *US* -tɔ:rəli/ *adv.*

□ **peremptory 'writ** *(luật)* văn kiện ra lệnh cho bị cáo phải ra hầu tòa; **trát gọi ra tòa.**

per.en.nial /pə'reniəl/ *adj* 1 tồn tại một thời gian dài; **vĩnh viễn; mãi mãi**: *a perennial subject of interest*: *một đề tài đáng quan tâm muôn thuở.* 2 luôn luôn tái diễn: *a perennial problem*: *một vấn đề cứ trở đi trở lại mãi.* o *perennial complaints*: *những lời than phiền cứ nhắc đi nhắc lại mãi.* 3 (về cây) sống lâu hơn hai năm; **lưu niên.**

▷ **per.en.nial** *n* cây lưu niên; **cây lâu năm**: *hardy perennials*: *những cây lưu niên chịu được giá rét.*

per.en.ni.ally /-niəli/ *adv.*

pe.re.stroi.ka /ˌpere'strɔikə/ *n* [U] *(tiếng Nga)* sự cải tổ chế độ kinh tế và chính trị của Liên Xô (cũ).

per.fect[1] /'pɜ:fikt/ *adj* 1 **(a)** có tất cả những cái cần thiết; trọn vẹn; **hoàn toàn; đầy đủ**: *in perfect condition*: *trong tình trạng hoàn hảo.* o *perfect performance of the play*: *một cuộc trình diễn vở kịch hoàn hảo.* o *perfect weather, behaviour*: *thời tiết, hành vi rất tốt.* o *a perfect score*: *một tỉ số hoàn hảo,* tức là không thua điểm nào; 100 phần trăm. o *Nobody is perfect*: *Chẳng có ai là hoàn hảo.* o *speak perfect English*: *nói tiếng Anh hoàn hảo.* 2 tốt nhất; lý tưởng: *the perfect meal*: *bữa ăn cực ngon.* o *the perfect crime*: *tội ác hoàn thành,* tức là tội ác mà thủ phạm không bao giờ bị tìm thấy. 3 chính xác; đúng: *a perfect circle, square*: *một vòng tròn, ô vuông hoàn chỉnh.* o *a perfect copy, match, fit*: *một bản sao, một cuộc hôn phối, một kiểu cắt hoàn hảo.* o *perfect accuracy, timing*: *một sự chính xác, một sự tính toán thời gian hoàn hảo.* 4 ~ **for sb/sth** rất thích hợp cho ai/cái gì; rất đúng cho ai/cái gì: *perfect for each other*: *rất hợp nhau.* o *perfect day for a picnic*: *ngày rất thích hợp cho đi picnic.* 5 *(ngữ)* (về thời của động từ) gồm có *has/have* hoặc *had* + động tính từ quá khứ; **hoàn thành**: *the present and past perfect tenses*: *thời hiện tại và thời quá khứ hoàn thành,* thí dụ *'I have eaten'/ 'I had eaten'.* 6 [attrib] *hoàn toàn; tuyệt đối*: *perfect nonsence, rubbish, etc*: *chuyện vô lý, chuyện nhảm nhí, v.v... hoàn toàn.* o *a perfect fool, pest, stranger, etc*: *một kẻ hoàn toàn ngu ngốc, hoàn toàn gây phiền nhiễu, hoàn toàn xa lạ, v.v...* o *She's a perfect angel!*: *Cô ta hoàn toàn là một thiên thần.* 7 (idm) **practice makes perfect** ⇨ PRACTICE.

▷ **perfect** *n* **the perfect** [sing] thời hoàn thành: *The verb is in the perfect*: *Động từ ở thời hoàn thành.* o *the present/past perfect*: *thời hiện tại/quá khứ hoàn thành.* **per.fectly** *adv* 1 một cách hoàn hảo, hoàn toàn: *The trousers fit perfectly*: *Cái quần này hoàn toàn mặc vừa.* 2 hoàn toàn; hết sức: *perfectly happy, satisfied, content, etc*: *hết sức sung sướng, thỏa mãn, hài lòng, v.v...* o *perfectly well*: *hết sức tốt.* o *perfectly able to find her own way*: *hoàn toàn có thể tìm thấy đường đi của cô ta.* 3 *(infml)* cực kỳ; tuyệt đối: *a perfectly delicious cake*: *một cái bánh ngọt cực kỳ ngon.* o *perfectly awful weather*: *thời tiết cực kỳ khủng khiếp.* o *a perfectly foul headache*: *cơn nhức đầu cực kỳ tệ hại.*

□ **ˌperfect 'pitch** (cũng **ˌabsolute 'pitch**) *(nhạc)* khả năng nhận biết hoặc hát bất cứ nốt nhạc nào; **sành nhạc**: *She has perfect/absolute pitch*: *Cô ta rất sành nhạc.*

per.fect[2] /pə'fekt/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) thành đầy đủ; hoàn thành; hoàn hảo; **hoàn thiện; thành thạo**: *She needs to perfect her Arabic before going to work in Cairo*: *Cô ta cần hoàn thiện tiếng A rập của mình trước khi đi làm việc ở Cairo.* o *a violinist who spent years perfecting his technique*: *một người chơi violông đã bỏ ra nhiều năm để hoàn thiện kỹ thuật của mình.*

▷ **per.fect.ible** *adj* có thể hoàn thiện, hoàn thành được.

per.fect.ib.il.ity /pəˌfektə'biləti/ *n* [U].

per.fec.tion /pə'fekʃn/ *n* 1 [U] sự hoàn thành; sự hoàn chỉnh: *They are working on the perfection of their new paint formula*: *Họ đang làm việc để hoàn chỉnh công thức sơn mới của họ.* 2 [U] tình trạng hoàn hảo; tình trạng không có khuyết điểm; **sự tuyệt mỹ; sự tuyệt hảo**: *Perfection is impossible to achieve in that kind of work*: *Sự tuyệt hảo là không thể thực hiện được trong loại công việc này.* o *aim for perfection*: *nhằm tới sự tuyệt mỹ.* o *bring sth to perfection*: *đưa cái gì tới tuyệt hảo.* 3 [U] tình trạng hoặc chất lượng cao nhất; lý tưởng: *Her singing was perfection*: *Cô ta hát tuyệt hay.* 4 (idm) **a counsel of perfection** ⇨ COUNSEL. **to per'fection** đứng ở độ cần thiết; một cách hoàn hảo: *wine aged to perfection*: *rượu để lâu năm đúng độ cần thiết.* o *a dish cooked to perfection*: *một món ăn nấu ngon tuyệt.*

▷ **per.fec.tion.ist** /-ʃənist/ *n* 1 người không hài lòng với bất cứ cái gì chưa hoàn hảo; **người cầu toàn.** 2 *(derog)* người khăng khăng đòi hoàn hảo trong từng chi tiết ngay cả khi không cần thiết.

per.fec.tion.ism /pə'fekʃənizəm/ *n* [U].

per.fidy /'pɜ:fidi/ *n* ~ **(to/towards sb)** *(fml)* **(a)** [U] hành động phản bội hoặc không trung thành; **sự bội bạc; xảo trá.** **(b)** [C] trường hợp phản bội.

▷ **per.fi.di.ous** /pə'fidiəs/ *adj* ~ **(to/towards sb)** *(fml)* phản bội, lừa dối hoặc không trung thành: *betrayed by perfidious allies*: *bị phản bội bởi những đồng minh xảo trá.* **per.fi.di.ously** *adv.* **per.fi.di.ous.ness** *n* [U].

per.for.ate /'pɜ:fəreit/ *v* [Tn] 1 tạo ra một hoặc nhiều lỗ qua (cái gì); **đục lỗ; khoan; khoét; đục thủng**: *perforate the cover to let air in*: *đục cái nắp cho không khí lọt vào.* o [attrib] *a perforated ulcer*: *một chỗ loét bị dò.* 2 đục một dãy lỗ nhỏ (nhất là trên một tờ giấy) để xé cho dễ; **xoi lỗ chân kim, răng cưa**: [attrib] *a perforated sheet of postage stamps*: *một tờ tem bưu điện có răng cưa.*

▷ **per.fora.tion** /ˌpɜ:fə'reiʃn/ *n* 1 [U] sự đục thủng hoặc bị đục thủng. 2 [C] loạt lỗ nhỏ trên tờ giấy, v.v...; **lỗ xoi chân kim**: *tear the sheet along the*

perforations: *xé tờ giấy theo lỗ xoi răng cưa.*

per.force /pə'fɔ:s/ *adv (arch or fml)* vì cần thiết hoặc không thể tránh được; **tất yếu**.

per.form /pə'fɔ:m/ *v* **1** [Tn] làm (một công việc, cái gì được lệnh phải làm, cái gì đã đồng ý làm); **thi hành; thực hiện**: *perform a task, one's duty, a miracle*: *thực hiện một nhiệm vụ, bổn phận, một phép màu.* o *perform an operation to save his life*: *thực hiện một ca mổ để cứu mạng anh ta.* **2** [I, Ipr, Tn] đóng (một vở kịch), chơi (một bản nhạc) hoặc làm (trò) để giải trí cho khán giả; **trình diễn; biểu diễn**: *They are performing his play/piano concerto tonight*: *Họ sẽ trình diễn vở kịch/bản công-xectô cho pianô của ông ta tối nay.* o *watch sb perform*: *xem ai biểu diễn.* o *perform skilfully on the flute*: *biểu diễn sáo giỏi.* o *perform live on television*: *biểu diễn trực tiếp trên truyền hình.* o *perform seals in a circus*: *trình diễn hải cẩu trong một rạp xiếc.* **3** [I] (về máy, phát minh, v.v...) chạy hoặc hoạt động: *How is the new car performing*: *Chiếc ô tô mới chạy thế nào?* o *the new drug has performed well in tests*: *thứ thuốc mới đã có tác dụng tốt trong các cuộc thử nghiệm.* **4** [Tn] hành động một cách chính thức (trong dịp gì) **cử hành**.

▷ **per.former** *n* người trình diễn, biểu diễn trước khán giả: *an accomplished performer*: *một người biểu diễn hoàn hảo.*

□ **per,forming 'arts** kịch, âm nhạc, múa, v.v..., được biểu diễn trước khán giả, thính giả; **các nghệ thuật biểu diễn.**

per.form.ance /pə'fɔ:məns/ *n* **1** [sing] quá trình hoặc cách thi hành; **sự thực hiện**: *faithful in the performance of his duties*: *trung thực trong việc thực hiện các bổn phận của anh ta.* **2 (a)** [C] diễn một vở kịch ở nhà hát hoặc trình diễn một trò giải trí nào đó: *the evening performance*: *buổi biểu diễn tối.* o *give a performance of 'Hamlet'*: *tổ chức biểu diễn vở 'Hamlet'.* **(b)** [U] **in ~** việc biểu diễn trong một buổi hòa nhạc hoặc một cuộc vui nào đó: *Come and see her in performance with the new band*: *Hãy đến xem cô ta biểu diễn với dàn nhạc mới.* **3 (a)** hành động hoặc thành tựu (nhất là nổi bật); **thành tích**: *She won a gold medal for her fine performance in the contest*: *Cô ta đã giành được huy chương vàng vì thành tích xuất sắc trong cuộc thi.* o *His performance in the test was not good enough*: *Thành tích của nó trong cuộc sát hạch không được tốt lắm.* **(b)** [U] khả năng chuyển động nhanh, hoạt động có hiệu quả, v.v..., **hiệu suất**: *The customer was impressed by the machine's performance*: *người khách hàng có ấn tượng tốt về hiệu suất của máy.* o *Performance is less important than reliability in a car*: *Trong một chiếc ô tô, chạy nhanh không quan trọng bằng độ tin cậy.* **4** [C] *(infml)* **(a)** hành vi lố bịch hoặc nhục nhã: *What a performance the child made!*: *Đứa bé này đã gây ra chuyện đáng hổ thẹn làm sao!* **(b)** sự quan trọng hóa hoặc phiền hà (nhất là không cần thiết): *He goes through the whole performance of checking the oil and water every time he drives the car*: *Lần nào lái xe ô tô nó cũng làm cái chuyện phiền toái vô ích là kiểm tra dầu và nước.*

per.fume /'pɜ:fju:m; *US* cũng pər'fju:m/ *n* [C, U] **1** mùi thơm hoặc dễ chịu: *the perfume of the flowers*: *mùi thơm của hoa.* o *flowery perfumes*: *hương thơm của hoa.* **2** (một trong nhiều loại) chất lỏng có mùi, thường làm từ hoa, nhất là dùng để xức lên người; **nước hoa; dầu thơm**: *sell perfumes and toilet-waters*: *bán nước hoa và nước thơm tắm rửa.* o *French perfume*: *nước hoa Pháp.*

▷ **per.fume** /pə'fju:m/ *v* [Tn] **1** (về hoa, v.v...) đem lại hương thơm cho (cái gì); **tỏa hương thơm vào**: *The roses perfumed the room*: *Những bông hồng tỏa hương thơm trong căn phòng.* **2** xức nước hoa vào (ai/cái gì): *perfume a handkerchief*: *xức nước hoa vào khăn tay.*

per.fumer /pə'fju:mə(r)/ (cũng **per.fumier** /pə'fju:miei/) *n* người làm và/hoặc bán nước hoa.

per.fumery /pə'fju:məri/ *n* **1** [C] nơi làm hoặc bán nước hoa; **xưởng chế nước hoa**. **2** [U] quá trình chế tạo nước hoa.

per.func.tory /pə'fʌŋktəri/ *adj* **(a)** (về hành động) làm vì bổn phận hoặc theo thói hàng ngày, không cẩn thận hoặc quan tâm chú ý; **làm chiếu lệ, làm đại khái**: *a perfunctory examination, greeting, salute*: *một cuộc khảo sát, lời chào, cái chào chiếu lệ.* **(b)** (về một người) làm việc theo lối đó; **hời hợt**

▷ **per.func.tor.ily** /-trəli; *US* -tɔ:rəli/ *adv*: *check the luggage perfunctorily*: *kiểm tra hành lý đại khái.* **per.func.tori.ness** *n* [U].

per.gola /'pɜ:gələ/ *n* cấu trúc nhiều cọc cho cây leo, tạo nên một chỗ ngồi mát dưới vòm lá hoặc một lối đi dưới vòm lá trong vườn; **giàn cây leo**.

per.haps /pə'hæps, cũng præps/ *adv* có lẽ; có thể: *Perhaps the weather will change this evening*: *Có lẽ tối nay thời tiết sẽ thay đổi.* o *Perhaps it will, perhaps it won't*: *Có thể có, có thể không.* o *It is perhaps, the best known of his works*: *Có lẽ đó là tác phẩm nổi tiếng nhất của ông ta.* o *Perhaps not/so*: *Có lẽ không/có*, tức là diễn tả sự đồng ý miễn cưỡng với điều một người khác nói. o *Perhaps you would be kind enough to...*: *Có lẽ xin ông vui lòng...*, tức là lối nói lễ phép để nói "Đề nghị ông..."

peri- *pref* **1** quanh: *periscope*: *kính tiềm vọng.* o *periphrasis*: *cách nói quanh.* o *perimeter*: *chu vi.* **2** gần: *perihelion*: *điểm gần mặt trời.* o *perigee*: *điểm gần trái đất.*

peri.gee /'peridʒi:/ *n* điểm trên quĩ đạo của mặt trăng, một hành tinh hoặc một con tàu vũ trụ, gần trái đất nhất.

peri.he.lion /ˌperi'hi:liən/ *n* (*pl* **-lia**) điểm trên quĩ đạo của một hành tinh, một sao chổi, v.v..., gần mặt trời nhất.

peril /'perəl/ *n* **1** [U] sự nguy hiểm nghiêm trọng (nhất là nguy hiểm gây ra cái chết); **hiểm họa**. **2** [C usu *pl*] vật hoặc hoàn cảnh nguy hiểm: *face the perils of the ocean*: *đương trước những hiểm nguy của đại dương*, tức là bão; đắm tàu, v.v... o *These birds are able to survive the perils of the Arctic winter*: *Những con chim này có khả năng sống sót qua những hiểm nguy của mùa đông Bắc cực.* **3** (idm) **at one's peril** (nhất là dùng khi khuyên ai không nên làm cái gì) có nguy cơ tổn hại cho ai; **liều mạng**: *The bicycle has no brakes — you ride at your peril*: *Cái xe đạp này không có phanh — Anh đi nó là liều mạng đấy.* o *One ignores letters from the bank manager at one's peril*: *Người liều lĩnh dám phớt lờ các bức thư của giám đốc ngân hàng.*

▷ **per.il.ous** /'perələs/ *adj* đầy dãy nguy hiểm; **hiểm nghèo; hiểm họa**: *a perilous journey asross the mountains*: *một chuyến đi đầy hiểm họa qua núi.*

per.il.ously *adv*: *perilously hot, fast, steep, etc*: *nóng, nhanh, chỗ dốc, v.v..., một cách nguy hiểm.* o *They were perilously close to the edge of the precipice*: *Họ đứng sát bờ vực một cách nguy hiểm.*

peri.meter /pə'rimitə(r)/ *n* **1** (chiều dài của) vành ngoài của một hình hình học khép kín; **chu vi**: *Guards patrolled the perimeter of the airfield*: *Lính gác đi tuần tra vành đai của sân bay.* o [attrib] *the perimeter fence*: *hàng rào vòng ngoài.* Cf CIRCUMFERENCE.

period /'piəriəd/ *n* **1** độ dài hoặc một phần thời gian; **kỳ; thời kỳ; thời gian**: *a period of three years*: *một thời gian ba năm.* o *He has had several long periods of work abroad*: *Nó đã có nhiều*

thời gian dài làm việc ở ngoài nước. o *a period of peace, recovery, uncertainty*: *một thời kỳ hòa bình, phục hồi, không chắc chắn.* o *showers and sunny periods*: *những thời kỳ mưa và nắng,* thí dụ trong dự báo thời tiết. o *The work must be completed within a two-month period*: *Công việc cần phải được hoàn thành trong thời gian hai tháng.* o *The incubation period is two weeks*: *giai đoạn ủ bệnh là hai tuần.* **2** **(a)** quãng thời gian trong cuộc đời một người, một dân tộc, một nền văn minh; **thời kỳ; giai đoạn**: *a painting belonging to the artist's early period*: *một bức tranh thuộc về thời kỳ đầu của họa sĩ.* o *the period of the French Revolution*: *thời kỳ Cách mạng Pháp.* o *the post-war period*: *thời kỳ hậu chiến.* o *The house is 18th century and has furniture of the period*: *Ngôi nhà này thuộc thế kỷ 18 và đồ đạc trong nhà cũng cùng thời kỳ đó,* tức là cùng thế kỷ. o *The actors wore costumes of the period*: *Diễn viên mặc y phục của thời đại,* tức là thời gian xảy ra các sự kiện trong vở kịch. o [usu attrib] *period dress, furniture, etc*: *quần áo, đồ đạc, v.v..., của thời xưa.* o *a period cottage*: *một ngôi nhà ở nông thôn thời xưa,* tức là không hiện đại. **(b)** *(địa)* quãng thời gian trong quá trình phát triển của bề mặt trái đất; **kỷ; thời kỳ**: *the Jurassic period*: *kỷ Jura.* **3** (thời gian dành cho một) bài học ở trường; **tiết (học)**: *a teaching period of 45 minutes*: *một tiết dạy học 45 phút.* o *a free period*: *một tiết nghỉ.* o *three periods of geography a week*: *một tuần có ba tiết địa lý.* **4** **(a)** huyết từ tử cung của phụ nữ chảy ra hàng tháng; kinh nguyệt; **hành kinh**: *have a period*: *thấy kinh.* o [attrib] *period pains*: *đau bụng hành kinh.* **(b)** thời gian hành kinh. **5** *(esp US)* **(a)** = FULL STOP (FULL). **(b)** dấu chấm (.) trong viết và in. **(c)** *(infml)* (cộng thêm vào chỗ kết thúc một câu nói để nhấn mạnh sự hoàn chỉnh của nó): *We can't pay higher wages, period*: *Chúng tôi không thể trả lương cao hơn, chấm hết,* tức là điều đó là dứt khoát. **6** *(ngữ)* câu hoàn chỉnh, nhất là câu có nhiều mệnh đề; **câu nhiều đoạn**. **7** *(thiên)* thời gian hoàn thành một vòng quay; **chu kỳ**.

□ **'period piece** *(infml)* người hoặc vật cổ lỗ, lạc hậu: *The play, which once seemed so modern, has become a period piece*: *Vở kịch đã một thời có vẻ hiện đại là thế, bây giờ đã trở thành một vở kịch lạc hậu.*

peri.odic /ˌpiəri'ɒdik/ *adj* xảy ra hoặc xuất hiện từng khoảng cách (nhất là đều đặn); **định kỳ; theo chu kỳ**: *periodic attacks of dizziness*: *những cơn hoa mắt chóng mặt thường kỳ.* o *a periodic of review of expenditure*: *xét duyệt chi tiêu định kỳ.*

▷ **peri.od.ical** /-kl/ *n, adj* (tạp chí hoặc ấn phẩm khác) được xuất bản cách quãng đều đặn, thí dụ hàng tuần hoặc hàng tháng. **peri.od.ic.ally** /-kli/ *adv* cách quãng (nhất là đều đặn); **một cách định kỳ**.

□ **ˌperiodic 'table** *(hóa)* sự sắp xếp các nguyên tố hóa học theo trọng lượng nguyên tử của chúng; **bảng tuần hoàn nguyên tố Mendêlêép**.

peri.pat.etic /ˌperipə'tetik/ *adj* **1** đi từ chỗ này sang chỗ khác. **2** *(Brit)* (về các giáo viên) dạy ở hai trường hoặc nhiều hơn và đi lại giữa các trường đó; **lưu động**: *Peripatetic music teachers visit the school regularly*: *Các thầy giáo dạy nhạc lưu động đến trường đều đặn.* ▷ **peri.pat.et.ic.ally** /-kli/ *adv.*

peri.phery /pə'rifəri/ *n (fml)* **1** **(a)** ranh giới của một bề mặt hoặc một khu vực; **chu vi; ngoại vi**. **(b)** khu vực gần ranh giới đó ở bên này hoặc bên kia; **ngoại biên**: *industrial development on the periphery of the town*: *sự phát triển công nghiệp ở ngoại biên* (tức là ngoại ô) *thành phố.* **2** *(fig)* (nhất là trong đời sống xã hội, chính trị hoặc trí thức) vị trí ở xa trung tâm; **lề, rìa**: *The ideas are also expressed by minor poets on the periphery of the movement*: *Những tư tưởng đó cũng được diễn đạt bởi những nhà thơ không nổi tiếng ở bên lề phong trào.* **3** (cũng **pe,ripheral de'vice**) *(máy tính)* thiết bị gắn với máy tính để chuyển thông tin vào hoặc ra ngoài máy tính; **phụ kiện**: *display units, printers and other peripherals*: *bày ra, bộ phận xử lý trung tâm, bàn in và các phụ kiện khác.*

▷ **peri.pheral** /-ərəl/ *adj* **1** ~ **(to sth)** có tầm quan trọng thứ yếu hoặc không đáng kể (đối với cái gì); **ngoại vi**: *topics peripheral to the main theme: những đề tài thứ yếu trong chủ đề chính.* **2** thuộc hoặc về ngoại vi: *peripheral zones*: *những vùng ngoại vi.* **peri.pher.ally** /-ərəli/ *adv.*

peri.phrasis /pə'rifrəsis/ *n* (*pl* **-ases** /-əsi:z/ *(fml)* **1** **(a)** [U] cái diễn tả quanh co cái gì; cách nói vòng vo luẩn quẩn. **(b)** [C] lời nói quanh co trong viết hoặc nói, thí dụ *'give expression to'* thay vì *'express'*. **2** **(a)** [U] cách sử dụng một từ bổ trợ hoặc một mô thức ngữ pháp thay cho một dạng biến cách, thí dụ *'It does work'* thay cho *'It works'* hoặc *'the word of God'* thay cho *'God's word'*. **(b)** [C] thí dụ của cách đó.

▷ **peri.phrastic** /ˌperi'fræstik/ *adj* thuộc, được diễn đạt trong hoặc sử dụng lối nói quanh; **lời nói vòng**. **peri.phrastic.ally** /-kli/ *adv.*

peri.scope /'periskəʊp/ *n* thiết bị có gương và thấu kính sắp đặt trong một cái ống để người sử dụng có thể quan sát được khu vực chung quanh ở bên trên, thí dụ từ một tàu ngầm đang lặn dưới mặt nước; **kính tiềm vọng; kính viễn vọng**.

peri.scopic /ˌperi'skɒpik/ *adj* thuộc hoặc như kính tiềm vọng.

per.ish /'periʃ/ *v* **1** [I] *(fml)* bị hủy diệt; chết; **bỏ mạng**: *Thousands of people perished in the earthquake*: *Hàng ngàn người chết trong trận động đất.* o *We shall do it or perish in the attempt*: *Chúng ta sẽ làm việc đó hoặc là chết trong cố gắng này.* **2** [I, Tn] *(esp Brit)* (làm cho cái gì) mục nát, tàn lụi, hỏng đi; (làm cho cao su) mất tính đàn hồi: *The seal on the bottle has perished*: *Dấu xi trên chai đã hỏng rồi.* o *If any oil gets on the car tyres, it will perish them*: *Nếu dầu dính vào lốp ô tô, nó sẽ làm hỏng cao su.* **3** (idm) **ˌperish the 'thought** *(infml)* cầu sao cho điều đó không bao giờ xảy ra: *The neighbours' children want to learn to play the trumpet, perish the thought!*: *Lũ trẻ bên hàng xóm muốn học thổi kèn trompet, cầu sao cho chuyện đó không bao giờ xảy ra!*

▷ **per.ish.able** *adj* (nhất là nói về thức ăn) dễ hư thối, hỏng hoặc ôi thiu nhanh: *Perishable food should be stored in a refrigerator*: *Thức ăn dễ ôi thiu cần phải được giữ trong tủ lạnh.* **per.ish.ables** *n* [pl] hàng (nhất là thực phẩm) dễ thiu thối nhanh, như cá hoặc trái cây mềm: *Perishables need to be consumed as quickly as possible*: *Thực phẩm dễ hỏng cần phải được tiêu thụ càng nhanh càng tốt.*

per.ished *adj* [pred] *(esp Brit)* trong tình trạng cực kỳ khó chịu, bất ổn vì lạnh, v.v... **chết đi được**: *We were perished with cold and hunger*: *Chúng tôi đói và rét chết đi được.* o *The children were perished when they arrived home*: *Lũ trẻ về đến nhà lạnh tưởng chết.*

per.isher *n (dated Brit sl)* người quấy rầy, nhất là một đứa bé: *Wait till I catch the little perisher!*: *Hãy đợi tôi túm được cái thằng nhãi quấy nhiễu ấy!*

per.ish.ing *adj (esp Brit)* **1** cực kỳ lạnh: *I'm perishing!*: *Tôi rét chết đi được.* o *It's perishing out there*: *Ở ngoài kia lạnh chết đi được.* o *a period of perishing cold*: *một thời kỳ lạnh ghê gớm.* **2** *(dated sl)* (dùng để diễn tả sự khó chịu, bực mình) đáng ghét, chết tiệt, v.v...: *I can't get in — I've lost the perishing key!*: *Tôi không vào được — Tôi đã đánh mất cái ch*

khóa chết tiệt ấy rồi! **per.ish.ing** (cũng **per.ish.ingly**) *adv (sl esp Brit)* (dùng để nhấn mạnh cái gì xấu, tồi tệ) rất: *It's perishing/perishingly cold out there: Ngoài kia lạnh ghê gớm.* o *He's too perishing mean to pay his share: Nó quá bủn xỉn, chẳng đóng góp đâu.*

peri.style /'peristail/ *n (ktrúc)* (a) dãy cột quanh một ngôi đền, một cái sân trong, v.v...: *The imposing peristyle of the Parthenon: hàng cột hùng vĩ bao quanh đền Parthenon.* (b) khu vực có hàng cột đó bao quanh.

peri.ton.itis /,peritə'naitis/ *n* [U] *(y)* chứng viêm đau đớn màng bụng.

peri.winkle[1] /'periwiŋkl/ *n* loại cây thường xanh có thân leo và hoa xanh hoặc trắng; **cây dừa cạn**: [attrib] *periwinkle blue: màu xanh dừa cạn.*

peri.winkle[2] /'periwiŋkl/ (cũng **winkle**) *n* loài sò hến nhỏ, ăn được, hình dạng như con sên; **ốc bờ**.

per.jure /'pɜ:dʒə(r)/ *v* [Tn] ~ **oneself** *(luật)* nói dối (nhất là tại tòa án) sau khi đã thề nói sự thật; **phản bội lời thề; khai man trước tòa**: *Several witnesses at the trial were clearly prepared to perjure themselves in order to protect the accused: Rõ ràng nhiều nhân chứng tại vụ xét xử đã được chuẩn bị để khai man trước tòa nhằm bảo vệ bị cáo.*

▷ **per.jurer** /'pɜ:dʒərə(r)/ *n (luật)* người đã phản bội lời thề và khai man.

per.jury /'pɜ:dʒəri/ *n (luật)* (a) [U] hành động khai man trước tòa: *They tried to persuade her to commit perjury: Họ tìm cách thuyết phục cô ta khai man trước tòa.* (b) [C] lời nói dối sau khi thề nói sự thật nhất là trước tòa án; **sự phản bội lời thề**.

perk[1] /pɜ:k/ *v* (phr v) **perk up** *(infml)* trở nên vui vẻ, hoạt bát hoặc khỏe mạnh hơn, nhất là sau thời gian ốm hoặc phiền muộn: *He looked depressed but perked up when his friends arrived: Nó có vẻ phiền muộn nhưng đã vui tươi lên khi bạn bè nó tới.* **perk sb/sth up** *(infml)* (a) làm cho ai cảm thấy vui vẻ hoặc phấn khởi hơn; **vui tươi hơn**: *A holiday would perk you up: kỳ nghỉ phép sẽ làm anh vui vẻ hơn.* (b) làm cho ai bảnh bao hơn; đỏm dáng hơn: *He had perked himself up for the occasion: Nó ăn mặc bảnh bao trong dịp này.* (c) làm cho (y phục, căn [illegible] sinh khí hơn, v.v...; **làm gì**): *perk up the plants [illegible]tering: tưới nước đầm i tốt lên.* o *You need a rf to perk up that grey suit: Anh cần một cái khăn quàng đỏ tươi để làm cho bộ quần áo xám này nổi lên.* 3 ngẩng (đầu), vểnh (tai), vênh (mặt): *The horse perked up its head when I shouted: Con ngựa ngẩng đầu lên khi tôi gọi.*

▷ **perky** *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* 1 đầy khí lực; sức sống; **tươi tỉnh**: *He's still in hospital, but he seems quite perky: Anh ta còn nằm bệnh viện nhưng đã có vẻ tươi tỉnh lắm.* 2 đầy lòng tự tin; trơ tráo; **tự đắc**; **vênh váo**: *That child is a bit too perky! Đứa bé ấy hơi vênh váo!.* **per.kily** /-ili/ *adv*. **per.ki.ness** *n* [U].

perk[2] /pɜ:k/ *n* (usu *pl*) *(infml)* (a) tiền hay hàng hóa mà người ta được nhận như một quyền lợi thêm vào lương; **bổng lộc; tiền thù lao thêm**: *His perks include a car provided by the firm: Quyền lợi được hưởng của anh ta gồm cả một chiếc ô tô do công ty cấp.* (b) lợi thế hoặc mối lợi của một công việc đặc biệt của địa vị mình, v.v...; **bổng lộc**: *One of the perks is the use of the official car park: Một trong những bổng lộc là được dùng bãi để xe của cơ quan.*

perk[3] /pɜ:k/ *v* = PERCOLATE 1.

perm /pɜ:m/ *n* 1 *(infml)* = PERMANENT WAVE (PERMANENT). 2 *(infml)* = PERMUTATION 1.

▷ **perm** *v* [Tn] 1 làm cho (tóc ai) quăn làn sóng; **uốn làn sóng**: *Her hair has been permed: Tóc chị ấy đã được uốn quăn làn sóng.* 2 đổi trật tự (của các số) trong một cuộc đánh cá bóng đá.

per.ma.frost /'pɜ:məfrɒst; *US* -frɔ:st/ *n* [U] tầng đất cái bị đóng băng vĩnh cửu, thí dụ ở vùng cực.

per.ma.ence /'pɜ:mənəns/ *n* [U] tình trạng duy trì hoặc còn lại một thời gian dài; **sự lâu dài, sự thường xuyên**: *Nothing threatens the permanence of the system: Không có gì đe dọa được sự lâu bền của hệ thống.* ▷ **per.man.ency** /-nənsi/ *n (fml)* 1 [U] = PERMANENCE. 2 [C] cái lâu bền (nhất là một công việc); **việc lâu dài cố định**: *Is the new post a permanency?: Vị trí công tác mới có được lâu dài không?*

per.man.ent /'pɜ:mənənt/ *adj* (a) kéo dài hoặc được trông mong tồn tại một thời gian dài hay vĩnh viễn; **lâu bền; vĩnh cửu**: *She is looking for permanent employment: Cô ta đang tìm một việc làm lâu dài.* o *The injury left him with a permanent limp: Vết thương để lại cho anh ta tật đi khập khiễng vĩnh viễn.* (b) có thể không thay đổi; **thường xuyên; thường trực**: *my permanent address: địa chỉ thường xuyên của tôi.* Cf IMPERMANENT, TEMPORARY. ▷ **per.man.ently** *adv*.

□ **,permanent 'wave** *(fml)* (*abbr* **perm**) (*US* **permanent**) phương pháp làm tóc bằng cách xử lý bằng hóa chất và uốn thành làn sóng hay các lọn tóc giữ lâu được nhiều tháng; **cách uốn làn sóng giữ được lâu**.

,permanent 'way *(Brit)* nền đường, đá ba lát và tà vẹt trên đó đặt đường ray lên; **nền đường sắt**.

per.man.gan.ate /pə'mæŋgəneit/ (cũng **po,tassium per'manganate, per,manganate of 'potash**) *n* [U] muối màu tím thẫm của một acid chứa măng-gan, dùng làm thuốc tẩy uế và diệt trùng sau khi hòa tan trong nước; **thuốc tím; pecmanganat**.

per.meate /'pɜ:mieit/ *v* [Ipr, Tn] ~ **(through) sth** *(fml)* thâm nhập vào cái gì và lan truyền ra khắp nơi; **thấm vào; tràn ngập; lan ra**: *Water has permeated (through) the soil: Nước đã thấm vào/qua nền đất.* o *The smell of cooking permeates (through) the flat: Mùi nấu nướng tỏa ra khắp căn phòng.* o *(fig) A mood of defeat permeated the whole army: Một tâm trạng thất bại lan ra trong toàn quân.*

▷ **per.meable** /'pɜ:miəbl/ *adj (fml)* có thể bị chất lỏng hay khí thấm qua, xốp; **thấm qua được**. Cf IMPERMEABLE. **per.meab.il.ity** /,pɜ:miə'biləti/ *n* [U].

per.mea.tion /,pɜ:mi'eiʃn/ *n* [U] *(fml)* sự thấm qua hoặc bị thấm qua; **sự thấm**.

per.miss.ible /pə'misəbl/ *adj (fml)* được hoặc có thể được cho phép; **chấp nhận được; dùng được**: *Delay is not permissible, even for a single day: Thậm chí chậm trễ một ngày cũng không chấp nhận được.* o *driving with more than the permissible level of alcohol in the blood: lái xe với nồng độ rượu trong máu lớn hơn mức cho phép.* ▷ **per.miss.ibly** /-əbli/ *adv*.

per.mis.sion /pə'miʃn/ *n* [U] ~ (**to do sth**) hành động cho phép ai làm cái gì; sự ưng thuận; **sự cho phép; giấy phép**: *You have my permission to leave: Anh được phép của tôi lên đường.* o *She refused to give her permission: Chị ấy từ chối không cấp giấy phép.* o *They entered the area without permission: Họ vào khu vực này mà không có giấy phép.* o *with your (kind) permission: với sự (rộng lượng) cho phép của ông,* tức là nếu ông cho phép.

per.miss.ive /pə'misiv/ *adj* [usu attrib] *(often derog)* (a) cho phép tự do rộng rãi trong cách cư xử nhất là

đối với trẻ con hoặc trong những chuyện tình dục; **dễ dãi; được chấp nhận**: *a permissive upbringing: một cách giáo dục buông thả.* o *permissive parents: những bậc cha mẹ dễ dãi.* (b) thể hiện sự tự do ấy: *persissive attitudes, behaviour: thái độ, cách cư xử được chấp nhận.* o *the permissive society: một xã hội dễ dãi,* tức là xã hội có những biến đổi bắt đầu những năm 1960, với sự tự do rộng rãi trong hành vi tình dục, sự giảm thiểu của quyền kiểm duyệt, v.v...

▷ **per.miss.ively** *adv*: *children who have been brought up permissively: trẻ con đã được dạy dỗ theo cách nuông chiều.* **per.miss.ive.ness** *n* [U] dễ dãi trong quan điểm hay cách cư xử; **tính dễ dãi; sự buông thả.**

per.mit /pə'mit/ *v* (**-tt-**) *(fml)* **1** [Tn, Tg, Dn.n, Dn.t] cho phép đối với (cái gì); được phép: *Dogs are not permitted in the building : Chó không được phép vào nhà.* o *We do not permit smoking in the office: Chúng ta không cho phép hút thuốc ở cơ quan.* o *The prisoners were permitted two hours' exercise a day: Những người tù được phép tập thể dục hai tiếng một ngày.* o *Permit me to explain : Cho phép tôi giải thích.* o *The council will not permit you to build here: Hội đồng sẽ không cho phép anh xây cất ở đây.* **2** [I, Tn, Cn.t] làm cho (cái gì) trở nên có thể được; **cho phép**: *I'll come tomorrow, weather permitting: Ngày mai tôi sẽ đến nếu như thời tiết cho phép,* tức là nếu thời tiết không cản trở tôi. o *The new road system permits the free flow of traffic at all times : Hệ thống đường sá mới cho phép luồng xe cộ lúc nào cũng thông suốt.* o *The windows permit light and air to enter: Các cửa sổ để cho ánh sáng và không khí lọt vào.* **3** [Ipr no passive] (nhất là những câu phủ định) ~ **of sth** chấp nhận cái gì là có thể được; khoan thứ; **cho phép; thừa nhận**: *the situation does not permit of any delay: tình thế không cho phép bất kỳ sự trì hoãn nào.*

▷ **per.mit** /'pɜ:mit/ *n* văn bản chính thức cho ai quyền được làm cái gì, nhất là được đi đâu; **giấy phép**: *You cannot enter a military base without a permit: Anh không thể vào một căn cứ quân sự nếu không có giấy phép.*

per.mu.ta.tion /,pɜ:mju:'teiʃn/ *n (fml)* **1** *(esp toán)* (a) [U] sự thay đổi trật tự của một tập hợp đồ vật; **sự đổi trật tự.** (b) [C] một trong những cách sắp xếp đó; **phép hoán vị**: *The permutations of x, y and z are xyz, xzy, yxz, yzx, zxy, zyx: Các phép hoán vị của x, y và z là xyz, xzy, yxz, yzx, zxy, zyx.* **2** (*infml* **perm**) *(Brit)* (nhất là trong đánh cá bóng đá) sự lựa chọn những đặc điểm riêng của một nhóm để sắp xếp thành một số tổ hợp; **sự sắp xếp đội hình.**

per.mute /pə'mju:t/ *v* [Tn] thay đổi trật tự trong cách sắp xếp của (cái gì); **hoán vị.**

per.ni.cious /pə'niʃəs/ *adj (fml)* ~ **(to sb/sth)** có tác dụng rất độc hại hoặc hủy diệt (đối với ai/cái gì); **độc, nguy hại**: *a pernicious influence on society: một ảnh hưởng nguy hại đối với xã hội.* o *a pernicious campaign to blacken his character: một cuộc vận động có hại bôi nhọ tên tuổi của anh ấy.* o *Pollution of the water supply reached a level pernicious to the health of the population: Sự ô nhiễm trong cung cấp nước đã đạt tới mức độ nguy hại cho sức khỏe của dân cư.* ▷ **per.ni.ciously** *adv.* **per.ni.cious.ness** *n* [U].

□ **per,nicious a'naemia** *(y)* dạng nghiêm trọng của bệnh thiếu máu đôi khi làm chết người; **bệnh thiếu máu ác tính.**

per.nick.ety /pə'nikəti/ *adj (infml often derog)* lo lắng quá nhiều đến những tiểu tiết hay những điều không quan trọng, cầu kỳ; **hay quan trọng hóa; khó tính.**

per.ore.tion /,perə'reiʃn/ *n (fml)* **1** phần cuối của một bài diễn văn, bản tổng kết; **đoạn kết. 2** *(often derog)* bài diễn văn dài dòng: *We had to listen to a perorattion on the evils of drink!: Chúng tôi đã phải nghe một bài nói dài dòng về cái hại của rượu chè!*

per.ox.ide /pə'roksaid/ *n* [U] **1** một trong nhiều hợp chất của oxy với một nguyên tố khác chứa tỉ lệ tối đa của oxy; **peroxyt. 2** (cũng **,hydrogen peroxide, pe'roxide of 'hydrogen**) chất lỏng không màu dùng làm chất sát trùng và để tẩy chất nhuộm tóc; **nước oxy già; hydro peroxyt**: [attrib] *a peroxide blonde: một mái tóc vàng tẩy bằng nước oxy già.*

▷ **per.ox.ide** *v* [Tn] tẩy chất nhuộm (tóc) bằng hydro peroxyt: *peroxided curls: những lọn tóc được tẩy bằng oxy già.*

per.pen.dic.ular /,pɜ:pən'dikjulə(r)/ *adj* **1** ~ **(to sth)** ở một góc 90^0 (với một đường thẳng hay mặt phẳng khác); **vuông góc; trực giao**: *a line drawn perpendicular to another: một đường kẻ vuông góc với một đường khác.* **2** ở một góc vuông với đường nằm ngang; thẳng góc; **thẳng đứng**: *the perpendicular marble columns of a Greek temple: những cột đá cẩm thạch thẳng đứng của một ngôi đền Hy Lạp.* **3** về một vách đá, mặt đá, v.v... nhô lên rất dốc; **dốc đứng**: *The valley ended in a perpendicular rim of granite: Thung lũng tận cùng bằng một vách đá granite thẳng đứng.* **4** (cũng **Perpendicular**) *(k.trúc)* theo kiểu kiến trúc gô-tích ở Anh vào thế kỷ 14 và 15, đặc trưng bởi việc sử dụng những đường thẳng đứng trong cách trang trí.

▷ **per.pen.dic.ular** *n* **1** [C] đường vuông góc; **đường trực giao. 2** (cũng **the perpendicular**) [U] vị trí hay hướng thẳng đứng: *The wall is a little out of (the) perpendicular: Bức tường hơi lệch hướng thẳng đứng.*

per.pen.dic.ular.ity /,pɜ:pən,dikjʊ'lærəti/ *n* [U].

per.pen.dic.ularly *adv.*

per.pet.rate /'pɜ:pitreit/ *v* [Tn] *(fml or joc)* (a) phạm vào (một tội ác, v.v...): *perpetrate a dreadful outrage: phạm vào một nỗi ô nhục khủng khiếp.* (b) phạm tội vì (một sự khờ dại, một sự sai lầm, v.v...): *Who perpetrated that dreadful extension to the front of the building?: Ai gây ra việc cơi nới tồi tệ ở phía trước tòa nhà thế?*

▷ **per.pet.rat.ion** /,pɜ:pi'treiʃn/ *n* [U]. **per.pet.rator** *n* người phạm một tội ác hoặc làm một điều gì bị coi là ô nhục; **thủ phạm; kẻ gây ra**: *the perpetrator of a hoax : kẻ gây ra một trò lừa bịp.*

per.petual /pə'petʃʊəl/ *adj* [usu attrib] **1** tiếp tục không hạn định, thường xuyên; **vĩnh viễn; bất diệt**: *the perpetual snow of the Arctic: tuyết (rơi) thường xuyên ở Bắc cực.* **2** không ngừng, liên tục; **không ngớt**: *the perpetual noise of traffic: tiếng ồn ào không ngơi của xe cộ đi lại.* **3** *(infml)* lặp lại thường xuyên, liên tiếp; **liên miên**: *He was irritated by their perpetual complaints: Anh ta bực mình vì những lời phàn nàn liên miên của họ.* ▷ **per.petu.ally** /-tʃʊəli/ *adv.*

□ **per,petual 'motion** [U] sự chuyển động (thí dụ của một cỗ máy tưởng tượng) liên tục mãi mãi mà không lấy năng lượng từ một nguồn ở bên ngoài; **sự chuyển động không ngừng.**

per.petu.ate /pə'petʃʊeit/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) tiếp tục; **làm cho bất diệt, làm tồn tại mãi mãi**: *They decided to perpetuate the memory of their leader by erecting a statue: Họ đã quyết định ghi nhớ mãi mãi vị lãnh tụ của họ bằng cách dựng một pho tượng.* ▷ **per.petu.ation** /pə,petʃʊ'eiʃn/ *n* [U].

per.petu.ity /,pɜ:pi'tju:əti; *US* -'tu:-/ *n* (idm) **in perpetuity** *(fml)* mãi mãi, vĩnh cửu; **vĩnh viễn**: *The site of the memorial is granted in perpetuity to Canada: Vị trí xây dựng đài kỷ niệm được*

nhượng vĩnh viễn cho Canada.

per.plex /pə'pleks/ *v* [Tn] làm cho (ai) cảm thấy khó xử hoặc bối rối; làm cho lúng túng: ***The question perplexed me***: *Câu hỏi làm tôi lúng túng.* o ***We were perplexed by his failure to answer the letter***: *Chúng tôi cảm thấy bối rối vì anh ta không viết thư trả lời.* o ***The whole affair is very perplexing***: *Toàn bộ vấn đề rất rắc rối.*

▷ **per.plexed** *adj* khó xử hoặc bối rối; **lúng túng; phức tạp; bối rối**: ***The audience looked perplexed***: *Khán giả trông có vẻ bối rối.* o ***She had to explain her behaviour to her perplexed supporters***: *Cô ta đã giải thích cách ứng xử của mình cho các cổ động viên đang hoang mang.* o ***He gave her a perplexed look***: *Anh ta nhìn cô bối rối.* **per.plex.edly** /-idli/ *adv*: ***'What is this?' he asked perplexedly***: *'Cái gì đây?', anh ta lúng túng hỏi.*

per.plex.ity /-əti/ *n* [U] 1 tình trạng phức tạp, tình trạng khó xử; **tình trạng bối rối**: ***She looked at us in perplexity***: *Cô ấy nhìn chúng tôi trong trạng thái bối rối.* 2 tình trạng rắc rối hoặc khó khăn: ***a problem of such perplexity that it was impossible to solve***: *một vấn đề rắc rối như vậy không thể giải quyết được.*

per pro /ˌpɜ:'prəʊ/ *abbr* = PP 2.

per.quis.ite /'pɜ:kwizit/ *n* (esp *pl*) *(fml)* 1 (*infml* **perk**) tiền hay hiện vật được cấp hoặc coi như quyền lợi thêm vào tiền lương của mình; **vật thưởng thêm**: ***Perquisites include the use of the company car*** : *Vật thưởng thêm bao gồm việc sử dụng chiếc xe của công ty.* 2 mối lợi hay quyền đặc biệt được hưởng do địa vị của mình đưa lại; **bổng lộc**: ***Politics in Britain used to be the perquisite of the property-owning classes***: *Địa vị chính trị ở nước Anh thường là bổng lộc cho tầng lớp có tài sản.*

perry /'peri/ *n* (a) [U] đồ uống làm từ nước quả lê ép lên men; **rượu lê**. (b) [C] cốc rượu lê. Cf CIDER.

pers *abbr* person: con người; personal: cá nhân.

per se /ˌpɜ:'sei/ *(tiếng Latin)* do hoặc thuộc về bản thân, về bản chất; **tự nó**: ***The drug is not harmful per se, but is dangerous when taken with alcohol***: *Thuốc tự nó không độc, nhưng trở nên nguy hiểm nếu uống với rượu.*

per.se.cute /'pɜ:sikju:t/ *v* 1 [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** đối xử tàn bạo với ai, nhất là do chủng tộc, chính trị hay tín ngưỡng tôn giáo, v.v. của anh ta; **ngược đãi; khủng bố**: ***Throughout history religious minorities have been persecuted (for their beliefs)***: *Trong suốt chiều dài lịch sử, các thiểu số tôn giáo đều bị khủng bố (vì tín ngưỡng của họ).* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** không cho ai yên ổn, quấy rầy ai; **làm khổ ai**: ***Once the affair became public, he was persecuted by the press***: *Một khi vấn đề trở thành công khai, anh ta đã bị báo chí quấy rầy.*

▷ **per.se.cu.tion** /ˌpɜ:si'kju:ʃn/ *n* (a) [U] ngược đãi hoặc bị hành hạ; **sự khủng bố; sự hành hạ**: ***his persecution of his political opponents***: *sự khủng bố của ông ta đối với các đối thủ chính trị.* o ***They suffered persecution for their beliefs***: *Họ đã bị ngược đãi vì tín ngưỡng của họ.* (b) [C] tương tự như trên: ***He is writing a history of the persecutions endured by his race*** : *Anh ta đang viết một câu chuyện về những cuộc khủng bố mà chủng tộc anh ta phải chịu đựng.* **perse'cution complex** (cũng **perse'cution mania**) *(tâm)* niềm tin điên loạn là mình bị hành hạ; **chứng phức cảm bị hành hạ**.

per.se.cutor *n* người ngược đãi kẻ khác; **kẻ khủng bố**: ***His persecutors were severely punished***: *Những kẻ hành hạ anh ta đã bị trừng phạt nghiêm khắc.*

per.se.vere /ˌpɜ:si'viə(r)/ *v* [I, Ipr] ~ **(at/in/with sth)**; ~ **(with sb)** *(usu approv)* liên tục cố gắng làm cái gì, nhất là không phải khó khăn; **kiên trì, bền gan**: ***You'll need to persevere if you want the business to succeed***: *Anh cần phải kiên trì nếu anh muốn việc kinh doanh thành công.* o ***She persevered in her efforts to win the championship***: *Cô ấy kiên trì cố gắng để đoạt chức vô địch.* o ***It's difficult, but I'm going to persevere with it*** : *Điều đó khó, nhưng tôi sẽ kiên trì với nó.* o ***He was hopeless at French, but his teacher persevered with him***: *Nó chẳng hy vọng gì trong việc học tiếng Pháp, nhưng thầy giáo kiên trì dạy nó.*

▷ **per.se.ver.ance** /ˌpɜ:si'viərəns/ *n* [U] cố gắng liên tục và đều đặn để đạt được một mục đích; tính kiên định; **tính kiên trì; sự bền chí**: ***After month of disappointment, his perseverance was finally rewarded***: *Sau nhiều tháng trời thất vọng, cuối cùng tính kiên trì của anh ta đã được đền đáp.* o ***perseverance in the face of extreme hardship***: *sự kiên trì trước nỗi gian lao cùng cực.*

per.se.ver.ing /ˌpɜ:si'viəriŋ/ *adj* tỏ ra kiên trì; **kiên nhẫn; bền chí**: [attrib] ***persevering efforts***: *các nỗ lực kiên trì.* o ***A few persevering climbers finally reached the top***: *Một vài người leo núi kiên trì cuối cùng đã lên tới đỉnh.* **per.se.ver.ingly** *adv.*

Per.sian /'pɜ:ʃn; *US* 'pɜ:rʒn/ *adj* thuộc về Ba Tư (nay gọi là Iran), người Ba Tư hay tiếng Ba Tư.

▷ **Per.sian** *n* 1 [C] cư dân của Ba Tư. 2 [U] tiếng Ba Tư.

□ ˌ**Persian** '**carpet** (cũng **Persian 'rug**) thảm có trang trí truyền thống ở vùng cận Đông, dệt bằng tay từ tơ hoặc len; **thảm Ba Tư**.

ˌ**Persian** '**cat** (cũng **Persian**) loại mèo thuần chủng có lông dài, mượt; **mèo Ba Tư**.

ˌ**Persian** '**lamb** da lông thú quăn, mượt, thường màu đen, thuộc một loại cừu non Châu Á dùng để may áo khoác; da lông cừu caracum; **da lông cừu Ba Tư**.

per.si.flage /'pɜ:sifla:ʒ/ *n* [U] *(fml)* sự đùa vui nhẹ nhàng; sự giễu cợt; **nói đùa**.

per.sim.mon /pə'simən/ *n* 1 quả ăn được giống quả mận màu đỏ da cam; **quả hồng vàng**. 2 một trong nhiều loại cây nhiệt đới có loại màu đỏ; **cây hồng vàng**.

per.sist /pə'sist/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(in sth/in doing sth)** tiếp tục làm điều gì, nhất là một cách khăng khăng và quyết tâm mặc dù có sự chống đối, tranh luận hoặc thất bại; **cố chấp; kiên gan**: ***If you persist, you will annoy them even more***: *Nếu anh cứ khăng khăng, anh sẽ làm cho họ bực mình thêm.* o ***He will persist in riding that dreadful bicycle***: *Nó vẫn khăng khăng cưỡi chiếc xe đạp dễ sợ này.* o ***She persists in the belief/in believing that she is being persecuted***: *Cô ta cứ một mực tin là mình đang bị ngược đãi.* 2 [Ipr] ~ **with sth** tiếp tục làm điều gì dù có khó khăn; **bền bỉ; kiên trì**: ***They persisted with the agricultural reforms, despite opposition from the farmers***: *Họ kiên trì các cải cách nông nghiệp mặc sự chống đối của các chủ trại.* 3 [I] tiếp tục tồn tại; **cứ dai dẳng; vẫn còn**: ***Fog will persist throughout the night***: *Sương mù sẽ còn dai dẳng suốt đêm.* o ***Loyalty to the former king still persists in parts of the country***: *Lòng trung thành với nhà vua trước vẫn còn dai dẳng ở nhiều nơi trên đất nước.*

▷ **per.sist.ence** /-əns/ *n* [U] (a) tính kiên gan; **tính bền bỉ; sự kiên trì**: ***His persistence was rewarded when they finally agreed to resume discussions***: *Tính kiên trì của anh ấy đã được thưởng công khi cuối cùng họ chấp thuận tiếp tục các cuộc tranh luận.* (b) sự tiếp tục tồn tại; **sự dai dẳng**: ***The doctor couldn't explain the persistence of the high temperature***: *Bác sĩ đã không thể giải thích được tại sao cơn sốt dai dẳng như thế.*

per.sist.ent /-ənt/ *adj* 1 không chịu từ

bỏ; **kiên trì; bền bỉ**: *She eventually married the most persistent of her admirers*: *Cuối cùng cô ta lấy người mê say cô bền bỉ nhất.* **2** (**a**) tiếp tục không ngừng; **dai dẳng**: [attrib] *persistent noise, rain, pain*: *tiếng ồn, cơn mưa, cơn đau dai dẳng.* o *persistent questioning*: *cuộc chất vấn dai dẳng.* (**b**) xảy ra thường xuyên; **liên tục**: [attrib] *persistent attacks of coughing*: *những cơn ho liên tục.* o *Despite persistent denials, the rumor continued to spread*: *Mặc dù những lời phủ nhận liên tục, tiếng đồn vẫn tiếp tục lan ra.* **per.sist.ently** *adv.*

per.son /'pɜ:sn/ *n* (*pl* **people** /'pi:pl/ hay trong cách dùng chính thức hoặc có nghĩa xấu, **persons**). ⇨ Cách dùng xem PEOPLE. **1** con người như một cá thể có tính cách riêng biệt; **người**: *He's just the person we need for the job*: *Anh ấy chính là người chúng ta cần cho công việc.* o *Here she is — the very person we were talking about!*: *Cô ấy đây — đúng là người chúng ta đang nói đến!* o *I had a letter from the people who used to own the corner shop*: *Tôi có thư của những người trước kia có cửa hàng ở góc phố.* **2** *(fml or derog)* (nhất là đã biết hoặc không chỉ rõ) con người; **thằng cha**: *A certain person told me everything*: *Một người nào đó* (mà tôi không muốn nói tên) *đã nói với tôi mọi chuyện.* o *Any person found leaving litter will be prosecuted*: *Bất cứ người nào vứt rác ra đường sẽ bị khởi tố.* o *(luật) accused of conspiring with person or persons unknown*: *bị buộc tội cấu kết với người hoặc những người không quen biết.* **3** *(ngữ)* một trong ba ngôi của đại từ chỉ ngôi, ngôi thứ nhất *tôi/chúng tôi* để chỉ người (những người) đang nói, ngôi thứ hai *anh/các anh* chỉ người (những người) được nói với, và ngôi thứ ba *nó/ chúng nó* chỉ người (những người), đồ vật được nói đến; **ngôi**. **4** (idm) **about/on one's 'person** mang theo mình, thí dụ ở trong túi; **theo mình; trong người**: *A gun was found on his person*: *Người ta đã tìm thấy một khẩu súng trong người hắn.* **be no/not be any respecter of persons** ⇨ RESPECTER (RESPECT^2). **in 'person** bản thân có mặt; **đích thân**: *The winner will be there in person to collect the prize*: *Người thắng cuộc sẽ đích thân đến đó để lĩnh thưởng.* o *You may apply for tickets in person or by letter*: *Ông có thể đích thân hoặc gửi thư lấy vé.* **in the person of sb** *(fml)* dưới hình thức hay tình trạng của ai; **bản thân**: *Help arrived in the person of his father*: *Bản thân cha nó đã đến giúp nó.* o *The firm has an important asset in the person of the director of research*: *Công ty có một nguồn vốn quan trọng là bản thân giám đốc nghiên cứu.*

□ **,person-to-'person call** *n (esp US)* cú điện thoại gọi qua người trực tổng đài cho một người khác và tính tiền từ lúc người đó trả lời.

per.sona /pə'səunə/ *n* (*pl* **-nae** /-ni:/) *(tâm)* tính cách của một người bộc lộ ra với những người khác hoặc người khác nhận thấy.

□ **per,sona 'grata** /'grɑ:tə/ *(tiếng Latin)* người được những người khác chấp thuận, nhất là một nhà ngoại giao được chính phủ nước ngoài chấp thuận; **người được chấp thuận.**

,persona non 'grata /nɒn 'grɑ:tə/ *(tiếng Latin)* người không được những người khác, nhất là một chính phủ nước ngoài chấp nhận; **người không được chấp thuận**: *He was declared persona non grata and forced to leave the country*: *Người ta đã tuyên bố là ông ấy không còn được chấp thuận và bị buộc rời khỏi đất nước.* o *(joc) He forgot to buy more coffee yesterday, so he was persona non grata at breakfast this morning*: *Hôm qua anh ta quên mua thêm cà phê, vì vậy sáng nay anh ta là người không được quý chuộng trong bữa điểm tâm.*

per.son.able /'pɜ:sənəbl/ *adj* [esp attrib] có một vẻ ngoài hoặc điệu bộ dễ thương; **duyên dáng, dễ coi**: *The salesman was a very personable young man*: *Người bán hàng là một thanh niên rất dễ thương.*

▷ **per.son.ably** /-əbli/ *adv.*

per.son.age /'pɜ:sənidʒ/ *n* người, nhất là một người quan trọng hoặc nổi bật; **nhân vật quan trọng; người có vai vế**: *Political and royal personages from many countries attended the funeral*: *Những nhân vật chính trị và hoàng gia quan trọng của nhiều nước đã đến dự tang lễ.*

per.sonal /'pɜ:sənl/ *adj* **1** [attrib] về hay thuộc về một người cá biệt hơn là một nhóm hay một tổ chức; **cá nhân; riêng tư**: *one's personal affairs, beliefs*: *những công việc, niềm tin riêng tư.* o *a car for your personal use only*: *một chiếc ô tô chỉ dành riêng cho cá nhân anh sử dụng.* o *She made a personal donation to the fund*: *Bà ấy đã đóng góp một món tiền riêng của mình cho quỹ.* o *give sth the personal touch*: *ghi lại dấu ấn cá nhân cho cái gì,* tức là làm cho nó trở thành độc đáo. **2** không thuộc cuộc sống chung hay nghề nghiệp của mình; riêng tư: *a letter marked "Personal"*: *một lá thư đóng dấu "thư riêng".* o *Please leave us alone — we have something personal to discuss*: *Làm ơn để chúng tôi ngồi một mình — chúng tôi có chút việc riêng bàn với nhau.* o *His personal life is a mystery to his colleagues*: *Cuộc sống riêng của anh ta là một điều bí mật đối với các đồng nghiệp.* **3** [attrib] do một người cá biệt thực hiện hay làm; **đích thân; trực tiếp làm**: *The Prime Minister made a personal appearance at the meeting*: *Đích thân Thủ tướng xuất hiện trong cuộc gặp gỡ.* o *I shall give the matter my personal attention* : *Tôi sẽ trực tiếp chú ý đến vấn đề.* **4** [attrib] làm hay tạo ra cho một người cá biệt; **dành cho cá nhân; dành riêng**: *We offer a personal service to our customers*: *Chúng tôi dành một sự phục vụ riêng cho các khách hàng.* o *Will you do it for me as a personal favour?*: *Anh có làm việc đó như một đặc ân dành riêng cho tôi không?* o *a personal account*: *một tài khoản cá nhân,* tức là một tài khoản ở ngân hàng hay hội xây dựng mang tên một người. **5** chỉ trích sai lầm của một người; **ám chỉ cá nhân; đả kích cá nhân**: *The argument was becoming too personal*: *Lập luận mang tính cách cá nhân quá đáng.* o *Try to avoid making personal comments*: *Hãy cố tránh những lời chỉ trích cá nhân.* **6** [attrib] thuộc về thân thể; **cá nhân**: *personal cleanliness, freshness, hygiene, etc*: *sự sạch sẽ, sự sảng khoái, vệ sinh, v.v... cá nhân.*

▷ **per.son.ally** /-ənəli/ *adv* **1** không đại diện bởi người khác; đích thân: *She presented the prizes personally*: *Bà ấy đích thân ra tặng giải thưởng.* o *The plans were personally inspected by the minister*: *Các kế hoạch đã được bộ trưởng đích thân kiểm tra.* **2** như một con người; **bản thân**: *I don't know him personally, but I've read his books*: *Tôi không biết bản thân anh ấy nhưng đã đọc sách của anh ta.* **3** (thường ở đầu câu, có dấu phẩy theo sau) về phần tôi, đối với tôi: *Personally, I don't like him at all*: *Về phần tôi, tôi không thích anh ta chút nào.* o *Personally speaking/Speaking personally, I'm in favour of the scheme*: *Nói riêng phần tôi, tôi ủng hộ kế hoạch.* ⇨ Cách dùng xem HOPEFUL. **4** (idm) **take sth 'personally** bị xúc phạm vì việc gì; **cho cái gì chĩa vào mình**: *I'm afraid he took your remarks personally*: *Tôi e rằng hắn cho những nhận xét của anh chĩa vào hắn.*

□ **,personal assistant** (*abbr* **PA**) người thư ký phụ giúp một quan chức hay một giám đốc; **thư ký riêng; trợ lý.**

'personal column cột trên một tờ báo hay một ấn phẩm định kỳ nào đó dành cho những thông báo việc riêng hay những mục quảng cáo ngắn; **mục việc riêng.**

'personnal 'pronoun *(ngữ)* một trong

những đại từ tôi, anh/chị, nó/chị ấy, chúng tôi, các anh/các chị, chúng nó, v.v... **đại từ chỉ ngôi**.

'personal 'property (cũng **,personal e'state**) *(luật)* tài sản do một người làm chủ, trừ đất đai hay thu nhập từ đất đai, sẽ được chuyển cho người thừa kế anh ta; **tài sản riêng**. Cf REAL ESTATE (REAL1).

per.son.al.ity /,pɜ:sə'nælətɪ/ *n* 1 [C] những đặc điểm và phẩm chất của một người nhìn như một tổng thể; **nhân cách; tính cách**: *a likeable personality*: *một nhân cách đáng yêu.* o *She has a very strong personality*: *Chị ấy có một cá tính rất mạnh.* o *influences which affect the development of a child's personality*: *Những ảnh hưởng tác động đến sự phát triển tính cách của một đứa trẻ.* 2 [U, C] những phẩm chất đặc biệt, nhất là hấp dẫn về mặt xã hội; **nhân phẩm; cá tính; lịch thiệp**: *We need someone with lots of personality to organize the party*: *Chúng ta cần một người nào đó có nhiều uy tín cá nhân đứng ra tổ chức đảng.* o *His wife was very beautiful, but seemed to have no personality*: *Cô vợ anh ta rất đẹp, nhưng hình như không lịch thiệp.* 3 [C] người nổi tiếng, nhất là trong giới văn nghệ hay thể thao; **nhân vật**: *personalities from the film world*: *những nhân vật trong giới điện ảnh.* o *a television personality*: *một nhân vật nổi tiếng trên truyền hình.* o *one of the best-known personalities in the world of tennis*: *một trong những nhân vật nổi tiếng trong giới quần vợt.* **4 personalities** [pl] những nhận xét chỉ trích hoặc bất kính đối với một người; lời đả kích cá nhân: *indulge in personalities*: *thích thú với những trò đả kích cá nhân.* o *Let's keep personalities out of it*: *Chúng ta hãy tránh đả kích cá nhân.*

□ **perso'nality cult** *(often derog)* sự ca tụng quá đáng một người nổi tiếng, nhất là một lãnh tụ chính trị; **sùng bái cá nhân**.

per.son.al.ize, -ise /'pɜ:sənəlaɪz/ *v* 1 [Tn esp passive] đánh dấu (cái gì) để chỉ nó thuộc về một người nhất là bằng cách đề địa chỉ hoặc tên họ viết tắt lên vật đó: *handkerchiefs personalized with her initials*: *những chiếc khăn tay được đánh dấu bằng chữ viết tắt tên họ của cô ấy.* o [attrib] *a personalized number plate*: *một biển số xe đánh dấu riêng*, bằng các chữ lựa chọn riêng. 2 [Tn] làm cho (cái gì) trở nên liên quan với những vấn đề hay tình cảm cá nhân; **cá nhân hóa**: *We don't want to personalize the issue*: *Chúng tôi không muốn cá nhân hóa vấn đề.*

per.son.ify /pə'sɒnɪfaɪ/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] 1 (a) xem (cái gì) như thể là một con người; **nhân cách hóa**: *The sun and the moon are often personified in poetry*: *Mặt trời và mặt trăng thường được nhân cách hóa trong thơ ca.* (b) miêu tả (một tư tưởng, một phẩm cách, v.v...) dưới dạng con người; biểu tượng hóa; **nhân hình hóa**: *Justice is often personified as a blindfolded woman holding a pair of scales*: *Công lý thường được nhân hình hóa thành một phụ nữ bịt mắt cầm cái cân.* 2 là một thí dụ dưới dạng người của một phẩm chất hay đặc điểm, nhất là loại có được ở một mức độ tột bậc; **là hiện thân của**: *He personifies the worship of money*: *Hắn ta là hiện thân của sự tôn sùng đồng tiền.* o *He is kindness personified*: *Ông ấy là hiện thân của lòng tốt.*

▷ **per.soni.fica.tion** /pə,sɒnɪfɪ'keɪʃn/ *n* 1 (a) [U] coi cái gì không có sự sống như một con người hoặc miêu tả nó dưới dạng con người; **sự nhân cách hóa**: *The personification of evil as a devil is a feature of medieval painting*: *Sự nhân cách hóa điều ác như một con quỷ là một đặc điểm của hội họa thời Trung cổ.* (b) [C] trường hợp nhân cách hóa. 2 [C usu *sing*] ~ **of sth** người có một phẩm chất hay đặc điểm tới một mức độ tột bậc; **sự hiện thân của**: *He looked the personification of misery*: *Anh ta có vẻ là hiện thân của sự nghèo khổ.* o *She was the personification of elegance*: *Cô ấy là hiện thân của sự thanh lịch.*

per.son.nel /,pɜ:sə'nel/ *n* 1 [pl *v*] người được tuyển dụng vào một trong các lực lượng võ trang, một công ty hay một công sở; cán bộ nhân viên trong một biên chế; **nhân viên; công chức**: *trained personnel*: *một nhân viên đã được đào tạo.* o *Army personnel are not allowed to leave the base*: *Binh sĩ không được phép rời căn cứ.* o *Airline personnel can purchase flight tickets at reduced prices*: *Cán bộ nhân viên hàng không có thể mua vé máy bay giảm giá.* o [attrib] *a personnel carrier*: *một tàu chuyên chở binh sĩ*, tức là tàu thủy hay máy bay chở quân đội. 2 [Gp] (cũng **person'nel department**) phòng ở một công ty xí nghiệp giải quyết công việc với người làm, nhất là việc bổ nhiệm và phúc lợi; **phòng, vụ tổ chức cán bộ**: *Personnel is/are organizing the training of the new members of staff*: *Phòng tổ chức đang đào tạo những nhân viên mới của cơ quan.* o [attrib] *personnel manager/officer*: *người quản lý tổ chức/viên chức nhân sự.*

per.spect.ive /pə'spektɪv/ *n* 1 (a) [U] nghệ thuật vẽ những vật hình khối trên một mặt phẳng như thể cho ta cảm giác thật về chiều cao, chiều rộng, chiều sâu và vị trí của chúng trong mối quan hệ với nhau; **phối cảnh ; luật xa gần**: *She drew a row of trees receding into the distance to demonstrate the laws of perspective*: *Cô ấy vẽ một hàng cây lùi về đằng xa để biểu thị luật phối cảnh.* o [attrib] *a perspective drawing*: *một bức vẽ theo luật xa gần.* (b) [C] bức vẽ theo cách này. 2 [C] quang cảnh, nhất là loại trải dài về phía xa; **cảnh trông xa; viễn cảnh**: *get a perspective of the whole valley*: *thấy được một cảnh trông xa của toàn thung lũng.* o *(fig) a personal perspective of the nation's history*: *một viễn cảnh riêng của lịch sử dân tộc.* 3 (idm) **in/out of perspective** (a) chỉ mối liên hệ đúng/ không đúng giữa các đồ vật có thể trông thấy được; **đúng/ không đúng luật xa gần**: *A draw the buildings in perspective*: *Vẽ các tòa nhà đúng luật xa gần.* o *That tree on the left of the picture is out of perspective*: *Cái cây ở bên trái bức vẽ không đúng luật xa gần.* (b) [U] theo một cách không phóng đại bất cứ một khía cạnh nào/ phóng đại một vài khía cạnh; đúng mọi phía; **triển vọng; tiền đồ**: *He sees things in their right perpective*: *Anh ta nhìn các sự việc theo đúng triển vọng của chúng.* o *view /put/ see sth in (its true/its proper) perspective*: *Xem xét /đặt/nhìn cái gì theo triển vọng (thực của nó).* o *see the events in their historical perspective*: *nhìn các sự kiện theo triển vọng lịch sử của chúng.* o *get things badly out of perspective*: *hiểu các sự việc không đúng các khía cạnh.*

Per.spex /'pɜ:spek/ *n* [U] *(propr)* vật liệu chất dẻo trong suốt và cứng thường dùng thay cho kính vì nó không vỡ ra từng mảnh; **kính pecpêch**.

per.spic.acious /,pɜ:spɪ'keɪʃəs/ *adj* *(fml)* có hoặc tỏ rõ sự sáng suốt hay óc suy xét; nhận thức rõ; **sáng suốt; minh mẫn**: *a perspicacious analysis of the problem*: *sự phân tích sáng suốt vấn đề.* o *It was very perspicacious of you to find the cause of the trouble so quickly*: *Anh rất là sáng suốt đã tìm ra nguyên nhân vụ rắc rối nhanh đến thế.* ▷ **per.spic.aciously** *adv*.

per.spi.ca.city /,pɜ:spɪ'kæsətɪ/ *n* [U].

per.spic.uous /pə'spɪkjʊəs/ *adj* *(fml)* (a) được diễn đạt rõ ràng; **minh bạch**. (b) (về một người) diễn tả các sự việc rõ ràng; **dễ hiểu**. ▷ **per.spic.uously** *adv*. **per.spic.uous.ness**, **per.spi.cu.ity** /-'kju:ətɪ/ *n* [U].

per.spire /pə'spaɪə(r)/ *v* [I] *(fml)*

nước ẩm do cơ thể toát ra; **mồ hôi**: *perspiring profusely after a game of squash*: *toát đẫm mồ hôi sau một ván bóng quần.*

▷ **per.spira.tion** /ˌpɜ:spə'reiʃn/ *n* [U] (a) nước ẩm do cơ thể toát ra; **mồ hôi**: *drops of perspiration rolling down one's forehead*: *những giọt mồ hôi trên trán nhỏ xuống.* (b) quá trình để nước ẩm thoát qua da; **sự đổ mồ hôi**: *Perspiration cools the skin in hot weather*: *Sự đổ mồ hôi làm mát da trong thời tiết nóng nực.*

per.suade /pə'sweid/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **sb (into/out of sth)** bảo ai làm cái gì bằng cách tranh luận hay giải bày lý lẽ với người đó; **thuyết phục**: *You try and persuade her (to come out with us)*: *Anh hãy cố thuyết phục cô ấy (đi cùng với chúng ta).* o *He is easily persuaded*: *Anh ấy dễ bị thuyết phục lắm.* o *How can we persuade him into joining us?*: *Làm thế nào để thuyết phục anh ấy liên kết với chúng ta được nhỉ?* o *He persuaded his daughter to change her mind*: *Anh ấy đã thuyết phục được con gái thay đổi ý kiến.* 2 [Tn esp passive, Tn.pr esp passive, Dn.f] ~ **sb (of sth)** *(fml)* làm cho ai tin cái gì; làm cho ai nghe theo: *I am not fully persuaded by the evidence*: *Tôi không hoàn toàn tin ở chứng cớ.* o *We are persuaded of the justice of her case*: *Chúng tôi tin ở công lý trong vụ kiện của cô ấy.* o *How can I persuade you that I am sincere*: *Làm thế nào cho anh tin là tôi chân thành.*

per.sua.sion /pə'sweiʒn/ *n* 1 [U] thuyết phục hoặc bị thuyết phục: *Defeated by her powers of persuasion, I accepted*: *Tôi chấp nhận vì bị khả năng thuyết phục của cô ấy đánh bại.* o *gentle persuasion is more effective than force*: *Sự thuyết phục nhẹ nhàng có hiệu quả hơn sức mạnh.* 2 [C] (nhóm người theo một) giáo phái (nhất là tôn giáo hay chính trị); **phe phái; giáo phái**: *people of all persuasions*: *những người thuộc mọi phe phái.* o *He is not of their (religious) persuasion*: *Anh ấy không thuộc giáo phái của họ.* 3 [sing] *(fml)* điều mà người ta tin; sự tin chắc: *It is my persuasion that the decision was a mistake*: *Tôi tin chắc rằng quyết định đó là một sai lầm.*

per.suas.ive /pə'sueisiv/ *adj* có khả năng thuyết phục; làm cho tin; **có sức thuyết phục; khiến nghe theo**: *a persuasive manner*: *một cách cư xử có sức thuyết phục.* o *persuasive arguments, reasons, excuses, etc*: *những lập luận, lý lẽ, lời bào chữa; v.v... có sức thuyết phục.* ▷ **per.suas.ively** *adv.* **per.suas.ive,ness** *n* [U]: *The persuasiveness of his argument*: *sức thuyết phục của các lý lẽ của anh ấy.*

pert /pɜ:t/ *adj* 1 (nhất là về một cô gái hay phụ nữ trẻ) không tỏ rõ sự tôn trọng; không biết xấu hổ; **số sàng; thiếu lịch sự**: *a pert child, reply*: *một đứa trẻ, câu trả lời sỗ sàng.* o *Don't be so pert!*: *Đừng thiếu lịch sự như vậy!* 2 *(esp US)* ngộ nghĩnh; hoạt bát; **nhanh nhẩu**: *a pert little red hat*: *một cái mũ nhỏ ngộ nghĩnh màu đỏ.* ▷ **pertly** *adv.* **pert.ness** *n* [U].

per.tain /pə'tein/ *v* [Ipr] ~ **to sth** *(fml)* (dùng nhất là trong các thời tiến hành) 1 có quan hệ hoặc gắn liền với cái gì; **liên quan đến; nói đến**: *evidence pertaining to the case*: *bằng chứng liên quan đến vụ kiện.* 2 thuộc về cái gì như một bộ phận của nó; **thuộc về**: *(luật) the manor and the land pertaining to it*: *trang viên và đất đai thuộc về nó.* 3 thích hợp với cái gì; **đi đôi với; gắn liền với**: *The enthusiasm pertaining to youth*: *Sự nhiệt tình gắn liền với tuổi trẻ.*

per.ti.na.cious /ˌpɜ:ti'neiʃəs; *US* -tn'eiʃəs/ *adj (fml)* giữ vững một ý kiến hay một cách giải quyết công việc; kiên quyết; **ngoan cố; ương ngạnh**: *His style of argument in meetings is not so much aggressive as pertinacious*: *Kiểu tranh luận của anh ta trong các buổi họp không hung hăng nhưng ương ngạch hơn.*

▷ **per.ti.na.ciously** *adv.* **per.ti.na.city** /ˌpɜ:ti'næsəti; *US* -tn'æ/ *n* [U].

per.tin.ent /'pɜ:tinənt; *US* -tənənt/ *adj* ~ **(to sth)** *(fml)* thích hợp (với cái gì); đúng vào vấn đề; **thích đáng; đúng chỗ**: *pertinent comment, points, questions, etc*: *Những lời bình luận thích đáng; vấn đề, câu hỏi, v.v.. đúng chỗ.* o *remarks not pertinent to the matter we are discussing*: *Những nhận xét không thích hợp với vấn đề chúng ta đang bàn luận.* ▷ **per.tin.ently** *adv.* **per.tin.ence** /-əns/ *n* [U].

per.turb /pə'tɜ:b/ *v* [Tn esp passive] *(fml)* làm cho (ai) rất lo lắng; bối rối; **làm xôn xao; làm lo sợ**: *perturbing rumours*: *những lời đồn làm (mọi người) xôn xao.* o *We were perturbed to hear of his disappearance*: *Chúng tôi lo sợ khi nghe tin anh ta biến mất.*

▷ **per.turba.tion** /ˌpɜ:tə'beiʃn/ *n* [U] *(fml)* tình trạng bị bối rối, sự lo âu; sự xôn xao; **xáo trộn.**

per.use /pə'ru:z/ *v* [Tn] 1 *(fml)* đọc (cái gì), nhất là cẩn thận hoặc kỹ lưỡng; **đọc kỹ; nghiên cứu**: *peruse a document*: *nghiên cứu một tài liệu.* 2 *(joc)* đọc (cái gì) nhanh và không tập trung; **đọc lướt**: *absent-mindedly perusing the notices on the waiting-room wall*: *lơ đãng đọc lướt các thông cáo trên tường của phòng đợi.*

▷ **per.usal** /pə'ru:zl/ *n* [C, U] (hành động của) sự đọc cẩn thận; **sự xem xét kỹ; sự nghiên cứu.**

per.vade /pə'veid/ *v* [Tn] tỏa ra và được nhận thấy ở khắp mọi chỗ (của cái gì); **lan khắp; tràn ngập khắp**: *The smell of baked apples pervaded the house*: *Mùi bánh táo bở lò tỏa ra khắp căn nhà.* o *a pervading sense of disaster*: *một ý thức về thảm họa đang lan tràn.* o *Her work is pervaded by nostalgia for a past age*: *Tác phẩm của bà ấy tràn đầy nỗi luyến tiếc một thời đã qua.*

▷ **per.va.sion** /pə'veizn/ *n* [U] *(fml)* sự tỏa khắp hoặc bị tràn ngập.

per.vas.ive /pə'veisiv/ *adj* xuất hiện và được nhận thấy ở khắp mọi nơi; lan tràn; **tỏa khắp**: *pervasive smell, dust, damp*: *mùi, bụi bặm; không khí ẩm ướt tỏa khắp nơi.* o *The pervasive mood of pessimism*: *tâm trạng bi quan lan tràn khắp nơi.* ▷ **per.vas.ively** *adv.* **per.vas.ive.ness** [U].

per.verse /pə'vɜ:s/ *adj (fml)* 1 (về một người) cố ý tiếp tục xử sự một cách sai lầm, không hợp lý hoặc không chấp nhận được; **ngang bướng; ngoan cố**: *a perverse child*: *một đứa trẻ ngang bướng.* o *You are being unnecessarily perverse*: *Anh ngang ngạnh một cách không cần thiết.* 2 [esp attrib] (về cách cư xử) không biết điều một cách bướng bỉnh; **ngang ngạnh; sai lầm**: *his perverse refusal to see a doctor*: *việc khăng khăng từ chối đi khám bác sĩ của anh ta.* o *It would be perverse to take a different view*: *Giữ một quan điểm khác có lẽ là sai lầm.* o *a perverse decision, judgement, etc*: *một quyết định, cách đánh giá, v.v... sai lầm*, tức là không biết đến sự thật hay chứng cớ. 3 [esp attrib] (về tình cảm) vô lý hoặc quá đáng; **trái thói; tai ác**: *take a perverse pleasure in upsetting one's parents*: *thấy sự thích thú tai ác trong việc làm cho bố mẹ mình bất hòa.* o *Take a perverse desire to shock*: *một sự thèm muốn quá đáng làm chướng tai gai mắt (ai).*

▷ **per.versely** *adv. She continued, perversely, to wear shoes that damaged her feet*: *Cô ấy khăng khăng tiếp tục đi đôi giầy đã làm đau chân cô.* **per.verse.ness, per.vers.ity** *ns* [U].

per.ver.sion /pə'vɜ:ʃn; *US* -zn/ *n* 1 (a) [U] sự thay đổi cái gì từ đúng thành sai; làm sai; **sự xuyên tạc**: *the perversion of innocence*: *sự làm sai của tuổi ngây thơ.* o *the perversion of the evidence to suit powerful interests*: *sự xuyên*

tạc chứng cớ cho phù hợp với lợi ích của kẻ quyền thế. (b) [C] dạng bị xuyên tạc của cái gì; **sự bóp méo:** *Her account was a perversion of the truth: Bài tường thuật của anh ta là một cách bóp méo sự thật.* 2 [U] (a) (nhất là về cảm xúc tình dục) đang hoặc trở nên không bình thường hay không tự nhiên; **sự hư hỏng; sự lầm lạc:** *the perversion of normal desires: sự lầm lạc của các ham muốn bình thường.* (b) [C] sở thích hay ham muốn (nhất là tình dục) đã bị hư hỏng; **sự trụy lạc:** *the treatment of sexual perversion by psychotherapy: sự điều trị loạn dâm bằng tâm lý liệu pháp.* o *His craving for publicity has become almost a perversion: Lòng thèm muốn được thiên hạ biết đến của hắn đã trở nên gần như một sự đồi bại.*

per.vert /pə'vɜ:t/ *v* [Tn] 1 làm cho (cái gì) mất bản chất hay cách sử dụng đúng đắn; **làm sai; xuyên tạc:** *pervert the truth/ the course of justice: xuyên tạc sự thật/ tiến trình xét xử của tòa án.* o *an expression whose meaning has been perverted by constant misuse: một thành ngữ bị hiểu sai ý nghĩa do thường xuyên dùng sai.* 2 làm cho (một người, đầu óc của anh ta) bỏ mất những gì là đúng đắn và tự nhiên; **làm hư hỏng; làm lầm đường lạc lối:** *pervert (the mind of) a child: làm hư hỏng (đầu óc) một đứa trẻ.* o *an idealist perverted by the desire for power: một con người viển vông bị lòng ham muốn quyền lực làm hư hỏng.* o *Do pornographic books pervert those who read them?: Liệu các sách khiêu dâm có làm hư hỏng người đọc không?* o *a perverted desire to make others suffer: một sự ham muốn sai lầm làm cho những người khác đau khổ.*

▷ **per.vert** /'pɜ:vɜ:t/ *n* người có hành vi (nhất là tình dục) bị coi là không bình thường hoặc không chấp nhận được; **người hư hỏng; người đồi trụy.**

pe.seta /pə'seitə/ *n* (a) đơn vị tiền tệ Tây Ban Nha; 100 xentim; **đồng pezơta.** (b) tiền kim loại có giá trị đó.

pesky /'peski/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(US infml)* gây ra khó chịu; làm phiền muộn; **quấy rầy:** *pesky kids, mosquitoes,weeds: những đứa trẻ, con muỗi, cỏ dại làm khó chịu.*

peso /'peisəʊ/ *n* (*pl* **~s**) đơn vị tiền tệ của nhiều nước Mỹ La tinh và Philippin; **đồng pesô.**

pess.ary /'pesəri/ *n* (y) 1 viên thuốc nhỏ đặt vào âm đạo phụ nữ để cho tan ra (nhằm tránh thai hoặc chữa bệnh lây nhiễm); thuốc đặt vào âm đạo. 2 dụng cụ đặt vào âm đạo phụ nữ để tránh thai; hoặc để nâng dạ con; **dụng cụ tránh thai; vòng nâng petxe.**

pess.im.ism /'pesimizəm/ *n* [U] 1 xu hướng u sầu và tin là điều tồi tệ nhất sẽ xảy ra; **tính bi quan; tính yếm thế:** *His pessimism has the effect of depressing everyone: Tính bi quan của anh ta có tác động làm nản lòng mọi người.* 2 *(triết)* lòng tin là điều ác luôn thắng điều thiện; **chủ nghĩa bi quan.** Cf OPTIMISM.

▷ **pess.im.ist** /-ist/ *n* người mong đợi điều tồi tệ nhất xảy; **người bi quan:** *It's easy to sell insurance to a pessimist: Làm hợp đồng bảo hiểm với người bi quan thật dễ dàng.* Cf OPTIMIST (OPTIMISM).

pess.im.istic /ˌpesi'mistik/ *adj* **~ (about sth)** bị ảnh hưởng bởi hoặc tỏ rõ tính bi quan; **yếm thế; bi quan:** *a pessimistic view of the world: một cái nhìn bi quan về thế giới.* o *After the pessimistic sales forecasts, production was halved: Sau những dự báo bi quan về hàng bán ra, sản xuất đã giảm đi một nửa.* **press.im.ist.ic.ally** /-kli/ *adv.*

pest /pest/ *n* 1 [C] *(infml)* người hay vật làm khó chịu; **kẻ quấy rầy:** *That child is an absolute pest — he keeps ringing the doorbell and then running away!: Thằng bé ấy thật là một kẻ quấy rầy; nó cứ bấm chuông ở cửa rồi bỏ chạy!* 2 [C] sâu bọ hay súc vật phá hoại cây cối, lương thực, v.v. **loài gây hại:** *Stores of grain are frequently attacked by pests, especially rats: Các kho ngũ cốc luôn bị các loài gây hại tấn công, nhất là chuột.* o *garden pests,: các loài gây hại ở vườn,* thí dụ ốc sên, bọ xít. Cf VERMIN 1. 3 [C, U] *(arch)* = PESTILENCE.

□ **'pest control** [U] sự tiêu diệt các giống gây hại, thí dụ bằng chất độc, bẫy, v.v.

pes.ter /'pestə(r)/ *v* [Tn, Tn.pr, Dn.t] **~ sb (for sth); ~ sb (with sth)** làm khó chịu hoặc quấy rầy ai, nhất là bằng những đòi hỏi thường xuyên; **làm phiền:** *He told the photographers to stop pestering him: Ông ấy bảo những người chụp ảnh đừng có quấy rầy.* o *The horses in the meadow were being pestered by flies: Những con ngựa trên đồng cỏ đang bị ruồi nhặng quấy rầy.* o *Beggars pestered him for money: Những người ăn xin đã quấy rầy anh ấy để xin tiền.* o *He pestered her with requests for help: Anh ta đã làm phiền cô ấy vì các yêu cầu giúp đỡ.* o *They pestered her to join in the scheme: Họ làm cô ta khó chịu vì bắt tham dự vào âm mưu.*

pes.ti.cide /'pestisaid/ *n* [C, U] hóa chất dùng để diệt loài gây hại nhất là côn trùng; **thuốc diệt loài gây hại; thuốc trừ sâu:** *The flea-infested room had to be sprayed with a strong pesticide: Căn phòng có bọ chét phải phun thuốc trừ sâu đậm đặc.* Cf INSECTICIDE (INSECT).

pes.ti.lence /'pestiləns/ (cũng **pest**) *n* [C, U] *(arch)* (một trong nhiều loại) bệnh lây nhiễm lan truyền nhanh làm chết rất nhiều người, nhất là dịch hạch; **bệnh dịch.**

▷ **pes.ti.lent** /-ənt/ (cũng **pes.ti.len.tial**) /ˌpesti'lenʃl/ *adj* 1 thuộc về hoặc giống bệnh dịch. 2 [attrib] *(infml)* rất khó chịu; **quấy rầy:** *the pestilential noise of aeroplanes coming in to land: tiếng ồn rất khó chịu của các máy bay đang sắp hạ cánh.* o *We must get rid of these pestilential flies: Chúng ta phải tống khứ lũ ruồi mắc dịch này đi.*

pestle /'pesl/ *n* dụng cụ nặng, tròn đầu, dùng để giã và nghiền các thứ thành bột, nhất là trong một cái cối; **cái chày.**

pet[1] /pet/ *n* 1 thú hay chim đã thuần hóa được nuôi làm bạn, được chăm sóc cẩn thận và âu yếm; **vật nuôi kiểng; vật cưng:** *They have many pets, including three cats.: Họ nuôi nhiều vật cưng, kể cả ba con mèo.* o [attrib] *a pet mouse, snake, lamb, etc: một con chuột, con rắn, con cừu non, v.v. là những vật cưng trong nhà.* o *pet food: thức ăn cho thú kiểng.* 2 (a) *(often derog)* (dùng nhất là trong các cách diễn đạt đã chỉ rõ) người được đối xử như một người được ưa chuộng; **người được yêu thích; con cưng:** *(a/ the) teacher's pet: (một) học trò cưng của thầy.* o *make a pet of sb: coi ai là người yêu thích nhất.* (b) điều được ai chú ý đặc biệt; **điều thích nhất.** [attrib] *a pet project, theory, cause, etc: một đồ án, lý thuyết, lý tưởng, v.v. được chú ý nhất.* o *one's pet hate/ aversion: cái mình căm ghét/ ác cảm nhất.* 3 *(infml)* (a) người tốt hoặc đáng yêu: *Their daughter is a perfect pet: Con gái họ hoàn toàn là một đứa con cưng.* o *Be a pet and post this letter for me: Hãy vui lòng bỏ giùm tôi lá thư này.* (b) (dùng như một lời nói trìu mến, nhất là với trẻ con hay phụ nữ trẻ) **cưng:** *That's kind of you, pet: Em thật tốt bụng, cưng ạ.*

▷ **pet** *v* (**-tt-**) 1 [Tn] đối xử (nhất là với một con vật) với lòng trìu mến , nhất là bằng cách vuốt ve nó; **nựng; nuông chiều.** 2 [I] *(infml)* (về một người đàn ông và một người phụ nữ) hôn hít và vuốt ve nhau; **âu yếm:** *heavy petting: âu yếm say sưa.*

□ **'pet name** tên gọi một cách trìu

mến, khác với tên thực hoặc một dạng ngắn của tên này; **tên thân mật, biệt danh.**

'pet shop cửa hàng bán chim, thú v.v. để nuôi làm cảnh.

pet 'subject chủ đề ám ảnh ai; con ngựa được ưa thích; **chủ đề ưa thích:** *Once he starts talking about censorship you can't stop him — it's his pet subject*: *Một khi anh ta bắt đầu nói về công việc kiểm duyệt, anh không thể nào ngăn lại được — đó là chủ đề ưa thích của anh ta.*

pet[2] /pet/ *n* (idm) *in a pet:* trong một cơn bực tức, nhất là về cái gì tầm thường, **giận dỗi:** *There's no need to get in a pet about it!*: *Không cần phải giận dỗi về chuyện đó!*

petal /'petl/ *n* một trong những bộ phận giống như lá, mỏng manh và có màu sắc của một bông hoa; **cánh hoa:** *yellow petals with black markings*: *những cánh hoa vàng điểm chấm đen.* o *rose petals*: *những cánh hoa hồng.*

▷ **pet.alled** (*US* **pet.aled**) /'petld/ *adj* (nhất là ở các chữ ghép) có cánh hoa *a four-petalled flower*: *bông hoa bốn cánh.* o *blue-petalled flowers*: *những bông hoa cánh xanh.*

pe.tard /pe'tɑ:d/ *n* (idm) **hoist with one's own petard** ⇨ HOIST.

peter /'pi:tə(r)/ *v* (phr v) **peter out** mất dần, đuối dần: *The path petered out deep in the forest*: *Con đường mòn mất hút ở sâu trong rừng.* o *The story begins dramatically but the plot peters out before the end*: *Câu chuyện bắt đầu đầy kịch tính nhưng tình tiết nhạt dần trước khi kết thúc.*

petit bour.geois /ˌpeti 'bɔ:ʒwɑ:; *US* -boər'ʒ-/ *n* (*pl* khg đổi) *(tiếng Pháp)* thành viên của tầng lớp trung lưu bậc thấp; **tiểu tư sản:** [attrib] *petit bourgeois interests, occupations, prejudices, etc*: *các quyền lợi, các nghề nghiệp, định kiến v.v. tiểu tư sản.*

pe.tite /pə'ti:t/ *adj (approv)* (về một cô gái hay một phụ nữ) có một vóc người bé nhỏ và xinh xắn; **xinh xinh.**

pe.ti.tion /pə'tiʃn/ *n* ~ (to **sb**) 1 lời thỉnh cầu được viết ra đúng nghi thức, nhất là có nhiều người ký tên yêu cầu người có quyền thế; **kiến nghị:** *a petition against closing the swimming-pool signed by hundreds of local residents*: *một kiến nghị phản đối việc đóng cửa bể bơi có hàng trăm dân địa phương ký tên.* o *get up a petition about sth*: *đưa lên một kiến nghị về cái gì.* 2 *(luật)* đơn xin chính thức gửi một phiên tòa. 3 *(tôn)* lời cầu xin tha thiết, nhất là đối với Chúa; **lời cầu nguyện.**

▷ **pe.ti.tion** *v* 1 [Dn.pr, Dn.t] ~ **sb** (**for sth**) ra sức thỉnh cầu ai (cái gì); **cầu xin; kiến nghị:** *petition the government for a change in the immigration laws*: *kiến nghị chính phủ thay đổi luật nhập cư.* o *petition Parliament to allow shops to open on Sunday*: *thỉnh cầu nghị viện cho phép các cửa hàng mở cửa ngày Chủ nhật.* 2 [Ipr] ~ **for sth** tha thiết hoặc khúm núm xin cái gì; **thỉnh cầu; van xin:** *(luật) petition for divorce*: *đệ đơn xin ly hôn* o *petition for a retrial in the light of new evidence*: *kiến nghị xin xử lại theo những bằng chứng mới.* **pe.ti.tioner** /-ʃənə(r)/ *n* người làm đơn xin, nhất là ở một phiên tòa: **người đệ đơn.**

pet.rel /'petrəl/ *n* một trong nhiều loại chim biển lông trắng khoang đen bay khá xa khỏi đất liền: **chim hải âu pêtren.** Cf STORMY PETREL (STORM).

pet.rify /'petrifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) 1 [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** làm cho ai không thể suy nghĩ, cử động, hành động, v.v.. vì sợ hãi, ngạc nhiên, v.v; **làm chết điếng; làm sững sờ.** *The idea of making a speech in public petrified him*: *Ý nghĩ phải đọc một bài diễn văn trước công chúng làm anh ấy sững sờ.* o *I was absolutely petrified (with fear)*: *Tôi hoàn toàn (sợ) chết điếng.* 2 [I, Tn] (làm cho cái gì) hóa thành đá. ▷ **pet.ri.fac.tion** /ˌpetri'fækʃn/ *n* [U] sự hóa đá hay bị biến thành đá.

petro- *comb form* 1 thuộc về dầu mỏ: *petrochemical*: *hóa dầu.* 2 thuộc về các đá; **thạch:** *petrology*: *môn thạch học.*

pet.ro.chem.ical /ˌpetrəu'kemikl/ *n* [U, C] một trong nhiều chất hóa học khác nhau thu được từ dầu mỏ hay khí thiên nhiên; **chất hóa dầu:** [attrib] *the petrochemical industry*: *ngành công nghiệp hóa dầu.*

pet.ro.dol.lar /'petrəudɒlə(r)/ *n* tiền đô la Mỹ mà một nước xuất khẩu dầu mỏ thu được; **đồng đô la dầu mỏ.**

pet.rol /'petrəl/ *n* (*US* **gasoline, gas**) chất lỏng dễ cháy thu được từ dầu mỏ sau quá trình lọc và được dùng làm nhiên liệu cho các động cơ đốt trong; **dầu xăng:** *fill a car up with petrol*: *đổ đầy xăng cho xe ô tô.* o *an increase in the price of petrol*: *sự tăng giá xăng.*

☐ **'petrol bomb** dụng cụ (thường là một cái chai) chứa đầy xăng khi ném trúng cái gì sẽ nổ; **bom xăng.**

'petrol station (cũng **filling station, 'service station**) (*US* **'gas station**) chỗ ở ven đường bán xăng và các hàng hóa khác cho những người lái xe ô tô; **trạm xăng dầu.** Cf GARAGE 2.

'petrol tank thùng chứa xăng trên một xe có động cơ; **bồn xăng.**

pet.ro.leum /pə'trəuliəm/ *n* [U] dầu khoáng tạo thành dưới mặt đất, lấy từ các giếng khoan dùng để chế biến thành xăng, parafin, dầu điêzen, v.v; **dầu mỏ.**

☐ **pe,troleum 'jelly** (*US* **petrolatum** /ˌpetrə'leitəm/) chất giống thạch, nhờn, thu được từ dầu mỏ dùng làm thuốc mỡ; **mỡ.**

pet.ro.logy /pə'trɒlədʒi/ *n* [U] môn nghiên cứu khoa học về các thứ đá; **môn thạch học.**

▷ **pet.ro.lo.gist** /-dʒist/ *n* người chuyên môn hóa về nghiên cứu các thứ đá; **nhà thạch học.**

pet.ti.coat /'petikəut/ *n* áo lót mỏng của phụ nữ có chiều dài như áo dài, mặc bằng cách đeo vào vai hay vào eo lưng; váy trong; **váy lót dài.**

pet.ti.fog.ging /'petifɒgiŋ/ *adj* (a) (về một người) chú ý quá nhiều đến những chi tiết không quan trọng, nhất là trong một vụ tranh cãi; **hay cãi cọ lặt vặt.** (b) không quan trọng; tầm thường; **vụn vặt; lặt vặt.** *pettifogging details, objections, ect*: *các chi tiết, các ý kiến phản đối, v.v vụn vặt.*

pet.tish /'petiʃ/ *adj* (a) (về một người) cáu kỉnh hoặc nóng nảy một cách trẻ con, nhất là về những chuyện không quan trọng; **hay hờn dỗi; hay cau có.** (b) (về một nhận xét hoặc hành động) nói ra hoặc làm một cách cáu kỉnh, nóng nảy; **bực tức; dằn dỗi.**

▷ **pet.tishly** *adv.* **pet.tish.ness** *n* [U].

petty /'peti/ *adj* (**-ier, -iest**) *(derog)* 1 nhỏ mọn hoặc tầm thường; không quan trọng; **lặt vặt:** *petty details, petty queries, regulations, troubles*: *những chi tiết không quan trọng, những thắc mắc, quy định, mối lo lặt vặt.* 2 (a) liên quan đến những vấn đề nhỏ mọn và không quan trọng; **nhỏ nhặt; vụn vặt:** *petty observance of the regulations*: *sự tuân theo từng ly từng tí các quy định.* (b) có hoặc tỏ rõ trí óc nhỏ nhen; bần tiện: *petty and childish behaviour*: *hành vi nhỏ nhen và trẻ con.* o *petty spite*: *cơn giận nhỏ nhen. a petty desire to have her revenge*: *một mong muốn ti tiện trả thù cô ta.* o *petty about money*: *bần tiện về tiền nong.*

▷ **pet.tily** /'petili/ *adv.* **pet.ti.ness** *n* [U]: *The pettiness of their criticisms enraged him*: *Sự nhỏ nhen trong những lời chỉ trích của họ làm anh ta nổi khùng.*

☐ **,petty 'cash** số tiền (thường nhỏ) giữ lại ở cơ quan để dành cho những món chi tiêu ít ỏi; **tiền chi vặt.**

,petty 'larceny: sự ăn cắp những đồ ít giá trị; **trò ăn cắp vặt.**

petty 'officer (*abbr* **PO**) hạ sĩ quan phục vụ lâu năm trong hải quân; **hạ sĩ quan hải quân.**

pet.ulant /'petjʊlənt; *US* -tʃʊ-/ *adj* nôn nóng hoặc dễ cáu một cách vô lý; **nóng nảy; hay hờn dỗi:** *the petulant demands of spoilt children: các đòi hỏi nôn nóng của những đứa trẻ hư.* ▷ **pet.ulantly** *adv.* **pet.ulance** /-əns/ *n* [U]: *He tore up the manuscript in a fit of petulance: Ông ấy xé nát bản thảo trong một cơn nóng nảy.*

pe.tu.nia /pə'tju:niə; *US* -'tu:-/ *n* cây mọc trong vườn có hoa hình phễu màu trắng, hồng, đỏ tía hoặc đỏ; **cây thuốc lá cảnh; dã yên thảo.**

pew /pju:/ *n* 1 chỗ ngồi giống cái ghế dài có lưng dựa và (thường có) tay tựa xếp thành dãy trong một nhà thờ để mọi người ngồi; **ghế dài có tựa.** 2 *(infml joc)* chỗ ngồi (dùng nhất là trong các thành ngữ sau): *Take/ Grab a pew!: Hãy chiếm lấy một chỗ ngồi,* tức là hãy ngồi xuống.

pewit = PEEWIT

pew.ter /'pju:tə(r)/ *n* [U] (a) kim loại màu xám chế tạo bằng cách trộn thiếc với chì, dùng (nhất là trước đây) để làm ca, dĩa, v.v; **hợp kim thiếc**: [attrib] *pewter goblets, bowls, tankards, etc: cái cốc có chân, bát, cốc vại v.v. bằng hợp kim thiếc.* (b) đồ vật làm bằng thiếc: *a fine collection of old pewter: một bộ sưu tập đồ cổ đẹp bằng thiếc.*

pey.ote /pei'əʊti/ *n* 1 [C] loại xương rồng Mêhicô; xương rồng nhỏ thân tròn. 2 [U] thuốc làm bằng loại xương rồng kể trên có tác dụng gây ra ảo giác; **chất metcalin.**

pfen.nig /fenig/ *n* (tiền kim loại của Đức có giá trị bằng) một phần trăm của đồng Mác; **đồng xu Đức.**

PG /ˌpi: 'dʒi:/ *abbr* 1 *(Brit)* (về phim ảnh) parental guidance phải có sự hướng dẫn của bố mẹ, tức là có những cảnh không phù hợp với trẻ con ít tuổi. 2 paying guest người khách phải trả tiền.

pha.go.cyte /'fægəsait/ *n* loại tế bào của máu trắng có khả năng bảo vệ cơ thể chống lại sự nhiễm trùng vì nó nuốt vi khuẩn; **thực bào.**

phal.anx /'fælæŋks/ *n* (*pl* **phalanges** /fə'lændʒi:z/ hoặc **~es**) 1 (thời cổ Hy Lạp) đội hình được tuyển chọn kỹ, nhất là bộ binh, sẵn sàng chiến đấu; **đội hình phalăng.** 2 tám người đứng sát nhau tạo thành một khối kết chặt; **đội hình sát cánh nhau**: *a phalanx of riot police: một khối cảnh sát đứng sát nhau ngăn sự phá rối trật tự.* 3 *(giải)* một trong những xương của ngón tay hay ngón chân; **đốt ngón.**

phal.lus /'fæləs/ *n* (*pl* **-li** /lai/ hoặc **~es**) (nhất là ở một vài tôn giáo) hình tượng dương vật dựng đứng coi như vật tượng trưng cho sức sinh sản của thiên nhiên; **tượng dương vật.** ▷ **phal.lic** /'fælik/ *adj* thuộc về hay giống như một tượng dương vật: *phallic imagery, symbolism, symbols, etc: hình ảnh, chủ nghĩa tượng trưng, các biểu tượng v.v. về dương vật.*

phant.asm /'fæntæzəm/ *n (fml)* 1 vật nhìn thấy trong trí tưởng tượng; ảo ảnh; **ảo tưởng.** 2 = PHANTOM. ▷ **phant.as.mal** /fæn'tæzməl/ *adj (fml)* thuộc về hoặc giống như một ảo ảnh: *phantasmal images, figures, etc: các hình ảnh, hình tượng v.v. ảo tưởng.*

phant.as.ma.goria /ˌfæntæzmə'gɔriə; *US* -'gɔ:riə/ *n (fml)* cảnh thay đổi của những hình ảnh thực hay tưởng tượng, v.v., thí dụ như thấy trong một giấc mơ hoặc được tạo nên như một hiệu quả trong phim ảnh; **ảo ảnh.** **phant.as.ma.goric** /-'gɔrik; *US* -gɔ:rik/ *adj (fml)* thuộc về hay giống như một ảo ảnh.

phant.asy = FANTASY.

phantom /fæntəm/ *n* 1 (a) (cũng **phantasm**) hình tượng hay hình ảnh ma quái; ma; **bóng ma**: *the legend of the phantom ship: truyền thuyết về con tàu ma.* (b) [esp attrib] *(joc)* người mà các hành động được biết đến nhưng nhận dạng thì (giả thiết là) chẳng ai biết: *The phantom cake-eater has been here again!: Cái tay ăn bánh như ma ấy lại đã đến đây rồi!* 2 vật không có thực hoặc tưởng tượng như là thấy trong một giấc mơ hay sự tưởng tượng; ảo ảnh; **hão huyền**: [attrib] *the phantom visions created by a tormented mind: những ảo tưởng hão huyền do một đầu óc rối loạn tạo ra.* o *phantom pregnancy: sự có mang tưởng tượng,* tức là hoàn cảnh mà người phụ nữ lầm tưởng là mình có mang vì một vài triệu chứng của sự có mang có thể xuất hiện.

phar.ma.ceut.ical /'fɑ:mə'sju:tikl; *US* -'su:-/ *adj* thuộc về hoặc liên quan đến việc chế tạo và phân phối các dược phẩm và thuốc chữa bệnh; **dược**: *the pharmaceutical industry: nền công nghiệp dược.* ▷ **phar.ma.ceut.ics** /-iks/ *n* [sing *v*] = PHARMACY 1.

phar.ma.cist /'fɑ:məsist/ *n* (a) người đã được đào tạo để chế tạo các thứ thuốc; nhà hóa dược; **dược sĩ.** (b) người được đào tạo về hóa dược để bán thuốc; **người bán dược phẩm.** Cf CHEMIST.

phar.ma.co.logy /ˌfɑ:mə'kɒlədʒi/ *n* [U] môn nghiên cứu khoa học về thuốc chữa bệnh và cách dùng thuốc trong y học; **dược lý.** ▷ **phar.ma.co.lo.gical** /'fɑ:məkə'lɒdʒikl/ *adj* thuộc về hoặc có liên quan đến dược lý: *pharmacological research: sự nghiên cứu dược lý.* **phar.ma.co.lo.gist** /-'kɒlədʒist/ *n* người chuyên môn hóa về dược lý; **nhà dược học.**

phar.ma.co.poeia /ˌfɑ:məkə'pi:ə/ *n* sách đăng tên các dược phẩm và hướng dẫn cách dùng, nhất là loại sách được xuất bản chính thức để dùng riêng ở một nước; **dược thư; dược điển**: *the British Pharmacopoeia: dược điển Anh.*

phar.macy /'fɑ:məsi/ *n* 1 [U] (sự nghiên cứu) việc bào chế và công bố các thứ thuốc và dược phẩm; **dược khoa; khoa bào chế.** 2 [C] (a) chỗ (thí dụ trong một bệnh viện) pha chế và phân phát thuốc chữa bệnh; phòng phát thuốc; **phòng bào chế.** (b) (*US* **drugstore**) (một phần của một) cửa hàng bán thuốc và dược phẩm; cửa hàng của nhà hóa học; **hiệu thuốc; quầy bán thuốc.**

pharynx /'færiŋks/ *n* (*pl* **pharynges** /fə'rindʒi:z/ hoặc **~es**) *(giải)* khoảng trống ở phía sau mồm và mũi, có lối thông lên mũi và mồm nối với cuống họng; **hầu; họng.** **pha.ryn.gitis** /ˌfærin'dʒaitis/ *n* [U] *(y)* sự viêm họng.

phase /feiz/ *n* 1 [C] giai đoạn của một quá trình biến đổi hoặc phát triển; **thời kỳ**: *a phase of history: một thời kỳ lịch sử* o *a critical phase of an illness: giai đoạn nguy kịch của một bệnh* o *the most exciting phase of one's career: giai đoạn sôi nổi nhất trong đời hoạt động của ai* o *The child is going through a difficult phase: Đứa trẻ đang trải qua một thời kỳ khó khăn.* o *(infml) It's just a phase (she's going through): Đó đúng là một giai đoạn mà cô ta đang trải qua,* thí dụ trong thời thơ ấu hay thời thanh niên. 2 [C] phần bề mặt sáng của mặt trăng nhìn thấy ở một thời điểm nhất định (trăng non, trăng tròn, v.v.); **tuần (trăng)**: *the phases of the moon: các tuần trăng.* 3 (idm) **in/out of phase** cùng/không ở một trạng thái và cùng một thời điểm; **cùng/lệch pha**: *The two sets of traffic lights were out of phase and several accidents occurred: Hai bộ đèn giao thông bị lệch pha* (tức là không thay đổi tín hiệu cùng một lúc) *và nhiều tai nạn đã xảy ra.* ▷ **phase** *v* 1 [Tn esp passive] dự định hoặc thực hiện cái gì trong các giai đoạn: *The modernization of the in-*

dustry was phased over a 20-year period: *Sự hiện đại hóa nền công nghiệp đã được thực hiện từng giai đoạn suốt một thời kỳ 20 năm.* o *a phased withdrawal of troops*: *một cuộc rút quân nhiều giai đoạn.* 2 (phr v) **phase sth in**: du nhập cái gì dần dần hoặc trong từng giai đoạn; **thực hiện từng bước**: *The use of lead-free petrol is now being phased in*: *Việc dùng xăng không pha chì hiện nay đang được thực hiện từng bước.* **phase sth out** hủy bỏ hay đình chỉ cái gì dần dần hoặc từng giai đoạn; **hủy bỏ từng bước**: *The old currency will have been phased out by 1990*: *Tiền cũ sẽ bị hủy từng bước từ năm 1990.*

PhD /ˌpi:eitʃ'di:/ *abbr* Doctor of Philosophy tiến sĩ (Triết học): *have/be a PhD in History*: *có bằng/ là một tiến sĩ sử học* o *Bill Crofts PhD*: *Tiến sĩ Bill Crofts.* Cf DPHIL.

pheas.ant /'feznt/ *n* (a) [C] (*pl* khg đổi hoặc **~s**) một trong nhiều loại chim có lông đuôi dài thường bị săn bắn để ăn thịt và giải trí, con trống thường có lông màu sắc rực rỡ; **con gà lôi; chim trĩ**: *a brace of pheasants*: *một đôi gà lôi.* (b) [U] thịt nó chế biến làm thức ăn: *roast pheasant*: *thịt gà lôi quay.*

phe.no.bar.bit.one /ˌfi:nəu'bɑ:bitəun/ *n* [U] thuốc chữa bệnh làm an thần và giúp ngủ được; **thuốc ngủ.**

phenol /'fi:nɒl/ *n* [U] = CARBOLIC ACID.

phe.nom.enal /fə'nɒminl/ *adj* 1 rất xuất sắc; phi thường; **kỳ lạ**: *the phenomenal success of the film*: *thành công phi thường của bộ phim* o *The rocket travels at phenomenal speed*: *Chiếc tên lửa bay với tốc độ phi thường.* o *The response to the appeal fund has been phenomenal*: *Sự hưởng ứng quỹ quyên góp thật phi thường.* 2 *(fml)* thuộc về (bản chất của) một hiện tượng; **có tính chất hiện tượng.**

▷ **phe.no.men.ally** /-nəli/ *adv (infml)* tới mức độ làm kinh ngạc; **một cách kỳ lạ; một cách phi thường**: *Interest in the subject has increased phenomenal*: *Sự thích thú với chủ đề đã tăng lên một cách phi thường.*

phe.nom.enon /fə'nɒminən; *US* -nɒn/ *n* (*pl* **-ena** /-inə/) 1 sự kiện hay việc xảy ra, nhất là trong tự nhiên hoặc xã hội, mà giác quan có thể nhận thức được; **hiện tượng**: *natural, social, historical, etc phenomena*: *các hiện tượng tự nhiên, xã hội, lịch sử, v.v.* o *An eclipse of the moon is a rare phenomenon*: *Nguyệt thực là một hiện tượng hiếm hoi.* o *Bankruptcy is a common phenomenon in an economic recession*: *Sự phá sản là một hiện tượng bình thường của một cuộc suy thoái kinh tế.* 2 người, vật hay sự kiện rất xuất sắc; **sự việc phi thường**: *the phenomenon of their rapid rise to power*: *sự phi thường của việc họ lên nắm quyền nhanh chóng.*

phew /fju:/ (cũng **whew**) *interj* (sự miêu tả được viết ra của một tiếng thở dài, dùng để diễn tả sự khuây khỏa, sự kiệt sức hoặc ngạc nhiên); **gớm; kinh quá; ôi chao**: *Phew! That was a nasty moment — that car nearly hit us" Kinh quá! Cái xe ấy suýt nữa đâm vào chúng tôi.*

phial /faiəl/ (cũng **vial**) *n* vật chứa nhỏ bằng thủy tinh, nhất là loại đựng thuốc nước hay nước hoa; **lọ nhỏ; ống đựng thuốc.**

phil.an.der /filændə(r)/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb)** *(usu derog)* (về một người đàn ông) giải trí bằng cách tán tỉnh phụ nữ; **tán gái**: *He spent his time philandering with the girls in the village*: *Anh ta tiêu phí thì giờ đi tán gái trong làng.* ▷ **phil.an.derer** /dərə(r)/ *n (derog)* người đàn ông hay tán gái: *He's a bit of a philanderer — don't take him too seriously!*: *Anh ta là kẻ hơi thích tán gái — đừng cho rằng anh ta quá đứng đắn!*

phil.an.thropy /fi'lænθrəpi/ *n* [U] (a) sự quan tâm đến hạnh phúc của nhân loại; lòng nhân từ; **lòng yêu người; nhân đức.** (b) cách hành động từ thiện bắt nguồn từ lòng nhân đức. ▷ **phil.an.thropic** /ˌfilən'θrɒpik/ *adj* thuộc về hoặc bắt nguồn từ lòng yêu người; **thương người; nhân từ**: *philanthropic organizations*: *các tổ chức từ thiện,* thí dụ để giúp đỡ người nghèo hoặc tàn tật, o *philanthropic motives*: *những lý do từ thiện.* **phil.an.throp.ic.ally** /-kli/ *adv.* **phil.an.throp.ist** /fi'lænθrəpist/ *n* người giúp đỡ kẻ khác, nhất là qua việc làm từ thiện hoặc cho tiền; **người nhân đức; kẻ thương người**: *The university was founded by a millionaire philanthropist*: *Trường đại học đã được một nhà triệu phú từ thiện sáng lập.* Cf MISANTHROPIST.

phil.ately /fi'lætəli/ *n* [U] (sở thích) sưu tầm và nghiên cứu tem thư; **việc chơi tem.**

▷ **phil.atelic** /ˌfilə'telik/ *adj.* **phil.atel.ist** /fi'lætəlist/ *n* (a) người sưu tầm tem thư; **người chơi tem.** (b) người có hiểu biết thành thạo về tem thư; **chuyên gia về chơi tem.**

phil.har.monic /ˌfilɑ:'mɒnik/ *adj* (nhất là ở tên của các dàn nhạc, hội yêu nhạc, v.v.) nhiệt tình hoặc yêu thích âm nhạc: *the London Philharmonic Orchestra*: *dàn nhạc Đại hòa tấu London.*

phil.hel.lene /ˌfil'heli:n/ *n, adj* (người) thân thiết với hoặc thán phục người Hy Lạp và nền văn minh Hy Lạp; **(người) thân Hy Lạp.**

▷ **phil.hel.lenic** /ˌfilhe'li:nik; *US* -'lenik/ *adj.*

-philia *comb form* (tạo thành *dt*) 1 tình yêu hay sự ưa thích về cái gì (nhất là không bình thường); **yêu; ưa.** 2 khuynh hướng thiên về: *haemophilia*: *chứng hay chảy máu.* Cf -PHOBIA.

▷ **-phile** (cũng **-phil**) *comb form* (tạo thành các *dt* và *tt*) (người) ưa thích: *Anglophile*: *người thân Anh* o *bibiophile*: *người yêu sách.* Cf -PHOBE (PHOBIA). **-philiac** (tạo thành các *tt*).

phil.ip.pic /fi'lipik/ *n (fml)* bài diễn văn công kích ai một cách gay gắt; lời tố cáo kịch liệt; **bài diễn văn đả kích.**

phil.is.tine /'filistain; *US* -sti:n/ *n* người không có thích thú hoặc am hiểu gì về nghệ thuật hoặc là ghét nghệ thuật; người không có văn hóa; **kẻ phàm tục; người ít học**: *He accused those who criticzed his work of being philistines*: *Anh ta đã buộc tội những người phê bình tác phẩm của mình là những kẻ ít học.*

▷ **phil.is.tine** *adj* không thích hoặc am hiểu về nghệ thuật, hoặc là ghét nghệ thuật; **phàm tục; thiếu văn hóa**: *The philistine attitude of the public resulted in the work being abandoned*: *Thái độ thiếu văn hóa của công chúng đưa đến kết quả là tác phẩm bị gạt bỏ.* **phil.is.tin.ism** /-tinizəm/ *n* [U]: *the philistinism of the popular press*: *tính tầm thường của báo chí bình dân.*

phil(o)- *comb form* yêu thích hoặc mê say cái gì: *philanthropy*: *lòng yêu người.* o *philology*: *môn ngữ văn.*

philo.logy /fi'lɒlədʒi/ *n* [U] khoa học hay môn nghiên cứu sự phát triển của ngôn ngữ hoặc một ngôn ngữ riêng biệt; **môn ngữ văn.** Cf LINGUSTICS.

▷ **philo.lo.gical** /ˌfilə'lɒdʒikl/ *adj* thuộc về hoặc liên quan đến môn ngữ văn.

philo.lo.gist /fi'lɒlədʒist/ *n* chuyên gia hay người nghiên cứu về ngữ văn; **nhà ngữ văn.**

philo.sopher /fi'lɒsəfə(r)/ *n* 1 (a) người nghiên cứu hoặc dạy triết học; **nhà triết học.** (b) người đã phát triển một khuynh hướng riêng về lý thuyết và các niềm tin triết học; **triết gia:**

the Greek philosophers: *Các triết gia Hy Lạp.* **2** (a) người mà tâm trí không bị các đam mê và gian khổ làm xáo động: **người bình thản trong mọi hoàn cảnh.** (b) người mà cuộc sống bị chi phối bởi một lẽ phải: **người có triết lý sống.** (c) *(infml)* người suy nghĩ sâu sắc về mọi việc: **nhà hiền triết.** *He's quite a philosopher*: *Ông ấy đúng là một nhà hiền triết.*

□ **philosopher's 'stone** chất tưởng tượng mà ngày xưa các nhà giả kim thuật tin là có thể biến mọi kim loại thành vàng; thuốc tiên; **đá tạo vàng.**

philo.sophy /fi'lɒsəfi/ *n* **1** (a) [U] sự nghiên cứu để nhận biết và hiểu rõ bản chất và ý nghĩa của vũ trụ và cuộc đời con người; **triết học; triết lý**: *moral philosophy*: *triết lý về đạo đức*, tức là sự nghiên cứu những nguyên tắc làm cơ sở cho cách xử thế; đạo đức học. (b) [C] một trong hàng loạt hay hệ thống riêng của những niềm tin do sự nghiên cứu về nhận thức này đem lại; **triết học**: *the philosophy of Aristotle*: *triết học Arixtoten* o *conflicting philosophies*: *các triết học đối lập.* **2** [C] tập hợp các niềm tin hoặc một cách nhìn về cuộc sống chỉ đạo các nguyên lý xử thế; **triết lý sống**: *a man without a philosophy of life*: *một con người không có triết lý sống* o *Enjoy yourself today and don't worry about tomorrow — that's my philosophy!*: *Hãy tận hưởng ngày hôm nay và không lo lắng gì ngày mai — đó là triết lý sống của tôi!* **3** [U] thái độ bình tĩnh thản nhiên trước cuộc sống ngay cả khi đối mặt với đau khổ, nguy hiểm, v.v.; **tính bình thản trong mọi hoàn cảnh**: *The philosophy of the prisoners during their worst sufferings impressed even their captors*: *Sự bình thản của những người tù trong nỗi đau khổ tồi tệ nhất của họ đã gây ấn tượng ngay cả cho những người bắt giữ họ.*

▷ **philo.soph.ical** /ˌfilə'sɒfikl/, **philo.sophic** *adjs* **1** thuộc về hoặc theo triết học: *philosophical principles*: *các nguyên lý triết học.* **2** dành cho triết học: *philosophical works*: *những công trình nghiên cứu triết học.* **3** ~ **(about sth)** có hoặc tỏ rõ sự bình tĩnh và can đảm của một người bình thản trong mọi hoàn cảnh; nhẫn nhục: *She seemed fairly philosophical about the loss*: *Chị ấy hoàn toàn bình thản trước sự mất mát.* o *He heard the news with a philosophical smile*: *Anh ấy nghe tin đó với một nụ cười nhẫn nhục.* **philo.soph.ic.ally** /-kli/ *adv*: *He accepted the verdict philosophically*: *Anh ta chấp nhận lời tuyên án một cách bình thản.*

philo.soph.ize, -ise /fi'lɒsəfaiz/ *v* **1** [I] suy nghĩ hay lập luận như hay giống như một nhà triết học; **làm ra vẻ triết gia.** **2** [I, Ipr] ~ **(about/ on sth)** tranh luận hoặc suy đoán; **tư biện.** *They spend their time philosophizing about the mysteries of life*: *Họ bỏ nhiều thời giờ tranh luận về những bí ẩn của cuộc sống.*

phle.bitis /fli'baitis/ *n* [U] viêm tĩnh mạch.

phlegm /flem/ *n* [U] **1** chất nhầy đặc sệt hình thành trong đường hô hấp, nhất là khi người ta bị cảm, và có thể tống ra khi ho; **đờm dãi.** **2** *(dated or fml)* tính chậm chạp trong hành động và phản ứng, hoặc bày tỏ tình cảm; sự bình thản; **sự phớt tỉnh; tính lạnh lùng**: *show considerable phlegm in facing the crisis*: *tỏ ra khá bình thản trong việc đương đầu với cuộc khủng hoảng.* ▷ **phleg.matic** /fleg'mætik/ *adj* bình tĩnh và thản nhiên; tỏ ra phớt tỉnh; **lạnh lùng**: *Commuting in the rush-hour requires a phlegmatic temperament*: *Đi làm hàng ngày trong giờ cao điểm đòi hỏi một tâm trạng bình thản.* **phleg.mat.ic.ally** /-kli/ *adv.*

phlox /flɒks/ *n* [U] (*pl* khg đổi hoặc ~**es**) một trong nhiều loại cây trồng ở vườn có cụm hoa đỏ nhạt, đỏ tía hay trắng; **cây giáp trúc đào.**

pho.bia /'fəʊbiə/ *n* rất không ưa hoặc sợ cái gì; sự ác cảm; **sự ám ảnh; nỗi sợ hãi**: *learning to control one's phobia about flying*: *tập kiềm chế nỗi sợ đi máy bay* o *Dislike of snakes or spiders is a common phobia*: *Sự ghét rắn hay nhện là một mối ác cảm thông thường.*

-phobia *comb form* (tạo thành các *dt*) nỗi sợ vô cùng hoặc không bình thường *claustrophobia*: *sự sợ bị giam cầm* o *hydrophobia*: *sự sợ nước* o *xenophobia*: *tính bài ngoại.* Cf -PHILIA. ▷ **-phobe** *comb form* (tạo thành các *dt*) người không ưa thích cái gì *Anglophobe*: *người bài Anh* o *xenophobe*: *người bài ngoại.*

-phobic *comb form* (tạo thành các *tt*) có hoặc tỏ rõ sự sợ hãi vô cùng hoặc khác thường *claustrophobic*: *sợ bị giam cầm* o *xenophobic*: *bài ngoại.* Cf -PHILE (-PHILIA).

phoenix /'fi:niks/ *n* chim thần thoại ở sa mạc Ả Rập, được kể lại là sống hàng trăm năm trước khi tự thiêu và sau đó lại tái sinh từ tro tàn; **phượng hoàng.**

phone[1] /fəʊn/ *n* **1** điện thoại; **dây nói**: *tell sb sth/ order sth over the phone*: *bảo ai làm gì/ ra lệnh gì qua điện thoại.* o *The phone is ringing*: *chuông điện thoại đang reo.* o *communicating by phone*: *liên lạc bằng điện thoại* o *[attrib] make a phone call*: *gọi điện thoại* **2** (idm) **(be) on the 'phone** (a) đang nói chuyện điện thoại: *You can't see her now — she's on the phone*: *Anh không thể gặp chị ấy bây giờ — chị ấy đang nói chuyện điện thoại.* o *They've been on the phone for an hour*: *Họ gọi điện thoại cho nhau đã được một tiếng đồng hồ.* (b) (về một người, một công việc, v.v.) có một cú điện thoại. *Are you on the phone yet?*: *Anh có điện thoại gọi đến chưa?*

▷ **phone** *v* **1** [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sb) (up)** gọi điện thoại (cho ai): *Did anybody phone?*: *Có ai gọi điện thoại không?* o *I'll phone them up now*: *Tôi sẽ gọi điện thoại cho họ ngay bây giờ.* **2** (phr *v*) **phone in** gọi điện thoại đến (nhất là chỗ làm việc của mình) *phone in sick*: *gọi điện thoại báo ốm*, tức là gọi dây nói báo ai nghỉ việc vì ốm.

□ **phone book** , = TELEPHONE DIRECTORY (TELEPHONE).

'phone booth (cũng **'phone box**) trạm điện thoại; phòng điện thoại.

'phone-in *(Brit)* (*US* **call-in**) *n* chương trình truyền thanh hay truyền hình trong đó những câu hỏi và nhận xét của người nghe gọi điện thoại đến được phát đi; **hộp thư truyền thanh/ truyền hình**: [attrib] *a phone-in show*: *mục hộp thư truyền hình.*

phone[2] /fəʊn/ *n (ngôn)* đơn âm, nguyên âm hay phụ âm, trong lời nói: **âm tố lời nói.**

-phone *comp form* **1** (tạo thành các *dt*), dụng cụ sử dụng âm thanh: *telephone*: *điện thoại* o *dictaphone*: *máy ghi tiếng* o *xylophone*: *mộc cầm.* **2** (tạo thành các *tt*) nói một thứ tiếng riêng: *anglophone*: *nói tiếng Anh* o *francophone*: *nói tiếng Pháp.*

▷ **-phonic** *comb form* (tạo thành các *tt*) thuộc về một dụng cụ dùng âm thanh *telephonic*: *(thuộc) điện thoại.*

phon.eme /'fəʊni:m/ *n (ngôn)* một trong tập hợp âm thanh, tiếng nói đặc biệt, nhỏ nhất trong ngôn ngữ để phân biệt một từ với người khác: **âm vị**: *English has 24 consonant phonemes*: *Tiếng Anh có 24 âm vị phụ âm* o *In English, the 's' in 'sip' and the 'z' in 'zip' represent two different phonemes*: *Trong tiếng Anh, chữ 's' trong từ 'sip' và chữ 'z' trong từ 'zip' tiêu biểu cho hai âm vị khác nhau.*

▷ **phon.emic** /fə'ni:mik/ *adj* thuộc về hoặc liên quan đến các âm vị. **phon.emic.ally** /-kli/ *adv.*

phon.em.ics *n* [sing *v*] sự nghiên cứu các âm vị của một ngôn ngữ; **âm vị học.**

phon.etic /fə'netik/ *adj (ngôn)* **1** thuộc về hay liên quan đến âm thanh

của tiếng nói con người; **(thuộc) ngữ âm.** 2 (về một phương pháp viết âm thanh tiếng nói) dùng một ký hiệu cho mỗi âm thanh riêng hoặc đơn vị âm: *phonetic symbols, alphabet, transcription*: *các ký hiệu, bảng chữ cái, cách phiên ngữ âm.* 3 (về chính tả) phù hợp chặc chẽ với các âm tiêu biểu; **đúng phát âm**: *Spanish spelling is phonetic*: *Chính tả tiếng Tây Ban Nha đúng với phát âm.*

▷ **phon.et.ic.ally** /-kli/ *adv.*

phon.eti.cian /ˌfəʊniˈtiʃn/ *n* chuyên gia hay người nghiên cứu ngữ âm học; **nhà ngữ âm học.**

phon.et.ics *n* [sing *v*] môn nghiên cứu các âm thanh của tiếng nói và việc tạo ra chúng; **ngữ âm học.**

pho.ney (cũng **phony**) /ˈfəʊni/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml derog)* (a) (về một người) làm ra vẻ hoặc tự cho mình là thứ mà mình không phải; **giả; dởm**: *there's something very phoney about him*: *Có cái gì đó rất giả tạo ở hắn.* o *a phoney doctor*: *một bác sĩ dởm*, tức là một lang băm. (b) (về một vật) giả hoặc giả mạo; **dởm**: *a phoney American accent*: *một giọng Mỹ giả.* o *phoney jewls, qualifications, mannerisms*: *đồ trang sức, giấy chứng nhận, thói kiểu cách dởm.* o *some phoney excuse for the delay*: *lời xin lỗi giả dối nào đó vì sự trì hoãn* o *the story sounds phoney to me*: *câu chuyện có vẻ giả dối đối với tôi.*

▷ **pho.ney** (cũng **phony**) *n* (*pl* **~s**) người hoặc vật giả; **của dởm**: *The man's a complete phoney*: *Thằng hầu này là một đứa chuyên giả vờ* o *This diamond is phoney*: *Viên kim cương này là đồ dởm.*

pho.ni.ness *n* [U].

phonic /ˈfɒnik/ *adj* 1 thuộc về hoặc liên quan đến âm thanh; **âm.** 2 thuộc hoặc liên quan đến tiếng nói; **(thuộc) giọng; phát âm.**

phon(o)- *-comb form* thuộc về âm hay các âm: *phonetic*: *ngữ âm.* o *phonograph*: *máy hát.*

phono.graph /ˈfəʊnəgrɑːf; *US* -græf/ *n (dated)* = RECORD PLAYER (RECORD).

phono.logy /fəˈnɒlədʒi/ *n* [U] *(ngôn)* 1 môn nghiên cứu hệ thống các âm của tiếng nói, nhất là ở một ngôn ngữ riêng biệt; **âm vị học**: *a course in phonology*: *một giáo trình về âm vị học.* 2 hệ thống các âm trong một ngôn ngữ riêng, nhất là một đặc điểm riêng trong sự phát triển của nó; **hệ thống âm vị**: *the phonology of Old English*: *hệ thống âm vị của tiếng Anh cổ.*

▷ **phono.lo.gical** /ˌfəʊnəˈlɒdʒikl/ *adj.*

phono.lo.gist /fəˈnɒlədʒist/ *n* chuyên gia hay người nghiên cứu về âm vị học; **nhà âm vị học.**

phooey /ˈfuːi/ *interj (infml)* (biểu hiện sự khinh thường, thất vọng hay không thừa nhận sự thật về cái gì.)

phos.gene /ˈfɒzdʒiːn/ *n* [U] chất khí độc không màu dùng trong chiến tranh hóa học và trong công nghiệp chế tạo phẩm nhuộm, phân bón, v.v... **photgen.**

phos.phate /ˈfɒsfeit/ *n* (a) [C, U] một loại muối hay hợp chất của axit photphoric; **photphat.** (b) [C thường *pl*, U] một thứ phân bón nhân tạo có chứa các chất đó; **phân lân.**

phos.phor.es.cence /ˌfɒsfəˈresns/ *n* [U] (a) sự phát ra ánh sáng mà không tỏa nhiệt hoặc sinh ít nhiệt đến nỗi không thể cảm thấy; **hiện tượng lân quang.** (b) sự phát ra ánh sáng yếu trong bóng tối, thí dụ của vài loại côn trùng hay sinh vật biển nào đó; **sự phát lân quang.** Cf FLUORESCENCE.

▷ **phos.phor.es.cent** /-snt/ *adj* (a) phát ra ánh sáng mà không tỏa nhiệt; **phát lân quang.** (b) phát sáng trong bóng tối.

phos.phorus /ˈfɒsfərəs/ *n* [U] *(hóa)* (b) chất độc vàng nhợt giống sáp ong phát sáng trong bóng tối và dễ bắt lửa; **photpho.** (b) dạng màu đỏ không độc của photpho dùng để tẩm đầu que diêm; **thuốc diêm.**

▷ **phos.phoric** /fɒsˈfɒrik: *US* fɔːr/ (cũng **phos.phor.ous** /fˈɒsfərəs/) *adj* liên quan đến hoặc chứa photpho; **có chất photpho; (thuộc) photpho.**

photo /ˈfəʊtəʊ/ *n* (*pl* **~s** /təʊz/) *(infml)* + PHOTOGRAPH.

□ **ˌphoto ˈfinish** (trong đua ngựa) sự về đích ở một cuộc đua khi những con ngựa dẫn đầu về sát nhau đến nỗi chỉ có một bức ảnh chụp chúng khi chạy qua vạch đích mới có thể chỉ rõ con nào nhất; **xác định bằng ảnh.**

photo- *comb form* 1 thuộc về ánh sáng; **quang**: *photoelectric*: *quang điện*: *o photosensitize*: *nhạy cảm ánh sáng* o *photosynthesis*: *sự quang hợp.* 2 thuộc về sự chụp ảnh: *photocopy*: *sao chụp* o *photogenic*: *ăn ảnh.*

pho.to.cell /ˈfəʊtəʊsel/ *n* + PHOTOELECTRIC CELL (PHOTOELECTRIC).

pho.to.copy /ˈfəʊtəʊkɒpi/ *n* bản sao kiểu chụp ảnh (của một tác phẩm viết tay, in hoặc đồ hình); **bản sao chụp.** Cf XEROX, PHOTOSTAT.

▷ **pho.to.copy** *v* (*pt, pp* **-pied**) (a) [Tn] sao theo kiểu chụp ảnh (một tác phẩm viết tay, in hoặc đồ hình); sao kiểu chụp ảnh các tài liệu v.v... làm nhiề u bả n;**sao chụ p** *do some photocopying*: *sao chụp vài bản.*

pho.to.copier /-piə(r)/ *n* máy sao chụp các tài liệu.

pho.to.el.ec.tric /ˌfəʊtəʊiˈlektrik/ *adj* thuộc về hay sử dụng hiệu ứng điện do ánh sáng sinh ra; **quang điện.**

□ **photoelectric ˈcell** (cũng **photocell, eˌlectric ˈeye**) thiết bị điện tử dùng hiệu ứng của ánh sáng để tạo ra dòng điện (dùng thí dụ trong máy đo ánh sáng để chụp ảnh và chuông báo động có trộm); **tế bào quang điện.**

pho.to.genic /ˈfəʊtəʊˈdʒenik/ *adj* (a) là một đối tượng tốt cho việc chụp ảnh; lên ảnh đẹp: *a photogenic sunset, village, kitten*: *một cảnh mặt trời lặn, làng quê, cô gái điệu bộ lên ảnh đẹp.* (b) (về một người) trông hấp dẫn trong ảnh; **ăn ảnh**: *I'm not very photogenic*: *Tôi không ăn ảnh lắm.*

pho.to.graph /ˈfəʊtəgrɑːf; *US* -græf/ (cũng *infml* **photo**) *n* 1 hình ảnh tạo ra bằng tác dụng hóa học của ánh sáng lên một bề mặt được chế tạo đặc biệt, thí dụ phim hay tấm kính, sau đó in lại trên thứ giấy sản xuất đặc biệt; **ảnh; bức ảnh**: *take a photograph (of sb/sth)*: *chụp một bức ảnh (ai/cái gì).* 2 (idm) **take a good photograph** trông hấp dẫn trong ảnh; ăn ảnh.

▷ **pho.to.graph** *v* 1 [Tn] chụp một bức ảnh cho (ai/cái gì); **chụp ảnh**: *photograph the bride, the wedding, a flower*: *chụp ảnh cô dâu, đám cưới, một bông hoa.* 2 (có *pht* theo sau) xuất hiện một cách thế nào đó trong ảnh; **lên ảnh**: *photograph well/badly*: *lên ảnh đẹp/xấu.* **pho.to.grapher** /fəˈtɒgrəfə(r)/ *n* người chụp ảnh, nhất là như một nghề; **nhà nhiếp ảnh**: *The competition is open to both amateur and professional photographers*: *Cuộc thi mở rộng cho các nhà nhiếp ảnh cả nghiệp dư lẫn chuyên nghiệp* o *a newspaper photographer*: *một nhà nhiếp ảnh báo chí* o *one of the best photographers in the world*: *một trong những nhà nhiếp ảnh giỏi nhất thế giới.* Cf CAMERAMAN (CAMERA).

pho.to.graphic /ˌfəʊtəˈgræfik/ *adj* [usu attrib] 1 thuộc về, dùng trong hoặc tạo nên do thuật nhiếp ảnh: *photographic equipment, images, records, reproduction*: *thiết bị chụp ảnh, những ảnh chụp, sự ghi lại bằng ảnh trong hồ sơ, in (rọi) lại ảnh chụp.* 2 (về trí nhớ của ai) có thể nhớ các sự vật từng chi tiết, đúng như khi nhìn thấy chúng; **như chụp ảnh.**

pho.to.graph.ic.ally /-kli/ *adv.*

pho.to.graphy /fəˈtɒgrəfi/ *n* [U] nghệ

thuật hay quá trình chụp ảnh; **thuật nhiếp ảnh; sự chụp ảnh**: *black and white/colour/still photography*: *nghệ thuật chụp ảnh đen trắng/ màu/ tĩnh vật* o *Her hobby is photography*: *Sở thích của cô ấy là chụp ảnh* o *The photography in the film about arctic wild life was superb*: *Nghệ thuật chụp ảnh trong cuốn phim về cuộc sống hoang dã ở bắc cực thật tuyệt vời.*

pho.to. litho.graphy /ˌfəʊtəʊlɪˈθɒgrəfɪ/ *n* [U] quá trình in một tấm ảnh lên trên một tấm kim loại bằng phương pháp chụp ảnh rồi từ đó in ra giấy; **sự in ảnh litô.**

photon /ˈfəʊtɒn/ *n* (*lý*) đơn vị không thể chia ra được của bức xạ điện từ; **photon.**

pho.to.sens.it.ive /ˌfəʊtəʊˈsensətɪv/ *adj* phản ứng khi để ra ánh sáng, nhất là bị đổi màu; **bắt ánh sáng; cảm quang**: *photosensitive paper*: *giấy cảm quang.*

▷ **pho.to.sens.it.ize,-ise** /-taɪz/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) nhạy cảm ánh sáng; **bắt ánh sáng.**

Pho.to.stat (cũng **photostat**) /ˈfəʊtəstæt/ *n* (*propr*) sự sao chụp: [attrib] *a Photostat copy*: *một bản sao chụp.*

▷ **photostat** *v* [Tn] sao chụp (cái gì).

pho.to.syn.thesis /ˌfəʊtəʊˈsɪnθəsɪs/ *n* [U] quá trình cây xanh chuyển khí cacbonic và nước thành thức ăn bằng cách dùng năng lượng của ánh sáng mặt trời; **sự quang hợp.** Cf CHLOROPHYLL.

▷ **pho.to.syn.thes. ize,-ise** /-əsaɪz/ *v* [Tn] biến đổi (thí dụ khí cacbonic và nước) thành thức ăn bằng sự quang hợp; **quang hợp.**

pho.to.syn.thetic /-sɪnˈθetɪk/ *adj.*

phrase /freɪz/ *n* 1 [C] (**a**) (*ngữ*) nhóm các từ không có động từ, nhất là tạo thành một bộ phận của câu; **cụm từ**: *The green car' and 'at half past four' are phrases*: *"chiếc ô tô màu xanh" và "lúc bốn giờ rưỡi" là những cụm từ.* (**b**) nhóm các từ tạo thành một thành ngữ ngắn, nhất là một đặc ngữ hoặc một cách nói thông minh và gây ấn tượng sâu sắc; **thành ngữ**: *an apt, a memorable, a well chosen, etc phrase*: *một thành ngữ thích hợp, đáng ghi nhớ, khéo chọn, v.v...* o *That 's exactly the phrase I was looking for myself*: *Đó đúng là thành ngữ mà tôi đang tìm cho chính tôi.* 2 [U] cách diễn đạt ý mình; văn phong; **lối nói**: *the poet 's beauty of phrase*: *vẻ đẹp của văn phong nhà thơ.* 3 (*nhạc*) đoạn ngắn dễ phân biệt tạo nên một phần của đoạn dài hơn; **tiết nhạc.** 4 (idm) **to coin a phrase** ⇨ COIN *v.* **turn a 'phrase** diễn đạt một cách buồn cười và dí dỏm. **a turn of 'phrase** cách diễn đạt hoặc mô tả cái gì: *an interesting, unusual, unpleasant, etc turn of phrase*: *một cách diễn đạt thú vị, khác thường, khó chịu v.v...*

▷ **phrasal** /ˈfreɪzl/ *adj* (**a**) thuộc về hoặc liên quan đến một cụm từ (**b**) dưới dạng một cụm từ: *phrasal verbs such as "go in for", "fall over", blow up"*: *các cụm động từ như "go in for" (ham mê), "fall over" (ngã lộn nhào), "blow up" (nổ tung).*

phrase *v* [Tn] 1 diễn đạt (cái gì) bằng lời (theo một cách chỉ rõ); **nói; phát biểu**: *phrase one 's criticism very carefully*: *phát biểu lời phê bình của mình một cách thận trọng.* o *How shall I phrase it?*: *Tôi nói điều đó thế nào đây?* o *an elegantly phrased compliment*: *một lời khen diễn đạt một cách nhã nhặn.* 2 chia (khúc nhạc) thành phân đoạn, nhất là khi trình diễn; **phân tiết.**

phras.ing *n* [U] 1 (*nhạc*) hành động hay cách chia một dòng nhạc thành phân đoạn khi sáng tác hay trình diễn: **cách phân nhịp**: *The singer was criticized for her poor phrasing*: *Ca sĩ đã bị chỉ trích vì cách phân nhịp kém cỏi của cô ta.* 2 = PHRASEOLOGY a.

phras.eo.logy /ˌfreɪziˈɒlədʒɪ/ *n* [U] (**a**) sự lựa chọn hoặc sắp xếp các từ; cách diễn tả; **cách nói; cách viết.** (**b**) môn nghiên cứu các thành ngữ và đặc ngữ đã ổn định; **ngữ cú.**

□ **'phrase-book** *n* sách liệt kê các thành ngữ phổ biến và tương đương của chúng trong một thứ tiếng khác, nhất là dùng cho khách du lịch ở một nước ngoài; **từ điển cụm từ và thành ngữ**: *an English Spanish phrase-book*: *một cuốn từ điển cụm từ và thành ngữ Anh - Tây Ban Nha.*

phren.etic = FRENETIC.

phreno.logy /frəˈnɒlədʒɪ/ *n* [U] *(esp formerly)* môn nghiên cứu hình thể sọ người, nhất là các bướu tự nhiên trên sọ để xác định tính tình và các khả năng của người đó; **khoa tướng sọ.**

▷ **phreno.lo.gical** /ˌfrenəˈlɒdʒɪkl/ *adj.*

phreno.lo.gist /frəˈnɒlədʒɪst/ *n* người chuyên nghiên cứu môn tướng sọ; **nhà não tướng học.**

phut /fʌt/ *adv* (idm) **go 'phut** *(infml)* (**a**) (nhất là về các đồ điện và máy móc) ngừng hoạt động; bị hỏng: *The washing machine has gone phut*: *cái máy giặt đã bị hỏng.* (**b**) bị tan vỡ; sụp đổ; **thất bại**: *The business went phut*: *công việc kinh doanh đã thất bại.* o *Our holiday plans have gone phut*: *các kế hoạch đi nghỉ hè của chúng ta đã tan vỡ.*

phylum /ˈfaɪləm/ *n* (*pl* **-la** /-lə/) *(sinh)* đơn vị chủ yếu trong giới động vật hay thực vật; *ngành*; **hệ**: *The mollusc phylum includes all soft-bodied animals without backbones*: *ngành nhuyễn thể bao gồm tất cả các động vật có thân mềm không có xương sống.* Cf CLASS 7, ORDER[1] 9, FAMILY 4, GENUS 1, SPECIES 1.

phys.ical /ˈfɪzɪkl/ *adj* 1 thuộc về hoặc liên quan đến vật chất (trái ngược với các vấn đề tinh thần hay đạo đức); **(thuộc) vật chất**: *the physical world, universe, etc*: *thế giới, vũ trụ, v.v... vật chất.* 2 (**a**) thuộc về cơ thể: *physical fitness, well-being, strength, etc*: *sự sung sức, sự cường tráng, sức mạnh, v.v... của cơ thể.* o *physical exercise*: *thể dục*, thí dụ đi bộ, chạy, chơi thể thao o *physical education*: *rèn luyện thân thể*, thí dụ điền kinh, thể dục, các trò thi đấu, v.v... o *(Brit infml) physical jerks*: *các động tác tập thể dục.* (**b**) (thuộc) thân thể: *physical presence*: *bộ dáng thân hình.* 3 thuộc về hoặc theo quy luật tự nhiên: *It is a physical impossibility to be in two places at once*: *Theo quy luật tự nhiên có mặt ở hai nơi cùng một lúc là không thể được.* o *physical necessity*: *điều tất yếu theo quy luật tự nhiên.* 4 [attrib] thuộc về các đặc điểm tự nhiên của thế giới vật chất; **tự nhiên**: *physical geography*: *địa lý tự nhiên*, tức là địa lý của cấu trúc trái đất. o *a physical map*: *một bản đồ tự nhiên*, tức là bản đồ chỉ đồi núi, sông ngòi, v.v... 5 [attrib] thuộc về hay liên quan đến vật lý học; **lý; vật lý**: *physical chemistry*: *môn hóa lý*, tức là môn dùng vật lý để nghiên cứu hóa học. o *physical science*: *hóa học vật lý.* 6 *(infml euph)* dùng bạo lực, đối xử thô bạo: *Are you going to co-operate or do we have to get physical?*: *Anh có định hợp tác không hay chúng tôi phải dùng bạo lực?*

▷ **phys.ical** *n (infml)* khám về y học xem có khỏe không; **khám sức khỏe.**

phys.ic.ally /-klɪ/ *adv* (**a**) về thân thể: *physically exhausted, fit, handicapped*: *mệt mỏi, khỏe mạnh, bất lợi về thân thể.* o *attack sb physically*: *tấn công ai về thân thể.* (**b**) theo quy luật tự nhiên: *physically impossible*: *không thể có được theo quy luật tự nhiên.*

physi.cian /fɪˈzɪʃn/ *n* bác sĩ, nhất là người chuyên về lĩnh vực điều trị không dùng phải dùng phẫu thuật; **thầy thuốc.** Cf SURGEON.

physi.cist /ˈfɪzɪsɪst/ *n* chuyên gia hay người nghiên cứu về vật lý; **nhà vật lý.**

phys.ics /ˈfɪzɪks/ *n* [sing *v*] (môn

nghiên cứu khoa học về) các tính chất của vật chất và năng lượng (thí dụ nhiệt, ánh sáng, âm, từ tính, trọng lực) và mối quan hệ giữa chúng; **vật lý học**: *Physics has made enormous progress in this century*: *Vật lý học đã có tiến bộ to lớn trong thế kỷ này.* o *nuclear physics*: *vật lý học hạt nhân.* o *the laws of physics*: *các định luật vật lý.* o [attrib] *a physics textbook*: *sách giáo khoa vật lý.* o *the physics of the electron*: *vật lý học điện tử.*

physi(o)- *comb form* 1 thuộc về hay liên quan đến thiên nhiên, các lực hoặc chức năng tự nhiên; **sinh lý**: *physiology*: *sinh lý học.* **2** (thuộc) vật lý: *physiotherapy*: *lý liệu pháp.*

physi.ognomy /ˌfizi'ɒnəmi; *US* -'ɑgnəʊmi/ *n (fml)* **1** [C] (**a**) các đặc điểm của bộ mặt con người; **nét mặt, diện mạo.** (**b**) kiểu mặt; **gương mặt**: *a typical North European physiognomy*: *một diện mạo Bắc Âu điển hình.* **2** [U] nghệ thuật xét đoán tính tình một người qua các đặc điểm của mặt người đó; **thuật xem tướng mặt.** **3** [C] các đặc điểm tự nhiên của một nước hay một vùng đất; **bộ mặt.**

physi.ology /ˌfizi'ɒlədʒi/ *n* [U] (**a**) môn nghiên cứu khoa học về chức năng thông thường của các vật thể sống; **sinh lý học**: *reproductive physiology*: *sinh lý học sinh sản.* (**b**) cách hoạt động của cơ thể sống riêng biệt; **cách sinh sống**: *the physiology of the snake*: *cách sinh sống của con rắn.*

▷ **physio.lo.gical** /ˌfiziə'lɒdʒikl/ *adj* (**a**) thuộc về hay liên quan đến sinh lý học: *physiological research*: *sự nghiên cứu sinh lý học.* (**b**) thuộc về hay liên quan đến chức năng của thân thể: *the physiological effects of space travel*: *các ảnh hưởng về sinh lý của chuyến du hành vũ trụ.*

physi.olo.gist /ˌfizi'ɒlədʒist/ *n* chuyên gia hay người nghiên cứu về sinh lý học; **nhà sinh lý học.**

physio.ther.apy /ˌfiziəʊ'θerəpi/ *n* [U] sự điều trị bệnh, vết thương hoặc sự suy yếu ở các khớp hay bắp thịt bằng bài tập thể dục, xoa bóp và dùng ánh sáng, nhiệt, v.v...; **lý liệu pháp.**

▷ **physio.ther.ap.ist** /-pist/ *n* (cũng *infml* **physio**) /'fiziəʊ/ người được đào tạo để chữa bệnh thư thế; **nhà lý liệu pháp.**

phys.ique /fi'zi:k/ *n* [C] bề ngoài và tầm vóc chung của cơ thể một người, nhất là của các cơ bắp; **vóc người; thể lực**: *a well-developed physique*: *một cơ thể rất nở nang.* o *build up one's physique*: *tăng cường thể lực của mình.* o *a fine/poor physique*: *một vóc người đẹp/xấu.* o *He doesn't have the physique for such heavy work*: *Anh ta không đủ thể lực để làm những việc nặng như thế.*

pi /pai/ *n* **1** chữ cái thứ mười sáu trong bảng chữ cái Hy Lạp, trong cách viết tiếng Anh tương ứng với 'p'; **pi.** **2** *(hình học)* ký hiệu, biểu hiện tỉ số của chu vi với đường kính của nó (tức là 3,14159); **pi.**

piano[1] /'pjɑ:nəʊ/ *adv, adj (nhạc)* (*abbr* **p**) (một cách) nhẹ nhàng. Cf FORTE[2].

▷ **pi.an.is.simo** /piə'nisiməʊ/ *adv, adj* (*abbr* **p**) (một cách) rất nhẹ nhàng; **cực nhẹ.**

piano[2] /pi'ænəʊ/ *n* (*pl* **~s** /-nəʊz/) (cũng *fml* **pi.ano.forte** /pi,ænəʊ'fɔ:ti; *US* pi'ænəfɔ:rt/) nhạc cụ lớn, chơi bằng cách ấn vào các phím màu trắng hoặc đen, làm cho các búa nhỏ gõ vào các dây kim loại tạo nên những nốt khác nhau; **đàn piano, dương cầm**: *play a tune on the piano*: *chơi một giai điệu trên piano.* o *grand piano*: *đại dương cầm*, tức là loại có dây đàn căng ngang, nhất là dùng trong các buổi hòa nhạc. o *upright piano*: *piano tủ*, tức là loại có dây đàn căng theo chiều thẳng đứng. o [attrib] *piano music*: *nhạc piano.* o *a piano teacher, lesson*: *một thầy dạy, bài học piano.* o *a piano-player*: *một người chơi đàn piano.* o *a piano-stool*: *một ghế đẩu ngồi chơi dương cầm.*

▷ **pi.an.ist** /'piənist/ *n* người chơi đàn piano; **nghệ sĩ dương cầm**: *She's a good pianist*: *Chị ấy là một người chơi đàn piano rất giỏi.* o *a famous concert pianist*: *một nghệ sĩ dương cầm hòa tấu nổi tiếng.*

pi.an.ola (cũng **Pi.an.ola**) /piə'nəʊlə/ *n (propr)* loại piano máy mà phím được điều khiển bằng áp lực không khí.

□ **pi,ano-ac'cordion** *n* = ACCORDION.

pi.astre (*US* **pi.as.ter**) /pi'æstə(r)/ *n* (**a**) đơn vị tiền tệ có 100 xu ở nhiều nước Trung Đông; **đồng pi-ắt.** (**b**) tiền kim loại hay tiền giấy có giá trị đó.

pi.azza /pi'ætsə; *US* cũng pi:'ɑ:zə/ *n* quảng trường công cộng hay nơi họp chợ, nhất là ở một thành phố Ý.

pib.roch /'pi:brɒk/ *n* bản nhạc chơi bằng kèn túi, gồm một chủ đề và nhiều biến tấu; **điệu nhạc hùng.**

pica /'paikə/ *n* **1** một trong những cỡ chữ dùng trong máy chữ (mỗi inso mười chữ); **cỡ chữ to.** **2** (trong nghề in) đơn vị đo cỡ chữ in; **pica.**

pic.ador /'pikədɔ:(r)/ *n* (trong trò đấu bò) người đàn ông cưỡi ngựa tấn công con bò đực bằng một cái giáo nhằm làm nó nổi giận và suy yếu đi; **người đấu bò, kỵ mã đâm giáo.**

pi.car.esque /ˌpikə'resk/ *adj* (về một thể loại văn học hay phong cách) miêu tả những cuộc phiêu lưu (thường là dễ thương) của những chú nhóc lang thang tinh nghịch; **thuộc tiểu thuyết giang hồ.**

pi.ca.lilli /ˌpikə'lili/ *n* [U] dưa muối đã vàng, vị cay, làm bằng rau thái nhỏ tương mù tạc và gia vị; **dưa góp cay.**

pic.ca.ninny /ˌpikə'nini/ *n (Δdated offensive)* thanh niên da đen hoặc trẻ con bản xứ.

pic.colo /'pikələʊ/ *n* (*pl* **~s**) nhạc cụ nhỏ giống như sáo nhưng có âm cao hơn sáo một quãng tám; **sáo nhỏ.**

pick[1] /pik/ *n* [sing] **1** (quyền được) lựa chọn, sự chọn lọc: *Of course I'll lend you a pen. Take your pick*: *Tất nhiên tôi sẽ cho anh mượn một cái bút. Anh cứ chọn đi*, tức là có thể lựa bất cứ cái nào. o *The winner has first pick of the prizes*: *Người thắng được chọn phần thưởng trước tiên.* **2 the ~ of sth** thứ tốt nhất (mẫu mực) của cái gì: *Only the pick of the crop is good enough for us*: *Chỉ hạt giống tốt nhất của vụ mùa là đủ đáp ứng yêu cầu của chúng ta*, thí dụ để quảng cáo thực phẩm. o *the pick of the new season's fashion*: *Mẫu chọn lọc của thời trang mới.* o *(infml) the pick of the bunch*: *thứ tốt nhất trong cả đám* tức là trong số đồ vật hay người.

pick[2] /pik/ *n* **1** (cũng **pickaxe**, *US* **pickax** /'pikæks/) dụng cụ lớn, có thanh sắt cong hai đầu nhọn được gắn vào cán gỗ để phá đá, đất cứng, v.v.; **cuốc chim.** **2** (trong từ ghép) dụng cụ nhọn đầu, được dùng vào một mục đích cụ thể nào đó: *an ice-pick*: *cái đục băng.* o *a toothpick*: *cái tăm.*

pick[3] /pik/ *v* **1** [Tn] chọn lọc hoặc lựa chọn (cái gì), ví dụ trong một nhóm các đồ vật, nhất là một cách thận trọng và có suy nghĩ đắn đo: *You can pick whichever one you like*: *Anh có thể chọn bất cứ cái nào anh thích.* o *Only the best players were picked to play in the match*: *Chỉ những cầu thủ xuất sắc nhất mới được lựa chọn để chơi trong trận đó.* o *pick one's words*: *lựa lời*, tức là diễn đạt một cách thận trọng, ví dụ để không làm ai đó phiền muộn. o *pick one's way along a muddy path*: *đi rón rén từng bước trên con đường bùn lầy*, tức là đi một cách thận trọng, chọn chỗ tốt nhất để đặt chân. ➪ Cách dùng xem CHOOSE. **2** [Tn] hái, ngắt hoặc cắt (hoa, rau,

v.v.) ở nơi chúng mọc: *flowers freshly picked from the garden*: *hoa mới hái ở vườn.* o *pick lettuce, plums, spinach, strawberries, etc*: *hái rau diếp, mận, rau đền, dâu tây, v.v.* **3** (**a**) [Tn, Cn.a] loại bỏ các mẩu vật nhỏ khỏi (cái gì), nhất là để làm cho nó sạch: *pick one's nose*: *cạy rỉ mũi*, tức là lấy rỉ mũi ra khỏi lỗ mũi. o *pick one's teeth*: *xỉa răng*, tức là dùng tăm, v.v. để lấy các thức ăn vụn ra khỏi răng. o *The dogs picked the bones clean*: *Những con chó gặm sạch những chiếc xương*, tức là lấy tất cả thịt ra khỏi xương. (**b**) [Tn.pr] **~ sth (from/off sth)** loại bỏ cái gì ra khỏi một bề mặt, nhất là bằng các ngón tay của mình hoặc bằng dụng cụ nhọn; **nhặt**: *pick the tacking treads (from a garment)*: *nhặt những sợi chỉ khâu lược (khỏi quần áo).* o *pick a hair from the collar of one's coat*: *nhặt sợi tóc trên cổ áo khoác của mình.* o *pick the toys off the floor*: *nhặt các đồ chơi trên sàn.* o *pick the nuts off the top of the cake*: *nhặt các bụi than bám trên mặt chiếc bánh.* (**c**) [Tn] mở chiếc (đồng hồ để bàn) không có khóa chốt, ví dụ bằng cách dùng mẩu kim loại cong hoặc dụng cụ nhọn đầu; **cạy**. **4** [Tn, Tn.pr] **~ sth (in sth)** tạo ra (lỗ) ở cái gì bằng kéo nó ra hoặc dùng các móng tay hay dụng cụ nhọn; **chọc**: *The child has picked a hole in his new jumper*: *Đứa bé đã chọc thủng một lỗ trên chiếc áo liền quần mới của nó.* o *The bird picked a hole in the ice with its beak*: *Con chim đã mổ thủng một lỗ trên băng bằng mỏ của nó.* **5** (**a**) [Tn] (về chim) nhặt (thóc, gạo, v.v.) bằng mỏ; **mổ**: *chickens picking corn*: *các chú gà con đang mổ thóc.* (**b**) [Tn.pr] **~ at sth** ăn (thức ăn) từng tí một hoặc không ngon miệng: *Sparrows picked at the crumbs*: *Những con chim sẻ nhặt các mẩu vụn.* o *He never feels hungry and just picks at his food*: *Anh ấy chẳng bao giờ cảm thấy đói và chỉ ăn nhỏ nhẻ xuất ăn của mình.* **6** [Tn] = PLUCK 4: *pick a banjo*: *gảy đàn banjô.* **7** (idm) **have a bone to pick with sb** ⇨ BONE. **pick and choose** lựa chọn từ một loạt các đồ vật, nhất là một cách kỹ càng, thận trọng hoặc cầu kỳ: *I spent days picking and choosing before deciding on the wallpaper and curtains*: *Tôi đã mất nhiều ngày đi kén chọn trước khi quyết định lấy loại giấy dán tường và các tấm rèm đó.* o *We had to find a flat in a hurry — there was no time to pick and choose*: *Chúng tôi đã phải vội vã tìm một căn hộ — không còn thời gian đâu để kén cá chọn canh.* **pick sb's brains** hỏi ai những câu hỏi để lấy thông tin cho mình: *I need a new French dictionary. Can I pick your brains about the best one to buy?*: *Tôi cần một quyển từ điển tiếng Pháp mới. Tôi có thể tham khảo ý kiến của anh về cuốn tốt nhất để mua được không?* **pick a fight/quarrel (with sb)** cố ý gây ra một cuộc đánh nhau/cãi lộn với ai, thí dụ bằng cách cư xử hung hăng: *He tried to pick a quarrel with me about it but I refused to discuss the matter*: *Anh ta cố tình cãi lộn với tôi về vấn đề đó nhưng tôi đã từ chối thảo luận chuyện ấy.* o *It was foolish of you to pick a fight with a heavyweight boxing champion!*: *Anh thật là ngốc nghếch đi gổ đánh nhau với nhà vô địch quyền anh hạng nặng!* **pick holes in sth** tìm khuyết điểm ở cái gì: *It was easy to pick holes in his argument*: *Tìm khuyết điểm trong lý lẽ của anh ta là chuyện dễ dàng.* o *They pick holes in everything I suggest*: *Họ bới lông tìm vết trong mọi thứ tôi nêu ra.* **pick sb's pocket** ăn trộm tiền, v.v. từ túi của ai. **pick/pull sb to pieces** ⇨PIECE[1]. **pick/pull sth to pieces** ⇨ PIECE1. **pick up/take up/throw down the gauntlet** ⇨ GAUNTLET. **pick up the pieces/threads** phục hồi lại bình thường hoặc làm cho tốt đẹp hơn (tình hình, cuộc sống của mình), nhất là sau một cú thụt lùi, choáng váng, tai họa, v.v.: *Their lives were shattered by the tragedy and they are still trying to pick up the pieces*: *Cuộc sống của họ đã bị tan vỡ bởi thảm kịch đó và họ vẫn đang cố sức hồi phục.* **pick up speed** đi nhanh hơn: *We reached the outskirts of town and began to pick up speed*: *Chúng tôi đã ra đến ngoại thành và bắt đầu tăng tốc độ.* **pick a winner** (**a**) (trong đua ngựa) chọn đúng con ngựa sẽ thắng cuộc đua, nhất là để đặt cược vào nó. (**b**) có sự lựa chọn rất kỹ càng *(ironic)*: *I really picked a winner with this car — it's always breaking down!*: *Tôi đã thực sự có sự lựa chọn kỹ lưỡng khi lấy chiếc ô tô này — vậy mà nó chuyên bị hỏng!* **8** (phr v) **pick sb off** bắn (một người, một con vật, con chim, v.v., nhất là một trong một nhóm) sau khi ngắm kỹ: *A sniper hidden on a roof picked off three of the soldiers on patrol*: *Tay súng bắn tỉa nấp trên mái nhà đã lần lượt bắn gục ba người lính đang đi tuần.*

pick on sb (**a**) chọn ai (nhất là lặp đi lặp lại) để trừng trị, chỉ trích hoặc lên án: *She felt that her parents were picking on her*: *Cô ấy cảm thấy rằng cha mẹ đang la rầy mình.* (**b**) chọn ai để làm một nhiệm vụ nào đó, nhất là nhiệm vụ không vui vẻ gì: *I was picked on to announce the bad news*: *Tôi đã bị chọn làm người công bố các tin tức xấu.*

pick sb/sth out (**a**) chọn ai/cái gì trong một số người/vật: *She was picked out from thousands of applicants for the job*: *Cô ấy đã được chọn ra trong số hàng ngàn người làm đơn xin việc đó.* o *He picked out the ripest peach*: *Anh ấy đã chọn ra được quả đào chín nhất.* (**b**) phân biệt ai/cái gì trong những người hoặc vật xung quanh: *pick out sb/sb's face in a crowd*: *phân biệt ai/khuôn mặt ai trong một đám đông.* o *It was just possible to pick out the hut on the side of the mountain*: *Chỉ có thể phân biệt được túp lều trên sườn núi.* o *The window frames are picked out in blue against the white walls*: *Các khung cửa sổ được phân biệt bằng màu xanh tương phản với tường màu trắng.* **pick sth out** (**a**) chơi (một bản nhạc), ví dụ trên đàn pianô, nhất là một cách ngập ngừng hoặc mò mẫm, không có bản nhạc viết để theo. (**b**) khám phá hoặc nhận biết cái gì sau khi nghiên cứu thận trọng: *pick out recurring themes in an author's work*: *nhận ra các chủ đề lặp lại trong tác phẩm của tác giả.* o *Can you pick out the operatic arias quoted in this orchestral passage?*: *Anh có thể nhận ra khúc aria của opêra được trích trong đoạn dành cho dàn nhạc này không?*

pick sth over nhìn kỹ lưỡng vào (rau, quả, quần áo, v.v.) để chọn thứ tốt nhất hoặc để vứt đi những thứ hỏng: *Pick over the lentils carefully in case there are any stones amongst them*: *Chọn đậu lăng một cách kỹ càng đề phòng trường hợp có bất cứ viên sạn đá nào lẫn vào.*

pick up (**a**) trở nên tốt hơn; cải thiện: *The market always picks up in the spring*: *Chợ luôn luôn tấp nập hơn vào mùa xuân.* o *We're waiting until the weather picks up a bit*: *Chúng ta sẽ đợi cho đến khi thời tiết khá lên một chút.* o *The performance started badly but picked up towards the end*: *Buổi biểu diễn bắt đầu một cách kém cỏi nhưng lại khá lên về cuối.* o *Her health soon picked up after a few days' rest*: *Sức khỏe của cô ấy chẳng bao lâu khá lên sau vài ngày nghỉ ngơi.* (**b**) bắt đầu lại; tiếp tục: *We'll pick up where we finished yesterday*: *Chúng tôi sẽ tiếp tục từ chỗ chúng tôi đã làm xong hôm qua.* **pick oneself up** đứng lên, nhất là sau cú ngã: *Pick yourself up and brush yourself down*: *Hãy đứng lên và phủi quần áo đi.* **pick sb up** (**a**) cho ai đi nhờ xe ô tô; đón ai: *I'll pick you up at 7 o'clock*: *Tôi sẽ đón anh đi vào lúc 7 giờ.* o *He picked up a hitch-hiker*: *Anh ấy đã cho một người đi nhờ xe.* (**b**) *(infml often derog)* làm quen với ai một cách

tình cờ: *He picked up the girl at a college disco*: *Anh ấy đã làm quen với cô gái đó tại buổi nhảy đisco ở trường cao đẳng.* o *She's living with some man she picked up on holiday*: *Cô ấy đang sống với một người đàn ông nào đó mà cô đã quen biết trong kỳ nghỉ.* (c) cứu ai (ví dụ dưới biển): *The lifeboat picked up all the survivors*: *Tàu cứu đắm đã vớt tất cả những người sống sót.* (d) (về cảnh sát, v.v.) ngăn chặn và bắt ai (ví dụ để thẩm vấn): *The police picked him up as he was trying to leave the country*: *Cảnh sát đã bắt được anh ta khi anh ta đang cố tìm cách rời đất nước.* o *He was picked up and taken for questioning*: *Anh ta đã bị bắt và đưa đi thẩm vấn.* (e) quở trách ai: *She picked him up for using bad language*: *Bà ấy đã quở trách anh ta vì ăn nói lỗ mãng.* **pick sb/sth up** (a) nắm lấy và nhấc ai/cái gì lên: *He picked up the child and put her on his shoulders*: *Anh ấy đã bế đứa bé và nhấc bổng nó lên vai mình.* o *I picked up your bag by mistake*: *Tôi đã xách nhầm túi của anh.* o *pick up a stitch*: *rút một mũi đan.* o *He picked up the book from the floor*: *Anh ấy đã nhặt cuốn sách ở sàn nhà lên.* o *She picked up the telephone and dialled his number*: *Cô ấy đã nhấc điện thoại và quay số của anh ta.* (b) nhìn thấy hoặc nghe thấy ai/cái gì; nhất là bằng phương tiện máy móc: *They picked up the yacht on their radar screen*: *Họ đã thấy chiếc thuyền buồm trên màn hình rađa.* o *I was able to pick you up on the short wave radio*: *Tôi có thể nghe được anh qua rađiô sóng ngắn.* o *The equipment picked up the signal from the satellite*: *Thiết bị đã bắt được tín hiệu từ vệ tinh.* **pick sth up** (a) học (ngoại ngữ, kỹ thuật) bằng thực hành: *She soon picked up French when she went to live in France*: *Cô ấy nhanh chóng nắm được tiếng Pháp khi cô ấy đến sống ở Pháp.* o *The children have picked up the local accent*: *Bọn trẻ đã học được giọng địa phương* o *pick up bad habits*: *nhiễm thói quen xấu.* (b) nhiễm (bệnh): *pick up an infection, a cold, the flu, etc*: *nhiễm trùng, nhiễm cảm, cúm, v.v.* (c) mua cái gì, nhất là rẻ hoặc may mắn: *She picked up a valuable first edition at a village book sale*: *Cô ấy đã vớ bở mua được bản in đầu tiên có giá trị tại cuộc bán sách ở làng.* o *They pick up most of the furniture at auctions in country towns*: *Họ đã mua được hầu hết đồ đạc bán đấu giá ở các thành phố trên đất nước.* (d) nghe được hoặc biết được (tin đồn nhảm, tin tức, v.v.): *He picked up an interesting piece of news*: *Anh ấy đã săn được một tin thú vị.* o *See if you can pick up anything about their future plans*: *Để xem liệu anh có thể thu lượm được điều gì về kế hoạch tương lai của họ không.* (e) thu thập cái gì; **lấy về**: *I've got to pick up my coat from the cleaners*: *Tôi phải lấy chiếc áo khoác của tôi ở chỗ người tẩy hấp quần áo.* o *I'll pick up something for dinner on my way home*: *Tôi sẽ mua vài thứ cho bữa tối trên đường về nhà.* o *We can pick up the tickets an hour before the play begins*: *Chúng ta có thể lấy vé một tiếng đồng hồ trước khi vở kịch bắt đầu.* (f) kéo hoặc lấy cái gì: *The trolley-bus picks up current from an overhead wire*: *Chiếc tàu điện bánh hơi lấy điện từ đường dây phía trên nóc xe.* (g) tìm thấy cái gì; định vị cái gì; nối lại: *pick up a trail, a scent*: *phát hiện một dấu vết, mùi nước hoa* o *pick up the track on the other side of the river*: *đi tiếp con đường đó ở bờ bên kia của con sông.* **pick up with sb** *(often derog)*: *She's picked up with some peculiar people*: *Cô ấy quen với một vài người kỳ quặc nào đó.*

▷ **picker** *n* (nhất là trong từ ghép) người hoặc vật hái, ngắt (PICK[3] 2): *hop-pickers*: *người hái hublông.* o *a mechanical apple-picker*: *người hái táo bằng máy.*

□ **pick-me-up** /'pikmiʌp/ *n (infml)* đồ uống được dùng làm thuốc bổ khi người ta cảm thấy yếu, mệt, ốm, v.v., nhất là thuốc hoặc đồ uống có rượu; **rượu bổ**.

pickpocket /'pikpɒkit/ *n* người ăn cắp tiền, v.v. từ túi người khác, nhất là ở những nơi đông người; **kẻ móc túi**.

pick-up *n* (*pl* **pick-ups**) (a) *(infml derog)* người mình gặp tình cờ, nhất là trong hoàn cảnh quan hệ tình dục; **gái làng chơi**. (b) bộ phận giữ kim đĩa hát của chiếc máy quay đĩa. (c) (cũng **pick-up truck**) loại xe tải nhỏ, không mui, thành thấp cho các nhà xây dựng, nông dân, v.v. dùng.

pick-a-back /'pikəbæk/ (cũng **pig.gy.back** /'pigibæk/) *adv* trên vai hoặc lưng giống như một bó; **địu; cõng**: *carry a child pick-a-back*: *cõng đứa bé trên lưng.*

▷ **pick-a-back** (cũng **piggyback**) *n* cưỡi trên lưng người nào đó: *Her father gave her a pick-a-back (ride) for the last bit of the journey*: *Cha cô bé đã cõng cô ấy một đoạn ngắn cuối cùng của chuyến đi.*

picket /'pikit/ *n* 1 người hoặc nhóm công nhân ở phía ngoài lối vào một nơi làm việc trong thời gian công nhân bãi công để cố gắng thuyết phục những người khác không vào; **người đứng cản**: *Five pickets were injured in the scuffle*: *Năm người đứng cản đã bị thương trong cuộc ẩu đả.* o [attrib] *a picket line*: *một hàng người đứng cản.* 2 nhóm nhỏ những người làm nhiệm vụ cảnh sát hoặc nhóm lính được cử đi theo dõi kẻ địch. 3 dãy cọc nhọn đầu được chôn xuống đất, thí dụ như một phần hàng rào hoặc cọc để buộc ngựa: [attrib] *a picket fence*: *hàng rào cọc nhọn.*

▷ **picket** *v* 1 (a) [Tn] đặt những người đứng gác tại (nơi làm việc): *picket all the company's offices*: *đặt người đứng gác ở tất cả các văn phòng của công ty.* (b) [I, Tn] đứng gác tại (nơi làm việc): *Some of the union members did not want to picket*: *Một vài thành viên công đoàn không muốn đứng gác.* 2 [Tn] sắp đặt (người gác) vào vị trí. 3 [Tn] rào (một nơi nào đó) bằng cọc hoặc buộc vào cọc.

pick.ings /'pikiŋz/ *n* [pl] 1 lợi tức hoặc lợi lộc kiếm được dễ dàng hoặc bất minh; **món bở**: *He promised us rich pickings if we bought the shares immediately*: *Ông ta hứa hẹn cho chúng tôi nhiều lợi lộc nếu chúng tôi mua ngay các cổ phần.* 2 những mẩu thức ăn thừa v.v. còn lại.

pickle /'pikl/ *n* 1 (a) [U] thức ăn (nhất là rau) ngâm trong giấm hoặc nước muối: *red cabbage pickle*: *rau bắp cải đỏ giầm.* (b) [C usu *pl*] loại rau quả cụ thể nào đó được giầm kiểu này: *The dish was accompanied by a variety of pickles*: *Món đó được ăn cùng với nhiều thứ rau quả giầm.* o *cheese and pickles: phó mát và rau quả giầm.* (c) [U] loại dung dịch để bảo quản thức ăn theo kiểu này: *leave an ox tongue in salt pickle*: *bỏ chiếc lưỡi bò vào dung dịch muối.* Cf RELISH 3, SAUCE 1. 2 [C] *(Brit infml)* đứa trẻ tinh quái: *She's a real little pickle!*: *Con bé thực sự là một đứa trẻ tinh quái!* 3 (idm) **a sad, sorry, nice, pretty, etc pickle** (trong) một tình thế khó khăn hoặc khó chịu; (trong) tình trạng hỗn loạn.

▷ **pickle** *v* [Tn] bảo quản (rau, v.v.) trong nước giầm dấm: *pickled cabbage, onions, walnuts, etc*: *bắp cải, hành, quả óc chó, v.v. giầm dấm.*

pickled *adj (infml)* say rượu: *By this time, he was hopelessly pickled*: *Vào lúc này, anh ta đã say bét nhè rồi.*

picky /'piki/ *adj* (**-ier, -iest**) *(infml derog esp US)* cầu kỳ; kiểu cách.

pic.nic /'piknik/ *n* 1 (a) *(esp Brit)* bữa ăn ngoài trời, nhất là của một chuyến đi chơi giải trí: *We'll go to the river and take a picnic with us*: *Chúng ta sẽ đi ra sông và mang theo bữa ăn ngoài trời.* o [attrib] *a picnic table, hamper, lunch*: *bàn ăn ngoài trời, các*

hòm mây đựng thức ăn ngoài trời, bữa trưa ngoài trời. (b) chuyến đi chơi tiêu khiển trong đó có bữa ăn ngoài trời: *It's a nice day — let's go for a picnic*: *Hôm nay là ngày đẹp trời — chúng ta hãy làm một cuộc đi chơi và ăn ngoài trời.* 2 (idm) **be no picnic** *(infml)* khó khăn hoặc phiền nhiễu: *Bringing up a family when you are unemployed is no picnic*: *Nuôi sống cả một gia đình trong khi bạn lại đang thất nghiệp thật không phải là chuyện dễ dàng.*

▷ **pic.nic** *v* **(-ick-)** [I, Ipr] tham gia vào hoặc tiến hành một cuộc đi chơi và ăn ngoài trời: *They were pinicking in the woods*: *Họ đang có cuộc đi chơi và ăn trong rừng.* **pic.nicker** *n* người có cuộc đi chơi và ăn ngoài trời: *Pinickers are requested not to leave litter behind*: *Yêu cầu những người đi chơi và ăn ngoài trời không được vứt rác rưởi lại,* thí dụ trên bảng (tờ) thông báo.

pic.ric acid /ˌpikrik 'æsid/ *n* [U] chất đắng, màu vàng được dùng để nhuộm và chế tạo thuốc nổ; **axit picric**.

pic.tor.ial /pik'tɔ:riəl/ *adj* (a) được miêu tả trong một hay nhiều bức tranh, ảnh: *a pictorial record of the wedding*: *một tập ảnh ghi lại đám cưới.* (b) có tranh ảnh; được minh họa: *a pictorial calendar, magazine, etc*: *lịch, tạp chí, v.v. ảnh.*

▷ **pic.tor.ial** *n* báo hoặc tạp chí trong đó tranh ảnh là đặc điểm quan trọng nhất; **báo; tạp chí ảnh**.

pic.tori.ally /-əli/ *adv.*

pic.ture /'piktʃə(r)/ *n* 1 [C] (a) bức họa, bức vẽ, bức vẽ phác, v.v.: *His picture of cows won a prize*: *Bức họa vẽ đàn bò sữa của ông ấy đã giành được giải.* o *Draw a picture of the house so we know what it looks like*: *Hãy vẽ một bức tranh về ngôi nhà đó để chúng tôi biết nó thế nào.* (b) bức ảnh: *They showed us the pictures of their wedding*: *Cô ấy đã cho chúng tôi xem ảnh đám cưới của họ.* o *She's taking a picture of the children*: *Cô ấy đã chụp một bức ảnh bọn trẻ con.* (c) bức họa chân dung (của ai): *Will you paint my picture?*: *Anh sẽ vẽ chân dung tôi chứ?* 2 [C usu *sing*] vật thể, quang cảnh, con người, v.v. đẹp: *The park is a picture when the daffodils are in bloom*: *Công viên đó là một cảnh đẹp khi cây thủy tiên hoa vàng nở rộ.* o *The children were a picture in their pretty dresses*: *Bọn trẻ đẹp như một bức tranh trong những bộ quần áo xinh xắn.* 3 [C usu *sing*] (a) lời tường thuật hoặc miêu tả về cái gì làm cho mình có thể hình dung hoặc tạo thành ấn tượng về nó; **hình ảnh**: *The book gives a good picture of everyday life in ancient Rome*: *Cuốn sách đó cho ta thấy hình ảnh chân thực về cuộc sống hàng ngày của thành phố Rome cổ xưa.* (b) sự hình dung như vậy: *Her careful description enabled us to form an accurate picture of what had happened*: *Sự miêu tả tỉ mỉ của cô ấy đã giúp chúng tôi hình dung một cách chính xác những gì đã xảy ra.* 4 [C] (chất lượng của) hình ảnh trên màn truyền hình: *The picture is much clearer with the new aerial*: *Chất lượng hình rõ hơn nhiều khi có dây anten mới ngoài trời.* 5 *(Brit dated)* (a) [C] phim, xi nê; **chiếu bóng**: *Have you seen her latest picture?*: *Anh đã xem bộ phim mới nhất của cô ấy chưa?* (b) **the pictures** [pl] rạp chiếu bóng: *We don't often go to the pictures*: *Chúng tôi không thường xuyên đi xem chiếu bóng.* 6 (idm) **be/put sb in the picture** được/làm cho ai được thông báo đầy đủ về cái gì: *Are you in the picture now?*: *Bây giờ anh đã biết rõ sự việc chưa?* o *Members of Parliament insisted on being put in the picture about the government's plans*: *Các nghị sĩ Quốc hội cứ khăng khăng đòi được thông báo về các kế hoạch của chính phủ.* **be the picture of health, happiness, etc**: trông rất khỏe mạnh, hạnh phúc, v.v. **get the picture** *(infml)* hiểu: *I get the picture — you two want to be left alone together*: *Tôi hiểu — cả hai bạn muốn được ở lại riêng với nhau.* **pretty as a picture** ⇨ PRETTY.

▷ **picture** *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to oneself)** hình dung ra cái gì; tưởng tượng ra cái gì: *He pictured to himself what it might be like to live in Java.*: *Ông ta tự hình dung ra cuộc sống ở Java sẽ diễn ra như thế nào.* o *I can't picture the village without the old church*: *Tôi không thể tưởng tượng được làng đó mà không có nhà thờ cổ.* 2 [Tn esp passive] vẽ, chụp một bức tranh, ảnh về (cái gì/ai): *They were pictured against a background of flowers*: *Họ được vẽ trên nền các bông hoa.*

□ **picture-book** *n* sách có nhiều tranh, ảnh, nhất là sách dành cho trẻ em.

picture-card *n* (trong một cỗ bài) các con bài có ảnh, tức là vua, hoàng hậu hoặc quân J: quân bài có hình người.

picture-gallery căn phòng hoặc tòa nhà để trưng bày các bức họa; phòng triển lãm.

picture postcard bưu thiếp có ảnh trên một mặt.

pic.tur.esque /ˌpiktʃə'resk/ *adj* 1 tạo nên một phong cảnh đẹp; duyên dáng hoặc xinh đẹp: *a picturesque fishing village in the bay*: *một làng chài đẹp như tranh ở trên vịnh.* o *a picturesque setting*: *một cảnh mặt trời lặn tuyệt đẹp.* 2 (về ngôn ngữ) cực kỳ sinh động; phong phú. 3 (về một con người, hình dáng bên ngoài, phong thái của anh ta, v.v.) kỳ quặc hoặc khác thường; lập dị: *a picturesque figure in her flowery hat and dungarees*: *cô ta với một dáng người kỳ quặc trong chiếc mũ hoa và bộ quần áo lao động.* ▷ **pic.tur.esquely** *adv.* **pic.tur.esque.ness** *n* [U].

piddle /'pidl/ *v* [I] *(infml)* đi đái.

▷ **piddle** *n* [U, C] *(infml)* nước đái: *dog piddle*: *nước đái chó.* o *The puppy has done a piddle on the carpet*: *Con chó con đã đái một bãi trên tấm thảm.*

pid.dling /'pidliŋ/ *adj* [esp attrib] *(infml derog)* (a) không quan trọng; thường: *I don't want to hear all the piddling little details!*: *Tôi không muốn nghe tất cả các chi tiết vụn vặt tầm thường đó!* (b) nhỏ: *It's annoying to have to get authorization for spending such piddling amounts of money*: *Thật là phiền nhiễu chỉ được phép chi tiêu những khoản tiền vặt vãnh như thế.*

pid.gin /'pidʒin/ *n* bất cứ loại nào trong một số ngôn ngữ bắt nguồn từ việc tiếp xúc giữa thương nhân châu Âu với người địa phương, ví dụ Tây Phi và Đông Nam Á, bao gồm cả những yếu tố của tiếng địa phương và tiếng châu Âu, nhất là tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hà Lan và vẫn được dùng để giao dịch trong nước; **tiếng lai; tiếng bồi**: *speak in pidgin*: *nói tiếng bồi.* o [attrib] *pidgin English*: *tiếng Anh bồi,* tức là tiếng được chuyển hóa từ tiếng Anh và thứ tiếng khác. Cf CREOLE.

pie /pai/ *n* [C, U] 1 (a) *(Brit)* thịt hoặc hoa quả được nhồi trong bột nhào và được nướng lên trên một chiếc chảo (thường là sâu); **bánh patê; bánh nướng**: *an apple pie*: *bánh nướng nhân táo.* o *Have some more pie*: *Ăn thêm một ít bánh nướng.* (b) *(US)* thịt hoặc hoa quả được nấu trong chảo có bột nhào bao quanh, có hoặc không có bột nhào phủ ở trên. Cf FLAN, TART[2]. 2 (idm) **easy as pie** ⇨ EASY[1]. **eat humble pie** ⇨ EAT. **have a finger in every pie** ⇨ FINGER. **pie in the sky** *(infml)* một sự kiện đang mong ước hoặc trong dự kiến, rất khó có thể xảy ra: *Their ideas about reforming the prison system are just pie in the sky*: *Các ý tưởng của họ về cải tổ hệ thống nhà tù chỉ là một điều không tưởng.*

□ **pie chart** biểu đồ bao gồm một vòng tròn được chia thành nhiều phần để biểu thị các tỷ lệ cụ thể của một

tổng thể, ví dụ để chỉ việc chi tiêu trên nhiều lĩnh vực là một phần của tổng chi phí; **biểu đồ tròn**.

pie-crust /'paikrʌst/ *n* [U] bột nhào đã được nướng bao phủ bên ngoài chiếc bánh pa tê; **vỏ bánh pa-tê; vỏ bánh nướng**.

pie-eyed *adj (infml)* say rượu.

pie.bald /'paibɔ:ld/ *adj* (về con ngựa) trên mình có những mảng hai màu, có hình thù khác nhau, thường là màu trắng và đen; **khoang; vá**. Cf SKEWBALD.

▷ **pie.bald** *n* ngựa vá hoặc ngựa khoang.

piece[1] /pi:s/ *n* **1** [C usu *pl*] (được dùng nhất là sau *các gt in, into, to*) (**a**) bất cứ bộ phận nào để chế tạo nên cái gì đó: *He lost one of the pieces of his model engine*: *Anh ấy đã đánh mất một trong các bộ phận của động cơ mẫu.* o *The table is made in five pieces*: *Chiếc bàn này được lắp ghép bằng năm mảnh rời.* o *pull sth/take sth/come to pieces*: *tháo rời cái gì đó thành từng mảnh.* o *The furniture is delivered in pieces and you have to assemble it yourself*: *Đồ đạc đó được đưa đến dưới dạng tháo rời thành từng mảnh và tự anh phải lắp ráp nó.* (**b**) bất cứ phần nào của cái gì bị vỡ: *The vase shattered into a thousand pieces*: *Lọ hoa đã bị vỡ tan thành hàng nghìn mảnh.* o *The cup lay in pieces on the floor*: *Chiếc tách vỡ thành nhiều mảnh trên sàn nhà.* o *break, hack, pull, smash, tear sth to pieces*: *làm vỡ, chém, giật vỡ, đập vỡ, xé tan cái gì đó thành nhiều mảnh.* o *The boat (was) smashed to pieces on the rocks*: *Chiếc thuyền (đã bị) va vào đá vỡ tan thành nhiều mảnh.* **2** [C] ~ **(of sth)** (**a**) số lượng một chất nào đó (được tách ra hoặc bị vỡ ra từ một mảnh lớn hơn): *buy a piece of glass to fit the window frame*: *mua một tấm kính để lắp vào khung cửa sổ.* o *put a piece of wood on the fire*: *cho một mảnh gỗ vào trong đống lửa.* o *get a piece of grit in one's eye*: *lấy một hạt bụi trong mắt mình.* o *a piece of bread, cake, meat, etc*: *một mẩu bánh mì, bánh nướng, thịt, v.v.* (**b**) số lượng hoặc diện tích cái gì, nhất là để cho một mục đích cụ thể nào đó: *a piece of chalk*: *một mẩu phấn.* o *a piece of land*: *một miếng đất.* o *a piece of paper*: *một mảnh giấy.* ⇨ Xem cách dùng. **3** [C] ~ **of sth** (**a**) một trường hợp hoặc mẩu của cái gì: *a piece of advice, information, luck, news, treachery*: *một lời khuyên, một bản tin, một dịp may mắn, một mẩu tin, một cú lừa đảo.* o *a fine piece of work*: *một tác phẩm hay.* (**b**) một đồ vật; một khoản: *a piece of furniture, jewellery, luggage, porcelain*: *một món đồ gỗ, đồ kim hoàn, hành lý, đồ sứ.* **4** [C] (**a**) (nhất là trong từ ghép) bất cứ bộ phận nào trong một bộ hoàn chỉnh: *a jigsaw with 1000 pieces*: *bức tranh ghép 1000 mảnh.* o *a three-piece suite*: *bộ bàn ghế ba cái*, tức là một trường kỷ và hai ghế tựa. o *a 50 piece orchestra*: *dàn nhạc 50 người*, tức là có 50 người chơi. (**b**) bất cứ vật thể hoặc vật tượng trưng nhỏ nào được dùng trong các trò chơi trên bàn, nhất là cờ. **5** [C] chiều dài tiêu chuẩn của vải, giấy dán tường, v.v. dùng làm đơn vị để bán; **tấm**: *cloth sold by the piece*: *vải bán theo tấm.* **6** [C] ~ **(of sth)** (**a**) (trong nghệ thuật, nhạc, v.v.) một tác phẩm hoặc một sáng tác: *a piece of music, poetry, sculpture*: *một bản nhạc, một bài thơ, một tác phẩm điêu khắc.* (**b**) một bài báo hoặc một bài tiểu luận: *Did you read her piece in today's paper?*: *Anh đã đọc bài của cô ấy trên báo hôm nay chưa?* **7** [C] đồng tiền cạch: *a ten-pence piece*: *đồng mười hai penni.* o *a five-cent piece*: *đồng năm xu.* o *a piece of eight*: *đồng tám xu*, đồng tiền cạch bằng bạc của Tây Ban Nha thời cổ. **8** [C usu *sing*] *(infml đang trở thành dated derog)* người đàn bà hoặc cô gái: *a nice little piece*: *một cô bé xinh xắn.* o *Do you know the piece he was with last night?*: *Anh có biết người đàn bà ở với anh ta tối qua không?* **9** [C] *(dated)* (nhất là trong từ ghép) khẩu súng: *a fowling-piece*: *súng bắn chim.* **10** [sing] *(US infml)* khoảng cách: *His house is over there a piece*: *Nhà của anh ấy ở đằng kia kìa.* **11** (idm) **a bit/piece of tail** ⇨ TAIL. **bits and pieces** ⇨ BIT[1]. **give sb a piece of one's mind** nói với ai một cách thẳng thắn những điều mình nghĩ, nhất là khi mình không đồng tình với lối cư xử của anh ta. **go (all) to pieces** (về con người) bị suy sụp; không tự chủ được: *After the car accident, she seemed to go to pieces*: *Sau lần tai nạn xe ô tô, cô ấy dường như bị suy sụp.* o *He went to pieces when they told him the tragic news*: *Anh ấy mất tự chủ khi họ nói cho biết tin tức thảm thương đó.* **in one piece** (về con người) không bị hại, nhất là sau khi kinh qua nguy hiểm: *They were lucky to get back in one piece*: *Họ đã may mắn trở về nguyên vẹn.* **a nasty piece of work** ⇨ NASTY. **(all) of a piece with sth** (**a**) phù hợp với cái gì: *The new measures are all of a piece with the government's policy*: *Các biện pháp mới đều phù hợp với chính sách của chính phủ.* (**b**) có cùng thực chất hoặc tính cách như cái gì. **pick/pull sb to pieces** phê phán ai, nhất là khi họ vắng mặt. **pick up the pieces/threads** ⇨ PICK[3]. **piece by piece** từng phần một: *The bridge was moved piece by piece to a new site*: *Chiếc cầu đã được chuyển từng phần một tới địa điểm mới.* **a piece/slice of the action** ⇨ ACTION. **a piece of cake** *(infml)* việc gì đó rất dễ: *The exam paper was a piece of cake*: *bài thi thật quá dễ.* o *Persuading him to give us the day off won't be a piece of cake*: *Thuyết phục ông ấy cho chúng ta nghỉ một ngày sẽ không phải là chuyện dễ dàng.* **a piece of goods** ⇨ GOODS. **say one's piece** ⇨ SAY. **take a piece out of sb** quở trách ai nghiêm khắc **the villain of the piece** ⇨ VILLAIN. ⇨ **piece-work** *n* [U] công việc được trả lương theo sản phẩm và không phải theo giờ làm; **việc khoán**. **piece-worker** *n*.

CÁCH DÙNG: Từ **piece** thường có thể được thay thế bằng một từ rõ ràng hơn: *a slice of bread*: *một lát bánh mì.* *a bar of soap*: *một bánh xà phòng.* Xin tham khảo các mục từ liên quan để tìm từ thích hợp.

piece[2] /pi:s/ *v* (phr v) **piece sth together** (**a**) lắp ráp cái gì đó từ nhiều mảnh rời: *piece together a jigsaw*: *lắp ráp bức tranh ghép.* *o piece together the torn scraps of paper in order to read what was written*: *Chắp các mẩu giấy bị xé để đọc những gì viết trên đó.* (**b**) khám phá ra (câu chuyện, sự thật, v.v.) từ các chứng cứ tách biệt: *We managed to piece together the truth from several sketchy accounts*: *Chúng tôi đã cố gắng chắp lại các lời kể lại sơ sài để tìm ra sự thật.*

pièce de résistance /ˌpjes də re'zistɑ:ns; *US* -ˌrezi'stɑ:ns/ *n* (*pl* **pièces de résistance** /ˌpjes də/) (*tiếng Pháp*) (**a**) (nhất là về công việc sáng tạo) tác phẩm quan trọng và gây ấn tượng: *The architect's pièce de résistance was the City Opera House*: *Công trình quan trọng nhất của kiến trúc sư đó là nhà hát opêra của thành phố.* (**b**) (tại bữa ăn) món ăn (thường là món chính) gây ấn tượng sâu sắc nhất.

piece.meal /'pi:smi:l/ *adv* từng phần một; từng cái một: *work done piecemeal*: *công việc được giải quyết từng phần.*

▷ **piece.meal** *adj* đến, được làm, v.v. từng phần: *I've only had a piecemeal account of what happened*: *Tôi chỉ miêu tả từng phần về những gì đã xảy ra.*

pied /paid/ *adj* (nhất là về chim) có nhiều màu sắc xen nhau, nhất là màu trắng và đen: *a pied wagtail*: *con chim chìa vôi nhiều màu.*

pied-à-terre /ˌpjeid ɑ: 'teə(r)/ *n* (*pl*

pieds-à-terre /ˌpjeid ɑ:/ *(tiếng Pháp)* căn hộ chung cư nhỏ hoặc nơi ở khác mà mình giữ để sử dụng khi cần thiết: *They own a cottage in Scotland and a house in London as well as a pied-à-terre in Paris*: *Họ có một ngôi nhà tranh ở Xcốtlen và một ngôi nhà ở London cũng như một nơi dự phòng ở Paris.*

pier /piə(r)/ *n* **1** (a)cấu trúc bằng gỗ, sắt, v.v. được xây nhô ra biển, hồ, v.v. để tàu thuyền có thể dừng lại để lấy hoặc trả hành khách hay hàng hóa; **bến tàu; cầu tàu**. Cf JETTY. (b) cấu trúc tương tự như vậy được xây dựng làm nơi dạo chơi ở nơi nghỉ mát trên bãi biển, thường có nhà hàng và các điểm giải trí; **cầu dạo chơi**. **2** một trong các trụ chống vòm hoặc nhịp cầu; **chân cầu**. **3** tường giữa hai cửa sổ hoặc lối đi.

pierce /piəs/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] (a) (về dụng cụ nhọn đầu) đâm vào hoặc xuyên qua (cái gì): *The arrow pierced his shoulder*: *cái mũi tên đã đâm vào vai anh ấy.* o *(fig) Her suffering pierced their hearts*: *nỗi khổ của cô ấy đã xuyên thấu trái tim họ.* (b) tạo một lỗ trong hoặc xuyên qua (cái gì), nhất là bằng một dụng cụ nhọn; **chọc thủng** *pierce holes in leather before sewing it*: *xuyên lỗ trên tấm da trước khi khâu.* o *pierce the skin of cooking sausages with a fork*: *chọc thủng lớp màng vỏ của xúc xích đang hấp bằng chiếc dĩa.* o *She had her ears pierced so that she could wear ear-rings*: *Cô ấy đã đi bấm lỗ tai để có thể đeo khuyên được.* **2** [Tn] (về ánh sáng, âm thanh, v.v.) xuyên qua (cái gì): *Her shrieks pierced the air*: *Tiếng kêu của cô ấy xuyên qua không gian.* o *The beam of the searchlight pierced the darkness*: *Tia sáng của đèn pha xuyên qua màn đêm.* **3** [Ipr] ~ **through sth** dùng sức để mở đường vào cái gì đó; xuyên qua cái gì đó: *Earth-moving equipment pierced through the jungle*: *Chiếc máy ủi đất đã mở đường xuyên qua cánh rừng.*

▷ **pier.cing** *adj* (a) (về giọng nói, âm thanh, v.v.) the thé; lanh lảnh: *a piercing shriek*: *tiếng kêu the thé.* (b) (về gió, cái lạnh, v.v.) rét buốt; thấu xương: *a piercing chill, breeze*: *cái lạnh, cơn gió buốt thấu xương.* **pier.cingly** *adv*: *a piercingly cold wind*: *cơn gió lạnh buốt thấu xương.*

pier.rot /'piərəʊ/ *n* (*fem* **pier.rette** /ˌpiə'ret/) **1** (cũng **Pierrot**) vai diễn trong kịch câm Pháp. **2** *(esp formerly)* thành viên của nhóm hề biểu diễn nhất là ở các bãi biển nghỉ mát, mặc các bộ quần áo trắng, rộng và hóa trang mặt trắng; **anh hề**.

pietà /ˌpi:e'tɑ:/ *n (tiếng Ý)* bức họa hoặc tượng Đức Mẹ đồng trinh bế thi hài của Chúa Giê-xu trong lòng.

piety /'paiəti/ *n* (a) [U] sự hiến thân vì Chúa và lòng kính trọng đối với các nguyên lý tôn giáo; lòng mộ đạo: *filial piety*: *lòng hiếu thảo đối với cha mẹ*, tức là sự tôn trọng và vâng lời cha mẹ. (b) [C] hành động thể hiện điều này.

piezo-electric /pi:ˌeizəui'lektrik/ *adj* sự vận hành bằng điện được sản sinh ra do sử dụng áp suất lên các tinh thể nhất định; **áp điện**.

piffle /'pifl/ *n* [U] *(infml derog)* câu chuyện vô nghĩa hoặc nhảm nhí; chuyện tào lao; **chuyện tầm phào**: *You're talking piffle!*: *Anh nói nhảm nhí!*

▷ **piff.ling** /'piflin/ *adj (infml derog)* (a) tầm thường: *piffling complaints*: *những lời ca thán tầm thường.* (b) vụn vặt; không xứng đáng: *He got paid a piffling sum after weeks of work*: *Anh ấy được trả một số tiền nhỏ nhoi sau nhiều tuần làm việc.*

pig /pig/ *n* **1** (a) [C] loài động vật nuôi trong nhà hoặc hoang dã có chân ngắn, móng chẻ và mõm lớn, không nhọn; **con lợn**. Cf BOAR, HOG 1, SOW[1], SWINE. (b) (cũng **pig-meat**) [U] thịt của nó làm thức ăn, tức là thịt xông khói, giăm bông hoặc thịt tươi. **2** [C] *(infml derog)* (a) con người bẩn thỉu, tham lam, thiếu suy nghĩ, xấu xa: *Don't be such a pig!*: *Đừng có ngu như lợn ấy!* o *You pig!*: *Anh đúng là đồ ngu như lợn.* o *Some drivers are real pigs*: *Một số lái xe thực sự bẩn tính như lợn.* (b) điều, nhiệm vụ, v.v. khó khăn hoặc khó chịu: *a pig of a job, day, exam*: *một công việc tồi, một ngày khó chịu, bài thi khó.* **3** (a) [C] một khối kim loại hình thuôn (nhất là sắt hoặc chì) từ lò luyện kim; **một thỏi kim loại**. (b) [U] = PIG-IRON. **4** [C] *(dated sl)* người cảnh sát. **5** (idm) **buy a pig in a poke** ⇨ BUY. **make a pig of oneself** ăn hoặc uống quá nhiều. **make a pig's ear (out) of sth** *(infml)* làm cái gì tồi tệ; làm cho nó lộn xộn. **pig/piggy in the middle** người bị mắc kẹt, thí dụ vào giữa hai người đang đánh nhau hoặc cãi nhau và phải chịu hậu quả của việc đó; **tai bay vạ gió**. **pigs might fly** (được dùng để biểu lộ sự thiếu lòng tin) những chuyện kỳ lạ có thể xảy ra nhưng cực kỳ hiếm: *Tom give up smoking? Yes, and pigs might fly!*: *Tom bỏ hút thuốc à? Đúng và biết đâu lại chẳng có chuyện lạ xảy ra!*

▷ **pig** *v* **(-gg-)** **1** [Tn] ~ **oneself** ăn tham quá mức. **2** (idm) **pig it/pig together** sống hoặc cư xử một cách bẩn thỉu hoặc bừa bãi.

pig.gery /'pigəri/ *n* (a) nơi nuôi lợn. (b) trại nuôi lợn. (c) chuồng lợn.

pig.gish /'pigiʃ/ *adj* (a) giống như lợn. (b) bẩn thỉu hoặc tham lam. **pig.gishly** *adv*. **pig.gish.ness** *n* [U].

piggy /'pigi/ *n (infml)* con lợn con. *adj (infml)*: giống như lợn: *He has piggy eyes!*: *Anh ta có đôi mắt như mắt lợn!* **pig.gy.back** - *adv, n* = PICK-A-BACK. **piggy bank** hộp đựng tiền, thường có hình dáng giống như con lợn, có một khe để cho đồng xu vào; **con lợn bỏ ống**.

□ **pigheaded** *adj* bướng bỉnh. **pigheadedly** *adv*. **pigheadedness** *n* [U].

pig-iron *n* [U] loại sắt không tinh khiết lấy từ lò luyện kim; **gang**.

pigskin /-skin/ *n* [U] (da thuộc làm từ) da lợn: [attrib] *a pigskin briefcase*: *một chiếc cặp da lợn.*

pigsty /-stai/ (cũng **sty**) *n* **1** (*US* **pigpen**) khu nhà để nuôi lợn. **2** *(infml)* nơi rất bẩn hoặc bừa bãi: *He makes a pigsty of the kitchen whenever he does the cooking*: *Anh ấy thường bày biện bừa bãi căn bếp mỗi khi nấu nướng.*

pigswill /-swil/ *n* [U] = SWILL *n* 2.

pi.geon /'pidʒin/ *n* **1** (a) [C] bất cứ loài nào trong một số loài chim hoang dã hoặc đã được thuần dưỡng thuộc họ chim bồ câu: *a carrier/homing-pigeon*: *chim bồ câu đưa thư/bay đua*, tức là chim được huấn luyện để đưa thư hoặc bay đua như một môn thể thao. (b) [U] thịt của loài bồ câu hoang dã dùng làm thức ăn: [attrib] *pigeon pie*: *bánh nướng nhân thịt bồ câu rừng.* **2** (idm) **one's pigeon** *(infml)* trách nhiệm hoặc công việc của mình: *I don't care where the money comes from: that's not my pigeon*: *Tôi không quan tâm tiền từ đâu ra: đó không phải là việc của tôi.* **put/set the cat among the pigeons** ⇨ CAT[1].

□ **pigeon-breasted** *adj* (về người) có ngực dị dạng bởi các xương ngực dô ra phía trước.

pigeon-hole *n* bất cứ cái nào trong một loạt các hộp nhỏ, mở ra ở bên trên, nhất là trong ngăn kéo, để giữ giấy tờ trong đó hoặc gắn trên tường để đựng các bức điện, thư, v.v.; **ngăn; hộc**. —*v* [Tn esp passive] **1** xếp (giấy tờ, v.v.) vào trong ngăn kéo (và phớt lờ hoặc quên chúng đi); **xếp xó**: *The scheme was pigeon-holed after a brief discussion*: *Kế hoạch đó đã bị xếp xó sau một cuộc trao đổi ngắn gọn.* **2** phân loại (cái gì) một cách nghiêm khắc: *She felt her son had been pigeon-holed as a problem child*: *Bà ấy cảm thấy con trai của mình đã được xếp vào loại đứa trẻ có vấn đề.*

pigeon-toed *adj* (về người) có các ngón

chân quay vào bên trong.

pig.let /'piglit/ *n* lợn con.

pig.ment /'pigmənt/ *n* **1** [U, C] chất màu được dùng để chế tạo thuốc nhuộm, sơn, v.v.: ***pigment in powder form***: *chất màu dưới dạng bột.* o ***mix pigment with oil***: *trộn chất màu với dầu.* o ***They used only natural pigments to dye the wool***: *Họ dùng các chất màu tự nhiên để nhuộm len.* **2** chất màu xuất hiện tự nhiên trong da, tóc, v.v. của cơ thể sống; **sắc tố**.

▷ **pig.menta.tion** /ˌpigmen'teiʃn/ *n* [U] việc thay đổi màu da, tóc, v.v. do sắc tố: ***The disease causes patches of pigmentation on the face***: *Bệnh đó đã gây ra các đốm màu trên mặt.*

pigmy = PYGMY.

pig.tail /'pigteil/ *n* bím tóc rủ phía sau gáy.

pike[1] /paik/ *n* loại giáo có cán gỗ dài, trước đây được dùng làm vũ khí của lính bộ binh; **cây thương**.

□ **pikestaff** /-stɑ:f/ *n* **1** cán gỗ của chiếc giáo. **2** (idm) **plain as a pikestaff** ⇨ PLAIN[1].

pike[2] /paik/ *n* (*pl* khg đổi) loài cá nước ngọt lớn, có miệng hẹp, dài và răng rất nhọn; **cá chó**.

pike[3] /paik/ *n* *(dialect)* (ở miền Bắc nước Anh) đỉnh nhọn của một quả đồi: ***Langdale Pike in the Lake District***: *Mỏm Langdale ở Vùng Hồ.*

pike[4] /paik/ *n* = TURNPIKE.

pi.laff /pi'læf; *US* -'lɑ:f/ (cũng **pilaf**, **pilau** /pi'lɑo/) *n* [U, C] món ăn phương đông có cơm, rau và gia vị, thường có thịt hoặc cá; **cơm thập cẩm**.

pi.las.ter /pi'læstə(r)/ *n* cột hình chữ nhật, nhất là cái cột được trang trí xây chìm vào tường và có một phần nhô ra; **trụ bổ tường**.

pilch.ard /'piltʃəd/ *n* cá biển loại nhỏ, giống như cá trích, được dùng làm thức ăn; **cá xacdin**.

pile[1] /pail/ *n* cột nặng bằng gỗ, kim loại hoặc bê tông được dựng thẳng góc trên mặt đất hoặc thềm biển làm móng để xây nhà, trụ cho cầu, v.v.; **cọc; cột sàn nhà**.

□ **pile-driver** *n* máy (để) đóng cọc (vào đất).

pile[2] /pail/ *n* **1** một số vật nằm chồng lên nhau; **đống; chồng**: ***a pile of books, laundry, wood***: *một chồng sách, đống quần áo, củi.* o ***The rubbish was left in a pile on the floor***: *Rác rưởi bị vứt lại thành một đống trên sàn nhà.* **2** (thường *pl*) ~ **of sth** *(infml)* nhiều cái gì đó; **đống**: ***a pile of work to be done***: *một đống việc phải làm.* o ***The children eat piles of butter on their bread***: *Bọn trẻ con ăn rất nhiều bơ quết lên bánh mì của chúng.* o ***The engine seems to need piles of oil***: *Các động cơ đó dường như ăn rất nhiều dầu.* **3** *(fml or joc)* tòa nhà lớn, nguy nga hoặc một nhóm các tòa nhà. **4** (cũng **funeral pile**) = PYRE. **5** pin khô để phát điện; **pin**. **6** (cũng **atomic pile**) lò phản ứng hạt nhân. **7** (idm) **make a pile** *(infml)* kiếm được nhiều tiền: ***I bet they are making a pile out of the deal***: *Tôi đánh cuộc là họ kiếm được nhiều tiền ở vụ buôn bán đó.* **make one's pile** *(infml)* làm ra đủ tiền để sống nốt phần còn lại của cuộc đời mình; làm nên cơ đồ của mình: ***He made his pile during the property boom***: *Anh ta đã hốt của trong thời kỳ giá bất động sản tăng vọt.*

pile[3] /pail/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up)** đặt (các vật) chồng đống lên nhau; làm thành một đống (các vật): ***pile the books into a stack***: *chất sách vào thành một đống* o ***pile (up) the logs outside the door***: *chất đống gỗ bên ngoài cửa ra vào.* o ***pile the books up***: *chất đống những quyển sách.* o ***pile up the old furniture in the shed***: *chất đống đồ đạc cũ vào lán kho.* **2** [Tn.pr] ~ **A on (to) B/ ~ B with A** đặt cái gì lên cái gì thành một chồng; chất cái gì lên cái gì: ***pile papers on the table***: *chồng các giấy tờ trên bàn.* o ***pile the table with papers***: *chồng lên mặt bàn đống giấy tờ.* o ***pile plenty of coal onto the fire***: *chất nhiều than vào đống lửa.* o ***a table piled high with dishes***: *chiếc bàn chất những chồng đĩa cao ngất.* **3** (idm) **pile it on** *(infml)* cường điệu, thổi phồng: ***It's probably not as bad as she says — she does tend to pile it on***: *Có thể không đến nỗi tồi tệ như cô ấy nói — cô ấy có ý định cường điệu nó lên.* **pile on the agony** *(infml)* xử thế một tình huống khó chịu cứ như tình huống đó tồi tệ hơn thực tế (và thích làm như vậy); **làm cho có vẻ bi đát hơn**: ***The situation is frightful, but it's just piling on the agony to keep discussing it***: *Tình huống đó thật đáng sợ, nhưng tiếp tục bàn luận về nó thì chỉ làm cho nó bi đát hơn.* **4** (phr v) **pile into sth/out of sth; pile in/out** vào/rời khỏi cái gì một cách hỗn loạn: ***The taxi arrived and we all piled in***: *Chiếc xe tắc xi đến và tất cả chúng tôi chen chúc nhau lên xe.* o ***The children piled noisily into the bus***: *Bọn trẻ chen chúc ầm ĩ lên chiếc xe buýt.* o ***The police were waiting for the hooligans as they piled out of the train***: *Cảnh sát đang chờ bọn du côn khi chúng ùa ra khỏi tàu.* **pile up** (a) tăng lên về số lượng; chồng chất lên: ***Evidence was piling up against them***: *Chứng cứ chống lại chúng ngày một tăng thêm nhiều.* o ***Her debts are piling up and she has no money to pay them***: *Các món nợ của cô ấy ngày càng chồng chất và cô ấy không có tiền để trả.* (b) (một số xe cộ) đâm vào nhau, nhất là xe này đâm vào đầu xe kia.

□ **pile-up** *n* vụ đâm nhau của một số xe cộ: ***The thick fog has caused several bad pile-ups on the motorway***: *Sương mù dày đặc đã gây ra một số vụ đâm xe chồng chất trên đường cao tốc.*

pile[4] /pail/ *n* [U] bề mặt mềm mại, thí dụ của vải nhung hoặc của các tấm thảm được tạo nên do cắt hoặc không cắt các vòng sợi: ***the thick pile of a luxurious bath towel***: *mặt tuyết dày của chiếc khăn tắm sang trọng.* o [attrib] ***a deep pile carpet***: *chiếc thảm có tuyết dày.* Cf NAP[2].

piles /pailz/ *n* [pl] = HAEMORRHOIDS.

pil.fer /'pilfə(r)/ *v* [I, Ipr, Tn] ~ **(sth) (from sb/sth)** ăn trộm (cái gì, nhất là thứ có giá trị thấp hoặc với số lượng nhỏ); **ăn cắp vặt**: ***He was caught pilfering***: *Hắn ta bị bắt về tội ăn cắp vặt.* o ***She had been pilfering from the petty cash for months***: *Cô ta đã ăn cắp những khoản tiền tiêu vặt trong nhiều tháng.*

▷ **pil.ferer** /'pilfərə(r)/ *n*.

pil.ferage /'pilfəridʒ/ *n* [U] (a) hành động ăn cắp vặt. (b) khoản mất mát do ăn cắp vặt, nhất là trong lúc vận chuyển hoặc cất giữ hàng hóa vào kho: ***Pilferage in the warehouse reduces profitability by about two per cent***: *Mất cắp vặt trong kho làm giảm lợi tức khoảng hai phần trăm.*

pil.grim /'pilgrim/ *n* người đi đến nơi đất thánh, lấy đó làm hành động thể hiện lòng mộ đạo; **người hành hương**: ***pilgrims on their way to Mecca***: *những người hành hương đang trên đường tới Mecca.* o ***pilgrims visiting the shrine***: *những người hành hương đang viếng thăm điện thờ.* ▷ **pil.grim.age** /-idʒ/ *n* **1** [C, U] cuộc hành hương: ***go on/make a pilgrimage to Benares***: *tiến hành một cuộc hành hương tới Benares.* o ***Santiago de Compostela was an important place of pilgrimage in the Middle Ages***: *Santiago de Compostela là địa điểm hành hương quan trọng trong thời đại Trung cổ.* **2** [C] chuyến đi tới nơi có liên quan tới ai/cái gì mà mình kính trọng: ***a pilgrimage to Shakespeare's birthplace***: *chuyến viếng thăm nơi sinh của Shakespeare.*

□ **the Pilgrim Fathers** (cũng **the Pilgrims**) tên dành cho những người Anh theo đạo Thanh giáo đã đến Mỹ

năm 1620 và thành lập nên khu kiều dân Plymouth ở bang Massachusetts.

pill /pil/ *n* 1 [C] viên thuốc hình cầu nhỏ hoặc tròn dẹt để có thể nuốt toàn bộ; **viên thuốc**: *a vitamin pill*: *viên thuốc vitamin*. o *He has to take six pills a day until he recovers*: *Anh ấy phải uống* sáu viên thuốc một ngày cho đến khi khỏi bệnh. **2 the pill** (cũng **the Pill**) [sing] *(infml)* hoocmon nhân tạo dưới dạng thuốc viên, uống đều đặn để tránh thụ thai; phương pháp tránh thụ thai bằng thuốc uống: *be/go on the pill*: *đang dùng/bắt đầu dùng thuốc tránh thai*. *o do research on the side-effects of the pill*: *nghiên cứu về hiệu ứng phụ của thuốc tránh thai*. **3** (idm) **a bitter pill** ⇨ BITTER. **sugar/sweeten the pill** làm cho cái gì khó chịu dường như bớt đi.

□ **pillbox** *n* 1 hộp nhỏ hình tròn được dùng để đựng các viên thuốc. **2** hầm bê tông nhỏ cho người lính, thường chìm một phần dưới đất, từ đó đặt súng bắn ra; **công sự bê tông ngầm**. **3** mũ tròn nhỏ.

pil.lage /'pilidʒ/ *n* [U] *(fml) (esp formerly)* việc ăn cắp hoặc phá hủy tài sản, nhất là do người lính trong chiến tranh. Cf LOOT, PLUNDER.

▷ **pil.lage** *v* [I, Tn] cướp bóc (của ai/cái gì) hàng hóa, mùa màng, v.v. bằng bạo lực, như trong chiến tranh: *The town was pillaged by the invading army*: *Thành phố bị quân xâm lược cướp bóc*. **pil.la.ger** /-idʒə(r)/ *n* người cướp bóc.

pil.lar /'pilə(r)/ *n* 1 **(a)** cột đá, gỗ, kim loại, v.v. dựng thẳng đứng, dùng làm cột chống hoặc trang trí, tượng đài, v.v. **(b)** vật có hình dáng như cột: *a pillar of cloud, fire, smoke, etc*: *cột mây, cột lửa, cột khói, v.v.* **2 ~ of sth** vật chống đỡ chính của cái gì: *a pillar of the Church, the establishment, the faith*: *trụ cột của Giáo hội, tổ chức, niềm tin*. o *a scandal involving several pillars of society*: *một vụ bê bối có liên quan đến một số trụ cột* (tức là các nhân vật đáng kính trọng) *của xã hội*. o *She was a pillar of strength to us when our situation seemed hopeless*: *Cô ấy là trụ nguồn ủng hộ mạnh mẽ đối với chúng tôi khi tình thế của chúng tôi dường như tuyệt vọng*. **3** (idm) **(go) from pillar to post** đi đến gặp hết người này đến người khác hoặc chỗ này đến chỗ khác (nhất là không được thỏa mãn hoặc bối rối): *She was driven from pillar to post and each person she spoke to was more unhelpful than the last*: *Cô ấy bị đẩy hết chỗ này đến chỗ khác và mỗi người cô ấy gặp lại chẳng có ích gì hơn người trước*.

□ **pillar-box** *n (Brit)* hòm thư công cộng có hình trụ cao khoảng năm phít và sơn màu đỏ tươi; **hòm thư đặt trên cột**: [attrib] *pillar-box red*: *màu đỏ cột hòm thư*.

pil.lion /'piliən/ *n* ghế dành cho hành khách ở phía sau người lái xe mô tô; **yên đèo**: [attrib] *pillion passenger/seat*: *hành khách ngồi yên đèo/ghế đèo ở đằng sau*. ▷ **pil.lion** *adv*: *ride pillion*: *ngồi đèo ở đằng sau*.

pil.lory /'piləri/ *n* khung gỗ có các lỗ để khóa đầu và hai tay của những kẻ phạm tội thời trước, dùng để nhạo báng chúng trước công chúng; **cái giàn gông**.

▷ **pil.lory** *v* (*pt, pp* **-ried** /-lərid/) [Tn] công kích hoặc bêu riếu (ai) trước công chúng: *She was pilloried in the press for her extravagant parties*: *Bà ấy đã bị bêu riếu trên báo chí về những bữa tiệc phung phí của bà*.

pil.low /'piləʊ/ *n* **(a)** đệm được dùng để tựa đầu, nhất là ở trên giường; **gối**: *sit in bed propped up with pillows*: *ngồi ở trên giường tựa vào những chiếc gối*. **(b)** bất cứ cái gì mà mình gối đầu khi ngủ: *He was found asleep on a pillow of leaves and moss*: *Người ta tìm thấy nó đang ngủ gối đầu trên đống lá và rêu*.

▷ **pil.low** *v* [Tn] đặt hoặc tựa (cái gì) lên hoặc cứ như là lên gối: *He pillowed his head on her lap*: *Anh ta gối đầu lên lòng cô ấy*.

□ **pillowcase** (cũng **pillowslip**) *n* vỏ có thể tháo ra, giặt làm bằng vải bông, vải lanh, v.v. của chiếc gối; **áo gối**.

pillow-fight *n* cuộc đánh nhau giả của trẻ con dùng gối làm vũ khí.

pi.lot /'pailət/ *n* 1 người vận hành và điều khiển máy bay; **phi công**. **2** người có kiến thức đặc biệt về một con kênh, lối vào cảng, v.v. được cấp giấy phép dẫn tàu đi qua lại; **hoa tiêu**. **3** người hoặc vật dẫn đường.

▷ **pi.lot** *adj* [attrib] được tiến hành như một thí nghiệm, nhất là ở quy mô nhỏ, để thử cái gì trước khi áp dụng nó ở quy mô lớn: *a pilot project, study, survey, etc*: *dự án, nghiên cứu, khảo sát, v.v. thí điểm*. o *a pilot edition of a new language course*: *sách thử nghiệm của một giáo trình ngôn ngữ mới*. o *a pilot scheme to vaccinate children against German measles*: *kế hoạch thí điểm tiêm chủng trẻ em phòng chống bệnh sởi Đức*.

pi.lot *v* 1 [Tn, Tn.pr] **~ sb/sth (through sth)** **(a)** làm người lái, chỉ dẫn của cái gì; **điều khiển** : *pilot a plane*: *lái máy bay*. o *pilot a ship through the Panama Canal*: *dẫn tàu qua kênh đào Panama*. **(b)** dẫn dắt ai/cái gì: *pilot sb through a crowd*: *dẫn ai qua một đám đông*. (c) (ở Quốc hội) chắc chắn rằng cái gì (nhất là một dự luật) thành công: *pilot a bill through the House*: *đưa được một dự luật thông qua Quốc hội*. **2** [Tn] thử (cái gì) bằng kế hoạch thí điểm: *Schools in this area are piloting the new maths course*: *Các trường học trong khu vực này đang thí điểm giáo trình mới về môn toán*.

□ **pilot-boat** *n* tàu đưa hoa tiêu ra chiếc tàu ở ngoài biển; **tàu dẫn đường**.

pilot-fish *n* loài cá nhỏ đi cùng với tàu hoặc bơi cùng với cá mập, v.v; **cá thuyền**.

pilot-light (cũng **pilot-burner**) *n* ngọn lửa nhỏ cháy liên tục, thí dụ ở trên bếp hơi đốt hoặc đun nước sôi và để mồi vào bếp lớn khi mở hơi đốt lên; **ngọn lửa chong**.

Pilot Officer *(Brit)* sĩ quan trong lực lượng không quân hoàng gia, dưới cấp bậc sĩ quan lái máy bay; **thiếu úy không quân**.

pi.mento /pi'mentəʊ/ *n* (*pl* ~ **s**) 1 **(a)** (cũng **allspice**) [U] loại quả mọng, thơm, đã được sấy khô, dùng làm gia vị; **ớt**. **(b)** [C] loại cây ở Tây Ấn Độ sinh sản loại quả này. **2** (cũng **pimiento** /pi'mjentəʊ/) [C] ớt ngọt.

pimp /pimp/ *n* **(a)** (cũng **pander**) người tìm khách cho gái điếm hoặc nhà thổ; **kẻ dẫn khách; ma cô**. **(b)** người điều hành gái điếm và sống nhờ vào tiền họ kiếm được; **chủ chứa**.

▷ **pimp** *v* [I, Ipr] **~ (for sb)** tìm khách (cho gái điếm hoặc nhà chứa); hành động như một kẻ dẫn khách.

pim.per.nel /'pimpənel/ *n* loài cây hoang dại, có hoa nhỏ, hình ngôi sao, màu tím, xanh hoặc trắng, thường cụp lại khi thời tiết ẩm ướt hoặc âm u; **cây phiền lộ**.

pimple /'pimpl/ *n* nốt sưng tấy nhỏ nhô lên trên da; **mụn nhọt**: *a pimple on one's chin*: *một cái mụn trên cằm mình*. o *teenage pimples*: *những mụn trứng cá của tuổi dậy thì*.

▷ **pimpled** *adj* có nhiều mụn nhọt: *a pimpled back*: *lưng đầy mụn nhọt*.

pimply /'pimpli/ *adj* 1 có nhiều mụn nhọt: *a pimply face*: *mặt nổi đầy mụn*. o *pimply skin*: *da sần sùi đầy mụn*. **2** *(infml derog)* (về người) non nớt, chưa chín chắn: *I don't want to speak to some pimply youth, I want to see the manager!*: *Tôi không muốn nói chuyện với bọn trẻ non nớt, tôi muốn gặp ông giám đốc!*

pin[1] /pin/ *n* 1 [C] **(a)** một mẩu dây kim loại cứng, ngắn, mảnh, có một đầu nhọn và một đầu có mũ tròn,

được dùng để gắn các miếng vải, các tờ giấy, v.v. lại với nhau; **đinh ghim**: (b) (nhất là trong từ ghép) mẩu dây kim loại tương tự có một đầu nhọn và mũ được trang điểm, dùng cho một mục đích nào đó: *a diamond pin*: *ghim kim cương*. o *a tie-pin*: *cái ghim cài cavát*. o *a hat-pin*: *cái ghim cài mũ*. **2** [C] cái chốt, ghim, kẹp bằng gỗ hoặc kim loại dùng cho các mục đích cụ thể nào đó: *a 2-pin plug*: *cái phít cắm điện hai chạc*. o *a drawing-pin*: *cái đinh rệp*. o *a hairpin*: *cái cặp tóc*. o *a rolling-pin*: *cái ống cuộn tóc*. o *ninepins*: *trò chơi ky chín con*. o *(US) a clothes-pin*: *cái kẹp quần áo*. **3** [C] (cũng **safety pin**) cái chốt trên quả lựu đạn cầm tay để không cho nó nổ; **chốt an toàn**. **4 pins** [pl] *(infml)* chân, cẳng. **5** (idm) **clean as a new pin** ⇨ CLEAN[1]. **for two pins** có rất ít sự thuyết phục hoặc khiêu khích: *For two pins I'd tell him what I think of him*: *Để khiêu khích anh ta, tôi sẽ nói những gì tôi nghĩ về anh ấy*. **hear a pin drop** ⇨ HEAR. **not care/give a pin/two pins (for sth)** không gắn sự quan trọng hoặc giá trị vào cái gì: *He doesn't give two pins for what the critics say about his work*: *Ông ấy không coi trọng những gì các nhà phê bình nói về tác phẩm của mình*. **on one's pins** *(infml)* khi đang đứng hoặc đi bộ: *She's not very steady on her pins*: *Cô ấy vẫn chưa đứng vững lắm*. o *be quick on one's pins*: *rảo bước*.

□ **pin-ball** /- n [U] trò chơi dùng thanh hình cung bật các quả bóng kim loại nhỏ nhằm vào các cọc đã đánh số đặt trên mặt bàn dốc; **trò bật bóng**: [attrib] *a pin-ball machine*: *máy bật bóng*.

pincushion *n* cái đệm nhỏ được dùng (nhất là thợ may) để cắm ghim vào khi chưa sử dụng chúng; **cái gối cắm kim**.

pin-head *n (infml)* (a) *(derog)* người ngu đần. (b) vật hoặc vết rất nhỏ.

pin-money *n* [U] (a) *(esp formerly)* lượng tiền nhỏ được đưa cho người đàn bà hoặc do bà ta kiếm được để chi tiêu cho nhu cầu cá nhân, nhất là quần áo; **tiền tiêu riêng**. (b) tiền tiết kiệm hoặc kiếm được để cho các khoản tiêu vặt.

pinpoint *n* (a) đầu nhọn của cái ghim. (b) bất cứ cái gì rất nhỏ hoặc nhọn. —*v* [Tn] (a) tìm ra vị trí chính xác của (cái gì): *pinpoint the spot on a map*: *tìm ra địa điểm đó trên bản đồ*. (b) định nghĩa (cái gì) chính xác: *pinpoint the causes of the political unrest*: *xác định rõ được các nguyên nhân của sự bất ổn định chính trị*. o *pinpoint the areas in most urgent need of help*: *xác định các khu vực cần sự trợ giúp một cách cấp thiết nhất*.

pinprick *n* điều gây phiền muộn mặc dù nhỏ và không quan trọng.

pins and needles cảm giác bứt rứt ở một bộ phận của cơ thể, nhất là chân, tay, do việc máu lưu thông lại sau khi ngừng do bị nén ép; **tê**.

pin-stripe *n* sọc rất nhỏ trên vải: [attrib] *a pin-stripe suit*: *bộ comlê sọc nhỏ*.

pin-table *n* bàn để chơi trò bật bóng.

pin[2] /pin/ *v* (**-nn-**) 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sth to sth; ~ sth (together)** gắn cái gì bằng một hoặc nhiều ghim: *Be careful when you try on the dress — it's only pinned*: *Cẩn thận khi chị thử chiếc áo đó — nó mới chỉ được ghim lại với nhau thôi*. o *a note pinned to the document*: *một tờ giấy ghi chú được ghim vào tài liệu đó*. o *Pin the bills together so you don't lose them*: *Hãy ghim các tờ hóa đơn lại với nhau để anh không đánh mất*. o *(fig) They held him with his arms pinned to his side*: *Họ đã ôm ghì chặt hai tay nó vào bên sườn*. **2** [Tn.pr] **~ sth on sb** gắn hoặc đặt cái gì vào ai: *We're pinning all our hopes on you*: *Chúng tôi đang đặt toàn bộ hy vọng vào anh*. **3** (phr v) **pin sb/sth against/under sth** làm cho ai/cái gì không thể di chuyển, cử động được: *They pinned him against the wall*: *Họ đã ghìm chặt anh ta vào tường*. o *She was pinned under the wreckage of the car*: *Cô ấy đã bị đè chặt dưới chiếc xe ô tô đổ nát*. o *The car was pinned under a fallen tree*: *Chiếc xe ô tô đã bị đè chặt dưới cây đổ*. **pin sth back/down/up** gắn chặt cái gì bằng ghim vào vị trí cụ thể nào đó: *pin up a notice on the board*: *ghim một tờ thông báo trên bảng*, tức là bằng đinh rệp. **pin sb down** (a) làm cho ai không thể cử động được, nhất là bằng việc giữ chặt anh ta: *He was pinned down by his attackers*: *Anh ấy đã bị những kẻ tấn công giữ chặt*. (b) buộc ai phải nói thật cụ thể hoặc tuyên bố ý định của mình một cách rõ ràng: *She's a difficult person to pin down*: *Cô ta là một người khó mà có thể ép buộc được*. **pin sb down (to sth/doing sth)** buộc ai phải đồng ý với (cái gì): *I managed to pin him down to meeting us after work*: *Tôi đã cố buộc anh ta đồng ý gặp chúng ta sau giờ làm việc*. o *You'll find it difficult to pin him down to (naming) a price*: *Anh sẽ thấy là rất khó có thể buộc anh ta đồng ý với (việc phát) giá*. **pin sth down** định nghĩa cái gì một cách chính xác: *There's something wrong with this colour scheme but I can't quite pin it down*: *Có phần nào không ổn ở sự phối hợp màu, nhưng tôi không thể nào xác định rõ được*. **pin sth on sb** làm cho ai dường như phải chịu trách nhiệm hoặc gánh lấy sự chỉ trích về cái gì: *The bank manager was really to blame, though he tried to pin it on a clerk*: *Ông giám đốc ngân hàng thực sự là người đáng khiển trách, mặc dù ông ta cố tình đổ lỗi đó cho một người thư ký*.

□ **pin-up** *n (infml)* (a) bức ảnh một người nổi tiếng hoặc có sức quyến rũ, ví dụ một ngôi sao điện ảnh, để ghim lên tường: [attrib] *a pin-up pose*: *kiểu ảnh treo tường*. (b) người được chụp, vẽ chân dung trong một bức ảnh như vậy.

PIN *abbr* (cũng **PIN number**) personal identification number số nhận dạng cá nhân (do ngân hàng, v.v đặt cho khách hàng để dùng cùng với thẻ lĩnh tiền mặt).

pin.afore /'pinəfɔ:(r)/ *n* áo choàng rộng, không tay, mặc trùm bên ngoài quần áo để giữ cho quần áo sạch; cái tạp dề.

□ **pinafore dress** áo không tay hoặc không cổ, mặc trùm ngoài áo cánh hay áo vệ sinh.

pince-nez /ˌpæns'nei/ *n* (*pl* khg đổi) [sing hoặc pl *v*] kính có chỗ nối cong cặp vào mũi thay cho các gọng đeo vào tai.

pin.cer /'pinsə(r)/ *n* 1 [C] một trong một đôi càng cong của các loài tôm cua nhất định nào đó, ví dụ tôm hùm, cua, v.v. **2 pincers** [pl] dụng cụ làm bằng hai miếng kim loại bắt chéo và dùng để kéo đinh, v.v ra khỏi gỗ; **cái kìm**: *a pair of pincers*: *chiếc kìm*.

□ **pincer movement** cuộc tấn công quân sự vào vị trí của kẻ địch bằng lực lượng tiến vào từ hai bên sườn; **cuộc tiến công gọng kìm**.

pinch /pintʃ/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] (a) lấy hoặc giữ cái gì đó kẹp chặt giữa ngón cái và ngón tay; **véo**: *He pinched the child's cheek playfully*: *Anh ấy đùa rỡn véo má đứa bé*. (b) làm đau ai bằng cách véo thịt của người đó theo kiểu này; **véo**: *The child was crying because somebody had pinched her*: *Đứa bé đang khóc vì có ai đó đã véo nó*. o *I was so amazed I had to pinch myself in case it was all a dream*: *Tôi ngạc nhiên đến mức phải tự véo vào mình để đề phòng điều đó chỉ là một giấc mơ*. (c) có (cái gì) bị kẹp chặt giữa hai vật cứng ép vào nhau; **kẹp**: *The door pinched my finger as it shut*: *Chiếc cửa đã kẹp ngón tay tôi khi đóng lại*. **2** [I, Tn] (nhất là về giày) làm đau (ai) vì quá chật: *These new boots pinch (me)*: *Đôi giày ống mới này bó chặt*

làm chân tôi đau. **3** [Tn] **~ sth (from sb/sth)** *(infml)* lấy cái gì không được phép của ông chủ; ăn trộm cái gì: ***He's been pinching money from the cashbox***: *Nó đã ăn cắp tiền trong két bạc.* o ***Who's pinched my dictionary?***: *Ai đã lấy quyển từ điển của tôi.* **4** [Tn esp passive] *(sl)* (về cảnh sát) bắt và giữ (ai): ***He was still carrying the stolen goods when he was pinched***: *Khi bị bắt, hắn ta vẫn đang mang hàng hóa bị mất cắp.* o ***get pinched for driving while drunk***: *bị bắt giữ vì lái xe trong khi đang say.* **5** (idm) **pinch and save/scrape** sống rất hà tiện, bủn xỉn: ***Her parents pinched and scraped so that she could study singing abroad***: *Cha mẹ cô ấy đã sống rất tằn tiện để cho cô ấy đi học hát ở nước ngoài.* Cf SCRIMP AND SAVE (SCRIMP). **6** (phr v) **pinch sth off/out** loại bỏ cái gì đó bằng cách véo: **vặt; ngắt**; ***pinch out the weak shoots on a plant***: *vặt các chồi yếu trên cây.* o ***pinch off the dead flowers***: *ngắt những bông hoa úa.*

▷ **pinch** *n* **1** hành động cấu, véo; véo đau: ***She gave him a pinch (on the arm) to wake him up***: *Cô ấy đã véo (vào tay) anh ta để đánh thức anh dậy.* **2** số lượng có thể giữ được giữa các đầu ngón cái và ngón tay; **nhúm**: ***a pinch of chilli powder***: *một nhúm ớt bột.* o ***Put another pinch of tea in the pot***: *Cho một nhúm chè khác vào trong ấm.* **3** (idm) **at a pinch** hoàn toàn có thể trong trường hợp cần thiết: ***We can get six people round this table at a pinch***: *Chúng ta có thể sắp xếp sáu người quanh chiếc bàn này khi cần thiết.* **feel the pinch** ⇨ FEEL[1]. **if it comes to the pinch** trong trường hợp cần thiết hoặc khẩn cấp: ***If it comes to the pinch, we shall have to sell the house***: *Nếu trong trường hợp cần thiết, chúng ta sẽ phải bán nhà.* **take sth with a grain/pinch of salt** ⇨ SALT.

pinched *adj* (**a**) **~ (with sth)** chịu đựng (cái gì); bất hạnh: ***be pinched with cold/poverty***: *chịu đựng giá rét/nghèo đói.* o ***look pinched/have a pinched look***: *trông khốn khổ.* (**b**) [pred] **~ for sth** không có đủ cái gì: ***pinched for money, space, time***: *thiếu tiền, không gian, thời gian.*

pinch.beck /'pintʃbek/ *n* [U] hợp kim đồng và kẽm trông giống vàng và được dùng trong các đồ trang sức rẻ tiền, v.v.

▷ **pinch.beck** *adj* đồ giả.

pine[1] /pain/ *n* (**a**) [C] (cũng **pine tree**) bất cứ loài nào trong một số loài cây thường xanh, có hình chóp nón và có lá hình kim mọc thành chùm; **cây thông**: [attrib] ***pine-scented***: *có hương thơm nhựa thông,* tức là có mùi nhựa thông (nhất là trong chất khử mùi, chất tẩy uế, xà phòng, v.v). (**b**) [U] gỗ mềm, màu nhợt của nó được dùng để làm đồ đạc, sàn nhà, khung cửa sổ, v.v: [attrib] ***a pine dresser***: *bàn trang điểm bằng gỗ thông.*

□ **pine-cone** *n* quả của cây thông.

pine-needle *n* lá thông.

pine[2] /pain/ *v* **1** [I] rất bất hạnh, nhất là vì ai đã chết hoặc đã đi xa: ***She certainly hasn't been pining while you were away***: *Chắc chắn là cô ấy đã chẳng buồn bã héo hon trong khi anh đi xa đâu.* **2** [Ipr, It] **~ (for sb/sth)** mong ngóng hoặc nhớ thương ai/cái gì: ***She was pining for her mother***: *Cô bé đang nhớ mẹ.* o ***They were pining to return home***: *Họ đang mong ngóng trở về nhà.* **3** (idm) **peak and pine** ⇨ PEAK[2]. **4** (phr v) **pine away** trở nên đau ốm hoặc gầy mòn (và chết) vì buồn bã: ***She lost interest in living and just pined away***: *Cô ấy không còn thiết sống và đã mòn mỏi dần đi.*

pin.eal /'painiəl/ *adj* có hình giống như quả thông.

□ **pineal gland** tuyến có hình nón trong não; **tuyến yên.**

pine.apple /'painæpl/ *n* (**a**) [C, U] loại quả nhiệt đới lớn, nhiều nước, có cùi màu vàng, ngọt và vỏ có gai; **quả dứa**: ***fresh/tinned pineapple***: *dứa tươi/dứa đóng hộp.* o [attrib] ***pineapple juice***: *nước dứa.* (**b**) [C] loại cây nhiệt đới sản sinh ra quả này; **cây dứa.**

ping /piŋ/ *n* âm thanh sắc gọn, vang như của một vật cứng va vào mặt cứng: ***the ping of a spoon hitting a glass***: *tiếng lanh canh của thìa va vào cốc.* o ***the ping of bullets hitting the rocks***: *tiếng chát chúa của những viên đạn đập vào tảng đá.* o ***There was a loud ping as the elastic broke***: *Có tiếng phựt lớn khi dây chun đứt.*

▷ **ping** *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) tạo ra âm thanh này: ***bullets pinging overhead***: *những viên đạn rít ở trên đầu.* o ***ping a knife against a glass***: *gõ con dao vào tấm kính.* **2** [I] *(US)* = PINK[3].

ping-pong /'piŋpoŋ/ *n* [U] *(infml)* (cũng **table tennis**) môn thể thao dùng vợt như quần vợt và với một quả bóng nhựa có lưới mắc ngang qua; **bóng bàn**: ***a game of ping-pong***: *một trận bóng bàn.* o [attrib] ***a ping-pong champion***: *vô địch bóng bàn.*

pin.ion[1] /'piniən/ *n (fml)* **1** (**a**) phần ngoài của cánh chim; **đầu cánh**: (**b**) *(dated)* cánh chim. **2** bất cứ loại lông cứng nào giúp cho chim khi bay; lông cánh.

▷ **pin.ion** *v* **1** [esp passive: Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sb/sth against/to sth; ~ sth together** trói hoặc giữ (ai hoặc cánh tay ai) để ngăn không cho anh ta cử động: ***They were pinioned against the wall by the lorry***: *Họ bị chiếc xe tải ép sát vào tường.* o ***He was held with his arms pinioned together behind his back***: *Anh ta bị giữ, hai tay bị trói giật ra sau lưng.* **2** [Tn] cắt đi đầu cánh (khỏi con chim hoặc cánh của nó) để không cho nó bay.

pin.ion[2] /'piniən/ *n* bánh răng nhỏ có các răng khớp vào răng của một bánh răng lớn hơn; **bánh răng nhỏ.** Cf RACK[1]. 3.

pink[1] /piŋk/ *adj* **1** về màu đỏ nhạt; **màu hồng**: ***rose/salmon pink walls***: *Những bức tường màu hồng hoa hồng/màu hồng thịt cá hồi.* o ***go/turn pink with confusion, embarrassment, etc***: *ửng hồng vì bối rối, lúng túng, v.v* **2** *(infml)* có quan điểm chính trị hơi nghiêng về cánh tả. Cf RED[2]. 3 (idm) **be tickled pink/to death** ⇨ TICKLE.

▷ **pink** *n* **1** [U] (quần áo có) màu hồng: ***Pink is her favourite colour***: *Màu hồng là màu ưa thích của cô ấy.* o ***dressed in pink***: *mặc quần áo màu hồng.* **2** [C] cây cảnh có hoa màu hồng dịu, đỏ thẫm hoặc điểm các đốm màu khác; **cây cẩm chướng.** **3** (idm) **in the pink (of condition/health)** cực kỳ khỏe mạnh; ở tình trạng hoàn hảo: ***The children all looked in the pink after their holiday***: *Bọn trẻ đứa nào trông cũng rất khỏe khoắn sau kỳ nghỉ.*

pink.ish *adj* hơi hồng, hồng nhạt: ***a pinkish glow***: *quầng sáng màu hồng nhạt.*

□ **pink-eye** *n* [U] bệnh nhiễm trùng gây ra sưng tấy bề mặt của mắt; viêm màng kết; **bệnh đau mắt đỏ.**

pink gin đồ uống bằng rượu gin pha chế thêm (và có màu hơi hồng) vị đắng của vỏ angotua.

pink[2] /piŋk/ *v* [Tn] **1** đâm nhẹ vào cái gì đó. **2** khắc đường trang trí chữ chi hoặc kiểu vỏ sò lên (cái gì).

□ **pinking shears** (cũng **pinking scissors**) kéo có các lưỡi hình răng cưa để tạo đường chữ chi trên vải và để làm cho vải khỏi xổ sợi; **kéo răng cưa.**

pink[3] /piŋk/ (*US* **ping** /piŋ/) *v* [I] (về động cơ xe ô tô) có tiếng nổ nhỏ khi máy hoạt động chưa hoàn chỉnh; tiếng nổ pành pạch.

pinkie (cũng **pinky**) /'piŋki/ *n (Scot hoặc US)* ngón tay nhỏ nhất của bàn tay con người; ngón út.

pin.nace /'pinis/ *n* loại xuồng nhỏ có động cơ được mang theo trên tàu

để đưa người lên bờ, bốc hàng hóa, v.v; **xuồng máy.** Cf LIGHTER[2].

pin.nacle /'pinəkl/ *n* 1 vật trang trí nhỏ, nhọn đầu được xây trên mái nhà hoặc trụ tường; **tháp nhọn.** 2 tảng đá cao nhọn đầu hoặc đỉnh núi. 3 *(fig)* điểm; đỉnh cao nhất: *the pinnacle of one's career, fame, success, etc*: *đỉnh cao nhất trong sự nghiệp, danh vọng, thành công, v.v. của mình.*

pin.nate /'pineit/ *adj (thực)* (về chiếc lá) tạo thành từ một chiếc cuống có hàng lá nhỏ ở mỗi bên; **hình lông chim.**

pinny /'pini/ *n (infml)* áo ngoài, tạp dề: *Where's my kitchen pinny?*: *Chiếc tạp dề nấu bếp của tôi ở đâu nhỉ?*

pint /paint/ *n* 1 (*abbr* **pt**) (**a**) *(Brit)* đơn vị đo lường chất lỏng và một số hàng khô, 1/8 của một ga lông (bằng 0,568 lít); **panh**: *a pint of beer, milk, shrimps*: *một panh bia, sữa, tôm.* (**b**) *(US)* đơn vị đo lường tương tự 0,473 lít). 2 số lượng như thế của (nhất là) sữa hoặc bia: *They stopped at the pub for a pint*: *Họ dừng lại quán để uống một vại bia.* 3 (idm) **put a quart into a pint pot** ⇨ QUART.

□ **pint-sized** *adj (infml)* rất nhỏ.

pinto /'pintəu/ *n* (*pl* ~**s**) *(US)* ngựa có hai hay nhiều mảng màu không đều; **ngựa vá.**

▷ **pinto** *adj* lốm đốm: *pinto beans*: *đậu đốm.*

pi.on.eer /ˌpaiə'niə(r)/ *n* 1 (**a**) người trong số những người đầu tiên đến một khu vực hoặc miền đất để định cư hoặc làm việc ở đó; **người tiên phong**: *land cleared by the pioneers*: *khu đất được những người tiên phong phát quang.* o [attrib] *pioneer wagons*: *những chiếc xe ngựa đi đầu.* (**b**) người đi vào khu vực chưa ai biết đến; nhà thám hiểm: *pioneers in space*: *những nhà thám hiểm đầu tiên trong không gian.* 2 người trong số những người đầu tiên nghiên cứu một lĩnh vực mới: *They were pioneers in the field of microsurgery*: *Họ là những người tiên phong trong lĩnh vực vi phẫu thuật.* o [attrib] *pioneer work*: *công trình đầu tiên.* 3 bất cứ ai trong nhóm những người lính đi vào một khu vực trước khi một đạo quân đến, để dọn đường, làm đường, v.v.; **đội mở đường; toán tiền tiêu.**

▷ **pi.on.eer** *v* 1 [I] hành động làm người tiên phong. 2 [Tn] mở (đường, v.v.): *pioneer a new route to the coast*: *mở một con đường mới ra bờ biển.* 3 [Tn] là người đầu tiên phát triển (những phương pháp mới); giúp cho sự phát triển sớm của (cái gì): *She pioneered the use of the drug*: *Cô ta là người mở đầu việc sử dụng thuốc đó.*

pi.ous / 'paiəs/ *adj* 1 có hoặc thể hiện lòng mộ đạo sâu sắc đối với tôn giáo. 2 *(derog)* đạo đức giả: *He dismissed his critics as pious do-gooders who were afraid to face the facts*: *Anh ta không thèm để ý đến những người chỉ trích mình vì coi họ là những kẻ cải cách đạo đức giả luôn sợ phải đối đầu với thực tế.* ▷ **pi.ously** *adv.* **pi.ous.ness** *n* [U].

pip[1] /pip/ *n* hột, nhất là hột chanh, cam, táo, lê hoặc nho.

pip[2] /pip/ *n* (idm) **give sb the pip** *(Brit infml)* gây cho ai đó cảm giác buồn phiền, bực bội hoặc ức chế: *She gives me the pip*: *Cô ấy đã làm cho tôi rất khó chịu.* o *His disgusting jokes gave everybody the pip*: *Những trò đùa ghê tởm của anh ta đã làm cho mọi người bực bội.*

pip[3] /pip/ *n* âm thanh ngắn, sắc, cao được dùng nhất là để làm tín hiệu báo thời gian trên đài hoặc điện thoại; tiếng bíp bíp: *At the third pip the time will be 6.45 exactly*: *Vào tiếng píp thứ ba, thời gian sẽ là đúng 6h45.* o *Wait until you hear the pips and then put in more money*: *Chờ cho đến khi bạn nghe thấy những tiếng píp, píp và sau đó bỏ thêm tiền vào,* ví dụ khi dùng điện thoại trả tiền. o *The weather forecast is followed by the pips at 6 o'clock*: *Buổi dự báo thời tiết được tiếp nối bằng những tiếng píp, píp vào lúc 6 giờ.*

pip[4] /pip/ *n* 1 bất cứ chấm nào trên quân bài, súc sắc và đôminô. 2 *(Brit infml)* sao trên cầu vai của quân phục sĩ quan.

pip[5] /pip/ *v* (**-pp-**) *(infml)* 1 [Tn] bắn vào ai: *pipped in the shoulder*: *bị bắn vào vai.* 2 (idm) **pip sb at the post** (esp passive) thắng ai sát nút hoặc vào giây phút cuối cùng: *We didn't win the contract: we were pipped at the post by a firm whose price was lower*: *Chúng ta đã không giành được hợp đồng: chúng ta đã thua sát nút một công ty có giá thấp hơn.*

pipal (cũng **pee.pul**) /'pi:pəl/ *n* loại cây sung lớn Ấn Độ; **cây bồ đề.**

pipe[1] /paip/ *n* 1 [C] (nhất là trong từ ghép) ống mà chất lỏng hoặc hơi đốt có thể chạy qua: *a water-pipe*: *ống dẫn nước.* o *a gas-pipe*: *ống dẫn hơi đốt.* o *a drain-pipe*: *ống cống thoát nước.* o *the windpipe*: *khí quản,* tức là đường dẫn không khí vào cơ thể. 2 [C] (**a**) (cũng **tobacco pipe**) ống nhỏ có bát ở một đầu, dùng để hút thuốc lá sợi; **tẩu thuốc; ống điếu**: *smoke a pipe*: *hút bằng tẩu.* o [attrib] *pipe tobacco*: *thuốc lá sợi dùng cho tẩu.* (**b**) (cũng **pipe.ful** /-fʊl/) số lượng sợi thuốc mà tẩu có thể đựng được; **điếu.** 3 [C] (*nhạc*) (**a**) khí cụ gồm một ống có nhiều lỗ được bịt và mở bằng các ngón tay để tạo ra các nốt nhạc; **ống sáo; ống tiêu, ống nhạc hơi**: *pipes of Pan*: *những ống sáo của Thần đồng quê.* (**b**) một trong những ống tạo ra âm thanh trong chiếc đàn ống. (**c**) **pipes** [pl] = BAGPIPES. 4 [C] (âm thanh) tiếng còi của viên toán trưởng quản lý neo thuyền. 5 [C] tiếng hót hoặc tiếng kêu của con chim. 6 [C] (dung tích của) một thùng có thể đựng được khoảng 105 galông rượu. 7 (idm) **put that in your pipe and smoke it** *(infml)* anh phải chấp nhận những gì mà tôi đã nói ra, dù thích nó hay không: *I'm not giving up my holiday to suit you, so you can put that in your pipe and smoke it!*: *Tôi sẽ không bỏ dịp nghỉ của tôi để thỏa mãn yêu cầu của anh, nên dù muốn hay không anh cũng phải chấp nhận.*

□ **pipeclay** *n* [U] đất sét trắng, mịn dùng (nhất là trước đây) để làm ống điếu hút thuốc và để đánh trắng đồ da, v.v.

pipe-cleaner *n* đoạn dây kim loại mềm, được phủ bằng vật liệu mềm để thông ống tẩu hút thuốc; **cái thông điếu.**

pipe-dream *n* hy vọng hoặc kế hoạch không thể thực hiện được hoặc không khả thi; **hão huyền.**

pipeline *n* 1 một loạt các ống nối với nhau, thường dưới mặt đất, để vận chuyển dầu, hơi đốt, v.v. tới một nơi xa; **ống dẫn.** *(fig)* 2 kênh thông tin hoặc cung cấp thông tin, nhất là trực tiếp, có đặc quyền hoặc riêng: *a pipeline to head office, the Prime Minister, the manufacturer*: *kênh thông tin trực tiếp tới cơ quan đầu não, thủ tướng, nhà sản xuất.* 3 (idm) **in the pipeline** (**a**) (về hàng hóa, đơn đặt hàng, v.v.) đang được giải quyết; đang trên đường vận chuyển. (**b**) (về những thay đổi, luật pháp, đề nghị, v.v.) đang được chuẩn bị hoặc thảo luận; sắp xảy ra: *New laws to deal with this abuse are in the pipeline*: *Luật mới nhằm giải quyết tệ lạm dụng sắp được ban hành.*

pipe[2] /paip/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] vận chuyển (nước, hơi đốt, v.v.) bằng ống dẫn: *pipe water into a house/to a farm*: *đặt ống dẫn nước vào một ngôi nhà/ tới một trang trại.* o *pipe oil across the desert*: *đặt ống dẫn dầu qua sa mạc.* 2 [esp passive: Tn, Tn.pr] truyền (nhất là âm nhạc) bằng dây điện hoặc cáp điện: *Nearly all the shops have piped music*: *Hầu hết các cửa hàng đều có truyền thanh âm nhạc,* tức là nhạc ghi băng

được chơi liên tục. **3** [I, Tn] **(a)** chơi (một giai điệu) trên ống sáo hay nhiều ống sáo; **thổi sáo**: *He piped (a jig) so that we could dance*: *Anh ấy thổi (một điệu nhạc) để chúng tôi có thể nhảy.* **(b)** (về chim) ríu rít hoặc hót (cái gì). **(c)** (về người, nhất là trẻ con) nói (cái gì) bằng giọng lanh lảnh; **líu lo. 4** [Tn.pr, Tn.p] *(hải)* **(a)** tập hợp (thủy thủ) bằng cách thổi còi của viên toán trưởng quản lý neo thuyền: *pipe all hands on deck*: *thổi còi tập hợp tất cả thủy thủ lên boong tàu.* **(b)** hướng dẫn hoặc đón chào (ai) bằng âm thanh tiếng còi của viên toán trưởng quản lý neo thuyền: *pipe the captain aboard/on board*: *thổi kèn chào đón thuyền trưởng lên tàu.* o *pipe the guest in*: *thổi còi đón khách vào.* **5** [Tn] **(a)** sửa gọn hoặc trang điểm (cái gì) bằng đường viền: *pipe a skirt, cushion, etc with blue silk*: *viền chiếc váy, nệm gối, v.v. bằng lụa xanh.* **(b)** trang trí trên (một chiếc bánh) bằng kem: *pipe 'Happy Birthday' on a cake*: *trang trí chữ 'Chúc mừng sinh nhật' trên chiếc bánh.* **6** (phr v) **pipe down** *(infml)* bớt ồn ào hơn; ngừng nói chuyện: *She told the children to pipe down while she was talking on the telephone*: *Cô ấy đã bảo bọn trẻ con bớt ồn ào khi cô đang nói chuyện điện thoại.* **pipe up** *(infml)* bắt đầu hát hoặc nói, nhất là đột ngột và bằng giọng lanh lảnh.

piper /'paipə(r)/ *n* **1** người thổi sáo, tiêu, nhất là kèn túi. **2** (idm) **he who pays the piper calls the tune** ⇨ PAY.

pip.ette /pi'pet/ *n* (nhất là trong ngành hóa học) ống mảnh dẻ, thường được làm đầy bằng cách hút, được dùng trong phòng thí nghiệm để chuyển hoặc đo lường một khối lượng nhỏ dung dịch; **pipet; ống hút.**

pip.ing /'paipiŋ/ *n* [U] **1** (a) (hệ thống) ống dẫn, nhất là dẫn nước hoặc cống rãnh: *The piping will need to be renewed*: *Hệ thống ống dẫn nước này sẽ cần phải thay mới.* **(b)** một đoạn ống dẫn nào đó: *ten feet of lead piping*: *ống dẫn bằng chì dài mười phít.* **2** **(a)** dải bằng vải gấp, thường bọc dây, dùng để trang điểm các cạnh hoặc chỗ nối của quần áo, tấm đệm, v.v; **dây viền.** **(b)** những đường giống như dây thừng bằng kem, dùng để trang trí chiếc bánh, v.v. **đường cuộn thừng. 3** (âm thanh của) tiếng sáo, tiêu: *We heard their piping in the distance*: *Chúng tôi nghe thấy tiếng sáo của họ từ xa.*

▷ **pip.ing** *adj* **1** (nhất là về giọng của một người) cao lanh lảnh. **2** (idm) **piping hot** (về chất lỏng; thức ăn) rất nóng: *a bowl of soup served piping hot*: *một bát xúp được đưa lên lúc rất nóng.*

pipit /'pipit/ *n* loại chim nhỏ, hay hót giống như chim chiền chiện; **chim sẻ đồng.**

pip.pin /'pipin/ *n* loại táo có thể ăn khi chưa chín; **táo pipin.**

pip.squeak /'pipskwi:k/ *n (infml or derog)* người nhỏ bé, trẻ hoặc không quan trọng, nhất là người tự phụ; **người tầm thường.**

pi.quant /'pi:kənt/ *adj* **1** có vị cay cay dễ chịu: *Bland vegetables are often served with a piquant sauce*: *Các loại rau thơm thường được ăn với nước xốt cay.* **2** kích thích và kích động một cách dễ chịu đối với tâm trí: *a piquant bit of gossip*: *một câu chuyện gẩu thú vị.*

▷ **pi.quancy** /-ənsi/ *n* [U] trạng thái hoặc tình trạng hơi bị cay; **vị cay cay**: *the delicate piquancy of the soup*: *vị cay dịu của món xúp.*

pi.quantly *adv.*

pique /pi:k/ *v* [Tn esp passive] **1** làm tổn thương lòng tự hào hoặc tự trọng của (ai); xúc phạm: *She seemed rather piqued*: *Cô ấy hình như bị chạm tự ái.* o *He was piqued to discover that he hadn't been invited*: *Anh ấy đã tự ái khi biết là mình đã không được mời.* **2** khêu gợi (sự quan tâm hoặc tính tò mò của con người): *Her curiosity was piqued*: *Tính tò mò của cô ấy đã được khơi dậy.*

▷ **pique** *n* [U] cảm xúc bực bội hoặc bị tổn thương, thường là vì lòng tự hào của mình bị xúc phạm; sự oán giận: *When he realized nobody was listening to him, he left the room in a fit of pique*: *Khi anh ta nhận ra rằng chẳng có ai lắng nghe mình, anh ấy đã rời căn phòng trong cơn tức giận.* o *Out of pique they refused to accept the compromise offered*: *Do tức giận, họ đã từ chối chấp nhận đề nghị thỏa hiệp.*

pi.quet /pi'ket/ *n* [U] trò chơi bài dành cho hai người, được chơi bằng 32 quân bài.

pi.ranha /pi'rɑ:njə/ *n* bất cứ loài cá nào trong nhiều loài cá nhỏ nước ngọt ở vùng nhiệt đới Mỹ thường tấn công và ăn các động vật sống.

pir.ate /'paiərət/ *n* **1** **(a)** *(esp formerly)* người trên chiếc tàu tấn công và cướp các tàu khác ở biển; **kẻ cướp biển**: [attrib] *a pirate crew, ship, flag*: *đội thủy thủ, con tàu, cờ của bọn cướp biển.* **(b)** *(esp formerly)* con tàu dùng vào mục đích cướp biển. Cf CORSAIR. **2** người sao chụp bất hợp pháp cái gì đã được bảo vệ quyền tác giả, nhất là để bán; **người vi phạm quyền tác giả**: [attrib] *a pirate edition, video, tape, etc*: *một cuốn sách, cuộn băng hình, băng cassette, v.v. in lậu.* **3** **(a)** (cũng **pirate radio**) trạm phát thanh phát đi các chương trình mà không có giấy phép (nhất là từ một con tàu): *interference with radio reception caused by pirates*: *bị các đài phát thanh lậu phá rối việc thu sóng.* **(b)** người phát thanh ở một trạm phát sóng bất hợp pháp.

▷ **pir.acy** /'paiərəsi/ *n* **(a)** [U] sự cướp bóc của kẻ cướp biển (PIRATE 1a). **(b)** [U] việc sao chụp hoặc phát thanh bất hợp pháp. **(c)** [C] những biểu hiện của một trong các hành động trên. **pir.ate** *v* [Tn] dùng hoặc tái bản bất hợp pháp (các tư liệu đã được in hoặc ghi âm, được bảo vệ bản quyền), nhất là để kiếm lời: *a pirated edition of the plays*: *một bản in lậu các vở kịch.* Cách dùng xem SMUGGLE. **pir.at.ical** /ˌpaiə'rætikl/ *adj* về hoặc theo cách của kẻ cướp biển, kẻ in lậu, phát thanh bất hợp pháp. **pir.at.ically** /-kli/ *adv.*

pi.rou.ette /ˌpiru'et/ *n* động tác quay nhanh hoặc quay tròn của diễn viên múa ba lê khi đứng cân bằng trên đầu ngón chân hoặc gót chân; **thế xoay tròn.**

▷ **pi.rou.ette** *v* [I] thực hiện một hay nhiều động tác xoay tròn.

pis.cat.orial /ˌpiskə'tɔ:riəl/ *adj* **1** về hoặc liên quan đến nghề đánh cá hoặc người đánh cá. **2** (về người) thích câu cá.

Pis.ces /'paisi:z/ *n* **1** [pl] cung thứ mười hai của hoàng đạo; cung song ngư. **2** [C] người sinh ra chịu ảnh hưởng của cung này. ▷ **Pis.cean** *n, adj.* Cách dùng xem ZODIAC.

piss /pis/ *v* (⚠ *sl*) **1** **(a)** [I] cho nước tiểu ra ngoài; đi đái. **(b)** [Tn] **oneself** làm mình bị ướt khi đái; **vãi đái**: *(fig) piss oneself laughing*: *cười vãi đái.* **(c)** [Tn] đưa (máu) ra cùng với nước tiểu: *piss blood*: *đái ra máu.* **2** (phr *v*) **piss (sb) about/around** hành động (đối với ai) một cách ngu xuẩn, làm mất thì giờ hoặc cố tình làm vô hiệu; **phá bĩnh**: *Stop pissing about and get on with your work*: *Thôi đừng phá bĩnh nữa, tiếp tục công việc của cậu đi.* o *We were pissed around for hours before they finally gave us the right form*: *Chúng tôi bị căn vặn hàng tiếng đồng hồ, cuối cùng họ mới đưa đúng mẫu khai cho chúng tôi.* **piss down** mưa nặng hạt. **piss off** *(esp Brit)* (được dùng nhất là làm một mệnh lệnh) cút xéo đi. **piss sb off** (esp passive) làm ai bực bội hoặc làm phiền ai: *Everybody is pissed off (with all the changes of plan)*:

Mọi người đều bực bội (vì mọi thay đổi trong kế hoạch).

▷ **pis** (⚠ *sl*) 1 (a) [U] nước đái. (b) [C esp *sing*] sự đi đái: *go for/have a piss*: *đi đái*. 2 (idm) **take the piss (out of sb/sth)** (lấy ai/cái gì ra) làm trò cười.

pissed *adj* (⚠ *Brit sl*) 1 say, xỉn. 2 (idm) **(as) pissed as a newt** rất say; **say lử cò bợ; say bí tỉ; say mèm.**

pis.ta.chio /pi'stɑ:ʃiəʊ; *US* -æʃiəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) (a) (cũng **pistachio nut**) quả có lõi màu xanh ăn được; **quả hồ trăn**: [attrib] *pistachio ice-cream*: *kem hồ trăn*. (b) cây có mọc quả đó; **cây hồ trăn**. (c) (cũng **pistachio green**) màu hồ trăn.

piste /pi:st/ *n* *(tiếng Pháp)* vệt tuyết chắc cứng để trượt; **đường trượt tuyết.**

pis.til /'pistl/ *n* bộ phận cái của hoa sinh ra hạt; **nhụy hoa**.

pis.tol /'pistl/ *n* 1 loại súng nhỏ, cầm và bắn một tay; **súng lục; súng ngắn**: *an automatic pistol*: *súng lục tự động*. 2 (idm) **hold a pistol to sb's head** (ra sức) ép buộc ai làm điều gì người đó không muốn bằng đe dọa; **dí súng vào đầu**.

pis.ton /'pistən/ *n* 1 miếng tròn hoặc trụ ngắn, thường làm bằng kim loại hoặc gỗ, vừa khít bên trong một trụ hoặc ống khác và chuyển động lên xuống, tới lui ở bên trong; được dùng thí dụ trong động cơ hơi nước hay động cơ đốt trong để làm cho các bộ phận khác chuyển động bằng một tay đòn liên kết; **pít-tông**. 2 van trượt trong kèm trôm-pét hoặc các loại kèn đồng khác; **van đẩy**.

☐ **piston-engined** *adj* (về máy bay) có động cơ có pít-tông, chứ không phải động cơ phản lực; **vận hành bằng pít-tông**.

piston ring vòng kim loại rời lắp khít vào đường rãnh trên miêng pít-tông để làm một thứ khóa kín khí; **bạc pít-tông**.

pit[1] /pit/ *n* 1 [C] hốc hoặc lỗ to (thường sâu) ở trong đất; **hố**. 2 [C] (nhất là trong từ ghép) (a) lỗ trong đất, thường có thành dốc đứng, để khai thác, nhất là khoáng sản; **hầm mỏ; hố**: *a chalk-pit*: *hầm đá phấn*. o *a gravel-pin*: *hầm đá cuội*. o *a lime-pit*: *hố vôi*. (b) lỗ đào trong đất để dùng vào một mục đích công nghiệp: *a saw-pit*: *hố thợ xẻ*. 3 [C] = COAL-MINE (COAL): *go down the pit*: *xuống lò than*, tức là làm việc như một người thợ mỏ. 4 [C] hõm tự nhiên trên bề mặt thân cây hoặc thân động vật; **hốc cây; vết lõm**: *the pit of the stomach*: *lõm thượng vị*, tức là lõm giữa các xương cụt bên dưới xương ức, được cho là nơi cảm thụ sự sợ hãi. o *armpit*: *nách*. 5 [C] (a) sẹo nông để lại trên da, nhất là sau khi bị bệnh đậu mùa, **sẹo rỗ**. (b) vết lõm nhỏ trên bề mặt, nhất là của kim loại hoặc thủy tinh; **vết rỗ**. 6 **the pit** [sing] *(Brit)* (người ngồi ở) các ghế cuối ở tầng trệt trong rạp hát. 7 [sing] (cũng **orchestra pit**) phần thấp xuống ở tầng trệt trong rạp hát ngay trước sân khấu, dành cho dàn nhạc. 8 (a) [C] khu vực lõm xuống trong nền gara hoặc cơ xưởng để có thể kiểm tra hoặc sửa chữa các bộ phận bên dưới của xe hơi. (b) **the pits** [pl] (trong cuộc đua xe hơi) chỗ cạnh đường đua để xe có thể dừng lấy nhiên liệu, thay bánh, v.v. trong cuộc đua. 9 [sing] *(US)* (nhất là trong từ ghép) phần tầng trệt của phòng giao dịch mua bán dùng cho một loại hàng riêng; **sân; kho**: *the wheat-pit*: *kho lúa mì*. 10 **the pit** [sing] *(Thánh kinh hoặc rhet)* hỏa ngục, địa ngục. 11 [C] lỗ đào để bẫy thú rừng; hầm bẫy. 12 (idm) **be the pits** *(infml esp US)* rất tồi hoặc là thí dụ tồi tệ nhất về cái gì: *The comedian's performance was the pits!*: *Vai hề trình diễn thật quá tồi!* o *The food in this restaurant is the pits!*: *Thức ăn trong nhà hàng này dở tệ!*

▷ **pit** *v* (**-tt-**) 1 [Tn, Tn.pr esp passive] ~ **sth (with sth)** làm thành hố hoặc lõm ở cái gì: *Acid had pitted the surface of the silver*: *Acid đã làm rỗ bề mặt đồ bạc*. o *a face pitted with smallpox*: *Gương mặt bị rỗ do bị đậu mùa*. o *The surface of the moon is pitted with craters*: *Bề mặt mặt trăng lỗ chỗ những miệng núi lửa*. 2 (phr *v*) **pit sb/sth against sb/sth** thử ai/cái gì trong một cuộc giao tranh hoặc đua tài với ai/cái gì: *pit one's wits against the bureaucracy of the tax office*: *đem trí thông minh đấu với thói quan liêu của sở thuế vụ*. o *pit oneself against the reigning champion*: *đứng ra đấu với đương kim vô địch*.

☐ **pit-head** *n* lối vào một mỏ than và các văn phòng, nhà máy, v.v. ở trong khu vực bao quanh mỏ; **cổng mỏ**. [attrib] *a pit-head ballot*: *cuộc bỏ phiếu ở cổng mỏ*, tức là cuộc bỏ phiếu, nhất về các vấn đề công đoàn, do các thợ mỏ tiến hành ở cổng mỏ.

pit pony ngựa nhỏ dùng (nhất là trước kia) ở dưới hầm mỏ để kéo các xe chở nặng.

pit-prop *n* đà chống trần hầm than nơi than đã được lấy đi; **gỗ chống lò**.

pit[2] /pit/ *n* *(esp US)* = STONE 5.

▷ **pit** *v* [Tn] (**-tt-**) *(esp US)* tách hột ra khỏi trái: *pitted olives*: *quả ôliu đã tách hột*.

pit-a-pat /ˌpitə'pæt/ (cũng **pitter-patter** /pitə'pætə(r)/) *adv* có tiếng bước hoặc vỗ nhanh nhẹ; tiếng rộn rã: *Her heart/feet went pit-a-pat*: *Tim cô ta đập thình thịch/bước chân cô ta rộn rã*.

▷ **pit-a-pat** (cũng **pitter-patter**) *tiếng thình thịch, lộp cộp*: *The pit-a-pat of the rain on the roof*: *Tiếng mưa rơi lộp độp trên mái nhà*.

pitch[1] /pitʃ/ *n* [U] 1 chất màu đen làm bằng hắc ín, dầu thông hoặc dầu thô, khi nóng thì dính và dẻo, lạnh thì cứng lại, dùng để trét các kẽ nứt hoặc khoảng trống, thí dụ giữa các ván sàn hoặc ván boong tàu, để làm cho mái nhà v.v. không thấm nước; **dầu hắc ín**. 2 (idm) **black as ink/pitch** ⇨ BLACK.

☐ **pitch-black** *adj* đen nhánh.

pitch-dark *adj* (a) không có tí ánh sáng nào; **tối đen như mực**. (b) tối mò. **the pitch-dark** *n* [U] tình trạng tối mò: *We couldn't see our way in the pitch-dark*: *Chúng tôi không tài nào thấy được đường trong đêm tối như mực*.

pitch-pine *n* [U, C] (gỗ một) loại thông có nhiều nhựa.

pitch[2] /pitʃ/ *v* 1 [Tn] dựng và cố định tại chỗ (lều hoặc trại), nhất là trong một thời gian ngắn; **dựng; cắm**: *They pitched camp on the moor for the night*: *Họ dựng trại trên đồng hoang qua đêm*. Cf STRIKE[2] 11. 2 [Tn.pr, Cn.a] (a) (trong âm nhạc) bắt giọng ở một độ cao hoặc khóa nào đó: *The song is pitched too low for me*: *Bài hát được bắt giọng quá thấp đối với tôi*. o *pitch sth in a higher key*: *bắt giọng cho cái gì ở một khóa cao hơn*. o *a high-/low-pitched voice*: *một giọng có âm vực cao/thấp*. o *(fig) pitch one's hopes high*: *có cao vọng*. (b) *(fig)* diễn đạt (cái gì) theo một phong cách đặc biệt hoặc ở một trình độ nào đó: *The programme was pitched at just the right level*: *Chương trình được nâng lên đúng với trình độ thực*. o *an explanation pitched at a simple level so that a child could understand it*: *một cách giải thích được diễn đạt ở mức độ đơn giản cho nên một đứa trẻ cũng có thể hiểu được*. o *pitch sth a bit high/strong*: *diễn đạt cái gì hơi cao/mạnh*, tức là cường điệu. 3 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho ai/cái gì) rơi mạnh xuống, nhất là về phía trước hoặc ra ngoài: *He pitched (forward) on his head*: *Nó ngã chúi đầu (về phía trước)*. o *The car hit the child and she pitched over backwards*: *Chiếc xe đụng vào em bé làm nó ngã vật ra đằng sau*. o *The carriage overturned and the passengers (were) pitched out*: *Toa*

xe khách lật đổ và hành khách bị hất ra ngoài. **4** [I, Ip] (về tàu thủy hoặc máy bay) lên xuống trong nước hoặc trên không: *The ship pitched and rolled and many passengers were sick*: *Con tàu lắc lư nghiêng ngả làm nhiều hành khách bị say sóng.* Cf ROLL[2] 6. **5** [Tn, Tn.pr] tống (ai/cái gì) đi một hướng nào đó; tung lên: *Lets' pitch out the troublemakers*: *Ta hãy tống khứ bọn gây rối này đi.* o *pitch a stone into the river*: *tung một hòn đá xuống sông.* o *People just pitch their rubbish over the wall*: *Người ta cứ ném rác rưởi của họ qua tường.* **6** (**a**) [I, Ipr, Ip, Tn.p] (trong cricket) (làm cho quả bóng) đập xuống đất cạnh hoặc quanh cọc gôn: *The ball was pitched short*: *Quả bóng chạm đất đột ngột.* o *pitch the ball up a bit*: *ném bóng bổng lên một tí.* (**b**) [I, Tn] (trong bóng chày) ném bóng cho người cầm chày. **7** [Tn] *(infml)* kể (một câu chuyện) hoặc viện (một lý do): *They pitched a yarn about finding the jewels*: *Họ thêu dệt câu chuyện về việc tìm đá quý.* **8** (phr *v*) **pitch in; pitch into sth** *(infml)* (**a**) làm việc hăng say: *They all pitched in and soon finished the job*: *Tất cả bọn họ đều đã hăng say làm việc và chẳng mấy chốc đã xong công việc.* o *They pitched into the work immediately*: *Họ hăng say lao ngay vào công việc.* (**b**) ăn (cái gì) rất ngon miệng: *We had prepared supper for the team and they all pitched in*: *Chúng tôi đã dọn bữa ăn tối cho đội và tất cả bọn họ đều ăn uống rất ngon lành.* o *They pitched into the meal*: *Họ dùng bữa ăn rất ngon lành.* **pitch into sb** *(infml)* tấn công ai dữ dội. **pitch in (with sth)** sẵn sàng giúp đỡ hoặc hỗ trợ: *They pitched in with contributions of money*: *Họ đã đóng góp tiền bạc để trợ giúp.*

▷ **pitched** *adj* (về mái nhà) dốc xuống; không bằng phẳng. **pitched battle** trận chiến giữa các đội quân dàn ra trên các vị trí đã được chuẩn bị và sử dụng mọi thứ vũ khí có trong tay: *(fig) Conservationists fought a pitched battle with developers over the future of the site*: *Những người bảo thủ đã mở một trận ác chiến trực diện với những người muốn mở mang về tương lai của khu vực.* Cf SKIRMISH.

□ **pitch-and-toss** *n* [U] trò chơi khéo tay và may rủi bằng cách ném các đồng tiền vào một vạch đặc biệt; **trò đánh đáo**.

pitchfork /'pitʃfɔ:k/ *n* cái chĩa cán dài mũi nhọn để xới và chuyển cỏ khô, rơm rạ, v.v.; **cây xỉa rơm**. —*v* **1** [Tn] xới lên và chuyển đi (cái gì) (như thể) bằng cái xỉa rơm; **gẩy**. **2** (phr *v*) **pitchfork sb into sth** ép buộc ai vào (một vị trí, công việc, v.v.), nhất là một cách đột ngột: *young men pitchforked into the army*: *các thanh niên bị thúc ép vào quân đội.*

pitch[3] /pitʃ/ *n* **1** [C] (thể) (**a**) (trong cricket) phần đất giữa hai cọc gôn; sân chơi. (**b**) (trong bóng đá, hốc cây, v.v.) khu vực đất được vạch ra cho một cuộc đấu; sân hoặc bãi thể thao; **sân**. **2** [C] (**a**) hành động hoặc quá trình ném cái gì; tung lên. (**b**) (trong cricket) cách ném bóng; đường bóng ném: *a full pitch*: *quả ném bổng*, tức là quả bóng ném đi không nẩy xuống đất trước khi đến người đỡ bóng. (**c**) (trong bóng chày) hành động hoặc cách ném bóng; **động tác ném**. **3** [U] (**a**) độ cao thấp của một nốt nhạc hoặc một giọng: *give the pitch*: *bắt giọng; xướng âm.* o *have absolute/perfect pitch*: *xướng âm cao vút/hoàn hảo*, tức là khả năng nhận biết và tạo ra giọng cao thấp. (**b**) chất lượng âm thanh trong âm nhạc. **4** [sing] mức độ hoặc cường độ của cái gì: *Speculation has reached such a pitch that a decision will have to be made immediately*: *Sự đầu cơ đã lên đến một mức mà cần phải ra ngay một quyết định.* **5** [U] ~ **of sth** điểm cao nhất của cái gì; **tuyệt đỉnh**: *the pitch of perfection*: *độ tuyệt hảo.* **6** [U] chuyển động chồm lên hụp xuống của con tàu trên mặt nước; **sự nhồi sóng**. Cf ROLL[1] 3. **7** [U] độ dốc (của mái nhà). **8** [C] *(esp Brit)* chỗ người bán dạo bán hàng hoặc người làm trò vui trình diễn. **9** [C] (cũng **sales pitch**) lời lẽ có tính thuyết phục của người bán hàng dùng để bán được hàng; **lời rao hàng**: *a clever sales pitch*: *lời rao hàng khéo léo.* **10** (idm) **at concert pitch** ⇨ CONCERT. **at/to fever pitch** ⇨ FEVER. **queer sb's pitch** ⇨ QUEER *v.*

pitch.blende /'pitʃblend/ *n* [U] quặng mỏ đen bóng, là gốc chính của uranium và radium.

pitcher[1] /'pitʃə(r)/ *n* (**a**) *(esp Brit)* đồ đựng chất lỏng lớn (thường bằng đất nung), có một hoặc hai quai và một cái miệng để đổ; **bình đựng nước**. (**b**) *(US)* bình, vò.

pitcher[2] /'pitʃə(r)/ *n* (trong bóng chày) người ném bóng cho người cầm chày; **cầu thủ giao bóng**.

pit.eous /'pitiəs/ *adj (fml)* nỗi lòng thương xót hoặc đáng thương cảm; **thảm thương**: *a piteous cry, sight, story*: *tiếng khóc, cảnh tượng, câu chuyện thương tâm.* o *in a piteous condition*: *tình trạng thảm thương.* ▷ **pit.eously** *adv.* **pit.eous.ness** *n* [U].

pit.fall /'pitfɔ:l/ *n* **1** nguy hiểm hoặc khó khăn không ngờ tới, chỗ bẫy: *This text presents many pitfalls for the translator*: *Văn bản này có nhiều chỗ bẫy đối với người dịch.* **2** = PIT[1] 11.

pith /piθ/ *n* [U] **1** (**a**) chất mềm, xốp trong thân của một số cây nhất định thí dụ cây lau; **ruột cây**. (**b**) chất tương tự trong vỏ quả cam, v.v.; **cùi**. **2** *(fig)* **the ~ of sth** phần quan trọng hoặc cốt tủy nhất của cái gì; thực chất; **cốt lõi**: *That was the pith of his argument*: *Đó là cốt lõi lý lẽ của anh ta.*

▷ **pithy** *adj* **(-ier, -iest) 1** ngắn gọn và nhiều hàm ý; súc tích: *a pithy description of the event*: *một bản miêu tả súc tích về sự kiện.* o *a pithy comment, remark, saying, etc*: *lời bình luận, nhận xét, câu tục ngữ, v.v. súc tích.* **2** thuộc về, giống như hoặc đầy ruột. **pith.ily** /-ili/ *adv* một cách ngắn gọn, súc tích. **pithi.ness** *n* [U] tình trạng ngắn gọn, súc tích: *Her work is known for pithiness of style*: *Tác phẩm của bà ấy nổi tiếng về lối viết ngắn gọn, súc tích.*

□ **'pith hat** (cũng **'pith helmet**) mũ làm bằng ruột cây phơi khô, đội (nhất là xưa kia) để tránh nắng; **mũ bấc**.

pi.ti.able /'pitiəbl/ *adj* **1** đáng thương hoặc gợi lên lòng thương xót: *in a pitiable state*: *trong tình trạng đáng thương.* o *pitiable misery*: *cảnh nghèo khổ đáng thương.* **2** đáng khinh: *a pitiable attempt to save himself from disgrace*: *một mưu đồ đáng khinh để tự cứu anh ta khỏi bị thất sủng.* o *a pitiable lack of talent*: *thiếu khả năng một cách thảm hại.* ▷ **pi.ti.ably** /-əbli/ *adv.*

pi.ti.ful /'pitifl/ *adj* **1** gợi lên sự thương xót: *a pitiful condition, invalid, sight*: *một hoàn cảnh, người tàn phế, cảnh tượng đáng thương.* o *Their suffering was pitiful to see*: *Nỗi cực khổ của họ trông thật đáng thương.* **2** đáng khinh: *pitiful efforts, excuses, lies*: *những nỗ lực, lời xin lỗi, lời nói dối đáng khinh.* o *a pitiful coward*: *một kẻ hèn nhát đáng khinh.*

▷ **pi.ti.fully** /-fəli/ *adv* **1** một cách đáng thương: *pitifully injured*: *bị thương một cách thảm hại.* o *The child was pitifully thin*: *Đứa trẻ gầy một cách thảm hại.* **2** một cách tầm thường: *a pitifully bad performance*: *một cuộc biểu diễn tồi đến mức tầm thường.*

pi.ti.less /'pitilis/ *adj* **1** tỏ ra không có lòng thương xót; **độc ác; tàn bạo; nhẫn tâm**: *a pitiless killer, bandit, tyrant, etc*: *kẻ giết người, tên cướp, tên bạo chúa, v.v. độc ác.* o *pitiless retribution, revenge, etc*: *sự trừng phạt, sự trả thù, v.v. tàn nhẫn.* **2** *(fig)* rất gay gắt hoặc khắc nghiệt; không nguôi: *a scorching,*

pitiless sun: *mặt trời nóng gay gắt như thiêu như đốt.* o *the pitiless winds of a Siberian winter*: *những trận gió không ngừng của mùa đông Sibêri.* ▷ **pi.ti.less.ly** *adv.* **pi.ti.less.ness** *n* [U].

piton /'pi:tɒn/ *n* (thể) gậy nhọn hoặc móc bằng kim loại có vòng tròn ở một đầu để buộc dây thừng, rồi đóng vào tảng đá hoặc kẽ đá cốt giữ dây hoặc người trèo.

Pitot tube /'pi:təʊ tju:b; *US* -tu:b/ *n (propr)* ống nhỏ, hở một đầu, được dùng trong các dụng cụ đo áp suất hoặc tốc độ của chất lỏng.

pitta /'pitə/ *n* [U] (cũng **pita**, **'pitta bread**) loại bánh mì ổ bẹt, nhất là ở Hy Lạp và Trung Đông.

pit.tance /'pitns/ *n* (usu *sing*) số lượng tiền rất nhỏ hoặc không đủ, được trả hoặc nhận như tiền thù lao hoặc trợ cấp; **tiền thù lao ít ỏi**: *work all day for a mere pittance*: *làm việc cả ngày để chỉ nhận được một khoản tiền thù lao ít ỏi.* o *She could barely survive on the pittance she received as a widow's pension*: *Chị ấy khó có thể sống được bằng số tiền trợ cấp ít ỏi dành cho người góa bụa.*

pitter-patter = PIT-A-PAT.

pi.tu.it.ary /pi'tju:itəri; *US* -tu:əteri/ *n* (cũng **pi'tuitary gland**) tuyến nhỏ ở đáy của bộ óc, tiết ra hoocmon ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển; **tuyến yên**.

pity /'piti/ *n* 1 [U] ~ **(for sb/sth)** cảm xúc thương xót do sự đau khổ, khó khăn, v.v. của những người khác; **lòng thương xót**: *be full of/filled with pity for sb*: *đầy thương xót đối với ai.* o *be moved to pity by sb's suffering*: *mủi lòng đã thương hại do sự đau khổ của ai.* o *do sth out of pity for sb*: *làm cái gì vì lòng trắc ẩn đối với ai.* o *feel very little pity for sb*: *cảm thấy rất ít thương hại ai.* **2** [sing] **(that...)** nguyên do gây ra sự ân hận hoặc buồn rầu chút ít (nhưng không phải là một thảm họa thật sự); **điều đáng tiếc**: *It's a pity the weather isn't better for our outing today*: *Điều đáng tiếc là thời tiết hôm nay không tốt hơn cho cuộc đi chơi ngoài trời của chúng ta.* o *What a pity that you can't come to the theatre with us tonight*: *Thật đáng tiếc là anh không thể đi xem kịch với chúng tôi tối nay.* o *The pity (of it) is that...*: *Điều đáng tiếc là...* **3** (idm) **have pity on sb** thể hiện lòng thương xót đối với ai. **,more's the 'pity** *(infml)* một cách đáng tiếc: *'Did you insure the jewels before they were stolen?' 'No, more's the pity!'*: *'Bà có bảo hiểm đồ trang sức đó trước khi bị lấy cắp không?' 'Đáng tiếc là không!'* **take pity on sb** giúp ai vì mình cảm thấy thương hại đối với người đó. ▷ **pity** *v* (*pt, pp* **pitied**) [Tn] 1 cảm thấy thương hại ai: *Pity the poor sailors at sea in this storm!*: *Đáng thương cho những thủy thủ tội nghiệp ở biển trong cơn bão này!* o *Survivors of the disaster who lost their relatives are much to be pitied*: *Những người sống sót trong thảm họa đã mất hết cả họ hàng mới thật là đáng thương làm sao.* **2** cảm thấy coi thường đối với (ai): *I pity you if you think this is an acceptable way to behave*: *Tôi coi thường anh nếu anh nghĩ đây là lối ứng xử có thể chấp nhận được.* o *I pity you if you can't pay me the money by tomorrow*: *Tôi coi thường anh nếu anh không thể trả tôi tiền vào ngày mai.* **pity.ing** *adj* (a) tỏ ra thương xót: *He lay helpless in the street under the pitying gaze of the bystanders*: *Ông ta nằm bơ vơ ngoài phố dưới cái nhìn thương xót của những người qua đường.* (b) tỏ ra thương xót và một chút khinh bỉ: *The performer received only pitying looks from his audience*: *Người trình diễn chỉ nhận được những cái nhìn thương hại của khán giả.* **pity.ingly** *adv.*

pivot /'pivət/ *n* 1 điểm, trục giữa hoặc cáng xe để cái gì quay quanh; **trụ; ngỗng; chốt**. **2** *(fig)* người hoặc vật trung tâm hoặc quan trọng nhất: *Because her job had been the pivot of her life, retirement was very difficult*: *Vì công việc của bà ấy đã là trung tâm của cuộc đời bà nên việc về hưu là rất khó khăn.* o *That is the pivot of the whole argument*: *Đó là điểm then chốt của toàn bộ lý lẽ đó.*

▷ **pivot** *v* 1 (a) [I, Ipr] ~ **(on sth)** quay (như) trên một cái trụ: *The doll pivots at the waist and neck*: *Con búp bê quay được ở eo lưng và ở cổ.* o *She pivoted on her heels and swept out*: *Cô ấy quay gót và chạy nhanh ra ngoài.* (b) [Tn, Tn.pr] làm cho (cái gì) có trụ; đặt lên trụ. **2 (phr v) pivot on sth** (no passive) (về một lý lẽ, v.v.) phụ thuộc vào cái gì là trọng tâm hoặc thiết yếu; xoay quanh cái gì: *The whole discussion pivots on this one point*: *Toàn bộ cuộc hội thảo xoay quanh một điểm này.*

piv.otal /-tl/ *adj* 1 về hoặc tạo nên trụ. **2** *(fig)* rất quan trọng vì các điều khác phụ thuộc vào nó; trung tâm; **mấu chốt; then chốt**: *a pivotal decision*: *một quyết định then chốt.*

pixie (cũng **pixy**) /'piksi/ *n* yêu tinh hoặc tiên (thí dụ trong các câu chuyện thần tiên của trẻ em).

pizza /'pi:tsə/ *n* [C, U] món ăn Ý gồm một miếng bột nhão bẹt (thường là tròn) được phủ khoai tây, phó mát, cá trồng, v.v. và nướng trong bếp lò; **món pitsa**.

piz.zi.cato /ˌpitsi'kɑ:təʊ/ *adj, adv (nhạc)* (được chơi) bằng cách bật dây đàn viôlông, v.v. thay cho việc dùng vĩ; **ngón bật**.

▷ **piz.zi.cato** *n* (*pl* ~**s**) nốt hoặc đoạn (nhạc) được chơi theo các bật; **nốt, đoạn nhạc bật**.

PK abbr Park (nhất là trên bản đồ) công viên: *St James' Pk*: *Công viên St James.*

pkg *abbr* package: gói đồ, kiện hàng.

pkt *abbr* packet: gói nhỏ: *1 pkt cigarettes*: *1 gói thuốc lá.*

Pl *abbr* Place (nhất là trên bản đồ) quảng trường: *St James' Pl*: *Quảng trường James.*

pl *abbr (ngữ)* số nhiều.

plac.ard /'plækɑ:d/ *n* bản thông báo viết tay hoặc in (được thiết kế để) trưng bày công khai, thí dụ bằng cách gắn vào tường hoặc trên một chiếc gậy; **bảng cổ động; áp phích**: *The placards condemned the government's action*: *Các bảng áp phích lên án hành động của chính phủ.*

▷ **plac.ard** *v* [Tn] 1 dán áp phích, tranh cổ động lên cái gì. **2** công bố (cái gì) bằng việc sử dụng bảng áp phích.

pla.cate /plə'keit; *US* 'pleikeit/ *v* [Tn] làm cho (ai) bớt giận; xoa dịu hoặc làm nguôi.

▷ **pla.cat.ory** /plə'keitəri; *US* 'pleikətɔ:ri/ *adj* nhằm xoa dịu hoặc có tác dụng như vậy: *placatory remarks*: *những nhận xét xoa dịu.*

place[1] /pleis/ *n* 1 [C] khu vực hoặc vị trí cụ thể nào đó trong không gian do ai, cái gì chiếm cứ; **nơi; chỗ; địa điểm**: *Is this the place where it happened?*: *Đây có phải là nơi việc đó xảy ra không?* o *This place seems familiar to me - I think I've been here before*: *Nơi này dường như thân quen với tôi - tôi nghĩ trước kia tôi đã từng đến đây.* o *I can't be in two places at once*: *Tôi không thể có mặt ở hai địa điểm cùng một lúc.* o *He loves to be seen in all the right places*: *Anh ta thích được mọi người nhìn thấy ở tất cả những chỗ thích hợp*, tức là trong tất cả các sự kiện xã hội quan trọng. **2** [C] thành phố, thị xã, làng xóm, v.v.: *We saw so many places on the tour I can't remember them all*: *Trong chuyến đi chúng tôi đã đến thăm rất nhiều địa phương, tôi không thể nhớ hết được.* o *This town is the coldest place in Britain*: *Thị xã này là vùng lạnh nhất ở Anh.*

o *Australia is a big place*: *Úc là một nước lớn.* **3** [C] ~ **(of sth)** (thường trong từ ghép) tòa nhà hoặc khu vực đất đai được dùng vào một mục đích cụ thể nào đó hoặc là nơi cái gì đó xảy ra; **nơi; địa điểm**: *a meeting-place, birthplace, hiding-place, etc*: *nơi tụ họp, nơi sinh, nơi ẩn náu, v.v.* o *places of amusement entertainment*: *những nơi vui chơi giải trí, tiêu khiển.* o *a place of worship*: *nơi thờ cúng.* o *He can usually be contacted at his place of business/work*: *Có thể thường xuyên tiếp xúc với anh ta tại nơi làm việc.* o *a place of learning*: *nơi học tập*, thí dụ trường đại học. o *one's place of birth/death*: *nơi sinh/ tử của ai.* **4** [C] một điểm hoặc khu vực cụ thể nào đó trên một bề mặt: *a sore place on my foot*: *một chỗ đau ở chân tôi.* o *The wall was marked with damp in several places*: *Bức tường đã để lộ ra các vết ẩm ở nhiều chỗ.* o *The audience laughed in all the right places*: *Khán giả đã cười ở tất cả những đoạn hay*, thí dụ trong một vở kịch. o *Put a piece of paper in to mark your place*: *Hãy đặt một mẩu giấy vào để đánh dấu đoạn mà anh thích*, thí dụ trong quyển sách. **6** [C] ghế ngồi hoặc chỗ, nhất là nơi dành riêng sử dụng hoặc để cho người, xe cộ, v.v.: *Come and sit here - I've kept you a place*: *Đến đây ngồi - tôi đã giữ một chỗ cho anh.* o *There's only one place left in the car park*: *Chỉ còn duy nhất một chỗ trống ở bãi đỗ xe.* o *the place of honour at the head of the table*: *ghế danh dự ở đầu bàn.* o *There will always be a place for you here if you decide to come back*: *Ở đây sẽ luôn luôn có chỗ cho anh nếu anh quyết định quay lại.* o *Return to your places and get on with your work*: *Hãy quay lại vị trí của các anh và tiếp tục công việc của mình.* o *(fig) have an assured place in history*: *có một địa vị chắc chắn trong lịch sử.* o *I went to buy a newspaper and lost my place in the queue*: *Tôi đi mua một tờ báo và mất chỗ xếp hàng.* ⇨ Cách dùng xem SPACE.

7 [sing] chức vụ, vị trí hoặc vai trò trong xã hội (được dùng, nhất là với các đgt đã chỉ rõ): *keep/know one's place*: *giữ/biết vị trí của mình.* o *forget one's place*: *quên mất vai trò của mình*, tức là không xử sự theo đúng vị trí xã hội của mình. o *not be one's place to give advice*: *không phải ở địa vị thích hợp để đưa ra lời khuyên.* **8** [C] **(a)** vị trí hoặc chỗ làm, nhất là như một người làm thuê: *She hopes to get a place in the Civil Service*: *Cô ấy hy vọng kiếm được một chỗ làm trong ngành dân chính.* **(b)** cơ hội học tập tại trường trung học hoặc đại học: *She was awarded a place at the Royal College of Music*: *Cô ấy đã được một chỗ học tại trường cao đẳng âm nhạc hoàng gia.* o *The ballet school offers free places to children who are exceptionally talented*: *Trường vũ ba lê sẵn sàng dành các suất học miễn phí cho trẻ em có năng khiếu đặc biệt.* **(c)** thành viên trong một đội thể thao: *She worked hard for her place in the Olympic team*: *Cô ấy đã khổ luyện để có chân trong đội tuyển Ô lem pích.* **9** [C] **(a)** vị trí tự nhiên hoặc phù hợp (cho cái gì): *Put everything away in its correct place*: *Hãy cất mọi thứ vào đúng vị trí của nó.* o *A place for everything and everything in its place*: *(tục ngữ) Chỗ nào ra chỗ nấy.* o *The dustbin is the only place for most of these clothes*: *Thùng rác là chỗ duy nhất cho hầu hết những bộ quần áo này.* **(b)** (thường ở thể phủ định) chỗ, nơi phù hợp hoặc đúng đắn (cho ai): *A railway station is no place for a child to be left alone at night*: *Nhà ga xe lửa không phải là nơi để một đứa trẻ bị bỏ lại một mình vào ban đêm.* o *City streets are no place to be if you don't like noise or crowds*: *Phố xá của thành phố không phải là nơi thích hợp nếu anh không ưa ồn ào và đông đúc.* **10** [C] *(toán)* vị trí của một con số sau dấu thập phân, v.v.; **số lẻ**: *calculated/correct to 5 decimal places/5 places of decimals*: *được tính đến/đúng đến 5 số lẻ*, thí dụ 6,57132. **11** [C usu sing] **(a)** (trong cuộc thi) vị trí trong số những người thắng cuộc: *He finished in third place*: *Anh ấy đã về đích thứ ba.* **(b)** (trong đua ngựa) vị trí trong số ba con về đầu, nhất là thứ nhì hoặc thứ ba; *Did you back the horse for a place or to win?*: *Anh có đánh cuộc rằng con ngựa đó xếp thứ hai, ba hay giành được giải nhất không?* **12** [C] **(a)** ngôi nhà, nhất là nhà lớn ở nông thôn: *They have a flat in town as well as a place in the country*: *Họ có một căn hộ ở thành phố chẳng khác gì một ngôi nhà ở nông thôn.* **(b)** *(infml)* nhà: *We're having the party at my place*: *Chúng ta sẽ có bữa tiệc tại nhà tôi.* **13 Place** [sing] *(esp Brit)* **(a)** (là một phần của tên một phố ngắn, quảng trường, v.v.): *Langham Place*: *Quảng trường Langham.* **(b)** (là một phần của tên ngôi nhà lớn ở nông thôn): *Wakehurst Place*: *Ngôi nhà ở Wakehurst.* **14** (idm) **all over the place** *(infml)* **(a)** khắp mọi nơi: *Firms are going bankrupt all over the place*: *Các công ty đang phá sản khắp mọi nơi.* **(b)** trong tình trạng lộn xộn, hỗn độn: *The contents of the drawers were strewn all over the place*: *Các thứ trong ngăn kéo bị rơi vãi lung tung khắp nơi.* o *Your hair is all over the place*: *Tóc tai của anh rối bù cả lên.* **change/swap places (with sb) (a)** chiếm vị trí, ghế, v.v. của ai đó và để anh ta chiếm chỗ của mình; **đổi chỗ**: *Let's change places - you'll be able to see better from here*: *Chúng ta hãy đổi chỗ nhé - từ chỗ này em có thể sẽ nhìn thấy rõ hơn.* **(b)** ở trong tình huống hoặc tình cảnh của người khác: *I'm perfectly happy - I wouldn't change places with anyone*: *Tôi hoàn toàn hạnh phúc - tôi sẽ không đánh đổi với bất cứ ai khác.* **fall, fit, slot, etc into place** (về một chuỗi sự thật hoặc một loạt sự kiện) bắt đầu có ý nghĩa trong mối quan hệ với nhau: *It all begins to fall into place*: *Tất cả mọi việc bắt đầu có ý nghĩa.* **give place to sb/sth** được thay thế bằng ai/cái gì; nhường chỗ cho ai/cái gì: *Houses and factories gave place to open fields as the train gathered speed*: *Nhà cửa và xí nghiệp đã thay thế cho những cánh đồng còn bỏ trống khi cần phát triển nhanh.* **go places** *(infml)* ngày càng thành công, nhất là trong nghề nghiệp của mình: *two young people who are really going places*: *hai chàng trai trẻ đang thực sự ngày một phất.* **have one's heart in the right place** ⇨ HEART. **in the first, second, etc place** (được dùng, ví dụ khi đưa ra từng điểm trong lý lẽ) một là, hai là, v.v. **in high places** ⇨ HIGH[1]. **in my, your, etc place** trong hoàn cảnh hoặc tình huống của tôi, của anh, v.v.: *What would you do in my place?*: *Anh sẽ làm gì trong hoàn cảnh của tôi?* o *In her place I'd sell the lot*: *Vào hoàn cảnh của cô ấy, tôi sẽ bán mảnh đất đó.* **in place (a)** ở vào vị trí thông thường hoặc thích hợp: *She likes everything to be in place before she starts work*: *Cô ấy thích mọi thứ vào đúng chỗ trước khi cô ấy bắt đầu công việc.* **(b)** phù hợp hoặc thích hợp: *A little gratitude would be in place*: *Tỏ lòng biết ơn một chút là thích hợp.* **in place of sb/sth; in sb's/sth's place** thay vì ai/cái gì: *The chairman was ill so his deputy spoke in his place*: *Ông chủ tịch bị ốm nên ông phó chủ tịch đã đọc diễn văn thay ông ta.* **lay/set a place** xếp dao, đĩa, v.v. cho một người ở bàn ăn: *Set a place for him when you lay the table - he may come after all*: *Khi chuẩn bị bàn ăn, anh hãy xếp một chỗ cho anh ấy - có thể rồi cuối cùng anh ta cũng đến.* **lightning never strikes in the same place twice** ⇨ LIGHTNING. **lose one's place** ⇨ LOSE. **out of place (a)** không ở vào vị trí thông thường, đúng đắn hoặc thích hợp. **(b)** không thích hợp;

không đúng chỗ: *Her criticisms were quite out of place*: *Các lời chỉ trích của cô ấy hoàn toàn không đúng chỗ.* o *Modern furniture would be out of place in a Victorian house*: *Đồ đạc hiện đại sẽ không thích hợp trong ngôi nhà kiểu Victoria.* **a place in the sun** tình trạng ngang nhau hoặc cùng chia sẻ đặc quyền; **công bằng; bình đẳng**: *Nations that had been oppressed for centuries were now fighting for a place in the sun*: *Các quốc gia đã bị áp bức trong nhiều thế kỷ nay đang đấu tranh đòi mọi quyền bình đẳng.* **pride of place** ⇨ PRIDE. **put oneself in sb else's/sb's place** hình dung bản thân mình ở vào tình thế hoặc hoàn cảnh của người khác. **put sb in his (proper) place** làm bẽ mặt người có tính xấc xược hoặc thích khoe khoang: *He tried to kiss her but she quickly put him in his place*: *Hắn ta cố để hôn cô ấy nhưng ngay tức khắc cô ấy đã làm hắn bẽ mặt.* **take place** được tiến hành, xảy ra: *When does the ceremony take place?*: *Khi nào buổi lễ được tiến hành?* o *We have never discovered what took place (between them) that night*: *Chúng tôi không bao giờ khám phá ra được cái gì đã xảy ra (giữa họ) đêm hôm đó.* ⇨ Cách dùng xem HAPPEN. **take sb's/sth's place; take the place of sb/sth** thay thế ai/cái gì: *She couldn't attend the meeting so her assistant took her place*: *Bà ấy không thể tham dự cuộc họp đó nên trợ lý của bà đã đến thay.* o *Nothing could take the place of the family he had lost*: *Không gì có thể thay thế gia đình mà anh ấy đã để mất.* **there's no place like home** (*tục ngữ*) không đâu bằng nhà mình.

□ **place-bet** *n* (trong đua ngựa) đánh cuộc một con ngựa sẽ chiếm được một trong ba con đầu tiên qua cột đích.

place-kick *n* (trong môn bóng đá) cú đá sau khi đặt bóng xuống đất; **cú đặt bóng sút**.

place-mat *n* miếng vải ở trên bàn để lót đĩa.

place-name *n* tên của một thành phố, thị xã, quả đồi, v.v.; **tên địa điểm; địa danh**: *an expert on the origin of place-names*: *một chuyên gia về nguồn gốc các địa danh.*

place-setting *n* bày dao, đĩa, v.v. cho một người ăn.

place² /pleis/ *v* **1** [Tn.pr, Tn.p] **(a)** đặt (cái gì) vào một vị trí cụ thể nào đó; **để; đặt**: *He placed the money on the counter*: *Anh ấy đặt tiền lên quầy thu tiền.* o *The notice is placed too high - nobody can read it*: *Tờ thông báo được đặt ở vị trí quá cao - không ai có thể đọc được.* **(b)** đặt (cái gì) vào đúng chỗ của nó: *Be sure to place them correctly*: *Chắc chắn là hãy đặt chúng vào đúng chỗ.* o *He placed the books in order on the shelf*: *Anh ấy đã xếp những quyển sách đó ngăn nắp trên giá sách.* **2** [Tn.pr, Tn.p] bố trí (ai) vào một tình thế hoặc hoàn cảnh cụ thể; cử làm: *place sb in charge/command (of sth)*: *cử ai chịu trách nhiệm chỉ huy (cái gì)*, tức là đưa anh ta lên làm người cầm đầu. o *place sb under arrest*: *bắt giữ ai.* o *place sb in a dilemma/difficult position/quandary*: *đặt ai vào tình thế tiến thoái lưỡng nan/khó xử.* o *place one's faith/trust in sb/sth*: *đặt niềm tin của mình vào ai/cái gì.* o *place confidence in sb*: *tin tưởng vào ai.* o *Responsibility for the negotiations was placed in his hands*: *Trách nhiệm đối với các cuộc đàm phán được đặt vào tay ông ta.* **3** [Tn] nhận diện (ai/cái gì) bằng việc dùng trí nhớ hoặc kinh nghiệm đã qua; **nhớ**: *I've seen his face before but I can't place him*: *Tôi đã từng thấy khuôn mặt anh ta trước đây nhưng tôi không thể nhớ ra anh ta là ai.* o *She has a foreign accent that I can't quite place*: *Cô ấy có giọng nói của người nước ngoài mà tôi hoàn toàn không nhớ.* **4** [Tn, Tn.pr, Tn.p] đánh giá về (ai/cái gì) trong sự so sánh với người khác, cái khác; xếp hạng (ai/cái gì): *I would place her among the world's greatest sopranos*: *Tôi xếp cô ấy thuộc trong số những người có giọng nữ cao tuyệt nhất thế giới.* **5** [Tn, Tn.pr] **sth (with sb/sth)** trao (đơn đặt hàng hoặc tiền đánh cuộc) cho một người hoặc công ty: *They have placed an order with us for three new aircraft*: *Họ đã đưa đơn đặt hàng cho chúng ta để mua ba chiếc máy bay mới.* o *Place your bets now - the race begins in half an hour!*: *Bây giờ hãy đặt tiền đánh cuộc của anh - cuộc đua sẽ bắt đầu trong vòng nửa giờ nữa!* **6** [Tn, Tn.pr] **~ sb (in sth); sb (with sb/sth)** tìm nhà, việc làm, v.v. cho ai: *The agency places about 2000 secretaries per annum*: *Cơ quan đó mỗi năm đã tìm việc cho khoảng 2000 thư ký.* o *They placed the orphans with foster-parents*: *Họ đã tìm được cha, mẹ đỡ đầu cho trẻ mồ côi.* **7** [Tn, Tn.pr] đầu tư (tiền), nhất là để kiếm lợi tức: *The stockbroker has placed the money in industrial stock*: *Người mua bán chứng khoán đã đầu tư tiền vào cổ phần công nghiệp.* **8** [esp passive: Tn, Cn.a] tuyên bố thứ hạng về đích của những người chạy (trong cuộc đua) hoặc của các đấu thủ (trong môn điền kinh); **xếp hạng**: *He was reponsible for placing the winners*: *Ông ấy chịu trách nhiệm về việc xếp thứ hạng những người thắng cuộc.* o *She was placed third*: *Cô ấy được xếp thứ ba.* **9** (idm) **be placed** **(a)** *(Brit)* (trong môn đua ngựa) về thứ nhất, hai hoặc ba. **(b)** *(US)* (trong môn đua ngựa) về thứ hai.

▷ **place.ment** /'pleismənt/ *n* [U] hành động tìm nhà cửa, việc làm, v.v cho ai đó hoặc tình trạng được thu xếp nhà cửa việc làm, v.v; **sự sắp đặt, sắp xếp việc làm**: *the placement of orphans*: *việc tìm cha mẹ muôi cho trẻ mồ côi.* o *a placement agency for secretarial staff*: *cơ quan tìm kiếm việc làm cho các nhân viên thư ký.*

pla.cebo /plə'si:bəʊ/ *n* (*pl* **~s**) **1** *(y)* chất vô hại được dùng như là thuốc để làm yên lòng bệnh nhân lầm tưởng là mình bị bệnh; **thuốc trấn yên**: [attrib] *placebo effect*: *tác dụng của thuốc trấn yên.* **2** điều được làm hoặc nói chỉ để làm vừa lòng hoặc vui lòng ai.

pla.centa /plə'sentə/ *n* (*pl* **-tae** /-ti:/ hoặc **~s**) *(giải)* bộ phận lót trong dạ con trong lúc có thai, do đó mà thai nhi được nuôi dưỡng qua dây rốn và nó cũng bị đẩy ra ngoài sau khi đẻ; **nhau.** ▷ **pla.cen.tal** /-tl/ *adj*: *a placental mammal*: *loài động vật có vú, thai có nhau.*

pla.cid /'plæsid/ *adj* **(a)** yên lặng và bình yên; không bị khuấy động: *the placid waters of the lake*: *mặt nước hồ phẳng lặng.* **(b)** (về một người, tính nết của anh ta, v.v) không dễ dàng bị kích động hoặc nổi giận: *a placid smile*: *Nụ cười bình thản.* ▷ **pla.cidly** *adv*: *cows placidly chewing grass*: *những con bò bình thản nhai cỏ.* **pla.cid.ity** /plə'sidəti/ *n* [U]: *the placidity of his temperament*: *tính khí trầm tĩnh của anh ấy.*

placket /'plækit/ *n* chỗ mở ở váy đàn bà để làm cho việc mặc vào và cởi ra dễ dàng hơn.

pla.gi.ar.ize, -ise /'pleidʒəraiz/ *v* [Tn, Tn.pr] **~ sth (from sb/sth)** lấy (ý kiến, lời nói, v.v của người khác) và sử dụng chúng cứ như là của chính mình; **ăn cắp ý văn**: *Whole passages of the work are plagiarized*: *Toàn bộ các đoạn trong tác phẩm đều là ăn cắp của người khác.* o *He has plagiarized most of the book from earlier studies of the period*: *Trong phần lớn cuốn sách anh ta đã ăn cắp ý kiến từ những người nghiên cứu trước đây về giai đoạn này.*

▷ **pla.gi.ar.ism** /-rizəm/ *n* **(a)** [U] hành động ăn cắp ý văn: *be accused of plagiarism*: *bị tố cáo về tội ăn cắp ý văn.* **(b)** [C] biểu hiện của việc này. **pla.gi.ar.ist** /-rist/ *n* người ăn cắp ý

văn.

plague /pleig/ *n* 1 (a) **the plague** [sing] = BUBONIC PLAGUE (BUBGNIC). (b) [C] bất cứ bệnh truyền nhiễm nguy hiểm nào giết chết nhiều người; **bệnh dịch**: [attrib] *The incidence of cholera in the camps has reached plague proportions*: *Tỷ lệ mắc bệnh trong các trại đã đạt đến nước dịch bệnh.* 2 [C] **of sth** số lượng lớn sâu bọ có hại xâm nhập một khu vực gây khó chịu hoặc tàn phá; **tai họa**: *a plague of flies, locusts, rats, etc*: *một tai họa ruồi, châu chấu, chuột, v.v.* 3 [C usu sing] *(infml)* nguyên nhân gây **ra** khó chịu; điều tệ hại: *What a plague that boy is!*: *Thằng bé này thật là tai họa!* 4 (idm) **avoid sb/sth like the plague** ⇨ AVOID.

▷ **plague** *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** (a) quấy rầy ai, nhất là hỏi đi hỏi lại hoặc yêu sách này nọ: *plague sb with questions, requests for money, etc*: *quấy rầy ai bằng những câu hỏi, xin tiền, v.v.* (b) gây ra đau khổ hoặc khó chịu cho ai: *She was plagued with arthritis*: *Cô ấy khổ vì bệnh viêm khớp.* 2 [Tn] gây ra khó khăn hoặc phiền muộn cho (ai/cái gì): *a construction schedule plagued by bad weather*: *tiến độ xây dựng đã gặp khó khăn do thời tiết xấu.*

□ **plague-ridden** (cũng **plague-stricken**) *adj* bị nhiễm bệnh dịch/gặp tai họa.

plaice /pleis/ *n* (*pl* khg đổi) loại cá dẹt có đốm hơi đỏ, được dùng làm thức ăn; **cá bơn sao.**

plaid /plæd/ *n* (a) [C] tấm vải len dài được người miền núi Xcốt-len dùng để choàng trên vai; **áo choàng len.** (b) [U] vải (thường là kiểu sọc vuông) để choàng và làm váy, v.v: *a plaid kilt*: *một cái váy len.* (c) [C] mẫu kẻ sọc ô vuông của vải.

plain[1] /plein/ *adj* **(-er, -est)** 1 dễ nhìn thấy, nghe thấy hoặc hiểu; rõ ràng; **đơn giản; dễ hiểu**: *The markings along the route are quite plain*: *Những dấu hiệu dọc theo con đường là hoàn toàn rõ ràng.* o *in plain English*: *bằng thứ tiếng Anh dễ hiểu* o *He made it plain (to us) that he did not wish to continue*: *Anh ấy nói rõ (cho chúng tôi biết) rằng anh ta không muốn tiếp tục.* o *She made her annoyance plain*: *Cô ấy đã bộc lộ rõ sự khó chịu.* 2 (về người hoặc hành động, suy nghĩ của họ, v.v) không cố ý lừa đảo; thẳng thắn và chất phác; **ngay thẳng**: *in plain words*: *bằng những lời chân thật* o *a plain answer*: *một câu trả lời thẳng thắn* o *the plain truth*: *sự thật đơn giản* o *Let me be plain with you*: *Cho phép tôi nói thẳng với anh,* tức là nói một cách cởi mở và thẳng thắn. o *There will have to be some plain speaking*: *Sẽ phải nói thẳng ra.* 3 (a) không trang điểm hoặc lòe loẹt; bình thường và đơn giản: *a plain but very elegant dress*: *một chiếc áo đơn giản nhưng rất lịch sự* o *plain food/cooking*: *thức ăn/nấu ăn đơn giản* o *plain cake*: *bánh nướng thường,* tức là không có hoa quả o *plain chocolate*: *sôcôla thường,* tức là không cho thêm sữa. (b) không có hình vẽ hoặc đốm chấm ở trên mặt; **trơn**: *plain paper*: *giấy trơn,* tức là không có dòng kẻ o *plain fabric*: *vải trơn,* tức là không có hình vẽ hoặc trang trí o *under plain cover*: *trong bao bì trơn,* tức là không có dấu gì đặc biệt. 4 không đẹp hoặc ưa nhìn: *a few rather plain bits of furniture*: *một vài thứ đồ đạc tương đối bình thường* o *From a rather plain child she had grown into a beautiful woman*: *Từ một đứa trẻ bình thường, cô ấy đã lớn lên thành một người phụ nữ xinh đẹp.* 5 (idm) **in plain English** được diễn đạt một cách thẳng thừng hoặc đơn giản: *If you wanted me to go why didn't you say so in plain English instead of making vague hints?*: *Nếu anh muốn tôi đi, sao anh không nói thẳng ra mà lại cứ bóng gió?* **make oneself plain** làm rõ ý mình muốn nói: *There is no more money - do I make myself plain?*: *Không có thêm tiền nữa - tôi đã nói rõ chưa nhỉ?* **(as) plain as a pikestaff/the nose on one's face** nhìn thấy một cách rất rõ ràng hoặc rành mạch. **(all) plain sailing** tiến trình của hành động là đơn giản và không có vướng mắc: *Once the design problems were solved, it was all/everything was plain sailing*: *Một khi các vấn đề thiết kế được giải quyết, thì mọi việc đều thuận buồm xuôi gió.*

▷ **plain** *adv (esp US)* (a) một cách rõ ràng: *speak plain*: *nói một cách rõ ràng.* (b) hoàn toàn; đơn giản: *That is just plain stupid*: *Đó chỉ là một điều hoàn toàn ngu xuẩn.*

plainly *adv* (a) một cách rõ ràng: *The mountain tops are plainly visible from the village*: *Từ làng có thể nhìn thấy rõ các đỉnh núi.* o *Try to express yourself more plainly*: *Anh hãy cố tự diễn đạt một cách rõ ràng hơn.* (b) một cách hiển nhiên: *That is plainly wrong*: *Điều đó hiển nhiên là sai.* o *You are plainly unwilling to co-operate*: *Anh rõ ràng là không sẵn sàng hợp tác.* o *He was plainly unwelcome*: *Anh ta hiển nhiên là không được hoan nghênh.*

plain.ness *n* [U].

□ **plain clothes** (nhất là về cảnh sát) thường phục, không phải quân phục: *The detectives were in plain clothes*: *Các thám tử mặc thường phục.* **plain-clothes** *adj* mặc thường phục: *a plain-clothes detective*: *thám tử mặc thường phục.*

plain dealing sự chân thực; sự thẳng thắn.

plain flour bột mì không có bột nở. Cf SELF-RAISING FLOUR.

plain-spoken *adj* thẳng thắn trong nói năng, thường là tới mức khiếm nhã; nói thẳng.

plain[2] /plein/ *n* khu vực đất đai rộng lớn, bằng phẳng; đồng cỏ; **đồng bằng**: *a vast, grassy plain*: *một cánh đồng cỏ bao la* o *the great plains of the American Midwest*: *Vùng đồng bằng rộng lớn miền Trung Tây nước Mỹ.*

▷ **plains.man** /-zmən/ *n* (*pl* **-men**) người sống ở khu vực đồng bằng, nhất là vùng đồng bằng lớn của nước Mỹ; **người đồng bằng.**

plain[1] /plein/ *n* (trong dệt, đan) mũi đan cơ bản, đơn giản. Cf PURL.

plain.chant /'pleintʃɑ:nt; *US* 'pleintʃænt/ (cũng **plainsong** /-sɒŋ/) *n* [U] loại nhạc nhà thờ thời trung cổ để cho một số giọng cùng hát, được dùng trong các nhà thờ Anh giáo và Thiên chúa giáo La Mã.

plaint /pleint/ *n (luật)* sự kiện cáo chống ai ở tòa án; sự tố cáo.

plaint.iff /'pleintif/ (cũng **com-plainant**) *n* người thưa kiện ai đó; **nguyên đơn.** Cf DEFENDANT.

plaint.ive /'pleintiv/ *adj* nghe buồn rầu; thương xót: *a plaintive cry, melody, voice, etc*: *tiếng khóc, giai điệu, giọng nói, v.v rầu rĩ.* ▷ **plaint.ively** *adv.* **plaint.ive.ness** *n* [U].

plait /plæt/ (*US* **braid**) *v* [Tn] (a) đan xen hoặc xoắn (ba hoặc nhiều đoạn tóc, rơm, v.v) lên trên và xuống dưới nhau để tạo ra một đoạn giống như dây thừng; **tết; bện.** (b) làm (cái gì) theo cách này: *plait a basket, cord, rope*: *bện chiếc giỏ, sợi dây, thừng.*

▷ **plait** *n* các loại hình được tạo ra bằng tết, bện: *wear one's hair in plaits/a plait*: *để tóc đuôi sam, tóc tết.*

plan /plæn/ *n* 1 ~ **(for sth/doing sth); ~ (to do sth)** sự sắp xếp để làm hoặc sử dụng cái gì, được cân nhắc và vạch ra trước đó; **kế hoạch**: *make plans (for sth)*: *lập kế hoạch (cho cái gì)* o *a plan to produce energy from waste material*: *kế hoạch sản xuất năng lượng từ chất phế thải* o *What are your plans for the holidays?*: *Anh có kế hoạch gì cho ngày nghỉ?* o *a carefully worked-out plan*: *một kế hoạch được vạch tỉ mỉ* o *change of plan*: *thay đổi kế hoạch,* tức là quyết định không làm những cái đã được hoạch định o *a development*

plan: *một kế hoạch phát triển*, thí dụ cho một ngành công nghiệp, một thành phố hoặc một vùng o *The best plan would be to ignore it completely*: *Tốt nhất là nên hoàn toàn lờ nó đi.* o *a plan of attack/campaign*: *một kế hoạch tấn công / vận động.* **2** (**a**) bản đồ chi tiết, có tỷ lệ lớn của một phần thành phố, quận, nhóm nhà, v.v; **bản đồ**: *a plan of the royal palace and its surroundings*: *một bản đồ hoàng cung và vùng phụ cận* o *a plan of the inner city*: *bản đồ khu phố cổ.* (**b**) *(esp pl)* sơ đồ (của một tòa nhà hoặc cấu trúc) chỉ vị trí và kích thước của các bộ phận trong mối liên hệ với nhau: *draw up plans for an extension*: *vẽ sơ đồ cho phần mở rộng* o *The architect submitted the plans for approval*: *Viên kiến trúc sư đã nộp đồ án xin phê duyệt.* o *The plans of the new development are on show at the Town Hall*: *Các đồ án phát triển mới đang được trưng bày tại Tòa thị chính thành phố.* (**c**) sơ đồ (các bộ phận của máy): *plans of early flying machines*: *các sơ đồ máy bay thời đầu.* Cf CHART, MAP. **3** cách bố trí cái gì, nhất là khi thể hiện trên bản vẽ; sơ đồ: *a seating plan*: sơ đồ chỗ ngồi. **4** (idm) **go according to plan** (về các sự kiện, v.v) xảy ra một cách thành công: *If everything goes according to plan, I shall be back before dark*: *Nếu mọi thứ diễn ra theo đúng kế hoạch, tôi sẽ trở về trước khi trời tối.*

▷ **plan** *v* (**-nn-**) **1** [Tn] lập kế hoạch về hoặc cho (cái gì): *plan a garden*: *quy hoạch một khu vườn* o *a well-planned city*: *một thành phố có quy hoạch tốt* o *a planned economy*: *nền kinh tế có kế hoạch.* **2** [I, Ipr] ~ (**for/on/sb/sth**) chuẩn bị; **dự kiến; trù tính**: *plan for the future, one's retirement, etc*: *trù tính cho tương lai, việc nghỉ hưu của mình, v.v.* o *I had planned for 20 guests, but only 10 arrived*: *Tôi đã trù tính cho 20 khách, nhưng chỉ có 10 người đến.* o *We hadn't planned on twins!*: *Chúng tôi đâu có dự kiến là đẻ sinh đôi!* ⇨ Cách dùng xem ARRANGE. **3** [Tt] đặt kế hoạch (để làm cái gì); dự kiến: *When do you plan to take your holiday?*: *Anh dự kiến khi nào sẽ đi nghỉ?* o *We're planning to visit France this summer*: *Chúng tôi đang dự kiến thăm nước Pháp mùa hè này.* **4** (phr v) **plan sth out** xem xét cái gì một cách cụ thể và xếp đặt trước cho nó: *plan out one's annual expenditure*: *dự trù chi tiêu hàng năm* o *plan out a traffic system for the town*: *dự tính hệ thống giao thông cho thành phố.* **plan.ner** *n* (**a**) người lập kế hoạch. (**b**) (cũng **town planner**) người làm hoặc nghiên cứu về quy hoạch thành phố. **plan.ning** *n* [U] (**a**) lập kế hoạch (cho cái gì): *family planning*: *kế hoạch hóa gia đình*, tức là dùng phương pháp kiểm soát sinh đẻ để hạn chế số lượng con của một cặp vợ chồng. (**b**) = TOWN PLANNING (TOWN).

planning permission *(esp Brit)* giấy phép xây nhà mới hoặc sửa đổi nhà đang có, được chính quyền địa phương cấp; **giấy phép xây dựng.**

plane[1] /plein/ *n* **1** (**a**) *(hình)* bề mặt mà một đường thẳng nối liền hai điểm bất kỳ nào trên bề mặt đó, tiếp xúc với bề mặt đó ở tất cả các điểm; **mặt phẳng.** (**b**) bất cứ mặt bằng hoặc mặt phẳng nào. **2** *(fig)* mức suy nghĩ, tồn tại hoặc phát triển: *They seem to exist on a different spiritual plane*: *Họ dường như đang ở bình diện tư tưởng khác.* o *This species has reached a higher plane of development*: *Loài này đã đạt đến trình độ phát triển cao hơn.*

▷ **plane** *adj* hoàn toàn bằng; phẳng: *a plane surface*: *một bề mặt bằng phẳng.* **plane** *v* [I, Ip] (về máy bay) chuyển động trong không trung, nhất là không có động cơ; **lượn.**

□ **plane geometry** hình học về các hình hai chiều hoặc hình phẳng; **hình học phẳng.**

plane sailing phương pháp xác định vị trí của con tàu như thể là con tàu đang trên một mặt phẳng chứ không phải mặt cong của quả đất.

plane-table *n* dụng cụ của các nhà trắc đạc dùng để vẽ sơ đồ tại thực địa, gồm có một chiếc bàn tròn có thiết bị ngắm xoay quanh một trục; **trắc địa kế.**

plane[2] /plein/ *n* dụng cụ gồm một lưỡi dao đặt trong một mặt phẳng để làm cho nhẵn mặt gỗ bằng cách cạo những lớp rất mỏng từ mặt gỗ đó; **cái bào.**

▷ **plane** *v* **1** (**a**) [Tn] sử dụng bào trên (cái gì): *plane the edge of the plank*: *bào cạnh của tấm ván.* (**b**) [Cn.a] làm nhẵn (cái gì), v.v. bằng việc dùng bào: *plane sth smooth*: *bào nhẵn cái gì.* **2** (phr v) ~ **sth away/down/off**: loại bỏ cái gì bằng cách dùng bào: *plane away the irregularities on a surface*: *bào phẳng những chỗ không đều trên mặt.*

plane[3] /plein/ (cũng **plane-tree**) *n* bất cứ loài nào trong một số loài cây sớm rụng lá có cành tỏa rộng, lá to và thân mỏng bong ra như lớp vảy; **cây tiêu huyền.**

plane[4] /plein/ *n* = AEROPLANE: *travel by plane*: *đi bằng máy bay* o *The plane is about to land*: *Chiếc máy bay sắp sửa hạ cánh.* o [attrib] *a plane flight*: *chuyến bay.*

planet /'plænit/ *n* bất cứ thực thể nào trong vũ trụ chuyển động quanh một định tinh (như mặt trời) và được chiếu sáng; **hành tinh**: *The planets of our solar system are Mercury, Venus, Earth, Mars, Jupiter, Saturn, Uranus, Neptune and Pluto*: *Các hành tinh của hệ mặt trời là sao Thủy, sao Kim, Trái đất, sao Hỏa, sao Mộc, sao Thổ, sao Thiên vương, sao Hải vương, sao Diêm vương.*

▷ **plan.et.arium** /ˌplæni'teəriəm/ *n* (*pl* **~s** hoặc **ia** /-iə/) (tòa nhà có) thiết bị tượng trưng các vị trí và chuyển động của các hành tinh và ngôi sao bằng cách chiếu các điểm sáng trên một vòm tượng trưng cho bầu trời; **cung thiên văn; nhà mô hình vũ trụ.** **plan.et.ary** /'plænitri; *US* -teri/ *adj* thuộc hoặc giống một hay nhiều hành tinh: *planetary movements*: *các chuyển động của hành tinh.*

plan.gent /'plændʒənt/ *adj (fml)* **1** (về âm thanh) đập mạnh; vang lên; **ngân vang.** **2** (về âm thanh) thể hiện sự buồn rầu, thảm thiết; **than vãn.** ▷ **plan.gency** /-dʒənsi/ *n* [U]. **plan.gently** *adv.*

plank /plæŋk/ *n* **1** tấm gỗ dài, mỏng được cưa ra, dày từ 50 đến 150mm và rộng ít nhất là 200mm, được dùng để làm sàn nhà, v.v; **tấm ván.** **2** *(esp chính)* bất cứ nguyên tắc chủ yếu nào của chính sách hoặc cương lĩnh của một đảng chính trị; **mục**: *the main planks of their disarmament platform*: *các mục chính trong cương lĩnh giải trừ quân bị của họ.* **3** (idm) **thick as two planks** ⇨ THICK. **walk the plank** ⇨ WALK[1].

▷ **plank** *v* (phr v) **plank sth down** *(infml)* (**a**) đặt (cái gì) xuống một cách nặng nề: *plank down one's luggage*: *đặt mạnh hành lý của mình xuống.* (**b**) trả (tiền) ngay. Cf PLONK1 *v.*

plank.ing *n* [U] các tấm ván được dùng nhất là để làm sàn nhà; cấu trúc được làm bằng các tấm ván; **sàn gỗ ván**: *Are you going to cover the planking with carpet?*: *Anh có định trải thảm sàn gỗ ván không?*

plank.ton /'plæŋktən/ *n* [U] bất cứ dạng thực vật và động vật nào trôi nổi trên nước biển, sông, hồ, v.v; **sinh vật phù du.**

plant[1] /plɑ:nt; *US* plænt/ *n* **1** [C] (**a**) sinh vật không phải là động vật, phát triển trong đất và thường có thân, lá và rễ; **thực vật**: *Plants need light and water*: *Thực vật cần ánh sáng và nước.* o [attrib] *plant life*: *đời sống thực vật.* (**b**) bất cứ loại thực vật nhỏ hơn nào khác với các cây bụi hoặc các cây lớn; **cây**: *garden plants*: *những cây cảnh* o *a strawberry plant*: *cây dương*

mai o *plants flowering in the window-box*: *cây ra hoa trong hộp trồng cây đặt ở cửa sổ.* **2** (a) [U] máy móc, thiết bị, v.v. được dùng trong quy trình sản xuất hoặc công nghiệp: *The firm has made a huge investment in new plant*: *Hãng đã có đầu tư lớn vào máy móc, thiết bị mới.* o [attrib] *plant hire*: *thuê máy móc thiết bị.* (b) [C] một chiếc máy hoặc thiết bị: *The farm has its own power plant*: *Trang trại có máy phát điện riêng.* **3** [C] *(esp US)* nơi thực hiện quy trình công nghiệp hoặc sản xuất; nhà máy: *a chemical plant*: *một nhà máy hóa chất* o *a nuclear reprocessing plant*: *một nhà máy tái xử lý hạt nhân.* ⇨ Cách dùng xem FACTORY. **4** [C] *(infml)* (a) vật được cố ý xếp đặt để khi phát hiện ra nó sẽ làm cho người vô tội có vẻ như phạm tội; chứng cớ giả hoặc để đánh lạc hướng; **vật gài bí mật**: *He claimed that the stolen jewellery found in his house was a plant*: *Ông ấy tuyên bố rằng đồ nữ trang bị mất cắp được tìm thấy trong nhà ông ta là chứng cớ giả.* (b) người tham gia nhóm tội phạm, hoạt động ngầm, v.v. để do thám hộ cho người khác; **đặc tình, người gài vào**: *They discovered that he was a police plant*: *Họ đã khám phá ra anh ta là người của cảnh sát gài vào.*

plant[2] /plɑ:nt; *US* plænt/ *v* **1** (a) [Tn, Tn.pr] đặt (cây con, hạt, v.v.) vào trong đất để chúng phát triển; **trồng**: *plant flowers around the pool*: *trồng hoa quanh ao* o *We planted beans and peas in the garden*: *Chúng tôi trồng đỗ đậu trong vườn.* o *Plant in rows two feet apart*: *Trồng thành hàng cách nhau hai bộ.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)**: trồng các bụi, khóm cây, hoa, v.v. trong (vườn, luống hoa, v.v.): *plant a garden*: *trồng vườn* o *plant the border with spring flowers*: *trồng các hàng rào bằng những cây xuân* o *mountain slopes planted with conifers*: *các sườn núi được trồng các loại tùng bách.* Cf SOW[2]. **2** [Tn.pr] (a) đặt (cái gì) vào vị trí một cách chắc chắn hoặc dùng sức mạnh; **cắm; đóng chặt xuống**: *He planted his feet firmly on the ground*: *Anh ấy đứng vững hai chân trên mặt đất.* o *He stood with his feet planted wide apart*: *Anh ta đứng hai chân giang rộng.* (b) *(infml)* đặt (mình) vào: *plant oneself in a chair in front of the fire*: *đặt mình trong chiếc ghế trước lò sưởi.* **3** [Tn, Tn.pr] *(infml)* (a) ~ **sth (on sb)**: giấu cái gì vào một nơi để người ta tìm thấy nhằm đánh lừa ai đó hoặc làm cho người vô tội dường như thành có tội: *plant stolen goods on sb*: *giấu hàng hóa bị mất cắp vào nhà ai* o *He claimed that the weapons had been planted (on him)*: *Ông ta tuyên bố rằng vũ khí đã được giấu vào nhà (để buộc tội ông ta).* (b) ~ **sb (in sth)**: làm cho ai tham gia một nhóm nào đó một cách bí mật, nhất là để do thám các thành viên của nhóm: *The police had planted a spy in the gang*: *Cảnh sát đã gài người do thám vào băng đó.* o *The speaker's supporters were planted in the audience and applauded loudly*: *Những người ủng hộ thuyết trình viên đã được gài vào khán giả và vỗ tay rất to.* **4** [Tn.pr] ~ **sth in sth** gắn hoặc định hình (một ý nghĩ, v.v.) vào đầu óc ai; **gieo vào**: *Who planted that idea in your head?*: *Ai đã gieo ý nghĩ đó vào đầu anh?* o *His strange remarks planted doubts in our minds about his sanity*: *Những lời nhận xét kỳ quặc của ông ta đã gieo rắc nghi ngờ về sự lành mạnh của ông trong đầu óc chúng ta.* **5** [Tn.pr] đưa ra (một cú đánh, v.v.) có định hướng; **giáng; bắn; ném**: *plant a kiss on sb's cheek*: *đặt một cái hôn lên má ai* o *plant a blow on the side of sb's head*: *giáng một đòn vào bên đầu ai* o *plant a knife in sb's back*: *đâm dao vào lưng ai.* **6** (phr v) **plant (sth) out** trồng (cây con) vào đất để nó có đủ chỗ phát triển; **cấy**: *plant out tomato seedlings*: *cấy cà chua giống xuống đất.* ▷ **planter** *n* **1** người trồng cây hoặc quản lý đồn điền: *a sugar-planter, tea-planter, rubber-planter, etc*: *người trồng mía, người trồng chè, người trồng cao su, v.v.* **2.** máy trồng cây. **3** *(esp US)* vật đựng để trồng cây vào, nhất là để trang trí trong nhà; **chậu hoa**.

plan.tain[1] /'plæntin/ *n* (a) [C, U] quả nhiệt đới, tương tự như chuối nhưng thường được nấu lên trước khi ăn; **quả chuối lá**. (b) [C] cây sinh ra quả chuối lá; **cây chuối lá**.

plan.tain[2] /'plæntin/ *n* loại thực vật hoang dại khá phổ biến có lá mỏng, to và hoa nhỏ màu xanh, sinh ra hạt thường được dùng làm thức ăn cho chim cảnh; **cây mã đề**.

planta.tion /plæn'teiʃn, cũng, trong cách dùng ở Anh plɑ:n-/ *n* **1** mảnh đất rộng, nhất là ở các nước nhiệt đới, để trồng chè, bông, mía, thuốc lá, v.v; **đồn điền**: [attrib] *a plantation manager*: *một người quản lý đồn điền.* **2** (a) khu đất trồng cây: *plantations of fir and pine*: *khu đất trồng cây linh sam và thông.* (b) nhóm cây hoặc cây nhỏ được trồng cùng nhau.

plaque[1] /plɑ:k; *US* plæk/ *n* tấm đá, kim loại hoặc sứ mỏng (thường là tròn) được gắn trên tường làm vật trang trí hoặc vật kỷ niệm: *A simple plaque marks the spot where the martyr died*: *Một tấm đá đơn giản đánh dấu nơi người liệt sĩ đã hy sinh.*

plaque[2] /plɑ:k; *US* plæk/ *n* [U] *(y)* chất mềm hình thành trên răng và kích thích sự phát triển của vi khuẩn có hại; **bựa răng**: *It is necessary to remove plaque by brushing one's teeth*: *Cần phải đánh răng cho sạch hết bựa.* Cf TARTAR[1] 1.

plasma /'plæzmə/ (cũng **plasm** /'plæzəm/) *n* [U] **1** (a) *(giải)* phần nước trong, màu hơi vàng của máu mà các huyết cầu trôi nổi trong đó; **huyết tương**. (b) *(y)* (cũng **blood plasma**) loại chất lỏng này được lấy từ máu và được xử lý đặc biệt để dùng cho truyền máu. **2** = PROTOPLASM. **3** *(lý)* loại khí có các hạt mang điện dương và âm với số lượng gần tương đương nhau và hiện có ở mặt trời và hầu hết các ngôi sao; **thể plasma**.

plas.ter /'plɑ:stə(r); *US* 'plæs-/ *n* **1** [U] hợp chất mềm gồm vôi, cát, nước, v.v. trở thành cứng khi khô và được dùng để tạo mặt phẳng trên tường và trần nhà; **vữa**: *The plaster will have to dry out before you can paint the room*: *Vữa phải khô rồi anh mới có thể quét vôi căn phòng.* **2** [U] (cũng **plaster of Paris**) bột nhão màu trắng làm từ thạch cao, trở nên rất cứng khi khô, được dùng để làm khuôn, giữ cho xương gẫy cố định vào đúng chỗ, v.v.; **thạch cao**: *She broke her ankle weeks ago and it's still in plaster*: *Cô ấy bị vỡ mắt cá chân cách đây mấy tuần và vẫn còn bó bột.* **3** [C, U] = STICKING PLASTER (STICK[2]).

▷ **plas.ter** *v* **1** (a) [Tn] phủ (tường, v.v.) bằng vữa; **trát**. (b) [Tn.pr] ~ **A with B/~ B on (to) A** phủ dày lên cái gì bằng cái gì như ta trát vữa lên tường: *hair plastered with oil*: *tóc phết đầy dầu* o *an artist who plasters the paint on the canvas*: *người họa sĩ phết đầy sơn lên khung vải* o *plaster the town with posters*: *dán đầy quảng cáo trong thành phố.* **2** [Tn] bao bọc (một vết thương, v.v.) bằng thạch cao; **bó bột**. **3** (phr v) **plaster sth down**: làm cho cái gì nằm dẹp xuống bằng cách cho chất ướt hoặc dính lên nó; **dán; đắp (thuốc cao)** v.v.: *plaster one's hair down*: *ốp tóc xuống.* **plas.tered** *adj (sl)* say rượu: *be/get plastered*: *bị say rượu.* **plas.terer** /'plɑ:stərə(r)/ *n* người làm nghề trát vữa lên tường và trần nhà; **thợ trát vữa**.

□ **plasterboard** *n* [U] tấm làm bằng bìa các-tông, có vữa ở giữa, dùng để làm tường ngăn trong nhà hoặc trần; **tấm ngăn**.

plaster cast (a) khuôn làm bằng gạc và thạch cao để cố định xương gẫy

hoặc trật vào đúng vị trí; **khuôn bó bột**. (b) khuôn (ví dụ để làm tượng nhỏ) làm bằng thạch cao.

plas.tic /'plæstik/ *n* 1 (a) [C usu *pl*] một trong nhiều hóa chất có thể tạo thành các hình dáng khác nhau khi đun nóng hoặc kéo thành sợi và dùng trong dệt vải; **chất dẻo**: *the use of plastics in industry*: *việc sử dụng chất dẻo trong công nghiệp*. (b) [U] chất được làm ra bằng cách này: *Many items in daily use are made out of plastic*: *Nhiều đồ dùng hàng ngày được làm từ chất dẻo*. o *Plastic is sometimes used instead of leather*: *Chất dẻo đôi khi được dùng thay cho da*. 2 **plastics** [sing v] khoa học chế tạo chất dẻo. 3 [U] (cũng **plastic money**) *(infml)* thẻ tín dụng làm bằng chất dẻo: *'Have you got any cash or shall we use plastic?' 'Put it on the plastic'*: *'Anh có tiền mặt không hay chúng ta sẽ dùng thẻ tín dụng?' 'Dùng thẻ tín dụng.'*

▷ **plas.tic** *adj* 1 (về hàng hóa) làm bằng chất dẻo: *a plastic cup, raincoat, spoon, toy, wrist-watch*: *cốc, áo mưa, thìa, đồ chơi, đồng hồ đeo tay bằng chất dẻo* o *fabric with a plastic coating*: *vải tráng chất dẻo* o *a plastic bag*: *túi bằng chất dẻo, túi ni lông*. 2 (về các chất liệu hoặc các chất) dễ tạo hình hoặc làm thành khuôn: *Clay is a plastic substance*: *Đất sét là một loại chất dẻo nặn được*. o *(fig) The mind of a young child is quite plastic*: *Đầu óc đứa trẻ nhỏ hoàn toàn dễ uốn nắn*. 3 về nghệ thuật tạo hình, thí dụ bằng đất sét hoặc sáp: *the plastic arts*: *nghệ thuật tạo hình*, tức là điêu khắc, đồ gốm, v.v. **plas.ti.city** /plæ'stisəti/ *n* [U] trạng thái hoặc tình trạng có thể đổ khuôn hoặc tạo thành hình; **tính tạo hình**.

□ **plastic bomb** loại bom chứa chất nổ làm từ chất dẻo; **bom plattic**.

plastic explosive chất nổ có thể dễ dàng tạo thành hình dáng khác nhau hoặc tạo thành khuôn quanh vật thể định phá hủy.

plastic surgery phục hồi hoặc thay thế các mô bị tổn thương hoặc hủy hoại trên bề mặt cơ thể, ví dụ sau khi một người đã bị bỏng nặng; **phẫu thuật tạo hình**.

plas.ti.cine (cũng **Plas.ti.cine**) /'plæstisi:n/ *n (propr esp Brit)* chất giống như đất sét nhưng không bị cứng như đất sét, được dùng để tạo hình, nhất là cho trẻ em làm thủ công; **chất dẻo platixin**.

plate[1] /pleit/ *n* 1 [C] (a) (thường trong từ ghép) đĩa nông (thường tròn) thường làm bằng đất nung hoặc sứ để đựng thức ăn; **đĩa**: *a dinner, meat, soup, etc plate*: *đĩa thức ăn bữa tối, đĩa thịt, đĩa xúp, v.v* o *paper/ plastic plates*: *đĩa bằng giấy / đĩa bằng chất dẻo*, thí dụ để dùng trong các cuộc dạo chơi ngoài trời mang theo thức ăn. (b) thức ăn đựng trong đĩa này: *a plate of soup, stew, etc*: *một đĩa xúp, món hầm, v.v*. (c) đĩa tương tự, thường làm bằng kim loại hoặc gỗ, được dùng để quyên tiền trong ngày tụ họp, lễ hội tại nhà thờ: *pass round the plate*: *luân chuyển chiếc đĩa quyên tiền* o *put £5 in the plate*: *bỏ 5 pao vào đĩa quyên tiền*. 2 [U] (a) các thìa, dĩa, đĩa, bát, v.v làm bằng vàng hoặc bạc, nhất là để dùng tại các bữa ăn: *a fine piece of plate*: *một cái (thìa, dĩa, đĩa, bát v.v. vàng, bạc) đẹp*. (b) các đĩa, bát, cốc, v.v làm bằng vàng hoặc bạc để dùng trong nhà thờ: *The plate is kept in a locked cupboard*: *Bộ đồ ăn bằng vàng bạc được cất giữ trong tủ có khóa*. 3 [U] (thường trong từ ghép) kim loại, ngoài bạc hoặc vàng, được phủ một lớp bạc hoặc vàng mỏng; **đồ mạ**: *electroplate*: *đồ mạ điện* o *gold/silver plate*: *đồ mạ vàng/bạc* o *I thought the teapot was silver, but it's only plate*: *Tôi nghĩ chiếc ấm pha trà làm bằng bạc, nhưng nó chỉ là đồ mạ*. 4 [C] (a) tấm kim loại, kính bẹt, mỏng, v.v: *steel plates*: *các tấm thép*, thí dụ dùng trong chế tạo tàu biển. (b) *(sinh)* mảnh sừng, xương, v.v mỏng, bẹt: *The armadillo has a protective shell of bony plates*: *Con tatu có vỏ bảo vệ bằng những lá xương*. 5 [C] *(địa)* bất cứ phiến đá cứng, lớn nào tạo nên bề mặt trái đất: [attrib] *plate tectonics*: *kiến tạo địa tầng học*, tức là môn nghiên cứu cấu trúc và sự hình thành bề mặt trái đất thông qua các chuyển động của các tầng đá. 6 [C] miếng kim loại hình chữ nhật có đóng dấu hoặc khắc cái gì đó lên trên; **biển; bảng**: *a brass plate*: *biển đồng*, thí dụ ở trên cửa nhà bác sĩ, luật sư, v.v có tên của ông ta trên đó o *a licence-/number-plate*: *biển đăng ký/biển số xe*. 7 [C] (a) tấm kim loại, chất dẻo, cao su, v.v đã được xử lý để có thể in chữ hoặc hình ảnh; **bản kẽm**. (b) (nhất là bằng ảnh) sách minh họa, nhất là loại được in tách rời khỏi phần nội dung chữ in: *colour plate*: *tờ minh họa bằng ảnh màu*. 8 [C, U] (trong nhiếp ảnh) tấm (nhất là) kính được phủ màng thuốc bắt sáng nhạy: *whole-/half-/quarter-plate*: *tấm kính ảnh cỡ toàn bộ/ một nửa/ phần tư*, tức là các khổ thông dụng. 9 (cũng **dental plate, denture**) [C] miếng chất dẻo mỏng được đổ khuôn theo hình của lợi hoặc vòm miệng để giữ răng giả; **lợi giả**. 10 [C] (a) cúp bạc hoặc vàng cho một cuộc đua ngựa. (b) cúp của các cuộc đua. 11 [C] (trong môn bóng chày) vị trí phát bóng của bên đánh bóng. 12 (idm) **hand/give sb sth on a plate** *(infml)* trao cho ai cái gì hoặc cho phép ai kiếm được cái gì mà không cần bất cứ nỗ lực nào về phía anh ta: *You can't expect promotion to be handed to you on a plate*: *Anh đừng nên mong đợi việc thăng chức là của trời cho đối với anh*. **on one's plate** choán thời gian và công sức của mình: *have enough/a lot/too much on one's plate*: *có đủ/nhiều/quá nhiều việc phải làm*. o *I can't help you at the moment - I've far too much on my plate already*: *Tôi không thể giúp anh vào lúc này, tôi đã có quá nhiều việc phải làm*.

▷ **plate.ful** /-fʊl/ *n* số lượng mà một đĩa có thể đựng được: *The child has eaten three platefuls of porridge!*: *Đứa bé đã ăn hết ba đĩa cháo đầy!*

□ **plate glass** kính rất trong, có chất lượng cao, được làm thành tấm dày, dùng làm cửa ra vào, gương tủ bày hàng, v.v; **tấm kính dày**: [attrib] *a plate-glass window*: *cửa sổ làm bằng tấm kính dày*.

plate-rack *n* giá để cất giữ hoặc để khô các đĩa đựng thức ăn sau khi rửa; **giá đựng bát đĩa**.

plate[2] /pleit/ *v* 1 [Tn, Tn.pr esp passive] ~ **sth (with sth)** phủ (kim loại khác) bằng một lớp mỏng, nhất là vàng hoặc bạc; **mạ**: *a copper tray plated with silver*: *chiếc khay đồng mạ bạc* o *gold-plated dishes*: *những chiếc đĩa mạ vàng* o *silver-plated spoons*: *những cái thìa mạ bạc*. 2 [Tn] phủ (nhất là con tàu) bằng các tấm kim loại; **bọc kim loại**.

plat.eau /'plætəʊ; *US* plæ'təʊ/ *n* (*pl* ~**s** hoặc **-eaux** /-təʊz/) 1 khu vực đất đai rộng lớn, khá bằng phẳng, cao hơn mặt biển; **cao nguyên**. Cf RIDGE 2. 2 tình trạng ít hoặc không thay đổi tiếp sau thời kỳ tăng trưởng hoặc phát triển nhanh; **bình ổn**: *After a period of rapid inflation, prices have now reached a plateau*: *Sau thời kỳ lạm phát nhanh, bây giờ giá cả đã bình ổn*.

plate.layer /'pleitleiə(r)/ *n (Brit)* người làm nghề đặt và sửa chữa đường ray.

plate.let /'pleitlit/ *n* một trong vô số chất nhỏ hình đĩa ở trong máu để giúp cho máu đóng cục; **tiểu huyết cầu**.

plat.form /'plætfɔ:m/ *n* 1 mặt bằng nhô lên khỏi mặt đất hoặc sàn xung quanh, nhất là nơi để các khán giả nhìn thấy diễn giả, diễn viên, v.v; **nền; bục; bệ**: *the concert platform*: *bục hòa nhạc* o *Your questions will be answered*

from the platform: *Các câu hỏi của anh sẽ được trả lời trên bục giảng.* o ***appear on the same platform/share a platform with sb***: *xuất hiện trên cùng một diễn đàn/chia xẻ diễn đàn với ai,* tức là diễn thuyết, v.v trong cùng một cuộc họp công chúng. **2** (tại nhà ga xe lửa) mặt phẳng được xây bên cạnh và cao hơn đường ray, để hành khách lên và xuống tàu; **thềm ga**: ***Which platform does the Brighton train leave from?***: *Chuyến tàu Brighton rời đi từ thềm ga nào?* o ***Your train is waiting at platform 5***: *Chuyến tàu anh đi đang đợi ở thềm ga số 5.* o ***He came running along the platform just as the train was leaving***: *Anh ấy đến, chạy dọc theo thềm ga vừa đúng lúc con tàu chuyển bánh.* **3** *(Brit)* mặt sàn ở cửa vào xe buýt để hành khách lên và xuống xe; **bậc lên xuống.** **4** *(chính)* chính sách và mục tiêu chủ yếu của một đảng chính trị, nhất là được công bố trước cuộc bầu cử; bản tuyên ngôn; **cương lĩnh**: ***fight the election/come to power on a platform of economic reform***: *tranh cử/lên nắm quyền trên cơ sở cương lĩnh cải cách kinh tế.*

plat.ing /'pleitiŋ/ *n* [U] **1** lớp kim loại mỏng, nhất là bạc hoặc vàng, phủ trên kim loại khác; **lớp mạ**: ***The plating is beginning to wear off in places***: *Lớp mạ bắt đầu bong ra ở nhiều chỗ.* **2** lớp hoặc lớp bọc, nhất là bằng các tấm kim loại: ***protected with steel plating***: *được bảo vệ bằng lớp thép bọc.*

plat.inum /'plætinəm/ *n* [U] *(hóa)* nguyên tố kim loại màu trắng hơi xám, không bị xỉn, để làm đồ trang sức và nhất là trong các hợp kim với kim loại khác được dùng trong công nghiệp; **platin; bạch kim**: ***a sapphire in a platinum setting***: *viên ngọc xaphia trong khung dát bạch kim.*

□ **platinum blonde** *(infml)* (người đàn bà) có mái tóc trắng rất đẹp hoặc trắng bạc (nhưng không phải bạc vì tuổi tác); **tóc bạch kim.**

plat.it.ude /'plætitju:d; *US* -tu:d/ *n* [C] *(fml derog)* lời nhận xét hoặc tuyên bố tầm thường, nhất là khi nó được phát ngôn cứ như là mới hoặc thú vị; **tính tầm thường; sự nhàm chán**: ***We shall have to listen to more platitudes about the dangers of overspending***: *Chúng ta sẽ phải nghe nhiều lời nhàm chán nữa về nguy cơ của bội chi.*

▷ **plat.it.ud.in.ous** /ˌplæti'tju:dinəs; *US* -'tu:dənəs/ *adj (fml derog)* tầm thường hoặc vô vị: ***platitudinous remarks***: *những nhận xét tầm thường* o ***The whole speech was platitudinous nonsense***: *Cả bài diễn văn toàn chuyện nhảm nhí vô vị.*

pla.tonic /plə'tɒnik/ *adj* **1 Platonic** về hoặc liên quan tới nhà triết học Hy Lạp Platon hoặc những điều giáo huấn của ông ta. **2** (về tình yêu hoặc tình bạn giữa hai người) gần gũi và sâu sắc nhưng không có tình dục; **lý tưởng thuần khiết**: ***He said that his feeling for her were entirely platonic***: *Anh ấy nói rằng cảm tình của anh với cô ta hoàn toàn là lý tưởng thuần khiết.* o ***They'd had a close platonic relationship for more than thirty years***: *Họ đã có mối quan hệ chặt chẽ thuần khiết hơn ba mươi năm qua.*

pla.toon /plə'tu:n/ *n* nhóm binh lính, một đơn vị chia nhỏ dưới đại đội, hoạt động dưới sự chỉ huy của một trung úy; **trung đội.**

plat.ter /'plætə(r)/ *n* **1** (**a**) đĩa to, nông để đựng thức ăn, nhất là thịt hoặc cá. (**b**) *(arch Brit)* đĩa bẹt thường làm bằng gỗ. **2** *(US infml)* đĩa hát.

platy.pus /'plætipəs/ *n* (*pl* **~es**) (cũng **duck-billed platypus**) thú nhỏ ở Úc, có lông, có mỏ như vịt, chân có màng và đuôi bằng, đẻ trứng nhưng lại cho con bú; **thú mỏ vịt.**

plaudit /'plɔ:dit/ *n* (usu *pl*) *(fml)* hoan nghênh, ca ngợi hoặc các tín hiệu khác thể hiện sự chấp thuận; **sự hoan hô nhiệt liệt**: ***She won plaudits for the way she presented her case***: *Cô ấy đã giành được sự hoan hô nhiệt liệt về cách cô ấy trình bày lý lẽ của mình.*

plaus.ible /'plɔ:zəbl/ *adj* **1** (về một bản tuyên bố, lời xin lỗi, v.v) dường như đúng đắn hoặc hợp lý; tin tưởng được; **đáng tin cậy**: ***She could find no plausible explanation for its disappearance***: *Cô ấy không thể tìm được lời giải thích hợp lý nào về sự biến mất của nó.* o ***His story was/sounded perfectly plausible***: *Câu chuyện của anh ta nghe hoàn toàn hợp lý đấy.* **2** *(derog)* (về người) giỏi trong việc đưa ra các lý lẽ có sức thuyết phục, nhất là để lừa đảo: ***a plausible trickster, rogue, liar, etc***: *kẻ bịp bợm, kẻ lừa đảo, kẻ nói dối, v.v đại tài* o ***She was so plausible — she would have deceived anyone***: *Cô ta rất tài — cô ta đã có thể lừa bịp bất cứ ai.* Cf IMPLAUSIBLE.

▷ **plaus.ib.il.ity** /ˌplɔ:zə'biləti/ *n* [U] tình trạng có vẻ đúng, hợp lý: ***the plausibility of her alibi***: *sự có vẻ đáng tin cậy đối với trường hợp ngoại phạm của cô ta* o ***Beware of the plausibility of salesmen!***: *Cẩn thận về sự có vẻ đáng tin cậy của những người bán hàng!.* **plaus.ibly** /-əbli/ *adv*: ***The case was presented very plausibly***: *Sự biện hộ đó đã được trình bày một cách rất có vẻ hợp lý.* o ***He argued very plausibly for its acceptance***: *Anh ta lập luận một cách có vẻ rất hợp lý về việc chấp nhận điều đó.*

play[1] /plei/ *n* **1** [U] hoạt động được tiến hành để giải trí, nhất là của trẻ con; sự tiêu khiển; **sự chơi**: ***the happy sounds of children at play***: *tiếng đùa giỡn vui vẻ của bọn trẻ con đang chơi* o ***the advantages of learning through play***: *những thuận lợi của việc học qua chơi* o ***His life is all work and no play***: *Cuộc sống của anh ta tất cả là công việc và không có chơi bời giải trí.* **2** *(thể)* (**a**) [U] việc chơi một trò chơi nào đó; **cuộc chơi; trận đấu**: ***There was no play/Rain stopped play yesterday***: *Không có cuộc thi đấu nào cả/Mưa đã làm ngừng trận đấu hôm qua.* o ***The tennis players need total concentration during play***: *Các vận động viên quần vợt cần tập trung cao độ trong khi thi đấu.* (**b**) [U] lối chơi một trò chơi nào đó: ***There was some excellent play in yesterday's match***: *Có một vài lối chơi tuyệt diệu trong trận đấu hôm qua.* o ***They were penalized for too much rough play***: *Họ đã bị phạt vì lối chơi quá thô bạo.* (**c**) [C] *(esp US)* thủ đoạn hoặc chiến thuật trong một trò chơi; **cách chơi; lối chơi**: ***a good play***: *lối chơi tốt* o ***a fine defensive/passing play***: *lối chơi phòng thủ/chuyền bóng tốt.* **3** [C] tác phẩm (được viết ra) để các diễn viên trình diễn; **vở kịch**: ***a radio play***: *một vở kịch truyền thanh* o ***a fine edition of Shakespeare's plays***: *loại sách in đẹp về các vở kịch của Shakespeare* o ***She has just written a new play***: *Cô ấy vừa viết xong một vở kịch mới.* o ***act/take part in a play***: *đóng vai trong một vở kịch* o ***We are going to see the new play at the Playhouse***: *Chúng ta sẽ đi xem vở kịch mới tại nhà hát.* **4** [U] (phạm vi để cho) chuyển động tự do và dễ dàng; **phạm vi hoạt động**: ***Give the line more play***: *Hãy nới rộng cho dây câu,* thí dụ trong câu cá. o ***a knot with too much play***: *nút buộc có quá nhiều chỗ lỏng,* tức là không đủ chặt o ***We need more play on the rope***: *Chúng tôi cần dây thừng dài (chùng) hơn nữa.* **5** [U] hoạt động; hành động; sự tác động qua lại: ***the play of supernatural forces in human destiny***: *tác động của các lực lượng siêu nhiên lên số phận con người.* **6** [U] chuyển động nhẹ, nhanh, thay đổi liên tục: ***the play of sunlight on water***: *sự lung linh của ánh mặt trời trên mặt nước.* **7** [U] tham gia vào trò chơi bài, chơi cờ, bài rulet, v.v để ăn tiền; **cờ bạc**: ***lose £500 in one evening's play***: *thua 500 pao trong một tối chơi bạc.* **8** [sing] lượt chơi hoặc đi quân trong chơi bài, cờ, v.v: ***It's your play***: *Đến lượt anh*

đấy. 9 (idm) **bring sth into play** làm cho cái gì có ảnh hưởng: *This financial crisis has brought new factors into play: Cuộc khủng hoảng tài chính này đã làm nảy sinh các nhân tố mới.* **call sth into play** ⇨ CALL[2]. **child's play** ⇨ CHILD. **come into play** (bắt đầu) có hiệu lực hoặc có ảnh hưởng: *Personal feelings should not come into play when one has to make business decisions: Tình cảm cá nhân không nên xen vào khi phải có những quyết định trong kinh doanh.* **fair play** ⇨ FAIR[1]. **give, etc free play/rein to sb/sth** ⇨ FREE. **give sb/sth full play** ⇨ FULL. **in full play** ⇨ FULL. **in play** như một trò đùa không nghiêm túc: *The remark was only made in play: Lời nhận xét đó chỉ là đùa thôi.* **in/out of play** *(thể)* (về quả bóng trong môn bóng đá, môn cricket, v.v) ở trong/ngoài vị trí mà luật chơi cho phép. **make a play for sb/sth** *(esp US)* thực hiện các hoạt động được vạch ra để đạt kết quả mong muốn: *She was making a big play for the leadership of the party: Cô ấy đang có mưu đồ lớn để giành lấy vai trò lãnh đạo đảng.* o *He was making a play for the prettiest girl in the college: Anh ta đang tiến hành kế hoạch tán tỉnh cô gái xinh nhất của trường cao đẳng.* **a play on words** sự chơi chữ: *The advertising slogan was a play on words: Khẩu hiệu quảng cáo đó là một trò chơi chữ.* **the state of play** ⇨ STATE[1].

▷ **play-let** /'pleilit/ *n* vở kịch ngắn.

□ **play.act** *v* [I] thể hiện tình cảm mà mình không thực sự có; giả vờ; **màu mè; vờ vịt.** **play-acting** *n* [U] (a) việc đóng kịch. (b) sự giả vờ, nhất là về tình cảm.

playbill *n* áp phích công bố việc biểu diễn một vở kịch; **tờ quảng cáo kịch.**

playboy *n* người đàn ông giàu có (nhất là còn trẻ) phung phí thời gian vào hưởng thụ; **kẻ ăn chơi.**

play-by-play *n (US thể)* bình luận chi tiết về một môn thể thao, phát thanh tại chỗ.

playfellow (cũng **playmate**) *n* bạn cùng chơi (nhất là trẻ con).

playgoer /-gəʊə(r)/ *n* người (thường xuyên) đi xem hát.

playground *n* (a) khu đất nơi trẻ con chơi, nhất là một phần của trường học; **sân chơi.** (b) (fig) nơi mọi người thích đến vào ngày nghỉ: *The island has become a playground for the rich businessmen of the city: Hòn đảo đó đã trở thành nơi du ngoạn cho những thương gia giàu của thành phố.*

playgroup (cũng **playschool**) *n* [CGp] nhóm trẻ em dưới tuổi đi học, gặp nhau đều đặn và chơi cùng nhau dưới sự giám sát của người lớn; **nhóm mẫu giáo.** Cf NURSERY SCHOOL (NURSERY).

play-house *n* 1 nhà hát, rạp hát. 2 (cũng **Wendy house**) loại nhà đủ lớn để cho trẻ con chơi ở trong; **nhà chơi của trẻ em.**

play-pen *n* cũi nhỏ, có thể mang đi được, được quây kín bằng các thanh gỗ hoặc lưới để đựa bé sơ sinh hoặc trẻ nhỏ có thể chơi; **xe cũi đẩy.**

play-room *n* phòng trong một căn nhà cho trẻ em chơi.

plaything *n* (a) đồ chơi. (b) người bị người khác coi như một vật không quan trọng để giải trí, tiêu khiển: *She seemed content with her life as a rich man's plaything: Cô ấy dường như bằng lòng với cuộc sống của mình làm đồ chơi cho một người đàn ông giàu có.*

playtime *n* [C, U] (khoảng) thời gian giải trí và nghỉ ngơi, nhất là ở trường học; **giờ chơi:** *The children have three playtimes during the day: Trẻ em có ba lần ra chơi trong ngày.* o *The children are outside during playtime: Trẻ em ra ngoài trong giờ chơi.*

playwright /'pleirait/ *n* người viết kịch; nhà soạn kịch.

play[2] /plei/ *v*

▷ LÀM CÁC THỨ ĐỂ GIẢI TRÍ 1 (a) [I, Ipr, Ip] ~ **(with sb/sth)** làm các thứ để giải trí như trẻ em thường làm; vui chơi giải trí, không phải làm việc: *There's a time to work and a time to play: Có lúc làm việc và có lúc vui chơi.* o *play with a ball, toy, bicycle: chơi với quả bóng, đồ chơi, chiếc xe đạp* o *a little child playing with his friend: một đứa bé đang chơi với bạn nó* o *children playing for hours in the garden: bọn trẻ chơi hàng giờ đồng hồ trong vườn.* (b) [Ipr no passive, Tn no passive, Tg] ~ **(at) sth/ (at) doing sth** (nhất là về trẻ em) giả vờ làm cái gì đó để vui chơi: *Let's play (at) (being) pirates: Chúng ta hãy chơi trò những tên cướp biển nhé.* o *The children were playing at keeping shop: Bọn trẻ con đang chơi trò bán hàng.* 2 [Tn, Tn.pr, Dn.n no passive] ~ **sth (on sb)** lừa ai để giải trí: *play a joke/prank/trick (on sb): đùa/chơi khăm/đánh lừa (ai)* o *They played me a rotten trick: Họ đã chơi khăm tôi.*

▷ THAM GIA VÀO MỘT TRÒ CHƠI 3 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with/against sb);** ~ **sb (at sth)** tham gia vào một trò chơi; đua tranh với ai trong một trò chơi: *play football, cricket, chess, cards, etc: chơi bóng đá, crickết, cờ, bài, v.v.* o *playing (darts) with one's friends: chơi (trò ném phi tiêu) với các bạn.* o *She plays (hockey) for England: Cô ấy chơi (khúc côn cầu) cho đội Anh.* o *On Saturday France play(s) (Rugby) against Wales: Vào thứ Bảy, đội Pháp sẽ thi đấu (môn bóng bầu dục) với / đội Wales.* o *Have you played her (at tennis) yet?: Anh đã thi đấu (quần vợt) với cô ta bao giờ chưa?* 4 [I, Tn] đánh bạc tại hoặc bằng cái gì đó: *play at the roulette table: đánh bạc ở bàn quay rulét* o *play the casinos: chơi ở sòng bạc* o *play the stock-market: chơi trò may rủi ở thị trường chứng khoán (chơi cổ phiếu),* tức là mua, bán cổ phiếu, v.v để kiếm tiền. 5 (a) [Ipr, Tn] tham gia (vào một vị trí cụ thể nào đó) trong một đội: *Who's playing in goal?: Ai sẽ làm thủ môn?* o *I've never played (as/at) centre-forward before: Trước đây tôi chưa bao giờ chơi ở vị trí trung phong.* (b) [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sb (as sth)** chọn ai vào đội: *I think we should play Bill on the wing in the next match: Tôi nghĩ chúng ta nên chọn Bill ở vị trí biên trong trận tới.* o *Who shall we play at/as centre-forward?: Chúng ta sẽ chọn ai chơi trung phong đây?* 6 (a) [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (trong thể thao) (cố gắng) đánh, đá, ném, v.v (quả bóng, v.v), nhất là bằng một cách hoặc theo một hướng cụ thể nào đó: *She played (at the ball) and missed: Cô ấy đánh (quả bóng) và bị trượt.* o *In soccer, only the goal-keeper may play the ball with his hands: Trong môn bóng đá, chỉ người thủ môn mới được phép chơi bóng bằng tay.* o *He played the ball onto his wicket: Anh ta đã đánh quả bóng vào ngay gôn của đội mình.* (b) [Tn] (trong thể thao) thực hiện (một cú đánh, v.v): *play a fast backhand volley: đập nhanh một quả vôlê trái.* 7 [I] (về cách ném bóng trong thể thao, v.v) ở trong một điều kiện nhất định nào đó để chơi: *a pitch that plays well, poorly, etc: cách ném bóng tốt, tồi, v.v,* tức là để cho quả bóng di chuyển dễ dàng, chậm, v.v. 8 [I, Tn] (a) đi (một quân) cờ, v.v: *She played her bishop: Cô ấy đi quân tượng.* (b) đặt (con bài đang chơi) úp xuống mặt bàn: *Have you played?: Anh đã đặt bài chưa?* o *Don't play out of turn!: Đừng có ra bài không đúng lượt!* o *play one's ace, a trump, etc: ra con át, con chủ bài, v.v.*

▷ TẠO RA TIẾNG NHẠC HOẶC ÂM THANH 9 (a) [I, Ipr, Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **(sth) (on sth);** ~ **sth (to sb)** biểu diễn bằng (nhạc cụ); biểu diễn (nhạc): *In the distance a band was playing: Phía xa xa, một ban nhạc đang biểu diễn.* o *play (the violin, flute, etc) (well): chơi (viôlông, sáo, v.v) (giỏi)* o *play (a sonata) to an audience: trình diễn (bản xô nát) trước khán giả* o

play a tune on a guitar: *chơi một giai điệu trên đàn ghi ta* o *play sb a piece by Chopin*: *chơi một bản nhạc của Chopin cho ai nghe.* (b) [I] (về âm nhạc) được trình diễn: *I could hear music playing on the radio*: *Tôi có thể nghe thấy nhạc đang chơi trên đài phát thanh.* **10** (a) [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** làm cho (đĩa hát, máy quay đĩa, v.v) phát ra âm thanh: *Can you play (me) her latest record?*: *Anh có thể bật cho tôi nghe đĩa hát mới nhất của cô ấy được không?* o *Play that jazz tape for me, please*: *Xin hãy mở cho tôi nghe băng nhạc jazz ấy.* (b) [I] (về băng, đĩa hát) phát ra âm thanh: *There was a record playing in the next room*: *Có tiếng đĩa hát đang chơi ở phòng bên.*

▷ ĐÓNG VAI **11** (a) [Tn] đóng vai trong (vở kịch, v.v); đóng vai người nào: *They're playing 'Carmen' at the Coliseum*: *Họ đang diễn vở 'Carmen' tại nhà hát Coliseum.* o *play (the part of) Ophelia*: *đóng (vai) Ophelia.* (b) [I, Ipr] ~ **(to sb)** (về một vở kịch) được trình diễn: *a production of 'Hamlet' playing to enthusiastic audiences*: *tác phẩm 'Hamlet' đang được trình diễn cho các khán giả nhiệt tình xem.* **12** [La, Ln, Tn no passive] cư xử theo một cách nào đó; hành động cứ như mình là (một loại người cụ thể nào đó): *play dead*: *giả bộ chết*, tức là giả vờ chết để lừa ai đó o *play the politician, diplomat, etc*: *giả bộ làm (đóng vai) một nhà chính trị, nhà ngoại giao, v.v.* o *play the fool*: *hành động một cách ngu xuẩn* o *play the sympathetic friend, the wronged wife, the busy tycoon, etc*: *xử sự như một người bạn biết cảm thông, một người vợ bị bạc đãi, một trùm tư bản bận rộn, v.v.*

▷ CÁC NGHĨA KHÁC **13** (a) [Ipr] chuyển động nhanh và nhẹ nhàng, nhất là thường đổi hướng: *sunlight playing on/over the surface of the lake*: *ánh mặt trời lung linh trên mặt hồ* o *(fig) A smile played on/about her lips*: *Nụ cười thoáng trên môi cô ấy.* o *His mind played on the idea of going away for a holiday*: *Trong đầu anh ấy thoáng hiện lên ý nghĩ đi xa trong ngày nghỉ.* (b) [Tn.pr] hướng cho (ánh sáng hoặc nước) đi theo chiều nào đó: *play the torch beam over the walls*: *chiếu đèn pin lên tường* o *The firemen played their hoses on the burning building*: *Những người lính cứu hỏa đã phun (chĩa) vòi rồng vào tòa nhà đang cháy.* o *They played the searchlights along the road*: *Họ đã rọi đèn pha dọc theo con đường.* (c) [I] (về đài phun nước, v.v) phun ra một dòng nước đều đều. **14** [Tn] để cho (con cá) tự kiệt sức do kéo dây câu. **15** (idm) **what sb is playing at** (thường để diễn tả tức giận, bực bội, v.v) cái mà ai đang làm: *I don't know what he thinks he's playing at*: *Tôi không biết anh ta nghĩ gì về cái mà anh ta đang làm.* Về các thành ngữ khác có **play**, xem các mục *dt, tt, v.v.* thí dụ: **play fair** ⇨ FAIR[2]; **play the game** ⇨ GAME[1].)

16 (phr v) **play about/around (with sb/sth)** hành động hoặc điều khiển ai/cái gì một cách cẩu thả, vô trách nhiệm: *Stop playing around and get on with the job*: *Hãy ngừng đùa giỡn và tiếp tục công việc đi.* o *You shouldn't play around with another woman's husband*: *Cô không nên bỡn cợt với chồng người khác.* o *Don't play about with my expensive tools!*: *Đừng nghịch những dụng cụ đắt tiền của tôi!*

play along (with sb/sth) giả vờ hợp tác: *(infml) She was in charge, so I had to play along with her odd ideas*: *Cô ấy là người phụ trách nên tôi đã phải giả bộ tán đồng những ý nghĩ kỳ quặc của cô ấy.*

play at sth/being sth làm cái gì đó một cách tùy tiện, không có sự quan tâm thực sự: *He's only playing at his job in the city: he's much more interested in being a racing driver*: *Anh ấy chỉ làm việc một cách chơi chơi trong thành phố: anh ấy quan tâm hơn nhiều vào việc trở thành một người đua xe ôtô.*

play sth back (to sb) mở máy để có thể nghe lại tư liệu đã ghi trong băng, v.v được: *I rewound the cassette and played her voice back to her*: *Tôi tua lại băng và vặn cho cô ấy nghe lại giọng của cô.*

play sth down làm cho cái gì có vẻ ít quan trọng hơn thực chất nó có: *The government are trying to play down their involvement in the affair*: *Chính phủ đang tìm cách làm giảm sự dính líu của họ trong vụ đó.*

play sb in, out, etc chơi nhạc khi ai đi vào, rời khỏi, v.v (một nơi nào đó): *The band played the performers onto the stage*: *Ban nhạc cử nhạc đón các diễn viên lên sân khấu.* **play oneself in** chơi chậm rãi và thận trọng lúc bắt đầu trò chơi.

play (sth) off (về hai đội, v.v. có cùng số điểm, đã giành được trong trận đấu trước đó, v.v.) thi đấu trận quyết định: *The match between the joint leaders will be played off tomorrow*: *Trận đấu giữa hai đội dẫn đầu sẽ được tiến hành để phân ngôi thứ vào ngày mai.*

play A off against B làm cho hai người hoặc hai nhóm chống đối nhau, nhất là để có lợi cho mình: *She played her two rivals off against each other and got the job herself*: *Cô ấy đã kích hai đối thủ của mình chống nhau và giành được việc làm đó cho mình.*

play on *(thể)* tiếp tục chơi; bắt đầu chơi lại: *Some of the players claimed a penalty but the referee told them to play on*: *Một vài cầu thủ đòi phạt đền nhưng trọng tài bảo họ cứ tiếp tục chơi.* **play on sth** khơi dậy (cảm xúc của ai, v.v.) để phục vụ mục đích của mình: *They played on his fears of losing his job to get him to do what they wanted*: *Họ đã lợi dụng nỗi lo sợ mất việc làm của anh ta để buộc anh làm những cái họ muốn.* o *Her speech played heavily on the angry mood of her audience*: *Bài diễn văn của bà ấy kích động mạnh tâm trạng tức giận của khán giả.*

play sth out trình diễn hoặc đóng vai gì, nhất là trong đời thực: *Their love affair was played out against the background of a country at war*: *Câu chuyện tình yêu của họ diễn ra trong bối cảnh chiến tranh của đất nước.*

play (sb) up *(infml)* gây (cho ai) những rắc rối, đau đớn hoặc khó khăn: *My injured shoulder is playing (me) up today*: *Bên vai bị thương của tôi hôm nay làm tôi đau đớn quá.* o *schoolchildren playing up their teacher*: *bọn học trò làm rầy thầy giáo.* **play sth up** tìm cách làm cho cái gì có vẻ quan trọng hơn thực chất: *She played up her past achievements just to impress us*: *Cô ấy đã thổi phồng thành tích của mình trong quá khứ chỉ để gây ấn tượng đối với chúng tôi.* **play up to sb** *(infml)* tán tỉnh ai để được thiện cảm; **nịnh bợ**. **play with oneself** *(euph)* thủ dâm. **play with sb/sth** = PLAY ABOUT/AROUND (WITH SB/STH). **play with sth** coi nhẹ (một ý kiến, v.v.); đùa với cái gì: *She's playing with the idea of starting her own business*: *Cô ấy thiếu cân nhắc về cái ý kiến bắt đầu ra kinh doanh riêng.*

□ **'play-back** *n* (a) [C] thiết bị trên máy ghi âm để phát lại âm thanh. (b) [U] việc phát lại âm thanh đã thu.

played out *adj (infml)* kiệt sức; kết thúc; không còn công dụng nữa: *After a hard gallop, the horse was played out*: *Sau nước phi cố gắng, con ngựa đã kiệt sức.* o *Is this theory played out*: *Học thuyết này đã lỗi thời chưa?*, tức là không đáng xem xét nữa.

play-off *n* trận đấu giữa hai cầu thủ hoặc hai đội bằng nhau để quyết định người chiến thắng; **trận đấu quyết định**.

player /'pleiə(r)/ *n* **1** người chơi một trò chơi nào đó: *a game for four players*: *trò chơi dành cho bốn người chơi.* o

She's an excellent tennis player: *Cô ấy là một đấu thủ quần vợt tuyệt diệu.* o *Two players were injured during the match*: *Hai cầu thủ đã bị thương trong trận đấu.* 2 diễn viên. 3 người chơi một nhạc cụ nào đó: *a trumpet player*: *người chơi kèn trompet.* 4 = RECORD-PLAYER (RECORD[1]).

□ **player-piano** *n* đàn pianô được lắp máy móc để chơi tự động; **pianô tự động**.

play.ful /'pleifl/ *adj* 1 ham vui đùa; khôi hài: *as playful as a kitten*: *hay đùa nghịch như mèo con* o *a playful mood*: *một tính tình vui vẻ.* 2 vừa làm vừa vui đùa; không nghiêm túc: *playful slap on the hand*: *một cái vỗ đùa nghịch lên tay* o *playful remarks*: *những lời nhận xét bông đùa.* ▷ **play.fully** /-fəli/ *adv.* **play.ful.ness** *n* [U].

playing-card /'pleiiŋ kɑ:d/ (cũng **card**) *n* một quân trong bộ gồm 52 quân bài hình chữ nhật, được dùng cho nhiều trò chơi khác nhau (ví dụ bài brit, bài canaxta, bài tú-lơ-khơ): *a pack of playing-cards*: *một bộ bài.*

playing-field /'pleiiŋ fi:ld/ *n (thể)* (a) nền có dấu, vạch đặc biệt, được dùng cho môn cricket, bóng đá, khúc côn cầu, v.v.; **sân bóng**. (b) = PLAYGROUND (PLAY1).

plaza /'plɑ:zə; *US* 'plæzə/ *n* 1 quảng trường hoặc chợ ngoài trời (nhất là ở một thành phố Tây Ban Nha). 2 *(esp US)* trung tâm mua bán.

PLC (cũng **plc**) /ˌpi: el 'si:/ *abbr (Brit)* Public Limited Company: Công ty trách nhiệm hữu hạn: *Lloyd's Bank PLC*: *Ngân hàng Lloyd trách nhiệm hữu hạn.* Cf INC, LTD.

plea /pli:/ *n* 1 *(fml)* ~ **(for sth)** lời yêu cầu khẩn thiết; lời cầu xin: *a plea for forgiveness, money, more time*: *lời cầu xin tha thứ, xin tiền, xin thêm thời gian* o *He was deaf to her pleas*: *Anh ta điếc* (tức là không chịu nghe, làm ngơ) trước sự nài nỉ của bà ta. 2 *(luật)* lời phát biểu của người bị cáo hoặc thay mặt người bị cáo trước tòa án; **lời bào chữa; biện hộ**: *enter a plea of guilty/not guilty*: *biện hộ cho sự có tội/ vô tội.* 3 (idm) **on the plea of sth/that...** *(fml)* đưa ra cái gì như lý do hoặc lời xin lỗi cho việc không làm cái gì hoặc đã làm cái gì sai trái; **cớ**: *withdraw on the plea of ill health*: *rút lui lấy cớ là sức khỏe yếu* o *He refused to contribute, on the plea that he couldn't afford it*: *Anh ta từ chối đóng góp lấy cớ rằng anh không đủ sức cáng đáng.*

pleach /pli:tʃ/ *v* [Tn esp passive] làm hoặc sửa chữa (hàng rào) bằng cách bện các cành lại với nhau: *pleached hedges*: *hàng rào được bện bằng cành cây.*

plead /pli:d/ *v* (*pt, pp* **pleaded**; *US* **pled** /pled/) 1 [Ipr, It] ~ **(with sb) (for sth)** đưa ra những yêu cầu khẩn thiết, lặp đi lặp lại (đối với ai) (về cái gì); **cầu xin; nài xin**: *plead for mercy*: *cầu xin rủ lòng thương* o *He pleaded with his parents for a more understanding attitude*: *Anh ấy cầu xin cha mẹ có thái độ hiểu biết hơn.* o *She pleaded with him not to leave her alone*: *Cô ấy đã cầu xin anh ta đừng bỏ cô một mình.* o *The boy pleaded to be allowed to ride on the tractor*: *Cậu bé nài xin được phép đi trên chiếc máy kéo.* 2 [Tn] đưa ra (cái gì) như lời giải thích hoặc lời xin lỗi, nhất là cho việc không làm cái gì hoặc làm cái gì sai; **tạ sự; lấy cớ**: *They asked him to pay for the damage but he pleaded poverty*: *Họ đã đòi anh ta đền bù thiệt hại nhưng anh ta đã tạ sự là rất nghèo.* o *He apologized for not coming to the party, pleading pressure of work*: *Anh ta xin lỗi về việc không đến dự tiệc, lấy cớ là quá bận việc.* o *Pleading ignorance of the law won't help you if you are caught*: *Lấy cớ là không hiểu biết luật pháp sẽ không giúp gì được anh nếu anh bị bắt.* 3 [Ipr] ~ **for/against sb** *(luật)* (về luật sư) nói trước tòa án (thay mặt cho nguyên đơn/bị cáo); **biện hộ; cãi**. 4 [Tn] *(luật)* đưa (một vụ kiện) ra trước tòa án: *They employed the best lawyer they could get to plead their case*: *Họ đã thuê luật sư giỏi nhất mà họ có thể kiếm được để cãi cho họ.* 5 [Tn] *(luật)* đưa ra (cái gì) làm cơ sở cho một vụ kiện ở tòa án (thay mặt cho ai): *Counsel for the accused said that he intended to plead insanity*: *Luật sư của bị cáo nói rằng ông ta muốn chứng minh là bị cáo mất trí,* tức là khách hàng của ông ta đã bị mất trí và do đó không chịu trách nhiệm về hành động của mình. o *plead guilty/not guilty*: *nhận là có tội/ vô tội,* tức là tuyên bố rằng mình phạm tội/không phạm tội mà mình đã bị khởi tố. 6 [Ipr, Tn] ~ **(for) sth** lập luận để bênh vực cái gì; biện hộ bằng lý lẽ (cho ai): *plead the cause of political prisoners*: *biện hộ cho các tù nhân chính trị* o *plead for the modernization of the city's public transport*: *bênh vực việc hiện đại hóa hệ thống chuyên chở công cộng của thành phố.*

▷ **plead.ingly** *adv* với giọng cầu xin hoặc nài nỉ.

plead.ings *n* [pl] *(luật)* các phát biểu chính thức (thường bằng văn bản), lời đáp lại những lời buộc tội, v.v. của mỗi bên trong hoạt động pháp lý; **biên bản bào chữa**.

pleas.ant /'pleznt/ *adj* **(-er, -est)** (a) ~ **(to sth)** mang lại niềm vui thích cho đầu óc, cảm xúc hoặc các giác quan; dễ chịu; **thích thú**: *a pleasant surprise, smell, wine*: *điều ngạc nhiên thú vị, mùi dễ chịu, rượu ngon* o *a pleasant breeze, temperature, climate*: *một cơn gió, nhiệt độ, khí hậu dễ chịu* o *pleasant to the taste*: *có vị dễ chịu.* (b) ~ **(to sb)** lịch sự và thân mật; **dịu dàng**: *a pleasant smile, voice, manner*: *nụ cười, giọng nói thân mật, tính tình dịu dàng* o *make oneself pleasant to visitor*: *lịch sự với khách đến thăm* o *What a pleasant girl!*: *Thật là một cô gái dễ thương!* o *Do try to be more pleasant!*: *Hãy cố gắng dịu dàng hơn nữa!.* ▷ **pleas.antly** *adv*: *smile pleasantly*: *mỉm cười dễ thương* o *We were pleasantly surprised at the profit we made*: *Chúng tôi ngạc nhiên một cách thú vị trước lợi tức chúng tôi đã kiếm được.* **pleas.ant.ness** *n* [U].

pleas.antry /'plezntri/ *n (fml)* (a) lời nhận xét hài hước; lời đùa cợt: *The children smiled politely at the visitor's pleasantries*: *Bọn trẻ mỉm cười lịch sự trước những lời đùa của khách tham quan.* (b) lời nhận xét lịch sự: *After an exchange of pleasantries, the leaders started their negotiations*: *Sau khi trao đổi những lời xã giao, các nhà lãnh đạo bắt đầu cuộc hội đàm.*

please /pli:z/ *v* 1 [Tn] vừa ý (ai); làm cho (ai) hạnh phúc; **làm vui lòng**: *It's difficult to please everybody*: *Khó có thể làm vừa lòng mọi người.* o *Our main aim is to please the customers*: *Mục tiêu chính của chúng tôi là làm vừa lòng khách hàng.* o *He's a very hard/difficult man to please*: *Ông ta là người rất khó chiều lòng.* o *I shall have nothing to do on holiday but please myself*: *Tôi chẳng có việc gì phải làm vào ngày nghỉ ngoài việc làm theo ý mình.* 2 [I] (trong các mệnh đề phụ bắt đầu bằng *as* hoặc *what*) *(fml)* (a) thấy như thế là phù hợp hoặc hợp lý; lựa chọn; **tùy ý**: *You may stay as long as you please*: *Anh có thể ở bao lâu tùy ý.* o *Take as many as you please*: *Hãy lấy bao nhiêu là tùy thích.* (b) muốn; thích: *That child behaves just as he pleases*: *Cậu bé đó muốn làm gì thì làm.* o *I shall do as I please*: *Tôi sẽ làm như tôi thích.* o *Do what you please*: *Hãy làm những gì anh thích.* 3 (idm) **if you please** (a) *(fml)* (dùng khi yêu cầu một cách lịch sự); **mong ông, bà vui lòng; xin mời**: *Come this way, if you please*: *Xin ông vui lòng đi lối này.* (b) (dùng để diễn đạt nỗi bực bội hoặc tức giận khi đề cập cái gì); **anh thử nghĩ xem, thử tưởng tượng xem**: *And now, if you please, I've been told I'm*

to get nothing for my work!: *Và bây giờ, anh thử nghĩ xem, người ta bảo là tôi sẽ chẳng được gì cho công việc của mình!* o *He says the food isn't hot enough, if you please!*: *Anh thử tưởng tượng xem, ông ta lại nói thức ăn bị nguội cơ chứ!* **please** 'God cầu Chúa cho điều đó xảy ra; nếu điều đó làm hài lòng Chúa; **lạy Chúa; lạy Trời**: *Please God, things will start to improve soon*: *Cầu trời, mọi sự chẳng bao lâu nữa sẽ tốt hơn* o *She'll get better one day, please God*: *Lạy Chúa, mong cho cô ấy rồi sẽ có lúc khá hơn.* **,please yourself** *(ironic)* làm như anh muốn; tôi không quan tâm đến những gì anh làm; **xin cứ làm theo ý mình**: *'I don't want to come with you today'. 'Oh, please yourself then!*: *'Tôi không muốn đi với anh hôm nay'. 'Ồ, vậy thì tùy anh thôi!'*

▷ **please** *interj* 1 (a) (dùng như một phép lịch sự để yêu cầu hoặc ra lệnh): *Please come in*: *Xin mời vào.* o *Come in, please*: *Mời vào.* o *Two cups of tea, please*: *Xin cho hai chén trà.* o *Tickets, please!*: *Xin cho xem vé!* o *Would you go now, please!*: *Xin mời ông đi bây giờ!* (b) (dùng để nhấn mạnh hoặc tăng thêm tính khẩn cấp đối với một yêu cầu hoặc phát biểu): *Please don't leave me here alone!*: *Xin đừng bỏ em ở đây một mình!* o *Please, please, don't be late!*: *Xin chú ý đừng đến muộn!* o *Please, I don't understand what I have to do!*: *Thưa ông tôi vẫn chưa hiểu tôi phải làm cái gì!* 2 *(infml)* (dùng khi nhấn mạnh việc chấp nhận một lời đề nghị về cái gì) vâng, rất vui lòng: *'Shall I help you carry that load?' 'Please!'*: *'Tôi có thể giúp cô mang vật nặng này không?' 'Rất vui lòng!'* (idm) **yes, please** (dùng như một phép lịch sự để chấp nhận một lời đề nghị về cái gì) tôi chấp nhận và biết ơn: *'Would you like some coffee?' 'Yes, please.'*: *'Anh có muốn dùng chút cà phê không?' 'Vâng, xin cám ơn'.* o *'Would you like a lift into town?' 'Yes, please.'*: *'Cô có muốn lên xe cùng tôi vào thành phố không?' 'Vâng, xin cám ơn.'*

pleased *adj* 1 ~ **(with sb/sth)** cảm thấy hoặc thể hiện sự thỏa mãn hoặc niềm vui thích (với ai/cái gì): *Your mother will be very pleased with you*: *Mẹ anh sẽ rất hài lòng về anh.* o *They were all very pleased with the news*: *Tất cả bọn họ đều vui về tin đó.* o *Are you pleased with the new flat?*: *Anh có hài lòng về căn hộ mới đó không?* o *He looks rather pleased with himself*: *Trông anh ta khá mãn nguyện về bản thân mình.* 2 ~ **to do sth** vui vẻ được làm cái gì: *I was very pleased to be able to help*: *Tôi rất vui mừng là có thể giúp.* o *We were pleased to hear the news*: *Chúng tôi vui mừng được nghe tin đó.* o *(fml) The Governor is pleased to accept the invitation*: *Ông thống đốc vui vẻ nhận lời mời.* 3 (idm) **(as) pleased as Punch** rất hài lòng.

pleas.ing *adj* ~ **(to sb/sth)** mang lại niềm vui thích (cho ai/ cái gì); dễ chịu: *a pleasing colour scheme, singing voice*: *sự phối màu hài hòa, giọng hát êm dịu* o *The news was very pleasing to us*: *Tin tức đó đã làm chúng tôi rất vui sướng.* o *sounds that are pleasing to the ear*: *những âm thanh nghe êm tai*

pleas.ingly *adv*: *everything pleasingly arranged for the guests*: *mọi thứ đã được sắp đặt để làm vừa lòng khách.*

pleas.ure /'pleʒə(r)/ *n* 1 (a) [U] trạng thái hoặc cảm xúc hạnh phúc hoặc thỏa mãn; **niềm vui thích; điều thú vị**: *a work of art that has given pleasure to millions of people*: *một tác phẩm nghệ thuật đã mang lại niềm vui thích cho hàng triệu con người* o *It gives me great pleasure to welcome our speaker*: *Tôi rất vui mừng được chào đón diễn giả của chúng ta.* *Has she gone to Paris on business or for pleasure?*: *Cô ấy đã đi Pari vì công việc hay đi chơi?* (b) [C] điều mang lại hạnh phúc hoặc sự thỏa mãn: *the pleasures of living in the country*: *những điều thú vị của cuộc sống nơi thôn dã* o *She has few pleasures left in life*: *Cô ấy chẳng còn mấy những niềm vui trong cuộc sống.* o *It's been a pleasure meeting you*: *Rất vui được gặp anh.* o *'Thank you for doing that!' 'It's a pleasure.'*: *'Cám ơn anh đã làm điều đó!' 'Đó là một việc thú vị (tôi lấy làm vui được làm điều đó).* o *Remembering the past was his only pleasure*: *Ôn lại quá khứ là điều vui thú duy nhất của ông ta.* 2 [U] khoái lạc tình dục: *His life is spent in the pursuit of pleasure*: *Cả cuộc đời anh ta dành cho việc đi tìm khoái lạc.* 3 [U] *(fml)* cái mà một người muốn; ước mong: *We await your pleasure*: *Chúng tôi chờ đợi ý muốn của ngài.* o *You are free to come and go at your pleasure*: *Anh có thể tự do đến và đi tùy ý.* o *Is it your pleasure that I cancel the arrangements?*: *Có phải ý anh muốn tôi hoãn lại việc chuẩn bị không?* 4 (idm) **have the pleasure of sth/doing sth** (dùng để đưa ra các đề nghị lịch sự, đưa ra lời mời, v.v.): *May I have the pleasure of this dance?*: *Liệu tôi có hân hạnh được (mời cô) nhảy điệu này không?.* o *(fml or joc) Are we to have the pleasure of seeing you again?*: *Liệu chúng tôi có hân hạnh được gặp lại các bạn không?* **take (no/great) pleasure in sth/doing sth** thích/không thích (làm) cái gì: *She seemed to take pleasure in our suffering*: *Cô ấy dường như thích thú với sự đau khổ của chúng tôi.* o *They take great pleasure in reminding us of our poverty*: *Họ rất thích thú nhắc cho chúng ta nhớ lại về sự nghèo đói của chúng ta.* o *She took no pleasure in her work*: *Cô ấy chẳng thích thú gì với công việc của mình.* **with pleasure** hài lòng, chấp nhận, đồng ý, v.v.: *'Will you join us?' 'Thank you, with pleasure.'*: *'Anh tham gia cùng với chúng tôi chứ?' 'Cám ơn anh, rất hân hạnh.'* o *'May I borrow your car?' 'Yes, with pleasure.'*: *'Tôi có thể mượn chiếc xe ô tô của anh chứ?' 'Vâng, rất vui lòng.*

▷ **pleas.ur.able** /'pleʒərəbl/ *adj* mang lại niềm vui thích; thích thú: *a pleasurable sensation*: *cảm giác dễ chịu* o *pleasurable companionship*: *tình bạn thú vị.* **pleas.ur.ably** /-əbli/ *adv.*

□ **pleasure-boat** *n* tàu thuyền chỉ được dùng để vui chơi; **tàu du lịch**.

pleasure-craft *n* (pl không đổi) tàu chỉ dùng để đi chơi: *Fishing boats and pleasure-craft followed the great liner into the harbour*: *Các tàu đánh cá và tàu du lịch đã theo sau chiếc tàu khách lớn vào trong cảng.*

pleasure-ground *n* khu vực dành cho vui chơi hoặc giải trí công cộng; **sân chơi; công viên**.

pleasure-seeking *adj* ham mê khoái lạc.

pleat /pli:t/ *n* nếp gấp hoặc khâu trong mảnh vải: *a shirt with pleats in the front*: *chiếc áo sơ mi có những nếp gấp ở mặt trước.*

▷ **pleat** *v* [Tn] tạo ra những nếp gấp ở (cái gì): *pleat a skirt*: *xếp nếp chiếc váy* o *pleated curtains*: *những tấm rèm xếp nếp.*

pleb /pleb/ *n (infml derog)* 1 [C] = PLEBEIAN. 2 **the plebs** [pl] quần chúng.

ple.beian /pli'bi:ən/ *adj* 1 *(fml or derog)* về các tầng lớp có địa vị thấp trong xã hội; **bình dân; hạ lưu**: *of plebeian origins*: *có dòng dõi bình dân.* 2 *(derog)* thiếu sự tinh tế; tầm thường; **thô thiển**: *plebeian tastes*: *các sở thích tầm thường.* ▷ **ple.beian** (cũng **pleb**) *n (derog)* người thuộc tầng lớp xã hội thấp (nhất là ở La Mã cổ); **người bình dân**. Cf PATRICIAN.

pleb.is.cite /'plebisit; *US* -sait/ *n (chính)* (quyết định được tạo ra bởi) cuộc bỏ phiếu trực tiếp của tất cả các công dân có quyền bỏ phiếu về một vấn đề chính trị quan trọng; **cuộc trưng cầu dân ý**: *A plebiscite was held to decide the fate of the country*: *Cuộc trưng cầu dân ý đã được tổ chức để quyết định vận mệnh đất nước.* o *The question of which state the minority group*

should belong to was decided by (a) plebiscite: Vấn đề nhóm dân tộc thiểu số đó thuộc về bang nào đã được quyết định bằng (một) cuộc trưng cầu dân ý. Cf REFERENDUM.

plec.trum /'plektrəm/ *n* (*pl* **-tra** /-trə/) *(nhạc)* miếng kim loại, gỗ, chất dẻo hoặc xương nhỏ, gắn vào ngón tay và được dùng để gảy các dây của các nhạc cụ nào đó, ví dụ ghita, măng đô lin, v.v.; **miếng gảy, móng gảy.**

pled *pt, pp* của PLEAD.

pledge /pledʒ/ *n* 1 lời hứa trịnh trọng; lời thề: *give a pledge never to reveal the secret: hứa không bao giờ tiết lộ bí mật.* 2 (a) vật được để lại cho một người giữ cho đến khi người đưa vật đó đã làm xong cái gì đã hứa, ví dụ thanh toán một món nợ; **vật làm tin; vật thế chấp.** (b) vật để lại cho người cầm đồ để đổi lấy cái gì, nhất là tiền; **vật cầm cố.** 3 vật trao cho ai đó để làm cái tượng trưng cho tình bạn, tình yêu, v.v.: *gifts exchanged as a pledge of friendship: trao đổi tặng phẩm như vật làm tin cho tình bạn.* 4 (idm) **in/out of pledge** được để lại cho ai tới khi người đưa đã thanh toán xong nợ, v.v. không phải để lại nữa vì đã thanh toán xong: **cầm cố/chuộc lại:** *put/hold sth in pledge: cầm cố cái gì* o *take sth out of pledge: chuộc lại cái gì* **sign/take the pledge** *(esp joc)* đưa ra lời hứa trịnh trọng sẽ không bao giờ uống rượu. **under pledge of sth** trong tình trạng đã đồng ý hoặc hứa cái gì: *You are under pledge of secrecy: Anh đã hứa giữ bí mật.*

▷ **pledge** *v* 1 [Tn, Tn.pr, Dn.d, Dn.t] ~ **sth (to sb/sth)** *(fml)* hứa một cách trịnh trọng sẽ (ủng hộ, v.v.); đưa ra (lời nói danh dự, v.v.) như một lời hứa: *pledge allegiance to the king: nguyện trung thành với vua* o *pledge a donation (to a charity): hứa có một khoản tặng (cho hội từ thiện).* o *be pledged to secrecy/to keeping a secret: hứa sẽ giữ bí mật.* 2 [Tn] để lại (cái gì) cho ai làm vật cầm cố: *He's pledged his mother's wedding ring: Anh ấy đã đem cầm chiếc nhẫn cưới của mẹ anh ấy.* 3 [Tn] *(fml)* uống chúc sức khỏe (ai); nâng cốc chúc (ai): *pledge the bride and bridegroom: nâng cốc chúc hạnh phúc cô dâu và chú rể.*

Pleis.to.cene /'plaistəsi:n/ *adj (địa)* về thời đại trong lịch sử trái đất được bắt đầu khoảng một triệu năm về trước và kéo dài khoảng 800000 năm, khi các sông băng bao phủ hầu hết bán cầu Bắc; **kỷ pleitoxen.**

▷ **the Pleis.to.cene** *n* kỷ nguyên pleitoxen.

plen.ary /'pli:nəri/ *adj* 1 (về các cuộc hội họp, v.v.) tất cả mọi người có quyền tham gia đều có mặt đầy đủ; **toàn thể:** *a plenary session of the assembly: một phiên họp toàn thể của quốc hội.* 2 (về quyền lực, quyền hạn, v.v.) không có giới hạn; tuyệt đối; **hoàn toàn; đầy đủ:** *assume plenary authority: có toàn quyền.*

ple.ni.po.ten.ti.ary /ˌplenipə'tenʃəri/ *n* người (nhất là một đại sứ) có đầy đủ quyền hành động thay mặt chính phủ của ông ta (nhất là ở nước ngoài); đại diện toàn quyền.

▷ **ple.ni.po.ten.ti.ary** *adj* về hoặc giống như một đại diện toàn quyền: *The minister was given plenipotentiary powers in the trade negotiations: Ông bộ trưởng được trao toàn quyền trong các cuộc đàm phán về mậu dịch.*

plent.eous /'plentiəs/ *adj (fml)* phong phú, dồi dào. ▷ **plent.eously** *adv.*

plen.ti.ful /'plentifl/ *adj* có số lượng hoặc khối lượng lớn; phong phú; dồi dào: *find plentiful supplies of fresh fruit and vegetables: tìm được nguồn cung cấp dồi dào về hoa quả và rau* o *Eggs are plentiful at the moment: Vào thời điểm này, trứng rất nhiều.* Cf SCARCE.

▷ **plen.ti.fully** /-fəli/ *adv: The visitors were plentifully supplied with food and drink: Các khách tham quan được cung cấp đồi dào đồ ăn và thức uống.*

plenty /'plenti/ *pron* 1 số lượng hoặc khối lượng đủ cho ai hoặc nhiều hơn nhu cầu của ai; **nhiều:** *plenty of eggs, money, time: nhiều trứng, tiền, thời gian* o *'Do you need more milk?' 'No thanks, there's plenty in the fridge.': 'Anh có cần thêm sữa không?' 'Không, xin cám ơn, vẫn còn nhiều trong tủ lạnh'.* o *'Have we got enough plates?' 'Yes, there are plenty in the cupboard.': 'Chúng ta đã có đủ đĩa chưa?' 'Rồi, có nhiều ở trong tủ đựng bát đĩa.'* o *They always gave us plenty to eat: Họ luôn luôn cho chúng tôi ăn uống đồi dào.* 2 (idm) **days, years, etc of plenty** *(fml or rhet)* thời gian khi có rất nhiều các thứ cần dùng, nhất là thức ăn và tiền; **sung túc:** *looking back on the years of plenty: nhìn lại những năm sống sung túc.* **in plenty** *(fml)* có số lượng lớn; nhiều: *food and drink in plenty: đồ ăn và thức uống rất nhiều.* ▷ **plenty** *adv* 1 (dùng với *more* để chỉ sự thừa mứa): *We've got plenty more (of it/them) in the shop: Chúng tôi còn rất nhiều (cái đó) ở trong cửa hàng.* o *There's plenty more paper if you need it: Còn vô khối giấy, nếu anh cần.* 2 *(infml)* (dùng với *big, long, tall,* v.v. theo sau là *enough*): *The rope was plenty long enough to reach the ground: Dây thừng còn thừa đủ dài để chạm đất.*

ple.on.asm /'pliənæzəm/ *n* (a) [U] dùng từ nhiều hơn mức cần thiết để diễn đạt ý; **hiện tượng thừa lời.** (b) [C] trường hợp thừa lời: *'Hear with one's ears' and 'divide into four quarters' are pleonasms: 'Nghe bằng tai' và 'chia ra thành bốn miếng một phần tư' là các hiện tượng thừa lời.* Cf TAUTOLOGY. ▷ **ple.on.astic** /ˌpliə'næstik/ *adj.*

pleth.ora /'pleθərə/ *n* [sing] *(fml)* số lượng lớn hơn cần thiết; quá thừa: *The report contained a plethora of detail: Bản báo cáo quá thừa chi tiết.*

pleur.isy /'pluərəsi/ *n* [U] *(y)* ốm nặng, có sưng màng mỏng của ngực và phổi, gây ra rất đau đớn ở ngực hoặc sườn; **viêm màng phổi.**

plexus /'pleksəs/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~ **es**) *(giải)* mạng lưới thớ hoặc ống mạch trong cơ thể: *the solar plexus: mạng dây thần kinh ở bụng.*

pli.able /'plaiəbl/ *adj* 1 dễ uốn, nặn hình hoặc xoắn; mềm dẻo: *Cane is pliable when wet: Cây mây dễ uốn khi còn ướt.* 2 (về người hoặc trí óc con người) dễ bị tác động, ảnh hưởng: *the pliable minds of children: những cái đầu dễ uốn nắn của trẻ em.* ▷ **pli.ab.il.ity** /ˌplaiə'biləti/ *n* [U].

pli.ant /'plaiənt/ *adj* 1 uốn một cách dễ dàng; mềm dẻo: *the pliant branches of young trees: những cành mềm dễ uốn của cây non.* 2 thích nghi một cách dễ dàng; mềm dẻo. ▷ **pli.ancy** /'plaiənsi/ *n* [U]. **pli.antly** *adv.*

pli.ers /'plaiəz/ *n* [pl] dụng cụ hai càng dài, có hai mặt có thể ép lại với nhau để giữ, uốn, vặn hoặc cắt dây điện, v.v.; **cái kìm:** *a pair of pliers: một cái kìm.*

plight[1] /plait/ *n* [sing] tình huống hoặc hoàn cảnh nghiêm trọng và khó khăn; **cảnh ngộ khốn khó:** *the plight of the homeless: tình cảnh không có nhà cửa* o *The crew were in a sorry plight by the time they reached shore: Đội thủy thủ ở trong một cảnh ngộ thiểu não lúc họ cập bờ.* o *I was in a dreadful plight — I had lost my money and missed the last train home: Tôi ở trong một cảnh ngộ đáng sợ — tôi đã mất hết tiền và lỡ chuyến tàu cuối cùng về nhà.*

plight[2] /plait/ *v* (idm) **plight one's troth** *(arch)* hứa hẹn cưới ai đó; **hứa hôn.**

plim.soll /'plimsəl/ (cũng **pump**) *n* *(Brit)* (*US* **sneaker**) giày thể thao bằng vải bạt, đế cao su: *a pair of plimsolls: một đôi giày thể thao.*

Plim.soll line /'plimsəl lain/ (cũng **Plimsoll mark** /mɑ:k/) vạch được đánh dấu trên vỏ tàu để chỉ mức tối đa nó có thể chìm xuống khi chất hàng hóa.

plinth /plinθ/ *n* khối vuông hoặc phiến đá để dựng cột hoặc tượng; **chân cột, tượng**.

Plio.cene /'plaiəusi:n/ *adj (địa)* thuộc thời kỳ cuối của kỷ thứ ba trong lịch sử trái đất (khi nhiều động vật có vú hiện đại xuất hiện); **kỷ plioxen**.

▷ **the Plio.cene** *n* thế Plioxen.

plod /plɒd/ *v* (**-dd-**) **1** [I, Ipr, Ip] ~ **(along/on)** đi bước nặng, khó khăn; đi mệt nhọc: *Labourers plodded home through the muddy fields*: *Người nông dân nặng nhọc lê bước qua đám ruộng lầy lội trở về nhà.* o *(fig) We plodded on through the rain for several hours*: *Chúng tôi đi dầm dãi trong mưa hàng mấy tiếng đồng hồ.* ⇨ Cách dùng xem STUMP. **2** (phr v) **plod along** đi chuyển chậm chạp (trong công việc): *'How's the book?' 'Oh, I'm plodding along'*: *'Quyển sách thế nào?' 'À, tôi đang vất vả (với nó) đây'.* **plod away (at sth)** làm chắc chắn nhưng chậm (và khó khăn): *He plodded away all night at the accounts but didn't finish them in time*: *Nó đánh vật suốt đêm với bản quyết toán mà cũng không xong kịp thời hạn.*

▷ **plod.der** *n (usu derog)* người làm việc chậm và quyết tâm, song không có cảm hứng; **người cần cù**.

plod.ding *adj.* **plod.dingly** *adv.*

plonk[1] /plɒŋk/ (cũng **plunk** /plʌŋk/) *n* (usu sing) tiếng (như thế) của cái gì hơi nặng nề; **tiếng huỵch**: *to hear a plonk*: *nghe một tiếng huỵch.*

▷ **plonk** *adv* với một tiếng sầm: *The lamp fell plonk on the table*: *Cây đèn rơi sầm xuống bàn.*

plonk *v* (phr v) **plonk sth down; plonk sth (down) on sth** đánh rơi cái gì hoặc đặt cái gì xuống một cách nặng nề hoặc với một tiếng sầm: *He plonked the groceries on the kitchen floor*: *Nó quẳng đồ tạp hóa và thực phẩm đánh sầm xuống sàn nhà bếp.* o *We plonked ourselves (down) by the fire*: *Chúng tôi ngồi phịch xuống cạnh lò sưởi.*

plonk[2] /plɒŋk/ *n* [U] *(infml esp Brit)* rượu vang rẻ tiền chất lượng tồi.

plop /plɒp/ *n* (usu sing) tiếng (như thế) một vật trơn nhẵn rơi xuống nước không gây tiếng bắn tóe; **tiếng rơi tõm**: *He dropped a pebble from the bridge and waited for the plop*: *Đứng trên cầu nó liệng một hòn cuội xuống và chờ nghe tiếng tõm.*

▷ **plop** *adv* với một tiếng tõm: *The stone fell plop into the water*: *Hòn đá rơi tõm xuống nước.*

plop *v* (**-pp-**) **1** [I] tạo ra một tiếng tõm: *Did you hear it plop?*: *Anh có nghe cái đó rơi tõm xuống không?* **2** [Ipr, Ip] rơi với một tiếng tõm: *The jelly plopped into the dish*: *Miếng thịt đông rơi tõm xuống đĩa.* o *The fish plopped back into the river*: *Con cá rơi tõm lại xuống sông.*

plo.sive /'pləusiv/ *n, adj (ngữ âm)* (âm phụ âm) tạo ra bằng cách đóng buồng hơi lại bật hơi ra thành tiếng, thí dụ /t/ và /p/ trong *top*; **âm bật**.

plot[1] /plɒt/ *n* mảnh đất nhỏ được đánh dấu hoặc đo, nhất là để dùng vào một mục đích đặc biệt: *a building plot*: *một miếng đất xây dựng* o *a vegetable plot*: *miếng đất trồng rau* o *a small plot of land*: *một mảnh đất nhỏ.*

▷ **plot** *v* (**-tt-**) **1** [Tn] **(a)** vẽ một sơ đồ hoặc bản đồ của (cái gì): *plot an escape route*: *vẽ một con đường thoát.* **(b)** đánh dấu (cái gì) trên hải đồ hoặc biểu đồ: *plot the ship's course*: *đánh dấu đường đi của con tàu.* **(c)** vẽ (một đường cong, v.v...) bằng cách nối các điểm trên một đồ thị; **vẽ đường đồ thị**: *plot a temperature curve*: *vẽ đường đồ thị nhiệt độ.* **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** chia cái gì thành mảnh nhỏ.

plot[2] /plɒt/ *n* **1** (sơ đồ hoặc đề cương) các sự kiện trong câu chuyện của một vở kịch hoặc tiểu thuyết; **cốt truyện**: *a neatly worked-out plot*: *một cốt truyện được phác dựng rành mạch* o *The plot was too complicated for me — I couldn't follow it*: *Cốt truyện quá phức tạp đối với tôi — Tôi không thể theo dõi được.* **2** kế hoạch bí mật do một số người dựng lên để thực hiện cái gì; **âm mưu**: *a plot to overthrow the government*: *âm mưu lật đổ chính phủ* o *The plot was discovered in time*: *Âm mưu bị phát hiện kịp thời.* **3** (idm) **hatch a plot** ⇨ HATCH. **the plot 'thickens** (nhóm từ thời thượng thông dụng) một tình huống trong cuộc sống thực, hoặc cốt truyện một cuốn tiểu thuyết hư cấu, bỗng nhiên thành phức tạp hoặc hấp dẫn hơn; **chuyện đâm ra ly kì**.

▷ **plot** *v* **(a)** [I, Ipr, Ip, It] ~ **(with sb) (against sb); ~ (together)** lập một kế hoạch bí mật (để thực hiện cái gì); **tham gia** vào một âm mưu; **âm mưu**: *plot with others against the State*: *âm mưu với những kẻ khác chống Nhà nước* o *plot (together) to do sth*: *(cùng nhau) âm mưu làm cái gì.* **(b)** [Tn] dự tính (cái gì) với người khác; **mưu tính**: *They were plotting the overthrow of the government*: *Họ đang mưu tính lật đổ chính phủ.* **plot.ter** *n* người âm mưu.

plough (*US* **plow**) /plaʊ/ *n* **1 (a)** [C] công cụ có lưỡi cong, dùng để khơi luống trong đất, đặc biệt là trước khi gieo hạt, do súc vật hoặc máy kéo kéo; **cày**. **(b)** (nhất là trong từ ghép) công cụ giống như cày: *a snow-plough*: *máy xúc tuyết*, tức là máy để xúc tuyết khỏi đường bộ và đường sắt. **2 the Plough** [sing] (cũng **Charles's Wain**) *(Brit)* (*US* cũng **the Big Dipper**) *(thiên)* nhóm bảy ngôi sao sáng nhất trong chòm Đại Hùng, chỉ ở Bắc bán cầu mới nhìn thấy; **chòm sao Đại Hùng**. **3** [U] đất đã được cày lên: *100 acres plough*: *100 acrơ đất đã cày.* **4** (idm) **under the 'plough** (về đất) dùng để trồng ngũ cốc chứ không phải làm bãi chăn súc vật; **đất trồng**.

▷ **plough** (*US* **plow**) *v* **1** [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** xới bề mặt của (đất) bằng cái cày; **cày**: *plough a field*: *cày một đám ruộng* o *The meadow's been ploughed up*: *Cánh đồng cỏ đã được cày lên.* **2** [I, Tn] *(dated Brit sl)* (làm cho ai phải) hỏng (thi); **đánh hỏng**: *I ploughed my finals*: *Tôi bị đánh trượt ở kì thi tốt nghiệp.* o *The examiners ploughed half the candidates*: *Các giám khảo đánh trượt một nửa số thí sinh.* **3** (idm) **plough a lonely 'furrow** làm không được giúp đỡ hoặc hỗ trợ; **làm đơn thương độc mã**. **4** (phr v) **plough sth back (a)** bỏ lại (một vụ thu hoạch hoặc cỏ) trên đồng bằng cách cày lên để bón đất; **cày lấp**. **(b)** *(fig)* tái đầu tư (lợi nhuận) vào doanh nghiệp để sản ra lợi nhuận. **plough into sth/sb** đâm mạnh vào cái gì/ai: *The car went out of control and ploughed into the side of a bus*: *Chiếc xe con bị mất điều khiển đâm sầm vào sườn xe buýt.* **plough (one's way) through sth (a)** mở một con đường qua cái gì: *plough one's way through the mud*: *thì thụt đi qua bãi bùn* o *The ship ploughed through the waves*: *Con tàu rẽ sóng.* **(b)** tiến bộ chậm chạp hoặc khó khăn: *plough through legal text books, a pile of documents, mountains of work, etc*: *Cày các sách giáo khoa về pháp lý, đánh vật với một đống tài liệu, hàng núi việc...*

□ **'ploughman** (*US* **plow-**) /-mən/ *n* (**-men** /-mən/) người điều khiển cái cày, đặc biệt là loại cày do súc vật kéo; **người cày**. **,ploughman's 'lunch** *(Brit)* bữa ăn gồm có bánh mì, phó mát và rau giấm, thường được dọn ăn với bia trong quán rượu; **cơm thợ cày**.

'ploughshare (*US* **plow-**) (cũng **share**) *n* lưỡi rộng bản của cái cày; **lưỡi cày**.

plover /'plʌvə(r)/ *n* một trong các loại chim chân dài đuôi ngắn sống ở

vùng đất sinh lầy gần biển; **chim choi choi.**

ploy /plEĭ *n* từ ngữ hoặc hành động, đặc biệt là trong một trò chơi, nhằm giành lợi thế đối với đối phương; **mánh khóe**: *It was all a ploy to distract attention from his real aims*: *Mọi thứ đó là một mánh khóe nhằm làm người ta xao lãng không chú ý tới mục tiêu thực của hắn.*

pluck /plIk/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (off/out)** thu thập hoặc bỏ cái gì bằng cách kéo; nhặt cái gì: *pluck a rose from the garden*: *hái một bông hoa hồng ở vườn* o *pluck one's eyebrows*: *tỉa lông mày*, tức là dùng cái nhíp để nhổ những sợi lông không thích o *pluck off the dead flowers*: *cắt bỏ hoa héo* o *pluck out a grey hair*: *nhổ sợi tóc bạc.* **2** [Tn] nhổ lông (con ngỗng, gà, v.v...) để chuẩn bị đem nấu: *Have the turkeys been plucked?*: *Gà tây đã nhổ lông chưa?* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **(at sth)** nắm lấy (cái gì) và kéo cái đó; chộp lấy (cái gì): *The child was plucking at her mother's skirt*: *Thằng bé túm lấy váy mẹ nó.* o *A stranger plucked at my sleeve as I was leaving*: *Một người lạ mặt chộp lấy ống tay áo tôi khi tôi bỏ đi.* **4** (*US* **pick**) [Tn] làm cho (dây đàn) kêu bằng cách căng rồi thả dây ra; **gảy**: *pluck the strings of a guitar*: *gảy đàn ghita.* **5** (idm) **pluck up 'courage (to do sth)** ráng sức để được can đảm; **lấy hết can đảm**: *I shall have to pluck up courage and speak to her about it*: *Tôi sẽ phải lấy hết can đảm để nói với cô ta về điều đó.* o *He can't pluck up the courage to leave home*: *Hắn ta không thể đủ can đảm để rời khỏi gia đình.*

▷ **pluck** *n* **1** [U] *(infml)* lòng can đảm, nhất là đứng trước một đối thủ mạnh hơn hoặc một sự gian khổ; lòng dũng cảm; **sự can đảm**: *She showed a lot of pluck in dealing with the intruders*: *Cô ta tỏ ra rất can đảm khi đối phó với những kẻ xâm nhập.* **2** [C usu sing] kéo mạnh đột ngột; **kéo giật**: *feel a pluck at one's sleeve*: *cảm thấy có ai kéo giật ống tay của mình.* **3** [U] tim, gan và phổi của con vật, dùng làm thức ăn. **plucky** *adj* **(-ier, -iest)** có hoặc tỏ ra gan dạ, can đảm. **pluck.ily** *adv.*

plug /plIg/ *n* **1** (**a**) miếng kim loại; cao su hoặc nhựa khít chặt vào trong lỗ (thí dụ trong một thùng rượu, chậu rửa, bồn tắm, v.v...); **nút**: *Pull (out) the plug and let the water drain away*: *Hãy tháo nút để cho nước rút ra.* o *He put plugs in his ears because the noise was too loud*: *Ông ấy nút tai lại vì tiếng ồn quá inh ỏi.* (**b**) *(US)* = STOPPER. **2** (**a**) dụng cụ có thỏi bằng kim loại khít với lỗ của ổ cắm để nối mạch điện; **phích cắm**: *a three/two-pin plug*: *phích cắm ba/ hai chạc.* o *Put the plug in the socket*: *Cắm phích vào ổ cắm.* o *I'll have to change the plug on the hair drier*: *Tôi sẽ phải thay phích của máy sấy tóc.* (**b**) *(infml)* ổ cắm điện. **3** = SPARKING PLUG (SPARK). **4** *(infml)* một mẩu tin rao hàng có lợi về một thương phẩm, thí dụ đĩa hát hoặc sách trên phương tiện truyền thông đại chúng. **5** (**a**) bánh hoặc thỏi thuốc lá ép hoặc bện xoắn lại; **bánh thuốc, cuộn thuốc sừng bò.** (**b**) miếng cắt ra từ miếng thuốc lá đó để nhai. **6** (idm) **pull the plug on sb/sth** ⇨ PULL[2]. ▷ **plug** *v* **(-gg-) 1** [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** dùng nút bịt (lỗ) hoặc chặn cái gì: *plug a leak in the barrel*: *bịt lỗ dò ở thùng đựng rượu.* **2** [Tn] *(infml)* nói về (cái gì) một cách có thiện cảm trên phương tiện truyền thông đại chúng, đặc biệt là nhắc đi nhắc lại nhiều lần; **khen hoài**: *They've been plugging his new show on the radio*: *Qua radiô, họ cứ khen mãi buổi trình diễn mới của anh ấy.* **3** [Tn] *(infml esp US)* bắn hoặc ném trúng (ai); **cho ăn kẹo đồng.** **4** (phr v) **plug away (at sth)** làm tích cực và kiên trì (cái gì); **ráng sức**: *She's been plugging away at her French lessons for months*: *Cô ta đã học tích cực hàng tháng những bài tiếng Pháp của cô.* **plug sth in** dùng phích nối (cái gì) với nguồn điện; **cắm phích**: *Plug in the radio, please*: *Đề nghị cắm phích vào đài.* o *The recorder wasn't plugged in*: *Máy ghi âm chưa cắm phích.*

□ **'plug-hole** *n (Brit)* (*US* **drain**) lỗ để nút lại, nhất là ở chậu, bể, chậu giặt; **lỗ tháo nước.**

plum /plIm/ *n* **1** (**a**) [C] quả tròn mềm da nhẵn có cùi ngọt và hạt hơi dẹt có đầu nhọn; **mận.** (**b**) [C] (cũng **'plum tree**) cây có mọc quả đó; **cây mận.** **2** [U] màu tía hơi đỏ thẫm; **màu mận chín.** **3** *(infml)* vật cho là tốt hoặc đáng có, nhất là một công việc được trả lương hậu; **món bở**: *She's got a plum of a job*: *Cô ta đã kiếm được một việc bở ăn.* o [attrib] *a plum job*: *một công việc béo bở.*

□ **,plum 'pudding** bánh pút-đinh có nhiều mỡ luộc với quả khô và đồ gia vị, theo truyền thống được ăn vào dịp lễ Noel.

plum.age /'plu:mid3/ *n* [U] lông phủ trên thân của chim; **bộ lông chim**: *the brightly coloured plumage of tropical birds*: *bộ lông có màu sắc rực rỡ của chim vùng nhiệt đới.*

plumb /plIm/ *n* **1** mẩu chì buộc vào dây và dùng để đo độ sâu của nước hoặc kiểm tra xem tường, v.v... có thẳng đứng hay không; **hòn chì, quả dọi.** **2** (idm) **out of 'plumb** không thẳng đứng.

▷ **plumb** *adv* **1** chính xác; **đúng**: *plumb in the centre*: *đúng ở giữa.* **2** *(US infml)* hoàn toàn, tuyệt đối: *He's plumb crazy*: *Anh ta thật đúng là điên.*

plumb *v* **1** [Tn] (**a**) **kiểm tra** (cái gì) bằng dây dọi. (**b**) *(fig)* (cố gắng) hiểu (cái gì) thấu đáo; **thăm dò**: *plumb the mysteries of the universe*: *thăm dò những bí ẩn của vũ trụ.* **2** (idm) **plumb the depths of sth** đạt đến điểm thấp nhất của cái gì: *plumb the depths of despair*: *tuyệt vọng đến tận cùng* o *a film that really plumbs the depths of bad taste*: *bộ phim thật sự là vô duyên hết chỗ nói.* **3** (phr v) **plumb sth in** bắt (thí dụ máy giặt) vào ống nước: *We're plumbed in the dishwasher*: *Chúng tôi đã mắc ống nước vào máy rửa bát.*

□ **'plumb-line** *n* dây có cục chì gắn vào ở đầu; **dây dọi.**

plumber /'plImO(r)/ *n* người có công việc là đi lắp và sửa ống nước, bể chứa nước, thùng chứa nước, v.v... trong các tòa nhà; **thợ hàn chì, thợ ống nước.**

plumb.ing /'plimi1/ *n* [U] **1** hệ thống ống nước, bể chứa nước, thùng chứa nước, v.v... ở trong tòa nhà; **hệ thống ống nước**: *There is something wrong with the plumbing*: *Có cái gì đó hỏng trong hệ thống ống nước.* **2** công việc của thợ hàn chì: *We employed a local man to do the plumbing*: *Chúng tôi đã thuê một người ở địa phương để làm công việc hàn chì.*

plume /plu:m/ *n* (**a**) lông vũ nhất là loại lông to dùng để trang trí. (**b**) đồ trang sức làm bằng lông hoặc vật liệu tương tự giắt trên tóc hoặc mũ hoặc mũ cứng: *a plume of ostrich feathers*: *chùm lông đà điểu.* (**c**) cái gì bay lên trên không thành hình một chiếc lông; **chùm**: *a plume of smoke/steam*: *một luồng khói, hơi nước.*

▷ **plume** *v* **1** [Tn] (về chim) dùng mỏ của nó làm (cái gì) mượt, rỉa; **rỉa lông**: *a bird pluming itself/its feathers/its wing*: *con chim tự rỉa lông rỉa cánh.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **oneself (on sth)** tự khen mình, tự kiêu (về cái gì); **dương dương tự đắc. plumed** *adj* có hoặc được trang sức bằng lông chim hoặc chùm lông chim: *a plumed hat*: *chiếc mũ có cài lông chim.*

plum.met /'plImit/ *n* **1** (quả cân gắn vào) dây dọi; **quả dọi.** **2** vật nặng gắn vào dây câu để giữ cho phao đứng thẳng; **hòn chì.**

▷ **plum.met** *v* [I, Ipr, Ip] rơi thẳng

xuống hoặc nhanh; **tụt**: *House prices have plummeted in this area*: *Giá nhà ở khu vực này tụt xuống nhanh.* o *Pieces of rock plummeted down the mountainside to the ground below*: *Những tảng đá rơi nhanh theo sườn núi xuống bãi đất ở dưới.*

plummy /'plʌmi/ *adj* **(-mier, -miest)** 1 *(infml)* đáng thèm muốn, tốt: *a plummy job*: *một công việc đáng thèm.* 2 *(esp derog)* (về giọng nói) của tầng lớp trên một cách điệu bộ; nghe như thể người ta đang nói mà có cái gì (thí dụ quá mặn) trong mồm; **ra bộ oai vệ**: *a plummy accent/voice*: *giọng/tiếng nói làm ra bộ oai vệ.*

plump[1] /plʌmp/ *adj* (a) (nhất là về động vật, người, những bộ phận của thân thể) có hình dáng tròn đầy đặn, béo; **bụ bẫm**: *a plump baby, chicken, face*: *đứa bé bụ bẫm, con gà béo quay; mặt núc ních* o *a baby with plump cheeks*: *đứa bé với đôi má phúng phính.* (b) *(euph)* quá nặng, béo: *You're getting a bit plump — you need to diet!*: *Cậu béo ra rồi đấy — cần phải ăn kiêng đi!* ⇨ Cách dùng xem FAT[1].

▷ **plump** *v* (phr v) **plump (sth) out/up** (gây cho cái gì) trở nên tròn trịa: *His cheeks are beginning to plump out/up*: *Đôi má của nó bắt đầu trở nên tròn trĩnh.* o *She plumped up the pillows*: *Cô ta vỗ tròn chiếc gối.*

plump.ness *n* [U].

plump[2] /plʌmp/ *v* (phr v) **plump (oneself/sb/sth) down** (làm cho ai/cái gì) rơi hoặc thả xuống đột ngột, nặng nề: *plump down the heavy bags*: *vứt phịch chiếc túi nặng xuống* o *plump (oneself) down in a chair*: *ngồi phịch xuống ghế* **plump for sb/sth** chọn hoặc bầu ai/cái gì với lòng tin cậy; **tín nhiệm bầu**: *The committee plumped for the most experienced candidate*: *Ủy ban đã tín nhiệm dốc phiếu cho ứng cử viên từng trải nhất.* o *The children plumped for a holiday by the sea*: *Các cậu bé đã hoàn toàn tán thành chọn việc đi nghỉ ở gần biển.*

▷ **plump** *n* (usu sing) (tiếng động do) sự rơi đột ngột và nặng nề gây ra; **tiếng phịch**: *The book landed with a plump on the floor*: *Quyển sách rơi bịch xuống sàn.*

plump *adv* rơi nghe cái phịch: *fall plump into the hole*: *rơi bịch xuống hố.*

plun.der /'plʌndə(r)/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (from sth)** ăn trộm (hàng) ở một nơi, đặc biệt là trong thời gian chiến tranh hoặc các vụ lộn xộn của dân chúng; cướp bóc: *The conquerors advanced, killing and plundering as they went*: *Những người đi chinh phục tiến vào đến đâu giết chóc và cướp bóc đến đấy.* o *The invaders plundered food and valuables from coastal towns and villages*: *Bọn xâm lược đã cướp bóc lương thực và những đồ quý giá ở các thị trấn và làng mạc ven bờ biển.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (of sth)** ăn trộm hàng hóa ở một (nơi) đặc biệt là trong thời gian chiến tranh, v.v...; **cướp bóc hàng hóa**: *plunder a palace of its treasures*: *cướp đi bạc vàng châu báu của lâu đài* o *Tourists have plundered all the archaeological sites*: *Khách du lịch đã đánh cắp hiện vật ở tất cả các di chỉ khảo cổ.* Cf LOOT, PILLAGE.

▷ **plun.der** *n* [U] 1 (hành động) cướp bóc: *be guilty of plunder*: *phạm tội cướp bóc* o *goods obtained by plunder*: *hàng lấy được bằng cướp bóc.* 2 hàng đã bị cướp bóc: *They loaded the carts with plunder*: *Chúng nó chất hàng cướp bóc đầy xe.*

plun.derer /'plʌndərə(r)/ *n* kẻ cướp bóc.

plunge /plʌndʒ/ *v* 1 [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) into sth; (sth) in** (a) (gây cho cái gì) rơi vào cái gì bất ngờ và với sức mạnh: *plunge (one's hand) into cold water*: *thọc (tay của mình) vào trong nước lạnh* o *They plunged in*: *Chúng nó lao mình xuống,* tức là đâm sâu xuống nước o *plunge a rod into a blocked drain to clear it*: *thọc que vào trong cống thoát nước để thông ống.* (b) (gây cho cái gì) rơi vào một trạng thái hoặc điều kiện xác định: *The country (was) plunged into civil war after the death of the President*: *Đất nước bị lâm vào cảnh nội chiến sau cái chết của Tổng thống.* o *The news plunged us into despair*: *Tin tức làm cho chúng tôi đâm ra tuyệt vọng.* o *events which plunged the world into war*: *những sự kiện đã đẩy thế giới vào chiến tranh* o *Their extravagant life-style plunged them into debt*: *Lối sống phung phí của chúng nó làm cho chúng nó ngập sâu vào nợ nần.* 2 (a) [I, Ipr, Ip, Tn,pr, Tn.p] (làm cho ai/cái gì) chuyển động đột ngột lên trước và/hoặc xuống thấp: *The horse plunged and she fell off*: *Con ngựa chồm lên phía trước và cô ta ngã xuống.* o *Share prices plunged as a result of the gloomy economic forecast*: *Giá chứng khoán bỗng tụt xuống thấp do sự dự báo ảm đạm về kinh tế.* o *The car plunged over the cliff*: *Chiếc xe hơi lao xuống qua vách đá.* o *The sudden jolt plungged her forward*: *Một cái xóc bất ngờ hất cô ta về phía trước.* (b) [I] (về tàu thủy) di chuyển với mũi tàu chồm lên chúi xuống dữ dội trên mặt nước.

▷ **plunge** *n* 1 (a) [C esp sing] động tác lao xuống, đặc biệt là rơi thẳng đứng; **sự lao xuống**: *a plunge into debt, chaos*: *đâm đầu vào công nợ, mớ bòng bong.* (b) [C] hành động nhào xuống hoặc tắm trong nước: *a plunge into the sea from the rocks*: *một cú lao từ trên tảng đá xuống biển* o *a refreshing plunge in the lake*: *một cú nhảy xuống hồ làm tỉnh người.* 2 (idm) **take the 'plunge**: có một bước quyết định táo bạo, nhất là sau khi đã suy nghĩ một thời gian; **quyết tâm hành động**: *They have finally decided to take the plunge and get married*: *Cuối cùng họ đã quyết tâm dấn thân và cưới nhau.*

plun.ger *n* 1 một bộ phận của máy móc chuyển động lên xuống; **pít-tông.** 2 (trong công việc của thợ ống nước) một cái chén bằng cao su gắn vào cán, dùng để thông ống bằng cách kéo hút; **que thụt xuống.**

plun = PLONK[1].

plu.per.fect /ˌplu:'pɜ:fikt/ *adj* (cũng **past perfect**) *(ngữ)* (về dạng của cụm động từ) để biểu thị một hành động đã hoàn thành trước một thời điểm cụ thể trong quá khứ; **thời quá khứ xa**: *a pluperfect (form of a) verb phrase*: *(dạng) thời quá khứ xa của cụm động từ.*

▷ **plu.per.fect** *n* (cũng **past perfect**) dạng như thế (trong tiếng Anh *had* và một phân từ quá khứ, như trong câu: 'As he *had* not *received* my letter, he did not come': 'Do trước đó nó không nhận được thư của tôi nên nó đã không đến).

plural /'plʊərəl/ *n (ngữ)* dạng của danh từ hoặc động từ có nhắc đến nhiều hơn một người hoặc vật; **số nhiều**: *The plural of 'child' is 'children'*: *Số nhiều của 'child' là 'children'.* o *The verb should be in the plural*: *Động từ phải ở số nhiều,* thí dụ *'have'* trong *'they have'.* Cf SINGULAR 1.

▷ **plural** *adj (ngữ)* 1 về hoặc có dạng này; **ở số nhiều**: *Most plural nouns in English end in 's'*: *Hầu hết các danh từ ở số nhiều trong tiếng Anh đều tận cùng bằng 's'.* 2 có nhiều hơn một; **nhiều**: *a plural society*: *một xã hội đa tộc,* tức là có hai nhóm tộc trở lên.

plur.al.ism /'plʊərəlizəm/ *n* [U] 1 (a) sự tồn tại trong một xã hội nhiều nhóm thuộc nhiều sắc tộc khác nhau hay có nhiều tư tưởng chính trị hoặc tôn giáo khác nhau. (b) nguyên lý cho rằng các nhóm khác nhau đó có thể sống hòa bình với nhau trong một xã hội; **thuyết đa nguyên.** 2 *(usu derog)* giữ nhiều chức vụ cùng một lúc nhất là trong Giáo hội; **kiêm nhiều chức.**

▷ **plur.al.ist** /'plʊərəlist/ *n* người ủng

hộ thuyết đa nguyên; **người theo thuyết đa nguyên**. **plur.al.ist** (cũng **plur.al.istic**) /ˌplʊərə'listik/ adj: *a pluralist society*: *một xã hội đa nguyên*.

plur.al.ity /plʊə'rælətɪ/ *n* 1 [U] *(ngữ)* trạng thái ở số nhiều. 2 [C] số lớn: *a plurality of influences, interests*: *một số lớn ảnh hưởng, quyền lợi*. 3 [C] *(chính trị Mỹ)* đa số dưới 50%, đa số tương đối. Cf MAJORITY 2. 4 (a) [U] = PLURALISM 2. (b) [C] chức vụ giữ cùng với chức vụ khác; **chức vụ kiêm nhiệm**.

plus /plʌs/ *prep* (a) cộng thêm với; **cộng với**: *Two plus five is seven*: *Hai cộng với năm là bảy*. o *The bill was £10, plus £1 for postage*: *Hóa đơn là 10 pao, cộng thêm 1 pao cho phí bưu điện*. (b) *(infml)* cũng như; **cả, cùng với**: *We've got to fit five people plus all their luggage in the car*: *Chúng tôi đã có đủ 5 người cùng với tất cả hành lý của họ trong xe*. Cf MINUS.

▷ **plus** *adj* 1 nhiều hơn số lượng hoặc số đã chỉ định; **trên**: *The work will cost £10.000 plus*: *Công trình trị giá hơn 10.000 pao*. 2 trên số không; dương: *5 is a plus quantity*: *5 là một định lượng dương*. o *The temperature is plus four degrees*: *Nhiệt độ là dương 4 độ*.

plus *n* 1 dấu +: *He seems to have mistaken a plus for a minus*: *Cậu ấy dường như viết lầm dấu - thành dấu +*. 2 *(infml)* có thực chất, lợi thế; **ưu thế**: *Her knowledge of French is a plus in her job*: *Kiến thức về tiếng Pháp của cô ta là một lợi thế trong công việc của cô ta*. Cf MINUS.

□ **ˌplus-'fours** *n* [pl] quần chẽn gối thụng, rộng, đặc biệt người chơi gôn mặc: *a pair of plus-fours*: *quần gôn*.

plush /plʌʃ/ *n* [U] loại vải lụa hoặc bông có mặt tựa như nhung; **vải lông**.

▷ **plush** *adj* 1 (cũng **plushy**) *(infml)* đẹp một cách sang trọng; **sang trọng**: *a plush hotel, restaurant, etc*: *một khách sạn, tiệm ăn, v.v... sang trọng*. 2 làm bằng vải nhung lông: *plush curtains*: *rèm bằng nhung lông*.

plushy /'plʌʃɪ/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* = PLUSH[1]. ▷ **plushiness** *n* [U].

Pluto /'pluːtəʊ/ *n* *(thiên)* hành tinh thứ 9 theo thứ tự và xa mặt trời nhất; **sao Diêm vương**.

plu.to.cracy /pluː'tɒkrəsɪ/ *n* 1 (a) [U] sự thống trị của giai cấp giàu có và quyền thế lớn; **chế độ tài phiệt**. (b) [C] nhà nước thống trị theo kiểu đó. 2 [CGp] nhóm hoặc giai cấp của những người giàu và quyền thế; tầng lớp giàu có bậc nhất; **nhóm tài phiệt**. ▷ **plu.to.crat** /'pluːtəkræt/ *n* *(often derog)* kẻ có quyền thế vì sự giàu có của mình: **nhà tài phiệt**.

plu.to.cratic /pluːtə'krætɪk/ *adj* (a) về chế độ tài phiệt. (b) về hoặc giống như một kẻ tài phiệt: *plutocratic control of a media empire*: *sự kiểm soát của giới tài phiệt trong vương quốc phương tiện truyền thông*.

plu.to.nium /pluː'təʊnɪəm/ *n* [U] *(hóa)* nguyên tố kim loại phóng xạ sản xuất nhân tạo từ uranium ra và dùng trong lò phản ứng hoặc vũ khí hạt nhân; **plutom**.

ply[1] /plaɪ/ *n* [U] *(nhất là trong từ ghép)* 1 lớp gỗ hoặc độ dày của vải: *three-ply wood*: *gỗ ba lớp*; **sợi tao**: *three-ply knitting wool*: *len đan ba/bốn tao*.

□ **plywood** /'plaɪwʊd/ *n* [U] tấm gỗ làm bằng cách dán những lớp gỗ mỏng lên trên mặt của nhau; **gỗ dán**: *sheets of plywood: tấm gỗ dán* o [atrib] *plywood furniture: đồ gỗ làm bằng gỗ dán*.

ply[2] /plaɪ/ *v* (*pt,pp* **plied** /plaɪd/) 1 [Tn] *(fml)* dùng hoặc sử dụng (công cụ hoặc vũ khí): *ply one's needle: miệt mài kim chỉ*, tức là làm công việc vá may một cách bận rộn o *ply the oars*: *cầm lấy mài chèo*, tức là chèo thuyền. 2 [I, Ipr, Tn] (về tàu thủy, xe buýt, vv) đi đi lại lại đều đặn (trên một tuyến đường); **chạy đường**: *ply the routes between the islands*: *qua lại thường xuyên (chạy tuyến) giữa các đảo* o *ferries that ply between England and France*: *phà đi lại giữa Anh và Pháp* o *ships that ply (across) the South China Sea*: *tàu đi lại trên biển Nam Trung hoa*. 3 (idm) **ply one's trade** làm một công việc (khéo tay) **ply for hire** (về lái xe tắc xi, người chèo thuyền, vv) đợi một chỗ hoặc chạy loanh quanh để đón khách: *taxis licensed to ply for hire at the railway station*: *tắc xi đã được cấp giấy phép đậu đón khách tại nhà ga*. 4 (phr v) **ply sb with sb** (a) (liên tục) cho hoặc mời ai (thức ăn và đồ uống): **tiếp mãi**: *She plied us with cakes*: *Cô ta tiếp mãi bánh cho chúng tôi*. (b) liên tục đặt câu hỏi cho ai.

PM /ˌpiː'em/ *abbr* *(infml esp Brit)* Prime Minister: *Thủ tướng*: *an interview with the PM*: *Cuộc gặp gỡ riêng với thủ tướng*.

pm /ˌpiː'em/ *abbr* (*US* **PM**) sau trưa; **chiều**: (La tinh *post meridiem*): *at 3 pm*: *vào 3 giờ chiều*. **Cf AM** abbr.

PMT /ˌpiːem'tiː/ *abbr* *(imfml)* premenstrual tension: *tình trạng căng thẳng trước kỳ hành kinh*.

pneu.matic /njuː'mætɪk: *US* nuː-/ *adj* (a) đầy không khí: *a pneumatic tyre: bánh hơi*. (b) làm việc nhờ khí nén: *a pneumatic drill*: *máy khoan bằng khí nén*. ▷ **pneu.mat.ic.ally** /-klɪ/ *adv*

pneu.mo.nia /njuː'məʊnɪə; *US* nuː-/ *n* [U] bệnh nghiêm trọng do viêm một hoặc hai phổi gây ra khó thở; **viêm phổi**.

PO /ˌpiː'əʊ/ *abbr* 1 Petty Officer: *hạ sĩ quan Hải quân Anh*. 2 (cũng **PO**) postal order: *phiếu chuyển tiền*. 3 Post Office: *Bưu điện PO Box 920*: *Hòm thư Bưu điện 920*, thí dụ trên địa chỉ.

poach[1] /pəʊtʃ/ *v* [Tn, Tn.pr] (a) nấu (cá, quả, vv) bằng cách cho sôi nhỏ lửa trong một ít nước; **kho; rim**: *apricots poached in syrup*: *mơ rim siro*. (b) nấu (trứng không có vỏ) bằng cách cho vào (hoặc trong một đồ đựng để lên trên) nước đang sôi lăn tăn; **kho trứng**.

▷ **poacher** *n* xoong có một một hay nhiều đồ đựng hình chén có thể chần trứng; **xoong kho trứng**.

poach[2] /pəʊtʃ/ *v* 1 [I, Ipr, Tn] ~ (**for sth**) đánh bắt (chim, thú vật hoặc cá) trên đất đai của người khác mà không được phép; **đánh trộm**: *go out poaching on a farmer's land*: *đi đánh trộm trên đất của người chủ trại khác* o *Fred was caught poaching hares*: *Fred bị bắt vì săn thỏ rừng trái phép*. 2 (a) [Ipr] ~ **on sth** tích cực trong một lĩnh vực đúng hơn là thuộc về người khác; **giẫm chân lên**: *Rival salesmen were poaching on his territory*: *Các nhà buôn cạnh tranh đã xâm phạm vào lãnh địa của ông ta*. o *By interfering in this matter you are poaching on my preserve*: *Với việc can thiệp vào vấn đề này, anh đang giẫm chân vào lĩnh vực riêng của tôi*, tức là giải quyết cái gì thuộc trách nhiệm của tôi. (b) [Tn] lấy (nhân viên, ý kiến) của ai, cái gì, đặc biệt bằng cách lén lút; **đánh cắp; mua chuộc**: *A rival firm poached our best computer programmers*: *Một công ty cạnh tranh đã mua chuộc những người lập trình máy tính điện tử giỏi nhất của chúng tôi*. o *A new political party usually poaches ideas from its rivals*: *Một đảng chính trị mới thường hay đánh cắp ý kiến những đảng đối lập của họ*.

▷ **poacher** *n* người đánh trộm Cf POACH[1]

OB /ˌpiː əʊ'biː/ *abbr* Post Office Box (number). Hòm thư Bưu điện (số): *POB 63*: *Hòm thư bưu điện 63*.

pock /pɒk/ *n* (a) bất kỳ một chỗ phồng nào trên da do một số bệnh nhất định, đặc biệt là đậu mùa gây ra; **mụn đậu mùa**. (b) (cũng **pock-mark**) dấu vết lõm để lại trên da do mụn đậu mùa; **vết rỗ**.

▷ **pocked** *adj* ~ (**with sth**) có lỗ hoặc lõm xuống trên bề mặt, **lỗ chỗ**: *The moon's surface is pocked with small craters*: *Bề mặt của mặt trăng lỗ chỗ những miệng núi lửa nhỏ.*

□ **pock-marked** *adj* có những vết để lại sau (nhất là) khi bị bệnh đậu mùa; **bị rỗ**: *The man's face was badly pock.marked*: *mặt của người đàn ông bị rỗ nặng.*

pocket /'pɒkit/ *n* **1** (**a**) một túi nhỏ may vào trong hoặc lên trên áo quần và tạo thành một bộ phận của nó, dùng để bỏ đồ đạc vào trong; **túi áo, quần**: *a coat, jacket, trouser, etc pocket*: *túi áo khoác, vét tông, quần, vv* o *stand with one's hands in one's pockets*: *đứng thọc hai tay vào túi.* o [attrib] *a pocket dictionary, edition, guide, ect*: *từ điển, loại sách xuất bản, sách hướng dẫn, v.v bỏ túi,* tức là vừa đủ nhỏ để cho vừa vào túi. (**b**) túi đựng tựa như thế, thí dụ ở phía bên trong cửa xe hơi, va li, cặp bìa cứng vv; nắp túi[1] (1) *You will find information about safety procedures in the pocket in front of you*: *Các bạn sẽ tìm đọc những hướng dẫn về những biện pháp an toàn ở trong túi trước mặt các bạn,* thí dụ ở trên máy bay. **2** (usu *sing*) số tiền mà ta có để chi tiêu; khả năng về tài chánh; **túi tiền**: *luxury far beyond my pocket*: *sự xa hoa vượt quá túi tiền của tôi* o *easy/hard on the pocket*: *dễ/khó đối với khả năng tài chính,* tức là dễ/khó mà cung cấp được o *The resort provides accommodation to suit every pocket*: *Nơi nghỉ mát cung cấp tiện nghỉ hợp với mọi túi tiền.* o *The expedition was a drain on her pocket*: *Cuộc thám hiểm đã dốc nhẵn túi của cô ta.* **3** một nhóm hoặc khu vực nhỏ biệt lập; **nhóm cô lập**: *Pockets of opposition/resistance to the new regime still remained*: *vẫn còn những nhóm biệt lập phản đối/chống cự lại chế độ mới.* o *pockets of unemployment in an otherwise prosperous region*: *những khu thất nghiệp nằm trong một vùng phồn vinh khác hẳn.* **4** hốc nhỏ ở trong đất hoặc đá, có chứa vàng hoặc quặng; **túi**: *pockets of coal*: *túi than.* **5** = AIR POCKET (AIR[1]). **6** *(thể)* một túi trong sáu túi lưới nhỏ treo quanh bàn bi-a để viên bi-a bị đánh rơi vào; **túi lưới.** **7** (idm) **be, etc in sb's pocket**: rất gần gũi hoặc thân tình với ai: *They live in each other's pockets*: *Họ sống rất thân thiết với nhau.* *have sb in one's pocket*: có ảnh hưởng hoặc quyền thế đối với ai. **in/out of pocket** thu được/mất tiền do cái gì: *Even after paying all the expenses, we'll still be £100 in pocket*: *Cả sau khi trả mọi chi phí rồi chúng tôi vẫn được lãi 100 pao.* o *His mistake left us all out of pocket*: *Sai lầm của cậu ấy đã làm tất cả chúng tôi mất tiền toi.* o [attrib] *out-of-pocket expenses,*: *tiền tiêu ngoài.* **line one's/sb's pocket** ⇨ LINE[3]. **money burn a hole in sb's pocket** ⇨ MONEY. **pick sb's pocket** ⇨ PICK[3]. **put one's hand in one's pocket** ⇨ HAND[1]. **put one's pride in one's pocket** ⇨ PRIDE.

▷ **pocket** *v* [Tn] **1** bỏ (cái gì) vào túi của mình: *He pocketed the tickets*: *Anh ta bỏ vé vào túi.* o *She quickly pocketed the note without reading it*: *Cô ta đút nhanh mảnh giấy vào túi mà không đọc.* **2** giữ hoặc lấy (cái gì) cho bản thân mình (nhất là không lương thiện); **đút túi**: *She pays £2 for them, sells them for £4 and pocket the difference*: *Bà ta mua chúng với giá 2 pao bán lại 4 pao và đút túi chỗ chênh lệch.* o *He was given £20 for expenses, but pocket most of it*: *Cậu ta được cho 20 pao để chi tiêu, nhưng đã thủ túi phần lớn.* **3** (thí dụ trong bi-a) thọc (quả bi) vào túi lưới. **4** (idm) **pocket one's 'pride** giấu hoặc nén những cảm xúc giận dữ hoặc hổ thẹn của mình; **nén giận**.

pock.et.ful /-fʊl/ *n* số lượng đựng trong túi; **túi**: *a pocketful of coins*: *một túi tiền.*

□ **pocket-book** *n* **1** sổ tay nhỏ. **2** (**a**) = WALLET. (**b**) *(US)* ví tiền hoặc túi xách tay nhỏ.

pocket-knife *n* (*pl* **knives**) = PENKNIFE (PEN[1]).

pocket-money *n* [U] *(Brit)* (**a**) số tiền nhỏ cho trẻ con, nhất là hằng tuần; **tiền ăn quà.** (**b**) tiền dùng cho những chi tiêu nhỏ; **tiền tiêu vặt**: *We've paid for our travel and accommodation, so we only need to take some pocket.money with us*: *Chúng tôi đã trả tiền tàu xe và chỗ ăn chỗ ở rồi, nên chỉ cần mang theo một ít tiền tiêu vặt nữa thôi.*

pod /pɒd/ *n* **1** vỏ hạt dài của nhiều loại cây khác nhau, nhất là đậu quả và đậu hạt; **vỏ hạt.** **2** (idm) **like as peas in a pod** ⇨ LIKE[1].

podgy /'pɒdʒi/ *adj* **(ier.iest)** *(infml usu derog)* (về người hoặc những bộ phận của thân thể) thấp và béo; *podgy fingers*: *những ngón tay béo mập.* ⇨ Cách dùng xem FAT[1]. ▷ **pod.gi.ness** *n* [U].

po.di.atry /pə'daiətri/ *n* [U] *(US)* = CHIROPODY. ▷ **po.di.atrist** /-trist/ *n* *(US)* = CHIROPODIST.

po.dium /'pəodiəm/ *n* bục nhỏ cho người chỉ huy dàn nhạc, giảng viên đứng; **bục.**

poem /'pəoim/ *n* một đoạn sáng tác bằng thơ, nhất là để biểu đạt những tình cảm sâu xa hoặc tư tưởng cao thượng bằng một ngôn ngữ đẹp đẽ, viết với ý định để truyền thông những gì đã trải qua; **bài thơ**: *write/compose poems*: *làm/sáng tác bài thơ.*

poet /'pəoit/ *n* người làm thơ; **nhà thơ.**

▷ **po.et.ess** /-es/ *n* nữ thi sĩ.

□ **Poet 'Laureate** (cũng **Laureate**) thi sĩ được chính thức cử vào Hoàng gia Anh để làm thơ vào dịp có nghi lễ nhà nước.

po.etic /pəo'etik/ *adj* **1** (approv) giống như hoặc gợi lên chất thơ, nhất là có cái vẻ phong nhã và thú vị về mặt thẩm mỹ; **nên thơ.**: *a poetic rendering of the piano sonata*: *cách diễn tấu nên thơ bản xônat soạn cho đàn piano.* **2** [attrib] = POETICAL 1: *his entire poetic output*: *toàn bộ tác phẩm thơ ca của ông ta.*

▷ **po.et.ical** /-kl/ *adj* **1** [attrib] về hoặc có tính chất thơ ca; **thơ ca**: *the poetical works of Keats*: *những tác phẩm thơ ca của Keats.* **2** [attrib] = POETIC 1.

po.et.ic.ally /-kh/ *adv*

□ **po.etic 'justice** sự trừng phạt hoặc sự khen thưởng xứng đáng.

po,etic'licence sự tự do thay đổi những quy tắc thông thường trong ngôn ngữ khi làm thơ (thí dụ đảo các từ, thay đổi nghĩa vv); **sự phóng túng về niêm luật**: *(ironic) his garden shed which, with a certain amount of poetic licence, he calls his summer house*: *(mỉa mai) cái lều trong vườn của anh ta mà anh ta gọi là, với một chút phóng túng lãng mạn, ngôi nhà nghỉ mát mùa hè của anh.*

po.etry /'pəoitri/ *n* [U] **1** thơ nói chung; **thi ca** *epic, lyric, dramatic, pastoral, symbolist, etc poetry*: *sử thi, thơ trữ tình, kịch thơ, thơ đồng quê, thơ tượng trưng vv.* o *Dryden's poetry*: *thi ca của Dryden* o [attrib] *a poetry book*: *tập thơ.* o *a poetry reading*: *buổi đọc thơ.* Cf PROSE, VERSE. **2** (approv) tính chất thú vị về thẩm mỹ: *a ballet dancer with poetry in every movement*: *người múa ba lê đầy chất thơ trong từng động tác* o *the poetry of motion*: *chất thẩm mỹ của chuyển động,* thí dụ trong ba lê hoặc một số môn điền kinh.

po.faced /'pəo feist/ *adj (Brit infml derog)* với một vẻ mặt quá trịnh trọng hoặc chê bai.

poge /'pəogəo/ *n* (*pl* ~**s**) (cũng **'pogo stick**) gậy có những thanh ngang để đứng ở trên và lò xo ở đầu dưới để nhảy cà tưng vui chơi.

pog.rom /'pɒgrəm: *US* pə'grom/ *n* cuộc hành hình hoặc giết người có tổ

chức của một nhóm hoặc lớp người đặc biệt, nhất là do vì chủng tộc hoặc tôn giáo, **cuộc thảm sát.**

poign.ant /'pɔinjənt/ *adj* ảnh hưởng sâu sắc đến cảm xúc của mình, làm cho mình buồn rầu, vô cùng thương xót vv; **buốt nhói**: *poignant sorrow, regret, memaries*: *nỗi đau khổ, mối ân hận những kỷ niệm sâu sắc* o *a poignant moment*: *một phút đau lòng.*

▷ **poign.ancy** /-jənsi/ *n* [U] trạng thái hoặc tính chất thương tâm.

poign.antly /jəntiʌ/ *adv*

poin.set.tia /pɔin'setiə/ *n* loại cây nhiệt đới có lá đỏ to làm thành những cụm tựa như hoa; thường trồng trong chậu, ở trong nhà.

point[1] /pɔint/ *n* 1 [C] (thường trong từ ghép) đầu nhọn hoặc tù của cái gì; đầu; **mũi**: *the point of a pin, knife, pencil, etc*: *mũi ghim, mũi dao, mũi bút chì, vv* o *The stake had been sharpened to a vicious-looking point*: *Cái cọc đã bị vót thành một mũi nhọn ghê người.* o *the point of the jaw*: *đầu của quai hàm*, thí dụ làm mục tiêu cho những cú đấm trong môn quyền Anh. **2** [C] (thường viết hoa làm thành một phần của tên gọi) mảnh đất hẹp nhô ra ngoài biển; mũi hoặc mũi đất: *The ship rounded the point*: *chiếc tàu vòng qua mũi* o *Pagoda Point*: *Mũi Pagoda* **3** [C] (hình) vật có một vị trí nhưng không có kích thước, thí dụ nơi hai đường cắt nhau; **điểm**: *AB and CD intersect at (the point) P : AB và CD giao nhau ở (điểm) P.* **4** [C] (a) một dấu chấm dùng khi viết hoặc in, thí dụ dấu chấm câu, dấu thập phân, vv: *Two point six (2.6) means the same as* $2\frac{6}{10}$: *Hai chấm sáu (2.6) cũng có nghĩa như* $2\frac{6}{10}$. o *The first two figures after the decimal point indicate tenths and hundredths respectivety*: *hai số đầu sau dấu thập phân lần lượt chỉ số phần mười và số phần trăm.* (b) chấm hoặc dấu rất nhỏ của ánh sáng hoặc màu sắc; **chấm**: *stars seen as points of light in a dark sky*: *những ngôi sao trông giống như những chấm sáng trên bầu trời tối.* **5** [C] (thường trong từ ghép) nơi hoặc vị trí đặc biệt: *Guards had been posted at several points around the perimeter*: *Lính bảo vệ đã được chốt ở một số vị trí xung quanh vòng ngoài* o *an assembly, rallying, meeting, etc point*: *nơi họp, tập họp, mít ting, vv* o *a steamer service calling at Port Said, Aden and all points east*: *dịch vụ tàu hơi nước ghé lại ở Port Said, Aden và các nơi khác về phía đông*, tức là các cảng khác xa hơn nữa về phía đông. **6** [C] thời gian hoặc lúc đặc biệt: *At one point I thought she was going to refuse, but in the end she agreed*: *Có lúc tôi đã tưởng cô ta sắp từ chối, nhưng rồi cuối cùng cô đã đồng ý.* o *The film started to get very violent, at which point I left*: *Bộ phim đã bắt đầu đến đoạn rất hung bạo, đúng lúc đó tôi bỏ ra ngoài.* o *at the point of death*: *lúc hấp hối* tức là sẽ chết vào bất cứ lúc nào. **7** [C] (thường trong từ ghép) giai đoạn hoặc mức độ tiến bộ, tăng lên, nhiệt độ, vv: *reach danger point*: *đạt tới mức độ nguy hiểm.* o *boilling/freezing/melting point*: *điểm sôi/ đóng băng/ tan.* **8** [C] một trong 32 chấm trên vòng tròn của la bàn: *the cardinal points*: *bốn phương trời*, tức là bốn phương chủ yếu Bắc, Đông, Nam và Tây o *(fig) Search-parties had been sent out to all points of the compass*: *những đội tìm kiếm đã được tung đi khắp bốn phương*, tức là khắp mọi hướng. **9** [C] đơn vị đo lường, giá trị, ghi điểm, vv: *a point on a scale*: *một vạch trên cân.* o *The pound fell several points on the Stock Market today*: *Đồng pao trên thi trường chứng khoán hôm nay tụt xuống mấy giá.* o *We need one more point to win the game*: *Chúng tôi cần ghi thêm một điểm nữa mới thắng cuộc.* o [attrib] *a points system*: *hệ thống điểm.* **10** [C] ý kiến cá nhân về cái gì đã nói, thực hiện hoặc hoạch định; mục hoặc chi tiết duy nhất: *the main points of a story, a discussion, an argument etc*: *những ý chính trong câu chuyện, cuộc thảo luận cuộc tranh luận, vv* o *points of difference, similarity, agreement, disagreement, etc*: *những ý khác nhau, tương đồng, tán đồng, bất đồng vv* o *One point in favour of her plan is its cheapness*: *Một chi tiết ủng hộ kế hoạch của cô ta là giá rẻ của nó.* o *explain a theory point by point*: *giải thích lý thuyết từng mục một*, tức là giải thích từng ý kiến riêng trong đó, theo thứ tự. **11** [C] (a) điều được nói lên như một phần của cuộc tranh luận: *Various committe members made interesting points*: *Các ủy viên của ủy ban đã nêu nhiều vấn đề thú vị.* (b) lý lẽ có tác động: *'But she might not agree' 'You've got a point there/That's a point'*: *'Nhưng cô ta có thể không đồng ý' 'Cậu nói đúng đấy/ Đó chính là vấn đề* (tức là mình đã không nghĩ đến chuyện đó), **12** [C] nét hoặc đặc trưng rõ rệt: *sb's good, strong, bad, weak, etc points*: *những điểm tốt, mạnh, xấu, yếu, vv nổi bật* o *I'm afraid tidiness is not his strong point*: *Tôi e rằng sự ngăn nắp không phải là điểm mạnh nổi bật của anh ta*, tức là anh ta không ngăn nắp. **13 the point** [sing] vấn đề đang được tranh cãi; việc chủ yếu. *Let's stop discussing trivial details and come/get to the point*: *Hãy ngừng thảo luận những chi tiết không quan trọng và đi vào việc chủ yếu (của vấn đề)* o *The speaker kept wandering off away from the point*: *Người nói chuyện vẫn đi miên man lạc ra ngoài vấn đề.* o *The point (at issue) is this ...*: *Điểm chủ yếu của vấn đề là (điểm) này...* **14** [U, sing] ý nghĩa thiết yếu, nét chủ yếu của một câu chuyện, câu đùa, nhận xét, v.v.); lý do, mục đích; giá trị: *get, see, miss, understand the point of sth*: *nắm được, thấy, bỏ qua, hiểu được giá trị của cái gì* o *a story, remark, etc with a/some/no/little point (to it)*: *một truyện ngắn, nhận xét, vv có một vài/ không có/ ít ý nghĩa* o *There's not much point in complaining; they never take any notice*: *kêu ca cũng chẳng có ý nghĩa gì nhiều, họ không bao giờ lưu ý cả.* **15** [U] *(fml)* tính hiệu quả; sự cấp bách: *speech, words, remarks, etc that have/lack point*: *bài diễn văn, lời nói, nhận xét v.v thiếu tính hiệu quả.* **16** [C] (thường trong từ ghép) ổ cắm điện để cắm phít vào: *a lighting, powver, cooker point*: *ổ cắm phít đèn/ điện/ bếp* o *a 13 amp point*: *ổ cắm 13 ampe.* **17 points** [pl] (trong balê) đầu ngón chân: *dancing on points*: *múa trên đầu ngón chân.* **18 points** [pl] *(Brit)* (US **switch**) hệ thống những thanh đường tàu hỏa có thể xê dịch được ở chỗ có thể thay đổi để cho tàu sử dụng được một trong hai đường; **ghi tàu**: *change/switch the points*: *bẻ/ ghi tàu* o [attrib] *a points lever, mechanism, etc*: *cần, cơ cấu vv của ghi.* **19** [sing, U] (trong crikê) người bắt bóng đứng gần người đánh, ở bên ngoài khu vực sân. **20** [U] (làm từ ghép sau con số) đơn vị đo cỡ chữ in; **poang**: *6 point is small and 18 point is large*: *cỡ 6 poang thì nhỏ mà 18 poang thì lớn.* **21** (idm) **at the point of a sword, gun, etc**: *đe dọa giết chết hoặc làm bị thương ai bằng gươm, súng, vv* **dí gươm/súng** *captured at the poind of a sword*: *bị người ta dí gươm bắt được.* **beside the point**: không thích hợp **carry/gain one's point** thuyết phục người ta chấp nhận lý lẽ của mình ⇨ CASE[1] **the finer points** ⇨ FINE[2]. **give sb points (at sth)** tạo cho ai thuận lợi mà vẫn thắng; **chấp**: *He can give me points at golf*: *Nó có thể chấp tôi khi chơi golf*, tức là nó chơi giỏi hơn tôi. **have one's points** có một số phẩm chất tốt: *I suppose wine has its points, but I prefer beer*: *Tôi cho là vang cũng ngon nhưng mà tôi thích bia hơn.* **if/when it comes to the point** nếu hoặc khi thời cơ hành động hoặc

quyết định đến; **khi đã đến lúc quyết định**: *If it came to the point, would you sacrifice your job for your principles*: *Nếu đến lúc phải quyết định, liệu anh có hy sinh công việc của anh cho những nguyên tắc của mình không?* **in point of fact** trên thực tế; thật sự: *He said he would pay, but in point of fact he has no money*: *Nó nói nó sẽ trả nhưng trên thực tế có chẳng có xu nào.* **labour the point** ⇨ LABOUR[2]. **make one's point** giải thích đầy đủ điều mình đề xuất: *all right, you've made your point; now keep quiet and let the others say what they think*: *Được rồi, anh đã giải thích đầy đủ những điều anh nêu lên, bây giờ anh hãy yên lặng để cho những người khác nói lên những suy nghĩ của họ.* **make a point of doing sth** thực hiện điều gì vì mình cho là quan trọng hoặc cần thiết: *I always make a point of checking that all the windows are shut before I go out*: *Tôi luôn luôn chú ý kiểm tra xem tất cả các cửa sổ đã đóng chưa trước khi đi ra.* **a moot point/ question** MOOT. **not to put too fine a point on it** ⇨ FINE[2]. **on the point of doing sth** vừa vặn sắp làm cái gì: *I was on the point of going to bed when you rang*: *Vừa lúc mình sắp đi ngủ thì cậu gọi điện đến.* **on points** (về sự thắng cuộc trong quyền anh bằng số điểm ghi được chứ không phải bằng hạ đo ván đối phương của mình; **thắng điểm**. **a point of departure** (a) nơi hoặc thời gian cuộc hành trình bắt đầu; **điểm/thời gian khởi hành** (b) *(fig)* điểm mở đầu cho cuộc thảo luận hoặc một việc làm khó khăn **điểm xuất phát, đột phá**: *Let's take 'Das Kapital'as a point of departure for our survey of marxism*: *Chúng ta hãy lấy quyển "Tư bản luận", làm điểm đột phá cho việc nghiên cứu. của chúng ta về chủ nghĩa Mác.* **a point of honour /conscience** điều có tầm quan trọng lớn đối với danh dự hoặc lương tâm của mình, **vấn đề danh dự**: *I always pay my debts punctually; it's a point of honour with me*: *Tôi luôn luôn trả nợ đúng hẹn: đó là vấn đề danh dự đối với tôi.* **the point of no return** (a) điểm (trong một chuyến đi, bay v.v. xa) mà từ đó nguồn nhiên liệu v.v. không đủ để trở lại nơi xuất phát cho nên cứ phải tiếp tục cuộc hành trình để mà tồn tại. (b) *(fig)* điểm mà ở đó mình buộc phải có một hành động hoặc một quyết định không thể đảo ngược được; **bị dồn vào thế chân tường**. **a point of order** (trong cuộc thảo luận chính thức, thí dụ cuộc tranh luận) vấn đề đúng thủ tục theo luật lệ: *On a point of order, Mr Chairman, can associate members vote on this mater?*: *Theo thủ tục, thưa ông chủ tịch, những hội viên chính thức có thể bỏ phiếu về vấn đề này được không?* **a/one's point of view** thái độ, ý kiến, **quan điểm**: *This is unacceptable from my point of view*: *theo quan điểm của tôi, điều đó không thể chấp nhận được.* o *What's your point of view on nuclear power?*: *Ý kiến của anh thế nào về năng lượng hạt nhân?* **possession is nine points of the law** ⇨ POSSESSION, **prove one's/ the case/ point** ⇨ PROVE. **score a point/ points** ⇨ SCORE[2]. **a sore point** ⇨ SORE. **stretch a point** ⇨ STRETCH. **one's/sb's strong point/suit** ⇨ STRONG. **take sb's point** hiểu và chấp nhận lý lẽ của ai. **to the point** (theo cách) thích hợp và thỏa đáng; **vào đúng vấn đề**: *remarks that were very much to the point*: *những nhận xét rất xác đáng* o *His speech was short and to the point*: *Diễn văn của ông ta ngắn và xác đáng.* **to the point of sth** đến ở mức độ có thể miêu tả như cái gì; **đến mức**: *His maner was abrupt to the point of rudeness*: *Cử chỉ của anh ta cộc lốc đến mức thô bạo.* **up to a (certain) point** đến mức độ nào đó; ở mức độ nào đó: *I agree with you up to a (certain) point*: *Ở mức độ nào đó, tôi đồng ý với anh.*

□ **point.duty** *n* [U] *(Brit)* việc điều khiển giao thông do một người cảnh sát đứng theo thường lệ ở giữa đường trông coi; **nhiệm vụ điều khiển giao thông**.

pointsman *n* (*pl*-men) *(Brit)* (*US* **switchman**) người chịu trách nhiệm về ghi tàu; **người bẻ ghi**.

point-to-point *n (Brit)* cuộc đua ngựa việt dã từ điểm này đến điểm khác.

point[2] /pɔint/ *v* 1 (a) [I, Ipr] ~ **(at/to sb/sth)** hướng sự chú ý của người ta vào ai/cái gì bằng cách đưa ngón tay của mình chỉ về phía người đó/ cái đó, hoặc bằng cách dùng một dấu hiệu hoặc vật chỉ tương tự; chỉ vị trí hoặc hướng của ai/cái gì; **chỉ**: *It's rude to point*: *Chỉ tay vào ai thì thật là khiếm nhã.* o *That's the man who did it, she said, pointing at me*: *Chính người này đã làm điều ấy - cô ta nói, chỉ về phía tôi.* o *He pointed to a tower on the distant horizon*: *Anh ta chỉ vào một ngọn tháp ở chân trời xa xa.* o *A compass needle points (to the) north*: *Mũi kim của la bàn chỉ về (hướng) bắc.* o *The clock hands pointed to twelve*: *Hai kim của đồng hồ chỉ đúng mười hai,* tức là trưa hoặc nửa đêm. (b) [Ipr] ~ **to sth** *(fig)* gợi ý (khả năng đúng của cái gì; chỉ rõ cái gì: *I can't point to any one particular reason for it*: *Tôi không thể đưa ra bất cứ một lý do đặc biệt nào cho việc đó.* o *All the evidence points to his guilt*: *Tất cả các chứng cứ đã vạch rõ tội phạm của hắn.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (at/towards sb/sth)** nhằm hoặc hướng cái gì; **chĩa vào**: *point one's finger (at/sb/sth)*: *chỉ ngón tay của mình (vào ai/cái gì)* o *point a gun at sb*: *chĩa súng vào ai* o *point a telescope at/towards the moon*: *hướng kính viễn vọng về phía mặt trăng.* 3 [Ipr,Ip] nhìn về hoặc bị quay về một hướng đặc biệt: *A hedgehog's spines point backwards*: *lông con nhím chĩa ra phía sau.* 4 [Tn] đem lại sức mạnh cho (cái gì); làm cho đáng lưu ý hơn: *a story that points a moral*: *một câu chuyện củng cố lời răn dạy.* 5 [Tn] lấp đầy những khoảng giữa các viên gạch của (cái gì) bằng vữa hoặc xi măng; **trát mạch**: *point a wall, chimney, etc*: *trát mạch tường, ống khói, v.v....* 6 [I] (về chó săn) đứng ở tư thế thân không nhúc nhích, đầu hướng về phía chim bị săn; 7 (idm) **point the 'finger (at sb)** *(infml)* buộc tội ai công khai; **chỉ tay vào mặt. point the 'way (to/towards sth)** chỉ ra khả năng phát triển trong tương lai: *Large electronics companies developed television, but Baird pointed the way with his experiments*: *Những công ty điện tử lớn đã phát triển vô tuyến truyền hình, nhưng Baird, bằng thử nghiệm của mình đã vạch ra con đường phát triển.* o *Tax reforms which point the way to a more prosperous future*: *Những cải cách về thuế mở ra triển vọng của một tương lai phồn vinh hơn.* 8 (phr v) **point sth out (to sb)** hướng sự chú ý về cái gì; **lưu ý**: *point out a mistake*: *vạch ra sai lầm* o *point out to sb the stupidity of his/her behaviour*: *lưu ý ai về sự ngu ngốc trong cách ứng xử của họ* o *I must point out that further delay would be unwise*: *Tôi cần phải lưu ý rằng để chậm hơn nữa là không khôn ngoan tý nào.* **point sth up** nhấn mạnh đến một mặt đặc biệt của cái gì; chỉ ra rất rõ ràng cái gì; **chỉ rõ**: *The recent disagreement points up the differences between the two sides*: *Sự bất đồng gần đây cho thấy rất rõ những mâu thuẫn giữa hai bên.*

▷ **poin.ted** *adj* 1 có mũi, đầu, v.v... nhọn; **nhọn**: *a (sharp-)pointed instrument, tool, etc*: *dụng cụ, nông cụ, v.v... nhọn.* o *a pointed hat*: *mũ nhọn đầu.* 2 *(fig)* chĩa rõ ràng vào một người đặc biệt nào hoặc thái độ của họ: *a pointed remark, rebuke, etc*: *một lời nhận xét, khiển trách, v.v... thẳng thắn.* o *She made some pointed references to his careless work*: *Cô ta nhắc thẳng thừng đến công việc cẩu thả của anh ấy.* 3 *(fig)* (về sự thông minh) sắc sảo. **point.edly**

adv một để cách để nói rõ sự chỉ trích một người cụ thể hoặc gợi lên rõ ràng ý của mình: *She stared pointedly at me*: *Bà ta nhìn tôi chằm chằm vẻ gay gắt.* o *He looked pointedly at the door*: *Ông ta nhìn thẳng về cửa ra vào* thí dụ có ý bảo tôi nên mở, đóng cửa, đi ra, v.v....

point.ing *n* [U] xi măng, vữa, v.v... cho vào kẻ giữa những viên gạch ở tường, v.v...; **vữa trát mạch**

point-blank /ˌpɔint 'blæŋk/ *adj* [attrib] 1 (về đạn) nhắm hoặc bắn, ở tầm rất gần; **bắn thẳng**: *He shot her at point-blank range*: *Hắn bắn thẳng (ở cự ly rất gần) vào cô ta.* 2 *(fig)* (về điều gì được nói ra) thẳng, đầy đủ và ngay lập tức, và thường hỏi thô bạo; **thẳng thừng**: *a ˌpoint-blank refusal*: *lời từ chối thẳng thừng.*

▷ **point-blank** *adv* một cách thẳng thừng, trực tiếp: *fire point-blank at sb*: *bắn trực tiếp vào ai* o *I asked him point-blank what he was doing there*: *Tôi hỏi thẳng thừng anh ta là anh ta đang làm gì ở đó.* o *refuse point-blank to do sth*: *từ chối thẳng thừng không làm việc gì.*

pointer /'pɔintə(r)/ *n* 1 mẩu kim loại, nhựa, v.v... mảnh, dài chuyển động để chỉ con số, vị trí v.v... trên mặt số, cân, v.v.... **kim**. 2 thanh hoặc que dùng để chỉ các thứ trên bản đồ, bảng đen, v.v.... 3 ~ (**on sth**) *(infml)* lời khuyên; **lời gợi ý**: *Could you give me a few pointers on how to tackle the job?*: *Cậu có thể mách nước cho mình nên xử trí công việc như thế nào?* 4 ~ (**to sth**) vật cho thấy sự phát triển rất có thể trong tương lai; **triển vọng**: *journalists studying the minister's speech for pointers to the contents of next month's policy statement*: *các nhà báo nghiên cứu bài diễn văn của ông bộ trưởng để thấy trước triển vọng nội dung của bản tuyên bố về chính sách trong tháng sau.* 5 chó săn to có lông ngắn được huấn luyện để đứng yên mũi hướng về phía các chim săn, v.v... mà nó đánh hơi được; **chó săn chỉ điểm**.

point.til.lism /'pɔintilizəm, cũng 'pwænti:izəm/ *n* [U] kỹ thuật vẽ tranh phát triển ở Pháp vào cuối thế kỷ thứ 19 trong đó bức tranh được vẽ bằng những chấm li ti màu sắc khác nhau mà mắt thường thấy như là một sự pha trộn màu.

▷ **point.til.list** /-list/ *n* người vẽ theo kỹ thuật đó.

point.less /'pɔintlis/ *adj* ít hoặc không có nghĩa, mục đích hoặc ý định; **lạc lõng**: *make a pointless remark*: *đưa ra một nhận xét lạc lõng* o *It is pointless to have a car if you cannot drive it!*: *Có xe hơi mà lại không biết lái thì thật là vô dụng.* ▷ **point.lessly** *adv*. **point.less.ness** *n* [U]: *the pointlessness of his existence*: *cuộc sống vô nghĩa của hắn.*

poise /pɔiz/ *v* [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] bị hoặc giữ (cái gì) thăng bằng hoặc treo lơ lửng: *The eagle poised in mid-air ready to swoop on its prey*: *Con đại bàng lơ lửng trên không trung chực sẵn để nhào xuống con mồi.* o *He poised the javelin in his hand before throwing it*: *Anh ấy cầm chiếc lao cân bằng trong tay trước khi phóng đi.*

▷ **poise** *n* [U] 1 (sự điều khiển) duyên dáng và cân đối về tư thế hoặc cử động của thân thể: *poise of the body, head, etc*: *tư thế duyên dáng của thân thể, đầu, v.v..* o *moving with the assured poise of a ballet dancer*: *chuyển động với tư thế tự tin của người múa ba lê.* 2 sự tự tin và tự chủ đàng hoàng bình tĩnh: *a woman of great poise*: *một người đàn bà rất mực đĩnh đạc.*

poised *adj* 1 [pred] ~ (**in, on, above, etc sth**) ở trạng thái thăng bằng; **yên tĩnh**: *poised on tiptoe, in mid-air, etc*: *thăng bằng trên đầu ngón chân, lơ lửng trên không trung, v.v..* o *sth poised on the edge of a table,*: *cái gì để lấp lửng ở rìa bàn,* tức là có thể rơi xuống nếu đụng nhẹ tay vào. 2 [pred] ~ (**in/ on/ above/ for sth**); ~ (**to do sth**) (về người, động vật, v.v...) ở trạng thái căng thẳng về thể chất, sẵn sàng hành động; **ở tư thế sẵn sàng**: *poise on the edge of the swimming-pool,*: *ở tư thế sẵn sàng trên bờ bể bơi,* tức là sẵn sàng nhảy xuống o *(fig) The Allies were poised for their invasion of Europe*: *Quân Đồng minh đã ở tư thế sẵn sàng tràn vào chiếm châu Âu.* o *Combined Breweries are poised to take over the British Beer Company*: *Liên hợp các Nhà máy bia sẵn sàng,* (tức là sắp sửa để) *tiếp quản Công ty Bia của Anh.* 3 *(fig)* tự chủ một cách bình tĩnh; rất đĩnh đạc; **điềm đạm**: *a poised young lady*: *một người đàn bà trẻ tuổi đĩnh đạc* o *a poised manner*: *một thái độ điềm đạm.*

poison /'pɔizn/ *n* [C, U] 1 chất gây chết hoặc tai hại nếu sinh vật (động vật và cây cối) hấp thụ phải; **chất độc**: *rat poison*: *thuốc diệt chuột.* o *poison for killing weeds*: *chất độc diệt cỏ* o *commit suicide by taking poison*: *tự tử bằng thuốc độc* o [attrib] *poison gas*: *hơi độc,* tức là được dùng đặc biệt để giết người trong chiến tranh. 2 *(infml derog)* thức ăn cực kỳ khó chịu: *I'm not eating that poison!*: *Mình không ăn cái đồ chết tiệt đó!*

▷ **poison** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** 1 (a) bỏ thuốc độc cho (sinh vật); giết chết hoặc làm tổn hại ai/ cái gì bằng thuốc độc; **đánh thuốc độc**: *His wife poisoned him with arsenic*: *Vợ anh ta đã đầu độc anh bằng asen.* o *Are our children being poisoned by lead in the atmosphere?*: *Liệu con em chúng ta có bị chì trong khí quyển đầu độc không?* (b) bỏ thuốc độc vào cái gì: *The chemical companies are poisoning our rivers with effluent*: *Các công ty hóa chất đang thải chất độc xuống các con sông và nhánh sông của chúng ta.* 2 (a) làm thương tổn cái gì về mặt tinh thần; làm đổi bại cái gì: *poison sb's mind with propaganda*: *đầu độc tinh thần của ai bằng tuyên truyền.* (b) làm cho cái gì chịu nhiều đau khổ, đắng cay, v.v...; làm hư hỏng hoặc hủy hoại cái gì: *a quarrel which poisoned our friendship*: *cuộc cãi vã đã làm tổn hại đến tình bạn của chúng ta* o *an experience that poisons sb's life*: *một kinh nghiệm làm cho cuộc đời của ai phải chịu nhiều đau khổ.* 3 (idm) **poison A's mind against B** *(derog)* làm cho A ghét B bằng cách nói với A những điều xấu và thường là không thật về B; **cố ý nói xấu; gièm pha**. **poisoned** *adj* 1 bị sưng tấy do một vết cắt, chỗ xước, v.v... nhiễm trùng: *a poisoned hand*: *bàn tay bị nhiễm độc.* 2 có đắp thuốc độc vào; **tẩm thuốc độc**: *a poisoned arrow*: *mũi tên tẩm thuốc độc.* **poisoner** /'pɔizənə(r)/ *n* kẻ giết người bằng thuốc độc; **kẻ đầu độc**. **pois.on.ing** /'pɔizəniŋ/ *n* [C, U] (hành động hoặc kết quả của) việc đánh hoặc dùng chất độc; **sự nhiễm độc**: *blood poisoning*: *sự nhiễm độc máu,* tức là làm cho máu bị nhiễm độc. o *lead poisoning,*: *nhiễm độc chì,* tức là bị chì làm nhiễm độc.

pois.on.ous /'pɔizənəs/ *adj* 1 (a) sử dụng chất độc làm phương tiện tấn công kẻ địch hoặc con mồi; **có nọc độc**: *poisonous snakes, insects, etc*: *rắn, côn trùng, v.v... có nọc độc.* (b) gây chết hoặc bệnh tật nếu đưa vào trong cơ thể: *poisonous plants, chemicals*: *cây có chất độc, hóa chất độc hại.* 2 *(fig derog)* (a) có hại về mặt đạo đức: *the poisonous doctrine of racial superiority*: *học thuyết độc hại về sự ưu việt của chủng tộc.* (b) đầy hằn thù, hiểm độc: *sb with a poisonous tongue,*: *một người có giọng lưỡi hiểm độc,* tức là người reo rắc các tin đồn có ác ý về người ta.

pois.on.ously *adv*.

□ **poison-'pen letter** bức thư hiểm ác gửi đi một cách có cân nhắc kỹ để đánh đổ hoặc làm nhục người nhận.

poke[1] /pəuk/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr] ~

sb/sth (with sth) đẩy ai/cái gì đột ngột (bằng gậy, ngón tay v.v... của mình); thọc mạnh ai/cái gì); **huých, đẩy**: *poke sb in the ribs,: hích ai vào sườn*, tức là thúc người đó bằng khuỷu tay một cách thân mật o *poke the fire (with a poker),: cời lửa (bằng que cời)*, tức là làm cho nó cháy mạnh hơn. (b) [Tn.pr] ~ **sth in sth** tạo thành (lỗ) trong cái gì bằng cách ấn ngón tay của mình, một dụng cụ nhọn v.v... xuyên qua nó; **chọc thủng**: *Poke two holes in the sack so you can see through it*: *Hãy chọc thủng bao tải hai lỗ và anh có thể thấy bên trong.* (c) [Ipr] ~ **at sth** làm những động tác đẩy nho nhỏ lặp đi lặp lại vào cái gì: *She poked at her meal unenthusiastically*: *Cô ta chọc chọc vào thức ăn của cô một cách không nhiệt tình.* 2 [Tn.pr, Tn.p] đặt hoặc di chuyển cái gì theo một hướng xác định, với một cái đẩy đột ngột; đẩy mạnh: *She poked her finger into the hole*: *Cô ta thọc mạnh ngón tay vào trong lỗ.* o *poke food through the bars of a cage*: *đút thức ăn qua chấn song của chiếc lồng* o *poke one's head out of a window*: *thò đầu của mình ra khỏi cửa sổ* o *Mind you don't poke her eye out with that stick!*: *Mày coi chừng chọc lòi mắt con bé với cái que đó.* o *He poked his head round the door to see if she was in the room*: *Anh ta thò đầu vào cửa nhìn quanh xem cô ta có trong phòng không.* ⇨ Cách dùng xem NUDGE. 3 (idm) **poke 'fun at sb/sth** *(usu derog)* chế giễu ai/cái gì; nhạo báng hoặc đưa ai/cái gì ra làm trò cười: *He enjoys poking fun at others*: *Nó thích chế giễu người khác.* **poke/stick one's nose into sth** ⇨ NOSE[1]. 4 (phr v) **poke about/around** *(infml)* tò mò lục soát; **lục lọi**: *Why are you poking about among my papers?*: *Sao anh lại lục lọi giấy tờ của tôi?* **poke out of/ through sth; poke out/ through/ up** có thể nhìn thấy vì xuyên qua (một lỗ, khe hở, v.v...); nhô ra; **thò ra**: *a pen poking out (of sb's pocket)*: *cây bút thò ra (ngoài túi của ai)* o *I see a finger poking through (a hole in your glove)*: *Tôi thấy ngón tay thò ra (lỗ thủng của găng tay của anh).* o *A few daffodils were already poking up*: *Mấy củ thủy tiên đã nhú lên rồi*, tức là bắt đầu mọc.

▷ **poke** *n* hành động cời; hích bằng khuỷu tay: *give the fire a poke*: *cời lửa* o *give sb a poke in the ribs*: *hích ai vào sườn.*

poke[2] /pəʊk/ *n* (idm) **buy a pig in a poke** ⇨ BUY.

poker[1] /'pəʊkə(r)/ *n* cái que hoặc thanh kim loại khỏe dùng để cời hoặc đập vỡ than trong lò sưởi; **que cời**

□ **'poker-work** *n* [U] (a) nghệ thuật tạo những họa tiết, bức tranh, v.v... trên gỗ, da, v.v... bằng cách dùng dụng cụ rất nóng đốt cháy bề mặt chúng; **cách khắc nung.** (b) các họa tiết như thế.

poker[2] /'pəʊkə(r)/ *n* [U] trò chơi bài có hai người hoặc nhiều hơn trong đó những người chơi đánh cuộc về giá trị của những quân bài họ đang giữ; **bài xì**

□ **'poker-face** *n (infml)* mặt không tỏ dấu hiệu gì về điều đang suy nghĩ hoặc cảm xúc; **mặt lạnh như tiền.** **'poker-faced** *adj.*

poky /'pəʊki/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml derog)* (về một địa điểm, nhà, căn hộ, v.v...) nhỏ; hạn chế về không gian; **chật chội**: *a poky little room*: *một gian phòng nhỏ chật chội.* ▷ **po.ki.ness** *n* [U].

po.lar /'pəʊlə(r)/ *adj* [attrib] 1 về hoặc gần Bắc cực hoặc Nam cực; **địa cực**: *polar ice*: *băng ở địa cực* o *the polar regions*: *những vùng địa cực.* 2 về (một trong) những cực của nam châm: *polar attraction*: *sức hút của cực nam châm.* 3 *(fml)* (về những điều trái ngược) hoàn toàn, cực kỳ.

▷ **po.lar.ity** /pə'lærəti/ *n* 1 [U, C] (trong thanh nam châm điện) sự có mặt hoặc vị trí của cực âm và cực dương; **chiều phân cực**: *the polarity of a magnet*: *chiều phân cực của thanh nam châm* o *reversed polarity/polarities*: *chiều phân cực đảo ngược.* 2 [U] ~ **(between A and B)** *(fig)* sự khác nhau hoặc cách biệt (giữa người hoặc vật) về hoàn cảnh, quan điểm, v.v...; **sự phân biệt**: *the growing polarity between the left and right wings of the party*: *sự phân biệt ngày càng tăng giữa cánh tả và cánh hữu của đảng.*

□ **'polar bear** loài gấu trắng sống ở vùng bắc cực; **gấu trắng.**

po.lar.ize, -ise /'pəʊləraiz/ *v* 1 [Tn] *(lý)* gây cho (sóng ánh sáng v.v...) dao động theo một hướng hoặc mặt phẳng đơn. 2 [Tn] tạo cho một thanh nam châm có sự phân cực; **phân cực.** 3 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth/sb) (into sth)** (làm cho người, quan điểm, v.v...) hình thành hai nhóm xung đột hoặc hoàn toàn đối lập với nhau: *Public opinion has polarized on this issue*: *Dư luận quần chúng đã phân làm hai nhóm đối lập nhau về vấn đề này.* o *an issue which has polarized public opinion*: *một vấn đề đã phân dư luận thành hai phe đối lập nhau.*

▷ **po.lar.iza.tion, -isation** /ˌpəʊlərai'zeiʃn; *US* -ri'z-/ *n* [C, U] hành động phân biệt; trạng thái bị phân cực; **sự phân cực.**

Po.lar.oid /'pəʊlərɔid/ *n (propr)* 1 [U] màng trong mỏng đặt lên mắt kính râm, kính xe ôtô, v.v... để làm dịu bớt sự sáng chói của ánh sáng mặt trời. 2 **Polaroids** [pl] kính râm được xử lý bằng màng phân cực.

□ **Polaroid 'camera** máy ảnh có thể cho ra ảnh trong vòng vài giây sau khi hình được chụp; **máy ảnh chụp lấy ảnh ngay.**

Pole /pəʊl/ *n* người sinh ra hoặc cư dân ở Ba lan.

pole[1] /pəʊl/ *n* 1 một trong hai đầu ở ngay đỉnh hoặc đáy của trái đất và là hai đầu ngược nhau trên trục quay của nó; **cực**: *the North/ South Pole*: *Bắc/Nam Cực.* 2 *(lý)* một trong hai đầu của nam châm hoặc cực của ắc quy: *the negative/positive pole*: *cực âm/dương.* 3 *(fig)* một trong hai thái cực đối lập, xung đột hoặc mâu thuẫn: *Our points of view are at opposite poles*: *Quan điểm của chúng tôi như mặt trăng mặt trời.* 4 (idm) **be 'poles apart** cách biệt nhau nhiều; không có điểm gì chung: *The employers and the trade union leaders are still poles apart,: Giới chủ và những người lãnh đạo công đoàn vẫn chưa có tiếng nói chung*, tức là còn lâu mới đạt được một hiệp định hoặc một sự thỏa hiệp.

□ **'pole-star** *n* Sao Bắc cực, gần như ở ngay đúng trên đầu Bắc bán cầu; **sao bắc đẩu.**

pole[2] /pəʊl/ *n* 1 thanh gỗ hoặc kim loại tròn nhỏ dài đặc biệt dùng làm cột chống cho cái gì hoặc để đẩy thuyền, v.v.; **sào; cọc**: *a tent, flag, telegraph, etc pole*: *cọc lều, cột cờ, cột điện thoại, v.v.* o *a punt, barge, ski, etc pole*: *sào đẩy thuyền, chống nhà, gậy trượt tuyết, v.v..* 2 = PERCH[1] 3. 3 (idm) **up the 'pole** (infml esp Brit) (a) gặp khó khăn; **lâm vào thế bí** (b) sai, sai lầm. (c) mất trí; kỳ cục.

▷ **pole** *v* [Tn.pr, Tn.p] dùng sào đẩy dọc (thuyền, v.v...): *pole a punt up the river*: *dùng sào chống thuyền đi ngược sông.*

□ **'pole-vault** *n (thể)* cú nhảy qua một thanh ngang đặt trên cao bằng cách dùng một chiếc sào dài nắm trong hai tay; **môn nhảy sào.** —*v* [I] thực hiện cú nhảy như thế; **nhảy sào.** **'pole-vaulter** *n.* **'pole-vaulting** *n* [U].

pole-axe /'pəʊl æks/ *n* 1 (trước đây) rìu trong chiến tranh, có cán dài; **rìu chiến.** 2 rìu có cán dài như là một công cụ được người hàng thịt dùng nhất là trước đây, để giết gia súc bằng cách bổ vào đầu chúng; **rìu giết thịt.**

▷ **pole-axe** *v* [Tn] **1** đánh (ai/cái gì) đổ gục xuống bằng rìu giết thịt: *(fig) The punch caught him on the jaw, and he sank down pole-axed*: *Cú đấm cắm vào cằm anh ta và anh đã ngã rũ xuống*, tức là hoàn toàn ngã gục. **2** (usu passive) *(fig)* làm cho (ai) đồn dập ngạc nhiên và ngập trong đau khổ; **rụng rời**: *We were all absolutely pole-axed by the terrible news*: *Tất cả chúng tôi hoàn toàn rụng rời khi nghe tin sét đánh đó.*

pole.cat /'pəʊlkæt/ *n* **1** động vật nhỏ ở châu Âu thuộc họ chồn có bộ lông màu nâu thẫm và tỏa một mùi hôi khó chịu; **chồn hôi**. **2** *(US)* = SKUNK.

po.lemic /pə'lemik/ *n (fml)* **1** (**a**) [C] ~ **(against/in favour of sth/sb)** diễn văn, đoạn văn, v.v... chứa đựng nhiều lý lẽ mạnh mẽ (phản đối hoặc ủng hộ cái gì/ai); **cuộc luận chiến; bút chiến**: *He launched into a fierce polemic against the government's policies*: *Ông ta lao vào một cuộc bút chiến dữ dội chống lại những chính sách của chính phủ.* (**b**) [U] những diễn văn, đoạn văn, v.v... như thế; **bài luận chiến, bút chiến**: *engage in polemic*: *tiến hành cuộc bút chiến.* **2 polemics** [pl] nghệ thuật hoặc thực hành tranh cãi một cách chính thức và mạnh mẽ; **thuật luận chiến.**

▷ **po.lem.ical** /-ikl/ (cũng **po.lemic**) *adj (fml)* **1** [attrib] thuộc về thuật luận chiến: *polemic(al) skills*: *tài luận chiến.* **2** tranh cãi cho một trường hợp rất mạnh mẽ thường với ý định muốn gây tranh luận hoặc khiêu khích: *a polemic(al) article, speech, etc*: *một bài báo, diễn văn, v.v... gây tranh luận.* **po.lem.ic.ally** /-kli/ *adv.*

po.lem.ic.ist /pə'lemisist/ *n* người giỏi về luận chiến; **nhà luận chiến.**

po.lice /pə'li:s/ *n* **(the) police** [pl v] (thành viên của) một tổ chức chính thức có nhiệm vụ giữ trật tự công cộng, ngăn ngừa và giải quyết các tội phạm, v.v.; **cảnh sát**: *the local, state, national, etc police*: *cảnh sát địa phương, bang, quốc gia, v.v.* ○ *There were over 100 police on duty at the demonstration*: *Có hơn 100 cảnh sát làm nhiệm vụ ở chỗ biểu tình.* ○ *The police have not made any arrests*: *Cảnh sát đã không bắt bớ ai.* ○ [attrib] *a police car, enquiry, raid, report*: *xe, cuộc hỏi cung, cuộc vây, ráp, báo cáo của cảnh sát.*

▷ **po.lice** *v* [Tn] giữ trật tự ở (một địa điểm) với hoặc như cảnh sát; **khống chế; kiểm soát**: *The teachers on duty are policing the school buildings during the lunch hour*: *Thầy giáo trực ban đang kiểm tra các tòa nhà của trường học trong giờ ăn trưa.* ○ *(fig) a committee to police the new regulations,*: *một ủy ban để giám sát các quy tắc mới*, tức là để đảm bảo các quy tắc đó được tuân thủ.

□ **po,lice 'constable** (*abbr* PC) (cũng **constable**) (ở Anh và một vài nước khác) cảnh sát nam hoặc cảnh sát nữ ở cấp thấp nhất; **cảnh sát.**

po'lice dog chó được huấn luyện để tìm dấu vết hoặc tấn công những tên tội phạm bị tình nghi; **chó của cảnh sát**

po'lice force đội cảnh sát của một nước, một hạt hoặc thành phố; **lực lượng cảnh sát.**

po'liceman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/)

po'lice-officer (cũng **officer**) *n* cảnh sát nam hoặc nữ; **cảnh sát.**

po'lice state *(derog)* một nước do cảnh sát chính trị kiểm soát; thường là một nước chuyên chế; **chế độ dùi cui.**

po'lice station cơ quan của lực lượng cảnh sát địa phương; **đồn cảnh sát**: *The suspect has taken to the police station for questioning*: *Người bị tình nghi đã được đưa về đồn cảnh sát để lấy khẩu cung.*

po'lice woman *n* (*pl* **-women**) (*abbr* PW) nữ nhân viên trong lực lượng cảnh sát; **nữ cảnh sát.**

pol.icy[1] /'pɒləsi/ *n* [U, C] ~ **(on sth)** kế hoạch hành động, sự trình bày những ý tưởng, v.v... do một chính phủ, đảng chính trị, tổ chức doanh nghiệp v.v... đưa ra hoặc áp dụng; **chính sách**: *according to our present policy*: *theo chính sách hiện nay của chúng tôi* ○ *adopt fresh policies*: *theo đường lối mới.* ○ *British foreign policy*: *chính sách đối ngoại của Vương quốc Anh* ○ *What is the Labour Party's policy on immigration?*: *Chính sách của Công đảng về vấn đề nhập cư là thế nào?* ○ *(fig) Is honesty the best policy*: *Sự trung thực có phải là cách sử sự tốt nhất không?* (tức là nguyên tắc tốt nhất cho người ta sống theo)? ○ [attrib] *a policy maker*: *người vạch ra chính sách.*

pol.icy[2] /'pɒləsi/ *n* (sự trình bày bằng văn bản) những điều khoản của hợp đồng bảo hiểm: *a fire insurance policy*: *hợp đồng bảo hiểm về hỏa hoạn* ○ [attrib] *a policy document*: *tài liệu về hợp đồng bảo hiểm* ○ *a policy holder*: *người có hợp đồng bảo hiểm.*

po.lio /'pəʊliəʊ/ (cũng *fml* **po.lio.my.el.itis** /,pəʊliəʊ,maiə'laitis/) *n* [U] bệnh nhiễm khuẩn do vi rút gây ra làm viêm tủy sống, thường gây hậu quả bại liệt; **bệnh bại liệt**: [attrib] *polio vaccine*: *vắc xin bại liệt* ○ *,anti-'polio injections*: *tiêm phòng bại liệt.*

Pol.ish /'pəʊliʃ/ *adj* thuộc về nước Ba lan hoặc người Ba lan.

▷ **Pol.ish** *n* [U] ngôn ngữ của người Ba lan; **tiếng Ba lan**: *written in Polish*: *viết bằng tiếng Ba lan.*

pol.ish /'pɒliʃ/ *v* **1** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) (up) (with sth)** (làm cho cái gì) trở nên nhẵn và sáng bóng bằng cách chà xát; **đánh bóng**: *This table-top polishes up nicely*: *Mặt bàn bóng lên thật đẹp.* ○ *polish (up) wood, furniture, shoes etc with a cloth*: *lấy vải đánh bóng gỗ, đồ gỗ, giầy, v.v.* **2** [Tn] *(fig)* làm cho (cái gì) tốt hơn bằng cách sửa sang lại, thay đổi một ít hoặc thêm nội dung mới; **trau chuốt**: *polish a speech, an article, etc*: *trau chuốt lời nói, bài báo, v.v.* **3** (phr v) **polish sth off** *(infml)* hoàn thành cái gì một cách mau lẹ; **làm xong gấp**: *polish off a big plateful of stew*: *ngốn xong một đĩa thịt hầm to tướng* ○ *polish off arrears of correspondence*: *giải quyết hết ngay những thư từ còn đọng lại.*

▷ **pol.ish** *n* **1** (**a**) [sing] mặt sáng bóng, v.v... nhờ chà xát; **nước bóng**: *a table-top with a good polish*: *mặt bàn có nước bóng đẹp.* (**b**) [sing] hành động đánh bóng: *give the floor a thorough polish*: *đánh bóng cẩn thận mặt sàn.* (**c**) [U, C] chất dùng để đánh bóng; **thuốc đánh bóng**: *furniture, floor, shoe polish*: *thuốc đánh đồ gỗ, thuốc đánh bóng sàn, xi đánh giầy* ○ *a tin of metal polish*: *hộp thuốc đánh bóng kim loại* ○ *apply polish to sth*: *xoa thuốc đánh bóng lên cái gì.* **2** [U] *(fig)* tính chất tế nhị hoặc tao nhã phụ thêm; sự tinh tế: *an unsophisticated country fellow who completely lacked polish*: *một ông bạn chất phác ở nông thôn đã thiếu hẳn đi sự tế nhị* ○ *a crude performance of the symphony, quite without polish*: *Buổi trình diễn bản giao hưởng không được nhuần nhuyễn, thiếu hẳn tinh tế.* **3** (idm) **spit and polish** ⇨ SPIT[1].

pol.ished *adj* **1** sáng nhờ đánh bóng: *polished wood*: *gỗ đánh bóng.* **2** tế nhị; tao nhã; **lịch sự**: *polished manners*: *thái độ lịch sự.* ○ *a polished style, performance*: *phong cách, sự biểu diễn tinh tế.*

pol.isher *n* máy đánh bóng: *a floor polisher*: *máy đánh bóng sàn.*

pol.it.buro /'politbjʊərəʊ/ *n* (pl ~s) ủy ban đứng đầu của đảng xây dựng nghị quyết trong các nước cộng sản; **bộ chính trị.**

po.lite /pə'lait/ *adj* **1** có hoặc tỏ ra là mình có cách xử sự và kính trọng đối với người khác; **lịch sự**: *a polite child*: *một em bé lễ phép* ○ *It wasn't very polite of you to serve yourself without asking*: *Cậu rất thiếu lịch sự tự ý ăn mà không hỏi.* ○ *making a few polite*

remarks to keep the conversation going: *đưa ra một vài nhận xét lịch sự để đưa đẩy câu chuyện.* **2** [attrib] *(fml)* (điển hình) của tầng lớp trên trong xã hội; có học thức: *a rude word not mentioned in polite society*: *trong xã hội có học thức, người ta không nói từ thô bạo.*

▷ **po.litely** *adv.*

po.lite.ness *n* **(a)** [U] tính chất lễ độ; **sự lịch sự**: *He was noted for his politeness*: *Anh ấy được tiếng là lễ độ.* **(b)** [C] hành động lễ phép; **cử chỉ lễ phép**: *I recall his many politenesses over the years*: *Qua nhiều năm tôi vẫn nhớ đến nhiều cử chỉ lịch thiệp của ông ấy.*

pol.itic /'polətik/ *adj (fml)* (về hành động) đánh giá kỹ; thận trọng; **sáng suốt**: *When the fight began, he thought it politic to leave*: *Khi cuộc đấu bắt đầu anh ta nghĩ khôn ngoan hơn cả là nên bỏ đi.*

po.lit.ical /pə'litikl/ *adj* **1** về Nhà nước; về chính phủ, về những công việc công cộng nói chung; **về chính trị**: *political rights, liberties, etc*: *quyền, tự do, v.v. về chính trị* o *a political system*: *hệ thống chính trị.* **2** về sự xung đột hoặc kình địch giữa hai hoặc nhiều bên: *a political party, debate, crisis*: *đảng, cuộc tranh cãi, cuộc khủng hoảng chính trị* o *political skill, know-how, opinions*: *sự khéo léo, khả năng, quan điểm về chính trị* o *a party political broadcast*: *buổi phát thanh về chính trị của đảng,* thí dụ để giải thích chính sách của chính phủ. **3** (về hành động) được coi như là có hại cho Nhà nước hoặc chính phủ: *a political offence, crime, etc*: *sự xúc phạm, tội phạm v.v. chính trị* o *imprisoned on political grounds*: *bị cầm tù vì lý do chính trị.* **4** (về người) quan tâm đến hoặc tích cực về chính trị: *sb who is very political (in outlook)*: *người trông chính trị (về quan điểm)* o *I'm not a political animal*: *Tôi không phải là một nhà chính trị,* tức là người làm chính trị. **5** *(euph derog)* liên quan đến quyền lực, địa vị, v.v trong một tổ chức hơn là đến giá trị thật của tình thế: *One suspects he was dismissed for political reasons*: *Người ta nghi rằng ông ấy đã bị thải hồi vì lý do chính trị.* o *It must have been a political decision*: *Đó ắt hẳn là một quyết định có tính chính trị.*

▷ **po.lit.ic.ally** /-kli/ *adv* về mặt chính trị: *a politically active, astute, naive, etc person*: *người tích cực, sắc sảo, ngây thơ, v.v về mặt chính trị* o *politically useful, sound, disastrous, etc ideas*: *những ý kiến có ích, lành mạnh, tai họa về mặt chính trị* o *a politically sensitive decision*: *một quyết định nhạy bén về mặt chính trị.*

□ **po,litical a'sylum** sự bảo vệ của một nhà nước giành cho người đã rời bỏ nước của mình vì đã chống đối lại chính phủ nước mình; **tỵ nạn chính trị**: *seek/ask for/be granted political asylum*: *tìm/xin được/được đảm bảo tỵ nạn chính trị.*

po,litical ge'ography môn địa lý nghiên cứu đến biên giới, giao thông v.v giữa các nước; **địa lý chính trị.**

po'litical 'prisoner người bị cầm tù vì đã chống đối (chế độ của) chính quyền; **tù chính trị.**

po,litical 'science (cũng **politics**) sự nghiên cứu có tính chất học thuật về chính quyền và những thiết chế chính trị; **Khoa học chính trị.**

po.li.ti.cian /,poli'tiʃn/ *n* **1** người quan tâm đến chính trị một cách tích cực (và thường là chuyên nghiệp); **nhà chính trị.** **2** *(often derog)* người giỏi sử dụng người ta hoặc vận dụng hoàn cảnh, hoặc làm cho người ta thực hiện điều người đó muốn; *người mưu mô*: *You need to be a bit of a politician to succeed in this company*: *Cậu cần phải khéo léo một tý mới thành đạt được trong công ty này.*

po.li.ti.cize, -ise /pə'litisaiz/ *v* [I, Tn] (làm cho ai/cái gì) trở nên có ý thức hoặc có tổ chức về mặt chính trị; **chính trị hóa**: *The strike has now been politicized*: *Cuộc đình công giờ đây đã mang tính chất chính trị.*

pol.it.ick.ing /'polətikiŋ/ *n* [U, C] *(often derog)* hoạt động chính trị, đặc biệt là để thắng cử hoặc giành được sự ủng hộ; **cuộc vận động chính trị**: *A lot of politicking preceded the choice of the new director*: *Đã có nhiều cuộc vận động bỏ phiếu trước khi chọn ông giám đốc mới.*

pol.it.ics /'polətiks/ *n* **1** **(a)** [sing or pl *v*] công việc hoặc đời sống chính trị: *party politics*: *công việc chính trị của đảng* o *local politics*: *đời sống chính trị ở địa phương* o *He's thinking of going into politics*: *Ông ấy đang suy nghĩ về việc bước vào chính trường,* tức là cố gắng trở thành nghị sĩ Quốc hội. **(b)** [pl] quan điểm, lòng tin chính trị: *What are you politics?*: *Quan điểm chính trị của anh là thế nào?* **(c)** [sing *v*] *(derog)* sự cạnh tranh giữa hai đảng chính trị: *They're not concerned with welfare: it's all politics!*: *Họ không quan tâm đến phúc lợi đâu: chỉ toàn là trò chính trị thôi!* **2** [sing v] = POLITICAL SCIENCE (POLITICAL): *She's reading politics at university*: *Cô ta đang nghiên cứu chính trị học ở trường đại học.* **3** [sing *v*] *(derog)* vận động để nắm quyền hoặc chiếm ưu thế trong một nhóm hoặc tổ chức: *office politics*: *vận động nắm quyền lãnh đạo ở cơ quan* o *church politics*: *vận động nắm quyền điều khiển ở nhà thờ.*

pol.ity /'poləti/ *n (fml)* **1** [U] hình thức hoặc biện pháp cai trị; **chính thể.** **2** [C] xã hội ở trạng thái có tổ chức; **xã hội có tổ chức.**

polka /'polkə; *US* 'pəulkə/ *n* (bản nhạc cho) điệu múa sôi động xuất xứ từ Đông Âu; **điệu nhảy pôn ca.**

□ **'polka dots** [attrib] *a polka-dot scarf*: *khăn có chấm tròn.*

poll[1] /pəul/ *n* **1** **(a)** [C usu *sing*] việc bỏ phiếu trong cuộc bầu cử; việc đếm phiếu; **sự bầu cử**: *be successful at the poll*: *thắng lợi trong cuộc bầu cử.* **(b)** [sing] số phiếu bầu cộng lại: *head the poll, dẫn đầu số phiếu,* tức là có số phiếu bầu cao nhất o *a light/heavy poll*: *cuộc bỏ phiếu hẹp/ rộng,* tức là do một bộ phận nhỏ hoặc lớn những cử tri bỏ phiếu. **(c)** **the polls** [pl] nơi người ta bỏ phiếu; **nơi bầu cử**: *The country is going to the polls tomorrow*: *Ngày mai cả nước đi bầu cử.* **2** [C] Cuộc điều tra dư luận xã hội bằng cách đưa ra những câu hỏi cho một nhóm người đại diện: *a public opinion poll*: *cuộc thăm dò dư luận* o *the Gallup poll*: *Sự thăm dò dư luận quần chúng của Viện Gallup* o *We're conducting a poll among school leavers*: *Chúng tôi đang tiến hành thăm dò dư luận trong số những người đã ra trường.*

□ **poll-tax** *n* thuế thu như nhau đối với mọi người (hoặc mọi người lớn) trong cộng đồng; **thuế thân.**

poll[2] /'pəul/ *v* [Tn] **1** (về ứng cử viên trong cuộc bầu cử) thu được (một số phiếu bầu nhất định): *Mr Hill polled over 3000 votes*: *Ông Hill thu được trên 3000 phiếu.* **2** hỏi ý kiến của (ai) như là một phần của việc thăm dò dư luận quần chúng; **thăm dò**: *Of those polled, seven out of ten said they preferred brown bread*: *Trong số những người được thăm dò ý kiến, thì cứ mười người có bảy người cho biết là họ ưa thích bánh mì đen hơn.* **3** **(a)** cắt rời phần trên sừng của (gia súc); **cưa sừng.** **(b)** = POLLARD *v.*

▷ **polling** *n* [U] **(a)** việc bỏ phiếu: **heavy polling** *cuộc bỏ phiếu rộng,* tức là có rất đông người đi bầu. **(b)** **'polling-booth** (cũng **'polling-station**) *n* địa điểm nhân dân đi bỏ phiếu trong cuộc bầu cử; **địa điểm bầu cử.**

'polling-day *n* ngày chỉ định cho cuộc bầu cử; **ngày bầu cử.**

pol.lard /'polәd/ (cũng **poll**) *v* [Tn esp passive] cắt đứt ngọn của (cây)

để cho nhiều cành mới mọc ra tạo thành tán lá dày đặc; **xén ngọn**: *The willows need to be pollarded*: *Cái cây liễu cần phải được xén ngọn.*

▷ **pol.lard** *n* cây bị cắt ngọn.

pol.len /'polən/ *n* [U] loại bột mịn (thường là màu vàng) được hình thành trong hoa, thụ với các hoa khác khi có gió, côn trùng, v.v.. mang đến các hoa đó; **phấn hoa.**

□ **'pollen count** lượng phấn hoa có trong khí quyển, dùng làm chỉ số hướng dẫn khả năng xảy ra cơn sốt mùa hè, v.v...

pol.lin.ate /'poləneit/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) được thụ phấn hoa; **thụ phấn.** ▷ **pol.lina.tion** /'polə'neiʃn/ *n* [U].

poll.ster /'pəulstə(r)/ *n (infml)* người tiến hành cuộc thăm dò dư luận quần chúng; **người đi thăm dò ý kiến.**

pol.lute /pə'lu:t/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** 1 làm cho cái gì bẩn hoặc không trong sạch, đặc biệt là cho thêm những chất có hại hoặc khó chịu vào, **làm ô nhiễm**: *rivers polluted with chemical waste from factories*: *Sông ngòi bị chất thải hóa học của các nhà máy làm ô nhiễm.* o *polluted water*: *nước bị ô nhiễm*, tức là không dùng để uống được. 2 *(fig)* phá hoại sự tinh khiết hoặc tính thiêng liêng của cái gì; làm cho đồi bại; **đầu độc**: *pollute the minds of the young with foul propaganda*: *đầu độc đầu óc của thanh niên bằng những lời lẽ tuyên truyền bẩn thỉu.*

▷ **pol.lut.ant** /-ənt/ *n* chất gây ô nhiễm, thí dụ khói của xe có động cơ thoát ra; **chất ô nhiễm**: *releasing pollutants into the atmosphere*: *thải những chất ô nhiễm vào trong khí quyển.*

pol.lu.tion /pə'lu:ʃn/ *n* [U] (a) việc ô nhiễm hoặc bị ô nhiễm; **sự ô nhiễm**: *the pollution of our beaches with oil*: *sự ô nhiễm vì dầu ở các bờ biển của chúng ta.* (b) chất làm ô nhiễm.

polo /'pəuləu/ *n* [U] môn chơi mà người chơi cưỡi trên ngựa tìm cách dùng một loại chày có cán dài đánh quả bóng vào trong cầu môn: **môn pô lô.**

□ **'polo neck** (kiểu) cổ áo tròn cao vòng quanh cổ: [attrib] *a polo-neck 'sweater*: *chiếc áo len dài tay cổ lọ.*

pol.on.aise /ˌpolə'neiz/ *n* (bản nhạc cho) một điệu nhảy chậm gốc ở Ba Lan; **điệu polônê.**

pol.ter.geist /'poltəgaist/ *n* loài ma gây ra tiếng kêu ầm ĩ, ném đồ vật lung tung, 'v.v...;

poly /'poli/ *n* (pl ~ s) *(infml)* = POLYTECHNIC.

poly- *-comb form*: nhiều: *polygamy*: *chế độ đa thê* o *polyphony*: *tính phức điệu.* o *polysyllabic*: *đa âm tiết.*

poly.andry /'poliændri/ *n* [U] tục lệ có nhiều chồng cùng một lúc; **tục có nhiều chồng; đa phu.**

▷ **poly.and.rous** /ˌpəli'ændrəs/ *adj* 1 về hoặc thực hiện chế độ nhiều chồng. 2 (thực) (về cây cối) có nhiều nhị hoa; **nhiều nhị đực.**

poly.anthus /ˌpoli'ænθəs/ *n* [U, C] cây trồng trong vườn thuộc họ anh thảo có nhiều hoa (thường là nhiều màu) trên một cành.

poly.es.ter /ˌpoli'estə(r); *US* 'poli:estər/ *n* [U, C] loại vải nhân tạo dùng để may áo quần, v.v...; **vải pôliexte**: [attrib] *a polyester shirt*: *sơ mi pôliexte.*

poly.ethyl.ene /ˌpoli'eθəli:n/ *n* [U] *(US)* =POLYTHENE.

poly.gamy /pə'ligəmi/ *n* [U] tục lệ có nhiều vợ cùng một lúc; **chế độ đa thê.** Cf MONOGAMY.

▷ **poly.gam.ist** /-gəmist/ người thực hiện chế độ đó; **người nhiều vợ.**

poly.gam.ous /pə'ligəməs/ *adj* về hoặc thực hiện chế độ nhiều vợ.

poly.glot /'poliglɒt/ *adj (fml)* biết, sử dụng hoặc viết bằng nhiều ngôn ngữ; **bằng nhiều thứ tiếng**: *a polyglot edition*: *ấn bản bằng nhiều thứ tiếng.*

▷ **poly-glot** *n* người nói nhiều thứ tiếng.

poly.gon /'poligən; *US* -gɒn/ *n (hình)* hình có nhiều (thường là năm hoặc trên năm) cạnh thẳng; **hình đa giác.**

▷ **poly.gonal** /pə'ligənl/ *adj.*

poly.hed.ron /ˌpoli'hi:drən/ *n* (*pl* ~ s or **-hedra** /-hi:drə/) hình khối có nhiều (thường là bảy hoặc trên bảy) mặt; **khối đa diện.**

poly.math /'polimæθ/ *n (fml approv)* người biết rất nhiều đối tượng khác nhau; **người toàn diện.**

polymer /polimə(r)/ *n (hóa)* hợp chất tự nhiên hoặc nhân tạo do các phân tử lớn tạo thành, các phân tử này lại do các phân tử nhỏ đơn giản tạo thành; **hợp chất cao phân tử.**

poly.morph.ous /ˌpoli'mɔ:fəs/, **poly.morphic** /-fik/ *adjs (fml)* có hoặc trải qua nhiều giai đoạn (phát triển, tăng trưởng, vv), **nhiều dạng.**

polyp /'polip/ *n* 1 *(sinh)* dạng rất đơn giản của động vật (thí dụ loại không xương sống ở biển) tìm thấy ở trong nước; **polip**: *Corals formed by certain types of polyp*: *San hô được tạo thành do một số loài polip.* 2 (Y) một trong nhiều loại u (thí dụ trong mũi).

▷ **polypous** /-pəs/ *adj.*

poly.phony /pə'lifəni/ *n* [U] sự phối hợp của nhiều kiểu giai điệu khác nhau để hình thành một bản nhạc duy nhất; đối âm; phức điệu. ▷ **poly.phonic** /ˌpoli'fɒnik/ *adj.*

poly.sty.rene /ˌpoli'stɔiri:n/ *n* [U] loại nhựa tổng hợp chắc và nhẹ có tính chất cách điện và nhiệt tốt, được dùng đặc biệt để làm các đồ chứa đựng; **polixtiren**: [attrib] *a polystyrene box*: *hộp polixtiren*

poly.syl.lable /'polisiləbl/ *n* từ có nhiều (thường nhiều hơn ba) âm tiết; **đa âm tiết.** ▷ **poly.syl.labic** /ˌpolisi'læbik/ *adj.*

poly.tech.nic /ˌpoli'teknik/ (cũng *infml* **poly**) *n* (nhất là ở Anh) trường cao đẳng dạy học cả ngày hoặc một buổi; đặc biệt là về các vấn đề khoa học và kỹ thuật **trường bách khoa**: [attrib] *polytechnic courses, students*: *khóa học, sinh viên trường bách khoa.*

poly.the.ism /'poliθi:izəm/ *n* [U] lòng tin hoặc thờ cúng nhiều thần; **đa thần giáo.** Cf MONOTHEISM. ▷ **poly.the.istic** /ˌpoliθi:'istik/ *adj.*

poly.thene /'poliθi:n/ *n* [U] loại nhựa tổng hợp được dùng rộng rãi dưới dạng những tờ mềm dẻo, thường là trong suốt, để gói chống thấm nước, cách điện, vv; **politen**: [attrib] *a polythene bag, cover*: *túi, vỏ bọc politen.*

poly.un.sat.ur.ated /ˌpolʌn'sætʃəreitid/ *adj* (về nhiều loại dầu thực vật và một số mỡ động vật) có cấu trúc hóa học không giúp cho việc hình thành chất côlextêrôn có hại trong máu; **không có khả năng sinh côlextêrôn**: *Polyunsaturated margarine is very popular now*: *loại macgaren không có khả năng sinh côlextêrôn ngày nay rất được thông dụng.* Cf SATURATED 2.

poly.ureth.ane /ˌpoli'jʊəriθein/ *n* [U] loại nhựa tổng hợp được dùng để chế tạo sơn: **pôli urêtan**: [attrib] *polyurethane gloss*: *lớp sơn bóng kính pôliurêtan*, tức là loại sơn khi khô có một bề mặt cứng sáng bóng.

pom /'pom/ *n (infml)* 1 = POMMY, 2 = POMERANIAN.

po.man.der /'pə'mændə(r)/ *n* (đồ đựng hình tròn cho một) viên hỗn hợp những chất có mùi thơm dễ chịu (thí dụ hoa, lá, hương liệu, vv) dùng để làm cho tủ, phòng, vv có mùi thơm; **bao đựng viên sáp thơm; hộp long não.**

pom.egran.ate /'pomigrænit/ *n* (cây có) quả hình tròn có vỏ dày, khi đã chín, có ruột màu hơi đỏ đầy

những hạt to mọng nước, **cây lựu**: [attrib] *pomegranate juice, seeds: nước lựu, hạt lựu.*

pom.er.anian /ˌpɒməˈreiniən/ (cũng infml *pom*) *n* loại chó nhỏ có lông dài; **chó pômêran.**

pom.mel /ˈpʌml/ *n* 1 phần tròn của yên ngựa nhô lên ở phía trước; **núm yên ngựa.** 2 núm tròn ở chuôi kiếm.
▷ **pom.mel** /ˈpʌml/ *v* (-ll-; US -l-) [Tn] = PUMMEL.

pommy /ˈpɒmi/ *n (Austral or NZ infml usu derog)* (cũng **pom**) người Anh.

pomp /pɒmp/ *n* [U] 1 (a) sự phô trương rực rỡ hoặc vẻ lộng lẫy, nhất là trong một sự kiện công cộng; **vẻ tráng lệ**: *the pomp and ceremony of the State Opening of Parliament: sự lộng lẫy và vẻ kiểu cách của buổi quốc lễ khai mạc Nghị viện.* (b) *(derog)* một sự phô trương như vậy được coi là không quan trọng, vô nghĩa; **sự phù hoa**: *forsaking worldly pomp for the life of a monk: từ bỏ sự phù hoa trần tục để đổi lấy cuộc sống của nhà tu hành.* 2 (idm) **pomp and circumstance**: sự phô trương và những thủ tục lộng lẫy và/hoặc long trọng.

pom.pom /ˈpɒmpɒm/ *n* quả cầu nhỏ bằng len dùng để trang trí, thí dụ trên mũ, ở rìa một mảnh vải, vv; **búp**

pom.pous /ˈpɒmpəs/ *adj (derog)* có cảm giác, hoặc tỏ ra mình cảm thấy mình quan trọng hơn những người khác nhiều; **vênh váo**: *a pompous official: một quan chức vênh váo* o *pompous language: ngôn ngữ rỗng và kêu*, tức là đầy những lời rất kêu.
▷ **pom.pos.ity** /pɒmpˈpɒsəti/ *n* (a) [U] tính khoa trương. (b) [C] trường hợp về điều đó.
pom.pously *adv.*

ponce /pɒns/ *n (Brit)* 1 người đàn ông ở với gái điếm và sống bám vào thu nhập của ả; **ma cô.** 2 *(infml derog)* người đàn ông hành động một cách phô trương, đặc biệt trông ẻo lả như đàn bà.
▷ **ponce** *v* (phr v) **ponce about/around** *(Brit infml derog)* (a) hành động một cách phô trương, nhất là ẻo lả như đàn bà: *Stop poncing about and get that job finished: Thôi đừng có õng ẹo và hãy làm xong công việc đó đi.*

pon.cho /ˈpɒntʃəʊ/ *n* (*pl* ~ s) loại áo choàng bằng một tấm vải to, có một khe hở ở giữa để chui đầu qua; **áo choàng ponsô.**

pond /pɒnd/ *n* mặt nước hẹp không lưu thông, nhất là nơi được dùng hoặc làm chỗ cho trâu bò uống nước hoặc làm một bể nước trang trí trong vườn; **ao**: *a fish pond: ao cá* o [attrib] *pond life: cuộc sống trong ao*, tức là các động vật sống trong ao.

ponder /ˈpɒndə(r)/ *v* [I, Ipr, Tn, Tw] ~ (**on/over sth**) suy nghĩ về (cái gì) một cách kỹ lưỡng và trong một thời gian dài, nhất là để cố gắng đi tới một quyết định; tính toán; **cân nhắc**: *You have pondered long enough; it is time to decide: Anh đã cân nhắc khá lâu rồi, đã đến lúc anh phải quyết định.* o *I pondered (over) the incident, asking myself again and again how it could have happened: Tôi đã suy nghĩ rất lâu về sự việc xảy ra, tự hỏi mình nhiều lần làm sao mà điều đó lại có thể xảy ra được.* o *pondering on the meaning of life: suy ngẫm về ý nghĩa của cuộc đời.* o *I am pondering how to respond: Tôi đang tính toán trả lời như thế nào đây.*

pon.der.ous /ˈpɒndərəs/ *adj* 1 chậm chạp và vụng do nặng nề: *a fat man's ponderous movements: những cử động nặng nề của một người béo phị.* 2 *(derog)* (về cách nói, cách viết, vv) không có khí lực hoặc cảm hứng buồn tẻ; không thanh thoát.
▷ **pon.der.ously** *adv.* **pon.der.ous.ness** *n* [U]

pone /pəʊn/ *n* [U] = CORN PONE (CORN¹).

pong /pɒŋ/ *n (Brit infml often joc)* mùi hắc thường là khó chịu: *What a horrible pong!: Cái mùi khắm mới khủng khiếp làm sao!*
▷ **pong** *v* [I] ngửi thấy hắc và thường là khó chịu; **hôi.**
pongy /ˈpɒŋi/ *adj* (**-ier**, **-iest**): *Your feet are rather pongy!: Chân cậu có mùi thum thủm đấy!*

pon.tiff /ˈpɒntif/ *n* 1 *(arch)* giám mục; thầy cả; thầy tu cấp trên. 2 **the (Supreme) Pontiff**: Giáo hoàng.

pon.ti.fical /pɒnˈtifikl/ *adj* 1 (a) về Giáo hoàng. (b) [usu attrib] do giám mục, hồng y giáo chủ, vv làm lễ: *pontifical high mass: lễ Mét trọng do Giám mục làm chủ lễ.* 2 *(derog)* có ý làm ra vẻ là giáo chủ; khăng khăng giữ ý kiến mình; **cố chấp; tỏ vẻ.**

pon.ti.fic.ate /pɒnˈtifikət/ *n* chức của Giám mục nhất là của Giáo hoàng; nhiệm kỳ của chức đó.
▷ **pon.ti.fic.ate** /-keit/ *v* [I, Ipr] ~ (**about/on sth**) *(derog)* nói như thể mình là người duy nhất biết sự việc hoặc có ý kiến đúng về cái gì; **cho rằng mình bao giờ cũng đúng**: *He sat there pontificating about the legal system although it was clear that he knew very little about it: Ông ta ngồi đấy phán đủ chuyện về hệ thống luật pháp mặc dầu rõ ràng là ông hiểu biết rất ít về pháp luật.*

pon.toon¹ /pɒnˈtu:n/ *n* một trong số những loại thuyền đáy phẳng hoặc kết cấu kim loại rỗng ghép lại với nhau để đỡ một con đường tạm thời vắt qua sông, cửa sông, vv; **cầu phao**: [attrib] *a pontoon bridge: cầu phao.*

pon.toon² /pɒnˈtu:n/ *n* (cũng **twenty-one** **vingt-et-un**) *(Brit)* (*US* **blackjack**) (a) trò chơi bài mà người chơi cố gắng bốc được những quân bài có tổng số điểm bằng 21; **bài xì.** (b) (trong trò chơi đó) đạt được 21 điểm với hai quân bài.

pony /ˈpəʊni/ *n* 1 loài ngựa nhỏ; **ngựa Pony.** 2 *(dated Brit sl)* 25 pao. 3 (idm) **on Shanks's pony/mare** ⇨ SHANK.
□ **'pony-tail** *n* mái tóc dài của phụ nữ hoặc cô gái thả xuống đằng sau và buộc thắt lại sao cho nó lủng lẳng như đuôi ngựa; kiểu tóc cặp đuôi ngựa.
'pony-trekking *n* [U] một cuộc đi dạo chơi trên loại ngựa nhỏ.

poodle /ˈpu:dl/ *n* loại chó nhỏ có lông xoắn dày thường được cắt thành những kiểu công phu; **chó xù.**

poof /pʊf/ (pl ~ s or **pooves** /pu:vz/) *n* (cũng **poof.ter** /ˈpʊftə(r)/) *(Brit sl derog)* (a) người đàn ông ẻo lả. (b) người tình dục đồng giới nam.

pooh /pu:/ *interj* (a) (thán từ dùng để biểu lộ sự sốt ruột hoặc sự khinh rẻ); **xì!**: *Pooh! What nonsense!: Xì! chuyện vô lý đến thế!* (b) (dùng để biểu lộ sự ghê tởm một mùi hôi): *Pooh! This meat is rotten: Khiếp! Miếng thịt này thối quá.*

pooh-pooh /ˌpu:ˈpu:/ *v* [Tn] *(infml)* coi khinh (một ý kiến, đề nghị, vv); bác bỏ một cách đầy khinh miệt; **gạt bỏ**: *They pooh-poohed our scheme for raising money: Họ gạt bỏ kế hoạch quyên góp tiền của chúng tôi.*

pool¹ /pu:l/ *n* 1 một vùng nước đọng nhỏ, nhất là hình thành một cách tự nhiên; **vũng nước**: *After the rainstorm, there were pools on the roads: Sau cơn mưa giông, nhiều vũng nước xuất hiện trên đường.* 2 mảng nước hoặc chất lỏng khác nông nằm trên bề mặt: *The body was lying in a pool of blood: Thân thể nằm trong vũng máu.* 3 một chỗ ở sông, nước sâu và không chảy mạnh lắm; **vực.** 4 = SWIMMING-POOL (SWIM).

pool² /pu:l/ *n* 1 [C] tiền vốn chung, nhất là tiền góp đặt cược của tất cả những người chơi cờ bạc; **tiền góp**

đánh bài. 2 [C] (a) nguồn vốn, hàng hóa hoặc dịch vụ chung có sẵn cho một nhóm người dùng khi cần thiết; **vốn chung**: *a pool of cars used by the firm's salesmen*: *những chiếc xe hỏi chung để cho những người bán hàng của công ty dùng.* o [attrib] *a pool car*: *xe dùng chung* (b) nhóm người có thể huy động để làm việc khi cần đến; **lực lượng dự trữ**: *a pool of doctors available for emergency work*: *một nhóm bác sĩ trực sẵn sàng làm những công việc cấp cứu* o *a typing pool*: *tổ đánh máy phục vụ chung.* 3 [C] việc dàn xếp của nhiều công ty kinh doanh để thỏa thuận về giá cả và chia lợi nhuận nhằm tránh sự cạnh tranh; **sự thỏa hiệp**. 4 [U] *(esp US)* trò chơi (thông thường) với 16 viên tròn có màu trên bàn bi-a tương tự như lối đánh bi-a 21 viên; **lối đánh pun.** 5 **the pools** [pl] = FOOTBALL POOLS (FOOTBALL): *do the pools every week*: *chơi cá độ bóng đá hàng tuần* o *have a win on the pools*: *thắng cá độ bóng đá.* 6 (idm) **shoot pool** ⇨ SHOOT[1].

▷ **pool** *v* [Tn] góp (tiền, tài sản, vv) thành vốn chung; **góp chung**: *They pooled their savings and bought a house in the country*: *Họ góp chung tiền tiết kiệm để mua một ngôi nhà ở nông thôn.* o *(fig) If we pool our ideas, we may find a solution*: *Nếu chúng ta cùng nhau hội ý chúng ta có thể tìm ra một giải pháp.*

□ '**poolroom** *n (US)* nơi đánh pun.

poop /pu:p/ n (a) phần đuôi tàu. (b) (cũng '**poop deck**) sàn tàu cao ở đuôi tàu; sàn cao nhất ở đuôi tàu.

pooped /pu:pt/ *adj* [pred] (cũng ‚**pooped** '**out**) *(infml esp US)* rất mệt mỏi; **kiệt sức.**

poor /pɔ:(r); *US* puər/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 có rất ít tiền để mua những thứ cần dùng cơ bản của mình; **nghèo, túng**: *She was too poor to buy clothes for her children*: *Chị ấy quá nghèo không mua sắm nổi áo quần cho con cái của chị.* o *He came from a poor family*: *Anh ấy xuất thân từ một gia đình nghèo.* o *the poorer countries of the world*: *những nước nghèo trên thế giới.* 2 [pred] ~ **in sth** có cái gì chỉ một lượng rất bé; thiếu hụt cái gì; túng thiếu; nghèo nàn: *a country poor in minerals*: *một nước nghèo nàn về khoáng sản* o *soil poor in nutrients*: *đất nghèo màu mỡ*; **đất bạc màu.** 3 (a) không tốt; không thỏa đáng nhất là tương phản với điều thông thường hoặc được mong ước; **xấu; kém**: *We had a poor crop of raspberries this year*: *Năm nay, chúng tôi thất thu mùa quả mâm xôi.* o *They received a poor return on their investment*: *Với số vốn đầu tư bỏ ra, họ thu lại không được là bao.* o *Attendance at the concert was very poor*: *Số người dự buổi hòa nhạc rất thưa thớt.* o *the party's poor performance in the election*: *Thành tích nghèo nàn của đảng trong cuộc bầu cử.* (b) phẩm chất kém, không đầy đủ: *poor food, light, soil*: *thức ăn tồi, ánh sáng yếu ớt, đất không màu mỡ* o *a poor diet*: *một chế độ ăn kém dinh dưỡng* o *be in poor health*: *không được khỏe; bị ốm yếu* o *Her remarks were in very poor taste*: *những nhận xét của cô ta thật là vô vị.* (c) thấp hơn, không đáng kể: *Watching the event on television was a poor substitute for actually being there*: *Xem cuộc thi đấu trên TV kém hơn (là một sự thay thế kém cho việc được) xem thực sự tại chỗ.* o *Getting third prize was poor consolation for all their hard work*: *Được giải thưởng thứ ba là một sự an ủi không xứng đáng cho tất cả những công việc vất vả của họ.* o *She came a poor second*: *Cô ta là người về thứ hai cách xa,* tức là về lâu sau người thứ nhất. (d) (về người) không giỏi hoặc thành thạo về cái gì; **tồi**: *a poor judge of character*: *một người am hiểu về nhân tình kém* o *a poor loser*: *một người thua cay cú,* tức là tỏ ra bực tức khi thua trong thi đấu hoặc trong thể thao o *a poor sailor*: *một thủy thủ tồi,* tức là dễ dàng bị say sóng. 4 *(esp infml)* đáng thương hại hoặc đồng cảm; không may; **tội nghiệp**.: *The poor little puppy had been abandoned*: *Con chó con tội nghiệp đã bị bỏ rơi.* o *Poor chap, his wife has just died*: *Thằng cha đến là bất hạnh, vợ nó vừa mới chết.* o *'I've been feeling ill for two weeks'. 'Poor you!'*: *'Mình cảm thấy khó ở trong hai tuần liền.' 'Thật không may cho cậu!'* 5 (a) *(derog)* đáng khinh bỉ: *What a poor creature he is!*: *Hắn ta là một kẻ thật đáng khinh!* o *his poor attempts to be witty*: *những cố gắng rẻ tiền của hắn để tỏ ra là người dí dỏm.* (b) *(esp joc or ironic)* khiêm tốn; **nhún nhường**: *in my poor opinoin*: *Theo thiển ý của tôi.* 6 (idm) **the poor man's sb/sth** người hoặc vật kém hơn hoặc là một sự lựa chọn rẻ tiền hơn so với người, tổ chức, thức ăn, v.v... nổi tiếng; **hạng nhì**: *Sparkling white wine is the poor man's champagne*: *Rượu vang trắng sủi tăm là loại sâm banh hạng nhì.* **a poor relation** người hoặc vật ít quyền lực, uy tín hoặc ít được kính nể hơn những cái khác cùng loại: *Some people may regard radio as the poor relation of broadcasting*: *Có một số người cho rằng radio là bà con nghèo trong các phương tiện phát thanh vô tuyến.*

▷ **the poor** *n* [pl v] 1 người ít tiền hoặc tài sản; **người nghèo**: *raising money for the poor and needy*: *quyên góp tiền giúp người nghèo và kẻ túng thiếu.* 2 (idm) **grind the faces of the poor** ⇨ GRIND.

□ '**poor-box** *n* (nhất là trước đây) hộp đặt ở nhà thờ để người ta có thể bỏ tiền để giúp người nghèo; **hòm công đức.**

'**Poor Law** *(Brit)* (trước đây) nhóm điều luật về việc cứu giúp và chăm sóc người nghèo; **luật tế bần.**

‚**poor-'spirited** *adj* thiếu can đảm; nhút nhát; **nhát gan.**

‚**poor 'white** *(usu derog or offensive)* (nhất là ở miền Nam nước Mỹ) thành viên của một tầng lớp người da trắng nghèo, ở trong một cộng đồng chủ yếu người Da đen.

poorly /'pɔ:li; *US* 'puərli/ *adv* 1 một cách tồi tàn; xấu: *poorly dressed*: *ăn mặc tồi tàn* o *The street is poorly lit*: *Đường phố được chiếu sáng lù mù.* o *She was poorly prepared for the examination*: *Cô ta đã chuẩn bị rất sơ sài cho kỳ thi.* 2 (idm) **poorly 'off** *(infml)* có rất ít tiền; **sống khốn khổ**: *The widow and children are very poorly off*: *Người quả phụ và những đứa con sống thật là khốn khổ.* ▷ **poorly** *adj* [esp pred] *(infml)* không khỏe, ốm: *The child has been poorly all week*: *Cháu bé đã bị ốm cả tuần nay.* o *You look rather poorly to me*: *Tôi thấy anh có phần không khỏe.* ⇨ Cách dùng xem SICK.

poor.ness /'pɔ:nis; *US* 'puərnis/ *n* [U] thiếu phẩm chất hoặc yếu tố đáng ao ước; tình trạng thiếu thốn; *the poorness of the soil*: *tình trạng đất bạc màu.* Cf POVERTY.

pop[1] /pop/ *n* 1 [C] tiếng nổ ngắn gọn; **tiếng bốp**: *The cork came out of the bottle with a loud pop*: *Cái nút chai bắn ra nổ đánh bốp.* 2 [U] *(infml)* (nhất là không có chất cồn) đồ uống có bọt xèo xèo: *a bottle of pop*: *chai nước uống có bọt.* 3 (idm) **in pop**; *US* **in hock** *(sl)* đem cầm cố. ▷ **pop** *adv* đánh bốp: *It came out pop*: *Nó bắn ra đánh bốp.* o *go pop*: *bật ra đánh bốp một cái.*

pop[2] /pop/ *n (infml)* (dùng nhất là để xưng hô) (a) bố. Cf PAPA, POPPA. (b) một người lớn tuổi nào.

pop[3] /pop/ *n* [U, C usu *pl*] *(infml)* phong cách phổ thông hiện đại, nhất là trong âm nhạc; **hiện đại**: *pop music, culture*: *nhạc, văn hóa phổ thông hiện đại.* o *a pop singer, song, concert*: *ca sĩ bài hát, buổi hòa nhạc, nhạc pốp.* o *top of the pops,*: *đĩa hát nhạc pốp thịnh*

hành nhất. Cf CLASSICAL 2.

□ **'pop art** kiểu nghệ thuật phát triển vào những năm 1960, dựa trên nền văn hóa và phương tiện truyền thông đại chúng, sử dụng chất liệu chẳng hạn như quảng cáo, tranh truyện liên hoàn, v.v...

'pop festival buổi tập hợp đông đảo quần chúng (thường là ngoài trời) để nghe các nhạc sĩ pốp biểu diễn, đôi khi kéo dài hàng mấy ngày; **liên hoan nhạc pốp**.

'pop group dàn nhạc và ca sĩ chơi nhạc pop; **nhóm nhạc pop**.

pop[1] /pop/ *v* (-pp-) **1** [I, Ip] gây ra tiếng nổ ngắn rõ rệt (như khi nút chai bật ra); **nổ bốp**: *Champagne corks were popping (away) throughout the celebrations*: *Những nút chai sâm banh nổ bốp bốp suốt cả buổi lễ kỷ niệm*. **2** [Tn] làm cho (cái gì) nổ tung với tiếng kêu như thế: *The children were popping balloons*: *Trẻ con đang làm nổ các quả bóng*. **3** [Tn] *(US)* rang (ngô) cho đến lúc nó nổ bung và phồng lên: *pop maize*: *ngô rang nở (bỏng ngô)*. **4** [Ip] ~ **away/off (at sth)** *(infml)* chĩa súng bắn vào (cái gì); **nổ súng**: *They were popping away at the rabbits all afternoon*: *Họ nổ súng bắn thỏ suốt cả buổi chiều*. **5** [Tn] *(dated Brit infml)* cầm cố (cái gì). **6** (idm) **pop the 'question** *(infml)* đề nghị thành hôn; **dạm hỏi**. **7** (phr v) **pop across, down, out etc** đến hoặc đi nhanh chóng hoặc thình lình theo một hướng xác định: *He's just popped down the road to the shops*: *Nó vừa mới phóng xuống con đường chạy ra cửa hiệu*. o *She's popped over to see her mother*: *Cô ta tạt qua thăm mẹ*. o *He's only popped out for a few minutes*: *Nó mới chỉ chạy nhoáng ra có mấy phút*. o *Where's Tom popped off to?*: *Tom biến đi đâu rồi?* **pop sth across, in, into, etc sth** bỏ hoặc lấy cái gì ở đâu đó nhanh chóng hoặc thình lình: *pop a letter in the post*: *thả lá thư ở bưu điện*. o *She popped the tart into the oven*: *Bà ta đút bánh nhân hoa quả vào trong lò nướng bánh*. o *He popped his head round the door to say goodbye*: *Anh ấy thình lình thò đầu vào cửa, nhìn quanh để chào tạm biệt*. **pop in** đến một lát; **tạt đến**: *She often pops in for coffee*: *Bà ta thường tạt vào uống cà phê*. **pop sth in** phân phát cái gì khi mình đi ngang qua: *I'll pop the books in on my way home*: *Tôi sẽ giao sách trên đường tôi về nhà*. **pop off** *(infml)* chết: *She said she had no intention of popping off for some time yet*: *Cô ta nói rằng chưa lúc nào cô muốn chết cả*. **pop out (of sth)** đi ra một cách đột ngột; **vọt ra**: *The rabbits popped out as soon as we opened the hutch*: *Mấy con thỏ nhảy vọt ra ngay khi chúng tôi vừa mở chuồng*. o *(fig) His eyes nearly popped out of his head when he saw what he had won*: *Mắt anh ta gần như nổ tung ra khi anh thấy số tiền anh đã thắng được*. **pop up** *(infml)* xuất hiện hoặc xảy ra, nhất là khi không được mong đợi: *He seems to pop up in the most unlikely places*: *Anh ta dường như cứ bất ngờ xuất hiện ở những chỗ mà không ai hề nghĩ đến*.

□ **'popcorn** /'popkɔ:n/ *n* [U] ngô được rang sao cho nổ bung và thành những viên phồng tròn; **bỏng ngô**.

'pop-eyed *adj* (a) có mắt lồi tự nhiên. (b) có mắt dương to vì ngạc nhiên; **mắt tròn xoe vì ngạc nhiên**: *She was pop-eyed with amazement*: *Cô ta trợn tròn mắt sửng sốt*.

'popgun /'popgʌn/ *n* loại súng đồ chơi của trẻ con bắn bằng nút chai có tiếng nổ bốp.

'pop-up *adj* **1** (về trang sách) nổi lên thành một hình 3 chiều khi quyển sách mở ra; **xòe ra**. **2** [attrib] (về lò nướng bánh tự động) vận hành làm cho chiếc bánh mì nhanh chóng nảy, lên khi nướng xong.

pop *abbr* population: *dân số*: pop 12m: *dân số 12 triệu*.

pope /pəʊp/ *n* người đứng đầu nhà thờ Thiên Chúa giáo La mã và cũng là giám mục của Rôm; *the election of a new pope*: *cuộc bầu giáo hoàng mới* o *Pope John Paul*: *Giáo hoàng John Paul*.

▷ **popery** /'pəʊpəri/ *n* [U] *(derog)* (a) Thiên Chúa giáo La mã. (b) chế độ giáo hoàng.

pop.ish /'pəʊpiʃ/ *adj (derog)* (a) về hoặc có liên quan đến Thiên Chúa giáo La mã: *popish forms of worship*: *những hình thức thờ cúng theo Thiên Chúa giáo La mã*. (b) về hoặc có liên quan đến hệ thống giáo hoàng.

□ **pope's 'nose** *(US infml)* = PARSON'S NOSE (PARSON).

pop.in.jay /'popindʒei/ *n (dated derog)* người tự cao tự đại, nhất là người đàn ông tự đắc về áo quần của mình; công tử bột.

pop.lar /'poplə(r)/ *n* (a) [C] một trong những loài cây cao thẳng thân thon; **cây dương**. (b) [U] gỗ mềm của nó.

pop.lin /'poplin/ *n* [U] **1** loại vải (thường là) bông bóng dùng đặc biệt để may váy; **vải pôpơlin**. **2** (trước đây) loại vải bề mặt có đường kẻ, làm bằng lụa và len.

pop.over /'popəʊvə(r)/ *n (US)* loại bánh làm bằng bột nhào có hình vỏ sò lõm mỏng.

poppa /'popə/ *n (US infml)* (dùng đặc biệt làm một từ xưng hô) bố. Cf PAPA, POP[2].

pop.per /'popə(r)/ *n (Brit infml)* = PRESS-STUD (PRESS[2]).

pop.pet /'popit/ *n (Brit infml)* (a) (dùng nhất là như một tên gọi âu yếm với trẻ con) người thân yêu; **cưng**: *How's my little poppet today?*: *Bé cưng của mẹ hôm nay có khỏe không?* o *Don't cry, poppet*: *Đừng khóc, cưng!* (b) người nhỏ và xinh xắn: *Isn't she a poppet?*: *cô ta có nhỏ nhắn dễ thương không?*

poppy /'popi/ *n* một trong vài loài cây mọc hoang dại hoặc được gieo trồng có hoa (nhất là đỏ rực) lòe loẹt, có nước như sữa và hạt đen nhỏ; **cây anh túc**: *the opium poppy*: *cây thuốc phiện*. o [attrib] *poppy fields*: *những cánh đồng trồng anh túc*.

pop.py.cock /'popikɒk/ *n* [U] chuyện vô nghĩa: *He dismissed the official explanation as complete poppycock*: *Ông ta gạt bỏ lời giải thích chính thức coi đó là chuyện hoàn toàn vô nghĩa*.

Pop.sicle /'popsikl/ *n* (*US* propr) = ICE LOLLY (ICE).

pop.ulace /'popjʊləs/ (usu **the populace**) *n* [Gp] *(fml)* công chúng; dân chúng thường; **quần chúng**: *He had the support of large sections of the populace*: *Ông ta đã được một bộ phận lớn quần chúng ủng hộ*. o *The populace at large is/are opposed to sudden change*: *Quần chúng nói chung đều phản đối sự thay đổi đột ngột*.

pop.ular /'popjʊlə(r)/ *adj* **1** (a) được nhiều người ưa chuộng ngưỡng mộ hoặc thích thú: *a popular politician*: *một nhà chính trị bình dân* o *Jeans are popular among the young*: *Quần jean được thanh niên ưa chuộng*. o *Jogging is a popular form of exercise*: *Chạy bộ là một môn luyện tập được mọi người ưa thích*. (b) ~ **with sb** được ai ưa chuộng, ngưỡng mộ hoặc thích thú: *measures popular with the electorate*: *những biện pháp được toàn bộ cử tri ưa thích*. o *(infml) I'm not very popular with the boss at the moment*: *Lúc này, mình không được lòng sếp lắm* (tức là ông ta đã bực mình với tôi). **2** [attrib] *(sometimes derog)* phù hợp với thị hiếu và trình độ giáo dục của quần chúng nhân dân; **bình dân**: *popular music*: *nhạc đại chúng*. o *the popular press*: *báo chí bình dân*. o *novels with popular appeal*: *những quyển tiểu thuyết có sức lôi cuốn mọi người*. o *popular science*: *khoa học phổ cập* (tức là được đơn giản hóa). o *popular prices*: *giá*

bình dân (tức là hạ). **3** [attrib] thuộc hoặc do nhân dân: *the popular vote*: *cuộc bầu cử nhân dân.* o *issues of popular concern*: *những vấn đề dân chúng quan tâm.* o *by popular demand*: *do yêu cầu của nhân dân.* **4** [attrib] (về những tín điều, v.v...) do quảng đại quần chúng theo: *a popular myth, superstition, misconception, etc*: *chuyện thần thoại, sự mê tín, sự nhận thức sai v.v... phổ biến.*

▷ **popularly** *adv* do nhiều hoặc hầu hết mọi người: *a popularly held belief*: *một tín ngưỡng được nhiều người theo* o *It is popularly believed that...*: *Hầu hết mọi người đều tin rằng...* o *the European Economic Community, popularly known as the Common Market*: *Cộng đồng kinh tế châu Âu được hầu hết mọi người biết đến dưới tên khối Thị trường chung.*

□ **ˌpopular 'front** đảng chính trị đại diện cho nhóm cánh tả chính trị; **mặt trận bình dân.**

popu.lar.ity /ˌpopjʊ'lærətɪ/ *n* [U] tính chất hoặc tình trạng được nhiều người yêu mến hoặc khâm phục; **tính quần chúng**: *win/ gain/ enjoy/ command the popularity of the voters*: *Chiếm được/thu được/được hưởng/có sẵn sự mến mộ của các cử tri.* o *His popularity among working people remains as strong as ever*: *Lòng yêu mến của nhân dân lao động đối với ông ta vẫn giữ được mạnh mẽ tự trước đến nay.* o *Her books have grown in popularity recently*: *Sách của bà ta gần đây đã được quần chúng ưa thích nhiều hơn.*

pop.ular.ize, -ise /'popjʊləraɪz/ *v* [Tn] **1** làm cho (cái gì) được mọi người ưa thích. **2** làm cho (cái gì) được quảng đại quần chúng biết hoặc nắm được nhất là bằng cách giới thiệu nó dưới dạng dễ hiểu; **phổ cập**: *popularize new theories in medicine*: *phổ cập những thuyết mới trong y học* o *popularize the use of personal computers*: *phổ biến cách sử dụng máy tính điện tử cá nhân.* **pop.ular.iza.tion, -sation** /ˌpɒpjʊlərɑɪ'zeɪʃn; *US* -rɪ'z-/ *n* [U].

pupulate /'popʊleɪt/ *v* [Tn esp passive] (a) sống trong (một khu vực) và tạo ra số dân của khu vực đó; **cư trú**: *deserts populated by nomadic tribesmen*: *những sa mạc có các bộ lạc du mục sinh sống* o *densely/ thickly/ sparsely/ thinly populated regions*: *những vùng đông/ dày đặc/ thưa thớt/ ít người ở.* (b) đưa dân đến ở (một khu vực): *The islands were gradually populated by settlers from Europe*: *Có hòn đảo dần dần được những người từ Châu Âu đến cư trú.*

popu.la.tion /ˌpopjʊ'leɪʃn/ *n* **1** [CGp] (a) những người sống trong một khu vực, một thành phố, một nước, v.v...; **dân cư**: *thepopulations of Western European countries*: *dân cư các nước Tây Âu* o *The government did not have the support of the population*: *Chính phủ không được sự ủng hộ của nhân dân.* (b) nhóm hoặc loại người hoặc động vật đặc biệt cư trú ở một khu vực, v.v...: *the working population*: *dân lao động* o *the immigrant population*: *dân nhập cư.* (c) tổng số những người đó; **dân số**: *What is the population of Ireland?*: *Dân số của Ai len là bao nhiêu?* o *a city with a population of over 10 million*: *một thành phố có trên 10 triệu dân.* **2** [U] mức độ số dân ở trong một khu vực; **mật độ dân số**: *areas of dense/ sparse population*: *khu vực đông/t hưa dân.*

□ **popu.lation ex'plosion** sự gia tăng dân số đột ngột do tỷ lệ sinh đẻ tăng lên và/ hoặc do tỷ lệ tử vong giảm xuống; **sự bùng nổ dân số.**

popu.lism /'popjʊlɪzəm/ *n* [U] kiểu chính trị nhận là đại diện cho quyền lợi của những người dân thường; **chủ nghĩa dân túy.**

▷ **popu.list** /-ɪst/ *n* người ủng hộ hoặc đại diện cho chủ nghĩa dân túy; **người theo chủ nghĩa dân túy.** —*adj*: *populist theories*: *học thuyết dân túy.*

popu.lous /'popjʊləs/ *adj* có dân số đông; đông dân cư: *the populous areas near the coast*: *những khu đông dân ở gần bờ biển.*

por.cel.ain /'pɔːsəlɪn/ *n* [U] (a) vật liệu trắng, trong mờ, cứng làm bằng cao lanh dùng để làm tách, đĩa, đồ trang trí, v.v...; **sứ**: [attrib] *a porcelain figure*: *một hình tượng bằng sứ* (b) đồ vật làm bằng vật liệu đó; **đồ sứ**: *a valuable collection of antique porcelain*: *một sưu tập có giá trị về đồ sứ cổ.*

porch /pɔːtʃ/ *n* **1** cổng ra vào có che của một tòa nhà, đặc biệt là nhà thờ hoặc ngôi nhà; **cổng vòm.** **2** *(US)* = VERANDA.

por.cine /'pɔːsaɪn/ *adj (fml)* về hoặc giống như lợn: *her rather porcine features*: *những đường nét có phần xồ xề của bà ta.*

por.cu.pin /'pɔːkjʊpaɪn/ *n* loài động vật có họ hàng với loài sóc có thân và đuôi như đầy những lông gai dài có thể nhô ra để tự vệ khi bị tấn công; **con nhím.**

pore[1] /pɔː(r)/ *n* một lỗ nhỏ li ti nào trên bề mặt của da hoặc của lá mà hơi ẩm có thể đi xuyên qua; *He was sweating at every pore*: *Anh ta đổ mồ hôi khắp người (các lỗ chân lông).*

pore[2] /pɔː(r)/ *v* (phr v) **pore over sth** nghiên cứu cái gì bằng cách nhìn vào nó hoặc suy nghĩ về nó rất kỹ lưỡng; **nghiền ngẫm**: *She was poring over an old map of the area*: *Cô ta đang mải mê nghiên cứu tấm bản đồ cũ của khu vực.* o *The child spends hours poring over her books*: *Đứa bé mải mê với những quyển sách của mình hàng giờ liền.*

pork /pɔːk/ *n* [U] (thường còn tươi, không ướp muối hoặc hun khói) phần thịt của con lợn dùng làm thực phẩm; **thịt lợn**: *roast pork*: *thịt lợn quay* o *a leg of pork*: *chân giò.* o [attrib] *pork sausages*: *xúc xích lợn (lạp xưởng).* Cf BACON, GAMMON, HAM[1].

▷ **porker** *n* lợn nuôi để làm thực phẩm, nhất là lợn con vỗ béo để giết thịt; **lợn thịt.**

□ **pork-barrel** *n (US sl)* tiền của chính phủ chi cho các công trình địa phương nhằm để thắng phiếu bầu.

'pork-butcher *n (Brit)* người hàng thịt bán thịt lợn, giăm bông, thịt lợn muối xông khói và thực phẩm làm bằng thịt lợn, thí dụ xúc xích, patê, v.v...; **chủ hàng thịt lợn.**

ˌpork 'pie patê làm bằng bột nhào với thịt lợn băm, thường ăn nguội; **patê lợn.** **ˌpork-pie 'hat** mũ có chóp bằng và vành cong lên.

porn /pɔːn/ *n* [U] *(infml)* = PORNOGRAPHY.

porno /'pɔːnəʊ/ *adj (infml)* = PORNOGRAPHIC (PORNOGRAPHY).

por.no.graphy /pɔː'nɒgrəfɪ/ *n* [U] (a) mô tả hoặc phô bày những hành động khiêu dâm nhằm kích thích tình dục; **khiêu dâm.** (b) sách báo, phim ảnh, v.v... làm việc đó; **sách báo khiêu dâm**: *the trade in pornography*: *việc mua bán sách báo khiêu dâm.*

▷ **por.no.grapher** /pɔː'nɒgrəfə(r)/ *n* người viết hoặc bán sách báo khiêu dâm.

por.no.graphic /ˌpɔːnə'græfɪk/ *adj* về hoặc có liên quan đến sách báo khiêu dâm: *pornographic films, magazines, subjects*: *Phim, tạp chí, đề tài khiêu dâm.* **por.no.graph.ic.ally** /-klɪ/ *adv.*

por.ous /'pɔːrəs/ *adj* **1** cho chất lỏng hoặc không khí đi qua nhất là chầm chậm, **xốp**: *He added sand to the soil to make it more porous*: *Ông ấy trộn thêm cát vào đất cho nó được xốp hơn.* o *In hot weather clothes made of a porous material like cotton are best*: *Vào thời tiết nóng mặc áo quần làm bằng vải thoáng hơi như vải bông là tốt nhất.* Cf PERMEABLE (PERMEATE). **2** có chứa những lỗ nhỏ li ti.

▷ **por.ous.ness, por.os.ity** (/pɔː'rɒsətɪ/) *ns* [U] tính chất hoặc trạng thái xốp.

por.phyry /'pɔ:firi/ *n* [U] loại đá cứng màu đỏ có chứa tinh thể đỏ và trắng và có thể mài bóng làm thành đồ trang sức; **đá pocfia.**

por.poise /'pɔ:pəs/ *n* loài động vật có vú ở biển có mồm tù tròn, giống như cá heo hoặc cá voi con; **một giống cá heo.**

por.ridge /'pɒridʒ; *US* 'pɔ:r-/ *n* 1 [U] thức ăn mềm làm bằng ngũ cốc nấu chín (nhất là hạt yến mạch nghiền) với nước và sữa; **cháo đặc**: *a bowl of porridge with milk and sugar for breakfast*: *Cháo đặc với sữa và đường cho buổi ăn sáng.* 2 (idm) **do prorridge** *(Brit sl)* bị ở tù; thi hành án tù.

port[1] /pɔ:t/ *n* 1 [C, U] nơi tàu bè bốc dỡ hàng hoặc trú ẩn lúc bão táp; bến cảng; **cảng**: *a naval/fishing port*: *quân cảng/cảng đánh cá.* o *The ship spent four days in port*: *Chiếc tàu ở lại cảng bốn ngày.* o *They reached port at last*: *Cuối cùng rồi họ cũng vào được cảng.* 2 [C] thành phố hoặc đô thị có cảng, nhất là nơi mà tàu bè bốc dỡ hàng hóa và nơi nhân viên hải quan đóng trạm; **thành phố cảng**: *Rotterdam is a major port*: *Rotterdam là một cảng lớn.* o [attrib] *the port authorities*: *các nhà chức trách điều hành cảng.* 3 (nhất là trong từ ghép) bất cứ chỗ nào mà hàng hóa hoặc người vào hoặc ra khỏi một nước: *an airport*: *sân bay (phi cảng).* o *a port of entry*: *cảng nhập.* 4 (idm) **any port in a 'storm** *(tục ngữ nhất là mỉa mai)* gặp lúc rắc rối hoặc khó khăn mình sẽ túm lấy bất cứ cái gì có thể giúp được; **méo mó có hơn không; chết đuối vớ được cọc.**

□ **,port of 'call** 1 nơi tàu dừng lại trong chuyến đi biển xa; **bến đỗ lại.** 2 *(infml)* nơi người ta đi đến hoặc dừng lại; nhất là trong một cuộc hành trình; **trạm dừng chân**: *The visiting politician's first port of call was the new factory*: *Trạm dừng chân đầu tiên trong chuyến đi thăm của nhà chính trị là một nhà máy mới.*

port[2] /pɔ:t/ *n (hải)* 1 cửa mở bên mạn tàu để người có thể đi vào hoặc để bốc dỡ hàng hóa; **cửa tàu.** 2 = PORTHOLE.

□ **porthole** /'pɔ:thəʊl/ *n* cửa sổ nhỏ ở bên mạn tàu hoặc sườn máy bay; **lỗ cửa sổ.**

port[3] /pɔ:t/ *n* [U] thành của tàu thủy hoặc máy bay nằm về bên trái khi đứng nhìn ra đằng trước; **mạn trái**: *put the helm to port*: *quay bánh lái sang trái* o *The ship was leaning over to port*: *Tàu đang nghiêng về mạn trái.* o [attrib] *the port side*: *sườn trái của tàu.* o *a port tack*: *chạy hướng gió trái,* tức là chạy buồm có gió thổi vào mạn trái của thuyền. Cf STARBOARD.

port[4] /pɔ:t/ *n* (a) [U] loại vang ngọt nặng (thường màu đỏ thẫm) sản xuất ở Bồ Đào nha, **rượu poóc tô.** (b) [C] cốc rượu loại đó.

port.able /'pɔ:təbl/ *adj* có thể mang đi (dễ dàng); không cố định thường xuyên tại một chỗ; **xách tay**: *a portable radio, television set, typewriter, etc*: *đài (radiô), máy vô tuyến truyền hình, máy chữ, v.v... xách tay.*

▷ **port.ab.il.ity** /,pɔ:tə'biləti/ *n* [U]: *I bought it for its portability, not its appearance*: *Mình mua nó vì nó dễ xách tay được chứ không phải vì hình thức của nó.* **port.able** *n* cái có thể mang đi (dễ dàng); không ở vĩnh cửu tại một nơi; **cái dễ mang đi**: *The document had been typed on a small portable*: *Tài liệu đã được đánh trên một máy chữ xách tay nhỏ.*

port.age /'pɔ:tidʒ/ *n* 1 [U] (phí về) việc chuyên chở hàng hóa; cước chuyên chở hàng hóa. 2 *(esp US)* (a) [U] sự khuân vác thuyền hoặc hàng hóa trên đường bộ giữa hai sông, hồ, v.v..., thí dụ trong một chuyến đi bằng ca nô; **sự chuyển tải.** (b) [C] nơi thực hiện việc đó; **đoạn đường chuyển tải.**

portal /'pɔ:tl/ *n* (thường *pl*) *(fml)* cửa, hoặc cổng vào, nhất là cái cổng đồ sộ đường bệ; cổng chính: *temple portals of carved stone*: *những cổng đền làm bằng đá chạm.*

□ **portal 'vein** *(giải)* tĩnh mạch đưa máu vào gan hoặc một cơ quan nào khác ngoài tim; **tĩnh mạch cửa.**

port.cul.lis /,pɔ:t'kʌlis/ *n* (trước đây) khung lưới sắt nặng vững chắc được nâng lên hoặc hạ xuống ở lối vào cổng lâu đài; **khung lưới sắt.**

por.tend /pɔ:'tend/ *v* [Tn] *(fml)* là tín hiệu hoặc báo cho biết (cái gì trong tương lai); là điềm của; *His silence portends trouble*: *Sự im lặng của ông ta báo hiệu sự rắc rối.*

por.tent /'pɔ:tent/ *n* **(of sth)** *(fml)* tín hiệu hoặc điều báo trước về sự kiện trong tương lai (thường là không vui); **điềm báo**: *portents of disaster*: *điềm báo về tai họa* o *I see it as a portent of things to come*: *Tôi coi đó là điềm báo hiệu những điều bất lành sắp đến.*

▷ **por.tent.ous** /pɔ:'tentəs/ 1 về hoặc giống như điềm báo; báo điềm gở: *portentous events, signs*: *những sự kiện, tín hiệu báo điềm gở.* 2 *(derog)* trang trọng một cách phô trương; **por.tent.ously** *adv*: *'No good will come of this' she announced portentously*: *'Cái đó chẳng mang lại điều gì tốt lành đâu,' bà ta ra cái vẻ trịnh trọng loan báo.*

porter[1] /'pɔ:tə(r)/ *n* 1 người có nhiệm vụ mang hành lý và các vật nặng cho người ta, thí dụ ở nhà ga, sân bay, khách sạn, chợ, v.v...; **người khuân vác**: *a hospital porter*: *người đẩy xe trong bệnh viện.* 2 *(US)* người phục vụ ở toa ngủ.

▷ **'port.er.age** /'pe:təridʒ/ *n* [U] (a) việc khuân vác hành lý hoặc hàng hóa của công nhân khuân vác. (b) chi phí về việc đó, **tiền công khuân vác.**

porter[2] /'pɔ:tə(r)/ *n (Brit)* (*US* **door-man**) người có nhiệm vụ trực ở cửa vào của khách sạn, tòa nhà lớn, v.v...; **người gác cửa**: *The hotel porter will call a taxi for you*: *Người gác cửa của khách sạn sẽ gọi tắc xi cho anh.*

□ **porter's 'lodge** *(Brit)* 1 phòng ở cổng vào của tòa nhà to, nhất là ở trường đại học; **phòng trực.** 2 nhà ở lối vào của một khu đất riêng.

porter[3] /'pɔ:tə(r)/ *n* [U] (nhất là trước đây) loại bia có màu nâu thẫm và vị đắng; **rượu bia đen.**

port.er.house steak /,pɔ:təhaʊs 'steik/ thịt bò miếng loại hảo hạng cắt ra thành miếng để nướng, v.v...

port.fo.lio /pɔ:t'fəʊliəʊ/ *n* (*pl* ~ **s**) 1 cặp dẹt (thường làm bằng da) để mang các giấy tờ, tài liệu, bản vẽ, vv, rời; **cặp giấy.** 2 tập hợp các vốn đầu tư (thí dụ cổ phiếu và cổ phần) thuộc về một người, ngân hàng, vv; **danh mục vốn đầu tư**: *My stockbroker manages my portfolio for me*: *Người buôn bán chứng khoán của tôi quản lý danh mục vốn đầu tư của tôi.* 3 cương vị và trách nhiệm của bộ trưởng của chính phủ; **chức vụ bộ trưởng**: *She resigned her portfolio*: *Bà ta thôi giữ chức bộ trưởng.* o *Minister without portfolio*: *Bộ trưởng không bộ,* tức là (ở Anh) bộ trưởng trong Nội các không chịu trách nhiệm về một bộ nào.

port.hole /'pɔ:thəʊl/ (cũng **port**) *n* một cấu trúc tựa như cửa sổ bên thành tàu hoặc máy bay; **lỗ cửa sổ.**

por.tico /'pɔ:tikəʊ/ *n* (*pl* ~ **es** or ~ **s**) mái có trụ chống, nhất là mái tạo thành cửa vào một tòa nhà lớn; **mái cổng.**

por.tion /'pɔ:ʃn/ *n* 1 [C] phần hoặc phần chia của cái gì; **phần chia**: *He divided up his property and gave a portion to each of his children*: *Ông ta đã chia tài sản của ông và cho mỗi một đứa con của ông một phần.* o *You give this portion of the ticket to the inspector and keep the other*: *Cậu đưa phần này của chiếc vé cho người kiểm soát và giữ*

lấy phần kia. o *(dated) a marriage portion: của hồi môn; của hôn nhân;* **của hồi môn.** **2** [C] lượng thức ăn vừa cho hoặc được dọn cho một người; **khẩu phần thức ăn:** *a generous portion of roast duck: một suất thịt vịt quay hậu hĩ* o *She cut the pie into six portions: Cô ta cắt patê thành sáu suất.* o *Do you serve children's portions?: Chị dọn cho suất ăn trẻ em* (tức là ít hơn) *có được không?* **3** [sing] số phận hoặc định mệnh của người ta: *It seemed that suffering was to be his portion in life: Nỗi đau đớn đó dường như là số phận trong cuộc đời của anh ta.*

▷ **por.tion** *v* (phr v) **portion sth out (among/between sb)** chia cái gì thành nhiều phần cho một số người; **chia phần:** *She portioned out the money equally between both children: Bà chia đều tiền cho cả hai đứa trẻ.* o *The work was portioned out fairly: Công việc được chia ra thành từng phần công bằng.* Cf APPORTION.

Port.and ce.ment /ˌpɔːtlənd sɪˈment/ loại xi măng làm bằng đá phấn và đất sét có màu giống như đá Poócläng; **ximăng pooc-lăng.**

Port.land stone /ˌpɔːtlənd ˈstəʊn/ loại đá vôi trắng vàng nhạt dùng trong xây dựng; **đá Poóc-lăng.**

portly /ˈpɔːtli/ *adj* (**-ier**, **-iest**) (nhất là về người già) có thân hình chắc mập; béo; **bệ vệ:** *a portly old gentleman: một ông già quý phái đẫy đà* o *portly members of the city council: mấy ông ủy viên bệ vệ trong hội đồng thành phố.*
▷ **portli.ness** *n* [U].

port.man.teau /pɔːtˈmæntəʊ/ *n* (*pl* ~ **s** or **-teaux** /-təʊz/) (*dated*) hòm to hình thuôn (thường bằng da) để đựng áo quần, có bản lề để mở đôi thành hai phần bằng nhau; **vali để treo áo quần.**

□ **portmanteau 'word** (cũng **blend**) từ đặt ra để kết hợp những phần của hai chữ và nghĩa của chúng thí dụ *motel* là từ chữ *motor* và *hotel* hoặc *brunch* là từ chữ *breakfast* và *lunch.*

por.trait /ˈpɔːtreɪt, cũng -trɪt/ *n* **1** bức tranh, bức vẽ hoặc ảnh chụp (nhất là mặt của) người hoặc con vật; **chân dung:** *paint sb's portrait: vẽ chân dung của ai* o *She had her portait painted: Bà ta đã đặt vẽ chân dung mình.* Cf LANDSCAPE. **2** sự mô tả bằng lời; **sự miêu tả sinh động:** *The book contains a fascinating portrait of life at the court of Henry VIII: Quyển sách là một bức tranh miêu tả đầy sức hấp dẫn đời sống tại cung đình của vua Henry VIII.*
▷ **'por.trait.ist** /-ɪst/ *n* người vẽ, chụp ảnh chân dung: *a skilled portraitist: một họa sĩ vẽ chân dung có tài năng.* **'por.trait.ure** /-tʃə(r); *US* -tʃʊər/ *n* [U] (nghệ thuật) vẽ chân dung (PORTRAIT 1).

□ **'portrait painter** người vẽ tranh chân dung; họa sĩ vẽ chân dung.

por.tray /pɔːˈtreɪ/ *v* [Tn, Cn.n/a] ~ **sb (as sb/sth)** **1** vẽ bức tranh về ai; **vẽ chân dung ai:** *She is portrayed wearing her coronation robes: Hoàng hậu được vẽ chân dung trong bộ lễ phục đăng quang của bà.* o *a picture of the general portraying him as a Greek hero: một bức tranh vị tướng vẽ ông ta như là một vị anh hùng Hy Lạp.* **2** miêu tả ai/cái gì bằng lời; **miêu tả sinh động:** *The diary portrays his family as quarrelsome and malicious: Tập nhật ký đã miêu tả gia đình anh ta là hay cãi cọ và độc ác.* **3** đóng vai diễn của ai hoặc thể hiện cái gì trong vở kịch, vv; **đóng vai:** *She frowned and stamped her feet to portray anger: Cô ta cau mày, dậm chân để diễn tả cơn giận dữ,* thí dụ trong kịch câm.
▷ **por.trayal** /pɔːˈtreɪəl/ *n* **1** [U] hành động vẽ tranh. **2** [C] mô tả hoặc thể hiện: *a skilful portrayal of a lonely and embittered old man: bức tranh mô tả khéo léo một ông già cô đơn chịu nhiều cay đắng.*

pose /pəʊz/ *v* **1** (**a**) [I, Ipr] ~ **(for sb)** ngồi hoặc đứng ở một tư thế đặc biệt để người ta vẽ tranh, vẽ hình hoặc chụp ảnh; **ở tư thế:** *He had to pose wearing a laurel wreath: Anh ta phải chụp ở tư thế đang quàng vòng hoa nguyệt quế.* o *The artist asked her to pose for him: Họa sĩ yêu cầu cô ta làm mẫu cho ông ấy vẽ.* (**b**) [Tn] đặt (**ai**) vào một tư thế đặc biệt để vẽ tranh, vẽ hình hoặc chụp ảnh; **bố trí tư thế:** *The artist posed his model carefully: Họa sĩ bố trí cẩn thận tư thế người mẫu của mình.* o *The subjects are well posed in these photographs: Các nhân vật đã được khéo bố trí trong những bức ảnh này.* **2** [I] *(derog)* cư xử một cách không tự nhiên hoặc giả tạo nhằm để gây ấn tượng với người ta; **làm điệu bộ:** *Stop posing and tell us what you really think: Thôi đừng điệu bộ nữa và hãy nói cho chúng tôi biết cậu thực sự đang nghĩ gì.* **3** [Ipr] ~ **as sb/sth** tự cho là hoặc giả bộ là ai/cái gì: *she poses as an expert in old coins: cô ta tự cho mình là chuyên gia về tiền cổ* o *The detective posed as a mourner at the victim's funeral: Thám tử giả làm người đi đưa ma trong đám tang của nạn nhân.* **4** [Tn] làm cho (cái gì) xuất hiện; tạo ra hoặc đưa ra (nhất là có *dt* theo sau như dưới đây): *Winter poses particular difficulties for the elderly: Mùa đông làm nảy sinh những khó khăn đặc biệt cho người già.* o *Heavy traffic poses a problem in many old towns: Giao thông đông đúc tạo ra một vấn đề rắc rối trong nhiều thành phố cổ.* o *His resignation poses the question of whether we now need a deputy leader: Việc ông ta từ chức đặt ra vấn đề là giờ đây liệu chúng ta cần có một phó thủ tướng không.*
▷ **pose** *n* **1** tư thế mà một người đang ở hoặc được bố trí; **kiểu:** *a relaxed pose for the camera: một tư thế thoải mái để chụp ảnh* o *She adopted an elegant pose: Cô ta chọn một tư thế thanh lịch.* **2** *(derog)* cách cư xử không tự nhiên hoặc giả tạo, nhằm gây ấn tượng với người ta khác; **điệu bộ giả tạo:** *His concern for the poor is only a pose: Sự quan tâm của ông ta đối với người nghèo chỉ là trò giả vờ.* **3** (idm) **strike an attitude/a pose** ⇨ STRIKE[2]. **poser** *n* **1** *(infml)* một câu hỏi hoặc vấn đề lúng túng hoặc khó khăn; **vấn đề hóc búa:** *That's quite a poser!: Điều đó thật là một vấn đề hóc búa!* **2** = POSEUR.

pos.eur /pəʊˈzɜː(r)/ *n* (*fem* **pos.euse** /pəʊˈzɜːz/) (cũng **poser**) *(derog)* người ứng xử một cách điệu bộ không tự nhiên nhằm gây ấn tượng với người khác; *Some people admired him greatly while others considered him a poseur: Có vài người rất thán phục anh ta trong lúc những người khác lại coi anh ta chỉ là một kẻ điệu bộ.*

posh /pɒʃ/ *adj* (**-er**, **-est**) *(infml)* (**a**) lịch sự hoặc sang trọng, bảnh bao: *a posh car, hotel: một chiếc xe hơi, khách sạn sang trọng* o *a posh wedding: đám cưới lịch sự* o *You look very posh in your new suit: Cậu trông rất kẻng trong bộ cánh mới.* (**b**) *(sometimes derog)* tầng lớp trên; **bề trên:** *a posh accent: giọng bề trên* o *They live in the posh part of town: Chúng nó sống trong khu có máu mặt của thành phố.*

posit /ˈpɒzɪt/ *v* [Tn] *(fml)* đưa ra hoặc cho (cái gì) là sự thật; coi như là đúng; **ấn định; thừa nhận.**

po.si.tion /pəˈzɪʃn/ *n* **1** [C] chỗ ai/cái gì ở đó; **vị trí:** *From his position on the cliff top, he had a good view of the harbour: Từ vị trí của ông ta ở trên đỉnh vách đá, ông nhìn xuống cảng rất rõ.* o *fix a ship's position: xác định vị trí của con tàu,* tức là bằng cách quan sát mặt trời hoặc sao. o *We were sitting in a draughty position near the door: Chúng tôi ngồi ở chỗ gió lùa gần cửa ra vào.* o *The troops stormed the enemy position: Bộ đội đột kích vào vị trí của quân địch,* tức là nơi địch bố trí

quân và súng. **2** [U] trạng thái được ở chỗ có lợi (thí dụ trong cuộc thi đấu hoặc cuộc chiến tranh); **thế**: *Several candidates had been manoeuvring for position long before the leadership became vacant*: *Một vài ứng cử viên đã vận động để chiếm ưu thế lâu trước khi vị trí lãnh đạo bị bỏ trống.* **3** [C, U] cách thức ai/cái gì được đặt hoặc sắp xếp; thái độ hoặc tư thế: *sit/lie in a comfortable position*: *ngồi/nằm ở tư thế thoải mái* o *in an upright, a horizontal, etc position*: *trong tư thế thẳng đứng, nằm ngang, vv* o *They had to stand for hours without changing position*: *Họ phải đứng hàng giờ mà không thay đổi tư thế.* **4** [C] ~ **(on sth)** quan điểm hoặc ý kiến của ai: *The candidates had to state their position on unilateral disarmament*: *Các ứng cử viên phải trình bày quan điểm của họ về việc đơn phương giải trừ quân bị.* o *She has made her position very clear*: *Cô ta đã làm rất sáng tỏ ý kiến của mình.* **5** [C esp *sing*] tình hình hoặc hoàn cảnh, nhất là khi chúng tác động đến khả năng hành động của mình: *Their failure to come to a decision put her in an impossible position*: *Sự thất bại không đi đến một quyết định nào của họ đã đặt cô ta vào một tình thế tuyệt vọng.* o *He was in the unenviable position of having to choose between imprisonment or exile*: *Anh ta ở trong tình thế không có gì đáng thèm muốn cả là phải chọn giữa cảnh ngồi tù và việc đi đày.* o *What would you do in my position?*: *Gặp hoàn cảnh của tôi thì anh sẽ làm gì?* o *I am not in a position to help you*: *Tôi không ở trong cái thế* (tức là tôi không thể) *giúp anh được.* o *The economic position of the country is disastrous*: *Tình trạng kinh tế của đất nước thật là thảm hại.* **6** (a) [C] vị trí hoặc cấp bậc so với người khác; **thứ bậc**: *a high/low position in society*: *một địa vị cao/thấp trong xã hội* o *'What is his position in class?' 'He's third from the top'*: *'Nó đứng thứ mấy trong lớp?' 'Thứ ba kể từ trên xuống.'* (b) [U] cấp bậc hoặc địa vị cao: *people of position*: *người có địa vị* o *Wealth and position were not important to her*: *Sự giàu có và địa vị đối với bà ta không quan trọng.* **7** [C] *(fml)* việc thuê làm có trả tiền; công việc; **chỗ làm**: *a position in/ with a big company*: *một chỗ làm trong/ở một công ty lớn* o *He applied for the position of assistant manager*: *Anh ấy đăng ký làm công việc của trợ lý giám đốc.* o *She had worked for the firm for twenty years and was in a position of trust*: *Bà ta đã làm việc cho nhà máy trong hai mươi năm và đã giữ một chức vị có trách nhiệm.* **8** [C] *(thể)* (trong trò chơi thành đội) chức năng và/hoặc một phần của sân chơi phân công cho người chơi; **vị trí**: *'What position does he play?' 'Centre forward'*: *'Cậu ấy chơi vị trí nào?' 'Trung phong.'* **9** (idm) **in a false position** ⇨ FALSE. **in/into position** ở/đi vào vị trí đúng hoặc thích hợp; **sẵn sàng**: *The orchestra were all in position, waiting for the conductor*: *Dàn nhạc tất cả đã sẵn sàng còn đợi người chỉ huy.* o *The runners got into position on the starting line*: *Những người chạy đã đứng vào vị trí ở vạch xuất phát.* **out of position** không đúng chỗ: *The chairs are all out of position*: *Các ghế đều đặt không đúng chỗ.*

▷ **po.si.tion** *v* [Tn] **1** đặt (cái gì) vào một vị trí (nào đó); **bố trí**: *position the aerial for the best reception*: *bố trí đúng dây trời để thu cho nét nhất* o *She positioned herself near the warm fire*: *Bà ta ngồi vào vị trí gần bên lò sưởi ấm.* **2** tìm hoặc đánh dấu vị trí của (cái gì); định vị: *They were able to position the yacht by means of radar*: *Họ có khả năng định vị chiếc thuyền buồm bằng rađa.*

po.si.tional /-ʃənəl/ *adj.*

pos.it.ive /'pɔzətiv/ *adj* **1** không thể nghi ngờ; rõ ràng và xác định; **xác thực**: *positive instructions, orders, rules, etc*: *những hướng dẫn, lệnh, luật lệ, vv rõ ràng* o *We have no positive proof of her guilt*: *Chúng ta không có chứng cứ xác thực về tội của cô ta.* **2** ~ **(about sth/that...)** (về người) tin chắc vào ý kiến; hoàn toàn chắc chắn; **khẳng định**: *Are you absolutely positive that it was after midnight?*: *Anh có quả quyết rằng lúc đó là sau nửa đêm không?* o *She was quite positive about the amount of money involved*: *Cô ta hoàn toàn khẳng định về số tiền cần phải có.* **3** (a) đem đến sự giúp đỡ; có tính xây dựng; **tích cực**: *make positive proposals, suggestions, etc*: *đưa ra những đề xuất, đề nghị, vv tích cực* o *Try to be more positive in dealing with the problem*: *Cố gắng có tinh thần xây dựng hơn trong khi giải quyết vấn đề.* (b) tỏ ra tin cậy và lạc quan: *a positive attitude, feeling, etc*: *thái độ, tình cảm, vv tin cậy* o *positive thinking*: *sự suy nghĩ lạc quan* tức là một tinh thần quyết tâm giúp cho người ta đạt được thắng lợi. **4** *(infml)* tuyệt đối, hoàn toàn: *Her behaviour was a positive outrage*: *Cách cư xử của cô ta là một sự xúc phạm hoàn toàn.* o *It was a positive miracle that we arrived on time*: *Chúng tôi đến đúng giờ là một điều hết sức kỳ diệu.* **5** (về kết quả của kiểm tra hoặc thí nghiệm) cho thấy sự có mặt của một chất; **dương tính**: *a positive reaction*: *phản ứng dương tính* o *The tests proved positive*: *Các cuộc kiểm tra xác nhận dương tính.* o *They were hoping for a positive result from the experiment*: *Họ hy vọng có kết quả thực qua thí nghiệm.* **6** *(toán)* (về lượng) lớn hơn số không; **dương**: *a positive number*: *số dương* o *the positive sign (+)*: *dấu dương (+)* **7** có xu thế tăng lên hoặc tốt hơn; **tích cực**: *Positive progress has been achieved during the negotiations*: *Đã đạt được tiến bộ khả quan trong các cuộc thương lượng.* o *There have been positive developments in international relations*: *Đã có những sự phát triển tích cực trong các quan hệ quốc tế.* o *positive discrimination*: *sự phân biệt tích cực,* tức là đã có sự bàn bạc kỹ lưỡng chiếu cố đến nhóm người bị thiệt thòi về quyền lợi, nhất là trong chính sách thuê mướn nhân công. **8** chứa hoặc sản sinh ra loại điện tích được sản ra bằng cách cọ xát thủy tinh với lụa: *a positive charge*: *điện tích dương* o *the positive terminal of a battery*: *cực dương của một bình điện,* tức là cực mà dòng điện ở trong bình đi ra. **9** (về bức ảnh) cho thấy chỗ sáng và chỗ tối như trong tự nhiên hoặc như vật được chụp, chứ không phải ngược lại như trong âm bản; **dương bản**: *a positive image*: *hình ảnh dương bản.* **10** *(ngữ)* (về tính từ hoặc phó từ) ở dạng đơn giản, chứ không phải ở cấp so sánh hoặc cấp cao nhất; **ở dạng nguyên.** Cf NEGATIVE.

▷ **pos.it.ive** *n* **1** *(ngữ)* tính từ dạng nguyên: *'Silly' is the positive and 'sillier' the comparative*: *'Silly' là tính từ cấp nguyên còn 'siller' là ở cấp so sánh.* **2** tính chất hoặc số lượng xác thực. **3** ảnh in từ tấm hoặc phim âm bản; **ảnh thực.**

pos.it.ively *adv* (a) *(infml)* cực kỳ; tuyệt đối; **hết sức**: *He was positively furious when he saw the mess*: *Ông ấy đã nổi cơn tam bành khi nhìn thấy tình trạng bừa bộn.* o *She was positively bursting to tell us the news*: *Cô ta đừng đừng kể cho chúng tôi nghe tin.* (b) với sự chắc chắn hoàn toàn; một cách quả quyết: *She positively assured me that it was true*: *Bà ta quả quyết đảm bảo với tôi rằng đó là sự thật.* o *Are you positively convinced that he is not coming back?*: *Cậu có tin chắc là nó không quay trở lại nữa không?*

pos.it.ive.ness *n* [U].

□ **,positive 'pole** (a) cực dương của một bình điện, dương cực. (b) cực của một nam châm tìm về hướng bắc; **cực bắc của nam châm.**

pos.it.iv.ism /'pozitivizəm/ *n* [U] hệ thống triết học dựa trên những vật có thể thấy hoặc chứng minh được

hơn là bằng suy đoán; **chủ nghĩa thực chứng.**

▷ **pos.it.iv.ist** /-vist/ *n* người nghiên cứu hoặc giảng dạy chủ nghĩa thực chứng; **nhà thực chứng.**

posi.tron /'pɒzitrɒn/ *n (lý)* phần rất nhỏ của vật chất (hạt cơ bản) có điện tích dương và có cùng khối lượng với electron; **pozitron.** Cf ELECTRION.

posse /'pɒsi/ *n* [CGp] *(esp US)* nhóm người có thể do một viên chức của pháp luật triệu tập, thí dụ ông cảnh sát trưởng quận, để tìm tội phạm, duy trì trật tự, vv; **đội cảnh sát.**

pos.sess /pə'zes/ *v* 1 [Tn] (a) có (cái gì) như là của cải của mình; có: *He decided to give away everything he possessed and become a monk*: *Ông đã quyết định cho đi tất cả những gì mà ông có và trở thành thầy tu (đi tu).* o *They possess property all over the world*: *Họ có tài sản khắp trên thế giới.* o *The family possessed documents that proved their right to ownership*: *Gia đình có những tài liệu chứng minh quyền sở hữu của họ.* (b) có (cái gì) như là một phẩm chất: *Does he possess the necessary patience and tact to do the job well?*: *Liệu anh ta có tính kiên nhẫn và tài khéo xử cần thiết để thực hiện tốt công việc không?* 2 [Tn esp passive, Cn.t] kiểm soát hoặc chi phối (đầu óc của một người); **ám ảnh**: *She seemed to be possessed (by the devil)*: *Cô ta dường như bị (ma) ám.* o *She was possessed by jealousy*: *Bà ta bị lòng ghen tuông ám ảnh.* o *He is possessed with the idea that he is being followed*: *Nó bị ám ảnh bởi cái ý nghĩ là nó đang bị theo dõi.* o *What possessed you to do that?*: *Cái gì đã chi phối cậu làm điều đó?* 3 (idm) **be possessed of sth** *(fml)* có (đức tính): *She is possessed of a wonderfully calm temperament*: *Bà ta có một tâm tính bình tĩnh phi thường.* **like one possessed** một cách dữ dội hoặc đầy nghị lực như thể bị sự điên rồ hoặc một quỷ thần nào dẫn dắt; **như phát rồ**: *He fought like a man possessed*: *Nó đánh nhau như một người phát rồ.*

▷ **pos.sessor** *n* người sở hữu cái gì: *He is at last the proud possessor of a driving-licence*: *Cuối cùng anh ta là người tự hào có được bằng lái xe.*

pos.ses.sion /pə'zeʃn/ *n* 1 [U] trạng thái sở hữu; quyền sở hữu; **sự chiếm hữu**: *fight for/win/get possession of the ball*: *giành/lấy được/có được bóng* o *The possession of a passport is essential for foreign travel*: *Việc có hộ chiếu là thiết yếu để đi du lịch ra nước ngoài.* o *On her father's death, she came into possession of a vast fortune*: *Khi bố cô ta mất cô đã sở hữu một gia tài to lớn.* o *She has valuable information in her possession*: *Bà ta có những thông tin có giá trị trong tay.* o *The house is for sale with vacant possession*: *Ngôi nhà được đem bán với tình trạng vô chủ (không có người sở hữu).* 2 [C esp *pl*] vật được sở hữu; tài sản: *He lost all his possessions in the fire*: *Ông ấy đã mất sạch của cải trong vụ hỏa hoạn.* o *He came here without friends or possessions and made his fortune*: *Anh ta đến đây không bạn bè không tài sản và đã trở nên giàu có.* 3 [C] một nước do nước khác kiểm soát và cai trị; **thuộc địa**: *The former colonial possessions are now independent states*: *Các nước thuộc địa trước đây nay là những nước độc lập.* 4 (idm) **in possession (of sth)** (a) có hoặc kiểm soát (cái gì) khiến cho người khác bị ngăn không được dùng nó; **khống chế**: *Their opponents were in possession of the ball for most of the match*: *Đối phương của họ đã khống chế bóng trong hầu như suốt cả trận đấu.* (b) có hoặc sống trong cái gì: *He was caught in possession of stolen goods/with stolen goods in his possession*: *Anh ta đã bị bắt vì oa trữ đồ ăn cắp.* o *While they are in possession we can't sell the house*: *Chúng ta không thể bán ngôi nhà đi trong khi họ đang sống trong đó.* **possession is nine points of the 'law** *(tục ngữ)* một người chiếm hoặc làm chủ được cái gì, thì sẽ ở cái thế để giữ nó tốt hơn là người nào khác cứ to tiếng đòi hỏi nó. **take possession (of sth)** *(fml)* trở thành người sở hữu hoặc chiếm giữ (cái gì); **chiếm lấy.**

pos.sess.ive /pə'zesiv/ *adj* 1 ~ **(with sth/sb)** (a) biểu lộ sự thèm muốn sở hữu cái gì và không muốn chia xẻ cái mà mình sở hữu; **ích kỷ**: *The child was very possessive with his toys*: *Trẻ con rất ích kỷ đối với đồ chơi của nó.* (b) đối xử ai như thể mình là chủ của họ, đòi hỏi sự quan tâm hoặc tình yêu hoàn toàn: *possessive parents*: *những bố mẹ khư khư giữ lấy con mình.* o *She found her boyfriend's possessive behaviour intolerable*: *Cô ta thấy thái độ muốn giữ rịt lấy cho mình của người bạn trai của cô là không thể tha thứ được.* 2 *(ngữ)* về hoặc biểu lộ sự sở hữu: *the possessive case*: *cách sở hữu* o *'Anne's', 'the boy's', 'the boys'' are possessive forms*: *'Anne's', 'the boy's', 'the boys'' là những hình thái sở hữu.* o *'Yours', 'his', etc are possessive pronouns*: *'Yours', 'his', vv là đại từ sở hữu.*

▷ **pos.sess.ive** *n (ngữ)* 1 [C] từ hoặc hình thái sở hữu: *'Ours' is a possessive*: *'Ours' là một từ sở hữu.* 2 **the possessive** [sing] cách sở hữu. Cf GENITIVE.

pos.sess.ively *adv.*

pos.sess.ive.ness *n* [U].

pos.set /'pɒsit/ *n* loại nước uống làm bằng sữa ấm và rượu bia hoặc vang có thêm hương liệu, trước đây được dùng làm thuốc chữa cảm lạnh.

pos.sib.il.ity /ˌpɒsə'bɪlətɪ/ *n* 1 [U] ~ **(of sth/doing sth); ~ (that...)** tình trạng có thể được; sự có thể đúng; **khả năng**: *within/beyond the bounds of possibility*: *trong/ngoài phạm vi của khả năng* o *The possibility of breaking the world record never occurred to him*: *Khả năng phá vỡ kỷ lục thế giới không bao giờ xảy ra đối với anh ấy.* o *Is there any possibility that we'll see you this weekend?*: *Liệu có khả năng nào chúng mình sẽ gặp cậu vào ngày nghỉ cuối tuần này không?* o *What is the possibility of the weather improving?*: *Có khả năng thời tiết sẽ tốt hơn không?* 2 [C] sự kiện có thể xảy ra; triển vọng: *changing jobs is one possibility*: *thay đổi công việc là một việc có thể xảy ra* o *Bankruptcy is a distinct possibility if sales don't improve*: *Vỡ nợ là một tình hình rất có thể xảy đến nếu việc bán hàng ra không được cải thiện.* o *She prepared for all possibilities by taking a sunhat, a raincoat and a woolly scarf*: *Bà ta đã chuẩn bị cho tất cả các khả năng có thể xảy ra bằng cách mang đi mũ rộng vành tránh nắng, áo mưa và một chiếc khăn quàng bằng len.* 3 [C esp *pl*] khả năng được dùng hoặc cải thiện; tiềm năng: *The house is very dilapidated but it has possibilities*: *Ngôi nhà rất là đổ nát nhưng vẫn có thể dùng được.* o *She saw the possibilities of the scheme from the begining*: *Cô ta đã nhìn thấy khả năng thành công của kế hoạch từ lúc khởi sự.*

pos.sible /'pɒsəbl/ *adj* 1 (a) có thể thực hiện được: *It is not humanly possible to lift the weight*: *Con người không thể nào nâng được trọng lượng đó.* o *Come as quickly as possible*: *Đến càng nhanh càng tốt.* (b) có thể tồn tại hoặc xảy ra: *Frost is possible, although unlikely, at this time of year*: *Vào quãng này hàng năm có thể có sương giá, tuy vậy cũng không chắc.* o *Are you insured against all possible risks?*: *Anh có được bảo hiểm về mọi rủi ro có thể xảy ra không?* 2 điều hợp lý hoặc có thể chấp nhận được: *a possible solution to the dispute*: *một giải pháp hợp lý cho cuộc tranh chấp*, tức là một giải pháp có thể chấp nhận được, mặc dầu không nhất thiết là tốt nhất. o *There are several possible explanations*: *Có mấy cách giải thích có thể chấp nhận được.*

▷ **pos.sible** *n* người thích hợp để tuyển chọn, thí dụ cho một công việc hoặc vào một đội thể thao; **ứng cử viên thích hợp; người có thể tuyển chọn**: *They interviewed 30 people of whom five were possibles*: *Họ phỏng vấn 30 người, trong đó năm người là có thể tuyển chọn được.* o *A Rugby trial between 'probables' and 'possibles'*: *Trận đấu bóng bầu dục kiểm tra giữa những cầu thủ 'có khả năng' và 'có thể chọn'.*

pos.sibly /-əbli/ *adv* 1 có lẽ; **có thể**: *'Will you be leaving next week?' 'Possibly'*: *'Anh sẽ ra đi vào tuần sau à?' 'Cũng có thể'.* o *She was possibly the greatest writer of her generation*: *Có lẽ bà ấy là nhà văn vĩ đại nhất trong cùng thế hệ với bà.* 2 một cách hợp lý; có thể nhận thức được: *I can't possibly lend you so much money*: *Tôi không thể nào mà cho anh mượn một số tiền nhiều như thế được.* o *I will come as soon as I possibly can*: *Mình sẽ đến ngay khi có thể thu xếp được.* o *You can't possibly take all that luggage with you*: *Cậu không thể nào mà đem theo hết tất cả số hành lý đó đâu.*

pos.sum /'pɒsəm/ *n* 1 = OPOSSUM. 2 *(idm)* **play 'possum** *(infml)* làm ra vẻ không biết gì hết về cái gì nhằm đánh lừa ai (như con opốt giả vờ chết khi bị tấn công); **vờ nằm im**.

post[1] /pəʊst/ *n* 1 [C] (nhất là trong từ ghép) thanh kim loại hoặc gỗ dựng đứng trên nền đất để đỡ cái gì, đánh dấu một vị trí, vv; **cột; trụ**: *gate posts*: *trụ cổng* o *a goal post*: *cột gôn* o *a lamp-post*: *cột đèn*, tức là cột đỡ đèn chiếu sáng ở đường phố o *a signpost*: *cột tín hiệu* o *boundary posts*: *cột mốc biên giới*, tức là đánh dấu biên giới. o *a bedpost*: *chân giường*, tức là bất cứ một cọc đứng nào đỡ khung giường, nhất là loại giường bốn chân. 2 [sing] chỗ cuộc đua bắt đầu hoặc kết thúc; **vị trí; mốc**: *the starting/ finishing/ winning post*: *mốc xuất phát/ kết thúc/ về đích.* 3 (idm) **be left at the post** ⇨ LEAVE[1]. **deaf as a post** ⇨ DEAF. **(be) first past the post** thắng trong cuộc bầu cử vì mình đã được số phiếu nhiều nhất mặc dầu không nhất thiết là đa số tuyệt đối; **from pillar to post** ⇨ PILLAR. **pip sb at the post** ⇨ PIP[5].

▷ **post** *v* 1 (a) [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** trưng bày (một thông cáo, áp phích, vv) ở chỗ công cộng; **dán**: *Post no bills*: *Cấm dán giấy*, tức là báo cho biết rằng quảng cáo, vv cấm không được dán lên tường. o *Advertisements have been posted up everywhere announcing the new show*: *Quảng cáo đã dán khắp nơi báo tin buổi trình diễn mới.* (b) [esp passive Tn, Cn.a, Cn.n/a] ~ **sb/sth (as sth)** thông báo cái gì về ai/cái gì bằng áp phích, danh sách, vv trưng bày công khai; **yết công khai**: *Details of the election will be posted outside the town hall*: *Chi tiết về cuộc bầu cử được thông báo đầy đủ ở phía ngoài tòa thị sảnh.* o *The ship was posted (as) missing*: *Chiếc tàu được thông báo là mất tích.* 2 [Tn, Tn.p] ~ **sth (over)** phủ, giấy, áp phích, vv lên cái gì; **dán lên**: *post a wall (over) with advertisements*: *dán quảng cáo lên đầy tường.*

post[2] /pəʊst/ *n* 1 vị trí của việc làm thuê; công việc; **chức vụ**: *He was appointed to the post of general manager*: *Ông ấy được bổ nhiệm vào chức vụ tổng giám đốc.* o *She was offered a post in the new goverment*: *Bà ấy đã được tiến cử giữ một chức vụ trong chính phủ mới.* o *She had been in the same post for 20 years*: *Bà ta vẫn ở cương vị đó trong suốt 20 năm.* o *He asked to be relieved of his post*: *Ông ta xin thôi giữ chức vụ của ông*, tức là đề nghị từ chức. 2 nơi một người đang làm nhiệm vụ trực, nhất là người lính đang canh gác; **vị trí**: *The sentries are all at their posts*: *Các lính gác đã tất cả ở vào vị trí của họ.* o *The guards were ordered not to leave their posts*: *Lính bảo vệ đã được lệnh không rời khỏi vị trí của họ.* 3 (a) nơi chiến sĩ chiếm giữ và phòng ngự, nhất là đồn lũy ở biên giới; **đồn, bốt.** (b) bộ đội chiếm giữ ở đó. 4 (cũng **'trading post**) (nhất là trước đây) khu định cư phát triển để buôn bán, đặc biệt là trong vùng chậm phát triển và dân cư thưa thớt; **trạm thông thương buôn bán.**

▷ **post** *v* [Tn, Tn.p] 1 ~ **sb (to sth)** chỉ định ai vào nhiệm vụ hoặc trách nhiệm; **bổ nhiệm**: *post an officer to a unit, the front, overseas*: *bổ nhiệm một sĩ quan về một đơn vị/ra mặt trận/cán bộ ở nước ngoài* o *After several years in London, he was posted to the embassy in Moscow*: *Sau mấy năm ở Lon don, ông ấy được bổ nhiệm làm việc tại sứ quán ở Moscow.* 2 ~ **sb (at/on sth)** đặt (người lính, v.v...) vào vị trí của nó; **bố trí**: *We posted sentries (at the gates)*: *Chúng tôi đã bố trí người gác (ở cổng).* **posting** /-ɪŋ/ *n (esp Brit)* bổ nhiệm vào một nhiệm vụ, nhất là một nhiệm vụ thuộc chính quyền; **nhiệm kỳ**: *The ambassador expects that his next posting will be (to) Paris*: *Ông đại sứ mong đợi đợt bổ nhiệm tới của ông sẽ là đến Paris.*

post[3] /pəʊst/ *n* 1 (cũng *esp US* **mail**) (a) [C, U] thư, bưu kiện, v.v...; thư từ: *There was a big post/a lot of post this morning*: *Sáng nay có rất nhiều thư từ. He's dealing with his post at the moment*: *Lúc này ông ta đang giải quyết thư từ của ông ta.* (b) [U] việc chuyên chở và phân phát chính thức những thứ đó; **bưu điện**: *send sth by post*: *gửi cái gì qua bưu điện* o *The parcel was damaged in the post*: *Bưu kiện đã bị làm hỏng tại bưu điện.* (c) [C] bất cứ lần gom thư (nhất là từ một thùng thư) hoặc phát thư (thí dụ đến nhà) đều đặn nào; **chuyến thư**: *catch/miss the 2 o'clock post*: *kịp/ không kịp chuyến thư 2 giờ*, (tức là đúng giờ/ quá muộn). *The parcel came in this morning's post*: *Gói bưu kiện đã đến trong chuyến thư sáng nay*, tức do lần phát thư sáng nay đưa đến. (d) **the post** [sing] thùng thư hoặc sở bưu điện: *Please take these letters to the post*: *Đề nghị bỏ các thư này vào thùng thư.* (e) **the Post** [sing] = THE POST OFFICE. 2 [C] (a) (Trước đây) một trong số những người đàn ông nào đặt trên từng chặng dọc theo tuyến đường để cưỡi ngựa mang thư, v.v đến chặng sau; **người chuyển tiếp thư.** (b) (trước đây) xe v.v mang thư; **xe thư.** 3 (idm) **by return post** ⇨ RETURN[2].

□ **'post-bag** *n* 1 (*US* **'mailbag**) túi để mang thư; **túi thư.** 2 *(esp Brit infml)* các thư từ ai đã nhận, vào một thời điểm đặc biệt; **bó thư**: *The newspaper received a huge post-bag of complaints*: *Tờ báo đã nhận được một đống thư khiếu nại.*

'post-box (*US* **'mailbox**) *n* hộp bỏ thư để được gom đi; **thùng thư.** Cf = PILLARBOX (PILLAR).

'postcard *n* thiếp không có phong bì ở ngoài, thường có tranh hoặc ảnh ở một mặt, dùng để gửi tin tức; **bưu thiếp.** Cf LETTER-CARD, PICTURE POSTCARD (PICTURE).

'postcode (cũng **'postal code**, *US* **'Zip code**) *n* nhóm số (hoặc chữ số) dùng làm một phần của địa chỉ để thư từ có thể phân loại bằng máy; **mã hộp thư.**

,post-'free *adv, adj* (a) (gửi) qua bưu điện không mất tiền hoặc đã trả cước phí rồi; **miễn phí bưu điện**: *post-free delivery*: *thư phát miễn phí bưu điện* o *The book will be delivered post-free*: *Sách sẽ được gửi đến miễn phí bưu điện.* (b) (về giá) bao gồm cả phí bưu điện: *a special offer at a post-free price of £5/ at £5 post-free*: *một món quà đặc biệt giá 5 pao kể cả phí bưu điện.*

'postman /-mən/ (US **'mailman**) (pl **-men**) *n* người được thuê để thu và phát thư từ, v.v...; **người đưa thư**: **'postmark** *n* dấu chính thức đóng lên thư từ bưu kiện, v.v... cho biết địa điểm và ngày tháng gửi thư và hủy giá trị của con tem gửi thư; **dấu nhật ấn; dấu bưu điện**: [attrib] *postmarked*

Tokyo: *dấu bưu điện Tokyo.* o *postmarked Friday*: *dấu nhật ấn Thứ sáu.*

'**post office** 1 tòa nhà hoặc phòng nơi tiến hành các cuộc giao dịch về bưu điện, thí dụ bán tem, v.v...; **nhà bưu điện.**

2 **the 'Post Office** (cũng **the Post**) sở hoặc liên đoàn công cộng chịu trách nhiệm về các dịch vụ bưu điện; **sở bưu điện.** '**post-office box** (*abbr* **P'O box**) ngăn có đánh số ở nhà bưu điện để giữ thư tín cho đến khi cá nhân hoặc công ty có thư gửi đến lấy về; **hộp thư bưu điện.**

,**post-'paid** *adj* đã trả bưu phí rồi.

'**post-town** *n* thị trấn nơi nhận thư từ cho cả hạt; **thị trấn có nhà bưu điện.**

post[1] /pəʊst/ *v* 1 (cũng *esp US* **mail**) (**a**) [Tn] bỏ (thư, v.v.) vào thùng thư hoặc đưa đến nhà bưu điện: *Could you post this letter for me?*: *Cậu có thể giúp bỏ lá thư này cho mình được không?* (**b**) [Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** gửi (lá thư, vv) cho ai: *They will post me the tickets/post the tickets to me as soon as they receive my cheque*: *Họ sẽ gửi vé cho tôi ngay khi họ nhận được séc của tôi.* **2** (**a**) [Tn] (về kế toán) nhập (một khoản) vào sổ cái. *post export sales*: *nhập các hàng xuất khẩu vào sổ cái.* (**b**) [Tn.p] ~ **sth up** (trong kế toán) cập nhật (sổ cái) bằng cách chuyển các mục từ sổ ghi hàng ngày vào sổ cái: *post up a ledger*: *cập nhật sổ cái.* **3** [Ipr] (trước đây) đi du lịch theo từng chặng dùng ngựa tiếp sức; **đi du lịch bằng ngựa trạm**: *post from town to town*: *đi bằng ngựa trạm từ thành phố này sang thành phố khác.* **4** (idm) **keep sb posted** báo cho ai biết về những phát triển, tin tức, v.v. mới nhất; **thông báo tin tức đầy đủ**: *He asked them to keep him posted about the sales of his book*: *Ông ta yêu cầu họ thông báo ông đầy đủ tin tức về việc bán quyển sách của ông.*

□ ,**post-'haste** *adv* với tốc độ lớn; **cấp tốc**: *She went post-haste to the bank and cashed the cheque*: *Bà ta cấp tốc đến ngân hàng đổi séc lấy tiền mặt.*

post- *pref* (với *dt, đgt* và *tt*) sau; **hậu**: *postgraduate*: *sau đại học* o *post-date*: *ghi ngày tháng muộn hơn ngày tháng thực đang viết; ghi muộn ra.* o *Post-Impressionist*: *Phái hậu - ấn tượng.* Cf ANTE-, PRE-.

post.age /'pəʊstɪdʒ/ *n* [U] số tiền đánh vào hoặc trả cho việc chuyên chở thư từ, v.v. qua bưu điện; **bưu phí**: *What is the postage on this parcel?*: *Bưu phí của gói này là bao nhiêu?* o *How much is the postage for an airmail letter to Canada?*: *Thư máy bay đi Canada phải trả bao nhiêu?*

□ '**postage stamp** con tem nhỏ dán lên thư bưu điện, v.v cho biết số tiền đã trả cho bưu phí; **tem thư.**

postal /'pəʊstl/ *adj* (**a**) về bưu điện: *postal charges, workers, districts*: *phí* công nhân/các hạt bưu điện (**b**) gửi bằng bưu điện: *Postal applications must be received by 12 December*: *Các đơn xin gửi qua đường bưu điện, phải được nhận vào ngày 12 tháng Chạp.* o *If you will be on holiday on election day, you may apply for a postal vote*: *Nếu bạn đi nghỉ trong ngày bầu cử bạn có thể xin bầu qua bưu điện.*

□ '**postal code** = POST-CODE (POST[3]).

'**postal order** *(Brit)* (*US* '**money order**) mẫu giấy chính thức mua ở bưu điện, có ghi một số tiền nhất định, để có thể gửi bằng bưu điện cho một người cụ thể, và người này có thể đổi để lấy số tiền trên; **thư chuyển tiền.**

post-date /,pəʊst'deɪt/ *v* [Tn] 1 đề ngày tháng muộn hơn ngày tháng thực tế lên (tài liệu v.v.); **đề lùi ngày tháng về sau**: *a postdated cheque*: *séc đề lùi ngày tháng*, tức là tấm séc không thể lấy tiền ra trước ngày tháng xác định. **2** ghi (cho một sự kiện) ngày tháng muộn hơn ngày tháng thực tế hoặc ngày tháng trước đây đã ghi. **3** ở hoặc xảy ra vào ngày tháng chậm hơn (cái gì). Cf ANTEDATE.

poster /'pəʊstə(r)/ *n* tấm áp phích lớn trưng bày ở nơi công cộng; **áp phích**: *a poster advertising the circus*: *một tấm áp phích quảng cáo đoàn xiếc* (**b**) bức tranh in to: *her bedroom is hung with posters*: *Phòng ngủ của cô ta treo những bức tranh in lớn.*

□ '**poster paint** (cũng '**poster colour**) loại tranh của nghệ sĩ, vẽ bằng màu sắc mạnh mẽ rực rỡ; **tranh áp phích.**

poste rest.ante /,pəʊst 'restɑ:nt; *US* re'stænt/ (*US* cũng **general delivery**) phòng ở Sở bưu điện nơi thư từ của cá nhân có thể gửi đến hoặc giữ lại cho đến khi người đến lấy; **phòng thư lưu.**

pos.ter.ior /pɒ'stɪərɪə(r)/ adj *(fml)* 1 ~ (**to sth**) chậm (hơn cái gì) về thời gian hoặc trong một đợt; **sau.** Cf PRIOR[1]. **2** (trong kiến trúc, sinh, y) đặt phía sau hoặc ở lưng; từ phía sau: *a posterior view of the skull*: *nhìn sọ não từ phía sau.* Cf ANTERIOR.

▷ **pos.ter.ior** *n (infml joc)* mông đít: *a large posterior*: *cái mông đít đồ sộ* o *a slap on the posterior*: *cái phát đét vào mông.*

pos.ter.ity /pɒ'sterətɪ/ *n* [U] 1 thế hệ nối tiếp hoặc về sau; **hậu thế**: *plant trees for the benefit of posterity*: *trồng cây vì lợi ích của các thế hệ mai sau.* **2** *(fml)* con, cháu. v.v của một người; người nối dõi; **con cháu**: *recorded for posterity*: *ghi lại cho con cháu sau này* o *Posterity will remember him as a truly great man*: *Hậu thế sẽ nhớ đến ông là một người thực sự vĩ đại.*

pos.tern /'pɒstən/ *n (arch)* lối vào bên cạnh hoặc đằng sau, nhất là lối vào kín đáo của một lâu đài, v.v; **lối hậu**: [attrib] *a postern door/ gate*: *cửa/ cổng hậu.*

post.gradu.ate /,pəʊst'grædʒʊət/ (US **graduate**) *adj* (về học tập, v.v) tiến hành sau khi đã đỗ cử nhân; **sau đại học.** ▷ post gradu.ate *n* người đang học sau đại học. Cf GRADUATE, UNDERGRADUATE.

post.hum.ous /'pɒstjʊməs: *US* 'pɒstʃəməs/ *adj* (**a**) xảy ra hoặc được cho sau khi chết: *posthumous fame, earnings*: *danh tiếng, tiền thu được sau khi chết (tiền tuất)* o *The posthumous award of a medal for bravery*: *được truy tặng huân chương vì lòng dũng cảm.* (**b**) (về tác phẩm văn học) được xuất bản sau khi tác giả đã chết: *Forster's posthumous novel*: *Quyển tiểu thuyết của Forster được xuất bản sau khi ông qua đời.* (**c**) (về đứa bé) được sinh sau khi bố chết. ▷ **post.hum.ously** *adv*: *The prize was awarded posthumously*: *Giải thưởng đã được trao sau khi chết (truy tặng)*

pos.til.ion (cũng **post.til.lion**) /pɒ'stɪlɪən/ *n* (trước đây) người có nhiệm vụ cưỡi một trong những con ngựa kéo xe.

post.mas.ter /'pəʊstmɑ:stə(r); *US* -mæst-/ *n* (fem **postmis.tress** /-mɪstrɪs/) người phụ trách nhà bưu điện; **trưởng phòng bưu điện.**

□ ,**Postmaster 'General** người phụ trách hệ thống bưu điện của một nước; **Tổng cục trưởng tổng cục bưu điện.**

post-mortem /,pəʊst'mɔ:tem/ *n* 1 cuộc xét nghiệm y học tiến hành sau khi chết nhằm tìm ra nguyên nhân của cái chết; **khám nghiệm tử thi**: *A post.mostem shouwed that the victim had been poisoned*: *Việc khám nghiệm tử thi cho thấy nạn nhân đã bị đầu độc.* o *The doctor carried out a post.mortem on the body*: *Bác sĩ đã tiến hành mổ khám nghiệm thi thể.* **2** *(infml)* sự tranh luận hoặc xem xét lại một sự kiện sau khi nó đã xảy ra; **sự mổ xẻ phân tích**: *a post.morrtem on the election*: *sự mổ xẻ phân tích về cuộc bầu cử.*

▷ **post-mortem** *adj* (**a**) thực hiện hoặc

diễn ra sau cái chết: *a post-mortem examination*: *sự khám nghiệm tử thi.* (b) *(infml)* diễn ra sau khi sự kiện đã xảy ra: *post-mortem recriminations*: *sự buộc tội (đổ lỗi, gièm pha) lẫn nhau (sau sự việc).*

post.natal /ˌpəʊstˈneɪtl/ *adj* (a) diễn ra vào thời kỳ sau khi đẻ: *postnatal depression*: *suy nhược sau khi đẻ.* (b) về trẻ sơ sinh: *postnatal care*: *chăm sóc trẻ sơ sinh* o *a postnatal nurse, unit*: *y tá, khoa sơ sinh.* Cf ANTENATAL, PRE-NATAL.

post.pone /pəˈspəʊn/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tg] ~ **sth (to sth)** thu xếp việc gì vào thời gian sau; để chậm lại cái gì; **hoãn lại**: *The match was postponed to the following Saturday because of bad weather*: *Do thời tiết xấu, trận đấu đã được hoãn lại vào chiều thứ bảy đến.* o *Let's postpone making a decsion until we have more information*: *Chúng ta hãy chậm lại việc ra quyết định cho đến khi có thêm thông tin đã.* Cf ADVANCE 6, CANCEL 1. 2 (idm) **postpone the evil 'hour/day** hoãn lại muộn hơn một nhiệm vụ, v.v khó chịu, mà cuối cùng rồi mình cũng phải làm; **tránh giờ ngày xấu.**

▷ **post,pone.ment** *n* (a) [U] việc hoãn lại hặc để chậm lại: *Rain caused the postponement of several race-meetings*: *Mưa đã làm cho nhiều cuộc đua ngựa phải hoãn lại.* (b) [C] trường hợp như thế: *After many difficulties and postponements, the ship was ready for launching*: *Sau nhiều khó khăn và hoãn đi hoãn lại, chiếc tàu đã sẵn sàng để hạ thủy.*

post.pran.dial /ˌpəʊstˈprændiəl/ *adj (fml)* xảy ra ngay say bữa ăn: *postprandial speeches*: *diễn văn sau bữa ăn* o *(joc) His postprandial nap was disturbed by the arrival of the boss*: *Ông chủ đến đã phá tan giấc ngủ trưa sau bữa cơm của cậu ta.*

post.cript /ˈpəʊskrɪpt/ *n* ~ **(to sth)** 1 (*abbr* PS) đoạn thư viết thêm vào cuối bức thư sau chữ ký; **tái bút**: *She mentioned in a postscript to her letter that the parcel had arrived*: *Bà ta đã kể trong phần tái bút bức thư của bà ta là bưu kiện đã đến rồi.* 2 sự việc hoặc thông tin thêm vào cái gì sau khi đã hoàn thành: *There was an interesting postscript to these events when her private diaries were published*: *Đã có thêm một thông tin lý thú vào những sự kiện đó sau khi tập nhật ký của bà ta được xuất bản.*

pos.tu.lant /ˌpɒstjʊlənt; *US* -tʃʊ-/ *n* người sống trong tu viện hoặc nhà tu kín, để chuẩn bị bước vào một dòng tu; **chủng sinh**. Cf NOVICE 2.

pos.tu.late /ˈpɒstjʊleɪt; *US* -tʃʊ-/ *v* [Tn, Tf] *(fml)* đưa (cái gì) ra như là một sự thật hoặc chấp nhận (cái gì) là sự thật, nhất là coi như cơ sở để lập luận hoặc tranh luận; **mặc nhiên công nhận**: *The school building programme postulates an increase in educational investment*: *Chương trình xây dựng trường học mặc nhiên công nhận việc tăng cường đầu tư cho giáo dục.* o *He postulated that a cure for the disease will have been found by the year 2000*: *Ông ta tin chắc rằng phương thuốc chữa bệnh sẽ được tìm thấy vào năm 2000.*

▷ **pos.tu.late** /ˈpɒstjʊlət; *US* -tʃʊ-/ *n* điều được giả định là thật, hoặc chấp nhận là cơ sở của lập luận hoặc tính toán; *The postulates of Euclidean geometry*: *Những định đề của hình học Ơ-clít.* **pos.tu.la.tion** /ˌpɒstjʊˈleʊʃn: *US* -tʃʊ-/ *n* [U, C].

pos.ture /ˈpɒstʃə(r)/ *n* 1 (a) [C] đặc điểm hoặc tư thế của thân thể; **dáng điệu**: *an awkward posture*: *dáng điệu vụng về.* o *The artist asked his model to take a reclining posture*: *Họa sĩ yêu cầu người mẫu của ông lấy một tư thế nằm nghỉ.* (b) [U] cách đứng, đi hoặc ngồi của một người: *She has very good posture*: *Cô ta có dáng rất đẹp.* o *Poor posture will give you backache*: *Ngồi không đúng tư thế sẽ làm cho bạn đau lưng.* 2 [C] cách nhìn cái gì; thái độ: *The government adopted an uncompromising posture on the issue of independence*: *Chính phủ đã có thái độ không thỏa hiệp về vấn đề độc lập.* Cf STANCE.

▷ **pos.ture** *v* 1 [I] đứng, ngồi, v.v một cách có ý thức, cường điệu; làm điệu bộ: *Stop posturing in front of that mirror and listen to me!*: *Đừng có đứng trước gương đó mà làm điệu bộ nữa và hãy nghe tôi nói đây!* 2 [Tn] đặt hoặc sắp xếp (ai) ở một tư thế nhất định; **bố trí**: *posture a model*: *bố trí người mẫu.* **pos.tur.ing** /ˈpɒstʃərɪŋ/ *n* [U, C] esp *pl*] (a) việc đứng, ngồi, v.v một cách có ý thức, cường điệu. (b) cư xử một cách không chân tình, giả tạo, nhất là để biểu lộ những quan điểm mà mình thực sự không có; **giả vờ**: *her liberal views were soon revealed as mere posturing*: *quan điểm tự do của cô ta đã sớm bộc lộ ra là một sự giả tạo hoàn toàn* o *The electorate is growing tired of his posturings*: *Toàn bộ cử tri dần dần trở nên mệt mỏi với những lời lẽ giả tạo của ông ta.*

post-war /ˌpəʊstˈwɔː(r)/ *adj* [esp attrib] tồn tại hoặc xảy ra (trong thời kỳ) sau chiến tranh, nhất là chiến tranh thế giới lần thứ II: *the post-war period of economic expansion*: *thời kỳ mở rộng kinh tế sau chiến tranh.* o *post-war developments in industry*: *những phát triển về công nghiệp thời hậu chiến.*

posy /ˈpəʊzi/ *n* chùm hoa nhỏ; bó hoa.

pot[1] /pɒt/ *n* 1 [C] (a) bình tròn làm bằng đất nung, kim loại, v.v để đun nấu: *pots and pans*: *nồi xiêu xoong chảo* o *a chicken ready for the pot*: *gà làm xong sẵn sàng để nấu.* (b) (nhất là trong từ ghép) bất cứ một loại bình đựng khác nào làm ra với một mục đích riêng *a teapot*: *ấm trà* o *a coffee pot*: *bình cà phê* o *a flowerpot*: *chậu hoa.* o *chamber-pot*: *cái bô.* o *a 'lobster-pot*: *giỏ bắt tôm hùm.* (c) lượng đựng trong bình: *They've eaten a whole pot of jam!*: *Chúng nó đã xơi hết cả lọ mứt!* o *Bring me another pot of coffee*: *Hãy mang cho tôi một bình cà phê khác.* 2 [C esp *pl*] *(infml)* một số tiền lớn; nhiều tiền: *making pots of money*: *làm ra được khối tiền.* 3 [C] *(sl)* giải thưởng trong cuộc thi điền kinh, nhất là cúp bằng bạc. 4 **the pot** [sing] *(esp US)* (a) toàn bộ số tiền cược đánh một tiếng, trong một canh bạc. (b) tất cả số tiền do một nhóm người góp lại vì một mục đích chung, nhất là để mua thực phẩm; vốn góp chung. 5 [C] = POT-BELLY a. 6 [U] *(sl)* cần sa. 7 [C] *(Brit)* (trong môn bi - a) quả chọc đưa ngay hòn bi - a vào một trong các lỗ túi lưới. 8 [C] = POT-SHOT. 9 (idm) **go to 'pot** *(infml)* bị hư hỏng hoặc lụn bại; **tiêu ra ma**: *the firm is going to pot under the new management*: *Nhà máy sắp sửa lụn bại dưới sự điều hành của ban giám đốc mới.* **keep the 'pot boiling** (a) làm cho cái gì (thí dụ trò chơi của trẻ con) chuyển động ở tốc độ nhanh; **làm cho sôi nổi.** (b) vẫn sôi động niềm thích thú cái gì. **put a quart into a pint pot** ⇨ QUART. **take ˌpot 'luck** nhận bất cứ cái gì có thể có, nhất là thức ăn trong bữa cơm, không hề chọn lựa món gì được mời **có gì ăn nấy**: *You are welcome to eat with us, but you'll have to take pot luck*: *Xin mời anh đến ăn cơm với chúng tôi, chỉ có gì ăn nấy thôi.* o *We seldom book hotels when travelling, we usually just take pot luck*: *Chúng tôi ít khi đặt trước khách sạn khi đi du lịch, chúng tôi thường thuận đâu ở đấy.* **the ˌpot calling the 'kettle black** *(tục ngữ)* người lên án cũng cùng có một lỗi lầm như người bị tố cáo; **lươn ngắn lại chê chạch dài, thỏn bơn méo miệng chê trai lệch mồm**: *She accused us of being extravagant - talk about the pot calling the kettle black!*: *Cô ta lên án chúng tôi là hoang toàng - đúng là lươn ngắn lại chê chạch dài!*

□ **'pot-belly** *n* (a) (cũng **pot**) bụng to nhô ra; **bụng phệ**. (b) người có bụng như thế; **người bụng phệ**.

,pot - 'bellied *adj* (a) (về người) có bụng phệ. (b) *(fig)* (về đồ đựng) cong ra ở dưới đoạn giữa; **phình bụng**: *a pot-bellied stove*: *lò phình bụng*, tức là lò có bụng phồng ra để nhiên liệu cháy ở trong.

'pot-boiler *n* sách, tranh v.v. được viết hoặc vẽ chỉ để kiếm tiền; **sách kiếm cơm**: *She produced regular pot-boilers while also working on her masterpiece*: *Bà ta đều đặn đưa ra những tác phẩm kiếm cơm trong lúc vẫn tiếp tục trau chuốt kiệt tác của bà.*

'pot-bound *adj* (về cây cối) có rễ mọc đầy chậu trồng.

'pot-herb *n* bất cứ loại cây nào có lá, thân hoặc rễ được dùng để thêm hương vị trong nấu nướng, nhất là cho vào món súp hoặc hầm; **rau thơm các loại**.

'pot-hole *n* 1 hốc sâu bị mài mòn trong đá, thí dụ trong những hang động đá vôi do nước tạo ra. 2 những lỗ gồ ghề trên mặt đường do mưa và xe cộ qua lại tạo nên; **ổ gà**. **'pot.holing** *n* [U] *(thể)* việc khám phá các hốc sâu trong đá và hang động.

'pot-holer *n*.

'pot-hunter *n* (a) (trong săn bắn) người bắn mọi loài chim và thú mà anh ta gặp và chỉ nghĩ đến lời lãi nhiều hơn là thể thao; **người đi săn kiếm lợi**. (b) Người tham gia thi đấu chỉ cốt để tranh giải.

'pot plant cây trồng trong chậu hoa.

'pot-roast *n* miếng thịt rán chín vàng trong nồi và đun nhỏ lửa với rất ít nước; **om**.

'pot-shot (cũng **pot**) *n* (a) cú bắn không nhắm mục tiêu cẩn thận; **bắn bừa**. *(fig)* (b) toan tính bừa bãi cái gì.

pot[2] /pɒt/ *v* (*pt, pp* **-tt-**) 1 (a) [Tn esp passive] trồng (cái gì) vào trong chậu hoa: *a potted azalea*: *cây đỗ quyên trồng trong chậu*. (b) [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** trồng (nhánh hoặc hạt) trong chậu; **giâm; gieo**: *pot up chrysanthemum cuttings*: *giâm cành cúc*. 2 [Tn] *(infml)* đặt (em bé hoặc trẻ con) ngồi bô. 3 [Tn] (trong bi-a) chọc (hòn bi-a) vào lỗ túi lưới. 4 [Ipr] ~ **at sth** bắn vào cái gì: *pot at a rabbit*: *bắn vào con thỏ*. 5 [Tn] giết (cái gì) bằng một phát bắn bừa: *They potted dozens of rabbits.*: *Chúng nó bắn bừa được hàng tá thỏ*. 6 [Tn esp passive] cho (thịt hoặc cá đã nấu chín) vào trong lọ để bảo quản: *potted beef, ham, shrimps, etc*: *thịt bò, giăm bông, tôm, v.v bỏ lọ*.

□ **'potting.shed** *n* lán để ươm cây trong chậu trước khi đưa ra trồng ở ngoài; **nhà ươm**.

pot.able /'pəʊtəbl/ *adj (fml)* dùng để uống; có thể uống được.

pot.ash /'pɒtæʃ/ *n* [U] một trong các loại muối kali (nhất là các bô nát ka li) dùng để làm phân bón, xà phòng và các hóa chất khác nhau; **bồ tạt**.

pot.as.sium /pə'tæsiəm/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một kim loại màu trắng mềm sáng như bạc có ở trong đá dưới dạng muối kim loại và thiết yếu cho mọi sinh vật; **Kali**.

po.ta.tion /pəʊ'teiʃn/ *n (fml or joc)* (a) [U] hành động uống. (b) [C] đồ uống, nhất là loại có rượu.

po.tato /pə'teitəʊ/ *n* (*pl* ~ es) 1 (a) [C] cây trồng để lấy củ tròn tròn có bột đem nấu chín để ăn như rau; **khoai tây**: *The potato is vulnerable to several pests.*: *cây khoai tây rất dễ bị nhiều loại sâu chuột cắn phá*. (b) [C] củ của cây đó; **củ khoai tây**: *The potatoes are ready to be dug up*: *Khoai tây đã đến lúc dỡ được rồi*. (c) [U] củ đó dọn thành thức ăn; **món khoai tây**: *a dish of meat topped with mashed potato*: *đĩa thịt trên cho khoai tây nghiền*. o [attrib] *potato soup*: *súp khoai tây*. 2 (idm) **a hot potato** ⇨ HOT.

□ **potato 'crisp** *(Brit)* (US **potato 'chip**) = CRISP.

'potato beetle loài sâu bọ phá hoại lá cây khoai tây; **bọ cánh cứng ăn lá khoai tây**.

po.teen /pɒ'ti:n/ *n* [U] (ở Ailen) rượu uýt-ki nấu ở máy chưng cất lậu; **rượu uýt-ki lậu**.

po.tent /'pəʊtnt/ *adj* 1 (a) (về thuốc v.v.) có tác dụng mạnh; **có hiệu nghiệm**: *a potent charm, cure, medicine*: *bùa phép, cách điều trị có hiệu lực, thuốc hiệu nghiệm*. (b) có uy lực lớn: *potent weapons*: *vũ khí sát thương mạnh*. (c) có sức thuyết phục mạnh mẽ; làm cho người ta nghe theo: *potent arguments, reasoning, etc*: *lý lẽ, lập luận v.v.. đầy sức thuyết phục*. 2 (về đàn ông) có khả năng giao cấu; không liệt dương. ▷ **po.tently** *adv*. **po.tency** /-nsi/ *n* [U].

po.tent.ate /'pəʊtnteit/ *n* (nhất là trước đây) kẻ thống trị có quyền hành trực tiếp đối với nhân dân của mình; vua chuyên quyền: *the splendid court of an Eastern potentate*: *triều đình lộng lẫy của một ông vua chuyên chế phương Đông*.

po.ten.tial /pə'tenʃl/ *adj* [attrib] (a) có khả năng hoặc có thể trở thành hiện thực; có thể; **tiềm năng**: *a potential source of conflict*: *nguồn gốc tiềm năng của xung đột* o *a potential leader*: *một lãnh tụ tiềm năng*. o *The book is arguably a potential best seller*: *Có cơ sở để nói là quyển sách có thể bán chạy được*. (b) đang tồn tại và có khả năng được phát triển hoặc sử dụng; **tiềm tàng**: *potential energy, power, resourceas, etc*: *năng lượng, quyền lực, nguồn, v.v. tiềm tàng*. o *a machine with several potential uses*: *cỗ máy có nhiều tiềm năng sử dụng*.

▷ **po.ten.tial** *n* [U] 1 (a) ~ (**for sth**) Khả năng được phát triển hoặc sử dụng; **khả năng**: *She recognized the potential for error in the method being used*: *Cô ta đã thừa nhận có khả năng sai sót trong phương pháp được áp dụng*. o *he studied the German market to find the potential there for profitable investment*: *Ông ta đã nghiên cứu thị trường nước Đức để tìm kiếm ở đấy khả năng đầu tư có lãi*. (b) tính chất đang có và có thể phát triển; **tiềm lực**: *exploit/ fulfil/ realize one's potential*: *khai thác/ thực hiện/nhận thức được tiềm lực của mình*. o *She has artistic potential/potential as an artist*: *Cô ta có tư chất của một nghệ sĩ*. o *The product has even more potential in export markets*: *Sản phẩm lại còn có nhiều khả năng phát triển hơn trên thị trường xuất khẩu*. 2 Năng lượng tích điện tính bằng vôn; điện thế: *a current of high potential*: *dòng điện cao thế*.

po.ten.ti.al.ity /pə,tenʃi'æləti/ *n* (esp *pl*) *(fml)* sức mạnh hoặc tính chất đang có nhưng chưa được phát triển; **tiềm năng**: *a country with great potentialities*: *một nước rất có nhiều tiềm năng*.

po.ten.tially /-ʃəli/ adv: *a potentially rich country*: *một nước giàu về tiềm năng tài nguyên*, tức là một nước có nhiều nguồn tài nguyên có thể khai thác được: *a potentially catastrophic situation*: *một tình hình có khả năng thảm khốc*.

po.tion /'pəʊʃn/ *n* (trước đây) thuốc uống, chất độc hoặc chất lỏng dùng trong ma thuật: *a love potion*: *bùa yêu thuốc lú* o *The magician displayed his charms and potions*: *Thầy phù thủy phô trương bùa yêu thuốc lú của lão*.

pot-pourri /,pəʊ'pʊəri; *US* ,pəʊpə'ri:/ *n* 1 [C,U] hỗn hợp những cánh hoa khô và hương liệu dùng để tỏa mùi thơm trong phòng, tủ... 2 [C] sự chắp nhặt về âm nhạc hoặc văn chương;

pot.sherd /'pɒt-ʃɜ:d/ *n* (nhất là trong khảo cổ) những mẩu gốm vỡ; **mảnh gốm**. Cf SHARD.

pot.ted /'pɒtid/ *adj* 1 Mọc lên hoặc được gìn giữ trong chậu. ⇨ POT[2]

1,6. **2** *(often derog)* (về sách v.v.) dưới hình thức ngắn gọn; đơn giản hóa; **rút ngắn**: *a potted history of England*: *lịch sử tóm tắt của nước Anh* o *a potted version of Hamlet*: *tóm lược vở Hamlet.* o *(fig)*: *She gave her parents a potted version of the night's events*: *Cô ta đã kể cho bố mẹ cô nghe sơ lược về những sự kiện xảy ra lúc đêm*, tức là một tường thuật bỏ qua mọi chi tiết rắc rối.

pot.ter[1] /'pɒtə(r)/ (*US* **putter** /'pʌtər/) *v* **1** [I] làm việc hoặc chuyển động một cách thong dong không có mục đích; **làm qua loa**: *He loves to potter in the garden*: *Ông ta thích láng cháng ở trong vườn.* **2** (phr v) **potter about/around (sth)** (**a**) di chuyển từ một chỗ hoặc vật này đến chỗ khác một cách thong dong; **đi lang thang**: *potter about the exhibition*: *đi lang thang quanh triển lãm.* (**b**) làm việc một cách thoải mái; không vội vã; làm những công việc nhỏ hoặc không đáng kể; **công việc vặt vãnh**: *We spent the weekend pottering around (in) the house*: *Chúng tôi dùng ngày nghỉ cuối tuần để làm những việc vặt vãnh trong nhà.*

▷ **pot.terer** /'pɒtərə(r)/ *n (often derog)* người làm tắc trách, nhất là người không bao giờ làm xong một nhiệm vụ.

pot.ter[2] /'pɒtə(r)/ *n* người làm đồ đất nung bằng tay; **thợ gốm**

▷ **pot.tery** /'pɒtəri/ *n* **1** [U] bình lọ v.v. bằng đất nung, làm bằng tay; **đồ gốm**: *a valuable collection of Japanese pottery*: *một sưu tập, có giá trị về đồ gốm Nhật bản.* **2** [U] nghề làm đồ gốm, nhất là bằng tay; nghề gốm thủ công: *She is learning pottery*: *Cô ta đang học nghề đồ gốm.* o [attrib]: *a pottery class*: *lớp học nghề đồ gốm.* **3** [C] nơi làm đồ gốm, xưởng gốm. **4 the Pot·teries** [pl] một hạt ở Staffordshire, trung tâm kỹ nghệ làm đồ gốm của Anh.

□ **,potter's 'wheel** đĩa quay nằm ngang trên đó người ta nặn các bình lọ từ đất sét ướt; **bàn xoay gốm**.

potty[1] /'pɒti/ *adj* **(-ier, -iest)** *(Brit infml)* **1** (**a**) (về một người hoặc cách cư xử của họ) ngu xuẩn hoặc mất trí: *Surely you don't expect me to take your potty suggestions seriously?*: *Chắc chắn anh chẳng mong đợi tôi sẽ xem xét một cách nghiêm túc những đề nghị ngu xuẩn của anh chứ?* o *He seems to have gone/to be quite potty*: *Anh ta dường như trở thành mất trí.* o *That noise is driving me potty!*: *Tiếng ồn đó làm cho tôi phát điên lên!* (**b**) **~ about sb/sth** cực kỳ nhiệt tình với ai/cái gì; **mê say**: *She's potty about jazz*: *Cô ta mê say nhạc jazz.* **1** *(derog)* nhỏ hoặc không quan trọng; **nhỏ mọn**: *A person with his ambition won't stay long in a potty little firm like this*: *Một người với lòng tham vọng như anh ta sẽ không ở lại lâu trong một nhà máy nhỏ không nghĩa lý gì như thế này.*

potty[2] /'pɒti/ *n (infml)* bô của trẻ con.

□ **'potty-trained** *adj* (về trẻ sơ sinh hoặc trẻ con) không còn cần phải mang tã lót nữa.

pouch /paʊtʃ/ *n* **1** (nhất là trong từ ghép) bao nhỏ (nhất là bằng da) bỏ vào trong túi hoặc buộc vào thắt lưng: *a tobacco-pouch*: *túi đựng thuốc.* o *an ammunition-pouch*: *bao đạn.* **2** vùng da lùng nhùng xệ ra, ví dụ phía dưới mắt của người ốm yếu. **3** (**a**) cái túi da trong đó con cái của loài động vật có túi, thí dụ con can-gu-ru, mang con của nó. (**b**) cái túi da ở trong má của một vài loài gặm nhấm, thí dụ con chuột đồng, nơi chúng dự trữ hoặc mang thức ăn.

▷ **pouch** /*v* **1** [I, Tn, Tn.pr] (làm cho cái gì) làm thành cái túi; **thõng xuống**: *wear a dress pouched over a belt*: *mặc chiếc áo kéo thõng xuống trùm lên thắt lưng.* **2** [Tn] cho (cái gì) vào túi, bỏ túi: *to pouch a ball*: *chụp được quả bóng*, thí dụ trong cricket.

pouffe (cũng **pouf**) /pu:f/ *n* **1** nệm dày to đùng để ngồi hoặc để gác chân lên. **2** = POOF.

poult.erer /'pəʊltərə(r)/ *n (Brit)* người bán gà vịt và chim săn bắn được.

poult.ice /'pəʊltis/ *n* khối mềm được hơ nóng dàn mỏng ra trên miếng vải và đắp lên chỗ đau nhức trên cơ thể để làm dịu đau, giảm sưng đi v.v. **thuốc đắp, thuốc cao**: *a kaolin, mustard, etc poultice*: *thuốc đắp cao lanh, mù tạt v.v.*

▷ **poult.ice** *v* [Tn] đắp thuốc cao lên (cái gì).

poultry /'pəʊltri/ *n* (**a**) [pl *v*] gà, vịt, ngỗng, gà tây v.v nuôi để lấy thịt ăn hoặc để lấy trứng; gia cầm; gà vịt: *The poultry have been fed*: *Đã cho gà vịt ăn rồi.* o [attrib] *poultry farming*: *việc chăn nuôi gà vịt.* (**b**) [U] thịt của các con đó: *Poultry is expensive at this time of year*: *Gà vịt vào dịp này đắt lắm.* o *there's not much poultry in the shops*: *Trong cửa hàng không có bán nhiều gà vịt lắm.*

pounce /paʊns/ *v* [I, Ipr] **~ (on sb/sth)** tấn công bất ngờ bằng đột kích hoặc nhảy xuống; **vồ chụp**: *We saw the tiger about to pounce (to the goat)*: *Chúng tôi thấy con hổ sắp nhảy xuống vồ (con dê).* o *The hawk pounced on its prey and carried it off*: *Con chim ưng bổ nhào xuống mồi rồi quắp mang đi.* o *We hid behind the bushes, ready to pounce on the intruder*: *Chúng tôi nấp sau bụi cây sẵn sàng chộp tên trộm lên vào.* o *(fig) pounce on a mistake*: *chộp ngay lấy sai lầm*, tức là phát hiện ra sai lầm rất nhanh.

▷ **pounce** *n* [sing] sự tấn công bất ngờ bằng cách bổ nhào.

pound[1] /paʊnd/ *n* **1** [C] (**a**) (*abbr* **lb**) đơn vị đo lường tiêu chuẩn về trọng lượng, 16 ao xơ theo hệ thống đo lường Anh Mỹ, bằng 0,454 kg; **pao**: *Apples are sold by the pound*: *Táo bán theo pao.* o *The luggage weighs 40 lbs*: *Hành lý cân nặng 40 pao.* o *He's eaten a whole pound of plums!*: *Nó ăn hết cả một pao mận!* (**b**) đơn vị đo lường tiêu chuẩn về trọng lượng, 12 ao xơ theo hệ thống trọng lượng tơ-roi, bằng 0,373 kg; **pao.** **2** [C] (ký hiệu £) (**a**) (cũng **,pound 'sterling**) đơn vị tiền tệ Anh; 100 penni; **bảng Anh**: *The ticket will cost about a pound*: *Giá vé vào khoảng 1 (pao) bảng Anh.* o *I've spent £5 on food today*: *Tôi đã chi 5 (pao) bảng Anh về thức ăn hôm nay.* o [attrib]: *a five-pound note*: *tờ bạc năm bảng Anh (pao).* o *a pound coin*: *đồng tiền một bảng Anh (pao).* Cf STERLING *n* (**b**) đơn vị tiền tệ của nhiều nước khác, thí dụ Síp, Ai Cập, Ai Len, Ixraen, và Manta; **đồng pao** (**c**) **the pound** [sing] giá trị của đồng bảng Anh trên thị trường tiền tệ quốc tế: *The Government is worried about the weakness of the pound (against other currencies)*: *Chính phủ lo ngại về sự suy yếu của đồng pao (so với các đồng tiền khác).* **3** (idm) **(have, want, demand, etc) one's pound of 'flesh** (khăng khăng đòi) nhận được đầy đủ số tiền mà mình, về mặt hợp pháp, có quyền đòi, ngay cả khi về mặt đạo lý làm như vậy là xúc phạm; **một đòi hỏi hợp pháp nhưng quá đáng**: *Their distress had no effect on him - he was determined to have his pound of flesh*: *Cảnh gieo neo của họ không làm cho anh ta mủi lòng - anh ta đã quyết định đòi cho bằng hết.* **in for a penny, in for a pound** ⇨ PENNY. **penny wise pound foolish** ⇨ PENNY.

pound[2] /paʊnd/ *n* **1** (trước đây) khu vực có rào quanh ở trong làng để giữ trâu bò, v.v bị lạc cho đến khi chủ đến xác nhận. **2** (**a**) chỗ nhốt mèo và chó lạc cho đến khi chủ đến xác nhận chúng. (**b**) chỗ mà các xe có động cơ đỗ không hợp pháp được giữ lại cho đến khi chủ đến xác nhận chúng.

pound[3] /paʊnd/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth)** nghiền nát hoặc đánh cái gì bằng những cú đánh nặng nề dồn dập: *pound crystals (to powder)*: *nghiền những tinh thể (thành bột)* o *pound garlic (to a paste) in a mortar*: *giã tỏi trong cối (thành bột nhão)* o *The ship was pounded to pieces against the rocks*: *Con tàu đập vào tảng đá vỡ tan thành từng mảnh.* 2 [Ipr, Ip, Tn] ~ **(away) (at/against/on sth)** đánh (cái gì) bằng những cú đánh nặng hoặc những loạt súng; **nện**: *the sound of feet pounding on the stairs*: *tiếng chân nện thình thịch trên cầu thang.* o *Someone was pounding at the door*: *Có ai đó đấm cửa thình thình.* o *The heavy guns pounded (away at) the walls of the fort*: *Súng đại bác nã oàng oàng vào tường của pháo đài.* o *Who is that pounding (on) the piano?*: *Ai đánh piano ầm ầm thế?* 3 [I, Ipr] ~ **(with sth)** (về trái tim) đập nặng nề; **đập thình thịch**: *a heart pounding (with fear)*: *tim đập thình thịch (vì sợ)* o *She could feel her heart pounding painfully as she finished the race*: *Cô ta có thể thấy tim mình đập thình thịch khó thở khi cô chạy đua xong.* 4 (idm) **pound the 'beat** *(infml)* (nhất là về người cảnh sát) tuần tra bộ đều đặn trong khu vực được phân công. 5 (phr v) **pound along, down, up etc** di chuyển theo một chiều xác định bằng những bước nhanh nặng nề; **chạy huỳnh huỵch**: *The horses came pounding along the track*: *Ngựa chạy rầm rập trên đường đua* o *Don't pound up the stairs!*: *Đừng chạy rầm rập lên cầu thang!*

pound.age /'paʊndɪdʒ/ *n* [U] 1 bắt phải trả một số tiền nhất định (thí dụ 5 penni) cho một đồng bảng Anh; **tiền trả tính theo đồng pao**. 2 (a) bắt phải trả một số tiền nhất định (thí dụ 5 penni) cho một pao (trọng lượng); **tiền trả tính theo pao trọng lượng**. (b) bắt phải trả một số lượng nhất định (thí dụ 3 ao xơ) cho 1 pao trọng lượng; **tỷ lệ thu theo pao**.

pounder /'paʊndə(r)/ *n* 1 vật nặng 1 pao. 2 (trong từ ghép) (a) vật nặng bằng một số pao cụ thể: *a three-pounder*: *một con 3 pao*, thí dụ con cá nặng 3 pao. (b) súng bắn đạn nặng một số pao xác định: *an eighteen-pounder*: *đại bác 18 pao*, tức là đại bác bắn đạn nặng 18 pao.

pour /pɔ:(r)/ *v* 1 (a) [Ipr, Ip] (về chất lỏng hoặc chất chảy như chất lỏng) chảy, nhất là chảy xuống, thành dòng liên tục; **rót, đổ**: *Blood was pouring from the wound*: *Máu từ vết thương chảy xuống.* o *I knocked over the bucket and the water poured (out) all over the floor*: *Tôi va phải xô và nước đổ tràn ra khắp cả sàn nhà.* o *Sweat was pouring down his face*: *Mồ hôi đổ ròng ròng trên mặt anh ta.* o *The ceiling collapsed and rubble poured into the room*: *Trần nhà sụp đổ và gạch vụn tuôn xuống căn buồng.* (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p] làm cho (chất lỏng hoặc chất chảy như chất lỏng) chảy thành dòng liên tục: *Although I poured it carefully, I spilt some of the oil*: *Mặc dù tôi đã rót dầu cẩn thận, tôi cũng đã đánh tràn ra một ít.* o *Pour the milk into a jug*: *Rót sữa vào trong bình.* o *Pour out the water left in the bucket*: *Đổ hết nước còn lại trong xô ra.* (c) [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** dọn mời (nhất là trà hoặc cà phê) ai bằng cách cho vào trong tách: *This teapot doesn't pour well*: *Bình trà này rót hay bị tắc.* o *Shall I pour (out) (the tea)?*: *Tôi rót trà chứ?* o *I've poured two cups of coffee*: *Tôi đã rót hai tách cà phê.* o *I've poured coffee into your cup by mistake*: *Tôi đã rót nhầm cà phê vào tách của cậu.* o *Shall I pour you some tea?*: *Tôi rót mời anh thêm ít trà nữa nhé?* o *Let me pour you a glass of wine*: *Cho phép tôi rót mời anh một ly rượu vang.* o *I've poured a glass of wine for you*: *Tôi đã rót một ly rượu vang cho anh rồi.* 2 [I, Ipr, Ip] (về mưa) rơi xuống dữ dội: *It's pouring (down)*: *Trời đang mưa như trút.* o *She watched the rain pouring down the windows*: *Cô ta ngắm nhìn mưa trút xuống cửa sổ.* o *(infml) a pouring wet day*: *một ngày mưa đầm đề.* 3 [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] (làm cho người hay vật) đến hoặc đi thành dòng liên tục; **đổ dồn**: *Commuters were pouring into the station*: *Những người đi vé tháng đổ dồn về phía nhà ga.* o *The fans poured out of the stadium cheering wildly*: *Những người hâm mộ từ sân vận động đổ ra la hét điên cuồng.* o *The shops and offices pour millions of workers into the street at this time of day*: *Vào giờ này trong ngày, hàng triệu công nhân từ các cửa hàng và cơ quan đổ ra đường phố.* o *Letters of complaint poured in (to head office)*: *Thư khiếu nại tới tấp gửi về (văn phòng chính).* 4 (idm) **it never rains but it pours** ⇨ RAIN[2]. **pour oil on the 'flames** làm cho tình hình đã xấu lại tồi tệ hơn; **lửa đổ thêm dầu**. **pour oil on troubled 'waters** (cố gắng) làm êm dịu sự bất đồng, sự tranh chấp dữ dội... **lấy lời lẽ nhẹ nhàng khuyên nhủ**. **pour scorn on sb/sth** nói về ai/cái gì với sự khinh miệt: *She poured scorn on the suggestion that he might never return*: *Bà ta khinh thị lời gợi ý cho rằng có lẽ anh ấy chẳng bao giờ trở lại nữa.* **pour/throw cold water on sth** ⇨ COLD[1]. 5 (phr v) **pour (sth) out** (làm cho cái gì) được nói ra một cách tự do (và đầy đủ): *When he realized we knew the truth, the whole story came pouring out*: *Khi anh ta nhận ra là chúng tôi đã biết sự thật, toàn bộ câu chuyện đã được tuôn ra hết.* o *She poured out her troubles to me over a cup of coffee*: *Cô ta đã thổ lộ hết với tôi những điều lo âu của cô trên một tách cà phê.*

pout /paʊt/ *v* (a) [I] trề hai môi hoặc môi dưới ra trước, nhất là để tỏ dấu hiệu bực mình hoặc hờn dỗi; *Tell that child to stop pouting!*: *Hãy bảo thằng bé đó đừng trề môi hờn dỗi nữa!* o *She pouted to show off her new lipstick*: *Cô ta trề môi ra để khoe loại sáp bôi môi mới.* (b) [Tn] trề (môi) theo cách đó: *pout one's lips provocatively*: *bĩu môi khiêu khích.*

▷ **pout** /*n* (esp *sing*) sự biểu lộ bực mình trên nét mặt; **sự bĩu môi**. **pout.ingly** *adv* với sự bực mình; một cách hờn dỗi.

pov.erty /'pɒvəti/ *n* [U] 1 tình trạng nghèo; **cảnh nghèo nàn**: *live in poverty*: *sống trong cảnh nghèo nàn* o *She had been worn down by poverty and illness*: *Bà ta đã xơ xác đi vì nghèo khổ và bệnh tật.* 2 tồn tại với những số lượng quá ít; sự khan hiếm hoặc thiếu thốn; **sự nghèo nàn**: *His work was criticized for its poverty of imagination*: *Tác phẩm của ông ta bị phê bình vì sự nghèo nàn về trí tưởng tượng.* o *They were handicapped by (a) poverty of resources*: *Họ gặp nhiều trở ngại do thiếu thốn tài nguyên.* 3 tình trạng thấp kém; chất lượng nghèo nàn: *the poverty of the soil*: *tình trạng đất cằn cỗi.* o *They were recognizable by the poverty of their dress*: *Người ta có thể nhận ra họ do họ ăn mặc tồi tàn.* 4 (idm) **grinding poverty** ⇨ GRINDING (GRIND). Cf POORNESS.

□ **'poverty line** mức thu nhập tối thiểu cần thiết để mua những thứ thiết yếu cho cuộc sống; **giới hạn của sự nghèo khổ; mức sống tối thiểu**: *There are still too many people living below the poverty line*: *Vẫn còn quá nhiều người đang sống dưới mức tối thiểu.* **'poverty-stricken** *adj* bị sự nghèo nàn tác động đến; cực kỳ nghèo; **bị nghèo nàn**: *poverty-stricken families, homes, housing*: *những gia đình, nhà, khu nhà ở nghèo xác xơ.*

'poverty trap hoàn cảnh ta không có khả năng nâng cao thu nhập được do bị phụ thuộc vào lợi nhuận của nhà nước mà lợi nhuận này lại giảm xuống khi tiền lương tăng lên.

pow /ˌpi:əʊ'dʌblju:/ *abbr* prisoner of

war tù nhân trong chiến tranh; **tù binh**: *a POW camp*: *một trại tù binh.*

pow.der /'paʊdə(r)/ *n* 1 (a) [U] (chất dưới dạng) khối những hạt nhỏ khô mịn; **bột, bụi**: *crush lumps of sugar to powder*: *nghiền những cục đường thành bột* o *The snow was as dry as powder*: *Tuyết khô như bột.* (b) [C, U] (nhất là trong từ ghép) chất ở dạng đó, nhất là loại để dùng đặc biệt, thí dụ như mỹ phẩm hoặc thuốc chữa bệnh: *face-powder*: *phấn thoa mặt* o *talcum powder*: *bột tan;* **phấn rôm**. o *take a powder to cure indigestion*: *uống thuốc bột để chữa chứng ăn không tiêu.* o *a special powder for cleaning fur*: *bột đặc biệt để chải lông.* o *soap powder*: *bột xà phòng.* o *baking-powder*: *bột nở.* 2 [U] =GUNPOWDER (GUN). 3 (idm) **keep one's 'powder dry** giữ ở trạng thái sẵn sàng để đối phó với những trường hợp khẩn cấp có thể có; **sẵn sàng đối phó**: *The problem may not arise, but there's no harm in keeping our powder dry*: *Vấn đề có thể không xảy ra, nhưng chẳng có hại gì mà không sẵn sàng đối phó.*

▷ **pow.der** *v* [Tn] cho phấn lên (cái gì); **đánh phấn**: *powder one's face/nose*: *đánh phấn mặt/mũi của mình* o *powder a baby after her bath*: *thoa phấn cho trẻ con sau khi tắm,* tức là với phấn rôm. o *the fashion for powdered hair*: *mốt tóc có rắc phấn.* **pow.dered** *adj* (về một chất vốn là lỏng) sấy khô và làm thành bột: *The paint is sold in powdered form*: *Sơn được bán dưới dạng sấy khô thành bột.* o *powdered milk, eggs, etc*: *sữa, trứng, v.v bột.*

pow.dery /'paʊdəri/ *adj* 1 giống như bột: *a light fall of powdery snow*: *tuyết rơi nhè nhẹ như bột.* 2 Phủ bột: *a powdery nose*: *mũi thoa đầy phấn.*

□ **,powder 'blue** (về) màu xanh nhạt; **xanh lơ**.

'powder-keg *n* 1 Thùng nhỏ bằng kim loại dùng để đựng thuốc súng. 2 *(fig)* tình hình có khả năng nguy hiểm hoặc bùng nổ: *Rising tensions have turned the area into a powder-keg and any incident cuold set off a riot*: *Sự căng thẳng đang nổi lên đã biến khu vực thành một thùng thuốc súng và bất cứ một việc nào tình cờ xảy ra cũng có thể châm ngòi cho sự nổi loạn.*

'powder-magazine *n* nơi cất trữ thuốc súng; **kho thuốc súng**.

'powder-puff cũng **(puff)** *n* một nùi bông dẹt mềm dùng để thoa phấn ở mặt; **cái nùi bông thoa phấn**.

'powder-room *(euph)* phòng vệ sinh của phụ nữ trong cửa hàng tổng hợp, khách sạn, rạp hát v.v..

power /'paʊə(r)/ *n* 1 [U] (ở người) khả năng làm hoặc hành động; **khả năng**: *It is beyond/outside/not within my power to help you*: *Cái đó vượt quá/ở ngoài/không ở trong khả năng của tôi (tức là tôi không có thể hoặc không có cái thế) có thể giúp anh.* o *I will do everything in my power to help you*: *Tôi sẽ làm mọi cái trong khả năng của tôi để giúp anh.* 2 (a) [U] (cũng **powers**) [pl] năng lực đặc biệt của cơ thể hoặc trí tuệ: *He has lost the power of speech*: *Ông ấy đã mất khả năng nói ra bằng lời.* o *The drug affects one's power(s) of concentration*: *Ma túy đã làm ảnh hưởng đến năng lực tập trung tư tưởng của ai.* o *He had to use all his powers of persuasion*: *Ông ta đã phải sử dụng tất cả tài thuyết phục của mình.* (b) **powers** [pl] tất cả năng lực về cơ thể và trí tuệ của một người; **tài năng**: *a woman of impressive intellectual powers*: *một người phụ nữ có năng lực về trí tuệ sâu sắc.* o *His powers are failing*: *Sức lực của ông ấy đang mất dần* tức là ông ấy đang trở nên yếu đi. 3 [U] sức mạnh hoặc năng lượng đằng sau hoặc chứa đựng trong cái gì; **sức nặng**: *There was a lot of power behind that blow*: *Có một nội lực thâm hậu trong quả đấm đó.* o *The ship was helpless against the power of the storm*: *Con tàu bất lực trước sức mạnh của cơn bão.* o *(fig): They were defeated by the power of her oratory*: *Họ đã bị sức mạnh hùng biện của bà ta đánh bại.* ➪ Cách dùng xem STRENGTH. 4 [U] (a) sự chỉ huy người khác; **quyền lực**: *the power of the law*: *quyền lực của luật pháp* o *have sb in one's power*: *có ai nằm trong quyền lực của mình,* tức là có thể làm điều gì mà mình muốn đối với ai; **có quyền thế đối với ai** o *have power over sb/sb's fate*: *có quyền định đoạt số phận của ai* o *fall into sb's power*: *rơi vào tay ai.* o *He made the mistake of underestimating the power of the press*: *Ông ta đã phạm sai lầm là đánh giá thấp quyền lực của báo chí.* (b) sự chỉ huy về chính trị; luật lệ; **chính quyền**: *seize power*: *giành lấy chính quyền,* tức là trong cuộc đảo chính. o *This government came (in) to power at the last election*: *Chính phủ này lên nắm chính quyền trong kỳ tuyển cử vừa qua.* 5 [C esp pl] quyền mà một người hoặc nhóm có hoặc được giao cho; uy quyền; **quyền hạn**: *The powers of the police need to be clearly defined*: *Quyền hạn của cảnh sát cần phải được xác định rõ ràng.* o *The President has exceeded his powers*: *Tổng thống đã vượt quá quyền hạn của mình,* tức là đã làm nhiều hơn điều ông được phép hoặc có quyền làm. o *(luật) power of attorney*: *quyền ủy nhiệm,* tức là có quyền hành động thay mặt cho ai trong công việc kinh doanh hoặc tài chính. 6 [C] người, nhóm hoặc nước có quyền lực hoặc ảnh hưởng lớn; **thế lực, cường quốc**: *world powers*: *các cường quốc trên thế giới,* tức là các nước có ảnh hưởng nhất trong các công việc quốc tế. o *'Is the press a great power in your country?' 'Yes, it's far more important than the Church'*: *'Ở nước của bạn báo chí có thế lực lớn không?' 'Có chứ, còn quan trọng hơn cả nhà thờ nhiều'.* o *The country was a great naval power in past centuries*: *Đất nước đó đã là một cường quốc hải quân trong những thế kỷ qua,* tức là có ảnh hưởng quốc tế lớn vì có một lực lượng hải quân to lớn. o *No power on earth could force me to do it*: *Không có quyền lực nào trên đời này có thể bắt tôi phải làm điều đó.* 7 [U] (a) năng lượng có thể khai thác và sử dụng để làm việc: *wind, nuclear, hydroelectric power*: *năng lượng, gió, hạt nhân, thủy điện* o *We need to provide industry with power it can afford*: *Chúng ta cần cung cấp cho công nghiệp năng lượng mà nó có khả năng dùng không hao phí.* o [attrib] *the power supply*: *việc cung cấp năng lượng (điện).* (b) [attrib] vận hành bằng năng lượng cơ học hoặc điện; **bằng máy**: *power brakes/steering*: *phanh/tay lái tự động.* o *power tools*: *dụng cụ chạy bằng điện.* (c) (về máy...) năng lượng hoặc hiệu suất; **công suất**: *a car's power of acceleration*: *công suất gia tốc của xe hơi* o *the terrifying power of the huge machine*: *công suất của cỗ máy đồ sộ này thật kinh người.* 8 [C esp *sing*] *(toán)* kết quả thu được bằng cách nhân một số với chính nó một số lần nào đó; **lũy thừa**: *the third power of 2(2x2x2 =8)*: *lũy thừa 3 của 2(2x2x2 =8).* o *the second, third, fourth, etc power of x(= x^2, x^3, x^4, etc)*: *lũy thừa hai (bình phương)/ba/bốn, v.v. của x (=x^2, x^3, x^4, v.v.).* o *to the power of sth*: *nâng lũy thừa cái gì,* tức là nhân với chính nó một số lần nào đó. o *4^4 represents four to the power of four*: *4^4 là biểu hiện bốn lũy thừa bốn, tức là 4x4x4x4 = 256.* 9 [U] (về kính lúp) năng suất phóng đại: *the power of a microscope, telescope, etc*: *năng suất phóng đại của kính hiển vi, kính viễn vọng...* 10 [C] thánh thần hoặc ma quỷ: *She believed in the existence of a benevolent power*: *Bà ta tin vào sự tồn tại của một vị phúc thần.* o *the powers of darkness*: *những vị thần đen tối,* tức là các lực lượng ác tà hoặc ma quỷ. 11 (idm) **the corridors of power** ➪ CORRIDOR **do sb a 'power of good** *(infml)* rất có lợi cho ai: *Her holiday has done her a*

power of good: *Chuyến đi nghỉ của bà ta đã làm lợi cho bà rất nhiều.* o *A long cool drink would do us all a power of good!*: *Một chầu nước mát sẽ làm cho chúng ta hoàn toàn lại sức!* **in 'power** kiểm soát được hoặc có quyền lực; **nắm quyền**: *the party in power*: *đảng cầm quyền* o *The Government has been in power for two years*: *Chính phủ đã cầm quyền trong hai năm.* **more power to sb's 'elbow** *(infml)* (dùng để động viên ai làm cái gì): *She is campaigning for an improved bus service - more power to her elbow!*: *Bà ta đang lãnh đạo chiến dịch đòi nâng cao chất lượng phục vụ của xe buýt - mong cho bà thành công!* **the (real) power behind the 'throne** người thực sự điều khiển một tổ chức, một đất nước, v.v... trái ngược với người chịu trách nhiệm theo luật pháp; **kẻ nắm quyền thực sự**: *The President's wife was suspected of being the real power behind the throne*: *Người ta ngờ rằng bà vợ của Tổng thống mới thực sự là người nắm quyền.* **the ˌpowers that 'be** *(often ironic)* người điều khiển một tổ chức, một nước, v.v...; *He was waiting for the powers that be to decide what his next job would be*: *Ông ta đang đợi vị thủ lĩnh quyết định công việc tiếp của ông ta sẽ là công việc gì.*

▷ **powered** *adj* trang bị hoặc vận hành bằng sức của máy: *a new aircraft powered by Rolls Royce engines*: *chiếc máy bay mới được trang bị bằng động cơ Rolls Royce* o *a high-powered car*: *chiếc xe hơi có công suất lớn.* *(fig) rather low-powered political discussions*: *những cuộc thảo luận chính trị có phần kém sôi nổi.*

□ **'power-boat** *n* thuyền có động cơ, nhất là loại có công suất lớn, để đua hoặc kéo những người lướt ván trên nước; **xuồng máy.**

'power cut sự ngắt nguồn; **sự mất điện**: *the violent storms caused several power cuts*: *những cơn bão dữ dội đã gây ra mấy lần mất điện.*

'power-dive sự bổ nhào của máy bay khi động cơ vẫn đang làm việc; **bổ nhào không tắt máy.** *v* - [I] (về máy bay) bổ nhào như thế.

'power house 1 = POWER-STATION. 2 *(fig)* (a) nhóm, tổ chức, v.v... rất có thế lực. (b) người rất khỏe hoặc đầy sinh lực.

'power-point *n* ổ cắm điện trên tường, v.v... nơi phích của các đồ dùng bằng điện cắm vào mạch điện; **ổ cắm điện.**

'power politics hoạt động chính trị hoặc chính sách ngoại giao dựa trên sự đe dọa sử dụng sức mạnh.

'power-station (US **'power plant**) *n* tòa nhà nơi sinh ra điện; **nhà máy điện**: *a coal-fired power-station*: *nhà máy điện chạy bằng than* o *a nuclear power-station*: *nhà máy điện chạy bằng năng lượng hạt nhân.*

power.ful /'paʊəfl/ *adj* (a) về hoặc có sức mạnh lớn: *a powerful blow*: *cú đấm rất mạnh* o *powerful machine, motor bike, engine, etc*: *máy, xe máy, động cơ, v.v... rất khỏe.* (b) có tác động mạnh: *a powerful image, remedy, speech*: *một hình ảnh, phương thuốc, lời nói rất có tác động* o *a powerful appeal to the public's sense of justice*: *lời kêu gọi hùng hồn ý thức công bằng của công chúng.* (c) khỏe mạnh về thể chất: *powerful legs*: *đôi chân rất khỏe* o *a man with a powerful physique*: *một người đàn ông có thân thể cường tráng.* (d) có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng lớn; **có quyền thế lớn**: *a powerful enemy, nation, ruler, trade union*: *kẻ thù hùng mạnh, quốc gia hùng cường, kẻ cai trị có quyền thế, công đoàn có quyền hành.* ▷ **power.fully** /-fəli/ *adv*: *He is very powerfully built*: *Anh ta có thể chất rất cường tráng.*

power.less /'paʊəlis/ *adj* 1 không có quyền hành hoặc sức mạnh: *render sb powerless*: *làm cho ai mất (tước) quyền lực.* 2 ~ **to do sth** hoàn toàn không có khả năng làm cái gì; **bất lực**: *I am powerless to intervene in the matter*: *Tôi hoàn toàn không có khả năng can thiệp vào vấn đề.* o *They were powerless to resist*: *Họ không đủ sức để chống cự.* ▷ **power.less.ly** *adv.* **power.less.ness** *n* [U].

pow.wow /'paʊwaʊ/ *n* 1 buổi gặp mặt hoặc hội họp của những người Anh-điêng... Bắc Mỹ. 2 *(infml)* cuộc họp để thảo luận cái gì: *hold a powwow*: *tổ chức cuộc họp thảo luận.*

▷ **pow.wow** *v* [I, Ipr] ~ **(about sth)** *(infml)* có cuộc thảo luận (về cái gì).

pox /poks/ *n* 1 **the pox** [sing] = SYPHILIS. 2 [U] (trong từ ghép) bệnh gây ra các mụn đậu mùa: *smallpox*: *bệnh đậu mùa* o *chicken-pox*: *bệnh thủy đậu.*

pp *abbr* 1 pages: các trang. 2 /ˌpi: 'pi:/ (cũng **per pro** /pɜ: 'prəʊ/) (trước chữ ký) thay mặt cho (tiếng La Tinh *per procurationem*): *pp J E Symonds*: *thay mặt cho J E Symonds.* 3 *(nhạc)* rất êm, rất khẽ (tiếng Ý *pianissimo*). Cf FF 2.

PPE /ˌpi: pi: 'i:/ *abbr (Brit)* (nhất là ở trường Đại học Oxford): philosophy, politics and economics: *triết học, chính trị và kinh tế*: *a degree in PPE*: *bằng triết học, chính trị và kinh tế.*

PPS (cũng **pps**) /ˌpi: pi: 'es/ *abbr* (nhất là cuối bức thư). tái bút nữa (tiếng La tinh post postcriptum). Cf PS 2.

PR /ˌpi: 'ɑ:(r)/ *abbr (infml)* public relations: *giao tiếp quần chúng*: *a PR exercise*: *một cuộc giao tiếp quần chúng,* tức là nhằm gây thiện chí mà không giải quyết vấn đề hoặc đạt kết quả.

pr *abbr* 1 (pl **prs**): pair: đôi, cặp. 2 price: giá.

prac.tic.able /'præktikəbl/ *adj* 1 có thể đem ra thực hành; có thể thực hiện được; **khả thi**: *a practicable scheme, solution, suggestion, etc*: *một kế hoạch, giải pháp, đề nghị khả thi.* 2 (về đường sá, v.v...) thích hợp dùng cho việc giao thông; có thể qua lại được: *The mountain route that is practicable only in summer*: *Con đường núi đó chỉ có thể đi lại được về mùa hè.* Cf IMPRACTICABLE. ▷ **prac.tic.ab.il.ity** /ˌpræktikə'biləti/ *n* [U]. **prac.tic.ably** /-əbli/ *adv.*

practi.cal /'præktikl/ *adj* 1 có liên quan đến thực tiễn và hành động hơn là lý thuyết; **thực hành**: *practical experience, skills*: *kinh nghiệm, kỹ năng thực hành* o *It's an interesting idea but there are many practical difficulties*: *Đó là một ý kiến thú vị nhưng có nhiều khó khăn trong thực hành.* Cf THEORETICAL 1. 2 thích hợp với mục đích lúc nó được làm ra; có ích; **thiết thực**: *a practical device with many defferent uses*: *một thiết bị có ích với nhiều công dụng khác nhau* o *practical clothing for outdoor sports*: *áo quần thích hợp với các môn thể thao ngoài trời* o *Your inventions is ingenious, but not very practical*: *Sáng kiến của anh thật tài tình nhưng không thiết thực lắm.* 3 (a) (về người) thông minh trong việc thực hiện hoặc chế tạo đồ vật: *She's very practical*: *Bà ta rất khéo tay.* o *He has a practical partner who organizes everything for him*: *Anh ta có một người cộng sự tháo vát tổ chức mọi việc cho anh.* (b) nhạy cảm và có óc thực tế: *We must be practical and work out the cost before we make a decision*: *Chúng ta phải có đầu óc thực tế và tính toán giá thành trước khi đưa ra quyết định.* 4 quả là như vậy, thực sự: *The owner's brother has been in practical control of the firm for years*: *Trên thực tế chính là người em ông chủ đã nắm quyền điều khiển nhà máy trong nhiều năm.* 5 (idm) **for (all) 'practical purposes** có ý nghĩa thực sự như thế; trên thực tế: *The sale was supposed to last for a week, but for all practical purposes it's over*: *Việc bán hàng dự kiến sẽ kéo dài trong một tuần, nhưng trên thực tế nó đã kết thúc rồi.* Cf IMPRAC-

TICAL.

▷ **prac.tical** *n (infml)* sự kiểm tra hoặc bài học thực hành, thí dụ về một môn khoa học: *a physics practical*: *thực hành về vật lý.*

prac.tic.al.ity /ˌprækti'kæləti/ *n* **1** [U] tính chất hoặc trạng thái nhạy cảm và thực tế; **tính thực tiễn**: *He questioned the practicality of the proposal*: *Ông ta nghi ngờ tính thực tiễn của đề nghị.* **2 practicalities** [pl] những sự việc thực tế hơn là những ý nghĩa; **vấn đề thực tế**: *We need to start discussing practicalities*: *Chúng ta cần phải bắt đầu thảo luận những vấn đề thực tiễn trước.*

prac.tic.ally /-kli/ *adv* **1** hầu như, gần như: *It rained practically every day*: *Gần như ngày nào cũng mưa.* o *His work is practically unknown here*: *Tác phẩm của anh ta ở đây hầu như chưa ai biết đến.* **2** một cách thực tế: *She solved the problem very practically*: *Bà ta giải quyết vấn đề một cách rất thực tế.*

□ ˌ**practical** '**joke** trò chơi xỏ cho vui, thường có dính đến hành động cụ thể; **trò chơi khăm**: *The children put salt in the sugar bowl as a practical joke*: *Lũ trẻ đã chơi khăm bỏ muối vào bát đường.* ˌ**practical** '**joker** người chơi khăm.

prac.tice /'præktis/ *n* **1** [U] sự làm thực tế cái gì; hành động ngược lại với lý thuyết; **thực tiễn**: *put a plan into practice*: *thực hiện kế hoạch* o *The idea would never work in practice*: *Ý kiến có lẽ sẽ không bao giờ thực hiện được,* tức là điều đó dường như tốt về lý thuyết nhưng có lẽ sẽ vô ích nếu đem ra thực hiện. **2 (a)** [U] sự luyện tập làm đi làm lại đều đặn nhằm để nâng cao kỹ năng của mình; **sự rèn luyện**: *an hour's practice every day*: *mỗi ngày một giờ luyện tập* o *Playing the piano well requires a lot of practice*: *Chơi piano giỏi đòi hỏi phải tập luyện nhiều.* o [attrib] *a practice game*: *trò chơi rèn luyện.* **(b)** [C] thời gian thực hiện việc đó; **thời gian tập luyện**: *The players will meet for a practice in the morning*: *Các vận động viên phải tập trung vào buổi sáng để tập luyện.* **3 (a)** [U] cách làm cái gì thông thường hoặc theo thói quen; **thông lệ**: *It is accepted/standard practice to pay a deposit with one's order*: *Đã thành thông lệ là phải nộp một số tiền ký gửi cho đơn đặt hàng của mình.* o *Paying bills promptly is good financial practice*: *Nhanh chóng thanh toàn các hóa đơn là một thói quen tốt về tài chính.* o *It is the practice in Britain to drive on the left*: *Thông lệ ở Anh là xe cộ lái về bên trái đường.* **(b)** [C] việc làm đều đặn, thói quen hoặc phong tục; **lệ thường**: *the practice of closing shops on Sundays*: *lệ thường đóng cửa hiệu vào các ngày Chủ nhật.* o *I had coffee after dinner, as is my usual practice*: *Tôi có thói quen uống cà phê sau bữa ăn tối.* **4 (a)** [U] công việc của bác sĩ hoặc luật sư; **sự hành nghề**: *a doctor working in general practice*: *một bác sĩ hành nghề đa khoa,* tức là như một bác sĩ của gia đình. o *She has retired from practice/is no longer in practice*: *Bà ta thôi không hành nghề nữa.* **(b)** [C] (nơi) hành nghề của bác sĩ hoặc luật sư: *a medical/legal practice*: *phòng mạch/văn phòng luật sư* o *a group practice*: *phòng khám của nhóm bác sĩ,* tức là nhiều bác sĩ làm chung với nhau o *His practice is in the centre of the city*: *Phòng mạch của ông bác sĩ đó ở trung tâm thành phố.* o *She has just bought (into) a very profitable practice*: *Bà ta vừa mua (lại) được một phòng mạch rất có lợi.* **5** [U] **(a)** (nhất là của bác sĩ hoặc luật sư) hành nghề của mình: *the practice of law/medicine*: *việc hành nghề luật sư/ khám bệnh.* **(b)** thực hiện niềm tin, v.v... của mình: *the practice of one's religion*: *sự hành đạo của mình.* **6** (idm) ˌ**in/out of** '**practice** có/không để thời gian thực hành; luyện tập: *It's important to keep in practice*: *Điều quan trọng là duy trì việc luyện tập.* o *If you don't play, you'll get out of practice*: *Nếu cậu không chơi, cậu sẽ không được rèn luyện.* **make a habit/practice of sth** ⇨ HABIT. ˌ**practice makes** '**perfect** *(tục ngữ)* thực hành cái gì (thí dụ một kỹ năng hoặc nghề nghiệp) lập lại nhiều lần là cách duy nhất để trở thành rất giỏi về việc đó; **có công mài sắt có ngày nên kim. sharp practice** ⇨ SHARP.

prac.ti.cian /præk'tiʃn/ *n* = PRACTITIONER.

prac.tise (US **prac.tice**) /'præktis/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tg] ~ **(sth) (on sth)** làm lặp đi lặp lại hoặc đều đặn việc gì nhằm nâng cao sự khéo léo của mình; **tập luyện**: *I haven't been practising enough*: *Tôi đã không luyện tập đầy đủ.* o *She's practising (a new piece) on the piano*: *Cô ta đang luyện (một bản nhạc mới) trên đàn piano.* o *I need to practise my Italian before my business trip*: *Tôi cần phải luyện môn tiếng Ý của tôi trước chuyến đi làm ăn của tôi.* o *Practise throwing the ball into the net*: *Tập ném bóng vào lưới.* **2** [Tn] làm (cái gì) trở thành một phần của cách cư xử của mình, bằng cách thực hiện nó một cách đều đặn; **rèn luyện**: *practise ecenomy, patience, self-control, etc*: *rèn luyện tính tiết kiệm, lòng kiên trì, tính tự chủ, v.v...* **3** [I, Ipr, Tn] ~ **(as sth)** làm công việc của bác sĩ hoặc luật sư: *Does he still practise?*: *Ông ấy còn hành nghề nữa không?* o *She practised as a solicitor for many years*: *Bà ta làm cố vấn pháp luật trong nhiều năm.* o *practise homoeopathic medicine*: *làm nghề chữa bệnh theo phương pháp vị lượng đồng căn.* **4** [I, Tn] làm tích cực (cái gì): *He was a Catholic but didn't practise (his religion)*: *Ông ta là người Thiên chúa giáo nhưng không tích cực hành lễ (tôn giáo của ông).* o *a practising Anglican*: *một người theo Anh giáo tích cực.* **5** (idm) ˌ**practise what one** '**preaches** tự mình thường xuyên làm điều mà mình bảo người khác làm; **gương mẫu; việc làm đi đôi với lời nói.**

▷ **prac.tised** (US **-ticed**) *adj* ~ **(in sth)** chuyên gia, đặc biệt là do luyện tập nhiều, có kinh nghiệm: *He performed the job with practised skill*: *Anh ta thực thi công việc với tay nghề điêu luyện* o *practised in the art of deception*: *lành nghề trong trò lừa bịp.*

prac.ti.tioner /præk'tiʃənə(r)/ (cũng **practician**) *n* **1** người đang thực hành một kỹ năng hoặc nghệ thuật. **2** người đang hành nghề, đặc biệt là về y khoa: *a general practitioner*: *thầy thuốc hành nghề đa khoa.*

prae.si.dium = PRESIDIUM.

prag.matic /præg'mætik/ *adj* **1** xử lý công việc một cách hợp lý và thực tế; quan tâm đến kết quả thực tế; **thực dụng**: *a politician valued for his pragmatic approach*: *một nhà chính trị được đánh giá cao ở cách tiếp cận thực tiễn của ông.* o *a pragmatic solution to the problem*: *một giải pháp thực dụng cho vấn đề.* **2** về hoặc liên quan đến chủ nghĩa thực dụng. ▷ **prag.mat.ic.ally** /-kli/ *adv.*

prag.mat.ism /'prægmətizəm/ *n* [U] *(fml)* **1** sự suy nghĩ về hoặc sự giải quyết công việc một cách thực tế. **2** (trong triết học) lòng tin rằng chân lý hoặc giá trị của một lý thuyết chỉ có thể đánh giá trên những kết quả thực tế của lý thuyết đó; **chủ nghĩa thực dụng.**

▷ **prag.mat.ist** /-tist/ *n* **1** người hành động một cách thực tế; **người thực dụng. 2** người tin tưởng vào chủ nghĩa thực dụng; **người theo chủ nghĩa thực dụng.**

prairie /'preəri/ *n* một vùng rộng của đồng cỏ bằng phẳng; đặc biệt là ở Bắc Mỹ; đồng bằng; **đồng cỏ.** Cf PAMPAS, SAVANNAH, STEPPE, VELD.

□ ˌ**prairie-'dog** *n* loài động vật nhỏ

ở Bắc Mỹ sống ở hang và có tiếng sủa như tiếng sủa của chó; **con sóc chó.**

praise[1] /preiz/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] **~ sb/sth (for sth); ~ sb/sth as sth** biểu lộ sự đồng tình hoặc thán phục về ai/cái gì; **sự ca ngợi**: *The guests praised the meal*: *Các thực khách đã khen ngợi bữa ăn.* o *He was obviously expecting to be praised*: *Anh ta rõ ràng đang chờ đợi được khen ngợi.* o *He praised her for her courage*: *Ông ấy đã ca ngợi cô ta vì lòng dũng cảm của cô.* o *Critics praised the work as highly orginal*: *Giới phê bình đã khen ngợi tác phẩm là hết sức độc đáo.* 2 [Tn] tôn kính hoặc ca ngợi (Chúa) trong lời cầu nguyện; thờ phụng. 3 (idm) **praise, etc sb to the skies** ⇨ SKY.

praise[2] /preiz/ *n* [U] 1 sự biểu lộ đồng tình hoặc khâm phục; hành động ca ngợi; **sự tán dương; lời ca ngợi.** (PRAISE[1] 1): *high praise*: *hết sức ca ngợi* o *courage beyond praise*: *lòng dũng cảm không đủ lời để khen ngợi* o *He received praise from his collegues for winning the prize*: *Ông ta đã được các đồng nghiệp tỏ lời ca ngợi vì đã giành được giải thưởng.* o *an achievement worthy of great praise*: *một thành tựu xứng đáng ca tụng hết lời* o *The leader spoke in praise of those who had died for their country*: *Vị lãnh tụ đã tuyên dương những người đã hy sinh cho đất nước.* 2 sự thờ phụng (Chúa), tôn thờ: *a hymn of praise*: *bài ca tôn vinh Chúa* o *Praise be (to God)*: *Đội ơn (Chúa),* tức là nhờ Chúa. 3 (idm) **be loud in one's praise** ⇨ LOUD. **damn sb/sth with faint praise** ⇨ DAMN[1]. **sing sb's/sth's praise** ⇨ SING.

▷ **'praise.worthy** /-wɜ:ði/ *adj* xứng đáng ca ngợi; đáng tán dương: *a very praiseworthy achievement*: *một thành tựu rất đáng ca tụng.*

praise.worthily /-ðili/ *adv.* **praise.wor.thi.ness** *n* [U].

pra.line /'prɑ:li:n/ *n* kẹo làm bằng hạt dẻ thả trong đường đang sôi, dùng đặc biệt làm tăng thêm hương vị hoặc độn vào kẹo sô-cô-la; **kẹo hạt dẻ.**

pram /præm/ *n (Brit)* (*US* **'baby buggy, baby carriage, buggy**) xe đẩy tay có 4 bánh cho trẻ con; **xe đẩy trẻ con.**

prance /prɑ:ns; *US* præns/ *v* 1 [I] (về ngựa) chuyển động giật giật bằng cách nâng hai chân trước và dùng hai chân sau nhảy lên phía trước; **nhảy dựng lên.** 2 (phr v) **prance about, along, around, in, out, etc** chuyển động theo hướng xác định một cách phấn chấn hoặc kiêu căng; **dáng đi vênh váo**: *She was prancing along in her new outfit*: *Cô ta bước đi vênh váo trong bộ cánh mới của cô.* o *He pranced out of the room in a fury*: *Ông ta đùng đùng nổi giận ra khỏi phòng.* o *They were prancing about to the music*: *Họ đang vui vẻ phấn khởi* (tức là nhảy hoặc múa một cách vui vẻ) *trong tiếng nhạc.*

▷ **prance** *n* [sing] động tác nhảy dựng lên.

prang /præŋ/ *v* [Tn] *(sl esp Brit)* phá hỏng (chiếc xe) trong một vụ đâm xe: *He's pranged his new bike*: *Nó đã phá hỏng chiếc xe đạp mới của nó.*

▷ **prang** *n* (sự hỏng xe do) đâm: *He's had a bit of a prang*: *Xe nó hơi bị hỏng vì va nhẹ.*

prank /præŋk/ *n* trò đùa vui hoặc tinh quái; **trò đùa tinh nghịch**: *a childish prank*: *trò đùa tinh quái trẻ con* o *play a prank on sb*: *chơi khăm ai.*

▷ **prank.ster** /'præŋkstə(r)/ *n* người chơi khăm.

prate /preit/ *v (derog)* (a) [I, Ip] **~ (on about sth)** nói chuyện hoặc nói huyên thuyên quá nhiều (về cái gì): *Listen to him prating on about nothing*: *Hãy nghe nó nói huyên thuyên chẳng đâu vào đâu cả.* (b) [I] nói chuyện (một cách ngu xuẩn): *a prating idiot*: *một thằng ngốc đang nói ba láp.*

prattle /'prætl/ *v* 1 [I, Ip] (a) **~ (away)** (về trẻ con) nói một cách đơn giản; nói bi bô: *The baby is prattling (away) happily in her cot*: *Đứa bé đang vui vẻ bi bô trong chiếc giường cũi.* (b) *(often derog)* **~ (on about sth)** (về người lớn) nói chuyện dài dòng, nhất là những chuyện không quan trọng; **nói chuyện tầm phào**: *prattle on about the village gossip*: *nói tầm phào về những chuyện nhặt nhạnh ở trong làng.*

▷ **prattle** *n* [U] chuyện không quan trọng, chuyện nhặt nhạnh; **chuyện tầm phào.**

prat.tler /'prætlə(r)/ *n (often derog)* người nói tầm phào (PRATTLE b).

prawn /prɔ:n/ *n* loại tôm ăn được giống như con tôm to; **tôm pan-đan**: [attrib] *a prawn cocktail*: *món tôm pan-đan ăn với nước xốt mayonne.*

pray /prei/ *v* 1 [I, Ipr, Tn.pr, Tf, Tt] **~ (to sb) (for sb/sth); ~ sb (for sth)** tạ ơn (Chúa), làm cho (Chúa) thấu hiểu những điều cầu khẩn, v.v...; **cầu nguyện**: *The priest prayed for the dying man*: *Linh mục cầu nguyện cho người hấp hối.* o *They prayed (to God) for an end to their suffering/for the sufferings to end*: *Họ cầu nguyện (Chúa) để được chấm dứt nỗi khổ đau.* o *They prayed that she would recover*: *Bà ấy cầu nguyện cho bà ta bình phục.* o *She prayed to be forgiven/(to) God for forgiveness*: *Bà ấy cầu Chúa tha tội.* 2 [Tn.Pr, Dn.t] **~ sb (for sth)** *(dated fml)* thỉnh cầu ai (về cái gì/làm cái gì) như một ân huệ; cầu khẩn: *We pray you for mercy/to show mercy*: *Chúng tôi xin ông rủ lòng từ bi.* o *We pray you to set the prisoner free*: *Chúng tôi cầu khẩn ông thả tự do cho người tù.*

prayer /preə(r)/ *n* 1 (a) [C] **~ (for sth)** lời cầu khẩn trang nghiêm đến Chúa, hoặc đến một vật thờ cúng; **lời cầu nguyện**: *say one's prayers*: *cầu kinh.* o *a prayer for forgiveness, rain, success*: *lời cầu nguyện xá tội, lời cầu mưa, cầu xin thành công.* o *He arrived, as if in answer to her prayer*: *Ông ta đã đến như thế để đáp lại lời cầu nguyện của bà ấy.* (b) những dạng lời cố định dùng cho việc đó; **kinh cầu nguyện**: *the Lord's Prayer*: *kinh cầu Chúa* o *prayers he had learnt as a child*: *những bài kinh anh ta đã học thuộc lòng hồi còn bé.* 2 [U] hành động cầu nguyện: *spend time in prayer*: *để thì giờ cầu nguyện.* o *Let us kneel in prayer*: *Chúng ta hãy quỳ xuống cầu nguyện.* o *She believed in the power of prayer*: *Bà ta tin vào sức mạnh của lời cầu nguyện.* 3 (a) [sing] hình thức làm lễ của tôn giáo gồm chủ yếu những kinh cầu nguyện; **lễ cầu kinh**: *Evening/Morning Prayer*: *Lễ cầu kinh buổi tối/ buổi sáng.* (b) **prayers** [pl] buổi họp không chính thức để cầu kinh; **buổi cầu kinh**: *family/ morning/ evening/ daily prayers*: *buổi cầu kinh trong gia đình/ sáng/ tối/ hàng ngày.*

□ **'prayer-book** *n* (a) sách chứa đựng những lời cầu nguyện dùng trong nhà thờ v.v; **sách kinh.** (b) **the 'Prayer Book** (cũng **the ,Book of ,Common 'Prayer**) sách kinh dùng trong buổi lễ cầu kinh của những người thuộc Anh giáo.

'prayer-mat (cũng **'prayer-rug**) *n* tấm thảm nhỏ những người Hồi giáo quỳ lên trên khi cầu kinh.

'prayer-meeting *n* (nhất là trong nhà thờ Tin Lành) buổi họp để mỗi người cầu nguyện riêng trước Chúa; **buổi đọc kinh.**

'prayer.wheel *n* hộp hình trống xoay được, trên có ghi hoặc chứa lời kinh cầu nguyện, đặc biệt được người theo Phật giáo ở Tây Tạng dùng; **cối kinh.**

pre- *pref* (được dùng khá rộng rãi với *đgt, dt, tt* và *pht*) trước; **sẵn**: *pre-cook*: *nấu chín trước.* o *prefabricate*: *chế tạo sẵn;* **đúc sẵn.** o *pre-medication*:

thuốc uống trước. o ***pre-Christian**: trước Thiên Chúa giáng sinh.* o ***prematurely**: sớm;* **non.** Cf ANTE-, POST-.

preach /pri:tʃ/ *v* 1 **(a)** [I, Ipr] ~ **(to sb) (about/ against/on sth)** thuyết pháp, đặc biệt là trong nhà thờ; **giảng đạo**: ***The vicar preached to the congregation for half an hour**: Cha xứ giảng đạo cho giáo dân trong nửa giờ.* o ***He preaches well**: Cha ấy thuyết giảng hay.* o ***What did he preach about/on?**: Ông ta đã thuyết giảng về cái gì thế?* o ***He preached against violence**: Ông ấy thuyết giảng về việc chống bạo lực.* **(b)** [Tn, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** giảng (bài thuyết pháp): ***He preaches the same sermon every Christmas**: Cha ấy thuyết giảng cùng một bài đó trong mọi buổi lễ Thiên Chúa giáng sinh.* **(c)** [Tn, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** làm cho người ta được biết đến (một tôn giáo hoặc lời răn dạy bằng cách nói chuyện về điều đó công khai; dạy (cái gì); **thuyết giáo**: ***preach the Gospel/the word of God**: thuyết giáo sách Phúc âm.* o ***They preached the new doctrines throughout Europe**: Họ rao giảng về những học thuyết mới khắp châu Âu.* **2** [Tn] ra sức thuyết phục người ta chấp nhận hoặc ủng hộ (cái gì); biện hộ; chủ trương: ***She preached economy as the best means of solving the crisis**: Bà ta chủ trương tiết kiệm là cách hiệu quả nhất để giải quyết khủng hoảng.* o ***He was always preaching the virtues of capitalism**: Ông ta lúc nào cũng biện hộ cho những ưu việt của chủ nghĩa tư bản.* **3** [I, Ipr] ~ **(at/to sb)** *(often derog)* đưa ra lời khuyên thừa về giáo lý, cách cư xử, v.v... đặc biệt là một cách lải nhải, khó chịu; **thuyết**: ***I am tired of listening to you preach (at me)**: Tôi phát chán vì nghe anh thuyết lải nhải (với tôi) mãi.* o ***You are in no position to preach to me about efficiency!**: Cậu không phải là người có tư cách để lải nhải giảng cho tôi về tính hiệu quả!* **4** (idm) **practise what one preaches** ⇨ PRACTISE. **preach to the con'verted** nói với người ta để ủng hộ quan điểm mà họ đã có; **bày cho thầy tu đọc kinh**: *Telling conservationists that we need to preserve the natural heritage really is preaching to the converted!: Nói với những người bảo vệ môi trường là chúng ta cần phải bảo tồn di sản của tự nhiên thì chẳng khác gì là bày cho thầy tu đọc kinh.*

▷ **preacher** *n* người thuyết pháp, đặc biệt là giáo sĩ giảng đạo; **người thuyết giáo**: ***a good preacher**: một người thuyết pháp hay.* o ***a preacher famous for his inspiring sermons**: một nhà thuyết pháp nổi tiếng về những bài rao giảng có sức truyền cảm.*

pre.amble /pri:'æmbl/ *n* [C, U] ~ **(to sth)** lời nói mở đầu giải thích mục đích của quyển sách, tài liệu, bài giảng, v.v... theo sau; **lời mở đầu**: ***He launched into his statement without any preamble**: Anh ta đi ngay vào trình bày không cần một lời mở đầu nào.*

pre.arrange /ˌpri:ə'reindʒ/ *v* [Tn] sắp xếp (cái gì) trước; **sự thu xếp trước**: ***Run to your positions when you hear the prearranged signal**: Các bạn hãy chạy về vị trí của mình khi nghe hiệu lệnh chuẩn bị.* ▷ **pre.arrangement** *n* [U].

preb.end /'prebənd/ *n (tôn)* thu nhập của giáo sĩ lấy từ lợi tức của nhà thờ, đặc biệt là nhà thờ lớn; **lộc của nhà thờ**.

▷ **preb.and.ary** /'prebəndri; *US* -deri/ *n* giáo sĩ nhận lộc của nhà thờ.

pre.car.ious /pri'keəriəs/ *adj* 1 phụ thuộc vào may rủi, không chắc; **không ổn định**: ***She makes a rather precarious living as a novelist**: Là một nhà viết tiểu thuyết, bà ta có một cuộc sống không ổn định.* **2** không vững, không an toàn: ***He was unable to get down from his precarious position on the rocks**: Anh ta không thể nào trở xuống từ chỗ đứng cheo leo trên mỏm đá.* ▷ **pre.car.iously** *adv*: ***to perch precariously**: ngồi chênh vênh trên cao.* o ***They lived precariously on the income from a few small investments**: Họ sống bấp bênh trên thu nhập từ đội ba việc đầu tư nhỏ nhoi.*

pre.car.ious.ness *n* [U].

pre.cast /ˌpri:'kɑ:st; *US* -'kæst/ *adj* (về bê-tông) chế tạo thành những khối đúc sẵn để dùng trong xây dựng; **bê tông đúc sẵn**.

pre.cau.tion /pri'kɔ:ʃn/ *n* ~ **(against sth)** điều thực hiện trước để tránh nguy hiểm, ngăn ngừa các vấn đề rắc rối, v.v...; **sự lo trước, phòng xa**: ***take an umbrella just as a precaution**: cầm ô đi chỉ để phòng xa thôi* o ***fire precautions/precautions against fire**: sự đề phòng hỏa hoạn* o ***I took the precaution of locking everything in the safe**: Tôi đã thận trọng cho tất cả vào két khóa lại.*

▷ **pre.cau.tion.ary** /pri'kɔ:ʃənəri; *US* -neri/ *adj* thực hiện để đề phòng; phòng ngừa: ***precautionary measures**: những biện pháp phòng ngừa.*

pre.cede /pri'si:d/ *v* 1 [I, Tn] đến hoặc đi trước (cái gì) về thời gian, thứ tự, thứ bậc, v.v...: ***The Mayor entered, preceded by members of the council**: Ông Thị trưởng bước vào, đi trước là các thành viên trong hội đồng.* o ***This point has been with in the preceding paragraph**: Điểm này đã được bàn đến trong đoạn trước.* o ***the days that preceded the final catastrophe**: những ngày trước tai họa cuối cùng.* **2** [Tn.pr] ~ **sth with sth** nói cái gì trước cái gì: ***She preceded her speech with a vote of thanks to the committee**: Bà ta đã đề nghị cám ơn ủy ban trước khi bắt đầu bài diễn văn của bà.*

pre.ced.ence /'presidəns/ *n* [U] ~ **(over sb/sth)** quyền đến trước (ai/cái gì) về thời gian, thứ tự, thứ bậc v.v.: **quyền ưu tiên**: ***The longest-serving officer always takes precedence**: Người sĩ quan phục vụ lâu năm nhất luôn luôn có quyền ưu tiên.* o ***The elder son has precedence over the younger one**: Người con trai lớn tuổi hơn có quyền ưu tiên hơn người con trai ít tuổi hơn.* o ***The needs of the community must take precedence over individual requirements**: Những nhu cầu của cộng đồng phải được đặt lên trước* (tức là phải được đáp ứng trước) *những đòi hỏi của cá nhân.* o ***a list of the English aristocracy in order of precedence**: danh sách của tầng lớp quý tộc Anh được xếp theo thứ tự địa vị xã hội.*

pre.ced.ent /'president/ *n* **(a)** [C] quyết định, trường hợp, sự kiện v.v trước đó được coi như là mẫu mực hoặc quy tắc cho những cái sau này; **tiền lệ**: ***create/establish/set a precedent (for sth)**: tạo ra/ thiết lập/ đặt thành tiền lệ (cho cái gì)* o ***serve as a precedent for sth**: dùng làm tiền lệ cho cái gì.* o ***There is no precedent for such an action**: Không hề có tiền lệ cho loại hoạt động như thế.* **(b)** [U] lệ trước đang tồn tại (được dùng nhất là trong các cách diễn đạt sau): ***without precedent**: trước đây chưa có.* o ***break with precedent**: phá vỡ tiền lệ,* tức là hành động không phù hợp với những lệ trước.

▷ **pre.ced.en.ted** *adj* có tiền lệ hoặc được tiền lệ ủng hộ: ***a decision not precedented in English law**: một quyết định chưa từng có trước đây trong luật pháp Anh.*

pre.centor /pri'sentə(r)/ *n* Người giáo sĩ phụ trách về phần âm nhạc trong nhà thờ lớn và (thường) lĩnh xướng cho dàn đồng ca.

pre.cept /'pri:sept/ *n* 1 [C] quy tắc hoặc hướng dẫn, đặc biệt là về cách ứng xử; **châm ngôn**: ***follow the precepts of one's religion**: tuân theo giới luật của tôn giáo mình* o ***He lived by the precept 'practise what you preach'**: Anh ta sống theo châm ngôn 'hãy thực hiện điều mà mình thuyết giáo cho người khác'.* **2** [U] sự dạy bảo về đạo lý; **lời giáo huấn**: ***Example is better than precept**: Gương mẫu tốt hơn là lời giáo*

huấn.

▷ **pre.ceptor** /pri'septə(r)/ *n (fml)* thầy giáo.

pre.ces.sion /pri'seʃn/ *n* [U] (cũng **pre,cession of the 'equinoxes**) sự thay đổi từ từ góc quay hàng ngày của quả đất, gây ra việc xuất hiện các điểm phân hơi sớm hơn liên tục trong từng năm.

pre.cinct /'pri:siŋkt/ *n* **1** [C] khu vực nằm bên trong ranh giới xác định, đặc biệt là tường của nhà thờ lớn hoặc trường học: *a sacred precinct*: *khu thánh thất.* o *these hallowed precincts*: *những khu thánh địa này.* **2** [C] *(Brit)* khu vực trong thành phố để sử dụng riêng hoặc hạn chế, nhất là khu mà xe cộ không được phép vào: *a shopping precinct*: *khu vực dành riêng cho việc mua bán.* o *a pedestrian precinct*: *khu vực dành riêng cho người đi bộ.* **3** [C] *(US)* phân khu của một quận, thành phố...: *an election precinct*: *khu vực bầu cử* o *a police precinct*: *khu vực cảnh sát.* **4 precincts** [pl] (a) ranh giới; giới hạn: *No parking within the hospital precincts*: *Không đỗ xe trong khuôn viên của bệnh viện.* (b) khu vực xung quanh một vị trí; vùng ngoại ô; **ngoại vi**: *the old city and its precincts*: *thành phố cổ và vùng ngoại ô.* o *the airport and precincts*: *sân bay và vùng ngoại vi.*

pre.ci.os.ity /ˌpreʃi'ɒsəti/ *n (fml)* (a) [U] quá tế nhị trong ngôn ngữ và nghệ thuật; kiểu cách; **cầu kỳ**. (b) [C often *pl*] trường hợp về điều đó.

pre.cious /'preʃəs/ *adj* **1** rất có giá trị (và đẹp); **quý giá**: *the precious metals*: *kim loại quý*, tức là vàng, bạc và bạch kim o *precious gems/ stones*: *ngọc, đá quý*, tức là kim cương, hồng ngọc, ngọc bích v.v. **2** ~ **(to sb)** rất được quý trọng; yêu thương tha thiết: *precious moments together*: *những giây phút quý bên nhau* o *each life is precious*: *mỗi cuộc đời đều đáng quý.* o *a precious memento of happier times*: *một kỷ vật quý giá của thời hạnh phúc.* o *She is very precious to him*: *Cô ta rất được anh ấy yêu quý.* o *(infml ironic)*: *She talks about nothing except her precious car!*: *Cô ta không nói gì ngoài chiếc xe hơi quý báu của cô!* **3** *(derog)* (về ngôn ngữ, phong cách...) quá tế nhị; không tự nhiên; **cầu kỳ**: *poetry full of precious images*: *thơ tràn ngập những hình ảnh cầu kỳ* o *a rather precious young man*: *một chàng trai khá kiểu cách.* **4** *(infml often ironic)* đáng kể: *A precious lot of good that will do!*: *Sẽ có lắm điều hay đấy!.*

▷ **pre.cious** *adv* (được dùng trước *little, few*) *(infml)* rất: *Precious few people can afford prices like that*: *Hiếm người có thể đủ sức chịu được cái giá như thế.* o *She has precious little to be cheerful about*: *Cô ta cũng chẳng có gì mà phấn khởi.*

pre.cious *n (infml)* (dùng như là một tên gọi âu yếm khi nói với ai) em (con) yêu quý: *What did you say, (my) precious?*: *Em nói gì vậy, em yêu?*

pre.ciously *adv* một cách đài các, cầu kỳ, kiểu cách.

pre.cious.ness *n* [U] tính chất quý giá.

pre.cip.ice /'presipis/ *n* mặt rất dốc hoặc thẳng đứng của vách đá, núi hoặc núi đá; **vách đứng**; *(fig) The country's economy was on the edge of the precipice*: *Nền kinh tế của đất nước đang đứng trên bờ vực thẳm*, tức là đang có nguy cơ bị sụp đổ.

pre.cip.it.ate /pri'sipiteit/ *v* **1** [Tn] *(fml)* làm cho (cái gì) xảy ra đột ngột hoặc sớm (hơn); đẩy nhanh: *events that precipitated his ruin*: *những biến cố đã đẩy nhanh sự phá sản của ông ta* o *One small error precipitated the disaster*: *Một sai sót nhỏ đã bất ngờ gây ra thảm họa.* **2** [Tn, Tn.pr] *(fml)* (a) ném (ai/cái gì) bằng sức mạnh (như thể) từ một chỗ rất cao; **quăng xuống** (b) **sb/ sth into sth** *(fig)* ném ai/cái gì đột ngột (vào trong một tình thế hoặc hoàn cảnh) **xô đẩy vào**: *The assassination of the ambassador precipitated the country into war*: *Việc ám sát ông đại sứ đã xô đẩy đất nước vào chiến tranh.* **3** (hóa) (a) [I] (về một chất) tách thành dạng rắn từ chất lỏng có chất rắn đó ở trong; **kết tủa**. (b) [Tn] làm cho (một chất) kết tủa. **4** [I, Ipr, Tn, Tn.pr, esp passive] ~ **(sth) (as sth)** (gây cho hơi nước) đọng lại và tạo thành mưa, tuyết...; **ngưng tụ**: *The clouds precipitate/are precipitated as snow in winter*: *Về mùa đông, mây ngưng tụ tạo thành tuyết.*

▷ **pre.cip.it.ate** *n* [C, U] (a) chất rắn đã bị kết tủa từ chất lỏng; **chất kết tủa**. (b) hơi ẩm từ hơi nước ngưng tụ và đọng lại (như mưa, sương...)

pre.cip.it.ate /pri'sipitət/ *adj* (a) vội vàng một cách quá đáng; **hấp tấp**: *a precipitate dash*: *sự lao vào hấp tấp.* (b) (về hành động) làm mà không thận trọng hoặc suy nghĩ; liều lĩnh; **nông nổi**: *his precipitate action in selling the property*: *hành động nông nổi của anh ta trong việc bán tài sản.* (c) (về người) hành động không thận trọng hoặc suy nghĩ; bốc đồng; **thiếu suy nghĩ; hấp tấp.**

pre.cip.it.ately *adv.*

pre.cip.ita.tion /pri,sipi'teiʃn/ *n* **1** [U] *(fml)* sự đẩy nhanh quá đáng; **sự vội vã**: *to act with precipitation*: *hành động vội vã.* **2** [U] sự tách một chất rắn khỏi nước hòa tan chất đó; **sự kết tủa**. **3** (a) [C] sự rơi xuống của mưa, mưa tuyết, tuyết hoặc mưa đá: *a heavy precipitation*: *một trận mưa/ mưa tuyết/ mưa đá đổ xuống dữ dội* (b) [U] lượng nước mưa... đổ xuống trong một khu vực; **lượng mưa**: *the annual precipitation of the region*: *lượng mưa hàng năm của vùng.*

pre.cip.it.ous /pri'sipitəs/ *adj (fml)* cao hoặc dốc đứng một cách nguy hiểm: *From a precipitous height we looked at the town spread out below*: *Từ trên cao chênh vênh, chúng tôi nhìn thành phố trải ra phía dưới.* o *a precipitous path down the mountainside*: *Con đường mòn dốc đứng chạy xuống sườn núi* o *a precipitous climb to the peak*: *một cuộc leo dốc cheo leo lên đỉnh núi.*

▷ **pre.cip.it.ously** *adv*: *perched precipitously on the edge of the cliff*: *ngồi cheo leo trên gờ vách đá.*

pré.cis /'preisi: *US* prei'si:/ *n* [U, C] (*pl* không đổi /-i:z/) sự nói lại những điểm hoặc ý chính của bài diễn văn hoặc bài viết dưới dạng rút gọn; bản tóm tắt.

▷ **pré.cis** *v* [Tn] tóm tắt (cái gì): *précising a scientific report*: *tóm tắt một bản báo cáo khoa học.*

pre.cise /pri'sais/ *adj* **1** được nói lên rõ ràng và chính xác: *precise details, instructions, measurements*: *chi tiết, chỉ dẫn, số đo rõ ràng chính xác.* o *a precise record of events*: *bản ghi lại rõ ràng chính xác những sự kiện.* **2** [attrib] đúng; đặc biệt: *at that precise moment*: *đúng vào lúc đó* o *It was found at the precise spot where she had left it*: *Người ta đã tìm thấy nó đúng nơi mà cô ta đã bỏ quên.* **3** (về người, đầu óc của người đó...) cẩn thận để làm cho đúng và chính xác đặc biệt là về những chi tiết nhỏ; **tỉ mỉ**: *a precise mind, worker*: *đầu óc tỉ mỉ, người công nhân cẩn thận.* o *100, or 99,8 to be precise*: *100 hoặc nói cho chính xác là 99,8.* o *(often derog)*: *a man with a very prim and precise manner*: *một người có cái vẻ rất đạo mạo và kiểu cách.*

▷ **pre.cisely** *adv* **1** (a) chính xác; đúng: *at 2 o'clock precisely*: *vào lúc đúng 2 giờ.* o *I can't remember precisely what happened*: *Tôi không thể nhớ chính xác cái gì đã xảy ra.* o *That is precisely what I mean*: *Đó đúng là điều tôi muốn nói.* o *The two accounts are precisely the same*: *Hai bản tường trình giống y như nhau.* (b) một cách chính xác, cẩn thận: *He enunciated the words very precisely*: *Anh ta phát âm các từ rất chuẩn xác.* **2** *(fml)* (dùng để biểu thị sự đồng tình với một lời phát biểu

và thường gợi ý rằng điều được phát biểu là hiển nhiên) anh nói đúng hoàn toàn như vậy: *'But if the delivery is late, we will lose the order!' 'Precisely': 'Nhưng nếu việc giao hàng bị chậm, chúng tôi sẽ mất đơn hàng!' 'Đúng như vậy'.* **pre.cise.ness** *n* [U] 1 tính chất chính xác (1). 2 = PRECISION 1.

pre.ci.sion /pri'siʒn/ *n* [U] 1 (cũng **preciseness**) sự đúng đắn và rõ ràng; tính chất chính xác: *Your report lacks precision*: *Báo cáo của anh thiếu sự chính xác.* o *Aim for more precision in your style*: *Hướng vào sự trong sáng nhiều hơn nữa trong văn phong của anh.* 2 độ chính xác: *clockwork precision*: *như chính xác của bộ máy đồng hồ* o *The diagram had been copied with great precision*: *Biểu đồ đã được chép lại với độ chính xác cao.* o [attrib] *precision timing*: *việc chọn thời điểm chính xác.* o *precision instruments/ tools*: *dụng cụ/ công cụ chính xác*, tức là những thứ được thiết kế cho công việc, đo lường v.v. rất chính xác.

pre.clude /pri'klu:d/ *v* [Tn, Tn.pr, Tsg] ~ **sb from doing sth** *(fml)* ngăn ngừa (cái gì, hoặc ai làm cái gì); làm cho (cái gì) không thể xảy ra được; **ngăn ngừa; loại trừ**: *That sale precludes further development on this site*: *Việc buôn bán đó loại trừ việc phát triển thêm nữa trên địa điểm này.* o *Their move does not preclude others from investing*: *Việc chuyển hướng của họ cũng không ngăn cản được những người khác bỏ vốn đầu tư vào.* o *These conditions preclude our taking part in the negotiations*: *Những điều kiện này đã ngăn cản chúng tôi tham gia vào cuộc thương lượng.*

pre.clu.sion /pri'klu:ʒn/ *n* [U].

pre.co.cious /pri'kəuʃəs/ *adj* (a) (về đứa bé) có một số khả năng được phát triển ở tuổi sớm hơn bình thường; **sớm phát triển**: *a precocious child who could play the piano at the age of three*: *một em bé sớm phát triển có thể chơi đàn piano khi mới lên ba.* (b) (về thái độ, khả năng...) cho thấy sự phát triển đó: *a precocious talent for mimicry*: *tài năng bắt chước sớm phát triển* o *He shows a precocious interest in the opposite sex*: *Nó tỏ ra quan tâm trước tuổi về nữ giới.* (c) *(derog)* (về đứa bé) cư xử theo một cung cách thích hợp đối với một người già hơn; **quá tinh khôn**: *That child is far too precocious!*: *Thằng bé ấy khôn sớm quá!*

▷ **pre.co.ciously** *adv.*

pre.co.cious.ness, pre.co.city /pri'kɒsəti/ *ns* [U] sự sớm phát triển.

pre.cog.ni.tion /ˌpri:kɒg'niʃn/ *n* [U] *(fml hoặc tâm)*. hiểu biết về cái gì trước khi nó xảy ra; sự biết trước.

pre.con.ceived /ˌpri:kən'si:vd/ *adj* [attrib] (về một ý tưởng, ý kiến...) hình thành trước và không dựa trên hiểu biết hoặc kinh nghiệm; **nhận thức trước**: *Tourists forget their preconceived ideas as soon as they visit our country*: *Khách du lịch ngay khi bước chân đến thăm đất nước chúng tôi đã quên đi những định kiến của họ.*

pre.con.cep.tion /ˌpri:kən'sepʃn/ *n* ~ **(about sb/sth)** ý kiến hoặc ý tưởng hình thành trước và không dựa trên kinh nghiệm hoặc hiểu biết; **định kiến**: *Common preconceptions about life of animals are increasingly being challenged*: *Những định kiến chung về cuộc sống của động vật đang ngày càng được xét lại.* Cf MISCONCEPTION (MISCONCEIVE).

pre-condition /ˌpri:kən'diʃn/ *n* = PREREQUISITE.

pre.cursor /ˌpri:'kɜ:sə(r)/ *n (fml)* ~ **(of sth)** 1 người hoặc vật đến trước cái gì; điềm báo trước: *small disturbances that were precursors of the revolution to come*: *Những náo động nho nhỏ là điềm báo trước của cuộc cách mạng sắp nổ ra.* 2 máy móc hoặc sáng kiến sau này còn được phát triển xa hơn nữa: *The first telephone was the precursor of modern communications networks*: *Chiếc máy điện thoại đầu tiên là tiền thân của những hệ thống thông tin hiện đại sau này.*

pred.ator /'predətə(r)/ *n* 1 loài thú giết và ăn thịt các thú khác; **thú ăn mồi sống**: *predators of the African grasslands*: *thú ăn mồi sống trên đồng cỏ châu Phi* 2 *(derog or joc)* người lợi dụng người khác, nhất là về tài chính hoặc tình dục: *he denounced all landlords and money-lenders as evil predators*: *Ông ta đã tố cáo rằng tất cả những tên chúa đất và bọn cho vay lãi là những tên dã thú độc ác.*

pred.at.ory /'predətri: *US* -tɔ:ri/ *adj* 1 (về thú vật) (sống bằng cách)giết các thú vật khác để ăn: *predatory birds*: *chim săn mồi.* o *The domesticated cat retains its predatory instincts*: *Con mèo đã được thuần hóa vẫn còn giữ bản năng săn mồi.* 2 (a) (nhằm mục đích) cướp bóc: *predatory groups of bandits*: *những toán cường đạo chuyên đi cướp bóc.* o *a predatory attack*: *một cuộc tấn công cướp bóc (trấn lột).* (b) *(derog or joc)* (về người) mong muốn lợi dụng người khác vì lý do tài chính hoặc tình dục: *predatory advances, attentions, etc*: *sự theo đuổi, sự ân cần v.v. tà tâm.* o *We were pestered by predatory salesmen*: Chúng tôi bị những tay buôn trục lợi đến quấy nhiễu.

pre.de.cease /ˌpri:di'si:s/ *v* [Tn] *(luật)* chết trước (ai): *He left all his money to his wife without thinking that she might predecease him*: *Ông ta đã để lại tất cả tiền bạc của ông cho bà vợ mà không nghĩ rằng bà ấy có thể chết trước ông.*

pre.de.ces.sor /'pri:disesə(r); *US* 'predə-/ *n* 1 Người giữ một chức vụ hoặc cương vị trước người nào khác; **người tiền nhiệm**: *The decision was made by my predecessor*: *Quyết định đó do người tiền nhiệm của tôi đưa ra.* 2 việc đã được cái gì khác nối tiếp hoặc thay thế; **việc làm trước**: *Will the new plan be any more acceptable than its predecessors?*: *Liệu kế hoạch mới có dễ chấp nhận hơn tí nào so với những kế hoạch trước đây không?* Cf SUCCESSOR.

pre.des.tina.tion /ˌpri:desti'neiʃn/ *n* [U] 1 (a) lý thuyết hoặc l[illegible]g tin rằng mọi việc xảy ra đều đã được Chúa định trước và con người không thể thay đổi nó được; **sự tiền định**. (b) số phận không thể thay đổi được; định mệnh. 2 học thuyết hoặc lòng tin rằng Chúa đã chỉ định trước một số linh hồn nào sẽ được cứu vớt và những linh hồn khác thì không; **thuyết thiên định**.

pre.des.tine /ˌpri:'destin/ *v* [esp passive: Tn, Cn.t] *(fml)* quyết định hoặc xác định cái gì (như thể) do định mệnh: *It seemed that his failure was predestined*: *Dường như sự thất bại của anh ta đã được định trước rồi.* o *She was obviously predestined to succeed*: *Số của cô ta thế nào rồi cũng thành công.* o *They both felt that they were predestined to spend their lives together*: *Cả hai người đều cảm thấy duyên số đã sắp xếp cho họ cùng chung sống với nhau.*

pre.de.ter.mine /ˌpri:di'tɜ:min/ *v (fml)* [Tn esp passive] quyết định hoặc ấn định trước (cái gì); sắp xếp trước; **định trước**: *predetermined behaviour, strategies, responses*: *hành vi, chiến lược, câu đáp lại đã định trước.* o *A person's health is often genetically predetermined*: *Sức khỏe của một người thường được định trước về mặt di truyền.*

▷ **pre.de.ter.mina.tion** /ˌpri:diˌtɜ:-mi'neiʃn/ *n* [U]

pre.dica.ment /pri'dikəmənt/ *n* hoàn cảnh khó khăn hoặc đáng ghét, đặc biệt là hoàn cảnh mà người ta lúng túng không biết làm gì; **tình trạng khó khăn**: *Your refusal puts me in an awkward predicament*: *Việc anh từ*

chối đặt tôi vào một tình thế khó xử vô cùng. o *A loan of money would help me out of my predicament*: *Số tiền vay đã giúp tôi thoát khỏi cảnh nan giải.*

pre.dic.ate[1] /'predikət/ *n (ngữ)* phần của câu nói để nói lên cái gì đó về chủ ngữ, thí dụ "is short" (là ngắn) trong câu "Life is short" (cuộc đời là ngắn); **vị ngữ**. Cf SUBJECT[1] 4.

pre.dic.ate[2] /'predikeit/ *v (fml)* 1 [Tn, Tf, Tnt] tuyên bố hoặc khẳng định rằng (cái gì) là đúng như thế; **xác nhận**: *predicate a motive to be good*: *xác nhận một động cơ là tốt* o *predicate that the market collapse was caused by weakness of the dollar*: *khẳng định sự sụp đổ của thị trường là do sự suy yếu của đồng đô la gây nên* 2 [Tn.pr esp passive] ~ **sth on sth** đặt cái gì trên cơ sở của cái gì; làm cho cái gì trở nên tất yếu như là hậu quả của cái gì; **căn cứ vào**: *The project was predicate on the assumption that the economy was expanding*: *Công trình được xây dựng căn cứ trên giả định là nền kinh tế đang được mở rộng.*

pre.dic.at.ive /pri'dikətiv; *US* 'predikeitiv/ adj *(ngữ)* (về một tính từ hoặc danh từ) đi theo sau động từ chẳng hạn như *be, become, get, seem, look;* **vị ngữ**. Cf ATTRIBUTIVE ▷ **pre.dic.at.ively** *adv.*

□ **predicative 'adjective** tính từ chỉ dùng theo sau be, v.v. thí dụ "asleep" trong "She is asleep"; **tính từ vị ngữ**.

pre.dict /pri'dikt/ *v* [Tn, Tf, Tw] nói trước rằng (cái gì) sẽ xảy ra; dự báo; **dự đoán**: *The earthquake had been predicated several months before*: *Trận động đất đã được dự báo từ mấy tháng trước.* o *She predicted that the improvement would continue*: *Cô ta dự đoán là sự cải thiện tình hình sẽ còn tiếp tục.* o *It is impossible to predict who will win*: *Thật không thể nào đoán trước được ai sẽ thắng.*

▷ **pre.dict.able** /-əbl/ *adj* (a) có thể đoán trước: *predictable behaviour, results, weather*: *hành vi, kết quả, thời tiết có thể đoán trước được.* (b) *(often derog)* (về người) cư xử theo kiểu có thể đoán trước được: *I knew you'd say that - you're so predictable!*: *Tôi đã biết thế nào rồi cậu cũng sẽ nói điều đó - trông cậu như thế tôi đã đoán được rồi!* o *Opposition to the proposal came from predictable quarters*: *Sự phản đối lời đề nghị là từ một số người có thể dự đoán được.* **pre.dict.ab.il.ity** /pri,diktə'biləti/ *n* [U]. **pre.dict.ably** *adv.*

pre.dic.tion /pri'dikʃn/ *n* 1 [U] (hành động) nói trước. 2 [C] dự báo hoặc lời tiên tri: *Do you take seriously his prediction of a government defeat?*: *Anh có coi lời dự báo của anh ta về sự thất bại của chính phủ là nghiêm túc không?*

pre.dictor *n* người, dụng cụ, v.v báo trước.

pre.di.gest /,pri:dai'dʒest/ *v* [Tn esp passive] nấu nướng (thức ăn) sao cho nó dễ tiêu hóa: *special predigested food for babies*: *thức ăn đặc biệt dễ tiêu hóa cho các cháu bé.* o *(fig) predigested reading matter*: *loại sách dễ đọc.*

pre.di.lec.tion /,pri:di'lekʃn; *US* ,predl'ek-/ *n (fml)* ~ **(for sth)** sự ưa thích đặc biệt (cái gì); sự ưa chuộng: *a predilection for Japanese food*: *sự ưa chuộng các món ăn Nhật bản.*

pre.dis.pose /'pri:di'spəuz/ *v (fml)* 1 [Tn.pr esp passive, Tnt] ~ **sb to/towards sth** ảnh hưởng đến ai trước (một cách cụ thể); **khiến cho**: *His early training predisposed him to a life of adventure*: *Sự tập luyện sớm của anh ta đã dẫn dắt anh đến một cuộc sống phiêu lưu.* o *predisposed in sb's favour*: *có ý thiên về ai.* 2 [Tn.pr esp passive] ~ **sb to sth** làm cho ai có khả năng mắc cái gì: *The inhabitants are predisposed to rheumatism by the damp climate*: *Dân ở đây dễ mắc phải bệnh thấp khớp do khí hậu ẩm thấp.*

pre.dis.posi.tion /,pri:dispə'ziʃn/ *n* [U, C] ~ **(to/towards sth)**; ~ **(to do sth)** trạng thái tinh thần hoặc cơ thể làm cho ai có bổn phận hành động theo một cách nào đó hoặc phải gánh chịu một bệnh nào đó; **bẩm chất**: *a predisposition towards melancholia*: *bẩm chất u sầu* o *a predisposition to rheumatism*: *tố bẩm thấp khớp* o *a predisposition to criticize others*: *thiên hướng về chỉ trích người khác.*

pre.dom.in.ant /pri'dɔminənt/ *adj* 1 Có nhiều khả năng hoặc ảnh hưởng hơn những người khác; *Which country is the predominant member of the alliance?*: *Nước nào là thành viên ưu trội nhất trong khối liên minh?* o *The Socialists were predominant in the last Parliament*: *Những (đảng viên đảng) Xã hội chiếm ưu thế trong Quốc hội khóa vừa qua.* 2 dễ nhận thấy nhất; nổi bật: *Her predominant characteristic is honesty*: *Đặc điểm nổi bật nhất của cô ấy là tính trung thực.*

▷ **pre.dom.in.ance** /-əns/ *n* 1 [U, sing] ~ **(of sth)** trạng thái mạnh hơn, có số lượng lớn hơn: **tính trội, ưu thế**: *the predominance of blue in the colour scheme*: *sự ưu trội của màu xanh trong cách phối hợp màu này.* o *There is predominance of men in the club*: *Trong câu lạc bộ đàn ông chiếm số đông.* 1 [U] ~ **(over sb/sth)** trạng thái có năng lực, quyền lực hoặc ảnh hưởng nhiều (hơn người/vật khác): *The policy is designed to prevent the predominance of one group over another*: *Chính sách được đặt ra để ngăn ngừa ưu thế của nhóm này đối với nhóm khác.*

pre.dom.in.antly *adv* phần lớn, chủ yếu là: *a predominantly English-speaking population*: *một dân số phần lớn là nói tiếng Anh.*

pre.dom.in.ate /pri'dɔmineit/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(over sb/sth)** có quyền điều hành, quyền lực hoặc ảnh hưởng (đối với ai/cái gì); **chiếm ưu thế**: *A small group has begun to predominate in policy-making*: *Có một nhóm nhỏ đã bắt đầu chiếm ưu thế trong việc hoạch định chính sách.* 2 [I] trội hơn về số lượng, sức mạnh v.v: *a colour scheme in which red predominates*: *sự phối hợp màu trong đó màu đỏ trội hơn* o *Oak-trees predominate in this forest*: *Cây sồi chiếm số lượng nhiều trong cánh rừng này.*

pre.eminent /,pri:'eminənt/ *adj* đứng trên những cái khác; xuất sắc: *a scientist pre-eminent in his field*: *một nhà khoa học xuất sắc trong lĩnh vực của ông ta.* ▷ **pre-eminence** /-əns/ *n* [U]: *awards for those who achieve pre-eminence in public life*: *phần thưởng cho những ai đạt được thành tích xuất sắc trong đời sống xã hội.*

pre.eminently *adv.*

pre.empt /,pri:'empt/ *v* 1 [Tn] đạt được (cái gì) bằng cách hành động trước những người khác; **giành trước**. 2 [Tn] *(US)* chiếm (đất công) để giành quyền mua trước kẻ khác; **giành quyền ưu tiên/ chiếm trước**. 3 [Tn] ngăn chặn (cái gì) bằng cách hành động trước; đón trước: *The workers took control of the factory in order to pre-empt its sale by the owners*: *Những người thợ nắm quyền kiểm soát xí nghiệp để chặn trước việc các ông chủ bán nó đi.* 4 [I] (đánh bài bridge) xướng bài cao lên lúc mở đầu mặc dầu bài mình kém , để ngăn chặn lời xướng sau.

▷ **pre-emption** /,pri:'empʃn/ *n* [U] 1 *(fml)* (a) sự mua trước của một người, nhóm người v.v trước khi người khác có thời cơ mua; **sự mua tay trên**. (b) quyền mua trước; **quyền ưu tiên mua**. 2 giành được hoặc ngăn chặn (cái gì) bằng cách hành động trước.

pre-emptive /-tiv/ *adj* về hoặc liên quan đến quyền mua trước: *a pre-emptive right to buy*: *quyền ưu tiên được mua trước* o *pre-emptive purchase*: *việc mua tay trên.* o *a pre-emptive attack/strike*: *một cuộc tấn công/ đòn đánh chặn,* tức là nhằm để chặn trước cuộc tấn công có khả năng của quân địch; **trận phủ đầu** o *a pre-emptive bid*: *sự xướng*

bài trước tức là cách để ngăn chặn lời xướng bài sau (trong bài bridge).

preen /pri:n/ *v* [Tn] 1 (về chim) làm sạch hoặc mượt (lông hoặc thân) bằng mỏ của nó; **rỉa lông**. 2 ~ **oneself** *(often derog)* (a) (về người) chải đầu, làm cho bản thân nom gọn sạch v.v; **làm dáng, tô điểm**: *preen oneself in front of the mirror*: *chải chuốt trước gương*. (b) tự khen mình; tự hài lòng.

pre-exist /ˌpri:ig'zist/ *v* [I] (a) tồn tại từ trước. (b) sống cuộc đời trước cuộc đời này.

▷ **pre.existence** /-əns/ *n* [U] hình thái trước của cuộc đời hiện tại, đặc biệt là của linh hồn trước khi nó nhập vào thân thể; **kiếp trước**.

pre-existent /-əns/ *adj* tồn tại từ trước, đặc biệt từ kiếp trước.

pre-fab /'pri:fæb; *US* ˌpri:'fæb/ *n* *(infml)* nhà làm sẵn.

pre.fab.ric.ate /ˌpri:'fæbrikeit/ *v* [Tn] sản xuất (một tòa nhà, một con tàu,...) từng phần để có thể sau này lắp ráp trong công trường xây dựng, đóng tàu v.v.; **làm sẵn**: *prefabricated kitchens, houses, schools, etc*: *nhà bếp, nhà ở, trường học, v.v làm sẵn*. ▷ **pre.fab.rica.tion** /ˌpri:fæbri'keiʃn/ *n* [U].

pre.face /'prefis/ *n* 1 lời giới thiệu ở đầu cuốn sách, đặc biệt là lời giải thích mục đích của tác giả; **lời mở đầu; lời tựa**. Cf FOREWORD, INTRODUCTION 2. 2 đoạn mở đầu của một bài nói.

▷ **pre.face** *v* [Tn.pr] 1 ~ **sth with sth** viết lời mở đầu cho cái gì (1): *He prefaced the diaries with a short account of how they were dicovered*: *Anh ấy viết lời mở đầu cho cuốn nhật ký bằng đoạn tường thuật ngắn về việc chúng đã được phát hiện như thế nào*. 2 ~ **sth with sth/by doing sth** bắt đầu hoặc giới thiệu (một bài nói, v.v...): *She prefaced her talk with an apology/by apologizing for being late*: *Bà ấy bắt đầu nói chuyện bằng lời/cách xin lỗi vì đến muộn*.

pre.fat.ory /'prefətri; *US* -tɔ:ri/ *adj* làm lời tựa để giới thiệu: *after a few prefatory remarks, comments, etc*: *Sau vài nhận xét, lời bình ngắn ngủi v.v... mở đầu*

pre.fect /'pri:fekt/ *n* 1 *(esp Brit)* người nào đó trong nhóm học sinh lớn ở một trường mà có quyền đối với học sinh nhỏ, và có trách nhiệm nào đó về kỷ luật, v.v...; **lớp trưởng**. 2 (cũng **Prefect**) (a) (danh hiệu của) quan chức hành chính cấp trưởng tại một miền ở một số nước, như Pháp và Nhật: **quận trưởng**. (b) Cảnh sát trưởng Paris. ▷ **pre.fec.ture** /'pri:fektjuə(r); *US* -tʃər/ *n* 1 khu vực hành chính do một quận trưởng cai quản trong một số nước như ở Pháp, Nhật. 2 (ở Pháp) nơi làm việc hoặc chỗ ở của quận trưởng. 3 cấp bậc hoặc nhiệm kỳ của một quận trưởng. **pre.fec.tural** /pri:'fektʃərəl/ *adj* thuộc quận trưởng: *the prefectural offices*: *các văn phòng của quận trưởng*.

pre.fer /pri'fə:(r)/ *v* **(-rr-)** 1 [Tn, Tn.pr, Tf, Tt, Tnt, Tg, Cn.a] ~ **sth (to sth)** Chọn cái này chứ không phải cái nào khác; thích cái gì đó hơn: *There's coffee or tea. Which would you prefer?*: *Có cà phê hoặc trà. Anh thích dùng thứ nào hơn?* o *I prefer walking to cycling*: *Tôi thích đi bộ hơn đi xe đạp*. o *(fml) I should prefer that/prefer it if you did not go there alone*: *Nếu anh không đến đó một mình thì tôi thích hơn*. o *She prefers to be alone*: *Cô ấy thích ở một mình hơn*. o *Their father prefers them to be home early*: *Bố của chúng thích chúng về nhà sớm*. o *I prefer walking alone*: *Tôi thích đi dạo một mình hơn*. o *I prefer my coffee black*: *Tôi thích tách cà phê của tôi là cà phê đen*. 2 (idm) **prefer a 'charge/'charges (against sb)** *(luật)* tố cáo (ai) để đem xét xử trước tòa: *prefer a charge against a motorist*: *buộc tội một người lái xe hơi trước tòa*. o *We haven't enough evidence to prefer charges*: *Chúng ta không có đủ bằng chứng để buộc tội*.

▷ **pre.fer.able** /'prefrəbl/ *adj* (không đi với *more*) ~ **(to sth/doing sth)** được thích hơn (cái gì); thích hơn hoặc hợp hơn: *Cold food would be preferable in this heat*: *Với cái nóng này thì thức ăn lạnh là hợp hơn*. o *He finds country life preferable to living in the city*: *Anh ấy nhận ra rằng cuộc sống ở thôn quê thích hơn sống ở thành thị*. o *Anything was preferable to that dreadful din in the house*: *Bất cứ cái gì cũng còn đáng thích hơn cái tiếng om sòm khủng khiếp trong ngôi nhà*. **pre.fer.ably** /'prefrəbli/ *adv* hơn là mọi cái khác/ một nơi nào khác v.v...; **tốt nhất là**: *She wanted a cake, preferably one with chocolate icing*: *Cô ấy muốn (ăn) bánh ngọt, tốt nhất là bánh kem, sôcôla*. o *They want to buy a new house, near the sea preferably*: *Họ muốn tậu một căn nhà mới, gần biển là tốt nhất*.

pref.er.ence /'prefrəns/ *n* 1 (a) [U sing] ~ **(for sth)** sự thích cái gì (hơn một cái gì khác); **sở thích**: *There is milk and cream - do you have a preference?*: *Có sữa và kem - anh có thích thứ nào không?* o *It's entirely a matter of preference*: *Đó hoàn toàn là vấn đề sở thích*. o *She has a preference for blue*: *Cô ấy có sở thích về màu xanh*. (b) [C] thứ được thích hơn, hoặc được thích nhất: *What are your preferences?*: *Những sở thích của anh là gì?* 2 [U] ~ **(to/towards sb)** sự ưu đãi bộc lộ với một người/ nhóm v.v... này hơn với người/ nhóm khác; **sự thiên vị; sự ưu tiên**: *Employees who have worked here for many years will be given preference over newcomers*: *Những người đã làm ở đây nhiều năm sẽ được ưu đãi hơn người mới đến làm*. o *She tried not to show preference in her treatment of the children in her care*: *Cô ấy cố không để lộ sự thiên vị trong cách đối xử với bọn trẻ cô ấy trông nom*. 3 (idm) **in preference to sb/sth** hơn là ai/cái gì: *She chose to learn the violin in preference to the piano*: *Cô ấy thích chọn học chơi vĩ cầm hơn là học dương cầm*.

□ **'preference shares**, **'preference stock** (*US* **'preferred shares/stock**) *(tài)* những cổ phần/cổ phiếu mà theo đó một công ty phải trả tiền lãi trước khi phân phối tiền lời cho các chủ cổ phiếu thường; **cổ phiếu ưu tiên**.

pref.er.en.tial /ˌprefə'renʃl/ *adj* 1 thuộc về, cho, nhận hoặc thể hiện sự ưu đãi: *preferential import duties, tariffs, etc*: *thuế quan, thuế nhập khẩu ưu đãi*, v.v... tức là để ưu tiên cho một nhóm, nước riêng biệt nào, v.v... 2 (idm) **give sb/get preferential 'treatment** đối xử với ai/được đối xử ưu đãi hơn một người nào khác: *Nobody gets preferential treatment in this office!*: *Trong cơ quan này không có ai được biệt đãi hơn ai cả!* ▷ **pref.er.en.tially** /-ʃəli/ *adv*: *be treated preferentially*: *được đối xử ưu đãi/được biệt đãi*.

pref.er.ment /pri'fə:mənt/ *n* [C, U] *(fml)* sự thăng cấp, cất nhắc lên địa vị cao hơn: *His preferment pleased his many admirers*: *Việc được thăng cấp của ông ta làm vui lòng nhiều người ngưỡng mộ ông*. o *He was hoping for preferment*: *Ông ta đang hi vọng được đề bạt*.

pre.fig.ure /ˌpri:'figə(r); *US* -gjer/ *v* *(fml)* 1 [Tn] biểu hiện trước (cái gì sẽ xảy ra trong tương lai); báo trước: *worrying events that may prefigure a period of economic recession*: *những sự kiện đáng lo ngại có lẽ báo trước một thời kỳ suy thoái kinh tế*. 2 [Tn, Tf, Tw] tự hình dung (cái gì) trước; tưởng tượng.

pre.fix /'pri:fiks/ *n* 1 (được viết tắt trong từ điển này là *pref*) từ hoặc vần (thí dụ *co-, ex-, non-, pre-, re-*) được đặt trước một từ để thêm hoặc đổi nghĩa của từ đó, thí dụ *un-* trong

unhappy; **tiền tố**. **2** từ (thí dụ *Dr*, *Mrs*, v.v...) được đặt trước tên người để làm chức danh. Cf SUFFIX.

▷ **pre.fix** /ˌpri:'fiks/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth)** 1 thêm cái gì vào phần mở đầu hoặc làm lời giới thiệu: *The official prefixed an explanatory note to the list of statistics*: *Người viên chức mở đầu bản thống kê bằng một lời chú thích*. **2** thêm cái gì làm tiền tố (cho một từ, tên v.v...).

preg.nant /'pregnənt/ *adj* **1** (về người đàn bà hoặc con vật cái) có con nhỏ hoặc con vật nhỏ đang phát triển ở trong dạ con; **có mang**: *She was six months pregnant*: *Cô ấy đã có mang sáu tháng*. o *She is/got pregnant by another man*: *Cô ấy có mang với một người đàn ông khác*. **2** ~ **with sth** (a) chứa đầy cái gì: *pregnant with joy, meaning, possibilities*: *chứa đầy niềm vui, ý nghĩa, khả năng*. (b) có thể gây ra cái gì: *pregnant with consequences, danger*: *có thể gây hậu quả, nguy hiểm*. **3** (idm) **a pregnant 'pause/'silence** sự ngập ngừng/sự yên lặng đầy hàm ý hoặc ý nghĩa: *There was a pregnant pause before she answered my question*: *Có một sự ngập ngừng đầy ý nghĩa trước khi cô ấy trả lời câu hỏi của tôi*. o *His only reaction was a pregnant silence*: *Phản ứng duy nhất của anh ta là sự yên lặng đầy hàm ý*.

▷ **preg.nancy** /-nənsi/ *n* (a) [U] trạng thái hoặc thời kỳ có mang; **kỳ thai nghén**: *discomfort caused by pregnancy*: *sự khó ở do tình trạng thai nghén gây ra* o *These drugs should not be taken during pregnancy.*: *Không nên uống những thứ thuốc này trong thời kỳ thai nghén*. o [attrib] *a pregnancy test*: *việc thăm thai (khám thai)*. (b) [C] trường hợp có mang: *She's had three pregnancies in four years*: *Chị ấy ba lần có mang trong bốn năm*.

pre-heat /ˌpri:'hi:t/ *v* [Tn esp passive] đun nóng (cái gì) trước (đặc biệt một cái lò đến một nhiệt độ cụ thể nào đó trước khi bỏ thức ăn vào nấu nướng): *Cook the pie for 20 minutes in a pre-heated oven*: *Hấp món patê trong 20 phút trong nồi hấp đã được đun nóng trước*.

pre.hens.ile /ˌpri:'hensaɪl; *US* -sl/ *adj* (về cái đuôi hay chân của một con vật) có thể nắm hoặc cầm được đồ vật: *the monkey's prehensile tail*: *cái đuôi có thể cắp đồ vật của con khỉ* o *the prehensile claws of an eagle*: *những vuốt có thể cắp được của con diều hâu*.

pre.his.toric /ˌpri:hi'stɒrik; *US* -tɔ:rik/ *adj* về hoặc liên quan đến thời gian trước khi có sử sách; thuộc thời tiền sử: *prehistoric man, monuments, cave paintings*: *người, công trình xây cất, bức vẽ trong hang thời tiền sử* o *(joc or derog) His ideas on the education of girls are positively prehistoric*: *Ý tưởng của anh ta về việc dạy dỗ các thiếu nữ rõ ràng là cổ lai hi*, tức là cực kỳ cổ lỗ.

pre.his.tory /ˌpri:'histri/ *n* **1** [U] (môn nghiên cứu về) thời kỳ trước khi có sử sách; **tiền sử học**: *European, Mexican, Aboriginal prehistory*: *thời tiền sử ở châu Âu, Mêhico, của người Aborigines*. **2** [sing] những giai đoạn phát triển sớm nhất của cái gì: *the prehistory of Western arts*: *thời kỳ sơ khởi của nghệ thuật phương Tây*.

pre.judge /ˌpri:'dʒʌdʒ/ *v* [Tn] **1** đưa ra lời xét đoán về (một người hoặc một vụ án) trước khi tiến hành điều tra thích đáng: *prejudge a matter, issue, client*: *vội xét đoán một việc, một vấn đề, một thân chủ*. **2** đưa ra ý kiến về (ai/cái gì) mà không có thông tin cần thiết: *He felt he had been prejudged by his colleagues*: *Cậu ấy cảm thấy mình bị đồng nghiệp có thành kiến*. ▷ **pre.judge.ment** *n* [U, C].

pre.ju.dice /'predʒʊdis/ *n* **1** (a) [U] ý kiến, hoặc thích hay không thích ai/ cái gì, mà không dựa trên kinh nghiệm hoặc lý lẽ; **sự thiên kiến, thành kiến**: *colour/racial prejudice*: *thành kiến chủng tộc/màu da*, tức là thành kiến được cảm thấy hoặc biểu lộ đối với người thuộc chủng tộc khác o *Her friendliness soon overcame the prejudice of her stepchildren*: *Sự chân thành của bà ấy đã sớm khắc phục được thành kiến của những đứa con riêng của chồng*. o *The selectors were accused of showing prejudice in failing to include him in the team*: *Những người tuyển chọn bị lên án là vì có thành kiến mà không đưa anh ấy vào đội*. (b) [C] ~ **(against/in favour of sb/sth)** trường hợp có định kiến (chống lại/thiên về ai, cái gì): *In order to succeed here you will need to overcome your prejudices*: *Ở đây muốn thành công thì bạn cần khắc phục những định kiến của bạn*. o *She has a prejudice against modern music*: *Cô ta có thành kiến đối với nhạc hiện đại*. o *The anthology reveals a prejudice in favour of lyric poets*: *Tập hợp tuyển bộc lộ sự thiên về các nhà thơ trữ tình*. **2** (idm) **to the prejudice of sth** (*nhất là luật*) dẫn đến kết quả là làm hại đến quyền lợi của ai; **làm thiệt hại cho**: *to the prejudice of sb's rights*: *làm thiệt hại quyền lợi của ai* o *The newspaper reported his remarks, to the prejudice of his chances of being elected*: *Báo tường thuật nhận xét của ông ấy, làm phương hại đến cơ may đắc cử của ông ta*. **without 'prejudice (to sth)** (*luật*) không có tác động đến quyền lợi hoặc quyền yêu sách hiện tồn; **không có gì tổn hại cho**: *The firm agreed to pay compensation without prejudice*: *Công ty đồng ý đền bù mà không bị truy cứu*, tức là không thừa nhận trách phiệm pháp lý. o *The offer was accepted without prejudice to the current pay negotiations*: *Hàng biếu được nhận mà không phương hại đến các cuộc thương lượng thanh toán hiện hành*.

▷ **pre.ju.dice** *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **Sb (against/in favour of sb/sth)** làm cho ai có thành kiến; tác động đến ai: *The judge told the jury that they must not allow their feelings to prejudice them*: *Vị quan tòa nói với ban hội thẩm không được để tình cảm gây định kiến trong (chi phối) họ*. o *Newspaper gossip had prejudiced her against him*: *Chuyện tầm phào trên báo chí đã làm cho cô ấy có thành kiến đối với anh ta*. o *Her charm prejudiced the judges in her favour*: *Vẻ duyên dáng của cô ta đã tác động đến các vị thẩm phán có lợi cho cô*. **2** [Tn] gây hại cho (một vụ án, lời yêu sách, v.v...); làm yếu: *He prejudiced his claim by demanding too much compensation*: *Nó làm hại cho yêu sách của mình vì đòi hỏi đền bù quá nhiều*. o *Lack of self-discipline prejudiced her chances of success*: *Sự thiếu kỷ luật tự giác làm giảm cơ may thành công của cô ta*.

pre.ju.diced *adj* (*usu derog*) có hoặc biểu lộ thành kiến: *Try not to be prejudiced in your judgements*: *Cố đừng có thành kiến trong lời phân xử của anh*. o *She regarded her critics as ignorant and prejudiced*: *Cô ta coi lời chỉ trích của bà ấy là thiếu hiểu biết và có thành kiến*. o *Since I am his mother, my opinion of him is naturally a prejudiced one*: *Vì tôi là mẹ nó nên ý kiến của tôi về nó tất nhiên là có thiên kiến*.

pre.ju.di.cial /ˌpredʒʊ'diʃl/ *adj* ~ **(to sth)** gây hại (cho quyền lợi, lợi ích, v.v...) của ai: *developments prejudicial to the company's future*: *những phát triển làm phương hại đến tương lai của công ty*.

prel.acy /'preləsi/ *n* **1** [C] chức năng, cấp bậc hoặc giáo khu của một giám mục hoặc tổng giám mục. **2 the prelacy** [Gp] toàn bộ cơ quan giám mục; **tòa giám mục; tòa tổng giám mục**.

prel.ate /'prelət/ *n* giáo sĩ cấp cao, thí dụ giám mục hoặc tổng giám mục.

pre.lim /'pri:lm/ *n* (*infml*) **1** [C usu *pl*] cuộc thi kiểm tra; **cuộc thi sơ khảo**. **2 prelims** [pl] những trang sách (có tiêu đề, nội dung, v.v...) trước

phần chính của một quyển sách.

pre.lim.in.ary /pri'liminəri; *US* -neri/ *adj* ~ **(to st sth)** đến trước một hành động hoặc sự kiện quan trọng hơn; chuẩn bị; **mở đầu**: *after a few preliminary remarks*: *sau vài nhận xét mở đầu* o *preliminary inquiries, experiments negotiations*: *những cuộc điều tra, thử nghiệm, thương lượng sơ bộ.* o *(sport) a preliminary contest, heat, round, etc*: *cuộc thi, đấu, vòng, v.v... loại*, tức là tiến hành trước cuộc thi chính để loại các đấu thủ hoặc đội yếu hơn o *All this is preliminary to the main election struggle*: *Tất cả mọi chuyện này là mở đầu cho cuộc tranh cử chính.*

▷ **pre.lim.in.ary** *n* [usu *pl*] hành động, sự kiện, biện pháp, v.v... sơ bộ cần thiết: *the necessary preliminaries to a peace conference*: *những cuộc đàm phán sơ bộ cần thiết cho cuộc hội nghị hòa bình*, tức là các cuộc thảo luận về chương trình nghị sự và thủ tục.

pre.lude /'prelju:d/ *n* 1 ~ **(to sth)** (a) hành động hoặc sự kiện xảy ra trước một hành động (sự kiện) khác lớn hơn hoặc quan trọng hơn và làm thành một mở đầu cho hành động (sự kiện) đó; **việc mở đầu**: *His frequent depressions were the prelude to a complete mental breakdown*: *Những sự buồn nản thường hằng của anh ta là hiện tượng mở đầu cho sự suy sụp hoàn toàn về tinh thần.* o *The bankruptcy of several small firms was the prelude to general economic collapse*: *Sự phá sản của nhiều công ty nhỏ là sự kiện mở đầu cho sự sụp đổ chung về kinh tế.* o *I'm afraid that these troubles are just a prelude*: *Tôi e rằng những rắc rối này mới chỉ là sự mở đầu*, tức là cho những rắc rối tồi tệ hơn. (b) đoạn mở đầu của một bài thơ, v.v...: *The lines form a prelude to his long narrative poem*: *Các dòng này tạo thành đoạn mở đầu cho bài trường ca kể chuyện của anh ấy.* 2 *(nhạc)* (a) nhịp mở đầu ở trước một khúc fuga hoặc làm thành phần đầu một tổ khúc; **nhịp dạo.** (b) khúc nhạc loại tương tự; **khúc dạo;**

pre.mar.ital /ˌpri:'mæritl/ *adj* diễn ra trước hôn nhân: **premarital sex, affairs, etc**: *làm tình, cuộc tình, v.v... trước hôn nhân.*

pre.ma.ture /'premətjʊə(r); *US* ˌpri:mə'tʊər/ *adj* 1 (a) xảy ra trước thời gian đúng lúc hoặc mong đợi; **sớm**: *premature baldness, senility*: *hói tóc, lão suy sớm* o *A fire in the gallery caused the premature closing of the exhibition*: *Vụ hỏa hoạn ở phòng tranh làm cho cuộc triển lãm phải đóng cửa sớm.* (b) (về em bé, sự ra đời của nó, v.v...) sinh ra hoặc xảy ra ít nhất là ba tuần trước thời gian mong đợi; **đẻ non**: *the special care of premature babies*: *việc chăm sóc đặc biệt các em bé đẻ non* o *The baby was five weeks premature*: *Em bé đẻ non trước năm tuần.* 2 ~ **(in doing sth)** *(derog)* hành động hoặc làm quá sớm; hấp tấp: *a premature conclusion, decision, judgement, etc*: *một kết luận, quyết định, lời phán quyết, v.v... hấp tấp.* o *Let's not be premature in closing this case*: *Đừng vội vã khép vụ án này lại*, thí dụ trong cuộc điều tra của cảnh sát. ▷ **pre.ma.turely** *adv*: *born prematurely*: *đẻ non* o *prematurely bald, grey, wrinkled, etc*: *hói đầu, bạc tóc, nhăn da, v.v... sớm.*

pre.med.it.ate /ˌpri:'mediteit/ *v* [Tn esp passive] dự tính (cái gì) trước: *a premeditaed attack, murder, insult, etc*: *một cuộc tấn công, một vụ giết người, một sự làng nhục, v.v... có suy tính trước.* o *We needed to know whether the crime had been premeditated*: *Chúng tôi cần biết tội ác có được mưu tính trước hay không.* ▷ **pre.med.ita.tion** /ˌpri:medi'teiʃn/ *n* [U].

pre.men.strual ten.sion /ˌpri:ˌmenstruəl'tenʃn/ (*abbr* **PMT**) sự đảo lộn về sinh lý và tâm lý do những thay đổi về hoóc môn xảy ra trước kỳ kinh nguyệt.

prem.ier /'premiə(r); *US* 'pri:miər/ *adj* [attrib] thứ nhất về tầm quan trọng, vị trí, v.v...: *Britain's premier exporter of drilling equipment*: *Nhà xuất khẩu đứng bậc nhất của Anh quốc về thiết bị khoan.* o *The company has achieved a premier position in the electronics field*: *Công ty đã dành được vị trí hàng đầu trong lĩnh vực điện tử.* ▷ **prem.ier** *n* người đứng đầu chính phủ, thủ tướng. **prem.ier.ship** [U] vị trí hoặc nhiệm kỳ của một thủ tướng: *during her premiership*: *trong nhiệm kỳ thủ tướng của bà ta* o *He was offered the premiership*: *Ông ấy được mời làm thủ tướng.*

premi.ère /'premieə(r); *US* pri'miər/ *n* buổi công diễn đầu tiên một vở kịch hoặc buổi chiếu phim đầu tiên. ▷ **premi.ère** *v* [Tn esp passive] công diễn (một vở kịch) hoặc chiếu (một bộ phim) lần đầu tiên: *The film was premièred at the Cannes festival*: *Bộ phim được chiếu ra mắt ở liên hoan Camnes.*

pre.mise (cũng **pre.miss**) /'premis/ *n* 1 điều trình bày hoặc ý nghĩ làm cơ sở cho lập luận; **giả thuyết**: *Advice to investors was based on the premise that interest rates would continue to fall*: *Lời khuyên đối với các nhà đầu tư được dựa trên mức giả thuyết lãi suất sẽ tiếp tục giảm.* 2 (trong logic) mỗi một phần trong hai phần đầu (*tiền đề chính* và *tiền đề thứ*) của một lý lẽ xướng ra trước (tam đoạn luận); **tiền đề**: *If the major premise is 'Boys like fruit' and the minor premise is 'You are a boy', then the conclusion is 'Therefore you like fruit'*: *Nếu tiền đề chính là "Con trai thích trái cây" và tiền đề thứ là "Bạn là con trai", vậy kết luận sẽ là "Do đó bạn thích trái cây".* Cf SYLLOGISM.

pre.mises /'premisiz/ *n* [pl] 1 ngôi nhà hoặc các tòa nhà khác có nhà phụ, đất đai, v.v...; **dinh cơ**: *business premise*: *nhà doanh nghiệp*, tức là nhà cửa, đặc biệt là các văn phòng, nơi tiến hành doanh nghiệp. o *The firm is looking for larger premises*: *Công ty đang đi tìm những dinh cơ lớn hơn.* o *He was asked to leave the premises immediately*: *Anh ta được yêu cầu rời khỏi nhà ngay lập tức.* 2 (*luật*) các chi tiết về tài sản, tên người, v.v... đã được ghi rõ trong phần đầu của một hợp đồng hợp pháp; 3 (idm) **off the 'premises** ngoài ranh giới của dinh cơ: *see sb off the premises*: *tiễn ai ra khỏi nhà*, tức là đưa khách, v.v... đến cổng. **on the 'premises** trong nhà, v.v...: *There is always a manager on the premises*: *Bao giờ cũng có một quản đốc ở trong tòa nhà (tại chỗ).* o *Alcohol may not be consumed on the premises*: *Rượu không được phép uống tại chỗ.*

pre.mium /'pri:miəm/ *n* 1 số tiền hoặc số tiền mỗi lần (phải) đóng đều đặn cho hợp đồng bảo hiểm; **phí bảo hiểm**: *Your first premium is now due*: *Phí bảo hiểm lần đầu của ông nay đã đáo hạn.* 2 tiền trả thêm, thí dụ tiền trả thêm vào tiền công hoặc tiền lãi; tiền thưởng: *A premium of 2 per cent is paid on long-term investments*: *Một khoản lợi tức 2 phần trăm được trả thêm cho các khoản đầu tư dài hạn*: *You have to pay a premium for express delivery*: *Anh phải trả thêm tiền cho thư tín chuyển nhanh.* o [attrib] *Premium rents are charged in the city centre*: *Tiền thuê được tính thêm ở trung tâm thành phố.* 3 (idm) **at a 'premium** (a) *(tài)* (về cổ phiếu hoặc cổ phần) trên giá trị bình thường hoặc thường lệ; **cao hơn giá thông thường**: *Shares are selling at a premium*: *Các cổ phần được bán cao hơn giá thông thường.* (b) hiếm khi hoặc khó có được, do đó đắt tiền hơn và được tính giá trị cao hơn thường lệ: *Space is at a premium in this building*: *Khoảng không trong tòa nhà này hiếm nên có giá trị cao hơn.* o *Honesty is at a premium in this profession, I'm afraid!*: *Tính trung thực hiếm khi có trong nghề này, tôi e rằng như vậy!* **put premium on sb/sth** (a) làm cho (ai/ cái gì) có vẻ quan trọng: *The*

high risk of infection puts a premium on the use of sterile needles: Nguy cơ nhiễm trùng cao đã thúc đẩy việc dùng kim tiêm vô trùng. (b) dành cho ai/ cái gì một giá trị hoặc tầm quan trọng đặc biệt: *The examiners put a premium on rational argument*: Các vị giám khảo đặc biệt coi trọng cách lập luận có lý lẽ.

□ **'Premium Bond** *(Brit)* tiền gửi tiết kiệm cho nhà nước không được trả lãi nhưng có cơ may lĩnh được tiền thưởng khi mở số hàng tháng; công trái.

pre.moni.tion /ˌpri:mə'niʃn, ˌprem/ *n* ~ **(of sth/that...)** cảm thấy cái gì khó chịu sẽ xảy ra; **linh cảm**: *a premonition of disaster*: linh cảm về tai họa o *My premonition was right*: Linh cảm của tôi đã đúng. o *As we approached the house, I has a premonition that something terrible had happened*: Khi chúng tôi lại gần ngôi nhà, tôi có linh tính là điều gì đó khủng khiếp đã xảy ra.

▷ **pre.mon.it.ory** /pri'mɒnitəri; *US* -tɔ:ri/ *adj (fml)* đưa ra lời báo trước: *premonitory signs*: những dấu hiệu báo trước.

pre.natal /ˌpri:'neitl/ *adj (esp US)* thuộc về hay diễn ra trong thời kỳ trước khi đẻ; trước khi sinh: *pre-natal check-ups, classes, exercises*: những khám thai, những lớp học về sinh đẻ, những sự luyện tập trước khi sinh. Cf POSTNATAL.

pre.oc.cu.pa.tion /ˌpri:ɒkjʊ'peiʃn/ *n* 1 [U] (a) trạng thái bận trí, tính lơ đãng. (b) ~ **(with sth)** trạng thái luôn nghĩ ngợi hay lo lắng về điều gì; sự ám ảnh: *She found his preoccupation with money irritating*: Cô ta thấy sự ám ảnh của anh ta về tiền bạc thật là đáng ghét. 2 [C] cái gì người ta luôn suy nghĩ đến; **bận tâm**: *His main preoccupation at that time was getting enough to eat*: Nỗi bận tâm chính của anh ta lúc đó là sao cho có đủ ăn. o *A pension is not usually one of the preoccupations of an eighteen year-old!*: Lương hưu thông thường đâu phải là một trong những mối bận tâm của tuổi mười tám!

pre.oc.cupy /pri:'ɒkjʊpai/ *v* (*pt, pp* **-pied**) [Tn] thu hút (ai hay tâm trí, ý nghĩ, v.v.. của người đó) đến nỗi anh ta không thể nghĩ gì đến những cái khác; ám ảnh: *Something seems to be preoccupying her at the moment*: Dường như có cái gì đó đang thu hút tâm trí cô ta lúc này. o *Health worries preoccupyed him for the whole holiday*: Những lo nghĩ về sức khỏe đã ám ảnh anh ta suốt cả kỳ nghỉ.

▷ **pre.oc.cu.pied** *adj* không chú ý bởi vì mình đang nghĩ hay lo nghĩ về cái gì khác; **lơ đãng**: *She seemed preoccupied all the time I was talking to her*: Cô ta có vẻ lơ đãng trong suốt buổi tôi nói chuyện với cô ấy. o *He answered me in a rather preoccupied manner*: Anh ấy đã trả lời tôi một cách khá lơ đãng.

pre.ordain /ˌpri:ɔ:'dein/ *v* [esp passive: Tn, Tf] quyết định hay xác định (cái gì) trước: *Fate had pre-ordained their meeting/that they should meet*: Số phận đã định trước cuộc gặp nhau của họ/họ phải gặp nhau. o *Her success in life seemed pre-ordained*: Cuộc sống thành đạt của cô ta dường như là đã được định trước.

prep /prep/ *n (infml)* 1 [C, U] *(Brit)* (nhất là trong các trường tư nội trú). (a) bài ở trường (phải) làm sau giờ lên lớp; bài tập ở nhà (b) thời gian (phải) làm bài tập: *He felt ill during prep*: Nó ngã bệnh trong thời gian làm bài tập ở nhà. 2 *(US)* học sinh ở trường dự bị.

□ **'prep school** = PREPARATORY SCHOOL (PREPARATORY).

pre-package /ˌpri:'pækidʒ/ (cũng **pre-pack** /ˌpri:'pæk/) *v* [Tn esp passive] cho (hàng hóa) vào gói sẵn sàng để bán trước khi phân phát cho các cửa hàng; **hàng đóng gói sẵn**: *pre-packaged fruit*: trái cây đóng gói sẵn.

pre.para.tion /ˌprepə'reiʃn/ *n* 1 [U] sự chuẩn bị hay đang được chuẩn bị: *You can't pass an exam without preparation*: Anh không thể thi đỗ mà không có sự chuẩn bị. o *The preparation of the meals is your job*: Công việc của anh là chuẩn bị các bữa ăn. o [attrib] *Food preparation areas must be kept clean*: Khu vực chuẩn bị đồ ăn phải được giữ sạch sẽ. 2 [C usu *pl*] ~ **(for sth/to do sth)** những thứ làm ra để chuẩn bị cho cái gì: *The country is making preparations for war/to go to war*: Đất nước đang chuẩn bị cho chiến tranh/bước vào cuộc chiến tranh. o *Was your education a good preparation for your career?*: Vốn kiến thức của anh có chuẩn bị tốt cho nghề của anh không? 3 [C] chất được chuẩn bị đặc biệt để làm mỹ phẩm, thuốc chữa bệnh, v.v...; **sự pha chế**: *a pharmaceutical preparation*: sự pha chế dược phẩm. o *a preparation for hiding/to hide skin blemishes*: thuốc pha chế để che những chỗ da xấu. 4 [C, U] *(Brit)* = PREP. 5 (idm) **in preparation (for sth)** đang được chuẩn bị cho (cái gì): *The advertising campaign is still in preparation*: Chiến dịch quảng cáo vẫn đang được chuẩn bị. o *They've sold their house and car in preparation for leaving the country*: Họ đã bán ngôi nhà và xe hơi để chuẩn bị rời khỏi đất nước.

pre.par.at.ory /pri'pærətri; *US* -tɔ:ri/ *adj* chuẩn bị cho cái gì; mở đầu: *preparatoty investigations, measures, training*: sự điều tra, các biện pháp, đào tạo bước đầu.

□ **pre'paratory school** (cũng *infml* **'prep school**) 1 *(Brit)* trường tư cho học sinh từ 7 đến 13 tuổi, bố mẹ trả học phí. Cf PUBLIC SCHOOL (PUBLIC). 2 *(US)* (thường là tư nhân) trường học để chuẩn bị cho các sinh viên vào trường đại học; **trường dự bị đại học**.

pre.pare /pri'peə(r)/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **(sb/sth) (for sb/sth)** khiến cho ai hay làm cho (ai/cái gì) sẵn sàng: *I had no time in which to prepare*: Tôi không có thời gian để chuẩn bị. o *prepare for trouble*: chuẩn bị đối phó rắc rối. o *prepare a meal*: chuẩn bị bữa ăn. o *have everything prepared beforehand*: cho chuẩn bị trước mọi thứ. o *prepare children for an examination*: chuẩn bị cho bọn trẻ đi thi o *The troops were being prepared for battle/to go into battle*: Những đội quân đã được chuẩn bị cho trận đánh/ bước vào trận đánh. 2 (idm) **be perpared for sth** sẵn sàng cho cái gì (nhất là cái gì khó chịu): *I knew there were problems, but I was not prepared for this!*: Tôi biết là có nhiều vấn đề rắc rối, nhưng tôi không nghĩ đến việc này! o *She was prepared for anything to happen*: Cô ta sẵn sàng tiếp nhận bất kỳ điều gì xảy ra. **be prepared to do sth** có thể và sẵn sàng làm việc gì: *I am prepared to lend you the money if you promise to pay it back*: Tôi sẵn sàng cho anh vay tiền nếu anh hứa trả. o *I am not prepared to stay and listen to these outrageous insults*: Tôi không muốn ở lại để nghe những lời lăng mạ này. **prepare the ground (for sth)** làm cho có thể và dễ dàng phát triển cái gì hơn; **đặt nền móng dọn đường**: *Early experiments with military rockets prepared the ground for space travel*: Những cuộc thử nghiệm ban đầu với các tên lửa quân sự đã đặt nền móng cho việc du hành trong vũ trụ. 3 (phr v) **prepare sb for sth** làm cho ai phải chờ đợi cái gì (nhất là cái gì khó chịu): *Prepare yourself for a nasty shock!*: Anh hãy chuẩn bị tinh thần để đón một cú sốc tồi tệ!

▷ **pre.pared.ness** /pri'peəridnis/ *n* [U] đã được chuẩn bị; **sự sẵn sàng**: *a state of perpareness*: trạng thái sẵn sàng.

pre.pay /ˌpri:'pei/ *v* (*pt, pp* **prepaid** /-'peid/) [Tn esp passive] trả tiền (cái gì) trước: *a prepaid envelope*: phong bì đã trả tiền, nghĩa là bưu phí đã được

trả trên phong bì. o *The telegram was sent reply perpaid*: *Bức điện trả lời đã được trả tiền trước.* ▷ **pre.pay.ment** *n* [C, U].

pre.pon.der.ant /pri'pɒndərənt/ *adj (fml)* lớn hơn về ảnh hưởng, tầm quan trọng, số lượng, v.v...; **trội hơn**: *Melancholy is the preponderant mood of the poem*: *Tính u sầu là tâm trạng nổi trội của bài thơ.*

▷ **pre.pon.der.ance** /-əns/ *n* [sing]: *a preponderance of blue-eye people in the population*: *số người có mắt xanh chiếm đa số trong dân chúng.* **pre.pon.der.antly** *adv*: *preponderantly oplimistic*: *cực kỳ lạc quan.*

pre.pon.der.ate /pri'pɒndəreit/ *v* [I, Ipr] ~ **(over sth)** *(fml)* lớn hơn về ảnh hưởng, tầm quan trọng, số lượng, v.v... (hơn cái gì khác); **ưu thế**: *Christians preponderate in the population of that part of the country*: *Tín đồ Cơ đốc chiếm đa số dân ở vùng đó của đất nước.*

pre.posi.tion /ˌprepə'ziʃn/ *n (ngữ)* (viết tắt *prep* trong cuốn từ điển này) từ hay nhóm từ (thí dụ *in, from, to, out of, on behalf of*) được dùng nhất là trước danh từ hay đại từ để chỉ nơi chốn, vị trí, thời gian, cánh thức, v.v...; **giới từ**.

▷ **pre.posi.tional** /-ʃənl/ *adj* thuộc về hay là có chứa giới từ.

□ ˌ**prepositional** '**phrase** giới từ và danh từ hoặc cụm từ đi theo, thí dụ *in the night, after breakfast;* **cụm giới từ**.

pre.pos.sess.ing /ˌpri:pə'zesiŋ/ *adj* tạo ra một ấn tượng tốt; lôi cuốn; **dễ thương**: *a prepossessing smile, manner, child*: *một nụ cười, cử chỉ, đứa trẻ dễ thương* o *He/his appearence is not at all prepossessing*: *Diện mạo của anh ta không một chút hấp dẫn.*

pre.pos.ter.ous /pri'pɒstərəs/ *adj* hoàn toàn trái với lý lẽ thường; vô lý hay thái quá: *That is a preposterous accusation!*: *Đó là một sự buộc tội vô lý!* o *They are asking a preposterous price for the work*: *Họ đã đòi một cái giá quá đáng cho công việc.*

▷ **pre.pos.ter.ously** *adv*: *That is a preposterously high price!*: *Đó là cái giá cao một cách phi lý!*

pre.puce /'pri:pju:s/ *n (giải)* 1 bao qui đầu. 2 nếp gấp tương tự của da ở đầu âm vật.

Pre-Raphaelite /ˌpri:'ræfəlait/ *n (nghệ)* thành viên của nhóm họa sĩ Anh thế kỷ 19, những người vẽ theo phong cách được xem như là của hội họa Ý trước thời Raphael; **tiền Raphael**.

▷ **Pre-Raphaelite** *adj* về, liên quan hay là trong phong cách của thời kỳ tiền - Raphaeli: *a Pre-Raphaelite portrait*: *bức chân dung theo phong cách Tiền Raphael.*

pre.record /ˌpri:ri'kɔ:d/ *v* [Tn esp passive] *(đặc biệt trong truyền thanh)*: thu (phim, âm thanh, chương trình TV, v.v) trước để sử dụng sau này: *The sound effects had been pre-record and were added to the dialogue*: *Âm thanh nền đã được thu trước và ghép vào cuộc đối thoại.* o *The interview was pre-recorded*: *Cuộc phỏng vấn đã được thu thanh trước.* Cf LIVE[1] 7.

▷ **pre-record** *adj* (về băng) có phim hoặc âm thanh đã được thu vào.

pre.requis.ite /ˌpri:'rekwizit/ *adj* ~ **(for/ to sth)** *(infml)* được đòi hỏi như một điều kiện (cho cái gì); **tiên quyết**: *A degree is prerequisite for employment at this level*: *Một văn bằng là (điều kiện) tiên quyết cho công việc ở trình độ này.* o *A sense of humour is prerequisite to understanding her work*: *Đầu óc hài hước là điều tiên quyết để hiểu được tác phẩm của cô ấy.*

▷ **pre.requis.ite** (cũng **pre.condition**) *n* ~ **(for/ of sth)** điều được đòi hỏi như một điều kiện để cái gì xuất hiện hoặc tồn tại; **điều kiện tiên quyết**: *Careful study of the market is a prerequisite for success*: *Việc nghiên cứu kỹ thị trường là điều kiện tiên quyết của thành công.* o *Good muscles are one of the prerequisites of physical fitness*: *Bắp thịt nở nang là một trong những điều kiện tiên quyết của sự cường tráng về thể chất.*

pre.rog.a.tive /pri'rɒgətiv/ *n* quyền hoặc đặc quyền, đặc biệt là của một người hay một nhóm người: *It is the Prime Minister's prerogative to decide when to call an election*: *Đó là quyền của Thủ tướng được quyết định khi nào thì tổ chức cuộc bầu cử.* o *A monarch has the prerogative of pardoning criminals*: *Một quốc vương có đặc quyền ân xá các tội phạm.* o *the royal prerogative*: *đặc quyền của hoàng gia,* tức là (ở nước Anh) quyền (có tính chất lý thuyết) của nhà vua được hành động không cần sự phê chuẩn của Quốc hội.

Pres *(abbr* President): Chủ tịch/Tổng thống: *Pres (Ronald) Reagan*: *Tổng thống (Ronald) Reagan.*

pres.age /'presidʒ/ *n (fml)* (a) dấu hiệu báo rằng điều gì (đặc biệt điều không hay) sẽ xảy đến; điềm. (b) sự cảm thấy rằng điều gì không hay sẽ xảy đến; linh tính.

▷ **pres.age** /'presidʒ, pri'seidʒ (ít dùng)/ *v* [Tn] là dấu hiệu của (cái gì sẽ xảy ra); tiên đoán; **báo trước**: *Those clouds presage a storm*: *Những đám mây kia báo trước một cơn giông.*

Pres.by.ter.ian /ˌprezbi'tiəriən/ *adj* (về một giáo hội, đặc biệt giáo hội quốc gia của Scotland) được cai quản bởi các trưởng lão (**pres.by.ters**) là những người bình đẳng về cấp bậc. Cf EPISCOPAL.

▷ **Pres.by.ter.ian** *n* tín đồ của Giáo hội Trưởng lão.

Pres.by.teri.an.ism /-izəm/ *n* [U] 1 tín điều của những người theo Giáo hội Trưởng lão. 2 hệ thống cai quản Giáo hội của Giáo hội Trưởng lão.

pres.by.tery /'prezbitri; *US* -teri/ *n* 1 tòa hành chính (khu vực) của Giáo hội Trưởng Lão. 2 nhà ở của linh mục chánh xứ ở Nhà thờ La Mã. 3 (trong nhà thờ) phần phía đông của thánh đường, phía sau nơi dàn đồng ca; chính điện.

pre-school /ˌpri:'sku:l/ *adj* thời gian hoặc tuổi trước khi đứa trẻ đủ tuổi đến trường; **trước tuổi đi học**: *a pre-school child/a child of pre-school age*: *một đứa trẻ chưa đến tuổi đi học.* o *pre-school learning*: *việc học của trẻ trước tuổi đến trường.*

pres.ci.ent /'presiənt/ *adj (fml)* biết được những điều trước khi chúng xảy ra; có thể nhìn thấu tương lai; **tiên tri**. ▷ **pres.ci.ence** /-əns/ *n* [U].

pre.scribe /pri'skraib/ *v (fml)* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (for sth)** khuyên hay chỉ định cách sử dụng (đặc biệt là thuốc, phương thức điều trị, v.v...); **kê đơn**: *She prescribeed some pills to help me to sleep*: *Bà ấy kê đơn một số thuốc viên để giúp tôi ngủ được.* o *Do not exceed the prescribed dose*: *Không vượt quá liều đã chỉ định,* tức là quá khối lượng thuốc dùng trong một lần. o *Ask the doctor to prescribe something for that cough*: *Xin bác sĩ kê đơn mua một thuốc gì đó để chống cơn ho đó.* o *(fig) The doctor prescribed a holidays as the best cure for his depression*: *Bác sĩ đã chỉ định một kỳ nghỉ làm phương cách điều trị tốt nhất cho tình trạng suy nhược của anh ấy.* o *a prescribed text*: *một bài được ấn định,* tức là bài cần phải học, thí dụ để đi thi. **2** [Tn, Tn.pr, Tf, Tw] tuyên bố bằng quyền lực rằng (cái gì) phải được thi hành hoặc làm một quy tắc tuân thủ; **ra lệnh, quy định**: *The law prescribes heavy penalties for this offence*: *Luật quy định những hình phạt nặng đối với tội trạng này.* o *Police regulations prescribe that an officer's number must be clearly visible*: *Điều lệnh của cảnh sát quy định rằng số hiệu của một cảnh sát viên phải được nhìn rõ.* o *Army regula-*

tions prescribe how rifles must be carried: *Điều lệnh của quân đội quy định súng phải được mang như thế nào.* ⇨ cách dùng xem DECREE.

pre.script /'pri:skript/ *n (fml)* luật, qui tắc hoặc mệnh lệnh.

pre.scrip.tion /pri'skripʃn/ *n* 1 [C] (a) tờ chỉ dẫn và cách dùng phương thuốc do bác sĩ viết; **đơn thuốc**: *The doctor gave me a prescription for pain-killers*: *Bác sĩ cho tôi đơn thuốc giảm đau.* o *(fig) His prescription for economic recovery was not well received*: *Phương sách về phục hồi kinh tế của ông ta đã không được đón nhận vui vẻ.* (b) phương thuốc được kê theo cách đó: *The chemist made a mistake when making up the prescription*: *Người bán thuốc đã có sai sót khi bốc thuốc theo đơn.* o [attrib] *prescription charges*: *tiền thuốc,* tức là (ở nước Anh) tiền do bệnh nhân phải trả về thuốc do bộ y tế cấp. 2 [U] việc cho đơn: *The prescription of drugs is a doctor's responsibility*: *Việc cho đơn là trách nhiệm của bác sĩ.*

pre.script.ive /pri'skriptiv/ *adj (fml)* 1 (a) để ra các quy tắc hoặc đưa ra mệnh lệnh hoặc các chỉ thị: *prescriptive teaching methods*: *phương pháp dạy theo quy tắc.* (b) *(ngữ)* nói cho mọi người họ phải dùng một ngôn ngữ như thế nào: *a prescriptive grammar of the English language*: *ngữ pháp về cách dùng tiếng Anh.* Cf DESCRIPTIVE 2. 2 làm cho hợp pháp hoặc được chấp nhận do tập quán lâu đời: *prescriptive rights*: *quyền theo tập quán.* ▷ **pre.script.ively** *adv.*

pres.ence /'prezns/ *n* 1 [U] sự có mặt tại một nơi; **sự hiện diện**: *The dogs were trained to detect the presence of explosives*: *Những con chó đã được huấn luyện để phát hiện sự có mặt của chất nổ.* o *Your presence is requested at the shareholder's meeting*: *Ông cần có mặt trong cuộc họp các cổ đông.* o *Her presence during the crisis had a calming effect*: *Sự có mặt của bà ấy trong cuộc khủng hoảng đã có tác dụng trấn an.* Cf ABSENCE. 2 [U, sing] *(approv)* cách đứng đi, v.v... của người, đặc biệt khi nó tác động đến người khác; **bộ dạng, vóc dáng**: *a man of great presence*: *một người có vóc dáng to lớn* o *The power of his stage presence could never be forgotten*: *Tài diễn xuất trên sân khấu của ông ấy không thể nào quên được.* 3 [C] người hay đồ vật hiện diện hoặc dường như có hiện diện ở một chỗ: *There seemed to be a ghostly presence in the room*: *Hình như có ma quỷ hiện hình ở trong phòng.* 4 [sing] số đông, thí dụ binh sĩ hoặc cảnh sát tại một nơi vì một mục đích đặc biệt: *a massive police presence at the meeting*: *sự có mặt đông đảo của cảnh sát tại cuộc mít tinh.* o *The United Nations maintains a military presence in the area*: *Liên Hiệp Quốc duy trì sự có mặt một lực lượng quân sự trong khu vực.* 5 (idm) **be admitted to sb's presence** ⇨ ADMIT. **in the presence of sb/in sb's presence** tại nơi mà một người nào đó có mặt; cùng với ai tại nơi đó; **trước mắt ai**: *He made the accusation in the presence of witnesses*: *Nó lên tiếng tố cáo trước sự có mặt của các nhân chứng.* o *She asked them not to discuss the matter in her presence*: *Bà ấy đề nghị không thảo luận khi có mặt bà.* **make one's 'presence felt** làm cho người khác thấy rõ sự có mặt hoặc sự tồn tại của một người do sức mạnh của tư cách, tài năng trội hơn của người ấy, v.v...: *The new chairman is certainly making his presence felt!*: *Chắc chắn là ông chủ tịch mới sẽ làm cho mọi người biết sự hiện diện của mình (thấy tác động của mình)!* **,presence of 'mind** khả năng giữ bình tĩnh và hành động mau lẹ và nhạy cảm trong một tình huống gay cấn; **sự nhanh trí**: *The child showed great presence of mind by grabbing the falling baby*: *Cậu bé tỏ ra rất nhanh trí qua việc chộp đỡ em bé bị ngã.*

pres.ent[1] /'preznt/ *adj* 1 [pred] ~ **(at sth)** (a) (về một người) có mặt tại nơi cần đến: *Were you present when the news was announced?*: *Anh đã có mặt khi tin tức được loan báo chứ?* o *The mistake was obvious to all (those) present*: *Lỗi lầm đã rành rành trước tất cả những ai có mặt ở đó.* o *Everybody present welcomed the decision*: *Tất cả mọi người hiện diện đều hoan nghênh quyết định đó.* o *There were 200 people present at the meeting*: *Có 200 người có mặt tại buổi họp.* (b) ~ **(in sth)** có mặt tại một nơi, trong một chất, v.v...: *He suspected that a leak was present somewhere along the pipe*: *Anh ấy nghi có chỗ rò đâu đó trên đường ống.* o *Analysis showed that cocaine was present in the mixture*: *Sự phân tích cho thấy có chất cocain trong hỗn hợp.* Cf ABSENT[1]. 2 [attrib] đang tồn tại hay hiện đang xảy ra: *the present difficulties, problems, uncertainties, etc*: *những khó khăn, vấn đề, những điều chưa rõ ràng, v.v hiện thời.* o *the present administration, government, council, etc*: *chính quyền, chính phủ, hội đồng, v.v hiện nay.* o *the present climate of opinion*: *không khí dư luận hiện nay.* o *You can't use it in its present condition*: *Anh không thể sử dụng nó trong tình trạng hiện nay.* 3 [attrib] hiện đang được xem xét, giải quyết hoặc bàn bạc: *the present proposal for increasing taxation*: *đề nghị về việc tăng thuế đang được xem xét.* 4 (idm) **present company ex'cepted/excepting present 'company** (được dùng coi như một bình luận lịch sự khi đưa ra lời chỉ trích) điều tôi đang nói không áp dụng vào các anh: *People seem to have drunk far too much tonight, present company excepted of course*: *Hình như tối nay người ta đã uống quá nhiều đấy, tất nhiên không phải là các bạn.* **the ,present 'day** thời nay, thời đại ngày nay: *After being taken back 200 years, we were suddenly returned to the present day*: *Sau khi bị kéo lùi về 200 năm, chúng ta lại bất ngờ quay trở lại thời đại ngày nay.* o [attrib] *present-day attitudes, conditions fashions*: *thái độ, điều kiện, thời trang hiện nay.* **on 'present form** (về sự phán quyết) dựa vào hành động, thái độ (hành vi) sự tiến bộ của người/ vật nào trước đây và hoặc hiện tại, v.v...: *He would not be elected on present form*: *Căn cứ vào hành động trước đây và hiện tại, ông ấy sẽ không được trúng cử.*

▷ **pres.ent** *n* 1 **the present** [sing] (a) thời đang qua; thời hiện tại: *the past, the present and the future*: *quá khứ, hiện tại và tương lai* o *Historical romances offer an escape from the present*: *Những anh hùng ca lịch sử cho ta một kiểu lẩn tránh thời hiện tại.* (b) *(ngữ pháp)* = PRESENT TENSE. 2 (idm) **at 'present** hiện tại, lúc này: *I'm afraid I can't help just at present - I'm too busy*: *Tôi e rằng ngay lúc này tôi không giúp anh được - Tôi quá bận.* **,by these 'presents** *(luật)* theo tài liệu này/ngay trong tài liệu này. **for the moment/present** ⇨ MOMENT. **no time like the present** ⇨ TIME[1].

□ **,present 'participle** *(ngữ)* hình thái của động từ tận cùng bằng *ing* thí dụ: *going, having, swimming*: **phân từ hiện tại. ,present 'tense** *(ngữ)* một trong các thì của động từ (thí dụ *present, present continuous, present perfect*: *thì hiện tại, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành*) diễn đạt một hành động hoặc trạng thái ở thì hiện tại vào thời điểm đang nói: *The verb is in the present tense*: *Động từ ở thì hiện tại.* Cf PAST[1] 4.

pres.ent[2] /'preznt/ *n* 1 vật được trao hoặc nhận để làm quà; **tặng phẩm**: *wedding, Christmas, birthday, etc presents*: *quà cưới, Noel, sinh nhật, v.v...* o *This book was a present from my brother*: *Cuốn sách này là tặng phẩm của anh tôi.* 2 (idm) **make sb a present of sth** trao cái gì cho ai làm quà/tặng phẩm: *He admired my old typewriter so much, I made him a present of it*: *Anh*

ta rất thích cái máy chữ cũ của tôi, tôi đã trao tặng nó cho anh ấy. o *(ironic) Let's not make our opponents a present of any goals*: *Chúng ta đừng có tặng đối phương bàn thắng nào đấy,* tức là đừng để cho họ dễ dàng làm bàn.

pre.sent[3] /pri'zent/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Dn.pr] ~ **sb with sth; ~ sth (to sb)** cho hoặc trao cái gì cho ai, nhất là một cách chính thức trong một buổi lễ; **trao tặng**: *Colleagues presented the retiring chairman with a cheque/presented a cheque to the retiring chairman*: *Các đồng nghiệp trao tặng ông chủ tịch về hưu một tấm séc.* o *They presented a sum of money to the college in memory of their son*: *Họ tặng một số tiền cho trường cao học để tưởng nhớ con trai họ.* **2** [Tn, Dn.pr] ~ **sb (to do)** chính thức giới thiệu (ai), nhất là với ai ở cấp bậc hoặc địa vị cao hơn, v.v...: *May I present my new assistant (to you)*: *Tôi xin được giới thiệu (với ngài) ông trợ lý mới của tôi.* o *The custom of young ladies being presented at court has disappeared*: *Tục lệ giới thiệu các tiểu thư tại triều đình* (tức là chính thức trình diện vua) *đã mất rồi.* **3** [Tn, Tn.pr, Dn.pr] ~ **sth (for sth); ~ sth (to sb)** trình bày cái gì để xem xét: *a well-presented analysis*: *một bảng phân tích được trình bày rõ* o *present one's designs for approval/consideration*: *trình bày những mẫu thiết kế để phê chuẩn/xem xét.* o *They presented a petition to the governor*: *Họ trình bày một bản kiến nghị lên nhà cầm quyền.* o *She presented ie argued her case to the committee*: *Bà ấy trình bày (tức là biện hộ) trường hợp của mình trước ủy ban.* **4** [Tn, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** *(fml)* trình bày cái gì; **bày tỏ/ ngỏ lời**: *present one's apologies, compliments, greeting, etc (to sb)*: *bày tỏ lời xin lỗi, lời khen ngợi, lời chào mừng, v.v... với ai.* **5** (**a**) [Tn, Tn.pr] ~ **oneself (for sth)** (về một người) xuất hiện hoặc tham dự: *You will be asked to present yourself for interview*: *Ông sẽ được mời trình diện để phỏng vấn.* o *I have to present myself in court on 20 May*: *Tôi phải ra trình diện ở phiên tòa/ra hầu tòa vào 20 tháng 5.* (**b**) [Tn, Dn.pr] ~ **itself (to sb)** (về một dịp, một giải pháp, v.v...) ló ra, nảy ra, đưa đến (với ai); xuất hiện: *A wonderful opportunity suddenly presented itself*: *Một cơ hội tuyệt vời bất ngờ xuất hiện.* o *The answer presented itself to him when he looked at the problem again*: *Khi cậu ấy nhìn lại bài toán thì lời giải tự nhiên nảy ra.* **6** [Tn, Tn.pr, Dn.pr] ~ **sb with sth; ~ sth (to sth)** chỉ ra hoặc tiết lộ cái gì cho ai biết: *This job presents many difficulties to the new recruit*: *Công việc này đặt ra nhiều khó khăn cho người mới tuyển dụng.* o *Falling interest rates present the firm with a new problem*: *Lãi suất tụt xuống đã đặt ra một vấn đề khó khăn mới cho công ty.* **7** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (for sth)** đưa ra (một hóa đơn, hoặc tấm séc) để được trả tiền: *Has the builder presented his bill yet?*: *Ông thợ xây đã đưa hóa đơn đến chưa?* o *The cheque was presented for payment on 21 March*: *Tấm séc đã đưa để thanh toán ngày 21 tháng 3.* **8** [Tn] (**a**) trình diễn (thí dụ một vở kịch) trước công chúng: *The National Theatre presents 'Hamlet' in a new production*: *Nhà hát quốc gia trình diễn vở 'Hamlet' theo một cách dàn dựng mới.* (**b**) làm cho (thí dụ một diễn viên) biểu diễn trước công chúng: *Starlight Productions present the Chinese Children's Choir in concert*: *Hãng phim Ánh Sao (Starlight) giới thiệu buổi hòa nhạc của Đội đồng ca Thiếu nhi Trung Quốc.* (**c**) giới thiệu (một buổi biểu diễn) cho khán giả tại nhà hát (hay một chương trình) trên máy thu thanh hay truyền hình; **dẫn**: *Who will present his show while he's away?*: *Ai sẽ giới thiệu buổi biểu diễn của anh ấy* (thí dụ trên truyền hình) *trong khi anh ấy đi xa?* o *Our review of this week's papers is presented by the editor of 'The Times'*: *Mục điểm báo tuần này của chúng ta được ông chủ bút tờ 'Thời báo' trình bày.* **9** [Tn] giữ (súng, v.v...) thẳng trước thân người làm động tác chào; **bồng súng chào**: *Present arms!*: *Bồng súng... chào!* o *The soldiers were ordered to present arms*: *Các chiến sĩ đã được lệnh bồng súng chào.*

▷ **pre.sent** *n* [sing] tư thế dựng đứng của một vũ khí trong tư thế chào: *rifles at the present*: *súng ở tư thế chào,* tức là với vũ khí cầm thẳng đứng.

pre.senter *n* (đặc biệt trên truyền thanh hoặc truyền hình) người dẫn một chương trình.

pre.sent.able /pri'zentəbl/ *adj* có thể xuất hiện hoặc ra mắt trước công chúng; **chỉnh tề, bảnh bao**: *He's got dozens of suits but not one of them is presentable*: *Anh ta có cả chục bộ quần áo nhưng chẳng bộ nào là coi được cả.* o *I must go and make myself presentable before the guests arrive*: *Tôi phải đi chuẩn bị cho chỉnh tề trước khi khách đến.* o *(approv) She was seen at the opera with an extremely presentable escort*: *Người ta đã thấy cô ấy ở nhà hát nhạc kịch cùng với một chàng tùy tùng cực kỳ bảnh bao.* ▷ **pre.sent.ably** /-əbli/ *adv*: *He was dressed quite presentably for a change*: *Anh ta ăn mặc thay đổi một trông bảnh bao.*

pre.senta.tion /ˌprezn'teiʃn; *US* ˌpri:zen-/ *n* 1 [U] (**a**) sự trình diện hoặc trình diễn: *They are preparing for the presentation of a new musical*: *Họ đang chuẩn bị cho việc trình diễn một chương trình nhạc mới.* o *The cheque is payable on presentation*: *Tấm séc này có thể đem thanh toán,* (tức là tại nhà băng) khi xuất trình. (**b**) cách bày biện một cái gì: *The presentation of the material was untidy*: *Cách bày biện vật liệu trông luộm thuộm.* o *She needs to improve her presentation of the arguments*: *Chị ấy cần cải tiến cách trình bày các luận cứ của mình.* **2** [C] (**a**) vật được đem trình bày: *We went to the première of their new presentation*: *Chúng tôi đã đi (xem) buổi biểu diễn ra mắt vở mới của họ.* (**b**) quà biếu/ tặng, đặc biệt thứ được trao trong buổi lễ chính thức: *We want to make her a presentation to celebrate her jubilee*: *Chúng tôi muốn tặng bạn ấy một tặng phẩm để kỷ niệm ngày trọng đại của bà.* o *The Queen will make the presentation herself*: *Nữ hoàng sẽ tự tay trao tặng phẩm.* o [attrib] *a presentation ceremony*: *lễ trao tặng phẩm. o a presentation copy*: *cuốn sách biếu tặng,* tức là cuốn sách được nhà xuất bản hoặc tác giả đem tặng không mất tiền mua. **3** [C, U] vị trí đứa bé trong bụng mẹ trước lúc sinh đẻ.

pre.sen.ti.ment /pri'zentimənt/ *n (fml)* cảm giác mơ hồ rằng cái gì (đặc biệt cái gì không lành) sẽ xảy ra; điềm báo; **linh tính**: *a presentiment of trouble ahead*: *linh tính báo điều phiền muộn sắp xảy ra trước mắt.*

pres.ently /'prezntli/ *adv* 1 sau một lát/ ngay chốc lát, ngay; sớm: *I'll be with you presently*: *Tôi sẽ đến với cậu ngay/ sớm đến với cậu.* **2** *(esp US)* lúc này, bấy giờ; **hiện thời**: *The Secretary of State is presently considering the proposal*: *Ngoại trưởng hiện thời đang xem xét lời đề nghị.*

CÁCH DÙNG: Khi **presently** nghĩa là 'soon' (sớm, ngay) thường đứng cuối câu: *She'll be here presently*: *Cô ấy sẽ đến đây ngay.* Khi nó có nghĩa 'sau một lát/một chốc, trong khoảnh khắc' thì nó đứng đầu câu: *Presently I heard her leave the house*: *Một lát sau, tôi nghe thấy cô ấy ra khỏi nhà.* Với nghĩa mở rộng trong tiếng Anh ở nước Anh cũng như tiếng Anh của người Mỹ, nó mang nghĩa 'giờ đây' hoặc 'hiện nay' và đặt liền với động từ: *She's presently working on her PhD*: *Hiện nay cô ấy đang làm (luận văn) Tiến sĩ triết học.*

pre.ser.va.tion /ˌprezə'veiʃn/ *n* [U]

1 hành động giữ gìn, bảo quản: *the preservation and convervation of wildlife*: *Việc giữ gìn và bảo tồn động vật hoang dã* o *the preservation of food, one's health, works of art*: *việc bảo quản lương thực, giữ gìn sức khỏe, bảo tồn công trình nghệ thuật.* o *The aim of the policy is the preservation of peace*: *Mục tiêu của chính sách là bảo vệ hòa bình.* o [attrib] *a preservation order*: *luật về bảo tồn,* tức là (ở nước Anh) coi việc phá hoại một công thự, v.v... là bất hợp pháp vì giá trị lịch sử của công trình đó. **2** mức độ mà một vật nào đó không bị ảnh hưởng bởi thời gian, thời tiết, v.v., **sự bảo quản:** *The paintings were in an excellent state of preservation*: *Các bức tranh ở trong tình trạng được bảo quản cực tốt.*

per.ser.vat.ive /pri'zɜ:vətiv/ *adj* (dùng để) bảo quản, gìn giữ: *He painted the posts with a preservative liquid*: *Anh ấy quét dung dịch bảo quản lên các cột trụ.* o *Salt has a preservative effect on food*: *Muối có tác dụng được bảo quản đối với thực phẩm.*

▷ **pre.ser.vat.ive** *n* [C, U] (một loại) chất dùng để bảo quản: *food free from preservatives*: *thực phẩm không phải dùng chất bảo quản.* o *Alcohol is used as a preservative in certtain foods*: *Rượu được dùng làm chất bảo quản cho một số thực phẩm.* o *Preservative is usually added to tinned meat*: *Chất bảo quản thường được dùng để thêm vào thịt đóng hộp.*

pre.serve /pri'zɜ:v/ *v* **1** (**a**) [Tn] giữ gìn hoặc duy trì (cái gì) cho nó không biến chất hoặc giữ ở tình trạng hoàn hảo; **bảo vệ**: *preserve one's eyesight*: *gìn giữ thị lực.* o *a very well-preserved man of eighty*: *một cụ già 80 giữ gìn được sức khỏe rất tốt* o *Wax polish preserves wood and leather*: *Nước sáp bóng bảo quản được gỗ và da.* o *Efforts to preserve the peace have failed*: *Những nỗ lực duy trì hòa bình đã thất bại.* (**b**) [Tn, Tn.pr] **~ sth (for sth)** giữ gìn (cái gì) an toàn hoặc sống mãi về sau: *Few of the early manuscripts have been preserved*: *Ít có những bản viết tay thời cổ còn được giữ gìn đến nay.* o *His work must be preserved for posterity*: *Công trình của ông phải được lưu giữ cho hậu thế.* (**c**) [Tn, Tn.pr] **~ sb (from sb/sth)** giữ cho ai khỏi tổn hại hoặc nguy hiểm: *The calm courage of the pilot preserved the lives of the passengers*: *Sự can đảm bình tĩnh của phi công đã khiến cho tính mạng của hành khách được an toàn.* o *God preserve us! Cầu Chúa phù hộ cho chúng ta!* **2** [Tn] tránh để mất (cái gì); giữ lại: *She managed despite everything to preserve her sense of humour*: *Bất chấp mọi chuyện, cô ta đã cố gắng giữ được tính hài hước.* o *It is difficult to preserve one's self-respect in that job*: *Thật khó có thể giữ được lòng tự trọng trong công việc này.* **3** [Tn] giữ (thực phẩm) khỏi thối rữa (bằng cách đóng chai, phơi khô, đông lạnh, v.v...) **bảo quản**: *Salt and spices help to preserve meat*: *Muối và gia vị giúp bảo quản thịt.* o *In the summer, large crops of fruit may be preserved by freezing or bottling*: *Về mùa hè, trái cây bội thu có thể được bảo quản bằng đông lạnh hoặc đóng chai.* **4** [Tn esp passive] giữ (đánh cá, thú săn, đất, một phần sông, v.v...) để sử dụng riêng; **dành riêng**: *The fishing in this stretch of the river is strictly preserved*: *Việc đánh bắt cá ở đoạn sông này được giữ nghiêm ngặt.* Cf CONSERVE.

▷ **pre.serve** *n* **1** (**a**) [C usu *pl*] trái cây được bảo quản: *appricot preserves*: *mơ được bảo quản,* tức là ướp, sấy, đóng hộp v.v. (**b**) [U] mứt: *strawberry preserve*: *mứt dâu.* Cf CONSERVE *n.* **2** [C] khu vực cấm săn bắn hoặc câu cá; dành riêng cho săn bắn hoặc câu cá tư nhân. **3** [sing] hoạt động, quyền lợi, v.v... được coi như thuộc một cá nhân: *She regards negotiating prices with customers as her special preserve: Bà ta coi việc thương lượng giá cả với khách hàng là lĩnh vực hoạt động riêng biệt của mình.*

pre.server *n* người hoặc vật bảo quản, giữ gìn, duy trì: *a life-preserver*: *áo cứu đắm,* tức là áo phao bơi.

pre-set /ˌpri:'set/ *v* (**-tt-**; *pt, pp* **pre-set**) [Tn, Cn.t] bấm trước (đồng hồ; đồng hồ bấm giờ, v.v...): *She pre-set the cooker to come on at 6.30*: *Bà ta bấm sẵn nồi cơm điện để chạy vào lúc 6 giờ 30.* o *The video was pre-set to record the match*: *Video đã được bấm sẵn để ghi lại trận đấu.*

pre-shrunk /ˌpri:'ʃrʌŋk/ *adj* (về vải) đã co trước khi may thành quần áo, do đó khi giặt sẽ không co nữa: *pre-shrunk 'jeans*: *quần bò giặt không co.*

pres.ide /pri'zaid/ *v* **1** [I, Ipr] **~ (at sth)** làm chủ tịch (một cuộc hội nghị, cuộc họp, v.v...); **chủ trì; chủ tọa**: *the presiding officer*: *quan chức chủ trì.* o *Whoever presides will need patience and tact*: *Bất kể ai chủ tọa cũng sẽ cần phải kiên nhẫn và khéo xử.* o *The Prime Minister presides at meetings of the Cabinet*: *Thủ tướng chủ tọa các cuộc họp của nội các.* **2** (phr v) **preside over sth** (**a**) là người đứng đầu hoặc người hướng dẫn của cái gì: *The city council is presided over by the mayor*: *Đứng đầu hội đồng thành phố là ông thị trưởng.* (**b**) điều khiển hoặc chịu trách nhiệm về cái gì: *The present director has presided over a rapid decline in the firm's profitability*: *Ông giám đốc hiện tại chịu trách nhiệm về sự giảm sút nhanh chóng về lợi nhuận của công ty.*

pres.id.ency /'prezidənsi/ *n* (**a**) **the presidency** (cũng **the Presidency**) [sing] chức vụ chủ tịch, tổng thống: *She hopes to win the presidency*: *Bà ta hy vọng giành được chức chủ tịch.* (**b**) [C] nhiệm kỳ của chủ tịch, tổng thống: *The last days of his presidency*: *những ngày cuối cùng của nhiệm kỳ tổng thống của ông ta.* o *He was elected to a second presidency*: *Ông ta đã được bầu làm tổng thống nhiệm kỳ thứ hai.*

pres.id.ent /'prezidənt/ *n* **1** **President** người đứng đầu quốc gia được bầu ra ở Hoa kỳ và nhiều nước cộng hòa ngày nay; **tổng thống**: *The President of the United States*: *Tổng thống Hoa kỳ.* o *President De Gaulle*: *Tổng thống De Gaulle.* **2** (cũng **President**) người đứng đầu một số trường cao đẳng, cơ quan hoặc ngành của chính phủ, các hội, v.v...; **hiệu trưởng; chủ tịch**: *the President of the Board of Trade*: *Chủ tịch Hội đồng thương mại.* o *He was made president of the cricket club*: *Ông ta được cử làm chủ nhiệm câu lạc bộ cricket.* **3** *(US)* người đứng đầu một ngân hàng, một doanh nghiệp, v.v...; **thống đốc; chủ tịch.**

▷ **pres.id.en.tial** /ˌprezi'denʃl/ *adj* thuộc chủ tịch, tổng thống hoặc chức chủ tịch, chức tổng thống: *a presidential candidate, election, policy*: *ứng cử viên, bầu cử, chính sách của tổng thống.* o *(US) a presidential year*: *năm bầu cử tổng thống.*

pre.si.dium (cũng **prae.si.dium**) /pri'sidiəm/ *n* (*pl* **~s**) ủy ban thường trực hành pháp của chính quyền, nhất là ở các nước cộng sản; **đoàn chủ tịch**: *the presidium of the Supreme Soviet*: *đoàn chủ tịch của Xô viết tối cao (Liên xô cũ).*

press[1] /pres/ *n* **1** [C usu *sing*] hành động ấn mạnh bằng (cái gì cầm trong) tay; **sự ép; sự nén**: *Flatten the dough with a press of the hand*: *Dùng tay ấn bột nhào cho bẹt ra.* o *Those trousers need a press*: *Cái quần này cần phải là,* tức là ép bằng bàn là nóng. **2** [C] (nhất là trong từ ghép) thiết bị hoặc máy dùng để nén hoặc tạo thành hình, ép nước quả, v.v...; **máy nén; máy ép**: *a winepress*: *máy ép nho.* o *a cider-press*: *máy ép táo.* o *an olive-press*: *máy ép ô liu.* o *keep one's tennis racket*

in a press: *giữ vợt tennít trong khung ép.* o *a hydraulic press*: *máy ép dùng sức nước.* **3** (**a**) (cũng '**printing-press**) [C] máy in: *He took a copy of the newspaper as it came off the press*: *Ông ta cầm lấy một tờ báo khi nó vừa ra khỏi máy in.* (**b**) [U] việc in hoặc được in (nhất là dùng trong những cụm từ sau đây): *pass sth for press*: *duyệt cái gì cho in,* tức là thông qua lần cuối cùng cái gì trước khi đưa đi in. o *go to press*: *bắt đầu in.* o *Prices are correct at the time of going to press, but may be changed*: *Giá cả là đúng khi đưa in, nhưng có thể bị thay đổi.* o *stop press*: *cột tin giờ chót trên báo.* **4** (thường **the Press**) [Gp] (các nhà báo làm việc cho) các báo, tạp chí và các bộ phận tin của truyền thanh và truyền hình; **báo chí**: *The Press were not allowed to attend the trial*: *Các nhà báo không được phép dự phiên tòa.* o *The majority of the press support the Government's foreign policy*: *Đa số báo chí ủng hộ chính sách đối ngoại của chính phủ.* o *the local/national/provincial press*: *giới báo chí địa phương/toàn quốc/của tỉnh.* o *the gutter press*: *báo lá cải,* tức là báo tập trung vào những chuyện giật gân về đời tư của mọi người. o *The freedom of the press must be protected*: *Tự do báo chí cần phải được bảo vệ,* tức là quyền của các nhà báo được tự do tường thuật các sự kiện, bày tỏ ý kiến, v.v... o [attrib] *press advertising, comment, freedom*: *quảng cáo, bình luận, tự do báo chí.* **5** [sing] sự đối xử đối với một người, một nhóm, một sự kiện, v.v... trên truyền thanh báo chí, v.v...: *be given/have a good/bad press*: *được báo chí ca ngợi/bị báo chí chỉ trích.* **6** [C] doanh nghiệp in (và xuất bản) sách hoặc báo chí định kỳ: *Oxford University Press*: *Nhà xuất bản trường đại học Oxford.* o *a small press specializing in illustrated books*: *một nhà in nhỏ chuyên in sách có minh họa.* **7** [sing] (**a**) đám đông hoặc sự đông đúc: *The child got lost in the press of people leaving the match*: *Đứa bé đã bị lạc trong đám đông chen chúc rời khỏi trận đấu.* (**b**) sức ép của công việc; sự hối hả hoặc sự thúc ép khẩn trương, căng thẳng: *the press of modern life*: *sự hối hả tất bật của cuộc sống hiện đại.* **8** [C] tủ to thường có nhiều ngăn, để quần áo, sách vở, v.v...: *a linen press*: *tủ đựng các loại khăn bàn, quần áo v.v.*

□ '**press agent** người làm việc cho một rạp hát, v.v... để tổ chức quảng cáo trên báo chí. '**press agency** **1** văn phòng hoặc công việc của người phụ trách quảng cáo. **2** hãng kinh doanh thu thập tin tức để cung cấp cho các nhà báo; **hãng thông tấn.** **the 'Press Association** (*abbr* **PA**) *(Brit)* hãng thông tin thu thập tin tức trong nước cung cấp cho báo chí Anh. '**press baron** *(infml)* chủ báo đầy quyền thế; **vua báo chí.** '**press-box** *n* chỗ dành cho phóng viên, thí dụ tại một trận đấu bóng đá hoặc cricket. '**press conference** cuộc phỏng vấn dành cho các nhà báo để thông báo một quyết định, một thành tựu, v.v...; **cuộc họp báo**: *The Minister called a press conference as soon as the results were known*: *Ông bộ trưởng đã triệu tập một cuộc họp báo ngay sau khi biết kết quả.* '**press cutting** (cũng *esp US* '**press clipping**) đoạn, bài, v.v... cắt từ một tờ báo hoặc tạp chí. '**press-gallery** *n* chỗ ngồi dành cho phóng viên, nhất là tại nghị viện hoặc tòa án; **khu vực báo chí.** **pressman** /'presmən, -mæn/ *n* (*pl* **-men** /'presmən, -men/ **1** *(Brit)* nhà báo. **2** *(US)* người vận hành một máy in; **thợ in.** '**press officer** người của một doanh nghiệp, một chính đảng, v.v..., cung cấp thông tin cho báo chí và trả lời các câu hỏi của các nhà báo; **người phát ngôn báo chí.** '**press photographer** người chụp ảnh cho báo chí. '**press release** thông báo hoặc tuyên bố chính thức về cái gì của một bộ trong chính phủ, một chính đảng, v.v.., trao cho báo chí: *The company issued a press release to try to stop speculation in its shares*: *Công ty đã phát một tuyên bố cho báo chí để cố gắng chặn đứng sự đầu cơ của các cổ phần.*

press[2] /pres/ *v* **1** (**a**) [Tn, Tn.p] chuyển động (cái gì) bằng cách ấn mạnh vào nó; **ép; bóp; ấn; nén**: *press the trigger of a gun*: *bóp cò súng.* o *press (down) the accelerator of a car*: *ấn chân ga của xe ôtô.* o *press (in) a button*: *ấn cái nút.* o *press a switch (up)*: *bật công-tắc.* (**b**) [Ipr, Tn.pr] ~ **(sth/sb/oneself) against/on sth; ~ sth to sth** (làm cho ai/cái gì/ bản thân) ấn mạnh vào cái gì; **ép chặt**: *My boot is pressing against a blister on my toe*: *Chiếc ủng của tôi đè lên một chỗ ngón chân tôi bị giộp.* o *I had to presss myself against the wall to let them pass*: *Tôi phải ép chặt người vào tường để cho chúng đi qua.* o *The child pressed her nose against the windown*: *Đứa bé dí sát mũi vào cửa sổ.* o *He pressed a handkerchief to his nose*: *Nó dí sát mùi soa vào mũi.* (**c**) [Tn.pr] ~ **sth into sth** đặt cái gì vào chỗ bằng cách ấn mạnh vào nó: *press money into sb's hand*: *ấn tiền vào bàn tay ai.* o *press putty into a hole*: *nhét mát tít vào một cái lỗ.* **2** [Tn, Cn.a] dùng lực hoặc sức nặng đè lên cái gì để lấy nước, v.v...; **ép; vắt**: *press apples, olives, oranges, etc*: *ép táo, ôliu, cam, v.v...* o *press grapes to make wine*: *ép nho để làm rượu vang.* o *press fruit dry*: *vắt khô trái cây,* tức là vắt lấy hết nước. **3** [Tn, Cn.a] (**a**) làm cho (cái gì) phẳng hoặc mịn (bằng lực hoặc sức nặng): *press flowers*: *ép hoa,* thí dụ ép hoa giữa các trang sách. o *press the soil flat with the back of a spade*: *lấy mặt sau của cái thuổng nén phẳng mặt đất.* (**b**) tạo hình dạng hoặc loại bỏ các nếp nhăn (trên quần áo) bằng cách dùng bàn là ép; **là**: *That suit ought to be pressed*: *Bộ quần áo này cần được là.* o *Press the pleats flat*: *là phẳng các nếp gấp.* **4** (**a**) [Tn.pr] ~ **sb/sth to one** ôm chặt ai/cái gì; ôm hôn ai/cái gì: *She pressed the child to her*: *Bà ta ôm chặt đứa bé vào lòng.* (**b**) [Tn] bóp (cánh tay, bàn tay, v.v... của ai) tỏ ý trìu mến; **siết chặt tay ai**: *Overcome with emotion, he pressed her hand and left her*: *Hết sức xúc động, ông siết chặt bàn tay cô ta rồi từ biệt.* **5** [Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **sb (for sth)** liên tiếp cố gắng thuyết phục ai (làm cái gì); **thúc giục; giục giã**: *I don't want to press you, but shouldn't you be leaving?*: *Tôi không muốn giục giã anh, nhưng anh sắp phải đi rồi có phải không?* o *The bank is pressing us for repayment of the loan*: *Ngân hàng đang thúc giục chúng tôi trả nợ.* o *They are pressing us to make a quick decision*: *Họ đang thúc chúng tôi có quyết định nhanh chóng.* **6** [Tn] nhắc nhở cấp bách và nhiều lần (nhất là dùng với những *dt* được chỉ rõ); **hối thúc**: *I don't wish to press the point, but you do owe me £200*: *Tôi không muốn thúc bách gì nhưng quả thật anh còn nợ tôi 200 pao.* o *She is still pressing her claim for compensation*: *Bà ta vẫn thúc bách đòi được bồi thường.* o *They were determined to press their case at the highest level*: *Họ quyết tâm đưa vụ kiện của họ lên cấp cao nhất.* **7** [Tn] làm một bản ép của (một đĩa hát). **8** (idm) **be pressed for sth** có cái gì không đủ: *Please hurry — we're a bit pressed for time*: *Xin mau mau lên — chúng ta không còn mấy thời gian đâu.* o *I'm very pressed for cash at the moment — can I pay you next week?*: *Lúc này tôi rất kẹt tiền — tôi có thể trả anh tuần sau được không?* **press sth home** (**a**) đẩy cái gì vào chỗ: *He locked the door and pressed the bolt home*: *Nó khóa cửa lại và cài chốt.* (**b**) giành được lợi thế tối đa từ cái

gì bằng cách quyết tâm tiến công, tranh cãi, v.v...: *press home an argument, an attack, a point, etc*: *đẩy tới cùng một lý lẽ, một cuộc tấn công, một điểm, v.v...* **press sth into 'shape** ép cái gì để làm cho nó phẳng, mịn hoặc thành hình, **ép khuôn. time presses** ⇨ TIME[1]. **9** (phr v) **press across, against, around, etc (sth)** (về người) di chuyển theo hướng được nói rõ bằng cách xô đẩy; **chen chúc; xúm xít**: *The people pressed round the royal visitors*: *Dân chúng chen chúc chung quanh các vị khách của hoàng gia.* o *The crowds were pressing against the barriers*: *Đám đông xúm xít chen lấn sau các hàng rào chắn.* o *She had to press through the throng to reach the stage*: *Cô ta đã phải chen lấn qua đám đông để tới sân khấu.* **press ahead/forward /on (with sth)** tiếp tục (làm cái gì) một cách kiên quyết; hối hả, vội vã: *The firm is pressing ahead with the modernization plan*: *Công ty đang hối hả tiến hành kế hoạch hiện đại hóa.* o *We must press on with the project without wasting time*: *Chúng ta phải kiên quyết tiếp tục đề án không bỏ phí thời gian.* **press for sth** đòi hỏi cấp bách và nhiều lần; **thúc bách**: *The chairman is pressing for a change in the procedure*: *Ông chủ tịch đang thúc bách đòi có một sự thay đổi trong thủ tục.* o *The unions are pressing for improved working conditions*: *Các công đoàn đang thúc ép đòi cải thiện điều kiện lao động.* **press sth from sth; press sth out of/ in sth** dùng lực hoặc sức nặng ép lên một bề mặt để làm ra cái gì; **dập**: *press car bodies out of sheets of steel*: *dập những lá thép thành thân xe ôtô.* o *press holes in a piece of leather*: *dập lỗ trên một tấm da.* o *press out shapes from a piece of card*: *dập một miếng bìa cứng thành hình dạng.* **press sth from/out of sth; press sth out** lấy (nước, v.v...) từ trái cây bằng cách ép, vắt: *press the juice from oranges*: *vắt nước cam.* o *press oil from olives*: *ép dầu ô liu.* o *press the seeds out of a tomato*: *ép cà chua để lấy hột ra.* **press (down) on sb** đè nặng lên ai; đè nén ai: *His responsibilities press heavily on him*: *Trách nhiệm đè nặng lên anh ta.* **press sth on sb** khăng khăng đòi ai nhận cái gì (trái với ý muốn của người đó); **ép; nài ép**: *They pressed gifts on their benefactors*: *Họ nài ép các ân nhân của họ nhận quà.* o *I didn't want to take the money but he pressed it on me*: *Tôi không muốn cầm chỗ tiền đó nhưng anh ta cứ ép tôi.* **press sth on/onto sth** gắn cái gì với cái gì bằng cách ép, nén: *press a label on a parcel*: *dán chặt cái nhãn lên một gói hàng.* o *press a clean pad onto a wound*: *ép một miếng gạc sạch lên vết thương.* ▷ **press.ing** *adj* (a) cấp bách; **gấp**: *a pressing engagement*: *một sự thuê mướn gấp.* (b) (về một người, một yêu cầu, v.v...) nài nỉ; **khẩn khoản**: *a pressing invitation to dinner*: *một lời mời ăn tối khẩn khoản.* o *He was so pressing I couldn't refuse*: *Anh ta nài nỉ quá tôi không thể từ chối được.* **press.ingly** *adv.*

press.ing *n* (a) cái làm bằng cách ép, nhất là một đĩa hát: *1000 pressings of a symphony*: *1000 đĩa nhựa ép của một bản giao hưởng.* (b) số đĩa hát ép được một lần: *a pressing of several thousand records*: *một lần ép nhiều nghìn đĩa.*

□ **press-stud** /'prestʌd/ *n* (cũng *infml* **popper**, *esp US* **'snap fastener**) khuy nhỏ cho quần áo có hai mảnh ấn vào nhau; **khuy bấm.**

'press-up (*US* **'push-up**) *n* (usu *pl*) cách luyện tập của một người nằm sấp xuống sàn rồi giữ lưng thẳng, dùng hai bàn tay ấn xuống nâng vai và thân lên.

press[3] /pres/ *v* **1** [Tn esp passive] *(formerly)* ép buộc ai phục vụ trong quân đội hoặc bải quân; **bắt lính. 2** (idm) **press sb/sth into 'service** dùng ai/cái gì vì cấp bách cần đến; dùng cái gì như một biện pháp tạm thời **trưng dụng**: *Her whole family were pressed into service when the shop was busy*: *Toàn thể gia đình bà ta được trưng dụng vào công việc phục vụ khi cửa hàng đông khách.* o *Old buses were pressed into service as emergency housing for the refugees*: *Các xe buýt cũ được trưng dụng làm chỗ ở khẩn cấp cho những người tị nạn.*

□ **'press-gang** *n* [CGp] (a) *(formerly)* nhóm người được thuê để ép buộc người vào quân đội hoặc hải quân; **bọn đi bắt lính.** (b) nhóm ép buộc người khác làm cái gì; **bọn đàn áp thuê.** —*v* [Tn] ép buộc (ai) làm việc: *(joc) We were press-ganged into serving the drinks*: *Chúng tôi bị ép vào việc phục vụ giải khát.*

pres.sure /'preʃə(r)/ *n* **1** [U] (a) lực hoặc sức nặng của cái gì đè lên hoặc ép vào cái nó chạm tới; **sức ép; áp lực**: *the pressure of the crowd against the barriers*: *sức ép của đám đông đè lên các rào chắn.* o *The pressure of the water caused the wall of the dam to crack*: *Áp lực của nước làm cho tường của con đập rạn nứt.* (b) lượng của sức ép đó; **áp suất**: *The tyre is too hard — reduce the pressure a bit*: *Lốp căng quá — hãy giảm bớt áp suất đi một chút.* o *Your blood pressure is too high*: *Huyết áp của anh cao quá.* o *a pressure of 6 lb to the square inch*: *áp suất 6 pao trên một insơ vuông.* o [attrib] *a pressure gauge*: *cái đo áp*, tức là dụng cụ đo áp suất của chất lỏng, khí, không khí, v.v... o *(fig) work at high pressure*: *làm việc hết sức khẩn trương.* **2** [U] trọng lượng của không khí trong khí quyển; **áp suất**: *atmospheric pressure*: *áp suất khí quyển.* o *A band of low pressure is moving across the country*: *Một luồng khí áp thấp đang di chuyển ngang qua đất nước.* **3** [U, C] ~ (of sth); ~ (to do sth) ảnh hưởng mạnh mẽ hoặc đè nén; **sức ép**: *She left home to escape the pressure to conform to her family's way of life*: *Cô ta đã bỏ nhà ra đi để thoát khỏi sức ép buộc cô phải tuân theo lối sống của gia đình.* o *The pressures of city life forced him to move to the country*: *Sự căng thẳng của đời sống thành phố đã buộc ông ta phải dọn về ở nông thôn.* **4** (idm) **bring pressure to bear on sb (to do sth)** dùng sức mạnh hoặc sự thuyết phục mạnh mẽ (để khiến ai làm cái gì); **dùng sức ép đối với ai**: *The bank will bring pressure to bear on you if you don't pay*: *Ngân hàng sẽ dùng sức ép đối với anh nếu anh không chi trả.* o *The council brought pressure to bear on the landlord to improve his property*: *Hội đồng đã dùng sức ép đòi người chủ đất phải cải tạo nhà đất của ông ta.* **put pressure on sb (to do sth)** (cố gắng) ép buộc ai (làm cái gì, nhất là làm nhanh): *The birth of twins put pressure on them to find a bigger flat*: *Việc hai đứa bé sinh đôi ra đời đã thúc ép họ phải tìm một căn hộ rộng hơn.* o *I don't want to put pressure on you to make a decision, but we haven't much time left*: *Tôi không muốn thúc bách ông phải quyết định, nhưng chúng ta không còn lại nhiều thời gian.* **under 'pressure (a)** (về chất lỏng hoặc khí đựng trong một cái bình) chịu sức ép; bị nén lại: *The gas is stored under pressure in the tank*: *Khí đựng trong bồn được nén lại.* o *The beer comes out of the barrel under pressure*: *Bia chảy từ trong thùng ra dưới sức nén.* (b) bị ảnh hưởng bởi sự cấp bách hoặc bắt buộc: *work under pressure*: *làm việc trong hoàn cảnh cấp bách.* o **put sb under pressure (to do sth)** *thúc bách ai (làm cái gì)* o *come under pressure (to do sth)*: *bị thúc bách (làm cái gì)* (c) chịu sức ép căng thẳng: *She is constantly under pressure and it is affecting her health*: *Cô ta luôn luôn chịu sức ép căng thẳng và điều đó ảnh hưởng đến sức khỏe cô ta.*

▷ **pres.sure** *v* = PRESSSURIZE.

□ **'pressure-cooker** *n* nồi đậy đậy kín để nấu thức ăn nhanh chóng dưới áp suất cao; **nồi áp suất.**

'pressure group [CGp] (trong chính trị, kinh doanh, v.v...) nhóm có tổ chức tìm cách tác động đến chính sách, nhất là bằng tuyên truyền và vận động mạnh mẽ; nhóm vận động ở hành lang (nghị viện); **nhóm gây sức ép.**

pres.sur.ize, -ise /'preʃəraiz/ (cũng **pressure**) *v* **1** [Tn.pr, Cn.t] ~ **sb into sth/doing sth** dùng sức mạnh ảnh hưởng hoặc sự thuyết phục mạnh mẽ để buộc ai làm cái gì; **gây sức ép**: *She was pressurized into agreeing to a merger*: *Bà ta bị gây sức ép để đồng ý hợp nhất công ty.* o *He felt that he was being pressurized to resign*: *Ông ta cảm thấy mình đang bị gây sức ép để từ chức.* **2** [Tn esp passive] giữ (cho một khoang của tàu ngầm, cabin của máy bay, v.v...) ở áp suất không khí không biến đổi; **điều áp**: *a pressurized cabin*: *một buồng lái được điều áp.* o *The compartments are fully pressurized*: *Các khoang đều được điều áp hoàn toàn.* ▷ **pres.sur.iza.tion, -isa.tion** /ˌpreʃəraiˈzeiʃn; *US* -riˈz-/ *n* [U].

□ **ˌpressurized-'water reactor** loại lò phản ứng hạt nhân được làm nguội bằng nước nén.

pres.ti.di.git.ator /ˌprestiˈdidʒiteitə(r)/ *n (fml or joc)* người làm trò ảo thuật.

▷ **pres.ti.di.gita.tion** /ˌprestiˌdidʒiˈteiʃn/ *n* [U] (tài) làm trò ảo thuật; sự khéo tay; **sự nhanh tay; trò tung hứng.**

pres.tige /preˈsti:ʒ/ *n* [U] **1** sự kính trọng dựa trên tiếng tăm tốt, thành tựu cũ, v.v...; **uy tín**: *lose/regain prestige*: *mất/lấy lại uy tín.* o *He suffered a loss of prestige when the scandal was publicized*: *Ông ta đã mất uy tín, khi vụ bê bối được công bố.* **2** khả năng gây ấn tượng với người khác, nhất là do sự giàu có, sự trọng vọng, sức quyến rũ, v.v...; **thanh thế; uy thế**: *have, enjoy, earn prestige in the community*: *Có, được, giành được thanh thế trong cộng đồng.* o [attrib] *the prestige value of owning a Rolls Royce*: *giá trị về uy thế của việc sở hữu một chiếc xe Rolls Royce.* ▷ **pres.ti.gi.ous** /preˈstidʒəs/ *adj* có hoặc đem lại uy tín, thanh thế: *one of the world's most prestigious orchestras*: *một trong những dàn nhạc có uy tín nhất thế giới.*

presto /'prestəu/ *adj, adv* **1** *(nhạc)* nhanh. **2** (idm) **hey presto** ⇨ HEY. ▷ **presto** *n* (*pl* ~**s**) nhịp hoặc đoạn nhạc (cần) chơi nhanh; **nhịp rất nhanh.**

pre-stressed /ˌpri:'strest/ *adj* (về bê tông) được gia cố bằng những dây cáp căng bên trong; **bê tông cốt thép.**

pre.sum.able /priˈzju:məbl; *US* -ˈzu:-/ *adj (fml)* có thể đoán chừng; có thể được; **cầm chắc**: *the presumable result is an election defeat*: *kết quả có thể cầm chắc là một thất bại trong bầu cử.*

▷ **pre.sum.ably** /-əbli/ *adv* điều đó có thể là đúng; có thể đoán chừng; **có lẽ**: *She is aware of the difficulties, presumably?*: *Có thể đoán chừng là cô ta biết các khó khăn chứ?* o *He will presumably resign in view of the complete failure of his policy*: *Xét về sự thất bại hoàn toàn trong chính sách của ông ta thì có lẽ ông ta sẽ từ chức.*

pre.sume /priˈzju:m; *US* -ˈzu:m/ *v* **1** [Tf, Cn.a, Cn.t] giả thiết (cái gì) là đúng; coi (cái gì) là tất nhiên; **cho là; đoán chừng; coi như là**: *I presume that an agreement will eventually be reached*: *Tôi cho là cuối cùng sẽ đạt được một sự thỏa thuận.* o *"Are the neighbours away on holiday?" "I presume so"*: *'Hàng xóm đi nghỉ phép à?' 'Tôi chắc là như thế'* o *In English law, an accused man is presumed (to be) innocent until he is proved guilty*: *Trong luật của nước Anh, một bị cáo được coi như là vô tội cho đến khi chứng minh được anh ta là phạm tội.* o *Twelve passengers are missing, presumed dead*: *Mười hai hành khách mất tích, bị coi như là đã chết.* **2** [It] đánh bạo làm cái gì; liều làm cái gì; **dám; mạo muội**: *I won't presume to disturb you*: *Tôi sẽ không dám làm phiền ông.* o *May I presume to advise you?*: *Tôi có thể mạo muội khuyên ông được không?* **3** (phr v) **presume on sth** *(fml)* sử dụng cái gì sai trái; lợi dụng cái gì một cách không thẳng thắn; **lạm dụng**: *presume on sb's good nature,*: *lạm dụng lòng tốt của ai,* thí dụ bằng cách yêu cầu giúp đỡ.

pre.sump.tion /priˈzʌmpʃn/ *n* **1** (**a**) [U] ~ **(of sth)** việc cho rằng cái gì là đúng trong vụ kiện: *presumption of her innocence by the court*: *việc tòa coi cô ta là vô tội.* (**b**) [C] cái được cho là đúng hoặc rất có thể xảy ra; **giả định**: *The article makes too many false presumptions*: *Bài báo đã đưa ra quá nhiều điều giả định sai lầm.* o *We're having the party in the garden on the presumption that it's not going to rain*: *Chúng tôi sẽ tổ chức liên hoan ở ngoài vườn với giả định cho rằng trời sẽ không mưa.* **2** [U] hành vi quá táo tợn; sự kiêu ngạo; **tính tự phụ; sự quá tự tin**: *She was infuriated by his presumption in making the travel arrangements without first consulting her*: *Cô ta tức điên lên vì anh ta đã kiêu căng thu xếp chuyến đi mà không hỏi ý kiến cô ta trước.*

pre.sumpt.ive /priˈzʌmptiv/ *adj (fml esp luật)* (**a**) dựa trên một niềm tin hợp lý; **đoán chừng**: *presumptive evidence*: *bằng chứng đoán chừng.* (**b**) có thể đúng: *the presumptive heir/the heir presumptive*: *người có thể kế vị,* tức là người sẽ kế thừa ngai vàng nếu không có người khác sinh ra với ưu thế mạnh hơn.

pre.sump.tu.ous /priˈzʌmptʃuəs/ *adj* (**a**) (về một người hoặc hành vi của người đó, quá táo bạo hoặc quá tự tin; **tự phụ**: *Would it be presumptuous of me to ask you to contribute?*: *Yêu cầu ông đóng góp phải chăng là tôi quá táo bạo?* (**b**) (về người) hành động không có quyền hạn cần thiết: *He was presumptuous in making the announcement before the decision had been approved*: *Ông ta thật quá tự quyền đã thông báo trước khi quyết định được thông qua.* ▷ **pre.sump.tu.ously** *adv.*

pre.sup.pose /ˌpri:səˈpəuz/ *v* [Tn, Tf] (không dùng trong các thời tiến hành). **1** đoán chừng trước (cái gì) là đúng; **giả định trước; phỏng đoán**: *We cannot presuppose the truth of his statements*: *Chúng ta không thể giả định trước rằng những lời tuyên bố của ông ta là sự thật.* **2** đòi hỏi (cái gì) làm điều kiện; hàm ý; **bao hàm**: *Effects presuppose causes*: *Kết quả bao hàm các nguyên nhân.* o *Approval of the plan presupposes that the money will be made available*: *Việc thông qua kế hoạch hàm ý là sẽ có thể có tiền.* ▷ **pre.sup.posi.tion** /ˌpri:sʌpəˈziʃn/ *n (fml)* (**a**) (hành động) giả định trước (PRESUPPOSE 1): *Bail was refused on the presupposition of his guilt*: *Người ta đã từ chối không cho nó được bảo lãnh tại ngoại với giả định là nó có tội.* (**b**) [C] cái được giả định trước: *You have made several injustified presuppositions*: *Anh đã đưa ra nhiều giả định không biện minh được.*

pre.tax /ˌpri:'tæks/ *adj* trước khi khấu trừ thuế: *pre-tax income, profits, surplus, etc*: *thu nhập, lãi, số dư, v.v... trước khi nộp thuế.*

pre.tence (*US* **pre.tense**) /priˈtens/ *n* **1** (**a**) [U] sự lừa gạt, sự làm ra vẻ; **sự giả cách; giả vờ**: *Their friendliness was only pretence*: *Thái độ thân thiện của chúng chỉ là giả vờ thôi.* o *Their way of life was all pretence*: *Lối sống của họ hoàn toàn là vờ vĩnh.* (**b**) [sing] ~ **of sth** sự làm ra vẻ: *a pretence of strength, grief, sleep*: *sự làm ra vẻ mạnh mẽ, đau buồn, giả vờ ngủ, v.v...* **2** (**a**) [C] ~ **to sth** sự đòi hỏi, yêu sách (đòi công trạng, vinh dự, v.v...); **kỳ**

vọng: *I have no pretence to being an expert on the subject*: *Tôi không hề kỳ vọng trở thành một chuyên gia về vấn đề này.* (b) [U] *(fml)* tính khoe khoang, tính tự phụ: *an honest, kindly man without pretence*: *một con người trung thực, tốt bụng, không có tính khoe khoang.* 3 (idm) **on/under false prettences** ⇨ FALSE.

pre.tend /pri'tend/ *v* 1 [I, Tf, Tt] làm ra vẻ (đang làm) cái gì để đánh lừa người khác hoặc lừa dối trong cuộc chơi; **giả vờ, giả bộ, làm ra vẻ, giả cách**: *The time has come to stop pretending*: *Đã đến lúc đừng giả vờ nữa!* o *She pretended (that) she was not at home when we rang the bell*: *Cô ta làm ra vẻ không có nhà khi chúng tôi bấm chuông.* o *The children pretended to eat the mud pies*: *Lũ trẻ giả vờ ăn những cái bánh nướng làm bằng đất bùn.* 2 [Tn] nêu ra (cái gì) không thật, nhất là để làm lý do bào chữa; **viện cớ, lấy cớ**: *She pretended illness as an excuse*: *Cô ta lấy cớ ốm làm lý do bào chữa.* o *His pretended friendship was part of the deception*: *Tình bạn giả vờ của nó là một phần của ý định lừa dối.* 3 [Ipr, Tt] ~ **to sth** *(fml)* đòi hỏi, yêu sách (làm) cái gì; **làm ra bộ có, có ý dám**: *Surely he doesn't pretend to any understanding of music!*: *Chắc chắn nó không dám làm ra vẻ hiểu biết âm nhạc.* o *I don't pretend to know as much as he does about it*: *Tôi không có ý dám cho rằng mình hiểu biết bằng anh ta về việc đó.*

▷ **pre.tender** *n* người mà yêu sách (đòi ngai vàng, tước vị, v.v.) còn đang bị tranh chấp bị tranh cãi; **người đòi hỏi**.

pre.ten.sion /pri'tenʃn/ *n* 1 [C usu *pl*] ~ **(to sth/doing sth)** (đưa ra) kỳ vọng, sự đòi hỏi:: *a poet with serious pretensions to literary greatness*: *một nhà thơ có những kỳ vọng nghiêm túc đạt tới sự vĩ đại về văn học.* o *He has/makes no pretensions to being an expert on the subject*: *Nó không hề có ý tự cho là chuyên gia về vấn đề này.* o *(derog) His social pretensions make him appear ridiculous*: *Những kỳ vọng xã hội của nó khiến nó trở thành lố bịch,* tức là nó ứng xử như thể nó thuộc giai cấp trên. 2 [U] thái độ tự phụ: *Readers may find the pretension and arrogance of her style irritating*: *Người đọc có thể thấy khó chịu về thái độ tự phụ và kiêu ngạo trong phong cách của bà ta.*

pre.ten.tious /pri'tenʃəs/ *adj* đòi hỏi (nhất là không có sự biện minh) công trạng hoặc sự quan trọng, huyênh hoang hoặc khoe khoang; **tự phụ; kiêu căng**: *expressed in pretentious language*: *được diễn đạt bằng một ngôn ngữ huênh hoang.* o *a pretentious writer, book, style*: *một nhà văn, một cuốn sách, văn phong kiêu căng.* ▷ **pre.ten.tious.ness** *n* [U].

pret.er.ite (*US* **pret.erit**) /'pretərət/ *adj, n (ngữ)* (thuộc) thời quá khứ giản đơn (của một động từ); **quá khứ**: *'Ran' is the preterite of 'run'*: *'Ran' là quá khứ giản đơn của 'run'.*

pre.ter.nat.ural /,pri:tə'nætʃrəl/ *adj (fml)* vượt quá cái tự nhiên hoặc bình thường, phi thường; **siêu phàm**: *preternatural power, force, ability, etc*: *khả năng, sức mạnh, năng lực, v.v... phi thường.* o *a preternatural gift for knowing what others are thinking*: *một năng khiếu siêu phàm biết được người khác đang nghĩ gì.* ▷ **pre.ter.nat.urally** *adv*.

pre.text /'pri:tekst/ *n* ~ **(for sth/doing sth)** lý do đưa ra (để làm cái gì) nhưng không phải là lý do thật, lý do bào chữa; **cớ; lý do; không thành thật**: *He came to see me on/under the pretext of asking my advice when he really wanted to borrow money*: *Nó đến gặp tôi lấy cớ là hỏi ý kiến tôi nhưng thật ra nó muốn vay tiền.* o *We'll have to find a pretext for not going to the party*: *Chúng ta sẽ phải tìm ra một cái cớ để không đi dự liên hoan.*

pret.tify /'pritifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] *(usu derog)* làm cho (cái gì) đẹp một cách hời hợt; **tô điểm; làm dáng**: *The old farm workers' cottages are being prettified as holiday homes*: *Những túp lều cũ kỹ của tá điền đang được tô điểm để làm nhà nghỉ.* Cf BEAUTIFY.

pretty /'priti/ *adj* (**-ier, -iest**) 1 dễ chịu và hấp dẫn, nhưng không phải là đẹp hoặc lộng lẫy; **xinh; xinh xắn**: *a pretty child, pattern, tune*: *một đứa bé xinh xắn, một kiểu dáng xinh xắn, một giai điệu hay.* o *a pretty boy*: *một chàng trai xinh xắn,* tức là có vẻ ẻo lả như đàn bà. o *What a pretty dress!*: *Cái áo xinh quá!* o *She looks very pretty in that hat*: *Cô ta đội cái mũ này trông rất xinh.* o *The bodies of the victims were not a pretty sight*: *Xác của các nạn nhân không phải là một cảnh đẹp mắt.* ⇨ cách dùng xem BEAUTIFUL. 2 (**a**) *(esp dated)* hay, tốt: *a pretty wit, compliment, turn of phrase*: *một lời nói dí dỏm, lời khen, cách đặt câu hay.* (**b**) *(ironic)* không dễ chịu, không thú vị; **hay gớm; hay ho gớm**: *You've got yourself into a pretty mess now!*: *Giờ đây anh đã lâm vào một chuyện rắc rối hay ho gớm!* o *This a pretty state of affairs!*: *Tình trạng công việc này hay ho gớm!* 3 (idm) **(as) ,pretty as a 'picture** rất xinh đẹp. **come to such a pass/a pretty pass** ⇨ PASS[1]. **not just a pretty 'face** không phải chỉ là người hấp dẫn bề ngoài mà không có những đức tính hoặc khả năng khác: *His good looks won him the election but he has still to prove that he's not just a pretty face*: *Vẻ đẹp trai đã khiến ông ta thắng cử nhưng ông ta còn phải chứng minh rằng mình không phải chỉ có gương mặt đẹp mà thôi.* **a pretty 'penny** nhiều tiền: *Renovating that house will cost you a pretty penny*: *Cải tạo cái nhà này anh sẽ tốn khối tiền.*

▷ **pretty** *adv* 1 khá hoặc vừa phải: *the situation seems pretty hopeless*: *tình hình có vẻ khá tuyệt vọng.* o *She seemed pretty satisfied with the result*: *Cô ta có vẻ khá hài lòng về kết quả.* ⇨ cách dùng xem FAIRLY. 2 (idm) **pretty much/nearly/well** hầu như; **gần như**: *The two are pretty much the same*: *Hai cái gần như nhau.* o *The car is pretty nearly new*: *Cái ô tô này gần như mới.* o *My patience is pretty well exhausted*: *Sự kiên nhẫn của tôi hầu như cạn kiệt.* **sitting pretty** ⇨ SIT.

pret.tily /'pritili/ *adv* một cách xinh đẹp hoặc duyên dáng: *She decorated the room very prettily*: *Cô ta đã trang hoàng căn phòng rất xinh đẹp.* o *She smiled prettily as she accepted the flowers*: *Cô ta đã mỉm cười duyên dáng khi nhận hoa.*

pret.ti.ness *n* [U]: *People commented on the prettiness of the cottage*: *Mọi người bình luận về vẻ đẹp của ngôi nhà tranh.*

□ **'pretty-pretty** *adj (infml derog)* quá xinh đẹp: *a pretty-pretty colour scheme of pale pinks and blues*: *một sự phối hợp màu sắc quá đẹp giữa hồng và lam nhạt.* o *a frilly, pretty-pretty dress*: *một cái áo có viền xếp nếp đẹp ra trò.*

pret.zel /'pretsl/ *n* bánh quy mặn, dòn có hình que hoặc hình nút thừng.

pre.vail /pri'veil/ *v* 1 [I] ~ **(among/in sth/sb)** tồn tại hoặc xảy ra phổ biến, phổ biến khắp; **thịnh hành**: *conditions prevailing in the region*: *tình trạng phổ biến trong vùng.* o *The use of horses for ploughing still prevails among the poorer farmers*: *Việc dùng ngựa kéo cày vẫn còn phổ biến trong nông dân nghèo.* 2 [I, Ipr] ~ **(against/over sb/sth)** *(fml)* thắng (ai/cái gì), đánh bại: *Virtue will prevail against evil*: *Đức hạnh sẽ thắng cái ác.* o *The invaders prevailed over the native population*: *Quân xâm lăng đã đánh bại dân bản xứ.* 3 (phr v) **prevail on sb to do sth** *(fml)* thuyết phục ai làm cái gì; **khiến**: *May I prevail on you to make a speech after dinner?*: *Liệu tôi có thể yêu cầu ông phát biểu vài lời sau bữa tối được không?*

▷ **pre.vail.ing** *adj* [attrib] **(a)** rất thông thường hoặc phổ biến; **đang thịnh hành**: *the prevailing customs, fashions, style, etc*: *phong tục, mốt, phong cách, v.v... đang thịnh hành.* **(b)** (về gió) thường thổi trong một khu vực: *The prevailing wind here is from the south-west*: *Gió thường thổi ở đây là gió tây-nam.*

pre.val.ent /'prevələnt/ *adj (fml)* ~ **(among/in sth/sb)** tồn tại hoặc xảy ra phổ biến, thường thấy; **phổ biến**: *The prevalent opinion is in favour of reform*: *Ý kiến phổ biến là ủng hộ cải cách.* o *Is malaria still prevalent among the population here?*: *Bệnh sốt rét còn thường thấy trong dân chúng ở đây không?*

▷ **pre.val.ence** /-əns/ *n* [U] sự thường thấy; **sự phổ biến khắp; sự hình thành**: *They were very surprised by the prevalence of anti-government sentiments*: *Họ rất ngạc nhiên thấy tình trạng phổ biến về các tình cảm chống chính phủ.*

pre.var.ic.ate /pri'værikeit/ *v* [I] *(fml)* cố gắng tránh nói (toàn bộ) sự thật bằng cách nói lảng tránh hoặc lừa dối, nói nước đôi; **nói lập lờ; nói quanh co**: *Tell us exactly what happened and don't prevaricate*: *Hãy nói chính xác cái gì đã xảy ra cho chúng tôi biết và đừng có quanh co.*

▷ **pre.var.ica.tion** /pri,væri'keiʃn/ *n* **(a)** [U] sự lảng tránh, quanh co. **(b)** [C] trường hợp lảng tránh, quanh co: *The report was full of lies and prevarications*: *Bản báo cáo đầy những điều dối trá và quanh co.*

pre.var.ic.ator *n* người thoái thác, quanh co.

pre.vent /pri'vent/ *v* [Tn, Tn.pr, Tsg] ~ **sb/sth (from doing sth)** chặn hoặc cản trở ai/cái gì; **ngăn cản; ngăn chặn; ngăn ngừa**: *prevent the spread of a disease/a disease from spreading*: *ngăn chặn không cho bệnh lan ra.* o *Nobody can prevent us/our getting married*: *Không ai có thể cản trở chúng tôi lấy nhau.* o *Your prompt action prevented a serious accident*: *Hành động mau lẹ của anh đã ngăn cản được một tai nạn nghiêm trọng.*

▷ **pre.vent.able** *adj* có thể ngăn chặn được; **có thể ngăn ngừa được**: *preventable accidents, deaths, diseases, etc*: *những tai nạn, cái chết, bệnh tật, v.v... có thể ngăn ngừa được.*

pre.ven.tion /pri'venʃn/ *n* 1 [U] (hành động) ngăn ngừa; **sự ngăn trở; phòng ngừa**: *the prevention of crime*: *sự ngăn ngừa tội ác.* o *the prevention of cruelty to animals*: *sự ngăn ngừa hành động độc ác đối với súc vật.* 2 (idm) **pre,vention is ,better than 'cure** *(tục ngữ)* *phòng bệnh hơn chữa bệnh*, tức là ngăn ngừa cái gì xảy ra dễ hơn là xóa bỏ thiệt hại hoặc chữa bệnh sau đó.

pre.vent.ive /pri'ventiv/ (cũng **pre.vent.ative** /pri'ventətiv/) *adj* **(a)** phòng ngừa hoặc nhằm ngăn ngừa cái gì; thận trọng: *preventive measures*: *những biện pháp phòng ngừa.* **(b)** (về thuốc) phòng bệnh hoặc nhằm ngăn ngừa bệnh: *research into preventive medicine*: *nghiên cứu y học phòng bệnh*, tức là các biện pháp, phương tiện phòng bệnh. ▷ **pre.vent.ive** (cũng **pre.vent.ative**) *n* cái (nhất là thuốc) dùng hoặc nhằm để phòng ngừa cái gì; **thuốc phòng bệnh; cách phòng bệnh.**

□ **pre,ventive de'tention** *(luật)* giam giữ ai cho rằng người đó rất có thể sẽ phạm tội; **giam giữ phòng ngừa.**

pre.view /'pri:vju:/ *n* **(a)** trình bày một bộ phim, một cuộc triển lãm, một vở kịch, v.v... trước khi đưa ra công chúng rộng rãi; **cuộc xem trước; cuộc tổng duyệt**: *a press preview*: *cuộc xem trước dành riêng cho báo chí.* o *We attended a sneak preview of the winter fashion collection*: *Chúng tôi đã dự một buổi trình diễn thử bộ sưu tầm thời trang mùa đông.* **(b)** bài tường thuật hoặc mô tả một bộ phim, một buổi diễn, một vở kịch, v.v..., trước khi nó được đưa ra công chúng rộng rãi: *a preview of next week's viewing/listening*: *bài tường thuật trước chương trình xem/nghe của tuần tới.*

▷ **pre.view** *v* [Tn] có hoặc tổ chức cuộc xem xét trước (cái gì); **duyệt trước.**

pre.vi.ous /'pri:viəs/ *adj* **1** [attrib] đến trước về thời gian hoặc theo thứ tự; **trước**: *We had met on a previous occasion*: *Chúng tôi đã gặp nhau một dịp trước đây.* o *He was there the previous day*: *Hôm trước nó có ở đây.* o *Who was the previous owner?*: *Ai là người chủ trước?* o *I am unable to attend because of a previous engagement*: *Tôi không thể dự được vì tôi đã có một cái hẹn trước.* o *The criminal had had four previous convictions*: *Tên tội phạm đã từng có bốn tiền án.* o *Applicants for the job must have previous experience*: *Những người xin vào làm việc này cần phải có kinh nghiệm trước.* **2** [pred] *(infml)* làm hoặc hành động hấp tấp; tự phụ; **vội vàng**: *Aren't you rather previous in assuming I am going to pay?*: *Anh có phần nào hơi vội vàng không khi cho cho rằng tôi sắp trả nợ?* ▷ **pre.vi.ously** *adv*: *She had previously worked in television*: *Trước đây cô ta đã làm việc ở đài truyền hình.*

pre.war /,pri:'wɔ:(r)/ *adj* [esp attrib] xảy ra hoặc tồn tại trước một cuộc chiến tranh, nhất là đại chiến thế giới lần thứ hai; **tiền chiến**: *in the pre.war period*: *trong thời kỳ tiền chiến.* o *pre-war cars, housing machinery, etc*: *ô tô, nhà cửa, máy móc, v.v... trước chiến tranh*, tức là được chế tạo hoặc xây cất trước đại chiến thế giới thứ hai. o *pre-war governments*: *những chính phủ tiền chiến.*

prey /prei/ *n* **1** [U] **(a)** súc vật, chim, v.v... bị săn đuổi và giết chết bởi một động vật khác làm thức ăn; **con mồi**: *a beast/bird of prey*: *thú/chim săn mồi*, tức là thú/chim giết và ăn thịt các con khác, thí dụ hổ, chim ưng. o *The lion stalked its prey through the long grass*: *Con sư tử lén đuổi theo con mồi của nó qua đám cỏ rậm.* o *Mice and other small creatures are the owl's prey*: *Chuột và những con vật nhỏ khác là mồi của con cú.* **(b)** *(fig)* người bị người khác bóc lột hoặc làm hại; nạn nhân; **mồi**: *She was easy prey for dishonest salesmen*: *Cô ta làm mồi dễ dàng cho những kẻ bán hàng bất lương.* **2** (idm) **be/fall prey to sth** **(a)** (về một con vật) bị một con khác săn đuổi và ăn thịt; **làm mồi cho**: *The zebra fell prey to the lion*: *Con ngựa vằn làm mồi cho con sư tử.* **(b)** (về người) bị cái gì quấy nhiễu hoặc hành hạ nhiều; **là nạn nhân của**: *She was prey to irrational fears*: *Cô ta bị giày vò vì những cơn sợ hãi vô lý.*

▷ **prey** *v* **1** (idm) **prey on sb's 'mind** làm cho ai hết sức khổ sở; **giày vò**: *Fear of the consequences preyed on her mind*: *Nỗi lo sợ về các hậu quả đã giày vò bà ta.* o *The thought that he was responsible for her death preyed on his mind*: *Ý nghĩ cho rằng mình chịu trách nhiệm về cái chết của bà ta đã giày vò tâm trí ông ấy.* **2** (phr v) **prey on sb/sth** **(a)** săn hoặc bắt được (một con vật, v.v...); mồi: *hawks preying on small birds*: *chim ó săn những con chim nhỏ làm mồi.* **(b)** làm cho ai trở thành nạn nhân; bóc lột hoặc tiến công: *a confidence trickster preying on rich widows*: *một kẻ lừa đảo lợi dụng lòng tin tiến công các bà góa chồng giàu có.* o *The villagers were preyed on by bandits from the hills*: *Dân làng bị bọn kẻ cướp ở trên đồi xuống tiến công.*

price /prais/ *n* **1** số tiền mua hoặc bán cái gì; **giá**: *What is the price of this table?*: *Giá cái bàn này bao nhiêu?* o *a woolen sweater, price £19.95*: *một chiếc áo len dài tay, giá 19,95 pao.* o *Prices are rising, falling, going up, going down, shooting up, plummeting, etc*: *Giá cả đang*

lên, xuống, tăng, giảm, tăng vọt, tụt thẳng xuống, v.v... o ***I can't afford it at that price***: *Tôi không thể mua được với cái giá ấy.* o ***charge high prices***: *đòi giá cao.* o ***He sold the house at/for a good price***: *Nó đã bán được ngôi nhà với giá hời.* o ***Ask the builder to give you a price for the work***: *Hãy hỏi nhà thầu trả anh về công việc này bao nhiêu.* o [attrib] ***the fixing of price levels***: *sự ấn định mặt bằng giá cả.* ⇨ Xem cách dùng. **2** cái phải làm, cho hoặc trải qua để có được hoặc giữ được cái gì; **giá**: ***Loss of independence was a high price to pay for peace***: *Sự mất nền độc lập là cái giá cao phải trả để đổi lấy hòa bình.* o ***Being recognized wherever you go is the price you pay for being famous***: *Bị nhận ra ở bất cứ đâu anh tới là cái giá anh phải trả cho sự nổi tiếng.* o ***No price is too high for winning their support***: *Để giành được sự ủng hộ của họ, không có cái giá nào là quá cao.* **3** tỷ lệ đánh cuộc: ***Six to one is a good price for that horse***: *Một ăn sáu là tỷ lệ hời để đánh cuộc về con ngựa này.* o ***the starting price***: *tỷ lệ đánh cuộc lúc bắt đầu,* tức là do người đánh cá ngựa chuyên nghiệp đưa ra ngay trước khi cuộc đua ngựa bắt đầu.

4 (idm) **at a 'price** với một giá (khá) cao: ***Fresh strawberries are now available — at a price!***: *Bây giờ có dâu tươi — với một giá khá cao!* **at 'any price** với bất cứ giá nào: ***The people wanted peace at any price***: *Dân chúng muốn hòa bình với bất cứ giá nào.* **beyond/above/ without 'price** *(esp rhet)* cực kỳ quý giá; quý giá đến mức không thể mua được; **vô giá. cheap at the 'price** đáng giá hơn là giá tiền đã trả hoặc nêu lên; **rẻ so với giá**: ***"You're surely not asking £40 for this book?" "Yes - it's cheap at the price!"***: *"chắc chắn ông không đòi 40 pao cho cuốn sách này đấy chứ?" "Vâng, giá thế là rẻ đấy ạ!"* o *(joc)* ***"It'll cost a fortune to go on holiday there!" "It'll be cheap at the price if it keeps the family happy"***: *"Đi nghỉ mát ở đó tốn kém lắm lắm" "Vẫn là rẻ thôi nếu cả gia đình được vui vẻ".* **everyone has his 'price** *(tục ngữ)* ai cũng thể mua chuộc được bằng cách nào đó; **người nào cũng có giá cả. not at 'any price** dù hoàn cảnh thuận lợi thế nào cũng không được: ***I wouldn't have my sister's children to stay again — not at any price!***: *Tôi sẽ không để cho các con của em gái tôi ở lại nữa — vô luận thế nào!* **of great 'price** *(rhet)* cực kỳ quý giá. **pay a/the price** ⇨ PAY[2]. **a 'price on sb's head** giải thưởng để bắt hoặc giết được ai; **giải treo để lấy đầu ai**: ***The authorities put a price on the outlaw's head***: *Các nhà chức trách đã treo giải lấy đầu tên kẻ cướp.* o ***He knew it was dangerous to be seen — there was a price on his head***: *Nó biết rằng nếu để ai trông thấy nó là nguy hiểm — người ta đã treo giải lấy đầu nó.* **put a price on sth** đánh giá cái gì bằng tiền: ***You can't put a price on that sort of loyalty***: *Anh không thể đánh giá sự trung thành như thế bằng tiền được.* **what price...?** *(Brit infml)* (a) (dùng khi chế nhạo thất bại của cái gì) hãy xem cái đó vô giá trị như thế nào; **là cái thá gì; nước mẹ gì**: ***What price peaceful protest now?***: *Bây giờ đã thấy chưa phản đối ôn hòa nước mẹ gì?* o ***What price all your promises now?***: *Bây giờ thì những hứa hẹn của anh còn là cái thá gì?* (b) khả năng... là thế nào?: ***What price he'll offer to pay the fine for us?***: *Khả năng nó sẽ đề nghị nộp tiền phạt cho chúng ta là thế nào?* ▷ **price** *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (at sth)** ấn định giá của cái gì (ở một mức nhất định); **đặt giá**: ***The agent priced the house at the right level for the market***: *Người đại lý đặt giá ngôi nhà đúng với giá thị trường.* o ***These goods are priced too high***: *Các hàng hóa này đặt giá cao quá.* o ***Even the cheapest was priced at £5***: *Ngay thứ rẻ nhất cũng đặt giá 5 pao.* **2** [Tn] tìm ra hoặc ước tính giá của (cái gì); **đánh giá**: ***I don't know enough about porcelain to be able to price these plates***: *Tôi không biết nhiều về đồ sứ nên không thể đánh giá được những cái đĩa này.* **3** [Tn] ghi giá cho (hàng): ***The assitant priced the garments before putting them on display***: *Người bán hàng ghi giá quần áo trước khi đem ra trưng bày.* **4** (idm) **price oneself/sth out of the 'market** đòi giá cao cho hàng hóa, dịch vụ, v.v... khiến không ai mua; **đòi giá cắt cổ. price.less** *adj* **1** quá quý giá, không thể định giá được: ***priceless jewels, paintings, treasures, etc***: *những đồ trang sức, những bức tranh, những kho báu, v.v... vô giá.* o *(fig)* ***Her one priceless asset is her unflappability***: *Của quý vô giá của cô ta là sự điềm tĩnh.* ⇨ Cách dùng xem INVALUABLE. **2** *(infml)* rất khôi hài hoặc vô lý; **nực cười; lố bịch**: ***a priceless joke***: *một câu đùa rất buồn cười.* o ***You look absolutely priceless in that hat!***: *Anh đội cái mũ này trông hết sức nực cười!*

pricey (cũng **pricy**) /'praisi/ *adj* **(-ier, -iest)** [usu pred] *(Brit infml)* đắt tiền: ***This restaurant is a bit pricey for me***: *Hiệu ăn hơi đắt đối với tôi.*

□ **'price control** sự kiểm soát mặt bằng giá cả, nhất là của một chính phủ; **kiểm soát giá cả.**

'price-fixing *n* [U] (a) *(usu derog)* sự định giá bằng thỏa thuận giữa những người sản xuất, nhất là để giữ cho giá cao một cách giả tạo; **ấn định giá cả.** (b) = PRICE CONTROL.

'price-list *n* bảng giá hiện thời của các hàng bày bán.

'price-tag *n* (a) nhãn ghi giá của cái gì. (b) ~ **(on sth)** *(fig)* chi phí của cái gì: ***The price-tag on the new fighter plane was too high for the government***: *Cái giá chi cho chiếc máy bay chiến đấu mới là quá cao đối với chính phủ.*

'price war tình hình trong đó những người bán cạnh tranh nhau liên tục giảm giá để thu hút người mua; **chiến tranh giá cả.**

CÁCH DÙNG: **Price** và **cost** của cái gì là số tiền cần thiết để mua nó. **Price** thường được dùng cho những đồ vật có thể mua hoặc bán; còn **cost** thường liên quan đến dịch vụ hoặc quá trình tiến hành việc gì: ***the price of vegetables, houses, land***: *giá rau, nhà, đất.* o ***the cost of a holiday in France***: *phí tổn một ngày nghỉ ở Pháp.* **Charge** là số tiền đòi hỏi, thường cho một dịch vụ (tiền thù lao, tiền công..): ***electricity charges***: *tiền điện.* o ***the charge for parking***: *tiền đỗ xe.* **Price, cost** và **charge** cũng có thể là động từ: ***They've priced their house very high***: *Họ đặt giá cái nhà của họ rất cao.* o ***How much did your holiday cost?***: *Kỳ đi nghỉ của anh tốn bao nhiêu?* o ***How much do they charge for advertising?***: *Họ đòi chi phí bao nhiêu cho quảng cáo?*

prick[1] /prik/ *n* **1** (a) hành động châm, chích, chọc: ***I gave my finger a prick with a needle***: *Tôi đã chọc mũi kim vào ngón tay.* (b) lỗ hoặc vết nhỏ do hành động đó gây ra: ***You can see the pricks where the stitches were***: *Anh có thể trông thấy những lỗ nhỏ ở chỗ các mũi khâu.* **2** sự đau đớn do châm, chích, chọc gây ra; **sự đau nhói, sự cắn rứt**: ***I can still feel the prick***: *Tôi vẫn còn cảm thấy đau nhói.* o *(fig)* ***the pricks of conscience***: *những cắn rứt của lương tâm.* **3** (⚠ *sl*) (a) dương vật. (b) *(derog)* người (ngu ngốc): ***What a stupid prick you are!***: *Mày là một thằng ngu ngốc làm sao!* **4** (idm) **kick against the pricks** ⇨ KICK[1].

prick[2] /prik/ *v* **1** (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** chọc thủng cái gì bằng một mũi nhọn; làm ra một lỗ nhỏ xíu ở cái gì; **châm; chích; chọc**: ***The child pricked the balloon and it burst***: *Đứa bé chọc vào quả bóng làm nó vỡ tung.* o ***He pricked the blister on his heel with a sterilized needle***: *Nó chọc lỗ phồng da ở gót chân bằng một cái kim đã khử trùng.* o ***prick holes in paper with***

a pin: *chọc lỗ vào một tờ giấy bằng một đinh ghim.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on/with sth)** gây đau đớn bằng châm, chích, chọc: *She pricked her finger on/with a needle*: *Cô ta bị đau ở ngón tay vì kim khâu đâm phải.* o *Be careful — the thorns will prick you*: *Hãy cẩn thận — gai đâm đấy.* (c) [Tn] *(fig)* làm cho (ai) khó chịu về tinh thần; **cắn rứt; ray rứt**: *His conscience is pricking him now that he realize what he has done*: *Bây giờ lương tâm nó bị cắn rứt khi nó hiểu ra điều mình đã làm.* 2 [I] cảm thấy đau nhói hoặc như bị châm: *My fingers are beginning to prick after touching that paste*: *Ngón tay tôi bắt đầu đau nhói sau khi chạm vào đống bột nhão ấy.* o *The vapour made his eyes prick*: *Hơi bốc lên làm mắt nó cay xè.* 3 (idm) **prick the bubble (of sth)** làm tan vỡ ảo tưởng của ai về cái gì: *The latest trade figures will surely prick the bubble of government complacency about the economic situation*: *Những con số mới nhất về mậu dịch chắc chắn sẽ làm tan vỡ ảo tưởng tự mãn của chính phủ về tình hình kinh tế.* **prick up one's ears** (a) (về một con vật, nhất là ngựa hoặc chó) vểnh tai. (b) (về người) bất chợt chú ý đến điều người ta đang nói; **giỏng tai**: *The children pricked up their ears when they heard the word 'ice-cream'*: *Lũ trẻ bỗng giỏng tai lên khi nghe nói đến từ 'kem'.* 4 (phr v) **prick sth out/off** trồng (cây non) vào những lỗ nhỏ ở đất, thí dụ lỗ chọc bằng một cái que nhọn; **cấy; giâm.**

▷ **prick.ing** *n* (usu *sing*) (a) hành động châm, chích, chọc. (b) cảm giác bị châm, chích, chọc; **cảm giác đau nhói**: *She felt a pricking on her scalp*: *Cô ta cảm thấy đau đớn ở da đầu.*

prickle /'prikl/ *n* 1 (a) đầu nhọn nhỏ mọc trên thân hoặc lá cây; **gai.** (b) vật nhọn, nhỏ mọc trên da một số động vật, thí dụ con nhím, ngạnh cá; **lông gai.** 2 cảm giác kim châm, đau nhói ở da.

▷ **prickle** *v* [I, Tn] (làm cho ai/cái gì) có cảm giác bị kim châm, đau nhói: *The woolen cloth prickles (my skin)*: *Vải len làm cho (da tôi) có cảm giác bị châm.* o *My scalp began to prickle as I realized the horrible truth*: *Da đầu tôi có cảm giác đau nhói khi tôi nhận ra sự thật khủng khiếp.*

prickly /'prikli/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 (a) có gai, đầu gai (PRICKLE la): *prickly rose-bushes*: *những bụi hồng đầy gai.* (b) có hoặc gây ra cảm giác bị kim châm, đau nhói: *My skin feels prickly*: *Tôi có cảm giác như da bị kim châm.* o *a prickly feeling, sensation, etc*: *một cảm xúc, cảm giác đau nhói, v.v...* 2 *(infml)* (về người) dễ cáu, dễ giận, hay giận dỗi: *You're a bit prickly today!*: *Hôm nay anh hơi cáu giận đấy!* **prick.li.ness** *n* [U]. **prickly 'heat** tình trạng phổ biến ở các nơi khí hậu nóng, làm cho da bị viêm ở gần các hạch mồ hôi, gây cảm giác ngứa ngáy như bị kim châm; **chứng nổi rôm.**

prickly 'pear (a) loại xương rồng đầy gai. (b) quả của cây đó, hình trái lê, ăn được.

pride /praid/ *n* 1 (a) [U] ~ **(in sb/sth)** cảm giác thích thú hoặc thỏa mãn vì đã làm tốt cái gì, vì có cái gì đặc sắc hoặc được ngưỡng mộ rộng rãi, v.v...; **sự hãnh diện; sự kiêu hãnh**: *She looked with pride at the result of her work*: *Cô ta hãnh diện nhìn kết quả công việc của mình.* o *Her pride in her achievements is justified*: *Niềm kiêu hãnh của bà ta về những thành tựu của mình là chính đáng.* o *He felt a glow of pride as people admired his new car*: *Nó cảm thấy bừng lên một niềm hãnh diện khi mọi người khen ngợi chiếc xe hơi mới của nó.* o *the pride of parenthood*: *niềm hãnh diện được làm cha mẹ.* (b) [sing] **the ~ of sth** người hoặc vật là đối tượng hoặc nguồn gốc của sự hãnh diện; **niềm kiêu hãnh**: *The new car was the pride of the whole family*: *Chiếc xe hơi mới là niềm kiêu hãnh của toàn thể gia đình.* o *He was the pride of the village after winning the championship*: *Nó là niềm kiêu hãnh của làng sau khi giành thắng lợi ở giải vô địch.* 2 [U] *(derog)* tự đánh giá mình hoặc các thành tựu của mình cao một cách không có cơ sở; sự kiêu ngạo; **tính tự phụ; tính kiêu căng**: *the sin of pride*: *tội kiêu ngạo.* o *He was puffed up with pride*: *Nó kiêu căng dương dương tự đắc.* 3 [U] sự biết rõ giá trị hoặc tính cách của bản thân; **lòng tự trọng; lòng tự hào**: *Her pride was hurt*: *Lòng tự trọng của cô ta bị thương tổn.* o *He has no pride if he lets the children talk to him so rudely*: *Anh ta không có lòng tự trọng gì cả nếu để trẻ con nói năng thô lỗ như thế với mình.* o *Having to accept the money was a blow to her pride*: *Phải nhận tiền là một đòn giáng vào lòng tự trọng của bà ta.* o *He refused to accept help out of a false sense of pride*: *Nó khước từ sự giúp đỡ vì một ý thức tự trọng sai lầm.* 4 [CGp] đàn, bầy (nhất là) sư tử. 5 (idm) **pocket one's pride** ⇨ POCKET *v*. **pride comes/goes before a 'fall** *(tục ngữ)* nếu anh tỏ ra kiêu ngạo, sẽ có cái gì đó xảy ra làm anh trở thành ngu xuẩn; **pride of 'place** vị trí nổi bật hoặc quan trọng nhất vì lẽ tốt nhất hoặc được ưa thích nhất; **vị trí cao quý**: *The painting has pride of place in his collection*: *Bức tranh này chiếm vị trí cao quý trong bộ sưu tập của ông ta.* **sb's pride and 'joy** người hoặc vật mà ai rất hãnh diện: *Their baby is their pride and joy*: *Đứa bé là niềm hãnh diện của họ.* **put one's pride in one's pocket** làm cái gì mà bình thường ra sẽ khiến ta cảm thấy hổ thẹn và nhục nhã; **dẹp lòng tự ái. take (a) pride in sb/sth** hãnh diện, tự hào về ai/cái gì: *She takes great pride in her children's success*: *Bà ta rất tự hào về thành công của con cái bà.* **take pride in sth** làm cái gì cẩn thận và tốt vì cái đó quan trọng: *He takes no pride in his work*: *Nó chẳng để ý gì đến công việc của nó.* o *You should take more pride in your appearance*: *Anh cần phải chăm chút nhiều hơn đến bề ngoài của mình.*

▷ **pride** *v* (phr v) **pride oneself on sth/doing sth** hãnh diện, tự hào về cái gì; làm cái gì: *She prides herself on her garden/on her skill as a gardener*: *Cô ta tự hào về khu vườn tài làm vườn của mình.* o *He prides himself on remaining calm in an emergency*: *Ông ta tự hào là đã giữ được bình tĩnh trong một trường hợp khẩn cấp.*

priest /'pri:st/ *n* 1 người được bổ nhiệm làm các nhiệm vụ và nghi lễ tôn giáo trong giáo hội Cơ đốc, nhất là người đứng trên người trợ tế và dưới giám mục trong Giáo hội Thiên Chúa giáo La mã, nhà thờ chính thống hoặc nhà thờ Anh (trong giáo phái Anh thường được gọi là *Clergyman* nhiều hơn); **linh mục; thầy tu**: *a parish priest*: *linh mục của xứ đạo.* o *the ordination of women priests*: *Lễ tôn phong các thầy tế nữ.* Cf MINISTER[1] 3, VICAR. 2 *(fem* **priest-ess** /'pri:stes/) người làm thánh lễ trong một tôn giáo không phải đạo cơ đốc; **thầy tế.**

▷ **the priest.hood** /-hud/ *n* (a) [sing] chức vụ hoặc địa vị của một thầy tế: *enter the priesthood*: *nhận chức thầy tế.* (b) [Gp] toàn thể thầy tu (nhất là của một giáo hội hoặc nước nào đó); **giới tăng lữ**: *the Catholic priesthood*: *giới tăng lữ Thiên Chúa Giáo.* o *The Spanish priesthood*: *Giới thầy tu Tây Ban Nha.* **priest.like** *adj* giống như một thầy tu. **priestly** *adj* [usu attrib] thuộc, như hoặc liên quan đến thầy tu: *his priestly duties*: *những bổn phận thầy tu của ông ta.*

prig /prig/ *n (derog)* người cư xử như thể mình hơn tất cả mọi người khác về mặt đạo đức và chê bai những việc làm của người khác; người tự cho mình là đúng đắn; **người lên mặt ta đây; người hợm mình.**

▷ **prig.gish** *adj* (cư xử) như một người hợm mình; **hợm; làm bộ; khinh khỉnh.**

prig.gish.ly *adv*, **prig.gish.ness** *n* [U].

prim /prim/ *adj* (**-mmer**, **-mmest**) *(usu derog)* 1 (về người) không ưa bất cứ cái gì không đứng đắn, vô lễ hoặc thô lỗ; đoan trang; **nghiêm nghị; nghiêm túc**: *You can't tell that joke to her — she's much too prim and proper*: *Anh không thể nói chuyện đùa như thế với bà ta được đâu — bà ta đoan trang và nghiêm nghị lắm.* 2 câu nệ cứng nhắc về bề ngoài, về ứng xử hoặc thái độ: *a prim little dress with a white collar*: *một chiếc áo dài nhỏ cổ trắng đoan trang.* ▷ **primly** *adv*: *He didn't reply, but just smiled primly*: *Nó không trả lời chỉ mỉm cười ra vẻ nghiêm trang.* **prim.ness** *n* [U].

prima bal.ler.ina /ˌpri:mə ˌbælə'ri:nə/ nữ diễn viên múa chính trong (một vở) ba lê.

pri.macy /'praiməsi/ *n* 1 [U] *(fml)* địa vị đứng đầu; tính ưu việt, tính hơn hẳn: *the primacy of moral values, the monarchy, the Communist Party*: *tính hơn hẳn của các giá trị đạo đức, nền quân chủ, Đảng Cộng Sản.* 2 [C] chức vụ hoặc địa vị của tổng giám mục; **chức giáo trưởng.**

prima donna /ˌpri:mə 'dɒnə/ 1 nữ ca sĩ chính trong (một vở) ôpêra. 2 *(derog)* người dễ nổi giận khi người khác không làm như người đó muốn, khi ý nghĩ về tầm quan trọng của bản thân anh ta bị thách thức, v.v...; **người hay giận dỗi, hay tự ái.**

prim.aeval = PRIMEVAL.

prima facie /ˌpraimə'feiʃi:/ *adj* [attrib], *adv (esp luật)* dựa trên cái có vẻ là như vậy mà không điều tra thêm hoặc sâu hơn; **nhìn qua; thoạt nhìn**: *prima facie evidence*: *bằng chứng nhìn qua thấy đúng*; tức là đủ để xác định cái gì về mặt pháp lý (trừ khi sau này bị chứng minh khác đi). o *Prima facie he would appear to be guilty*: *Thoạt nhìn qua thì nó có vẻ là có tội.*

primal /'praiml/ *adj* [attrib] *(fml)* 1 trước hết hoặc nguyên thủy; ban sơ: *the loss of their primal innocence*: *sự mất đi tính ngây thơ nguyên thủy của chúng.* 2 chủ yếu hoặc quan trọng nhất; căn bản; chính: *of primal importance*: *có tầm quan trọng bậc nhất.*

prim.ary /'praiməri; *US* -meri/ *adj* 1 (a) [usu attrib] sớm nhất về thời gian hoặc trình tự phát triển; **đầu tiên; nguyên thủy**: *in the primary stage of development*: *trong giai đoạn phát triển đầu tiên.* o *The disease is still in its primary stage*: *Bệnh vẫn đang ở giai đoạn đầu.* o *primary causes*: *những nguyên nhân đầu tiên.* (b) (cũng **Primary**) thuộc loạt các địa tầng thấp nhất hoặc xưa nhất; **đại cổ sinh; nguyên sinh**: *Primary rocks*: *đá nguyên sinh.* 2 [usu attrib] quan trọng nhất; căn bản; **hàng đầu**: *The primary reason for advertising is to sell more goods*: *Lý do quan trọng nhất của quảng cáo là để bán được thêm nhiều hàng.* o *the primary meaning of a word*: *nghĩa căn bản (gốc) của một từ.* o *This is of primary importance*: *Điều này có tầm quan trọng hàng đầu.* o *primary stress/accent*: *trọng âm chính*, tức là nhấn mạnh nhất vào một âm trong một từ hoặc nhóm từ (trong từ điển này là dấu ') Cf PRINCIPAL. 3 [attrib] thuộc hoặc cho ngành giáo dục sơ cấp; **tiểu học**: *primary teachers*: *các giáo viên tiểu học.* Cf SECONDARY.

▷ **prim.ary** *n* (cũng **primary e'lection**) (ở Hoa Kỳ) cuộc bầu cử chọn ứng cử viên của đảng cho cuộc tuyển cử sắp tới: *the presidential primaries*: *những cuộc bầu cử chọn ứng cử viên tổng thống.*

prim.ar.ily /'praimərəli; *US* prai'merəli/ *adv* chủ yếu: *The purpose of the programme is primarily educational*: *Mục đích của chương trình này chủ yếu là giáo dục.*

□ **primary colour** một trong những màu trộn với nhau có thể có được tất cả các màu khác, tức là (về nhuộm hoặc sơn) đỏ, vàng và xanh lam và (về ánh sáng) đỏ, xanh lá cây và tím; **màu gốc; màu chính.**

ˌprimary edu'cation giáo dục cho những năm đầu tiên ở trường học cho trẻ em (thường ở) tuổi từ 5 đến 11; **giáo dục sơ cấp; giáo dục tiểu học.**

'primary school 1 *(Brit)* trường đầu tiên cho trẻ em (thường) ở tuổi 5 - 11; **trường sơ cấp; trường tiểu học.** 2 (*US* **grade school**, **grammar school**) bộ phận của trường sơ cấp, cho trẻ em (thường) ở tuổi 6 - 9.

prim.ate[1] /'praimeit/ *n* tổng giám mục: *the Primate of all England*: *Tổng giám mục toàn Anh quốc*, tức là tổng giám mục ở Canterbury.

prim.ate[2] /'praimeit/ *n* thành viên của bộ động vật có vú phát triển cao nhất gồm có người, khỉ, khỉ không đuôi, vượn; **động vật linh trưởng.**

prime[1] /praim/ *adj* [attrib] 1 quan trọng nhất; chính; căn bản: *Her prime motive was personal ambition*: *Động cơ căn bản của cô ta là tham vọng cá nhân.* o *Her prime concern is to protect the property*: *Mối quan tâm chính của bà ta là bảo vệ tài sản.* o *It is a matter of prime importance*: *Đây là một vấn đề có tầm quan trọng bậc nhất.* o *The prime cause of the trouble was bad management*: *Nguyên nhân căn bản của tình trạng rắc rối này là sự quản lý tồi.* 2 có phẩm chất tốt nhất; xuất sắc: *prime (cuts of) beef*: *(những miếng) thịt bò ngon nhất.* o *a prime site for development*: *một địa điểm tốt nhất để phát triển.* 3 có tất cả các phẩm chất mong đợi hoặc tiêu biểu; **hoàn hảo; ưu tú**: *That's a prime example of what I was talking about*: *Đây là thí dụ tiêu biểu cho cái tôi vừa nói đến.*

□ **ˌprime 'cost** phí tổn cơ bản của sản xuất hoặc chế tạo ra cái gì (tức là tiền phải trả cho nguyên vật liệu và lao động) không bao gồm những khoản cộng thêm như tiền thuê nhà và bảo hiểm; **giá vốn; chi phí gốc.**

ˌprime me'ridian đường kinh tuyến đi qua Greenwich gần London, đánh số không, từ đó tính ra các đường kinh tuyến khác; **đường kinh tuyến gốc.**

ˌprime 'minister thủ tướng chính phủ.

ˌprime 'mover (a) nguồn năng lượng căn bản cung cấp cho sự vận động, như gió hoặc nước; **động lực nguồn.** (b) người khởi xướng ra một kế hoạch, quá trình hành động, v.v... và đưa nó vào thực hành; **người đề xuất**: *He was the prime mover in the revolt against the government*: *Ông ta là người khởi xướng cuộc nổi loạn chống chính phủ.*

ˌprime 'number *(toán)* con số chỉ có thể chia được với nó và 1 (thí dụ 7, 17, 41): **số nguyên tố.**

ˌprime 'time (trong phát thanh, truyền hình) thời điểm có số người xem hoặc nghe cao nhất; **giờ cao điểm**: [attrib] *prime-time advertising, shows, slots*: *quảng cáo, trình diễn, tiết mục vào giờ cao điểm.*

prime[2] /praim/ *n* [sing] 1 (a) tình trạng hoặc thời kỳ khỏe mạnh nhất, đẹp nhất, sung sức nhất, v.v...: *When is a man in his prime?*: *Khi nào thì một người đàn ông ở vào thời kỳ sung sức nhất?* o *She is past her prime*: *Bà ta đã qua thời xuân sắc rồi.* (b) tình trạng hoàn hảo nhất; phần tốt đẹp nhất: *be in the prime of life/youth*: *ở vào thời kỳ đẹp nhất trong cuộc đời/tuổi thanh xuân.* 2 *(rhet)* thời kỳ đầu tiên hoặc sớm nhất: *the prime of the year*: *phần đầu của năm*, tức là mùa xuân.

prime[3] /praim/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (with sth)** 1 làm cho cái gì sẵn sàng được sử dụng hoặc hành động: *prime a pump*: *mồi nước vào bơm*, tức là cho nước vào bơm để cho nó bắt đầu chạy. o *prime an explosive device*: *châm ngòi nổ vào súng.* 2 chuẩn bị (gỗ, v.v...) để sơn bằng cách phủ lên nó một chất để sơn không thấm; **sơn**

lót. 3 cung cấp sự việc hoặc thông tin trước cho ai, đôi khi một cách không lương thiện, để người đó có thể đối phó được với một tình huống; **mớm lời; mớm cung**: *The witness had been primed by a lawyer*: *Nhân chứng đã được một luật sư mớm cung.* o *The party representative had been well primed with the facts by party headquarters*: *Người đại biểu của đảng đã được ban lãnh đạo đảng cung cấp đầy đủ tài liệu trước.* o *The witness seemed to have been primed about what to say*: *Nhân chứng hình như đã được mớm lời,* tức là được chỉ dẫn cần nói gì. 4 *(infml)* cho ai ăn uống đầy (để chuẩn bị làm cái gì); **cho ăn uống thỏa thích; bồi dưỡng**: *We were well primed for the journey with a large breakfast*: *Chúng tôi đã được bồi dưỡng một bữa điểm tâm no nê để chuẩn bị cho chuyến đi.* 5 (idm) **prime the 'pump** khuyến khích sự phát triển của một doanh nghiệp hoặc công nghiệp mới hoặc kém hoạt động bằng cách đầu tư tiền vào đó; **đổ tiền vào.**

primer[1] /'praimə(r)/ *n (dated)* sách giáo khoa cho người mới bắt đầu học môn gì; **sách vỡ lòng**: *a Latin primer*: *sách vỡ lòng tiếng La tinh.*

primer[2] /'praimə(r)/ *n* 1 [U, C] chất dùng để sơn lót. 2 [C] số lượng thuốc nổ trong một vật đựng nhỏ dùng để làm nổ số thuốc chính trong một viên đạn, một quả bom, v.v...; **kíp nổ; ngòi nổ.**

prim.eval (cũng **prim.aeval**) /prai'mi:vl/ *adj* [usu attrib] (a) thuộc thời kỳ đầu tiên của lịch sử thế giới; **nguyên thủy**: *primeval rocks*: *đá nguyên sinh.* (b) rất cổ: *primeval forests*: *rừng nguyên sinh,* tức là rừng tự nhiên, cây chưa bao giờ bị chặt. (c) dựa trên bản năng chứ không phải lý trí, như thể từ thời kỳ nguyên thủy của giống người; **ban sơ; sơ khởi**: *It aroused strange primeval yearnings in him*: *Điều đó khơi dậy những khát khao sơ khởi trong lòng nó.*

prim.it.ive /'primitiv/ *adj* 1 [usu attrib] thuộc hoặc ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển xã hội; **nguyên thủy**: *primitive culture, customs, tribes*: *văn hóa, phong tục, bộ lạc nguyên thủy.* o *primitive man*: *người nguyên thủy.* o *primitive weapons*: *những vũ khí cổ sơ,* thí dụ cung tên, giáo mác. 2 *(often derog)* đơn giản và không phức tạp, tinh vi, như thể từ một thời kỳ xa xưa của lịch sử; **thô sơ; cổ sơ**: *They built a primitive shelter out of tree trunks*: *Họ dựng một chỗ ẩn náu thô sơ bằng những thân cây.* o *Living conditions in the camp were pretty primitive*: *Điều kiện sống trong trại khá thô sơ.*

▷ **prim.it.ive** *n* (a) họa sĩ hoặc nhà điêu khắc thuộc thời kỳ trước thời Phục hưng. (b) họa sĩ của thời hiện đại vẽ theo phong cách đơn giản như trẻ con (như thế) không được học hành chính qui; **họa sĩ vẽ theo xu hướng nguyên thủy.** (c) tác phẩm của họa sĩ đó.

prim.it.ively *adv.*

prim.it.ive.ness *n* [U].

pri.mo.gen.it.ure /ˌpraiməʊ'dʒenitʃə(r); *US* -tʃʊər/ *n* [U] 1 hoàn cảnh là con trưởng. 2 (cũng **right of primogeniture**) *(luật)* chế độ kế thừa trong đó người con trai trưởng được hưởng tài sản của bố mẹ; **chế độ con trai trưởng thừa kế.**

prim.or.dial /prai'mɔ:diəl/ *adj* [attrib] *(fml)* tồn tại ở hoặc từ thời buổi đầu, nhất là của thế giới hoặc vũ trụ; **nguyên thủy; ban sơ; ban đầu**: *The universe was created out of a primordial ball of matter*: *Vũ trụ được tạo ra từ một quả cầu vật chất nguyên thủy.*
▷ **prim.or.di.ally** /-diəli/ *adv.*

primp /primp/ *v (dated)* 1 [I, Tn] *(derog)* sửa sang, chăm chút (bản thân, tóc, v.v...) một cách cầu kỳ; kiểu cách; **làm đỏm; làm dáng; chải chuốt**: *primp and preen in front of a mirror*: *làm đỏm làm dáng trước gương.* 2 (phr v) **primp oneself up** trang điểm, làm dáng.

prim.rose /'primrəʊz/ *n* 1 [C] (a) loại cây dại phổ biến, có hoa màu vàng nhạt vào mùa xuân; **cây anh thảo.** (b) hoa anh thảo. 2 [U] màu vàng nhạt. 3 (idm) **the primrose 'path** *(rhet)* sự theo đuổi một cuộc sống dễ dãi hoặc hoan lạc: *the primrose path to ruin*: *con đường hoan lạc dẫn đến phá sản.*
▷ **prim.rose** *adj* có màu vàng nhạt.

prim.ula /'primjʊlə/ *n* cây thuộc họ anh thảo có những cụm hoa màu sắc và cỡ to nhỏ khác nhau, thường trồng trong vườn; **cây bá xuân.**

Primus /'praiməs/ *n* (*pl* ~**es**) (cũng **primus stove**) *(propr)* loại bếp đốt bằng dầu, có thể mang đi được, thí dụ bếp của những người đi cắm trại dùng; **bếp dầu.**

prince /prins/ *n* 1 (a) thành viên nam giới của một gia đình hoàng tộc không phải là vua nhất là (ở Anh) con trai hoặc cháu trai của vua đang trị vì; **hoàng tử; hoàng thân**: *the Prince of Wales*: *hoàng tử xứ Wales,* tức là (ở Anh, tước hiệu ban cho) người thừa kế ngôi vua. (b) người trị vì cha truyền con nối như vua, nhất là ở một quốc gia nhỏ; **thái tử**: *Prince Rainier of Monaco*: *thái tử Rainier của Monaco.* (c) (ở một số nước) nhà quí tộc; **hoàng thân.** 2 *(fig)* người ưu tú hoặc nổi bật trong một lĩnh vực nào đó; **chính, trùm; tay cự phách; ông hoàng**: *Bocuse, a prince among chefs*: *Bocuse, tay cự phách trong các thủ lĩnh.*

▷ **prince.dom** /-dəm/ *n* (a) [U] địa vị hoàng thân. (b) [C] khu vực do một ông hoàng cai trị, **tiểu vương quốc.**

princely *adj* (a) [usu attrib] thuộc như một ông hoàng hoặc do một ông hoàng cai trị: *princely states*: *những tiểu vương quốc.* (b) **(-ier, -iest)** lộng lẫy hoặc hào phóng: *a princely gift, sum*: *một món quà, số tiền hào phóng.* o *(ironic) They paid me the princely sum of 50p*: *Họ trả tôi món tiền hào phóng là 50 penni.*

prin.cess /prin'ses/ *n* (a) thành viên của một hoàng gia không phải là nữ hoàng, hoàng hậu, nhất là (ở Anh) con gái hoặc cháu gái của vua đang trị vì; **công chúa**: *Princess Margaret*: *Công chúa Margaret.* (b) vợ của một ông hoàng. ˌ**Princess 'Royal** (ở Anh) (tước hiệu thường ban cho) con gái cả của vua; **công chúa cả.**
□ ˌ**Prince 'Consort** (tước hiệu thường ban cho) chồng của nữ hoàng đang trị vì; **vương phu.**

prin.cipal /'prinsəpl/ *adj* [attrib] đứng đầu về cấp bậc hoặc ý nghĩa quan trọng; chính; **chủ yếu**: *the principal members of the government*: *những thành viên chủ yếu của chính phủ.* o *The Danube is one of the principal rivers of Europe*: *Sông Danube là một trong những con sông chính của Châu Âu.* o *The principal aim of the policy is to bring peace to the area*: *Mục đích chủ yếu của chính sách là đem lại hòa bình cho khu vực.* o *The low salary is her principal reason for leaving the job*: *Lương thấp là lý do chính khiến cô ta thôi việc.* o *the principal beneficiaries of a will*: *những người thừa hưởng chính của một di chúc.* Cf PRIMARY 2.

▷ **prin.cipal** *n* 1 (danh hiệu của) người có quyền lực cao nhất trong một tổ chức, nhất là một số trường học và trường cao đẳng; **người đứng đầu; hiệu trưởng**: *the Principal of St James' College*: *Hiệu trưởng trường cao đẳng St James...* 2 người đóng vai chính trong một vở kịch, một vở ôpêra, v.v...; **nhân vật chính.** 3 (usu *sing*) *(tài)* tiền cho vay hoặc đầu tư lấy lãi; **tiền vốn**: *repay principal and interest*: *trả cả vốn lẫn lãi.* 4 người mà một người khác làm đại lý, đại diện thí dụ trong kinh doanh hoặc

về luật pháp; **chủ thuê; thân chủ**: *I must consult my prinicipals before agreeing to your proposal*: *Tôi cần phải hỏi ý kiến các thân chủ của tôi trước khi đồng ý với đề nghị của ông.* **5** *(luật)* người trực tiếp chịu trách nhiệm về một tội phạm (khác với tòng phạm, đồng lõa, kẻ tiếp tay); **thủ phạm chính**.

prin.cip.ally /-pli/ *adv* phần lớn; chủ yếu: *The dialect is spoken principally in the rural areas*: *Thổ ngữ này chủ yếu được dùng ở các vùng nông thôn.* o *Weymouth is principally a holiday resort*: *Weymouth chủ yếu là một nơi nghỉ mát.*

□ ,**principal** '**boy** vai nam chính trong một vở kịch câm, theo truyền thống do một phụ nữ đóng

,**principal** '**parts** (trong tiếng Anh) những dạng của một động từ (tức là nguyên thể; thời quá khứ và động tính từ quá khứ) từ đó bắt nguồn các dạng khác.

CÁCH DÙNG: Cần chú ý rằng **principle** là một danh từ liên quan đến các qui tắc ứng xử: *She leads her life according to Christian principles*: *Bà ta sống theo các nguyên tắc Cơ đốc giáo.* **Principal** là một tính từ (hơi trịnh trọng) có nghĩa là "chính" hoặc "quan trọng nhất": *My principal concern is my family's welfare*: *Mối quan tâm chính của tôi là hạnh phúc của gia đình.* o *the principal objections to the proposal*: *những ý kiến chính phản đối đề nghị đó.* Là danh từ, nó được dùng để chỉ giám đốc của một số cơ quan giáo dục (thường ở cấp cao): *The principal and the vice-principal of the college both attended the meeting*: *Ông hiệu trưởng và ông phó hiệu trưởng của trường cao đẳng, cả hai đều dự cuộc họp.*

prin.cip.al.ity /,prinsi'pæləti/ *n* **1** nước do một ông hoàng cai trị; **công quốc**: *the principality of Monaco*: *công quốc Monaco.* **2 the Principality** [sing] *(Anh)* xứ Wales.

prin.ciple /'prinsəpl/ *n* **1** [C] chân lý chung cơ bản làm nền tảng cho cái gì (thí dụ một vấn đề hoặc một hệ thống đạo đức); **nguyên lý; phép tắc; nguyên tắc**: *a textbook which teaches the basic principles of geometry*: *một cuốn sách giáo khoa dạy các nguyên lý cơ bản của hình học.* o *the principle of equality of opportunity for all*: *nguyên tắc bình đẳng về cơ hội cho tất cả mọi người.* o *Discussing all these details will get us nowhere: we must get back to first principles*: *Thảo luận tất cả những chi tiết đó chẳng đưa chúng ta đến đâu cả: chúng ta cần phải quay trở lại các nguyên tắc đầu tiên.* **2 (a)** [C usu *pl*] qui tắc hướng dẫn hành vi ứng xử cá nhân; phương châm xử thế; nguyên tắc đạo đức: *principles of conduct*: *phương châm xử thế.* o *live according to/up to one's principles*: *sống theo những nguyên tắc đạo đức của mình.* o *She seems to have no principles at all when it is a question of making money*: *Bà ta hình như chẳng có nguyên tắc đạo đức gì cả khi đụng đến vấn đề kiếm ra tiền*, tức là cư xử trái đạo đức. o *It would be against my principles to lie to you*: *Nói dối anh sẽ là trái với đạo lý của tôi.* **(b)** [U] các phương châm, nguyên tắc đó: *a woman of (high) principle*: *một phụ nữ có tính nguyên tắc (cao)*, tức là sống theo những nguyên tắc đạo đức (cao). o *He is quite without principle*: *Nó hoàn toàn vô nguyên tắc*, tức là cư xử không có đạo đức. o *It is a matter of principle with her to answer her children's questions honestly*: *Trả lời trung thực các câu hỏi của con cái là vấn đề nguyên tắc đạo lý đối với bà ấy.* **3** [sing] quy luật phổ biến hoặc quy luật khoa học được thể hiện trong cách hoạt động của cái gì hoặc dùng làm nền tảng cho việc xây dựng một cái máy; **nguyên lý; nguyên tắc cấu tạo**: *These machines both work on the same principle*: *Hai cái máy này đều hoạt động theo cùng một nguyên lý.* o *The system works on the principle that heat rises*: *Hệ thống này hoạt động theo nguyên lý bốc hơi.* ⇨ Cách dùng xem PRINCIPAL. **4** (idm) **in principle** **(a)** về nguyên tắc: *There's no reason in principle why people couldn't travel to Mars*: *Về nguyên tắc không có lý do gì người ta không thể đi lên sao Hỏa được*, tức là việc đó có thể làm được, tuy chưa làm. **(b)** nói chung nhưng không đi vào chi tiết: *They have agreed to the proposal in principle but we still have to negotiate the terms*: *Nói chung họ đã tán thành đề nghị đó nhưng chúng ta còn phải thương lượng các điều khoản.* **on principle** về nguyên tắc, theo nguyên tắc, vì những nguyên tắc (đạo đức) hoặc niềm tin cố định của mình: *Many people are opposed to the sale of arms on principle*: *Về nguyên tắc, nhiều người phản đối việc bán vũ khí.* ▷ **prin.cipled** *adj* (nhất là trong các từ ghép) dựa trên hoặc có những nguyên tắc (nhất là tốt) về ứng xử. (PRINCIPLE 2): *A (high-)principled man*: *Một người rất có nguyên tắc.* o *low-principled behaviour*: *hành vi có nguyên tắc kém.* o *I have no principled objection to it*: *Tôi không có gì phản đối điều đó về mặt nguyên tắc.*

print¹ /print/ *n* **1** [U] chữ, từ, số, v.v... dưới dạng in: *Headlines are written in large print*: *Đầu đề được in bằng những chữ lớn.* o *The print is too small for me to read without glasses*: *Chữ in nhỏ quá tôi không thể đọc được nếu không có kính.* **2** [C] (nhất là trong từ ghép) dấu vết để lại của cái gì ấn lên một mặt phẳng; **dấu in; vết**: *'fingerprints'*: *dấu ngón tay (dấu điểm chỉ).* o *'footprints'*: *dấu chân.* **3** [C] **(a)** ảnh hoặc hình in từ một bề mặt có mực; **tranh, ảnh in**: *an old Japanese print*: *tranh in Nhật Bản cổ.* o *a series of prints of London life*: *một loạt ảnh in về đời sống ở London.* **(b)** ảnh in từ bản âm: *colour prints*: *những bức ảnh màu.* **4** [U, C] vải hoa in: *She bought a/some flowery print to make a summer dress*: *Bà ta đã mua một ít vải in hoa để may một cái áo mùa hè.* o [attrib] *a print dress*: *một chiếc áo bằng vải in hoa.* **5** (idm) **in print** **(a)** (về một cuốn sách) có thể có bán ở nhà xuất bản; vẫn còn in để bán: *Is that volume still in print?*: *Tập này vẫn còn bán không?* **(b)** (về tác phẩm của một người) được in thành sách, lên báo, v.v...: *It was the first time he had seen himself/his work in print*: *Đó là lần đầu tiên nó thấy mình/tác phẩm của mình được in.* **out of 'print** (về một cuốn sách) không còn có để bán nữa ở nhà xuất bản: *Her first novel is out of print now but you may find a second-hand copy*: *Cuốn tiểu thuyết đầu tay của ông ta bây giờ thì không còn nữa nhưng anh có thể tìm được một bản cũ.* **rush into print** ⇨ RUSH¹. **the small 'print** ⇨ SMALL.

print² /print/ *v* **1 (a)** [Tn] làm cho chữ, hình vẽ, v.v... hiện lên trên (giấy) bằng cách ép một mặt phẳng có mực lên tờ giấy đó; **in**: *The first 64 pages of the book have been printed*: *64 trang đầu của cuốn sách đã in xong.* o *They bought a new machine to print the posters*: *Họ đã mua một máy mới để in áp phích.* **(b)** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in/on sth)** làm cho (chữ, hình vẽ v.v.) hiện lên giấy bằng cách ép một mặt phẳng có mực lên tờ giấy đó: *The poems were printed on a small hand press*: *Các bài thơ được in bằng một máy in tay nhỏ.* o *You surely won't print such a scandalous allegation*: *Chắc ông sẽ không đăng lên báo một luận điệu xấu xa như thế.* o *(fig) The events printed themselves on her memory*: *Các sự kiện đã in sâu vào trí nhớ của cô ta*, tức là không thể quên được. **(c)** [Tn] làm ra (sách, tranh, v.v...) bằng cách in: *The publisher has printed 10000 copies of the book*: *Nhà xuất bản đã in 10000 bản của cuốn sách này.* o *The firm specializes in printing advertisements*: *Công ty chuyên về in quảng cáo.* **2** [I, Tn]

viết (bằng) chữ rời như chữ in (chứ không nối liền các chữ với nhau như viết tay): *Chilren learn to print when they first go to school*: *Trẻ con khi lần đầu đi học, học viết theo lối chữ rời.* o *The child carefully printed his name in capitals at the bottom of his picture*: *Đứa bé cẩn thận viết tên nó bằng chữ in hoa ở bên dưới bức ảnh của nó.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in/on sth)** in (một dấu vết hoặc hình) lên một bề mặt: *print letters in the sand*: *viết chữ lên cát* o *print a flower design on cotton fabric*: *in một mẫu hoa lên vải bông.* **4** [Tn] tạo nên một hình vẽ lên (một bề mặt hoặc vải) bằng cách ấn lên đó một bề mặt đã tô mực màu hoặc phẩm màu: *printed cotton, wallpaper*: *vải, giấy tường in hoa văn* **5** [Tn, Tn.p] ~ **sth (off)** làm ra (một bức ảnh) từ một bản âm hoặc bản khắc: *How many copies shall I print (off) for you?*: *Tôi sẽ in cho ông bao nhiêu bản?* **6** [I] (a) (về một bức ảnh) được tạo ra từ một bản âm hoặc bản khắc: *This snapshot hasn't printed very well*: *Bức ảnh chụp nhanh này in không được rõ lắm.* (b) (về một bản khắc hoặc phim ảnh) in ra tranh, ảnh: *This plate has been damaged — it won't print very well*: *Bản khắc này bị hỏng rồi — in ra sẽ không rõ lắm.* **7** (idm) **a licence to print money** ⇨ LICENCE. **the ˌprinted ˈword** cái được in ra trong sách, trên báo, vv: *the power of the printed word to influence people's attitudes*: *khả năng ảnh hưởng đến thái độ dân chúng của sách báo.* **8** (phr v) **print (sth) out** *(máy tính)* (về một cái máy) tạo ra (thông tin từ một máy tính) dưới dạng in; **in ra.**

▷ **print.able** /-əbl/ *adj* có thể xuất bản hoặc in được; **đăng**: *The article is too badly written to be printable*: *Bài này viết kém quá không thể đăng được.* o *His comment when he heard the news was not printable!*: *Bình luận của ông ta khi nghe tin đó là không thể đăng được!* tức là thô bạo quá không thể in ra được.

printer *n* **1** (a) người làm công việc in; **thợ in.** (b) chủ một nhà in. **2** máy in, nhất là gắn với một máy tính, bộ phận in ra chữ, v.v.

print.ing *n* (a) [U] hành động hoặc kỹ xảo in: *They have made a good job of the printing*: *Họ đã làm công việc in rất tốt.* o *The invention of printing caused important changes in society*: *Sự phát minh ra kỹ thuật in đã tạo ra những biến đổi quan trọng trong xã hội.* o [attrib] *a printing error*: *một lỗi in.* (b) [C] số bản in một cuốn sách trong một lần; sự in: *a printing of 5000 copies*: *in ra 5000 bản.* **ˈprinting-ink** mực dùng để in sách, báo, vv; **mực in.**

ˈprinting-press (cũng **ˈprinting-machine**) *n* máy in sách, báo, vv.

□ **ˌprinted ˈcircuit** mạch điện có những mảnh mỏng chất dẫn điện (thay cho dây) trên một tờ phẳng; **mạch in.**

ˈprinted matter (cũng **ˌprinted ˈpapers**) tài liệu in (thí dụ báo, tạp chí) có thể gửi qua bưu điện với giá hạ; **ấn phẩm.**

printout /ˈprintaʊt/ *n* [C, U] (mảnh) tài liệu in từ máy tính hoặc máy điện báo ghi chữ; **băng in**: *Get me a printout of the statistics*: *Lấy cho tôi băng in bản thống kê.*

prior[1] /ˈpraiə(r)/ *adj* [attrib] tới trước về thời gian, trật tự hoặc ý nghĩa quan trọng; **ưu tiên; trước**: *They have a prior claim to the property*: *Họ có quyền đòi hỏi ưu tiên đối với tài sản này* tức là quyền làm cho các yêu sách khác không có giá trị, thí dụ vì dựa trên một hợp đồng hợp pháp trước đó. o *My children have a prior claim on my time*: *Con cái tôi có quyền trước hết đối với thời giờ của tôi.* o *I shall have to refuse your invitation because of a prior engagement*: *Tôi có lẽ sẽ phải từ chối lời mời của ông vì đã có một lời hẹn trước rồi.* o *You need no prior knowledge to be able to do this test*: *Anh không cần có sự hiểu biết nào trước vẫn có thể qua được cuộc sát hạch này.* Cf POSTERIOR 1.

prior[2] /ˈpraiə(r)/ (*fem* **pri.or.ess** /ˈpraiəris, cũng ˌpraiəˈres/) (a) người đứng đầu một giáo phái, hoặc một tu viện; **giáo trưởng; trưởng tu viện.** (b) (trong một tu viện) người có cấp bậc ngay bên dưới nam hoặc nữ trưởng tu viện. ▷ **pri.ory** /ˈpraiəri/ *n* tu viện do một trưởng tu viện cai quản.

pri.or.ity /praiˈɒrəti; *US* -ˈɔːr-/ *n* **1** [U] ~ **(over sb/sth)** (a) (tình trạng) quan trọng hơn (về cấp bậc); **sự vượt trội**: *Japan's priority (over other countries) in the field of microelectronics*: *Sự vượt trội của Nhật Bản (đối với các nước khác) trong lĩnh vực vi điện tử.* (b) quyền có hoặc làm cái gì trước người khác; **quyền ưu tiên**: *I have priority over you in my claim*: *Tôi được ưu tiên hơn anh trong yêu sách của tôi.* (c) quyền đi trước các phương tiện giao thông khác: *Vehicles coming from the right have priority*: *Xe cộ tới từ bên phải được quyền ưu tiên.* **2** (a) [C] cái (được xem như) quan trọng hơn những cái khác: *You must decide what your priorities are*: *Anh cần phải xác định xem những điều ưu tiên của anh là gì.* o *Housework is low on her list of priorities*: *Công việc nội trợ chiếm vị trí thấp trong danh sách các ưu tiên của cô ta.* o *Rebuilding the area is a (top) priority*: *Xây dựng lại khu vực là một ưu tiên (hàng đầu).* (b) [U] ~ **(over sth)** vị trí cao hoặc tột đỉnh trong số nhiều việc khác nhau phải làm: *The Government gave (top) priority to reforming the legal system*: *Chính phủ dành ưu tiên (hàng đầu) cho việc cải cách hệ thống luật pháp.* o *The search for a new vaccine took priority over all other medical research*: *Việc tìm kiếm một vắc xin mới chiếm vị trí ưu tiên trên tất cả các cuộc nghiên cứu y học khác.* o [attrib] *Priority cases, such as homeless families, get dealt with first*: *Những trường hợp ưu tiên, như các gia đình không nhà cửa, được giải quyết trước.* **3** (idm) **get one's priorities right, wrong, etc** biết/không biết cái gì là quan trọng nhất và hành động theo đó: *Your trouble is you've got your priorities back to front!*: *Điều bối rối đối với anh là anh đã đặt các ưu tiên của anh lộn ngược.*

prise (cũng *esp US* **prize**) /praiz/ *v* **1** [Tn.p, Cn.a] ~ **sth off/up** dùng lực mở (một cái hộp, v.v.) hoặc bật (một cái nắp, v.v.); **nậy; bẩy lên**: *She used a chisel to prise off the lid*: *Bà ta dùng một cái đục để bẩy cái nắp.* o *The box had been prised open*: *Cái hộp đã bị nậy tung ra.* **2** (phr v) **prise sth out of sb** buộc ai phải tiết lộ cái gì; **cậy răng ai; moi**: *She'd promised not to talk, and nothing we could do could prise the information out of her*: *Cô ta đã hứa là không nói và chúng tôi làm gì cũng không thể moi được thông tin từ cô ta.* Cf PRY[2].

prism /ˈprizəm/ *n* **1** hình hình học đặc có hai đầu song song nhau và các cạnh là những hình bình hành; **hình lăng trụ.** **2** vật trong suốt có hình lăng trụ, thường là tam giác, và làm bằng thủy tinh, phân ánh sáng bình thường thành các sắc cầu vồng; **lăng kính.**

pris.matic /prizˈmætik/ *adj* **1** thuộc, như hoặc là một lăng trụ hoặc lăng kính. **2** (về màu sắc) rực rỡ, rõ ràng và đa dạng; như cầu vồng. **3** dùng lăng kính: *a prismatic compass*: *la bàn lăng kính* o *prismatic binoculars*: *ống nhòm lăng kính.*

prison /ˈprizn/ *n* **1** [C] (a) nơi giam giữ người để trừng phạt về tội ác mà những người đó đã phạm hoặc trong khi chờ đợi xét xử; **nhà giam; nhà tù; nhà lao**: *The prisons are overcrowded*: *Các nhà giam chật ních người.* o *A modern prison has replaced the Victorian one*: *Một nhà giam hiện đại đã thay thế nhà giam có từ thời nữ hoàng*

Victoria. o [attrib] ***the prison population***: *dân số trong tù*, tức là tổng số tù nhân của một nước. (b) *(derog)* nơi không thể thoát ra được; **nơi giam hãm**: ***Now that he was disabled, his house had become a prison to him***: *Giờ đây anh ta bị tàn tật, ngôi nhà trở thành nơi giam hãm đối với anh.* o *(fig)* ***the prison of one's mind***: *nơi tù hãm đầu óc.* **2** [U] việc bị giam trong một nhà tù, nhất là để chịu trừng phạt vì phạm tội; sự bỏ tù: ***She's gone to/is in prison***: *Cô ta đã vào tù/bị bỏ tù.* o ***escape from, be released from, come out of prison***: *trốn khỏi, được thả ra khỏi nhà giam, ra tù* o ***He was sent to prison for five years***: *Nó đã bị bỏ tù năm năm.* o ***Does prison do anything to prevent crime?***: *Nhà tù có làm được gì để ngăn ngừa tội ác không?* ⇨ Cách dùng xem SCHOOL[1].

▷ **prisoner** *n* **1** (a) người bị giam giữ trong nhà tù, để trừng phạt hoặc đợi xét xử; **tù nhân**: ***a prison built to hold 500 prisoners***: *một nhà tù được xây cất để giam giữ 500 tù nhân.* o ***political prisoners***: *những người tù chính trị*, tức là bị bỏ tù vì chính kiến của họ. o ***Prisoner at the bar, do you plead guilty or not guilty?***: *Phạm nhân đứng trước vành móng ngựa, anh nhận là có tội hay không có tội?* (b) người, con vật, v.v. bị bắt và giam giữ; bị nhốt: ***You are our prisoner now and we won't release you until a ransom is paid***: *Bây giờ anh là người tù của chúng tôi và chúng tôi sẽ không thả anh ra cho đến khi nhận được tiền chuộc.* o ***He spent two years as the prisoner of rebel soldiers in the mountains***: *Anh ta đã bị quân lính nổi loạn bắt giữ hai năm trên núi.* o *(fig)* ***The wretched man is the prisoner of his own greed***: *Con người khốn khổ đó là tù nhân của thói tham lam của anh ta.* **2** (idm) **hold/take sb captive/prisoner** ⇨ CAPTIVE. ,**prisoner of** '**conscience** người bị giam giữ vì một hành động phản đối xã hội hoặc chính trị. ,**prisoner of** '**war** (*abbr* POW) người (thường là thành viên của lực lượng vũ trang) bị quân địch bắt trong chiến tranh và giam giữ (thường trong một trại giam) cho đến khi chiến tranh kết thúc; **tù binh**.

□ '**prison camp** trại giam tù nhân có canh gác nhất là giam giữ tù binh hoặc tù chính trị; **trại giam**.

prissy /'prisi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(derog)* câu nệ và nhấng nhít một cách khó chịu và (làm ra vẻ) dễ bực mình vì những cái gì không đúng; khó tính. ▷ **pris.sily** *adv.* **pris.si.ness** *n* [U].

pris.tine /'pristi:n, cũng 'pristain/ *adj* **1** (a) trong điều kiện nguyên sơ của nó; không bị hư hỏng; **ban sơ**; **tinh khôi**: ***a pristine copy of the book's first edition***: *một bản mới tinh khôi của cuốn sách xuất bản lần thứ nhất.* (b) *(approv)* tươi và sạch sẽ như mới: ***in pristine condition***: *trong điều kiện sạch sẽ tinh khôi* o ***The ground was covered in a pristine layer of snow***: *Đất phủ một lớp tuyết mới.* **2** [attrib] *(rhet)* nguyên thủy; cổ xưa: ***a remnant of some pristine era***: *di tích của một thời đại cổ xưa nào đó.*

priv.acy /'privəsi, 'praiv-/ *n* [U] **1** tình trạng một mình hoặc không bị quấy rầy; **sự cách biệt**; **sự riêng biệt**: ***A high wall round the estate protected their privacy***: *Một bức tường cao bao quanh cơ ngơi đã bảo vệ cuộc sống riêng biệt của họ.* o ***He preferred to read the documents in the privacy of his study***: *Ông ta thích đọc tài liệu một mình ở phòng làm việc của mình.* **2** sự thoát khỏi sự can thiệp hoặc chú ý của công chúng; **sự riêng tư**: ***Newspapers often don't respect the individual's right to privacy***: *Báo chí nhiều khi không tôn trọng quyền riêng tư của cá nhân.* o ***She complained that the questions were an invasion of (her) privacy***: *Cô ta than phiền là các câu hỏi xâm phạm vào đời sống riêng tư của cô ta.*

pri.vate /'praivit/ *adj* **1** [esp attrib] của, thuộc hoặc để dùng riêng cho một cá nhân hoặc một nhóm nhất định; **tư**; **riêng**; **cá nhân**: ***father's own private chair, which no one else is allowed to use***: *chiếc ghế riêng của người cha, không ai được phép sử dụng* o ***a private letter***: *thư riêng*, tức là viết về các vấn đề riêng tư. o ***private property***: *tài sản riêng* o ***a private income/private means***: *thu nhập/của cải riêng*, tức là không phải kiếm được bằng tiền lương, vv, mà là có được từ tài sản riêng, đầu tư riêng, v.v. o ***private fishing***: *nơi câu cá riêng của tư nhân* o ***"Is this a hotel?" "No, it's a private house."***: *"Đây có phải là khách sạn không?" "Không, đây là nhà riêng."* **2** (a) không (được) tiết lộ cho người khác; bí mật; **riêng**; **kín**: ***I'm not going to tell you about it; it's private***: *Tôi sẽ không nói cho anh biết về chuyện đó, đây là chuyện riêng.* o ***That's my private opinion***: *Đấy là ý kiến riêng của tôi.* (b) không thích chia sẻ ý nghĩ và tình cảm của mình với người khác; **kín đáo**: ***He's a rather private person***: *Ông ta là một người khá kín đáo.* **3** (về một cuộc trò chuyện, cuộc họp, v.v.) chỉ có một số nhỏ người tham dự, nhất là chỉ có hai người, và giữ bí mật với những người khác; **riêng**; **kín**; **mật**: ***I'd like a private chat with you***: *Tôi muốn có một cuộc nói chuyện riêng với cô.* **4** (a) (về một nơi) yên tĩnh và không có người xâm nhập; **nơi kín đáo**: ***Let's find some private spot where we can discuss the matter***: *Chúng ta hãy tìm một chỗ kín đáo để có thể bàn vấn đề này.* (b) [usu pred] (về người) không bị người khác quấy rầy; riêng với nhau: ***Let's go upstairs where we can be a bit more private***: *Ta hãy lên gác, ở đó ta có thể được kín đáo hơn một chút.* **5** (a) [attrib] không có công việc hoặc địa vị chính thức; tư: ***She is acting as a private individual in this matter***: *Cô ta hành động trong vấn đề này với tư cách cá nhân.* o ***a private citizen***: *tư nhân.* (b) không liên quan đến công việc hoặc địa vị chính thức của mình; **riêng**; **tư**: ***The Queen is making a private visit to Canada***: *Nữ hoàng đi thăm Canada với tư cách cá nhân.* o ***The public is fascinated by the private lives of public figures***: *Công chúng bị hấp dẫn bởi đời sống riêng tư của các nhân vật được mọi người biết tiếng.* **6** của, thuộc hoặc được tiến hành bởi một cá nhân hoặc một công ty độc lập chứ không phải Nhà nước, không phải quốc doanh; **tư nhân**: ***private industry***: *công nghiệp tư nhân* o ***the private sector***: *khu vực tư nhân* (của nền kinh tế) o ***private education, medicine, medical treatment, etc***: *giáo dục, y tế, chữa bệnh, vv tư* o ***private school***: *trường tư* o ***a private patient***: *bệnh nhân tư*, tức là (ở Anh) không nằm trong hệ thống y tế quốc gia. o ***a private pension plan***: *một kế hoạch trợ cấp của tư nhân* o ***a private detective/investigator***: *thám tử/người điều tra tư*, tức là không thuộc cảnh sát. Cf PUBLIC.

▷ **pri.vate** *n* **1** [C] lính ở cấp thấp nhất; **binh nhì**; **lính trơn**: ***He enlisted as a private***: *Nó nhập ngũ là binh nhì.* o ***Private Smith***: *Binh nhì Smith.* **2** **privates** [pl] *(infml)* = PRIVATE PARTS. **3** (idm) **in private** không có ai khác có mặt; **riêng**: ***She asked to see him in private***: *Cô ta yêu cầu gặp riêng ông ấy.*

pri.vately *adv*: ***The matter was arranged privately***: *Vấn đề đã được dàn xếp riêng.* o ***He supported the official policy in public, but privately he knew it would fail***: *Ông ta công khai ủng hộ chính sách của chính phủ nhưng riêng ông, ông biết chính sách đó sẽ thất bại.* o ***a privately-owned firm***: *một công ty tư nhân.*

□ ,**private** '**company** công ty kinh doanh không phát hành cổ phiếu cho công chúng rộng rãi; **công ty tư nhân**. ,**private** '**enterprise** doanh nghiệp do các công ty độc lập hoặc tư nhân quản lý, khác với doanh nghiệp do

nhà nước điều khiển; **xí nghiệp tư nhân.**

,**private** '**eye** *(infml)* thám tử tư.

,**private** '**member** *(Brit)* thành viên của Hạ viện không phải là bộ trưởng.

,**private** '**member's bill** dự luật do một nghị sĩ không phải bộ trưởng trình với quốc hội.

,**private** '**parts** *(euph)* bộ phận sinh dục; **chỗ kín.**

,**private** '**soldier** *(fml)* = PRIVATE *n* 1.

pri.vat.eer /ˌpraivə'tiə(r)/ *n* (formerly) (thuyền trưởng hoặc thủy thủ của một) tàu dùng để tiến công và cướp các tàu khác; **(tàu) cướp biển.**

pri.va.tion /prai'veiʃn/ *n (fml)* 1 [C usu *pl*, U] tình trạng không có những cái thiết yếu cho đời sống; sự tước đoạt; **cảnh thiếu thốn**: *The survivors suffered many privations before they were rescued*: *Những người sống sót đã phải chịu nhiều sự thiếu thốn trước khi được cứu.* o *a life of privation and misery*: *một cuộc sống túng thiếu và nghèo khổ.* 2 [C] tình trạng bị mất đi cái gì (không nhất thiết là quan trọng): *She didn't find the lack of a car any great privation*: *Cô ta không cho rằng không có xe hơi là một sự thiếu thốn lớn.* o *It would be the greatest imaginable privation for her to have to leave London*: *Phải rời khỏi London đối với bà ta sẽ là sự mất mát lớn nhất có thể hình dung được.*

pri.vat.ize, -ise /'praivitaiz/ *v* [Tn] chuyển (cái gì) từ sở hữu nhà nước sang sở hữu tư nhân; phi quốc hữu hóa; **tư nhân hóa.** Cf NATIONALIZE 1.

▷ **pri.vat.iza.tion**, **-isation** /ˌpraivitai'zeiʃn; *US* -ti'z-/ *n* [U]: *the privatization of the steel industry*: *sự tư nhân hóa ngành công nghiệp thép.*

privet /'privit/ *n* [U] bụi cây thường xanh có lá nhỏ và hoa trắng nhỏ, thường dùng làm hàng rào vườn; **cây thủy lạp**: [attrib] *a privet hedge*: *một hàng rào cây thủy lạp.*

priv.il.ege /'privəlidʒ/ *n* 1 (a) [C] quyền hoặc lợi thế đặc biệt chỉ dành cho một cá nhân, một tầng lớp hoặc cấp bậc hoặc cho người nắm giữ một địa vị nào đó; **đặc quyền; đặc ân**: *Parking in this street is the privilege of the residents*: *Đỗ xe trong phố này là đặc ân của những cư dân phố ấy.* o *the privileges of birth*: *những đặc quyền của dòng dõi* thí dụ những cái lợi thuộc dòng dõi một gia đình giàu có. (b) [U] *(derog)* quyền và lợi của những người giàu và có thế lực trong một xã hội; **đặc quyền đặc lợi**: *They fought against privilege in order to create a fairer society*: *Họ đấu tranh chống lại đặc quyền đặc lợi để tạo ra một xã hội công bằng hơn.* o *She had led a life of luxury and privilege*: *Bà ta sống một cuộc đời xa hoa và nhiều đặc quyền đặc lợi.* 2 [C] (a) cái lợi đặc biệt cho ai như một ân huệ; **đặc ân**: *Older pupils enjoy special privileges*: *Những học sinh lớn tuổi hơn được hưởng những đặc ân riêng biệt.* o *'Thank you for showing us your collection of paintings.' 'It's my privilege.'*: *'Cảm ơn ông đã cho chúng tôi xem sưu tập tranh của ông.' 'Đó là đặc ân của tôi'* tức là tôi rất vinh dự được làm việc đó. o *Use of the library is a privilege, not a right*: *Sử dụng thư viện là một đặc ân chứ không phải là một quyền lợi.* (b) cái làm cho ta rất thích thú mà nhiều người không có cơ hội có được: *It was a privilege to hear her sing/hearing her sing*: *Được nghe cô ta hát thật là một đặc ân.* 3 [C, U] quyền được làm hoặc nói mà không sợ bị trừng phạt: *an Act which granted the trade unions certain legal privileges*: *một đạo luật đem lại cho các công đoàn một số đặc quyền hợp pháp nào đó.* o *parliamentary privilege*: *đặc quyền nghị viện*, tức là quyền của các nghị sĩ nói tại hạ viện những điều mà nếu nói ở ngoài có thể bị buộc tội là phỉ báng. o *a breach of privilege*: *sự vi phạm đặc quyền*, tức là sự vi phạm các qui tắc ứng xử tại nghị viện.

▷ **priv.il.eged** *adj* 1 (a) *(sometimes derog)* có đặc quyền, đặc lợi: *She came from a privileged background*: *Cô ta xuất thân từ một dòng dõi có nhiều đặc quyền.* o *a policy of making higher education available to all and not just a privileged few*: *một chính sách làm cho tất cả mọi người đều có thể đạt được học vấn cao hơn chứ không phải chỉ dành cho một số ít có đặc quyền đặc lợi.* (b) [pred] được vinh dự: *We are very privileged to have Senator Dobbs with us this evening*: *Chúng ta rất vinh dự được thượng nghị sĩ Dobbs có mặt với chúng ta tối nay.* 2 không cần phải tiết lộ; bí mật về mặt pháp luật: *a privileged communication*: *một thông báo mật* o *This information is privileged*: *Thông tin này là phải giữ kín.*

privy /'privi/ *adj* 1 [attrib] *(arch)* riêng tư; bí mật; kín: *a privy matter*: *một vấn đề riêng tư.* 2 [pred] ~ **to sth** *(fml)* chia sẻ sự bí mật của cái gì: *They were accused of being privy to the plot against the king*: *Họ bị buộc tội là có biết âm mưu chống lại nhà vua.* o *I wasn't privy to the negotiations*: *Tôi không biết gì về những cuộc thương lượng.*

▷ **priv.ily** *adv (arch)* một cách riêng tư; một cách bí mật.

privy *n* nhà xí cổ lỗ, nhất là ở bên ngoài nhà; **nhà tiêu.**

□ ,**Privy** '**Council** hội đồng gồm những người hoạt động nhà nước, các chính khách, vv, do nhà vua bổ nhiệm xưa kia làm cố vấn về các công việc quốc gia, nhưng ngày nay (ở Anh) là một tước hiệu danh dự nhiều hơn; **Hội đồng cơ mật.** ,**Privy** '**Councillor** (cũng ,**Privy** '**Counsellor**) ủy viên Hội đồng cơ mật.

,**privy** '**purse** số tiền của Chính phủ Anh trả cho các khoản chi tiêu riêng của nhà vua; **quỹ riêng; quỹ đen.**

,**privy** '**seal** quốc ấn của Anh xưa kia đóng lên các tài liệu có tầm quan trọng nhỏ; **ấn nhỏ**: *Lord Privy seal*: *quan giữ ấn nhỏ* tức là bộ trưởng trong chính phủ Anh không có nhiệm vụ chính thức.

prize[1] /praiz/ *n* 1 phần thưởng tặng cho người thắng một cuộc thi, một cuộc chạy đua, vv; **giải thưởng; giải**: *She won first prize in the 100 metres race*: *Cô ta đoạt giải nhất trong môn chạy đua 100 mét.* o *Her book gained several literary prizes*: *Cuốn sách của bà ta đã giành được nhiều giải thưởng văn học.* 2 cái (có thể) giành được trong một cuộc xổ số hoặc trò chơi may rủi: *He won the £20000 prize on the football pools*: *Nó được giải 20.000 pao trong đánh cá bóng đá.* o *She had the prize-winning lottery ticket*: *Cô ta có vé xổ số trúng giải.* o [attrib] *prize money*: *tiền giải thưởng.* 3 *(fig)* cái có giá trị đáng đấu tranh để giành lấy; **phần thưởng**: *The greatest prize of all — world peace — is now within our grasp*: *Phần thưởng lớn nhất tất cả — hòa bình thế giới — lúc này đang trong tầm tay chúng ta.* 4 *(esp formerly)* thuyền hoặc hàng chở trên thuyền bắt được trên biển trong một cuộc chiến tranh; **chiến lợi phẩm.**

▷ **prize** *adj* [attrib] (a) đoạt giải hoặc rất có thể đoạt giải; xuất sắc, ưu tú trong loại của nó: *prize cattle*: *gia súc đoạt giải* o *a prize exhibit in the flower show*: *vật trưng bày đoạt giải trong một cuộc triển lãm hoa.* (b) *(infml ironic)* tồi hết sức; hoàn toàn; **cực**: *a prize ass, fool, idiot, etc*: *một con lừa rất tồi, một thằng đại ngốc, một đứa cực ngu, v.v.*

prize *v* [Tn] đánh giá cao (cái gì); **quí trọng**: *The portrait of her mother was her most prized possession*: *Bức chân dung mẹ cô ta là tài sản quý giá nhất.* o *I prize my independence too much to go and work for them*: *Tôi rất quí sự độc lập của tôi nên không thể đi làm*

việc cho họ được.

□ **'prize day** (cũng **'prize-giving day**) nghi lễ hàng năm của trường học để trao giải thưởng cho các học sinh xuất sắc nhất; **ngày phát phần thưởng.** **'prize-fight** *n* trận đấu quyền anh lấy giải bằng tiền.

'prize-fighter *n.*

prize² *(esp US)* = PRISE.

pro¹ /prəʊ/ *n* (idm) **the pros and cons** những lý lẽ tán thành và phản đối cái gì; **thuận và chống**: *Let's add up the pros and cons: Chúng ta hãy thêm các điều tán thành và phản đối.*

pro² /prəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) *(infml)* nhà nghề, nhất là một vận động viên thể thao nhà nghề: *a golf pro: một tay chơi gon nhà nghề.* o *(approv) He's a real pro: Nó thật sự là một tay nhà nghề.* o [attrib] *a pro footballer: một cầu thủ bóng đá nhà nghề.*

pro- *pref* 1 (với *dt* và *tt*) tán thành; ủng hộ: *pro-abortion: tán thành phá thai* o *pro-American: thân Mỹ.* Cf ANTI. 2 (với *dt*) quyền (thay mặt): *pro-vice-chancellor: quyền phó thủ tướng* o *pronoun: đại từ.*

PRO *abbr* 1 Public Record Office: cục lưu trữ hồ sơ quốc gia. 2 /ˌpiː ɑːr 'əʊ/ *(infml)* public relations officer: người làm công tác dân vận.

prob.ab.il.ity /ˌprɒbə'bɪlətɪ/ *n* 1 [U] sự có thể có; khả năng có thể xảy ra: *There is little probability of his succeeding/that he will succeed: Có rất ít khả năng nó thành công.* o *What is the probability of its success?: Khả năng thành công là thế nào?* 2 [C] cái rất có thể xảy ra; sự kiện hoặc kết quả có thể xảy ra: *What are the probabilities?: Những cái gì có thể xảy ra?* o *A fall in interest rates is a probability in the present economic climate: Lãi suất giảm xuống là điều rất có thể xảy ra trong tình hình kinh tế hiện nay.* 3 [C] *(toán)* tỉ lệ thể hiện khả năng một sự kiện nào đó sẽ xảy ra; **xác suất.** 4 (idm) **in ˌall proba'bility** rất có thể: *In all probability he's already left: Rất có thể nó đã đi rồi.*

prob.able /'prɒbəbl/ *adj* có thể xảy ra hoặc có thể là như thế; chắc hẳn: *With England leading 3-0, the probable result is an England victory/England are the probable winners: Với đội Anh dẫn 3-0, rất có thể kết quả sẽ là đội Anh thắng.* o *Rain is possible but not probable this evening: Tối nay có thể mưa nhưng không chắc chắn.* o *It seems probable that he will arrive before dusk: Hình như rất có thể là nó sẽ tới trước khi trời tối.*

▷ **prob.able** *n* ~ **(for sth)** người hoặc cái rất có thể được chọn, thí dụ cho một đội thể thao hoặc là người thắng cuộc; ứng cử viên; người có thể thắng, vv: *He is a probable for the national team: Anh ta là người rất có thể được chọn vào đội tuyển quốc gia.* o *The book is a probable for the prize: Cuốn sách này rất có thể đoạt giải.*

prob.ably /-əblɪ/ *adv* hầu như chắc chắn: *He's late — he's probably stuck in a traffic jam: Anh ta đến muộn — hầu như chắc chắn là anh ta đã bị kẹt ở một nơi ách tắc giao thông.* o *'Will you be coming?' 'Probably.': 'Anh sẽ đến chứ?' 'Chắc chắn sẽ đến.'* o *'Can he hear us?' 'Probably not.': 'Nó có nghe thấy chúng ta không?' 'Chắc là không.'*

pro.bate /'prəʊbeɪt/ *n (luật)* 1 [U] quá trình chính thức chứng thực một chúc thư là đúng đắn; **sự chứng thực một di chúc**: *apply for/take out probate: xin được/xóa bỏ sự chứng thực một di chúc* o [attrib] *a probate court: công nhận sự nhận thực một di chúc.* 2 [C] bản sao một di chúc với một bản chứng nhận chính thức rằng bản đó là đúng.

▷ **pro.bate** *v* [Tn] *(US)* = PROVE 2.

pro.ba.tion /prə'beɪʃn; *US* prəʊ-/ *n* [U] 1 *(luật)* (chế độ) chính thức theo dõi hành vi của một người (nhất là còn trẻ) phạm tội để thay cho việc tống giam; **(chế độ) tạm tha có theo dõi; sự quản chế**: *sentenced to three years' probation: bị kết án ba năm quản chế.* 2 sự thử thách khả năng hoặc hành vi của một người để xem người đó có thích hợp không; **thời gian tập sự; thử thách**: *There's a three-month period of probation/probation period for new recruits: Đối với những người mới tuyển mộ, cần có một thời gian thử thách ba tháng.* 3 (idm) **on probation** (a) (về kẻ vi phạm pháp luật) đang phải chịu một thời gian chính thức theo dõi; **thời gian quản chế**: *He's been released from prison on probation: Nó đã được tạm tha ra khỏi nhà giam theo chế độ quản chế,* tức là nếu nó không ứng xử đứng đắn thì sẽ bị tống giam trở lại. (b) đang được thử thách trước khi được dứt khoát chấp nhận vào làm việc, v.v...; đang trong thời gian thử thách.

▷ **pro.ba.tion.ary** /prə'beɪʃnrɪ; *US* prəʊ'beɪʃnerɪ/ *adj* thuộc hoặc để tạm tha có theo dõi, để thử thách: *a probationary period: thời gian tạm tha có theo dõi (quản chế).*

pro.ba.tioner /-ʃənə(r)/ *n* 1 y tá bệnh viện đang được đào tạo và còn đang tập sự. 2 kẻ phạm pháp bị kết án một thời gian tạm tha có theo dõi hoặc đã được tha ra khỏi nhà giam nhưng bị quản chế; **người bị quản chế.**

□ **pro'bation officer** người có nhiệm vụ giám sát những phạm nhân bị quản chế.

probe /prəʊb/ *n* 1 dụng cụ để xem xét một chỗ mà nếu làm cách khác thì không với tới được, nhất là một dụng cụ có đầu tử của bác sĩ dùng để xem xét một vết thương; **cái que thăm; cái thông.** 2 (cũng **'space probe**) tàu vũ trụ không chở người, thu thập thông tin về vũ trụ rồi truyền về trái đất; **tàu thăm dò vũ trụ**: *information about Venus obtained by Russian probes: những thông tin về sao Kim thu được nhờ các tàu thăm dò vũ trụ của người Nga.* 3 ~ **(into sth)** (nhất là trong báo chí) cuộc điều tra triệt để và kỹ về cái gì: *a probe into the disappearance of government funds: một cuộc điều tra rất kỹ vào sự thất thoát ngân quỹ của chính phủ.* 4 hành động thăm dò, điều tra.

▷ **probe** *v* 1 [Tn] thăm dò hoặc xem xét (cái gì) bằng hoặc như là bằng cái que thăm; **dò**: *He probed the swelling anxiously with his finger: Nó lo lắng lấy ngón tay dò chỗ sưng.* o *Searchlights probed the night sky: Đèn pha sục sạo thăm dò bầu trời đêm.* 2 [I, Ipr, Tn] ~ **(into sth)** điều tra hoặc xem xét kỹ (cái gì): *The journalist was probing into several financial scandals: Nhà báo đang điều tra sâu vào nhiều vụ bê bối tài chính.* o *She tried to probe his mind to find out what he was thinking: Cô ta tìm cách thăm dò anh ấy để biết anh đang nghĩ gì.*

probing *adj* nhằm phát hiện sự thật, tìm kiếm kỹ lưỡng; **thấu đáo**: *He was asking probing questions: Anh ta đặt những câu hỏi thấu đáo.*

prob.ingly *adv.*

prob.ity /'prəʊbətɪ/ *n* [U] *(fml)* tính trung thực và đáng tin cậy, tính liêm khiết; **tính thẳng thắn.**

prob.lem /'prɒbləm/ *n* 1 cái khó giải quyết hoặc khó hiểu; **vấn đề;, luận đề**: *How do you cope with the problem of poor vision?: Anh đối phó thế nào với vấn đề thị lực kém?* o *a knotty problem: một vấn đề rắc rối.* o *get to the root/heart of a problem: đi vào cội rễ/trung tâm của một vấn đề.* o *We've got a problem with the car — it won't start!: Xe chúng ta có vấn đề rồi — nó không nổ máy.* o *You'll have to mend that leak or it will cause problems later: Anh phải sửa chữa chỗ dột đó đi nếu không nó sẽ gây ra nhiều vấn đề sau này.* o *the housing problem in the inner cities: vấn đề nhà ở tại các khu phố*

cổ trong thành phố. o *(infml) 'Will you be able to get me tickets for the match?' 'Of course, no problem': 'Anh có thể mua cho tôi vé xem trận đấu này không?' 'Tất nhiên là có thể, không có vấn đề gì cả',* tức là dễ thôi. o *'I can't come to the party' 'Why, what's the problem?': 'Tôi không thể đi dự liên hoan được' 'Tại sao, có vấn đề gì thế?'* o [attrib] *a problem novel, play, etc: một tiểu thuyết, vở kịch, v.v... có luận đề,* tức là đề cập đến một vấn đề xã hội hoặc đạo đức. o *a newspaper's problem page: trang tâm sự bạn đọc của một tờ báo,* tức là trang đăng thư của bạn đọc về các vấn đề của họ và những cách giải quyết được gợi ý. **2** câu hỏi phải trả lời hoặc phải giải quyết; **bài toán**: *a mathematical problem: một bài toán số học.* o *She has found the answer to/solved the problem: Bà ta đã tìm ra câu trả lời cho/đã giải quyết được bài toán.*

▷ **prob.lem.atic** /ˌprɒblə'mætɪk/ (cũng **prob.lem.at.ical**) *adj* **1** khó giải quyết hoặc khó hiểu. **2** không thể thấy trước được, không chắc chắn hoặc đáng nghi ngờ (nhất là nói về một kết quả); **còn phải bàn.**

prob.lem.at.ic.ally /-klɪ/ *adv.*

□ **'problem child** đứa bé luôn luôn có ứng xử xấu, không chịu học, v.v...; **đứa bé ngỗ ngược, khó bảo.**

pro.bos.cis /prə'bɒsɪs/ *n* (*pl* **~es** /-sɪsi:z/) **1** (**a**) vòi voi. (**b**) mũi dài mềm dẻo của một số động vật thí dụ con heo vòi; **vòi.** **2** phần kéo dài của miệng một số côn trùng, dùng để hút; **vòi.**

pro.ced.ure /prə'si:dʒə(r)/ *n* **1** [C, U] trật tự hoặc cách làm (thường xuyên), nhất là trong kinh doanh, luật pháp, chính trị, v.v...; **thủ tục**: *(the) agreed/correct/established/normal/usual procedure: thủ tục đã thỏa thuận/ đúng/ đã được xác lập/ bình thường/ thông thường.* o *Stop arguing about (questions of) procedure and let's get down to business: Hãy ngừng tranh cãi về (các vấn đề) thủ tục và đi vào công việc.* o *parliamentary procedure: thủ tục nghị viện.* **2** [C] ~ (**for sth**) hành động hoặc loạt hành động (cần) được hoàn thành để thực hiện cái gì; **thủ tục**: *Registering a birth or death is a straightforward procedure: Đăng ký khai sinh hoặc khai tử là một thủ tục dễ dàng.* o *Obtaining a refund from the company is a complicated procedure: Đòi được công ty trả lại tiền là một thủ tục phức tạp.* o *What's the procedure for opening a bank account?: Thủ tục mở tài khoản ở ngân hàng là như thế nào?*

▷ **pro.ced.ural** /prə'si:dʒərəl/ *adj* thuộc về thủ tục: *The business of the committee was delayed by procedural difficulties: Công việc của ủy ban bị chậm trễ vì những khó khăn về thủ tục.*

pro.ceed /prə'si:d, prəʊ-/ *v* **1** (**a**) [I, Ipr, It] ~ (**to sth**) đi tới giai đoạn xa hơn hoặc tiếp theo; **tiến hành; làm**: *Work is proceeding slowly: Công việc tiến triển chậm.* o *What is the best way of proceeding?: Cách làm tốt nhất là thế nào?* o *Let us proceed (to the next item on the agenda): Chúng ta hãy tiếp tục (sang mục tiếp theo của chương trình nghị sự).* o *Having said how much she liked it, she then proceeded to criticize the way I'd done it: Sau khi đã nói bà ta thích cái đó như thế nào, bà ta chuyển sang chỉ trích cách làm của tôi.* (**b**) [Ipr] *(fml)* mở đường, đi: *I was proceeding along the High Street in a northerly direction when...: Tôi đang đi dọc phố High Street về hướng bắc thì...* (**c**) [I, Ipr] ~ (**with sth**) bắt đầu hoặc tiếp tục (cái gì): *Please proceed with your report: Đề nghị anh bắt đầu báo cáo.* o *Shall we proceed with the planned investment?: Chúng ta có tiếp tục công việc đầu tư đã dự định không?* **2** [Ipr] ~ **against sb** *(luật)* kiện ai, khởi tố ai. **3** [Ipr] ~ **from sth** *(fml)* xuất phát hoặc bắt nguồn từ cái gì: *the evils that proceed from war: những tai họa bắt nguồn từ chiến tranh.* **4** [Ipr] ~ **to sth** *(fml)* tiếp tục giành được một học vị đại học cao hơn sau khi đã giành được một học vị thứ nhất: *He was allowed to proceed to an MA: Anh ta được phép tiếp tục học lấy bằng cao học văn chương.*

pro.ceed.ings /prə'si:dɪŋz/ *n* [pl] **1** ~ (**against sb/for sth**) vụ kiện: *start proceedings (against sb) for divorce: kiện (ai) đòi ly dị.* o *institute divorce proceedings: tiến hành một vụ kiện đòi ly hôn.* **2** điều diễn ra, nhất là tại một cuộc họp, một nghi lễ, v.v...; **nghi thức**: *The proceedings begin with a speech to welcome the guests: Nghi thức sẽ bắt đầu bằng một bài diễn văn chào mừng các vị khách.* o *The proceedings were interrupted by the fire alarm: Nghi thức đã bị gián đoạn bởi tiếng còi báo động cháy.* **3** ~ (**of sth**) báo cáo hoặc hồ sơ (được công bố) của một cuộc thảo luận, một cuộc họp, một hội nghị, v.v...; **biên bản lưu**: *His paper was published in the proceedings of the Kent Archaeological Society: Bài của ông ta đã được công bố trong biên bản lưu của Hội khảo cổ học xứ Kent.*

pro.ceeds /'prəʊsi:dz/ *n* [pl] ~ (**of/from sth**) tiền giành được do bán cái gì, do trình diễn, v.v..., lãi; **tiền thu được**: *They gave a concert and donated the proceeds to charity: Họ tổ chức một cuộc hòa nhạc và tặng tiền thu được cho hội từ thiện.*

pro.cess[1] /'prəʊses; *US* 'prɑses/ *n* **1** [C] loạt hành động hoặc thao tác để làm, chế tạo hoặc thực hiện cái gì; **quá trình; tiến hành**: *Unloading the cargo was a slow process: Việc dỡ hàng trên tàu thủy được tiến hành chậm chạp.* o *Reforming the education system will be a difficult process: Cải cách hệ thống giáo dục sẽ là một quá trình khó khăn.* o *Teaching him Greek was a painful process: Dạy nó học tiếng Hy Lạp là một quá trình vất vả.* **2** [C] phương pháp, nhất là dùng trong công nghiệp để làm ra cái gì; **cách thức**: *the Bessemer process of steel production: phương pháp sản xuất thép bằng lò Bessemer.* o *They have developed a new process for rustproofing car bodies: Người ta đã phát triển một cách thức mới để chế tạo những thân xe ô tô không gỉ.* **3** [C] (loạt những) biến đổi, nhất là những biến đổi xảy ra tự nhiên và không có ý thức; **quá trình**: *the process of digestion/the digestive processes: các quá trình tiêu hóa.* o *the process of growing old: quá trình lão hóa.* **4** [C] *(luật)* (**a**) hành động pháp lý, việc tố tụng. (**b**) trát đòi, lệnh gọi của tòa án. **5** [C] *(sinh)* phần nhỏ nhô ra, lồi lên của cây hoặc thân một động vật; **u; bướu.** **6** (idm) **in the 'process** trong khi đang làm cái gì đã nói ở trên: *I started moving the china ornaments but dropped a vase in the process: Tôi bắt đầu dọn các đồ trang trí bằng sứ nhưng đang làm việc đó thì đánh rơi một cái bình.* **in the process of sth/doing sth** đang thực hiện một nhiệm vụ nào đó: *We're still in the process of moving house: Chúng tôi vẫn còn đang dọn nhà.*

▷ **pro.cess** *v* [Tn] **1** đưa (một nguyên vật liệu, thực phẩm, v.v...) vào một quá trình công nghiệp hoặc chế biến để thay đổi nó, xử lý; **chế biến; gia công**: *process leather to make it softer: gia công da làm cho nó mềm hơn.* o *process cheese: chế biến pho-mát,* tức là xử lý một cách đặc biệt để bảo quản. o *process photographic film: xử lý phim ảnh (tức là rửa phim).* **2** giải quyết chính thức (một tài liệu, v.v...): *It may take a few weeks for your application to be processed: Có thể phải mất vài tuần lễ đơn của anh mới được giải quyết.* **3** tiến hành những thao tác về (cái gì) trên máy tính; **xử lý**: *How fast does the new micro process the data?: Việc xử lý các số liệu bằng máy vi tính mới nhanh đến đâu?* **pro.cessor** *n* máy xử lý, chế biến: *a food processor: máy chế biến thực phẩm.* Cf

MICROPROCESSOR.

pro.cess² /prə'ses/ *v* [I, Ipr, Ip] đi bộ hoặc di chuyển (như thế) trong một đám rước; **diễu hành**: *The bishops, priests and deacons processed into the cathedral*: *Các giám mục, thầy tu và trợ tế diễu hành vào nhà thờ.*

pro.ces.sion /prə'seʃn/ *n* 1 [C] (a) một số đông người, xe cộ, v.v... di chuyển một cách trật tự, nhất là một bộ phận của một nghi lễ, hoặc cuộc biểu tình; **đám rước; đám diễu hành**: *a funeral procession*: *một đám ma.* o *The procession moved slowly down the hill*: *Đám rước thong thả đi xuống chân đồi.* (b) *(fig)* đông người đi lũ lượt người trước người sau; **đoàn người**: *A procession of visitors came to the house*: *Một đoàn khách lũ lượt kéo đến ngôi nhà đó.* 2 [U] hành động di chuyển theo cách đó: *The congregation entered the church in procession*: *Giáo đoàn lũ lượt tiến vào nhà thờ.*

▷ **pro.ces.sional** /-ʃənl/ *adj* thuộc, cho hoặc dùng trong một đám rước (tôn giáo). **pro.ces.sional** *n* bài hát trong đám rước.

pro.claim /prə'kleim/ *v* 1 [Tn, Tf, Tw, Cn.n] thông báo (cái gì) một cách chính thức hoặc công khai, tuyên bố; **công bố**: *proclaim the good news*: *công bố tin tốt lành.* o *proclaim a public holiday*: *công bố một ngày lễ toàn dân.* *After its independence India was proclaimed a republic*: *Sau khi giành được độc lập, Ấn Độ tuyên bố là một nước cộng hòa.* 2 [Tf, Cn.n] *(fml)* trình bày (cái gì) rõ ràng, để lộ ra; **chỉ ra**: *His accent proclaimed him a Scot/that he was a Scot*: *Giọng nói của anh ta cho thấy anh ta là người Xcốtlen.*

▷ **pro.clama.tion** /ˌprɒklə'meiʃn/ *n* 1 [U] hành động công bố, tuyên bố: *by public proclamation*: *bằng tuyên bố công khai.* 2 [C] cái được công bố, tuyên bố; **tuyên cáo, tuyên ngôn**: *issue/make a proclamation*: *ra tuyên cáo.*

pro.cliv.ity /prə'klivəti/ *n* ~ **(for/to/towards sth/doing sth)** *(fml)* chiều hướng tự nhiên làm cái gì (nhất là cái gì xấu), xu hướng; **khuynh hướng**: *a proclivity towards sudden violent outbursts*: *một xu hướng thiên về những sự bùng nổ dữ dội, đột ngột.* o *his unusual sexual proclivities*: *những xu hướng tình dục bất bình thường của nó.*

pro.cras.tin.ate /prəʊ'kræstineit/ *v* [I] *(fml derog)* trì hoãn hoặc lùi hành động lại; **chần chừ**: *He procrastinated until it was too late to do anything at all*: *Nó chần chừ mãi cho đến khi quá muộn không còn có thể làm gì được nữa.*

▷ **pro.cras.tina.tion** /prəʊˌkræsti'neiʃn/ *n* 1 [U] *(fml derog)* sự trì hoãn, chần chừ. 2 (idm) **procrastination is the thief of 'time** *(tục ngữ)* chần chừ làm lãng phí thời gian.

pro.cre.ate /'prəʊkrieit/ *v* [I] *(fml)* sinh, đẻ, sinh sản. ▷ **pro.cre.ation** /ˌprəʊkri'eiʃn/ *n* [U].

proc.tor /'prɒktə(r)/ *n* 1 *(Brit)* (tại các trường đại học Oxford và Cambridge) quan chức chịu trách nhiệm về kỷ luật. 2 *(US)* người chịu trách nhiệm giám sát học sinh trong thi cử, nhất là để họ không gian lận; **giám thị**.

pro.cur.ator fiscal /ˌprɒkjʊreitə 'fiskl/ (ở Xcốtlen) công chức quyết định ai bị tình nghi phạm tội có bị khởi tố hay không; **biện lý**.

pro.cure /prə'kjʊə(r)/ *v* 1 [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** *(fml)* giành được cái gì, nhất là do cẩn thận hoặc cố gắng, thu được; **kiếm được; mua**: *The book is out of print and difficult to procure*: *Cuốn sách này không còn in nữa và rất khó kiếm.* o *Can you procure some specimens for me/procure me some specimens?*: *Anh có thể kiếm cho tôi vài mẫu hàng được không?* o *He was responsible for procuring supplies for the army*: *Nó chịu trách nhiệm mua đồ quân nhu cho quân đội.* 2 [I, Tn, Dn.pr] ~ **sb (for sb)** *(derog)* kiếm (gái điếm) cho khách; **dắt gái, làm ma-cô**: *He was accused of procuring women for his business associates*: *Nó bị buộc tội dắt gái cho những người cộng tác kinh doanh với nó.*

▷ **pro.cure.ment** *n* [U] *(fml)* sự kiếm, thu được, mua được: *the procurement of goods, raw materials, supplies, weapons*: *sự mua được hàng hóa, nguyên vật liệu, đồ quân nhu, vũ khí.*

pro.curer /-'kjʊərə(r)/ *(fem* **pro.curess** /-'kjʊəris/*)* *n (derog)* người kiếm gái điếm cho khách; **chủ nhà chứa; người dắt gái.**

prod /prɒd/ *v* (**-dd-**) 1 [I, Ipr, Tn] ~ **(at sb/sth)** thúc hoặc chọc (cái gì/ai) bằng ngón tay hoặc vật nhọn; **chọc; đâm; thúc**: *They prodded (at) the animal through the bars of its cage*: *Họ chọc (vào) con vật qua các chấn song chuồng.* ⇨ Cách dùng xem NUDGE. 2 [Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **sb (into/doing sth)** *(infml)* (cố gắng) thúc đẩy (một người chậm chạp hoặc không muốn) làm cái gì, thúc giục: *She is a fairly good worker, but she needs prodding occasionally*: *Cô ta là một người làm việc khá tốt, nhưng đôi khi cũng cần phải thúc giục.* o *He needs a crisis to prod him into action*: *Anh ta cần có một cuộc khủng hoảng để thúc đẩy anh ta hành động.* o *I shall have to prod him to pay me what he owes*: *Tôi sẽ phải thúc giục anh ta trả tôi những gì anh ta đã nợ tôi.*

▷ **prod** *n* 1 cú chọc, cú thúc: *She gave the man a prod with her umbrella*: *Bà ta cầm cái ô chọc người đàn ông một cái.* 2 *(infml)* cái kích thích hành động: *If you don't receive an answer quickly, give them a prod*: *Nếu anh không nhanh chóng nhận được trả lời, hãy giục họ.* 3 dụng cụ để chọc, đâm, thúc.

prod.ding *n* [U] hành động chọc, đâm, thúc: *A little gentle prodding may be necessary at this stage*: *Ở giai đoạn này, thúc đẩy nhẹ một cái có thể là cần thiết.*

prod.igal /'prɒdigl/ *adj* 1 *(fml derog)* tiêu tiền hoặc tài nguyên quá rộng rãi, ngông cuồng; **hoang phí**: *a prodigal administration*: *một sự quản lý hoang phí.* o *prodigal housekeeping*: *công việc quản lý gia đình hoang phí.* 2 ~ **(of sth)** *(fml)* hào phóng hoặc rộng rãi (với cái gì): *Nature is prodigal of her gifts*: *Thiên nhiên ban tặng rất hào phóng.* 3 (idm) ~ **the prodigal (son)** người đã rời bỏ gia đình hoặc cộng đồng để sống một cuộc đời vui chơi hoặc ngông cuồng nhưng về sau đã hối hận và trở về nhà; **đứa con hoang toàng**: *the return of the prodigal son*: *sự trở về của đứa con hoang đàng.* o *So, the prodigal has returned!*: *Vậy ra là con người hoang toàng đã trở về!*

▷ **prod.ig.al.ity** /ˌprɒdi'gæləti/ *n* [U] *(fml)* (a) *(derog)* sự hoang phí, sự ngông cuồng. (b) tính rộng rãi, tính hào phóng: *the prodigality of the sea*: *sự hào phóng của biển,* tức là cho nhiều cá.

prod.ig.ally /-gəli/ *adv*: *use resources prodigally*: *sử dụng các tài nguyên một cách hoang phí.*

pro.di.gi.ous /prə'didʒəs/ *adj* rất lớn về quy mô, số lượng hoặc mức độ, gây ra sự kinh ngạc hoặc thán phục, lớn lao; **phi thường, kỳ lạ**: *a prodigious achievement*: *một thành tựu phi thường.* o *It cost a prodigious amount (of money)*: *Cái đó phải trả một số tiền rất lớn.* ▷ **pro.di.gi.ously** *adv*: *The costs are mounting prodigiously*: *Chi phí tăng lên một cách ghê gớm.* o *She is a prodigiously talented pianist*: *Cô ta là một nghệ sĩ piano có tài phi thường.*

prod.igy /'prɒdidʒi/ *n* 1 người có những phẩm chất hoặc khả năng khác thường hoặc xuất sắc; **người kỳ diệu, phi thường**: *a child/infant prodigy*: *một thần đồng,* tức là một đứa bé có tài năng phi thường đối với lứa tuổi của

nó, thí dụ về âm nhạc hoặc về toán học. **2** *(rhet)* (a) vật kỳ diệu hoặc gây kinh ngạc, nhất là một hiện tượng tự nhiên: *the prodigies of nature*: những điều kỳ diệu của thiên nhiên. (b) **~ of sth** một thí dụ nổi bật về cái gì: *The man is a prodigy of learning*: Người đó là một tấm gương phi thường về học thức, tức là hiểu biết nhiều.

pro.duce /prə'dju:s; *US* -'du:s/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] **~ sth (from sth)** sáng tạo ra cái gì bằng chế tạo, trồng trọt; **sản xuất**: *America produced more cars this year than last year*: Năm nay Mỹ sản xuất nhiều xe hơi hơn năm ngoái. o *She has produced very little (work) recently*: Gần đây bà ta sản xuất rất ít. o *Linen is produced from flax*: Vải lanh được làm ra từ cây lanh. o *He worked hard to produce good crops from poor soil*: Nó đã làm việc tích cực để tạo ra những vụ thu hoạch tốt từ đất cằn cỗi. o *a well-produced book*: một cuốn sách được làm ra hoàn hảo, tức là in, đóng, v.v... tốt. **2** [Tn] làm cho (cái gì) xảy ra, tạo ra: *The medicine produced violent reaction*: Thuốc đã gây ra một phản ứng mạnh. o *His announcement produced gasps of amazement*: Lời thông báo của ông ta đã làm cho mọi người há hốc miệng vì kinh ngạc. **3** [I, Tn] sinh đẻ (con cái hoặc thu hoạch): *The silkworms are producing well*: Những con tằm đang sinh sản tốt. o *The cow has produced a calf*: Con bò đã sinh một con bê. o *The soil produces good crops*: Đất đai đã đem lại những vụ mùa tốt. o *The cows are producing a lot of milk*: Những con bò cái đang cho rất nhiều sữa. **4** [Tn, Tn.pr] **~ sth (from/out of sth)** đưa ra hoặc trình cái gì để xem xét hoặc sử dụng; **giơ ra**: *produce a railway ticket for inspection*: giơ vé xe lửa ra để kiểm soát. o *The man produced a revolver from his pocket*: Người đàn ông rút từ trong túi ra một khẩu súng ngắn. o *He can produce evidence to support his allegations*: Nó có thể đưa ra được chứng cớ để hỗ trợ cho những lý lẽ của mình. **5** [Tn] thu xếp việc trình diễn (một vở kịch, vở opera, v.v...) hoặc việc làm (một bộ phim, một chương trình truyền hình, một đĩa hát, v.v...); **trình diễn; làm**: *She is producing 'Romeo and Juliet' at the local theatre*: Bà ta đang trình diễn 'Romeo và Juliet' tại nhà hát địa phương. o *He hopes to find the money to produce a film about Japan*: Ông ta hy vọng có được tiền để làm một bộ phim về Nhật Bản. **6** [Tn, Tn.pr] **~ sth (to sth)** *(toán)* làm ra (một đường thẳng) dài hơn (để nó đạt tới một điểm nhất định); **kéo dài**: *produce the line AB to C*: kéo dài đường AB tới C.

▷ **pro.duce** /'prɒdju:s; *US* -du:s/ *n* [U] những cái đã được sản xuất, nhất là do trồng trọt; **sản phẩm; sản vật**: *fresh produce*: sản phẩm tươi. o *agricultural, farm, garden produce*: sản phẩm nông nghiệp, của trang trại, của vườn. o *It says on the bottle 'Produce of France'*: Trên chai nói là 'Sản phẩm của Pháp'.

pro.du.cer /prə'dju:sə(r); *US* -'du:-/ *n* **1** người, công ty, nước, v.v... sản xuất hàng hóa hoặc vật liệu: *The firm is Britain's main producer of electronic equipment*: Công ty này là nhà sản xuất chủ yếu của Anh về thiết bị điện tử. o *The producers of the radios could not find a market for them*: Các nhà sản xuất radio đã không tìm được thị trường. o *The conflicting interests of producers and consumers*: Những quyền lợi mâu thuẫn nhau của các nhà sản xuất và những người tiêu dùng. Cf CONSUMER. **2** (a) người chịu trách nhiệm về việc sản xuất một bộ phim hoặc dàn dựng một vở kịch, tìm kiếm tiền để làm phim hoặc dàn dựng vở kịch và thu xếp các chương trình quảng cáo, v.v..; **chủ nhiệm phim kịch**. Cf DIRECTOR 2. (b) người thu xếp việc làm chương trình tivi hoặc radio, một đĩa hát, v.v...; **chủ nhiệm**. (c) (nhất là trong sân khấu nghiệp dư) người thu xếp chương trình diễn một vở kịch, điều khiển các diễn viên phải làm gì; **đạo diễn**. (d) đạo diễn một cuộc trình diễn opera.

prod.uct /'prɒdʌkt/ *n* **1** (a) [C, U] vật hoặc chất do một quá trình tự nhiên hoặc chế tạo ra; **sản phẩm; sản vật**: *a firm known for its high-quality products*: một công ty nổi tiếng vì những sản phẩm chất lượng cao. o *the products of manufacturing industry*: những sản phẩm của ngành công nghiệp chế tạo. o *pharmaceutical products*: dược phẩm. o *the finished product*: sản phẩm hoàn chỉnh, tức là đã đi tới cùng của quá trình chế tạo. o *waste products*: chất thải, thí dụ chất do hệ thống tiêu hóa tạo ra. (b) [U] *(thương)* hàng hoá do một công ty, v.v... một nước sản xuất ra; **sản phẩm**: *a campaign to increase sales of the firm's product*: một cuộc vận động để gia tăng việc bán sản phẩm của công ty. o *gross national product*: tổng sản phẩm quốc gia, tức là tổng giá trị hàng năm của hàng hóa và dịch vụ của một nước tạo ra. o [attrib] *product development*: phát triển sản phẩm. **2** [C] **~ of sth** (a) tình trạng hoặc cái là kết quả của cái gì; **sản phẩm; tái phẩm; kết quả**: *Flower power was a product of the sixties*: Phong trào híp-pi là sản phẩm của những năm sáu mươi. o *the products of genius*: những tác phẩm thiên tài, tức là những tác phẩm nghệ thuật lớn. o *Low morale among the work force is the product of bad management*: Tinh thần sa sút trong lực lượng lao động là sản phẩm của sự quản lý tồi. (b) người chịu ảnh hưởng của cái gì: *She is the product of a broken home*: Cô ta là sản phẩm của một gia đình bị tan vỡ. o *They are the products of post-war affluence*: Họ là sản phẩm của sự giàu có sau chiến tranh. **3** [C] (a) *(toán)* số lượng có được bằng cách nhân một con số với một con số khác; **tích số**: *The product of 4 and 10 is 40*: Tích số của 4 và 10 là 40. (b) *(hóa)* hợp chất hóa học mới do phản ứng hóa học tạo ra; **sản phẩm**. Cf REACTANT.

pro.duc.tion /prə'dʌkʃn/ *n* **1** [U] hành động chế tác, khai thác, v.v... nhất là với số lượng lớn; **sự sản xuất**: *oil production*: sự sản xuất dầu lửa. o *Production of the new aircraft will start next year*: Công việc sản xuất máy bay mới sẽ bắt đầu vào sang năm. o *Production must become more efficient*: Sản xuất cần phải trở nên hữu hiệu hơn. o *mass production*: sản xuất hàng loạt, tức là quy mô rất lớn. o *Defects in design cannot be put right during production*: Những sai sót trong thiết kế không thể sửa chữa được khi sản xuất. o *He has moved from acting to film production*: Anh ta đã chuyển từ đóng phim sang sản xuất phim. o [attrib] *production costs, managers, processes, schedules, difficulties*: các chi phí, giám đốc, quá trình, thời gian biểu, khó khăn sản xuất. **2** [U] số lượng đã sản xuất; **sản lượng**: *increase production by using more efficient methods*: gia tăng sản lượng bằng cách sử dụng những phương pháp hữu hiệu hơn. o *a fall/increase in production*: sản lượng giảm/tăng. **3** [C] cái đã được sản xuất, nhất là một vở kịch, một bộ phim, v.v...; **tác phẩm**: *They saw several National Theatre productions*: Họ đã xem nhiều tác phẩm của Nhà hát Quốc gia. o *'King Lear' in a controversial production*: 'Vua Lear' trong một tác phẩm mới trình diễn gây nhiều tranh cãi. **4** (idm) **go ,into/,out of pro'duction** bắt đầu/ngừng chế tạo: *The system will have to be tested before it goes into production*: Hệ thống này sẽ cần được thử nghiệm trước khi đi vào sản xuất. o *That car went out of production five years ago*: Loại xe hơi này đã ngừng sản xuất cách đây năm năm. **in pro'duction** đang được chế tạo (với số lượng lớn): *The device will be in production by the end of the year*: Cuối năm thiết bị này sẽ được đưa vào sản xuất. **on production of sth**

bằng cách/khi trình bày cái gì: *On production of your membership card, you will receive a discount on purchases*: *Khi đưa ra thẻ hội viên, anh sẽ được mua với giá hạ.*

□ **pro'duction line** chuỗi nhóm máy và công nhân, trong đó mỗi nhóm thực hiện một phần của quá trình sản xuất; **dây chuyền sản xuất**: *Cars are checked as they come off the production line*: *Xe hơi được kiểm tra khi ra khỏi dây chuyền sản xuất.*

pro.ducti.ve /prə'dʌktiv/ *adj* 1 đang sản xuất hoặc có khả năng sản xuất hàng hóa hoặc thu hoạch, nhất là với số lượng lớn; **sản xuất nhiều; năng suất**: *They work hard, but their efforts, are not very productive*: *Họ làm việc tích cực, nhưng những cố gắng của họ đạt năng suất cao.* o *productive farming land, manufacturing methods*: *đất canh tác màu mỡ, phương pháp chế tạo có hiệu quả.* o *a productive worker*: *một công nhân sản xuất nhiều.* 2 thực hiện được nhiều, hữu ích: *It wasn't a very productive meeting*: *Đây là một cuộc họp không có ích lợi nhiều lắm.* o *I spent a very productive hour in the library*: *Tôi đã bỏ ra một giờ rất hữu ích trong thư viện.* 3 [pred] ~ **of sth** *(fml)* dẫn đến cái gì, gây ra cái gì; **tạo ra**: *The changes were not productive of better labour relations*: *Các thay đổi đã không tạo ra những mối quan hệ lao động tốt hơn.* ▷ **pro.duct.ively** *adv*: *spend one's time productively*: *dùng thời gian một cách hữu ích.*

pro.duc.tiv.ity /ˌprɒdʌk'tivəti/ *n* [U] 1 khả năng sản xuất (thí dụ hàng hóa hoặc thu hoạch); tình trạng đang sản xuất; sức sản xuất; **năng suất**: *The size of the crop depends on the productivity of the soil*: *Sản lượng thu hoạch tùy thuộc vào khả năng sản xuất của đất.* 2 hiệu quả, nhất là trong công nghiệp, được đo bằng cách so sánh số lượng đã sản xuất với thời gian bỏ ra hoặc với nguyên liệu dùng để sản xuất; **hiệu suất; năng suất**: *The management are looking for ways of improving productivity*: *Ban giám đốc đang tìm kiếm các cách để tăng năng suất.* o [attrib] *a productivity bonus for workers*: *tiền thưởng năng suất cho công nhân.*

□ **produc'tivity agreement** hợp đồng giữa ban giám đốc và công đoàn qui định tăng năng suất sẽ trả lương cao hơn; **hợp đồng năng suất**.

prof /prɒf/ *n (infml)* = PROFESSOR.

pro.fane /prə'fem; *US* prəʊ-/ *adj (fml)* 1 [attrib] không thiêng liêng; thế tục; **trần tục; ngoại đạo**: *sacred and profane music*: *âm nhạc thần thánh và âm nhạc thế tục.* o *profane literature*: *văn chương thế tục*, tức là không thuộc kinh thánh. 2 (a) có hoặc tỏ thái độ khinh bỉ Chúa Trời hoặc những cái thiêng liêng; báng bổ; **xúc phạm**: *profane behaviour in church*: *hành vi xúc phạm trong nhà thờ.* o *a profane oath*: *một lời thề báng bổ.* (b) xúc phạm; tục tĩu; **làm ô uế**: *profane language*: *ngôn ngữ tục tĩu.*

▷ **pro.fane** *v* [Tn] *(fml)* (a) đối xử (với một cái gì thiêng liêng) một cách bất kính hoặc khinh bỉ; **báng bổ**: *profane the name of God*: *báng bổ tên Chúa.* o *Their behaviour profaned the holy place*: *Hành vi của họ làm ô uế nơi thiêng liêng.* (b) đối xử hoặc sử dụng (cái gì đáng được kính trọng) một cách thiếu tôn trọng, vô lễ; **coi thường; xúc phạm**: *His action profaned the honour of his country*: *Hành động của anh ta đã xúc phạm danh dự của đất nước.* **prof.ana.tion** /ˌprɒfə'neiʃn/ *n* [C, U] *(fml)* trường hợp coi thường, xúc phạm; **sự báng bổ**.

pro.fanely *adv.*

pro.fan.ity /prə'fænəti; *US* prəʊ-/ *n (fml)* 1 [U] hành vi coi thường, xúc phạm, báng bổ nhất là dùng lời lẽ tục tĩu. 2 [C esp *pl*] từ hoặc cụm từ báng bổ, tục tĩu; **sự tục tĩu**: *He uttered a stream of profanities*: *Nó tuôn ra một tràng những lời lẽ tục tĩu.*

pro.fess /prə'fes/ *v (fml)* 1 [Tn, Tf, Tt, Cn.a] tự cho là, tự nhận là (cái gì), thường không đúng: *I don't profess expert knowledge of/ to be an expert in this subject*: *Tôi không tự cho là người hiểu biết thành thạo về đề tài này.* o *She professed total ignorance of the matter*: *Cô ta tự nhận là hoàn toàn không biết gì về vấn đề này.* o *He professed that he knew nothing about the plot*: *Nó tự nhận là không biết gì hết về âm mưu đó.* 2 [Tn, Cn.a] người tuyên bố công khai rằng có (một niềm tin, một tình cảm, v.v...); **bày tỏ**: *They professed optimism about the outcome*: *Họ bày tỏ sự lạc quan về kết quả.* o *He professed himself satisfied with the progress made*: *Ông ta tuyên bố hài lòng với tiến bộ đã đạt được.* 3 [Tn] (a) công khai tuyên bố niềm tin vào (một tôn giáo); nhận là tín theo; **bày tỏ đức tin**: *Christians profess their faith when they say the Creed*: *Những người Cơ đốc giáo bày tỏ đức tin của họ khi họ cầu kinh.* (b) theo hoặc thuộc về (tôn giáo được nói rõ): *profes Islam*: *theo đạo Hồi.*

▷ **pro.fessed** *adj* [attrib] 1 tự xưng, tự cho (một cách không đúng); **tự nhận**: *her professed love of children*: *lòng yêu trẻ mà bà ta tự nhận.* o *She was betrayed by her professed friends and supporters*: *Bà ta đã bị những người tự nhận là bạn bè và người ủng hộ bà phản bội.* 2 công khai thừa nhận, tuyên bố: *a professed Christian*: *một người công khai tự nhận là tín đồ Cơ đốc giáo.* o *a professed supporter of disarmament*: *một người công khai tuyên bố ủng hộ giải trừ quân bị.* 3 đã phát nguyện tôn giáo: *a professed nun*: *một nữ tu đã phát nguyện.* **pro.fess.edly** /-idli/ *adv (fml)* theo sự tự nhận (đúng hoặc sai) hoặc theo sự thừa nhận: *She is professedly a feminist*: *Theo sự tự thừa nhận, bà ta là một người bênh vực quyền bình đẳng cho phụ nữ.*

pro.fes.sion /prə'feʃn/ *n* 1 (a) [C] việc làm được trả công, nhất là việc đòi hỏi học tập và huấn luyện sâu, thí dụ kiến trúc, luật hoặc y; **nghề; nghề nghiệp**: *advising college leavers on their choice of profession*: *khuyên bảo những người rời khỏi trường về sự lựa chọn nghề nghiệp của họ.* o *the acting, legal, medical, etc profession*: *nghề diễn viên, luật, y, v.v...* (b) **the profession** [CGp] những người làm cùng một nghề; **những người trong nghề**: *The legal profession has/have always resisted change*: *Những người trong nghề luật pháp luôn luôn chống lại sự thay đổi.* ⇨ Cách dùng xem TRADE[1]. 2 [C] ~ **of sth** tuyên bố hoặc xác nhận công khai cái gì; **lời bày tỏ**: *a profession of belief, faith, loyalty, etc.*: *lời bày tỏ về tín ngưỡng, đức tin, lòng trung thành v.v....* o *His professions of concern did not seem sincere*: *Những lời bày tỏ về sự quan tâm của nó có vẻ không thành thật.* 3 (idm) **by profession** làm nghề; **chuyên nghiệp**: *She is a lawyer by profession*: *Bà ta là một luật sư chuyên nghiệp.* o *The author of the guidebook is an architect by profession*: *Tác giả cuốn sách chỉ dẫn này là một kiến trúc sư chuyên nghiệp.*

pro.fes.sional /prə'feʃənl/ *adj* 1 (a) [attrib] thuộc hoặc nói về một nghề: *a professional man, woman, practitioner*: *một người đàn ông, phụ nữ có nghề nghiệp, thầy thuốc chuyên nghiệp.* o *professional associations, code of practice, conduct*: *các hội nghề nghiệp, các qui tắc hành nghề, tư cách nghề nghiệp.* o *You will need to seek professional advice about your claim for compensation*: *Anh cần tìm kiếm lời khuyên nhủ của người chuyên nghiệp về yêu sách đòi bồi thường của anh.* o *The doctor was accused of professional misconduct*: *Ông bác sĩ bị buộc tội không có đạo đức nghề nghiệp.* (b) có hoặc tỏ ra có kỹ năng hoặc phẩm chất của một người trong nghề; **có tay nghề**: *Many of the performers were of professional standard*: *Nhiều người biểu diễn tỏ ra có trình*

độ nghề nghiệp. o ***He was complimented on a very professional piece of work***: *Anh ta được khen ngợi về một việc làm có tay nghề cao.* ***She is extremely professional in her approach to her job***: *Cô ta tỏ ra cực kỳ có tay nghề trong cách thực hiện công việc.* Cf UNPROFESSIONAL. **2** (**a**) làm cái gì như một công việc cả hai buổi một ngày mà người khác chỉ làm như một thú tiêu khiển hoặc như một việc làm không trọn ngày công; **chuyên nghiệp; nhà nghề**: ***a professional boxer, footballer, golfer, tennis player, etc.***: *một võ sĩ quyền anh, cầu thủ bóng đá, đánh gon, vận động viên quần vợt v.v... nhà nghề.* o ***a professional cook, dressmaker, musician, etc.***: *một người nấu bếp, thợ may, nhạc công v.v... chuyên nghiệp.* o ***After he won the amateur championship he turned professional***: *Sau khi giành được chức vô địch nghiệp dư, anh ta đã chuyển sang chuyên nghiệp,* tức là bắt đầu kiếm tiền bằng môn thể thao của mình. (**b**) (về thể thao, v.v...) được thực hành như một công việc hàng ngày hai buổi; **chuyên nghiệp; nhà nghề**: ***professional football, golf, tennis, etc.***: *bóng đá, môn gon, quần vợt v.v... nhà nghề.* o ***She had been on the professional stage in her youth***: *Cô ta đã từng ở trên sân khấu chuyên nghiệp trong thời trẻ của mình,* tức là một diễn viên chuyên nghiệp. Cf AMATEUR 1. **3** [attrib] *(derog)* làm đi làm lại một điều khó chịu được nói rõ; **chuyên**: ***a professional complainer, gossip, moaner, trouble-maker, etc.***: *một kẻ chuyên kêu ca, ngồi lê đôi mách, rên rỉ, gây rối, v.v...*

▷ **pro.fes.sional** *n* **1** người có đủ tư cách hoặc được thuê làm một nghề; **người chuyên nghiệp**: ***studio flats suitable for young professionals***: *những căn phòng ở xưởng phim thích hợp cho những người chuyên nghiệp trẻ.* o ***You need a professional to sort out your finances***: *Anh cần một người chuyên nghiệp để thu xếp tài chính cho anh.* **2** (cũng *infml* **pro**) đấu thủ hoặc người biểu diễn chuyên nghiệp, nhất là một nhà thể thao được một câu lạc bộ thuê để dạy và làm cố vấn cho các hội viên; **một tay nhà nghề**: ***a golf professional***: *một người chơi gon nhà nghề.* **3** (cũng *infml* **pro**) *(approv)* người có tay nghề cao và nhiều kinh nghiệm: ***She's a true professional!***: *Cô ta thực sự là một tay nhà nghề!* o ***This survey is the work of a real professional***: *Cuộc khảo sát này đúng là công việc của một tay nhà nghề thực thụ.*

pro.fes.sion.ally /-ʃənəli/ *adv* (**a**) một cách đúng nghề nghiệp: ***A doctor who gives away confidential information about patients is not behaving professionally***: *Một bác sĩ tiết lộ tin tức bí mật về các bệnh nhân là cư xử không đúng với nghề nghiệp của mình.* (**b**) bởi một người chuyên nghiệp: ***The plans had been drawn professionally***: *Các kế hoạch đã được người chuyên nghiệp vạch ra.* o ***Her voice should be professionally trained***: *Giọng cô ta cần được người chuyên nghiệp huấn luyện.* (**c**) như một công việc được trả công: ***He plays cricket professionally***: *Nó chơi cricket một cách chuyên nghiệp.*

pro.fes.sion.al.ism /-ʃənəlizəm/ *n* [U] **1** *(approv)* (**a**) kỹ năng hoặc phẩm chất của một nghề hoặc của các thành viên nghề đó; **trình độ nghiệp vụ**: ***You can rely on your solicitor's professionalism in dealing with the house purchase***: *Anh có thể tin cậy ở trình độ nghiệp vụ của cố vấn pháp luật của anh trong việc giải quyết chuyện mua căn nhà này.* (**b**) tài năng hoặc sự thành thạo; **tính cách nhà nghề**: ***They were impressed by the sheer professionalism of the performance***: *Họ có ấn tượng mạnh về tính cách nhà nghề hoàn toàn của cuộc trình diễn.* **2** việc sử dụng các vận động viên nhà nghề trong thể thao (PROFESSIONAL 2)

□ **pro,fessional 'foul** *(euph)* (trong thể thao, nhất là bóng đá) lỗi cố tình, nhất là lỗi phạm phải để ngưng trận đấu lại khi đối phương có vẻ chắc chắn sẽ ghi điểm; **lỗi chơi xấu**.

pro.fessor /prə'fesə(r)/ *n* (*abbr* **Prof**) **1** (*US* cũng **full pro.fessor**) (danh hiệu của) giảng viên đại học cấp cao nhất phụ trách một bộ môn; **giáo sư**: ***He is Professor of Moral Philosophy at Oxford***: *Ông ta là giáo sư môn đạo đức học tại Oxford.* o ***She was made professor at the age of 40***: *Bà ta đã được phong giáo sư ở tuổi 40.* o ***Professor Smith, may I introduce one of my students to you?***: *Thưa giáo sư Smith, tôi có thể giới thiệu một sinh viên của tôi với giáo sư được không?* **2** *(US)* giảng viên tại một trường đại học hoặc cao đẳng. **3** *(joc)* danh hiệu của một số người dạy về một số môn học; **giáo sư**: ***Professor Pate, the famous phrenologist***: *Giáo sư Pate, nhà não tướng học trứ danh.*

▷ **pro.fes.or.ial** /ˌprɒfɪ'sɔ:rɪəl/ *adj* thuộc hoặc như một giáo sư: ***a professorial post***: *một chức vụ giáo sư.* o ***professorial duties***: *những nhiệm vụ như giáo sư.* **pro.fess.or.ship** *n* chức giáo sư đại học; giảng sư: ***The professorship of zoology is vacant and has been advertised***: *Chức giáo sư môn động vật học đang thiếu người và đã được thông báo.*

prof.fer /'prɒfə(r)/ *v* [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** *(fml)* dâng, biếu, hiến, đề nghị cái gì: ***He refused the proffered assistance***: *Anh ta từ chối sự đề nghị giúp đỡ.* o ***She proffered (him) her resignation***: *Bà ta đề nghị (với ông ta) xin từ chức.* o ***May we proffer you our congratulations?***: *Chúng tôi có thể ngỏ lời chúc mừng anh được không?*

▷ **prof.fer** *n (fml)* sự dâng, biếu, hiến, đề nghị: ***a proffer of help***: *một sự đề nghị giúp đỡ.*

pro.fi.cient /prə'fiʃnt/ *adj* ~ **(in/at sth/doing sth)** làm hoặc có thể làm được cái gì một cách khéo léo hoặc thành thạo vì có huấn luyện và kinh nghiệm; **tài giỏi; thành thạo**: ***a proficient driver***: *một người lái xe giỏi.* o ***proficient in the use of radar equipment***: *thành thạo trong việc sử dụng thiết bị ra đa.* o ***proficient at operating a computer terminal***: *thành thạo vận hành một máy tính cuối mạng.*

▷ **pro.fi.ciency** /-nsi/ *n* [U] ~ **(in sth/doing sth)** sự thành thạo (về cái gì): ***a test of proficiency (in English)***: *một cuộc sát hạch sự thành thạo (về tiếng Anh).* o ***show proficiency in operating a switchboard***: *tỏ ra thành thạo trong việc điều hành tổng đài.*

pro.fi.ciently *adv.*

pro.file /'prəʊfaɪl/ *n* **1** nhìn nghiêng, nhất là mặt người: ***his handsome profile***: *gương mặt nhìn nghiêng đẹp trai của anh ta.* o [attrib] ***a profile drawing***: *một bức vẽ mặt nhìn nghiêng.* **2** gờ hoặc đường viền của cái gì nhìn trên một cái nền; **hình bóng**: ***the profile of the tower against the sky***: *hình bóng ngọn tháp in trên nền trời.* **3** tiểu sử sơ lược của ai hoặc sự mô tả sơ lược cái gì trong một bài báo, một chương trình phát thanh hoặc truyền hình, v.v...: ***The newspaper publishes a profile of a leading sportsman every week***: *Mỗi tuần tờ báo đăng tiểu sử sơ lược của một vận động viên thể thao hàng đầu.* o ***The BBC are working on a profile of the British nuclear industry***: *Đài BBC đang mô tả sơ lược ngành công nghiệp hạt nhân của Anh.* **4** (idm) **a ,high/,low 'profile** cách ứng xử dễ thấy rõ/ kín đáo để thu hút/ tránh sự chú ý của công chúng: ***adopt/keep/maintain a low profile***: *áp dụng/ giữ/ duy trì một cách ứng xử kín đáo.* o [attrib] ***high-profile politicians***: *những chính khách nổi bật.* **in profile** (nhìn) từ một bên; nhìn nghiêng: ***In profile she is very like her mother***: *Nhìn nghiêng, cô ta trông rất giống mẹ cô.* o ***The Queen's head appears in profile on British stamps***: *Đầu Nữ hoàng xuất hiện theo kiểu nhìn nghiêng trên các con tem của Anh.*

▷ **pro.file** *v* **1** [Tn esp passive] cho

thấy (cái gì) in hình bóng nghiêng trên một cái nền: *The huge trees were profiled against the night sky*: *Những cây rất to in hình bóng lên bầu trời đêm.* **2** [Tn] viết hoặc làm tiểu sử sơ lược của (ai) hoặc sự mô tả sơ lược (cái gì).

profit[1] /'profit/ *n* **1** (**a**) [C, U] thu lợi về tài chính; **lợi nhuận; lời lãi**: *do sth for profit*: *làm cái gì vì lợi nhuận.* *There's no profit in running a cinema in this town*: *Mở một rạp chiếu bóng ở thành phố này chẳng có lời lãi gì cả.* o *They're only interested in a quick profit*: *Họ chỉ quan tâm kiếm được lời nhanh.* o [attrib] *The capitalist system is based on the profit motive*: *Chế độ tư bản chủ nghĩa dựa trên động cơ lợi nhuận.* (**b**) [C] số tiền giành được được trong kinh doanh, nhất là số tiền chênh lệch giữa tiền kiếm được và tiền chi ra; **lãi**: *They make a profit of ten pence on every copy they sell*: *Mỗi bản bán được, họ lãi mười penni.* o *sell at a profit*: *bán có lãi.* o *operate at a profit*: *hoạt động có lãi.* o *The company has declared an increase in profits/increased profits*: *Công ty đã công bố một sự gia tăng về lãi.* o *a clear profit of 20 per cent*: *lãi ròng 20 phần trăm.* **2** [U] *(fml)* cái lợi hoặc lợi ích giành được từ cái gì: *You could with profit spend some extra time studying the text*: *Anh bỏ thêm giờ nghiên cứu văn bản sẽ có lợi.*

▷ **prof.it.less** *adj* không có lợi; **vô ích**: *Revising the procedure was an entirely profitless exercise*: *Sửa đổi thủ tục là một việc làm hoàn toàn vô ích.*

prof.it.lessly *adv*: *I seem to have spent my day quite profitlessly*: *Hình như tôi đã phí phạm ngày hôm nay hoàn toàn vô ích.*

□ **,profit and 'loss account** (trong kế toán) bản kết toán cho thấy thu và chi của một thời kỳ nhất định, với lãi hoặc lỗ; **bản tính toán lỗ lãi**.

profit-margin *n* sự chênh lệch giữa chi phí mua hoặc sản xuất cái gì và giá bán của nó; **lãi ròng**: *a gross profit-margin of 25%*: *tổng lãi ròng là 25%.*

'profit-sharing *n* [U] chế độ chia một phần lãi của công ty cho công nhân viên; **sự chia lợi nhuận**: [attrib] *a profit-sharing scheme*: *một phương thức chia lợi nhuận.*

profit[2] /'profit/ *v* (phr v) **profit by sth** (no passive) học được từ kinh nghiệm, sai lầm v.v... để không tái phạm nữa; **lợi dụng cái gì**: *He's getting married again, after two divorces, so he obviously hasn't profited by his experiences*: *Nó lại lấy vợ, sau hai cuộc ly hôn, vậy rõ ràng là nó đã không học được những kinh nghiệm của nó.* **profit from sth** có lợi từ hoặc được giúp đỡ bởi cái gì: *He profited greatly from his year abroad*: *Một năm sống ở nước ngoài đã có lợi cho nó rất nhiều.* o *I have profited from your advice*: *Lời khuyên của anh đã có lợi cho tôi nhiều.*

prof.it.able /'profitəbl/ *adj* đem lại lời lãi hoặc cái lợi; có lợi: *profitable investments*: *những khoản đầu tư có lợi.* o *The deal was profitable to all of us*: *Sự thỏa thuận có lợi cho tất cả chúng ta.* o *It would be more profitable to combine the two factories*: *Kết hợp hai nhà máy với nhau sẽ có lợi nhiều hơn.* o *She spent a profitable afternoon in the library*: *Cô ta đã có một buổi chiều có ích tại thư viện.*

prof.it.ab.il.ity /'profitə'biləti/ *n* [U] **prof.it.ably** /-əbli/ *adv*: *They invested the money very profitably*: *Họ đầu tư tiền rất có lãi.* o *She spent the weekend profitably*: *Cô ta đã sử dụng những ngày cuối tuần rất có ích.*

prof.it.eer /,profi'tiə(r)/ *v* [I] *(derog)* kiếm lãi quá lớn, nhất là bằng cách bóc lột những người trong thời buổi khó khăn (thí dụ trong chiến tranh hoặc gặp nạn đói); **đầu cơ trục lợi**: *Rent controls were introduced to prevent profiteering*: *Những hạn chế về tiền thuê nhà đất đã được đề ra để ngăn chặn đầu cơ trục lợi.*

▷ **prof.it.eer** *n* kẻ đầu cơ trục lợi.

pro.fit.er.ole /pro'fitərəʊl/ *n* bánh bột nhỏ ở giữa rỗng, nhồi đường hoặc nhân mặn; **bánh phồng có nhân**.

prof.lig.ate /'profligət/ *adj (fml derog)* ngông cuồng hoặc hoang phí một cách bừa bãi; **hoang toàng**: *profligate spending*: *chi tiêu hoang toàng.* o *a profligate use of scarce resources*: *sử dụng phung phí những tài nguyên hiếm hoi.* **2** (về một người hoặc hành vi của anh ta) vô đạo đức một cách trơ tráo; trác táng; **phóng đãng**.

▷ **prof.lig.acy** /'profligəsi/ *n* [U] *(fml derog)* sự phóng đãng; **sự trác táng; sự hoang toàng**.

prof.lig.ate *n (fml derog)* người phóng đãng, trác táng.

pro forma /,prəʊ'fɔ:mə/ *adj, adv* như một ước lệ; **quy ước**.

▷ **pro forma** (cũng **pro forma invoice**) hóa đơn cho biết chi tiết về hàng gửi nhưng không đòi thanh toán.

pro.found /prə'faʊnd/ *adj* **1** [usu attrib] *(fml)* sâu; có cường độ lớn hoặc có ảnh hưởng sâu rộng; **rất lớn**: *a profound sigh, silence, sleep, shock*: *một tiếng thở dài sườn sượt, một sự im lặng hoàn toàn, một giấc ngủ say, một cú sốc lớn.* o *take a profound interest in sth*: *tỏ ra quan tâm sâu sắc đến cái gì.* o *profound ignorance*: *sự ngu dốt hết chỗ nói.* o *profound changes*: *những biến đổi sâu sắc.* **2** (**a**) [usu attrib] có hoặc tỏ ra có sự hiểu biết hoặc sự sáng suốt sâu sắc (về một vấn đề); **sâu sắc; uyên thâm; thâm thúy**: *a profound awareness of the problem*: *một sự nhận thức sâu sắc vấn đề.* *a profound thinker*: *một nhà tư tưởng thâm thúy.* *a man of profound learning*: *một người học vấn uyên thâm.* (**b**) cần nghiên cứu hoặc suy nghĩ nhiều: *profound mysteries*: *những bí ẩn sâu kín.*

▷ **pro.foundly** *adv* (**a**) một cách sâu sắc; hết sức: *profoundly disturbed, grateful, shocked*: *hết sức lo âu, biết ơn, sửng sốt.* (**b**) một cách sâu sắc, thâm thúy.

pro.fund.ity /prə'fʌndəti/ *n (fml)* **1** [U] bề sâu (nhất là của kiến thức, tư duy v.v...); **sự sâu sắc; sự uyên thâm**: *He impressed his audience by the profundity of his knowledge*: *Ông ta đã gây ấn tượng mạnh mẽ với cử tọa vì kiến thức uyên thâm của ông ta.* **2** [C esp *pl*] ý nghĩa, lời nói hoặc tư duy sâu sắc: *a poem full of profundities*: *một bài thơ đầy những tư duy sâu sắc.*

pro.fuse /prə'fju:s/ *adj* **1** có số lượng lớn; dồi dào; **có nhiều; vô khối**: *profuse blossoms, flowers, apologies, gratitude, thanks*: *hoa rất nhiều, vô khối hoa, hết lời xin lỗi, lòng biết ơn rất nhiều, những lời cảm ơn không ngớt.* o *profuse bleeding, sweating, tears*: *chảy máu đầm đìa, đổ mồ hôi nhễ nhại, nước mắt chan hòa.* **2** [pred] ~ **in sth** biểu hiện hoặc cho cái gì một cách hào phóng hoặc rộng rãi; **hoang phí**: *profuse in one's apologies, thanks*: *xin lỗi, cảm ơn không tiếc lời.*

▷ **pro.fusely** *adv*: *bleed, sweat profusely*: *chảy máu đầm đìa, đổ mồ hôi nhễ nhại.* o *thank sb profusely*: *cảm ơn ai hết lời.*

pro.fuse.ness *n* [U] tình trạng có nhiều, thừa thãi; **sự quá rộng rãi; quá hoang phí**: *The profuseness of his thanks was embarrassing*: *Những lời cảm ơn rối rít của nó làm người ta lúng túng.*

pro.fu.sion /prə'fju:ʒn/ *n* **1** [sing] ~ **of sth** sự cung cấp dồi dào cái gì; **sự thừa thãi; sự có nhiều**: *a profusion of colour, patterns, flowers, good wishes*: *tình trạng có rất nhiều màu sắc, kiểu mẫu, hoa, những lời chúc tụng tốt lành.* **2** (idm) **in profusion** có số lượng lớn hoặc dồi dào: *Roses were growing in profusion against the old wall*: *Hồng mọc đầy bên cạnh bức tường cũ.*

pro.gen.itor /prəʊ'dʒenitə(r)/ *n (fml)* **1** tổ tiên (của người, động vật

hoặc cây). 2 *(fig)* người khởi xướng (một tư tưởng, một phong trào trí thức hoặc chính trị): *Marx was the progenitor of Communism*: *Marx là ông tổ của chủ nghĩa cộng sản.*

pro.geny /'prɒdʒəni/ *n* [pl *v*] *(fml)* (a) con cái *(joc)*: *He appeared, surrounded by his numerous progeny*: *Ông ta xuất hiện, vây quanh ông là một đàn con đông đúc.* (b) dòng dõi; con cháu.

pro.ges.ter.one /prə'dʒestərəʊn/ n [U] một hoocmon sinh dục, chuẩn bị và duy trì cho tử cung mang thai và được dùng trong thuốc tránh thai vì nó ngăn ngừa sự rụng trứng. Cf OESTROGEN.

pro.gnosis /prɒg'nəʊsis/ *n* (*pl* **-ses** /-si:z/) (a) (*y*) dự đoán tiến trình của một bệnh hoặc đau ốm; **tiên lượng bệnh**: *make one's prognosis*: *dự đoán bệnh (của ai).* o *The prognosis is not good*: *tiên lượng bệnh không tốt.* Cf DIAGNOSIS.(b) *(fig)* dự đoán sự phát triển có thể diễn ra của cái gì; viễn cảnh; **triển vọng**: *The prognosis for the future of the electronics industry is encouraging*: *Triển vọng tương lai của ngành công nghiệp điện tử là rất đáng khích lệ.*

pro.gnost.ic.ate /prɒg'nɒstikeit/ *v (fml)* 1 (I, Tn, Tf] nói trước (cái gì); tiên đoán; **dự báo**: *prognosticate disaster*: *tiên đoán thảm họa.* 2 [Tn, Tf] là dấu hiệu của (một sự kiện sau này); **báo trước**.

▷ **pro.gnost.ica.tion** /prɒg,nɒsti'keiʃn/ *n (fml)* (a) [U] sự tiên đoán; **sự nói trước; sự báo trước**. (b) [C] cái được tiên đoán: *His gloomy prognostications proved to be false*: *Những điều tiên đoán đen tối của ông ta đã tỏ ra là không đúng.*

pro.gram /'prəʊgræm: *US* -grəm/ *n* 1 *(US)* = PROGRAMME. 2 *(máy tính)* loạt chỉ dẫn đã được mã hóa để điều khiển các thao tác của một máy tính; **chương trình**: *write a program for producing a balance sheet*: *đặt chương trình cho việc làm tờ quyết toán.*

▷ **pro.gram** *v* (**-mm-**; *US* cũng **-m-**) [Tn, Cn.t] *(máy tính)* đưa chương trình vào trong máy tính để chỉ dẫn nó (làm cái gì); **lập trình**: *The computer has been programmed (to calculate the gross profit margin on all sales)*: *Máy tính đã được lập trình (để tính tổng lãi của tất cả các hàng bán).* **pro.gram.mer** (*US* cũng **pro.gramer**) *n* người lập chương trình cho máy tính; **người lập trình**.

pro.gramme (*US* **pro.gram**) /'prəʊgræm; *US* -grəm/ *n* 1 tiết mục phát thanh hoặc truyền hình (thí dụ một vở kịch, một cuộc thảo luận hoặc một phim tài liệu); **chương trình**: *There is an interesting programme on television tonight*: *Tối nay trên tivi có một chương trình hay.* o *They're putting on a programme about/on wine-making*: *Họ đang lên một chương trình về cách làm rượu vang.* 2 kế hoạch về cái (có ý định) sẽ làm; **chương trình; cương lĩnh**: *a political programme*: *một cương lĩnh chính trị.* o *What's (on) the programme for tomorrow?*: *Chương trình cho ngày mai là gì?* o *launch a programme to redevelop the inner cities*: *đưa ra một chương trình tái phát triển các khu nhà ổ chuột ở đô thị.* 3 (a) (thông báo hoặc danh sách một) loạt tiết mục trong một buổi hòa nhạc, một quá trình học tập, v.v...; **chương trình**: *The programme includes two Mozart sonatas*: *Chương trình gồm có hai bài xô nát của Mozart.* o *plan a programme of lectures for first-year students*: *đặt kế hoạch cho một chương trình những bài giảng cho các sinh viên năm thứ nhất.* (b) (tập sách nhỏ có một) danh sách các diễn viên trong vở kịch, các ca sĩ trong một vở ôpêra, v.v...; **chương trình biểu diễn**.

▷ **pro.gramme** (*US* **pro.gram**) *v* (**-mm-**; cũng **-m-**) 1 [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (for sth)** lập chương trình của hoặc cho cái gì; đưa cái gì vào một chương trình; trù tính hoặc chuẩn bị cái gì: *programme a music festival*: *lập chương trình một cuộc liên hoan âm nhạc.* o *A trip to the museum is programmed for next Tuesday*: *Một cuộc đi thăm viện bảo tàng đã được trù tính cho thứ ba tới.* 2 [usu passive: Tn, Cn.t] làm cho (ai/cái gì) làm cái gì hoặc ứng xử theo một cách nhất định nào đó, nhất là một cách vô ý thức, máy móc hoặc không suy nghĩ: *Their early training programmes them to be obedient and submissive*: *Cách đào tạo trước kia của họ đã khiến cho họ trở nên ngoan ngoãn và phục tùng một cách máy móc.* o *The video is programmed to switch itself on at ten o'clock*: *Viđêô đã được lập trình sẵn để tự động bật lên lúc mười giờ.*

'programmed 'course giáo trình trong đó tài liệu học tập được trình bày thành những khối lượng nhỏ, được sắp xếp cẩn thận theo mức độ tăng dần; **giáo trình**. **,programmed 'learning** sự tự học bằng một giáo trình; **giáo trình tự học**.

□ **'programme music** âm nhạc nhằm gợi lên một câu chuyện, một bức tranh v.v...; **âm nhạc tiêu đề**.

'programme note sự mô tả ngắn hoặc giải thích ngắn trong một chương trình về một tác phẩm âm nhạc, một vở kịch, sự nghiệp một diễn viên, v.v...; **chú giải chương trình**.

pro.gress /'prəʊgres; *US* 'prɒg-/ *n* 1 [U]sự vận động về phía trước hoặc tiến lên: *The walkers were making slow progress up the rocky path*: *Những người đi bộ chậm chạp tiến lên trên con đường lổn nhổn đá.* o *The yacht made good progress with a following wind*: *Chiếc thuyền buồm tiến lên khá nhanh với gió thuận.* 2 [U] sự tiến lên hoặc sự phát triển, nhất là tới một tình trạng tốt hơn; **sự tiến triển; sự tiến bộ**: *the progress of civilization*: *sự tiến triển của nền văn minh.* o *There has been very little progress this term*: *Nhiệm kỳ này có rất ít tiến bộ.* o *The patient is making good progress after her operation*: *Bệnh nhân đã có tiến bộ khá sau cuộc phẫu thuật*, tức là đang bình phục. o *Strike leaders have reported some progress in the talks to settle the dispute*: *Những người lãnh đạo cuộc bãi công báo cáo đã có tiến bộ phần nào trong các cuộc đàm phán để giải quyết cuộc tranh chấp.* o [attrib] *a progress report*: *một bản báo cáo về sự tiến triển.* 3 [C] *(arch)* chuyến đi của một ông vua hoặc một người cai trị; **cuộc tuần du; cuộc kinh lý**: *a royal progress around the country*: *một cuộc tuần du của nhà vua khắp trong nước.* 4 (idm) **in progress** đang được làm hoặc đang tiến hành: *An inquiry is now in progress*: *hiện nay cuộc điều tra đang được tiến hành.* o *Please be quiet — recording in progress*: *Đề nghị im lặng — đang tiến hành ghi âm.*

▷ **pro.gress** /prə'gres/ *v* 1 [I] tiến lên; tiến bộ; tiến triển: *The work is progressing steadily*: *Công việc đang tiến triển đều.* o *She is progressing in her studies*: *Cô ta đang có tiến bộ trong học tập.* o *'In some ways, civilization does not seem to have progressed much in the last century*: *Về một số mặt nào đó trong thế kỷ trước, nền văn minh đã không tiến bộ nhiều lắm.* 2 [Tn] làm cho (công việc, v.v...) tiến triển đều đặn tới chỗ hoàn thành; **tiến hành**.

pro.gres.sion /prə'greʃn/ *n* 1 [U] ~ **(from sth) (to sth)** (quá trình) tiến lên hoặc phát triển, nhất là qua các giai đoạn hoặc dần dần từng bước; sự tiến lên; **sự tiến triển; sự tiến bộ**: *the team's progression to the first division*: *việc tiến lên hạng nhất của đội bóng.* o *Adolescence is the period of progression from childhood to adulthood*: *Thời thiếu niên là thời kỳ từ tuổi ấu thơ tiến lên tuổi trưởng thành.* 2 [C] chuỗi hoặc loạt: *a long progression of sunny days*: *một chuỗi dài những ngày nắng.*

pro.gress.ive /prə'gresiv/ *adj* 1 tạo ra một sự vận động liên tục tiến lên; **tiến lên; tiến tới.** 2 tăng lên đều đều hoặc từng mức đều đặn; **tăng dần lên; tăng lên không ngừng**: *a progressive disease*: *bệnh nặng dần lên.* o *progressive taxation*: *sự đánh thuế lũy tiến,* tức là với thuế suất tăng lên khi số tiền bị đánh thuế tăng. o *Her condition is showing a progressive improvement*: *Hoàn cảnh của bà ta đang cải thiện dần lên.* 3 *(approv)* (a) đang tiến lên về điều kiện xã hội hoặc về hiệu lực: *a progressive firm, nation*: *một công ty, quốc gia đang phát triển.* (b) ủng hộ hoặc tỏ ra có tiến bộ hoặc cải cách nhanh chóng: *progressive schools, views*: *trường học, quan điểm tiến bộ.* o *a progressive education policy*: *một chính sách giáo dục tiến bộ.* o *a progressive political party*: *một chính đảng tiến bộ.*

▷ **pro.gress.ive** *n* người ủng hộ chính sách tiến bộ hoặc áp dụng những phương pháp tiến bộ; **người tiến bộ.** **pro.gress.ively** *adv* tăng lên; dần dần từng nấc: *His eyesight is becoming progressively worse*: *Thị lực của nó trở nên ngày càng tồi tệ.*

pro.gress.ive.ness *n* [U].

□ **progressive 'tense** (cũng **continuous 'tense**) *(ngữ)* thì của động từ diễn tả hành động tiếp diễn trong một thời gian; sử dụng dạng *-ing*, như trong I am/ was/ will be/ have been writing; **thể tiến hành; thì tiếp diễn**: *the present progressive tense*: *thể tiếp diễn hiện tại.*

pro.hibit /prə'hibit; *US* prəʊ-/ *v (fml)* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from doing sth)** cấm ai hoặc cái gì làm cái gì, nhất là bằng luật lệ, qui tắc hoặc qui định; **ngăn cấm**: *Smoking is prohibited*: *Cấm hút thuốc.* o *a regulation to prohibit parking in the city centre*: *một qui định cấm đỗ xe ở trung tâm thành phố.* o *The law prohibits tobacconists from selling cigarettes to children*: *Luật pháp cấm những người bán thuốc lá bán thuốc cho trẻ em.* 2 [Tn] làm cho cái gì) không thể xảy ra được; **ngăn chặn**: *The high cost prohibits the widespread use of the drug*: *Giá thành cao ngăn cản việc sử dụng thuốc rộng rãi.*

pro.hib.i.tion /ˌprəʊhi'biʃn; *US* ˌprəʊə'biʃn/ *n* 1 [U] sự cấm hoặc bị cấm: *They voted in favour of the prohibition of smoking in public areas*: *Họ bỏ phiếu tán thành việc cấm hút thuốc lá ở những nơi công cộng.* o *Use of the drug has not declined since its prohibition*: *Việc sử dụng ma túy đã không giảm từ khi có lệnh cấm.* 2 [C] ~ **(against sth)**: luật hoặc lệnh cấm cái gì: *a prohibition against the sale of firearms*: *lệnh cấm bán súng.* 3 **Prohibition** [U] thời kỳ (1920 - 1933) ở Mỹ có luật cấm nấu và bán rượu.

▷ **pro.hib.i.tion.ist** /-ʃənist/ *n* người ủng hộ việc cấm cái gì bằng luật pháp, nhất là cấm bán rượu.

pro.hib.it.ive /prə'hibətiv; *US* preəʊ-/ *adj* 1 (a) nhằm hoặc có chiều hướng ngăn cản việc sử dụng hoặc mua cái gì: *a prohibitive tax on imported cars*: *thuế rất cao nhằm ngăn cản nhập xe hơi.* (b) (về giá cả v.v...) cao đến mức không thể mua được: *The cost of property in the city is prohibitive*: *Giá bất động sản trong thành phố quá đắt khó có thể mua được.* 2 cấm, ngăn cấm: *prohibitive laws, road signs*: *những luật lệ ngăn cấm, những biển cấm trên đường.* ▷ **pro.hib.it.ively** *adj*: *prohibitively expensive*: *đắt ghê gớm.*

pro.hib.it.ory /prə'hibitəri; *US* prəʊ'hibətɔ:ri/ *adj (fml)* nhằm cấm cái gì: *regulations of a prohibitory nature*: *những qui định có tính chất ngăn cấm.*

pro.ject[1] /'prɒdʒekt/ *n* 1 (kế hoạch cho) một ý đồ hoặc việc thực hiện cái gì; **đề án; dự án**: *a housing development project*: *một đề án phát triển nhà ở.* o *a project to establish a new national park*: *một dự án thiết lập một vườn quốc gia mới.* o *carry out, fail in, form a project*: *thực hiện, thất bại, thiết lập một đề án.* 2 nhiệm vụ đặt ra như một bài học tập đòi hỏi sinh viên phải tự mình tiến hành nghiên cứu và trình bày các kết quả; **công trình**: *The class are doing a project on the Roman occupation of Britain*: *Lớp học đang tiến hành một công trình nghiên cứu về sự chiếm đóng của người La Mã ở Anh.*

pro.ject[2] /prə'dʒekt/ *v* 1 [Tn esp passive] đặt kế hoạch cho (một ý đồ, quá trình hành động, v.v...); **dự kiến**: *a demonstration of the projected road improvement scheme*: *sự thuyết minh về kế hoạch cải tạo con đường đã nằm trong đề án.* o *Our projected visit had to be cancelled*: *Cuộc đi thăm dự kiến của chúng ta đã phải hủy bỏ.* 2 (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on/onto sth)** làm cho (ánh sáng, bóng hình một bức ảnh, v.v...) hiện lên một mặt phẳng; **chiếu**: *project a slide on a screen*: *chiếu một tấm phim đèn chiếu lên màn ảnh.* o *project a beam of light onto a statue*: *chiếu một luồng ánh sáng lên một pho tượng.* o *project spotlights on a performer*: *chiếu đèn sân khấu lên một người biểu diễn.* (b) [Tn] chiếu (một bộ phim) lên màn ảnh bằng một máy chiếu phim: *Will you be able to project the film for us?*: *Anh có thể chiếu bộ phim đó cho chúng tôi xem được không?* 3 [I, Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** đưa hoặc ném cái gì ra ngoài hoặc về phía trước; **phóng; phát âm rõ ràng; hướng**: *an apparatus to project missiles into space*: *một thiết bị để phóng tên lửa vào không gian.* o *An actor must learn to project (his voice)*: *Một diễn viên cần phải học phát âm rõ (giọng của mình).* o *(fig) project one's thoughts into the future. hướng ý nghĩ vào tương lai.* 4 [I, Ipr] nhô ra; lồi ra: *a projecting beam*: *một cái rầm nhô ra.* o *a balcony that projects over the street*: *một bao lơn nhô ra bên trên đường phố.* 5 [Tn.pr] ~ **sth on to sb** *(tâm)* nghĩ, nhất là một cách vô ý thức, rằng ai chia xẻ những tình cảm của chính mình (nhất là những tình cảm khó chịu); **tưởng rằng**: *You mustn't project your guilt on to me*: *Anh không nên tưởng rằng tôi cũng cảm thấy tội lỗi như anh.* 6 [Tn] thể hiện (cái gì/ai/bản thân mình) với người khác theo một cách tạo ra một ấn tượng mạnh mẽ hoặc tốt đẹp; **tạo ra**: *Does the BBC World Service project a favourable view of Great Britain?*: *Thế giới vụ của đài BBC có tạo ra một cái nhìn tốt đẹp về nước Anh không?* o *The party is trying to project a new image of itself as caring for the working classes*: *Đảng đang tìm cách tạo ra một hình ảnh mới về mình trong việc chăm lo đến các tầng lớp lao động.* 7 [Tn] (a) vẽ một cách có hệ thống (một vật đặc, nhất là cong) lên một mặt phẳng, như vẽ bản đồ trái đất; **phóng chiếu**. (b) vẽ (một bản đồ) theo cách đó. 8 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth)** tiên đoán (kết quả) dựa trên những dữ kiện đã biết; ngoại suy; **dự đoán**: *project population growth to the year 2000*: *dự đoán sự phát triển của dân số cho tới năm 2000.*

pro.ject.ile /prə'dʒektail; *US* -tl/ *n* (a) vật (để) bắn đi, nhất là từ một khẩu súng; **đạn.** (b) vật phóng đi tự động, thí dụ tên lửa.

▷ **pro.ject.ile** *adj* có thể phóng các vật hoặc được phóng đi trong không khí, nước, v.v...: *projectile force*: *sức phóng ra.* o *projectile missiles*: *những tên lửa được phóng đi.*

pro.jec.tion /prə'dʒekʃn/ *n* 1 (a) [U] sự chiếu hoặc được chiếu: *the projection of images on a screen*: *việc chiếu các hình ảnh lên màn bạc.* o *film projection*: *việc chiếu phim.* o *the projection of one's feelings onto others*: *sự suy bụng ta ra bụng người.* o *the projection of a missile through the air*: *việc phóng một tên lửa lên không trung.* (b) [C] cái được chiếu phóng ra, nhất là một hình ảnh tinh thần được xem

như là thực tế; **sự hiện hình; sự hình thành cụ thể** 2 [C] cái nhô ra từ một bề mặt: *a projection of rock on a cliff-face*: *một tảng đá nhô ra trên mặt vách đá*. 3 [C] sự thể hiện bề mặt trái đất lên một mặt phẳng. 4 [C] sự ước lượng các tình huống hoặc xu hướng tương lai, v.v... dựa trên việc nghiên cứu những tình huống hoặc xu hướng hiện tại; **sự dự đoán**: *sales projections for the next financial year*: *những dự đoán về bán hàng cho năm tài chính tới*.

▷ **pro.jec.tion.ist** /-ʃənist/ *n* người làm công việc chiếu phim, nhất là trong rạp chiếu bóng.

□ **pro'jection room** phòng (nhất là trong rạp chiếu bóng) chiếu phim lên màn ảnh.

pro.jector /prə'dʒektə(r)/ *n* máy để chiếu ảnh hoặc phim lên màn hình: *a cinema projector*: *máy chiếu phim*. o *a slide projector*: *máy chiếu phim đèn chiếu*.

pro.lapse /prəʊ'læps/ *v* [I] *(y)* (nói về một bộ phận trong cơ thể, thí dụ ruột hoặc tử cung) sa xuống không còn ở vị trí cũ.

▷ **pro.lapse** /'prəʊlæps/ *n* *(y)* (tình trạng gây ra bởi) sự sa (thí dụ dạ con).

prole /prəʊl/ *n* *(infml derog)* người của giai cấp vô sản.

pro.let.ariat /ˌprəʊli'teəriət/ *n* **the proletariat** [Gp] 1 *(sometimes derog)* giai cấp công nhân (nhất là trong công nghiệp hoặc lao động chân tay) không có phương tiện sản xuất, kiếm sống bằng làm công ăn lương; **giai cấp vô sản**: *The dictatorship of the proletariat is one of the aims of Communism*: *Chuyên chính vô sản là một trong những mục tiêu của chủ nghĩa cộng sản*. Cf BOURGEOISIE (BOURGEOIS). 2 (ở La Mã thời cổ đại) tầng lớp công nhân thấp nhất, không có tài sản gì cả.

pro.lif.er.ate /prə'lifəreit; *US* prəʊ-/ *v* 1 [I] sản sinh ra nhanh; tăng lên nhiều; **sinh sôi nảy nở**. 2 [Tn] tái sản sinh (tế bào, v.v...). 3 [I] tăng lên nhanh chóng về số lượng; **nảy nở**.

▷ **pro.lif.era.tion** /prəˌlifə'reiʃn; *US* prəʊ-/ *n* 1 [U] sự sinh sôi nảy nở, sự tăng nhanh: [attrib] *nuclear non-proliferation treaty*: *hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân;* tức là hiệp ước nhằm ngăn cản sự phổ biến các vũ khí hạt nhân sang các nước chưa có các vũ khí đó. 2 [C usu *sing*] sự phát triển hoặc gia tăng nhanh.

pro.lific /prə'lifik/ *adj* 1 (về cây, động vật, v.v...) sản sinh ra nhiều quả hoặc nhiều hoa hoặc nhiều con; **sai (quả); lắm hoa; mắn (đẻ)**: *prolific growth*: *phát triển sung mãn*. 2 (về một nhà văn, một họa sĩ, v.v...) sáng tác nhiều: *a prolific author*: *một tác giả viết nhiều*. o *a prolific period in the composer's life*: *một thời kỳ sáng tác nhiều trong cuộc đời nhà soạn nhạc*.

▷ **pro.lific.ally** /-kli/ *adv*.

pro.lix /'prəʊliks; *US* prəʊ'liks/ *adj* *(fml)* (về một bài diễn văn, một nhà văn, v.v...) dùng quá nhiều lời mà nghe hoặc đọc rất chán; **dài dòng; dông dài; rườm rà**: *a prolix speaker*: *một diễn giả dài dòng*. o *Her style is tediously prolix*: *văn phong của bà ta rườm rà chán ngắt*. ▷ **pro.lix.ity** /prəʊ'liksəti/ *n* [U].

pro.logue (*US* cũng **pro-log**) /'prəʊlɒg; *US* -lɔːg/ *n* ~ **(to sth)** 1 phần mở đầu của một bài thơ hoặc vở kịch: *the Prologue to the "Canterbury Tales"*: *"Đoạn mở đầu" của 'Những truyện ở Canterbury'* Cf EPILOGUE. 2 hành động hoặc sự kiện để mở đầu cho cái gì hoặc dẫn tới cái gì; sự kiện đầu tiên trong một loạt sự kiện: *The signing of the agreement was a prologue to better relations between the two countries*: *Việc ký kết bản hiệp định là sự mở đầu cho những quan hệ tốt hơn giữa hai nước*.

pro.long /prə'lɒŋ; *US* -'lɔːŋ/ *v* 1 [Tn] làm cho (cái gì dài thêm, nhất là về thời gian; kéo dài; **gia hạn**: *drugs that help to prolong life*: *những thứ thuốc giúp kéo dài tuổi thọ*. o *They prolonged their visit by a few days*: *Họ đã kéo dài cuộc viếng thăm thêm vài ngày nữa*. 2 (idm) **prolong the 'agony** làm cho một tình trạng khó chịu, một tình huống căng thẳng, v.v... kéo dài hơn sự cần thiết: *Don't prolong the agony — just tell us the result!*: *Đừng kéo dài sự nóng lòng sốt ruột của chúng tôi nữa — hãy nói ngay cho chúng tôi biết kết quả*.

▷ **pro.longa.tion** /ˌprəʊlɒŋ'geiʃn; *US* -lɔːŋ-/ *n* 1 [U] sự kéo dài hoặc được kéo dài. 2 [C] sự thêm vào hoặc nối thêm cho dài ra.

pro.longed *adj* [usu attrib] tiếp diễn một thời gian dài; **kéo dài**: *After prolonged questioning, she finally confessed*: *Sau cuộc hỏi cung kéo dài, cuối cùng cô ta đã thú nhận*. o *There will be prolonged delays for rail travellers*: *Sẽ có những sự chậm trễ kéo dài đối với các hành khách đi xe lửa*.

prom /prɒm/ *n* *(infml)* 1 *(Brit)* = PROMENADE 1a. 2 *(Brit)* = PROMENADE CONCERT (PROMENADE). 3 *(US)* buổi khiêu vũ (thường trịnh trọng) thường do một lớp ở trường trung học hoặc cao đẳng tổ chức.

prom.en.ade /ˌprɒmə'nɑːd; *US* 'neid/ *n* 1 (a) (cũng *Brit infml* **prom**) nơi công cộng để đi dạo, nhất là khu vực có lát vỉa dọc mép nước ở bờ biển; **nơi dạo chơi**. (b) *(fml)* cuộc đi dạo (đi bộ, đi xe, v.v...) ngoài trời để tập luyện hoặc vì vui thích; **cuộc dạo chơi**. 2 *(US)* cuộc khiêu vũ hoặc vũ hội trang trọng.

▷ **prom.en.ade** *v* *(dated or fml)* 1 [I] đi dạo chơi thong thả nơi công cộng (nhất là dọc đường đi dạo). 2 [Tn, Tn.pr] (a) đưa (ai) đi đi lại lại trên đường đi dạo để rèn luyện thân thể: *She promenaded the children along the sea front after lunch*: *Bà ta đưa lũ trẻ đi dạo dọc bờ biển sau bữa ăn trưa*. (b) đi dạo với (ai) nơi công cộng, nhất là để khoe khoang người đó: *He proudly promenaded his elegant companion in the park*: *Nó hãnh diện đưa người bạn lịch sự đi dạo trong công viên*. **prom.en.ader** *n* 1 người đi dạo. 2 người (thường xuyên) vừa đi vừa nghe buổi hòa nhạc.

□ **prome/nade concert** (cũng *infml* **prom**) *(Brit)* buổi hòa nhạc mà một bộ phận thính giả không có ghế ngồi và vừa nghe nhạc vừa đi dạo hoặc đứng.

prome'nade deck boong trên có mái che của một chiếc tàu thủy chở hành khách, ở đó hành khách có thể đi dạo; **boong dạo mát**.

prom.in.ent /'prɒminənt/ *adj* 1 lồi lên; nhô lên: *prominent cheek-bones*: *đôi gò má cao*. 2 dễ thấy; nổi bật: *the most prominent feature in the landscape*: *nét nổi bật nhất trong phong cảnh*. o *The house is in a prominent position on the village green*: *Ngôi nhà ở vào một vị trí nổi bật trên nền cây xanh của làng*. 3 lỗi lạc hoặc quan trọng; **xuất chúng**: *play a prominent part in public life*: *đóng một vai trò quan trọng trong đời sống công cộng*. o *a prominent political figure*: *một nhân vật chính trị lỗi lạc*.

▷ **prom.in.ence** /-ənsˌ/ *n* 1 [U] tình trạng nổi bật: *a young writer who has recently come to/into prominence*: *một nhà văn trẻ gần đây đã nổi lên*. o *The newspapers are giving the affair considerable prominence*: *Các báo đã dành cho vụ này một sự chú ý lớn*. 2 [C] *(fml)* cái nổi bật, nhô lên, nhất là một bộ phận của phong cảnh hoặc một tòa nhà: *a small prominence in the middle of the level plain*: *một chỗ nhỏ nhô lên ở giữa cánh đồng bằng phẳng*.

prom.in.ently *adv*: *The notice was*

prominently displayed: *Tờ yết thị được trưng bày ra rất dễ thấy.*

pro.mis.cu.ous /prə'miskjʊəs/ *adj* 1 *(derog)* không được lựa chọn kỹ; bừa bãi hoặc cẩu thả: *promiscuous friendships*: *những tình bạn bừa bãi;* tức là không chọn lựa cẩn thận. **2** *(derog)* có quan hệ tình dục (nhất là bừa bãi) với nhiều người; **chung chạ bừa bãi**: *promiscuous behaviour*: *hành vi chung chạ bừa bãi.* o *promiscuous lover*: *một người tình bừa bãi.* **3** *(dated fml)* pha tạp và lộn xộn; không phân loại: *piled up in a promiscuous heap*: *chất thành một đống lộn xộn.* ▷ **pro.mis.cu.ity** /ˌprɒmi'skju:əti/ *n* [U]: *sexual promiscuity*: *sự chung chạ tình dục bừa bãi.* **pro.mis.cu.ously** *adv.*

prom.ise[1] /'prɒmis/ *n* 1 [C] ~ **(of sth)** tuyên bố viết hoặc nói sẽ cho hoặc làm, hoặc không làm cái gì; **lời hứa**: *We received many promises of help*: *Chúng tôi đã nhận được nhiều lời hứa giúp đỡ.* o *break/carry out/fulfil/give/keep/make a promise*: *không giữ/ thực hiện/ đưa ra/ làm trọn/giữ một lời hứa.* o *I told him the truth under a promise of secrecy*: *Tôi đã nói cho nó biết sự thật với lời hứa là giữ bí mật.* o *I shall keep you/hold you to your promise*: *Tôi sẽ buộc anh phải giữ lời hứa.* o *'I'll come and see you soon.' 'Is that a promise?'*: *'Tôi sẽ sớm tới gặp anh', 'Đó có phải là một lời hứa không?'* **2** [C, U] ~ **of sth** chỉ dẫn cho thấy cái gì có thể sẽ tới hoặc xảy ra; khả năng hoặc hy vọng cái gì có thể xảy ra; **triển vọng; hứa hẹn**: *There is a promise of better weather tomorrow*: *Có triển vọng ngày mai trời sẽ đẹp hơn.* o *There seems little promise of success for the expedition*: *Hình như cuộc thám hiểm này ít có triển vọng thành công.* **3** [U] chỉ dẫn cho thấy có thành công hoặc kết quả tốt trong tương lai; **hứa hẹn**: *Her work/She shows great promise*: *Công việc của cô ta/ Cô ta tỏ ra có nhiều hứa hẹn.* o *a scholarship for young musicians of promise*: *một học bổng cho những nhạc sĩ trẻ có triển vọng.* **4** (idm) **a lick and a promise** ⇨ LICK *n.*

prom.ise[2] /'prɒmis/ *v* 1 [I, Tn, Tf, Tt, Dn.n, Dn.pr, Dn.f] ~ **sth (to sb)** hứa (với ai), đảm bảo (với ai) sẽ cho hoặc làm hoặc không làm cái gì; **hứa**: *I can't promise, but I'll do my best*: *Tôi không thể hứa được, nhưng tôi sẽ cố làm hết sức mình.* o *He has promised a thorough investigation into the affair*: *Ông ta đã hứa sẽ điều tra kỹ vụ này.* o *'Do you promise faithfully to pay me back?' 'Yes, I promise'*: *'Anh có hứa một cách trung thực sẽ trả lại tiền tôi không?' 'Có, tôi xin hứa'.* o *I have promised myself a quiet weekend*: *Tôi đã tự hứa dành cho mình một kỳ nghỉ cuối tuần yên tĩnh.* o *She promised me her help*: *Cô ta đã hứa với tôi là cô ta sẽ đến giúp đỡ.* o *The firm promised a wage increase to the workers/promised the workers a wage increase*: *Công ty đã hứa sẽ tăng lương cho công nhân.* o *She promised me (that) she would be punctual*: *Cô ta đã hứa với tôi (rằng) cô ta sẽ đúng giờ.* o *'Promise (me) you won't forget!' 'I promise'*: *'Hãy hứa (với tôi) rằng anh sẽ không quên!' 'Tôi hứa'.* **2** [Tn, Tt] làm cho (cái gì) có vẻ có thể xảy ra: *The clouds promise rain*: *Mây nhiều hứa hẹn sẽ có mưa.* o *It promises to be warm this afternoon*: *Chiều nay có vẻ sẽ ấm.* **3** (idm) **I (can) 'promise you** *(infml)*: *Tôi cam đoan với anh*: *You won't regret it, I promise you*: *Anh sẽ không hối tiếc điều đó, tôi đảm bảo với anh.* **promise (sb) the 'earth/'moon** *(infml)* hứa hẹn những điều ngông cuồng hoặc bừa bãi khó có thể thực hiện được; **hứa hão; hứa nhăng hứa cuội**: *Politicians promise the earth before an election, but things are different once they are in power*: *Các chính khách hứa nhăng hứa cuội trước cuộc bầu cử, nhưng khi họ đã cầm quyền thì sự tình lại khác.* **the promised 'land** (a) (trong Kinh thánh) miền đất phì nhiêu do Chúa Trời hứa với người Do Thái; **miền đất hứa.** (b) nơi hoặc tình huống có thể tìm thấy hạnh phúc và an toàn; **nơi cực lạc.** **promise 'well** có vẻ sẽ đem lại kết quả tốt; **có triển vọng tốt**: *The new sales policy promises well*: *Chính sách bán hàng mới có triển vọng tốt.*

▷ **prom.is.ing** *adj* (a) có thể tốt; đầy hứa hẹn; **nhiều triển vọng**: *a promising young pianist*: *một nghệ sĩ pianô trẻ tuổi nhiều triển vọng.* (b) chỉ ra thành công hoặc kết quả tốt trong tương lai; đầy hy vọng: *The results of the first experiments are very promising*: *Kết quả của những cuộc thí nghiệm đầu tiên cho thấy có nhiều hy vọng.* o *It's a promising sign*: *Đó là một dấu hiệu đầy hứa hẹn.* **prom.is.ingly** *adv.*

prom.is.sory /'prɒmisəri; *US* -sɔ:ri/ *adj (fml)* hứa hẹn.

□ **'promissory note** giấy có ký tên hứa hẹn sẽ trả một số tiền được ghi rõ khi chủ nợ đòi hoặc vào một ngày được nói rõ; **giấy hẹn trả tiền.**

prom.on.tory /'prɒməntri; *US* -tɔ:ri/ *n* khu đất cao nhô ra biển hoặc hồ; mũi đất.

pro.mote /prə'məʊt/ *v* 1 (a) [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (to sth)** nâng ai lên địa vị hoặc cấp bậc cao hơn; **đề bạt; thăng chức; thăng cấp**: *She worked hard and was soon promoted*: *Cô ta làm việc tích cực và chẳng bao lâu đã được đề bạt.* o *His assistant was promoted over his head*: *Trợ lý của ông ta đã được thăng chức vượt qua đầu ông ta,* tức là lên trên ông ta. o *The football team was promoted to the first division*: *Đội bóng đá đã được đưa lên hạng một.* (b) [Tn.pr, Cn.n esp passive] ~ **sb (from sth) (to sth)** *(esp Brit)* nâng ai lên cấp (gì); **đề bạt**: *He was promoted to sergeant*: *Anh ta đã được đề bạt lên trung sĩ.* Cf DEMOTE. **2** [Tn] giúp vào sự tiến bộ của (cái gì); khuyến khích hoặc ủng hộ; **xúc tiến; đẩy mạnh**: *The organization works to promote friendship between nations*: *Tổ chức này hoạt động để phát triển tình hữu nghị giữa các dân tộc.* o *promote a bill in Parliament*: *đẩy mạnh cuộc vận động cho một dự luật được thông qua ở nghị viện.* **3** [Tn] quảng cáo (cái gì) để bán: *a publicity campaign to promote her new book*: *một chiến dịch quảng cáo để đẩy mạnh việc bán cuốn sách mới của bà ta.*

▷ **pro.moter** *n* (a) người tổ chức hoặc tài trợ (nhất là một doanh nghiệp hoặc một cuộc thi đấu thể thao); **người đề xướng, sáng lập**: *a boxing promoter*: *người đề xướng tổ chức đấu quyền Anh.* (b) ~ **of sth** người ủng hộ cái gì: *an enthusiastic promoter of good causes*: *người nhiệt tình ủng hộ những sự nghiệp chính đáng.*

pro.mo.tion /prə'məʊʃn/ *n* 1 (a) [U] việc nâng lên hoặc được nâng lên một cấp bậc hoặc địa vị cao hơn; **sự đề bạt; thăng chức**: *gain/win promotion*: *đạt được/ giành được sự thăng chức.* o *If you are successful, you can expect promotion*: *Nếu anh thành công, anh có thể hy vọng được đề bạt.* o [attrib] *promotion prospects*: *những triển vọng thăng chức.* (b) [C] trường hợp đề bạt, thăng chức: *The new job is a promition for her*: *Công việc mới là một sự đề bạt đối với cô ta.* **2** [U] ~ **of sth** sự khuyến khích hoặc giúp đỡ cho sự tiến bộ của (một công việc); **sự xúc tiến**: *They worked for the promotion of world peace*: *Họ hoạt động cho sự xúc tiến hòa bình thế giới.* **3** (a) [U] quảng cáo hoặc hoạt động khác nhằm tăng việc bán một sản phẩm: *She is responsible for sales promotion*: *Bà ta chịu trách nhiệm về việc đẩy mạnh bán hàng.* o *Advertising is often the most effective method of promotion*: *Quảng cáo thường là phương pháp hữu hiệu nhất để đẩy mạnh bán hàng.* (b) [C] quảng cáo hoặc cuộc vận động quảng cáo cho một sản phẩm: *We are doing a special promotion of our paperback list:*

Chúng tôi đang tiến hành một cuộc vận động quảng cáo đặc biệt cho danh mục các loại sách kìa mỏng của chúng tôi.

▷ **pro.mo.tional** /-ʃənl/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến quảng cáo để đẩy mạnh việc bán một sản phẩm: *a promotional tour by the author*: *một chuyến đi của tác giả để quảng cáo.*

prompt[1] /prompt/ *adj* 1 được làm không chậm trễ; đúng giờ; **mau lẹ; nhanh chóng; ngay**: *a prompt reply*: *một câu trả lời ngay.* o *Prompt payment of the invoice would be appreciated*: *Xin cảm ơn nếu hóa đơn này được thanh toán ngay.* **2** ~ **(in doing sth/to do sth)** (về người) hành động không chậm trễ: *She was very prompt in answering my letter*: *Cô ta đã trả lời thư của tôi ngay.* o *They were prompt to respond our call for help*: *Họ đã nhanh chóng đáp lại lời kêu cứu của chúng tôi.*

▷ **prompt** *adv* đúng: *at 6 o'clock prompt*: *vào lúc 6 giờ đúng.*

prompt.it.ude /'promptitju:d; *US* -tu:d/ *n* [U] *(fml)* tính chất mau lẹ; sự sẵn sàng hành động; **sự sốt sắng**.

promptly *adv*: *She replied promptly to my letter*: *Cô ta đã sốt sắng trả lời thư của tôi.*

prompt.ness *n* [U].

prompt[2] /prompt/ *v* **1** [Tn, Dn.t] khiến cho hoặc thúc giục (ai) làm cái gì; **thúc đẩy**: *What prompted him to be so generous?*: *Cái gì đã thúc đẩy hắn tỏ ra hào phóng như thế?* o *The accident prompted her to renew her insurance*: *Tai nạn đã thúc đẩy bà ta ký lại hợp đồng bảo hiểm.* **2** [Tn] gợi lên hoặc gây ra (một cảm giác hoặc một hành động): *Her question was prompted by worries about her future*: *Câu hỏi của bà ta được gợi lên bởi những lo lắng về tương lai.* o *What prompted that remark?*: *Cái gì đã gợi lên nhận xét đó?* **3** (a) [Tn] giúp (một diễn giả) bằng cách gợi ra những lời có thể hoặc cần phải theo; **nhắc**: *The speaker was rather hesitant and had to be prompted occasionally by the chairman*: *Diễn giả có phần nào ngập ngừng và thỉnh thoảng ông chủ tịch phải nhắc.* (b) [I, Tn] theo dõi văn bản một vở kịch và giúp (một diễn viên) nếu anh ta quên lời bằng cách nói khẽ câu tiếp theo; **nhắc vở**: *Will you prompt for us at the next performance?*: *Anh sẽ nhắc vở cho chúng tôi ở buổi biểu diễn tới được không?* o *The actor needed to be prompted frequently*: *Diễn viên cần được nhắc vở luôn.*

▷ **prompt** *n* hành động nhắc hoặc lời nói để nhắc một diễn viên, một diễn giả, v.v...: *She needed an occasional prompt*: *Thỉnh thoảng cô ta cần được nhắc.*

prompter *n* người nhắc vở.

prompt.ing *n* [C, U] (hành động) thúc giục hoặc thuyết phục; **xúi giục**: *Despite several promptings from his parents the boy refused to apologize*: *Mặc dầu bố mẹ nó nhiều lần thúc giục, đứa bé vẫn không chịu xin lỗi.* o *He did it without any prompting from me*: *Nó làm việc đó không hề có sự xúi giục của tôi.*

pro.mul.gate /'prɒmlgeit/ *v* [Tn] *(fml)* 1 làm cho (cái gì) được biết rộng rãi; phổ biến; **truyền bá**: *promulgate a belief, an idea, a theory, etc*: *phổ biến một tín ngưỡng, tư tưởng, lý thuyết, v.v...* **2** thông báo chính thức (một sắc lệnh, một đạo luật mới, v.v...); tuyên bố; **công bố; ban hành**.

pro.mul.ga.tion /ˌprɒml'geiʃn/ *n* [U]: *the promulgation of a treaty*: *việc công bố một hiệp ước.*

prone /prəʊn/ *adj* 1 (về một người hoặc tư thế của người đó) nằm sóng soài, nhất là úp sấp: *lying prone*: *nằm sấp.* o *in a prone position*: *trong một tư thế nằm sóng soài.* Cf PROSTRATE 1, SUPINE 1. **2** (a) [pred] ~ **to sth/to do sth** có khả năng hoặc có thể sẽ làm cái gì; nghiêng về làm cái gì; **thiên về**: *prone to infection after a cut scratch*: *có khả năng nhiễm trùng sau một vết cứa nhẹ.* o *prone to fall asleep on long car journeys*: *dễ buồn ngủ trong các chuyến đi dài trên xe hơi.* o *He is prone to lose his temper when people disagree with him*: *Nó dễ nổi giận khi người ta không đồng ý với nó.* (b) (trong từ ghép) dễ hoặc có thể xảy ra cái gì được nói rõ (nhất là cái gì không mong muốn): *The child is rather accident-prone*: *Đứa bé này có phần nào dễ gặp rủi ro.* o *strike-prone industries*: *những ngành công nghiệp dễ xảy ra bãi công.* ▷ **prone-ness** /'prəʊnnis/ *n* [U]: *proneness to injury*: *tình trạng dễ bị thương.*

prong /prɒŋ; *US* prɔ:ŋ/ *n* một trong hai hoặc nhiều cái phần dài và nhọn của một cái chĩa; **răng; ngạnh**: *One of the prongs of the garden fork went through his foot*: *Một cái ngạnh chĩa làm vườn xuyên qua bàn chân nó.*

▷ **pronged** (tạo ra những *tt* ghép) có một số hoặc kiểu ngạnh được nói rõ: *a four-pronged fork*: *một cái chĩa bốn ngạnh* o *(fig) a tree-pronged attack*: *một cuộc tiến công ba mũi*, tức là được tiến hành bằng ba lực lượng riêng biệt, thường tiến từ những hướng khác nhau.

pro.nom.inal /prəʊ'nɒminl/ *adj* (*ngữ*) thuộc hoặc như một đại từ.

▷ **pro.nom.in.ally** /-nəli/ *adv* (*ngữ*) như một đại từ: *a word used pronominally*: *một từ được dùng như đại từ.*

pro.noun /'prəʊnaʊn/ *n* (*ngữ*) từ dùng thay thế cho một danh từ hoặc một cụm từ có tính chất danh từ, thí dụ he, it, hers, me, them, v.v; **đại từ**: *demonstrative / interrogative / personal / possessive / relative pronouns*: *đại từ chỉ định/nghi vấn/chỉ ngôi/sở hữu/quan hệ.*

pro.nounce /prə'naʊns/ *v* **1** [Tn] phát âm của (một từ hoặc một chữ) (theo một cách nào đó); **phát âm, đọc**: *People pronounce the word differently in this part of the country*: *Ở vùng này trong nước, người ta phát âm từ đó một cách khác.* o *How do you pronounce p-h-l-e-g-m? Look up phlegm in the dictionary if you don't know*: *Anh phát âm p-h-l-e-g-m thế nào? Nếu anh không biết thì tra 'phlegm' trong từ điển.* **2** (a) [Tn, Tn.pr, Tf, Cn.a] tuyên bố hoặc thông báo (cái gì) nhất là trang trọng, trịnh trọng hoặc chính thức: *pronounce judgement on the issue*: *tuyên bố phán quyết của tòa về vấn đề đó* o *The doctors pronounced him to be/that he was no longer in danger*: *Các bác sĩ tuyên bố ông ta không còn trong tình trạng nguy hiểm nữa.* (b) [Cn.a esp passive] tuyên bố (cái gì) như một ý kiến đã được cân nhắc; **tỏ ý**: *The dinner was pronounced excellent by all the guest*: *Tất cả các khách đều tỏ ý là bữa ăn tối rất ngon.* o *She pronounced herself satisfied with the results*: *Bà ta tỏ ý rất hài lòng về kết quả.* [Ipr] (a) ~ **for/against sb/sth** *(luật)* tuyên án tại tòa tán thành/ chống lại ai/cái gì: *The judge pronounced against her appeal*: *Quan tòa tuyên bố bác bỏ đơn chống án của cô ta.* o *The inquiry pronounced for the protesters against the scheme*: *Cuộc điều tra tỏ ra ủng hộ những người phản đối kế hoạch đó.* (b) ~ **on/upon sth** bày tỏ ý kiến về cái gì, nhất là một cách trịnh trọng, chính thức; **phát biểu**: *The minister was asked to pronounce on the proposed new legislation*: *Người ta đề nghị ông bộ trưởng phát biểu ý kiến về luật mới được đưa ra.*

▷ **pro.nounce.able** /-əbl/ *adj* (về âm thanh hoặc từ) có thể phát âm được: *I find some of the place-names barely pronounceable*: *Tôi thấy một số địa danh hầu như không thể phát âm được.*

pro.nounced *adj* **1** rất dễ thấy; rõ rệt: *a pronounced limp*: *tật đi khập khiễng rõ rệt.* **2** (về ý kiến, quan điểm, v.v) cảm nhận mạnh mẽ; dứt khoát: *She has very pronounced views on the importance of correct spelling*: *Bà ta có những quan điểm rất dứt khoát về tầm quan trọng của việc viết đúng chính tả.* **pro.noun-**

cedly *adv.*

pro.nounce.ment *n* ~ (**on sth**) tuyên bố chính thức hoặc công bố: *There has been no official pronouncement yet on the state of the president's health*: *Chưa hề có tuyên bố chính thức nào về tình trạng sức khỏe của tổng thống.*

pronto /'prɒntəʊ/ *adv (infml)* ngay tức khắc; nhanh chóng: *I want this rubbish cleared away pronto!*: *Tôi muốn chỗ rác này được dọn ngay tức khắc!*

pro.nun.ci.ation /prəˌnʌnsi'eiʃn/ *n* 1 (a) [U] cách phát âm một ngôn ngữ: *She had difficulty learning English pronunciation*: *Cô ta khó khăn trong việc học cách phát âm tiếng Anh.* (b) cách một người nói (các từ của) một ngôn ngữ: *Their English pronunciation is not good, but it is improving*: *Cách phát âm tiếng Anh của họ không tốt lắm nhưng đang có tiến bộ dần.* 2 [C] cách phát âm một từ: *Which of these three pronunciations is the most usual?*: *Trong ba cách phát âm này cách nào là thông dụng nhất?*

proof[1] /pru:f/ *n* 1 [C,U] bằng chứng cho thấy hoặc góp phần cho thấy cái gì là đúng hay sai; **chứng; chứng cớ**: *What proofs have you that the statement is correct?*: *Anh có bằng chứng gì cho thấy rằng lời khai này là đúng?.* o *Have you any proof that you are the owner of the car?*: *Anh có bằng chứng gì cho thấy anh là chủ chiếc xe hơi không?* o *written proof*: *bằng chứng viết.* o *documentary proof of his ownership of the land*: *tài liệu làm chứng cho quyền sở hữu của nó về mảnh đất này.* 2 [U] sự kiểm tra xem cái gì có phải là đúng không hoặc kiểm tra một sự việc; sự chứng minh hoặc chứng tỏ. *Is the claim capable of proof?*: *Yêu sách này có thể chứng minh được không?.* 3 [U] tiêu chuẩn nồng độ của rượu mạnh trên một thang độ mà rượu cất có chuẩn là 100%: *The liquor is 80% proof*: *Rượu này có nồng độ chuẩn 80%.* o *The rum is 0% below proof*: *Rượu vang này có nồng độ 0% dưới độ chuẩn.* 4 (a) [C esp *pl*] bản in thử để có thể sửa chữa: *check/correct/read the proofs of a book*: *kiểm tra/sửa/đọc các bản in thử của một cuốn sách.* o *pass the proofs press*: *đưa bản in thử đi in*, tức là đã duyệt và có thể bắt đầu in o *galley-/page-proofs*: *những bản dập thử/những trang in thử* o [attrib] *a proof copy*: *một bản in thử.* (b) [C] bản in thử một bức ảnh: *proofs of the wedding photos*: *những bản in thử ảnh chụp đám cưới.* (c) [U] giai đoạn làm sách khi in các bản in thử: *I read the book in proof*: *Tôi đọc cuốn sách khi in thử.* 5 [C] (*toán*) những bước hoặc việc trình bày nối tiếp nhau cho thấy sự đúng đắn của một mệnh đề; **sự chứng minh**: *the proof of a theorem*: *sự chứng minh một định lý (trong hình học).* 6 (idm) **be living proof of sth** ⇨ LIVING. **the proof of the 'pudding (is in the 'eating)** (*tục ngữ*) chỉ có thể nhận định được giá trị thật của ai/cái gì qua kinh nghiệm thực tế chứ không phải qua bề ngoài hoặc qua lý thuyết; **qua thử thách mới biết dở hay**: *The new machine is supposed to be the solution to all our production problems, but the proof of the pudding is in the eating*: *Cái máy mới được coi là giải pháp cho tất cả các vấn đề sản xuất của chúng ta, nhưng có qua thử thách mới biết dở hay.* **put sb/sth to the 'proof/test** kiểm tra ai/cái gì; kiểm tra sự thật của cái gì; **đem thử cái gì; thử thách**: *Let's put his theory to the proof*: *Chúng ta hãy đưa thuyết của ông ta ra thử thách.* o *The crisis put his courage and skill to the test*: *Cuộc khủng khoảng đã thử thách lòng can đảm và tài năng của ông ta.*

□ **'proof-read** *v* [I, Tn] đọc và sửa (bản in thử): *It is part of your duties to proof-read*: *Đọc và sửa các bản in thử là một phần nhiệm vụ của anh.* o *proof-read twenty pages*: *đọc và sửa 20 trang in thử.* **'proof-reader** *n.*

ˌproof 'spirit nước với cồn pha với nhau ở nồng độ tiêu chuẩn.

proof[2] /pru:f/ *adj* 1 [attrib] ~ **against sth** (a) bảo vệ, chống lại cái gì: *The shelter was proof against the bitter weather*: *Chỗ trú ẩn này chống lại được thời tiết khắc nghiệt.* (b) có thể chống lại được cái gì: *proof against temptation*: *có thể chống lại sự cám dỗ.* 2 (trong từ ghép) có thể chống lại hoặc có thể bảo vệ chống lại cái gì được nói rõ: *leak-proof batteries*: *những bộ pin không thể rò rỉ.* o *Are these batteries leak-proof?*: *Những ắc quy này có rò rỉ không?* o *bullet-proof glass*: *Kính đạn bắn không thủng.* o *a sound-proof room*: *một căn phòng cách âm* o *waterproof clothing*: *quần áo đi mưa.*

▷ **proof** *v* [Tn] *(fml)* xử lý (cái gì) để làm cho nó chống lại được cái gì (nhất là vải để không thấm nước).

prop[1] /prɒp/ *n* 1 (nhất là trong từ ghép) cái chống đỡ cứng, nhất là bằng gỗ, dùng để ngăn không cho cái gì đổ hoặc lún xuống; **cột chống**: *Props were used to prevent the roof collapsing*: *Người ta đã dùng những cột chống để không cho mái nhà đổ sụp* o *a pit-prop*: *cột chống hầm.* o *a clothes-prop*: *cọc chàng dây phơi quần áo.* 2 *(fig)* người hoặc vật giúp đỡ hoặc ủng hộ (nhất là về tinh thần) ai/cái gì; **chỗ dựa; cột trụ**: *a prop and comfort to her parents in their old age*: *Chỗ dựa và niềm ai ủi cho bố mẹ cô ta lúc tuổi già* o *His encouragement was a great prop to her self-confidence*: *Sự cổ vũ của anh ta là một chỗ dựa lớn cho sự tự tin của cô ta.*

▷ **prop** *v* (-pp-) 1 (a) [Tn, Tn.pr, Cn.a] đỡ (cái gì) hoặc giữ (cái gì) ở vị trí của nó bằng một cột chống; **chống; đỡ**: *The invalid lay propped on the pillows*: *Người tàn tật nằm dựa trên những cái gối.* o *He used a box to prop the door open*: *Nó dùng một cái hộp để chống cho cái cửa mở ngỏ.* (b) [Tn.pr] ~ **sb/sth against sth** dựa ai/cái gì vào cái gì (để cho không rơi, không đổ): *She propped her bicycle against the wall*: *Cô ta dựa xe đạp vào tường.* o *He propped himself against the gatepost*: *Nó dựa người vào cột cổng.* 2 (phr v) **prop sth up** (a) dùng một hoặc nhiều cái chống để nâng cái gì lên ngăn không cho nó đổ; **chống; đỡ**: *The roof will have to be propped up while repairs are carried out*: *Mái nhà sẽ cần phải chống đỡ khi tiến hành sửa chữa* o *The baby cannot sit unaided — she has to be propped up on pillows*: *Đứa bé không thể ngồi một mình được — cô ta phải lấy gối đỡ nó.* (b) *(often derog)* chống đỡ cái gì nếu không sẽ thất bại; **làm chỗ dựa cho**: *The government refuses to prop up inefficient industries*: *Chính phủ từ chối không làm chỗ dựa cho những ngành công nghiệp không có hiệu quả.* o *The regime had been propped up by foreign aid*: *Chế độ này đã dựa vào viện trợ của nước ngoài.*

□ **'prop-word** *n* (*ngữ*) từ *one* (hoặc *ones* khi được dùng để thay cho một danh từ, nhất là danh từ đã được nêu trước đó, như trong: *'which piece would you like?' 'I'd like the bigger one'*: *'Anh muốn miếng nào?' 'Tôi muốn miếng to hơn'.*

prop[2] /prɒp/ *n (infml)* = PROPELLER.

prop[3] /prɒp/ *n (infml)* = PROPERTY[3].

pro.pa.ganda /ˌprɒpə'gændə/ *n* [U] (a) sự truyền bá nhằm phổ biến những tư tưởng hoặc thông tin để thuyết phục mọi người; **sự tuyên truyền**: *There has been so much propaganda against smoking that many people have given it up*: *Ở đây đã tuyên truyền rất mạnh chống hút thuốc lá khiến nhiều người đã bỏ hút.* (b) *(derog)* ý kiến hoặc lời nói nhằm quảng cáo cho một động cơ (chính trị) nào đó nhưng (thường) được trình bày như là không thiên kiến; **sự tuyên truyền**: *The play is sheer political propaganda*: *Vở kịch hoàn toàn*

là tuyên truyền chính trị. o ***The people want information from the government, not propaganda***: *Dân chúng muốn chính phủ thông tin chứ không phải tuyên truyền.* o [attrib] ***propaganda films, plays, posters, etc***: *phim, kịch, áp phích v.v tuyên truyền.*

▷ **pro.pa.gand.ist** /-dist/ *n (often derog)* người tạo ra hoặc phổ biến tài liệu tuyên truyền; **tuyên truyền viên**: ***anti-smoking propagandists***: *những người tuyên truyền chống hút thuốc lá* o ***political propagandists***: *những người tuyên truyền chính trị.*

pro.pa.gand.ize,-ise /-daiz/ *v (fml often derog)* (**a**) [I] phổ biến hoặc tổ chức tuyên truyền. (**b**) [Tn] phổ biến (cái gì) bằng tuyên truyền: ***propagandize political ideology***: *tuyên truyền hệ tư tưởng chính trị.* (**c**) [Tn] phổ biến, tuyên truyền tới (một nhóm, một tầng lớp, một quốc gia, v.v).

prop.ag.ate /'prɒpəgeit/ *v* **1** [Tn] tăng số của (cây, động vật, v.v) bằng quá trình tự nhiên từ gốc bố mẹ; **nhân giống**: ***propagate plants from seeds and cuttings***: *nhân giống cây trồng bằng hạt và bằng cành giâm* o ***propagate plants by taking cuttings***: *nhân giống cây trồng bằng chiết cành giâm.* **2** [I, Tn] (về cây) tự sinh sôi nảy nở; **sinh sản**: ***Plants won't propagate in these conditions***: *Cây sẽ không sinh sôi nảy nở được trong những điều kiện này* o ***Trees propagate themselves by seeds***: *Cây sinh sản bằng hạt.* **3** [Tn] *(fml)* phổ biến rộng rãi (quan điểm, tri thức, tín ngưỡng, v.v); **truyền bá**: *Missionaries went far afield to propagate their faith*: *Những nhà truyền giáo đi xa để truyền bá đức tin của họ.* **4** [Tn] *(fml)* làm cho hoặc để cho (cái gì) đi qua cái gì; truyền: ***propagate vibrations through rock***: *truyền những chấn động qua vách đá.*

▷ **pro.pa.ga.tion** /ˌprɒpə'geiʃn/ *n* [U] sự nhân giống hoặc được nhân giống: ***the propagation of plants from cuttings***: *sự nhân giống cây bằng cành giâm.*

pro.ag.ator người hoặc vật nhân giống; **người nhân giống; khay (đựng đất) nhân giống**: ***tomato plants growing in a propagator***: *những cây cà chua mọc trong một cái khay nhân giống.*

pro.pane /'prəʊpein/ *n* [U] *(hóa)* khí không màu, có trong khí tự nhiên và dầu lửa, dùng làm nhiên liệu; **prôpan**.

pro.pel /prə'pel/ *v* (**-ll-**) [Tn, Tn.pr] chuyển hoặc đẩy (cái gì) về phía trước: ***mechanically propelled vehicles***: *những xe cộ được đẩy bằng máy móc.* o ***a boat propelled by oars***: *thuyền được đẩy đi bằng mái chèo.* o *(fig)* ***His addiction to drugs propelled him towards a life of crime***: *Việc nó nghiện ma túy đã đẩy nó tới một cuộc sống tội lỗi.*

▷ **pro.pel.lant** (cũng **pro.pel.lent**) /-ənt/ *n* [C, U] tác nhân đẩy, thí dụ chất nổ đẩy một viên đạn từ một vũ khí; nhiên liệu tạo ra sự đẩy một tên lửa hoặc khí nén làm cho chất đựng trong một cái bình xịt phun ra; **chất nổ đẩy (đạn, tên lửa)**.

pro.pel.lant /-ənt/ *adj* đẩy đi: ***a propellent agent***: *một tác nhân đẩy.*

pro.pel.ler (cũng **'screw-propeller**, *infml* **prop**) *n* hai hoặc nhiều tấm hình xoắn ốc gắn vào một trục quay để đẩy tàu thủy hoặc máy bay; **chân vịt; cánh quạt**.

□ **pro,pelling 'pencil** bút chì có ruột được đẩy ra bằng cách xoay vỏ ngoài; **bút chì bấm (xoay)**.

pro.pen.sity /prə'pensəti/ *n* **~ (for/ to/ towards sth); ~ (for doing/ to do sth)** *(fml)* thiên hướng hoặc xu hướng: ***a propensity to exaggerate/ towards exaggeration***: *có ý thiên về cường điệu.* o ***propensity for getting into debt***: *có thiên hướng hay mắc nợ.*

proper /'prɒpə(r)/ *adj* **1** (**a**) thích đáng, thích hợp hoặc đúng: ***clothes proper for the occasion***: *quần áo thích hợp với dịp này.* o ***the proper tool for the job***: *dụng cụ thích hợp cho công việc.* o ***The teapot has lost its proper lid but this one will do instead***: *Ấm chè mất cái nắp đúng của nó nhưng cái nắp này thay cũng được.* (**b**) [attrib] theo qui tắc; đúng; đúng cách thức: ***the proper way to hold the bat***: *đúng cách cầm gậy.* o ***The reels of film were not in the proper order***: *Các cuộn phim không theo đúng thứ tự.* **2** theo hoặc tôn trọng các ước lệ xã hội; **hợp thức; đúng cách**: *After a very proper upbringing he chose to lead the Bohemian life of an artist*: *Sau khi được dạy dỗ rất đúng cách, nó đã chọn cuộc sống tự do phóng túng của một nghệ sĩ.* o ***She's not at all a proper person for you to know***: *Cô ta hoàn toàn không phải là người đúng đắn để anh làm quen.* Cf IMPROPER. **3** (**a**) [attrib] *(infml)* thực tế đúng như được gọi; thật sự; **đích thực**: ***She hadn't had a proper holiday for years***: *Đã nhiều năm nay cô ta chưa có được một kỳ nghỉ hè thật sự.* o ***It was discovered that he was not a proper doctor***: *Người ta đã phát hiện ra rằng hắn không phải là một bác sĩ đích thực.* (**b**) (đặt sau *dt*) đúng như được gọi; **đích thân; bản thân**: ***You have to wait in a large entrance hall before being shown into the court proper***: *Anh cần phải đợi tại một tiền sảnh lớn ngoài cửa trước khi được đưa trình diện tại cung điện thật sự.* o ***Students have to do a year's preparation before they start the degree course proper***: *Sinh viên phải học một năm dự bị trước khi bắt đầu khóa học chính thức.* **4** [attrib] *(infml)* hoàn toàn; trọn vẹn: ***We're in a proper mess now***: *Chúng ta bây giờ rơi vào tình trạng rắc rối hoàn toàn.* o ***He gave the burglar a proper hiding***: *Nó đã nện cho tên trộm một trận nên thân.* **5** (idm) **do the proper/right thing (by sb)** ⇨ THING. **prim and proper** ⇨ PRIM.

▷ **properly** *adv* **1** một cách đúng đắn, thích đáng, hợp thức: ***She will have to learn to behave properly***: *Cô ta cần phải học cách ứng xử cho thích đáng.* o ***Do it properly or don't do it at all***: *Làm cho đúng đắn nếu không thì đừng làm gì cả.* o ***He is not properly speaking a member of the staff***: *Anh ta ăn nói không đúng là thành viên của ban.* **2** *(infml)* hoàn toàn thích đáng, hết sức: ***He got properly beaten by the world champion***: *Nó đã bị nhà vô địch thế giới đánh bại một cách hoàn toàn đích đáng.*

□ **ˌproper 'fraction** *(toán)* phân số có con số bên trên gạch ngang nhỏ hơn con số bên dưới; **phân số thật sự**: $\frac{1}{2}$ $\frac{3}{4}$ $\frac{19}{20}$ *are proper fractions*: $\frac{1}{2}$ $\frac{3}{4}$ $\frac{19}{20}$ *là những phân số thực sự.* Cf IMPROPER FRACTION (IMPROPER).

'proper name (cũng **'proper noun**) *(ngữ)* tên một cá nhân, một địa điểm, v.v (chữ đầu viết hoa); **tên riêng; danh từ riêng** thí dụ *Jane, Mr Smith, London, Europe, the Thames.*

prop.erty /'prɒpəti/ *n* **1** [U] vật sở hữu; của cải; **tài sản**: ***Don't touch those tools — they are not your property***: *Đừng đụng vào các dụng cụ ấy — chúng không phải tài sản của anh.* o ***The jewels were her personal property***: *Các đồ nữ trang này là tài sản riêng của cô ta.* **2** (**a**) [U] đất đai, nhà cửa; bất động sản: ***a man/woman of property***: *một người đàn ông/ một phụ nữ giàu có,* tức là có bất động sản. o ***She invested her money in property***: *Cô ta đầu tư tiền vào bất động sản.* o [attrib] ***property development, management, speculation***: *phát triển, quản lý, đầu cơ bất động sản.* (**b**) [C] *(fml)* mảnh đất và nhà cửa xây trên đó; **cơ ngơi**: ***He has a property in the West Country***: *Nó có một cơ ngơi tại miền Tây.* o ***A fence divides the two properties***: *Một hàng rào ngăn đôi hai cơ ngơi.* **3** [U] *(fml)* sự sở hữu hoặc được sở hữu; quyền sở hữu: ***Property brings duties and responsibilities***: *Quyền sở hữu đem lại bổn phận và trách nhiệm.* **4** [C esp *pl*]

(fml) tính chất đặc biệt hoặc đặc điểm của một chất, v.v.; **thuộc tính; đặc tính**: *Certain plants have medicinal properties*: *Một số cây có đặc tính chữa bệnh.* o *the soothing properties of an ointment*: *những thuộc tính làm dịu đau của thuốc mỡ.* o *Paraffin has the property of dissolving grease*: *Paraphin có thuộc tính làm tan mỡ.* **5** [C usu *pl*] (cũng *imfml* **prop**) (trên sân khấu hoặc trường quay phim) vật có thể di chuyển được, thí dụ một cái bàn, cái ghế hoặc bộ quần áo, dùng trong cuộc biểu diễn; **đồ dùng biểu diễn**: *She was responsible for buying the properties for the television series*: *Cô ta chịu trách nhiệm mua các đồ dùng biểu diễn cho một loạt phim truyền hình.* **6** (idm) **public property** ⇨ PUBLIC.

▷ **prop.er.tied** /'prɒpətid/ *adj (fml)* sở hữu tài sản, nhất là đất; **có tài sản; giàu có**: *The tax will affect only the propertied classes*: *Thuế sẽ chỉ ảnh hưởng đến các tầng lớp giàu có.*

proph.ecy /'prɒfəsi/ *n* **1** [U] (khả năng) nói cái gì sẽ xảy ra trong tương lai; **sự tiên tri**: *He seemed to have the gift of prophecy*: *Hình như nó có tài tiên tri.* o *All these events had been revealed by prophecy*: *Tất cả những sự kiện này đã được tiên tri tiết lộ.* **2** [C] lời đoán trước cái gì sẽ xảy ra trong tương lai; **lời tiên tri**: *prophecies of disaster*: *những lời tiên tri về thảm họa.* o *Her prophecy was proved to be correct*: *Lời đoán trước của bà ta đã tỏ ra là đúng.*

proph.esy /'prɒfəsai/ *v* (*pt, pp* **-sied**) **1**[I, Ip] ~ **(of sth)** đoán trước những sự kiện tương lai; nói như một nhà tiên tri; nói ra những lời tiên tri; **tiên đoán**. **2** [Tn, Tf, Tw] nói (cái gì sẽ xảy ra trong tương lai); đoán trước: *He prophesied the strange events that were to come*: *Nó đoán trước những sự kiện lạ lùng sẽ xảy ra.* o *They prophesied correctly that the Conservatives would win the election*: *Họ tiên đoán đúng là đảng Bảo thủ sẽ thắng trong cuộc bầu cử.* o *He refused to prophesy when the economy would begin improve*: *Ông ta từ chối không muốn đoán trước khi nào thì nền kinh tế sẽ bắt đầu được cải thiện.*

prophet /'prɒfit/ *n* (*fem* **proph.et.ess** 'prɒfites, cũng ˌprɒfi'tes) **1** [C] người nói ra hoặc tự cho là có khả năng nói lên những gì sẽ xảy ra trong tương lai; **nhà tiên tri**: *(joc) I'm afraid I'm no weather prophet*: *Tôi e rằng tôi không phải là nhà tiên tri về thời tiết.* **2** (a) (cũng **Prophet**) [C] (trong các đạo Cơ đốc, Do thái và đạo Hồi) người giảng dạy tôn giáo và là hoặc tự cho là được chúa trời truyền cảm; **giáo đồ**: *the Prophets of the Old Testament*: *Những giáo đồ của Kinh Cựu ước.* (b) **the Prophet** [sing] người sáng lập ra đạo Hồi: Mohammed. (c) **the Prophets** [pl] những sách tiên tri của Kinh Cựu ước. **3** [C] ~ **(of sth)** người phát ngôn hoặc bênh vực cho một tín ngưỡng, sự nghiệp, lý thuyết, v.v. mới; **người chủ trương; người đề xướng**: *William Morris was one of the early prophets of socialism*: *William Morris là một trong những người đầu tiên đề xướng chủ nghĩa xã hội.* **4** (idm) **a prophet of 'doom** người có hoặc bày tỏ những quan điểm bi quan về cái gì, nhất là về tương lai của thế giới; **nhà tiên tri bi quan**: *If we had listened to the prophets of doom, we would never have started the project*: *Nếu cứ nghe các nhà tiên tri bi quan thì chúng ta sẽ chẳng bao giờ khởi sự đề án này.*

proph.etic /prə'fetik/ (cũng **proph.et.ical** /prə'fetik/ *adj (fml)* **1** thuộc hoặc như nhà tiên tri. **2** ~ **(of sth)** tiên đoán hoặc chứa đựng một lời tiên đoán; **tiên tri**: *prophetic remarks*: *những nhận xét tiên tri.* o *Her early achievements were prophetic of her future greatness*: *Những thành tựu ban đầu của bà ta đã tiên đoán cho sự vĩ đại của bà trong tương lai.* ▷ **proph.et.ic.ally** /-kli/ *adv*: *We were to realize years later how prophetically he spoke on that occasion*: *Nhiều năm sau chúng tôi đã phải nhận ra rằng vào dịp ấy anh ta đã nói những lời lẽ tiên tri như thế nào.*

pro.phy.lactic /ˌprɒfi'læktik/ *adj (fml)* hướng về ngăn chặn một bệnh tật hoặc bất hạnh; **phòng ngừa; phòng bệnh**.

▷ **pro.phy.lactic** *n (fml)* **1** thuốc, thiết bị hoặc quá trình hành động phòng bệnh. **2** *(esp US)* = CONDOM.

pro.phy.laxis /-'læksis/ *n* [U] *(fml)* phép phòng bệnh, v.v.

pro.pin.quity /prə'piŋkwəti/ *n* [U] *(fml)* (a) sự gần gũi trong không gian hoặc thời gian: *The neighbour lived in close propinquity to each other*: *Hàng xóm láng giềng sống gần gũi nhau.* (b) quan hệ máu mủ gần gũi; quan hệ cùng dòng máu; **quan hệ họ hàng gần**.

pro.pi.ti.ate /prə'piʃieit/ *v (fml)* giành được ơn huệ hoặc sự tha thứ của (ai) (nhất là khi người đó đang giận dữ) bằng một hành động lấy lòng, làm vừa lòng; làm dịu hoặc làm nguôi; **làm lành**: *They offered sacrifices to propitiate the gods*: *Họ dâng những vật bị giết để lấy lòng các vị thần.* ▷ **pro.pi.ti.ation** /prəˌpiʃi'eiʃn/ *n* [U] ~ **(of sb)**; ~ **(for sth)**: *propitiation of the gods*: *sự làm nguôi giận các vị thần.* o *in propitiation for their sins*: *để làm nguôi giận về những tội lỗi của họ.*

pro.pi.ti.at.ory /prə'piʃiətri; *US* -tɔ:ri/ *adj (fml)* nhằm để làm lành, làm nguôi: *a propitiatory gift, reamark, smile*: *một tặng phẩm, nhận xét, nụ cười để làm lành.*

pro.pi.tious /prə'piʃəs/ *adj* ~ **(for sth)** *(fml)* đem lại hoặc cho thấy có nhiều khả năng thành công; thuận lợi; **thuận tiện**: *It was not a propitious time to start a new business*: *Đó không phải là lúc thuận tiện để mở một doanh nghiệp mới.* o *The circumstances were not propitious for further expansion of the company*: *Hoàn cảnh không thuận lợi cho sự mở mang thêm công ty.* **pro.pi.tiously** *adv.*

prop-jet /'prɒpdʒet/ *n* = TURBO-PROP.

pro.ponent /prə'pəunənt/ *n* ~ **(of sth)** người ủng hộ một sự nghiệp, một lý thuyết, v.v; **người đề xướng; người đề xuất**: *one of the leading proponents of the Channel Tunnel*: *một trong những người hàng đầu đề xướng ra đường hầm qua biển Măng-sơ.*

pro.por.tion /prə'pɔ:ʃn/ *n* **1** [C] phần hoặc bộ phận so sánh với tổng thể; phần: *a large proportion of the earth's surface*: *một phần lớn của bề mặt trái đất.* o *The proportion of the population still speaking the dialect is very small*: *Bộ phận dân số còn nói thổ ngữ là rất ít.* o *A fixed proportion of the fund is invested in British firms*: *Một phần nhất định của quỹ được đầu tư vào các công ty Anh.* **2** [U] ~ **(of sth to sth)** tương quan giữa vật này với vật khác về số lượng, qui mô, v.v.; **tỷ lệ**: *The proportion of imports to exports is worrying the government*: *Tỷ lệ giữa nhập khẩu và xuất khẩu làm chính phủ lo lắng,* tức là nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu. o *the proportion of passes to failures in the final examination*: *tỷ lệ đỗ so với trượt trong kỳ thi mãn khóa.* o *What is the proportion of men to women in the population?*: *Tỷ lệ nam giới so với nữ giới trong dân số là bao nhiêu?* **3** [U, C usu *pl*] tương quan đúng hoặc lý tưởng về qui mô, mức độ, v.v... giữa vật này với vật khác hoặc giữa các bộ phận của một tổng thể; **sự cân đối; sự cân xứng**: *the classical proportions of the room*: *những sự cân xứng điển hình của căn phòng.* o *The two windowns are in admirable proportion*: *Hai cửa sổ cân xứng tuyệt vời.* **4 proportions** [pl] kích thước hoặc khuôn khổ; cỡ; **quy mô**: *a ship of impressive proportions*: *một con tàu có kích thước*

to lớn. o *a painting of huge proportions*: *một bức tranh khổ lớn.* **5** [U] *(toán)* quan hệ giữa bốn số trong đó tỷ lệ giữa hai số đầu là bằng tỷ lệ giữa hai số sau; **tỷ lệ thức**: *'4 is to 8 as 6 is to 12' is a statement of proportion*: *'4 so với 8 như 6 so với 12' là một biểu hiện về tỷ lệ thức.* **6** (idm) **,in 'proportion (a)** ở vào tương quan đúng với các vật khác; **cân xứng; tỷ lệ**: *Try to draw the figures in the foreground in proportion*: *Hãy cố gắng vẽ các hình ở phía trước cho đúng tỷ lệ.* o *Her features are in proportion*: *Nét mặt của cô ta rất cân xứng.* o *get/see things in proportion*: *làm cho/ nhìn các vật cân xứng với nhau.* o *Try to see the problem in proportion — it could be far worse*: *Hãy cố gắng nhìn nhận vấn đề một cách cân xứng — nó có thể tồi tệ hơn nhiều.* (b) (toán) có tỷ lệ bằng nhau: $\frac{5}{8}$ *and* $\frac{10}{16}$ *are in proportion*: $\frac{5}{8}$ *và* $\frac{10}{16}$ *có tỷ lệ bằng nhau.* **in proportion to sth**: tương quan với cái gì; **tương xứng**: *The room is wide in proportion to its height*: *Căn phòng này rộng so với chiều cao của nó.* o *Payment will be in proportion to the work done, not to the time spent doing it*: *Tiền công sẽ được trả tương xứng với việc đã làm chứ không phải theo thời gian đã bỏ ra để làm việc đó.* **out of 'proportion (to sth)** không cân xứng (với những cái khác): *The figures of the horses in the foreground are out of proportion*: *Những hình ngựa ở cận cảnh không cân xứng.* o *Her head is out of proportion to the size of her body*: *Đầu cô ta không cân xứng với khổ người cô ta.* **out of (all) proportion to sth** quá lớn, quá nghiêm trọng, v.v... so với cái gì: *prices out of all proportion to income*: *giá cả quá cao so với thu nhập.* *punishment that was out of all proportion to the offence committed*: *sự trừng phạt là quá nghiêm khắc so với lỗi phạm phải.*

▷ **pro.por.tioned** *adj* (nhất là trong các từ ghép) có kích thước được nói rõ: *a well-proportioned room*: *một căn phòng có kích thước cân đối.*

pro.por.tional /prə'pɔ:ʃənl/ *adj* ~ **(to sth)** *(fml)* tương ứng về cỡ, số lượng hoặc mức độ (với cái gì); có tỷ lệ đúng; **cân xứng**: *Payment will be proportional to the amount of work done*: *Tiền thù lao sẽ phải tương ứng với khối lượng công việc đã làm.* ▷ **pro.por.tion.ally** /-ʃənəli/ *adv.*

□ **pro,portional ,represen'tation** chế độ bầu cử cho mỗi đảng một số ghế ở nghị viện theo tỷ lệ số phiếu mà các ứng cử viên của đảng đó nhận được; **chế độ bầu cử theo tỷ lệ**. Cf FIRST PAST THE POST (FIRST[1]).

pro.por.tion.ate /prə'pɔ:ʃənət/ *adj* ~ **(to sth)** cân xứng (với cái gì); tương ứng với cái gì: *The price increases are proportionate to the increases in the costs of production*: *Giá cả tăng tương ứng với chi phí sản xuất tăng.* ▷ **pro.por.tion.ately** *adv*: *Costs have risen, and prices will rise proportionately*: *Chi phí đã tăng, và giá cả sẽ tăng theo tỷ lệ tương ứng.*

pro.posal /prə'pəʊzl/ *n* **1** [U] hành động gợi ý hoặc đề xuất; **sự đề nghị; sự đề xuất**: *the proposal of new terms for a peace treaty*: *việc đề nghị những điều khoản mới cho một hiệp ước.* **2** [C] ~ **(for sth/doing sth)**; ~ **(to do sth)** cái được gợi ý; kế hoạch hoặc ý đồ; **dự kiến; đề nghị**: *a proposal for uniting the two companies*: *một đề nghị hợp nhất hai công ty.* o *Various proposals were put forward for increasing sales*: *Nhiều đề nghị đã được đưa ra để tăng số lượng bán.* o *a proposal to offer a discount to regular customers*: *một đề nghị giảm giá cho các khánh hàng thường xuyên.* **3** [C] gợi ý hoặc yêu cầu kết hôn, nhất là của một đàn ông đối với một phụ nữ; **sự cầu hôn**: *She had had many proposals (of marriage) but preferred to remain single*: *Cô ta đã có nhiều người cầu hôn, nhưng vẫn muốn sống một mình.*

pro.pose /prə'pəʊz/ *v* **1** [Tn, Tf, Tg] đề xướng hoặc đưa ra (cái gì) để xem xét cân nhắc; gợi ý; **đề nghị; đề xuất**: *The motion was proposed by Mr X and seconded by Mrs Y*: *Bản kiến nghị do ông X đề xuất và được bà Y ủng hộ.* o *The committee proposed that new legislation should be drafted*: *Ủy ban đề nghị cần phải dự thảo một đạo luật mới.*. Cf SECOND[3] 2. **2** [Tn, Tt, Tg] có (cái gì) như kế hoạch hoặc ý định; có ý định; **dự định**: *I propose an early start/to make an early start/making an early start tomorrow*: *Tôi dự định ngày mai khởi hành sớm.* **3** [I, Ipr, Tn, Dn.pr] ~ **(sth) (to sb)** gợi ý hoặc xin kết hôn (với ai), nhất là một cách chính thức; **cầu hôn**: *He was trying to decide whether he should propose (to her)*: *Nó đang cố gắng quyết định xem có nên cầu hôn (với cô ta) hay không.* o *He had proposed marriage, unsuccessfully, twice already*: *Nó đã cầu hôn thất bại hai lần rồi.* **4** [Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sb for sth**; ~ **sb as sth** đề xuất (ai/ tên ai) cho một chức vụ, làm thành viên một câu lạc bộ, v.v. ; giới thiệu ai; **tiến cử; đề cử**: *propose him for membership of the society*: *tiến cử anh ta làm hội viên của hội.* o *I propose Mary Davies as a candidate for the presidency*: *Tôi đề cử Mary Davies làm ứng cử viên chức chủ tịch.* **5** (idm) **propose sb's 'health/a 'toast** đề nghị mọi người uống chúc sức khỏe và hạnh phúc của ai: *I should like to propose a toast to the bride and bridegroom*: *Tôi xin đề nghị nâng cốc chúc mừng cô dâu và chú rể.*

▷ **pro.poser** *n* người đề xuất một bản kiến nghị, người tiến cử ai vào một chức vụ, v.v... Cf SECONDER (SECOND[3]).

pro.posi.tion /ˌprɒpə'ziʃn/ *n* **1 (that...)** lời tuyên bố bày tỏ một nhận định hoặc một ý kiến; lời xác nhận: *The proposition is so clear that it needs no explanation*: *Lời xác nhận đã quá rõ ràng không cần phải giải thích gì nữa.* **2** ~ **(to do sth/that...)** cái được đề nghị, nhất là trong kinh doanh; sự gợi ý: *I made what I hoped was an attractive proposition*: *Tôi đã đưa ra cái mà tôi hy vọng là một đề nghị hấp dẫn.* o *a proposition to merge the two firms/that the two firms should merge*: *một đề nghị hợp nhất hai công ty/ rằng hai công ty nên hợp nhất lại.* **3** *(infml)* vấn đề cần giải quyết; vấn đề hoặc nhiệm vụ: *It's a tough/not an easy proposition*: *Đó là một vấn đề gay go/ không dễ dàng.* o *Keeping a shop in this village is not a paying proposition*: *Mở một cửa hàng tại làng này không phải là một việc làm có lợi.* **4** *(hình)* sự trình bày một định lý hoặc vấn đề, thường chứa đựng sự chứng minh nó; **định đề**.

▷ **pro.posi.tion** *v* [Tn] đề nghị có quan hệ tình dục với (một phụ nữ) nhất là một cách trực tiếp và xúc phạm; **gạ gẫm ăn nằm với (ai)**: *She was propositioned several times in the course of the evening*: *Suốt cả buổi tối, cô ta đã bị gạ gẫm ăn nằm nhiều lần.*

pro.pound /prə'paʊnd/ *v* [Tn] *(fml)* đề xuất (cái gì) để suy nghĩ hoặc giải quyết: *propound an idea, a problem, a question, a theory, etc*: *đề xuất một ý kiến, một vấn đề, một câu hỏi, một lý thuyết, v.v...*

pro.pri.et.ary /prə'praiətri; *US* -teri/ *adj* [usu attrib] **1 (a)** (về hàng hóa) do một hãng nhất định chế tạo và bán ra, thường là có đăng ký; **giữ độc quyền**: *proprietary medicines*: *thuốc đã đăng ký độc quyền sản xuất.* o *proprietary brands*: *những nhãn hiệu đã đăng ký độc quyền.* **(b)** (trong cuốn từ điển này được viết tắt là **propr**) (về tên nhãn hiệu) do một hãng độc quyền sở hữu và sử dụng: *a proprietary name*: *một cái tên độc quyền sở hữu,* thí dụ Kodak cho các máy ảnh và phim. o *'Xerox' is a proprietary name and may not be used by other makers of photocopiers*: *'Xerox' là một cái tên giữ*

độc quyền và các nhà chế tạo máy sao chụp khác không được phép sử dụng. **2** thuộc hoặc liên quan đến người chủ hoặc quyền sở hữu: *proprietary rights: các quyền sở hữu.*

pro.pri.etor /prə'praiətə(r)/ *n* (*fem* **pro.pri.et.ress** /prə'praiətris/) người chủ, người sở hữu, nhất là một công ty kinh doanh, khách sạn hoặc bằng sáng chế: *Complaints about standards of service should be addressed to the proprietor: Các khiếu nại về chất lượng dịch vụ cần gửi cho người chủ.* o *a newspaper proprietor: một ông chủ báo.*

▷ **pro.pri.et.or.ial** /prə,praiə'tɔ:riəl/ *adj* *(often derog)* thuộc, như hoặc liên quan đến một người chủ: *She resented the proprietorial way he used her car for trips about town: Cô ta không bằng lòng cái lối anh ta dùng xe hơi của cô đi trong thành phố như là ông chủ chiếc xe.*

pro.pri.ety /prə'praiəti/ *n* *(fml)* **1** (a) [U] thái độ đúng đắn trong hành vi xã hội hoặc đạo đức; **sự đúng mực**: *behave with perfect propriety: cư xử hoàn toàn đúng mực.* o *The way tourists dress offends local standards of propriety: Cách ăn mặc của các khách du lịch xúc phạm đến các tiêu chuẩn nghiêm chỉnh của địa phương.* (b) **the proprieties** [pl] các chi tiết của các qui tắc ứng xử đúng đắn; **phép tắc; khuôn phép; phép lịch sự**: *Her use of obscene language offends against the proprieties: Việc cô ta dùng một ngôn ngữ thô tục xúc phạm đến phép lịch sự.* o *Be careful to observe the proprieties: Hãy cẩn thận giữ gìn phép tắc.* **2** [U] ~ **(of sth)** tính đúng đắn hoặc thích hợp; sự thích đáng: *I am doubtful about the propriety of granting such a request: Tôi nghi ngờ tính thích đáng của việc thừa nhận một yêu cầu như thế,* tức là không biết là đúng hay không.

pro.pul.sion /prə'pʌlʃn/ *n* [U] **sự** đẩy (cái gì) về phía trước; **sự đẩy tới**: *changes in the fuel used for propulsion: những thay đổi về nhiên liệu dùng để đẩy.* o *jet propulsion: đẩy bằng phản lực.*

▷ **pro.puls.ive** /prə'pʌlsiv/ *adj* đẩy cái gì (nhất là xe cộ) đi tới: *propulsive power, forces, gases: năng lượng, lực, khí đẩy.*

pro rata /,prəʊ 'rɑ:tə/ *adj, adv* *(fml)* theo tỷ lệ: *If production costs go up there will be a pro rata increase in prices/prices will increase pro rata: Nếu phí tổn sản xuất tăng thì giá cả sẽ tăng theo tỷ lệ.*

pro.rogue /prə'rəʊg/ *v* [Tn] *(fml)* tạm ngừng (một kỳ họp Nghị viện) mà không giải tán Nghị viện (để công việc chưa hoàn tất có thể tiếp tục ở kỳ họp sau); **tạm gián đoạn một thời gian**.

▷ **pro.roga.tion** /,prəʊrə'geiʃn/ *n* [C, U] *(fml)* trường hợp tạm ngừng họp.

pro.saic /prə'zeiik/ *adj* (a) tầm thường; không hay; không giàu óc tưởng tượng; **không sáng tạo; nôm na; như văn xuôi**: *a prosaic metaphor, style, writer: một ẩn dụ, phong cách, nhà văn tầm thường.* o *a prosaic description of the scene: một sự mô tả quang cảnh tầm thường.* (b) buồn tẻ và dung tục; không lãng mạn; **không thơ mộng**: *her prosaic life as a housewife: là một người nội trợ, cuộc sống của bà ta rất buồn tẻ.* ▷ **pro.sa.ic.ally** /-kli/ *adv.*

pro.scen.ium /prə'si:niəm/ *n* (ở rạp hát) phần sân khấu phía trước màn; **phía ngoài màn**.

□ **pro,scenium 'arch** vòm bên trên không gian đó, hình thành một cái khung cho sân khấu khi mở màn; **vòm phía trước sân khấu**.

pro.scribe /prə'skraib: *US* prəʊ-/ *v* [Tn] *(fml)* **1** tuyên bố chính thức (cái gì) là nguy hiểm hoặc bị cấm; **cấm**: *The sale of narcotics is proscribed by law: Việc bán chất ma túy bị pháp luật cấm.* **2** *(formerly)* đặt (ai) ra ngoài sự bảo vệ của luật pháp; ngoài vòng pháp luật.

▷ **pro.scrip.tion** /prə'skripʃn; *US* prəʊ-/ *n* [C, U] *(fml)* trường hợp cấm hoặc bị cấm; **sự đặt ra ngoài vòng pháp luật**: *the proscription of newspapers critical of the government: việc đặt ra ngoài vòng pháp luật các tờ báo chỉ trích chính phủ.*

prose /prəʊz/ *n* [U] ngôn ngữ viết hoặc nói không phải dưới hình thức thơ; **văn xuôi**: *a page of well-written prose: một trang văn xuôi viết hay.* o [attrib] *the great prose writers of the 19th century: những tiểu thuyết gia vĩ đại của thế kỷ 19.* Cf POETRY 1, VERSE.

pro.sec.ute /'prɒsikju:t/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth/doing sth)** đưa ai ra trước tòa án; **khởi tố; kiện; truy tố**: *Trespassers will be prosecuted: Những ai vi phạm sẽ bị truy tố.* o *He was prosecuted for exceeding the speed limit: Nó đã bị truy tố vì đã vượt quá tốc độ quy định.* o *the prosecuting lawyer: luật sư bên nguyên,* tức là đại diện cho bên khởi tố. **2** [Tn] *(fml)* tiếp tục bận rộn với (cái gì); **theo đuổi**: *prosecute a war, one's inquiries, one's studies: theo đuổi chiến tranh, tiếp tục điều tra, tiến hành nghiên cứu.*

▷ **pro.secu.tor** /'prɒsikju:tə(r)/ *n* người khởi tố tại tòa án; **bên nguyên**.

pro.secu.tion /,prɒsi'kju:ʃn/ *n* **1** (a) [U] **sự khởi tố** hoặc bị khởi tố vì một sự vi phạm luật pháp; **sự truy tố**: *Failure to pay your taxes will make you liable to prosecution: Không đóng thuế anh sẽ có thể bị truy tố.* (b) [C] trường hợp đó: *There have been several successful prosecutions for drug smuggling recently: Gần đây đã có nhiều vụ khởi tố thành công về buôn lậu ma túy.* **2** [Gp] người hoặc tập thể khởi tố tại tòa án cùng với các luật sư, cố vấn, v.v... **bên khởi tố; bên nguyên**: *Mr Smith acted as counsel for the prosecution: Ông Smith làm luật sư cho bên nguyên.* o *The prosecution based their case on the evidence of two witnesses: Bên nguyên, trong vụ kiện này, dựa vào sự làm chứng của hai nhân chứng.* Cf DEFENCE 2. **3** [U] **the ~ of sth** *(fml)* sự tiến hành hoặc đang bận rộn với cái gì; **sự tiếp tục; sự theo đuổi**: *In the prosecution of his duties he had met with a good deal of resistance: Trong việc tiến hành nhiệm vụ, nó đã vấp phải nhiều sự kháng cự.*

pros.elyte /'prɒsəlait/ *n* *(fml)* người đã chuyển từ những tín ngưỡng tôn giáo, chính kiến, v.v... này sang những tín ngưỡng tôn giáo, chính kiến khác; **người cải đạo; người chạy sang đảng khác**.

▷ **pros.elyt.ize, -ise** /'prɒsəlitaiz/ *v* [I, Tn] *(fml)* (tìm cách) thuyết phục (người khác) chấp nhận tín ngưỡng, tôn giáo, v.v... của mình; **cho nhập đạo; thu phục (tín đồ)**: *going round the country proselytizing: đi khắp nơi trong nước thu phục tín đồ.* o *attempts to proselytize the younger generation: những cố gắng thu phục thế hệ trẻ.*

pros.ody /'prɒsədi/ *n* [U] **1** khoa nghiên cứu các hình thức thơ và vần luật thơ; **phép làm thơ**. **2** (sự nghiên cứu) những đặc trưng về nhịp, ngắt, độ nhanh, trọng âm và độ cao của một ngôn ngữ; **môn vần luật; ngôn điệu**.

pros.odic /prə'sɒdik/ *adj.*

pro.spect[1] /'prɒspekt/ *n* **1** [C] (a) *(dated)* cái nhìn rộng về một phong cảnh, v.v...; **cảnh; toàn cảnh**: *a magnificent prospect of mountain peaks and lakes: toàn cảnh tuyệt đẹp các đỉnh núi và hồ.* (b) hình ảnh trong tâm trí hoặc sự tưởng tượng, nhất là về một sự kiện tương lai; **viễn cảnh; viễn tượng**: *She viewed the prospect of a week alone in the house without much enthusiasm: Cô ta nghĩ về viễn cảnh sống một tuần một mình ở nhà chẳng phấn khởi tý nào.* **2 prospects** [pl] khả năng thành công; triển vọng: *The prospects for this year's wine harvest are poor: Triển vọng thu hoạch rượu nho*

năm nay là kém. o *The job has no prospects*: *Công việc này không có triển vọng*, tức là có ít khả năng thăng tiến. **3** [U] ~ **(of sth/doing sth)** hy vọng có lý rằng cái gì sẽ xảy ra; sự mong chờ; **triển vọng**: *I see little prospect of an improvement in his condition*: *Tôi thấy có ít triển vọng cải thiện hoàn cảnh của nó.* o *There is no prospect of a settlement of the dispute*: *Không có triển vọng giải quyết được cuộc tranh chấp.* o *have little prospect of succeeding*: *Có ít hy vọng thành công.* o *He is unemployed and has nothing in prospect at the moment*: *Nó thất nghiệp và lúc này chẳng có hy vọng gì*, tức là không hy vọng tìm được việc làm. **4** [C] **(a)** ứng cử viên hoặc người dự thi có khả năng thắng lợi; **người có triển vọng**: *She's a good prospect for the British team*: *Cô ta là người có nhiều triển vọng của đội Anh.* (b) người có thể sẽ là khách hàng; **khách hàng tương lai**: *He was an experienced car salesman and recognized an easy prospect when he saw one!*: *Anh ta là một người bán xe hơi nhiều kinh nghiệm và có thể nhận ra một khách hàng dễ tính khi nhìn thấy một người như thế.*

pro.spect[2] /prə'spekt; *US* 'prɒspekt/ *v* [I, Ipr] ~ **(for sth)** tìm kiếm khoáng sản, vàng, dầu lửa, v.v... **thăm dò**: *a licence to prospect in the northern territory*: *một giấy phép thăm dò ở vùng đất phía Bắc.* o *The company are prospecting for gold in that area*: *Công ty đang thăm dò vàng ở khu vực đó.*

▷ **pro.spector** *n* người thăm dò một vùng để tìm vàng, quặng, v.v. ; **người tìm kiếm.**

pro.spect.ive /prə'spektiv/ *adj* [esp attrib] được chờ đợi sẽ có hoặc sẽ xảy ra; tương lai hoặc có thể xảy ra; **về sau; sắp tới**: *prospective changes in the law*: *những thay đổi sắp tới về pháp luật.* o *his prospective mother-in-law*: *bà mẹ vợ tương lai của nó.* o *the prospective Labour candidate at the next election*: *ứng cử viên tương lai của Công đảng trong cuộc bầu cử tới.* o *showing the house to a prospective buyer*: *dẫn một người mua tương lai đi xem nhà.*

pro.spectus /prə'spektəs/ *n* văn kiện in, tờ rời, v.v... nêu lên các chi tiết và quảng cáo cái gì, thí dụ một trường tư hoặc một doanh nghiệp mới; **tờ quảng cáo; rao hàng**: *prospectuses from several universities*: *những tờ quảng cáo của nhiều trường đại học.*

pros.per /'prɒspə(r)/ *v* [I] thành công; phát đạt; **phồn vinh**: *The business is prospering*: *Công cuộc kinh doanh đang phát đạt.*

pros.per.ity /prɒ'sperəti/ *n* [U] **(a)** tình trạng thành công hoặc giàu có; nhiều của cải; **phát đạt**: *He wished the young couple a life of happiness and prosperity*: *Ông ta chúc cặp vợ chồng trẻ một cuộc sống hạnh phúc và phát đạt.* (b) tình trạng thành công về kinh tế: *The increase in the country's prosperity was due to the discovery of oil*: *Sự phồn vinh của đất nước tăng lên là nhờ ở việc phát hiện ra dầu lửa.*

pros.per.ous /'prɒspərəs/ *adj* thành công hoặc thịnh vượng, nhất là về tài chính: *a prosperous country, businessman, industry*: *một đất nước phồn vinh, một nhà doanh nghiệp phát đạt, một ngành công nghiệp thịnh vượng.* o *a prosperous-looking businessman*: *một nhà doanh nghiệp có vẻ thành công.* ▷ **pros.per.ously** *adv.*

pro.state /'prɒsteit/ *n* (cũng **,prostate 'gland**) *(giải)* (ở các động vật có vú giống đực) tuyến ở chỗ thắt lại của bọng đái; **tuyến tiền liệt**: *in hospital for an operation on his prostate*: *nằm bệnh viện để mổ tuyến tiền liệt.*

pros.thesis /'prɒsθisis, prɒs'θi:sis/ *n* (*pl* **-theses** /'prɒsθisi:z, prɒs'θi:si:z/) *(y)* **1** [C] bộ phận giả của cơ thể, thí dụ chân, tay, mắt hoặc răng: *a prosthesis was fitted after the amputation*: *sau khi cắt bỏ đã lắp bộ phận giả vào.* **2** [U] sự thay thế một bộ phận mất đi của thân thể, thí dụ sau phẫu thuật, bằng một bộ phận giả. ▷ **pros.thetic** /prɒs'θetik/ *adj*: *a prosthetic appliance*: *việc lắp một bộ phận giả.*

pros.ti.tute /'prɒstitju:t; *US* -tu:t/ *n* người tự bán mình để giao cấu lấy tiền; **đĩ; gái điếm.**

▷ **pros.ti.tute** *v* [Tn] *(derog)* **1** ~ **oneself** hành động như một gái điếm; **làm đĩ; mại dâm**: *She prostituted herself in order to support her children*: *Cô ta làm đĩ để nuôi con.* **2** sử dụng (bản thân hoặc khả năng, v.v... của mình) một cách sai trái hoặc không xứng đáng, nhất là để kiếm tiền; **đánh đĩ; bán rẻ**: *poets prostituting their talent by writing jingles for advertisements*: *những nhà thơ bán rẻ tài năng của mình đi viết những bài vè cho quảng cáo.* **pros.ti.tu.tion** /,prɒti'tju:ʃn; *US* -'tu:ʃn/ *n* **1** [U] sự hành nghề mại dâm; sự làm đĩ; **nạn mại dâm**: *Prostitution is on the increase in the city*: *Nạn mại dâm đang gia tăng trong thành phố.* **2** [C, U] ~ **of sth** việc sử dụng cái gì một cách không xứng đáng; **sự bán rẻ**: *He refused the job, saying it would be (a) prostitution of his talents*: *Anh ta đã từ chối công việc đó nói rằng nếu làm thì sẽ là bán rẻ tài năng của anh ta.*

pros.trate /'prɒstreit/ *adj* **1** **(nằm)** sóng soài trên đất mặt úp xuống, nhất là do kiệt sức hoặc để tỏ lòng kính trọng; **quỳ phục, phủ phục**: *The prisoners were forced to lie prostrate in front of their captors*: *Những người tù bị buộc nằm phủ phục trước những người bắt họ.* o *She was found prostrate on the floor of the cell*: *Người ta đã tìm thấy chị ấy nằm sóng soài trên nền xà lim.* Cf PRONE 1, SUPINE 1. **2** ~ **(with sth)** kiệt sức vì cái gì; bị thất bại hoặc không tự lực được: *She was prostrate with grief after his death*: *Chị ấy bị kiệt sức vì đau buồn sau cái chết của anh ta.* o *The country, prostrate after years of war, began slowly to recover*: *Đất nước bị kiệt quệ sau nhiều năm chiến tranh đã bắt đầu dần dần hồi phục.* o *The illness left her prostrate for several weeks*: *Bệnh tật làm cô ta kiệt sức mất mấy tuần lễ.*

▷ **pros.trate** /prɒ'streit; *US* 'prɒstreit/ *v* **1** [Tn] **(a)** ~ **oneself** nằm úp sấp mặt xuống sàn nhà, nhất là coi như một dấu hiệu quy phục hoặc tôn sùng; **phủ phục**: *The slaves prostrated themselves at their master's feet*: *Những người nô lệ phủ phục dưới chân chủ họ.* o *The pilgrims prostrated themselves before the altar*: *Những người hành hương phủ phục trước bệ thờ.* (b) *(fml)* buộc (ai/cái gì) nằm xuống đất; đánh ngã sóng soài; đánh gục; lật nhào: *trees prostrated by the gales*: *cây cối bị bão lật đổ.* **2** [Tn esp passive] (về bệnh tật, thời tiết, v.v...) làm cho (ai) không tự lực được; **bị kiệt sức; mệt lử**: *The competitors were prostrated by the heat*: *Các đấu thủ bị mệt lử vì nóng bức.* **pros.tra.tion** /prɒ'streiʃn/ *n* **1** [C, U] (hành động) nằm úp sấp tỏ sự quy phục hoặc tôn sùng; **sự phủ phục.** **2** [U] (tình trạng yếu ớt cực độ về thể xác; kiệt sức hoàn toàn; **sự mệt lử; sự kiệt sức**: *Two of the runners collapsed in a state of prostration*: *Hai trong số những đấu thủ chạy đua gục xuống trong tình trạng kiệt sức.*

prosy /'prəʊzi/ *adj* **(-ier, -iest)** (về một nhà văn, người diễn thuyết, cuốn sách, bài nói, văn phong, v.v...) tẻ ngắt hoặc tầm thường, không sáng tạo; **buồn tẻ; chán ngắt.** ▷ **pros.ily** *adv.* **pros.i.ness** *n* [U].

Prot *abbr* Protestant: người theo đạo Tin lành.

prot.ag.on.ist /prə'tægənist/ *n* **1** **(a)** *(fml)* nhân vật chính trong một vở kịch; nhân vật nam chính. (b) nhân vật chính trong một câu chuyện hay người tham gia chính trong một sự kiện hiện thời, nhất là một cuộc xung đột hoặc tranh luận; **người giữ vai trò chủ đạo.** **2** ~ **(of sth)** người

lãnh đạo hoặc bênh vực một sự nghiệp: *an outspoken protagonist of electoral reform*: *một người bênh vực công khai cho cải cách bầu cử.* o *a leading protagonist of the women's movement*: *một nhà lãnh đạo của phong trào phụ nữ.*

pro.tean /ˈprəʊtiən, prəʊˈtiːən/ *adj* có thể thay đổi nhanh và dễ dàng; hay thay đổi; **không kiên định.**

pro.tect /prəˈtekt/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (against/from sth)** giữ ai/ cái gì an toàn khỏi thiệt hại, bị xâm phạm, v.v...; che chở ai/ cái gì; **bảo vệ; bảo hộ**: *You need warm clothes to protect you against the cold: Anh cần mặc quần áo ấm để bảo vệ anh khỏi lạnh.* o *The vaccine was used to protect the whole population against infection: Vacxin được dùng để chống lây bệnh cho toàn dân.* o *The union was formed to protect the rights and interests of miners: Công đoàn đã được thành lập để bảo vệ quyền lợi của thợ mỏ.* 2 [Tn] bảo vệ (một hay nhiều ngành công nghiệp của một nước) chống lại sự cạnh tranh bằng cách đánh thuế những hàng hóa nước ngoài; **bảo hộ**: *The country's car industry is so strongly protected that foreign cars are rarely seen there: Ngành công nghiệp xe hơi trong nước được bảo hộ mạnh mẽ đến nỗi ở đây rất hiếm thấy các xe ngoại.*

pro.tec.tion /prəˈtekʃn/ *n* 1 ~ **(for sb) (against sth)** (a) [U] sự bảo vệ hoặc được bảo vệ; **sự che chở**: *appeal for protection from the police*: *kêu gọi sự che chở của cảnh sát.* o *The shady trees provide protection against the burning rays of the sun*: *Những cây có bóng mát đã che chở chống lại những tia nắng thiêu đốt của mặt trời.* o *Our medical insurance offers protection for the whole family in the event of illness*: *Bảo hiểm y tế của chúng tôi sẽ bảo vệ toàn gia đình trong trường hợp xảy ra bệnh tật.* (b) [C] vật bảo vệ; **vật che chở**: *He wore a thick overcoat as a protection against the bitter cold*: *Anh ta mặc một cái áo khoác dày như một vật bảo vệ chống lại cái rét thấu xương.* 2 [U] hệ thống bảo vệ (PROTECT 2) các ngành công nghiệp trong nước bằng cách đánh thuế hàng hóa ngoại nhập; **biện pháp bảo hộ hàng nội địa**: *Textile workers favoured protection because they feared an influx of cheap cloth*: *Các công nhân ngành dệt ủng hộ các biện pháp bảo hộ hàng nội địa, lo ngại một sự tràn ngập của vải vóc rẻ mạt.* 3 [U] (a) (hệ thống) trả tiền bọn cướp để cho việc kinh doanh của mình khỏi bị chúng quấy phá; **sự đút lót cho bọn cướp; sự làm tiền**: [attrib] *The gang were running protection rackets in all the big cities*: *Bọn cướp đang theo đuổi các thủ đoạn làm tiền trong tất cả các thành phố lớn.* (b) (cũng **protection money**) món tiền trả cho bọn cướp vì mục đích này; **tiền đút lót (cho cướp)**: *He was paying out half his profits as protection*: *Ông ấy đã trả hết nửa số lợi nhuận của mình làm tiền đút lót cho bọn cướp.*

▷ **pro.tec.tion.ism** /-ʃənizəm/ *n* [U] nguyên tắc hay tiến hành việc bảo vệ (PROTECT 2) các ngành công nghiệp trong nước; **chế độ bảo hộ nền công nghiệp trong nước**: *accuse rival countries of protectionism*: *tố cáo những nước chống lại chế độ bảo hộ nền công nghiệp trong nước.*

pro.tec.tion.ist /-ʃənist/ *n* người ủng hộ hoặc tin tưởng ở chế độ bảo hộ nền công nghiệp trong nước.

pro.tect.ive /prəˈtektiv/ *adj* 1 [esp attrib] bảo vệ hoặc có ý định bảo vệ; **bảo vệ; bảo hộ; che chở**: *a protective layer of varnish*: *một lớp véc ni bảo vệ.* o *Workers who handle asbestos need to wear protective clothing*: *Các công nhân tiếp xúc với amiăng cần mặc quần áo bảo hộ lao động.* o *wearing protective headgear on a motor cycle*: *đội chiếc mũ bảo vệ khi đi xe mô tô.* o *protective colouring*: *có màu sắc ngụy trang,* tức là trên mình của chim, thú và côn trùng có màu làm cho những loài săn bắt chúng khó thấy được chúng. o *protective duties/tariffs on imported goods*: *thuế bảo vệ hàng nội đánh vào hàng ngoại nhập.* 2 ~ **(towards sb)** có hoặc tỏ rõ một mong muốn bảo vệ; **che chở**: *A mother naturally feels protective towards her children*: *Một người mẹ dĩ nhiên cảm thấy cần che chở cho các con cái mình.* o *He put his arm round her in a protective gesture*: *Anh ấy vòng tay ôm lấy cô ta trong một cử chỉ che chở.*

▷ **pro.tect.ive** *n (US)* bao tránh thụ thai; bao phòng ngừa; **capốt.**

pro.tect.ively *adv.*

□ **pro,tective 'custody** giữ một người trong tù (một cách giả định) vì sự an toàn của chính người đó; **sự giam giữ phòng ngừa.**

pro.tector /prəˈtektə(r)/ *n* 1 người bảo vệ: *their guardian and protector*: *người giám hộ và bảo vệ của họ.* 2 vật được chế tạo hoặc trù tính để bảo vệ; **vật bảo vệ**: *The swordsmen wore chest protectors*: *Những người đấu kiếm đeo tấm bảo vệ ngực.*

pro.tect.or.ate /prəˈtektərət/ *n* nước bị kiểm soát và bảo vệ bởi một nước mạnh hơn; **nước bị bảo hộ; thuộc địa**: *He had been Governor of a British Protectorate*: *Ông ấy từng là Thống đốc một thuộc địa của Anh.* Cf COLONY 1.

pro.tégé (*fem* **pro.tégée**) /ˈprɒtiʒei; *US* ˌprəʊtiˈʒei/ người mà đời sống và nghề nghiệp được một người có thế lực trông nom săn sóc, nhất là trong một thời gian dài; **người được bảo trợ; người được che chở**: *a young protégé of a famous violinist*: *một chàng trai được một nhà vĩ cầm danh tiếng bảo trợ.* o *As the protégé of the most powerful man in the country, his success was guaranteed*: *Là một người được người có thế lực nhất nước bảo trợ, sự thành đạt của anh ta đã được bảo đảm.*

pro.tein /ˈprəʊtiːn/ *n* [C, U] chất có ở thịt, trứng, cá, v.v... là một phần quan trọng bồi đắp cơ thể trong chế độ ăn uống của người và động vật; **protein; chất đạm**: *essential proteins and vitamins*: *những chất đạm và sinh tố cần thiết.* o *They were weakened by a diet that was low in protein*: *Họ bị yếu đi vì chế độ ăn uống có ít protein.* o [attrib] *protein deficiency*: *sự thiếu protein.*

pro tem /ˌprəʊ ˈtem/ *abbr (infml)* trong lúc này; tạm thời (Latin *pro tempore*): *This arrangement will have to do pro tem*: *Sự xếp sắp ấy sẽ phải thực hiện trong lúc này.*

pro.test[1] /ˈprəʊtest/ *n* 1 [C] lời tuyên bố hoặc một hành động thể hiện sự phản đối hoặc không tán thành của mình; **sự phản kháng; lời kháng nghị**: *enter/lodge/make/register a protest about/against sth*: *tiến hành/trao/thực hiện/biểu lộ sự phản đối về/chống lại cái gì.* o *Loud protests were heard when the decision was announced*: *Khi quyết định được công bố những tiếng phản đối vang lên ầm ầm.* o *stage a protest against management's handling of the dispute*: *tổ chức một sự phản kháng chống lại việc xử lý của ban giám đốc trong vụ tranh chấp..* 2 [U] sự phản đối hay không tán thành được thể hiện bằng một lời tuyên bố hoặc một hành động; **lời phản kháng; sự kháng nghị**: *The minister resigned in protest against the decision*: *Ông bộ trưởng đã từ chức để phản đối quyết định đó.* o [attrib] *a protest demonstration, march, movement, etc.*: *một cuộc biểu tình, diễu hành, phong trào phản kháng,* tức là do nhân dân tổ chức vì không tán thành chính sách của nhà cầm quyền. 3 (idm) **under 'protest** một cách không vui lòng và sau khi tỏ sự phản đối; **vùng vằng; miễn cưỡng**: *She paid the fine under protest*: *Cô ta miễn cưỡng trả tiền phạt.*

pro.test² /prə'test/ *v* **1** [I, Ipr, Tn] ~ **(about/ against/ at sth)** biểu lộ sự không tán thành hoặc phản đối (cái gì); **phản kháng; kháng nghị**: *She protested strongly at being called a snob*: *Cô ấy phản đối mạnh mẽ khi bị gọi là kẻ đua đòi.* o *Demonstrators protested outside the country's embassies all over Europe*: *Những người biểu tình phản đối ở bên ngoài các tòa đại sứ của nước này trên toàn châu Âu.* o *They are holding a rally to protest against the government's defence policy*: *Họ đang tổ chức một cuộc tập hợp lớn để phản đối chính sách phòng thủ của chính phủ.* o *(US) A demonstration was planned to protest the mistreatment of prisoners*: *Một cuộc biểu tình đã được dự định tổ chức để phản đối việc ngược đãi tù nhân.* **2** [Tn, Tf] tuyên bố (điều gì) một cách long trọng hoặc quả quyết, nhất là để trả lời một sự tố cáo; **cam đoan; long trọng xác nhận**: *He protested his innocence*: *Anh ta cam đoan là mình vô tội.* o *She protested that she had never seen the accused man before*: *Cô ta long trọng xác nhận là trước đó chưa bao giờ nhìn thấy người đàn ông bị buộc tội.* **3** (idm) **pro'test too much** nhận hoặc chối điều gì hăng hái đến mức người ta nghi ngờ sự thành thật của mình.

▷ **pro.tester** *n* người phản đối; **người kháng nghị**: *A group of protesters gathered outside the firm's office*: *Một nhóm người phản đối tập hợp lại bên ngoài văn phòng của công ty.*

pro.test.ingly *adv*: *They denied the claim protestingly*: *Họ đã từ chối yêu sách một cách kiên quyết.*

Prot.est.ant /'prɒtɪstənt/ *n, adj* (thành viên) thuộc một trong những phái Cơ đốc giáo tách khỏi giáo hội La Mã ở thế kỷ 16, hoặc thuộc các nhánh của phái ấy hình thành sau đó; **(người theo) đạo Tin lành**: *a Protestant church, minister, service*: *một nhà thờ, mục sư, buổi lễ của đạo Tin lành.* Cf ROMAN CATHOLIC (ROMAN).

▷ **Prot.est.ant.ism** /-ɪzəm/ *n* [U] hệ thống những tín ngưỡng, lời răn dạy, v.v... của những người theo đạo Tin lành; **đạo Tin lành**. (b) phái của những người theo đạo Tin lành, **giáo phái Tin lành**.

prot.esta.tion /ˌprɒte'steɪʃn/ *n (fml)* sự tuyên bố long trọng; **sự cam đoan**: *protestations of friendship, innocence, loyalty, etc*: *những lời tuyên bố long trọng về tình hữu nghị, sự vô tội, lòng trung thành, v.v...* o *Despite their protestations, they were glad to accept our help*: *Bất chấp những lời xác nhận long trọng của họ, họ vẫn vui vẻ nhận sự giúp đỡ của chúng tôi.*

prot(o)- *comb form* đầu tiên, gốc hoặc nguyên thủy; **nguyên**: *protozoa*: *động vật nguyên sinh.* o *prototype*: *nguyên mẫu.* o *protoplasm*: *chất nguyên sinh.*

pro.to.col /'prəʊtəkɒl; *US* -kɔ:l/ *n* **1** [U] hệ thống các quy tắc chi phối những buổi nghi lễ, thí dụ những cuộc họp giữa các chính phủ, các nhà ngoại giao, v.v...; nghi lễ chính thức; **nghi thức ngoại giao; lễ tân**: *The organizer was familiar with the protocol of royal visits*: *Người tổ chức đã quen với các nghi lễ chính thức đối với những cuộc thăm viếng của hoàng gia.* o *The delegates have to be seated according to protocol*: *Các đại biểu phải được ngồi theo nghi thức lễ tân.* o *a breach of protocol*: *một sự vi phạm về nghi thức ngoại giao.* **2** [C] *(fml)* bản dự thảo đầu tiên hoặc nguyên gốc của một hiệp định ngoại giao, nhất là của những điều khoản đã thỏa thuận cho một hiệp ước; **nghị định thư**.

pro.ton /'prəʊtɒn/ *n* hạt cơ bản tích điện dương có ở trong nhân của tất cả các nguyên tử; **proton**. Cf ELECTRON, NEUTRON.

pro.to.plasm /'prəʊtəplæzəm/ (cũng **plasma**) *n* [U] *(sinh)* chất giống thạch không màu tạo thành gốc của mọi tế bào và mô của động vật và thực vật; **chất nguyên sinh**.

pro.to.type /'prəʊtətaɪp/ *n* mẫu đầu tiên hoặc gốc của cái gì đã hay sẽ được sao chép hoặc phát triển; bản mô tả mẫu mực hoặc sơ bộ; **nguyên mẫu; vật đầu tiên**: *the prototype for future school buildings: nguyên mẫu cho các công trình kiến trúc trường học tương lai.* o [attrib] *a prototype supersonic aircraft*: *một mẫu đầu tiên của máy bay siêu âm.*

pro.to.zoon (cũng **pro.to.zoan**) /ˌprəʊtə'zəʊən/ *n* (*pl* **-zoa** /-'zəʊə/) một nhóm lớn các sinh vật rất nhỏ, thường đơn bào, chỉ có thể nhìn thấy dưới kính hiển vi; **động vật nguyên sinh**.

▷ **pro.to.zoan** /ˌprəʊtə'zəʊən/ *adj* thuộc về hoặc giống như một động vật nguyên sinh.

pro.tract /prə'trækt; *US* prəʊ-/ *v* [Tn esp passive] *(often derog)* làm cho (cái gì) tồn tại lại một thời gian dài hoặc dài hơn; làm dài ra hoặc kéo dài: *Let's not protract the debate any further*: *Đừng có kéo dài cuộc tranh luận thêm chút nào nữa.* o *a protracted lunch break*: *một buổi nghỉ để ăn trưa kéo dài.* o *protracted delays, discussions, questioning*: *những sự trì hoãn, thảo luận, thẩm vấn kéo dài.*

▷ **pro.trac.tion** /prə'trækʃn; *US* prəʊ-/ *n* [C, U] (trường hợp của) việc làm cho cái gì tồn tại lâu dài hơn; sự mở rộng; **sự kéo dài**: *Further protraction of the discussion will not achieve anything*: *Việc kéo dài cuộc thảo luận sẽ chẳng đạt được điều gì.*

pro.tractor /prə'træktə(r); *US* prəʊ-/ *n* dụng cụ thường có dạng nửa hình tròn có khắc độ (0° tới 180°) dùng để đo và vẽ các góc; **thước đo góc**.

pro.trude /prə'tru:d; *US* prəʊ-/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (from sth)** (làm cho cái gì) nhô ra hoặc thò ra khỏi một mặt phẳng; (làm cho cái gì) lồi ra; **nhô ra, thò ra, lồi ra**: *He managed to hang on to a piece of rock protruding from the cliff face*: *Anh ấy tìm được cách bám vào một tảng đá nhô ra trên mặt vách đá.* o *protruding eyes, lips, teeth*: *mắt lồi, môi vều, răng vẩu.* o *a protruding chin*: *cằm nhô ra.*

▷ **pro.tru.sion** /prə'tu:ʒn; *US* prəʊ-/ *n* (a) [U] sự nhô ra; **sự lồi ra; sự thò ra**: *Thumb-sucking can cause protrusion of the teeth*: *Việc mút ngón tay cái có thể gây ra vẩu răng.* (b) [C] vật nhô ra; **vật thò ra; vật lồi ra**: *rocky protrusions on the surface of the cliff*: *các chỗ đá nhô ra trên mặt vách đá.*

pro.trus.ive /prə'tru:sɪv; *US* prəʊ-/ *adj (fml)* nhô ra; **lồi ra; thò ra**.

pro.tu.ber.ant /prə'tju:bərənt; *US* prəʊ'tu:-/ *adj (fml)* phồng ra, cong lên hoặc phình ra khỏi một bề mặt; lồi lên; **nhô lên; u lên**: *a protuberant stomach*: *bụng chướng.*

▷ **pro.tu.ber.ance** /-əns/ *n (fml)* (a) [U] sự phồng lên; **sự lồi lên; sự u lên**. (b) [C] vật phồng lên; chỗ phình hoặc sưng lên; **chỗ lồi lên; u sưng**: *The diseased trees are marked by protuberances on their bark*: *Những cây bị bệnh được lộ rõ bằng những khối u nổi lên ở ngoài vỏ.*

proud /praʊd/ *adj* **(-er, -est) 1** *(approv)* (a) ~ **(of sb/sth); ~ (to do sth/that...)** cảm thấy hoặc tỏ rõ sự kiêu hãnh chính đáng; tự hào; hãnh diện: *proud of her new car: hãnh diện về chiếc xe hơi mới của cô ta.* o *His proud parents congratulated him: Cha mẹ đáng tự hào của anh ấy chúc mừng anh ấy.* o *They were proud of their success/of being so successful: Họ tự hào về những thành công của mình/vì thành công đến thế.* o *They were proud to belong/that they belonged to such a fine team: Họ hãnh diện là mình thuộc một đội giỏi như vậy.* o *She is a remarkable person — I am proud to know her: Chị ấy là một người phi thường; tôi tự hào được quen biết chị.* o *I hope you feel proud of yourself — you've*

ruined the game!: *Tôi hy vọng là anh cảm thấy tự hãnh diện — anh đã phá hỏng cuộc chơi!* o ***the proud owners of a new house***: *những người chủ hãnh diện của một ngôi nhà mới.* (b) có hoặc tỏ rõ lòng tự trọng, phẩm cách hay tính độc lập; **tự trọng**: ***They were poor but proud***: *Họ nghèo nhưng có lòng tự trọng.* o ***He had been too proud to ask for help***: *Anh ấy quá tự trọng không muốn nhờ vả ai.* o ***They are a proud and independent people***: *Họ là những người tự trọng và không phụ thuộc ai.* (c) tạo ra sự kiêu hãnh chính đáng; **đáng tự hào**: ***It was a proud day for us when we won the trophy***: *Đó là một ngày đáng tự hào đối với chúng tôi khi chúng tôi đoạt cúp.* o ***The portrait was his proudest possession***: *Bức chân dung là tài sản đáng tự hào nhất của anh ấy.* **2** *(derog)* tự cho là quan trọng; kiêu căng hoặc ngạo mạn; **kiêu ngạo; tự đắc**: ***He was too proud to join in our fun***: *Anh ấy quá kiêu ngạo nên không tham gia vui chơi với chúng tôi.* o ***He is too proud now to be seen with his former friends***: *Bây giờ hắn quá tự đắc nên không ai nhìn thấy hắn đi với bạn bè cũ nữa.* **3** *(fml)* hùng vĩ hoặc lộng lẫy; **uy nghi; huy hoàng**: ***soldiers in proud array***: *binh lính trong hàng ngũ uy nghi.* **4** ~ **of sth** nhô ra khỏi hoặc kéo dài quá cái gì: ***be, rise, stand proud of sth***: *nhô ra, dâng lên, đứng vươn lên khỏi cái gì.* o ***The cement should stand proud of the surface and then be smoothed down later***: *Xi măng phải nhô cao hơn bề mặt rồi sau đó miết nhẵn xuống.* **5** (idm) (as) **proud as a 'peacock** cực kỳ kiêu hãnh.

▷ **proud** *adv* (idm) **do sb 'proud** *(infml)* đối xử với ai với lòng trọng thị hoặc mến khách; thết đãi ai một cách hoang phí: ***The college did us proud at the centenary dinner***: *Nhà trường đã tiếp đãi chúng tôi long trọng trong bữa tiệc kỷ niệm 100 năm.*

proudly *adv* một cách tự hào (1a); **một cách hãnh diện**: ***proudly displaying the trophy***: *trưng bày một cách hãnh diện chiếc cúp.*

Prov *abbr* (nhất là trên bản đồ) Province: tỉnh.

prove /pru:v/ *v* (*pp* **proved**; *US* **proven** /'pru:vn/) ⇨ Xem cách dùng **1** [Tn, Tf, Dn.pr, Dpr.f] ~ **sth (to sb)** chỉ ra cái gì là thật hoặc chắc chắn bằng sự lập luận hay chứng cớ; **chứng minh; chứng tỏ**: ***prove sb's guilt/(that) sb is guilty***: *chứng minh sự phạm tội của ai/(rằng) ai có tội.* o ***Can you prove it to me?***: *Anh có thể chứng tỏ điều đó cho tôi không?* o ***I shall prove to you that the witness is not speaking the truth***: *Tôi sẽ chứng minh cho anh rằng người làm chứng không nói sự thật.* **2** (*US* **probate**) [Tn] chứng minh (một chúc thư) là xác thực; **xác nhận; chứng thực**: ***The will has to be proved before we can inherit***: *Chúc thư phải được chứng thực trước khi chúng ta được hưởng thừa kế.* **3** [La, Ln, Cn.a, Cn.n, Cn.t] ~ **(oneself) sth** được nhận ra hoặc thấy là cái gì; hóa ra là cái gì; **chứng tỏ; tỏ ra**: ***The old methods proved best after all***: *Các phương pháp cũ rốt cuộc tỏ ra là tốt nhất.* o ***The task proved (to be) more difficult than we'd thought***: *Công việc tỏ ra là khó khăn hơn chúng ta tưởng.* o ***He proved himself (to be) a better driver than the world champion***: *Anh ta tự cho mình là tay lái xe giỏi hơn nhà vô địch thế giới.* **4** [I] (về bột nhào) nở ra vì tác dụng của men: ***leave the dough to prove for half an hour***: *để bột nở phồng lên trong nửa tiếng đồng hồ.* **5** (idm) **the exception proves the rule** ⇨ EXCEPTION. **prove one's/the 'case/'point** chứng minh lời phát biểu, lập luận, lời chỉ trích v.v... của mình là thật hoặc có căn cứ; **chứng minh trường hợp/quan điểm**: ***He quoted figures to prove his case***: *Anh ta viện dẫn các số liệu để chứng minh trường hợp của mình.* o ***She claimed that money had been wasted and our financial difficulties seemed to prove her point***: *Bà ấy cho là tiền nong đã bị phung phí và các khó khăn về tài chính của chúng tôi dường như chứng minh quan điểm đó.*

▷ **prov.able** /-əbl/ có thể chứng minh: ***a provable case of negligence***: *một trường hợp sơ xuất có thể chứng minh được.* **prov.ably** /-əbli/ *adv.*

CÁCH DÙNG: **Prove và shave**: có những dạng động tính từ quá khứ để lựa chọn: **proved/proven; shaved/shaven**. Những dạng bất quy tắc thông dụng trong tiếng Mỹ hơn tiếng Anh. **Shaven** và **proven** hầu hết được dùng với tính chất tính từ: ***a well-proven method***: *một phương pháp đã được chứng minh rõ ràng.* o ***a shaven head***: *một cái đầu đã cắt tóc.*

proven /'pru:vn; *Scot* 'prəʊvn/ *adj* **1** *(approv)* đã được thử thách hoặc chứng minh: ***a man of proven ability***: *một người đàn ông mà khả năng đã được thử thách.* **2** (idm) **not 'proven** (lời tuyên án trong một vụ xử án hình sự theo luật Xcốtlen là) không có đủ chứng cớ để chứng minh bị cáo vô tội hoặc có tội, và do đó anh ta phải được trả tự do; **không đủ chứng cớ**.

prov.en.ance /'prɒvənəns/ *n* [U] *(fml)* nơi phát sinh; **nguồn gốc**: ***the provenance of the word***: *nguồn gốc của từ.* o ***antique furniture of doubtful provenance***: *các đồ đạc cổ có nguồn gốc đáng ngờ,* thí dụ có thể không phải thực sự là đồ cổ.

prov.ender /'prɒvɪndə(r)/ *n* [U] **1** thức ăn cho ngựa và trâu bò, thí dụ rơm hay yến mạch; cỏ khô. **2** *(infml or joc)* thức ăn (cho người) ***enough provender for the party***: *thức ăn đủ cho bữa liên hoan.*

pro.verb /'prɒvɜ:b/ *n* câu châm ngôn ngắn ai cũng biết, nói đến một chân lý chung hoặc đưa ra lời khuyên, thí dụ "Phải hai người mới thành đám cãi nhau" hay "Đừng nhét tất cả trứng vào một giỏ"; **tục ngữ; cách ngôn**: ***the Book of Proverbs***: *Sách cách ngôn,* tức là một trong những cuốn sách của kinh Cựu ước có ghi các cách ngôn của Solomon.

▷ **pro.ver.bial** /prə'vɜ:biəl/ *adj* **1** thuộc, giống như hoặc được thể hiện trong một tục ngữ; **(thuộc) tục ngữ; cách ngôn**: ***proverbial sayings, wisdom***: *các châm ngôn như tục ngữ, sự thông thái trong cách ngôn.* o ***He is the proverbial square peg in a round hole***: *Anh ta, như tục ngữ nói, ở tình trạng nỗi tròn vung méo,* tức là được đặt không đúng chỗ. **2** được biết và nói đến một cách rộng rãi; **đã trở thành tục ngữ; ai cũng biết**: ***His stupidity is proverbial***: *Sự khờ dại của anh ta ai cũng biết.* o ***I decided not to ask her for a loan in view of her proverbial meanness***: *Tôi đã quyết định không hỏi vay vì tính bủn xỉn ai cũng biết của cô ta.*

pro.ver.bi.ally /-biəli/ *adv.*

pro.vide /prə'vaid/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Dn.pr] ~ **sb (with sth)**; ~ **sth (for sb)** (a) làm cho cái gì sẵn sàng để dùng đối với ai bằng cách cho, cho mượn hoặc cung cấp cái đó; **lo liệu cho; cung cấp**: ***The management will provide food and drink***: *Ban quản trị sẽ cung cấp thức ăn và nước uống.* o ***Please put your litter in the bin provided***: *Làm ơn vứt rác vào sọt đã để sẵn.* o ***The firm have provided me with a car***: *Công ty đã cấp cho tôi một chiếc xe hơi.* o ***Can you provide accommodation for thirty people?***: *Anh có thể lo liệu chỗ ăn ở cho ba mươi người được không?* (b) *(fig)* đưa ra hoặc đề nghị (một câu trả lời, một thí dụ, một cơ hội, v.v...): ***Let us hope his research will provide the evidence we need***: *Chúng ta hãy hy vọng là sự nghiên cứu của anh ấy sẽ đưa ra những bằng chứng mà chúng ta cần.* o ***The painting provides us with one of the earliest examples of the use of***

perspective: *Hội họa cung cấp cho chúng ta một trong những thí dụ sớm nhất về cách ứng dụng luật xa gần.* **2** [Tf] *(fml)* đưa ra như một quy định; đặt điều kiện; **quy định**: *A clause in the agreement provides that the tenant shall pay for repairs to the building*: *Một điều khoản trong hợp đồng quy định là người thuê nhà sẽ trả tiền sửa chữa tòa nhà.* **3** (phr v) **provide against sth** *(fml)* thực hiện những công việc chuẩn bị trong trường hợp điều gì xảy ra; **dự phòng; chuẩn bị đầy đủ**: *The government has to provide against a possible oil shortage in the coming months*: *Chính phủ đã dự phòng cho một sự thiếu hụt dầu mỏ có thể xảy ra trong những tháng tới.* **provide for sb** cung cấp cho ai thứ mà người đó cần, nhất là các nhu cầu chủ yếu của cuộc sống; **chu cấp đầy đủ; lo liệu cho**: *They worked hard to provide for their large family*: *Họ làm việc cực nhọc để chu cấp đầy đủ cho gia đình lớn của họ.* o *He didn't provide for his wife and children in his will*: *Trong chúc thư ông ta không lo liệu cho vợ và các con,* tức là không để lại tiền cho họ sống. **provide for sth** (a) tiến hành mọi sự thu xếp hoặc quyết định có thể được thực hiện khi điều gì xảy ra; **chuẩn bị**: *provide for every eventuality in the budget*: *chuẩn bị đối phó với mọi tình huống có thể xảy ra trong ngân sách.* o *The planners had not provided for a failure of the power system*: *Những người lập kế hoạch đã không chuẩn bị đối phó với sự trục trặc trong hệ thống năng lượng.* (b) (về một dự luật, một hợp đồng theo pháp luật, v.v...) thiết lập cơ sở hay căn cứ hợp pháp cho cái gì để sau đó thực hiện; **quy định**: *The right of individuals to appeal to a higher court is provided for in the constitution*: *Quyền của các cá nhân được chống án lên một tòa án cao hơn đã được quy định trong hiến pháp.*

▷ **pro.vider** *n* người cung cấp, đặc biệt là người trụ cột của gia đình: *The eldest is the family's only provider*: *Người con cả là người chu cấp duy nhất cho gia đình.*

pro.vi-ded /prə'vaidid/ (cũng **provided that**, **providing** /prə'vaidiŋ/, **providing that**) *conj* với điều kiện là; **miễn là**: *I will agree to go provided/providing (that) my expenses are paid*: *Tôi sẽ đồng ý đi với điều kiện là/miễn là được trả các chi phí.* o *Provided we get good weather it will be a succesful holiday*: *Ngày nghỉ sẽ thành công với điều kiện là thời tiết tốt.*

prov.id.ence /'providəns/ *n* **1** [sing, U] (trường hợp chỉ ra) cách mà Thượng đế hay thiên nhiên chăm sóc và bảo vệ tất cả các sinh vật; **sự phù hộ của Thượng đế; ý trời**: *trusting in (a) divine providence*: *tin vào sự phù hộ thiêng liêng của Thượng đế.* **2** [U] *(fml)* sự lo xa; sự thấy trước; **sự dự phòng**. **3** (idm) **tempt fate/providence** ⇨ TEMPT.

prov.id.ent /'providənt/ *adj (fml approv)* có hoặc tỏ rõ sự khôn ngoan đối với các nhu cầu trong tương lai; tằn tiện; lo **xa; tiết kiệm**: *Some of the farmers had been provident in the good years but others were ruined by the bad harvests*: *Vài người trong số các chủ trại đã biết tiết kiệm trong những năm được mùa, còn những người khác thì bị nạn mất mùa làm cho sạt nghiệp.*

□ **'Provident Society** FRIENDLY SOCIETY (FRIENDLY).

prov.id.en.tial /'provi'denʃl/ *adj (fml)* xảy ra đúng vào thời gian thích hợp khi cần đến; **may mắn; có trời phù hộ**: *Their departure just before the floods was providential*: *Sự ra đi của họ ngay trước nạn lụt quả là may mắn.*

▷ **pro.id.en.tially** /-ʃəli/ *adv.*

pro.vid.ing ⇨ PROVIDED.

prov.ince /'provins/ *n* **1** [C] đơn vị hành chính chủ yếu ở một số nước; **tỉnh**: *Canada has ten provinces*: *Canada có mười tỉnh.* Cf COUNTY, STATE[1] 3. **2 the provinces** [pl] tất cả các phần của một nước trừ thủ đô; **các tỉnh**: *The show will tour the provinces after it closes in London*: *Cuộc biểu diễn sẽ đi khắp các tỉnh sau khi kết thúc ở Luân Đôn.* o *(derog) He found life in the provinces boring*: *Anh ta thấy cuộc sống ở các tỉnh buồn chán.* **3** [sing] *(fml)* phạm vi học tập, hoạt động hoặc trách nhiệm; **lĩnh vực; ngành**: *The matter is outside my province*: *Vấn đề nầy ngoài phạm vi của tôi,* tức là tôi không thể hoặc không cần giải quyết nó. o *Medieval painting is not his province*: *Hội họa thời Trung cổ không phải là lĩnh vực của anh ấy.* **4** [C] nhóm các giáo khu có một tổng giám mục chịu trách nhiệm toàn bộ; **địa phận.**

pro.vin.cial /prə'vinʃl/ *adj* **1** [attrib] (a) thuộc về một tỉnh; **cấp tỉnh**: *the provincial government*: *chính quyền tỉnh.* o *provincial taxes*: *các thứ thuế đóng cho tỉnh.* (b) (PROVINCE) thuộc về các tỉnh: *provincial newspapers, theatres, towns*: *báo chí, nhà hát, thị xã của các tỉnh.* **2** *(usu derog)* nhỏ nhen hoặc cổ hủ; không hiện đại hoặc học đòi; **quê kệch; (kiểu) tỉnh lẻ**: *display provincial attitudes to the theatre*: *thể hiện những thái độ quê kệch đối với sân khấu.*

▷ **pro.vin.cial** *n (usu derog)* người sinh ra hoặc ở các tỉnh; *người tỉnh lẻ*: *Whenever I go to London I feel like a provincial*: *Mỗi lần lên London tôi lại cảm thấy mình như là dân tỉnh lẻ.*

prov.in.cial.ism /-izəm/ *n (derog)* **1** [U] thái độ hay cách nhìn kiểu tỉnh lẻ, nhất là khi tỏ ra một sự gắn bó (quá đáng) với vùng nhỏ bé của riêng mình; **chủ nghĩa địa phương**: *He wanted to escape from the provincialism of the small university where he taught*: *Anh ấy muốn thoát ra khỏi chủ nghĩa địa phương của một trường đại học nhỏ, nơi anh ta đã giảng dạy.* **2** [C] kiểu mẫu về cách cư xử, lề thói, cách ăn nói, v.v... ở tỉnh lẻ; **tác phong tỉnh lẻ; ngôn ngữ tỉnh lẻ**: *embarrassed by his provincialism*: *Sự ngượng nghịu vì tác phong tỉnh lẻ của anh ta.*

pro.vin.cially /-ʃəli/ *adv.*

pro.vi.sion /prə'viʒn/ *n* **1** ~ **of sth** (a) [U] sự đem cho, cho mượn, cung cấp hoặc làm cho cái gì có thể dùng được; sự cấp cho; **sự cung cấp**: *The government is responsible for the provision of medical services*: *Chính phủ chịu trách nhiệm về việc đảm bảo các dịch vụ y tế.* (b) [C usu *sing*] toàn bộ cái gì được cung cấp; **đồ cung cấp**: *The provision of specialist teachers is being increased*: *Đồ cung cấp cho các thầy giáo chuyên nghiệp đang được tăng lên.* **2** [U] ~ **for/against sth** (a) sự chuẩn bị được thực hiện để đáp ứng các nhu cầu trong tương lai hoặc trong trường hợp điều gì xảy ra; **sự dự phòng; sự trữ sẵn**: *make provision for one's old age*: *chuẩn bị cho tuổi già của mình.* o *provision for his wife and children*: *sự dự phòng cho vợ và các con của anh ta.* o *provision against possible disaster*: *sự trữ sẵn phòng các tai họa có thể xảy ra.* (b) ~ **for sth** đối phó (trước) với cái gì; **dự phòng (trước)**: *The present law makes no provision for this*: *Điều luật này không dự phòng trước việc đó.* **3** [C usu *pl*] (nguồn dự trữ) đồ ăn thức uống; **thực phẩm dự trữ**: *She had a plentiful store of provisions*: *Bà ấy có một kho đầy thực phẩm dự trữ.* o [attrib] *a provision merchant*: *một nhà buôn thực phẩm.* **4** [C] điều kiện hay điều quy định trong một văn bản pháp lý; **điều khoản**: *under the provisions of the agreement*: *theo những điều khoản của hợp đồng.* o *She accepted the contract with the provision that it would be revised after a year*: *Cô ấy chấp nhận hợp đồng với điều khoản là nó sẽ được xét lại sau một năm.*

▷ **pro.vi.sion** *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** *(fml)* cung

cấp thực phẩm dự trữ cho ai/cái gì: *provisioned for a long voyage*: được cung cấp thực phẩm dự trữ cho một chuyến đi dài ngày.

pro.vi.sional /prə'viʒənl/ *adj* chỉ dành cho thời gian hiện tại với khả năng sau này có thể bị thay đổi, v.v...; nhất thời; **tạm thời; lâm thời**: *a provisional driving licence*: một bằng lái xe tạm cấp, tức là (ở Anh) giấy phép phải có trước khi người ta bắt đầu học lái xe. ▷ **pro.vi.sion.ally** /-nəli/ *adv*: *The meeting has been provisionally arranged for 3.00 pm next Friday*: Cuộc gặp gỡ đã được tạm thời thu xếp vào 3 giờ chiều thứ Sáu tới.

pro.viso /prə'vaizəʊ/ *n* (*pl* ~**s**; *US* cũng ~**es**) điều khoản, v.v... được nhấn mạnh như một điều kiện của một hợp đồng: *He accepted, with one proviso*: Ông ta chấp nhận với một điều kiện.

pro.vis.ory /prə'vaizəri/ *adj* *(fml)* chứa đựng một điều kiện; có điều kiện: *a provisory clause*: một điều khoản có điều kiện.

pro.voca.tion /ˌprɒvə'keiʃn/ *n* 1 [U] làm cho ai tức giận do cố ý làm điều gì để chọc tức hoặc xúc phạm; gây ra hoặc bị chọc tức; **sự khiêu khích; sự trêu chọc**: *the incessant provocation of the hostile crowd*: sự khiêu khích liên tục của đám đông thù địch. o *react with violence only under provocation*: sự phản ứng dữ dội chỉ khi nào bị chọc tức. o *She loses her temper at/on the slightest provocation*: Hơi bị trêu chọc là cô ta mất bình tĩnh. 2 [C] nguyên nhân của điều phiền muộn; điều khiêu khích; **điều chọc tức**: *He hit her after repeated provocations*: Anh ta đánh cô ấy sau nhiều lần khiêu khích.

pro.voc.at.ive /prə'vɒkətiv/ *adj* 1 có khuynh hướng hoặc có ý định gợi ra sự tức giận, phiền lòng, tranh cãi, v.v. **khiêu khích; trêu chọc**: *a provocative comment, remark, speech, etc*: một lời bình luận, nhận xét, lời nói, v.v. khiêu khích. 2 có khuynh hướng hoặc có ý định gợi lên lòng ham muốn tình dục; **kích thích; khêu gợi**: *a dress with a provocative slit at the side*: một chiếc áo dài có đường xẻ khêu gợi ở bên sườn. o *She was sitting in a highly provocative pose*: Cô ấy ngồi trong một tư thế rất khêu gợi. ▷ **pro.voc.at.ively** *adv*.

pro.voke /prə'vəʊk/ *v* 1 (a) [Tn] làm cho (ai) tức giận hoặc phiền lòng; **khiêu khích; chọc tức**: *I am not easily provoked, but this behaviour is intolerable!*: Tôi không dễ bị khiêu khích, nhưng cách cư xử ấy không thể tha thứ được! o *If you provoke the dog, it will bite you*: Nếu anh cứ chọc tức con chó, nó sẽ cắn anh. (b) [Tn.pr, Cn.t] ~ **sb into doing sth/to do sth** làm cho ai phản ứng với điều gì, nhất là làm cho người đó tức giận; **xúi giục; kích động**: *His behaviour finally provoked her into leaving him*: Cách cư xử của anh ta cuối cùng đã làm cho cô ấy bỏ anh ta. o *He was provoked by their mockery to say more than he had intended*: Lời diễu cợt của họ đã kích động anh ta nói nhiều hơn dự định. 2 [Tn] làm cho (cái gì) xảy ra hoặc gợi lên (một cảm xúc, v.v); **gây ra**: *provoke laughter, riots, smiles, violence*: gây ra tiếng cười, sự náo loạn, những nụ cười, bạo lực. ▷ **pro.vok.ing** *adj* *(dated or fml)* làm phiền lòng; **chọc tức; làm bực**: *It is very provoking of her to be so late*: Cô ta rất lấy làm bực mình vì bị muộn như vậy.

prov.ost /'prɒvəst; *US* 'prəʊ-/ *n* 1 (a) *(Brit)* (danh hiệu của) người đứng đầu một số phân hiệu đại học; **hiệu trưởng**. (b) *(US)* người giữ quyền hành chính ở một vài trường đại học. 2 *(Scot)* (danh hiệu của) người đứng đầu một hội đồng thành phố hay thị trấn; **thị trưởng**. 3 *(Brit)* (danh hiệu của) người đứng đầu tăng hội ở một số nhà thờ; **trưởng mục sư**.

prow /praʊ/ *n* *(esp fml)* phần trước nhô ra của một con tàu hay thuyền; mũi tàu; **mũi thuyền**.

prow.ess /'praʊis/ *n* [U] *(fml)* sự khéo léo hay tài năng nổi bật; sự thành thạo; **sự tinh thông**: *We had to admire his prowess as an oarsman/his rowing prowess*: Chúng tôi phải thán phục tài bơi thuyền của anh ta.

prowl /praʊl/ *v* 1 (a) [I, Ip] ~ **(about/around)** đi chuyển lặng lẽ và thận trọng; **đi rình mò; đi lảng vảng**: *wild animals prowling in the forest*: Những thú hoang đi lảng vảng kiếm mồi trong rừng. o *burglars prowling (around) in the grounds of the house*: Bọn trộm đêm đi rình mò (vòng quanh) đất đai vườn tược của ngôi nhà. (b) [Tn] đi chuyển quanh quẩn, qua hay trong (một chỗ) theo cách đó; **lảng vảng**: *thieves prowling the streets at night*: ban đêm bọn trộm đi lảng vảng trong các phố. 2 [I, Ip] ~ **(about/around)** đi lang thang hoặc tha thẩn không ngừng; **đi vơ vẩn**: *I could hear him prowling around in his bedroom all night*: Tôi có thể nghe thấy anh ta đi vơ vẩn quanh phòng ngủ suốt đêm.

▷ **prowl** *n* (idm) **(be/go) on the prowl** sự đi lảng vảng; **sự đi rình mò; sự đi vơ vẩn**: *There was a fox on the prowl near the chicken coop*. Có một con cáo đi lảng vảng rình mò gần chuồng gà con. o *(joc) The soldiers went on the prowl hoping to meet some girls*: Cánh lính tráng đi vơ vẩn hòng gặp vài cô gái.

prowler *n* người hay thú vật đi lảng vảng; **kẻ đi vơ vẩn; thú đi rình mò.**

CÁCH DÙNG: Các động từ dưới đây chỉ sự chuyển động chậm, lặng lẽ của người hay thú vật do không muốn để kẻ khác để ý đến. Chúng gợi ra nhiều lý do khác nhau của sự giữ bí mật ấy. **Prowl (about, around, etc)** nói đến hành vi của một con thú rừng hay tên tội phạm đang tìm kiếm mồi hoặc thứ gì đó để ăn trộm: *I saw someone prowling around among the trees*: Tôi nhìn thấy ai đó đang đi rình mò giữa rặng cây. o *Wolves prowled the forest in search of prey*: Những con chó sói đi lảng vảng trong rừng để tìm mồi. **Skulk (about, around, etc)** ám chỉ ai đó trốn tránh con mắt người khác một cách giận dữ hoặc tội lỗi, có thể là định làm điều gì xấu xa: *He skulked around outside until the police had gone*: Hắn ta lẩn lút ở bên ngoài cho đến khi cảnh sát bỏ đi. **Lurk** cũng được dùng với ý nghĩa tương tự: *Somebody's lurking in the bushes*: Người nào đó đang lẩn trốn trong các bụi cây. Một người **slinks (off, away, etc)** khi người đó cảm thấy hổ thẹn hoặc sợ hãi. Động từ này thường gợi lên là đầu cúi thấp: *Don't slink away without apologizing*: Đừng có lỉnh đi mà không xin lỗi. o *The dog slunk off to lick its wounds*: Con chó lẻn ra ngoài để liếm vết thương của nó. Người ta **sneak in, out, etc** khi họ đang làm điều gì sai nhưng không phải là tội lỗi trầm trọng: *She was caught sneaking into the show without paying*: Cô ta bị bắt khi đang lẻn vào xem trình diễn mà không mua vé. **Sidle** là đi chuyển một cách vụng trộm, nhất là khi lo lắng bồn chồn về ý định của mình: *He sidled up/over to her and asked her to dance*: Anh ta rụt rè đến tận chỗ cô ta và mời cô nhảy. o *The boy sidled past the teacher and then ran out of the door*: Thằng bé khúm núm đi qua chỗ thầy giáo rồi chạy vụt ra cửa. Chúng ta **steal in, out, etc** trong tình trạng rất kín đáo: *She stole out of the house in the middle of the night*: Cô ta đã lẻn ra khỏi nhà vào nửa đêm. **Creep** cũng gợi lên sự giấu giếm và nhất là ở thú vật cho thấy tư thế thu mình lấy đà nhảy: *The cat crept up on the bird and pounced*: Con mèo thu mình chồm lên và vồ ngay lấy con chim. **Tiptoe** là động từ không rõ nét nhất. Mục đích của động tác này có thể là để tránh làm phiền người khác: *They tiptoed upstairs so as*

not to wake the baby: *Họ nhón chân đi lên gác để cho đứa bé không thức giấc.*

prox.im.ate /'prɒksimət/ *adj (fml)* sát trước hoặc sau (về thời gian, thứ tự, v.v); gần nhất; **xấp xỉ; sát gần.**

prox.im.ity /prɒk'simәti/ *n* [U] *(fml)* ~ **(to sth)**: trạng thái ở gần về không gian hay thời gian; sự gần gũi: *in the proximity of the building*: *ở vùng lân cận tòa nhà.* o *houses built in close proximity to each other*: *những ngôi nhà xây sát bên nhau.* o *The restaurant benefits from its proximity to several cinemas*: *Nhà hàng được lợi vì ở gần nhiều rạp chiếu bóng.*

proxy /'prɒksi/ *n* 1 [C] người được quyền hành động thay mặt một người khác; **người thay mặt; người được ủy nhiệm**: *act as sb's proxy*: *hành động như người thay mặt ai.* o *He made his wife his proxy*: *Anh ta ủy nhiệm cho vợ.* 2 (a) [U] sự ủy quyền để một người khác đại diện (nhất là việc bỏ phiếu trong một cuộc bầu cử); **sự ủy nhiệm**: *vote by proxy*: *bỏ phiếu bằng cách bầu thay.* o [attrib] *a proxy vote*: *một sự bỏ phiếu bằng cách ủy nhiệm.* (b) [C] giấy tờ cho quyền ủy nhiệm như vậy; **giấy ủy nhiệm.**

prude /pru:d/ *n (derog)* người có tính cách riêng cực kỳ không bình thường, nhất là người (quá) dễ dàng bị kinh tởm vì những chuyện tình dục; **người cả thẹn**: *She was such a prude that she was even embarrassed by the sight of naked children*: *Cô ấy là một người cả thẹn đến mức khi nhìn thấy trẻ con trần truồng cũng bối rối.*

▷ **prudery** /'pru:dәri/ *n* [U] cách cư xử hay thái độ của một người hay cả thẹn; **tính cả thẹn.**

prud.ish /'pru:diʃ/ *adj* thuộc về hoặc giống như một người hay cả thẹn: *a prudish refusal to enjoy rude jokes*: *một lời từ chối của người hay cả thẹn không thích những trò đùa thô lỗ.* **prud.ishly** *adv.* **prud.ish.ness** *n* [U].

pru.dent /'pru:dnt/ *adj* hành động hoặc tỏ ra cẩn thận và lo xa; tỏ rõ sự suy xét sáng suốt; **thận trọng; khôn ngoan**: *prudent housekeeping*: *công việc quản lý gia đình khôn khéo.* o *a prudent saver of money*: *một người khôn ngoan biết tiết kiệm tiền.* o *It would be prudent to save some of the money*: *thật là khôn ngoan khi tiết kiệm được một số tiền.* o *That was a prudent decision*: *đó là một quyết định thận trọng.*

▷ **pru.dence** /-dns/ *n* [U] *(fml)* phẩm chất thận trọng; sự lo xa hoặc khôn ngoan; **tính thận trọng; tính khôn ngoan**: *One can rely on the prudence of his decisions*: *Người ta có thể tin ở sự thận trọng của các quyết định của ông ấy.*

prune[1] /pru:n/ *n* quả mận khô: *a dish of stewed prunes*: *một đĩa mứt mận.*

prune[2] /pru:n/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.p] ~ **sth (back)** sửa hình dáng (một cái cây, bụi cây, v.v.) bằng cách cắt đi một số cành, v.v, nhất là để kích thích sự lớn mạnh; **tỉa; xén bớt**: *She has been pruning the roses*: *Cô ấy tỉa những cây hồng.* (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (from/off sth)**; ~ **sth (away/back/off)** lấy đi (cây, cành chết v.v.) bằng cách chặt; **chặt bớt**: *These straggly stems should be pruned off the bush*: *Những thân cây bò lan um tùm này sẽ bị chặt bớt khỏi bụi.* o *Prune back the longer branches*: *chặt bớt những cành vươn dài hơn.* ⇨ Cách dùng xem CLIP[2]. 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth of sth**; ~ **sth down**: giảm bớt quy mô của cái gì bằng cách cắt những phần không cần thiết; **cắt bớt; lược bớt**: *Next year's budget will have to be drastically pruned*: *Ngân sách năm sau sẽ bị cắt giảm mạnh.* o *Try to prune your essay of irrelevant detail*: *Hãy cố lược bớt chi tiết không thích hợp khỏi bài tiểu luận của anh.* o *She's pruning down the novel at the publisher's request*: *Chị ấy đang lược bớt cuốn tiểu thuyết theo yêu cầu của người xuất bản.* ▷ **pruning** *n* [U]: *Careful pruning at the right time is the secret of success with roses*: *Sự tỉa cây cẩn thận đúng lúc là bí quyết thành công đối với hoa hồng.* '**pruning-hook** *n* dụng cụ có lưỡi cắt cong dùng để xén, tỉa cây; **kéo tỉa cây.**

pruri.ent /'prʊəriənt/ *adj (fml derog)* có hoặc tỏ rõ sự quan tâm quá đáng đến chuyện tình dục, **ham muốn không lành mạnh; thèm khát nhục dục**: *She showed a prurient interest in the details of the rape case*: *Cô ta tỏ rõ một sự quan tâm không lành mạnh đến các chi tiết của vụ cưỡng hiếp.*

▷ **pruri.ence** /-әns/ *n* [U] *(fml derog)* tính cách hay tình trạng thèm khát tình dục; **sự ham muốn không lành mạnh; tính thích nhục dục.**

pruri.ently adv.

Prus.sian /'prʌʃn/ *adj (esp formerly)* thuộc về hoặc liên quan đến nước Phổ ở Đức; **(thuộc) nước Phổ**: *the Prussian army*: *quân đội Phổ.* ▷ **Prus.sian** *n (formerly)* cư dân hay người sinh ra ở Phổ; **người Phổ.**

□ ,**Prussian** '**blue** (thuộc về) màu xanh đậm; **màu xanh Phổ.**

prussic acid /,prʌsik 'æsid/ chất độc rất nguy hiểm; **axit xyanhydric.**

pry[1] /prai/ *v* (*pt, pp* **pried** /praid/) [I, Ipr] ~ **(into sth)** hỏi han quá tò mò hoặc thô bạo về các việc riêng của người khác; **xoi mói tọc mạch; dính mũi vào**: *safe from prying eyes*: *chắc chắn không bị những con mắt xoi mói tọc mạch.* o *I don't want them prying into my affairs*: *Tôi không muốn họ dính mũi vào các công việc của tôi.*

pry[2] /prai/ *v* (*pt, pp* **pried** /praid/) [Tn.pr, Tn.p, Cn.a] *(esp US)* = PRISE: *pry the lid off a tin*: *cậy nắp cái hộp sắt tây.* o *pry the tin open*: *nậy cái hộp sắt tây mở ra.* o *(fig) pry information out of sb*: *moi được thông tin của ai.*

PS 1 *(Brit)* police sergeant: hạ sĩ cảnh sát. *PS (Bill) Jones*: *hạ sĩ cảnh sát (Bill) Jones.* Cf WPS. 2 (cũng **ps**) /,pi: 'es/ *abbr* (Latin *postscriptum*) (nhất là ở cuối một bức thư) tái bút. *Love from Tessa. PS I'll bring the car*: *yêu anh, Tessa. Tái bút: Em sẽ đem xe đến.* Cf PPS.

psalm /sɑ:m/ *n* bài thánh ca hoặc tụng ca, nhất là một trong số các bài trong cuốn sách thánh ca của bộ Kinh Cựu ước: *The choir sang the 23rd Psalm*: *Ban đồng ca hát bài Thánh ca số 23.* ▷ **psalm.ist** /-ist/ người sáng tác các thánh ca.

psal.ter /'sɔ:ltə(r)/ *n* cuốn sách in các thánh ca cùng với âm nhạc để dùng trong buổi thánh lễ công cộng; **sách thánh ca.**

psal.tery /'sɔ:ltәri/ *n* nhạc cụ thời cổ và trung cổ chơi bằng cách gẩy các dây căng trên một miếng ván gỗ; **đàn xante.**

psepho.logy /se'fɒlədʒi; *US* si:'f-/ *n* [U] khoa nghiên cứu xu hướng mà người ta bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử, nhất là bằng cách thăm dò ý kiến; **khoa nghiên cứu bầu cử.**

▷ **psepho.lo.gical** /,sefə'lɒdʒikl; *US* ,si:f-/ *adj* thuộc về hoặc liên quan đến khoa nghiên cứu bầu cử.

psepho.lo.gist /se'fɒlədʒist; *US* si:'f-/ chuyên gia hay người nghiên cứu về bầu cử.

pseud /sju:d; *US* su:d/ *n (infml derog)* người cố tỏ ra hiểu biết, sang trọng hoặc có văn hóa hơn là thực tế anh ta có; người khoe khoang và màu mè; **người huênh hoang**: *She's just a pseud; she knows nothing about art really*: *Cô ta đúng là một người huyênh hoang, chứ thực ra chẳng biết tí gì về nghệ thuật.*

pseudo /'sju:dəʊ; *US* 'su:-/ *adj (infml)* không chân thật; giả mạo hoặc không thành thực; **giả; giả tạo**: *This apparent interest of his in modern music*

is completely pseudo: *Sự ra vẻ quan tâm ấy của anh ta đối với âm nhạc hiện đại hoàn toàn là giả tạo.*

pseud(o)- *comb form* không thật, giả hoặc giả bộ; **dởm**: *pseudonym*: *bút danh.* o *pseudo-intellectual*: *nhà trí thức giả hiệu.* o *pseudo-science*: *khoa học dởm.*

pseud.onym /'sju:dənim; *US* 'su:dənim/ *n* (cũng **'nom de plume**) tên gọi của một người mà không phải là tên thực của anh ta, nhất là tên do một tác giả dùng; **bút danh**; **biệt hiệu**: *George Eliot was the pseudonym of Mary Ann Evans*: *George Eliot là bút danh của Mary Ann Evans.* o *She writes under a pseudonym*: *Chị ấy viết văn dưới một bút danh.*

▷ **pseud.onym.ous** /sju:'dɒnɪməs; *US* su:-/ *adj (fml)* viết hoặc được viết ra dưới một bút danh; **bút danh; biệt hiệu.**

psi *abbr* per square inch: số pao (áp suất) trên một insơ vuông (thí dụ trên lốp xe).

psit.tac.osis /ˌsitə'kəʊsɪs/ *n* [U] bệnh virut nghiêm trọng gây ra sốt và viêm phổi ở người, lây bệnh từ vẹt và các chim khác; **bệnh virut vẹt.**

psori.asis /sə'raɪəsɪs/ *n* [U] bệnh của da gây ra những đốm có vẩy đỏ; **bệnh vẩy nến.**

psst /pst/ *interj* (dùng để làm cho ai chú ý một cách bí mật hoặc thầm lén); **xuỵt**: *"Psst! Let's get out now before they see us!"*: *"Xuỵt! Chuồn ngay đi trước khi họ nhìn thấy chúng ta!"*

PST /ˌpi: es 'ti:/ *abbr (US)* Pacific Standard Time: Giờ chuẩn ở Thái Bình Dương.

psych (cũng **psy.che**) /saik/ *v (infml)* 1 [Tn, Tn.p] ~ **sb (out)** làm cho ai bực dọc hoặc kém tự tin, v.v, nhất là bằng các thủ đoạn tâm lý; **rối loạn tinh thần**: *Her arrogant behaviour on court psyched her opponent (out) completely*: *Thái độ ngạo mạn của cô ta ở toà án đã làm cho đối thủ hoàn toàn rối loạn tinh thần.* 2 (phr v) **psych sb/oneself up** chuẩn bị cho ai/cho mình về tâm lý đối với điều gì; **chuẩn bị tinh thần**: *She had really psyched herself up for the big match*: *Cô ấy đã thực sự chuẩn bị tinh thần cho mình trước trận đấu quan trọng.*

psy.che /'saiki/ *n* linh hồn hay tâm trí con người; **tâm thần; tinh thần**: *Is aggression an essential part of the human psyche?*: *Sự xâm lược phải chăng là một phần thuộc bản chất của tâm trí con người?*

psy.che.delic /ˌsaiki'delik/ *adj* 1 (về ma túy) tạo ra ảo giác; **trạng thái phiêu diêu, lâng lâng**: *Mescalin and LSD are psychedelic drugs*: *Mescalin và LSD là những ma túy tạo trạng thái lâng lâng.* 2 có màu sắc, âm thanh, v.v. sống động một cách dữ dội như trải qua trong ảo giác; **tạo ảo giác**: *psychedelic music*: *âm nhạc tạo ảo giác.* ▷ **psy.che.del.ic.ally** /-kli/ *adv.*

psy.chi.atry /sai'kaiətri; *US* si-/ *n* [U] sự nghiên cứu và điều trị bệnh tâm thần; **bệnh học tâm thần; tâm thần học.** Cf PSYCHOLOGY 1.

▷ **psy.chi.at.ric** /ˌsaiki'ætrik/ *adj* thuộc về hoặc liên quan đến tâm thần học; **(thuộc) bệnh tâm thần;**: *a psychiatric clinic*: *một bệnh viện tâm thần.* o *psychiatric treatment*: *sự điều trị bệnh tâm thần.*

psy.chi.at.rist /-ist/ *n* chuyên gia về tâm thần học.

psychic /'saikik/ *adj* 1 (cũng **psych.ical** /'saikikl/) (a) có liên quan đến các quá trình và hiện tượng dường như nằm ngoài các quy luật vật lý hoặc tự nhiên; **(thuộc) tâm linh**: *psychical research*: *sự nghiên cứu tâm linh,* tức là sự nghiên cứu và tìm tòi các hiện tượng tâm linh, thí dụ ngoại cảm từ xa. (b) thuộc về linh hồn hay tinh thần. 2 *có thể đáp lại hoặc sử dụng các sức mạnh siêu tự nhiên hoặc huyền bí;* **siêu linh**: *She claims to be psychic and to be able to foretell the future*: *Bà ta cho mình là siêu linh và có thể đoán trước được tương lai.*

▷ **psychic** *n* người tự cho là hoặc có vẻ như đáp lại được các sức mạnh siêu tự nhiên; **ông/bà đồng.**

psych(o)- *comb form* thuộc về tinh thần: *psychiatry*: *tâm thần học.* o *psychology*: *tâm lý học.* o *psychotherapy*: *tâm lý liệu pháp.*

psy.cho.ana.lysis /ˌsaikəʊə'nælәsɪs/ (cũng **ana.lysis**) *n* [U] (phương pháp điều trị rối loạn tâm thần bằng) cách nói chuyện riêng nhiều lần với một người làm cho người đó nhận ra những điều đã trải qua lúc còn trẻ và vạch ra sự liên quan giữa chúng và cách cư xử hay tình cảm của người đó hiện nay; **phân tâm học.**

▷ **psy.cho.ana.lyst** /ˌsaikəʊ'ænəlist/ (cũng **ana.lyst**) *n* người thực hành phân tâm học; **nhà phân tâm học.** **psy.cho.ana.lytic, psy.cho.ana.lyt.ical** /ˌsaikəʊˌænə'litik, -ikl/ *adjs* có liên quan đến sự phân tích tâm lý; **(thuộc) phân tâm học.** **psy.cho.ana.lyt.ically** /-ikli/ *adv.*

psy.cho.ana.lyse /ˌsaikəʊ'ænəlaiz/ (cũng **ana.lyse**, *US* **-lyze**) *v* [Tn] khoa học hay sự nghiên cứu về tinh thần và cách hoạt động của nó; **tâm lý học**: *child psychology*: *tâm lý học trẻ em.* o *industrial psychology*: *tâm lý học công nghiệp.* Cf PSYCHIATRY. 2 [sing] *(infml)* đặc điểm tinh thần của một người hay một nhóm người; **tâm lý**: *the psychology of the adolescent*: *tâm lý của thanh niên.*

▷ **psy.cho.lo.gical** /ˌsaikə'lɒdʒikl/ *adj* 1 thuộc về hoặc ảnh hưởng đến tinh thần; **(thuộc) tâm lý**: *the psychological development of a child*: *sự phát triển tâm lý của một đứa trẻ.* 2 thuộc về hoặc liên quan đến tâm lý học: *psychological methods, research*: *các phương pháp, sự nghiên cứu tâm lý học.* 3 (idm) **the ˌpsychological 'moment** thời điểm thích hợp nhất để làm cái gì nhằm đạt được thành công; **thời điểm tâm lý**: *We're going to have to ask for more money — it's just a question of finding the (right) psychological moment*: *Chúng ta sắp phải hỏi xin thêm tiền — đó chính là một vấn đề phải tìm thời điểm (đúng) tâm lý.* **psy.cho.lo.gic.ally** /-kli/ *adv.* **ˌpsychological 'warfare** (tiến hành chiến tranh bằng cách) làm yếu tinh thần kẻ địch hoặc bằng cách cố thay đổi thái độ, lòng tin, v.v, của họ; **chiến tranh tâm lý.**

psy.cho.lo.gist /-ist/ *n* nhà nghiên cứu hay chuyên gia về tâm lý học; **nhà tâm lý học.**

psy.cho.path /'saikəʊpæθ/ *n* người mắc một sự rối loạn nghiêm trọng về tinh thần hoặc xúc cảm nhất là người cư xử một cách hay gây gổ hoặc chống lại xã hội; **người bị bệnh tâm thần.**

psych.osis /sai'kəʊsɪs/ *n* (*pl* **-choses** /-'kəʊsi:z/) [C, U] bệnh nặng về tinh thần ảnh hưởng đến toàn bộ nhân cách; **chứng rối loạn tâm thần.**

psycho.so.matic /ˌsaikəʊsə'mætik/ *adj* 1 (về thứ bệnh) gây ra hoặc bị làm nặng hơn bởi sự căng thẳng thần kinh; **(thuộc) bệnh căng thẳng thần kinh.** 2 liên quan tới mối quan hệ giữa tinh thần và cơ thể; **thần kinh**: *psychosomatic medicine*: *thuốc trị bệnh thần kinh.* ▷ **psycho.so.matic.ally** /-kli/ *adv.*

psy.cho.ther.apy /ˌsaikəʊ'θerəpi/ *n* [U] sự điều trị các rối loạn thần kinh bằng các phương pháp tâm lý học; **phép chữa bệnh bằng tâm lý; tâm lý liệu pháp.**

▷ **psy.cho.ther.ap.ist** /-ist/ *n* người chữa bệnh bằng phép chữa tâm lý.

psych.otic /sai'kɒtik/ *adj* thuộc về hoặc mắc chứng loạn thần kinh: *a psychotic disorder*: *một sự rối loạn thần kinh.*

▷ **psych.otic** *n* người mắc chứng rối

loạn thần kinh; **người bị bệnh tâm thần.**

PT /ˌpi: 'ti:/ *abbr* physical training: sự rèn luyện thân thể: *do PT: thực hành rèn luyện thân thể.* o *a PT lesson: một bài học rèn luyện thân thể.* Cf PE.

pt *abbr* 1 (cũng **Pt**) part: phần: *Shakespeare's Henry IV Pt 2: Phần 2 vở Henry IV của Shakespeare.* 2 (*pl* **pts**) pint: panh (0,57 lít ở Anh, 0,47 lít ở Mỹ): *2 pts today please, milkman: Anh đưa sữa ơi, hôm nay làm ơn cho 2 panh.* 3 (*pl* **pts**) point: điểm: *The winner scored 10 pts: Người thắng ghi được 10 điểm.* 4 (cũng **Pt**) (nhất là trên một bản đồ) port: cảng: *Pt Moresby: cảng Moresby.*

PTA /ˌpi: ti: 'ei/ *abbr* parent-teacher association: hội phụ huynh - thầy giáo (thí dụ ở các trường học).

pta (*pl* **ptas**) *abbr* peseta: đồng pezơta (tiền Tây Ban Nha).

ptar.migan /'tɑ:migən/ *n* chim thuộc họ gà gô, lông đen và xám vào mùa hè và trắng vào mùa đông; **gà gô trắng xám.**

Pte *abbr (Brit)* (*US* **Pvt**) Private: lính trơn; **binh nhì**: *Pte (Jim) Hill: binh nhì (Jim) Hill.*

ptero.dac.tyl /ˌterə'dæktil/ *n* loài bò sát bay đã tuyệt chủng; **thằn lằn ngón cánh.**

PTO (cũng **pto**) /ˌpi: ti: 'əʊ/ *abbr* (thí dụ ở cuối một trang): *please turn over: xin giở sang trang.*

pto.maine /'təʊmein/ *n* [C, U] chất do động vật và thực vật thối rữa tạo thành; **ptomain.**

□ **'ptomaine poisoning** *(dated)* FOOD POISONING (FOOD).

pub /pʌb/ *n* (*Brit infml*) quán rượu: **tiệm rượu**: *They've gone down/round to the pub for a drink: Họ đã đi xuống/đi vòng đến quán rượu để uống.*

□ **'pub crawl** *(Brit infml)* cuộc đi la cà nhiều tiệm và quầy bán rượu, nơi nào cũng dừng lại uống; **cuộc rượu chè la cà**: *go on an pub crawl: đi la cà rượu chè.*

pu.berty /'pju:bəti/ *n* [U] thời kỳ khi cơ quan sinh dục của một người đã trưởng thành và người đó có khả năng sinh con; **tuổi dậy thì**: *reach the age of puberty: đến tuổi dậy thì.*

pu.bic /'pju:bik/ *adj* [usu attrib] thuộc về hoặc trên phần dưới của bụng, gần cơ quan sinh dục; **(thuộc) mu**: *public hair: lông mu.* o *the pubic bone: xương mu.*

pub.lic /'pʌblik/ *adj* 1 (esp attrib) (a) thuộc về hoặc liên quan đến mọi người nói chung; **chung; công cộng**: *a danger to public health: một mối nguy hiểm đối với sức khỏe mọi người.* o *The campaign was designed to increase public awareness of the problem: Cuộc vận động nhằm nâng cao nhận thức chung đối với vấn đề.* o *public expenditure: phí tổn công cộng.* (b) được cung cấp, nhất là bởi chính quyền trung ương hay địa phương, để nhân dân nói chung sử dụng; **công; công cộng**: *public education, libraries, parks: sự giáo dục, các thư viện, công viên công cộng.* o *the public highway: xa lộ.* (c) thuộc về hoặc làm các công việc, giải trí; dịch vụ, v.v. của mọi người; **công cộng; chung**: *He is one of the most admired public figures/figures in public life today: Anh ấy là một trong những người hoạt động xã hội được ngưỡng mộ nhất/nhân vật của cuộc sống công cộng hiện nay.* 2 công khai hoặc để công chúng biết: *She decided to make her views public: Chị ấy quyết định cho mọi người biết các quan điểm của mình.* o *a public admission of guilt: một sự nhận tội công khai.* o *a public place: một địa điểm công cộng.* Cf PRIVATE. 3 (idm) **be public knowledge** mọi người đều biết: *It's public knowledge she's expecting a baby: Mọi người đều biết là cô ấy sắp sinh con.* **go 'public** (về một công ty) trở thành một công ty cổ phần do bán các cổ phần cho công chúng; **cổ phần hóa. in the public 'eye** được công chúng biết rõ hoặc thường trông thấy mặt (qua báo chí, vô tuyến truyền hình; v.v.); **trước mắt công chúng.** ˌ**public 'property** (điều) được mọi người hay bất cứ ai cũng biết tới: *Their financial problems are public property now: Những vấn đề tài chính của họ hiện nay là điều mọi người đều biết.*

▷ **pub.lic** *n* 1 [Gp] (a) **the public** (các thành viên của) cộng đồng nói chung; **công chúng; dân chúng**: *the British public: công chúng Anh.* o *The public is/are not allowed to enter the court room: Dân chúng không được phép vào phòng xử án.* (b) phần của cộng đồng có chung một lợi ích riêng biệt; **giới**: *the theatre-going public: giới đi xem hát.* o *She knows how to keep her public satisfied: Chị ấy biết cách làm cho giới của mình được hài lòng.* 2 (idm) **in 'public** không riêng tư; công khai; **giữa công chúng**: *She was appearing in public for the first time since her 'illness: Lần đầu tiên cô ấy xuất hiện giữa công chúng kể từ khi cô ấy bị bệnh.* **wash one's dirty linen in public** ⇨ WASH[2].

pub.licly /-kli/ *adv.*

□ ˌ**public-ad'dress system** (*abbr* **P'A system**) hệ thống micro và máy phóng thanh dùng trong các cuộc mít tinh đông người, các sự kiện thể thao, v.v.; **hệ thống truyền thanh.**

ˌ**public 'bar** *(Brit)* quầy rượu trong một quán trọ có đồ đạc đơn giản hơn và kém tiện lợi so với các quầy rượu khác; **quầy rượu bình dân.** Cf LOUNGE BAR (LOUNGE).

ˌ**public 'company** (cũng ˌ**public ˌlimited 'company**) (*abbrs*, ˌ**PL'C**, **plc**) công ty bán cổ phần của mình cho dân chúng; **công ty cổ phần nhân dân**: *The pension fund owns shares in several major public companies: Quỹ hưu trí có phần đóng góp của nhiều công ty cổ phần nhân dân.*

ˌ**public con'venience** *(Brit)* nhà vệ sinh dành cho dân chúng dùng; **nhà vệ sinh công cộng.** ⇨ Cách dùng xem TOILET.

ˌ**public 'house** *(Brit fml)* ngôi nhà (không phải là một câu lạc bộ, khách sạn, v.v. nhưng thường phục vụ bữa ăn) nơi người ta bán và ngồi uống rượu; **quán rượu; tiệm rượu**: *Public houses are licensed to sell alcoholic drinks for a certain number of hours per week: Các tiệm rượu được phép bán đồ uống có cồn trong một số giờ nhất định mỗi tuần.* Cf INN, TAVERN.

ˌ**public 'lending right** (*abbr* ˌ**PL'R**) quyền của các tác giả được nhận tiền khi sách của họ được các thư viện công cộng cho mượn; **bản quyền cho thuê sách.**

ˌ**public 'nuisance** 1 (*luật*) hành động phạm pháp có hại cho mọi người nói chung; **sự vi phạm trật tự công cộng**: *charged with committing a public nuisance: bị buộc tội vi phạm trật tự công cộng.* 2 *(infml)* người có cách cư xử làm cho mọi người khó chịu: *People who park on the pavement are a public nuisance: Những người đỗ xe trên vỉa hè là kẻ vi phạm trật tự công cộng.*

ˌ**public o'pinion** những ý kiến và quan điểm của công chúng nói chung; **dư luận; công luận**: *Public opinion was opposed to the war: Dư luận công chúng phản đối chiến tranh.*

ˌ**public o'pinion poll** ⇨ POLL[1] 2.

ˌ**public 'ownership** quyền sở hữu và quản lý của nhà nước đối với một ngành công nghiệp; **quyền sở hữu công cộng; quyền công hữu**: *Socialist policy favours public ownership of the coal industry: Đường lối xã hội chủ nghĩa ủng hộ quyền công hữu đối với nền công nghiệp than đá.*

ˌ**public 'prosecutor** (*luật*) viên chức pháp luật giữ quyền khởi tố thay mặt Nhà nước hay vì lợi ích chung; **ủy**

viên công tố.

,**Public 'Record Office** *(Brit)* nơi cất giữ hồ sơ của chính quyền mà công chúng có thể đến tham khảo; **Cục lưu trữ công cộng**.

,**public re'lations** (*abbr* ,**P'R**) 1 việc giới thiệu với công chúng một hình ảnh tốt về một tổ chức, một công ty thương mại, v.v., nhất là bằng cách phổ biến thông tin; **công tác quần chúng**: *She works in public relations*: *Chị ấy làm công tác dân vận.* 2 mối quan hệ (nhất là thân thiện) giữa một tổ chức, v.v. và công chúng; **mối liên hệ với quần chúng**: *We support local artistic events; it's good for public relations*: *Chúng tôi ủng hộ các hoạt động nghệ thuật địa phương; điều đó có lợi cho mối liên hệ với quần chúng.* ,**public re'lations officer** (*abbr* ,**PR'O**) người được dùng vào việc liên hệ với quần chúng; **người làm công tác dân vận**.

,**public 'school** 1 (nhất là ở Anh) trường tư (thường là trường nội trú) dạy học sinh tuổi từ 13 đến 18 mà cha mẹ phải trả tiền học cho chúng; **trường dân lập**. Cf PREPARATORY SCHOOL (PREPARATORY). 2 (nhất là ở Mỹ) trường thuộc các tiểu bang địa phương học không mất tiền; **trường công**.

,**public 'spirit** sự sẵn sàng làm những việc để giúp đỡ cộng đồng; **tinh thần lo lắng đến lợi ích chung; tinh thần vì mọi người**. ,**public-'spirited** *adj*: *It's very public-spirited of you to offer to take the old people to the shops each week*: *Anh thật là có tinh thần vì mọi người vì đã nhận lời đưa các cụ già đi mua bán hàng tuần.*

,**public 'transport** xe buýt, tàu hỏa, v.v. dân chúng có thể sử dụng theo một thời gian biểu được công bố; **phương tiện giao thông công cộng**: *travel by public transport*: *đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng*

,**public u'tility** *(fml)* ngành dịch vụ công cộng như là cấp nước, điện, hơi đốt hay mạng lưới xe buýt hoặc tàu hỏa: [attrib] *public utility companies*: *các công ty dịch vụ công cộng.*

pub.lican /'pʌblikən/ *n* người sở hữu hoặc quản lý một quán rượu; **chủ quán**.

pub.li.ca.tion /ˌpʌbli'keiʃn/ *n* 1 (a) [U] hoạt động làm ra một cuốn sách, một ấn phẩm định kỳ cho dân chúng; **sự xuất bản**: *the date of publication*: *ngày tháng xuất bản.* o *It was clear, even before publication, that the book would be a success*: *Rõ ràng là ngay cả trước khi xuất bản, cuốn sách chắc sẽ thành công.* (b) [C] sách, ấn phẩm định kỳ, v.v. đã được xuất bản; **sách báo xuất bản; xuất bản phẩm**: *There are many publications on the subject*: *Có nhiều sách báo xuất bản về vấn đề này.* 2 [U] hành động làm cho công chúng biết điều gì; **sự công bố**: *publication of the exam results*: *Việc công bố kết quả kỳ thi.* o *The government have delayed publication of the trade figures*: *Chính phủ đã hoãn việc công bố những con số về thương mại.*

pub.li.cist /'pʌblisist/ *n* 1 người mà công việc là làm cho cái gì được nhiều người biết đến; người làm báo hoặc quảng cáo; **nhà báo; người làm quảng cáo**. 2 người viết hay chuyên gia về các vấn đề thời sự, thí dụ một nhà báo chính trị.

pub.li.city /pʌb'lisəti/ *n* [U] 1 tình trạng được công chúng biết đến, nhìn thấy, v.v.; **sự công khai; sự làm cho thiên hạ biết đến**: *avoid/shun/seek publicity*: *trốn tránh/ xa lánh/ tìm kiếm sự công khai.* o *Their marriage took place amid a blaze of publicity*: *Đám cưới của họ diễn ra linh đình trước mắt mọi người.* 2 (việc) cung cấp thông tin để thu hút sự chú ý của dân chúng; sự quảng cáo; **sự rao hàng**: *Her new play has attracted a lot of publicity*: *Vở kịch mới của cô ấy thu hút sự chú ý rộng rãi của công chúng.* o *The publicity for the book was poor and sales were low*: *Việc quảng cáo cho cuốn sách rất kém nên số bán được thấp.* o [attrib] *a publicity campaign*: *một chiến dịch quảng cáo,* tức là sự cố gắng đặc biệt để làm cho thiên hạ biết đến và đẩy mạnh điều gì. 3 (idm) **the glare of publicity** ⇨ GLARE[2].

□ **pub'licity agent** người mà công việc là làm cho một người biểu diễn, cuốn sách, vở kịch, sản phẩm, v.v. thành công bằng cách thông tin cho công chúng về những cái đó; **nhân viên quảng cáo**.

pub.li.cize, -ise /'pəblisaiz/ *v* [Tn] thông tin cho công chúng về (cái gì), nhất là bằng cách đăng báo, yết thị; **quảng cáo; làm cho mọi người biết**: *an advertising campaign to publicize the new train service*: *một chiến dịch quảng cáo để cho mọi người biết dịch vụ mới về đường sắt.* o *a well-publicized attempt to break the world speed record*: *một cố gắng được quảng cáo rầm rộ nhằm phá kỷ lục thế giới về tốc độ.*

pub.lish /'pʌbliʃ/ *v* 1 [Tn] (a) chuẩn bị, in và phát hành đến dân chúng (một cuốn sách, ấn phẩm định kỳ, v.v.); **xuất bản**: *This book is published by Oxford University Press*: *Cuốn sách này do Oxford University Press xuất bản.* o *The journal is published monthly*: *Tờ tạp chí được xuất bản hàng tháng.* (b) (về một tác giả) đã in và phát hành (tác phẩm của mình); **đưa xuất bản**: *He publishes articles in various newspapers*: *Anh ấy đăng các bài viết trên nhiều tờ báo khác nhau.* o *She is publishing a history of the war period*: *Chị ấy đang đưa xuất bản một câu chuyện về thời kỳ chiến tranh.* 2 [Tn] làm cho mọi người biết đến (cái gì); **công bố**: *The firm publishes its accounts in August*: *Công ty công bố bản thanh toán của mình trong tháng Tám.* o *publish the banns of marriage*: *công bố hôn nhân,* tức là chính thức báo tin (ở nhà thờ) tên họ những người sắp cưới nhau. 3 (idm) ,**publish and be 'damned** *(catchphrase)* (thí dụ nói với một tên tống tiền) nếu anh muốn cứ tố cáo công khai đi, tôi không chịu bị tống tiền; **cứ công bố đi chứ đừng hòng gì ở tôi**.

▷ **pub.lish.ing** *n* [U] nghề hay công việc xuất bản sách: *She chose publishing as a career*: *Chị ấy chọn nghề xuất bản.*

pub.lisher *n* người hay công ty làm việc xuất bản (PUBLISH 1a) sách, báo, v.v.; **người xuất bản; nhà xuất bản**: *Several publishers are competing in the same market*: *Nhiều nhà xuất bản đang cạnh tranh trên cùng một thị trường.*

puce /pju:s/ *adj n* [U] (thuộc) màu nâu sẫm; **màu cánh gián**: *The man's face was puce with rage*: *Mặt người đàn ông tím lại vì tức giận.*

puck /pʌk/ *n* vật hình đĩa bằng cao su cứng để chơi khúc côn cầu trên băng; **bóng khúc côn cầu trên băng**.

pucker /'pʌkə(r)/ *v* [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up)** (làm cho cái gì) tạo thành nếp nhăn nhỏ hay vết gấp; **dúm dó; cau**: *The dress fitted badly and puckered at the waist*: *Cái áo dài không vừa và dúm dó ở thắt lưng.* o *The child's face puckered (up) and he began to cry*: *Mặt đứa bé cau lại và nó bắt đầu khóc.* o *pucker one's brows*: *cau mày.*

▷ **pucker** *n* nếp nhăn nhỏ, nhất là thứ không muốn có ở quần áo: *an obvious pucker in the seam of her dress*: *một nếp nhăn hằn rõ ở đường nối trên áo dài của cô ta.*

puck-ish /'pəkiʃ/ *adj* ranh mãnh, nhất là một cách nghịch ngợm; tinh quái; **tinh nghịch**: *a puckish grin*: *cái cười ranh mãnh.* ▷ **puck.ishly** *adv*: *smiling puckishly*: *mỉm cười một cách tinh quái.*

pud.ding /'pudiŋ/ *n* 1 [C, U] (cũng *infml* **pud** /pud/) *(Brit)* (món ăn) đồ ngọt dùng lúc cuối bữa; món tráng

miệng: *There isn't a pudding today*: *Hôm nay không có món tráng miệng.* o *What's for pudding?*: *Có gì làm món tráng miệng không?.* Cf AFTERS. **2** (a) [C, U] (cũng *Brit infml* **pud**) món ăn ngọt và thơm ngon thường làm bằng bột mì, nấu chín bằng cách nướng, luộc hoặc hấp; **bánh putđinh**: *bread and butter pudding*: *bánh mì và bánh putđinh bơ.* o *rice pudding*: *bánh putđing bột gạo.* o *steak and kidney pudding*: *thịt rán và bánh putđinh hình bầu dục.* o *Christmas/plum pudding*: *bánh putđinh Noên/nhân mận.* (b) [C] vật giống bánh putđinh về cấu tạo hay hình dạng; (người có) bộ mặt to, béo mập: [attrib] *pudding face*: *mặt phèn phẹt.* **3** [C, U] một trong nhiều loại xúc xích: *black pudding*: *đồi tiết*, tức là loại xúc xích nhồi tiết trộn với hạt yến mạch. **4** [C] (cũng '**pudding head**) *(infml)* người béo và chậm chạp hoặc đần độn. **5** (idm) **the proof of the pudding** ⇨ PROOF[1].

puddle /'pʌdl/ *n* [C] vũng nước nhỏ, nhất là nước mưa trên đường đi.

▷ **puddle** *v* [Tn] khuấy (sắt nóng chảy) để khử cacbon và sản xuất sắt luyện; **luyện gang thành sắt**.

pu.denda /pju:'dendə/ *n* [pl] *(fml)* cơ quan sinh dục ngoài, nhất là của phụ nữ; **âm hộ**.

pudgy /'pʌdʒi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* ngắn và béo; béo lùn: *pudgy fingers*: *những ngón tay chuối mắn.* o *a pudgy child*: *một đứa trẻ mập lùn.* ▷ **pudgi.ness** *n* [U].

pu.er.ile /'pjʊərail; *US* -rəl/ *adj (derog)* tỏ ra non nớt, trẻ con và khờ dài; **trẻ con; vặt vãnh**: *puerile behaviour, concerns, objections, tasks*: *cách cư xử non nớt; các mối quan tâm, sự chống đối vặt vãnh; lời trách móc trẻ con.* o *She was tired of answering these puerile questions*: *Chị ấy mệt mỏi vì phải trả lời các câu hỏi trẻ con ấy.*

▷ **pu.er.il.ity** /pjʊə'riləti/ *n (fml derog)* (a) [U] cách cư xử non nớt; tính trẻ con; **trạng thái trẻ con**. (b) [C esp *pl*] *(fml)* hành động, tư tưởng, lời nói, v.v. ấu trĩ và dại dột; **chuyện trẻ con**.

pu.er.peral /pju:'ɜ:pərəl/ *adj* [attrib] (*y*) thuộc về hoặc liên quan đến sự sinh đẻ; **(thuộc) sinh đẻ; sản**: *puerperal fever*: *sốt hậu sản*

puff /pʌf/ *n* **1** [C] (a) (tiếng của) hơi thở nhẹ và ngắn hoặc của gió; **tiếng thổi phù; luồng hơi phụt ra**: *a puff of wind*: *một luồng gió phụt qua.* o *She blew out the candles in one puff*: *Cô ấy tắt nến bằng một hơi thổi phù.* (b) một lượng khói, hơi nước, v.v. phụt ra vào một lần; **luồng hơi phụt ra; luồng khói phụt ra**: *There was a puff of steam from the engine before it stopped*: *Có một luồng hơi từ máy phụt ra trước khi máy ngừng lại.* o *(fig) puffs of cloud in the sky*: *những đám mây bông bềnh trên bầu trời.* o *(joc) vanish in a puff of smoke*: *lẩn nhanh trong (thời gian hút) một hơi thuốc.* (c) *(infml)* hơi ngắn hít vào khi hút tẩu hay thuốc lá; **hơi hút thuốc ngắn**: *She stubbed out the cigarette after the first puff*: *Cô ấy dụi tắt điếu thuốc lá sau hơi hút ngắn đầu tiên.* **2** [C] = POWDER-PUFF (POWDER). **3** [C] (nhất là trong các từ ghép) miếng bánh ngọt có lỗ đổ đầy kem, mứt v.v.; **bánh kem; bánh xốp**: *a cream puff*: *một chiếc bánh kem.* **4** [U] *(infml)* = BREATH[1] 1a: *out of puff*: *hết hơi.*

▷ **puffy** *adj* **(-ier, -iest)** tạo thành hoặc phủ bằng một hay nhiều lớp phồng xốp, **phồng ra; sưng húp lên**: *Beat the mixture until it has a light, puffy texture*: *Đánh hỗn hợp cho đến khi nó thành một hợp chất nhẹ và phồng xốp.* o *Her skin is puffy round her eyes*: *Da xung quanh mắt cô ta sưng húp lên.* **puf.fily** *adv.* **puf.fi.ness** *n* [U] trạng thái bị phồng lên: *Puffiness round the eyes is a sign of poor health*: *Sưng húp ở quanh mắt là một dấu hiệu kém sức khỏe.*

□ '**puff-adder** *n* loại rắn vipe lớn khá độc ở châu Phi thường phình phần trên của thân khi bị khiêu khích; **rắn phì**.

'**puff-ball** *n* loại nấm có túi bào tử hình cầu khi chín vỡ tung ra; **nấm trứng**.

,**puff** '**pastry** loại bột nhào xốp và nhẹ dùng làm bánh nướng, bánh ngọt, v.v.; **bột nhào nở**.

puff[2] /pʌf/ *v* **1** [Ipr, Tn, Tn.pr] (a) (làm cho cái gì) phụt ra thành luồng; **phun ra** (PUFF[1] 1b): *Smoke puffed from the chimney*: *Khói từ ống khói phun ra.* o *Don't puff smoke into people's faces*: *Đừng có phun khói vào mặt mọi người.* (b) [Ipr, Ip, Tn] ~ **at/on sth** hút (một cái tẩu, điếu thuốc, v.v.) từng hơi ngắn (PUFF[1] 1c); **hút bập bập**: *puff away at/on a cigarette*: *hút từng hơi ngắn một điếu thuốc lá.* o *He sat puffing his pipe*: *Anh ta ngồi hút bập bập chiếc tẩu.* **2** [I] *(infml)* thở mạnh và nhanh như là sau khi chạy, v.v.; thở hổn hển; **thở phì phò**: *He was puffing hard when he reached the station*: *Anh ấy thở phì phò mệt nhọc sau khi đến được nhà ga.* **3** (idm) **huff and puff** ⇨ HUFF[2]. ,**puff and** '**blow** (a) (cũng ,**puff and** '**pant**) thở thành tiếng sau khi cố gắng về thể lực; **thở phì phò**: *puffing and panting at the top of the hill*: *đang thở phì phò trên đỉnh đồi.* (b) = HUFF AND PUFF (HUFF[2]). (**be**) **puffed up with** '**pride**, etc rất tự cao tự đại; **vênh váo; dương dương tự đắc**. **4** (phr v) **puff along, in, out, up, etc** *(infml)* chuyển động về một hướng đã định, phun ra những đám khói nhỏ hoặc thở một cách nặng nhọc; **phụt khói ì ạch; thở hổn hển ì ạch**: *The train puffed out of the station*: *Con tàu phụt khói ì ạch ra khỏi ga.* o *She puffed up the hill*: *Chị ấy hổn hển ì ạch leo lên đồi.* **puff sb out** (usu passive) *(infml)* làm cho ai hết hơi; **làm đứt hơi**: *That run has puffed me out*: *Cuộc chạy ấy làm tôi đứt cả hơi.* o *He was puffed out after climbing all those stairs*: *Ông ấy mệt đứt hơi sau khi leo tất cả những bậc thang ấy.* **puff sth out** thổi tắt (một cây nến, v.v.). **puff sth out/up** (làm cho cái gì) phồng lên (như) bằng không khí; **làm phồng lên; xù lên**: *The bird puffed out/up its feathers*: *Con chim xù lông lên.* o *She puffed up the cushions*: *Chị ấy bơm phồng các nệm lên.* o *puff out one's cheeks*: *phồng má lên.*

▷ **puffed** *adj* [use pred] *(infml)* (về một người) thở một cách khó nhọc; hết hơi; **hổn hển**: *quite puffed by the time he reached the top*: *Anh ta đúng là hết hơi vào lúc lên tới đỉnh.*

puf.fin /'pʌfin/ *n* loài chim biển ở bắc Đại Tây Dương có một cái mỏ to màu rực rỡ; **chim hải âu rụt cổ**.

pug /pʌg/ (cũng '**pug-dog** *n* loài chó nhỏ có mũi ngắn hơi phẳng như mũi chó bun; **chó ỉ; chó púc**.

□ '**pug-nose** *n* mũi ngắn, tẹt hoặc hếch.

pu.gil.ist /'pju:dʒilist/ *n (fml)* võ sĩ quyền Anh chuyên nghiệp.

▷ **pu.gil.ism** /-lizəm/ *n* [U] *(fml)* môn quyền Anh chuyên nghiệp.

pu.gil.istic /,pju:dʒi'listik/ *adj (fml)* (a) thuộc về hay giống một võ sĩ quyền Anh chuyên nghiệp. (b) thuộc môn quyền Anh chuyên nghiệp.

pug.na.cious /pʌg'neiʃəs/ *adj (fml)* có ý sẵn sàng hoặc ham đánh nhau; hay gây gổ; **thích đánh nhau**: *in a pugnacious mood*: *trong một tâm trạng hay gây gổ.* ▷ **pug.na.ciously** *adj.* **pug.na.city** /pʌg'næsəti/ *n* [U].

puke /pju:k/ *v* [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up)** *(sl)* nôn mửa; trớ: *The baby puked (up) all over me*: *Đứa bé trớ ra khắp người tôi.* o *It makes me want to puke*: *Điều đó làm tôi buồn nôn*, tức là làm tôi ghê tởm!.

▷ **puke** *n* [U] sự nôn mửa.

pull[1] /pʊl/ *n* **1** [C] ~ **(at/on sth)** hành động lôi hay kéo; sự giật mạnh; **sự lôi; sự kéo**: *A pull on the rope will*

make the bell ring: *Giật cái dây sẽ làm chuông kêu.* o *I felt a pull at my sleeve and turned round*: *Tôi thấy tay áo mình bị giật và quay lại.* **2** [sing] ~ **the of sth** (**a**) lực vật lý hay sức hút từ tính thấy trong thiên nhiên; **sức kéo; sức hút**: *The tides depend on the pull of the moon*: *Thủy triều phụ thuộc vào sức hút của mặt trăng.* o *the pull of the current carrying us downstream*: *sức đẩy của dòng nước đưa chúng ta xuôi dòng.* (**b**) *(fig)* sức mạnh ảnh hưởng đến thái độ, nghề nghiệp, v.v. của một con người; **sức hút; sức lôi cuốn**: *the pull of the wandering life*: *sức hút của cuộc sống lang thang.* o *He felt the pull of the sea again*: *Ông ấy lại cảm thấy sự lôi cuốn của biển cả.* **3** [U] *(infml)* sự ảnh hưởng đến người khác; **ảnh hưởng**: *He has a lot of pull with the managing director*: *Anh ấy có nhiều ảnh hưởng đối với giám đốc điều hành.* **4** [C] ~ **(at sth)** (**a**) hành động uống một hơi dài; **hớp; tu một hơi**: *take a pull at a bottle*: *tu một hơi ở cái chai.* (**b**) hành động hít khói từ một điếu thuốc; cái tẩu, v.v.; **sự hút một hơi**: *She took a long pull at her cigarette*: *Cô ấy hút thuốc lá một hơi dài.* **5** [sing] sự cố gắng (đi bộ, chèo thuyền, v.v.) kéo dài; **sự gắng sức; sự cố gắng liên tục**: *It was a hard pull up to the mountain hut*: *Trèo lên được túp lều trên núi là cả một sự gắng sức lớn.* o *It was a long pull to the shore*: *Chèo vào đến bờ là một sự cố gắng liên tục.* **6** [C] (nhất là trong các từ ghép) tay cầm để kéo cái gì; **tay kéo; nút giật**: *a bell-pull*: *một cái nút giật chuông.* **7** [C] (trong nghề in) bản in độc nhất; bản in thử. **8** [C] (trong môn bóng cricket hay đánh gôn) cú tạt bóng. Cf PULL[2] 11.

pull[2] /pol/ *v* **1** (**a**) [I] dùng sức tác động lên cái gì để di chuyển nó về phía mình; **lôi; kéo**: *In a tug-of-war, the competitors pull as hard as they can*: *Trong trò kéo co, các đối thủ kéo hết sức mình.* o *You push and I'll pull*: *Anh đẩy và tôi sẽ kéo.* (**b**) [Tn] dùng sức tác động lên (cái gì); giật mạnh; **kéo**: *Fred pulled his sister's hair and made her cry*: *Fred giật tóc em gái làm nó khóc.* o *He pulled my ears/me by the ears*: *Hắn kéo tai tôi/ cầm tai kéo tôi.* o *pull the blinds/curtains*: *kéo bức mành/ rèm cửa.* (**c**) [Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.a] làm cho (cái gì) chuyển động (theo một hướng đã định) bằng cách dùng sức kéo; kéo cái gì: *How many coaches can that locomotive pull?*: *Đầu máy ấy có thể kéo được bao nhiêu toa hành khách?* o *Would you rather push the barrow or pull it?*: *Anh đẩy cái xe cút kít hơn hay là kéo nó?.* o *The horse was pulling a heavy cart (up a steep slope)*: *Con ngựa đang kéo một cái xe nặng (lên dốc).* o *Pull your chair up to/nearer to the table*: *Hãy kéo ghế của anh đến cạnh/lại gần bàn hơn nữa.* o *Pull the plug out*: *Kéo cái chốt ra.* o *The child was pulling the toy along behind her*: *Đứa bé đang kéo đồ chơi ở phía sau nó.* o *pull the door shut/to*: *kéo cửa đóng lại/vào.* o *pull off/on one's shoes, socks, etc*: *cởi/kéo giầy, tất, v.v.* ⇨ Xem cách dùng. **2** [Tn] (**a**) dùng sức tháo (cái gì) ra; kéo cái gì ra; **rút; nhổ**: *pull a cork, tooth, stopper*: *kéo phao ở dây câu, nhổ răng, mở nút chai.* o *pull a gun (on sb)*: *rút súng (trên người ai)*, tức là từ một cái túi, bao súng, v.v. o *pull (a pint of beer)*: *rút một panh bia*, tức là hút từ thùng ra. o *She spent the afternoon pulling weeds in the garden*: *Cô ấy mất cả buổi chiều nhổ cỏ trong vườn.* o *pull a chicken*: *moi một con gà*, tức là lấy đi bộ lòng của nó trước khi nấu. (**b**) làm hỏng cái gì do dùng sức quá mạnh; căng hoặc làm rách; **xé toạc; căng đến sái**: *pull a ligament/muscle/tendon*: *căng đến sái dây chằng/ bắp thịt/ gân.* **3** [I, Ipr, Tn] ~ **(for sth)** (làm cho một cái thuyền) di chuyển dưới nước như mái chèo; **chèo, bơi**: *They pulled hard and reached the shore quickly*: *Họ chèo mạnh và nhanh chóng vào đến bờ.* o *Pull for shore!*: *Hãy chèo vào bờ!.* o *They pulled (the boat) to the shore*: *Họ bơi (chiếc thuyền) vào bờ.* **4** [Ipr] ~ **at/on sth** (**a**) giật mạnh cái gì; kéo mạnh: *pull at/on a rope*: *giật/kéo mạnh cái dây thừng.* (**b**) hít hay hút cái gì: *pull at/on a pipe*: *hút một cái tẩu*, tức là hít hơi và khói qua một tẩu thuốc lá. o *pull at a bottle*: *tu rượu từ chai.* **5** [Tn] ấn (một cái ngắt điện, cái đòn bẩy, v.v.) để vận hành máy; **ấn; bấm; nhấn**: *pull the trigger*: *ấn cò súng*, tức là bắn súng. **6** [Tn] *(sl)* hấp dẫn (ai) về tình dục; **lôi cuốn**: *He can still pull the girls*: *Ông ấy vẫn còn có thể lôi cuốn các cô gái.* **7** [Tn] *(sl esp US)* thành công khi phạm (một tội lỗi, nhất là ăn cắp) hoặc chơi (xỏ) ai; **thắng quả**: *They pulled a bank job*: *Họ đã thắng quả trong một vụ (kiếm chác) nhà băng.* o *He's pulling some sort of trick*: *Hắn ta đang thắng quả trong một vụ bịp bợm nào đó.* **8** [I] (về một con ngựa) lồng lộn cưỡng lại hàm thiếc, nhất là thường xuyên; **giật hàm thiếc.** **9** [I, Tn] (làm cho một chiếc xe) chạy về một bên, đổi hướng hoặc hướng về (cái gì); **tạt sang; lái sang**: *The car seems to be pulling to the left*: *Chiếc xe hơi có vẻ tạt sang trái.* o *She pulled the van to the left to avoid a dog*: *Cô ấy lái chiếc xe tải sang trái để tránh con chó.* **10** [Tn] (**a**) giữ (một con ngựa) lại để không cho thắng trong một cuộc đua; **ghìm lại.** (**b**) (trong đánh quyền Anh) giữ một cú đấm để tránh làm ai bị thương; **kìm lại.** **11** [Tn] (**a**) (trong môn đánh gôn) đánh (quả bóng) sang trái; **đánh tạt sang trái.** Cf SLICE 4. (**b**) (trong môn criket) đánh (quả bóng) về phía trước và sang trái của cửa gôn bằng cách tạt ngang đường bóng; **đánh tạt trái.** **12** (idm) **bring/pull sb up 'short/sharply** làm cho cái gì dừng đột ngột; **làm sững lại**: *Her remark pulled me up short*: *Lời nhận xét của chị ấy làm tôi sững người.* **make/pull 'faces/a 'face** ⇨ FACE[1], **pick/pull sb/sth to pieces** ⇨ PIECE[1]. **pull the ,carpet/rug (out) from under sb's 'feet** *(infml)* đột ngột thôi không giúp đỡ hoặc ủng hộ ai: *His mother pulled the carpet from under his feet by announcing that she was selling the house*: *Mẹ nó bất ngờ thôi không trợ cấp nó và báo là bà ấy đang bán nhà.* **pull a 'fast one (on sb)** *(infml)* giành được thế lợi (hơn ai) bằng một mưu mẹo; lừa bịp; **lừa đảo. pull sb's 'leg** *(infml)* đùa cợt ai, nhất là làm cho anh ta tin vào cái gì không có thật; chòng ghẹo ai; **giễu cợt ai. pull the 'other one (— it's got 'bells on)** *(infml)* (thành ngữ được dùng khi người ta tin là người mà người ta đang nói chuyện đang đùa cợt). **pull out all the 'stops** *(infml)* dùng tất cả quyền lực hay tiền của mình để hoàn thành cái gì; **dốc hết sức; nỗ lực**: *The airline pulled out all the stops to get him there in time*: *Hãng hàng không nỗ lực để đưa ông ấy đến đó đúng giờ.* **pull the 'plug on sb/sth** *(sl)* phá hại ai/cái gì; **ngăn chặn. pull one's 'punches** (usu negative) *(infml)* tấn công (ai) không mãnh liệt bằng khả năng có thể có của mình; **không thẳng tay**: *He certainly didn't pull any punches when it came to criticizing the work*: *Anh ấy chắc chắn không thẳng tay khi phê bình tác phẩm.* **pull 'rank (on sb)** sử dụng cương vị hay vị trí của mình trong xã hội hoặc trong công việc để giành lợi thế (đối với ai) mà mình thực sự không có quyền có; **giành địa vị. pull one's 'socks up** *(infml)* cố gắng hết sức hoặc trau dồi cách ứng xử của mình; **gắng sức**: *The class were told that there would be no outing unless they pulled their socks up*: *Lớp học được báo là sẽ không có cuộc đi chơi trừ phi các học sinh gắng sức (học tập).* **pull 'strings/'wires (for sb)** *(infml)* dùng bạn bè có ảnh hưởng, áp lực gián tiếp, v.v. để đạt được một lợi thế (đối với ai): *My father pulled a few strings to get me into the Civil Service*: *Bố tôi đã làm áp lực với một số bạn*

bè để đưa tôi vào ngành Dân sự. **pull the 'strings/'wires** điều khiển các sự việc hoặc hành động của người khác; **giật dây. pull oneself up by one's (own) 'bootstraps** *(infml)* cố gắng cải thiện địa vị của mình bằng những nỗ lực riêng không có ai giúp đỡ; **nỗ lực bản thân. pull up one's 'roots** rời khỏi một ngôi nhà, công việc đã ổn định để bắt đầu một cuộc đổi mới ở chỗ khác; **nhổ rễ đi nơi khác. pull one's 'weight** làm đúng phần của mình trong một công việc, kế hoạch v.v.; **đảm đương phần việc của mình**: *We can succeed only if everyone in the team pulls his weight: Chúng ta chỉ có thể thành công nếu mỗi người trong đội đảm đương phần việc của mình.* **pull the 'wool over sb's eyes** *(infml)* dấu ai các hành động hay ý định thực của mình; **lừa dối**: *It's no use trying to pull the wool over my eyes — I know exactly what's going on: Đừng tìm cách lừa tôi, vô ích — tôi biết đích xác cái gì đang xảy ra.* **13** (phr v) **pull ahead (of sb/sth)** di chuyển trước (ai/ cái gì); tiến lên trước; vượt lên: *The car pulled ahead as soon as the road was clear: Chiếc xe hơi tiến lên trước khi đường được thông suốt.* o *The team has pulled well ahead of the rest in the championship: Đội này đã vượt lên trước bỏ xa các đội khác trong giải vô địch.*

pull (sb) back (làm cho ai) lùi lại, rút lui: *The army pulled back after the battle: Sau trận đánh, đội quân đã rút lui.*

pull sb down *(infml)* (về bệnh tật) để ai ở vào tình trạng yếu đuối; **làm giảm sức khỏe**: *His long illness had pulled him down: Bệnh kéo dài đã làm nó suy giảm sức khỏe.* (a) **pull sth down** (a) phá hủy hoặc kéo đổ (thí dụ một tòa nhà cũ): *The cinema she used to visit had been pulled down: Rạp chiếu bóng cô ta thường vẫn đến xem đã bị phá đổ.* (b) ⇨ PULL STH IN.

pull sb in (a) *(infml)* đưa ai vào đồn cảnh sát để hỏi cung; giữ ai; **bắt giam.** (b) lôi kéo, thu hút (khán giả, những người ủng hộ, v.v...): *How many voters can he pull in?: Nó có thể thu hút được bao nhiêu cử tri?* o *The new show is certainly pulling in the crowds: Cuộc trình diễn mới chắc chắn sẽ thu hút được đông người.*

pull sth in (*US* **pull sth down**) *(infml)* kiếm được, giành được (tiền, lương, v.v...): *He's pulling in £50000 a year: Nó kiếm được mỗi năm 50.000 pao.*

pull into sth; pull in (to sth) (a) (về đoàn xe lửa) vào ga: *The train pulled in right on time: Đoàn tàu vào ga rất đúng giờ.* o *Passengers stood and stretched as the train pulled into the station: Hành khách đứng lên và duỗi chân tay khi đoàn tàu vào ga.* (b) (về xe có động cơ) di chuyển về phía cái gì: *The bus pulled in to the side of the road: Chiếc xe buýt tạt về phía lề đường.*

pull off (sth) (về xe có động cơ) rời khỏi (đường lớn) (và đỗ trong một góc dành cho xe cộ, v.v.). **pull sth off** *(infml)* thành công trong cái gì; **thắng**: *pull off a coup, deal, scoop, etc: thành công trong việc làm táo bạo, một vụ mua bán, một món lãi lớn, v.v...*

pull out (về xe, thuyền, v.v... có động cơ) đi ra hoặc sang một bên; **ra khỏi**: *The boat pulled out into the middle of the river: Chiếc thuyền đi ra giữa sông.* o *A car suddenly pulled out in front of me: Một chiếc xe hơi đột ngột tạt sang phía trước mặt tôi.*

pull sth out nhổ (cái gì); rút ra; **kéo ra; lôi ra**: *He pulled out a gun: Nó rút ra một khẩu súng.* **pull out (of sth)** (về xe lửa) rời (ga): *I arrived as the last train was pulling out: Tôi tới nơi khi đoàn tàu cuối cùng đang rời khỏi ga.* **pull (sb/sth) out (of sth)** (làm cho ai/ cái gì) rút ra khỏi cái gì: *They are pulling their troops out of the battle zone: Họ đang rút quân ra khỏi khu vực chiến trận.* o *The project became so expensive that we had to pull out: Đề án trở nên quá tốn kém nên chúng tôi đã phải rút bỏ.*

pull (sth) over di chuyển hoặc lái sang một bên (thí dụ để cho một chiếc thuyền hoặc xe khác vượt qua): *Pull (your car) over and let me pass!: Lái (xe anh) sang một bên cho tôi qua!* **pull (sb) round/through** *(infml)* (giúp ai) tỉnh lại hoặc hồi phục sức khỏe sau khi ốm; **làm cho bình phục**: *She was so ill that it seemed unlikely that she would pull through: Bà ta ốm nặng quá có vẻ khó qua khỏi được.* o *A sip of brandy helped to pull him round: Một hớp rượu mạnh đã làm anh ta tỉnh lại.*

pull together hành động, làm việc, v.v... với cố gắng kết hợp một cách có tổ chức tốt; **hòa hợp với nhau; ăn ý**: *After the shock of their electoral defeat, the party really began to pull together: Sau cơn choáng vì thất bại trong cuộc bầu cử, đảng đã thật sự bắt đầu hòa hợp với nhau.* **pull oneself together** tự kiềm chế, kiềm chế tình cảm, v.v..; **giữ bình tĩnh; lấy lại can đảm**: *You must try to pull yourself together — your family depend on you: Anh phải cố gắng giữ bình tĩnh — gia đình anh phụ thuộc vào anh.*

pull (sth) up (làm cho một xe cộ) dừng lại: *The driver pulled up at the traffic lights: Người lái dừng xe lại ở chỗ đèn giao thông.* **pull sb up** *(infml)* trừng phạt hoặc trách mắng ai: *He was pulled up by the chairman: Nó đã bị ông chủ tịch quở trách.* **pull up (to/with sb/sth)** cải thiện vị trí của mình (so với ai/ cái gì); **vượt lên**: *At first the new boy was at the bottom of the class but he soon pulled up (with the others): Lúc đầu cậu học sinh mới đứng bét lớp nhưng chẳng bao lâu nó đã vượt lên (trên những học sinh khác).*

□ **'pull-in** *n (Brit infml)* quán cà phê bên đường.

'pull-up *(Brit)* (*US* **'pull-off**) *n* nơi các xe cộ có thể rời khỏi đường rẽ vào để đỗ; **nơi dừng xe.**

'pull-out *n* phần của một tạp chí, v.v... có thể rút ra giữ riêng; **phần in rời**: [attrib] *a pull-out supplement: một phụ trương rời.*

CÁCH DÙNG: **Pull, drag, haul, tow, trail** và **draw** đều nói về việc sử dụng sức mạnh hoặc lực để di chuyển cái gì, nhất là kéo theo đằng sau. **Pull** được sử dụng rộng rãi nhất và nghĩa của nó bao trùm tất cả các động từ khác trong nhóm này. Một chiếc xe/ con vật/ người có thể kéo bất cứ vật gì có thể di chuyển được: *You sometimes see oxen pulling carts in southern Europe: Đôi khi ta thấy bò kéo xe ở miền Nam châu Âu.* **Drag** và **haul** gợi ý rằng vật đó nặng và thường được kéo lê trên mặt đất; do đó khó di chuyển và đòi hỏi cố gắng (lớn). **Drag** gợi ý một sự ma sát lớn hơn: *He dragged the heavy chest across the floor: Nó kéo lê cái tủ nặng qua sàn nhà.* o *The police dragged the football fans off the pitch: Cảnh sát lôi những người hâm mộ bóng đá ra khỏi chỗ ngồi.* **Haul** thường nói về việc kéo hoặc nâng cao một vật nặng, nhất là bằng cách kéo một sợi dây thừng: *After a good day's fishing they hauled in the nets and went home: Sau một ngày đánh cá được khá nhiều, họ kéo lưới lên và trở về nhà.* o *Elephants are used in some countries for hauling timber: Ở một số nước, voi được dùng để kéo gỗ.* **Haul** còn có nghĩa riêng biệt là 'chuyên chở hàng bằng xe tải': *road haulage: sự chuyên chở hàng trên đường.* **Tow** gợi lên ít cố gắng hơn và chủ yếu được dùng cho các xe cộ. Vật được kéo thường bị hư hại và được buộc chắc vào xe bằng dây thừng hoặc xích: *My car broke down and had to be towed to a garage: Chiếc xe hơi của tôi bị hỏng và phải dùng xe kéo nó đến một xưởng sửa chữa.* o *The ship needed two tugs to tow it into port: Chiếc tàu cần hai tàu kéo để dắt vào cảng.* **Trail** là kéo những đồ vật đằng sau mình, một cách cẩu thả hoặc chẳng có lý do gì đặc biệt.

Họ cũng có thể **trail** cánh tay hoặc bàn tay dưới nước khi đi trên một chiếc thuyền: *The little boy went upstairs trailing his teddy bear behind him: Đứa bé đi lên gác kéo lê con gấu bông đằng sau nó.* o *She lay back in the boat trailing her fingers in the water: Cô ta ngả mình trên thuyền, rê ngón tay dưới nước.* **Draw** trịnh trọng hơn **pull**: *Draw/Pull your chair a little closer: Hãy kéo ghế của ông lại gần hơn một chút.* o *The men drew/pulled the boat onto the beach: Những người đàn ông kéo thuyền lên bãi biển.* **Draw** thông thường được dùng có nghĩa là mở/ đóng rèm/ màn. Nó còn được dùng trong những từ ghép có chức năng tính từ: *a horse-drawn carriage: một chiếc xe do ngựa kéo.*

pul·let /'pʊlɪt/ *n* gà mái tơ, nhất là khi nó đã bắt đầu đẻ trứng; **gà mái ghẹ**.

pul·ley /'pʊli/ *n* 1 (thiết bị gồm có một hoặc nhiều) bánh xe có đường rãnh cho dây thừng hoặc xích, dùng để kéo đồ vật lên cao; **cái ròng rọc; puli**. 2 bánh xe hoặc đai quấn gắn trên một cái trục và quay bằng dây curoa, nhất là dùng để tăng thêm tốc độ hoặc lực.

□ **'pulley-block** khối gỗ gắn puli.

Pull·man /'pʊlmən/ (cũng **'Pullman car**, *US* **'parlor car**) *n (esp formerly)* loại toa xe lửa hạng sang không ngăn thành ô và có những ghế quanh các bàn; **toa Punman**.

pull-over /'pʊləʊvə(r)/ *n* = JERSEY 1.

pul.mon.ary /'pʌlmənəri; *US* -neri/ *adj* [usu attrib] *(y)* thuộc, trong hoặc ảnh hưởng đến phổi: *pulmonary diseases: những bệnh về phổi.* o *The pulmonary arteries: những động mạch phổi,* tức là những động mạch đưa máu tới phổi.

pulp /pʌlp/ *n* 1 (a) [U] phần bên trong mềm, nạc của trái cây; **thịt; cùi; cơm**: *Scoop out the pulp and serve it with sugar: xúc cùi ra và ăn với đường.* o *tomato pulp: thịt quả cà chua.* (b) [U] bột mịn của sợi gỗ, dùng để làm giấy; **bột giấy**: *wood pulp: bột gỗ (làm giấy).* (c) [U, sing] chất nhão tương tự như vậy: *reduce the garlic to a pulp: nghiền nhão tỏi,* tức là đập hoặc ép cho đến khi tỏi nát ra. o *The beans need to be mashed into (a) pulp: Cần phải nghiền đậu thành bột nhão.* o *(fig) the gang threatened to beat him to a pulp if he gave any more trouble: Bọn cướp đe sẽ đánh nó nhừ tử nếu nó còn gây rắc rối.* 2 [U] *(derog)* sách, báo chất lượng tồi, nhất là văn chương giật gân phổ thông; **sách báo giật gân**: *She writes pulp: Bà ta viết báo giật gân.* o [attrib] *pulp fiction, magazines: truyện, tạp chí giật gân.*

▷ **pulp** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở thành bột nhão: *pulp grapes, olives, raspberries, etc: nghiền nhão nho, ô liu, quả mâm xôi, v.v...* o *pulp old books: nghiền sách cũ thành bột giấy.*

pulpy *adj* (**-ier**, **-iest**) như hoặc chứa đựng nhiều chất nhão: *a pulpy consistency: độ mềm nhão.* o *pulpy food: thức ăn mềm nhão.*

pul·pit /'pʊlpɪt/ *n* 1 [C] bục cao và kín (thường nhỏ) trong nhà thờ nơi tu sĩ đứng khi giảng đạo; **bục giảng kinh**. 2 **the pulpit** [sing] *(fml)* (sự giảng đạo của) giới tăng lữ: *The policy was condemned from the pulpit: Chính sách đó đã bị lên án trên bục giảng đạo,* tức là bởi giới tu sĩ.

pulsar /'pʌlsɑ:(r)/ *n* ngôi sao không nhìn thấy được nhưng có thể được phát hiện qua các tín hiệu rađiô; ấn tinh; punxa.

puls.ate /pʌl'seɪt; *US* 'pʌlseɪt/ *v* 1 (cũng **pulse**) [I] nở ra và co lại theo nhịp; đập nhanh: *blood pulsating in the body: máu đập trong cơ thể.* 2 [I, Tn] (làm cho cái gì) rung động với những chuyển động hoặc âm thanh đều đặn; rung động: *a pulsating rhythm: nhịp đập đều đều.* o *The needle pulsates when the engine is running: Kim rung động khi máy chạy.* 3 [Ipr] ~ **with sth** bị xúc động (một xúc cảm mạnh); bị rung động; **rộn ràng**: *pulsate with desire, excitement, joy, etc: rung động vì ham muốn, kích động, vui sướng rộn ràng, v.v...*

▷ **pulsa.tion** /pʌl'seɪʃn/ *n* (a) [C] một cái đập hoặc tiếng động; nhịp tim đập: *a rate of 60 pulsations per minute: nhịp tim đập 50 cái một phút.* (b) [U] nhịp đập của máu trong cơ thể: *The pulsation of the blood in the body: nhịp đập của máu trong cơ thể.*

pulse[1] /pʌls/ *n* 1 (usu *sing*) (a) sự đập đều đều của các động mạch khi máu do tim bơm đi chảy qua, nhất là khi cảm nhận ở cổ tay; **mạch**: *have a low, irregular, strong, weak, etc pulse: có mạch thấp, không đều, mạnh, yếu, v.v...* o *His pulse raced as he faced the armed intruder: Mạch nó đập nhanh lên khi nó đứng trước kẻ đột nhập có vũ khí.* o [attrib] *one's pulse rate: mạch của người nào đó,* tức là số lần tim đập trong một phút, khi bắt mạch ở cổ tay. (b) nhịp đập đều trong âm nhạc; **nhịp điệu**: *the throbbing pulse of the drums: nhịp đập rộn ràng của những chiếc trống.* 2 (a) một rung động của âm thanh, ánh sáng, dòng điện, v.v...; **xung**: *The machine emits sound pulse: Máy phát ra những xung âm thanh.* (b) (usu *sing*) những loạt xung: *The machine is operated by an electronic pulse: Máy được vận hành bằng loạt xung điện tử.* 3 (idm) **feel/take sb's 'pulse** tìm tốc độ đập của tim bằng cách sờ mạch ở cổ tay và đếm số lần đập trong một phút; **bắt mạch**. **have/keep one's finger on the pulse** ⇨ FINGER.

▷ **pulse** *v* (a) [I, Ipr] ~ **(through sth)** di chuyển bằng những sự vận động đều đặn mạnh mẽ; đập hoặc đập nhanh, mạnh: *The news sent the blood pulsing through his veins: Tin đó làm cho máu chảy dồn dập trong huyết quản của nó.* o *(fig) the life pulsing through a great city: cuộc sống rộn ràng trong một thành phố lớn.* (b) [I] = PULSATE 1.

pulse[2] /pʌls/ *n* (usu *pl*) hột của một số cây (thí dụ đậu, đậu lăng, đậu Hà Lan) lớn lên trong vỏ, người ta đem phơi khô, dùng làm thực phẩm; **hột đậu**: *Pulses are a good source of protein for vegetarians: Hột đậu là một nguồn prôtêin rất tốt cho những người ăn chay.*

pul.ver.ize, -ise /'pʌlvəraɪz/ *v (fml)* 1 (a) [Tn] nghiền hoặc đập (cái gì) thành bột hoặc bụi; **tán thành bột; giã nhỏ như cám**: *a machine that pulverizes nuts, coffee beans, etc: một cái máy tán quả hạch, xay hạt cà phê, v.v...* (b) [I] trở thành bột hoặc bụi. 2 [Tn] *(infml or joc)* phá hủy hoặc đánh bại (ai/ cái gì) hoàn toàn; **đập tan tành**: *He pulverized the opposition with the force of his oratory: Ông ta đã đánh bại hoàn toàn phe đối lập bằng sức mạnh hùng biện của mình.* ▷ **pul.ver.iza.tion, -isation** /'pʌlvəraɪ'zeɪʃn; *US* -rɪ'z-/ *n* [U].

puma /'pju:mə/ *n* (cũng **cougar**, **mountain 'lion**) động vật lớn lông màu nâu ở Mỹ, thuộc họ mèo; **báo sư tử**.

pum.ice /'pʌmɪs/ (cũng **'pumice-stone**) *n* [C, U] (mảnh) dung nham xốp, nhẹ dùng để tẩy các vết bẩn hoặc mảng xù xì của da và (dưới dạng hột) để làm sạch và đánh bóng; **đá bọt**.

pum.mel (cũng **pomm.el**) /'pʌml/ *v* (**-ll-**; *US* cũng **-l-**) [Tn] đánh (ai/ cái gì) liên tiếp, nhất là bằng nắm đấm; đánh; **đấm thùm thụp; đấm liên hồi**: *The child pummelled his mother angrily as she carried him home: Đứa bé giận dữ đấm mẹ nó thùm thụp khi mẹ nó bế nó về nhà.*

▷ **pum.mel.ling** /'pʌməlɪŋ/ *n* [sing] sự đánh đập dữ dội: *The boxers gave each*

other a terrific pummelling: *Các võ sĩ đã đấm nhau một trận ác liệt.* o *(fig) The team took a real pummelling in their last match*: *Đội bóng đã thất bại thảm hại trong trận đấu vừa qua.*

pump[1] /pʌmp/ *n* 1 (nhất là trong từ ghép) máy hoặc thiết bị để ép chất lỏng, khí hoặc không khí vào, ra khỏi hoặc đi qua cái gì, thí dụ nước từ giếng lên, xăng từ một bồn chứa ra, không khí vào một cái lốp hoặc đầu lửa chảy qua một ống dẫn đầu; **cái bơm; máy bơm**: *A pump in the boiler sends hot water round the central heating system*: *Một cái bơm trong nồi đun đưa nước nóng chạy qua hệ thống sưởi ấm trung tâm.* o *a petrol pump*: *một máy bơm xăng.* o *She blew up the flat tyre with a bicylcle pump*: *Cô ta dùng bơm xe đạp bơm cái lốp bị xẹp.* o *The doctor removed the contents of her stomach with a stomach pump*: *Bác sĩ đã lấy các thứ chứa trong dạ dày bà ta bằng một cái bơm dạ dày.* 2 hành động bơm: *After several pumps, the water begans to flow*: *Sau nhiều lần bơm, nước bắt đầu chảy.* o *give sb's hand a pump*: *bắt tay ai lắc lên lắc xuống rất mạnh.* 3 (idm) **all hands to the pump** ⇨ HAND[1]. **parish pump** ⇨ PARISH. **prime the pump** ⇨ PRIME[3].

▷ **pump** *v* 1 [Tn, Tn.pr, Cn.a] dùng một cái bơm làm cho không khí, khí, nước, v.v... chuyển động (theo một hướng được nói rõ); **bơm**: *pump air into a tyre*: *bơm không khí vào lốp xe.* o *The heart pumps blood round the body*: *Tim bơm máu đi khắp cơ thể.* 2 [I] (a) dùng một cái bơm: *You will need to pump hard for several minutes to fill the tank*: *Anh cần phải cho chạy bơm mạnh trong nhiều phút mới đầy được cái bồn chứa.* (b) (về tim hoặc máu) đập: *Her heart was pumping very fast*: *Tim cô ta đập nhanh lắm.* 3 [Tn, Tn.p] *(infml)* lắc (bàn tay ai) lên xuống như cái cán bơm: *He pumped my hand (up and down) vigorously*: *Nó lắc mạnh bàn tay tôi, giật lên giật xuống.* 4 [Tn, Tn.pr] **~ sb (for sth); ~ sth out of sb** *(infml)* tìm cách giành (thông tin) của ai bằng cách gặng hỏi; **dò hỏi; moi tin tức**: *He tried to pump the secretary for information*: *Nó tìm cách moi tin tức ở người thư ký.* o *She succeeded in pumping the name of the winner out of him*: *Cô đã moi được ở anh ta tên người thắng cuộc.* 5 (phr v) **pump sth in; pump sth into sth/sb** (a) đầu tư nhiều tiền (vào cái gì); **đổ tiền của vào**: *The firm pumped money into the development of the new product*: *Công ty đã đổ tiền của vào việc phát triển sản phẩm mới.* (b) *(infml)* thuyết phục hoặc ép buộc ai học cái gì; **nhồi nhét**: *She tried to pump some facts into his head before the examination*: *Bà ta cố gắng nhồi nhét một số điều cần biết vào đầu nó trước kỳ thi.* **pump sth up** bơm (lốp xe, v.v...) bằng cách đẩy không khí vào. **'pump-room** *n (esp formerly)* phòng (tại một suối khoáng) có nước khoáng bán.

pump[2] /pʌmp/ *n* 1 = PLIMSOLL. 2 giày mềm nhẹ để khiêu vũ, v.v... 3 *(esp US)* giày gót thấp của phụ nữ, không có dây buộc hoặc khóa cài.

pum.per.nickel /'pʌmpənikl/ *n* [U] bánh làm bằng bột lúa mạch đen chưa rây (nhất là của Đức).

pump.kin /'pʌmpkin/ *n* (a) [C] (cây có) quả to, tròn màu da cam, nhiều hạt; **quả bí ngô**: *Some children make lanterns out of pumpkins at Hallowe'en*: *Bọn trẻ con làm đèn lồng từ những quả bí ngô trong ngày lễ Hallowe'en.* (b) [U] cùi của quả bí ngô, dùng làm rau ăn và (nhất là ở Hoa Kỳ) làm nhân bánh nướng: *pumpkin pie*: *bánh nướng nhân bí ngô.*

pun /pʌn/ *n* ~ **(on sth)** cách dùng hài hước một từ có hai nghĩa hoặc những từ khác nhau phát âm như nhau, thí dụ 'She told the child to *try* not to be so *trying*': (Bà ta bảo đứa bé hãy *cố gắng* đừng *quấy* như thế); **chơi chữ**: *The slogan was a pun on the name of the product*: *Khẩu hiệu đó là một trò chơi chữ về tên của sản phẩm.*

▷ **pun** *v* (**-nn-**) [I, Ipr] **~ (on sth)** chơi chữ (về một từ): *He's always punning and I don't find it funny*: *Nó luôn luôn chơi chữ, nhưng tôi thấy chẳng buồn cười gì cả.*

Punch /pʌntʃ/ *n* 1 [sing] (tên) một nhân vật gù lưng, lố bịch trong một vở rối truyền thống có tên là *Punch and Judy*. 2 (idm) **as pleased as Punch** ⇨ PLEASED (PLEASE).

punch[1] /pʌntʃ/ *n* 1 (a) dụng cụ hoặc máy để đục lỗ vào da thuộc, kim loại, giấy, v.v.; **cái giùi; máy khoan; kìm bấm (vé tàu)**. (b) dụng cụ để nhổ đinh hoặc chốt ra khỏi lỗ; **kìm nhổ đinh**. 2 dụng cụ để đóng dấu, in hình lên một mặt phẳng; **máy dập; máy đột dập**.

▷ **punch** *v* 1 [Tn, Tn.pr] **~ sth (in sth)** làm (một cái lỗ) ở cái gì bằng một cái dùi; dùi lỗ; khoan cái gì: *punch a train ticket*: *bấm vé xe lửa.* o *punch holes in a sheet of metal*: *khoan lỗ vào một tấm kim loại.* 2 (phr v) **punch (sb) in/out** (US) = CLOCK (SB) IN/OUT (CLOCK 2). **'punch card** (cũng **'punched card**) phiếu ghi lại các thông tin bằng các lỗ đục, dùng để cung cấp chỉ dẫn hoặc số liệu, dữ kiện cho một máy tính, v.v...; **phiếu đục lỗ**.

punch[2] /pʌntʃ/ *n* [U] đồ uống làm bằng rượu vang hoặc rượu mạnh pha với nước nóng hoặc lạnh, đường, chanh, gia vị, v.v...; **rượu pân**.

□ **'punch-bowl** bình để pha rượu pân rồi rót ra cốc: *a glass punch-bowl*: *một cái bình pha rượu pân bằng thủy tinh.*

punch[3] /pʌntʃ/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] đánh (ai/ cái gì) mạnh bằng quả đấm; **đấm; thoi; thụi**: *punch a man on the chin*: *đấm một người vào cằm.* o *He has a face I'd like to punch*: *Nó có bộ mặt tôi chỉ muốn đấm cho một cái.* 2 [Tn] *(US)* đàn (gia súc).

▷ **punch** *n* (a) [C] cú đấm: *give sb a hard punch on the nose*: *cho ai một cú đấm mạnh vào mũi.* (b) [sing] khả năng đấm một cách có hiệu quả; **sức đấm; cú đấm; thoi; thụi**: *a boxer with a strong punch*: *một võ sĩ có cú đấm mạnh.* 2 [U] *(fig)* sự hùng hồn hoặc mạnh mẽ: *a speech with plenty of punch*: *một bài diễn văn rất hùng hồn.* 3 (idm) **pack a punch** ⇨ PACK[2]. **pull one's punches** ⇨ PULL[2].

punchy *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* có sức mạnh; có hiệu lực mạnh mẽ; **mạnh mẽ; có sức thuyết phục**: *a punchy argument, debate, etc*: *một lý lẽ, một cuộc tranh luận có sức thuyết phục mạnh mẽ, v.v...*

□ **'punch-ball** *n* (*US* **punching ball**) quả bóng da nhồi hoặc bơm căng đặt trên một cái trụ hoặc treo lơ lửng để (nhất là các võ sĩ) tập đấm.

,punch-drunk *adj* (a) (trong quyền Anh) mụ mẫm hoặc mê mẩn vì bị đấm dữ dội, bị đòn nặng; **say đòn; no đòn**. (b) *(fig)* mụ mẫm hoặc bối rối, thí dụ sau khi làm việc rất căng thẳng; **mệt phờ người**: *The negotiators seemed punchdrunk after another all-night session*: *Các nhà thương lượng có vẻ mệt mỏi phờ cả người sau một phiên họp khác suốt đêm.*

'punch-line *n* những từ, lời hình thành điểm cao nhất của một chuyện đùa hoặc truyện kể; **những điểm nút chuyện; những lời quan trọng nhất**: *He forgot the punch-line of his after-dinner speech*: *Ông ta đã quên mất những lời quan trọng nhất của bài diễn văn của mình sau bữa tiệc.*

'punch-up *(Brit infml)* cuộc đánh nhau bằng tay, bằng quả đấm; **cuộc ẩu đả**: *The argument ended in a punch-up*: *Cuộc cãi nhau kết thúc bằng một trận ẩu đả.*

punc.tilio /pʌŋk'tiliəʊ/ *n* (*pl* **~s**)

[C, U] *(fml)* (trường hợp) chú ý cẩn thận đến mọi chi tiết nhỏ của nghi thức, hành vi ứng xử đúng đắn, danh dự, v.v...; **tính câu nệ; thái độ kỹ tính**.

punc.till.ous /pʌŋk'tiliəs/ *adj (fml)* rất cẩn thận thực hiện nhiệm vụ, v.v... của mình một cách đúng đắn; rất để ý đến các chi tiết trong cư xử hoặc nghi thức; **kỹ tính; câu nệ; hay chú ý đến các chi tiết tỉ mỉ hoặc vụn vặt**: *a punctilious attention to detail*: *một sự chú ý tỉ mỉ đến các chi tiết.* o *a punctilious observance of the formalities*: *một sự tuân thủ câu nệ các thủ tục.* ▷ **punc.till.ously** *adv.* **punc.till.ous.ness** *n* [U].

punc.tual /'pʌŋktʃuəl/ *adj* xảy ra hoặc làm cái gì vào đúng giờ đã thỏa thuận hoặc thích đáng; **đúng giờ**: *a punctual start to the meeting*: *bắt đầu cuộc họp đúng giờ.* o *be punctual for an appointment*: *đến một cuộc hẹn đúng giờ.* o *The tenants are punctual in paying the rent*: *Những người thuê nhà trả tiền thuê đúng hạn.*

▷ **punc.tu.al.ity** /ˌpʌŋktʃu'æləti/ *n* [U].

punc.tu.ally /'puŋktʃuəli/ *adv*: *arrive, depart, etc punctually*: *đến, đi, v.v..., đúng giờ.*

punc.tu.ate /'pʌŋktʃueit/ *v* **1** [I, Tn] đặt (dấu chấm, dấu phẩy, dấu hai chấm, dấu hỏi, v.v...) vào một bài viết; **chấm câu**: *The children have not yet learned to punctuate correctly*: *Lũ trẻ chưa biết chấm câu đúng.* o *The transcription of his speech must be punctuated*: *Bản sao bài diễn văn của ông ta cần được chấm câu.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** ngắt cái gì (bằng/ với cái gì) từng quãng; **ngắt quãng**: *The announcement was punctuated by cheers from the crowd*: *Lời thông báo bị ngắt quãng bởi những tiếng hoan hô của đám đông.* o *He punctuated his remarks with thumps on the table*: *Ông ta ngắt quãng những nhận xét của mình bằng những cú đấm lên bàn.*

▷ **punc.tu.ation** /ˌpʌŋktʃu'eiʃn/ *n* [U] (phép, nghệ thuật hoặc hệ thống) chấm câu: *The children have never been taught punctuation*: *Các em nhỏ này chưa bao giờ được dạy phép chấm câu.*

□ **punctu'ation mark** dấu (thí dụ dấu chấm, dấu phẩy, dấu hỏi, v.v...) dùng trong một bài viết hoặc in để ngăn cách các câu, v.v... làm cho rõ nghĩa; **dấu chấm câu**.

punc.ture /'pʌŋktʃə(r)/ *n* lỗ nhỏ do một đầu nhọn gây ra, nhất là gây ra bất ngờ cho một lốp xe; **lỗ thủng; lỗ châm**: *I got a puncture on the way and arrived late*: *Trên đường đi tôi bị thủng lốp nên đến muộn.*

▷ **punc.ture** *v* **1** (a) [Tn] tạo ra một lỗ nhỏ ở (cái gì); **đâm; châm; chọc thủng**: *puncture a tyre, an abscess, a balloon*: *chọc thủng lốp, chích áp-xe, châm thủng quả bóng.* o *She was taken to hospital with punctured lung*: *Cô ta được đưa vào bệnh viện với một bên phổi bị thủng.* (b) [I] (về một lốp xe, v.v...) bị châm thủng: *Two of the tyres punctured on the stony road*: *Hai lốp xe đã bị chọc thủng trên con đường đá lổn nhổn.* **2** [Tn] làm giảm (sự kiêu căng, lòng tự tin, v.v... của ai); làm xẹp; **làm tịt ngòi; làm cho xì hơi**: *I wish something would happen to puncture her ego*: *Tôi ước muốn có cái gì xảy ra làm xẹp cái tôi của cô ta,* tức là làm giảm bớt tính tự phụ của cô ta.

pun.dit /'pʌndit/ *n* **1** nhà học giả Hindu (Ấn Độ). **2** *(often joc)* người có uy tín về một vấn đề; chuyên gia: *The pundits disagree on the best way of dealing with the problem*: *Các chuyên gia không nhất trí với nhau về cách tốt nhất để giải quyết vấn đề.* o *a panel of well-known television pundits*: *một nhóm những chuyên gia nổi tiếng về truyền hình.*

pun.gent /'pʌndʒənt/ *n* **1** có mùi hoặc vị gắt hoặc mạnh; **hăng; cay**: *a pungent odour, sauce, spice, etc.*: *một mùi, nước xốt, gia vị, v.v... cay.* **2** (về các nhận xét) chỉ trích sâu cay; chua cay hoặc cay độc: *pungent comments, criticism, satire, etc*: *những bình luận, phê bình, châm biếm, v.v. chua cay.*

▷ **pun.gency** /-nsi/ *n* [U] tính chất hoặc tình trạng, chua cay, cay độc. **pung.ently** *adv.*

pun.ish /'pʌniʃ/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] (a) ~ **sb (for sth)**; ~ **(by/with sth)** làm đau đớn, bỏ tù, phạt tiền, v.v. ai vì hành động sai trái; **phạt; trừng phạt; trừng trị**: *punish those who break the law*: *trừng phạt những ai vi phạm luật pháp.* o *He punished the children for their carelessness by making them pay for the damage*: *Ông ta trừng phạt lũ trẻ về tội cẩu thả bằng cách bắt chúng trả tiền bồi thường thiệt hại.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (by/with sth)** làm đau đớn, bỏ tù, phạt tiền, v.v ai vì (hành động sai trái): *Serious crime must be punished by longer terms of imprisonment*: *Trọng tội cần phải được trừng trị bằng những hạn tù dài hơn.* **2** [Tn] *(infml)* đối xử thô bạo với (ai), nhất là bằng những đòn nặng; **cho ăn đòn**: *He punished his opponent with fierce punches to the body*: *Nó đã cho đối thủ ăn đòn bằng những cú đấm dữ dội vào người.* o *Chapman punished the bowling*: *Chapman đã cho đối phương ăn đòn trong trận cricket,* tức là ghi điểm thoải mái do đối phương đánh bóng yếu.

▷ **pun.ish.able** *adj* ~ **(by sth)** có thể bị trừng phạt (nhất là bởi pháp luật): *punishable by death*: *có thể chịu án tử hình.* o *Giving false information is a punishable offence*: *Thông tin sai là một tội có thể bị (luật pháp) trừng phạt.* **pun.ish.ing** *adj* [usu attrib] làm mệt mỏi hoặc suy yếu, nghiêm trọng; **kiệt sức**: *a punishing climb up the hill*: *một cuộc leo lên đồi mệt nhoài.* o *a punishing defeat*: *một thất bại nghiêm trọng.* —*n* [sing] *(infml)* thất bại hoặc thiệt hại nghiêm trọng: *My boots have taken quite a punishing recently — I need a new pair*: *Mới đây đôi ủng của tôi đã bị hỏng nặng — tôi cần một đôi mới.* **pun.ish.ingly** *adv.* **pun.ish.ment** *n* (a) [U] sự trừng phạt hoặc bị trừng phạt: *corporal punishment*: *hình phạt về thể xác, nhục hình,* tức là hình phạt bằng đánh đập thân thể, v.v. o *capital punishment*: *tội tử hình.* (b) [C] sự phạt ai làm cái gì sai trái: *The punishments inflicted on the children were too severe*: *Những sự trừng phạt đối với trẻ con quá nghiêm khắc.* o *The punishment should fit the crime*: *Sự trừng phạt phải thích đáng với tội ác.*

pun.it.ive /'pju:nətiv/ *adj (fml)* (a) nhằm trừng phạt: *punitive action, measures, restrictions, etc*: *hành động, biện pháp, những giới hạn v.v. trừng phạt.* o *a punitive expedition*: *cuộc chinh phạt,* tức là một cuộc hành quân nhằm trừng trị những kẻ nổi loạn, v.v. (b) gây khó khăn gian khổ; gay go, ác liệt: *punitive taxation*: *sự đánh thuế khắc nghiệt.* o *punitive increases in the cost of living*: *giá sinh hoạt tăng lên gây khó khăn trầm trọng.* ▷ **pun.it.ively** *adv.*

punk /pʌŋk/ *n* **1** (a) (cũng **punk 'rock**) [U] loại nhạc rốc dữ dội, mạnh, được phổ biến từ cuối những năm 1970 kèm theo sự phản đối chống lại những thái độ nệ theo quy ước cổ lỗ: [attrib] *a punk band, concert, fan*: *một ban nhạc, cuộc hòa nhạc, người hâm mộ nhạc rốc punk.* (b) [C] (cũng **punk 'rocker**) người (nhất là trẻ tuổi) thích nhạc rốc punk, và bắt chước bề ngoài của những nhạc sĩ punk, thí dụ đeo xích kim loại, mặc quần áo có lỗ thủng và nhuộm tóc màu sáng: [attrib] *a punk hairstyle*: *một kiểu tóc punk.* **2** *(infml derog)* (a) [C] *(esp US)* thanh, thiếu niên tư cách bậy bạ; người thô lỗ, cục mịch; **du côn**. (b) [U] vật không có giá trị; rác rưởi: [attrib] *punk material*: *vật liệu không*

có giá trị.

pun.net /'pʌnit/ *n (esp Brit)* rổ nhỏ làm bằng nan gỗ, nhựa rất mảnh v.v., dùng đựng trái cây; **giỏ**: ***Strawberries cost 60p a punnet***: *Dâu giá 60 penni một giỏ.*

pun.ster /'pʌnstə(r)/ *n* người hay chơi chữ.

punt[1] /pʌnt/ *n* thuyền dài, nông lòng, đáy bằng, hai đầu vuông, đẩy bằng sào; **thuyền thúng**.

▷ **punt** *v* (**a**) [I, Ipr, Ip] dùng sào đẩy một chiếc thuyền thúng (theo hướng được nói rõ): ***She soon learned to punt***: *Chẳng bao lâu cô ta đã biết cách đẩy thuyền bằng sào.* o ***They punted along the river***: *Họ dùng sào đẩy thuyền đi dọc con sông.* (**b**) [I] (thường **go punting**) đi trên sông trong một chiếc thuyền thúng, nhất là đi chơi.

punt[2] /pʌnt/ *v* [Tn] đá (một quả bóng) thả từ trên tay xuống trước khi nó chạm đất; **đá bóng bổng**.

▷ **punt** *n* cú đá theo kiểu đó.

punt[3] /pʌnt/ *v* [I] **1** (trong một kiểu chơi bài) đặt tiền cọc đánh với nhà cái. **2** *(infml esp Brit)* đầu cơ cổ phiếu, đánh cá tiền về một con ngựa, v.v; đánh bạc.

▷ **punter** *n (Brit)* (**a**) người đánh cược với nhà cái; người đánh bạc. (**b**) *(infml derog)* người ngu ngốc hoặc không suy nghĩ, có thể bị thuyết phục để mua hàng hoặc dịch vụ chất lượng tồi; **anh khờ**: ***You can write what you like, as long as it keeps the punters happy***: *Anh muốn viết gì thì viết, chừng nào mà nó làm những độc giả khờ vẫn thích.* o ***Your average punter does not go to the opera***: *Người bình thường vô văn vàn hóa không đi nghe ôpêra.*

puny /pju:ni/ *adj* **(-ier, -iest)** *(usu derog)* (**a**) nhỏ bé, yếu đuối và kém phát triển: ***puny limbs, muscles, stature***: *tay chân yếu ớt, cơ bắp kém phát triển, tầm vóc nhỏ bé.* o ***What a puny little creature!***: *Một sinh vật mới bé bỏng làm sao!.* (**b**) yếu ớt hoặc lâm ly thống thiết: ***They laughed at my puny efforts at rock-climbing***: *Họ cười nhạo những cố gắng leo núi yếu đuối của tôi.*

pup /pʌp/ *n* **1** (**a**) = PUPPY 1. (**b**) con của một số động vật, thí dụ rái cá, chó biển: ***a mother seal and her pup***: *một con chó biển mẹ và con của nó.* **2** = PUPPY 2. **3** (idm) **in pup** (về con chó cái có chửa). **sell sb a pup** ⇨ SELL.

▷ **pup** *v* (**-pp-**) [I] đẻ (chó con).

pupa /'pju:pə/ *n* (*pl* **~s** hoặc **pupae** /'pju:pi:/ côn trùng ở vào giai đoạn phát triển giữa ấu trùng và côn trùng trưởng thành; **con nhộng**. Cf CHRYSALIS.

▷ **pu.pal** *adj*.

pu.pate /pju:'peit; *US* 'pju:peit/ *v* [I] *(fml)* (về ấu trùng) phát triển thành nhộng.

pu.pil[1] /'pju:pl/ *n* (**a**) người, nhất là trẻ em, đang học tại một trường học hoặc học riêng; **học trò; học sinh**: ***There are 30 pupils in the class***: *Có 30 học sinh trong lớp.* o ***She takes private pupils as well as teaching in school***: *Bà ta vừa dạy học trò riêng vừa dạy ở trường.* (**b**) người được một chuyên gia dạy; người bắt chước; người đi theo; **môn đồ; môn đệ**: ***The painting is the work of a pupil of Rembrandt***: *Bức tranh là tác phẩm của một môn đệ của Rembrandt.* o ***The tenor was a pupil of Caruso***: *Ca sĩ giọng nam cao là một môn đệ của Caruso.*

pu.pil[2] /'pju:pl/ *n* lỗ hổng hình tròn ở trung tâm tròng mắt, điều chỉnh lượng ánh sáng lọt vào võng mạc bằng cách dãn ra hoặc co lại; **con ngươi; đồng tử**.

pup.pet /'pʌpit/ *n* **1** búp bê hoặc hình nhỏ của một con vật, v.v. hoặc là con rối cử động bằng giật dây nối với chân tay có khớp của nó hoặc là con rối xỏ vào bàn tay khiến người ta có thể làm cho nó cử động đầu và tay bằng các ngón tay; **con rối**: [attrib] ***a puppet theatre***: *một rạp múa rối.* **2** *(usu derog)* người hoặc nhóm do người hoặc nhóm khác điều khiển hành động; **bù nhìn; kẻ bị giật dây; con rối**: ***The union representative was accused of being a puppet of the management***: *Đại diện của công đoàn bị buộc tội là con rối do ban giám đốc giật dây.* o [attrib] ***a puppet government/state***: *một chính phủ/nhà nước bù nhìn,* tức là bị một cường quốc khác điều khiển.

▷ **pup.pet.eer** /ˌpʌpi'tiə(r)/ *n* người trình diễn với hoặc điều khiển (các) con rối.

pup.petry /'pʌpitri/ *n* nghệ thuật làm và điều khiển các con rối.

□ **'puppet-play** (cũng **'puppet-show**) *n* loại trò vui với các con rối; **trò múa rối**.

puppy /'pʌpi/ (cũng **pup** /pʌp/) *n* **1** chó con. **2** *(infml derog)* gã thanh niên huênh hoang hoặc hỗn láo: ***You insolent young puppy!***: *Đồ chó con hỗn láo!.*

□ **'puppy-fat** *n* [U] *(infml)* tình trạng béo, nhất là của một đứa bé gái hoặc nữ thiếu niên, sẽ biến mất khi đứa trẻ lớn lên; **sự mập ú**: ***After Jane lost her puppy-fat she became very slim***: *Sau khi Jane không còn mập ú, nó trở nên rất mảnh dẻ.*

'puppy-love (cũng **'calf-love**) *n* [U] *(infml)* sự say mê kém chín chắn của một đứa trẻ chưa trưởng thành; **tình yêu trẻ con**: ***He's mad about his biology teacher, but it's only puppy-love***: *Nó si mê bà giáo dạy sinh học của nó, nhưng đó chỉ là mối tình trẻ con.*

pur.chase[1] /'pɜ:tʃəs/ *n* **1** *(fml)* (**a**) [U] (hành động) mua cái gì; **sự mua, tậu**: ***the date of purchase***: *ngày mua.* o ***The receipt is your proof of purchase***: *Biên lai này là chứng cớ cho việc mua của anh.* o ***They began to regret the purchase of such a large house***: *Họ bắt đầu hối tiếc việc tậu một tòa nhà to như thế.* o ***hire-purchase***: *thuê mua* (sau khi đã trả tiền thuê một số lần nhất định thì vật cho thuê thuộc sở hữu người thuê). (**b**) [C usu *pl*] vật mua: ***I have some purchases to make in town***: *Tôi có vài thứ phải mua trong thành phố.* o ***It was the most extravagant purchase I have ever made***: *Đó là đồ vật đắt nhất mà tôi đã mua từ trước đến giờ.* **2** [U, sing] *(fml)* sự bám chắc hoặc nắm chắc để kéo hoặc nâng cái gì, ngăn không để nó trượt, v.v.; **lực nâng; lực đòn bẩy**: ***The climbers had difficulty getting a/any purchase on the rock face***: *Những người leo núi gặp khó khăn trong việc tìm được chỗ bám chắc trên mặt đá.*

□ **'purchase price** *n* giá (phải) trả cho cái gì; **giá mua**: ***The purchase price is less if you pay by cash***: *Giá mua sẽ rẻ hơn nếu ông trả tiền mặt.*

'purchase tax thuế đánh vào nhiều loại hàng hóa với thuế suất khác nhau, do người bán lẻ thu (và ở Anh từ 1973 đã được thay thế bằng thuế trị giá gia tăng); **thuế gián thu**. Cf SALES TAX (SALE).

pur.chase[2] /'pɜ:tʃəs/ *v* **1** [Tn, Dn.pr] **~ sth (with sth); ~ sth (for sb)** *(fml)* mua cái gì; **sắm; tậu**: ***houses purchased with loans from building societies***: *những ngôi nhà tậu bằng tiền vay của các công ty xây dựng.* o ***Employees are encouraged to purchase shares in the firm***: *Các công nhân viên được khuyến khích mua cổ phần trong công ty.* **2** [Tn, Tn.pr] **~ sth (with sth)** *(rhet)* giành được hoặc thực hiện được cái gì (phải trả giá hoặc hy sinh); **trả giá**: ***a dearly purchased victory***: *một chiến thắng phải trả giá,* tức là mất nhiều sinh mạng.

▷ **pur.chaser** *n (fml)* người mua cái gì: ***The purchaser of the house will pay the deposit next week***: *Người mua nhà sẽ nộp tiền đặt cọc tuần tới.* Cf VENDOR (VEND).

□ **'purchasing power** [U] (a) của cải và khả năng mua hàng hóa bằng của cải đó; **sức mua**: *Inflation reduces the purchasing power of people living on fixed incomes*: *Lạm phát làm giảm sức mua của những người sống bằng thu nhập cố định.* (b) giá trị (của một đơn vị tiền tệ) bằng cái nó có thể mua được; **sức mua**: *a decline in the purchasing power of the dollar*: *một sự suy giảm về sức mua của đồng đô-la.*

pur.dah /'pɜ:də/ *n* [U] (chế độ ở các xã hội Hồi giáo và Hindu (Ấn Độ)) không để cho công chúng nhìn thấy phụ nữ bằng một tấm khăn che mặt, v.v.; **tục che mạng**: *keep sb/be/live in purdah*: *giữ ai/ở/sống theo tục che mạng.* o *(fig infml) I've got a lot of urgent work to do at home and will have to go into purdah for a couple of weeks*: *Tôi có rất nhiều công việc cấp bách phải làm ở nhà và sẽ phải cấm cung khoảng hai tuần.*

pure /'pjʊərə(r)/ *adj* (theo nghĩa 1b, 1c, 2 và 4 *-r, -st* /'pjʊərə(r), 'pjʊərist/) **1** (a) không pha trộn với bất kỳ chất nào khác; **nguyên chất; tinh khiết**: *pure cotton, gold, silk, wool, etc*: *bông, vàng, lụa, len v.v. nguyên chất.* o *The room was painted pure white*: *Căn phòng được quét vôi toàn màu trắng.* o *(fig) pure bliss, happiness, etc*: *niềm vui sướng, hạnh phúc, v.v., thuần khiết.* (b) không có chất độc hại; sạch hoặc không pha; **trong lành; thanh khiết**: *pure water*: *nước trong.* o *The air is so pure in these mountains*: *Không khí trên những rặng núi này rất trong lành.* (c) [usu attrib] có nguồn gốc hoặc chủng loại, giống không pha trộn; **thuần chủng; không lai**: *She was pure gypsy blood in her veins*: *Cô ta có máu di-gan thuần chủng trong huyết quản.* o *He is a pure Red Indian*: *Anh ta là một người Da đỏ thuần chủng.* **2** không xấu xa hoặc tội lỗi, nhất là lỗi lầm về tình dục; đức hạnh; trinh bạch; **trong trắng**: *(rhet) pure in body and mind*: *trong sạch về thân thể và tinh thần.* o *pure thoughts*: *những ý nghĩ trong trắng.* o *pure young girl*: *một cô gái trẻ trinh bạch.* o *keep oneself pure*: *giữ mình trong trắng.* o *His motives were pure*: *Động cơ tiến hành của nó là trong sáng.* **3** [attrib] không gì ngoài (cái đó); chỉ là; hoàn toàn: *They met by pure accident*: *Họ gặp nhau hoàn toàn tình cờ.* o *pure folly, extravagance, nonsense*: *sự điên rồ, ngông cuồng, vô lý hoàn toàn.* o *do sth out of pure kindness, malice, mischief, etc*: *làm cái gì chỉ vì lòng tốt, ác tâm, tinh quái, v.v.* **4** (về âm thanh) rõ ràng không run rẩy; **trong trẻo**: *a pure note, voice, etc*: *một nốt nhạc, giọng nói, v.v. trong trẻo.* **5** [attrib] *(fml)* đề cập đến hoặc được nghiên cứu về lý thuyết mà thôi; không có ứng dụng thực tế; **thuần túy**: *pure mathematics*: *toán học thuần túy.* o *pure art*: *nghệ thuật thuần túy,* tức là được sáng tạo vì nghệ thuật chứ không phải để trang trí, thí dụ hội họa, điêu khắc, v.v. Cf APPLIED (APPLY). **6** (idm) **(as) pure as the driven snow** hết sức trong trắng. **,pure and 'simple** *(infml)* (dùng sau *đt được nói đến*) và chỉ có thế thôi không có gì khác; hoàn toàn: *It's laziness, pure and simple*: *Đó chỉ là sự lười biếng, có thế thôi.* o *The reason for the change is lack of money, pure and simple*: *Nguyên nhân của sự thay đổi chỉ là không có tiền, có thế thôi.*

▷ **purely** *adv* chỉ là hoặc hoàn toàn: *purely by accident*: *hoàn toàn do ngẫu nhiên.* o *He bought it purely as an investment*: *Nó tậu cái đó chỉ như là một sự đầu tư.*

pure.ness *n* [U] = PURITY.

□ **'pure.bred** *adj, n* = THOROUGHBRED.

purée /'pjʊərei; *US* pjʊə'rei/ *n* [U, C] (thường trong từ ghép) chất lỏng đặc sệt làm bằng trái cây ép hoặc rau hầm nhừ; bột nhão: *Make a purée of the vegetables*: *làm một món rau hầm nhừ.* o *apple, potato, raspberry, etc purée*: *táo, khoai tây, quả mâm xôi, v.v, nghiền nhừ.*

▷ **purée** *v* [Tn] nghiền nhừ (trái cây hoặc rau): *She fed the baby on puréed carrots*: *Bà ta cho đứa bé ăn cà rốt nghiền nhừ.* o *a machine for puréeing vegetables*: *máy để nghiền nhừ rau.*

pur.ga.tion /pɜ:'geiʃn/ *n* [U] *(fml)* sự tẩy hoặc làm sạch; **sự làm cho trong sạch; sự tẩy rửa.**

pur.gat.ive /'pɜ:gətiv/. *n, adj* (chất nhất là thuốc) làm cho sạch ruột; nhuận tràng mạnh; **xổ; tẩy**: *This oil acts as a purgative/has a purgative effect*: *Dầu này có tác dụng nhuận tràng.* o *He was given a purgative before the operation*: *Người ta cho nó uống thuốc tẩy trước cuộc phẫu thuật.*

pur.gat.ory /'pɜ:gətri; *US* -tɔ:ri/ *n* **1** (usu **Purgatory**) (trong lời giáo huấn của Thiên Chúa giáo La mã) nơi hoặc tình trạng các hồn người chết được tẩy rửa sạch sẽ bằng đau khổ để chuẩn bị lên Thiên đường; **nơi chuộc tội; nơi luyện ngục**: *a prayer for the souls in Purgatory*: *một lời cầu nguyện cho các linh hồn nơi chuộc tội.* **2** *(esp infml or joc)* nơi hoặc hoàn cảnh đau khổ: *He's so impatient that waiting in a queue is sheer purgatory for him!*: *Nó sốt ruột quá khiến cho việc phải xếp hàng chờ đợi là cả một sự khổ sở đối với nó!* ▷ **pur.gat.orial** /,pɜ:gə'tɔ:riəl/ *adj (fml)* thuộc hoặc như nơi luyện ngục: *purgatorial agony, fires*: *sự đau đớn, những ngọn lửa như nơi luyện ngục.*

purge /pɜ:dʒ/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sb (of/from sth); ~ sth (away)** làm cho ai trong sạch hoặc trong trắng bằng cách rửa (tội lỗi, v.v.): *Catholics go to confession to be purged of sin/purge (away) their sin/purge their souls of sin*: *Những người Thiên chúa giáo đi xưng tội để được rửa tội/rửa sạch linh hồn khỏi mọi tội lỗi.* **2** [Tn] *(dated or joc)* tẩy, xổ ruột (một người); **cho uống thuốc tẩy**: *A dose of this stuff will purge you!*: *Một liều chất này sẽ tẩy ruột cho anh!* **3** [Tn, Tn.pr] **~ sth (of sb)/ ~ sb (from sth)** gạt bỏ (người bị cho là không xứng đáng) (nhất là ra khỏi một chính đảng); loại (những người như thế) khỏi (một đảng); **thanh trừng**: *So-called traitors were purged (from their ranks)*: *Những kẻ được gọi là phản bội đã bị thanh trừng (ra khỏi hàng ngũ của họ).* o *They promised that the party would be purged of racists/that racists would be purged from the party*: *Họ hứa rằng đảng sẽ thanh trừng những tên phân biệt chủng tộc ra khỏi đảng.* **4** [Tn] *(luật)* chuộc, đền (một tội, nhất là tội không tuân lệnh tòa án, xúc phạm tòa án): *purge one's contempt*: *chuộc tội xúc phạm ai.*

▷ **purge** *n* **1** hành động loại bỏ những người bị coi là không xứng đáng (ra khỏi một chính đảng, một nhà nước v.v.); **sự thanh trừng**: *a purge of disloyal members*: *sự thanh trừng những thành viên không trung thành.* o *the political purges that followed the change of government*: *những cuộc thanh trừng chính trị tiếp theo sự thay đổi chính phủ.* **2** *(esp formerly)* thuốc tẩy ruột; thuốc xổ.

pur.ify /'pjʊərifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn, Tn.pr] (a) **~ sth (of sth)** làm cho cái gì trong sạch, thuần khiết bằng cách loại bỏ những chất bẩn, có hại hoặc ngoại lai; **lọc trong; tinh chế**: *Water is purified by passing through rock*: *Nước đã được lọc trong do chảy qua đá.* o *purified salts*: *muối tinh.* o *The soil has to be purified of all bacteria*: *Đất cần phải được tẩy uế hết vi khuẩn.* o *an air-purifying plant*: *một thiết bị lọc không khí,* thí dụ để cung cấp không khí trong sạch cho một nhà máy. (b) **~ sb (of sth)** làm cho ai trong trắng bằng cách rửa sạch tội lỗi cho người đó, nhất là trong một nghi lễ tôn giáo; **rửa tội.** ▷ **puri.fica.tion** /,pjʊərifi'keiʃn/ *n* [U]

(hành động) lọc sạch; **rửa tội; tẩy uế**: *purification of water*: *việc lọc sạch nước.* o *the purification of souls*: *sự tẩy uế linh hồn.*

pur.ist /'pjʊərist/ *n* người rất chú ý đến tính đúng đắn, chính xác nhất là trong việc sử dụng ngôn ngữ hoặc trong nghệ thuật; **người theo chủ nghĩa thuần túy**: *Purists were shocked by the changes made to the text of the play*: *Những người theo chủ nghĩa thuần túy sửng sốt trước những sự sửa đổi nguyên bản của vở kịch.* ▷ **pur.ism** /'pjʊərizəm/ *n* [U] *(fml).*

pur.itan /'pjʊəritən/ *n* 1 **Puritan** thành viên của đảng những người Anh theo đạo Tin lành ở thế kỷ 16 và 17, muốn các nghi lễ nhà thờ mang hình thức đơn giản hơn; **người theo thanh giáo**: [attrib] *the Puritan setttlers in New England*: *những người Thanh giáo định cư ở New England.* 2 *(usu derog)* người cực kỳ nghiêm khắc về đạo đức và có khuynh hướng coi sự vui thú là có tội, **người đạo đức chủ nghĩa**: *the puritans who wish to clean up television*: *những người đạo đức chủ nghĩa mong muốn làm trong sạch vô tuyến truyền hình.* ▷ **pur.itan** *adj* 1 **Puritan** thuộc hoặc liên quan đến Thanh giáo hoặc người Thanh giáo. 2 = PURITANICAL.

pur.it.an.ical /ˌpjʊəri'tænikl/ *adj (derog)* rất nghiêm khắc và chặt chẽ về đạo đức; **khắt khe**: *a puritanical attitude, conscience, upbringing*: *một thái độ, lương tâm, sự giáo dục khắt khe.* o *pursue vice with puritanical zeal*: *săn đuổi thói hư tật xấu với một sự sốt sắng khắt khe.*

pur.it.an.ically /-kli/ *adv*: *puritanically opposed to pleasure*: *chống lại sự ăn chơi với một thái độ khắt khe.*

pur.it.an.ism /'pjʊəritənizəm/ *n* [U] những thực hành và tín ngưỡng của một người theo Thanh giáo; **thanh giáo.**

pur.ity /'pjʊərəti/ (cũng **pureness**) *n* [U] tình trạng hoặc tính chất trong sạch, trong sáng, **sự tinh khiết; nguyên chất**: *test the purity of the water*: *xét nghiệm sự trong sạch của nước.* o *question the purity of their motives*: *nghi ngờ tính trong sáng trong động cơ thực hành của chúng.* o *purity of colour, form, sound, etc*: *sự trong sáng của màu sắc, hình thức, âm thanh v.v.*

purl /pɜ:l/ *n* [C, U] (cũng, **'purl stitch**) mũi đan tạo ra những gờ nổi ở mặt trên; **mũi đan móc**: *knitted in purl*: *đan kiểu sọc nổi.* o *Knit two plain, two purl*: *Đan hai mũi thường, hai mũi nổi.* Cf PLAIN[3]. ▷ **purl** *v* [I, Tn] đan (cái gì) theo kiểu đó: *Knit one purl one*: *Đan một mũi thường, một mũi nổi.*

pur.lieus /'pɜ:ljʊ:z/ *n* [pl] *(fml or rhet)* phần bên ngoài; vùng ngoại vi; **vùng chung quanh; vùng phụ cận**: *the purlieus of the capital*: *vùng ngoại vi của thủ đô.*

pur.loin /pɜ:'lɔin, 'pɜ:lɔin/ *v* [Tn] *(fml or joc)* ăn cắp (cái gì); **ăn trộm; xoáy**: *food purrloined from her employer's kitchen*: *thức ăn xoáy được trong bếp nhà chủ của cô ta.*

purple /'pɜ:pl/ *adj* 1 có màu đỏ và màu lam trộn với nhau; **màu tía**: *a purple flower, dress, sunset*: *một cái hoa, quần áo, cảnh mặt trời lặn đỏ tía.* o *go purple (in the face) with rage*: *đỏ mặt tía tai vì giận dữ.* 2 *(fml)* (về văn chương) văn phong trau chuốt; viết quá dài; **hoa mỹ; văn hoa**: *purple passages/patches/prose*: *những đoạn văn/ những mảng/ văn xuôi hoa mỹ.*

▷ **purple** *n* 1 [U] màu tía: *dressed in purple*: *mặc quần áo màu đỏ tía.* 2 **the purple** [sing] áo màu tía của một hoàng đế La mã hoặc áo đỏ thẫm của một hồng y giáo chủ.

purp.lish /'pɜ:pəliʃ/ *adj* màu hơi đỏ tía: *a purplish complexion*: *nước da hơi đỏ tía.*

□ ˌ**purple 'heart** 1 **Purple Heart** *(US)* huy chương tặng thưởng một binh sĩ bị thương trong chiến đấu. 2 *(infml)* viên thuốc hình quả tim chứa đựng chất amphetamin, dùng làm thuốc kích thích; **thuốc kích dục.**

pur.port /'pɜ:pət/ *n* [sing] ~ **(of sth)** *(fml)* ý nghĩa hoặc ý định chung (của cái gì); **ngụ ý; mục đích**: *The purport of the statement is that the firm is bankrupt*: *Mục đích của lời tuyên bố là công ty đã phá sản.*

▷ **pur.port** /pə'pɔ:t/ *v* [Tt] *(fml)* có ý tỏ ra (là); tự cho là hoặc làm ra vẻ: *The document purports to be an official statement*: *Văn kiện này có ý làm như một tuyên bố chính thức.*

pur.pose /'pɜ:pəs/ *n* 1 [C] cái có ý định làm, lấy, là, v.v; ý định; **mục đích**: *What is the purpose of the meeting?*: *Mục đích của cuộc họp là gì?* o *What is your purpose in going to Canada?*: *Mục đích đi Canada của anh là gì?* o *Getting rich seems to be her only purpose in life*: *Làm giàu hình như là mục đích duy nhất của cô ta ở đời.* 2 [U] *(fml)* khả năng đặt kế hoạch và thực hiện nó; quyết tâm; **chủ định**: *Her approach to the job lacks purpose*: *Cách cô ta thâm dò công việc này thiếu quyết tâm.* 3 (idm) **for practical purposes** ⇨ PRACTICAL. **on 'purpose** không phải ngẫu nhiên; có ý định; **cố tình; cố ý; có chủ tâm**: *'Did he break it accidentally?' 'No, on purpose*: *'Có phải vô tình mà nó đập vỡ cái đó không?' "Không, nó cố ý"* o *She seems to do these things on purpose*: *Hình như cô ta cố tình làm những cái đó.* **serve one's/the 'purpose** *(fml)* làm cái cần thiết hoặc được yêu cầu; thỏa đáng; **đáp ứng yêu cầu**: *We have found a meeting-place that will serve our purpose*: *Chúng tôi đã tìm được một chỗ họp đáp ứng được yêu cầu của chúng ta.* **to little/no/some 'purpose** *(fml)* có ít/không có/phần nào có kết quả hoặc tác dụng: *Money has been invested in the scheme to very little purpose*: *tiền được đầu tư vào kế hoạch này có rất ít kết quả.* ▷ **pur.pose** *v* [Tt, Tg] *(dated)* có ý định: *They purpose making/to make a further attempt*: *Họ có ý định cố gắng thêm một lần nữa.* **pur.pose.ful** /-fl/ *adj* có hoặc tỏ ra có quyết tâm hoặc ý chí; kiên quyết: *They dealt with the problem in a purposeful way*: *Họ giải quyết vấn đề một cách kiên quyết.* **pur.pose.fully** /-fəli/ *adv*: *He strode purposefully into the meeting*: *Ông ta đi vào cuộc họp với vẻ quyết tâm.*

pur.pose.less *adj* không có mục đích; **không chủ định** *a purposeless existence*: *một cuộc sống không mục đích.* **pur.pose.lessly** *adv.*

pur.posely *adv* có chủ tâm; có chủ định; **cố ý**: *He was accused of purposely creating difficulties*: *Nó bị buộc tội là đã cố tình gây ra khó khăn.*

□ ˌ**purpose-'built** *adj (esp Brit)* được làm ra cho một mục đích nhất định: *a purpose-built factory*: *một nhà máy được xây dựng cho một mục đích nhất định.*

purr /pɜ:(r)/ *v* [I, Ipr] (a) (về mèo) phát ra một âm thanh rung rung khe khẽ liên tục; **kêu rừ... ừ... ừ...**: *purring happily*: *vui sướng kêu rừ... ừ... ừ...* (b) (về máy) phát ra một âm thanh rung nhẹ tương tự; **chạy vo vo; nổ đều đều**: *a car engine purring smoothly*: *động cơ ô tô kêu vo vo thật êm.* ▷ **purr** *n* tiếng kêu rừ... ừ... ừ...; tiếng vo vo: *the contented purrs of the cat*: *những tiếng rừ... ừ... ừ... hài lòng của con mèo.*

purse[1] /pɜ:s/ *n* 1 [C] túi nhỏ để dựng tiền (xưa thắt lại bằng dây còn bây giờ thường đóng lại bằng cái móc); **ví tiền; hầu bao**: *a leather/plastic purse*: *một cái ví bằng da/nhựa.* o *Her purse was stolen from her handbag*: *Cái ví tiền của bà ta để trong túi xách tay đã bị lấy cắp.* Cf WALLET. 2 [sing] tiền có thể dùng để chi tiêu; tiền của; ngân quỹ: *the public purse*: *quỹ công* o *the privy Purse*: *quỹ riêng.* 3 [C] tổng

số tiền thu góp được đem tặng làm giải thưởng hoặc quà biếu: *a purse of £50000*: *giải thưởng 50.000 pao*, thí dụ cho võ sĩ thắng một trận đấu quyền Anh. **4** [C] *(US)* túi xách tay. **5** (idm) **hold the 'purse-strings** nắm quyền kiểm soát sự chi tiêu; **nắm, giữ hầu bao**: *I can't offer you any more money because I don't hold the purse-strings*: *Tôi không thể đưa anh thêm tiền được nữa vì tôi không nắm quyền kiểm soát chi tiêu.* **loosen/tighten the 'purse-strings** tăng/giảm chi tiêu; **mở rộng/thắt chặt hầu bao.**

purse² /pɜːs/ *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** mím môi hoặc cong (môi) thành những nếp nhăn, nhất là như một dấu hiệu tỏ ý không tán thành hoặc khó chịu; **mấm, bĩu môi**: *with pursed lips*: *hai môi mím chặt.* o *purse (up) one's lips*: *cong môi lên.*

purser /'pɜːsə(r)/ *n* sĩ quan trên tàu thủy chịu trách nhiệm về tài vụ, kho tàng, hành khách, v.v; **người quản lý.**

pur.su.ance /pə'sjuːəns; *US* -'suː-/ *n* (idm) **in (the) pursuance of sth** *(fml)* trong khi làm cái gì; trong quá trình của cái gì; **sự đeo đuổi; sự thực hiện đến cùng**: *injuries suffered in the pursuance of one's duties*: *những thiệt hại phải chịu đựng trong khi đeo đuổi nhiệm vụ.*

pur.sue /pə'sjuː; *US* -'suː/ *v* [Tn] *(fml)* **1** theo (ai/cái gì) nhất là để bắt hoặc giết; săn đuổi, **đuổi theo; đuổi bắt; truy nã**: *pursue a wild animal, one's prey, a thief*: *săn đuổi một con thú, con mồi, một tên trộm.* o *The police pursued the stolen vehicle along the motorway*: *Cảnh sát đuổi bắt chiếc ô tô bị ăn trộm trên xa lộ.* **2** (tiếp tục) bận rộn với (cái gì); tiếp tục: *She decided to pursue her studies after obtaining her first degree*: *Sau khi giành được học vị thứ nhất, cô ta quyết định tiếp tục học tập.* o *I have decided not to pursue the matter any further*: *Tôi đã quyết định không tiếp tục vấn đề này thêm nữa.* ▷ **pur.suer** *n* người đuổi theo, săn đuổi, truy nã...: *He managed to avoid his pursuers*: *Nó đã tìm cách tránh được những người săn đuổi nó.*

pur.suit /pə'sjuːt; *US* -'suːt/ *n (fml)* **1** [U] ~ **of sth** hành động tiếp tục theo đuổi: *The pursuit of profit was the main reason for the changes*: *Sự theo đuổi lợi nhuận là nguyên nhân chính của những sự thay đổi này.* o *She devoted her life to the pursuit of pleasure*: *Cô ta dành cả cuộc đời mình cho việc theo đuổi sự vui chơi.* **2** [C usu *pl*] cái mà người ta dành thời giờ, nghị lực, v.v, cho nó; nghề nghiệp hoặc hoạt động: *artistic, literary, scientific pursuits*: *những hoạt động theo đuổi nghệ thuật, văn học, khoa học.* o *be engaged in/devote oneself to worthwhile pursuits*: *hãy đi vào/ hiến đời mình cho những nghề nghiệp xứng đáng!* **3** (idm) **in pursuit (of sb/sth)** nhằm mục đích bắt ai/cái gì: *thirty grown men in pursuit of a single fox*: *ba mươi người lớn đuổi bắt độc một con cáo.* **in pursuit of sth** nhằm mục đích giành được cái gì; **mưu cầu; đi tìm**: *people travelling about the country in pursuit of work*: *những người đi khắp trong nước tìm việc làm.* **in (hot) pur'suit** đuổi theo (sát và quyết tâm); **đuổi sát**: *a fox with the hounds in hot pursuit*: *con cáo bị đàn chó săn đuổi ráo riết đằng sau.*

puru.lent /'pjʊərələnt/ *adj (y)* có mủ hoặc chảy mủ. ▷ **puru.lence** /-əns/ *n* [U].

pur.vey /pə'vei/ *v* [Tn, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** *(fml)* cung cấp hoặc tiếp tế, nhất là lương thực, v.v. cho ai với tư cách một nhà buôn: *butchers who have purveyed meat to the royal household for generations*: *những người hàng thịt đã nhiều thế hệ cung cấp thịt cho hoàng gia.* o *a bureau that purveys information about the stock market to potential investors*: *một văn phòng cung cấp thông tin về thị trường chứng khoán cho những người có thể sẽ đầu tư.*

▷ **pur.vey.ance** /-əns/ *n* [U].

pur.veyor *n (fml)* người hoặc công ty cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ: *Brown and Son, purveyors of fine wines*: *Brown và con trai, những công ty cung cấp các loại rượu ngon.*

pur.view /'pɜːvjuː/ *n* [U] *(fml)* phạm vi hoặc tác dụng; tầm hoạt động: *These are questions that lie outside/that do not come within the purview of our inquiry*: *Đó là những câu hỏi nằm ngoài/không thuộc phạm vi điều tra của chúng tôi.*

pus /pʌs/ *n* [U] chất sền sệt vàng nhạt chảy ra từ một vết thương nhiễm trùng; **mủ**: *The doctor lanced the boil to let the pus out*: *Ông bác sĩ trích cái nhọt cho mủ chảy ra.*

push¹ /pʊʃ/ *n* **1** [C] hành động đẩy; sự xô đẩy: *Give the door a hard push*: *Hãy đẩy mạnh cánh cửa một cái.* o *He opened the gate with/at one push*: *Nó mở cổng bằng một cái đẩy.* **2** [C] cuộc tiến công qui mô lớn để đánh thủng phòng tuyến địch; **đánh thúc vào**: *The commander decided to postpone the big push until the spring*: *Người chỉ huy quyết định hoãn cuộc đánh thúc mạnh vào phòng tuyến địch tới mùa xuân.* **3** [U] *(infml)* quyết tâm thành công; sự nỗ lực; **sự rán sức**: *He hasn't enough push to be a successful salesman*: *Nó không có đủ quyết tâm để trở thành một người bán hàng thành đạt.* **4** (idm) **at a 'push** *(infml esp Brit)* nếu buộc phải làm vậy; **trong hoàn cảnh thúc bách**: *We can provide accommodation for six people at a push*: *Trong hoàn cảnh thúc bách, chúng tôi có thể cung cấp chỗ ăn chỗ ở cho sáu người.* **give sb/get the 'push** *(esp Brit infml)* (a) đuổi ai/bị đuổi khỏi công việc; thải ai/bị thải: *He got the push when the new manager came*: *Khi viên giám đốc mới tới, nó bị thải ra.* (b) chấm dứt/đã cắt đứt quan hệ với ai: *He gave his girl-friend the push*: *Nó đã cắt đứt với bạn gái của nó rồi.* **if/until/when it comes to the 'push if** cho đến khi/lúc cần có một cố gắng đặc biệt hoặc nảy sinh một nhu cầu đặc biệt; **khi gặp gay go**: *If it comes to the push, we shall have to use our savings*: *Nếu gặp lúc gay go, chúng tôi sẽ phải dùng đến tiền tiết kiệm của mình.*

□ **'push-start** *v* [Tn] khởi động (một xe có động cơ) bằng cách đẩy nó cho máy chạy: *—n: We'll have to give it a push-start, I'm afraid*: *Tôi sợ rằng chúng ta sẽ phải đẩy cho xe nổ máy.*

push² /pʊʃ/ *v* **1** (a) [I] dùng sức để di chuyển cái gì ra xa; **đẩy; xô**: *You push from the back and I'll pull at the front*: *Anh đẩy ở phía sau còn tôi sẽ kéo ở phía trước.* o *Push hard and the lever will go down*: *Hãy đẩy mạnh vào, cái cần bẩy sẽ hạ xuống.* (b) [Tn, Tn.pr, Cn.a] dùng sức tác động lên (cái gì) để di chuyển nó ra xa, tiến lên hoặc tới một vị trí khác; **đẩy**: *You can pull a rope, but you can't push it!*: *Anh có thể kéo một chiếc dây thừng nhưng không thể đẩy nó được!* o *push the pram up the hill*: *đẩy chiếc xe đẩy trẻ con lên đồi.* o *push the table a bit nearer the wall*: *đẩy cái bàn lại gần tường hơn một chút.* o *He pushed the door open*: *Nó đẩy toang cửa ra vào.* o *(fig) push a problem to the back of one's mind*: *gạt một vấn đề sang một bên.* (c) [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] dùng sức tiến về phía trước; **chen lấn; xô đẩy**: *The crowd pushed past (us)*: *Đám đông chen lấn qua (chúng tôi).* o *We had to push our way through (the crowd)*: *Chúng tôi phải chen lấn rẽ lấy một lối đi (qua đám đông).* **2** [Ipr, Tn] ~ **(on/against) sth** gây sức ép lên cái gì; thúc ép; **ấn; thúc; bấm**: *He pushed hard against the door with his shoulder*: *Nó lấy vai đẩy mạnh cửa.* o *Push the doorbell*: *Hãy bấm chuông cửa.* o *You can stop the machine by pushing the red button*: *Anh có thể dừng máy lại bằng cách bấm cái nút đỏ.* **3** (a) [Tn, Tn.pr, Cn.t] *(infml)* tìm cách khiến (ai) làm cái gì

(mà người đó không muốn làm); thúc giục hoặc thúc đẩy: *One has to push the child or she will do no work at all*: *Phải thúc giục đứa bé nếu không nó chẳng chịu làm gì cả.* o *She was pushed into going to university by her parents*: *Cô ta đã bị cha mẹ thúc ép học lên đại học.* o *We pushed him hard to take up science*: *Chúng tôi đã thúc ép nó chọn khoa học.* (b) [Tn.pr] ~ **sb for sth** tìm cách giành được cái gì từ ai bằng cách gây sức ép với người đó; **thúc ép; thúc bách**: *push sb for payment*: *thúc bách ai trả tiền.* o *We shall have to push them for a quick decision*: *Chúng ta sẽ phải thúc ép họ có quyết định nhanh chóng.* **4** [Tn] *(infml)* thuyết phục người khác mua (hàng, *v* .v) hoặc chấp nhận (một ý kiến, v.v); **quảng cáo**: *You will have to push the new product to win sales — there's lots of competition*: *Anh sẽ phải quảng cáo sản phẩm mới để bán được hàng vì có rất nhiều đối thủ cạnh tranh.* o *Unless you push your claim, you will not get satisfaction*: *Trừ phi anh đẩy mạnh yêu sách của mình nếu không anh sẽ chẳng được thỏa mãn đâu.* **5** [Tn] *(infml)* bán (ma túy bất hợp pháp) cho người sử dụng ma túy: *She was arrested for pushing heroin*: *Cô ta bị bắt vì bán hêrôin.* ⇨ Cách dùng xem SELL. **6** (idm) **be pushed for sth** *(infml)* không có đủ cái gì; **thiếu; bị quẫn bách, thúc bách**: *be pushed for money, time, etc*: *bị quẫn bách về tiền, thúc bách về thời gian, v.v.* **be pushed to do sth** *(infml)* gặp khó khăn khi làm cái gì: *We'll be pushed to get there in time*: *Chúng ta sẽ khó khăn lắm mới tới được đó đúng giờ.* **push the 'boat out** *(infml)* tổ chức cuộc vui không đếm xỉa đến chi phí: *This is the last party we shall give, so let's really push the boat out*: *Đây là cuộc liên hoan cuối cùng chúng ta tổ chức, cho nên ta hãy thật sự phóng tay, đừng tiếc gì cả.* **push one's 'luck** *(infml)* liều lĩnh làm cái gì một cách táo bạo và nhiều khi dại dột, hy vọng rằng vận may của mình vẫn tiếp tục: *You didn't get caught last time, but don't push your luck!*: *Lần trước anh đã không bị bắt, nhưng đừng có liều thử vận may nữa!* **push up (the) 'daisies** *(infml joc)* chết và nằm trong mồ: *I shall be pushing up daisies by the time the project is finished*: *Đến lúc đề án này hoàn thành thì tôi đã nằm dưới mồ rồi.* **7** (phr v) **push sb about/around** *(infml)* ra lệnh cho ai làm cái gì theo cách ép buộc; **sai ai chạy như cờ lông công**: **push ahead/forward/on** tiếp tục trên con đường của mình: *Let's push on — it's nearly nightfall*: *Chúng ta hãy đi tiếp — trời sắp tối rồi.* **push ahead/forward/on (with sth)** tiếp tục làm cái gì một cách kiên quyết: *push ahead with one's plans*: *Kiên quyết tiếp tục thực hiện các kế hoạch.* **push along** *(infml)* rời khỏi; **đi**: *Goodbye — I'd better be pushing along now*: *Tạm biệt — bây giờ tôi nên đi thì hơn.* **push for sth** đưa ra những yêu cầu liên tiếp và cấp bách đòi cái gì; thúc ép đòi cái gì: *They are pushing for electoral reform*: *Họ đang thúc giục đòi cải cách chế độ bầu cử.* **push sth forward** ép buộc người khác xem xét hoặc để ý đến cái gì: *He repeatedly pushed forward his own claim*: *Nó liên tiếp nêu ra yêu sách của mình.* **push oneself forward** làm mọi người chú ý đến mình; **tự đề cao cá nhân.** **push off** *(infml)* (nhiều khi là một mệnh lệnh không lịch sự) cút đi: *Push off! We don't want you here*: *Cút đi! Chúng tao không muốn có mặt mày ở đây.* **push (sth) off/out** đẩy (cái gì) ra khỏi bờ, ví dụ: chống sào hoặc bơi chèo vào bờ, v.v đẩy cho thuyền, v.v đi ra xa. **push sb/sth over** làm cho ai/cái gì ngã hoặc lật nhào; **đẩy ngã**: *Several children were pushed over in the rush to leave*: *Trong lúc xô nhau ra về, nhiều em đã bị đẩy ngã.* **push sth through** làm cho cái gì được chấp nhận hoặc hoàn thành nhanh chóng: *push a plan through the committee stage*: *cố gắng làm cho kế hoạch được chấp nhận ở giai đoạn đưa đến ủy ban.* **push sth up** làm cho (nhất là giá cả) tăng lên đều đều; **đẩy lên**: *A shortage of building land will push property values up*: *Tình trạng thiếu đất xây dựng sẽ đẩy giá trị các bất động sản lên.*

▷ **pusher** 1 *(infml derog)* người luôn luôn tìm cách giành lấy lợi cho mình. 2 *(sl)* người bán ma túy bất hợp pháp; người đi bán ma túy rong.

push.ing *adj* 1 = PUSHY. 2 [pred] *(infml)* đã gần tới (một tuổi nào đó); **xấp xỉ**: *pushing forty, fifty, sixty, etc*: *xấp xỉ bốn mươi, năm mươi, sáu mươi, v.v.*

□ **'push.bike** *n (infml)* xe đạp thường (đẩy bằng bàn đạp) (để phân biệt với xe gắn máy).

'push-button *adj* [attrib] được vận hành tự động bằng bấm nút: *a radio with push-button tuning*: *một máy thu thanh với sự điều chỉnh làn sóng bằng bấm nút.*

'push-cart *n* xe nhỏ đẩy bằng tay, thí dụ xe bán trái cây, v.v.; **xe đẩy.**

'push-chair *(Brit)* (cũng *esp US* **stroller**) *n* ghế nhỏ có bánh xe, có thể gập lại được để cho trẻ em nhỏ ngồi trong và được đẩy đi; **ghế đẩy.**

'push-over *n (sl)* (a) cái làm được dễ dàng, nhất là cuộc thi thắng dễ dàng; **việc ngon xơi**: *Winning that match was a push-over*: *Thắng trận đó thật là ngon xơi.* (b) khách hàng, đối thủ, v.v, dễ thuyết phục hoặc dễ thắng; **người dễ lừa, dụ dỗ**: *Getting money from her is easy — she's a push-over*: *Lấy được tiền của cô ta rất dễ — cô ta là người dễ lừa.* **,push-'pull** *adj* (về thiết bị điện) có hai van, v.v, được vận hành lần lượt bằng dòng điện xoay chiều; **đẩy kéo**: *a push-pull amplifier*: *bộ khuyếch đại có công tắc xoay chiều.* **'push-up** $_2$ *n (esp US)* = PRESS-UP (PRESS^2).

pushy /'pʊʃi/ **(-ier, -iest)** (cũng **push.ing**) *adj (infml derog)* luôn luôn tìm cách làm người khác chú ý đến mình và tìm cách giành lấy lợi; tự khẳng định; **tự đề cao**: *He made himself unpopular by being so pushy*: *Nó luôn luôn tự đề cao quá nên không ai ưa.* ▷ **push.ily** /-ili/ *adv.* **pushi.ness** *n* [U].

pu.sil.lan.im.ous /ˌpju:si'lænɪməs/ *adj (fml derog)* nhát gan; rụt rè; **nhu nhược; yếu hèn.** ▷ **pu.sil.lan.im.ity** /ˌpju:sɪlə'nɪmətɪ/ *n* [U] **pu.sil.lan.im.ously** *adv.*

puss /pʊs/ *n* 1 (từ dùng để gọi) con mèo. 2 *(infml)* cô gái thích ăn chơi hoặc làm dáng, làm đỏm: *She's a sly puss*: *Nó là một đứa ranh ma.*

▷ **pussy** /'pʊsɪ/ *n* 1 (cũng **'pussy-cat**) (dùng bởi và cho trẻ em) mèo. 2 (⚠ *sl*) bộ phận sinh dục của nữ; âm hộ.

□ **'pussyfoot** *v* [I, Ip] ~ **(about/around)** *(infml usu derog)* hành động (quá) thận trọng hoặc rụt rè: *Stop pussyfooting around and say what you mean*: *Hãy thôi đi, đừng ấp úng nữa và nói ra điều anh muốn nói.*

'pussy willow cây liễu có hoa cụm kiểu đuôi sóc mềm, có lông; **cây liễu tơ.**

pus.tule /'pʌstju:l; *US* -tʃu:l/ *n (y)* mụn nhọt hoặc chỗ phồng giộp, nhất là có mủ; **mụn mủ.**

put /pʊt/ *v* **(-tt- *pt, pp* put)** 1 (a) [Tn.pr, Tn.p] chuyển (cái gì/ai) ra xa, để nó ở vào chỗ hoặc vị trí được nói rõ; **để; đặt; bỏ; đút; đưa; cho vào**: *She put the book on the table*: *Bà ta đặt cuốn sách lên bàn.* o *'Where did you put the scissors?' 'I put them (back) in the drawer*: *'Anh để cái kéo ở đâu?' 'Tôi cho vào trong ngăn kéo'.* o *Did you put sugar in my tea?*: *Anh đã cho đường vào trà của tôi chưa.* o *He put his hands in his pockets*: *Nó đút hai tay vào túi.* o *She put her arm round his shoulders*: *Cô ta quàng tay lên vai nó.* o *She put her hand to her mouth*: *Cô ta đặt bàn tay lên miệng.* o *You've put*

the picture too high up (on the wall): *Anh treo bức tranh (trên tường) cao quá.* o *The Americans put a man on the moon in 1969*: *Người Mỹ đã đưa một người lên mặt trăng năm 1969.* o *It's time to put the baby to bed*: *Đã đến giờ cho đứa bé đi ngủ.* o *Maradona put the ball in the net*: *Maradona đã đưa bóng vào lưới*, tức là đã ghi bàn trong một trận bóng đá. (b) [Tn.pt] lắp hoặc gắn (cái gì) vào cái gì khác: *Will you please put a patch on these trousers?*: *Em vui lòng vá cho anh mảnh này lên quần được không?* o *We must put a new lock on the front door*: *Chúng ta phải lắp một ổ khóa mới vào cửa trước.* (c) [Tn.pr] thọc, ấn (cái gì) theo một hướng được nói rõ; **cắm vào; đâm vào**: *She put a knife between his ribs*: *Cô ta thọc con dao vào sườn nó.* o *He put his fist through a plate-glass door*: *Nó đấm vỡ tấm kính cửa ra vào.* (d) [Tn.pr, Tn.p] viết hoặc đánh dấu lên cái gì: *put one's signature to a document*: *ký tên vào một văn kiện.* o *put a cross against sh's name*: *đánh dấu chữ thập bên cạnh tên ai.* o *Put your name here*: *Viết tên anh vào đây.* **2** [Tn.pr] làm cho (ai/cái gì) ở vào tình trạng hoặc hoàn cảnh được nói rõ; **đặt vào**: *The incident put her in a bad mood*: *Việc rắc rối đó làm tâm trạng cô ta bực dọc.* o *Your decision puts me in an awkward position*: *Quyết định của ông đặt tôi vào một tình thế khó xử.* o *The injury to her back will put her out of action for several weeks*: *Vết thương ở lưng cô ta sẽ làm cô ta không hoạt động gì được trong nhiều tuần.* o *The Russians plan to put a satellite into orbit round Mars*: *Người Nga có kế hoạch đặt một vệ tinh vào quỹ đạo quanh sao Hỏa.* **3** [Tn.pr] đánh giá hoặc xếp loại (ai/cái gì) theo cách được nói rõ: *I wouldn't put him among the greatest composers*: *Tôi không xếp ông ta vào trong số những nhà soạn nhạc vĩ đại nhất.* o *I put her in the top rank of modern novelists*: *Tôi xếp bà ta vào hàng đầu các nhà tiểu thuyết hiện đại.* o *As a writer I' put him on a par/level with Joyce*: *Với tư cách một nhà văn, tôi đặt ông ta ngang hàng với Joyce.* **4** [Tn, Tn.pr] (nhất là dùng trước một *pht* hoặc trong các câu hỏi sau *how*) diễn đạt hoặc nói ra (cái gì): *She put it very tactfully*: *Bà ta đã nói điều đó một cách rất lịch thiệp.* o *That's very well put*: *Điều đó được diễn đạt rất hay.* o *How shall I put it?*: *Tôi nói như thế nào đây?* o *As T. S. Eliot puts it...*: *Như T. S. Eliot nói...* o *'The election result was a disaster for the country.' 'I wouldn't put it quite like that'*: *'Kết quả tuyển cử là một tai họa cho đất nước.' 'Tôi sẽ không nói hoàn toàn như vậy.'* **5** [Tn] ném (nhất là quả tạ) với động tác đẩy lên của cánh tay, như một môn luyện tập điền kinh; **ném; đẩy (tạ)**. Cf SHOT-PUT (SHOT[1]). **6** (idm) **not put it past sb (to do sth)** *(infml)* (dùng với *would*) xem ai như là có thể làm điều gì ác độc, bất hợp pháp, v.v: *I wouldn't put it past him to steal money from his own grandmother!*: *Tôi cho rằng nó không phải là không thể cấy cắp tiền của chính bà nó.* **put it to sb that...** gợi ý với ai rằng đúng là...; đề nghị ai đồng ý rằng...; **xin nói rằng...**: *I put it to you that you are the only person who had a motive for the crime*: *Tôi xin nói với anh rằng anh là người duy nhất có lý do để phạm tội này.* **put sb 'through it** *(infml)* buộc ai phải chịu đựng cái gì thúc bách hoặc khó chịu: *They really put you through it at the interview*: *Họ thật sự đã vặn vẹo anh tại cuộc phỏng vấn*, tức là đặt ra những câu hỏi khó. **put to'gether** (dùng sau một hoặc nhiều *dt* nói đến một nhóm người hoặc vật). **kết hợp với nhau; cùng nhau**: *Your department spent more last year than all the other departments put together*: *Năm ngoái bộ của anh chi tiền nhiều hơn tất cả các bộ khác cộng lại.* (Về các thành ngữ khác có **put**, xem các mục từ về các *dt, tt, v.v.* thí dụ **put one's foot in it** ⇨ FOOT[1]; **put sth right** ⇨ RIGHT[1].) **7** (phr v) **put (sth) about** *(hải)* (làm cho cái gì) đổi hướng: *The ship put slowly about*: *Con tàu từ từ đổi hướng.* o *The captain put the ship about*: *Thuyền trưởng đổi hướng đi của con tàu.* **put sth about** phổ biến hoặc lan truyền (tin, tin đồn, v.v thất thiệt); **đồn đại; truyền bá**: *He's always putting about malicious rumours*: *Nó luôn luôn truyền bá những tin đồn ác ý.* o *It's being put about that the Prime Minister may resign*: *Người ta đang đồn rằng Thủ tướng có thể từ chức.* **put sth above sth** ⇨ PUT STH BEFORE/ABOVE STH. **put sth across sb** *(infml)* đánh lừa ai để người đó chấp nhận một yêu sách, v.v. vô giá trị hoặc không đúng: *Are you trying to put one across me?*: *Có phải anh định đánh lừa tôi không?* **put oneself/sth a'cross/'over (to sb)** truyền đạt hoặc bày tỏ (nhân cách của mình, một ý kiến, v.v.) cho ai; **gây ấn tượng tốt đẹp với ai; tranh thủ cảm tình của ai**: *He doesn't know how to put himself across at interviews*: *Ông ta không biết làm thế nào để gây được ấn tượng tốt đẹp tại các cuộc phỏng vấn.* o *She's very good at putting her ideas across*: *Cô ta rất giỏi truyền đạt các ý kiến của mình.* **put sth a'side** (a) đặt cái gì sang một bên: *She put the newspaper aside and picked up a book*: *Cô ta đặt tờ báo sang một bên và cầm lấy một cuốn sách.* (b) để dành (một số tiền) để sử dụng sau này; để riêng (một mặt hàng) cho khách hàng đến lấy sau này: *She's put aside a tidy sum for her retirement*: *Bà ta đã để dành một món tiền kha khá cho khi về hưu.* o *We'll put the suit aside for you, Mr Parkinson*: *Thưa ông Parkinson, tôi sẽ để riêng bộ quần áo này dành cho ông.* (c) không đếm xỉa đến, phớt lờ hoặc quên cái gì; **gạt sang một bên**: *They decided to put aside their differences*: *Họ quyết định gạt các sự bất đồng sang một bên.*

put sth at sth tính toán hoặc ước lượng (cỡ, phí tổn, v.v của cái gì) là (trọng lượng, số lượng, v.v. được nói rõ); **cho là**: *I would put his age at about sixty*: *Tôi cho là tuổi ông ta khoảng sáu mươi.* o *'What would you put the price of this car at?' 'I'd put it at £15000'*: *'Anh ước lượng cái ô tô này giá bao nhiêu'. 'Tôi cho là 15.000 pao.'*

put sb a'way (thường passive) *(infml)* nhốt ai vào nhà tù hoặc bệnh viện tâm thần: *He was put away for ten years for armed robbery*: *Nó đã bị mười năm tù vì tội ăn cướp có vũ khí.* o *She went a bit odd and had to be put away*: *Bà ta hóa ra hơi dở người và đã bị đưa vào bệnh viện tâm thần.* **put sth a'way** (a) bỏ cái gì vào hộp, /ngăn kéo, v.v, vì đã dùng nó xong; **cất đi**: *Put your toys away in the cupboard, when you've finished playing*: *Khi nào chơi xong, con cất đồ chơi vào trong tủ.* o *I'm just going to put the car away*: *Tôi vừa mới cất xe*, tức là đưa vào ga-ra. (b) để dành (tiền) để dùng sau này; **dành dụm**: *She's got a few thousand pounds put away for her retirement*: *Bà ta có vài ngàn pao dành dụm cho khi về hưu.* (c) *(infml)* ăn hoặc uống (một lượng lớn thức ăn và đồ uống) **tọng; nốc**: *He must have put away half a bottle of whisky last night*: *Chắc hẳn tối qua nó đã nốc hết nửa chai uytxki.* o *I don't know how he manages to put it all away!*: *Tôi không hiểu nó làm thế nào mà tọng hết cả chỗ ấy!.*

put sth 'back (a) để lại cái gì vào chỗ của nó; để cái gì vào chỗ cũ: *Please put the dictionary back on the shelf when you've finished with it*: *Đề nghị khi dùng xong để cuốn từ điển vào chỗ của nó trên giá.* (b) vặn ngược (kim đồng hồ) để lấy lại đúng giờ: *My watch is fast; it needs putting back five minutes*: *Đồng hồ tôi nhanh, cần phải vặn lùi lại năm phút.* (c) chuyển cái gì tới một thời điểm sau; hoãn: *This afternoon's meeting has been put back to*

next week: *Cuộc họp chiều nay đã được hoãn đến tuần sau.* (d) làm cho cái gì bị chậm trễ: *The lorry drivers' strike has put back our deliveries by over a month*: *Cuộc bãi công của những người lái xe tải làm cho hàng đem giao của chúng ta chậm mất hơn một tháng.* (e) *(infml)* uống (rất nhiều rượu); **nốc**: *By midnight he had put back nearly two bottles of wine*: *Đến quãng nửa đêm, nó đã nốc gần hai chai rượu vang.* **put sth before/above sth** đối xử hoặc coi cái gì là quan trọng hơn một cái gì khác; **đặt trước; đặt lên trên**: *He puts his children's welfare before all other considerations*: *Ông ta đặt hạnh phúc của con cái lên trên tất cả mọi mối quan tâm khác.* **put sth 'by** để dành (tiền) để dùng trong tương lai; **dành dụm**: *She has a fair amount of money put by*: *Bà ta có một khoản tiền khá lớn đã dành dụm được.*

put (sth) 'down (về một máy bay hoặc phi công) hạ cánh; cho (một máy bay, v.v.) hạ cánh: *He put (the glider) down in a field*: *Nó cho (chiếc tàu lượn) hạ cánh xuống một cánh đồng.* **put sb down** (a) (về một xe buýt, xe ngựa, v.v.) để cho ai xuống xe: *The bus stopped to put down some passengers*: *Chiếc xe buýt đỗ lại cho vài hành khách xuống.* (b) *(infml)* làm nhục hoặc mất mặt ai: *He's always putting his wife down in public*: *Nó luôn luôn làm mất mặt vợ nó trước công chúng.* **put sth down** (a) đặt cái gì lên bàn, giá, v.v.; bỏ cái gì nguy hiểm hoặc làm phiền người khác xuống: *Put down that knife before you hurt somebody!*: *Bỏ con dao xuống kẻo đâm phải người ta bây giờ.* o *I can't put this novel down*: *Tôi không thể buông được cuốn tiểu thuyết này xuống*, tức là vì tôi rất thích đọc nó. (b) đặt cái gì vào kho; để (rượu vang) vào hầm cho ngấu: *I put down a couple of cases of claret last year*: *Năm ngoái tôi đã cất hai két rượu vang đỏ vào hầm.* (c) biên chép cái gì; ghi cái gì: *I'm having a party next Saturday; put it down in your diary so you don't forget*: *Thứ bảy tới tôi tổ chức một cuộc liên hoan; anh hãy ghi vào lịch hàng ngày cho khỏi quên.* (d) dừng, bãi bỏ hoặc hủy bỏ cái gì bằng sức mạnh hoặc quyền lực hay vũ lực; **đàn áp; dập tắt**: *put down a rebellion, a revolt, an uprising, etc.*: *đàn áp một cuộc nổi loạn, nổi dậy, khởi nghĩa, v.v.* o *The military junta is determined to put down all political opposition*: *Tập đoàn quân sự kiên quyết dập tắt mọi sự chống đối chính trị.* (e) (usu passive) giết (một con vật) vì nó già hoặc ốm; phá hủy cái gì: *The horse broke a leg in the fall and had to be put down*: *Con ngựa gẫy một chân khi ngã và người ta đã phải làm thịt nó.* o *Our cat was getting so old and sick that we had her put down*: *Con mèo của chúng tôi già ốm quá nên chúng tôi đã phải giết đi.* (f) (nhất là tại nghị viện) đưa cái gì vào chương trình nghị sự một cuộc họp hoặc cuộc tranh luận: *The Opposition plan to put down a censure motion on the Government's handling of the affair*: *Phe đối lập dự định đưa ra một kiến nghị chỉ trích cách chính phủ xử lý vụ này.* **put sb down as sb** cho ai là (loại người được nói rõ); nhầm ai là người nào khác: *I put him down as a retired naval officer*: *Tôi cứ tưởng ông ta là một sĩ quan hải quân về hưu.* **put sb down for sth** (a) ghi là mình vui lòng hoặc muốn mua hay đóng góp cái gì: *Put me down for three tickets for Saturday's performance*: *Hãy ghi cho tôi ba vé cho buổi trình diễn thứ bảy.* (b) ghi (tên ai) vào danh sách chờ đợi được nhận vào một trường tư thục: *They've put their son down for Eton*: *Họ đã ghi tên xin cho con trai học ở trường Eton.* **put sth down to sth** (a) tính (một số tiền hoặc một khoản hàng) vào bản thanh toán riêng: *Would you put these shoes down to my account, please?*: *Đề nghị ông tính đôi giầy này vào tài khoản riêng của tôi, được chứ?.* (b) coi cái gì là do cái gì khác gây ra; gán cái gì cho cái gì khác; **đổ cho; quy cho; gán cho**: *What do you put her success down to?*: *Anh quy thành công của cô ta cho cái gì?.* o *I put it all down to her hard work and initiative*: *Tôi cho tất cả những cái đó là do cô ta đã làm việc tích cực và có sáng kiến.*

put sth forth *(fml)* (về cây cối) mọc hoặc nảy nở (nụ, chồi, v.v): *Spring has come and the hedges are putting forth new leaves*: *Mùa xuân đã tới và các hàng rào đã mọc lá mới.*

put oneself/sb forward tự giới thiệu hoặc đề nghị hay kiến nghị ai làm một việc gì, giữ một địa vị gì, v.v.; **tự đề cử; đề cử**: *Two left-wingers have been put forward for the Labour Party's National Executive*: *Hai người cánh tả đã được đề cử vào Ban chấp hành toàn quốc của Công đảng.* o *Can I put you/your name forward for golf club secretary?*: *Tôi có thể đề cử ông/tên ông vào chân thư ký câu lạc bộ chơi gôn được không?* **put sth forward** (a) vặn (kim đồng hồ) nhanh lên để lấy giờ đúng: *Put your watch forward; you're five minutes slow*: *Anh hãy vặn đồng hồ của anh nhanh lên; anh chậm năm phút.* (b) chuyển cái gì tới một thời điểm hoặc ngày sớm hơn: *We're put forward (the date of) our wedding by one week*: *Chúng tôi đã định (ngày) cưới sớm lên một tuần.* (c) đưa ra, đề nghị hoặc gợi ý cái gì để thảo luận; **đề xuất**: *put forward an argument, a plan, a suggestion, etc.*: *đề xuất một lý lẽ, kế hoạch, gợi ý, v.v.* o *She is putting forward radical proposals for electoral reform*: *Bà ta đang đưa ra những đề nghị cấp tiến để cải cách chế độ bầu cử.*

put 'in ngắt lời một người đang nói để nói cái gì; xen vào: *'But what about us?' he put in*: *'Nhưng còn chúng ta thì thế nào?' anh ta xen vào,* **put sb in** (a) trao nhiệm vụ cho ai (thí dụ trong việc xây dựng một công sở); **đặt vào**: *put in a caretaker, a security man, etc.*: *đặt nhiệm vụ cho một người trông nom nhà cửa, một người bảo vệ, v.v.* (b) bầu (một chính đảng) để lãnh đạo một nước: *The electorate put the Tories in with an increased majority in 1983*: *Năm 1983 cử tri đã bầu những người bảo thủ lên cầm quyền với một đa số gia tăng.* (c) (về đội bắt thăm được trong môn cricket) đề nghị (đối phương) đánh bóng trước: *Australia won the toss and put England in (to bat)*: *Đội Úc bắt thăm được và đề nghị đội Anh đánh trước.* **put sth in** (a); bố trí, đặt: *We put new central heating in when we moved here*: *Chúng tôi đã đặt hệ thống sưởi mới khi dọn đến đây.* o *We're having a new shower put in*: *Chúng tôi đã cho lắp một cái vòi tắm gương sen mới.* (b) đưa hoặc xen cái gì vào một câu chuyện, một chuyện kể, v.v.: *If you're writing to your mother, don't forget to put in something about her coming to stay*: *Nếu anh viết thư cho mẹ anh, chớ quên viết thêm cái gì đó về chuyện bà ấy đến ở chơi.* (c) trình bày trịnh trọng cái gì; đệ trình cái gì: *put in a claim for damages, higher wages*: *trình bày yêu sách đòi bồi thường thiệt hại, lương cao hơn..* (d) đánh (một đòn) hoặc nói một cái gì: *Tyson put in some telling blows to Tucker's chin*: *Tyson đã giáng mấy đòn đích đáng vào cằm Tucker.* o *Could I put in a word at this point?*: *Tôi có thể thêm một câu ở chỗ này được không?.* (e) bỏ ra (một thời gian) làm cái gì: *She often puts in twelve hours' work a day*: *Nhiều khi bà ta làm việc mười hai tiếng một ngày.* o *I must put in an hour's gardening this evening*: *Chiều nay tôi phải bỏ ra một giờ để làm vườn.* **put sth in; put sth into sth/doing sth** dành (thời giờ, cố gắng, v.v.) cho cái gì: *Thank you for all the hard work you're put in*: *Xin cảm ơn anh về tất cả công việc vất vả mà anh đã làm.* o *We're put a great deal of time and effort into this project*: *Chúng tôi đã bỏ rất nhiều thì giờ và công sức vào dự án*

này. o *She's putting a lot of work into improving her French*: *Cô ta đã cố gắng rất nhiều để trau đồi tiếng Pháp.* **put in (at...)/put into...** (về một chiếc tàu biển, thủy thủ đoàn của nó, v.v.) vào (cảng); **dừng lại ở**: *The boat put in at Lagos/put into Lagos for repairs*: *Chiếc tàu dừng lại/ghé vào Lagos để sửa chữa.* **put in for sth** chính thức xin cái gì: *Are you going to put in for that job?*: *Anh có xin làm việc này không?* **put oneself/sb/sth in for sth** tự đăng ký hoặc đăng ký cho ai/cái gì trong (một cuộc thi): *She's put herself in for the 100 metres and the long jump*: *Cô ta đã ghi tên thi chạy 100 mét và nhảy xa.* **put sb in for sth** kiến nghị ai để (được làm một công việc, được thưởng, v.v.); **đề cử; tiến cử**: *The commanding officer put Sergeant Williams in for a medal for bravery*: *Viên sĩ quan chỉ huy đã kiến nghị trung sĩ Williams được tặng thưởng huy chương vì lòng dũng cảm.*

put 'off (về một chiếc thuyền, đoàn thủy thủ của nó, v.v.) rời khỏi bến, cầu tàu, v.v.: *We put off from the quay*: *Chúng tôi rời bến cảng.* **put sb off** (a) (về xe cộ, thuyền, v.v.) dừng lại để cho ai xuống: *I asked the bus driver to put me off near the town centre*: *Tôi đề nghị người lái xe buýt cho tôi xuống gần trung tâm thành phố.* (b) hoãn hoặc hủy bỏ một cuộc họp hoặc một cuộc hẹn với ai; **thoái thác; lảng tránh**: *We're invited friends to supper and it's too late to put them off now*: *Chúng tôi đã mời bạn bè đến ăn buổi tối và bây giờ báo hoãn lại thì muộn quá mất rồi.* o *She put him off with the excuse that she had too much work to do*: *Cô ta đã thoái thác anh ta, lấy cớ rằng cô ta có quá nhiều việc phải làm,* tức là không thể gặp anh được. (c) làm cho ai cảm thấy ghét, không bằng lòng, khó chịu hoặc ghê tởm ai: *He's a good salesman, but his offhand manner does tend to put people off*: *Anh ta là một người bán hàng giỏi nhưng cung cách xuồng xã của anh ta có chiều hướng làm mọi người không bằng lòng.* o *Don't be put off by his gruff exterior; he's really very kind underneath*: *Đừng khó chịu về cái bề ngoài thô lỗ của nó; thật ra bên trong nó là con người rất tốt.* **put sb off (sth)** làm phiền ai đang làm cái gì; làm ai rối trí: *Don't put me off when I'm trying to concentrate*: *Đừng quấy rầy tôi khi tôi đang cố gắng tập trung.* o *The sudden noise put her off her game*: *Tiếng động bất ngờ làm bà ta rối trí trong khi chơi.* **put sb off sth/doing sth** làm cho ai mất sự quan tâm hoặc thích thú hay thèm muốn đối với cái gì; **làm ớn; cạch**: *The accident put her off driving for life*: *Tai nạn đó làm bà ta cạch lái xe đến già.* o *She was put off maths by a bullying and incompetent teacher*: *Một ông giáo hay nạt nộ và trình độ kém đã làm cho cô ớn môn toán học.* **put sth off** vặn nút để tắt (đèn): *Could you put the lights off before you leave?*: *Anh có thể tắt đèn trước khi ra về được không?.* **put sth off; put off doing sth** hoãn, để chậm lại cái gì; **lần lữa**: *We're had to put our wedding off until September*: *Chúng tôi đã phải hoãn ngày cưới của chúng tôi lại tới tháng Chín.* o *This afternoon's meeting will have to be put off*: *Cuộc họp chiều nay sẽ phải hoãn lại.* o *She keeps putting off going to the dentist*: *Cô ta cứ lần lữa mãi không chịu đến nha sĩ.* **put in 'on** (nhất là trong các thời tiến hành) làm ra bộ giận dữ, buồn rầu, hối hận, v.v.; **làm ra vẻ; khoác cái vẻ**: *She wasn't angry really; she was only putting it on*: *Cô ta không tức giận thật đâu; cô ta chỉ làm ra bộ thế thôi.* **put sth on** (a) mặc (quần áo); đội (mũ); đi (giày)...: *put on one's coat, gloves, hat, skirt, trousers, etc.*: *mặc áo khoác, đi găng, đội mũ, mặc váy, mặc quần, v.v..* o *What dress shall I put on for the party?*: *Tôi sẽ mặc bộ quần áo nào để đi dự liên hoan đây?* (b) bôi cái gì lên da mình; **thoa**: *put on lipstick, hand-cream, etc.*: *thoa son môi, kem bôi tay, v.v.* o *She's just putting on her make-up*: *Cô ta vừa mới son phấn (trang điểm) xong.* (c) vặn cái gì cho nó hoạt động; vận hành cái gì: *put on the light, oven, radio, television, etc.*: *bật đèn, lò nướng, radiô, ti-vi, v.v.* o *Let's put the kettle on and have a cup of tea*: *Ta hãy bật cái ấm (điện) lên để pha trà uống.* o *She put on the brakes suddenly*: *Cô ta thình lình bóp phanh.* (d) làm cho cái gì bắt đầu chạy; **mở**: *put on a record, tape, compact disc, etc.*: *mở đĩa, băng nhạc, đĩa compắc, v.v.* o *Do you mind if I put some music on?*: *Tôi mở nhạc có phiền gì anh không?.* (e) béo ra hoặc nặng thêm lên (một số lượng được nói rõ): *put on a stone in weight*: *nặng thêm một xtôn* (khoảng 6,4 kg). o *How many pounds did you put on over Christmas?*: *Qua Nôen, anh nặng thêm được bao nhiêu pao?* (f) thêm (một đoàn tàu, một toa xe, v.v.) vào các chuyến tàu, các toa xe, v.v. đã có: *British Rail are putting on extra trains during the holiday period*: *Ngành đường sắt Anh sẽ cho chạy thêm nhiều chuyến tàu trong thời kỳ nghỉ lễ.* (g) trình diễn hoặc trình bày (một vở kịch, một cuộc triển lãm, v.v.): *The local drama group are putting on 'Macbeth' at the Playhouse*: *Đoàn kịch địa phương đang diễn 'Macbeth' tại Rạp Hát.* (h) vặn (kim đồng hồ) lên. (i) làm ra vẻ có cái gì; giả bộ hoặc khoác cái vẻ: *put on a silly face, a Liverpool accent, a wounded expression*: *làm ra bộ ngớ ngẩn, giả vờ nói giọng Liverpool, làm ra vẻ bị thương.* o *Don't put on that innocent look; we know you ate all the biscuits*: *Đừng có giả bộ ngây thơ; chúng tao biết mày đã ăn hết chỗ bánh quy.* o *He seems very sincere, but it's all put on*: *Nó có vẻ rất chân thành nhưng tất cả chỉ là giả vờ thôi.* **put sth on sth** (a) cộng thêm (một số tiền) vào giá hoặc phí tổn về cái gì; **tăng thêm**: *The government has put ten pence on the price of a gallon of petrol*: *Chính phủ đã tăng giá thêm mười penni một galông ét xăng.* (b) đánh (thuế, v.v.) vào cái gì: *put a duty on wine*: *đánh thuế vào rượu vang.* (c) đánh (cá, cược) vào cái gì: *I've put £10 on 'Black Widow' in the 3.45 at Newmarket*: *Tôi đã đánh cá 10 pao vào con 'Black Widow' ở cuộc đua 3 giờ 45' tại Newmarket.* o *I've never put money on a horse*: *Tôi không bao giờ bỏ tiền ra đánh cá ngựa.* **put sb on to sb/onto sb** giúp ai tìm, gặp hoặc đến thăm một người nào đó; làm cho ai tiếp xúc với một người nào đó; **mách**: *put sb onto a dentist, lawyer, plumber, etc.*: *chỉ dẫn cho ai đến một nha sĩ, luật sư, thợ hàn chì, v.v..* o *Could you put me on to a good accountant?*: *Anh có thể mách cho tôi một người kế toán giỏi được không?* (a) thông báo (cho cảnh sát v.v.) biết người nào đó ở đâu, để có thể bắt: *Detectives hunting the gang were put on to them by an anonymous telephone call*: *Các thám tử săn lùng bọn cướp đã được một người vô danh gọi điện thoại báo cho biết chỗ ở của chúng.* **put sb on to sth/on to sth** báo cho ai biết (có cái gì đáng chú ý hoặc có lợi); mách cho ai biết cái gì: *'Who put you on to this restaurant? It's superb!' 'Friends put us on - to it.'*: *'Ai mách cho anh biết hiệu ăn này thế? Thật là tuyệt vời!' 'Một số bạn bè mách đấy.*

put oneself 'out *(infml)* làm cái gì mặc dù là bất tiện cho bản thân: *Please don't put yourself out on our account*: *Xin ông đừng phiền lòng vì chúng tôi.* o *She's always ready to put herself out to help others*: *Cô ta luôn luôn sẵn sàng làm hết mình để giúp đỡ người khác.* **put sb out** (a) làm cho ai ngất đi, bất tỉnh (bằng cách đánh người đó, bằng thuốc mê, v.v.): *He put his opponent out in the fifth round*: *Nó đã hạ đối thủ bất tỉnh ở hiệp thứ năm.* (b) làm phiền ai; **quấy rầy**: *I hope our arriving late didn't put them out*: *Tôi hy vọng chúng ta đến muộn không làm*

phiền họ. (c) làm ai bối rối hoặc xúc phạm ai: *She was most put out by his rudeness: Cô ra rất khó chịu vì thái độ khiếm nhã của nó.* o *He looked rather put out: Nó có vẻ bối rối.* **put sth out** (a) lấy cái gì ở trong nhà ra để đấy, nhất là cho người khác thu lượm; **bỏ; vứt đi**: *put out the dustbins, the empty milk bottles, etc.: đem các thùng rác, các chai sữa không vứt ra ngoài cửa, v.v.* o *Have you put the cat out yet?: Anh đã bỏ con mèo ra ngoài chưa?.* (b) để cái gì ở chỗ sẽ được chú ý để dùng; bày ra: *put out ashtrays, bowls of peanuts: bày gạt tàn thuốc lá, bát lạc.* o *put out clean towels for a guest: bày khăn sạch ra cho khách.* (c) (về cây) nhú hoặc nảy (lá, nụ, v.v.): *The trees are beginning to put out shoots: Cây bắt đầu nảy chồi.* (d) sản xuất hoặc sinh ra cái gì: *The plant puts out 500 new cars a week: Nhà máy sản xuất 500 ô tô mới một tuần.* (e) phát hành, xuất bản hoặc phát đi cái gì (thường cho một mục đích nhất định); **công bố**: *Police have put out a description of the man they wish to question: Cảnh sát đã công bố bản mô tả người đàn ông mà họ muốn điều tra.* (f) làm cho cái gì thôi không cháy nữa; **tắt; dập tắt; thổi tắt**: *Firemen soon put the fire out: Chẳng bao lâu lính cứu hỏa đã dập tắt được lửa.* o *put out a candle, cigarette, pipe: tắt nến, thuốc lá, tẩu.* (g) vặn nút tắt cái gì: *put out the lamp, light, gas fire: vặn tắt đèn, ánh sáng, bếp ga.* (h) làm trật khớp (một bộ phận của thân thể): *She fell off her horse and put her shoulder out: Cô ta ngã ngựa và trật khớp vai.* (i) làm cho (một con số, kết quả, sự tính toán, v.v.) thành ra sai: *The devaluation of the pound has put our estimates out by several thousands: Việc đồng pao mất giá đã làm cho những ước tính của chúng tôi sai chệnh nhiều nghìn.* **put sth out (to sb)** (a) giao (việc, nhiệm vụ, v.v.) cho một người thợ hoặc nhà chế tạo không phải nhân viên của mình, làm việc đó ở nơi khác: *A lot of proof-reading is put out to freelancers: Rất nhiều việc đọc và sửa bản in thử được giao cho những người làm báo tự do.* o *All repairs done on the premises and not put out: Mọi sự sửa chữa đều được làm tại chỗ, không giao cho người ngoài.* (b) cho ai vay (tiền) lấy lãi; **đầu tư**: *Banks are putting out more and more money to people buying their own homes: Các ngân hàng đang ngày càng bỏ ra nhiều tiền cho những người mua nhà để ở vay.* **put (out (to... from...)** (về tàu biển hoặc đoàn thủy thủ của nó) rời bến cảng, v.v., đi ra biển: *put out to sea: ra khơi.* o *We put out from Liverpool: Chúng tôi rời Liverpool ra khơi.* **put oneself/ sth over (to sb)** ⇨ PUT ONESELF/ STH ACROSS/ OVER (TO SB). **put sth over on sb** *(infml)* thuyết phục ai chấp nhận một yêu sách, một câu chuyện, v.v. không đúng sự thật hoặc vô giá trị: *He's not the sort of man you can put one over on: Nó không phải loại người anh có thể thuyết phục được đâu.*

put sth through hoàn tất hoặc kết thúc (một kế hoạch, chương trình, v.v.) thắng lợi: *put through a business deal: hoàn tất một vụ giao dịch kinh doanh.* o *The government is putting through some radical social reforms: Chính phủ đang hoàn tất một số cải cách xã hội triệt để.* **put sb through sth** (a) làm cho ai phải chịu (như một thử thách, một thử nghiệm, v.v.): *You have put your family through much suffering: Anh đã bắt gia đình anh phải chịu đựng nhiều đau khổ.* o *Trainee commandos are put through an exhausting assault course: Các lính biệt kích đang được huấn luyện phải trải qua một kỳ huấn luyện đột kích mệt lử người.* (b) trả tiền cho ai theo học (trường được nói rõ, v.v.): *He put all his children through boarding-school: Ông ta đã cho tất cả các con mình học trường nội trú.* **put sb/ sth through (to sb/...)** để cho ai nói chuyện với một người khác bằng cách nối điện thoại: *Could you put me through to the manager, please: Cô làm ơn nối điện thoại cho tôi nói chuyện với ông giám đốc.* o *I'm trying to put a call through to Paris: Tôi đã cố gắng nối điện thoại gọi Paris nói chuyện.*

put sb to sth làm cho ai phải chịu đựng (sự bất tiện, sự phiền phức, sự rắc rối, v.v.): *I do hope we're not putting you to too much trouble: Tôi thật sự hy vọng chúng tôi không làm phiền ông nhiều quá.* o *We're already been put to great inconvenience: Chúng tôi đã bị phiền phức nhiều rồi.* **put sth to sb** bày tỏ, thông báo hoặc đệ trình cái gì với ai: *Your proposal will be put to the board of directors: Đề nghị của ông sẽ được đệ trình lên ban giám đốc.* (a) hỏi ai (cái gì): *The audience are now invited to put questions to the speaker: Bây giờ cử tọa được mời đặt câu hỏi cho diễn giả.* (b) yêu cầu ai bỏ phiếu về (một vấn đề, đề nghị, v.v.): *Let's put the resolution to the meeting: Chúng ta hãy bỏ phiếu bản nghị quyết của cuộc họp.* o *The question of strike action must be put to union members: Vấn đề hành động bãi công cần phải được đưa ra cho các thành viên của công đoàn bỏ phiếu.*

put sth together xây dựng hoặc sửa chữa cái gì bằng cách lắp ghép các bộ phận; lắp ráp: *put together a model aeroplane: lắp ráp một mô hình máy bay.* o *He took the machine to pieces and then put it together again: Nó tháo rời các bộ phận của máy rồi lại lắp ghép lại.* o *(fig) put together an essay, a meal, a case for the defence: soạn một bài khảo luận, một bữa ăn, một bài bào chữa cho bên bị.* Cf PUT TOGETHER (PUT[1] 6).

put sth towards sth đóng góp (tiền) cho cái gì: *Hy puts half of his salary each month towards the skiing holiday he's planning: Mỗi tháng nó góp nửa số tiền lương cho kỳ đi nghỉ trượt tuyết mà nó dự định.*

put up sth đưa ra hoặc đề nghị (sự kháng cự, cuộc đấu tranh, v.v.) trong một trận chiến đấu, thi đấu, v.v.: *They surrendered without putting up much of a fight: Chúng đã đầu hàng mà không chống trả nhiều lắm.* o *The team put up a splendid performance: Đội bóng đã đạt được một thành tích tuyệt vời,* tức là đã chơi rất hay. **put sb up** (a) cho ai chỗ ăn chỗ ở; **cho ai trọ**: *We can put you up for the night: Chúng tôi có thể cho các ông trọ đêm nay.* (b) giới thiệu ai làm ứng cử viên trong một cuộc bầu cử; **đề cử; tiến cử**: *The Green Party hopes to put up a number of candidates in the General Election: Đảng Xanh hy vọng đề cử được một số ứng cử viên cho cuộc tổng tuyển cử.* **put sth up** (a) nâng lên hoặc kéo lên; **giơ lên**: *put up a flag: kéo cờ lên.* o *Put your hand up if you want to ask a question: Nếu anh muốn hỏi gì phải giơ tay lên.* o *She's put her hair up: Cô ta búi tóc lên đỉnh đầu.* (b) xây dựng hoặc dựng cái gì: *put up a fence, memorial, shed, tent: dựng hàng rào, đài kỷ niệm, lán, lều.* o *Many ugly blocks of flats were put up in the 1960's: Nhiều khối nhà xấu xí đã được xây dựng trong những năm 1960.* (c) gắn hoặc buộc cái gì vào một chỗ để người ta trông thấy; trưng bày cái gì; **treo**: *put up Christmas decorations, a notice, a poster: treo các trang trí cho Nôen, dán một tờ yết thị, một áp phích.* o *The team will be put up on the notice-board: Đội bóng sẽ được giới thiệu lên bảng thông báo.* (d) nâng hoặc tăng cái gì lên: *My landlord's threatening to put the rent up by £10 a week: Ông chủ nhà tôi dọa sẽ tăng tiền thuê nhà lên 10 pao một tuần.* (e) cung cấp hoặc cho vay (tiền): *A local businessman has put up the £500000 needed to save the football club: Một nhà doanh nghiệp địa phương đã cung cấp số tiền cần thiết 500.000 pao để cứu câu lạc bộ bóng đá.* (f) đưa ra (một ý kiến, v.v.) để thảo luận hoặc để

suy nghĩ; **đề ra**: *put up an argument, a case, a proposal, etc.*: *đưa ra một lý lẽ, một trường hợp, một đề nghị, v.v.* **put 'up (at...)**: có được chỗ ăn chỗ ngủ (tại một nơi); trọ lại: *They put up at an inn for the night*: *Họ trọ lại đêm đó tại một quán ăn.* **put (oneself) up for sth**: tự đề cử mình làm ứng cử viên cho cái gì: *She is putting (herself) up for election to the committee*: *Bà ta tự ra ứng cử vào ủy ban.* **put sb up (for sth)** đề nghị hoặc chỉ định ai vào một chức vụ gì; **tiến cử**: *We want to put you up for club treasurer*: *Chúng tôi muốn tiến cử ông làm thủ quỹ cho câu lạc bộ.* o *To join the club you have to be put up by an existing member*: *Muốn gia nhập câu lạc bộ, anh cần phải được một hội viên thực thụ tiến cử.* **put sb up to sth/doing sth** *(infml)* xúi giục hoặc khuyến khích ai làm cái gì xấu hoặc bất hợp pháp: *I can't believe he'd do a thing like that on his own. He must have been put up to it by some of the older boys*: *Tôi không thể tin được là nó đã tự ý làm một việc như thế. Chắc chắn nó đã bị những đứa lớn hơn xúi giục.* **put up with sb/sth** khoan dung hoặc chịu đựng ai/cái gì: *I don't know how she puts up with him/his cruelty to her*: *Tôi không hiểu làm thế nào bà ấy chịu đựng được nó/sự độc ác của nó đối với bà ấy.*

□ **'put-down** *n* nhận xét có tính chất làm nhục; sự làm bẽ mặt.

,put-up 'job *(infml)* mưu mô để lừa đảo hoặc đánh lừa ai; **sự bày mưu tính kế**.

'put-upon *adj* (về người) bị đối xử tồi tệ; bị ngược đãi hoặc bị bóc lột; **bị hành hạ**: *a much put-upon person*: *một con người bị hành hạ rất tệ.* o *I'm beginning to feel just a little put-upon*: *Tôi bắt đầu cảm thấy hơi bị đối xử tồi tệ.*

pu.tat.ive /'pju:tətiv/ *adj* [attrib] *(fml)* thường được cho là; được coi là; được giả định là: *his putative father*: *người mà người ta vẫn cho là bố nó.*

pu.trefy /'pju:trifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [I, Tn] (làm cho cái gì) thối rữa hoặc mục nát; trở nên hoặc làm cho thối tha; **đồi bại; sa đọa**.

▷ **pu.tre.fac.tion** /,pju:tri'fækʃn/ *n* 1 (quá trình của) sự thối rữa. 2 vật thối rữa.

pu.tres.cent /pju:'tresnt/ *adj (fml)* (a) đang trong quá trình thối rữa: *a putrescent corpse*: *một cái xác đang thối rữa.* (b) thuộc hoặc đi kèm theo quá trình đó: *a putrescent smell*: *một mùi thối rữa.* ▷ **pu.tres.cence** /-sns/ *n* [U].

pu.trid /'pju:trid/ *adj* 1 (a) (nhất là nói về chất thịt hoặc rau) đã trở thành thối rữa; mục nát; **phân hủy**. (b) (đang thối rữa do đó) có mùi thối; độc hại: *a pile of rotten, putrid fish*: *một đống cá rữa, thối.* o *the putrid smell of rotting fish*: *mùi thối của cá rữa nát.* 2 *(infml)* rất ghê tởm hoặc rất khó chịu hoặc có chất lượng tồi; **tồi tệ**: *putrid weather*: *thời tiết tồi tệ.* o *Why did you paint the room that putrid colour?*: *Tại sao anh lại quét vôi căn phòng với cái màu khó chịu này?*

putsch /pʊtʃ/ *n* mưu toan lật đổ một chính phủ bằng vũ lực; cuộc cách mạng chính trị; **cuộc nổi dậy**.

putt /pʌt/ *v* [I, Tn] (trong chơi gon) đánh (quả bóng) bằng một cú nhẹ cho quả bóng lăn trên đất vào lỗ hoặc tới gần lỗ hơn, thường từ một vị trí trên bãi cỏ; **đánh nhẹ**: *You need to practise putting (the ball)*: *Anh cần phải tập cú đánh nhẹ (quả bóng).*

▷ **putt** *n* cú đánh nhẹ: *She took three putts from the edge of the green*: *Cô ta cần ba cú đánh nhẹ từ rìa sân cỏ để đưa bóng vào lỗ.*

putter *n* 1 gậy đánh gon dùng cho các cú hất nhẹ. 2 người đánh nhẹ bóng vào lỗ.

□ **'putting-green** *n* khu vực có cỏ mềm cắt ngắn để đánh gôn, nhất là có nhiều lỗ như một bãi gôn thu nhỏ.

put.tee /'pʌti/ *n (esp pl)* dải vải dài, hẹp quấn quanh chân từ mắt cá tới đầu gối, để bảo vệ, nhất là như một bộ phận của binh phục; **xà cạp**.

put.ter *(US)* = POTTER[1].

putty /'pʌti/ *n* 1 [U] bột mềm, nhão, trộn bột phấn với dầu hạt lanh, dùng để gắn kính vào khung cửa sổ v.v. và trở nên cứng khi khô; **mát tít**. 2 (idm) (be) **putty in sb's 'hands** dễ bị ảnh hưởng hoặc bị điều khiển bởi ai: *She was a woman of such beauty and charm that men were putty in her hands*: *Cô ta là một phụ nữ rất đẹp và duyên dáng khiến cho đàn ông trở thành cục bột trong tay cô ta,* tức là dễ bị cô ta điều khiển.

▷ **putty** *v* (*pt, pp* **puttied**) 1 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** lấp, (một lỗ hổng, khe hở, v.v.) bằng mát tít. 2 (phr v) **putty sth in** gắn cái gì bằng mát tít: *putty a pane of glass in*: *gắn một ô kính bằng mát tít.*

puzzle /'pʌzl/ *n* 1 [C usu *sing*] câu hỏi khó hiểu hoặc khó trả lời; bí ẩn: *Their reason for doing it is still a puzzle to me*: *Nguyên nhân khiến họ làm việc đó vẫn còn là vấn đề khó hiểu đối với tôi.* 2 [C] (thường trong từ ghép) câu đố hoặc đồ chơi nhằm thử nghiệm kiến thức, sự mưu trí, tài khéo léo, v.v.; **câu đố; trò chơi đố**: *crossword puzzles*: *trò chơi ô chữ.* o *a jigsaw puzzle*: *trò chơi lắp hình.* o *find the answer to/solve a puzzle*: *tìm ra câu trả lời/giải được một câu đố.* o *set a puzzle for sb/set sb a puzzle*: *đặt ra một câu đố cho ai.*

▷ **puzzle/** *v* 1 [Tn] làm cho (ai) phải suy nghĩ lung; làm lúng túng; **làm bối rối; làm khó xử**: *Her reply puzzled me*: *Câu trả lời của cô ta làm tôi bối rối.* o *I am puzzled by his failure to reply/that he hasn't replied to my letter*: *Tôi rất khó xử về việc nó không trả lời thư tôi.* o *He puzzled his brains to find the answer*: *Nó suy nghĩ rất lung để tìm câu trả lời.* o *The sudden fall in the value of the dollar has puzzled financial experts*: *Giá trị đồng đô-la đột ngột giảm làm nhiều chuyên gia tài chính bối rối.* o *They are puzzled (about) what to do next/how to react*: *Họ lúng túng về việc phải làm gì tiếp theo/phải phản ứng như thế nào.* 2 [Ipr] ~ **over sth** suy nghĩ sâu sắc về cái gì để hiểu; **bối rối; khó xử**: *She's been puzzling over his strange letter for weeks*: *Cô ta đã bối rối trong nhiều tuần về bức thư lạ lùng của anh ta.* 3 [Tn.p] ~ **sth out** (cố gắng) suy nghĩ để tìm ra câu trả lời hoặc giải đáp cho cái gì; **giải đáp được**: *The teacher left the children to puzzle out the answer to the problem themselves*: *Thầy giáo để cho các em tự suy nghĩ tìm ra câu trả lời cho bài toán.* **puzz.led** *adj* không hiểu được; lúng túng hoặc bối rối: *She listened with a puzzled expression on her face*: *Cô ta nghe với một vẻ bối rối trên gương mặt.* **puzz.ler** /'pʌzlə(r)/ *n (infml)* người hoặc cái làm bối rối, lúng túng, khó xử: *That question is a real puzzler!*: *Vấn đề đó thật là một việc khó xử.* **puz.zle.ment** /'pʌzlmənt/ *n* [U] (tình trạng) bị bối rối, khó xử; **sự hoang mang**: *He stared at the words in complete puzzlement*: *Nó hoàn toàn bối rối nhìn chằm chằm vào các từ.* **puzz.ling** /'pʌzlɪŋ/ *adj*: *a puzzling statement, affair, attitude*: *một lời nói, vụ, thái độ gây hoang mang.*

PVC /,pi:vi:'si/ *abbr* polyvinyl chloride (một loại chất dẻo) **nhựa PVC**: *The seat covers were (made of) PVC*: *Các mặt ghế được làm bằng nhựa PVC.*

Pvt *abbr (US)* = PTE.

PW /,pi:'dʌblju:/ *abbr (Brit)* Policewoman nữ cảnh sát viên: *PW (Christine) Bell*: *nữ cảnh sát viên (Christine) Bell.* Cf WPC.

PX /,pi:'eks/ *abbr (US)* Post Exchange trạm bán hàng cho quân đội. Cf NAAFI.

pygmy (cũng **pigmy**) /'pigmi/ *n* 1

Pygmy thành viên của một nhóm bộ lạc người rất lùn sống ở Phi châu xích đạo; **người lùn pichmy**. **2** người hoặc loài động vật rất nhỏ; người lùn: [attrib] *the pygmy shrew*: *mụ đàn bà đanh đá lùn tịt*.

py.ja.mas (cũng *esp US* **pa.ja.mas**) /pə'dʒɑ:məz; *US* -'dæm-/ *n* [pl] **1** áo và quần rộng mặc để ngủ, nhất là của đàn ông; **quần áo ngủ; pigiama**: *a pair of pyjamas*: *một bộ quần áo ngủ*. o *He was wearing striped pyjamas*: *Nó mặc quần áo ngủ kẻ sọc*. **2** quần rộng quấn quanh bụng, của người Hồi giáo cả nam lẫn nữ, ở Ấn Độ và Pakixtan. **3** (idm) **be cat's whiskers/pyjamas** ⇨ CAT[1].

▷ **pyjama** (*US* **pajama**) *adj* [attrib]: *pyjama bottom(s)/ top/ trouser/ jacket*: *đũng/ phần trên/ quần/ áo pigiama*.

py.lon /'pailən; *US* 'pailɒn/ *n* **1** khung thép cao dùng để căng những dây cáp điện cao thế; **cột tháp**. **2** tháp hoặc cột cao đánh dấu đường cho máy bay hạ cánh.

py.or.rhoea (cũng *US* **py.or.rhea**) /ˌpaiə'riə/ *n* [U] tình trạng lợi bị bệnh làm cho lợi co lại và răng lòng ra; **viêm lợi chảy mủ**.

pyr.amid /'pirəmid/ *n* **1** cấu trúc có đáy phẳng hình vuông hoặc tam giác và các cạnh nghiêng gặp nhau ở đỉnh tại một điểm, nhất là được xây dựng bằng đá làm mộ của người Ai Cập cổ đại; **kim tự tháp**. **2** (nhất là trong hình học) hình khối có dáng như thế với đáy ba cạnh hoặc nhiều hơn; **hình chóp**. **3** vật hoặc đống có hình chóp: *a pyramid of tins in a shop window*: *một chồng đồ hộp hình chóp trong tủ kính bày hàng*.

▷ **pyr.am.idal** /pi'ræmidl/ *adj* có hình kim tự tháp, có hình chóp.

□ **pyramid selling** *(thương)* phương pháp bán hàng trong đó người bán hàng trả một khoản tiền ký cược để được quyền bán hàng của một công ty rồi bán một phần quyền đó cho những người bán hàng khác.

pyre /'paiə(r)/ *n* đống gỗ to, v.v., để thiêu xác người chết, như một phần của một tang lễ; **giàn thiêu**.

Pyrex /'paireks/ *n* [U] *(propr)* loại thủy tinh chịu được nhiệt cao nhất là dùng để nấu ăn và đựng thức ăn: [attrib] *a Pyrex dish*: *một cái đĩa bằng thủy tinh chịu nhiệt*.

pyr.ites /pai'raiti:z; *US* pi'raiti:z/ *n* [U] quặng sunphít sắt hoặc sunphít đồng và sắt.

pyro.mania /ˌpairəʊ'meiniə/ *n* [U] chứng gây ra một sự ham muốn phóng hỏa không thể kiềm chế nổi; **chứng cuồng phóng hỏa**.

▷ **pyro.ma.niac** /-niæk/ *n* người mắc chứng cuồng phóng hỏa.

pyro.tech.nics /ˌpairə'tekniks/ *n* **1** [sing] thuật làm pháo hoa. **2** [pl] việc bắn pháo hoa ở nơi công cộng như một cuộc vui chơi giải trí. **3** [pl] *(fig sometimes derog)* trình bày xuất sắc một kỹ năng thí dụ như một nhà hùng biện, một nhạc sĩ, v.v.; **sự sắc sảo**. ▷ **pyro.tech.nic** *adj* [usu attrib].

Pyr.rhic vic.tory /ˌpirik 'viktəri/ chiến thắng không xứng đáng vì người thắng đã bị tổn thất quá nhiều để giành thắng lợi đó; **chiến thắng phải trả giá đắt**.

py.thon /'paiθən/ *n* con rắn lớn nghiền nát và giết con mồi bằng cách lấy thân cuốn chặt quanh con mồi; **con trăn**.

pyx /piks/ *n* (trong Giáo hội Thiên Chúa) đồ đựng trong đó bánh được dành cho lễ ban Thánh thể; **hộp đựng bánh thánh**.

Q, q /kju:/ *n* (*pl* **Q's, q's** /kju:z/) 1 chữ thứ mười bảy trong vần chữ các tiếng Anh: *'Queen 'starts with (a) Q/'Q'*: *'Queen' bắt đầu bằng (một) chữ Q.* **2** (idm) **mind one's p's and q's** ⇨ MIND².

Q /'kju:/ *abbr* question: câu hỏi. *Q and A*: *câu hỏi và trả lời.* o *Qs 1-5 are compulsory*: *Các câu hỏi từ 1 đến 5 là bắt buộc*, thí dụ như trong một bài thi. Cf A 2.

QB /ˌkju:'bi:/ *abbr (Brit luật)* Queen's Bench: một cấp của tòa án tối cao Anh quốc. Cf KB.

QC /ˌkju:'si:/ *abbr (Brit luật)* Queen's Counsel: Hội đồng cố vấn của nữ hoàng: *Mr Justice Norman QC*: *Ông chánh án Norman là thành viên của QC.* Cf KC.

QED /ˌkju: i: 'di:/ *abbr* điều đã được chứng minh (Latin: *quod erat demonstrandum*).

QE2 /ˌkju: i: 'tu:/ *abbr* Queen Elizabeth the Second: Nữ hoàng Elizabeth Đệ Nhị. (tên một chiếc tàu biển chở khách): *a holiday on the QE2*: *một ngày nghỉ trên tàu QE2.*

qr *abbr* quarter(s): một phần tư, một quý v.v...

qt *abbr* quart(s): một lít Anh.

qto (cũng **4to**) *abbr* quarto; khổ bốn.

qty *abbr (thương)* (nhất là trong đơn đặt hàng) số lượng.

qua /kwei/ *prep (fml)* trong khả năng hay tính cách của (ai/cái gì); như; **với tư cách là; như**: *I don't dislike sport qua sport — I just think it's rather a waste of time*: *Tôi không phải không thích thể thao như thể thao — mà đúng là tôi nghĩ rằng nó chẳng qua là sự lãng phí thời gian.*

quack¹ /kwæk/ *interj. n* tiếng kêu khàn khàn của một con vịt đực.

▷ **quack** *v* [I] tạo ra tiếng kêu khàn khàn vịt đực.

□ **'quack-quack** *n* (trẻ con dùng và dùng cho các trẻ nhỏ) con vịt; **con cạc cạc.**

quack² /kwæk/ *n (inf!ml)* người tự cho mình có hiểu biết và kỹ năng đặc biệt, nhất là trong y học; **lang băm; kẻ bất tài làm bộ giỏi giang**: *Don't be taken in — he's just a quack*: *Đừng để bị lừa gạt — hắn đúng là một lang băm đấy.* o [attrib] *a quack cure for arthritis*: *một cách chữa bệnh viêm khớp theo kiểu lang băm.*

▷ **'quack.ery** /-əri/ *n* [U] phương pháp này thực hành theo kiểu lang băm; thủ **đoạn lang băm.**

quad /kwɒd/ *n (inf!ml)* **1** = QUADRANGLE **2** = QUADRUPLET.

Quad.ra.ges.ima /ˌkwɒdrə'dʒesimə/ *n* ngày Chủ nhật đầu trong mùa chay.

quad.rangle /'kwɒdræŋgl/ *n* **1** hình phẳng có bốn cạnh, nhất là hình vuông hoặc hình chữ nhật; **hình tứ giác.** **2** *(fml)* sân có bốn cạnh xung quanh có tòa nhà lớn, thí dụ ở trường đại học Oxford; **sân trong.**

▷ **quad.ran.gu.lar** /kwɒ'dræŋgjulə(r)/ *adj* có bốn cạnh.

quad.rant /'kwɒdrənt/ *n* **1** một phần tư của hình tròn hoặc vòng cung của nó; **góc; cung phần tư.** **2** dụng cụ có vòng cung 90° được đánh dấu theo từng độ, để đo các góc; **thước đo góc.**

quad.ra.phonic, (cũng **quad.ro.phonic**) /ˌkwɒdrə'fɒnik/ *adj* (về truyền thanh) dùng bốn kênh truyền.

▷ **quad.ra.phony** /kwɒ'drɒfəni/ *n* [U] hệ thống thu và phát âm thanh theo bốn kênh truyền.

quad.ratic /kwɒ'drætik/ *adj (đại)* **qua,dratic e'quation** phương trình dùng bình phương (và không có lũy thừa cao hơn) của một lượng chưa biết, thí dụ $x^2 + 2x - 8 = 0$; **phương trình bậc hai.**

quad.ren.nial /kwɒ'dreniəl/ *adj* **1** kéo dài trong bốn năm. **2** xảy ra, xuất hiện bốn năm một lần.

quadr(i)- *comb form* **1** có bốn phần: *quadrilateral*: *hình bốn cạnh.* o *quadruped*: *thú bốn chân.* **2** là một trong bốn phần: *quadrant*: *góc phần tư.* o *quadruplet*: *trẻ sinh tư.*

quad.ri.lat.eral /ˌkwɒdri'lætərəl/ *n, adj* (mặt phẳng) có bốn cạnh; **hình bốn cạnh; tứ giác.**

quad.rille /kwə'dril/ *n* điệu vũ có bốn cặp nhảy thẳng góc với nhau; **điệu cadri**: *play/dance a quadrille*: *chơi/nhảy một điệu vũ cadri.*

quad.ril.lion /kwɒ'driliən/ *pron, det, n* (*pl* khg đổi hoặc **~s**) (sau *a* hoặc *one*, một số, hay chỉ một định lượng). **1** *(Brit)* con số được biểu hiện bằng con số 1 theo sau có 24 số không; **triệu lũy thừa bốn.** **2** *(US)* con số được chỉ bằng số 1 theo sau có 15 số không; một ngàn lũy thừa 5; **nghìn triệu triệu.**

quad.ro.phonic, quad.ro.phony ⇨ QUADRAPHONIC.

quad.ru.ped /'kwɒdruped/ *n* động vật có bốn chân.

quad.ruple /'kwɒdrupl; *US* kwɒ'dru:pl/ *adj* gồm bốn phần, các cá thể hoặc nhóm; **bốn bên; tay tư**: *a tune in quadruple time*: *một giai điệu nhịp bốn.* o *a quadruple alliance*: *một đồng minh bốn nước.*

▷ **quad.ruple** *n, adv* (số hay khối lượng) lớn gấp bốn lần: *20 is the quadruple of 5*: *20 lớn gấp bốn lần 5.* o *We need quadruple the number of players we've got for a full orchestra*: *Chúng tôi cần gấp bốn lần số người chơi để làm thành một ban nhạc đầy đủ.*

quad.ruple /kwɒ'dru:pl/ *v* [I, Tn] được nhân lên hoặc nhân (cái gì) lên gấp bốn lần: *Their profits have quadrupled/ They have quadrupled their profits in ten years*: *Trong mười năm, số lợi nhuận của họ đã tăng gấp bốn lần.*

quad.ru.plet /'kwɒdru:plet; *US* kwɒ'dru:p-/ (cũng *inf!ml* **quad**) *n* (usu *pl*) một trong bốn đứa trẻ sinh cùng trong một lần đẻ; **trẻ sinh tư.**

quad.ru.plic.ate /kwɒ'dru:plikət/ *n* (idm) **in quadruplicate** làm thành bốn bản sao chép giống nhau; **sao, chép lại bốn lần**: *Please submit your application form in quadruplicate*: *Vui lòng nộp đơn xin việc của anh thành bốn bản.*

quaff /kwɒf; *US* kwæf/ *v* [Tn] *(dated or rhet)* uống (cái gì) bằng cách nuốt một lượng lớn cùng một lần, không uống từng hớp nhỏ; **nốc cạn một hơi**: *quaffing his beer by the pint*: *nốc cạn panh bia một hơi.*

quag.mire /'kwægmaiə(r), cũng kwɒg-/ *n* vùng đất mềm ẩm ướt; vũng lầy hoặc đầm lầy; **bãi lầy**: *(fig) The heavy rain had turned the pitch into a quagmire*: *Trận mưa to làm cho bãi bóng trở thành một vũng lầy.*

quail¹ /kweil/ *n* (*pl* khg đổi hoặc **~s**) **(a)** [C] chim nhỏ, giống như con gà gô; **chim cút** **(b)** thịt chim cút.

quail² /kweil/ *v* [I, Ipr] **~ (at/before sb/sth)** cảm thấy hoặc tỏ ra sợ hãi; nao núng; **run sợ**: *His heart quailed*: *Tâm can nó tỏ ra nao núng.* o *She quailed at the prospect of addressing such*

a large crowd: *Cô ta run sợ trước viễn cảnh phải nói với một đám người đông như thế.*

quaint /kweint/ *adj* kỳ quặc hoặc cổ lỗ một cách hấp dẫn; **kỳ lạ**: *quaint old customs*: *những phong tục cổ kỳ lạ.* o *quaint little cottages on the village green*: *những túp nhà tranh nhỏ kỳ lạ trên cánh đồng làng.* ▷ **quaintly** *adv.* **quaint.ness** *n* [U].

quake /kweik/ *v* [I] 1 (về đất) rung động: *They felt the ground quake as the bomb exploded*: *Họ cảm thấy đất rung lên khi quả bom nổ.* 2 (về người) run rẩy; **run**: *quaking with fear/cold*: *run lên vì sợ/ vì lạnh,* ▷ **quake** *n (infml)* = EARTHQUAKE.

Quaker /'kweikə(r)/ *n* thành viên của một giáo phái thờ Chúa Giêxu nhưng không có nghi lễ chính thức hoặc tín điều được tuyên bố rõ ràng, và kịch liệt phản đối bạo lực và chiến tranh; **tín đồ phái Quây-cơ.**

quali.fica.tion /,kwɒlifi'keiʃn/ *n* 1 [U] sự đủ tư cách, khả năng hoặc có năng lực; **sự thẩm định phẩm chất.** 2 [C] (a) sự huấn luyện, sự sát hạch hoặc kinh nghiệm làm cho ai đủ tư cách hoặc khả năng làm việc, học tập, v.v...; **khả năng chuyên môn; trình độ, tiêu chuẩn chuyên môn.** (b) học vị, bằng cấp, chứng chỉ, v.v... công nhận sự huấn luyện, sát hạch... đó; **văn bằng**: *What sort of qualifications do you need for the job?*: *Ông cần loại văn bằng nào cho công việc này?* o *He's got all the right qualifications but is temperamentally unsuitable*: *Anh ta có đủ tất cả các bằng cấp cần thiết nhưng về tính khí thì không thích hợp.* 3 [C, U] tuyên bố làm thay đổi hoặc hạn chế một tuyên bố trước đó; **sự hạn chế; sự dè dặt**: *She gave her approval to the scheme but not without several qualifications*: *Bà ta tán thành kế hoạch nhưng không phải không có nhiều sự dè dặt.* o *I can recommend him without qualification*: *Tôi có thể không dè dặt tiến cử anh ta.*

qual.ify /'kwɒlifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Cn.n/a, Cn.t] ~ **(sb) (for/as sth)** có hoặc đem lại cho (ai) những phẩm chất, sự huấn luyện v.v... cần thiết hoặc thích hợp (cho cái gì); **làm cho có đủ tư cách, đủ khả năng, đủ điều kiện, đủ tiêu chuẩn (để làm cái gì)**: *I won't qualify until next year*: *Tôi không đủ điều kiện cho đến sang năm.* o *Our team has qualified for the semi-final*: *Đội bóng chúng tôi đủ khả năng vào bán kết.* o *A stroll round the garden hardly qualifies as exercise!*: *Một cuộc đi tản bộ quanh vườn khó có thể được gọi là một sự luyện tập!* o *The training course qualifies you to be/as a driving instructor*: *Lớp huấn luyện làm cho anh có đủ tư cách làm người dạy lái xe.* 2 [I, Ipr, It, Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **(sb) (for sth)** có hoặc cho (ai) quyền hợp pháp (đối với cái gì/làm cái gì): *After three years here you'll qualify for a rise*: *Sau ba năm (làm việc) ở đây, anh sẽ có đủ tiêu chuẩn được thăng cấp.* o *Eighteen-year-olds qualify to vote*: *Những người đủ mười tám tuổi được quyền đi bỏ phiếu.* o *Residence in the area qualifies you for membership*: *Sự cư trú trong khu vực cho anh quyền được trở thành hội viên.* o *Your passport qualifies you to receive free medical treatment*: *Hộ chiếu của anh cho anh có quyền được chữa bệnh không mất tiền.* 3 [Tn] phát biểu (một lời tuyên bố, v.v...) rõ hơn hoặc đỡ cực đoan hơn; **dè dặt**: *I feel I must qualify my earlier remarks in case they are misinterpreted*: *Tôi cảm thấy cần phải nói rõ những nhận xét lúc nãy của tôi nếu bị hiểu sai.* 4 [Tn] *(ngữ)* nói rõ các phẩm chất của (cái gì); mô tả một cách riêng biệt; **hạn định**: *In 'the open door', 'open' is an adjective qualifying 'door'*: *Trong 'the open door', 'open' là một tính từ hạn định mô tả 'door'.* ▷ **quali.fied** *adj* 1 đã hoàn thành sự luyện tập hoặc sát hạch thích hợp; **có đủ tư cách, khả năng, trình độ chuyên môn, điều kiện**: *a qualified doctor*: *một bác sĩ có đủ trình độ chuyên môn.* o *She's extremely well qualified for the job*: *Cô ta có rất nhiều khả năng để làm việc này.* o *It takes three years to become qualified*: *Phải mất ba năm mới có đủ trình độ chuyên môn.* 2 hạn chế; **dè dặt**: *give the scheme only qualified approval*: *chỉ tán thành kế hoạch một cách dè dặt.*

quali.fier /-faiə(r)/ *n* 1 *(ngữ)* từ, nhất là một *tt* hoặc *pht*, hạn định một từ khác; **từ hạn định.** 2 người được quyền thi đấu ở vòng sau của cuộc thi v.v...: *The final brings together four qualifiers from each heat*: *Vòng chung kết tập hợp bốn người đủ tiêu chuẩn lọt vào của mỗi bảng đấu loại.*

qual.it.at.ive /'kwɒlitətiv; *US* -teit-/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến phẩm chất; **định tính; chất lượng**: *qualitative analysis*: *sự phân tích định tính.* o *little qualitative improvement in their work*: *có ít sự cải tiến chất lượng trong công việc của họ.* Cf QUANTITATIVE. ▷ **qual.it.at.ively** *adv.*

qual.ity /kwɒləti/ *n* 1 (a) [U, C] mức độ tốt hoặc giá trị; **chất lượng; phẩm chất**: *goods of the highest quality*: *hàng hóa có chất lượng cao nhất.* o *This material is very poor quality*: *Vật liệu này chất lượng rất kém.* o *There are many different qualities of gold and silver*: *Vàng và bạc có nhiều phẩm chất khác nhau.* (b) [U] **phẩm** chất chung ưu tú; **hảo hạng, rất tốt**: *As an actor she shows real quality*: *Với tư cách là một diễn viên, cô ta tỏ ra có phẩm chất ưu tú thật sự.* o *This company is more concerned with quality than with quantity*: *Công ty này quan tâm đến chất lượng hơn là đến số lượng.* o [attrib] *We specialize in quality furniture*: *Chúng tôi chuyên chế tạo đồ đạc trong nhà có chất lượng.* 2 [C] (a) thuộc tính; đặc điểm; **đặc tính; đức tính**: *He possesses the quality of inspiring confidence*: *Ông ta có đặc tính là gây được lòng tin cậy.* o *She had many good qualities despite her apparent rudeness*: *Mặc dầu bề ngoài có vẻ thô thiển, cô ta có nhiều đức tính tốt.* (b) nét đặc biệt hoặc riêng biệt; **đặc trưng**: *One quality of this plastic is that it is almost unbreakable*: *Một đặc trưng của chất dẻo này là nó hầu như không thể bị đập vỡ.* o *His voice had a rich melodic quality*: *Giọng của ông ta có nhiều âm sắc du dương.*

qualm /kwɑ:m/ *n* cảm giác hoài nghi, nhất là về cái mình làm không biết đúng hay sai; mối nghi ngờ; **mối lo ngại; day dứt; băn khoăn**: *He had/felt no serious qualms about concealing the information from the police*: *Nó không cảm thấy thực sự lo ngại lắm về việc giấu không cho cảnh sát biết thông tin đó.*

quan.dary /'kwɒndəri/ *n* tình trạng không quyết định được nên làm gì; tình huống lúng túng hoặc khó khăn; **tình thế khó xử**: *I've been offered a better job but at a lower salary — I'm in a quandary about what to do*: *Người ta mời tôi làm một công việc tốt hơn nhưng lương thấp hơn — tôi thật bối rối khó xử không biết làm thế nào.*

quango /'kwæŋgəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) tổ chức hành chính hoạt động độc lập nhưng được chính phủ hỗ trợ (từ được tạo ra bằng các chữ đầu của 'quasi-autonomous, non-governmental organization'); **tổ chức bán độc lập phi chính phủ.**

quant.ify /'kwɒntifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] biểu hiện hoặc đo lường số lượng của (cái gì); **xác định số lượng**: *The cost of the flood damage is impossible to quantify*: *Thiệt hại do trận lụt gây ra là không thể nào xác định được.* ▷ **quan.ti.fi.able** *adj.* **quan.ti.fica.tion** /,kwɒntifi'keiʃn/ *n* [U].

quant.it.at.ive /'kwɒntitətiv; *US* -teit-/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến số lượng; **định lượng**: *quantitative analysis*: *phân tích định lượng.* Cf

QUALITATIVE.

quant.ity /'kwɒntəti/ *n* **1** [U] cái có số, cỡ, trọng lượng, v.v... có thể đo được; **lượng; số lượng; khối lượng**: *His reputation as a writer depends more on quantity than quality*: *Tiếng tăm của ông ta với tư cách một nhà văn dựa vào số lượng nhiều hơn vào chất lượng*, tức là ông ta viết nhiều nhưng không hay. o *Mathematics is the science of pure quantity*: *Toán học là khoa học về lượng thuần túy.* **2** [C, U] con số hoặc số lượng, nhất là con số lớn, số lượng nhiều: *What quantity do you require?*: *Ông cần số lượng bao nhiêu?* o *a small quantity of cutlery*: *một số nhỏ dao kéo.* o *It's cheaper to buy goods in quantity/in large quantities*: *Mua hàng nhiều/với số lượng nhiều thì rẻ hơn.* **3** (idm) **an unknown quantity** ⇨ UNKNOWN.

□ **'quantity surveyor** người ước tính số lượng vật liệu cần thiết để xây dựng nhà cửa, v.v..., và phí tổn bao nhiêu; **người lên bản chi tiết thi công**.

quantum /'kwɒntəm/ *n* (*pl* **quanta** /-tə/) *(fml)* số lượng cần có hoặc mong muốn; **phần; mức; định lượng**.

□ **quantum 'leap** tiến bộ đột ngột; sự đột phá: *This discovery marks a quantum leap forward in the fight against cancer*: *Phát minh này đánh dấu một bước đột phá trong cuộc đấu tranh chống ung thư.*

'quantum theory *(lý)* thuyết dựa trên giả định cho rằng trong bức xạ, năng lượng của các êlectron tồn tại thành các đơn vị không thể phân tách được; **thuyết lượng tử**.

quar.ant.ine /'kwɒrənti:n; *US* 'kwɔ:r-/ *n* [C usu *sing*, U] (thời gian) cách ly người hoặc súc vật có thể mang bệnh truyền nhiễm, cho đến khi biết rõ không còn nguy cơ bệnh lây lan sang người khác hoặc súc vật khác; **thời gian cách ly; thời gian kiểm dịch**: *kept in quarantine for a week*: *bị cách ly một tuần.* o *be out of quarantine after five days*: *được cho ra ngoài sau năm ngày cách ly.* o [attrib] *quarantine regulations, restrictions, etc*: *những quy định, hạn chế, v.v..., về kiểm dịch.*

▷ **quar.ant.ine** *v* [Tn] cách ly (ai/cái gì): *quarantined because of rabies*: *bị cách ly vì có bệnh dại.*

quark /kwɑ:k/ *n* *(lý)* một trong những phần rất nhỏ mà người ta cho là hợp thành các hạt cơ bản; **hạt quác; vi lượng**.

quar.rel /'kwɒrəl; *US* 'kwɔ:rəl/ *n* **1** ~ **(with sb) (about/over sth)** tranh cãi hoặc bất đồng ý kiến một cách giận dữ; **sự cãi nhau; sự tranh chấp**: *pick a quarrel with sb*: *gây chuyện cãi nhau với ai/sinh sự với ai.* o *I had a quarrel with my flat-mate about who should do the housework*: *Tôi đã cãi nhau với anh bạn cùng phòng của tôi về chuyện ai sẽ làm công việc dọn dẹp trong nhà.* o *Their quarrel wasn't serious*: *Sự tranh chấp giữa họ với nhau chẳng có gì nghiêm trọng đâu.* ⇨ Cách dùng xem ARGUMENT. **2** ~ **with/ against sb/sth** lý do để than phiền về ai/ cái gì; **cớ để phàn nàn; đổ lỗi; chê**: *I have no quarrel with him*: *Tôi không có gì phải phàn nàn về anh ta.*

▷ **quar.rel** *v* (-ll-; *US* -l-) **1** [I, Ipr] ~ **(with sb) (about/over sth)** dứt bỏ quan hệ bạn bè; cãi nhau; **giận nhau**: *Stop quarrelling, children!*: *Thôi các con, đừng cãi nhau nữa!* o *She quarrelled with her brother about the terms of their father's will*: *Cô ta đã cãi nhau với anh trai mình về các điều khoản trong chúc thư của ông bố.* **2** [Ipr] ~ **with sth** không đồng ý với cái gì; chê cái gì; **phàn nàn**: *quarrel with a statement, an account, an estimate, etc*: *không đồng ý với một lời tuyên bố, một bản kê khai, một sự đánh giá, v.v...* o *You can't quarrel with the court's decision — it's very fair*: *Anh không thể phàn nàn về quyết định của tòa được — nó rất công bằng.*

quar.rel.some /-səm/ *adj* dễ gây sự cãi nhau; nóng tính; **dễ cáu; hay gây gổ; sinh sự**.

quarry[1] /'kwɒri; *US* 'kwɔ:ri/ *n* **(a)** con vật hoặc con chim đang bị săn đuổi, **con mồi**: *The hunters lost sight of their quarry in the forest*: *Những người đi săn mất hút con mồi trong rừng.* **(b)** người hoặc cái đang bị tìm kiếm hoặc săn lùng ráo riết; **người bị truy nã**: *It took the police several days to track down their quarry*: *Cảnh sát đã phải mất nhiều ngày mới tìm ra dấu vết của kẻ bị họ truy nã.*

quarry[2] /'kwɒri; *US* 'kwɔ:ri/ *n* nơi khai thác đá; mỏ đá. Cf MINE[2] 1.

▷ **quarry** *v* (*pt, pp* **quarried**) **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **A for B/ B from A; ~ sth out (of sth)** khai thác, lấy (đá, v.v...) từ (một mỏ đá): *quarrying the hillside for granite*: *khai thác sườn đồi lấy đá granit.* o *quarry out a block of marble*: *khai thác được một tảng đá cẩm thạch.* **2** [Ipr] hết sức cố gắng tìm kiếm thông tin, v.v...; **moi**: *quarrying in old documents for historical evidence*: *ra sức tìm kiếm chứng cớ lịch sử trong các tư liệu cổ.*

quart /kwɔ:t/ *n* **1** (*abbr* **qt**) đơn vị đo lường dung tích đối với các chất lỏng, bằng 2 pint hoặc xấp xỉ 1,14 lít; **lít Anh**. **2** (idm) **put a quart into a pint 'pot** (cố gắng) làm cái gì không thể làm được, nhất là đưa cái gì vào một không gian quá nhỏ đối với nó; **lấy thúng úp voi**.

quar.ter /'kwɔ:tə(r)/ *n* **1** [C] một trong bốn phần bằng nhau hoặc tương ứng, của một cái gì; **một phần tư; mười lăm phút**: *a quarter of a mile*: *một phần tư dặm.* o *three and a quarter inches*: *ba insơ và một phần tư.* o *The programme lasted an hour and a quarter*: *Chương trình kéo dài một giờ mười làm phút.* o *Divide the apples into quarters*: *Bổ những quả táo ra làm tư.* o *Three quarters of the theatre was full*: *Ba phần tư rạp đã đầy khách.* o *(infml) A quarter of coffee, please*: *Làm ơn cho tôi một phần tư pao cà phê.* ⇨ Cách dùng xem HALF[1]. **2** [C] thời điểm mười lăm phút trước hoặc sau mỗi giờ: *It's (a) quarter to* (*US* of) *four now — I'll meet you at quarter past* (*US* after): *Bây giờ là bốn giờ kém mười làm — tôi sẽ gặp anh lúc bốn giờ mười làm.* o *The clock strikes the hours, the half-hours and the quarters*: *Chiếc đồng hồ này đánh chuông giờ, nửa giờ và mười làm phút.* o *The buses leave twice every hour on the quarter*: *Xe buýt mỗi giờ chạy hai chuyến, trước giờ mười làm phút và sau giờ mười làm phút*, thí dụ 10 giờ 15 và 10 giờ 45. **3** [C] ba tháng, nhất là như một thời kỳ để trả tiền thuê nhà hoặc các khoản thanh toán khác hoặc tính toán thu nhập của một công ty, **quý; tam cá nguyệt**: *The rent is due at the end of each quarter*: *Tiền thuê phải trả vào cuối mỗi quý.* o *Our gas bill for the last quarter was unusually high*: *Hóa đơn khí đốt của chúng tôi cho quý vừa qua cao một cách bất thường.* o *Sales of the dictionary are twice what they were in the same quarter last year*: *Cuốn từ điển bán được nhiều gấp đôi so với cùng quý này năm ngoái.* **4** [C] **(a)** phương, hướng, **phía; nơi; miền**: *The wind blew from all quarters*: *Gió thổi từ mọi phía.* o *Her travels had taken her to every quarter of the globe*: *Những chuyến đi của bà ta đã đưa bà tới khắp mọi miền trên trái đất.* **(b)** khu phố; phần của thành phố; **quận; phường**: *a residential quarter*: *khu nhà ở.* o *the student quarter of the city*: *khu sinh viên của thành phố*, tức là nơi mà cư dân chủ yếu là sinh viên. **5** [C] người hoặc nhóm người, nhất là có thể là nguồn giúp đỡ, thông tin, v.v...: *As her mother was now very poor she could expect no help from that quarter*: *Bây giờ mẹ cô ta nghèo lắm, cô ta không còn trông mong được sự giúp đỡ từ nguồn đó.* o *The*

minister's speech is interpreted in some quarters as an admission that the Government was wrong: *Diễn văn của ông bộ trưởng được một số giới* (tức là một số người) *hiểu như là một sự thừa nhận rằng chính phủ đã sai.* **6** [C] *(US)* (đồng tiền có giá trị) 25 xen; một phần tư của một đôla; **đồng 25 xu**: *It'll cost you a quarter*: *Ông phải trả một phần tư đôla.* **7** [C] một phần tư của một tháng âm lịch; vị trí của mặt trăng ở cuối tuần đầu và tuần thứ ba trong tháng; **tuần trăng**: *The moon is in its last quarter*: *Trăng đang ở vào hạ tuần.* **8** [C usu *sing*] phần cuối của sườn tàu; **hông tàu**: *on the port/starboard quarter*: *bên hông trái/phải của tàu.* **9** [C] một phần tư của một tạ, tức là (ở Anh) 28 pao hoặc (ở Mỹ) 25 pao; **góc tạ**. **10 quarters** [pl] chỗ ăn ở của quân lính; **nơi đóng quân; doanh trại**: *take up quarters in the nearest village*: *đóng quân ở làng gần nhất.* o *married/single quarters*: *trại cho binh sĩ có gia đình/độc thân.* o *ordered to return to their quarters*: *được lệnh trở về doanh trại.* **11** [U] *(dated or fml)* sự khoan hồng đối với kẻ thù đã đầu hàng hoặc với một đối thủ đang nằm trong tay mình; **sự tha tội chết; tha giết**: *His business rivals knew they could expect no quarter from such a ruthless adversary*: *Những đối thủ của ông ta trong kinh doanh biết rằng họ không thể mong đợi một sự khoan dung nào ở một kẻ địch tàn nhẫn như thế.* **12** (idm) **at close quarters** ⇨ CLOSE[1].

▷ **quar.ter** 1 [Tn] chia (ai/ cái gì) làm bốn phần; **chia tư**: *quarter an apple*: *chia tư một quả táo.* o *sentenced to be hung, drawn and quartered*: *bị kết án treo cổ, xé xác phanh thây.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (on sb)** cung cấp chỗ ở cho ai: *troops quartered on the local villagers*: *binh sĩ đóng quân tại nhà dân làng ở địa phương.*

□ **'quarter-day** *n* ngày đầu tiên của một quý khi đến hạn phải trả tiền; **ngày đầu quý**.

'quarterdeck phần của boong trên của một con tàu gần phía lái, thường dành cho các sĩ quan; **boong lái**.

,quarter-'final *n* (trong thể thao, v.v...) một trong bốn trận thi đấu để lấy đấu thủ hoặc đội cho vòng bán kết; **trận tứ kết**.

'quarter-light *n* phần tam giác nhỏ của một cửa kính ô tô, có thể mở ra được để lấy không khí mà không cần phải mở cửa kính chính; **cửa kính phụ**.

'quartermaster *n* **1** (trong quân đội) sĩ quan trung đoàn chịu trách nhiệm về quân trang quân dụng dự trữ và chỗ ăn ở của một tiểu đoàn; **sĩ quan hậu cần tiểu đoàn**. **2** (trong hải quân) hạ sĩ quan phụ trách lái tàu, tín hiệu v.v.... **,Quartermaster-'General** *n* sĩ quan tham mưu phụ trách tiếp tế, hậu cần cho một quân đội; **chủ nhiệm Tổng cục hậu cần**.

'quarter-note *n (US)* = CROTCHET.

'quarter sessions *(formerly)* tòa án có quyền lực hạn chế, xét xử các vụ hình sự và dân sự, ba tháng một lần; **phiên tòa họp hằng quý**.

'quarterstaff *n* sào, gậy to, chắc dài từ **6** đến 8 (phít) (tức là từ 1,8m đến 2,4m) xưa dùng làm vũ khí; **gậy dài**.

quar.ter.ly /'kwɔ:təli/ *adj, adv* được làm ra hoặc xảy ra ba tháng một lần; **hàng quý**: *I receive quarterly bank statements*: *Tôi nhận được các bản kết toán của ngân hàng từng quý một.* o *Subscriptions should be paid quarterly*: *Tiền mua báo dài hạn phải đóng ba tháng một lần.*

▷ **quar.terly** *n* tạp chí xuất bản bốn kỳ một năm.

quar.tet /kwɔ:'tet/ *n* **1** (bản nhạc cho) bốn nhạc sĩ hoặc ca sĩ; **bản tứ tấu; nhóm tứ tấu**: *a string quartet*: *nhóm tứ tấu đàn dây*, tức là ban nhạc gồm có (hoặc bản nhạc cho) bốn người chơi hai viôlông, một antô và một xelô. **2** nhóm bốn người hoặc bộ bốn vật gì: *a quartet of novels with a linking theme*: *một bộ bốn tiểu thuyết có chủ đề liên kết với nhau.*

quarto /'kwɔ:təu/ *n* (*pl* ~**s**) (**a**) (*abbrs* **4to**, **qto**) cỡ trang hình thành bằng cách gập một tờ giấy tiêu chuẩn hai lần để có được tám trang; **khổ bốn**. (**b**) sách làm bằng những tờ khổ bốn: *the first quarto of 'Hamlet'*: *Cuốn 'Hamlet' khổ bốn đầu tiên.* o [attrib] *Quarto volumes are too large to fit on this shelf*: *Sách khổ bốn to quá không để vừa cái giá này.*

quartz /kwɔ:ts/ *n* [U] một trong nhiều loại khoáng vật rắn (nhất là xilic kết tinh); **thạch anh**: [attrib] *a quartz clock/watch*: *đồng hồ treo tường/đồng hồ đeo tay thạch anh*, tức là đồng hồ chạy rất chính xác bằng các xung động điện của một tinh thể thạch anh.

quasar /'kweizɑ:(r)/ *n* (*thiên*) vật ở rất xa, giống như một ngôi sao, và là nguồn phát ra một bức xạ điện từ rất mạnh; **chuẩn tinh**.

quash /kwɒʃ/ *v* [Tn] **1** bác bỏ (cái gì) (bằng thủ tục pháp luật) coi như không có giá trị; tuyên bố (cái gì) không có hiệu lực bằng luật pháp; **hủy bỏ; bác đi**: *quash a verdict*: *hủy bỏ một bản án.* o *They had their sentence quashed by the appeal court judge*: *Bản án của họ đã được chánh án tòa thượng thẩm bác bỏ.* **2** chấm dứt (cái gì); đàn áp hoặc dập tắt, đè bẹp; **dẹp yên**: *The rebellion was quickly quashed*: *Cuộc nổi loạn đã nhanh chóng bị dập tắt.*

quasi- /'kweizai-, 'kweisai-/ *pref* (tạo thành các *tt* và *dt*) **1** tới một chừng mực nào đó; **gần như là; hầu như là**: *a quasi-official body*: *một hội đồng gần như là chính thức.* **2** có vẻ thế nhưng thật ra không phải thế; **y như thể**: *a quasi-scientific explanation*: *một sự giải thích có vẻ như là khoa học.* o *a quasi-scholar*: *một người y như thể học giả.*

quat.er.cen.ten.ary /,kwɒtəsen'ti:nəri; *US* -'sentəneri/ *n* kỷ niệm bốn trăm năm: *celebrate the quatercentenary of Shakespeare's birth*: *tổ chức kỷ niệm bốn trăm năm ngày sinh của Shakespeare.*

quat.rain /'kwɒtrein/ *n* bài thơ hoặc câu thơ gồm có bốn dòng; **thơ tứ tuyệt**.

qua.ver /'kweivə(r)/ *v* **1** (về giọng nói hoặc âm thanh nhạc) rung; run rẩy; **láy rền**: *in a quavering voice*: *bằng một giọng run rẩy.* o *Her top notes quavered a little*: *Những nốt nhạc lên cao của cô ta hơi láy rền một chút.* **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** nói hoặc hát cái gì bằng một giọng run rẩy; **rung rung**: *The children quavered out their little song*: *Lũ trẻ giọng rung rung hát bài hát ngắn của chúng.*

▷ **qua.ver** *n* **1** (usu *sing*) âm thanh run rẩy; **sự rung tiếng**: *You could hear the quaver in her voice*: *Anh có thể nghe thấy tiếng cô ta rung lên.* **2** (*US* **eighth note**) nốt nhạc dài bằng nửa nốt đen; **nốt móc đơn**.

qua.very /'kweivəri/ *adj* (về giọng nói) rung rung; run rẩy.

quay /ki:/ *n* bến tàu, thường xây dựng bằng đá hoặc bằng sắt, để bốc rỡ các tàu thuyền; **ke; bến cảng**.

▷ **'quayside** *n* [sing] đất ở bên cạnh hoặc bên rìa bến cảng: *crowds waiting at the quayside to welcome them*: *những đám đông đợi ở bên cạnh bến cảng để chào mừng họ.*

queasy /'kwi:zi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) cảm thấy muốn ốm; cảm thấy nôn nao; **cảm thấy buồn nôn**: *Travelling on a bus makes me feel queasy*: *Đi xe buýt làm tôi cảm thấy nôn nao.* o *She complained of a queasy stomach*: *Cô ta than phiền rằng cảm thấy buồn nôn.* ▷ **queas.ily** *adv.* **queasi.ness** *n* [U].

queen /kwi:n/ *n* **1** (danh hiệu của)

người phụ nữ cai trị một quốc gia độc lập, thường thừa kế địa vị đó theo quyền dòng dõi; **nữ hoàng;** *Queen Elizabeth II*: *Nữ hoàng Elizabeth đệ nhị.* o *the Queen of the Netherlands*: *Nữ hoàng Hà Lan.* o *be made/crowned queen*: *được tấn phong nữ hoàng.* Cf KING. **2** vợ vua; **hoàng hậu**: *King George VI and Queen Elizabeth*: *Vua George VI và hoàng hậu Elizabeth.* **3** (a) phụ nữ, nơi hoặc cái gì được coi là tốt nhất hoặc quan trọng nhất về một mặt nào đó; **bà chúa; bà hoàng**: *Agatha Christie, the queen of detective-story writers*: *Agatha Christie, bà chúa của các nhà văn viết truyện trinh thám.* o *Marilyn Monroe is the most famous of all American movie queens*: *Merilyn Monroe là người nổi tiếng nhất trong tất cả các bà hoàng điện ảnh Mỹ.* o *Venice, the queen of the Adriatic*: *Venice, bà chúa của biển Adriatic.* (b) phụ nữ hoặc cô gái được chọn để giữ địa vị quan trọng nhất trong một cuộc liên hoan hoặc kỷ niệm: *Queen of the May*: *Bà hoàng tháng Năm*, tức là cô gái được chọn để dẫn đầu một đám rước, điệu múa, v.v..., để chào mừng mùa xuân. o *a carnival queen*: *bà chúa hội giả trang.* o *a beauty queen*: *một nữ hoàng sắc đẹp.* **4** côn trùng cái mắn đẻ (thí dụ kiến, ong, v.v...) sản sinh trứng cho toàn tổ; **kiến chúa; ong chúa**: *A hive cannot exist without a queen*: *Một tổ ong không thể tồn tại nếu không có ong chúa.* o [attrib] *The queen bee never leaves the hive*: *Ong chúa không bao giờ rời khỏi tổ.* **5** (a) (trong đánh cờ) quân cờ mạnh nhất trên bàn cờ, dùng để tiến công và phòng thủ; **quân đam** hoặc **quân hậu.** (b) (trong một cỗ bài) một trong bốn quân bài có hình vẽ hoàng hậu; **quân Q.** **6** *(sl derog)* gã đàn ông đồng tính luyến ái, ẻo lả. **7** (idm) **the King's/ Queen's English** ⇨ ENGLISH. **turn King's/ Queen's evidence** ⇨ EVIDENCE, **the uncrowned king/ queen of sth** ⇨ UNCROWNED.

▷ **queen** *v* **1** (a) [Tn] (trong cờ) đổi (một quân tốt) thành quân đam bằng cách di chuyển nó qua suốt bàn cờ tới hàng cuối cùng của đối phương. (b) [I] (về quân tốt) được chuyển thành quân hậu theo cách đó. **2** (idm) **queen it (over sb)** cư xử như thể ở vào địa vị có quyền hành (đối với ai); **làm như bà chúa**: *Since her promotion she queens it over everyone else in the office*: *Từ khi được đề bạt, cô ta làm như bà chúa đối với mọi người trong văn phòng.*

queenly *adj* thuộc, như hoặc thích hợp với bà hoàng; đường bệ: *her queenly duties*: *những bổn phận quan trọng nhất của bà ta.* o *give a queenly wave*: *một cái vẫy tay như bà hoàng.* o *dressed in queenly robes*: *mặc những chiếc áo dài đẹp như một bà hoàng.*

□ **queen bee** **1** ⇨ QUEEN 4. **2** *(fig)* người phụ nữ cư xử như thể mình là người quan trọng nhất ở một nơi hoặc một nhóm nào đó.

queen 'consort vợ một ông vua; **đương kim hoàng hậu.**

queen 'dowager vợ góa của một ông vua.

queen 'mother vợ góa của một ông vua và là mẹ của nữ hoàng đang trị vì; **hoàng thái hậu**: *The queen mother waved to the crowd*: *Hoàng thái hậu vẫy tay chào đám đông.*

Queen's 'Bench (Division) ⇨ KING'S BENCH (KING).

the Queen's 'English dạng tiếng Anh viết và nói được coi là đúng nhất.

Queen's 'Counsel ⇨ KING' COUNSEL (KING).

queer /kwiə(r)/ *adj* **1** (a) khác với điều chờ đợi; lạ lùng; nhất là một cách khó chịu; **kỳ cục**: *The fish had a queer taste*: *Cá có vị lạ thế nào ấy.* o *His behaviour seemed queer*: *Hành vi của nó có vẻ lạ lùng.* o *I think she's gone a bit queer in the head*: *Tôi cho rằng đầu óc cô ta hơi kỳ cục*, tức là hơi điên. (b) gây ra nghi ngờ hoặc hồ nghi; **đáng ngờ; khả nghi**: *I heard some very queer noises in the garden*: *Tôi nghe thấy những tiếng động rất khả nghi trong vườn.* o *There's something queer about him*: *Có cái gì đó đáng ngờ về hắn.* **2** *(sl derog)* đồng tính luyến ái. **3** *(dated infml)* khó ở, không khỏe; **chóng mặt; khó chịu**: *I woke up feeling rather queer*: *Tôi tỉnh dậy cảm thấy hơi khó chịu.* **4** (idm) **be in 'Queer Street** *(dated Brit sl)* ở vào tình cảnh rắc rối (nhất là về tài chính); **mắc nợ; gặp lúc khó khăn**: *He lost all his money gambling and now he's really in Queer Street*: *Nó đánh bạc thua hết tiền và bây giờ thật sự lâm vào tình cảnh khó khăn.* **an odd/a queer fish** ⇨ FISH[1].

▷ **queer** *n* *(sl derog)* người đàn ông đồng tính luyến ái.

queer *v* (idm) **queer sb's 'pitch** *(infml)* làm cho kế hoạch của ai hỏng; **chơi xỏ; phỗng tay trên**: *I think I'm likely to get the job, but if Bob applies for it too it/he could queer my pitch*: *Tôi nghĩ rằng rất có thể tôi sẽ xin được việc đó nhưng nếu Bob cũng xin làm việc đó thì nó có thể phỗng tay trên tôi.*

queerly *adv.*

queer.ness *n* [U].

quell /kwel/ *v* [Tn] chấm dứt (cái gì); đàn áp; **dập tắt; dẹp yên**: *quell the rebellion, opposition, uprising, etc*: *dập tắt cuộc nổi loạn, sự chống đối, cuộc nổi dậy v.v...* o *quell sb's fears, anxieties, etc*: *chấm dứt sự sợ hãi, sự lo lắng v.v... của ai.*

quench /kwentʃ/ *v* [Tn] **1** dập tắt (lửa, đám cháy, v.v...) nhất là bằng nước; **làm nguội lạnh**: *(fig) quench sb's ardent passion*: *làm nguội lạnh niềm say mê nồng nhiệt của ai.* **2** thỏa mãn (cái gì) bằng việc uống; **làm hết** (khát): *quench one's thirst with cold water*: *uống nước lạnh hết khát.* **3** chấm dứt (cái gì): *Nothing could quench her longing to return home again*: *Không gì có thể làm nguôi được nỗi niềm mong muốn thiết tha lại được trở về quê hương của cô ta.* **4** làm cho (một chất nóng) nguội nhanh bằng cách đặt nó vào nước; **nhúng vào nước.**

queru.lous /'kweruləs/ *adj* than phiền; dễ cáu kỉnh; **hay càu nhàu**: *in a querulous tone*: *bằng một giọng càu nhàu.* ▷ **queru.lously** *adv.* **queru.lous.ness** *n* [U].

query /'kwiəri/ *n* **1** câu hỏi: *answer readers' queries*: *trả lời các câu hỏi của độc giả.* o *Your interesting report raises several important queries*: *Bản báo cáo rất hay của anh nêu lên nhiều câu hỏi quan trọng.* **2** dấu chấm hỏi (?): *Put a query against that*: *Đặt một dấu chấm hỏi về việc đó.*

▷ **query** *v* (*pt, pp* **queried**) **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (about sth)** hỏi; đặt một hoặc nhiều câu hỏi với ai; **chất vấn**: *'Will it be too late?' she queried*: *'Liệu có sẽ muộn quá không?' Cô ta hỏi.* o *The minister was queried about his plans for the industry*: *Người ta chất vấn ông bộ trưởng về các kế hoạch của ông đối với công nghiệp.* **2** [Tn, Tw] biểu thị sự hoài nghi về cái gì; **nghi ngờ; thắc mắc**: *query a statement, suggestion, conclusion, etc*: *nghi ngờ một tuyên bố, gợi ý, kết luận, v.v....* o *query the amount charged*: *thắc mắc về số tiền bắt phải trả*, tức là nói rằng mình cho số đó là sai. o *I query whether he can be trusted*: *Tôi tự hỏi không biết có thể tin nó được không.*

quest /kwest/ *n* *(fml or rhet)* **1** ~ **(for sth)** hành động tìm kiếm cái gì; lục soát hoặc truy lùng: *the quest for gold, knowledge, happiness*: *sự tìm kiếm vàng, tri thức, hạnh phúc.* **2** (idm) **in quest of sth** cố gắng tìm ra cái gì; đang tìm kiếm cái gì: *She had come in quest of advice*: *Cô ta đã đến để tìm kiếm lời khuyên bảo.*

▷ **quest** *v* [I, Ipr] ~ **(for sth)** *(fml or rhet)* cố gắng tìm ra cái gì; tìm kiếm; **truy lùng**: *His questing fingers found the light switch*: *Những ngón tay*

dò dẫm của ông tìm thấy nút bật đèn. o ***continue to quest for clues***: *tiếp tục truy tìm manh mối.*

ques.tion[1] /'kwestʃən/ *n* 1 [C] cách diễn đạt trong nói hoặc viết đòi hỏi ai trả lời; **câu hỏi**: ***ask a lot of question***: *đặt ra rất nhiều câu hỏi.* o ***Question 3 is quite difficult***: *Câu hỏi số 3 rất khó.* o ***I will be happy to answer questions at the end***: *Tôi sẽ rất sung sướng được trả lời các câu hỏi khi kết thúc.* o ***I'd like to put a question to the speaker***: *Tôi muốn đặt một câu hỏi với diễn giả.* **2** [C] đề tài đang được thảo luận hoặc cần được thảo luận; vấn đề cần được giải quyết: ***What about the question of security?***: *Vấn đề an ninh thì thế nào?* o ***We have to consider the question of where to sleep***: *Chúng ta cần phải suy tính vấn đề ngủ ở đâu.* o ***The question of choosing a successor has arisen***: *Vấn đề chọn người kế nhiệm đã nảy sinh.* **3** [U] sự nghi ngờ: ***There is no/some question about his honesty***: *Không có/có một sự nghi ngờ nào đó về sự trung thực của anh ta.* o ***Her sincerity is beyond question***: *Sự thành thực của cô ta là không còn nghi ngờ gì nữa.* o ***His suitability for the post is open to question***: *Anh ta thích hợp với chức vụ này không, điều đó còn có chỗ đáng nghi ngờ.* **4** (idm) **beg the question** ⇨ BEG. **bring sth/come into 'question** (làm cho cái gì) được thảo luận hoặc được suy nghĩ như một vấn đề quan trọng: ***My promotion brings into question the status of certain other members of staff***: *Việc đề bạt tôi đã làm cho địa vị của một số nhân viên khác trong cơ quan trở thành vấn đề cần được xem xét.* **call sth in/into 'question** bày tỏ sự nghi ngờ đối với cái gì: ***His moral standards have been called into question***: *Những tiêu chuẩn đạo đức của nó đã bị nghi ngờ.* **a fair question** ⇨ FAIR[1]. **it is a question of** cái thực sự liên can là: ***It isn't a question of whether we can afford a holiday — I'm just too busy at the moment***: *Đây thật sự không phải là vấn đề chúng ta có đủ khả năng để đi nghỉ hay không — mà chỉ là lúc này tôi quá bận.* o ***She is so talented that her success can only be a question of time***: *Cô ta rất có tài cho nên thành công của cô ta chỉ còn là vấn đề thời gian thôi.* **in 'question** đang được cân nhắc hoặc bàn đến hay nói đến: ***The woman in question is sitting over there***: *Người phụ nữ đang được nói đến ngồi ở đàng kia.* o ***The job in question is available for three months only***: *Công việc đang được nói đến chỉ có giá trị trong ba tháng thôi.* **a loaded question** ⇨ LOAD[2]. **a moot point/question** ⇨ MOOT. **out of the 'question** không thể bàn đến; không thể được: ***Missing school to watch the football match is out of the question***: *Trốn học để đi xem trận bóng đá là không thể được.* o ***A new bicycle is out of the question — we can't afford it***: *Một chiếc xe đạo mới là không thể được — chúng ta không có khả năng mua.* **pop the question** ⇨ POP[4]. **a/the sixty-four thousand dollar question** ⇨ DOLLAR. **there is some/no question of** có/không có khả năng: ***There was some question of selling the business***: *Có một khả năng nào đó là sẽ bán doanh nghiệp này.* o ***There will be no question of anyone being made redundant***: *Không có khả năng một ai đó bị dư thừa.* **a vexed question** ⇨ VEX.

□ **'question mark** ký hiệu (?) dùng để viết các câu hỏi; **dấu chấm hỏi**. Cf QUERY 2.

'question-master (cũng **'quiz-master**) *n* người nêu ra các câu hỏi trong một cuộc thi đố, nhất là trên truyền hình hoặc truyền thanh.

'question time *(Brit)* (tại hạ nghị viện Anh) thời gian để cho các bộ trưởng trả lời chất vấn của các nghị sĩ.

ques.tion[2] /'kwestʃən/ *v* 1 [Tn] hỏi (ai) một hoặc nhiều câu hỏi; **hỏi; chất vấn**: ***They questioned her closely about her friendship with the dead man***: *Người ta hỏi cung cô ta ráo riết về quan hệ bạn bè của cô ta với người đã chết.* o ***I was questioned by the police for six hours***: *Cảnh sát đã hỏi cung tôi sáu tiếng đồng hồ.* o ***I'd like to question you on your views about the housing problem***: *Tôi muốn chất vấn ngài về quan điểm của ngài đối với vấn đề nhà ở.* **2** [Tn, Tw] bày tỏ hoặc cảm thấy nghi ngờ về (cái gì); **đặt thành vấn đề**: ***Her sincerity has never been questioned***: *Sự thành thực của cô ta không bao giờ bị nghi ngờ.* o ***Do you question my right to read this?***: *Anh nghi ngờ quyền của tôi được đọc cái này sao?* o ***We must question the value of our link with the university***: *Chúng ta cần phải đặt thành vấn đề giá trị của mối liên hệ giữa chúng ta với trường đại học.* o ***I seriously question whether we ought to continue***: *Tôi nghiêm chỉnh đặt thành vấn đề liệu chúng ta có nên tiếp tục nữa hay không.*

▷ **ques.tion.able** *adj* có thể bị nghi ngờ; không chắc chắn là đúng hoặc nên hay thành thật; **đáng ngờ**: ***Such a questionable assertion is sure to provoke criticism***: *Một sự khẳng định không chắc chắn như vậy nhất định sẽ gây ra sự chỉ trích.* o ***an object of questionable value, usefulness, authenticity***: *một vật có giá trị, tính hữu dụng, tính xác thực đáng ngờ.* **ques.tion.ably** /-əbli/ *adv.*

ques.tioner *n* người đặt câu hỏi, nhất là trong một chương trình truyền thanh hoặc truyền hình hay trong một cuộc tranh luận công khai; **người hỏi; người chất vấn**.

ques.tion.ingly *adv* dùng một cử chỉ hoặc một giọng nói có tính chất dò hỏi: ***She looked at me questioningly***: *Cô ta nhìn tôi vẻ dò hỏi.*

ques.tion.naire /ˌkwestʃə'neə(r)/ *n* bản kê các câu hỏi viết hoặc in để cho một số người trả lời, nhất là để thu thập thống kê hoặc làm một cuộc điều tra; **bản câu hỏi**: ***Please complete and return the enclosed questionnaire***: *Xin vui lòng điền vào bản câu hỏi kèm theo đây và gửi lại (cho chúng tôi).*

queue /'kju:/ *n* 1 hàng người, xe cộ, v.v..., đợi cái gì hoặc để làm cái gì; **hàng xếp nối đuôi nhau**: ***By 7 o'clock a long queue had formed outside the cinema***: *Lúc 7 giờ đã có một hàng người dài nối đuôi nhau đứng đợi bên ngoài rạp chiếu bóng.* o ***People had to stand in a queue for hours to buy a ticket***: *Người ta phải xếp hàng nối đuôi nhau hàng giờ để mua vé.* o ***Is this the queue for the bus?***: *Đây có phải là xếp hàng đợi xe buýt không?* o ***a queue of cars at the traffic-lights***: *một hàng xe ô tô nối đuôi nhau đợi ở chỗ đèn giao thông.* **2** (idm) **jump the queue** ⇨ JUMP[2].

▷ **queue** *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(up) (for sth)** đợi trong hàng xếp nối đuôi nhau: ***We queued for an hour but didn't get in***: *Chúng tôi đã xếp hàng đứng đợi một tiếng đồng hồ rồi mà vẫn không vào được.* o ***Queue here for a taxi***: *Đứng xếp hàng ở đây mà đợi tắc xi.* o ***They're queuing up to see a film***: *Họ đứng xếp hàng nối đuôi nhau để xem phim.*

quibble /'kwibl/ *n* 1 ý kiến phản đối hoặc chỉ trích, nhất là tầm thường, vụn vặt: ***quibbles over the exact amount***: *những sự phản đối vụn vặt về số lượng chính xác.* o ***Basically it was a fine performance — I have only minor quibbles to make about her technique***: *Về cơ bản đây là một cuộc biểu diễn tốt — tôi chỉ có vài ý kiến nhỏ về kỹ thuật của cô ta thôi.* **2** sự nhận xét, v.v... để lảng tránh điểm chủ yếu của một cuộc tranh cãi; **cách nói lảng; nước đôi**: ***She's only introducing this as a quibble***: *Cô ta đưa cái này ra chỉ là để đánh trống lảng.*

▷ **quibble** *v* [I, Ipr] ~ **(over/about sth)** tranh cãi về những sự khác biệt hoặc bất đồng vụn vặt, nhỏ nhặt; **lý sự cùn**: ***Stop quibbling about the use of the comma***: *Thôi, đừng lý sự cùn về cách dùng dấu phẩy nữa.* o ***50p isn't worth quibbling about***: *50 penni không*

đáng để phải tranh cãi lý sự.

quiche /ki:ʃ/ *n* bánh bột nhào để ngọ, có nhân, nhất là nhân bằng trứng, thịt lợn muối, pho mát, v.v...; **bánh kít; bánh trứng**.

quick /kwik/ *adj* **(-er, -est)** 1 (a) (có khả năng) di chuyển nhanh hoặc làm cái gì trong một thời gian ngắn; **nhanh; mau**: *a quick worker, reader*: *một người làm việc nhanh, một người đọc nhanh.* o *quick to respond, react, learn*: *hưởng ứng, phản ứng, học nhanh.* o *Taxis are quicker than buses*: *Tắc xi nhanh hơn xe buýt.* o *Go and find the tickets and be quick about it*: *Đi tìm vé đi, và nhanh lên.* o *The thief got away — he was too quick for me*: *Tên trộm đã trốn thoát — nó chạy nhanh quá tôi không đuổi kịp.* o *We must move at a quicker pace or we'll be late*: *Chúng ta phải đi với tốc độ nhanh hơn nếu không sẽ đến chậm.* (b) làm xong trong một thời gian ngắn: *have a quick meal*: *ăn xong thật nhanh một bữa ăn.* o *We've just got time for a quick one*: *Chúng ta có vừa đủ thì giờ để uống nhanh một cốc*, (thường là một cốc rượu). o *with a quick flick of the wrist*: *với một cái đập nhanh bằng cổ tay.* o *Are you sure this is the quickest way?*: *Anh có tin chắc rằng đây là cách nhanh nhất không?* o *He fired three shots in quick succession*: *Nó bắn liền ba phát rất nhanh.* 2 (a) [attrib] linh lợi, hoạt bát, nhanh nhẹn; **tinh; thính; nhanh trí**: *a quick ear for music*: *tai thính âm nhạc.* o *a quick eye for imperfections*: *mắt tinh phát hiện ra những sai sót.* o *Her quick wits saved the boy's life*: *Sự nhanh trí của cô ta đã cứu sống đứa bé.* (b) dễ xúc động; nhạy cảm: *Be careful not to annoy him — he's got a quick temper*: *Hãy cẩn thận đừng quấy rầy nó — nó dễ nổi nóng lắm.* o *She's always very quick to take offence*: *Cô ta luôn luôn rất dễ phật lòng.* (c) ~ **(at sth)** thông minh; thông thạo; **nhanh trí; sáng trí**: *He's not as quick as his sister*: *Nó không sáng trí bằng chị nó.* o *His spelling's poor but he's very quick at figures*: *Về chính tả nó kém nhưng nó rất nhanh trí về các con số.* 3 (idm) **the ˌquick and the ˈdead** *(arch)* tất cả những người đang sống hoặc đã chết **(as) quick as a ˈflash; (as) quick as ˈlightning** rất nhanh; **nhanh như chớp**: *He got the answer to the riddle as quick as a flash*: *Nó đã tìm ra câu trả lời cho câu đố rất nhanh.* o *She's as quick as lightning on the tennis court*: *Trên sân quần vợt, cô ta nhanh như chớp.* **(be) ˌquick off the ˈmark** xuất phát nhanh, bắt đầu nhanh: *You have to be quick off the mark when you answer a newspaper advertisement*: *Khi đáp ứng một lời rao vặt trên báo, anh phải nhanh tay mới được.* **quick/slow on the draw** ⇨ DRAW[1]. **quick/slow on the uptake** ⇨ UPTAKE.

▷ **quick** *adv* **(-er, -est)** nhanh: *Come as quick as you can*: *Anh hãy cố gắng đến thật nhanh.* o *Everyone is trying to get rich quick nowadays*: *Ngày nay ai cũng tìm cách làm giàu thật nhanh.* o *Who ran quickest?*: *Ai chạy nhanh nhất?* o *quick-drying paint*: *sơn khô nhanh.*

quick *n* 1 [sing] thịt mềm, nhất là bên dưới móng tay: *She has bitten her nails (down) to the quick*: *Cô ta cắn móng tay cụt đến tận chỗ thịt mềm.* 2 (idm) **cut sb to the ˈquick** nói hoặc hành động không tử tế làm ai đau đớn sâu sắc; **chạm đến chỗ nhạy cảm nhất**: *She was cut to the quick by his insults*: *Những lời nhục mạ của anh ta làm cô đau nhói tâm can.*

quickly *adv*: *speak, write, run, learn very quickly*: *nói, viết, chạy, học rất nhanh.*

quick.ness *n* [U] *The quickness of the hand deceives the eye*: *(tục ngữ) Nhanh tay, lừa mắt (như xiếc).*

□ **ˌquick-ˈchange** *adj* [attrib] (về một diễn viên, v.v...) thay đổi y phục hoặc bề ngoài nhanh để đóng một vai khác; **hóa trang nhanh**: *a quick-change artist*: *một nghệ sĩ hóa trang nhanh.*

quick-ˈfreeze *v* (*pt* **-froze** /-frəʊz/, *pp* **-frozen** /-frəʊzn/) [Tn] làm đông lạnh rất nhanh để bảo quản giữ được phẩm chất tự nhiên của thực phẩm; **đông nhanh**.

ˌquick ˈmarch (dùng làm hiệu lệnh quân sự để hành quân với bước đi thông thường); **bước đều**.

ˈquickstep *n* nhạc khiêu vũ trong phòng với những bước nhanh; **điệu nhảy phốctrốt nhanh**: *play/dance a quickstep*: *chơi/nhảy một điệu phốctrốt nhanh.*

ˌquick-ˈtempered *adj* có thể nổi giận rất nhanh; **nóng tính; dễ cáu**.

ˌquick-ˈwitted *adj* có khả năng suy nghĩ nhanh; thông minh; **nhanh trí; ứng đối nhanh**.

quicken /ˈkwikən/ *v* [I, Tn] 1 (làm cho cái gì) trở nên nhanh hơn; **làm tăng nhanh; đẩy mạnh**: *His pace quickened*: *Bước đi của nó nhanh hơn.* o *We quickened our steps*: *Chúng tôi rảo bước nhanh.* 2 *(fml)* (làm cho cái gì) trở nên hoạt động hơn; sôi nổi hơn; **kích thích; khêu gợi**: *The child quickened in her womb*: *Đứa bé bắt đầu đạp trong bụng mẹ nó*, tức là bà mẹ bắt đầu thấy thai đạp trong bụng. o *Her pulse quickened*: *Mạch cô ta đập nhanh.* o *His interest was quickened by an article he had read*: *Sự quan tâm của ông ta được kích thích bởi một bài báo ông ta đã đọc.*

quickie /ˈkwiki/ *n (infml)* cái đã được chế tạo hoặc làm xong rất nhanh. *I've just made some coffee — have you time for a quickie?*: *Tôi vừa mới pha cà phê — anh có thì giờ uống vội một tách không?*

quick.lime /ˈkʃiklaim/ *n* [U] = LIME[1] 1.

quick.sand /ˈkwiksænd/ *n* [C thường *pl*, U] (nơi có) cát sâu, ướt và dễ lún, người hoặc vật đi vào đó sẽ thụt; **vùng cát lún; vùng cát chảy; vùng cát lầy**.

quick.sil.ver /ˈkwiksilvə(r)/ *n* [U] = MERCURY: *like quicksilver*: *như thủy ngân*, tức là rất nhanh nhẹn.

quid[1] /kwid/ *n* (*pl* khg đổi) *(Brit infml)* 1 một pao (đồng bảng Anh): *Can you lend me five quid?*: *Anh có thể cho tôi vay năm pao được không?* o *It costs a quid to get in*: *Phải trả một pao mới được vào.* 2 (idm) **quids ˈin** ở vào vị thế được lợi từ cái gì; **được lời to**: *Having sold the film and TV rights to his new best seller he's absolutely quids in*: *Sau khi bán bộ phim và bản quyền ti vi về cuốn sách ăn khách của mình, ông ta hoàn toàn được lời to.*

quid[2] /kwid/ *n* cục thuốc lá để nhai.

quid pro quo /ˌkwid prəʊ ˈkwəʊ/ *n* (*pl* **quid pro quos**) cái cho đi để đánh đổi lấy cái khác: *Please accept the use of our cottage as a quid pro quo for lending us your car*: *Xin ông hãy vui lòng nhận việc sử dụng ngôi nhà riêng của tôi ở nông thôn để đáp lại việc ông đã cho chúng tôi mượn ô tô.*

qui.es.cent /kwaiˈesnt, kwiˈesnt/ *adj (fml)* không hoạt động; thụ động; yên lặng; **im lìm**: *It is unlikely that such an extremist organization will remain quiescent for long*: *Một tổ chức cực đoan như thế rất khó có thể im lìm được lâu.* ▷ **qui.es.cence** /-sns/ *n* [U].

quiet /ˈkwaiət/ *adj* **(-er, -est)** 1 có rất ít hoặc không có tiếng động; không ồn ào hoặc ầm ĩ hoặc to tiếng; **yên lặng; êm ả**: *her quiet voice, footsteps*: *giọng nói, bước chân êm ả của cô ta.* o *Be quiet, please!*: *Đề nghị im lặng!* o *Can't you keep the children quiet? I'm trying to concentrate*: *Bà không thể giữ cho lũ trẻ im được à? Tôi đang cố gắng tập trung.* 2 có ít hoặc không di chuyển hoặc náo động; **yên tĩnh; yên lặng**: *The roads are usually quiet in the afternoon*: *Vào buổi chiều, đường sá thường yên tĩnh.* o *The sea looks quiet now*: *Lúc này biển có vẻ lặng.* o *Business is quiet at this time of the year*: *Công việc làm ăn vào thời gian này*

trong năm vẫn lắng xuống. **3** không có sự kích động, hoạt động hoặc gián đoạn; **thanh thản; đơn giản**: *lead a quiet life*: *sống một cuộc đời thanh thản.* o *have a quiet smoke*: *thanh thản hút một điếu thuốc.* o *have a quiet evening at home*: *qua một buổi tối thanh thản ở nhà.* o *Their wedding was very quiet*: *Lễ cưới của họ rất đơn giản.* **4** hòa nhã; không mạnh mẽ; **dịu dàng; trầm lặng**: *a lady of a quiet disposition*: *một bà tính tình trầm lặng.* **5** (về màu sắc) không lòe loẹt; kín đáo; **nhã**: *a quiet shade of blue*: *một sắc lam nhã.* **6** không biểu hiện âm ỉ; kiềm chế; **thầm kín; kín đáo**: *have a quiet laugh about sth*: *cười thầm cái gì.* o *Her manner concealed quiet resentment*: *Thái độ của cô ta che giấu một niềm oán hận thầm kín.* ⇨ Xem cách dùng. **7** (idm) **keep quiet about sth; keep sth quiet** không nói gì cả về cái gì; **giữ kín một điều gì**: *I've decided to resign but I'd prefer you to keep quiet about it*: *Tôi đã quyết định sẽ từ chức nhưng tôi mong ông hãy giữ kín điều đó.* **(as) quiet as a 'mouse** tạo ra rất ít tiếng động; **im lặng như tờ**.

▷ **quiet** *n* [U] **1** tình trạng yên lặng; sự yên tĩnh; **sự êm ả**: *the quiet of the countryside*: *cảnh tĩnh yêu của miền quê.* o *live in peace and quiet*: *sống trong hòa bình và yên tĩnh.* **2** (idm) **on the quiet** một cách kín đáo, **bí mật**: *have a drink on the quiet*: *kín đáo uống một cốc rượu.*

quiet *v* [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sb/sth) (down)** *(esp US)* trở nên hoặc làm cho (ai/cái gì) yên, dịu; **vỗ về**: *quiet a frightened horse*: *vỗ về một con ngựa đang hoảng sợ.*

qui.eten /'kwaiətn/ *v* [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sb/sth) (down)** *(esp Brit)* (làm cho ai/cái gì) bớt bị quấy rầy, bớt ồn ào, v.v...; **làm lắng xuống; làm trở nên yên tĩnh**: *Quieten down and get on with your work*: *Hãy tĩnh tâm lại và tiếp tục làm việc đi.* o *quieten a screaming baby*: *dỗ cho một đứa bé đang la thét nín đi.* o *quieten sb's fears/suspicions*: *làm dịu bớt những nỗi lo sợ/nghi ngờ của ai.*

quietly *adv*: *This car engine runs very quietly*: *Động cơ chiếc ô tô này chạy rất êm.* o *She died quietly in her bed*: *Bà ta đã thanh thản chết trên giường bệnh.*

quiet.ness *n* [U]: *the quietness of the chapel*: *sự yên tĩnh của ngôi nhà nguyện.*

CÁCH DÙNG: **Quiet, silent** và **calm** đều có thể được dùng cho cả người lẫn vật và nói chung, chỉ ra sự thiếu vắng một phẩm chất chứ không phải sự có mặt của một cái gì. *A silent film* là một phim không có lời đối thoại và *a silent machine* là một cái máy không phát ra tiếng động. Ngược lại với *reading silently* (hoặc *to oneself*) *(đọc thầm)* hoặc *(đọc một mình)* là *reading aloud*: *đọc to.* **Quiet** có thể có nghĩa là im lặng: *Quiet! Don't make any noise!*: *Im lặng! Đừng làm ồn!* Nó cũng có thể chỉ tình trạng không có sự quấy nhiễu, náo động. *a quiet road with few cars*: *một con đường yên tĩnh có ít ô tô đi qua* o *Politicians must sometimes long for a quieter life*: *Các chính khách chắc hẳn đôi khi cũng thèm muốn một cuộc sống yên tĩnh hơn.* Ngược lại với *quiet music*: *(âm nhạc êm ả)* là *loud music*: *(âm nhạc ồn ào).* **Still** chỉ tình trạng không có sự cử động, hoạt động: *Stand still!*: *Đứng im!* Nó cũng có thể chỉ tình trạng không có tiếng động: *a still night after a stormy day*: *một đêm yên tĩnh sau một ngày dông bão.* **A calm person** là một người bình tĩnh, không tỏ ra bối rối trong hoàn cảnh khó khăn. **A calm sea** là biển lặng, không có sóng hoặc chỉ có sóng nhỏ.

quiet.ism /'kwaitizəm/ *n* [U] hình thức sùng đạo dựa trên sự chấp nhận bình thản và thụ động cuộc sống và sự từ bỏ mọi ham muốn; **chủ nghĩa ẩn dật**.

▷ **quiet.ist** /-ist/ *n* người sùng đạo theo cách đó; **người ẩn dật**.

quiet.ude /'kwaiitju:d' *US* -tu:d/ *n (fml)* sự yên tĩnh; sự bình thản.

qui.etus /kwai'i:təs/ *n* (usu *sing*) *(fml)* sự từ bỏ cuộc sống; sự tiêu diệt; **sự từ trần; sự chết**: *give sb his quietus*: *giết chết ai.* o *The plan has finally got its quietus*: *Cuối cùng, kế hoạch đã bị hủy bỏ.*

quiff /kwif/ *n (Brit)* mớ tóc, nhất là của nam giới, chải ngược lên trên trán.

quill /kwil/ *n* **1** (cũng **'quil-feather**) lông to ở cách hoặc đuôi (chim); **lông cánh**. **2** (cũng **quill-'pen**) *(formerly)* bút làm bằng ống rỗng của lông đó; **bút lông ngỗng**. **3** (usu *pl*) **lông dài**, cứng, nhọn của con nhím; **lông nhím**.

quilt /kwilt/ *n* mền dày che giường, làm bằng vải nhồi một vật liệu mềm; **mền bông**. Cf DUVET. EIDERDOWN.

▷ **quilt** *v* [Tn] lót (một cái áo, quần hoặc chăn nhỏ) bằng vật độn được giữ tại chỗ bằng những đường khâu; **chần**: *a quilted anorak, dressing-gown,etc*: *một chiếc áo morắc chần, một chiếc áo khoác ngoài chần, v.v....*

quin /kwin/ (*US* **quint** /kwint/) *n (infml)* = QUINTUPLET.

quince /kwins/ *n* **1** quả cứng, màu vàng nhạt, hình trái lê, dùng để làm mứt, v.v...; **quả mộc qua**: [attrib] *quince jelly*: *nước quả mộc qua nấu đông.* **2** cây mộc qua.

quin.cen.ten.ary /ˌkwinsen'ti:nəri; *US* -'sentəneri/ *n* lễ kỷ niệm 500 năm: [attrib] *quincentenary celebrations*: *những nghi lễ kỷ niệm năm trăm năm.*

quin.ine /kwi'ni:n; *US* 'kwainain/ *n* [U] nước đắng làm từ vỏ một cây và dùng để uống hoặc làm thuốc chống sốt rét; **ký ninh**.

Quin.qua.ges.ima /ˌkwiŋkwə'dʒesimə/ *n* ngày Chủ nhật trước Tuần chay (50 ngày trước lễ Phục sinh).

quinsy /'kwinzi/ *n* [U] viêm họng, nhất là có áp xe ở hạch hạnh nhân; **viêm amiđan**.

quint.es.sence /kwin'tesns/ *n* [sing] ~ **the of sth** *(fml)* **1** phần cốt yếu của (một lý thuyết, bài diễn văn, tình trạng, v.v...); **tinh túy; tinh hoa**: *Her book captures the quintessence of Renaissance humanism*: *Cuốn sách của bà ta đã nắm bắt được cái tinh túy của chủ nghĩa nhân văn thời Phục hưng.* **2** thí dụ hoàn hảo của (một phẩm chất): *He is the quintessence of tact and politeness*: *Ông ta là tấm gương hoàn hảo về sự tế nhị và lịch sự.* ▷ **quint.es.sen.tial** /ˌkwinti'senʃl/ *adj*. **quint.es.sen.tially** /-ʃəli/ *adv*: *a sense of humour that is quintessentially British*: *một ý thức hài hước là thuộc phần tinh hoa của nước Anh.*

quin.tet /kwin'tet/ *n* (bản nhạc cho) năm người chơi nhạc cụ hoặc năm ca sĩ; **(bản nhạc cho) bộ năm**: *They're playing Schubert's 'Trout' Quintet*: *Họ đang chơi bản nhạc 'Con cá hồi' của Schubert soạn cho bộ năm.*

quin.tu.plet /'kwintju:plet; *US* kwin'tu:plit/ (cũng **quin**, *US* **quint**) *n* (usu *pl*) một trong năm đứa trẻ đẻ ra từ một mẹ trong một lần sinh; **đứa bé sinh năm**.

quip /kwip/ *n* nhận xét châm biếm, chua cay: *He ended his speech with a merry quip*: *Ông ta kết thúc bài nói chuyện bằng một lời châm biếm vui đùa.*

▷ **quip** *v* (**-pp-**) [I] châm biếm hoặc nói chua cay: *'Who overslept this morning?' she quipped*: *'Ai ngủ muộn sáng nay nào?' Cô ta châm biếm.*

quire /'kwaiə(r)/ *n* thếp 25 (trước đây là 24) tờ giấy; **thếp giấy**: *buy/sell paper by the quire/in quires*: *mua/bán giấy từng thếp.* Cf REAM 1.

quirk /kwɜ:k/ *n* **1** thói quen hoặc

hành động riêng biệt của ai/cái gì; **tật**: *He had a strange quirk of addressing his wife as Mrs Smith*: Ông ta có cái tật kỳ quặc là gọi vợ bằng bà Smith. 2 sự tình cờ; sự trùng khớp ngẫu nhiên: *one of those odd historical quirks*: một trong những sự trùng khớp ngẫu nhiên kỳ quặc của lịch sử. o *By a quirk of fate they had booked into the same hotel*: Do một sự tình cờ của số mệnh, họ đã đăng ký ở cùng một khách sạn.

quis.ling /'kwizliŋ/ *n* kẻ phản bội, nhất là kẻ đã giúp đỡ kẻ thù chiếm đóng đất nước mình; **người hợp tác với địch**.

quit /kwit/ *v* (**-tt-**; *pt, pp* **quit, quitted**) 1 [I, Tn] đi khỏi (một nơi); rời đi: *He got his present job when he quitted/quit the army*: Nó đã có được việc đang làm này khi nó rời khỏi quân đội. o *If I don't get a pay rise I'll quit*: Nếu tôi không được tăng lương, tôi sẽ thôi việc. o *I have received your notice to quit*: Tôi đã nhận được thông báo của ông là phải rời khỏi đây, tức là rời khỏi nơi ở tôi đang thuê. 2 [Tn, Tg] *(infml)* ngừng (cái gì/làm cái gì); **nghỉ; thôi**: *quit work for five minutes*: hãy ngừng việc năm phút. o *Quit fooling around!*: Đừng làm trò hề nữa! 3 (idm) **be quit of sb/sth** thoát khỏi ai/cái gì; được thoát khỏi sự chung sống, bầu bạn hoặc sự đeo bám của ai/cái gì; **tống khứ được ai; giũ sạch được**: *I'd like to be quit of the responsibility*: Tôi muốn được thoát khỏi trách nhiệm. o *You're well quit of him*: Anh thế là thoát được của nợ đó, tức là may mắn nó đã bỏ đi.

▷ **quit.ter** *n (often derog)* người không hoàn thành một việc mà người đó đã bắt đầu, nhất là việc đó là một bổn phận; **người bỏ việc; người trốn việc**: *I've asked you to do this for me because I know you're not a quitter*: Tôi đã đề nghị anh làm việc này cho tôi vì tôi biết rằng anh không phải là người trốn việc.

quite /kwait/ *adv* 1 (không dùng với một từ phủ định) (**a**) (dùng nhất là với các *tt* hoặc *pht* nói đến một phẩm chất có thể phân hạng, phân định được mức độ) ở một chừng mực nào đó; không nhiều lắm; khá: *quite big, small, good, cold, warm, interesting, etc*: khá to, nhỏ, tốt, lạnh, ấm, thú vị, v.v... o *The girl sang quite a long song*: Cô gái hát một bài khá là dài. o *He plays quite well*: Nó chơi khá tốt. o *I quite like some opera music*: Tôi khá thích nhạc ôpêra. ⇨ Cách dùng xem FAIRLY. (**b**) (dùng làm từ tăng cường các *tt* hoặc *pht* biểu hiện một ý kiến cực đoan); **hoàn toàn; hết sức; đúng là**: *quite awful, delicious, dazzling, amazing, unbelievable, etc*: hết sức khủng khiếp, ngon ngọt, kinh ngạc, sửng sốt, không thể tin được, v.v... o *a quite extraordinary experience*: một kinh nghiệm đúng là phi thường. o *The view was quite breath-taking*: Quang cảnh thật hết sức đáng kinh ngạc. o *That was quite the nicest meal I've ever had*: Đây đúng là bữa ăn ngon nhất tôi đã được ăn từ trước đến nay. o *She performed quite brilliantly*: Cô ta trình diễn hoàn toàn xuất sắc. 2 (dùng với những mức độ tuyệt đối) hoàn toàn; đầy đủ: *quite empty, perfect, unique, flawless, enough*: hoàn toàn rỗng tuếch, thành thạo, độc đáo, không tỳ vết, đủ dùng. o *The theatre was not quite full*: Rạp hát không hoàn toàn đông hết chỗ tức là gần hết chỗ. o *Cheer up, it's not quite hopeless yet*: Hãy cố gắng lên, chưa hoàn toàn hết hy vọng đâu! o *Are you sure you're quite satisfied?*: Anh có chắc chắn là hoàn toàn thỏa mãn không? o *He has quite recovered from his illness*: Nó đã hoàn toàn bình phục sau trận ốm. o *The answer is 62 — quite right*: Đáp số là 62 — hoàn toàn đúng. o *I quite agree/understand*: Tôi hoàn toàn đồng ý/hiểu. o *taking on the telephone for quite 2 hours*: nói chuyện điện thoại đủ hai tiếng đồng hồ. o *'I made myself a cup of tea while I was waiting.' 'Oh don't worry, that's quite all right.'*: 'Tôi đã tự pha cho mình một tách trà trong khi chờ đợi' 'Ồ, đừng lo, hoàn toàn tốt thôi!' 3 (dùng làm *thán từ* để biểu hiện sự đồng ý hoặc hiểu); **đúng; phải; đồng ý**: *'It's not something we want to have talked about.' 'Quite (so)'*: 'Đó không phải là điều mà chúng ta muốn bàn đến' 'Đúng thế!' o *'He's bound to feel shaken after his accident' 'Quite'*: 'Sau tai nạn đó, chắc chắn là nó phải cảm thấy run sợ' 'Đúng!' 4 (idm) **quite a 'few; quite a 'lot (of)** một số kha khá; nhiều: *Quite a few people came to the lecture*: Một số kha khá người đã đến nghe buổi thuyết trình. o *We drank quite a lot of wine*: Chúng tôi đã uống khá nhiều rượu. **quite a; quite some** /sʌm/ *(approv esp US)* (dùng để chỉ ra rằng một người hoặc vật nào đó là khác thường): *It must be quite some car*: Chắc rằng đó phải là một chiếc ôtô khác thường. o *We had quite a party*: Chúng tôi đã có một cuộc liên hoan ra trò. **,quite 'some** /sʌm/ **'time** khá lâu: *It happened quite some time ago*: Chuyện đó xảy ra cách đây đã lâu.

▷ **quite** *det* 1 (dùng trước *a/the* + *dt* hoặc trước một tên riêng, như một từ tăng cường): *quite a beauty, hero, swimmer*: đúng là một người đẹp, một anh hùng, một tay bơi giỏi. o *We found it quite a change when we moved to London*: Khi dọn đến London, chúng tôi thấy thay đổi nhiều quá. o *It's not quite the Lake District but the countryside's very pretty*: Đây không được như Lake District, nhưng vùng nông thôn này cũng rất đẹp. 2 (idm) **(not) ,quite the (done) 'thing** (không) được xã hội coi như có thể chấp nhận: *It wasn't quite the done thing for women to drink in pubs in those days*: Thời đó, đàn bà uống rượu ở các quán rượu là chuyện bị xã hội chê trách.

,quite the 'fashion, 'rage, etc hết sức được ưa chuộng hoặc hợp thời trang: *Black leather trousers seem to be quite the rage these days*: Quần bằng da đen hình như bây giờ rất được ưa chuộng.

CÁCH DÙNG: Trong tiếng Anh **quite** có thể có những ý nghĩa khác nhau, một phần tùy thuộc vào ngữ điệu của câu. 1 Nếu **quite** được nhấn mạnh khi dùng với các từ có thể đo mức độ được (tức là những từ mô tả các phẩm chất có thể có những cường độ hoặc mức độ khác nhau), nó có nghĩa phủ định là 'không nhiều lắm' (khá): *He's quite handsome*: Nó khá đẹp trai. o *She played quite well*: Cô ta chơi khá hay. 2 Nếu **quite** được nhấn mạnh ở hàng thứ yếu hoặc không được nhấn mạnh thì câu đó biểu hiện sự tán thành nhiều hơn và có thể cả sự ngạc nhiên: *I was quite pleased*: Tôi hết sức hài lòng. o *I think he's quite handsome*: Tôi cho rằng anh ta rất đẹp trai. 3 Khi **quite** được dùng với một từ biểu hiện một phẩm chất tuyệt đối, nó có nghĩa là hoàn toàn (rất) và thường không được nhấn mạnh: *It was quite wonderful*: Thật là hoàn toàn tuyệt vời. o *She played quite brilliantly*: Cô ta chơi rất xuất sắc. Nhưng hãy so sánh *I quite agree with you*: Tôi hoàn toàn đồng ý với anh.

quits /kwits/ *adj* (idm) **be quits (with sb)** ở vào tình trạng không nợ nần gì nhau nữa sau khi trả một món nợ, v.v.. **thanh toán hết; trả sạch nợ**: *Are we quits or do you still owe me a pound?*: Chúng ta thanh toán hết với nhau rồi hay là anh còn nợ tôi một pao? **call it quits** ⇨ CALL[2]. **double or quits** ⇨ DOUBLE[4].

quiver[1] /'kwivə(r)/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) hơi run run hoặc rung động; **rung rinh; vỗ nhẹ**: *The moth quivered its wings*: Con bướm đêm đập nhẹ cánh. o *a quivering leaf*: một chiếc lá rung rinh. o *Quivering with rage she slammed the door shut*: Run lên vì giận dữ, bà ta đóng sầm cửa lại.

▷ **quiver** *n* âm thanh hoặc động tác run run; **tiếng rung**: *A quiver of expectancy ran through the audience*: *Một sự xôn xao chờ đợi lướt qua cử tọa.* o *the quiver of an eyelid*: *mi mắt chớp chớp.*

quiver[2] /'kwivə(r)/ *n* bao đựng tên của các cung thủ.

qui.vive /ˌki:'vi:v/ (idm) **on the qui'vive** theo dõi xem cái gì xảy ra; tỉnh táo; cảnh giác; **giữ thế; giữ miếng.**

quix.otic /kwik'sɒtik/ *adj* cao thượng, không ích kỷ hoặc dũng cảm, hào hiệp theo cách ngông cuồng hoặc không thực tế, không thể thực hiện được; **hào hiệp viển vông như Đôn Kihôtê.** ▷ **quix.ot.ic.ally** /-kli/ *adv.*

quiz /kwiz/ *n* (*pl* **quizzes**) cuộc thi, nhất là trên tivi hoặc truyền thanh trong đó mọi người cố gắng trả lời các câu hỏi để thử kiến thức của mình; **cuộc thi đố**: *take part in a quiz*: *tham dự một cuộc thi đố.* o *a sports, music, general knowledge, etc quiz*: *một cuộc thi đố về thể thao, âm nhạc, kiến thức chung, v.v...* o [attrib] *a quiz game/programme/show*: *trò/chương trình/ cuộc diễn thi đố.*

▷ **quiz** *v* **(-zz-)** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (about sb/sth)** hỏi ai nhiều câu hỏi; **căn vặn; quay**: *She quizzed him all night about the people he'd seen*: *Cô ta căn vặn anh ta suốt đêm về những người mà anh ta đã gặp.*

□ **'quiz-master** *n* = QUESTION.MASTER (QUESTIONS[1]).

quiz.zical /'kwizikl/ *adj* một cách dò hỏi nhất là khi thích thú; **buồn cười; kỳ quặc; hơi giễu cợt**: *with a quizzical smile*: *với một nụ cười diễu cợt.* o *He continued in a quizzical tone*: *Anh ta tiếp tục bằng một giọng chế giễu.* ▷ **quiz.zic.ally** /-kli/ *adv*: *She looked at me quizzically*: *Cô ta nhìn tôi một cách giễu cợt.*

quod /kwɒd/ *n* [U] *(sl esp Brit)* nhà tù; nhà pha (nhất là dùng trong các cách diễn đạt như sau: *go to quod*: *vào tù.* o *in/out of quod*: *ở trong tù/ra khỏi tù.*

quoit /kɔit; *US* kwɔit/ *n* 1 [C] vòng, thí dụ làm bằng kim loại, cao su hoặc dây thừng, để ném vào một cái cọc dựng đứng; **cái vòng. 2 quoits** [sing *v*] trò chơi ném vòng, nhất là trên boong tàu thủy: *play deck quoits*: *chơi ném vòng trên boong.*

quorum /'kwɔ:rəm/ *n* (usu *sing*) số người tối thiểu phải có mặt tại một cuộc họp (của một ủy ban, v.v..) trước khi nó có thể làm việc và các quyết định, v.v.. của nó mới có thể được xem là có giá trị; **số đại biểu qui định**: *have/form a quorum*: *có/tạo thành số đại biểu cần thiết theo qui định.*

quota /'kwəʊtə/ *n* 1 phần cố định phải được thực hiện hoặc phải đóng góp hoặc được nhận; **chỉ tiêu; phần**: *have one's full quota of ration*: *nhận đủ phần lương thực đã định.* o *I'm going home now — I've done my quota of work for the day*: *Bây giờ tôi về nhà đây — Tôi đã làm xong phần việc ngày hôm nay của tôi rồi.* 2 số người hoặc số lượng cái gì đã được phép, thí dụ vào một nước nào đó; **hạn ngạch; cô-ta**: *Grain imports are controlled by strict quotas*: *Nhập khẩu lúa gạo được kiểm soát bằng những hạn ngạch nghiêm ngặt.*

quo.ta.tion /kwəʊ'teiʃn/ *n* 1 [U] sự trích dẫn hoặc được trích dẫn: *Support your argument by quotation*: *Hãy hỗ trợ lý lẽ của anh bằng trích dẫn.* 2 (cũng *infml* **quote**) [C] nhóm từ lấy từ một cuốn sách, vở kịch, bài diễn văn, v.v... để dùng, thường bởi một người nào đó không phải chính tác giả; **lời trích dẫn; đoạn trích dẫn**: *a dictionary of quotations*: *cuốn từ điển những trích dẫn.* o *She finished her speech with a quotation from Shakespeare*: *Bà ta kết thúc bài nói của mình bằng một câu trích dẫn Shakespeare.* 3 [C] (bản công bố) giá hiện thời của các chứng khoán hoặc hàng hóa: *the latest quotations from the Stock Exchange*: *những thông báo giá thị trường mới nhất của Sở giao dịch chứng khoán.* 4 [C] sự dự tính giá một công việc; **bản dự kê giá**: *The insurance company requires three quotations for repairs to the car*: *Công ty bảo hiểm đòi phải có ba bản dự kê tiền sửa chữa chiếc ôtô.* Cf ESTIMATE[1] 2.

□ **quo'tation-marks** (cũng **quotes**) *n* [pl] cặp dấu ngoặc (‘ ’ hoặc “ ”) dùng ở đầu và cuối những từ được trích dẫn; **dấu ngoặc kép.** Cf INVERTED COMMAS (INVERT).

quote /kwəʊt/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (from sb/sth)** nhắc lại trong bài nói hoặc viết (những từ được một người khác đã nói hoặc viết trước đó); **trích dẫn**: *You said (and I quote): 'I have always loved her'*: *Anh đã nói (và tôi trích dẫn lời anh): 'Tôi luôn luôn yêu cô ấy'* o *He's always quoting verses from the Bible*: *Ông ta luôn luôn trích dẫn các tiết trong Kinh Thánh.* o *She is quoted as saying she disagree with the decision*: *Cô ta được nhắc lại là đã nói rằng cô không đồng ý với quyết định đó.* o *I think he's going to resign, but please don't quote me*: *Tôi cho rằng ông ta sẽ từ chức, nhưng tôi xin ông, đừng dẫn lời tôi nói,* tức là vì tôi không chắc có đúng không. 2 [Tn, Dn.n] nêu ra (ai/cái gì) để hỗ trợ cho một lời nói: *Can you quote (me) an example of what you mean?*: *Anh có thể nêu ra (cho tôi) một thí dụ về điều anh muốn nói không?* 3 [Tn, Tn.pr, Dn.n] ~ **sth (at sth)** đưa ra (một số lượng) là giá của cái gì; **định giá; đặt giá**: *The shares are currently being quoted at 54 pence a share*: *Các cổ phần hiện nay được định giá ở mức 54 penni một cổ phần.* o *This is the best price I can quote you*: *Đây là cái giá hời nhất tôi có thể đặt ra với ông.* Cf ESTIMATE[2] 2.

▷ **quote** *n (infml)* 1 [C] = QUOTATION 2. 2 **quotes** [pl] = QUOTATION-MARKS (QUOTATION): *His words are in quotes*: *Những lời của anh ta đặt trong ngoặc kép.* 3 (idm) **'quote (...'unquote)** (dùng khi nói để cho thấy chỗ bắt đầu (và kết thúc) một đoạn trích dẫn, nhất là khi người nói không đồng tình với đoạn đó): *This quote startlingly original novel unquote is both boring and badly written*: *Đoạn trích dẫn làm mọi người sửng sốt này lấy từ một cuốn tiểu thuyết lại không được đặt trong ngoặc kép là vừa gây bực mình vừa viết sai.*

quote.able *adj* có thể hoặc xứng đáng được trích dẫn; **đáng trích dẫn**: *full of quotable quotes*: *đầy những đoạn đáng được trích dẫn.*

quoth /kwəʊθ/ *v* [Tn] (chỉ dùng cho ngôi thứ nhất và thứ ba số ít thì quá khứ) *(arch)* đã nói: *quoth I/he/she*: *Tôi/Anh ta/Chị ấy đã nói.*

quo.tient /'kwəʊʃnt/ *n (toán)* số thu được khi một số được chia cho một số khác; **số thương.**

qv /ˌkju:'vi:/ *abbr (fml)* có thể xem (tham khảo) ở (Latin *quod vide*). Thí dụ một dấu chữ thập chỉ dấu đoạn tham khảo.

R.r /ɑ:(r)/ *n* (*pl* **R's, r's** /ɑ:z/) 1 chữ thứ mười tám bảng chữ cái tiếng Anh: *'Rabbit' begins with (an) R/'R': 'Rabbit' bắt đầu bằng (một) chữ R.* 2 (idm) **roll one's r's** ⇨ ROLL[2]. **the three 'R's** đọc, viết và số học được coi như cơ sở của giáo dục sơ cấp.

R *abbr* 1 Hoàng hậu; Vua; **nữ hoàng; hoàng đế** (Latin *Regina; Rex*): *Elizabeth R: Nữ hoàng Elizabeth.* 2 (cũng *symb* ®) *(thương)* nhãn hiệu đã đăng ký (độc quyền): *Scotch ®: Scotch R nhãn hiệu độc quyền.* 3 (*US chính*) Đảng Cộng hòa (ở Mỹ): *James W Sistino (R): James W.Sistino (Đảng viên Đảng Cộng hòa)* Cf D. 4 con sông: *R Thames: Sông Thames,* thí dụ trên bản đồ.

r *abbr* 1 recto trang bên phải (sách) 2 right: bên phải. Cf L 1.

RA /ˌɑ:r 'ei/ *abbr (Brit)* 1 Royal Academy; Royal Academician Viện Hàn lâm hoàng gia; viện sĩ Viện Hàn lâm hoàng gia: *George Tophill RA: George Tophill viện sĩ Viện Hàn lâm Hoàng gia. o be an RA: là một viện sĩ RA.* 2 Royal Artillery: pháo binh hoàng gia.

rabbi /'ræbai/ *n* (*pl* **~s**) (danh hiệu của một) người lãnh đạo tinh thần của giáo đoàn Do Thái; người giảng dạy luật pháp Do Thái; **giáo sĩ Do Thái**: *the Chief Rabbi: Trưởng giáo sĩ Do Thái,* thí dụ thuộc các cộng đồng Do Thái ở nước Anh.

▷ **rab.bin.ical** /rə'binikl/ *adj* thuộc giáo sĩ Do Thái, thuộc giáo lý hoặc luật pháp Do Thái.

rab.bit /'ræbit/ *n* 1 [C] động vật nhỏ hay đào bới thuộc họ thỏ rừng có tai dài và đuôi lông ngắn: **con thỏ**. Cf HARE. 2 [U] (a) lông thỏ: *gloves lined with rabbit: găng tay lót lông thỏ.* (b) thịt thỏ dùng làm thức ăn: [attrib] *rabbit pie: bánh patê thịt thỏ.* 3 [C] *(Brit iniml)* đấu thủ xoàng, nhất là ten-nít.

▷ **rab.bit** *v* 1 [Ipr, Ip] **~ on (about sb/sth)** *(iniml derog)* nói dài hoặc theo cách dông dài và không mạch lạc; **nói dông dài**: *What are you rabbiting on about?: Anh đang nói dông dài về cái gì thế?* 2 [I] (usu **go rabbiting**) đi săn thỏ.

rab.bity *adj* có bề ngoài, mùi vị giống như thỏ; **có mùi thỏ; nhát như thỏ.**

□ **'rabbit-hutch** *n* chuồng làm bằng gỗ để nuôi thỏ; **chuồng thỏ.**

'rabbit punch (trong quyền Anh) cú đấm mạnh vào gáy.

'rabbit-warren *n* (a) vùng đất có nhiều hang thỏ rừng; **vùng nhiều thỏ.** (b) *(fig usu derog)* tòa nhà hay khu phố có nhiều lối đi hẹp quanh co.

rabble /'ræbl/ *n* 1 [C] đám đông lộn xộn; đám người hỗn tạp. 2 **the rabble** [sing] *(derog)* dân thường; tầng lớp xã hội thấp nhất; **tiện dân; lớp người thấp hèn**: *speeches, etc appealing to the rabble: bài diễn văn, v.v... kêu gọi những người thấp hèn.*

□ **'rabble-rouser** *n* người cố gắng khích động sự nổi giận của đám đông, thí dụ vì mục đích chính trị; **người kích động quần chúng.**

'rabble-rousing *adj, n* [U]: *a rabble-rousing speaker, speech: một người diễn thuyết, một bài diễn văn kích động quần chúng.*

Rab.el.ais.ian /'ræbə'leiziən/ *adj* đầy giọng hài hước tục tĩu theo phong cách của nhà văn Pháp Rabelais: *Rabelaisian prose: Văn xuôi theo phong cách hài hước tục tĩu dâm ô,* tức là phong cách Rabelais.

ra.bid /'ræbid; *US* cũng 'reibid/ *adj* 1 bị bệnh dại: *a rabid dog, fox, etc: một con chó, con cáo, v.v... dại.* 2 *(fig)* (về tình cảm hoặc dư luận) mạnh mẽ hoặc cực đoan; cuồng tín; **hung dữ; điên dại**: *rabid hate, greed, etc: một sự ghét cay ghét đắng, một tính tham lam điên cuồng, v.v...* o *a rabid racist: một người phân biệt chủng tộc cực đoan.*

ra.bies /'reibi:z/ *n* [U] bệnh vi-rút chết người làm cho chó, cáo và các động vật khác phát điên, truyền sang người thường là bằng một vết cắn; **bệnh dại.** Cf HYDROPHOBIA.

RAC /ˌɑ:r ei 'si:/ *abbr (Brit)* Royal Automobile Club: Câu lạc bộ ôtô hoàng gia.

rac.coon *(esp US)* (*Brit* cũng **ra.coon**) /re'ku:n; *US* ræ-/ (cũng *US iniml* **coon**) *n* 1 [C] động vật có vú nhỏ, ăn thịt ở Bắc Mỹ, có mõm nhọn, đuôi rậm có khoang đen; **gấu trúc Mỹ.** 2 [U] *(US)* lông gấu trúc Mỹ.

race[1] /reis/ *n* 1 **~ (against/with sb/sth); ~ (between A and B)** (a) [C] cuộc thi về tốc độ giữa các vận động viên chạy, ngựa, xe đua, v.v... để xem ai đến một nơi nào đó đầu tiên hoặc làm xong cái gì trước tiên; **cuộc đua**: *a horse-race: một cuộc đua ngựa.* o *a boat-race: một cuộc đua thuyền.* o *a half-mile race: một cuộc đua nửa dặm.* o *run a race with sb: chạy đua với ai.* o *We had a race to repair the house before winter: Chúng tôi có một cuộc đua để sửa nhà trước mùa đông,* tức là rất vội, gấp rút. (b) **the races** [pl] = RACE-MEETING: *a day at the races: một ngày tham dự cuộc đua.* ⇨ Cách dùng xem SPORT. 2 cạnh tranh hoặc ganh đua: *the race for the presidency: cuộc đua tranh chức tổng thống.* 3 [C] dòng nước chảy xiết ở sông, biển, v.v...: *a tidal race: một dòng thủy triều.* o *a mill-race: một dòng nước chạy cối xay,* tức là một kênh dẫn nước đến bánh xe của cối xay dùng sức nước. 4 (idm) **a ˌrace against 'time** cố gắng hết sức làm hoặc hoàn thành cái gì trước một thời gian nào đó; **tranh thủ thời gian**: *It was a race against time to stop people dying from starvation: Phải tranh thủ thời gian để chấm dứt tình trạng người chết đói.* **the rat race** ⇨ RAT.

□ **'racecard** *n* chương trình các cuộc đua, thời gian và các đấu thủ trong một cuộc đua ngựa; **chương trình đua ngựa.**

'racecourse *n (esp Brit)* (*US* usu **'race-track**) khu đất nơi tổ chức các cuộc đua ngựa; **trường đua ngựa.**

'racegoer *n* người thường xuyên tham gia các cuộc đua ngựa.

'racehorse *n* ngựa nuôi để chạy đua; **ngựa đua.**

'race-meeting *n (Brit)* loạt các cuộc đua ngựa ở một trường đua tổ chức vào các thời điểm cố định trong một hay nhiều ngày; **kỳ đua ngựa.**

'race-track *n* 1 đường chạy (thường hình bầu dục), nhất là cho đua xe; **đường đua; trường đua.** 2 *(US)* = RACECOURSE.

race[2] /reis/ *v* 1 (a) [I, Ipr, It] **~ (against/with sb/sth)** tham dự vào một cuộc đua: *race for the prize/to win the prize: đua lấy giải thưởng/giành giải thưởng.* o *The lorries were racing against each other: Những chiếc xe tải đang đua với nhau.* o *The cars raced round the track: Những ôtô đua quanh trường đua.* (b) [Tn, Tn.pr] ganh đua về tốc độ với (ai/cái gì): *I'll race you to school: Tôi sẽ ganh đua với anh đến trường,* tức là cố gắng đến trước anh. 2 (a) [I, Ipr, Ip, It] di chuyển rất nhanh; **phóng; phi**: *race along (the road): phóng*

nhanh trên đường. o ***The policeman raced after the thief***: *Viên cảnh sát lao theo tên trộm.* o ***The days seemed to race by/past***: *Ngày lại ngày dường như vùn vụt qua mau.* o ***We had to race to catch the train***: *Chúng tôi phải chạy mau để bắt kịp tàu.* ⇨ Cách dùng xem RUN[1]. (b) [Tn, Tn.pr] làm cho (ai/cái gì) di chuyển rất nhanh; **lôi; kéo; đẩy**: ***The patient had to be raced to hospital***: *Bệnh nhân phải được đưa nhanh đến nhà thương.* **3** [I, Tn] ganh đua nhất là trong các cuộc đua ngựa hoặc cho (ngựa, xe) chạy đua: ***She races at all the big meetings***: *Cô ta tranh tài trong tất cả các cuộc đua lớn.* o ***race pigeons, dogs, etc***: *đua chim bồ câu, chó, v.v...* o ***race saloon cars, bikes, etc in rallies***: *đua xe ôtô khách, xe đạp, v.v... phối hợp với nhau.* o ***The filly has been raced twice this season***: *Con ngựa cái non này đã dự đua hai lần trong mùa này.* **4** [I, Tn] (làm cho cái gì) vận hành với tốc độ cao; **cho chạy hết tốc độ**: ***Don't race your engine***: *Đừng cho máy chạy hết tốc độ,* tức là cho chạy nhanh khi chưa gài số. o ***The driver waited for the green light, his engine racing***: *Người lái xe đợi đèn xanh bật, động cơ rú ga vọt lên.*

▷ **ra.cer** *n* ngựa, thuyền, xe ôtô, v.v.. dùng để đua.

'ra.cing *n* [U] sở thích, môn thể thao hoặc nghề đua trong các cuộc đua ngựa, xe; **cuộc đua**: [attrib] ***a racing man***: *một tay đua.* o ***a racing car, yacht, etc***: *một xe ôtô, thuyền buồm đua, v.v...* o ***keep/run a racing stable***: *nuôi/luyện một chuồng ngựa đua.*

race[3] /reis/ *n* **1** [C, U] (**a**) một trong nhiều nhóm người có cùng những đặc điểm, thí dụ màu da, kiểu và màu tóc, hình dáng mặt mũi; **chủng tộc**: ***the Caucasian, Mongolian, Negro, etc race***: *Chủng tộc Caucase, Mông Cổ, da đen.* o ***people of mixed race***: *người thuộc nòi giống hỗn hợp.* (**b**) [C] một trong những loài, giống hoặc loại động vật hoặc cây cối chính; **loài**: ***the human race***: *loài người.* o ***breed a race of cattle that can survive drought***: *nuôi một loài gia súc có thể sống được khi thiếu nước.* **2** [C] nhóm người có văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ dòng dõi, v.v. chung; **chủng tộc**: ***the Anglo-Saxon, Germanic, Nordic, etc races***: *chủng tộc Anglo-Saxon, German, Bắc Âu, v.v.* o ***The British are an island race***: *Người Anh là một chủng tộc sống ở đảo.* **3** [U] *(fml)* tổ tiên; dòng dõi: ***people of ancient and noble race***: *những người thuộc dòng dõi quý tộc cũ.*

□ **'race relations** quan hệ giữa hai hoặc nhiều chủng tộc trong cùng một cộng đồng: ***Race relations are good here***: *Ở đây quan hệ chủng tộc tốt.* o ***Race relations is a sensitive issue***: *Quan hệ chủng tộc là một vấn đề tế nhị.*

'race-riot *n* sự bùng nổ bạo lực do thù địch giữa các chủng tộc trong cùng một cộng đồng.

ra.ceme /'ræsi:m, cũng rə'si:m; *US* rei-/ *n (thực)* chùm hoa có những bông rời có cuống mọc cách đều nhau trên một nhánh chung, các bông dưới nở trước (như hoa đậu lupin, hoa lan dạ hương, v.v.)

ra.cial /'reiʃl/ *adj* đặc trưng cho chủng tộc; do hoặc sinh ra từ chủng tộc. : ***a racial feature, type, difference, etc.***: *đặc trưng, loại hình, sự khác biệt, v.v. chủng tộc.* o ***racial conflict, harmony, hatred, pride***: *sự xung đột, hòa hợp, căm thù, tự kiêu về chủng tộc.* o ***racial discrimination***: *sự phân biệt chủng tộc.*

▷ **ra.cially** /-ʃəli/ *adv*: ***a racially diverse community***: *cộng đồng đa dạng về chủng tộc.*

ra.cial.ism /-ʃəlizəm/ (cũng **racism**) *n* [U] **1** lòng tin cho rằng khả năng con người phụ thuộc vào chủng tộc và một số chủng tộc này là ưu việt hơn chủng tộc khác; **chủ nghĩa phân biệt chủng tộc**. **2** (thái độ, lời nói, v.v. gây gổ biểu lộ) sự thù địch giữa các chủng tộc.

ra.cial.ist /-ʃəlist/ (cũng **racist**) *n, adj* (của hoặc giống như một) người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, đặc biệt là người tỏ ra thù địch với những chủng tộc bị coi là hạ đẳng: ***a racialist theory, book, speech***: *một lý thuyết, quyển sách, bài nói có tính (của kẻ) phân biệt chủng tộc.*

ra.cily, ra.ci.ness ⇨ RACY.

ra.cism /'reisizəm/ *n* [U] = RACIALISM. ▷ **ra.cist** /'reisist/ *n, adj* = RACIALIST.

rack[1] /ræk/ *n* **1** (thường trong từ ghép) khung, thông thường có những thanh hoặc móc, để đặt hoặc treo đồ đạc; **giá**: ***a plate-rack***: *giá gác đĩa.* o ***a wine-rack***: *giá để rượu.* o ***a toast-rack***: *giá nướng bánh.* o ***a hat-rack***: *giá treo mũ.* **2** loại giá để hành lý nhẹ, áo khoác, v.v. ở bên trên chỗ ngồi trong xe buýt, xe lửa, máy bay, v.v.; **giá gác**: ***a luggage-rack***: *giá gác hành lý.* **3** que, thanh có răng hoặc vấu để răng hoặc vấu của một bánh xe, một bánh răng, v.v. khớp vào; **thanh răng**: ***a steering rack***: *thanh răng lái,* thí dụ trên toa xe kéo bằng dây cáp. Cf PINION[2].

□ **'rack-railway** (cũng *esp US* **cog.rail-way**) *n* đường sắt có một đường có răng ở giữa để cho bánh xe có răng của tàu hỏa ngàm vào kéo tàu lên dốc đứng; **đường sắt có răng**.

rack[2] /rʌk/ *n* **1** (thường **the rack**) *(xưa)* công cụ tra tấn gồm một cái khung có con lăn để trói cổ tay cổ chân người vào làm cho các khớp bị kéo căng ra khi quay con lăn; **cái trăn**: ***put sb on the rack***: *tra tấn ai.* **2** (idm) **on the 'rack** lâm vào cảnh khốn khổ hoặc đau đớn dữ dội (thể xác hoặc tinh thần).

▷ **rack** *v* **1** [Tn] tra tấn (ai) trên trăn. **2** [Tn esp passive] (về bệnh tật, đau đớn thể xác hoặc tinh thần) gây đau đớn cực độ cho (ai); **hành hạ**: ***racked with pain, fever, etc.***: *đau nhói cả người, mệt lả vì sốt, v.v.* o ***A coughing fit racked her whole body***: *Một cơn ho làm cho cả người bà ta rũ rượi.* o ***a voice racked by sobs/weeping***: *giọng nói lạc hẳn đi vì thổn thức/khóc nức nở.* o ***racked by (feelings of) guilt, remorse, doubt, etc.***: *bị (những cảm giác) tội lỗi, hối hận ngờ vực, v.v. giày vò.* **3** (idm) **rack one's 'brain(s)** hết sức cố gắng để nghĩ về cái gì hoặc nhớ lại cái gì; **nặn (bóp) óc**: ***We racked our brains for an answer***: *Tôi nặn óc để tìm câu trả lời.* o ***I've been racking my brains (trying) to remember his name***: *Tôi đã bóp óc để (cố) nhớ lại tên anh ta.*

□ **'rack-rent** *n* [C, U] tiền thuê quá cao; **tiền thuê cắt cổ**.

rack[3] /ræk/ *n* (idm) **go to ,rack and 'ruin** rơi vào tình trạng đổ nát hoặc rối loạn vì không được trông nom: ***The old empty house soon went to rack and ruin***: *Ngôi nhà cổ bỏ không chẳng bao lâu đã rơi vào đổ nát.* o ***This country is going to rack and ruin; we need a change of government***: *Đất nước này đang lụn bại, chúng ta cần phải thay đổi chính phủ.*

racket[1] (cũng **rac.quet**) /'rækit/ *n* **1** [C] vợt có khung hình tròn hoặc bầu dục trong có căng dây, dùng để đánh bóng trong môn quần vợt, cầu lông, v.v. **2 rackets** (cũng **racquets**) [sing *v*] trò đánh bóng có hai hoặc bốn người chơi với vợt và quả bóng cứng nhỏ trong một sân chơi có tường bốn bên; **môn quần vợt sân tường**: [attrib] ***a rackets court, ball, match***: *sân chơi, bóng, trận đấu quần vợt sân tường.* Cf SQUASH *n* 3.

□ **'racket-press** *n* khung có lò xo dùng để giữ chặt vợt lúc không dùng đến để đề phòng vợt bị oằn, vênh; **khung ép vợt**.

racket[2] /rækit/ *n (infml)* **1** [sing] tiếng ồn to; tiếng om sòm hoặc sự náo động ầm ĩ: ***What a racket the children are making***: *Bọn trẻ con làm ầm ĩ quá!.* o ***The students kicked up no end of***

a racket in the street: *Sinh viên làm om sòm mãi không thôi trên đường phố.* 2 [C] cách kiếm tiền không thật thà hoặc bất hợp pháp; **thủ đoạn làm tiền**: *the gambling/protection/drugs racket*: *thủ đoạn làm tiền bằng cờ bạc/tống tiền/ma túy.* o *Police investigating the fraud suspected him of being in on the racket*: *Cảnh sát điều tra vụ lừa gạt nghi ngờ anh ta có tham gia mưu mô làm tiền.* (b) công việc làm ăn hoặc nghề nghiệp: *What's your racket?*: *Anh làm nghề gì?.* o *How did she get into the modelling racket?*: *Thế nào mà cô ta lại lọt vào làm cái công việc người mẫu?*

▷ **racket** *v* [I, Ip] ~ **(about/around)** *(infml)* đi lại ồn ào; tham gia vào các hoạt động ăn chơi bừa bãi; **chơi bời phóng đãng**.

rack.et.eer /ˌrækəˈtiə(r)/ *n (derog)* kẻ dính líu đến hoặc chỉ huy một âm mưu làm tiền; **kẻ làm tiền bằng mánh khóe gian lận; kẻ tống tiền; kẻ cướp**. **rack.et.eer.ing** *n* [U] *(derog)* mánh khóe làm tiền gian lận.

rack.ety *adj (infml)* om sòm: *a rackety old bicycle*: *một chiếc xe đạp cũ kỹ lọc cọc.*

ra.con.teur /ˌrækɒnˈtɜ:(r)/ *n* người kể chuyện khéo léo và dí dỏm; **người có tài kể chuyện**: *She's a brilliant raconteur*: *Bà ta là một người có tài kể chuyện xuất sắc.*

ra.coon = RACCOON.

racy /ˈreisi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 (về lời nói, bài viết, v.v.) sinh động hoặc linh hoạt; có sức sống; hấp dẫn: *a racy account of his adventures*: *một bài tường thuật sinh động những cuộc phiêu lưu của ông ta.* 2 *(infml)* hơi không hợp, không đứng đắn: *Her racy stories can be rather shocking*: *Những câu chuyện sỗ sàng cô ta kể có thể làm cho người ta chướng tai.* 3 có hương vị mạnh và riêng biệt; **đặc biệt; đặc sắc**: *a racy wine*: *rượu vang có hương vị đặc biệt.* ▷ **ra.cily** /-ili/ *adv.* **ra.ci.ness** *n* [U].

RADA /ˈrɑ:də/ *abbr (Brit)* Royal Academy of Dramatic Art: Học viện hoàng gia về Nghệ thuật kịch: *a student at RADA*: *sinh viên của Học viện hoàng gia về Nghệ thuật kịch.*

ra.dar /ˈreidɑ:(r)/ *n* [U] (a) hệ thống phát hiện sự có mặt, vị trí hoặc chuyển động của các vật thể rắn trong tầm của nó bằng cách phát ra những sóng rađiô được các vật thể đó phản xạ lại; **hệ thống rađa**: *locate an aircraft by radar*: *xác định vị trí của máy bay bằng hệ thống rađa.* (b) trang thiết bị dùng cho việc đó; **máy rađa**: *Enemy ships were detected on the radar (screen)*: *Tàu thủy của địch đã được phát hiện trên (màn hiện sóng) máy rađa.* o [attrib] *a radar operator, installation, scanner*: *người vận hành, căn cứ, bộ quét máy rađa.* Cf SONAR.

□ **ˈradar trap** (cũng **ˈspeed trap**) đoạn đường cảnh sát đặt thiết bị rađa để phát hiện xe chạy quá giới hạn tốc độ.

ra.dial /ˈreidiəl/ *adj* về hoặc sắp xếp giống như những tia hoặc đường bán kính; có những thanh, đường v.v. tỏa ra từ một điểm trung tâm; **tỏa tròn**: *radial spokes*: *nan hoa*, thí dụ của bánh xe đạp. o *a radial engine*: *động cơ kiểu tỏa tròn*, tức là có các pít tông được bố trí từ một trục quay trung tâm hướng ra phía ngoài.

▷ **ra.dial** *n* (cũng **radial-ply tyre**) lốp xe có những đường nổi ở lớp vỏ bọc ngoài sắp xếp gần như đồng tâm với trục bánh xe, để làm cho lốp xe khỏe hơn và có thể bám tốt vào mặt đường trơn ướt. Cf CROSS-PLY.

ra.di.ally /-iəli/ *adv.*

ra.di.ant /ˈreidiənt/ *adj* 1 [attrib] phát ra những tia sáng; chiếu sáng rực rỡ; **sáng rực**: *the radiant sun*: *mặt trời sáng rực.* 2 ~ **(with sth)** (về người, đôi mắt, cái nhìn, v.v.) sáng rực lên vì vui mừng, hy vọng hoặc yêu thương; **hớn hở; rạng rỡ**: *a radiant face, smile*: *mặt mày, nụ cười rạng rỡ.* o *radiant beauty*: *vẻ đẹp lộng lẫy.* o *She was radiant with joy at her wedding*: *Cô ta rạng rỡ hân hoan trong buổi lễ thành hôn của cô.* o *You look absolutely radiant!*: *Trông cậu cực kỳ hớn hở!.* 3 *(lý)* [attrib] (a) truyền nhiệt hoặc năng lượng bằng bức xạ; **bức xạ**: *a radiant heater*: *lò sưởi tỏa nhiệt.* (b) (về nhiệt hoặc năng lượng) được truyền bằng bức xạ.

▷ **ra.di.ance** /-əns/ *n* [U] tính chất rực rỡ, chói lọi, rạng rỡ, huy hoàng. **ra.di.antly** *adv*: *smiling radiantly*: *cười rạng rỡ.*

ra.di.ate /ˈreidieit/ *v* 1 (a) [Tn] phát ra những tia (ánh sáng hoặc nhiệt); **tỏa chiếu**: *a stove that radiates warmth*: *cái lò tỏa ra hơi ấm.* (b) [Ipr] ~ **from sth** (về ánh sáng hoặc nhiệt) từ cái gì tỏa ra: *warmth radiating from the stove*: *hơi ấm tỏa ra từ lò.* 2 (a) [Tn] *(fig)* (về người) để lộ ra cảm giác (về cái gì); **lộ ra**: *radiating confidence, enthusiasm, health, etc.*: *bộc lộ lòng tin cậy, nhiệt tình, sức khỏe, v.v..* (b) [Ipr] ~ **from sb/sth** *(fig)* (về cảm giác) được ai/đôi mắt, v.v. của ai bộc lộ ra. 3 (về đường, v.v.) tỏa ra như những tia từ một tâm điểm; **tỏa**: *Five roads radiate from this roundabout*: *Có năm con đường tỏa ra từ chỗ đường vòng này.*

ra.di.ation /ˌreidiˈeiʃn/ *n* 1 [U] (a) (sự tỏa ra của) nhiệt, năng lượng, v.v. dưới dạng tia; **sự bức xạ**: *a combination of radiation and convection*: *sự phối hợp giữa bức xạ và đối lưu*, thí dụ ở bếp ga. (b) (sự tỏa ra của) những tia và hạt nguyên tử từ những chất phóng xạ; **sự phóng xạ**: *a low/high level of radiation*: *mức độ phóng xạ thấp/cao.* o [attrib] *Some cancers are treated by radiation therapy*: *Vài trường hợp ung thư được điều trị bằng phương pháp phóng xạ .* 2 [C] vật được bức xạ, đặc biệt là những hạt phóng xạ: *radiations emitted by an X-ray machine*: *những tia phóng xạ do máy X-quang phát ra.*

□ **radiˈation sickness** bệnh do cơ thể bị tia phóng xạ có cường độ cao chiếu vào, thí dụ từ các chất phóng xạ hoặc tia X.

ra.di.ator /ˈreidieitə(r)/ *n* 1 thiết bị để phát ra hơi nóng ở trong phòng, v.v. đặc biệt là những vỏ bọc bằng kim loại có nước hoặc hơi nước nóng chảy trong đó; **lò sưởi**. 2 thiết bị để làm mát động cơ của xe hoặc máy bay; **bộ tản nhiệt**: *This car has a fan-cooled radiator*: *Xe này có bộ tản nhiệt chạy bằng quạt.*

rad.ical /ˈrædikl/ *adj* [usu attrib] 1 về hoặc từ rễ hoặc gốc; cơ bản: *a radical flaw, error, fault, etc in the system*: *một thiếu sót, sai lầm, khuyết điểm, v.v. cơ bản trong hệ thống.* 2 toàn bộ hoặc hoàn toàn; quyết liệt; **triệt để**: *radical reforms, changes, etc.*: *những cải cách, thay đổi, v.v. triệt để.* 3 ủng hộ sự cải cách triệt để về chính trị xã hội; có quan điểm cực đoan; **cấp tiến**: *a radical politician, thinker, writer, etc.*: *nhà chính trị, nhà tư tưởng, nhà văn, v.v. cấp tiến.* o *She is radical in her demands*: *Cô ta cực đoan trong các yêu cầu của cô.*

▷ **rad.ical** *n* 1 người có quan điểm cấp tiến. 2 *(toán)* số lượng tạo thành hoặc được biểu thị như là gốc của một số lượng khác; **căn**. 3 *(hóa)* nhóm nguyên tử tạo thành một phần của hợp chất và không thay đổi trong quá trình phản ứng hóa học; **gốc**.

rad.ic.al.ism /-kəlizəm/ *n* [U] (lòng tin vào) những tư tưởng và nguyên lý cấp trên; **thuyết cấp tiến**.

rad.ic.ally /-kli/ *adv*: *radically altered, improved, etc.* *được biến đổi, cải tiến v.v. triệt để.*

rad.icle /ˈrædikl/ *n* bộ phận của phôi cây sẽ phát triển thành rễ cái; **rễ mầm; rễ con**.

radii *pl* của RADIUS.

ra.dio /'reidiəu/ *n* (*pl* ~**s**) 1 [U] quá trình phát và thu tin tức, v.v. bằng sóng điện từ không có dây nối; **sự truyền tin bằng radiô; radiô**: *contact a ship at sea by radio*: *bắt liên lạc với tàu ở ngoài biển bằng radiô.* o [attrib] *radio waves, communications*: *sóng vô tuyến, liên lạc bằng radiô.* o *a radio telephone*: *vô tuyến điện thoại.* 2 [C] (**a**) (cũng '**radio set**) thiết bị, thí dụ trên tàu hoặc máy bay, để thu, phát tín tức theo cách đó; **máy radiô**: *hear a gale warning on/over a ship's radio*: *nghe tin báo gió rất mạnh trên/qua máy radiô của tàu.* o [attrib] *a radio receiver, transmitter*: *máy radiô thu, máy radiô phát.* (**b**) (cũng *dated* **wireless**) thiết bị, thí dụ ở trong nhà để thu âm thanh phát đi; **máy thu thanh**: *a portable, transistor radio*: *máy thu thanh xách tay, bán dẫn.* 3 (thường **the radio**) [U, sing] âm thanh phát bằng phương tiện đó; **sự phát thanh bằng radiô**: *I heard it on the radio*: *Tôi nghe được điều đó trên radiô.* o *She always listens to the radio*: *Bà ta lúc nào cũng nghe đài.* o *a play specially written for radio*: *vở kịch soạn riêng cho đài phát thanh.* o *Do you prefer radio or television?*: *Anh thích nghe phát thanh hay xem vô tuyến truyền hình?.* o [attrib] *a radio programme, announcer, station*: *chương trình, người đọc chương trình, đài phát thanh.*

▷ **ra.dio** *v* (*pt, pp* **radioed**) [Ipr, Tn, Tn.pr, Tf, Dn.f, Dpr.f, Dpr.w, Dpr.t no passive] gửi tin đi bằng radiô: đánh điện bằng radiô: *radio (to sb) for help*: *đánh điện bằng radiô (cho ai) để kêu cứu.* o *radio (sb) one's position*: *đánh điện bằng radiô (cho ai) biết vị trí của mình.* o *We radioed (to) headquarters that we were in trouble*: *Chúng tôi đánh điện bằng radiô về chỉ huy sở là chúng tôi đang gặp khó khăn.* o *Radio to them to come/where we are*: *Điện bằng radiô báo cho họ đến/biết hiện chúng ta đang ở đâu.*

□ ,**radio as'tronomy** ngành thiên văn thu và phân tích những sóng radiô từ vũ trụ đến; **thiên văn (học) radiô**. '**radio car**, '**radio cab** xe hơi hoặc xe tắc xi có trang bị máy radiô để liên lạc.

,**radio-con'trolled** *adj* được điều khiển từ xa bằng tín hiệu radiô; **điều khiển bằng radiô**: *a radio-controlled taxi*: *tắc xi điều khiển bằng radiô.*

,**radio-'frequency** *n* tần số sóng điện từ dùng trong buổi truyền thanh hoặc TV, nằm giữa khoảng từ 10 kilô xích một giây và 300.000 mêgaxích một giây; **tần số radiô**.

'**radiogram** *n* 1 bức điện đánh bằng radiô; **điện báo radiô**.

,**radio 'telescope** thiết bị để tìm các ngôi sao, theo rõi con tàu vũ trụ, v.v. bằng sóng radiô từ vũ trụ.

radio- *comb form* về bức xạ hoặc phóng xạ: *radioactive*: *phóng xạ.* o *radiologist*: *bác sĩ X quang.* o *radiotherapy*: *phương pháp điều trị bằng tia X.*

ra.dio.act.ive /,reidiəu'æktiv/ *adj* có nguyên tử bị phá vỡ và phát ra những tia có thể đi qua các vật thể chắn sáng và đôi khi sinh ra hệ quả điện có hại: *Radium and uranium are radioactive elements*: *Radi và Urani là những nguyên tố phóng xạ.* o *radioactive fall-out*: *bụi phóng xạ*, tức là bụi do gió đưa đi vòng quanh quả đất sau vụ nổ hạt nhân, v.v. o *radioactive waste*: *chất thải phóng xạ*, tức là các vật liệu phóng xạ do các nhà máy điện hạt nhân, v.v. thải ra. ▷ **ra.dio.ac.tiv.ity** /,reidiəuæk'tivəti/ *n* [U].

radio-carbon /,rediəu 'kɑ:bən/ *n* [U] dạng phóng xạ của các-bon có mặt trong các vật liệu hữu cơ, dùng trong định niên đại bằng các-bon; **các-bon phóng xạ**.

ra.dio.graph /'reidiəugrɑ:f; *US* -græf/ *n* = X-RAY 2.

▷ **ra.dio.grapher** /,reidi'ɒgrəfə(r)/ *n* người chụp bằng tia X (cho ai).

ra.dio.graphy /,reidi'ɒgrəfi/ *n* [U] việc chụp ảnh bằng tia X; **thuật chụp tia X**.

ra.dio.iso.tope /,reidiəu'aisətəup/ *n* dạng phóng xạ của một nguyên tố, dùng trong y học, công nghiệp, v.v. để nghiên cứu đường đi và tốc độ của các chất trong cơ thể và vật chất; **đồng vị phóng xạ**.

ra.di.ology /,reidi'ɒlədʒi/ *n* [U] ngành nghiên cứu khoa học về tia X và các sự bức xạ khác, đặc biệt đã được dùng trong y học; **ngành X quang**.

▷ **ra.di.olo.gist** /,reidi'ɒlədʒist/ *n* chuyên gia về ngành X quang; **bác sĩ X quang**.

radio-therapy /,reidiəu 'θerəpi/ *n* [U] điều trị bệnh bằng tia phóng xạ, đặc biệt là tia X; **phép chữa bằng tia X**.

▷ ,**radio-'therapist** *n* chuyên gia về phép chữa bằng tia X.

rad.ish /'rædiʃ/ *n* (**a**) cây có củ giòn có vị cay; **cây củ cải**. (**b**) loại củ đó được ăn sống trong món xà lách; **củ cải**: *bunches of radishes*: *những bó củ cải.*

ra.dium /'reidiəm/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một kim loại phóng xạ màu trắng sáng chói dùng để chữa một số bệnh, thí dụ ung thư; **radi**: [attrib] *radium therapy*: *phép chữa bệnh bằng radi.*

ra.dius /'reidiəs/ *n* (*pl* **-dii** (-diai/) 1 (chiều dài của một) đường thẳng từ tâm của vòng tròn hoặc hình cầu đến bất cứ điểm nào trên đường tròn hoặc mặt cầu; **bán kính**. 2 khu vực hình tròn đo bằng bán kính của nó: *Police searched all the woods within a six-mile radius/within a radius of six miles*: *Cảnh sát đã lùng sục tất cả các khu rừng trong vòng có bán kính sáu dặm.* 3 *(giải)* xương ngắn hơn ở phía ngoài của cẳng tay; xương ở vị trí tương ứng của chân trước thú vật hoặc cánh chim; **xương quay**. Cf ULNA.

ra.don /'reidɒn/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một khí phóng xạ do sự phân rã của radi sinh ra; **radon**.

RAF /,ɑ:r ei 'ef, hoặc trong khẩu ngữ, ræf/ abbr *(Brit)* Royal Air Force: Không lực Hoàng gia (Anh).

raf.fia /'ræfiə/ *n* [U] sợi mềm lấy từ lá của một loài cây cọ, dùng để buộc cây, đan, v.v. **sợi cọ sợi**.

raff.ish /'ræfiʃ/ *adj* (nhất là về người, vẻ bề ngoài hoặc thái độ của họ) hào nhoáng hoặc hơi có thành tích bất hảo; ngông nghênh: *He was drinking cheap champagne with a raffish air*: *Anh ta uống loại sâm banh rẻ tiền với vẻ mặt ngông nghênh.* ▷ **raff.ishly** *adv.* **raff.ish.ness** *n* [U].

raffle /'ræfl/ *n* xổ số (nhất là vì từ thiện) với giải thưởng là một đồ vật: *win a video in a raffle*: *được tặng một đầu video trong cuộc xổ số.* o [attrib] *a raffle ticket*: *một vé xổ số.* Cf DRAW1 1.

▷ **raffle** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (off)** tặng (vật phẩm) làm giải thưởng trong một cuộc xổ số.

raft[1] /rɑ:ft; *US* ræft/ *n* (**a**) cấu trúc nổi phẳng gồm những thùng tròn, khúc gỗ mới đốn v.v. buộc lại với nhau, dùng đặc biệt để thay thế cho thuyền; **bè**: *shipwrecked sailors on a makeshift raft*: *thủy thủ bị tàu đắm trên một chiếc bè tạm bợ.* (**b**) số gỗ, khúc gỗ mới đốn buộc lại với nhau để thả xuôi theo dòng sông; **bè gỗ**.

▷ **raft** *v* (**a**) [Tn.pr, Tn.p] chở (người hoặc hàng) trên bè; **chở bằng bè**: *raft people across/ over/ up/ down (a river)*: *chở người sang/ qua/ ngược/ xuôi sông bằng bè.* (**b**) [Ipr, Ip] sang sông, v.v. trên bè.

raft[2] /rɑ:ft; *US* ræft/ *n* (usu *sing*) ~ **(of sth)** *(US infml)* số hoặc số lượng lớn; **hàng đống**: *She got a raft of presents*: *Cô ta nhận được một đống quà tặng.*

raf.ter /'rɑ:ftə(r); *US* 'ræf-/ *n* một trong những thanh đặt nghiêng, song song với nhau để đỡ viên ngói, tấm ngói ác đoa v.v. của mái nhà; **rui**: *hams hanging from the rafters*: *những miếng giăm bông treo ở rui nhà*, thí dụ trong một quán trọ cổ.
▷ **raf.tered** /'rɑ:ftəd; *US* 'ræf-/ *adj* có rui, nhất là những thanh rui để lộ ra, thí dụ vì không có trần; **rui trần**.

rag[1] /ræg/ *n* 1 [C, U] (mảnh) vải đầu thừa đuôi thẹo, thường là rách nát, mòn xơ, v.v.; **giẻ, giẻ rách**: *I use an oily rag to clean my bike with*: *Tôi lau xe đạp bằng một miếng giẻ có tẩm dầu.* o *Instead of a handkerchief he had an old (piece of) rag*: *Thay vì chiếc khăn tay, anh ta dùng một mảnh giẻ cũ kỹ.* o [attrib] *a rag doll*: *con búp bê nhồi bằng giẻ.* **2 rags** [pl] (a) áo quần cũ, rách hoặc sờn: *a tramp dressed in rags and tatters*: *một người lang thang ăn mặc tả tơi rách rưới.* o *trade in rags and waste paper*: *buôn bán giẻ rách và giấy loại.* (b) những mẩu giẻ rách dùng làm giấy loại tốt; **giẻ cũ để làm giấy**: [attrib] *rag paper*: *giấy làm bằng giẻ rách.* **3** [C] *(infml usu derog)* báo hàng ngày hoặc tạp chí: *I read it in the local rag*: *Mình đã đọc tin đó trên tờ báo lá cải của địa phương.* **4** (idm) **chew the fat/rag** ⇨ CHEW. **from ,rags to 'riches** từ chỗ cực kỳ nghèo khổ đến sự giàu sang; **phất**: [attrib] *Hers was a rags-to-riches story*: *Chuyện của bà ta là chuyện của những người phất nhanh.* **glad rags** ⇨ GLAD. **like a wet rag** ⇨ WET. **lose one's rag** ⇨ LOSE. **a red rag to a bull** RED[1].
□ **rag-and-'bone man** *(Brit)* người đi rao mua bán áo quần cũ, đồ gỗ đã thải bỏ, v.v.; **người buôn hàng đồng nát**.
'rag-bag *n* 1 [C] túi để giữ các mẩu vải vụn, thí dụ để vá áo quần. **2** [sing] *(fig)* mớ đồ vật lộn xộn; mớ hỗ lốn; **mớ hỗn độn**: *a rag-bag of strange ideas, theories, etc.*: *một mớ hỗn tạp những ý kiến, lý thuyết, v.v. kỳ cục.* **the 'rag trade** *(infml)* công việc thiết kế mẫu, may và bán áo quần (nhất là của phụ nữ); **ngành may mặc áo quần phụ nữ**: *go into the rag trade*: *đi vào ngành may mặc áo quần phụ nữ.*

rag[2] /ræg/ *v* (-gg-) [Tn, Tn.pr] ~ **sb(about/for sth)** *(Brit infml)* chơi khăm ai; trêu chọc ai: *They are always ragging the teacher about his accent*: *Chúng nó luôn luôn trêu chọc thầy giáo về giọng của thầy.*
▷ **rag** *n* 1 trò đùa ác ý; trò đùa nghịch: *We hid her clothes for a rag*: *Chúng tôi đem giấu áo quần của cô ta để đùa nghịch.* **2** cuộc vui hàng năm do sinh viên tổ chức để lấy tiền dùng vào công việc từ thiện: *the college rag*: *cuộc vui lấy tiền cứu tế ở trường.* o [attrib] *hold a rag week*: *tổ chức một tuần vui chơi để để lấy tiền cứu tế.*

rag[3] /ræg/ *n* một bản nhạc ractain.

rag.amuf.fin /rægəmʌfin/ *n* người, đặc biệt là con trai, ăn mặc bẩn thỉu lôi thôi lếch thếch; **người ăn mặc rách rưới nhếch nhác; đứa bé đầu đường xó chợ**.

rage /reidʒ/ *n* 1 [U, C] ~ (a) (fit of) cơn giận dữ dội; **cơn thịnh nộ**: *trembling with rage*: *giận sôi lên.* o *white/lived with rage*: *giận tái người/tím người.* o *be in/fly into a (towering) rage*: *nổi cơn thịnh nộ (xung thiên).* o *Her rages don't last long*: *Những cơn thịnh nộ của bà ta thường kéo dài không lâu.* (b) *(fig)* (trường hợp về) sự dữ dội trong thiên nhiên: *The storm's rage continued*: *Sự cuồng nộ của cơn bão vẫn tiếp tục.* **2** (idm) **all the fashion/rage** = FASHION.
▷ **rage** *v* 1 (a) [I, Ipr] ~ **(at/against sb/sth)** tỏ ra giận dữ: *He raged against me for disagreeing*: *Vì tôi không tán thành, nó đã nổi xung với tôi.* o *I raged for hours at the decision*: *Tôi giận điên lên hàng tiếng về quyết định đó.* (b) [I] (về cơn bão, đám cháy, trận đánh, v.v.) vẫn tiếp tục dữ dội. **2** [I, Ipr] (nhất là về bệnh tật) lan ra nhanh; **hoành hành**: *A flu epidemic raged through the school for weeks*: *Một dịch cúm hoành hành trong cả trường hàng tuần lễ.*
ra.ging *adj* [attrib] cùng cực hoặc đau đớn: *raging hunger, thirst, passion*: *cái đói cồn cào, cơn khát dữ dội; niềm say mê điên dại.* o *have a raging headache, toothache, etc.*: *bị một cơn đau đầu, cơn đau răng, v.v. dữ dội.*

rag.ged /'rægid/ *adj* 1 (a) (về áo quần) rách xơ xác hoặc tả tơi; rách rưới: *a ragged coat, suit, etc.*: *chiếc áo khoác, bộ com lê, v.v. rách tả tơi.* o *His sleeves were ragged at the cuffs*: *Hai ống tay áo của cậu ta đã tả tơi nơi cổ tay.* (b) (về người) ăn mặc áo quần rách rưới hoặc tả tơi: *a ragged old man*: *một ông già ăn mặc rách rưới.* **2** *(fig)* có dáng hình, bờ mép hoặc bề mặt không đều; lởm chởm: *the ragged profile of the cliffs*: *dáng hình lởm chởm của vách đá.* o *ragged clouds driven by the wind*: *những đám mây tả tơi cuốn theo gió.* **3** *(fig)* thiếu sự mượt mà hoặc tính đồng đều; không hoàn hảo; **lộn xộn**: *The choir gave a ragged performance*: *Đội đồng ca đã biểu diễn rời rạc*, tức là Những người hát đã không theo đúng người nhạc trưởng. o *A ragged shout went up from the small crowd*: *Một tiếng thét rời rạc nổi lên từ nhóm người nhỏ nhoi.* ▷ **rag.gedly** *adv.* **rag.ged.ness** *n* [U].

rag.lan /'ræglən/ *n, adj* [attrib] (a) (tay áo) nối với thân áo bằng những đường khâu xiên từ nách lên đến đường cổ; **kiểu tay áo raglăng**. (b) (áo khoác, áo len dài tay, v.v.) có tay áo kiểu đó; **áo raglăng**.

rag.out /'rægu:; *US* ræ'gu:/ *n* [C, U] (món) thịt hầm với rau; **món ragu**.

rag.tag /'rægtæg/ *n* (idm) **,ragtag and 'bobtail** kẻ thành tích bất hảo; tầng lớp hạ lưu; **lớp người khố rách áo ôm**.

rag.time /'rægtaim/ *n* [U] loại nhạc ja phổ biến những năm 1920, lần đầu tiên được người Da đen biểu diễn ở Mỹ, trong đó nhịp của giai điệu đánh ngay trước nhịp của phần đệm; **nhạc ractaim**: [attrib] *a ragtime band*: *ban nhạc ractaim.*

rag.weed /'rægwi:d/ *n* [U, C] loại cỏ dại ở Bắc Mỹ sinh ra rất nhiều phấn hoa gây bệnh sốt mùa hè; **cỏ ambrôzi**.

rag.wort /'rægwɜ:t/ *n* [C, U] loại cỏ dại có hoa giống như hoa cúc vàng và lá răng cưa; **cỏ lưỡi chó**.

raid /reid/ *n* ~ **(on sth)** 1 cuộc tấn công đột ngột rồi rút lui của bộ đội, tàu thủy hoặc máy bay; **cuộc đột kích**: *make/launch a bombing raid on enemy bases*: *mở một cuộc oanh kích bất ngờ vào căn cứ của địch; tập kích bằng máy bay vào căn cứ của địch.* **2** cuộc tấn công bất ngờ để lấy trộm hoặc làm hại; **vụ cướp bóc**: *an armed raid*: *một vụ cướp có vũ khí.* o *A security guard was killed in the bank raid*: *Người bảo vệ đã bị giết chết trong vụ cướp ngân hàng.* **3** sự tới thăm đột ngột bất ngờ của cảnh sát, v.v. thí dụ để bắt người hoặc tịch thu hàng lậu; **cuộc vây bắt/khám xét bất ngờ**: *carry out a dawn raid*: *tiến hành cuộc khám xét bất ngờ vào lúc sáng tinh mơ.* o *a police drugs raid*: *cuộc khám xét bất ngờ của cảnh sát để tìm ma túy.* **4** *(tài)* mưu toan của một nhóm người nhằm làm hạ, thí dụ giá cổ phiếu bằng cách bán ra cùng một lúc; **âm mưu tung ra một lúc**.
▷ **raid** *v* [Tn] tiến hành khám xét bất ngờ (một địa điểm): *Customs men raided the house*: *Nhân viên hải quan khám xét bất ngờ ngôi nhà.* o *(fig) raid the larder*: *lục lọi chạn bếp*, tức là lấy thức ăn ở chạn bếp, thường là giữa hai bữa ăn. o *boys raiding an orchard*: *những thằng nhóc ăn trộm vườn cây ăn quả.* **raider** người, tàu thủy, máy bay, v.v. tiến hành cuộc

đột kích.

rail[1] /reil/ *n* **1** [C] **(a)** thanh hoặc hàng loạt thanh gỗ hoặc kim loại nối với nhau đặt ngang hoặc nghiêng; tạo thành một phần của hàng rào, trên đỉnh lan can, bờ chắn bảo vệ, v.v.; **tay vịn, lan can; chấn song**: *wooden rails in front of an altar*: *những tay vịn bằng gỗ trước bệ thờ.* o *the horses on the rails*: *những con ngựa ở phía hàng rào chấn song*, tức là những con ngựa ở đường vòng bên trong của đường đua. o *Hold the handrail for safety*: *Nắm lấy tay vịn cho an toàn*, thí dụ lúc xuống cầu thang. o *leaning on the ship's (guard-) rail looking out to sea*: *tựa vào lan can (bảo vệ) tàu nhìn ra biển.* **(b)** thanh ngang cố định vào tường để treo đồ đạc: *a towel-rail*: *giá vắt khăn mặt*, thí dụ bên cạnh chậu rửa mặt. o *a curtain rail*: *sào treo rèm.* **2** **(a)** [C esp pl] thanh sắt hoặc một đường liên tục gồm những thanh sắt bắt chặt xuống đất làm một bên của đường tàu hóa hoặc tàu điện; **thanh ray; đường ray**. FLANGE. **(b)** [U, often attrib] đường sắt như là phương tiện giao thông: *a rail strike*: *cuộc bãi công của công nhân ngành đường sắt.* o *rail travel, freight, etc*: *đi du lịch, hàng vận chuyển, v.v bằng đường sắt.* o *send sth by British Rail*: *gửi cái gì bằng Công ty đường sắt của Anh.* **3** (idm) **free on board/rail** ⇨ FREE[1]. **go off the rails** *(Brit infml)* **(a)** trở nên lộn xộn hoặc không còn điều khiển được; **hỗn loạn (trật đường ray)**: *Our schedule went completely off the rails during the strike*: *Kế hoạch của chúng tôi hoàn toàn bị rối loạn trong thời gian có cuộc bãi công.* **(b)** trở nên điên rồ hoặc mất trí. **jump the rails/track** ⇨ JUMP[2].

▷ **rail** *v* (phr v) **rail sth in/off** quây xung quanh hoặc ngăn cái gì ra bằng các thanh gỗ hoặc kim loại; **rào lại**: *rail off a field (from a road)*: *rào thửa ruộng lại (tách khỏi đường đi)* o *The winners' enclosure was railed in*: *Chỗ nhốt những con ngựa thắng cuộc đã được rào lại.*

□ **'railhead** *n* **(a)** điểm xa nhất mà đường xe lửa đang xây dựng đã đạt tới. **(b)** điểm trên đường xe lửa bắt đầu hoặc kết thúc việc vận chuyển bằng đường bộ.

railroad *n (US)* đường xe lửa; **đường sắt**. —*v* (phr v) **railroad sb into (doing) sth** *(infml)* bắt buộc ai phải làm cái gì: *I won't be railroaded into buying a car I don't want!*: *Chẳng ai bắt buộc được tôi phải mua cái xe hơi mà tôi không thích!* **railroad sth through (sth)** *(infml)* làm cho cái gì được nhanh chóng thông qua, chấp nhận, v.v bằng áp lực; **thúc ép thông qua**: *railroad a bill through Congress*: *ép Quốc hội thông qua một dự luật.*

rail[2] /reil/ *v* [I, Ipr] ~ **(at/against sb/sth)** kêu ca, phản kháng hoặc trách móc ai/cái gì một cách gay gắt: *railing against fate*: *kêu ca số phận; than thân trách phận.* o *She railed at (him for) his laziness*: *Bà ta mắng nhiếc nó về sự lười biếng của nó.*

rail.ing /'reiliŋ/ *n* (thường *pl*) hàng rào hoặc cái chắn đường làm bằng các thanh gỗ hoặc kim loại có cột đứng đỡ.

rail.lery /'reiləri/ *n* [U] sự giễu cợt hoặc chế nhạo vui vẻ.

rail.way /'reilwei/ (*US* **rail.road**) *n* **1** đường có những đường ray cho tàu hỏa chạy ở trên; **đường sắt**: *railway under construction*: *đường sắt đang được xây dựng.* **2** (thường *pl*) hệ thống đường như vậy, cùng với tàu hỏa, v.v chạy trên đó và tổ chức, người cần thiết để vận hành nó; **ngành đường sắt**: *work on/for the railway(s)*: *làm việc ở/cho ngành đường sắt.* o *a network of railways run by the state*: *mạng lưới đường sắt do nhà nước điều hành.* o [attrib] *a railway station, carriage, engineer*: *ga xe lửa, toa tàu hỏa, kỹ sư ngành đường sắt.*

□ **'railwayman** /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người làm việc cho công ty đường sắt; **nhân viên ngành đường sắt.**

rai.ment /'reimənt/ *n* [U] *(arch)* áo quần.

rain[1] /rein/ *n* **1** [U] hơi ẩm của khí quyển ngưng tụ lại rồi thành những giọt nước; **sự rơi xuống của những giọt đó**; **cơn mưa**: *heavy/ light rain*: *cơn mưa nặng hạt/lất phất.* o *Don't go out in the rain*: *Đừng đi ra trời mưa.* o *Come in out of the rain*: *Vào đây tránh mưa đã.* o *It looks like rain*: *Trời hình như muốn mưa.* **2** **the rains** [pl] mùa của những cơn mưa lớn dai dẳng ở các nước nhiệt đới; **mùa mưa**: *The rains come in September*: *Đến tháng Chín là bắt đầu mùa mưa.* **3** [sing] (đứng trước là một *adj*) trận mưa rào theo một kiểu được nói rõ: *There was a heavy rain during the night*: *Trong đêm đã có một trận mưa như trút.* **4** [sing] ~ **of sth** *(esp fig)* một số lớn đồ vật rơi xuống như mưa: *a rain of arrows, bullets, etc*: *một trận mưa tên, đạn, v.v.* o *a rain of ashes*: *trận mưa tro bụi*, thí dụ từ núi lửa. **5** (idm) **come ,rain come 'shine; (come) ,rain or 'shine** dù mưa hay nắng; dù có gì xảy ra: *The fete will take place on Sunday, rain or shine*: *Buổi lễ sẽ được tiến hành vào ngày Chủ nhật, dù mưa hay nắng.* **right as rain** ⇨ RIGHT. ▷ **rain.less** *adj*: *a rainless day*: *một ngày tạnh ráo.*

□ **'rainbow** /'reibəo/ *n* vòng cung ở trên trời có các màu của quang phổ do mặt trời chiếu qua hạt mưa hoặc bụi nước tạo thành; **cầu vồng**: *silks dyed in all (the) colours of the rainbow*: *đồ lụa nhuộm đủ các màu của cầu vồng.* **'rainbow trout** loại cá hồi có đốm đen và hai vệt hơi đỏ kéo từ mõm đến đuôi.

'rain-check *n (US)* **1** vé để dùng lại khi trận đấu, cuộc trình diễn, v.v bị hoãn lại do trời mưa. **2** (idm) **take a rain-check (on sth)** *(infml)* từ chối một lời đề nghị, v.v nhưng hứa sẽ chấp nhận sau này; **hẹn đến lần sau**: *Thanks for the invitation, but I'll have to take a rain-check on it*: *Xin cám ơn về lời mời, song tôi xin hẹn để lần sau sẽ đến.*

'raincoat *n* áo khoác nhẹ không thấm nước hoặc bằng vật liệu chịu nước; **áo mưa.**

'raindrop *n* một giọt mưa.

'rainfall *n* [U] toàn bộ lượng nước mưa của một vùng nhất định trong một thời gian nhất định; **lượng mưa**: *an annual rainfall of 10cm*: *lượng mưa hàng năm là 10cm.*

'rain forest rừng rậm luôn luôn xanh ở các vùng nhiệt đới có lượng mưa lớn; **rừng mưa nhiệt đới.**

'rain-gauge *n* dụng cụ đo lượng mưa.

'rainproof *adj* có thể ngăn không cho nước vào; **không thấm nước**: *a rainproof jacket*: *chiếc áo vét tông không thấm nước.*

'rain-water nước ngọt của mưa rơi xuống, thí dụ không phải lấy từ giếng, v.v; **nước mưa.**

rain[2] /rein/ *v* **1** [I] (dùng với *it*) rơi xuống như mưa; **mưa**: *It is raining*: *Trời đang mưa.* o *It rained hard all day*: *Trời mưa to suốt cả ngày.* **2** [Ipr] ~ **on sb/sth** *(fig)* rơi như mưa xuống ai/cái gì: *Blows rained on the door*: *Tiếng đấm thình lình liên hồi ở cửa ra vào.* o *The suitcase burst open and its contents rained on the floor*: *Chiếc vali bật mở ra và đồ đạc ở trong rơi tung tóe xuống sàn.* **3** (idm) **it ,never ,rains but it 'pours** *(ngữ)* điều bất hạnh v.v. thường đến nhiều cùng một lúc; **họa vô đơn chí**: *First my car broke down, then I lost my key: it never rains but it pours!*: *Đầu tiên xe hơi tôi bị hỏng, rồi tôi lại đánh mất chìa khóa, thật là họa vô đơn chí!* **rain 'buckets; rain cats and 'dogs** (nhất là ở thì tiếp diễn) mưa như trút. **4** (phr v) **rain down (sth)** chảy hoặc đổ xuống từng

lượng lớn: *Tears rained down her cheeks*: *Nước mắt lã chã trên hai má cô ta.* o *Loose rocks rained down (the hillside)*: *Những tảng đá rời xa lăn ào ào xuống (sườn đồi).* **rain down (on sb/sth)** đổ xuống ai/cái gì: *Abuse rained down on the noisy students from the open windows*: *Từ những cửa sổ mở ngỏ, tiếng chửi rủa trút xuống đầu những sinh viên gây ồn ào.* o *Invitations rained down on the visiting writer*: *Những lời mời gửi đến tới tấp như mưa tới nhà văn đang ở thăm.* **rain in** (dùng với *it*): *It is raining in*: *Nước mưa đang đột vào*, tức là nước mưa đang lọt qua mái, lều, v.v. **rain sth off; *US* rain sth out** (usu passive) *(infml)* ngăn làm cho (thí dụ trận đấu) không tiến hành được vì trời mưa: *The match was rained off twice*: *Trận đấu đã hai lần bị hủy vì mưa.*

rainy /'reini/ *adj* **(-ier, -iest) 1** (về một ngày, thời kỳ, v.v.) vào ngày hoặc thời kỳ mưa rơi nhiều; (về bầu trời, thời tiết, v.v) đem lại nhiều mưa: *a rainy afternoon, month, etc*: *một buổi chiều, tháng, v.v mưa nhiều.* o *the rainy season*: *mùa mưa.* o *a rainy climate, sky*: *khí hậu mưa nhiều, bầu trời muốn mưa.* **2** (idm) **save, keep, etc sth for a ,rainy 'day** (nhất là tiền bạc) phòng lúc mình có thể cần đến; **tích cốc phòng cơ.**

raise /reiz/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] **(a)** nâng lên hoặc chuyển (cái gì) lên mức cao hơn; làm cho lên cao; **giơ lên; đưa lên**: *raise one's hand*: *giơ tay lên.* o *He raised his eyes from his work*: *Anh ta dừng công việc, ngước mắt nhìn lên.* o *raise a sunken ship (up) to the surface*: *trục chiếc tàu bị đắm lên mặt nước.* o *raise one's hat to sb*: *ngả mũ chào ai.* **(b)** chuyển (cái gì/ai) sang tư thế đứng thẳng; **dựng lên**: *raise a man from his kness*: *đỡ một người đang quỳ đứng dậy.* o *We raised the fence and fixed it in position*: *Chúng tôi dựng hàng rào lên và đóng vào vị trí.* **2** [Tn, Tn.pr] **~ sth (to sth)** tăng số lượng hoặc thể tích hoặc nâng cao mức cái gì: *raise salaries, prices, profits, etc*: *tăng lương, giá cả, lợi nhuận, v.v.* o *He raised his offer to £500*: *Ông ấy trả giá lên 500 pao.* o *raise one's voice*: *cất cao giọng*, tức là nói to hơn. o *raise the temperature to 80o*: *nâng cao nhiệt độ lên 80°.* o *raise standards of service*: *nâng cao tiêu chuẩn phục vụ.* o *raise sb's hopes*: *làm tăng thêm hy vọng của ai.* **3** [Tn] làm cho (cái gì) nổi lên hoặc xuất hiện: *raise doubts, fears, suspicions, etc in people's minds*: *dấy lên sự nghi hoặc, sợ hãi, ngờ vực, v.v trong tâm trí người ta.* o *The horses' hooves raised a cloud of dust*: *Vó ngựa làm bốc lên một đám bụi mù.* o *raise the spirits of the dead*: *gọi hồn người chết.* o *The dirty joke raised a blush on her cheek*: *Câu đùa tục tĩu làm cho cô ta thẹn đỏ mặt.* **4** [Tn] **(a)** làm cho (cái gì) được nghe thấy: *raise a commotion, fuss, protest, stink, etc*: *dấy lên một sự chấn động, om sòm, phản kháng/ làm toáng lên, v.v.* o *raise the alarm/alert*: *báo động/báo nguy.* o *The retort raised a cheer in support of the speaker*: *Câu đáp lại gây ra một sự hoan hô ủng hộ người nói.* **(b)** đưa (cái gì) ra để thảo luận hoặc chú ý; đề xuất; **nêu lên**: *The books raises many important issues (for our consideration)*: *Quyển sách nêu lên nhiều vấn đề quan trọng (cho chúng ta suy nghĩ).* o *I'm glad you raised that point*: *Tôi lấy làm vui lòng là anh đã nêu lên điểm đó.* **5** [Tn] gom hoặc tập trung (cái gì); thu xếp để đạt được: *raise an army*: *mộ một đạo quân.* o *raise a loan, a subscription, etc*: *vay nợ, mở cuộc lạc quyên, v.v* o *raise funds for charity*: *gây quỹ từ thiện.* o *a fund-raising event*: *một cuộc thi đấu lấy tiền gây quỹ.* **6** [Tn] **(a)** *(esp US)* nuôi dưỡng (đứa bé v.v): *I was raised by my aunt on a farm*: *Tôi đã được cô tôi nuôi trong một trang trại.* o *It's difficult raising a family on a small income*: *Thật khó mà nuôi nổi một gia đình với thu nhập ít ỏi.* **(b)** chăn nuôi (gia súc); trồng hoặc sản xuất (cây trồng); **nuôi trồng.** Cf REAR[2]. **7** [Tn, Tn.pr] **~ sth (to sb/sth)** xây hoặc dựng lên (đài kỷ niệm, tượng đài, v.v): *raise a memorial to those killed in war*: *xây dựng một đài tưởng niệm những người đã chết trong chiến tranh.* **8** [Tn] chấm dứt (cuộc bao vây, v.v); **bãi bỏ**: *raise a blockade, a ban, an embargo*: *bãi bỏ cuộc phong tỏa, lệnh cấm, sự cấm vận.* **9** [Tn] *(infml)* tiếp xúc được với (ai), tìm (cái gì): *I can't raise her on the phone*: *Mình không thể nào tiếp xúc được với cô ta qua điện thoại.* o *I've been trying to raise this spare part everywhere*: *Tôi đã cố tìm phụ tùng này khắp nơi.* **10** [Tn] (trong trò đánh bài, nhất là bài pôkơ) cược nhiều hơn (người chơi khác); **tố thêm**: *I'll raise you!*: *Tớ tố thêm!* **11** (idm) **kick up/raise a dust** ⇨ DUST[1]. **lift/raise a finger/hand** ⇨ LIFT. **raise 'Cain/'hell/the 'roof** *(infml)* rất tức giận; gây náo động: *He raised Cain when he found he had been cheated*: *Nó đùng đùng nổi giận khi nó phát hiện ra là nó đã bị bịp.* **raise one's 'eyebrows (at sth)** (esp passive) tỏ ra khinh thị hoặc ngạc nhiên: *Eyebrows were raised/There were many raised eyebrows when he shaved all his hair off*: *Người ta trố mắt ngạc nhiên khi thấy nó cạo trọc đầu.* **raise one's glass (to sb)** nâng cốc chúc mừng (ai). **raise sb's hackles** ⇨ HACKLES. **raise/start a hare** ⇨ HARE. **raise a/laugh/'smile** làm cho người ta thích thú đến bật cười/mỉm cười. **raise/lower one's sights** ⇨ SIGHT1. **raise sb's 'spirits** làm cho ai cảm thấy phấn khởi hoặc dũng cảm hơn; **phấn chấn**: *My win at chess raised my spirits a little*: *Ván cờ thắng làm tôi phấn chấn lên một chút.* **raise the 'temperature** làm tăng thêm sự căng thẳng, tính thù địch, v.v; **kích thích thêm**: *This insult raised the temperature of the discussion*: *Lời lăng mạ đó làm tăng thêm không khí căng thẳng của cuộc tranh cãi.* **raise one's voice a'gainst sb/sth** lên tiếng chống lại ai/cái gì một cách quả quyết và dũng cảm.

▷ **raise** *n (US)* = RISE[1] 3: *get a raise of 200*: *được tăng 200.*

-raiser (tạo thành *ns* ghép) người hoặc vật gom hoặc thu thập, hoặc thu xếp *(raise 5)*: *a curtain-raiser*: *tiết mục mở màn*, tức là vở kịch ngắn trước vở kịch chính. o *fire-raisers*: *những kẻ cố ý gây hỏa hoạn.* o *a fund-raiser*: *người đi quyên góp để gây quỹ.*

raisin /'reizn/ *n* quả nho ngọt đã phơi khô dùng cho vào bánh, putđinh, v.v; **nho khô.** Cf SULTANA 1.

raison d'être /,reizɔn 'detrə/ *n* [sing] *(tiếng Pháp)* lý do về hoặc sự bào chữa cho sự tồn tại của ai/cái gì; **lý do tồn tại**: *Work seems to be her raison d'être*: *Làm việc dường như là lý do tồn tại của bà ấy.*

raj /rɑ:dʒ/ *n* [U] **the raj** (cũng **the Raj, the British Raj**) (thời kỳ) cai trị của Anh ở Ấn Độ: *life inder the Raj*: *cuộc sống dưới thời kỳ cai trị của Anh ở Ấn Độ*, tức là trước 1947.

rajah (cũng **raja**) /'rɑ:dʒə/ *n* (trước đây) (tước hiệu của) vua hoặc hoàng tử ở Ấn Độ; **vương công; tiểu vương** Cf RANNEE.

rake /'reik/ *n* **1** **(a)** dụng cụ có cán dài và đầu có một hàng răng để cào lá rụng, san đất trồng, v.v; **cái cào.** **(b)** dụng cụ cơ khí tương tự có bánh xe dùng trong trang trại, thường để thu lượm cỏ khô v.v. **2** đồ dùng tương tự thí dụ của người hồ lì dùng để cào tiền trên bàn đánh bạc.

▷ **rake** *v* **1** [Tn, Cn.a] sử dụng cào trên (cái gì); san (cái gì) bằng cào; **cào**: *I was busy raking*: *Tôi đang bận cào.* o *rake the soil (smooth)*: *cào đất (cho phẳng),* thí dụ trước khi gieo hạt. **2** [Tn, Tn.p] **~ sth (out)** cào tro trong (lò sưởi, lò nung, v.v) ra. **3** [Tn] bắn súng hoặc nhắm máy ảnh,

kính thiên văn, v.v vào (cái gì) trong khi quay nó từ phía này sang phía kia; **quét; lia**: *rake the enemy lines with machine-gun fire*: dùng hỏa lực súng tiểu liên bắn quét vào phòng tuyến của địch. o *The bird-watcher raked the trees with his binoculars*: Người quan sát chim lia ống nhòm qua các cây. **4** (idm) **rake over old 'ashes** làm sống lại những kỷ niệm (thường không vui) của quá khứ; **khơi lại đống tro tàn. 5** (phr v) **rake about/around (for sth)** tìm tòi một cách tỉ mỉ; **bới tìm**: *We raked around in the files, but couldn't find the letter*: Chúng tôi đã tìm kỹ trong hồ sơ mà không thể nào tìm thấy lá thư. **rake sth/it in** *(infml)* kiếm được nhiều (tiền v.v): *raking in the profits*: kiếm được nhiều lãi. o *She gets tips as well as her wages, so she's really raking it in*: Cô ta được tiền quà và cả tiền công nên thực sự cô ta kiếm được rất nhiều tiền. **rake sth together, up, etc** lấy cào vun cái gì lại, v.v: *rake together dead leaves (into a heap)*: cào vun lá rụng lại (thành đống). o *rake hay up*: cào gọn cỏ khô lại. o *rake the cut grass off the lawn*: cào dồn cỏ lại ra khỏi bãi cỏ. **rake sb/sth together/up** *(infml)* tập hợp (người hoặc vật) một cách khó khăn; **kiếm cho được**: *We need to rake up two more players to form a team*: Chúng tôi cần phải kiếm cho được hai cầu thủ nữa để thành lập đội bóng. o *I couldn't rake together enough money for a new bike*: Mình không thể kiếm đâu cho đủ tiền để mua chiếc xe đạp mới. **rake sth up** *(infml)* nhắc lại với ai về (cái gì mà có lẽ tốt hơn là nên quên đi); **khơi lại chuyện cũ**: *rake up old quarrels, grivances, etc*: khơi lại chuyện bất hòa, mối bất bình, v.v cũ. o *Don't rake up the past*: Đừng nhắc lại quá khứ nữa.

□ **'rake-off** *n (infml)* phần tiền lãi hoặc tiền hoa hồng, nhất là từ những hoạt động không lương thiện hoặc bất hợp pháp: *She got a rake-off of 5 per cent from the deal*: Trong vụ mua bán đó, cô ta đã kiếm chác được 5 phần trăm tiền hoa hồng.

rake[2] /reik/ *n (dated)* người đàn ông, đặc biệt là người giàu và ăn diện, sống phóng đãng, bừa bãi; **kẻ chơi bời phóng đãng.**

▷ **rak.ish** /'reikiʃ/ *adj* **1** về hoặc giống như kẻ phóng đãng: *a rakish appearance, look, etc*: vẻ, nét mặt, v.v, trụy lạc. **2** có vẻ tự mãn hoặc ngông nghênh: *a hat set at a rakish angle*: chiếc mũ đội lệch một cách ngang tàng, thí dụ hất về đằng sau đầu hoặc lệch sang một bên. **rak.ishly** *adv.* **rak.ish.ness** *n* [U].

rake[3] /reik/ *n* [sing] **(a)** độ nghiêng về phía sau, thí dụ của cột buồm hoặc ống khói của tàu thủy hoặc ghế người lái xe. **(b)** độ dốc xuống của sân khấu về phía khán giả.

▷ **rake** *v* [I, Tn] ở hoặc đặt (cái gì) vào một độ dốc: *The stage rakes steeply*: Sân khấu dốc về phía trước. o *The seat back is raked for extra comfort*: Chỗ tựa lưng của ghế được đặt nghiêng cho thêm thoải mái.

ral.lent.ando /ˌrælən'tændəʊ/ *adj, adv, n* (*pl* **-dos** hoặc **-di** /-di:/) *(nhạc)* (đoạn được trình bày) với tốc độ giảm dần. Cf ACCELERANDO.

rally[1] /'ræli/ *v* (*pt, pp* **rallied**) **1 (a)** [I, Ipr, Ip] ~ **(round/to sb/sth); (round)** (về người) tập hợp lại, đặc biệt để tạo ra những cố gắng mới, thí dụ sau một thất bại hoặc khi có nguy hiểm, nhu cầu, v.v; **tập hợp**: *The troops rallied (round their leader/the flag)*: Quân sĩ tập hợp lại (xung quanh người chỉ huy của họ/ngọn cờ. o *They rallied to their leader's cause*: Họ tập hợp lại vì sự nghiệp của lãnh tụ họ. o *When their mother was ill the children all rallied round*: Khi mẹ ốm, con cái quây quần cả lại. **(b)** [tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sb (round sb); sb (together)** họp (nhiều người) lại theo cách đó: *The leader rallied his men (round him)*: Người thủ lãnh tập họp người của ông lại (xung quanh ông). **2** [I, Tn] (làm cho ai/cái gì) khôi phục sức khỏe, sức mạnh, v.v; sống lại; làm thức tỉnh; **bình phục; lấy lại sức**: *rally from an illness*: bình phục. o *Her spirits rallied on hearing the good news*: Cô ta lấy lại được tinh thần khi nghe được tin mừng. o *The team rallied after the first half*: Đội bóng đã bừng tỉnh lại sau hiệp thứ nhất. **3** [I] (về giá cổ phiếu, v.v) tăng lên sau khi bị hạ thấp.

▷ **rally** *n* **1** [sing] hành động tập hợp lại: *Bugler, sound the rally!*: Lính kèn, hãy thổi kèn tập hợp! **2** [C] sự tập họp đông đảo nhân dân vì một mục đích chung (thường là chính trị): *a party rally*: cuộc mít tinh của đảng. o *hold/stage a peace rally*: tổ chức/bố trí một cuộc biểu dương lực lượng vì hòa bình. **3** [sing] sự khôi phục sức khỏe, sức mạnh, v.v thí dụ sau trận ốm; sự phục hồi: *an unexpected rally of tin shares on the Stock Market*: một sự phục hồi không ngờ giá cổ phiếu của thiếc (tức là tăng giá) trên thị trường chứng khoán. **4** [C] (trong môn quần vợt, bóng quần, v.v) loạt cú đánh trước khi ghi điểm; **loạt đánh trả qua lại**: *a fifteen-stroke rally*: loạt đánh trả qua lại đến mười lăm lần. **5** [C] cuộc thi lái xe có động cơ trên đường công cộng.

rally[2] /'ræli/ *v* (*pt, pp* **rallied**) [Tn] *(dated)* chế nhạo (ai) một cách vui vẻ; chòng ghẹo.

ram /ræm/ *n* **1** cừu đực chưa thiến. Cf EWE, TUP. **2** = BATTERING RAM. **3** một trong những loại thiết bị trong cỗ máy để đâm xuống hoặc nện rất mạnh, thí dụ quả tạ của máy đóng cọc; **búa đóng cọc; búa thủy động.**

▷ **ram** *v* **(-mm-) 1 (a)** [Ipr, Tn] ~ **(against/into) sth** đâm sầm vào cái gì; đánh hoặc đẩy cái gì rất mạnh; **đâm vào; đụng**: *The car rammed against/into the lorry*: Chiếc xe hơi đâm sầm vào xe vận tải. o *The ice skater rammed into the barrier*: Người trượt băng xô mạnh vào hàng rào chắn. o *They rammed the door to smash it down*: Chúng nó nện sầm sầm vào cửa cho nó vỡ ra thành từng mảnh. **(b)** [Tn] (về tàu thủy) đụng mạnh hoặc chạy đâm vào (một tàu khác) để nhằm đánh chìm nó; **đâm thủng bằng mũi tàu**: *The frigate rammed the submarine*: Tàu khu trục nhỏ đâm thủng chiếc tàu ngầm. **2** [Tn.pr] ~ **sth in, into, on, etc sth** đưa cái gì vào vị trí bằng cách nện (ấn) vào: *ram piles into a river bed*: đóng cọc xuống lòng sông. o *(infml) ram clothes into a suitcase*: nhét áo quần vào vali. o *He rammed his hat on his head*: Anh ta ấn mũ chụp vào đầu. **3** (phr v) **ram sth down** làm cho bằng (thí dụ một bề mặt) bằng cách đầm, nện: *ram down the soil*: đầm đất, thí dụ khi xây dựng đường sá. **ram sth home (a)** ép cái gì vào vị trí bằng cách ấn mạnh; **nhồi, nạp**: *ram a charge home*: nhồi thuốc súng vào. **(b)** *(fig)* nhấn mạnh (thí dụ một điểm, một lý lẽ) làm cho nó có sức thuyết phục hơn; **cố gắng thuyết phục.**

□ **'ram-jet** *n* (cũng **ram-jet engine**) loại động cơ phản lực dùng không khí hút vào bằng tốc độ bay để đốt cháy nhiên liệu.

RAM /ˌɑ:r ei 'em/ *abbr* **1** *(máy tính)* random access memory bộ nhớ: **bo nhớ RAM** *a RAM sofware component*: phần mềm của bộ nhớ RAM. Cf ROM. **2** *(Brit)* Royal Academy of Music. Học viện Âm nhạc Hoàng gia.

Ram.adan /ˌræmə'dæn; *Brit* cũng -'dɑ:n/ *n* tháng thứ Chín của năm Hồi giáo, khi họ nhịn đói vào ban ngày; **tháng nhịn ăn ban ngày.**

ramble /'ræmbl/ *v* **1** [I, Ip] đi bộ cho vui không nhằm đến nơi nhất định nào: *I like rambling (around/about) in the country*: Tôi thích đi dạo loanh quanh ở nông thôn. Cf HIKE 1. **2** [I, Ipr, Ip] ~ **(on) (about sb/sth)** *(fig)* lan man trong chuyện trò hoặc viết

lách của mình do không bám vào chủ đề; **nói/viết dông dài**: *The old man rambled (on) about the past*: *Ông già nói chuyện lan man về quá khứ.* **3** [I] (về cây) mọc hoặc leo lên cây khác, hàng rào, v.v với những chồi non bò dài; **leo.**

▷ **ramble** *n* cuộc ngao du: *go for/on a ramble in the country*: *đi ngao du một chuyến ở thôn quê.*

ram.bler /'ræmblə(r)/ *n* **1** người đi dạo chơi (RAMBLE 1). **2** cây leo: [attrib] *rambler roses*: *cây hồng leo.*

ram.bling *adj* **1** (về tòa nhà, đường phố, thành phố, v.v) mở rộng về các phía không theo đúng quy cách; **mở rộng bừa bãi.** **2** (về cây) mọc hoặc leo với những chồi non mọc dài. **3** (về bài diễn văn, tiểu luận, v.v) không bám vào chủ đề; không mạch lạc; **rời rạc; lan man.**

ram.bunc.tious /ræm'bʌŋkʃəs/ *adj* *(infml esp US)* = RUMBUSTIOUS.

ram.ekin /'ræməkin/ *n* **(a)** khuôn nhỏ để nướng bánh hoặc để dọn một suất thức ăn: [attrib] *a ramekin dish*: *một món đựng trong khay một suất.* **(b)** thức ăn dọn trong đó: *a cheese ramekin*: *một suất phó mát.*

ram.ify /'ræmifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [I, Tn esp passive) *(fml)* (làm cho cái gì) đâm nhánh ra nhiều hướng; tạo hoặc trở thành mạng lưới; **phân ra thành nhiều nhánh**: *a ramified system*: *một hệ thống có nhiều nhánh,* thí dụ hệ thống đường sắt.

▷ **ra.mi.fica.tion** /ˌræmifi'keiʃn/ *n* (usu pl) bộ phận của một cấu trúc phức tạp; hậu quả thứ yếu đặc biệt là hậu quả gây rắc rối; **một chi nhánh**: *widespread ramifications of trade*: *những chi nhánh rộng khắp của mậu dịch.* o *I couldn't follow all the ramifications of the plot*: *Tôi không thể nào theo dõi được toàn bộ những chi tiết phức tạp của âm mưu này.*

ramp[1] /ræmp/ *n* **1** dốc nối hai mức cao thấp của nền nhà, tầng, đường, v.v; **đoạn đường dốc**: *push a wheelchair up/down a ramp*: *đẩy ghế có bánh xe lên/xuống đoạn đường dốc.* o *Beware ramp*: *Chú ý đường dốc,* thí dụ trên bảng tín hiệu ở đường. **2** cầu thang di động để hành khách lên và xuống máy bay; bệ tên lửa.

ramp[2] /ræmp/ *n* *(dated Brit sl)* vụ lừa đảo, đặc biệt vụ bắt phải trả giá cực kỳ cao; **sự lừa đảo.**

ram.page /ræm'peidʒ/ *v* [Ipr, Ip] xông vào khắp nơi một cách hung tợn hoặc man rợ: *The mob rampaged through the village*: *Đám đông hỗn tạp hung hăng xông vào khắp làng.*

▷ **ram.page** *n* (idm) **be/go on the 'rampage** đi khắp nơi với thái độ hung tợn hoặc phá phách; **hoành hành**: *drunken soldiers on the rampage*: *bọn lính tráng say rượu đang đập phá khắp nơi.*

ramp.ant /'ræmpənt/ *adj* **1** (về bệnh tật, tội ác, v.v) cực kỳ phát triển; không bị kiềm chế; **lan tràn**: *Cholera was rampant in the district*: *Bệnh tả đã lan tràn trong vùng.* o *a city of rampant violence*: *một thành phố có tình trạng bạo lực hoành hành.* **2** (về cây) mọc quá um tùm hoặc dày đặc: *Rampant ivy had covered the wall*: *Dây thường xuân mọc um tùm kín bức tường.* **3** (thường trực tiếp đứng sau một *dt)* (về một con vật trên huy hiệu) đứng trên chân sau, còn chân trước giơ lên cao: **chồm lên**: *lions rampant*: *những con sư tử chồm.* Cf COUCHANT. ▷ **ramp.antly** *adv.*

ram.part /'ræmpɑ:t/ *n* **1** (esp *pl*) tường phòng thủ xung quanh pháo đài, v.v gồm một dải đất rộng có đường đi ở trên; **thành lũy.** **2** (esp sing) sự phòng thủ; sự bảo vệ: *a rampart against infection*: *sự bảo vệ chống lại nhiễm trùng.*

ram.rod /'ræmrɔd/ *n* **1** que sắt trước đây dùng để nhồi thuốc vào những khẩu súng nạp đạn đằng nòng; **que nhồi thuốc.** **2** (idm) **(as) stiff/straight as a 'ramrod** (về người) đứng rất thẳng: *The soldier stood stiff as a ramrod*: *Người lính đứng ngay đơ như cột trồng.*

ram.shackle /'ræmʃækl/ *adj* (về nhà, xe cộ, v.v) hầu như đổ nát: *a ramshackle old bus*: *một chiếc xe buýt cũ kỹ xiêu vẹo.* o *(fig) a ramshackle organization*: *một tổ chức nát như tương.*

ran *pt* của RUN.

ranch /rɑ:ntʃ; *US* ræntʃ/ *n* **(a)** một trại lớn, đặc biệt ở Mỹ và Canada, nơi chăn nuôi gia súc; trại tương tự sản xuất ngũ cốc, quả, gà, v.v; **trại nuôi súc vật**: [attrib] *a ranch house*: *nhà của người quản lý trại chăn nuôi.* **(b)** trại chăn nuôi một vài loài súc vật khác; **trại chăn nuôi súc vật**: *a mink ranch*: *trại chăn nuôi chồn vizon.* ▷ **rancher** *n* người chủ, quản lý hoặc làm việc ở trại chăn nuôi súc vật.

ran.cid /'rænsid/ *adj* **1** (về thức ăn có mỡ) có vị hoặc mùi hôi do bị ôi; **trở mùi**: *The butter has gone/turned rancid*: *Bơ đã trở mùi.* **2** (về mùi hoặc vị) giống như mỡ ôi: *the rancid stench of dirty drains*: *mùi thối thum thủm của những cống rãnh bẩn.* ▷ **ran.cid.ness** *n* [U]

ran.cour (*US* **-cor**) /'ræŋkə(r)/ *n* [U] sự cay đắng hoặc ác ý sâu sắc kéo dài; sự thù oán; **sự hiềm thù**: *feel full of rancour against sb.*: *cảm thấy hết sức thù oán ai.* ▷ **ran.cor.ous** /'ræŋkərəs/ *adj.* **ran.cor.ously** *adv.*

rand /rænd/ *n* đơn vị tiền tệ ở Cộng hòa Nam Phi; 100 xu.

CÁCH DÙNG: Cách phát âm **rand** có thay đổi. Ở Nam Phi thường nghe thấy các cách phát âm khác nhau là /rɑ:nd, rɑ:nt, rɒnt/

R and D /ˌɑ:r ən'di:/ *abbr* *(thương)* research and development nghiên cứu và phát triển.

ran.dom /'rændəm/ *adj* [usu attrib] thực hiện, chọn lựa, v.v không có phương pháp hoặc ý thức; tình cờ; *a random sample, selection, etc*: *một mẫu, sự tuyển lựa v.v. theo cách ngẫu nhiên* o *a few random remarks*: *những lời nhận xét tình cờ.*

▷ **ran.dom** *n* (idm) **at 'random** không có phương pháp hoặc lựa chọn có ý thức; **ngẫu nhiên, tình cờ, hú họa** *draw the winning numbers at random*: *rút ra số trúng một cách hú họa.* o *open a book at random*: *mở hú họa một trang sách.* o *The terrorists fired into the crowd at random*: *Bọn khủng bố bắn bừa bãi vào đám đông.*

rain.domly *adv*: *people randomly chosen*: *người được chọn ngẫu nhiên,* thí dụ để tiến hành một cuộc điều tra, nghiên cứu.

□ **random 'access** (cũng **direct 'access**) *(máy tính)* quá trình đưa thông tin vào trong máy tính để được lưu trữ hoặc lấy đi mà không phải đọc hết các mục đã lưu trữ trước đây; **truy cập ngẫu nhiên.** Cf READ ONLY (READ). ˌ**random access 'memory** (*abbr* **RAM**) bộ nhớ của máy tính dùng tạm thời để lưu trữ dữ liệu (thường nhận được bằng lối truy cập ngẫu nhiên) có thể thay đổi hoặc chuyển đi. Cf READ ONLY MEMORY (READ).

randy /'rændi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml esp Brit)* bị kích thích về tình dục; dâm đãng: *a randy tom-cat*: *con mèo đực động dục.* o *I feel really randy*: *Tôi cảm thấy thực sự bị kích thích.* ▷ **randily** *adv.* **ran.di.ness** *n* [U].

ranee (cũng **rani**) /'rɑ:ni:/ *n* (trước đây) hoàng hậu hoặc công chúa người Ấn Độ; vợ hoặc quả phụ của tiểu vương Ấn Độ.

rang *pt* của RING[2].

range[1] /reindʒ/ *n* **1** [C] đường hoặc dãy nối nhau của núi, đồi, v.v: *a mountain-range*: *một dãy núi.* **2** [C]

nhóm hoặc loạt đồ đạc giống nhau; những cái được chọn lọc hoặc loại: *sell/stock a whole range of tools, dresses, foods*: bán/cất trữ cả một loạt dụng cụ, áo quần, thực phẩm. o *The new model comes in an exciting range of colours*: Mẫu mới được đưa ra với một loạt màu sắc hấp dẫn. o *have a wide/narrow range of interests, hobbies, etc*: có một phạm vi quan tâm, sở thích riêng v.v. rộng/hẹp **3** [C] giới hạn trong đó cái gì thay đổi; phạm vi: *a soprano's range*: âm vực của giọng nữ cao, tức là giữa nốt nhạc cao nhất và thấp nhất của giọng nữ đó. o *What is the salary range for the post?*: Mức lương của chức vụ đó là bao nhiêu? o *The annual range of temperature is from -10°C to 40°C*: Nhiệt độ lên xuống hàng năm là từ -10°C đến 40°C. o *There's a wide range of ability in the class*: Trong lớp có nhiều loại khả năng. o *That subject is outside my range*: Chủ đề này ngoài lãnh vực của tôi, tức là chủ đề này tôi không nghiên cứu. **4** (**a**) [U] khoảng cách người ta có thể thấy hoặc nghe; khoảng cách âm thanh đi qua; **tầm**: *It came within my range of vision*: Nó đã xuất hiện trong tầm nhìn của tôi. o *take a long-range shot*: bắn một pô ở tầm xa, thí dụ với máy ảnh. o *They live within range of the transmitter*: Họ sống trong tầm của máy phát. o *She was out of range (of my voice)*: Cô ta đứng ở ngoài tầm (tiếng tôi nói). (**b**) [U, sing] khoảng cách mà súng bắn được hoặc một tên lửa, viên đạn, v.v. vượt qua được; **tầm bắn**: *The gun has a range of five miles*: Tầm bắn của súng là năm dặm. o *in/ within/ out of/ beyond (firing) range*: trong/ ở trong/ ngoài tầm đạn (bắn). o *He shot the lion at point-blank range*: Ông ta bắn thẳng vào con sư tử, tức là ở tầm rất gần. o *fire at close/ long range*: bắn ở tầm gần/xa. (**c**) [C] khoảng cách một chiếc xe, máy bay v.v. đi được trước khi cần phải tiếp nhiên liệu lại; **tầm bay**. **5** [U] (**a**) khu đất có dựng bia cho lính, v.v. tập bắn; **bãi tập bắn**: *an army range*: bãi tập bắn của quân đội. o *a 'rifle-range*: bãi tập bắn súng trường. (**b**) khu vực phóng rốc két và tên lửa; **trận địa tên lửa**. **6** [C] vùng có thể tìm thấy một loài cây, thú vật v.v. đặc biệt. **7** [sing] *(US)* vùng rộng lớn thoáng để săn bắn hoặc thả trâu bò ăn cỏ. **8** [C] (nhất là trước đây) bếp lò có lò nướng và mặt bếp để đun, v.v.: *a kitchen range*: lò bếp.

□ **'range-finder** *n* thiết bị để tìm khoảng cách của ai/cái gì phải bắn hoặc chụp ảnh; **máy đo xa; têlêmét**.

range² /reindʒ/ *v* **1** (**a**) [esp passive: Tn, Tn.pr] sắp xếp (ai/cái gì) thành hàng hoặc dãy, hoặc theo một cách được nói rõ; **sắp hàng**: *troops ranged facing each other*: quân lính xếp hàng quay mặt vào nhau. o *The spectators ranged themselves along the route of the procession*: Những người đi xem tự mình xếp thành dãy dọc đường đi của đám rước. o *flowerpots ranged in rows on the window sill*: những chậu hoa đặt thành hàng trên bậu cửa sổ. (**b**) [Tn.pr] ~ **sb/onself with sb/sth** đặt ai/mình vào nhóm nào; **xếp loại**: *On this issue, she has ranged herself with the Opposition*: Trong vấn đề tranh cãi đó, cô ta đã tự mình đứng về phía Phe đối lập. **2** [Ipr] ~ **between A and B/ from A to B** biến đổi hoặc mở rộng giữa hai giới hạn được nói rõ: *Their ages range from 25 to 50*: Tuổi của họ nằm trong khoảng từ 25 đến 50. o *Prices range between £7 and £10*: Giá lên xuống từ 7 pao đến 10 pao. o *The frontier ranges from the northern hills to the southern coast*: Biên giới kéo dài từ đồi núi phía bắc đến bờ biển phía nam. o *His interests ranged from chess to canoeing*: Anh ta quan tâm từ đánh cờ đến bơi xuồng. **3** [I, Ipr, Tn] ~ **(over/through sth)** đi lang thang qua/khắp (một vùng) một cách thoải mái; đi chơi rong: *cattle ranging over the plains*: trâu bò đi lang thang khắp cánh đồng. o *(fig) research ranging over a number of fields*: công việc nghiên cứu bao quát một số lĩnh vực. o *wide-ranging discussion*: cuộc thảo luận đề cập đến nhiều đề tài. o *range the hills, countryside, etc*: đi khắp vùng đồi, nông thôn, v.v.. **4** [Ipr] ~ **over sth** (**a**) (về súng) bắn đạn, v.v. vượt (một khoảng cách); **bắn xa**: *This rifle ranges over a mile*: Súng trường này bắn xa trên một dặm. (**b**) (về đạn, tên lửa, v.v.) đi được (một khoảng cách).

ranger /'reindʒə(r)/ *n* **1** (**a**) *(Brit)* người bảo vệ những vườn hoa, ruộng đất của nhà vua, v.v. thực thi luật lệ về rừng; **người gác công viên của nhà vua**. (**b**) *(esp US)* người bảo vệ đi tuần tra và giữ gìn rừng, v.v.; **người bảo vệ rừng**. **2** *(US)* thành viên của một đội kỵ binh nhẹ có vũ trang, hành động như cảnh sát, thí dụ ở trong vùng dân cư thưa thớt; **cảnh sát cơ động**: *the Texas Rangers*: đội biệt động Texas. **3** *(US)* biệt kích. **4 Ranger** *(Brit)* Nữ hướng đạo sinh lớn.

rani = RANEE.

rank¹ /ræŋk/ *n* **1** [C, U] vị trí trong thang bậc về trách nhiệm phẩm chất, địa vị xã hội, v.v.; **hàng**: *ministers of Cabinet rank*: hàng bộ trưởng Nội các. o *a painter of the first/top rank*: một họa sĩ hàng đầu. o *people of (high) rank*: những người có địa vị xã hội (cao). o *people of all ranks and classes*: những người thuộc mọi tầng lớp và giai cấp. **2** [C, U] vị trí hoặc cấp bậc trong lực lượng vũ trang; **cấp bậc**: *promoted to the rank of captain*: được thăng cấp đại úy. o *above/below a major in rank*: trên/dưới cấp thiếu tá. o *officers of high rank*: sĩ quan cao cấp. o *reach the rank of colonel*: lên đến cấp đại tá. **3** [C] hàng hoặc dãy đồ đạc: *a cab/ taxi-rank*: một dãy xe/tắc xi. o *Take the taxi at the head of the rank*: Lên chiếc tắc xi đỗ ở đầu dãy. **4** (**a**) [C] hàng hoặc dãy lính, cảnh sát, v.v. đứng sát cạnh nhau; **hàng ngũ**: *ranks of marching infantry*: hàng ngũ bộ binh đang diễu hành. o *keep/ break ranks*: giữ/bỏ hàng ngũ. (**b**) **the ranks** [pl] (cũng **'other ranks**) lính thường, tức là binh nhì, hạ sĩ, v.v.; không phải là sĩ quan: *join, serve in, etc the ranks*: đi lính, phục vụ trong quân đội. o *rise from the ranks*: từ lính thường trở thành sĩ quan. o *be reduced to the ranks*: hạ xuống làm lính. o *(fig) join the ranks of the unemployed*: gia nhập đội ngũ những người thất nghiệp, tức là trở nên thất nghiệp. **5** (idm) **close ranks** ⇨ CLOSE⁴. **pull rank** ⇨ PULL².

▷ **rank** *v* (không ở thời tiếp diễn) **1** [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] **sb/sth (as sth)** xếp ai/cái gì vào hàng ngũ, phân thành cấp bậc ai/cái gì theo phẩm chất, thành tích, v.v.; **xếp loại**: *I rank her achievement very highly*: Tôi xếp hạng thành tích của cô ta rất cao. o *Where/How do you rank Karpov as a chess player?* : Anh xếp Karpov vào loại đấu thủ cờ nào? o *I rank her among the country's best writers*: Tôi xếp bà ta vào hàng các nhà văn hay nhất của đất nước. **2** [Ipr] có cấp bậc hoặc vị trí: *Does he rank among/with the failures?*: Anh ta có nằm trong số những người thất bại không? o *A major ranks above a captain*: Thiếu tá có cấp bậc cao hơn đại úy. o *a high-ranking official, delegate, etc*: một quan chức, đại biểu, v.v. cao cấp. **3** [Tn] *(US)* có cấp cao hơn (ai).

□ **the rank and 'file 1** lính thường, không phải là sĩ quan; **các chiến sĩ**. **2** *(fig)* những hội viên thường của một tổ chức: *the rank and file of the party*: những đảng viên thường. o [attrib] *rank-and-file workers*: những công nhân bình thường.

'ranking officer *(US)* sĩ quan ở cấp bậc cao nhất có mặt.

rank² /ræŋk/ *adj* **1** (**a**) (về cây, v.v.) mọc quá dày; quá sum suê, **rậm rạp**: *rank grass, ivy, etc*: cỏ, cây thường xuân, v.v. rậm rạp. o *roses that grow rank*: hồng mọc sum suê. (**b**) ~ **(with sth)** (về đất) đầy hoặc có khả năng sinh

ra lắm cỏ dại; **nhiều cỏ dại**: *rank soil, earth, etc*: *đất trồng, đất, v.v. lắm cỏ dại.* o *a field rank with nettles and thistles*: *cánh đồng lắm tầm ma và cây kế.* **2** có mùi hoặc vị hôi thối; khó chịu: *rank tobacco*: *mùi thuốc lá khét.* o *the rank stench of rotting meat*: *mùi hôi của thịt thối.* **3** [attrib] *(esp derog)* đầy đủ và hoàn toàn, không lầm vào đâu được; **trắng trợn**: *a rank traitor, lie*: *một kẻ phản bội, lời nói dối trắng trợn.* o *rank insolence, stupidity, injustice, etc*: *thái độ láo xược, sự ngu ngốc, sự bất công, v.v. rõ ràng rành rành.* o *The winning horse was a rank outsider*: *Con ngựa thắng lại là một con ngựa hoàn toàn ít có khả năng thắng.* ▷ **rankly** *adv.* **rank.ness** *n* [U].

rankle /'ræŋkl/ *v* [I] gây ra sự cay đắng hoặc hối hận kéo dài; **giày vò day dứt**: *The insult still rankled in his mind*: *Sự lăng nhục ấy vẫn còn day dứt mãi trong lòng anh ta.*

ran.sack /'rænsæk; *US* ræn'sæk/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (for sth)** lục soát (một nơi) rất kỹ lưỡng: *I've ransacked the house for those papers, but I can't find them*: *Tôi đã lục kỹ trong nhà để tìm những giấy tờ đó, nhưng vẫn không thấy.* **2** [Tn] cướp bóc (cái gì); cướp phá: *Burglars ransacked the stately home*: *Bọn trộm đã cướp phá ngôi nhà tôn nghiêm.*

ran.som /'rænsəm/ *n* **1** [U] việc thả người bị bắt đổi lấy tiền, v.v. do kẻ bắt người yêu cầu; **sự chuộc**: [attrib] *ransom money*: *tiền chuộc.* **2** [U, C] tiền, v.v. trả cho việc đó: *pay ransom to the kidnappers*: *trả tiền chuộc cho bọn bắt cóc.* o *The kidnappers demanded a ransom of £10000 for his release*: *Bọn bắt cóc đòi một số tiền chuộc là 10.000 pao để thả người bị bắt.* **3** (idm) **hold sb to 'ransom** (a) bắt giữ ai để đòi tiền chuộc. (b) *(fig)* đòi ai phải nhượng bộ bằng cách đe dọa: *The unions are holding the country to ransom*: *Các công đoàn đang đe dọa đất nước,* thí dụ bằng một cuộc bãi công trên toàn quốc. **a king's ransom** ⇨ KING.

▷ **ran.som** *v* [Tn] (a) nộp tiền để (cho người bị bắt) được thả; **chuộc**. (b) giữ (người bị bắt) để đòi tiền chuộc.

rant /rænt/ *v* [I, Ipr, Ip, Tn] ~ **(at sb/sth)** *(derog)* **1** nói oang oang, hung hăng hoặc điệu bộ; **nói huênh hoang**: *He ranted (on) at me about my mistakes*: *Hắn nói oang oang với tôi về những sai sót của tôi.* o *This actor rants his lines*: *Diễn viên này cường điệu lời diễn.* **2** (idm) **,rant and 'rave (at sb/sth)** kết tội hoặc khiển trách ai/cái gì ầm ĩ và mạnh mẽ; **nguyền rủa**: *You can rant and rave at the fine, but you'll still have to pay it*: *Cậu có thể nguyền rủa số tiền phạt nhưng cậu vẫn cứ phải nộp.* ▷ **ranter** /'ræntə(r)/ *n.*

rap[1] /ræp/ *n* **1** [C] (tiếng của) cú đập hoặc cái gõ nhanh khẽ: *a sharp rap on the elbow*: *một cái thúc nhẹ vào khuỷu.* o *There was a rap at/on the door*: *Có tiếng gõ cửa khẽ.* **2** [U] *(US sl)* lời nói nhanh; sự nói luôn mồm. **3** (idm) **beat the rap** ⇨ BEAT[1]. **give sb/get a ,rap on/over the 'knuckles** *(infml)* trách mắng ai/ bị trách mắng: *He got a rap over the knuckles from the teacher for not doing enough work*: *Nó đã bị thầy giáo mắng về tội không làm đủ bài.* **take the rap (for sth)** *(infml esp US)* bị phạt, đặc biệt về cái gì mà mình đã không thực hiện.

▷ **rap** *v* **(-pp-)** **1** (a) [Tn] đánh (cái gì) nhanh và nhẹ; **đánh nhẹ**: *She rapped my knuckles*: *Cô ấy đã đánh nhẹ vào đốt ngón tay tôi.* (b) [Ipr, Tn] gõ hoặc vỗ nhẹ và nhanh: *rap (on) the table*: *gõ gõ lên bàn.* o *rap (at) the door*: *gõ cửa nhè nhẹ.* **2** [Tn] *(infml)* trách mắng hoặc quở trách (ai): *She rapped the Minister publicly for his indiscreet remarks*: *Bà ta đã chỉ trích công khai ông Bộ trưởng về những nhận xét không thận trọng của ông.* **3** [I] *(US sl)* nói huyên thuyên, nhanh. **4** (phr v) **rap sth out** (a) nói cái gì một cách cộc lốc và gay gắt: *The officer rapped out the orders*: *Viên sĩ quan ra lệnh một cách cộc cằn.* (b) diễn đạt cái gì bằng gõ nhẹ: *The prisoner rapped out a message on the cell wall*: *Tên tù nhân gõ nhẹ vào tường xà lim nhắn tin.*

rap[2] /ræp/ *n* (idm) **not care/give a rap (about/for sb/sth)** *(infml)* không chú ý tí nào; **cóc cần**.

ra.pa.cious /rə'peiʃəs/ *adj (fml)* **1** tham lam, đặc biệt là về tiền bạc; keo kiệt: *fall into the clutches of a rapacious landlord*: *rơi vào nanh vuốt của một tên địa chủ tham lam.* o *rapacious business methods*: *những phương pháp kinh doanh tham tàn.* **2** cướp bóc và trộm cắp người khác: *rapacious marauders, invaders, etc*: *bọn kẻ cướp, xâm lược, v.v. tham tàn.*

▷ **ra.pa.ciously** *adv.*

ra.pa.city /rə'pæsəti/ *n* [U] sự tham lam, lòng ham muốn trộm cắp và cướp phá.

rape[1] /reip/ *v* [Tn] phạm tội ép buộc (phụ nữ hoặc con gái) để giao cấu mà người đó kháng cự lại; **hãm hiếp, hiếp dâm**.

▷ **rape** *n* [C, U] **1** (hành động) hãm hiếp; bị cưỡng hiếp: *commit two rapes*: *phạm hai tội hãm hiếp.* o *Is rape on the increase?*: *Nạn hãm hiếp có tăng lên không?* o *Her rape had a profound psychological effect on her*: *Việc cô ta bị cưỡng hiếp đã tác động sâu sắc đến tâm lý cô ta.* **2** *(fig)* hành động can thiệp một cách hung bạo vào cái gì; **sự cưỡng đoạt**: *the rape of the countryside*: *vụ chiếm đoạt ở nông thôn,* thí dụ bằng cách di chuyển những hàng rào cũ.

rap.ist /'reipist/ *n* người phạm tội hãm hiếp.

rape[2] /reip/ *n* [U] cây trồng làm thức ăn cho gia súc và lấy hạt để ép dầu; **cây cải dầu**: *a field of rape*: *cánh đồng trồng cải dầu.* o *rape-seed oil*: *dầu hạt cải dầu.* o *oilseed rape*: *cây cải dầu để lấy hạt dầu.*

rapid /'ræpid/ *adj* **1** (a) di chuyển hoặc hành động với tốc độ cao; nhanh: *a rapid pulse, heartbeat*: *mạch đập, nhịp tim nhanh.* o *ask several questions in rapid succession*: *hỏi dồn dập mấy câu liền.* o *the rapid to-and-fro movements of a piston*: *sự chuyển động tới lui nhanh của pít tông.* (b) xảy ra trong một thời gian ngắn; mau lẹ; **nhanh**: *a rapid decline in sales*: *số lượng hàng hóa bán ra giảm xuống nhanh.* o *Cats have rapid reflexes*: *Mèo có phản xạ mau lẹ.* **2** (về dốc) rất dốc; (dốc) **đứng** **3** (idm) **make great/rapid strides** ⇨ STRIDE *n.*

▷ **ra.pid.ity** /rə'pidəti/ *n* [U].

rapidly *adv.*

rapids *n* [pl] dòng nước chảy nhanh của con sông do lòng sông dốc; **thác; ghềnh**: *shoot the rapid*: *lao nhanh qua thác,* thí dụ một chiếc xuồng.

□ **rapid-fire** *adj* [attrib] (a) (về súng) bắn đạn, v.v. liên tiếp nhanh; **bắn liên thanh**. (b) *(fig)* (về câu hỏi, v.v.) nói rất nhanh, hết câu này đến câu khác; **nói liến thoắng**: *the rapid-fire jokes of a comedian*: *những câu đùa liến thoắng của diễn viên hài kịch.*

,rapid 'transit *(US)* (hệ thống) giao thông công cộng nhanh của thành phố, thí dụ bằng xe điện ngầm hoặc đường sắt chạy trên không.

ra.pier /'reipiə(r)/ *n* kiếm mỏng, nhẹ, có hai lưỡi, dùng để đâm; **thanh kiếm mỏng**: [attrib] *(fig) rapier wit*: *trí thông minh sắc sảo.* SWORD.

□ **'rapier-thrust** *n (fig)* lời nhận xét hoặc câu trả lời dí dỏm.

ra.pine /'ræpain; *US* 'ræpin/ *n* [U] *(fml or rhet)* hành động chiếm đoạt tài sản bằng vũ lực; sự cướp bóc: *land ravaged by pillage and rapine*: *vùng đất bị cướp bóc tàn phá.*

rap.port /ræ'pɔ:(r); *US* -'pɔ:rt/ *n* [U,

sing] ~ **(with sb)/between A and B)** mối quan hệ thiện cảm và hài hòa; **mối quan hệ tốt**: *He is in rapport with his pupils*: *Ông ta có quan hệ tốt với các học trò của ông.* o *The actor developed a close rapport with his audience*: *Người diễn viên mở rộng mối quan hệ chặt chẽ với khán giả của mình.* o *Father and son have a great rapport*: *Cha và con có một mối quan hệ rất thân thiết.*

rap.proche.ment /ræ'prɒʃmɒŋ, r-æ'prəʊʃ- *US* ˌræprəʊʃ'mɒŋ/ *n (tiếng Pháp)* ~ **(with sb/between A and B)** sự khôi phục mối quan hệ hữu nghị, đặc biệt giữa hai nước; **việc lập lại mối quan hệ hữu nghị**: *bring about a rapprochement between warring states, factions, etc*: *dẫn đến sự lập lại mối quan hệ hữu nghị giữa những nước, những bè phái, v.v. đang xung đột nhau.*

rap.scal.lion /ræp'skæljən/ *n (arch or joc)* kẻ bất lương, tên đểu giả.

rapt /ræpt/ *adj* ~ **(in sth)** quá mải mê hoặc chăm chú đến nỗi không còn biết cái gì khác; say mê: *a rapt expression, look, smile, etc*: *một vẻ mặt, cái nhìn, nụ cười, v.v. chăm chú say mê.* o *rapt in contemplation, thought, devotion, etc*: *đăm chiêu trầm ngâm, suy nghĩ, say mê sùng bái, v.v.* o *He listened to the music with rapt attention*: *Anh ta nghe âm nhạc mải mê chăm chú.* ▷ **raptly** *adv.*

rap.ture /'ræptʃə(r)/ *n* 1 [U] sự sung sướng mãnh liệt; **sự sung sướng vô ngần**: *gazing in/with rapture at the girl he loved*: *say mê nhìn người con gái anh ta yêu.* 2 (idm) **be in, go into, etc raptures (about/over sb/sth)** cảm thấy hoặc biểu lộ sự sung sướng hoặc nhiệt tình lớn lao: *I'm in raptures about my new job*: *Tôi cảm thấy hết sức sung sướng với công việc mới của tôi.*

▷ **rap.tur.ous** /'ræptʃərəs/ *adj* gây nên hoặc biểu lộ sự sung sướng vô ngần: *rapturous applause*: *tiếng hoan hô cuồng nhiệt.* o *give sb a rapturous welcome/reception*: *nồng nhiệt đón tiếp ai.* o *a rapturous sigh, look*: *tiếng thở dài sung sướng, cái nhìn say đắm.* **rap.tur.ously** *adv.*

rare[1] /reə(r)/ *adj* (**-r**, **-st**) 1 không hay xảy ra hoặc nhìn thấy, v.v.; không thường xuyên; **hiếm; ít có**: *a rare occurrence, sight, visitor*: *một việc xảy ra, cảnh tượng, người khách hiếm thấy.* o *a rare book, plant, butterfly*: *một quyển sách, cây, con bướm hiếm.* o *With rare exceptions, he does not appear in public now*: *Trừ những trường hợp hiếm hoi, giờ đây ông ta không xuất hiện trước công chúng.* o *It is rare for her to arrive late*: *Hiếm khi thấy cô ta đến chậm.* 2 [attrib] *(dated)* tốt hoặc to lớn một cách không thông thường: *be shy, tolerant, etc to a rare degree*: *e thẹn, khoan dung, v.v. ở mức độ hiếm thấy.* o *We had a rare (old) time at the party*: *Chúng tôi được vui chơi những giờ thoải mái ít thấy trong buổi liên hoan.* 3 (về khí, đặc biệt là khí quyển) có tỷ trọng ít hơn bình thường; **loãng**.

▷ **rarely** *adv* không thường xuyên, hiếm có: *I rarely eat in restaurants*: *Tôi ít khi ăn ở hiệu.* o *(fml) Only rarely do I eat in restaurants*: *Chỉ thật đặc biệt tôi mới ăn ở hiệu.*

rare.ness *n* [U].

□ **rare earth** một trong nhóm nguyên tố kim loại có những tính chất hóa học tương tự; **đất hiếm**.

CÁCH DÙNG: Một vật hoặc một sự kiện có thể **rare** khi người ta ít thấy nó hoặc nó xảy ra không thường xuyên. Cũng có thể có một thời nó là thông thường: *The panda is now a rare animal*: *Gấu trúc bây giờ trở thành thú hiếm.* o *A top hat is a rare sight these days*: *Mũ chóp cao ngày nay ít thấy đội.* Có thể nó chỉ giá trị đặc biệt: *a painting of rare distinction*: *một bức tranh hiếm có giá trị đặc biệt.* Một vật gì, thường là vật dùng hàng ngày, là **scarce** (khan hiếm), khi nó được cung cấp không đủ: *Water is scarce in the desert*: *Trên sa mạc, nước khan hiếm.* o *Strawberries are scarce this year*: *Năm nay hiếm dâu tây.*

rare[2] * /reə(r)/ *adj* (thường về thịt bò) nấu thế nào để bên trong còn đỏ và còn nước; chưa chín; **lòng đào**: *a (medium-)rare steak*: *miếng thịt nướng lòng đào (vừa).*

rare.bit /'reəbit/ *n* = WELSH RAREBIT (WELSH).

rar.efy /'reərifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [I, Tn esp passive] (làm cho **cái gì**) trở nên loãng: *rarefying gases*: *các khí đang loãng đi.*

▷ **rar.efied** *adj* [usu attrib] 1 (về khí) kém đặc hơn bình thường; loãng: *the rarefied air of the Andes*: *không khí loãng (tức là có ít oxy) của dãy núi Andes.* 2 *(fig)* (về ý kiến, v.v.) tinh vi và tế nhị; kiêu kỳ và riêng biệt: *dons living in a rarefied academic atmosphere*: *những cán bộ giảng dạy sống trong không khí học thuật riêng biệt.*

rar.ing /'reərin/ *adj* [pred] *(infml)* 1 ~ **to do sth** quá háo hức hoặc sẵn sàng làm cái gì, khó mà ngăn giữ lại được: *The horses were raring to have a gallop*: *Ngựa lồng lên muốn phi nước đại.* o *She is raring to try out her new skates*: *Cô ta náo nức muốn thử đôi giày trượt băng mới.* 2 (idm) **ˌraring to 'go** háo hức muốn bắt đầu.

rar.ity /'reərəti/ *n* 1 [U] sự hiếm có. 2 [C] vật không thông thường hoặc không thông dụng; vật có giá trị vì hiếm; **vật hiếm**: *Rain is a rarity in the desert*: *Mưa là của hiếm trong sa mạc.* o *ancient scrolls and other rarities*: *những cuộn giấy cổ và những vật hiếm khác.*

ras.cal /'rɑ:skl; *US* 'ræskl/ *n* 1 người bất lương. 2 *(joc)* người láu lỉnh, trơ tráo thích chơi những trò tinh quái, đặc biệt là trẻ con; **đứa trẻ tinh quái**: *Give me my keys back, you little rascal!*: *Hãy trả chùm chìa khóa lại cho ta, thằng ranh con tinh quái kia!*

▷ **ras.cally** /-kəli/ *adj* về hoặc giống như kẻ côn đồ; kẻ bất lương: *a rascally person, trick*: *một tên côn đồ, một trò đểu giả.*

rase = RAZE.

rash[1] /ræʃ/ *n* 1 [C usu *sing*] mảng lấm tấm đỏ trên da; **chỗ phát ban; da nổi mụn**: *a 'nettle-rash*: *chứng mày đay.* o *I break out/come out in a rash if I eat chocolate*: *Da tôi sẽ bị phát ban nếu tôi ăn sô cô la.* o *The heat brought her out in a rash*: *Trời nóng đã làm cho da cô ta lấm tấm đỏ.* 2 [sing] ~ **of sth** *(fig)* sự xuất hiện lan rộng bất ngờ của cái gì khó chịu: *a rash of ugly new houses*: *sự xuất hiện ồ ạt của những ngôi nhà mới xấu xí.* o *a rash of strikes in the steel industry*: *một làn sóng đình công đột ngột trong công nghiệp thép.*

rash[2] /ræʃ/ *adj* (**-er**, **-est**) hoạt động hoặc thực hiện mà không tính toán cẩn thận đến hậu quả có thể xảy ra; bốc; **hấp tấp; đấu; thiếu suy nghĩ**: *a rash young student*: *một sinh viên trẻ tuổi thiếu suy nghĩ.* o *Don't make rash promises*: *Đừng có mà hứa liều.* o *It was rash of you to sign the form without reading it*: *Cậu thiệt là ẩu khi ký vào mẫu đơn mà không đọc nó.* ▷ **rashly** *adv.* **rash.ness** *n* [U]: *I lent him £5 in a moment of rashness*: *Mình đã cho cậu ta mượn 5 pao trong lúc thiếu suy nghĩ.*

rasher /'ræʃə(r)/ *n* lát mỏng mỡ xông khói hoặc giăm bông: *a fried egg and a couple of rashers of bacon for breakfast*: *một quả trứng rán và hai lát mỡ hun khói cho bữa ăn sáng.*

rasp /rɑ:sp; *US* ræsp/ *n* 1 [C] giũa thô có những hàng mũi nhọn trên bề mặt; **giũa gỗ**. 2 [sing] tiếng xoạt xoạt khó chịu: *the rasp of a saw on wood*: *tiếng sè sè của lưỡi cưa đang xẻ gỗ.*

▷ **rasp** *v* 1 [Tn, Cn.a] cạo (cái gì) bằng hoặc như thể bằng cái giũa gỗ; **giũa**: *rasp the surface (smooth)*: *giũa bề mặt (cho trơn tru).* 2 (a) [Tn, Tn.p]

~ **sth (out)** nói cái gì với giọng the thé khó chịu: *rasp (out) orders, insults, etc*: *the thé ra lệnh, chửi rủa, v.v.* (b) [I, Ip] phát ra một tiếng ken két khó chịu: *a learner rasping (away) on his violin*: *người học đàn đang cò cử chiếc viôlông.* o *a rasping voice*: *giọng the thé.* 3 (phr v) **rasp sth away/off** loại bỏ cái gì đi bằng giũa gỗ; **cạo**: *rasp off the rough edges*: *giũa những gờ, cạnh xù xì.*

rasp.berry /'rɑ:zbri; *US* 'ræzberi/ *n* 1 (a) cây mâm xôi: [attrib] *raspberry canes*: *bụi cây mâm xôi.* (b) quả mọng đỏ ngọt ăn được của nó; **quả mâm xôi**: *raspberries and ice-cream*: *quả mâm xôi trộn kem.* o [attrib] *raspberry jam*: *mứt mâm xôi.* 2 (*US* cũng **razz**, **Bronx cheer**) *(infml)* âm phát ra bằng lưỡi và hai môi để tỏ sự ghét bỏ, khinh miệt, v.v.; **tiếng tặc lưỡi trề môi ê**: *give/blow sb a raspberry*: *trề môi ê, ê ai.* o *The teacher got a raspberry as she turned her back*: *Cô giáo bị bĩu môi chế giễu khi cô ta quay lưng đi.*

Ras.ta.far.ian /ˌræstə'feərɪən/ *n, adj* (hội viên của) một giáo phái ở Jamaica coi người Da đen là một dân tộc đã được Chúa chọn để cứu vớt.

rat /ræt/ *n* 1 loài gặm nhấm trông giống như, nhưng lớn hơn chuột nhắt; **chuột**. 2 *(infml fig)* (a) người không trung thành, đặc biệt là người rời bỏ sự nghiệp trong lúc khó khăn; **kẻ phản bội**: *So you've changed sides, you dirty rat!*: *Thế là mày đã nhảy sang phe cánh bên kia, đồ phản bội đê tiện!* (b) một tên đáng ghét hoặc đáng khinh. 3 (idm) **like a drowned rat** ⇨ DROWN. **the rat race** *(infml derog)* cuộc đấu tranh quyết liệt, đặc biệt để giữ vị trí của mình trong công việc hoặc cuộc sống: *opt out of the rat race*: *rút lui khỏi cuộc đua chen quyết liệt.* **smell a rat** ⇨ SMELL[2].

▷ **rat** *v* (**-tt-**) 1 [I] (usu **go ratting**) săn chuột. 2 [I, Ipr] *(infml)* (a) ~ **(on sb/sth)** bỏ giao kèo, lời hứa, v.v.; không thực hiện điều mà mình đã cam kết thực hiện. (b) ~ **(on sb)** tiết lộ bí mật; phản bội ai: *She's ratted on us — here comes the head teacher!*: *Con bé nó phản thùng chúng mình rồi — kìa thầy chủ nhiệm đã đến.*

rats *interj (dated infml)* dùng để biểu lộ sự bực bội hoặc khinh miệt.

rat.ter *n* chó hoặc mèo bắt chuột: *Terriers are good ratters*: *Chó sục là loài chó bắt chuột giỏi.*

ratty *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 *(Brit infml)* dễ nổi giận; dễ cáu: *be/feel in a ratty mood*: *ở/cảm thấy ở trong tâm trạng cáu kỉnh.* 2 *(US infml)* ọp ẹp hoặc đổ nát. 3 về, giống như hoặc đầy chuột.

□ **'ratbag** *n (sl esp Austral hoặc NZ)* người đáng khinh; **người đê tiện**.

'ratfink *n (US sl derog)* 1 kẻ đáng ghét. 2 tên chỉ điểm.

rat.a.tat, rat-a-tat-tat = RAT-TAT.

ratchet /'rætʃɪt/ *n* 1 thiết bị gồm có bánh xe hoặc thanh sắt có răng với cái hãm ăn khớp vào giữa hai răng cho phép bánh xe chỉ chuyển động theo một chiều; **cơ cấu bánh cóc**. 2 (cũng **'ratchet-wheel**) bánh xe tạo thành một bộ phận của cơ cấu đó; **bánh cóc**.

rate[1] /reɪt/ *n* 1 mức tính toán có được bằng cách biểu thị lượng hoặc số lượng của một vật này so với vật kia; **tỷ lệ**: *walk at a/the rate of 3 miles an hour*: *đi bộ với tốc độ 3 dặm một giờ.* o *produce cars at a rate of 50 a/ per week*: *sản xuất xe hơi với mức 50 chiếc/ tuần.* o *the annual birth/marriage/death rate*: *tỷ lệ sinh đẻ/kết hôn/tử vong hàng năm.* o *a high pass/ failure rate*: *tỷ lệ đỗ/ trượt cao*, thí dụ trong kỳ thi. o *the exchange rate/the rate of exchange*: *tỷ giá hối đoái*, tức là số đơn vị của một đồng tiền này đem đổi lấy một đơn vị của đồng tiền khác. 2 sự đo lường về giá trị, tiền phải trả hoặc chi phí; **hạng; loại**: *a first-, second-, third-rate job*: *công việc loại một, hai, ba.* o *postal, advertising, insurance, etc rates*: *lệ phí bưu điện, quảng cáo, bảo hiểm, v.v.* o *a low/ high hourly rate of pay*: *mức trả lương theo giờ cao/thấp.* o *special reduced rate for children, students, etc*: *giá giảm đặc biệt cho trẻ em, sinh viên, v.v.* o *Surveys offered at reasonable rates*: *Công việc khảo sát được chào với giá phải chăng.* o *What's the going rate for baby-sitters?*: *Mức phải trả cho người giữ trẻ hiện nay là bao nhiêu?* 3 tốc độ chuyển động, thay đổi, v.v.; nhịp đi: *at a great, dreadful, steady, etc rate*: *tốc độ lớn, khủng khiếp, đều đặn, v.v.* o *His pulse-rate dropped suddenly*: *Nhịp mạch của ông ta đột ngột tụt xuống.* o *double the rate of production, development, etc*: *tăng gấp đôi nhịp độ sản xuất, phát triển, v.v.* o *At the rate you work, you'll never finish*: *Với tốc độ làm như thế, cậu sẽ không bao giờ làm xong được.* 4 (usu *pl*) *(Brit)* thuế đất và nhà trả cho nhà chức trách địa phương; **thuế địa ốc**: *set a rate of 66p in the pound*: *định thuế địa ốc là 66 penni cho một pao*, tức là phải đóng 66 penni cho mỗi pao giá trị tài sản. o *an extra £5 on/off the rates*: *phải đóng thêm/ được bớt đi 5 pao về thuế địa ốc.* 5 (idm) **at 'any rate** dù cái gì có thể xảy ra, trong bất cứ trường hợp nào: *That's one part of the job done at any rate*: *Đó là một phần của công việc phải thực hiện trong bất cứ trường hợp nào.* **at a rate of 'knots** *(infml)* rất nhanh. **at 'this/that rate** *(infml)* nếu cái này/cái đó tiếp tục; thực hiện công việc theo cách này/cách đó; nếu cái này/cái đó là thông thường; **nếu vậy**: *At this rate, we shall soon be bankrupt*: *Trong trường hợp như vậy, chẳng bao lâu chúng ta sẽ vỡ nợ.*

□ **'rate-capping** *n* [U] (ở Anh) giới hạn về số tiền mà nhà chức trách có thể thu được qua thuế do chính phủ quy định để hạn chế việc chi tiêu quá mức.

'ratepayer *n (Brit)* người có nghĩa vụ phải đóng thuế địa ốc.

rate[2] /reɪt/ *n* 1 [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sth at sth**; ~ **sb/sth as sth** ước lượng giá trị của ai/cái gì; **định giá; đánh giá; ước lượng** *(infml) I don't rate this play at all*: *Tôi chẳng thấy vở kịch ấy hay tí nào.* o *What do you rate his income at?*: *Anh ước tính thu nhập của nó là bao nhiêu?* o *She is highly rated as a novelist*: *Cô ta được đánh giá cao với tư cách là một nhà viết tiểu thuyết.* 2 [Tn.pr] coi (ai/cái gì) như; xem như: *Do you rate Tom among your friends?*: *Anh có coi Tom như một trong những người bạn của anh không?* 3 [esp passive: Tn, Tn.pr] **sth (at sth)** *(Brit)* định giá trị (của tài sản) để định mức thuế địa ốc (RATE[1] 4): *a house rated at £500 per annum*: *một ngôi nhà được định giá 500 pao để đóng thuế địa ốc hàng năm.* 4 [La] xếp hạng hoặc được coi theo một cách được nói rõ: *That task rates low on my priority list*: *Tôi xếp nhiệm vụ đó nằm ở dưới trong danh mục ưu tiên của tôi.* 5 [Tn] *(US infml)* đáng được (cái gì); xứng đáng: *That joke didn't rate a laugh*: *Câu đùa đó không đáng một tiếng cười.*

rate.able /'reɪtəbl/ *adj (Brit)* (về tài sản) có thể phải đóng thuế địa ốc (RATE[1] 4): *the rateable value of a house*: *giá trị đóng thuế địa ốc của ngôi nhà.*

rather /'rɑ:ðə(r); *US* 'ræ-/ *adv* 1 (thường để chỉ sự phê bình, thất vọng hoặc ngạc nhiên) ở một mức độ nào đó; khá. (a) (được dùng trước *tt* và *pht*): *We're having rather cold weather for June*: *Tháng Sáu mà thời tiết vẫn còn khá rét.* o *The book is rather long*: *Quyển sách khá dài.* (Cf *This is a rather long book*: *(Đó là một quyển sách hơi dài).* o *You've done rather badly in the test*: *Cậu đã làm bài kiểm tra có phần nào kém.* o *For an Englishman he speaks French rather well*: *Mặc dù là người*

Anh ông ta nói tiếng Pháp khá thạo. (b) (dùng trước từ so sánh): ***This hotel is rather more expensive than that***: *Khách sạn này có phần nào đắt hơn khách sạn kia.* o ***She drives rather faster than she ought***: *Cô ta lái xe có phần nhanh hơn mức cần thiết.* (c) (dùng trước *too*): ***The exercise was rather too difficult***: *Bài tập có phần nào quá khó.* o ***He spoke rather too quickly for me to understand***: *Nó nói có phần nào quá nhanh đối với tôi để có thể hiểu kịp.* 2 đến một mức độ vừa phải; rất. (a) (dùng trước một *det*): ***It seems rather a good idea***: *Dường như đó là một ý kiến khá hay.* o ***It's rather a shame that Joyce missed the concert***: *Joyce đã bỏ lỡ buổi hòa nhạc thật là đáng tiếc!.* (b) (dùng trước một *v*): ***I rather suspect we're making a big mistake***: *Tôi có phần ngờ là chúng ta đang phạm một sai lầm lớn.* o ***We were rather hoping you'd be free on Friday***: *Chúng tôi rất hy vọng là anh sẽ được rỗi ngày thứ Sáu.* o ***The weather rather spoiled our trip to the seaside***: *Thời tiết đã làm hỏng phần nào chuyến đi chơi biển của chúng tôi.* ⇨ Cách dùng xem FAIRLY. 3 (idm) **or rather** (dùng để đưa ra một cách diễn đạt chính xác hơn); **đúng hơn là**: ***I worked as a secretary, or rather, a typist***: *Tôi làm thư ký, đúng hơn, là người đánh máy.* o ***He had to walk — or rather run — to the office***: *Nó đã phải đi bộ — hay đúng hơn, — chạy đến cơ quan.* **would rather... (than)**; *US* cũng **had rather... (than)** (thường được rút ngắn thành *'d rather*) thích hơn: ***I'd rather walk than take a bus***: *Tôi thích đi bộ hơn là đi xe buýt.* o ***She'd rather die than lose the children***: *Bà ta thà chết còn hơn là mất những đứa con.* o ***"Some more wine?" "Thank you, I'd rather not. I have to drive home"***: *"Anh uống tý rượu nữa chứ?" "Cám ơn anh, tôi xin thôi. Tôi còn phải lái xe về nhà!"*

▷ **rather** *interj (dated Brit)* (dùng khi trả lời một đề nghị, v.v và luôn luôn nhấn mạnh) một cách chắc chắn; **có chứ**: *'How about a trip to the coast?' 'Rather!'*: *'Thế nào, có đi chơi một chuyến ra bờ biển không?' 'Có chứ!'*

□ **rather than** *prep* thích (ai/cái gì) hơn; thay cho: ***I think I'll have a cold drink rather than coffee***: *Tôi nghĩ là tôi sẽ uống một thứ gì mát thích hơn là cà phê.* o ***It's management that's at fault rather than the work-force***: *Chính là ban giám đốc chứ không phải anh em công nhân đã phạm sai lầm.* o ***Rather than risk breaking up his marriage he told his wife everything***: *Thay vì có nguy cơ làm đổ vỡ cuộc hôn nhân của mình, anh ấy đã kể hết mọi việc cho vợ nghe.*

rat.ify /'rætifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] làm cho (một hợp đồng, hiệp ước, v.v) chính thức có hiệu lực, thường bằng cách ký vào đó; **phê chuẩn**.

▷ **rati.fica.tion** /ˌrætifi'keiʃn/ *n* [U] việc phê chuẩn, thông qua hoặc được phê chuẩn thông qua.

rat.ing /'reitiŋ/ *n* 1 (a) [C, U] sự phân loại hoặc sắp xếp ai/cái gì theo phẩm chất, v.v: ***a high/low popularity, credibility, etc rating***: *xếp vào loại có tính phổ biến, tính tín nhiệm, v.v cao/thấp.* o ***The critics' rating of the film was low***: *sự đánh giá của giới phê bình đối với bộ phim là thấp.* o ***give medical research a high-priority rating***: *xếp việc nghiên cứu y học vào hàng ưu tiên cao.* (b) [C thường *pl*] (trong phương tiện truyền thông đại chúng) sự ưa thích của quần chúng đối với một chương trình, đĩa hát, v.v. đo bằng số lượng người xem, người mua, v.v: ***Our show has gone up in the ratings***: *Số người đến xem cuộc trình diễn của chúng tôi đã tăng lên.* o ***Blue Funk's new hit has had good ratings in the charts***: *Thành công mới của ban nhạc pốp Blue Funk đã có số người hâm mộ tăng rất nhiều trên biểu đồ.* 2 *(Brit)* [C, U] (sự tính toán) số tiền phải trả như là thuế địa ốc; **mức thuế địa phương**: ***a rating of 60p in the pound***: *mức thuế địa ốc là 60 peni cho một pao (giá trị tài sản).* 3 [C] địa vị của một người hoặc doanh nghiệp về mặt trách nhiệm và sự tin cậy về tài chính: ***have/enjoy a high credit rating***: *có vị trí cao về mặt tín nhiệm.* 4 *(esp Brit)* (trong hải quân); thủy thủ: ***officers and ratings***: *sĩ quan và thủy thủ.*

ra.tio /'reiʃiəʊ/ *n* (*pl* ~ **s**) mối quan hệ giữa hai số lượng xác định bằng số lần mà lượng này chứa lượng kia; **tỷ số; tỷ lệ**: ***The ratios of 1 to 5 and 20 to 100 are the same***: *Tỷ lệ của 1 trên 5 và của 20 trên 100 là như nhau.* o ***Men outnumber women here in the ratio of three to one***: *Ở đây đàn ông đông hơn đàn bà theo tỷ lệ ba trên một.* Cf PROPORTION.

ra.ti.ocina.tion /ˌræti,ɒsi'neiʃn; *US* ˌræʃi-/ *n* [U] *(fml)* quá trình lập luận logic và có phương pháp; **sự suy luận**.

ra.tion /'ræʃn/ *n* 1 [C] số lượng cố định, đặc biệt là khẩu phần chính thức về thực phẩm, v.v... trong thời kỳ thiếu thốn; **khẩu phần**: ***the weekly butter, coal, petrol, etc ration***: *khẩu phần hàng tuần về bơ, than, xăng, v.v,* thí dụ trong thời gian chiến tranh. o [attrib] ***a ration card/book***: *thẻ/ sổ phân phối,* tức là công nhận người cầm sổ có quyền hưởng khẩu phần. 2 **rations** [pl] khẩu phần thức ăn cố định hàng ngày trong lực lượng vũ trang, v.v: ***draw rations***: *rút khẩu phần.* 3 (idm) **be on short rations** ⇨ SHORT[1].

▷ **ra.tion** *v* 1 [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (to sth)** hạn chế ai/cái gì trong số lượng cố định của cái gì: ***People were rationed to one egg a week***: *Nhân dân đã bị hạn chế chỉ còn một quả trứng một tuần.* o ***Bread was rationed to one loaf per family***: *Bánh mì đã bị hạn chế chỉ còn một ổ cho một gia đình.* 2 (phr v) **ration sth out** phân phối (thực phẩm, v.v) theo lượng cố định; **chia khẩu phần**: ***ration the remaining water out among the survivors***: *phân phối số nước còn lại thành khẩu phần cho những người sống sót.* **ra.tion.ing** *n* [U] chế độ hạn chế và phân phối thực phẩm, áo quần, v.v trong thời gian thiếu thốn; **chế độ phân phối**: ***The Government may have to introduce petrol rationing***: *Có thể chính phủ sẽ phải đưa ra chế độ phân phối xăng.*

ra.tional /'ræʃnəl/ *adj* 1 có thể suy luận; **có lý trí**: ***Man is a rational being***: *Người là một sinh vật có lý trí.* 2 không ngu ngốc hoặc vô lý; biết lẽ phải; hợp lý: ***rational conduct***: *cách cư xử đúng mức.* o ***a rational argument, explanation, solution, etc***: *một lý lẽ, sự giải thích, giải pháp, v.v hợp lý.* 3 sáng suốt hoặc lành mạnh: ***Despite her recent stroke, she is quite rational***: *Mặc dầu mới bị đột quỵ gần đây, bà ta vẫn hoàn toàn tỉnh táo.* o ***No rational person would go to work in his pyjamas***: *Không có người mình mẫn nào mà lại đi làm việc trong bộ áo quần ngủ.*

▷ **ra.tion.al.ity** /ˌræʃə'næləti/ *n* [U] tính chất hợp lý; sự vừa phải; **sự hợp lẽ phải**.

ra.tion.ally /-ʃnəli/ *adv*: ***think, behave, argue rationally***: *suy nghĩ, ứng xử, tranh cãi một cách có lý.*

ra.tion.ale /ˌræʃə'nɑ:l; *US* -'næl/ *n* lý do cơ bản của cái gì hoặc cơ sở logic của cái gì; **cơ sở hợp lý; lý do căn bản**: ***the rationale behind a decision***: *lý do căn bản đằng sau quyết định.*

ra.tion.al.ism /'ræʃnəlizəm/ *n* [U] thực hành kiểm tra toàn bộ lòng tin và hiểu biết về tôn giáo bằng lý trí và logic; **chủ nghĩa duy lý**.

▷ **ra.tion.al.ist** /-list/ *adj, n* (điển hình về) người theo chủ nghĩa duy lý.

ra.tion.al.istic /ˌræʃnə'listik/ *adj* về chủ nghĩa duy lý hoặc người theo chủ nghĩa duy lý.

ra.tion.al.ize, -ise /'ræʃnəlaiz/ *v* 1 [I, Tn] (cố gắng) biện minh (hành động, cảm xúc, v.v, của mình) bằng cách đưa ra một sự giải thích hợp lý; **giải thích duy lý**: ***He's constantly***

rationalizing: *Ông ta luôn luôn biện minh.* o *She rationalized her decision to abandon her baby by saying she could not afford to keep it*: *Cô ta biện hộ cho quyết định từ bỏ đứa con còn bé của mình bằng cách viện cớ là cô không có đủ khả năng để nuôi nó.* **2** [Tn] làm cho (cái gì) hợp lý và thích hợp hơn: *an attempt to rationalize English spelling*: *một cố gắng nhằm làm cho cách viết tiếng Anh được hợp lý.* **3** [Tn] tổ chức lại (một quá trình, ngành công nghiệp, v.v) nhằm nâng cao tính hiệu quả và giảm bớt sự hao phí; **hợp lý hóa**: *rationalize production, distribution, etc*: *hợp lý hóa sản xuất, phân phối, v.v.* ▷ **ra.tion.al.iza.tion, -isation** /ˌræʃnəlaiˈzeiʃn; *US* -liˈz-/ *n* [C, U].

rat.line (cũng **rat.lin**) /ˈrætlin/ *n* (usu *pl*) đoạn dây buộc chặt giữa mạng thừng chằng cột buồm của thuyền buồm giống như thanh ngang của thang, và dùng để leo lên leo xuống; **thang dây**.

rat.tan /ræˈtæn/ *n* **1** [C] (loại cây mảnh dài, thân như thân cây mía của) cây cọ ở Đông Ấn; **mây; song**. **2** [C] cái que hoặc gậy đi bộ làm bằng thân cây mây hoặc song; **gậy song**. **3** [U] thân cây mây dùng để đan sọt, bàn ghế, mặt ghế, v.v.

rat-tat /ˌræ ˈtæt/ (cũng **rat-a-tat** /ˌræt ə ˈtæt/, **rat-a-tat-tat** /ˌræt ə tæt ˈtæt/) *n* [sing] tiếng gõ hoặc đập, đặc biệt là vào cửa ra vào; **tiếng gõ cọc cọc**: *a sharp rat-tat at/on the front door*: *tiếng gõ mạnh cọc cọc ở cửa ra vào phía trước.*

rattle /ˈrætl/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) phát ra những tiếng kêu nhanh gọn, liên tiếp; (làm cho cái gì) vừa lúc lắc vừa phát ra những tiếng như thế; **kêu lách cách**: *The windows were rattling in the wind*: *Cửa sổ bị gió khua lạch cạch.* o *Hailstones rattled on the tin roof*: *Những cục mưa đá rơi lộp bộp trên mái tôn.* o *The wind rattled the windows*: *Gió khua cửa sổ lạch cạch.* **2** [Tn esp passive] *(infml)* làm cho (ai) bối rối hồi hộp; làm sợ hãi hoặc hoảng hốt: *The policeman's visit really got her rattled*: *Cuộc viếng thăm của cảnh sát đã thực sự làm cho cô ta lo lắng.* **3** (phr v) **rattle along, off, past, etc** di chuyển với tiếng kêu lách cách: *The old bus rattled along the stony road*: *Chiếc xe buýt cũ kỹ chạy lọc xọc dọc theo con đường lổn nhổn đá.* o *A cart rattled past (us)*: *Một chiếc xe bò lọc xọc đi ngang qua (chúng tôi).* **rattle away/on** nói chuyện vu vơ và dài dòng; nói huyên thiên: *He rattled on about his job, not noticing how bored she was*: *Anh ta nói huyên thiên về công việc của anh mà chẳng để ý thấy là cô ấy đã chán ngấy đến thế nào.* **rattle sth off** nói hoặc nhắc lại cái gì một cách nhanh nhẩu và vô nghĩa; **nói liến láu**: *The child rattled off the poem he had learnt*: *Cậu bé đọc liến láu bài thơ đã học thuộc lòng.* **rattle through sth** kể (một câu chuyện); đọc lại (một danh sách, v.v) một cách nhanh nhẩu; **đọc một mạch**: *He rattled through the list of names*: *Ông ta đọc một mạch bản danh sách.*

▷ **rattle** *n* **1** [U, C] tiếng lạch cạch: *the rattle of bottles, chains, etc*: *tiếng chai, xích v.v kêu lách cách.* o *the harsh rattle of machine-gun fire*: *tiếng súng máy nổ ran chát chúa.* o *The car has several irritating rattles at the back*: *Chiếc xe hơi có tiếng lạch cạch ở đằng sau đến phát cáu.* **2** [C] đồ chơi hoặc dụng cụ phát ra tiếng kêu lách cách: *a baby's rattle*: *cái lúc lắc của trẻ con.* o *Football fans sounded their rattles*: *Những người hâm mộ bóng đá lắc trống ầm ĩ.* **3** [C] vòng bằng sừng ở đuôi rắn chuông phát ra tiếng kêu lanh canh; **cái lúc lắc**.

rat.tling /ˈrætliŋ/ *adj* [attrib] *(dated infml)* nhanh nhẹn hoặc lanh lợi: *set a rattling pace*: *đi rất nhanh.* —*adv* rất: *spin a rattling good yarn*: *kể một câu chuyện rất hay.*

□ **'rattle.snake** (cũng *US infml* **rat.tler** /ˈrætlə(r)/) *n* một loại rắn độc ở Mỹ có đuôi phát ra tiếng kêu lanh canh khi bị báo động hoặc đe dọa; **rắn chuông; rắn đuôi kêu**.

ratty ⇨ RAT.

rauc.ous /ˈrɔ:kəs/ *adj* to và khàn khàn; nghe khó chịu: *the raucous cries of the crows*: *tiếng kêu khàn khàn của quạ.* o *a raucous voice, laugh, etc*: *giọng nói, tiếng cười v.v. khàn khàn.* ▷ **rauc.ously** *adv.* **rauc.ous.ness** *n* [U].

raunchy /ˈrɔ:ntʃi/ *adj (infml esp US)* có hoặc tỏ ra có ham muốn tình dục; thô lỗ hoặc tục tĩu; **dâm dục**: *feel raunchy*: *cảm thấy ham muốn tình dục.* o *a raunchy joke, story, etc*: *câu đùa, câu chuyện, v.v. tục tĩu.* ▷ **raunch.ily** *adv.* **raunchi.ness** *n* [U].

rav.age /ˈrævidʒ/ *v* [Tn] **1** làm tổn hại (cái gì) một cách trầm trọng; phá hoại; **tàn phá**: *forests ravaged by fire*: *những khu rừng bị lửa tàn phá.* o *(fig) a face ravaged by disease*: *mặt bị bệnh hủy hoại,* thí dụ bị rỗ sau khi bị bệnh đậu mùa. **2** (về quân đội, v.v) sự cướp phá (cái gì) bằng vũ lực; **cướp bóc**: *Bands of soldiers ravaged the countryside*: *Những toán lính đã cướp phá vùng nông thôn.*

▷ **the rav.ages** *n* [pl] ~ **s of sth** tác động phá hoại của cái gì; sự tổn hại do cái gì gây ra; **sự tàn phá; cảnh tàn phá; những thiệt hại**: *the ravages of deforestation on the hills*: *những sự thiệt hại của nạn phá rừng đồi.* o *(fig) The ravages of time had spoilt her looks*: *Sự tàn phá của năm tháng đã cướp đi vẻ đẹp của bà ta.*

rave /reiv/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(at/against/about sb/sth)** nói một cách điên cuồng hoặc giận dữ như thể đang lên cơn sốt hoặc điên rồ; **nói như điên như dại; nói mê sảng**: *The patient began to rave incoherently at the nurses*: *Bệnh nhân bắt đầu mê sảng lảm nhảm giận dữ với các y tá.* **2** [Ipr] ~ **about sb/sth** *(infml)* nói hoặc viết về ai/cái gì một cách nhiệt tình hoặc khâm phục; **nói/viết say sưa**: *She simply raved about French cooking*: *Bà ta nói say sưa về nghệ thuật nấu ăn của Pháp.* **3** (idm) **rant and rave** ⇨ RANT.

▷ **rave** *n* **1** [esp attrib] *(infml)* sự khen ngợi nhiệt tình: *The play got rave reviews/notices in the papers*: *Vở kịch đã được các bài phê bình trên báo chí nhiệt tình ca ngợi.* **2** (cũng **'rave-up**) *(dated Brit infml)* buổi liên hoan, điệu múa, v.v. sinh động: *have a rave-up*: *có một buổi liên hoan vui.*

raver *n (infml esp ironic)* người sống phóng túng và thú vị; **người phóng đãng**: *be a real/right little raver*: *là một thằng cha thật sự phóng đãng.* **rav.ing** *adj* [attrib] nói lung tung bừa bãi hoặc giận dữ: *a raving lunatic*: *một người mất trí ăn nói lung tung.* —*adv (infml)* hoàn toàn hoặc trọn vẹn: *You must be stark raving mad!*: *Cậu hẳn là điên hoàn toàn rồi!*

rav.ings *n* [pl] câu chuyện điên dại hoặc mê sảng: *the ravings of a madman*: *những chuyện điên dại của một người mất trí.*

ravel /ˈrævl/ *v* (**-ll-**; *US* cũng **-l-**) **1** [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up)** (làm cho chỉ hoặc sợi) rối hoặc bị thắt nút. **2** [I] (về hàng dệt hoặc đan) rời ra từng sợi; bị buột sợi; bị cọ xơ ra: *Bind the edge of the rug so that it won't ravel*: *Thắt đầu mút của thảm lại để cho nó không bị buột sợi.* Cf UNRAVEL 1.

raven /ˈreivn/ *n* loại chim to có lông đen nhánh và tiếng kêu khàn khàn; **con quạ**.

▷ **raven** *adj* [attrib] (về tóc) bóng láng và đen: *silky raven hair*: *tóc đen nhánh và mượt.*

rav.en.ing /ˈrævəniŋ/ *adj* [attrib] (nhất là chó sói) bụng đói cồn cào đi kiếm mồi hoặc thức ăn: *a ravening beast*: *một con thú đói đi kiếm mồi.*

rav.en.ous /ˈrævənəs/ *adj* **1** rất đói:

The ravenous lions tore at the carcass: *Những con sư tử quá đói cắn xé xác con vật.* o *(infml) Where's dinner? I'm ravenous!*: *thức ăn (tối) đâu? Tớ đói cào cả ruột!* **2** (về cơn đói, v.v) rất lớn; **đói cồn cào**: *a ravenous appetite*: *sự thèm ăn cồn cào cả ruột.*

▷ **rav.en.ously** *adv* rất đói; như thể chết đói: *eat ravenously*: *ăn ngấu nghiến.*

ra.vine /rə'vi:n/ *n* thung lũng sâu hẹp có bờ dốc đứng nằm giữa hai núi; **hẻm núi; khe núi.**

ra.vi.oli /ˌrævi'əʊli/ *n* [U] (món ăn của người Ý có) những miếng nhỏ vuông bằng bột nhão nhồi thịt, phó mát v.v. và thường ăn với nước xốt, (như vằn thắn).

rav.ish /'rævɪʃ/ *v* **1** [Tn esp passive] làm cho (ai) tràn đầy niềm vui sướng; làm say mê: *I was ravished by her beauty*: *Sắc đẹp của cô ta làm cho tôi say mê.* **2** [Tn] *(arch or fml)* hãm hiếp (phụ nữ hoặc con gái.)

▷ **rav.ish.ing** *adj (infml)* làm mê mẩn hoặc say mê; **mê hồn**: *a ravishing view, smile*: *cảnh, nụ cười mê hồn.* o *Darling, you look simply ravishing in that dress!*: *Em yêu, trông em thật là đẹp mê hồn trong chiếc áo dài đó!* **rav.ish.ingly** *adv.*

raw /rɔ:/ *adj* **1** chưa nấu chín; **còn sống; tươi**: *raw meat, vegetables, etc*: *thịt sống, rau tươi, v.v.* o *eat oysters raw*: *ăn sò sống.* **2** [usu attrib] **(a)** ở trạng thái tự nhiên; chưa chế biến hoặc chế tạo; **chưa xử lý**: *raw silk, sewage*: *tơ sống, nước thải chưa xử lý.* o *raw sugar*: *đường thô.* (tức là không tinh chế). o *raw spirit/alcohol*: *rượu nguyên chất* (tức là không pha loãng). **(b)** chưa phân tích hoặc hiệu chỉnh: *processing raw data, statistics, etc*: *việc xử lý những dữ liệu, thống kê, v.v chưa hiệu chỉnh.* o *feed raw data into a computer*: *đưa dữ kiện thô vào máy tính.* **3** [usu attrib] *(fig)* (về người) chưa thành thạo hoặc được rèn luyện; không từng trải: *raw recruits*: *tân binh,* thí dụ trong quân đội, v.v. o *a mistake made by a very raw reporter*: *một sai lầm do một phóng viên vừa mới chân ướt chân ráo bước vào nghề phạm phải.* **4 (a)** (về vết thương) chưa lành; còn rỉ máu: *a raw cut, blister, etc*: *chỗ bị đứt, vết bỏng, giộp v.v. còn rỉ máu.* **(b)** (về một chỗ trên da) bị trầy và vì thế mà đau; **chỗ trầy da**: *The stirrup leathers rubbed raw patches on his legs*: *Dây da bàn đạp đã làm trầy từng mảng da trên chân nó.* **5 (a)** thô thiển về mặt nghệ thuật; thiếu trau chuốt; **thiếu gọt giũa**: *His literary style is still rather raw*: *Văn phong của anh ta hãy còn phần nào thiếu trau chuốt.* **(b)** thẳng thắn hoặc hiện thực: *a raw portrayal of working-class life*: *một sự miêu tả hiện thực về đời sống của giai cấp công nhân.* **6** (về thời tiết) ẩm và lạnh; **rét căm căm**: *raw north-east winds*: *gió đông-bắc rét căm căm.* o *a raw February morning*: *một buổi sáng tháng Hai ẩm ướt và lạnh lẽo.* **7** (về mép vải) chưa viền hoặc chần lại để không cho sợi xổ ra; **không viền.** **8** (idm) **a raw/rough deal** ⇨ DEAL4.

▷ **raw** *n* (idm) **in the 'raw (a)** không làm cho có vẻ tốt hơn, thích thú hơn, v.v là thực tế; không tinh chế: *life, nature, etc seen in the raw*: *cuộc sống, thiên nhiên, v.v. được nhìn như vốn thế.* **(b)** *(infml)* không có áo quần; trần trụi. **touch sb on the raw** ⇨ TOUCH[2].

raw.ness *n* [U].

□ **ˌraw-'boned** *adj (usu derog)* không có mấy thịt trên xương; gầy; **gầy gio xương**: *a raw-boned horse, peasant*: *con ngựa, người nông dân gầy gio xương.* **'rawhide** *n* [U] da chưa thuộc; **da sống**: [attrib] *rawhide boots, whips, etc*: *đôi giày ống, những chiếc roi, v.v. bằng da sống.* **ˌraw ma'terial** (thường *pl*) sản phẩm tự nhiên mà những quá trình chế tạo sẽ biến thành một sản phẩm khác; **nguyên liệu**: *Coal, oil and minerals are the raw materials of industry*: *Than đá, dầu mỏ và quặng là nguyên liệu cho công nghiệp.* o *(fig) The writer's raw material is life*: *Chất liệu của nhà văn là cuộc sống.*

ray[1] /reɪ/ *n* **1 (a)** tia hoặc đường hẹp của ánh sáng hoặc bức xạ khác, thí dụ năng lượng hoặc nhiệt; **tia**: *the rays of the sun*: *tia mặt trời.* o *X-rays*: *tia X.* o *heat-rays*: *tia nhiệt.* o [attrib] *a ray gun*: *súng bắn tia,* thí dụ trong truyện khoa học viễn tưởng. **(b)** ~ **of sth** *(fig)* dấu hiệu nhẹ nhàng về một cái gì tốt lành hoặc hy vọng sẽ đến: *a ray of comfort (for us) in these troubled times*: *một tia an ủi (đối với chúng tôi) trong thời buổi rối ren.* o *a few rays of hope*: *một ít tia hy vọng.* **2** một trong số những đường, dải; v.v. từ một điểm trung tâm đi ra. **3** (idm) **a ray of 'sunshine** *(infml often ironic)* người hoặc vật làm cho cuộc đời của ai tươi sáng hơn hoặc vui vẻ hơn.

ray[2] /reɪ/ *n* một trong những loại cá biển to, thân rộng và dẹt, họ hàng với cá mập, thí dụ cá đuối: *a 'sting-ray*: *cá đuối gai độc.*

ray[3] (cũng **re**) /reɪ/ *n (nhạc)* nốt thứ hai trong thang âm sol-fa; **nốt rê.**

rayon /'reɪɒn/ *n* [U] sợi hoặc hàng giống như tơ làm bằng xen-luy-lô; **tơ nhân tạo**: [attrib] *rayon shirts*: *sơ mi tơ nhân tạo.*

raze (cũng **rase**) /reɪz/ *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] phá hoại hoàn toàn (một tòa nhà, thành phố, v.v.), thường bằng cách không để lại một bức tường, v.v. nào còn đứng được; (dùng nhất là trong cách diễn đạt sau): *raze sth to the ground*: *san bằng một cái gì.*

razor /'reɪzə(r)/ *n* dụng cụ có lưỡi sắc hoặc có lưỡi cắt quay chạy bằng điện, dùng để cạo lông ở da; **dao cạo**: *a safety razor*: *dao bào,* tức là có bộ phận bảo vệ lưỡi (để cạo râu). o *Vandals had slashed the tyres with a razor*: *Bọn phá hoại đã cắt lốp xe bằng dao cạo.* o *a razor socket*: *ổ cắm dao cạo* chạy bằng điện thí dụ ở trong phòng tắm. Cf SHAVER (SHAVE).

□ **'razor-back** *n (US)* lợn thiến ở miền Nam nước Mỹ có xương sống nhô lên ở trên lưng; **lợn lưng nhọn.** **'razor-blade** *n* lưỡi (nhất là lưỡi dùng một lần) dùng cho dao bào; **lưỡi dao bào.** **ˌrazor-'edge** *n* (cũng **ˌrazor's 'edge**) *(fig)* **1** đường phân chia rõ rệt: *a razor-edge of difference between genius and madness*: *giới hạn phân biệt rõ rệt thiên tài và sự điên rồ.* **2** (idm) **on a razor-edge/razor's edge** ở trong tình thế hiểm nghèo hoặc nguy kịch: *Since he escaped from gaol, Tom has been living on a razor's edge, terrified of recapture*: *Từ khi vượt ngục, Tom đã sống trong tình trạng căng thẳng, nơm nớp sợ bị bắt lại.* **ˌrazor-'sharp** *adj* cực kỳ sắc; **sắc sảo**: *(fig) razor-sharp wit, repartee, criticism, etc*: *trí khôn, lời ứng đối, sự phê bình, v.v. sắc sảo.*

razz /ræz/ *(US infml) v* [Tn] lấy (ai) làm trò đùa; chọc ghẹo; **trêu**: *kids razzing the teacher*: *bọn trẻ đang trêu thầy giáo.*

▷ **razz** *n (US infml)* = RASPBERRY 2.

razzle /'ræzl/ *n* (idm) **be/go (out) on the razzle** *(infml)* đi ăn uống và vui chơi; mừng cái gì; chè chén linh đình.

razz.ma.tazz /ˌræzmə'tæz/ (cũng **razza.ma.tazz** /ˌræzəmə'tæz/) *n* [U] *(infml)* sự quyến rũ và kích thích; sự phô trương ngông cuồng: *all the razzamatazz of showbiz*: *tất cả quảng cáo ngông cuồng của việc kinh doanh nghề sân khấu.*

RC /ˌɑ: 'si:/ *abbr* **1** Red Cross. Chữ thập đỏ. **2** Roman Catholic: Giáo hội La mã. *St Mary's Church (RC)*: *Nhà thờ St Mary (giáo hội La mã),* thí dụ trên bản đồ chỉ đường phố.

RCM /ˌɑ: si: 'em/ *abbr (Brit)* Royal

College of Music. Trường Cao đẳng Âm nhạc Hoàng gia.

RD /ˌɑ: 'di:/ *abbr (US)* (ở địa chỉ bưu điện) rural delivery: sự phân phát thư ở nông thôn. *RD2 West Stockbridge, Massachusetts: Phân phát thư nông thôn, 2 Tây Stockbridge, Massachusetts.*

Rd *abbr* (trong tên đường phố) road: đường. *12 Ashton Rd: 12 đường Ashton.*

re[1] = RAY[3].

re[2] /ri:/ *prep (fml)* về (ai/cái gì); có liên quan đến: *Re your letter of 1 September: Về bức thư của ông đề ngày 1 tháng Chín...*

re- *pref* (dùng rộng rãi với *đgt* và *dt, tt* và *pht* có liên quan) *lại: reapply: áp dụng lại.* o *redecoration: sự trang trí lại.* o *re-entered: lại vào* o *reassuringly: Cam đoan một lần nữa.*

CÁCH DÙNG: Trong nhiều động từ bắt đầu bằng **re-**, tiền tố được phát âm /ri./ hoặc /re./ và có thể mất đi ý nghĩa ban đầu 'again' (lần nữa) hoặc 'back' (lại): /ri./ **recall** (triệu hồi), **repair** (sửa chữa) /re./ **represent** (thay mặt). Những động từ khác có thêm **re** với nghĩa 'lần nữa' và được phát âm là /ri./: **reopen** (mở lại), **recreate** (tái tạo). Có một số ít động từ thuộc cả hai nhóm trên và có thể dùng một gạch nối để cho thấy sự khác biệt: *recount*: /ri'kaʊnt/ = "kể lại một câu chuyện", *re-count*: /ˌri:'kaʊnt/ = "đếm lại"; *recover*: /ri'kʌvə(r)/ = "lấy lại" hoặc "hồi phục", *re-cover*: /ˌri:'kʌvə(r)/ = 'lại đậy'.

reach /ri:tʃ/ *v* 1 [Ipr, Ip] ~ **for sth; ~ out (to sb/sth)** vươn (tay) ra để sờ, nắm được hoặc lấy cái gì; **với tới**: *He reached for his gun: Nó giơ tay với lấy khẩu súng.* o *I reach across the table for the jam: Tôi với tay qua bàn lấy mứt.* o *(fig) We must reach out to those in need: Chúng ta phải chìa tay ra cho những ai đang gặp khó khăn.* 2 [Tn.p, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth down/over; ~ sth (down/over) for sb** *(infml)* vươn tay ra hoặc đưa tay lên lấy cái gì; lấy và đưa cái gì (cho ai): *Please reach (me) the atlas down from the bookshelf: Anh với tay lấy hộ (tôi) tập bản đồ ở giá sách.* o *Can you reach me (over) my slippers? They're under the bed: Anh có thể lấy hộ (tôi) đôi dép lê của tôi được không? Nó ở dưới giường ấy.* 3 [Ipr, Tn] ~ **(to) sth** vươn tới cái gì; có thể với lên, duỗi ra, v.v. và sờ được cái gì: *I can just about reach the apples on the top branch: Tôi chỉ có thể gần sờ tới quả táo ở cành trên đỉnh.* o *My feet can hardly reach the pedals: Chân tôi chỉ có thể với gần tới bàn đạp.* o *Her hair nearly reached down to her waist: Tóc của cô ta xõa xuống gần ngang lưng.* 4 [Tn] liên lạc với ai đặc biệt bằng điện thoại: *reach her at home on 0355-694162: gọi điện thoại cho cô ta ở nhà, số máy 0355-694162.* o *I can't reach him by phone/on the phone: Tôi không thể nào gọi được anh ta trên điện thoại.* 5 [Tn] (a) đi đến tận (ai/cái gì/chỗ); đi đến hoặc đến chỗ: *reach York by one o'clock: đến York vào lúc một giờ.* o *reach the end of the chapter: đến cuối chương.* o *reach a speed of 500 mph: đạt tới tốc độ 500 dặm một giờ.* o *Not a sound reached our ears: Không có một tiếng nào vang tới tai chúng tôi.* o *The rescuers reached him just in time: Những người đi cứu đã tới được chỗ anh ta vừa đúng lúc.* (b) hoàn thành (cái gì); đạt tới: *reach a conclusion, decision, verdict, etc: đi đến kết luận, quyết định, lời tuyên án, v.v.* o *You'll know better when you reach my age: Đến tuổi tôi, anh sẽ hiểu rõ hơn.* o *The appeal fund has reached its target of £10000: Quỹ quyên góp đã đạt được mục tiêu đề ra là 10000 pao.* o *We can never reach perfection: Chúng ta không bao giờ có thể đạt tới hoàn mỹ.* 6 (idm) **sth comes to/reaches sb's ears** ⇨ EAR[1]. **hit/make/reach the headlines** ⇨ HEADLINE (HEAD1). **reach for the stars** nhiều tham vọng.

▷ **reach** *n* 1 [sing] phạm vi mà tay, v.v. có thể vươn tới; tầm tay: *a boxer with a long reach: một võ sĩ quyền Anh có sải tay dài.* 2 [C usu *pl*] khoảng rộng liên tục của con sông nằm giữa hai khuỷu sông hoặc của con kênh nằm giữa hai cửa cống; **khúc sông; đoạn kênh**: *the upper/lower reaches of the Thames: những khúc thượng lưu/hạ lưu của sông Thames.* 3 (idm) **beyond/out of/within (one's) reach** (a) ngoài hoặc trong khoảng cách mà tay, v.v. có thể vươn tới: *have a dictionary within (arm's) reach: có một quyển tự điển trong tầm tay.* o *The shelf is so high it is well out of/beyond my reach: Giá quá cao nên ở ngoài tầm tay của tôi nhiều.* o *Keep those medicines out of reach of the children/out of the children's reach: Không được để những thuốc này trong tầm tay trẻ con.* (b) *(fig)* ngoài hoặc trong khả năng, quyền hạn, hiệu lực, v.v. của ai/cái gì: *concepts beyond the reach of one's intelligence: những khái niệm vượt ra ngoài tầm hiểu biết của mình.* o *Such highly-paid jobs are out of his reach: Những công việc được trả hậu như thế vượt ra ngoài khả năng của anh ta.* o *The gang live abroad, beyond reach of the British police: Toán cướp sống ở nước ngoài, ngoài phạm vi quyền hạn của cảnh sát Anh.* **within (easy) 'reach (of sb/sth)** ở trong khoảng cách có thể (dễ dàng) đi đến: *The hotel is within easy reach of the beach: Từ khách sạn đi ra bờ biển rất dễ.* **reach.able** *adj* có thể đến được.

□ **'reach-me-downs** *n* [pl] = HAND-ME-DOWNS (HAND).

re.act /ri'ækt/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(to sb/sth)** ứng xử một cách khác hoặc thay đổi do cái gì; phản ứng: *Pinch me and I will react: Véo tớ, tớ sẽ phản ứng lại.* o *People can react badly to certain food additives: Người ta có thể có phản ứng xấu với một số chất nào đó cho thêm vào thức ăn.* o *react positively/negatively to a suggestion: phản ứng một cách tích cực/tiêu cực đối với một đề nghị.* o *She reacted to the insult by turning her back on him: Cô ta phản ứng lại lời xúc phạm bằng cách quay lưng lại với nó.* 2 [I, Ipr] ~ **(against sb/sth)** đối phó với ai/cái gì bằng thái độ thù địch, kháng cự, v.v; **chống lại**: *react strongly against tax increases: chống lại mạnh mẽ việc tăng thuế.* o *Will the people ever react against this dictator?: Liệu có bao giờ nhân dân chống lại tên độc tài đó không?.* 3 *(hóa)* (a) [I, Ipr, Ip] ~ **with sth; ~ (together)** (về các chất) thay đổi do tiếp xúc với cái gì; **phản ứng hóa học**: *Iron reacts with water and air to produce rust: Sắt phản ứng với nước và không khí để sinh ra rỉ sắt.* o *Sodium and water react (together): Natri và nước phản ứng (với nhau).* (b) [Ipr] ~ **on sth** có tác động tới cái gì hoặc gây ra một sự thay đổi trong cái gì: *How do acids react on metals?: Axít tác động đến kim loại như thế nào?*

re.act.ant /ri'æktənt/ *n (hóa)* chất tham gia phản ứng hóa học. Cf PRODUCT 3.

re.ac.tion /ri'ækʃn/ *n* 1 [C, U] ~ **(to sb/sth)** sự đối phó với tình hình, hành động, ảnh hưởng, v.v.: *What was his reaction to the news?: Phản ứng của ông ta về tin đó như thế nào?* o *Her arrest produced an immediate/a sudden reaction from the press: Việc bắt giữ bà ta đã gây phản ứng ngay lập tức/ đột ngột trong giới báo chí.* o *the shocked reaction of schools to education cuts: sự phản ứng bất bình của các trường về những khoản cắt giảm trong giáo dục.* o *Reaction to his taunts will only encourage him: Phản ứng với những lời chế nhạo của nó chỉ khuyến khích nó thêm.* 2 [sing] phản ứng của thể chất, thường là phản ứng xấu, đối với thuốc, hóa chất, v.v; **dị ứng**: *an allergic reaction to animals, birds, etc: dị ứng với thú vật,*

chim muông, v.v. o ***I had a bad reaction after my typhoid injection***: *Tôi bị dị ứng sau lần tiêm phòng bệnh thương hàn.* 3 [sing, U] trở về trạng thái ban đầu sau một thời kỳ ở trong hoàn cảnh đối lập: ***After all the excitement there was (an inevitable) reaction***: *Sau tất cả những sự náo nhiệt mọi sự (chắc chắn) đã trở lại như cũ,* thí dụ cái thời mà cuộc sống dường như trở lại buồn tẻ. 4 [U] sự phản đối những tiến bộ hoặc cải cách (nhất là chính trị); **sự phản động**: ***The forces of reaction made reform difficult***: *Những lực lượng phản động đã gây khó khăn cho cuộc cải cách.* 5 [C, U] sự thay đổi hóa học do hai hoặc nhiều chất tác động nhau mà sinh ra; **phản ứng**: ***nuclear reaction***: *phản ứng hạt nhân,* tức là sự thay đổi bên trong hạt nhân của nguyên tử.

▷ **re.ac.tion.ary** /ri'ækʃənri; *US* -əneri/ *n, adj* (người) phản đối tiến bộ và cải cách (nhất là chính trị); **phản động**.

re.act.iv.ate /ˌri:'æktiveit/ *v* [Tn] đưa (cái gì) vào hoạt động lại; làm cho hoạt động lại; **khôi phục sự hoạt động**: ***reactivate an old generator***: *khôi phục lại sự hoạt động của máy phát điện cũ.* o ***reactivate a spacecraft's defence system***: *đưa hệ thống bảo vệ con tàu vũ trụ vào hoạt động lại.* o ***reactivate our links/contacts with China***: *khôi phục những mối quan hệ/tiếp xúc của chúng ta với Trung Quốc.*

re.actor /ri'æktə(r)/ *n* 1 (cũng **nuclear reactor**) thiết bị sản xuất năng lượng hạt nhân có kiểm soát; **lò phản ứng hạt nhân**. 2 chất tham gia vào hoặc đang trải qua phản ứng hóa học; **chất phản ứng**.

read /ri:d/ *v* (*pt, pp* **read** /red/) 1 [I, Tn] (dùng ở các thời đơn giản hoặc với *can/be able*) (có khả năng) hiểu nghĩa của (từ hoặc ký hiệu viết hoặc in); **đọc**: ***be able to/know how to read and write well***: *biết đọc và viết tốt.* o ***I can't read your untidy writing***: *Tôi không thể nào đọc chữ viết loăng ngoăng của anh.* o ***read shorthand, Chinese (characters), Braille, music***: *đọc tốc ký, chữ Hán, chữ nổi (của người mù), xướng âm bản nhạc.* o ***A motorist must be able to read traffic signs***: *Người lái xe ô tô phải đọc được các tín hiệu giao thông.* 2 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.p, Tw no passive, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** đọc (những từ, v.v viết hoặc in) lặng lẽ hoặc đọc to cho người khác nghe; **đọc**: ***I haven't enough time to read/for reading***: *Tôi không có thì giờ để đọc hết.* o ***He was reading silently/to himself***: *Anh ấy lặng lẽ đọc/đọc thầm một mình.* o ***His work is not much read nowadays***: *Tác phẩm của ông ấy ngày nay ít ai đọc.* o ***She read (to us) from her book***: *Cô ta đọc quyển sách của cô (cho chúng tôi nghe).* o ***Read (the letter) aloud, please***: *Xin đọc to (bức thư).* o ***read proofs***: *đọc bản in thử,* tức là đọc và chữa bản in thử của quyển sách, v.v. o ***He read the article through twice***: *Anh ta đọc bài báo từ đầu đến cuối hai lần.* o ***Read this over for mistakes***: *Đọc qua xem có lỗi không.* o ***Read what the instructions say***: *Đọc xem bản hướng dẫn nói gì.* o ***She read a story to us/read us a story***: *Cô ta đọc cho chúng tôi nghe một truyện.* 3 [Ipr, Tn, Tf, Tw no passive] ~ **about/of sb/sth** phát hiện hoặc tìm thấy về ai/cái gì bằng việc đọc; **biết được**: ***I read about/of her in today's paper***: *Tôi biết được về cô ta qua báo chí hôm nay.* o ***read the news, the share prices, etc.***: *đọc biết được tin, giá cổ phiếu, v.v..* o ***I read that he had resigned***: *Tôi đọc biết là ông ta đã từ chức.* o ***We read how it was done***: *Chúng tôi khám phá cái đó đã được thực hiện như thế nào.* 4 [Ipr, Tn] ~ **(for) sth** nghiên cứu (một đề tài) đặc biệt là ở trường đại học: ***read classics, law, etc at Oxford***: *học văn học Hy-La, luật, v.v. ở Oxford.* o ***read for a physics degree/a degree in physics***: *học để lấy bằng vật lý.* o ***read for the Bar***: *học để trở thành luật sư.* 5 (a) [Tn] hiểu ý nghĩa của (cái gì); lý giải: ***read sb's mind/thoughts***: *tìm hiểu tâm trí/ý nghĩ của ai.* o ***read (sb's fortune in) the cards***: *đoán (số cho ai) bằng quân bài.* o ***A gypsy read my hand/palm***: *Một người Gipxi xem tướng tay cho tôi.* o ***Doctors must be able to read symptoms correctly***: *Bác sĩ phải có khả năng lý giải chính xác các triệu chứng.* o ***How do you read the present situation?***: *Anh lý giải tình hình hiện nay như thế nào?.* (b) [Cn.n/a esp passive] ~ **sth as sth** (về một lời tuyên bố, hành động v.v.) truyền đạt một hoặc nhiều ý nghĩa có thể không phải là có dụng ý; **cho là**: ***Silence must not always be read as consent***: *Không nên cho rằng sự im lặng lúc nào cũng có nghĩa là đồng ý.* 6 [I] có một số từ nào đó; **ghi là**: ***The sign reads 'Keep Left.'***: *Dấu hiệu đó ghi là 'Đi theo bên trái'.* o ***The clause reads thus/as follows...***: *Điều khoản ghi như sau...* 7 (a) [In/pr] (về dụng cụ đo lường) chỉ một trọng lượng, áp suất, điện thế, v.v nào đó: ***What does the scale, dial, gauge, etc read?***: *Mặt cân, đồng hồ, máy đo, v.v. chỉ bao nhiêu?.* o ***The meter reads 5500 units***: *Đồng hồ đo chỉ 5500 đơn vị.* (b) [Tn, Tw] biết được thông tin qua dụng cụ: ***read the gas/electric meter***: *đọc đồng hồ ga/điện.* o ***I can't read what the thermometer says***: *Tôi không nhìn rõ được nhiệt kế.* 8 [I] đem lại ấn tượng nào đó: ***The story reads well/badly***: *Truyện đọc hay/dở.* o ***The poem reads like a translation***: *Bài thơ đọc nghe như một bản dịch.* 9 [Tn] nghe và hiểu (ai nói trên máy radio thu phát): ***'Are you reading me?' 'Reading you loud and clear.'***: *'Anh nghe tôi nói không?' 'Nghe to và rõ lắm'.* 10 [Tn.pr, Cn.n/a] ~ **A for B; ~ B for A** (về các đính chính trong văn bản) thay thế (một từ, v.v.) bằng một từ khác; **chữa lại là; xin đọc là**: ***For 'neat' in line 3 read 'nest'***: *Về chữ 'neat' ở dòng 3 chữa lại là 'nest'.* 11 (idm) **ˌread between the ˈlines** tìm kiếm hoặc phát hiện trong cái gì đã viết hoặc nói ra một ý nghĩa không phát biểu công khai; **tìm hiểu ẩn ý**. **ˌread sb like a ˈbook** *(infml)* hiểu rõ ràng động cơ, tư tưởng, v.v. của ai: ***I can read you like a book: you're not sorry at all***: *Đi guốc vào bụng anh: anh chẳng đau buồn tý nào cả.* **ˌread (sb) the ˈRiot Act** tuyên bố hách dịch (với ai) rằng phải ngừng cái gì lại: ***When he came home drunk again, she read him the Riot Act***: *Khi anh ta trở về nhà lại say lần nữa, cô ấy đã cảnh cáo anh ta phải bỏ rượu đi.* **ˌread oneself/sb to ˈsleep** đọc sách cho đến khi mình/ai ngủ thiếp đi. **ˌtake it/sth as ˈread** thừa nhận cái gì mà không cần bàn cãi: ***We can take it as read that she will object***: *Chúng ta có thể chắc chắn là cô ta sẽ phản đối.* o ***You can take his agreement as read***: *Anh có thể tin chắc là ông ta sẽ đồng ý.* 12 (phr v) **read on** tiếp tục đọc: ***Will Tom and Sue's quarrel mean divorce? Now read on...***: *Mối bất hòa giữa Tom và Sue có nghĩa là họ sẽ ly dị nhau không? Nào, đọc tiếp đi...* **read sth back** đọc to (bức điện, v.v.) để có thể kiểm tra tính chính xác của nó; **đọc to lại**: ***Read me back that telephone number***: *Cậu đọc to lại số điện thoại đó đi.* **read sth into sth** cho rằng cái gì có ý nghĩa nhiều hơn là nó thực có: ***You have read into her letter a sympathy that she cannot possibly feel***: *Anh đã cho rằng trong thư của cô ta có một cảm tình nào đó mà có thể là cô ta không có.* **read sth out** đọc to cái gì, đặc biệt là cho người khác nghe: ***She read out the letter to all of us***: *Cô ta đọc to bức thư cho tất cả chúng tôi cùng nghe.* **read sb/sth up; read up on sb/sth** đọc rộng về hoặc nghiên cứu đặc biệt về (một đề tài): ***I must read Nelson up/read up on Nelson for the history exam***: *Tôi phải học kỹ về Nelson để chuẩn bị cho kỳ thi sử.*

▷ **read** *n* /ri:d/ [sing] *(infml) (esp Brit)* 1 thời gian hoặc hành động đọc: *have a long, quiet, little, etc read*: *có một thời gian dài, yên tĩnh, ngắn, v.v. để đọc.* o *Can I have a read of that timetable?*: *Tôi có thể đọc thời gian biểu đó được không?.* 2 (với *một tt*) nhà văn, quyển sách, v.v. đọc thật là lý thú: *This author/ novel is a very good read*: *Tác giả/ tiểu thuyết này đọc rất hay.*

read /red/ *adj* (đứng sau một *adv*) nhờ đọc mà thu lượm được kiến thức; **đọc nhiều**: *a well-read person*: *một người có học thức.* o *be widely read in the classics*: *hiểu biết rộng về các tác phẩm cổ điển.*

read.able /'ri:dəbl/ *adj* 1 có thể đọc dễ dàng hoặc thích thú: *a highly readable style, essay, article, etc.*: *một văn phong, bài tiểu luận, bài báo, v.v. hết sức hay.* 2 (về chữ viết tay, v.v.) có thể đọc được; dễ đọc. Cf LEGIBLE.

read.ab.il.ity /ˌri:də'biləti/ *n* [U].

□ ˌ**read 'only** *(máy tính)* (về thông tin) mà một người có thể đọc nhưng không thay đổi được: *I have read-only access to my bank files*: *Tôi đã có được tài liệu về ngân hàng qua bộ nhớ chỉ đọc của máy tính.* Cf RANDOM ACCESS (RANDOM). ˌ**read only 'memory** (*abbr* ROM) bộ nhớ của máy tính lưu trữ các dữ liệu không thể bị thay đổi hoặc xóa đi và có thể tìm được bằng cách truy cập ngẫu nhiên: *The most important programs are in the read only memory*: *Những chương trình quan trọng nhất nằm trong bộ nhớ chỉ đọc. Cf RANDOM ACCESS MEMORY (RANDOM).*

'read-out *n* [C, U] *(máy tính)* (hành động lấy) thông tin ra từ bộ nhớ hoặc thiết bị lưu trữ; **đọc ra.**

re.ad.dress /ˌri:ə'dres/ (cũng **redirect**) *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb/sth)** thay địa chỉ trên (thư, v.v.): *readdress the parcel to her new home*: *đề lại địa chỉ để chuyển tiếp bưu kiện đến nhà mới của cô ta trên bưu kiện.*

reader /'ri:də(r)/ *n* 1 người đọc, đặc biệt là người ham mê đọc: *an avid, slow, etc reader*: *một người đọc ngấu nghiến, thong thả, v.v.* o *Happy Christmas to all our readers!*: *Chúc mừng Lễ Giáng sinh tất cả các bạn độc giả!* thí dụ như thông cáo trong hiệu sách, trên báo hằng ngày, tạp chí, v.v. o *He's a great reader of science fiction*: *Anh ta là một độc giả mê say truyện khoa học viễn tưởng.* 2 sách để sinh viên tập đọc: *graded English readers*: *sách tập đọc tiếng Anh có phân cấp,* thí dụ cho học viên nước ngoài. 3 **Reader (in sth)** *(Brit)* giáo viên trường đại học ở ngay dưới bậc giáo sư; **phó giáo sư**: *Reader in English Literature*: *Phó giáo sư văn học Anh.* 4 (cũng **publisher's reader**) người được thuê để đọc và báo cáo về các bản thảo xem xuất bản có thích hợp không. 5 người được thuê để đọc và sửa bản in thử. 6 (cũng **lay reader**) người được chỉ định để đọc kinh trong các buổi lễ ở nhà thờ.

▷ **read.er.ship** *n* 1 [C] ~ **(in sth)** *(Brit)* địa vị phó giáo sư: *hold, have a readership in Maths*: *giữ, ở cương vị phó giáo sư Toán.* 2 [sing] (a) số độc giả của một tờ báo hàng ngày, tạp chí xuất bản định kỳ, v.v.: *The Daily Echo has a readership of over ten million*: *Tờ Tiếng vọng hàng ngày có số độc giả trên mười triệu người.* (b) số độc giả của một tác giả, nhà báo, v.v.: *Len Deighton has/commands a large readership*: *Len Deighton có/nắm được một số độc giả đông đảo.*

read.ily, readi.ness = READY.

read.ing /'ri:diŋ/ *n* 1 [U] (a) hành động của một người đọc; **sự đọc**: *be fond of reading*: *ham đọc.* o [attrib] *reading matter*: *thứ để đọc,* tức là sách, báo chí, v.v. o *have a reading knowledge of French*: *đọc hiểu được tiếng Pháp.* (b) sách, v.v. để đọc: *heavy/light reading*: *sách đọc nặng nề/nhẹ nhàng.* o *Her articles make/are interesting reading for travellers*: *Những bài báo của cô ta là những thứ đọc thú vị cho người đi du lịch.* (c) kiến thức nhờ sách vở mà có; **có hiểu biết rộng**: *a pupil of wide reading*: *một học sinh đọc nhiều hiểu rộng.* 2 [C] số lượng được chỉ rõ hoặc ghi lại bằng dụng cụ đo lường; **số đọc được**: *readings on a thermometer, dial, etc.*: *số đọc được trên nhiệt kế, mặt đồng hồ, v.v..* o *The readings we took were well above average*: *Những số chúng ta đo được là cao hơn số trung bình nhiều.* 3 [C] cách lý giải hoặc hiểu cái gì: *my reading of this clause in the contract*: *cách hiểu của tôi về điều khoản này trong hợp đồng.* o *Give me your reading of the situation*: *Anh hãy cho biết ý kiến về tình hình.* 4 [C] cách viết khác nhau của một bản văn đặc biệt là khi tồn tại từ hai bản trở lên; **cách diễn đạt khác nhau**: *different readings of a speech in Hamlet*: *những cách viết khác nhau* (thí dụ do nhà xuất bản) *về lời thoại trong vở kịch Hamlet.* 5 [C] (a) cuộc vui trong đó cái gì đã được đọc cho thính giả nghe; một đoạn được đọc theo cách đó; **đọc truyện; buổi đọc truyện**: *a poetry-/ play-reading*: *buổi đọc thơ/kịch.* o *readings from Dickens*: *bình đọc những đoạn của Dickens.* (b) sự tuyên bố chính thức cái gì cho thính giả; **sự công bố**: *the reading of a will, marriage banns, etc.*: *sự công bố một chúc thư, hôn nhân ở nhà thờ.* (c) việc đọc to một cách trang trọng một đoạn trong Kinh Thánh; **buổi rao giảng Kinh**: *a reading from St Jonh's gospel*: *buổi rao giảng Sách Phúc âm của Thánh John.* 6 [C] (trong nghị viện Anh) một trong ba giai đoạn thảo luận một dự luật để thông qua trước khi được nhà vua phê chuẩn; **phiên họp để thông qua.**

□ **'reading age** khả năng biết đọc đo bằng cách so sánh với khả năng trung bình của trẻ em ở một lứa tuổi được nói rõ: *adults with a reading age of eight*: *những người lớn với sức đọc của tuổi lên tám.*

'reading-desk *n* bàn để đỡ quyển sách đang đọc; **giá đọc sách.**

'reading-glasses *n* [pl] kính để đọc (khác với kính để xem những đồ vật ở xa).

'reading-lamp (cũng **'reading-light**) *n* đèn thiết kế hoặc bố trí để tỏa sáng sao cho người ta có thể đọc được; **đèn đọc sách.**

'reading-room *n* phòng ở thư viện, câu lạc bộ, v.v. dành riêng cho việc đọc (sách báo); **phòng đọc.**

re.ad.just /ˌri:ə'dʒʌst/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr no passive] ~ **(oneself) (to sth)** (tự mình) thích ứng lại; **thích nghi**: *It's hard to readjust (oneself) to life in Britain after working abroad*: *Thật là khó mà thích nghi lại được với cuộc sống ở Anh sau khi làm việc ở nước ngoài.* o *You need time to readjust (to living alone)*: *Anh cần có thời gian để thích nghi (với cuộc sống độc thân).* 2 [Tn] đặt hoặc chỉnh (cái gì) lại: *readjust the engine tuning, TV set, lighting*: *chỉnh lại máy, TV, ánh sáng.*

▷ **re.ad.just.ment** *n* 1 [U] sự điều chỉnh hoặc được điều chỉnh: *go through a period of readjustment*: *hết thời kỳ điều chỉnh.* 2 [C] hành động sửa lại cho đúng; **việc điều chỉnh**: *make minor readjustments to the wiring*: *thực hiện một số điều chỉnh nhỏ trong việc đặt đường dây điện.*

ready /'redi/ *adj* (**-ier, -iest**) 1 [pred] **(for sth/to do sth)** (a) ở trạng thái sẵn sàng để sử dụng hoặc hành động ngay; chuẩn bị đầy đủ hoặc hoàn thành xong; **sẵn sàng**: *get ready for a journey*: *chuẩn bị sẵn sàng cho chuyến đi.* o *I've got my overalls on, so I'm ready to start work*: *Tôi đã mặc xong áo quần lao động, như thế là tôi đã sẵn sàng bắt đầu làm việc.* o *Your dinner is ready*: *Bữa cơm tối của ông đã dọn xong.* o *Ready, steady, go!*: *Sẵn sàng, chuẩn bị, chạy!.* o *'Shall we go?' 'I'm ready when you are!'*: *'Chúng ta đi chứ?' 'Lúc nào*

anh chuẩn bị xong là tôi xong! (b) (về người) quyết tâm làm cái gì; vui lòng và hăng hái; **sẵn lòng**: *He's always ready to help his friends*: *Nó luôn luôn sẵn lòng giúp đỡ bạn bè.* o *Don't be so ready to find fault*: *Đừng cố ý bắt bẻ như vậy.* o *The troops were ready for anything*: *Bộ đội đã sẵn sàng để làm bất cứ việc gì.* **2** [pred] ~ **to do sth** chuẩn bị làm cái gì; sắp sửa làm cái gì: *She looked ready to collapse at any minute*: *Cô ta trông có vẻ sắp sửa gục ngã bất cứ lúc nào.* **3** (a) [attrib] nhanh chóng và dễ dàng; tức thì: *have a ready wit, mind, tongue*: *có trí thông minh, đầu óc nhanh nhạy, miệng lưỡi mau mắn.* o *a ready answer to the question*: *câu trả lời nhanh trí cho câu hỏi.* o *a ready solution to the problem*: *một giải pháp tức thì cho vấn đề.* (b) [pred] ~ **with sth** (về người) nhanh chóng cho cái gì: *be too ready with excuses, criticisms, etc.*: *đưa ra lý do để bào chữa quá dễ dàng hay chỉ trích, v.v.* **4** trong tầm tay, có thể có được một cách dễ dàng: *Keep your dictionary ready (to hand) at all times*: *Hãy luôn luôn có sẵn quyển tự điển bên mình (trong tầm tay).* o *This account provides you with a ready source of income*: *Tài khoản này cung cấp cho anh một nguồn thu nhập trong tầm tay.* o *There's a ready market for antiques*: *Có sẵn một thị trường về đồ cổ,* tức là dễ dàng tìm được người mua. **5** (idm) **make ready (for sth)** chuẩn bị: *make ready for the Queen's visit*: *chuẩn bị cho chuyến đi thăm của Nữ hoàng.* ,**ready and** '**waiting** được chuẩn bị đầy đủ và sẵn sàng cho một nhiệm vụ, hoạt động, v.v. nào đó. **rough and ready** ⇨ ROUGH.

▷ **read.ily** /-ili/ *adv* **1** không do dự, vui lòng: *answer questions readily*: *trả lời những câu hỏi một cách không do dự.* **2** không có khó khăn; một cách dễ dàng: *The sofa can be readily converted into a bed*: *Ghế xôpha có thể dễ dàng chuyển thành giường nằm.*

readi.ness /'redinis/ *n* [U] **1** trạng thái sẵn sàng hoặc chuẩn bị; **sự sẵn sàng**: *the troops' readiness for battle*: *sự sẵn sàng chiến đấu của quân sĩ.* o *have everything in readiness for an early start*: *chuẩn bị mọi thứ sẵn sàng để bắt đầu sớm.* o *hold oneself in readiness to take control*: *tự mình chuẩn bị sẵn sàng nắm quyền kiểm soát.* **2** sự tự nguyện hoặc sự hăng hái: *her readiness to help*: *sự tự nguyện giúp đỡ của cô ta.* **3** sự nhanh chóng và sự dễ dàng; sự mau lẹ: *readiness of wit*: *sự nhanh nhạy của trí thông minh.*

ready *n* **1 the ready** [sing] (cũng **readies** [pl] *(infml)* tiền có sẵn; tiền mặt: *not have enough of the ready*: *không có đủ tiền mặt.* **2** (idm) **at the** '**ready** (a) (về súng trường) ở vào tư thế sẵn sàng bắn. (b) sẵn sàng để hành động hoặc sử dụng tức khắc: *reserve troops held at the ready*: *quân dự bị đã ở tư thế sẵn sàng.* o *He had his camera at the ready*: *Anh ấy đã chuẩn bị máy ảnh sẵn sàng chụp.*

ready *adv* (dùng trước một động tính từ quá khứ) trước; rồi; **sẵn**: *ready cooked, mixed, etc.*: *đã nấu chín, trộn sẵn v.v.*

ready *v* (*pt, pp* **-died**) [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (for sth)** làm cho ai/cái gì sẵn sàng, chuẩn bị ai/cái gì: *ships readied for battle*: *tàu chiến đã chuẩn bị sẵn sàng cho trận đánh.*

□ ,**ready-'made** *adj* **1** (nhất là áo quần) may theo cỡ tiêu chuẩn, không phải theo số đo của một khách hàng riêng biệt nào; **may sẵn**: *a ready-made suit*: *bộ comlê may sẵn.* **2** (a) thuộc một loại mẫu có sẵn: *buy ready-made Christmas decorations*: *mua đồ trang hoàng lễ Giáng sinh làm sẵn.* (b) *(fig derog)* không độc đáo; **không phải của riêng mình**: *come to a subject with ready-made ideas*: *đề cập đến một vấn đề với những ý kiến có sẵn của người khác.* **3** rất thích hợp; lý tưởng: *a ready-made answer to the problem*: *một câu trả lời rất phù hợp với vấn đề.*

,**ready** '**money** (cũng ,**ready** '**cash**) *(infml)* đồng tiền và giấy bạc có thật; trả ngay (thay vì chịu nợ); **tiền mặt**: *payment in ready money*: *trả bằng tiền mặt.*

,**ready** '**reckoner** sách, bảng, v.v. ghi kết quả tính toán của những phép tính cần thiết thường gặp nhất trong kinh doanh; **bảng tính sẵn**.

re.af.firm /,ri:ə'fɜ:m/ *v* [Tn, Tf] tuyên bố (cái gì) một cách quả quyết lần nữa, khẳng định một lần nữa; **xác nhận**: *reaffirm one's loyalty*: *khẳng định một lần nữa lòng trung thành của mình.* o *She reaffirmed that she was prepared to help*: *Bà ta xác nhận là bà đã sẵn sàng giúp đỡ.*

re.af.for.est /,ri:ə'fɒrist; *US* -'fɔ:r-/ (*US* **reforest** /,ri:'fɒrist; *US* -'fɔ:r-/) *v* [Tn] trồng rừng lại. ▷ **re.af.for.esta.tion** /,ri:ə,fɒri'steiʃn; *US* -,fɔ:r-/ (*US* **re.for.esta.tion** /,ri:,fɒr-; *US* -,fɔ:r-/) *n* [U].

re.agent /ri:'eidʒənt/ *n (hóa)* chất dùng để gây ra phản ứng hóa học, đặc biệt là để phát hiện một chất khác; **thuốc thử**.

real /riəl/ *adj* **1** (a) tồn tại như một vật hoặc xảy ra như một sự thật, không phải tưởng tượng hoặc giả định; **có thực**: *real and imagined fears, illnesses, achievements*: *nỗi sợ hãi, bệnh tật, thành tựu có thật và tưởng tượng.* o *Was it a real person you saw or a ghost?*: *Đó là một người thật anh đã trông thấy hay là ma?.* o *The growth of violent crime is a very real problem*: *Sự gia tăng tội phạm bạo lực là một vấn đề rất có thực.* (b) [attrib] không phải là bề ngoài; thật hoặc đúng; **thật**: *Real life is sometimes stranger tha fiction*: *Đời sống thật đôi khi còn lạ lùng hơn tiểu thuyết.* o *Who is the real manager of the firm*: *Ai là giám đốc thực sự của nhà máy?.* o *The doctors couldn't bring about a real cure*: *Các bác sĩ không thể chữa khỏi hẳn được.* o *Tell me the real reason*: *Hãy nói cho tôi biết lý do thật.* **2** không phải bắt chước; thật: *real silk, gold, pearls, etc.*: *tơ, vàng, ngọc, v.v. thật.* o *Is that real hair or a wig?*: *Đó là tóc thật hay giả?* **3** [attrib] (về thu nhập, giá trị, v.v.) được đánh giá bằng sức mua: *Real incomes have gone up by 10% in the past year*: *Thu nhập thực tế đã tăng lên 10% trong năm vừa qua.* o *This represents a reduction of 5% in real terms*: *Thế này là giảm 5% về giá trị thực tế.* **4** (idm) **for** '**real** *(infml)* (a) nghiêm chỉnh, đứng đắn: *This isn't a practice game; we're playing for real*: *Đây không phải là trận đấu tập luyện; chúng tôi đang thi đấu thật sự.* (b) thành thật; **chân thật**: *I don't think her tears were for real*: *Tôi cho rằng những giọt nước mắt của bà ta là không chân thật.* **the** ,**real** '**thing/Mc'Coy** /mə'kɔi/ *(infml)* (a) kinh nghiệm, thành tựu, v.v. cao nhất: *Marathons are the real McCoy — these little jogs are no challenge at all*: *Chạy maratông mới là môn thể thao đích thực chứ còn các trò chạy dưỡng sinh kia thì ăn nhằm gì.* (b) thứ đích thực; **chính cống**: *Bottled lemon juice is no good — you must use the real thing*: *Nước chanh đóng chai không ra gì cả anh phải dùng loại nước chanh quả thật kia.*

▷ **real** *adv (US or Scot infml)* rất; thực sự: *have a real fine time, a read good laugh*: *vui chơi thật thỏa thích; cười thật thoải mái.* o *I'm real sorry*: *Tôi thực sự lấy làm tiếc.*

□ ,**real** '**ale** *(Brit)* bia thùng làm và cất trữ theo cách truyền thống; **bia cổ truyền**.

'**real estate** **1** (cũng **realty, real property**) *(luật)* tài sản cố định gồm có đất, nhà, v.v.; **bất động sản**. Cf PERSONAL PROPERTY (PERSONAL). **2** *(US)* (việc kinh doanh bán) nhà, đất để làm nhà, v.v.

,**real** '**number** *(toán)* số không có phần ảo; **số thực**.

,**real** '**tennis** (cũng ,**royal** '**tennis**) kiểu

quần vợt ngày xưa chơi trên sân trong nhà.

,real 'time *(máy tính)* (về một hệ thống) có thể nhận liên tục các dữ liệu thay đổi từ nguồn bên ngoài, nhanh chóng xử lý và cung cấp kết quả tác động đến nguồn; **thời gian thực**.

re.align /,ri:ə'lain/ *v* 1 [Tn] làm cho (cái gì) tạo thành một cách sắp xếp mới hoặc trở về sắp xếp trước kia; xếp hàng lại; **chỉnh đốn**: *realign ranks of troops*: *chỉnh đốn lại hàng ngũ của binh sĩ.* o *The chairs were realigned to face the stage*: *Ghế được xếp lại để quay mặt vào sân khấu.* **2** [I, Ipr, Tn, Tn.pr no passive] ~ **(oneself) (with sth)** *(nhất là chính trị)* liên kết thành những nhóm mới; tổ chức lại: *The party may realign (itself) with Labour in a new coalition*: *Đảng có thể kết hợp với Công đảng thành một liên minh mới.* ▷ **re.align.ment** *n* [U, C]: *the realignment of car wheels*: *sự sắp xếp lại bánh xe hơi.* o *various realignments in political parties*: *những sự sắp xếp lại khác nhau trong các đảng phái chính trị.*

real.ism /'riəlizəm/ *n* [U] **1** thái độ và cách ứng xử dựa trên sự chấp nhận thực tế và bác bỏ tình cảm và ảo tưởng; **có đầu óc thực tế**. **2** (trong nghệ thuật và văn học) sự miêu tả sự việc quen thuộc như chúng thực sự tồn tại mà không lý tưởng hóa chúng; **chủ nghĩa hiện thực**. Cf CLASSICISM, ROMANTICISM (ROMANTIC). **3** *(triết)* lý thuyết cho rằng vật chất có cuộc sống thực độc lập với nhận thức của chúng ta; **thuyết duy thực**. Cf IDEALISM.

▷ **real.ist** *n* **1** nhà văn, họa sĩ, v.v. mà tác phẩm thể hiện chủ nghĩa hiện thực; **văn nghệ sĩ hiện thực**: [attrib] *a realist writer, novel, style*: *nhà văn, tiểu thuyết, phong cách hiện thực.* **2** người biểu thị đầu óc thực tế trong thái độ và cách ứng xử của mình: *I'm a realist — I know you can't change people's attitudes overnight*: *Tôi là một người thực tế — Tôi biết không thể ngày một ngày hai làm thay đổi được thái độ của người ta.*

real.istic /,riə'listik/ *adj* **1** (trong nghệ thuật và văn học) theo chủ nghĩa hiện thực. **2** dựa trên sự việc hơn là tình cảm hoặc ảo tưởng; thực tế: *a realistic person, attitude*: *con người, thái độ thực tế.* o *Be realistic — you can't expect a big salary at eighteen*: *Hãy nên thực tế — anh không thể mong có lương cao ở tuổi mười tám.* **3** (về tiền công hoặc giá) đủ cao để trả một cách thỏa đáng người công nhân hoặc người bán hàng: *Is this a realistic salary for such a responsible job?*: *Liệu đây có phải là tiền lương thỏa đáng cho một công việc có trách nhiệm như vậy không?*

real.ist.ic.ally /-kli/ *adv.*

real.ity /ri'æləti/ *n* **1** [U] tính chất thực hoặc giống như bản gốc: *the lifelike reality of his paintings*: *tính chất thực như cuộc sống trong những bức tranh của ông ta.* **2** [U] tất cả cái gì có thực; thế giới thực tế để đối lập với những lý tưởng và ảo tưởng; **thực tế**: *bring sb back to reality*: *đưa ai trở về thực tế*, tức là làm cho họ từ bỏ những ảo tưởng o *escape from the reality of everyday existence*: *thoát khỏi thực tế của cuộc sống hàng ngày.* o *face (up to) reality*: *đương đầu với thực tế.* **3** [C thường *pl*] chuyện/việc đã trải qua hoặc trông thấy; cái có thật: *the harsh realities of unemployment*: *những thực tế khắc nghiệt* (thí dụ sự nghèo nàn, khổ cực, v.v.) *của cảnh thất nghiệp.* o *He cannot grasp the realities of the situation*: *Nó không nắm được thực tế của tình hình.* o *The plan will soon become a reality*: *Chẳng bao lâu, kế hoạch sẽ trở thành sự thật*, tức là sẽ được thực hiện. **4** (idm) **in re'ality** trên thực tế; thực ra: *The house looks very old, but in reality it's quite new*: *Ngôi nhà trông rất cổ, song thực ra nó hoàn toàn mới.*

real.ize, -ise /'riəlaiz/ *v* **1** [Tn, Tf, Tw no passive] (không dùng trong thời tiếp diễn) nhận thức đầy đủ về hoặc chấp nhận (cái gì) như là một sự thật; hiểu: *realize one's mistake*: *nhận thức được sai lầm của mình.* o *realize the extent of the damage*: *thấy rõ quy mô của thiệt hại.* o *She realized that he had been lying*: *Cô ta hiểu ra rằng anh ấy đã nói dối.* o *I fully realize why you did it*: *Tôi hoàn toàn hiểu vì sao anh đã làm điều đó.* **2** [Tn esp passive] biến (kế hoạch, v.v.) thành hiện thực: *realize one's hopes, ambitions, etc.*: *biến niềm hy vọng, tham vọng của mình thành hiện thực.* o *Her worst fears were realized*: *Những điều sợ hãi tồi tệ nhất của cô ta đã trở thành sự thật*, tức là những điều mà cô ta sợ xảy ra nhất đã xảy ra. **3** *(fml)* **(a)** [Tn] biến đổi (tài sản, cổ phần, v.v.) thành tiền bằng cách đem bán; **bán**: *realize one's assets*: *bán tài sản của mình.* o *Can these bonds be realized at short notice?*: *Liệu các trái khoán này có thể bán được trong một thời hạn ngắn không?.* **(b)** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sth)** (về hàng hóa, v.v.) được bán (với giá); (về người) bán cái gì (với giá); **bán được**: *The furniture realized £900 at the sale*: *Đồ gỗ bán được 900 pao.* o *How much did you realize on those paintings?*: *Anh đã bán những bức tranh đó được bao nhiêu?.*

▷ **real.iz.able, -isable** /-əbl/ *adj* có thể biến thành hiện thực được; **có thể thực hiện được** (REALIZE 2).

real.iza.tion, -isation /,riəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* **1** [U] sự thực hiện (sự việc, hy vọng, kế hoạch, v.v.): *I was struck by the sudden realization that I would probably never see her again*: *Tôi choáng váng vì chợt hiểu ra rằng chắc là tôi sẽ không bao giờ gặp lại cô ta nữa.* **2** [U] sự biến đổi tài sản thành tiền; **sự bán**.

really /'riəli/ *adv* **1** trên thực tế; thật sự: *What do you really think about it?*: *Thực sự anh đã nghĩ như thế nào về điều đó?.* o *Your name is on the car's documents, but who really owns it?*: *Tên anh có trong giấy xe, nhưng ai mới thật sự là người chủ của chiếc xe ấy?.* o *Do you love him — really (and truly)?*: *Bạn có yêu nó không — thực sự (và chân thành)?.* **2** hết sức; rất: *a really charming person*: *một người rất mực có duyên.* o *a really cold, fast, long, etc journey*: *một chuyến đi rất lạnh, nhanh, dài, v.v.* **3** (dùng để biểu thị mối quan tâm, sự ngạc nhiên, phản đối, nghi ngờ, v.v. nhẹ nhàng): o *"We're going to Japan next month". "Oh, really?"*: *"Chúng tôi tháng sau sẽ đi Nhật." "Ồ, thật à?"* o *You really shouldn't smoke*: *Anh thực sự không nên hút thuốc lá.* o *'Shut up!' 'Well, really!'*: *"Câm mồm!" "Ồ, thật quá đáng!"* o *"She's going to resign." "Really? Are you sure?"*: *"Bà ta sắp từ chức." "Thế à? Có chắc không?"*

realm /relm/ *n* **1** *(fml or rhet)* vương quốc: *the defence of the realm*: *sự phòng thủ vương quốc.* o *coins, peers, laws of the realm*: *đồng tiền, quý tộc, luật pháp của vương quốc.* **2** *(fig)* lĩnh vực hoạt động hoặc quan tâm; địa hạt: *in the realm of literature, science, etc*: *trong lĩnh vực văn học, khoa học, v.v..* o *the realms of the imagination*: *những lĩnh vực của trí tưởng tượng.*

real.po.li.tik /,reiæl'politik/ *n* [U] *(tiếng Đức)* sự tiếp cận chính trị dựa trên thực tế và nhu cầu vật chất, không phải trên cơ sở đạo đức hoặc lý tưởng.

re.altor /'riəltə(r)/ *n (US)* = ESTATE AGENT (ESTATE).

re.alty /'riəlti/ *n* = REAL ESTATE (REAL).

ream /ri:m/ *n* **1** [C] 500 hoặc 516 (trước đây 480) tờ giấy; **ram giấy**. Cf QUIRE. **2 reams** [pl] *(infml fig)* một

số lớn (bài viết); **hàng tập**: *write reams (and reams) of bad verse*: *viết hàng tập câu thơ dở.*

reap /ri:p/ *v* 1 [I, Tn] cắt và thu lượm về (cây trồng nhất là ngũ cốc) để thu hoạch; **thu hoạch; gặt**: *reap (a field of) barley*: *thu hoạch (cánh đồng) lúa mạch.* 2 [Tn] *(fig)* nhận (cái gì) như là kết quả hành động của mình hoặc của người khác; **gặt hái**: *reap the reward of years of study*: *gặt hái phần thưởng của nhiều năm học tập.* o *reap the fruits of one's actions*: *gặt hái những thành quả hành động của mình.* 3 (idm) (**,sow the 'wind and**) **,reap the 'whirlwind** *(tục ngữ)* (bắt tay vào làm cái gì dường như khá vô hại rồi phải chịu những hậu quả nghiêm trọng hoặc tai hại không lường trước được; **gieo gió gặt bão.**

▷ **reaper** *n* 1 người gặt. 2 máy gặt. □ **'reaping-hook** *n* cái liềm; **cái hái.**

re.appear /,ri:ə'piə(r)/ *v* [I] xuất hiện trở lại (sau khi vắng mặt hoặc không thấy). ▷ **re.appear.ance** /-rəns/ *n* [U, C].

re.appraisal /,ri:ə'preizl/ *n* [U, C] việc xem xét lại cái gì để xem nó hoặc thái độ của mình đối với nó cần phải thay đổi không; đánh giá lại: *a reappraisal of the situation, problem, etc.*: *việc đánh giá lại tình hình, vấn đề, v.v.* o *a radical reappraisal of our trade with China*: *việc xem xét lại một cách cơ bản nền thương mại của chúng ta với Trung Quốc.*

rear[1] /riə(r)/ *n* 1 (usu **the rear**) [sing] phần đằng sau; phía sau: *a kitchen in/at/to the rear of the house*: *bếp nằm đằng sau nhà.* o *a view of the house taken from the rear*: *quang cảnh ngôi nhà nhìn từ phía sau.* o *attack the enemy's rear*: *tấn công vào sau lưng địch.* o [attrib] *a car's rear doors, lights, wheels, window*: *cửa, đèn, bánh xe, cửa sổ đằng sau xe.* 2 [C] *(infml euph)* mông đít: *a kick in/on the rear*: *cú đá đít.* 3 (idm) **,bring up the 'rear** ở hoặc đến sau cùng, thí dụ trong đám rước, cuộc đua, v.v.; **đi cuối cùng.**

▷ **rear.most** /'riəməust/ *adj* phía sau xa nhất; **cuối cùng; tận cùng**: *the rearmost section of the aircraft*: *đoạn đuôi máy bay.*

rear.ward /'riəwəd/ *n* [U] phía sau (dùng nhất là trong cách diễn đạt sau): *to rearward of sth*: *về phía sau của cái gì,* tức là cách xa cái gì một chút ở đằng sau. o *in the rearward*: *ở phía sau.*

rear.wards /'riəwədz/ (cũng **rear.ward**) *adv* hướng về phía sau: *move the troops rearwards*: *chuyển quân về phía sau.*

□ **,rear-'admiral** /,riər 'ædmərəl/ *n* sĩ quan hải quân giữ cấp bậc giữa đại tá và phó đô đốc; **chuẩn đô đốc**: *Rear Admiral (Tom) King*: *Chuẩn đô đốc (Tom) King.*

'rearguard *n* (usu **the rearguard**) [CGp] đội quân được giao nhiệm vụ bảo vệ đằng sau của đạo quân, đặc biệt là khi rút lui; **đội quân hậu tập.** Cf VANGUARD. **'rearguard action** 1 cuộc chiến đấu giữa đạo quân đang rút lui với quân địch. 2 *(fig)* cuộc đấu tranh vẫn tiếp tục, cho dù không chắc sẽ thắng lợi: *The government is fighting a rearguard action against the mass of public opinion*: *Chính phủ vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh không chắc đã thành công chống lại đa số dư luận của quần chúng.*

,rear-view 'mirror gương để lái xe có thể nhìn xe cộ, v.v. đằng sau; **gương chiếu hậu.**

rear[2] /riə(r)/ *v* 1 [Tn] (a) *(esp Brit)* nuôi nấng và dạy dỗ (con cái, v.v.): *rear a family*: *nuôi dưỡng gia đình.* (b) chăn nuôi và trông nom (cừu, gà, vịt, v.v.); trồng hoặc sản xuất (ngũ cốc). Cf RAISE 6. 2 [I, Ip] (**up**) (về ngựa, v.v.) đứng dựng lên trên hai chân sau của nó; **chồm lên**: *The horse reared (up) in fright*: *Con ngựa chồm lên vì sợ hãi.* 3 [Tn] ngóc (đặc biệt là đầu): *The snake reared its head*: *Con rắn ngóc đầu lên.* o *(fig) terrorism rearing its ugly head again*: *chủ nghĩa khủng bố lại đang ngóc cái đầu xấu xa lên.*

re.arm /,ri:'ɑ:m/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ (**sb/sth**) (**with sth**) cung cấp (cho quân đội, v.v.) vũ khí lần nữa hoặc vũ khí tốt hơn; **vũ trang lại; tái vũ trang.** ▷ **re.arma.ment** /ri:'ɑ:məmənt/ *n* [U].

re.arrange /,ri:ə'reindʒ/ *v* [Tn] 1 đặt (cái gì) theo cách hoặc thứ tự khác; **bố trí lại; sắp xếp lại**: *rearrange the furniture, one's books,' etc.*: *sắp xếp lại đồ đạc, sách vở, v.v. của mình.* o *Do you like the way I've rearranged the room?*: *Anh có thích cách tôi sắp xếp căn phòng không?* 2 thay đổi (kế hoạch, v.v. đã được lập rồi; **sắp đặt lại**: *Let's rearrange the match for next Saturday*: *Chúng ta hãy sắp xếp lại trận đấu vào thứ bảy tuần sau.* ▷ **re.arrange-ment** *n* [U, C]: *make some rearrangements*: *thực hiện một vài sự sắp đặt lại.*

reason[1] /'ri:zn/ *n* 1 [C, U] ~ (**for sth/doing sth**); ~ (**to do sth**); ~ (**why.../that...**) (sự việc đưa ra làm hoặc để dùng làm) lý do của, động cơ cho hoặc lý lẽ bào chữa cho cái gì; **lý do**: *for one/some reason or other*: *vì lý do này hoặc lý do khác.* o *have adequate/sufficient reason for doing sth*: *có lý do thích đáng/đầy đủ để làm cái gì.* o *all the more reason for doing/to do sth*: *càng có lý do để làm cái gì.* o *Give me your reasons for going/the reasons for your going*: *Hãy cho tôi biết lý do vì sao anh đi. There is/We have (good) reason to believe that he is lying*: *Có/chúng ta có lý do (chắc chắn) để tin rằng anh ta nói dối.* o *Is there any (particular) reason why you can't come?*: *Có lý do (đặc biệt) gì mà anh không thể đến được?* o *The reason why I'm late is that/because I missed the bus*: *Lý do tại sao tôi đến muộn là vì tôi đã nhỡ xe buýt.* o *My reason is that the cost will be too high*: *Lý do đối với tôi là chi phí rồi sẽ quá cao.* o *We aren't going for the simple reason that we can't afford it*: *Chúng tôi không đi vì một lý do đơn giản là chúng tôi không có khả năng để đi.* o *She complained with reason that she had been underpaid*: *Cô ta kêu ca có lý* (tức là đúng) *rằng cô bị trả lương thấp.* ⇨ Xem cách dùng. 2 [U] năng lực suy nghĩ, hiểu, hình thành ý kiến, v.v. của đầu óc; **lý trí**: *Only man has reason*: *Chỉ có con người mới có lý trí.* 3 **one's/sb's reason** [sing] sự lành mạnh về tinh thần của mình/ai: *lose one's reason/senses*: *mất trí.* o *We feared for her reason*: *Chúng tôi sợ cô ta có thể mất trí.* 4 [U] cái gì đúng, thực tế hoặc có thể được; lẽ phải thông thường hoặc sự suy xét; **lý; lẽ phải**: *see/listen to/hear/be open to reason*: *thấy/nghe theo/nghe/sẵn sàng chấp nhận lẽ phải.* o *There's a good deal of reason in what you say*: *Anh nói rất có lý.* 5 (idm) **be,yond/pass all 'reason** không có lý hoặc không thể chấp nhận được: *Her outrageous remarks were/went beyond all reason*: *Những nhận xét có tính chất xúc phạm của bà ta là không thể chấp nhận được.* **,bring sb to 'reason; ,make sb see 'reason** làm cho ai thôi không hành động một cách ngu ngốc nữa, chống lại một cách vô ích, v.v **làm cho ai hiểu ra lẽ phải. by reason of sth** *(fml)* vì cái gì: *He was excused by reason of his age*: *Ông ấy được miễn thứ vì tuổi tác.* **for reasons/ some reason best known to one'self** *(esp joc)* vì (những) lý do nào đó người khác khó mà hiểu hoặc khám phá ra; **không thể nào hiểu nổi vì sao**: *For reasons best known to himself, he drinks tea from a beer glass*: *Không thể nào hiểu nổi vì sao nó lại uống trà bằng cốc uống bia.* **(do anything) in/within 'reason** biết phải trái hoặc có lý: *I'll do anything within reason to earn my living*: *Tôi sẽ làm bất cứ việc gì hợp lý để kiếm sống.* **lose all**

reason ⇨ LOSE. **rhyme or reason** ⇨ RHYME *n.* **it/that stands to 'reason** điều đó là hiển nhiên đối với mọi người: *It stands to reason that nobody will work without pay*: *Hiển nhiên là chẳng có ai lại đi làm không công.*

CÁCH DÙNG: Một **cause** (của cái gì) là cái làm cho cái gì xảy ra: *The police are investigating the cause of the explosion*: *Cảnh sát đang điều tra nguyên nhân của vụ nổ.* o *The causes of the First World War*: *Những nguyên nhân của Đại chiến thế giới thứ nhất.* **Reason** (cho cái gì) được dùng rộng rãi hơn. Nó có thể là lời giải thích mà người ta đưa ra để nói vì sao cái gì đã được thực hiện: *What was the reason for his resignation?*: *Lý do làm sao mà anh ta từ chức?* o *She didn't give any reasons for leaving*: *Cô ta chẳng đưa ra lý do gì về việc ra đi.* **Reason**, **justification** và **cause** (đối với cái gì) có thể cho biết rằng sự giải thích là chấp nhận được đối với mọi người nói chung hoặc **reasonable**: (hợp lý): *The police had no reason to suspect him/no justification for suspecting him/no cause for suspicion*: *Cảnh sát không có lý do gì để nghi ngờ anh ấy.* **Ground** là lý lẽ bào chữa chính thức, nhất là hợp pháp, cho một hành động. Nó thường được dùng ở số nhiều: *Boredom is not a ground for divorce*: *Buồn chán không phải là lý do để ly dị.* o *I left my job on medical grounds*: *Tôi thôi việc vì lý do sức khỏe.* Một **motive** để làm cái gì là cảm xúc hoặc sự mong muốn trong người đẩy tới hành động: *He claimed that his motive for stealing was hunger*: *Nó khai rằng động cơ nó ăn cắp là vì đói.* o *The crime seemed to have been committed without (a) motive*: *Tội ác dường như được thực hiện mà không có (một) động cơ nào cả.*

reason[2] /'ri:zn/ *v* **1** (a) sử dụng năng lực của mình để suy nghĩ, hiểu hoặc hình thành ý kiến, v.v; **suy luận**: *man's ability to reason*: *khả năng lý luận của con người.* (b) [Tf no passive] **kết** luận hoặc tuyên bố như một bước trong quá trình đó; **lập luận**: *He reasoned that if we started at dawn, we would be there by noon*: *Nó lập luận là nếu chúng ta xuất phát lúc bình minh, chúng ta sẽ đến đó vào buổi trưa.* **2** (phr v) **reason sb into/out of sth** thuyết phục ai bằng lý lẽ để làm/không làm cái gì: *reason sb out of his fears*: *dùng lý lẽ thuyết phục ai đừng sợ.* o *She was reasoned into a sensible course of action*: *Cô ấy được thuyết phục bằng lý lẽ để hành động theo một hướng hợp lý.* **reason sth out** tìm câu trả lời cho (một vấn đề, v.v) bằng cách xem xét những giải pháp khác nhau có thể có: **suy ra**: *The detective tried to reason out how the thief had escaped*: *Người thám tử cố gắng nghĩ ra tên trộm đã chạy thoát như thế nào.* **reason with sb** cãi lý nhằm làm cho ai tin hoặc thuyết phục ai: **tranh luận**: *I reasoned with her for hours about the danger, but she would not change her mind*: *Tôi đã tranh luận với bà ta hàng giờ về mối nguy hiểm, nhưng bà không muốn thay đổi ý kiến.* o *There's no reasoning with that woman*: *Không tranh luận được với người đàn bà đó,* tức là bà ta không muốn nghe các lý lẽ.

▷ **reas.oned** *adj* [attrib] (về lý lẽ, v.v) được trình bày một cách logic; **hợp lý**: *a reasoned approach to the problem*: *cách tiếp cận vấn đề hợp lý.* o *She put a (well-)reasoned case for increasing the fees*: *Cô ta đưa ra một lý lẽ (rất) hợp lý để tăng tiền thù lao.*

reas.on.ning [U] hành động hoặc quá trình sử dụng lý lẽ của mình; những lý lẽ đưa ra khi làm việc đó: **lập luận**; **tranh luận**: *great power/strength of reasoning*: *sức mạnh lớn về tranh luận.* o *Your reasoning on this point is faulty*: *Cách lập luận của anh về điểm này là sai.*

reas.on.able /'ri:znəbl/ *adj* **1** (a) (về người) sẵn sàng dùng hoặc nghe theo lẽ phải; biết lẽ phải; **biết điều**: *No reasonable person could refuse*: *Không có người biết điều nào lại có thể từ chối.* o *She's perfectly reasonable in her demands*: *Cô ta là một người rất biết điều trong đòi hỏi của cô ta.* (b) (về cảm xúc, ý kiến, v.v) phù hợp với lý trí; không vô lý; logic: *a reasonable suspicion, fear, belief, etc*: *sự nghi ngờ, nỗi sợ hãi, lòng tin, v.v có lý.* o *a reasonable attitude, conclusion*: *thái độ, kết luận phù hợp với lý trí.* o *It's not reasonable to expect a child to understand sarcasm*: *Thật là không logic khi chờ đợi một đứa bé hiểu được lời chế nhạo.* o *Is the accused guilty beyond all reasonable doubt?*: *Liệu bị cáo có phải là có tội không còn nghi ngờ hợp lý nào không?* **2** (a) không thái quá hoặc mong đợi quá nhiều; vừa phải; phải chăng: *a reasonable fee, offer, claim*: *tiền thù lao, giá chào, yêu sách phải chăng.* (b) (về giá cả, v.v) không đắt quá; chấp nhận được; **giá phải chăng**: *Ten pounds for a good dictionary seems reasonable enough*: *Mười pao đối với một quyển tự điển tốt xem ra cũng phải chăng.* **3** [esp attrib] chấp nhận được; trung bình; **vừa phải**: *reasonable weather, health, food*: *thời tiết, sức khỏe, thức ăn vừa phải.* o *There's a reasonable chance that he'll come*: *Có khả năng phần nào là nó sẽ đến.* o *reasonable expectations of success*: *những kỳ vọng thành công vừa phải.*

▷ **reas.on.able.ness** *n* [U].

reas.on.ably /-əbli/ *adv* **1** một cách hợp lý: *discuss the matter calmly and reasonably*: *thảo luận vấn đề một cách bình tĩnh và hợp lý.* **2** một cách vừa phải, chấp nhận được hoặc tạm được; vừa vừa hoặc kha khá: *reasonably good, cheap, intelligent*: *khá tốt, rẻ, thông minh.* o *a reasonably-priced book*: *một quyển sách giá cả phải chăng.* o *He seems reasonably satisfied with it*: *Dường như nó khá hài lòng về điều đó.*

re.as.sure /,ri:ə'ʃɔ:(r); *US* -'ʃʊər/ *v* [Tn, Tn.pr, Dn.f] loại bỏ đi những nỗi sợ hãi hoặc ngờ vực của ai; làm cho ai tin cậy lại; **làm yên tâm**: *The police reassured her about her child's safety*: *Công an đã cam đoan một lần nữa với bà ta là con bà được an toàn.* o *A glance in the mirror reassured him that his tie wasn't crooked*: *Liếc nhìn vào gương ông ta yên tâm là cà vạt của ông không bị xoắn.*

▷ **re.as.sur.ance** /-rəns/ *n* **1** [U] sự làm yên tâm hoặc được yên tâm; **sự cam đoan lại**: *want, need, demand, etc reassurance*: *muốn, cần, đòi hỏi, v.v. được yên tâm.* **2** [C] điều làm cho yên tâm: *numerous reassurances that we were safe*: *nhiều lời cam đoan nhắc lại rằng chúng ta đã được an toàn.*

re.as.sur.ing *adj* làm cho yên tâm: *a reassuring glance, word, pat on the back*: *một cái liếc nhìn, lời nói, vỗ vào lưng, làm yên lòng.* **re.as.sur.ingly** *adv.*

re.bate /'ri:beit/ *n* số tiền nợ, thuế, v.v được giảm bớt; số tiền chiết khấu hoặc trả lại một phần: *qualify for a rate/rent/tax rebate*: *có đủ tiêu chuẩn để được giảm tỷ giá/tiền thuê nhà/thuế.* o *offer a rebate of £1.50 for early settlement*: *cho hưởng chiết khấu 1.50 pao nếu thanh toán sớm.* *Cf DISCOUNT*[1].

rebel /'rebl/ *n* (a) người chiến đấu chống lại hoặc từ chối phục vụ chính quyền đã được thiết lập; **người phiến loạn**, **kẻ nổi loạn**: [attrib] *rebel forces*: *những lực lượng phiến loạn.* (b) người chống lại quyền lực hoặc sự điều khiển; **kẻ chống đối**: *She has always been a bit of a rebel*: *Cô ta bao giờ cũng có một chút gì chống đối.*

▷ **rebel** /ri'bel/ *v* (**-ll-**) [I, Ipr] **~ (against sb/sth)** **1** chiến đấu chống lại hoặc kháng cự chính quyền đã được thiết lập; **nổi loạn**: **2** chống lại quyền lực hoặc sự kiểm soát; phản đối kịch liệt; **chống đối**. *Such treatment would make anyone rebel*: *Cách đối xử như vậy sẽ làm cho bất cứ ai cũng chống lại.* o *He finally rebelled against his strict upbringing*: *Cuối cùng nó đã chống đối*

lại sự giáo dục nghiêm khắc đối với nó. **re.bel.lion** /ri'beliən/ *n* ~ **(against sb/th)** 1 [U] cuộc kháng cự công khai (nhất là có vũ trang) đối với chính quyền đã được thiết lập; sự chống lại quyền lực hoặc sự điều khiển; **cuộc nổi loạn**: *rise (up) in open rebellion*: *công nhiên nổi lên chống lại.* 2 [C] hành động nổi loạn: *five rebellions in two year*: *năm cuộc nổi loạn trong hai năm.*

re.bel.li.ous /ri'beliəs/ *adj* tỏ ra muốn nổi loạn; khó kiểm soát; **bất trị**: *rebellious tribes*: *những bộ lạc phiến loạn.* o *rebellious acts, activities, behaviour, etc*: *hành động, hoạt động, cách ứng xử, v.v có ý chống đối.* o *a child with a rebellious temperament*: *một đứa bé tính tình bất trị.* **re.bel.liously** *adv.* **re.bel.lious.ness** *n* [U].

re.bind /ˌri:'baind/ *v* (*pt, pp* **rebound** /ˌri'baund/) [Tn] đóng bìa mới cho (quyển sách, v.v); **đóng lại.**

re.birth /ˌri:'bɜ:θ/ *n* [sing] 1 sự đổi mới hoặc giác ngộ về tinh thần do sự cải đạo, v.v tạo ra; **sự hiện thân mới.** 2 sự sinh lại; **sự tái sinh; sự phục sinh**: *the rebirth of learning,*: *sự phục sinh của kiến thức,* thí dụ trong thời kỳ Phục hưng.

re.born /ˌri:'bɔ:n/ *adj* [pred] 1 được đổi mới hoặc được giác ngộ về mặt tinh thần. Cf BORN-AGAIN (BORN). 2 được sống trở lại; hồi sinh: *The old man felt reborn in his children*: *Ông già cảm thấy như sống lại trong con cháu của mình.*

re.bound[1] /ri'baund/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(against/from/off sth)** bật lên hoặc nẩy lại sau khi đập vào cái gì; **nẩy lại**: *The ball rebounded from/off the wall into the pond*: *Quả bóng đập vào tường nẩy lại rơi xuống ao.* 2 [I, Ipr] ~ **(on sb)** có tác dụng ngược lại đối với (người thực hiện); không nổ: *The scheme rebounded on her in a way she had not expected*: *Kế hoạch tác động ngược trở lại vào cô ta một cách cô không hề nghĩ tới.*

▷ **re.bound** /'ri:baund/ *n* (idm) **on the 'rebound (from sth)** (a) trong lúc đang nẩy lên: *hit a ball on the rebound*: *đánh quả bóng lúc đang nẩy lên.* (b) *(fig)* trong lúc vẫn đang còn thất vọng, suy sụp, v.v: *She quarrelled with Paul and then married Peter on the rebound*: *Cô ta cãi nhau với Paul, thế rồi trong đà bực tức, cô đã kết hôn với Peter.*

re.bound[2] *pt, pp* của REBIND.

re.buff /ri'bʌf/ *n* sự từ chối hoặc bác bỏ tàn nhẫn hoặc khinh thường (một lời thỉnh cầu, yêu cầu, cử chỉ thân thiện, v.v); sự làm mất mặt; **sự cự tuyệt**: *Her kindness to him was met with a cruel rebuff*: *Lòng tốt của cô ta đối với anh ấy đã được đáp lại bằng một sự cự tuyệt tàn nhẫn.*

▷ **re.buff** *v* [Tn] cự tuyệt ai; làm mất mặt.

re.build /ˌri:'bild/ *v* (*pt, pp* **rebuilt** /ˌri:'bilt/) [Tn] 1 xây dựng hoặc kết hợp (cái gì) lại với nhau lần nữa; **xây lại**: *rebuild the city centre after an earthquake*: *xây dựng lại trung tâm thành phố sau trận động đất.* o *We rebuilt the engine using some new parts*: *Chúng tôi dùng vài bộ phận mới lắp lại cỗ máy.* 2 *(fig)* tạo lại (cái gì); khôi phục lại: *rebuild sb's confidence, hopes, health*: *khôi phục lại lòng tin, hy vọng, sức khỏe của ai.* o *After his divorce, he had to rebuild his life completely*: *Sau cuộc ly dị, anh ta phải làm lại hoàn toàn cuộc sống của mình.*

re.buke /ri'bju:k/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** biểu thị sự phản đối gay gắt hoặc nghiêm khắc với ai, đặc biệt là một cách chính thức; quở trách ai; **khiển trách**: *My boss rebuked me for coming to work late*: *Thủ trưởng đã khiển trách mình vì đi làm việc chậm giờ.* ▷ **re.buke** *n* hành động khiển trách ai; sự khiển trách: *administer a stern rebuke*: *khiển trách nghiêm khắc.*

re.bus /'ri:bəs/ *n* câu đố trong đó một từ hoặc cụm từ cần phải đoán ra những chữ cái hoặc âm tiết trong đó từ những hình vẽ hoặc biểu đồ; **câu đố bằng hình vẽ.**

re.but /ri'bʌt/ *v* **(-tt-)** [Tn] chứng minh (lời buộc tội, một chứng cớ, v.v) là không đúng; bẻ lại; **bác bỏ.**

▷ **re.but.tal** /-tl/ *n* 1 [U] hành động bác bỏ hoặc bị bác bỏ: *produce evidence in rebuttal of the charge*: *đưa ra chứng cứ để bác bỏ lời buộc tội.* 2 [sing] chứng cứ bác bỏ lời buộc tội, v.v.

rec /rek/ *abbr* recreation ground *sân chơi.*

re.cal.cit.rant /ri'kælsitrənt/ *adj (fml)* chống lại chính quyền hoặc kỷ luật; không tuân lệnh; **ngoan cố; cứng đầu cứng cổ**: *a recalcitrant child, attitude*: *một đứa bé cứng đầu, cứng cổ, thái độ ngoan cố.*

▷ **re.cal.cit.rance** /-əns/ *n* [U] *(fml)* tính chất ương bướng.

re.call /ri'kɔ:l/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from...) (to...)** lệnh cho ai quay lại (từ một địa điểm nào đó); **gọi về**: *recall an ambassador (from his post)*: *triệu hồi đại sứ (từ vị trí công tác của ông ấy).* o *recall (members of) Parliament*: *triệu tập (các nghị sĩ) Quốc hội,* thí dụ cho một cuộc thảo luận đặc biệt. (b) [Tn] ra lệnh phải trả lại (cái gì) **đòi lại**: *recall library books*: *đòi lại sách của thư viện.* 2 [Tn, Tf, Tw, Tg, Tsg] đưa (cái gì/ai) trở lại trong tâm trí; hồi tưởng lại; **nhớ lại**: *I can't recall his name*: *Tôi không nhớ lại được tên nó.* o *She recalled that he had left early*: *Cô ấy nhớ lại là anh ta đã ra đi từ sớm.* o *Try to recall (to mind) exactly what happened*: *Hãy cố gắng nhớ lại chính xác cái gì đã xảy ra.* o *I recall seeing him*: *Tôi nhớ đã gặp anh ta.* o *I recall her giving me the key*: *Tôi nhớ cô ta đã đưa cho tôi chìa khóa.* Cf REMEMBER 1. 3 (phr v) **recall sb to sth** làm cho ai lại nhận biết hoặc lại có ý thức về cái gì; **nhắc nhở, nhắc lại**: *The danger recalled him to a sense of duty*: *Mối nguy hiểm nhắc nhở ông ấy về ý thức nghĩa vụ.*

▷ **re.call** /cũng 'ri:kɔ:l/ *n* 1 [sing] lệnh cho ai/cái gì quay trở lại; **sự gọi về**: *the temporary recall of embassy staff*: *lệnh tạm thời triệu hồi nhân viên của sứ quán.* 2 [U] khả năng nhớ lại; sự hồi tưởng: *a person gifted with total recall*: *một người có năng khiếu nhớ lại được tất cả.* o *My powers of recall are not what they were*: *Trí nhớ của tôi bây giờ không còn được như trước đây.* 3 [C] tín hiệu, đặc biệt là hiệu kèn, lệnh cho bộ đội, v.v quay lại: *sound the recall*: *thổi kèn ra lệnh thu quân.* 4 (idm) **beyond/past re'call** không thể lấy lại hoặc hủy bỏ được.

re.cant /ri'kænt/ *v* [I, Tn] *(fml)* (a) công khai bác bỏ (một ý kiến, niềm tin, v.v trước đây) coi như là sai; **công khai từ bỏ**: *recant one's former beliefs, heresies*: *công khai từ bỏ những tín tưởng, những tín ngưỡng tà giáo trước đây của mình.* (b) rút lại (lời tuyên bố, ý kiến, v.v) coi như là sai.

▷ **re.canta.tion** /ˌri:kæn'teiʃn/ *n (fml)* 1 [U] việc công khai từ bỏ. 2 [C] hành động công khai rút bỏ; lời tuyên bố nói rằng những tin tưởng trước đây của mình là sai.

re.cap[1] /'ri:kæp/ *v* **(-pp-)** [I, Tn, Tw] *(infml)* = RECAPITULATE. ▷ **re.cap** *n* [C, U] *(infml)* = RECAPITULATION (RECAPITULATE).

re.cap[2] /ˌri:'kæp/ *v, n* **(-pp-)** = RETREAD.

re.cap.itu.late /ˌri:kə'pitʃuleit/ (cũng *infml* **recap**) *v* [I, Tn, Tw] phát biểu lại hoặc tóm tắt lại những điểm chủ yếu của (cuộc thảo luận, v.v): *Let me just recapitulate (on) what we've agreed so far*: *Cho phép tôi chỉ tóm tắt lại những gì mà chúng ta đã thỏa thuận cho đến nay.*

▷ **re.cap.itu.la.tion** /ˌri:kəpitʃuleiʃn/ (cũng *infml* **recap**) *n* [C, U] (hành động) tóm tắt lại: *a brief recapitulation*: *bản tóm tắt ngắn gọn.*

re.cap.ture /ˌri:'kæptʃə(r)/ *v* [Tn] 1 bắt lại (người hoặc thú vật đã chạy thoát, hoặc cái gì đã bị quân địch lấy đi): *recapture escaped prisoners, bears*: *bắt lại tù nhân vượt ngục, gấu xổng chuồng.* o *The town was recaptured from the enemy*: *Thành phố đã được giành lại từ tay quân địch.* 2 *(fig)* trải qua một lần nữa hoặc tái tạo lại (những cảm xúc, v.v đã qua): *recapture the joys of youth*: *bắt gặp lại những niềm vui của tuổi trẻ.* o *recapture a period atmosphere*: *tái tạo không khí của một thời kỳ,* thí dụ trong kịch, phim, v.v.

▷ **re.cap.ture** *n* [U] việc bắt lại; việc bị bắt lại: *What led to the prisoner's recapture?*: *Cái gì đã dẫn đến việc bắt lại tên tù?*

re.cast /ˌri:kɑ:st; *US* -'kæst/ *v* (*pt, pp* **recast**) 1 [Tn, Cn.n/a] ~ **sth (as sth)** sắp xếp (cái gì viết hoặc nói) dưới một hình thức khác; **viết lại**: *recast a sentence, chapter, paragraph, etc*: *viết lại một câu, chương, đoạn, v.v* o *She recast her lecture as a radio talk*: *Bà ta viết lại bài giảng của bà thành một bài nói chuyện trên đài phát thanh.* 2 (a) [Tn] thay đổi **sự phân** vai của (vở kịch, v.v). (b) [Tn] thay đổi vai diễn (của diễn viên); **phân lại vai**: *I've been recast as Brutus*: *Tôi đã được phân lại, đóng vai Brutus.*

recce /'reki/ *n* [C, U] *(infml)* = RECONNAISSANCE: (trinh sát) *make quick recce of the area*: *thực hiện mau chóng một cuộc trinh sát trong vùng.*

▷ **recce** *v* [I, Tn] *(infml)* = RECONNOITRE.

recd *abbr* received đã nhận được: *recd £9.50*: *đã nhận được 9.50 pao.*

re.cede /ri'si:d/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(from sth)** (dường như) di chuyển lùi lại từ một vị trí trước hoặc rời xa khỏi người quan sát; **lùi lại; lùi xa dần**: *As the tide receded (from the shore) we were able to look for shells*: *Do thủy triều rút (xa bờ), chúng tôi đã có thể đi tìm vỏ ốc.* o *We reached the open sea and the coast receded into the distance*: *Chúng tôi đã ra khơi và bờ biển lùi dần vào xa xa.* o *(fig) The prospect of bankruptcy has now receded*: *Triển vọng bị vỡ nợ giờ đây đã lùi xa,* tức ít có khả năng xảy ra hơn. 2 [I] *a receding chin*: *cằm lẹm.* o *Tom has a receding hairline*: *Tom có mái tóc hớt ra sau,* tức là tóc của Tom đã thôi không mọc ở trán và thái dương nữa.

re.ceipt /ri'si:t/ *n* 1 [U] ~ **(of sth)** *(fml)* hành động nhận hoặc được nhận; **sự nhận được**: *acknowledge receipt of a letter, an order, etc*: *báo là đã nhận được thư, đơn đặt hàng, v.v* o *On receipt of the news, he left*: *Nhận được tin, anh ta đã đi ngay.* 2 [C] ~ **(for sth)** lời ghi nhận viết rằng cái gì (nhất là tiền hoặc hàng hóa) đã nhận được rồi; **giấy biên nhận; biên lai**: *get a receipt for your expenses*: *hãy lấy giấy biên lai về những khoản chi tiêu của anh.* o *sign a receipt*: *ký giấy biên nhận.* o [attrib] *a receipt book*: *sổ biên nhận.* 3 **receipts** [pl] số tiền một doanh nghiệp thu được; **số thu**: *net/gross receipts*: *thu nhập ròng/tổng thu nhập.* Cf EXPENDITURE. 4 [C] (arch). 5 (idm) **(be) in receipt of sth** *(thương)* đã nhận cái gì: *We are in receipt of your letter of the 15th*: *Chúng tôi đã nhận được thư của ông đề ngày 15.*

▷ **re.ceipt** *v* [Tn] đánh dấu (hóa đơn) là đã trả tiền rồi, thí dụ bằng một con dấu cao su ghi 'Paid': *(đã trả tiền)* hoặc 'Received with thanks': *(đã nhận được, xin cám ơn);* **đóng dấu nhận thực "đã trả tiền".**

re.ceiv.able /ri'si:vəbl/ *adj* (thường đi theo sau *ns) (thương)* (về hóa đơn, tài khoản, v.v) chưa nhận được tiền; **báo thu**: *bills receivable*: *những giấy báo thu.*

▷ **re.ceiv.ables** *n* [pl] tài sản của một doanh nghiệp thể hiện ở những tài khoản vẫn còn phải trả.

re.ceive /ri'si:v/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb/sth)** được, nhận được hoặc lấy (cái gì gửi cho, đưa cho, v.v); **nhận; lĩnh; thu**: *receive a letter, present, phone call, grant*: *nhận được thư, quà, cú điện thoại, trợ cấp.* o *receive a good education*: *nhận được một sự giáo dục tốt.* o *receive severe injuries, blows*: *bị những vết thương nghiêm trọng, những đòn nặng nề.* o *receive insults, thanks, congratulations*: *nhận được những lời chửi rủa, cám ơn, khen ngợi.* o *Your comments will receive our close attention*: *Những lời bình luận của anh sẽ được chúng tôi lưu ý cẩn thận.* o *You will receive a warm welcome when you come to England*: *Ông sẽ được đón tiếp nồng nhiệt khi ông đến Anh.* (b) [I, Tn] *(esp Brit)* cố ý mua hoặc nhận một cách có ý thức (đồ ăn cắp). 2 (a) [tn, Tn.pr] ~ **sb (into sth)** cho phép ai vào, đặc biệt là khách, hội viên, v.v; kết nạp ai: *rooms ready to receive their new occupants*: *phòng sẵn sàng nhận khách đến ở.* o *He has been received into the Church*: *Ông ấy đã được nhận vào Giáo hội.* (b) [esp passive: Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sb (with sth) (as sth)** *(fml)* đón tiếp ân cần hoặc khoản đãi (khách, v.v) nhất là một cách chính thức: *The chief was received by the Prime Minister*: *Người đứng đầu đã được Thủ tướng đón tiếp ân cần.* o *She was received with warm applause*: *Cô ta được vỗ tay nhiệt liệt đón chào.* o *He was received as an honoured visitor*: *Ông ta được đãi như một vị khách được kính trọng.* 3 [esp passive: Tn, Tn.pt] ~ **(sb/sth) (with sth)** phản ứng một cách cụ thể với ai/cái gì: *How was the play received?*: *Người ta phản ứng với vở kịch như thế nào?* o *My suggestion was received with disdain*: *Đề nghị của tôi đã được tiếp nhận một cách khinh thị.* o *The reforms have been well received by the public*: *Những cải cách đã được công chúng vui vẻ chấp nhận.* 4 [Tn] biến đổi (tín hiệu phát ra) thành âm thanh hoặc hình ảnh: *receive a programme via satellite*: *tiếp nhận chương trình qua vệ tinh.* o *Are you receiving me?*: *Anh có nghe thấy tôi không?* (nói với ai trên máy phát vô tuyến). 5 (idm) **be at/on the receiving end (of sth)** *(infml)* là người phải chịu đựng một cái gì khó chịu; **làm bung xung**: *The party in power soon learns what it's like to be on the receiving end of political satire*: *Đảng cầm quyền chẳng bao lâu đã hiểu được thế nào là bung xung cho sự châm biếm chính trị.*

▷ **re.ceived** *adj* [attrib] được chấp nhận rộng rãi là đúng: *received opinion, pronunciation*: *ý kiến được công nhận là đúng; cách phát âm chuẩn.* o *change received ideas about education*: *thay đổi những quan niệm đã được chấp nhận rộng rãi về giáo dục.*

re.ceiver /ri'si:və(r)/ *n* 1 (a) người nhận cái gì. (b) *(esp Brit)* người cố ý mua hoặc chứa chấp đồ trộm cắp. 2 (cũng **Receiver, Official Re'ceiver**) viên chức được luật pháp chỉ định để trông nom tài sản và công việc của một người vị thành niên, một công ty vỡ nợ, v.v hoặc để quản lý tài sản tranh tụng; **người quản lý tài sản**: *call in the receiver*: *triệu tập người quản lý tài sản.* o *put the business in the hands of a receiver*: *trao doanh nghiệp cho người quản lý tài sản.* 3 bộ phận của dụng cụ nhận cái gì, nhất là bộ phận của máy điện thoại nhận âm thanh tới và được áp vào tai; **ống nghe**: *lift, replace, etc the receiver*: *nhấc, đặt, v.v ống nghe.* 4 đài radiô hoặc máy TV biến đổi những tín hiệu truyền đi thành âm thanh hoặc hình ảnh; **máy thu.**

▷ **re.ceiv.er.ship** /-ʃip/ *n* [U] *(luật)* 1 (thời kỳ của) nhiệm vụ của người quản lý tài sản; **nhiệm kỳ của người quản lý tài sản.** 2 (idm) **in receivership** (nhất là về các công ty vỡ nợ) dưới sự kiểm soát của người quản lý tài sản: *go into/be in receivership*: *được trao cho/ở dưới sự kiểm soát của người quản lý tài sản.*

re.cent /'ri:snt/ *adj* [usu attrib] (đã tồn tại, xảy ra, bắt đầu, đã thực hiện, v.v) cách đây hoặc trước đây không lâu; **gần đây**: *a recent event, development, occurrence, etc*: *một sự kiện, sự phát triển, việc xảy ra, v.v gần đây.* o *In recent years there have been many changes*: *Trong những năm gần đây đã có nhiều sự thay đổi.* o *Ours is a recent acquaintance*: *Bọn chúng tôi mới quen nhau gần đây.* ⇨ Cách dùng xem NEW.

▷ **re.cently** *adv* cách đây hoặc trước đây không lâu; mới đây: *until quite recently*: *cho đến rất gần đây.* o *a recently painted house*: *ngôi nhà vừa mới sơn lại.*

CÁCH DÙNG: **Recently, not long ago, lately** chỉ cho biết hành động được nói đến đã xảy ra trong quá khứ gần đây. 1 **Recently** được sử dụng rộng rãi nhất, trong những lời phát biểu và câu hỏi khẳng định và phủ định, với thời quá khứ và hiện tại hoàn thành: *Did she have a party recently?*: *Bà ta vừa mới tổ chức liên hoan à?* o *They've recently bought a new car*: *Họ mới mua chiếc xe hơi mới.* 2 **Not long ago** chỉ dùng trong các lời phát biểu khẳng định với động từ ở thời quá khứ: *They arrived in Britain not long ago/ recently*: *Họ đến Anh cách đây không lâu.* o *It's not long ago that they arrived in Britain*: *Họ đến nước Anh chưa được bao lâu.* 3 **Lately** được dùng trong các câu hỏi và lời phát biểu phủ định. Trong các lời phát biểu khẳng định, nó thường được dùng với **only much** và **a lot**. Động từ phải ở thời hiện tại hoàn thành: *Have you seen him lately/ recently?*: *Gần đây, cậu có gặp nó không?* o *They haven't written lately/recently*: *Gần đây họ không viết thư.* o *She's only lately/recently begun working here*: *Cô ta chỉ mới bắt đầu làm việc ở đây được ít lâu nay thôi.* o *I've seen a lot of her lately/recently*: *Gần đây tôi gặp cô ta luôn.*

re.cept.acle /ri'septəkl/ *n (fml)* thùng đựng, khoảng trống v.v để sắp xếp hoặc cất trữ cái gì; **đồ đựng; chỗ chứa**: *a receptacle for litter, washing, waste paper*: *giỏ đựng rác, quần áo giặt, giấy loại.*

re.cep.tion /ri'sepʃn/ *n* 1 [U] hành động tiếp nhận hoặc được tiếp nhận; **đón tiếp**: *The bridal suite was prepared for the reception of the honeymooners*: *Dãy phòng tân hôn đã sẵn sàng đón tiếp những người hưởng tuần trăng mật.* o *prepare rooms for the reception of guests*: *chuẩn bị phòng để đón khách.* ŏ *her reception into the religious order*: *sự tiếp nhận bà ta vào dòng tu.* o [attrib] *a reception area, camp, centre, etc*: *khu vực, trại, trung tâm, v.v đón tiếp*, tức là nơi mà người tỵ nạn, di cư được đón tiếp làm nơi ăn ở. o *a reception committee*: *ủy ban tiếp đón.* 2 [sing] cách tiếp nhận ai/cái gì (RECEIVE 3): *The play got a favourable reception from the critics*: *Vở kịch đã được giới phê bình tán thành đón nhận.* o *His talk met with/was given a warm reception*: *Cuộc nói chuyện của ông ấy đã được hoan nghênh nhiệt liệt.* 3 [sing] *(Brit)* khu vực (trong khách sạn hoặc cơ quan) đón tiếp, đăng ký, v.v khách hoặc khách hàng: *Wait for me at reception*: *Hãy đợi tôi ở phòng tiếp đón.* 4 [C] họp mặt chính thức để chào mừng ai; **tiệc/ cuộc chiêu đãi**: *hold a wedding reception*: *tổ chức bữa tiệc cưới.* o *official receptions for the foreign visitors*: *cuộc chiêu đãi chính thức các vị khách nước ngoài.* 5 [U] việc thu những tín hiệu truyền đi; hiệu quả của việc đó: *a radio with excellent reception*: *radiô thu rất tốt.* o *Reception is poor here*: *Hiệu quả thu ở đây kém*, (thí dụ về chương trình TV).

▷ **re.cep.tion.ist** /-ʃənist/ *n* người được thuê để nhận các cuộc hẹn và tiếp khách ở khách sạn, cơ quan, phòng khám bệnh của bác sĩ hoặc nha sĩ, hiệu uốn tóc v.v.

□ **re'ception desk** *(Brit)* (trong khách sạn, cơ quan, v.v) nơi khách, khách hàng, v.v, hỏi thuê phòng, v.v; **quầy tiếp đón.**

re'ception room 1 (dùng nhất là khi quảng cáo nhà muốn bán) phòng khách; phòng không phải là bếp, phòng tắm hoặc phòng ngủ; **phòng tiếp khách.** 2 phòng (thí dụ trong khách sạn) thích hợp cho những cuộc đón tiếp long trọng.

re.cept.ive /ri'septiv/ *adj* ~ **(to sth)** có thể hoặc nhanh chóng tiếp thu những ý kiến, đề nghị, v.v mới: *a receptive person, mind, attitude*: *người, đầu óc, thái độ dễ tiếp thu.* o *receptive to new developments*: *dễ tiếp thu những phát triển mới.* ▷ **re.cept.ive.ness**, **re.cep.tiv.ity** /,ri:sep'tivəti/ *ns* [U].

re.cess /ri'ses; *US* 'ri:ses/ *n* 1 [C, U] **(a)** (*US* cũng **vacation**) khoảng thời gian mà công việc hoặc việc kinh doanh ngừng lại, đặc biệt là ở Quốc hội, tòa án, v.v; **thời gian ngừng họp**: *the summer recess*: *kỳ nghỉ mùa hè.* o *Parliament is in recess*: *Quốc hội đang nghỉ.* **(b)** *(US)* giờ nghỉ giữa hai buổi học ở nhà trường; **giờ giải lao.** ⇨ Cách dùng xem BREAK[2]. 2 [C] khoảng trong phòng có một phần tường thụt vào so với tường chính; hốc tường: *a door, window, cupboard, etc recess*: *chỗ thụt vào ở cửa ra vào, cửa sổ, tủ, v.v.* 3 [C] khoảng trống trong cái gì: *a drawer with a secret recess*: *chiếc ngăn kéo có một ô bí mật.* 4 [C usu *pl*] chỗ hẻo lánh hoặc bí mật: *the dark recesses of a cave*: *những chỗ sâu thẳm tối tăm trong hang.* o *(fig) in the innermost recesses of the heart/mind*: *trong thâm tâm/trí não.*

▷ **re.cess** *v* 1 [Tn esp passive] đặt (cái gì) vào trong hốc tường: *recessed shelves, windows, etc*: *giá, cửa sổ, v.v đặt thụt vào.* 2 [Tn esp passive] xây (tường) lùi vào; tạo thành hốc (ở tường). 3 [I] *(US)* ngừng họp.

re.ces.sion /ri'seʃn/ *n* 1 [C] sự suy thoái tạm thời về hoạt động hoặc phồn vinh kinh tế: *an industrial, a trade, etc recession*: *tình trạng suy thoái về công nghiệp, thương mại.* Cf SLUMP *n* 1. 2 [U] chuyển động lùi lại từ vị trí trước đây; sự rút đi: *the gradual recession of flood waters*: *sự rút dần của nước lụt.*

▷ **re.ces.sion.ary** *adj* 1 [attrib] về sự chậm lại của hoạt động kinh tế; **giảm sút; suy thoái**: *in the present recessionary period, conditions*: *trong điều kiện, giai đoạn suy thoái hiện nay.* 2 có thể gây ra sự đình đốn về hoạt động kinh tế giảm sút: *a recessionary effect on the economy*: *một tác động có thể có thể làm cho nền kinh tế giảm sút.* o *introduce recessionary measures*: *đưa ra những biện pháp có thể làm giảm sút.*

re.ces.sional /ri'seʃənl/ *n* (cũng **recessional hymn**) bài thánh ca hát trong khi các tu sĩ và ban đồng ca rút lui sau buổi lễ ở nhà thờ; **bài hát tiễn.**

re.cess.ive /ri'sesiv/ *adj* 1 *(sinh)* (về các đặc tính di truyền từ bố mẹ, chẳng hạn như màu sắc của mắt hoặc của tóc) không hiện lên ở đứa bé mà ẩn kín do sự có mặt của những đặc tính trội hơn; **lặn.** Cf DOMINANT. 2 có khuynh hướng rút lại hoặc thụt lùi.

re.charge /,ri:'tʃɑ:dʒ/ *v* [Tn] 1 nạp lại (bình điện, súng, v.v.) 2 (idm) **recharge one's 'batteries** *(infml)* có một thời kỳ nghỉ ngơi và thư dãn để khôi phục lại sức khỏe của mình.

▷ **re.charge.able** *adj*: *rechargeable batteries*: *pin có thể nạp lại được.*

re.cher.ché /rə'ʃeəʃei/ *adj (fml)* 1 *(usu derog)* chăm chút, trau chuốt quá mức; điệu bộ; **cầu kỳ**: *a recherché idea, writing style, image*: *một ý nghĩ, văn phong, hình ảnh, cầu kỳ.* 2 chọn lựa hoặc trù tính rất cẩn thận; chọn lọc: *a recherché menu*: *một thực đơn*

kén chọn, thí dụ cho người sành ăn.

re.cid.iv.ist /ri'sidivist/ *n* người phạm tội nhiều lần và dường như không thể sửa chữa được khuynh hướng phạm tội; kẻ phạm tội ngoan cố; **kẻ tái phạm**. ▷ **re.cid.iv.ism** /-izəm/ *n* [U].

re.cipe /'resəpi/ *n* 1 ~ **(for sth)** tập hợp những chỉ dẫn làm một món ăn, kể cả những thành phần cần có; **công thức làm món ăn**: [attrib] *recipe books, cards*: *sách, thẻ hướng dẫn làm các món ăn.* 2 ~ **for sth** *(fig)* phương pháp thực hiện cái gì; **cách làm**: *What is your recipe for success?*: *Cách làm của anh để đi đến thành công là như thế nào?* o *His plans are a recipe for disaster*: *Kế hoạch của anh ta là cách dẫn đến tai họa.*

re.cipi.ent /ri'sipiənt/ *n* ~ **(of sth)** người nhận cái gì.

re.cip.rocal /ri'siprəkl/ *adj* cho và nhận trở lại; lẫn nhau: *reciprocal affection, help, trade*: *thương yêu nhau, giúp đỡ lẫn nhau; buôn bán với nhau.* o *have a reciprocal agreement to combat terrorism*: *ký một hiệp định hai bên cùng chiến đấu chống chủ nghĩa khủng bố.* ▷ **re.cip.roc.ally** /-kli/ *adv.*

□ **re,ciprocal 'pronoun** (*ngữ*) đại từ biểu thị hoạt động hoặc quan hệ qua lại, thí dụ: *each other, one another*: *lẫn nhau, với nhau.*

re.cip.roc.ate /ri'siprəkeit/ *v* 1 [I, Tn] *(fml)* (a) cho và nhận (cái gì) trở lại; trao đổi (cái gì) với nhau; **trả; đáp lại**: *He reciprocated by wishing her good luck*: *Anh ấy đáp lại bằng cách chúc cô ta may mắn.* o *I reciprocate your good wishes*: *Tôi xin chúc lại những lời chúc mừng tốt đẹp của anh.* 2 [I] (về các bộ phận của máy) chạy tới, chạy lui trên một đường thẳng, **chuyển động qua lại**: *a reciprocating saw*: *cưa thẳng.* o *reciprocating pistons*: *pít tông chuyển động qua lại.* Cf ROTARY 2. ▷ **re.cip.roca.tion** /ri,sipre'keiʃn/ *n* [U].

□ **re'ciprocating engine** động cơ trong đó pít tông chuyển động tới lui bên trong xy lanh; **máy chuyển động qua lại**

re.ci.pro.city /,resi'prɔsəti/ *n* [U] nguyên lý hoặc thực hành về sự trao đổi lẫn nhau, nhất là nhân nhượng hoặc đảm bảo những đặc quyền, v.v. để đáp lại những nhân nhượng hoặc đặc quyền nhận được; **sự nhân nhượng lẫn nhau**: *reciprocity in trade (between countries)*: *sự dành cho nhau những đặc quyền về mậu dịch (giữa hai nước).*

re.cital /ri'saitl/ *n* 1 [C] cuộc biểu diễn âm nhạc, điệu múa, v.v. trước công chúng của người độc tấu hoặc một nhóm nhỏ: *give a piano recital*: *biểu diễn độc tấu đàn pianô.* o *a song/dance/poetry recital*: *buổi biểu diễn hát/múa/ngâm thơ.* Cf CONCERT. 2 [C] sự tường thuật chi tiết về hàng loạt sự kiện, v.v. : *I had to listen to a long recital of all his complaints*: *Tôi đã phải nghe những lời kể lể dài dòng về toàn bộ những kêu ca của nó.* 3 [U] hành động kể lại: *his recital of the poem*: *việc anh ấy ngâm thơ.* o *music recorded in recital*: *bản nhạc được thu trong buổi biểu diễn.*

re.cita.tion /,resi'teiʃn/ *n* 1 [C, U] (trường hợp về) việc đọc trước công chúng những đoạn văn xuôi hoặc thơ ca đã học thuộc lòng: *recitations from Dickens*: *những buổi kể chuyện thuộc lòng tác phẩm của Dickens.* o *the recitation of a ballad, an ode, etc*: *buổi đọc thuộc lòng khúc balát, bài thơ ca ngợi, v.v.* 2 [C] đoạn văn hoặc thơ (sẽ được) đọc/ngâm thuộc lòng; **bài đọc thuộc lòng**. 3 [C] *(US)* câu trả lời miệng của học sinh cho câu hỏi về bài học, v.v.

re.cit.at.ive /,resitə'ti:v/ *n* [C, U] (đoạn) văn tường thuật hoặc đối thoại trong opêra hoặc ôratô được hát với tiết tấu bình thường của lời nói có nhiều từ cùng một nốt nhạc; **đoạn hát nói**.

re.cite /ri'sait/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (to sb)** đọc to (bài thơ, đoạn văn, v.v.) bằng trí nhớ, đặc biệt là trước thính giả: *recite a speech from 'Hamlet' to the class*: *đọc thuộc lòng một đoạn trong vở 'Hamlet' cho cả lớp nghe.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb)** đọc (tên, sự việc, v.v.) từng cái một; đưa ra một danh sách của; **kể lại; kể lể**: *recite one's grievances*: *kể lể những nỗi đau buồn của mình.* o *recite the names of all the European capitals*: *kể lại tên của tất cả các thủ đô ở châu Âu.*

reck.less /'reklis/ *adj* ~ **(of sth)** (về người hoặc hành động của họ) không nghĩ đến hậu quả hoặc nguy hiểm; hấp tấp hoặc khinh suất; **thiếu thận trọng; liều lĩnh**: *a reckless spender, gambler, etc*: *người tiêu tiền, kẻ đánh bạc, v.v.* o *fined £100 for reckless driving*: *bị phạt liều lĩnh 100 pao vì lái xe ẩu.* o *He's quite reckless of his own safety*: *Nó hoàn toàn coi thường sự an toàn của chính nó.* ▷ **reck.lessly** *adv.* **reck.less.ness** *n* [U].

reckon /'rekən/ *v* 1 [Tn.pr, Tf, Cn.a esp passive, Cn.n esp passive, Cn.n/a esp passive, Cn.t esp passive] ~ **sb/sth among sth**; ~ **sb/sth as sth** *(infml)* (không dùng ở thời tiếp diễn) có ý kiến hoặc coi ai/cái gì như là đã xác định; **coi là**: *We reckon her among our best reporters*: *Chúng tôi coi cô ta là trong số những phóng viên giỏi nhất của chúng tôi.* o *I reckon (that) he is too old for the job*: *Tôi cho (là) ông ta quá già so với công việc.* o *The price was reckoned high*: *Giá cả được coi là đắt.* o *She is reckoned (to be) the cleverest pupil in the class*: *Em bé gái ấy được coi là em học sinh thông minh nhất lớp.* o *One quarter of the country is reckoned as unproductive*: *Một phần tư đất nước bị coi là không sinh lợi.* 2 (a) [Tf no passive] *(infml)* cho là; nghĩa là: *I reckon we'll go next week*: *Tôi nghĩ là tuần sau chúng ta sẽ đi.* o *The news won't worry her, I reckon*: *Mình nghĩ là tin đó sẽ chẳng làm cho cô ta lo lắng đâu.* o *What do you reckon our chances are of arriving on time?*: *Anh nghĩ thế nào về khả năng đến kịp của chúng ta?* (b) [Tf, Tt] tính toán (thời gian, giá cả, tuổi, v.v.) gần đúng; đoán: *I reckon it will cost about £100*: *Tôi đoán cái đó giá khoảng 100 pao.* o *We reckon to arrive in Delhi at noon*: *Chúng tôi tính là đến Delhi vào buổi trưa.* 3 [Tn] tìm ra (lượng, số lượng, chi phí, v.v.) bằng cách dùng con số; tính toán: *reckon the total volume of imports*: *tính tổng khối lượng nhập khẩu.* o *Hire charges are reckoned from the date of delivery*: *Phí thuê tính từ ngày giao.* 4 (phr v) **reckon sth in** gộp cả cái gì vào trong tính toán: *When you did your expenses, did you reckon in your taxi fares?*: *Khi tính các món chi tiêu, anh có kể cả tiền tắc xi của anh không?* **reckon on sb/sth** lập kế hoạch của mình trên cơ sở ai làm cái gì hoặc cái gì xảy ra; tin cậy vào ai/cái gì; **dựa vào**: *Can I reckon on you to help?*: *Tôi có thể tin cậy vào sự giúp đỡ của anh không?* o *We're reckoning on moving house in May*: *Chúng tôi đang dự kiến dọn nhà vào tháng Năm.* o *You can't always reckon on (having) good weather*: *Anh không thể trông cậy thời tiết lúc nào cũng tốt.* **reckon sth up** tìm tổng cộng hoặc tổng số cái gì; cộng sổ cái gì: *reckon up bills, accounts, costs, etc*: *tính tổng cộng các hóa đơn, tài khoản, chi phí, v.v.* **reckon with sb/sth** đánh giá ai/cái gì; coi ai/cái gì là quan trọng; **tính toán đến**: *They had many difficulties to reckon with*: *Họ phải tính toán đến nhiều khó khăn.* o *a force, fact, person to be reckoned with*: *một lực lượng, sự việc, con người cần phải tính đến*, tức là không thể bỏ qua được. **reckon without sb/sth** không đánh giá ai/cái gì, không coi ai/cái gì là quan trọng; **không đếm xỉa đến**: *We wanted a quiet holiday, but we had*

reckoned without the children: *Chúng tôi muốn có một kỳ nghỉ yên tĩnh, nhưng chúng tôi đã quên không tính đến bọn trẻ con.*

▷ **reck.oner** /'rekənə(r)/ *n* dụng cụ hoặc bảng (số, v.v.) dùng để giúp cho việc tính toán; **bảng tính sẵn**. Cf READY RECKONER (READY).

reck.on.ing /'rekəniŋ/ *n* 1[U] sự tính toán, sự ước lượng: *the reckoning of debts, accounts, etc*: *sự tính toán nợ, tài khoản, v.v.* o *By my reckoning, this short cut will save us five miles*: *Theo ước tính của tôi, đường đi tắt này đỡ cho chúng ta năm dặm.* o *You were £5 out in your reckoning*: *Cậu đã tính sai 5 pao,* (tức là quá hoặc dưới tổng số chính xác). **2** [sing] *(dated)* (việc thanh toán) tài khoản hoặc hóa đơn, thí dụ ở khách sạn hoặc tiệm ăn; **giấy tính tiền**: *ask for the reckoning*: *yêu cầu tính tiền.* o *(fig) There'll be a heavy reckoning to pay!*: *Sẽ trả giá đắt đấy!* tức là những hậu quả sẽ nghiêm trọng. **3** (idm) **a day of reckoning** ⇨ DAY.

re.claim /ri'kleim/ *v* [Tn, Tn.pr] **1** ~ **sth (from sb/sth)** giành lại quyền sở hữu cái gì; **đòi lại**: *reclaim tax, rent, lost property*: *đòi lại thuế, tiền thuê nhà, tài sản đã bị mất.* **2** ~ **sth (from sth)** làm cho (đất) thích hợp cho việc trồng trọt, thí dụ bằng tiêu hoặc tưới nước; **cải tạo; khai hoang**: *reclaimed marshland, desert, etc*: *vùng đầm lầy, vùng sa mạc, v.v. đã được cải tạo.* o *reclaim an area from the sea*: *khai hoang một vùng đất lấn ra biển.* **3** ~ **sb (from sth)** *(fml)* giành hoặc kéo ai ra khỏi tội lỗi, sai lầm, v.v.; cải tạo ai: *reclaim young offenders from a life of crime*: *cải tạo những kẻ phạm tội còn trẻ tuổi khỏi cuộc sống tội lỗi.* **4** ~ **sth (from sth)** thu hồi (nguyên liệu) từ các phế thải: *reclaim glass from old bottles*: *thu hồi thủy tinh từ chai cũ.* Cf RECYCLE. ▷ **re.clama.tion** /ˌrekləˈmeiʃn/ *n* [U].

re.cline /ri'klain/ *v* **1** [I, Ipr] nghiêng hoặc ngả mình nằm ở tư thế ngang hoặc gần như ngang; **nằm tựa**: *recline on a pillow, a sofa, a grassy bank*: *tựa trên gối, nằm trên ghế xô pha, bờ cỏ.* o *recline in a deck-chair, a punt, a hammock*: *ngả mình trên ghế xếp, thuyền, võng.* o *a reclining chair*: *ghế nghiêng,* tức là ghế có lưng tựa nghiêng ra đằng sau. o *a reclining seat*: *ghế ngả ra phía sau,* thí dụ trên tàu hỏa, máy bay. o *a reclining figure*: *hình dáng người đang nằm,* thí dụ trong bức tranh. **2** [Tn.pr] ~ **sth against/on sb/sth** để hoặc đặt (đầu, tay chân của mình) ở tư thế nghỉ ngơi. **3** [Tn] nghiêng (ghế, v.v.) ra đằng sau.

re.cluse /ri'klu:s/ *n* người sống một mình và tránh những người khác; **người sống ẩn dật**: *live/lead the life of a recluse*: *sống một cuộc sống ẩn dật.*

re.cog.ni.tion /ˌrekəg'niʃn/ *n* **1** [U] sự công nhận hoặc được công nhận: *an award in recognition of one's services, achievements, etc*: *phần thưởng để công nhận sự phục vụ, thành tích, v.v.* o *He has won wide recognition in the field of tropical medicine*: *Anh ấy được công nhận rộng rãi trong lĩnh vực y học nhiệt đới.* o *(fml) Britain's recognition of the new regime is unlikely*: *Không chắc có sự công nhận của nước Anh đối với chế độ mới.* **2** (idm) **change, etc beyond/out of (all) recog'nition** thay đổi quá nhiều đến nỗi rất khó mà nhận ra được: *The town has altered out of all recognition since I was last here*: *Từ lần trước tôi ở đây, thành phố đã thay đổi quá nhiều không còn nhận ra được.*

re.cog.niz.ance, -nisance /ri'kɒgnizns/ *(luật)* (a) đưa ra lời hứa chính thức với tòa án hoặc quan tòa rằng mình sẽ tuân thủ một số điều kiện nào đó (thí dụ giữ gìn trị an), sẽ trình diện khi được gọi đến hoặc sẽ trả nợ; **sự cam kết trước tòa**: *enter into recognizances (for sb)*: *cam kết trước tòa (về ai).* o *bail in one's own recognizance of £500*: *nộp tiền bảo chứng cho lời cam kết của mình là 500 pao.* o *be released on one's own recognizance*: *được thả ra theo lời cam kết trước tòa.* (b) số tiền thế chấp để đảm bảo giữ lời hứa; **tiền bảo chứng**.

re.cog.nize, -ise /'rekəgnaiz/ *v* (không dùng ở thời tiếp diễn) **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (by sth)** có khả năng nhận ra (ai/cái gì mà mình đã thấy, nghe, v.v. trước đây); nhận biết ai/cái gì lần nữa; **nhận ra**: *recognized her by her red hat*: *nhận ra cô ta vì cái mũ đỏ của cô.* **2** [Tn, Cn.n/a, Cn.t] ~ **sb/sth (as sth)** sẵn sàng chấp nhận ai/cái gì là có giá trị hoặc xác thực; đồng ý; **chấp nhận; thừa nhận**: *recognized instructors, schools, charities*: *thầy giáo, nhà trường, tổ chức cứu tế được thừa nhận* (tức là có chất lượng hoặc chính thức) o *recognize sb's claim to ownership*: *chấp nhận điều yêu sách về quyền sở hữu của ai.* o *(fml) Britain has recognized the new regime*: *Nước Anh đã công nhận chế độ mới.* (tức là thiết lập quan hệ ngoại giao). o *Everyone recognized him to be the lawful heir/as the lawful heir*: *Mọi người đều thừa nhận anh ta là người thừa kế hợp pháp.* **3** [Tn, Tf] sẵn sàng thừa nhận hoặc nhận biết về (cái gì); **nhận** thức rõ: *He recognized his lack of qualifications/that he was not qualified for the post*: *Anh ta thừa nhận là mình thiếu trình độ chuyên môn để đảm đương cương vị đó.* **4** [Tn] tỏ lòng biết ơn hoặc đánh giá cao về (khả năng, sự phục vụ, v.v. của ai) bằng cách tặng thưởng huân chương hoặc phần thưởng: *The firm recognized Tom's outstanding work by giving him an extra bonus*: *Công ty đã đánh giá cao công việc nổi bật của Tom bằng cách tặng anh ta thêm một khoản tiền thưởng.* o *His services to the State were recognized*: *Sự phục vụ của ông ta đối với Nhà nước đã được đánh giá cao,* thí dụ đã được tặng thưởng tước hầu.

▷ **re.cog.nis.able, -isable** /'rekəgnaizəbl, cũng ˌrekəg'naizəbl/ *adj* có thể nhận biết được: *She was barely recognizable as the girl I had known at school*: *Tôi hầu như không nhận ra được cô ta là người con gái tôi đã biết trước đây ở trường.* **re.cog.nis.ably, -isably** /-əbli/ *adv.*

re.coil /ri'kɔil/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(from sb/sth)**; ~ **(at sth)** (a) lùi lại vì sợ hãi, ghê tởm, v.v.: *She recoiled from the gunman in terror*: *Cô ta kinh hãi lùi lại trước tên cầm súng.* o *He recoiled at the sight of the corpse*: *Anh ta ghê tởm lùi lại khi nhìn thấy xác chết.* (b) *(fig)* rút lui trong ý nghĩ; **chùn lại**: *recoil from murder, violence, etc*: *chùn lại trước việc giết người, bạo lực;* **giật** *v.v..* **2** [I] (a) (về súng) giật lại khi bắn. (b) (về lò xo) chuyển động hoặc nhảy lại đột ngột sau khi chạm mạnh vào; **bật lên**. **3** (phr v) **recoil on sb** (về hành động có hại) quay trở lại đánh vào người đã có hành động đó; **có tác hại trở lại**.

▷ **re.coil** /'ri:kɔil/ *n* [U, sing] chuyển động trở lại đột ngột, đặc biệt là của khẩu súng khi bắn; **sự giật**.

re.col.lect /ˌrekə'lekt/ *v* [I, Tn, Tf, Tw, Tg, Tsg no passive]; nhớ lại; **nhớ ra**: *As far as I recollect, you came late*: *Theo như tôi nhớ lại, anh đã đến chậm.* o *recollect one's childhood, sb's name*: *nhớ lại thời thơ ấu của mình, nhớ ra tên của ai.* o *I recollect that you denied it*: *Tôi nhớ là anh đã phủ nhận điều đó.* o *Can you recollect how it was done?*: *Anh có thể nhớ lại việc đó đã được làm như thế nào không?* o *She can recollect meeting the king*: *Bà ta có thể nhớ lại là đã gặp nhà vua.* o *No one can recollect her leaving*: *Không còn ai nhớ lại việc ra đi của cô ta.*

re.col.lec.tion /ˌrekə'lekʃn/ *n* **1** (a) [U] khả năng nhớ lại; hành động nhớ lại; **ký ức**: *have amazing powers of recollection*: *có sức nhớ đến kinh ngạc.* o *I have some/no recollection of that day*: *Tôi*

còn nhớ lại đôi chút/không còn nhớ lại gì về ngày ấy. o ***lost in quiet recollection of the past***: *chìm đắm trrong sự hồi tưởng lặng lẽ về quá khứ.* o ***to the best of my recollection***: *nếu tôi nhớ không sai.* o ***My recollection of events differs from hers***: *Những điều tôi nhớ lại về sự kiện khác với những điều cô ta nhớ lại.* (b) [C usu *pl*] điều, sự kiện, v.v. đã được nhớ lại; **kỷ niệm; hồi ký**: ***vague, clear, distant, etc recollections of childhood***: *những kỷ niệm mơ hồ, rõ ràng, xa xăm, v.v. của thời thơ ấu.* o ***The old letters brought back many happy recollections***: *Những bức thư ngày xưa đã đem lại những kỷ niệm hạnh phúc.* 2 thời gian mà trí nhớ của ai đi ngược trở lại; **ký ức**: ***Such a problem has never arisen within my recollection***: *Vấn đề như thế chưa bao giờ nổi lên trong ký ức của tôi.*

re.com.mend /ˌrekəˈmend/ *v* 1 [Tn, Cn.n/a, Dn.n, Dn.pr] ~ **sb/sth (to sb) (for sth/as sth)** ca ngợi cái gì là hợp với một mục đích; khen ngợi ai là thích hợp với một cương vị, v.v; ủng hộ ai/cái gì: **giới thiệu**: ***recommend a car, film, plumber, etc***: *giới thiệu một chiếc xe hơi, bộ phim, người thợ hàn chì, v.v.* o ***What would you recommend for removing ink stains?***: *Anh bảo phải làm gì để tẩy sạch các vết mực?* o ***She was strongly recommended for the post***: *Cô ta đã được ủng hộ mạnh mẽ vào cương vị đó.* o ***I can recommend him as an extremely good accountant***: *Tôi có thể tiến cử anh ta vốn là một người kế toán cực kỳ giỏi.* o ***Can you recommend me a good novel?***: *Cậu có thể giới thiệu cho mình một quyển tiểu thuyết hay được không?* 2 [Tn, Tf, Tw, Tg, Tsg, Dn.t, Dpr.f] đề nghị (hướng hành động, cách xử lý, v.v); khuyên bảo: ***I'd recommend extreme caution***: *Tôi đề nghị phải hết sức cẩn thận.* o ***I recommend that you resign***: *Tôi khuyên ông nên từ chức.* o ***I'm not the person to recommend how the job should be done***: *Tôi không phải là người có thể khuyên bảo nên thực hiện công việc như thế nào.* o ***I recommended (your) meeting him first***: *Tôi đề nghị (anh) nên gặp ông ta trước.* o ***I wouldn't recommend you to go there alone***: *Tôi không muốn khuyên anh đi đến đó một mình.* 3 [Tn, Dn.pr] ~ **sb/sth (to sb)** (về một phẩm chất, v.v) làm cho ai/cái gì có vẻ hấp dẫn; **làm cho người ta mến**: ***a plan with nothing, little, something, much, etc to recommend it***: *một kế hoạch không làm cho người ta có cảm tưởng tốt tý nào; ít, phần nào, rất làm cho người ta có cảm tưởng tốt.* o ***His integrity recommended him to his employers***: *Tính liêm chính của anh ta làm cho những người chủ anh mến.*

▷ **re.com.mend.able** /-əbl/ *adj*: ***a highly recommendable film, restaurant, camping site***: *một bộ phim, khách sạn, nơi cắm trại rất có giá trị.*

re.com.menda.tion /ˌrekəmenˈdeiʃn/ *n* 1 [U] hành động giới thiệu; **sự tiến cử**: ***speak in recommendation of sb/sth***: *tiến cử ai; giới thiệu cái gì.* o ***I bought it on your recommendation***: *Tôi đã mua nó theo lời giới thiệu của anh.* 2 [C] (a) lời phát biểu, bức thư, v.v giới thiệu ai/cái gì, đặc biệt là tiến cử người vào một công việc; **thư giới thiệu**: ***write, give sb a recommendation***: *viết, gửi thư giới thiệu ai.* (b) kế hoạch hành động, v.v được giới thiệu là thích hợp: ***The judge made recommendations to the court***: *Ông thẩm phán khuyến cáo với tòa án.* o ***a recommendation that the offer of 5% be rejected***: *một lời khuyên là nên bác bỏ đề nghị 5%.* 3 phẩm chất, v.v làm cho ai/cái gì có vẻ hấp dẫn: ***The cheapness of coach travel is its only recommendation***: *Sự rẻ tiền của việc đi du lịch bằng xe ngựa bốn bánh là điều hấp dẫn duy nhất của nó.*

re.com.pense /ˈrekəmpens/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** *(fml)* khen thưởng ai (vì công lao, cố gắng, v.v của họ); đền bù cho ai (về mất mát, v.v của họ); **thưởng; bồi thường**: ***recompense employees for working overtime***: *thưởng cho người làm công làm ngoài giờ.* o ***recompense her for the loss of her job***: *bồi thường cho cô ta về việc cô ta mất việc làm.*

▷ **re.com.pense** *n* [sing, U] ~ **(for sth)** *(fml)* vật tặng, thưởng; vật bồi thường: ***receive adequate recompense for one's services, labours, efforts, etc***: *nhận tặng thưởng xứng đáng với sự phục vụ, sức lao động, sự cố gắng, v.v của mình.* o ***award the victim £500 in recompense for damages***: *trao cho nạn nhân 500 pao để bồi thường thiệt hại.*

re.con.cile /ˈrekənsail/ *v* 1 (a) [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **(sb (with sb)** làm cho (người ta) trở nên bạn bè trở lại, thí dụ sau khi xích mích với nhau; **hòa giải**: ***We were finally reconciled when he apologized***: *Cuối cùng chúng tôi đã giảng hòa với nhau khi anh ấy đã xin lỗi.* o ***She refused to be reconciled with her brother***: *Cô ta từ chối không chịu hòa giải với người anh của cô.* (b) [Tn] chấm dứt (việc cãi nhau, sự bất đồng, v.v); giải quyết; **điều hòa**: ***They can't reconcile their differences***: *Họ không thể nào điều hòa được những ý kiến bất đồng của họ.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** làm cho (mục đích, lời tuyên bố, ý kiến, v.v) nhất trí với nhau khi những điều đó dường như mâu thuẫn nhau; **làm cho nhất trí**: ***reconcile the evidence with the facts***: *làm cho chứng cớ và sự việc nhất trí với nhau.* o ***Can eating fish be reconciled with vegetarianism?***: *Ăn cá có thể hợp với chế độ ăn chay không?.* 3 [Tn.pr] ~ **sb/oneself to sth** (làm cho ai phải) miễn cưỡng chấp nhận cái gì khó chịu, không thích thú, v.v; **cam chịu**: ***The high salary reconciled me to living abroad***: *Tiền lương cao làm cho tôi cam chịu sống ở nước ngoài.* o ***Could you reconcile yourself to a lifetime of unemployment?***: *Có thể nào anh đành cam chịu thất nghiệp suốt đời được không?.*

▷ **re.con.cil.able** /-əbl, cũng ˌrekənˈsailəbl/ *adj*.

re.con.cili.ation /ˌrekənˌsiliˈeiʃn/ *n* 1 [U] việc hòa giải hoặc được hòa giải: ***the reconciliation of ideas, opinions, etc***: *sự điều hòa những ý nghĩ, ý kiến, v.v.* 2 [sing] kết thúc sự xích mích; v.v: **sự hòa giải**: ***bring about a reconciliation between former enemies***: *đem lại sự hòa giải giữa những kẻ thù trước đây.*

re.con.dite /ˈrekəndait/ *adj (fml)* 1 (về đề tài) được biết hoặc hiểu ít; tối nghĩa. 2 (về nhà văn, v.v) đề cập đến những vấn đề ít được ai biết hoặc hiểu; **bí hiểm; khó hiểu**.

re.con.di.tion /ˌri:kənˈdiʃn/ *v* [Tn esp passive] sửa chữa (cái gì) và làm cho nó tốt trở lại; đại tu hoặc phục hồi: ***a reconditioned engine, cooker***: *một cỗ máy, cái bếp đã được đại tu.* o ***reconditioned furniture, leather***: *đồ gỗ, đồ da đã được sửa sang lại.*

re.con.nais.sance /riˈkɒnisns/ (cũng *infml* **recce**) *n* [C, U] (đội tuần tra chuyến bay, v.v được tiến hành để) thăm dò hoặc khảo sát một khu vực, nhất là vì mục đích quân sự; **sự trinh sát; sự do thám**: ***make an aerial reconnaissance of an island***: *tiến hành trinh sát hòn đảo từ trên không.* o ***troops engaged in reconnaissance***: *binh sĩ đi trinh sát.* o [attrib] ***a reconnaissance plane, party, mission***: *máy bay, đội, nhiệm vụ do thám.*

re.con.noitre (*US* **-ter**) /ˌrekəˈnɔitə(r)/ (cũng *Brit infml* **recce**) *v* [I, Tn] thăm dò hoặc khảo sát (khu vực, vị trí, v.v của địch); **trinh sát**: ***The platoon was sent to reconnoitre the village before the attack***: *Trung đội được cử đi trinh sát ngôi làng trước khi tấn công.*

re.con.sider /ˌri:kənˈsidə(r)/ *v* [I, Tn] xem xét lại (cái gì) nhất là để thay đổi ý kiến, quyết định, v.v trước kia: ***reconsider one's position, view, decision, etc***: *xem xét lại lập trường, quan điểm,*

quyết định, v.v của mình. o ***The jury was called upon to reconsider its verdict**: Ban hội thẩm được triệu tập để xem xét lại lời tuyên án.* ▷ **re.con.sid.era.tion** /ˌri:kənˌsidə'reiʃn/ *n* [U].

re.con.stit.ute /ˌri:'kɒnstitju:t; *US* -tu:t/ *v* [Tn esp passive] **1** khôi phục (thức ăn sấy khô) trở về trạng thái ban đầu, thí dụ cho thêm nước; **hoàn nguyên**: *reconstitute dried milk, powdered soup, etc*: *hoàn nguyên sữa khô, bột xúp, v.v.* **2** *(fml)* tổ chức lại hoặc thay đổi số thành viên của (cái gì); **cải tổ**: *a reconstituted board, panel, committee, etc*: *một ban giám đốc, ban hội thẩm, ủy ban, v.v đã được cải tổ.* ▷ **re.con.stitu.tion** /ˌri:ˌkɒnsti'tju:ʃn; *US* -tu:ʃn/ *n* [U].

re.con.struct /ˌri:kən'strʌkt/ *v* **1** [Tn] xây dựng hoặc dựng lại, thí dụ sau khi bị tổn hại. **2** [Tn, Tn.pr, Tw] ~ **sth (from sth)** tái tạo (cái gì đã tồn tại hoặc đã xẩy ra) bằng cách dùng các chứng cứ hoặc trí tưởng tượng; **diễn lại, dựng lại**: *Police are trying to reconstruct the crime*: *Cảnh sát đang cố gắng diễn lại tội ác,* thí dụ bằng cách diễn lại tại nơi xảy ra vụ án hoặc bằng cách ghép các sự việc. o *We reconstructed what the dinosaur looked like from a few of its bones*: *Chúng tôi đã dựng lại con khủng long từ vài chiếc xương của nó.*

▷ **re.con.struc.tion** /-'strʌkʃn/ *n* **1** [C, U] (hành động) xây dựng lại hoặc được xây dựng lại; **sự xây dựng**: *plans for the reconstruction of the city centre*: *kế hoạch xây dựng lại trung tâm thành phố.* o *a reconstruction of events by detectives*: *việc các thám tử dựng lại các sự kiện.* **2 Reconstruction** [sing] *(US)* giai đoạn chiếm đóng và cải cách ở các bang miền Nam sau khi các bang này bị đánh bại trong cuộc nội chiến ở Mỹ; **Thời kỳ tái thiết.**

rec.ord[1] /'rekɔ:d: *US* 'rekərd/ *n* **1** [C] ~ **(of sth)** bản kê khai thường xuyên, đặc biệt là viết, về các sự việc, sự kiện, v.v; **sổ sách ghi chép; hồ sơ**: *a record of school attendances, road accidents*: *hồ sơ về những người có mặt ở nhà trường, tai nạn giao thông.* o *records of births, marriages and deaths*: *hồ sơ sinh đẻ, cưới xin và tử vong.* o *public, parish, medical, etc records*: *sổ ghi chép công cộng, của xứ đạo, y bạ v.v.* o *make/keep a record of one's expenses*: *lập sổ ghi chi tiêu của mình.* **2** [sing] ~ **(for sth)** sự việc, sự kiện, v.v được biết đến (nhưng không phải lúc nào cũng được chép lại) về quá khứ của ai/cái gì; **tiếng tăm; thành tích; lý lịch**: *He had a good war record*: *Anh ta có thành tích tốt trong chiến tranh,* thí dụ đã chiến đấu anh dũng. o *have a (previous) criminal record*: *có tiền án,* tức là đã bị kết án vì phạm tội ác hoặc nhiều tội ác. o *The airline has a bad safety record*: *Hãng hàng không này có tiếng là không an toàn,* tức là máy bay của nó thường bị rơi. o *The school has a poor record for examination passes*: *Nhà trường có thành tích kém trong các kỳ thi,* tức là nhiều học sinh của trường đó thi hỏng. **3** [C] (cũng **gramophone record, disc**) ~ **(of sb/sth)** miếng nhựa mỏng hình tròn ghi lại các âm thanh; **đĩa hát, nhạc**: *a pop, jazz, hit record*: *đĩa nhạc pop, nhạc ja, những bài trình diễn hay.* o *the band's latest record*: *đĩa ghi âm mới nhất của dàn nhạc.* o *put on/play some records*: *quay đĩa ghi âm.* o [attrib] *a record sleeve, album, library*: *một hộp đựng, an-bum, tủ đĩa hát.* **4** [C] thành tích tốt nhất hoặc mức cao nhất hoặc thấp nhất chưa bao giờ đạt được, đặc biệt là trong thể thao; **kỷ lục**: *beat/ break a record*: *đánh đổ/ phá kỷ lục.* o *an Olympic, world, all-time record*: *kỷ lục Olimpíc, thế giới, chưa có ai phá.* o *She holds the world record in/for the 100 metres*: *Cô ta giữ kỷ lục thế giới về môn chạy 100 mét.* o [attrib] *a record performance, score, time*: *buổi biểu diễn, tỷ số, thời gian kỷ lục.* o *record profits, sales, crops*: *tiền lãi, hàng bán ra, vụ thu hoạch kỷ lục.* **5** [C] một bộ những dữ liệu có liên quan tạo thành một đơn vị trong hồ sơ máy tính. **6** (idm) **(just) for the record** cần phải ghi lại; vì mục đích chính xác; **xin lưu ý**: *Just for the record, the minister's statement is wrong on two points*: *Chỉ xin nói cho chính xác là lời tuyên bố của ông bộ trưởng có hai điểm sai.* **off the record** *(infml)* (về lời phát biểu, ý kiến, v.v) không phải để công bố hoặc không được; ghi chép công khai; **không được ghi; không chính thức**:: *The Prime Minister admitted, (strictly) off the record, that the talks had failed*: *Thủ tướng thú nhận, (hoàn toàn) không chính thức rằng cuộc thương lượng đã thất bại.* **on record** (a) (of facts, events, etc.) đã được ghi lại; nhất là chính thức: *Last summer was the wettest on record for 50 years*: *Mùa hè năm ngoái là ẩm ướt nhất trong 50 năm trở lại đây.* (b) (về những lời tuyên bố, quan điểm, v.v.) được biết công khai hoặc được chính thức ghi nhận: *be/go on record as saying that the law should be changed*: *đã được ghi vào văn bản là đã nói rằng luật pháp cần phải thay đổi.* o *put one's views, objections, etc on record*: *đưa ra công khai quan điểm, ý kiến phản bác,* tức là công bố bằng văn bản hoặc phát thanh. **put/set the 'record straight** báo cáo chính xác các sự việc, sự kiện, v.v.; hiệu chỉnh một sự hiểu lầm: *To set the record straight, I must say now that I never supported the idea*: *Để nói lại cho đúng, hôm nay tôi xin nói rằng tôi không hề ủng hộ ý kiến đó.*

□ **'record-breaker** *n* người, xe, thuyền, v.v. phá một kỷ lục.

'record-breaking *adj* [attrib]: *a record-breaking attendance, flight, jump, time*: *số người dự, chuyến bay, cái nhảy, thời gian phá kỷ lục.*

'record-holder *n* người giữ một kỷ lục thể thao.

'record-player (cũng *dated* **gramophone**) *n* dụng cụ phát ra âm thanh từ các đĩa ghi âm; **máy hát, máy quay đĩa.**

re.cord[2] /ri'kɔ:d/ *v* **1** (a) [Tn, Tf, Tw] ghi lại (sự việc hoặc sự kiện) để dùng về sau hoặc để nhắc lại; **ghi chép**: *record progress, developments, etc*: *ghi lại sự tiến bộ, những sự việc diễn biến, v.v.* o *record the minutes/proceedings of a meeting*: *ghi biên bản hội nghị.* o *The papers record that inflation has dropped*: *Báo chí ghi rằng lạm phát đã giảm.* o *Historians record how Rome fell*: *Các nhà viết sử ghi lại Rome đã sụp đổ như thế nào.* (b) [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tng] ~ **(sth) (from sth) (on sth)** giữ lại (âm thanh hoặc hình ảnh) trên đĩa hoặc băng từ để in lại về sau; **thu**: *To record, press both buttons*: *Để thu, ấn cả hai nút.* o *My voice records quite well*: *Giọng của tôi được thu khá rõ.* o *record music from the radio*: *thu âm nhạc từ radiô.* o *record a speech, piece of music, TV programme (on tape/video)*: *thu một bài nói, bản nhạc, chương trình TV (vào băng/video).* o *a recorded programme, concert, interview, etc*: *một chương trình, buổi hòa nhạc, cuộc phỏng vấn, v.v. ghi băng,* tức là không phải trực tiếp. o *record sb playing the guitar*: *thu (thanh, hình) ai chơi ghita.* **2** [Tn] (về các dụng cụ đo) ghi hoặc chỉ (cái gì); ghi vào; **chỉ**: *The thermometer recorded 40°C*: *Nhiệt kế chỉ 40°C.*

□ **re,corded de'livery** *(Brit)* dịch vụ bưu điện trong đó việc phân phát được người nhận ký vào mẫu in sẵn để xác nhận; **thư bảo đảm**: *send a letter by recorded delivery*: *gửi một lá thư bảo đảm.* Cf REGISTERED POST (REGISTER[2]).

re.corder /ri'kɔ:də(r)/ *n* **1** máy để ghi âm hoặc hình ảnh, hoặc cả hai: *a tape-recorder*: *máy ghi âm.* o *a video-recorder*: *máy ghi hình.* **2** dụng cụ hơi bằng gỗ hoặc nhựa thuộc loại sáo,

chơi như thổi còi, có tám lỗ để bấm; **ống tiêu**. 3 *(Brit)* quan tòa ở một số tòa án.

re.cord.ing /ri'kɔ:diŋ/ *n* 1 [U] hành động ghi âm thanh hoặc hình ảnh trên băng từ, v.v.; **sự ghi; sự thu**: *during the recording of the show*: *trong lúc ghi lại cuộc biểu diễn.* o [attrib] *a recording studio, session, company*: *một phòng, buổi, công ty thu băng.* 2 [C] âm thanh hoặc hình ảnh đã được lưu giữ bằng cách đó: *a video recording of a wedding*: *một băng hình lễ cưới.* o *a good recording of the opera on tape/video*: *một băng/băng hình về bản nhạc kịch thu tốt.*

recount /ri'kaʊnt/ *v* [Tn, Tw, Dn.pr, Dpr.w] ~ **sth (to be)** thuật lại chi tiết về cái gì; kể về cái gì: *recount one's adventures, experiences, misfortunes, etc*: *kể lại những chuyện phiêu lưu, kinh nghiệm, nỗi bất hạnh, v.v.. của mình.* o *He recounted how he had shot the lion*: *Anh ta thuật lại tỉ mỉ anh đã bắn con sư tử như thế nào.*

re-count /ˌri:'kaʊnt/ *v* [Tn] đếm lại (nhất là các lá phiếu). ▷ **re-count** /'ri:kaʊnt/ *n* một lần đếm nữa, nhất là các lá phiếu trong bầu cử: *The unsuccessful candidate demanded a re-count*: *Ứng cử viên thất bại yêu cầu đếm lại phiếu.*

re.coup /ri'ku:p/ *v* [Tn, Tn.pr, Tw] ~ **sb/oneself for sth** lấy lại được (cái gì đã tiêu, đã mất, v.v.); cho ai lại/được trả lại (cái gì đã tiêu, đã mất v.v.): *We recouped the show's expenses from ticket sales*: *Chúng tôi đã lấy lại chi phí biểu diễn bằng tiền bán vé.* o *He recouped himself for his losses*: *Anh ấy đã được bồi thường thiệt hại.* o *recoup what the project has cost*: *bù lại khoản phí tổn của dự án.*

re.course /ri'kɔ:s/ *n* [U] 1 nguồn giúp đỡ có thể có, thí dụ trong lúc khẩn cấp; **sự cầu đến**: *They managed without recourse to outside help*: *Chúng nó đã xoay xỏa được không cần đến sự giúp đỡ bên ngoài.* o *Your only recourse is legal action*: Anh chỉ còn có cách duy nhất là đi kiện thôi. 2 (idm) **have recourse to sb/sth** *(fml)* quay sang ai/cái gì để tìm sự giúp đỡ; được ai/cái gì giúp đỡ: *I hope the doctors won't have recourse to surgery*: *Tôi hy vọng là các bác sĩ sẽ không phải dùng đến phẫu thuật.*

re.cover /ri'kʌvə(r)/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb/sth)** tìm lại được (cái gì đã bị đánh cắp, mất, v.v.); lấy lại được quyền sở hữu cái gì: *recover stolen goods, lost property, etc*: *lấy lại được đồ đạc bị mất cắp, tài sản, bị thất lạc* v.v. o *Six bodies were recovered from the wreck*: *Đã tìm thấy được sáu thi thể trong vụ đắm tàu.* o *recover what was lost*: *tìm lại được cái gì đã mất.* 2 [Tn] (a) sử dụng lại được (khả năng, sức khỏe, v.v.); **khôi phục**: *recover one's sight, hearing, etc*: *khôi phục thị giác, thính giác, v.v.* o *recover one's senses/consciousness*: *tỉnh lại*, thí dụ sau khi ngất. o *I'm slowly recovering my strength after a bout of flu*: *Tôi đang dần dần phục hồi sức khỏe sau một trận cúm.* (b) điều khiển lại được (bản thân, hành động của mình, tình cảm của mình): *The skater quickly recovered his balance*: *Người trượt băng nhanh chóng lấy lại được thăng bằng.* o *She recovered herself/ her composure and smiled*: *Cô ta lấy lại được bình tĩnh và mỉm cười.* o *The murderer never recovered his peace of mind*: *Kẻ sát nhân không bao giờ lấy lại được an tĩnh trong tâm hồn.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb/sth)** giành lại được (tiền, thời gian hoặc vị trí): *They sought to recover damages, costs, expenses, etc from the firm*: *Họ đã tìm cách đòi công ty bồi thường thiệt hại, hoàn trả phí tổn, chi phí v.v.* o *We recovered lost time by setting out early*: *Chúng tôi bù lại thời gian đã mất bằng cách ra đi sớm.* o *The team recovered its lead in the second half*: *Đội bóng giành lại được vị trí dẫn đầu trong hiệp hai.* 4 [I, Ipr] ~ **(from sb/sth)** trở lại trạng thái bình thường, thí dụ của sức khỏe, tâm hồn, phồn vinh: *He's now fully recovered from his stroke*: *Bây giờ anh ấy đã bình phục hẳn sau cơn đột quỵ.* o *recover from the shock, surprise, strain, etc*: *hết choáng, kinh ngạc, căng thẳng, v.v.* o *Trade soon recovered from the effects of the war*: *Thương nghiệp đã sớm được khôi phục lại sau hậu quả của chiến tranh.* ▷ **re.cov.er.able** /-rəbl/ *adj* có thể lấy lại được (RECOVER 1): *recoverable deposits, losses, assets*: *tiền ký quỹ rút ra được, những mất mát, tài sản thu hồi lại được.*

re-cover /ˌri:'kʌvə(r)/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in/with sth)** phủ một lớp mới lên cái gì: *re-cover a cushion (in/with velvet)*: *bọc lại một tấm nệm (bằng nhung).*

re.cov.ery /ri'kʌvəri/ *n* 1 [U] ~ **(of sth/sb)** sự thu lại được hoặc vật được thu lại: *the recovery of the missing diamonds*: *việc tìm lại được những viên kim cương mất.* o [attrib] *a recovery vehicle*: *xe chở ô tô*, tức là xe để đưa các ô tô v.v. bị hỏng nặng về ga ra. 2 [sing, U] ~ **(from sth)** trở về trạng thái bình thường; thí dụ sức khỏe hoặc sự phồn thịnh; **bình phục**: *make a quick, speedy, good, slow, etc recovery (from illness)*: *bình phục (khỏi bệnh tật) nhanh chóng, mau lẹ, tốt, chậm chạp, v.v.* o *be well on the way/road to recovery*: *tiến triển tốt trên con đường phục hồi.* o *the team's recovery from defeat*: *sự phục hồi của đội bóng sau thất bại.* 3 [U] *(esp US)* khu vực của bệnh viện trông nom bệnh nhân ngay sau khi mổ; **phòng hồi sức**: *The patient is in recovery*: *Bệnh nhân nằm trong phòng hồi sức.*

□ **re'covery room** *(US)* phòng trong bệnh viện để theo dõi bệnh nhân sau khi mổ; **phòng hồi sức**.

rec.re.ant /'rekriənt/ *n, adj* [usu attrib] *(dated)* (người) hèn nhát, không trung thành hoặc phản bội: *You recreant knave!*: *Đồ đểu giả hèn nhát!*

re-create /ˌri:kri'eit/ *v* [Tn] sáng tạo lại (cái gì đã qua); tái tạo: *The play re-creates life before the war*: *Vở kịch dựng lại cuộc sống trước chiến tranh.* ▷ **re-cre.ation** /-'eiʃn/ *n* [U, C].

re.cre.ation /ˌrekri'eiʃn/ *n* [C, U] (cách) giải trí sau khi làm việc; sự nghỉ ngơi; **sự giải trí, tiêu khiển**: *My favourite recreation is chess*: *Thú tiêu khiển ưa thích của tôi là đánh cờ.* o *walk and climb mountains for recreation*: *đi bộ và leo núi để giải trí.* o *Gardening is a form of recreation*: *Làm vườn là một hình thức giải trí.*

▷ **re.cre.ational** /-ʃənl/ *adj* thuộc về hoặc để giải trí: *take part in recreational activities*: *tham gia vào các hoạt động giải trí.* o *recreational facilities*: *các phương tiện giải trí*, thí dụ sân thể thao, bể bơi.

□ **recre'ation ground** (*abbr* **rec**) mảnh đất thuộc sở hữu công cộng dùng cho thanh niên chơi thể thao hoặc điền kinh, hoặc có cầu cập kênh, cầu trượt, v.v. cho trẻ em; **sân chơi**.

recre'ation room (cũng **rec room**) *(US)* phòng trong nhà tư dùng để tập thể dục, nghỉ ngơi, giải trí v.v.

re.crim.in.ate /ri'krimineit/ *v* [I, Ipr] ~ **(against sb)** *(fml)* tố cáo hoặc khiển trách (ai đã tố cáo hoặc khiển trách mình); **tố cáo trả lại**

▷ **re.crim.ina.tion** /ri,krimi'neiʃn/ *n* [C usu *pl*, U] (hành động) tố cáo để đáp lại lời tố cáo của một ai khác; buộc tội trả lại: *bitter, angry, furious, etc recriminations*: *những lời tố cáo lại gay gắt, giận dữ, điên cuồng, v.v.* o *Let's not indulge in (mutual) recrimination*: *Chúng ta đừng có sa vào chuyện tố cáo lẫn nhau.*

re.crim.in.at.ory /ri'kriminətri; *US* -tɔ:ri/ *adj* về sự tố cáo trả lại: *recriminatory remarks, comments, etc*: *những nhận xét, bình luận, v.v. buộc*

tội lại.

re.cru.desce /ˌri:kru:'des/ *v* [I] *(fml)* (về bệnh tật, bạo lực, v.v.) lại nổ ra; tái phát.

▷ **re.cru.des.cence** /-'desns/ *n* [C, U] *(fml)* sự nổ bùng mới; sự tái phát: *a recrudescence of influenza*: *một dịch cúm lại bùng lên.* o *prevent the recrudescence of civil disorder*: *ngăn cản tình trạng lộn xộn trong dân chúng tái diễn.* **re.cru.des.cent** /-'desnt/ *adj.*

re.cruit /ri'kru:t/ *n* ~ **(to sth) (from sth)** 1 người vừa mới gia nhập lực lượng vũ trang hoặc cảnh sát mà chưa được huấn luyện; **tân binh**: *new, recent, raw recruits*: *những tân binh mới tuyển mộ, tuyển mộ gần đây, còn non nớt* (tức là chưa có kinh nghiệm). o *drilling recruits on the parade ground*: *tập luyện tân binh trên thao trường.* 2 thành viên mới của một câu lạc bộ, hội, v.v.: *gain/seek new recruits from among the young unemployed*: *có được/đi tìm những hội viên mới trong số những thanh niên thất nghiệp.*

▷ **re.cruit** *v* [I, Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **(sb) (to sth) (from sth); ~ sb (as sth)** 1 có được (ai) làm hội viên mới; tuyển: *recruit on a regular basis*: *tuyển mộ trên cơ sở hợp thức.* o *a recruiting officer, poster, drive*: *một sĩ quan, áp phích, cuộc vận động mộ lính.* o *recruit new members (to the club)*: *tuyển hội viên mới (cho câu lạc bộ).* o *recruit sb as a spy*: *tuyển mộ ai làm gián điệp.* 2 làm thành (một đạo quân, một đảng phái, v.v.) bằng cách tuyển người vào: *recruit a task force*: *tổ chức một lực lượng đặc nhiệm.* **re.cruit.ment** *n* [U]

rectal /'rektəl/ *adj (giải)* về ruột thẳng; **thuộc trực tràng.**

rect.angle /'rektæŋgl/ *n* hình bốn cạnh có bốn góc vuông, đặc biệt là các cạnh kề nhau không bằng nhau; **hình chữ nhật.** QUADRILATERAL.

▷ **rect.an.gu.lar** /rek'tæŋgjʊlə(r)/ *adj* có hình dáng một hình chữ nhật.

rect.ify /'rektifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) 1 [Tn] sửa (cái gì) cho thẳng; sửa: *rectify an error, omission, etc*: *sửa một sai lầm, sự bỏ sót, v.v.* o *mistakes that cannot be rectified*: *những sai lầm không thể sửa được.* 2 [Tn esp passive] *(hóa)* làm tinh khiết hoặc tinh lọc, đặc biệt là bằng nhiều lần cất, **tinh cất**: *rectified spirits*: *rượu tinh cất.* 3 [Tn] chuyển (dòng điện xoay chiều) thành dòng điện một chiều; **chỉnh lưu.**

▷ **rec.ti.fi.able** /-faiəbl, cũng ˌrekti'faiəbl/ *adj* có thể sửa được: *an error that is easily rectifiable*: *một lỗi dễ sửa.* **rec.ti.fica.tion** /ˌrektifi'keiʃn/ *n* 1 [U] sự sửa hoặc được sửa: *the rectification of errors, alcohol*: *việc sửa lỗi, tinh cất rượu.* 2 [C] vật đã được sửa; sự sửa lại; **đính chính.**

rec.ti.fier *n* thiết bị để chuyển dòng điện xoay chiều thành một chiều; **máy chỉnh lưu.**

rec.ti.lin.ear /ˌrekti'liniə(r)/ *adj* 1 thành hoặc tạo thành một đường thẳng; **thẳng**: *rectilinear motion*: *chuyển động thẳng.* 2 được bao quanh bởi hoặc có những đường thẳng: *a rectilinear figure*: *một hình tạo bằng các đường thẳng.*

rect.it.ude /'rektitju:d; *US* -tu:d/ *n* [U] *(fml)* sự đúng đắn hoặc ngay thẳng về đạo đức; sự trung thực; **tính chính trực**: *a person of stern (moral) rectitude*: *một người có tính chính trực (đạo đức) nghiêm khắc.*

recto /'rektəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) trang bên phải của một quyển sách mở ra: *on the recto (page)*: *bên (trang) phải.* Cf VERSO.

rector /'rektə(r)/ *n* 1 **(a)** (trong Giáo hội Anh) mục sư chịu trách nhiệm một giáo xứ và hưởng thu nhập trực tiếp từ giáo xứ đó (trước kia thì được quyền hưởng tất cả các thuế thập phân của giáo xứ); **mục sư.** Cf VICAR. **(b)** (trong Giáo hội La Mã) người đứng đầu một nhà thờ hoặc một cộng đồng tôn giáo. 2 *(esp Brit)* người đứng đầu một số trường đại học, cao đẳng, trường phổ thông hoặc trường tôn giáo; **hiệu trưởng.**

▷ **rect.ory** /'rektəri/ *n* nhà của mục sư hoặc của hiệu trưởng.

rectum /'rektəm/ *n* (*pl* ~**s** hoặc **recta**) *(giải)* đoạn cuối của ruột già, qua đó chất phế thải đặc chuyển xuống hậu môn; **ruột thẳng; trực tràng.** DIGESTIVE.

re.cum.bent /ri'kʌmbənt/ *adj* [usu attrib] *(fml)* (đặc biệt về người); **nằm** ngửa, nằm nghiêng: *a recumbent figure*: *một hình nằm nghiêng,* thí dụ trong một bức tranh hoặc một tác phẩm điêu khắc.

re.cu.per.ate /ri'ku:pəreit/ *v* 1 [I, Ipr, Tn] ~ **(from sth)** *(fml)* hồi phục lại sau khi ốm, kiệt sức hoặc mất sức, v.v.; **hồi phục**: *He is still recuperating from his operation*: *Nó còn đang hồi phục sức khỏe sau khi mổ.* o *recuperate one's strength after a climb*: *lấy lại sức sau một cuộc leo trèo.* 2 [Tn] lấy lại (số tiền đã chi hoặc đã mất): *recuperate costs, expenses, etc*: *thu lại phí tổn, chi phí, v.v.*

▷ **re.cu.pera.tion** /ri,ku:pə'reiʃn/ *n* [U] *(fml)* sự hồi phục; sự thu hồi.

re.cu.per.at.ive /ri'ku:pərətiv/ *adj (fml)*thuộc hoặc giúp cho việc phục hồi: *the recuperative powers of fresh air*: *khả năng phục hồi sức khỏe của không khí trong lành.*

re.cur /ri'kɜ:(r)/ *v* **(-rr-)** 1 [I] lại xảy ra; xảy ra liên tiếp: *a recurring problem, error, illness*: *một vấn đề, lỗi lầm, bệnh cứ trở đi trở lại.* o *The symptoms tend to recur*: *Các triệu chứng có chiều tái phát.* o *This theme recurs constantly throughout the opera*: *Chủ đề này trở đi trở lại luôn luôn trong suốt vở nhạc kịch.* 2 (phr v) **recur to sb/sth** *(fml)* (về ý nghĩ, sự kiện, v.v) trở lại trong tâm trí: *Our first meeting often recurs to me/my mind*: *Buổi gặp gỡ đầu tiên của chúng ta thường trở lại trong tôi/tâm trí tôi.*

▷ **re.cur.rence** /ri'kʌrəns/ *n* [C, U] (trường hợp) tái diễn; sự trở lại: *the recurrence of an illness, error, problem, theme*: *sự tái phát một bệnh, sự tái phạm lỗi lầm, sự trở lại của một vấn đề, chủ đề.*

re.cur.rent /-ənt/ *adj* [usu attrib] tái diễn luôn hoặc tái diễn đều đặn: *recurrent attacks, fits, headaches, etc*: *những cơn, cơn đau, chứng đau đầu, v.v. tái phát luôn.* o *a recurrent problem, theme*: *một vấn đề, chủ đề trở lại luôn.*

□ **recurring decimal** phân số thập phân trong đó cùng một (những) con số được lặp lại vô tận, thí dụ 3.999, 4.014014; **số thập phân tuần hoàn**: *The recurring decimal 3.999... is also described as 3.9 recurring*: *Số thập phân tuần hoàn 3.999... cũng được miêu tả là 3.9 tuần hoàn.*

re.cus.ant /'rekjuznt/ *n* (trước kia) tín đồ Thiên chúa giáo La mã không chịu tham dự các buổi lễ của Giáo hội Anh như luật pháp quy định.

re.cycle /ˌri:'saikl/ *v* [Tn] **(a)** xử lý (vật liệu đã dùng rồi) để có thể dùng lại được; **tái sinh**: *recycle newspaper*: *tái sinh giấy,* tức là đem tẩy mực và nghiền nhão đi rồi làm ra giấy. **(b)** lấy lại (sản phẩm tự nhiên) bằng cách xử lý vật liệu đã dùng rồi: *recycled glass: thủy tinh tái sinh,* tức là lấy lại từ xử lý chai lọ cũ. Cf RECLAIM 4.

red[1] /red/ *adj* **(-dder, -ddest)** 1 **(a)** có màu máu tươi hoặc màu tương tự; **đỏ**: *a red sky, door, car*: *trời ráng đỏ, cánh cửa, xe hơi màu đỏ.* o *ruby-red lips*: *đôi môi đỏ như hồng ngọc.* o *Maple leaves turn red in the autumn*: *Lá cây thích ngả đỏ về mùa thu.* SPECTRUM. **(b)** (về mắt) đau và có tia, viền đỏ; đỏ ngầu: *Her eyes were red with weeping*: *Mắt cô ta đỏ vì khóc.* **(c)** (về khuôn mặt) đỏ bừng vì thẹn, giận dữ, v.v: *turn, go, be red in the face*: *đỏ mặt.* 2 (về tóc hoặc lông thú vật)

có màu nâu đỏ; hoe hoe hoặc hung hung đỏ: *red deer, squirrels*: *hươu, sóc đỏ*. **3** (a) **Red** [attrib] Xô Viết hoặc Nga: *The Red Army*: *Hồng Quân* tức là quân đội Liên Xô (cũ). (b) *(infml đôi khi derog)* cách mạng; cộng sản. **4** (idm) **neither fish, flesh, nor good red herring** ⇨ FISH[1]. **not (be) worth a red 'cent; not give a red 'cent for sth** *(US infml)* vô giá trị; xem cái gì là vô giá trị; **không đáng đồng xu nhỏ**. **paint the town red** ⇨ PAINT[2]. **(as) red as a beetroot** đỏ ửng mặt, đặc biệt là vì lúng túng; **đỏ như gấc**: *He went as red as a beetroot when I asked about his new girl-friend*: *Cậu ta mặt đỏ ửng như gấc khi tôi hỏi về người bạn gái của cậu ấy*. **a red 'herring** sự việc, lý lẽ, v.v. để đánh lạc sự chú ý khỏi vấn đề đang được xem xét: *Stop chasing red herrings and get back to the point*: *Thôi đừng có hươu vượn nữa, hãy trở lại vấn đề đi*. **(like) a red rag to a bull** có khả năng gây ra sự bực bội, giận dữ, bạo lực, v.v. mạnh: *Her remarks were like a red rag to a bull: he was furious with her*: *Nhận xét của cô ấy như thể roi quất vào mông bò: anh ta giận điên lên với cô ấy*. ▷ **redly** *adv*: *The fire glowed redly*: *Lửa đỏ rực*. **red.ness** *n* [U].

□ **,red-'blooded** *adj* [usu attrib] *(infml)* đầy sức mạnh hoặc ham muốn tình dục; cường tráng: *red-blooded males*: *những con đực cường tráng*. **'redbreast** *n* ⇨ ROBIN.

'redbrick *adj* (*Brit đôi khi derog*) (về các trường đại học) thành lập vào gần cuối thế kỷ thứ 19 hoặc muộn hơn: *redbrick colleges, campuses, etc*: *những trường cao đẳng, khu trường sở, v.v. cuối thế kỷ trước*. Cf OXBRIDGE.

,red 'cabbage loại cải bắp có lá đỏ.

'redcap *n (infml)* **1** *(Brit)* thành viên của đội cảnh sát quân sự; **hiến binh; quân cảnh**. **2** *(US)* công nhân khuân vác đường sắt.

,red 'card (trong bóng đá) thẻ mà trọng tài đưa ra cho một cầu thủ nói rằng anh ta bị đuổi ra khỏi sân; **thẻ đỏ**. Cf YELLOW CARD (YELLOW).

,red 'carpet thảm đỏ trải ra để đón một vị khách quan trọng; **thảm đỏ**: [attrib] o *(fig) We must give our guests the red-carpet treatment*: *Chúng ta phải trải thảm đỏ tiếp đón khách của chúng ta*.

'redcoat *n* (trước kia) lính Anh.

,red 'corpuscle (cũng **'red 'blood cell**) tế bào máu mang ôxy vào các mô cơ thể và mang cácbon điôxyt từ các mô đó đi; **huyết cầu**. Cf WHITE CORPUSCLE (WHITE[1]).

,Red 'Crescent (biểu tượng của) tổ chức trong các nước Hồi giáo tương ứng với Hội Chữ thập đỏ; **Hội lưỡi liềm đỏ**.

,Red 'Cross (biểu tượng của) tổ chức quốc tế hoạt động nhằm làm giảm đau khổ của con người do thiên tai gây ra, v.v và cũng để giúp đỡ các nạn nhân chiến tranh; **Hội Chữ thập đỏ**.

,red'currant *n* (loại cây bụi sinh ra) một thứ quả mọng nhỏ tròn ăn được; **quả lý chua**: [attrib] *redcurrant jelly*: *thạch lý chua*.

,red 'ensign lá cờ đỏ của thương thuyền Anh có hình cờ Anh quốc ở trên góc trái. Cf WHITE ENSIGN (WHITE1).

,red 'flag **1** cờ đỏ dùng làm biểu trưng cho sự nguy hiểm, thí dụ trên đường bộ, đường sắt, v.v. **2** biểu trưng của cách mạng hoặc chủ nghĩa cộng sản; **cờ đỏ**.

,red 'giant ngôi sao lớn đã tồn tại gần nửa đời của nó và phát ra ánh sáng màu đỏ nhạt. Cf WHITE DWARF (WHITE[1]).

,red-'handed *adj* (idm) **catch sb red-handed** ⇨ CATCH[1].

'redhead *n* người, đặc biệt là nữ, có bộ tóc hoe hoe đỏ.

,red-'hot *adj* **1** (về kim loại) nóng đến mức đỏ rực lên. **2** *(fig)* hết sức: *red-hot anger, enthusiasm, etc*: *cơn giận bừng bừng, sự nồng nhiệt, v.v*. **3** *(fig infml)* (về tin tức) hoàn toàn mới; mới nhận; **nóng hổi**: *The reporter had a red-hot story*: *Phóng viên có một bài viết nóng hổi*.

,Red 'Indian (*Brit* **'redskin**) *(⚠ infml offensive) người Da đỏ Bắc Mỹ*.

,red 'lead oxýt chì màu đỏ, dùng để sơn; **minium**

red-'letter day ngày quan trọng hoặc đáng ghi nhớ vì có chuyện tốt lành đã xảy ra hôm đó; **ngày vui**.

,red 'light tín hiệu trên đường có nghĩa là dừng lại; tín hiệu nguy hiểm trên đường sắt, v.v; **đèn đỏ**: *go through, jump a red light*: *băng qua, vượt đèn đỏ*. **red-'light district** khu vực thành phố nơi có nhiều gái điếm, nhà thổ, v.v; **chốn lầu xanh**. **,red 'meat** thịt bò, thịt cừu. Cf WHITE MEAT (WHITE1).

,red 'pepper **1** (quả đỏ của) cây ớt; **quả ớt**. **2** = CAYENNE PEPPER.

,red 'setter = IRISH SETTER (IRISH)[1].

'redskin *n* ⇨ RED INDIAN.

,red 'tape *(derog)* tệ quan liêu quá mức, nhất là trong công việc dân sự: *procedures hedged about with red tape*: *các thủ tục bị trắc trở vì tệ quan liêu*. o *It takes weeks to get through the red tape*: *Phải mất hàng tuần mới qua được cái lề thói quan liêu*.

,red 'wine rượu vang làm bằng nho tím và cho tiếp xúc với vỏ nho để lên màu đỏ; **vang đỏ**. Cf ROSÉ, WHITE WINE (WHITE1).

'redwood *n* bất kỳ loại cây nào có gỗ màu đỏ nhạt, đặc biệt là loại tùng bách ở California, đôi khi mọc trên núi rất cao.

red[2] /red/ *n* **1** [U, C] màu đỏ: *light, clear, deep, dark, etc red*: *màu đỏ sáng, tươi, thẫm, thẫm, v.v*. o *There's too much red in the painting*: *Bức tranh nhiều màu đỏ quá*. o *the reds and browns of the woods in autumn*: *màu đỏ màu nâu của rừng về mùa thu*. **2** [U] áo quần màu đỏ: *dressed in red*: *mặc áo quần màu đỏ*. o *Don't wear red tonight*: *Tối nay đừng mặc màu đỏ*. **3** [C] (a) **Red** người ủng hộ chủ nghĩa xã hội hoặc chủ nghĩa cộng sản: *the conflict between Reds and Whites*: *cuộc xung đột giữa Hồng quân và Bạch vệ*, tức là trong thời Cách mạng Nga. (b) *(infml hoặc derog)* người ủng hộ cách mạng hoặc các chính sách cấp tiến. Cf PINK[1]. **4** (idm) **be in the 'red; get (sb) into the 'red** *(infml)* có nhiều nợ hơn tài sản có; (làm cho ai phải) nợ tiền: *My bank account is £50 in the red*: *Tài khoản ngân hàng của tôi bị hụt mất 50 pao*. Cf BE IN THE BLACK (BLACK[2] 4). **be out of the red; get (sb) out of the red** *(infml)* (giúp ai để) không còn bị mắc nợ: *This payment will get me out of the red*: *Đợt thanh toán này sẽ làm cho tôi hết nợ*. **see 'red** *(infml)* trở nên nổi giận bừng bừng: *Her criticisms were enough to make anyone see red*: *Những lời chỉ trích của bà ta đủ để làm cho bất kỳ ai cũng phải điên tiết lên*.

red.den /'redn/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên đỏ. **2** [I] (về gương mặt) đỏ ửng vì thẹn, giận dữ, v.v.

red.dish /'redɪʃ/ *adj* hơi đỏ: *reddish fur, hair*: *lông, tóc đo đỏ*.

re.deem /rɪ'di:m/ *v* **1** (a) [Tn, Tn.pr] **~ sth (from sb/sth)** mua lại cái gì bằng số tiền người ta đòi; chuộc lại cái gì: *I redeemed my watch from the pawn shop*: *Tôi đã chuộc lại đồng hồ của tôi ở hiệu cầm đồ*. (b) [Tn] trả hết (thí dụ nợ); trang trải: *redeem a mortgage, loan, etc*: *trả hết khoản cầm cố, một món vay, v.v*. (c) [Tn] chuyển (phiếu nợ, cổ phần, v.v.) thành tiền mặt ,hoặc hàng: *This coupon can be redeemed at any of our branches*: *Phiếu này có thể rút được tiền mặt ra ở bất kỳ chi nhánh nào của chúng tôi*. **2** [Tn] *(fml)* giữ (một lời hứa); làm tròn: *redeem one's pledges, obligations*:

giữ đúng lời cam kết, làm tròn nghĩa vụ. 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** (**a**) làm cho ai được tự do, đặc biệt bằng cách trả tiền; cứu ai; **chuộc**: *rèdeem hostages from captivity*: *chuộc các con tin ra khỏi tình trạng bắt giữ.* (**b**) *(fig)* (về Christ) giải thoát hoặc cứu rỗi (loài người) khỏi vòng tội lỗi. **4** [Tn] (**a**) đền bù cho lỗi lầm hoặc thiếu sót về (cái gì); bù đắp: ***The sole redeeming feature of this job is the salary***: *Cái duy nhất đến bù lại trong công việc này là tiền lương.* o ***The acting was not good enough to redeem the (awfulness of the) play.*** *Diễn xuất không đủ hay để cứu vãn được (sự tồi tệ của) vở kịch.* o ***Jones redeemed his earlier poor performance by scoring two goals***: *Jones chuộc lại lối chơi kém cỏi của mình trước đó bằng cách ghi hai bàn thắng.* (**b**) cứu (ai/cái gì/bản thân) khỏi bị phê phán; bào chữa: ***redeem one's honour***: *cứu vớt danh dự mình.* o ***The minister redeemed himself in the eyes of the public by resigning***: *Ông bộ trưởng trước mắt công chúng đã tự cứu mình bằng cách xin từ chức.*

▷ **re.deem.able** /-əbl/ *adj* có thể cứu được.

the Re.deemer *n* [sing] Chúa Giêsu.

re.demp.tion /ri'dempʃn/ *n* [U] *(fml)* **1** sự trả hết hoặc được trả hết; sự chuộc lại, bù lại, giữ đúng: ***the redemption of one's property, debts, shares, promises***: *sự chuộc lại tài sản, trả hết nợ, bán cổ phần lấy tiền, giữ đúng lời hứa.* **2** (idm) **beyond/past re'demption** (esp joc) trong một tình thế tồi tệ đến mức không có hy vọng gì cải thiện hoặc phục hồi được; **không phương cứu vãn**: ***When the third goal was scored against us, we knew the match was past redemption***: *Khi bàn thứ ba được ghi vào lưới của chúng tôi thì chúng tôi biết không còn cứu vãn được trận đấu nữa.* o ***Joan's career with the firm is really beyond redemption***: *Sự nghiệp của Joan đối với công ty thực sự là không còn gì cứu vãn được nữa.*

▷ **re.dempt.ive** *adj* /ri'demptiv/ *adj (fml)* về sự cứu vãn; dùng để cứu vãn.

re.deploy /ˌri:di'plɔi/ *v* [Tn] trao những cương vị hoặc nhiệm vụ mới cho (ai); **sắp xếp; bố trí lại**: *redeploy troops, workers, scientists, etc*: *bố trí lại quân đội, những người lao động, các nhà khoa học, v.v.* o *redeploy teachers into industry*: *bố trí các thầy giáo vào trong công nghiệp.*

▷ **re.deploy.ment** *n* [U] sự bố trí lại: *the redeployment of staff, labour, manpower, etc*: *sự sắp xếp lại nhân viên, lao động, nhân lực, v.v*

re.develop /ˌri:di'veləp/ *v* [Tn] vạch lại kế hoạch hoặc xây dựng lại (một khu đất hoặc khu nhà) theo một cách khác; **qui hoạch lại**: *redevelop a city centre, housing estate, slum area, etc*: *quy hoạch lại một khu trung tâm thành phố, khu nhà ở, khu nhà ổ chuột,* tức là hiện đại hóa, cải thiện các điều kiện, v.v.

▷ **re.devel.op.ment** *n* [U] sự xây dựng lại hoặc được xây dựng lại: *an area ripe for redevelopment*: *một khu vực đã đến lúc phải xây dựng lại.*

re.dif.fu.sion /ˌri:di'fju:ʒn/ *n* [U] *(esp Brit)* sự chuyển phát các chương trình phát thanh hoặc TV, đặc biệt là bằng dây từ một trung tâm thu phát đến các nơi công cộng (thí dụ rạp chiếu bóng, v.v.).

re.dir.ect /ˌri:di'rekt/ *v* = READDRESS.

re.dis.trib.ute /ˌri:di'stribju:t/ *v* [Tn] phân phối (cái gì) một cách khác; **phân phối lại**: *redistribute jobs, power, land*: *phân phối lại công việc, quyền lực, đất đai.* ▷ **re.dis.tribu.tion** /ˌri:distri'bju:ʃn/ *n* [U]: *the redistribution of wealth, labour, resources, etc*: *sự phân phối lại tài sản, lao động, nguồn lực, v.v.*

redo /ˌri:'du:/ *v* (*pt* **redid** /-'did/, *pp* **redone** /-'dʌn/) [Tn] **1** làm (cái gì) lại. **2** *(infml)* trang trí lại (một căn phòng, tòa nhà, v.v.); tu sửa lại: *have the kitchen redone*: *tu sửa lại nhà bếp,* tức là dán giấy tường, sơn, v.v. o *the roof needs redoing*: *mái nhà cần phải tu sửa,* tức là lợp lại.

red.ol.ent /'redələnt/ *adj* [pred] ~ **of/with sth** *(fml)* **1** sực mùi: *have breath redolent of garlic, whisky, tobacco*: *hơi thở sực mùi tỏi, uýtxki, thuốc lá.* o *a room redolent of roses*: *căn buồng thơm nức hoa hồng.* **2** *(fig)* làm gợi lại hoặc nhớ lại cái gì mãnh liệt: *a town redolent of the past*: *một thành phố đầy phong vị cổ xưa.* ▷ **red.ol.ence** /-əns/ *n* [U].

re.double /ˌri:'dʌbl/ *v* [I, Tn] **1** (làm cho cái gì) thành lớn hơn, khỏe hơn, mãnh liệt hơn, v.v: ***Her zeal redoubled***: *Lòng sốt sắng của cô ta tăng lên gấp bội.* o ***We must redouble our efforts***: *Chúng ta phải nỗ lực gấp bội.* **2** (trong bài brít) gấp đôi lên (so với lời tố đã gấp đôi lên rồi của đối phương); **tố gấp đôi nữa**.

re.doubt /ri'daʊt/ *n* (**a**) vị trí phòng thủ cuối cùng trong một hệ thống công sự; **vị trí cố thủ**. (**b**) đồn lẻ.

re.doubt.able /ri'daʊtəbl/ *adj (fml or joc)* được sợ hãi hoặc được kính trọng; ghê gớm: *a redoubtable opponent, fighter*: *một đối thủ, võ sĩ đáng gờm.*

re.dound /ri'daʊnd/ *v* (phr v) **redound on sb/sth** *(fml)* trở lại ai/cái gì; dội lại hoặc nẩy lại vào ai/cái gì: ***Your practical jokes will redound on you/your own head one day***: *Một ngày nào đó những lối đùa ác ý của cậu sẽ giáng trả lại cậu/vào đầu cậu.* **redound to sth** *(fml)* góp phần to lớn cho (thanh danh của mình, của ai); thúc đẩy cái gì: ***Her hard work redounds to her credit/to the honour of the school***: *Việc học tập tích cực của cô ta đã góp phần làm cho cô ấy nổi tiếng/ đem lại vinh dự cho nhà trường.* o ***This course of action will redound to our advantage***: *Phương thức hoạt động này sẽ làm lợi cho chúng ta.*

re.dress /ri'dres/ *v* **1** [Tn] *(fml)* sửa lại cho đúng (một cái gì sai); đền bù cho (cái gì): ***redress an injustice, an abuse, etc***: *sửa một sự bất công, một sự lạm dụng, v.v.* o ***redress a grievance***: *uốn nắn một lời kêu ca.* o ***redress the damage done***: *đền bù sự thiệt hại đã gây ra.* **2** (idm) **redress the 'balance** làm cho các vật trở lại bằng nhau; **khôi phục thế cân bằng**: ***The team has more men than women so we must redress the balance***: *Đội có nhiều nam hơn nữ, cho nên chúng ta phải khôi phục lại thế cân bằng,* tức là đưa thêm nữ vào.

▷ **re.dress** *n* [U] ~ **(for sth)** *(fml)* sự sửa lại hoặc được sửa lại; vật đền bù: ***seek legal redress for unfair dismissal***: *tìm kiếm sự đền bù về pháp lý cho việc thải hồi bất công.* o ***Under the circumstances, you have no redress***: *Trong hoàn cảnh này, anh không được bồi thường gì đâu.*

re.duce /ri'dju:s; *US* -'du:s/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth) (to/by sb)** làm cho cái gì nhỏ hơn về kích thước, số lượng, mức độ, giá cả, v.v; **giảm**: ***reduce volume, quantity, pressure, speed***: *giảm khối lượng, số lượng, sức ép, tốc độ.* o ***increase profits by reducing costs***: *tăng lợi nhuận bằng cách giảm giá thành.* o ***reduce one's weight from 98 to 92 kilos/by 6 kilos***: *giảm trọng lượng của mình từ 98 xuống 92 kilô/ 6 kilô.* o ***Antibiotics will reduce the swelling***: *Thuốc kháng sinh sẽ làm giảm chỗ viêm đấy.* o ***This shirt was greatly/drastically reduced in the sale***: *Chiếc sơ mi này đã giảm giá bán xuống rất nhiều/mạnh.* **2** [I] *(infml esp US)* cố ý để tụt cân; ăn kiêng. **3** [Tn.pr] ~ **sb (from sth) to sth** làm cho ai tụt cấp bậc hoặc địa vị; giáng cấp ai: ***reduce a sergeant to the ranks***: *giáng cấp một viên trung sĩ xuống binh nhì.* o ***The reform has reduced us to servants of the State***: *Cuộc cải cách đã biến chúng tôi thành viên chức Nhà nước.* **4**

[Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth) to sth** đưa ai/cái gì vào một tình thế hoặc tình trạng được nói rõ (thường là xấu hơn): *be reduced to begging, borrowing*: *bị dồn vào cảnh ăn xin, vay mượn.* o *reduce sb to tears, silence, despair, obedience*: *làm ai phải rơi nước mắt, bắt phải im lặng, đẩy vào tuyệt vọng, bắt phải phục tùng.* o *reduce the chaos in one's office to some form of order*: *đưa sự hỗn độn trong cơ quan vào một hình thức trật tự nào đó.* o *Overwork has reduced him to a physical wreck*: *Làm việc quá sức đã đưa anh ta đến một tình trạng suy nhược thể chất.* o *The fire reduced the house to ashes*: *Trận hỏa hoạn đã biến ngôi nhà thành tro bụi.* **5** [Tn.pr] ~ **sth to sth** thay đổi cái gì thành một dạng chung hoặc cơ bản hơn; **rút gọn**: *reduce an equation, argument, issue to its simplest form*: *rút gọn một phương trình, lý lẽ, vấn đề vào dạng đơn giản nhất của nó.* o *reduce a problem to two main issues*: *quy một vấn đề thành hai đề tài tranh luận chính.* **6** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth)** *(hóa)* lấy oxy ra hoặc thêm hydro hoặc điện tử vào (một hợp chất): *reduce water by electrolysis*: *khử nước,* (tức là thành hydro) *bằng điện phân.* o *reduce a compound to its constituent elements*: *khử một hợp chất thành các thành tố.* Cf OXIDIZE (OXIDE).

▷ **re.du.cible** /-əbl/ *adj* ~ **(to sth)** có thể giảm xuống, khử được, rút gọn được.

re.duc.tio ad ab.surdum /ri,dʌktiəʊ æd əb'sɜ:dəm/ *(Latin)* phương pháp bác bỏ một luận đề bằng cách chứng minh rằng, nếu lý giải chính xác theo từng chữ, nó sẽ dẫn đến một kết quả vô lý.

re.duc.tion /ri'dʌkʃn/ *n* **1** (a) [U] sự giảm hoặc được giảm: *the reduction of tax*: *việc giảm thuế.* o *reduction of an argument to its essentials*: *sự rút gọn một lý lẽ vào những điểm chủ yếu.* (b) [C] trường hợp giảm: *a reduction in size, weight, etc*: *sự thu nhỏ kích thước, giảm trọng lượng, v.v.* o *a price reduction*: *sự hạ giá.* (c) [C] số lượng một vật gì bị giảm xuống, nhất là trong giá cả: *sell sth at a huge reduction*: *bán cái gì với giá rất hạ.* o *make/offer reductions on certain articles*: *hạ giá một vài mặt hàng.* **2** [C] bản sao thu nhỏ kích thước của một bản đồ, bức tranh, v.v. gốc. Cf ENLARGEMENT (ENLARGE).

re.dund.ant /ri'dʌndənt/ *adj* **1** (thường về ngôn ngữ hoặc nghệ thuật) không cần thiết; thừa; rườm rà: *a paragraph without a redundant word*: *một đoạn văn không có một từ nào thừa.* o *The illustration had too much redundant detail*: *Phần minh họa có quá nhiều chi tiết thừa.* **2** *(esp Brit)* (thuộc công nhân công nghiệp) không còn cần đến nữa cho công việc và do đó bị sa thải: *become/ be made/ find oneself redundant*: *trở nên thừa/ bị thừa ra/tự cảm thấy thừa.* o *the plight of redundant miners*: *cảnh ngộ của những người thợ mỏ dư thừa.* o *Fifty welders were declared redundant*: *Năm mươi thợ hàn dư tuyên bố là dư thừa.*

▷ **re.dund.ancy** /-ənsi/ *n* **1** [U] (a) tình trạng dư thừa: *a high level of redundancy among unskilled workers*: *một mức độ dư thừa rất nhiều trong số người lao động đơn giản.* o [attrib] *redundancy pay, money, etc*: *trả, tiền v.v. dư thừa,* tức là trả cho ai bị dư thừa. (b) tài liệu thừa ra: *express oneself without redundancy*: *diễn đạt không rườm rà.* **2** [C] công nhân bị thừa ra: *Two hundred redundancies were announced in the shipyards*: *Ở các xưởng đóng tàu có hai trăm công nhân được thông báo là dư thừa.*

re.dund.antly *adv.*

re.du.pli.cate /ri'dju:plikeit/ *v* [Tn] *(fml)* lặp lại (nhất là một từ hoặc âm, như trong *bye-bye*: *tạm biệt*); gấp đôi. ▷ **re.du.plica.tion** /ri,dju:pli'keiʃn: *US* -,du:-/ *n* [U].

re-echo /ri:'ekəʊ/ *v* [I] vang đi dội lại; **dội lại**: *Their shouts re-echoed through the valley*: *Tiếng kêu của họ vang dội khắp thung lũng.*

reed /ri:d/ *n* **1** (a) [C] (thân rỗng cao của) một trong các loại cây tựa như cỏ mọc gần nước; **sậy**. (b) [U] đám cây loại đó mọc cụm với nhau; **đám sậy**. **2** [C] mảnh kim loại hoặc trúc làm rung lên để tạo ra âm thanh, thí dụ trong kèn ôboa, kèn fagôt, hoặc clarinet; **lưỡi gà**: [attrib] *reed instruments*: *nhạc cụ có lưỡi gà.* **3** (idm) **a broken reed** ➪ BROKEN².

▷ **reedi.ness** *n* [U] tình trạng lạo xạo: *an unpleasant reediness of tone*: *một giọng lạo xạo khó chịu.*

reedy *adj* **(-ier, -iest) 1** có nhiều sậy; **đầy lau sậy**. **2** *(derog)* (về giọng, tiếng) cao và lạo xạo chứ không tròn trịa rõ ràng: *a thin, reedy tenor*: *một giọng nam cao nghe rít.*

re-educate /ri:'edʒukeit/ *v* [Tn, Cn.t] dạy bảo (ai) suy nghĩ hoặc ứng xử theo một cách mới hoặc khác: *We must re-educate people (to eat more healthily)*: *Chúng ta phải giáo dục lại dân chúng (để họ ăn uống một cách có lợi cho sức khỏe).* ▷ **re-education** /,ri:edʒu'keiʃn/ *n* [U].

reef[1] /ri:f/ *n* phần trên hoặc dưới của cánh buồm có thể cuộn lại hoặc gấp lại để giảm diện tích phơi ra trước gió; **mép buồm**.

▷ **reef** *v* [Tn] giảm diện tích (một cánh buồm) bằng cách cuốn mép buồm lại.

□ **'reef-knot** (*US* **square-knot**) *n* loại nút kép đối xứng khó tuột hoặc khó tháo.

reef[2] /ri:f/ *n* sống đá, vỉa cuội, gờ cát, v.v. ở trên mặt hoặc gần mặt nước biển; **đá ngầm; vỉa**: *The ship was wrecked on a coral reef*: *Con tàu bị đắm trên một dãy san hô ngầm.*

reefer /'ri:fə(r)/ *n* **1** (cũng **reefer-jacket**) áo vét dày cài chéo mặc bó sát. **2** *(sl)* thuốc lá cuốn tay trong có cần sa.

reek /ri:k/ *n* [sing] **1** *(derog)* mùi nồng nặc: *the reek of stale tobacco (smoke)*: *mùi (khói) thuốc lá mốc nồng nặc.* **2** *(Scot)* khói dày đặc, thường từ đám cháy hoặc ống khói tuôn ra.

▷ **reek** *v* **1** [Ipr] ~ **(of sth)** *(derog)* (a) có mùi khó chịu của cái gì: *His breath reeked of tobacco*: *Hơi thở cậu ta sặc mùi thuốc lá.* o *The room reeked of cheap perfume*: *Căn phòng nồng nặc mùi nước hoa rẻ tiền.* (b) *(fig)* gợi lên mạnh mẽ cái gì khó chịu hoặc khả nghi: *Their actions reek of corruption*: *Hành vi của chúng sặc mùi đồi trụy.* **2** [I, Tn] *(Scot)* (thường về các đám cháy hoặc ống khói) tuôn, tỏa (khói dày đặc).

reel[1] /ri:l/ *n* (*US* **spool**) **1** ống, con lăn hoặc vật có hình dáng tương tự để cuộn chỉ, dây kim loại, dây câu, phim chụp ảnh, băng từ, v.v; **ống**: *a cotton reel*: *một ống chỉ sợi. a cable reel*: *một cuộn dây cáp.* **2** lượng chỉ, v.v. quấn vào một ống, con lăn, v.v.; **cuộn**: *a six-reel film*: *một bộ phim sáu cuộn.*

▷ **reel** *v* **1** [Tn.p] ~ **sth in/out** quấn (cái gì) vào ống hoặc gỡ ra khỏi ống; cuộn (cái gì) vào bằng một cái ống: *reel the line, the hosepipe, etc out*: *tháo dây câu, ống nước, v.v. ra.* o *The angler reeled the trout in slowly*: *Người câu cá từ từ quấn dây câu lôi con cá vào.* **2** (phr v) **reel sth off** nói hoặc lặp nhanh lại cái gì không ngừng hoặc không có cố gắng rõ rệt; **nói lưu loát**: *reel off a poem, list of names, set of instructions*: *đọc lưu loát một bài thơ, một danh sách, một bản chỉ dẫn.*

reel[2] /ri:l/ *v* **1** [I, Ipr, Ip] đi không vững hoặc lắc lư; lảo đảo: *reel drunkenly down the road*: *say lảo đảo đi xuôi con đường.* o *She reeled (back) from the force of the blow*: *Cô ta loạng choạng lùi lại trước sức mạnh của cú đánh.* o *I reeled round in a daze*: *Tôi choáng váng*

người lảo đảo. **2** [I, Ipr] *(fig)* (về tâm trí hoặc đầu) bị hoặc trở nên chóng mặt hoặc bối rối; quay cuồng: *The very idea sets my head reeling*: *Chính ý nghĩ đó làm đầu tôi quay cuồng.* o *His mind reeled when he heard the news/at the news*: *Tâm trí anh ta bấn loạn khi được tin đó.* o *be reeling from/with/under the shock*: *bị choáng váng vì cú sốc.* o *(fig) The street reeled befor her eyes*: *Đường phố quay cuồng trước mắt cô ta.*

reel[3] /ri:l/ *n* (âm nhạc cho) điệu vũ sôi động của người Xcốtlen hoặc Ai-len, thường có hai hoặc bốn cặp nhảy; **(nhạc cho) điệu vũ quay**.

re-elect /ˌri:i'lekt/ *v* [Tn, Tn.pr, Cn-n/a] ~ **sb (to sth); sb (as sth)** bầu ai lại: *re-elect sb to the Presidency/(as) President*: *bầu ai lại vào chức vụ Tổng thống/làm Tổng thống.* ▷ **re-election** /-'lekʃn/ *n* [C, U].

re-enter /ˌri:'entə(r)/ *v* **1** [I, Tn] lại vào hoặc lại đi vào (cái gì): *re-enter (the room) by another door*: *lại đi vào (phòng) bằng cửa khác.* **2** [I, Ipr] ~ **(for sth)** ghi tên mình một lần nữa, đặc biệt là để đi thi; **lại ghi tên**. ▷ **re-entry** /ˌri:'entri/ *n* [C, U] **1** (hành động) lại đi vào. **2** sự trở về khí quyển trái đất của con tàu vũ trụ: *The capsule gets very hot on re-entry*: *Đầu mang khí cụ khoa học bốc nóng dữ dội khi con tàu vũ trụ trở về khí quyển trái đất.*

reeve /ri:v/ *n* **1** *(Brit)* **(a)** (trước kia) chánh án của một thành phố hoặc quận. Cf SHERIFF 1. **(b)** (thời Trung cổ) người quản lý một thái ấp. **2** (ở Canada) người đứng đầu được bầu ra của hội đồng hương thôn hoặc hội đồng thành phố.

re-examine /ˌri:ig'zæmin/ *v* [Tn] *(luật)* xem xét lại hoặc thẩm vấn lại (nhân chứng). ▷ **re-examination** /ˌri:ig,zæmi'neiʃn/ *n* [C, U].

re-export /ˌri:ek'spɔ:t/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to...)** xuất khẩu lại (hàng nhập khẩu) sau khi đã chế biến; **tái xuất**.

ref /ref/ *n (infml)* = REFEREE 1.

ref /ref/ *abbr (thương)* reference; có liên quan tới; về việc: *ref no 369*: *phúc đáp thư số 369.* o *our ref 14A; your ref 392*: *phúc đáp thư số 14A của chúng tôi; thư số 392 của ngài,* thí dụ ở trên đầu thư giao dịch.

re.face /ˌri:'feis/ *v* [Tn] ốp một bề mặt mới lên (một bức tường; tòa nhà, v.v.).

re.fect.ory /ri'fektri hoặc, đôi khi 'refiktri/ *n* phòng ăn trong một tu viện, nhà tu kín, trường cao đẳng, trường phổ thông, v.v.

re.fer /ri'fɜ:(r)/ *v* **(-rr-) 1** [Ipr] ~ **to sb/sth (a)** kể hoặc nói về ai/cái gì; ám chỉ đến ai/cái gì: *When I said some people are stupid, I wasn't referring to you*: *Khi tôi nói có một số người ngốc nghếch, tôi không ám chỉ đến anh.* o *Don't refer to this matter again, please*: *Xin đừng nhắc đến chuyện đó nữa.* o *This incident in his childhood is never again referred to*: *Sự việc này trong thời thơ ấu của anh ta không bao giờ được nhắc đến nữa.* **(b)** có quan hệ tới ai/cái gì; liên quan tới ai/cái gì: *What I have to say refers to all of you*: *Điều tôi phải nói có liên quan đến tất cả các bạn.* **2** [Ipr] ~ **to sth/sb** hướng về cái gì/ai để có thông tin, v.v: *refer to a dictionary, an expert*: *tra một quyển từ điển, hỏi ý kiến một chuyên gia.* o *I referred to my watch for the exact time*: *Tôi xem đồng hồ để biết giờ chính xác.* o *The speaker often referred to his notes*: *Phát thanh viên thường phải xem bản ghi chép của mình.* **3** [Tn.pr, esp passive] ~ **sb/sth to sb/sth** gửi ai/cái gì đến cho ai/cái gì để được giúp đỡ, được khuyên răn, để hành động, v.v: *refer a patient to a specialist for treatment*: *chuyển một bệnh nhân đến một bác sĩ chuyên khoa để điều trị.* o *The dispute was referred to the United Nations/to arbitration*: *Cuộc tranh chấp được đưa ra Liên Hiệp Quốc/đưa ra trọng tài phân xử* o *I was referred to the manager/the enquiry office*: *Người ta chỉ cho tôi đến ông giám đốc/sở điều tra.* o *The reader is referred to page 3.*: *Xin bạn đọc xem trang 3.* **4** (phr v) **refer sth back (to sb)** trả lại (một tài liệu, v.v.) cho người gửi để làm sáng tỏ thêm: *The letter was referred back (to us) with a query*: *Bức thư được chuyển trả lại (cho chúng tôi) với một câu chất vấn.*

▷ **re.fer.able** /ri'fɜ:rəbl/ *adj* ~ **(to sb/sth)** có thể chuyển tới qui cho ai/cái gì.

re.fer.ral /ri'fɜ:rəl/ *n* **1** [U] sự chuyển đến hoặc được chuyển đến ai/cái gì để có thông tin: *the referral of such cases to a doctor*: *việc hỏi ý kiến một bác sĩ về những ca như thế.* **2** [C] người hoặc vật được chuyển đến ai/cái gì: *several referrals from the clinic*: *một số ca được chuyển từ bệnh viện chuyên khoa đến để hỏi ý kiến.*

ref.eree /ˌrefə'ri:/ *n* **1** (cũng *infml* **ref**) (trong bóng đá, quyền Anh, v.v.) chức sự điều khiển trận đấu, ngăn chặn không cho phạm quy tắc, v.v.; **trọng tài**. Cf UMPIRE. **2** người quyết định giải quyết các vụ tranh chấp, thí dụ giữa chủ và thợ. **3** *(Brit)* người sẵn lòng phát biểu về tính cách hoặc khả năng của ai muốn nộp đơn xin việc; **người chứng nhận**: *The head teacher often acts as (a) referee for his pupils*: *Ông hiệu trưởng thường sẵn lòng viết chứng nhận cho học trò của mình.*

▷ **ref.eree** *v* [I, Tn] hành động với tư cách là người trọng tài trong (cái gì); **làm trọng tài**: *Who refereed (the match)?*: *Ai làm trọng tài (trận đấu)?.*

ref.er.ence /'refərəns/ *n* **1** ~ **(to sb/sth)** **(a)** [U] việc nhắc đến ai/cái gì: *Avoid (making) any reference to his illness*: *Tránh đừng nhắc đến bệnh tật của anh ta.* o *The original text is here for ease of reference*: *Văn bản gốc có ở đây để cho dễ tham khảo.* **(b)** [C] lời phát biểu, v.v. nói đến hoặc nhắc đến ai/cái gì; sự ám chỉ: *He made pointed references to the recent scandal*: *Anh ta rõ ràng ám chỉ đến vụ bê bối gần đây.* o *The book is full of references to places I know*: *Quyển sách đầy những sự nhắc đến những nơi mà tôi biết.* **2** [C] ~ **(to sb/sth)** chú thích, v.v. cho độc giả biết là có thể tìm được thông tin trong quyển sách, bài báo, v.v. nào khác; sách, đoạn văn, v.v. được dẫn ra theo cách đó hoặc như là một thứ quyền uy; **quy chiếu; nguồn tham khảo**: *a thesis crowded with references to other sources*: *một luận văn đầy những chú thích tới các nguồn khác.* o *check your references*: *hãy kiểm tra các nguồn tham khảo của anh.* o *cite Green 1986 as a reference*: *nêu Green 1986 làm dẫn chứng.* **3** [C] *(thương)* (trên thư từ, v.v.) cách xác định: *Please quote our reference when replying*: *Xin nêu số thư phúc đáp của chúng tôi khi trả lời.* **4** [C] (người sẵn sàng đưa ra một) lời tuyên bố về tính cách hoặc khả năng của ai; **giấy chứng nhận; dẫn chứng**: *quote sb/sb's name as a reference*: *dẫn ai/tên ai làm một thứ dẫn chứng nhận.* o *provide a reference for sb*: *cấp giấy chứng nhận cho ai.* o *supply sb with a reference*: *cung cấp cho ai một giấy chứng.* o *She has excellent references from former employers*: *Cô ta có những giấy chứng nhận rất tốt của các ông chủ trước.* o *banker's reference*: *giấy chứng nhận của chủ ngân hàng,* tức là giấy của nhà băng nói rằng tình hình tài chính của mình rất vững. Cf TESTIMONIAL 1. **5** (idm) **bear/have some/no reference to sth** (không) dính dáng tới cái gì: *This has no reference to what we were discussing*: *Điều này không dính dáng gì tới việc chúng ta đang bàn cả.* **a frame of reference** ⇨ FRAME[1]. **in/with reference to sb/sth** *(esp thương)* về hoặc có liên quan tới ai/cái gì: *I am writing*

with reference to your job application: *Tôi đang viết về chuyện có liên quan tới đơn xin việc của anh.* Cf TERMS OF REFERENCE (TERM). **without reference to sb/sth** không đếm xỉa tới ai/cái gì: *She issued all these invitations without any reference to her superiors*: *Cô ta phát hết các giấy mời mà không tham khảo ý kiến cấp trên của cô.*

□ **'reference book** sách, thí dụ một quyển từ điển bách khoa hoặc một quyển từ điển, được tham khảo để có thông tin, chứ không dùng để đọc; **sách tham khảo.**

'reference library (cũng **'reference room**) thư viện hoặc phòng có sách để có thể tham khảo tại chỗ, chứ không được mượn về; **thư viện tra cứu.**

'reference marks các dấu, thí dụ *, †, ‡, §, dùng để hướng dẫn bạn đọc đến một chú thích chẳng hạn, ở đó có thể tìm thấy thông tin; **dấu chỉ dẫn đoạn tham khảo.**

ref.er.en.dum /ˌrefə'rendəm/ *n* (*pl* ~ **s**) [C, U] việc đưa một vấn đề chính trị ra một cuộc bỏ phiếu toàn dân để có một quyết định; cuộc bỏ phiếu được tiến hành như vậy; **cuộc trưng cầu dân ý**: *hold a referendum on ending conscription*: *tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý về việc chấm dứt cưỡng bách tòng quân.* o *settle a national issue by referendum*: *giải quyết một vấn đề quốc gia bằng trưng cầu dân ý.* Cf PLEBISCITE.

re.fill /ˌri:'fil/ *v* [Tn] làm cho đầy lại: *refill a glass, (petrol) tank, (cigarette) lighter, etc.*: *rót đầy cốc lại, đổ đầy (xăng) lại bể chứa, bơm đầy lại bật lửa, v.v.*

▷ **re.fill** /'ri:fil/ *n* chất liệu mới dùng để làm đầy một cái chứa; cái chứa được làm đầy lại như thế: *(infml) Would you like a refill*: *Anh có muốn cốc nữa không*, tức là một cốc bia, rượu, v.v. nữa o *two refills for a cartridge pen*: *hai cái ruột dự trữ cho một bút máy.*

re.fine /ri'fain/ *v* [Tn] 1 loại tạp chất ra khỏi (cái gì); làm tinh khiết; học: *refine sugar, oil, ore, etc.*: *tinh chế đường, lọc dầu, luyện quặng, v.v..* o *refining processes*: *các quá trình tinh chế.* 2 cải tiến (cái gì) bằng cách loại bỏ những **sai sót** và chú ý đến chi tiết; **trau chuốt**: *refine one's working methods*: *cải tiến chi tiết phương pháp làm việc.* o *refine earlier systems, designs, theories*: *cải tiến chi li các hệ thống, thiết kế, lý thuyết trước đây.* 3 *(fig)* làm cho (ai/cái gì) trở nên có văn hóa hoặc tao nhã hơn; loại bỏ cái gì thô lỗ hoặc dung tục: *refine one's manners, taste, language*: *trau chuốt cung cách, thị hiếu, ngôn ngữ.*

▷ **re.fined** *adj* 1 có văn hóa hoặc thanh lịch; thoát khỏi cái thô lỗ hoặc dung tục; **tao nhã**: *Her tastes are very refined*: *Những sở thích của cô ấy rất tao nhã.* 2 không dính các chất bẩn đục; **tinh; trong**: *refined sugar, oil, etc.*: *đường, dầu đã tinh chế.*

re.finer *n* người, xí nghiệp hoặc máy tinh chế (REFINE 1): *sugar refiners*: *các máy tinh chế đường.*

re.finery /-nəri/ *n* xí nghiệp v.v., nơi lọc cái gì: *a sugar refinery*: *nhà máy lọc đường.* o *an oil refinery*: *nhà máy lọc dầu.*

re.fine.ment /ri'fainmənt/ *n* 1 [U] việc tinh chế hoặc được tinh chế: *the refinement of oil, sugar, etc*: *việc lọc dầu, tinh chế đường, v.v.* o *the gradual refinement of her taste in music*: *sự tinh tế dần trong sở thích âm nhạc của cô ấy.* 2 [U] trình độ văn hóa hoặc sự tao nhã trong phong cách, sở thích, ngôn ngữ, v.v.; **sự lịch lãm/tinh tế**: *a person of great refinement*: *một người rất tinh tế.* o *lack of refinement*: *thiếu trang nhã.* 3 [C esp *pl*] (a) sự phát triển khéo léo của máy móc, kỹ thuật chẳng hạn; sự cải tiến; **cái tinh hoa**: *all the refinements of 20th-century technology*: *tất cả tinh hoa của nền công nghệ thế kỷ 20.* o *The oven has an automatic timer and other refinements*: *Cái lò hấp có bộ phận báo giờ tự động và nhiều cái cải tiến khác.* o *make further refinements to our original model*: *cải tiến hơn nữa nguyên mẫu của chúng ta.* (b) sự phát triển tế nhị hoặc tinh vi, thí dụ của tư tưởng, thái độ ứng xử: *refinements of meaning, cruelty*: *những tinh tế của ý nghĩa,, thủ đoạn tinh vi của sự độc ác.*

re.fit /'ri:fit/ *n* sự sửa chữa hoặc sự đổi mới các bộ phận (của con tàu, v.v.): *The liner is in dock for a refit*: *Con tàu chở khách đang được sửa chữa ở xưởng chữa tàu.*

▷ **re.fit** /ˌri:'fit/ *v* (-tt-) (a) [Tn, Cn.n/a] ~ **sth (as sth)** sửa chữa, thay mới cho (con tàu, v.v.): *The ferry was refitted as a troop-ship and joined the fleet*: *Chiếc phà đã được sửa chữa lại thành tàu chở quân và nhập vào hạm đội.* (b) [I] (về con tàu, v.v.) được đem sửa chữa: *put into port to refit*: *đưa vào cảng để sửa chữa.*

re.flate /ˌri:'fleit/ *v* [I, Tn] tăng lượng tiền và tín dụng trong (nền kinh tế) để khôi phục lại hệ thống theo tình trạng cũ (sau một thời kỳ giảm giá); **tái lạm phát.** Cf DEFLATE 2, INFLATE 3.

▷ **re.fla.tion** /ri:'fleiʃn/ *n* [U] sự tái lạm phát hoặc bị tái lạm phát: **re.fla.tion.ary** /ri:'fleiʃnri; *US* -neri/ *adj*: *adopt reflationary policies, measures, etc.*: *áp dụng chính sách, biện pháp v.v. tái lạm phát.*

re.flect /ri'flekt/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] (a) ~ **sb/sth (in sth)** (về cái gương soi, v.v.) tạo ra hình ảnh trông thấy được của ai/cái gì; **phản chiếu/phản ảnh**: *trees reflected in a window/lake*: *cây cối phản chiếu vào cửa sổ/xuống hồ.* o *He looked at his face reflected in the mirror*: *Anh ấy nhìn vào mặt mình được phản chiếu trong gương.* (b) ~ **sth (from sth)** (về một mặt phẳng) hắt lại (ánh sáng, nhiệt, âm thanh); **phản xạ; phản hồi; bức xạ**: *The heat reflected from the white sand formed a mirage*: *Nhiệt từ cát trắng bức xạ tạo thành một ảo ảnh.* o *The moon shines with reflected light*: *Mặt trăng soi sáng bằng ánh sáng phản chiếu.* 2 [Tn] *(fig)* cho thấy bản chất của, hoặc biểu lộ (cái gì); tương ứng với; **phản ánh**: *Her sad looks reflected the nature of her thoughts*: *Vẻ mặt rầu rĩ của cô ấy phản ánh thực chất những ý nghĩ của cô ấy.* o *The literature of a period reflects its values and tastes*: *Văn học của một thời kỳ phản ánh những giá trị và thị hiếu của thời đó.* o *Increased sales were reflected in higher profits*: *Lượng hàng bán tăng lên được phản ánh qua những lãi lớn hơn.* 3 [I, Ipr, Tf, Tw no passive] ~ **(on/upon sth)** suy nghĩ sâu về, hoặc ngẫm nghĩ về những sự kiện đã qua: *I need time to reflect (on your offer/on what you offered)*: *Tôi cần thời gian để suy nghĩ về đề nghị của anh/về điều anh đã đề nghị.* o *She reflected that his argument was probably true*: *Cô ấy đã suy nghĩ thấy rằng lập luận của anh có lẽ đúng.* o *How distant those times seemed now, he reflected*: *Cái thời đó dường như đã xa vời biết bao, anh ta ngẫm nghĩ.* 4 (idm) **reflect (well, badly, etc) on sb/sth** cho thấy hoặc gợi cho thấy rằng ai/cái gì là đúng đắn, không đúng đắn, v.v.; **được tiếng/mang tiếng**: *This scandal will reflect badly on the Party as a whole*: *Vụ bê bối này sẽ làm cho toàn đảng mang tiếng.* **reflect credit, discredit, etc on sb/sth** làm rạng danh, làm ô danh, v.v. ai/cái gì: *These excellent results reflect great credit on all our staff*: *Những kết quả tuyệt vời này làm rạng danh toàn thể đội ngũ chúng ta.* o *Stealing reflects dishonour on your family*: *Việc ăn cắp làm ô danh gia đình anh.*

re.flec.tion (*Brit* cũng **reflexion**) /ri'flekʃn/ *n* 1 (a) [U] việc phản xạ hoặc được phản xạ: *heat transmitted by reflection*: *nhiệt được truyền bằng bức xạ.* (b) [C] vật được phản chiếu, đặc

biệt một hình ảnh trong gương, mặt nước lặng, v.v.: *see one's reflection in a polished table-top*: nhìn thấy hình phản chiếu của mình trên mặt bàn nhẵn bóng. o *the reflection of the trees in the lake*: bóng hình hàng cây phản chiếu xuống hồ. o *(fig) be a pale reflection of one's former self*: là hình ảnh xanh xao của mình trước kia, thí dụ sau một trận ốm. **2** [C] *(fig)* vật phản ánh bản chất của, thí dụ con người, nhiệm vụ, v.v.: *Your clothes are a reflection of your personality*: Trang phục của anh phản ánh nhân cách của anh. **3 (a)** [U] ý nghĩ hoặc ký ức về vệc đã qua; sự ngẫm nghĩ, sự xem xét: *lost in reflection*: trầm ngâm suy nghĩ. o *act without sufficient reflection*: hành động thiếu suy nghĩ đầy đủ. o *A moment's reflection will show you are wrong*: Một lát suy nghĩ sẽ cho thấy là anh sai. **(b)** [C] ~ **(on sth)** (thường *pl*) (sự diễn đạt bằng lời hoặc viết một) ý nghĩ xuất hiện từ sự suy xét: *idle reflections on the past*: những suy nghĩ vẩn vơ về quá khứ. o *publish one's reflections on sexism*: công bố những suy nghĩ về chủ nghĩa giới tính. **4** (idm) **be a (bad/poor/adverse) reflection on sb/sth** làm tổn hại đến thanh danh của ai/cái gì, ngụ ý chê trách hoặc chỉ trích ai/cái gì: *Your remarks are a reflection on me/my character*: Nhận xét của anh là sự chỉ trích tôi/tính cách của tôi. o *This mess is a (poor) reflection on her competence*: Tình trạng lộn xộn này là sự chế trách đối với năng lực của cô ấy. **on reflection** sau khi cân nhắc/suy xét (cái gì); **suy nghĩ kỹ**: *On further reflection, I saw that she might be right, after all*: Nghĩ kỹ lại tôi thấy rằng xét cho cùng cô ấy có lẽ đúng. o *She decided, on reflection, to accept the offer*: Sau khi cân nhắc kỹ, cô ấy quyết định chấp nhận lời đề nghị.

re.flect.ive /ri'flektiv/ *adj* **1** (về một người, một tâm trạng, v.v.) có suy nghĩ: *in a reflective frame of mind*: trong một tâm trạng suy tư. **2** (về một mặt phẳng, v.v.) phản chiếu (đặc biệt ánh sáng): *reflective number plates*: những biển số phản chiếu, thí dụ trên xe hơi. ▷ **re.flect.ively** *adv*: *answer, comment, etc reflectively*: trả lời, bình luận, v.v. có suy nghĩ.

re.flector /ri'flektə(r)/ *n* **1** vật phản xạ nhiệt, ánh sáng hoặc phản hồi âm thanh. **2** vật tròn đỏ lắp sau xe; vật tròn hoặc mảnh dài lắp vào bánh xe đạp v.v. làm cho bánh xe dễ nhìn thấy trong bóng tối do phản chiếu ánh đèn của các xe khác.

re.flex /'ri:fleks/ *n* (cũng **'reflex action**) hành động không tự giác, đáp ứng lại theo bản năng một tác nhân kích thích, thí dụ hắt hơi, rùng mình; **phản xạ**: *Sorry I hit you, it was a pure reflex*: Xin lỗi vì va phải ông, hoàn toàn là do phản xạ. o *have quick, slow, normal, etc reflexes*: có phản xạ nhanh, chậm, bình thường v.v. o *test/control one's reflexes*: thử kiểm tra/kiểm chế phản xạ của mình. o [attrib] *a reflex movement, response, etc.*: một động tác, phản ứng của phản xạ v.v. tức là cử chỉ do phản xạ gây ra.

□ **reflex 'angle** góc lớn hơn 180°.

'reflex camera máy chụp ảnh/quay phim trong đó mục tiêu hoặc cảnh cần được ghi được phản chiếu qua một cái gương và hội tụ trên một kính ngâm rộng để điều chỉnh cho đến lúc rõ nhất; **máy ảnh phản xạ gương**.

re.flexion *(Brit)* = REFLECTION.

re.flex.ive /ri'fleksiv/ *n, adj (ngữ pháp)* (từ hoặc thể) chỉ rõ hành động của động từ được thực hiện vào ngay chủ ngữ; **phản thân**: *a reflexive verb, pronoun*: một động từ, đại từ phản thân, thí dụ trong: *"He cut himself"*: Anh ta tự làm đứt tay.

CÁCH DÙNG: Động từ phản thân thường dùng để nhấn mạnh. Âm tiết *-self/selves* của đại từ phản thân cũng có thể được nhấn mạnh.

re.float /ˌri:'fləʊt/ *v* [I, Tn] (làm cho một chiếc tàu, v.v.) lại nổi lên sau khi bị đắm, bị mắc cạn, v.v.

re.for.est *(US)* = REAFFOREST.

re.form /ri'fɔ:m/ *v* [I, Tn] trở thành hoặc làm cho tốt hơn lên bằng cách loại bỏ hoặc sửa chữa các lỗi lầm, sai sót, v.v.; **sửa đổi; cải cách**: *There are signs that he's reforming*: Có những dấu hiệu là nó đang sửa đổi. o *reform one's ways, habits*: sửa chữa lề lối, thói quen. o *reform an unfair salary structure*: cải cách một cơ cấu tiền lương bất công. o *He's given up drink and is now a reformed character*: Anh ta đã bỏ uống (rượu) và giờ đây là một nhân vật đã sửa đổi.

▷ **re.form** *n* **1** [U] sự sửa đổi hoặc sự được sửa đổi; **sự cải cách**: *agitate for, bring about, effect social reform*: cổ động cho đem lại, thực hiện cải cách xã hội. o *the reform of teaching methods*: việc cải cách phương pháp giảng dạy. o [attrib] *reform laws, bills, measures, etc.*: luật, dự luật, biện pháp, v.v. cải cách. **2** [C] sự thay đổi sửa chữa hoặc xóa bỏ lỗi lầm, sai sót; **cải thiện; cải tổ**: *make, carry out reforms in education*: tiến hành, thực hiện những cải tổ về giáo dục.

re.former *n* người đưa ra hoặc chủ trương cải cách: *a social, political, religious, reformer*: một nhà cải cách xã hội, chính trị, tôn giáo.

re-form /ˌri:'fɔ:m/ *v* **1** [I] tổ chức lại/hình thành lại: *Ice re-formed on the plane's wings*: Băng lại đóng trên cánh máy bay. **2** [I, Tn] (làm cho binh sĩ, v.v.) tập hợp trở lại thành hàng ngũ; **tập hợp lại**.

re.forma.tion /ˌrefə'meiʃn/ *n* **1 (a)** [U] sự cải tạo hoặc được cải tạo: *the reformation of criminals*: việc cải tạo các tội phạm. **(b)** [C] sự thay đổi lớn theo hướng tốt hơn trong các vấn đề xã hội, tôn giáo hoặc chính trị: *reformation in state education*: sự cải tổ trong ngành giáo dục quốc gia. **2 the Reformation** [sing] cuộc vận động ở châu Âu trong thế kỷ 16 để cải cách Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã đã dẫn đến sự thành lập các giáo hội Cải cách hoặc Tin Lành; **phong trào cải cách**.

re.form.at.ory /ri'fɔ:mətri; *US* -tɔ:ri/ *n (US)* nơi các can phạm trẻ tuổi được đưa đến để huấn luyện và cải tạo; **trại cải tạo**. Cf APPROVED SCHOOL (APPROVE), BORSTAL.

▷ **re.form.at.ory** *adj (fml)* nhằm hoặc có ý định cải cách, cải tạo; **để cải cách/cải tạo**.

re.fract /ri'frækt/ *v* [Tn] đổi hướng (của một tia sáng) tại vị trí chiếu vào thí dụ nước hoặc thủy tinh thành góc xiên từ một môi trường có tỷ trọng khác; **khúc xạ**: *Light is refracted when passed through a prism*: Ánh sáng bị khúc xạ khi xuyên qua một lăng kính.

▷ **re.frac.tion** /ri'frækʃn/ *n* [U] sự khúc xạ hoặc bị khúc xạ.

re.fract.ory /ri'fræktəri/ *adj* **1** *(fml)* khó kiểm soát hoặc ghép vào kỷ luật; ngoan cố hoặc ương ngạnh; **khó bảo**: *a very refractory child*: một đứa bé rất khó bảo **2** (về một căn bệnh, v.v.) khó chữa. **3** (về chất liệu, kim loại, v.v.) khó nung hoặc uốn, rèn; chịu nhiệt: *refractory brick*: gạch chịu lửa, thí dụ, trong các vách lò cao.

re.frain[1] /ri'frein/ *n* **1** lời của một ca khúc hoặc bài thơ được lặp lại, đặc biệt ở đoạn kết của mỗi đoạn thơ; **điệp khúc**: *Will you all join in singing the refrain, please?*: Tất cả các bạn cùng đồng ca điệp khúc nhé? **2** điệu hát trong điệp khúc: *a haunting refrain*: một điệp khúc ám ảnh. o *(fig) the familiar refrain of her husband's snoring*: điệp khúc quen thuộc của tiếng ngáy của chồng bà ta.

re.frain[2] /ri'frein/ *v* [I, Ipr] ~ **(from**

sth) *(fml)* tự kiềm chế làm việc gì; **kiềm lại; cố nín; cố nhịn**: *refrain from comment, criticism, etc*: *tự kiềm chế không bình luận, phê bình, v.v.* o *refrain from smoking*: *cố nhịn hút thuốc.* o *Let's hope they will refrain (from hostile action)*: *Chúng ta hy vọng rằng họ sẽ tự kiềm chế (không có hành động thù địch).*

re.fresh /ri'freʃ/ *v* [Tn] 1 tạo cho (ai/cái gì) sức mạnh, sự hăng hái mới; khôi phục hoặc hồi sinh: *refresh oneself with a cup of tea/a hot bath*: *làm cho mình tỉnh táo lại bằng một chén trà/một cuộc tắm nước nóng.* o *She felt refreshed after her sleep*: *Sau giấc ngủ cô ấy cảm thấy khỏe khoắn lại.* 2 (idm) **refresh one's/sb's memory (about sb/sth)** tự nhớ lại hoặc làm ai nhớ lại các sự việc bằng cách dựa vào các ghi chép, v.v.: *Just refresh my memory: were you born in York?*: *Hãy nhắc tôi nhớ lại: anh sinh ra tại York phải không?*

▷ **re.fresh.ing** *adj* 1 đem lại sức mạnh hoặc sự hăng hái mới; có tính chất hồi phục hoặc hồi sinh; **làm tỉnh táo, khỏe khoắn**: *a refreshing bath, sleep, cup of tea*: *một cuộc tắm, giấc ngủ, chén trà làm tỉnh người lại.* o *This breeze is very refreshing*: *Làn gió hây hây này rất khỏe người.* 2 *(fig)* dễ chịu và thú vị bởi vì khác thường hoặc mới lạ: *a refreshing sense of humour*: *tính hài hước thú vị.* o *a new and refreshing approach to a problem*: *cách tiếp cận mới và lý thú một vấn đề.* o *The holiday was a refreshing change for us*: *Ngày nghỉ là sự thay đổi thú vị đối với chúng tôi.* **re.fresh.ingly** *adv*: *refreshingly honest, original, different*: *thật thà, độc đáo, khác biệt một cách thú vị.*

□ **re'fresher course** lớp hướng dẫn thí dụ cho các giáo viên để học các kỹ thuật mới và các tiến triển mới trong lĩnh vực của họ; **lớp bồi dưỡng**.

re.fresh.ment /ri'freʃmənt/ *n* 1 [U] sự nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng hoặc được tĩnh dưỡng. 2 (a) [U] *(fml hoặc joc)* đồ ăn thức uống: *partake of some refreshment*: *cùng nhắm vài món nhậu.* o [attrib] *a refreshment room*: *phòng ăn uống,* thí dụ ở nhà ga, nơi bán thức ăn và các loại giải khát. (b) **refreshments** [pl] món ăn nhẹ: *light refreshments are available during the interval*: *có các món ăn nhẹ trong lúc nghỉ.*

re.fri.ger.ate /ri'fridʒəreit/ *v* ướp lạnh (thức ăn v.v.) để đông lạnh hoặc để bảo quản: *keep meat, milk, etc refrigerated*: *ướp lạnh thịt, sữa, v.v.*

▷ **re.fri.ger.ant** /-rənt/ *n* chất để ướp lạnh, thí dụ cácbon điôxít lỏng.

re.fri.gera.tion /ri,fridə'reiʃn/ *n* [U] (về thức ăn, v.v.) sự ướp lạnh hoặc được ướp lạnh để đông lạnh hoặc bảo quản: *Keep perishable foods under refrigeration*: *Đem ướp lạnh các thực phẩm dễ hỏng.* o [attrib] *the refrigeration industry*: *công nghiệp đông lạnh.* **re.fri.ger.ator** /ri'fridəreitə(r)/ *n* (cũng *esp US* **ice-box**, *infml* **fridge** /fridʒ/) tủ hoặc phòng để giữ thực phẩm lạnh; **tủ lạnh**. Cf FREEZER.

re.fuel /,ri:'fjuəl/ *v* (-ll-; *US* -l-) [I, Tn] (làm cho xe hơi, máy bay, v.v.) được nạp đầy nhiên liệu; **tiếp nhiên liệu**: *stop, land, deck, etc for refuelling*: *trạm dừng, bãi, bến, v.v. để tiếp nhiên liệu.*

ref.uge /'refju:dʒ/ *n* 1 [C, U] ~ **(from sb/sth)** (nơi làm) chỗ ẩn náu hoặc bảo vệ tránh nguy hiểm khỏi bị làm phiền nhiễu, bị truy đuổi v.v.; **nơi ẩn náu**: *a place of refuge*: *một nơi ẩn náu/nương thân.* o *seek refuge from the storm*: *tìm nơi tránh bão.* o *take refuge in the cellar*: *ẩn náu trong hầm chứa.* o *a refuge for battered wives, alcoholics, etc*: *chốn nương náu cho các bà vợ bị ngược đãi, những người nghiện rượu, v.v.* o *(fig) For her, poetry is a refuge from the world*: *Đối với cô ấy, thơ là nơi trốn tránh cuộc đời.* 2 [C] *(Brit)* = TRAFFIC ISLAND (TRAFFIC).

re.fu.gee /,refjʊ'dʒi; *US* 'refjʊdʒi:/ *n* người bị ép buộc phải rời tổ quốc, gia đình v.v. và đi tìm chốn nương thân, đặc biệt để tránh sự ngược đãi về chính trị hoặc tôn giáo; **người tị nạn**: [attrib] *set up refugee camps*: *lập trại cho người tị nạn.*

re.ful.gent /ri'fʌldʒənt/ *adj (fml)* rực rỡ; vinh quang; chói lọi; **huy hoàng**.

▷ **re.ful.gence** *n* [U].

re.fund /ri'fʌnd/ *v* [Tn, Dn.n, Dn.pr esp passive] ~ **sth (to sb)** trả lại (số tiền đã nhận); hoàn lại (các chi phí phải chịu): *refund a deposit*: *trả lại số tiền đặt cọc.* o *Postage costs will be refunded (to you)*: *Tiền cước bưu điện sẽ được hoàn lại (cho anh).* o *I'll refund you the full cost of your fare*: *Tôi sẽ hoàn lại anh toàn bộ tiền vé tàu xe của anh.*

▷ **re.fund** /'ri:fʌnd/ *n* [C, U] việc trả lại, hoàn lại: *a tax, pension, etc refund*: *sự trả lại tiền thuế, tiền hưu v.v..* o *claim, obtain, pay, etc a refund*: *đòi hỏi, giành được, trả, v.v. tiền hoàn lại.* o *He demanded a refund on the unused tickets*: *Anh ta đòi trả lại tiền các vé không sử dụng.*

re.fund.able *adj* có thể được trả lại tiền: *a non-refundable deposit*: *khoản tiền đặt cọc trước không được trả lại.*

re.fur.bish /,ri:'fɜbiʃ/ *v* [Tn] đánh cho (cái gì) lại sạch hoặc sáng; trang trí lại: *The flat will be refurbished for the new tenants*: *Căn hộ sẽ được trang trí lại cho các người thuê mới.*

re.fusal /ri'fju:zl/ *n* 1 (a) [U] sự từ chối hoặc bị từ chối: *refusal of a request, an invitation, an offer, etc*: *sự từ chối một yêu cầu, lời mời, lời đề nghị, v.v.* (b) [C] hành động từ chối: *a blunt, flat, curt, etc refusal*: *hành động từ chối lỗ mãng, thẳng thừng, cộc lốc, v.v.* 2 **the refusal** [sing] quyền nhận lời hoặc từ chối cái gì trước khi nó được chào mời người khác; sự lựa chọn; **quyền ưu tiên**: *have the refusal on a car, house, etc*: *có quyền ưu tiên chọn trước nhất cái xe hơi, nhà, v.v.* Cf FIRST REFUSAL (FIRST1).

re.fuse[1] /'refju:s/ *n* [U] vật phế thải hoặc không giá trị; rác rưởi: *kitchen, garden, household, etc refuse*: *rác rưởi của nhà bếp, vườn, nhà cửa.* o [attrib] *a refuse bag, dump, bin, etc*: *túi rác, đống rác, thùng rác, v.v.* o *refuse disposal*: *việc đổ rác.*

□ **refuse collector** *(fml)* = DUSTMAN (DUST).

re.fuse[2] /ri'fju:z/ *v* [I, Tn, Tt, Dn.n] nói hoặc bày tỏ rằng mình không muốn đưa, nhận, cấp hoặc làm cái gì; **từ chối; khước từ; cự tuyệt**: *refuse one's consent, help, permission*: *từ chối không ưng thuận, không giúp đỡ, không cho phép.* o *refuse a gift, an offer, an invitation*: *từ khước một món quà, một đề nghị, một lời mời.* o *She refused him/his proposal of marriage*: *Cô ấy từ chối anh ta/lời cầu hôn của anh ta.* o *Our application for visas was refused*: *Đơn xin cấp thị thực của chúng ta đã bị từ chối.* o *The car absolutely refused to start*: *Chiếc xe hơi tuyệt đối không chịu nổ máy.* o *I was refused admittance*: *Tôi đã bị từ chối không cho vào.* Cf AGREE 1.

re.fute /ri'fju:t/ *v* [Tn] chứng minh (một lời tuyên bố, một ý kiến v.v. hoặc một người) là sai lầm; **bác; bẻ lại**: *refute a claim, a theory, an argument*: *bác một yêu sách, một lý thuyết, một lý lẽ.* o *refute an opponent*: *bẻ lại một đối thủ.*

▷ **re.fut.able** /-əbl, cũng 'refjutəbl/ *adj* có thể bác bỏ được.

re.futa.tion /,refju:'teiʃn/ *n* 1 [U] sự bác bỏ hoặc bị bác bỏ. 2 [C] lập luận để bác bỏ cái gì; phản luận.

re.gain /ri'gein/ *v* 1 [Tn] lấy lại (cái gì) sau khi mất nó; thu hồi: *regain consciousness*: *tỉnh lại* o *regain one's freedom, health, sight*: *lấy lại tự do, hồi phục sức khỏe, thị lực.* o *Our troops*

soon regained possession of the town: *Quân đội ta sớm chiếm lại được thị trấn.* **2** [Tn no passive] trở lại một nơi hoặc vị thế: ***regain the river bank***: *trở lại bờ sông.* o ***regain one's footing/balance***: *lấy lại được thế đứng/thăng bằng* thí dụ sau khi trượt, vấp, v.v.

regal /'ri:gl/ *adj* thuộc về hoặc phù hợp với vua, hoàng hậu; hoàng gia; **vương giả**: ***regal dignity, splendour, power***: *sự đường bệ, vẻ lộng lẫy, quyền lực vương giả.* o *(fig)* ***The developers made a regal offer for the land***: *Những người khai thác đất đai đưa ra một đề nghị hào phóng về chỗ đất này.* ▷ **reg.ally** /-gəli/ *adv.*

re.gale /ri'geil/ *v* [Tn.pr] *(fml or joc)* (a) ~ **sb with sth** làm cho ai thích thú hoặc tiêu khiển (bằng câu chuyện, câu đùa, v.v.): ***She regaled us with an account of her school-days***: *Cô ấy làm chúng tôi thích thú với câu chuyện kể về thời đi học của cô.* (b) ~ **oneself/sb on/with sth** đưa thức ăn thức uống (nhất là ngon lành) cho bản thân/ai; **thết đãi**: ***regale an invalid with fruit and other dainty morsels***: *thết đãi một người tàn tật bằng hoa quả và các miếng ăn ngon khác.* o ***We regaled ourselves on caviar and champagne***: *Chúng tôi thỏa thích thưởng thức món trứng cá với rượu sămpa.*

re.galia /ri'geiliə/ *n* [U] **1** biểu trưng hoặc các áo của nhà vua dùng trong lễ đăng quang, thí dụ vương miện, quả cầu và quyền trượng; **biểu chương của nhà vua**: ***the king in full regalia***: *nhà vua với đầy đủ biểu chương.* **2** biểu trưng và y phục của một huân chương (thí dụ huân chương Hiệp sĩ Gatơ) hoặc của một cấp hoặc một chức vụ nào đó: ***wearing the mayoral regalia***: *mặc lễ phục của thị trưởng.*

re.gard[1] /ri'gɑ:d/ *v* **1** [Tn] *(fml)* nhìn chăm chú vào (ai/cái gì) một cách được nói rõ: ***She regarded him closely, intently, curiously, etc***: *Cô ta nhìn anh ấy một cách kỹ lưỡng, chằm chằm, tò mò, v.v.* **2** [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sb/sth (with sth)**; ~ **sb/sth as sth** cân nhắc hoặc suy xét về ai/cái gì một cách được nói rõ: ***How is he regarded locally?***: *Ở địa phương anh ta được coi là người như thế nào?* o ***Your work is highly regarded***: *Công việc của anh được đánh giá cao.* o ***We regard her behaviour with suspicion***: *Chúng tôi xem xét hành vi của cô ấy với sự nghi ngờ.* o ***regard sb unfavourably/with disfavour***: *xem xét ai một cách thiếu thiện cảm/ác cảm.* o ***I regard your suggestion as worth considering/as worthy of consideration***: *Tôi coi ý kiến đề xuất của anh là đáng suy nghĩ.* o ***We regard your action as a crime/as criminal***: *Chúng tôi coi hành động của anh là một tội ác/là phạm tội.* o ***She's generally regarded as a nuisance***: *Nói chung cô ta bị coi là người hay quấy rầy.* **3** [Tn] (thường ở trong các câu phủ định hoặc câu hỏi) chú ý đến (cái gì); lưu ý: ***He seldom regards my advice***: *Nó ít khi lưu ý đến lời khuyên của tôi.* o ***He booked the holiday without regarding my wishes***: *Anh ta cứ mua vé đi nghỉ chẳng chú ý gì đến những nguyện vọng của tôi.* **4** (idm) **as regards sb/sth** về hoặc có liên quan tới ai/cái gì; **về phần**: ***I have little information as regards his past***: *Tôi có ít thông tin về quá khứ anh ấy.* o ***As regards the second point in your letter...***: *Về điểm thứ hai trong lá thư của anh...*

▷ **re.gard.ing** *prep* về (ai/cái gì); về việc: ***She said nothing regarding your request***: *Về yêu cầu của anh, cô ấy chẳng nói gì cả.*

re.gard[2] /ri'gɑ:d/ *n* **1** [U] ~ **to/for sb/sth** sự chú ý hoặc quan tâm đến ai/cái gì; sực chăm lo đến ai/cái gì: ***drive without regard for/to speed limits***: *lái xe không để ý gì đến giới hạn tốc độ.* o ***have, pay, show little regard for the feelings of others***: *tỏ ra ít quan tâm đến tình cảm của người khác.* **2** [U] ~ **(for sb/sth)** niềm kính mến hoặc quí trọng; sự tôn kính: ***hold sb in high/low regard***: *rất/ít kính trọng ai.* o ***have a great regard for sb's judgement, intelligence, achievements***: *rất tôn trọng sự nhận xét, trí thông minh, thành tựu của ai.* **3 regards** [pl] (dùng đặc biệt ở cuối thư) lời chúc mừng tốt đẹp; lời chào hỏi: ***With kind regards, Yours sincerely...***: *Với lời chúc mừng tốt đẹp. Kính thư...* o ***Please give/send my regards to your brother***: *Xin gửi lời thăm hỏi của tôi đến anh của anh.* **4** (idm) **in/with regard to sb/sth; in this/that/one regard** có liên quan với ai/cái gì; về mặt này/mặt kia: ***I have nothing to say with regard to your complaints***: *Tôi không có gì để nói về những điều phàn nàn của anh.* o ***He is very sensitive in this regard***: *Anh ta rất nhạy cảm về mặt này.* o ***We have succeeded in one crucial regard: making this scandal public***: *Chúng ta đã thành công về một điểm cốt yếu: đưa vụ bê bối này ra trước công chúng.*

▷ **re.gard.less** *adv (infml)* không chú ý/quan tâm đến ai/cái gì; **bất chấp không đếm xỉa tới**: ***I protested, but she carried on regardless***: *Tôi đã phản đối, nhưng bà ta bất chấp cứ tiếp tục.*

regardless of prep không chú ý đến ai/cái gì; không quan tâm: ***regardless of the consequences, danger, expense***: *không đếm xỉa đến hậu quả, nguy hiểm, phí tổn.* o ***He continued speaking, regardless of my feelings on the matter***: *Anh ta cứ tiếp tục nói không kể gì đến những cảm nghĩ của tôi về vấn đề đó.*

re.gatta /ri'gætə/ cuộc đua thuyền chèo hoặc thuyền buồm.

regd *abbr* (*thương*) registered: đã đăng ký/ đã vào sổ.

re.gency /'ri:dʒənsi/ *n* **1** [C] (thời kỳ giữ) chức vụ quan nhiếp chính. **2 the Regency** [sing] (ở nước Anh) thời kỳ 1810-20 khi George, Hoàng tử xứ Wales làm quan nhiếp chính; **Thời nhiếp chính**: [attrib] ***Regency architecture, furniture***: *kiểu kiến trúc, đồ gỗ Thời Nhiếp chính.*

re.gen.er.ate /ri'dʒenəreit/ *v* **1** [Tn] đem lại sức mạnh, hoặc sức sống mới cho ai/cái gì; phục hồi; **tái sinh**: ***After his holiday he felt regenerated***: *Sau những ngày nghỉ, ông ấy cảm thấy sức khỏe phục hồi.* o ***Their aim is to regenerate British industry***: *Mục tiêu của họ là phục hồi nền công nghiệp Anh.* **2** [I, Tn] (làm cho một người hoặc một cơ quan được) cải tạo hoặc cải tiến, nhất là về đạo đức hoặc tinh thần: ***The party soon regenerated under her leadership***: *Dưới sự lãnh đạo của bà ấy, đảng chẳng mấy chốc đã được phục hưng.*

▷ **re.gen.er.ate** /ri'dʒenərət/ *adj* [usu attrib] *(fml)* được cải tạo về đạo đức hoặc tinh thần: ***a regenerate society***: *một xã hội được phục hưng.*

re.gen.era.tion /ri,dʒenə'reiʃn/ *n* [U].

re.gen.er.at.ive /ri'dʒenərətiv/ *adj*: ***enjoy the regenerative powers of sea air***: *hưởng tác dụng hồi phục của không khí biển.*

re.gent /'ri:dʒənt/ (thường **Regent**) *n* người được chỉ định cai quản đất nước khi vua còn quá non trẻ, quá già hoặc ốm v.v. hoặc đi vắng; **quan nhiếp chính**.

▷ **re.gent** (thường **Regent**) *adj* (đi theo *dt*) làm những công việc của quan nhiếp chính: ***the Prince Regent***: *Hoàng thân nhiếp chính.*

reg.gae /'regei/ *n* [U] loại âm nhạc hay điệu nhảy với nhịp mạnh phổ biến của người Tây Ấn.

re.gi.cide /'redʒisaid/ *n* **1** [U] tội giết vua. **2** [C] người phạm tội hoặc giúp vào tội giết vua.

re.gime /rei'ʒi:m, cũng 'reʒi:m/ *n* **1** (a) cách thức hoặc hệ thống cai trị; **chế độ**: ***a socialist, fascist, etc regime***: *chế độ xã hội chủ nghĩa, phát xít, v.v.* (b) cách thức hoặc hệ thống quản trị hiện hành (thí dụ trong kinh doanh); **chế độ**: ***changes made under the present regime***: *những sự thay đổi dưới chế độ quản trị hiện nay.* o ***the old regime versus the new***: *chế độ cũ đối lập với*

chế độ mới. 2 chế độ ăn uống, tập luyện.

re.gi.men /'redʒimən/ *n* (*y hoặc fml*) hệ các qui tắc về ăn uống, tập luyện, v.v. nhằm cải thiện sức khỏe và thể lực của ai: *follow a strict regimen*: *theo một chế độ nghiêm ngặt.* o *put a patient on a regimen*: *qui định chế độ ăn uống cho bệnh nhân.*

re.gi.ment /'redʒimənt/ *n* 1 [CGp] (a) đơn vị (pháo binh và thiết giáp) được chia thành những khẩu đội hoặc những đội; **trung đoàn**: *an attack by three tank regiments*: *đợt tấn công của ba trung đoàn xe tăng.* (b) (bộ binh Anh) đơn vị, thường đóng ở thành phố hoặc hạt; **trung đoàn**: *the 1st battalion of the Lancashire Regiment*: *tiểu đoàn 1 của Trung đoàn Lancashire.* o *enlist in a crack infantry regiment*: *tòng quân vào một trung đoàn bộ binh xuất sắc* (nghĩa là nổi tiếng). 2 [CGp] ~ **of sth/sb** *(fig)* số lớn đồ vật hoặc người; **đoàn**: *a whole regiment of volunteers*: *cả một đoàn tình nguyện quân.* ▷ **re.gi.ment** /'redʒiment/ *v* [Tn esp passive] *(esp derog)* khép vào (ai/cái gì) kỷ luật nghiêm ngặt; tổ chức một cách cứng nhắc thành những nhóm, mẫu, v.v.: *regimented school outings*: *những cuộc đi chơi của nhà trường được tổ chức thành từng đoàn.* o *tourists regimented into large parties for sightseeing*: *những du khách được tổ chức thành những nhóm lớn để đi tham quan.* **re.gi.menta.tion** /ˌredʒimen'teiʃn/ *n* [U].

re.gi.mental /ˌredʒi'mentl/ *adj* [attrib] của một trung đoàn: *a regimental mascot, band, parade, etc*: *biểu tượng, dàn nhạc, cuộc diễu binh, v.v. của trung đoàn.* o *regimental headquarters, colours, etc*: *sở chỉ huy, màu cờ, v.v. của trung đoàn.*

▷ **re.gi.mentals** *n* [pl] quân phục của một trung đoàn: *dressed in full regimentals*: *mặc quân phục trung đoàn đầy đủ.*

Re.gina /ri'dʒainə/ *n (tiếng Latin)* (được dùng nhất là trong những chữ ký ở các bản thông cáo hoặc trong nhan đề của các vụ kiện) nữ hoàng đang trị vì: *Elizabeth Regina*: *Nữ hoàng Elizabeth.* o (*luật*) *Regina v.v*: *Nữ hoàng chống lại Hay.* Cf REX.

re.gion /'ri:dʒən/ *n* 1 phần của một bề mặt hoặc cơ thể hoặc khoảng không gian có hoặc không có đường ranh giới rõ rệt hay nét đặc trưng; **miền; vùng**: *the Arctic, desert, tropical, etc regions*: *vùng Bắc cực, hoang mạc, nhiệt đới, v.v.* o *the northernmost regions of England*: *miền cực bắc nước Anh.* o *pains in the abdominal region*: *đau ở vùng bụng.* 2 sự phân chia hành chính của một nước; **khu.** 3 (idm) **in the region of sth** xấp xỉ (số, trọng lượng, giá cả, v.v.): *earn (somewhere) in the region of £20000 a year*: *kiếm được khoảng 20000 pao một năm.*

▷ **re.gional** /-nl/ *adj* [usu attrib] thuộc một vùng; **địa phương**: *the regional wines of France*: *các loại rượu vang địa phương của nước Pháp.* o *organized, listed, etc on a regional basis*: *được tổ chức, được lập danh sách, v.v. trên cơ sở địa phương.* **re.gion.ally** /-nəli/ *adv.*

re,gis.ter[1] /'redʒistə(r)/ *n* 1 (sách bao gồm) danh sách hoặc bản ghi chép chính thức những tên, khoản, số người có mặt, v.v.; **sổ sách**: *a parish register*: *sổ giáo khu*, tức là sổ ghi khai sinh, kết hôn và tử vong. o *Lloyd's Register (of Shipping)*: *sổ (về hàng hải) của hãng Lloyd.* o *the electoral register/the register of voters*: *sổ bầu cử/sổ cử tri.* o *take entries in a register*: *ghi các mục vào sổ.* o *The class teacher called the (names on the) register*: *Thầy giáo gọi (tên trong) sổ.* 2 thiết bị cơ học để chỉ hoặc ghi tự động tốc độ, lực, số lượng, v.v.; **công tơ, máy ghi**: *a cash register*: *máy đếm tiền.* 3 (phần của) khoảng âm của người hoặc nhạc cụ: *notes in the upper/middle register*: *những nốt trong khoảng âm cao/trung.* o *the lower register of a clarinet, tenor, etc*: *khoảng âm thấp của kèn clarinét, giọng nam cao, v.v.* 4 (*ngôn*) phạm vi các từ, ngữ pháp, v.v. được người nói dùng trong những tình huống giao tiếp cụ thể hoặc bối cảnh nghề nghiệp: *the informal register of speech*: *từ ngữ nói không nghi thức.* o *specialist registers of English*: *những từ ngữ chuyên môn trong tiếng Anh*, thí dụ về lĩnh vực luật pháp, tài chính, v.v. 5 lá kim loại có thể điều chỉnh được để mở rộng hay thu hẹp một ô cửa và điều chỉnh gió lò, nhất là ở lò sưởi; **cửa điều tiết; van; cửa lò.**

□ **register office** ⇨ REGISTRY OFFICE (REGISTRY).

re.gis.ter[2] /'redʒistə(r)/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Cn.a chỉ dùng ở passive, Cn.n/a esp passive] ~ **(at/for/with sth); ~ sth (in sth); ~ sb as th** ghi theo thủ tục (tên, sự việc, hàng bán được, v.v.) vào một danh sách; **đăng ký**: *register at a hotel*: *đăng ký khách sạn*, tức là đặt thuê buồng với tư cách là một người khách. o *You must register with the police, the embassy, etc*: *Anh phải đăng ký với cảnh sát, đại sứ quán, v.v.* o *Where can I register for the Arabic course?*: *Tôi có thể ghi tên khóa học tiếng A rập ở đâu?* o *register one's car, the birth of a child, a patent*: *đăng ký xe hơi của mình, ngày sinh của đứa trẻ, môn bài.* o *a State Registered Nurse*: *y tá được đăng ký Nhà nước*, tức là được đăng ký chính thức. o *register the house in your name*: *đăng ký nhà theo tên của anh,* o *She is registered (as) disabled*: *Cô ta được đăng ký là tàn tật.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sb); ~ sth (at sth)** trình bày cái gì một cách chính thức bằng văn bản để được xem xét: *register a complaint with the authorities*: *trình đơn khiếu nại cho nhà chức trách.* o *register a strong protest at the government's action*: *trình bày sự phản kháng mạnh mẽ đối với việc làm của chính quyền.* 3 (a) [I, Tn] (về những con số), v.v.) được chỉ ra hoặc được ghi lại; (về dụng cụ đo) chỉ hoặc ghi (con số, v.v.) tự động: *Loss of pressure had not registered on the dials*: *Sự mất áp suất đã không được chỉ ra trên mặt đồng hồ.* o *The thermometer registered 32°C*: *Nhiệt kế chỉ 32°C.* (b) [Tn] (về người, nét mặt, hành động, v.v. của anh ta) biểu lộ (cảm xúc, v.v.); **biểu lộ**: *He slammed the door to register his disapproval*: *Anh ta đóng sầm cửa để biểu lộ sự phản đối.* o *Her face registered dismay*: *Nét mặt cô ta biểu lộ sự mất tinh thần.* 4 [I, Ipr, Tn, Tf] ~ **(with sb)** *(infml)* (về sự việc, v.v.) được ghi trong tâm trí hoặc được nhận thức đầy đủ; (về người) nhớ hoặc để ý thấy (cái gì): *Her name didn't register (with me)*: *Tôi không nhớ tên cô ta.* o *I registered (the fact) that he was late*: *Tôi đã để ý thấy (việc) anh ta tới trễ.* 5 (a) [Tn] gửi (thư, v.v.) theo đường bưu điện, bù thêm tiền để phòng mất mát hoặc hư hại; **gửi bảo đảm**: *It's wise to register letters containing banknotes*: *Khôn ra thì nên nên gửi bảo đảm thư đựng tiền.* (b) [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth)** gửi (hành lý) bằng đường sắt hay đường biển, trả thêm tiền để đề phòng việc mất mát hay hư hỏng; **gửi bảo đảm hành lý**: *sea baggage registered to Rio*: *gửi bảo đảm hành lý bằng đường biển tới Rio.*

□ **registered nurse** *(US)* y tá được đào tạo và được một cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy hành nghề; **y tá (có đăng ký).**

registered post (*US* **certified mail**) dịch vụ mà người gửi trả thêm tiền để đề phòng việc mất mát hay hư hỏng; **bưu kiện bảo đảm.** Cf RECORDED DELIVERY (RECORD²).

registered trade mark (*abbr* R; *symb* ®) biểu tượng hay tên, v.v. của nhà sản xuất hay nhà buôn được đăng ký chính thức để nhận biết hàng hóa của họ; **nhãn hiệu đã đăng ký.**

re.gis.trar /ˌredʒiˈstrɑ:(r), ˈredʒistrɑ:(r)/ *n* 1 (a) viên chức giữ hồ sơ hay sổ sách, thí dụ sổ khai sinh, kết hôn và khai tử; **lục sự; hộ tịch viên** (b) người chịu trách nhiệm về việc nhập học, các kỳ thi, v.v. ở trường đại học; **cán bộ đào tạo**: *an assistant registrar*: *một trợ lý đào tạo.* 2 *(Brit)* bác sĩ cao cấp ở bệnh viện được đào tạo thành bác sĩ chuyên khoa hay chỉ đạo chuyên môn.

re.gis.tra.tion /ˌredʒiˈstreiʃn/ *n* 1 [U] sự đăng ký hay ghi vào sổ: *registration of letters, parcels, trunks, etc*: *đăng ký thư từ, bưu kiện, vali, v.v.* o *registration of students for a course/examination*: *đăng ký những sinh viên dự khóa học, kỳ thi.* o [attrib] *registration fees*: *lệ phí ghi tên.* 2 [C] ghi vào sổ đăng ký: *an increase in registrations for ballet classes*: *sự gia tăng số người đăng ký vào các lớp múa ba lê.*

□ **registration number** dãy các chữ và số gắn ở phía trước hay phía sau xe để nhận biết xe đó; **số đăng ký.**

re.gis.try /ˈredʒistri/ *n* nơi, thí dụ trong nhà thờ hay trường học, lưu giữ những sổ đăng ký; **nơi đăng ký.**

□ **registry office** (cũng **register office**) nơi mà những cuộc kết hôn không theo nghi lễ tôn giáo được cử hành trước người lục sự, và nơi làm hồ sơ về khai sinh, giá thú và khai tử; **phòng hộ tịch.**

Re.gius pro.fessor /ˌri:dʒiəs prəˈfesə(r)/ *(Brit)* giảng viên (nhất là ở Oxford hay Cambridge) giữ chức giáo sư đại học do nhà vua hay nữ hoàng ban cho, hoặc được giữ chức vụ với sự chấp thuận của nhà vua.

reg.nant (thường **Regnant**) /ˈregnənt/ *adj (fml)* (theo sau *dt*) đang trị vì: *Queen Regnant*: *Nữ hoàng đang trị vì*, tức là người tự mình nắm quyền, chứ không phải do chồng làm vua.

re.gress /riˈgres/ *v* [I, Ipr] ~ **(to sth)** *(fml)* trở về một hình thức hoặc trạng thái sớm hơn hoặc kém phát triển hơn; **thoái lui; thoái bộ.**

▷ **re.gres.sion** /riˈgreʃn/ *n* sự thoái lui; sự giật lùi.

re.gress.ive *adj* thụt lui hoặc có xu hướng thoái lui.

re.gret[1] /riˈgret/ *n* 1 [U, C] cảm giác buồn rầu khi mất ai/cái gì; cảm giác phiền muộn, thất vọng hoặc hối tiếc, **lòng thương tiếc; nỗi ân hận**: *express, feel regret at/about a missed opportunity*: *biểu lộ, cảm thấy hối tiếc về một cơ hội bị bỏ qua.* o *I heard of his death with profound/deep/great regret*: *Tôi nghe tin anh ấy qua đời với lòng thương tiếc sâu sắc/vô hạn/lớn lao.* o *Much to my regret, I am unable to accept your invitation*: *Rất lấy làm tiếc là tôi không thể nhận lời mời của ông được.* o *I have no regrets about leaving*: *Tôi không ân hận gì về chuyện thôi việc cả.* 2 **regrets** [pl] *(fml)* (dùng trong những cách diễn đạt lịch sự việc từ chối, xin lỗi, v.v.): *give/send one's regrets*: *gửi lời xin lỗi*, thí dụ để phúc đáp một lời mời dự đám cưới. o *Please accept my regrets at refusing/that I must refuse*: *Xin nhận cho ở đây lời cáo lỗi rằng tôi phải từ chối.*

▷ **re.gret.ful** /-fl/ *adj* cảm thấy hoặc biểu lộ hối tiếc: *a regretful smile, look, etc.*: *một nụ cười, ánh mắt, v.v. tiếc nuối.* **re.gret.fully** /-fəli/ hối tiếc; buồn rầu: *smile regretfully*: *cười một cách buồn rầu.* o *Regretfully, I must decline*: *Thật đáng tiếc, tôi phải xin khước từ.*

re.gret[2] /riˈgret/ *v* **(-tt-)** 1 [Tn, Tf, Tw, Tt, Tg, Tsg] cảm thấy ân hận về (cái gì buồn, gây phiền muộn, làm thất vọng, v.v.); **thương tiếc; hối tiếc**: *If you go now, you'll regret it*: *Nếu anh đi ngay bây giờ thì rồi anh sẽ ân hận*, tức là rồi anh sẽ mong là giá như cứ ở lại thì hơn. o *I regret that I cannot help*: *Tôi lấy làm tiếc là không thể giúp đỡ được.* o *It is to be regretted that...*: *Điều đáng tiếc là...* o *I regret what I said*: *Tôi thấy ân hận điều tôi đã nói.* o *I regret to say the job has been filled*: *Tôi lấy làm tiếc nói rằng công việc đã hoàn thành* o *We regret to inform you...*: *Tôi lấy làm tiếc báo để ông hay...*, tức là dùng trong các thư báo tin không vui. o *I regret (his) ever having raised the matter*: *Tôi tiếc rằng anh ta cứ luôn nêu lên vấn đề đó.* 2 [Tn] cảm thấy sầu muộn về (việc mất ai/cái gì); mong có lại được (ai/cái gì): *regret/lost/missed opportunities*: *tiếc nuối những cơ hội đã mất/bỏ lỡ.* o *His death was regretted by all*: *Mọi người đều thương tiếc sự qua đời của ông ấy.*

▷ **re.gret.table** /-əbl/ *adj* là hoặc hẳn phải là đáng tiếc: *regrettable failures, losses, mistakes, etc.*: *những thất bại, mất mát, sai lầm, v.v. đáng tiếc.* o *Her rudeness was most/highly regrettable*: *Tính cộc cằn của cô ta là điều đáng tiếc nhất.* **regret.tably** /-əbli/ *adv* 1 một cách đáng tiếc: *a regrettably small income*: *một khoản thu nhập nhỏ nhoi đến thảm hại.* 2 thật đáng tiếc là: *Regretably, the experiment ended in failure*: *Thật đáng tiếc, cuộc thử nghiệm đã kết thúc thất bại.*

re.group /ˌri:ˈgru:p/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (for sth)** lại tụ tập thành từng nhóm; tạo (cái gì) thành từng nhóm mới; **tập hợp lại**: *The enemy regrouped (their forces) for a new attack*: *Quân địch lại tập hợp lực lượng để mở một cuộc tấn công mới.*

Regt *abbr* Regiment: trung đoàn.

re.gu.lar /ˈregjələ(r)/ *adj* 1 [esp attrib] xảy ra, đến hoặc được thực hiện lặp đi lặp lại từng thời gian hoặc địa điểm cách quãng đều nhau; **đều đặn**: *regular breathing*: *hơi thở đều đặn.* o *a regular pulse, heartbeat, etc.*: *mạch đập, tim đập, v.v. đều đều* o *have regular bowel movements*: *hoạt động co bóp của ruột đều đặn.* o *have regular habits/be regular in one's habits*: *thói quen thường lệ*, tức là làm những việc đó hàng ngày vào cùng thời điểm. o *lampposts placed at regular intervals*: *những cột đèn hiệu được đặt cách đều nhau.* 2 đúng với thủ tục hoặc chuẩn mực; đúng đắn; **hợp thức**: *He applied for the job through the regular channels*: *Anh ấy làm đơn xin việc qua con đường hợp thức.* o *You should sign a contract to make your job situation regular*: *Anh phải ký một hợp đồng để làm cho công việc của anh trở thành hợp thức.* 3 được sắp xếp bằng phẳng hoặc có hệ thống; cân đối: *(approv) her regular teeth, features*: *răng đều đặn, vẻ mặt cân đối.* o *jets flying in (a) regular formation*: *các máy bay phản lực bay theo (một đội hình đối xứng).* o *a regular geometrical figure*: *một hình hình học đều*, tức là một hình đa giác có cạnh và góc bằng nhau. 4 [esp attrib] (a) bình thường hoặc thông thường: *my regular doctor, dentist, etc.*: *ông bác sĩ, nha sĩ, v.v. thường xuyên của tôi.* o *our regular customers, readers, listners, etc.*: *khách hàng, bạn đọc, thính giả, v.v. thường xuyên của chúng tôi.* (b) liên tục hoặc thường lệ; thường xuyên: *have no regular work, employment, etc.*: *không có công việc, việc làm, v.v. thường xuyên.* o *a regular offender*: *một kẻ phạm tội liên tục.* o *He was a regular visitor of hers*: *Anh ta là vị khách thường lệ của cô ấy.* 5 [attrib] thuộc về lực lượng vũ trang thường trực của một nước; **chính quy**: *a regular soldier, army, battalion*: *lính, quân đội, tiểu đoàn chính quy.* 6 *(ngữ)* (về *đgt, dt* v.v.) có các dạng biến cách bình thường; **quy tắc**: *The verb 'go' is not regular, but 'walk' is*: *Động từ 'go' không phải là động từ quy tắc, còn 'walk' là quy tắc.* 7 *(infml often ironic)* hoàn toàn; đầy đủ: *a regular hero, rascal, genius*: *một đấng anh hùng, thằng nhãi ranh, bậc thiên tài thật sự.* o *This is a regular mess*: *Đây là một cảnh hỗn độn thật sự.* o *You're a regular little charmer, aren't you?*: *Cô là một cô gái thật duyên dáng, đúng không?.* 8 [attrib] *(dated US*

infml) đáng yêu; tốt: *He's a regular guy*: *Cậu ta là một chàng trai* đáng mến. **9** (idm) **(as) ˌregular as ˈclockwork** *(infml)* làm cái gì hoặc diễn ra vào thời gian đã định một cách đáng tin: *She arrives every day at five, (as) regular as clockwork*: *Ngày nào cô ấy cũng đến lúc năm giờ, đều đặn như một cái đồng hồ.*

▷ **regu.lar** *n* **1** thành viên của lực lượng vũ trang thường trực của một nước; **quân chính quy**. **2** *(infml)* khách mua hàng thường xuyên ở một cửa hiệu, quán rượu, v.v.: *He's one of our regulars*: *Ông ấy là một trong số khách hàng thường xuyên của chúng tôi.*

re.gu.lar.ity /ˌregjʊˈlærəti/ *n* [U] trạng thái đều đều; **tính đều đều; sự đều đặn**: *regularity of attendance at church*: *dự lễ đều đặn ở nhà thờ.* o *They meet with great regularity*: *Họ vẫn gặp nhau rất đều đặn.*

regu.larly *adv* **1** ở những quãng cách hoặc thời gian đều đặn; **cách đều nhau**: *The post arrives regularly at eight every morning*: *Mỗi buổi sáng thư từ đến đều đặn vào lúc tám giờ.* **2** một cách cân đối: *a garden laid out regularly*: *một khu vườn bố cục cân đối.*

regu.lar.ize, -ise /ˈregjʊləraɪz/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) hợp pháp hoặc đúng đắn; **làm theo đúng thể thức, quy tắc**: *Illegal immigrants can regularize their position by obtaining the necessary residence permit*: *Những người nhập cư bất hợp pháp cần thể thức hóa vị thế của họ bằng cách xin cho được giấy phép cư trú cần thiết.* ▷ **regu.lar.isa.tion, -isation** /ˌregjʊlərəɪˈzeɪʃn; *US* -rɪˈz-/ *n* [U].

regu.late /ˈregjʊleɪt/ *v* [Tn] **1** điều khiển hoặc chỉ đạo (cái gì) bằng quy tắc và giới luật; **quy định; chỉnh đốn**: *regulate one's conduct, expenditure, lifestyle*: *Chỉnh đốn cách cư xử, điều hòa sự chi tiêu quy định một lối sống.* o *regulate the traffic*: *quy định việc giao thông.* o *The activities of credit companies are regulated by law*: *Hoạt động của các công ty tín dụng được quy định bởi luật pháp.* **2** điều chỉnh (một thiết bị, bộ máy, v.v.) sao cho nó vận hành như mong muốn; điều khiển (tốc độ, áp lực, v.v.) bằng cách đó; **điều chỉnh**: *regulate a clock, radiator, etc.*: *điều chỉnh lại đồng hồ, bộ tản nhiệt, v.v.* o *This valve regulates the flow of water*: *Cái van này để điều chỉnh dòng chảy.*

▷ **regu.lator** *n* thiết bị để điều chỉnh, nhất là thời gian: *a pressure, temperature, etc regulator*: *bộ điều hòa áp suất, nhiệt độ, v.v.*

re.gu.la.tion /ˌregjʊˈleɪʃn/ *n* **1** [U] điều chỉnh lại hoặc được điều chỉnh; sự điều khiển: *the regulation of share prices*: *sự điều chỉnh giá cổ phần.* **2** [C usu *pl*] quy tắc hoặc luật lệ do cơ quan có thẩm quyền đặt ra: *regulations laid down for your guidance*: *những quy định được đề ra để giúp cho sự chỉ đạo của ông.* o *too many rules and regulations*: *có quá nhiều phép tắc và quy định.* o *fire, flood regulations*: *những quy định về hỏa hoạn, về lụt.* o *safety regulations*: *những quy định về an toàn,* thí dụ trong xí nghiệp. o *traffic regulations*: *quy định về giao thông,* tức là do cảnh sát đặt ra. o *contrary to/ against (the) regulations*: *trái với/chống lại các quy định.* **3** [attrib] do các quy định đòi hỏi; đúng đắn: *in regulation dress, uniform, etc.*: *quần áo, đồng phục, v.v. theo quy định.* o *drive at the regulation speed*: *lái xe theo tốc độ quy định,* thí dụ trên xa lộ.

re.gur.git.ate /riˈgɜːdʒɪteɪt/ *v (fml)* **1** [Tn] đưa (thức ăn đã nuốt) trở lại đằng mồm; **ợ ra**. **2** [I] (về chất lỏng, v.v.) phun ngược trở lại. **3** [Tn] *(fig)* đưa ra (ý kiến, v.v. lấy của người khác) như thể là của chính mình; **nhai lại**: *He's simply regurgitating stuff remembered from lectures*: *Anh ta chỉ nhai lại những thứ nhớ được trong sách vở.* ▷ **re.gur.gita.tion** /riˌgɜːdʒɪˈteɪʃn/ *n* [U].

re.hab.il.it.ate /ˌriːəˈbɪlɪteɪt/ *v* [Tn] **1** đưa (ai) trở về cuộc sống bình thường bằng tập luyện, chữa thuốc, v.v. nhất là sau thời gian ở tù hoặc bị bệnh; **phục hồi**: *rehabilitate the mentally/physically disabled in the community*: *Phục hồi lại chức năng cho những người tàn phế về tâm thần/thể chất trong cộng đồng.* **2** *(fig)* trả lại (người đã bị mất chức, thanh danh v.v.) về cương vị cũ của họ; phục hồi: *rehabilitate a disgraced former leader*: *phục hồi cương vị cho một nhà lãnh đạo cũ bị thất sủng*

▷ **re.hab.il.ita.tion** /ˌriːəˌbɪlɪˈteɪʃn/ *n* [U] phục hồi hoặc được phục hồi: *the patient's slow rehabilitation*: *sự phục hồi chậm chạp của bệnh nhân.* o [attrib] *a rehabilitation centre*: *trung tâm phục hồi* chức năng, thí dụ cho bệnh nhân tâm thần.

re.hash /ˌriːˈhæʃ/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** *(infml derog)* trình bày (ý kiến, tư liệu, v.v.) thành một hình thức mới mà không có thay đổi hoặc cải tiến gì lớn; **hâm lại; sửa mới**: *rehash newspaper articles into a book*: *sửa các bài báo lại thành một quyển sách.* o *His answer was just a rehashed version of my lecture*: *Câu trả lời của cậu ta chỉ là một bản hâm lại bài giảng của tôi.*

▷ **re.hash** /ˈriːhæʃ/ *n* **1** [sing] tư liệu góp nhặt lại: *a rehash of familiar ideas*: *một sự hâm lại những ý nghĩ quen thuộc.* **2** [U] sự hâm lại.

re.hear /ˌriːˈhɪə(r)/ *v* (*pt, pp* **reheard** /ˌriːˈhɜːd/) [Tn] nghe hoặc xuy xét lại (một vụ kiện, v.v. ở tòa án); **nghe trình bày lại**.

▷ **re.hear.ing** *n* sự xuy xét lại (một vụ án, v.v.): *get, be given, demand a rehearing*: *được, đưa ra, yêu cầu xem xét lại.*

re.hearse /riˈhɜːs/ *v* **1** (**a**) [I, Tn] luyện (một vở kịch, bản nhạc, v.v.) để trình diễn trước công chúng; **diễn tập**: *rehearse with a full cast, orchestra, etc.*: *diễn tập với toàn bộ các vai, dàn nhạc, v.v.* o *rehearse an opera*: *diễn tập một vở ôpêra.* (**b**) [Tn] giám sát hoặc luyện tập cho (ai) bằng cách đó: *rehearse the actors for the fight scene*: *tập cho các diễn viên diễn màn đánh nhau.* **2** [Tn] *(fml)* nhắc lại (cái gì) nhất là cho bản thân; thuật lại; **kể lại; nhẩm lại**: *rehearse one's grievances*: *nhắc lại những lời than phiền của mình.* o *He rehearsed the interview in his mind beforehand*: *Ông ta nhẩm sẵn cuộc phỏng vấn trong đầu.* ▷ **re.hearsal** /-sl/ *n* **1** [U] sự diễn tập: *put a play into rehearsal*: *đưa một vở kịch ra diễn tập.* o *have two plays in rehearsal*: *có hai vở đang diễn tập.* **2** [C] tập diễn một vở kịch, một vở ôpêra, v.v.: *have/hold/stage a dress rehearsal*: *dựng một cuộc tổng duyệt* tức là có trang phục như diễn thật. **3** [C] *(fml)* sự kể hoặc thuật lại cái gì, nhất là trong đầu; **sự nhẩm lại**: *a rehearsal of what he would say*: *sự nhẩm lại những gì nó sẽ nói.*

re.house /ˌriːˈhaʊz/ *v* [Tn] cho (ai) một ngôi nhà, một căn hộ, v.v. mới; **đưa đến ở nơi khác**: *tenants rehoused during building repairs*: *Trong khi sửa chữa ngôi nhà, những người thuê được đưa đến ở nơi khác.* o *the need to rehouse people in the inner cities*: *sự cần thiết chuyển nhà cho những người ở các khu phố cũ tồi tàn.*

Reich /raɪk, raɪx/ *n* [sing] Nhà nước Đức trước kia: *the Third Reich*: *Đệ tam Quốc xã,* tức là dưới chế độ Quốc xã (1933-1945).

reign /reɪn/ *n* (thời gian) trị vì của một ông vua hoặc nữ hoàng; **triều đại**: *in/during the reign of King Alfred*: *dưới triều vua Alfred* o *(fig) The revolt was followed by a reign of terror*: *Tiếp theo cuộc nổi dậy là một thời kỳ khủng bố ngự trị.*

▷ **reign** *v* **1** [I, Ipr] ~ **(over sb/sth)** làm vua, nữ hoàng hoặc nhiếp chính;

trị vì; thống trị: *reign over the country/over one's subjects*: *trị vì đất nước/các thần dân.* **2** [I] *(esp fig)* ngự trị; bao trùm; đang thịnh hành: *Silence reigned*: *Sự im lặng bao trùm*, tức là im lặng hoàn toàn. o *the reigning champion, Miss World, etc*: *đương kim vô địch, hoa hậu thế giới, v.v.* o *Chaos reigns supreme in our new house*: *Sự hỗn loạn bao trùm khắp ngôi nhà mới của chúng tôi.*

re.im.burse /ˌri:imˈbɜ:s/ *v* [Tn, Tn.pr esp passive, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)**; ~ **sb (for sth)** *(usu fml)* trả lại (tiền đã tiêu, mất, v.v.) cho ai; hoàn tiền lại: *I was reimbursed in full*: *Tôi đã được trả lại tiền đầy đủ.* o *All expenses will be reimbursed (to you)*: *Mọi khoản chi tiêu sẽ được hoàn lại (cho anh).* o *We will reimburse the customer for any loss or damage*: *Chúng tôi sẽ trả lại tiền cho khách về bất cứ sự mất mát hoặc hư hỏng nào.*

▷ **re.im.burse.ment** *n* [C, U] sự trả lại, hoàn lại (tiền đã tiêu, v.v.).

rein /rein/ *n* **1** (a) [C thường *pl*] dây da dài, hẹp, buộc vào hàm thiếc của cương để điều khiển ngựa; **dây cương**: *ride on a short/long rein*: *cưỡi ngựa xiết chặt/thả lỏng dây cương.* (b) **reins** [pl] đai tương tự như dây cương để giữ một đứa bé. **2 reins** [pl] *(fml)* phương tiện kiểm soát: *hold, take up, assume, etc the reins of government*: *giữ, nắm lấy, đảm nhiệm, v.v. chính quyền.* **3** (idm) **give, etc free rein to sb/sth** ⇨ FREE[1]. **keep a tight rein on sb/sth** ⇨ TIGHT.

▷ **rein** *v* (phr v) **rein sth in** gò dây cương làm cho (con ngựa) chậm lại hoặc dừng lại; **ghì cương ngựa**.

re.in.carn.ate /ˌri:inˈkɑ:neit/ *v* [esp passive: Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sb/sth (in/as sb/sth)** đưa (một linh hồn sau khi chết) trở lại một thân xác khác; **cho đầu thai; cho hiện thân**: *Some people believe they may be reincarnated in the form of an animal*: *Một số người tin rằng họ có thể được đầu thai dưới dạng một con vật.*

▷ **re.in.carn.ate** /ˌri:inˈkɑ:neit/ *adj (dated)* tái sinh trong một thể xác mới; **đầu thai**.

re.in.carna.tion /ˌri:inkɑ:ˈneiʃn/ *n* (a) [U] niềm tin cho rằng linh hồn đầu thai vào một thể xác (người hoặc con vật) mới, sau khi chết; **sự đầu thai**. (b) [C] trường hợp đầu thai; thân xác mới của linh hồn đầu thai; **sự hiện thân**.

rein.deer /ˈreindiə(r)/ *n* (*pl* khg đổi) loại nai to, có sừng nhiều nhánh sống ở các vùng Bắc cực; **tuần lộc; nai tuyết**: *a herd of reindeer*: *một bầy tuần lộc.* o [attrib] *reindeer meat*: *thịt tuần lộc.* Cf CARIBOU.

re.in.force /ˌri:inˈfɔ:s/ *v* [Tn] **1** làm cho (cái gì) mạnh hơn bằng cách cộng thêm vật liệu, v.v.; **củng cố; tăng cường; gia cố**: *reinforce the sleeves of a jumper*: *gia cố ống tay áo ngoài*, thí dụ bằng đắp thêm vải ở khuỷu tay. o *reinforce a wall, bridge, dyke, etc*: *gia cố một bức tường, cầu, đê, v.v.* **2** *(fig)* ủng hộ thêm nữa (cái gì); nhấn mạnh: *reinforce sb's opinion, argument, conviction, etc*: *tăng thêm sức mạnh cho ý kiến, lý lẽ, lòng tin, v.v. của ai.* o *This evidence reinforces my view that he is a spy*: *Bằng chứng này củng cố thêm ý kiến của tôi rằng nó là một tên gián điệp.* **3** tăng thêm quân số hoặc sức mạnh quân sự của (cái gì); **tăng viện**: *reinforce a garrison, fleet, etc*: *tăng viện cho một doanh trại, hạm đội, v.v.* o *Our defences must be reinforced against attack*: *Các tuyến phòng thủ của chúng ta cần phải được tăng viện chống lại tiến công.*

▷ **re.in.force.ment** *n* **1** [U] sự tăng cường hoặc được tăng cường. **2 rein-forcements** [pl] người, tàu chiến, xe tăng, v.v. gửi thêm đến để tăng cường các lực lượng vũ trang, v.v.; **quân tăng viện; quân tiếp viện**.

□ **reinforced concrete** (cũng **ferroconcrete**) bê tông có thanh hoặc dây kim loại nằm ở trong để làm cho nó thêm vững chắc; **bê tông cốt sắt**.

re.in.state /ˌri:inˈsteit/ *v* [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sb (in/as sth)** phục hồi ai vào địa vị cũ (nhất là địa vị quan trọng): *reinstate sb in the post of manager/as manager*: *phục hồi ai vào chức vụ giám đốc.* o *(fig) Sue is now reinstated in his affections*: *Bây giờ Sue đã lấy lại được lòng yêu thương của anh ấy*, thí dụ sau một cuộc cãi nhau. ▷ **re.in.state.ment** *n* [U].

re.is.sue /ˌri:ˈiʃu:/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sb (with sth)**; ~ **sth (as sth)** phát hành lại (nhất là cái gì tạm thời thiếu): *reissue a stamp, coin, magazine, etc*: *phát hành lại một con tem, một đồng tiền, tái bản một tờ tạp chí, v.v.* o *The novel was reissued as a paperback*: *Cuốn tiểu thuyết đã được tái bản dưới dạng sách bìa thường.* **2** [Tn] lại cho lưu hành (cái gì), nhất là sau khi nó bị rút về: *reissue library books after stocktaking*: *lại cho mượn sách thư viện sau khi kiểm kê.*

▷ **re.is.sue** *n* cái được tái bản, phát hành lại, nhất là tái bản một cuốn sách theo khổ mới.

re.it.er.ate /ri:ˈitəreit/ *v* [Tn, Tf] *(fml)* nói hoặc làm (cái gì) một lần hoặc nhiều lần; **làm lại; nói lại; lặp lại**: *reiterate a command, question, offer, etc*: *lặp lại một mệnh lệnh, câu hỏi, đề nghị, v.v.* Cf ITERATE.

▷ **re.it.era.tion** /riːˌitəˈreinʃn/ *n* [C, U] (trường hợp) lặp lại hoặc được lặp lại: *(a) reiteration of past excuses*: *sự lặp lại những lời xin lỗi cũ.*

re.ject /riˈdʒekt/ *v* **1** [Tn, Cn.n/a] khước từ không chấp nhận (ai/cái gì); **không chấp thuận; bác bỏ; loại bỏ**: *reject a gift, a possibility, an opinion, a suggestion*: *không nhận một món quà, bác bỏ một khả năng, một ý kiến, một gợi ý.* o *a rejected candidate, applicant, etc*: *một ứng cử viên, một người xin việc, v.v. không được chấp thuận.* o *She rejected his offer of marriage*: *Cô ta từ chối lời cầu hôn của anh ta.* o *After the transplant his body rejected the new heart*: *Sau khi ghép, cơ thể ông ta đã không thích ứng được với quả tim mới.* o *The army doctors rejected several recruits as unfit*: *Các bác sĩ quân đội đã loại bỏ nhiều lính mới vì không đủ sức khỏe.* **2** [Tn] đặt (cái gì) sang một bên hoặc ném (cái gì) đi vì không dùng đến, không được chọn, không được làm, v.v.; **loại ra; vứt bỏ; thải ra**: *Imperfect articles are rejected by our quality control*: *Những hàng xấu bị bộ phận kiểm tra chất lượng của chúng tôi loại bỏ.* o *reject over-ripe fruit*: *loại những quả chín nẫu*, thí dụ khi làm mứt. **3** [Tn] không yêu thương (ai/cái gì) thích đáng; cự tuyệt; **hắt hủi**: *The child was rejected by its parents*: *Đứa bé bị bố mẹ hắt hủi.* ▷ **re.ject** /ˈriːdʒekt/ *n* người hoặc vật bị loại bỏ: *rejects from an officers' training course*: *những người bị loại ra khỏi lớp huấn luyện sĩ quan.* o *export rejects*: *những hàng xuất khẩu bị loại bỏ*, tức là bị hư hỏng hoặc xấu. o [attrib] *reject china, earthenware, etc*: *đồ sứ, đồ đất nung bị loại bỏ.*

re.jec.tion /riˈdʒekʃn/ *n* (a) [U] sự loại bỏ hoặc bị loại bỏ. (b) [C] trường hợp bị loại bỏ, bác bỏ, từ chối: *Her proposal met with continual rejections*: *Đề nghị của bà ta đã vấp phải những sự từ chối liên tục.*

□ **rejection slip** lời ghi chính thức của một biên tập viên hoặc nhà xuất bản kèm theo một bài báo, cuốn sách, v.v., bị gạt bỏ.

re.jig /ˌriːˈdʒig/ *v* (**-gg-**) [Tn] **1** trang bị lại (một nhà máy, xí nghiệp, v.v.) cho một kiểu làm việc mới. **2** *(infml)* sắp đặt lại (cái gì): *rejig the kitchen to fit in the new cooker*: *sắp đặt lại bếp để đặt cái nồi nấu mới.*

re.joice /riˈdʒɔis/ *v* **1** [I, Ipr, It] ~ **(at/over sth)** *(fml)* cảm thấy hoặc tỏ ra rất vui mừng; hoan hỉ: *rejoice over a victory*: *vui mừng về một thắng lợi.*

o *rejoice at sb's success*: *vui mừng vì thành công của ai.* o *I rejoice to hear that you are well again*: *Tôi vui mừng được tin là ông đã khỏe lại.* o *We rejoiced that the war was over*: *Chúng tôi vui mừng là chiến tranh đã kết thúc.* 2 (phr v) **rejoice in sth** *(joc)* có hoặc tự hào, hãnh diện về (một danh hiệu, v.v.); vui hưởng: *She rejoices in the name of Cassandra Postlethwaite*: *Bà ta tự hào về cái tên Cassandra Postlethwate.*

▷ **re.joi.cing** *n* 1 [U] sự hoan hỉ; sự vui mừng. 2 **rejoicings** [pl] những biểu hiện của sự vui mừng; hội hè; liên hoan; **sự vui chơi**: *loud rejoicings after the victory*: *những cuộc vui chơi ồn ào sau thắng lợi.*

re.join[1] /ˌriːˈdʒɔɪn/ *v* [Tn] 1 quay trở lại với (ai/cái gì); lại hợp nhất với: *rejoin one's group, ship, regiment*: *trở lại nhóm, tàu, trung đoàn.* o *She made a detour and rejoined us on the other side of the wood*: *Cô ta đã đi đường vòng và gặp lại chúng tôi ở bên kia rừng.* o *This lane rejoins the main road further on*: *Con đường này gặp đường cái ở cách xa đây.* 2 nối, gắn, chắp (cái gì) lại: *rejoin the broken pieces*: *gắn lại các mảnh vỡ.*

re.join[2] /riˈdʒɔɪn/ *v* [Tf no passive] *(fml)* đáp lại; trả lời; cãi lại: *'You're wrong!' she rejoined*: *'Anh sai rồi!' cô ta đáp lại.* o *He rejoined that this was quite right*: *Anh ta cãi lại rằng điều này là hoàn toàn đúng.*

▷ **re.join.der** /-də(r)/ *n* lời đáp lại; lời cãi lại: *"No!" was his curt rejoinder*: *"Không!" đó là câu đáp lại cộc lốc của nó.*

re.ju.ven.ate /riˈdʒuːvəneɪt/ *v* [Tn esp passive] phục hồi vẻ ngoài trẻ trung, sức khỏe, v.v. cho (ai); **làm (ai) trẻ lại**: *feel rejuvenated after a holiday*: *cảm thấy trẻ lại sau kỳ đi nghỉ.* ▷ **re.ju.vena.tion** /riˌdʒuːvəˈneɪʃn/ *n* [U, C]: *undergo a total rejuvenation*: *trải qua một sự trẻ hóa hoàn toàn.*

re.kindle /ˌriːˈkɪndl/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) lại sáng; **thắp lại; đốt lại; nhen lại**: *rekindle the fire by blowing on the ashes*: *nhóm lại lửa bằng cách thổi vào tro.* o *(fig) rekindle love, enthusiasm, hope, etc*: *nhen nhóm lại tình yêu, nhiệt tình, hy vọng, v.v.*

re-laid *pt, pp* của RE-LAY.

re.lapse /riˈlæps/ *v* [I, Ipr] ~ **(into sth/doing sth)** lại rơi vào tình trạng cũ hoặc một tình trạng tồi tệ hơn sau khi đã có một sự tiến bộ; **trở lại**: *relapse into bad habits*: *trở lại những thói quen xấu.* o *relapse into unconsciousness, silence, crime*: *lại rơi vào trạng thái bất tỉnh, im lặng; phạm lại tội ác.* o *relapse into smoking twenty cigarettes a day*: *trở lại hút hai mươi điếu thuốc lá một ngày.*

▷ **re.lapse** *n* sự trở lại, sự tái phát, sự phải lại, nhất là sau đã khỏi bệnh được một phần: *have/suffer a relapse*: *bị/ chịu một cơn tái phát.*

re.late /riˈleɪt/ *v* 1 [Tn, Tw, Dn.pr, Dpr.w] ~ **sth (to sb)** *(fml)* thuật lại, kể lại (sự việc, kinh nghiệm, v.v.); kể (một câu chuyện, v.v.): *relate the events of the last week*: *thuật lại các sự kiện tuần qua.* o *She related (to them) how its happened*: *Cô ta kể lại (cho họ) chuyện đó đã xảy ra như thế nào.* 2 (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sth to/with sth** liên hệ (hai điều) trong ý nghĩ hoặc về ý nghĩa; kết hợp cái gì với cái gì; **liên kết**: *It is difficult to relate cause and effect in this case*: *Trong trường hợp này thật khó có thể liên hệ nhân với quả.* o *The report relates high wages to/with labour shortages*: *Bản báo cáo gắn tiền công cao với tình trạng thiếu lao động.* (b) [Ipr] ~ **to sb/sth** có liên quan đến ai/cái gì khác; có dính dáng với ai/cái gì; **gắn liền với**: *Wealth is seldom related to happiness*: *Sự giàu có ít khi gắn liền với hạnh phúc.* o *statements relating to his resignation*: *những tuyên bố liên quan đến sự từ chức của ông ta.* o *Does the new law relate only to theft?*: *Có phải đạo luật mới chỉ liên quan đến nạn trộm cắp không?* 3 [Ipr] ~ **to sb/sth** có thể hiểu và thông cảm với ai/cái gì: *Some adults can't relate to children*: *Một số người lớn không thể thông hiểu được trẻ em.* o *I just can't relate to punk music*: *Tôi hoàn toàn không thể hiểu được nhạc punk.* 4 (idm) **strange to relate/say** ⇨ STRANGE.

▷ **re.lated** *adj* ~ **(to sb/sth)** 1 có liên quan hoặc có quan hệ với ai/cái gì: *crime related to drug abuse*: *tội ác liên quan đến việc lạm dụng ma túy.* o *chemistry, biology and other related sciences*: *hóa học, sinh học và các môn khoa học khác có liên quan.* 2 [esp pred] cùng một họ hoặc cùng một tầng lớp, v.v.; **có họ với**: *be closely/distantly related (to sb)*: *có họ hàng gần/xa (với ai).* o *two related species of ape*: *hai loài khỉ cùng một họ.* o *He is related to her by marriage*: *Anh ta có họ với cô ấy qua hôn nhân.* **re.lated.ness** *n* [U] sự có họ hàng, bà con thân thuộc.

re.la.tion /riˈleɪʃn/ *n* 1 [U] ~ **(between sth and sth); ~ (to sth)** cách một người hoặc vật có quan hệ với một người hoặc vật khác; sự giống nhau, tương phản hoặc quan hệ giữa nhiều người, vật hoặc sự kiện; **mối quan hệ; mối tương quan**: *the relation between rainfall and crop production*: *mối tương quan giữa lượng mưa và sản lượng cây trồng.* o *The cost of this project bears/has/shows no relation to the results*: *Chi phí của đề án này chẳng có quan hệ gì tới kết quả*, tức là không chứng minh được cho kết quả. 2 (a) [C] người có quan hệ với người khác; người có họ; **người bà con, thân thuộc**: *a close/near/distant relation of mine*: *một người có họ gần/xa của tôi.* o *a relation by marriage/law*: *một người bà con họ hàng qua hôn nhân/theo luật pháp.* (b) [U] quan hệ gia đình; họ hàng: *Is he any relation (to you)?*: *Anh ta có họ hàng gì với anh không?* o *He's no relation (to me)*: *Nó không có họ hàng gì với tôi cả.* o *What relation are you (to each other)?*: *Hai người có họ hàng với nhau thế nào?* 3 **relations** [pl] ~ **s (between sb/sth and sb/sth); ~ s (with sb/sth)** mối liên lạc hoặc tiếp xúc giữa nhiều người, nhóm, nước, v.v.; sự giao thiệp; **quan hệ**: *diplomatic, international, business relations*: *các quan hệ ngoại giao, quốc tế, kinh doanh.* o *the friendly relations (existing) between our countries*: *các quan hệ hữu nghị (tồn tại) giữa hai nước chúng ta.* o *Relations are rather strained at present*: *Lúc này các quan hệ khá căng thẳng.* o *break off (all) relations with one's family*: *cắt đứt (mọi) quan hệ với gia đình.* 4 (idm) **have (sexual) relations (with sb)** ăn nằm, giao cấu (với ai). **in/with relation to sb/sth** *(fml)* liên quan đến ai/cái gì; về ai/cái gì. **a poor relation** ⇨ POOR.

▷ **re.la.tion.ship** *n* 1 ~ **(between A and B); ~ (of A to/with B)** tình trạng có quan hệ; **mối liên hệ**: *the close relationship between industry and trade/of industry to trade*: *mối quan hệ chặt chẽ giữa công nghiệp và thương mại.* 2 (a) ~ **(between A and B); ~ (of A to B)** tình trạng có quan hệ do dòng dõi hoặc hôn nhân; **tình thân thuộc; tình họ hàng**: *a father-son relationship*: *tình thân thuộc cha con.* (b) ~ **(between A and B); ~ (of A with B)** quan hệ tình cảm hoặc tình dục: *have a relationship with sb*: *có quan hệ tình dục với ai.* o *Their affair did not develop into a lasting relationship*: *Chuyện của họ đã không trở thành một mối quan hệ tình cảm lâu bền.* 3 ~ **(between A and B); ~ (of A with B)** mối liên lạc hoặc tiếp xúc; sự giao thiệp; **mối quan hệ**: *a purely business relationship*: *mối quan hệ kinh doanh đơn thuần* o *The author had a good working relationship with his editor*: *Tác giả có mối quan hệ làm việc tốt với nhà xuất bản.*

CÁCH DÙNG: So sánh **relation, relations** và **relationship. Relationship** có cách dùng rộng rãi nhất, bao trùm nhiều nghĩa của **relation** và **relations. 1 Relation** và **relationship** có thể được dùng cho các quan hệ gia đình: *A relation of mine is coming to stay*: *Một người họ hàng của tôi sắp đến đây ở.* o *"What's your relationship to her?" "She's my cousin"*: *"Anh họ hàng với cô ta thế nào" "Cô ta là em họ tôi."* **2 Relationship** có thể chỉ ra một **sự** gắn bó tình cảm mạnh mẽ: *Their relationship has lasted many years*: *Quan hệ của họ đã có từ nhiều năm nay.* **3 Relations** hoặc **relationship** được dùng: khi nói về các mối liên quan hoặc tình hữu nghị ít có tính chất cá nhân hơn: *Relations with the USA are improving*: *Quan hệ với Mỹ đang được cải thiện.* o *Britain has a unique relationship with the USA*: *Nước Anh có mối quan hệ với Mỹ khác hẳn với các nước khác.* **4 Relation** và **relationship** có thể chỉ ra một sự giống nhau hoặc tương ứng giữa các vật: *Some people say that there's no relation/relationship between violence on television and crimes of violence*: *Một số người nói rằng không hề có mối quan hệ giữa bạo lực trên tivi và các tội ác bạo hành.*

rel.at.ive /'relətiv/ *adj* **1 ~ (to sth)** được xem xét trong mối quan hệ hoặc cân xứng với ai/cái gì khác; so sánh; **tương đối**: *the relative merits of the two plans, candidates, cars*: *các ưu điểm so sánh giữa hai kế hoạch, hai ứng cử viên, hai chiếc ô tô.* o *Supply is relative to demand*: *Cung cân xứng với cầu.* o *They are living in relative comfort*: *Họ sống trong sự sung túc tương đối,* tức là so với những người khác hoặc với bản thân họ thời gian trước đây. Cf ABSOLUTE 4. **2 ~ to sth** *(fml)* (đứng sau *dt*) có liên quan đến cái gì: *the facts relative to the problem*: *các sự việc có liên quan đến vấn đề này.* o *the papers relative to the case*: *các giấy tờ có liên quan đến vụ kiện này.* **3** [attrib] *(ngữ)* có liên quan đến một danh từ, nhóm từ hoặc câu có trước; **quan hệ**: *a relative pronoun, clause, adverb*: *một đại từ, nhóm từ, phó từ quan hệ.* o *The word 'who' in 'the man who came' is a relative pronoun*: *Từ 'who' trong 'the man who came' là một đại từ quan hệ.*

▷ **rel.at.ive** *n* người có quan hệ họ hàng với một người khác; **người bà con thân thuộc; người có họ**: *a close/near/distant relative of hers*: *một người bà con rất thân thuộc/ gần/ xa của cô ta.*

rel.at.ively *adj* **1** có liên quan hoặc cân xứng với ai/cái gì khác; so sánh; **tương đối**: *Considering the smallness of the car, it is relatively roomy inside*: *Xét kích thước nhỏ bé của chiếc ô tô, bên trong như thế là tương đối rộng rãi. Relatively speaking, this matter is unimportant*: *Nói một cách tương đối thì vấn đề này không quan trọng.* **2** *(infml)* khá; vừa phải; có mức độ; tương đối: *In spite of her illness, she is relatively cheerfull*: *Mặc dầu ốm đau, bà ta vẫn khá vui vẻ.*

rel.at.iv.ism /'relətivizəm/ *n* [U] niềm tin cho rằng sự thật thường không phải luôn luôn có giá trị, mà bị hạn chế bởi bản chất của trí óc con người; **tính tương đối**.

rel.at.iv.ity /ˌrelə'tivəti/ *n* [U] **1** tính tương đối. **2** *(lý)* thuyết của Einstein về vũ trụ, cho thấy rằng mọi sự vận động là tương đối và coi thời gian là chiều thứ tư liên quan đến không gian; **thuyết tương đối**.

▷ **re.lat.iv.istic** /ˌrelətiˈvistik/ *adj* (nhất là *lý*) dựa trên thuyết tương đối.

re.lax /ri'læks/ *v* **1 (a)** [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên bớt chặt, bớt cứng nhắc, v.v.; **làm chùng; nới lỏng; làm bớt căng thẳng**: *Let your muscles, relax slowly*: *Hãy để cho cơ bắp của anh thư giãn từ từ.* o *relax one's grip, hold, grasp (on sth)*: *nới lỏng sự kẹp chặt, nắm chặt, ôm chặt (cái gì).* **(b)** [I, Ipr] **~ (into sth)** trở nên bớt lo âu, buồn phiền hoặc trịnh trọng trong cư xử; thoải mái; **thư giãn**: *Her features suddenly relaxed*: *Nét mặt cô ta bỗng dịu đi.* o *I'll only relax when I know you're safe*: *Tôi chỉ bớt lo khi biết anh vô sự.* o *His face relaxed into a smile*: *Gương mặt anh ta giãn nở một nụ cười.* **2** [Tn] để cho (các luật lệ, qui định, v.v.) trở nên bớt chặt chẽ hoặc cứng nhắc; **giảm nhẹ; buông lỏng**: *We could relax the procedure slightly in your case*: *Trong trường hợp của anh chúng tôi có thể giảm nhẹ thủ tục một chút.* o *Discipline is often relaxed at weekends*: *Vào cuối tuần, kỷ luật thường bị buông lỏng.* **3** [I, Tn no passive] (làm cho ai) nghỉ ngơi sau lao động hoặc cố gắng; **nguôi đi; dịu đi**: *A holiday will help you relax after your exams*: *Kỳ nghỉ hè sẽ giúp anh thư giãn sau kỳ thi.* o *These pills will relax you and make you sleep*: *Các viên thuốc này sẽ làm cho anh bớt căng thẳng và ngủ được.* **4** [I, Tn] (làm cho sự cố gắng, tập trung, v.v.) trở nên bớt căng thẳng, chùng lại: *His attention never relaxes*: *Sự chú ý của nó không bao giờ lơi.* o *You cannot afford to relax your vigilance for a moment*: *Lúc nào anh cũng không thể lơ là cảnh giác.*

▷ **re.laxa.tion** /ˌri:læk'seiʃn/ *n* **1** [U] sự nới lỏng hoặc được nới lỏng: *some relaxation of the rules*: *một sự lơi lỏng qui tắc nào đó.* **2** [C, U] (cái làm để) giải trí hoặc mua vui: *Fishing is his favourite relaxation*: *Câu cá là sự giải trí ưa thích nhất của ông ta.*

re.laxed *adj* không cảm thấy hoặc không tỏ ra lo nghĩ, căng thẳng, v.v.; thanh thản; **thoải mái**: *look, feel, seem relaxed (about sth)*: *có vẻ, cảm thấy, hình như không lo lắng (về cái gì).* o *a relaxed smile*: *một nụ cười thoải mái.* o *a relaxed style of teaching*: *một phong cách dạy học thoải mái.*

re.lax.ing *adj (derog)* (về khí hậu) làm cho người ta cảm thấy không có sinh lực hoặc cảm thấy lờ đờ, uể oải; làm suy yếu; **làm bải hoải**.

re.lay /'ri:lei/ *n* **1** nhóm người hoặc con vật mới thay cho những người (hoặc con vật) khác đã làm xong một phần công việc; **ca; kíp**: *Rescuers worked in relays to save the trapped miners*: *Những người cứu nạn làm việc theo ca để cứu những người thợ mỏ bị sập hầm.* o *A new relay of horses was harnessed to the cart*: *Một kíp ngựa mới được đóng vào xe.* Cf SHIFT[2] 2. **2** (cũng **relay race**) cuộc đua giữa các đội trong đó mỗi thành viên của một đội chạy, bơi, v.v. một phần của toàn bộ cự ly, người thứ hai, v.v., bắt đầu khi người thứ nhất, v.v. kết thúc; **cuộc đua tiếp sức**: [attrib] *a relay team, runner, etc*: *một đội đua, một người chạy, v.v. tiếp sức.* **3** (a) *(radio)* thiết bị tiếp nhận tín hiệu rồi truyền đi với cường độ lớn hơn, do đó gia tăng được khoảng cách chuyển tải các tín hiệu đó; **tiếp âm**: [attrib] *a relay station*: *một trạm tiếp âm.* **(b)** chương trình phát thanh hoặc điện báo được phát đi theo cách đó; **chương trình tiếp âm**: *a relay from Radio Hamburg*: *một chương trình tiếp âm từ đài phát thanh Hamburg.*

▷ **re.lay** /'ri:lei, ri'lei/ *v* (*pt, pp* **relayed**) [Tn, Tn.pr] **~ sth (from...) (to...)** **1** nhận rồi truyền đi (thí dụ một thông báo): *relay the colonel's orders to the troops*: *truyền đi các mệnh lệnh của đại tá cho các binh sĩ.* **2** *(Brit)* phát (cái gì) bằng cách truyền tín hiệu qua một trạm tiếp âm: *a concert relayed live from the Royal Albert Hall*: *một buổi hòa nhạc được truyền tiếp âm tại chỗ từ đại sảnh Royal Albert.* o *The pop festival was relayed all round the world*: *Cuộc liên hoan nhạc pop được tiếp âm đi khắp thế giới.*

re-lay /ˌri:'lei/ *v* (*pt, pp* **re-laid** /-'leid/) [Tn] đặt lại (một dây cáp, thảm, bãi cỏ, v.v.).

re.lease /ri'li:s/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] **~ sb/sth (from sth)** **(a)** để cho (người

hoặc con vật) đi; thả ra hoặc phóng thích ai/cái gì; **giải thoát**: *release a prisoner, hostage, kidnap victim, etc (from captivity)*: *thả một tù nhân, con tin, nạn nhân bị bắt, v.v.* o *release a rat from a trap*: *phóng thích một con chuột mắc bẫy.* o *release the horses into the paddock*: *thả ngựa vào bãi cỏ.* o *She gently released herself from his arms/embrace*: *Cô ấy nhẹ nhàng thoát ra khỏi vòng tay của anh ta.* o *(luật) The robber was released on bail*: *Tên trộm được tha sau khi nộp tiền bảo lãnh.* o *(fig) Death released him from his sufferings*: *Cái chết đã giải thoát ông ta khỏi những nỗi đau khổ.* (b) *(fig)* giải thoát (ai) khỏi một nghĩa vụ; **tha; miễn**: *release sb from a promise, duty, undertaking, etc*: *giải ước cho ai, miễn cho ai một nhiệm vụ, một công việc, v.v.* o *release a monk from his vows*: *giải lời nguyện cho một nhà sư.* **2** (a) [Tn] gỡ (cái gì) khỏi một vị trí cố định; làm cho (cái gì) chuyển động tự do; **nhả; tháo ra**: *release the clutch, handbrake*: *nhả côn, phanh tay,* thí dụ của một xe tải. o *release a switch, catch, lever, etc*: *cắt mạch điện, mở khóa hãm, nhả đòn bẩy, v.v.* o *release the trigger*: *buông cò súng.* o *use oil to release a rusted lock*: *dùng dầu nhờn để làm cho một ổ khóa gỉ nhả ra.* (b) [Tn, Tn.pr] (nhất là dùng trong những cách diễn đạt được nói rõ) buông (ai/cái gì): *release one's grip (on sth)*: *buông cái gì mình đang nắm chặt.* o *release one's grasp (of sth)*: *buông cái gì mình đang ôm chặt.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** *(fml)* để cho cái gì bay đi, rơi xuống, v.v.; **ném; thả; buông; cắt (bom)**: *release an arrow, bomb, etc*: *buông một mũi tên, cắt một quả bom, v.v.* o *The bullet is released from the gun at very high speed*: *Viên đạn bắn ra khỏi nòng súng với một vận tốc rất cao.* **4** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb/sth)** (a) để cho (một tin, v.v.) được biết rộng rãi; **đưa ra; phát; đăng**: *The latest developments have just been released to the media*: *Những diễn biến mới nhất vừa mới được phát ra cho các cơ quan truyền thông.* o *The police have released no further details about the crime*: *Cảnh sát không đưa ra chi tiết gì thêm về tội ác này.* (b) để cho công chúng có thể có được, biết được, dùng được, v.v. cái gì; **phát hành**: *release a film, book, record, etc*: *phát hành một bộ phim, cuốn sách, đĩa hát, v.v.* o *The new model has now been released for sale (to export markets)*: *Mẫu mới bây giờ đã được đưa ra bán (cho các thị trường xuất khẩu).* **5** [Tn] *(luật)* nhường (một quyền sở hữu, tài sản, v.v.) cho người khác.

▷ **re.lease** *n* **1** [U, C] ~ **(from sth)** sự giải thoát hoặc phát hành, v.v.: *an order for sb's release from prison/captivity*: *một lệnh phóng thích ai ra khỏi tù/ tình trạng bị giam cầm.* o *a feeling of release*: *một cảm giác được giải thoát.* o *(fig) Death is often a welcome release from pain*: *Cái chết nhiều khi là một sự giải thoát dễ chịu khỏi nỗi đau đớn.* o *the release of a film, record, book, newsflash*: *việc phát hành một bộ phim, đĩa hát, cuốn sách, việc phát đi một tin ngắn.* o *The film is on general release*: *Bộ phim đang được phát hành rộng rãi.* **2** [C] cái được phát ra: *the latest releases*: *những phát hành mới nhất,* tức là sách, phim, v.v. mới nhất được phát hành. o *a press release*: *tuyên bố phát cho báo chí.* **3** [C] tay cầm, cần bẩy, khóa hãm, v.v. nới lỏng một bộ phận máy: *the carriage release*: *cần nới lỏng bộ phận quay của máy,* thí dụ ru-lô trên máy chữ. o [attrib] *a release gear*: *thiết bị cất bom* (trên máy bay). o *The release button, knob, etc*: *nút, núm, v.v. ngắt điện.*

re.leg.ate /'religeit/ *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (to sth)** **1** chuyển ai/cái gì xuống một cấp bậc, nhiệm vụ hoặc tình trạng thấp hơn; **hạ tầng; loại bỏ**: *I have been relegated to the role of a mere assistant*: *Tôi đã bị hạ xuống vai trò một phụ tá thường.* o *relegate old files to the storeroom*: *loại bỏ những hồ sơ cũ vào kho.* **2** *(esp Brit)* chuyển (một đội thể thao) xuống hạng thấp hơn: *Will Spurs be relegated to the third division?*: *Liệu Spurs có bị xuống hạng ba không?* ▷ **re.lega.tion** /ˌreli'geiʃn/ *n* [U]: *teams threatened with relegation*: *những đội bị đe dọa xuống hạng.*

re.lent /ri'lent/ *v* [I] **1** quyết định trở nên bớt chặt chẽ, kiên quyết hoặc gay gắt; **nguội đi; bớt nghiêm khắc**: *Afterwards she relented and let the children stay up late to watch TV*: *Sau đó, bà ta nguôi đi và để cho các con thức khuya xem ti vi.* o *The police will not relent in their fight against crime*: *Cảnh sát sẽ không giảm sự kiên quyết trong cuộc chiến đấu chống tội ác.* **2** (về vận tốc hoặc tốc độ làm cái gì) giảm bớt cường độ: *The pressure on us to finish this task will not relent*: *Sức ép đòi chúng tôi phải hoàn thành nhiệm vụ này sẽ không giảm.* **3** (về thời tiết xấu) tốt lên· **ngớt; dịu đi**: *The rain relented just long enough for me to go shopping*: *Mưa ngớt vừa đủ thời gian cho tôi đi mua hàng.*

▷ **re.lent.less** *adj* **1** không ngơi ngớt, không nao núng; nghiêm khắc hoặc gay gắt: *be relentless in punishing offenders*: *tỏ ra nghiêm khắc trong việc trừng trị những kẻ phạm tội.* **2** không ngừng; luôn luôn; **thường xuyên**: *driven by a relentless urge, ambition, quest, etc for power*: *được thúc đẩy bởi một sự thôi thúc, tham vọng, sự tìm kiếm, v.v. không ngừng để giành quyền lực.* o *relentless pursuit, questioning, criticism*: *sự theo dõi, hỏi cung, chỉ trích không ngừng.* o *the relentless pressure of her life as a politician*: *sức ép thường xuyên trong cuộc đời bà ta với tư cách là một chính khách.* **re.lent.lessly** *adv.* **re.lent.less.ness** *n* [U].

rel.ev.ant /'reləvənt/ *adj* ~ **(to sth/sb)** có liên quan đến điều đang được thảo luận, đang xảy ra, đang được làm, v.v.; **thích hợp; thích ứng; xác đáng**: *a highly relevant argument, point, suggestion, etc*: *một lý lẽ, điểm, gợi ý, v.v. hết sức thích đáng.* o *have all the relevant documents ready*: *có sẵn sàng tất cả các tài liệu liên quan.* o *supply the facts (directly) relevant to the case*: *cung cấp các sự kiện có liên quan (trực tiếp) đến vụ kiện.* o *Colour and sex are hardly relevant when appointing somebody to a job*: *Màu da và giới tính hầu như không có liên quan gì đến việc bổ nhiệm người nào đó vào một công việc.* ▷ **rel.ev.ance** /-əns/ (cũng **rel.ev.ancy** /-ənsi/) *n* [U]: *have/bear some relevance to the matter in hand*: *có một sự liên quan nào đó với vấn đề đang bàn.*

re.li.able /ri'laiəbl/ *adj* luôn luôn tốt về phẩm chất hoặc sự thực hiện và do đó đáng được tin cậy; có căn cứ; **có thể tin cậy; chắc chắn; xác thực**: *a reliable assistant, witness, report, watch, battery, firm*: *một người trợ tá, nhân chứng, báo cáo, đồng hồ, bộ ắc quy, công ty có thể tin cậy.* o *be a reliable source of information (about sth)*: *một nguồn tin đáng tin cậy (về cái gì)* o *My memory's not very reliable these days*: *Trí nhớ của tôi dạo này không được chắn chắn lắm.*

▷ **re.li.ab.il.ity** /riˌlaiə'biləti/ *n* [U] tình trạng hoặc tính đáng tin cậy.

re.li.ably /-əbli/ *adv*: *I am reliably informed that he's about to resign*: *Tôi được thông tin chắc chắn rằng ông ta sắp từ chức.*

re.li.ance /ri'laiəns/ *n* [U] ~ **on sb/sth** sự tin cậy hoặc tín nhiệm ai/cái gì; sự nhờ cậy ai/cái gì: *Don't place too much reliance on his advice*: *Đừng đặt sự tin cậy nhiều lắm vào lời khuyên của nó.* o *his total, absolute, complete reliance on his colleagues*: *sự nhờ cậy hoàn toàn, tuyệt đối, trọn vẹn của anh ta vào các đồng nghiệp.*

▷ **re.li.ant** /-ənt/ *adj* ~ **on sb/sth** [pred] tin vào ai/cái gì; dựa vào ai/cái gì; **nhờ cậy**: *He's heavily reliant on bank loans*: *Nó dựa rất nhiều vào các khoản ngân hàng cho vay.* Cf SELF-RELIANT.

relic /'relik/ *n* 1 [C] dấu vết hoặc nét còn sót lại từ một thời đại đã qua để nhắc nhở mọi người nhớ lại thời đại đó; **di tích; di vật**: *relics of ancient civilizations, rituals, beliefs*: *những di tích của các nền văn minh cổ, những tàn dư của các nghi lễ, tín ngưỡng.* 2 [C] phần của thân thể, quần áo, tài sản, v.v. của một thánh nhân được giữ lại sau khi chết để được thờ phụng; **thánh tích**. ⇨ Cách dùng xem REST[3]. 3 **relics** [pl] (những bộ phận của) xác chết còn sót lại sau một sự phá hoại hoặc phân rã; **di hài**.

re.lief[1] /ri'li:f/ *n* 1 [U, sing] ~ **(from sth)** sự giảm bớt hoặc loại trừ đau đớn, khổ sở, lo âu, v.v; **sự giảm nhẹ; sự khuây khỏa**: *bring, seek, find, give, feel relief*: *đem lại, tìm kiếm, tìm thấy, cảm thấy khuây khỏa.* o *doctors working for the relief of suffering, hardship, etc*: *công việc của bác sĩ là làm giảm bớt sự đau đớn, khổ sở, v.v.* o *The drug gives some relief from pain*: *Thuốc làm giảm đau phần nào.* o *I breathed/heaved a sigh of relief when I heard he was safe*: *Tôi thở phào nhẹ nhõm khi nghe tin anh ấy vô sự.* o *To my great relief/Much to my relief, I wasn't late*: *Tôi lấy làm mừng là mình đã không đến muộn.* o *It's a great relief to find you here*: *Thật là một niềm vui lớn được thấy anh ở đây.* o *'What a relief!' she said, as she took her tight shoes off*: *'Thật là nhẹ cả người!' cô ta vừa nói vừa tháo đôi giày chật ra.* 2 [U] điều mang lại sự khoay khỏa; sự giúp đỡ cho những người đang cần hoặc khu vực gặp thảm họa: **Sự cứu viện; sự trợ giúp** *send relief to those made homeless by floods*: *gửi hàng cứu trợ* (ví dụ thức ăn, lều bạt, tiền, v.v) *cho những người mất nhà cửa do nạn lụt.* o *provide relief for refugees*: *cứu tế cho những người tị nạn.* o *go/come to the relief of earthquake victims*: *cứu giúp các nạn nhân của vụ động đất.* o *committees for famine relief*: *các ủy ban cứu tế nạn đói.* o [attrib] *relief funds, projects, supplies*: *quỹ, dự án, hàng cứu tế.* 3 [U] ~ **(from sth)** điều làm giảm căng thẳng, giảm bớt sự đơn điệu hoặc mang lại sự phong phú thú vị: *His jokes provided some comic relief in what was really a dull speech*: *Những lời nói đùa của ông ta đã tạo ra được một sự giảm bớt căng thẳng trong một bài nói thực sự buồn tẻ.* o *Two comedians followed by way of light relief*: *Tiếp sau là hai diễn viên kịch vui cốt để cho đỡ căng thẳng.* 4 [C] **(a)** người tiếp tục hoặc tiếp theo phiên gác của người khác: *stand in as Peter's relief*: *thay phiên cho Peter.* o [attrib] *a relief driver, crew, etc*: *người lái xe, đội, v.v. thay phiên.* **(b)** xe buýt, tàu hỏa, v.v. bổ sung cho dịch vụ thường lệ: *The coach was full so a relief was put on*: *Toa xe đã chật người nên một toa bổ sung đã được móc vào.* o [attrib] *a relief bus, service, etc*: *chiếc xe buýt, dịch vụ, v.v. bổ sung.* 5 [sing] ~ **(of sth)** kết thúc hoặc giải tỏa một cuộc bao vây (thành phố, pháo đài, v.v.): *the relief of Mafeking*: *giải vây Mafeking.*

□ **relief road** đường vòng hoặc đường khác mà xe cộ có thể sử dụng để tránh khu vực lưu lượng giao thông lớn.

re.lief[2] /ri'li:f/ *n* 1 **(a)** [U] phương pháp điêu khắc hoặc đúc trong đó hình được đắp nổi lên khỏi mặt phẳng; **chạm nổi**: *in high/low relief*: *chạm nổi cao/thấp.* **(b)** [C] hình hoặc nghệ thuật khắc được làm theo kiểu này. 2 [U] (trong hội họa, v.v.) có vẻ như đắp nổi bởi việc sử dụng nghệ thuật tương phản, màu, v.v.; **nổi bật** *(fig) The hills stood out in sharp relief against the dawn sky*: *Những quả đồi nổi bật rõ nét trên nền trời rạng đông.* o *The M15 scandal throws the security issue into stark relief*: *Vụ bê bối M15 đã nêu bật vấn đề an ninh*, tức là thu hút sự chú ý đối với thực chất của vấn đề. 3 [U] sự khác nhau về độ cao của đồi và thung lũng, v.v.: *a relief map*: *bản đồ địa hình nổi.* o *The relief is clearly shown on this plan*: *Địa hình nổi được thể hiện rõ trên sơ đồ này.*

□ **relief map** bản đồ thể hiện đồi, thung lũng, v.v. hoặc bằng nghệ thuật tương phản hoặc bằng đắp nổi; **bản đồ địa hình nổi**.

re.lieve /ri'li:v/ *v* [Tn] 1 làm dịu đi hoặc làm mất đi (cơn đau, ức chế, bực tức, v.v.): *relieve suffering, hardship, etc among refugees*: *giảm bớt nỗi đau khổ, vất vả v.v. của người tị nạn.* o *This drug will relieve your discomfort*: *Thuốc này sẽ làm cho anh bớt khó chịu.* 2 ~ **oneself** *(euph)* làm rỗng bọng đái hoặc ruột của mình; **đi tiểu; đi ỉa**. 3 cung cấp hàng viện trợ hoặc sự giúp đỡ cho (những người đang cần, khu vực bị thảm họa, v.v.): *relieve famine in Africa*: *cứu trợ nạn đói ở châu Phi.* o *The bypass relieves traffic jams in our city centre*: *Đường vòng giúp giải tỏa cho nạn ùn tắc giao thông ở trung tâm thành phố chúng ta.* 4 mang lại sự phong phú, muôn vẻ cho (cái gì): *relieve the tedium/ boredom/ monotony of waiting*: *làm giảm bớt sự tẻ nhạt/buồn chán/đơn điệu của chờ đợi.* o *Not a single tree relieved the flatness of the plain*: *Không có đến một bóng cây làm thay đổi vẻ tẻ nhạt của đồng bằng.* 5 giải thoát (ai) khỏi phiên trực hoặc nhiệm vụ bằng cách thay thế vị trí của anh ta (hoặc tìm ai để làm như vậy): *relieve the guard/the watch*: *đổi gác.* o *relieve a sentry, workmate, driver*: *thay phiên người lính gác, người cùng làm, người lái xe.* o *I'm to be relieved at six*: *Tôi sẽ được thay phiên lúc sáu giờ.* 6 kết thúc hoặc giải tỏa cuộc bao vây (một thành phố, thành trì, v.v.); **giải vây**. 7 (idm) **relieve one's feelings** làm cho tình cảm của mình giải tỏa bằng cách khóc, hét, cư xử bạo lực, v.v. 8 (phr v) **relieve sb of sth** **(a)** *(fml)* vứt bỏ đi (gánh nặng, trách nhiệm, v.v.) khỏi ai; **làm nhẹ bớt**: *relieve Mr Brett of his post as manager*: *để ông Brett thôi giữ chức quản đốc.* o *The general was relieved of his command*: *Vị tướng đó đã trút được gánh nặng về quyền chỉ huy.* **(b)** *(joc)* mang, chịu trách nhiệm, v.v. về vật dụng riêng của ai: *Let me relieve you of your coat and hat*: *Cho phép tôi cất áo khoác và mũ của cô.* **(c)** *(infml joc)* lấy cắp của ai cái gì: *The thief relieve him of his wallet*: *Tên trộm đã lấy của anh ta chiếc ví.*

▷ **re.lieved** *adj* cảm thấy hoặc thể hiện bớt căng thẳng: *a relieved smile, look, expression, etc*: *nụ cười, cái nhìn, vẻ mặt v.v. thanh thản.* o *We were/felt relieved to hear you were safe*: *Chúng tôi cảm thấy khuây khỏa khi nghe tin anh an toàn.*

re.li.gion /ri'lidʒən/ *n* 1 [U] niềm tin vào sự tồn tại của một hay nhiều thần thánh đã sáng tạo ra vạn vật và cho con người linh hồn để tiếp tục tồn tại sau khi chết về thể xác; **tín ngưỡng**. 2 [C] hệ thống niềm tin nào đó và sự tôn thờ dựa trên niềm tin như vậy; **tôn giáo**: *the Christian, Buddhist and Hindu religions*: *Thiên chúa giáo, Phật giáo và đạo Hindu.* o *practise one's religion*: *hành đạo.* 3 [sing] *(fig)* ảnh hưởng có tính chất hướng dẫn đối với cuộc đời mình; cái gì mình hết lòng hoặc cam kết; **sự sùng bái**: *Football is like a religion for Bill*: *Đối với Bill, bóng đá là một thứ sùng bái.* o *make a religion of always being punctual*: *coi việc luôn luôn đúng giờ là nghĩa vụ phải làm.*

re.li.gious /ri'lidʒəs/ *adj* 1 [attrib] thuộc về tôn giáo: *religious worship, belief, faith*: *sự thờ cúng, tín ngưỡng,*

niềm tin tôn giáo. o ***a religious service***: *buổi lễ tôn giáo.* **2** (về người) tin và hành đạo; sùng đạo. **3** [attrib] về một dòng tu ở tu viện: ***a religious house***: *nhà tu.* **4** cẩn thận hoặc tận tâm: ***pay religious attention to detail***: *chú ý cẩn thận tới từng chi tiết.* o ***be religious in one's observance of protocol***: *tận tâm trong việc tuân thủ lễ nghi.*

▷ **re.li.giously** *adv* **1** một cách sùng đạo. **2** một cách cẩn thận hoặc tận tâm; đều đặn: ***I followed the instructions religiously***: *Tôi bám theo các lời chỉ dẫn một cách cẩn thận.* o ***She phones him religiously every day***: *Cô ấy gọi điện thoại cho anh ta đều đặn hàng ngày.* **re.li.gious.ness** *n* [U].

re.lin.quish /ri'liŋkwiʃ/ *v (fml)* **1** [Tn] bỏ hoặc thôi không làm, không cảm thấy, v.v. (cái gì); từ bỏ: ***relinquish the struggle for power***: *từ bỏ cuộc đấu tranh giành quyền lực.* o ***relinquish bad habits***: *bỏ các thói quen xấu.* o ***He had relinquished all hope that she was alive***: *Anh ấy đã mất hết mọi hy vọng rằng cô ấy còn sống.* **2** [Tn, Tn.pr] **~ sth (to sb)** từ bỏ hoặc không thừa nhận (yêu sách, v.v.); nhường, giao cái gì: ***relinquish a right, privilege***: *từ bỏ quyền, đặc quyền.* o ***She relinquished possession of the house to her sister***: *Cô ấy đã nhường quyền sở hữu ngôi nhà cho em gái.* o ***relinquish a post to one's successor***: *giao chức vụ cho người kế tục mình.* **3** [Tn, Tn.pr] (được dùng, nhất là trong cách diễn đạt như sau) thôi không nắm, giữ (ai/cái gì); thả: ***relinquish one's grip (on sb/sth)***: *buông nắm tay của mình (trên ai/cái gì).* o ***relinquish one's hold (on sb/sth)***: *buông (ai/cái gì) ra.*

rel.iquary /'relikwəri; *US* -kweri/ *n* hòm đựng thánh tích hay di hài của một người sùng đạo.

rel.ish /'reliʃ/ *n* **1** [U] **~ (for sth)** sự hứng thú về thức ăn, v.v.; sự say mê, thích thú: ***eat, drink with (great) relish***: *ăn, uống một cách hứng thú.* o ***She savoured the joke with relish***: *Cô ấy thưởng thức trò đùa đó một cách hứng thú.* **2** [U] (được dùng nhất là trong các câu phủ định) có sức lôi cuốn; hấp dẫn: ***Tennis loses its relish when one gets old***: *Quần vợt mất đi sức hấp dẫn khi người ta về già.* o ***Routine office jobs have no relish at all for me***: *Những công việc văn phòng đơn điệu không có chút nào hấp dẫn đối với tôi.* **3** [C, U] thức ăn kích thích sự ngon miệng có gia vị hoặc nhiều hương vị, được ăn cùng với món ăn chính: ***cucumber, sweetcorn, etc relish***: *dưa chuột, ngô, v.v. làm gia vị* tức là để cho món thịt băm viên, v.v. Cf PICKLE 1, SAUCE 1.

▷ **rel.ish** *v* [Tn, Tg, Tsg] thưởng thức hoặc có được sự thích thú từ cái gì: ***relish a meal, drink, joke***: *thưởng thức bữa ăn, đồ uống, trò đùa.* o ***I don't relish having to get up so early***: *Tôi không thích thú gì việc phải dậy sớm như thế.*

re.live /ˌri:'liv/ *v* [Tn] trải qua (một kinh nghiệm, một giai đoạn, v.v.) một lần nữa, nhất là trong trí tưởng tượng của mình: ***relive the horrors of war***: *hồi tưởng lại những cảnh khủng khiếp của chiến tranh.* o ***I relived that fateful day over and over in my mind***: *Tôi đã làm sống lại cái ngày tai họa đó nhiều lần trong tâm trí.*

re.lo.cate /ˌri:ləu'keit; *US* ˌri:'ləukeit/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] **~ (sb/sth) (from...) (to...)** di chuyển (ai/cái gì) tới hoặc xây dựng (cái gì) ở một địa điểm khác: ***We're relocating just south of Newcastle***: *Chúng tôi đang chuyển về ngay phía nam của Newcastle.* o ***The company is to relocate its headquarters in the Midlands***: *Công ty sẽ đặt lại trụ sở của nó ở vùng Midlands.* ▷ **re.lo.ca.tion** /ˌri:ləu'keiʃn/ n [U]: ***the relocation of industry***: *việc bố trí lại ngành công nghiệp.* o [attrib] ***relocation allowances, expenses***: *tiền trợ cấp, các chi phí cho việc chuyển nghề, chuyển vùng.*

re.luct.ant /ri'lʌktənt/ *adj* **~ (to do sth)** không tự nguyện và do vậy không tích cực hợp tác, không đồng ý, v.v.; **miễn cưỡng**: ***a reluctant helper, recruit, admirer***: *người giúp đỡ, tân binh, người hâm mộ bất đắc dĩ.* o ***She was very reluctant to admit the truth***: *Cô ấy rất miễn cưỡng thú nhận sự thật.* ▷ **re.luct.ance** /-əns/ *n* [U]: ***She made a great show of reluctance, but finally accepted our offer***: *Cô ấy đã tỏ ra rất miễn cưỡng, nhưng cuối cùng đã chấp nhận đề nghị của chúng tôi.* ***He left us with (some) reluctance***: *Anh ấy miễn cưỡng chia tay chúng tôi.* **re.luct.antly** *adv*: ***After much thought, we reluctantly agreed***: *Sau khi suy nghĩ kỹ, chúng tôi miễn cưỡng đồng ý.*

re.ly /ri'lai/ *v* (*pt, pp* **relied**) [Ipr] **~ on/upon sb/sth (to do sth)** **1** trông mong vào hoặc dựa vào ai/cái gì: ***Nowadays we rely increasingly on computers for help/to help us***: *Ngày nay chúng ta ngày càng dựa vào sự giúp đỡ của máy vi tính.* o ***I relied on you(r) coming early***: *Tôi tin là anh đến sớm.* o ***You can rely upon it that it will rain this weekend***: *Anh có thể tin là trời sẽ mưa vào cuối tuần này.* o ***She cannot be relied on to tell the truth***: *Không thể tin cô ấy lại nói sự thật.* **2** có sự tin cậy hoặc tin tưởng vào ai/cái gì: ***You can rely on me to keep your secret***: *Anh có thể tin tôi giữ được bí mật.*

re.main /ri'mein/ *v* (thường không dùng trong các thì tiếp diễn) **1** [I] bị bỏ lại hoặc vẫn còn sau khi các phần khác đã bị loại bỏ hoặc sử dụng hoặc giải quyết; **còn lại**: ***After the fire, very little remaind of my house***: *Sau vụ cháy đó ngôi nhà của tôi còn lại rất ít.* o ***If you take 3 from 8, 5 remains***: *Nếu bạn trừ 8 cho 3 thì còn lại 5.* o ***The fact remains that she was lying***: *Sự thật vẫn là cô ấy nói dối.* o ***leave the remaining points for our next meeting***: *để những điểm còn lại vào cuộc họp tới của chúng ta.* **2** [It] *(fml)* để lại rồi xem xét, làm, nói, v.v.: ***It remains to be seen whether you are right***: *Điều đó còn để xem liệu anh có đúng không.* o ***Much remains to be done***: *Còn nhiều việc phải làm.* o ***Nothing ramains except for me to say goodbye***: *Chẳng còn gì để nói ngoài việc tôi chào tạm biệt.* **3** [I, Ipr, Ip] *(esp fml)* ở lại chỗ cũ, ở lại: ***I remain in London until May***: *Tôi ở lại Luân Đôn đến tận tháng Năm.* o ***The aircraft remained on the ground***: *Chiếc máy bay vẫn còn ở trên mặt đất.* o ***She left, but I remained (behind)***: *Cô ấy bỏ đi, nhưng tôi ở lại.* **4** [La, Ln] tiếp tục tồn tại; ở trong điều kiện, hoàn cảnh như cũ: ***remain standing, seated, etc***: *vẫn đứng, ngồi, v.v.* o ***He remained silent***: *Anh ấy vẫn im lặng.* o ***Let things remain as they are***: *Hãy để cho mọi thứ vẫn bình thường như mọi khi.* o ***In spite of their quarrel, they remained the best of friends***: *Mặc dù có cuộc cãi nhau giữa họ, họ vẫn là những người bạn thân nhất của nhau.*

re.main.der /ri'meində(r)/ *n* **1** (usu **the remainder**) [Gp] người, vật hoặc thời gian còn lại; phần còn lại: ***Ten people came but the remainder stayed away***: *Mười người đến nhưng những người còn lại vẫn còn ở xa.* o ***We spent the remainder of the day sightseeing***: *Chúng tôi đã dùng thời gian còn lại trong ngày đó đi văn cảnh.* **2** [C usu *sing*] *(toán)* số còn lại sau khi làm tính trừ hoặc chia; **số dư**: ***Divide 2 into 7, and the answer is 3, (with) remainder 1***: *Lấy 7 chia cho 2 thì đáp số là bằng 3 với số dư là 1.* ⇨ Cách dùng xem REST[3]. **3** [C] số lượng cuốn sách còn lại không bán được sau khi nhu cầu mua sách đó gần như không còn nữa; **sách ế**: [attrib] ***a remainder merchant***: *nhà buôn các loại sách ế.*

▷ **re.main.der** *v* [Tn esp passive] bán (các sách ế) hạ giá.

re.mains /ri'meinz/ *n* [pl] **1** cái còn lại sau khi các phần khác bị loại bỏ

hoặc đã sử dụng hay giải quyết xong: *the remains of a meal, a chicken*: đồ thừa của một bữa ăn, của món gà. o *the remains of a defeated army*: đám tàn quân của đạo quân bại trận. o *I rescued the remains of my slipper from the dog*: Tôi đã lấy lại được phần còn lại của chiếc dép từ con chó. **2** những tòa nhà v.v. cổ xưa còn lại khi những tòa nhà khác đã bị phá hủy; phế tích: *the remains of an abbey, of an ancient Rome*: những phế tích của một tu viện, của thành La Mã cổ. **3** *(fml)* người chết; xác chết: *His mortal remains are buried in the churchyard*: Xác chết của ông ta được chôn cất trong nghĩa địa. o *Investigators found a trench containing human remains*: Các nhân viên điều tra đã tìm thấy một đường hào chứa xác người chết. ⇨ Cách dùng xem REST3.

re.make /ˌri:'meik/ *v* (*pt, pp* **remade** /-'meid/) làm lại hoặc làm khác đi (nhất là một bộ phim).

▷ **re.make** /'ri:meik/ *n* thứ được làm lại: *produce a remake of the 1932 original*: sản xuất lại bộ phim từ bản gốc năm 1932.

re.mand /ri'ma:nd; *US* -'mænd/ *v* [Tn esp passive] gửi trả (một người bị buộc tội) (từ tòa án) về trại giam, nhất là trong khi đang thu thập thêm chứng cứ: *The accused was remanded in custody for a week*: Bị cáo đã bị gửi trả về trại để giam giữ một tuần.

▷ **re.mand** *n* [U] **1** việc gửi trả về trại giam: [attrib] *a remand prisoner*: tù nhân bị gửi trả về trại giam để điều tra thêm. **2** (idm) **on remand** ở trong tình trạng bị gửi trả về trại giam; **tạm giam**: *prisoners on remand*: các tù nhân bị gửi trả về để điều tra thêm. o *detention on remand*: tạm giam.

□ **remand centre, remand home** *(Brit)* nơi giam giữ tạm thời những tội phạm vị thành niên.

re.mark /ri'mɑ:k/ *v* **1** [Ipr, Tn, Tf] ~ **on/upon sth/sb** nói hoặc viết (cái gì) theo kiểu bình luận; nhận xét: *I couldn't help remarking on her youth*: Tôi không thể nào không nhận xét về thời niên thiếu của cô ấy. o *The similarity between them has often been remarked on*: Những nét giống nhau giữa họ vẫn thường được bình luận tới. o *'I thought it was odd', he remarked*: 'Tôi nghĩ điều đó thật là kỳ quặc', anh ta nhận xét. o *Critics remarked that the play was not original*: Các nhà phê bình nhận xét rằng vở kịch đó không có gì là độc đáo. **2** [Tn] *(dated or fml)* thấy (cái gì/ai); trông thấy: *remark the likeness between father and son*: thấy sự giống nhau giữa cha và con.

▷ **re.mark** *n* **1** [C] điều được nói hoặc viết dưới dạng bình luận; sự nhận xét: *pointed, cutting remarks*: những lời bình luận chua cay, châm biếm. o *make a few remarks about sb/on a subject*: đưa ra một vài lời bình luận về ai/về một chủ đề. o *In the light of your remarks, we rejected her offer*: Do những nhận xét của anh, chúng tôi đã từ chối đề nghị của cô ấy. **2** [U] *(dated or fml)* sự lưu ý: *Nothing worthy of remark happened*: Chẳng có gì đáng lưu ý xảy ra.

re.mark.able /-əbl/ *adj* ~ **(for sth)** đáng lưu ý hoặc khác thường; ngoại lệ: *a remarkable person, feat, event, book*: con người, chiến công, sự kiện, cuốn sách đáng lưu ý. o *a boy who is remarkable for his stupidity*: một cậu bé đần độn khác thường. **re.mark.ably** /-əbli/ *adv*.

re.marry /ˌri:'mæri/ *v* (*pt, pp* **-ried**) **(a)** [I] cưới người khác; **tái hôn**: *The widower did not remarry*: Người đàn ông góa vợ đó không tái hôn. **(b)** [Tn] cưới lại (ai đó): *She remarried her former husband ten years after their divorce*: Cô ấy lấy lại người chồng cũ sau mười năm ly dị. ▷ **re.mar.riage** /ˌri:'mæridʒ/ *n*.

rem.edy /'remədi/ *n* ~ **(for sth)** **1** [C] *(fml)* phương thuốc, thuốc, v.v. cứu chữa hoặc làm giảm bệnh tật hoặc cơn đau: *a popular remedy for flu, toothache, cramp*: cách điều trị dân gian chữa cúm, đau răng, chuột rút. o *I often use herbal remedies*: Tôi thường dùng thuốc thảo mộc. o *The remedy seems worse than the disease*: Cách điều trị đó dường như còn tệ hơn cả bệnh tật. **2** [C, U] *(fig)* biện pháp chống hoặc loại bỏ cái gì không mong muốn: *seek a remedy for injustice*: tìm biện pháp khắc phục tình trạng bất công. o *He found a remedy for his grief in constant hard work*: Anh ấy đã tìm ra cách lao đầu vào công việc nặng nhọc thường xuyên để khỏa lấp đi nỗi đau khổ của mình. o *The mistake is beyond/past remedy*: Lỗi lầm đó không thể sửa chữa được, tức là không thể cứu vãn được.

▷ **re.med.ial** /ri'mi:diəl/ *adj* [attrib] **1** đưa ra hoặc có ý định về cách điều trị hoặc chữa bệnh: *undergo remedial treatment/therapy*: đi điều trị bệnh, thí dụ để chữa đau lưng. o *take remedial measures against unemployment*: tiến hành các biện pháp giải quyết nạn thất nghiệp. **2** (về giáo dục) dành cho các học viên chậm hiểu hoặc học sinh bị khuyết tật: *remedial classes, lessons, groups, etc*: các lớp, bài học, các nhóm, v.v. của học sinh khuyết tật. o *remedial French course/a course in remedial French*: khóa học tiếng Pháp dành cho học sinh khuyết tật/lớp tiếng Pháp cho học sinh kém.

re.medi.able /ri'mi:diəbl/ *adj* có thể điều trị, sửa chữa được.

rem.edy *v* (*pt, pp* **-died**) [Tn] cung cấp phương pháp cứu chữa đối với (cái gì không mong muốn); sửa chữa: *remedy injustices, mistakes, losses, deficiencies*: sửa chữa sự bất công, các sai lầm, sự thất thoát, sự kém hiệu quả. o *The situation could not be remedied*: Tình thế đó không thể cứu vãn được.

re.mem.ber /ri'membə(r)/ *v* (thường không dùng trong các thì tiếp diễn) **1** [I, Tn, Tf, Tw, Tt, Tg, Tsg, Cn.n/a] có hoặc giữ (cái gì) trong trí nhớ; khơi lại trí nhớ của mình; **nhớ; nhớ lại**: *If I remember rightly the party starts at 8 pm*: Nếu tôi nhớ đúng thì bữa tiệc bắt đầu vào 8 giờ tối. o *Have you met my brother? Not as far as I remember*: Anh đã gặp em trai tôi chưa nhỉ? Theo như tôi nhớ thì chưa. o *I can't/don't remember his name*: Tôi không thể nào nhớ lại được tên của anh ta. o *Robert's contribution should also be remembered*: Sự đóng góp của Robert cũng cần ghi nhớ. o *Remember (that) we're going out tonight*: Nhớ là chúng ta sẽ đi chơi tối nay nhé. o *Do you remember where you put the key?*: Anh có nhớ anh để chìa khóa chỗ nào không? o *Remember to lock the door*: Nhớ khóa cửa ra vào nhé. o *I remember posting the letters*: Tôi nhớ là đã gửi các bức thư đi. o *I remember his objecting to the scheme*: Tôi nhớ việc anh ta phản đối kế hoạch đó. o *I remember her as a slim young girl*: Tôi nhớ cô ta là một cô gái trẻ mảnh khảnh. **2** [Tn] đưa tiền, v.v. cho (ai/cái gì): *Please remember the waiter*: Xin nhớ thưởng tiền cho người hầu bàn. o *remember sb in one's will*: nhớ cho tiền ai trong bản di chúc của mình. o *Auntie Jill always remembers my birthday*: Dì Jill luôn luôn nhớ tặng quà ngày sinh nhật của tôi. **3** [Tn] ~ **oneself** *(fml)* ngừng cư xử tồi tệ: *Bill, remember yourself! Don't swear in front of the children*: Bill, hãy thôi đi! Đừng chửi thề trước mặt con cái. **4** [Tn] đề cập hoặc tưởng nhớ (ai), nhất là trong lời cầu nguyện của mình: *remember the sick, the old and the needy*: nhớ cầu nguyện cho những người ốm yếu, những người già cả và những người nghèo. o *a church service to remember the war dead*: lễ nhà thờ cầu nguyện cho những người chết trong chiến tranh. **5** (phr v) **remember sb to sb** chuyển lời chào của người này tới người khác: *Please remember me to Jenny*: Nhớ cho tôi gửi lời chào

tới Jenny. o ***He asked me to remember him to you***: *Anh ấy đề nghị tôi chuyển lời chào của anh ấy tới anh.*

re.mem.brance /ri'membrəns/ *n (fml)* 1 [U] việc nhớ hoặc được nhớ; trí nhớ: ***have no remembrance of sth***: *không nhớ được cái gì đó.* o ***a service in remembrance of those killed in the war***: *một buổi lễ để tưởng nhớ những người đã chết trong chiến tranh.* **2** [C] vật được trao hoặc giữ lại để tưởng nhớ về ai/cái gì; vật kỷ niệm: ***He sent us a small remembrance of his visit***: *Ông ta đã gửi cho chúng tôi một vật kỷ niệm nhỏ để nhớ về chuyến thăm của ông ta.*

□ **Re'membrance Sunday** *(Brit)* (ngày Chủ nhật gần nhất với) ngày 11 tháng 11 tưởng nhớ những người đã chết trong các cuộc chiến tranh 1914-1918 và 1939-1945. Cf ARMISTICE DAY (ARMISTICE).

re.mind /ri'maind/ *v* 1 [Tn, Dn.f, Dn.w, Dn.t] thông báo cho (ai) về một sự thật hoặc nói với (ai) làm cái gì mà anh ta có thể đã quên đi; **nhắc nhở**: ***Do I have to remind you get again?***: *Tôi có phải nhắc nhở anh lần nữa không?* o ***That reminds me. I must feed the cat***: *Điều đó nhắc nhở tôi. Tôi phải cho mèo ăn.* o ***Travellers are reminded that malaria tablets are advisable***: *Những người đi du lịch được nhắc nhở rằng nên mang theo các vỉ thuốc chống sốt rét.* o ***I reminded her how much the fare was***: *Tôi đã nhắc cô ấy về giá vé đi lại.* o ***Remind me to answer that letter***: *Hãy nhắc tôi trả lời lá thư đó.* **2** [Tn.pr] ~ **sb of sb/sth** làm cho ai nhớ hoặc biết về ai/cái gì: ***He reminds me of his brother***: *Anh ta làm tôi nhớ đến người em của anh ta.* o ***This song reminds me of France***: *Bài hát này làm tôi nhớ về nước Pháp.*

▷ **re.minder** *n* 1 vật làm ai nhớ về một sự việc hoặc con người: ***The statue is lasting reminder of Churchill's greatness***: *Bức tượng là một điều mãi mãi nhắc nhở về sự vĩ đại của Churchill.* **2** cách nhắc nhở ai làm cái gì: ***send, give sb a gentle reminder***: *nhắc nhở ai một cách tế nhị.* o ***The waiters were clearing the tables, which served as a reminder that it was time to leave***: *Những người hầu bàn đang dọn dẹp bàn ghế là một điều nhắc nhở rằng đã đến lúc phải đi.*

re.min.isce /ˌremi'nis/ *v* [I, Ipr] ~ **(about sth/sb)** nghĩ hoặc nói về các sự kiện và các kinh nghiệm đã qua, thường là với niềm hứng thú; **hồi tưởng; nhớ lại**.

re.min.is.cence /ˌremi'nisns/ *n* 1 [U] sự nhớ lại các sự kiện và kinh nghiệm đã qua; sự hồi tưởng. **2 reminiscences** [pl] bản viết hoặc bài nói về những kinh nghiệm đã qua được nhớ lại của mình; **tập ký sự; hồi ký**: ***reminiscences of my youth***: *tập hồi ký về thời niên thiếu của tôi.*

re.min.is.cent /ˌremi'nisnt/ *adj* 1 [pred] ~ **of sb/sth** nhắc nhở mình về hoặc gợi về ai/cái gì: ***His style is reminiscent of Picasso's***: *Phong cách của anh ta gợi lại phong cách của Picasso.* **2** có xu hướng hồi tưởng: ***in a reminiscent mood***: *trong tâm trạng hồi tưởng.* ▷ **re.min.is.cently** *adv.*

re.miss /ri'mis/ *adj* [pred] ~ **(in sth)** *(fml)* cẩu thả trong nhiệm vụ của mình; xao lãng: ***You have been very remiss in fulfilling your obligations***: *Anh đã rất cẩu thả trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình.* o ***It was remiss of her to forget to pay the bill***: *Cô ấy đã lơ đãng khi quên thanh toán hóa đơn.* ▷ **re.missly** *adv*: ***act very remissly***: *hành động một cách rất tắc trách.* **re.miss.ness** *n* [U].

re.mis.sion /ri'miʃn/ *n* 1 [U] việc Chúa khoan hồng hoặc tha thứ các tội lỗi. **2** [U, C] **(a)** rút ngắn án tù vì có hạnh kiểm tốt: ***get (a) remission of six months/six months' remission***: *được giảm án sáu tháng.* **(b)** sự được giải phóng khỏi nợ nần, thanh toán, sự trừng phạt, v.v.; sự được miễn: ***gain remission from tax payments***: *được miễn thuế.* o ***remission of exam fees***: *sự miễn lệ phí kỳ thi.* **3** [U] việc làm giảm đi hoặc làm dịu đi (cơn đau, bệnh tật, v.v.): ***slight remission of a fever***: *sự dịu bớt của cơn sốt.*

re.mit /ri'mit/ *v* **(-tt-)** 1 [Tn esp passive] **(a)** khỏi phải chịu (một hình phạt, v.v.): ***His prison sentence has been remitted***: *Án tù của anh ta đã được miễn thi hành.* **(b)** xóa bỏ (một món nợ, món thanh toán, hình phạt, v.v.): ***The taxes have been remitted***: *Thuế đó đã được miễn.* o ***Your fees cannot be remitted***: *Anh không thể được miễn phí.* **2** [Tn] làm cho (cái gì) giảm đi, dịu đi, yếu đi: ***We must not remit our efforts***: *Chúng ta không được giảm các cố gắng.* **3** [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** gửi (tiền, v.v.) tới một người hoặc địa điểm, nhất là bằng đường bưu điện: ***Remit a fee, cheque, payment, etc***: *Gửi lệ phí, ngân phiếu, tiền thanh toán, v.v. qua đường bưu điện.* o ***Kindly remit us the balance without delay***: *Xin vui lòng gửi ngay cho chúng tôi bản quyết toán.* o ***Remit the interest to her new address***: *Gửi lợi tức cho cô ấy theo địa chỉ mới.* **4** [Tn.pr] ~ **sth to sb** *(luật)* trao (vấn đề nào đó) cho nơi có thẩm quyền quyết định: ***The case has been remitted from the appeal court to a lesser tribunal***: *Vụ án đó đã được chuyển giao từ tòa Thượng thẩm xuống tòa dưới.*

▷ **re.mit.tance** /-ns/ *n* 1 [U] việc chuyển tiền. **2** [C] số tiền được chuyển: ***return the completed form with your remittance***: *trả lại mẫu khai đã được điền cùng với số tiền gửi.*

re.mit.tent /ri'mitnt/ *adj* (về cơn sốt hoặc bệnh tật) dịu đi từng lúc.

rem.nant /'remnənt/ *n* 1 *(often pl)* **(a)** một số nhỏ hoặc phần nhỏ hay một số ít vật hoặc người còn lại: ***remnants of a meal***: *đồ thừa của một bữa ăn.* o ***the remnants of a shattered army***: *tàn quân của một đạo quân tan tác.* **(b)** *(fig)* dấu vết còn tồn lại của cái gì: ***remnants of one's former glory***: *những dấu tích của một thời huy hoàng của mình trước đây.* ⇨ Cách dùng xem REST[3]. **2** mảnh vải hoặc thảm nhỏ còn lại trong một cuộn và được bán hạ giá: [attrib] ***a remnant sale***: *bán vải rẻo.*

re.mold *(US)* ⇨ RETREAD.

re.mon.strance /ri'mɒnstrəns/ *n* [U] *(fml)* sự quở trách; phản đối.

re.mon.strate /'remənstreit; *US* ri'mɒnstreit/ *v* [Ipr] ~ **with sb; ~ against sth** *(fml)* đưa ra lời phản đối hoặc than phiền về ai/cái gì: ***I remonstrated with him about his rudeness***: *Tôi đã quở trách anh ta về sự thô lỗ của anh ta.* o ***remonstrate against cruelty to children***: *phản đối sự tàn bạo đối với trẻ em.*

re.morse /ri'mɔ:s/ *n* [U] 1 ~ **(for sth)** cảm giác ân hận sâu sắc và đau đớn vì đã làm cái gì sai trái; **sự hối hận; ăn năn**: ***He was filled with remorse for having refused to visit his dying father***: *Anh ta rất hối hận đã không đến thăm cha mình lúc hấp hối.* o ***In a fit of remorse she burnt all her lover's letters***: *Trong cơn hối hận, cô ấy đã đốt hết các lá thư của người yêu.* o ***The prisoner shows no remorse for his crimes***: *Tên tù đó không hề thể hiện chút ăn năn nào về tội ác của hắn.* **2** lòng thương xót hoặc thương hại; sự hối tiếc (được dùng, nhất là với *gt*): ***The captives were shot without remorse***: *Những kẻ bị bắt đã bị bắn một cách không thương tiếc.*

▷ **re.morse.ful** /-fl/ *adj* rất ăn năn, hối hận: ***a remorseful confession, mood***: *cuộc xưng tội, tâm trạng hối hận.* **re.morse.fully** /-fəli/ *adv.* **re.morse.ful.ness** *n* [U].

re.morse.less *adj* 1 không hề có lòng thương xót hoặc thương hại; **tàn nhẫn**: ***remorseless cruelty***: *hành động độc ác*

tàn nhẫn. **2** không chùng xuống; không yếu đi: *a remorseless urge, ambition, etc*: *sự thúc giục, tham vọng, v.v. không hề nao núng.* **re.morse.lessly** *adv*: *The police pursued the criminal remorselessly*: *Cảnh sát đã đuổi bắt tên tội phạm đó một cách ráo riết.* o *Drugs drove him remorselessly to an early death*: *Ma túy đã đẩy anh ta đến cái chết sớm một cách không thương tiếc.*

re.mote /ri'məut/ *adj* **(-r, -st) 1 (a)** ~ **(from sth)** ở xa cộng đồng, nhà cửa, v.v. khác; biệt lập; **xa xôi; hẻo lánh**: *a remote region, village, farmhouse, etc*: *khu vực, làng, ngôi nhà trang trại v.v. hẻo lánh.* o *in the remotest parts of Asia*: *nơi hẻo lánh nhất* (tức là xa xôi nhất) *của châu Á.* o *in a house remote any town or village*: *trong một ngôi nhà biệt lập khỏi bất cứ thành phố hoặc làng xã nào.* (b) [attrib] xa xôi về mặt thời gian: *in the remote past/future*: *quá khứ xa xăm/tương lai xa vời.* (c) [attrib] xa về mối quan hệ hoặc họ hàng: *a remote ancestor of mine*: *ông tổ lâu đời của tôi.* (d) ~ **(from sth)** tách biệt (trong cảm xúc, mối quan tâm, v.v.); không quan hệ (với cái gì): *Your comments are rather remote from the subject we are discussing*: *Những nhận xét phê bình của anh khá xa rời chủ đề mà chúng ta đang bàn luận.* o *remote causes, effects, etc*: *các nguyên nhân, tác động v,v, tách biệt.* **2** (về con người hoặc tính cách của anh ta) lạnh lùng và không thân mật; cảnh giác; **thờ ơ; lãnh đạm.** **3** nhỏ; một chút: *a remote possibility/chance*: *một chút khả năng/cơ hội mong manh.* o *I haven't the remotest idea who did it*: *Tôi không hề có một tí ý kiến nào về việc ai đã làm điều đó.* o *The connection between the two events is remote*: *Mối quan hệ giữa hai sự kiện là rất mơ hồ.*

▷ **re.motely** *adv* (thường dùng trong các câu phủ định) ở mức rất nhỏ hoặc rất mơ hồ; xa: *It isn't remotely possible that you will be chosen to go*: *Rất ít có khả năng anh sẽ được lựa chọn để đi.* o *The essay isn't even remotely relevant to the topic*: *Bài tiểu luận thậm chí không liên quan chút nào với chủ đề đó.*

re.mote.ness *n* [U].

□ **remote control** điều khiển một thiết bị, ví dụ một mô hình máy bay, ô tô, v.v. từ xa, thường là bằng các tín hiệu vô tuyến hoặc điện: *The bomb was exploded by remote control*: *Quả bom đã được kích nổ bằng điều khiển từ xa.* o [attrib] *a remote control panel*: *bảng điều khiển từ xa*, ví dụ để chuyển kênh trên chiếc tivi.

re.mould ⇨ RETREAD.

re.mount /ˌri:'maunt/ *v* **1** [I, Tn no passive] lên (ngựa, xe đạp, v.v.) lần nữa. **2** [Tn no passive] lại trèo lên (thang, đồi, v.v.). **3** [Tn] thay khung mới (cho một bức tranh, ảnh).

▷ **re.mount** /'ri:maunt/ *n* ngựa mới thay để cưỡi.

re.move[1] /ri'mu:v/ *v* **1** *(esp fml)* **(a)** [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (from sth)** đưa cái gì/ai đi khỏi chỗ này đến chỗ khác: *remove the dishes (from the table)*: *dọn dẹp các đĩa ăn (trên bàn).* o *remove one's hand from sb's shoulder*: *bỏ tay mình ra khỏi vai ai.* o *The statue was removed to another site*: *Bức tượng đã được rời đi chỗ khác.* o *They were removed from the English class*: *Họ đã được chuyển khỏi lớp tiếng Anh*, ví dụ để có các bài học dành riêng. (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** bãi nhiệm ai khỏi chức vụ v.v.: *remove a diplomat from office*: *bãi nhiệm một nhà ngoại giao.* o *He was removed from his position as chairman*: *Ông ta đã bị cách chức chủ tịch.* (c) [Tn] cởi (quần áo, v.v.) đang mặc trên cơ thể: *remove one's hat, coat, gloves, etc*: *cởi mũ, áo khoác, găng tay, v.v. của mình.* o *remove the bandages/plaster from sb's arm*: *tháo băng, cao dán khỏi tay ai.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** **(a)** loại bỏ cái gì đó bằng quét dọn vệ sinh: *remove graffiti from the subway walls*: *xóa hình vẽ chữ viết trên tường của đường xe điện ngầm.* o *Washo removes stains!*: *Xà phòng Washo tẩy sạch các vết bẩn!* o *She removed her make-up with a tissue*: *Cô ấy lau sạch phấn son trang điểm bằng khăn mỏng.* (b) làm cho cái gì biến mất; loại bỏ cái gì: *remove superfluous hair*: *cắt bỏ những sợi tóc thừa.* o *(fig) remove problems, difficulties, objections, etc*: *loại bỏ được những rắc rối, khó khăn, sự chống đối, v.v.* o *remove doubts, fears, etc from sb's mind*: *xóa tan những nỗi nghi ngờ, sợ hãi, v.v. trong tâm trí ai.* o *The threat of redundancy was suddenly removed*: *Mối đe dọa của sự dư thừa nhân công bỗng nhiên được loại bỏ.* **3** [Ipr] ~ **(from sth)** *(fml)* chuyển đến sống hoặc làm việc ở một nơi khác; di chuyển: *We are removing from London to the country*: *Chúng tôi chuyển từ Luân Đôn về sống ở nông thôn.* o *Our suppliers have removed to Bath*: *Các nhà cung cấp của chúng tôi đã chuyển về vùng Bath.* **4** (idm) **once, twice, etc removed** (về những người anh em họ) thuộc về thế hệ khác: *a first cousin once removed*: *cháu gọi bằng bác, chú, cô, dì*, tức là con của người anh, chị em ruột.

▷ **re.mov.able** /-əbl/ *adj* **(a)** có thể tách rời ra hoặc tháo rời ra: *This coffee-maker has two removable parts*: *Cái máy pha cà phê này có hai bộ phận có thể tháo rời.* (b) [pred] (về người) có thể bị đuổi việc, cách chức.

re.moval /-vl/ *n* **1** [U] việc loại bỏ hoặc bị loại bỏ. **2** [C] chuyển đồ đạc, v.v. tới nhà khác; **dọn nhà:** [attrib] *a removal van, firm, specialist, etc*: *chiếc xe tải, hãng, chuyên gia, v.v. về công việc dọn nhà.*

re.moved *adj* [pred] ~ **(from sth)** khác biệt; xa xôi: *an accent not far removed from Cockney*: *một giọng nói không khác xa lắm với giọng vùng Cockney.* o *an explanation far removed from the truth*: *lời giải thích còn xa mới tới sự thật.*

re.mover *n* **1** (trong từ ghép) vật để loại bỏ, xóa cái gì: *a stain, paint, nail-varnish, etc remover*: *thuốc tẩy vết bẩn, sơn, sơn nhuộm móng tay v.v.* **2** *(esp pl)* người hoặc doanh nghiệp chuyên vận chuyển đồ đạc của ai, v.v. đến nhà mới: *a firm of removers*: *công ty dịch vụ dọn nhà.*

re.move[2] /ri'mu:v/ *n* **1** ~ **(from sth)** *(fml)* phạm vi hoặc mức độ khác nhau hoặc xa (đối với cái gì): *Your story is several removes from the truth*: *Câu chuyện của anh còn có một vài chỗ xa với sự thật.* o *feel a child's suffering at one remove*: *cảm thông nỗi đau khổ của đứa bé mỗi khi xa cách (cha mẹ của nó).* **2** *(Brit)* lớp học hoặc cấp học ở một vài trường, nhất là dành cho học sinh lứa tuổi 14.

re.mu.ner.ate /ri'mju:nəreit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** *(fml)* trả tiền hoặc thưởng công ai về công việc hoặc dịch vụ đã làm.

▷ **re.mu.nera.tion** /riˌmju:nə'reiʃn/ *n* [U] *(fml or rhet)* tiền thù lao; tiền trả công.

re.mu.nerat.ive /ri'mju:nərətiv; *US* -nəreitiv/ *adj* có lợi: *a highly remunerative job, post, position, etc*: *một công việc, chức vụ, vị trí, v.v. được trả hậu.*

re.nais.sance /ri'neisns; *US* 'renəsɑ:ns/ *n* **1 the Renaissance** [sing] (thời kỳ) làm sống lại nghệ thuật và văn học ở thế kỷ 14, 15 và 16, dựa trên các hình thức cổ điển; **thời kỳ Phục hưng**: [attrib] *Renaissance art, literature, etc*: *nghệ thuật, văn học, v.v. thời kỳ Phục hưng.* **2** [C] bất kỳ sự làm sống lại tương tự nào: *Folk music is currently enjoying a renaissance*: *Âm nhạc dân tộc hiện đang được hồi sinh.*

renal /'ri:nl/ *adj* [usu atrrib] *(giải)* về, trong hoặc gần thận: *a renal artery*: *động mạch thận.* o *renal dialysis*: *sự thẩm thấu của thận.*

re.name /ˌriːˈneɪm/ *v* [Tn, Cn.n] đặt tên mới cho (ai/cái gì); đặt lại tên: *rename a street, a country, a racehorse*: *đặt tên mới cho một đường phố, một đất nước, một cuộc đua ngựa.* o *The ship was renamed ('Nimrod')*: *Con tàu được đặt tên lại (là 'Nimrod').*

re.nas.cent /riˈnæsnt/ *adj (fml)* trở nên tích cực lại; tái sinh: *a renascent interest in medieval times*: *mối quan tâm trở lại đối với thời kỳ trung cổ.*

rend /rend/ *v* (*pt, pp* **rent** /rent/) *(arch or fml)* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] xé nát (cái gì); **chia rẽ**: *rend one's garments*: *xé tan quần áo của mình.* o *The tiger rent its prey to pieces*: *Con hổ đã xé tan con mồi thành từng mảnh.* o *a country rent in two by civil war*: *đất nước bị chia cắt làm đôi do nội chiến.* o *The stone was rent asunder/apart*: *Hòn đá đã bị nghiền nát thành từng mảnh.* o *(fig) Loud cries rent the air*: *Những tiếng kêu lớn xé tan bầu không khí.* o *heart-rending appeals for help*: *những lời cầu cứu thảm thiết.* 2 [Tn.pr] ~ **sb/sth (from sb/sth)** kéo hoặc giật mạnh ai/cái gì: *Children were rent from their mothers' arms by the brutal soldiers*: *Những đứa trẻ đã bị bọn lính tàn bạo giật khỏi cánh tay các bà mẹ.*

ren.der /ˈrendə(r)/ *v (fml)* 1 [Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sth)**; ~ **sth (to sb)** trao cái gì để trả lại hay trao đổi hoặc để làm cái gì cần đến; **đáp lại; trả lại**: *render homage, obedience, allegiance, etc*: *đáp lại bằng lòng kính trọng, sự tuân thủ, lòng trung thành, v.v.* o *a reward for services rendered*: *phần thưởng để đền đáp công lao.* o *render good for evil*: *lấy cái thiện đáp lại cái ác.* o *render insult for insult*: *lấy xúc phạm đáp lại sự xúc phạm.* o *render sb a service/render a service to sb*: *làm dịch vụ giúp cho ai.* o *render help to disaster victims*: *giúp đỡ những nạn nhân bị thảm họa.* o *render thanks to God*: *tạ ơn Chúa.* 2 [Tn] đưa ra hoặc gửi vào (một tài khoản) để thanh toán: *account rendered £50*: *chuyển khoản 50 pao.* 3 [Cn.a] làm cho (ai/cái gì) rơi vào trong một hoàn cảnh, tình huống nào đó: *rendered helpless by an accident*: *bị đẩy vào tình thế vô phương cứu giúp bởi một tai nạn.* o *Your action has rendered our contract invalid*: *Hành động của anh đã làm cho hợp đồng của chúng ta trở nên không có giá trị pháp lý.* 4 [Tn esp passive] trình diễn (nhạc, kịch, vai, v.v.); làm mẫu cho (ai/cái gì) trong hội họa, v.v.: *The piano solo was well rendered*: *Tiết mục độc tấu pianô được trình diễn rất hay.* o *'Othello' was rendered rather poorly*: *Vở 'Othello' diễn xuất khá đơn điệu.* o *The artist had rendered her gentle smile perfectly*: *Họa sĩ đó đã thể hiện nụ cười dịu dàng của cô ấy một cách hoàn hảo.* 5 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** diễn đạt cái gì bằng ngôn ngữ khác; dịch cái gì: *How would you render 'bon voyage' (into English)?*: *Anh dịch cụm từ 'bon voyage' (sang tiếng Anh) như thế nào?* o *Rendering poetry into other languages is difficult*: *Dịch thơ sang ngôn ngữ khác là rất khó.* 6 [Tn] phủ (đá hoặc gạch) bằng một lớp vữa; **trát vữa**: *render walls*: *trát tường.* 7 (idm) **render an account of oneself, one's behaviour, etc** *(fml)* giải thích hoặc biện hộ cái mình đã nói, làm, v.v. 8 (phr v) **render sth down** làm cho (ví dụ mỡ, mỡ lợn) chảy nước bằng cách đun nóng lên; đun nóng chảy cái gì. **render sth up** *(fml)* nộp hoặc dâng cái gì; chịu nhường cái gì: *render up a fort, town, etc to the enemy*: *nộp một pháo đài, thành phố, v.v. cho kẻ thù.* o *(fig) He rendered up his soul to God*: *Anh ấy đã dâng linh hồn mình cho Chúa*, tức là đã chết.

▷ **ren.der.ing** /ˈrendərɪŋ/ *n* 1 [C, U] (biểu hiện của) việc biểu diễn một bản nhạc hoặc một vai kịch: *a moving rendering of a Brahms song*: *sự biểu diễn gây xúc động một bài hát của Brahms.* o *his rendering of Hamlet*: *việc diễn xuất vai Hamlet của anh ấy.* 2 [C, U] (trường hợp của) việc dịch (cái gì bằng văn bản): *a Spanish rendering/a rendering in Spanish of the original Arabic*: *bản dịch sang tiếng Tây Ban Nha từ tiếng Ả rập.* 3 [C] lớp vữa đầu tiên (trên đá hoặc gạch); **vữa lót.**

ren.dez.vous /ˈrɒndɪvuː/ *n* (*pl* không đổi /-z/) 1 ~ **(with sb)** (nơi được chọn để) hội họp vào thời gian đã định: *arrange/make a rendezvous with Bill at the pub at two o'clock*: *bố trí chỗ hẹn gặp Bill ở quán rượu đó vào lúc hai giờ.* 2 nơi mọi người thường gặp nhau: *This café is a rendezvous for writers and artists*: *Quán cà phê này là điểm tụ họp của các nhà văn và nghệ sĩ.*

▷ **ren.dez.vous** *v* [I, Ipr] ~ **(with sb)** gặp (ai) tại điểm hẹn: *The two platoons will rendezvous (with each other) in the woods as planned*: *Hai trung đội sẽ gặp nhau trong khu rừng đó theo như kế hoạch.*

ren.di.tion /renˈdɪʃn/ *n (fml)* cách thể hiện, diễn xuất một vai kịch hoặc một bản nhạc, v.v.; sự biểu diễn: *give a spirited rendition of a Bach chorale*: *trình diễn một cách sinh động bản thánh ca của Bach.*

ren.eg.ade /ˈrenɪgeɪd/ *n (fml derog)* 1 người từ bỏ một sự nghiệp, đảng chính trị, nhóm người theo tôn giáo; **kẻ phản bội**, v.v.: [attrib] *a renegade priest, spy, soldier*: *một giám mục, tên gián điệp, người lính phản bội.* 2 bất cứ người nổi loạn hoặc ngoài vòng pháp luật nào: *bands of renegades in the mountains*: *các băng phản loạn ở trên núi.*

re.nege (cũng **re.negue**) /riˈniːg, riˈneɪg/ *v (fml)* 1 [I, Ipr] ~ **(on sth)** không giữ lời hứa, cam kết của mình, v.v. 2 [I] (trong các trò chơi bài) không ra một con bài cùng hoa.

re.new /riˈnjuː; *US* -ˈnuː/ *v* 1 [Tn] thay thế (cái gì) bằng cái mới cùng chủng loại: *renew worn tyres, bearings, brake-blocks, etc*: *thay những chiếc lốp, ổ bi, má phanh, v.v. đã bị mòn.* o *renew the water in the goldfish bowl*: *thay nước mới trong bể cá vàng.* o *renew one's stock of coal*: *thay than dự trữ trong kho.* o *The light bulb needs renewing*: *Chiếc bóng đèn đó cần thay mới.* 2 [Tn esp passive] *(fig)* mang lại cuộc sống mới và sức sống mới cho (ai/cái gì); hồi phục lại: *work with renewed enthusiasm*: *làm việc với nhiệt tình mới.* o *The brandy renewed his strength/energy*: *Rượu mạnh đã làm hồi phục lại sức mạnh/nhiệt huyết trong anh ấy.* o *After praying, I felt spiritually renewed*: *Sau khi cầu nguyện, tôi cảm thấy hồi phục về tinh thần.* o *Her kindness made him regard her with renewed affection*: *Lòng tốt của cô ấy đã làm cho anh ta nhìn cô bằng tình cảm mới.* 3 (a) [Tn] làm hoặc bắt đầu lại (cái gì) ví dụ sau khi giải lao hoặc tạm ngừng; **tiếp tục lại**: *renew an attack*: *mở lại một cuộc tấn công.* o *We renewed our journey the next day*: *Chúng tôi đã lại tiếp tục cuộc hành trình vào ngày tiếp đó.* o *renewed outbreaks of terrorist violence*: *sự tái diễn bạo lực khủng bố.* o *renew one's efforts/attempts to break a record*: *tiếp tục lại các nỗ lực của mình để phá kỷ lục.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sb/sth)** tạo ra hoặc hình thành lại cái gì; thành lập lại cái gì: *renew a friendship, relationship, acquaintance, etc*: *nối lại tình bạn, quan hệ, mối thân quen, v.v.* o *The pilot renewed contact with the control tower*: *Người phi công đã nối lại liên lạc với đài chỉ huy.* (c) [Tn] nói hoặc tuyên bố lại cái gì; khẳng định lại: *renew a request, complaint, criticism, protest*: *nhắc lại một yêu cầu, lời phàn nàn, lời chỉ trích, lời phản đối.* o *We renewed our marriage vows*: *Chúng tôi đã khẳng định lại lời thề kết nghĩa vợ chồng.* o *I renewed my offer of help*: *Tôi khẳng định lại việc sẵn lòng giúp đỡ.* 4 [Tn] thu xếp để (cái gì) có giá trị pháp lý mà không có thời gian ngắt quãng; **gia hạn**: *renew a passport, permit, lease, con-*

tract: gia hạn hộ chiếu, giấy phép, hợp đồng cho thuê, hợp đồng. o *renew one's subscription to a journal, membership of a club, etc: gia hạn hợp đồng đặt mua tạp chí, gia hạn tư cách thành viên câu lạc bộ, v.v.* o *renew one's library books for another week: gia hạn thời gian mượn các cuốn sách của thư viện thêm một tuần nữa.*

▷ **re.new.able** /-əbl/ *adj* có thể gia hạn được (RENEW 4): *Is the permit renewable?: Giấy phép đó có thể gia hạn được không?*

re.newal /-'nju:əl; *US* -'nu:əl/ *n* 1 [U] việc phục hồi, làm lại, gia hạn: *Any renewal of negotiations will be welcomed: Bất cứ việc nối lại đàm phán nào đều được hoan nghênh.* o *urban renewal: việc quy hoạch lại thành phố*, tức là phá bỏ các nhà ổ chuột để xây nhà tốt hơn. o [attrib] *the renewal date: ngày gia hạn*, ví dụ ngày gia hạn mượn sách thư viện, giấy phép, hợp đồng cho thuê v.v. 2 [C] hành động thay mới, đổi mới: *We've dealt with several renewals this week: Chúng tôi cũng đã tiến hành một vài đổi mới trong tuần này.*

ren.net /'renit/ *n* [U] chất được dùng để làm đông sữa trong chế tạo pho mát và sữa đông; **chất rennet.**

re.nounce /ri'naons/ *v (fml)* 1 [Tn] (a) đồng ý từ bỏ quyền sở hữu đối với (cái gì), nhất là một cách chính thức: *renounce a claim, title, right, privilege: từ bỏ yêu sách, tước vị, quyền, đặc quyền.* (b) bỏ (nhất là một thói quen) một cách tự nguyện; từ bỏ: *renounce strong drink, cigarettes, dangerous driving: từ bỏ rượu mạnh, thuốc lá, việc lái xe ẩu.* o *They've renounced their old criminal way of life: Họ đã từ bỏ lối sống tội ác xưa kia.* o *I soon renounced all thought of getting home before dark: Tôi đã bỏ ngay tất cả mọi ý nghĩ về việc quay về nhà trước khi trời tối.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (for sth)** phản đối hoặc không theo ai/cái gì; không thừa nhận ai/cái gì: *renounce Satan and all his works: không theo quỷ Satan và tất cả các hành động xấu xa của hắn.* o *renounce terrorism, drugs, etc: phản đối khủng bố, ma túy, v.v.* o *renounce a treaty, an agreement, etc: không thừa nhận một hiệp ước, hiệp định, v.v.* o *renounce one's earlier ideals, principles, convictions, etc: chối bỏ các lý tưởng, nguyên lý, đức tin, v.v. của mình trước đây.* o *She renounced Islam for/in favour of Christianity: Cô ấy đã từ bỏ đạo Hồi để theo Thiên Chúa giáo.* 3 [Tn] từ chối quan hệ với hoặc từ chối thừa nhận (nhất là cái gì, ai có yêu sách đòi hỏi sự chăm sóc, tình cảm, v.v. của mình): *renounce a friendship: chối bỏ một tình bạn.* o *He renounced his son (as an unworthy heir): Ông ta không thừa nhận đứa con trai mình (là người thừa kế hợp pháp).*

▷ **re.nounce.ment** *n* [U] = RENUNCIATION 1.

ren.ov.ate /'renəveit/ *v* [Tn] hồi phục lại (nhất là những tòa nhà cổ).

▷ **re.nova.tion** /ˌrenə'veiʃn/ *n* 1 [U] việc hồi phục lại hoặc được hồi phục lại: *be under renovation: đang được hồi phục lại.* o *The college is closed for renovation: Trường cao đẳng đó đang đóng cửa để sửa chữa lại.* o [attrib] *renovation works, plans, schemes, etc: các công trình, kế hoạch, sơ đồ, v.v. cách tân.* 2 [C usu *pl*] hành động hồi phục lại: *The castle will undergo extensive and costly renovations: Lâu đài đó sẽ phải qua sửa chữa tổng thể và tốn kém.*

ren.ov.ator /-tə(r)/ *n.*

re.nown /ri'naon/ *n* [U] *(fml)* danh tiếng hoặc sự nổi bật; **tiếng tăm:** *win renown (as a singer): có được danh tiếng (của một ca sĩ).* o *an artist of great renown: một nghệ sĩ có danh tiếng lớn.*

▷ **re.nowned** *adj* ~ **(as/for sth)** nổi tiếng; lừng danh: *renowned as an actress/for her acting: nữ diễn viên nổi tiếng/nổi tiếng về diễn xuất.*

rent[1] /rent/ *n* 1 [U, C] sự trả tiền thường xuyên cho việc sử dụng đất, nhà cửa vườn tược, điện thoại, máy móc, v.v.; số tiền được thanh toán bằng cách này; **sự thuê mướn:** *owe three weeks' rent/be three weeks behind with the rent: nợ tiền thuê ba tuần.* o *live in a house free of rent: sống trong ngôi nhà không phải trả tiền thuê.* o *Non-payment of rent can mean eviction: Việc không thanh toán tiền thuê nhà có thể có nghĩa là bị đuổi ra khỏi nhà.* o *pay a high/low rent for farming land: trả tiền thuê đất canh tác cao/thấp.*o *Rents are going up again: Tiền thuê lại đang lên giá.* o [attrib] *a rent book, agreement, collector: một quyển sách thuê, hợp đồng thuê, người thu tiền thuê.* 2 (idm) **for rent** *(esp US)* có sẵn cho thuê.

▷ **rent** *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb)** trả tiền cho việc ở hoặc sử dụng (đất, tài sản, điện thoại, máy móc, v.v.); **thuê** : *rent a holiday cottage from an agency: thuê một nhà nghỉ của một đại lý.* o *Do you own or rent your video?: Anh có cái video ấy hay anh đi thuê?* 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p, Dn.n] ~ **sth (out) (to sb)** cho phép ai ở hoặc sử dụng (đất, tài sản, điện thoại, máy móc, v.v.) phải trả tiền; **cho thuê:** *Mr Hill rents this land (out) to us at £500 a year: Ông Hill đã cho chúng tôi thuê mảnh đất này với giá 500 pao một năm.* o *Will you rent me this television?: Anh cho tôi thuê chiếc tivi này chứ?* ▷ Cách dùng xem LET[2]. 3 [I, Ipr] ~ **(at/for sth)** cho thuê với giá cụ thể nào đó: *The building rents at £3000 a year: Tòa nhà đó cho thuê với giá 3000 pao một năm.* o *(US) an apartment renting for £900 a month: căn buồng cho thuê với giá 900 pao một tháng.*

rent.able *adj* có thể cho thuê hoặc có thể thuê.

rental /'rentl/ *n* 1 [C] số tiền thuê hoặc cho thuê: *pay a telephone rental of £20 a quarter: trả tiền thuê điện thoại 20 pao một quý.* 2 [U] việc cho thuê: [attrib] *rental charges: tiền thuê nhà.*

□ **rent-free** *adj, adv* không mất tiền thuê nhà: *a rent-free house: nhà không mất tiền thuê.* o *occupy rooms rent-free: ở các căn phòng không mất tiền thuê.*

rent rebate việc hạ giá tiền thuê, do chính quyền địa phương ban hành, áp dụng đối với những người thu nhập thấp, nhất là những người thuê của nhà nước.

rent[2] /rent/ *n* chỗ rách ở trên vải, v.v.; vết rách; kẽ hở, nứt: *(fig) The sun shone through a rent in the clouds: Mặt trời chiếu qua kẽ hở trong đám mây.*

rent[3] *pt, pp* của REND.

re.nun.ci.ation /ri,nʌnsi'eiʃn/ *n* 1 [U] (cũng **renouncement**) (tuyên bố chính thức) từ bỏ cái gì/ai; tuyên bố từ bỏ: *the king's renunciation of the throne: lời tuyên bố từ bỏ ngai vàng của ông vua.* 2 [U] thói quen dám hy sinh các thứ; sự quên mình: *the virtues of renunciation: đức tính dám hy sinh.*

re.open /ˌri:'əʊpən/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) mở ra sau khi đóng lại hoặc bị đóng lại một lúc; **mở lại:** *School/Parliament reopens next week: Trường học/Nghị viện sẽ mở cửa lại vào tuần tới.* o *reopen a shop under a new name: mở lại cửa hàng với tên mới.* o *reopen a discussion/debate/dialogue: mở lại một cuộc hội thảo/tranh luận/đối thoại.* o *The murder inquiry/case/trial was reopened: Cuộc điều tra vụ giết người/vụ án/cuộc xét xử được bắt đầu lại.* o *(fig) reopen old wounds: khơi lại nỗi đau thương cũ.*

re.order /ˌri:'ɔ:də(r)/ *v* 1 [I, Tn] đặt mua lại (cái gì); đặt mua bổ sung (cái gì) mới, tươi. 2 [Tn] sắp đặt (cái gì) theo trật tự mới; sắp xếp lại: *reorder the furniture: xếp lại đồ đạc.*

▷ **re.order** *n* yêu cầu cung cấp thêm hoặc mới: *put in a reorder for Oxford dictionaries: đặt mua thêm từ điển*

Oxford. o [attrib] *a reorder form*: *mẫu đơn đặt mua lại.*

re.or.gan.ize, -ise v /ˌriːˈɔgənaiz/ [I, Tn] tổ chức lại cái gì hoặc theo một cách mới. ▷ **re.or.gan.iza.tion, -isation** /ˌriːˌɔːgənaiˈzeiʃn; *US* -niˈz/ *n* [U, C].

rep[1] (cũng **repp**) *n* [U] vải dệt có sọc như nổi lên, được dùng để bọc đệm và làm rèm che.

rep[2] /rep/ *n (infml)* = REPRESENTATIVE *n* 2: *working as a rep for a printing firm*: *làm đại diện cho một công ty xuất bản.*

rep[3] /rep/ *n (infml)* = REPERTORY: *act/appear in rep*: *biểu diễn xuất hiện trong các tiết mục liên tiếp.*

Rep *abbr (US)* 1 representative nghị sĩ (trong Hạ nghị viện). 2 Republican (party) (Đảng) cộng hòa. Cf DEM.

re.paid *pt, pp* của REPAY.

re.pair[1] /riˈpeə(r)/ *v* [Tn] 1 hồi phục lại (cái gì bị phá hỏng hoặc quá cũ, mòn); **sửa chữa**: *repair a road, puncture, watch, shirt*: *sửa lại đường, vá chỗ thủng, chữa đồng hồ, vá chiếc áo.* 2 uốn nắn hoặc đền bù lại (cái gì); sửa chữa: *repair an error, omission, etc*: *chữa một lỗi, chỗ thiếu, v.v.* o *repair a broken marriage*: *hàn gắn lại một cuộc hôn nhân đã bị tan vỡ.* o *Can the damage done to international relations be repaired?*: *Liệu thiệt hại đã gây ra cho quan hệ quốc tế có thể bù đắp lại được không?* Cf FIX[1] 4. MEND 1.

▷ **re.pair** *n* 1 [U] việc hồi phục hoặc được hồi phục lại thành tốt: *a road under repair*: *một con đường đang được sửa chữa.* o *The vase was (damaged) beyond repair*: *chiếc bình cắm hoa đó đã bị hỏng đến mức không thể sửa được.* o [attrib] *a bike repair shop*: *cửa hàng sửa chữa xe đạp.* 2 [C usu *pl*] ~ (**to sth**) hành động hoặc kết quả của việc sửa chữa: *The shop is closed for repairs*: *Cửa hàng đóng cửa để sửa chữa.* o *Heel repairs while you wait*: *Sửa gót giày chờ lấy ngay.* 3 (idm) **in good, bad, etc repair; in a good, bad, etc state of repair** trong tình trạng tốt, xấu, v.v.: *keep a car in good repair*: *giữ xe tốt.* o *The house is in a shocking state of repair*: *Ngôi nhà đó hiện xuống cấp một cách đáng kinh ngạc.*

re.pair.able /-rəbl/ *adj* có thể sửa chữa được.

re.pairer *n* người sửa chữa các đồ vật: *a watch repairer*: *thợ sửa đồng hồ.*

re.pair[2] /riˈpeə(r)/ *v* [Ipr] ~ **to...** *(fml or rhet)* thăm viếng, nhất là thường xuyên hoặc nhiều người: *repair to seaside resorts in the summer*: *rủ nhau đến bãi biển nghỉ mát vào mùa hè.* o *Let's repair to the pub*: *Chúng ta hãy năng lui tới quán rượu đó.*

rep.ar.able /ˈrepərəbl/ *adj (fml)* (về một thiệt hại, v.v.) có thể đền bù, sửa được. Cf REPAIRABLE (REPAIR1).

re.para.tion /ˌrepəˈreiʃn/ *n (fml)* 1 [U] ~ (**for sth**) bồi thường thiệt hại; đền bù thiệt hại: *make reparation (to God) for one's sins*: *chuộc lại (trước Chúa) tội lỗi của mình.* 2 **reparations** [pl] bồi thường thiệt hại chiến tranh, đòi hỏi đối với kẻ thù thua trận: *exact heavy reparations*: *đòi bồi thường chiến tranh nặng nề.*

re.par.tee /ˌrepɑːˈtiː/ *n* [U] 1 (có kỹ năng trong việc đưa ra) những lời đối đáp thông minh sắc bén: *be good at (the art of) repartee*: *giỏi (trong nghệ thuật) đối đáp.* 2 cuộc nói chuyện, hội thoại, v.v. bao gồm những lời ứng đối như vậy: *indulge in brilliant, witty, etc repartee*: *thích thú lời ứng đối thông minh, dí dỏm, v.v.* o *The repartee flew back and forth across the dinner table*: *Các lời ứng đối trao đi đổi lại trên bàn ăn bữa tối.*

re.past /riˈpɑːst; *US* riˈpæst/ *n (fml)* bữa ăn: *partake of a light, sumptuous, etc repast*: *tham dự một bữa ăn nhẹ, xa xỉ.*

re.pat.ri.ate /riːˈpætrieit; *US* -ˈpeit-/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (to sth)** đưa hoặc mang ai quay lại đất nước của anh ta; **hồi hương**: *repatriate refugees, prisoners-of-war, immigrants, etc to their homeland*: *cho hồi hương những người tị nạn, tù binh chiến tranh, dân nhập cư, v.v.* ▷ **re.pat.ri.ation** /ˌriːpætriˈeiʃn; *US* -ˌpeit-/ *n* [U].

re.pay /riˈpei/ *v* (*pt, pp* **repaid** /riˈpeid/) 1 (**a**) [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** trả lại (tiền); trả lại cái gì: *repay a debt, mortgage, loan, etc: trả nợ, vật cầm cố, tiền vay, v.v.* o *If you lend me £2, I'll repay it (to you) tomorrow: Nếu anh cho tôi vay 2 pao, tôi sẽ trả lại anh ngày mai.* (**b**) [Tn, Dn.n] thanh toán lại cho ai; **hoàn lại**: *Has she repaid you (the £2)?: Cô ấy đã hoàn lại cho anh (2 pao) chưa?* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)**; ~ **sth (with sth)** đưa cho ai cái gì để đền đáp lại (một sự phục vụ nào đó); thưởng công ai/cái gì: *How can I ever repay (you for) your kindness?: Làm sao tôi có thể báo đáp được lòng tốt của ông?* o *The firm repaid her hard work with a bonus: Hãng đã đền đáp lại sự chăm chỉ trong công việc của cô ấy bằng một khoản tiền thưởng.*

▷ **re.pay.able** /-əbl/ *adj* có thể hoặc phải trả lại.

re.pay.ment *n* 1 [U] việc trả lại: *bonds due for repayment*: *phiếu nợ đã đến kỳ trả.* o *repayment for your services, efforts*: *trả công cho sự phục vụ, nỗ lực của anh.* 2 [C] vật được trả lại: *make two more repayments to clear the debt*: *trả hai đợt nữa mới thanh toán dứt món nợ.* o *Repayments can be spread over two years*: *Các khoản trả có thể rải ra hơn hai năm.* o *mortgage/loan repayments*: *tiền trả vay nợ/cầm cố.*

re.peal /riˈpiːl/ *v* [Tn] hủy bỏ (một đạo luật, v.v.) một cách chính thức; bãi bỏ. ▷ **re.peal** *n* [U].

re.peat /riˈpiːt/ *v* 1 (**a**) [I, Tn, Tf, Tw] nói hoặc viết (cái gì) lại một hay nhiều lần; **nhắc lại**: *I repeat: the runway is not clear for take-off*: *Tôi nhắc lại: đường băng chưa thông để có thể cất cánh.* o *repeat a comment, promise, demand*: *nhắc lại một lời bình luận, một lời hứa, một yêu cầu.* o *Am I repeating myself?*: *Liệu tôi có đang lặp lại không đấy?* o *She repeated what she had said*: *Cô ấy lặp lại những gì cô ấy đã nói.* (**b**) [Tn] làm hoặc tạo ra (cái gì) một hay nhiều lần nữa; **lặp lại**: *repeat an action, attempt, attack*: *lặp lại một hành động, ý đồ, cuộc tấn công.* o *Such bargain offers can't be repeated*: *Những đề nghị ngã giá như vậy không thể lặp lại được.* o *She repeated the waltz as an encore*: *Cô ấy chơi lại điệu nhạc van-xơ theo yêu cầu của thính giả,* ví dụ tại cuộc biểu diễn độc tấu. (**c**) [I, Tn] ~ (**itself**) xảy ra một hay nhiều lần nữa: *a repeating decimal*: *một số lẻ thập phân tuần hoàn.* o *Does history/the past repeat itself?*: *Liệu lịch sử/quá khứ có lặp lại không?* tức là liệu các sự kiện hoặc tình huống tương tự có lại xảy ra không? 2 (**a**) [Tn, Tw] nói to (cái gì đã được nghe hoặc học thuộc lòng); nhắc lại: *Repeat the oath after me*: *Nhắc lại lời thề theo tôi.* o *He repeated her statement word for word*: *Anh ấy đọc lại từng từ lời phát biểu của cô ta.* (**b**) [Tn, Tw, Dn.pr, Dpr.w] ~ **sth (to sb)** nói với ai (cái gì mà mình đã được nghe hoặc kể): *His language won't bear repeating*: *Ngôn từ của anh ta thì không thể kể lại được,* thí dụ bởi vì nó quá bậy bạ. o *Don't repeat what I said (to anyone) — it's confidential*: *Đừng kể lại những gì tôi đã nói (với bất cứ ai) — đó là điều bí mật.* 3 [I, Ipr] ~ (**on sb**) (về thức ăn) tiếp tục có mùi hết lần này đến lần khác sau khi ăn, nhất là do bị ợ: *Do you find that onions repeat (on you)?*: *Anh có thấy anh ăn hành bị ợ mùi không?* 4 [Tn] *(thương)* cung cấp thêm một mặt hàng nào đó: *repeat an order, a deal*: *đặt lại một đơn đặt hàng trước đây, một*

thỏa thuận mua bán trước đây.

▷ **re.peat** *n* [C] 1 hành động lặp lại; thứ được lặp lại: *a second, etc repeat of a broadcast, TV series, etc*: *phát lại lần hai, v.v. chương trình phát thanh, phim truyền hình nhiều tập, v.v.* o [attrib] *a repeat performance, showing*: *buổi biểu diễn, trình diễn lại.* o *a repeat order*: *(thương) đơn đặt hàng lặp lại,* tức là để mua hàng như trước đây một lần nữa. 2 *(nhạc)* dấu chỉ phần được lặp lại.

re.peat.able *adj* [usu pred] có thể nhắc lại, kể lại: *His comments are not repeatable*: *Những lời bình luận của anh ta không thể nhắc lại được,* thí dụ vì quá thô bỉ, bậy bạ, v.v.

re.peated *adj* [attrib] được làm, nói hoặc xảy ra lặp đi lặp lại: *repeated blows, warnings, accidents*: *những cú đánh, những lời cảnh cáo, các tai nạn liên tiếp.* **re.peat.edly** *adv* lặp đi lặp lại: *He begged her repeatedly to stop*: *Anh ấy nhiều lần xin cô ấy dừng lại.*

repeater *n (dated)* 1 súng lục hoặc súng trường có thể bắn nhiều lần mà không cần nạp đạn. 2 đồng hồ đeo tay hay treo tường có thể điểm chuông báo hiệu hết mười lăm phút cuối cùng của giờ hoặc hết giờ; **đồng hồ điểm chuông định kỳ**. 3 thiết bị lặp đi lặp lại tín hiệu.

re.pel /ri'pel/ *v* (-ll-) 1 [Tn] đẩy (ai/cái gì) trở lại hoặc đi xa; đẩy lùi: *repel an attacker, attack, invasion*: *đẩy lùi một kẻ tấn công, một cuộc tấn công, một cuộc xâm lược.* o *(fig) The surface repels moisture*: *Lớp mặt đó chống được ẩm,* tức là không cho nó thấm qua. 2 [Tn] từ chối chấp nhận (ai/cái gì); bác bỏ; **cự tuyệt; khước từ**: *She repelled him/his advances*: *Cô ấy đã khước từ anh ta/cự tuyệt sự đeo đuổi của anh ta.* o *She repelled all offers of help*: *Cô ấy đã cự tuyệt tất cả mọi đề nghị giúp đỡ.* 3 [I, Tn] đẩy (cái gì) ra xa bằng một lực đẩy không nhìn thấy: *North magnetic poles repel (each other)*: *Cực bắc của các thanh nam châm đẩy (lẫn nhau).* 4 [I, Tn] gây ra cảm giác khó chịu hoặc tởm lợm đối với (ai/cái gì): *Gratuitous violence repels (most people)*: *Bạo lực vô cớ làm cho (hầu hết mọi người) khó chịu.* o *His greasy hair repelled her*: *Mái tóc rối bù của anh ta làm cô ấy tởm lợm.*

▷ **re.pel.lent** /-ənt/ *adj* 1 ~ **(to sb)** khuấy lên sự ghê tởm hoặc không ưa; **kinh tởm**: *the repellent smell of rotting meat*: *mùi ghê tởm của thịt thối rữa.* o *I find his selfishness repellent*: *Tôi thấy tính ích kỷ của anh ta thật kinh tởm.* o *The very idea of sniffing glue is repellent to me*: *Chỉ riêng ý nghĩ về nước mũi khụt khịt cũng làm tôi ghê tởm.* 2 không thể thấm qua bởi một chất cụ thể nào đó: *a water-repellent fabric*: *vải không thấm nước.* —*n* [U] 1 chất hóa học để chống sâu bọ: *Rub some of this mosquito-repellent on your legs*: *Hãy xoa một ít thuốc trừ muỗi lên hai chân anh.* 2 chất dùng để làm vải, da, v.v. không thấm nước.

re.pent /ri'pent/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tg] ~ **(of sth)** *(fml esp tôn)* cảm thấy hối tiếc hoặc đau buồn về (cái gì mình đã làm hoặc không làm); **ăn năn; hối lỗi**: *Repent (of your sins) and ask God's forgiveness*: *Ăn năn (về tội lỗi của anh) và xin Chúa rộng lượng tha thứ.* o *He bitterly repented his folly*: *Anh ấy rất ân hận về hành động dại dột của mình.* o *I repent having been so generous to that scoundrel*: *Tôi ân hận vì đã quá hào phóng đối với tên vô lại đó.* 2 (idm) **marry in haste, repent at leisure** ⇨ MARRY.

▷ **re.pent.ance** /-əns/ *n* [U] ~ **(for sth)** hối tiếc hoặc đau khổ vì hành động sai trái; **sự hối hận**: *show signs of repentance*: *tỏ ra hối hận.*

re.pent.ant /-ənt/ *adj* ~ **(of sth)** cảm thấy hoặc tỏ ra hối hận: *a repentant sinner, expression, mood*: *kẻ ăn năn hối hận, biểu hiện, tâm trạng ăn năn hối cải.* o *repentant of his folly*: *hối hận về hành động dại dột của anh ta.*

re.per.cus.sion /ˌri:pə'kʌʃn/ *n* 1 [C usu *pl*] tác động hoặc kết quả trực tiếp (nhất là xấu) của một sự kiện, v.v.; **ảnh hưởng; hậu quả**: *His resignation will have serious repercussions on/for the firm*: *Việc từ chức của ông ấy sẽ có ảnh hưởng nghiêm trọng đối với công ty.* o *the endless repercussions of living on credit*: *hậu quả không lường trước được của việc sống nhờ vào sự vay mượn.* 2 (a) [U] sự dội lại sau khi va chạm mạnh. (b) [C] vật được dội lại, nhất là âm thanh; tiếng vọng.

rep.er.toire /'repətwɑ:(r)/ *n* tất cả các vở kịch, bài hát, bản nhạc, v.v. mà một đoàn, một diễn viên, nhạc sĩ, v.v. biết và chuẩn bị biểu diễn; **các tiết mục biểu diễn**: *extend one's repertoire*: *mở rộng tiết mục biểu diễn.* o *That tune is not in my repertoire*: *Giai điệu đó không có trong các tiết mục của tôi.* o *(fig) He has a wide repertoire of dirty jokes*: *Anh ta có một kho lớn những câu chuyện đùa tục tĩu.*

rep.er.tory /'repətri; *US* -tɔ:ri/ (cũng *infml* **rep**) *n* 1 [U] việc biểu diễn nhiều thể loại kịch trong những thời gian ngắn khác nhau của một đoàn nghệ sĩ (thay vì một vở trình diễn trong thời gian dài, chỉ thay đổi bảng phân vai); **kịch mục**: *act/work in repertory*: *biểu diễn/làm việc theo kịch mục.* o *play repertory for two years*: *biểu diễn theo kịch mục trong hai năm.* o [attrib] *a repertory actor*: *một diễn viên trong kịch mục.* 2 [C] *(fml)* = REPERTOIRE.

□ **repertory company** đoàn kịch cố định trong đó mỗi diễn viên đóng nhiều vai trong một loạt các vở kịch. **repertory theatre** nhà hát kịch biểu diễn theo kịch mục.

re.pe.ti.tion /ˌrepi'tiʃn/ *n* 1 (a) [U] việc nhắc lại hoặc được nhắc lại: *learn by repetition*: *học thuộc lòng.* (b) [C] hành động lặp lại; sự tái diễn: *after numerous repetitions*: *sau vô số những lần lặp lại.* o *Let there be no repetition of this behaviour*: *Hãy đừng để tái diễn lối cư xử này,* tức là đừng làm như thế nữa. 2 [C] bản sao chép hoặc mô phỏng: *a repetition of a previous talk*: *bản sao của một cuộc nói chuyện trước đây.*

▷ **re.pe.ti.tious** /ˌrepi'tiʃəs/, **re.pet.it.ive** /ri'petətiv/ *adjs (usu derog)* có đặc trưng lặp đi lặp lại: *a repetitive job, tune*: *công việc, giai điệu lặp đi lặp lại.* o *repetitive questions*: *những câu hỏi được nhắc đi nhắc lại.* **re.pe.ti.tious.ly, re.pet.it.ively** *adjs.* **re.pe.ti.tious.ness, re.pet.it.ive.ness** *ns* [U].

re.phrase /ˌri:'freiz/ *v* [Tn] nói lại (cái gì) bằng các từ khác, nhất là để làm rõ nghĩa hơn: *rephrase a remark, question, point, etc*: *làm rõ nghĩa một lời nhận xét, câu hỏi, một điểm, v.v.*

re.pine /ri'pain/ *v* [I, Ipr] ~ **(at/against sth)** *(fml)* cảm thấy hoặc tỏ ra không bằng lòng; bực dọc: *repine at one's misfortune*: *bực dọc trước sự không may mắn của mình.* o *repine against Fate*: *than phiền về số phận.*

re.place /ri'pleis/ *v* 1 [Tn] đặt (cái gì) trở lại chỗ của nó: *replace the book on the shelf*: *đặt lại quyển sách lên giá sách.* o *replace the receiver*: *đặt lại ống nghe,* tức là sau khi gọi điện thoại. 2 [Tn, Cn.n/a] thay chỗ của (ai/cái gì); thay thế: *Robots are replacing people on assembly lines*: *Người máy đang thay thế con người ở các dây chuyền lắp ráp.* o *Can anything replace a mother's love?*: *Có cái gì thay thế được tình yêu của người mẹ?* o *His deputy replaced him as leader*: *Người phụ tá của ông ta đã lên thay làm người lãnh đạo.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sb/sth)** đưa ra cái thay thế cho ai/cái gì: *He is inefficient and must be replaced*: *Anh ta làm việc không có hiệu quả và phải được thay thế.* o *replace a broken window (with a new one)*: *thay cánh cửa sổ bị gãy (bằng một cái mới).*

▷ **replaceable** /-əbl/ *adj* có thể thay thế được.

replacement *n* 1 [U] thay thế hoặc được thay thế: *the replacement of worn parts*: *sự thay thế những bộ phận đã mòn.* 2 [C] ~ **(for sb/sth)** người hoặc vật thay thế người hoặc vật khác: *find a replacement for Sue while she is ill*: *tìm người thay thế cho Sue trong khi cô ấy ốm.* o [attrib] *replacement staff*: *nhóm nhân viên thay thế.*

replay /ˌriːˈpleɪ/ *v* [Tn] 1 chơi lại (thí dụ một trận bóng đá hòa); **đấu lại.** 2 chơi lại (cái gì đã được ghi) trên máy ghi âm, viđêô, v.v; **vặn lại; nghe lại.**

▷ **re.play** /ˈriːpleɪ/ *n* 1 trận đấu chơi lại. 2 việc chơi lại cái gì đã ghi hoặc một phần của một trò chơi, v.v. **chiếu lại:** *an action replay of a penalty kick*: *sự chiếu chậm lại một quả phạt đền.*

re.plen.ish /riˈplenɪʃ/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** lại làm đầy cái gì: *Let me replenish your glass*: *Để tôi rót thêm (rượu) vào ly của anh (cho đầy lại).* o *replenish one's wardrobe*: *mua sắm thêm quần áo (cho đầy tủ).* 2 [Tn] được cung cấp thêm (cái gì): *replenish one's stocks of pet food, timber, notepaper, light bulbs*: *cung cấp thêm vào kho thức ăn cho vật cảnh, gỗ, giấy viết thư, bóng đèn.* ▷ **re.plen.ish.ment** *n* [U].

re.plete /riˈpliːt/ *adj* [pred] ~ **(with sth)** *(fml)* 1 no nê hoặc đầy đủ; thừa mứa: *lions replete with their kill*: *lũ sư tử đã no nê thịt các con mồi.* o *feel replete after a large meal*: *cảm thấy no nê sau một bữa ăn thịnh soạn.* 2 có nhiều trong kho hoặc được cung cấp nhiều: *a house replete with every modern convenience*: *một ngôi nhà có đầy đủ mọi tiện nghi hiện đại.*

▷ **re.ple.tion** /riˈpliːʃn/ *n* [U] *(fml)* tình trạng no nê, phè phỡn: *be full of repletion*: *no nê thỏa thích.*

re.plica /ˈreplɪkə/ *n* (a) bản sao đúng như thật, nhất là bản sao do một họa sĩ sao lại chính tranh của mình, v.v; **bản chép lại.** (b) mô hình, nhất là thu nhỏ: *make a replica of the Eiffel Tower*: *làm một cái mô hình Tháp Eiffel.*

▷ **rep.lic.ate** /ˈreplɪkeɪt/ *v* [Tn] *(fml)* là hoặc làm một bản sao của (cái gì); tái tạo: *The chameleon's skin replicates the pattern of its surroundings*: *Da con tắc kè hoa biến đổi theo màu sắc của môi trường xung quanh.* **rep.lica.tion** /ˌreplɪˈkeɪʃn/ *n* [U].

re.ply /riˈplaɪ/ *v* (*pt, pp* **replied**) (a) [I, Ipr, Tf] ~ **(to sb/sth); ~ (with sth)** nói hoặc trả lời bằng lời nói hoặc viết; trả lời; **đáp:** *fail to reply to a question, letter, accusation*: *không trả lời một câu hỏi, bức thư, lời tố cáo.* o *I replied with a short note*: *Tôi trả lời bằng một lá thư ngắn.* o *'Certainly not,' she replied*: *Cô ta đáp: 'Tất nhiên là không'.* o *He replied that he is busy*: *Nó trả lời là nó bận.* (b) [I, Ipr] ~ **(to/with sth)** trả lời bằng một hành động; **đáp lại:** *He replied with a nod*: *Nó đáp lại bằng cái gật đầu.* o *The enemy replied to our fire*: *Quân địch đáp lại hỏa lực của chúng tôi,* tức là bắn trả lại chúng tôi.

▷ **re.ply** *n* 1 [U] hành động trả lời: *She made no reply*: *Cô ấy không trả lời.* o *What did he do in reply to your challenge*: *Nó đã làm gì để đáp lại sự thách thức của anh?* 2 [C] cái được trả lời; câu trả lời: *get/have/receive several replies to an advertisement*: *nhận được nhiều phúc đáp đối với lời quảng cáo.* o [attrib] *a reply-paid telegram, envelope, etc*: *bức điện, cái phong bì, v.v. đã trả tiền sẵn cho việc phúc đáp,* tức là do người gửi hoặc người nhận đã dán tem sẵn cho việc trả lời. Cf ANSWER[1].

re.port[1] /riˈpɔːt/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tw, Tg, Tsg, Cn.a] ~ **(on sb/sth) (to sb/sth); ~ sth (to sb)** thuật lại bằng miệng hoặc viết (cái gì đã nghe, trông thấy, đã làm, đã nghiên cứu, v.v.); miêu tả; **báo cáo:** *report on recent developments*: *báo cáo về những diễn biến gần đây.* o *report (on) progress made*: *báo cáo về tiến bộ đã đạt được.* o *report a debate, strike, kidnapping*: *tường thuật một cuộc tranh luận, vụ bãi công, vụ bắt cóc.* o *Tom reported his discoveries to the professor*: *Tom báo cáo các phát hiện của mình cho giáo sư.* o *I reported how he had reacted*: *Tôi báo cáo lại rằng nó đã phản ứng như thế nào.* o *She reported (his) having seen the gunman*: *Bà ta báo cáo là (anh ấy) có nhìn thấy tên cướp.* o *The doctor reported the patient fit and well*: *Bác sĩ cho biết là bệnh nhân đã mạnh khỏe.* 2 (a) [Tn, Tf, Tnt, Tg, Tsg, Cn.a] làm cho người ta biết đến (cái gì), nhất là bằng cách xuất bản hoặc phát thanh; thông báo: *Police reported the closure of the road/that the road was closed*: *Cảnh sát thông báo là đường đó cấm.* o *The poll reported Labour to be leading*: *Cuộc thăm dò cho biết là Công đảng đang dẫn đầu.* o *They reported sighting the plane*: *Họ thông báo là có nhìn thấy chiếc máy bay.* *The judge reported the case closed*: *Quan tòa tuyên bố vụ án kết thúc.* (b) [I, Ipr] ~ **(for sth)** làm phóng viên: *report for the Times, the BBC, etc*: *làm phóng viên cho tờ Thời báo, cho đài BBC, v.v.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth); ~ sb/sth (to sb)** chính thức khiếu nại hoặc tố cáo về (vụ phạm pháp hoặc kẻ phạm pháp): *report an official for insolence*: *tố cáo một quan chức về hành vi xấc xược.* o *report a burglary, car crash, fraud, etc to the police*: *báo cáo với cảnh sát về một vụ trộm, vụ đâm xe ô tô, vụ lừa đảo, v.v.* o *report sb/sb's lateness to the manager*: *báo cáo với giám đốc về ai/về sự đến muộn của ai.* 4 (a) [I, Ipr] ~ **(to sb/sth) for sth** trình diện là mình đã đến, đã về, đã sẵn sàng làm việc, v.v.: *report to the receptionist/reception for one's room key*: *hỏi nhân viên tiếp tân/bộ phận tiếp tân để lấy chìa khóa phòng.* *report for duty at 7 am*: *có mặt để nhận nhiệm vụ lúc 7 giờ sáng.* (b) [La, Cn.n/a] tuyên bố là có mặt hoặc ai ở trong tình trạng hoặc tại địa điểm nào đó: *report sick, absent, fit*: *báo ốm, vắng mặt, mạnh khỏe.* o *The child was reported missing on Friday*: *Người ta trình báo đứa trẻ bị mất tích hôm thứ Sáu.* o *The officer reported his men in position*: *Người sĩ quan đã báo cáo lính của ông ta đã vào vị trí.* 5 [Ipr] ~ **to sb/sth** chịu trách nhiệm trước một người hoặc một cơ quan giám sát công việc của mình: *All representatives report (directly) to the sales department*: *Tất cả các đại diện chịu trách nhiệm (trực tiếp) với phòng giao dịch.* 6 (phr v) **report back (from sth)** trở lại: *The officer reported back from leave on Sunday night*: *Người sĩ quan đi phép đã trở lại đơn vị vào tối Chủ nhật.* **report back (to sb/sth)** đưa ra bản tường trình nói hoặc viết về ai/cái gì mà mình được yêu cầu điều tra: *He was requested to report back to the committee about/on the complaint*: *Anh ta được yêu cầu phải báo cáo lại cho ủy ban về lời khiếu nại đó.*

▷ **re.port.age** /ˌrepɔːˈtɑːʒ, cũng riˈpɔːtɪdʒ/ *n* [U] (kiểu điển hình của) văn phong viết tin tức trên phương tiện thông tin đại chúng: *the skilful reportage of sports journalists*: *lối hành văn khéo léo của các phóng viên thể thao.*

re.port.edly *adv* theo như đưa tin, tường trình: *The star is reportedly very ill*: *Theo như tường trình, diễn viên ngôi sao đó hiện ốm nặng.*

re.porter *n* người đưa tin cho phương tiện thông tin đại chúng; **phóng viên:** *press/TV/radio reporters*: *phóng viên báo chí/truyền hình/đài phát thanh.* o *an on-the-spot reporter*: *phóng viên tại chỗ,* tức là người phóng viên có mặt tại hiện trường của sự kiện. Cf JOURNALIST (JOURNAL).

□ **reported speech** = INDIRECT SPEECH (INDIRECT)

re.port[2] /riˈpɔːt/ *n* 1 [C] bản tường

trình miệng hoặc viết về cái gì đã nghe thấy, đã làm, nhìn thấy, nghiên cứu, v.v., nhất là bản được phát hành hoặc phát thanh; **bài tường thuật**: *reliable, conflicting, detailed reports*: *bản tường thuật đáng tin cậy, mâu thuẫn, chi tiết.* o *positive/negative reports*: *những báo cáo chính xác/ không chính xác.* o *produce, submit, draw up regular progress reports*: *thảo, nộp, viết báo cáo thường kỳ về tiến độ.* o *a report on the state of the roads*: *một báo cáo về tình trạng đường sá. a firm's annual, monthly, etc reports*: *các báo cáo hàng năm, tháng, v.v. của một hãng.* o *law reports*: *hồ sơ tòa án, tức là các văn bản hồ sơ xét xử, v.v. ở tòa án.* o *radio/TV/press reports on the crash*: *bài phóng sự trên đài phát thanh/truyền hình/báo chí về tai nạn máy bay đó.* **2** [C] *(Brit)* bản công bố định kỳ kết quả công việc và đạo đức của học sinh hoặc người làm thuê: *a school report*: *phiếu thành tích học tập ở nhà trường.* o *get a good report from one's boss*: *có được bản nhận xét tốt của chủ.* **3** (a) [U] *(fml)* tin đồn hoặc người ta nói: *Report has it that...*: *Người ta đồn rằng...* (b) [C] một mẩu chuyện tầm phào: *I have only reports to go on*: *Tôi chỉ có mấy mẩu chuyện tầm phào để tiếp tục.* **4** [U] *(fml)* cung cách người ta nói về ai/cái gì; tiếng tăm: *be of good/bad report*: *mang tiếng tốt/xấu.* **5** [C] tiếng nổ, giống như tiếng súng bắn: *the sharp report of a pistol, firework, etc*: *tiếng nổ đanh của một khẩu súng lục, pháo hoa, v.v.* o *The tyre burst with a loud report*: *Chiếc lốp nổ một tiếng lớn.*

□ **report card** *(US)* phiếu thành tích học tập; **sổ liên lạc.**

re.pose[1] /ri'pəʊz/ *v (fml)* **1** [I] nghỉ ngơi, nằm nghỉ: *repose from toil*: *nghỉ ngơi sau khi lao động nặng.* o *The picture shows a nude reposing on a couch*: *Bức tranh miêu tả một người đàn bà khỏa thân nằm nghỉ trên chiếc tràng kỷ.* o *Beneath this stone repose the poet's mortal remains*: *Dưới tấm bia này, yên nghỉ thi hài nhà thơ.* **2** [Tn.pr] ~ **sth on sb/sth** đặt (cánh tay, v.v.) lên ai/cái gì để chống đỡ; **tựa**; **dựa**: *repose one's head on a cushion*: *gối đầu lên tấm đệm.*

▷ **re.pose** *n* [U] *(fml)* **1** sự nghỉ ngơi; giấc ngủ: *disturb sb's repose*: *phá quấy sự nghỉ ngơi của ai.* o *Her face is sad in repose*: *Khuôn mặt của cô ấy lộ ra nét buồn cả trong giấc ngủ.* **2** (a) tình trạng yên tĩnh; sự thanh thản: *win repose after months of suffering*: *có được sự thanh thản sau nhiều tháng đau khổ.* (b) phong thái ung dung thư thái; đĩnh đạc: *He lacks repose*: *Anh ấy thiếu sự đĩnh đạc.*

re.pose.ful /-fl/ *adj* yên tĩnh; trầm lặng.

re.pose[2] /ri'pəʊz/ *v* [Tn. pr] ~ **sth in sth/sb** *(fml)* đặt (niềm tin, v.v.) vào ai/cái gì: *He reposed too much confidence in her/her promises*: *Anh ấy đã đặt quá nhiều niềm tin vào cô ấy/lời hứa của cô ấy.*

re.pos.it.ory /ri'pozitri; *US* -tɔ:ri/ *n* **1** nơi chứa hoặc có thể tìm thấy các đồ vật, nhất là nhà kho hoặc bảo tàng: *a furniture repository*: *một kho chứa đồ đạc.* **2** *(fig)* người hoặc cuốn sách nhận được và chứa đựng những điều tâm sự thầm kín, các bí mật, tin tức, v.v.: *My father is a repository of interesting facts*: *Cha tôi là cả một kho chứa các sự kiện thú vị.* o *My diary is the repository of all my hopes and plans*: *Cuốn nhật ký của tôi là nơi chứa đựng tất cả mọi hy vọng và dự kiến của tôi.*

re.pos.sess /ˌri:pə'zes/ *v* [Tn] giành lại được quyền sở hữu (nhất là hàng hóa thuê mua hoặc tài sản cầm cố mà tiền trả không giữ đúng hạn): *repossess furniture*: *lấy lại đồ đạc.* o *repossess a flat, site, smallholding, etc*: *lấy lại một căn hộ, mảnh đất, mảnh ruộng nhỏ, v.v.* ▷ **re.pos.ses.sion** /ˌri:pə'zeʃn/ *n* [U].

repp = REP[1].

rep.re.hend /ˌrepri'hend/ *v* [Tn] *(fml)* chỉ trích hoặc khiển trách (ai hoặc lối cư xử của ai).

▷ **rep.re.hens.ible** /ˌrepri'hensəbl/ *adj (fml)* đáng bị khiển trách: *Your conduct/attitude is most reprehensible*: *Đạo đức/thái độ của anh rất đáng bị khiển trách.* **rep.re.hens.ibly** /-səbli/ *adv.*

rep.res.ent[1] /ˌrepri'zent/ *v* **1** [Tn, Cn.n/a] tạo ra hình ảnh của (ai/cái gì) hoặc thể hiện (ai/cái gì) trong bức tranh, bức điêu khắc hoặc vở kịch; miêu tả: *The picture represents a hunting scene*: *Bức tranh đó miêu tả cảnh đi săn.* o *The king is represented as a villain in the play*: *Nhà vua được miêu tả là một kẻ hung ác trong vở kịch đó.* **2** [Tn, Cn.n/a, Cn.t] miêu tả (ai/cái gì), thường là để đánh lạc hướng, như có tính cách hoặc phẩm chất nhất định nào đó; **trình bày**: *Why do you represent the matter in this way?*: *Tại sao anh lại trình bày vấn đề đó theo cách này?* o *He represented himself as an expert*: *Anh ta tự cho mình là một chuyên gia.* o *The risks were represented as negligible*: *Những việc mạo hiểm đó đã được coi là không đáng kể.* o *I am not what you represent me to be*: *Tôi không phải là hạng người mà anh mô tả đâu.* **3** [Tn, Tf, Dn, Dn.pr, Dpr.f] ~ **sth (to sb)** *(fml)* tuyên bố cái gì như lời phản đối hoặc lời thỉnh cầu: *represent the rashness of a plan, the seriousness of an accusation*: *phản đối tính vội vàng của kế hoạch, tính nghiêm khắc của một lời buộc tội.* o *They represented their grievances to the Governor*: *Họ đã trình bày những nỗi bất bình của họ lên Thống đốc bang.* o *The barrister represented to the court that the defendant was mentally unstable*: *Ông luật sư đã phát biểu với tòa rằng bị cáo thần kinh không ổn định.* **4** *(fml)* (a) đại diện cho hoặc là hình tượng hoặc vật tương đương của (ai/cái gì); biểu trưng: *Phonetic symbols represent sounds*: *Các ký hiệu phiên âm tượng trưng cho các âm.* o *What does x represent in this equation?*: *x biểu thị cho con số nào trong phương trình này?* o *The rose represents England*: *Hoa hồng tượng trưng cho nước Anh.* (b) là mẫu mực hoặc hiện thân của (cái gì); điển hình của: *This quartet represents a major new trend in modern music*: *Bản nhạc dành cho bộ tứ này tiêu biểu cho xu hướng mới, chủ đạo trong âm nhạc hiện đại.* o *Fonteyn represents the best traditions of ballet*: *Fonteyn tiêu biểu cho các truyền thống tốt đẹp nhất của ballê.* **5** [Tn] là kết quả của (cái gì); tương ứng với: *This new car represents years of research*: *Chiếc xe ôtô mới này là kết quả của nhiều năm nghiên cứu.* o *A wage rise of 5% represents an annual increase of £250 for the lowest-paid workers*: *Việc nâng tiền lương 5% tương ứng với số tiền 250 pao tăng hàng năm cho những công nhân lương thấp nhất.* **6** (a) [Tn esp passive] làm người thay thế hoặc đại diện cho (ai): *The Queen was represented at the funeral by the British ambassador*: *Đại sứ nước Anh đã thay mặt cho Nữ hoàng tại lễ tang đó.* (b) [Tn, Dpr.f] làm phát ngôn viên cho (ai): *Members representing Welsh constituencies*: *Các nghị sĩ đại diện cho các cử tri xứ Wales.* o *Our firm is represented in India by Mr Hall*: *Đại diện của hãng chúng tôi ở Ấn độ là ông Hall.* o *Who is representing you in the case?*: *Ai là đại diện phát ngôn cho anh* (tức là làm luật sư biện hộ cho anh) *trong vụ này?* o *He represented to the court that the accused was very remorseful*: *Ông ta phát biểu trước tòa rằng bị cáo rất ăn năn.*

▷ **rep.res.enta.tion** /ˌreprizen'teiʃn/ *n* **1** [U] hành động làm đại diện hoặc được đại diện: *The firm needs more representation in China*: *Hãng đó cần thêm người đại diện ở Trung Quốc.* o *effective representation of voters' interests*: *sự đại diện có hiệu quả các quyền lợi của cử tri* (thí dụ ở Quốc hội). **2** [C] *(fml)* vật, nhất là một bức tranh,

bức điêu khắc hoặc vở kịch mô tả về ai/cái gì: *stained-glass representations of saints*: *các bức tượng mô tả các vị thánh bằng kính màu.* o *an unusual representation of Hamlet*: *một vở kịch mô tả Hamlet khác thường.* 3 (idm) **make representations to sb** *(fml)* phản đối hoặc gửi kiến nghị lên ai về cái gì): *make representations to the council about the state of the roads*: *đưa kiến nghị lên hội đồng về tình trạng đường xá.* o *The ambassador made forceful representations to the White House*: *Ông đại sứ đã gửi phản kháng mạnh mẽ lên Nhà Trắng.*

rep.res.ent[2] /ˌri:pri'zent/ *v* [Tn] nộp (một tờ séc, hóa đơn, v.v.) một lần nữa để thanh toán.

rep.res.ent.at.ive /ˌrepri'zentətiv/ *adj* 1 ~ **(of sb/sth)** (a) tỏ ra hoặc đại diện một giai cấp hoặc một nhóm: *Is a questionnaire answered by 500 people truly representative of national opinion?*: *Liệu một bảng câu hỏi được 500 người trả lời đã thực sự đại diện cho ý kiến của một quốc gia chưa?* (b) gồm những mẫu điển hình cho một số loại: *a representative sample, selection, survey, etc*: *một mẫu đại diện, sự lựa chọn, cuộc khảo sát, v.v. tiêu biểu.* o *a representative collection of British insects*: *một bộ sưu tập tiêu biểu về sâu bọ ở Anh.* 2 bao gồm những đại diện được bầu; dựa trên cơ sở sự đại diện của những người này: *representative elections, governments, institutions*: *các cuộc bầu cử, chính phủ, thể chế đại nghị.*

▷ **rep.res.ent.at.ive** *n* ~ **(of sb/sth)** 1 mẫu đại diện cho một tầng lớp hoặc một nhóm: *Many representatives of the older generation were there*: *Có nhiều nhóm đại diện cho thế hệ già trong đó.* 2 (cũng *infml* **rep**) *(thương)* người đại lý của một hãng, nhất là người bán hàng lưu động: *act as sole representatives of XYZ Oil*: *làm người đại diện duy nhất của hãng dầu lửa XYZ.* 3 (a) người được lựa chọn hoặc chỉ định làm đại diện cho một hay nhiều người khác; đại biểu: *the Queen's representative at the ceremony*: *người đại diện của Nữ Hoàng tại buổi lễ.* o *send a representative to the negotiations*: *gửi đại diện đến các cuộc đàm phán.* (b) người được bầu để đại diện cho những người khác trong một cơ cấu lập pháp; **đại biểu**: *our representative in the House of Commons*: *các đại biểu của chúng ta* (tức là nghị sĩ) *trong Hạ nghị viện.*

re.press /ri'pres/ *v* [Tn] 1 (a) kiềm chế hoặc nén lại (một cơn bốc đồng); kìm lại: *repress an urge to scream*: *kiềm chế sự thôi thúc muốn thét lên.* o *repress a sneeze, smile, cough*: *kìm cơn hắt hơi, nín cười, nín ho.* o *He repressed his natural sexual desires as sinful*: *Anh ấy đã kiềm chế được những khát vọng tình dục tự nhiên, vì cho đó là tội lỗi.* (b) (usu passive) làm cho (ai) kiềm chế hoặc nén lại tình cảm, suy nghĩ, v.v.: *His childhood was repressed and solitary*: *Thời niên thiếu của anh ấy đã bị kìm hãm và cô độc.* 2 (a) ngăn chặn (một cuộc nổi loạn, v.v.) không cho xảy ra; đàn áp; **trấn áp**: *All protest is brutally repressed by the regime*: *Mọi sự phản kháng đều bị chế độ đó đàn áp một cách tàn bạo.* (b) ngăn không cho ai phản kháng hoặc nổi loạn; khuất phục: *The dictator represses all opposition as illegal*: *Nhà độc tài đó đã dẹp tất cả mọi phe đối lập cho là bất hợp pháp.*

▷ **re.pressed** *adj* đau khổ do bị kìm nén tình cảm.

re.pres.sion /ri'preʃn/ *n* 1 [U] việc đàn áp hoặc bị đàn áp. 2 *(tâm)* (a) [U] hành động, dồn nén các nguyện vọng và sự thôi thúc, (nhất là những gì không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức thông thường) vào trong vô thức, thường dẫn đến hành vi không bình thường; **sự ức chế**: *sexual repression*: *sự ức chế tình dục.* (b) [C] nguyện vọng và sự thôi thúc bị kìm nén kiểu này.

re.press.ive /ri'presiv/ *adj* có xu hướng đàn áp; thô bạo hoặc hà khắc: *a repressive regime, tendency, law*: *chế độ xu thế, luật hà khắc.* o *Parliament condemned the repressive measures taken by the police*: *Quốc hội lên án các biện pháp đàn áp của cảnh sát.* **re.press.ively** *adj.* **re.press.ive.ness** *n* [U].

re.prieve /ri'pri:v/ *v* [Tn] 1 hoãn hoặc hủy bỏ việc trừng phạt (ai), nhất là án tử hình: *reprieve a condemned prisoner*: *hủy bản án đối với một tù nhân bị tử hình.* 2 *(fig)* mang đến sự cứu giúp tạm thời cho (ai/cái gì) thoát khỏi hiểm nguy, rắc rối, v.v.: *The tree that was due to be cut down has been reprieved for six months*: *Cây đã đến ngày chặt đi đó đã được hoãn lại trong vòng sáu tháng.*

▷ **re.prieve** *n* 1 (a) [U] việc hoãn hoặc hủy bỏ sự trừng phạt, nhất là án tử hình: *the reprieve of the hostages*: *việc hoãn xử tử các con tin.* (b) [C] lệnh ân xá, giảm tội: *grant (sb) a reprieve/a reprieve to sb*: *ra lệnh ân xá đối với (ai)* o *The prisoner won a last-minute reprieve*: *Tù nhân đó đã được lệnh ân xá vào giây phút cuối cùng.* 2 [U, C] *(fig)* sự cứu giúp tạm thời thoát khỏi hiểm nguy, **rắc rối**, v.v.; **tạm tha**.

rep.rim.and /'reprima:nd; *US* -mænd/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** quở trách ai (vì sai sót, v.v.) nhất là một cách chính thức.

▷ **rep.rim.and** *n* [C, U] lời khiển trách, nhất là lời khiển trách chính thức: *receive a stiff, severe, sharp, etc reprimand*: *nhận được lời khiển trách nghiêm khắc, thô bạo, mạnh mẽ, v.v.* o *His negligence passed without reprimand*: *Sơ suất của anh ta cũng đã được bỏ qua không bị khiển trách.*

re.print /ˌri:'print/ *v* (a) [Tn] in lại (một cuốn sách, v.v.) với rất ít hoặc không có sửa đổi. (b) [I] (về một cuốn sách, v.v.) được in lại; **tái bản**: *The dictionary is reprinting with minor corrections*: *Cuốn từ điển đó được tái bản có sửa đổi chút ít.*

▷ **re.print** /'ri:print/ *n* (a) việc in lại hoặc in mới một cuốn sách có sửa đổi chút ít hoặc không sửa đổi: *The work is into its third reprint*: *Tác phẩm đó đang được tái bản lần thứ ba.* (b) cuốn sách tái bản. Cf EDITION.

re.prisal /ri'praizl/ *n* [C, U] (hành động) trả đũa, nhất là chính trị hoặc quân sự, cho tổn thương mình đã phải chịu; sự trả thù: *suffer heavy reprisals*: *chịu sự trả thù tàn khốc.* o *take reprisals against terrorism*: *tiến hành trả đũa chống khủng bố.* o *Civilian targets were bombed in reprisal (for the raid)*: *Các mục tiêu dân sự đã bị ném bom để trả đũa (cho cuộc đột kích đó).*

re.proach /ri'prəʊtʃ/ *v* [Tn, Tn.pr] (a) ~ **sb/oneself (for sth)** chỉ trích ai/bản thân mình, nhất là vì không làm được cái gì: *She reproached him for forgetting their anniversary*: *Cô ấy đã trách mắng anh ta về việc quên ngày kỷ niệm đám cưới của họ.* o *I have nothing to reproach myself for*: *Tôi chẳng có gì để tự trách mình* tức là đáng để tôi phải hổ hận. (b) ~ **sb/oneself (with sth)** nêu ra sai lầm nào đó là nguyên nhân cho việc chỉ trích ai/bản thân mình: *reproach the government with neglect*: *chỉ trích chính phủ về việc buông lỏng quản lý.*

▷ **re.proach** *n* 1 (a) [U] việc trách mắng: *a word, look, sigh of reproach*: *lời, cái nhìn, tiếng thở dài quở trách.* (b) [C] lời, nhận xét, v.v. trách mắng: *heap reproaches on sb*: *té tát những lời trách mắng ai.* 2 (a) [U] *(fml)* tình trạng nhục nhã hoặc sỉ nhục: *bring reproach upon oneself*: *tự chuốc lấy nhục nhã.* (b) [sing] ~ **(to sb/sth)** người hoặc vật, làm nhục hoặc làm xấu hổ ai/cái gì: *Poverty is/The poor are a constant reproach to our society*: *Sự nghèo đói/Người nghèo luôn là điều sỉ nhục*

đối với xã hội chúng ta. **3** (idm) **above/beyond reproach** hoàn hảo; không thể chê: *Her manners are above reproach: Phong thái của cô ấy thật là miễn chê.*

re.proach.ful /-fl/ *adj* thể hiện sự trách mắng: *a reproachful look, remark, sigh: cái nhìn, lời nhận xét, tiếng thở dài chê trách.* **re.proach.fully** /-fəli/ *adv.*

rep.rob.ate /'reprəbeit/ *adj, n* [attrib] *(fml or joc)* (người) vô đạo đức hay phóng đãng; **trụy lạc:** *have reprobate tendencies: có xu hướng vô đạo đức.* o *You sinful old reprobate!: Ông đúng là một tên già đồi trụy đầy tội lỗi!* o *He has always been a bit of a reprobate: Anh ta luôn luôn có một chút gì của kẻ phóng đãng.*

re.pro.duce /ˌri:prə'dju:s; *US* -'du:s/ *v* **1** [Tn] sao lại (một bức tranh, v.v.): *This copier can reproduce colour photographs: Chiếc máy sao chụp này có thể chụp lại các bức ảnh màu.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (as sth)** làm cho cái gì được nhìn hoặc nghe lại hoặc lại xảy ra: *a portrait that reproduces every detail of the sitter's face: bức chân dung tái hiện mọi chi tiết của khuôn mặt người mẫu.* o *Her stereo system reproduces every note perfectly: Dàn máy âm thanh nổi của cô ấy phát lại mọi nốt nhạc một cách hoàn hảo.* o *Can this effect be reproduced in a laboratory?: Liệu kết quả này có thể thực hiện lại trong phòng thí nghiệm không?* o *The computer reproduced the data as a set of diagrams: Máy tính lập lại các số liệu dưới dạng một loạt biểu đồ.* **3** [I] có chất lượng được chỉ rõ khi sao lại: *Some colours reproduce well/badly: Một vài màu sắc có chất lượng sao chụp tốt/tồi.* **4** [I, Tn] (về con người, động vật, sâu bọ, v.v.) sản sinh ra con cái một cách tự nhiên; **sinh sản**: *Ferns reproduce (themselves) by spores: Dương xỉ sinh sôi bằng bào tử.*

▷ **re.pro.du.cible** /-əbl/ *adj* có thể, sinh sản.

re.pro.duc.tion /ˌri:prə'dʌkʃn/ *n* **1** [U] việc tái sản xuất hoặc được tái sản xuất: *Compact disc recordings give excellent sound reproduction: Ghi âm bằng đĩa compac giúp cho việc phát lại âm hoàn hảo.* **2** [U] quá trình sinh sản (REPRODUCE 4): *study reproduction in shellfish: nghiên cứu quá trình sinh sản của loài sò hến.* **3** [C] vật được sao lại, nhất là một tác phẩm nghệ thuật; **phiên bản:** *Is that painting an original or a reproduction?: Bức họa đó là nguyên bản hay là phiên bản?* o [attrib] *reproduction furniture: đồ đạc mô phỏng,* tức là được chế tạo bắt chước theo kiểu trước đây.

re.pro.duct.ive /ˌri:prə'dʌktiv/ *adj* về hoặc đối với việc sinh sản các con non: *reproductive organs, systems, urges: cơ quan, hệ thống, bản năng sinh sản.*

re.proof /ri'pru:f/ *n* [C, U] *(fml)* (lời nhận xét, v.v. diễn đạt) sự khiển trách hoặc không đồng tình; **quở (trách) mắng mỏ:** *administer a stern reproof: thi hành khiển trách nghiêm khắc.* o *conduct deserving a stern reproof: cách cư xử đáng khiển trách nghiêm khắc.* o *Tom swept up the broken glass without a word of reproof to his son: Tom quét dọn chiếc cốc bị vỡ mà không một lời mắng mỏ con trai mình.*

re.prove /ri'pru:v/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** *(fml)* khiển trách hoặc quở trách ai: *The priest reproved people for not coming to church: Ông linh mục đã quở trách những người không đi lễ nhà thờ.*

▷ **re.prov.ing** *adv* [usu attrib] thể hiện sự quở trách: *a reproving glance, remark, etc: cái liếc nhìn, lời nhận xét đầy quở trách, v.v.* **re.prov.ingly** *adv.*

rep.tile /'reptail; *US* -tl/ *n* lớp động vật máu lạnh, đẻ trứng bao gồm thằn lằn, rùa, cá sấu, rắn, v.v. có các chân ngắn hoặc không có chân; **lớp bò sát.**

▷ **rep.ti.lian** /rep'tiliən/ *adj, n* (về hoặc giống) động vật thuộc lớp bò sát.

re.pub.lic /ri'pʌblik/ *n* (đất nước có) hệ thống chính phủ trong đó quyền lực tối cao không nằm trong tay vua mà thuộc về (các đại biểu được bầu của) nhân dân, có một tổng thống được bầu; **nước cộng hòa:** *a constitutional republic: nước cộng hòa lập hiến,* thí dụ Mỹ, Canada. Cf MONARCHY (MONARCH).

re.pub.lican /ri'pʌblikən/ *adj* về hoặc như một nước cộng hòa; ủng hộ các nguyên lý của một nền cộng hòa: *a republican movement, party, government: phong trào, đảng, chính phủ cộng hòa.* o *republican sympathies: những cảm tình đối với phe cộng hòa.*

▷ **re.pub.lican** *n* **1** người ủng hộ chế độ cộng hòa. **2 Republican** thành viên của một trong hai đảng chính trị lớn ở Mỹ; **đảng viên đảng cộng hòa.** Cf DEMOCRAT 2.

re.pub.lic.an.ism /-izəm/ *n* [U] (sự ủng hộ) các nguyên lý cộng hòa; **chủ nghĩa cộng hòa.**

□ **Republican Party** một trong hai đảng chính ở Mỹ; **Đảng cộng hòa.** Cf DEMOCRATIC PARTY (DEMOCRATIC).

re.pu.di.ate /ri'pju:dieit/ *v* [Tn] **1** từ chối quan hệ giao tiếp với (ai); từ bỏ; **khước từ:** *repudiate a son, lover, former friend, etc: từ bỏ đứa con trai, người yêu, người bạn cũ, v.v.* **2** (a) từ chối chấp nhận hoặc thừa nhận (cái gì); phản đối; **bác bỏ:** *repudiate a charge, view, claim, suggestion: bác bỏ lời buộc tội, ý kiến, yêu sách, lời gợi ý.* o *He utterly repudiated my offer of friendship: Anh ta hoàn toàn cự tuyệt lời đề nghị kết bạn của tôi.* (b) từ chối tuân theo (luật lệ của chính quyền hoặc hiệp định): *He repudiated the court's decision to offer bail: Anh ấy từ chối quyết định của tòa án cho phép nộp tiền bảo lãnh.* o *repudiate a treaty, contract, vow, etc: không chấp hành hiệp ước, hợp đồng, lời thề, v.v.* **3** từ chối thực hiện (trả nợ hoặc nghĩa vụ).

▷ **re.pu.di.ation** /ri,pju:di'eiʃn/ *n* [U, C].

re.pug.nant /ri'pʌgnənt/ *adj* ~ **(to sb)** (a) *(fml)* gây ra cảm xúc phản kháng hoặc không ưa; ghê tởm; **đáng ghét:** *I find his racist views totally repugnant: Tôi thấy quan điểm phân biệt chủng tộc của anh ta thật ghê tởm.* o *The idea of accepting a bribe was repugnant to me: Ý nghĩ nhận hối lộ thật tởm lợm đối với tôi.* (b) gây ra cảm giác ghê tởm; buồn nôn: *All food was repugnant to me during my illness: Tất cả các thức ăn đều làm cho tôi buồn nôn trong thời gian tôi ốm.*

▷ **re.pug.nance** /-nəns/ *n* [U] ~ **(to sth/doing sth)** sự đáng ghét hoặc ghê tởm: *She has a deep repugnance to the idea of accepting charity: Cô ấy ghét cay ghét đắng ý nghĩ phải nhận của bố thí.* o *I cannot overcome my repugnance to eating snails: Tôi không thể nào vượt qua được cảm giác ghê tởm đối với việc ăn ốc sên.*

re.pulse /ri'pʌls/ *v* [Tn] *(fml)* **1** đẩy lui (một kẻ tấn công hoặc một cuộc tấn công) bằng cách đánh lại; đẩy lùi. **2** *(fig)* (a) từ chối chấp nhận (lời đề nghị, sự giúp đỡ, v.v.); phản đối: *repulse kindness, sympathy, assistance, etc: từ chối lòng tốt, sự thông cảm, sự giúp đỡ, v.v.* o *She repulsed his advances: Cô ấy đã không chấp nhận lời đề nghị của anh ấy.* (b) làm nản lòng (ai đưa ra lời đề nghị, muốn giúp đỡ, v.v.) bằng cách tỏ ra thô lỗ hoặc không thân thiện; cự tuyệt; **thoái thác:** Cf REPEL 1, 2.

▷ **re.pulse** *n* [sing] **1** đánh bại một cuộc tấn công; **sự đẩy lùi.** **2** *(fig)* sự phản đối một cách thô lỗ hoặc không thân thiện đối với một đề nghị, v.v.; cự tuyệt: *Her request for a donation met with a repulse: Đề nghị của cô ấy về một khoản tiền quyên góp đã bị cự tuyệt.*

re.pul.sion /ri'pʌlʃn/ *n* [U] **1** ~ **(for sb/sth)** cảm thấy kinh tởm hoặc lợm giọng; sự ghê tởm: *feel repulsion for sb*: *cảm thấy ghê tởm ai.* **2** *(lý)* xu hướng các vật thể (thí dụ các cực của nam châm) đẩy nhau; **lực đẩy**. Cf ATTRACTION.

re.puls.ive /ri'pʌlsiv/ *adj* **1** gây ra cảm xúc ghê tởm hoặc đáng ghét; kinh tởm: *a repulsive sight, smell, person*: *cảnh tượng, mùi, con người ghê tởm.* o *Picking your nose is a repulsive habit*: *Ngoáy mũi là một thói quen đáng ghét.* o *The sight of him is repulsive to me*: *Nhìn thấy anh ta thôi là làm tôi ghê tởm.* **2** *(lý)* gây ra lực đẩy; lực đẩy nhau: *repulsive forces*: *các lực đẩy.* ▷ **re.puls.ively** *adv* một cách kinh tởm, ghê tởm: *repulsively ugly*: *xấu xí một cách gớm guốc.* **re.puls.ive.ness** *n* [U].

rep.ut.able /'repjʊtəbl/ *adj* có danh tiếng tốt; đáng kính trọng hoặc đáng tin: *a highly reputable firm, shop, accountant*: *hãng, cửa hàng, nhân viên kế toán có uy tín cao.* ▷ **rep.ut.ably** /-əbli/ *adv.*

re.pu.ta.tion /ˌrepjʊ'teiʃn/ *n* [U, C] ~ **(for sth)** những cái thường được nói đến hoặc tin tưởng về khả năng, phẩm chất, v.v. của ai/cái gì; **sự nổi danh; danh tiếng**: *a school with an excellent, enviable, fine, etc reputation*: *một trường có danh tiếng tuyệt vời, đáng ghen tị, tốt đẹp, v.v.* o *a good/bad reputation as a doctor*: *một bác sĩ nổi tiếng tốt/xấu.* o *have a reputation for laziness/for being lazy*: *có tiếng là lười nhác.* o *compromise, ruin sb's reputation*: *làm tổn thương, phá hoại thanh danh của ai.* o *establish, build up, make a reputation (for oneself)*: *thiết lập, xây dựng, tạo nên thanh danh (cho mình).* o *live up to one's reputation*: *sống cho xứng với danh tiếng của mình*, tức là cư xử, thể hiện, v.v. đúng với mong đợi của mọi người đối với mình.

re.pute /ri'pju:t/ *v* (idm) **be reputed as/to be sb/sth** thường được mọi người nói đến hoặc được coi là ai/cái gì; **cho là; đồn là**: *He is reputed as/to be the best surgeon in Paris*: *Ông ấy được coi là bác sĩ phẫu thuật giỏi nhất Pari.* o *She is reputed to be very wealthy*: *Người ta nói là cô ấy rất giàu có.*

▷ **re.pute** *n (fml)* **1** [U] danh tiếng: *know sb only by repute*: *biết tiếng ai.* o *an inn of good/evil repute*: *quán rượu có tiếng tốt/xấu.* o *He has little repute as an academic*: *Ông ấy là một học giả ít có danh tiếng.* **2** (idm) **of repute** *(fml)* có danh tiếng tốt; **nổi tiếng**: *wines of repute*: *loại rượu nổi tiếng.* o *a doctor of repute*: *một bác sĩ có tiếng tăm.*

re.puted *adj* [attrib] thường được nói đến hoặc được coi là cái gì/ai (nhưng vẫn có điểm nghi ngờ): *the reputed father of the child*: *người được cho là cha của đứa trẻ.* o *her reputed learning*: *kiến thức được coi là của cô ấy.* **re.putedly** *adv.*

re.quest /ri'kwest/ *n* **1** ~ **(for sth/that...)** (a) hành động đòi hỏi cái gì bằng lời nói hoặc văn bản, nhất là lịch sự; **lời thỉnh cầu**: *make repeated requests for help*: *đưa ra lời thỉnh cầu liên tiếp xin giúp đỡ.* o *your request that I should destroy the letter*: *lời yêu cầu của anh là tôi nên hủy thư đó đi.* (b) vật được cầu xin bằng cách này: *Your requests will be granted*: *các yêu cầu của anh sẽ được đáp ứng.* o [attrib] *a request programme, show, etc*: *chương trình, buổi biểu diễn, v.v. theo yêu cầu khán giả.* **2** (idm) **at sb's request/at the request of sb** do mong muốn của ai: *I came at your (special) request*: *Tôi đã đến theo yêu cầu (đặc biệt) của anh.* **by request (of sb)** đáp lại yêu cầu, đề nghị (của ai): *By popular request, the chairman was re-elected*: *Theo yêu cầu của nhân dân, ông chủ tịch đã được bầu lại.* **on request** khi có yêu cầu: *Catalogues are available on request*: *Các bản mục lục liệt kê luôn có sẵn khi khách hàng yêu cầu.*

▷ **re.quest** *v* [Tn, Tn.pr, Tf, Dn.t] ~ **sth (from/of sb)** *(fml)* đề nghị ai (nhất là lịch sự, bằng lời hoặc văn bản) làm cái gì: *request compliance with the rules*: *yêu cầu tuân theo các quy tắc,* thí dụ trên tờ thông báo. o *All I requested of you was that you came early*: *Tất cả điều tôi yêu cầu anh là anh hãy đến sớm.* o *I requested him to help*: *Tôi đề nghị anh ấy giúp đỡ.* o *You are (kindly) requested not to smoke*: *Người ta đề nghị anh (vui lòng) không hút thuốc.* ➪ Cách dùng xem ASK.

□ **request stop** *(Brit)* nơi xe buýt chỉ dừng lại nếu có tín hiệu của hành khách.

re.quiem /'rekwiəm/ *n* (a) (cũng **requiem mass**) lễ đặc biệt vì sự yên nghỉ của linh hồn người đã chết; **lễ cầu siêu**. (b) nhạc cho buổi lễ này.

re.quire /ri'kwaiə(r)/ *v* (không dùng trong các thì tiếp diễn) **1** [Tn, Tf, Tnt, Tg] phụ thuộc vào (ai/cái gì) để đạt được kết quả, hoàn thành công việc, v.v.; cần đến: *We require extra help*: *Chúng ta cần đến sự giúp đỡ thêm.* o *The situation requires that I should be there*: *Tình hình đòi hỏi tôi phải ở đó.* o *The manuscript requires an expert to understand it*: *Bản thảo đó cần đến một chuyên gia để hiểu được nó.* o *All cars require servicing regularly*: *Tất cả mọi xe ôtô đều cần được bảo trì thường xuyên.* **2** [esp passive; Tn, Tn.pr, Tf, Dn.t] ~ **sth (of sb)** *(fml)* ra lệnh hoặc đòi hỏi (cái gì) nhất là của một giới chức trong chính quyền; **quy định**: *I have done all that is required by law*: *Tôi đã làm tất cả mọi cái theo quy định của pháp luật.* o *It is required (of me) that I give evidence*: *Tôi được yêu cầu phải đưa ra chứng cớ.* o *Civil Servants are required to sign the Official Secrets Act*: *Các quan chức dân sự đều được yêu cầu phải ký tên vào bản sắc lệnh bảo mật.* **3** [esp passive: Tn, Tn.pr] đòi hỏi (cái gì) như một điều bắt buộc; quy định: *Hamlet is required reading for the course*: *Đọc Hamlet là yêu cầu bắt buộc trong khóa học.* o *You must satisfy the required conditions to get your voucher*: *Anh phải thỏa mãn các điều kiện bắt buộc mới có được phiếu mua hàng.* o *He only did what was required (of him)*: *Anh ta chỉ làm những gì người ta buộc anh phải làm.* **4** [Tn] *(fml)* mong muốn có: *Will you require tea?*: *Anh có muốn uống trà không?* o *Is that all that you require, sir?*: *Liệu đó có phải là tất cả những gì ngài muốn không ạ?*

▷ **re.quire.ment** *n* (esp *pl*) **1** thứ phụ thuộc vào hoặc cần đến; **nhu cầu**: *Our immediate requirement is extra staff*: *Nhu cầu tức thời của chúng tôi là nhân sự bổ sung.* o *stock surplus to requirements*: *hàng dự trữ vượt quá nhu cầu.* o *Our latest model should meet your requirements exactly*: *Kiểu mới nhất của chúng tôi chắc sẽ đáp ứng hoàn toàn các đòi hỏi của ngài.* **2** điều được ra lệnh hoặc đòi hỏi; **thủ tục; luật lệ**: *Not all foreign visitors satisfy/fulfil legal entry requirements*: *Không phải tất cả khách nước ngoài đều thỏa mãn/làm đầy đủ các thủ tục nhập cảnh hợp pháp.*

re.quis.ite /'rekwizit/ *adj* [attrib] *(fml)* đòi hỏi do hoàn cảnh hoặc là điều cần thiết để thành công: *Have you the requisite visa to enter Canada?*: *Anh đã có thị thực cần thiết để nhập cảnh Canada chưa?* o *have/lack the requisite capital to start a business*: *đủ/thiếu vốn cần thiết để bắt đầu kinh doanh.*

▷ **re.quis.ite** *n* ~ **(for sth)** thứ cần thiết cho một mục đích nào đó: *toilet requisites*: *các đồ dùng cần thiết cho nhà vệ sinh,* thí dụ xà phòng, nước hoa, v.v. o *We supply every requisite for travel/all travelling requisites*: *Chúng tôi cung cấp mọi thứ cần thiết cho chuyến đi du lịch.*

re.quisi.tion /ˌrekwi'ziʃn/ *n* **1** [C] ~ **(on sb) (for sth)** đòi hỏi chính thức, thường bằng văn bản, (nhất là)

sử dụng tài sản hoặc vật liệu của quân đội trong chiến tranh hoặc của người nào trong tình trạng khẩn cấp; **lệnh trưng dụng**: *make a requisition on headquarters for supplies*: *ra lệnh trưng dụng gửi cho các bộ chỉ huy về việc cung cấp tiếp tế.* **2** [U] hành động đòi hỏi theo cách này: *The farm was in/under constant requisition as a base for the rescue team*: *Trang trại đó thường xuyên được trưng dụng làm căn cứ cho đội cấp cứu.* o [attrib] *a requisition form, order, etc*: *mẫu, lệnh, v.v. trưng dụng.*

▷ **re.quisi.tion** *v* **1** [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sth (from sb)**; ~ **sth as sth** đòi hỏi (dùng cái gì) bằng lệnh trưng dụng: *requisition billets, blankets, horses (from the villagers)*: *trưng dụng nơi đóng quân, chăn màn, ngựa (của dân làng).* o *The town hall was requisitioned as army headquarters*: *Tòa thị chính được trưng dụng làm tổng hành dinh của quân đội.* **2** [Tn.pr, Tnt] ~ **sb (for sth)** chính thức đòi hỏi ai làm cái gì; **ra lệnh**: *requisition the villagers for billets/to provide billets*: *ra lệnh cho dân làng cung cấp nơi đóng quân.*

re.quite /ri'kwait/ *v* [Tn, Tn.pr] *(fml)* **1** ~ **sth (with sth)** đưa ra cái gì để đáp lại cái gì khác; đền đáp cái gì: *Will she ever requite my love?*: *Liệu cô ấy có bao giờ đáp lại tình yêu của tôi không?* o *The Queen requited his services with a knighthood*: *Nữ hoàng đã đáp lại công lao của ông ấy bằng tước vị hiệp sĩ.* **2** ~ **sb (for sth)** trả thù ai: *requite sb for wrongs, evils, etc*: *trả thù ai vì hành động sai trái, xấu xa, v.v.* o *requite him for the injury he has done me*: *trả thù anh ta vì vết thương anh ta đã gây ra cho tôi.*

▷ **re.quital** /-tl/ *n* [U] *(fml)* **1** sự báo đáp, đền đáp: *the requital of her love*: *sự đáp lại tình yêu của cô ấy.* o *make full requital to sb for his help*: *có sự đền đáp trọn vẹn vì sự giúp đỡ của ai.* **2** sự trả thù.

re-route /ˌri:'ru:t/ *v* [Tn, Tn.pr] gửi hoặc mang (ai/cái gì) bằng đường khác: *re-route traffic, shipping, freight, luggage*: *thay đổi tuyến giao thông, vận tải bằng tàu biển, vận tải hàng hóa, gửi hành lý.* o *My flight was re-routed via Athens*: *Chuyến bay của tôi được đổi lộ trình qua Athens.*

re.run /ˌri:'rʌn/ *v* (**-nn-**; *pt* **reran**, *pp* **rerun**) [Tn] **1** chiếu lại (một bộ phim ở rạp hoặc phim truyền hình), phát thanh lại (một chương trình) hoặc mở lại một cuộn băng. **2** chạy đua lại (một cuộc đua).

▷ **re.run** /'ri:rʌn/ *n* phim hay chương trình được chiếu lại hoặc phát lại; sự lặp lại: *a rerun of a popular play, series, etc*: *sự diễn lại một vở kịch, chiếu lại một bộ phim nhiều tập, v.v. nổi tiếng.* o *(fig) We don't want a rerun of Monday's fiasco*: *(fig) Chúng tôi không muốn lặp lại thất bại của hôm thứ Hai.*

re.sale /'ri:seil, ri:'seil/ *n* [U] bán lại cho người khác cái mà mình đã mua: *a house up for resale*: *nhà để bán lại.*

res.cind /ri'sind/ *v* [Tn] *(luật)* hủy bỏ hoặc bãi bỏ (luật, hợp đồng, v.v.): *rescind an agreement, order, act, etc*: *bãi bỏ một hiệp định, sắc lệnh, sắc luật, v.v.*

res.cue /'reskju:/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth/sb)** cứu hoặc đưa ai/cái gì ra khỏi nguy hiểm, giam cầm, v.v.; **giải thoát**: *Police rescued the hostages*: *cảnh sát đã giải thoát các con tin.* o *rescue a man from drowning, attack, bankruptcy*: *cứu một người khỏi chết đuối, khỏi một cuộc tấn công, khỏi phá sản.* o *(fig) rescue sb's name from oblivion*: *cứu tên tuổi của ai khỏi sự lãng quên.* o *You rescued me from an embarrassing situation*: *Anh đã cứu tôi khỏi một tình thế khó xử.*

▷ **res.cue** *n* **1** [U] hành động cứu hoặc được cứu: [attrib] *a rescue party, bid, operation*: *một toán, sự cố gắng, hoạt động cấp cứu.* **2** [C] biểu hiện của việc này: *an attempt at a rescue*: *một ý đồ giải thoát.* **3** (idm) **come/go to the/sb's rescue** cứu hoặc giúp đỡ ai: *A wealthy sponsor came to our rescue with a generous donation*: *Một người đỡ đầu giàu có đã đến cứu giúp chúng tôi bằng một khoản tiền quyên hào phóng.* **res.cuer** *n.*

re.search /ri'sɜ:tʃ, 'ri:sɜ:tʃ/ *n* [U] (cũng **researches** [pl]) ~ **(into/on sth)**; ~ **(on sb)** nghiên cứu hoặc điều tra cẩn thận, nhất là để khám phá ra sự thật hoặc thông tin mới; **sự nghiên cứu**: *medical, scientific, historical, etc research*: *nghiên cứu y học, khoa học, lịch sử v.v.* o *a startling piece of research into the causes of cancer/on cancer*: *một bài nghiên cứu đáng kinh ngạc về các nguyên nhân gây bệnh ung thư.* o *be engaged in, carry out, do research*: *tham gia, tiến hành, làm nghiên cứu.* o *(infml) My researches into adventure holidays were very fruitful*: *Các nghiên cứu của tôi trong các kỳ đi nghỉ có tính chất mạo hiểm đã rất có kết quả.* o [attrib] *a research worker, grant, degree*: *nhà nghiên cứu, trợ cấp nghiên cứu, trình độ nghiên cứu.*

▷ **re.search** /ri'sɜ:tʃ/ *v* [I, Ipr, Tn] ~ **(into/on sth)**; ~ **(on sb)** tiến hành nghiên cứu về (cái gì/ai): *researching into/on the spread of AIDS*: *nghiên cứu về sự lan truyền bệnh sida.* o *The subject has already been fully researched*: *Đề tài đó đã được nghiên cứu một cách đầy đủ.* o *a well-researched book*: *một cuốn sách dày công nghiên cứu.* **re.searcher** *n.*

re.seat /ˌri:'si:t/ *v* [Tn] **1** làm lại cái mặt ghế mới: *reseat a cane chair*: *thay lại mặt chiếc ghế mây.* **2** đặt (ai/bản thân mình) lên ghế lần nữa hoặc vào ghế mới: *reseat oneself more comfortably*: *lại ngồi xuống ghế một cách thoải mái hơn.*

re.sell /ˌri:'sel/ *v* (**-ll-**; *pt, pp* **resold** /ˌri:'səuld/) [Tn] bán (cái mình đã mua) cho một người khác; **bán lại**: *resell the goods at a profit*: *bán lại hàng hóa kiếm lời.*

re.semble /ri'zembl/ *v* [no passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (in sth)** (không dùng trong các thì tiếp diễn) giống hoặc tương tự như (người khác hoặc vật khác): *a small object resembling a pin*: *một vật nhỏ giống như chiếc ghim.* o *She resembles her brother in looks*: *Cô ấy giống người anh trai ở cái dáng vẻ bên ngoài.*

▷ **re.semb.lance** /ri'zembləns/ *n* [C, U] ~ **(to sb/sth)**; ~ **(between A and B)** (biểu hiện của) sự giống nhau hoặc tương tự: *a marked, strong, notable, faint resemblance*: *sự giống nhau rõ rệt, nổi bật, dễ thấy, mờ nhạt.* o *There is a degree of resemblance between the two boys*: *Có sự giống nhau ở mức độ nhất định giữa hai cậu con trai.* o *Your story bears/has/shows little or no resemblance to the facts*: *Câu chuyện của anh có ít hoặc không giống với thực tế.*

re.sent /ri'zent/ *v* [Tn, Tg, Tsg] cảm thấy cay đắng, phẫn uất hay tức giận về (cái gì gây tổn thương, xúc phạm, v.v.); **bực tức; phẫn nộ**: *I bitterly resent your criticism*: *Tôi rất phẫn nộ về lời chỉ trích của ông ta.* o *Does she resent my being here?*: *Liệu cô ấy có bực bội về việc tôi ở đây không?*

▷ **re.sent.ful** /-fl/ *adj* cảm thấy hoặc thể hiện sự phẫn uất bực bội: *a resentful silence, stare, comment*: *sự im lặng, cái nhìn, lời bình luận đầy phẫn nộ.* o *He was deeply resentful of/at her interference*: *Anh ấy rất bực bội về sự can thiệp của cô ấy.* **re.sent.fully** /-fəli/ *adv.* **re.sent.ful.ness** *n* [U].

re.sent.ment *n* [U, sing] (hành động) oán giận ai/cái gì: *bear, feel, show, etc no resentment against/towards anyone*: *không mang, không cảm thấy, không thể hiện, v.v. sự oán giận đối với bất cứ ai.* o *a deep-seated resentment at/of/over the way one has been treated*: *một sự oán giận sâu xa về cách mình đã bị đối xử.*

re.ser.va.tion /ˌrezəˈveiʃn/ *n* 1 [C] ghế hoặc phòng trọ được đặt dành trước, v.v.; việc đặt chỗ trước: *a coach, hotel reservation*: *việc đặt chỗ trước ở khách sạn, xe khách.* o *make, hold reservations (in the name of T Hill)*: *đặt chỗ, giữ chỗ trước (dưới tên ông T Hill).* Cf BOOKING (BOOK[2]). 2 [U, C esp *pl*] giới hạn được nói ra hoặc không nói ra ngăn cản sự nhất trí của mình với một kế hoạch, sự chấp nhận một ý kiến, v.v.; **sự dè dặt; e dè**: *I support this measure without reservation*: *Tôi hoàn toàn ủng hộ biện pháp này.* o *express certain (mental) reservations about an offer*: *biểu lộ sự tán thành dè dặt về một đề nghị.* o *I have my reservations about his ability to do the job*: *Tôi có những nghi ngại về khả năng làm công việc đó của anh ta.* 3 [C] *(Brit)* dải đất giữa hai làn đường xe trên xa lộ: *the central reservation*: *dải phân cách ở giữa đường.* 4 [C] khu đất dành cho bộ lạc da đỏ ở Mỹ.

re.serve[1] /riˈzɜ:v/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (for sb/sth)** 1 gác lại hoặc giữ cái gì cho dịp sau hoặc dùng vào mục đích đặc biệt nào đó; **để dành; dành riêng**: *Reserve your strength for the climb*: *Anh hãy giữ sức để trèo.* o *These seats are reserved for special guests*: *Các ghế này được dành riêng cho khách đặc biệt.* 2 có hoặc giữ (quyền lực cụ thể nào đó); duy trì: *The management reserves the right to refuse admission*: *Ban quản lý có quyền từ chối tiếp nhận.* o *(luật) All rights reserved*: *Giữ bản quyền*, thí dụ đối với người xuất bản sách, băng nhạc, v.v. 3 đặt hoặc dành (chỗ ngồi, nơi ở, v.v.) cho một người cụ thể nào đó dùng trong tương lai; đặt trước; **đăng ký trước**: *reserve tickets, rooms, couchettes*: *đặt mua vé, đặt phòng, giường trên tàu.* o *reserve a table for two in the name of Hill*: *đặt bàn ăn cho hai người dưới tên ông Hill.* o *Is your holiday a reserved booking, sir?*: *Thưa ngài, kỳ nghỉ của ngài ở đây có đăng ký trước không ạ?* 4 (idm) **reserve (one's) judgment (on sb/sth)** *(fml)* trì hoãn việc đưa ra ý kiến, thí dụ cho đến khi vấn đề đó trở nên rõ hơn; **dè dặt phán đoán về ai/cái gì.**

re.serve[2] /riˈzɜ:v/ *n* 1 [C usu *pl*] thứ được cất đi hoặc lưu giữ để dùng sau này; đồ dự trữ để dùng khi cần: *dwindling oil reserves*: *dầu mỏ dự trữ ngày càng ít đi.* o *have great reserves of capital, energy, stock*: *có dự trữ lớn về vốn, năng lượng, hàng hóa.* o *the gold reserve*: *dự trữ về vàng*, tức là để hỗ trợ cho việc phát hành tiền giấy. o [attrib] *a reserve (petrol) tank*: *thùng (xăng) dự trữ.* o *The champion drew on his reserve strength to win in the last 50 yards*: *Nhà vô địch đó đã tận dụng hết sức lực dự trữ để giành thắng lợi ở 50 iat cuối cùng.* 2 (a) **the Reserve** [sing] lực lượng ngoài quân đội chính quy và có thể huy động được trong trường hợp khẩn cấp; **quân dự bị**. (b) **reserves** [pl] lực lượng quân đội được giữ lại để dùng khi cần thiết; **quân dự phòng**: *commit one's reserves to the battle*: *đưa quân dự phòng vào trận đánh.* 3 [C] cầu thủ dự bị để chọn thay thế trong một đội. 4 [C] (a) khu đất được dành riêng, nhất là làm môi trường sống cho việc bảo tồn thiên nhiên: *a bird, game, wildlife, etc reserve*: *khu nuôi chim, thể thao, nơi sinh sống của các loài hoang dã, v.v.* (b) khu đất tương tự dành riêng cho các bộ lạc bản xứ sinh sống: *Indian reserves*: *lãnh địa của người da đỏ*, thí dụ dọc sông Amazon. 5 [U] giới hạn trong việc nhất trí với một kế hoạch, chấp nhận một ý kiến, v.v.; **sự e ngại; dè dặt**: *We accept your statement without reserve*: *Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với tuyên bố của ngài.* o *He spoke without reserve of his time in prison*: *Anh ta nói không hề giấu giếm về thời gian anh ta ở tù.* 6 [C] (cũng **reserve price**) *(Brit)* (*US* **upset price**) giá thấp nhất có thể chấp nhận được, nhất là về một món hàng trong cuộc bán đấu giá: *put a reserve of £95000 on a house*: *đặt giá 95000 pao là giá thấp nhất cho ngôi nhà đó.* o *The Van Gogh failed to reach its reserve and was withdrawn*: *Bức họa của Van Gogh đã không đạt được giá thấp nhất đặt ra và đã được thu hồi lại.* 7 [U] xu hướng tránh thể hiện cảm xúc của mình và tỏ ra không quảng giao với người khác; sự dè dặt: *For once, she lost/dropped her customary reserve and became quite lively*: *Có lần cô ấy đã mất đi tính dè dặt thường ngày và trở nên rất hoạt bát.* o *A few drinks broke through his reserve*: *Một vài cốc rượu đã làm mất đi tính dè dặt kín đáo của anh ta.* 8 (idm) **in reserve** giữ lại không dùng nhưng có sẵn khi cần; **dự trữ**: *funds kept/held in reserve*: *các quỹ dự trữ.*

▷ **re.serv.ist** /riˈzɜ:vist/ *n* lính dự bị của một quốc gia.

re.served /riˈzɜ:vd/ *adj* (về một người hoặc tính cách của anh ta) chậm thể hiện cảm xúc hoặc diễn đạt ý kiến; **kín đáo; dè dặt**: *a reserved disposition, manner, etc*: *tính tình, lối cư xử, v.v. dè dặt, kín đáo.* Cf COMMUNICATIVE. ▷ **re.served.ness** /riˈzɜ:vidnis/ *n* [U].

reser.voir /ˈrezəvwɑ:(r)/ *n* 1 hồ tự nhiên hoặc nhân tạo được dùng làm nguồn hoặc nơi chứa nước cho một thành phố, v.v. 2 ~ **of sth** *(fig)* nguồn cung cấp hoặc tích trữ lớn về cái gì: *a reservoir of information, facts, knowledge, etc*: *một kho tin tức, thực tế, kiến thức, v.v.* o *The show is a veritable reservoir of new talent*: *Buổi biểu diễn đó thực sự là nơi quy tụ tài năng mới.*

re.set /ˌriːˈset/ *v* (**-tt-**; *pt, pp* **reset**) [Tn] 1 (a) đặt lại (cái gì) vào vị trí: *reset a diamond in a ring*: *lắp lại viên kim cương vào chiếc nhẫn.* o *reset a broken bone*: *bó lại một chiếc xương gãy.* o *reset type*: *thay lại kiểu chữ*, thí dụ trong việc in. (b) vặn (chiếc kim trong một thiết bị đo lường) vào một vị trí mới: *reset one's watch to local time*: *điều chỉnh lại đồng hồ của mình theo giờ địa phương.* o *reset a dial, gauge, control, etc at zero*: *chỉnh lại công tơ, máy đo, bộ điều khiển, v.v. về số không.* 2 nghĩ ra một bộ câu hỏi mới cho (một cuộc kiểm tra, thi, v.v.); **soạn lại**.

re.settle /ˌriːˈsetl/ *v* (a) [I, Tn] giúp (nhất là người di tản) định cư lại ở một đất nước mới; **tái định cư**: *resettle refugees in Canada*: *tái định cư những người tỵ nạn ở Canada.* (b) [Tn] làm cho (một vùng, một nước, v.v.) lại có người đến sống: *resettle an island*: *tái định cư một hòn đảo.*

re.set.tle.ment *n* [U]: [attrib] *a government resettlement programme*: *chương trình tái định cư của chính phủ.*

re.shuffle /ˌriːˈʃʌfl/ *v* 1 [Tn] sự thay đổi các vị trí hoặc trách nhiệm (của một nhóm người); **cải tổ nhân sự**. 2 [I, Tn] trang lại (bài); **xáo bài**. ▷ **ˈre.shuffle** *n* [C] hành động cải tổ (nhất là của một nhóm chính trị): *carry out a Cabinet reshuffle*: *thực hiện cải tổ nội các.*

reside /riˈzaid/ *v* [I, Ipr] *(fml)* 1 ~ **(in/at...)** có nhà của mình (ở một nơi nhất định); sinh sống; **cư trú; ở**: *reside abroad*: *cư trú ở nước ngoài.* o *reside at 10 Elm Terrace*: *cư ngụ tại số 10 Elm Terrace.* o *reside in college*: *ở trong trường cao đẳng.* 2 (phr v) **reside in sb/sth** (về quyền lực, quyền, v.v.) hiện có hoặc tập trung vào ai/cái gì: *Supreme authority resides in the President/State*: *Quyền lực tối cao ở trong tay Tổng thống/Nhà nước.*

res.id.ence /ˈrezidəns/ *n* *(fml)* 1 [C] (a) ngôi nhà, nhất là nhà lớn hoặc nguy nga; **dinh thự**: *10 Downing Street is the British Prime Minister's official residence*: *Số 10 phố Downing là nơi ở chính thức của Thủ tướng Anh.* (b) (nhất là cách dùng của người mua bán nhà) nhà: *a desirable country, family,*

Georgian, etc residence for sale: *bán một ngôi nhà đẹp ở nông thôn, cho gia đình, kiểu Georgian, v.v.* **2** [U] **(a)** quá trình cư trú, ở: *hall of residence*: *ký túc xá.* o *take up (one's) residence in college*: *dọn vào ở trong trường cao đẳng.* **(b)** thời gian cư trú: *Foreign visitors are only allowed one month's residence*: *Khách nước ngoài chỉ được phép cư trú một tháng.* **3** (idm) **in residence** sống ở một nơi cụ thể vì công việc hay nhiệm vụ của mình: *The royal standard flies when the Queen is in residence*: *Cờ hiệu của hoàng gia tung bay khi Nữ Hoàng đang ngự trong cung.* o *Students must remain in residence during term*: *Sinh viên phải ở trong ký túc xá trong thời gian học.* o *writer, artist, etc in residence*: *nhà văn, nghệ sĩ, v.v. đang trú ngụ,* thí dụ ở một trường hoặc trong một cộng đồng, v.v. trả tiền cho anh ta làm việc ở đó trong một khoảng thời gian.

res.id.ent /'rezidənt/ *n* **1** người sống hoặc có nhà ở một nơi nào đó, không phải khách viếng thăm: *a (local) residents' association*: *một hiệp hội cư dân (địa phương).* **2** (trong khách sạn) người ở qua đêm; **khách trọ**: *Restaurant open to non-residents*: *Nhà hàng cho những người không ở qua đêm.* **3** (*US* cũng **resident physician**) bác sĩ sống tại bệnh viện, nơi anh ta đang được đào tạo cấp cao; **bác sĩ nội trú**.

▷ **res.id.ent** *adj* có nhà ở một nơi nào đó; cư trú: *the town's resident population*: *dân cư thường trú của thành phố,* tức là không phải khách du lịch hoặc khách vãng lai. o *be resident abroad/in the UK*: *cư trú ở nước ngoài/ở Anh.* o *(joc) Stanley is our resident crossword fanatic*: *Starley là kẻ mê trò đố chữ thường xuyên trong bọn chúng tôi.*

res.id.en.tial /ˌrezi'denʃl/ *adj* [esp attrib] **1** gồm có hoặc thích hợp đối với các căn nhà riêng; **dân cư**: *a residential area, suburb, district, etc*: *một khu vực, vùng ven nội, quận, v.v. thuộc khu dân cư,* tức là ở đó không có các cơ quan, nhà máy, v.v. **2** có liên quan đến hoặc dựa trên nơi ở: *I often go on residential summer courses*: *Tôi thường đi dự các lớp học mùa hè ở khu dân cư.* o *residential qualifications for voters*: *điều kiện cư trú đối với cử tri,* tức là đòi hỏi họ phải cư trú tại khu vực bầu cử.

res.idue /'rezidju:; *US* -du:/ *n* (usu *sing*) ~ **(of sth)** **1** cái còn lại sau khi một phần hoặc một lượng đã bị lấy đi hoặc bị sử dụng; **cái còn lại**. **2** *(luật)* phần tài sản còn lại sau khi đã thanh toán xong tất cả nợ nần, đóng góp chi phí, chia gia sản, v.v. ⇨ Cách dùng xem REST[3].

▷ **re.sid.ual** /ri'zidjʊəl; *US* -dʒʊ-/ *adj* (usu attrib) còn lại: *residual chalk deposits*: *lớp trầm tích đá vôi còn lại,* tức là sau khi các thứ đá khác đã bị xói mòn. o *a few residual faults in the computer program*: *một vài lỗi lầm còn sót lại trong chương trình máy vi tính.*

re.sid.uary /ri'zidjʊəri; *US* -dʒʊeri/ *adj* **1** thuộc về cái còn lại, cặn, bã. **2** *(luật)* thuộc về phần tài sản còn lại: *a residuary legatee, clause, bequest*: *người thừa hưởng, điều khoản, phần chia của tài sản thừa kế còn lại.*

resign /ri'zain/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(from sth)** rời bỏ, từ bỏ (công việc, địa vị, v.v.); **từ chức**: *The Minister resigned (from office)*: *Ông bộ trưởng từ chức.* o *She resigned her directorship and left the firm*: *Bà ấy từ chức giám đốc và rời bỏ công ty.* o *resign (one's post) as chairman*: *từ chức chủ tịch.* Cf RETIRE 1. **2** (phr v) **resign oneself to sth/doing sth** sẵn sàng chấp nhận và chịu đựng cái gì coi như không thể tránh được; **cam chịu**: *be resigned to one's fate*: *cam chịu số phận.* o *The team refused to resign themselves to defeat/to being defeated*: *Đội bóng không cam chịu thua/bị đánh bại.*

▷ **resigned** *adj* **1** [attrib] kiên nhẫn hoặc tỏ ra kiên nhẫn chấp nhận cái gì không ưa hoặc không thú vị; **nhẫn nhục, cam chịu**: *a resigned look, smile, gesture*: *cái nhìn, nụ cười, cử chỉ nhẫn nhục.* **2** (idm) **be, etc resigned to sth/doing sth** sẵn sàng chịu đựng hoặc chấp nhận cái gì: *She seems resigned to not having a holiday this year*: *Bà ta dường như đành chấp nhận không đi nghỉ năm nay.* **resign.edly** /-nidli/ *adv* một cách nhẫn nhục.

resig.na.tion /ˌrezig'neiʃn/ *n* **1** ~ **(from sth)** **(a)** [C, U] sự từ chức, xin thôi việc: *Further resignations are expected*: *Người ta còn chờ đợi những vụ từ chức nữa.* o *He is considering resignation (from the Board)*: *Ông ta đang cân nhắc việc xin rút khỏi (ban điều hành).* **(b)** [C] thư, v.v. gửi cho chủ trình bày nguyện vọng xin thôi việc; **đơn xin thôi việc**: *offer, tender, send in, give in, hand in one's resignation*: *đưa, trình, gửi, nộp, trao đơn xin thôi việc.* o *We haven't yet received his resignation*: *Chúng tôi chưa nhận được đơn xin từ chức của ông ta.* **2** [U] sự chấp nhận hoặc chịu đựng kiên nhẫn; **sự nhẫn nhục**: *accept failure with resignation*: *cam chịu chấp nhận thất bại* với sự nhẫn nhục.

re.si.li.ent /ri'ziliənt/ *adj* **1** (về vật thể hoặc vật liệu) bật lại như hình dạng ban đầu sau khi bị nén, kéo, ấn, v.v.; co giãn; **đàn hồi**. **2** (về người hoặc tính cách) mau phục hồi sau khi choáng hoặc phiền muộn; sôi nổi: *physically/mentally resilient*: *có khả năng phục hồi về thể chất/tinh thần.* o *She is very resilient to change*: *Cô ta rất dễ thích ứng với sự thay đổi.*

▷ **re.si.li.ence** /-əns/ (cũng **re.si.li.ency** /-nsi/) *n* [U] **1** tính chất co giãn, đàn hồi: *an alloy combining strength and resilience*: *một hợp kim kết hợp được cả tính bền chắc và tính đàn hồi.* **2** (về người) có nghị lực, sôi nổi: *Her natural resilience helped her overcome the crisis*: *Nghị lực tự nhiên của cô ta đã giúp cô vượt qua được cơn khủng hoảng.* **re.si.li.ently** *adv*.

resin /'rezin; *US* 'rezn/ *n* [C, U] **1** chất dính rỉ ra nhất là từ cây thông và linh sam, dùng làm thuốc, làm véc ni, v.v.; **nhựa thông**. **2** chất tương tự được tổng hợp nhân tạo, dùng làm chất dẻo hoặc để chế ra chất dẻo; nhựa.

▷ **res.in.ous** /'rezinəs; *US* 'rezənəs/ *adj* thuộc về hoặc giống như nhựa cây.

res.ist /ri'zist/ *v* **1** [I, Tn] dùng sức mạnh để ngăn ngừa cái gì xảy ra hoặc có thể thành công; chống lại; **kháng cự**: *He could resist no longer*: *Nó không chống cự được lâu nữa.* o *resist an enemy, attack*: *kháng cự lại quân địch, chống lại cuộc tấn công.* o *He was charged with resisting arrest*: *Nó bị kết tội đã chống lại khi bị bắt.* **2** [I, Tn] phản đối (một kế hoạch, ý kiến, v.v.): *resist the call for reform*: *chống lại lời kêu gọi cải tổ.* **3** [Tn] không bị hư hại hoặc bị tác động bởi (cái gì); **chịu được**: *ovenware, glass, etc that resists heat*: *bát đĩa, ly cốc thủy tinh, v.v. chịu được nhiệt.* o *resit corrosion, damp, frost, disease*: *chịu được ăn mòn, ẩm, đóng băng, tật bệnh.* **4** [Tn, Tg] thành công trong việc không chịu thua (cái gì/ai); **cưỡng lại được; kìm nén được**: *resist temptation, chocolate*: *cưỡng lại được sự cám dỗ, sự thèm ăn sôcôla.* o *Jill couldn't resist making jokes about his baldness*: *Jill không nhịn được việc giễu cợt cái đầu hói của ông ta.*

▷ **res.ister** *n passive resisters*: *những người chống đối thụ động.* **res.ist.ible** *adj* có thể chống lại, cưỡng lại, kháng cự.

res.ist.ance /ri'zistəns/ *n* **1** [U, sing] ~ **(to sth/sb)** (hành động) dùng vũ lực để chống lại cái gì/ai; **sự chống cự, kháng cự**: *break down, overcome, put an end to armed resistance*: *bẻ gẫy, chế*

ngự, tiêu diệt một sự kháng cự có vũ trang. o ***The demonstrators offered little or no resistance to the police***: *Những người biểu tình ít chống cự hoặc không chống cự lại cảnh sát.* o ***put up (a) passive resistance***: *phát động (một) sự kháng cự thụ động.* **2** [U, sing] ~ **(to sth)** ảnh hưởng hoặc sức mạnh ngăn trở hay làm ngừng cái gì: ***The firm has to overcome its resistance to new technology***: *Công ty phải khắc phục tình trạng chống lại việc áp dụng công nghệ mới.* o ***a low wind resistance***: *sức cản gió thấp,* thí dụ trong khí động học về máy bay, xe hơi, v.v. **3** [U, sing] ~ **(to sth)** khả năng giữ được khỏi bị hại hoặc bị tác động (hoặc chỉ hơi bị) bởi cái gì; **sự chịu đựng; đề kháng**: ***the body's natural resistance to disease***: *sức đề kháng tự nhiên của cơ thể đối với bệnh tật.* o ***build up (a) resistance to infection***: *tạo sức đề kháng chống bệnh truyền nhiễm.* **4** [U] *(lý)* (sự đo) đặc tính không dẫn nhiệt hoặc dẫn điện; **điện trở**. **5** [U] ~ **(to sth)** ý muốn chống đối lại cái gì; sự đối kháng: ***make, offer, put up, etc resistance to the proposed changes***: *tạo ra, đưa ra việc chống lại những thay đổi* được đề nghị. o ***The idea met with some resistance***: *Ý kiến đó vấp phải đôi chút chống đối.* o *(thương)* ***market resistance***: *tình trạng thị trường không chấp nhận;* thí dụ một sản phẩm mới. **6 the Resistance** [Gp] tổ chức bí mật chống lại nhà cầm quyền, nhất là ở một nước bị chinh phục hoặc bị địch chiếm đóng; **phong trào kháng chiến**: [attrib] ***a resistance fighter***: *một chiến sĩ của phong trào kháng chiến.* **7** (idm) **the line of least resistance** ⇨ LINE[1].

res.ist.ant /ri'zistənt/ *adj* ~ **(to sth)** có sức kháng cự, chịu đựng: ***insects that have become resistant to DDT***: *các côn trùng đã chống lại được DDT.* ***a resistant strain of virus***: *giống vi rút có sức đề kháng.* o ***be resistant to change***: *chịu đựng được thay đổi.* ▷ **-resistant** (tạo thành tt ghép): ***water-/heat-/rust-resistant***: *chịu nước/ chịu nhiệt/ không gỉ.*

res.istor /ri'zistə(r)/ *n* thiết bị cung cấp điện trở cho dòng điện trong một mạch điện; **cái điện trở**.

re.sit /,ri:'sit/ *v* (**-tt**; *pt, pp* **resat**) [Tn] *(Brit)* thi hoặc kiểm tra lại, thường là sau khi trượt.
▷ **re.sit** /'ri:sit/ *n* lần thi hoặc kiểm tra thứ hai, v.v.: ***candidates for the September resit***: *những thí sinh phải thi lại vào tháng Chín.*

res.ol.ute /'rezəlu:t/ *adj* ~ **(in sth)** có hoặc tỏ ra có quyết tâm hoặc rất vững vàng; **kiên quyết; cương quyết**: ***a resolute refusal, approach, measure***: *sự từ chối cương quyết, cách tiếp cận dứt khoát, biện pháp kiên quyết.* o ***be resolute in one's demands for peace***: *kiên định trong các đòi hỏi cho nền hòa bình.* ▷ **res.ol.utely** *adv.* **res.ol.ute.ness** *n* [U].

res.olu.tion /,rezə'lu:ʃn/ *n* **1** [U] tính chất kiên quyết hoặc dứt khoát; sự kiên định; **quyết tâm**: ***show great resolution***: *tỏ ra có quyết tâm cao.* o ***a man lacking in resolution***: *một người thiếu quyết tâm.* o ***His speech ended on a note of resolution***: *Bài diễn văn của ông ta kết thúc bằng một giọng kiên quyết.* **2** [C] quyết định hoặc cam kết làm hay không làm cái gì; quyết tâm: ***make, keep good resolutions***: *đề ra, giữ vững các ý định tốt.* o ***her resolution never to marry***: *quyết tâm của cô ta là không bao giờ lấy chồng.* o ***New Year resolutions***: *những quyết tâm đầu năm mới,* thí dụ kể từ sang năm mới sẽ không hút thuốc nữa. **3** [C] ý kiến phát biểu chính thức được nhất trí bởi một ủy ban hoặc hội đồng, nhất là bằng cách bỏ phiếu; **nghị quyết**: ***pass, carry, adopt, reject a resolution***: *thông qua, thực hiện, chấp nhận, bác bỏ một nghị quyết.* o ***a resolution in favour of/demanding better conditions***: *nghị quyết ủng hộ cho/đòi hỏi những điều kiện tốt hơn.* o ***a resolution that conditions should be improved***: *nghị quyết về việc cần cải thiện các điều kiện sống.* **4** [U] *(fml)* cách giải quyết: ***the resolution of a problem, question, difficulty, doubt, etc***: *cách giải quyết một vấn đề, câu hỏi, khó khăn, nghi vấn, v.v.* **5** [U] ~ **(in to sth)** quá trình tách cái gì hoặc bị tách thành các bộ phận cấu thành; **sự phân giải**: ***the resolution of white light into the colour of the spectrum***: *sự phân giải ánh sáng trắng thành các màu của quang phổ.*

re.solve /ri'zɒlv/ *v (fml)* **1** [Ipr, Tf, Tt] ~ **on/upon/against sth/doing sth** quyết định chắc chắn; quyết tâm; **kiên quyết**: ***He resolved on/against (making) an early start***: *Anh ta kiên quyết ủng hộ/chống đối việc khởi hành sớm.* o ***She resolved that she would never see him again/never to see him again***: *Cô ta quyết định không bao giờ gặp lại hắn nữa.* **2** [Tf, Tt] (về một ủy ban hoặc hội đồng) đưa ra một quyết định bằng bỏ phiếu chính thức; **quyết nghị**: ***The senate resolved that...***: *Thượng viện quyết nghị rằng...* o ***The union resolved to strike by 36 votes to 15***: *Công đoàn quyết nghị bãi công với 36 phiếu thuận và 15 phiếu chống.* **3** [Tn] giải quyết (các vấn đề, nghi vấn, v.v.: ***resolve an argument, a difficulty, a crisis***: *giải quyết một vụ tranh cãi, một khó khăn, một cuộc khủng hoảng.* o ***Her arrival did little to resolve the situation***: *Việc bà ta đến không giúp được gì mấy để giải quyết tình hình.* **4** [Tn, Tn.pr] **sth (into sth)** tách (cái gì) ra thành các bộ phận cấu thành: ***resolve a complex argument into its basis elements***: *phân tách một lập luận phức tạp ra thành những nhân tố cơ bản.* o ***the resolving power of a lens***: *khả năng phân giải của thấu kính,* tức là khả năng phóng đại rõ ràng các vật.
▷ **re.solv.able** *adj* có thể giải quyết, thu xếp được.

re.solve *n (fml)* **1** [C] điều người ta đã quyết định làm; **quyết định; quyết tâm**: ***make a resolve not to smoke***: *quyết tâm không hút thuốc.* o ***show, keep, break one's resolve***: *bày tỏ, giữ vững, gạt bỏ quyết tâm của mình.* **2** [U] sự kiên quyết hoặc quyết tâm: ***be strong/weak in one's resolve***: *có quyết tâm mạnh/yếu.* o ***His opposition served only to strengthen our resolve***: *Sự chống đối của hắn chỉ càng củng cố thêm quyết tâm của chúng ta.*

re.solved *adj* [pred] (về người) kiên quyết hoặc quyết tâm: ***I was fully/firmly resolved to see him***: *Tôi rất quyết tâm đi gặp hắn.*

res.on.ant /'rezənənt/ *adj* **1** (về âm thanh) liên tục gây tiếng vang; vang vọng; **vang dội; vang rền**: ***deep resonant notes, voices***: *những nốt nhạc, giọng nói vang rền.* **2** (về các căn phòng, vật thể, v.v.) có xu hướng kéo dài các âm thanh, nhất là do rung; **vang**: ***a resonant hall***: *một hội trường có điều kiện dội âm tốt.* o ***the resonant body of a guitar***: *thùng đàn ghi ta vang âm.* **3** ~ **with sth** (về địa điểm) vang dội lại cái gì: ***Alpine valleys resonant with the sound of church bells***: *Các thung lũng của dãy núi Alps vang vọng tiếng chuông nhà thờ.*
▷ **res.on.ance** /-ənəns/ *n* [U] tính chất vang vọng, dội âm.
res.on.antly *adv.*

res.on.ate /'rezəneit/ *v* [I] tạo ra hoặc hiện ra tiếng vang, tiếng dội.
res.on.ator /-tə(r)/ *n* dụng cụ hoặc hệ thống gây tiếng vang cho âm thanh.

re.sort /ri'zɔ:t/ *v* [Ipr] **1** ~ **to sth** sử dụng cái gì để giúp đỡ; nhận cái gì làm cứu cánh; **phải sử dụng đến; phải viện đến**: ***If negotiations fail we shall have to resort to strike action***: *Nếu thương lượng không xong, chúng ta sẽ phải dùng đến hành động bãi công.* o ***resort to violence, deception, trickery, etc***: *phải sử dụng đến bạo lực, dối trá, mánh lới, v.v.* **2** [Tn] *(fml)* thường xuyên lui tới (một nơi); **hay lai vãng**:

The police watched the bars which he was known to resort: *Cảnh sát canh chừng ở các quán rượu nơi được biết là hắn thường hay lui tới.*

▷ **re.sort** *n* 1 [C] người hoặc vật mà người ta phải tìm đến để nhờ giúp đỡ; cứu cánh; **phương sách**: *Our only resort is to inform the police*: *Phương sách duy nhất của chúng tôi là báo cảnh sát.* 2 [U] ~ **to sth** sự việc đến, dùng đến: *talk calmly, without resort to threats*: *nói chuyện bình tĩnh, không dùng đến đe dọa.* 3 [C] (a) trung tâm nghỉ ngơi đại chúng; **nơi nghỉ**: *seaside, skiing, health, etc resorts*: *nơi nghỉ ở bờ biển, nơi trượt tuyết, nơi dưỡng bệnh, v.v.* o *Brighton is a leading south coast resort*: *Brighton là nơi nghỉ hàng đầu ở bờ biển miền nam.* (b) *(US)* khách sạn hoặc nhà khách cho những người đi nghỉ. 4 (idm) **a/one's last resort** ⇨ LAST[1]. **in the last resort** ⇨ LAST[1].

re.sound /ri'zaʊnd/ *v* 1 [I, Ipr] (a) ~ **(through/throughout sth)** (về âm thanh, giọng nói, v.v.) làm đầy âm thanh một nơi nào đó; tạo ra tiếng vang dội; **vang lên**: *The organ resounded (through the church)*: *Đàn oocgan vang lên (trong nhà thờ).* (b) ~ **(with sth)** (về một nơi) đầy âm thanh; vang lên: *The hall resounded with applause*: *Hội trường vang lên tiếng vỗ tay.* 2 [Ipr] *~ (throughout sth) (fig)* (về tên tuổi, sự kiện, v.v.) được nói đến nhiều; lan xa và rộng; **vang lừng**: *Her name resounded throughout Europe*: *Tên tuổi bà ta vang lừng khắp châu Âu.* Cf REVERBERATE.

▷ **re.sound.ing** *adj* [attrib] 1 có âm thanh hoặc tiếng vang lớn; **vang rền**: *resounding cheers, shouts, laughs*: *những tiếng hoan hô, la hét, tiếng cười vang rền.* 2 (về một sự kiện, v.v.) nổi danh; lừng lẫy; **lẫy lừng**: *win a resounding victory*: *giành được một chiến thắng lẫy lừng.* o *The film was/scored a resounding success*: *Bộ phim là một thành công vang dội.* **re.sound.ingly** *adv.*

re.source /ri'sɔ:s, cũng -'zɔ:s; *US* 'ri:sɔ:rs/ *n* 1 [C usu *pl*] những nguồn nguyên liệu, v.v. làm cho một nước, một người, v.v. trở nên giàu có; **tài nguyên**: *rich in natural, mineral, agricultural, etc resources*: *giàu tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, nông nghiệp, v.v.* o *The mortgage is a drain on our financial resources*: *Món nợ thế chấp là một sự tiêu hao các nguồn tài chính của chúng ta.* o *We agreed to pool our resources*: *Chúng tôi đồng ý góp vốn với nhau.* *Is there any resource that we have left untapped?*: *Có nguồn tài nguyên nào chúng ta chưa khai thác đến không?* 2 [C usu *pl*] cái mà ta có thể tìm đến để nhờ giúp đỡ, ủng hộ hoặc an ủi khi cần; **nguồn vui**; **niềm an ủi**; **sự khuây khỏa**: *He has no inner resources and hates being alone*: *Anh ta không có những nguồn vui nội tâm và không thích sống một mình.* o *An only child is often left to his own resources*: *Đứa trẻ con một thường bị bỏ mặc cho chơi một mình.* o [attrib] *a resource file, room*: *hồ sơ tài liệu, phòng tư liệu.* 3 [U] *(fml)* sự tháo vát hoặc tinh ý; sáng kiến; **tài xoay xở, tháo vát**: *a man of great resource*: *một người rất có tài tháo vát.*

▷ **re.source.ful** /-fl/ *adj* tinh khôn trong việc tìm ra được cách giải quyết công việc; **tháo vát**. **re.source.fully** /-fəli/ *adv*. **re.source.ful.ness** *n* [U].

re.spect[1] /ri'spekt/ *n* 1 [U] ~ **(for sb/sth)** sự ngưỡng mộ cảm thấy hoặc bày tỏ ra với ai hoặc về vật gì có những phẩm chất tốt hoặc những thành tựu; sự kính trọng; **sự tôn kính**: *a mark, token, etc of respect*: *một dấu hiệu, biểu hiện, v.v. của sự kính trọng.* o *have a deep, sincere, etc respect for sb*: *có sự kính trọng sâu sắc, chân thành, v.v. đối với ai.* o *I have the greatest respect for you/hold you in the greatest respect*: *Tôi hết sức kính trọng ngài/dành cho ngài sự tôn kính sâu sắc nhất.* o *The new officer soon won/earned the respect of his men*: *Người sĩ quan mới chẳng bao lâu đã được binh lính của ông ta kính trọng.* 2 [U] ~ **(for sb/sth)** sự lễ phép hoặc tôn kính do lòng ngưỡng mộ, khâm phục hoặc tôn trọng mà có: *Children should show respect for their teachers*: *Trẻ con phải tỏ lòng kính trọng thầy giáo.* o *Out of respect, he took off his hat*: *Do kính trọng, anh ta ngả mũ ra.* o *have some, little, no etc respect for sb's feelings*: *có, ít, không, v.v. tôn trọng tình cảm của ai.* o *With (all due) respect, sir, I disagree*: *Với tất cả lòng tôn kính, thưa ngài, tôi không đồng ý.* 3 [U] ~ **(for sb/sth)** bảo vệ hoặc thừa nhận; **tôn trọng**: *very little respect for human rights*: *rất ít tôn trọng nhân quyền.* 4 [C] khía cạnh hoặc chi tiết cụ thể: *in this one respect*: *chỉ riêng về mặt này.* o *in some/all/many/several/few respects*: *một số/tất cả/nhiều/vài/một ít khía cạnh.* o *In what respect do you think the film is biased?*: *Anh nghĩ là bộ phim đã thiên về khía cạnh nào?* 5 (idm) **in respect of sth** *(fml or thương)* về; đặc biệt nói về: *The book is admirable in respect of style*: *Cuốn sách đó đáng được khâm phục về mặt văn phong.* o *price rises in respect of gas and water costs*: *giá cả tăng về hơi đốt và nước.* **with respect to sth** *(fml or thương)* về; đối với: *This is true with respect to English but not to French*: *Điều này đúng đối với tiếng Anh, chứ không đúng với tiếng Pháp.* o *With respect to your enquiry, I enclose an explanatory leaflet*: *Để đáp ứng điều ông hỏi, tôi xin gửi kèm đây một tờ quảng cáo giải thích.*

▷ **re.spects** *n* [pl] *(fml)* 1 lời chào lễ phép: *Give/send/offer him my respects*: *Cho tôi gửi lời kính thăm ông ta.* 2 (idm) **pay one's respects** ⇨ PLAY[2].

re.spect[2] /ri'spekt/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (for sth)** khâm phục hoặc đánh giá cao ai/cái gì (về cái gì): *I respect you for your honesty*: *Tôi kính trọng ông về đức tính trung thực.* 2 [Tn] tỏ sự tôn trọng (ai/cái gì): *respect sb's wishes, opinions, feelings, etc*: *tôn trọng ý nguyện, ý kiến, tình cảm, v.v. của ai.* o *respect the environment*: *tôn trọng môi trường,* thí dụ bằng cách bảo vệ nó. o *People won't respect my (desire for) privacy*: *Người ta sẽ không tôn trọng (điều ao ước của) tôi được sống riêng tư.* 3 [Tn, Cn.n/a] ~ **sth (as sth)** không can thiệp hoặc làm hại cái gì; đồng ý thừa nhận; **tôn trọng**: *respect sb's rights, privileges, etc*: *tôn trọng quyền, đặc quyền, v.v của ai.* o *respect a treaty, contract, etc*: *tôn trọng một hiệp ước, hợp đồng, v.v.* o *respect diplomatic immunity as valid*: *tôn trọng quyền miễn trừ ngoại giao.* 4 [Tn] ~ **oneself** tôn trọng đúng mức tính cách và ứng xử của chính mình; **tự trọng**: *If you don't respect yourself, how can you expect others to respect you?*: *Nếu anh không tự trọng, thì sao có thể trông chờ người khác tôn trọng anh?*

▷ **re.specter** *n* (idm) **be no/not be any respecter of persons** đối xử với mọi người như nhau, không bị ảnh hưởng vì họ là người quan trọng, giàu có, v.v.; **đối xử bình đẳng**: *Death is no respecter of persons*: *Cái chết không phân biệt ai.*

re.spect.ing *prep (fml)* có liên quan đến (cái gì); nói về: *laws respecting property*: *những đạo luật về tài sản.* o *information respecting the child's whereabouts*: *tin tức về nơi có thể tìm thấy đứa trẻ.*

re.spect.able /ri'spektəbl/ *adj* 1 có địa vị xã hội có thể chấp nhận được; có bề ngoài hoặc hạnh kiểm đứng đắn và đúng mực; **đáng trọng; đứng đắn**: *a respectable married couple*: *một cặp vợ chồng đứng đắn.* o *a respectable middle-class background, upbringing, etc*: *gốc gác, sự giáo dục, v.v. thuộc tầng lớp trung lưu đáng kính.* o *She looked perfectly respectable in her bathrobe at breakfast*: *Trông cô ta hoàn toàn đoan trang trong bộ áo choàng vào lúc ăn*

sáng. o *(ironic) He's a bit too respectable for my tastes*: *Theo tôi thì anh ta hơi quá trịnh trọng.* **2** có tiêu chuẩn và quy mô, v.v. tốt vừa phải; không làm người ta ghét hoặc khó chịu; **đáng kể; khá khá**: *There was quite a respectable crowd at the match on Saturday*: *Có khá đông người đến xem trận đấu hôm thứ Bảy.* o *£20000 is a very respectable salary*: *20.000 pao là số tiền lương rất đáng kể.* o *Hunt jumped a respectable round although his horse was unfit*: *Hunt đã chạy được một vòng đua xứng đáng, tuy rằng con ngựa của anh ta kém sức.*

▷ **re.spect.ably** /-əbli/ *adv* một cách đáng trọng, đứng đắn: *respectably dressed, behaved, spoken, etc*: *ăn mặc, cư xử, nói năng, v.v. đứng đắn.*

re.spect.ab.il.ity /ri,spektə'biləti/ *n* [U] tính chất đáng tôn trọng; sự đứng đắn.

re.spect.ful /ri'spektfl/ *adj* ~ **(to/towards sb)**; ~ **(of sth)** cảm thấy hoặc bày tỏ sự kính trọng; **lễ phép; kính cẩn**: *listen in respectful silence*: *im lặng kính cẩn lắng nghe.* o *stand at a respectful distance*: *lễ phép đứng ra xa.* o *respectful of other people's opinions*: *tôn trọng ý kiến người khác.*

▷ **re.spect.fully** /-fəli/ *adv.* **re.spect.full.ness** *n* [U].

re.spect.ive /ri'spektiv/ *adj* [attrib] thuộc về hoặc để cho từng cá thể; **riêng từng; tương ứng**: *They each excel in their respective fields*: *Bọn họ mỗi người đều suất sắc trong lĩnh vực của mình.* o *After the party we all went off to our respective room*: *Sau buổi liên hoan, chúng tôi ai về phòng người nấy.*

▷ **re.spect.ively** *adv* tách biệt ra hoặc lần lượt, theo thứ tự như đã nói: *German and Italian courses are held in Munich and Rome respectively*: *Các lớp tiếng Đức và tiếng Ý được tổ chức ở Munich (cho tiếng Đức) và ở Rome (cho tiếng Ý).*

res.pira.tion /,respə'reiʃn/ *n* **1** [C, U] *(fml)* (hành động một lần) hít thở không khí; **sự thở; hô hấp**: [attrib] *respiration rate*: *tần số hô hấp.* **2** [U] việc cây cối hấp thụ oxy và nhả thán khí; **sự hô hấp (của cây cối).**

res.pir.ator /'respəreitə(r)/ *n* [C] **1** bộ máy để cung cấp sự hô hấp nhân tạo trong một thời gian dài; **máy hô hấp nhân tạo**: *put the patient on a pespirator*: *cho bệnh nhân thở bằng máy hô hấp nhân tạo.* **2** dụng cụ đeo che mũi và miệng để làm ấm, lọc hoặc làm sạch không khí trước khi hít thở vào; **cái khẩu trang.**

re.spire /ri'spaiə(r)/ *v* [I] **1** *(fml)* hít thở không khí; **thở; hô hấp**: *respire deeply*: *thở sâu.* **2** (về cây cối) hấp thụ oxy và nhả thán khí; **hô hấp.**

▷ **res.pir.at.ory** /ri'spaiərətri, 'respirətri; *US* -tɔ:ri/ *adj* [esp attrib] (*y*) thuộc về thở hoặc để thở, để hô hấp: *respiratory diseases*: *các bệnh đường hô hấp,* như viêm phế quản, hen suyễn o *respiratory organs, systems*: *các cơ quan, hệ hô hấp.*

res.pite /'respait, 'respit/ *n* **1** [U, sing] ~ **(from sth)** khoảng thời gian nghỉ hoặc giải lao: *longing for a moment of respite*: *mong chờ được một lúc giải lao* o *work without respite*: *làm việc không nghỉ* o *a brief, welcome respite*: *khoảng thời gian nghỉ ngơi ngắn ngủi, thoải mái* o *(a) respite from pain, worry, stress, etc*: *lúc đỡ đau, bớt lo, bớt căng thẳng, v.v...* **2** [C] thời gian trì hoãn được phép trước khi phải thi hành một nghĩa vụ hoặc một bản án; hoãn thi hành: *grant sb a respite*: *cho ai được hoãn thi hành (nghĩa vụ, án).*

re.splen.dent /ri'splendənt/ *adj* [usu pred] ~ **(in sth)** *(fml)* rực rỡ màu sắc và trang trí; lộng lẫy: *resplendent in coronation robes*: *lộng lẫy trong lễ phục đăng quang* o *(ironic) resplendent in her curlers and a face-pack*: *rực rỡ trong các cuộn tóc và lớp kem bôi mặt của cô ta.*

▷ **re.splen.dence** /-əns/ *n* [U]. **re.splen.dently** *adv.*

re.spond /ri'spond/ *v* [I, Ipr] **1** ~ **(to sb/sth)** **(with sth)** đưa ra câu trả lời nói hoặc viết; **trả lời**: *She asked where he'd been, but he didn't respond*: *Cô ta hỏi anh ấy đã đi những đâu, nhưng anh ta không trả lời.* o *She responded to my letter with a phone call*: *Cô ấy trả lời bức thư của tôi bằng một cú điện thoại.* **2** ~ **(to sth)** **(with sth)** hành động đáp lại (cái gì) hoặc vì hành động của người khác; ứng xử theo cách đó; **đáp lại; đối phó lại**: *He responded to my volley with a backhand*: *Anh ta phản công lại quả vô lê của tôi bằng một cú rơ ve,* thí dụ trong chơi quần vợt. o *I kicked the dog, which responded by growling/with a growl*: *Tôi đá con chó, nó phản ứng lại bằng cách gầm gừ.* **3** ~ **(to sb/sth)** phản ứng nhanh chóng và có lợi (cho hoặc vì ai/cái gì); dễ (bị) điều khiển (bởi ai/cái gì): *The car responds well to the controls*: *Chiếc xe hơi ấy đáp ứng nhạy với sự điều khiển.* o *The patient did not respond to treatment*: *Người bệnh không đáp ứng được với cách trị liệu đó,* tức là bệnh không thuyên giảm theo cách chữa trị đó. o *Animals respond to kindness*: *Thú vật phản ứng tốt với sự đối xử tử tế,* tức là dễ dạy nếu mềm mỏng với chúng. **4** ~ **(to sb/sth)** (về những người trong buổi lễ nhà thờ) nói hoặc hát đáp lại với linh mục.

re.spond.ent /ri'spondənt/ *n* (*luật*) bên bị, nhất là trong vụ án ly hôn.

re.sponse /ri'spons/ *n* ~ **(to sb/sth)** **1** [C, U] câu trả lời: *She made no response*: *Cô ta không trả lời.* o *In response to your inquiry...*: *Để đáp lại yêu cầu của ông...* o *His accusations brought an immediate response*: *Những lời tố cáo của ông ta gây nên một sự đáp ứng tức khắc.* **2** [C, U] hành động hoặc cảm giác được gây ra để đáp lại một kích thích; phản ứng: *a poor, generous, united, etc response to the appeal for funds*: *một sự hưởng ứng keo kiệt, hào phóng, đồng tình, v.v... với lời kêu gọi góp quỹ* o *Her cries for help met with no, some, little, etc response*: *Những lời kêu cứu của cô ta không nhận được, nhận được đôi chút, ít nhận được, v.v... sự đáp ứng.* o *The tax cuts produced a favourable response from the public*: *Việc cắt giảm thuế được công chúng hoan nghênh,* tức là có phản ứng thuận lợi. **3** (C usu *pl*) (*tôn*) một phần của nghi thức lễ khi những người dự nhà thờ nói hoặc hát đáp lại linh mục; **phụ xướng**: Cf VERSICLE.

re.spons.ib.il.ity /ri,sponsə'biləti/ *n* [U] ~ **(for sb/sth)** việc chịu trách nhiệm; **trách nhiệm**: *a position of real, great, major, etc responsibility*: *một địa vị có trách nhiệm thật sự, lớn, quan trọng, v.v...* o *have, show a sense of responsibility*: *có, tỏ ra tinh thần trách nhiệm* o *take, assume, accept, bear full responsibility for the consequences*: *chịu, chấp nhận, gánh lấy trách nhiệm hoàn toàn về các hậu quả* o *The manufacturers disclaim all responsibility for damage caused by misuse*: *Các nhà sản xuất không chịu trách nhiệm gì về thiệt hại do việc sử dụng không đúng gây ra.* **2** [C] ~ **(to sb)** điều ràng buộc hoặc nghĩa vụ mà người nào đó phải chịu trách nhiệm; **trách nhiệm**: *Our business is a joint shared responsibility*: *Công việc kinh doanh của chúng tôi là một trách nhiệm liên kết/chia sẻ.* o *It's my responsibility to lock the doors*: *Trách nhiệm tôi là khóa các cửa ra vào.* o *the various responsibilities of the post*: *các trách nhiệm khác nhau của chức vụ đó.*

res.pons.ible /ri'sponsəbl/ *adj* **1** [pred] ~ **(for sb/sth)**; ~ **(for doing sth)** có nghĩa vụ về mặt pháp lý hoặc đạo đức, ví dụ chăm sóc ai/cái gì hoặc thi hành một bổn phận và nếu không

làm được thì phải bị trách cứ; **chịu trách nhiệm**: *All pilots are responsible for their passengers' safety*: *Mọi người lái máy bay đều phải chịu trách nhiệm về an toàn của hành khách.* o *I am wholly/partly responsible for the confusion*: *Tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn/một phần về sự lầm lẫn đó.* o *You must make yourself personally responsible for paying these bills*: *Anh phải tự chịu trách nhiệm thanh toán các hóa đơn này.* **2** [pred] ~ **to sb/sth** phải báo cáo về các hành động của mình với nhà chức trách hoặc cấp trên; **chịu trách nhiệm trước**: *be directly/indirectly responsible to the President*: *chịu trách nhiệm trực tiếp/ gián tiếp trước tổng thống.* **3** [pred] ~ **(for sth)** chịu trách nhiệm về hành vi của mình: *A drunk man cannot be held/considered fully responsible for his actions*: *Người say (rượu) không thể bị/coi là hoàn toàn chịu trách nhiệm về các hành động của mình.* **4** (a) (về người) có thể tin cậy; đáng tin cậy; **có (tinh thần) trách nhiệm**: *behave like responsible citizens, adults, committee members*: *cư xử như các công dân, người lớn, ủy viên có trách nhiệm* o *She is very responsible for a six-year-old*: *Con bé đó rất có trách nhiệm ở tuổi mới lên sáu.* Cf IRRESPONSIBLE. (b) [esp attrib] (về công việc, v.v...) cần người có thể tin cậy, dựa vào; có nhiệm vụ quan trọng; **có trách nhiệm; đầy trọng trách**: *a highly responsible position, appointment, role*: *một địa vị, sự bổ nhiệm, vai trò đầy trọng trách.* **5** [pred] ~ **(for sth)** là nguyên nhân (của cái gì); **chịu trách nhiệm gây ra**: *Who's responsible for this mess?*: *Ai chịu trách nhiệm về sự lộn xộn này?* o *Smoking is responsible for many cases of lung cancer*: *Hút thuốc là nguyên nhân gây ra nhiều trường hợp ung thư phổi.*

▷ **re.spons.ibly** /-əbli/ *adv* một cách hợp lý và đáng tin cậy; **một cách có trách nhiệm**: *act, behave responsibly*: *hành động, xử sự có trách nhiệm.*

re.spons.ive /ri'sponsiv/ *adj* **1** ~ **(to sb/sth)** (a) đáp ứng nhiệt tình hoặc thuận lợi; thông cảm: *a responsive class, audience, etc*: *một lớp học, cử tọa v.v... nhiệt tình* o *be responsive to suggestions, ideas, criticisms, etc*: *đáp ứng nhiệt tình các gợi ý, ý kiến, lời phê bình, v.v...* (b) [usu pred] phản ứng nhanh và thuận lợi; dễ điều khiển: *These brakes should be more responsive*: *Các phanh này cần phải ăn hơn,* tức là dễ điều khiển hơn. o *a flu virus that is not responsive to treatment*: *một loại vi rút cúm nhờn với cách trị liệu đó.* o *a horse responsive to the needs of its rider*: *một con ngựa đáp ứng nhanh các yêu cầu của người cưỡi* tức là dễ sai khiến. **2** [esp attrib] đưa ra câu trả lời; **đáp lại**: *a responsive smile, gesture, wink, etc*: *một nụ cười, cử chỉ, cái nháy mắt đáp lại.* ▷ **re.spons.ively** *adv.* **re.spons.ive.ness** *n* [U].

rest[1] /rest/ *v* **1** (a) [I, Ipr] ~ **(from sth)** ở yên hoặc đang ngủ; ngừng chuyển động hoặc làm việc, nhất là để lấy lại sức khỏe; **nghỉ; nghỉ ngơi**: *lie down and rest (for) an hour after lunch*: *nằm xuống nghỉ một tiếng sau bữa ăn trưa.* o *resting from our exertions, efforts, etc*: *nghỉ ngơi sau những cố gắng nỗ lực, v.v.* o *(fig) He will never rest until he knows the truth*: *Nó sẽ không bao giờ được yên tâm nếu chưa biết được sự thật.* (b) [Tn. Tn. pr] làm cho hoặc cho phép (cái gì/ai) làm điều đó: *You should rest your eyes after a lot of reading*: *Sau lúc đọc nhiều, anh nên cho mắt nghỉ ngơi.* o *Sit down and rest your legs*: *Ngồi xuống cho đôi chân nghỉ ngơi.* o *Are you rested enough to go on?*: *Anh đã nghỉ ngơi đủ để lại tiếp tục chưa?* **2** [Ipr, Tn. pr] ~ **(sth) on/against sth** nằm hoặc được đặt tựa vào cái gì; **đặt; dựa**: *Her elbows rested/She rested her elbows on the table*: *Cô ta chống/tựa khuỷu tay lên bàn.* o *Rest the ladder against the wall*: *Dựa cái thang vào tường ấy.* **3** [Ipr] ~ **on sb/sth** phụ thuộc hoặc dựa vào ai/cái gì: *British hopes of a medal rested on Ovett*: *Nước Anh hy vọng sẽ được một huy chương nhờ vào lực sĩ Ovett.* **4** [Ipr] ~ **on sb/sth** (về cái nhìn, v.v.) nhắm trừng trừng vào ai/cái gì: *His gaze/eyes rested on her face*: *Anh ta nhìn chằm chằm vào mặt cô ta.* **5** [I] *(fml)* (về vấn đề đang thảo luận) bỏ rơi không điều tra hoặc theo dõi tiếp; **bỏ lửng**: *let the matter, topic, affair, etc rest*: *bỏ qua vấn đề, đề tài, công việc đó, v.v.* o *The matter cannot rest there — I demand an apology*: *Vấn đề không thể cho qua ở đó — tôi yêu cầu phải được xin lỗi.* **6** [I, Tn] *(esp luật)* kết thúc (vụ án của mình); không còn gì để nói về (cái gì) nữa: *The defence rests*: *Phần biện hộ đến đây là hết.* o *I rest my case*: *Tôi không còn gì để nói thêm về phần biện hộ của tôi.* **7** [I] *(euph or fig)* chôn cất: *May he rest in peace*: *Cầu mong cho ông ta yên nghỉ ngàn thu.* **8** [I, Tn] (làm cho đất đai) không bị xáo trộn, v.v.; **để (cho đất) ải**: *Let this field rest/Rest this field for a year*: *Hãy để ải cho thửa ruộng này một năm.* **9** (idm) **rest assured (that...)** *(fml)* chắc chắn, tin chắc rằng...: *You may rest assured that everything possible is being done*: *Anh có thể yên chí là người ta đang làm hết mọi khả năng.* **rest on one's laurels** *(esp derog)* không tìm cách đạt những thành công hơn nữa; cảm thấy thỏa mãn rồi; **yên tâm thụ hưởng**. **10** (phr v) **rest on sth** (no passive) dựa trên cái gì: *His fame rests more on his plays than on his novels*: *Tên tuổi của ông ta là nhờ các vở kịch hơn là các cuốn tiểu thuyết của ông.* o *an argument, a claim, a theory, etc resting on a false assumption*: *một lập luận, yêu sách, lý thuyết dựa trên một điều giả định sai.* **rest with sb (to do sth)** *(fml)* trách nhiệm ở ai (phải làm gì); dựa vào; **tùy thuộc vào**: *The choice rests entirely with you*: *Hoàn toàn tùy anh chọn.* o *It rests with the committee to decide*: *Điều đó tùy thuộc vào Ủy ban ra quyết định.*

□ **resting-place** *n (euph)* mồ, mả; **nơi yên nghỉ**: *His last resting-place is on that hill*: *Nơi yên nghỉ cuối cùng của ông ta là trên ngọn đồi kia.*

rest[2] /rest/ *n* **1** [C, U] ~ **(from sth)** (thời gian) ngủ hoặc không hoạt động để lấy lại sức khỏe; **sự nghỉ ngơi**: *have a good night's rest*: *nghỉ ngơi một đêm ngon lành.* o *stop for a well-earned/deserved rest*: *dừng lại để có sự nghỉ ngơi xứng đáng.* o *have/take a rest from all your hard work*: *nghỉ ngơi sau mọi công việc lao động nặng nhọc của bạn.* o *get some, no, more, etc rest*: *nghỉ ngơi một chút, không nghỉ, nghỉ thêm, v.v.* o *Sunday is a day of rest*: *Chủ nhật là ngày nghỉ ngơi.* ⇨ Cách dùng xem BREAK[2]. **2** [C] (thường trong từ ghép) cái đỡ cho một vật; cái chống đỡ: *a rest for a billiard cue, telescope, telephone receiver*: *cái giá để đựng cái gậy đánh bi-a, giá đỡ kính viễn vọng, cần đỡ ống nói điện thoại.* o *an arm-, head-, foot-rest*: *cái tựa tay, đầu, chân.* **3** [C] *(nhạc)* (ký hiệu của) quãng nghỉ giữa hai nốt; **dấu lặng**: *The trumpets have six bars rest*: *Kèn trompet có dấu lặng sáu nhịp.* **4** (idm) **at rest** (a) không chuyển động; **đứng yên**. (b) không bị rắc rối hoặc lo lắng; **yên ổn**: *(euph) be/lie at rest in a country churchyard*: *yên nghỉ* (tức là mai táng) *tại một nghĩa trang miền quê.* **come to rest** (về một vật động) ngừng di chuyển; **nằm yên**: *The mine finally came to rest on the sea bed*: *Cuối cùng, quả thủy lôi nằm yên dưới đáy biển.* **lay sb to rest** *(euph)* chôn cất ai; **mai táng**: *She was laid to rest beside her late husband*: *Bà ta đã được chôn cất bên cạnh ông chồng quá cố.* **put/set sb's mind at ease/rest** ⇨ MIND[1].

▷ **rest-ful** /-fl/ *adj* ~ **(to sb/sth)** cho (cảm giác) nghỉ ngơi: *a restful Sunday afternoon*: *một buổi chiều Chủ nhật thư thái.* o *Pastel colours are restful to the eye*: *những màu phấn vẽ dịu nhạt làm dịu mắt.* **rest-fully** /-fəli/ *adv.* **rest-**

ful-ness *n* [U].

□ **rest area, rest stop** *(US)* = LAY-BY.

rest-cure *n* thời kỳ nghỉ ngơi dài, thường nằm trên giường, để chữa chứng căng thẳng, lo lắng, v.v.; **chữa bệnh bằng nghỉ ngơi.**

restday *n* ngày để nghỉ ngơi, nhất là trong một cuộc đấu cricket quốc tế; **ngày nghỉ thi đấu.**

rest-home *n* nơi chăm sóc người già hoặc người mới khỏi bệnh; **nhà điều dưỡng.**

rest-room *n (US euph)* nhà vệ sinh công cộng tại rạp hát, cửa hàng chẳng hạn. ⇨ Cách dùng xem TOILET.

rest[3] /rest/ *n* **the ~ (of sth)** 1 [sing] phần còn lại; số còn lại của một lượng; **cái, phần còn lại:** *the rest of the world, my life, her money*: *phần còn lại của thế giới, của cuộc đời tôi, số tiền của bà ấy.* o *watch the rest of a film*: *xem nốt phần còn lại của bộ phim* o *Take what you want and throw the rest away*: *Mày muốn lấy gì thì lấy đi, còn lại bao nhiêu thì vứt đi.* 2 [pl v] những cá thể hoặc con số còn lại; những cái khác; **những... khác:** *While we play tennis what will the rest of you do?*: *Trong khi chúng tôi chơi quần vợt, thì các anh sẽ làm gì?* o *Her hat was red, like the rest of her clothes*: *Mũ cô ta màu đỏ, cũng như các quần áo khác của cô.* 3 (idm) **for the rest** *(fml)* về những cái khác; ngoài cái đó ra: *Ensure that our traditional markets are looked after; for the rest, I am not much concerned*: *Cần đảm bảo việc bảo vệ các thị trường truyền thống; về những chuyện khác tôi không quan tâm lắm.*

CÁCH DÙNG: Khi nói về ai hoặc cái gì còn lại trong một tổng số ban đầu, chúng ta dùng **the rest** hoặc (trang trọng hơn) **the remainder**: *Some boys stay on after school; the rest/remainder (of them) go home*: *Một số học sinh sau giờ học ở lại trường; số còn lại thì về nhà.* o *The rest/remainder of the time was spent swimming*: *Thời gian còn lại dành để đi bơi.* Nếu cái gì đó đã bị sử dụng hoặc bị phá hủy một phần, chúng ta dùng **remains** hoặc **remnants**. Về thức ăn thì người ta thường dùng **left-overs**: *The remains/remnants/left-overs of the meal were fed to the dog*: *Thức ăn thừa trong bữa ăn để cho chó.* **Remains** còn được dùng cho các ngôi nhà cũ kỹ hoặc các xác chết: *the remains of an old castle*: *tàn tích của một tòa lâu đài cổ.* o *human remains*: *hài cốt người.* **Relic** là một vật trong lịch sử và là cái nhắc nhở về quá khứ. **Residue** là cái còn lại sau khi một quá trình, nhất là quá trình hóa học, đã xảy ra: *There is a green residue in the bottom of the test tube*: *Có một lớp cặn màu xanh ở đáy ống nghiệm.* Số còn lại sau khi đã chia hoặc trừ đi, trong toán học gọi là **remainder**, trong kế toán gọi là **balance.**

re.state /ˌri:'steit/ *v* [Tn] trình bày, phát biểu, nói lại (cái gì) hoặc bằng cách khác: *restate one's position, case, argument, etc*: *trình bày lại lập trường, trường hợp, lý lẽ, v.v. của mình.* ▷ **re.state.ment** *n* [C, U]: *make a restatement of current policy*: *trình bày lại chính sách hiện hành.*

res.taur.ant /'restrɒnt; *US* -tərənt/ *n* nơi công cộng có thể mua và ăn các bữa ăn; **nhà hàng ăn; hiệu ăn:** Cf CAFE.

▷ **res.taur.at.eur** /ˌrestərə'tɜ:(r)/ (*US* cũng **res.taur.ant.eur** /-tərən/) *n (fml)* người quản lí, giám đốc hoặc chủ khách sạn, hiệu ăn.

□ **restaurant car** *(Brit)* = DINING-CAR (DINE).

res.ti.tu.tion /ˌresti'tju:ʃn; *US* -'tu:-/ *n* [U] **~ (to sb/sth)** 1 *(fml)* trả lại một vật cho chính chủ nó hay trở lại trạng thái ban đầu của nó; **phục hồi:** *restitution of the deeds to the owner*: *trả lại các chứng thư cho chủ nhân.* o *the full restitution of property, conjugal right, diplomatic status*: *phục hồi toàn bộ tài sản, quyền lợi vợ chồng, địa vị ngoại giao.* 2 *(luật)* bồi thường thiệt hại, v.v. nhất là bằng tiền: *make restitution for the damage done*: *bồi thường thiệt hại đã gây ra.*

rest.ive /'restiv/ *adj* 1 không yên hoặc bồn chồn: *Another hour passed and the crowd grew/became restive*: *Lại một giờ nữa trôi qua và đám đông trở nên bồn chồn.* 2 (nhất là về ngựa) chống lại sự điều khiển, nhất là bằng cách không chịu bước tới, hoặc chỉ bước sang bên hay lùi lại; **bất kham; khó dạy.** ▷ **rest.ively** *adv*: *move, shuffle, fiddle about restively*: *di chuyển, lê bước không nghỉ, ngọ nguậy không yên.* **rest.ive.ness** *n* [U].

rest.less /'restlis/ *adj* 1 chuyển động liên miên; **không nghỉ; không ngừng:** *the restless motion of the sea*: *sự chuyển động không ngừng của biển cả.* 2 không thể đứng yên hoặc yên lặng, nhất là vì nhàm chán, sốt ruột, lo âu, v.v; **bồn chồn; áy náy:** *The audience was becoming restless*: *Khán giả lúc đó đang trở nên bồn chồn nóng ruột.* o *The children grew restless with the long wait*: *Chờ đợi lâu, bọn trẻ đâm ra sốt ruột.* o *After only a month in the job, he felt restless and decided to leave*: *Mới sau một tháng làm việc đó, anh ta đã cảm thấy chán và quyết định bỏ việc.* 3 không nghỉ hoặc không ngủ: *spend/pass/have a restless night*: *qua một đêm không ngủ.* ▷ **rest.lessly** *adv*: *The wind moved restlessly through the trees*: *Gió lay động không ngừng qua các chòm cây.* o *The lion paced restlessly up and down in its cage*: *Con sư tử bồn chồn đi quanh quẩn trong chuồng.* **rest.less.ness** *n* [U].

re.stock /ˌri:'stɒk/ *v* 1 [Tn, Tn. pr] **~ sth (with sth)** chứa đầy cái gì bằng những thứ mới hoặc thứ khác để thay thế những thứ đã dùng, đã bán, v.v.: *restock the freezer for Christmas*: *chứa đầy (thức ăn trong) tủ đá (để dành) cho dịp Nôen.* o *restock the library shelves with new books*: *đưa thêm sách mới vào các giá trong thư viện.* o *restock a lake/river with trout*: *thả thêm cá hồi vào hồ/sông.* 2 [Tn] lại cung cấp thêm (cái gì), thí dụ sau một khoảng thời gian; **bổ sung:** *restock the dictionary in its new edition*: *bổ sung cho từ điển trong lần xuất bản mới.*

res.tora.tion /ˌrestə'reiʃn/ *n* 1 [U] **~ (to sb/sth)** sự trả lại cái gì mất, v.v. cho chủ nó: *the restoration of stolen property, goods, etc*: *trả lại tài sản, hàng hóa, v.v. bị mất cắp.* 2 [U] **~ (to sth)** trở lại hoặc được trở lại nơi chốn cũ hoặc tình trạng cũ: *the restoration of the Elgin marbles to Greece*: *việc đưa trở lại tượng đá cẩm thạch Elgin về Hi Lạp* o *her restoration to complete health*: *sự phục hồi sức khỏe hoàn toàn của bà ta* o *the restoration of order after the riots*: *sự lập lại trật tự sau những vụ bạo loạn.* 3 [U, C] **~ (to sb/sth)** lại đưa cái gì vào sử dụng, ví dụ sau khi đã bị ngắt quãng hoặc rút bỏ; **phục hồi; khôi phục:** *the restoration of old customs*: *phục hồi các tập quán cũ* o *We demand an immediate restoration of our right to vote*: *Chúng tôi đòi hỏi khôi phục ngay quyền bầu cử của chúng tôi.* 4 [C, U] (thí dụ về) công việc phục hồi một tòa nhà, công trình nghệ thuật, v.v... đã bị đổ nát để trở lại được như trước; **trùng tu; phục chế:** *undergo a lengthy process of restoration*: *trải qua một quá trình trùng tu lâu dài* o *The palace is closed during restorations/for restoration*: *Cung điện đóng cửa để trùng tu.* o [attrib] *the museum restoration fund*: *quỹ trùng tu nhà bảo tàng* o *(a) full/complete restoration of the damaged painting, vase, mosaic, etc*: *sự phục chế hoàn toàn bức tranh, cái bình, bức khảm v.v... đã bị hư hại.* 5 [C] tòa nhà trước kia đổ nát nay đã được xây dựng lại; sự xây dựng lại: *The castle is largely a restoration*: *Lâu đài đó phần lớn là xây dựng lại,* tức là còn lại ít dáng vẻ ban đầu. 6 [C] mô hình về một

loại động vật đã tuyệt diệt, một công trình đổ nát, v.v... (mà người ta cho là nó vốn có hình dạng như vậy); **phục chế lại**: *a restoration of an Iron-Age cave dwelling*: *sự phục chế lại một nơi cư trú trong hang thời kỳ đồ sắt.* 7 **the Restoration** [sing] (thời kỳ ngay sau) sự thiết lập lại nền quân chủ chuyên chế ở Anh năm 1960, khi Charles II lên làm vua: [attrib] *Restoration comedy, poetry*: *hài kịch, thơ ca thời Trùng hưng.*

res.tor.at.ive /ri'stɔ:rətiv/ *adj* [esp attrib] có chiều hướng hồi phục sức khỏe và sức mạnh: *restorative drugs, exercises, tonics*: *thuốc, những bài tập luyện, thuốc bổ làm hồi phục sức khỏe* o *the restorative powers of sea air*: *khả năng phục hồi sức khỏe của không khí vùng biển.* ▷ **res.tor.at.ive** *n* [C, U] thức ăn, thuốc hoặc sự điều trị mang lại sự hồi phục: *The brandy acted as a restorative*: *Rượu mạnh có tác dụng như thuốc hồi phục sức khỏe.*

re.store /ri'stɔ:(r)/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb/sth)** *(fml)* trả lại (cái đã mất, v.v...) cho chủ nó: *Police restored the stolen jewels to the showroom*: *Cảnh sát trả lại các đồ kim hoàn mất cắp cho phòng trưng bày.* 2 (a) [Tn.pr] ~ **sb/sth to sth** đưa ai/cái gì trở lại chỗ cũ hoặc địa vị cũ: *restore sacked workers to their old jobs*: *đưa các công nhân bị đuổi việc trở về công việc cũ của họ* o *restore an officer to his command*: *trả lại địa vị chỉ huy cho một sĩ quan* o *(fml) He restored the dictionary to the shelf*: *Anh ta đặt lại cuốn từ điển lên giá.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (to sth)**; ~ **sth (to sb)** đưa ai/cái gì trở lại tình trạng trước đó: *restore my health/me to health*: *phục hồi sức khỏe cho tôi* o *restore sb's beauty, sight, confidence, etc*: *phục hồi sắc đẹp, làm cho sáng mắt lại, lấy lại lòng tin, v.v...* o *The brandy fully/completely restored him*: *Rượu mạnh đã hoàn toàn làm cho anh ta lại sức.* o *Law and order were quickly restored after the riots*: *Luật pháp và trật tự đã nhanh chóng được phục hồi sau các vụ bạo loạn.* o *The deposed chief was restored (to power/to his throne)*: *Vị nguyên thủ/nhà vua bị phế truất đã được phục hồi (trở lại chức quyền/ngai vàng).* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb)** sử dụng lại cái gì, ví dụ sau khi bị ngắt quãng hoặc rút bỏ; **phục hồi**: *restore ancient traditions, rights, ceremonies, etc*: *phục hồi lại các truyền thống, quyền lợi, nghi lễ, v.v... thời xưa* o *restore old laws, taxes, charges, etc*: *phục hồi lại các luật lệ, thuế, lệ phí, v.v... cũ* o *Our Christmas bonus should be restored*: *Nên áp dụng lại tiền thưởng nhân dịp lễ Nôen.* 4 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth)** xây dựng lại hoặc sửa chữa lại (một công trình, tác phẩm nghệ thuật, v.v... đổ nát) để cho nó trở lại như xưa; **trùng tu**; **phục chế**; **tu bổ**: *restore a Roman fort, a vintage car, an oil painting, a china vase, etc*: *trùng tu lại một pháo đài La Mã, phục chế một chiếc xe hơi kiểu cổ, một bức tranh sơn dầu, một chiếc bình sứ, v.v...* o *The mill was restored to full working order*: *Nhà máy được tu bổ lại để hoạt động được hết công suất.* Cf RENOVATE.

▷ **re.storer** *n* (nhất là trong từ ghép) [C] (a) người phục chế, tu sửa: *picture, furniture restorers*: *người phục chế tranh ảnh, đồ gỗ.* (b) [C, U] chất để phục hồi: *hair-restorer*: *thuốc mọc tóc,* tức là để chữa hói.

re.strain /ri'strein/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth/doing sth)** giữ ai/cái gì lại không cho chuyển động hoặc hành động; giữ ai/cái gì trong sự kiểm tra hoặc kiểm nghiệm; **kìm; giữ; kiềm chế**: *restrain one's anger, laughter, tears*: *nuốt giận, nín cười, ngăn nước mắt* o *restrain one's natural urges, impulses, etc*: *kiềm chế những ham muốn, bột phát, v.v... tự nhiên* o *I must learn to restrain myself*: *Tôi phải học cách tự kiềm chế.* o *The police had difficulty in restraining the crowd from rushing on to the pitch*: *Cảnh sát khó khăn lắm mới giữ được đám đông khỏi ùa vào sân bóng.*

▷ **re'strained** *adj* kiềm chế được tình cảm, ngôn ngữ hoặc hành vi của mình; tự chủ: *a restrained rebuke, protest, discussion*: *lời trách, lời phản kháng, cuộc thảo luận dè dặt* o *He was furious, but his manner was very restained*: *Ông ta giận điên lên, nhưng cung cách rất tự chủ.*

re.straint /ri'streint/ *n (fml)* 1 [U] sự kiềm chế hay bị kiềm chế: *submit to/break loose from restraint*: *chịu/thoát khỏi sự kiềm chế* o *The child's affections were kept under/suffered continual restraint*: *Tình cảm của đứa bé bị đồn nén liên tục.* 2 [C] ~ **(on sb/sth)** vật kiểm tra hoặc điều khiển; sự hạn chế; **sự gò bó**; **ràng buộc**; **câu thúc**: *the restraints on the family budget of a limited income*: *những hạn chế của ngân sách gia đình do thu nhập eo hẹp* o *throw off the restraints of convention*: *gạt bỏ những gò bó của tập tục* o *impose restraints on wage settlements*: *đưa ra những hạn chế trong việc thanh toán lương.* 3 [U] ~ **(in sth)** việc tránh sự thái quá; sự vừa phải; **sự giữ gìn**; **dè dặt**: *He showed/exercised considerable restraint in not suing for a divorce*: *Anh ta đã tỏ ra rất dè dặt trong việc không đưa đơn ly hôn.* 4 (idm) **without re'straint** không giữ gìn; tự do; **thoải mái**; **thả cửa**; **thả sức**: *talk, weep without restraint*: *nói chuyện thoải mái, tha hồ khóc.*

re.strict /ri'strikt/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (to sth)** đặt một giới hạn cho ai/cái gì; **hạn chế**: *Fog restricted visibility*: *Sương mù hạn chế tầm nhìn.* o *measures restricting one's freedom, authority, rights*: *những biện pháp giới hạn tự do, uy quyền, quyền lợi* o *Speed is restricted to 30 mph in towns*: *Tốc độ bị giới hạn trong 30 dặm/giờ ở các đô thị.* o *families restricted to (having) one child*: *các gia đình bị hạn chế chỉ (có) một con* o *restrict oneself to one meal a day*: *tự giới hạn ngày chỉ ăn một bữa* o *You are restricted to eight litres of duty-free wine*: *Anh chỉ được mang trong giới hạn tám lít rượu miễn thuế.*

▷ **re.stricted** *adj* 1 có một số điều giới hạn; **hạn chế**; **có giới hạn**: *restricted access, development, potential*: *quyền sử dụng, sự phát triển, tiềm năng có giới hạn* o *The drug has only a restricted commercial use*: *Loại thuốc đó chỉ được sử dụng hạn chế trong thương mại.* o *(Brit) a restricted area*: *một khu vực hạn chế,* tức là bị kiểm soát chặt chẽ về tốc độ chạy xe hoặc việc đỗ xe. 2 [esp attrib] (a) *(Brit)* (về vùng đất) không hoàn toàn tự do ra vào cho mọi người; **khu vực cấm**: *enter a restricted zone*: *đi vào một khu vực cấm.* (b) *(esp US)* (về vùng đất) không hoàn toàn tự do cho nhân viên quân sự; **vùng cấm**.

re.stric.tion /ri'strikʃn/ *n* 1 [U] sự hạn chế hoặc bị hạn chế: *restriction of expenditure*: *hạn chế chi tiêu.* 2 [C esp *pl*] ~ **(on sth)** sự hạn chế; luật, v.v... hạn chế: *raise, lift, ban, abolish, etc a restriction*: *bãi bỏ một lệnh hạn chế* o *place, impose, enforce, etc a restriction*: *đưa ra, áp đặt, một lệnh hạn chế* o *speed, price, import, etc restrictions*: *những hạn chế về tốc độ, giá cả, nhập khẩu, v.v...* o *There are currency restrictions an the sums allowed for foreign travel*: *Có những hạn chế về số tiền được phép mang khi đi ra nước ngoài.* o *The sale of firearms is subject to many legal restrictions*: *Việc bán súng phải tuân theo những hạn chế về pháp lý.*

re.strict.ive /ri'striktiv/ *adj* 1 hạn chế, giới hạn: *restrictive rulings, measures, etc*: *quyền chỉ huy, những biện pháp có giới hạn.* 2 *(ngữ)* về một mệnh đề hoặc cụm từ quan hệ giới hạn hoặc xác định danh từ đứng trước nó; **hạn định**: *'My friends who live in London' contains a restrictive clause; 'my parents, who live in Leeds' does not*: *'My friends, who live in London' có chứa một mệnh đề hạn định; 'my parents who live in Leeds' thì không.* ▷ **re.strict.ively** *adv.* **re.strict.ive.ness** *n* [U].

□ **re,strictive 'practices** *(Brit)* (trong công nghiệp) những cách làm gây trở ngại cho việc sử dụng hiệu quả nhất về lao động, kỹ thuật, v.v... và cản trở hiệu quả sản xuất; **các biện pháp chế tài.**

re.struc.ture /ˌri:'strʌktʃə(r)/ *v* [Tn] đưa ra một cơ cấu hoặc sự sắp xếp mới hoặc khác cho (cái gì); **cơ cấu lại; tổ chức lại; sắp xếp lại**: *restructure an organization, a proposal, the plot of a novel*: *sắp xếp lại một tổ chức, một đề nghị, cốt truyện của một cuốn tiểu thuyết.* ▷ **re.struc.tur.ing** *n* [U, C usu *sing*]: *The rating system is undergoing some/a complete restructuring*: *Hệ thống đánh giá xếp hạng đang được điều chỉnh lại đôi chút/toàn bộ.*

res.ult /ri'zʌlt/ *n* 1 (a) [C, U] ~ (**of sth**) kết quả (của cái gì): *The flight was delayed as a result of fog*: *Chuyến bay bị muộn vì sương mù.* o *His limp is the result of an accident*: *Cái chân khập khiễng của anh ta là do tai nạn.* o *(fml) I was late, with the result that I missed my train*: *Tôi đến muộn, thành thử ra bị nhỡ tàu.* o *All our hard work produced little or no result*: *Toàn bộ công lao khó nhọc của chúng tôi chỉ đem lại ít hoặc không kết quả gì.* o *My investigations were without result*: *các cuộc khảo sát của tôi đều không có kết quả.* (b) **results** [pl] kết quả có ý nghĩa và vừa lòng; **thành quả**: *That trainer knows how to get results from his horses*: *Người huấn luyện đó biết cách làm sao để đạt được thành quả nhờ các con ngựa của anh ta.* o *begin to show, produce, achieve results*: *bắt đầu cho thấy, tạo ra, đạt những thành quả.* 2 [C] (a) *(esp pl)* ~ (**of sth**) sự tuyên bố tỉ số điểm số hoặc tên người thắng cuộc trong một sự kiện thể thao hoặc cuộc đua tài hoặc kỳ thi; v.v...; **bảng kết quả**: *football, racing, etc results*: *bảng kết quả bóng đá, cuộc đua, v.v...* o *have good/bad exam results*: *có kết quả thi giỏi/kém* o *The result of the match was a draw*: *Kết quả trận đấu là hòa.* o *announce the results of an election*: *công bố kết quả của cuộc bầu cử.* (b) *(esp sing) (Brit infml)* (nhất là trong bóng đá) thắng lợi: *We desperately need a result from this match*: *Chúng tôi rất cần phải thắng trận này.* 3 [C] câu trả lời cho một đề toán, v.v... nhờ phép tính toán tìm ra; **đáp số.**

▷ **res.ult** /rizʌlt/ *v* 1 [I, Ipr] ~ (**from sth**) xảy ra như một kết quả: *injuries resulting from a fall*: *những thương tật do ngã.* 2 (phr v) **result in sth** có tác dụng hoặc hậu quả nào đó; **dẫn đến, đưa đến**: *Our efforts resulted in success/ failure*: *Các nỗ lực của chúng tôi đưa đến thành công/thất bại.* o *The talks resulted in reducing the number of missiles/missile reduction*: *Các cuộc thương lượng đi đến chỗ cắt giảm số lượng tên lửa.*

res.ult.ant /-ənt/ *adj* [attrib] *(fml)* xảy ra như một kết quả hoặc hậu quả: *the resultant profit from reducing staff and increasing sales*: *lợi nhuận có được do giảm nhân viên và tăng doanh số bán ra.*

re.sume /ri'zju:m; *US* -'zu:m/ *v (fml)* 1 [I, Tn, Tg] bắt đầu lại (cái gì) hoặc tiếp tục (cái gì) sau khi đã ngừng một thời gian; **lại tiếp tục**: *Hostilities resumed after the cease-fire*: *Sau ngừng bắn, xung đột lại tiếp tục.* o *resume a flight, voyage, trip, etc*: *nối lại chuyến bay, chuyến đi biển, cuộc hành trình, v.v.* o *resume (one's) work, efforts, labours, etc*: *tiếp tục lại công việc, nỗ lực, lao động, v.v.* o *Resume reading where you left off*: *Hãy đọc tiếp chỗ mà anh đã dừng.* 2 [Tn] lấy hoặc giành, chiếm lại (cái gì): *She resumed her maiden name after the divorce*: *Sau khi bỏ nhau, cô ấy lại lấy lại tên hồi con gái của mình.* o *resume one's seat*: *lại ngồi xuống ghế.* o *resume possession of a title*: *lấy lại danh hiệu.*

ré.sumé /'rezju:mei; *US* ˌrezʊ'mei/ *n* 1 tóm tắt: *give a résumé of the evidence, plot, meeting*: *làm bản tóm tắt về bằng chứng, âm mưu, cuộc họp.* 2 *(US)* = CURRICULUM VITAE (CURRICULUM).

re.sump.tion /ri'zʌmpʃn/ *n* [U, sing] *(fml)* sự tiếp tục lại: *no immediate resumption of building work*: *không tiếp tục lại ngay công việc xây dựng.* o *a resumption of hostilities, activities, negotiations*: *sự tiếp tục lại các cuộc xung đột, hoạt động, thương thuyết.*

re.sur.face /ˌri:'sɜ:fis/ *v* 1 [Tn] đặt một lớp mặt mới lên (con đường, v.v.): *resurfacing work on the motorway*: *công việc đổ mặt đường cho xa lộ.* 2 [I] lại nổi lên trên bề mặt: *The submarine resurfaced*: *Tàu ngầm lại nổi lên trên mặt nước.* o *(fig) Old prejudices began to resurface*: *Những thành kiến cũ lại bắt đầu nổi lên.*

re.sur.gent /ri'sɜ:dʒənt/ *adj* [usu attrib] *(fml)* đứng dậy hoặc sống lại sau khi bị phá hủy, thất bại, biến mất, v.v.; **hồi sinh; trỗi dậy**: *a resurgent economy*: *một nền kinh tế hồi sinh.* o *resurgent hope, nationalism*: *niềm hy vọng sống lại, chủ nghĩa dân tộc trỗi dậy.* ▷ **re.sur.gence** /-əns/ *n* [U, sing]: *a sudden resurgence of interest in Victorian art*: *sự hồi sinh đột nhiên của mối quan tâm đến nghệ thuật thời nữ hoàng Victoria.*

re.sur.rect /ˌrezə'rekt/ *v* [Tn] *(usu fig)* 1 đưa (cái gì) trở lại đời sống; **làm sống lại**: *That noise is enough to resurrect the dead!*: *Tiếng ồn ấy đủ làm người chết phải sống lại!* 2 làm sống lại (một tập tục v.v.); lại đem ra áp dụng; **phục hồi**: *resurrect old customs, habits, traditions, etc*: *phục hồi phong tục, tập quán, truyền thống, v.v. cũ.* o *(joc) resurrect an old dress from the sixties*: *lôi bộ quần áo cổ lỗ sĩ những năm 60 ra dùng.*

▷ **re.sur.rec.tion** /ˌrezə'rekʃn/ *n* 1 **the Resurrection** [sing] *(tôn)* (a) việc chúa Giê-xu từ dưới mồ sống dậy; **(ngày) lễ phục sinh.** (b) việc tất cả các người chết sống dậy vào ngày Tận thế. 2 [U, sing] *(fml fig)* sự sống lại sau khi bị xếp xó, nằm yên, v.v.; **sự phục hồi; hồi sinh; sống lại**: *a resurrection of hope*: *sự khơi dậy niềm hy vọng.*

re.sus.ci.tate /ri'sʌsiteit/ *v* [Tn] *(fml)* làm cho (ai/cái gì) tỉnh lại: *resuscitate a boy rescued from drowning*: *làm cho cậu bé chết đuối tỉnh lại.* ▷ **re.sus.cita.tion** /ri,sʌsi'teiʃn/ *n* [U]: *their effort/attempts at resuscitation*: *những cố gắng/nỗ lực của họ nhằm làm tỉnh lại.*

ret (cũng **retd**) *abbr* 1 retired về hưu. 2 returned trở về.

re.tail /'ri:teil/ *n* [U] bán những thứ hàng, thường không còn bán lại nữa, với số lượng ít cho đông đảo người dùng; **việc bán lẻ**: *outlets for the retail of leather goods*: *những cửa hàng bán lẻ đồ da thuộc.* o [attrib] *retail businesses, traders*: *các doanh nghiệp, thương nhân bán lẻ.* o *manufacturer's recommended retail price £9.99*: *giá bán lẻ do nhà sản xuất đề nghị là 9,99 pao.* o *the retail price index*: *chỉ số giá bán lẻ*, tức là sự ghi chép về các giá bán lẻ trung bình. Cf WHOLESALE.

▷ **re.tail** *adv* bán lẻ, mua lẻ: *Do you buy wholesale or retail?*: *Anh mua buôn (sỉ) hay mua lẻ?*

re.tail *v* 1 [Ipr, Tn.pr] ~ **(sth) at/for sth** bán hoặc được bán lẻ với (giá là...): *These biros retail at/for 70p*: *Các bút bi này bán lẻ 70 pen ni một cái.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb)** *(fml)* thuật lại (chi tiết lời đồn, vụ bê bối, v.v.) cho người khác, thường là nhiều lần lặp đi lặp lại.

re.tailer *n* thương nhân bán lẻ.

re.tain /ri'tein/ *v* [Tn] *(esp fml)* 1 giữ để sở hữu hoặc để sử dụng; **giữ lại**: *We retained the original fireplace when we decorated the room*: *Khi trang trí căn phòng, chúng tôi giữ lại chỗ lò sưởi như trước kia.* 2 tiếp tục có (cái gì); không mất; **vẫn có**: *Despite losing his job he retains his pension*: *Mặc dầu*

mất việc, anh ta vẫn có trợ cấp. o *These roses retain their scent: Những bông hồng này vẫn giữ được mùi thơm.* o *He is 90 but still retains (the use of) all his faculties: Ông ấy đã 90 tuổi, nhưng vẫn còn minh mẫn mọi mặt.* o *The police retained control of the situation: Cảnh sát vẫn kiểm soát được tình hình.* **3** giữ (cái gì) trong trí nhớ; **nhớ được**: *be able to retain numbers, dates, facts, etc: nhớ được các con số, ngày tháng, sự kiện, v.v.* o *She retains a clear impression/memory of the incident: Bà ta vẫn giữ lại được ấn tượng/ký ức rõ ràng về vụ đó.* **4** giữ (cái gì) tại chỗ; giữ lại; **ngăn**: *A dyke was built to retain the floods: Người ta xây con đê để ngăn lũ lụt.* o *Clay soil retains water: Đất sét giữ nước.* **5** *(luật)* trả tiền trước để nhờ (nhất là luật sư) làm việc: *a retaining fee: tiền trả trước để thuê luật sư.*

▷ **re.tainer** *n* **1** tiền trả trước cho ai (nhất là luật sư) để thuê làm việc gì khi người ta cần đến: [attrib] *a retainer agreement: hợp đồng trả tiền thuê (luật sư) trước.* **2** tiền thuê giảm giá để giữ lại sử dụng một căn hộ, v.v. khi người ta đi vắng. **3** *(arch)* đầy tớ, nhất là người đã ở lâu cho một gia đình hay một người; **lão bộc; quản gia**: *(joc) an old family retainer: người quản gia già.*

□ **re'taining wall** bức tường xây để chắn đỡ một khối đất hoặc ngăn giữ nước; **tường chắn**.

re.take /ˌri:'teik/ *v* (*pt* **retook** /-'tʊk/, *pp* **retaken** /-'teikən/) [Tn] **1** chiếm lại (cái gì): *retake a fortress, ship, town: chiếm lại một tòa thành, con tàu, thị trấn.* **2** chụp ảnh hoặc quay phim lại (cái gì): *retake a shot, scene, etc: chụp lại một kiểu ảnh, quay lại một cảnh sân khấu, v.v.* **3** dự (thi, v.v.) lại: *retake the physics paper: thi lại môn vật lý.*

▷ **re.take** /'ri:teik/ *n (infml)* **1** sự quay phim lại lần thứ hai, v.v. một cảnh: *do several retakes: quay lại vài lần.* **2** (người dự) thi lại lần thứ hai, v.v.; lần thi lại.

re.tali.ate /ri'tælieit/ *v* [I, Ipr] ~ **(against sb/sth)** trả lại một sự làm hại, sỉ nhục, v.v. bằng sự làm hại, sỉ nhục tương tự; **trả đũa**; **trả miếng**: *He slapped his sister, who retaliated by kicking him: Nó tát chị nó, chị nó trả miếng đá lại nó.* o *If we impose import duties, other countries may retaliate against us: Nếu chúng ta đánh thuế nhập khẩu, các nước khác có thể trả đũa lại chúng ta.*

▷ **re.tali.ation** /ri,tæli'eiʃn/ *n* [U] ~ **(against sb/sth)**; ~ **(for sth)** sự trả đũa: *immediate retaliation against the striking miners: sự trả đũa tức khắc các thợ mỏ bãi công.* o *a terrorist bomb attack in retaliation for recent arrests: đánh bom khủng bố để trả đũa cho những vụ bắt bớ gần đây.*

re.tali.at.ory /ri'tælietri; *US* -tɔ:ri/ *adj* để trả đũa: *take retaliatory measures, actions, etc: có các biện pháp, hành động, v.v. trả đũa.* o *The raid was purely retaliatory: Cuộc đột kích chỉ thuần túy có tính chất trả đũa.*

re.tard /ri'tɑ:d/ *v* [Tn] *(fml)* **1** làm cho (cái gì) chậm hoặc muộn: *retard the mechanism: làm cho máy móc* (ví dụ đồng hồ) *chậm lại.* o *retard the spark: làm chậm sự đánh lửa,* ví dụ của động cơ. **2** làm chậm sự tiến bộ hoặc phát triển của (ai/cái gì); làm trở ngại: *Lack of sun retards plant growth: Thiếu nắng làm cây chậm lớn.*

▷ **re.tarda.tion** /ˌri:tɑ:'deiʃn/ *n* [U]: *mental retardation: sự chậm phát triển trí tuệ.*

re.tarded *adj* chậm phát triển thể chất hoặc (nhất là) tinh thần: *be severely (mentally) retarded: rất chậm phát triển (về trí tuệ).*

retch /retʃ/ *v* [I] gây ra các âm thanh và cử động của sự nôn ọe, nhất là không phải do muốn, nhưng không nôn cái gì từ dạ dày ra được; **nôn ọe khan**.

retd *abbr* = RET.

re.tell /ˌri:'tel/ *v* (*pt, pp* **retold** /-'təʊld/) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb)** kể lại (câu chuyện, v.v.) theo cách khác hoặc bằng thứ tiếng khác: *Greek myths retold for children: chuyện thần thoại Hi lạp kể lại cho trẻ em.*

re.ten.tion /ri'tenʃn/ *n* [U, sing] *(fml)* **1** sở hữu hoặc sử dụng cái gì; **có được; giữ được**: *retention of one's rights, privileges, etc: sự sử dụng các quyền, các đặc quyền, v.v. của mình.* o *the full retention of one's (mental) faculties: sử dụng đầy đủ các năng lực (tinh thần) của mình.* **2** khả năng nhớ mọi chuyện: *her limited/extraordinary powers of retention: khả năng nhớ hạn chế/kỳ lạ của cô ta.* o *show an amazing retention of facts, details, childhood impressions, etc: tỏ ra có trí nhớ kỳ lạ về các sự kiện, chi tiết, ấn tượng thời thơ ấu, v.v.* **3** hành động giữ cái gì tại vị trí hoặc chặn nó lại: *the retention of flood waters, crowds: việc chặn nước lũ, đám đông.* o *suffer from retention of urine: đau vì bí đái.*

re.tent.ive /ri'tentiv/ *adj* **1** (về trí nhớ) có khả năng nhớ các sự kiện, ấn tượng, v.v. **2** có khả năng giữ hoặc ngăn chất lỏng, v.v.: *retentive soil: đất giữ nước,* tức là không chóng bị khô.

▷ **re.tent.ively** *adv.* **re.tent.ive.ness** *n* [U].

re.think /ˌri:'θiŋk/ *v* (*pt, pp* **-thought** /-'θɔ:t/) [I, Tn] xem xét lại hoặc nghĩ lại (cái gì), nhất là để làm thay đổi nó; **suy tính lại; cân nhắc lại**: *rethink a policy, plan, situation, verdict: suy tính lại một chính sách, kế hoạch, tình hình, bản án.* o *A good deal of rethinking is needed on this question: Cần suy nghĩ lại nhiều về vấn đề này.*

▷ **re.think** /'ri:θiŋk/ *n* [sing] *(infml)* việc suy nghĩ lại: *have a quick rethink before deciding: suy nghĩ lại thật nhanh trước khi quyết định.*

re.ti.cent /'retisnt/ *adj* ~ **(about/on sth)** không dễ dàng bộc lộ ý nghĩ hoặc tình cảm; dè dặt; **kín đáo; trầm lặng; ít nói**: *be reticent about one's plans: kín đáo về kế hoạch của mình.* o *He seemed unduly reticent on the subject of his past: Anh ta có vẻ dè dặt quá đáng khi nói đến quá khứ của anh ta.*

▷ **re.ti.cence** /-sns/ *n* [U]: *He always displays a certain reticence in discussing personal matters: Ông ta luôn luôn tỏ ra dè dặt khi bàn đến những vấn đề cá nhân riêng tư.*

re.ti.cently *adv.*

re.ticu.lated /ri'tikjʊleitid/ (cũng **re.ticu.late** /ri'tikjʊleit/ *adj (fml)* được chia thành một mạng lưới những ô vuông nhỏ hoặc những đường cắt chéo nhau; **có hình mắt lưới**: *the reticulated skin of a snake: da hình mắt lưới của một con rắn.*

▷ **re.ticu.la.tion** /ri,tikjʊ'leiʃn/ *n* [U, C esp *pl*] kiểu mẫu hoặc cấu tạo hình mắt lưới.

ret.ic.ule /'retikju:l/ *n (arch or joc)* túi nhỏ của phụ nữ, thường làm bằng lưới, v.v. và có hình tròn, miệng túi có dây thắt; **túi lưới**.

ret.ina /'retinə; *US* 'retənə/ *n* (*pl* **~s** hoặc **-ae** lớp màng ở phía sau nhãn cầu, nhạy cảm với ánh sáng; **võng mạc**.

ret.inue /'retinju:; *US* 'retənu:/ *n* [CGp] nhóm người phục vụ đi theo một người quan trọng; **đoàn tùy tùng**: *The Queen was flanked by a retinue of bodyguards and policemen: Đi hai bên Nữ hoàng là một đoàn tùy tùng gồm các vệ sĩ và cảnh sát.* o *(joc) the fête organizer and her retinue of helpers: người tổ chức ngày hội và đoàn tùy tùng gồm những người giúp việc của bà ta.*

re.tire /ri'taiə(r)/ *v* **1 (a)** [I, Ipr] ~ **(from sth)** thôi làm công việc thường xuyên của mình, nhất là do tuổi tác;

về hưu: *retire early*: *về hưu non*, tức là trước khi tới tuổi phải về hưu. o *retire on a pension at 65*: *về nghỉ ăn lương hưu năm 65 tuổi.* o *He will retire from the army/his directorship next year*: *Sang năm ông ta sẽ rời khỏi quân đội/chức vụ giám đốc.* o *the retiring union leader*: *thủ lĩnh công đoàn sắp hết nhiệm kỳ.* (b) [Tn esp passive] cho (một nhân viên về hưu): *I was retired on full pay*: *Tôi được về hưu nguyên lương.* Cf RESIGN 1. **2** [I, Ipr] ~ (**from...**) (**to...**) *(fml)* (về một đội quân, v.v.) tự ý rút lui, nhất là để tổ chức lại, v.v.; **rút lui**: *Our forces retired to prepared positions*: *Các lực lượng của ta rút về những vị trí đã được chuẩn bị sẵn.* Cf RETREAT. **3** [I, Ipr] (**a**) ~ (**from...**) (**to...**) *(fml)* rút về hoặc ra đi, nhất là để tới một nơi yên tĩnh hoặc riêng tư; **ra khỏi; lui về**: *The jury retired (from the courtroom) to condiser their verdict*: *Ban hội thẩm ra khỏi phòng xử án để cân nhắc về bản án.* o *After lunch he retired to his study*: *Sau bữa trưa ông ta lui về phòng làm việc của mình.* (**b**) ~ (**to sth**) *(fml or joc)* đi ngủ: *I decided to retire early with a book*: *Tôi quyết định đi ngủ sớm với một cuốn sách.* **4** [La, I, Ipr] ~ (**from sth**) (trong thể thao) tự ý rút khỏi một cuộc chơi, một trận đấu, v.v.; **bỏ cuộc**: *The boxer retired from the contest with eye injuries*: *Võ sĩ đã bỏ cuộc với những vết thương ở mắt.* o *The batsman retired hurt*: *Vận động viên bóng chày bị thương đã bỏ cuộc.*

▷ **re.tired** *adj* đã rút khỏi công việc; về hưu: *a retired Civil Servant*: *một công chức đã về hưu.*

re.tir.ing /ri'taiəriŋ/ *adj* xa lánh mọi người; kín đáo; **nhút nhát**: *Jane had a gentle retiring disposition*: *Jane tính tình hiền dịu kín đáo.*

re.tire.ment /ri'taiəmənt/ *n* **1** [C, U] (trường hợp) về hưu hoặc thôi làm việc; **sự hưu trí**: *There have been several retirements in my office recently*: *Mới đây tại cơ quan tôi có nhiều người về hưu.* o *announce/give notice of one's retirement*: *thông báo cho ai biết sẽ về hưu.* o *urge older staff to take early retirement*: *cố gắng thuyết phục những nhân viên nhiều tuổi hơn về hưu non.* o *be well above/below the age of retirement*: *đã quá tuổi về hưu nhiều/chưa đến tuổi về hưu.* o [attrib] *retirement benefits*: *trợ cấp về hưu.* o *a retirement pension*: *lương hưu.* **2** [U, sing] tình trạng về hưu: *He lives in retirement in Cornwall*: *Ông ta về hưu hiện sống ở Cornwall.* o *a happy and profitable retirement*: *một sự về hưu sung sướng và có lợi.* **3** (idm) **go into/come out of retirement** rời bỏ/trở lại công việc thường xuyên của mình.

□ **re'tirement age** tuổi bình thường mà mọi người về hưu: *reach retirement age*: *tới tuổi về hưu.* o *reduce the retirement age for teachers to 55*: *giảm tuổi về hưu cho các giáo viên xuống 55.*

re.tort[1] /ri'tɔ:t/ *v* [Tn, Tf] trả lời nhanh, dí dỏm hoặc giận dữ, nhất là để đáp lại một sự buộc tội hoặc thách thức; **trả miếng; bắt bẻ; vặn lại**: *"Nonsense!" she retorted*: *"Vô nghĩa!" cô ta bẻ lại.* o *He retorted that it was my fault as much as his*: *Nó vặn lại rằng tôi cũng có lỗi như nó.*

▷ **re.tort** *n* (**a**) [U] *He made a rude sign by way of retort*: *Nó làm một dấu hiệu thô lỗ để đáp lại.* (**b**) [C] lời trả miếng, trả đũa, vặn lại, đập lại: *make an insolent retort*: *trả miếng bằng một lời láo xược.*

re.tort[2] /ri'tɔ:t/ *n* **1** bình thủy có cổ dài và hẹp quay xuống dưới, dùng để chưng các chất lỏng; **bình cổ cong**. **2** đồ đựng dùng trong việc chế tạo hơi đốt hoặc thép.

re.touch /ˌri:'tʌtʃ/ *v* [Tn] làm cho tốt hơn hoặc sửa (một bức ảnh, một bức tranh, v.v.) bằng cách loại bỏ những chỗ rạn nứt hoặc làm những sửa đổi nhỏ; **sửa sang; sửa lại**.

re.trace /ri:'treis/ *v* [Tn] **1** trở lại hoặc lặp lại y hệt (một chuyến đi, một hành trình, v.v.); **thoái lui**: *retrace one's steps*: *trở lui theo lối cũ*, tức là trở lại theo con đường đã đi tới. **2** nhớ lại một loạt (những hành động đã qua, v.v.); **hồi tưởng lại; truy cứu**: *Police retraced the movements of the murder victim*: *Cảnh sát truy cứu các hoạt động của nạn nhân vụ giết người.*

re.tract /ri'trækt/ *v (fml)* [I, Tn] **1** rút lại (một lời tuyên bố, một lời buộc tội, v.v.); **hủy bỏ**: *The accused refused to retract (his statement)*: *Bị cáo từ chối không chịu rút lại (lời phát biểu của anh ta).* **2** từ chối không chịu tôn trọng hoặc giữ đúng (một thỏa thuận, v.v.); **nuốt lời; chối**: *retract a promise, an offer, etc*: *nuốt lời hứa, hủy bỏ một đề nghị, v.v.* **3** di chuyển hoặc kéo (cái gì) lùi lại hoặc vào; **rút vào; thụt vào; co lại**: *The undercarriage on light aircraft does not always retract in flight*: *Bộ bánh hạ cánh của máy bay loại nhẹ không phải bao giờ cũng co thụt vào khi đang bay.*

▷ **re.tract.able** /-əbl/ *adj* có thể kéo thụt vào; **rút vào; co vào**: *a retractable undercarriage*: *bộ bánh hạ cánh có thể co rút vào được.*

re.tract.ile /ri'træktail; *US* -tl/ *adj* có thể co rút (RETRACT): *A cat's claws are retractile*: *Vuốt mèo có thể co rút được.*

re.trac.tion /ri'trækʃn/ *n* (**a**) [U] sự co lại; sự rút lại; **sự hủy bỏ, sự chối**. (**b**) [C] trường hợp co lại; **sự rút lại; co rút; hủy bỏ**: *publish a retraction of the charge*: *công bố hủy bỏ lời buộc tội.*

re.tread /ˌri:'tred/ *v* (*pt, pp* **-ed**) (cũng **remould**, *US* **remold** /ˌri:'məuld/, *US* cũng ˌ**re'cap**) [Tn] làm cho (một lốp xe cũ) có talông mới; **đắp lại (lốp xe)**.

▷ **re.tread** /'ri:tred/ (cũng **remould**, *US* **remold** /'ri:məuld/, *US* cũng '**recap**) *n* lốp xe đắp lại.

re.treat /ri'tri:t/ *v* [I, Ipr, In/pr] **1** (nhất là nói về một đạo quân, v.v.) rút lui sau khi bị đánh bại hoặc khi đứng trước khó khăn, nguy hiểm; **rút lui, lui quân**: *force the enemy to retreat (behind their lines)*: *buộc quân địch phải rút lui, (về sau phòng tuyến của chúng).* o *crowds retreating before police fire hoses*: *những đám đông rút lui trước vòi rồng của cảnh sát.* o *We retreated half a mile*: *Chúng ta đã lùi lại nửa dặm.* Cf ADVANCE[2] 2. **2** *(fig)* rời tới một nơi trú ẩn hoặc riêng tư; **rút về**: *retreat into a world of fantasy*: *rút vào một thế giới tưởng tượng.* o *retreat from the public eye*: *rút khỏi con mắt của mọi người.* Cf RETIRE.

▷ **re.treat** *n* **1** [C usu *sing*, U] hành động hoặc trường hợp rút lui; **sự lùi bước**: *The minister made an undignified retreat from his earlier position*: *Ông bộ trưởng đã có một bước lùi không xứng đáng đối với lập trường trước đây của ông ta.* o *an orderly retreat from the camp*: *một cuộc rút lui có trật tự khỏi trại.* o *The army was in full retreat*: *Quân đội đã hoàn toàn rút lui.* **2 the retreat** [sing] hiệu lệnh rút lui của quân đội; **lệnh lui quân**: *sound the retreat*: *nổi lệnh lui quân*, thí dụ bằng kèn hoặc trống. **3** (**a**) [U] sự rút về đời sống riêng tư hoặc ẩn dật; **nơi ở ẩn**. (**b**) [C] nơi thích hợp cho cuộc sống ẩn dật: *spend weekends at my country retreat*: *sống những ngày cuối tuần tại nơi ẩn dật của tôi ở nông thôn.* (**c**) [U, C] *(tôn)* thời kỳ rút khỏi các hoạt động thế tục để cầu nguyện và suy ngẫm; **nơi tu đạo**: *go into/be in retreat*: *đi vào nơi tu đạo/đang ẩn tu.* o *make an annual retreat*: *tiến hành thời kỳ ẩn tu hàng năm.* **4** (idm) **beat at retreat** ⇨ BEAT[1].

re.trench /ri'trentʃ/ *v (fml)* **1** [I] tiết kiệm hoặc giảm bớt chi tiêu; **hạn chế**: *Inflation has forced us to retrench*: *Lạm phát buộc chúng tôi phải hạn*

chế chi tiêu. **2** [Tn] cắt bớt số lượng (tiền chi tiêu); **giảm bớt**: *retrench one's expenditure*: *giảm bớt các món chi tiêu.* ▷ **re.trench.ment** *n* (**a**) sự giảm bớt, sự cắt bớt. (**b**) [C] trường hợp giảm bớt; **sự hạn chế.**

re.trial /ˌri:'traiəl/ *n* hành động xử lại một vụ án; việc xét xử mới: *The judge ordered a retrial because of irregularities*: *Quan tòa ra lệnh xử lại vì có những điều không đúng quy chế.*

re.tri.bu.tion /ˌretri'bju:ʃn/ *n* [U] ~ **(for sth)** *(fml)* sự trừng phạt hoặc đền bù xứng đáng về thiệt hại; **sự báo thù; sự đền đáp**: *jailed in retribution for his crimes*: *bị bỏ tù để trừng phạt những tội ác của nó.* o *make retribution to God for one's sins*: *báo đáp với Chúa về những tội lỗi của mình.* o *the day, hour, moment, etc of retribution*: *ngày, giờ, thời điểm, v.v. trừng phạt.* ▷ **retribu.tive** /ri'tribjʊtiv/ *adj* [attrib] xảy ra hoặc bắt phải chịu như một sự trừng phạt; **để báo thù**: *retributive justice*: *công lý trừng phạt.*

re.trieve /ri'tri:v/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb/sth)** *(esp fml)* lại có được cái gì; **lấy lại; tìm lại được**: *retrieve one's suitcase from the left luggage office*: *tìm lại được vali ở phòng giữ các hành lý thất lạc.* o *(joc) I must retrieve my credit card from the waiter*: *Tôi phải lấy lại thẻ tín dụng của tôi ở người hầu bàn.* **2** [Tn, Tn.pr] *(esp máy tính)* tìm lại hoặc rút ra (thông tin được lưu trữ); **lấy; rút ra**: *retrieve data from a disk*: *rút số liệu từ một đĩa.* o *retrieve an address from the files*: *tìm lại được một địa chỉ từ các tệp hồ sơ.* **3** [Tn] *(fml)* bù đắp được (một sự mất mát, sai lầm, v.v.); **sửa chữa được**: *He retrieved his losses by betting on a succession of winners*: *Nó đã bù đắp được những thua thiệt của mình bằng việc đánh cá vào một loạt những con ngựa thắng.* o *We can only retrieve the situation by reducing our expenses*: *Chúng ta chỉ có thể cứu vãn được tình thế bằng cách giảm bớt chi tiêu.* **4** [I, Tn] (về một con chó được huấn luyện) tìm thấy và mang về (chim chết hoặc bị thương, v.v.); **tha về.** **5** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** *(fml)* khôi phục cái gì trở lại tình trạng hưng thịnh, phát đạt; làm sống lại cái gì; **phục hồi; xây dựng lại**: *retrieve one's fortunes*: *khôi phục cơ đồ.* ▷ **re.triev.able** /-əbl/ *adj (esp máy tính)* có thể lấy ra được hoặc rút ra được; **có thể truy tìm.**

re.trieval /-vl/ *n* [U] *(fml)* sự phục hồi hoặc được phục hồi; **sự thu hồi; sự bồi thường; sự sửa chữa**: *the retrieval of the company's fortunes*: *sự phục hồi cơ đồ của công ty.* o *a match lost beyond all hope of retrieval*: *một trận thua không còn hy vọng bù lại được.* o *(máy tính) information retrieval*: *truy tìm thông tin ra.* **re.triever** *n* chó thuộc nòi thường được huấn luyện để đi tìm con vật bị bắn đem về; **chó tha mồi.**

retro- *pref* (với các *tt* và *dt*) phía sau hoặc lùi lại: *retroactive*: *có hiệu lực trở về trước.* o *retrograde*: *thoái hóa.* o *retro-rocket*: *tên lửa đẩy lùi*, tức là để giảm tốc độ tàu vũ trụ khi quay về trái đất.

ret.ro.act.ive /ˌretrəʊ'æktiv/ *adj (fml)* có hiệu lực từ một thời điểm trong quá khứ: *The new law was made retroactive to 1 January*: *Luật mới được cho có hiệu lực trở về trước từ 1 tháng giêng.* ▷ **ret.ro.act.ively** *adv.*

ret.ro.flex /'retrəfleks/ (cũng **ret.ro.flexed** /-kst/) *adj* [attrib] *(ngữ)* (về một âm) được phát ra bằng cách uốn bật đầu lưỡi lên trên và gập ra phía sau; **âm quặt lưỡi.**

ret.ro.grade /'retrəgreid/ *adj (fml)* **1** lùi lại; **ngược; nghịch**: *retrograde motion*: *sự vận động lùi (nghịch hành).* **2** xấu đi; trở lại tình trạng kém cỏi, không tốt bằng trước; **thoái hóa; suy đồi**: *a retrograde policy, step*: *một chính sách, bước thụt lùi.*

ret.ro.gress /ˌretrə'gres/ *v* [I, Ipr] ~ **(to sth)** *(fml)* **1** đi giật lùi; **đi ngược lại; lùi lại.** **2** trở nên tồi tệ hơn hoặc hư hỏng đi; **thoái hóa; suy đồi.** ▷ **ret.ro.gres.sion** /ˌretrə'greʃn/ *n* [U] sự quay trở lại tình trạng kém tiến bộ; sự suy yếu; **sự thoái hóa; giật lùi.** **ret.ro.gress.ive** *adj* **ret.ro.gress.ively** *adv.*

retro-rocket /'retrəʊrɒkit/ *n* tên lửa có lực ngược với chiều của đường bay và dùng để giảm tốc độ hoặc sửa đổi hướng bay của một con tàu vũ trụ, v.v.; **tên lửa đẩy lùi.**

ret.ro.spect /'retrəspekt/ *n* (idm) **in retrospect** nhìn lại một sự kiện hoặc tình huống đã qua; **hồi tưởng lại**: *In retrospect, it's easy to see why we we wrong*: *Nhìn lại thì dễ thấy được tại sao chúng ta đã sai.* ▷ **ret.ro.spec.tion** /ˌretrə'spekʃn/ *n* [U] hành động nhìn lại các sự kiện, kinh nghiệm, v.v. đã qua; **sự hồi tưởng quá khứ.** **ret.ro.spect.ive** /ˌretrə'spektiv/ *adj* **1** nhìn lại quá khứ; **hồi tưởng lại đi vãng**: *retrospective views, thought, etc.*: *những quan điểm, ý nghĩ, v.v. hồi tưởng đến quá khứ.* o *a retrospective exhibition of the painter's work*: *một cuộc triển lãm nhìn lại quá khứ sáng tác của họa sĩ.* **2** (về luật pháp, sự thanh toán v.v.) áp dụng cho cả quá khứ lẫn tương lai; có hiệu lực trở về trước: *The lesgislation was made retrospective*: *Pháp luật có hiệu lực trở về trước.* o *a retrospective pay rise*: *một sự tăng lương có hiệu lực trở về trước.* —*n* cuộc triển lãm vạch lại sự phát triển của một họa sĩ, nhà điêu khắc v.v.; **triển lãm nhìn lại quá khứ sáng tác.** **ret.ro.spect.ively** *adv.*

re.troussé /rə'tru:sei; *US* ˌretrʊ'sei/ *adj* [*tiếng Pháp esp approv*] (về mũi) hếch.

re.try /ˌri:'trai/ *v* (*pt, pp* **retried**) [Tn] xử lại (một vụ án hoặc một bị cáo): *There are calls for the case to be retried*: *Có những lời kêu gọi đòi xử lại vụ án.*

ret.sina /ret'si:nə; *US* 'retsinə/ *n* [U, C] rượu vang Hy Lạp có hương vị của nhựa cây.

re.turn[1] /ri'tə:n/ *v* **1** [I, Ipr] (**a**) ~ **(to...) (from...)** trở về hoặc trở lại một nơi nào đó: *return (home) from a holiday*: *trở về (nhà) sau một kỳ nghỉ phép.* o *return to Paris from London*: *từ London trở lại Paris.* o *She returned to collect her umbrella*: *Cô ta quay lại để lấy cái ô của mình.* (**b**) ~ **(to sb/sth)** trở lại hoặc quay lại một hoạt động hay tình trạng trước đây: *doubts, symptoms, suspicions that return constantly*: *những nghi ngờ, triệu chứng, hoài nghi cứ luôn luôn trở lại.* o *My good humour/spirits soon returned*: *Chẳng bao lâu tôi vui vẻ trở lại.* o *I shall return to this point later*: *Sau đây tôi sẽ trở lại điểm này*, tức là sẽ lại bàn đến điểm đó. o *return to one's old habits*: *quay trở lại những thói quen cũ.* o *The bus service has returned to normal after the strike*: *Dịch vụ xe buýt đã trở lại bình thường sau cuộc bãi công.* **2** (**a**) [Tn, Tn.pr, Cn.a, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sth/sb)** đem, đưa, để hoặc gửi cái gì trở lại: *Please return all empties*: *Đề nghị hoàn lại tất cả các chai sữa không.* o *(fml) She returned the bird to its cage*: *Cô ta lại bỏ con chim vào lồng.* o *I returned the letter unopened*: *Tôi đã gửi trả lại bức thư để nguyên không mở.* o *Please return me my £5/return my £5 to me*: *Đề nghị trả lại tôi 5 pao.* (**b**) [Tn] trả lời, đáp lại: *return an invitation, a visit*: *đáp lại một lời mời, một cuộc viếng thăm.* o *return a greeting, stare, salute, etc.*: *đáp lại một sự chào mừng, một cái nhìn, một lời chào, v.v.* o *return a compliment/favour*: *đáp lại lời khen ngợi/một ân huệ.* o *I cannot return your love/ affection*: *Tôi*

không thể đáp lại tình yêu/ lòng quí mến của anh được. o ***The enemy returned our fire***: *Quân địch bắn trở lại chúng tôi.* o ***He returned the blow smartly***: *Nó đánh trả một đòn đau điếng.* (c) [Tn] (trong cricket, quần vợt, v.v.) đánh (quả bóng) trả lại: ***return a shot, service, volley, etc***: *đánh trả lại một cú sút, một lần giao bóng, một quả vôlê, v.v.* 3 [Tn] *(fml)* trình bày hoặc mô tả (cái gì) chính thức, nhất là để đáp ứng một yêu cầu về thông tin; **khai báo; tuyên (án)**: ***return the details of one's income***: *khai báo chi tiết thu nhập*, tức là với viên thanh tra thuế. o ***The jury returned a verdict of guilty***: *Ban hội thẩm tuyên án bị cáo có tội.* 4 [Tn] đem lại lãi: ***Our investment accounts return a high rate of interest***: *Tài khoản đầu tư của chúng ta đem lại một lãi suất cao.* 5 [esp passive: Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sb (to sth)**; ~ **sb (as sth)** bầu ai làm nghị sĩ: ***He was returned to Parliament with a decreased majority***: *Ông ta đã được bầu vào quốc hội với đa số đã bị giảm bớt.* o ***Smith was returned as MP for Bath***: *Smith được bầu làm nghị sĩ thay Bath.* 6 [Tn] *(dated)* trả lời; đáp lại: ***'Never!' he returned curtly***: *'Không đời nào!' Nó đáp lại cộc lốc.* 7 (idm) **return to the 'fold** *(fml)* tham gia một nhóm người nhất là một nhóm tôn giáo hoặc chính trị có những tín ngưỡng hoặc mục đích giống nhau: **vào phe, nhóm.**

▷ **re.turn.able** /-əbl/ *adj* có thể trả lại, hoàn lại: ***returnable bottles, crates, etc.***: *những chai, sọt, v.v. có thể trả lại.*

re.turnee /ˌritɜːrˈniː/ *n (US)* người trở về sau khi phục vụ trong quân đội ở nước ngoài, nhất là sau một cuộc chiến tranh; **bộ đội phục viên.**

□ **re'turning officer** *(Brit)* quan chức phụ trách bầu cử trong một khu vực bầu cử và công bố kết quả.

return[2] /riˈtɜːn/ *n* 1 [sing] (a) ~ (to...) (from...) sự trở lại hoặc trở về một nơi nào đó: ***on my return home (from Italy)***: *khi tôi (từ Ý) trở về.* o [attrib] ***a return trip, voyage, flight, etc.***: *một chuyến đi, hành trình, chuyến bay, v.v. trở về.* (b) ~ (to **sth**) sự quay trở lại hoặc trở về một nơi nào đó: ***a return of my doubts, symptoms, suspicions***: *sự quay trở lại của những mối hoài nghi, triệu chứng, nghi ngờ của tôi.* o ***the return of spring***: *sự trở về của mùa xuân.* o ***a return to normal working hours, old habits***: *sự quay trở lại những giờ làm việc bình thường, những thói quen cũ.* 2 [C, U] ~ (to **sb/sth**) sự đem, đưa, để hoặc gửi trả lại; sự trả lại: ***the return of library books, milk bottles, faulty goods***: *việc trả lại sách của thư viện, các chai sữa, các hàng hóa kém phẩm chất.* o ***The deposit is refunded on return of the vehicle***: *tiền ký quỹ được hoàn lại khi xe được trả lại.* o ***no deposit, no return***: *không ký cược, không trả lại*, thí dụ như lời ghi trên một chai không thể trả lại được, v.v. o ***These flowers are a small return for your kindness***: *Bó hoa này là một sự đền đáp nhỏ đối với lòng tốt của bà*, tức là biểu thị lòng cảm ơn. o ***Her return of service was very fast***: *Cô ta có cú đánh trả quả giao bóng rất nhanh.* o [attrib] ***return shots***: *những cú sút trả lại.* 3 [C] báo cáo hoặc bản khai, nhất là để đáp ứng một yêu cầu chính thức: ***make one's (income-)tax return***: *lập bản khai thuế thu nhập.* o ***the election returns***: *việc công bố kết quả bầu cử*, tức là các con số về phiếu bầu trong cuộc tuyển cử. 4 [C esp *pl*] ~ (on **sth**) lãi từ một vụ giao dịch; **tiền lời**: ***disappointing returns on capital, investment, etc.***: *những món tiền lãi không thỏa đáng của vốn đầu tư, v.v.* o ***You'll get a good return on these shares***: *Anh sẽ được món lãi khá về những cổ phần này.* o ***small profits and quick returns***: *lãi ít nhưng lời nhanh*, tức là thuyết cho rằng các doanh nghiệp có thể dựa vào hàng bán nhiều và quay vòng nhanh. 5 [C] *(Brit)* (*US* **round trip**) vé khứ hồi: ***weekend, period, etc returns***: *vé khứ hồi cho kỳ nghỉ cuối tuần, cho một thời điểm, v.v.* o ***a day-return to London***: *vé khứ hồi đi London trong một ngày*, tức là chỉ có giá trị trong ngày phát hành vé. Cf SINGLE 5. 6 [C] vé rạp hát đã mua rồi bán lại cho phòng bán vé: ***queuing for returns***: *xếp hàng mua vé bán lại.* 7 (idm) **by re'turn (of 'post)** *(Brit)* bằng chuyến thư tới: ***Please reply by return***: *Đề nghị trả lời bằng chuyến thư tới.* o ***Write now to this address and we will send you a free sample by return***: *Hãy viết ngay cho địa chỉ này và chúng tôi sẽ gửi cho bạn một mẫu hàng miễn phí bằng chuyến thư ngay sau đó.* **in return (for sth)** để trả công hoặc thưởng (vì cái gì); **để đền đáp**: ***I bought him a drink in return for his help***: *Tôi đã mua cho anh ta một cốc rượu gọi là đền đáp sự giúp đỡ của anh ấy.* **many happy returns** ⇨ HAPPY. **the point of no return** ⇨ POINT[1]. **sale or return** ⇨ SALE.

□ **re,turn 'fare** *(Brit)* tiền phải trả cho một chuyến đi khứ hồi; **chi phí đi về.**

return 'game, return 'match trận thứ hai hoặc cuộc đấu giữa vẫn những đối thủ đó; **trận lượt về.**

return 'ticket (*US* **,round-trip 'ticket**) = RETURN 5.

re.union /ˌriːˈjuːniən/ *n* 1 [U] sự sum họp hoặc được họp lại; **sự sum họp; sự hợp nhất**: ***a reunion between the two sisters***: *sự sum họp của hai chị em.* o ***the reunion of the Democrats with the Liberals***: *sự hợp nhất giữa những người Dân chủ và những người Tự do.* 2 [C] cuộc họp mặt của những người trước đây là bạn bè, đồng nghiệp, v.v.: ***emotional, touching, etc reunions***: *những cuộc họp mặt cảm động, xúc động v.v..* o ***family reunion at Christmas***: *cuộc họp mặt gia đình vào Noen.* o ***have/hold an annual reunion of war veterans***: *có/tổ chức cuộc họp hàng năm của các cựu chiến binh.* o [attrib] ***reunion dinner, celebration***: *bữa tiệc, lễ chào mừng sum họp.*

re.unite /ˌriːjuːˈnait/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr/ ~ (**sb/sth**)(**with/sb/sth**) (làm cho ai/cái gì) lại sum họp; **hợp nhất; thống nhất lại**: ***her hopes of reuniting with her family***: *những hy vọng của bà ta mong gia đình sum họp lại.* o ***attempts to reunite the Labour Party***: *những cố gắng nhằm tái thống nhất Công đảng.* o ***Parents were reunited with their lost children***: *Các bố mẹ đã đoàn tụ lại với con cái bị lạc của họ.*

re.use /ˌriːˈjuːz/ *v* [Tn] dùng lại (cái gì): ***reuse an old envelope***: *dùng lại một phong bì cũ.*

▷ **re.use** /ˌriːˈjuːs/ *n* [U] sự dùng lại hoặc được dùng lại.

re.usable /ˌriːˈjuːzəbl/ *adj* có thể dùng lại được: ***reuseable envelopes***: *những bao bì có thể dùng lại được.* o ***reuseable batteries***: *những bộ ắc-quy có thể dùng lại được*, tức là có thể nạp điện lại.

rev /rev/ *n* (usu *pl*) *(infml)* vòng quay của máy: ***run at maximum revs***: *chạy với vòng quay tối đa.* o ***doing a steady 4000 revs (per minute)***: *quay đều 4000 vòng (một phút).*

▷ **rev** *v* (**-vv-**) 1 [I, Ip] ~ (**up**) (về máy) quay; xoay; tăng tốc độ vòng quay. 2 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** làm cho (một động cơ) chạy, nhất là chạy nhanh, như khi khởi động xe ô tô; **cho máy rồ**: ***Don't rev the engine so hard***: *Đừng để máy rồ mạnh thế.* o ***Rev it up to warm the engine***: *Cho quay nhanh lên để nóng máy.*

Rev (cũng **Revd**) *abbr* Reverend Đức cha: ***Rev (George) Hill***: *Đức cha (George) Hill.* Cf RT REV.

re.value /ˌriːˈvæːljuː/ *v* 1 [Tn] đánh giá lại giá trị của (cái gì): ***have your house revalued at today's prices***: *hãy cho đánh giá lại ngôi nhà của anh theo thời giá.* 2 [I, Tn] tăng giá trị hối đoái của (tiền tệ): **nâng giá**: ***The franc is to be revalued***: *Đồng phrăng sẽ được*

nâng giá. Cf DEVALUE.

▷ **re.valu.ation** /ˌri:vælju:'eiʃn/ *n* [C, U] (trường hợp) đánh giá lại; nâng giá: *property revaluation*: *sự đánh giá lại tài sản*. o *(a) further revaluation of the yen*: *(một) sự nâng giá thêm đồng yen*.

re.vamp /ˌri:'væmp/ *v* [Tn] *(infml)* làm mới lại (cái gì) nhất là một cách hời hợt; cải thiện bề ngoài của; **sửa sang lại; tân trang**: *revamp an old comedy routine with some new jokes*: *đổi mới một tiết mục hài kịch cũ bằng vài trò khôi hài mới*. o *The department was revamped to try to improve its performance*: *Gian hàng đã được tân trang lại để cải tiến hoạt động của nó*. o *revamp a kitchen, study, etc.*: *sửa sang lại một nhà bếp, phòng làm việc, v.v.* tức là trang trí hoặc hiện đại hóa nó.

re.veal /ri'vi:l/ *v* 1 [Tn, Tf, Tw, Cn.t, Dn.pr, Dpr.f, Dpr.w] ~ **sth (to sb)** làm cho người khác biết (sự việc, v.v.); **tiết lộ; bộc lộ**: *reveal secrets, details, methods, faults, feelings*: *tiết lộ những bí mật, chi tiết, phương pháp, lỗi lầm, tình cảm*. o *The survey revealed that the house was damp*: *Cuộc điều tra cho thấy ngôi nhà này ẩm thấp*. o *I can't reveal who told me*: *Tôi không thể tiết lộ được ai đã nói cho tôi biết*. o *Her answers revealed her to be innocent*: *Những câu trả lời của cô ta cho thấy cô vô tội*. o *The doctor did not reveal the truth to him*: *Bác sĩ đã không tiết lộ sự thật về anh ta*. o *Teachers revealed to the press that they were going on strike/what action they were taking*: *Các giáo viên tiết lộ với báo chí rằng họ sẽ bãi công/hành động như thế nào*. 2 [Tn] làm cho hoặc để cho (cái gì) được thấy; **để lộ ra**: *The open door revealed an untidy kitchen*: *Cửa mở ngỏ để lộ ra một nhà bếp nhếch nhác*. o *Close examination revealed a crack in the vase*: *Xem xét kỹ cho thấy cái bình có một vết rạn*.

▷ **re.veal.ing** *adj* 1 làm cho (sự việc, v.v.) được biết; **bộc lộ; tiết lộ**: *a revealing slip of the tongue, disclosure, comment*: *một câu nói lỡ lời, sự vạch trần, bình luận bộc lộ nhiều điều*. o *This document is extremely revealing*: *Tài liệu này tiết lộ rất nhiều điều*. 2 (thường đứng sau *very, most, rather, v.v.*) làm cho hoặc để cho (cái gì) được thấy; **để lộ; cho thấy; phát hiện**: *The X-ray was very revealing*: *Tia X cho thấy rất rõ*. o *a rather revealing dress*: *Một cái áo khá hở hang*, tức là cổ nó khoét thấp.

□ **re,vealed re'ligion** tôn giáo được tin là do Chúa trời trực tiếp, phát hiện cho nhân loại; **tôn giáo thiên khải**.

re.veille /ri'væli; *US* 'revəli/ *n* (cũng **the reveille** [sing] hiệu lệnh quân sự bằng kèn, trống, v.v. đánh thức quân lính dậy vào buổi sáng; **hiệu lệnh đánh thức**: *sound (the) 5.30 reveille*: *phát hiệu lệnh đánh thức lúc 5 giờ 30 sáng*.

revel /'revl/ *v* (**-ll**; *US* **-l-**) 1 [I, Ipr] *(dated or joc)* liên hoan; chè chén ồn ào: *revelling until dawn*: *ăn chơi chè chén ồn ào đến sáng*. 2 (phr v) **revel in sth/doing sth** ham mê, thích thú cái gì; **say sướng**: *revelling in her new-found freedom*: *say sưa với tự do mới có được*. *revel in wielding power*: *ham thích nắm quyền hành*.

▷ **rev.el** *n* (usu *pl*) *(dated)* cuộc ăn chơi chè chén ồn ào; **cuộc hoan lạc**: *holding midnight revels*: *tổ chức những cuộc hoan lạc lúc nửa đêm*.

rev.el.ler (*US* **rev.eler**) /'revələ(r)/ *n* *(dated or joc)* người tham dự cuộc vui; người dự cuộc rượu chè, đình đám: *late-night revellers leaving the pubs*: *những tay ăn chơi khuya rời khỏi các quán rượu*.

rev.ela.tion /ˌrevə'leiʃn/ *n* 1 [U] sự để lộ cái gì bí mật hoặc che giấu; sự tiết lộ; **sự phát hiện**: *divine revelation of truth*: *sự phát hiện tuyệt vời về chân lý*. o *the revelation of his identity*: *sự phát hiện ra đặc tính của hắn*. 2 [C] cái được tiết lộ, phát hiện, nhất là gây ngạc nhiên; **sự phát giác**: *scandalous revelations in the press*: *những sự phát giác gây tai tiếng trên báo chí*. o *His Hamlet was a revelation to the critics*: *Vai Hamlet của anh ta là một sự phát hiện đối với các nhà phê bình*, tức là họ không ngờ anh ta diễn giỏi như thế. 3 **Revelation** *(Kinh Thánh)* cuốn cuối cùng của bộ kinh Tân ước, còn gọi là *The Revelation of St John the Divine* hoặc (gọi sai là) *Revelations*: *Sách khải huyền*.

rev.elry /'revlri/ *n* [C usu *pl*, U] cuộc chè chén ồn ào; cuộc truy hoan: *The revelries went on all night*: *Cuộc chè chén say sưa ồn ào kéo dài suốt đêm*. o *sounds of drunken revelry*: *những tiếng ồn ào của cuộc truy hoan say sưa*.

re.venge /ri'vendʒ/ *n* 1 [U] sự trừng phạt hoặc làm thiệt hại có chủ tâm để đáp lại những gì mình đã chịu đau khổ; **sự trả thù; sự báo thù**: *thirsting for revenge*: *khao khát trả thù*. o *(tục ngữ) Revenge is sweet*: *Sự trả thù là ngọt ngào*. 2 [U] ý muốn trả thù; tính chất hay báo thù: *done in the spirit of revenge*: *làm với tinh thần muốn báo thù*. 3 [U] cơ hội dành cho đối thủ trong một trận đấu thứ hai để đảo lộn kết quả của trận trước; **trận đấu gỡ**: *give Leeds their revenge*: *cho đội Leeds có cơ hội đấu gỡ*. 4 (idm) **get/have/take one's revenge (on sb) (for sth); take revenge (on sb) (for sth)** trả thù một sự thiệt hại: *They swore to take their revenge on the kidnappers*: *Họ thề sẽ trả thù bọn bắt cóc*. **out of/in revenge (for sth)** để trả thù: *Terrorists bombed the police station in revenge for the arrests*: *Bọn khủng bố đã đánh bom đồn cảnh sát để trả thù những vụ bắt bớ*.

▷ **re.venge** *v* 1 [Tn] (a) làm cái gì để rửa hận, báo thù (một sự xúc phạm, v.v.): *revenge an injustice, injury insult, etc.*: *trả thù một sự bất công, một sự xúc phạm, một sự sỉ nhục, v.v.* (b) trả thù (cho ai): *determined to revenge his dead brother*: *quyết tâm trả thù cho người anh đã chết của nó*. 2 [Tn.pr] ~ **oneself on sb** trả thù bằng cách cố ý gây thiệt hại cho ai để đáp lại sự thiệt hại mình đã phải chịu. 3 (idm) **be revenged on sb** trả thù ai.

re.venge.ful /-fl/ *adj* cảm thấy hoặc tỏ ra muốn trả thù; **mang mối thù hằn; hiểm thù**. **re.venge.fully** /-fəli/ *adv*. **re.venge.full.ness** *n* [U].

rev.enue /'revənju:; *US* -ənu:/ *n* 1 [U] thu nhập, nhất là tổng số thu nhập hàng năm của Nhà nước từ thuế, v.v.: *sources, channels of revenue*: *các nguồn, luồng thu nhập*. o *public/private revenue*: *thu nhập công/tư*. o [attrib] *a revenue tax*: *thuế thu nhập*. 2 **revenues** [pl] các khoản thu nhập riêng rẽ cộng lại; **tổng thu nhập**: *the revenues of the City Council*: *tổng thu nhập của hội đồng thành phố*. o *rising/falling oil revenues*: *tổng thu nhập tăng lên/giảm xuống về dầu lửa*.

re.ver.ber.ate /ri'vɜ:bəreit/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sth)** vang lại hoặc dội lại liên tiếp: *The roar of the train reverberated in the tunnel*: *Tiếng ầm ầm của đoàn tàu vang dội trong đường hầm*. o *The room reverberated with the noise of the shot*: *Căn phòng vang dội tiếng nổ của phát súng*. o *(fig) Shock waves reverberated round the department from the manager's resignation*: *Những làn sóng kinh ngạc lan ra khắp sở do sự từ chức của giám đốc*.

▷ **re.ver.ber.ant** /-bərənt/ *adj* *(fml)*. **re.ver.bera.tion** /riˌvɜ:bə'reiʃn/ *n* 1 [U] sự vang dội hoặc bị vang dội; **sự phản chiếu**. 2 [C usu *pl*] tiếng vang dội đi dội lại: *the reverberations of the explosion*: *những tiếng vang dội lại của vụ nổ*. o *(fig) the continuing reverberations of the scandal*: *những tiếng vang kéo dài của vụ bê bối*.

re.vere /ri'viə(r)/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (for sth)** *(fml)* kính trọng sâu sắc hoặc tôn sùng (nhất là về tôn giáo) ai/cái gì; **sùng kính**: *revere virtue, human life, the church's teaching*: *tôn trọng đức hạnh, đời sống con người, giáo huấn của nhà thờ.* o *The professor was revered for his immense learning*: *Giáo sư được tôn sùng vì sự hiểu biết rộng lớn của ông.*

rev.er.ence /'revərəns/ *n* 1 [U] ~ **(for sb/sth)** sự kính trọng sâu sắc hoặc tôn sùng (nhất là về tôn giáo): *He removed his hat as a sign of reverence*: *Ông ta ngả mũ ra tỏ dấu hiệu tôn sùng.* o *He felt/had/showed great reverence for Leonardo*: *Anh ta cảm thấy/có/tỏ ra sự hết sức tôn kính đối với Leonardo.* 2 [C] *(dated or joc)* danh hiệu dùng để nói với hoặc nói về một tu sĩ: *your/his reverence*: *thưa đức cha.* o *Their reverences will have tea*: *Các đức cha sẽ dùng trà.»*

▷ **rev.er.ence** *v* [Tn] *(fml)* đối xử với (ai/cái gì) với sự tôn kính; sùng kính; **kính trọng**.

rev.er.end /'revərənd/ *adj* [attrib] 1 đáng được tôn kính, tôn trọng, nhất là vì tuổi tác, v.v.; **đáng tôn sùng**. 2 **the Reverend** (*abbrs* **Rev**, **Revd**) (dùng để tôn xưng một giáo sĩ) Đức cha: *the Rev John/J/Mr Smith*: *Đức cha John/J/Ngài Smith* (chứ không nói *the Rev Smith*); *the Very Reverend Đức chí kính* (nói về một tu viện trưởng); *the Right Reverend*: *Đức giám mục*; *the Most Reverend*, *Đức tổng giám mục*; *the Reverend Father*: *Đức cha* (nói về một giáo sĩ Thiên chúa giáo La Mã);

□ ,**Reverend 'Mother** (danh hiệu của) bà tu viện trưởng; **Đức mẹ bề trên**.

rev.er.ent /'revərənt/ *adj* cảm thấy hoặc tỏ ra tôn kính; **cung kính**: *reverent attitudes, gestures, etc.*: *những thái độ, cử chỉ, v.v. cung kính.* ▷ **rev.er.ently** *adv*: *wreaths laid reverently on the coffin*: *những vòng hoa cung kính đặt trên quan tài.*

rev.er.en.tial /,revə'renʃl/ *adj* *(fml)* gây ra bởi hoặc tỏ ra sự tôn kính: *ushered in with a reverential bow*: *được dẫn vào với một cái chào cung kính.* ▷ **rev.er.en.tially** /-ʃəli/ *adv.*

rev.erie /'revəri/ *n* [U, C] (tình trạng có) những ý nghĩ vẩn vơ và dễ chịu; **sự mơ màng; sự mơ mộng**: *be deep, sunk, lost in, reverie*: *chìm đắm, đắm mình, mê mải trong mộng mơ.* o *She fell into a reverie about her childhood*: *Cô ta mơ màng nhớ lại thời thơ ấu.*

re.vers /ri'viə(r)/ *n* (*pl* khg đổi /-iəz/ (usu *pl*) rìa của một chiếc áo, áo ngoài; v.v, được lật ngược cho thấy mặt trái (thí dụ trên ve áo hoặc cổ tay áo); **ve áo**.

re.versal /ri'vɜ:sl/ *n* [C, U] 1 (trường hợp) làm cái gì ngược lại với trước đó; quay ngược lại; **sự đảo ngược; sự đảo lộn; sự lật ngược**: *a dramatic reversal of her earlier decision*: *một sự đảo ngược đột ngột quyết định trước đây của bà ta.* o *a reversal of the usual procedures, tendencies, opinions*: *một sự đảo lộn các thủ tục, khuynh hướng, ý kiến thông thường.* o *(fig) His luck suffered a cruel reversal*: *Vận may của nó đã bị lật ngược một cách tàn nhẫn*, tức là đã biến đổi xấu đi. 2 (trường hợp) trao đổi hai địa vị, chức năng, v.v.; **sự hoán vị; sự đảo lộn**: *role reversal/reversal of roles*: *một sự đảo lộn vai trò*, thí dụ giữa chồng và vợ khi người chồng chăm lo nhà cửa và con cái còn người vợ thì đi làm.

re.verse[1] /ri'vɜ:s/ *adj* 1 [attrib] ~ **(of/to sth)** trái với hoặc ngược với cái đang mong đợi; **nghịch; ngược**: *reverse tendencies, processes*: *những xu hướng, quá trình ngược lại.* o *Statistics showed a reverse trend to that recorded in other countries*: *Các thống kê cho thấy một khuynh hướng ngược với khuynh hướng được ghi nhận ở các nước khác.* 2 (idm) **in/into reverse** 'order từ cuối trở lại đầu; đảo ngược trật tự: *Count down in reverse order — 10, 9, 8...*: *Đếm ngược lại — 10, 9, 8....* o *Put the letters in "madam" into reverse order and they still read "madam"*: *Đảo ngược các chữ trong "madam" vẫn đọc là "madam".*

□ **reverse gear** = REVERSE[2] 4a. **reverse turn** = REVERSE[2] 4b.

re.verse[2] /ri'vɜ:s/ *n* 1 [sing] **the** ~ **(of sth)** cái trái với hoặc ngược lại điều mong đợi; **điều trái ngược**: *In hot weather, the reverse happens/applies*: *Khi trời nóng thì điều trái ngược xảy ra/có thể áp dụng.* o *Children's shoes aren't cheap — quite the reverse*: *Giầy của trẻ em không phải là rẻ — hoàn toàn ngược lại.* o *(fml) You were the (very) reverse of polite*: *Anh (hoàn toàn) ngược lại với con người lịch sự*, tức là anh rất khiếm nhã. 2 [sing] (a) (hình trên) mặt dưới hoặc mặt sau của một đồng tiền, một huy chương, v.v.; **mặt trái**: *The 50p coin has a crowned lion on its reverse*: *Đồng 50 penni có hình con sư tử đội vương miện ở mặt trái.* Cf OBVERSE. (b) mặt dưới hoặc mặt sau của cái gì; **mặt trái; bề trái**: *flaws on the reverse of the silk*: *những chỗ lỗi ở bề trái tấm lụa.* o *maker's mark on the reverse of a plate*: *nhãn hiệu của người chế tạo ở mặt trái của tấm bảng.* 3 [C] *(fml)* (a) sự thay đổi xấu đi; sự bất hạnh; **vận rủi**: *We suffered some serious (financial) reverses*: *Chúng tôi đã phải chịu một số rủi ro nặng nề (về tài chính).* (b) sự thất bại: *a sudden reverse in the guerrilla campaign*: *một thất bại đột ngột trong chiến dịch du kích.* o *a reverse at the polls*: *một thất bại trong bầu cử.* 4 (a) [U, C usu *sing*] (cũng **reverse 'gear**) thiết bị điều khiển để cho một xe cộ chạy lùi; **số lùi**: *Put the car into reverse*: *lái xe cài số lùi.* o *cars with five forward gears and a reverse*: *những ô tô có năm số tiến và một số lùi.* (b) [C] (cũng **reverse 'turn**) quay trong khi chạy lùi: *I can't do reverses*: *Tôi không thể rẽ được khi cho xe chạy lùi.* 5 [C] thiết bị quay ngược cái gì; **đối chiếu**: *an automatic ribbon reverse*: *máy tự động quay ngược ruy băng*, tức là trên máy chữ. 6 (idm) **in/into re'verse** từ cuối ngược về đầu; ngược; **lùi lại**: *Ambulances have 'AMBULANCE' printed in reverse on their bonnets*: *Các xe cứu thương có chữ 'AMBULANCE' in ngược trên nắp đậy máy ôtô.* o *(fig) The superpowers are putting the arms race into reverse*: *Các siêu cường đang đưa cuộc chạy đua vũ trang quay ngược trở lại.*

re.verse[3] /ri'vɜ:s/ *v* 1 [Tn] quay ngược, đảo ngược hoặc đảo lộn (cái gì): *Writing is reversed in a mirror*: *Chữ viết bị đảo ngược lại trong gương.* o *reverse the collar and cuffs on a shirt*: *lộn cổ áo và cổ tay áo sơ mi*, tức là để che giấu những đường viền bị sờn. 2 (a) [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho một chiếc xe) đi giật lùi: *reverse round a corner, up a hill, across a side street, etc.*: *lùi xe quanh một góc phố, leo lên đồi, qua một phố nhỏ, v.v.* o *He reversed (the car) into a tree*: *Nó cho xe chạy lùi đâm vào một cái cây.* o *The garage is open, so you can reverse in*: *Cửa ga-ra mở cho nên anh có thể cho xe lùi vào.* (b) [I, Tn] (làm cho một cái máy, v.v.) chạy ngược lại, chạy lùi: *reverse the thrust of the rocket motors*: *đảo ngược chiều đẩy của các động cơ tên lửa.* o *brake by reversing the pedalling action*: *phanh bằng cách đạp ngược trở lại*, thí dụ một chiếc xe đạp có líp cố định. 3 [Tn] (a) làm (cái gì) ngược lại; thay đổi hoàn toàn: *reverse a procedure, process, trend, etc.*: *thay đổi hoàn toàn một thủ tục, quá trình, xu hướng, v.v.* (b) đánh đổi (hai chức năng, vị trí, v.v.): *Husband and wife have reversed roles*: *Chồng và vợ đã đánh đổi vai trò.* o *Their situations are now reversed as employee has become employer*: *Tình thế của họ bây giờ đã đảo ngược vì người làm công đã trở thành ông chủ.* 4 [Tn] bãi bỏ hoặc thủ tiêu (một sắc lệnh, v.v.); **hủy bỏ**: *reverse the decision of a lower court*: *bãi*

bỏ quyết định của tòa án cấp dưới. o ***reverse a decree, judgement, verdict, etc***: *bãi bỏ một sắc lệnh, phán quyết, bản án, v.v.* **5** (idm) **reverse (the) 'charge(s)** (*US* **call 'collect**) gọi dây nói mà người nhận sẽ trả tiền chứ không phải người gọi: ***reverse the charges on/for a call***: *gọi dây nói người nhận trả tiền.* o ***make a reversed-charge call to New York***: *gọi dây nói đi New York người nhận trả tiền.*

▷ **re.vers.ible** /-əbl/ *adj* có thể đảo lộn, đảo ngược hoặc lộn được: ***a reversible coat, scarf, cap, etc.***: *áo, khăn quàng, mũ, v.v. lộn trái được*, tức là có thể mặc, đeo, đội... mặt nào cũng được. **re.vers.ib.il.ity** /ri,vɜ:sə'biləti/ *n* [U].

□ **re'versing light** đèn trắng ở đuôi xe cho thấy rằng xe đang cài số lùi.

re.vert /ri'vɜ:t/ *v* [Ipr] **1** ~ **to sth** (**a**) trở lại (tình trạng hoặc hoàn cảnh cũ): ***fields that have reverted to moorland***: *những cánh đồng đã trở lại thành vùng đất hoang*, tức là không còn trồng trọt nữa. (**b**) *(fml)* trở lại (một tập tục hoặc thói quen cũ): ***revert to smoking when under stress***: *trở lại hút thuốc lá khi gặp căng thẳng.* o ***After her dicorce she reverted to (using) her maiden name***: *Sau khi ly hôn, bà ta đã trở lại (dùng) tên thời con gái của mình.* **2** ~ **to sth** *(fml)* trở lại (một đề tài trò chuyện hoặc suy nghĩ): ***To revert/ Reverting to your earlier question,...***: *Để trở lại câu hỏi lúc nãy của anh...* o ***The conversation kept reverting to the subject of money***: *Câu chuyện cứ luôn luôn trở lại vấn đề tiền.* o ***Her thoughts often reverted to Italy***: *Ý nghĩ của cô luôn luôn quay trở về nước Ý.* **3** ~ **to sb/sth** *(luật)* (về tài sản, quyền, v.v.) trao lại hoặc chuyển cho người chủ cũ, Nhà nước, v.v.: ***If he dies without an heir, his property reverts to the state***: *Nếu ông ta chết không có người thừa kế, tài sản của ông ta sẽ được trao lại cho Nhà nước.* **4** (idm) **revert to type** trở lại tình trạng tự nhiên hoặc tình trạng cũ: ***Once a socialist, she has now reverted to type and votes Tory like her parents***: *Đã có thời là người theo Đảng xã hội, bây giờ bà ta trở lại đúng mẫu người mình và bỏ phiếu cho Đảng bảo thủ như bố mẹ bà ta.*

▷ **re.ver.sion** /ri'vɜ:ʃn; *US* -ʒn/ *n* **1** [U, sing] sự trở lại: ***(a) reversion to swamp, old methods, former habits***: *(một) sự trở lại thành đầm lầy, những phương pháp cũ, những thói quen xưa kia.* **2** *(luật)* (**a**) [C] quyền sở hữu tài sản, v.v., khi người sở hữu hiện tại chết hoặc từ bỏ nó; **quyền thừa kế**. (**b**) [U] sự trả lại một quyền hoặc tài sản cho người chủ cũ, cho Nhà nước, v.v.: ***succeed to an estate in reversion***: *kế vị một cơ nghiệp theo quyền thừa kế.* **re.ver.sion.ary** /ri'vɜ:ʃənəri; *US* -ʒəneri/ *adj* [attrib] *(luật)*: ***reversionary rights***: *các quyền thu hồi/ đòi lại.* **re.vert.ible** /ri'vɜ:təbl/ *adj.*

re.vet.ment /ri'vetmənt/ *n* **1** lớp bề mặt bằng vữa, bê tông, bao cát, v.v. của một bức tường hoặc một con đê, nhất là của một công sự; **lớp phủ ngoài**. **2** tường ngăn.

re.view /ri'vju:/ *n* **1** [U, C] (hành động) xem xét lại hoặc cân nhắc, suy tính lại: ***The terms of the contract are subject to review***: *Các điều khoản của bản hợp đồng là vấn đề phải xem xét lại.* o ***a radical review of manufacturing methods***: *một sự xem xét lại triệt để các phương pháp chế tạo.* **2** [C] sự nghiên cứu hoặc báo cáo về các sự kiện đã qua hoặc về một đề tài: ***an annual, monthly, etc review of progress***: *sự xem lại tiến độ hàng năm, hàng tháng, v.v.* o ***a review of the year's sport***: *điểm lại thể thao trong năm.* o ***a wide-ranging review of recent developments in wildlife conservation***: *một sự duyệt lại trên qui mô rộng lớn về những diễn biến mới đây trong việc bảo tồn đời sống hoang dã.* **3** [C] (**a**) bài báo được đăng, đánh giá ưu điểm của một cuốn sách, một bộ phim, v.v.; **bài phê bình**: ***The play got splendid, excellent, unfavourable, etc reviews***: *Vở kịch đã giành được những bài phê bình tuyệt vời, rất tốt, không thuận lợi, v.v.* o [attrib] ***a review copy***: *một bản dành cho mục phê bình*, tức là một cuốn sách, v.v. của nhà xuất bản gửi cho một tờ báo để phê bình. (**b**) (phần của một) tờ tạp chí gồm các bài phê bình, v.v; **mục đọc sách, báo**: ***a scientific, musical, etc review***: *mục phê bình khoa học, âm nhạc, v.v..* o ***the London Review of Books***: *mục Đọc Sách của London.* **4** [C] sự diễu hành và kiểm tra quân sĩ, hạm đội, v.v. có tính chất nghi thức; **duyệt binh**: ***hold a review***: *tổ chức một cuộc duyệt binh.* **5** (idm) **be/come under re'view; be/come up for re'view** (đến hạn phải) xem xét lại hoặc xét lại: ***Our contracts are currently under review***: *Hợp đồng của chúng tôi hiện đang được xem xét lại.* o ***Your case is coming up for review in May***: *Vụ án của anh sẽ được xét lại vào tháng năm.* **keep sth under re'view** xem xét lại cái gì liên tục: ***Salaries are kept under constant review***: *Tiền lương thường xuyên được xem xét lại.*

▷ **re.view** *v* **1** [Tn] (**a**) xem lại hoặc xét lại (cái gì): ***The government is reviewing the situation***: *Chính phủ đang xem xét lại tình hình.* (**b**) ôn lại (nhất là các sự kiện đã qua) trong trí óc; nhìn tổng quát; **hồi tưởng**: ***review one's successes and failures***: *hồi tưởng lại những thành công và thất bại.* o ***review one's progress***: *xem xét sự tiến bộ.* **2** [I, Ipr, Tn] viết bài phê bình (một cuốn sách, một bộ phim, v.v.) để đăng báo: ***She reviews for "The Spectator"***: *Bà ta viết bài phê bình cho tờ "Khán giả".* o ***The play was well/favourably reviewed***: *Vở kịch đã được các bài phê bình khen ngợi.* **3** [Tn] kiểm tra (quân lính, hạm đội, v.v.) về nghi thức; **duyệt binh**. **4** [Tn] *(esp US)* ôn lại (bài đã học) để chuẩn bị cho một kỳ thi.

re.viewer *n* người viết bài điểm sách, v.v; **nhà phê bình**: ***a play which reviewers have praised highly***: *một vở kịch mà các nhà phê bình hết sức khen ngợi.*

re.vile /ri'vail/ *v* [Tn] *(fml)* chỉ trích (ai/cái gì) một cách giận dữ và lời lẽ sỉ nhục; **chửi rủa; sỉ vả**.

re.vise /ri'vaiz/ *v* **1** [Tn] xem xét lại (cái gì), nhất là để sửa chữa hoặc làm cho nó tốt hơn lên; **sửa; đọc lại**: ***revised proposals, estimates, rules, figures***: *những đề nghị, ước lượng, qui tắc, con số đã được sửa lại.* o ***revise a manuscript before publication***: *đọc lại một bản thảo trước khi công bố.* o ***revise one's opinion of sb***: *sửa lại quan niệm của mình về ai.* **2** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (for sth)** *(Brit)* ôn lại (cái gì đã học) để chuẩn bị cho một kỳ thi; **ôn thi**: ***She's revising (her history notes) for the test***: *Cô ta đang ôn lại (các ghi chép về môn sử) cho kỳ sát hạch.*

▷ **re.vise** *n* (usu *pl*) (trong việc in) bản in thử trong đó các sai sót được đánh dấu ở bản in thử trước đã được sửa; **bản in thử lần thứ hai**.

re.vi.sion /ri'viʒn/ *n* (**a**) [U] ~ **(for sth)** việc xét lại hoặc sửa lại; sự ôn lại: ***Our budget needs drastic revision***: *Ngân sách của chúng ta cần phải được xem xét lại một cách chặt chẽ.* o *(Brit)* ***do some revision for the exam/some exam revision***: *ôn lại đôi chút chuẩn bị cho kỳ thi.* (**b**) [C] trường hợp xem, xét lại; **xét duyệt**: ***undergo a final revision***: *trải qua sự xét duyệt cuối cùng.* (**c**) [C] cái đã được xem, xét, sửa lại: ***submit the revision of a novel for publication***: *nộp bản thảo đã sửa chữa của một cuốn tiểu thuyết để xuất bản.*

□ **the Re,vised 'Version** bản duyệt lại của Kinh Thánh chính thức được phép do các học giả Anh thực hiện trong những năm 1870-84; **Kinh Thánh sửa lại**.

re.vi.sion.ism /ri'viʒənizəm/ *n* [U] *(esp derog)* những thay đổi hoặc nghi ngờ đối với các học thuyết hoặc việc

áp dụng tư tưởng chính trị chính thống; **chủ nghĩa xét lại**. ▷ **re.vi.sion.ist** /-ʒənist/ *n* [attrib]: *revisionist tendencies*: *những khuynh hướng xét lại.*

re.vit.al.ize, -ise /ri:'vaitəlaiz/ *v* [Tn] đưa sức sống mới vào (cái gì); tái sinh; **lại tiếp sinh khí; sức sống cho**: *revitalize industry, the economy, education, etc.*: *lại tiếp sức sống cho công nghiệp, nền kinh tế, giáo dục, v.v.* o *Her appointment as leader revitalized the party*: *Việc chỉ định bà ta làm lãnh đạo đã đem lại một sức sống mới cho đảng.* ▷ **re.vit.al.iza.tion, -isation** /ri:,vaitəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U].

re.vival /ri'vaivl/ *n* 1 [U, C] sự trở lại hoặc đem lại sức khỏe, sức mạnh hoặc sự tỉnh táo; sự phục hồi: *the patient's speedy revival after her operation*: *sự hồi phục nhanh chóng của bệnh nhân sau cuộc phẫu thuật.* o *(fig) the revival of hope, interest, ambition*: *việc làm sống lại hy vọng, sự quan tâm, tham vọng.* o *Our economy is undergoing a revival*: *Nền kinh tế của chúng ta đang phục hồi.* **2** (a) [U] trở lại hoặc sử dụng lại, hoạt động, thời trang, v.v.; **sự hồi sinh; sự phục hồi**: *the revival of old customs, values, skills*: *Sự phục hồi những tục lệ cổ, giá trị cũ, kỹ năng xưa.* o *The revival of the Welsh language*: *Sự hồi sinh của ngôn ngữ xứ Wales.* (b) [C] trường hợp phục hồi, hồi sinh: *a religious, commercial, political revival*: *một cuộc hồi sinh về tôn giáo, thương mại, chính trị.* **3** lại diễn một vở kịch v.v. mà một thời gian không được trình diễn: *stage a revival of a Restoration comedy*: *dàn dựng để diễn lại một vở hài kịch của thời kỳ khôi phục chế độ quân chủ (ở Anh).* **4** [U, C] *(tôn)* (hàng loạt cuộc hội họp công chúng, v.v., để đẩy mạnh việc) làm thức tỉnh, đức tin (nhất là của ở Cơ đốc giáo); **việc khôi phục đức tin**: *preach (the spirit of) revival*: *rao giảng (tinh thần của) việc khôi phục đức tin.* o [attrib] *televised revival meetings*: *những cuộc họp được truyền hình để làm thức tỉnh lại lòng mộ đạo.*

▷ **re.viv.al.ism** /-vəlizəm/ *n* [U] quá trình làm thức tỉnh lại lòng mộ đạo, đức tin.

re.viv.al.ist /-vəlist/ *n* người tổ chức hoặc điều hành các cuộc họp tôn giáo để thức tỉnh lại đức tin: [attrib] *revivalist campaigns, missions, etc.*: *những cuộc vận động, sứ mệnh, v.v. làm thức tỉnh lại đức tin.*

re.vive /ri'vaiv/ *v* 1 [I, Tn] trở lại hoặc đem lại sức khỏe, sức mạnh hoặc ý thức cho (ai/cái gì); **tỉnh lại; sống lại; hồi sinh**: *The flowers will revive in water*: *Hoa sẽ tươi lại trong nước.* o *She fainted but the brandy soon revived her*: *Bà ta đã ngất đi nhưng rượu mạnh đã nhanh chóng làm bà tỉnh lại.* o *(fig) Our failing hoopes/spirits revived*: *Những hy vọng/tinh thần suy sụp của chúng tôi đã sống lại.* **2** [I, Tn] trở lại hoặc đưa (cái gì) trở lại sử dụng, hoạt động, thời trang, v.v.; **phục hồi**: *revive old practices, customs, trends, etc.*: *phục hồi những tục lệ, phong tục, xu hướng, v.v. cũ.* o *efforts to revive the mini-skirt*: *những cố gắng nhằm phục hồi váy ngắn.* **3** [Tn] diễn lại một vở kịch, v.v. đã không được diễn một thời gian: *revive a 1930's musical*: *diễn lại một vở nhạc kịch của năm 1930.*

re.viv.ify /ri:'vivifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) *(fml)* đem lại sức sống hoặc sự năng nổ sôi nổi cho (cái gì); làm sống lại.

re.voca.tion /,revə'keiʃn/ *n* [C, U] *(fml)* (trường hợp) hủy bỏ hoặc bị hủy bỏ: *the revocation of laws, contracts, etc*: *sự hủy bỏ các đạo luật, hợp đồng, v.v.*

re.voke /ri'vəuk/ *v* 1 [Tn] *(fml)* rút lại hoặc hủy bỏ (một sắc lệnh, giấy phép, v.v.); **thu hồi**: *revoke orders, promise*: *thu hồi lệnh, hủy bỏ lời hứa.* o *His driving licence was revoked after the crash*: *Sau vụ đâm ô tô, bằng lái xe của nó đã bị thu hồi.* **2** [I] (về một người đánh bài) không đánh quân bài cùng một hoa như người đánh trước tiên đã đánh, tuy có thể làm được như thế; **không ra quân bài cùng hoa**.

re.volt /ri'vəult/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(against sb/sth)** (a) nổi loạn (chống lại nhà cầm quyền); **nổi dậy; khởi nghĩa**: *The people revolted against the military dictator/dictatorship*: *Nhân dân đã nổi lên chống lại tên độc tài quân sự/chế độ độc tài.* (b) bày tỏ sự phản đối hoặc thách thức: *revolt against parental discipline*: *phản đối kỷ luật của cha mẹ.* **2** [Ipr, Tn usu passive] ~ **against/at sth** (làm cho ai) cảm thấy kinh sợ hoặc ghê tởm : *Human nature revolts against/at such cruelty*: *Bản chất con người kinh tởm một sự độc ác như vậy.* o *I was revolted by his dirty habit of spitting*: *Tôi ghê tởm cái thói quen bẩn thỉu của nó cứ hay khạc nhổ.*

▷ **re.volt** *n* 1 (a) [U] hành động hoặc tình trạng nổi loạn hoặc thách thức nhà cầm quyền; **cuộc nổi dậy; cuộc nổi loạn**: *a period of open, armed, political revolt*: *một thời kỳ nổi dậy công khai, có vũ trang, chính trị.* o *stir, incite, etc militant party members to revolt*: *khích động, xúi giục, v.v. các đảng viên tiên phong nổi dậy.* o *quell, put down, etc a revolt*: *dập tắt, dẹp, v.v. một cuộc nổi loạn.* (b) [C] trường hợp nổi loạn, nổi dậy: *The army has put down/suppressed the revolt*: *Quân đội đã dẹp/ đàn áp cuộc nổi loạn.* o *a revolt against comformity*: *một cuộc nổi loạn chống lại sự tuân thủ.* **2** (idm) **in revolt** tình trạng đã nổi loạn (REVOLT 1a): *The people broke out/rose in revolt*: *Dân chúng đã nổi dậy/nổi loạn.*

re.volt.ing /ri'vəultiŋ/ *adj* (a) gây ra sự ghê tởm hoặc kinh sợ: *revolting atrocities*: *những hành động tàn ác ghê tởm.* (b) *(infml)* xấu hoặc khó chịu; **kinh tởm**: *His feet smelt revolting*: *Chân nó có mùi thật kinh tởm.* o *revolting mixture of pasta and curry*: *một sự pha trộn bột nhão với ca-ri rất khó chịu.* ▷ **re.volt.ingly** *adv*: *revoltingly wet weather*: *thời tiết ẩm ướt rất khó chịu.*

re.volu.tion /,revə'lu:ʃn/ *n* 1 [C, U] (trường hợp) lật đổ một chế độ cai trị, nhất là bằng vũ lực; **cuộc cách mạng**: *He has lived through two revolutions*: *Ông ta đã trải qua hai cuộc cách mạng.* o *The French Revolution*: *Cuộc Cách mạng Pháp*, tức là cuộc cách mạng 1789. o *foment, stir up revolution*: *xúi giục, khích động một cuộc cách mạng.* **2** [C] ~ **(in sth)** *(fig)* sự thay đổi hoàn toàn hoặc mạnh mẽ về phương pháp, hoàn cảnh, v.v.; **cuộc cách mạng**: *a revolution in the treatment of cancer*: *một cuộc cách mạng trong cách điều trị ung thư.* o *a genetic, technological, etc revolution*: *một cuộc cách mạng trong di truyền học, trong công nghệ, v.v.* o *Credit cards have brought about a revolution in people's spending habits*: *Các thẻ tín dụng đã đem lại một cuộc cách mạng trong thói quen chi tiêu của dân chúng.* **3** [C, U] ~ **(on/round sth)** (a) sự quay hoặc xoay tròn, nhất là của một hành tinh này quanh một hành tinh khác; **sự xoay vòng; vòng quay**: *make, describe a full revolution*: *làm, mô tả một vòng quay trọn vẹn.* o *the revolution of the earth on its axis round the sun*: *sự quay của quả đất trên trục của nó vòng quanh mặt trời.* (b) (quá trình) vận động trọn vẹn hoặc xoay quanh một điểm trung tâm; **vòng; tua**: *a record designed to be played at 45 revolutions per minute*: *một đĩa hát được chế tạo để quay 45 vòng một phút.*

▷ **re.volu.tion.ary** /-ʃənəri; *US* -neri/ *adj* 1 [usu attrib] thuộc cách mạng chính trị; **cách mạng**: *revolutionary parties, leaders, activities*: *các đảng, lãnh tụ, hoạt động cách mạng.* **2** bao hàm sự thay đổi hoàn toàn hoặc mạnh mẽ: *Genetic engineering will have revolutionary*

consequences for mankind: *Công nghệ di truyền sẽ có những hệ quả cách mạng đối với nhân loại.* —*n* người khởi xướng hoặc ủng hộ một cuộc cách mạng chính trị; **nhà cách mạng**. **re.volu.tion.ize-ise** /-ʃənaiz/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) thay đổi hoàn toàn hoặc mạnh mẽ; **cách mạng hóa**: *Computers have revolutionized banking*: *Máy tính đã cách mạng hóa hoạt động ngân hàng.*

re.volve /riˈvɒlv/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(around/round sth) (on sth)** (về một hành tinh, v.v.) di chuyển trên một quỹ đạo tròn; **quay tròn**: *The earth revolves round the sun (on its axis)*: *Quả đất quay chung quanh mặt trời (trên trục của nó).* **2** [I, Ipr, Tn] ~ **(around/round/on sth)** (làm cho cái gì) quay thành vòng tròn; quay tròn: *A wheel revolves round/on its axis*: *Một bánh xe quay tròn quanh trục của nó.* o *The mechanism that revolves the turntable is broken*: *Bộ phận máy làm quay cái bàn xoay bị hỏng.* o *(fig fml) revolve sth in one's mind*: *suy đi xét lại cái gì trong đầu*, tức là suy nghĩ cẩn thận. **3** (phr v) **revolve around sb/sth** coi ai/cái gì là mối quan tâm chủ yếu; tập trung vào ai/cái gì: *My life revolves around my job*: *Cuộc đời tôi chỉ tập trung vào công việc của mình.* o *He thinks that everything revolves around him*: *Nó tưởng rằng mọi thứ đều xoay quanh nó.*

▷ **re.volv.ing** *adj* [usu attrib] quay: *a revolving chair, hat-stand*: *ghế quay, cái giá mắc mũ quay.* o *This theatre has a revolving stage*: *Rạp hát này có một sân khấu quay.* **revolving credit** *(tài)* tín dụng lập tức được bổ sung cho đủ một số lượng cố định, khi đã trả nó được một phần; **tín dụng tuần hoàn**. **revolving 'door** cửa có bốn ngăn hoặc nhiều hơn quay quanh một trục trung tâm để tránh gió lùa; **cửa quay**.

re.volver /riˈvɒlvə(r)/ *n* súng ngắn có ổ đạn quay; **súng lục ổ quay**: *draw one's revolver*: *rút súng ngắn ổ quay ra:*.

re.vue /riˈvju:/ *n* [C, U] (loại) biểu diễn sân khấu gồm một sự pha trộn đối thoại, ca hát và múa, nhất là có tính chất thời sự và châm biếm; **kịch thời sự đả kích**: *a political revue*: *một vở kịch thời sự chính trị.* o *act, appear, perform, etc in revue*: *đóng, xuất hiện, biểu diễn, v.v. trong kịch thời sự châm biếm.* o [attrib] *revue artistes*: *những nghệ sĩ kịch thời sự.*

re.vul.sion /riˈvʌlʃn/ *n* [U, sing] 1 ~ **(against/at/from sth)** cảm giác ghê tởm hoặc kinh sợ; **khiếp sợ**: *feel a sense of revulsion at the bloodshed*: *cảm thấy ghê sợ trước cảnh đổ máu.* o *She stared at the snake in revulsion*: *Cô ta khiếp sợ nhìn con rắn chằm chằm.* **2** *(fml)* sự thay đổi xúc cảm mạnh mẽ và đột ngột; phản ứng: *a revulsion of public feeling in favour of the accused*: *một sự thay đổi đột ngột và mạnh mẽ trong tình cảm của công chúng ủng hộ bị cáo.*

re.ward /riˈwɔ:d/ *n* 1 [U] sự đền bù cho lao động, công sức hoặc phục vụ; **sự thưởng; sự báo ơn**: *work without hope of reward*: *làm việc không mong được khen thưởng.* o *He received a medal in reward for his bravery*: *Ông ta đã nhận được huy chương khen thưởng lòng dũng cảm của mình.* **2** [C] cái cho hoặc nhận được để đền đáp việc làm, công lao hoặc sự phục vụ; **phần thưởng**: *reap, receive one's just reward*: *hưởng, nhận được phần thưởng xứng đáng.* o *emotional, intellectual, financial rewards*: *những phần thưởng về tình cảm, tinh thần, tài chính.* o *One reward of my job is meeting people*: *Một phần thưởng trong công việc tôi làm là được gặp gỡ nhiều người.* **3** [C] số tiền tặng cho việc bắt một tên tội phạm, đem trả lại một tài sản thất lạc, v.v; **tiền thưởng**: *A £1000 reward has been offered for the return of the stolen painting*: *Người ta đã hứa thưởng 1000 pao cho việc trả lại bức tranh bị đánh cắp.* **4** (idm) **virtue is its own reward** ⇨ VIRTUE.

▷ **re.ward** *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth/doing sth)** thưởng cho ai: *Is this how you reward me for helping/my help?*: *Ông thường công giúp đỡ của tôi như thế này à?.* o *She rewarded him with a smile*: *Cô ta thưởng cho nó một nụ cười.* o *His persistence was rewarded when the car finally started*: *Sự kiên trì của nó đã được đền đáp khi cuối cùng xe ô tô khởi hành.* o *Anyone providing information which leads to the recovery of the painting will be rewarded*: *Bất kỳ ai cung cấp thông tin dẫn đến sự thu hồi lại bức tranh sẽ được thưởng.* **re.ward.ing** *adj* (về một hoạt động, v.v) bõ công làm; thỏa mãn; **bổ ích**: *a rewarding film, study, trip*: *một bộ phim đáng xem, một công cuộc nghiên cứu đáng làm, một chuyến đi bổ ích.* o *Gardening is a very rewarding pastime*: *Làm vườn là một sự giải trí rất bổ ích.* o *Teaching is not very rewarding financially*: *Dạy học không bõ công lắm về mặt tài chính*, tức là không được trả công khá.

re.wire /ˌri:ˈwaiə(r)/ *v* [Tn] mắc lại dây điện của (một tòa nhà, v.v.): *The house has been completely rewired*: *Ngôi nhà đã được mắc lại dây điện mới hoàn toàn.*

re.word /ˌri:ˈwɜ:d/ *v* [Tn] thay đổi cách viết, cách diễn tả (của cái gì nói hoặc viết): *reword a telegram to save money*: *viết lại một bức điện tín để đỡ tiền.*

re.write /ˌri:ˈrait/ *v* (*pt* **rewrote** /-rəʊt/, *pp* **rewritten** /-ˈritn/ [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sth (for sth)**; ~ **sth (as sth)** viết lại (cái gì) dưới một dạng hoặc phong cách khác: *rewrite the script for radio/as a radio play*: *viết lại kịch bản cho truyền thanh/thành một vở kịch truyền thanh.* o *The essay needs to be rewritten*: *Bài tiểu luận cần được viết lại.*

▷ **re.write** /ˈri:rait/ *n* cái được viết lại: *do a complete rewrite of the original speech*: *viết lại hoàn toàn bài diễn văn gốc.*

Rex /reks/ *n (tiếng Latin)* (nhất là dùng trong các chữ ký trên các bản tuyên cáo hoặc trong các tiêu đề vụ kiện) nhà vua đang trị vì: *George Rex*: *Vua George.* o *Rex v Hill*: *(luật) Vua kiện chống lại Hill.* Cf REGINA.

RFC *abbr (Brit)* Rugby Football Club: Câu lạc bộ bóng bầu dục.

rh *abbr* right hand tay phải. Cf LH.

rhaps.ody /ˈræpsədi/ *n* 1 *(nhạc)* (thường trong nhan đề) bản nhạc lãng mạn có dạng không theo quy cách; **rapxôđi; cuồng tưởng khúc**: *Liszt's Hungarian Rhapsodies*: *Những bản rapxôđi Hungari của Liszt.* **2** (idm) **go into rhapsodies (over sb/sth)** biểu lộ nhiệt tình hoặc thích thú trong lời nói hoặc viết; **biểu lộ niềm hân hoan/ hào hứng về...**: *The guests went into rhapsodies over the food*: *Các quan khách biểu lộ niềm thích thú về các món ăn.*

▷ **rhaps.odic** /ræpˈsɒdik/ *adj (esp ironic)* biểu lộ nhiệt tình hoặc thích thú, hân hoan: *The rejection of their pay claim was given a less than rhapsodic reception by the miners*: *Việc bác bỏ yêu sách đòi tăng lương được các thợ mỏ đón nhận không thể gọi là hân hoan được.*

rhaps.od.ize, -ise /ˈræpsədaiz/ *v* [I, Ipr] ~ **(about/over sb/sth)** *(esp ironic)* nói hoặc viết một cách hào hứng, phấn khởi (về ai/cái gì).

rhea /riə/ *n* đà điểu chân ba ngón ở Nam Mỹ.

rheo.stat /ˈri:əstæt/ *n* dụng cụ để điều khiển dòng điện trong một mạch điện bằng cách biến đổi điện trở trong đó; **cái biến trở; hộp số**.

rhesus /ˈri:səs/ *n* (cũng **'rhesus monkey**) khỉ nhỏ, phổ biến ở miền Bắc Ấn Độ thường dùng trong các cuộc thí nghiệm sinh học; **khỉ nâu; khỉ resut**.

□ **'Rhesus factor** (cũng **Rh factor** /ɑ:r'eitʃ fæktə(r)/) *(y)* chất có trong máu của nhiều người và một số động vật, gây rối loạn trong máu ở đứa bé sơ sinh có *Rhesus-positive (Rhesus dương tính)* (tức là máu có chứa chất đó) trong khi máu người mẹ lại là *Rhesus-negative (Rhesus âm tính*, tức là máu không có chất đó); **yếu tố rezut**.

rhet.oric /'retərik/ *n* [U] 1 nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ gây ấn tượng mạnh mẽ hoặc có sức thuyết phục, nhất là trong khi nói trước công chúng; **thuật hùng biện; tu từ học**: *impassioned rhetoric*: *thuật hùng biện sôi nổi*. 2 *(derog)* ngôn ngữ trau chuốt nhằm gây ấn tượng nhưng thường không thành thật, vô nghĩa hoặc phóng đại; **hoa mỹ; khoa trương**: *the empty rhetoric of politicians*: *lối nói khoa trương rỗng tuếch của các nhà chính trị*.

rhet.or.ical /ri'tɒrikl; *US* -'tɔ:r-/ *adj* 1 thuộc thuật hùng biện, tu từ học: *rhetorical figures such as hyperbole*: *những hình thái tu từ như phép ngoa dụ*. 2 *(derog)* trong cách sử dụng ngôn ngữ hoa mỹ, khoa trương hoặc cường điệu: *rhetorical speeches*: *những diễn văn hoa mỹ*. ▷ **rhet.or.ic.ally** /-kli/ *adv*.

□ **rhe,torical 'question** câu hỏi đặt ra chỉ cốt gây tác dụng mạnh mẽ chứ không phải để tìm câu trả lời thí dụ *who cares?* (tức là chẳng ai cần cả); **câu hỏi tu từ**.

rheum.atic /ru:'mætik/ *adj* thuộc, gây ra hoặc bị ảnh hưởng bởi bệnh thấp khớp: *a rheumatic condition, pain, joint*: *tình trạng mắc bệnh thấp khớp, cơn đau thấp khớp, khớp bị đau*.

▷ **rheum.atic** *n* người mắc bệnh thấp khớp.

rheum.at.icky *adj (infml)* mắc bệnh thấp khớp.

rheum.atics *n* [pl] *(infml)* bệnh thấp khớp.

□ **rheumatic 'fever** dạng bệnh thấp khớp nặng có kèm sốt, chủ yếu ở trẻ em; **sốt thấp khớp**.

rheum.at.ism /'ru:mətizəm/ *n* [U] bệnh gây ra đau đớn, cứng và viêm các cơ bắp và khớp; **bệnh thấp khớp**: *contract, develop rheumatism*: *mắc, nhiễm bệnh thấp khớp*. Cf ARTHRITIS, FIBROSITIS.

rheum.at.oid /'ru:mətɔid/ *adj* thuộc bệnh thấp khớp.

□ **,rheumatoid ar'thritis** dạng viêm khớp mãn tính tăng dần, gây ra viêm, nhất là ở các khớp bàn tay, cổ tay, đầu gối và bàn chân.

rhine-stone /'rainstəun/ *n* kim cương giả.

rhino /'rainəu/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~s /-nəuz/) *(infml)* con tê giác: *black/white rhino*: *con tê giác đen/trắng*. o [attrib] *rhino horn*: *sừng tê giác*.

rhi.no.ceros /rai'nɒsərəs/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~es) 1 động vật to, nặng, da dày ở châu Phi và Nam Á, có một hoặc hai sừng ở mũi; **con tê giác**. 2 (idm) **have, etc a hide/skin like a rhi'noceros** tỏ ra không xúc động trước sự công kích, chỉ trích, sỉ nhục, v.v.; **cứ trơ ra; lì**.

rhiz.ome /'raizəum/ *n (thực)* thân của một số cây như rễ, bò trên mặt đất hoặc dưới đất và mọc cả rễ lẫn chồi; **thân rễ**.

rho.do.den.dron /,rəudə'dendrən/ (*US* cũng **rosebay**) *n* cây bụi thường xanh có những khóm hoa to hình hoa kèn, màu đỏ, tía, hồng hoặc trắng; **cây đỗ quyên**.

rhom.bus /'rɒmbəs/ *n* hình hình học có bốn cạnh và bốn gốc đều nhau nhưng không phải là góc vuông (thí dụ hình quả trám hoặc hoa rô trên quân bài); **hình thoi**.

▷ **rhomb.oid** /'rɒmbɔid/ *adj* có hình thoi; **giống hình thoi**. —*n* hình thoi mà chỉ có các cạnh và các góc đối nhau là bằng nhau.

rhu.barb /'ru:bɑ:b/ *n* [U] 1 (cây trồng ở vườn có) cuống lá màu đỏ nhạt, dầy, nấu lên ăn như trái cây; **cây đại hoàng**: [attrib] *rhubarb pie*: *bánh nướng nhân đại hoàng*. 2 *(infml)* (lời mà các diễn viên đóng đám đông nhắc lại để giả làm những tiếng nói rì rầm trên sân khấu).

rhyme /raim/ *n* 1 [U] sự giống nhau về âm thanh giữa các từ hoặc âm tiết, nhất là cuối các dòng thơ, như trong *day, away; visit, is it; puff, rough*; **vần**. 2 [C] ~ **(for/to sth)** từ gieo vần cho một từ khác: *Is there a rhyme for/to 'hiccups'?*: *Có từ nào vần với 'tiếng nấc' không?*. 3 [C] những câu thơ có vần: *sing nursery rhymes to the children*: *hát ru cho trẻ em*. 4 [U] dạng có vần: *a story told in rhyme*: *một câu chuyện kể có vần*. o *Can you put that into rhyme?*: *Anh có thể đặt cái này thành vần được không?*. 5 (idm) **neither, no, little, etc ,rhyme or 'reason** chẳng có ý nghĩa hay lôgic gì cả; **chẳng ra nghĩa lý gì**: *a decision without rhyme or reason*: *một quyết định chẳng ra nghĩa lý gì*. o *There's neither rhyme nor reason in his behaviour*: *Hành vi của nó chẳng ra cái nghĩa lý gì cả*. o *English spelling has little rhyme or reason*: *Chính tả tiếng Anh ít lôgích*. ▷ **rhyme** *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** đặt (từ) với nhau để tạo thành vần; **làm cho vần**: *You can rhyme 'hiccups' and/with 'pick-ups'*: *Anh có thể làm cho 'hiccups' vần với 'pick-ups'*. o *rhymed verse*: *thơ có vần*. 2 [I, Ipr] ~ **(with sth)** (về các từ hoặc các dòng thơ) tạo thành vần: *'Though' and 'through' don't rhyme, and neither rhymes with 'tough'*: *'Though' và 'through' không vần với nhau, và cùng không vần với 'tough'*. **rhymed** *adj* có vần: *rhymed couplets*: *những cặp câu thơ có vần*.

□ **'rhyming slang** kiểu nói lóng thay các từ bằng các từ hoặc cụm từ vần với nhau, thí dụ *apples and pears* thay cho *stairs*.

rhythm /'riðəm/ *n* 1 (a) [U] kiểu cách được tạo ra bằng sự nhấn mạnh và kéo dài các nốt nhạc hoặc bằng những âm tiết được nhấn mạnh và không nhấn mạnh trong lời nói; **nhịp điệu**. (b) [C] trường hợp đó: *play the same tune in/with a different rhythm*: *chơi vẫn giai điệu ấy với nhịp điệu khác*. o *Latin-American rhythms*: *những nhịp điệu Mỹ La-tinh*. (c) [U, C] sự vận động với những yếu tố mạnh và yếu kế tiếp nhau một cách đều đặn; **nhịp**: *the rhythm of her heart/pulse beating*: *nhịp tim/ mạch của cô ta*. 2 [U] *(infml)* khả năng vận động, nhảy múa, v.v. đúng với một nhịp cố định; **sự nhịp nhàng**: *a natural sense of rhythm*: *một ý thức tự nhiên về sự nhịp nhàng*. 3 [U, C] *(fig)* chuỗi sự kiện hoặc quá trình luôn luôn trở lại: *the rhythm of the tides, seasons*: *nhịp thủy triều, các mùa*. o *biological rhythms*: *các nhịp sinh học*, thí dụ của cơ thể con người.

▷ **rhyth.mic** /'riðmik/ (cũng **rhyth.mical**) /'riðmikl/ *adj* có nhịp điệu; **nhịp nhàng**: *rhythmic breathing*: *thở nhịp nhàng*. o *the rhythmic tread of marching feet*: *tiếng bước nhịp nhàng của những bàn chân đang đi*. **rhyth.mic.ally** /-kli/ *adv*.

□ **,rhythm and 'blues** loại âm nhạc dân gian dựa trên điệu blu.

'rhythm method phương pháp tránh thai bằng cách kiêng giao hợp gần thời gian rụng trứng.

RI *abbr (Brit)* (trên các đồng tiền) Nữ hoàng và Hoàng hậu; Vua và Hoàng đế (tiếng *La-tinh Regina et Imperatrix; Rex et Imperator*).

rib /rib/ *n* 1 (a) [C] một trong 12 cặp xương mọc từ xương sống đi vòng quanh ngực ở con người; **xương sườn**: *broken, fractured, bruised, etc ribs*: *xương sườn bị gãy, bị rạn, bị giập, v.v.*.. o *dig sb/give sb a dig in the ribs*: *thúc vào sườn ai*. (b) [C] xương sườn ở súc vật. 2 [U, C] miếng thịt cắt từ xương

sườn một con vật: ***barbecued spare-ribs***: *sườn lợn đã lọc gần hết thịt đem nướng.* **3** [C] bộ phận cong trong cấu trúc của cái gì giống như xương sườn; **gọng; sườn; gân**: ***the ribs of a leaf, an umbrella, a fan, a boat***: *gân lá, gọng ô, nẹ quạt, sườn thuyền.* **4** [U, C] (mũi đan tạo ra) đường nổi lên trong đan, dệt; **gân, sọc**: ***cuffs knitted in rib***: *những cổ tay áo đan sọc nổi.*

▷ **rib** *v* (**-bb-**) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (about/for sth)** *(infml)* chòng ghẹo ai một cách vui vẻ; trêu ghẹo; **đùa bỡn**: ***She was constantly ribbed about her accent***: *Cô ta luôn luôn bị trêu chọc vì giọng nói của mình.* o ***rib sb for being shy***: *chòng ghẹo ai vì tỏ ra nhút nhát.*

rib.bed *adj* (nhất là về vải) có gân, có sọc nổi: ***ribbed tights/stockings***: *quần chẽn/ bít tất có sọc nổi.* o ***ribbed corduroy trousers***: *quần nhung kẻ.*

rib.bing *n* [U] **1** kiểu đan có sọc nổi. **2** *(infml)* sự đùa bỡn vui vẻ: ***He takes a good ribbing***: *Nó đã bị chòng ghẹo vui vẻ,* tức là có thể chấp nhận bị đùa bỡn.

□ **'rib-cage** *n* khung xương sườn quanh ngực; **lồng ngực**.

'rib-tickling *adj (infml)* buồn cười hoặc ngộ nghĩnh.

rib.ald /'ribld/ *adj* khôi hài, hài hước một cách thô bỉ, tục tĩu hoặc vô lễ: ***ribald humour, talk, laughter***: *sự hài hước, trò chuyện, tiếng cười thô tục.*

▷ **rib.aldry** /'ribldri/ *n* [U] lời nói hoặc hành vi thô bỉ, tục tĩu hoặc vô lễ.

rib.bon /'ribən/ *n* **1** [C, U] dải lụa, nilông, v.v, dùng để buộc cái gì hoặc để trang trí; **dải ruy băng**: ***Her hair was tied back with a black ribbon***: *Tóc cô ta được buộc túm lại phía sau bằng một cái ruy băng đen.* o ***lengths of ribbon hung from the bride's bouquet***: *những dải ruy băng dài lòng thòng ở bó hoa của cô dâu.* o [attrib] ***ribbon bows/rosettes***: *dải nơ con bướm/hoa hồng.* o *(fig)* ***a ribbon of land stretching out into the sea***: *một dải đất vươn dài ra biển.* **2** [C] dải băng có màu sắc, kiểu, v.v. đặc biệt đeo để cho thấy đã được thưởng một huy chương, huân chương, v.v.; **dây; dải; cuống** (mề đay). **3** [C] dải băng hẹp, dài, có mực dùng trong máy chữ, v.v.; **ruy-băng**: ***change the typewriter ribbon***: *thay ruy-băng máy chữ.* **4** [pl] mảnh rách tả tơi (nhất là dùng với các *đgt* và *gt* đã chỉ rõ): ***The wind tore the sail to ribbons***: *Gió đã xé buồm thành những mảnh tơi tả.* o ***Vandals had slashed/cut the train seats to ribbons***: *Những tên phá hoại đã rạch/cắt nát các ghế ngồi trên tàu ra từng mảnh.* o ***Her clothes hung in ribbons (about her)***: *Quần áo cô ta (mặc) trông tơi tả.*

□ **,ribbon de'velopment** *(Brit esp derog)* (việc xây dựng) những dãy nhà dài dọc một đường cái ra ngoài thành phố hoặc làng (và bị coi là làm hại vùng thôn quê): **phát triển xây dựng ra ngoại thành**.

ri.bo.flavin /,raibəu'fleivin/ *n* [U] vitamin B2, có trong thịt, cá, sữa và rau xanh và cũng được chế tạo tổng hợp giúp cho sự phát triển của con người.

rice /rais/ *n* [U] **1** loại cây trồng ở đất ẩm ướt tại các xứ nóng, nhất là ở Đông Á, sản sinh ra các hạt được nấu lên dùng làm thức ăn; **cây lúa**: [attrib] ***rice fields/paddies***: *đồng lúa/ruộng lúa.* **2** những hạt đó; **thóc; gạo; cơm**: ***a bowl of boiled/fried rice***: *một bát cơm/cơm rang.* o ***long-/short-grain rice***: *gạo hạt dài/ngắn.* o ***brown rice***: *thóc,* tức là lúa chưa xay. o [attrib] ***rice pudding***: *puđinh gạo,* tức là món tráng miệng làm bằng gạo nấu với sữa và đường.

□ **'rice-paper** *n* [U] **1** loại giấy mỏng làm bằng vỏ xốp một thứ cây ở phương Đông và các họa sĩ Trung Quốc dùng để vẽ; **giấy thông thảo**. **2** loại giấy mỏng tương tự, ăn được, làm bằng rơm cây lúa và dùng lót các bánh ngọt nhỏ, v.v; **giấy gạo**.

rich /ritʃ/ *adj* (**-er, -est**) (trong các nghĩa 1, 3, và 4 ngược lại với **nghèo**) **1** có nhiều tiền hoặc của cải; giàu có: ***a rich film star***: *một ngôi sao điện ảnh giàu có.* o ***America is a rich country***: *Mỹ là một nước giàu.* **2** quí giá hoặc đắt tiền; lộng lẫy hoặc xa hoa: ***rich clothes, furnishings***: *quần áo, đồ đạc đắt tiền.* o ***the rich interior of the church***: *bên trong lộng lẫy của nhà thờ.* **3** [pred] ~ **in sth** sản sinh ra hoặc có dữ trữ nhiều cái gì: ***Oranges are rich in vitamin C***: *Cam rất giàu vitamin C.* o ***The baroque style is rich in ornament***: *Phong cách barốc phong phú về trang trí.* o ***a play rich in humour***: *một vở kịch giàu tính hài hước.* o ***soil rich in minerals***: *đất giàu khoáng sản.* **4** sản xuất hoặc chứa nhiều: ***rich soil***: *đất giàu khoáng sản.* o ***rich harvest***: *một vụ thu hoạch dồi dào.* o *(fig)* ***a rich supply of ideas***: *một nguồn ý kiến phong phú.* o ***a rich display of talent***: *một sự phô bày tài năng dồi dào.* **5** (về đồ ăn) có nhiều mỡ, bơ, trứng, gia vị, v.v.; **béo; ngậy; bổ; đậm đà; nồng**, **v.v.**: ***a rich fruit cake***: *một bánh ngọt trái cây ngon.* o ***rich curry, casserole, sauce***: *một món cà-ri, thịt hầm, xốt đậm đà/béo ngậy.* **6** (về màu sắc, âm thanh hoặc mùi) trầm, thẫm, đậm, êm dịu hoặc mạnh mẽ một cách dễ chịu; **ấm áp; đượm; thơm ngát** (mùi): ***cloth dyed a rich purple***: *vải nhuộm màu đỏ thẫm.* o ***a rich soothing voice***: *một giọng nói êm dịu ấm áp.* o ***the rich bouquet of mature brandy***: *hương vị đậm đà của rượu mạnh để lâu năm đã ngấu.* **7** (idm) **(as) rich as 'Croesus** cực kỳ giàu có. **strike it rich** ⇨ STRIKE[2]. **,that's 'rich** (Brit infml) (a) thật là rất vui vẻ. (b) *(mỉa)* thật là buồn cười, lố lăng hoặc ngớ ngẩn.

▷ **the rich** *n* [pl v] những người giàu: ***take from the rich and give to the poor***: *lấy của người giàu đem cho người nghèo.*

richly *adv* **1** lộng lẫy hoặc hào phóng: ***a richly-ornamented design***: *một kiểu mẫu trang trí lộng lẫy.* o ***I was richly rewarded for my trouble***: *Tôi đã được đền đáp công khó nhọc một cách hào phóng.* **2** (idm) **richly deserve sth** hoàn toàn xứng đáng với cái gì: ***He richly deserved the punishment he received***: *Nó hoàn toàn xứng đáng bị trừng phạt như nó đã phải chịu.* o ***a richly-deserved success***: *một thành công hoàn toàn xứng đáng.* o ***a novel richly deserving (of) praise***: *một cuốn tiểu thuyết hoàn toàn xứng đáng được khen ngợi.*

rich.ness *n* [U] phẩm chất hoặc tình trạng giàu có, phong phú, màu mỡ.

riches /'ritʃiz/ *n* [pl] **1** sự giàu có; của cải; **tài sản; vật quý**: ***He claims to despise riches***: *Nó tự cho là nó khinh tiền của.* o ***amass great riches***: *thu vén rất nhiều của cải.* o *(fig)* ***the riches of Oriental art***: *những vật quý của nghệ thuật phương Đông.* o ***the natural riches of the soil***: *tài nguyên tự nhiên của đất.* **2** (idm) **an embarrassment of riches** ⇨ EMBARRASSMENT (EMBARRASS). **from rags to riches** ⇨ RAG[1].

Richter scale /,riktə 'skeil/ *(địa)* thang đo từ 1 đến 8, cường độ các trận động đất; **thang Richte**.

rick[1] /rik/ *n* [C] *(Brit)* bong gân hoặc trẹo khớp nhẹ.

▷ **rick** *v* [Tn] bong gân hoặc trẹo (khớp, v.v) nhẹ: ***rick one's ankle, wrist, back***: *trẹo mắt cá chân, cổ tay, lưng.*

rick[2] /rik/ *n* đống, cây, đụn rơm, rạ, thóc, v.v. ở ngoài trời và được che đậy để khỏi bị mưa ướt.

rick.ets /'rikits/ *n* [sing hoặc *pl v*] bệnh của trẻ em do thiếu vitamin D gây ra, dẫn đến chỗ làm cho xương mềm và vặn vẹo, gan và lách to ra; **bệnh còi xương**.

rick.ety /'rikəti/ *adj (infml)* yếu ớt hoặc lung lay, nhất là ở các chỗ nối; dễ đổ hoặc sụp; **ọp ẹp**: ***rickety wooden***

stairs: *cầu thang gỗ ọp ẹp.* o *rickety stool, table, bed, etc.*: *một cái ghế đẩu, bàn, giường, v.v., ọp ẹp.* o *a rickety shelter for the bikes*: *một cái lán ọp ẹp để xe đạp.*

rick.shaw /'rikʃɔ:/ *n* xe nhẹ, hai bánh, có mui, dùng ở Ấn Độ và ở Viễn Đông, do một hoặc nhiều người kéo; **xe kéo; xe tay**: *ride in a rickshaw*: *ngồi trên xe kéo.* **2** xe tương tự nhưng có ba bánh, như một chiếc xe đạp với chỗ ngồi đặt sau người lái; **xích lô**. Cf PEDICAB.

ri.co.chet /'rikəʃei; *US* ˌrikə'ʃei/ *v* (*pt, pp* **ricocheted, ricochetted** /-ʃeid/) [I, Ipr] ~ **(off sth)** (về một viên đạn, v.v.) đập vào một bề mặt rồi bật đi theo một góc hẹp; **nẩy thia lia**: *The stone ricocheted off the wall and hit a passer-by*: *Hòn đá đập vào tường bật ra trúng vào một người qua đường.*
▷ **ri.co.chet** *n* [U, C] ~ **(off sth)** (cú đánh, đập do) nẩy thia lia: *the constant ricochet of bricks and bottles off police riot shields*: *những hòn gạch và chai lọ không ngừng nẩy thia lia trên các tấm khiên chống bạo động của cảnh sát.*

rid /rid/ *v* (**-dd-**; *pt, pp* **rid**) **1** [Tn.pr] ~ **sb/sth of sb/sth** làm cho ai/cái gì thoát khỏi (ai/cái gì khó chịu hoặc không muốn); **giải thoát**: *rid the world of famine*: *giải thoát thế giới khỏi nạn đói.* o *rid the house of mice*: *làm cho ngôi nhà sạch chuột.* **2** (idm) **be/get rid of sb/sth** thoát khỏi; **giữ sạch; tống khứ**: *He was a boring nuisance! I'm glad to be rid of him*: *Nó là một thằng cha hay quấy rầy rất khó chịu! Tôi lấy làm mừng đã tống khứ được nó.* o *The shop ordered 20 copies of the book and now it can't get rid of them*: *Cửa hàng đặt 20 cuốn của quyển sách đó và bây giờ không tống khứ đi được,* tức là không bán được.

rid.dance /'ridns/ *n* (idm) **good riddance (to sb/sth)** (nói để biểu lộ sự nhẹ người, sự giảm bớt buồn phiền, khó chịu, v.v vì đã thoát khỏi một người hoặc cái gì không muốn hoặc khó chịu); **sự giải thoát; sự tống khứ**: *He's gone at last, and good riddance (to him)!*: *Cuối cùng nó đã đi và thế là thoát nợ!*

rid.den /'ridn/ **1** *pp* của RIDE². **2** *adj* (thường trong từ ghép) đầy hoặc bị một cái gì được nói rõ chi phối: *a flea-ridden bed*: *một cái giường đầy rệp.* o *guilt-ridden*: *đầy tội lỗi.* o *(fml) She was ridden by/with guilt*: *Cô ta bị tội lỗi giày vò.*

riddle¹ /'ridl/ *n* [C] **1** câu hỏi, lời nói hoặc sự mô tả khó giải quyết, khó hiểu, nhất là nhằm để thử trí thông minh của những ai muốn giải đáp; **câu đố**; *ask/tell sb a riddle*: *hỏi ai/ra cho ai một câu đố.* o *know the answer to/solve a riddle*: *biết câu trả lời cho/giải được một câu đố.* o *She speaks/talks in riddles — it's very difficult to know what she means*: *Cô ta nói cứ như đánh đố — thật khó mà biết được cô ta muốn nói gì.* **2** người, cái gì, sự kiện, v.v. khó hiểu; **điều bí ẩn**: *She's a complete riddle, even to her parents*: *Cô ta là một con người hoàn toàn khó hiểu, ngay cả với bố mẹ cô.* o *the riddle of how the universe originated*: *điều bí ẩn về vũ trụ có nguồn gốc như thế nào.*

riddle² /'ridl/ *n* [C] cái sàng thô để sàng đất, sỏi đá, than sỉ, v.v.
▷ **riddle** *v* **1** [Tn] **(a)** cho (sỏi, v.v.) lọt qua một cái sàng; **sàng**. **(b)** lắc (cái ghi, thí dụ trong một cái lò cho than sỉ, tro, v.v. lọt xuống). **2 (a)** [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** làm ai/ cái gì thủng nhiều lỗ: *The car was riddled from end to end*: *Chiếc ô tô bị thủng lỗ chỗ không thiếu chỗ nào.* o *The roof was riddled with bullet holes*: *Mái nhà bị đạn bắn thủng lỗ chỗ.* **(b)** [Tn.pr esp passive] ~ **sb/sth with sth** ảnh hưởng hoàn toàn đến ai/cái gì: *(derog) They are riddled with disease*: *Họ mắc bệnh tật đầy người.* o *an administration riddled with corruption*: *một chính quyền thối nát vì tham nhũng.*

ride¹ /raid/ *n* [C] **1 (a)** (thời gian) được chở đi trên cái gì, nhất là với tư cách là hành khách; **sự đi; chuyến đi**: *'Give me a ride on your shoulders, Daddy*: *Bố ơi, bố công kênh con trên vai cho con đi chơi.* o *We went for a ride in her new car*: *Chúng tôi đi trên chiếc ô tô mới của cô ta.* o *It's a ten-minute ride on the bus*: *Đi xe buýt mất mười phút.* o *Can I hitch a ride with you?*: *Tôi có thể đi nhờ xe anh một cuốc được không?.* **(b)** (trong các từ ghép) cuộc đi (trên loại xe được nói rõ, v.v.): *It's only a 5-minute bus-ride to the park*: *Đi đến công viên chỉ mất 5 phút xe buýt.* o *go for a donkey-ride on the beach*: *cưỡi lừa đi chơi trên bãi biển.* **2** cảm giác đi trên ô tô, v.v.: *The luxury model gives a smoother ride*: *Kiểu (ô tô) sang trọng chạy êm hơn.* **3** đường đi (thường bằng cưỡi ngựa) nhất là qua rừng. **4** (idm) **take sb for a 'ride** *(infml)* lừa hoặc lừa đảo ai.

ride² /raid/ *v* (*pt* **rode** /rəud/, *pp* **ridden** /'ridn/) **1** [Ipr, Ip] ~ **on sth; away, off etc** ngồi trên ngựa, v.v. và được chở đi; **đi ngựa; cưỡi (ngựa)**: *children riding on donkeys*: *những trẻ em cưỡi lừa.* o *ride off into the distance*: *cưỡi ngựa đi xa.* o *riding on her father's shoulders*: *cưỡi trên vai bố.* **2** [Tn] ngồi trên và điều khiển (cái gì): *ride a pony, bicycle, etc.*: *cưỡi một con ngựa nhỏ, một chiếc xe đạp, v.v..* o *a jockey who has ridden six winners this season*: *một dô kề đã cưỡi sáu con ngựa thắng cuộc mùa này.* **3** [Ipr] ~ **in/on sth** được chở đi (trên một chiếc xe) như một hành khách: *ride in a bus, on a train, etc.*: *đi xe buýt, đi tàu hỏa, v.v..* o *You ride in the back (of the car) with your brother*: *Anh ngồi đằng sau (xe ô tô) với em trai anh.* ⇨ Cách dùng xem TRAVEL. **4** [I] đi ngựa thường xuyên (để giải trí v.v): *Do you ride much?*: *Anh có đi ngựa nhiều không?* o *She hasn't been out riding since the accident*: *Cô ta không cưỡi ngựa đi chơi nữa từ sau vụ tai nạn.* **5** [Tn, Tn.pr] đi qua (cái gì) bằng ngựa, xe đạp, v.v.: *ride the prairies*: *đi ngựa qua các cánh đồng cỏ.* o *I've been riding these trails for 40 years*: *Tôi đã cưỡi ngựa đi trên các đường mòn này 40 năm rồi.* **6** [I, Ipr, Tn] nổi hoặc được đỡ trên (mặt nước, v.v.); **lướt trên**: *surfers riding the waves*: *những người lướt ván trên sóng.* o *gulls riding (on) the wind*: *những con mòng biển lướt trên gió* o *(fig) The moon was riding high (in the sky)*: *Mặt trăng dường như lướt đi trên trời cao.* **7** [Tn] nhún theo (một cú đấm, v.v.) để làm giảm bớt tác động của nó. **8** (idm) **let sth 'ride** *(infml)* không có hành động thêm (ngay lập tức) về cái gì; **để mặc**: *I'll let things ride for a week and see what happens*: *Tôi sẽ để mặc mọi chuyện trong một tuần xem cái gì sẽ xảy ra.* **ride at 'anchor** (nói về một tàu thủy) thả neo. **ride for a 'fall** (nhất là dùng trong các thời tiến hành) hành động liều lĩnh có thể gây ra tai họa. **ride 'high** (nhất là dùng trong các thời tiến hành) thành công: *The company is riding high this year*: *Năm nay công ty thắng lợi to.* **ride out/weather the/a storm** ⇨ STORM. **ride roughshod over sb/sth** đối xử với ai/cái gì một cách lỗ mãng, coi thường hoặc khinh bỉ; **hà hiếp/áp chế/chà đạp ai**: *He rode roughshod over all opposition to his ideas*: *Nó khinh thường mọi sự chống lại các ý kiến của nó.* **ride to 'hounds** *(fml)* đi săn cáo. **9** (phr v) **ride sb down** thúc ngựa lao về phía ai để húc ngã người đó; **giẫm đạp; đè chết ai dưới chân ngựa. ride up** (về quần, áo) nhô dần lên khỏi vị trí; **lòi ra**: *Your shirt's riding up*: *Áo sơ mi của anh đang lòi ra.*
▷ **rider** *n* **1** người cưỡi ngựa, đi xe

đạp, v.v.: *a poor, an excellent, an average, etc rider*: *một người cưỡi ngựa tồi, giỏi, trung bình, v.v.* o *She's no rider*: *Cô ta chẳng phải là người biết cưỡi ngựa*, tức là cưỡi không giỏi. **2** ~ **(to sth)** nhận xét thêm tiếp theo một tuyên bố, phán quyết, v.v; **phần phụ lục; điều khoản thêm**: *We should like to add a rider to the previous remarks*: *Chúng tôi muốn thêm một phần phụ lục vào những nhận xét trên.*

rider.less *adj* không có người cưỡi: *a riderless horse*: *một con ngựa không có người cưỡi.*

ridge /ridʒ/ *n* **1** đường nổi lên ở chỗ hai mặt nghiêng gặp nhau; dải hẹp nhô cao; **chóp; ngọn; đỉnh; nóc** (nhà); **sống** (mũi); **gờ**: *the ridge of a roof*: *nóc mái nhà.* o *There are ridges on the soles to help the boots grip the surface*: *Ở đế có những đường gờ để làm cho giày bám mặt đất.* o *a series of ridges in a ploughed field*: *một loạt những luống trong một thửa ruộng đã cày.* Cf FURROW. **2** dải đất hẹp trên đỉnh một dãy đồi; rặng núi dài. Cf PLATEAU. **3** (trong khí tượng học) vùng áp suất cao kéo dài. Cf TROUGH 4

▷ **ridge** *v* [Tn] phủ (cái gì) bằng hoặc làm cho (cái gì) có những lằn gợn, luống: *a slightly ridged surface*: *một bề mặt có những lằn gợn nhẹ.*

□ **'ridge-pole** *n* sào nằm ngang ở đỉnh nóc một lều dài; **xà nóc; thượng lương.**

'ridge-tile *n* ngói lợp đỉnh nóc một mái nhà nghiêng; **ngói bò.**

'ridgeway *n (Brit)* đường hoặc lối đi ngoằn ngoèo dọc đỉnh đồi, núi.

ri.di.cule /'ridikju:l/ *n* [U] (quá trình) làm cho ai/cái gì có vẻ ngớ ngẩn hoặc vô lý; sự khinh miệt; **sự nhạo báng; sự chế giễu**: *incur ridicule*: *chịu sự nhạo báng.* o *attempt to escape ridicule*: *cố gắng tránh thoát sự chế nhạo.* o *be held up to ridicule*: *bị đưa ra làm trò cười.* o *He's become an object of ridicule*: *Nó trở thành trò cười của mọi người.*

▷ **ri.di.cule** *v* [Tn] nhạo báng (ai/cái gì); chế giễu: *The opposition ridiculed the government's proposals, saying they offered nothing new*: *Phe đối lập chế giễu các đề nghị của chính phủ, nói rằng không có gì mới.*

ri.dicu.lous /ri'dikjuləs/ *adj* **1** đáng bị giễu cợt; vô lý; **buồn cười; lố bịch; lố lăng**: *You look ridiculous in those tight jeans*: *Anh mặc quần bò bó sát trông thật cười lắm.* o *What a ridiculous idea!*: *Một ý kiến mới lố bịch làm sao!* **2** (idm) **(go) from the sublime to the ridiculous** ⇨ SUBLIME.

▷ **ri.dicu.lously** *adv.* **ri.dicu.lous.ness** *n* [U].

rid.ing[1] /'raidiŋ/ *n* [U] **1** môn thể thao hoặc giải trí đi ngựa: *enjoy, take up riding*: *thích thú đi ngựa, cưỡi ngựa.* **2** (trong các từ ghép) liên quan đến hoặc dùng trong cưỡi ngựa: *'riding-boots*: *ủng đi ngựa.*

□ **'riding-crop** *n* = CROP 5.

'riding-school *n* trường dạy và tập cưỡi ngựa.

rid.ing[2] /'raidiŋ/ *n* **1 Riding** *(Brit)* một trong ba khu hành chính của Yorkshire cho đến 1974: *East/North/West Riding (of Yorkshire)*: *Khu Đông/ Bắc/ Tây (của Yorhshire).* **2** (ở Canada) khu vực bầu cử.

rife /raif/ *adj* [pred] *(fml)* **(a)** (nhất là những cái gì xấu) phổ biến rộng rãi; thịnh hành; **lan tràn; hoành hành**: *an area where crime is rife*: *một khu vực tội ác hoành hành.* **(b)** ~ **with sth** đầy dẫy, có nhiều (nhất là cái gì xấu); **lan tràn; thịnh hành**: *the country was rife with rumours of war*: *đất nước lan tràn những tin đồn về chiến tranh.*

riff /rif/ *n* đoạn ngắn những nốt nhạc được lặp lại trong âm nhạc dân gian.

riffle /'rifl/ *v* **1** [Tn] trang (trong đánh bài) bằng cách cầm mỗi tay một phần cỗ bài rồi chia các quân bài xen kẽ nhau để lại thành một cỗ như trước. **2** (phr v) **riffle through sth** lật các trang (của một cuốn sách, v.v...) nhanh và không có chủ định.

▷ **riffle** *n (US)* **1** (dải) nước sóng vỗ bập bềnh do có một chỗ cạn hoặc nông có nhiều đá. **2** chỗ nông, chỗ cạn.

riff-raff /'rif ræf/ (esp **the riff-raff**) *n* [U] *(derog)* những người vô giáo dục của tầng lớp xã hội thấp nhất; **tầng lớp hạ lưu; tiện dân**: *Don't bring any riff-raff into my house!*: *Đừng có đưa bọn hạ lưu vào nhà tôi!*

rifle[1] /'raifl/ *n* loại súng có nòng dài bên trong xẻ rãnh xoắn thường tì lên vai để bắn; **súng trường; súng săn.**

▷ **rifle** *v* [Tn] xẻ rãnh xoắn trong (một nòng súng).

rif.ling /'raiflin/ *n* [U] những rãnh xoắn trong nòng súng.

□ **'rifleman** /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) lính của một trung đoàn vũ trang bằng súng trường; **lính mang súng trường.**

'rifle-range *n* **1** [C] nơi tập bắn súng trường. **2** (cũng **'rifle-shot**) [U] tầm bay xa của một viên đạn súng trường; **tầm súng trường**: *out of/within rifle-range*: *ngoài/trong tầm súng trường.*

rifle[2] /'raifl/ *v* [Tn] lục lọi và lấy trộm (cái gì); **cướp; vơ vét**: *The safe had been rifled and many documents taken*: *Tủ két đã bị lục lọi và nhiều tài liệu đã bị lấy đi.*

rift /'rift/ *n* **1** đường nứt, rạn, kẽ hở, v.v.: *a rift in the clouds*: *một chỗ hé sáng trong đám mây.* **2** sự bất hòa nghiêm trọng giữa bạn bè, giữa các thành viên của một nhóm, v.v...; **sự nứt rạn**: *a growing rift between the two factions*: *sự nứt rạn ngày càng lớn giữa hai phái.*

□ **'rift valley** *n* thung lũng có hai bên dốc đứng được tạo nên bởi vỏ quả đất lún xuống.

rig[1] /rig/ *v* **(-gg-) 1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** trang bị cho (tàu, thuyền) cột buồm, trục, dây thừng, buồm, v.v.. **2** (phr v) **rig sb out (in/with sth)** **(a)** cung ấp cho ai áo quần hoặc trang bị: *The sergeant will rig you out (with everything you need)*: *Viên trung sĩ sẽ trang bị cho các anh (tất cả những gì các anh cần).* **(b)** *(infml)* mặc quần áo cho ai: *rigged out in her best clothes*: *mặc áo quần đẹp nhất của cô ta.* **rig sth up** dựng lên (một cấu trúc, v.v...) nhanh chóng và/hoặc với vật liệu tạm bợ: *rig up a shelter for the night*: *dựng một chỗ tạm trú qua đêm.* o *rig up some scaffolding for the workmen*: *dựng vội một giàn giáo cho công nhân.*

▷ **rig** *n* **1** cách bố trí cột buồm, buồm, v.v... của một chiếc tàu, thuyền: *the fore-and-aft rig of a schooner*: *cách bố trí các thiết bị của một chiếc thuyền từ mũi đến lái.* **2** (nhất là trong các từ ghép) thiết bị cho một mục đích nhất định: *an oil-rig*: *dàn khoan dầu lửa.* o *a test-rig*: *thiết bị kiểm tra*, tức là dùng để thử nghiệm các xe có động cơ, các đồ dùng bằng điện, v.v... **3** *(infml)* kiểu mặc quần áo.

rig.ging *n* [U] sự bố trí các dây thừng, v.v... chằng néo các cột buồm và các buồm: *The sailors climbed up into the rigging*: *Các thủy thủ leo lên các dây buồm.*

□ **'rig-out** *n (Brit infml)* bộ quần áo: *wearing a bizarre rig-out*: *mặc một bộ quần áo kỳ cục.*

rig[2] /rig/ *v* **(-gg-)** [Tn] quản lý hoặc điều hành (cái gì) một cách gian lận, lừa lọc; **lừa đảo**: *He claimed (the result of) the election was rigged*: *Ông ta rêu rao rằng (kết quả của) cuộc bầu cử là gian lận.* o *rig the market*: *lũng đoạn thị trường*, tức là tạo ra một sự lên hoặc xuống giả tạo của giá cổ phần, v.v... để kiếm lợi (bất hợp pháp).

right /rait/ *adj* **1** [usu pred] (về hành vi, hành động, v.v...) tốt về mặt đạo đức, theo luật pháp hoặc bổn phận

đòi hỏi; **tốt; đúng; phải**: *Is it ever right to kill?*: *Giết người có bao giờ là đúng không?* o *You were quite right to refuse/in deciding to refuse/in your decision to refuse*: *Anh từ chối/ quyết định từ chối là hoàn toàn đúng.* o *It seems only right to warn you that...*: *Dường như chỉ có tốt thôi nếu báo cho anh ta biết rằng...* Cf WRONG 1. **2** thật hoặc đúng: *Actually, that's not quite right*: *Thật ra không hoàn toàn đúng.* o *Did you get the answerright?*: *Anh giải đáp có đúng không?* o *Have you got the right money for the bus?*: *Anh có đủ tiền đi xe buýt không?* o *What's the right time?*: *Bây giờ đúng là mấy giờ?* **3** tốt nhất xét theo hoàn cảnh; thích hợp nhất: *Are we on the right road?*: *Chúng ta có đi đúng đường không thế này?* o *Is this the right way to the zoo?*: *Đây có đúng là đường đi đến sở thú không?* o *He's the right man for the job*: *Anh ta đúng là con người thích hợp cho công việc này.* o *That coat's just right for you*: *Chiếc áo này thật hợp với anh.* o *the right side of a fabric*: *mặt phải của vải,* tức là mặt nhằm để dùng hoặc để cho thấy. **4** (cũng **all right**) ở tình trạng tốt hoặc bình thường: *"Do you feel all right?" "Yes, I feel quite all right/No, I don't fell (quite) right"*: *"Anh có cảm thấy bình thường không?" "Có, tôi cảm thấy hoàn toàn bình thường/Không, tôi cảm thấy không bình thường (lắm)!"* **5** [attrib] *(Brit infml)* (nhất là trong các cụm từ có tính chất chê bai, xúc phạm) **thật sự**; hoàn toàn: *you made a right mess of that!*: *anh đã làm cho cái đó thành cả một mớ lộn xộn hoàn toàn!* o *She's a right old witch!*: *Bà ta thật là một mụ phù thủy già.* **6** (idm) **all 'right** dùng để chỉ sự đồng ý, tán thành, v.v...: *"Do you want to join us for dinner?" 'All right!"*: *"Anh có vui lòng ăn tối với chúng tôi không?" "Được thôi!"* **all ,right on the 'night** *(tục ngữ)* (nói về một cuộc biểu diễn, v.v..) đáng hài lòng khi đến lúc thực hiện, v.v.: *The hall isn't quite ready for the ceremony yet, but it will be all right on the night*: *Phòng họp chưa sẵn sàng cho buổi lễ nhưng rồi thì sẽ ổn cả thôi.* **a bit of all right** ⇨ BIT[1]. **do the right/wrong thing** làm cái gì ngay thẳng, có thể chấp nhận được về mặt xã hội, v.v./ không ngay thẳng, không thể chấp nhận được về mặt xã hội, v.v.. trong hoàn cảnh đó; **làm đúng/làm sai. get sth 'right/'straight** hiểu rõ ràng cái gì, không sai lầm: *Let's get this right once and for all*: *Chúng ta hãy hiểu cho đúng điều này một lần chót.* o *Let's get one thing straight — I give the orders round here, OK?*: *Chúng ta hãy hiểu một điều cho rõ — ở đây tôi ra lệnh, đồng ý chứ?* **have one's heart in the right place** ⇨ HEART. **hit/strike the right/wrong note** ⇨ HIT[1]. (not) **in one's right 'mind** (không) bình thường về tâm thần; đầu óc (không) tỉnh táo. **might is right** ⇨ MIGHT[2]. **not (quite) right in the/one's 'head** *(infml)* ngu xuẩn; lập dị; (hơi) điên; **gần; hầm. on the right/wrong side of forty, etc** ⇨ SIDE[1]. **on the right/wrong track** ⇨ TRACK *n.* **put/set sb/sth right** đặt lại ai/cái gì vào trật tự; sửa chữa ai/cái gì cho đúng: *put a watch right*: *vặn lại đồng hồ cho đúng giờ.* o *I want to set/put you right on one or two matters*: *Tôi muốn anh hiểu rõ về một hai vấn đề.* **right (you are)!** (*Brit* cũng **right-oh!**) *(infml)* (dùng để chỉ ra sự đồng ý với một mệnh lệnh hoặc một gợi ý *(esp US)* với một yêu cầu); **đồng ý; xin tuân lệnh! (as) right as 'rain/as a 'trivet** *(infml)* trong tình trạng sức khỏe hoặc hoạt động rất tốt. **start off on the right/wrong foot** ⇨ START[2]. **touch the right chord** ⇨ TOUCH[1].

▷ **rightly** *adv* công bằng; đúng; thích đáng; có lý: *act rightly*: *hành động đúng.* o *Did I hear rightly?*: *Tôi nghe có đúng không?* o *She's been sacked, and rightly so*: *Cô ta đã bị đuổi và như thế là phải.* o *He was rightly furious at the decision*: *Anh ta tức giận có lý về quyết định đó.*

right.ness *n* [U]: *the rightness of their cause*: *tính đúng đắn của sự nghiệp của họ.*

□ **'right angle** góc 90°; **góc vuông**: *at right angles/ at a right angle (to the wall)*: *có góc vuông/ vuông góc (với bức tường).*

'right-angled *adj* có/ gồm một góc vuông: *a right-angled triangle*: *hình tam giác vuông.* o *a right-angled bend in the road*: *một chỗ rẽ vuông góc trên đường.*

,right-'minded có những ý kiến đúng đắn hoặc trung thực, dựa trên lẽ phải; **ngay thẳng; chân thật**: *All right-minded people will be surely shocked by this outrage*: *Tất cả những người ngay thẳng chắc chắn sẽ bất bình với sự xúc phạm này.*

,right-'mindedness *n* [U].

right[2] /rait/ *adv* **1** đúng (về vị trí, thời gian, v.v...); **ngay; thẳng**: *sitting right beside you*: *ngồi ngay bên cạnh anh.* o *The wind was right in our faces*: *Gió thổi thẳng vào mặt chúng ta.* **2** suốt; hoàn toàn: *Go right to the end of the road*: *Đi thẳng đến cuối con đường.* o *I fell right to the bottom of the stairs*: *Tôi ngã xuống tận chân cầu thang.* o *a fence right around the garden*: *một hàng rào kín hết quanh vườn.* o *The pear was rotten right through*: *Quả lê này thối hết rồi.* o *turn right round and go in the opposite direction*: *quay hẳn lại rồi đi theo hướng ngược lại.* o *The handle came right off in my hand*: *Cái cán long hẳn ra trong tay tôi.* **3** đúng; hài lòng; thích đáng; **như ý muốn**: *Have I guessed right or wrong?*: *Tôi đoán đúng hay sai?* o *Nothing seems to be going right for me at the moment*: *Lúc này hình như chẳng có gì được như ý tôi muốn;* tức là tôi có nhiều vấn đề. **4** ngay: *I must answer that phone, but I'll be right back*: *Tôi phải trả lời điện thoại nhưng tôi sẽ trở lại ngay.* **5** (idm) **'right/'straight away/off** không do dự hoặc trì hoãn; ngay tức khắc: *I want it typed right away, please*: *Tôi muốn cái này được đánh máy ngay lập tức.* o *I told her right/straight off what I thought of her*: *Tôi đã nói ngay tức khắc tôi nghĩ gì về cô ta.* **right 'now** ngay lập tức; ngay lúc này; **ngay bây giờ. see sb 'right** đảm bảo cho ai có được tất cả những gì người đó cần hoặc muốn: *You needn't worry about running out of money - I'll always see you right*: *Anh không phải lo hết tiền - tôi sẽ luôn luôn bảo đảm cho anh đầy đủ.* **serve sb right** ⇨ SERVE. **,too 'right!** *(infml esp Austral)* (dùng để chỉ ra sự đồng ý nhiệt liệt.)

□ **'Right 'Honourable** danh hiệu của các bá tước, tử tước, nam tước, bộ trưởng nội các và một số khác; **ngài, ngài tôn kính**: *the Right Honourable James Smith, Foreign Secretary*: *Ngài James Smith rất tôn kính, Bộ trưởng Ngoại giao.* Cf HONOURABLE 2.

,Right 'Reverend danh hiệu của một giám mục; **đức**: *the Right Reverend Richard Harries, Bishop of Oxford*: *Đức cha Richard Harries, giám mục Oxford.*

right[3] /rait/ *n* **1** [U] cái đúng, cái tốt, cái đáng tôn trọng, v.v...: *know the difference between right and wrong*: *biết phân biệt giữa cái đúng và cái sai.* o *You did right to tell me the truth*: *Anh đã làm đúng khi nói cho tôi biết sự thật.* **2** (a) [U] ~ **to sth/ to do sth** có quyền chính đáng đòi cái gì hoặc có quyền làm cái gì: *What right have you to do that?*: *Anh có quyền gì mà làm như thế?* o *What gives you the right to do that?*: *Cái gì đã cho anh quyền làm như thế?* o *have no right/not have any right to do sth*: *không có quyền làm cái gì.* (b) [C] ~ **(to sth)** cái ta có thể làm hoặc có thể có theo luật pháp: *Everyone has a right to a fair trial*: *Ai cũng có quyền được xét xử công bằng.* o *have no rights as a UK citizen*: *không có quyền gì của một công dân vương quốc Anh.* o *Do the police have the right of arrest in this situation?*: *Trong*

tình huống đó, cảnh sát có quyền bắt giữ không? **3 rights** [pl] quyền hạn hoặc quyền yêu sách hợp pháp: *the film, translation, foreign rights (of a book)*: *các quyền làm phim, dịch, ở nước ngoài (về một cuốn sách)*, tức là quyền làm phim theo cuốn sách đó, quyền dịch hoặc bán nó ở nước ngoài, v.v... o *all rights reserved*: *tác giả giữ bản quyền*. Cf COPYRIGHT. **4** (idm) **as of 'right/by 'right** *(fml)* công bằng; đúng; vì có quyền yêu sách hợp pháp/đúng đắn: *The property belongs to her as of right*: *Tài sản đó thuộc quyền cô ta*. **be in the 'right** có sự đúng đắn và sự thật về phía mình; **lẽ phải về mình; có chính nghĩa. by right of sth** *(fml)* vì cái gì; do: *The Normans ruled England by right of conquest*: *Người Norman thống trị nước Anh bằng cuộc chinh phục*. **by 'rights** nếu thực hiện đúng công lý (hàm ý là có vẻ không thể có được); theo lẽ phải; **đúng ra**: *By rights, half the reward should be mine*: *Đúng ra, một nửa phần thưởng phải về tôi*. **do right by sb** đối xử công bằng với ai. **in one's own 'right** do quyền, tư cách v.v. cá nhân: *She's a peeress in her own right*: *Bà ta là một phụ nữ quí tộc theo tư cách cá nhân*, tức là không phải vì lấy một nhà quí tộc. **put/set sb/sth to 'rights** sửa chữa ai/cái gì; sắp đặt cho có trật tự: *It took me ages to put things to rights after the workmen had finished*: *Sau khi thợ làm xong, tôi phải mất không biết bao nhiêu thì giờ để sắp đặt lại mọi thứ cho có trật tự*. **the rights and 'wrongs of sth** thực tế; thực trạng. **stand on one's 'rights** khăng khăng đòi được đối xử theo cách mình cho là có quyền được hưởng. **two wrongs don't make a right** ⇨ WRONG *n*. **within one's 'rights (to do sth)** không vượt quá quyền hạn hoặc quyền được hưởng; **đúng quyền hạn**: *He's quite within his rights to demand an enquiry*: *Ông ta hoàn toàn làm đúng quyền hạn của mình khi đòi có cuộc điều tra*.

□ **,right of 'way 1** (a) quyền đi qua đất một người khác: *Is there a right of way across these fields?*: *Mọi người có được quyền đi qua các cánh đồng này không?* (b) con đường mọi người được quyền đi qua: *public rights of way*: *những đường công chúng được quyền đi qua*. **2** (trong giao thông trên đường) quyền tiếp tục đi trong khi xe khác phải đợi; **quyền ưu tiên**: *It's my right of way, so you should have stopped and let me go*: *Tôi có quyền ưu tiên cho nên lẽ ra ông phải dừng lại để tôi đi*.

'rights issue *(thương)* đưa ra những cổ phần mới trong một công ty với giá hạ cho các cổ đông hiện có; **phát hành cổ phần ưu tiên.**

right[4] /rait/ *v* [Tn] ~ **itself/sth 1** tự mình trở lại/đặt cái gì lại vị trí thích đáng, đúng hoặc thẳng: *I managed to right the car after it skidded*: *Tôi cố gắng làm cho xe lấy lại hướng đi cho thẳng sau khi nó trượt bánh*. o *The ship righted itself after the big wave had passed*: *Con tàu đã lấy lại thăng bằng sau khi đợt sóng lớn đi qua*. **2** tự sửa sai/sửa cái gì; **uốn nắn lại; chỉnh đốn**: *right a wrong*: *sửa sai*. o *The fault will right itself if you give it time*: *Sự sai sót đó sẽ tự chỉnh đốn lại nếu anh để cho nó có thời gian*.

right[5] /rait/ *adj* **thuộc, ở hoặc về phía của thân thể hướng về phía đông khi mặt hướng về phía bắc; phải**: *my right eye*: *mắt phải của tôi*. o *In Britain we drive on the left side of the road, not the right side*: *Ở Anh, chúng tôi lái xe đi bên trái đường chứ không đi bên phải*. Cf LEFT[2].

▷ **right** *adv* **1** sang bên phải: *He looked neither right nor left*: *Nó không nhìn sang phải cũng chẳng sang trái*. o *Turn right at the end of the street*: *Đến cuối phố rẽ sang phải*. **2** (idm) *eyes right/left/front* ⇨ EYE[1]. **left, right and centre** ⇨ LEFT[2]. **,right and 'left** khắp nơi: *She owes money right and left*: *Cô ta nợ tiền tứ tung*.

right *n* **1** [U] bên hoặc hướng tay phải: *the first turning to/on the right*: *chỗ rẽ đầu tiên sang bên phải*. **2** [C] (cú đấm bằng) tay phải: *He was hit with a succession of rights*: *Nó bị đánh một loạt cú đấm tay phải*. o *Defend yourself with your right*: *Hãy tự bảo vệ bằng cú đấm tay phải*. **3 the Right** [Gp] *(chính)* cánh hữu của một đảng hoặc một nhóm.

right.ist *n, adj (dated)* (thành viên của) một chính đảng hoặc nhóm thuộc cánh hữu.

□ **,right 'bank** bờ sông bên phải của một người nhìn xuống hạ lưu; **hữu ngạn.**

'right-hand *adj* [attrib] thuộc hoặc hướng về phía bên phải của một người hoặc vật; **tay phải**: *a right-hand glove*: *găng tay phải*. o *make a right-hand turn*: *rẽ bên phải*. **,right-'handed** *adj* **1** (về một người) dùng tay phải nhiều hơn hoặc dễ dàng hơn tay trái; **thuận tay phải. 2** (về cú đánh) bằng tay phải. **3** (về một dụng cụ) để dùng bằng tay phải. **4** (về một đinh ốc, đinh vít) được chế tạo để xiết chặt bằng cách quay sang bên phải. —*adv* bằng tay phải: *play tennis right-handed*: *chơi quần vợt bằng tay phải*.

,right-'handedness *n* [U]. **,right-'hander** *n* người thuận tay phải hoặc cú đánh bằng tay phải. **,right-hand 'man** người giúp việc chủ yếu; người giúp việc đáng tin cậy nhất; **cánh tay phải.**

,right 'turn quay sang phải tới vị trí hình thành góc vuông (90°) với vị trí cũ; **quay phải.**

,right 'wing *(chính)* những người ủng hộ những chính sách bảo thủ hoặc truyền thống hơn những người khác trong cùng một nhóm, một đảng, v.v.; **cánh hữu**: *on the right wing of the Labour Party*: *ở cánh hữu của Công Đảng*. **,right-'wing** *adj*: *right-wing opinions*: *những ý kiến thuộc cánh hữu*. o *This newspaper's views are very right-wing*: *Quan điểm của tờ báo này rất hữu*.

,right-'winger *n* người thuộc cánh hữu của một nhóm, v.v... Cf WING 7, WINGER (WING).

right.eous /'raitʃəs/ *adj* **1** *(fml)* làm cái đúng về mặt đạo đức; **ngay thẳng; chính trực. 2** chính đáng về đạo đức: *righteous anger, indignation, wrath*: *sự giận dữ, bất bình, nổi giận chính đáng*. o *(derog) Don't adopt that righteous tone of voice!*: *Đừng lên cái giọng đạo đức ấy!* **right.eously** *adv*. **right.eous.ness** *n* [U].

right.ful /'raitfl/ *adj* [attrib] đúng, thích đáng hoặc hợp pháp: *a rightful claim*: *một yêu sách chính đáng*. o *his rightful punishment*: *sự trừng phạt thích đáng đối với nó*. o *the rightful owner, king, father, etc*: *người chủ, ông vua, người cha, v.v... hợp pháp*. ▷ **right.fully** /-fəli/ *adv*.

ri.gid /'ridʒid/ *adj* **1** cứng; không cong hoặc không oằn: *a rigid support for the tent*: *một cái cột cứng chống lều*. o *(fig) Her face was rigid with terror*: *Gương mặt của cô cứng đờ vì khiếp sợ*. **2** nghiêm ngặt; kiên quyết; không thay đổi; **cứng rắn; cứng nhắc**: *a man of very rigid principles*: *một người có những nguyên tắc rất cứng rắn*. o *practise rigid economy*: *thực hành tiết kiệm khắt khe*, tức là sống rất đạm bạc. ▷ **ri.gid.ity** /ri'dʒidəti/ *n* [U]: *The rigidity of the metal caused it to crack*: *Kim loại cứng nên đã gẫy*. o *He deplored the rigidity of her views*: *Anh ta phàn nàn về quan điểm của cô ta cứng nhắc*. **ri.gidly** *adv*: *rigidly constructed buildings*: *những tòa nhà xây dựng kiên cố*. o *rigidly opposed to any change*: *kiên quyết chống lại mọi thay đổi*.

rig.mar.ole /'rigmərəul/ *n* [C usu *sing*] *(derog)* **1** thủ tục phức tạp (một cách không cần thiết): *go through the whole rigmarole of filling out forms*: *đi qua toàn bộ thủ tục rắc rối phiền hà để khai vào các bản mẫu*. **2** câu chuyện hoặc sự kể lể dông dài, lan man: *I've*

never heard such a rigmarole: *Tôi chưa bao giờ nghe thấy một câu chuyện không đâu vào đâu như vậy.*

rigor mor.tis /ˌrigəˈmɔ:tis/ sự cứng đơ của xác người chết: *Rigor mortis had already set in*: *Xác chết đã cứng đơ.*

rig.our (*US* **rigor**) /ˈrigə(r)/ *n (fml)* 1 [U] tính nghiêm khắc; tính chặt chẽ; kỷ luật (nhất là tinh thần); **tính nghiêm ngặt; tính khắt khe**: *the utmost rigour of the law*: *tính nghiêm khắc cực kỳ của pháp luật.* o *intellectual rigour*: *tính chặt chẽ về trí thức.* 2 [C thường *pl*] tính khắc nghiệt (của thời tiết, hoàn cảnh, v.v..): *the rigour(s) of an Arctic winter, of prison life, etc*: *(những) sự khắc nghiệt của một mùa đông Bắc cực, đời sống trong tù, v.v...* ▷ **rig.or.ous** /ˈrigərəs/ *adj (fml)* 1 nghiêm khắc; chặt chẽ; **nghiêm ngặt; khắt khe**: *rigorous discipline*: *kỷ luật khắt khe.* 2 chính xác hoặc tỉ mỉ một cách chặt chẽ: *rigorous attention to detail*: *sự chú ý khắt khe đến chi tiết.* o *a rigorous search, examination, analysis, etc*: *sự khám xét, xem xét, phân tích, v.v... nghiêm ngặt.* 3 (về thời tiết, v.v...) khắc nghiệt: *a rigorous climate*: *một khí hậu khắc nghiệt.* **rig.or.ously** *adv.* **rig.or.ous.ness** *n* [U].

rile /rail/ *v* [Tn] *(infml)* làm phiền (ai); chọc tức; **trêu chọc**: *Don't get riled*: *Đừng cáu.* o *It riles me that he won't agree*: *Tôi rất phiền lòng nếu nó không đồng ý.*

rim /rim/ *n* 1 gờ hoặc bờ của cái gì (đại để) hình tròn; **mép; vành; miệng; gọng**: *the rim of a cup, bowl, etc*: *miệng chén, bát, v.v...* o *a pair of spectacles with gold rims*: *một cái kính gọng vàng.* 2 mép ngoài của một bánh xe để lắp lốp; **vành.**

▷ **rim** *v* **(-mm-)** [Tn] cho (cái gì) một cái vành; là cái vành của (cái gì); **viền chung quanh; cạp; vây bọc**: *Mountains rimmed the valley*: *Núi non vây bọc thung lũng.*

rim.less *adj* (về kính) không có gọng quanh mắt kính.

-rimmed (tạo nên những *tt* ghép) có vành, viền theo kiểu được nói rõ: *steel-rimmed glasses*: *kính đeo mắt gọng thép.* o *red-rimmed eyes*: *mắt viền đỏ,* thí dụ do khóc.

rime /raim/ *n* [U] *(esp rhet)* sương muối.

rind /raind/ *n* [C, U] lớp da hoặc vỏ ngoài cứng của một số trái cây (thí dụ cam, chanh) và một số loại pho mát, thịt lợn muối, v.v..; **cùi; vỏ**: *cut off the bacon rind*: *cắt bỏ lớp da thịt muối.* Cf PEEL *n.* SKIN 4, ZEST 3.

ring /riŋ/ *n* 1 vòng tròn nhỏ bằng kim loại quý, thường có gắn một hoặc nhiều đá quý, nhất là đeo ở ngón tay; **nhẫn; vòng**: *a diamond ring*: *một chiếc nhẫn kim cương.* o *an engagement ring*: *một chiếc nhẫn đính hôn.* o *a wedding ring*: *một chiếc nhẫn cưới.* o *a nose ring*: *một cái vòng đeo ở mũi.* 2 (nhất là trong các từ ghép) vòng tròn bằng bất cứ loại vật liệu gì: *a napkin ring*: *một cái vòng đánh dấu khăn ăn.* o *a key-ring*: *một cái vòng (đeo) chìa khóa.* o *inflatable rubber rings*: *những vòng cao su có thể bơm phồng,* thí dụ những vòng cao su trẻ em đeo ở cánh tay khi tập bơi: o *the rings of Saturn*: *những vòng đai của sao Thổ.* 3 vòng tròn; **quầng; vòng**: *the rings in/of a tree*: *những vòng gỗ của cây,* tức là những vòng tròn đồng tâm ở thân cây cưa ngang, cho biết tuổi của cây. o *puff out smoke-rings*: *thở ra những vòng khói* (thuốc lá). o *The men were standing in a ring*: *Mọi người đứng thành vòng tròn.* o *dark rings round her eyes from lack of sleep*: *những quầng thâm quanh mắt cô ta do thiếu ngủ.* 4 sự tụ tập những người làm việc cùng với nhau, nhất là bí mật; **nhóm; bọn; ổ**: *a spy ring*: *một ổ gián điệp* o *a ring of dealers controlling prices at an antiques auction*: *một bọn con buôn kiểm soát giá cả tại cuộc bán đấu giá đồ cổ.* 5 (a) (cũng **circus ring**) khu đất tròn có rào vây quanh, trong đó biểu diễn xiếc. (b) (cũng **'boxing ring**) đài cao hình vuông có dây thừng vây quanh để dùng cho các trận đấu quyền Anh; **võ đài**: *knock sb out of the ring*: *đánh ai bật ra ngoài võ đài.* 6 (idm) **run 'rings round sb** *(infml)* làm mọi việc giỏi hơn ai nhiều; **hơn hẳn ai; vượt xa ai.**

▷ **ring** *v* (*pt, pp* **-ed**) 1 [Tn, Tn.pr esp passive] ~ **sb/sth (with sth)** vây quanh ai/cái gì: *A high fence ringed the prison camp*: *Một hàng rào cao vây quanh trại giam.* o *ringed about with enemies*: *bị kẻ thù vây quanh.* 2 [Tn] làm một dấu tròn quanh (cái gì); **khoanh tròn; khuyên tròn**: *Ring the correct answer with your pencil*: *Dùng bút chì khoanh tròn câu trả lời đúng.* 3 [Tn] đeo một cái vòng kim loại vào chân (một con chim) hoặc mũi (một con bò, v.v..); **xỏ, đeo vòng cho.**

□ **'ring binder** cái kẹp giấy có những vòng kim loại xuyên qua các lỗ ở mép các trang giấy.

'ring-finger *n* ngón tay thứ ba, thường là ở bàn tay trái, đeo nhẫn cưới theo truyền thống ở Anh; **ngón đeo nhẫn.** ⇨ HAND.

'ringleader *n (esp derog)* người cầm đầu những người khác trong tội ác hoặc chống đối chính quyền; **đầu sỏ.**

'ring mains dòng điện chính trong một ngôi nhà, v.v... từ đó lấy điện cho các nhánh phụ; **dây cái.**

'ringmaster *n* người phụ trách một cuộc biểu diễn xiếc; **người chỉ đạo biểu diễn.**

'ring-pull *n* mảnh kim loại nhỏ có gắn một cái vòng để kéo lên mở một số loại đồ hộp, v.v...; **vòng kéo**: [attrib] *a ring-pull can*: *một đồ hộp có vòng kéo.*

'ring road *(Brit)* đường xây dựng quanh một thành phố để giảm bớt giao thông ở trung tâm; **đường quanh thành phố.**

'ringside *n* 1 (esp **the ringside**) [U] khu vực liền ngay cạnh một võ đài quyền Anh hoặc đấu vật. 2 (idm) **have a ringside 'seat** có chỗ ngồi thuận lợi để xem cái gì; **ngồi cạnh võ đài.**

'ringworm *n* [U] bệnh ngoài da, nhất là của súc vật hoặc trẻ em, gây ra những mảng đỏ tròn; **bệnh ecpet mảng tròn.**

ring² /riŋ/ *v* (*pt* **rang** /ræŋ/, *pp* **rung** /rʌŋ/) 1 [I] tạo ra một âm thanh trong trẻo vang động, thường giống như khi đánh một quả chuông; **rung; reo; kêu leng keng**: *Will you answer the telephone if it rings?*: *Nếu chuông điện thoại reo, anh có trả lời không?* o *The metal door rang as it slammed shut*: *Khi đóng sầm lại, cánh cửa bằng kim loại rung lên.* o *The buzzer rang when the meal was ready*: *Chuông điện rung lên khi bữa ăn đã dọn ra.* 2 [Tn, Tn.pr] làm cho (một cái chuông, v.v...) vang lên: *ring the fire alarm*: *rung chuông báo động hỏa hoạn.* o *ring the bell for school assembly*: *rung chuông báo cuộc họp của nhà trường.* 3 [La] tạo ra một tác động nào đó khi nghe; **nghe có vẻ**: *Her words rang hollow*: *Lời cô ta nói nghe có vẻ giả dối.* o *His story may seem incredible, but it rang true*: *Câu chuyện của anh ta có thể là không thể tin được, nhưng nghe có vẻ thật.* 4 [I, Ipr] ~ **(for sb/sth)** rung chuông để gọi, báo hiệu, v.v... ai: *'Did you ring, sir?' asked the stewardess*: *'Có phải ngài đã bấm chuông gọi không ạ?' Cô phục vụ hỏi.* o *Someone is ringing at the door*: *Có ai đang bấm chuông gọi cửa.* o *ring for the maid, for room service, etc*: *bấm chuông gọi người hầu, gọi người hầu phòng, v.v...* 5 [I, Ipr] ~ **(with sth)** *(fig)* tràn ngập (âm thanh, v.v...); **vang lên**: *The playground rang with children's shouts*: *Sân chơi vang tiếng hò hét của trẻ em.* o *(rhet) The village rang with the joy of Christmas*: *Cả làng tràn ngập niềm vui Nôen.* 6 [I, Ipr] (về tai) tràn ngập tiếng rung

vang hoặc tiếng ù ù; **văng vẳng; vang; ù**: *The music was so loud it made my ears ring*: *Tiếng nhạc to quá làm tôi ù cả tai.* 7 (*US* **call**) [Tn, Tn.p] ~ **sb/sth** (up) gọi dây nói cho (ai/cái gì): *I'll ring you tonight*: *Tối nay tôi sẽ gọi điện thoại cho anh.* o *Ring (up) the airport and find out when the plane leaves*: *Hãy gọi dây nói cho sân bay hỏi xem bao giờ máy bay cất cánh.* 8 [Tn] (về tiếng chuông chùm) gõ báo giờ: *ring the hours but not the quarters*: *đánh chuông báo giờ chứ không đánh chuông báo khắc.* 9 (idm) **ring a 'bell** *(infml)* làm nhớ lại mang máng cái gì; nghe có vẻ quen thuộc: *His name rings a bell; perhaps we've met somewhere*: *Tên anh ta nghe có vẻ quen quen; có lẽ chúng tôi đã gặp nhau ở đâu đó.* **ring the 'changes** kéo chuông nhà thờ theo những trật tự khác nhau. **ring the changes (on sth)** thay đổi thói thường, sự lựa chọn, hành động, v.v.. của mình: *She likes to ring the changes (on how her office is arranged)*: *Bà ta ưa thay đổi cách sắp đặt văn phòng của mình.* **ring up/down the 'curtain (on sth)** (a) (trong một rạp hát) ra hiệu lệnh mở màn/hạ màn: *ring down the curtain on the first act*: *rung chuông hạ màn sau hồi một.* (b) đánh dấu sự khởi đầu/sự kết thúc (một sự nghiệp, v.v...): *ring up the curtain on a new football season*: *báo hiệu mở màn một mùa bóng đá mới.* **ring out the 'old year and ring in the 'new** thông báo và chào mừng sự kết thúc của một năm và sự bắt đầu của năm mới; **chuông tiễn năm cũ, mừng năm mới.** 10 (phr v) **ring off** *(Brit)* chấm dứt một cuộc nói chuyện điện thoại; **đặt ống nói xuống**: *He rang off before I could explain*: *Ông ta đã đặt ống nói xuống trước khi tôi kịp giải thích.* **ring out** vang to và rõ ràng: *A pistol shot rang out*: *Một phát đạn súng ngắn vang lên.* **ring sth up** ghi (một số tiền, v.v..) vào sổ quỹ: *ring up all the items, the total, £6.99*: *ghi tất cả mọi khoản vào sổ, tổng cộng là 6,99 pao.*

▷ **ring** *n* 1 [C] hành động đánh, gõ, bấm, rung chuông; âm thanh của chuông: *give two rings of the bell*: *rung chuông hai lần.* o *There was a ring at the door*: *Có tiếng bấm chuông ở cửa.* 2 [sing] âm thanh vang rõ ràng; tiếng **vang lên; tiếng rung ngân**: *the ring of happy voices*: *tiếng ngân vang của những giọng nói vui sướng.* 3 [sing] ~ **of sth** giọng điệu hoặc cảm giác thuộc một loại nào đó; **nghe có vẻ**: *That has a/the ring of truth about it*: *Cái đó nghe có vẻ thật.* 4 [C] *(Brit infml) (US* **call**) sự gọi dây nói; tiếng chuông điện thoại: *I'll give you a ring tomorrow*: *Ngày mai tôi sẽ gọi dây nói cho anh.*

ringer *n* 1 người kéo chuông. 2 *(US)* ngựa đua, v.v... dự một cuộc thi dưới tên giả; **đấu thủ tham gia gian lận một cuộc thi đấu.** 3 (idm) **be a dead ringer for sb** ⇨ DEAD.

ring.let /'riŋlit/ *n* [C esp *pl*] món tóc quăn dài xõa từ trên đầu xuống.

rink ⇨ ICE-RINK (ICE[1]), SKATING-RINK (SKATE[1]).

rinse /rins/ *v* [Tn] 1 **rửa** (cái gì) nhẹ nhàng, qua loa: *He rinsed his hands quickly before eating*: *Nó rửa tay qua loa thật nhanh trước khi ăn.* 2 loại bỏ cái bẩn, xà phòng, v.v... khỏi (cái gì) bằng nước; **súc; rội; giũ; rửa**: *Rinse your hair thoroughly after shampooing it*: *Sau khi gội bằng thuốc gội đầu, phải rội nước cho thật sạch tóc.* 3 (phr v) **rinse sb/sth down** *(infml)* uống sau khi ăn cái gì; **chiêu**: *a sandwich and a glass of beer to rinse down*: *một chiếc bánh xanđuých và một cốc bia để chiêu.* **rinse sth out** tẩy bỏ cái bẩn, v.v... khỏi cái gì bằng nước; **súc; giũ**: *He rinsed the teapot out under the tap, to get rid of the tea-leaves*: *Nó súc ấm chè dưới vòi nước cho hết bã chè.* **rinse sth out of/from sth** tẩy bỏ (cái bẩn, xà phòng, v.v...) khỏi cái gì bằng nước: *I rinsed the shampoo out of my hair*: *Tôi tráng nước cho tóc sạch hết thuốc gội đầu.*

▷ **rinse** *n* 1 [C] sự rửa, súc, rội, tráng...: *Give your hair a good rinse after shampooing it*: *Hãy tráng nước kỹ cho tóc sạch hết thuốc gội đầu.* 2 [C, U] dung dịch để nhuộm tóc hoặc chăm sóc tóc: *a blue rinse*: *thuốc nhuộm tóc màu lam.*

riot /'raiət/ *n* 1 [C] sự náo loạn dữ dội hoặc lộn xộn do một đám đông người gây ra; **sự bạo loạn**: *Riots broke out in several areas*: *Những vụ bạo loạn nổ ra ở nhiều vùng.* o *The police succeeded in quelling the riot*: *Cảnh sát đã dập tắt được cuộc bạo loạn.* o *(fig) There'll be a riot if the government doesn't invest more in this service*: *Sẽ có bạo loạn nếu chính phủ không đầu tư nhiều hơn vào ngành phục vụ này.* 2 [sing] ~ **of sth** sự phô bày dồi dào; thừa thãi (cái gì): *The flower-beds were a riot of colour*: *Các luống hoa là cả một mớ màu sắc lộn xộn.* o *a riot of emotion*: *cảm xúc lộn xộn.* 3 **a riot** [sing] *(infml)* người hoặc cái gì rất vui vẻ: *She's an absolute riot!*: *Cô ta thật hết sức vui tính.* 4 (idm) **read the Riot Act** ⇨ READ. **run 'riot** ứng xử một cách hung dữ hoặc bừa bãi; **hoành hành bừa bãi**: *Football hooligans ran riot through the town*: *Những tên côn đồ bóng đá đã gây náo loạn lung tung khắp thành phố.* o *(fig) weeds running riot in the garden*: *Cỏ dại mọc bừa bãi trong vườn.* o *Inflation is running riot and prices are out of control*: *Nạn lạm phát đang hoành hành và giá cả không còn kiểm soát được.*

▷ **riot** *v* [I, Ipr] tham gia một cuộc náo loạn; **bạo loạn**: *There's rioting in the streets*: *Đang có bạo loạn ngoài đường phố.* o *renewed outbreaks of rioting*: *bạo loạn lại nổ ra.* **rioter** *n* người náo loạn, bạo loạn.

ri.ot.ous /-əs/ *adj* 1 *(fml* hoặc *luật)* hỗn loạn; phóng túng; **bừa bãi**: *a riotous assembly*: *một cuộc hội họp hỗn loạn.* o *charged with riotous behaviour*: *bị buộc tội có hành vi gây huyên náo.* 2 [attrib] *(usu derog)* om sòm, ầm ĩ; **huyên náo; bừa bãi**: *a riotous party*: *một cuộc liên hoan om sòm.* o *riotous laughter*: *tiếng cười ầm ĩ.* **ri.ot.ously** *adv* rất; hết sức: *riotously funny*: *hết sức buồn cười.* **ri.ot.ous.ness** *n* [U] ứng xử quấy phá hung dữ.

□ **'riot police** cảnh sát được huấn luyện để đối phó với những người gây bạo loạn; **cảnh sát chống bạo loạn.**

'riot shield khiên của cảnh sát hoặc binh lính dùng để đối phó với các cuộc bạo loạn; **khiên chống bạo loạn.**

rip /rip/ *v* (**-pp-**) 1 (a) [Tn, Tn.pr] xé toạc hoặc rạch thủng (cái gì): *I've ripped my trousers*: *Tôi đã làm rách toạc quần.* o *rip a piece of cloth (in two)*: *xé một mảnh vải làm đôi.* (b) [Cn.a] ~ **sth open** mở một cái gì bằng cách xé: *rip open a letter*: *xé để mở một bức thư.* o *My cat had its ear ripped open by a dog*: *Con mèo của tôi đã bị một con chó cắn rách toạc tai.* (c) [I] (nói về vải) bị rách toạc: *Be careful with that dress; it rips easily*: *Hãy cẩn thận với cái áo này, nó dễ rách lắm.* 2 (idm) **let 'rip (about/ against/ at sb/sth)** nói hung hăng hoặc sôi nổi: *let rip against the government*: *công kích chính phủ kịch liệt.* **let sth 'rip** *((infml)* (a) để cho (một xe ô tô, cái máy, v.v...) chạy hết tốc độ; **để mặc, không cần trở**: *Let her/it rip!*: *Cứ để mặc cô ấy/ nó!* (b) để cho (sự việc) phát triển tự nhiên, không tìm cách kiểm soát; **không can thiệp, dính dáng**: *They just let inflation rip*: *Họ cứ để cho lạm phát phát triển, không can thiệp.* 3 (phr v) **rip sb off** *(sl)* đánh lừa ai: *The shop tried to rip me off*: *Cửa hàng định lừa tôi.* **rip sth off** (a) loại bỏ cái gì bằng cách xé toạc: *rip the cover off (a book)*: *xé toạc bìa (một cuốn sách).* (b) *(sl)* lấy trộm cái gì; **xoáy; thó**: *Somebody's ripped off my wallet*: *Có đứa nào đã thó mất cái ví của tôi rồi.*

▷ **rip** *n* 1 vết xé hoặc cắt không đều hoặc tới tả: *There's a big rip in*

my sleeve: *Cánh tay áo của tôi có một chỗ toạc lớn.* 2 chỗ nước xoáy trên sông hoặc ở biển. Cf RIP-TIDE.

□ **'rip-cord** *n* dây kéo để mở dù; **dây dù**: *pull the rip-cord*: *kéo dây dù.*

'rip-off *n* (usu *sing*) *(sl)* hành động gian lận, lừa đảo, lấy trộm, bán với giá quá đắt, v.v...: *80p for a cup of coffee? What a rip-off!*: *80 penni một tách cà phê? Sao mà chém đắt thế!*

'rip-roaring *adj* [attrib] *(infml)* (a) hung hăng và ầm ĩ; **quấy phá ồn ào** (b) to lớn, đồ sộ, v.v...: *The film was a rip-roaring success*: *Bộ phim là một thành công lớn.*

'rip-saw *n* cưa có răng thô và to, dùng để xẻ gỗ theo dọc thớ; **cái cưa xẻ.**

RIP /ˌɑːr ai 'piː/ *abbr* rest in peace (trên các bia mộ v.v...) (cầu cho ông, bà, v.v...) yên nghỉ (tiếng Latinh: *requiescat/requiescant in pace*): *James Dent RIP*: *James Dent, cầu cho ông yên nghỉ.*

ri.par.ian /rai'peəriən/ *adj (luật* hoặc *fml)* thuộc ven sông hoặc sống ở ven sông, hồ, v.v...: *riparian rights*: *quyền khai thác ven sông,* thí dụ quyền đánh cá. o *riparian creatures*: *những sinh vật sống ở ven sông.*

ripe /raip/ *adj* 1 (về quả, hạt, v.v...) sẵn sàng để thu hoạch và sử dụng, nhất là để ăn; **chín**: *Are the apples ripe enough to eat yet?*: *Táo đã chín có thể ăn được chưa?* o *harvest the ripe corn*: *gặt lúa đã chín.* o *(fig) Her lips were ripe as cherries*: *Môi cô ta đỏ mọng như những quả anh đào chín.* 2 (về pho mát) đã ngấu, ăn được rồi: *ripe cheese*: *pho mát ăn được rồi.* o *(hiếm fig) ripe judgement, scholarship*: *nhận xét, sự thông thái chín chắn.* 3 (về tuổi tác của một người) trưởng thành; **lớn tuổi**: *men of riper years*: *những người đàn ông lớn tuổi hơn.* o *lived to a ripe old age*: *đã sống tới tuổi già lão.* o *(mía) at the ripe old age of 21*: *ở tuổi 21 già lão.* 4 [pred] ~ **(for sth)** sẵn sàng; thích hợp; chuẩn bị sẵn sàng; **chín muồi**: *land that is ripe for development*: *đất đã sẵn sàng cho sự mở mang.* o *a nation ripe for revolution*: *một quốc gia đã chín muồi cho cách mạng.* 5 (idm) **the time is ripe** ⇨ TIME¹.

▷ **ripen** /'raipən/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên chín; **chín**; **chín muồi**: *ripening corn*: *lúa đang chín.* o *peaches ripened by the sun*: *những quả đào chín dưới ánh mặt trời.* **ripe.ness** *n* [U].

ri.poste /ri'pɒst/ *n* 1 câu đáp lại hoặc vặn lại nhanh, nhất là để trả lời sự chỉ trích; lời đối đáp: *a witty riposte*: *một lời đối đáp dí dỏm.* 2 (trong đánh gươm) cú đánh trả lại nhanh sau khi đỡ; **cú phản công.**

▷ **ri.poste** /ri'pɒst/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sth)** đối đáp lại; đánh trả lại.

ripple /'ripl/ *n* [C] 1 sóng nhỏ hoặc một loạt sóng; **sóng gợn lăn tăn**: *She threw a stone into the pond and watched the ripples spread*: *Cô ta ném một hòn đá xuống ao và nhìn những gợn sóng lan ra.* 2 vật giống như sóng gợn về bề ngoài hoặc trong động tác: *slight ripples on the surface of the metal*: *những vệt như sóng gợn nhẹ trên bề mặt của kim loại.* 3 âm thanh nhẹ khi cao khi thấp; **tiếng rì rầm; tiếng róc rách**: *a ripple of laughter, voices, applause*: *những tiếng cười, tiếng nói, tiếng hoan nghênh rì rầm.*

▷ **ripple** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) chuyển động thành những làn sóng gợn: *corn rippling in the breeze*: *lúa rạt rào như sóng gợn trong làn gió nhẹ.* o *rippling muscles*: *những bắp thịt cuồn cuộn.* o *wind rippling the lake*: *gió thổi mặt hồ gợn sóng lăn tăn.*

rip.tide /'riptaid/ *n* thủy triều gây ra những dòng chảy mạnh và biển động.

rise¹ /raiz/ *n* 1 (a) sự vận động đi lên hoặc sự thăng tiến: *His rise to power was very rapid*: *Ông ta lên nắm chính quyền rất nhanh.* o *the rise and fall of the British Empire*: *sự thăng trầm của đế quốc Anh.* (b) sự tăng lên về con số, số lượng hoặc cường độ: *a rise in the price of meat, the value of the dollar, the average temperature*: *một sự tăng lên về giá thịt, về giá trị đồng đôla, về nhiệt độ trung bình.* 2 đường dốc; đồi nhỏ; **gò cao**: *At the top of the rise they paused for a rest*: *Tới đỉnh dốc, họ dừng lại để nghỉ.* o *a church situated on a small rise*: *ngôi nhà thờ nằm trên một ngọn đồi nhỏ.* 3 *(Brit)* (*US* **raise**) sự tăng (lương): *demand a rise (in wages) from next October*: *đòi tăng lương từ tháng Mười sắp tới.* 4 (idm) **get/take a rise out of sb** làm cho ai tỏ ra khó chịu hoặc trả lời giận dữ, do trêu chọc, v.v...; **làm ai phát khùng. give rise to sth** *(fml)* gây ra cái gì: *Her disappearance gave rise to the wildest rumours*: *Sự mất tích của cô ta đã gây ra những lời đồn đại lung tung nhất.*

▷ **riser** *n* 1 ván đứng giữa hai bậc cầu thang. 2 người thường dậy sớm hoặc muộn vào buổi sáng (như được nói rõ): *an early/a late riser*: *người hay dậy sớm/muộn.*

rise² /raiz/ *v* (*pt* **rose** /rəʊz/, *pp* **risen** 'rizn/) 1 [I, Ipr, Ip, In/pr] lên hoặc đi lên; đạt tới một mức độ, vị trí, v.v... cao hơn; **tăng lên; dâng lên; bốc lên; nổi lên; mọc lên**: *The cost of living continues to rise*: *Giá sinh hoạt tiếp tục tăng lên.* o *The river has risen (by) several metres*: *Nước sông đã dâng lên nhiều mét.* o *smoke rising from the chimney*: *khói bốc lên từ ống khói.* o *Her voice rose in anger*: *Cô ta giận dữ to tiếng.* o *new tower-blocks rising nearby*: *những khối nhà nhiều tầng mới mọc lên gần đó.* 2 [I] *(fml)* từ tư thế nằm, ngồi hoặc quỳ đứng dậy; rời khỏi giường; **đứng lên; dậy**: *accustomed to rising early*: *quen dậy sớm.* o *He rose (in order) to welcome me*: *Ông ta đứng dậy để nghênh tiếp tôi.* o *unable to rise because of his injuries*: *không đứng dậy được vì các vết thương của nó.* 3 [I] *(fml)* (về những người dự một cuộc họp hoặc cuộc tập hợp nào khác) giải tán; **bế mạc**: *The House rose at 10pm.*: *Hạ viện đã bế mạc lúc 10 giờ đêm.* o *Parliament rises on Thursday*: *Quốc hội bế mạc* (tức là kết thúc khóa họp hiện giờ) *vào thứ năm.* 4 [I] trở nên dựng đứng hoặc thẳng đứng: *The hair on the back of my neck rose when I heard the scream*: *Tóc gáy tôi dựng đứng khi tôi nghe thấy tiếng hét.* 5 [I, Ipr, Ip] ~ **(up) (against sb/sth)** *(fml)* nổi dậy; **nổi loạn**: *rise (up) in revolt*: *nổi loạn.* o *rise (up) against the foreign invaders*: *nổi dậy chống quân ngoại xâm.* 6 [I] (về gió) bắt đầu thổi (mạnh hơn); **nổi lên**: *The wind is rising — I think there's a storm coming*: *Gió đang nổi lên — tôi cho rằng sắp có bão.* 7 [I, Ipr] (về mặt trời, mặt trăng, v.v...) xuất hiện trên chân trời; **mọc**: *The sun rises in the east and sets in the west*: *Mặt trời mọc ở đằng đông và lặn ở đằng tây.* Cf SET¹ 19. 8 [I] vui vẻ lên; phấn khởi lên: *Her spirits rose at the news*: *Nghe tin đó, tinh thần cô ta phấn chấn lên.* 9 [I, Ipr] lên tới một cấp bậc, địa vị hoặc chức vụ cao hơn (trong xã hội, trong nghề nghiệp, v.v...): *He rose from the ranks to become an officer*: *Nó đã từ lính thường tiến lên trở thành sĩ quan.* o *rise from nothing to become a great leader*: *từ chỗ chẳng là gì cả nổi lên trở thành một lãnh vụ vĩ đại.* o *a rising young politician*: *một chính khách trẻ tuổi đang lên.* 10 [I] (về bột nhào, bánh mì, v.v...) nở dưới tác động của men, bột nở, v.v...; **dậy lên**: *My cake is a disaster — it hasn't risen*: *Cái bánh ngọt của tôi thật là thảm hại — bột không dậy.* 11 [I, Ipr] (về sông) bắt đầu chảy; bắt nguồn: *The Thames rises in the Cotswold Hills*: *Sông Thames bắt nguồn từ Cotswold Hills.* 12 (idm) **early to bed and early to rise** ⇨ EARLY. **make sb's gorge rise** ⇨ GORGE¹. **make one's hackles rise** ⇨ HACKLES. **rise and 'shine** *(Brit*

catchphrase) (thường lối mệnh lệnh) rời khỏi giường và hoạt động. **'rise again/from the 'dead** sống lại sau khi đã chết: *Christians believe that Jesus rose from the dead on Easter Sunday*: *Người Cơ đốc giáo tin rằng Jesus đã sống lại vào ngày chủ nhật Phục sinh.* **rise to the 'bait** không chống lại nổi sự quyến rũ hoặc cám dỗ; **cắn câu**: *As soon as I mentioned money he rose to the bait, and became really interested*: *Tôi vừa mới nói đến tiền nó cắn câu ngay và tỏ ra thật sự chú ý.* **rise to the oc'casion, 'challenge, 'task, etc** tỏ ra có khả năng đối phó với một tình huống, sự thách thức, nhiệm vụ, v.v... bất ngờ. **13** (phr v) **rise above sth** (tỏ ra) hơn cái gì, có khả năng đối phó với nó, v.v...; **vượt lên**: *She rose above her difficulties and became a tremendous success*: *Cô ta đã vượt lên khó khăn và trở thành một con người thành đạt lớn.*

▷ **ris.ing** *n* [C] cuộc nổi dậy có vũ trang; cuộc nổi loạn: *Troops put down a rising in the capital*: *Quân lính đã dập tan một cuộc nổi loạn tại thủ đô.* —*adv* (idm) **,rising 'five, twelve, etc** (về một đứa trẻ) gần năm tuổi, mười hai tuổi, v.v...

□ **,rising 'damp** sự ẩm ướt từ dưới đất bốc lên trong các tường nhà.

,rising 'fives, etc những đứa bé gần năm, v.v..., tuổi: *Mrs Smith teaches the rising fives*: *Bà Smith dạy những đứa bé gần lên năm.*

the ,rising gene'ration những thanh niên đang lớn lên; **thế hệ đang lên.**

ris.ible /'rizəbl/ *adj (fml or joc)* đáng buồn cười; lố lăng; **tức cười**: *The entire proposal is risible: it will never be accepted*: *Toàn bộ đề nghị đó thật buồn cười: nó sẽ không bao giờ được chấp nhận.*

risk /risk/ *n* **1** [C, U] ~ **(of sth/that...)** (trường hợp có) khả năng gặp nguy hiểm hoặc bị đau đớn, thiệt hại, v.v...; **sự rủi ro; nguy cơ**: *Is there any risk of the bomb exploding?*: *Liệu có nguy cơ quả bom nổ không?* o *You shouldn't underestimate the risks of the enterprise*: *Anh không nên đánh giá thấp những rủi ro của công cuộc này.* o *There's no risk of her failing/that she'll fail*: *Không hề có nguy cơ cô ấy thất bại.* o *insure a house for all risk*: *bảo hiểm ngôi nhà chống lại mọi rủi ro,* tức là cháy nhà, mất trộm, v.v... o [attrib] *an all-risks policy*: *một hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro.* o *an investment involving a high degree of risk*: *một sự đầu tư bao hàm một mức độ rủi ro cao.* **2** [C] người hoặc cái gì được bảo hiểm; người hoặc cái gì là một nguồn gây rủi ro nguy hiểm. *He's a good/ poor risk*: *Anh ta là một người được bảo hiểm tốt/kém.* o *All the people who know this secret represent a security risk*: *Tất cả những ai biết bí mật này đều có thể là nguồn gốc gây nguy hiểm cho an ninh.* **3** (idm) **at one's own risk** đồng ý không có yêu sách gì về bất cứ mất mát, thiệt hại, v.v... nào; **chấp nhận mọi rủi ro nguy hiểm**: *Persons swimming beyond this point do so at their own risk*: *Những người bơi ra quá điểm này bản thân phải gánh lấy mọi rủi ro nguy hiểm,* tức là không có ai chịu trách nhiệm về bất cứ điều gì xảy ra với họ. **at 'risk** bị đe dọa bởi khả năng có thể mất mát, thất bại, v.v..; chịu sự nguy hiểm: *put one's life at risk*: *đưa tính mạng vào chỗ nguy hiểm.* o *The whole future of the company is at risk*: *Toàn bộ tương lai của công ty bị đe dọa.* o *My job is at risk*: *Tôi đang bị đe dọa mất việc.* **at the risk of (doing sth)** với khả năng (làm cái gì): *At the risk of sounding ungrateful, I must refuse your offer*: *Với nguy cơ có thể bị cho là vô ơn tôi vẫn phải từ chối đề nghị của ông.* **at risk to sb/sth** với khả năng có thể mất hoặc làm tổn thương ai/cái gì: *He saved the child at considerable risk to himself/to his own life*: *Anh ta đã cứu đứa bé suýt nguy đến tính mạng bản thân.* **a calculated risk** ⇨ CALCULATE. **run the risk (of doing sth); run 'risks** làm cái gì có thể gặp nguy hiểm; **liều; gặp rủi ro**: *We can't run the risk (of losing all that money)*: *Chúng ta không thể liều (mất tất cả chỗ tiền đó) được.* o *He runs more risk of being arrested*: *Nó bị bắt có thể còn gặp nguy hiểm nhiều hơn.* o *She runs the same risks*: *Cô ta cũng phải chịu những rủi ro như thế.* **take a 'risk/'risks** làm cái gì bao hàm khả năng thất bại, nguy hiểm, v.v...; **liều**: *You can't get rich without taking risks*: *Anh không liều không thể giàu được.* o *That's a risk I'm prepared to take*: *Đó là một việc liều lĩnh tôi sẵn sàng làm.*

▷ **risk** *v* **1** [Tn] làm cho (bản thân/ai) có thể gặp nguy hiểm, rủi ro: *risk one's health, fortune, neck*: *đánh liều sức khỏe, của cải, mạng sống.* **2** [Tn, Tg] chấp nhận khả năng xảy ra (cái gì); **có cơ phải chịu rủi ro**: *risk failure*: *có cơ thất bại.* o *risk getting caught in a storm*: *có cơ gặp bão.*

risky *adj* **(-ier, -iest)** đầy nguy hiểm; đầy khả năng thất bại, thua thiệt, v.v..; **liều; mạo hiểm**: *a risky undertaking*: *một công cuộc mạo hiểm.*

risk.ily /-ili/ *adv.* **riski.ness** *n* [U].

ris.otto /ri'zɒtəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) [C, U] món cơm Italia làm sẵn, có thể thêm rau, đồ biển, v.v...; **cơm Ý.**

risqué /'ri:skei; *US* ri'skei/ *adj* (về một câu chuyện, một nhận xét, một thứ quần áo, v.v...) hơi khiếm nhã, bất lịch sự; **suồng sã; táo bạo.**

ris.sole /'risəʊl/ *n* thịt hoặc cá băm nhỏ trộn với khoai hoặc vụn bánh mì viên tròn hoặc nắn thành bánh bẹt nhỏ và rán lên; **chả viên rán.**

rite /rait/ *n* [C] nghi lễ tôn giáo hoặc các cuộc lễ trang trọng khác; **lễ**: *marriage/funeral rites*: *lễ cưới/lễ tang.* o *initiation rites*: *lễ kết nạp,* thí dụ khi kết nạp một thành viên mới vào một hội kín.

rit.ual /'ritʃʊəl/ *n* **1 (a)** [U] loạt hoạt động được tiến hành trong một nghi lễ tôn giáo hoặc các cuộc nghi lễ khác; **trình tự hành lễ; nghi thức**: *the ritual of the Catholic Church*: *nghi lễ của giáo hội Thiên chúa giáo.* o *Some religions employ ritual more than others*: *Một số tôn giáo sử dụng nghi thức nhiều hơn các tôn giáo khác.* (b) [C] một hình thái nghi thức đặc biệt: *the ritual of the Japanese tea ceremony*: *nghi thức lễ uống trà của người Nhật.* **2** [C] *(esp joc)* thủ tục luôn luôn được tuân theo đúng; **trình tự**: *He went through the ritual of filling and lighting his pipe*: *Ông ta làm tất cả trình tự về nhồi tẩu và châm tẩu.*

▷ **rit.ual** *adj* [attrib] thuộc hoặc được làm như một nghi thức; **nghi lễ**: *a ritual dance*: *một điệu múa nghi lễ.* o *ritual phrases of greeting*: *những lời chào hỏi theo lễ nghi.* **ritu.ally** /'ritʃʊəli/ *adv.*

ritu.al.ism /-izəm/ *n* [U] *(esp derog)* thái độ ưa thích hoặc thói nệ nghi thức; **chủ nghĩa nghi thức. ritu.al.istic** /ˌritʃʊə'listik/ *adj.*

ritzy /'ritsi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(dated infml)* lộng lẫy; sang trọng; thanh lịch; tao nhã.

ri.val /'raivl/ *n* ~ **(for/in sth)** người hoặc cái gì đua tranh với người khác, cái khác; **đối thủ; địch thủ**: *business rivals*: *những đối thủ trong kinh doanh.* o *rivals in love*: *những tình địch.* o *a new rival for the title of champion*: *một đối thủ mới về chức vô địch.* o [attrib] *a rival firm*: *một công ty đối địch.* o *a violinist without rival*: *một nghệ sĩ violông không đối thủ,* tức là không có ai giỏi hơn. o *She has no rival in the field of romantic fiction*: *Bà ta không có đối thủ trong lĩnh vực tiểu thuyết lãng mạn.*

▷ **ri.val** *v* **(-ll-; *US* cũng -l-)** [Tnm Tn.pr] ~ **sb/sth (for/in sth)** có vẻ tốt, giỏi hoặc tốt, giỏi như ai/cái gì; có thể so sánh được với ai/cái gì; **kình địch; cạnh tranh**: *a view rivalling*

anything the Alps can offer: *một phong cảnh có thể so sánh được với bất cứ nơi nào ở vùng núi Alpơ.* o *Cricket cannot rival football for/in excitement*: *Môn cricket không thể so sánh được với môn bóng đá về mặt sôi động.*

ri.valry /'raivlri/ *n* [C, U] (trường hợp) là đối thủ; sự cạnh tranh; **sự kình địch; sự đua tài; sự ganh đua**: *a country paralysed by political rivalries*: *một đất nước bị tê liệt vì những sự kình địch về chính trị.* o *the usual rivalry between brother and sister*: *sự ganh đua nhau thường thấy giữa em trai và chị gái.*

riven /'rivn/ *adj* [pred] *(fml or rhet)* bị nứt ra; bị xé toạc ra; **bị chẻ ra**: *a family riven by ancien feuds*: *một gia đình tan nát vì những hận thù cũ.*

river /'rivə(r)/ *n* [C] 1 dòng nước lớn, tự nhiên, chảy trong một lòng sông; **sông**: *the River Thames*: *sông Thames.* o *the Mississippi River*: *sông Mississippi* o [attrib] *the river mouth*: *cửa sông.* o *river traffic*: *giao thông trên sông.* Cf CANAL [1]. 2 bất cứ dòng chảy lớn nào có dạng tương tự: *a river of lava*: *một dòng dung nham.* o *(fig rhet) rivers of blood*: *máu chảy thành sông,* tức là đổ máu rất nhiều trong chiến tranh, v.v... 3 (idm) **sell sb down the river** ⇨ SELL.

□ **'river-bed** *n* lòng sông: *It's so long since it rained that the river-bed is dry*: *Đã lâu lắm trời không mưa đến nỗi lòng sông khô cạn.*

'riverside *n* đất dọc bờ một con sông; **bờ sông**: *go for a walk along the riverside*: *đi dạo dọc bờ sông.* o [attrib] *a riverside pub*: *một quán rượu ven sông.*

rivet /'rivit/ *n* đinh hoặc chốt bằng kim loại để ghép hai miếng kim loại lại với nhau; đầu của nó không có mũ được tán hoặc ép bẹt ra để tránh xộc xệch; **đinh tán; đinh rivê.**

▷ **rivet** *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ghép (cái gì) bằng đinh tán: *riveted together/down/in place*: *ghép lại với nhau/xiết chặt/ghép vào chỗ bằng đinh tán.* 2 [Tn, Tn.pr usu passive] làm cho (cái gì) bất động; cố định: *We stood riveted (to the spot)*: *Chúng tôi đứng chôn chân tại chỗ.* 3 [Tn esp passive] thu hút và giữ chắc sự chú ý của (ai): *I was absolutely riveted by her story*: *Tôi hoàn toàn bị thu hút vào câu chuyện của cô ta.*

riv.eter *n* **riv.et.ing** *adj (approv)* thu hút sự chú ý; làm mê hoặc: *an absolutely riveting performance*: *một cuộc biểu diễn cực kỳ hấp dẫn.*

Ri.vi.era /ˌrivi'eərə/ *n* [sing] 1 **the Riviera** vùng dọc bờ Địa Trung Hải của miền Đông Nam nước Pháp, Mônacô và Đông Bắc Italia, nổi tiếng vì khí hậu và vẻ đẹp của nó, có nhiều nơi nghỉ mát. 2 vùng được cho là giống vùng Riviera: *the Cornish Riviera*: *vùng Riviera của xứ Cornwall.*

rivu.let /'rivjolit/ *n* dòng suối nhỏ; lạch; ngòi: *rivulets running down the mountainside*: *những dòng suối nhỏ chảy xuống theo sườn núi.* o *rivulets of sweat on his forehead*: *mồ hôi chảy dòng dòng trên trán hắn.*

riyal /ri:'ɑ:l/ *n* 1 đơn vị tiền ở Đubai và Qatar. 2 (cũng **rial**) đơn vị tiền ở A rập Xê út và nước Cộng hòa A rập Yêmen.

rly *abbr* railway (thí dụ trên bản đồ) đường sắt.

RM /ˌɑ:r 'em/ *abbr (Brit)* Royal Marines (thủy quân lục chiến Hoàng gia): *Capt Tom Pullen RM*: *Đại úy Tom Pullen, sĩ quan thủy quân lục chiến Hoàng gia.*

rm *abbr* room (phòng) *rm 603*: *phòng 603,* thí dụ trong khách sạn.

RN /ˌɑ:r 'en/ *abbr* 1 *(US)* registered nurse: y tá đã đăng ký. 2 *(Brit)* Royal Navy Hải quân Hoàng gia: *Capt L J Grant RN*: *Đại úy L J Grant, Hải quân Hoàng gia.*

RNA /ˌɑ:r en'ei/ *abbr (hóa)* axit ribonucleic.

RNIB /ˌɑ:r en ai 'bi:/ *abbr (Brit)* Royal National Institute for the Blind: Viện Hoàng gia toàn quốc cho người mù.

RNLI /ˌɑ:r en el 'ai/ *abbr (Brit)* Royal National Lifeboat Institution: Cơ quan Hoàng gia toàn quốc tàu cứu đắm.

roach[1] /rəʊtʃ/ *n* (*pl* không đổi) cá nhỏ nước ngọt thuộc họ cá chép; **cá rutilut.**

roach[2] /rəʊtʃ/ *n* (*pl* ~es) *(esp US)* 1 *(infml)* = COCKROACH. 2 *(sl)* mẩu thuốc cần sa.

road /rəʊd/ *n* 1 (a) đường đi từ nơi này tới nơi khác, nhất là đường mà bề mặt được chuẩn bị cho việc sử dụng các xe có động cơ; **đường**: *the road to Bristol/the Bristol road*: *đường đi Bristol.* o *main/major/minor roads*: *những con đường chính/lớn/nhỏ.* o *a quiet suburban road*: *một con đường yên tĩnh ở ngoại ô.* o [attrib] *road junctions*: *những chỗ các con đường gặp nhau.* o *road signs*: *những tín hiệu giao thông.* (b) (trong từ ghép) thuộc hoặc liên quan đến con đường: *a road-map of Scotland*: *bản đồ đường xá ở Xcốtlen.* o *be considerate to other road-users*: *quan tâm đến những người khác đi trên đường.* 2 **Road** (*abbr* **Rd**) (trong tên các đường, nhất là trong các thành phố): *35 York Rd, London SW16*: *35 Đường York, London SW16.* ⇨ Xem cách dùng. 3 (usu *pl*) vùng nước gần bờ, nơi tàu có thể thả neo; **vũng tàu**: *the Southampton Roads*: *vũng tàu Southampton.* 4 (idm) **all roads lead to 'Rome** *(tục ngữ)* bất cứ phương pháp, biện pháp, v.v... nào được xem xét cuối cùng cũng sẽ đem lại kết quả như nhau; **tất cả mọi con đường đều dẫn đến La Mã. by 'road** bằng một chiếc xe chạy trên đường bộ; **bằng ôtô**: *It's a long way by road — the train is more direct*: *Đi ôtô thì xa — đi xe lửa thì gần hơn.* o *It's cheaper to ship goods by road than by rail*: *Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ rẻ hơn bằng đường sắt.* **the end of the line/road** ⇨ END[1]. **hit the road** ⇨ HIT[1]. **one for the road** *(infml)* cốc rượu cuối cùng trước khi trở về nhà trong một chuyến đi, v.v...; **ly rượu lên đường. on the 'road** đang đi, nhất là người chào hàng, người biểu diễn hoặc người lang thang: *The band has been on the road for almost a month*: *Cả họn đã lên đường gần một tháng nay rồi.* **the road to sth** con đường đi tới hoàn thành cái gì, đạt tới một mục đích, v.v...: *the road to success/ruin*: *con đường dẫn tới thành công/phá sản.* **the road to hell is paved with good intentions**: *(tục ngữ)* người ta có thể bị chê trách hoặc trừng phạt do đã không đưa những động cơ tốt đẹp lúc đầu của mình vào thực hành; **con đường dẫn tới địa ngục được lát bằng những ý định tốt đẹp. rule of the road** ⇨ RULE. **take to the 'road** *(fml)* trở thành một người lang thang.

▷ **'roadie** *n (infml)* người làm việc với một nhóm nhạc pop, v.v... đi biểu diễn các nơi nhất là làm công việc dựng và tháo dỡ thiết bị.

□ **'road-block** *n* hàng rào chặn ngang đường, do cảnh sát hoặc quân đội dựng lên nhằm ngừng giao thông lại để lục soát; **rào chắn.**

'road-hog *n (infml)* người lái xe bạt mạng hoặc khinh suất.

'road-house *n* quán rượu, quán ăn, v.v... trên đường cái trong nước; **quán bên đường.**

'road-metal (cũng **metal**) *n* [U] đá đã đập vỡ dùng để làm đường và sửa đường; **đá rải đường.**

'roadrunner *n* loại chim cu ở Mêhicô và miền Nam Hoa Kỳ; **gà lôi đuôi dài.**

'road safety an toàn giao thông: *a campaign for road safety*: *một cuộc vận động về an toàn giao thông,* tức là khuyến khích việc phòng ngừa các tai nạn trên đường.

'road sense khả năng ứng xử một cách an toàn trên đường nhất là trong

khi lái xe; **ý thức an toàn giao thông.** **'road show** kịch, nhạc kịch, v.v... do một đoàn kịch trình diễn trên đường đi diễn nhiều nơi; **biểu diễn lưu động.** **'roadside** bờ đường; lề đường: *parked by/at the roadside*: *đỗ xe bên lề đường.* o [attrib] *a roadside cafe*: *quán cà phê bên đường.* **'road tax** thuế mà người chủ sở hữu một xe có động cơ phải đóng để được phép lái xe trên các đường công cộng; **thuế đường.** **'road tax disc** (cũng **'road fund licence**) *(Brit)* giấy chứng nhận đã đóng thuế đường được dán trên xe. **'road test** việc thử nghiệm một chiếc xe (nhất là một kiểu xe mới) bằng cách lái nó chạy trên đường; **sự chạy thử**: *The new sports model achieved 100 miles an hour in road tests*: *Kiểu xe thể thao mới đã đạt được 100 dặm một giờ trong các cuộc chạy thử trên đường.* **'road-test** *v* [Tn] thử (một chiếc xe) theo cách đó. **the 'roadway** *n* phần đường dành cho xe cộ sử dụng, phân biệt với phần đường đi bộ, vỉa hè, v.v...; **lòng đường.** **'road-works** *n* [pl] công việc bao gồm việc xây dựng hoặc sửa sang đường; **công việc sửa đường**: *We were delayed by road-works for two hours*: *Chúng bị chậm mất hai tiếng đồng hồ vì công việc sửa đường.* **'roadworthy** *adj* (về một chiếc xe) thích hợp chạy trên một đường công cộng. **'roadworthiness** *n* [U].

CÁCH DÙNG: Ở một thành phố, **street** là từ chung nhất để chỉ một con đường hai bên có nhà: *a street-map of London*: *một bản đồ các đường phố London.* Trong tiếng Anh ở Anh **street** không được dùng cho những con đường bên ngoài các thị trấn, thành phố nhưng các đường phố trong các thị trấn, thành phố có thể gọi là **road** theo tên của chúng: *Edgware Road*: *Đường Edgware.* Một **alley** hoặc **lane** là một phố hẹp giữa các tòa nhà. Một **avenue** thường là một phố rộng có nhà hai bên, nhiều khi ở ngoại ô và hai bên đường có cây. (Ở các thành phố Hoa Kỳ **avenues** nhiều khi tạo thành góc vuông với các **streets**.) **Roads** (*US* **highways**) nối liền các thị trấn và các làng: *a road-map of Ireland*: *một bản đồ các con đường của Ai-len.* **Motorways** (*US* **freeway/expressways**) được xây dựng cho giao thông đường dài để tránh phải chạy qua các thành thị, thị trấn. **Lane** là một con đường hẹp ở nông thôn chạy ngoằn ngoèo giữa các cánh đồng, nối các làng với nhau. **Highway** ít khi được dùng trong tiếng Anh ở Anh, trừ trong một số cụm từ chính thức: *the Highway Code*: *Luật đi trên các đường quốc lộ.* **Road, Street, Lane** và **Avenue** là những từ phổ biến nhất được dùng trong tên các đường phố và thường được viết tắt trong các địa chỉ: **Rd, St, La, Ave.**

roam /rəʊm/ *v* 1 [Ipr, Ip, Tn] đi bộ hoặc đi không có mục đích hay nơi đến rõ ràng; **đi lang thang; đi chơi rong**: *roam through the deserted village*: *đi lang thang qua thôn làng vắng vẻ.* o *just roaming around*: *chỉ đi loanh quanh thôi.* o *He used to roam the streets for hours on end*: *Anh ta thường hay đi lang thang trên các phố hàng mấy giờ liền.* 2 (phr v) **roam over sth** nói về nhiều đề tài hoặc về nhiều khía cạnh khác nhau của cái gì; **nói lan man**: *The speaker roamed freely over the events of the past week*: *Diễn giả nói lan man tùy thích về các sự kiện của tuần qua.*

▷ **roam** *n* [sing] cuộc đi chơi rong, đi lang thang. **roamer** *n* người hoặc con vật đi lang thang: *He's a bit of a roamer*: *Anh ta là người có phần nào hay lang thang,* tức là không chịu ở lâu một chỗ.

roan /rəʊn/ *n, adj* [attrib] (con vật, nhất là con ngựa hoặc con bò) có bộ lông nhiều màu khác nhau, nhất là màu nâu với những vệt lông trắng hoặc xám; **lang**: *a roan mare*: *một con ngựa cái lang.*

roar /rɔ:(r)/ *n* âm thanh trầm, to, kéo dài (như tiếng kêu) của một con sư tử; **tiếng gầm; tiếng rống**: *the roar of traffic*: *tiếng ầm ầm của (xe cộ) giao thông.* o *a roar of applause, anger, etc*: *tiếng hoan hô ầm ầm, sự giận dữ om sòm.* o *roars of laughter*: *tiếng cười phá lên.*

▷ **roar** *v* 1 [I, Ipr, Ip] gầm; rống: *tigers roaring in their cages*: *những con hổ gầm trong chuồng.* o *roar with laughter, pain, rage, etc*: *cười rống lên, la thét vì đau đớn, vì cuồng giận, v.v...* o *He just roared when he heard that joke!*: *Khi nghe thấy câu nói đùa đó, nó chỉ cười phá lên.* o *a roaring fire*: *một đám cháy đùng đùng.* (tức là cháy to, rực sáng và ầm ĩ.) 2 [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** bày tỏ cái gì theo cách đó; **la hét; gào**: *The crowd roared its approval*: *Đám đông la hét tán thành.* o *roar out an order*: *gào lên một mệnh lệnh.* 3 (idm) **roar oneself 'hoarse, etc** hét đến khản tiếng, v.v... 4 (phr v) **roar along, down, past, etc** di chuyển theo hướng được nói rõ và tạo ra một âm thanh trầm, kéo dài: *Cars roared past (us)*: *Những chiếc ô tô ầm ầm vượt qua (chúng tôi).* **roar/shout sb down** la hét ầm ĩ để buộc một diễn giả phải im.

roar.ring /'rɔ:riŋ/ *adj* [attrib] 1 ầm ĩ; om xòm hoặc ào ào: *roaring thunder*: *tiếng sấm ầm ầm.* o *a roaring night*: *một đêm bão tố ầm ầm.* 2 (idm) **do a roaring 'trade (in sth)** bán được (cái gì) rất nhanh; kinh doanh (cái gì) rất tốt; **buôn bán phát đạt, thịnh vượng. the roaring 'forties** vùng của Đại Tây Dương ở giữa vĩ tuyến 40 và vĩ tuyến 50 Nam, thường hay có bão; **khu vực bão ở Đại Tây Dương. a roaring suc'cess** một thành công rất lớn, vang dội. —*adv* cực kỳ và ầm ĩ: *roaring mad*: *nổi giận ầm ĩ,* tức là rất giận dữ. o *roaring drunk*: *say bét nhè.*

roast /rəʊst/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr] nướng, quay (thịt, v.v...) trong lò, trên lửa hoặc trước lửa: *roast a joint of meat, a chicken, some potatoes*: *nướng một tảng thịt, quay một con gà, nướng vài củ khoai tây.* (b) [I, Ipr] được quay, nướng: *the delicious smell of meat roasting in its own juices*: *mùi vị ngon lành của thịt được quay trong chính nước thịt.* ⇨ Cách dùng xem COOK. 2 [Tn] làm cho (cái gì) khô đi và ngả màu nâu bằng sức nóng; **rang**: *roast coffee beans, peanuts, chestnuts*: *rang cà phê, lạc, hạt dẻ.* 3 [I, Tn] phơi (ai/bản thân) ra sức nóng của lửa, mặt trời, v.v...; **hơ; sưởi**: *We're going to lie in the sun and roast for two weeks*: *Chúng tôi sẽ đi nằm dưới ánh mặt trời, tắm nắng trong hai tuần.* o *roast one's toes in front of the fire*: *hơ ngón chân trước lửa.* 4 [Tn] *(US infml)* chỉ trích (ai/cái gì) một cách gay gắt, nhất là để đùa chơi; chế nhạo; giễu cợt: *The critics roasted her new play*: *Các nhà phê bình đã chỉ trích gay gắt vở kịch mới của bà ta.*

▷ **roast** *adj* [attrib] quay, nướng trong lò v.v...: *roast beef*: *thịt bò nướng.* —*n* 1 [C] tảng thịt đã quay, nướng hoặc nhằm để quay, nướng; **thịt quay; thịt nướng**: *order a roast from the butcher*: *đặt mua ở cửa hàng thịt một miếng thịt quay.* 2 [C] *(esp US)* cuộc đi chơi ngoài trời hoặc liên hoan ngoài trời có quay, nướng thức ăn. 3 [C, U] *(US infml)* (dịp để) chỉ trích gay gắt hoặc chế nhạo, nhất là để đùa chơi. **roaster** *n* loại gà giò, v.v... vừa đủ lớn để quay. Cf. BROILER (BROIL). **roast.ing** *adj (infml)* rất nóng: *It's roasting today!*: *Hôm nay rất nóng (nóng như rang).* —*n* (idm) **give sb/get a (good, real, etc) 'roasting** trách mắng ai/bị trách mắng nghiêm khắc.

rob /rɒb/ *v* (**-bb-**) [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (of sth)** 1 lấy tài sản của (một

người hoặc một nơi) một cách bất hợp pháp; **cướp; cướp đoạt; lấy trộm**: *I was robbed (of my cash and cheque-book)*: *Tôi đã bị mất trộm (tiền mặt và quyển sổ séc).* o *accused of robbing a bank (of one million pounds)*: *bị buộc tội cướp nhà băng (lấy đi một triệu pao).* ⇨ Xem cách dùng. 2 tước đoạt của ai/cái gì (cái được chờ đợi hoặc bình thường): *Those cats robbed me of my sleep*: *Những con mèo đó làm tôi mất ngủ.* o *(fig) The fact that he had lied before robbed his words of any credibility*: *Việc trước đấy nó đã nói dối khiến cho những lời của nó mất hết sự đáng tin cậy.* 3 (idm) ,**rob** ,**Peter to** ,**pay** 'Paul trả nợ, v.v... bằng tiền vay từ một nơi khác, do đó lại mắc nợ khác; **vay chỗ này đập vào chỗ kia**; lấy của người này cho người khác.

▷ **rob.ber** *n* kẻ cướp; kẻ trộm.

rob.bery /'rɒbəri/ *n* [C, U] 1 (trường hợp) ăn cướp; ăn trộm: *three robberies in one week*: *ba vụ trộm trong một tuần.* o *Armed robbery is on the increase everywhere*: *Ăn cướp có vũ trang đang gia tăng ở khắp nơi.* 2 (idm) **daylight robbery** ⇨ DAYLIGHT.

CÁCH DÙNG: So sánh **rob**, **steal** và **burgle**. Một **robber** hoặc **thief robs** là ăn cướp, ăn trộm ở một nơi nào đó, thí dụ một ngân hàng hoặc một người (lấy đi các đồ vật, nhất là tiền) còn **steals** là lấy cắp các đồ vật (của một nơi hoặc người nào đó). Một tên trộm **burgles** là ăn trộm ở một ngôi nhà bằng cách cạy cửa, bẻ khóa, đào tường, v.v... lấy lối chui vào ăn trộm.

robe /rəʊb/ *n* 1 (nhất là trong các từ ghép) áo thụng dài khoác ngoài: *a beach-robe*: *áo choàng khoác để đi dạo trên bãi biển.* o *Many Arabs wear long-flowing robes*: *Nhiều người A Rập mặc áo thụng dài lòe xòe.* 2 (esp *pl*) kiểu áo như thế, dấu hiệu của cấp bậc hoặc chức vụ, hoặc dùng cho nghi lễ: *coronation robes*: *áo choàng làm lễ đăng quang*, tức là áo bào của vua hoặc nữ hoàng. o *cardinals in scarlet robes*: *các hồng y giáo chủ mặc áo choàng đỏ thắm.* 3 (*US* cũng **'bathrobe**) áo choàng mặc trong nhà.

▷ **robe** *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb/ oneself (in sth)** *(fml)* mặc hoặc mặc cho ai một chiếc áo choàng, v.v...: *black-robed judges*: *những quan tòa mặc áo choàng đen.* o *robed in a ceremonial gown*: *khoác chiếc áo choàng nghi lễ.*

robin /'rɒbin/ *n* 1 (cũng ,**robin** '**redbreast**) chim nhỏ màu nâu, ngực đỏ; **chim cổ đỏ**. 2 *(US)* loại chim két ở Bắc Mỹ giống chim cổ đỏ.

ro.bot /'rəʊbɒt/ *n* [C] (cũng **automaton**) máy (giống như người và) có thể thực hiện được những thao tác của con người, điều hành tự động hoặc được điều khiển từ xa; **người máy**: *Many production-line tasks in car factories are now performed by robots*: *Nhiều công việc trên dây chuyền sản xuất ở các nhà máy ô tô bây giờ là do người máy thực hiện.* 2 *(esp derog)* người ứng xử có vẻ như một cái máy. Cf AUTOMATON 2. 3 (ở Nam Phi) tín hiệu giao thông tự động.

▷ **ro.botic** /rəʊ'bɒtik/ *adj* như người máy; cứng nhắc và máy móc: *robotic movements*: *những động tác như người máy.* **ro.botics** *n* [sing v] (khoa nghiên cứu) việc sử dụng người máy trong công nghiệp chế tạo; **người máy học.**

ro.bust /rəʊ'bʌst/ *adj* 1 có sức khỏe; khỏe mạnh và mạnh mẽ; **tráng kiện; cường tráng**: *a robust young man*: *một thanh niên cường tráng.* o *a robust appetite*: *sức ăn được nhiều.* 2 *(derog)* không tế nhị hoặc tinh vi; **thô**: *a rather robust sense of humour*: *một ý thức khôi hài có phần nào thô kệch.* 3 (về rượu) ngon, có nhiều chất cốt; **mạnh.**

▷ **ro.bustly** *adv.* **ro.bust.ness** *n* [U].

rock[1] /rɒk/ *n* 1 (a) [U] phần (thường đặc, rắn) của vỏ trái đất; **đá**: *They drilled through several layers of rock to reach the oil*: *Họ đã khoan xuyên qua nhiều lớp đá để tới vỉa dầu.* o *The volcano poured out molten rock*: *Núi lửa phun ra nham thạch.* (b) [C] khối đá nhô lên trên mặt đất hoặc mặt biển: *The ship hit some rocks and sank*: *Con tàu đâm vào đá và chìm.* o *the Rock of Gibraltar*: *Mũi đá Gibraltar.* 2 [C] (a) hòn đá hoặc tảng đá lớn, tách rời ra: *The sign said, "Danger: falling rocks"*: *Cái bảng đó cho biết "Nguy hiểm: đá lở".* (b) *(US)* hòn đá nhỏ hoặc đá cuội: *That boy threw a rock at me*: *Thằng bé kia ném hòn đá vào tôi.* 3 [U] *(Brit)* loại kẹo ngọt cứng, thường có dạng cái que hình trụ vị bạc hà; **kẹo cứng**: *a stick of rock*: *một que kẹo bạc hà.* 4 (idm) **(as) firm/solid as a 'rock** không lay chuyển được; có thể tin cậy; **vững như bàn thạch. on the 'rock** (a) (về một cái tàu) đâm phải đá bị đắm. (b) *(infml)* (về một cuộc hôn nhân, một doanh nghiệp, v.v...) có nguy cơ thất bại; trong một tình trạng khủng hoảng trầm trọng; **gặp khó khăn.** (c) *(infml)* (về đồ uống) pha với đá cục, nhưng không pha nước: *Scotch on the rocks*: *rượu Whisky pha với đá.*

▷ **rock.ery** /'rɒkəri/ (cũng **rock-garden**) *n* núi hoặc bờ tự nhiên hoặc nhân tạo có những hòn đá to, trồng các loại cây mọc trên đá; **núi giả; núi non bộ; hòn non bộ.**

rocky *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 thuộc hoặc như đá: *a rocky outcrop*: *một chỗ đá trồi lên.* 2 nhiều đá: *rocky soil*: *đất lổn nhổn đá.* **rocki.ness** *n* [U].

□ ,**rock-'bottom** *n* [sing] (dùng không có *a/the*) điểm thấp nhất: *Prices have reached rock-bottom*: *Giá cả đã xuống tới điểm thấp nhất.* o [attrib] *rock-bottom prices*: *giá cả ở điểm thấp nhất/giá hạ nhất.*

'rock-cake *n* bánh ngọt nhỏ hoặc bánh sữa nhỏ có mặt thô cứng.

'rock-climbing *n* [U] môn thể thao leo núi đá.

'rock-crystal *n* [U] thạch anh thuần khiết, tự nhiên, trong suốt.

'rock-garden *n* = ROCKERY.

'rock-plant *n* loại cây mọc trên hoặc giữa các tảng đá.

,**rock 'salmon** *(Brit)* (miếng) cá nhám góc bán như thực phẩm.

'rock-salt *n* [U] muối thường lấy ở mỏ lên dưới dạng tinh thể; **muối mỏ.**

,**rock-'steady** *adj* khó có thể đổ, thay đổi, v.v...; vững chắc: *a rock-steady chair, friendship*: *một cái ghế, tình bạn vững chắc.* o *Prices in the shares market are rock-steady*: *Giá cả trên thị trường cổ phần không thay đổi.*

rock[2] /rɒk/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] (làm cho ai/cái gì) chuyển động nhẹ (ra đàng sau rồi ra đàng trước hoặc từ bên này sang bên kia); **đu đưa; lắc lư**: *He sat rocking (himself) in his chair*: *Nó ngồi đu đưa trên ghế.* o *rock a baby to sleep*: *đu đưa cho đứa bé ngủ.* o *Our boat was rocked (from side to side) by/on the waves*: *Thuyền của chúng tôi lắc lư trên sóng/bị sóng đánh lắc lư.* 2 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] (làm cho cái gì) rung chuyển mạnh: *The whole house rocked (to and fro) when the bomb exploded*: *Cả tòa nhà rung chuyển (đu đưa) khi quả bom nổ.* o *The town was rocked ny an earthquake*: *Thành phố rung chuyển vì một trận động đất.* 3 [Tn] *(fig)* làm (ai/cái gì) bối rối, lo lắng hoặc sửng sốt, choáng váng: *The scandal rocked the government*: *Vụ bê bối đã làm chính phủ choáng váng.* 4 (idm) **rock the 'boat** *(infml)* làm cái gì khiến cho thế cân bằng của một tình huống, v.v... bị đảo lộn: *Things are progressing well — don't (do anything to) rock the boat*: *Tình hình đang tiến triển tốt — đừng làm (cái gì) đảo lộn tình thế.*

▷ **rocker** *n* 1 miếng gỗ cong làm chân cho ghế xích đu, v.v... 2 = ROCKING-CHAIR. 3 (cũng **'rocker switch**) cái chuyển mạch từ 'mở' sang 'tắt' khi bật từ bên này sang bên kia; **nút mở tắt.** 4 **Rocker** *(Brit)* thành

viên của một băng thanh niên dưới 20 tuổi hoặc những kẻ theo họ, vào những năm 1960, mặc áo da và cưỡi mô tô. Cf MOD. **5** (idm) **off one's 'rocker** *(sl)* dở hơi; điên rồ: *You must be off your rocker!*: *Hẳn là anh điên rồi!*

rocky /'rɒki/ *adj* (**-ier**, **-iest**) lung lay; không vững: *This chair is a trifle rocky*: *Cái ghế này hơi lung lay.* o *(fig) Their marriage seems a bit rocky*: *Cuộc hôn nhân của họ có vẻ không vững chắc mấy!* **rocki.ness** *n* [U].

□ **'rocking.chair** (cũng **rocker**) *n* ghế đặt trên những miếng gỗ cong hoặc có lò xo khiến người ngồi có thể làm cho ghế đu đưa; **ghế xích đu; ghế bập bênh.**

'rocking-horse *n* ngựa gỗ đặt trên những miếng gỗ cong hoặc lò xo khiến cho đứa bé ngồi trên có thể làm cho nó bập bênh; **ngựa gỗ bập bênh.**

rock[3] /rɒk/ [U] (cũng **'rock music**) *n* loại nhạc dân gian hiện đại có nhịp mạnh chơi với ghi ta điện, v.v...; **nhạc rốc**: [attrib] *a rock star*: *một ngôi sao nhạc rốc.*

▷ **rock** *v* [I, Ipr] khiêu vũ theo nhạc rốc.

□ **,rock and 'roll** (cũng **'n' roll**) hình thức sớm hơn (và thường giản dị hơn) của nhạc rốc; **rốc en rôn**: [attrib] *Jerry Lee Lewis was a rock 'n' roll singer*: *Jerry Lee Lewis là một ca sĩ rốc 'en' rôn.* —*v* [I] khiêu vũ theo nhạc rốc en rôn.

rocket /'rɒkit/ *n* 1 pháo hoặc thiết bị tương tự, khi đốt bay vọt lên không trung rồi nổ; **pháo thăng thiên; pháo hoa; pháo sáng**: *a distress rocket*: *pháo báo hiệu lâm nguy.* 2 (a) thiết bị hình trụ bay bằng khí đẩy do đốt mà sản sinh ra, dùng để phóng một đầu đạn hoặc một con tàu vũ trụ; **tên lửa.** (b) bom hoặc đạn cùng với tên lửa phóng nó đi; **rốc két**: [attrib] *a 'rocket attack*: *một cuộc tiến công bằng rốc két.* 3 (idm) **give sb/get a 'rocket** *(Brit infml)* quở trách, mắng ai/bị quở trách nghiêm khắc.

▷ **rocket** *v* 1 [I, Ipr, Ip] ~ **(up)** tăng lên rất nhanh; **tăng vùn vụt**: *Unemployment levels have rocketed (to new heights)*: *Mức thất nghiệp đã tăng vọt lên (tới những độ cao mới).* o *House prices are rocketing (up)*: *Giá nhà đang tăng vùn vụt.* 2 [Ipr, Ip] di chuyển cực nhanh: *He rocketed to stardom overnight*: *Anh ta vụt một cái trở thành ngôi sao*, tức là nổi tiếng. o *rocket along, away, off, past, etc*: *lao vùn vụt đi, ra xa, đi khỏi, qua, v.v...*

rock.etry /'rɒkitri/ *n* [U] (khoa học hoặc sự thực hành) sử dụng tên lửa để đẩy các vật phóng hoặc tàu vũ trụ; **tên lửa học.**

rocky ⇨ ROCK[1], ROCK[2].

ro.coco /rə'kəukəu/ *adj* thuộc phong cách trang trí về đồ đạc, kiến trúc, âm nhạc, v.v... rất cầu kỳ, phổ biến ở châu Âu trong thế kỷ 18; **phong cách rôcôcô.**

rod /rɒd/ *n* 1 (thường trong từ ghép) thanh gỗ hoặc kim loại mảnh, thẳng; **cái que; cái gậy; cần**: *curtain-rods*: *sào treo màn.* o *a measuring rod*: *que đo.* o *piston-rods*: *cần pít-tông.* 2 gậy dùng để đánh người như một sự trừng phạt; cần câu. 3 = FISHING-ROD (FISH2). 4 *(US sl)* súng ngắn. 5 = PERCH[1] 3. 6 (idm) **make a rod for one's own 'back** làm cái gì có thể gây ra khó khăn sau này; **tự chuốc lấy sự phiền toái vào thân; gậy ông đập lưng ông. a rod/stick to beat sb with** ⇨ BEAT[1]. **rule with a rod of iron** ⇨ RULE *v.* **spare the rod and spoil the child** ⇨ SPARE[2].

rode *pt* của RIDE[2].

ro.dent /'rəudnt/ *n* loại động vật nhỏ có răng cửa rất khỏe gặm mọi thứ, thí dụ chuột, sóc hoặc hải ly; **loài gặm nhấm.**

ro.deo /rəu'deiəu; *US* 'rəudiəu/ *n* (*pl* **~s**) 1 tập trung gia súc ở trại chăn nuôi, để đóng dấu, v.v... 2 cuộc biểu diễn hoặc cuộc đua tài của những tay chăn bò trong việc quăng thòng lọng và cưỡi gia súc, ngựa chưa thuần hóa, v.v..

ro.do.mont.ade /,rɒdəmɒn'teid, -tɑ:d/ *n* [U] *(fml derog)* lời nói huyênh hoang khoác lác.

roe[1] /rəu/ *n* [U, C] (buồng) trứng trong bụng cá cái; **bọc trứng cá** *(hard roe)*; hoặc tinh dịch cá đực; **sẹ** *(soft roe)*

roe[2] /rəu/ *n* (*pl* khg đổi hoặc **s**) (cũng **'roe deer**) loại hươu nhỏ; **con hoẵng.**

□ **'roebuck** *n* con hoẵng đực.

roent.gen (cũng **röntgen**) /'rɒntjən; *US* 'rentgən/ *n* đơn vị đo bức xạ ion hóa (thí dụ trong tia X); **rơnghen.**

roga.tions /rəu'geiʃnz/ *n* [pl] bài kinh cầu nguyện đặc biệt hát trong ba ngày **(Ro'gation Days)** trước ngày Lễ thăng thiên.

□ **Ro,gation 'Sunday** ngày chủ nhật trước ngày Lễ thăng thiên.

roger /'rɒdʒə(r)/ *interj* 1 (trong liên lạc bằng radiô) thông báo của anh đã nhận được và đã hiểu rõ. 2 *(Brit infml or joc)* **được; tốt; ô kê.**

roger[2] /'rɒdʒə(r)/ *v* [Tn] (⚠ *Brit sl euph*) (về một giống đực) giao cấu với (ai).

rogue /rəug/ *n* 1 *(dated)* người không lương thiện hoặc không có nguyên tắc; **thằng đểu; thằng xỏ lá; kẻ lừa đảo.** 2 *(joc esp approv)* người tai quái, tinh nghịch: *He's a charming rogue*: *Nó là một thằng tai quái đáng yêu.* 3 động vật hung dữ bị xua khỏi đàn hoặc sống tách khỏi đàn; **(voi, trâu, v.v..) độc**: [attrib] *a rogue elephant*: *một con voi độc.*

▷ **roguery** /'rəugəri/ *n* [C, U] (trường hợp có) hành vi không lương thiện, không có nguyên tắc hoặc tai quái; **tính xỏ lá; tính gian giảo; tính tinh nghịch.**

roguish /'rəugiʃ/ *adj* tinh nghịch: *He gave her a roguish look*: *Nó đưa mắt nhìn cô ta một cách tinh nghịch.* **roguishly** *adv.* **roguish.ness** *n* [U].

□ **,rogues' 'gallery** bộ sưu tập ảnh các tên tội phạm của cảnh sát, dùng để nhận diện những kẻ tình nghi v.v.

rois.ter.ing /'rɔistəriŋ/ *adj* [attrib] *n* [U] *(dated)* vui chơi, chè chén ầm ĩ. ▷ **rois.terer** /'rɔistərə(r)/ *n.*

role (cũng **rôle**) /rəul/ *n* 1 vai của một diễn viên trong một vở kịch: *play a variety of roles*: *đóng nhiều vai khác nhau.* o *the title-role*: *tên nhân vật chính được dùng làm nhan đề.* 2 chức năng hoặc sự quan trọng của ai/cái gì; **vai trò**: *the key role of the teacher in the learning process*: *vai trò chủ chốt của thầy giáo trong quá trình học tập.* o *the declining role of the railways in the transport system*: *vai trò đang suy giảm của đường sắt trong hệ thống vận tải.*

□ **'role-play** *n* [U, C] hoạt động (nhất là trong dạy ngoại ngữ hoặc điều trị bệnh nhân tâm thần) trong đó một người đóng một vai trò; **sắm vai.** —*v* [I, Tn]: *to role-play a situation*: *sắm vai trong một tình huống.*

roll /rəul/ *n* 1 (a) ống tròn làm bằng cách cuộn một vật liệu mềm dẻo mà không bị gập; **cuộn; cuốn; súc**: *Wallpaper is bought in rolls*: *Giấy dán tường được bán từng cuộn.* o *a roll of carpet, film, cloth*: *một cuộn thảm, phim, súc vải.* (b) người hoặc vật có hình dạng đó: *a man with rolls of fat around his stomach*: *một người đàn ông có những cuộn mỡ quanh bụng.* 2 (a) bánh mì nhỏ hình tròn; **ổ**: *Six brown rolls, please*: *Cho tôi mua sáu ổ bánh mì đen.* Cf BUN 1. (b) (có một hoặc nhiều *đt* đứng trước) ổ bánh mì có nhân được nói rõ: *a ham roll*: *ổ bánh mì nhân giăm bông.* o *a bacon and tomato roll*: *ổ bánh mì nhân thịt muối và cà chua.* 3 sự lắc lư; hành động

lăn qua lăn lại: *The slow, steady roll of the ship made us feel sick*: *Sự lắc lư chậm chậm đều đều của con tàu làm chúng tôi buồn nôn.* o *walk with a nautical roll*: *đi lắc lư như một thủy thủ.* o *a horse enjoying a roll in the grass*: *một con ngựa thích thú lăn mình trên cỏ.* Cf PITCH[3] 6. **4** danh sách hoặc sổ ghi chính thức, nhất là ghi các tên: *the electoral roll*: *danh sách cử tri*, tức là những người được quyền đi bầu. o *call/read the roll in school, class, etc*: *gọi tên/điểm danh trong trường, lớp học, v.v...* tức là để kiểm tra xem ai có mặt. **5** âm thanh rung lên, đều đều, kéo dài; **vang rền**: *A drum roll preceded the most dangerous part of the performance*: *Một hồi trống vang rền báo trước phần nguy hiểm nhất của cuộc biểu diễn.* o *the distant roll of thunder*: *tiếng sấm vang rền ở xa xa.* **6** *(US infml) (Brit* **'bankroll**) tập tiền giấy. **7** (idm) **strike sb off the rolls** ⇨ STRIKE[2].

□ **'roll-bar** *n* thanh sắt dùng để củng cố mái xe ô tô và để bảo vệ những người đi xe nếu xe đổ lộn vòng. **'roll-call** *n* (thời điểm) đọc to danh sách để kiểm tra xem mọi người đều có mặt cả hay không; **(giờ) điểm danh**: *Roll-call will be at 7 am*: *Giờ điểm danh sẽ là 7 giờ sáng.*

,roll of 'honour danh sách những người có những thành tích được tôn trọng, nhất là những người đã hy sinh trong chiến đấu; **bảng danh dự**.

,roll-top 'desk bàn làm việc có mặt lót mềm cuộn lại đút vào một ngăn ở trên mặt bàn; **bàn mặt cuộn**.

roll[2] /rəʊl/ *v* **1** [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) di chuyển trên bánh xe hoặc trên con lăn hoặc bằng cách quay tròn; **lăn; vần**: *The ball rolled down the hill*: *Quả bóng lăn xuống chân đồi.* o *The hoop rolled along the pavement*: *Cái vòng lăn trên vỉa hè.* o *The coin fell and rolled away*: *Đồng tiền rơi xuống và lăn ra xa.* o *men rolling barrels across a yard*: *những người đang vần những thùng gỗ qua sân.* o *Roll it over and look at the other side*: *Lăn nó lại và nhìn mặt kia xem.* **2** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) lăn tròn hoặc quay mãi quanh một cái trục: *a porpoise rolling in the water*: *một con cá heo đang quay lộn dưới nước.* o *His eyes rolled strangely/He rolled his eyes strangely*: *Nó đảo con mắt một cách kỳ quặc.* o *rolling a pencil between his fingers*: *vân vê cái bút chì trong ngón tay.* **3** [Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p, Dn.n] ~ **(sth) (up)** làm cho (cái gì) thành hình cầu hoặc hình ống; **cuộn; quấn; cuốn**: *The hedgehog rolled up into a spiky ball*: *Con nhím cuộn tròn mình thành một quả cầu gai tua tủa.* o *I always roll my own (cigarettes)*: *Tôi bao giờ cũng tự quấn lấy thuốc lá.* o *roll string, wool, etc (up) into a ball*: *cuốn dây, len, v.v... thành một cuộn tròn.* o *roll up a carpet, a map, a towel*: *cuộn thảm, bản đồ, khăn mặt.* o *He rolled himself a cigarette*: *Nó tự cuốn cho mình một điếu thuốc lá.* Cf UNROLL. **4** [Tn, Tn.pr] bọc hoặc phủ kín (ai/cái gì) trong cái gì; **cuộn; gói; bao lại**: *He rolled himself (up) in his blanket*: *Nó cuộn tròn mình trong chăn.* o *roll the sausages in batter*: *cuộn xúc xích trong bột nhào.* **5** [Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.a] dàn phẳng (cái gì) bằng một trục lăn; **cán**: *roll a lawn*: *san phẳng bãi cỏ.* o *roll out the dough*: *cán phẳng bột nhào.* o *roll the ground flat*: *san bằng mặt đất.* **6** (a) [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho ai/cái gì) lắc lư hoặc nghiêng ngả, tròng trành: *The ship was rolling heavily to and fro*: *Con tàu tròng trành mạnh.* o *walk with a rolling gait*: *đi với dáng lắc lư.* o *The huge waves rolled the ship from side to side*: *Những con sóng rất lớn làm con tàu nghiêng ngả.* Cf PITCH[2] 4. (b) [I, Ipr] nghiêng ngả hoặc lắc lư không kiểm chế nổi: *rolling with laughter*: *cười lăn cười lộn.* o *rolling drunk*: *say nghiêng ngả.* **7** [I, Ipr, Ip] (có vẻ) nhô lên, thụt xuống; nhấp nhô: *rolling hills*: *những ngọn đồi nhấp nhô.* o *waves rolling in to the beach*: *những làn sóng nhấp nhô đổ lên bãi biển.* **8** [I] tạo ra một âm thanh rung động liên tục, kéo dài; **rung lên; ngân vang**: *The thunder rolled*: *Tiếng sấm rền vang.* o *rolling drums*: *tiếng trống đổ hồi.* **9** [I, Tn] *(infml)* (làm cho máy quay phim) bắt đầu chạy; **quay phim**: *Let them roll!/Roll 'em!*: *Bắt đầu quay! Quay!* **10** [Tn] *(US infml)* lấy trộm (nhất là của người say rượu hoặc đang ngủ); **xoáy, thó**. **11** (idm) **be 'rolling (in money/it/cash)** *(sl)* có nhiều tiền: *What do you mean, he can't afford it? He's absolutely rolling (in money)!*: *Anh bảo nó không có khả năng mua cái đó là nghĩa thế nào? Nó rất nhiều tiền!.* **heads will roll** ⇨ HEAD[1]. **keep/start the ball rolling** ⇨ BALL[1]. **rolled into 'one** kết hợp trong một người hoặc trong một cái gì: *He's an artist, a scientist and a shrewd businessman (all) rolled into one*: *Ông ta kết hợp trong mình một nghệ sĩ, một nhà khoa học và một nhà doanh nghiệp khôn ngoan nữa.* **,rolling in the 'aisles** rất thích thú; cười không nín được: *The comedian soon had them rolling in the aisles*: *Chẳng bao lâu người diễn viên hài đã làm cho họ cười bò ra.* **roll one's 'r's** phát âm chữ 'r' uốn lưỡi cong lên. **roll 'up! roll 'up!** (dùng để mời những người qua đường vào dự một cuộc gì, v.v...). **roll up one's 'sleeves** *(fig)* chuẩn bị làm việc hoặc đánh nhau; **xắn tay áo**. **12** (phr v) **roll sth back** (a) làm cho quay trở lại hoặc buộc phải lùi lại (thí dụ các lực lượng thù địch); **đẩy lùi**. (b) *(esp US)* giảm (giá, v.v...): *roll back inflation*: *đẩy lùi lạm phát.* **roll in** *(infml)* (a) đổ vào rất nhiều; đến tới tấp: *Offers of help are still rolling in*: *Những đề nghị giúp đỡ vẫn đến ùn ùn.* (b) tới một cách bất chợt); tùy tiện: *She rolled in for work twenty minutes late*: *Cô ta lững thững đến làm việc chậm hai mươi phút.* **roll (sth) on** (a) dàn trải, phết, v.v... (cái gì) bằng cách cán: *This paint is easy to roll on/rolls on easily*: *Thứ sơn này phết dễ.* (b) (về thời gian) qua đi, trôi qua: *The years rolled on*: *Năm tháng trôi qua.* (c) (dùng trong lối mệnh lệnh) sớm đến: *Roll on the holidays!*: *Hãy đến mau, những ngày nghỉ hè!* **roll up** *(infml)* (về người hoặc xe cộ) tới nơi: *Bill finally rolled up two hours late*: *Cuối cùng Bill tới nơi chậm hai tiếng đồng hồ.*

□ **rolled 'gold** lớp vàng mỏng phết lên bề mặt của một kim loại khác; **lớp vàng mạ**.

rolled 'oats yến mạch đã xay và đã giã.

'rolling-mill *n* máy hoặc xưởng cán kim loại thành tấm, lá, thanh, thỏi, v.v...; **xưởng cán kim loại**.

'rolling-pin *n* trục gỗ, thủy tinh, v.v... dùng để cán bột nhào, v.v...; **trục cán**.

'rolling-stock *n* [U] đầu máy, toa xe, v.v... của xe lửa nói chung.

,rolling 'stone **1** người không ổn định cuộc sống và làm việc ở một nơi; **người nay đây mai đó**. **2** (idm) **a ,rolling ,stone ,gathers no 'moss** *(tục ngữ)* người thuộc loại chẳng có ràng buộc trách nhiệm, quan hệ gia đình và không có của cải gì cả; **đá lăn nhiều thì rêu chẳng bám được**.

'roll-on **1** *n* mỹ phẩm được xịt ra bằng một hòn bi quay ở cổ của bình đựng: [attrib] *roll-on deodorants*: *chất khử mùi đựng trong bình xịt.* **2** *(dated)* đai nịt đàn hồi của phụ nữ quấn quanh hông.

,roll-on roll-'off (*abbr* **roro**) được thiết kế để cho các xe cộ đi vào rồi rời đi; **chạy qua chạy lại**: *a roll-on roll-off ferry*: *phà chạy qua chạy lại.*

'roll-up *n (infml)* thuốc lá cuốn bằng tay: *He always smokes roll-ups*: *Nó bao giờ cũng hút thuốc lá cuốn bằng tay.*

roller /'rəʊlə(r)/ *n* [C] **1** (a) trục dùng để cán phẳng hoặc kéo dài cái gì: *a garden roller*: *máy xén cỏ.* o *a road-roller*: *xe lăn đường (xe lu)*, tức

là để cán phẳng đá giăm trộn hắc ín trên đường. (b) trục để đặt cái gì lên rồi di chuyển đi; **con lăn**: *The huge machine was moved to its new position on rollers*: *Cỗ máy đồ sộ được chuyển tới vị trí mới trên các con lăn.* (c) trục để cuốn cái gì; **ống cuộn**: *a roller-blind*: *cái mành mành.* (d) trục nhỏ bằng nhựa để cuộn tóc cho quăn; **lô**: *put her hair in rollers*: *cuốn tóc vào lô.* 2 đợt sóng cuồn cuộn dài: *rollers crashing on the beach*: *những cuộn sóng đập ầm ầm vào bờ.*

□ **'roller bandage** băng phẫu thuật dài cuộn tròn trước khi mở ra quấn vào chân hoặc tay, v.v...; **băng cuộn**. **'roller-coaster** (*Brit* cũng **switchback**) *n* loại đường sắt có các toa lộ thiên, những đường ngoặt gấp và những đoạn rất dốc (ở các chợ phiên, các công viên vui chơi giải trí, v.v...)

'roller-skate (cũng **skate**) *n* loại giày có những bánh xe nhỏ bên dưới, cho phép người đi giày lướt nhanh trên những bề mặt cứng; **pa tanh**: *a pair of roller-skates*: *một đôi pa tanh.* —*v* [I, Ipr, Ip] lướt đi trên pa tanh: *She roller-skated across rather unsteadily*: *Cô ta đi trên pa tanh có phần không được vững lắm.*

'roller-skating *n* [U].

,roller 'towel một loạt khăn tắm vắt thường xuyên trên một cái trục.

rol.lick.ing /'rɒlikiŋ/ *adj* [attrib] *(dated)* vui vẻ và ồn ào; **vui nhộn**: *have a rollicking time*: *đã có dịp vui đùa ầm ĩ.*

roll.mop /'rəʊlmɒp/ *n* (cũng **,rollmop 'herring**) lườn cá trích cuộn lại ngâm giấm.

roly-poly /,rəʊli'pəʊli/ *n* [C, U] 1 (cũng **roly-poly pudding**) *(Brit)* bánh put đinh làm bằng bột nhào mỡ phết mứt cuộn lại và hấp; **bánh cuộn nhân mứt**. 2 *(infml)* người lùn và bụ bẫm: *She's a real roly-poly*: *Cô ta thực sự là một cô bé bụ bẫm.*

ROM /rɒm/ *abbr* read only memory *(máy tính)* bộ nhớ chỉ đọc: *a ROM software component*: *một phần mềm của bộ nhớ chỉ đọc.* Cf RAM 1.

Ro.man /'rəʊmən/ *adj* 1 (a) thuộc La mã cổ đại hoặc hiện đại. (b) thuộc cộng hòa hoặc đế chế La mã cổ đại: *Roman remains*: *những di tích La mã cổ đại.* o *an old Roman road*: *một con đường từ thời La mã cổ đại.* 2 thuộc Giáo hội Cơ đốc giáo La mã; người theo Cơ đốc giáo La mã: *the Roman rite*: *nghi lễ nhà thờ La mã*, thí dụ khác với nhà thờ chính thống Hy Lạp hoặc Nga. 3 **roman** (kiểu chữ in) dạng thường, thẳng đứng; **kiểu chữ rômanh**: *The words in the definition are roman/are set in roman type*: *Các từ trong định nghĩa là sắp theo kiểu chữ rômanh.* Cf ITALIC.

▷ **Ro.man** *n* 1 [C] thành viên của Cộng hòa hoặc đế chế La mã cổ đại: *after the Romans invaded Britain*: *sau khi người La mã cổ đại xâm lược nước Anh.* 2 [C] người sinh trưởng hoặc sống ở thành phố Rôma. 3 [C] người Cơ đốc giáo La mã. 4 **roman** [U] kiểu chữ thường thẳng đứng (không in nghiêng); **kiểu chữ rômanh**: *The above definition is set in roman; this example is in italics*: *Định nghĩa trên đây được sắp chữ kiểu rômanh; thí dụ này được sắp chữ nghiêng.* 5 (idm) **when in Rome, do as the Romans do** (*tục ngữ*) phải thay đổi thói quen để thích nghi với phong tục nơi ta sống hoặc của những người ta cùng sống chung; **nhập gia tùy tục**.

□ **the ,Roman 'alphabet** bảng chữ cái từ A đến Z, chủ yếu dùng trong ngôn ngữ Tây Âu; **bảng chữ cái La tinh**. Cf CYRILLIC.

,Roman 'candle pháo hình ống phát ra những tia lửa màu.

,Roman 'Catholic (cũng **Catholic**) (thành viên) của Giáo hội thừa nhận người đứng đầu là Giáo hoàng; **(người theo) Thiên Chúa giáo La mã**: *He's (a) Roman Catholic*: *Ông ta là người theo Thiên Chúa giáo La mã.* Cf PROTESTANT.

,Roman Ca'tholicism Đức tin vào Giáo hội Thiên Chúa La mã: *convert to Roman Catholicism*: *cải đạo sang Thiên Chúa giáo La mã.*

,Roman 'nose mũi có sống mũi cao.

,Roman 'numerals (hệ thống) các chữ tương ứng với các con số; **chữ số La mã**. Cf ARABIC NUMERALS (ARABIC).

Ro.mance /rəʊ'mæns/ *adj* [attrib] thuộc các ngôn ngữ bắt nguồn từ tiếng la tinh, thí dụ tiếng Pháp, tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha;. **ngôn ngữ rômanh**. Cf LATIN 2.

ro.mance /rəʊ'mæns/ *n* 1 [C, U] truyện tưởng tượng/hư cấu; văn học hư cấu: *(a) medieval romance*: *(một) truyện hư cấu thời Trung cổ.* 2 [U] không khí hoặc tình cảm lãng mạn: *There was an air of romance about the old castle*: *Có một không khí lãng mạn nơi lâu đài cổ này.* 3 [C] truyện tình; chuyện yêu đương giống như truyện tình lãng mạn: *She writes romances about rich men and beautiful women*: *Bà ta viết những truyện tình lãng mạn về những người đàn ông giàu có và những phụ nữ xinh đẹp.* o *a holiday romance*: *một câu chuyện tình trong dịp nghỉ hè.* 4 [C, U] (trường hợp) cường điệu hoặc bịa đặt; **sự thêu dệt; tô vẽ**: *The story he told was complete romance*: *Câu chuyện nó kể là hoàn toàn bịa đặt.*

▷ **ro.mance** *v* [I] cường điệu hoặc bóp méo sự thật một cách giàu tưởng tượng; lãng mạn hóa; **thêu dệt; bịa đặt**: *given to colourful romancing*: *quen thói thêu dệt tô vẽ.*

Ro.man.esque /,rəʊmə'nesk/ *adj, n* [U] (thuộc) phong cách kiến trúc thực hành ở châu Âu từ khoảng 1050 đến 1200, với những vòm tròn, tường dày, mái vòm đồ sộ, v.v...; **kiểu rôman**.

Romano- *comb form* Roman; thuộc La mã: *Romano-British settlements*: *những khu định cư Anh La mã.*

ro.man.tic /rəʊ'mæntik/ *adj* 1 gây ra những xúc động vì tính chất giàu tưởng tượng, anh hùng hoặc đẹp như tranh vẽ; **lãng mạn; như tiểu thuyết**: *romantic scenes, adventures, tales*: *những cảnh mơ mộng, chuyện phiêu lưu tưởng tượng, truyện lãng mạn.* o *The Lake District is a very romantic area*: *Lake District là một vùng rất thơ mộng.* 2 [esp attrib] bao hàm một câu chuyện yêu đương: *a romantic involvement*: *một cuộc dan díu yêu đương.* o *romantic complications*: *những sự rắc rối về yêu đương.* 3 (về người, về tính cách của họ, v.v...) thích thú những tình huống gây xúc cảm; **lãng mạn; mơ mộng**: *She has a dreamy romantic nature*: *Cô ta có bản chất mơ mộng lãng mạn.* 4 (cũng **Romantic**) [esp attrib] (về âm nhạc, văn học v.v...) mang dấu ấn của tình cảm hơn là của trí tuệ; ưa thích thiên nhiên hoang dã, sự say mê điên cuồng, v.v..., hơn là trật tự và cân đối; **lãng mạn**: *Keats is one of the greatest Romantic poets*: *Keats là một trong những nhà thơ lãng mạn lớn nhất.* o *a masterpiece of the Romantic school/movement*: *một kiệt tác của trường phái/phong trào lãng mạn.*

▷ **ro.man.tic** *n* 1 người thích thú những hoàn cảnh lãng mạn; **người lãng mạn**. 2 (cũng **Romantic**) nghệ sĩ lãng mạn.

ro.man.tic.ally /-kli/ *adv.*

ro.man.ti.cism /rəʊ'mæntisizəm/ *n* [U] 1 tình cảm, thái độ hoặc ứng xử lãng mạn; **sự lãng mạn**. 2 (cũng **Romanticism**) khuynh hướng lãng mạn trong văn học, nghệ thuật và âm nhạc; **chủ nghĩa lãng mạn**. Cf CLASSICISM, IDEALISM 2, REALISM 2.

ro.man.ti.cist /-tisist/ *n.*

ro.man.ti.cize, -ise /-tisaiz/ *v* [I, Tn] *(esp derog)* cường điệu hoặc bóp méo (sự thật) một cách giàu tưởng tượng, anh hùng giả tạo, v.v...; **lãng mạn hóa; tiểu thuyết hóa**: *Don't romanticize*

— stick to the facts: *Đừng tiểu thuyết hóa — hãy bám chặt vào thực tế.* o *a novel that refuses to romanticize the grim realities of war*: *một cuốn tiểu thuyết khước từ việc lãng mạn hóa những thực tế tàn nhẫn của chiến tranh.*

Ro.many /'rɒmənɪ/ *n* 1 [C] người digan; dân gipxi. 2 [U] ngôn ngữ của người digan (gipxi).

▷ **Ro.many** *adj* [usu attrib] thuộc những người gipxi hoặc ngôn ngữ của họ.

romp /rɒmp/ *v* 1 [I, Ipr, Ip] (nhất là nói về trẻ con hoặc súc vật) chơi đùa với nhau một cách sôi nổi, vui vẻ, chạy, nhảy, v.v...; **nô đùa ầm ĩ**: *puppies romping around in the garden*: *những con chó con nô đùa chạy nhảy trong vườn.* 2 (idm) **romp home/in** thắng, thành công v.v... một cách dễ dàng: *romp home in a race*: *thắng dễ dàng trong một cuộc đua.* o *The Liberal candidate romped in with thousands of votes to spare*: *Ứng cử viên đảng tự do đã thắng dễ dàng với hàng ngàn phiếu hơn.* 3 (phr v) **romp through (sth)** *(infml)* thành công dễ dàng (trong một cuộc sát hạch, v.v...); **thi đỗ dễ dàng**: *She romped through her exams*: *Cô ta đã thi đỗ dễ dàng.*

▷ **romp** *n* [sing] trường hợp nô đùa ầm ĩ: *have a romp about*: *nô đùa ầm ĩ.*

rompers /'rɒmpəz/ *n* [pl] (cũng **'romper-suit** [C]) quần và áo liền một mảnh của trẻ nhỏ; **quần yếm.**

rondo /'rɒndəʊ/ *n* (*pl* **~s**) bản nhạc trong đó chủ đề chính trở đi trở lại nhiều lần; **rôngđô**

röntgen = ROENTGEN.

rood /ru:d/ *n* cây thánh giá, nhất là được đặt giữa bức ngăn tòa giảng.

□ **'rood-screen** *n* vách gỗ hoặc đá chạm trổ, ngăn gian giữa với chỗ ngồi của ban hợp ca trong giáo đường; **bức ngăn tòa giảng.**

roof /ru:f/ *n* (*pl* **~s**) 1 cấu trúc che phủ hoặc tạo thành đỉnh của một ngôi nhà, xe cộ, v.v...; **mái; nóc; vòm**: *a flat/sloping roof*: *mái bằng/mái nghiêng.* o *fly above the roofs of the city*: *bay bên trên các mái nhà của thành phố.* o *Although divorced, they continued to live under the same roof*: *Tuy đã ly dị, họ vẫn tiếp tục sống dưới cùng một mái,* tức là trong cùng một nhà. o *a library and concert-hall both under one roof*: *một thư viện và một phòng hòa nhạc dưới cùng một mái,* tức là trong cùng một tòa nhà. o *have a/no roof over one's head*: *có/ không có mái nhà che thân,* tức là không có chỗ nào để ở. o *The roof of the mine passage collapsed*: *Mái đường hầm trong mỏ đã sụp đổ.* o *a painful sore in the roof of her mouth*: *một chỗ đau nhức nhối trong vòm miệng.* o *(rhet) the roof of the world*: *mái nhà của thế giới,* tức là chỗ cao nhất, nhất là một (rặng) núi hoặc cao nguyên. 2 (idm) **go through the roof** *(infml)* rất giận dữ: *She went through the roof when I told her I'd crashed her car*: *Khi tôi nói cho bà ấy biết là tôi đã đâm hỏng xe của bà, bà ta rất tức giận.* Cf HIT THE CEILING/ROOF (HIT[1]). **raise the roof** ⇨ RAISE.

▷ **roof** *v* (*pt, pp* **ed** /ru:ft/) [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sth (over/in) (with sth)** che cái gì bằng một cái mái; là cái mái cho cái gì: *roof (over) a yard (with sheets of plastic)*: *che một cái sân (bằng những tấm nhựa).* o *a plan to roof in the stadium*: *một kế hoạch làm mái che cho sân vận động.* o *a hut crudely roofed with strips of bark*: *một cái lều có mái che thô sơ làm bằng những mảnh vỏ cây.*

roof.ing *n* [U] vật liệu dùng cho các mái nhà: [attrib] *roofing material, tiles, slates, felt, etc*: *vật liệu, ngói, ngói đá đen, nỉ, v.v... để lợp mái.*

□ **'roof-garden** *n* vườn trên mái bằng của một tòa nhà.

'roof-rack (cũng **'luggage-rack**) *n* khung để chở hành lý, v.v... gắn trên nóc xe ô tô.

'roof-top *n* (a) mặt ngoài của một nóc nhà. (b) *(esp rhet)* đỉnh của một tòa nhà: *flying swiftly over the roof-tops*: *bay nhanh trên các nóc nhà.*

'roof-tree *n* xà ngang chính, chắc chắn, đặt ở chỗ cao nhất của mái nhà.

rook[1] /rʊk/ *n* quạ to đen làm tổ thành từng đàn; **con quạ.**

▷ **rook.ery** /-ərɪ/ *n* 1 (a) bầy quạ. (b) lùm cây có nhiều tổ quạ. 2 bầy hoặc nơi sinh đẻ của chim cánh cụt hoặc chó biển; **bãi hoặc bầy chim cánh cụt, chó biển.**

rook[2] /rʊk/ *v* [Tn, Tn.pr] **~ sb (of sth)** *(infml)* (a) bán giá đắt; **bán giá cắt cổ**: *That hotel really rooked us*: *Khách sạn này chém chúng ta ghê quá.* (b) gian lận hoặc bịp ai trong cờ bạc: *They rooked him of £100*: *Chúng đã chơi gian lấy của nó 100 pao.*

rook[3] /rʊk/ *n* = CASTLE 2.

rookie /'rʊkɪ/ *n* *(infml)* người mới gia nhập một đội bóng, một tổ chức, v.v... chưa có kinh nghiệm; **lính mới**: [attrib] *a rookie half-back*: *một trung vệ mới non choẹt.*

room /ru:m, rʊm/ *n* 1 (a) phần của ngôi nhà có tường hoặc vách ngăn ra, có sàn và trần; **phòng; buồng**: *a large airy room on the first floor*: *một buồng rộng thoáng đãng ở lầu một.* o *He's in the next room*: *Nó đang ở buồng bên cạnh.* (b) **rooms** [pl] dãy buồng để ở, thường cho thuê; căn nhà ở; **căn hộ**: *He's staying in rooms in West Kensington*: *Nó sống trong một căn hộ ở West Kensington.* 2 [U] **~ (for sb/sth); (to do sth)** khoảng không gian có thể ở hoặc đặt cái gì hoặc đủ cho một mục đích gì đó; **chỗ**: *Is there enough room for me in the car?*: *Có đủ chỗ cho tôi trên ô tô không?* o *This table takes up too much room*: *Cái bàn này choán nhiều chỗ quá.* o *Can you make room on that shelf for more books?*: *Anh có thể thu xếp chỗ trên cái giá kia để đặt thêm sách không?* o *There's no room to work here*: *Ở đây không có chỗ để làm việc.* o *standing room only*: *chỉ có chỗ đứng thôi,* tức là không có chỗ để ngồi, thí dụ trên xe buýt, trong rạp hát, v.v... ⇨ Cách dùng xem SPACE. 3 [U] **~ (for sth)** cơ hội; dịp; **lý do; phạm vi; khả năng**: *There's (plenty of) room for improvement in your work*: *Còn có (nhiều) khả năng cải tiến trong công việc của anh,* tức là công việc của anh chưa được tốt. o *There's no room for doubt*: *Không có lý do gì để nghi ngờ,* tức là hoàn toàn chắc chắn. 4 (idm) **cramped for room/space** ⇨ CRAMP[2]. **leave the room** ⇨ LEAVE[1]. **no room to swing a 'cat** *(infml tục ngữ)* không đủ chỗ để sống, làm việc, v.v...: *There's no room/There isn't (enough) room to swing a cat in here*: *Ở đây không có (đủ) chỗ để mà xoay trở.*

▷ **room** *v* [Ipr] *(US)* ở trong một phòng hoặc dãy phòng tại nhà một người khác; ở chung phòng với ai: *He's rooming with my friend Alan*: *Nó ở chung phòng với Alan, bạn tôi.*

-roomed (tạo nên những *tt* ghép) có số phòng được nói rõ: *a ten-roomed house*: *một ngôi nhà mười phòng.*

roomer *n* *(US)* người ở phòng tại nhà một người khác; người ở phòng cho thuê; **người ở trọ.**

room.ful /-fʊl/ *n* khối lượng một phòng có thể chứa đựng: *a whole roomful of antiques*: *cả một phòng đầy đồ cổ.*

roomy *adj* **(-ier, -iest)** *(approv)* có nhiều không gian để chứa đựng đồ vật hoặc người; **rộng rãi**: *a surprisingly roomy car*: *một chiếc ô tô rộng rãi một cách đáng ngạc nhiên.* **room.i.ness** *n* [U].

□ **'rooming-house** *n* *(US)* tòa nhà có phòng dãy đủ tiện nghi cho thuê; **nhà cho thuê.**

'room-mate *n* người sống cùng phòng hoặc cùng dãy phòng với một người khác, thí dụ tại một trường cao đẳng hoặc nhà cho thuê; **bạn cùng phòng.**

'room service (những người làm công việc) phục vụ thức ăn, v.v... cho khách tại phòng của ông ta trong khách

sạn; **(người) hầu phòng**: *Call room service and ask for some coffee*: *Hãy gọi người hầu phòng yêu cầu một ít cà phê.*

roost /ru:st/ *n* 1 nơi chim đậu hoặc ngủ: *One of the main starling roosts is on top of the Town Hall*: *Một trong những chỗ đậu chính của chim sáo đá là trên nóc Tòa thị chính.* 2 (idm) **come home to roost** ⇨ HOME[1]. **rule the roost** ⇨ RULE *v.*

▷ **roost** *v* [I, Ipr] (về chim) đậu để ngủ; đậu.

rooster /'ru:stə(r)/ *n (esp US)* = COCK[1] 1.

root[1] /ru:t/ *n* 1 [C] bộ phận của cây giữ chặt nó vào đất và hút nước, thức ăn từ đất; **rễ**: *a plant with very long roots*: *một cây có rễ rất dài.* o *pull a plant up by the roots*: *nhổ một cây cả rễ.* 2 **roots** [pl] những mối quan hệ gia đình, tình cảm, v.v... gắn bó một người về mặt cảm xúc và văn hóa với xã hội hoặc cộng đồng nơi người đó lớn lên và/hoặc sống hoặc nơi tổ tiên anh ta đã sống; **gốc rễ**: *Many Americans have roots in Europe*: *Nhiều người Mỹ có gốc rễ ở châu Âu.* o *She has no real roots in this area*: *Cô ta thực sự không có gốc rễ ở vùng này.* 3 [C] phần của tóc, răng, móng tay hoặc lưỡi nối liền nó với thân thể; **chân** (tóc, răng...); **mống** (lưỡi): *pull hair out by the roots*: *nhổ tóc cả chân.* 4 [C esp *sing*] *(fig)* nguồn gốc hoặc căn nguyên: *The root of the problem is lack of trust*: *Nguồn gốc của vấn đề là sự thiếu tin cậy.* o *Money is often said to be the root of all evil*: *Người ta thường nói tiền là nguồn gốc của mọi điều ác.* 5 [C] (cũng **base form**) *(ngữ)* dạng của từ làm căn cứ cho các dạng khác của nó; **gốc từ**: *'Walk' is the root of 'walks', 'walked', 'walking' and 'walker'*: *'Walk' là gốc từ của 'walks', 'walked', 'walking' và 'walker'.* 6 [C] *(toán)* lượng khi được nhân nó một số lần tạo ra một lượng khác; **căn**: *4 is the square root of 16 (4 x 4 = 16). the cube root of 64 (4 x 4 x 4 = 64) and the fourth root of 256 (4 x 4 x 4 x 4 = 256)*: *4 là căn bậc hai của 16 (4 x 4 = 16), căn bậc ba của 64 (4 x 4 x 4 = 64) và căn bậc bốn của 256 (4 x 4 x 4 x 4 = 256).* 7 (idm) **get at/get to/strike at the 'root(s) of sth** phát hiện ra nguồn gốc của cái gì (thường là không chắc chắn hoặc khó chịu) và giải quyết nó ngay ở đó; **triệt cái gì tận gốc**: **pull up one's roots** ⇨ PULL[2]. **put down (new) 'roots** ổn định cuộc sống tại một nơi mới dọn đến; **cắm rễ**. **,root and 'branch** triệt để; hoàn toàn: *destroy an organization root and branch*: *triệt phá hoàn toàn một tổ chức.* [attrib] *root-and-branch reforms*: *những cải cách triệt để.* **the root cause (of sth)** nguyên nhân căn bản: *He argues that one of the root causes of crime is poverty*: *Ông ta lập luận rằng một trong những nguyên nhân căn bản của tội ác là sự nghèo khổ.* **take/strike root** (a) (về cây) mọc rễ. (b) *(fig)* trở nên ổn định; củng cố; **bén rễ**: *a country where democracy has never really taken root*: *một nước mà nền dân chủ chưa bao giờ thực sự ăn sâu bén rễ.*

▷ **root.less** *adj* không có rễ: *a rootless wandering life*: *một cuộc sống lang thang vất vưởng.* **root.less.ness** *n* [U].

□ **'root beer** *(esp US)* đồ uống không có cồn, có hương vị của rễ vài thứ cây.

'root-crop *n* các loại cây trồng lấy củ ăn được, thí dụ cà rốt, củ cải, v.v...; **cây ăn củ**.

'root vegetable rễ có thể ăn được như rau, thí dụ cà rốt, củ cải, v.v...; **rau củ**.

root[2] /ru:t/ *v* 1 (a) [I, Ipr] (về cây) mọc rễ và bắt đầu lớn: *This type of plant roots easily*: *Loại cây này dễ dàng bén rễ.* (b) [Tn, Tn.pr] trồng (cái gì): *Root the cuttings in peat*: *Trồng những cành giâm vào than bùn.* 2 [Tn.pr esp passive] làm cho (cái gì) đứng cố định, không lay chuyển; **chôn chân; cắm chặt**: *be/stand rooted to the spot/ground*: *đứng chôn chân tại chỗ.* o *Fear rooted him to the spot*: *Sự sợ hãi làm nó đứng chôn chân tại chỗ.* 3 [usu passive: Tn, Tn.pr] xác lập (cái gì) sâu và chắc; **bám chắc**: *a story firmly rooted in reality*: *một truyện bám chắc vào thực tế.* o *Her affection for him is deeply rooted*: *Sự yêu mến của cô ta đối với nó là sâu sắc, bền chặt.* o *He has a rooted objection to cold baths*: *Nó kiên quyết phản đối tắm nước lạnh.* 4 (phr v) **root sth out** phá hủy hoàn toàn cái gì; **trừ tận gốc**: *determined to root out corruption*: *quyết tâm diệt trừ tham nhũng tận gốc.* **root sth up** đào hoặc nhổ (cây, v.v...) cả rễ.

root /ru:t/ *v* (phr v) **root about/around (for sth)** (a) (về lợn) xới đất bằng mõm để tìm cái ăn; **dũi đất; ủi đất**: *rooting for acorns*: *dũi đất tìm quả dẻ.* (b) (về người) lục lọi tìm cái gì, nhất là một cách bừa bãi, lộn xộn; **lục tung; sục sạo**: *What are you doing rooting around in my desk?*: *Anh làm cái gì mà lục tung bàn làm việc của tôi thế?* **root for sb/sth** (no passive) *(infml)* hò reo cổ vũ ai/cái gì; nhiệt tình ủng hộ ai/cái gì: *We're rooting for the college baseball team*: *Chúng tôi hò reo cổ vũ đội bóng chày của trường.* o *We're all rooting for you — good luck with your job interview!*: *Tất cả chúng tôi đều hết lòng ủng hộ anh — chúc anh may mắn trong cuộc phỏng vấn tuyển người vào làm việc.*

root sth out *(infml)* tìm ra cái gì sau khi tìm kiếm vất vả; **bới ra; lôi ra**: *I managed to root out a copy of the document*: *Tôi đã bới mãi mới tìm ra được một bản sao tài liệu đó.*

rope /rəup/ *n* 1 [C, U] (đoạn) dây thừng hoặc dây thép to làm bằng những dây thừng hoặc dây thép mảnh hơn bện lại; **dây thừng; dây chão**: *We tied his feet together with (a) rope*: *Chúng tôi trói chân nó lại bằng (một sợi) dây thừng.* o *The kids tied a (piece of) rope to the tree and used it as a swing*: *Bọn trẻ buộc (một đoạn) dây thừng vào cây làm cái đu.* 2 [C] số những vật tương tự bện hoặc xâu lại với nhau; **xâu; chuỗi**: *a rope of onions, pearls, etc*: *một xâu hành, một chuỗi ngọc trai, v.v...* 3 **the rope** [sing] *(infml or rhet)* chết bằng cách treo cổ: *bring back the rope*: *phục hồi án tử hình* (bằng treo cổ). 4 (idm) **give sb enough 'rope (and he'll hang himself)** *(tục ngữ)* để cho ai được tự do hành động (và người đó sẽ tự mình gây ra sự suy sụp của bản thân); **thả lỏng cho ai để nó tự giết nó. give sb plenty of/some 'rope** để cho ai được hoàn toàn/một phần tự do hành động; **để cho ai muốn làm gì thì làm. money for jam/old rope** ⇨ MONEY. **show sb/know/learn the 'ropes** giải thích cho/biết/học các thủ tục hoặc quy tắc để làm cái gì; **nắm vững tình hình, cách thức**: *She's just started — it'll take her a week or two to learn the ropes*: *Cô ta vừa mới bắt đầu — phải mất một, hai tuần cô ta mới nắm vững được cách thức làm việc.*

▷ **rope** *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] buộc hoặc trói (ai/cái gì) bằng (một sợi) dây thừng: *rope cattle*: *quăng dây (thòng lọng) bắt gia súc.* o *They roped him to a tree*: *Chúng trói anh ta vào một gốc cây.* o *climbers roped together*: *những người leo núi buộc dây vào với nhau.* 2 (phr v) **rope sb in (to do sth)** *(infml)* (esp passive) thuyết phục ai (tham gia một hoạt động); **lôi kéo; dụ dỗ**: *All her friends have been roped in to help organize the event*: *Tất cả bạn bè của cô ta đã bị lôi kéo vào giúp đỡ tổ chức cuộc thi đấu này.* **rope sth off** quây cái gì bằng dây thừng; **chăng dây**: *rope off the scene of the accident*: *chăng dây thừng quây hiện trường xảy ra tai nạn.*

□ **rope-ladder** *n* thang làm bằng hai

sợi dây thừng dài nối với nhau bằng những đoạn dây thừng ngắn chạy ngang; **thang dây**.

ropy (cũng **ropey**) /'rəʊpi/ *adj* (**-ier, -iest**) *(Brit infml)* kém về chất lượng, sức khỏe, v.v...: *ropy old furniture*: đồ đạc cũ tồi tàn. o *I'm feeling pretty ropey*: Tôi cảm thấy không được khỏe lắm. ▷ **ro.pi.ness** *n* [U].

Roque.fort /'rɒkfɔ:(r); *US* 'rəʊkfərt/ *n* [U] loại pho mát xanh làm bằng sữa cừu cái; **pho mát rôcơpho**.

ro.ro /'rəʊrəʊ/ *abbr* roll-on roll-off: chạy qua chạy lại.

ros.ary /'rəʊzəri/ *n* 1 **the rosary** [sing] (sách chứa đựng) loạt những bài kinh cố định dùng trong Giáo hội Thiên chúa giáo La mã; **sách kinh rôđe**: *say the rosary*: tụng kinh rôđe. 2 [C] (a) chuỗi hạt để lần theo các bài kinh đó; **tràng hạt**. (b) chuỗi tràng hạt tương tự dùng trong các tôn giáo khác.

rose[1] *pt* của RISE[2].

rose[2] /rəʊz/ *n* 1 [C] (cây bụi hoặc cây con, thường có gai ở thân, có) hoa đẹp và thường thơm, mọc ở vườn hoặc nơi hoang dã; **(cây) hoa hồng**: *I found him pruning his roses*: Tôi thấy ông ta đang tỉa các cây hoa hồng. o *a bunch of red roses*: một bó hoa hồng đỏ. o [attrib] *a rose bush*: một bụi cây hoa hồng. 2 [C] màu hồng: *The rose (colour) of clouds at dawn*: Màu hồng của các đám mây lúc rạng đông. 3 [C] vòi đục thủng nhiều lỗ của một bình tưới nước hoặc của vòi phun nước, dùng để tưới cây, v.v...; **hương sen**; **bình tưới**. 4 [C] (cũng **'ceiling rose**) hình trang trí (nhất là bằng vữa) ở trên trần nhà quanh điểm gắn ngọn đèn chính; **hình hoa hồng**. 5 (idm) **a bed of roses** ⇨ BED[1]. **not all 'roses** có một vài sự khó chịu hoặc bất lợi; không hoàn hảo: *Being an opera star is not all roses by any means*: Là ngôi sao ôpêra hoàn toàn không phải lúc nào cũng là hoa hồng, tức là cũng có những lúc bất lợi hoặc khó chịu. **look at/see sth through rose-coloured/rose-tinted 'spectacles**, etc nghĩ về/nhìn nhận cái gì (nhất là cuộc đời nói chung) quá lạc quan; **nhìn cái gì toàn một màu hồng**.

□ **'rosebay** *n (US)* = RHODODENDRON.

'rose-bud *n* nụ hoa hồng; [attrib] *a rose-bud mouth*: miệng như một nụ hoa hồng.

'rose-hip *n* = HIP[2].

'rose-water *n* [U] nước hoa làm bằng hoa hồng.

,rose-'window *n* cửa sổ tròn hình hoa hồng, có tính chất trang trí, nhất là trong nhà thờ.

'rosewood *n* [U] loại gỗ rắn, chất lượng cao, dùng đóng đồ đạc; **gỗ hồng mộc**: [attrib] *a rosewood table*: một cái bàn bằng gỗ hồng mộc.

rosé /'rəʊzei; *US* rəʊ'zei/ *n* [U] loại rượu vang màu hồng: *an excellent (bottle of) rosé*: (một chai) rượu vang hồng rất ngon. Cf RED WINE (RED[1]), WHITE WINE (WHITE[1]).

ros.eate /'rəʊziət/ *adj* [usu attrib] *(rhet)* màu hồng sẫm: *the roseate hues of dawn*: những màu sắc hồng sẫm của bình minh.

rose.mary /'rəʊzməri; *US* -meri/ *n* [U] (a) lá có mùi thơm của một loại cây bụi thường xanh, dùng làm gia vị cho đồ ăn; **lá hương thảo**. (b) cây hương thảo.

ros.ette /rəʊ'zet/ *n* 1 phù hiệu hình hoa hồng, thường bằng lụa hoặc bằng ruy-băng: *The fans are all wearing Arsenal rosettes*: Tất cả cổ động viên đều đeo phù hiệu hình hoa hồng của đội bóng Arsenal. o *the Tory candidate with his big blue rosette*: ứng cử viên Đảng Bảo thủ với phù hiệu hình hoa hồng to tướng màu lam. 2 hình hoa hồng chạm trổ trên đá, v.v...

rosin /'rɒzin; *US* 'rəʊzn/ *n* [U] loại nhựa dùng cho dây và vĩ của các đàn dây; **côlôphan**.

▷ **rosin** *v* [Tn] xát côlôphan vào (cái gì).

ros.ter /'rɒstə(r)/ *n (esp US)* (nhất là trong quân đội, v.v...) bảng kê tên với những nhiệm vụ phải thực hiện và thời gian những người có tên phải làm các nhiệm vụ đó; **bảng phân công**.

▷ **ros.ter** *v* [Tn] *(esp US)* đưa (ai) vào bảng phân công: *proposals for more flexible rostering*: những đề nghị lập bảng phân công linh hoạt hơn. o *I've been rostered to work all weekend!*: Tôi bị phân công làm việc suốt cả cuối tuần.

ros.trum /'rɒstrəm/ *n* (*pl* ~**s** hoặc **-tra** /-trə/) bục cao để nói với công chúng; **diễn đàn**: *mount the rostrum*: lên diễn đàn.

rosy /'rəʊzi/ *adj* (**-ier, -iest**) 1 có màu hoa hồng đỏ; hồng sẫm; **hồng hào**: *rosy cheeks*: má đỏ hồng. 2 *(fig)* rất khích lệ; rất có hy vọng; **lạc quan; tốt đẹp**: *The prospects couldn't be rosier*: Triển vọng không thể tốt đẹp hơn. o *She painted a rosy picture of the firm's future*: Cô ta vẽ ra một hình ảnh lạc quan về tương lai của công ty. ▷ **rosi.ness** *n* [U].

rot /rɒt/ *v* (**-tt-**) (a) [I, Ip] mục rữa tự nhiên do tác động của các vi khuẩn, nấm, v.v...; **thối rữa; mục nát**: *a heap of rotting leaves*: một đống lá mục. o *The wood has rotted away completely*: Gỗ đã hoàn toàn mục. o *(fig) He was thrown into prison and left to rot*: Nó đã bị tống giam để cho chết dần chết mòn trong đó. (b) [Tn, Tn.p] làm cho (cái gì) mục rữa hoặc trở nên vô dụng; làm hỏng: *Oil and grease will rot the rubber of your tyres*: Dầu và mỡ sẽ làm hỏng cao su lốp xe của ông. o *Too much sugar will rot your teeth away*: Ăn quá nhiều đường sẽ làm hỏng răng.

▷ **rot** *n* 1 [U] sự mục nát; sự thối rữa: *a tree affected by rot*: một cây bắt đầu mục. o *Rot has set in*: Sự mục nát đã bắt đầu. o *There's dry rot in the floor*: Ở sàn có chỗ mục nứt nẻ. 2 [U] *(dated Brit sl)* chuyện vô lý; lời lẽ hoặc lý lẽ vớ vẩn, **chuyện dại dột**: *Don't talk such utter rot!*: Đừng nói chuyện vớ vẩn đến như thế! o *'They're bound to win' 'Rot! They haven't a chance!'*: *'Chắc chắn họ sẽ thắng!' 'Vớ vẩn! Họ không có một cơ may nào hết!'* 3 **the rot** [sing] bệnh sán lá gan của cừu. 4 (idm) **the rot sets in** tình hình bắt đầu xấu đi: *The rot set in when we lost that important customer in Japan*: Tình hình bắt đầu xấu đi khi chúng ta mất khách hàng quan trọng đó ở Nhật Bản. **stop the rot** ⇨ STOP.

□ **'rot-gut** *n* [U] *(sl)* rượu rẻ tiền và khó chịu, nhất là rượu mạnh loại tồi có thể làm hại dạ dày.

rota /'rəʊtə/ *n* (*pl* ~**s**) *(Brit)* (*US* **roster**) bảng nêu ra những nhiệm vụ phải làm và tên người lần lượt thực hiện; **bảng phân công**.

ro.tary /'rəʊtəri/ *adj* [esp attrib] 1 *(fml)* (về sự hoạt động) quay quanh một điểm trung tâm; vòng tròn; **quay**. 2 (về máy, động cơ, v.v...) sử dụng loại chuyển động đó: *a rotary drill, clothes drier, switch, etc*: một máy khoan, máy làm khô quần áo, cái ngắt điện, v.v... *quay*. o *a rotary printing machine/press*: máy in quay, tức là in bằng những bản kim loại gắn vào những trục quay tròn. Cf RECIPROCATE 2.

▷ **ro.tary** *n (US)* = ROUNDABOUT 2.

ro.tate /rəʊ'teit; *US* 'rəʊteit/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] 1 (làm cho cái gì) quay vòng tròn quanh một điểm trung tâm; **quay; xoay quanh**: *Danger: rotating blades*: Nguy hiểm: lưỡi dao quay. o *rotate the handle gently*: xoay nhẹ tay cầm. 2 (làm cho ai/cái gì) luân phiên nhau hoặc trở lại theo một trật tự nhất định: *The post of chairman rotates among members of the committee*: Chức chủ tịch là do các thành viên của ủy

ban luân phiên đảm nhiệm. o *the technique of rotating crops*: *kỹ thuật luân canh.*

▷ **ro.ta.tion** /rəʊ'teiʃn/ *n* 1 (a) [U] sự quay hoặc bị quay: *the rotation of the Earth*: *sự quay của quả đất.* (b) [C] một vòng quay trọn vẹn: *five rotations per hour*: *quay năm vòng một giờ.* 2 [C, U] chuỗi đồ vật hoặc sự kiện đều đặn, có tổ chức; **sự luân phiên**: *the rotation of crops/crop rotation*: *sự luân canh*, tức là thay đổi cách trồng trọt hàng năm trên một mảnh đất để tránh làm kiệt đất. 3 (idm) **in rotation** lần lượt; kế tiếp nhau đều đặn; **luân phiên**: *The chairmanship of the committee changes in rotation*: *Chức chủ tịch ủy ban là luân phiên.*

ro.ta.tional /-ʃənl/ *adj.*

ro.tat.ory /'rəʊtətəri, rəʊ'teitəri; *US* 'rəʊtətɔ:ri/ *adj (fml)* quay; thuộc sự quay: *rotatory motion*: *sự chuyển động quay tròn.*

rote /rəʊt/ *n* (idm) **by 'rote** thuộc lòng; theo trí nhớ không nghĩ gì đến nghĩa; **học vẹt; như vẹt**: *do, say, know, learn, etc sth by rote*: *làm, nói, biết, học, v.v..., cái gì như vẹt.*

□ **'rote learning** phương pháp học dựa trên lối học thuộc lòng không để ý gì đến nghĩa; phương pháp học vẹt.

ro.tis.serie /rəʊ'ti:səri/ *n* thiết bị để quay thịt, v.v... trên một cái xiên quay.

ro.tor /'rəʊtə(r)/ *n* bộ phận quay của một cái máy, nhất là trên máy bay lên thẳng; **cánh quạt; rô to.**

rot.ten /'rɒtn/ *adj* 1 thối rữa; đã hỏng; **mục nát**: *rotten eggs*: *trứng thối.* o *The wood was so rotten you could put your finger through it*: *Gỗ mục đến nỗi anh có thể chọc ngón tay qua.* 2 suy sụp về đạo đức; **đồi bại; sa đọa**: *an organization, a person, a policy that is rotten to the core*: *một tổ chức, một con người, một chính sách đồi bại tận xương tủy.* 3 *(infml)* rất tồi; rất khó chịu; **rất đáng ghét; vô giá trị**: *The film was pretty rotten*: *Cuốn phim khá tồi.* o *She's a rotten cook*: *Cô ta là một người nấu ăn tồi.* o *What rotten luck!*: *Vận đen làm sao!* o *rotten weather*: *thời tiết rất khó chịu.*

▷ **rot.tenly** *adv (infml)* rất xấu; **rất tồi tệ**: *Her husband treated her rottenly all their married life*: *Chồng cô ấy đã đối xử rất tồi tệ với cô trong suốt cuộc đời vợ chồng của họ.*

rot.ten.ness *n* [U].

rot.ter /'rɒtə(r)/ *n (sl joc)* một người xấu xa hoặc vô dụng; **người đáng ghét; người bất tài**: *He's a complete rotter!*: *Hắn là một tên hoàn toàn vô tích sự!*

ro.tund /rəʊ'tʌnd/ *adj (euph hoặc joc)* (về một người) tròn trĩnh; mập mạp; **béo; phốp pháp.**

▷ **ro.tun.dity** /-ətɪ/ *n* [U] *(euph hoặc joc)* trạng thái mập mạp; **sự phốp pháp, tròn trĩnh.**

ro.tundly *adv.*

ro.tunda /rəʊ'tʌndə/ *n* kiểu nhà hay phòng lớn hình tròn, nhất là loại có mái vòm; **nhà tròn; phòng lớn hình tròn.**

rouble (cũng **ruble**) /'ru:bl/ *n* đơn vị tiền tệ ở Liên Xô (cũ); 100 côpếch; **đồng rúp.**

roué /'ru:eɪ/ *n (dated derog)* người chơi bời phóng đãng hoặc dâm đãng, nhất là một người có tuổi; **kẻ trác táng; tên du đãng.**

rouge /ru:ʒ/ *n* [U] 1 mỹ phẩm màu đỏ nhạt dùng để tô điểm má; **phấn hồng.** 2 bột mịn màu đỏ để đánh bóng kim loại; **bột sắt oxyt**: *jewellers rouge*: *bột sắt oxyt của thợ kim hoàn.*

▷ **rouge** *v* [Tn] tô điểm (má) bằng phấn hồng; **đánh phấn hồng.**

rough[1] /rʌf/ *adj* (**-er, -est**) 1 có một bề mặt không phẳng hoặc không đều; không bằng phẳng hoặc không nhẵn; **xù xì; thô; ráp; gồ ghề; lởm chởm**: *A jeep is ideal for driving over rough terrain*: *Xe jíp là loại xe lý tưởng để đi trên địa hình gồ ghề.* o *a rough stone wall*: *một tường đá gồ ghề.* o *rough hands*: *những bàn tay thô ráp.* o *rough woollen cloth*: *vải len thô.* Cf SMOOTH[1]. 2 không nhẹ nhàng hoặc êm đềm; chuyển động hoặc hoạt động một cách mạnh mẽ; **dữ dội; thô bạo; cộc cằn**: *rough behaviour*: *thái độ thô lỗ.* o *His children are very rough with their toys*: *Con cái anh ấy rất thô bạo với đồ chơi của chúng.* o *Rugby is a rough sport*: *Bóng bầu dục là một môn thể thao thô bạo.* o *That area of the city is quite rough after dark*: *Khu đó của thành phố rất nguy hiểm sau khi trời tối.* o *This suitcase has had some rough handling*: *Chiếc vali này đã bị quăng quật khá mạnh.* o *He has a rough tongue*: *Anh ta nói năng cộc cằn.* o *rough seas*: *biển động* o *have a rough crossing from Dover to Calais*: *trải qua một chuyến vượt biển gian nan từ Dover đến Calais.* 3 được làm ra mà không chú ý (nhiều) đến chi tiết, nhất là do vội hoặc làm lần đầu; gần đúng; **nháp; phác; phỏng**: *a rough sketch, calculation, translation*: *một bản vẽ phác, bài tính nháp, bản dịch phỏng.* o *a rough draft of his speech*: *bản nháp bài diễn văn của ông ta.* o *Give me a rough idea of your plans*: *Hãy cho tôi biết ý kiến sơ lược về các kế hoạch của anh.* o *I'll give you a rough estimate of the costs*: *Tôi sẽ đưa anh bản ước tính đại khái các phí tổn.* o *rough justice*: *nền công lý tương đối*, tức là ít nhiều công bằng không theo luật một cách thật nghiêm ngặt. 4 chói tai, vị chát, v.v...: *a rough red wine*: *một thứ rượu vang chát màu đỏ.* o *Your engine sounds a bit rough — you'd better have it checked*: *Máy của anh kêu hơi chói tai — anh nên đưa đi kiểm tra thì hơn.* o *a rough voice*: *một giọng nói gay gắt.* 5 *(infml)* không khỏe; **khó chịu**: *I feel a bit rough — I'm going to bed*: *Tôi cảm thấy hơi khó chịu — tôi đi nằm đây.* 6 (idm) **be rough (on sb)** *(infml)* không hài lòng hoặc không may (cho ai) **xui; rủi ro**: *Losing his job was rough (on him)*: *Mất việc thật là đen (cho anh ta).* **give sb/have a rough 'time** (làm cho ai) nếm mùi gian khổ, bị đối xử nghiêm khắc, v.v...; **bị ngược đãi**: *She had a really rough time when her father died*: *Cô ấy thực sự bị đối xử thô bạo khi cha cô ấy mất.* **a raw/rough deal** ⇨ DEAL[1].

,rough and 'ready đầy đủ nhưng không lịch sự; thô thiển nhưng có tác dụng; **tạm dùng được**: *The accommodation is rather rough and ready, I'm afraid*: *Tôi e rằng chỗ ăn ở đây đủ cả nhưng có phần không lịch sự.* o [attrib] *rough and ready methods*: *những phương pháp thô sơ nhưng có hiệu quả.* **a rough 'diamond** người có bản chất tốt nhưng thiếu lịch sự, thiếu giáo dục; **người thật thà nhưng lỗ mãng.**

▷ **roughly** *adv* 1 một cách thô lỗ: *treat sb roughly*: *đối xử thô lỗ với ai.* o *a roughly made table*: *một cái bàn được đóng sơ sài.* 2 một cách gần đúng; **xấp xỉ; phỏng**: *It should cost roughly £10*: *Cái đó giá xấp xỉ mười pao.* o *about forty miles, roughly speaking*: *nói phỏng chừng thì khoảng 40 dặm.*

rough.ness *n* [U] tính chất hoặc trạng thái gồ ghề; **sự xù xì; sự lởm chởm**: *the roughness of his chin*: *cằm của ông ta lởm chởm (râu).*

□ **,rough-and-'tumble** *n, adj* (sự chiến đấu, đấu tranh, v.v...) dữ dội và vô tổ chức, nhưng thường không nghiêm trọng; (cuộc) **ẩu đả; cuộc xô đẩy lộn xộn**: *All the pups were having a rough-and-tumble in the garden*: *Tất cả lũ chó con đang ẩu đả trong vườn.*

'rough house *(infml)* sự làm mất yên tĩnh với thái độ hung dữ và ầm ĩ; **sự om sòm; sự náo động.**

,rough 'luck vận rủi, tệ hơn cái đáng phải có; **vận đen.** **'roughneck** *n (US infml)* 1 kẻ du côn; kẻ lưu manh; **kẻ vô lại.** 2 công nhân trên dàn khoan dầu.

rough[2] /rʌf/ *adv* 1 một cách thô bạo; **một cách cộc cằn**: *a team that is notorious for playing rough: một đội nổi tiếng chơi thô bạo.* **2** (idm) **cut up 'rough** *(infml)* trở nên giận dữ hoặc thô bạo: *I hope he doesn't cut up rough when I tell him what I've done: Tôi hy vọng anh ấy sẽ không nổi giận khi tôi kể cho anh ấy biết việc tôi đã làm.* **live rough** ⇨ LIVE[2]. **sleep rough** ⇨ SLEEP[1].

□ **'roughcast** *n* [U] vữa thô chưa sỏi dùng để phủ các tường ngoài của các tòa nhà; **vữa đá rửa**.

'rough-hewn *adj (fml hoặc rhet)* được đẽo hoặc chạm khắc thô kệch; **được đẽo gọt qua loa**: *a rough-hewn statue: một bức tượng đẽo gọt qua loa.*

'roughshod *adv* (idm) **ride roughshod over sb/sth** ⇨ RIDE[2].

rough[3] /rʌf/ *n* 1 (cũng **the rough**) [U] phần của một sân gôn có bề mặt gồ ghề và phủ cỏ không cắt; **sân bãi gồ ghề**. Cf FAIRWAY 1. **2** [C] bức vẽ phóng hoặc phác thảo: *Have you seen the (artwork) roughs for the new book?: Anh đã xem các bản phác thảo (minh họa) cho cuốn sách mới chưa?* **3** [C] *(infml)* người hung tợn không theo pháp luật; kẻ du côn (thường là nam giới): *beaten up by a gang of young roughs: bị một toán du côn trẻ tuổi đánh đập.* **4** (idm) **in 'rough** không có độ chính xác cao; xấp xỉ; **đại khái; đại thể**: *I've drawn it in rough, to give you some idea of how it looks: Tôi đã vẽ cái đó đại khái để anh có chút khái niệm là nó như thế nào.* **in (the) 'rough** trong tình trạng chưa làm xong; **chưa hoàn thành**: *We only saw the new painting in the rough: Chúng tôi chỉ xem bức vẽ mới trong tình trạng chưa hoàn thành.* **take the ˌrough with the 'smooth** chấp nhận cả những điều không vui hoặc khó khăn lẫn những gì thú vị hoặc dễ dàng; **kiên nhẫn chịu đựng gian khổ**.

rough[4] /rʌf/ *v* 1 (idm) **'rough it** *(infml)* sống không có tiện nghi và đồ dùng thông thường của cuộc sống; **sống thiếu thốn đủ mọi thứ**: *roughing it in the mountain: sống thiếu thốn đủ mọi thứ trong núi.* o *You may have to rough it a bit if you come to stay: Anh có thể phải sống thiếu thốn một chút nếu anh tới ở.* **2** (phr v) **rough sth out** thảo ra, vạch ra hoặc phác ra cái gì một cách đại khái; **phác thảo**: *He roughed out some ideas for the new buildings: Anh ấy phác ra vài ý kiến về các tòa nhà mới.*

rough sb up *(infml)* đối xử với ai một cách thô bạo có xâm phạm thân thể. **rough sth up** làm cho cái gì không gọn gàng, không phẳng phiu; **làm xộc xệch; rối bù; lởm chởm**: *Don't rough up my hair!: Đừng làm bù đầu tôi!*

rough.age /'rʌfidʒ/ *n* [U] chất không tiêu hóa được ở một vài loại cây dùng làm thức ăn (thí dụ cám) có tác dụng kích thích hoạt động của ruột và giúp tiêu hóa các thức ăn khác; **chất xơ**.

roughen /'rʌfn/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên xù xì; **làm cho ráp**: *Roughen the surface before applying the paint: Làm ráp bề mặt trước khi quét sơn.*

roul.ette /ru:'let/ *n* [U] trò cờ bạc trong đó một quả bóng nhỏ rơi một cách hú họa vào một trong những ngăn có đánh số nằm trên một bánh xe quay tròn; **rulét; cò quay**: *play roulette: chơi cò quay.* o [attrib] *a roulette wheel: một bánh xe rulét.*

round[1] /raʊnd/ *adj* 1 có hình giống như một hình tròn hoặc quả bóng; **tròn**: *a round plate, window, table: một cái đĩa, cửa sổ, cái bàn tròn.* o *round cheeks: má phính.* **2** đầy đủ; hoàn toàn; **tròn; chẵn**: *a round dozen: một tá tròn.* o *a round sum of money: một món tiền chẵn.* **3** (idm) **in round 'figures/numbers** (đưa ra) các số chẵn chục, trăm, nghìn, v.v..., không có số lẻ; **tròn số**: *Add £2.77 to £7.23 and you get £10.00 in round figures: Cộng 2,77 pao với 7,23 pao anh có tròn 10 pao.* **a square peg in a round hole** ⇨ SQUARE[1].

▷ **round.ish** *adj* gần tròn; **hơi tròn**. **roundly** *adv* hoàn toàn; một cách rõ ràng; **thẳng; không úp mở**: *She was roundly rebuked for what she had done: Cô ấy bị quở trách thẳng cánh về việc cô đã làm.* o *We told her roundly that she was unwelcome: Chúng tôi đã nói thẳng với cô ấy là không muốn cô ấy đến.*

round-ness *n* [U].

□ **round brackets** dấu ngoặc đơn.

ˌ**round-'eyed** *adj* có mắt mở rộng vì kinh ngạc, v.v...; **tròn mắt; trố mắt**.

'Roundhead *n* người ủng hộ Nghị viện trong nội chiến ở Anh. Cf CAVALIER.

ˌ**round 'robin** 1 bản tuyên bố, bản kiến nghị, v.v... có nhiều người ký tên, các chữ ký thường xếp thành vòng tròn để không lộ ra người ký đầu tiên; **bản kiến nghị ký tên theo vòng tròn**. **2** thư gửi lần lượt cho các thành viên của một nhóm, mỗi người thêm vào một điều gì trước khi chuyển cho người khác; **thư luân chuyển**.

ˌ**round-'shouldered** *adj (derog)* (đi, đứng, v.v...) lưng cúi khom về phía trước; **gù; còng**. Cf SQUARE-SHOULDERED (SQUARE[1]).

ˌ**round-'table** *adj* [attrib] (về một cuộc họp mặt, v.v...) trong đó những người tham dự ít nhiều bình đẳng với nhau; **bàn tròn**: *a round-table discussion, conference, etc: một cuộc thảo luận, hội nghị v.v... bàn tròn.*

ˌ**round 'trip** (a) cuộc hành trình đến một hoặc nhiều nơi rồi quay trở về, thường là bằng một con đường khác. (b) *(US)* = RETURN[2] 5: [attrib] *a round-trip ticket: một vé khứ hồi.*

round[2] /raʊnd/ *adv part* (dùng đặc biệt với nhiều *đgt*, thí dụ *bring round, get round*, xem các mục từ có *đgt* ấy). **1** để quay về hướng khác (thường là ngược lại); **trở lại**: *turn the car round: quay xe trở lại.* o *Stop turning (your heads) round to look at people: Đừng quay (đầu) lại nhìn mọi người nữa.* **2** hoàn thành một vòng trọn vẹn; **tròn; vòng quanh**: *How long does it take the minute hand of the clock to go round once?: Kim phút của đồng hồ chạy vòng quanh một lần hết bao lâu?* o *Spring will soon come round again: Chẳng bao lâu nữa mùa xuân sẽ lại trở về.* **3** đo hay đánh dấu chu vi của cái gì; **quanh; xung quanh**: *a young tree measuring only 18 inches round: một cây non đo vòng quanh chỉ được 18 insơ.* o *They've built a fence all round to stop the children falling in: Họ đã xây hàng rào xung quanh để ngăn trẻ con rơi xuống.* **4** lần lượt tới tất cả các thành viên của một nhóm; **vòng quanh**: *Hand the biscuits round: Hãy chuyền bánh quy lần lượt cho mọi người.* o *The news was quickly passed round: Tin tức đã nhanh chóng lan đi khắp.* o *Have we enough cups to go round?: Chúng ta có đủ ly để mời khắp lượt không?* **5** theo một con đường dài hơn đường thẳng nhất; **theo đường vòng**: *It's quickest to walk across the field — going round by road takes much longer: Đi tắt qua cánh đồng là nhanh nhất — đi vòng theo đường cái xa hơn nhiều.* o *We decided to come the long way round in order to see the countryside: Chúng tôi quyết định đến theo đường vòng để xem phong cảnh miền quê.* **6** *(infml)* đến hoặc ở một nơi được nói rõ, nhất là nơi ai đang sống: *I'll be round in an hour: Trong một giờ nữa tôi sẽ đến.* o *We've invited the Frasers round this evening: Chúng tôi đã mời gia đình Fraser đến chơi tối nay.* **7** (idm) ˌ**round a'bout** ở vùng lân cận: *the countryside round about: vùng quê lân cận.* o *all the villages round about: tất cả các làng lân cận.* Cf AROUND[2].

round[3] /raʊnd/ *n* 1 (a) lát bánh mì dầy dặn; **khoanh bánh mì**: *a round of*

toast: *một khoanh bánh mì nướng.* o *two rounds of ham and one of beef*: *hai khoanh bánh kẹp giăm bông và một khoanh kẹp thịt bò.* (b) (về thức ăn) cái gì tròn; một miếng/dạng hình tròn: *Cut the pastry into small rounds, one for each pie*: *Cắt bột nhào thành những khoanh tròn, mỗi khoanh làm một bánh nướng.* 2 loạt, chuỗi, con đường, v.v...: *the daily round*: *loạt việc làm thường nhật.* o *His life is one long round of meetings*: *Cuộc đời anh ta là một chuỗi dài hội họp.* o *the postman's round*: *con đường hàng ngày của người đưa thư.* o *a doctor's rounds*: *các cuộc đi tua hàng ngày của bác sĩ*, thí dụ thăm bệnh nhân. 3 giai đoạn trong một cuộc thi đấu; **hiệp; vòng; hội; ván**: *a boxing-match of ten rounds*: *một trận đấu quyền Anh mười hiệp.* o *He was knocked out in the third round/in Round Three*: *Anh ấy bị đấm đo ván trong hiệp ba.* o *have a round of cards*: *chơi xong một hội bài.* o *play a round of golf*: *chơi một ván gôn.* 4 (mỗi cái trong một) đợt hoặc loạt; **tuần; chầu**: *a round of drinks*: *một chầu rượu.* o *It's my round*: *Đây là lượt của tôi*, tức là lượt tôi trả tiền chầu rượu. o *a new round of pay bargaining*: *một đợt thương lượng mới về tiền lương.* 5 tràng (vỗ tay, hoan hô, v.v...); **loạt**: *Let's have a good round of applause for the next performer*: *Chúng ta hãy vỗ tay rầm rộ hoan hô người biểu diễn tiếp sau.* 6 tác phẩm âm nhạc dành cho hai hoặc nhiều giọng trong đó mỗi giọng hát cùng một giai điệu nhưng bắt đầu vào những lúc khác nhau; **bài hát canông; bài hát đuổi.** 7 một phát đạn hoặc loạt đạn từ một hoặc nhiều khẩu súng; đạn cho việc này; **phát (súng), viên đạn**: *They fired several rounds at us*: *Chúng bắn nhiều loạt đạn vào chúng tôi.* o *We've only three rounds*: *Chúng tôi chỉ còn lại ba viên đạn.* 8 (idm) **do/go the 'rounds (of sth)** *(infml)* đi một vòng; thăm lần lượt các chỗ; **sự đi tuần tra/ kinh lý; cuộc đi dạo**: *We did/went the rounds of all the pubs in town*: *Chúng tôi đi một vòng tất cả các quán rượu trong thành phố.* **go the round** of lan truyền: *The news quickly went the round of the village*: *Tin tức lan truyền nhanh trong làng.* **in the 'round** (a) (về một nhà hát, vở kịch, v.v...) có khán giả (hầu như) ngồi quanh sân khấu. (b) (về điêu khắc) có thể nhìn được từ tất cả các phía; **tượng tròn.** **make one's 'rounds** thực hiện các cuộc thăm viếng thường xuyên, nhất là để thanh tra; **cuộc kinh lý, tuần tra**: *the production manager making his rounds*: *giám đốc sản xuất đang đi kiểm tra.*

round[4] /raʊnd/ *prep* 1 có (cái gì) là tâm điểm của một chuyển động tròn; đi vòng quanh (cái gì); **quanh; vòng quanh**: *The earth moves round the sun*: *Trái đất chuyển động quanh mặt trời.* o *Drake sailed round the world*: *Drake đi thuyền vòng quanh thế giới.* o *goldfish swimming round the bowl*: *cá vàng bơi quanh cái ang nuôi cá.* 2 đến hoặc ở phía bên kia của (cái gì): *walk round a corner*: *đi quanh góc phố.* o *There's a garage round the next bend*: *Có một nhà để xe chỗ rẽ sau.* o *Go round the roundabout and take the third exit*: *Đi tới chỗ đường vòng và ra cửa thứ ba.* 3 che phủ hoặc ở điểm gần với rìa của (cái gì); **quanh**: *a scarf round his neck*: *một cái khăn quàng quanh cổ nó.* o *sitting round the table*: *ngồi quanh bàn.* 4 đến hoặc ở nhiều điểm trong (cái gì); **khắp**: *look round the room*: *nhìn khắp căn phòng.* o *show sb round the house*: *cho ai xem khắp ngôi nhà*, tức là tất cả các phòng. o *There were soldiers positioned all round the town*: *Có binh lính đóng ở khắp thành phố.* 5 ~ **(about) sth** gần đúng (một thời điểm, số lượng, v.v...); **xấp xỉ; khoảng**: *We're leaving round about midday*: *Chúng tôi ra đi khoảng giữa trưa.* o *A new roof will cost round about £1000*: *Một mái nhà mới tốn khoảng 1000 pao.*

round[5] /raʊnd/ *v* [Tn] 1 làm cho (cái gì) thành hình một vòng tròn, một quả bóng, một hình bầu dục, v.v...; **làm tròn**: *round the lips*: *làm tròn vành môi*, thí dụ khi phát âm /u:/. o *stones rounded by the action of water*: *hòn đá bị nước mài tròn.* 2 đi vòng quanh (cái gì): *We rounded the corner at high speed*: *Chúng tôi đi vòng quanh góc phố với tốc độ nhanh.* 3 (phr v) **round sth off** (a) kết thúc hoặc hoàn thành việc gì một cách tốt đẹp; **làm trọn vẹn**: *round off a sentence, speech, etc*: *viết trọn một câu, bài diễn văn, v.v...* o *He rounded off his career by becoming Home Secretary*: *Ông ấy hoàn thành sự nghiệp của mình bằng việc lên chức Bộ trưởng Nội vụ.* (b) làm mất các cạnh sắc của cái gì; **mài tròn; cắt tròn**: *She rounded off the corners of the table with sandpaper*: *Chị ấy mài tròn các góc bàn bằng giấy ráp.* **round on/upon sb** công kích ai (nhất là bằng lời nói) trong cơn tức giận đột ngột; **bất ngờ công kích**: *She was amazed when he rounded on her and called her a liar*: *Cô ấy ngạc nhiên khi anh ta bất ngờ công kích và gọi cô là kẻ nói dối.* **round sth out** cung cấp thêm lời giải thích, chi tiết, v.v... cho cái gì; **bổ sung cho đầy đủ**: *John will tell you the plan in outline, and then I'll round it out*: *John sẽ nói với anh những nét chính của kế hoạch, sau đó tôi sẽ bổ sung thêm cho đầy đủ.* **round sb/sth up** làm cho ai/cái gì tập hợp vào một chỗ; **dồn; tập trung**: *The guide rounded up the tourists and led them back to the coach*: *Người hướng dẫn tập trung khách du lịch và dẫn họ trở lại xe.* o *cowboys rounding up cattle*: *những người chăn bò dồn gia súc lại.* o *I spent the morning trying to round up the documents I needed*: *Tôi để cả buổi sáng cố thu thập các tài liệu mà tôi đang cần.* **round sth up/down** tăng/giảm (một con số, giá hàng, v.v...) đến con số chẵn gần nhất; **làm tròn số**: *A charge of £1.90 will be rounded up to £2, and one of £3.10 rounded down to £3*: *Một món tiền 1,90 pao sẽ được làm tròn số thành 2 pao, còn món tiền 3,10 pao làm tròn thành 3 pao.*

round.about /'raʊndəbaʊt/ *adj* [usu attrib] không dùng con đường hay cách nói ngắn nhất hoặc trực tiếp nhất; **theo đường vòng; quanh co**: *take a roundabout route*: *đi một con đường vòng.* o *I heard the news in a roundabout way*: *Tôi nghe được tin tức theo một đường gián tiếp.* o *a roundabout way of saying sth*: *một cách nói quanh co điều gì.*

▷ **round.about** *n* 1 (*US* cũng **carousel, 'merry-go-round, whirligig**) sàn quay tròn có mô hình ngựa, xe, v.v... để trẻ con cưỡi ở một sân chơi hay hội chợ; **vòng ngựa gỗ.** 2 (*US* **traffic circle, rotary**) chỗ nhiều ngả đường gặp nhau có dạng một vòng tròn, ở đó tất cả xe cộ phải đi cùng chiều; **bùng binh.** 3 (idm) **swings and roundabouts** ⇨ SWING[2].

roundel /'raʊndl/ *n* huy hiệu tròn để nhận biết quốc tịch, dùng trên máy bay quân sự của một số nước; **phù hiệu.**

round.ers /'raʊndəz/ *n* [sing *v*] *(Brit)* trò chơi cho hai đội chơi bằng gậy và bóng, trong đó những cầu thủ phải chạy quanh một đường vòng trên sân; **môn bóng rundơ.** Cf BASEBALL.

Round.head ⇨ ROUND[1].

rounds.man /'raʊndzmən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người làm thuê cho thương gia chuyển giao hàng, nhất là trên một tuyến đường đều đặn; **người đi giao hàng**: *Ask your roundsman for extra milk over Christmas*: *Hãy yêu cầu người giao hàng của anh giao thêm sữa cho đến tận lễ Noen.*

rouse /raʊz/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from/out of sth** làm cho ai thức dậy) **đánh thức; làm thức tỉnh**: *I was roused by the sound of a bell*: *Tôi bị tiếng*

chuông đánh thức dậy. o *It's time to rouse the children*: *Đã đến giờ đánh thức lũ trẻ con.* o *(fig) rouse him from his depression*: *làm anh ta thức tỉnh khỏi nỗi buồn phiền.* (b) [I, Ipr] ~ (**from/out of sth**) *(fml)* thức dậy; **tỉnh dậy**: *I roused slowly from a deep sleep*: *Tôi dần dần tỉnh dậy sau một giấc ngủ lí bì.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth) (to sth)** làm cho ai/cái gì trở nên tích cực, thích thú, v.v...; **khích động**: *rouse sb/oneself to action*: *khích động ai/bản thân mình đi đến hành động.* o *roused to anger by their insults*: *khích động cho nổi giận bằng những lời sỉ nhục của họ.* o *When he's roused, he can get very angry*: *Khi bị khích động anh ta có thể rất giận dữ.* Cf AROUSE.

▷ **rous.ing** *adj* [usu attrib] mạnh mẽ; đem đến sự cổ vũ (nhất là để hành động); **khích động; làm phấn chấn**: *a rousing speech*: *một bài diễn văn làm phấn chấn lòng người.* o *three rousing cheers for the winner*: *ba lần vỗ tay nhiệt liệt dành cho những người thắng.*

roust.about /'raʊstəbaʊt/ *n* người lao động trên một giàn khoan dầu.

rout[1] /raʊt/ *n* [C, U] 1 thất bại hoàn toàn (kết thúc trong hỗn loạn); **thất bại thảm hại**: *After our fifth goal the match became a rout*: *Sau bàn thứ năm, trận đấu đã thất bại thảm hại.* 2 (idm) **put sb to 'rout** *(dated fml)* đánh bại ai hoàn toàn; **đánh cho tan tác**.

▷ **rout** *v* [Tn] đánh bại (ai) hoàn toàn; làm cho (ai) rút lui hỗn loạn; **thảo chạy tán loạn**: *He resigned after his party was routed in the election*: *Ông ta đã từ chức sau khi đảng của ông thảm bại trong bầu cử.*

rout[2] /raʊt/ *v* (phr v) **rout sb out (of sth)** tìm ra, lôi ra một cách thô bạo, bằng sức mạnh, v.v...: *We were routed out of our beds at 4 am*: *Chúng tôi đã bị lôi ra khỏi giường lúc 4 giờ sáng.*

route /ru:t; *US* raʊt/ *n* đường đã đi theo hoặc dự định sẽ đi để từ một nơi này tới một nơi khác; **tuyến đường; lộ trình; đường đi**: *We drove home by a roundabout route*: *Chúng tôi đã lái xe về nhà theo một đường vòng.* o *the main shipping routes across the Atlantic*: *những tuyến đường hàng hải chủ yếu bằng qua Đại Tây Dương.* o *(US) take Route 66*: *hãy đi theo Đường 66.*

▷ **route** *v* (*pres p* **routeing**, *pp* **routed**) [Tn.pr esp passive] gửi (cái gì) theo một đường đi được nói rõ: *This flight is routed to Chicago via New York*: *Chuyến bay này đi Chicago qua New York.*

□ **'route march** cuộc hành quân xa của binh sĩ trong luyện tập; **hành quân diễn tập**.

rou.tine /ru:'ti:n/ *n* 1 [C, U] cách làm cố định và thường xuyên; **lề thói; thói thường; lệ thường**: *She found it difficult to establish a new routine after retirement*: *Bà ta thấy khó có thể xác lập được một lề thói mới sau khi về hưu.* o *do sth as a matter of routine*: *làm cái gì như một chuyện theo lệ thường.* o [attrib] *routine tasks, chores, duties, etc*: *những nhiệm vụ, việc vặt, bổn phận, v.v... theo lệ thường.* 2 [C] một chuỗi những động tác cố định trong một điệu múa hoặc một cuộc trình diễn: *go through a dance routine*: *thực hiện đầy đủ các động tác quen thuộc của một điệu vũ.*

▷ **rou.tine** *adj* thông thường; thường lệ; thường làm đều đặn: *the routine procedure*: *thủ tục thường lệ.* o *routine maintenance*: *sự bảo dưỡng theo lệ thường.* o *(derog) a rather routine performance*: *một cuộc biểu diễn khá thông thường*, tức là bình thường, không có gì xuất sắc. **rou.tinely** *adv.*

roux /ru:/ *n* (*pl* khg đổi) (trong nấu ăn) mỡ nước và bột mì, trộn với nhau, dùng làm cốt cho nước xốt.

rove /rəʊv/ *v* 1 (a) [Ipr, Ip, Tn] *(esp rhet)* đi lang thang không có ý định tới một nơi nào cụ thể; đi chơi rong; **lưu động**: *a roving reporter*: *một phóng viên lưu động.* o *bands of hooligans roving (round) the streets*: *những bọn côn đồ đi rong trên các đường phố.* (b) ~ **about/around (sth)** [Ipr, Ip] (về mắt) nhìn hết phía này đến phía khác; **nhìn khắp nơi**. 2 (idm) **have a roving eye** luôn luôn tìm cơ hội tán tỉnh hoặc dan díu yêu đương; **mắt nhìn láo liêng**.

▷ **rover** *n* người đi lang thang: *She's always been a rover*: *Cô ta là một con người hay đi lang thang.*

□ **,roving com'mission** quyền được đi khắp nơi cần thiết để thực hiện những cuộc điều tra, nhiệm vụ, v.v.; **công tác lưu động**.

row[1] /rəʊ/ *n* 1 một số người hoặc vật xếp thành hàng; **hàng; dãy; luống** (vườn): *a row of books, houses, desks*: *một hàng sách, dãy nhà, dãy bàn làm việc.* o *standing in a row/in rows*: *đứng thành hàng.* o *plant a row of cabbages*: *trồng một luống bắp cải.* 2 hàng ghế trong rạp hát, v.v...: *the front two rows*: *hai hàng ghế đầu.* o [attrib] *a front-row seat*: *một chỗ ngồi ở hàng ghế đầu.* 3 (idm) **in a row** người nọ theo người kia; theo một chuỗi liền, không đứt đoạn: *This is the third Sunday in a row that it's rained*: *Đây là ngày chủ nhật thứ ba liên tục trời mưa.*

row[2] /rəʊ/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] dùng mái chèo đẩy (thuyền) đi; **chèo**: *Can you row?*: *Anh có biết chèo không?* o *They rowed (the boat) across (the river)*: *Họ đã chèo (thuyền) qua sông.* 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] chở (ai/cái gì) trên một thuyền có mái chèo: *Row me across (the river)*: *Hãy chở tôi sang bên kia (sông).* 3 (a) [Tn, Tn.pr] chèo thuyền đua với (ai): *We're rowing Cambridge in the next race*: *Trong cuộc thi tiếp theo, chúng tôi sẽ chèo thuyền đua với Cambridge.* (b) [I, Ipr] là người chèo thuyền trong một đội chèo thuyền đua: *row for Cambridge*: *ở trong đội chèo thuyền đua của Cambridge.* o *He rows (at) No 5 for Oxford*: *Nó giữ vị trí số 5 trong đội chèo thuyền đua của Oxford.*

▷ **row** *n* (usu *sing*) đi chơi bằng thuyền có mái chèo; thời gian chèo thuyền; **cuộc đi chơi thuyền**: *go for a row*: *chèo thuyền đi chơi.* o *a long and tiring row*: *một thời gian chèo thuyền kéo dài và mệt mỏi.*

rower *n* người chèo thuyền. Cf OARSMAN (OAR).

□ **'rowing-boat** (cũng *esp US* **'row-boat**) *n* thuyền nhỏ dùng chèo đẩy đi (thường không phải là để đua tranh); **thuyền có mái chèo**.

row[3] /raʊ/ *n (infml)* 1 [U, sing] tiếng động to; tiếng ồn ào; **sự huyên náo**: *How can I read with all this row going on?*: *Làm sao tôi có thể đọc được với tất cả sự huyên náo om sòm cứ kéo dài thế này?* o *Could you please make less (of a) row?*: *Đề nghị các ông bớt ồn cho một chút, được không ạ?* o *kick up a row*: *làm om lên.* 2 [C] sự tranh cãi ầm ĩ hoặc dữ dội; sự cãi nhau: *I think they've had a row*: *Tôi cho rằng họ đã cãi nhau.* o *the continuing row over the Government's defence policy*: *cuộc tranh cãi liên tiếp về chính sách quốc phòng của chính phủ.* ⇨ Cách dùng xem ARGUMENT. 3 [C] trường hợp bị chỉ trích, quở trách, v.v...; **sự khiển trách; mắng mỏ**: *I got/She gave me a row for being late*: *Tôi đã bị quở trách/Bà ta đã khiển trách tôi vì đến muộn.*

▷ **row** *v* [I, Ipr] ~ (**with sb**) cãi nhau om sòm: *They're always rowing*: *Chúng nó luôn luôn cãi nhau om sòm.* o *rowing (with his employers) over money*: *cãi nhau ầm ĩ (với các ông chủ) về chuyện tiền nong.*

rowan /'rəʊən, 'raʊən/ *n* (cũng **'rowan tree**) loại cây có những chùm quả đỏ tía; cây tần bì núi; **cây thanh hương trà**.

rowdy /'raʊdi/ *adj* (**-ier, -iest**) *(derog)* om sòm, ầm ĩ; lộn xộn; **hỗn loạn; rối**

trật tự: *a group of rowdy teenagers*: *một nhóm thanh thiếu niên mất trật tự.* o *The meeting broke up amid rowdy scenes*: *Cuộc họp tan vỡ giữa cảnh hỗn loạn; mất trật tự.*

▷ **row.dily** *adv.*

row.di.ness, **row.dy.ism** *ns* [U] hành vi làm rối trật tự, gây ầm ĩ; **tính du côn.**

rowdy *n (dated derog)* người hay gây rối trật tự; **gã du côn.**

row.lock /'rɒlək; *US* 'roʊlɒk/ (*US* cũng '**oarlock**) *n* thiết bị bên mạn thuyền để giữ mái chèo tại chỗ; **cọc chèo**. Cf THOLE.

royal /'rɔiəl/ *adj* [usu attrib] 1 thuộc về vua hoặc nữ hoàng: *limitations on royal power*: *những hạn chế đối với vương quyền.* o *the royal visit to Canada*: *cuộc viếng thăm của nhà vua đến Canada.* o *the royal prerogative*: *đặc quyền của nhà vua.* 2 thuộc gia đình nhà vua hoặc nữ hoàng; **thuộc hoàng gia**: *the royal princesses*: *các công chúa của hoàng gia.* 3 phục vụ cho một ông vua hoặc nữ hoàng hoặc dưới sự bảo trợ của vua hoặc nữ hoàng; **hoàng gia**: *the Royal Air Force*: *không lực Hoàng gia.* o *the Royal Marines*: *Lính thủy đánh bộ Hoàng gia.* o *the Royal Society for the Protection of Birds*: *Hội Hoàng gia bảo vệ chim.* 4 thích hợp với một ông vua, v.v...; lộng lẫy; **vương giả; trọng thể**: *a royal welcome*: *một sự đón tiếp trọng thể.* 5 (idm) **a battle royal** ⇨ BATTLE. **the royal 'we'** cách một ông vua hay nữ hoàng dùng đại từ số nhiều để nói về mình: *(joc) 'We've never liked Italy.' 'Is that the royal "we"? I think Italy's great!'*: *'Chúng tôi không bao giờ ưa thích nước Ý'. 'Đây có phải là "chúng tôi" của vua không? Tôi cho rằng nước Ý rất tuyệt'.*

▷ **royal** *n* (usu *pl*) *(infml)* thành viên của hoàng gia.

roy.al.ist /'rɔiəlist/ *n* người ủng hộ chế độ quân chủ; **người bảo hoàng.**

roy.ally /'rɔiəli/ *adv* lộng lẫy; vương giả; **trọng thể; huy hoàng**: *We were royally entertained*: *Chúng tôi đã được tiếp đãi một cách trọng thể.*

,**royal 'blue** *(Brit)* màu xanh lam sẫm, tươi.

,**Royal Com'mission** *(Brit)* nhóm người do nhà vua chính thức bổ nhiệm để điều tra và báo cáo về một vấn đề; **Hội đồng hoàng gia**

,**Royal 'Highness** (dùng làm danh hiệu cho một người thuộc hoàng gia, nhất là một hoàng tử hoặc công chúa); **hoàng thân; điện hạ**: *Her Royal Highness, the Princess of Wales*: *Công chúa xứ Wales.* o *Their Royal Highnesses, the Duke and Duchess of York*: *Các điện hạ, công tước và nữ công tước xứ York.* o *Thank you, Your Royal Highness*: *Xin cảm ơn điện hạ.*

,**royal 'jelly** chất do các ong thợ tiết ra để nuôi các ong chúa tương lai; **sữa ong chúa.**

roy.alty /'rɔiəlti/ *n* 1 [U] người hoặc nhiều người của hoàng gia; **hoàng tộc**: *in the presence of royalty*: *sự hiện diện của hoàng tộc.* o *a shop patronized by royalty*: *một cửa hàng do hoàng tộc bảo trợ.* 2 [U] là thành viên của hoàng gia; **hoàng thân**: *the duties of royalty*: *những bổn phận của một hoàng thân.* 3 [C] (a) tiền trả cho người chủ một bản quyền hoặc bằng sáng chế, thí dụ trả cho tác giả về mỗi bản bán được của cuốn sách ông ta viết; **tiền bản quyền tác giả; tiền nhuận bút.** (b) tiền do một công ty mỏ hoặc dầu lửa trả cho người chủ sở hữu miếng đất đang được khai thác, v.v...; **tiền thuê mỏ**: *oil royalties*: *tiền thuê mỏ dầu lửa.*

rpm /ˌɑ: pi: 'em/ *abbr* revolutions per minute: số vòng quay trong một phút (nhất là để đo tốc độ một động cơ): *2500 rpm*: *2500 vòng/ phút.*

RRP /ˌɑ:r ɑ: 'pi:/ *abbr* recommended retail price: (*thương*) giá bán lẻ được đề xuất: *RRP £35.00, our price £29.95*: *Giá bán lẻ được đề xuất là 35,00 pao, giá của chúng tôi là 29,95 pao,* thí dụ trên bản danh mục hàng bán.

RSA /ˌɑ:r es 'ei/ *abbr* 1 Republic of South Africa: Cộng Hòa Nam Phi.

RSC /ˌɑ:r es 'si:/ *abbr (Brit)* Royal Shakespeare Company: Đoàn kịch Hoàng gia Shakespeare: *an RSC production*: *một tác phẩm của Đoàn kịch Hoàng gia Shakespeare.*

RSM /ˌɑ:r es 'em/ *abbr* 1 Regimental Sergeant-Major: thượng sĩ của trung đoàn. 2 Royal School of Music: trường Âm nhạc Hoàng gia.

RSPB /ˌɑ:r es pi: 'bi:/ *abbr (Brit)* Royal Society for the Protection of Birds: Hội Hoàng gia bảo vệ chim.

RSPCA /ˌɑ:r es ˌpi: si: 'ei/ *abbr (Brit)* Royal Society for the Prevention of Cruelty to Animals: Hội Hoàng gia bảo vệ súc vật.

RSV /ˌɑ:r es 'vi:/ *abbr* Revised Standard Version (of the Bible): Bản Kinh thánh sửa lại chuẩn xác.

RSVP /ˌɑ:r es vi: 'pi:/ *abbr* (nhất là trên các giấy mời) xin phúc đáp (tiếng Pháp *répondez s'il vous plaît*).

Rt Hon *abbr (Brit)* Right Honourable: tôn ông: *(the) Rt Hon Richard Scott*: *Tôn ông Richard Scott.* Cf HON 2.

Rt Rev (cũng **Rt Revd**) *abbr* Right Reverend: Đức giám mục: *(the) Rt Rev George Hill*: *Đức giám mục George Hill.* Cf REV.

RU *abbr* Rugby Union: Hội bóng bầu dục.

rub[1] /rʌb/ *v* (**-bb-**) 1 [I, Tn, Tn.pr, Tn. p] ~ **(sth) (with sth)** cọ xát (cái gì) bằng một động tác đưa đi đưa lại (lên một mặt phẳng); **chà xát; xoa; lau**: *If you keep rubbing, the paint will come off*: *Nếu anh cứ chà xát mãi, sơn sẽ bong ra.* o *He rubbed his chin thoughtfully*: *Anh ta tư lự xoa cằm.* o *rub the glass (with a cloth)*: *lau kính (bằng một miếng vải).* o *rubbing his hands together*: *xoa tay vào nhau.* 2 (a) [Tn.pr, Tn.p] bôi (cái gì) theo cách đó; **xoa**: *Rub the lotion on (to the skin)*: *bôi nước hoa (lên da).* (b) [Tn.pr] cử động (bàn tay, v.v...) theo cách đó; **xoa**: *He rubbed his palm across his forehead*: *Nó lấy lòng bàn tay xoa trán.* 3 (a) [Cn.a] chà xát (cái gì) để đạt tới một tình trạng được nói rõ; **lau; chùi; cọ**: *rub the surface smooth, clean, dry, etc (with a cloth)*: *lau bề mặt cho nhẵn, sạch, khô, v.v. (bằng một mảnh vải).* (b) [Tn.pr] ~ **sth in sth** chà xát làm thành (một lỗ thủng, v.v...) ở một cái gì; **mài thủng; mài mòn**: *rub a bald patch in one's trousers*: *mài mòn một mảng vá ở quần.* 4 [I, Ipr] ~ **(on/against sth)** bị ép (vào cái gì) rồi trượt trên đó; **cọ xát**: *The heel of my shoe keeps rubbing*: *Gót giầy tôi luôn luôn cọ xát,* tức là cọ vào gót chân tôi. o *The wheel's rubbing on the mudguard*: *Bánh xe cọ sát vào cái chắn bùn.* 5 (idm) **rub sb's 'nose in it** *(infml derog)* nhắc lại với ai một cách độc ác những lỗi lầm cũ, v.v..., của người đó. **rub salt into the wound/sb's wounds** làm cho nỗi đau khổ của ai càng thêm đau khổ; sát muối vào vết thương của ai. **rub shoulders with sb** gặp ai vì xã giao hoặc nghề nghiệp; **chen vai với ai**: *In his job he's rubbing shoulders with film stars all the time*: *Trong nghề của mình, anh ta thường xuyên chen vai sát cánh với các ngôi sao điện ảnh.* **rub sb up the wrong 'way** *(infml)* làm ai khó chịu, **làm trái ý ai; chọc tức ai.** 6 (phr v) **rub along** *(infml)* (về người) xoay xở không khó khăn lắm; **giải quyết được khó khăn. rub along with sb/together** *(infml)* (về hai hoặc nhiều người) sống tương đối hòa thuận, thân ái với nhau; **thông cảm với nhau.**

rub (sb/oneself/sth) down cọ, xát mạnh (ai/bản thân/một con ngựa, v.v...) bằng, thí dụ một cái khăn, để làm cho da khô và sạch; **lau mình; chải (ngựa)**:

The players paused to rub (themselves) down between games: *Các đấu thủ nghỉ giữa hai hiệp để lau người cho khô.* **rub sth down** cọ xát cái gì cho nhẵn hoặc phẳng; **mài nhẵn; đánh nhẵn**: *Rub the walls down well before painting them*: *Đánh tường thật nhẵn trước khi sơn.*

rub sth in/into sth xát, xoa (thuốc mỡ, v.v...) vào cái gì: *Rub the cream in well*: *Xoa kem thật kỹ.* **rub it in** nhấn mạnh hoặc luôn luôn nhắc nhở ai về một sự việc khó chịu; **nhắc đi nhắc lại mãi**: *I know I made a mistake but there's no need to rub it in*: *Tôi biết tôi đã phạm một sai lầm nhưng không cần phải nhắc đi nhắc lại mãi.*

rub (sth) off (sth) cọ xát (làm cho cái gì) mất đi (khỏi một bề mặt); **xóa sạch; chùi sạch; lau sạch; cọ sạch; tẩy sạch**: *Rub the mud off your trousers*: *Hãy lau sạch bùn trên quần anh đi.* o *Who's rubbed my figures off the blackboard?*: *Ai đã xóa các hình vẽ của tôi trên bảng đen?* o *These stains won't rub off*: *Những vết bẩn này không tẩy sạch được.* **rub off (on/onto sb)** làm theo do mẫu mực của ai; **làm gương cho ai theo**: *Let's hope some of her patience rubs off on her brother*: *Chúng ta hãy hy vọng rằng tính kiên nhẫn của cô ta sẽ làm gương cho anh cô ta noi theo.*

rub sb out *(US sl)* giết ai; **thủ tiêu ai**. **rub (sth) out** xóa, tẩy bỏ (cái gì, nhất là các vệt bút chì, v.v...) bằng cái tẩy: *rub out a mistake, figure drawing*: *tẩy bỏ một lỗi, một hình vẽ.* o *I can't get it to rub out*: *Tôi không thể xóa bỏ được cái đó.*

rub sth up cọ xát để đánh bóng cái gì; **lau bóng; đánh bóng**. **rub up against sb** *(infml)* tình cờ, ngẫu nhiên gặp ai.

▷ **rub.bing** *n* việc in cái gì, thí dụ một đồ trang trí bằng đồng trên một phần mộ, bằng cách xoa sáp, phấn hoặc than lên tờ giấy trải lên trên đồ trang trí đó; **bản rập**.

rub[2] /rʌb/ *n* 1 [C usu *sing*] hành động hoặc quá trình cọ xát; **lau chùi**: *Give the spoons a good rub to get them clean*: *Lau chùi kỹ các thìa cho sạch.* **2 the rub** [sing] *(dated)* sự khó khăn hoặc sự cản trở (dùng chủ yếu trong cách diễn đạt được chỉ rõ): *There's the rub/There in lies the rub*: *Khó khăn là ở chỗ đó.*

rubber /'rʌbə(r)/ *n* 1 [U] chất cứng, có khả năng đàn hồi, làm bằng nước nhựa trắng của một số loại cây nhiệt đới hoặc được chế tạo tổng hợp; **cao su**: *an electric cable insulated with rubber*: *một dây cáp điện được cách điện bằng cao su.* o [attrib] *a pair of rubber gloves*: *một đôi găng tay cao su.* o *rubber car tyres*: *lốp ô tô bằng cao su.* **2** [C] *(Brit)* (cũng *esp US* **eraser**) **(a)** mẩu cao su hoặc một chất nào khác để xóa, tẩy các vết mực hoặc bút chì; **cái tẩy**: *a pencil with a rubber on the end*: *một cái bút chì có cái tẩy ở một đầu.* **(b)** mảnh vải để xóa các vết phấn trên bảng đen; **khăn lau (bảng)**. **3** [C] *(infml esp US)* bao cao su để tránh thai; ca-pốt. **4 rubbers** [pl] *(esp US)* ủng cao su không thấm nước xỏ vào bên ngoài giày; giày cao su.

▷ **rub.ber.ize, -ise** /'rʌbəraiz/ *v* [Tn] tráng cao su (cái gì): *rubberized material*: *vật liệu tráng cao su.*

rub.bery /'rʌbəri/ *adj* như cao su về độ chắc hoặc kết cấu: *chewing a rubbery piece of meat*: *nhai một miếng thịt dai ngoách như cao su.*

□ **,rubber 'band** (cũng **elastic band**, *US* **elastic**) vòng cao su dùng để buộc nhiều cái lại với nhau; **dây chun**: *a pack of cards with a rubber band round them*: *một cỗ bài có một vòng dây chun buộc quanh.*

'rubber goods *(euph)* những dụng cụ để hỗ trợ quan hệ tình dục và tránh thai; **bao cao su**.

'rubber plant loại cây có lá dày xanh bóng, thường trồng trong nhà làm cảnh; **cây cao su trồng chậu cảnh**.

,rubber 'stamp 1 con dấu nhỏ dùng để in ngày tháng, chữ ký, v.v..., bằng tay lên một bề mặt; **con dấu cao su**. **2** *(fig)* người hoặc nhóm nhanh nhẩu tán thành hành động hoặc quyết định của người khác.

,rubber-'stamp *v* [Tn] *(often derog)* tán thành (cái gì) tức khắc không suy nghĩ kỹ.

rubber[2] /'rʌbə(r)/ *n* cuộc đánh bài (brít, uýt, v.v...) ba ván (ai thắng hai là được); **hội** (ba ván): *Let's play another rubber*: *Ta chơi thêm một hội nữa.* o *We can win the rubber 2 games to nil or 2-1*: *Chúng ta có thể thắng hội này 2-0 hoặc 2-1.*

rubber-neck /'rʌbənek/ *v* [I] *(US sl derog)* nhìn chòng chọc hoặc há hốc miệng ra mà nhìn một cách tò mò; **giương mắt nhìn**.

▷ **rubber-neck** *n* người tò mò, nhất là khách du lịch hoặc tham quan.

rub.bish /'rʌbiʃ/ *n* [U] 1 vật liệu bỏ đi hoặc vô giá trị; **rác rưởi**: *The dustmen haven't collected the rubbish yet*: *Người hốt rác chưa quét dọn rác rưởi.* o [attrib] *a rubbish dump/heap/tip*: *nơi đổ/đống/thùng rác.* o *a rubbish bin*: *thùng rác.* **2** *(derog)* (thường dùng như một *thán từ*) ý kiến không có giá trị, v.v...; chuyện vô lý, nhảm nhí: *His book is (a load of) rubbish*: *Cuốn sách của ông là (một mớ) những chuyện nhảm nhí.* o *Don't talk rubbish!*: *Đừng có nói bậy nói bạ!* o *What he says is all rubbish*: *Những gì nó nói toàn là chuyện nhảm nhí.*

▷ **rub.bish** *v* [Tn] *(Brit or Austral sl)* chỉ trích (ai) một cách khinh bỉ; đối xử không ra gì; **chê bai; coi thường**: *The film was rubbished by the critics*: *Bộ phim bị các nhà phê bình chê bai.* o *She is often accused of rubbishing her opponents*: *Cô ta thường hay bị buộc tội là coi thường các đối thủ của mình.*

rub.bishy *adj (infml)* vô giá trị; **xoàng; tồi**.

rubble /'rʌbl/ *n* [U] những mẩu đá hoặc gạch vỡ; **gạch vụn; đá vụn**: *a road built on a foundation of rubble*: *một con đường được đắp trên nền đá vụn.* o *The explosion reduced the building to (a pile of) rubble*: *Vụ nổ đã biến tòa nhà thành (một đống) gạch đá vụn,* tức là phá hủy hoàn toàn.

ru.bella /ru:'belə/ *n* [U] *(y)* = GERMAN MEASLES (GERMAN).

Ru.bi.con /'ru:bikən; *US* -kɒn/ *n* (idm) **cross the Rubicon** ⇨ CROSS[2].

rubi.cund /'ru:bikənd/ *adj (fml)* (về nước da một người) đỏ; hồng hào: *fat rubicund cheeks*: *đôi má đầy, hồng hào.*

ruble = ROUBLE.

rub.ric /'ru:brik/ *n* [C] những từ đặt làm đề mục, nhất là để chỉ ra hoặc giải thích phải làm cái gì đó như thế nào, v.v...; **đề mục**.

ruby /'ru:bi/ *n* 1 [C] loại đá quý màu đỏ; **hồng ngọc**: [attrib] *ruby red*: *đỏ màu hồng ngọc.* **2** [U] màu hồng ngọc; đỏ sẫm.

▷ **ruby** *adj* [esp attrib] đỏ sẫm; **đỏ thắm**: *ruby lips*: *môi đỏ thắm.*

□ **,ruby 'wedding** kỷ niệm 40 năm ngày cưới; **đám cưới hồng ngọc**.

RUC /,ɑ: ju: 'si:/ *abbr* Royal Ulster Constabulary: sở cảnh sát Hoàng gia Ulster.

ruche /ru:ʃ/ *n* thứ trang trí xếp nếp trên quần áo, v.v; **nếp xếp hình tổ ong**.

▷ **ruched** /ru:ʃt/ *adj* được trang trí bằng vải xếp nếp (thí dụ đăng ten): *a dress with ruched sleeves*: *một cái áo có những ống tay xếp nếp.*

ruck[1] /rʌk/ *n* 1 [C] *(thể)* **(a)** *(Brit)* (trong môn bóng bầu dục) sự tụm lại lỏng lẻo với bóng để dưới đất. **(b)** nhóm (đấu thủ, v.v) rời rạc; **tốp bị rớt lại phía sau**. **2 the ruck** [sing] những người hoặc vật tầm thường ở nơi công cộng; **địa vị tầm thường**: *He was eager to get out of the (common)*

ruck and distinguish himself in some way: *Nó hăm hở muốn thoát ra khỏi địa vị tầm thường và nổi bật lên bằng cách nào đó.*

ruck[2] /rʌk/ *n* nếp gấp hoặc vết nhăn không đều, không cố ý (nhất là ở vải); **nếp nhăn**: *smooth out the rucks in the bedclothes*: *vuốt phẳng những nếp nhăn của các tấm vải trải giường.*

▷ **ruck** *v* (phr v) **ruck up** tạo thành những nếp gấp, vết nhăn; **nhăn nhúm**: *The sheets on my bed have rucked up*: *khăn trải trên giường tôi đã nhăn nhúm hết cả.*

ruck.sack /'rʌksæk/ (cũng **knap-sack**, *US* cũng '**backpack**) *n* túi có quai móc vào vai, đeo sau lưng, những người đi bộ đường dài, những người leo núi v.v, thường dùng; **ba lô**.

ruckus /'rʌkəs/ *n* (usu *sing*) *(infml esp US)* sự náo động ầm ĩ; sự om sòm: *cause a ruckus*: *gây ra một vụ náo động ầm ĩ.*

ruc.tions /'rʌkʃnz/ *n* [pl] *(infml)* những sự phản đối giận dữ; cuộc cãi nhau om sòm: *There'll be ructions if you don't do as you're told*: *Nếu anh không làm như người ta đã bảo thì mọi việc sẽ không ổn.*

rud.der /'rʌdə(r)/ *n* (a) mảnh số hoặc kim loại rộng, bẹt lắp thẳng đứng vào đuôi thuyền hoặc tàu biển, dùng để lái; **bánh lái**. (b) miếng kim loại tương tự ở đuôi máy bay, cũng dùng vào việc lái; **đuôi lái**.

ruddy[1] /'rʌdi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 *(approv)* (về gương mặt một người) có màu sắc tươi tắn khỏe mạnh; **hồng hào**: *ruddy cheeks*: *má hồng hào.* 2 hơi đỏ; **đỏ hoe; hung hung đỏ**: *a ruddy glow in the sky*: *một ánh đỏ hoe trên bầu trời.*

rud.dily *adv.* **rud.di.ness** *n* [U].

ruddy[2] /'rʌdi/ *adj* [attrib], *adv (Brit sl euph)* chết tiệt; đáng nguyền rủa: *What the ruddy hell are you doing?*: *Mày đang làm cái chết tiệt gì thế?* o *He's a ruddy idiot*: *Nó là một thằng thậm ngu!* o *I work ruddy hard*: *Tôi làm việc cực kỳ vất vả.*

rude /ru:d/ *adj* (**-r**, **-st**) 1 (về một người hoặc hành vi của anh ta) tỏ ra không tôn trọng hoặc không nể nang; vô lễ; **khiếm nhã; bất lịch sự; hỗn láo; thô lỗ**: *He's very rude/a very rude man*: *Nó rất thô lỗ/ một thằng rất bất lịch sự.* o *It's rude to interrupt*: *Ngắt lời là khiếm nhã.* o *What a rude reply!*: *Một câu trả lời mới hỗn làm sao!* 2 *(euph)* (về một câu chuyện, v.v) hơi không đứng đắn; suồng sã: *a rather rude joke*: *một câu nói đùa có phần suồng sã.* 3 [attrib] thô sơ; đơn giản: *rude stone implements*: *những công cụ thô sơ bằng đá.* 4 [attrib] dữ dội, làm sửng sốt; đột ngột: *a rude awakening to the realities of life*: *một sự thức tỉnh đột ngột trở về với thực tế của cuộc sống.* o *a rude reminder of the danger they were in*: *một sự nhắc nhở mạnh mẽ về cảnh hiểm nghèo họ đang lâm vào.* 5 (idm) **in rude 'health** *(fml or rhet)* khỏe mạnh, tráng kiện.

▷ **rudely** *adv* 1 một cách vô lễ, bất lịch sự: *behave rudely*: *cư xử bất lịch sự.* 2 một cách thô sơ: *rudely-fashioned weapons*: *những vũ khí kiểu thô sơ.* 3 một cách thô bạo, sống sượng, đột ngột: *rudely awakened by screams and shouts*: *đột ngột bị đánh thức bởi những tiếng kêu la, gào thét.* **rude.ness** *n* [U].

ru.di.ment /'ru:dimənt/ *n* 1 **rudiments** [pl] ~ **s (of sth)** (a) nguyên lý cơ bản hoặc sơ đẳng (của một môn học): *master the rudiments of economics*: *nắm vững những nguyên lý cơ bản của kinh tế học.* (b) sự bắt đầu kém hoàn hảo của cái gì chưa phát triển đầy đủ; **cơ sở**: *working on the rudiments of a new idea*: *làm việc với những khái niệm sơ đẳng của một tư tưởng mới.* 2 [C] bộ phận hoặc cơ quan chưa phát triển đầy đủ: *the rudiment(s) of a tail*: *một cái đuôi còn chưa phát triển hết.*

▷ **ru.di.ment.ary** /ˌru:di'mentri/ *adj* 1 tồn tại dưới dạng không hoàn thiện hoặc không phát triển; **thô sơ; mới phôi thai**: *Some breeds of dog have only rudimentary tails*: *Một số giống chó chỉ có những cái đuôi mới mọc nhú ra.* 2 *(derog)* sơ đẳng; sơ bộ: *I have only a rudimentary grasp of physics*: *Tôi chỉ có một sự hiểu biết sơ sài về vật lý học.*

rue[1] /ru:/ *n* [U] loại cây bụi thường xanh có lá đắng, trước kia dùng làm thuốc; **cây cửu lý hương**.

rue[2] /ru:/ *v* (*pres p* **ruеing** hoặc **ruing**, *pt, pp* **rued**) [Tn] *(dated or fml)* hối hận hoặc hối tiếc (cái gì) (nhất là dùng trong các thành ngữ được chỉ rõ): *You'll live to rue it*: *Rồi có ngày anh sẽ phải hối hận.* o *He's rueing the day he joined the Army!*: *Nó hối tiếc cái ngày nó nhập ngũ!*

▷ **rue.ful** /'ru:fl/ *adj* tỏ ra hoặc cảm thấy sự hối tiếc vui vẻ: *a rueful smile*: *một nụ cười ngượng tiếc.* **rue.fully** /'ru:fəli/ *adv.* **rue.ful.ness** *n* [U].

ruff[1] /rʌf/ *n* 1 những lông màu sắc khác nhau hoặc có những dấu vết hình thành một vòng quanh cổ chim hoặc thú; **khoang cổ**. 2 diềm cứng, rộng dùng làm cổ áo, nhất là ở thế kỷ 16; **cổ áo xếp nếp**.

ruff[2] /rʌf/ *v* [I, Tn] cắt bằng quân bài chủ trong đánh bài.

ruf.fian /'rʌfiən/ *n (dated derog)* người hung dữ không tuân thủ luật pháp; **đứa côn đồ; vô lại; lưu manh**: *a gang of ruffians*: *một bàng côn đồ.*

ruffle /'rʌfl/ *v* 1 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** làm mất sự mịn hoặc bằng phẳng của cái gì; **làm rối; làm xù lên; làm gợn sóng**: *a breeze ruffling the surface of the lake*: *một làn gió nhẹ làm mặt hồ gợn sóng lăn tăn.* o *Don't ruffle my hair, I've just combed it*: *Đừng làm bù tóc em, em vừa mới chải đầu xong.* o *The bird ruffled up its feathers*: *Con chim xù lông lên.* 2 [Tn esp passive] làm (ai) mất bình tĩnh hoặc mếch lòng; làm (ai) bực tức, bối rối: *Anne is easily ruffled by awkward questions*: *Anne dễ mất bình tĩnh vì những câu hỏi rắc rối.* 3 (idm) **ruffle sb's 'feathers** *(infml)* làm bực mình, chọc tức ai. **smooth sb's ruffled feathers** ⇨ SMOOTH[2].

▷ **ruffle** *n* dải vải xếp nếp thành diềm để trang trí quần áo, nhất là ở cổ tay hoặc ở cổ; **diềm xếp nếp; diềm đăng ten tổ ong**.

rug /rʌg/ *n* 1 thảm dầy trải sàn (thường nhỏ): *a hearth-rug*: *một tấm thảm trải trước lò sưởi.* 2 tấm vải dầy, ấm dùng làm chăn hoặc mền: *a travelling-rug*: *cái mền du lịch,* tức là cái mền dùng để đắp lên đầu gối hành khách đi ô tô, v.v. 3 (idm) **pull the carpet/rug from under sb's feet** ⇨ PULL[2]. **snug as a bug in a rug** ⇨ SNUG.

Rugby /'rʌgbi/ *n* [U] (cũng ˌ**Rugby 'football**) môn chơi bóng hình bầu dục, có thể đá hoặc ôm bóng chạy: [attrib] *a Rugby ball, club, match, player*: *quả bóng, đội bóng, trận đấu bóng, cầu thủ bóng bầu dục.*

□ ˌ**Rugby 'League** một dạng chơi bóng bầu dục, có tính chất bán chuyên nghiệp, mỗi đội có 13 cầu thủ.

ˌ**Rugby 'Union** dạng chơi bóng bầu dục nghiệp dư, mỗi đội có 15 cầu thủ.

rug.ged /'rʌgid/ *adj* 1 xù xì; gồ ghề; lổn nhổn; lởm chởm: *a rugged coastline*: *bờ biển lởm chởm.* o *rugged country*: *miền đồi núi lởm chởm.* 2 *(esp approv)* vạm vỡ; khỏe; có vẻ thô: *a rugged player*: *một đấu thủ vạm vỡ.* *a car famous for its rugged qualities*: *một xe ô tô nổi tiếng khỏe.* o *a rugged face*: *một bộ mặt thô kệch.* o *rugged features*: *những nét mặt thô.* 3 thô thiển; không dịu dàng: *a rugged individualist*: *một con người cá nhân chủ nghĩa thô thiển.* o *rugged manners*: *những tính cách thô*

thiển. ▷ **rug.gedly** *adv.* **rug.ged.ness** *n* [U].

rug.ger /'rʌgə(r)/ *n* [U] *(infml esp Brit)* môn bóng bầu dục (nhất là nghiệp dư).

ruin /'ru:in/ *n* 1 [U] hư hại hoặc phá hủy nghiêm trọng; **sự đổ nát; sự tiêu tan**: *a city reduced to a state of ruin by war*: *một thành phố lâm vào tình trạng đổ nát vì chiến tranh.* o *The news meant the ruin of all our hopes*: *tin này có nghĩa là mọi hy vọng của chúng tôi tiêu tan.* 2 [U] (a) sự mất hết tiền bạc, nguồn của cải hoặc triển vọng; **sự phá sản; sự thất bại**: *Ruin was staring her in the face*: *Sự phá sản đang rành rành trước mặt cô ta.* o *brought to ruin by drugs*: *bị phá sản vì ma túy.* (b) nguyên nhân gây ra phá sản, đổ nát, thất bại: *Gambling was his ruin*: *Cờ bạc là nguyên nhân gây ra sự phá sản của nó.* 3 [U] tình trạng đổ nát, suy sụp hoặc bị phá hủy: *The castle has fallen into ruin*: *Lâu đài đã rơi vào tình trạng đổ nát.* 4 [C] tàn tích của cái gì đã đổ nát, sụp đổ hoặc bị phá hủy; **cảnh điêu tàn**: *The abbey is now a ruin*: *Tu viện bây giờ là một đống đổ nát.* o *the ruins of Pompeii*: *những tàn tích của Pompeii.* 5 (idm) **go to rack and ruin** ⇨ RACK[1]. **in 'ruins** trong tình trạng hư hại hoặc đổ nát nghiêm trọng: *An earthquake left the whole town in ruins*: *Một trận động đất đã làm cho cả thành phố bị tàn phá nặng nề.* o *His career is/lies in ruins*: *Sự nghiệp của nó đang đổ vỡ.*

▷ **ruin** *v* [Tn] 1 gây ra sự tàn phá (cái gì/ai); **làm hỏng; làm tan nát**: *He ruined his prospects by carelessness*: *Vì thiếu thận trọng, nó đã làm tiêu tan các triển vọng của nó.* o *The storm ruined the crops*: *Bão đã tàn phá mùa màng.* o *He's a ruined man*: *Nó là một con người phá sản,* tức là đã mất hết tiền của, triển vọng, v.v. o *a ruined building*: *một tòa nhà bị đổ nát.* 2 *(infml)* làm hỏng (cái gì/ai); **hủy hoại**: *The island has been ruined by tourism*: *Hòn đảo đã bị du lịch hủy hoại.* o *It poured with rain and my dress got/was ruined*: *Trời mưa như trút và quần áo tôi bị hỏng hết.* o *You're ruining that child*: *Anh đang làm hư đứa bé này,* thí dụ vì tỏ ra quá nuông chiều. **ru.ina.tion** /ˌru:i'neiʃn/ *n* [U] (nguyên nhân gây ra) sự tan nát, sụp đổ, tàn phá: *Late frosts are ruination for the garden*: *Sương giá muộn làm tan nát cả khu vườn.* o *You'll be the ruination of me!*: *Cô sẽ là nguyên nhân gây ra cho tôi sự tan nát.*

ru.in.ous /'ru:inəs/ *adj* đem lại sự tổn hại; tàn phá; phá sản (nhất là về tài chính); **tàn hại; gây thất bại**: *ruinous expenditure*: *chi tiêu tàn hại.* o *(joc) The prices in that restaurant are absolutely ruinous*: *Giá ở hiệu ăn ấy thật là quá đắt.* **ru.in.ously** *adv. a ruinously expensive meal, restaurant, coat*: *một bữa ăn, một hiệu ăn, một cái áo đắt cứa cổ.*

rule /ru:l/ *n* 1 [C] sự qui định cái gì có thể làm, nên làm hoặc bắt buộc phải làm trong một số trường hợp nào đó hoặc khi chơi một trò chơi; **phép tắc; qui tắc; luật lệ**: *The rule is that someone must be on duty at all times*: *Nguyên tắc là lúc nào cũng phải có người trực.* o *the rules of the game*: *luật lệ của trò chơi.* o *rules and regulations*: *các luật lệ và qui định.* 2 [C usu *sing*] lệ thường hoặc thói quen; tình trạng bình thường của mọi việc: *My rule is to get up at seven every day*: *Tôi có thói quen là ngày nào cũng dậy lúc bảy giờ.* o *He makes it a rule never to borrow money*: *Anh ta đặt ra cái lệ là không bao giờ vay tiền ai.* o *She made a rule of eating an apple a day*: *Bà ta đặt cái lệ là mỗi ngày ăn một quả táo.* o *Cold winters here are the exception rather than the rule*: *Ở đây mùa đông giá rét là ngoại lệ chứ không phải lệ thường,* tức là tương đối hiếm. 3 [U] quyền lực; sự cai trị: *the rule of law*: *quyền lực của luật pháp.* o *majority rule*: *sự cai trị bằng đa số.* o *a country formerly under French rule*: *một nước trước kia ở dưới sự thống trị của Pháp.* o *mob rule*: *sự thống trị của đám đông hỗn tạp.* tức là tình trạng xảy ra khi một đám đông hỗn tạp nắm quyền kiểm soát. 4 [C] dụng cụ thẳng để đo, thường có khớp nối, của thợ mộc v.v, vẫn dùng; **thước gấp**. 5 [C] đường (thường thẳng) vạch bằng tay hoặc in; **gạch đầu dòng**. 6 (idm) **as a (general) 'rule** *(fml)* trong phần lớn các trường hợp; theo lệ thường: *As a rule I'm home by six*: *Theo lệ thường thì cứ sáu giờ tôi đã ở nhà.* **bend the rules** ⇨ BEND[1]. **the exception proves the rule** ⇨ EXCEPTION. **a rule of 'thumb** phương pháp thô sơ, thực tế để đánh giá hoặc đo lường cái gì, thường dựa trên kinh nghiệm cũ chứ không phải trên sự đo đếm chính xác, v.v (và do đó không hoàn toàn đáng tin cậy trong mọi trường hợp hoặc mọi chi tiết); **theo kinh nghiệm**: *As a rule of thumb, you should cook a chicken for 20 minutes for each pound that it weighs*: *Theo kinh nghiệm, mỗi pao trọng lượng của con gà anh phải luộc mất 20 phút.* **rule(s) of the 'road** các luật lệ quy định sự đi lại của các xe cộ, tàu thủy, v.v, khi gặp nhau, hoặc vượt qua nhau; **luật đi đường**. *work to 'rule* theo đúng các qui tắc của nghề nghiệp một cách chặt chẽ quá đáng để gây ra chậm trễ, như một hình thức phản đối trong công nghiệp; **làm theo quy tắc**.

▷ **rule** *v* 1 [I, Ipr, Tn] ~ (**over sb/sth**) cai trị (ai/cái gì); có quyền lực; **thống trị; trị vì**: *She once ruled over a vast empire*: *Đã có thời bà ta trị vì một vương quốc rộng lớn.* o *Charles I ruled (England) for eleven years*: *Charles đệ nhất trị vì (nước Anh) mười một năm.* 2 [Tn usu passive] có quyền lực hoặc ảnh hưởng đối với (ai, tình cảm của ai, v.v); chi phối: *Don't allow yourself to be ruled by emotion*: *Đừng để cho sự xúc động chi phối anh.* o *She let her heart rule her head*: *Cô ta đã để cho trái tim chi phối cái đầu,* tức là đã hành động theo xúc cảm của mình chứ không phải theo lý trí. 3 [Ipr, Tf, Cn.a, Cn.t] đưa ra một quyết định với tư cách là quan tòa hoặc một người có quyền; **phán quyết; quyết định**: *rule in favour of the plaintiff*: *phán quyết cho bên nguyên thắng kiện.* o *The chairman ruled that the question was out of order/ruled the speaker out of order*: *Ông chủ tịch quyết định rằng câu hỏi này là không đúng với nội quy/diễn giả đã không theo đúng nội quy.* o *The court ruled the action to be illegal*: *Tòa phán quyết hành động này là bất hợp pháp.* 4 [Tn] vạch (một đường) bằng một thước kẻ, v.v; vạch những đường song hành lên (giấy để viết, v.v); **kẻ** (bằng thước kẻ): *Do you want ruled paper or plain?*: *Ông muốn giấy kẻ hay giấy trơn?* 5 (idm) **rule the 'roost** là người thống trị trong một nhóm **làm bá chủ; hoành hành; làm vương làm tướng**. **rule (sb/sth) with a rod of 'iron/with an iron hand** cai trị (một nhóm người một nước, v.v.) rất tàn bạo; **thống trị bằng bàn tay sắt; độc tài**. 6 (phr v) **rule sth off (from sth)** tách cái gì khỏi mọi cái khác bằng gạch một vạch bên dưới, vòng quanh nó, v.v: *rule the photographs off from the text*:*khoanh các bức ảnh tách khỏi văn bản.* **rule sb/sth out (as sth)** loại trừ, bác bỏ ai/cái gì (vì không thích hợp, không đủ tư cách hoặc tiêu chuẩn, v.v): *That possibility can't be ruled out*: *Khả năng này không thể loại trừ được,* tức là vẫn cần phải tiếp tục xem xét nó. o *He was ruled out as a possible candidate*: *Nó bị loại trừ không thể là ứng cử viên được.*

ruler /'ru:lə(r)/ *n* 1 người cai trị, thống trị hoặc trị vì. 2 thanh gỗ, chất dẻo, kim loại, v.v, thẳng, dùng để đo hoặc để vạch những đường thẳng; **cái thước**.

rul.ing /'ru:liŋ/ *adj* [attrib] thống trị, cai trị; chiếm ưu thế; **chi phối; cầm quyền**: *the ruling class, party, faction, etc*: *giai cấp, đảng, phái, v.v, cầm quyền.* o *His ruling passion was a ambition*: *Niềm say mê chi phối nó là tham vọng.*
▷ **rul.ing** *n* quyết định của quan tòa hoặc một cơ quan quyền lực nào: *When will the committee give/make its ruling?*: *Bao giờ thì ủy ban đưa ra/có quyết định?*

rum[1] /rʌm/ *n* [U] 1 rượu mạnh cất từ nước mía; **rượu rom**. 2 *(US)* bất cứ loại rượu mạnh nào.

rum[2] /rʌm/ *adj* **(-mmer, -mmest)** *(dated Brit infml)* kỳ quặc; kỳ dị: *He's a rum character*: *Ông ta là một nhân vật kỳ quặc.*

rumba /'rʌmbə/ *n* (bản nhạc cho) một điệu khiêu vũ có nguồn gốc từ Cuba; **điệu rumba**: *dance/do the rumba*: *nhảy điệu rumba.*

rumble[1] /'rʌmbl/ *v* **(a)** [I] tạo ra một âm thanh trầm, nặng kéo dài; **tiếng động ầm ầm, đùng đùng, ùng ục**: *thunder rumbling in the distance*: *tiếng sấm ầm ầm ở xa.* o *I'm so hungry that my stomach's rumbling*: *Tôi đói đến nỗi bụng sôi ùng ục.* (b) [Ipr, Ip] di chuyển (theo hướng được nói rõ) và tạo ra một âm thanh như thế: *trams rumbling through the streets*: *những xe điện chạy rầm rầm qua các phố.*
▷ **rumble** *n* 1 [U, C usu *sing*] tiếng ầm ầm, đùng đùng, ùng ục: *the rumble of drums*: *tiếng trống thì thùng.* 2 [C] *(US sl)* cuộc ẩu đả ngoài phố giữa các băng nhóm.

rumble[2] /'rʌmbl/ *v* [Tn] *(Brit sl)* phát hiện ra, khám phá ra tính chất thật của (ai/cái gì); nhìn rõ (một sự lừa dối); **hiểu hết; nhìn thấu**: *He looks suspicious — do you think he's rumbled us/what we're up to?*: *Nó có vẻ nghi ngờ — anh có cho là nó phát hiện ra chúng ta/chúng ta đang bận làm gì không?*

rum.bus.tious /rʌm'bʌstiəs/ (cũng *esp US* **rambunctious**) *adj (infml)* vui vẻ một cách ồn ào mạnh mẽ; huyên náo, ầm ĩ; **om sòm**.

ru.min.ant /'ru:minənt/ *n, adj* (động vật) nhai lại, thí dụ bò.

ru.min.ate /'ru:mineit/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(about/on/over sth)** suy nghĩ trầm ngâm; ngẫm nghĩ; **tư lự**: *ruminating on recent events*: *ngẫm nghĩ về những sự kiện gần đây.* 2 [I] nhai lại.
▷ **ru.mina.tion** /ˌru:mi'neiʃn/ *n* [U]. **ru.min.at.ive** /'ru:minətiv; *US* -neitiv/ *adj* hay tư lự; trầm ngâm suy nghĩ: *in a ruminative mood*: *trong tâm trạng tư lự.* **ru.min.at.ively** *adv*: *gazing ruminatively out of the window*: *trầm ngâm nhìn ra ngoài cửa sổ.*

rum.mage /'rʌmidʒ/ *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(among/ in/ through sth) (for sth)**; ~ **(about/around)** lục lọi hoặc làm lộn xộn khi tìm kiếm: *rummaging through (the contents of) a drawer for a pair of socks*: *lục lọi (mọi thứ đựng trong) ngăn kéo để tìm một đôi bít tất.* o *rummage around in the attic*: *lục tung các thứ trên gác mái.*
▷ **rum.mage** *n* sự lục lọi theo cách đó: *have a good rummage around*: *đã lục lọi kỹ khắp nơi.*
□ **'rummage sale** = JUMBLE SALE (JUMBLE).

rummy /'rʌmi/ *n* [U] lối chơi bài đơn giản, người chơi bài tìm cách hình thành những bộ hoặc những chuỗi quân bài cùng hoa; **lối chơi rumi**.

ru.mour (*US* **ru.mor**) /'ru:mə(r)/ *n* [C, U] (trường hợp) thông tin lan truyền được mọi người nói đến nhưng không chắc chắn là đúng; **tin đồn**: *Rumour has it that he was fired*: *Có tin đồn là nó đã bị đuổi.* o *There are rumours of an impending merger*: *Có những tin đồn là sắp có sự hợp nhất đến nơi.* o *I heard a rumour (that) he was leaving*: *Tôi nghe có tin đồn là ông ta sẽ ra đi.*
▷ **ru.moured** (*US* **rum.ored**) *adj* được nói lại như một tin đồn; **theo lời đồn; đồn đại**: *They bought the house at a rumoured price of £200000*: *Họ mua ngôi nhà đó với cái giá đồn đại là 200.000 pao.* o *It's rumoured that she's going to resign/She is rumoured to be on the point of resigning*: *Theo lời đồn thì bà ta sắp từ chức.*

rump /rʌmp/ *n* 1 [C] **(a)** mông của súc vật; phao câu của chim. (b) *(joc)* đít của người. 2 [C, U] (cũng **,rump 'steak**) (miếng) thịt bò cắt ở gần mông. 3 [C] *(derog)* số người còn lại ít ỏi hoặc không quan trọng (của một nhóm lớn hơn): *The election reduced the Party to a rump*: *Cuộc tuyển cử đã làm cho đảng chỉ còn lại một số nhỏ.*

rumple /'rʌmpl/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) nhàu hoặc lộn xộn; vò nhàu, vò nát: *rumple one's clothes, hair*: *vò nhàu quần áo, làm bù tóc.*

rum.pus /'rʌmpəs/ *n* (usu *sing*) sự náo động; sự om sòm; sự huyên náo: *kick up/make/cause/create a rumpus*: *làm om lên/ gây ra sự náo động.*
□ **'rumpus room** *(US dated)* phòng trong một nhà của tư nhân (thường ở tầng hầm) dùng chủ yếu cho các trò chơi, các cuộc liên hoan, v.v; phòng giải trí.

run[1] /rʌn/ *v* **(-nn-; *pt* ran** /ræn/, *pp* **run)** 1 [I, Ipr, Ip] di chuyển với tốc độ nhanh hơn đi bộ, không bao giờ cùng một lúc có cả hai hoặc tất cả chân trên mặt đất; **chạy**: *He cannot run because he has a weak heart*: *Nó không chạy được vì yếu tim.* o *Can you run fast?*: *Anh chạy có nhanh không?* o *They turned and ran when they saw he had a gun*: *Họ quay lại và bỏ chạy khi trông thấy nó có một khẩu súng.* o *She ran/came running to meet us*: *Cô ta chạy tới để gặp chúng tôi.* o *I had to run to catch the bus*: *Tôi đã phải chạy để đuổi kịp xe buýt.* o *She ran out (of the house) to see what was happening*: *Bà ta chạy ra ngoài (nhà) để xem điều gì đang xảy ra.* o *The boys ran off as soon as we appeared*: *Chúng tôi vừa xuất hiện là lũ trẻ bỏ chạy.* o *He ran home in tears to his mother*: *Nó nước mắt đầm đìa chạy về gặp mẹ nó.* ⇨ Xem cách dùng. 2 **(a)** [Tn] chạy qua (một khoảng cách được nói rõ): *Who was the first man to run a mile in under four minutes?*: *Ai là người đầu tiên chạy một dặm dưới bốn phút?* (b) [I, Tn] (trong cricket) ghi điểm bằng chạy từ gôn này đến gôn kia: *run a quick single*: *chạy nhanh ghi một điểm.* o *The batsmen ran two*: *Người cầm chày ghi hai điểm.* 3 **(a)** [I] tập luyện chạy như một môn thể thao: *You're very unfit; you ought to take up running*: *Anh rất không đủ sức khỏe, anh nên tập chạy.* o *She used to run when she was at college*: *Cô ta thường chạy khi còn đi học ở cao đẳng.* (b) [I, Ipr, Tn] ~ **(in sth)** tham gia hoặc thi đấu trong (một cuộc chạy thi): *Aouita will be running (in the 1500 metres) tonight*: *Aouita sẽ chạy (1500 mét) đêm nay.* o *run the mile*: *dự cuộc chạy đua một dặm.* o *Cram ran a fine race to take the gold medal*: *Cram đã chạy rất tuyệt và đoạt huy chương vàng.* (c) [Tn] đưa (một con ngựa hoặc chó) dự một cuộc đua: *ran two horses in the Derby*: *Có hai con ngựa dự cuộc đua ở Derby.* (d) [Tn esp passive] tổ chức (một cuộc chạy đua): *The Grand National will be run in spite of the bad weather*: *Cuộc chạy đua toàn quốc vẫn sẽ được tiến hành mặc dầu thời tiết xấu.* 4 [Ipr, Ip] đi nhanh hoặc vội vã tới một nơi được nói rõ hoặc theo hướng được nói rõ; **vội vã**: *run across to a neighbour's house to borrow some sugar*: *vội vã sang nhà hàng xóm để vay một ít đường.* o *I've been running around (town) all morning looking for Christmas presents*: *Tôi đã chạy khắp nơi (trong thành phố) suốt sáng để tìm mua quà Nôen.* 5 [Ipr] di chuyển về phía trước một cách êm ái hoặc dễ dàng, nhất là trên bánh xe; **lướt; trượt; lăn nhanh**:

Trains run on rails: *Tàu hỏa chạy trên đường sắt.* o *Sledges run well over frozen snow*: *Xe trượt tuyết lướt rất nhanh trên tuyết đã đóng băng.* **6** [Ipr, Ip] (về tàu thủy hoặc thủy thủ của nó) dong buồm hoặc lái tàu theo hướng được nói rõ: *We ran into port for supplies*: *Chúng tôi lái thuyền vào cảng để lấy đồ tiếp tế.* o *The ship ran aground*: *Chiếc tàu mắc cạn.* **7** (**a**) [I, Ipr] (về xe buýt, phà, tàu hỏa, v.v) đi lại theo một hành trình nhất định: *Buses to Oxford run every half hour*: *Xe buýt đi Oxford cứ nửa giờ có một chuyến.* o *The trains don't run on Christmas day*: *Xe lửa không chạy ngày lễ Nôen.* o *There are frequent trains running between London and Brighton*: *Giữa London và Brighton có xe lửa chạy thường xuyên.* (**b**) [Tn] cho (xe buýt, xe lửa, v.v) chạy: *London Transport run extra trains during the rush-hour*: *Sở vận tải London cho chạy thêm những chuyến xe lửa phụ trong giờ cao điểm.* **8** [Ipr, Tn.pr, Tn.p] lái xe (đưa ai) tới một nơi nào đó: *It's a lovely sunny day; why don't we run down to the coast?*: *Hôm nay trời nắng thật thú vị; sao chúng ta không lái xe đi ra bờ biển?.* o *Can I run you to the station?*: *Tôi có thể lái xe đưa cô ra ga được không?* **9** (**a**) [Ipr] di chuyển, nhất là rất nhanh, theo hướng được nói rõ; **lao đi; lăn**: *The lorry ran down the hill out of control*: *Chiếc xe tải lao xuống đồi không còn điều khiển được nữa.* o *The car ran off the road into a ditch*: *Chiếc ô tô lao ra ngoài đường đâm xuống một cái hào.* o *The ball ran to the boundary*: *Quả bóng lăn ra đường biên.* o *Her eyes ran critically over her friend's new dress*: *Mắt bà ta soi mói lướt trên bộ áo mới của bà bạn.* o *A shiver ran down her spine*: *Cơn rùng mình chạy dọc xương sống cô ta.* (**b**) [Tn.pr] khiến cho (cái gì) di chuyển theo hướng được nói rõ: *She ran her fingers nervously through her hair*: *Cô ta bồn chồn đưa ngón tay vuốt mái.* o *She ran her fingers lightly over the keys of the piano*: *Cô ta lướt nhẹ ngón tay trên phím đàn pianô.* o *He ran his eyes over the page*: *Anh ta đưa mắt lướt nhìn trang giấy.* **10** [Tn, Tn.pr] đưa hoặc đem (cái gì) vào một nước bất hợp pháp và bí mật; buôn lậu: *He used to run guns across the border*: *Nó đã từng buôn lậu súng qua biên giới.* o *run contraband goods/liquor into a country*: *đưa hàng/rượu lậu vào một nước.* ⇨ Cách dùng xem SMUGGLE. **11** [I] (về cá hồi) đi từng đàn lớn từ biển ngược một dòng sông: *The salmon are running*: *Cá hồi đang ngược sông.* **12** [Ipr] (về cây) mọc hoặc len ra theo hướng được nói rõ: *Ivy ran over the walls of the cottage*: *Dây thường xuân bò lan trên tường của ngôi nhà tranh.* **13** [Ipr] chạy dài theo hướng được nói rõ: *A fence runs round the whole field*: *Một hàng rào chạy quanh toàn bộ sân bãi.* o *The road runs parallel to the railway*: *Con đường chạy song hành với đường xe lửa.* o *He has a scar running across his left cheek*: *Nó có một vết sẹo chạy ngang qua má trái.* **14** [Ipr] **~ (for...)** liên tục trong một thời gian được nói rõ; **tiếp diễn; kéo dài**: *The play ran for six months on Broadway*: *Vở kịch được diễn đều đặn suốt sáu tháng liền ở Broadway.* o *Election campaigns in Britain run for three weeks*: *Các cuộc vận động tuyển cử ở Anh kéo dài ba tuần.* **15** [Ipr] có giá trị hoặc có hiệu lực trong một thời gian được nói rõ: *The lease on my house has only a year to run*: *Hợp đồng thuê nhà của tôi chỉ có giá trị một năm.* **16** [I] (về một câu chuyện, một lý lẽ, v.v) có lời lẽ, nội dung, v.v, được nói rõ; **được kể; có nội dung; được viết**: *The story runs that she poisoned her husband/She poisoned her husband, or so the story runs*: *Câu chuyện kể rằng bà ta đã đầu độc chồng/ Bà ta đã đầu độc chồng, truyện viết như thế.* o *'Ten shot dead by gunmen,' ran the newspaper headline*: *Đầu đề của tờ báo nêu nội dung 'Mười người bị các tay súng bắn chết'.* **17** (**a**) [Ipr] (về chất lỏng) chảy: *The River Rhine runs into the North Sea*: *Sông Rhine chảy vào Biển Bắc.* o *The tears ran down her cheeks*: *Nước mắt chảy dòng dòng trên má cô ta.* o *Water was running all over the bathroom floor/The bathroom floor was running with water*: *Nước chảy lênh láng trên sàn buồng tắm/Sàn buồng tắm lênh láng nước.* (**b**) [Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.pr] **~ sth (for sb)** làm cho (một chất lỏng) chảy; **đổ; mở; rót**: *She ran hot water into the bowl*: *Cô ta rót nước nóng vào cái bát.* o *run the hot tap*: *mở vòi nước nóng.* o *Could you run me a hot bath/run a hot bath for me?*: *Anh có thể cho chảy nước nóng vào bồn tắm cho tôi được không?* (**c**) [I] (về một cái vòi, v.v) chảy: *Who left the tap running?*: *Ai để cái vòi chảy thế này?* o *Your nose is running*: *Mũi anh đang chảy nước*, tức là xổ mũi. o *The smoke makes my eyes run*: *Khói làm tôi chảy nước mắt.* ⇨ Cách dùng xem DRIP[1]. (**d**) [Ipr] **~ with sth** (thường trong thời tiến hành) được che phủ bằng nước đang chảy); **đầm đìa; lênh láng**: *The streets were running with blood after the massacre*: *Các đường phố lênh láng máu sau cuộc tàn sát.* o *His face was running with sweat*: *Mặt nó đầm đìa mồ hôi.* **18** [I] (về thuốc nhuộm hoặc màu sắc ở quần áo) tan và loang ra; **thôi**: *I'm afraid the colour ran when I washed your new skirt*: *Tôi sợ rằng khi giặt cái váy mới của cô, màu nó sẽ thôi ra.* **19** [I] tan chảy: *It was so hot that the butter ran*: *Trời nóng quá, bơ đã chảy.* o *The wax began to run*: *Sáp bắt đầu chảy.* **20** [La, I] (về biển, nước triều, dòng sông, v.v) dâng cao hoặc chảy nhanh hơn: *The tide was running strong*: *Thủy triều đang dâng mạnh.* **21** [La] chuyển sang hoặc dạt tới tình trạng được nói rõ; trở nên: *The water ran cold when I turned the tap on*: *Khi tôi mở vòi, nước trở nên lạnh.* o *The river ran dry during the drought*: *Trong thời gian có hạn, dòng sông trở nên khô cạn.* o *Supplies are running short/low*: *Đồ dự trữ đang cạn/gần hết.* o *I have run short of money*: *Tôi đã hết tiền.* **22** [Tn] đảm nhận (cái gì); quản lý; **trông nom**: *run a hotel, a shop, a language school*: *Quản lý một khách sạn, trông nom một cửa hàng, phụ trách một trường ngoại ngữ.* o *He has no idea of how to run a successful business*: *Nó chẳng có ý niệm gì về việc quản lý tốt một doanh nghiệp như thế nào.* o *Stop trying to run my life for me!*: *Xin hãy thôi đi, đừng lo cuộc sống hộ tôi nữa!* **23** [Tn] làm cho người nào có thể sử dụng (một dịch vụ, một lớp học, v.v); tổ chức: *The college runs summer courses for foreign learners of English*: *Trường tổ chức các khóa học mùa hè cho người nước ngoài học tiếng Anh.* **24** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] làm cho cái gì chạy hoặc hoạt động: *Your new car seems to run very nicely*: *Ô tô mới của anh có vẻ chạy tốt lắm.* o *(fig) Her life has run smoothly up to now*: *Cuộc sống của cô ta cho đến nay trôi đi êm ả.* o *Could you run the engine for a moment?*: *Anh có thể cho máy chạy một lát được không?* o *I can run my electric razor off the mains*: *Tôi có thể dùng dao cạo điện với dòng điện lưới.* **25** [Tn] sở hữu và sử dụng (nhất là xe): *I can't afford to run a car on my salary*: *Với tiền lương của tôi thì không thể có ô tô được.* o *A bicycle is cheap to run*: *Một cái xe đạp để đi cũng rẻ thôi.* **26** [I, Ipr] **~ (for sb/sth); ~ (in sth)** *(esp US)* là ứng cử viên trong một cuộc bầu cử (vào một địa vị chính trị); ứng cử: *Reagan ran (for the Presidency) a second time in 1980*: *Reagan ra ứng cử (chức Tổng thống) lần thứ hai năm 1980.* o *How many candidates are running in the Presidential election?*: *Có bao nhiêu người ra ứng cử trong cuộc bầu cử Tổng thống?* **27** [Tn] giới thiệu hoặc chỉ định (ai) làm ứng cử viên trong một cuộc bầu cử: *How many candidates is the Liberal Party running in the General Election?*: *Có bao nhiêu*

ứng cử viên của Đảng Tự do trong cuộc Tổng tuyển cử? **28** [Tn] (về một tờ báo hoặc tạp chí) in và công bố làm một mục hoặc một bài báo; **đăng**: *The 'Guardian' is running a series of articles on Third World Economics*: *tờ 'Người bảo vệ' đang đăng một loạt bài về kinh tế của Thế giới thứ ba.* **29** [I] *(esp US)* (về một đồ mặc đan hoặc dệt) bị xổ ra hoặc xơ ra; **tuột (sợi)**: *Nylon tights sometimes run*: *Quần áo nịt bằng nilông đôi khi cũng tuột sợi.* **30** [La, Ipr] (nhất là trong thời tiến hành) (về một sự kiện, đoàn tàu, v.v) xảy ra, tới nơi, v.v vào giờ được nói rõ: *The trains are running an hour late*: *Các đoàn tàu đều chạy chậm một giờ.* o *Programmes are running a few minutes behind schedule this evening*: *Các chương trình tối nay đều diễn ra chậm vài phút so với thời gian biểu đã định.* **31** (idm) **come running** hăm hở làm cái ai muốn: *If you offer the children rewards for helping they'll all come running*: *Nếu đề nghị thưởng cho lũ trẻ về chuyện giúp đỡ, tất cả chúng nó sẽ hăm hở làm ngay.* **'run for it** chạy để thoát khỏi ai/cái gì: *Run for it — he's got a gun!*: *Chạy đi! — nó có súng đấy!* (về các thành ngữ khác có **run** xem các mục từ về *tt, dt,* v.v.) thí dụ: **run/take its course** ⇨ COURSE[1]; **run riot** ⇨ RIOT.) **32** (phr v) **run across sb/sth** tình cờ gặp ai hoặc tìm thấy cái gì: *I ran across my old friend Jean in Paris last week*: *Tuần trước tôi tình cờ gặp ông bạn cũ Jean ở Paris.* **run after sb** (no passive) (a) chạy để cố gắng đuổi kịp ai; đuổi theo: *The dog was running after a rabbit*: *Con chó đuổi theo con thỏ.* (b) *(infml)* (nhất là nói về phụ nữ) tìm kiếm sự bầu bạn của ai (để có quan hệ lãng mạn hoặc tình dục); **theo đuổi**: *She runs after every good-looking man she meets*: *Cô ta theo đuổi mọi người đàn ông đẹp trai nào mà cô ta gặp.* **run a'long** *(infml)* (dùng theo lối mệnh lệnh để bảo ai, nhất là một đứa trẻ, đi chỗ khác) *Run along now, children, I'm busy*: *Thôi bây giờ đi chỗ khác chơi, các con, bố bận.* **run at sb** (no passive) chạy về phía ai (như thể) để tiến công anh ta; **xông tới; lao tới**: *He ran at me with a knife*: *Nó cầm con dao xông vào tôi.* **run at sth** (no passive, thường ở các thời tiến hành) (về một thống kê hoặc con số) ở vào mức hoặc tỉ lệ được nói rõ: *Inflation is running at 25%*: *Lạm phát ở vào mức 25%.* o *Interest rates are running at record levels*: *Lãi suất đang ở mức kỷ lục.* **run a'way (from sb/...)** đột ngột chia tay ai/rời khỏi một nơi; thoát khỏi ai/một nơi; **bỏ chạy; chạy trốn; tẩu thoát**: *Don't run away — I want your advice*: *Đừng bỏ đi — tôi muốn hỏi ý kiến anh.* o *He ran away from home at the age of thirteen*: *Nó đã bỏ nhà đi từ năm mười ba tuổi.* **run away from sth** tìm cách tránh cái gì vì nhút nhát, thiếu tự tin, v.v: *run away from a difficult situation*: *trốn khỏi một tình huống khó khăn.* o *Her suicide bid was an attempt to run away from reality*: *Vụ cô ta định tự tử là một mưu toan trốn khỏi thực tại.* **run a'way with one** (về một tình cảm) hoàn toàn điều khiển được; chi phối: *Don't let your temper run away with you*: *Đừng để cho cơn tức giận chi phối anh.* o *Her imagination tends to run away with her*: *Trí tưởng tượng có chiều hướng chi phối cô ta.* **run away with sb; run a'way (together)** (cũng *infml* **run off with sb; run 'off (together)** bỏ nhà, chồng, v.v, đi với ai để có quan hệ với người đó hoặc lấy anh ta; **trốn đi với ai**: *She ran away with her boss/She and her boss ran away (together)*: *Cô ta đã trốn đi với ông chủ/ Cô ta và ông chủ đã (cùng nhau) trốn đi.* **run away with sth** (a) lấy trộm cái gì mang đi; **cuỗm đi**: *A cashier ran away with the day's takings*: *Một thủ quỹ đã cuỗm số tiền thu được trong ngày bỏ trốn.* (b) dùng hết hoặc tiêu dùng nhiều cái gì: *My new car really runs away with the petrol*: *Ô tô mới của tôi thật quả xài xăng quá nhiều.* (c) thắng cái gì rõ ràng hoặc dễ dàng: *The champion ran away with the match*: *Nhà vô địch đã thắng trận đấu một cách rõ rệt.* **run sth back** quay trở lui (một bộ phim, một băng ghi âm, v.v) để xem lại hoặc nghe lại; **quay ngược lại. run back over sth** thảo luận lại hoặc nghiên cứu lại cái gì; xem lại cái gì: *I'll run back over the procedure once again*: *Tôi sẽ xem xét lại thủ tục một lần nữa.* **run (sth) down** (a) (làm cho cái gì) mất năng lượng hoặc ngừng hoạt động: *My car battery has run down; it needs recharging*: *Ắc quy ô tô tôi đã hết điện, cần phải nạp lại.* o *If you leave your headlights on you'll soon run down the battery*: *Nếu anh cứ để đèn pha sáng thì chẳng bao lâu ắc quy của xe anh sẽ hết điện.* (b) (thường trong thời tiến hành) (làm cho cái gì) dần dần ngừng hoạt động hoặc giảm về tầm vóc hoặc số lượng: *British manufacturing industry has been running down for years*: *Ngành công nghiệp chế tạo của (nước) Anh đã suy giảm nhiều năm nay.* o *The local steelworks is being run down and is likely to close within three years*: *Các nhà máy luyện thép của địa phương đang giảm sút và có thể sẽ đóng cửa trong vòng ba năm nữa.* o *The company is running down its sales force*: *Công ty đang giảm bớt lực lượng bán hàng.* **run sb/sth down** (a) (về một xe cộ hoặc người lái) đâm vào ai/cái gì làm người đó/cái đó lăn xuống đất; (về tàu thủy) đâm vào cái gì; **đè; chẹt; làm đắm**: *run down a pedestrian*: *chẹt phải một người đi bộ.* o *The cyclist was run down by a lorry*: *Người đi xe đạp bị một xe tải đè phải.* o *The liner ran down a fishing-boat in thick fog*: *Chiếc tàu khách đâm vào làm đắm chiếc thuyền đánh cá trong sương mù dày đặc.* (b) chỉ trích ai/cái gì một cách tàn nhẫn; nói xấu ai/cái gì; **bôi nhọ; gièm pha; chê bai**: *He's always running down his wife's cooking*: *Ông ta luôn luôn chê cách nấu ăn của vợ.* o *She's always running her children down in public*: *Bà ta luôn luôn chê bai con cái trước mặt mọi người.* (c) tìm thấy ai/cái gì sau khi tìm kiếm một thời gian dài: *I finally ran the book down in the university library*: *Cuối cùng tôi đã tìm thấy cuốn sách đó tại thư viện của trường đại học.* o *The criminal was eventually run down in the woods near his home*: *Cuối cùng người ta đã tìm thấy tên tội phạm trong khu rừng gần nhà nó.* **run sb in** *(infml)* bắt ai đưa đến đồn cảnh sát: *He was run in for drunk and disorderly behaviour*: *Người ta đã bắt nó đưa về đồn cảnh sát vì say rượu và gây mất trật tự.* **run sth in** chuẩn bị (máy của một ô tô mới) để sử dụng bình thường bằng cách cho chạy chầm chậm và thận trọng; **chạy rôđa**: *Don't drive your new car too fast until you've run it in*: *Đừng cho chiếc ô tô mới của anh phóng quá nhanh cho đến khi chạy rôđa xong.* **run into sb** tình cờ gặp ai: *Guess who I ran into today?*: *Hãy thử đoán xem hôm nay ngẫu nhiên mình gặp ai nào?* o *I ran into an old schoolfriend at the supermarket this morning*: *Sáng nay tình cờ tôi gặp một người bạn học cũ tại siêu thị.* **run into sth** (a) gặp hoặc đi vào (khu vực thời tiết xấu) khi đang đi: *We ran into a patch of thick fog just outside Edinburgh*: *Chúng tôi đã đi vào một màn sương mù dày đặc ngay bên ngoài Edinburgh.* (b) gặp (khó khăn, vấn đề, v.v); **lâm vào; mắc vào; rơi vào**: *The project is running into financial difficulties*: *Đề án đang lâm vào những khó khăn về tài chính.* o *run into debt, danger, trouble*: *mắc nợ, lâm vào cảnh hiểm nghèo, mắc vào chuyện rắc rối.* (c) (no passive) đạt tới (mức hoặc số lượng được nói rõ): *He income runs into six figures*: *Thu nhập*

của bà ta đạt tới sáu chữ số, tức là trên 100.000 pao. o ***Her last novel ran into three reprints in its first year of publication***: *Cuốn tiểu thuyết mới nhất của bà ta đã đạt tới ba lần tái bản trong năm xuất bản đầu tiên.* **run (sth) into sb/sth**: ***The bus went out of control and ran into a shop front***: *Chiếc xe buýt không điều khiển được đã đâm vào mặt trước của một cửa hiệu.* o ***She ran her car into a tree while reversing***: *Khi lùi xe, cô ta đâm ô tô vào một gốc cây.*

run (sth) off (làm cho chất lỏng) rút hoặc chảy ra khỏi một bình chứa: ***Why don't you ever run the water off after you've had a bath?***: *Tại sao sau khi tắm xong anh không bao giờ tháo nước đi?* **run sth off** (a) làm cho (một cuộc đua) được đua tranh: ***The heats of the 200 metres will be run off tomorrow***: *Các cuộc đấu loại môn 200 mét sẽ được thi đấu ngày mai.* (b) sao lại cái gì, thí dụ bằng máy phôtôcopi; **sao chụp**: ***Could you run (me) off twenty copies of the agenda?***: *Anh có thể sao chụp chương trình nghị sự ra làm hai mươi bản (cho tôi) được không?* **run off with sb; run off (together)** *(infml)* = RUN AWAY WITH SB; RUN AWAY (TOGETHER). **run off with sth** lấy trộm cái gì đem đi: ***The treasurer has run off with the club's funds***: *Người thủ quỹ đã cuỗm tiền quỹ của câu lạc bộ rồi bỏ trốn.*

run 'on tiếp tục không dừng lại: ***The meeting will finish promptly — I don't want it to run on***: *Cuộc họp sẽ kết thúc nhanh — tôi không muốn nó tiếp tục.* o ***She does run on so!***: *Cô ta cứ thế tiếp tục mãi!* **run (sth) on** (về một dòng chữ in) tiếp tục không xếp thụt vào để cho thấy bắt đầu một đoạn; **sắp chữ đầu dòng bằng hàng không thụt vào**. **run on sth** (no passive) (về ý nghĩ, sự thảo luận, v.v) lấy cái gì làm đề tài; liên quan đến cái gì; **xoay quanh; trở đi trở lại**: ***Her talk ran on developments in computer software***: *Cuộc nói chuyện của bà ta xoay quanh sự phát triển về phần mềm của máy tính.* o ***His thoughts kept running on recent events in India***: *Ý nghĩ của anh ta cứ luẩn quẩn với những sự kiện mới đây ở Ấn độ.*

run 'out (về một sự thỏa thuận, một văn kiện, v.v) không còn giá trị; hết hạn: ***The lease on our flat runs out in a few months***: *Hợp đồng thuê nhà của chúng tôi (sẽ) hết hạn trong vài tháng nữa.* o ***My passport has run out***: *Hộ chiếu của tôi đã hết hạn.* **run out (of sth)** (về sự cung cấp cái gì) hết, chấm dứt hoặc cạn kiệt; (về người) dùng hết hoặc cạn hết (cái gì): ***The petrol is running out/We are running out of petrol***: *Xăng sắp cạn/Chúng ta sắp hết xăng.* o ***Our time is running out/We are running out of time***: *Thời gian của chúng ta sắp hết/chúng ta sắp hết thời gian.* o ***Could I have a cigarette? I seem to have run out (of them)***: *Cho tôi xin một điếu thuốc lá được không? Hình như tôi hết rồi.* **run (sth) out** (về dây thừng, v.v) được thả ra; thả (dây thừng, v.v) ra: ***The rope ran out smoothly***: *Dây thừng được thả ra nhẹ nhàng.* o ***The sailor ran the line out neatly***: *Người thủy thủ thả dây gọn ghẽ.* **run sb out** (thường passive) (trong cricket) làm cho (người cầm chầy đang chạy) phải ra khỏi cuộc chơi bằng cách đánh quả bóng vào gôn trước khi người đó tới đích của mình: ***Border was (brilliantly) run out by Botham for 41***: *Border đã bị Botham loại ra khỏi bãi (một cách xuất sắc) bằng 41 điểm.*

run 'over (về một bình chứa hoặc cái nó đựng) **tràn ra; trào ra**: ***The bath/The bath water is running over***: *Nước tắm đang tràn ra.* **run over sb; run sb over** (về một xe cộ hoặc người lái nó) đâm ngã ai và đè lên (một phần) thân thể người đó; **đè lên; chẹt phải**: ***I ran over a cat last night***: *Tối qua tôi chẹt phải một con mèo.* o ***Two children were run over by a lorry and killed***: *Hai đứa bé bị một xe tải đè chết.* **run over sth** đọc nhanh cái gì; xem lại hoặc tập lại; **đọc lướt; xem qua**: ***I always run over my lines before going on stage***: *Tôi luôn luôn xem lại các lời của vai tôi trước khi ra sân khấu.* o ***She ran over her notes before giving the lecture***: *Bà ta lướt qua những phần ghi chép của mình trước khi thuyết trình.* **run over with sth** tỏ ra có nhiều (hăng hái, nhiệt tình, v.v); tràn ngập cái gì: ***She's running over with health and vitality***: *Cô ta tràn trề sức khỏe và sức sống.*

run through sth (a) (no passive) đi nhanh qua cái gì: ***An angry murmur ran through the crowd***: *Một tiếng rì rầm giận dữ lan ra trong đám đông.* o ***Thoughts of revenge kept running through his mind***: *Những ý tưởng trả thù cứ lởn vởn trong đầu óc nó.* (b) (no passive) có mặt ở khắp nơi của cái gì; thấm vào cái gì: ***A deep melancholy runs through her poetry***: *Một nỗi u sầu sâu sắc thấm đượm thơ bà.* o ***There is a deep-seated conservatism running through our society***: *Một thái độ bảo thủ ngấm ngầm lan tràn khắp xã hội chúng ta.* (c) thảo luận, xem xét hoặc đọc lướt nhanh cái gì: ***He ran through the names on the list***: *Nó lướt qua các tên trong danh sách.* (d) xem lại hoặc tóm tắt cái gì: ***run through the main points of the news***: *tóm tắc các điểm chính của tin tức.* o ***Could we run through your proposals once again?***: *Chúng tôi xem lại các đề nghị của ông một lần nữa được không?* (e) diễn, đóng vai hoặc tập lại cái gì: ***Could we run through Act 3 again, please?***: *Chúng ta tập lại màn 3 lần nữa, được không?* (f) sử dụng hoặc tiêu (tiền) một cách bừa bãi hoặc phí phạm; **phung phí; xài phí**: ***She ran through a lot of money in her first term at university***: *Trong học kỳ tại trường đại học, cô ta đã xài phí rất nhiều tiền.* **run sth through** cho chạy (một phần một bộ phim hoặc bằng ghi âm) qua một cái máy (để xem hoặc nghe): ***Could we run that sequence through again?***: *Chúng ta cho chiếu lại đoạn (phim) này lần nữa được không?*

run to sth (no passive) (a) mở rộng ra hoặc đạt tới (cỡ hoặc số lượng được nói rõ): ***The book runs to 800 pages***: *Cuốn sách dày tới 800 trang.* o ***Her latest novel has already run to three impressions***: *Cuốn tiểu thuyết mới nhất của bà ta đã được in ba lần.* (b) (về người) có đủ tiền cho cái gì; (về tiền) có đủ cho cái gì: ***We can't/Our funds won't run to a holiday abroad this year***: *Năm nay, chúng tôi không đủ tiền để đi nghỉ ở nước ngoài.*

run 'up (về người ném bóng trong cricket, người nhảy xa, v.v) chạy lấy đà trước khi ném bóng hoặc nhảy, v.v: ***Hadlee is now running up to bowl***: *Lúc này Hadlee đang chạy lấy đà để ném bóng.* **run sth up** (a) nâng hoặc kéo cái gì lên cao: ***run up a flag on the mast***: *kéo cờ lên cột cờ.* (b) may nhanh (một cái áo, cái quần), nhất là khâu lược: ***run up a blouse, dress, skirt, etc***: *lược một cái áo cánh, áo dài, váy, v.v.* (c) để cho (một hóa đơn, nợ nần, v.v) tích lũy lại: ***You'll run up a huge gas bill if you leave the heater on***: *Nếu anh cứ để cái lò sưởi chạy liên tục anh sẽ tích lại một hóa đơn khí đốt khổng lồ.* **run up against sth** gặp hoặc vấp phải (một khó khăn, vấn đề, v.v): ***The government is running up against considerable opposition to its privatization plans***: *Chính phủ đang vấp phải một sự chống đối lớn về các kế hoạch tư nhân hóa.*

□ **'runabout** *n (infml)* ô tô nhỏ, nhẹ, nhất là dùng đi lại những đoạn ngắn trong thành phố.

'run-around *n (infml)* (idm) **give sb/get the 'run-around** đối xử với ai/bị đối xử một cách dối trá hoặc lảng tránh: ***He's been giving his wife the run-around***: *Hắn ta đã lừa dối vợ*, thí dụ ngủ với phụ nữ khác.'

'runaway *adj* [attrib] 1 bỏ trốn; chạy

trốn: *a runaway child*: *một đứa trẻ bỏ nhà đi lang thang.* **2** (về một con vật hoặc một cái xe) không còn chịu sự điều khiển của người cưỡi hoặc người lái; **lồng lên**: *a runaway horse, lorry, train*: *một con ngựa, xe tải, đoàn tàu chạy lồng lên.* **3** xảy ra rất nhanh hoặc rất dễ dàng: *the runaway success of her last play*: *thành công rất dễ dàng của vở kịch mới đây của bà ta.* o *a runaway victory, win, etc*: *một thắng lợi, trận thắng, v.v, rất dễ dàng.* —*n* người đã bỏ trốn; người chạy trốn.

ˌrun-down *n* (usu *sing*) **1** hành động làm ngừng hoạt động dần dần (một ngành công nghiệp, một công ty, v.v) việc giảm bớt qui mô một ngành công nghiệp: *the government's gradual run-down of the coal industry*: *việc chính phủ giảm bớt dần qui mô của ngành khai thác than.* **2** ~ **(of/on sth)** *(infml)* sự phân tích hoặc mô tả tỉ mỉ (cái gì): *give sb/get a run-down on sth*: *đưa cho ai/có sự phân tích tỉ mỉ cái gì.* o *I want a complete run-down on the situation*: *Tôi muốn có bản báo cáo tỉ mỉ về tình hình.*

ˌrun-ˈdown *adj* **1** trong tình trạng tồi tệ; đổ nát, xiêu vẹo, ọp ẹp; bị sao lãng, bị bỏ quên: *a run-down area, town, industry, house*: *một khu vực, thành phố, ngành công nghiệp, ngôi nhà tồi tệ.* o *The whole district is in a terribly run-down state*: *Toàn bộ khu vực ở vào một tình trạng hết sức tồi tệ.* **2** mệt mỏi và hơi ốm, nhất là do làm việc nhiều; **kiệt sức**: *be, feel, get run-down*: *bị kiệt sức/cảm thấy kiệt sức.* o *You look pretty run-down; why don't you take a holiday?*: *Trông anh có vẻ khá mệt mỏi phờ phạc, tại sao anh không đi nghỉ?*

ˈrun-in *n* **1** ~ **(to sth)** thời gian dẫn đến (một sự kiện): *during the run-in to the election*: *trong thời gian sắp tuyển cử.* **2** ~ **(with sb)** *(infml esp US)* cuộc cãi lộn hoặc bất đồng (với ai): *have a run-in with sb*: *có một cuộc cãi nhau với ai.*

ˈrun-off *n* cuộc đua thêm để quyết định người thắng khi một cuộc đua kết thúc hòa.

ˈrun-through *n* **1** sự xem lại hoặc tóm tắt (cái gì): *Could we have a run-through of the main points discussed?*: *Chúng ta có thể có được bản tóm tắt những điểm chính đã thảo luận không?* **2** sự diễn tập hoặc tập luyện: *There will be a run-through of the whole play tonight*: *Đêm nay sẽ có một cuộc diễn tập toàn bộ vở kịch.*

ˈrun-up *n* **1** (**a**) (về người ném bóng trong cricket, một vận động viên, v.v) chạy lấy đà trước khi ném bóng, nhảy, v.v: *a fast, smooth, short, etc run-up*: *chạy lấy đà nhanh, nhẹ nhàng, ngắn, v.v.* (**b**) khoảng cách chạy lấy đà: *Pole vaulters need long run-ups*: *Vận động viên nhảy sào cần có những khoảng cách dài để chạy lấy đà.* **2** ~ **(to sth)** thời gian dẫn đến một sự kiện: *the run-up to the election*: *thời gian sắp tuyển cử.*

CÁCH DÙNG: So sánh **run, trot, jog, gallop, sprint** và **race**. Khi mô tả một sự chuyển động nhanh hơn đi bộ thì **run** là động từ chung nhất. Người ta thường **run** trong một cuộc chạy đua hoặc khi vội vã: *I was late for the train so I had to run*: *Tôi muộn giờ ra tầu nên phải chạy.* Nói chung, chúng ta **jog** để luyện tập thân thể, chạy đều đều và không nhanh lắm. **Trot** và **gallop** được dùng cho ngựa, khi người ta **trot** tức là chạy khá nhanh với những bước ngắn: *The girls spent the afternoon trotting up and down the beach*: *Các em gái suốt buổi chiều cứ lon ton chạy lên chạy xuống ở bờ biển.* Trong khẩu ngữ, **trot** chỉ có nghĩa đơn giản là 'đi': *I'll just trot round to the shops for some bread*: *Tôi sẽ chạy ù ra cửa hàng mua ít bánh mì.* **Gallop** là chạy nhanh: *He came galloping up the road*: *Nó phóng nhanh lên đường cái.* **Race** gợi ý một nhu cầu cần phải chạy rất nhanh, không nhất thiết là chạy thi: *She raced to the window to stop the child jumping out*: *Cô ta lao ra cửa sổ để chặn đứa bé không cho nó nhảy ra ngoài.* **Sprint** là chạy hết sức mình, thường trên một quãng ngắn: *You'll have to sprint if you want to catch the train*: *anh sẽ phải chạy nước rút nếu muốn kịp giờ tầu.*

run^2 /rʌn/ *n* **1** [C] hành động hoặc thời gian chạy bộ: *go for a run every morning*: *sáng nào cũng đi tập chạy.* o *Catching sight of her, he broke into a run*: *Vừa trông thấy cô ta, nó bắt đầu chạy.* **2** trường hợp hoặc thời gian đi bằng ô tô, xe lửa, v.v: *take the car out for a run in the country*: *đánh xe ô tô ra để đi về nông thôn.* o *Oxford to London is about an hour's run by train*: *Từ Oxford đi London mất khoảng một tiếng đồng hồ đi xe lửa.* **3** [C] đường đi của xe cộ, tầu thủy, v.v: *The boat operates on the Dover-Calais run*: *Thuyền này hoạt động trên quãng đường Dover-Calais.* **4** [C] loạt biểu diễn: *The play had a good run/a run of six months*: *Vở kịch đã được diễn đi diễn lại nhiều lần/đã được diễn đi diễn lại trong sáu tháng.* o *It's just finished its West End run*: *Nó vừa mới kết thúc đợt lưu diễn ở West End,* tức là khu West End của London. **5** [C] thời gian hoặc sự liên tục; đợt: *We've enjoyed an exceptional run of fine weather recently*: *Gần đây chúng ta được hưởng một thời gian đẹp trời liên tục bất thường.* o *a run of bad luck*: *một loạt chuyện không may.* **6** [C usu *sing*] ~ **on sth** yêu cầu bất chợt của nhiều người về cái gì; **sự đòi hỏi nhiều; nhu cầu lớn**: *a run on sterling following its rise in value against the dollar*: *một nhu cầu lớn về đồng pao tiếp theo việc nó lên giá so với đồng đô la.* o *a run on the bank*: *một sự đổ xô vào ngân hàng,* tức là nhiều khách hàng đột ngột đến rút tiền gửi ra. **7** [C] (thường trong từ ghép) nơi chăn nuôi gia súc, gia cầm, v.v: *a chicken-run*: *sân nuôi gà.* o *a sheep-run*: *bãi thả cừu,* tức là cánh đồng cỏ chăn cừu. **8** [C] điểm ghi, bàn thắng trong cricket hoặc bóng chày. **9** [sing] **the** ~ **of sth** khuynh hướng hoặc xu thế của cái gì: *After 40 minutes Spurs scored, against the run of play*: *Sau 40 phút, ngược lại với chiều hướng của trận đấu, Spurs đã ghi bàn,* tức là mặc dầu bên của Spurs chơi kém. o *The run of the cards favoured me*: *Tôi được chia bài tốt.* o *in accordance with the recent run of events*: *phù hợp với xu thế gần đây của tình hình.* **10** [C] *(nhạc)* loại nốt nhạc được hát hoặc chơi nhanh, lên cao hoặc xuống thấp trong cung bậc. **11** [C] đường vạch ra cho một mục đích nào đó: *a ski-run*: *đường trượt tuyết.* **12** [C] = LADDER 2. **13** [C] một số lớn cá đang di chuyển; **đàn cá**: *a run of salmon*: *một đàn cá hồi,* thí dụ đang bơi ngược dòng suối. **14 the runs** [pl] *(sl)* ỉa chảy. **15** (idm) **at a run** đang chạy: *He started off at a run but soon tired and slowed to a walk*: *Khi xuất phát nó chạy, nhưng rồi chẳng bao lâu nó mệt và giảm tốc độ xuống chỉ còn đi bộ thôi.* **the common, general, ordinary, etc run (of sth)** loại hoặc hạng trung bình; **bình thường**: *the common run of mankind*: *những người bình thường.* o *a hotel out of the ordinary run*: *một khách sạn trên mức trung bình.* **give sb/get/have the run of sth** cho ai/giành được/được phép hoàn toàn sử dụng cái gì: *gave me the run of his library*: *đã cho phép tôi tự do sử dụng thư viện của ông ta.* o *He has the run of the house*: *Nó được phép toàn quyền sử dụng ngôi nhà.* **in the long run** ⇨ LONG^1. **make a bolt/dash/run for it/sth** ⇨ BOLT^2. **on the ˈrun** (**a**) chạy trốn để thoát khỏi sự đuổi theo hoặc bị bắt: *He's on the run from the police*: *Nó đang chạy trốn cảnh sát.* o *have/keep the enemy on the run*: *truy kích (đuổi theo) quân địch.* (**b**) liên tục hoạt động và di chuyển đây đó; **luôn luôn bận rộn**: *I've been on the run all day and*

I'm exhausted: *Suốt ngày tôi chạy ngược chạy xuôi, kiệt sức rồi.* o ***on the run from one office to another***: *bận rộn chạy hết văn phòng này đến văn phòng khác.* **a (good, etc) run for one's 'money** (a) thách thức sự đua tranh hoặc chống đối: ***They may win the game, but we'll give them a good run for their money***: *Chúng có thể thắng trận đấu, nhưng chúng ta sẽ cho chúng thấy có thắng được cũng còn là sầy vầy.* (b) phần thưởng, lợi ích, sự thích thú, v.v, nhất là để đền đáp sự cố gắng; được hưởng sự vui thích xứng đáng với đồng tiền bỏ ra; **bỏ công khó nhọc**: ***I feel I've had an excellent run for my money and now I'm happy to retire***: *Tôi cảm thấy tôi đã có được sự bù đắp rất lớn cho công sức tôi đã bỏ ra,* (tức là có một sự nghiệp thành đạt) *và bây giờ tôi sung sướng được về hưu.*

□ **,run-of-the-'mill** *adj (often derog)* không có gì đặc biệt; tầm thường: ***a run-of-the-mill detective story***: *một truyện trinh thám tầm thường.*

rune /ru:n/ *n* 1 chữ trong vần chữ cái cổ xưa của người Đức được người Bắc Âu và Anglo - Saxon dùng để khắc lên gỗ hoặc đá; **chữ run**. 2 dấu hiệu tương tự có ý nghĩa bí hiểm hoặc ma thuật; **dấu thần bí**.

▷ **ru.nic** /'ru:nik/ *adj* thuộc chữ run; viết hoặc ghi bằng chữ run: ***a runic calendar, alphabet, sign***: *lịch, vần chữ cái, ký hiệu bằng chữ run.*

rung[1] /rʌŋ/ *n* [C] 1 thanh ngang tạo thành bậc của một cái thang. 2 thanh ngang nối chân ghế với nhau, v.v, để cho nó được vững chắc. 3 *(fig)* cấp bậc trong xã hội, trong nghề nghiệp, trong một tổ chức, v.v: ***start on the lowest/bottom rung of the salary scale***: *bắt đầu từ cấp thấp nhất trên thang lương.* o ***His promotion has moved him up several rungs on the management ladder***: *Việc được đề bạt đã đưa ông ta lên cao nhiều bậc trên thang quản lý.*

rung[2] *pp* của RING[2].

run.nel /'rʌnl/ *n (fml)* dòng suối nhỏ hoặc dòng nước nhỏ; **rãnh**: ***The rain ran in shallow runnels alongside the path***: *Nước mưa chảy thành những rãnh nông dọc theo con đường.*

run.ner /'rʌnə(r)/ *n* 1 người hoặc con vật đang chạy hoặc tham dự một cuộc chạy đua: ***a long-distance runner***: *một đấu thủ chạy cự ly dài.* o ***There are eight runners in the final race***: *Có tám con ngựa chạy trong cuộc đua cuối cùng.* 2 người đưa tin, nhất là cho một ngân hàng hoặc cho người bán cổ phần chứng khoán; **người tùy phái**. 3 (nhất là trong từ ghép) người buôn lậu hàng được nói rõ, vào một khu vực hoặc từ một khu vực nào đó ra: ***drug-runners***: *những người buôn lậu ma túy.* o ***gun-runners***: *những người buôn lậu súng.* 4 những mảnh kim loại hoặc gỗ, dựa trên đó cái gì trượt đi hoặc chuyển động; **con lăn**: ***the runners of my ice-skates***: *những lưỡi đế của đôi giày trượt băng của tôi.* o ***sledge runners***: *những thanh trượt của xe trượt tuyết.* 5 thân cây bò có thể bắt rễ: ***strawberry runners***: *những thân bò của cây dâu tây.* 6 mảnh vải thêu hoặc đăng ten, v.v, dài và hẹp đặt trên tủ búp phê, bàn, v.v, để trang trí hoặc để bảo vệ.

□ **,runner 'bean** (cũng **string bean**) *(Brit)* (*US* **'pole bean**) (a) loại cây đậu leo; **cây đậu tây**. (b) quả đậu dài, xanh mọc trên cây đó.

runner-up /,rʌnər'ʌp/ *n* (*pl* **runners-up**) /,rʌnəz'ʌp/ ~ **(to sb)** người hoặc đội về thứ nhì trong một cuộc đua hoặc thi đấu.

run.ning /'rʌniŋ/ *n* [U] 1 sự chạy hoặc môn thể thao chạy: ***take up running***: *dẫn đầu cuộc chạy đua.* o [attrib] ***running shoes***: *giày chạy.* 2 sự quản lý, sự bảo quản hoặc sự hoạt động; **sự điều hành**: ***the day-to-day running of a shop, business, machine, country***: *sự điều hành hàng ngày một cửa hàng, doanh nghiệp, cỗ máy, đất nước.* o [attrib] ***the running costs of a car***: *những chi phí bảo quản một chiếc xe ô tô,* thí dụ nhiên liệu, sửa chữa, bảo hiểm. 3 (idm) **in/out of the 'running (for sth)** *(infml)* có/không có khả năng thành công hoặc thực hiện được cái gì: ***be in the running for a management post, a company car***: *có cơ giành được một chức vụ quản lý, một chiếc ô tô của công ty.* **make the 'running** *(infml)* định ra bước đi hoặc tiêu chuẩn: ***Wall Street made Friday's running on the international stock exchange***: *Wall Street dành ra ngày thứ sáu cho giao dịch chứng khoán quốc tế.* o ***Mike is rather timid with women, so Sue has to make all the running in their relationship***: *Mike khá nhút nhát đối với phụ nữ, cho nên Sue đã phải chủ động đi trước mọi chuyện trong quan hệ giữa hai người.*

▷ **run.ning** *adj* 1 [attrib] được thực hiện trong khi đang chạy: ***a running jump, kick***: *một cú nhảy, cú đá có chạy lấy đà.* 2 [attrib] liên tục hoặc không bị ngắt quãng: ***a running battle for control of the party***: *một cuộc chiến đấu liên tục để giành quyền kiểm soát đảng.* o ***The police kept up a running fire of questions during their interrogation of the suspect***: *Cảnh sát đã đưa ra hàng loạt câu hỏi liên tiếp trong cuộc hỏi cung kẻ bị tình nghi.* 3 [pred] (đứng sau một con số và một *danh từ số nhiều*) liên; kế tiếp nhau; **liên tiếp**: ***win three times running***: *thắng ba lần liền.* o ***For the sixth day running, my car wouldn't start***: *Đây là ngày thứ sáu liên tiếp, xe ô tô của tôi không khởi động được.* 4 [attrib] (về nước) đang chảy: ***I can hear running water***: *Tôi nghe thấy tiếng nước chảy.* o ***All our rooms have hot and cold running water***: *Tất cả các phòng của chúng tôi đều có vòi nước nóng và lạnh.* 5 [attrib] (về các vết thương, v.v) chảy nước hoặc mủ. 6 (idm) **in running/working order** ⇨ ORDER[1]. **take a running 'jump** (a) chạy tới điểm, nhảy; **chạy lấy đà để nhảy; nhảy có chạy lấy đà**. (b) *(sl)* (dùng làm mệnh lệnh) cút đi; đi đi: ***I refused to lend him any more money and told him to take a running jump***: *Tôi từ chối không cho nó vay tiền nữa và bảo nó hãy xéo đi.*

□ **'running-board** *n (formerly)* bậc để bước chân lên ở bên dưới cửa xe ô tô; **bậc lên xuống**.

,running 'commentary sự mô tả bằng lời nói khi sự kiện đang xảy ra, nhất là do một phóng viên phát thanh hoặc truyền hình; **tường thuật/bình luận tại chỗ**: ***From the passenger seat, he kept up a running commentary on her driving***: *Trên ghế ngồi cạnh tay lái, ông ta luôn luôn dẫn giải cách lái xe cho cô ta.*

'running mate 1 *(chính, esp US)* ứng cử viên cho một vị trí phụ trong một cuộc bầu cử, nhất là cho chức phó tổng thống. 2 ngựa dùng để dẫn tốc độ cho một con ngựa khác trong một cuộc đua.

,running re'pairs sửa chữa nhỏ hoặc thay thế nhỏ các bộ phận; **sửa chữa vặt**: ***Our photocopier is in continual need of running repairs***: *Cái máy photocopi của chúng tôi luôn luôn phải sửa chữa vặt.*

'running stitch dùng mũi khâu cách nhau đều đặn bằng sợi chỉ thẳng; **khâu lược**.

,running 'total tổng số (thí dụ các chi phí, khoản tiêu) bao gồm các khoản mới mỗi khi có; **tổng số hiện có**.

runny /'rʌni/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* 1 *(sometimes derog)* chảy lỏng hơn bình thường: ***runny jam, sauce, cake-mixture, etc***: *mứt, nước xốt, bánh ngọt, v.v, chảy.* o ***Omelettes should be runny in the middle***: *trứng rán phải hơi ướt ở giữa,* tức là không chín quá. 2 (về mũi, mắt) muốn chảy nước nhầy: ***You've got a runny nose!***: *Anh bị xổ mũi!*

runt /rʌnt/ *n* 1 cơn vật còi cọc, nhất là con vật bé nhất và yếu nhất trong một lứa đẻ. 2 *(derog)* người tầm thường hoặc vô giá trị.

run.way /'rʌnwei/ *n* bề mặt được chuẩn bị cho máy bay cất cánh hoặc hạ cánh; **đường băng**.

ru.pee /ru:'pi:/ *n* [C] đơn vị tiền của Ấn Độ, Pakixtan và một số nước khác; **đồng rupi**.

rup.ture /'rʌptʃə(r)/ *n* 1 [C, U] *(fml)* (trường hợp) gẫy, vỡ hoặc đứt: *the rupture of a blood-vessel, seed-pod, membrane*: *sự đứt một mạch máu, vỡ vỏ hạt, thủng màng.* 2 [C, U] *(fig fml)* (trường hợp) chấm dứt quan hệ thân thiện, hữu nghị; **sự tuyệt giao**: *deep ruptures within the party*: *những sự tuyệt giao sâu sắc bên trong đảng.* 3 [C] *(y)* chỗ sưng ở bụng gây ra bởi một cơ quan hoặc mô thoát ra ngoài thành của hốc chứa nó; **sự thoát vị**. Cf. HERNIA.

▷ **rup.ture** *v* 1 (a) [I, Tn] (làm cho một mô, một cơ quan, v.v) vỡ ra hoặc đứt: *a ruptured appendix, spleen*: *ruột thừa bị thủng, lách bị vỡ.* (b) [Tn] ~ **oneself** tự gây ra cho bản thân một sự vỡ hoặc đứt như thế: *He ruptured himself lifting a bookcase*: *Nó bị thoát vị khi nâng một tủ sách.* 2 [I, Tn] *(fml)* chấm dứt (một mối liên hệ, đoàn kết, v.v); **cắt đứt**: *the risk of rupturing East-West relations*: *nguy cơ cắt đứt quan hệ Đông - Tây.*

rural /'rʊərəl/ *adj* [esp attrib] thuộc, ở hoặc gợi lên vùng nông thôn; **nhà quê**: *rural areas, scenes, smells, accents*: *vùng, cảnh, mùi vị, giọng nói nhà quê.* o *rural bus services. MPs, pastimes*: *các dịch vụ xe buýt, nghị sĩ, trò tiêu khiển nhà quê.* o *life in rural Britain*: *cuộc sống ở vùng thôn quê nước Anh.* Cf RUSTIC 1, URBAN.

□ ,**rural** '**dean** = DEAN 2.

,**rural de'livery**, ,**rural** '**route**, *(US)* sự phân phát thư từ ở các khu vực nông thôn.

Ru.ri.ta.nian /,rʊəri'teiniən/ *adj* (về một Nhà nước, chính trị của nó) đầy dẫy âm mưu và thủ đoạn (như trong hai cuốn tiểu thuyết về một đất nước tưởng tượng gọi là *Ruritania*.

ruse /ru:z/ *n* cách làm có tính chất lừa gạt để thực hiện hoặc lấy cái gì; mưu mẹo: *think up a ruse for getting into the cinema without paying*: *nghĩ ra một mưu mẹo để vào được rạp chiếu bóng mà không phải trả tiền.* o *My ruse failed*: *Mưu mẹo của tôi đã thất bại.*

rush[1] /rʌʃ/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, It, Tn.pr, Tn.p, Dn.n, Dn.pr] (làm cho ai/cái gì) đi hoặc tới với một tốc độ lớn; **xông tới; lao vào; vội vã**: *Don't rush; take your time*: *Đừng vội vã, cứ thong thả.* o *Water went rushing through the lock gates*: *Nước chảy ào ào qua các cửa cống.* o *The children rushed out of school*: *Các em chạy ùa ra khỏi trường.* o *Don't rush away/off — I haven't finished*: *Đừng vội bỏ đi — tôi chưa xong.* o *People rushed to buy the shares*: *Người ta đổ xô vào mua các cổ phần.* o *Ambulances rushed the injured to hospital*: *Các xe cấp cứu vội vã đưa những người bị thương vào bệnh viện.* o *Relief supplies were rushed in*: *Đồ tiếp tế cứu trợ được đưa gấp tới.* o *Please rush me your current catalogue*: *xin gửi gấp cho tôi bản danh mục hiện nay của ông.* 2 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb) (into sth/doing sth)** (làm cho ai) hành động vội vã, hấp tấp: *regret rushed decisions*: *hối tiếc những quyết định vội vàng.* o *rush into marriage*: *vội vã đi đến kết hôn.* o *Don't rush me — this needs thinking about*: *Đừng thúc giục tôi — việc này cần được suy nghĩ kỹ.* o *rush sb into signing a contract*: *giục giã ai ký một hợp đồng.* 3 [Tn] tiến công hoặc bắt (ai/cái gì) bằng một cuộc đột kích bất ngờ: *rush the enemy's positions, defences, etc*: *ồ ạt đánh chiếm các vị trí, các tuyến phòng thủ, v.v, của địch.* o *Fans rushed the stage after the concert*: *Các người hâm mộ ùa lên sân khấu sau buổi hòa nhạc.* 4 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (for sth)** *(infml)* bắt (một khách hàng, v.v) trả một giá cao hoặc quá đắt; **chém; lấy giá cắt cổ**: *How much did the garage rush you for those repairs?*: *Xưởng ô tô chém anh bao nhiêu về những chỗ sửa chữa này?* 5 (idm) **run/rush sb off his feet** ⇨ FOOT[1]. **rush into 'print** công bố, đăng cái gì không có sự thận trọng hoặc suy xét thích đáng. 6 (phr v) **rush sth out** sản sinh ra cái gì rất nhanh: *Editors rushed out a piece on the crash for the late news*: *Các biên tập vội vã viết ngay một mẩu tin về vụ rơi máy bay cho mục tin cuối cùng.* **rush sth through (sth)** làm cho cái gì trở thành chính sách chính thức, v.v, rất nhanh; **thông qua gấp/vội vã**: *rush a bill through Parliament*: *đưa thông qua gấp một dự luật ở nghị viện.*

rush[2] /rʌʃ/ *n* 1 [sing] (trường hợp) di chuyển nhanh, đầu lao về phía trước hoặc tiến lên nhanh; **sự xông lên; sự lao vào**: *The tide comes in with a sudden rush here*: *Thủy triều tràn vào làm ở đây nước dâng lên đột ngột.* o *make a rush for the door*: *lao ra cửa.* o *People were trampled in the headlong rush*: *trong khi đâm đầu xông ra, nhiều người đã bị giẫm bẹp.* 2 [sing] sự bắt đầu hoặc dồn lên đột ngột của cái gì: *a rush of blood to the cheeks*: *máu đột ngột dồn lên má.* o *work in a rush of enthusiasm*: *làm việc với nhiệt tình đột ngột trào dâng.* o *a rush of cold air*: *một luồng không khí lạnh ào vào,* thí dụ khi cửa sổ để ngỏ. 3 [sing, U] *(infml)* (thời kỳ) hoạt động tích cực: *Why all this mad rush?*: *Tại sao lại có tất cả sự chạy đua điên rồ này?* o *the Christmas rush*: *sự đổ xô nhau đi mua hàng vào dịp Noen.* o *I'm in a dreadful/tearing rush so I can't stop*: *Tôi đang vội lắm, không thể dừng lại được.* o *have a bit of a rush on*: *đang vội một chút.* o [attrib] *a rush job*: *một công việc gấp,* tức là cần phải làm càng nhanh hoặc càng sớm càng tốt. 4 [C] ~ **on/for sth** sự yêu cầu đột ngột về hàng hóa, v.v: *a rush on umbrellas*: *sự đổ xô đi mua ô dù,* thí dụ khi trời mưa to. 5 **rushes** [pl] *(infml)* bản in đầu của một bộ phim điện ảnh trước khi biên tập và dựng.

□ '**rush-hour** *n* thời điểm hàng ngày khi giao thông nhộn nhịp nhất vì mọi người đi làm hoặc đi làm về; **giờ cao điểm**: *morning/evening rush-hours*: *giờ cao điểm buổi sáng/buổi chiều.* o [attrib] *I got caught in the rush-hour traffic*: *Tôi bị kẹt trong dòng giao thông vào giờ cao điểm.*

rush[3] /rʌʃ/ *n* cây mọc ở đầm lầy, thân cây mảnh, nhiều ruột được phơi khô và dùng làm ghế ngồi, giỏ, v.v; **cây bấc**: [attrib] *rush matting*: *chiếu đan bằng bấc.*

▷ **rushy** *adj* có nhiều bấc; làm bằng bấc.

rusk /rʌsk/ *n* loại bánh qui hoặc bánh mì nướng giòn, nhất là dùng cho trẻ sơ sinh ăn; **bánh bít cốt**: *teething rusks*: *bánh bít cốt cho trẻ mới mọc răng.*

rus.set /'rʌsit/ *adj* màu nâu đỏ nhạt: *russet autumn leaves*: *những lá mùa thu nâu đỏ nhạt.*

▷ **rus.set** *n* 1 [U] màu nâu đỏ nhạt. 2 [C] loại táo da xù xì có màu nâu đỏ nhạt; **táo nâu nhạt**.

Rus.sian /'rʌʃn/ *adj* thuộc nước Nga; văn hóa, ngôn ngữ hoặc người nước Nga: *Russian folklore, dancing*: *văn hóa dân gian, múa Nga.* ▷ **Rus.sian** *n* 1 [C] người Nga. 2 [U] tiếng Nga.

□ ,**Russian rou'lette** (a) hành động làm ra anh hùng, can đảm trong đó một người cầm khẩu súng ngắn ổ quay gí vào đầu, trong ổ có một viên đạn (không biết ở ổ nào) và bấm cò; **trò rulét Nga**: *play (at) Russian roulette*: *chơi trò rulét Nga.* (b) *(fig)* hành động hoặc tình huống bao hàm những nguy cơ nghiêm trọng và không lường trước được; **trò may rủi**.

Russo- *comb form* thuộc Nga: ***the Russo-Japanese war***: *cuộc chiến tranh Nga - Nhật.* o ***Russophiles***: *Những người thân Nga.*

rust /rʌst/ *n* [U] 1 lớp màu nâu đỏ nhạt hình thành trên sắt hoặc thép do tác động của nước và không khí; **gỉ**: ***badly corroded with rust***: *bị gỉ ăn mòn nặng.* o [attrib] ***rust patches***: *những mảng gỉ.* o ***rust remover***: *cái cạo gỉ.* 2 màu nâu đỏ nhạt: [attrib] ***rust colour***: *màu gỉ sắt.* 3 (nấm gây) bệnh cho cây với những vết màu nâu đỏ; **bệnh gỉ sắt**.

▷ **rust** *v* [I, Ip, Tn, Tn.p esp passive] ~ **(sth) (away/through)** (làm cho cái gì) bị gỉ: ***Brass doesn't rust***: *Đồng thau không gỉ.* o ***The hinges had rusted away***: *Các bản lề đã bị gỉ ăn hỏng cả rồi.* o ***The underneath of the car was badly rusted***: *gầm xe bị gỉ nặng.*

rusty *adj* **(-ier, -iest)** 1 gỉ; han: ***rusty nails***: *những đinh gỉ.* 2 [esp pred] *(fig)* chất lượng hoặc trình độ tồi do thiếu thực hành; **cùn**: ***My German, tennis, singing is rather rusty***: *Tiếng Đức, trình độ chơi quần vợt, giọng hát của tôi cùn rồi.* **rust.ily** *adv.* **rusti.ness** *n* [U].

□ **'rust-proof** *adj* (về kim loại) đã được xử lý để chống gỉ; **không gỉ**. —*v* [Tn] xử lý (kim loại) để chống gỉ.

rus.tic /'rʌstik/ *adj* [usu attrib] 1 *(approv)* điển hình cho nông thôn hoặc người nông thôn **chất phác; mộc mạc**: ***rustic charm, peace, simplicity***: *sắc đẹp, cảnh thanh bình, sự giản dị, mộc mạc.* o ***lead a rustic existence***: *sống một cuộc đời mộc mạc.* Cf RURAL. 2 thô kệch và không tao nhã: ***rustic accents, manners***: *giọng nói, cung cách thô kệch.* 3 làm bằng gỗ thô, không bào nhẵn hoặc bằng cành cây không cắt tỉa: ***a rustic bench, bridge, fence, etc***: *một cái ghế dài, chiếc cầu, hàng rào, v.v, bằng gỗ thô sơ.*

▷ **rus.tic** *n (esp derog)* người nông dân hoặc quê mùa: ***country rustics***: *những người nhà quê.*

rus.tic.ally /-kli/ *adv.*

rus.ti.city /rʌ'stisəti/ *n* [U] tính chất hoặc vẻ quê mùa, mộc mạc; **chất phác; thô kệch**.

rus.tic.ate /'rʌstikeit/ *v* 1 [Tn] *(Brit)* đuổi (một sinh viên) tạm thời khỏi trường đại học, như một sự trừng phạt; **tạm đuổi**. 2 [I] *(fml)* định cư ở nông thôn và sống một cuộc đời thôn dã; **vui thú điền viên**. ▷ **rus.tica.tion** /ˌrʌsti'keiʃn/ *n* [U].

rustle /'rʌsl/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] (làm cho cái gì) có âm thanh nhẹ và khô, nhất là bằng cách cọ xát hoặc xoa vào nhau; **kêu sột soạt; xào xạc**: ***Her silk dress rustled as she moved***: *Khi cô ta cử động, cái áo lụa của cô ta sột soạt.* o ***Leaves rustled gently in the breeze***: *Lá cây khẽ xào xạc trong gió nhẹ.* o ***I wish people wouldn't rustle their programmes during the solos***: *Tôi mong muốn người ta không làm sột soạt các tờ chương trình khi có độc tấu.* 2 [Ipr, Ip] di chuyển và tạo nên âm thanh như thế; **sột soạt**: ***Did you hear something rustling through the bushes?***: *Anh có nghe thấy cái gì sột soạt trong bụi cây không?* 3 [Tn] *(US)* ăn cắp (bò hoặc ngựa đang ăn cỏ ở bãi hoang). 4 (phr v) **rustle sth/sb up** *(infml)* chuẩn bị hoặc cung cấp cái gì/cho ai, nhất là trong một thời hạn ngắn; **hối hả**: ***I'll rustle up some eggs and bacon for you***: *Tôi sẽ cung cấp ngay ít trứng và thịt muối cho ông.* o ***I rustled up a few helpers to hand out leaflets***: *Tôi đã hối hả chuẩn bị một vài người giúp phân phát các tờ truyền đơn.*

▷ **rustle** *n* [sing] tiếng xào xạc, sột soạt: ***the rustle of banknotes, petticoats***: *tiếng sột soạt của những tờ giấy bạc, của những váy lót.*

rust.ler /'rʌslə(r)/ *n (US)* người ăn trộm bò, ngựa.

rust.ling /'rʌsliŋ/ *n* 1 [C, U] (trường hợp của) âm thanh do cái gì xào xạc, sột soạt, gây ra: ***mysterious rustlings at night***: *sự xào xạc bí ẩn ban đêm.* o ***the rustling of dry leaves, sweet-papers***: *sự sột soạt của lá khô, giấy gói kẹo.* 2 [U] việc ăn trộm bò hoặc ngựa.

rut[1] /rʌt/ *n* [C] 1 vết lún sâu của bánh xe trên đất mềm; vết xe: ***My bike bumped over the ruts***: *Xe đạp của tôi nẩy lên nẩy xuống trên các vết bánh xe.* 2 (idm) **be (stuck) in a 'rut** có lối sống cố định và buồn tẻ. **get into/out of a 'rut** bắt đầu/ngừng một cuộc sống theo lề thói; **không theo đường mòn**: ***It's time to get out of the 9 to 5 rut***: *Đã đến lúc thoát ra khỏi cái cuộc sống theo đường mòn hàng ngày làm việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.*

▷ **rut** *v* **(-tt-)** [Tn esp passive] làm cho (cái gì) có **vết lún**: ***The lane was rutted with tyre tracks***: *Con đường làng đầy vết lốp xe ô tô.* o ***a deeply rutted road***: *một con đường nhiều vết lún sâu.*

rut[2] /rʌt/ *n* (cũng **the rut**) [U] sự động dục từng thời kỳ của con nai, dê, cừu, v.v, đực: ***stags fight during the rut***: *hươu đực đánh nhau trong thời kỳ động dục.*

▷ **rut** *v* **(-tt-)** [I] động dục: ***a rutting stag***: *một con hươu động dục.*

ru.ta.baga /ˌru:tə'beigə/ *n* [C, U] *(US)* = SWEDE.

ruth.less /'ru:θlis/ *adj* 1 không có hoặc tỏ ra không có sự thương xót hoặc đồng cảm; độc ác; **nhẫn tâm; tàn nhẫn**: ***show ruthless disregard for other people's feelings***: *tỏ ra tàn nhẫn coi thường tình cảm của người khác.* o ***a ruthless dictator***: *một nhà độc tài nhẫn tâm.* o ***be utterly ruthless in one's determination to succeed***: *hoàn toàn nhẫn tâm trong ý chí quyết thành công.* 2 không lúc nào dừng hoặc lơi lỏng; không ngừng; liên tục: ***set off at a ruthless pace***: *bắt đầu lên đường với bước đi liên tục.* o ***ruthless schedules, demands***: *những thời gian biểu, yêu sách liên tục.* ▷ **ruth.lessly** *adv*: ***be ruthlessly efficient***: *có hiệu lực liên tục.* **ruth.less.ness** *n* [U]: ***The terrorists' ruthlessness shocked the population***: *Sự nhẫn tâm của bọn khủng bố làm dân chúng căm phẫn.*

-ry ⇨ -ERY.

rye /rai/ *n* 1 [U] (hạt của) một loại ngũ cốc dùng làm bột hoặc thức ăn cho gia súc; **lúa mạch đen**: [attrib] ***rye bread***: *bánh mì lúa mạch đen.* 2 [C, U] (cũng **rye whisky**) *(esp US)* (cốc) rượu uýtxki làm bằng lúa mạch đen.

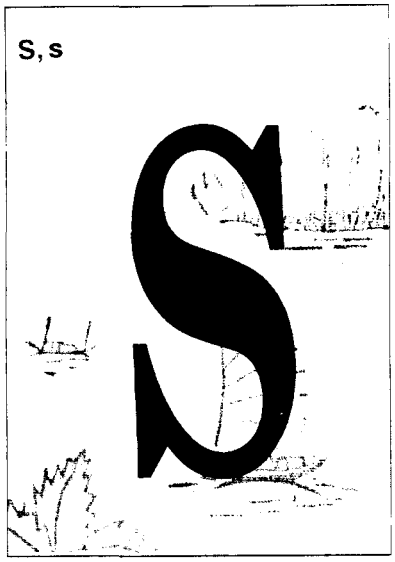

S, s /es/ *n* (*pl* **S's, s's** /'esiz/) chữ thứ mười chín trong bảng chữ cái tiếng Anh: *'Say' begins with (an) 'S'*: *'Say' bắt đầu bằng (một chữ) S.*

□ **'S-bend** *n* chỗ cong trên đường giống hình chữ S.

S *abbr* 1 (*pl* **SS**) Saint thánh. Cf ST 1. 2 (nhất là trên quần áo) Small (cỡ) nhỏ. 3 (*US* cũng **So**) South(ern): miền Nam: *S Yorkshire*: *miền Nam Yorkshire.*

s *abbr* 1 shilling(s): (tiền tệ Anh trước đây): đồng silinh (1/20 pao). 2 single (trên các đơn từ) (tình trạng) độc thân.

SA *abbr* 1 *(tôn)* Salvation Army: Đội quân Cứu tế. 2 /ˌes 'ei/ *(infml)* sex appeal: sự hấp dẫn giới tính. 3 South Africa: Nam Phi.

Sab.bat.arian /ˌsæbə'teəriən/ *n* người Cơ đốc giáo tin rằng vào ngày xaba người ta phải đi lễ nhà thờ và không làm việc, không chơi thể thao, v.v...; **người theo đạo Cơ đốc nghỉ ngày xaba (ngày Chủ nhật).** ▷ **Sab.bat.arian** *adj* [attrib]: *Sabbatarian beliefs, principles*: *những niềm tin, nguyên lý của người theo đạo Cơ đốc nghỉ ngày xaba.*

sab.bath /'sæbəθ/ *n* **the sabbath** [sing] ngày trong tuần lễ dành cho nghỉ ngơi và thờ phụng Chúa (đối với người Do Thái là thứ Bảy và người Cơ đốc giáo là Chủ nhật); **ngày xaba**: *keep/break the sabbath*: *không/ làm việc hoặc chơi trong ngày xaba.* o [attrib] *the sabbath day*: *ngày xaba.*

sab.bat.ical /sə'bætikl/ *adj* 1 [attrib] khoảng thời gian nhất định của một học giả được phép để đi nghiên cứu, tham quan du lịch; **nghỉ phép**: *a sabbatical term, year, etc*: *thời kỳ, năm, v.v. nghỉ phép.* 2 *(fml)* thuộc hoặc giống như ngày xaba.

▷ **sab.bat.ical** *n* [C, U] thời kỳ được nghỉ phép: *a one-year sabbatical*: *một năm nghỉ phép.* o *be on sabbatical*: *trong thời kỳ nghỉ phép.*

sable /'seibl/ *n* 1 [C] động vật có vú nhỏ ở Bắc cực, có giá trị ở bộ lông đen; **chồn zibelin.** 2 [U] bộ lông của loài chồn này: [attrib] *a sable coat, stole, etc*: *một cái áo khoác, khăn choàng lông chồn zibelin.*

▷ **sable** *adj* [usu attrib] *(fml)* đen tối, âm u, ảm đạm; **thê lương.**

sabot /'sæbəu; *US* sæ'bəu/ *n* cái để đi vào chân người làm bằng một miếng gỗ đẽo hõm vào hoặc có đế gỗ; **guốc.**

sab.ot.age /'sæbətɑ:ʒ/ *n* [U] sự phá hoại ngầm để ngăn ngừa kẻ địch, đối thủ v.v.. thành công, nhất là phá hủy vũ khí hay thiết bị và làm hỏng kế hoạch của họ; **sự phá hoại**: *Was the fire an accident or (an act of) sabotage?*: *Liệu vụ hỏa hoạn này là một tai họa hay (một hành động) phá hoại?*

▷ **sab.ot.age** *v* [Tn] phá ngầm, phá hủy hay làm hỏng (cái gì); **phá hỏng**: *sabotage a missile, a ship, an engine, etc*: *phá hủy một tên lửa, một con tàu, một động cơ v.v...* o *sabotage sb's plans, business*: *làm hỏng kế hoạch, phá hoại việc kinh doanh của ai.* o *They tried to sabotage my party by getting drunk*: *Họ cố gắng ngầm phá buổi liên hoan của tôi bằng cách uống say bí tỉ.*

sa.bot.eur /ˌsæbə'tɜ:(r)/ *n* người phá hoại.

sabra /'sɑ:brə/ *n* *(esp US)* người Do Thái đẻ ở Israel.

sabre (*US* **saber**) /'seibə(r)/ *n* 1 kiếm của kỵ binh có lưỡi cong. 2 kiếm nhẹ có lưỡi nhọn, dùng để sửa hàng rào; **dao phát.** (FENCE[2]). Cf ÉPÉE, FOIL[3].

□ **'sabre-rattling** *n* [U] cố đe dọa ai bằng cách tấn công hoặc trừng phạt: *Her speech is mere sabre-rattling*: *Bài diễn văn của bà ta chỉ là một sự đe dọa thôi,* tức là bà không muốn thực hiện sự đe dọa. o [attrib] *sabre-rattling tactics*: *chiến thuật đe dọa binh đao.*

ˌsabre-toothed 'tiger giống hổ, nay đã tuyệt chủng, có răng (thường là hai cái) giống như cây kiếm; **hổ răng kiếm.**

sac /sæk/ *n* bộ phận giống cái túi của một động vật hay cây cối; **túi; bao.**

SAC *abbr (US)* Strategic Air Command: Bộ tư lệnh không quân chiến lược.

sac.charin /'sækərin/ *n* [U] chất rất ngọt dùng để thay đường; **đường sacarin.**

▷ **sac.char.ine** /-ri:n/ *adj (esp derog)* rất ngọt; quá ngọt; **ngọt lịm; ngọt xớt**: *a saccharine taste*: *một vị ngọt lịm.* o *(fig) a saccharine smile*: *một nụ cười ngọt xớt.* o *I found the film far too saccharine*: *Tôi thấy bộ phim quá ngọt ngào.*

sa.cer.dotal /ˌsæsə'dəutl/ *adj (fml)* 1 thuộc một hoặc nhiều thầy tu; **tăng lữ; giáo chức.** 2 (về một học thuyết v.v...) cầu xin quyền lực siêu nhiên đối với các thầy tu được phong chức; **theo thuyết thần quyền tăng lữ.** ▷ **sa.cer.dot.al.ism** /-təlizəm/ *n* [U].

sachet /'sæʃei; *US* sæ'ʃei/ *n* 1 gói bằng giấy hoặc bằng chất dẻo được đóng kín, đựng một lượng nhỏ vật phẩm; **bao; gói; túi**: *a sachet of sugar, sauce, shampoo, etc*: *một gói đường, nước xốt, nước gội đầu v.v...* 2 túi nhỏ đựng một chất thơm, đặt vào quần áo v.v... để ướp; **túi bột thơm.**

sack[1] /sæk/ *n* 1 một trong những túi to bằng chất liệu bền chắc dùng để đựng hay mang đi; thí dụ xi măng, than, bột mì, khoai tây; **bao tải**: *The sack split and the rice poured out*: *Chiếc bao tải bị bục và gạo vãi ra ngoài.* 2 *(US)* (dung lượng) của một bao tải: *a sack of candies*: *một bao đường phèn.* o *two sacks of groceries*: *hai bao đồ tạp phẩm.* 3 (cũng **'sack dress**) áo choàng ngắn buông thẳng xuống. 4 (idm) **hit the hay/sack** ⇨ HIT[1].

▷ **sack.ful** /-fol/ *n* khối lượng đựng trong một bao tải: *two sackfuls of flour*: *hai bao tải đầy bột mì.*

sakc.ing *n* [U] vải, thí dụ lanh hoặc gai thô, dùng để làm bao tải.

□ **'sackcloth** *n* [U] 1 vải làm bao tải. 2 (idm) **ˌsackcloth and 'ashes** dấu hiệu của sự ăn năn hối lỗi hay tang tóc; **để tang và sám hối.**

'sack-race *n* cuộc đua trong đó các đấu thủ cho hai chân vào bao tải và nhảy về phía trước; **cuộc chạy đua buộc chân trong bị.**

sack[2] /sæk/ *v* [Tn] *(infml esp Brit)* thải hồi (ai) ra khỏi công việc làm; sa thải; **đuổi**: *be sacked for incompetence*: *bị sa thải vì thiếu năng lực.*

▷ **the sack** *n* [sing] bị đuổi việc: *give sb/get the sack*: *đuổi ai/bị sa thải khỏi công việc.* o *It's the sack for you!*: *Anh sắp bị sa thải.*

sack[3] /sæk/ *v* [Tn] cướp và phá hoại tài sản (trong một thành phố bị chiếm đóng v.v..); **cướp phá.**

▷ **the sack** *n* [sing] hành động hay quá trình cướp phá một thành phố v.v...: *the sack of Troy*: *sự cướp phá thành Troy.*

sack[4] /sæk/ *n* [U] *(arch)* rượu vang trắng làm ở Tây Ban Nha hoặc đảo Canary.

sac.ra.ment /'sækrəmənt/ *n* **1** [C] hoạt động lễ nghi trong các giáo hội Cơ đốc La Mã, Anh giáo và các giáo phái cơ đốc khác mà người tham dự tin rằng họ được Chúa ban phước lành; **bí tích; lễ ban phước**: *the sacraments of baptism, confirmation, confession, etc*: *bí tích rửa tội, thêm sức, giải tội, v.v...* **2 the 'sacrament** [sing] (cũng **the ˌBlessed 'Sacrament, the ˌHoly 'Sacrament**) bánh và rượu cúng trong lễ ban thánh thể; thánh thể: *receive the sacrament*: *lĩnh nhận bí tích.*

▷ **sac.ra.mental** /ˌsækrə'mentl/ *adj* [esp attrib] thuộc hoặc liên quan đến lễ ban thánh thể: *sacramental wine*: *rượu ban thánh thể.*

sac.red /'seikrid/ *adj* **1** liên quan đến hoặc dành cho chúa hay thần thánh; liên quan đến tôn giáo; **thánh; thần; thiêng liêng**: *a sacred rite, place, image*: *một lễ nghi, địa điểm, hình ảnh thiêng liêng.* o *a sacred building*: *một tòa nhà linh thiêng,* thí dụ một nhà thờ Cơ đốc, Hồi giáo, thánh đường Do Thái hay ngôi đền. o *sacred music*: *âm nhạc linh thiêng,* tức là dùng trong các lễ nghi tôn giáo. o *sacred writing*: *các sách thánh,* thí dụ kinh Coran, kinh Thánh. **2 ~ (to sb)** được coi như rất kính cẩn và tôn sùng; **linh thiêng; bất khả xâm phạm**: *In India the cow is a sacred animal*: *Ở Ấn Độ, bò là con vật linh thiêng.* o *Her marriage is sacred to her*: *Đám cưới của cô ta rất thiêng liêng đối với cô.* o *(joc) They've changed the time of the news — is nothing sacred?*: *Họ đã thay đổi thời gian phát tin tức — phải chăng không có gì bất khả xâm phạm?* **3** *(fml)* (về một nghĩa vụ, bổn phận v.v...) được coi như rất quan trọng; long trọng: *a sacred promise, task*: *một lời hứa long trọng, một nhiệm vụ quan trọng.* o *hold a promise sacred*: *giữ một lời hứa long trọng.* o *regard sth as a sacred duty*: *coi cái gì như một nhiệm vụ quan trọng.* **4 ~ to sb/sth** (câu ghi ơ các bia mộ và bia kỷ niệm dành cho người đã chết) dành cho ai/cái gì: *sacred to the memory of...*: *để tưởng nhớ...* **5** (idm) **a sacred 'cow**: một tư tưởng, tổ chức, v.v... mà nhiều người nghĩ là không thể chỉ trích được; **không chê vào đâu được**: *Let's not make a sacred cow of the monarchy*: *Chúng ta đừng cho chế độ quân chủ là không chê vào đâu được.* ▷ **sac.redly** *adv.* **sac.red.ness.** *n* [U].

sac.ri.fice /'sækrifais/ *n* **1 ~ (to sb)** (**a**) [U] dâng hiến cái gì quý giá, nhất là một con vật đã bị giết, lên một vị thần; **sự giết (súc vật) để cúng thần**: *the sacrifice of an ox to Jupiter*: *sự hiến dâng một con bò đực lên thần Jupiter.* (**b**) [C] sự hiến dâng như vậy; thứ được hiến dâng theo cách đó; **sự cúng thần; vật hiến tế**: *kill a sheep as a sacrifice*: *giết một con cừu làm vật cúng thần.* **2** (**a**) [U] sự từ bỏ cái gì, thường để đổi lấy thứ quan trọng hoặc có giá trị hơn; **sự hy sinh**: *Getting rich isn't worth the sacrifice of your principles*: *Trở nên giàu có không xứng với việc từ bỏ các nguyên tắc của anh.* o *He became a top sportsman at some sacrifice to himself*: *Anh ấy trở thành một vận động viên hàng đầu do có sự hy sinh nào đó đối với bản thân,* thí dụ luyện tập rất vất vả, từ bỏ nhiều thú vui, v.v... (**b**) [C] vật bị từ bỏ bằng cách đó; **vật hy sinh**: *Her parents made many sacrifices so that she could go to university*: *Cha mẹ cô ấy đã hy sinh nhiều để cho cô ấy có thể vào được đại học.* ▷ **sac.ri.fice** *v* **1** [Ipr, Tn, Tn.pr] **~ to sb; ~ sth (to sb)** làm một lễ hiến dâng (cái gì) cho ai; **cúng; tế**: *sacrifice to idols*: *làm lễ cúng các tượng thần.* o *sacrifice a lamb to the gods*: *hiến một con cừu non tế các thần.* **2** [Tn, Tn.pr] **~ sth (to sb/sth)** từ bỏ cái gì như một sự hy sinh; **hy sinh**: *She sacrificed her career to marry him*: *Cô ấy hy sinh sự nghiệp của mình để lấy anh ta.* o *The car's designers have sacrificed comfort to economy*: *Các nhà thiết kế ô tô đã hy sinh sự tiện nghi để đổi lấy tính kinh tế,* tức là làm ra xe thiếu tiện nghi để có thể bán với giá hạ. o *I'm not sacrificing my day off just to go shopping with Jane*: *Tôi sẽ không bỏ ra một ngày của mình chỉ để đi các cửa hiệu với Jane.*

sac.ri.fi.cial /ˌsækri'fiʃl/ *adj* [usu attrib] thuộc về hay giống như sự (vật) cúng thần/sự (vật) hy sinh; **hiến tế; hy sinh. sac.ri.fi.cially** /-ʃəli/ *adv.*

sac.ri.lege /'sækrilidʒ/ *n* [C usu *sing*, U] (hành động) đối xử không tôn kính một vật hay chỗ linh thiêng; **tội xúc phạm thánh thần; tội phạm thượng**: *It is (a) sacrilege to steal a crucifix from an altar*: *Lấy cắp thánh giá trên bàn thờ là (một) tội xúc phạm thánh thần.* o *(fig) She regarded the damage done to the painting as sacrilege*: *Chị ấy coi sự thiệt hại gây ra cho bức tranh như một tội phạm thượng.* ▷ **sac.ri.le.gious** /ˌsækri'lidʒəs/ *adj.* **sac.ri.le.giously** *adj.*

sac.ristan /'sækristən/ *n* người trông nom các đồ của một nhà thờ và sửa soạn bàn thờ cho các buổi lễ; **người giữ nhà thờ.**

sac.risty /'sækristi/ *n* phòng trong một nhà thờ nơi thầy tu mặc áo tế và cũng là nơi cất giữ áo tế, đèn nến, v.v...; **phòng để đồ thờ.**

sac.ro.sanct /'sækrəosæŋkt/ *adj (often ironic)* được coi như rất quan trọng không thể thay đổi, bàn luận đến, v.v..; **không được xâm phạm**: *You can't cut spending on defence — that's sacrosanct!*: *Anh không được cắt chi phí cho phòng thủ — đó là điều không được xâm phạm.*

sad /sæd/ *adj* **(-dder, -ddest) 1** tỏ ra hoặc gây ra sự buồn rầu; không có hạnh phúc; **buồn bã; buồn**: *a sad look, event, story*: *một cái nhìn, sự kiện, câu chuyện buồn bã.* o *John is sad because his dog has died*: *John buồn vì chó của nó bị chết.* o *I'm sad you're leaving*: *Tôi buồn vì anh ra đi.* o *It was a sad day for us all when the school closed down*: *Khi nhà trường đóng cửa, đó là một ngày buồn đối với tất cả chúng tôi.* o *Why is she looking so sad?*: *Tại sao cô ấy có vẻ buồn bã thế?* **2** [attrib] đáng khiển trách hoặc chỉ trích; xấu; **tồi; đáng trách**: *a sad state of affairs*: *một tình trạng đáng trách về công việc.* o *a sad case of cruelty*: *một trường hợp tàn nhẫn tồi tệ.* **3** làm cho người ta cảm thấy thương hại hoặc ân hận; **đáng buồn**: *This once beautiful ship is in a sad condition now*: *Con tàu có một thời đẹp đẽ này nay ở trong một tình trạng thảm thương.* **4** (idm) **sad to say** (được dùng nhất là ở đầu một câu) đáng buồn là: *Sad to say, she hasn't given us permission to do it*: *Đáng buồn là bà ấy không cho phép chúng ta làm việc đó.* **ˌsadder but 'wiser** đã học được điều gì quan trọng từ một lỗi lầm hay thất bại: *The divorce left him a sadder but a wiser man*: *Việc ly hôn cho anh ta một bài học nhớ đời.* ▷ **sad.den** /'sædn/ *v* [I, Tn] (làm cho ai) trở nên buồn: *He saddened at the memory of her death*: *Anh ta buồn khi nhớ tới cái chết của chị ấy.* o *The bad new saddened us*: *Những tin không may làm chúng tôi buồn.*

sadly *adv* **1** một cách buồn bã: *She looked at him sadly*: *Cô ấy nhìn anh ta một cách buồn bã.* **2** một cách đáng tiếc: *a sadly neglected garden*: *một cái vườn bị bỏ bê một cách đáng tiếc.* **3** đáng buồn là: *Sadly, we have no more money*: *Đáng buồn là chúng ta không còn tiền nữa.* ⇨ Cách dùng xem HOPEFUL.

sad.ness *n* **1** [U] sự buồn bã; **sự buồn rầu. 2** [C usu *pl*] điều làm người ta buồn: *One of the many sadnesses in his life was that he never had children*: *Một trong những điều buồn trong cuộc đời của anh ta là chưa bao giờ có con.*

saddle /'sædl/ *n* **1** (**a**) chỗ ngồi thường bằng da giành cho một người cưỡi ngựa, lừa, v.v... hoặc đi xe đạp hoặc xe gắn máy; **yên ngựa; yên xe.** (**b**) phần lưng của một con ngựa, chỗ đặt yên lên. **2** sống đất cao nhô lên thành các cao điểm ở mỗi đầu; **đèo yên ngựa.** **3** súc thịt ở lưng một con vật cùng với một phần của xương sống và các xương sườn: *a saddle of lamb, venison, beef, etc.*: *súc thịt lưng cừu, nai, bò, v.v...* **4** (idm) **in the 'saddle** (**a**) trên lưng ngựa; **cưỡi ngựa**: *spend hours in the saddle*: *cưỡi ngựa hàng giờ.* (**b**) *(fig)* ở một vị trí quyền lực; **tại chức; đang nắm quyền**: *The director hopes to remain in the saddle for a few more years*: *Ông giám đốc hy vọng ở lại nắm quyền thêm vài năm nữa.*

▷ **saddle** *v* **1** [Ip. Tn. Tn.p] ~ **up; ~ sth (up)** đặt yên lên (lưng ngựa); **thắng yên**: *saddle up and ride off*: *thắng yên và phóng ngựa đi khỏi.* o *saddle one's pony (up)*: *thắng yên lên con ngựa nhỏ của mình.* **2** (phr v) **saddle sb with sth** giao cho ai một trách nhiệm, nhiệm vụ, v.v... không được hoan nghênh; **đồn việc; chất gánh nặng lên**: *I've been saddled with the job of organizing the conference*: *Tôi bị đồn cho việc tổ chức hội nghị.* o *The boss saddled her with all the most difficult customers*: *Ông chủ đồn tất cả khách hàng khó tính nhất cho cô ta.*

sad.dler /'sædlə(r)/ *n* thợ làm yên và các đồ bằng da cho ngựa; **thợ làm yên cương.** **sad.dlery** /'sædləri/ *n* **1** [U] (**a**) đồ do thợ làm yên cương sản xuất và bán ra; **đồ yên cương.** (**b**) nghề thuật làm yên cương. **2** [C] việc kinh doanh của thợ làm yên cương.

□ **'saddle-bag** *n* **1** một trong hai chiếc túi đeo trên lưng ngựa hay lừa; **túi yên.** **2** túi đeo sau yên xe đạp.

'saddle-sore *adj* (về một người cưỡi ngựa) đau và tê cứng sau khi cưỡi ngựa.

'saddle stitching mũi khâu dài bằng chỉ to dùng để trang trí.

sadhu /'sɑ:du:/ *n* người đàn ông Hindu sùng đạo sống một cuộc đời khổ hạnh; **thánh nhân.**

sad.ism /'seidizəm/ *n* [U] (**a**) sự thích thú xem hoặc gây ra sự tàn ác; **tính thích trò tàn ác**: *sadism in the treatment of prisoners*: *tính thích các trò tàn ác trong sự đối xử với những người tù.* (**b**) có khoái cảm tình dục từ các trò tàn ác; **tính ác dâm.** Cf MASOCHISM.

▷ **sad.ist** /'seidist/ người thích các trò tàn ác; người ác dâm.

sad.istic /sə'distik/ *adj* thuộc về hoặc tỏ ra thích trò tàn ác/ác dâm: *sadistic laughter*: *tiếng cười ác dâm.* o *a sadistic teacher*: *một ông thầy thích trò tàn ác.*

sad.ist.ic.ally /-kli/ *adv.*

sado-masochism /ˌseidəʊ'mæsəkizəm/ *n* [U] sự kết hợp giữa tính ác dâm và sự thông dâm trong một con người, mỗi kiểu biểu lộ ở một thời điểm khác nhau; **ác - thông dâm.**

▷ **sado-masochist** /ˌseidəʊ'mæsəkist/ *adj, n.*

sae /ˌes ei 'i:/ *abbr* stamped addressed envelope: phong bì đã đề địa chỉ và dán tem: *enclose sae for reply*: *kèm theo phong bì đã đề địa chỉ và dán tem để trả lời.*

sa.fari /sə'fɑ:ri/ *n* (*pl* **-ris**) [U, C] **1** cuộc đi săn hay hành trình bằng đường bộ, nhất là ở Đông và Trung Phi: *on safari*: *đi săn.* o *return from (a) safari*: *từ (một) cuộc hành trình bằng đường bộ trở về.* **2** cuộc hành trình tương tự được tổ chức như một cuộc đi chơi trong ngày nghỉ.

□ **sa'fari park** công viên trong có thả các thú hoang sống ngoài trời để cho khách đến thăm có thể thấy từ trên ô tô khi họ lái xe đi xem loanh quanh.

sa'fari suit bộ quần áo bình thường bằng vải lanh hay loại vải tương tự; **quần áo đi đường.**

safe[1] /seif/ *adj* (**-r, -st**) **1** [pred] ~ **(from sth/sb)** được che chở khỏi nguy hiểm hay thiệt hại; chắc chắn; **an toàn**: *You'll be safe here*: *Ở đây anh sẽ được an toàn.* o *safe from attack/attackers*: *an toàn tránh được cuộc tấn công/những người công kích.* **2** [pred] không bị hoặc không chắc bị hư hại, tổn thương, mất mát, v.v...; **chắc chắn; an toàn**: *The missing child was found safe and well*: *Đứa bé bị lạc đã được tìm thấy an toàn và khỏe mạnh.* o *She got back safe from her adventure*: *Cô ấy đã trở về an toàn sau một chuyến phiêu lưu.* o *The plane crashed but the crew are safe*: *Máy bay rơi nhưng phi hành đoàn an toàn.* o *Will the car be safe outside?*: *Liệu chiếc xe đi ra ngoài có an toàn không?* o *Your secret is safe with me*: *Bí mật của anh nói với tôi sẽ được giữ kín,* tức là tôi sẽ không lộ ra cho ai. **3** không chắc sẽ gây ra hoặc dẫn đến hư hại; tổn thương, mất mát, v.v...; **chắc chắn; an toàn**: *a safe car, speed, road*: *một chiếc ô tô, tốc độ, con đường an toàn.* o *safer methods of testing drugs*: *những phương pháp thử thuốc chắn chắn hơn.* o *Is that ladder safe*: *Cái thang ấy có chắc không?* o *It's not safe to go out at night*: *Đi chơi đêm không an toàn.* o *Are the toys safe for small children?*: *Các đồ chơi có an toàn đối với trẻ nhỏ không?* o *a safe investment*: *một món đầu tư chắc chắn,* tức là sẽ không bị tổn thất. o *Put it in a safe place*: *Hãy đặt nó vào chỗ an toàn,* tức là sẽ không bị ăn trộm, mất v.v... **4** (**a**) [usu attrib] (về một người) không làm điều gì nguy hiểm; cẩn thận; **thận trọng; dè dặt**: *a safe driver, worker, goalkeeper*: *một người lái xe, người thợ, người thủ thành thận trọng.* (**b**) *(often derog)* tỏ một thái độ thận trọng: *a safe choice*: *một sự chọn lựa thận trọng.* o *They appointed a safe person as the new manager*: *Họ đã chỉ định một người thận trọng làm giám đốc mới,* thí dụ người không làm mất lòng mọi người. **5** (idm) **better safe than sorry** ⇨ BETTER[2]. **for safe 'keeping**: để được gìn giữ an toàn, được bảo vệ, v.v.: *Before the game I gave my watch to my wife for safe keeping*: *Trước cuộc thi đấu tôi đã đưa đồng hồ của tôi cho vợ để bà ấy giữ cho chắc.* **in (sb's) save 'keeping** được (ai) gìn giữ an toàn, bảo vệ, v.v.; **được che chở**: *Can I leave the children in your safe keeping?*: *Tôi có thể để các cháu lại nhờ chị trông nom che chở cho được không?* **on the 'safe side** không làm liều; **cho chắc chắn.** *Although the sun was shining, I took an umbrella (just) to be on the safe side*: *Dù trời đang nắng tôi (vẫn) mang ô đi cho chắc.* **play (it) 'safe** tránh các rủi ro một cách cẩn thận; **chơi chắc ăn**: *The bus might be early, so we'd better play safe and leave now*: *Xe buýt có thể đến sớm, vì vậy chúng ta tốt hơn cả nên đi lúc này cho chắc ăn.* **(as) safe as 'houses** rất an toàn: *If you fix the brakes the car will be as safe as houses*: *Nếu anh lắp phanh, chiếc ô tô sẽ rất an toàn.* **ˌsafe and 'sound** không bị tổn hại; **bình an vô sự**: *The rescuers brought the climbers back safe and sound*: *Những người cứu hộ đã mang những người trèo núi về bình an vô sự.* **a safe 'bet** điều chắc chắn thành công: *I'm wearing black for the party — it's always a safe bet*: *Tôi mặc đồ đen đi dự tiệc — điều đó bao giờ cũng chắc chắn đem lại thành công.* ▷ **safely** *adv.* **safe.ness** *n* [U]: *a feeling of safeness*: *một cảm giác an toàn.*

□ **ˌsafe 'conduct** (giấy tờ bảo đảm) việc không bị nguy cơ tấn công, bắt giữ, v.v. khi đi qua một vùng đất; **giấy thông hành an toàn**: *The robbers wanted safe-conduct to the airport for themselves and their hostages*: *Bọn cướp muốn có giấy thông hành an toàn cho bọn chúng và các con tin của chúng để đến sân bay an toàn.*

'safe deposit (*US* **ˌsafe de'posit**) tòa

nhà có phòng kiên cố và két sắt mà người ta có thể thuê riêng để cất giữ các đồ quý giá.

safe-deposit box két sắt nhỏ trong tòa nhà như vậy.

'safe house nhà do bọn tội phạm, các nhân viên đặc vụ, v.v. dùng để giữ người mà không bị phát hiện hoặc quấy rối.

the 'safe period thời gian sát trước hay trong thời kỳ hành kinh của một người phụ nữ khi mà sự giao hợp không chắc làm người đó có mang; **thời kỳ an toàn**.

,safe 'seat *(Brit)* ghế trong Nghị viện mà một ứng cử viên thuộc một đảng riêng rẽ không thể mất.

safe[2] /seif/ *n* hộp, tủ, v.v. kiên cố có thể khóa lại để cất giữ đồ quý giá; **két sắt**.

□ **'safe-breaker** *(Brit)* (cũng esp *US* **'safe-cracker**) *n* kẻ phá các két sắt để lấy trộm các đồ quý giá.

safe.guard /'seifgɑ:d/ *n* ~ **(against sb/sth)** vật dùng để che chở tránh khỏi điều gây tai hại, sự rủi ro hoặc nguy hiểm; **cái để bảo vệ; bộ phận an toàn**: *We make copies of our computer disks as a safeguard against accidents*: *Chúng tôi sao các đĩa máy tính cho an toàn tránh các rủi ro.* o *We will introduce legal safeguards against fraud*: *Chúng tôi sẽ đưa ra các biện pháp bảo vệ hợp pháp chống lại lừa đảo.*

▷ **safe.guard** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (against sb/sth)** bảo vệ hoặc gìn giữ ai/cái gì; **che chở; giữ gìn**: *We have found a way of safeguarding our money*: *Chúng tôi đã tìm ra một cách bảo vệ tiền của chúng tôi.* o *a high fence that safeguards (the house) against intruders*: *một hàng rào cao bảo vệ (ngôi nhà) đề phòng những kẻ đột nhập.* o *new ways of safeguarding personal data*: *những biện pháp mới bảo vệ các tài liệu riêng*, tức là sao cho chúng không lộ ra.

safety /'seifti/ *n* [U] **1** sự an toàn; sự không nguy hiểm hoặc không bị nguy hiểm; **sự chắc chắn**: *I'm worried about the safety of the children*: *Tôi lo lắng về sự an toàn của bọn trẻ*, tức là tôi sợ có thể xảy ra điều gì đó với chúng. o *I'm worried about the safety of the product*: *Tôi lo lắng về tính an toàn của sản phẩm*, tức là tôi sợ nó có thể gây nguy hiểm. o *We reached the safety of the river bank*: *Chúng tôi đã đến nơi an toàn ở bờ sông*, tức là chỗ chúng tôi có thể sẽ được an toàn. o *We're keeping you here for your own safety*: *Chúng tôi giữ anh ở đây vì sự an toàn của chính anh.* o *road safety*: *sự an toàn trên đường sá*, tức là việc chấm dứt các tai nạn trên đường sá. o [attrib] *safety precautions*: *sự giữ gìn an toàn.* o *a safety harness, bolt*: *trang bị an toàn lao động; một cái chốt an toàn.* **2** (idm) **,safety 'first** *(tục ngữ)* sự an toàn là điều quan trọng nhất; **an toàn trước tiên. there's ,safety in 'numbers** *(tục ngữ)* có nhóm, có đoàn làm ta cảm thấy tự tin hơn; **có đông người cũng yên tâm hơn**: *We decided to go to see the boss together; there's safety in numbers*: *Chúng tôi quyết định cùng nhau đi gặp ông chủ; có đông người cũng yên tâm hơn.*

□ **'safety-belt** *n* **1** = SWET-BELT (SEAT). **2** đai da bảo đảm an toàn cho một người, thí dụ người làm việc trên tầng cao; **đai an toàn**.

'safety-catch *n* thiết bị ngăn ngừa thao tác nguy hiểm hoặc bất ngờ của một máy, v.v. nhất là thiết bị ngăn chặn một khẩu súng cướp cò; **chốt an toàn**: *Is the safety-catch on?*: *Chốt an toàn khóa chưa?.*

'safety curtain màn chịu lửa có thể buông xuống giữa sân khấu và phòng khán giả ở một nhà hát; **màn an toàn**.

'safety glass kính không vỡ hoặc khi vỡ không vụn ra từng mảnh; **kính an toàn**.

'safety island (cũng **'safety zone**) *(US)* = TRAFFIC ISLAND TRAFFIC).

'safety lamp đèn của thợ mỏ trong đó ngọn lửa được che chắn sao cho nó không đốt cháy những khí nguy hiểm; **đèn an toàn**.

'safety match loại diêm chỉ bốc cháy khi đánh vào một bề mặt đặc biệt, thí dụ vào cạnh của hộp diêm; **diêm an toàn**.

'safety net **1** lưới được căng ra để đỡ một diễn viên nhào lộn, v.v. nếu anh ta rơi xuống; **lưới an toàn**. **2** *(fig)* sự thu xếp giúp ngăn ngừa tai họa nếu có điều gì không ổn xảy ra: **mạng lưới an toàn**: *If I lose my job, I've got no safety net*: *Nếu tôi mất việc, tôi chẳng có mạng lưới an toàn nào (che chở).*

'safety-pin *n* ghim giống cái trâm cài có mũi quay lại phía đầu và có một miếng che chắn khi cài lại; **ghim băng**.

'safety razor dao cạo râu có một mảnh chắn để ngăn lưỡi dao cứa vào da; **dao bào**.

'safety-valve *n* **1** van để xả áp lực trong một nồi hơi, v.v. khi áp lực tăng lên quá lớn; **van an toàn**. **2** *(fig)* cách làm nhẹ bớt các cảm giác tức giận, phẫn uất, v.v. một cách vô hại; **cách xả hơi**: *My hobby is a good safety-valve for the tension that builds up at work*: *Thú tiêu khiển riêng của tôi là một cách xả hơi tốt đối với sự căng thẳng do công việc tích lại.*

saf.fron /'sæfrən/ *n* [U] (màu của) những bộ phận màu da cam nhạt thu được từ hoa nghệ tây mùa thu, dùng trong việc nấu nướng; **màu vàng nghệ**.

▷ **saf.fron** *adj*: *saffron robes*: *những chiếc áo dài màu vàng nghệ.*

sag /sæg/ *v* **(-gg-)** [I] **1** hạ thấp hay cong xuống ở đoạn giữa dưới sức nặng hoặc áp lực; **lún xuống; võng xuống**: *a sagging roof*: *một mái nhà võng xuống.* o *The tent began to sag as the canvas became wet*: *Chiếc lều vải bạt bắt đầu võng xuống khi vải bạt bị ướt.* **2** treo lỏng lẻo hoặc không phẳng; **chùng**: *old torn curtains sagging at one end*: *những chiếc màn cũ đã rách chùng xuống ở một đầu.* o *Your skin starts to sag as you get older*: *Da của anh đã bắt đầu nhăn lại khi anh già hơn.*

▷ **sag** *n* [U, sing] phạm vi mà vật gì đó võng xuống; chùng xuống; **sự cong xuống; chỗ lún**: *too much sag in the mattress*: *rất nhiều chỗ lõm xuống trên tấm nệm.* o *a sag in the seat of the chair*: *một chỗ lõm xuống trên mặt ghế.*

saga /'sɑ:gə/ *n* **1** câu chuyện dài về những chiến công anh dũng, nhất là của các anh hùng ở Băng Đảo hay Na Uy; **xaga**. **2** truyện nhiều tập về các sự kiện hay những cuộc phiêu lưu, nhất là chuyện bao gồm nhiều thế hệ của một dòng họ: *The Forsyte Saga*: *Truyện về dòng họ Forsyte.* o *His biography is a saga of scientific research*: *Tiểu sử của ông ấy là một truyện chiến công về nghiên cứu khoa học.* o *(joc) the latest episode in her house-hunting saga*: *tình tiết mới nhất trong truyện sàn tìm nhà ở của cô ta.*

sa.ga.cious /sə'geiʃəs/ *adj (fml)* tỏ rõ sự khôn ngoan và có óc suy xét; **minh mẫn; thông minh**: *a sagacious person, remark, decision*: *một người, nhận xét, quyết định khôn ngoan.*

▷ **sa.ga.ciously** *adv.*

sa.ga.city /sə'gæsəti/ *n* [U] *(fml)* phẩm chất minh mẫn; sự khôn ngoan và có óc suy xét; **tính thông minh; sắc sảo**: *Sagacity, unlike cleverness, may increase with age*: *Khác với sự thông minh, tính sắc sảo có thể tăng lên theo tuổi tác.*

sage[1] /seidʒ/ *n (fml)* người đàn ông rất uyên bác; **nhà hiền triết; người chín chắn**: *consult the sages of the tribe*: *hỏi ý kiến những già làng trong bộ lạc.*

▷ **sage** *adj* [usu attrib] *(fml often ironic)* uyên bác hoặc có vẻ khôn ngoan; **già giặn; chín chắn**: *a sage*

judge, priest, ruler, etc.: *một vị thẩm phán uyên bác, thầy tu chín chắn, người cầm quyền già giặn, v.v.* o *in the sage opinion of experienced journalists*: *theo ý kiến chín chắn của những nhà báo từng trải.*

sagely *adv.*

sage[2] /seidʒ/ *n* [U] cỏ có lá thơm màu xanh xám nhạt dùng tăng hương vị thức ăn; **cây xô thơm**: *sage and onion stuffing*: *nhồi lá xô thơm và hành*, tức là để nhồi ngỗng, vịt, v.v.

□ **'sage-brush** *n* [U] cây mọc ở Mỹ có mùi thơm ngát như cây xô thơm; **cây ngải đắng**.

Sa.git.tarius /ˌsædi'teəriəs/ *n* 1 [U] cung thứ chín của hoàng đạo, cung Nhân mã. 2 [C] người sinh ra dưới ảnh hưởng của cung này.

□ **Sa.git.tarian** /-'teəriən/ *n, adj.* ⇨ cách dùng xem ZODIAC.

sago /'seigəʊ/ *n* [U] thức ăn bột dưới dạng viên cứng màu trắng, dùng làm bánh putđinh, thu được từ vỏ xốp của một loại cây cọ; **bột cọ sagu**.

sahib /sɑ:b, 'sɑ:ib/ *n* (thường dùng ở Ấn Độ trước đây để gọi hoặc nói về một) người đàn ông Châu Âu, thường có địa vị nào đó trong chính quyền hay xã hội; **ngài**.

said /sed/ 1 *pt, pp* của SAY. 2 *adj* [attrib] *(fml)* = AFOREMENTIONED.

sail[1] /seil/ *n* 1 (a) [C] (thường trong các từ ghép) tấm vải bạt được căng ra để đón gió và đẩy một con tàu hay thuyền đi; **buồm**: *hoist/lower the sails*: *kéo buồm lên/hạ buồm xuống.* o *the foresail*: *cánh buồm mũi.* o *the mainsail*: *cánh buồm chính.* (b) [U] buồm; sự đẩy bằng buồm: *put on more sail*: *giương thêm buồm.* o *take in sail*: *cuốn buồm lại.* o *the age of sail*: *thời đại của thuyền buồm*, tức là khi tất cả tàu thuyền đều dùng buồm. 2 [sing] (a) chuyến du lịch xa hay cuộc vui chơi bằng đường thủy; **chuyến đi bằng thuyền buồm**: *go for a sail*: *đi một chuyến bằng thuyền buồm.* (b) chuyến du lịch xa có cung đường xác định: *a three-day sail to get to Brest*: *một chuyến đi thuyền ba ngày đến Brest.* o *How many days' sail is it from Hull to Oslo?*: *Đi thuyền từ Hull đến Oslo mất mấy ngày?.* 3 [C] (*pl* khg đổi) *(hải)* tàu thủy: *a fleet of twenty sail*: *một đội tàu hai mươi chiếc.* o *There wasn't a sail in sight*: *Không nhìn thấy một con tàu nào.* 4 [C] bộ thanh gỗ mỏng gắn vào cánh của cối xay gió để đón gió; **bản hứng gió**. 5 (idm) **crowd on sail** = CROWD[2]. **in full sail** ⇨ FULL[1]. **set sail (from/to/for...)** bắt đầu một chuyến đi xa; **căng buồm**: *We set sail (for France) at high tide*: *Khi triều lên chúng tôi căng buồm (đi Pháp).* **take the wind out of sb's sails** ⇨ WIND[1]. **under 'sail** (di chuyển) có căng buồm; **kéo buồm**: *The yacht wasn't under sail because the wind wasn't strong enough*: *Chiếc du thuyền không kéo buồm vì gió không đủ mạnh.*

□ **'sailboat/** *n (US)* thuyền chạy bằng buồm; **thuyền buồm**.

'sailcloth *n* [U] vải dày làm buồm; **vải buồm**.

sail[2] /seil/ *v* 1 (a) [Ipr, Ip] đi bằng đường thủy trên một con tàu, du thuyền, v.v. dùng buồm hay sức máy; di chuyển về phía trước trên băng, bãi cát ven biển, v.v. trên một chiếc xe có bánh lắp buồm; **đi tàu thủy/thuyền buồm**: *sail up/along the coast*: *đi thuyền vào/dọc bờ biển.* o *sail into the harbour*: *đi tàu vào cảng.* o *an oil tanker sailing by*: *một chiếc tàu chở dầu đi qua.* (b) [I] (usu **go sailing**) đi du lịch bằng đường thủy trên một chiếc thuyền có buồm, nhất là với mục đích thể thao; **đi thuyền buồm**. ⇨ Cách dùng xem TRAVEL. 2 [I, Ipr] **(from...) (for/to...)** (về một con tàu hoặc đoàn thủy thủ và hành khách) bắt đầu một chuyến đi; **nhổ neo; xuống tàu**: *When does the ship sail?*: *Khi nào tàu nhổ neo?.* o *He has sailed (from Southampton) for New York*: *Anh ta đã xuống tàu (từ Southampton) đi New York.* 3 [Tn] đi tàu ngang qua hoặc trên (biển, đại dương, v.v.); **đi tàu; vượt**: *sail the Aegean in a cruiser*: *vượt biển Êgiê trên một chiếc tàu tuần tiễu.* 4 [I, Tn, Tn.pr, Tn.p] (có thể) điều khiển (một con tàu hay thuyền); **lái**: *Do you sail?*: *Anh có lái được tàu không?.* o *She sails her own yacht*: *Cô ấy điều khiển chiếc du thuyền của mình.* o *He sailed the boat between the islands*: *Anh ấy lái chiếc thuyền đi giữa các hòn đảo.* 5 (idm) **sail close/near to the 'wind** cư xử một cách nguy hiểm hoặc gần như không hợp pháp: *He never actually tells lies, but he often sails pretty close to the wind*: *Anh ta quả là không bao giờ nói dối nhưng lại luôn hành động hầu như không lương thiện lắm.* **run/sail before the wind** ⇨ WIND[1]. 6 (phr v) **sail across, into, past, etc sb/sth** chuyển động một cách trơn tru hoặc rất liều lĩnh theo một hướng xác định; **lướt; trôi; lao; liệng**: *clouds sailing across the sky*: *những đám mây trôi ngang bầu trời.* o *The manager sailed into the room*: *Ông giám đốc lao vào trong phòng.* o *She sailed past (me), ignoring me completely*: *Cô ấy đi lướt qua, hoàn toàn lờ tôi đi.* **sail in** tham gia một cuộc tranh luận hay tranh cãi một cách quyết liệt: *Ann then sailed in with a furious attack on the chairman*: *Sau đó Ann tham gia cuộc tranh luận và công kích dữ dội ông chủ tịch.* **sail into sb** công kích ai bằng lời; **mắng nhiếc; chỉ trích thậm tệ**: *He sailed into the witness, accusing him of lying*: *Hắn chỉ trích thậm tệ người làm chứng kết tội hắn nói dối.* **sail through (sth)** vượt qua (một kỳ thi, cuộc sát hạch, v.v.) một cách dễ dàng: *She sailed through her finals*: *Cô ấy vượt qua dễ dàng kỳ thi tốt nghiệp.*

▷ **sail.ing** *n* 1 [U] sự đi bằng du thuyền, xuồng nhỏ, v.v. nhất là với mục đích thể thao; **sự đi thuyền**: *I love sailing*: *Tôi thích đi thuyền.* o [attrib] *a sailing club, dinghy*: *một câu lạc bộ đua thuyền, xuồng nhỏ.* 2 [C] chuyến đi xa thường xuyên, sự khởi hành đi xa của một con tàu: *three sailings a day from here to Calais*: *mỗi ngày ba chuyến từ đây đi Calais.* 3 (idm) **plain sailing** ⇨ PLAIN[1]. **'sailing-boat, 'sailing-ship** *ns* thuyền hay tàu chạy bằng buồm. DINGHY.

sailor /'seilə(r)/ *n* 1 thành viên trong đoàn thủy thủ của một con tàu nhất là người ở dưới hàng sĩ quan; thủy thủ; **lính thủy**. 2 (idm) **a good/bad 'sailor** người ít khi/thường bị say sóng khi xấu trời.

□ **'sailor hat** mũ màu vàng nhạt có chóp phẳng và vành cứng; **mũ thủy thủ**.

'sailor suit bộ quần áo trẻ con may theo kiểu đồng phục của lính thủy; **quần áo lính thủy**.

saint /seint/ *hoặc theo cách dùng ở Anh, trước dt* snt/ *n* 1 (a) (*abbr* **St.** nhất là đứng trước tên các địa điểm, nhà thờ, v.v.) người đã được nhà thờ Cơ đốc giáo tuyên bố là xứng đáng với lòng tôn kính do sống thánh thiện, thực hiện những điều kỳ diệu, v.v.; **thánh**: *the gospel of St John*: *sách Phúc âm của thánh John.* o *St Andrew's Road*: *đường Thánh Andrew.* (b) người trong sạch; **người thánh thiện**. 2 (usu *pl*) người đã chết và đang ở trên thiên đường; **thánh**: *in the company of the saints*: *ở cùng các thánh.* 3 người không ích kỷ hoặc kiên nhẫn; **ông thánh**: *You must be a saint to be able to stand his temper!*: *Anh phải là ông thánh mới có thể chịu được tính nết hắn.*

▷ **sainted** *adj* [usu attrib] *(dated or joc)* được công bố là hoặc được coi như là một vị thánh; **thần thánh**: *My sainted aunt!*: *Bà cô thần thánh của tôi!* tức là một lời kêu diễn tả sự ngạc nhiên.

saint.hood *n* [U].

saintly *adj* **(-ier, -iest)** thuộc về hay

như một vị thánh; rất trong sạch hoặc tốt bụng; **thánh; thánh thiện**: *a saintly way of life*: *một lối sống thánh thiện*. o *a saintly expression on her face*: *một vẻ thánh thiện trên mặt bà ấy*. **saint.li.ness** *n* [U].

□ **'saint's day** ngày trong một năm trong đó người ta làm lễ kỷ niệm một vị thánh, và vào ngày đó (ở một số nước) những người được đặt tên theo vị thánh ấy cũng làm lễ kỷ niệm; **ngày lễ thánh**.

sake[1] /seik/ *n* (idm) **for God's, goodness, Heaven's, pity's, etc sake** (dùng như một câu than trước hoặc sau một mệnh lệnh hay yêu cầu, hoặc để biểu thị sự bực tức): *For God's sake, stop that whining!*: *Vì Chúa, đừng rên rỉ nữa!* o *For goodness' sake! How can you be so stupid?*: *Trời ơi! Sao anh có thể ngu ngốc đến thế?*. **for old time's sake** ➪ OLD. **for the sake of argument** là cơ sở của một cuộc thảo luận: *Let's assume, for the sake of argument, that inflation will remain at 5% per year for two years*: *Để làm cơ sở cho cuộc thảo luận chúng ta hãy thừa nhận là lạm phát sẽ được giữ ở mức 5% mỗi năm trong hai năm liền*. **for the sake of sb/sth; for sb's/sth's sake** để giúp đỡ ai/cái gì hoặc vì thích ai/cái gì; **vì ai/cái gì; vì lợi ích của ai/cái gì**: *do sth for the sake of one's family*: *làm điều gì vì gia đình mình*. o *I'll help you for your sister's sake*: *Tôi sẽ giúp đỡ anh vì lợi ích của chị anh*, thí dụ vì tôi muốn tránh cho chị ấy khỏi bị phiền hà. **for the sake of sth/doing sth** để có được hay giữ lấy cái gì: *We made concessions for the sake of peace*: *Chúng ta nhượng bộ để giữ lấy hòa bình*. o *She argues for the sake of arguing*: *Cô ta tranh luận để tranh luận*, tức là bởi vì cô ấy thích tranh luận. o *Let's not spoil the job for the sake of a few pounds*: *Chúng ta đừng làm hỏng việc vì một vài pao*.

sake[2] (cũng **saki**) /'sɑ:ki/ *n* [U] đồ uống có cồn của người Nhật làm bằng gạo lên men; **rượu sakê**.

sa.laam /sə'lɑ:m/ *n, interj* **1** kiểu chào của người theo đạo Hồi ở phương Đông. **2** kiểu chào theo cách cúi thấp và để bàn tay phải áp vào trán.

▷ **sa.laam** *v* [I, Ipr] chào kiểu xalam: *salaam to sb*: *chào ai kiểu xalam*.

sal.able (cũng **sale.able**) /'seiləbl/ *adj* sẵn sàng để bán; thích hợp cho ai muốn mua; **có thể bán được; dễ bán**: *not in a saleable condition*: *không ở trong tình trạng có thể bán được*. o *The houses are highly salable*: *Những ngôi nhà rất dễ bán*.

sa.la.cious /sə'leiʃəs/ *adj (derog)* (về lời nói, cuốn sách, hình vẽ, v.v.) đề cập đến hoạt động tình dục, sự khỏa thân, v.v một cách khiêu dâm; thô tục; vô liêm sỉ; **dâm ô; tục tĩu**. **sa.la.ciously** *adv*. **sa.la.cious.ness** *n* [U].

sa.la.city /sə'læsəti/ *n* [U] *(fml)*.

salad /'sæləd/ *n* **1** (a) [C, U] (món ăn) rau, thường là sống, thái nhỏ, gồm có xà lách, cà chua, dưa chuột, thường trộn với dầu, giấm, v.v; **rau trộn dầu giấm; xà lách dầu giấm**: *prepare/mix a salad*: *làm/trộn món xà lách dầu giấm*. o *cold beef and salad*: *thịt bò nguội và rau trộn dầu giấm*. o [attrib] *a salad bowl, shaker, etc.*: *một bát, liễn v.v. xà lách dầu giấm*. (b) [C, U] (món) thức ăn nhất định, dùng với rau trộn dầu giấm; **xà lách trộn**: *a/some chicken, ham, lobster, etc salad*: *một món/chút ít xà lách trộn gà xé, giăm bông, tôm hùm, v.v.*. **2** [U] xà lách, xà lách quăn hay các rau xanh khác thường dùng để ăn sống; **rau sống**. **3** (idm) **one's 'salad days** quãng thời gian khi người ta còn trẻ và thiếu kinh nghiệm: *I was in my salad days then, and fell in love easily*: *Hồi ấy tôi còn đầu xanh tuổi trẻ và dễ dàng sa vào chuyện yêu đương*.

□ **'salad cream** loại kem lòng đỏ trứng, thường đựng trong lọ để bán. **'salad-dressing** *n* [U] nước xốt thường làm bằng dầu, giấm và rau thơm dùng để trộn xà lách; **dầu giấm**.

'salad-oil *n* [U] loại dầu dùng để trộn xà lách dầu giấm.

sala.mander /'sæləmændə(r)/ *n* động vật giống con thằn lằn sống trên cạn và dưới nước, xưa kia được cho là có thể sống trong lửa; **con kỳ giông; rồng lửa**.

sa.lami /sə'lɑ:mi/ *n* [U] xúc xích mặn và có gia vị để được ngon hơn, thường ăn nguội; **xúc xích Ý**.

sal.ary /'sæləri/ *n* món tiền cố định trả đều đặn (thường là hàng tháng) cho người làm công không phải bằng chân tay hoặc cơ khí; **tiền lương**: *a salary of £12000 a year*: *lương 12.000 pao một năm*. o *Has your salary been paid yet?*: *Anh đã được trả lương chưa?* o *Should doctors' salaries be higher?*: *Lương các bác sĩ cao hơn chăng?* o [attrib] *a salary agreement, scale, cheque*: *một sự thỏa thuận về lương, một thang lương, một ngân phiếu tiền lương*. ➪ Cách dùng xem INCOME.

▷ **sal.ar.ied** *adj* nhận lương; (về công việc); được trả công bằng lương; **ăn lương; được trả lương**: *a salaried employee, post*: *một người làm công, chức vụ ăn lương*.

sale /seil/ *n* **1** [U] đang được bán; **việc bán**: *the sale of cars, clothes, machinery*: *việc bán xe ô tô, quần áo, máy móc*. o *The money was raised by the sale of raffle tickets*: *Tiền đã được thu lại nhờ bán vé xổ số*. **2** (a) [C] hành động bán cái gì; **việc bán**: *I haven't made a sale all week*: *Cả tuần tôi không bán được cái gì*. o *She gets £10 commission on each sale*: *Cô ấy kiếm được 10 pao hoa hồng mỗi lần bán món hàng*. (b) **sales** [pl] lượng bán được: *vast sales of ice-cream in the hot weather*: *lượng kem bán được nhiều khi trời nóng nực*. o *Sales are up this month*: *Tháng này hàng hóa bán được nhiều hơn*. **3** [C] (trong một cửa hiệu, v.v...) dịp hàng hóa được bán hạ giá hơn thường lệ; **bán hạ giá; bán xon**: *hold an end-of-season sale*: *tiến hành bán hạ giá hàng cuối mùa*. o *the January sales*: *cuộc bán xon tháng Giêng*, tức là khi nhiều cửa hiệu giảm giá hàng. o *buy goods at/in the sales*: *mua hàng hạ giá*. o [attrib] *sale prices, goods, etc*: *giá, hàng hóa, v.v... bán xon*. **4** [U, sing] sự mong muốn mua hàng hóa; nhu cầu: *There's always a ready sale for high-quality furniture*: *Nhu cầu đối với đồ đạc có chất lượng cao thì luôn luôn sẵn có*. o *They found no sale for their goods*: *Họ không thể bán được hàng hóa của họ*. **5** [C] sự bán đấu giá. **6** (idm) **for sale** có ý định để bán (thường là thay mặt cho người chủ); **để bán**: *I'm sorry this painting's not for sale*: *Tôi xin lỗi, bức tranh này không bán*. o *She has put her house up for sale*: *Bà ấy xây nhà để bán*. **on sale** (a) (nhất là hàng hóa trong cửa hiệu, v.v...) sẵn sàng để bán; **có bán**: *on sale at your local post office*: *có bán ở trạm bưu điện của địa phương anh*. o *The new model is not on sale in the shops*: *Mẫu mới không có bán ở các cửa hiệu*. (b) *(US)* được bày bán với giá hạ; **bán xon. (on) ,sale or re'turn** (về hàng hóa) được cung cấp cho người bán lẻ, mà người đó có thể hoàn lại không phải trả một khoản tiền nào về những thứ không bán được đó; **bỏ mối**. ▷ **sale.able** *adj* = SALABLE.

□ **,sale of 'work** việc bán các thứ, thí dụ bánh ngọt hay hàng dệt kim do những người ở một nhà thờ, câu lạc bộ, v.v... làm ra và bán để làm việc thiện; **bán hàng từ thiện**. **'sale-room** (*US* **'salesroom**) *n* phòng bán hàng đấu giá cho công chúng; **phòng bán đấu giá**. **'salesclerk** *n (US)* = SHOP.ASSISTANT (SHOP).

'sales department phòng, ban của một xí nghiệp lo việc bán các sản phẩm của mình; **phòng tiêu thụ sản phẩm**.

'salesman /-mən/ **'saleswoman**, **'saleslady**, **'salesperson** *ns* người làm việc bán hàng hóa, thí dụ ở một cửa hàng hay ở nhà dân; **người bán hàng**. **'salesmanship** *n* [U] sự khéo léo trong việc bán hàng; **nghệ thuật bán hàng**. **'sales slip** *(US)* giấy biên nhận ghi lại việc bán một món hàng; **biên lai**. **'sales talk** lời nói nhằm thuyết phục ai mua cái gì; **lời chào hàng**. **'sales tax** thuế do người mua lẻ hàng hóa phải trả; **thuế bán hàng**. Cf PURCHASE TAX (PURCHASE[1]).

sa.li.ent /'seiliənt/ *adj* [attrib] **1** đáng chú ý hoặc quan trọng nhất; chính; **nổi bật**: *the salient points of a speech*: *những điểm nổi bật của một bài diễn văn*. o *She pointed out all the salient features of the building*: *Chị ấy chỉ ra tất cả những đặc điểm đáng chú ý nhất của tòa nhà*. **2** (về một góc) nhô ra ngoài; **lồi ra**.

▷ **sa.li.ent** *n* **1** góc nhô ra. **2** *(quân)* chỗ nhô ra trong một phòng tuyến tấn công hay phòng thủ.

sa.line /'seilain; *US* -li:n/ *adj* [attrib] *(fml)* chứa muối; mặn: *a saline lake*: *một hồ nước mặn*. o *saline springs*: *những suối nước mặn*. o *saline solution*: *dung dịch muối*, thí dụ dùng để súc miệng, bảo quản thấu kính mỏng gắn vào giác mạc của mắt v.v...

▷ **sa.line** *n* [U] *(y)* dung dịch muối và nước; **nước muối**.

sa.lin.ity /sə'linəti/ *n* [U]: *the high salinity of sea water*: *độ mặn cao của nước biển*.

sa.liva /sə'laivə/ (cũng **slaver**) *n* [U] chất lỏng tiết ra trong mồm giúp ta nhai và tiêu hóa thức ăn; nước dãi; **nước bọt; nước miếng**.

▷ **sa.liv.ary** /'sælivəri, sə'laivəri; *US* 'sæləveri/ *adj* [attrib] thuộc về hoặc tiết ra nước bọt: *the salivary glands*: *các tuyến nước bọt*.

sal.iv.ate /'sæliveit/ *v* [I] *(fml)* tiết ra nước bọt, nhất là quá nhiều; **chảy nước bọt; chảy dãi**: *A dog salivates when it sees a bone*: *Một con chó chảy dãi khi nhìn thấy một cái xương*.

sal.iva.tion /ˌsæli'veiʃn/ *n* [U].

sal.low[1] /'sæləʊ/ *adj* **(-er, -est)** (về da hay nước da một người) màu vàng nhạt; **vàng bủng; vàng vọt**. ▷ **sal.low.ness** *n* [U].

sal.low[2] /'sæləʊ/ *n* loại liễu không mọc cao; **cây liễu bụi**.

sally /'sæli/ *n* **1** (**a**) cuộc tấn công đột ngột, nhất là của những toán quân bị địch bao vây; **cuộc phá vây**: *make a successful sally*: *thực hiện thắng lợi cuộc phá vây*. (**b**) *(joc)* cuộc hành trình nhanh; **cuộc đi dạo**: *a brief sally to the shops*: *một cuộc đi dạo ngắn đến các cửa hiệu*. **2** nhận xét sắc sảo hoặc khôn ngoan, thường là hài hước; **câu nói hóm hỉnh**.

▷ **sally** *v* (*pt, pp* **sallied**) (phr v) **sally out/forth** *(fml)* (**a**) xuất hiện đột ngột, thường từ nơi bị bao vây, để tấn công kẻ thù; **xông ra phá vây**: *sally out against the besiegers*: *xông ra tấn công những người bao vây*. (**b**) *(joc)* bắt đầu lên đường đi đâu hay làm việc gì: *Party workers sallied forth in a drive to find new members*: *Những công nhân đảng viên bắt đầu một cuộc vận động tìm đảng viên mới*.

sal.mon /'sæmən/ *n* (*pl* khg đổi) **1** (**a**) [C] loài cá to có thịt màu hồng nhạt, đôi khi được câu bằng cần câu coi như một môn thể thao; **cá hồi**. (**b**) [U] thịt cá đó làm thức ăn; **thịt cá hồi**: *smoked salmon*: *thịt cá hồi hun khói*. o [attrib] *a salmon salad, mousse, etc*: *món xà lách trộn cá hồi, cá hồi nấu đông, v.v....* **2** [U] màu của thịt cá hồi; hồng da cam.

□ **ˌsalmon-'pink** *adj* hồng da cam, màu của thịt cá hồi.

ˌsalmon-'trout *n* loài cá giống như cá hồi.

sal.mon.ella /ˌsælmə'nelə/ *n* [U] loại vi khuẩn làm cho thức ăn trở thành độc; **khuẩn salmonella**: [attrib] *salmonella poisoning*: *sự ngộ độc salmonella*.

salon /'sælɒn; *US* sə'lɒn/ *n* **1** nơi khách hàng đến gặp một thợ làm đầu, cố vấn mỹ viện, v.v...: *a beauty salon*: *một mỹ viện*. o *a hairdresssing salon*: *một phòng uốn tóc*. **2** *(formerly)* sự tụ họp thường lệ của những khách có tiếng ở nhà một quý bà trong xã hội thượng lưu; phòng dùng vào việc này; **cuộc họp mặt văn nghệ sĩ; phòng tiếp khách**: *a literary salon*: *một cuộc họp mặt văn học*, tức là khách mời gồm văn sĩ và các nhà phê bình.

sa.loon /sə'lu:n/ *n* **1** phòng công cộng trên một con tàu, trong một khách sạn v.v...; **phòng khách lớn; hội trường**: *the ship's dining-saloon*: *phòng ăn lớn trên tàu thủy*. **2** phòng chung hoặc tòa nhà dùng cho một mục đích xác định; **phòng**: *a billiard/dancing saloon*: *một phòng chơi bi-a, khiêu vũ, v.v...* **3** *(US)* nơi bán đồ uống có chất rượu; **quán rượu**. **4** (cũng **sa'loon-car**) *(Brit)* (*US* **sedan**) xe ô tô có chỗ dành cho người lái và hành khách khép kín, tách khỏi chỗ để hành lý và khoang máy. CAR.

□ **sa'loon bar** = LOUNGE BAR (LOUNGE).

sal.sify /'sælsifi/ *n* [U] cây có rễ củ dài, nấu chín như một thứ rau; **cây diếp củ**.

salt /sɔ:lt/ *n* **1** [U] (cũng **common salt**) chất thông thường màu trắng lấy từ mỏ lên, có trong nước biển (thu được bằng cách cho bốc hơi nước) dùng nhất là làm gia vị và bảo quản thức ăn; clorua natri; **muối**: *a grain of salt*: *một hạt muối*. o *too much salt in the soup*: *canh có quá nhiều muối*. o *table salt*: *muối bột*, tức là được nghiền nhỏ để có thể rắc lên thức ăn. o *sea salt*: *muối biển*. **2** [C] hợp chất hóa học của một kim loại và một axit; **muối**. **3 salts** [pl] chất giống như muối về vị, hình dạng, v.v..., nhất là một chất như vậy dùng làm thuốc nhuận tràng; **thuốc muối**: *a dose of (Epsom) salts*: *một liều thuốc muối (Epsom)*. o *bath salts*: *thuốc muối pha nước tắm*, tức là để cho có mùi thơm. **4** [C] *(dated infml)* thủy thủ có kinh nghiệm; **thủy thủ lão luyện**: *an old salt*: *một thủy thủ lão luyện*. **5** [U] *(fig)* thứ làm cho cái gì thêm thú vị, đáng yêu, v.v...; **chất đậm đà**: *Her humour adds salt to her conversation*: *Tính hài hước của cô ấy làm đậm đà thêm câu chuyện*. Cf SPICE 2. (idm) **like a dose of salts** ⇨ DOSE. **rub salt into the wound/sb's wounds** ⇨ RUB[1]. **the salt of the 'earth** người hay lớp người rất đứng đắn, lương thiện, v.v... **tinh hoa**: *You can trust her: she's the salt of the earth*: *Anh có thể tin ở cô ta: cô ấy rất đứng đắn và lương thiện* . **take sth with a pinch of salt** ⇨ PINCH *n*. **worth one's salt** ⇨ WORTH.

▷ **salt** *v* **1** [Tn] cho muối vào (thức ăn) làm gia vị; **rắc muối**. **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (down)** bảo quản (thức ăn) bằng muối; **ướp muối**: *salt (down) pork*: *ướp muối thịt lợn*. o *salted beef*: *thịt bò ướp muối*. **3** [Tn] rắc muối lên (đường sá, v.v...) để làm tan băng hay tuyết; **rắc muối**. **4** [Tn] làm cho (một cái mỏ) có vẻ giàu bằng cách đổ thêm quặng vào, thường để đánh lừa ai muốn mua mỏ; **đổ thêm quặng vào mỏ**. **5** (phr v) **salt sth away** để dành (tiền, v.v...) một cách bí mật và thường là không lương thiện; **cất giấu**: *She salted away most of the profit from the business*: *Cô ấy cất giấu phần lớn tiền lãi trong kinh doanh*.

salt *adj* [attrib] chứa, có vị hoặc bảo quản bằng muối; **có muối; mặn; ướp muối**: *salt beef, pork, etc*: *thịt bò, thịt lợn, v.v... ướp muối*. o *salt water*: *nước muối*. o *salt marshes*: *những đầm lầy nước mặn*. o *the salt flats of Utah*: *những miền đất ngập nước mặn ở Utah*.

salty *adj* **(-ier, -iest)** **1** chứa hoặc có vị muối; **có muối; mặn**. **2** *(fig)* (về trí tuệ, lời nói, v.v...) mạnh mẽ, sinh

động, v.v...; **sắc sảo; chua chát**: *her salty humour*: *tính hài hước sắc sảo của chị ấy.* **sal.ti.ness** *n* [U].

□ **'salt-cellar** (*US* **'salt-shaker**) *n* đồ đựng nhỏ chứa muối để trên bàn ăn, hoặc để mở, hoặc đậy nắp có một hay nhiều lỗ thủng để rắc ra; **lọ muối**. Cf PEPPER-POT (PEPPER).

'salt-lick (cũng **lick**) *n* nơi thú vật đến liếm đá hay đất có muối.

'salt-mine *n* mỏ từ đó người ta thu được muối; **mỏ muối**.

'salt-pan (cũng **pan**) *n* chỗ đất trũng ở gần biển nơi người ta thu được muối do sự bốc hơi; **hồ muối**.

'salt-water *adj* [attrib] thuộc về biển; **biển; sống ở biển**: *a salt-water fish*: *một con cá nước mặn.* Cf FRESHWATER (FRESH).

SALT /sɔ:lt/ (cũng **Salt**) *abbr* Strategic Arms Limitation Talks: cuộc đàm phán hạn chế vũ khí chiến lược: *The Salt treaties*: *các hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược.*

salt.petre (*US* **-peter**) /sɔ:lt'pi:tə(r)/ *n* [U] bột trắng mặn dùng làm thuốc súng, để bảo quản thức ăn và làm thuốc chữa bệnh; **xanpet; nitrat kali**.

sa.lu.bri.ous /sə'lu:briəs/ *adj (fml)* (nhất là về khí hậu) đem lại sức khỏe; **lành; tốt**: *the salubrious mountain air*: *bầu không khí tốt lành ở trên núi.* ▷ **sa.lu.bri.ous.ness** *n* [U].

sal.ut.ary /'sæljʊtri; *US* -teri/ *adj* có một tác dụng tốt; **bổ ích; có lợi**: *salutary exercise, advice*: *bài luyện tập, lời khuyên bổ ích.* o *The accident is a salutary reminder of the dangers of climbing*: *Tai nạn là một lời nhắc nhở có lợi về những nguy hiểm của việc leo trèo.*

sa.lu.ta.tion /ˌsælju:'teiʃn/ *n (fml)* 1 (a) [U] sự chào hay sự thăm hỏi: *raise one's hat in salutation*: *nhấc mũ của mình để chào.* (b) [C] dấu hiệu hay sự biểu lộ việc chào hỏi, thí dụ cúi đầu hay hôn; **lời chào; sự chào hỏi**: *the polite salutations of the courtier*: *những lời chào lễ phép của người cận thần.* 2 [C] (trong một bức thư, v.v...) những từ dùng để nói với người mà ta viết cho, thí dụ *Thưa Ngài.*

sa.lute /sə'lu:t/ *n* 1 (a) hành động được thực hiện để tỏ lòng trọng thị, sự kính cẩn hoặc hoan nghênh ai; **việc chào mừng**: *fire a salute of ten guns*: *bắn mười phát súng chào.* (b) (nhất là quân sự) động tác kính trọng đối với một sĩ quan cao cấp hơn, v.v..., thường là đưa tay phải lên trán theo một cách nào đó; **cái chào**: *give a salute*: *chào (ai).* o *The officer returned the sergeant's salute*: *Người sĩ quan đáp lại cái chào của anh thượng sĩ.* 2 cử chỉ lễ phép của sự chào hỏi, thí dụ cúi đầu; **cái chào; lời chào**: *raised his hat as a friendly salute*: *anh ta nhấc mũ lên chào thân mật.* 3 (idm) **in sa'lute** như một lời chào; **để chào**: *They took off their hats by the grave in silent salute*: *Họ đứng bên ngôi mộ bỏ mũ ra yên lặng cúi chào.* o *They raised their fists in salute to their leader*: *Họ giơ nắm tay lên để chào lãnh tụ của họ.* **take the sa'lute** chào lại khi những người lính đi diễu hành qua chào mình; **nhận chào**.

▷ **sa.lute** *v* (a) [I, Tn] chào hỏi (ai); chào (ai): *The guard saluted (the general) smartly*: *Người lính gác chào (vị tướng) bằng những động tác mạnh mẽ.* o *The royal visitor was saluted by a fanfare of trumpets*: *Một hồi kèn đồng cất lên chào mừng vị khách hoàng gia.* (b) [Tn, Cn.n/a] ~ **sb/sth (as sth)** *(fml or rhet)* ghi nhận (một người, một thành tựu, v.v... quan trọng) một cách công khai; **chào mừng; chào đón**: *We salute you for your tireless efforts for peace*: *Chúng tôi chào mừng ngài vì những cố gắng không mệt mỏi của ngài cho hòa bình.* o *Today should be saluted as the beginning of a new era*: *Ngày hôm nay sẽ được chào đón như bước khởi đầu của một kỷ nguyên mới.*

sal.vage /'sælvidʒ/ *n* [U] 1 sự cứu một con tàu bị hư hại hay hàng hóa mà nó chở; sự cứu tài sản khỏi thiệt hại vì cháy, lụt, v.v...; **sự cứu hộ; sự cứu chạy**: *Salvage of the wreck was made difficult by bad weather*: *Việc cứu hộ con tàu đắm gặp khó khăn do thời tiết xấu.* [attrib] *a salvage company*: *một công ty cứu hộ*, tức là cứu các tàu đắm, vớt các đồ quý giá từ các tàu đã bị chìm, v.v... o *a salvage tug*: *một tàu kéo cứu hộ*, tức là để kéo một con tàu bị nạn vào cảng. 2 (món tiền trả cho việc cứu hộ như thế hoặc) tài sản được vớt lên bằng cách đó; **của cải cứu được**. 3 (sự tiết kiệm) nguyên liệu bỏ đi sau khi chế biến có thể dùng lại được; **sự tận dụng đồ phế thải**: *collect old newspapers and magazines for salvage*: *thu thập báo và tạp chí cũ để tận dụng.* ▷ **sal.vage** *v* 1 [Tn] cứu (cái gì) khỏi tổn thất, hỏa hoạn, bị đắm, v.v...; **cứu khỏi cháy, đắm**, v.v... 2 [Tn] tiết kiệm (cái gì) như là sự tận dụng đồ phế thải; **tận dụng** (3). 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** lấy lại cái gì (từ một con tàu đắm, xe cộ bị tai nạn, v.v...); **thu hồi**: *Valuable raw materials were salvaged (from the sunken freighter)*: *Những nguyên liệu có giá trị đã được thu hồi (từ con tàu vận tải bị đắm).* o *(fig) How can she salvage her reputation after the scandal?*: *Làm sao cô ta có thể lấy lại được danh tiếng sau vụ bê bối?*

sal.va.tion /sæl'veiʃn/ *n* [U] 1 (*tôn*) cứu vớt linh hồn một người khỏi tội lỗi và các hậu quả của nó; tình trạng được cứu vớt theo cách này; **sự cứu rỗi linh hồn**: *pray for the salvation of sinners*: *cầu nguyện để cứu rỗi linh hồn những người có tội.* 2 cách để tránh tổn thất, thiên tai, v.v...; **sự bảo vệ; sự cứu giúp**: *I get so depressed about life; work is my salvation*: *Tôi bị thất vọng biết bao về cuộc đời, công việc là sự cứu giúp tôi*, tức là giúp tôi quên đi những nỗi lo âu.

□ **Sal,vation 'Army** tổ chức truyền giáo Cơ đốc có các hội viên mặc đồng phục kiểu quân sự, và làm việc để giúp đỡ người nghèo; **Đội quân Cứu tế**.

salve /sælv; *US* sæv/ *n* 1 [C, U] (nhất là trong các từ ghép) chất nhờn như dầu dùng để bôi lên vết thương, vết bỏng, v.v...; **thuốc mỡ; sáp**: *lip-salve*: *sáp môi.* Cf OINTMENT. 2 [sing] ~ **to sth** hành động hay ý nghĩ làm cho ai cảm thấy bớt tội lỗi, giận dữ, lo âu, v.v...; **điều an ủi; điều làm yên tâm**: *She paid repair bill as a salve to her conscience*: *Bà ấy đã nộp tiền theo đơn đòi bồi thường để an ủi lương tâm mình.*

▷ **salve** *v* [Tn] làm cho (nhất là lương tâm mình) cảm thấy yên lòng hơn; **an ủi; xoa dịu**: *It's too late to salve your conscience by apologizing*: *Xin lỗi để xoa dịu lương tâm của anh là điều quá muộn.*

salver /'sælvə(r)/ *n* khay (thường là bằng kim loại) dùng để đặt thư từ, đồ uống, v.v... để đưa cho ai; **khay; mâm**.

salvo /'sælvəʊ/ *n* (*pl* ~ **s** hoặc ~ **es**) 1 sự bắn nhiều phát súng đồng thời, nhất là để chào mừng; **loạt súng**. Cf VOLLEY 1. 2 tràng vỗ tay hoan nghênh.

sal vo.la.tile /ˌsæl və'lætəli/ *n* [U] dung dịch amoni cacbonat có mùi hắc dùng cho ai ngửi nếu anh ta bị ngất hoặc bất tỉnh; muối để ngửi; **muối hít**.

SAM /sæm/ *abbr* surface-to-air missile: tên lửa đất đối không.

Sa.mar.itan /sə'mæritən/ *n* 1 **The Samaritans** [pl] tổ chức tận tụy với việc giúp đỡ và hữu nghị với người đang tuyệt vọng; **hội Xamaria**. 2 (idm) **a ,good Sa'maritan** người cảm thông và giúp đỡ những ai đang bị quẫn bách; **người hay làm phúc**.

samba /'sæmbə/ *n* (âm nhạc dùng cho một) điệu khiêu vũ có nguồn gốc

ở Brazil; **điệu nhảy xamba**: *dance the samba*: *nhảy điệu xamba.*

same[1] /seim/ *adj* **1 the ~ sb/sth (as sb/sth/that...)** (đôi khi cũng đi trước *this/ that/ these/ those*) đúng như cái (hoặc những cái) đã được nói tới hoặc đề cập đến; không khác; giống hệt; **cùng một; cũng vậy**: *They both said the same thing*: *Cả hai người nói cùng một điều.* o *We have lived in the same house for twenty years*: *Hai mươi năm trời chúng tôi sống trong cùng ngôi nhà ấy.* o *He took it off the top shelf and put it back in the same place*: *Anh ấy lấy nó ra từ ngăn sách cao nhất rồi để nó lại vào cũng chỗ đó.* o *He is the same age as his wife*: *Anh ấy cùng một tuổi với vợ.* o *The cinema is showing the same film as last week*: *Rạp chiếu bóng đang chiếu cùng bộ phim như tuần trước.* o *I saw the mistake at the (very) same moment that she did*: *Tôi đã trông thấy lỗi đúng vào lúc cô ta mắc phải.* o *I resigned on Friday and left that same day*: *Tôi từ chức vào thứ Sáu và ra đi vào cùng ngày đó.* **2 the ~ sb/sth (as sb/sth/that...)** cái đúng như cái đã được nói tới hoặc đề cập đến; xứng hợp chính xác; **giống như; như nhau**: *I saw the same shoes in a shop last week*: *Tuần trước tôi trông thấy đôi giầy giống như vậy trong một cửa hàng.* o *Men with moustaches all look the same to me*: *Những người đàn ông có ria đối với tôi tất cả nhìn đều giống nhau.* o *I bought the same car as yours/that you did*: *Tôi mua một chiếc ô tô giống như xe của anh/như chiếc anh đã mua.* o *The two recipes are very much the same*: *Hai đơn thuốc chẳng khác gì nhau.* o *(derog or joc) You men are all the same!*: *Đàn ông các anh tất cả đều cùng một giuộc!* thí dụ có những khuyết điểm, điều ám ảnh v.v... giống nhau. **3** (idm) **amount to/come to/be the same 'thing** không khác nhau; có cùng một kết quả, ý nghĩa, v.v...; **cũng vậy; cũng như thế**: *You can pay by cash or cheque: it comes to the same thing*: *Anh có thể trả bằng tiền mặt hay séc: thế nào cũng được.* **at the same 'time (a)** ngay tức thì; cùng với nhau; **đồng thời; cùng một lúc**: *Don't all speak at the same time*: *Đừng nói tất cả cùng một lúc.* o *She was laughing and crying at the same time*: *Cô ta vừa cười lại vừa khóc.* **(b)** (đưa ra một sự việc, v.v, cần được xem xét); **tuy nhiên; tuy thế mà**: *You've got to be firm, but at the same time you must be sympathetic*: *Anh cần phải kiên quyết, tuy nhiên cũng phải tỏ ra thông cảm.* **be in the same boat** ở trong cùng một hoàn cảnh (thường là bất hạnh), **cùng hội cùng thuyền; cùng chung cảnh ngộ**: *She and I are in the same boat: we both failed the exam*: *Cô ấy với tôi cùng chung cảnh ngộ: cả hai chúng tôi đều thi trượt.* **be of the same 'mind (about sb/sth)** *(fml)* có cùng một ý kiến; **nhất trí**: *We're all of the same mind: opposed to the proposal*: *Tất cả chúng tôi đều nhất trí: chống lại đề nghị đó.* **by the same 'token** vì thế cho nên; theo cùng lý lẽ đó: *She must be more reasonable, but by the same token you must try to understand her*: *Cô ta phải tỏ ra biết điều hơn, nhưng vì thế anh cũng phải cố gắng hiểu rõ cô ta.* **in the same breath** ngay sau khi nói cái gì khác; **một hơi; một mạch**: *He praised my work and in the same breath told me I would have to leave*: *Ông ta khen ngợi công việc của tôi và liền ngay đó bảo tôi là phải thôi việc.* **lightning never strikes in the same place twice** ⇨ LIGHTNING. **not in the same street (as sb/sth)** có trình độ thấp hơn nhiều (so với ai/cái gì); **kém tài ai; không so sánh được với ai**: **one and the same** vẫn là người hoặc vật đó: *It turns out that her aunt and my cousin are one and the same (person)*: *Hóa ra bà dì cô ta và bà chị họ tôi chỉ là một người.* **on the same wavelength (as sb)** có cùng cách suy nghĩ và cùng những quyền lợi, v.v (như ai) và do đó có thể hiểu được người đó: *I find him difficult to talk to — we're on completely different wavelengths*: *Tôi thấy nói chuyện với nó khó quá — chúng tôi hoàn toàn khác nhau về cách suy nghĩ.* **pay sb in his own/the same coin** ⇨ PAY[2]. **the ,same old 'story** cái thường vẫn xảy ra; **chuyện thường xảy ra**: *It's the same old story: everybody wants the house tidy, but nobody wants to tidy it himself*: *Vẫn cái chuyện thường thấy: ai cũng muốn nhà cửa gọn gàng sạch sẽ nhưng chẳng ai muốn tự tay mình dọn dẹp.* **speak the same language** ⇨ SPEAK. **tarred with the same brush** ⇨ TAR[1]. ⇨ **the same** *adv* theo cách giống nhau; tương tự; **như nhau; cũng như thế**: *I still feel the same about it*: *Về việc đó, tôi vẫn cảm thấy như thế.* o *The two words are spelled differently, but pronounced the same*: *Hai từ đó viết khác nhau nhưng phát âm như nhau.*

same.ness *n* [U] tính chất giống như nhau, tình trạng đơn điệu, không có sự đa dạng: *the tedious sameness of winter days indoors*: *sự đơn điệu chán ngắt của những ngày mùa đông ở trong nhà.*

samey /'seimi/ *adj (infml)* không thay đổi; **đơn điệu**: *The food we get here is terribly samey*: *Thức ăn chúng ta có được ở đây đơn điệu quá.*

same[2] /seim/ *pron* **1 (a) the ~ (as sb/sth/...)** vẫn cái đó; **cũng như thế**: *He and I said the same*: *Nó và tôi cùng nói như nhau.* o *Their ages are the same*: *Họ cùng một tuổi.* o *I think the same (as you do) about the matter*: *Về vấn đề này, tôi cũng nghĩ như anh.* o *I would do the same again*: *Tôi sẽ lại làm như thế.* o *(infml) "I'll have a coffee." "Same for me, please"*: *'Cho tôi một cà phê?' 'Tôi cũng thế'.* **(b) the ~** *(fml or joc)* vẫn người đó: *'Was it George who telephoned?' 'The same.'*: *'Có phải George đã gọi dây nói không?' 'Vẫn anh ta'.* **2** (không có *the*, dùng trong các hóa đơn, v.v): *(fml or joc)* cái đã nêu ở trên: *To dry-cleaning suit, £3; to repairing same: £2*: *Tẩy khô bộ com-lê, 3 pao; sửa bộ com-lê đó 2 pao.* **3** (idm) **,all ,just the 'same** mặc dầu; tuy nhiên; **dầu sao đi nữa**: *All the same, there's some truth in what she says*: *Dù sao đi nữa, trong những điều cô ta nói cũng có một phần sự thật.* o *He's not very reliable, but I like him just the same*: *Anh ta không phải là đáng tin cậy lắm, nhưng dầu sao tôi cũng mến anh ta.* o *I wasn't able to use your screwdriver, but thanks all the same*: *Tôi không dùng được cái chìa vít của ông, nhưng dầu sao cũng xin cảm ơn ông*, tức là cảm ơn ông đã cho mượn. **(the) same again** (yêu cầu ai lại cho mình đồ uống như trước): *Same again, please!*: *Vẫn lại như thế nhé!* **same 'here** *(infml)* tôi cũng thế; tôi đồng ý: *'I hate this book.' 'Same here.'*: *'Tôi ghét cuốn sách này.' 'Tôi cũng thế.'* o *'I'm not very good at history.' 'Same here'*: *'Tôi không giỏi lắm về môn sử.' 'Tôi cũng vậy.'* **(the) ,same to 'you** (dùng để đáp lại một câu chửi, một lời chào, v.v) **mày cũng vậy; anh cũng thế**: *'Stupid!' 'Same to you!'*: *'Đồ ngu!' 'Mày cũng thế.'* o *'Happy Christmas!' 'And the same to you!'*: *'Chúc Nôen vui vẻ!' 'Chúc anh cũng thế.'*

sa.mosa /sə'məusə/ *n* món ăn nhanh có gia vị với thịt hoặc rau nhồi trong một cái vỏ bột rán giòn hình tam giác; **bánh gối**.

samo.var /'sæməvɑ:(r)/ *n* bình để đun trà, đặc biệt dùng ở Nga. **ấm xamôva**.

sam.pan /'sæmpæn/ *n* thuyền nhỏ, đáy bằng dùng dọc bờ biển và trên các con sông của Trung Quốc; **thuyền tam bản**.

sample /'sɑ:mpl; *US* 'sæmpl/ *n* **1** một trong một số đồ vật hoặc một phần của một tổng thể, có thể xem để biết được phần còn lại là như thế nào; **mẫu**: *a sample of his handwriting*: *một mẫu chữ viết của nó.* o *a blood, urine, tissue, etc sample*: *một mẫu máu,*

nước tiểu, mô, v.v o ***The survey covers a representative sample of the population***: *Cuộc điều tra bao gồm một mẫu đại diện cho cư dân.* o ***a sample of the kind of cloth I want to buy***: *một mẫu của loại vải tôi muốn mua.* **2** số lượng nhỏ của một sản phẩm, biếu không: ***hand out free samples of the perfume***: *phân phát mẫu nước hoa không lấy tiền.* o [attrib] ***a sample pack, sachet, etc***: *một gói, một túi, v.v, hàng mẫu.*

▷ **sample** *v* [Tn] thử hoặc xem xét (cái gì) bằng cách lấy một mẫu của cái đó hoặc bằng cách thí nghiệm; **lấy mẫu**: ***sample a new type of flour for oneself***: *lấy mẫu một loại bột mì mới để thử.* o ***sample the delights of Chinese food***: *đi ăn thử những món ngon của đồ ăn Trung Quốc.* o ***We sampled opinion among the workers about changes in working methods***: *Chúng tôi đã lấy một số người trong công nhân làm mẫu để hỏi ý kiến họ về những thay đổi trong các phương pháp làm việc.*

sam.pler /'sɑ:mplə(r); *US* 'sæm-/ *n* mảnh vải thêu để cho thấy sự khéo léo trong tài khâu vá và thường căng trên tường; **vải thêu mẫu**.

sam.urai /'sæmʊraɪ/ *n* (*pl* khg đổi) **1 the samurai** [pl] đẳng cấp quân nhân ở Nhật Bản thời phong kiến. **2** [C] thành viên của đẳng cấp đó; **xamurai**.

san.at.orium /ˌsænə'tɔ:rɪəm/ *n* (*US* cũng **san.it.arium** /ˌsænə'teərɪəm/, **san.it.orium** /ˌsænə'tɔ:rɪəm/) (*pl* ~ **s** hoặc **-ria** /-rɪə/) bệnh viện điều trị những người mắc bệnh kéo dài hoặc vừa khỏi bệnh; **viện điều dưỡng**.

sanc.tify /'sæŋktɪfaɪ/ *v* (*pt, pp* **-fied**) **1** [Tn] làm cho (ai/cái gì) trở nên thiêng liêng, thần thánh; **thánh hóa**: ***a life sanctified by prayer***: *một cuộc đời thánh hóa bằng cầu nguyện.* **2** [Tn esp passive] *(fig)* làm cho (cái gì) có vẻ đúng, hợp pháp, v.v; biện hộ; thừa nhận: ***a practice sanctified by tradition***: *một tục lệ được truyền thống thừa nhận.* ▷ **sanc.ti.fica.tion** /ˌsæŋktɪfɪ'keɪʃn/ *n* [U].

sanc.ti.mo.ni.ous /ˌsæŋktɪ'məʊnɪəs/ *adj (derog)* tỏ ra là mình cảm thấy hơn người khác về mặt đạo đức, tinh thần; **làm ra cao đạo, mộ đạo**: ***a sanctimonious smile, remark, person, letter of protest***: *một nụ cười, nhận xét, người, thư phản đối ra vẻ cao đạo.* ▷ **sanc.ti.mo.ni.ously** *adv.* **sanc.ti.mo.ni.ous.ness** *n* [U].

sanc.tion /'sæŋkʃn/ *n* **1** [U] sự cho phép hoặc tán thành một hành động, một thay đổi, v.v; **sự phê chuẩn; sự đồng ý; sự thừa nhận**: ***The book was translated without the sanction of the author***: *Cuốn sách này đã được dịch chưa được sự cho phép của tác giả.* o ***The government gave its sanction to what the Minister had done***: *Chính phủ đã phê chuẩn những gì ông bộ trưởng đã làm.* o ***These measures have the sanction of tradition***: *Những biện pháp này đã được truyền thống thừa nhận,* tức là có vẻ đúng đắn vì đã được thi hành nhiều lần trước đây. **2** [C] lý do ngăn chặn người ta không tuân thủ luật pháp, qui tắc, v.v; **hình phạt**: ***Is prison the best sanction against a crime like this?***: *Nhà tù phải chăng là hình phạt tốt nhất để ngăn chặn một tội ác như thế này?* o ***The fear of ridicule is a very effective sanction***: *Sự sợ bị nhạo báng là một sự ngăn chặn rất có hiệu quả.* **3** biện pháp nhằm buộc một nước phải tuân theo luật quốc tế: ***apply economic sanctions against a repressive regime***: *áp dụng những biện pháp trừng phạt về kinh tế đối với một chế độ đàn áp.*

▷ **sanc.tion** *v* [Tn, Tg, Tsg] cho phép ai (làm cái gì); phê chuẩn hoặc đồng ý: ***I can't sanction your methods***: *Tôi không thể đồng ý được với các phương pháp của ông.* o ***Who sanctioned bombing the towns?***: *Ai cho phép ném bom các thành phố?* o ***They won't sanction our spending on this scale***: *Người ta sẽ không phê chuẩn chúng ta chi tiêu ở mức thế này đâu.*

sanc.tity /'sæŋktətɪ/ *n* [U] tính thiêng liêng; tính thần thánh: ***She gives us a living example of sanctity***: *Bà ta nêu cho chúng ta một tấm gương sống về tính thánh thiện.* o ***the sanctity of an oath***: *tính thiêng liêng của một lời thề.*

sanc.tu.ary /'sæŋktʃʊərɪ; *US* -ʊerɪ/ *n* **1** [C] nơi thiêng liêng, thí dụ nhà thờ, đền hoặc nhà thờ Hồi giáo; **điện thờ**. **2** [C] **(a)** thánh đường của một nhà thờ. **(b)** *(esp US)* phòng diễn ra các nghi lễ tôn giáo chung; **thánh đường**. **3 (a)** [C] nơi bất khả xâm phạm, mà người nào được bảo vệ chống lại những người muốn bắt hoặc tiến công anh ta; **nơi ẩn náu**: ***The fleeing rebels found a sanctuary in the nearby church***: *Bọn nổi loạn đang chạy trốn đã tìm được một nơi ẩn náu trong nhà thờ gần đó.* **(b)** [U] (quyền đưa ra) một sự bảo vệ như thế; **quyền bảo hộ**: ***claim/seek/take/be offered sanctuary***: *yêu cầu/tìm kiếm/có được quyền bảo hộ.* **4** [C] nơi trú ẩn; **nơi ẩn náu**: ***Our country is a sanctuary for political refugees from all over the world***: *Nước chúng tôi là nơi ẩn náu cho những người tị nạn chính trị từ khắp nơi trên thế giới tới.* **5** [C] khu bảo tồn chim muông hoang dã không cho săn bắn và nhằm cho chúng sinh sôi phát triển: ***a bird sanctuary***: *một khu bảo tồn chim.*

sanc.tum /'sæŋktəm/ *n* **1** nơi linh thiêng. **2** *(fig)* phòng, nơi làm việc, v.v, không bị quấy rầy; **nơi làm việc riêng biệt; phòng riêng**: ***I was allowed once into his inner sanctum***: *Một lần tôi đã được phép vào phòng riêng bên trong của ông ta.*

sand /sænd/ *n* **1** [U] những đống mảnh đá rất nhỏ, mịn, có trên các bãi biển, lòng sông, sa mạc, v.v; **cát**: ***mix sand and cement to make concrete***: *trộn cát với xi măng làm bê-tông.* **2** [U, C usu *pl*] khu vực có cát, thí dụ bãi biển: ***children playing on the sand(s)***: *trẻ em chơi đùa trên bãi cát.* **3 sands** [pl] (dùng trong các danh từ riêng) bãi cát: ***the Goodwin Sands***: *Bãi cát Goodwin.* **4** (idm) **bury one's head in the sand** ➪ BURY. **the sands are running 'out** không còn mấy thời gian nữa; **sắp đến lúc**: ***The sands are running out: we must have the money by tomorrow***: *Không còn mấy thời gian nữa: đến mai chúng ta đã phải có tiền rồi.*

▷ **sand** *v* **1** [Tn, Tn.p, Cn.a] ~ **sth (down)** đánh nhẵn hoặc đánh bóng cái gì bằng giấy ráp, v.v: ***The bare wood must be sanded down***: *Gỗ trần cần phải được đánh nhẵn bằng giấy ráp.* o ***The floor has been sanded smooth***: *Sàn nhà đã được đánh nhẵn bằng giấy ráp.* **2** [Tn] rải cát lên (cái gì) hoặc phủ cát lên (cái gì).

sander (cũng **'sanding-machine**) *n* máy đánh nhẵn hoặc đánh bóng các bề mặt, thí dụ bằng một cái đệm quay có gắn giấy ráp.

sandy *adj* **(-ier, -iest) 1** như cát; phủ cát: ***a surface with a sandy texture***: *một bề mặt vải dệt nổi cát.* o ***The floor of the beach-hut was sandy***: *Sàn túp nhà trên bờ biển đầy cát.* **2** (về tóc, v.v) màu hung hung đỏ. **sandi.ness** *n* [U].

□ **'sandbag** *n* túi đựng cát, dùng để phòng thủ (thí dụ trong chiến tranh, chống nước lũ dâng lên, v.v); **bao cát**. —*v* **(-gg-)** [Tn] xếp bao cát trong hoặc quanh (cái gì): ***sandbag the doorway in case of flooding***: *xếp bao cát chỗ cửa ra vào đề phòng lụt.*

'sandbank *n* bãi cát ở bờ sông hoặc biển.

'sand-bar *n* bãi cát ở cửa sông hoặc cảng.

'sand-blast *v* [Tn] rửa sạch hoặc trang trí (một bức tường đá, v.v) bằng cách phun một luồng cát vào đó.

'sandboy *n* (idm) **happy as a sandboy** ➪ HAPPY. **'sand-castle** *n* đống cát

đắp thành hình như lâu đài, thường do trẻ con chơi trên bãi biển; **lâu đài trên cát**.

'**sand-dune** *n* = DUNE.

'**sand-fly** *n* loại ruồi nhuế thường thấy trên bờ biển; **ruồi cát**.

the '**sandman** *n* [sing] người tưởng tượng làm cho trẻ em ngủ; **ông ba bị**: *The sandman's coming!*: *Ông ba bị đến đấy!* có nghĩa là ngủ đi.

'**sandpaper** *n* [U] giấy dày phủ một lớp cát hoặc chất liệu tương tự, dùng để đánh nhẵn các bề mặt; **giấy ráp; giấy nhám**. —*v* [Tn, Tn.p] đánh nhẵn (cái gì) bằng giấy ráp.

'**sandpiper** *n* chim nhỏ sống ở những nơi có cát ướt gần các dòng sông.

'**sand-pit** *n* hố có cát cho trẻ em chơi ở trong; **hố cát**.

'**sand-shoes** *n* [pl] giày nhẹ có đế cao su hoặc bện gai để đi trên bãi biển; **giày đi cát**.

'**sandstone** *n* [U] đá do cát kết lại mà thành; **sa thạch**. '**sandstorm** *n* bão ở sa mạc, cát bị gió thổi cuộn bay trên không; **bão cát**.

'**sand trap** *(esp US)* = BUNKER 2.

'**sand-yacht** *n* loại xe có bánh và buồm, dùng gió chạy trên cát; **thuyền buồm chạy trên cát**.

san.dal /'sændl/ *n* loại giày hở có đế và quai hoặc dây để buộc vào chân; **dép; xăng-đan**. Cf BOOT[1] 1, SHOE 1.

▷ **san.dalled** *adj* đi dép, đi xăng-đan.

san.dal.wood /'sændlwʊd/ *n* [U] gỗ có mùi thơm nồng dùng làm quạt, hộp, v.v; **gỗ đàn hương**: [attrib] *sandalwood soap*: *xà phòng đàn hương*, tức là có mùi như gỗ đàn hương.

sand.wich /'sænwidʒ; *US* -witʃ/ *n* hai hoặc nhiều lát bánh mì kẹp thịt, pho-mát, v.v, ở giữa; **bánh xăngđuých**: *ham, chicken, cucumber, etc sandwiches*: *bánh xăngđuých giăm bông, gà, dưa chuột, v.v.* o [attrib] *a sandwich bar, box, filling*: *một quầy bán xăngđuých, một hộp bánh xăngđuých, nhân xăngđuých.*

▷ **sand.wich** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (between sb/sth)** đặt ai/cái gì vào giữa hai người khác hoặc hai vật, nhất là trong một không gian hẹp; **kẹp vào giữa**: *I sandwiched myself between two fat men on the bus*: *Tôi bị kẹp vào giữa hai ông to béo trên xe buýt.*

□ '**sandwich board** một trong hai cái bảng nối liền với nhau, thường mang quảng cáo và đeo trên vai một người; **bảng quảng cáo**. **a** '**sandwich man** người đi rong các phố để làm quảng cáo; **người đeo bảng quảng cáo**.

'**sandwich course** lớp huấn luyện xen kẽ những thời kỳ học với những thời kỳ thực tập.

sane /sein/ *adj* (**-r**, **-st**) 1 có đầu óc lành mạnh; không điên: *It's hard to stay sane under such awful pressure*: *Dưới sức ép kinh khủng như thế thật khó có thể giữ cho mình không điên được.* 2 *(fig)* tỏ ra có nhận xét đúng; ôn hòa; biết phải trái; **lành mạnh; đúng mức**: *a sane person, decision, policy*: *một người, quyết định, chính sách ôn hòa.* o *her sane, democratic views*: *những quan điểm dân chủ, đúng mực của bà ta.* ▷ **sanely** *adv.*

sang *pt* của SING.

sang-froid /ˌsɒŋ 'frwɑ:/ *n* [U] sự bình tĩnh trong một tình huống nguy hiểm hoặc trong một trường hợp khẩn cấp; sự điềm tĩnh: *They showed great sang-froid in dealing with the fire*: *Họ đã tỏ ra rất bình tĩnh trong khi đối phó với hỏa hoạn.*

san.gria /'sæŋgriə; *US* sæŋ'gri:ə/ *n* [U] *(tiếng Tây Ban Nha)* nước uống làm bằng rượu vang đỏ pha với nước chanh, hoa quả, v.v.

san.guin.ary /'sæŋgwinəri; *US* -neri/ *adj (dated fml)* 1 đổ nhiều máu; đẫm máu: *a sanguinary battle*: *một trận đánh đẫm máu.* 2 thích đổ máu; tàn ác; **khát máu**: *a sanguinary ruler*: *một kẻ thống trị khát máu.*

san.guine /'sæŋgwin/ *adj (fml)* 1 ~ **(about sth/that...)** đầy hy vọng; lạc quan: *not very sanguine about our chances of success*: *không lạc quan lắm về khả năng thành công của chúng tôi.* o *sanguine that we shall succeed*: *có nhiều hy vọng là chúng tôi sẽ thành công.* 2 có nước da đỏ; hồng hào. **san.guinely** *adv.* **san.guine.ness** *n* [U].

san.it.arium, san.it.orium *(US)* = SANATORIUM.

san.it.ary /'sænitri; *US* -teri/ *adj* 1 không có bụi bặm bẩn thỉu hoặc những chất có thể gây bệnh; vệ sinh: *Conditions in the kitchen were not very sanitary*: *Điều kiện trong nhà bếp không được vệ sinh lắm.* 2 [attrib] thuộc hoặc liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe; **vệ sinh**: *sanitary ware*: *thiết bị vệ sinh*, tức là bệ xí, lavabô v.v. o *a sanitary inspector*: *một thanh tra vệ sinh*, tức là viên chức đi kiểm tra đều kiện vệ sinh ở các cửa hàng, hiệu ăn; v.v.

□ '**sanitary towel**, '**sanitary pad** khăn, cái lót thấm nước của phụ nữ dùng khi có kinh nguyệt; **khố kinh nguyệt; băng vệ sinh**.

san.ita.tion /ˌsæni'teiʃn/ *n* [U] các hệ thống bảo vệ sức khỏe dân chúng, nhất là các hệ thống xử lý nước cống, rác rưởi một cách có hiệu quả; **các hệ thống vệ sinh**.

san.it.ize, -ise /'sænitaiz/ *v* [Tn] 1 làm cho (một nơi) có vệ sinh; **làm vệ sinh; cải thiện điều kiện vệ sinh**. 2 *(fig derog)* làm cho (một truyện, một tin, v.v) bớt chướng, bớt gây rắc rối: *They've sanitized my report on army atrocities*: *Người ta đã làm nhẹ bớt bài tường thuật của tôi về các hành động tàn bạo của quân lính.*

san.ity /'sænəti/ *n* [U] 1 tình trạng lành mạnh, sức khỏe tinh thần: *doubt/question sb's sanity*: *hoài nghi/nghi ngờ sự lành mạnh tinh thần của ai.* 2 sự đúng đắn, sự đúng mực trong nhận xét; tính ôn hòa hoặc biết phải trái: *try to bring some sanity into a difficult situation*: *cố gắng đưa lại một sự ôn hòa nào đó cho một tình huống khó khăn.*

sank *pt* của SINK.

san.serif /ˌsæn'serif/ *n* [U] (trong việc in) loại chữ không có chân.

Santa Claus /'sæntə klɔ:z/ (cũng *esp Brit* **Father Christmas**) người có râu bạc, mặc áo đỏ mà người ta nói với trẻ em là đến bằng đường ống khói lò sưởi vào dịp Nôen để đem quà cho chúng; **ông già Nôen**.

sap[1] /sæp/ *n* [U] 1 chất lỏng trong cây đưa chất dinh dưỡng tới các bộ phận của cây; **nhựa cây**: *The sap rises in trees in springtime*: *Nhựa dâng lên trong cây vào mùa xuân.* 2 *(fig)* sức mạnh hoặc sinh lực; **nhựa sống**: *He's full of sap and ready to start*: *Anh ta đầy sinh lực và sẵn sàng xuất phát.*

▷ **sappy** *adj* (**-ier**, **-iest**) đầy nhựa; đầy sức sống.

□ '**sapwood** *n* [U] lớp mềm bên ngoài của gỗ; **gỗ dác**.

sap[2] /sæp/ *n (infml)* người ngu đần, khờ dại: *You poor sap!*: *Mày là thằng khờ dại thật đáng thương!*

sap[3] /sæp/ *v* (**-pp-**) 1 [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (of sth)** làm cho ai/cái gì dần suy yếu đi bằng cách làm mất sức lực, sinh khí, v.v; **làm hao mòn**: *I was sapped by months of hospital treatment*: *Tôi đã bị cạn sức dần vì những tháng điều trị trong bệnh viện.* o *She's been sapped of her optimism*: *Cô ấy đang mất dần tính lạc quan.* 2 [Tn] làm mất dần (sức mạnh, sinh khí, v.v của ai): *Stop sapping her confidence!*: *Thôi đừng làm cho cô ấy mất lòng tự tin!* o *Lack of planning is sapping the company's efficiency*: *Thiếu kế hoạch hóa là làm hao mòn dần hiệu quả của công ty.*

sap[4] /sæp/ *n* đường hầm hoặc hào

được che phủ để tiếp cận quân địch; **hào.**

▷ **sap.per** *n* lính làm các công trình kỹ thuật, thí dụ làm đường, bắc cầu; **công binh.**

sapi.ent /'seipiənt/ *adj (fml)* khôn khéo, khôn ngoan. ▷ **sapi.ence** /-əns/ *n* [U]. **sapi.ently** *adv.*

sap.ling /'sæpliŋ/ *n* cây non.

Sap.phic (cũng **sap.phic**) /'sæfik/ *n* thể thơ bốn dòng tiêu biểu của nữ thi sĩ thích đồng dục người Hy Lạp tên là Sappho.

▷ **Sap.phic** *adj* 1 về loại thơ sappho (đồng dục nữ). 2 *(fml)* có tính đồng dục nữ.

sap.phire /'sæfaiə(r)/ *n* 1 [C] ngọc màu xanh sáng, trong; **ngọc bích.** 2 [U] màu ngọc bích.

▷ **sap.phire** *adj* màu xanh lơ; **màu ngọc bích.**

sap.ro.phyte /'sæprəufait/ *n* loại nấm hoặc loại thực vật tương tự sống trên các vật hữu cơ đã chết; **thực vật hoại sinh.**

sap.ro.phytic /ˌsæprəu'fitik/ *adj.*

Sara.cen /'særəsn/ *n* người A Rập hoặc Hồi giáo vào thời kỳ Thập tự chinh.

sar.casm /'sɑ:kæzəm/ *n* [U] việc sử dụng các nhận xét cay độc, nhất là mỉa mai với ý định làm tổn thương tình cảm ai; **lời châm chọc, mỉa mai:** *her constant sarcasm about his poor work*: *lời mỉa mai không ngớt của cô ta về công việc của anh ấy.*

▷ **sar.castic** /sɑ:'kæstik/ (cũng *infml* **sarky**) *adj* về hoặc dùng lời lẽ châm chọc: *a sarcastic person, tone, remark*: *một con người, giọng, nhận xét châm chọc.* **sar.cast.ic.ally** /-kli/ *adv.*

sar.co.phagus /sɑ:'kɒfəgəs/ *n* (*pl* **-gi** /-gai/ hoặc ~ **es** /-gəsiz/) quan tài bằng đá, đặc biệt là loại có hình chạm khắc v.v được dùng ở thời xưa.

sar.dine /sɑ:'di:n/ *n* 1 cá trích nhỏ hoặc một loài cá tương tự, thường được đóng hộp dầm trong dầu và xốt cà chua. 2 (idm) **(packed, squashed, etc) like sardines** *(infml)* ép/lèn chặt vào nhau; **chật như nêm cối:** *The ten of us were squashed together like sardines in the lift*: *Mười anh em chúng tôi bị lèn chặt như cá hộp (như nêm cối) trong thang máy.*

sar.donic /sɑ:'dɒnik/ *adj* biểu thị sự khinh thường, lối hài hước sâu cay; nhạo báng; **mỉa mai:** *a sardonic smile, laugh, expression, etc*: *nụ cười, tiếng cười, vẻ mặt v.v nhạo báng.* ▷ **sar.don.ic.ally** /-kli/ *adv.*

sari /'sɑ:ri/ *n* tấm vải sợi bông hoặc tơ dài, quấn quanh thân, làm trang phục của phụ nữ Hindu.

sarky /'sɑ:ki/ *adj (Brit infml)* = SARCASTIC: *She's a sarky little madam*: *Con bé ấy là một bà cụ non hay châm chọc.*

sa.rong /sə'rɒŋ; *US* -'rɔ:ŋ/ *n* tấm vải hay tơ dài mặc làm váy, vấn chặt ở vùng eo hông hoặc đến nách của phụ nữ Malay hoặc Indônêxia; **xà rông.**

sar.tor.ial /sɑ:'tɔ:riəl/ *adj* [attrib] *(fml)* thuộc quần áo hoặc cách ăn mặc (thường của đàn ông): *sartorial elegance*: *vẻ trang nhã trong cách ăn mặc.* ▷ **sar.tor.ially** /-riəli/ *adv.*

SAS /ˌes ei 'es/ *abbr (Brit)* Special Air Service Cục Hàng Không đặc biệt (của quân đội).

sash[1] /sæʃ/ *n* tấm vải dài quấn quanh eo hông hoặc quàng qua một bên vai để trang điểm hoặc là một phần của đồng phục; **khăn thắt lưng; khăn quàng vai.**

sash[2] /sæʃ/ *n* một trong hai khung cửa sổ, cái này đứng trên cái kia, đóng mở bằng cách trượt lên xuống theo rãnh trượt; **khung kính trượt.**

□ **sash-cord** *n* dây có quả tạ ở đầu mút, trượt trên một ròng rọc, đầu kia buộc vào một khuôn cửa sổ, để có thể giữ cửa sổ mở theo bất kỳ khoảng nào.

sash-window *n* cửa sổ có hai khung kính trượt.

sashay /'sæʃei/ *v* [Ipr, Ip] *(US infml)* bước đi hoặc di chuyển một cách bình thường nhưng phô trương: *sashay into the room*: *điệu bộ đi vào phòng.* o *She sashayed past, not condescending to look at us*: *Cô ấy điệu bộ đi qua, không thèm đoái nhìn chúng tôi.*

sass /sæs/ *n* [U] *(US infml)* sự thô bạo đầy hỗn xược; sự láo xược: *Just listen to her sass!*: *Hãy nghe xem lời hỗn xược của cô ta!*

▷ **sass** *v* [Tn] *(US infml)* 1 tỏ ra thô bạo một cách hỗn xược với (ai): *Don't you dare sass me!*: *Đừng có mà hỗn láo với tao!* 2 (phr v) **sass sb back** trả lời ai một cách cục cằn: *I asked her to go and brush her teeth and she just sassed me back!*: *Tôi bảo cháu nó đi mà đánh răng đi và (thế là) nó nói hỗn lại tôi ngay.*

sassy *adj* **(-ier, -iest)** *(US infml)* 1 thô bạo một cách hỗn xược. 2 tươi tắn hoặc bảnh bao: *a real sassy dresser*: *người ăn mặc thật bảnh bao.*

Sas.sen.ach /'sæsənæk/ *n (Scot derog or joc)* người Anh.

Sat *abbr* Saturday thứ bảy: *Sat 2 May*: *Thứ bảy ngày 2 tháng Năm.*

sat *pt, pp* của SIT.

Satan /'seitn/ *n* con quỉ Satăng.

▷ **sa.tanic** /sə'tænik; *US* sei-/ *adj* 1 (thường **Satanic**) thuộc hoặc như quỉ Satăng: *satanic rites*: *nghi lễ Ma vương,* thí dụ bao gồm việc thờ cúng Satăng. o *(joc) His Satanic Majesty*: *Ma vương,* tức là quỉ Satăng. 2 *(esp rhet)* xấu xa tệ hại; độc địa. **sa.tan.ic.ally** /-kli/ *adv.*

Sa.tan.ism /'seitənizəm/ *n* [U] sự thờ cúng Satăng.

▷ **Sa.tan.ist** /'seitənist/ *n* người thờ cúng Satăng.

satchel /'sætʃəl/ *n* túi bằng da hay vải bạt nhỏ để đựng sách đi học, v.v thường đeo qua vai; **cặp, túi đeo vai học sinh.**

sated /seitid/ *adj* [usu pred] ~ **(with sth)** *(fml)* đã có quá nhiều (cái gì) làm cho người ta không muốn có thêm nữa; no nê; **thỏa mãn/bão hòa:** *sated with pleasure*: *chán chê khoái lạc.*

sat.el.lite /'sætəlait/ *n* 1 (a) vật thể tự nhiên trong vũ trụ, bay theo quĩ đạo quanh một vật thể lớn hơn, nhất là một hành tinh; **vệ tinh:** *The moon is the Earth's satellite*: *Mặt trăng là vệ tinh của Trái đất.* (b) công cụ do người sáng chế, thí dụ một nhà ga vũ trụ, được đưa lên quỹ đạo quanh một hành tinh: *a communication satellite*: *một vệ tinh liên lạc,* tức là vệ tinh truyền về Trái đất các điện báo điện thoại hoặc tín hiệu vô tuyến hoặc truyền hình từ một nơi khác của trái đất. 2 (cũng **satellite state**) *(usu derog)* nước lệ thuộc nước khác mạnh hơn và bị nước ấy kiểm soát; **nước chư hầu:** *The USSR and its satellites*: *Liên Bang CHXHCN Xô Viết và các nước lệ thuộc.*

sa.tiate /'seiʃieit/ *v* [Tn usu passive] *(fml)* đem lại (cho ai) quá nhiều cái gì đến nỗi họ không muốn thêm nữa; **làm no nê, bão hòa:** *She pushed her chair back from the table, satiated*: *Bà ta kéo ghế lùi ra khỏi bàn, vẻ no nê.* o *satiated with pleasure*: *chán chê khoái lạc.* ▷ **sa.ti.ation** /ˌseiʃi'eiʃn/ *n* [U].

sa.ti.ety /sə'taiəti/ *n* [U] *(fml)* tình trạng hoặc cảm giác no nê, thỏa mãn: *feel full to satiety*: *đầy đủ đến chán.*

satin /'sætin; *US* 'sætn/ *n* [U] vật liệu dệt bằng tơ có một mặt láng và mịn trơn; **satanh:** [attrib] *a satin dress, ribbon, etc*: *chiếc áo dài, cái băng bằng satanh.*

▷ **satin** *adj* [usu attrib] mịn trơn như satanh: *The paint has a satin finish*: *nước sơn có mặt bóng như satanh.*

sat.iny *adj* có bề ngoài hoặc kết cấu như satanh: *her satiny skin*: *Nước da mịn như satanh của cô ấy.*

sat.in.wood /'sætinwʊd; *US* 'sætn-/ *n* [U] gỗ cứng và nhẵn của một loài cây nhiệt đới, dùng đóng đồ gỗ; **gỗ sơn tiêu.**

sat.ire /'sætaiə(r)/ *n* **1** [U] lối đả kích thái độ xấu xa hoặc ngu ngốc bằng cách chế nhạo làm trò cười về nó, thường sử dụng lối châm biếm sâu cay và nhại lại; **trào phúng**: *a work of bitter satire*: *một tác phẩm đầy sự đả kích sâu cay* o *Is there too much satire on TV?*: *Có quá nhiều châm biếm trên ti vi không?* **2** [C] ~ **(on sb/sth)** bài viết, vở kịch, phim truyện, v.v nhạo báng thái độ ngu ngốc, xấu xa theo cách đó: *Her novel is a satire on social snobbery*: *Cuốn tiểu thuyết của bà ấy là sự châm biếm thói đua đòi trong xã hội.*

▷ **sa.tir.ical** /sə'tirikl/ (cũng **sa.tiric** /sə'tirik/) *adj* có chứa đựng hoặc dùng lối nhạo báng: *a satirical play, poem, sketch, etc*: *một vở kịch, bài thơ, bức phác họa v.v trào phúng.* **sa.tir.ic.ally** /-kli/ *adv.*

sat.ir.ist /'sætərist/ *n* người dùng hoặc viết lối châm biếm; **nhà văn châm biếm.**

sat.ir.ize, -ise /'sætəraiz/ *v* [Tn] dùng lối châm biếm để nhạo báng ai/cái gì: *Politicians are often satirized on TV and radio*: *Các chính khách thường bị châm biếm trên truyền hình hoặc truyền thanh.*

sat.is.fac.tion /ˌsætis'fækʃn/ *n* **1** [U] cảm giác hài lòng khi mình đã có hoặc hoàn thành điều mình cần hoặc mong ước; **sự thỏa mãn, toại nguyện**: *She can look back on her career with great satisfaction*: *Bà ấy có thể rất hài lòng nhìn lại sự nghiệp của mình.* o *get/obtain/derive satisfaction from one's work*: *có, đạt được, tìm thấy sự thỏa mãn trong công việc mình* o *a look of smug satisfaction*: *có vẻ tự mãn* o *In old age he finally had the satisfaction of seeing the quality of his work recognized*: *Về già, cuối cùng ông ấy đã có sự toại nguyện khi thấy giá trị công việc của mình được công nhận.* o *do the work to the satisfaction of the client*: *làm việc để làm vừa lòng khách hàng.* o *job satisfaction*: *sự hài lòng về công việc.* **2** [U] việc hoàn thành (một yêu cầu, mơ ước, v.v): *the satisfaction of one's hunger*: *sự thỏa mãn cơn đói của mình* o *the satisfaction of a hope, desire, ambition, etc*: *sự thỏa mãn một hy vọng, ước mơ, tham vọng, v.v.* **3** [C] điều đem lại sự hài lòng hoặc niềm vui thích: *the satisfactions of doing work that one loves*: *sự hài lòng làm công việc mình yêu thích.* **4** [U] *(fml)* **(a)** sự đáp ứng thích đáng (thí dụ sự đền bù hoặc xin lỗi) đối với lời than phiền: *When I didn't get any satisfaction from the local people I wrote to the head office*: *Khi không được nhân dân địa phương đáp ứng thỏa đáng, tôi đã viết (đơn) cho cơ quan cấp trên.* **(b)** sự rửa thù đối với một lời lăng mạ v.v, đặc biệt (ngày xưa) bằng cách đấu kiếm hoặc súng tay đôi: *You have insulted my wife: I demand satisfaction!*: *Ông đã lăng nhục vợ tôi; tôi yêu cầu ông đấu rửa hận!*

sat.is.fact.ory /ˌsætis'fæktəri/ *adj* đủ tốt đối với một mục đích (nhưng không xuất sắc); **vừa lòng**: *a satisfactory attempt, meal, book, piece of work*: *sự cố gắng, bữa ăn, cuốn sách, tác phẩm vừa ý.* o *The result of the experiment was satisfactory*: *Kết quả của thí nghiệm là đáng hài lòng.* o *Her school report says her French is satisfactory*: *Bản nhận xét của nhà trường về cô ấy nói rằng môn tiếng Pháp của cô ta là khá.* o *We want a satisfactory explanation of your lateness*: *Chúng tôi muốn được nghe sự giải thích thỏa đáng về sự chậm trễ của anh.*

▷ **sat.is.fact.or.ily** /-tərəli/ *adv* một cách hài lòng: *The patient is getting on satisfactorily*: *Bệnh nhân đang tiến triển tốt.*

sat.is.fact.ori.ness *n* [U].

sat.isfy /'sætisfai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) **1** [Tn] đem lại cho (ai) cái gì họ muốn, yêu cầu hoặc cần; làm hài lòng; **thỏa mãn**: *Nothing satisfies him: he's always complaining*: *Không có gì làm anh ta thỏa mãn: anh ta luôn luôn than phiền.* o *She's not satisfied with anything but the best*: *Cô ấy không vừa lòng với bất cứ thứ gì ngoài cái tốt nhất.* **2** [Tn] hoàn thành (một điều cần, một ước ao, v.v); làm đầy đủ để đáp ứng (một yêu cầu, v.v); **thỏa mãn**: *satisfy sb's hunger, demands, curiosity*: *thỏa mãn cơn đói, yêu cầu, tính tò mò của ai* o *She has satisfied the conditions for entry into the college*: *Cô ấy đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện nhập học trường cao đẳng.* **3** [Tn, Tn.pr, Dn.f] ~ **sb (as to sth)** đưa ra cho ai bằng chứng, thông tin, v.v; thuyết phục ai: *My assurances don't satisfy him: he's still sceptical*: *Những lời bảo đảm của tôi không thuyết phục được anh ta, anh ta vẫn còn hoài nghi.* o *satisfy the police that one is innocent/as to one's innocence*: *đưa bằng chứng cho cảnh sát để nói rằng mình vô tội.* (idm) **satisfy the examiners** trúng tuyển; thi đạt.

▷ **sat.is.fied** *adj* cảm thấy hài lòng; vừa ý; thỏa mãn: *I felt quite satisfied after my big meal*: *Tôi cảm thấy thỏa mãn sau bữa ăn đầy đủ.* o *(ironic) Look! You've broken my watch. Now are you satisfied?*: *Xem kìa! Mày đã làm vỡ đồng hồ của tao. Bây giờ mày đã hài lòng chưa?*

sat.is.fy.ing *adj* đem lại sự thỏa mãn: *a satisfying meal, result*: *một bữa ăn, kết quả thỏa mãn.* **sat.is.fy.ingly** *adv.*

sat.suma /sæt'su:mə/ *n* một loại quả nhỏ có vỏ lóc ăn được như loại quít; **quất.**

sat.ur.ate /'sætʃəreit/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with/in sth)** làm cho cái gì rất ẩm ướt, thấm đẫm cái gì; **làm ướt sũng**: *clothes saturated with water*: *quần áo đẫm nước* o *Saturate the meat in the mixture of oil and herbs*: *tẩm thịt trong dầu trộn lá thơm.* **2** [Tn.pr esp passive] **sth/sb with/in sth** làm cho cái gì/ai hấp thụ thật nhiều cái gì; tống đầy cái gì/ai bằng cái gì: *We lay on the beach, saturated in sunshine*: *Chúng tôi nằm trên bãi cát, tắm mình trong ánh nắng.* o *The market is saturated with good used cars*: *Chợ đầy rẫy những xe hơi cũ còn tốt (để bán).*

▷ **sat.ur.ated** *adj* **1** [usu pred] rất ướt; thấm nước; **ướt sũng**: *I went out in the rain and got saturated*: *Tôi đi ra giữa mưa và bị ướt sũng.* **2** [usu attrib] *(hóa)* (về một dung dịch) chứa một lượng cao nhất có thể được chất hòa tan; **bão hòa**: *a saturated solution of salt*: *một dung dịch muối bão hòa.* **3** [usu attrib] (về chất mỡ và dầu, thí dụ bơ) chứa nhiều hóa chất đến mức ăn vào có hại cho sức khỏe. Cf POLYUNSATURATED.

sat.ura.tion /ˌsætʃə'reiʃn/ *n* [U] sự bão hòa hoặc bị bão hòa. —*adj* [attrib] (về một trận tấn công) được tiến hành một cách mà toàn bộ vùng đất ấy bị tác hại: *saturation bombing of the town*: *việc ném bom tập trung xuống thành phố.*

saturation point **1** *(hóa)* giai đoạn không còn một chất nào có thể được hấp thụ vào một dung dịch; **điểm bão hòa.** **2** *(fig)* giai đoạn không hấp thu, không chấp nhận được cái gì nữa v.v; **giai đoạn bão hòa**: *So many refugees have arrived that the camps have reached saturation point*: *Có quá nhiều người tị nạn đã đến đến nỗi các trại đều bão hòa.*

Sat.ur.day /'sætədi/ *n* [U, C] (*abbr* **Sat**) ngày thứ bảy và là ngày cuối của tuần, liền sau ngày thứ sáu; **thứ Bảy.**

Về các cách dùng của *Saturday*, xem các thí dụ ở *Monday.*

Sat.urn /'sætən/ *n (thiên)* hành tinh

thứ sáu kể từ mặt trời, lớn và có vòng bao quanh; **sao Thổ.**

sat.ur.na.lia /ˌsætəˈneiliə/ *n* (*pl* khg đổi hoặc **~s**) *(rhet)* cuộc chè chén ồn ào, truy hoan trác táng.

sat.ur.nine /ˈsætənain/ *adj (fml)* (về người hoặc diện mạo) ủ rũ, lờ đờ: *a saturnine face, frown*: *vẻ mặt, cái cau mày buồn rầu, ủ rũ.*

satyr /ˈsætə(r)/ *n* 1 (trong thần thoại Hy Lạp, La Mã) thần rừng, hình nửa người nửa dê. 2 *(rhet)* người có những ham muốn dục tình rất mãnh liệt; **người cuồng dâm.**

sauce /sɔːs/ *n* 1 [C, U] (loại) hỗn hợp lỏng hoặc sền sệt ăn với thức ăn để tăng hương vị; **nước chấm/nước xốt**: *tomato, soy, cranberry, etc sauce*: *nước xốt cà chua, xì dầu, man việt quất v.v.* o *fruit pudding and brandy sauce*: *bánh put đinh trái cây dùng với xốt rượu mạnh* o *What sauces go best with fish?*: *Nước xốt nào ăn với cá ngon nhất?* o [attrib] *a sauce bottle*: *một chai nước xốt.* Cf PICKLE 1, RELISH 3. 2 [U] *(infml)* sự thô lỗ thiếu lễ độ, thường là loại vô hại: *We'll have no more of your sauce, young man!*: *Chúng tôi không chịu được sự hỗn láo của cậu, anh bạn trẻ ạ!* Cf SASS. **3 the sauce** [sing] *(US infml)* thức uống có cồn: *Keep off the sauce!*: *Hãy tránh xa rượu ra!* **4** (idm) **in the sauce** *(US infml)* uống nhiều rượu; **say. what is sauce for the goose is sauce for the gander** *(tục ngữ)* cái gì áp dụng cho một người cũng áp dụng được cho người khác trong trường hợp tương tự; **ông ăn chả thì bà ăn nem**: *If you can arrive late, then so can I: What's sauce for the goose is sauce for the gander*: *Nếu anh có thể đến muộn thì tôi cũng có thể làm như vậy; ông ăn chả thì bà ăn nem!*

▷ **sauce** *v* [Tn] *(infml)* cư xử thô lỗ thiếu lễ độ với (ai): *Don't you dare sauce me!*: *Mày mà dám hỗn với tao à!* Cf SASS *v.*

saucy *adj* **(-ier, -iest)** 1 thô lỗ một cách hỗn xược: *You saucy little thing!*: *Mày là thằng bé hỗn láo!* 2 (đặc biệt về mũ áo) thanh nhã và vui nhộn: *a saucy little hat*: *một chiếc mũ nhỏ trông nhộn.* **sau.cily** /-ili/ *adv.* **sau.ci.ness** *n* [U].

▷ **sauce-boat** *n* âu đựng nước xốt.

sauce.pan /ˈsɔːspən; *US* -pæn/ *n* xoong kim loại thường hình tròn, có vung và cán, dùng để nấu các thứ trên nhiệt.

sau.cer /ˈsɔːsə(r)/ *n* 1 đĩa nhỏ, nông để đựng chén: *Where's my cup and saucer?*: *Tách và đĩa của tôi ở đâu rồi?* 2 vật gì có hình dáng như thế, thí dụ cái đĩa của kính phát sóng thiên văn.

sauer.kraut /ˈsaʊəkraʊt/ *n* [U] *(tiếng Đức)* bắp cải thái muối; **món dưa bắp cải.**

sauna /ˈsɔːnə, cũng ˈsaʊnə/ *n* (a) giai đoạn ngồi hoặc nằm trong một phòng đặc biệt được làm nóng ở nhiệt độ rất cao, sau đó thường là cuộc tắm nhanh bằng nước lạnh; **tắm hơi.** (b) phòng để làm việc đó; **phòng tắm hơi.**

saun.ter /ˈsɔːntə(r)/ *v* [Ipr, Ip] đi bộ một cách thong dong; đi tản bộ: *saunter down the avenue*: *tản bộ dọc đại lộ* o *He sauntered by with his hands in his pockets*: *Anh ta đi nhàn nhã hai tay đút túi.*

▷ **saun.ter** *n* [sing] cuộc đi bộ hoặc đi bước một thong dong: *a casual saunter around the shops*: *cuộc đi thơ thẩn không chủ định quanh các cửa hiệu.*

saur.ian /ˈsɔːriən/ *n, adj* (động vật) thuộc họ thằn lằn gồm cá sấu, thằn lằn và một số loài đã bị diệt vong (thí dụ khủng long).

saus.age /ˈsɒsidʒ; *US* ˈsɔːs-/ *n* 1 [C, U] món thịt cắt lát mỏng (đặc biệt thịt lợn hoặc bò) trộn với gia vị v.v, bỏ trong cái ống mỏng tựa như vỏ bọc (hoặc luộc và ăn cả hoặc cắt lát ra ăn nguội); **dồi; xúc xích; lạp xưởng**: *grill some sausages*: *nướng (trên ghi) mấy cái xúc xích* o *a pound of garlic sausage*: *một pao xúc xích tỏi.* 2 (idm) **not a sausage** *(infml)* chẳng có gì cả.

□ **sausage-dog** *n (Brit infml)* loại chó nhỏ giống chồn mình dài chân ngắn; **chó chồn.**

sausage meat thịt xắt lát cùng với ngũ cốc, v.v dùng làm xúc xích; **thịt làm xúc xích.**

sausage roll thịt xúc xích cuốn trong vỏ bột đem nướng chín.

sauté /ˈsəʊtei; *US* səʊˈtei/ *adj* [attrib] *(tiếng Pháp)* (về món ăn) rán nhanh với chút ít mỡ; **áp chảo/ xào qua**: *sauté potatoes*: *khoai tây áp chảo.*

▷ **sauté** *v* (*pt, pp* **~ed** hoặc **~d**, *pres p* **~ing**) [Tn] xào (thức ăn) theo cách này: *Sauté the onions*: *Hãy phi hành.* ⇨ Cách dùng xem COOK.

sav.age /ˈsævidʒ/ *adj* 1 (a) hoang dã và hung dữ: *a savage lion, wolf, etc*: *một con sư tử, chó sói hung dữ. v.v.* o *a savage attack by a big dog*: *bị một con chó to tấn công.* (b) độc ác, có ác ý hoặc thù nghịch: *savage criticism, remarks*: *sự phê bình, những nhận xét hiểm ác* o *The article was a savage attack on her past actions*: *Bài báo là đòn độc ác đối với hành vi đã qua của bà ta.* o *He has a savage temper*: *Anh ta có tính khí hung bạo.* o *The savage ruler ordered that the prisoner be executed*: *Người thống trị tàn bạo đã ra lệnh hành quyết người tù nhân.* (c) cực kỳ nghiêm khắc: *savage cuts in our budget*: *những khoản cắt thẳng tay trong ngân sách của chúng ta.* 2 *(offensive)* vào thời kỳ đầu của nền văn minh nhân loại; nguyên thủy: *savage tribes*: *những bộ lạc dã man.*

▷ **sav.age** *n (offensive)* người man rợ, người nguyên thủy: *an island inhabited by savages*: *một hòn đảo có những người man rợ cư trú* o *(derog or joc) Those children can be real little savages*: *Lũ trẻ con kia có thể trở thành bọn man rợ thực sự.*

sav.age *v* [Tn] 1 tiến công (ai) một cách dã man; đánh tơi bời: *She was badly savaged by a mad dog*: *Cô ta đã bị một con chó dại cắn xé tơi bời.* 2 *(fig)* chỉ trích (ai/ cái gì) nghiêm khắc: *a novel savaged by the reviewers*: *một cuốn tiểu thuyết bị các nhà điểm sách phê bình tơi bời.*

sav.agely *adv.*

sav.age.ness *n* [U] tình trạng dã man.

sav.agery /ˈsævidʒri/ *n* [U] tính tàn bạo, độc ác: *treat prisoners with brutal savagery*: *đối xử với tù nhân dã man tàn bạo.*

sa.van.nah (cũng **sa.vanna**) /səˈvænə/ *n* [C, U] (dải) đồng bằng đầy cỏ, không có cây cối ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; **xavan.** Cf PAMPAS, PRAIRIE, STEPPE, VELD.

sav.ant /ˈsævənt; *US* sæˈvɑːnt/ *n (fml)* người có học vấn rộng; **nhà bác học.**

save[1] /seiv/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] /~ **sb/sth (from sth/doing sth)** làm hoặc giữ cho ai/cái gì an toàn (khỏi bị hại, bị mất v.v): **cứu vớt/cứu vãn**: *save sb's life*: *cứu vớt tính mạng ai* o *save sb from drowning*: *cứu ai khỏi chết đuối* o *save a person from himself*: *cứu ai (khỏi chính họ),* thí dụ khỏi kết quả của sự dại dột, ngu ngốc của chính họ o *It was too late to save the sick woman, and she died*: *Đã quá chậm không thể cứu được người đàn bà ốm và bà ta đã chết.* o *Can the school be saved from closure?*: *Liệu có thể cứu cho nhà trường khỏi bị đóng cửa không?* o *She saved the set by winning the next game*: *Cô ấy cứu được sét (quần vợt) này bằng cách thắng ván tiếp sau.* 2 (a) [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ (sth) (up) (for sth)**: **~ (with sth)** giữ (tiền) lại để dùng về sau; không tiêu; **dành dụm/tiết kiệm**: *It's prudent to save*: *Dành dụm là khôn ngoan.* o *save (up) for a*

new bike/to buy a new bike: dành dụm để mua một chiếc xe đạp mới o *I save with the Brighton Building Society*: Tôi gửi tiền tiết kiệm ở Hội xây nhà Brighton. o *save part of one's salary each month*: dành dụm một phần lương của mình hàng tháng. (b) [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb/sth)** cất cái gì để dùng về sau; không sử dụng hết hoàn toàn cái gì; **giữ lại; dành**: *Don't eat all the cake now; save some for tomorrow*: Đừng ăn hết cả cái bánh ngay bây giờ; để dành một phần cho ngày mai. o *Save your strength for the hard work you'll have to do later*: Dành sức lực của anh cho công việc nặng anh sẽ phải làm sau này. o *save one's eyes*: giữ gìn mắt của mình, tức là bảo vệ thị lực của mình, thí dụ không đọc quá nhiều o *Don't drink all the wine; save me some/save some for me!*: Đừng uống hết cả rượu, dành lại chút ít cho tôi! (c) [Ipr, Tn] ~ **(on) sth** tránh để phí (cái gì): *save on time and money by shopping at the supermarket*: tiết kiệm thì giờ và tiền bằng cách đi mua hàng ở siêu thị o *save fuel by insulating one's house*: tiết kiệm nhiên liệu bằng việc cách nhiệt ngôi nhà. **3** [Tn, Tg, Tsg, Dn.n] làm cho (cái gì) thành không cần thiết; làm cho ai không cần thiết phải tiêu cái gì, v.v: *Order the goods by phone and save (yourself) a journey*: Đặt hàng qua điện thoại và (anh) đỡ phải đi. o *Walking to the office saves (me) spending money on bus fares*: Đi bộ đến cơ quan làm cho tôi bớt được khoản tiền vé xe buýt. o *The gift of money saved our having to borrow from the bank*: Món quà bằng tiền khiến chúng tôi khỏi phải vay ở ngân hàng. o *That will save us a lot of trouble*: Điều đó sẽ làm cho chúng ta không bị nhiều rắc rối. o *We've been saved a lot of expense by doing the work ourselves*: Chúng tôi đã bớt đi được nhiều khoản chi tiêu bằng cách tự làm lấy việc. **4** [I, Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** làm cho ai được thoát (khỏi ma lực của tội lỗi hoặc hậu quả xấu của tội lỗi); **cứu rỗi**: *Jesus saves!*: Chúa Giêxu cứu rỗi! o *Jesus Christ came into the world to save us from our sins*: Chúa Ki Tô giáng thế để cứu vớt chúng ta khỏi tội lỗi. **5** [Tn] (trong bóng đá v.v) ngăn cản đối phương (đá cú sút làm bàn v.v): *The goalie managed to save a shot struck at close range*: Thủ môn đã tìm cách cứu nguy được cú sút ở cự ly gần. **6** (idm) **pinch and save scrape** ⇨ PINCH. **risk/ save one's neck** ⇨ NECK. **save sb's bacon** *(infml)* tránh cho ai khỏi thất bại, thua, bị hại, v.v; **cứu nguy**: *I was nearly bankrupt, but your loan saved my bacon*: Tôi sắp bị phá sản, nhưng khoản tiền anh cho vay đã cứu nguy cho tôi. **save one's breath** không áy náy phải nói khi điều đó không có ích: **không tốn hơi/rỗi hơi**: *You can save your breath: you'll never persuade her*: Anh đừng có rỗi hơi, chẳng bao giờ anh thuyết phục được cô ta đâu. **save (sb's) face** giữ lòng tự trọng, niềm tự hào, tiếng tăm của mình/ cho ai v.v; **giữ thể diện**: *Though she'd lost her job, she saved face by saying she'd left it willingly*: Mặc dù cô ấy mất việc, cô ta đã giữ thể diện bằng cách nói cô ấy tự ý bỏ việc. **save the situation** giải quyết thành công một tình huống dường như vô vọng; **cứu vãn tình thế**: *Disagreements threatened to wreck the peace talks, but the president's intervention saved the situation*: Những mối bất đồng đó đe dọa làm tan vỡ các cuộc đàm phán hòa bình, nhưng sự can thiệp của tổng thống đã cứu vãn được tình thế. **save one's (own) hide/skin** *(infml usu derog)* thoát khỏi bị hại, bị thương, bị phạt, bị mất mát v.v: *When the rest of the gang were arrested, he saved his own skin by giving evidence against them*: Khi số còn lại của băng cướp đã bị bắt giữ, nó thoát khỏi được hình phạt bằng cách cung cấp bằng chứng chống lại bọn đó. **scrimp and save** ⇨ SCRIMP. **a stitch in time saves nine** ⇨ STITCH *n*.

save *n* (trong bóng đá v.v) động tác cứu nguy khỏi bị sút thua một quả.

saver *n* **1** (a) người cứu nguy/ người gửi tiền tiết kiệm: *Good news for all savers — a rise in interest rates!*: Tin mừng cho mọi người gửi tiền tiết kiệm — có sự tăng lãi suất! o *a saver of souls*: người cứu rỗi linh hồn, thí dụ một giáo sĩ. (b) (nhất là trong từ ghép) vật để tiết kiệm: *a boiler that is a good fuel-saver*: cái ấm đun nước tiết kiệm nhiên liệu. **2** *(Brit)* vé, v.v có giá thấp hơn giá thông thường; **vé hạ giá**: [attrib] *an off-peak saver ticket*: một vé hạ giá lúc thưa khách. **sav.ing** *adj* (idm) **a saving grace** điều bù đắp cho những phẩm chất kém của ai/cái gì: *He may be stupid and mean, but his one saving grace is his humour*: Hắn có thể là khờ khạo và tầm thường, nhưng điều bù đắp duy nhất của nó là tính hài hước.

-saving (tạo thành *tt* ghép) tiết kiệm được cái gì đó: *Modern houses have many labour-saving devices*: Các nhà ở hiện đại có nhiều thiết bị tiết kiệm sức lao động, thí dụ máy giặt, máy rửa bát đĩa, v.v làm cho việc nội trợ dễ dàng hơn. o *energy-saving modifications*: các thứ cải tiến tiết kiệm năng lượng.

□ **save-as-you-earn** *n* (abbr **SAYE**) *(dated Brit)* cách tiết kiệm tiền bằng cách trích ra một ít trong lương hàng tháng.

save[2] /seiv/ (cũng **sav.ing** /'seiviŋ/) *prep, conj (fml)* trừ ra/ngoại trừ: *all save him*: tất cả, trừ nó o *We know nothing about her save that her surname is Jones*: Chúng tôi không biết chút gì về cô ấy, trừ có (biết) họ của cô ấy là Jones.

sav.ing /'seiviŋ/ *n* **1** [C] số lượng tiết kiệm được: *a useful saving of time and money*: một sự tiết kiệm thời gian và tiền bạc có ích o *big savings on fuel through greater efficiency*: số nhiên liệu tiết kiệm được lớn do tính hiệu quả cao hơn. **2 savings** [pl] tiền dành dụm được: *keep one's savings in the bank*: gửi tiết kiệm của mình vào ngân hàng.

savings account **1** *(Brit)* bất kỳ một loại tài khoản ngân hàng nào mà thu được nhiều lãi hơn là tiền ký quỹ. **2** *(US)* bất kỳ một loại tài khoản nào có thu lãi. Cf CURRENT ACCOUNT (CURRENT[1]), DEPOSIT ACCOUNT (DEPOSIT[2]).

savings bank ngân hàng để trả tiền lãi cho tiền gửi tiết kiệm mà không cung cấp những dịch vụ khác cho khách hàng; **ngân hàng tiết kiệm**.

sa.viour (*US* **sa.vior**) /'seiviə(r)/ *n* **1** người cứu vớt hoặc cứu thoát ai khỏi tai nạn; **cứu tinh. 2 the Saviour, Our Saviour** Giêxu, Chúa cứu thế.

savoir-faire /ˌsævwɑ:'feə(r)/ *n* [U] *(tiếng Pháp approv)* khả năng ứng xử thích đáng trong các tình huống xã hội; **phép xử thế**: *possess, display, lack savoir-faire*: biết, thể hiện, không biết phép xử thế.

sa.vory /'seivəri/ *n* **1** [U] cây thảo thuộc họ bạc hà dùng để nấu ăn; **rau húng. 2** [C] *(US)* SAVOURY *n*.

sa.vour (*US* **sa.vor**) /'seivə(r)/ *n* [C, U] vị hoặc hương vị (dễ chịu): *soup with a slight savour of garlic*: xúp phảng phất hương vị tỏi o *meat that has lost its savour*: thịt đã mất hương vị o *(fig) His political views have a savour of fanaticism*: Quan điểm chính trị của ông ta có mùi vị cuồng tín. o *Life seems to have lost some of its savour*: Cuộc sống dường như đã mất đi ít nhiều hương vị của nó, tức là tính chất đáng hưởng thụ của nó.

▷ **sa.vour** *v* **1** [Tn] thưởng thức vị hoặc hương vị của (cái gì) đặc biệt là bằng cách ăn hoặc uống chậm rãi; **thưởng thức**: *savour the finest French dishes*: thưởng thức những món ăn Pháp ngon nhất o *(fig) Now the exams are over, I'm savouring my freedom*: Bây giờ thi cử đã xong, tôi sẽ nếm náp niềm thanh thản của mình. **2** (phr

v) **savour of sth** (no passive) gợi ra cái ý hoặc dấu vết của cái gì (nhất là cái gì xấu); **phảng phất**: *Her remarks savour of hypocrisy*: *Những nhận xét của cô thoáng có vẻ đạo đức giả.*

sa.voury (*US* **sa.vory**) /'seivəri/ *adj* 1 (về thức ăn) có hương vị mặn hoặc gắt, chứ không dịu, ngọt: *a savoury pancake*: *chiếc bánh đa hơi mặn.* 2 có vị hoặc hương ăn ngon miệng; **có hương vị**. 3 (thường trong câu phủ định) lành mạnh hoặc đáng kính về đạo đức: *I gather his past life was not altogether savoury*: *Tôi nắm được là quá khứ của anh ta không hoàn toàn trong sạch.* Cf UNSAVOURY.

▷ **sa.voury** (*US* **sa.vory**) *n (Brit)* món ăn hơi mặn dọn vào cuối bữa ăn.

sa.voy /sə'vɔi/ *n* loại bắp cải có lá nhăn; **cải xavoa**.

savvy /'sævi/ *n* [U] *(sl)* lương tri; sự hiểu biết: *Where's your savvy?*: *Sự hiểu biết của anh để đâu?*

▷ **savvy** *v* (*pt, pp* **savvied**) [I] *(sl)* (thường trong thể mệnh lệnh hoặc thời hiện tại) hiểu; biết: *Keep your mouth shut! Savvy?*: *Câm mồm lại! Hiểu chưa?* o *No savvy*: *Không rõ*, tức là tôi không biết/không hiểu.

saw[1] *pt* của SEE.

saw[2] /sɔ:/ *n* (thường trong từ ghép) dụng cụ cắt có lưỡi dài, một rìa sắt khía răng cưa, sử dụng bằng tay (đẩy lui đẩy tới) hoặc vận hành bằng máy, dùng để cưa gỗ, kim loại, đá, v.v.; **cái cưa**: *cutting logs with a power saw*: *cưa các súc gỗ bằng cưa điện* o *a circular saw*: *cưa tròn* o *handsaw*: *cưa tay* o *chainsaw*: *cưa dây.*

▷ **saw** *v* (*pt* **sawed**, *pp* **sawn** /sɔ:n/; *US* **sawed**) 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tn.p] sử dụng cưa; cắt (cái gì) bằng cưa; làm ra (những khúc gỗ, v.v.) bằng cách sử dụng cưa; **cưa**: *spend half an hour sawing*: *mất nửa tiếng để cưa* o *saw into the branch*: *cưa vào cành.* o *saw wood*: *cưa gỗ* o *saw a log into planks/in two*: *xẻ cây gỗ thành ván/ xẻ đôi cây gỗ* o *saw the plank right through*: *xẻ suốt thẳng tấm ván.* ➪ Cách dùng xem CUT[1]. 2 [Ipr, Ip, Tn] ~ **(away) (at sth)** làm những động tác đưa đi đưa lại như thể với cái cưa: *sawing at his fiddle*: *cò cử trên cây đàn viôlông của nó*, tức là sử dụng cái vĩ như thể là cái cưa o *She was sawing (away at) the bread with a blunt knife*: *Cô ta cò cưa ổ bánh mì với con dao cùn.* 3 [I] *This wood saws easily*: *Gỗ này dễ cưa (xẻ).* 4 (phr v) **saw sth down** hạ cái gì xuống đất bằng cái cưa: *saw a tree, pole, etc down*: *hạ cây, cột, v.v. bằng cưa.* **saw sth off (sth)** cắt bỏ đi bằng cưa: *saw a branch off (a tree)*: *cưa bỏ cành (khỏi cây)* o *a sawn-off shotgun*: *súng cưa nòng*, tức là khẩu súng mà nòng bị cưa gần hết, đặc biệt bọn tội phạm hay dùng bởi vì dễ mang và dễ giấu. **saw sth up** cưa cái gì thành khúc: *All the trees have been sawn up into logs*: *Tất cả các cây đều được cưa thành khúc.*

saw.yer /'sɔ:jə(r)/ *n* người có công việc là cưa gỗ; **thợ xẻ, cưa.**

□ **'sawdust** *n* [U] mẩu gỗ li ti rơi thành bột từ gỗ xuống khi cưa; **mùn cưa.**

'saw-horse (*US* cũng **'sawbuck**) *n* khung bằng gỗ để đỡ gỗ khi đem cưa; **giá cưa.**

'sawmill *n* nhà máy chạy điện để cưa gỗ súc thành tấm; **nhà máy cưa.**

saw[3] /sɔ:/ *n (dated)* tục ngữ; cách ngôn: *the old saw 'More haste, less speed'*: *tục ngữ cổ "Càng vội càng chậm".*

sax /sæks/ *n (infml)* = SAXOPHONE.

saxi.frage /'sæksifreidʒ/ *n* [U] một trong các loại cây thân thảo ở trên núi cao hoặc núi đá, có hoa trắng, vàng hoặc đỏ; **cỏ tai hùm.**

Saxon /'sæksn/ *n* 1 [C] thành viên một dân tộc có thời sống ở Tây bắc nước Đức, một số trong họ đã chinh phục và cư ngụ ở Anh vào các thế kỷ thứ 5 và thứ 6; **người Xắc-xông.** 2 [U] ngôn ngữ của họ; **tiếng Xắc-xông.**

▷ **Saxon** *adj* về dân tộc đó hoặc ngôn ngữ của họ: *Saxon tribes, customs, grammar*: *các bộ lạc, phong tục Xắc-xông, ngữ pháp tiếng Xắc-xông.*

saxo.phone /'sæksəfəun/ (cũng *infml* **sax**) *n* nhạc cụ bằng kim loại chơi bằng cách thổi, có phím để bấm bằng ngón tay, có hình dáng điển hình tựa như một chữ S mảnh dài và dùng chủ yếu cho nhạc jazz; **kèn xắc xô**: *a tenor/bass saxophone*: *kèn xắc xô tênơ/bát* o [attrib] *a saxophone solo*: *độc tấu xắc xô.*

▷ **saxo.phon.ist** /sæk'sɒfənist; *US* 'sæksəfəunist/ *n* người chơi xắc xô.

say /sei/ *v (3rd pers sing pres t* **says** /sez/, *pt, pp* **said** /sed/) 1 (a) [Tn, Tn.pr, Tf, Dn.pr, Dpr.f, Dpr.w] ~ **sth (to sb)** nói cái gì (với ai) thường thành lời: *Did you say 'Please'?*: *Bạn (lúc ấy) có nói 'Please' không?* o *'Hello!' I said*: *'Helô!' tôi nói.* o *She said nothing to me about it*: *Cô ta không nói gì với tôi về chuyện đó.* o *He said (that) his friend's name was Sam*: *Cậu ấy nói (rằng) tên của bạn cậu ta là Sam.* o *Everyone said how awful the weather was*: *Mọi người đều nói thời tiết thật là tồi tệ.* o *He finds it hard to say what he feels*: *Anh ta thấy khó nói ra điều anh ấy cảm thấy.* o *She said to meet her here*: *Cô ta bảo là gặp cô ta ở đây.* o *I said to myself, 'That can't be right'!*: *Tôi tự nhủ 'Điều đó không thể đúng được!'* o *They say/It's said that he's a genius*: *Họ bảo/ người ta nói rằng anh ấy là một thiên tài.* o *So you say*: *Đấy là anh nói nhé*, tức là Tôi nghĩ là anh có thể sai. o *Who said I can't cook?*: *Ai bảo là tôi không nấu ăn được?* tức là Lẽ tất nhiên là tôi làm được! o *Be quiet, I've got something to say*: *Xin im lặng, tôi có chuyện phải nói đây.* o *Having said that I agree with your other point*: *Tuy nói vậy* (tức là mặc dù những điều tôi vừa mới nói) *tôi vẫn đồng ý với điểm kia của anh.* o *(euph) If you damage the car, your father will have plenty to say about it*: *Nếu bạn làm hỏng xe, bố của bạn sẽ có nhiều chuyện nói với bạn đấy*, tức là ông ấy rất tức giận. (b) [Tn] đọc (thí dụ những từ mà ta đã học): *say a short prayer*: *đọc một đoạn kinh* o *Try to say that line with more conviction*: *Cố gắng đọc dòng đó với sức thuyết phục hơn.* (c) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb)** làm cho (tư duy, tình cảm, v.v.) rõ ràng đối với ai bằng cách dùng lời nói, hoặc cử chỉ, thái độ, v.v.: *This poem doesn't say much to me*: *Tôi không cảm nhận được gì mấy ở bài thơ này.* o *Just what is the artist trying to say in her work?*: *Đó chính là điều mà nữ nghệ sĩ muốn nói trong tác phẩm của bà ta phải không?* o *Her angry glance said everything*: *Ánh mắt giận dữ của cô ta đã nói lên tất cả.* (d) [no passive: Tn, Tf, Tw, Tt] (về quyển sách, dấu hiệu, v.v.) cho (thông tin hoặc hướng dẫn); **báo, cho biết**: *a notice saying 'Keep Out'*: *yết thị báo 'Tránh ra!'.* o *The clock says three o'clock*: *Đồng hồ báo ba giờ.* o *The law says (that) this is quite legitimate*: *Luật pháp cho biết (rằng) điều này là hoàn toàn hợp pháp.* o *The book doesn't say where he was born*: *Quyển sách không cho biết là anh ta sinh ở đâu.* o *The guidebook says to turn left*: *Sách hướng dẫn ghi là rẽ sang trái.* ➪ Xem Cách dùng. 2 (a) [Tn, Tf, Tw] cho (ý kiến, câu trả lời, v.v.): *I'll say this (for them), they're efficient*: *Tôi sẽ thừa nhận là những cái đó hữu hiệu.* o *I can't say I blame her for resigning*: *Tôi không thể nói rằng tôi trách cô ta về chuyện xin thôi*, tức là tôi nghĩ là cô ta đã có lý do đúng đắn. o *I would say he's right*: *Tôi muốn nói là anh ta đúng.* o *My wife thinks I'm too fat — what do you say?*: *Vợ tôi cho rằng tôi quá béo — anh thấy thế nào?* o *I say we stay here* : *Tôi có ý kiến là chúng ta cứ ở đây.* o *I wouldn't say they were rich*: *Tôi không có ý nói*

là họ giàu, tức là Theo tôi họ không giàu. o *Say all you want about her, she's still a fine singer*: *Anh muốn nói gì về cô ấy đi nữa*, (tức là mặc dầu mọi lời mà anh chỉ trích) *thì cô ta vẫn là một ca sĩ hát hay*. o *It's hard to say who it was*: *Khó mà nói được người đó là ai*. o *There is no saying when the war will end*: *Không ai biết lúc nào thì chiến tranh chấm dứt*. o *'When will the meal be ready?' 'I couldn't say'*: *'Đến lúc nào thì có cơm ăn?' 'Tôi không thể trả lời được'*. (b) [no passive: Tn, Tf] giả định (cái gì) như là một thí dụ hoặc một khả năng: *You could learn to play chess in, (let's) say, three months*: *Bạn có thể học được cách đánh cờ, có thể là, trong ba tháng*. o *Let's take any writer, say Dickens...*: *Ta hãy lấy bất kỳ một nhà văn nào, Dickens chẳng hạn*. o *Say you have an accident: who would look after you?*: *Giả thử như anh bị tai nạn: liệu ai sẽ trông nom anh?* 3 (idm) **before you can/could say Jack Robinson** rất nhanh hoặc bất thần. **easier said than done** ⇨ EASY[2]. **go without saying** là rất rõ ràng hoặc đương nhiên: *It goes without saying that I'll help you*: *Đương nhiên là tôi sẽ giúp cậu*. **have a good word to say for sb/ sth** ⇨ WORD. **have something, nothing, etc to say for oneself** sẵn sàng, không muốn, v.v. nói chuyện, thí dụ đưa ra quan điểm của mình hoặc tự biện minh: *She hasn't got much to say for herself*: *Cô ta không muốn nói gì nhiều (về mình, cho mình)*, tức là không tham gia vào câu chuyện. o *You've got too much to say for yourself*: *Anh nói quá nhiều về mình*, tức là anh nghĩ rằng anh hay ho hơn thực tế của anh. o *You've lost your games kit again — what have you got to say for yourself?*: *Cậu lại để mất bộ đồ chơi rồi — cậu có lý lẽ gì để biện minh cho chuyện đó không?* I **dare say** ⇨ DARE[1]. 'I'll **say!** *(infml)* có, đúng thế: *'Does he come often?' 'I'll say! Nearly every day'*: *'Anh ta thường có hay đến không?' 'Có chứ! Hầu như ngày nào cũng đến!'* I '**must say** (dùng khi đưa ra một lời bình luận): *Well that's daft, I must say!*: *Vâng, thật là ngớ ngẩn, đúng như vậy!* I **say** *(dated)* dùng để biểu lộ sự ngạc nhiên, sửng sốt, v.v. hoặc (không nhấn mạnh) để mở đầu một câu chuyện: *I 'say! What a huge cake*: *Ô này! Một cái bánh thật đồ sộ!* o *I say, can you lend me five pounds?*: *Này, cậu có thể cho tôi mượn năm pao được chứ?* **it says a 'lot, very 'little, etc for sb/sth** (dùng để trình bày một thực tế biểu lộ rõ về ai/ cái gì): *It says a lot for her that she never lost her temper*: *Có điều rất rõ ở cô ta là cô ấy không bao giờ mất bình tĩnh*, tức là rõ ràng là cô ta rất kiên nhẫn. o *It doesn't say much for our efficiency that the order arrived a week late*: *Đơn đặt hàng về muộn một tuần, thế thì còn nói gì chuyện hiệu quả công việc của chúng tôi*. I, **wouldn't say 'no (to sth)** *(infml)* dùng để biểu thị là ta muốn cái gì, hoặc nhận cái gì khi được biếu: *'Fancy some coffee?' 'I wouldn't say no.'*: *'Dùng cà phê chứ?' 'Sẵn sàng'*. o *I wouldn't say no to a pizza*: *Tôi không từ chối một đĩa pizza (bánh hỏi Ý)*. **least said soonest mended** *(tục ngữ)* một tình thế đặc biệt sẽ được rất nhanh chóng sửa chữa nếu không ai nói điều gì thêm về tình thế đó. **the less/least said the better** điều tốt nhất phải làm là nói càng ít càng tốt (về cái gì); **kín miệng ăn tiền**. **let us say** chẳng hạn **needless to say** ⇨ NEEDLESS (NEED[3]). **never say 'die** *(tục ngữ)* đừng từ bỏ hy vọng; **đừng nản; còn nước còn tát**: *Never say die: we might still get there on time*: *Còn nước còn tát: chúng ta vẫn có thể đến đấy kịp giờ*. **no sooner said than done** ⇨ SOON. **not be saying much** (dùng để vạch ra rằng cái gì đó là không thực sự đáng chú ý): *She's taller than me, but as I'm only five foot, that's not saying much*: *Cô ấy cao hơn tôi, nhưng vì tôi chỉ cao có năm phút, vậy thì đâu có gì đáng nói*. **not say boo to a goose** rất hoặc quá dụt dè hoặc hiền lành: *He's such a nervous chap he wouldn't / couldn't say boo to a goose*: *Hắn ta là một thằng nhát gan cho nên nó chẳng dám mở miệng đâu*. **not say a dicky-bird** *(sl)* không nói gì. **not to say** (dùng để gợi lên cái ý là có lý do để diễn tả cái gì mạnh mẽ hơn): *a difficult, not to say impossible, task*: *một nhiệm vụ khó khăn, nếu như không nói là không thể thực hiện được*. **sad to say** ⇨ SAD. **say/be one's last work** ⇨ LAST[1]. **say no (to sth)** từ chối (một lời chào mời, một gợi ý, v.v.): *If you don't invest in these shares, you're saying no to a fortune*: *Nếu ông không đầu tư vào những cổ phần này là ông đang từ chối một vận may*. **say no 'more (a)** (dùng để ngắt lời ai khi ta muốn phản ứng lại điều anh ta đang nói): *Say no more! How much do you want to borrow?*: *Thôi rõ rồi! Vậy thì anh muốn vay bao nhiêu?* (b) Tôi hiểu anh muốn nói gì rồi: *'He came home will lipstick on his face.' 'Say no more!'*: *'Anh ấy về nhà với vết son môi trên mặt'. 'Thôi tôi hiểu rồi!'* **say one's piece** nói điều ta muốn nói. Cf HAVE ONE'S SAY. **says 'you** *(sl)* tôi không tin điều anh nói: *'I'll beat him.' 'Says you, you haven't got a chance!'*: *'Tôi sẽ đánh bại nó.' 'Thế ư, anh không có cơ may nào đâu!'* **say 'when** (dùng để yêu cầu ai cho biết khi nào thì ta phải dừng làm việc gì lại, thí dụ khi ta rót rượu ra vừa đủ để uống). **say the 'word** ra lệnh; đưa ra một yêu cầu: *Just say the word, and I'll ask him to leave*: *Chỉ cần anh cho một lời là tôi sẽ yêu cầu hắn ta rời khỏi*. **strange to say** ⇨ STRANGE. **suffice it to say** ⇨ SUFFICE. **to ,say the 'least** không chút cường điệu: *I was surprised at what he said, to say the least*: *Tôi nói không quá, chứ tôi lấy làm ngạc nhiên về điều anh ta nói*. **to say nothing of sth** chưa nói đến ngay cả chuyện gì đó: *He had to go to prison for a month, to say nothing of the fine*: *Hắn ta phải đi tù một tháng, ấy là chưa nói đến tiền phạt*. **that is to say** nói một cách khác: *three days from now, that's to say Friday*: *ba ngày kể từ hôm nay*, tức là Thứ Sáu. **what do/would you say (to sth/doing sth)?** anh có thích cái gì/ làm cái gì không? *We'll go on holiday together. What do you say?*: *Chúng ta sẽ cùng đi với nhau vào ngày nghỉ. Anh thấy thế nào?* o *What do you say to going to the theatre tonight?*: *Tối nay ta đi xem hát nhé, anh thấy thế nào?* o *What would you say to a chocolate?*: *Cậu có thích một thanh sôcôla không?* **what/whatever sb says goes** *(infml)* con người cụ thể có toàn quyền và phải được nghe theo: *My wife wants the kitchen painted white, and what she says goes*: *Vợ tôi muốn nhà bếp phải được quét vôi trắng, và ý của bà phải được thực hiện*. **you can say 'that again** tôi đồng ý với anh: *'She's a violent woman.' 'You can say that again. She's hit me more than once'*: *'Bà ấy là một người đàn bà dữ tợn.' 'Đúng như cậu nói. Bà ta đã đánh tớ hơn một lần rồi'*. **you don't 'say!** *(infml)* (dùng để biểu thị sự kinh ngạc): *'We're going to get married.' 'You don't say!'*: *'Chúng tôi sắp cưới nhau.' 'Cậu không đùa đấy chứ!'* **you 'said it!** *(infml)* điều đó rất thật: *'The food was awful!' 'You said it!'*: *'Thức ăn kinh tởm thật!' 'Quả có thế!'* o *'I looked a fool.' 'You said it!'*: *'Tôi trông như thằng điên.' 'Quả là như vậy!'* (tức là Tôi vui mừng là cậu đã nhận ra được điều đó). ▷ **say** *n* 1 [sing U] ~ **(in sth)** quyền quyết định: *have no, not much, some, any, etc say (in a matter)*: *không có, không có nhiều, có một ít, không hề có, v.v. quyền ăn nói (về một vấn đề)* o *I want a say in the management of the busniness*: *Tôi muốn được quyền ăn nói trong việc quản lý doanh nghiệp*. 2 (idm) **have one's 'say** biểu thị quan điểm của

mình: *Don't interrupt her: let her have her say*: *Đừng ngắt lời cô ta: để cho cô ấy nói lên quan điểm của mình.*

say *interj (US infml)* (dùng để biểu thị sự ngạc nhiên nhẹ nhàng hoặc để đưa ra một nhận xét): *Say! How about a Chinese meal tonight?*: *Này! Hay tối nay ta ăn cơm Tàu?*

say.ing /'seiiŋ/ *n* câu châm ngôn, v.v. nổi tiếng; nhận xét thường hay được đưa ra; **tục ngữ**: *'More haste, less speed.' as the saying goes*: *Tục ngữ có câu: 'Càng vội càng chậm'.*

□ **'say-so** *n* [sing] *(infml)* 1 tuyên bố của ai đưa ra mà không có bằng chứng: *Don't just accept his say-so: find out for yourself*: *Đừng có chấp nhận ngay lời nói vô căn cứ của anh ta: cậu hãy tự tìm hiểu lấy.* 2 được phép (làm cái gì); quyền (quyết định cái gì): *You don't need my say-so to change things*: *Cậu không cần phải được phép của tôi để thay đổi các đồ vật.*

CÁCH DÙNG. 1 **Say** và **tell** là các ngoại động từ. Bổ ngữ trực tiếp của **tell** thông thường là thông tin được cung cấp và bổ ngữ gián tiếp là người được cung cấp thông tin: *He sat in a corner and said nothing all evening*: *Anh ta ngồi trong một góc và không nói gì suốt buổi tối.* o *She told me nothing about herself*: *Cô ta không nói gì với tôi về cô cả.* **Say** thường được dùng với lối nói trực tiếp: *He said, 'Goodnight,' and went to bed*: *Anh ta nói 'Chúc ngủ ngon' và đi ngủ.* **Say** và **tell** thường thường kể lại lời nói. Sau **tell** bình thường phải có một bổ ngữ trực tiếp chỉ người; **say** được dùng không có bổ ngữ chỉ người: *He hasn't told me/said that he's leaving*: *Anh ấy không nói với tôi/ nói là anh ấy sắp rời đi.* **Tell sb** + động từ nguyên thể được dùng cho các mệnh lệnh: *She told him to hurry up*: *Cô ta bảo anh ấy mau lên.* 2 **Speak** và **talk** được dùng theo thể nội động từ và ngoại động từ. Chúng thường hay được dùng với nghĩa tương tự, **speak** là hợp thức hơn: *Can I talk to Susan, please?*: *Tôi có thể nói chuyện với cô Susan được không ạ?* o *I'd like to speak to Mrs Jones, please*: *Tôi xin phép được nói chuyện với Bà Jones.* **Talk** gợi lên cái ý là hai hoặc nhiều người đang nói chuyện với nhau, còn **speak** thường hay dùng về một người nói chuyện với một nhóm người: *We talked for hours about the meaning of life*: *Chúng tôi nói chuyện với nhau hàng tiếng đồng hồ về ý nghĩa cuộc đời.* o *He spoke to the class about the dangers of smoking*: *Ông ta nói chuyện với lớp học về những nguy hiểm của việc hút thuốc lá.*

SAYE /ˌes ei wai 'i:/ *abbr (dated Brit)* (về một kế hoạch tiết kiệm của Bưu điện) save-as-you-earn: tiết kiệm trong khi bạn kiếm được.

sc *abbr* 1 (cũng **Sc**) scene: cảnh: *Act I Sc IV*: *Hồi I cảnh IV.* 2 đó là (chữ Latinh *scilicet*).

scab /skæb/ *n* 1 [C, U] vảy khô đóng trên một vết thương hoặc chỗ lở loét sau khi lành; **vảy**. 2 [U] bệnh ở da hoặc cây cối gây ra sần sùi tựa như vảy; **bệnh nấm vảy**: *sheep-scab*: *bệnh ghẻ ở cừu.* 3 [C] *(infml derog)* người công nhân từ chối không tham gia đình công hoặc công đoàn, hoặc người làm thay chỗ người đình công; kẻ phản bội.

▷ **scabby** *adj* **(-ier, -iest)** (a) phủ đầy vảy; **đóng vảy**. (b) *(sl derog)* đê tiện: *You scabby liar!*: *Đồ dối trá đê tiện!*

scab.bard /'skæbəd/ *n* bao kiếm, dao găm hoặc lưỡi lê; vỏ.

sca.bies /'skeibi:z/ *n* [U] bệnh ngoài da hay lây đóng thành vảy và ngứa; **bệnh ghẻ**.

sca.bi.ous /'skeibiəs/ *n* [U] cây dại hoặc trồng có hoa kết thành cụm dày màu xanh, hồng hoặc trắng; **cỏ lưỡi mèo**.

scab.rous /'skeibrəs; *US* 'skæb-/ *adj (fml)* 1 (về động vật, cây cối, v.v.) có bề mặt sần sùi; **ráp**. 2 số sàng; tục tĩu: *Her scabrous novels shocked the public*: *Những tiểu thuyết dâm ô của cô ta làm cho công chúng kinh tởm.*

scads /skædz/ *n* [pl] **~s (of sth)** *(US infml)* số hoặc số lượng lớn: *scads of money, people*: *vô số tiền, người.*

scaf.fold /'skæfəuld/ *n* 1 khung làm bằng thanh kim loại dài dựng cạnh một công trình xây dựng để người thợ xây, thợ sơn, v.v. có thể đứng trên đó làm việc, hoặc để đỡ một cái bục; **giàn giáo**. 2 bục trên đó kẻ có tội bị xử; **đoạn đầu đài**: *go to the scaffold*: *lên đoạn đầu đài.*

▷ **scaf.fold.ing** /'skæfəldiŋ/ *n* [U] (vật liệu để làm) giàn giáo, thí dụ cột và ván tấm: *tubular scaffolding*: *giàn ống*, tức là những ống kim loại bắt vào nhau.

scalar /'skeilə(r)/ *n, adj (toán)* (lượng) có kích thước nhưng không có hướng; **vô hướng**. Cf VECTOR 1.

scala.wag *(US)* = SCALLYWAG.

scald /skɔ:ld/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] làm bỏng (mình hoặc một bộ phận thân thể mình) bằng chất lỏng sôi hoặc hơi nước): *scald one's hand with hot fat*: *bị mỡ nóng làm bỏng bàn tay* o *She was scalded to death when the boiler exploded*: *Cô ta bị bỏng chết khi nồi hơi nổ.* 2 [Tn] đun (nhất là sữa) đến gần điểm sôi; **đun gần sôi**. 3 [Tn] rửa sạch (xoong, chảo, v.v.) bằng nước sôi; **tráng nước sôi**.

▷ **scald** *n* chỗ bỏng ở da do chất lỏng sôi hoặc hơi nước: *an ointment for burns and scalds: mỡ chữa bỏng cháy và bỏng nước.*

scald.ing *adj* nóng đủ để làm bỏng: *scalding water, fat, etc*: *nước, mỡ, v.v. nóng bỏng.* —*adv* cực kỳ: *scalding hot*: *cực kỳ nóng.*

scale[1] /skeil/ *n* 1 [C] bất cứ miếng mỏng nào bằng chất liệu cứng gối đè lên nhau phủ kín da của nhiều loài cá và bò sát; **vảy**: *scrape the scales from a herring*: *đánh vảy con cá trích.* 2 [C] vật giống như thế, đặc biệt là một mảnh da bị bệnh bong rời ra; vảy da. 3 [U] (a) (cũng *esp Brit* **fur**) chất như vôi do nước cứng lắng đọng xuống bên trong nồi hơi, siêu đun nước, ống nước, v.v.; **cặn vôi**. (b) cao răng. 4 (idm) **the scales fall from sb's eyes** một người nào đó bỗng nhiên nhận ra được sự thật sau khi bị lừa; **sáng mắt ra**: *Then the scales fell from my eyes: he had been lying all the time*: *Thế rồi mình mới sáng mắt ra là hắn ta trước đây lúc nào cũng nói dối.*

▷ **scale** *v* 1 [Tn] lấy vảy cá đi; **đánh vảy**. 2 (phr v) **scale off (sth)** bong ra từng mảnh: *paint/plaster scaling off (a wall)*: *vôi/ vữa bong (ở tường) ra từng mảnh.*

scaly *adj* **(-ier, -iest)** đóng vảy hoặc phủ đầy vảy; đóng lại thành vảy; **đóng vảy**: *a scaly skin, surface*: *da, bề mặt đóng vảy/ có vảy* o *a kettle that's scaly inside*: *siêu đun nước bị đóng cặn ở bên trong.* **sca.li.ness** *n* [U].

scale[2] /skeil/ *n* 1 [C] (a) loạt những dấu cách đều nhau dùng để đo (thí dụ trên thước đo hoặc nhiệt kế); **mặt chia độ**: *This ruler has one scale in centimetres and another in inches*: *Cái thước này có một mặt chia độ theo centimét và mặt kia theo insơ.* (b) dụng cụ đo lường đánh dấu theo cách đó; **thước chia độ**. 2 [C] hệ thống đơn vị dùng để đo; **hệ thống chia độ**: *the decimal scale*: *hệ thống đo thập phân.* 3 [C] hệ thống phân hạng con người hoặc đồ vật theo độ to nhỏ, quan trọng, giàu nghèo, v.v. của chúng; **địa vị; mức**: *a scale of wages, taxation*: *mức lương, thuế đóng* o *a person who is high on the social scale*: *một người ở địa vị cao trong xã hội* o *The salary scale goes from £8000 to £20000*: *Thang lương đi từ 8000 pao đến 20000 pao.* 4 [C] mối quan hệ giữa kích thước thực tế của cái gì với bản đồ, biểu đồ, v.v. tượng trưng cho cái đó; **(thước)**

tỷ lệ: *a scale of ten kilometres to the centimetre, a scale of one to a million*: *tỷ lệ mười kilômét bằng một centimét, tỷ lệ một phần một triệu* o *a large-scale map*: *bản đồ có tỷ lệ lớn*, tức là bản đồ cho thấy chi tiết một vùng tương đối nhỏ o *Sheet maps use a much larger scale*: *Bản đồ nhiều mảnh dùng tỷ lệ lớn hơn nhiều.* o [attrib] *a scale model, drawing, etc*: *một hình mẫu, bản vẽ, v.v. theo tỷ lệ.* **5** [U, C] cỡ, quy mô v.v. tương đối: *entertain on a large scale*: *chiêu đãi trên phạm vi rộng*; thí dụ tổ chức những bữa tiệc tốn kém có nhiều khách dự o *The scale of his spending — £50000 in a year - amazed us all*: *Mức chi tiêu của anh ta - 50.000 pao một năm — đã làm cho tất cả chúng tôi phải kinh ngạc.* o *We achieve economies of scale in production*: *Chúng tôi thực hiện được kinh tế đại trà trong sản xuất*, tức là sản xuất nhiều hàng cùng loại làm giảm giá của mỗi chiếc. **6** [C] *(nhạc)* dãy nốt nhạc sắp xếp theo những khoảng cách cố định để theo thứ tự độ cao, đặc biệt là dãy tám nốt bắt đầu từ âm chủ đạo; **thang âm; gam**: *the scale of F*: *gam Fa*, tức là với nốt Fa làm âm chủ đạo o *practise scales on the piano*: *luyện tập về gam trên đàn pianô.* Cf OCTAVE 1. **7** (idm) **to scale** theo một tỷ lệ nhất định so với cỡ thực tế; **theo tỷ lệ**: *draw a map of an area to scale*: *vẽ bản đồ của một vùng theo tỷ lệ.*

▷ **scale** *v* (phr v) **sth down/up** giảm/tăng cái gì: *We are going to scale down the number of trees being felled*: *Chúng tôi sắp giảm số cây phải hạ xuống.* o *We've scaled up production to meet demand*: *Chúng tôi đã nâng sản xuất lên để đáp ứng nhu cầu.*

scale[1] /skeil/ *n* **1** [C] một trong hai đĩa trên cân; **đĩa cân. 2 scales** [pl *v*] cái cân hoặc dụng cụ để cân: *a pair of scales*: *cái cân đĩa* o *bathroom scales*: *cân đặt trong nhà tắm*, tức là để tự cân. **3** (idm) **tip the balance scale** ⇨ TIP[2]. **tip/turn the scale(s) at sth** *(infml)* cân được bao nhiêu đó: *The jockey turned the scales at 80 lb*: *Người giô kè cân được 80 pao.*

▷ **scale** *v* [In.pr] cân được bao nhiêu đó: *The boxer scaled 90 kilos*: *Võ sĩ quyền Anh đó cân được 90 kilô.*

scale[1] /skeil/ *v* [Tn] leo lên (bức tường, vách đá, v.v.).

sca.lene /'skeili:n/ *adj (hình)* (về tam giác) không có hai cạnh dài nào bằng nhau; **tam giác lệch**.

scal.lion /'skæliən/ *n (US)* SPRING ONION (SPRING2).

scal.lop (cũng **scollop**) /'skɒləp/ *n* **1** (**a**) loại sò có hai vỏ hình quạt. (**b**) (cũng '**scallop-shell**) một cái vỏ sò loại đó dùng để nấu hoặc bày thức ăn; **vỏ sò lò**. **2** bất kỳ một dãy những đường cong nào đó hình vỏ sò được tạo ra ở mép mảnh vải, mép cái bánh, v.v.; **mép vỏ sò**.

▷ **scal.lop** (cũng **scollop**) *v* [Tn] **1** trang trí (cái gì) với hình vỏ sò: *a scalloped hem*: *đường viền trang trí kiểu vỏ sò.* **2** nấu (thí dụ trai) trong cái vỏ sò lò.

scal.ly.wag /'skæliwæg/ (*US* **scalawag** /'skæləwæg/) *n* (dùng lúc vui đùa) người, đặc biệt là trẻ con, cư xử một cách tinh quái; **láu lỉnh**: *You naughty little scallywag!*: *Mày đúng là thằng nhóc tinh quái!*

scalp /skælp/ *n* **1** da đầu trừ mặt: *dandruff flaking off one's scalp*: *gàu của lớp da trên đầu bong ra từng mảnh.* **2** lớp da đầu còn cả tóc, trước đây một số người da đỏ Bắc Mỹ thường cắt của kẻ thù đã chết làm chiến tích: *(fig) be after sb's scalp*: *muốn trừng trị, trả thù ai, v.v.*

▷ **scalp** *v* [Tn] lấy mảnh da đầu còn tóc (của kẻ thù): *(joc) You've just about scalped me!*: *Đúng là cậu đã gần như hớt da đầu mình!* tức là cắt tóc mình quá ngắn.

scal.pel /'skælpəl/ *n* lưỡi dao nhẹ nhỏ của bác sĩ phẫu thuật.

scam /skæm/ *n (US infml)* mưu đồ bất lương: *a betting scam*: *một cuộc đánh cuộc gian lận.*

scamp[1] /skæmp/ *n* (thường dùng một cách vui đùa): đứa bé tinh quái: *That little scamp Jimmy has hidden my slippers again!*: *Cái thằng bé Jim tinh quái này lại giấu đôi dép lê của mình rồi!*

scamp[2] = SKIMP.

scamper /'skæmpə(r)/ *v* [Ipr, Ip] chạy nhanh và thường là vui đùa như trẻ con và một số con vật nhỏ; **chạy láo nháo**: *scamper up the steps*: *chạy nhốn nháo lên bậc cầu thang* o *The rabbit scampered away in fright*: *Con thỏ sợ hãi vụt chạy trốn.* ⇨ Cách dùng xem SCURRY.

▷ **scamper** *n* [sing] chuyển động, hành động chạy tung tăng: *a little scamper round the garden*: *chạy tung tăng một chốc quanh vườn.*

scampi /'skæmpi/ *n* **1** [pl] tôm to. **2** [U] món tôm, thường rán với bánh mì vụn: *have some scampi*: *ăn vài con tôm rán với bánh mì thái hạt lựu.*

scan /skæn/ *v* **(-nn-) 1** [Tn] xem cẩn thận mỗi bộ phận của (cái gì); kiểm tra (cái gì) rất tỉ mỉ: *He scanned the horizon, looking for land*: *Ông ta chăm chú nhìn về phía chân trời mong thấy đất liền.* **2** [Tn] (**a**) (về đèn pha rọi, v.v.) quét qua (một vùng): *The flashlight's beam scanned every corner of the room*: *Tia sáng của chiếc đèn pin rọi vào mọi ngóc ngách của gian phòng.* (**b**) *(y)* có được hình ảnh của cơ thể hoặc một bộ phận của cơ thể bằng máy phân hình. **3** [Tn] lướt nhanh qua (thí dụ một tài liệu) chứ không đọc hết sức tỉ mỉ: *She scanned the newspaper over breakfast*: *Cô ta đọc lướt qua tờ báo khi ăn sáng.* **4** (**a**) [Tn] phân tích vần luật của (câu thơ) bằng cách ghi chú thích phải nhấn mạnh ở đầu câu và có bao nhiêu âm tiết như trong câu *"Mary/ "had a/ "little/ "lamb*: *Mary có một con cừu non.* (**b**) [I] (về thơ) có một kiểu vần luật nghiêm chỉnh: *a line that does not scan*: *một câu không đúng vần luật* o *The verses scan well*: *Những vần thơ đúng âm luật và nhịp điệu.* **5** [Tn] (trong vô tuyến truyền hình, v.v.) cho một tia điện tử đi qua (cái gì), đặc biệt là để tạo ra một hình trên màn hiện hình; **phân hình**.

▷ **scan** *n* hành động phân hình; **chiếu hình**: *a body scan*: *chiếu hình cơ thể*, tức là do máy phân hình o *a brain scan*: *chiếu hình não.*

scan.ner *n* máy phân hình, đặc biệt là loại do bác sĩ dùng, có máy tính để tạo ra hình ảnh bên trong cơ thể nhờ những tia X và kỹ thuật khác.

scan.sion /'skæn∫n/ *n* [U] sự ngâm thơ; cách câu thơ được đọc lên theo âm luật và nhịp điệu; **sự bình thơ**.

scan.dal /'skændl/ *n* **1** (**a**) [C, U] (hành động, cách ứng xử, v.v. đã gây ra) những cảm giác bị xúc phạm hoặc phẫn nộ hoặc căm phẫn của công chúng; **việc xúc phạm đến công chúng**: *cause (a) scandal*: *gây ra (một) việc xúc phạm đến công chúng* o *A series of corruption scandals led to the fall of the government*: *Hàng loạt vụ bê bối tham nhũng đã dẫn đến việc chính phủ bị đổ.* o *Her theft from the shop caused (a) scandal in the village*: *Việc cô ta ăn cắp ở cửa hàng đã làm cho những người trong làng phẫn nộ.* (**b**) [sing] hành động, thái độ, v.v. ô nhục hoặc nhục nhã; **việc nhục nhã**: *It is a scandal that the defendant was declared innocent*: *Thật nhục nhã là bị cáo lại được tuyên bố vô tội.* o *The council's failure to act is a scandal*: *Việc hội đồng không có được hành động là một sự nhục nhã.* **2** [U] nói về những điều xấu xa cho rằng người ta đã làm; **gièm pha**: *spread scandal*: *tung ra lời gièm pha* o *Most of us enjoy a bit of scandal*: *Hầu hết*

chúng ta đều đã nếm một ít lời gièm pha o *Have you heard the latest scandal?: Cậu có nghe nói đến vụ xcăngđan gần đây nhất không?*

▷ **scan.dal.ise** /'skændəlaiz/ *v* [Tn] làm cho (ai) chướng tai gai mắt vì đã làm điều gì trái đạo đức hoặc xúc phạm: *scandalize the neighbours by sunbathing naked on the lawn: làm cho những người hàng xóm phải chướng tai gai mắt vì đã nằm tắm nắng trần truồng trên bãi cỏ.*

scan.dal.ous /'skændələs/ *adj* 1 làm cho hổ thẹn, kinh tởm: *scandalous behaviour, talk, books: hành vi, câu chuyện, những quyển sách vô luân.* 2 [attrib] (về báo cáo hoặc tiếng đồn) chứa đựng điều xúc phạm đến công chúng. **scan.dal.ously** *adv.*

□ **scandalmonger** /-mʌŋgə(r)/ *n (derog)* người tung tin gièm pha; **kẻ gièm pha**. **scandalmongering** /-mʌŋgərɪŋ/ *n* [U].

Scan.din.avian /ˌskændi'neiviən/ *n, adj* (người sinh ra) ở bán đảo Xcăngđinavi (tức là Đan mạch, Na uy, Thụy điển, Aixơlen); **người Xăng-đi-na-vi**.

scan.sion ⇨ SCAN.

scant /skænt/ *adj* [attrib] *(fml)* khó mà đủ; không nhiều lắm (dùng nhất là với *dt* như sau đây); **ít**: *pay scant attention to sb's advice: ít chú ý đến lời khuyên của ai* o *with scant regard for my feelings: ít coi trọng đến những cảm nghĩ của tôi.*

▷ **scanty** *adj* **(-ier, -iest)** nhỏ về kích thước hoặc số lượng; khó mà đủ rộng; **ít ỏi**: *a scanty supply of soap: lượng xà phòng cung cấp ít ỏi* o *a scanty bikini: chiếc áo tắm hai mảnh hở hang.* **scant.ily** *adv: scantily dressed: ăn mặc hở hang.* **scanti.ness** *n* [U].

-scape *suff* (với *dt* tạo thành *dt*) (hình ảnh của một) cảnh; **bức họa về**: *landscape: phong cảnh* o *seascape: cảnh biển.*

scape.goat /'skeipgəut/ *n* (cũng *esp US* **fall guy**) người bị khiển trách hoặc trừng phạt vì việc làm sai trái của người khác; **người gio đầu chịu báng**: *I was made the scapegoat, but it was the others who started the fire: Mình là người gio đầu chịu báng chứ người gây ra đám cháy là người khác kia.*

scap.ula /'skæpjulə/ *n (giải)* xương bả vai.

scar /skɑ:(r)/ *n* 1 dấu vết của vết thương, chỗ lở loét, v.v. để lại trên da; **sẹo**: *Will the cut leave a scar?: Liệu vết đứt có để lại sẹo không?* o *(fig) scars on the cupboard from burning cigarettes: những vết thuốc lá cháy còn in trên tủ ly.* 2 cảm giác rất buồn bã, tội lỗi, v.v. sau khi trải qua một cảnh không vui; **vết thương lòng; nỗi đau khổ; vết nhơ**: *Her years in prison left a scar: Những năm ở tù của cô ta để lại một vết thương lòng.*

▷ **scar** *v* **(-rr-)** 1 [Tn] để lại những vết sẹo trên (ai): *a face scarred by smallpox: mặt rỗ vì đậu mùa* o *(fig) scarred by the death of his daughter: đau đớn sau cái chết của người con gái của ông.* 2 [I, Ip] ~ **(over)** lành bằng cách đóng sẹo; tạo thành sẹo: *Will the cut scar?: Liệu vết đứt có thành sẹo không?* o *The wound gradually scarred over: Vết thương dần dần đóng sẹo hết.*

scarab /'skærəb/ *n* 1 loài bọ cánh cứng được coi là thiêng liêng ở Cổ Hy Lạp; **con bọ hung**. 2 đồ chạm hình con bọ hung, đeo làm đồ trang sức hoặc bùa.

scarce /skeəs/ *adj* 1 không phải dễ dàng kiếm được và ít hơn nhiều so với nhu cầu; **khan hiếm**: *scarce resources, supplies, etc: nguồn, đồ cung cấp, v.v. khan hiếm* o *It was wartime and food was scarce: Lúc đó là thời kỳ chiến tranh, lương thực khan hiếm.* Cf PLENTIFUL. 2 [pred] không thường tìm thấy; hiếm: *This book is now scarce: Quyển sách ấy bây giờ hiếm.* ⇨ Cách dùng xem RARE[1]. 3 (idm) **make oneself scarce** *(infml)* đi xa, tránh người khác: *He's in a bad mood, so I'll make myself scarce: Nó đang ở trong tâm trạng bực bội, nên tớ lánh đi thôi.*

▷ **scar.city** /'skeəsəti/ *n* [C, U] (trường hợp) thiếu thốn: *frequent scarcities of raw materials: sự thiếu thốn thường xuyên về nguyên liệu* o *The scarcity of food forced prices up: Sự khan hiếm thực phẩm thúc đẩy giá tăng lên.*

scarcely /'skeəsli/ *adv* 1 chỉ vừa mới; vừa vặn: *There were scarcely a hundred people present: Chỉ có vẻn vẹn một trăm người có mặt.* o *I scarcely know him: Tôi chỉ vừa mới biết anh ta.* o *Scarcely had she entered the room when the phone rang: Cô ta vừa bước vào phòng thì chuông điện thoại reo.* 2 chắc chắn là không: *You can scarcely expect me to believe that: Chắc chắn là anh không thể mong tôi tin vào điều đó.* ⇨ Cách dùng xem ALMOST.

scare /'skeə(r)/ *v* 1 **(a)** (cũng *infml* **scarify**) [Tn] làm cho (ai) sợ; **dọa**: *That noise scared me: Tiếng động đó làm cho tôi sợ hãi.* **(b)** [I] (dùng nhất là với một *pht*) trở nên sợ hãi: *He scares easily: Anh ta dễ hoảng sợ; dễ bị dọa.* 2 (idm) **frighten/scare sb to death/out of his wits** ⇨ FRIGHTEN. **frighten/scare the daylights out of sb** ⇨ DAYLIGHTS. **scare sb stiff** *(infml)* làm cho ai rất bị kích thích; làm cho ai hoảng sợ: *The thought of my exams next week scares me stiff: Cái ý nghĩ tuần sau tôi đã phải thi làm cho tôi sợ chết khiếp.* o *He's scared stiff of women: Anh ta sợ phụ nữ chết khiếp.* 3 (phr v) **scare sb away/off** làm cho ai phải đi khỏi, ở xa, v.v. bằng cách dọa hoặc làm cho anh ta hoảng sợ; **xua đuổi**: *light a fire to scare off the wolves: đốt lửa để xua đuổi chó sói* o *He scares people away by being so brash: Nó hung hăng làm cho người ta sợ phải lánh xa.* **scare sb into/out of sth/doing sth** làm cho ai phải làm/không làm cái gì bằng cách dọa nạt anh ta: *They scared him into handing over the keys: Bọn nó dọa nạt anh ta phải giao chìa khóa.* o *We'll scare her out of telling the police: Chúng ta sẽ dọa cô ta không được nói với cảnh sát.*

▷ **scare** *n* sự sợ hãi đột ngột; sự hoảng sợ do tin đồn, v.v...; **sự kinh hoàng**: *You did give me a scare, creeping up on me like that!: Cậu lẻn vào lặng lẽ như thế làm mình hết hồn!* o *The explosion at the chemical factory caused a major pollution scare: Vụ nổ ở nhà máy hóa chất đã gây nên mối hoảng sợ lớn lao vì ô nhiễm môi trường.* o [attrib] *a scare story: một chuyện khủng khiếp,* thí dụ một bản tường thuật trên báo gieo rắc sự hoang mang sợ hãi.

scared *adj* ~ **(of sb/sth)**; ~ **(of doing sth** ~ **to do sth)** bị hoảng sợ : *I'm scared (of ghosts): Tôi sợ (ma) phát khiếp.* o *scared of being attacked, to go out alone: sợ bị tấn công, sợ khi đi ra ngoài một mình* o *a very scared man: một người rất nhát gan.* **scary** /'skeəri/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* gây ra sợ hãi hoặc kinh hoảng: *a scary ghost story: một chuyện ma dễ sợ.*

□ **scarecrow** *n* hình giống như người mặc áo quần cũ và dựng lên ở giữa đồng để dọa đuổi chim bay đi; **bù nhìn**.

scaremonger /-mʌŋgə(r)/ *n (derog)* người dọa người khác bằng cách tung tin, tin đồn v.v. gây hoảng sợ; **kẻ phao tin làm hốt hoảng**.

scarf /skɑ:f/ *n* (*pl* **scarfs** /skɑ:fs/ hoặc **scarves** /skɑ:vz/) mảnh vải quàng xung quanh cổ hoặc (do phụ nữ) trùm lên hai vai hoặc tóc để trang sức hoặc cho ấm; **khăn quàng**.

scar.ify[1] /'skærifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] 1 làm cho bề mặt của (đất trồng v.v.) tơi ra bằng dụng cụ cầm tay hoặc máy có răng chia; **xới đất**. 2 *(y)* (trong phẫu thuật) cắt những vết nhỏ

ở (da, v.v.); cắt lấy da ra khỏi (một bộ phận của cơ thể).

scar.ify[2] /'skeərifɑi/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] *(infml)* = SCARE 1a.

scar.let /'skɑ:lət/ *adj, n* [U] đỏ tươi: *dressed all in scarlet*: *mặc tuyền một màu đỏ tươi* o *She blushed scarlet when I swore*: *Cô ta đỏ ửng mặt khi tôi thề.*

□ **scarlet fever** bệnh nhiễm khuẩn gây ra những vết đỏ trên da; **bệnh tinh hồng nhiệt.**

scarlet runner cây đậu quả có hoa đỏ tươi; **cây đậu lửa.**

scarlet woman *(dated derog or joc)* người đàn bà không có đạo đức; gái điếm; **đĩ.**

scarp /skɑ:p/ *n* dốc đứng; vách đứng.

scarper /'skɑ:pə(r)/ *v* [I] *(Brit sl)* chạy đi, rời khỏi: *Scarper! The cops are coming!*: *Chuồn đi! Bọn cớm đến đấy!*

scary ⇨ SCARE.

scat /skæt/ *v* **(-tt-)** [I] (thường ở mệnh lệnh thức) *(infml)* đi đi, cút đi: *I don't want you here, so scat!*: *Tôi không muốn anh ở đây, thôi cút đi!*

scath.ing /'skeiðiŋ/ *adj* **1** (về lời chỉ trích, sự chế nhạo, v.v.) nghiêm khắc, thô bạo; **làm tổn thương**: *a scathing remark, rebuke, etc*: *một nhận xét, lời quở trách, v.v. cay độc* o *a scathing review of a new book*: *một bài điểm sách mới gay gắt.* **2** [pred] ~ **(about sb/sth)**: rất hay chỉ trích (ai/cái gì); đầy khinh miệt: *The report was scathing about the lack of safety precautions*: *Bản báo cáo chỉ trích gay gắt về sự thiếu biện pháp bảo đảm an toàn.*

scato.logy /skæ'tɒlədʒi/ *n* [U] *(derog)* sự quan tâm quá mức đến phân (cứt đái) hoặc sự tục tĩu. ▷ **scato.lo.gical** /ˌskætə'lɒdʒikl/ *adj*: *scatological conversation, humour*: *một cuộc nói chuyện, sự hài hước tục tĩu.*

scat.ter /'skætə(r)/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho người hoặc thú vật, v.v.) di chuyển, thường là nhanh, về các hướng khác nhau; **làm chạy tán loạn**: *The crowd scattered*: *Đám đông chạy tán loạn.* o *The police scattered the crowd*: *Cảnh sát đuổi đám đông chạy tán loạn.* **2 (a)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ném (cái gì) ra các phía khác nhau; đặt chỗ này chỗ nọ; **rải**: *scatter seed (over the ground)*: *vãi hạt giống (lên đất)* o *scatter grit on the road*: *rải sỏi vụn lên mặt đường* o *We scattered plates of food around the room before the party*: *Chúng tôi để những đĩa thức ăn rải rác trong phòng trước buổi liên hoan.* o *(fig) Don't scatter your money around*: *Đừng có phung phí lung tung tiền của cậu.* **(b)** [Tn.pr] ~ **sth with sth** phủ (bề mặt, v.v.) bằng cái gì bằng cách ném nó ra các hướng khác nhau; rắc: *scatter the lawn with grass seed*: *vãi hạt giống cỏ phủ lên bãi cỏ.*

▷ **scat.ter** (cũng **scat.ter.ing**) /'skætəeriŋ/ *n* [sing] số lượng những thứ được tung rắc: *a scatter of hailstones*: *một trận mưa đá rơi vãi.*

scat.tered *adj* nằm xa nhau; không sát với nhau; **lác đác; lưa thưa**: *a few scattered settlements*: *một vài khu định cư thưa thớt* o *a thinly scattered population*: *dân cư ở rải rác thưa mỏng* o *sunshine with scattered showers*: *trời nắng có mưa rào rải rác.*

□ **scatter-brain** *n (infml)* người không thể tập trung rất lâu vào một việc gì, lại hay quên, v.v.; **scatter-brained** *adj.*

CÁCH DÙNG: Khi chúng ta **scatter** cái gì là chúng ta ném nó ra các phía khác nhau. Chúng ta cũng có thể gieo (**scatter**) một diện tích (đất, cánh đồng v.v.) với cái gì: *scatter seeds on the fields/scatter the fields with seeds*: *gieo hạt giống xuống ruộng.* **Scatter over/about** gợi ý là việc ném không được làm cẩn thận và gây ra sự lộn xộn; **ném lung tung**: *Who's scattered my papers all over the floor?*: *Ai đã ném lung tung giấy tờ của mình xuống dưới sàn thế này?* o *We came home to find our belongings scattered about the room*: *Chúng tôi trở về nhà thấy đồ đạc của chúng tôi vứt lung tung khắp phòng.* **Strew** được dùng phổ biến nhất ở dạng phân từ quá khứ **strewn**. Nó có thể gợi ý về sự ném cả cố ý hoặc vô ý; **rắc**: *The streets were strewn with flowers for the royal visit*: *Đường phố được rắc hoa để đón cuộc đi thăm của nhà vua.* o *There was litter strewn all over the pavement*: *Rác rưởi đổ bừa bãi khắp cả vỉa hè.* **Sprinkle** được dùng với nước, cát, muối v.v. chỉ rõ việc rắc có ý định, thường trên một diện tích nhỏ; **rắc; rưới**: *Sprinkle a little salt on the rice*: *Rắc một ít muối lên cơm.* o *The priest sprinkled holy water on the baby's forehead*: *Thầy tế rắc nước thánh lên trán của đứa bé sơ sinh.* o *The grass was sprinkled with dew*: *Cỏ lấm tấm sương.*

scatty /'skæti/ *adj* **(-ier, -iest)** *(Brit infml)* **1** điên: *The noise would drive anyone scatty*: *Tiếng ồn rồi đến làm cho mọi người phát điên lên.* **2** đãng trí; lơ đễnh: *Your scatty son has forgotten his key again*: *Cậu con trai đãng trí của anh lại bỏ quên chìa khóa của nó rồi.* **scat.tily** *adv.* **scat.ti.ness** *n* [U].

scav.enge /'skævindʒ/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(for sth)** (về thú vật hoặc chim) tìm thịt thối rữa làm thức ăn; dùng thịt thối rữa để ăn: *a crow scavenging for carrion*: *một con quạ đang đi tìm xác chết đã thối rữa để ăn.* **2** [I, Ipr, Tn] ~ **(for) sth** (về người) tìm trong đống rác thải những thứ có thể dùng được; **bới rác**: *tramps scavenging through dustbins*: *những người lang thang bới thùng rác* o *a tramp scavenging in dustbins for food*: *một người lang thang bới tìm thức ăn trong thùng rác* o *You can often scavenge nice bits of old furniture from skips*: *Cậu có thể thường xuyên kiếm được những mẩu đồ gỗ cũ hay hay trong thùng chứa vật liệu thải.* ▷ **scav.en.ger** *n* thú vật, chim tìm thịt thối rữa để ăn hoặc người bới tìm đống rác.

SCE /ˌes si: 'i:/ *abbr* Scottish Certificate of Education: Chứng chỉ học tập của Xcốt-len.

scen.ario /si'nɑ:riəu; *US* 'nær-/ *n* (*pl* ~**s**) **1** những nét đại cương của bộ phim, vở kịch, v.v. viết với những chi tiết của các cảnh và tình tiết; **kịch bản.** **2** chuỗi sự kiện tương lai được hình dung ra: *a possible scenario for war*: *cốt truyện có thể có về chiến tranh.*

▷ **scen.ar.ist** /si'nɑ:rist; *US* -'nær-/ *n* người viết kịch bản.

scene /si:n/ *n* **1** nơi xảy ra sự kiện thực tế hoặc tưởng tượng; **quang cảnh; hiện trường**: *the scene of the accident, crime, etc*: *nơi xảy ra tai nạn, tội ác, v.v.* o *The scene of the novel is set in Scotland*: *Nơi xảy ra các sự kiện trong quyển tiểu thuyết được bố trí ở Xcốt-len.* **2** hoàn cảnh hoặc việc xảy ra trong cuộc sống thực; **cảnh tượng**: *the horrific scenes after the earthquake*: *cảnh tượng khủng khiếp sau trận động đất* o *There were hilarious scenes when the pig ran into the shop*: *Cảnh tượng đến là nhộn nhạo khi con lợn chạy đâm vào cửa hiệu.* **3** (sự việc xảy ra nơi có) cơn giận dữ hoặc xúc động bùng lên; **trận cãi lộn**: *make a scene*: *gây chuyện cãi nhau* o *There was quite a scene when she refused to pay*: *Đã xảy ra cả một cuộc đấu khẩu khi cô ta từ chối không chịu trả tiền.* o *We had a big scene when I fired him*: *Chúng tôi đã cãi nhau dữ dội khi tôi đuổi anh ta.* **4 (a)** chuỗi hoạt động liên tục trong một vở kịch, phim, v.v. ; **cảnh**: *The scene in the hospital was very moving*: *Cảnh trong bệnh viện rất là cảm động.* **(b)** (*abbr* **sc**) một phần của màn kịch hoặc opêra; đoạn, hồi nằm trong phần đó; **cảnh**: *Act 1, Scene 2 of 'Macbeth'*: *Màn 1, Cảnh 2 của vở kịch 'Macbeth'* o *the duel scene in 'Hamlet'*: *cảnh đấu kiếm trong kịch 'Hamlet'.* **5** địa điểm

được mô tả trên sân khấu của nhà hát; màn phông, đồ gỗ, v.v. được tô vẽ để mô tả một địa điểm như thế; cảnh phông: *The first scene of the play is the king's palace*: *Cảnh phông thứ nhất trong vở kịch là lâu đài nhà vua.* o *The scenes are changed during the interval*: *Các phông cảnh được thay trong lúc nghỉ.* **6** cảnh một người quan sát nhìn thấy; **quang cảnh**: *a delightful rural scene*: *một quang cảnh nông thôn thích thú* o *The boats in the harbour make a beautiful scene*: *Những chiếc thuyền đậu trong cảng tạo nên một cảnh tượng đẹp.* o *They went abroad for a change of scene*: *Họ đi ra nước ngoài để được thay đổi cảnh quan,* tức là để thấy và trải qua môi trường mới. **7 the scene** [sing] (do một *dt* bổ nghĩa) *(infml)* tình hình hiện hành trong một lĩnh vực hoạt động hoặc lối sống đặc biệt nào: *the drug scene*: *cảnh ma túy* o *the gay scene*: *cách sống phóng đãng* o *a newcomer on the fashion scene*: *một người mới xuất hiện trong lĩnh vực hoạt động thời trang* o *the entertainment scene in the West End of London*: *cảnh vui chơi ở ngoại ô phía Tây của London.* **8** (idm) **behind the scenes** (a) khán giả không thấy; phía sau sân khấu; **hậu trường**. (b) bí mật; công chúng không biết: *political deals done behind the scenes*: *những sự thỏa thuận về chính trị được tiến hành bí mật (ở hậu trường).* **come on the scene**: đến; **xuất hiện**: *By the time I came on the scene, it was all over*: *Lúc tôi đến, mọi việc đã kết thúc.* **not one's scene** *(infml)* không phải là cái mà mình biết, quan tâm đến, v.v.: *I'm not going to the disco: it's just not my scene*: *Mình sẽ không đến chỗ chơi nhạc disco đâu; chỉ vì mình không biết nhảy.* **on the scene** có mặt: *Reporters were soon on the scene after the accident*: *Các phóng viên đã có mặt (tại hiện trường) ngay sau khi tai nạn xảy ra.* **set the scene (for sth)** (a) mô tả địa điểm hoặc hoàn cảnh mà cái gì sắp xảy ra trong đó: *Radio reporters were in the church to set the scene*: *Các phóng viên truyền thanh đã có mặt ở nhà thờ để tường thuật tại chỗ.* (b) chuẩn bị cho cái gì; giúp để tạo ra cái gì: *His arrival set the scene for another argument*: *Việc ông ấy đến lại gây ra một cuộc tranh cãi khác.* **steal the scene show** ⇨ STEAL.

▷ **scene-shifter** *n* người thay cảnh phông trong rạp hát.

scenery /'si:nəri/ *n* [U] **1** những nét chung tự nhiên của một vùng, thí dụ núi non, thung lũng, sông ngòi, rừng; **cảnh vật**: *mountain scenery*: *phong cảnh núi non* o *stop to admire the scenery*: *dừng lại để ngắm nhìn cảnh vật.* **2** bàn ghế, đồ gỗ, vải phông, v.v. dùng ở trên sân khấu rạp hát để thể hiện địa điểm diễn ra hành động; **đồ dùng trang trí sân khấu**.

scenic /'si:nik/ *adj* [usu attrib] **1** có hoặc cho thấy cảnh vật thiên nhiên đẹp đẽ: *the scenic splendours of the Rocky Mountains*: *những vẻ đẹp rực rỡ của cảnh vật dãy núi Rôcky* o *a scenic route across the Alps*: *con đường ngoạn mục băng qua dãy núi Anpơ* o *a scenic railway*: *tuyến đường xe lửa có nhiều cảnh đẹp.* **2** về cảnh phông trên sân khấu. ▷ **scen.ic.ally** /-kli/ *adv.*

scent /sent/ *n* **1** (a) [U] mùi đặc trưng của cái gì, đặc biệt là mùi thơm dễ chịu; **hương thơm**: *the scent of new-mown hay*: *mùi thơm của cỏ khô mới cắt* o *Modern roses have no scent*: *Hoa hồng loại hiện đại không có hương thơm.* (b) [C] loại mùi đặc biệt: *scents of lavender and rosemary*: *mùi cây oải hương và cây hương thảo.* **2** [U] *(esp Brit)* chất (thường là lỏng) có mùi thơm dịu dàng lấy từ hoa, cây, v.v.; **nước hoa**: *a bottle of scent*: *lọ nước hoa.* o *put some scent on before going out*: *xức tý nước hoa trước khi đi ra ngoài* o [attrib] *a scent bottle*: *lọ nước hoa.* **3** (a) [C usu *sing*] mùi mà con thú để lại làm cho chó, v.v. lần được dấu vết nó; **hơi của thú**: *follow, lose, recover the scent*: *theo hơi, mất dấu, tìm lại được hơi* o *a strong/hot scent*: *mùi hắc/nồng,* tức là mùi mà chó dễ bám theo o *a poor/cold scent*: *mùi yếu/thoảng,* tức là mùi mà chó khó đánh hơi để đuổi theo o *a false scent*: *mùi giả tạo* (tức là đánh lạc hướng). (b) [U] có khả năng về đánh hơi, đặc biệt là ở chó: *hunt by scent*: *săn bằng chó đánh hơi.* **4** [sing] ~ **of sth** cảm thấy có mặt cái gì: *a scent of danger, fear, trouble*: *cảm thấy có sự nguy hiểm, sợ hãi, rắc rối.* **5** (idm) **on the scent (of sb/sth)** có khả năng sớm tìm ra ai/cái gì: *The police are now on the scent of the culprit*: *Bây giờ cảnh sát đang sắp lần ra được thủ phạm.* **put/ throw sb off the scent** đánh lạc hướng ai, đặc biệt là đưa cho anh ta thông tin giả tạo: *The false alibi threw the police off the scent*: *Chứng cớ ngoại phạm giả tạo đã làm cho cảnh sát bị lạc hướng.*

▷ **scent** *v* **1** [Tn] (a) phát hiện (cái gì) bằng tài đánh hơi: *The dog scented a rat*: *Con chó đánh hơi được con chuột.* (b) *(fig)* bắt đầu nghi ngờ sự có mặt hoặc tồn tại của (cái gì); **phát hiện**: *scent a crime*: *phát hiện ra tội ác* o *scent treachery, trouble, etc*: *đánh hơi thấy sự phản bội, vụ lộn xộn, v.v.* **2** [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** làm cho cái gì có một hương thơm: *scented notepaper, soap*: *giấy viết thư, xà phòng có hương thơm* o *a handkerchief scented with lavender*: *chiếc khăn tay ướp mùi hoa oải hương* o *roses that scent the air*: *hoa hồng tỏa hương trong không khí.*

scepter *(US)* = SCEPTRE.

scep.tic (*US* **skep.tic**) /'skeptik/ *n* **1** người nghi ngờ rằng lời xác nhận, lời tuyên bố v.v. là không đúng sự thật; **người hay hoài nghi**: *The government must still convince the sceptics that its policy will work*: *Chính phủ phải tiếp tục thuyết phục những người hay hoài nghi rằng chính sách của chính phủ sẽ đưa đến kết quả.* **2** người không nghĩ rằng những tín điều là đúng.

▷ **scep.tical** (*US* **skep-**) /-kl/ *adj* ~ **(of/about sth)** không sẵn lòng tin cái gì; thường nghi ngờ những lời xác nhận, tuyên bố, v.v. là không đúng sự thật; **hoài nghi**: *I'm rather sceptical about their professed sympathy for the poor*: *Mình có phần nào hoài nghi về sự thương cảm không giấu giếm của họ đối với người nghèo.* **scep.tic.ally** (*US* **skep-**) /-kli/ *adv.*

scep.ti.cism (*US* **skep-**) /'skeptisizəm/ *n* [U] thái độ hoài nghi; chủ nghĩa hoài nghi: *her healthy scepticism towards authority*: *thái độ hoài nghi một cách lành mạnh của cô ta đối với uy quyền.* o *reports treated with scepticism*: *báo cáo bị xem xét với thái độ hoài nghi.*

sceptre (*US* **scepter**) /'septə(r)/ *n* quyền trượng hoặc gậy được vua chúa cầm làm biểu tượng cho quyền lực của nhà vua, thí dụ trong buổi lễ đăng quang.

sch *abbr* school trường học.

sched.ule /'ʃedju:l; *US* 'skedʒʊl/ *n* **1** [C, U] (a) chương trình của công việc phải thực hiện hoặc của các sự kiện đã được sắp đặt; **chương trình công việc**: *a factory production schedule*: *chương trình sản xuất của nhà máy* o *have a full schedule*: *có chương trình dày đặc,* tức là có nhiều việc phải thực hiện o *a project that is ahead of/ on/ behind schedule*: *một dự án được thực hiện trước/ đúng/ chậm so với chương trình* o *Everything is going according to schedule*: *Mọi cái đều được tiến hành theo đúng chương trình.* (b) = TIMETABLE (TIME[1]): *The fog disrupted airline schedules*: *Sương mù đã làm gián đoạn chương trình của các chuyến bay.* **2** danh mục những thứ gì, v.v.; **bản liệt kê**: *a spare parts schedule*: *bản liệt kê các phụ tùng* o *The attached schedule gives details of the shipment*: *Bản danh mục kèm theo cho*

biết chi tiết về hàng hóa chở trên tàu.

▷ **sched.ule** *v* [esp passive: Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **sth (for sth)** đưa cái gì vào chương trình; sắp xếp việc gì cho một thời gian nào đó; **lên bảng giờ giấc**: *One of the scheduled events is a talk on flower arranging*: *Một trong những sự việc đã được xếp vào chương trình là cuộc nói chuyện về cách cắm hoa.* o *The sale is scheduled for tomorrow*: *Cuộc bán đấu giá được bố trí vào ngày mai.* o *She is scheduled to give a speech tonight*: *Bà ta được sắp xếp đọc diễn văn vào tối nay.* o *a scheduled flight, service, etc*: *một chuyến bay, dịch vụ, v.v. đã có giờ giấc cố định*, tức là một chuyến mà đường hàng không v.v. tổ chức và thực hiện đều đặn.

schema /'ski:mə/ *n* (*pl* **-mata** /-mətə/) *(fml)* sơ đồ hoặc cách biểu thị cái gì; **giản đồ**.

schem.atic /ski:'mætik/ *adj* dưới dạng giản đồ hoặc biểu đồ: *a schematic representation of the structure of the organization*: *một cách biểu thị cơ cấu tổ chức bằng sơ đồ.* ▷ **schem.at.ic.ally** /-kli/ *adv.*

scheme /ski:m/ *n* 1 ~ **(for sth/to do sth)** (**a**) kế hoạch thực hiện hoặc tổ chức cái gì: *a scheme for manufacturing paper from straw*: *kế hoạch sản xuất giấy từ rơm* o *an imaginative scheme to raise money*: *một kế hoạch quyên tiền giàu tưởng tượng* o *a pension scheme*: *kế hoạch về lương hưu.* (**b**) kế hoạch bí mật, thủ đoạn; **mưu đồ**: *a scheme for not paying tax*: *một thủ đoạn trốn thuế.* 2 hệ thống đã được sắp đặt; sự sắp xếp: *a colour scheme*: *cách bố trí màu sắc*, thí dụ cho một gian phòng sao cho màu sắc trang hoàng phù hợp với nhau. 3 (idm) **the scheme of things** cách các sự việc đang diễn ra hoặc được dự tính xảy ra: *In the scheme of things it is hard for small businesses to succeed*: *Trong tình hình này thì những công việc làm ăn nhỏ khó mà thành công.*

▷ **scheme** *v* 1 [I, Ipr, It] ~ **(for sth/against sb)** vạch kế hoạch (nhất là bí mật hoặc không ngay thẳng): *rebels scheming for the overthrow of the leadership*: *những kẻ nổi loạn âm mưu lật đổ bộ phận lãnh đạo* o *They are scheming to get her elected as leader*: *Họ âm mưu làm cho bà ta được bầu làm người lãnh đạo.* 2 [Tn] trù tính (cái gì) một cách không ngay thẳng; **âm mưu**: *Her enemies are scheming her downfall*: *Kẻ thù của bà ta đang âm mưu lật đổ bà.* **schemer** *n* người vạch kế hoạch một cách không ngay thẳng; **kẻ âm mưu**. **schem.ing** *adj* thường vạch âm mưu; **có mưu đồ**: *scheming rivals*: *những đối thủ lắm âm mưu.*

scherzo /'skeətsəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) khúc nhạc mạnh mẽ sinh động; một khúc như thế trong một bản nhạc lớn hơn.

schism /'sizəm/ *n* [U, C] sự bất đồng gay gắt, đặc biệt là trong một tổ chức tôn giáo, về học thuyết trong đó một nhóm đã thôi không công nhận quyền lực của nhóm kia; **sự ly giáo**.

▷ **schis.matic** /siz'mætik/ *adj* về hoặc gây ra sự ly giáo; **phạm tội ly giáo**. —*n* người tham gia vào việc ly giáo.

schist /ʃist/ *n* [U] *(địa)* bất cứ một loại đá nào có thể dễ dàng tách ra thành những tấm nhỏ; **diệp thạch; đá xít**.

schizo /'skitsəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) *(infml often derog)* = SCHIZOPHRENIC *n.*

schiz.oid /'skitsɔid/ *adj* giống như hoặc bị chứng loạn tinh thần.

▷ **schiz.oid** *n* người bị loạn tinh thần.

schizo.phre.nia /ˌskitsəʊ'fri:niə/ *n* [U] *(y)* bệnh tinh thần làm cho người bị bệnh hành động phi lý, có những ảo tưởng, rút khỏi các mối quan hệ xã hội, v.v.; **bệnh loạn tinh thần**.

▷ **schizo.phrenic** /ˌskitsəʊ'frenik/ *adj* 1 về hoặc đang bị bệnh loạn tinh thần. 2 *(infml)* cư xử một cách kỳ cục, đặc biệt khi hoàn cảnh cứ thay đổi mãi; **loạn óc**: *Living half the time in Oxford and half in Paris makes me feel quite schizophrenic*: *Sống một nửa thời gian ở Oxford và một nửa ở Paris làm cho tôi cảm thấy hoàn toàn loạn óc lên.* —*n* (cũng *infml often derog* **schizo**) người bị bệnh loạn tinh thần hoặc cư xử một cách kỳ cục. **schizo.phrenic.ally** /-kli/ *adv.*

schmaltz (cũng **schmalz**) /ʃmɔ:lts/ *n* [U] *(infml)* sự biểu lộ tình cảm ủy mị quá đáng nhất là trong văn học hoặc âm nhạc. ▷ **schmaltzy** (cũng **schmalzy**) *adj* (**-ier**, **-iest**).

schnapps /ʃnæps/ *n* [U] loại rượu nặng chưng cất từ hạt ngũ cốc; **rượu sơnáp**.

schnit.zel /'ʃnitsl/ *n* [C, U] *(US)* món cốt lết bê rán với bơ trên có phủ bánh mì vụn.

scholar /'skɒlə(r)/ *n* 1 sinh viên được cấp tiền sau khi qua được kỳ thi giành học bổng, v.v., để có tiền ăn học; **sinh viên được học bổng**: *a British Council scholar*: *sinh viên được học bổng của Hội đồng nước Anh.* 2 người nghiên cứu sâu một đề tài học thuật; **nhà nghiên cứu; học giả**: *a Greek, classical history scholar*: *một học giả về tiếng Hylạp, về lịch sử cổ điển.*

▷ **schol.arly** *adj* 1 biểu lộ học vấn, sự thận trọng và chu đáo điển hình của người học giả; **có tính học thuật; khoa học; uyên thâm**: *be more scholarly in one's approach to a problem*: *uyên thâm hơn trong cách tiếp cận vấn đề của mình* o *a scholarly young woman*: *một phụ nữ trẻ tuổi học rộng.* 2 bao gồm hoặc gắn liền với việc nghiên cứu học thuật: *a scholarly journal*: *một tạp chí học thuật* o *scholarly pursuits*: *việc theo đuổi về học thuật.*

schol.ar.ship /'skɒləʃip/ *n* 1 [C] tiền cấp cho một sinh viên giỏi; **học bổng**: *win a scholarship to the university*: *được cấp học bổng vào trường đại học.* 2 [U] sự học rộng; sự thận trọng và chu đáo thực hiện công trình học thuật; **sự uyên thâm**: *a teacher of great scholarship*: *một giáo viên rất uyên bác* o *The book shows meticulous scholarship*: *Quyển sách cho thấy một sự nghiêm túc tỉ mỉ về học thuật.*

schol.astic /skə'læstik/ *adj* 1 [usu attrib] *(fml)* về nhà trường và giáo dục; **học tập**: *my scholastic achievements*: *những thành tích học tập của tôi*, thí dụ thi đỗ, được giải thưởng. 2 về triết học kinh viện. ▷ **schol.as.ti.cism** /skə'læstisizəm/ *n* [U] hệ thống triết học dạy ở các trường đại học thời Trung cổ, dựa trên những giáo điều thần học; **triết học kinh viện**.

school[1] /sku:l/ *n* 1 [C] (**a**) trụ sở dùng cho việc giáo dục trẻ em; **trường học**: *primary and secondary schools*: *trường tiểu học và trường trung học* o *Sunday schools*: *trường dạy vào ngày Chủ nhật* o *attend a good school*: *học ở trường tốt* o *the use of computers in schools*: *việc sử dụng máy tính trong nhà trường* o [attrib] *a school bus, building, report*: *xe buýt, tòa nhà, bài tường thuật của/về trường học.* (**b**) nơi dạy một môn đặc biệt: *art school*: *trường nghệ thuật* o *secretarial school*: *trường dạy nghề thư ký.* 2 [C] *(US)* trường cao đẳng hoặc đại học: *famous schools like Yale and Harvard*: *những trường nổi tiếng như Yale và Harvard.* 3 [U] (dùng không có *the*) (**a**) quá trình được giáo dục ở nhà trường; **sự đi học**: *I hate school!*: *Tớ ghét đi học!* o *two more years of school*: *còn đi học hai năm nữa* o *old enough for/to go to school*: *đã đến tuổi đi học* o *the school-leaving age*: *tuổi thôi đi học*, tức là tuổi mà dưới mức đó trẻ con phải đi học o *Are you still at school?*: *Em còn đi học không?* o *He left school when he was sixteen*: *Cậu ta thôi học ở tuổi mười sáu.* (**b**) thời gian lên lớp ở trường; bài học; **buổi học; giờ học**: *meet friends before school*: *gặp bạn bè*

trước buổi học o ***School begins at 9 am***: *Giờ học bắt đầu lúc 9 giờ sáng.* o ***There will be no school tomorrow***: *Ngày mai không có buổi lên lớp.* o ***Will you come for a walk after school?***: *Sau buổi học, cậu có đến để đi chơi không?* ⇨ Xem Cách dùng. **4 the school** [sing] tất cả các học sinh, hoặc tất cả học sinh và thầy giáo trong một trường học; **nhà trường**: ***The head teacher told the school at assembly***: *Thầy hiệu trưởng nói chuyện với toàn trường ở cuộc họp.* o ***Soon, the whole school knew about her win***: *Chẳng mấy chốc toàn thể nhà trường đều biết tin cô ta đã thắng cuộc.* **5** [C] khoa trong một trường đại học liên quan đến một ngành nghiên cứu riêng; **trường; khoa**: ***the law, medical, history school***: *trường luật, trường y, khoa sử* o ***the School of Dentistry***: *trường Nha khoa.* **6** [C] lớp học, thường cho người lớn về một môn riêng; **lớp chuyên**: ***a summer school for music lovers***: *lớp mùa hè cho những người yêu âm nhạc.* **7** [C usu *sing*] *(infml)* kinh nghiệm hoặc hoạt động đem lại kỷ luật hoặc kiến thức: ***the hard school of adversity***: *(tôi luyện trong) trường đời đầy ngang trái.* **8** [C] nhóm nhà văn, nhà tư tưởng cùng chia sẻ những nguyên tắc hoặc phương pháp, hoặc nhóm nghệ sĩ có phong cách tương tự; **trường phái**: ***the Dutch, Venetian, etc school of painting***: *trường phái hội họa Hà lan, Vênêxi v.v.* o ***the Hegelian school***: *trường phái Hêghen,* tức là của những nhà triết học chịu ảnh hưởng của Hêghen. **9** [C] nhóm người chơi bài, đánh bạc, v.v.; **hội chơi bài**: ***a poker school***: *hội chơi bài pôke.* **10** (idm) **one of the old school** ⇨ OLD. **a school of thought**: nhóm người có quan điểm tương tự; **môn phái**: ***I don't belong to the school of thought that favours radical change***: *Tôi không thuộc về phái ủng hộ sự thay đổi cấp tiến.* **teach school** ⇨ TEACH.

▷ **school** *v* [Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **sb sth (in sth)** huấn luyện, khép vào kỷ luật hoặc kiểm soát ai, bản thân mình, con thú; **rèn luyện vào khuôn phép**: ***school a horse***: *huấn luyện ngựa* o ***school oneself in patience/to be patient***: *rèn luyện cho mình tính kiên nhẫn* o ***a child who is well-schooled in good manners***: *một cậu bé được huấn luyện có nề nếp về cung cách lịch sự.* **school.ing** *n* [U] sự giáo dục: ***He had very little schooling***: *Nó rất ít được đi học.* o ***Who's paying for her schooling?***: *Ai trả tiền cho việc học hành của cô ấy?*

□ **school age** tuổi từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc việc học hành; **tuổi học trò**: ***a child of school age***: *một em bé ở tuổi đi học.*

schoolboy *n* cậu bé đi học; **học sinh nam**: [attrib] ***a schoolboy joke, prank, etc***: *một chuyện đùa, trò nghịch ngợm v.v của các cậu học sinh.*

school-days *n* [pl] thời gian khi ai đang ở trường; **thời học sinh**.

schoolfellow (cũng **schoolmate**) *n* thành viên của cùng một nhà trường hiện nay hoặc cả trong quá khứ; **bạn học**.

schoolgirl *n* học sinh nữ.

schoolhouse *n* nhà của trường học, đặc biệt là ở nông thôn; **ngôi trường**.

school-leaver *n* người vừa mới rời ghế nhà trường.

schoolman /-mən/ *n* (*pl* **-men**) thầy giáo ở trường đại học thời Trung cổ, đặc biệt là người dạy môn triết học kinh viện; **giáo sư**.

school-marm /'sku:lmɑ:m/ *n* *(infml)* **1** *(esp US)* bà/cô giáo. **2** *(derog or joc)* người đàn bà hống hách, lên mặt đạo đức hoặc dễ dàng làm chướng tai gai mắt; **người đàn bà hay lên mặt**.

schoolmaster *n* (*fem* **schoolmistress**) thầy giáo ở một trường học (ở Anh, đặc biệt là ở trường tư).

schoolmate *n* = SCHOOLFELLOW.

schoolteacher *n* thầy giáo.

CÁCH DÙNG: Khi **school, hospital** v.v. được nhắc đến như là một tổ chức, chúng ta không dùng mạo từ xác định sau một giới từ: ***She went to school/university/college in York***: *Cô ta đi học ở trường phổ thông/trường đại học/trường cao đẳng ở York.* o ***He's coming out of hospital on Friday***: *Ông ta ra viện hôm thứ Sáu.* o ***She's been sent to prison for a year***: *Chị ấy đã từng đi tù một năm.* Khi chúng ta nói đến địa điểm như thể là một tòa nhà thì dùng mạo từ xác định: ***We went to the school to discuss our daughter's progress***: *Chúng tôi đã đến nhà trường để thảo luận về sự tiến bộ của con gái chúng tôi.* o ***I saw her coming out of the hospital/the church***: *Tôi đã thấy cô ta ở bệnh viện/nhà thờ đi ra.*

school[2] /sku:l/ *n* số rất đông cá, cá voi, v.v. cùng bơi với nhau; đàn.

schooner /'sku:nə(r)/ *n* **1** loại tàu buồm có hai hoặc nhiều cột buồm và buồm đặt theo chiều dọc chứ không phải ngang cạnh nhau. **2** (**a**) *(Brit)* cốc cao uống rượu seri. (**b**) *(US)* cốc cao uống bia.

schwa /ʃwɑ:/ *n* (*ngữ âm*) **1** âm phát ra ở các âm tiết không có trọng âm và trong các nguyên âm đôi trong tiếng Anh, thí dụ âm 'a' trong 'about'. **2** ký hiệu ngữ âm của âm đó, /ə/.

sci.atic /sai'ætik/ *adj* [usu attrib] *(giải)* về hông hoặc về dây thần kinh hông chạy từ khung chậu cho đến bắp vế.

▷ **sci.at.ica** /sai'ætikə/ *n* [U] đau ở hoặc gần dây thần kinh hông; **đau thần kinh tọa**.

sci.ence /'saiəns/ *n* **1** (**a**) [U] kiến thức có tổ chức, đặc biệt là khi đạt được bằng quan sát và trắc nghiệm các sự việc về thế giới vật chất, những quy luật tự nhiên và về xã hội; việc nghiên cứu dẫn đến những kiến thức như vậy; **khoa học**: ***an interest in science***: *mối quan tâm đến khoa học* o ***a man of science***: *nhà khoa học* o ***Science is an exact discipline***: *Khoa học là một bộ môn chính xác.* (**b**) [C, U] ngành kiến thức như vậy: ***the natural sciences***: *các khoa học tự nhiên,* thí dụ sinh học và địa chất o ***the physical sciences***: *các khoa học vật lý,* thí dụ ngành vật lý, hóa học o ***the study of social science***: *việc nghiên cứu khoa học xã hội.* (**c**) [U] các ngành khoa học này gộp chung lại: ***I prefer science to the humanities***: *Tôi thích khoa học hơn là khoa nhân văn.* o ***more funding for science in the universities***: *chi nhiều tiền hơn cho việc nghiên cứu khoa học ở các trường đại học* o [attrib] ***a science teacher, textbook, subject***: *một thầy giáo, sách giáo khoa, đề thi khoa học.* Cf ART[1] 3. **2** (**a**) [U] kỹ năng của một nhà chuyên môn: ***In this game, you need more science than strength***: *Trong cuộc thi đấu này, anh cần có kỹ thuật hơn là sức lực.* (**b**) [sing] hoạt động cần đến tài khéo léo: ***Getting these children to do what you want is a science, I can tell you!***: *Làm cho những đứa trẻ này thực hiện điều anh muốn là cả một sự khéo léo, tôi có thể nói như vậy!* **3** (idm) **blind sb with science** ⇨ BLIND[2].

▷ **sci.ent.ist** /'saiəntist/ *n* nhà chuyên môn về hoặc người nghiên cứu một hoặc nhiều bộ môn khoa học tự nhiên hoặc vật lý; **nhà khoa học**.

□ **science fiction** (cũng *infml* **sci-fi**) tiểu thuyết thường hay dựa trên những phát hiện khoa học trong tương lai hoặc gần đây, và bàn đến những thế giới tưởng tượng, du hành vũ trụ, hoặc cuộc sống trên các hành tinh khác; **truyện khoa học viễn tưởng**.

sci.ent.if.ic /ˌsaiən'tifik/ *adj* **1** (**a**) [attrib] về, được dùng trong hoặc dính dáng đến khoa học: ***a scientific discovery, instrument, textbook, researcher***: *một phát hiện, công cụ, cuốn sách giáo khoa, nhà nghiên cứu khoa học* (**b**) dùng những phương pháp dựa trên phương pháp khoa học: ***scientific farming***: *việc canh tác theo phương pháp khoa học* o ***They are very scientific in their approach***: *Họ rất có phương pháp trong cách*

tiếp cận. **2** có, sử dụng hoặc cần kỹ năng hoặc tri thức chuyên môn; **có kỹ thuật**: *a scientific player, game*: *một đấu thủ, cuộc thi đấu có kỹ thuật.* ▷ **sci.en.tif.ic.ally** /-kli/ *adv.*

sci-fi /'saifai/ *n* [U] *(infml)* = SCIENCE FICTION (SCIENCE).

scim.itar /'simitə(r)/ *n* thanh gươm ngắn cong có một rìa lưỡi sắc, trước kia hay được người A rập, Ba Tư, Thổ, v.v. dùng; **thanh mã tấu**.

scin.tilla /sin'tilə/ *n* (idm) **not a scintilla of sth** *(fml)* không có số lượng nhỏ nhất của cái gì; **không một mảy may**: *not a scintilla of truth in the claim*: *không một mảy may sự thật trong lời khiếu nại* o *not a scintilla of evidence to prove it*: *không một tí bằng chứng nào để chứng minh điều đó.*

scin.til.late /'sintileit; *US* -təleit/ *v* **1** [I] bắn ra những tia lửa; nhấp nháy: *diamonds scintillating in the candlelight*: *các viên kim cương lấp lánh trong ánh nến.* **2** [I, Ipr] *(fig)* lỗi lạc, tế nhị, v.v.: *scintillate with wit*: *trí tuệ rất nổi, rất sắc.*

▷ **scin.til.lat.ing** *adj* lỗi lạc và tế nhị: *scintillating repartee*: *lời ứng đối sắc sảo* o *You were scintillating on TV last night*: *Tối hôm qua anh ăn nói trên TV sắc sảo lắm.*

scin.til.la.tion /ˌsinti'leiʃn; *US* -tl'eiʃn/ *n* [U].

scion /'saiən/ *n* **1** *(fml)* thành viên trẻ của một gia đình, đặc biệt là gia đình quý tộc; **con ông cháu cha**. **2** chồi cây, nhất là chồi cắt để ghép hoặc để trồng.

scis.sors /'sizəz/ *n* **1** [pl] dụng cụ để cắt có hai lưỡi xoay quanh chốt ở giữa, cắt được khi hai lưỡi gặp nhau; **cái kéo**: *a pair of scissors*: *cái kéo* o *Scissors won't cut through wire*: *Kéo không cắt đứt được dây kim loại.* **2** (idm) **scissors and paste**: (về bài viết, sách, v.v.) biên soạn từ những phần ở các bài vở, sách... khác; **sự cắt dán**: [attrib] *the programme's a real scissors-and-paste job*: *chương trình đúng là một công việc chắp nhặt.*

scler.osis /sklə'rəusis/ *n* [U] *(y)* tình trạng xơ cứng không bình thường các mô mềm, thí dụ vành động mạch; **sự xơ cứng**.

SCM /ˌes si: 'em/ *abbr (Brit)* State Certified Midwife: Bà đỡ có giấy chứng nhận của Nhà nước: *be an SCM*: *là một bà đỡ có chứng chỉ* o *Janet Cox SCM*: *Janet Cox, bà đỡ có chứng chỉ.*

scoff[1] /skɒf; *US* skɔ:f/ *v* [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** nói khinh khỉnh (với ai/cái gì); cười nhạo hoặc chế giễu: *Don't scoff: he's quite right*: *Đừng chế giễu: anh ấy hoàn toàn đúng đấy.* o *scoff at other people's beliefs*: *phỉ báng lòng tin của người khác.*

▷ **scoff** (usu *pl*) nhận xét chế giễu; lời đùa cợt: *She ignored the scoffs of her workmates*: *Cô ta phớt lờ những lời chế giễu của các bạn cùng làm việc.* **scoffer** *n* người hay chế giễu. **scoff.ingly** *adv.*

scoff[2] /skɒf; *US* skɔ:f/ *v* [Tn] *(sl)* ăn (cái gì) tham lam: *Who scoffed all the biscuits?*: *Ai đã hốc hết bánh bích quy rồi?*

▷ **scoff** *n (sl)* **1** [sing] việc chế giễu: *have a good scoff*: *chế giễu đích đáng.* **2** [U] thức ăn: *Where's all the scoff gone?*: *Thức ăn đi đâu hết cả rồi?*

scold /skəuld/ *v* [I, Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth/doing sth)** biểu thị sự tức giận, phê phán, v.v. đặc biệt là đối với trẻ em; quở trách ai: *If I walk in with muddy boots, Dad always scolds (me)*: *Nếu tớ mà đi giày lấm bùn vào nhà, bố lúc nào cũng mắng (tớ).* o *Did you scold her for breaking it?*: *Anh có quở trách con bé vì làm vỡ cái đó không?*

▷ **scold** *n (dated)* người hay mắng mỏ gắt gỏng. **scold.ing** *n give sb/get a scolding for being late*: *khiển trách ai/bị khiển trách vì đến muộn.*

scol.lop = SCALLOP.

scone /skɒn; *US* skəun/ *n* bánh dẹt mềm làm bằng bột mì hoặc món ăn bằng lúa mạch nướng qua; **bánh nướng**.

scoop /sku:p/ *n* **1** (**a**) dụng cụ tựa như cái xẻng, sâu lòng dùng để xúc và đảo hạt, bột, đường, than, v.v.; **cái xẻng**. (**b**) dụng cụ tương tự có lòng tròn, dùng chẳng hạn để múc kem; **cái muỗng**. **2** (**a**) *(infml)* động tác thực hiện bằng, hoặc như thể bằng, cái môi; **múc**, **xúc**: *After three scoops the jar was nearly empty*: *Sau ba cái múc, chiếc lọ hầu như rỗng.* (**b**) (cũng **scoop.ful**) số lượng được múc lên bằng cái môi: *two scoops of mashed potato*: *Hai môi khoai tây nghiền.* **3** (**a**) mẩu tin được công bố qua báo, đài, v.v. trước các đối thủ; **tin riêng**. (**b**) *(thương)* món lãi lớn do hành động trước khi những đối thủ cạnh tranh hành động.

▷ **scoop** *v* **1** [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** làm (một cái lỗ, v.v.) bằng, hoặc như thể bằng, một cái xẻng; **khoét**: *scoop a hole in the sand*: *khoét một lỗ trong cát.* **2** [Tn] (**a**) hành động trước (một đối thủ, v.v.) để thu được một mẩu tin đặc biệt: *She scooped all the national newspapers to get the story*: *Cô ta nhanh chân thu và đăng được câu chuyện trước mọi báo khác trong nước.* (**b**) theo được (tin, món lãi, v.v.) như thể là một món lãi lớn: *He scooped £1000 in the lottery*: *Anh ấy thu được 1000 pao tiền trúng xổ số.* **3** (phr v) **scoop sth out/up** nâng cái gì lên bằng, hoặc như thể bằng, một cái mốc; **xúc lên**: *He scooped the coins up in his hands*: *Anh ta hai tay vốc lên một vốc tiền.*

scoot /sku:t/ *v* [I, Ipr, Ip] (đặc biệt là trong mệnh lệnh hoặc trong thể bất định) *(infml joc)* chạy nhanh ra: *Get out of here! Scoot!*: *Ra khỏi đây ngay! Cuốn xới đi!* o *You'll have to scoot or you'll be late*: *Cậu phải phới ngay đi không thì muộn đấy.* o *She scooted (off) down the road after them*: *Cô ta theo chúng nó chuồn ngay ra đường.*

scooter /'sku:tə(r)/ *n* **1** (cũng **motor-scooter**) xe máy loại nhẹ, thường có bánh nhỏ, đệm đặt thấp và có lá yếm bằng kim loại để bảo vệ chân của người lái; **xe scutơ (vét pa)**. **2** xe đồ chơi hai bánh để trẻ con đứng một chân còn một chân đạp xuống đất để hẩy ra trước; **xe hẩy**.

scope /skəup/ *n* **1** [U] ~ **(for sth/to do sth)** cơ hội để làm hoặc hoàn thành cái gì: *a job with (a lot of) scope for self-fulfilment*: *một công việc có (nhiều) cơ hội để tự hoàn thiện mình* o *a house with some scope for improvement*: *một ngôi nhà có dịp để cải tiến.* **2** [sing] phạm vi vấn đề đang được bàn bạc, nghiên cứu, v.v.: *Does feminist writing come within the scope of your book?*: *Bài viết về quyền bình đẳng của phụ nữ có nằm trong phạm vi quyển sách của anh không?* o *This subject is outside the scope of our inquiry*: *Chủ đề này nằm ngoài phạm vi điều tra của chúng tôi.*

-scope *comb form* (tạo thành *dt*) công cụ để nhìn thấu hoặc để quan sát: *microscope*: *kính hiển vi* o *oscilloscope*: *dao động ký* o *telescope*: *kính viễn vọng.*

▷ **-scopic(al)** *comb form* (tạo thành *tt*): *microscopic(al)*: *thuộc kính hiển vi; rất nhỏ* o *telescopic*: *thuộc, như kính viễn vọng.*

-scopy *comb form* (tạo thành *dt*) **1** quan sát: *spectroscopy*: *nghiên cứu quang phổ.* **2** việc sử dụng một dụng cụ như kính hiển vi, kính thiên văn, v.v.: *microscopy*: *sự soi kính hiển vi.*

scorch /skɔ:tʃ/ *v* **1** (**a**) [Tn] làm cháy hoặc làm đổi màu (một bề mặt) bằng nung khô; **làm cháy sém**: *I scorched my shirt when I was ironing it*: *Tôi đã làm sém chiếc sơ mi của tôi khi tôi là nó.* (**b**) [I] (về bề mặt) bị cháy hoặc biến màu theo kiểu đó: *The meat will scorch if you don't lower the gas*: *Thịt sẽ bị cháy nếu cậu không hạ ga*

xuống. **2** [Tn] làm cho (cây) khô và héo: ***The lawn looked scorched after days of sunshine***: *Bãi cỏ trông héo đi sau nhiều ngày trời nắng.* **3** (phr v) **scorch off, away, down, etc** *(sl)* chạy theo một hướng xác định tới tốc độ rất cao; **mở hết tốc lực**: ***motorcyclists scorching down the road***: *những chiếc xe mô tô phóng hết tốc độ xuống dốc.*

▷ **scorch** (cũng **scorch-mark**) *n* dấu vết tạo ra trên bề mặt (đặc biệt là vải vóc) do bị cháy sém.

scorcher *n (Brit infml)* **1** ngày rất nóng: ***Whew! It's a real scorcher today!***: *Ối chà! Hôm nay thật là một ngày nóng như thiêu!* **2** vật đáng chú ý, đặc biệt là quả bóng bay nhanh trong môn cricket, quần vợt v.v.: ***The bowler let go a couple of scorchers***: *Người ném bóng đã để vụt đi mấy quả.*

scorch.ing *adj* rất nóng: ***a scorching day***: *một ngày rất nóng* o ***It's scorching outside***: *Ngoài trời nóng như thiêu như đốt.* —*adv* cực kỳ: ***scorching hot***: *cực kỳ nóng.*

□ **scorched earth policy** chính sách phá hủy bất cứ cái gì có thể có ích cho quân địch đang tiến lên; **chính sách tiêu thổ.**

score[1] /skɔ:(r)/ *n* **1** [C] **(a)** số điểm, bàn, v.v. do một người hoặc cả đội ghi được trong trận đấu, hoặc giành được trong cuộc thi, v.v.; **số điểm/bàn thắng**: ***a high/low score***: *số bàn thắng nhiều/ ít; số điểm thắng cao/ thấp* o ***make a good score of 50 points***: *ghi được nhiều đến 50 điểm* o ***What's my score?***: *Số điểm của tôi là bao nhiêu?* o [attrib] ***a score-keeper, score-sheet***: *người ghi điểm, bản ghi điểm.* **(b)** số điểm do cả hai người chơi hoặc cả hai đội ghi được trong trận đấu đó, v.v.; **tỷ số**: ***keep the score***: *giữ tỉ số,* tức là vẫn giữ số điểm đã ghi được o ***The final score was 4-3***: *Tỷ số cuối cùng là 4-3.* **(c)** số điểm giành được trong cuộc kiểm tra, thi, v.v.: ***a score of 120 in the IQ test***: *giành được 120 điểm trong cuộc thi hệ số thông minh.* **2** [C] vết cắt, cào hoặc nạo trên bề mặt; **đường rạch**: ***deep scores on the rock***: *những vệt sâu trong đá,* thí dụ do sông băng tạo nên o ***scores made by a knife on the bark of a tree***: *những vết dao rạch trên vỏ cây.* **3** [sing] *(dated infml)* số tiền nợ, thí dụ trong tiệm ăn; **tiền ký sổ nợ**: ***pay the score at the hotel***: *trả số tiền ký sổ ở khách sạn.* **4** **(a)** [C] (*pl* khg đổi) một bộ hoặc nhóm hai mươi; **hai chục**: ***a score of people***: *hai chục người* o ***three score and ten***: *bảy mươi.* **(b)** **scores** [pl] rất nhiều: ***'How many people were there? There were scores (of them)'***: *'Có bao nhiêu người ở đấy? Rất đông'.* **5** [C] (*pl* khg đổi) **(a)** cách diễn đạt lại bằng viết hoặc in của một bản nhạc cho thấy mỗi nhạc cụ phải chơi như thế nào hoặc giọng phải hát như thế nào; **bảng tổng phổ**: ***the piano score of the opera***: *bản phổ cho đàn pianô của opêra,* tức là bản nhạc soạn cho đàn pianô chơi cùng với dàn nhạc. **(b)** phần nhạc cho phim, kịch, v.v.: ***a stirring film score by William Walton***: *phần nhạc phim sôi nổi của William Walton.* **6** (idm) **know the score** ⇨ KNOW. **on more scores than one** vì nhiều lý do đúng đắn: ***I want revenge against her on more scores than one***: *Mình muốn trả thù cô ta vì nhiều lý do chính đáng.* **on that score** về vấn đề đó, có liên quan đến điều đó: ***You need have no worries on that score***: *Cậu không cần phải lo lắng gì về vấn đề đó cả.* **pay/settle an old score** ⇨ OLD.

□ **score-board** *n* bảng ghi số điểm (thí dụ ở môn cricket) để mọi người được trông thấy.

score-card *n* phiếu ghi điểm trên đó.

score[2] /skɔ:(r)/ *v* **1** **(a)** [I, Tn] ghi được (điểm, bàn, v.v.) trong trận đấu hoặc cuộc thi, v.v.: ***The home team has yet to score***: *Đội nhà còn phải ghi thêm điểm nữa.* o ***Hughes scored two goals before half-time***: *Hughes đã ghi được hai bàn trước giờ giải lao.* o ***He scored a century***: *Anh ta ghi được một trăm,* tức là một trăm lần chạy thắng trong môn cricket. **(b)** [I, Tn] giành được (điểm, v.v.) trong cuộc kiểm tra hoặc kỳ thi: ***score well/high at bridge***: *ghi được nhiều điểm trong đánh bài brít* o ***She scored 120 in the IQ test***: *Cô ta giành được 120 điểm trong cuộc thi hệ số thông minh.* **(c)** [I] ghi lại điểm, v.v. giành được trong trận đấu hoặc cuộc thi, v.v.: ***Who's going to score?***: *Ai là người ghi điểm đây?* **(d)** [Dn.n] cho một số điểm, v.v. nào đó cho (người thi đấu): ***The Russian judge scored our skaters 5.8***: *Giám khảo người Nga đã cho những vận động viên trượt băng của chúng ta điểm 5.8.* **2** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (against sb)** đạt được (thắng lợi, v.v.); thành công: ***He has really scored with his latest book; it's selling very well***: *Anh ta đã thực sự thành công với quyển sách gần đây nhất của anh; quyển sách bán rất chạy.* o ***She scored against him by quoting his earlier statement***: *Cô ấy đã thắng anh ta bằng cách trích dẫn lại lời phát biểu lúc trước của anh.* o ***score an instant success***: *giành được một thành công tức thời* o ***The programme scored a real hit with the public***: *Chương trình đã thực sự thành công trước công chúng.* **3** [I, Ipr] ~ **(with sb)** *(sl)* giao hợp với một người bạn tình mới: ***Do you think you'll score at the party?***: *Cậu có nghĩ là cậu sẽ xài được con bé đó ở buổi liên hoan không?* **4** [Tn] tạo ra một vết cắt, cào hoặc nạo lên trên (bề mặt); **rạch**: ***rocks scored by a glacier***: *những núi đá bị sông băng rạch thành đường* o ***They scored the floorboards by pushing furniture about***: *Chúng nó kéo đẩy bàn ghế làm xước mặt sàn.* o ***score the trees that are due to be felled***: *lấy dao đánh dấu những cây sẽ phải hạ.* **5** [Tn] *(US)* chỉ trích (ai); mắng mỏ: ***Critics scored him for his foolishness***: *Các nhà phê bình đã chỉ trích anh ta vì sự ngu xuẩn của anh.* **6** [I] *(sl)* thành công trong việc kiếm được ma túy một cách bất hợp pháp; **kiếm được trái phép**: ***You need a lot of money to score every day***: *Cậu cần nhiều tiền để kiếm được thuốc trái phép hàng ngày.* **7** [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (for sth)** soạn (nhạc) cho một hoặc nhiều nhạc cụ; viết cái gì làm bản tổng phổ: ***scored for violin, viola and cello***: *viết phần phối cho đàn viôlông, viola và xellô.* **8** (idm) **score a point/points (against/off/over sb)** = SCORE OFF SB. **9** (phr v) **score off sb** làm cho ai trông có vẻ ngu ngốc, thí dụ đưa ra những nhận xét tế nhị; **áp đảo**: ***She knows how to score off people who ask difficult questions***: *Cô ta biết cách áp đảo những người đưa ra những câu hỏi hắc búa.* **score sth out/through** gạch một hoặc nhiều đường đè lên cái gì; **gạch bỏ; xóa**: ***Her name had been scored out on the blackboard***: *Tên của cô ta đã bị gạch bỏ trên bảng đen.*

▷ **scorer** *n* **1** người ghi lại điểm, bàn, v.v. đã đạt được trong trận đấu. **2** đấu thủ ghi được bàn, điểm, v.v.: ***a prolific goal-scorer***: *một cầu thủ ghi rất nhiều bàn.*

scorn /skɔ:n/ *n* **1** [U] ~ **(for sth)** sự coi khinh rõ rệt; **sự khinh miệt**: ***be filled with scorn***: *bị khinh miệt ra mặt* o ***dismiss a suggestion with scorn***: *khinh bỉ bác bỏ một gợi ý* o ***He had nothing but scorn for my ideas***: *Anh ta không có việc gì khác ngoài việc coi khinh những ý kiến của tôi.* **2** [sing] **the ~ of sb** *(fml)* người hoặc vật bị ai khinh rẻ; **đối tượng bị khinh bỉ**: ***She was the scorn of her classmates***: *Cô ta là đối tượng bị bạn bè của cô ta khinh bỉ.* **3** (idm) **laugh sb/sth to scorn** ⇨ LAUGH. **pour scorn on sb/sth** ⇨ POUR.

▷ **scorn** *v* **1** [Tn] cảm thấy hoặc tỏ ra khinh bỉ (ai/cái gì); **khinh thường**: ***As a professional painter, she scorns the efforts of amateurs***: *Là họa sĩ chuyên nghiệp, bà ta khinh thường những cố gắng của những họa sĩ nghiệp dư.* **2** **(a)** [Tn] từ chối (cái gì) một cách

kiêu ngạo; **coi khinh**: *scorn sb's invitation, advice, offer*: *coi khinh lời mời, lời khuyên bảo, lời đề nghị của ai.* (b) [Tt, Tg] *(fml)* bác bỏ (cái gì mà mình tự trọng không thể hạ mình để làm): *scorn to ask for help*: *tự trọng không muốn nhờ vả* o *He scorns telling lies*: *Anh ta không thèm nói dối.*

scorn.ful /-fl/ *adj* tỏ ra hoặc cảm thấy khinh bỉ; **đầy khinh bỉ**: *a scornful remark, smile, look, gesture, etc*: *một nhận xét, nụ cười, cái nhìn, cử chỉ, v.v. đầy khinh bỉ* o *scornful of the greed of others*: *đầy khinh bỉ về thói tham lam của kẻ khác.* **scorn.fully** /-fəli/ *adv.*

Scor.pio /'skɔ:piəʊ/ *n* 1 [U] biểu tượng thứ tám của hoàng đạo; con bọ cạp. 2 [C] (*pl* ~s) người sinh ra cầm tinh con bọ cạp.

▷ **Scor.pian** *n, adj* ⇨ Cách dùng xem ZODIAC.

scor.pion /'skɔ:piən/ *n* con vật nhỏ thuộc nhóm nhện có càng như càng tôm hùm và vòi chích rất độc nằm ở đuôi dài có đốt; **con bọ cạp**.

Scot /skɒt/ *n* người sinh ra ở Scotland; **người Scotland**: *(The) Scots are an adventurous and inventive people*: *Người Scotland là những người mạo hiểm và đầy sáng tạo.*

Scotch /skɒtʃ/ *adj* 1 (cũng **Scots**) về người Scotland. 2 (cũng **Scottish**, trừ một số kết hợp cố định) về xứ Scotland. ⇨ Cách dùng xem SCOTTISH.

▷ **Scotch** *n* (a) [U] rượu uýtki của Scotland. (b) [C] một loại rượu đó; **rượu Xcốt**: *only the best Scotches*: *chỉ có rượu Xcốt loại ngon nhất.* (c) [C] cốc rượu loại đó: *Have a Scotch!*: *Ta làm một cốc Xcốt chứ!*

□ **Scotch broth** món xúp hoặc hầm có lúa mạch xay và rau; **món hầm Xcốt**.

Scotch cap mũ bêrê rộng của đàn ông, đặc biệt được đội khi mặc sắc phục của người ở cao nguyên Scotland.

Scotch egg trứng luộc ngoài bọc thịt xúc xích.

Scotch tape *(US propr)* băng dính trong, làm bằng xenluylô hoặc nhựa. Cf SELLOTAPE.

Scotch terrier loại chó sục có lông xù và chân ngắn; **chó xù Scotland**.

Scotch whisky loại rượu uýtki chưng cất ở Scotland.

scotch /skɒtʃ/ *v* [Tn] (a) làm cho người ta không tin nữa (nhất là tin đồn, v.v.): *His arrival in the capital scotched reports that he was dead*: *Việc ông ấy đến thủ đô đã chấm dứt tin đồn là ông đã chết.* (b) ngừng (một kế hoạch, v.v.) đang được chấp nhận hoặc thực hiện.

scot-free /ˌskɒt 'fri:/ *adv* không bị trừng phạt hoặc không có hại: *The accused got off/escaped scot-free because of lack of evidence*: *Bị cáo được miễn tố vì không có đủ chứng cứ.*

Scot.land Yard /ˌskɒtlənd 'jɑ:d/ sở chỉ huy của cảnh sát London, bây giờ được gọi chính thức là *New Scotland Yard*; Cục điều tra tội phạm của cảnh sát London: *They called in Scotland Yard*: *Họ cầu cứu sở chỉ huy cảnh sát London,* tức là Cục điều tra tội phạm. o *Scotland Yard is/are investigating the crime*: *Cục điều tra của cảnh sát London đang điều tra tội ác.*

Scots /skɒts/ *adj* về xứ Scotland, người Scotland hoặc phương ngữ tiếng Anh, Scotland: *Scots law*: *luật pháp Scotland.* ⇨ Cách dùng xem SCOTTISH.

▷ **Scots** *n* phương ngữ tiếng Anh vốn vẫn được nói ở Scotland.

□ **Scotsman** /-mən/, **Scotswoman** /-wʊmən/ *ns* người sinh ra ở xứ Scotland.

Scot.tish /'skɒtiʃ/ *adj* về xứ Scotland, người Scotland và phương ngữ tiếng Anh ở Scotland.

CÁCH DÙNG: So sánh **Scottish**, **Scots** và **Scotch**. Tính từ **Scottish** được dùng để nói về người hoặc vật của xứ Scotland, **Scots** chỉ nói về người, luật pháp và ngôn ngữ của xứ đó. **Scotch** chủ yếu là được dùng cho một số sản phẩm của Scotland chẳng hạn như rượu uýt ki và món hầm Scotland. Đôi khi nó cũng được dùng thay cho **Scottish** hoặc **Scots**, song điều đó nói chung được chính những người Scotland coi là xúc phạm và lỗi thời. Danh từ **Scots** nói về phương ngữ Scotland của ngôn ngữ Anh và **Scotch** là rượu uýt ki. Người sinh ra ở xứ Scotland là một **Scot** (hoặc **Scotsman/woman**).

scoun.drel /'skaʊndrəl/ *n* người không sống theo những nguyên tắc đạo đức và không có lương tâm; tên côn đồ; **đồ vô lại**.

scour[1] /'skaʊə(r)/ *v* 1 [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** làm cho bề mặt bẩn của cái gì được sạch hoặc sáng bóng bằng cách lấy một cái gì ráp cọ đi cọ lại; **cọ chùi**: *scour the pots and pans*: *cọ chùi nồi niêu xoong chảo* o *scour out a saucepan*: *cọ sạch xoong,* tức là với miếng để cọ o *scour the pipe (out)*: *cọ sạch đường ống.* 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (out)** (về con sông, v.v.) xối sạch hoặc tạo ra (một con lạch, v.v.) do trôi chảy rất mạnh: *The torrent scoured a gully down the hillside*: *Dòng thác đã xói thành một con lạch chảy xuống sườn đồi.* 3 (phr v) **scour sth away/off** tẩy (các thứ bẩn thỉu) bằng cách dùng cái gì ráp cọ đi cọ lại: *scour the grease off (the floor)*: *cọ sạch những vết nhờn (trên sàn).*

▷ **scour** *n* [sing] hành động cọ sạch: *give the pan a good scour*: *cọ cái xoong cho thật sạch.*

scourer /'skaʊərə(r)/ *n* (a) [C] túm nylon cứng hoặc kim loại dùng để cọ xoong chảo, v.v.; **miếng để cọ**. (b) [U] bột để cọ.

scour[2] /'skaʊə(r)/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (for sb/sth)** đi khắp cả toàn bộ (một vùng): *Police scoured the woods (looking) for the body*: *Cảnh sát đã sục sạo các khu rừng tìm xác chết.* 2 (phr v) **scour about, through, etc (sth)** đi vòng quanh nhanh chóng để tìm ai/cái gì; **sục vội sục vàng**: *hounds scouring about in the copse (after the fox)*: *chó săn vội vàng chạy vòng quanh bãi cây nhỏ (sục tìm con cáo)* o *We scoured through the fields, looking for stray sheep*: *Chúng tôi chạy khắp cả các cánh đồng tìm cừu lạc.*

scourge /skɜ:dʒ/ *n* roi để quất vào người. 2 *(fig)* người hoặc vật gây đau đớn; **tai họa**: *The new boss was the scourge of the inefficient*: *Ông chủ mới là mối tai họa cho những kẻ bất tài.* o *the scourge of war*: *tai họa chiến tranh.*

▷ **scourge** *v* [Tn] 1 đánh đập (ai) bằng roi. 2 *(fml)* làm cho (ai) phải chịu đau đớn: *scourged by guilt*: *đau khổ vì phạm tội.*

scout /'skaʊt/ *n* 1 người, tàu thủy hoặc máy bay phái đi để lấy thông tin về vị trí lực lượng, v.v. của địch; **người/tàu đi trinh sát**. 2 **Scout** (cũng formerly **Boy Scout**) thành viên của **Scout Association**, một tổ chức nhằm dạy cho trẻ em lòng tự tin, ý thức kỷ luật và giúp đỡ mọi người thông qua các hoạt động ngoài trời; **hướng đạo sinh**: [attrib] *a scout troop, hut*: *đội, lều của hướng đạo sinh.* Cf GIRL GUIDE (GIRL). 3 người có công việc là đi tìm những người có tài năng (thí dụ cầu thủ bóng đá, nghệ sĩ sân khấu, v.v.) và mời họ làm việc; **người đi chiêu mộ**: *a talent scout*: *một người đi chiêu mộ kẻ có tài.* 4 người phục vụ ở một trường cao đẳng ở Oxford.

▷ **scout** *v* [Ipr, Ip] ~ **around/about (for sb/sth)** 1 nhìn vào các nơi để tìm ai/cái gì; **tìm kiếm**: *We'd better start scouting about for a new secretary*: *Tốt hơn là chúng ta nên bắt đầu tìm tiếm một người thư ký mới.* o *I've been scouting around town for a better house*:

Mình đã đi loanh quanh trong thành phố để tìm một ngôi nhà tốt hơn. **2** hành động như một người trinh sát: *scouting around (looking) for enemy troops: trinh sát xung quanh để tìm những toán quân địch.*

□ **scoutmaster** *n* người lãnh đạo một đoàn hướng đạo sinh; **huynh trưởng hướng đạo sinh**.

scowl /skaʊl/ *n* vẻ mặt cáu kỉnh hoặc giận dữ; **vẻ cau có**.

▷ **scowl** *v* [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** nhìn (ai/cái gì) với vẻ mặt cau có: *The receptionist scowled at me: Người tiếp tân cau có nhìn tôi.* ⇨ Cách dùng xem SMIRK.

Scrabble /'skræbl/ *n* [U] *(propr)* trò chơi sắp chữ trên bảng có kẻ hình vuông, dùng các con chữ in trên miếng gỗ, v.v.; **trò chơi sắp chữ**: *be good at Scrabble: giỏi về trò chơi sắp chữ* o [attrib] *a Scrabble board, player, tournament: bảng, người chơi, cuộc đấu thi sắp chữ.*

scrabble /'skræbl/ *v* (phr v) ~ **about (for sth)** dùng ngón tay sờ soạng, cố để nắm được cái gì; **quờ quạng**: *scrabble about under the table for the dropped sweets: quờ quạng dưới bàn để tìm những chiếc kẹo bị đánh rơi.*

▷ **scrabble** *n* [sing] hành động quờ quạng; **sự quờ quạng**: *a noisy scrabble for coins on the floor: một cuộc quờ quạng nhốn nháo để tìm mấy đồng tiền ở trên sàn.*

scrag /skræg/ *n* 1 (cũng **scrag-end**) [C, U] phần xương của cổ cừu dùng để nấu xúp và hầm; **cổ cừu**: *buy a scrag-end of mutton: mua một miếng thịt cổ cừu* o *a bit of scrag: một ít xương cổ cừu.* 2 [C] người hoặc súc vật gầy giơ xương; **gầy nhom**.

▷ **scrag** *v* (**-gg-**) [Tn] 1 bóp cổ hoặc treo cổ (ai). **2** *(infml)* đối xử (với ai) một cách thô bạo: *Alan's always getting scragged at school: Ở trường Alan luôn luôn ứng xử thô bạo.*

scraggly *adj* **(-ier, -iest)** *(infml esp US)* thô, xộc xệch hoặc không đều: *scraggly weeds: cỏ dại lởm chởm.*

scraggy *adj* **(-ier, -iest)** *(derog)* gầy và giơ xương; **khẳng khiu**: *a scraggy neck: cái cổ khẳng khiu.* **scrag.gi.ness** *n* [U].

scram /skræm/ *v* **(-mm-)** [I] (nhất là trong mệnh lệnh và ở nguyên thể) *(sl)* cút nhanh; **xéo**: *Scram! I don't want you here!: Xéo ngay đi, tao không muốn thấy mặt mày ở đây!* o *Tell those boys to scram: Bảo những thằng bé kia cút ngay đi.*

scramble /'skræmbl/ *v* 1 [Ipr, Ip] leo hoặc trườn nhanh, thường trên mặt đất gồ ghề hoặc khó khăn; leo trèo: *scramble up the embankment: leo lên đường đắp cao* o *The girl scrambled over the wall: Cô gái trèo qua bức tường.* o *The children scrambled out of the hollow tree: Các cậu bé bò ra khỏi hốc cây.* **2** [I, Ipr, It] ~ **(for sth)** đấu tranh hoặc cạnh tranh với người khác, đặc biệt là để kiếm được cái gì hoặc chia phần cái gì; **tranh giành**: *players scrambling for possession of the ball: các cầu thủ tranh nhau giành bóng* o *The children scrambled for the coins: Bọn trẻ tranh cướp nhau các đồng tiền.* o *They were all scrambling to get the bargains: Tất cả bọn họ đều tranh nhau để kiếm cho được món bở.* **3** [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** trộn (các vật) với nhau một cách lộn xộn; làm lẫn lộn cả lên: *Who has scrambled up my sewing things?: Ai đã làm lung tung đồ may vá của tôi thế này?* **4** [Tn] trộn lòng trắng và lòng đỏ (của trứng) với nhau trong lúc đang nấu với sữa và bơ trong xoong; **khuấy trứng**. **5** [Tn] thay đổi phương cách truyền âm (một cuộc đàm thoại, v.v.) bằng cách thay đổi tần số để cho chỉ có ai có máy thu đặc biệt mới nhận được; **đổi tần số để chống nghe trộm**. **6** [I, Tn] (làm cho máy bay quân sự) đột ngột cất cánh, thí dụ để đẩy lùi một đợt công kích của địch.

▷ **scramble** *n* 1 [sing] việc trèo hoặc đi được thực hiện một cách khó khăn hoặc qua một mặt đất gồ ghề: *a scramble over the rocks at the seashore: cuộc trèo vất vả qua các mỏm đá ở bờ biển.* **2** [sing] ~ **(for sth)** sự đấu tranh gay go (để đạt cái gì): *There was a scramble for the best seats: Đã có cuộc đấu tranh gay go để có được những chỗ ngồi tốt nhất.* **2** [C] cuộc đua mô tô trên đất gồ ghề.

scrambler /'skræmblə(r)/ *n* máy đổi tần số để chống nghe trộm đàm thoại, v.v.

scrap[1] /skræp/ *n* 1 **(a)** [C] miếng, mẩu nhỏ thường là không ai cần đến; **mẩu thừa**: *scraps of paper, cloth, wood, etc: những mẩu giấy, vải, gỗ, v.v. thừa* o *(fig) Only a few scraps of news about the disaster have emerged: Chỉ mới có nổi lên vài ba mẩu tin vụn vặt về vụ thảm họa.* **(b)** **scraps** [pl] các thứ thức ăn thừa: *Give the scraps to the dog: Đem chỗ thức ăn thừa cho chó.* **2** [U] những thứ thải bỏ hoặc không cần đến, đặc biệt là những thứ mà vật liệu vẫn còn có ít nhiều giá trị; **phế liệu**: *sell an old car for scrap: bán chiếc xe hơi cũ làm phế liệu,* tức là để cho người ta có thể dùng lại một vài bộ phận tốt nào đó. o *A man comes round regularly collecting scrap: Một người thường xuyên đi loanh quanh để thu nhặt phế liệu.* o [attrib] *scrap iron: sắt phế liệu* o *a scrap (metal) merchant: người buôn bán (kim loại) phế liệu* o *a scrap car: một chiếc xe hơi phế liệu.* **3** [sing] (thường với phủ định) lượng nhỏ của cái gì; **một tí**: *There's not a scrap of truth in the claim: Không có lấy một tí sự thật nào trong lời kêu đó cả.* o *'Does he have evidence to support this?' 'Not a scrap!': 'Nó có bằng chứng để xác minh điều đó không?' 'Chẳng có một tí nào!'*

▷ **scrap** *v* (**-pp-**) [Tn] vứt đi (cái gì không dùng được hoặc rách nát); **thải ra**: *scrap a car, ship, bicycle, etc: thải chiếc xe hơi, tàu thủy, xe đạp, v.v.* o *(fig) Lack of cash forced us to scrap plans for a new house: Do thiếu tiền mặt, chúng tôi buộc phải hủy bỏ kế hoạch xây dựng ngôi nhà mới.*

scrappy *adj* **(-ier, -iest)** **1** làm bằng các mảnh, các mẩu; không được tổ chức tốt; không hoàn chỉnh; **chắp vá, rời rạc**: *a scrappy book consisting of articles published elsewhere: một quyển sách chắp vá gồm những bài đã đăng đâu đó rồi* o *It was a scrappy, rambling speech: Đó là một bài diễn văn rời rạc, không mạch lạc.* **2** *(US infml)* thích cãi cọ, hay gây gổ. **scrap.pily** /-ili/ *adv.* **scrap.pi.ness** *n* [U].

□ **scrap-book** *n* quyển vở có những trang bỏ trống để dán những mẩu cắt ở báo chí ra, v.v.; **vở dán bài rời**.

scrap-heap *n* 1 đống phế liệu. **2** (idm) **on the scrap-heap** không còn cần nữa: *Unemployed people often feel they are on the scrap-heap: Những người thất nghiệp thường có cảm giác rằng họ là đồ thừa rồi.*

scrap paper (*US* cũng **scratch paper**) những mảnh giấy rời, thường chỉ dùng một phần, để ghi chép.

scrap-yard *n* nơi tập trung đồ phế liệu; **bãi phế liệu**.

scrap[2] /skræp/ *n* ~ **(with sb)** *(infml)* sự đấu đá, sự cãi cọ; **sự ẩu đả**: *get into a scrap: lao vào cuộc đấu đá nhau* o *He had a scrap with his sister: Nó đã gây sự với chị nó.*

▷ **scrap** *v* (**-pp-**) [I, Ipr] ~ **(with sb)** đấu đá; cãi cọ; ẩu đả: *He was always scrapping at school: Ở trường nó không lúc nào mà không ẩu đả.*

scrape[1] /skreip/ *v* 1 **(a)** [Tn, Tn.p, Cn:a] ~ **sth (down/out/off)** làm cho (bề mặt, v.v.) sạch sẽ, bằng phẳng hoặc nhẵn bằng cách dùng một công cụ sắc hoặc cái gì ráp kéo qua bề mặt đó; **cạo; làm nhẵn**: *scrape the floor with a stiff brush: dùng bàn chải cứng đánh bóng sàn nhà* o *scrape out a sticky saucepan: đánh nhẵn chiếc xoong dính nhớp nháp* o *scrape the walls clean: cạo*

sạch những bức tường o ***She is scraping the path clear of snow***: *Bà ấy đang dọn sạch tuyết trên lối đi.* (**b**) [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth from/off sth; ~ sth away/off** tẩy (bùn, mỡ, sơn, v.v.) đi bằng cách đó: ***scrape the rust off (sth)***: *cạo hết rỉ (cái gì)* o ***scrape paint from a door***: *cạo sơn ở cửa ra vào.* **2** (**a**) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (against/on/along sth)** làm bị thương hoặc làm hỏng cái gì do cọ vào cái gì ráp, sắc, v.v.: ***I fell and scraped my knee***: *Tôi ngã xước đầu gối.* o ***I scraped the side of my car against a wall***: *Tôi quệt thành xe hơi ở tường.* (b) [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth from/off sth; ~ sth away/off** lấy đi (da, sơn, v.v.) tình cờ theo kiểu đó; **bong, tróc**: ***She's scraped the skin off her elbow***: *Cô ta bị xước da ở dưới khuỷu tay.* o ***I must have scraped some of the paint off when I was parking the car***: *Chắc là tôi đã làm bong một ít sơn khi tôi cho xe vào bãi đỗ.* **3** [Ipr, Tn.pr] ~ **(sth) against/along/on sth** (làm cho cái gì) xát vào cái gì: ***Bushes scraped against the car windows***: *Mấy bụi cây quệt vào cửa sổ xe hơi.* o ***The ship's hull scraped along the side of the dock***: *Thân tàu thủy cọ dọc theo thành của bến tàu.* o ***Don't scrape your feet on the floor***: *Cậu đừng cọ chân xuống sàn nhà.* **4** [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** làm cái gì bằng cách cạo/cào: ***scrape a hole (out) in the soil for planting***: *bới lỗ đất để trồng cây.* **5** (idm) **bow and scrape** ⇨ BOW[2]. **pinch and save/scrape** ⇨ PINCH. **scrape (up) an acquaintance with sb** *(infml)* làm quen ai một cách khó khăn và không thân lắm: ***I slowly scraped (up) an acquaintance with my neighbours***: *Tôi lần lần cố làm quen với những người hàng xóm.* **scrape (the bottom of) the barrel** sử dụng những thứ hoặc người ít hài lòng nhất có trong tay; **vét tất cả**: ***We had to scrape the barrel to get a full team, and then we lost 6-1***: *Chúng tôi đã phải vét tất cả để lập cho đủ một đội và thế là chúng tôi đã thua với tỷ số 6-1.* **scrape a living** kiếm một cách khó khăn chỉ vừa đủ sống qua ngày tháng; **kiếm ăn lần hồi**: ***I manage to scrape a living by selling my pictures***: *Tôi xoay xở để vừa đủ sống bằng cách bán những bức tranh của tôi.* **6** (phr v) **scrape along/by (on sth)** thu xếp để sống một cách khó khăn; **sống lần hồi**: ***I can just scrape along on what my parents give me***: *Tôi chỉ có thể sống lần hồi bằng những gì cha mẹ tôi cho tôi.* **scrape in; scrape into sth** khó khăn mới kiếm được/ vào được (thí dụ công việc hoặc trường học): ***She just scraped into university with the minimum qualifications***: *Cô ta phải sầy vầy mới vào được đại học với những giấy chứng nhận khả năng quá ít ỏi.* **scrape sth together/up** đạt được cái gì một cách chật vật hoặc do cẩn thận; **góp nhặt**: ***We scraped together an audience of fifty for the play***: *Chúng tôi cùng nhau góp nhặt mãi mới được năm mươi khán giả đến xem vở kịch.* o ***Can you scrape up enough money for a holiday?***: *Cậu có thể góp nhặt đủ số tiền đi nghỉ không?* **scrape through (sth)** vất vả mới thành công trong việc làm cái gì, đặc biệt là qua được kỳ thi: ***She only just scraped through the test***: *Cô ta chỉ vừa đạt cuộc kiểm tra.*

▷ **scraper** *n* dụng cụ để cạo, thí dụ để gạt bùn bám ở giày.

scrap.ing *n* (usu *pl*) những mảnh nhỏ đã được cạo ra: ***scrapings from the bottom of the pan***: *những mảnh cạo ở dưới đáy xoong ra.*

scrape[2] /skreip/ *n* **1** (esp *sing*) hành động hoặc âm thanh của việc cạo; **sự cạo; tiếng cạo**: ***the scrape of sb's pen on paper, of sb's fingernail on a blackboard***: *tiếng lạo xạo của ngòi bút ai cạo lên giấy, của móng tay ai cạo lên bảng đen.* **2** vết thương hoặc dấu vết do cào gây ra; **vết cào xước**: ***a scrape on the elbow***: *vết xước ở khuỷu tay,* thí dụ do ngã o ***a scrape along the paintwork***: *một vết xước dọc bức tranh.* **3** *(infml)* tình trạng khó xử do cách cư xử dại dột hoặc do suy nghĩ không cẩn thận gây nên; **tình trạng lúng túng**: ***She's always getting into scrapes***: *Cô ta luôn luôn lâm vào tình trạng khó xử.* o ***Don't expect me to get you out of your scrapes***: *Đừng mong tôi giúp cho cậu thoát khỏi tình trạng lúng túng.*

scrappy ⇨ SCRAP[1].

scratch[1] /skrætʃ/ *v* **1** (**a**) [I, Ipr, Tn] làm thành những dấu trên hoặc trong (bề mặt) với dụng cụ sắc, đinh, móng v.v; gây những vết thương nông (trên da) theo kiểu đó; **cào xước**: ***That cat scratches***: *Con mèo đó cào.* o ***The dog is scratching at the door***: *Con chó đang cào ở cửa ra vào.* o ***The knife has scratched the table***: *Bàn đã bị dao rạch.* o ***She won't scratch you***: *Cô ta sẽ không cào anh đâu.* (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p] tạo ra (cái gì) bằng cách cào: ***scratch a line on a surface***: *rạch một đường trên bề mặt* o ***scratch (out) a hole in the soil***: *moi (ra) một lỗ trong lớp đất* o ***He'd scratched his name in the bark of the tree***: *Nó đã khía tên nó lên vỏ cây.* **2** [I, Tn] cào hoặc cọ xát (da) đặc biệt là dùng móng tay, cho đỡ ngứa; **gãi**: ***Stop scratching (yourself)***: *Đừng gãi nữa.* o ***Scratching the rash will make it worse***: *Gãi chỗ nổi mẩn sẽ càng ngứa thêm.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (on sth)** làm cho (mình hoặc một bộ phận của cơ thể) không may bị cào xước: ***She scratched herself badly while pruning the roses***: *Trong lúc tỉa cây hoa hồng, cô ta đã để tay bị xước nặng.* o ***He's scratched his hand on a nail***: *Anh ta đã để đinh làm xước tay.* **4** [I] phát ra một tiếng kêu ken két khó chịu: ***My pen scratches***: *Ngòi bút kêu sin sít.* **5** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb/sth) (from sth)** rút (ai/cái gì) không tham gia cuộc thi, tranh tài, v.v; **rút tên**: ***I had to scratch (from the marathon) because of a bad cold***: *Mình phải rút tên không dự (cuộc thi maratông) vì bị cảm nặng.* o ***The horse had to be scratched (from its first race)***: *Con ngựa phải bị xóa tên (không được dự cuộc thi đầu tiên của nó).* **6** (idm) **scratch one's head** nghĩ một cách vất vả bối rối về việc phải làm hoặc điều phải nói; **suy nghĩ nát óc**: ***We've been scratching our heads for a solution to the problem***: *Chúng tôi đã nát óc để tìm lời giải cho bài toán.* **scratch the surface (of sth)** xét một vấn đề hoặc giải quyết một vấn đề không hoàn chỉnh: ***This essay is so short that it can only scratch the surface of the topic***: *Bài tiểu luận này quá ngắn nên nó chỉ mới lướt sơ qua chủ đề mà thôi.* o ***The famine is so bad, aid can only scratch the surface***: *Nạn đói quá trầm trọng nên viện trợ chỉ có thể giải quyết được phần nào thôi.* **you scratch my back and I'll scratch yours** *(tục ngữ)* anh giúp tôi rồi tôi sẽ giúp anh, đặc biệt là một cách không ngay thẳng; **có đi có lại**: ***The contract went to a friend of the chief accountant: it's (a case of) you scratch my back and I'll scratch yours***: *Hợp đồng đã rơi vào tay một người bạn của kế toán trưởng: đó là (một trường hợp) có đi có lại.* **7** (phr v) **scratch about (for sth)** tìm chỗ này chỗ nọ bằng cách dùng cái gì nhọn, móng tay của mình, v.v: ***The monkey scratched about in its mate's fur for fleas***: *Con khỉ bới vào lông con bạn nó để bắt bọ chét.* **scratch sth away, off, etc** lấy cái gì bằng cách cào bới: ***Scratch the paint away from the lock***: *Cạo sơn ở ổ khóa đi.* o ***scratch the rust off the wheel***: *cạo gỉ bánh xe* o ***I'll scratch your eyes out!***: *Tớ sẽ làm cho cậu sáng mắt ra.* **scratch sth out (of sth)** tẩy cái gì bằng cách lấy cái gì nhọn quẹt đi; **gạch bỏ**: ***Her name had been scratched out of the list***: *Tên của cô ta đã bị gạch bỏ khỏi danh sách.* **scratch sth together/ up** = SCRAPE

STH TOGETHER/ UP. **scratch sth up** lấy cái gì ở đất ra bằng cách cào bới: *The dog scratched up a bone in the garden*: *Con chó bới khúc xương ở trong vườn.*

□ **scratch pad** *(esp US)* tập giấy rời. **scratch paper** *(US)* = SCRAP PAPER (SCRAP).

scratch[2] /skrætʃ/ *n* 1 [C] vết, vết cắt, vết thương hoặc âm thanh do cào gãi gây ra: *scratches on old records*: *những vết xước trên các đĩa hát cũ* o *Her hands were covered with scratches from the thorns*: *Bàn tay của cô ta gai cào đầy.* o *It's only a scratch*: *Chỉ là một vết xước thôi,* tức là một vết thương rất nhẹ. o *He escaped without a scratch*: *Nó trốn thoát không bị một vết xước,* tức là hoàn toàn vô sự. 2 [sing] hành động hoặc thời gian gãi: *The dog gave itself a good scratch*: *Con chó thả sức gãi.* 3 (a) [C] vạch những người chạy đua xuất phát trong một cuộc đua không có chấp nhau. (b) [U] vị thế của người chơi không chấp: *play to scratch*: *chơi không chấp tý nào.* o [attrib] *a scratch player, golfer, etc*: *một đấu thủ, người đánh gôn, v.v chơi không chấp.* 4 (idm) **(start sth) from scratch** (bắt đầu cái gì) từ đầu, không sử dụng bất kỳ việc nào đã làm trước; **từ đầu**: *There were so many spelling mistakes, I had to write the letter out again from scratch*: *Có quá nhiều lỗi chính tả, tôi phải viết lại bức thư từ đầu.* **(be/come) up to scratch; (bring sb/sth) up to scratch** tốt như ai/cái gì phải được như thế; làm hài lòng: *Is her schoolwork up to scratch?*: *Bài tập ở trường của cô ta có được thỏa đáng không?* o *We'll have to bring the house up to scratch before we sell it*: *Chúng ta phải sửa sang ngôi nhà cho tử tế trước khi bán.*

▷ **scratch** *adj* [attrib] tạo nên với bất cứ người hoặc vật liệu nào có trong tay; **cóp nhặt lại**: *a scratch meal, team, crew*: *một bữa ăn, đội bóng, đoàn thủy thủ cóp nhặt lại.*

scratchy *adj* **(-ier, -iest)** 1 làm cho da cảm thấy ngứa ngáy hoặc rát; **dặm ngứa**: *scratchy clothes, wool, etc*: *áo quần, len, v.v mặc ngứa.* 2 (về đĩa hát) có tiếng kêu lách cách hoặc rít lên khi chơi do bị những vết xước trên bề mặt của nó. 3 (về ngòi bút) gây tiếng kêu lạo xạo, sin sít. 4 (về chữ viết hoặc bản vẽ) thực hiện một cách lộn xộn hoặc cẩu thả; **nguệch ngoạc.** **scratch.ily** *adv.* **scratchi.ness** *n* [U].

scrawl /skrɔ:l/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] 1 viết hoặc vẽ (cái gì) một cách lộn xộn, cẩu thả hoặc vụng về; **nguệch ngoạc**: *Who's scrawled all over the wall?*: *Ai đã vẽ nguệch ngoạc khắp trên tường thế?* o *She scrawled a few words on a postcard*: *Cô ta nguệch ngoạc mấy chữ trên bưu thiếp.* 2 làm (những dấu vô nghĩa hoặc khó đọc) trên cái gì: *The baby scrawled on the table-top*: *Đứa bé nguệch ngoạc lung tung lên mặt bàn.*

▷ **scrawl** *n* 1 [sing] thứ chữ viết xộc xệch hoặc vụng về; **lối chữ nguệch ngoạc**: *the typical doctor's scrawl*: *kiểu chữ nguệch ngoạc điển hình của bác sĩ* o *I could hardly read her childish scrawl*: *Vất vả lắm tôi mới đọc được cái thứ chữ vụng về trẻ con của con bé ấy.* 2 [C] một mẩu viết theo kiểu chữ đó; bản ghi hoặc thư viết nguệch ngoạc: *Her signature was an illegible scrawl*: *Chữ ký của bà ta tháu không nhận ra được.*

scrawny /'skrɔ:ni/ *adj* **(-ier, -iest)** *(derog)* không có nhiều thịt; gầy giơ xương; **gầy nhẳng**: *The scrawny neck of a turkey*: *Cái cổ gầy nhẳng của con gà tây.* ⇨ Cách dùng xem THIN.

scream /skri:m/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p, Tf, Cn.a] ~ **(sth) (out) (at sb); ~ (with sth)** kêu lên một tiếng kêu dài nhức óc vì sợ hãi, đau đớn hoặc kích động; kêu (cái gì) theo kiểu đó: *Those cats have been screaming for hours*: *Mấy con mèo đó đã kêu nhức óc hàng giờ liền.* o *She screamed (out) (at me) in anger*: *Cô ta thét vào (mặt tôi) giận dữ.* o *The fans screamed with excitement when they saw him*: *Đám người mê say hét toáng lên khi thấy anh ta xuất hiện.* o *We all screamed with laughter*: *Chúng tôi đều cười phá lên.* o *'Help!' she screamed*: *'Cứu tôi với!' Cô ta kêu thất thanh.* o *He screamed (out) that there was a fire*: *Anh ta la hét lên là có đám cháy.* o *The baby was screaming himself red in the face*: *Đứa bé hét đến đỏ cả mặt.* ⇨ Cách dùng xem SHOUT. 2 [I] (về gió, máy móc, v.v) gây tiếng kêu xé tai; **kêu rít lên**: *The hurricane screamed outside*: *Bão đang gầm rít ở bên ngoài.* o *I pressed the accelerator until the engine screamed*: *Tôi ấn vào bộ phận tăng tốc cho đến khi máy gầm lên.* 3 (phr v) **scream past, through, round, etc** chuyển động nhanh với tiếng kêu inh ỏi; **rít**: *The wind screamed through the trees*: *Gió rít qua những hàng cây.* o *Racing cars screamed past*: *Những chiếc xe đua rít lên vụt qua.*

▷ **scream** *n* 1 [C] tiếng kêu hoặc tiếng ồn to the thé rinh tai; **tiếng thét**: *the screams of tortured prisoners*: *những tiếng kêu thét vang của những người tù bị tra tấn* o *a scream of pain, laughter, excitement, etc*: *tiếng thét vì đau, cười, kích động, v.v.* 2 [sing] *(infml)* người hoặc vật gây ra tiếng cười: *He's an absolute scream*: *Hắn thật đúng là một cây tiếu lâm.* o *The play's a scream*: *Vở kịch là một chuyện tức cười.*

scream.ingly *adv* đủ để gây tiếng cười: *screamingly funny*: *khôi hài một cách tức cười.*

scree /skri:/ *n* [U, C] (vùng ở sườn núi phủ đầy) những hòn đá rời nhỏ, khi bị giẫm lên thì trượt xuống.

screech /skri:tʃ/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) (out) (at sb)** gây nên tiếng the thé chói tai; nói to (cái gì) theo cách đó; **kêu thét lên**: *screech (out) in pain*: *kêu thét lên đau đớn* o *monkeys screeching in the trees*: *khỉ kêu chí chóe trên cây* o *old ladies screeching hymns*: *mấy bà già đang the thé các bài tụng ca* o *The child screeched insults at us*: *Thằng bé hét lên chửi rủa chúng tôi.* 2 [I] tạo ra một âm thanh rít lên chói tai: *The brakes screeched as the car stopped*: *Chiếc phanh rít lên khi xe hãm lại.* o *The gate screeched as it opened*: *Cổng kêu rít lên khi mở ra.* 3 (phr v) **screech along past, through, etc** chuyển động với tiếng kêu to rít lên khó chịu: *jets screeching over the house-tops*: *máy bay phản lực bay rít trên nóc nhà* o *screech to a halt*: *đứng kít lại.*

▷ **screech** *n* [sing] tiếng kêu thất thanh hoặc tiếng rít: *the screech of tyres*: *tiếng rít của lốp xe,* thí dụ khi ôtô quặt gấp.

□ **screech-owl** *n* loại cú phát ra tiếng kêu rít, chứ không phải tiếng rúc; **cú mèo.**

screed /skri:d/ *n* 1 [C] bài diễn văn hoặc bài viết dài (và thường là nhạt nhẽo). 2 [C, U] lớp xi măng, vữa, v.v trát lên sàn để làm cho sàn phẳng mịn; **lớp đánh mặt.**

screen /skri:n/ *n* 1 [C] khung đặt đứng, cố định hoặc chuyển dịch được, đôi khi gấp được dùng để ngăn một căn phòng, che cái gì, bảo vệ cái gì khỏi bị nhiệt, ánh sáng, v.v tác động quá mạnh vào; **bình phong**: *a screen in front of the fire*: *tấm chắn ở trước lò sưởi* o *get undressed behind a screen*: *cởi quần áo đằng sau bức bình phong.* 2 [C] bất kỳ thứ gì che giấu ai hoặc cái gì hoặc tạo ra một thứ bảo vệ, thí dụ để không bị tác động của thời tiết; **màn**: *a screen of trees*: *màn cây,* thí dụ để che ngôi nhà đi ngoài đường không thấy o *use the blanket as a screen to keep the wind off*: *dùng cái chăn làm màn chắn gió* o *a sunscreen*: *màn che nắng,* tức là dùng để bảo vệ da khỏi bị tác động của những tia nắng có

hại o *He was using his business activities as a screen for crime*: *Anh ta đang dùng những hoạt động kinh doanh để làm cái bình phong che giấu tội ác.* **3** [C] (đặc biệt trong các nhà thờ cổ) cấu trúc bằng gỗ hoặc đá để ngăn cách một phần bộ phận chính của nhà thờ khỏi bàn thờ, hoặc ngăn cách gian chính giữa của nhà thờ khỏi chỗ ngồi của ban đồng ca. **4** (a) [C] bề mặt trắng để chiếu hình ảnh tĩnh hoặc phim lên; **màn ảnh.** (b) [C] bề mặt trắng, đặc biệt là trên ti vi hoặc màn hình máy tính, trên đó các hình ảnh hoặc dữ kiện hiện ra; **màn hình.** (c) (usu **the screen**) [sing] kỹ nghệ phim hoặc phim điện ảnh; **phim ảnh**: *write for the screen*: *viết kịch bản phim* o *a star of stage and screen*: *một ngôi sao sân khấu và điện ảnh* o *I work for both the big and the small screen*: *Tôi làm việc cả cho màn ảnh lớn lẫn màn ảnh nhỏ,* tức là cả cho phim điện ảnh lẫn phim ti vi. o [attrib] *a screen actor, performance, writer*: *một diễn viên điện ảnh, buổi chiếu phim, người viết kịch bản phim.* (d) [C] rạp chiếu bóng, đặc biệt là loại rạp nằm trong một tổ hợp nhiều rạp: *Two smaller screens will be opening in May*: *Hai rạp nhỏ hơn sẽ mở cửa vào tháng Năm.* **5** [C] khung đan sợi kim loại mảnh để ngăn ruồi, muỗi, v.v; **khung lưới**: *a door-screen*: *khung lưới cửa lớn* o *a window-screen*: *khung lưới cửa sổ.* **6** [C] cái giần hoặc sàng lớn để tách than, sỏi, v.v ra những cỡ khác nhau bằng cách sàng nó qua những lỗ kích thước khác nhau; **cái sàng.** **7** [C] = SIGHTSCREEN (SIGHT). **8** (idm) **the silver screen** ⇨ SILVER.

▷ **screen** *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth/sb (off) (from sth/sb); ~ sth/sb (against sth)** giấu, bảo vệ hoặc che chở cái gì/ai bằng một cái màn: *The bushes will screen us while we change*: *Bụi cây sẽ che cho chúng ta thay quần áo.* o *The trees screen the house from view*: *Cây cối che khuất ngôi nhà không nhìn thấy.* o *The camera lens must be screened from direct sunlight*: *Ống kính máy ảnh phải được che không để ánh sáng mặt trời chiếu thẳng vào.* o *The wall screens us against the wind*: *Bức tường chắn gió cho chúng ta.* o *A bookcase screens off part of the room*: *Chiếc tủ sách ngăn một phần căn buồng ra.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth/sb)** *(fig)* che chở ai (khỏi bị khiển trách, trừng phạt v.v): *Everyone's angry with you, and I can't screen you (from their anger)*: *Mọi người đều tức giận cậu, tôi không thể nào che chắn cho cậu được (khỏi cơn giận của họ).* o *You can't screen your children from real life for ever*: *Bà không thể che giấu mãi không cho con cái tiếp xúc với cuộc sống thực tế.* **3** [Tn] sàng (than, sỏi, v.v) qua một cái sàng. **4** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (for sth)** kiểm tra hoặc thử nghiệm ai/cái gì để xem có bệnh tật, sai sót, v.v gì không: *screen women for breast cancer*: *kiểm tra phụ nữ xem có bị ung thư vú không* o *The applications were carefully screened in case any of them contained false information*: *Các lá đơn xin đã được thẩm tra kỹ lưỡng để xem có thông tin gì giả mạo trong đó không.* o *Government employees are often screened by the security services*: *Các nhân viên nhà nước thường xuyên bị sở an ninh thẩm tra,* tức là lý lịch của họ được thẩm tra để đảm bảo họ không có khả năng phản bội hoặc lật đổ. **5** [Tn] chiếu (một bộ phim, cảnh, v.v) lên màn ảnh: *The film has been screened in the cinema and on TV*: *Bộ phim đã được chiếu trong rạp và trên ti vi.* **screen.ing** *n* việc chiếu một bộ phim, một chương trình ti vi, v.v: *the film's first screening in this country*: *lần chiếu đầu tiên bộ phim trên đất nước này.*

□ **screenplay** *n* kịch bản phim.

screen test thử nghiệm để xem ai đó có thích hợp để xuất hiện trong một phim điện ảnh không; **đóng thử (vai).**

screw /skru:/ *n* **1** [C] đinh bằng kim loại có rạch đường khía hoặc hình chữ thập ở đầu, và thân có đường rãnh xoắn ốc để có thể quay được và xoáy vào trong gỗ, kim loại, v.v đặng xiết chặt các vật lại với nhau; **đinh vít.** **2** [C] (thường trong từ ghép) vật được xoay như chiếc đinh vít dùng để xiết chặt, bắt chặt, v.v: *tighten the screw on a fruit press*: *xiết chặt cái xoáy ốc trên máy ép trái cây* o *a corkscrew*: *cái xoắn nút chai,* tức là để mở nút chai. **3** [C] hành động xoay, quay: *The nut isn't tight enough yet: give it another screw*: *Cái đai ốc chưa chặt mấy; xoáy thêm một ít nữa.* **4** [C] chân vịt, đặc biệt là của tàu thủy hoặc thuyền máy: *a twin screw cruiser*: *một chiếc tàu tuần tiễu hai chân vịt.* **5** [C] *(dated esp Brit)* một mẩu giấy nhỏ xoắn hai đầu và thứ chứa đựng ở bên trong; **gói nhỏ**: *a screw of salt, tea, tobacco, etc*: *một gói nhỏ muối, chè, thuốc lá, v.v.* **6** [sing] *(Brit sl)* lương hoặc tiền công: *be on/be paid a good screw*: *được hưởng/được trả lương hậu.* **7** [C] *(Brit sl)* người coi ngục. **8** [sing] *(sl)* (a) hành động giao cấu: *have a screw with sb*: *giao cấu với ai.* (b) người bạn cùng giao cấu: *be a good screw*: *là người bạn giao cấu hợp ý.* **9** (idm) **have a screw loose** hơi gàn hoặc lập dị: *She eats nothing but nuts: she must have a screw loose*: *Cô ta không ăn gì ngoài quả bồ đào: cô ấy đúng là gàn dở một cây!* **put the screw(s) on (sb)** buộc ai phải làm gì bằng cách nạt họ; gây sức ép: *The landlord's putting the screws on to get her out of the house*: *Chủ đất đang gây sức ép đẩy cô ta ra khỏi nhà.* **a turn of the screw** ⇨ TURN[1].

▷ **screw** *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] gắn hoặc xiết chặt (cái gì) bằng một hoặc nhiều chiếc đinh vít; **bắt vít**: *a tightly screwed joint*: *một chỗ nối bắt vít chặt* o *screw a bracket to the wall*: *vít một thanh nằm vào tường* o *screw a lock on the door*: *bắt vít ổ khóa vào cửa* o *screw all the parts together*: *vít tất cả các bộ phận lại với nhau.* **2** (a) [Tn.pr, Tn.p, Cn.a] vặn tròn (cái gì); làm cho chặt hơn bằng cách xoắn: *screw the lid on/off (the jar)*: *vặn nắp vào/ra khỏi (lọ)* o *screw the joints together*: *vít các mối nối lại với nhau* o *screw a bulb in*: *xoáy bóng điện vào* o *screw one's head round*: *ngoái đầu lại,* tức là để nhìn qua vai o *screw the nut (up) tight*: *xoáy chặt đai ốc vào.* (b) [Ipr, Ip] được gắn vào bằng cách xoáy: *This type of bulb screws into the socket*: *Loại bóng điện này lắp xoáy vào đui.* o *Does this lid screw on, or does one press it down?*: *Loại nắp này là xoáy vào hay phải ấn xuống?* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** *(sl)* lừa đảo ai: *We got screwed when we bought this house*: *Chúng tôi đã bị lừa khi mua ngôi nhà này.* o *How much did they screw you for?*: *Chúng nó lừa cậu bao nhiêu?* **4** *(sl)* (a) [I] (về hai người) giao cấu với nhau: *a couple screwing in the back of a car*: *một cặp đang phủ nhau đằng sau xe.* (b) [Tn] (về người đàn ông) giao cấu với: *He accused me of screwing his wife*: *Nó buộc tội tôi ngủ với vợ nó.* **5** (idm) **screw him, you, that, etc** *(sl)* (dùng trong thể mệnh lệnh để biểu thị sự giận dữ của mình đối với ai/cái gì): *Screw you, mate!*: *Xéo đi mày!* **have one's head screwed on** ⇨ HEAD[1]. **screw up one's courage** buộc mình phải can đảm; **lấy hết can đảm**: *I screwed up my courage and went to the dentist*: *Tôi phải lấy hết can đảm để đi đến ông nha sĩ.* **6** (phr v) **screw sth out of sth** lấy cái gì ra khỏi cái gì bằng cách xoáy: *screw the water out of the sponge*: *vắt nước ở bọt biển ra.* **screw sth out of** buộc ai phải đưa ra cái gì: *They screwed the money out of her by threats*: *Chúng nó đe dọa bà ta để bóp nặn tiền.* **screw up** *(sl)* xử lý một tình thế rất kém: *I was trying to help, but I screwed up again*: *Tôi đã ra công giúp đỡ, nhưng lại không làm nên trò gì.* **screw sth up** (a) gắn chặt

cái gì bằng đinh vít: *screw up a crate*: *vít chặt cái thùng gỗ lại.* (b) làm cho (giấy, v.v) thành một quả cầu; **vo**: *I screwed up the note and threw it on the fire*: *Tôi vo tròn lá thư và ném vào lò sưởi.* (c) căng các cơ (mặt, mắt) khi ánh sáng quá mạnh, khi ta cảm thấy đau, v.v; **cau mắt; nhíu mắt**: *The taste of the lemon made her screw up her face*: *Cái vị của quả chanh làm cô ta phải nhăn mặt lại.* (d) *(sl)* xử lý (một tình thế) rất kém; làm cái gì rối mù lên: *Don't ask them to organize the trip, they'll only screw everything up*: *Đừng có yêu cầu chúng nó tổ chức cuộc đi chơi, chúng nó chỉ có làm rối tinh lên thôi.*

screwy *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* lạ kỳ, lập dị hoặc điên; **gàn dở**: *She's really screwy!*: *Cô ta đúng là dở hơi!* o *What a screwy idea!*: *Một ý nghĩ thật là quái đản.*

□ **screwball** *n (US infml)* con người lập dị hoặc điên; **gàn dở**: [attrib] *a screwball comedy*: *một hài kịch gàn gàn dở dở.*

screwdriver *n* công cụ có cán, có lưỡi bắt vừa vào một đường khía, v.v ở đầu đinh, vít để xoáy; **cái tua vít.**

screwed-up *adj (sl)* bối rối và hoàn toàn không có khả năng đương đầu với các vấn đề khó khăn: *screwed-up kids*: *bọn trẻ con vô tích sự lóng ngóng* o *I'm still screwed-up about the accident*: *Tôi hãy còn bàng hoàng về vụ tai nạn.*

screw-topped (cũng **screw-top**) *adj* (về cái lọ, v.v) có nút hoặc nắp xoáy.

scribble /'skribl/ *v* [I, Tn, Tn.pr] 1 viết (cái gì) rất nhanh hoặc không cẩn thận; **viết tháu, ngoáy**: *scribbling (figures) on an envelope*: *nguệch ngoạc (những con số) trên một cái phong bì.* 2 làm (những dấu nguệch ngoạc) lên cái gì: *a child scribbling all over a book*: *thằng bé nguệch ngoạc lên khắp quyển sách.*

▷ **scribble** *n* 1 [U, sing] chữ viết rất nhanh hoặc không cẩn thận: *I can't read this scribble*: *Tôi không thể đọc được thứ chữ tháu này.* 2 [C] những dấu nguệch ngoạc: *scribbles all over the page*: *những dấu nguệch ngoạc khắp trang giấy.*

scrib.bler /'skriblə(r)/ n 1 người viết chữ nguệch ngoạc. 2 *(derog)* tác giả, nhà báo, v.v không có tài; **nhà văn, nhà báo tồi**: *the scribblers of Fleet Street*: *những nhà văn xoàng ở phố Fleet.*

□ **scribbling-block** *n* tập giấy rẻ tiền để ghi lặt vặt; **tập giấy nháp.**

scribe /skraib/ *n* 1 người sao chép các bản viết tay trước khi nghề in được phát minh. 2 (trong thời Kinh thánh) học giả tôn giáo chuyên nghiệp.

scrim.mage /'skrimidʒ/ *n* (cũng **scrummage**) cuộc chiến đấu hoặc đánh nhau lộn xộn; cuộc ẩu đả: *a scrimmage round the bargain counter in the store*: *một cuộc ẩu đả quanh quầy bán đồ hạ giá trong cửa hiệu.* 2 (trong bóng đá Mỹ) giai đoạn giữa khi quả bóng được phép và không được phép chơi.

▷ **scrim.mage** *v* [I] tham gia vào cuộc ẩu đả.

scrimp /skrimp/ *v* (idm) **scrimp and save** thu xếp để sống được với số tiền rất ít, đặc biệt là để có được cái gì; **tằn tiện**: *We had to scrimp and save to pay the bills*: *Chúng tôi phải tằn tiện để thanh toán được các hóa đơn.*

scrip /skrip/ *n* 1 [C] cổ phần thêm trong một công ty doanh nghiệp được phát hành thay vì tiền lãi; **chứng khoán tạm thời**: [attrib] *a scrip issue*: *đợt phát hành chứng khoán tạm thời.* 2 [U] các cổ phần được phát hành theo cách đó.

script /skript/ *n* 1 [C] bản văn một vở kịch, bộ phim, buổi phát thanh, buổi nói chuyện, v.v; **kịch bản**: *That line isn't in the script*: *Dòng này không có trong kịch bản.* o [attrib] *a script editor*: *người biên tập kịch bản.* 2 [U] (a) chữ viết. (b) chữ thảo in hoặc đánh máy giống như chữ viết tay. 3 hệ thống chữ viết: *a letter in Cyrillic script*: *một chữ cái trong hệ chữ Kirin.* 4 [C] *(Brit)* một hoặc nhiều câu trả lời viết của thí sinh trong một kỳ thi: *The examiner had to mark 150 scripts*: *Ông giám khảo phải cho điểm 150 câu trả lời viết.*

▷ **script** *v* [Tn esp passive] viết kịch bản cho (phim, kịch truyền hình hoặc phát thanh, v.v): *a film scripted by a famous novelist*: *bộ phim được một nhà tiểu thuyết nổi tiếng viết kịch bản.* **scrip.ted** *adj* đọc ở kịch bản: *a scripted talk on the radio*: *một buổi nói chuyện đọc theo kịch bản trên đài phát thanh.*

□ **script-writer** *n* người viết kịch bản phim, kịch truyền hình và phát thanh, v.v.

scrip.ture /'skriptʃə(r)/ *n* 1 **Scripture** [U] (cũng **the Scriptures** [pl]) Kinh Thánh: [attrib] *a Scripture lesson*: *bài học trích trong Kinh Thánh.* 2 **scriptures** [pl] kinh của một tôn giáo khác với Thiên Chúa giáo; **kinh**: *Vedic scriptures*: *Kinh Vệ đà.*

▷ **scrip.tural** /'skriptʃərəl/ *adj* thuộc hoặc căn cứ trên Kinh Thánh: *wide scriptural knowledge*: *kiến thức uyên bác về Kinh Thánh.*

scrof.ula /'skrɒfjulə/ *n* [U] bệnh do chứng viêm tuyến gây ra, có khả năng là một dạng lao; **bệnh tràng nhạc.**

▷ **scrofu.lous** /'skrɒfjuləs/ *adj.*

scroll /skrəʊl/ *n* 1 (a) cuộn giấy da hoặc giấy để viết lên trên. (b) sách cổ được viết trên loại cuộn giấy đó; **giấy ống quyển; cuộn sách.** 2 mọi thứ gì uốn cong như một cuộn giấy, đặc biệt là một họa tiết trang trí đục trên đá hoặc một nét viết hoa mỹ; **hình trang trí dạng cuộn.**

▷ **scroll** *v* 1 [I, Ipr, Ip] (về một văn bản trên màn hình máy tính) chuyển động từ từ lên hoặc xuống; **cuộn lên/xuống.** 2 [I, Tn] (về máy tính) làm hiện (văn bản) theo cách chuyển động đó: *This model scrolls far too slowly*: *Mẫu máy tính này cuộn văn bản quá chậm.*

Scrooge /skru:dʒ/ *n (derog)* người bủn xỉn bần tiện.

scro.tum /'skrəʊtəm/ *n* (*pl* **scrotums** hoặc **scrota** /'skrəʊtə/) túi da bọc các hòn dái trong phần lớn các con đực của động vật có vú; **bìu dái.**

scrounge /'skraʊndʒ/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (from/off sb)** *(infml often derog)* có được (cái gì) do mượn hoặc lấy mà không được phép; **nẳng, xoáy**: *She's always scrounging (money) off her brother*: *Cô ta luôn luôn moi (tiền) của anh cô.* o *I managed to scrounge the materials to build a shed*: *Tôi xoay xở để xoáy vật liệu về dựng lên một túp lều.*

▷ **scrounge** *n* (idm) **on the scrounge** *(infml)* tìm cách mượn hoặc có được cái gì bằng cách tự tiện lấy: *If you're on the scrounge again, I've no money*: *Nếu cậu lại cứ tự tiện lấy thì tôi không có tiền đâu.*

scroun.ger *n.*

scrub[1] /skrʌb/ *n* [U] (đất phủ đầy) cây còi cọc hoặc cây bụi; **bụi cây**: *clear the scrub and plough the land*: *phát bụi để cày đất* o [attrib] *scrub-oak, scrub-pine*: *cây sồi còi, cây thông còi.*

▷ **scrubby** /'skrʌbi/ **(-ier, iest)** 1 phủ đầy bụi cây; (về cây, v.v) còi. 2 nhỏ hoặc tồi tàn: *a scrubby little shed in a back street*: *một túp lều nhỏ tồi tàn trong một phố vắng.*

scrub[2] /skrʌb/ *v* **(-bb)** 1 [I, Tn, Tn.p, Cn.a] ~ **sth (down/out)** làm sạch hoàn toàn cái gì bằng cách cọ mạnh, nhất là bằng bàn chải, xà phòng và nước; **cọ rửa**: *He's down on his knees, scrubbing (away)*: *Nó quỳ xuống, cọ rửa.* o *scrub the floor*: *cọ rửa sàn* o *Scrub the walls down before painting them*: *Cọ sạch tường trước khi quét vôi.* o *scrub out a saucepan*: *cọ rửa xoong* o *Scrub the table-top clean*: *Cọ sạch mặt bàn.* 2 [Tn] *(infml)* hủy bỏ (một kế hoạch,

v.v): *We wanted to go for a picnic, but we had to scrub it because of the rain*: *Chúng tôi muốn đi dã ngoại, song phải hủy bỏ cuộc đi vì trời mưa.* o *It costs £10 per metre, no, scrub that, it costs £12 per metre*: *Cái đó giá 10 pao một mét, à không, quên, nó giá 12 pao một mét kia.* **3** (phr v) **scrub sth away/off** tẩy cái gì đi bằng cọ rửa: *scrub the grease away*: *tẩy sạch vết mỡ đi* o *scrub the dirt off the shelf*: *cọ sạch chỗ bẩn trên giá.* **scrub up** *(y)* (về bác sĩ phẫu thuật) rửa thật sạch bàn tay và cánh tay trước khi tiến hành phẫu thuật.

▷ **scrub** *n* [sing] việc cọ rửa: *give the floor a good scrub*: *cọ rửa sàn nhà kỹ lưỡng.*

□ **scrubbing-brush** *n* bàn chải cứng để cọ sàn, v.v.

scrub.ber /'skrʌbə(r)/ *n (Brit infml derog)* gái điếm hoặc người phụ nữ giao cấu với nhiều người.

scrudge /skrʌdʒ/ *n (Brit)* đinh nhỏ cong để giữ cố định ngói lợp mái.

scruff /skrʌf/ *n* (idm) **by the scruff of the/one's neck** (túm lấy hoặc nâng) gáy một con vật hoặc con người; **tóm gáy**: *The cat picked up the kitten by the scruff of its neck*: *Con mèo mẹ cắn vào đằng sau cổ mèo con mà tha đi.* o *She grabbed me by the scruff of my neck and threw me out*: *Bà ta túm lấy gáy tôi và quẳng tôi ra ngoài.*

scruffy /'skrʌfi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* bẩn thỉu và lôi thôi lếch thếch: *You can't go to a job interview looking so scruffy!*: *Cậu không thể đi đến một cuộc phỏng vấn việc làm mà trông lại lôi thôi lếch thếch như thế được!*

▷ **scruff** *n (infml)* người bẩn thỉu và lôi thôi lếch thếch: *He's a dreadful scruff!*: *Anh ta là một người bẩn thỉu đến phát khiếp!.*

scruff.ily *adv.*

scruf.fi.ness *n* [U].

scrum /skrʌm/ *n* **1** = SCRUMMAGE. **2** *(fig)* cuộc đấu tranh hỗn độn; cuộc ẩu đả: *Shoppers got into a scrum round the bargain counter*: *Những người mua hàng lao vào một cuộc ẩu đả nhau trước quầy hàng bán hạ giá.*

▷ **scrum** *v* **(-mm-)** (phr v) **scrum down** gây thành đám cãi lộn.

□ **,scrum-'half** *n* người trung vệ đặt bóng vào giữa chỗ hai hàng tiền đạo chụm đầu tranh bóng.

scrum.mage /'skrʌmidʒ/ *n* **1** (cũng **scrum**) phần của trận đấu bóng bầu dục khi hàng tiền đạo của cả hai bên cụm đầu xuống với nhau để đẩy nhau, trong lúc quả bóng được ném vào giữa và họ cố đá quả bóng về cho đội mình; tất cả hàng tiền đạo đều tham gia vào cuộc giành bóng đó: ... *and it's a scrummage just inside the Welsh half*: ... *và thế là trọng tài cho giành bóng ngay bên nửa sân của đội xứ Welsh.* **2** = SCRIMMAGE 1.

scrump.tious /'skrʌmpʃəs/ *adj (infml)* (nhất là về thức ăn) ngon tuyệt: *What a scrumptious meal!*: *Bữa ăn mới ngon tuyệt làm sao!*

scrunch /'skrʌntʃ/ *n, v* = CRUNCH.

scruple /'skru:pl/ *n* **1** [U, C thường *pl*] cảm giác ngăn cản người ta làm hoặc cho phép cái gì mà người ta cho là có thể sai; **sự dằn đo**: *Have you no scruples about buying stolen goods?*: *Cậu không ngại ngùng gì khi đi mua đồ ăn cắp à?* o *She tells lies without scruple*: *Cô ta nói dối không một chút dằn đo.* **2** [C] đơn vị trọng lượng bằng 20 gren.

▷ **scruple** *v* [It] (thường trong câu phủ định) do dự (làm cái gì) vì dằn đo; **ngại ngùng**: *She wouldn't scruple to tell a lie if she thought it would be useful*: *Cô ta sẽ không ngại ngần gì mà không nói dối nếu cô cho điều đó là có ích.*

scru.pu.lous /'skru:pjʊləs/ *adj* **1** cực kỳ cẩn thận và kỹ lưỡng; rất chú ý đến chi tiết: *a scrupulous examiner*: *một người chấm thi kỹ tính* o *a scrupulous inspection of the firm's accounts*: *một cuộc kiểm tra sổ sách kế toán của công ty hết sức tỷ mỷ.* **2** ~ **(in sth/doing sth)** cẩn thận để không làm sai; tuyệt đối chân thật; **thận trọng**: *scrupulous in all her business dealing*: *thận trọng trong mọi việc làm ăn buôn bán của bà ta* o *behave with scrupulous honesty*: *ăn ở hết sức trung thực.* ▷ **scru.pu.lously** *adv*: *scrupulously exact, careful, honest, clean*: *chính xác, cẩn thận trung thực, sạch sẽ từng ly từng tý.*

scru.tin.eer /,skru:ti'niə(r); *US* -tn'ɪər/ *n (Brit)* người kiểm tra xem cuộc bầu cử hoặc cuộc bỏ phiếu khác có được thực hiện một các đúng đắn không; **người kiểm tra bầu cử.**

scru.tin.ize, -ise /'skru:tinaiz; *US* -tənaiz/ *v* [Tn] nhìn hoặc xem xét (cái gì) cẩn thận hoặc tỷ mỷ: *scrutinize all the documents relating to the trial*: *xem xét kỹ lưỡng tất cả các tài liệu liên quan đến vụ án.*

scrutiny /'skru:tini; *US* 'skru:təni/ *n* [C, U] (trường hợp) xem xét cẩn thận và tỷ mỷ: *a close scrutiny of the election results*: *xem xét kỹ lưỡng sát sao kết quả cuộc bầu cử* o *subject the thesis to careful scrutiny*: *đưa luận án ra xem xét hết sức kỹ lưỡng.*

scuba /'sku:bə/ *n* thiết bị để thở dưới nước gồm có một hay nhiều bình khí nén gắn vào vòi nối với miệng để ngậm; **bình khí nén của thợ lặn**: [attrib] *scuba diving*: *việc lặn có bình khí nén.*

scud /skʌd/ *v* **(-dd-)** [I, Ipr, Ip] (nhất là tàu thủy v.v... hoặc mây) di động thẳng, nhanh và nhẹ nhàng: *The yacht was scudding along before the wind*: *Chiếc thuyền buồm lướt đi xuôi theo chiều gió.* o *clouds scudding across the sky*: *những đám mây bay ngang qua bầu trời.*

scuff /skʌf/ *v* **1** [Tn] (a) in dấu hoặc cào (trên bề mặt) bằng giày của mình; **vết trầy**: *a badly scuffed door*: *một chỗ cửa ra vào bị chân giày làm trầy ra tệ hại.* (b) làm thành dấu, vẹt hoặc mòn dần (giày): *I scuffed the heel of my boot on the step*: *Tôi cọ vẹt cả gót ủng trên bậc cầu thang.* **2** [I, Ipr, Ip, Tn no passive] kéo lê (chân của mình) khi đi bộ; lê chân: *If you scuff (your feet) like that, you'll wear the heels out*: *Cậu mà cứ kéo lê (chân của cậu) như thế, cậu sẽ làm cho gót cậu bị mòn hẳn đi.* o *She scuffed past in her mother's slippers*: *Em bé gái lết xết đi qua trong đôi dép lê của mẹ em.*

▷ **scuff** (cũng **'scuff-mark**) *n* vết trầy ra: *scuffs on the skirting-board*: *những vết trầy trên ván chân tường.*

scuffle /'skʌfl/ *n* cuộc ẩu đả lung tung giữa những người đứng gần nhau: *Scuffles broke out between police and demonstrators*: *Đã xảy ra cuộc ẩu đả giữa cảnh sát và những người biểu tình.*

▷ **scuffle** *v* [I, Ipr] ~ **(with sb)** tham gia vào cuộc ẩu đả: *scuffle with reporters*: *ẩu đả với những phóng viên.*

scull /skʌl/ *n* **1** một trong đôi chèo nhỏ do chỉ một người sử dụng, mỗi tay cầm một chiếc; **mái chèo (đôi).** **2** mái chèo đặt ở đuôi thuyền dùng để lái nó bằng cách vặn mạnh; **cái chèo lái.** **3** thuyền đua nhẹ do một người chèo với hai mái chèo.

▷ **scull** *v* [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] chèo (thuyền) bằng chèo một hoặc hai mái: *be able to scull*: *có thể chèo được, biết chèo* o *scull (the boat) past the boat-house*: *chèo (thuyền) ngang qua nhà thuyền.*

sculler *n* người chèo thuyền.

scull.ery /'skʌləri/ *n* phòng nhỏ (thường trong một ngôi nhà lớn) bên cạnh bếp, nơi rửa bát đĩa, v.v...

scul.lion /'skʌliən/ *n* (trước đây) cậu bé hoặc đàn ông làm những công việc giản đơn, thí dụ rửa bát đĩa ở nhà bếp.

sculpt = SCULPTURE *v.*

sculptor /'skʌlptə(r)/ *n* (*fem* **sculp.tress** /'skʌlptris/) người làm ra những công trình điêu khắc; **nhà điêu khắc.**

sculp.ture /'skʌlptʃə(r)/ *n* **1** [U] nghệ thuật tạo ra các hình đồ vật, v.v... bằng cách chạm trổ gỗ hoặc đá, nặn đất sét, đúc kim loại, v.v.; **nghệ thuật điêu khắc**: *the techniques of sculpture in stone*: *thuật chạm khắc đá.* **2** [C, U] một hoặc nhiều tác phẩm làm theo kiểu đó; **tác phẩm điêu khắc**: *a sculpture of Venus*: *bức tượng thần Vệ nữ* o *a collector of sculpture*: *một nhà sưu tầm các tác phẩm điêu khắc.*

▷ **sculp.tural** /'skʌlptʃərəl/ *adj* [esp attrib] về, giống như hoặc có liên quan đến nghệ thuật điêu khắc: *a sculptural quality*: *có đặc tính của nghệ thuật điêu khắc.*

sculp.ture (cũng **sculpt** /skʌlpt/) *v* **1** (**a**) [Tn, T,.pr] miêu tả (ai/cái gì) bằng nghệ thuật điêu khắc; tạo ra (một tác phẩm điêu khắc); **chạm trổ**: *saints sculptured in marble*: *hình những vị thánh được chạm trổ trên đá hoa cương* o *sculpture a statue out of hard wood*: *tạc tượng bằng gỗ cứng.* (**b**) [Tn, Tn.pr] biến (cái gì) thành một công trình điêu khắc; nặn thành: *sculpture the clay into a vase*: *nặn đất sét thành một chiếc bình.* (**c**) [Tn] trang trí bằng các tác phẩm điêu khắc: *sculptured columns*: *những cột trụ được chạm trổ.* **2** [I] làm những tác phẩm điêu khắc; là nhà điêu khắc: *learn to sculpture*: *học cách chạm trổ.*

scum /skʌm/ *n* **1** [U] lớp bọt ở trên mặt một chất lỏng đang sôi; lớp chất bẩn ở trên mặt ao hồ hoặc một vùng nước tù đọng khác; **lớp váng.** **2** [pl v] *(fig derog)* những người bị coi là xấu hoặc đáng khinh; **cặn bã**: *You scum!*: *Đồ cặn bã!* o *She treats smokers like the scum of the earth*: *Cô ta coi những người nghiện thuốc lá là đồ cặn bã của trái đất*, tức là như thể là những người tồi tệ nhất. o *I wouldn't have anything to do with those scum*: *Mình chẳng có gì phải dây với đồ cặn bã đó.*

▷ **scummy** *adj* (**-ier**, **-iest**) về, giống như hoặc có chứa bọt, váng.

scup.per /'skʌpə(r)/ *n* (usu *pl*) lỗ mở ở mạn tàu thủy để cho nước từ sàn tàu chảy ra; **lỗ thông nước.**

▷ **scup.per** *v* (*Brit*) **1** [Tn] chủ tâm làm đắm (tàu của mình). **2** [Tn esp passive] *(infml)* gây cho (cái gì) thất bại; làm phá sản: *We're scuppered!*: *Chúng ta đã bị sập tiệm.* o *The project was scuppered by lack of money*: *Kế hoạch đã bị phá sản vì thiếu tiền.*

scurf /skɜ:f/ *n* [U] những vảy da chết, đặc biệt ở trên da đầu, bị bong ra khi mọc da non; gàu: *clean hair that's free of scurf*: *tóc sạch gàu.*

▷ **scurfy** *adj* có hoặc phủ đầy gàu.

scur.ril.ous /'skʌrələs/ *adj* chửi rủa và lăng mạ, đặc biệt là một cách thô bỉ hoặc tục tĩu: *a scurrilous rumour, attack, book*: *một tin đồn, cuộc công kích, quyển sách thô bỉ* o *She was often quite scurrilous in her references to me*: *Khi nhắc đến tôi, cô thường lăng mạ tôi rất thô bỉ.*

▷ **scur.ril.ity** /skə'rilәti/ *n (fml)* **1** [U] (**a**) tính thô tục: *the scurrility of their journalism*: *tính tục tằn trong nghề làm báo của họ.* (**b**) ngôn ngữ tục tĩu: *a book full of scurrility and slander*: *một quyển sách đầy những lời tục tĩu và sự vu cáo.* **2** [C usu *pl*] lời bình luận thô tục: *I refused to listen to these scurrilities*: *Tôi không muốn nghe những lời bình luận thô tục đó.*

scur.ril.ously *adv.*

scur.ri.lous.ness *n* [U].

scurry /'skʌri/ *v* (*pt, pp* **scurried**) [I, Ipr, Ip] chạy những bước ngắn và nhanh; **chạy gấp**: *mice scurrying across the floor*: *những con chuột chạy xẹt ngang qua phòng* o *scurry along the road*: *chạy lon ton dọc theo con đường* o *They scurried in out of the cold*: *Họ lật đật chạy vào để khỏi bị lạnh.* o *Crowds scurried past*: *Những đám đông chạy vụt qua.* o *The rain sent everyone scurrying for shelter*: *Trận mưa làm cho mọi người chạy nhốn nháo tìm nơi trú ẩn.*

▷ **scurry** *n* **1** (**a**) [sing] hành động hoặc tiếng chạy nhốn nháo: *a/the scurry of feet in the room above*: *tiếng chân chạy gấp gấp ở gian phòng bên trên.* (**b**) [U] động thái lo âu hoặc phấn khích; hối hả: *the scurry and scramble of town life*: *sự hối hả và giành giật của cuộc sống thị thành.* **2** [C] trận mưa rào, trận mưa tuyết, v.v... có gió cuốn hoặc đám mây bụi; cơn gió mạnh.

CÁCH DÙNG: **Scamper**, **scurry** và **scuttle** chỉ về người hoặc động vật chạy từng bước ngắn và nhanh. **Scamper (around, away, off, etc)** chỉ dùng cho con vật nhỏ (chó con, chuột, v.v..) và trẻ em. Nó gợi ý là chúng đang chơi đùa vui vẻ hoặc chạy ra xa khi giật mình: *The children were scampering around the garden*: *Trẻ con chạy tung tăng loanh quanh trong vườn.* o *The rabbits scampered away as we approached*: *Mấy chú thỏ chạy tán loạn khi chúng tôi đến gần.* **Scuttle/scurry (about, away, off, etc)** chỉ việc chạy để thoát khỏi nguy hiểm, thời tiết xấu, v.v...: *The beetle scuttled away when I lifted the stone*: *Con bọ dừa chạy nhão nhác khi tôi nhấc hòn đá lên.* o *The spectators scurried for shelter as soon as it began to rain*: *Khán giả chạy nhốn nháo đi tìm chỗ trú ngay khi trời mới bắt đầu mưa.* **Scurry** có thể chỉ cho biết một hoạt động to lớn hoặc vội vã: *We were scurrying about until the last minute before the party*: *Chúng tôi đã khẩn trương bận rộn cho đến phút cuối cùng trước khi buổi liên hoan bắt đầu.*

scurvy /'skɜ:vi/ *n* [U] bệnh của máu do thiếu vitamin C trong đồ ăn thường ngày; **bệnh scobút.**

▷ **scurvy** *adj* [attrib] *(dated sl)* đáng khinh, không có giá trị; tầm thường: *He's a scurvy wretch*: *Hắn là một tên hèn hạ đáng khinh.* o *That was a scurvy trick to play on an old lady*: *Thật là một trò đê tiện đi lừa bịp một bà già.* **scur.vily** /-ili/ *adv.*

scut /skʌt/ *n* đuôi ngắn dựng đứng, đặc biệt là của con thỏ rừng, thỏ hoặc hươu; **đuôi cụt.**

scuttle[1] /'skʌtl/ *v* [I, Ipr, Ip] chạy nhanh với những bước ngắn; **chạy vội**: *small animals scuttling about*: *những con vật bé nhỏ chạy loanh quanh nhốn nháo.* ⇨ Cách dùng xem SCURRY.

▷ **scuttle** *n* [sing] hành động chạy vội vã: *a scuttle down the passage*: *chạy vội vã xuống hành lang.*

scuttle[2] /'skʌtl/ *n* lỗ mở nhỏ có nắp ở trên sàn tàu hoặc mạn tàu, hoặc ở trên mái hoặc ở trên tường của một tòa nhà; **lỗ thông.**

▷ **scuttle** *v* [Tn] cố ý làm đắm (tàu) bằng cách mở van hoặc đục lỗ ở mạn tàu hoặc dưới đáy.

scuttle[3] /'skʌtl/ *n* = COAL-SCUTTLE (COAL).

Scylla /'silə/ *n* (idm) **between Scylla and Cha'rybdis** *(fml)* đương đầu với một vấn đề hoặc mối nguy hiểm mà người ta chỉ có thể tránh khỏi bằng cách đối phó với một vấn đề hoặc mối nguy hiểm khác cũng khó chịu như thế; **tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa.**

scythe /saiđ/ *n* công cụ có lưỡi hơi cong gắn với một cây dài, đôi khi có hai (được dùng nhất là trước đây) để cắt cỏ cao, cây ngũ cốc, v.v.; **cái hái.** Cf SICKLE.

▷ **scythe** *v* [I, Tn, Tn.p] cắt (cỏ, v.v.) bằng cái hái: *workers scything in the meadow*: *những người lao động đang hớt cỏ trên đồng* o *scythe the grass (down)*: *hớt cỏ.*

SDLP /ˌes di: el 'pi:/ *abbr (Brit chính)* Social and Democratic Labour Party: Đảng Lao động Xã hội Dân

chủ.

SDP /ˌes di: 'pi:/ *abbr (Brit chính)* (trước đây) Social Democratic Party: Đảng Dân chủ Xã hội: *the SDP-Liberal alliance*: *Liên minh Đảng Tự do và Đảng Dân chủ Xã hội.*

SE *abbr* South-East(ern): Đông-Nam: *SE Asia*: *Đông Nam Á* o *London SE9 2BX*: tức là theo mã bưu điện.

sea /si:/ *n* 1 (usu **the sea**) [U] (cũng **seas** [pl]) khối nước mặn bao phủ phần lớn bề mặt trái đất vây quanh các đại lục và đảo; một bộ phận nào của khối nước mặn đó, để đối lập với vùng nước ngọt hoặc đất khô; **biển**: *fly over land and sea*: *bay qua đất liền và biển* o *travel by sea*: *đi theo đường biển* o *sail the seas*: *đi thuyền (buồm) trên biển* o *the high seas*: *biển khơi*, tức là những phần biển xa đất liền, nơi mà không có một nước duy nhất nào có thể áp đặt luật lệ của mình o *the cold sea(s) of the antarctic*: *vùng biển lạnh ở Nam cực* o *Most of the earth's surface is covered by (the) sea*: *Hầu hết bề mặt trái đất bị biển bao phủ.* o *Ships sail on the sea*: *Tàu giương buồm chạy trên biển.* o *Fish swim in the sea*: *Cá bơi trong nước biển.* o *The river flows into the sea near Portsmouth*: *Con sông chảy ra biển gần Portsmouth.* o [attrib] *a sea animal, fish, voyage*: *động vật, cá, chuyến đi biển.* **2** (usu **Sea** đặc biệt là làm một phần của tên riêng) [C] (a) một vùng biển riêng, nhỏ hơn đại dương: *the Mediterranean Sea*: *Địa trung hải* o *The Caribbean Sea*: *Vùng biển Caribê o the South China Sea*: *Biển Nam Trung Quốc; Nam hải.* (b) hồ nước ngọt hoặc nước mặn lớn nằm trong đất liền: *the Caspian Sea*: *biển Caxpi* o *the Sea of Galilee*: *biển Galilê.* **3** [C] (cũng **seas** [pl]) (trạng thái hoặc chuyển động) của sóng biển: *a heavy/light sea*: *biển động/lặng*, tức là có sóng to/ nhỏ o *The ship was struck by a heavy sea*: *Tàu bị sóng to đánh mạnh.* o *The liner foundered in heavy seas*: *Chiếc tàu khách bị đắm giữa sóng to.* **4 ~ of sth** *(fig)* một lượng lớn cái gì phủ lên một vùng rộng lớn: *I stood amid a sea of corn*: *Tôi đứng giữa biển lúa.* o *The lecturer looked down at the sea of faces beneath him*: *Người thuyết trình nhìn xuống rất nhiều nét mặt ở phía dưới.* **5** (idm) **at sea** (a) ở trên tàu, v.v. ngoài biển; **trên biển**: *spend three months at sea*: *trải qua ba tháng trên biển.* (b) không biết làm cái gì; lúng túng; **hoang mang**: *I'm all at sea; I've no idea how to repair cars*: *Tớ đang hoang mang chưa biết cách chữa chiếc xe hơi như thế nào đây.* o *She tried to understand the instructions, but she was completely at sea*: *Cô ta đã cố gắng nắm những chỉ dẫn, nhưng chẳng hiểu mô tê gì cả.* **between the devil and the deep blue sea** ⇨ DEVIL[1]. **beyond/ over the 'sea(s)** *(fml or rhet)* đến hoặc ở trong những nước ở phía bên kia biển; hải ngoại; nước ngoài: *our cousins beyond the seas*: *những anh em cô cậu của chúng tôi ở hải ngoại.* **go to 'sea** làm thủy thủ. **on the 'sea** ở bờ biển: *a town on the sea in Devon*: *một thành phố trên bờ biển ở Devon* o *Mudford-on-Sea*: *Mudford - ở bờ biển*, tức là như một địa danh. **put (out) to 'sea** rời hải cảng hoặc đất liền đi trên một con tàu, v.v.; **ra khơi**. **the seven seas** *(rhet)* tất cả các biển trên thế giới; **khắp bốn biển**: *He's sailed the seven seas in search of adventure*: *Ông ta đã dong buồm đi khắp bốn biển để tìm sự mạo hiểm.* **there are more/other fish in the sea** ⇨ FISH.

▷ **'sea.ward** /-wəd/ *adj, adv* về phía biển; theo hướng biển.

'sea.wards /-wədz/ *adv.*

□ ˌ**sea 'air** không khí ở bờ biển, mà người ta nghĩ rằng tốt cho sức khỏe; **không khí ở biển**: *a breath of sea air*: *cơn gió mát ven biển.*

'sea anemone loại động vật ở biển có hình ống có những cánh hoa như xúc tu ở quanh miệng của nó; **hải quỳ**.

'sea bed nền của biển; **đáy biển**.

'sea-bird *n* một trong những loài chim sống gần biển, thí dụ trên vách đá, ở đảo, v.v.; **chim biển**.

'seaboard *n* vùng ven bờ; bờ biển: *on the Atlantic seaboard*: *ở vùng ven bờ Đại tây dương.*

'sea-borne *adj* (nhất là về thương mại) chở bằng tàu thủy: *sea-borne commerce, goods, etc*: *buôn bán bằng đường biển, hàng hóa chuyên chở bằng đường biển, v.v..* o *airborne and sea-borne missiles*: *tên lửa chở bằng đường không và đường biển*, tức là chở bằng máy bay, tàu thủy hoặc tàu ngầm.

'sea-bream *n* = BREAM 2.

'sea-breeze *n* gió nhẹ thổi từ biển vào đất liền, đặc biệt vào ban ngày, theo sau là gió nhẹ từ đất liền ra biển vào ban đêm; **gió nhẹ ở biển.**

'sea-cow *n* sinh vật có máu nóng sống ở biển và nuôi con bằng sữa; **lợn biển, con moóc.**

'sea-dog *n* thủy thủ già.

'seafarer /-feərə(r)/ *n* thủy thủ.

'seafaring /-feəriŋ/ *adj* [attrib], *n* [U] (về) công việc hoặc sự đi lại trên biển; **việc đi biển**: *a seafaring man*: *người đi biển* o *a life of seafaring*: *cuộc sống bằng nghề đi biển.*

'sea fog sương mù dọc theo bờ biển, do sự chênh lệch giữa nhiệt độ của đất liền và biển gây ra.

seafood *n* [U] loài tôm cá ăn được lấy từ biển: [attrib] *a seafood restaurant*: *cửa hàng ăn hải sản* o *a seafood cocktail*: *món hải sản nguội đầu bữa.*

'sea front phần thành phố quay mặt ra biển: *a hotel on the sea front*: *một khách sạn trông ra biển* o [attrib] *a sea-front restaurant*: *một hiệu ăn trông ra biển.*

'seagoing *adj* [attrib] **1** (về tàu thủy) chế tạo để vượt biển, không phải chỉ cho những chuyến đi ven bờ; **tàu vượt biển**. **2** (về người) đi biển.

ˌ**sea-'green** *adj, n* xanh lam nhạt giống như màu của nước biển trong; **màu xanh nước biển.**

'seagull *n* = GULL.

'sea-horse *n* loài cá nhỏ có đầu giống ngựa; **cá ngựa.**

ˌ**sea-island 'cotton** loại bông có sợi dài thuộc loại có chất lượng cao; **bông hải đảo.**

'sea-kale *n* cây mọc ven bờ có chồi non màu trắng dùng làm rau ăn; **cải biển.**

'sea-legs *n* [pl] khả năng đi lại dễ dàng trên boong của tàu đang chuyển động hoặc khả năng không bị say sóng: *I feel a bit odd; I haven't got my sea-legs yet*: *Mình cảm thấy hơi kỳ cục, vì mình chưa quen đi lại trên tàu đang chạy.*

'sea-level *n* mực nước biển ở giữa giai đoạn triều nước cao và triều nước thấp; **mực nước biển**: *50 metres above/below sea-level*: *50 mét ở trên/ở dưới mực nước biển.*

'sea-lion *n* loài chó biển lớn ở Bắc Thái bình dương; **sư tử biển.**

'Sea Lord *(Brit)* một trong bốn thành viên hải quân của Hội đồng Đô đốc.

'seaman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/ **1** thủy thủ, đặc biệt người ở trong hải quân dưới hàng sĩ quan. **2** bất cứ một thủy thủ giỏi nào. **'seamanlike** /-mənlaik/ *adj.*

'seamanship /-mənʃip/ *n* [U] sự thành thạo trong việc điều khiển thuyền hoặc tàu thủy.

'sea mile = NAUTICAL MILE (NAUTICAL).

'sea-pink *n* [U] = THRIFT 2.

'seaplane *n* máy bay được thiết kế sao cho nó có thể cất cánh và hạ cánh trên nước; **thủy phi cơ.**

'seaport *n* thành phố có cảng cho tàu đi biển; **thành phố cảng biển.**

'sea power 1 [U] khả năng kiểm soát biển với một hải quân mạnh; **sức mạnh hải quân. 2** [C] nước có hải quân mạnh; **cường quốc hải quân.**

'seascape *n* bức tranh về cảnh ở biển.

'**sea shell** vỏ của bất kỳ loài động vật thân mềm nào sống ở biển; **vỏ sò**.

'**sea-shore** *n* [U] **1** vùng đất gần biển; **bờ biển**: *a walk on/along the sea-shore*: *đi dạo chơi trên/ dọc theo bờ biển*. **2** *(luật)* vùng đất nằm giữa dấu con nước cao và con nước thấp; **khoảng đất giữa hai con nước**.

'**seasick** *adj* cảm giác mệt hoặc buồn nôn do chuyển động của tàu thủy, v.v.; **say sóng**. '**seasickness** *n* [U].

'**seaside** *n* (usu **the seaside**) [U] vùng đất, địa điểm, thị tứ, v.v. gần biển, đặc biệt là nhà nghỉ mát; **bờ biển**: *two weeks at the seaside*: *hai tuần nghỉ mát ở bờ biển* o *own a house at the seaside*: *có một ngôi nhà ở bờ biển* o [attrib] *a seaside town, hotel, holiday*: *thành phố, khách sạn, ngày nghỉ ở bờ biển* ⇨ Cách dùng xem COAST[1].

'**sea-urchin** (cũng **urchin**) *n* loài động vật nhỏ ở biển có vỏ có gai; **nhím biển**.

,**sea-**'**wall** *n* tường xây dựng để ngăn không cho nước biển tràn vào hoặc xói mòn đất liền; **đập ngăn nước biển**.

'**sea water** nước muối ở biển; **nước biển**.

'**sea-way** *n* **1** [C] đường thủy sâu trong nội địa mà tàu thủy vượt đại dương có thể đi dọc theo; **đường thông ra biển**. **2** [U]đường đi của tàu thủy trên biển: *The liner make good sea-way because of the fine weather*: *Tàu khách chạy thông suốt nhờ thời tiết tốt*.

'**seaweed** *n* [U, C] loài cây mọc ở biển, đặc biệt là trên những tảng đá ở mép biển; **tảo biển, rong biển**.

'**seaworthy** *adj* (về con tàu) trong tình trạng thích hợp cho chuyến đi biển; **có thể đi biển**: *make a damaged ship seaworthy again*: *sửa chữa tàu đã bị hỏng để có thể lại đi biển được*. '**seaworthiness** *n* [U]

seal[1] /si:l/ *n* loài động vật có chân chèo sống gần biển và ở dưới nước và ăn cá; **chó biển**.

▷ **seal.ing** *n* [U] săn chó biển: [attrib] *a sealing expedition*: *một đoàn đi săn chó biển*.

□ '**sealskin** *n* [U] da hoặc bộ lông của chó biển dùng làm vật liệu may áo quần; **bộ da lông chó biển**: [attrib] *a sealskin jacket*: *chiếc áo vét bằng da lông chó biển*.

seal[2] /si:l/ *n* **1** (**a**) một mẩu sáp ong, chì hoặc vật liệu mềm khác, thường được rập một họa tiết gắn vào một tài liệu để cho thấy nó là đích thực, hoặc vào một bức thư, bưu kiện, đồ đựng, v.v. để ngăn không cho người lạ mở ra; họa tiết được in theo kiểu đó; **dấu niêm phong**: *The letter bears the seal of the king*: *Bức thư mang dấu niêm phong của nhà vua*. (**b**) miếng kim loại, cái vòng, v.v. có một hình khắc dùng để in dấu; **con dấu**. **2** vật dùng thay cho con dấu, thí dụ một hình tròn bằng giấy dán lên tài liệu, hoặc một dấu in lên tài liệu đó. **3** (**a**) chất hoặc thiết bị dùng để lấp đầy một khe hở, vết nứt, v.v. sao cho khí hoặc chất lỏng không thể chảy vào hoặc thoát ra; **chất bịt**: *a rubber seal in the lid of a jar*: *cái bịt bằng cao su ở trong nắp lọ* o *I've bought a seal to put around the edge of the bath*: *Tôi đã mua một cái nẹp để bịt xung quanh gờ của bồn tắm*. (**b**) sự đóng kín bằng chất đó: *The putty gives a good seal round the window*: *Chất mát tít gắn xung quanh cửa sổ thật tốt*. **4** loại nhãn trang trí nhỏ có cồn dính giống như tem bưu điện, đặc biệt là loại bán để lấy tiền giúp cho việc từ thiện. **5** (idm) **a ,seal of ap'proval** sự phê chuẩn chính thức: *The deal needs the government's seal of approval*: *Việc giao dịch này cần phải được chính phủ chính thức chấp nhận*. **set the seal on sth** *(fml)* ở đỉnh cao của cái gì; hoàn thành cái gì: *This award has set the seal on a successful stage career*: *Phần thưởng này là đỉnh cao của một sự nghiệp sân khấu thành công*.

▷ **seal** *v* **1** [Tn] đóng dấu/ dấu niêm phong lên (thí dụ một tài liệu pháp lý). **2** [Tn, Tn.p] (**a**) ~ **sth (down)** dán (một phong bì, v.v). (**b**) ~ **sth (up)** buộc hoặc đóng kín cái gì một cách an toàn; **gắn xi**: *sealed orders*: *các mệnh lệnh được gắn xi* o *seal the parcel (up) with adhesive tape*: *dán kín bưu kiện bằng băng dính*. (**c**) ~ **sth (up)** đóng kín chặt hoặc cho một chất v.v. lên cái gì để chặn không cho khí hoặc chất lỏng chảy vào hoặc thoát ra ngoài: **bịt kín**: *The jar must be well sealed*: *Chiếc lọ cần phải được bịt kín thật chặt*. o *Seal (up) the window to prevent draughts*: *Bịt kín cửa sổ để ngăn chặn gió lùa*. **3** [Tn] phủ hoặc láng (cái gì) bằng chất bảo vệ, chất chống thấm, v.v.; **quét**: *seal the boat's hull with special paint*: *quét lên thân thuyền một lớp sơn đặc biệt*. **4** [Tn] *(fml)* giải quyết (cái gì); quyết định: *seal a bargain*: *ngã giá* o *Her fate is sealed*: *Số phận của cô ta đã được định đoạt*. **5** (idm) **one's lips are sealed** ⇨ LIP. **6** (phr v) **seal sth in** giữ cái gì ở trong bằng cách dán kín lại: *Our foil packets seal the flavour in*: *Những gói bằng lá thiếc của chúng tôi giữ kín được hương vị*. **seal sth off** ngăn chặn bất cứ ai hoặc bất cứ cái gì đi vào hoặc rời khỏi (một khu vực, v.v.); **nội bất xuất; ngoại bất nhập**: *Police sealed off all the exits from the building*: *Cảnh sát đã bịt tất cả các lối ra khỏi tòa nhà*.

seal.ant /'si:lənt/ *n* [U, C] chất dùng cho việc chống thấm nước, bịt các lỗ rò, v.v.; **chất bịt kín**: *mend the hole and paint some sealant on*: *vá lại chỗ thủng và sơn chất bịt kín lên trên*.

□ ,**sealed** '**orders** chỉ thị giao một sĩ quan trong lực lượng vũ trang để ở trong một phong bì đã niêm phong, chỉ được mở vào lúc hoặc ở địa điểm nào đó, thường trong thời chiến; **lệnh niêm phong**.

'**sealing-wax** *n* [U] loại sáp chảy mềm nhanh khi nung nóng và đóng rắn nhanh khi làm lạnh, dùng để niêm phong thư từ, v.v.; **xi gắn**.

seal.skin ⇨ SEAL[1].

Sea.ly.ham /'si:liəm/ *n* giống chó sục chân ngắn và lông cứng.

seam /si:m/ *n* **1** (**a**) đường có hai mép, đặc biệt là vải, được nối hoặc khâu lại với nhau; **đường nối**: *the seams down the side of his trousers*: *những đường nối dọc bên quần của anh ta*. (**b**) đường hai mép gặp nhau, thí dụ của những ván trên sàn tàu. **2** lớp, thí dụ than đá, giữa những lớp vật liệu khác, thí dụ đá, đất sét; **vỉa**. **3** đường trên bề mặt, thí dụ nếp nhăn hoặc vết sẹo trên da. **4** (idm) **be bursting at the seams** ⇨ BURST.

▷ **seam** *v* [Tn] nối (hai mảnh vải, v.v.) bằng đường khâu nối.

seamed *adj* ~ **(with sth)** có một hay nhiều đường khâu nối: *seamed stockings*: *bít tất khâu nối* o *rock seamed with gold*: *đá có vỉa vàng* o *a face seamed with wrinkles*: *mặt chằng chịt những nếp nhăn*.

seam.less *adj* không có đường nối; **liền**: *seamless stockings*: *bịt tất dệt liền*.

seam.stress (*Brit* cũng **sempstress**) /'semstris/ *n* người phụ nữ làm công việc may, đặc biệt là để được trả tiền; **cô thợ may**.

seamy /'si:mi/ *adj* **(-ier, -iest)** không hấp dẫn và bẩn thỉu; **đê tiện**: *the seamy side of life*: *mặt đê tiện của cuộc sống*, tức là sự trụy lạc, tội ác, v.v. o *a seamy bribery scandal*: *một vụ bê bối hối lộ bẩn thỉu*.

se.ance (cũng **sé.ance**) /'seiɑ:ns/ *n* cuộc gặp mặt, đặc biệt là của những người theo thuyết duy linh, trong đó người ta tìm cách nói chuyện với linh hồn của người chết; **buổi gọi hồn**.

sear /siə(r)/ *v* **1** (cũng **sere**) [Tn] làm cháy sém hoặc làm bỏng (bề mặt): *a cloth seared by the heat of the oven*: *mảnh khăn bị sức nóng của lò làm cháy sém* o *sear a wound to prevent*

infection: đốt vết thương để đề phòng nhiễm khuẩn. **2** [Tn esp passive] *(fig rhet)* làm xúc động (ai) bằng xúc cảm mạnh mẽ: *a soul seared by injustice*: một tâm hồn chai sạn đi vì sự bất công o *The novel is a searing indictment of urban poverty*: Quyển tiểu thuyết là một bản cáo trạng cháy bỏng về sự nghèo nàn của thành thị.

search /sɜ:tʃ/ *v* **1** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (for sb/sth)**; ~ **through sth (for sth)**: vét hết túi, v.v. của (ai) soát người và áo quần của anh ta để xem có cái gì giấu giếm trong đó; nhìn, khám xét hoặc xét từng chi tiết (một vật hoặc địa điểm) cẩn thận để tìm ai/cái gì; **lục tìm**: *We searched (around) for hours, but couldn't find the book*: Chúng tôi đã lục tìm (xung quanh) hàng giờ mà không thể nào tìm ra quyển sách. o *search (the woods) for escaped prisoners*: lục soát (các khu rừng) để tìm những tên tù sổng o *search (through) the drawers for the missing papers*: lục tìm các ngăn kéo để tìm những giấy tờ thất lạc o *The police searched her for drugs*: Cảnh sát đã khám xét cô ấy để tìm ma túy. o *(fig) I searched my memory, but couldn't remember her name*: Mình đã lục lại trí nhớ của mình mà vẫn không thể nào nhớ được tên cô ta. **2** (idm) **search one's heart/conscience** *(fml)* suy nghĩ kỹ lưỡng về động cơ, hành động, cảm giác, v.v. của mình; **tự vấn**: *Search your heart and ask if you're not equally to blame*: Hãy suy nghĩ kỹ và tự hỏi xem là anh không đáng bị khiển trách như thế à. **search me** *(infml)* tôi không biết: *'Where's the newspaper?' 'Search me, I haven't seen it.'*: *'Tờ báo đâu rồi?' 'Làm sao mà tớ biết được; tớ đã nhìn thấy nó đâu.'* **3** (phr v) **search sb/sth out**: tìm được ai/cái gì bằng lục soát; **tìm ra**: *We've searched out some of your favourite recipes*: Chúng tôi đã tìm được một số công thức bánh mà anh ưa thích. o *I want to search out an old school friend*: Tôi muốn tìm lại một người bạn học cũ. ▷ **search** *n* **1** hành động lục tìm; **sự khám**: *a search for a missing aircraft*: việc tìm tòi chiếc máy bay bị mất tích o *make repeated searches for concealed weapons*: tiến hành khám xét đi khám xét lại để tìm vũ khí cất giấu o *Volunteers joined the search for the lost child*: Những người tình nguyện đã tham gia vào cuộc đi tìm đứa bé bị lạc. **2** (idm) **in search of sb/sth** tìm kiếm ai/cái gì: *go in search of a cheap hotel*: đi tìm một khách sạn rẻ o *Scientists are in search of a cure for the disease*: Các nhà khoa học đang đi tìm cách chữa cho căn bệnh.

search.ing *adj* (về sự khám xét, câu hỏi v.v.) tinh và sắc sảo; đi tìm sự thật; **sâu sắc**: *She gave me a searching look and asked if I was lying*: Cô ta đưa mắt nhìn xoáy vào tôi và hỏi có phải tôi đã nói dối không. o *a searching interview technique*: kỹ thuật phỏng vấn để tìm ra sự thật. **search.ingly** *adv.*

□ **searchlight** *n* đèn rất mạnh có thể quay tia sáng về bất cứ hướng nào, dùng để phát hiện máy bay địch vào ban đêm; **đèn pha rọi**.

search-party *n* nhóm người họp lại để tìm kiếm người hoặc vật; **đoàn người tìm kiếm**.

search-warrant *n* tài liệu chính thức cho phép khám xét nhà, v.v. thí dụ để tìm tài sản bị ăn cắp; **lệnh khám nhà**.

sea.son /'si:zn/ *n* **1** một phần của năm được phân biệt dựa vào loại thời tiết đặc biệt của nó, nhất là một phần của bốn thời kỳ được chia ra theo truyền thống trong một năm, tức là mùa xuân, mùa hạ, mùa thu và mùa đông; **mùa**: *the dry/rainy season*: mùa khô/mưa o *Plants grow fast in the warmest season*: Cây cối mọc nhanh vào mùa ấm nhất. o *Spring is my favourite season*: Mùa xuân là mùa tôi ưa thích nhất. **2** (a) thời gian trong năm khi cái gì có thể có dễ dàng hoặc thường gặp, hoặc khi một hoạt động nào đó được diễn ra: *the strawberry, apple, etc season*: mùa dâu tây, táo, v.v. o *the growing season*: mùa trồng cây o *the football, theatre, opera, etc season*: mùa bóng đá, sân khấu, nhạc kịch, v.v. o *the nesting season*: mùa làm tổ, tức là khi chim làm tổ và đẻ trứng o *the off season*: không phải mùa, tức là (ở các nơi nghỉ mát, v.v.) thời gian mà có rất ít khách o *the holiday/tourist season*: mùa nghỉ/ du lịch o *the season of goodwill*: mùa thiện chí, tức là lễ Giáng sinh. (b) (usu *sing*) *(fml)* thời kỳ trong năm mà các sự kiện của xã hội thượng lưu được tổ chức: *The ball was the highlight of the London season*: Cuộc khiêu vũ là điểm nổi bật nhất trong mùa hoạt động của giới thượng lưu London. (c) hàng loạt buổi hòa nhạc, vở kịch, v.v. với chủ đề riêng, thí dụ những tác phẩm của một số nghệ sĩ nào đó; **đợt**: *a short season of silent film classics on Saturday afternoons*: một đợt ngắn chiếu các phim câm cổ điển vào các buổi chiều thứ bảy. **3** (idm) **in season** (a) (về thực phẩm) có thể có rất nhiều; **đúng vụ**: *Strawberries are cheaper when they're in season*: Đúng vụ, dâu tây rẻ hơn. (b) (về con vật cái) sẵn sàng cho nhảy đực; **mùa chịu đực**. (c) vào thời gian mà hầu hết mọi người đi nghỉ; **mùa nghỉ**: *Hotels are often full in season*: Khách sạn thường chật ních vào mùa nghỉ. (d) vào thời kỳ của năm mà một số loài thú vật có thể được phép săn bắn; **mùa săn**: *Grouse will soon be in season again*: Chẳng bao lâu nữa, lại đến mùa săn gà gô. **out of season** (a) (về thực phẩm) không phải mùa; **hết mùa**. (b) vào thời gian mà người ta hầu hết không ai đi nghỉ: *Holiday prices are lower out of season*: Không phải mùa nghỉ giá đi nghỉ hạ hơn. **the season's greetings** (dùng làm lời chào vào lễ Giáng sinh). **the silly season** ⇨ SILLY.

▷ **sea.son** *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)**: làm cho (thức ăn) thêm mùi vị bằng cách cho muối, hạt tiêu, v.v.; **cho gia vị**: *highly seasoned sauces*: nước xốt có rất nhiều gia vị o *lamb seasoned with garlic and rosemary*: thịt cừu non ướp tỏi và cây hương thảo o *(fig) conversation seasoned with wit*: cuộc chuyện trò pha những lời dí dỏm đậm đà. **2** (a) [I, Tn] (về gỗ) trở nên thích hợp để dùng bằng cách để ra ngoài mưa gió, làm cho (gỗ) dùng được bằng cách đó; **để khô**: *well-seasoned oak, birch, etc*: gỗ sồi, gỗ bulô, v.v. đã được để khô. (b) [Tn esp passive] *(fig)* làm cho (ai) có kinh nghiệm qua thực hành; **làm dày dạn**: *a politician seasoned by six election campaigns*: một nhà chính trị đã từng kinh qua sáu chiến dịch bầu cử o *a seasoned boxer, traveller*: một đấu thủ quyền Anh, người đi du lịch dày dạn kinh nghiệm.

□ **season-ticket** (cũng *Brit infml* **season**) *n* vé cho phép một người muốn đi bao nhiêu chuyến, dự bao nhiêu buổi hòa nhạc, v.v. tùy ý trong một thời gian nhất định; **vé mùa**. Cf COMMUTATION TICKET (COMMUTE).

sea.son.able /'si:znəbl/ *adj* **1** (về thời tiết) thích hợp với thời gian trong năm; **đúng thời tiết**: *seasonable snow showers*: những trận tuyết rơi đúng thời tiết. **2** (về sự giúp đỡ, lời khuyên, quà tặng, v.v.) đến đúng lúc; thích hợp. ▷ **sea.son.ably** /-nəbli/ *adv.*

sea.son.al /'si:zənl/ *adj* xảy ra trong một mùa đặc biệt; thay đổi theo mùa; **từng thời vụ**: *seasonal work*: công việc theo thời vụ, thí dụ việc hái quả o *a seasonal trade*: việc buôn bán theo mùa, thí dụ việc bán bưu thiếp lễ Giáng sinh o *a seasonal increase in unemployment*: tình hình gia tăng thất nghiệp theo mùa. ▷ **sea.son.ally** /-nəli/ *adv.*

sea.son.ing /'si:zəniŋ/ *n* [U, C] rau thơm, hương liệu, v.v. dùng để cho vào thức ăn cho thêm mùi vị: *not*

enough seasoning in the stew: *món hầm chưa đủ gia vị* o *adventurous seasonings, like paprika and turmeric*: *những đồ gia vị mạnh, như bột ớt và bột nghệ.*

seat[1] /si:t/ *n* **1** [C] vật làm ra hoặc dùng để ngồi lên trên, thí dụ ghế tựa, ghế dài hoặc thùng; **ghế**: *take a seat*: *ngồi* o *a stone seat in the garden*: *chiếc ghế đá trong vườn* o *The furniture hadn't arrived so we were using crates as seats*: *Đồ bàn ghế chưa đưa đến cho nên chúng tôi đang dùng các thùng gỗ làm ghế ngồi.* o *The back seat of the car is wide enough for three people*: *Ghế ở hàng sau của xe hơi đủ rộng cho ba người ngồi.* o *She rose from her seat to protest*: *Cô ta đứng lên phản đối.* **2** [C] bộ phận của ghế tựa, ghế dài, ghế đẩu, v.v. mà người ngồi lên (khác với chỗ tựa, chân ghế, v.v.); **mặt ghế**: *a chair with a cane seat*: *chiếc ghế có mặt ghế làm bằng song.* **3** [C] (**a**) *(fml)* mông đít. (**b**) phần quần phủ lên mông đít; **đũng quần**: *a hole in the seat of his trousers*: *một lỗ thủng ở đũng quần.* **4** [C] nơi mà người ta trả tiền để ngồi trong xe hoặc trong rạp hát, phòng hòa nhạc, v.v.; **chỗ ngồi**: *There are no seats left on the flight*: *Chuyến bay không còn chỗ.* o *book two seats for the concert*: *đặt mua hai chỗ cho buổi hòa nhạc* o *expensive opera seats*: *những chỗ ngồi xem opêra đắt tiền.* ⇨ Cách dùng xem SPACE. **5** [C] vị trí như là một thành viên của hội đồng lập pháp, hội đồng, ủy ban, v.v.; **ghế; chân**: *a seat on the council, in Parliament, etc*: *một chân trong hội đồng, một ghế trong Quốc hội v.v.* o *take one's seat*: *nhận ghế của mình,* tức là bắt đầu bổn phận của mình, thí dụ ở Hạ nghị viện o *win a/lose one's seat*: *giành được một ghế/ mất ghế của mình,* tức là giành được/mất một chỗ trong nghị viện, v.v. trong một cuộc bầu cử o *a majority of 21 seats in the Senate*: *một đa số 21 ghế ở Thượng nghị viện.* **6** [C] *(esp Brit)* khu vực bầu cử nghị viện: *a seat in Devon*: *một khu vực bầu cử nghị viện ở Devon.* **7** [C] *(fml)* nơi mà cái gì được đặt cơ sở, hoặc nơi mà một hoạt động đã được xúc tiến; **trung tâm**: *In the US, Washington is the seat of government and New York City is the chief seat of commerce*: *Ở Mỹ, Washington là trụ sở của chính phủ và thành phố New York là trung tâm chính của thương mại.* o *seats of learning*: *trung tâm học vấn,* tức là các trường đại học. **8** [C] (cũng **country seat**) *(dated)* ngôi nhà lớn ở nông thôn thường ở trung tâm của một khu bất động sản; **trang trại**: *the family seat in Norfolk*: *trang trại của gia đình ở Norfolk.* **9** [sing] cách ai ngồi trên lưng ngựa; **cách ngồi**: *an experienced rider with a good seat*: *một người cưỡi ngựa có kinh nghiệm với cách ngồi chắc chắn.* **10** (idm) **(drive/fly) by the seat of one's pants**: (làm cái gì) bằng bản năng hơn là do suy nghĩ cẩn thận; **phản ứng theo bản năng**: *None of us had seen an emergency like this and we were all flying by the seat of our pants*: *Không một ai trong chúng tôi đã từng gặp một trường hợp khẩn cấp như thế và tất cả chúng tôi đều phản ứng theo bản năng.* **have a ringside seat** ⇨ RINGSIDE (RING[1]). **the hot seat** ⇨ HOT. **in the driver's seat** ⇨ DRIVER. **take a back seat** ⇨ BACK[2].

▷ **-seater** (tạo thành các *dt* và *tt* ghép) (xe cộ, v.v.) có một số ghế ngồi đã định rõ: *a ten-seater minibus*: *xe buýt mini có mười chỗ ngồi* o *a fast little two-seater*: *một xe nhỏ chạy nhanh có hai chỗ ngồi,* tức là xe hơi.

□ **seat-belt** (cũng **safety-belt**) *n* giây đeo như đai, buộc vào ghế ngồi trên máy bay, xe hơi, v.v. để ngăn không cho hành khách bị văng ra đằng trước nếu xảy ra tai nạn; **đai an toàn**: *Fasten your seat-belts!*: *Xin thắt đai an toàn*

seat[2] /si:t/ *v* **1** [Tn esp passive] *(fml)* làm cho (ai/ mình) ngồi xuống; **ngồi; đặt ngồi**: *Seat the boy next to his brother*: *Đặt cậu bé ngồi cạnh anh nó* o *a statue of a woman seated on a horse*: *bức tượng người đàn bà ngồi trên lưng ngựa* o *Please be seated, ladies and gentlemen*: *Xin mời quý bà, quý ông an tọa.* o *She seated herself on the sofa*: *Bà ta ngồi xuống ghế xô pha.* **2** [Tn] có ghế cho (một số người xác định): *a hall that seats 500*: *một hội trường có 500 chỗ ngồi?.*

▷ **seat.ing** *n* [U] (sự sắp xếp) chỗ để ngồi; ghế ngồi: *renew the seating in the theatre*: *đổi mới cách bố trí chỗ ngồi trong rạp hát* o [attrib] *seating arrangements*: *các cách sắp xếp chỗ ngồi* o *How much seating room do we have?*: *Chúng ta có bao nhiêu chỗ ngồi?.*

SEATO /'si:təʊ/ *abbr* (formerly) South-East Asia Treaty Organization Tổ chức Hiệp ước Đông nam Á. Cf NATO.

se.ba.ceous /si'beiʃəs/ *adj* [attrib] sản xuất ra một chất dầu hoặc nhờn; **bã nhờn**: *the sebaceous glands in the skin*: *tuyến bã nhờn trong da* o *a sebaceous cyst*: *u nang có bã nhờn.*

sec /sek/ *n (Brit infml)* = SECOND[3] 2.

sec *abbr* **1** secondary trung học, thứ cấp. **2** secretary thư ký.

se.ca.teurs /'sekətɜ:z, ˌsekə'tɜ:z/ [pl] *(Brit)* kéo xén dùng để tỉa các bụi cây v.v.; **kéo tỉa cây**: *a pair of secateurs*: *một cái kéo tỉa cây.*

se.cede /si'si:d/ *v* [I, Ipr] ~ **(from sth)** *(fml)* rút ra (khỏi tư cách hội viên của một tổ chức, nước, v.v.); **ly khai**: *the Southern States which seceded from the Union in 1860-61*: *những bang ở phía Nam đã ly khai Liên bang* (tức là nước Mỹ) *vào năm 1860-61.*

▷ **se.ces.sion** /si'seʃn/ *n* [C, U] ~ **(from sth)** *(fml)* (trường hợp) ly khai.

se.clude /si'klu:d/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/oneself (from sb)** *(fml)* tách ai/mình ra (khỏi những người khác); **tách biệt**: *She secludes herself in her study to work*: *Cô ta lánh vào phòng làm việc để làm việc.* o *You can't seclude yourself from the world*: *Anh không thể tách mình ra khỏi thế giới được.*

▷ **se.cluded** *adj* (**a**) (về một địa điểm) không có nhiều người đến thăm hoặc trông thấy; **hẻo lánh**: *a secluded garden behind high walls*: *khu vườn khuất sau những bức tường cao.* (**b**) không chung đụng với người khác; **ẩn dật**: *lead a secluded life*: *sống một cuộc đời ẩn dật.* **se.clu.sion** /si'klu:ʒn/ *n* [U] (**a**) sự tách ra hoặc bị tách ra. (**b**) nơi hẻo lánh; sự xa lánh; **sự riêng tư**: *in the seclusion of one's own home*: *ở tách biệt ra trong ngôi nhà của mình.*

sec.ond[1] /'sekənd/ *det* **1** thứ hai, tiếp ngay sau cái thứ nhất về thời gian, thứ tự, tầm quan trọng, v.v.: *February is the second month of the year*: *Tháng Hai là tháng thứ hai của năm.* o *Tom is the second son — he has an elder brother*: *Tom là con trai thứ hai, nó còn có một người anh.* o *Osaka is the second largest city in Japan*: *Osaka là thành phố lớn thứ hai ở Nhật Bản.* o *Who was second in the race?*: *Ai về thứ nhì trong cuộc đua?* Cf TWO. **2** cái khác sau cái thứ nhất; cộng thêm; phụ; **thêm**: *a second helping of soup*: *phần xúp đưa mời lần thứ hai* o *You will need a second pair of shoes*: *Cậu sẽ cần thêm một đôi giày nữa.* **3** thuộc loại kém hơn hoặc ít quan trọng hơn; **thứ yếu**: *We never use second quality ingredients*: *Chúng tôi không bao giờ dùng những thành phần loại hai.* o *the second eleven*: *(thể) mười một người thứ hai,* tức là đội dự bị. **4** có cùng phẩm chất, công trạng v.v. như người trước: *He thinks he's a second Churchill!*: *Ông ta cho mình là Churchill thứ hai,* tức là tin tưởng rằng mình cũng có những tài năng như Churchill. **5** (idm) **second only to sb/sth**: chỉ có một người hay một vật tốt hơn, quan

trọng, v.v. hơn; **chỉ đứng sau**: *He is second only to my own son in my affections*: *Trong tình thương yêu của tôi, cậu ấy chỉ đứng sau con trai của tôi mà thôi.* **second to none** tốt bằng người giỏi nhất; không chịu thua ai: *As a dancer, he is second to none*: *Là diễn viên múa, anh ta không thua kém một người nào.* (Về những thành ngữ khác có chứa **second**, xem ở những từ chủ yếu khác trong mỗi thành ngữ, thí dụ **get one's second wind** ⇨ WIND[1].).

▷ **sec.ond** *adv* ở vị trí thứ hai; thứ nhì về thứ tự hoặc tầm quan trọng: *The English swimmer came second*: *Vận động viên bơi lội người Anh về thứ hai.* o *I agreed to speak second*: *Tôi đồng ý nói sau người đầu tiên.*

sec.ondly *adv* ở vị trí thứ hai; hơn nữa: *First(ly), it's too expensive; and secondly, it's very ugly*: *Trước hết nó quá đắt; hơn nữa nó lại rất xấu.* ⇨ Cách dùng xem FIRST[2].

□ **second-best** *adj* 1 ngay sau cái tốt nhất: *my second-best suit*: *bộ comlê đẹp thứ hai của tôi* o *the second-best performance of the tournament*: *cuộc biểu diễn hay thứ hai của cuộc thi.* 2 không hay như ta thực sự thích: *I like live music: for me, records are definitely second-best*: *Tôi thích nhạc sống: đối với tôi, đĩa hát dứt khoát là không hay bằng.* 3 (idm) **come off second-best** không thắng được; không làm được tốt như người nào khác: *When they have to choose between quality and price, quality usually comes off second-best*: *Khi họ phải chọn giữa chất lượng và giá cả, thường thường chất lượng tụt xuống hàng thứ hai.* —*n* [U] người hoặc vật không tốt bằng cái tốt nhất; **hạng hai**: *I'm used to high quality and won't take second-best*: *Tôi quen dùng loại chất lượng hảo hạng và sẽ không lấy loại hạng hai.*

second chamber thượng viện trong cơ quan lập pháp.

second class (a) tiêu chuẩn về các tiện nghi, v.v. có chất lượng thấp hơn loại một; **loại hai**: [attrib] *a second-class carriage on the train*: *toa xe hạng hai trên tàu hỏa.* (b) loại thư tín thuộc ưu tiên thấp hơn loại ưu tiên số một; **ưu tiên hai**: *Second class is cheaper*: *Thư tín gửi ưu tiên hai rẻ hơn.* o [attrib] *second-class letters*: *thư ưu tiên loại hai.* **second-class** *adj* 1 thuộc về nhóm hoặc loại tốt thứ hai: *a second-class degree in history*: *bằng loại hai về lịch sử.* 2 *(derog)* kém hơn nhiều so với loại tốt nhất; loại hai: *a second-class hotel*: *một khách sạn loại thường.* o *The old are treated as second-class citizens*: *Người già bị đối xử như những công dân loại hai,* tức là không được tử tế như những thành viên khác của xã hội. —*adv*: *go/travel second-class*: *đi/đi du lịch theo loại thường* o *It takes longer if you send it second-class*: *Nếu anh gửi theo loại thường sẽ lâu hơn đấy.*

the second coming sự trở lại của Chúa Giê-xu lúc Phán Quyết cuối cùng.

second cousin con của những người anh em chú bác với bố hay mẹ mình; **anh/ chị/ em chú bác**. Cf COUSIN.

second-degree *adj* [attrib] (về vết bỏng) thuộc loại ngay dưới loại trầm trọng nhất; **bỏng cấp hai**.

second floor tầng ở phía trên tầng đầu tiên (ở Anh là hai tầng, ở Mỹ một tầng) trên tầng trệt; **gác hai; lầu một**: [attrib] *a second-floor apartment*: *một căn hộ ở gác hai (= lầu một).*

second-guess *v* [Tn] *(esp US infml)* 1 bình luận hoặc phê bình (một hành động, quyết định, v.v.) sau khi kết quả của nó trở nên rõ ràng; **nói sau**: *It's easy to second-guess the casting of the film*: *Nói sau việc chọn diễn viên đóng phim thì dễ,* thí dụ nói là người ta đã chọn không đúng diễn viên. 2 đoán giỏi hơn (ai): *The papers have all been trying to second-guess each other about the President's next move*: *Tất cả báo chí đã cố thi nhau đoán về nước cờ sắp tới của ông tổng thống.* 3 đoán (cái gì sắp xảy ra): *Don't try to second-guess the outcome*: *Đừng tìm cách đoán hậu quả làm gì.*

second-hand *adj, adv* 1 trước đây thuộc quyền sở hữu của người nào khác; **cũ; mua lại**: *a second-hand car, suit, camera*: *chiếc xe hơi, bộ comlê, máy ảnh đồ cũ* o *a second-hand bookshop*: *cửa hàng bán sách cũ* o *I rarely buy anything second-hand*: *Tôi ít khi mua thứ đồ dùng rồi.* 2 (về tin tức, thông tin, v.v.) lấy qua người khác chứ không phải từ kinh nghiệm bản thân, v.v.; **nghe gián tiếp**: *second-hand gossip*: *chuyện nhặt nhạnh qua người khác* o *get news second-hand*: *kiếm được tin tức một cách gián tiếp.*

second lieutenant sĩ quan trong quân đội ngay dưới cấp trung úy; **thiếu úy**.

second-rate *adj* có chất lượng tồi; không tốt lắm; **xoàng**: *a second-rate actor, script, performance*: *một diễn viên, chữ viết, thành tích loại thường* o *His novels are very second-rate*: *Những tiểu thuyết của ông ta rất xoàng.*

second sight khả năng biết được cái gì sắp xảy ra, hoặc thấy được những sự kiện xảy ra ở xa (như thể mình có mặt ở đấy); **linh cảm**.

second-string *adj* [attrib] (về người chơi thể thao) là người thay thế, hơn là đấu thủ chính thức; **dự bị**.

sec.ond[2] /'sekənd/ *n, pron* **1 the second** [sing] người hay vật đến ngay sau người thứ nhất: *the second of May*: *ngày mồng hai tháng Năm* o *George the Second*: *Vua George đệ nhị* o *I was the first to arrive, and she was the second*: *Tôi là người đến đầu tiên và cô ta là người thứ hai.* 2 [sing] người hoặc vật thêm vào cho cái đã được nói đến rồi: *She published her first book last year, and has now written a second*: *Cô ta đã xuất bản quyển sách đầu tiên năm ngoái và giờ đây đã viết quyển thứ hai.* o *You're the second to ask me that*: *Cậu là người thứ hai hỏi mình về điều đó.* 3 [C] ~ **(in sth)** *(Brit)* bằng đại học cấp hai: *get an upper, a lower second (in economics)*: *có bằng đại học hạng nhì, bậc cao, bậc thấp (khoa kinh tế).* 4 [U] số hai của hộp số trên xe hơi, xe đạp, v.v.: *Are you in first or second?*: *Cậu đi số một hay số hai đấy?* o *Change from second to third*: *Chuyển từ số hai sang số ba.* 5 [C usu *pl*] hàng chế tạo có khuyết tật và do đó bán rẻ hơn; **thứ phẩm**: *These plates are seconds*: *Những loại đĩa này là hàng thứ phẩm.* 6 **seconds** [pl] món thức ăn đưa mời lần thứ hai: *I'm going to ask for seconds*: *Mình sắp gọi bưng lên món thứ hai.* 7 [C] người giúp đỡ cho một võ sĩ hoặc cho người đấu kiếm.

□ **second in command** người có cấp bậc ngay dưới sĩ quan chỉ huy, viên chức cao nhất, v.v.; **người phó**: *the sales director and her second in command*: *bà giám đốc phụ trách kinh doanh và người phó của bà.*

sec.ond[3] /'sekənd/ *n* 1 *(ký hiệu ")* một phần sáu mươi của phút giờ hoặc số đo góc; **phút**: *The winning time was 1 minute 5 seconds*: *Thời gian thắng cuộc là 1 phút 5 giây.* o *1°6'10"*: tức là góc một độ, sáu phút và mười giây. 2 (cũng *Brit infml* **sec**) một thời gian ngắn; một lúc; **ngay đây**: *I'll be ready in a sec(ond)*: *Tôi sẽ xong ngay đây.* o *The food was on the table in seconds*: *Thức ăn sẽ được dọn lên trong giây lát.*

□ **second hand** kim của đồng hồ đeo tay và đồng hồ treo tường chỉ giây; **kim giây**. Cf SECOND-HAND (SECOND[1]).

sec.ond[4] /'sekənd/ *v* [Tn] 1 hỗ trợ hoặc giúp đỡ (ai), nhất là trong cuộc đấu quyền Anh hoặc đấu kiếm; **giúp; phụ tá**: *I was ably seconded in this research by my son*: *Tôi đã được người con trai tôi phụ tá đắc lực trong công việc tìm tòi này.* 2 chính thức ủng hộ (một đề nghị, quyết định v.v. đã

được một người nào khác đề xuất) để tỏ ra rằng không phải chỉ một mình người đó ủng hộ ý kiến đề xuất; **tán thành**: *Mrs Smith proposed the vote of thanks, and Mr Jones seconded (it)*: *Bà Smith đề nghị hoan nghênh và Ông Jones đã tán thành.* o *(joc) 'Let's go away this weekend' 'I'll second that'*: *'Chúng ta hãy đi chơi xa cuối tuần này đi'. 'Mình ủng hộ đấy!'* Cf PROPOSE 1. ▷ **se.onder** *n* người tán thành một đề nghị, quyết định v.v. Cf PROPOSER (PROPOSE).

se.cond[5] /si'kɒnd/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth) (to sth)** *(esp Brit)* chuyển (ai) từ nhiệm vụ bình thường của họ sang nhiệm vụ khác; **thuyên chuyển công tác**: *an officer seconded from the Marines to staff headquarters*: *một sĩ quan thuyên chuyển từ Lực lượng lính thủy đánh bộ về bộ Tổng tham mưu.* ▷ **se.cond.ment** *n* [C, U]: *a two-month secondment*: *biệt phái hai tháng* o *an officer on secondment overseas*: *một sĩ quan biệt phái ra nước ngoài.*

sec.ond.ary /'sekəndri; *US* -deri/ *adj* 1 ~ **(to sth)** đến sau cái gì đứng đầu hoặc chủ yếu; kém quan trọng, giá trị v.v so với cái chủ yếu; **thứ yếu**: *Such considerations are secondary to our main aim of improving efficiency*: *Những cách suy xét như vậy là không quan trọng đối với mục tiêu chủ yếu của chúng tôi là nâng cao tính hiệu quả.* o *Her age is of secondary interest*: *Tuổi của cô ta là điều phụ thôi.* o *secondary stress*: *trọng âm phụ*, thí dụ ở âm tiết đầu tiên của từ ',sacri'ficial'. o *secondary picketing*: *bố trí người đứng gác phụ*, thí dụ của một tốp người mà người ta cho rằng đang giúp đỡ giới chủ có những công nhân đang bãi công. 2 phụ thuộc vào, gây ra bởi hoặc phát xuất từ cái gì là gốc hoặc chủ yếu: *secondary literature*: *văn học phái sinh*, thí dụ việc phê bình hoặc những bài điểm tác phẩm của một tác giả o *a secondary colour*: *màu phái sinh*, tức là màu do hai màu cơ bản trộn lại tạo ra o *a secondary infection*: *sự nhiễm khuẩn phái sinh*, tức là sự nhiễm khuẩn xảy ra do một bệnh khác gây nên. 3 [attrib] tiếp theo trường sơ học hoặc (ở Mỹ) tiểu học hoặc trường lứa tuổi thiếu niên (7-11 tuổi): *a secondary school*: *trường trung học* o *secondary education*: *nền giáo dục trung học.* Cf PRIMARY. ▷ **sec.ond.ar.ily** /-drəli; *US* ,sekən'derəli/ *adv.*

se.crecy /'si:krəsi/ *n* 1 [U] việc giữ bí mật; khả năng hoặc khuynh hướng giữ bí mật; trạng thái được giữ bí mật; **sự giữ bí mật**: *rely on sb's secrecy*: *tin cậy vào tính kín đáo của ai* o *his obsessive secrecy about his work*: *sự ám ảnh của anh ta về việc giữ mật công việc của mình* o *The meeting was arranged with the utmost secrecy*: *Cuộc họp đã được thu xếp tuyệt mật.* o *the secrecy that still surrounds the accident*: *sự bí mật vẫn còn bao trùm quanh vụ tai nạn.* 2 (idm) **swear sb to secrecy** ⇨ SWEAR.

se.cret /'si:krit/ *adj* 1 ~ **(from sb)** được giữ hoặc có ý định được giữ không cho người khác biết hoặc nhìn thấy; người khác không được biết đến; **bí mật**: *a secret marriage, document, meeting*: *một đám cưới, tài liệu, cuộc họp bí mật* o *keep sth secret from one's family*: *giữ bí mật cái gì không cho gia đình biết* o *She escaped through a secret door*: *Cô ta trốn thoát qua một cửa bí mật.* o *The party was given secret financial support by some foreign backers*: *Đảng ấy đã được một số người ủng hộ ở nước ngoài bí mật tài trợ.* 2 [attrib] không tuyên bố hoặc chấp nhận công khai; **kín đáo**: *I'm a secret fan of soap operas on TV*: *Tôi là một người hâm mộ kín đáo các chương trình tâm lý xã hội nhiều kỳ trên ti vi.* 3 [attrib] (về địa điểm) hẻo lánh hoặc yên tĩnh: *my secret cottage in the country*: *ngôi nhà tranh khuất nẻo của tôi ở nông thôn.* 4 [esp pred] *(fml)* thích giữ bí mật; hay giấu giếm.

▷ **se.cret** *n* 1 sự việc quyết định, v.v. được hoặc bắt buộc phải giữ bí mật; **điều bí mật**: *keep a secret*: *giữ (một điều) bí mật* o *The wedding date's a big secret*: *Ngày cưới đang hết sức giữ bí mật.* o *Are you going to let him in on the secret?*: *Cậu có định để cho nó biết điều bí mật không?* o *He made no secret of his dislike for me*: *Nó tỏ ra ghét tôi không giấu giếm.* 2 cách làm hoặc hoàn thành được cái gì mà nhiều người không biết; **bí quyết**: *the secret of success*: *bí quyết của thành công* o *What's your secret for this wonderful pastry?*: *Bí quyết làm những thứ bánh ngọt tuyệt vời này của cậu là thế nào thế?* 3 điều gì không hiểu được đúng đắn hoặc khó hiểu thấu; điều bí ẩn: *the secrets of nature*: *những bí ẩn của thiên nhiên.* 4 (idm) **in secret** không để người khác biết: *meet in secret*: *họp bí mật* o *leave the country in secret*: *bí mật rời khỏi đất nước.* **in the secret** *(dated)* trong số những người được biết điều bí mật: *Is your brother in the secret?*: *Anh cậu có ở trong số những người được biết điều bí mật không?* **an open secret** ⇨ OPEN[1].

se.cretly *adv.*

□ **secret agent** (cũng **agent**) người làm việc bí mật cho một chính phủ và cố phát hiện những thông tin bí mật, nhất là bí mật quân sự, của một chính phủ khác; gián điệp.

secret police lực lượng cảnh sát hoạt động bí mật để đảm bảo rằng thái độ của những công dân là đúng như điều chính phủ muốn có; **cảnh sát mật**.

secret service cục của chính phủ có liên quan đến công việc gián điệp và phản gián; **cục tình báo**.

sec.ret.ariat /,sekrə'teəriət/ *n* 1 bộ phận hành chính của một tổ chức lớn; **văn phòng**. 2 nhân viên hoặc văn phòng của một Tổng thư ký hoặc của một Bộ trưởng chính phủ: *the UN secretariat in New York*: *cơ quan thư ký của Liên hiệp quốc ở New York.*

sec.ret.ary /'sekrətri; *US* -rəteri/ *n* 1 nhân viên trong một cơ quan, thường làm việc cho một người khác, để giải quyết công việc thư từ, đánh máy, lập hồ sơ, v.v. và sắp xếp các cuộc hẹn gặp; **thư ký**: *I sometimes think my secretary runs the firm*: *Đôi khi tôi cứ nghĩ là người thư ký của tôi điều hành công ty.* 2 cán bộ của một câu lạc bộ, hội, v.v. giải quyết thư tín, báo cáo, hoặc công việc mua bán. 3 **Secretary** (a) = SECRETARY OF STATE. (b) *(Brit)* viên chức nhà nước cao cấp. (c) *(US)* người đứng đầu một bộ của chính phủ; **bộ trưởng**: *Secretary of the Treasury*: *Bộ trưởng bộ Tài chính.* ▷ **sec.ret.arial** /,sekrə'teəriəl/ *adj* về (công việc của) thư ký: *secretarial staff, duties, training, colleges*: *nhân viên, bổn phận, việc đào tạo, trường thư ký.*

□ **Secretary-General** *n* (*pl* **Secretaries-General**) viên chức đứng đầu phụ trách một tổ chức lớn (thí dụ Liên hiệp quốc); **Tổng thư ký**.

Secretary of State 1 (cũng **Secretary, minister**) *(Brit)* người đứng đầu một trong những bộ chủ yếu của chính phủ; **bộ trưởng**: *the Secretary of State for Home Affairs, Defence, etc*: *Bộ trưởng bộ Nội vụ, Quốc phòng v.v.* o *the Home, Defence, etc Secretary*: *Bộ trưởng bộ Nội vụ, Quốc phòng, v.v.* 2 *(US)* người đứng đầu Bộ Ngoại giao; **ngoại trưởng**.

se.crete /si'kri:t/ *v (fml)* 1 [Tn] (về một cơ quan) sản ra (một chất thường là lỏng) hoặc là như chất thải hoặc là để dùng cho cơ thể; **tiết ra**: *The kidneys secrete urine*: *Thận bài tiết ra nước giải.* o *Saliva is secreted by glands in the mouth*: *Nước bọt do các tuyến ở miệng tiết ra.* 2 [Tn, Tn.pr] đặt hoặc giữ (cái gì) ở một chỗ bí mật, giấu: *money secreted in a drawer*: *tiền giấu ở trong ngăn kéo.*

▷ **se.cre.tion** /si'kri:ʃn/ *n (fml)* 1 [U]

việc bài tiết hoặc được tiết ra: *the secretion of bile by the liver*: *việc gan tiết ra mật*. **2** [C] chất được tiết ra, thí dụ nước bọt, mật, v.v.; **chất tiết ra**. **3** [U] việc giấu giếm hoặc được giấu.

se.cret.ive /'si:krətiv/ *adj* thích giữ bí mật sự vật hoặc giấu ý nghĩ, tình cảm, v.v. của mình: *a secretive nature*: *bản chất hay giấu giếm*. ▷ **se.cret.ively** *adv*. **se.cret.ive.ness** *n* [U].

sect /sekt/ *n (sometimes derog)* nhóm người chia sẻ với nhau lòng tin hoặc những ý kiến (nhất là về tôn giáo) khác với lòng tin và ý kiến của hầu hết nhân dân; **phái; giáo phái**: *a minor Christian sect*: *một giáo phái nhỏ của đạo Cơ đốc*.

sect *abbr* section phần (nhất là của một tài liệu): *clause 3 sect 2*: *điều khoản 3, phần 2*.

sec.tar.ian /sek'teəriən/ *adj* **1** về một hoặc nhiều giáo phái: *sectarian violence*: *bạo lực giáo phái*, tức là giữa những thành viên của những giáo phái khác nhau. **2** *(derog)* tỏ ra thiếu khoan dung hoặc quan tâm đến những ai ở ngoài giáo phái, giai cấp, v.v. riêng của mình; **bè phái**: *sectarian views*: *những quan điểm bè phái* o *Sectarian politics are ruining the country's economy*: *Chính trị bè phái đang làm cho nền kinh tế của đất nước bị lụn bại*.

▷ **sec.tari.an.ism** /-izəm/ *n* [U] *(often derog)* khuynh hướng tách ra thành từng bè phái; **khuynh hướng bè phái**.

section /'sekʃn/ *n* **1** [C] bất cứ một phần nào mà cái gì đó có thể hoặc đã được chia ra; **phần cắt ra; đoạn, khúc, phần**: *This section of the road is closed*: *Đoạn đường này đã bị chặn lại*. o *White lines divide the playing area into sections*: *Những vạch trắng chia khu vực chơi thành nhiều khu*. o *the practical sections of the course*: *các phần thực hành của giáo trình*. **2** [C] bất kỳ một bộ phận nào trong nhiều bộ phận có thể ghép lại với nhau để tạo thành một cấu trúc; **phần**: *the three sections of a fishing-rod*: *ba đoạn của chiếc cần câu* o *The shed comes in sections that you assemble yourself*: *Lều gồm có các bộ phận rời để bạn tự mình ghép lấy*. **3** [C] nhóm tách biệt nằm trong khối lớn dân chúng; **bộ phận**: *Farm workers make up only a small section of the population*: *Những người làm nông nghiệp chỉ là một bộ phận nhỏ trong dân chúng*. o *a discontented section of the army*: *một bộ phận bất mãn trong quân đội*. **4** [C] một khu của một tổ chức, thiết chế, v.v.: *the library's extensive biology section*: *khu sách báo về sinh học rất nhiều sách của thư viện* o *the woodwind section of the orchestra*: *bộ phận nhạc cụ hơi của dàn nhạc*. **5** [C] phần tách bạch của một tài liệu, sách, v.v.; **mục**: *section 4, subsection 2 of the treaty*: *mục 4, tiểu mục 2 của hiệp ước* o *the financial section of the newspaper*: *mục tài chính của tờ báo* o *The report has a section on accidents at work*: *Báo cáo có một mục nói về các tai nạn xảy ra lúc làm việc*. **6** [C] (a) *(US)* mảnh đất rộng một dặm vuông, bằng 640 mẫu Anh (khoảng 260 hécta). (b) *(esp US)* khu vực của thành phố: *the business, residential, shopping section*: *khu vực kinh doanh, nhà ở, mua bán*. **7** [C] cái nhìn hoặc tự thể hiện cái gì được nhìn thấy như thể bị cắt thẳng suốt từ trên xuống dưới; **mặt cắt**: *This illustration shows a section through the timber*: *Bản minh họa này cho thấy mặt cắt của cây gỗ*. **8** (*y*) (a) [U] quá trình cắt hoặc tách cái gì bằng phẫu thuật: *the section of a diseased organ*: *việc cắt một cơ quan bị mắc bệnh*. (b) [C] mảnh cắt hoặc tách ra theo cách đó; **mẫu cắt**: *put a section of tissue under the microscope*: *đặt mẫu cắt của mô dưới ống kính hiển vi*.

▷ **sec.tion** *v* **1** [Tn, Tn.pr] chia (cái gì) thành từng khu: *a library sectioned into subject areas*: *thư viện được chia ra thành từng khu vực theo chủ đề*. **2** [Tn] (*y*) cắt hoặc tách (mô, v.v.).

sec.tional /-ʃənl/ *adj* **1** được tạo thành hoặc được cung cấp thành từng bộ phận: *a sectional fishing-rod*: *cần câu ráp bằng nhiều đoạn* o *sectional furniture*: *đồ gỗ lắp ghép*. **2** [usu attrib] về một hoặc nhiều nhóm nằm trong một cộng đồng, v.v.; **cục bộ**: *sectional interests*: *lợi ích cục bộ*, tức là lợi ích khác nhau và thường đối địch nhau của các bộ phận của cộng đồng. o *sectional jealousies, rivalry, etc*: *những sự ghen tỵ, kình địch, v.v. cục bộ*. **sec.tion.al.ism** /-ʃənəlizəm/ n [U] *(usu derog)* quan tâm quá nhiều đến lợi ích cho chính tầng lớp mình ở trong cộng đồng hơn là lợi ích của mọi người; **óc cục bộ**.

sec.tor /'sektə(r)/ *n* **1** phần của hình tròn nằm giữa hai đường thẳng kẻ từ tâm đến đường tròn; **hình quạt**. **2** bộ phận hoặc ngành của một lĩnh vực hoạt động đặc biệt, nhất là của nền kinh tế của một nước; **khu vực**: *the manufacturing sector*: *khu vực chế tạo* o *the service sector*: *khu vực dịch vụ*, thí dụ khách sạn, tiệm ăn, v.v. **3** bất kỳ một bộ phận nào của chiến trường hoặc của một khu vực nằm dưới sự kiểm soát của quân đội; **quân khu**: *an enemy attack in the southern sector*: *một cuộc tấn công của địch vào khu nam*.

secu.lar /'sekjulə(r)/ *adj* **1** không liên quan đến công việc tinh thần hoặc tôn giáo; thuộc thế giới trần tục; **thế tục**: *secular education, art, music*: *nền giáo dục, nghệ thuật, âm nhạc, thế tục* o *the secular power*: *quyền lực thế tục*, tức là của Nhà nước đối lập với của Nhà thờ. **2** (về thầy tu) không nằm trong cộng đồng giáo sĩ: *the secular clergy*: *các thày tu thế tục*, tức là các thầy tu của xứ đạo, v.v.

▷ **secu.lar.ism** /-lərizəm/ *n* [U] lòng tin cho rằng đạo đức, giáo dục v.v. không nên dựa trên tôn giáo; **chủ nghĩa thế tục**. **secu.lar.ist** /-lərist/ *n* người tin tưởng vào hoặc ủng hộ chủ nghĩa thế tục.

secu.lar.ize, -ise /-ləraiz/ *v* [Tn] *(fml)* làm cho (cái gì) thành thế tục; **thế tục hóa**: *secularize church property, courts, education*: *thế tục hóa tài sản, tòa án, nền giáo dục của nhà thờ* o *Is the country more secularized nowadays?*: *Ngày nay, đất nước có được thế tục hóa hơn không?*

se.cure /si'kjuə(r)/ *adj* **1** ~ **(about sth)** không có cảm giác lo âu, nghi ngờ, v.v.; **yên tâm; bảo đảm**: *feel secure about one's future*: *cảm thấy đảm bảo về tương lai* o *a secure faith, belief, etc*: *sự tin cậy, lòng tin, v.v. chắc chắn*. **2** không có khả năng bị mất, hoặc hỏng; chắc chắn; được đảm bảo: *a secure investment*: *sự đầu tư an toàn* o *have a secure job in the Civil Service*: *có công việc chắc chắn ở ngành dân sự*. o *Her place in the history books is secure*: *Bà ta có vị trí vững chắc trong các sách về lịch sử*. **3** gắn một cách chắc chắn; không thể rơi xuống, vỡ, v.v.; đáng tin tưởng: *A climber needs secure footholds*: *Người leo núi cần có chỗ đặt chân chắc chắn*. o *Is that ladder secure?*: *Thang ấy có chắc không?* **4** ~ **(against/from sth)** *(fml)* an toàn; được bảo vệ: *The strong-room is as secure as we can make it*: *Phòng bọc sắt được bảo vệ đến mức tối đa*. o *Are we secure from attack here?*: *Ở đây khi bị tấn công có được an toàn không?* o *When you're insured, you're secure against loss*: *Nếu anh có bảo hiểm, anh được đảm bảo khi mất mát*.

▷ **se.cure** *v* **1** [Tn] cố định (cái gì) một cách chắc chắn; buộc chặt: *Secure all the doors and windows before leaving*: *Đóng chặt tất cả các cửa ra vào và cửa sổ trước khi ra khỏi nhà*. o *secure the ladder with ropes*: *buộc chặt cái thang bằng dây thừng*. **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (against/from sth)** làm cho cái gì an toàn, bảo vệ: *secure a building (from collapse)*: *gia cố tòa nhà (chống sụp đổ)* o *Can the town be secure against attack?* Thành phố có được bảo vệ

chống lại cuộc tấn công không? o *(fig) the new law will secure the civil rights of the mentally ill: Luật mới sẽ bảo vệ quyền công dân của người mắc bệnh tâm thần.* **3** [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb/sth)** *(fml)* đạt được cái gì, đôi khi phải khó khăn: *We'll need to secure a bank loan: Chúng ta phải cố vay được một khoản ở ngân hàng.* o *They've secured government backing for the project: Họ đã có được sự ủng hộ của chính phủ đối với dự án đó.*

se.curely *adv.*

se.cur.ity /si'kjʊərəti/ *n* **1** [U] sự thoát khỏi hoặc sự che chở khỏi bị nguy hiểm hoặc lo âu; **sự an toàn**: *children who lack the security of a good home: những đứa trẻ thiếu sự yên ổn của một mái nhà ấm cúng* o *have the security of a guaranteed pension: được yên tâm vì có tiền hưu đảm bảo.* **2** [U] biện pháp để ngăn ngừa gián điệp, cuộc tấn công, việc trộm cắp, v.v.; **sự an ninh**: *There was tight security for the Pope's visit: Đã có biện pháp an ninh chặt chẽ cho chuyến đi thăm của Giáo hoàng,* tức là nhiều sĩ quan cảnh sát bảo vệ ông ta. o *We need greater security in car parks: Chúng tôi cần được an toàn hơn trong bãi đỗ xe.* o *national security: an ninh quốc gia,* tức là sự phòng thủ của một nước o [attrib] *security forces: lực lượng an ninh,* thí dụ cảnh sát, bộ đội, v.v. đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố o *a security van: xe vận tải an toàn,* thí dụ để vận chuyển tiền o *a high security prison: một nhà tù hết sức cẩn mật,* tức là cho những tội phạm nguy hiểm. **3** [C, U] đồ kim hoàn, chính sách bảo hiểm, v.v. có thể dùng để đảm bảo rằng người ta sẽ trả lại tiền đã vay hoặc giữ lời hứa: *lend money on security: cho vay tiền có đảm bảo,* tức là có cái gì thế chấp; **cho vay thế chấp**: *give sth as (a) security: đưa cái gì làm bảo đảm.* Cf GUARANTEE[1] 1. **4 securities** [pl] tài liệu hoặc chứng chỉ cho thấy ai là người sở hữu cổ phiếu, trái khoán, cổ phần, v.v.; **chứng khoán**: *government securities: công trái nhà nước,* tức là về số tiền cho nhà nước vay.

□ **the Security Council** cơ quan thường trực giữ gìn hòa bình của Liên hiệp quốc có năm ủy viên thường trực và mười ủy viên được bầu; **Hội đồng bảo an (Liên hiệp quốc)**.

security risk người mà do quan điểm chính trị, thói quen cá nhân, v.v. có thể gây nguy hiểm cho an ninh nhà nước, thí dụ để tiết lộ bí mật cho kẻ địch; **người không đảm bảo về mặt bảo vệ**: *She's a poor/good security risk: Cô ta là một người ít/ rất đảm bảo về mặt bảo vệ.*

security guard người gác mặc đồng phục và làm công việc bảo vệ, thí dụ trong các tòa nhà công cộng hoặc khi đang chuyên chở tiền giữa hai ngân hàng.

se.dan /si'dæn/ *n* **1** = SALOON 4. **2** (cũng **sedan-chair**) khoang chứa một ghế ngồi cho một người do hai người dùng đòn để khiêng, đặc biệt vào thế kỷ 17 và 18; **ghế kiệu**.

sed.ate[1] /si'deit/ *adj* (về người hoặc hành vi của họ) điềm tĩnh và đường hoàng; bình tĩnh. ▷ **sed.ately** *adv.* **sed.ate.ness** *n* [U].

sed.ate[2] /si'deit/ *v* [Tn] (*y*) cho (ai) dùng thuốc để làm dịu dây thần kinh hoặc giảm sự căng thẳng; **cho dùng thuốc an thần**.

▷ **seda.tion** /si'deiʃn/ *n* [U] làm giảm đau hoặc được giảm đau; tình trạng do được làm giảm đau: *the sedation of a hysterical patient: việc làm giảm đau bệnh nhân bị chứng ictêri* o *under (heavy) sedation: đang cho dùng thuốc an thần(mạnh).*

sed.at.ive /'sedətiv/ *n* thuốc làm an thần: *give sb a sedative: cho ai dùng thuốc an thần.* Cf TRANQUILLIZER (TRANQUIL). —*adj* [usu attrib]: *a sedative drug, injection, etc: thuốc, sự chích thuốc, v.v. an thần.*

sed.ent.ary /'sedntri; *US* -teri/ *adj* **1** (về công việc) được thực hiện lúc đang ngồi: *a sedentary job, occupation, etc: một nghề, công việc, v.v. phải ngồi mà làm.* **2** (về người) để nhiều thời gian ngồi: *a sedentary worker: một người thợ làm việc ngồi nhiều (một chỗ)* o *lead a sedentary life: sống một cuộc đời tĩnh tại.*

sedge /sedʒ/ *n* [U] loại cây giống như cỏ mọc ở các đầm lầy hoặc cạnh nước; **cây lách**.

▷ **sedgy** *adj* lau lách phủ đầy hoặc mọc viền chung quanh.

sedi.ment /'sediment/ *n* [U] **1** chất lắng xuống đáy chất lỏng; **cặn**: *a wine with a gritty sediment: rượu vang có cặn như sạn.* **2** vật chất (như cát, sạn, bùn, v.v.) do nước hoặc gió mang đi rồi lắng xuống trên mặt đất; **trầm tích**.

▷ **sedi.ment.ary** /ˌsedi'mentri/ *adj* về hoặc giống như trầm tích, từ trầm tích mà tạo thành: *sedimentary rocks: đá trầm tích,* thí dụ sa thạch, đá vôi, đá phiến.

sedi.menta.tion /ˌsedimen'teiʃn/ *n* [U] (*địa*) quá trình lắng đọng trầm tích.

se.di.tion /si'diʃn/ *n* [U] lời nói hoặc hành động nhằm làm cho người ta nổi dậy chống chính quyền Nhà nước; **sự xúi giục nổi loạn**: *speeches advocating open sedition: những bài diễn văn biện hộ cho sự xúi giục nổi loạn công khai.*

▷ **se.di.tious** /si'diʃəs/ *adj* về, gây ra hoặc truyền bá sự xúi giục nổi loạn: *seditious actions, speeches, writings, etc: hành động, diễn văn, bài viết, v.v. xúi giục nổi loạn.* **se.di.tiously** *adv.*

se.duce /si'dju:s; *US* -'du:s/ *v* **1** [Tn] cám dỗ (nhất là ai còn trẻ tuổi hoặc ít kinh nghiệm hơn mình) để giao hợp; **dụ dỗ**: *He's trying to seduce his secretary: Ông ta đang cố dụ dỗ cô thư ký ăn nằm với ông.* o *(fig) Men are seduced by her beauty and wit: Các chàng trai đã bị vẻ đẹp và sự sắc sảo của cô ta quyến rũ.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)**; ~ **sb (into sth/doing sth)** *(fml)* thuyết phục ai làm cái gì sai trái hoặc cái gì mà thường anh ta không làm, đặc biệt là bằng cách đưa ra cái gì đáng thèm muốn làm phần thưởng, v.v.: *I won't be seduced from my duty: Tôi sẽ không bị cám dỗ rời bỏ bổn phận của tôi.* o *Higher salaries are seducing many teachers into industry: Những khoản tiền lương cao hơn đang quyến rũ các giáo viên chuyển sang ngành công nghiệp.* o *I let myself be seduced into buying a new car: Tôi buông thả mình theo sự cám dỗ muốn mua một chiếc xe hơi mới.*

▷ **se.du.cer** *n* người dụ dỗ ai, đặc biệt là vào việc giao hợp; **kẻ dụ dỗ, kẻ mơn trớn**.

se.duc.tion /si'dʌkʃn/ *n* **1** [C, U] (hành động) quyến rũ hoặc bị quyến rũ: *the art of seduction: nghệ thuật quyến rũ* o *her seduction by an older man: việc cô ta bị một người đàn ông già hơn dụ dỗ.* **2 seductions** [pl] *(fml)* những nét đặc biệt làm đắm say hoặc hấp dẫn, sức quyến rũ: *the seductions of country life: sức quyến rũ của cuộc sống ở nông thôn.*

se.duct.ive /si'dʌktiv/ *adj* có khuynh hướng quyến rũ, làm say đắm hoặc cám dỗ ai; hấp dẫn: *a seductive woman, smile, look: một người đàn bà, nụ cười, cái nhìn quyến rũ* o *This offer of a high salary and a free house is very seductive: Việc dạm mời bằng lương cao và một ngôi nhà không mất tiền mua thật là hấp dẫn.* ▷ **se.duct.ively** *adv.* **se.duct.ive.ness** *n* [U].

sedu.lous /'sedjʊləs; *US* 'sedʒʊləs/ *adj (fml)* cho thấy có nhiều việc làm tích cực cố gắng hoặc cẩn thận, bền bỉ; **cần cù siêng năng**: *a sedulous researcher, journalist, etc: một nhà nghiên cứu, nhà báo, v.v. cần cù* o *sedulous work, study, etc: công việc, sự học tập, v.v. siêng năng* o *pay sedulous attention to details: chú ý cẩn thận đến các chi*

tiết. ▷ **sedulously** *adv.*

see[1] /si:/ *v* (*pt* **saw** /sɔ:/, *pp* **seen** /si:n/)

▷ DÙNG MẮT **1** [Tn, Tf, Tw, Tng, Tni] (không dùng ở thời tiếp diễn) hiểu ra được (ai/cái gì) bằng đôi mắt; nhận thấy: ***He looked for her but couldn't see her in the crowd***: *Anh ta tìm cô ấy nhưng không thể nào thấy cô trong đám đông.* o ***I looked out of the window but saw nothing***: *Mình nhìn qua cửa sổ nhưng chẳng thấy gì cả.* o ***He could see (that) she had been crying***: *Anh ta có thể nhận ra được là cô ta đang khóc.* o ***If you watch carefully you will see how I do it/how it is done***: *Nếu cậu nhìn thật kỹ, cậu sẽ thấy mình làm cái đó như thế nào/cái đó được làm như thế nào.* o ***Did you see what happened?***: *Anh có thấy cái gì xảy ra không?* o ***I hate to see you so unhappy***: *Tôi không muốn nhìn thấy anh khổ sở như vậy.* o ***She was seen running away from the scene of the crime***: *Người ta thấy cô ấy chạy xa khỏi nơi diễn ra tội ác.* o ***I saw him put the key in the lock, turn it and open the door***: *Tôi thấy anh ta cho chìa khóa vào ổ khóa, vặn chìa và mở cửa ra.* o ***She was seen to enter the building about the time the crime was committed***: *Người ta thấy cô ta đi vào tòa nhà đó vào khoảng thời gian lúc tội phạm xảy ra.* **2** [I, Ipr, Ip] (thường không ở thời tiếp diễn; thường dùng với *can* và *could*) có hoặc dùng đến năng lực nhìn: ***If you shut your eyes you can't see***: *Nếu cậu nhắm mắt lại, cậu không thể nào trông thấy được.* o ***On a clear day you can see for miles from the top of the tower***: *Vào ngày đẹp trời, từ trên đỉnh tháp anh có thể nhìn thấy xa đến hàng dặm.* o ***It was getting dark and I couldn't see to read***: *Trời bắt đầu tối nên tôi chẳng trông thấy gì mà đọc.* o ***She'll never (be able to) see again***: *Bà ta sẽ không bao giờ (có thể) trông thấy được nữa,* tức là bà ta đã trở nên mù. o ***Move out of the way, please: I can't see through you!***: *Xin tránh đường ra, tôi không thế nào nhìn xuyên qua các bạn được!* ⇨ Cách dùng xem FEEL[1].

▷ NHÌN VÀO **3** [Tn] (thường không ở thời tiếp diễn) nhìn vào hoặc nhìn xem (cái gì): ***In the evening we went to see a film***: *Buổi tối chúng tôi đi xem phim.* o ***Have you seen the new production of 'Hamlet' at the Playhouse?***: *Cậu đã xem vở 'Hamlet' mới ở Nhà hát Playhouse chưa?* o ***Fifty thousand people saw the match***: *Năm mươi nghìn người đã xem trận đấu.* **4** [Tn] (chỉ ở mệnh lệnh thức) nhìn vào (cái gì) để tìm thông tin: ***See page 158***: *Xem trang 158.*

▷ GẶP **5** [Tn] (thường không ở thời tiếp diễn) ở gần và nhận biết (ai); gặp (ai) tình cờ: ***I saw your mother in town today***: *Tôi đã gặp mẹ anh ở phố hôm nay* o ***Guess who I saw at the party yesterday?***: *Cậu đoán thử mình đã gặp ai ở buổi liên hoan hôm qua?* **6** (**a**) [Tn] thăm: ***Come and see us again soon***: *Hãy sớm đến thăm lại chúng mình nhé.* (**b**) [Tn, Tn.p] ~ **sb (about sth)** có cuộc gặp với ai: ***I'm seeing my solicitor tomorrow***: *Ngày mai, tôi sẽ gặp luật sư của tôi.* o ***You ought to see a doctor***: *Anh phải đi gặp* (tức là đi khám) *bác sĩ.* o ***What is it you want to see me about?***: *Anh muốn gặp* (tức là nói chuyện với) *tôi về việc gì?* **7** [Tn] tiếp (ai) đến gặp hoặc thăm: ***The manager can only see you for five minutes***: *Ông giám đốc chỉ có thể tiếp anh năm phút mà thôi.* o ***She's too ill to see anyone at present***: *Bà ta quá ốm nên hiện nay không tiếp ai đến thăm được.* **8** [Tn] (dùng nhất là ở thời tiếp diễn) ở chung, sống chung với (ai): ***She doesn't want to see him any more***: *Cô ta không muốn gặp anh ấy tí nào nữa.* o ***She's seeing a married man***: *Cô ta đang có quan hệ với một người đã có vợ.*

▷ NẮM ĐƯỢC BẰNG TRÍ ÓC HOẶC TRÍ TƯỞNG TƯỢNG **9** [I, Tn, Tf, Tw] (thường không ở thời tiếp diễn) nhận thức được (cái gì) bằng trí tuệ; hiểu biết (cái gì): ***'The door opens like this.' 'Oh, I see'***: *'Cửa ra vào mở như thế này này' 'À, thế à'.* o ***He didn't see the joke***: *Anh ta đã không hiểu câu đùa.* o ***I don't think she saw the point of the story***: *Tôi không nghĩ là cô ta nắm được cái chốt của câu chuyện.* o ***I can see the advantages of the scheme***: *Tôi có thể hiểu được những cái lợi của kế hoạch đó.* o ***Can't you see (that) he's deceiving you?***: *Thế cậu không thấy (là) nó đang lừa cậu hay sao?* o ***Do you see what I mean?***: *Anh có hiểu điều tôi muốn nói không?* **10** [Tn] (thường không ở thời tiếp diễn) có ý kiến về (cái gì); lý giải (cái gì): ***I see things differently now***: *Giờ đây tôi quan niệm sự việc khác rồi.* o ***Try to see the matter from her point of view***: *Cố gắng giải thích vấn đề theo quan điểm của bà ta.* **11** [Tng, Cn.n/a] ~ **sb/sth as sth** (không ở thời tiếp diễn) hình dung; tưởng tượng; dự tính: ***I can't see her changing her mind***: *Tôi không thể hình dung được cô ta lại thay đổi ý kiến.* o ***Her colleagues see her as a future Prime Minister***: *Những đồng nghiệp của bà ta dự tính bà là Thủ tướng tương lai.*

▷ KHÁM PHÁ RA HOẶC KIỂM TRA **12** (thường không ở thời tiếp diễn) (**a**) [I, Tf, Tw no passive] tìm ra hoặc khám phá ra bằng cách nhìn hoặc lục soát hoặc hỏi: ***'Has the postman been yet?' 'I'll just go and see'***: *'Người đưa thư đến chưa?' 'Để tôi đi xem xem!'* o ***Go and see if/whether the postman has been yet***: *Ra xem thử người đưa thư đã đến chưa?* o ***I see (that) there is going to be a general election in France***: *Tôi biết là* (tức là tôi đã đọc trên báo đăng tin là) *sắp có tổng tuyển cử ở Pháp nay mai.* o ***Could you go and see what the children are doing?***: *Anh thử ra xem bọn trẻ con đang làm gì thế?* o ***'Is he going to recover?' 'I don't know, we'll just have to wait and see'***: *'Ông ấy sắp bình phục chưa?' 'Mình không biết, chúng ta sẽ phải đợi xem sao'.* (**b**) [I, Tw] tìm ra hoặc khám phá ra bằng cách suy nghĩ hoặc suy xét: ***'Do you think you'll be able to help us?' 'I don't know; I'll have to see'***: *'Cậu có nghĩ là cậu có thể giúp chúng mình không?' 'Mình không biết; mình còn phải xem đã!'* o ***I'll see what I can do to help***: *Tôi sẽ xem tôi có thể làm gì để giúp.* **13** [Tf] (thường không ở thời tiếp diễn) nắm chắc; bảo đảm, kiểm tra: ***See that all the doors are locked before you leave***: *Trước khi rời khỏi nhà hãy xem lại xem các cửa ra vào đã khóa cả chưa.* o ***Could you see (that) the children are in bed by 8 o'clock?***: *Bà có thể xem xem bọn trẻ có đi ngủ lúc 8 giờ không?* o ***I'll see that it's done***: *Tôi sẽ kiểm tra việc thực hiện điều đó.*

▷ TRẢI QUA HOẶC CHỨNG KIẾN **14** [Tn] (không dùng ở thời tiếp diễn) trải qua hoặc chịu đựng (cái gì): ***This coat of mine has seen hard wear***: *Cái áo ngoài của mình đã bị mặc quá nhiều rồi,* tức là bị rách tả tơi. o ***He has seen a great deal in his long life***: *Ông ta đã từng trải nhiều trong cuộc đời dài lâu của mình.* **15** [Tn] (không dùng ở thời tiếp diễn) (**a**) vào thời gian khi (sự kiện) xảy ra; chứng kiến: ***This year sees the tercentenary of Handel's birth***: *Năm nay chứng kiến lễ kỷ niệm ba trăm năm ngày sinh của Handel.* (**b**) là nơi đã diễn ra hoặc bố trí (cái gì): ***This stadium has seen many thrilling football matches***: *Sân vận động này là nơi đã diễn ra nhiều trận bóng đá sôi nổi.*

▷ NHỮNG NGHĨA KHÁC **16** [Tn.pr, Tn.p] đi cùng hoặc đi theo: ***He saw her to the door***: *Anh ta đưa cô ấy ra cửa.* o ***I saw the old lady across the road***: *Tôi dẫn bà cụ già qua* (tức là giúp bà cụ đi qua) *đường.* o ***May I see you***

home?: *Tôi có thể tiễn anh về nhà được không* (tức là đi với anh đến tận nhà anh)? o *My secretary will see you out*: *Người thư ký của tôi sẽ đưa ông ra.* 17 [Tn] (trong trò cờ bạc) ngang (tiền cuộc); đánh cuộc bằng (người chơi khác). 18 (idm) **for all (the world) to see** thấy rõ ràng. **see for one'self** tìm thấy hoặc chứng kiến cái gì để được tin chắc hoặc hài lòng: *If you don't believe that it's snowing, go and see for yourself*: *Nếu cậu không tin là tuyết đang rơi, thì cứ ra mà xem!* **see a lot, nothing, etc of sb** thường, không bao giờ, v.v. kết bạn với ai; **đi lại**: *They've seen a lot/nothing/little/more/less of each other recently*: *Gần đây họ đi lại với nhau nhiều/ không tý nào/ít/nhiều hơn/ ít hơn.* **see you; (I'll) be seeing you** *(infml)* tạm biệt: *I'd better be going now. See you!*: *Giờ thì mình phải đi đây. Tạm biệt!* **see you around** *(infml)* = SEE YOU. **seeing that...** xét thấy sự thật là...; vì...; bởi vì...: *Seeing that he's ill, he's unlikely to come*: *Không chắc nó đã đến, bởi vì nó đang ốm.* (Về những thành ngữ khác có chứa **see**, xem các mục từ về *dt, tt,* v.v., thí dụ **see the light** ⇨ LIGHT[1]; **see red** ⇨ RED[2]).

19 (phr v) **see about sth/doing sth** giải quyết cái gì; chăm lo cái gì: *I must see about lunch soon*: *Mình phải lo* (tức là chuẩn bị) *bữa cơm trưa ngay.* o *I'll have to see about getting the roof mended*: *Mình sẽ phải lo sửa lại cái mái nhà.* o *He says he won't co-operate, does he? Well, we'll soon see about that!*: *Nó nói rằng nó sẽ không hợp tác nữa, phải không? Được chúng ta sẽ sớm giải quyết vấn đề này!* tức là tôi sẽ gặng nó phải hợp tác.

see sth in sb/sth thấy ai/cái gì hấp dẫn hoặc lý thú: *I can't think what she sees in him*: *Tôi không thể hiểu được cô ta tìm thấy cái gì hấp dẫn ở anh ấy.*

see sb off (a) đi ra ga, sân bay, v.v. để chào tạm biệt ai sắp bắt đầu chuyến đi; **tiễn**: *We all went to the airport to see her off*: *Tất cả chúng tôi ra sân bay để tiễn cô ta.* (b) buộc ai phải rời một địa điểm, thí dụ bằng cách đuổi anh ta đi; **tống đi**: *The farmer saw the boys off with a heavy stick*: *Người chủ trại dùng một chiếc gậy nặng tống khứ bọn con trai đi.*

see sth out (không dùng ở thời tiếp diễn) kéo dài cho đến hết cái gì: *We have enough coal to see the winter out*: *Chúng tôi có đủ than cho đến hết mùa đông.*

see over sth thăm và xem xét hoặc kiểm tra kỹ lưỡng (một địa điểm): *I shall need to see over the house before I can make you an offer*: *Tôi cần phải xem xét kỹ lưỡng ngôi nhà trước khi có thể nói giá với ông.*

see through sb/sth (không dùng ở thời tiếp diễn) không bị ai/cái gì lừa dối; **nhìn thấy bản chất**: *We all saw through him*: *Tất cả chúng tôi đều biết rõ bản chất của hắn,* tức là đã hiểu rõ hắn thực chất là loại người nào. o *I can see through your little game*: *Mình có thể thấy hết các trò vớ vẩn của cậu,* tức là mình đã biết tỏng cái trò bịp bợm mà cậu tìm cách chơi mình. **see sth through** (thường không ở thời tiếp diễn) không từ bỏ một nhiệm vụ, việc nhận làm, v.v. cho đến khi nó được hoàn tất: *She's determined to see the job through*: *Cô ta quyết tâm theo đuổi công việc đến cùng.* **see sb through (sth)** (không dùng ở thời tiếp diễn) thỏa mãn yêu cầu giúp đỡ hoặc ủng hộ ai trong một giai đoạn đặc biệt (nhất là khó khăn); **giúp ai vượt qua**: *Her courage and good humour saw her through the bad times*: *Lòng dũng cảm và tâm trạng vui vẻ của cô ta đã giúp cô vượt qua những lúc bĩ cực.* o *That overcoat should see me through the winter*: *Chiếc áo khoác đó sẽ giúp mình qua được mùa đông.* o *I've only got £10 to see me through until pay-day!*: *Mình chỉ có 10 pao để sống cho đến ngày phát lương.*

see to sth chăm lo hoặc giải quyết cái gì: *This machine isn't working; get a mechanic to see to it*: *Cỗ máy này không chạy, hãy tìm một thợ máy đến giải quyết.* o *Will you see to the arrangements for the next committee meeting?*: *Anh có lo thu xếp cho buổi họp sau của hội đồng được không?* **see to it that...** đảm bảo chắc chắn rằng...: *See to it that you're ready on time!*: *Hãy đảm bảo chắc chắn là cậu sẽ sẵn sàng đúng lúc!*

see[2] /si:/ *n (fml)* khu vực do một giám mục hoặc tổng giám mục phụ trách; cơ quan hoặc quyền lực pháp lý của giám mục hoặc tổng giám mục; **tòa giám mục**: *the See of Canterbury*: *Tòa giám mục ở Canterbury* o *The Holy See/the See of Rome*: *Tòa thánh ở La Mã.*

seed /si:d/ *n* 1 (a) [C] bộ phận của cây mà từ đó một cây mới cùng loại có thể sinh trưởng; **hạt giống**: *a tiny poppy seed*: *hạt giống li ti của cây thuốc phiện* o *sow a row of seeds*: *gieo một hàng hạt giống.* (b) [U] số hạt giống đó để trồng hoặc cho chim ăn, v.v.; **hạt**: *a handful of grass seed*: *một nắm hạt cỏ* o *Sweet pea seed can be sewn in May*: *Hạt giống cây đậu hoa có thể gieo vào tháng Năm.* (c) [attrib] dùng để gieo trồng: *seed corn, potatoes, etc*: *ngô, khoai tây, v.v. giống.* 2 [U] *(dated fml)* tinh dịch: *the fruit of his seed*: *con hoặc các con của ông ấy.* 3 [C] (nhất là trong môn quần vợt); đấu thủ hạt giống: *a final between the first and second seeds*: *trận đấu chung kết giữa đấu thủ hạt giống loại nhất và loại nhì.* 4 (idm) **go/run to seed** (a) (về cây) ngừng ra hoa vì đã kết hạt. (b) *(fig)* bắt đầu trông tiều tụy hoặc trở nên kém năng lực, hiệu quả, v.v.: *He started to drink too much and gradually ran to seed*: *Anh ta bắt đầu uống rượu quá nhiều và dần dần trở nên tiều tụy.* **(plant/sow) the seeds of sth** nguyên nhân hoặc nguồn gốc của cái gì; **mầm mống**: *Are the seeds of criminal behaviour sown early in life?*: *Có phải mầm mống hành vi tội phạm đã được gieo sớm trong cuộc đời?*

▷ **seed** *v* 1 [I] (về cây) sinh ra hạt; **kết hạt**. 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** gieo hạt giống vào cái gì: *a newly-seeded lawn*: *một bãi cỏ mới được rắc hạt* o *seed a field with wheat*: *gieo hạt lúa mì cho một thửa ruộng.* 3 [Tn esp passive] lấy hạt của (cái gì) đi: *seeded raisins*: *nho khô đã lấy hết hạt.* 4 [Tn esp passive] (nhất là trong môn quần vợt) chọn (một đấu thủ giỏi) để chơi với một đấu thủ xoàng hơn trong những vòng đầu đấu loại; để cho những đấu thủ có cơ may vào các vòng đấu sâu hơn; **lựa chọn đấu thủ hạt giống**: *The seeded players all won their matches*: *Tất cả các đấu thủ hạt giống đều đã thắng trong các trận đấu.*

seed.less *adj* không có hạt: *seedless raisins*: *nho khô không hạt.*

seed.ling /'si:dling/ *n* cây con vừa mới mọc từ hạt giống; **cây giống con.**

□ **seed-bed** 1 *n* luống đất tốt để gieo hạt. 2 *(fig)* nơi hoặc hoàn cảnh trong đó cái gì phát triển; **nơi phát triển**: *The tennis club is a seed-bed for young talent*: *Câu lạc bộ quần vợt là nơi phát triển tài năng trẻ.*

seed-cake [C, U] *n* bánh ngọt có các hạt, thí dụ hạt cây carum, làm hương vị.

seed capsule bao giữ hạt giống của cây.

seedsman /-mən/ *n* (*pl* **-men**) người buôn bán hạt giống.

seed-pearl *n* hạt ngọc nhỏ.

seedy /'si:di/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 trông tiều tụy; làm ô danh; **xơ xác**: *a seedy old tramp*: *một ông già lang thang trông tiều tụy* o *a cheap hotel in a seedy part of town*: *một khách sạn rẻ tiền trong một khu xơ xác của thành phố.* 2 [usu pred] *(infml)* khó ở: *feeling*

seedy: *cảm thấy khó ở.* **3** đầy hạt; **nhiều hạt**: *The grapes are delicious but very seedy*: *Nho ngon nhưng rất nhiều hạt.* ▷ **seedi.ness** *n* [U]: *the seediness of his lodgings*: *vẻ tiều tụy của chỗ trọ của anh ta.*

see.ing /'si:iŋ/ *conj* (cũng **seeing that**, *infml* **seeing as**) xét thấy sự thật là; bởi vì: *Seeing (that) the weather is bad, we'll stay at home*: *Bởi vì thời tiết xấu, chúng mình sẽ ở nhà.*

seek /si:k/ *v* (*pt, pp* **sought** /sɔ:t/) *(fml)* **1** (**a**) [I, Ipr esp passive, Tn] ~ **(after/for sth)** tìm (cái gì); cố tìm hoặc kiếm được (cái gì): *We sought long and hard but found no answer: Chúng tôi đã tìm vất vả mãi mà vẫn không tìm được câu trả lời.* o *seeking (for) solutions to current problems: tìm kiếm giải pháp cho những vấn đề đang xảy ra* o *the long sought-for cure for the disease: cách chữa bệnh tìm kiếm mãi mới được* o *young graduates seeking (after) success in life: những người tốt nghiệp đại học trẻ tuổi đang mưu cầu thành công trong cuộc sống* o *It's a very/highly/much sought-after make of car: Đây là một kiểu xe rất được ưa chuộng.* o *seek happiness, comfort, wealth, etc: mưu cầu hạnh phúc, sự tiện nghi, sự giàu có, v.v.* o *seek shelter from the rain: tìm chỗ trú mưa* o *seek safety in flight: đảm bảo an toàn bay* o *The explanation is not far to seek: Lời giải thích không phải tìm đâu xa,* tức là rất rõ ràng. (**b**) [Tn] cố gắng đạt tới (một nơi hoặc điểm); chuyển động hướng về (cái gì): *Water seeks its own level: Nước đang dâng lên đến mức của nó.* o *The flood started and we had to seek higher ground: Trận lụt bắt đầu và chúng tôi phải chuyển đến những nền đất cao hơn.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb)** xin, yêu cầu ai cái gì: *seek help, advice, information, etc: yêu cầu sự giúp đỡ, lời khuyên, tin tức, v.v.* o *You must seek permission from the manager: Anh phải xin phép giám đốc.* **3** [It] mưu toan (làm cái gì); cố gắng: *seek to bring the conflict to an end: cố gắng kết thúc cuộc xung đột* o *They are seeking to mislead us: Họ đang tìm cách đánh lạc hướng chúng ta.* **4** (idm) **seek one's fortune** cố tìm cách để trở nên giàu có hoặc thành công; **đi tìm vận may**. **5** (phr v) **seek sb/sth out** đi tìm và thấy ai/cái gì: *We sought her out to tell her of her success: Chúng tôi đã đi tìm cô ta để nói cho cô biết về thành công của cô.* o *She sought out and acquired all his early paintings: Bà ta đã đi tìm và kiếm được tất cả những tác phẩm hội họa đầu tay của ông ấy.*

seem /si:m/ *v* [La, Ln, Ipr, It] ~ **(to sb) (to be) sth; ~ like sth** (không dùng ở thời tiếp diễn) có hoặc đem lại ấn tượng hoặc bề ngoài đang là hoặc đang làm cái gì; có vẻ; **dường như**: *She seems happy (to me): (Tôi trông) cô ta có vẻ hạnh phúc.* o *Do whatever seems best: Hãy làm bất cứ điều gì xem ra là tốt nhất.* o *It seems (to me) (to be) the best solution: (Theo tôi) dường như đó là giải pháp tốt nhất.* o *It seemed like a disaster at the time: Điều đó có vẻ giống như là một tai họa vào lúc bấy giờ.* o *She seems (to me) to be right/It seems (to me) that she's right: (Theo tôi) bà ta có vẻ đúng.* o *It would seem that...: Dường như là...,* tức là một cách nói thận trọng o *'She's leaving' 'So it seems': 'Cô ta đi rồi' "Hình như thế", tức là Người ta nói như vậy.* o *They seem to know what they're doing: Dường như họ hiểu là họ đang làm gì.* o *I can't seem to stop coughing: Coi bộ tôi không thể nào thôi ho được.* ⇨ Cách dùng xem APPEAR.

▷ **seem.ing** *adj* [attrib] hình như là cái gì nhưng có lẽ sự thật không phải như vậy; bề ngoài; **có vẻ**: *seeming intelligence, interest, anger: có vẻ thông minh, quan tâm, giận dữ* o *Despite his seeming deafness, he could hear every word: Mặc dầu có vẻ điếc, anh ta vẫn nghe được từng từ một.* **seem.ingly** *adv* về bề ngoài; có vẻ: *They were seemingly unaware of the decision: Họ có vẻ không hay biết gì về quyết định đó.*

seemly /'si:mli/ *adj* **(-ier, -iest)** *(dated or fml)* thích đáng và phù hợp với chuẩn mực của một xã hội lịch sự: *seemly conduct, modesty: cách cư xử, sự khiêm nhường lịch sự* o *It would be more seemly to tell her after the funeral: Có lẽ để sau lễ tang rồi nói với bà ta sẽ thích hợp hơn.* ▷ **seem.li.ness** *n* [U].

seen *pp* của SEE[1].

seep /si:p/ *v* [Ipr, Ip] ~ **through (sth)/into sth/out (of sth)** (về chất lỏng) chảy chậm chậm và từng lượng nhỏ qua một chất liệu; **rỉ ra**: *water seeping through the roof of the tunnel: nước rỉ ra qua trần hầm* o *Oil is seeping out through a crack in the tank: Dầu rỉ ra qua một kẽ nứt nơi bể chứa.* ⇨ Cách dùng xem DRIP[1].

▷ **seep.age** /'si:pidʒ/ *n* **1** [U, C] quá trình rỉ ra: *some seepage: một ít đò rỉ* o *reported seepages from the pipe: những chỗ rỉ đầu ở ống dẫn đã được báo cáo.* **2** [U] chất lỏng rỉ ra: *a bowl to catch the seepage: cái bát để hứng nước rỉ ra.*

seer.sucker /'siəsʌkə(r)/ *n* [U] vải có sọc mảnh, mặt nhăn; **vải sọc nhăn**: [attrib] *a seersucker tablecloth: chiếc khăn bàn vải sọc nhăn.*

see-saw /'si:sɔ:/ *n* **1** [C] ván dài có thể đung đưa lên xuống trên một trụ đỡ ở giữa, với hai người ngồi ở hai đầu; **ván bập bênh**: *have a go on the see-saw: thử ngồi chơi bập bênh.* **2** [sing] (**a**) sự chuyển động lên xuống hoặc qua lại: *the slow see-saw of the branch in the wind: sự lay động khẽ khàng của cành lá trong cơn gió.* (**b**) *(fig)* một chuỗi dài nâng lên hạ xuống: *Changing demand causes a see-saw in prices: Nhu cầu thay đổi đã gây ra một chuỗi dao động về giá cả.*

▷ **see.saw** *v* [I] **1** chơi bập bênh. **2** (**a**) chuyển động lên xuống hoặc qua lại: *a branch see-sawing in the wind: cành lá lay động trong gió.* (**b**) *(fig)* lên xuống lần lượt, hoặc chuyển động lặp đi lặp lại từ vị trí, quan niệm, v.v này sang vị trí, quan niệm, v.v khác; **dao động**: *Prices see-saw according to demand: Giá cả dao động theo nhu cầu.* o *public opinion see-sawing continuously: dư luận công chúng dao động liên tục.*

seethe /si:ð/ *v* **1** [I] nổi bong bóng và sủi bọt như thể đang sôi; **sôi sục**: *They fell into the seething waters of the rapids: Chúng nó ngã xuống dòng nước sủi bọt của dòng thác.* **2** [I, Ipr] ~ **(with sth)** (**a**) đông chật người: *streets seething with excited crowds: đường phố đông kịt những đám người bị khích động.* (**b**) (thường ở thì tiếp diễn) rất giận dữ, náo động, v.v: *She was seething (with rage) at his remarks: Cô ta nổi điên lên với những nhận xét của anh ấy.*

seg.ment /'segmənt/ *n* **1** (**a**) *(hình)* đoạn đường tròn bị cắt ra bởi một đường thẳng; **hình viên phân**. (**b**) phần của cái gì được phân cách hoặc tách ra từ những phần khác; phần của cái gì có thể phân cách ra được ở trong đầu óc; **phần, mảng**: *She cleaned a small segment of the painting: Cô ta xóa đi một mảng nhỏ của bức tranh.* o *Lines divided the area into segments: Các đường thẳng chia khu vực ra thành từng phần.* **2** bất kỳ một múi nào trong nhiều múi tạo thành quả chanh, quả cam, v.v; **múi**: *grapefruit segments: múi bưởi.*

▷ **seg.ment** /seg'ment/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) phân cách ra thành từng đoạn; **cắt từng đoạn. seg.menta.tion** /ˌsegmen'teiʃn/ *n* [U, C] sự phân ra từng đoạn; **sự phân đoạn.**

se.greg.ate /'segrigeit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sb/sth)** **1** đặt ai/cái gì ở một nơi xa cách người/ vật khác; cô lập; **cách ly**: *segregate cholera*

patients: *cách ly các bệnh nhân dịch tả* o *The two groups of fans must be segregated in the stadium*: *Hai nhóm người hâm mộ phải được bố trí cách xa nhau ở sân vận động.* 2 tách riêng (đặc biệt là một nhóm chủng tộc hoặc tôn giáo) ra khỏi phần còn lại của cộng đồng và ứng xử với họ không công bằng: *Why should the handicapped be segregated from the able-bodied?*: *Tại sao lại phải tách người tàn tật ra khỏi người lành mạnh?* o *a segregated society*: *một xã hội phân ly,* tức là một xã hội trong đó một số nhóm người bị tách riêng ra. Cf INTEGRATE.

▷ **se.grega.tion** /ˌsegri'geiʃn/ *n* [U] sự chia tách hoặc bị chia tách; tình trạng bị chia tách: *a policy of racial segregation*: *một chính sách phân biệt chủng tộc* o *We oppose segregation on religious grounds*: *Chúng tôi chống sự phân biệt dựa trên cơ sở tôn giáo.* Cf INTEGRATION (INTEGRATE).

seis.mic /'saizmik/ *adj* [usu attrib] về động đất; **địa chấn**: *seismic research, tremors, waves*: *nghiên cứu, chấn động, sóng địa chấn.*

▷ **seis.mo.graph** /'saizməgrɑ:f; *US* -græf/ *n* công cụ thăm dò địa chấn và ghi lại cường độ và thời gian kéo dài của địa chấn; **máy ghi địa chấn.** **seis.mo.logy** /saiz'mɔlədʒi/ *n* [U] khoa học về địa chấn; **địa chấn học.** **seis.mo.lo.gist** /saiz'mɔlədʒist/ *n.*

seize /si:z/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] (a) nắm giữ (cái gì) bất thần và dữ dội: *an eagle seizing its prey*: *Con đại bàng chộp lấy mồi của nó.* o *seize hold of sth*: *tóm chặt lấy cái gì* o *She seized me by the wrist*: *Cô ta túm lấy cổ tay tôi.* o *He seized the bag and ran off with it*: *Hắn ta chộp lấy cái túi và xách chạy biến.* (b) (về cảnh sát, hải quan, v.v) lấy (những đồ ăn cắp, ma túy bất hợp pháp, v.v) ra khỏi ai; **bắt giữ; tịch thu**: *20 kilos of heroin were seized yesterday at Heathrow*: *20 kilô hêrôin đã bị tịch thu hôm qua tại sân bay Heathrow.* (c) bắt lấy cái gì; chiếm lấy: *seize the airport in a surprise attack*: *chiếm được sân bay trong một cuộc tấn công bất ngờ* o *The army has seized power*: *Quân đội đã cướp được chính quyền.* 2 [Tn] thấy có (một cơ hội, v.v) và háo hức, ngay lập tức sử dụng nó; **nắm lấy**: *seize the chance to make some money*: *nắm lấy dịp may để kiếm một ít tiền* o *Seize any opening you can*: *Nắm lấy bất kỳ một cơ hội nào anh có thể nắm.* 3 [Tn esp passive] (về cảm xúc, ham muốn, v.v mãnh liệt) tác động đột ngột và tràn ngập (đến ai): *Panic seized us*: *Chúng tôi vụt kinh hoàng.* o *We were seized by a sudden impulse to run*: *Chúng tôi đột nhiên thấy cần phải chạy.* 4 (phr v) **seize on/upon sth** nhận ra cái gì và khai thác nó, sử dụng nó, v.v một cách háo hức ngay tức thì; **chộp lấy**: *She seized on my suggestion and began work immediately*: *Cô ta chộp lấy lời gợi ý của tôi và thực thi ngay lập tức.* o *The critics seized on my mistake and said I was ignorant*: *Các nhà phê bình chộp lấy sai sót của tôi và tuyên bố tôi là dốt nát.* **seize up** (về máy móc động cơ) trở nên kẹt hoặc tắt vì quá nóng: *Your engine will seize up if you don't put some more oil in*: *Động cơ của anh sẽ bị kẹt nếu anh không tra thêm ít dầu vào.* o *(fig) My joints seize up in the cold weather*: *Khớp của tôi bị cứng khi thời tiết lạnh.*

▷ **seiz.ure** /'si:ʒə(r)/ *n* 1 (a) hành động bắt bằng vũ lực hoặc uy quyền luật pháp: *the seizure of contraband by Customs officers*: *việc bắt buôn lậu của các nhân viên Hải Quan.* (b) [C] trường hợp như vậy: *impressive seizures of drugs*: *những vụ bắt ma túy tài giỏi.* 2 [C] cơn tai biến ngập máu, v.v.

sel.dom /'seldəm/ *adv* không thường hay; hiếm: *I have seldom seen such brutality*: *Tôi hiếm khi thấy một hành động hung bạo như vậy.* o *We seldom go out*: *Chúng tôi ít khi đi ra ngoài.* o *We go out very seldom*: *Chúng tôi rất ít khi đi ra ngoài.* o *The island is seldom, if ever, visited by ships*: *Hòn đảo này, nếu như có tàu bè ghé lại thì cũng chỉ là chuyện hiếm hoi.*

se.lect /si'lekt/ *v* [Tn, Tn.pr, Cn.n/a Cn.t] ~ **sb/sth (as sth)** chọn ai/cái gì, đặc biệt coi như là tốt nhất hoặc thích hợp nhất; **tuyển chọn**: *select a gift, candidate, wine*: *chọn một tặng phẩm, tuyển chọn một thí sinh, kén chọn rượu* o *select a card from the rack*: *chọn một cánh thiếp trên giá* o *selected as the team leader*: *được tuyển làm lãnh đạo đội* o *Who has been selected to take part in the project?*: *Ai đã được lựa chọn để tham gia vào dự án?* ⇨ Cách dùng xem CHOOSE.

▷ **se.lect** *adj* 1 [usu attrib] được chọn cẩn thận, đặc biệt coi như là cái tốt nhất trong một nhóm to lớn; **tuyển**: *select passages of Milton's poetry*: *những đoạn tuyển thơ ca của Milton.* 2 (về một hội, câu lạc bộ, cuộc hội họp, v.v) chỉ nhận một số người nào đó; dành riêng: *a select group of top scientists*: *một nhóm chọn lọc những nhà khoa học hàng đầu* o *a film shown to a select audience*: *phim chiếu cho khán giả chọn lọc* o *This area is very select*: *Khu vực này dành riêng đặc biệt,* tức là chỉ có những người giàu sang nhất, đáng kính nhất, v.v sống ở đây.

se.lector *n* 1 người tuyển chọn (thí dụ chọn các thành viên của một đội tuyển quốc gia). 2 thiết bị chọn lọc (thí dụ bộ hiệu chỉnh); **bộ chọn lọc.**

□ **select committee** (ở Hạ viện) ủy ban kiểm tra hoạt động của một bộ đặc biệt hoặc được cử ra để tiến hành một cuộc điều tra đặc biệt; **ủy ban đặc biệt.**

se.lec.tion /si'lekʃn/ *n* 1 [U] sự chọn lựa hoặc được chọn lựa: *the selection of a football team*: *sự tuyển chọn một đội bóng đá* o *I'm delighted about my selection as leader*: *Tôi vui sướng về việc tôi được chọn làm lãnh đạo.* o [attrib] *the selection process*: *quá trình tuyển chọn.* 2 [C] (a) số tiết mục hoặc người được tuyển chọn: *selections from 18th century English poetry*: *tuyển tập thơ ca Anh thế kỷ thứ 18* o *a selection of milk and plain chocolates*: *một tuyển chọn các loại kẹo sôcôla sữa và sôcôla nâu (không có sữa).* (b) số lượng các khoản để có thể chọn lựa được từ đó ra: *a shop with a huge selection of paperbacks*: *một cửa hiệu có rất nhiều sách tha hồ chọn lựa.*

□ **selection committee** ủy ban được cử ra để chọn lựa, thí dụ chọn các thành viên của một đội thể thao; **ủy ban tuyển chọn.**

se.lect.ive /si'lektiv/ *adj* 1 sử dụng hoặc dựa trên sự tuyển chọn: *the selective training of recruits*: *việc huấn luyện tân binh có chọn lựa,* tức là việc huấn luyện những tân binh được chọn đặc biệt o *a selective weed-killer*: *máy diệt cỏ dại biết chọn lựa,* tức là loại máy chỉ diệt cỏ dại chứ không diệt các cây khác. 2 ~ **(about sb/sth)** có xu hướng chọn lựa cẩn thận: *I'm very selective about the people I associate with*: *Tôi rất kén người mà tôi hợp tác.*

▷ **se.lect.ively** *adv.*

se.lect.iv.ity /ˌsilek'tivəti/ *n* [U] 1 tính chất có chọn lọc; **tính chọn lọc.** 2 khả năng của một máy thu thanh nhận được tín phát của một trạm phát mà không bị các trạm khác làm nhiễu; **độ chọn lọc.**

□ **selective service** *(US)* sự tuyển chọn người đi nghĩa vụ quân sự; **công tác tuyển quân.**

sel.en.ium /si'li:niəm/ *n* [U] *(hóa)* nguyên tố á kim mà khi có ánh sáng chiếu vào nó mạnh bao nhiêu thì năng lực dẫn điện của nó cũng tăng bấy nhiêu; **selen.**

□ **selenium cell** pin có chứa một mảnh selen, dùng trong các thiết bị

quang điện, thí dụ bộ đo sáng của máy ảnh; **pin selen.**

self /self/ *n* (*pl* **selves** /selvz/) **1** (**a**) [U] bản chất, những tính chất đặc biệt, v.v của ta; cá tính của ta; **bản thân**: *the commitment of the whole self to a relationship: sự ràng buộc toàn bộ bản thân ta vào một mối quan hệ* o *analysis of the self: sự phân tích bản thân* o *the conscious self: cái bản thân có ý thức.* (**b**) [C] phần đặc biệt trong bản chất ta: *one's better self: bản chất cao thượng của ta* o *By doing that he showed his true self: Hành động như vậy, anh ta đã biểu lộ con người thực của anh.* o *She's her old self again: Cô ta đã trở lại bản thân cô trước đây,* tức là đã phục hồi được sức khỏe, cung cách, v.v thông thường của cô. **2** [U] lợi ích, lợi thế hoặc thú vui của bản thân: *You always put self first: Anh luôn luôn đặt mình lên trước tiên.* o *She has no thought of self: Cô ta không nghĩ về mình,* tức là luôn luôn quan tâm nhiều hơn đến người khác. **3** [C] (*thường or fml or joc*) bản thân tôi, bản thân anh, bản thân nó, v.v: *a cheque payable to self: một tấm séc có thể trả tiền cho bản thân,* tức là cho người có chữ ký ở trên séc o *Mr Jones, your good self and I: Ông Jones, bản thân ông và tôi.* **4** (idm) **a shadow of one's/its former self** ⇨ SHADOW.

self- *comb form* của, cho hay tự mình hoặc tự nó: *self-control: sự tự chủ* o *self-addressed: ghi sẵn địa chỉ của mình* o *self-taught: tự học* o *self-closing doors: cửa tự đóng,* tức là cửa đóng tự động.

self-abnegation /ˌself æbniˈgeiʃn/ *n* [U] *(fml)* = ABNEGATION.

self-absorbed /ˌself əbˈsɔ:bd/ *adj* chỉ liên quan đến hoặc quan tâm đến mình: *He's too self-absorbed to care about us: Anh ta quá quan tâm đến bản thân nên không quan tâm đến chúng tôi.* ▷ **self-absorption** /-əbˈsɔ:pʃn/ *n* [U].

self-abuse /ˌself əˈbju:s/ *n* [U] *(euph)* sự thủ dâm.

self-addressed /ˌself əˈdrest/ *adj* [usu attrib] (về một phong bì thư sẽ được dùng để trả lời) gửi cho mình; **ghi sẵn địa chỉ của mình**

self-appointed /ˌself əˈpɔintid/ *adj* [usu attrib] đã quyết định là cái gì, thường không được sự đồng ý của người khác; **tự chỉ định**: *a self-appointed judge, expert, critic, etc: một người tự xưng quan tòa, chuyên gia, nhà phê bình, v.v.*

self-assembly /ˌself əˈsembli/ *adj* [attrib] (đặc biệt về đồ gỗ) được người mua lắp ráp lại từ bộ đồ rời; **tự lắp ráp.**

self-assertive /ˌself əˈsɜ:tiv/ *adj* biểu lộ quan điểm, đòi hỏi, v.v, của mình một cách tự tin; **tự khẳng định.** ▷ **self-assertion** /-əˈsɜ:ʃn/, **self-assertiveness** *ns* [U].

self-assured /ˌself əˈʃɔ:d; *US* -ˈʃʊərd/ *adj* = ASSURED (ASSURE). ▷ **self-assurance** /-əˈʃɔ:rəns; *US* -ʃʊər/ *n* [U] = ASSURANCE 1.

self-catering /ˌself ˈkeitəriŋ/ *adj* [usu attrib] (về kỳ nghỉ, nhà nghỉ, v.v) tự nấu ăn lấy trong thời kỳ nghỉ hoặc trong nhà nghỉ; **tự phục vụ**: *self-catering chalets: nhà nghỉ (nhà gỗ) tự phục vụ.*

self-centred (*US* **-centered**) /ˌself ˈsentəd/ *adj (derog)* nghĩ quá nhiều về bản thân và quá ít về người khác; **tự cho mình là trung tâm**: *her self-centred attitude: thái độ ích kỷ của cô ta.* ▷ **self-centredness** (*US* **-centered-**) *n* [U].

self-confessed /ˌself kənˈfest/ *adj* [attrib] thú nhận rằng ta là (thông thường là cái gì xấu); **tự nhận**: *a self-confessed alcoholic, liar, thief, etc: một tay tự nhận là nghiện rượu, là tên nói dối, tên cướp, v.v.*

self-confident /ˌself ˈkɒnfidənt/ *adj* có lòng tin ở bản thân, ở khả năng của mình, v.v; **tự tin**: *a self-confident person, manner, reply: một người, cung cách, câu trả lời tự tin* o *learn to be more self-confident: học tập để trau đồi sự tự tin.* ▷ **self-confidence** /-dəns/ *n* [U].

self-con.scious /ˌself ˈkɒnʃəs/ *adj* **1** có vẻ như bồn chồn hoặc không tự nhiên vì phải lo nghĩ đến dư luận hoặc phản ứng của người khác: *a self-conscious smile: một nụ cười e thẹn* o *be self-conscious about one's appearance: ngượng ngùng ra mắt.* **2** có ý thức về sự tồn tại của mình, ý nghĩ và hành động của mình; **có ý thức về bản thân mình.** ▷ **self-consciously** *adv.* **self-consciousness** *n* [U].

self-contained /ˌself kənˈteind/ *adj* **1** [usu attrib] *(esp Brit)* (về ăn ở) có các tiện nghi riêng không chung với ai, và thường có lối vào riêng; **độc lập**: *a self-contained flat, maisonette, etc: một căn hộ khép kín, một căn nhà nhỏ, độc lập v.v.* **2** (về một người) không cần có người khác ở cùng; riêng; **độc lập.**

self-control /ˌself kənˈtrəʊl/ *n* [U] khả năng kiềm chế cách ứng xử của mình hoặc không biểu lộ cảm xúc của mình; **tự chủ**: *show/exercise great self-control in moments of stress: biểu thị/tỏ ra có tự chủ cao trong những lúc căng thẳng* o *lose one's self-control: mất bình tĩnh.*

▷ **self-controlled** *adj* tỏ ra bình tĩnh.

self-defeating /ˌself diˈfi:tiŋ/ *adj* (về kế hoạch hành động, v.v) có khả năng dẫn đến trái ngược với điều lẽ ra phải xảy đến; **thất sách; tự chuốc lấy thất bại**: *Punishing the demonstrators is self-defeating because it only encourages further demonstrations: Trừng phạt những người biểu tình là thất sách bởi vì việc đó chỉ càng khuyến khích thêm các cuộc biểu tình khác.*

self-defence /ˌself diˈfens/ *n* [U] bảo vệ thân thể, tài sản, quyền, v.v của mình; **sự tự vệ**: *kill sb in self-defence: giết ai để tự vệ,* tức là khi tự bảo vệ mình chống trả sự tấn công o *the art of self-defence: võ tự vệ,* thí dụ quyền Anh, giudô, v.v.

self-denial /ˌself diˈnaiəl/ *n* [U] chọn cách không làm hoặc không có những thứ mà ta muốn làm muốn có, nhất là coi đó như một giáo hạnh; **giữ giới; ép xác; tiết dục.**

self-determination /ˌself ditɜ:miˈneiʃn/ *n* [U] quyền của một quốc gia, dân tộc, v.v quyết định sẽ theo hình thức chính phủ nào hoặc sẽ độc lập hay không đối với một nước khác; **quyền tự quyết.**

self-discipline /ˌself ˈdisiplin/ *n* [U] (khả năng) kiềm chế các ham muốn, cảm xúc, v.v của mình, thường là để tu dưỡng bản thân; **kỷ luật tự giác**: *an athlete's self-discipline: kỷ luật tự giác của một lực sĩ* o *Dieting demands self-discipline: Ăn kiêng đòi hỏi phải có kỷ luật tự giác.*

self-drive /ˌself ˈdraiv/ *adj* [attrib] *(Brit)* (về một chiếc xe thuê) do người thuê lái: *a self-drive car, van, etc: xe con, xe tải, v.v do người thuê lái lấy* o *self-drive hire: xe cho thuê tự lái.*

self-educated /ˌself ˈedʒʊkeitid/ *adj* có học vấn bằng nỗ lực của bản thân mình nhiều hơn là học ở trường, do thầy dạy, v.v; **tự học.**

self-effacing /ˌself iˈfeisiŋ/ *adj* không tìm cách gây ấn tượng với mọi người; khiêm tốn: *She's brilliant but self-effacing: Cô ta xuất sắc nhưng khiêm tốn.* ▷ **self-effacement** /-iˈfeismənt/ *n* [U].

self-employed /ˌself imˈplɔid/ *adj* làm việc độc lập với khách hàng chứ không làm cho chủ; **làm tư.** ▷ **self-employment** /-imˈplɔimənt/ *n* [U]: *a person in self-employment: một người làm tư.*

self-esteem /ˌself iˈsti:m/ *n* [U] sự

đánh giá tốt về tính cách và khả năng của bản thân mình: *high/low self-esteem*: *sự tự đánh giá cao/thấp* o *injure sb's self-esteem*: *làm tổn thương lòng tự trọng của ai.*

self-evident /ˌself 'evidənt/ *adj* rõ ràng không cần phải có chứng cớ, giải thích, hoặc bằng chứng gì thêm; rõ ràng; **hiển nhiên**: *a self-evident truth, statement, fact*: *một sự thật hiển nhiên, một lời tuyên bố, sự việc tự thân nó đã rõ ràng* o *Her sincerity is self-evident*: *Lòng chân thành của cô ta là quá rõ ràng.*

self-explanatory /ˌself ik'splænətri; *US* -tɔ:ri/ *adj* không cần phải giải thích gì (thêm); sáng sủa: *The diagram is self-explanatory*: *Biểu đồ này (tự nó) đã rõ ràng (không cần giải thích gì thêm).*

self-help /ˌself 'help/ *n* [U] sự sử dụng nỗ lực, nguồn lực, v.v riêng của bản thân để hoàn thành công chuyện mà không cần sự giúp đỡ của người khác; **sự tự lực**: *Self-help is an important element in therapy for the handicapped*: *Tự lực là một yếu tố quan trọng trong phép chữa bệnh cho người tàn tật.* o [attrib] *a self-help group*: *nhóm tự cứu.*

self-important /ˌself im'pɔ:tənt/ *adj (derog)* nghĩ rằng ta là quan trọng hơn nhiều so với thực trạng của ta; vênh vang. ▷ **self-importance** /-təns/ *n* [U].

self-imposed /ˌself im'pəʊzd/ *adj* (về bổn phận, nhiệm vụ, v.v.) áp đặt lên bản thân; **tự đặt cho mình**: *a self-imposed diet, exile*: *một chế độ ăn tự đặt cho mình, một sự tự đày ải.*

self-indulgent /ˌself in'dʌldʒənt/ *adj (derog)* tự cho phép mình làm hoặc có cái gì mình thích thú, thay vì kiềm chế các ham muốn của mình, v.v.: *The novel is too long and self-indulgent*: *Cuốn tiểu thuyết quá dài và quá tự vị.* ▷ **self-indulgence** /-dʒəns/ *n* [U]: *a life of gross self-indulgence*: *một cuộc sống quá buông thả.*

self-interest /ˌself 'intrist/ *n* [U] (quan tâm đến) lợi ích của bản thân hoặc lợi thế cá nhân; **tư lợi**: *do sth purely from/out of self-interest*: *làm cái gì thuần túy vì tư lợi.*

self.ish /'selfiʃ/ *adj (derog)* nghĩ trước hết đến lợi ích, nhu cầu v.v của bản thân mà không quan tâm đến người khác; không chia sẻ cái mình có với người khác; (về hành động) làm do động cơ ích kỷ; **ích kỷ**: *He's too selfish to think of lending me his car*: *Anh ta quá ích kỷ không nghĩ đến chuyện cho tôi mượn chiếc xe ôtô của anh ta.* o *a selfish refusal*: *một lời từ chối xuất phát từ tính ích kỷ.* ▷ **self-ishly** *adv.* **self-ish.ness** *n* [U].

self.less /'selflis/ *adj (fml)* nghĩ nhiều đến yêu cầu và hạnh phúc của người khác hơn là của bản thân mình; không ích kỷ; **vị tha**: *selfless devotion to one's children*: *hết lòng quên mình cho con cái.* ▷ **self.lessly** *adv.* **self.less.ness** *n* [U].

self-locking /ˌself'lɒkiŋ/ *adj* (thí dụ về cánh cửa) khóa tự động khi đóng vào.

self-made /ˌself 'meid/ *adj* [usu attrib] đã trở nên thành đạt, giàu có, v.v bằng nỗ lực bản thân; **tự lập**: *a self-made man/woman*: *một người đàn ông/đàn bà tự lập.*

self-opinionated /ˌself ə'pinjəneitid/ *adj (derog)* luôn luôn muốn thể hiện những quan điểm kiên quyết của mình mà không suy tính là những quan điểm đó có thể sai; **bảo thủ; cố chấp.**

self-pity /ˌself 'piti/ *n* [U] *(often derog)* sự tự thương mình; **tự thán**: *a letter full of complaints and self-pity*: *một lá thư đầy oán trách và than vãn.*

self-portrait /ˌself 'pɔ:treit, cũng -trit/ bức chân dung bản thân mình; **bức chân dung tự vẽ**: *a self-portrait by Van Gogh*: *bức tự họa của Van Gogh* o *(fig) The book's hero is a self-portrait of the author*: *Nhân vật chính trong quyển sách là bức tự tả của tác giả.*

self-possessed /ˌself pə'zest/ *adj* bình tĩnh và tin tưởng, nhất là vào những lúc căng thẳng hoặc khó khăn; **bình tĩnh**: *self-possessed in front of the TV cameras*: *bình tĩnh trước ống kính ti vi.*

▷ **self-possession** /-pə'zeʃn/ *n* [U] sự bình tĩnh; sự điềm tĩnh: *keep/ lose/ regain one's self-possession*: *giữ/mất/lấy lại bình tĩnh.*

self-preservation /ˌself prezə'veiʃn/ *n* [U] tự bảo vệ không bị tổn hại hoặc hủy hoại; sự thúc bách tự nhiên để sinh tồn: *the instinct for self-preservation*: *bản năng tự bảo toàn.*

self-raising flour /ˌself reiziŋ 'flaʊə(r)/ (*US* **self-rising flour** /-'raiziŋ/) bột có chứa một chất làm cho bột nhào khi đem nướng thì dậy lên mà không cần bột nở. Cf PLAIN FLOUR (PLAIN[1]).

self-reliant /ˌself ri'laiənt/ *adj* dựa vào khả năng và nỗ lực của bản thân mình; độc lập; **tự lực**: *too self-reliant to want to borrow from anyone*: *quá khái tính không muốn vay mượn của bất kỳ ai.* ▷ **self-reliance** /-'laiəns/ *n* [U].

self-respect /ˌself ri'spekt/ *n* [U] cảm giác cho rằng cách cư xử và suy nghĩ của mình không làm cho mình phải tự hổ thẹn; **lòng tự trọng**: *lose all self-respect*: *mất hết lòng tự trọng.* ▷ **self-respecting** *adj* [attrib] (thường trong câu phủ định) có lòng tự trọng: *No self-respecting doctor would refuse to treat a sick person*: *Không có bác sĩ nào có lòng tự trọng mà lại từ chối chữa trị cho một người đau ốm.*

self-righteous /ˌself 'raitʃəs/ *adj (derog)* biểu lộ một cách tự mãn rằng mình tin điều mình làm, nghĩ, v.v là đúng; **tự cho là đúng**: *a self-righteous person, attitude, remark*: *một con người, thái độ, nhận xét tự cao tự đại* o *self-righteous anger, condemnation*: *cơn giận, sự lên án tự cho là đúng đắn.* ▷ **self-righteously** *adv.* **self-righteous-ness** *n* [U].

self-rule /ˌself 'ru:l/ *n* [U] việc cai trị một dân tộc do chính những đại diện của họ; **chế độ tự quản.**

self-sacrifice /ˌself 'sækrifais/ *n* [U] sự từ bỏ hoặc sẵn sàng từ bỏ điều mà ta muốn, nhằm để giúp người khác hoặc vì một mục đích tốt; **sự hy sinh**: *Her self-sacrifice saved our lives*: *Sự hy sinh quên mình của bà ấy đã cứu sống chúng ta.* ▷ **self-sacrificing** *adj* [usu attrib].

self-same /'selfseim/ *adj* [attrib] (dùng sau *the, this, that,* v.v) rất giống; y hệt: *She said the selfsame thing to me*: *Cô ta nói với tôi y hệt như vậy.* o *They were both born on that selfsame day*: *Cả hai người cùng sinh ra đúng một ngày đó.*

self-satisfied /ˌself 'sætisfaid/ *adj (derog)* quá vui mừng với bản thân và thành tựu của bản thân mình; tự mãn: *a self-satisfied person, attitude, grin*: *một con người, thái độ, cái cười tự mãn.*

self-sealing /ˌself 'si:liŋ/ *adj* [usu attrib] (thường về phong bì) chỉ cần ép chặt vào là có thể niêm lại được.

self-seeking /ˌself 'si:kiŋ/ *adj, n (derog)* (có hoặc biểu lộ) quan tâm đến lợi ích và lợi thế của mình trước của người khác; **tự tư tự lợi.**

self-service /ˌself 'sɜ:vis/ *n* [U] hệ thống phục vụ trong một nhà ăn, trạm bán xăng, v.v ở đó khách hàng lấy thứ mình muốn và trả tiền cho thủ quỹ; **tự phục vụ.** ▷ **self.service** *adj: a self-sercice canteen*: *một nhà ăn tự phục vụ* o *Are these pumps self-service?*: *Những cột bơm xăng này có phải là tự phục vụ không?*

self-starter /ˌself 'stɑ:tə(r)/ *n* 1 người tỏ ra có sáng kiến không cần phải có người khác buộc làm việc, v.v; **người năng động**: *The advertisement read 'Young self-starter wanted as salesperson'*: *Tờ quảng cáo ghi 'Cần người trẻ năng động làm người bán hàng.* **2** *(dated)* (thường về điện) thiết bị để khởi động một bộ máy; **bộ khởi động; đề điện, đề tự động.**

self-styled /ˌself 'staild/ *adj* [attrib] (đôi khi *derog*) dùng một cái tên, chức danh, v.v ta tự phong cho ta, đặc biệt là khi ta không có quyền làm như vậy; **tự xưng**: *the self-styled leader of the sect, Mr Baker*: *Ô.Baker, người tự xưng là lãnh đạo giáo phái* o *The self-styled 'Reverend' Harper is not a real clergyman at all*: *'Đức Cha' tự phong Harper không hề là một giáo sĩ thực thụ.*

self-sufficient /ˌself sə'fiʃənt/ *adj* ~ **(in sth)** có khả năng đáp ứng đủ nhu cầu của bản thân mà không cần người khác giúp đỡ; **tự túc**: *She's handicapped but very self-sufficient*: *Cô ta tàn tật nhưng tự lo liệu rất đầy đủ.* o *a country self-sufficient in coal*: *một đất nước tự túc đủ than.* ▷ **self-sufficiency** /-ʃənsi/ *n* [U].

self-supporting /'self sə'pɔ:tiŋ/ *adj* (thí dụ về một người hoặc doanh nghiệp) thu nhập đủ để sống cho mình hoặc cho một doanh nghiệp mà không nhờ người khác.

self-willed /ˌself 'wild/ *adj (derog)* quyết định làm cái gì mình muốn; ương bướng: *a troublesome self-willed child*: *một đứa bé bướng bỉnh hay quấy rầy.*

self-winding /ˌself 'waindiŋ/ *adj* (về đồng hồ đeo tay) tự động lên dây cót do cử động cổ tay của người đeo; (đồng hồ) **tự động.**

sell /sel/ *v* (*pt, pp* **sold** /səʊld/) 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.pr] ~ **(sth) (to sb) (at/for sth)** trao (hàng v.v) cho ai và sau khi trả một số tiền người đó trở thành chủ nhân của hàng; **bán:** *Can she be persuaded to sell (the house)?*: *Có thể thuyết phục được cô ta bán (ngôi nhà) không?* o *I won't sell to a stranger*: *Tôi không muốn bán cho một người lạ.* o *sell (sth) at a high price, a loss, a discount*: *bán (cái gì) với giá cao, lỗ vốn, hạ giá* o *sell (one's bike) for £80*: *bán (chiếc xe đạp của mình) với giá 80 pao* o *sell sth by auction*: *bán đấu giá cái gì* o *sell sb into slavery*: *bán ai làm nô lệ* o *I sold my car (to a friend) for £750*: *Tôi bán chiếc xe hơi của tôi (cho một người bạn) với giá 750 pao.* o *Will you sell me your camera?*: *Anh có vui lòng để lại chiếc máy ảnh của anh cho tôi không?* **2** [Tn] **(a)** có trữ (cái gì) để bán; là người bán (cái gì): *a shop that sells fruit, clothes, electrical goods*: *một cửa hiệu bán trái cây, quần áo, đồ điện* o *Do you sell stamps?*: *Ông có tem bán không?* **(b)** (về người bán hàng) thuyết phục người ta mua (cái gì); **rao hàng**: *I sell insurance*: *Tôi quảng cáo cho bảo hiểm.* **3** [Tn] làm cho người ta muốn mua (cái gì); làm cho (cái gì) bán được; làm rõ giá trị: *It is not price but quality that sells our shoes*: *Không phải là giá cả mà chính là chất lượng nên giày dép chúng tôi ăn khách.* o *Her name will help to sell the film*: *Tên tuổi cô ta sẽ giúp cho bộ phim ăn khách.* ☞ Xem Cách dùng. **4** [I, Ipr, In/pr] ~ **(at/for sth)** bán được; tìm được người mua: *Will such a long novel sell?*: *Liệu một cuốn tiểu thuyết dài như vậy có bán được không?* o *The car is selling well*: *Chiếc xe ôtô có nhiều người hỏi mua.* o *Umbrellas sell best in winter*: *Ô bán chạy về mùa đông.* o *The badges sell at 50p each*: *Huy hiệu bán với giá 50p một chiếc.* o *The group's record has sold millions*: *Đĩa hát của nhóm ấy bán được hàng triệu bản.* **5** *(infml)* **(a)** [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth/sb (to sb)** làm cho ai tin rằng cái gì/ai là tốt, hữu dụng, đáng có, v.v; **thuyết phục**: *You'll never sell changes like that to the work-force*: *Anh sẽ không bao giờ thuyết phục được công nhân về những thay đổi kiểu đó đâu.* o *a big poster campaign selling the new party*: *một chiến dịch quảng cáo lớn cho đảng mới* o *You have to sell yourself at a job interview*: *Anh phải lên gân vào* (tức là tỏ ra anh là người xin việc thích hợp nhất) *ở cuộc phỏng vấn việc làm.* **(b)** [Dn.n, Dn.pr] ~ **sth to sb** làm cho ai tin rằng điều gì đó là đúng: *sell sb an excuse, story, etc*: *làm cho ai tin lời thanh minh, câu chuyện v.v.* o *He tried to sell me a line about losing his wallet*: *Anh ta cố làm cho tôi tin lá thư kể chuyện mất ví tiền của anh ta.* **6** [Tn, Dn.pr] ~ **oneself (to sb)** nhận của đút lót, tiền thưởng, v.v. (của ai) vì làm việc gì xấu; **bán rẻ**: *Are artists who work in advertising selling themselves?*: *Những nghệ sĩ làm việc cho ngành quảng cáo có phải là bán rẻ mình không?* o *The police had sold themselves to the gang leaders*: *Cảnh sát đã tự bán rẻ mình cho bọn trùm băng.* **7** [Tn esp passive] *(dated infml)* lừa bịp (ai): *You've been sold again. That car you bought is a wreck*: *Anh lại bị lừa rồi. Chiếc xe anh mua là một thứ đồng nát.* **8** (idm) **be sold on sth/ sb** *(infml)* phấn khởi về cái gì/ai; **thích thú**: *I like the house but I'm not sold on the area*: *Tôi thích ngôi nhà nhưng không ưa cái khu này.* **be sold 'out (of sth)** đã bán tất cả hàng dự trữ, vé, v.v.; **bán hết sạch**: *The match was completely sold out*: *Vé trận đấu đã bán hết sạch rồi.* o *We're sold out of Sunday papers, sir*: *Thưa ông, báo ngày Chủ nhật chúng tôi đã bán hết mất rồi.* **sell one's 'body** *(rhet)* làm điếm. **sell sb down the 'river** *(infml)* phản bội ai, thường để giành lợi thế cho bản thân. **sell one's life 'dearly** *(fml)* giết hoặc sát thương một số quân địch trước khi hy sinh. **sell like hot cakes** ☞ HOT. **sell the pass** phản bội sự nghiệp hoặc đồng minh của mình. **sell sb a 'pup** *(infml)* bán cho ai cái gì không giá trị, hoặc kém giá trị hơn số tiền người ta trả; **bán đồ dỏm; bịp**: *You've been sold a pup — that house is nearly falling down!*: *Anh bị bịp rồi — ngôi nhà này sắp sụp đấy!* **sell sth/sb 'short (a)** *(thương)* bán (các cổ phần, v.v.) mà ta chưa có trong tay với hy vọng là có thể mua lại ngay những thứ đó với giá hạ hơn. **(b)** không thừa nhận giá trị thực của cái gì/ai/bản thân; **đánh giá thấp**: *Don't sell her short: she's very gifted in some areas*: *Đừng đánh giá thấp cô ấy: cô ta rất có năng khiếu ở một số lĩnh vực.* **(c)** lừa ai về giá trị hoặc số lượng; **bịp. sell one's 'soul (to the devil)** làm điều gì ô danh hoặc không xứng đáng để lấy tiền, danh tiếng, v.v.; **bán linh hồn cho quỷ dữ; bán rẻ danh dự**: *She'd sell her soul to get the job*: *Cô ta đã bán rẻ danh dự để có được việc làm.* **9** (phr v) **sell sth off** bán (đặc biệt là các thứ không được ưa thích hoặc ế) thường với giá rất hạ; **bán xon**: *sell off old stock*: *đem bán xon sạch các hàng tồn đọng.* **sell out** được bán hết: *The show has sold out*: *Buổi biểu diễn đã bán hết vé,* tức là không còn vé nữa. **sell out (of sth)** bán toàn bộ khối hàng cung ứng của ta; **bán tất**: *We've sold out (of milk) but we'll be getting some more in later*: *Chúng tôi đã bán hết tất cả (sữa), nhưng rồi ít nữa chúng tôi sẽ nhập vào nhiều hơn.* **sell out (to sb)** phản lại nguyên tắc của mình: *She's sold out and left the party*: *Cô ta tự phản bội mình và rời bỏ đảng.* **sell (sth) out (to sb)** bán tất cả hoặc một phần (cổ phần của mình trong một doanh nghiệp); **sang nhượng; bán lại**: *She had decided to sell out (her share of the company) and retire*: *Bà ấy quyết định bán lại (cổ phần của bà ở công ty) và rút lui.* **sell sb out** phản bội ai: *They've sold us out by agreeing to work during the strike*: *Họ đã phản bội chúng*

ta bằng cách đồng ý đi làm khi đang có đình công. **sell (sth) up** bán (tất cả tài sản, nhà cửa, v.v. của mình) thí dụ khi rời đất nước hoặc về hưu; **bán xới tất.**

▷ **sell** *n* [sing] 1 *(infml)* sự lường gạt; sự thất vọng: *It's a real sell: the food seems cheap but you pay extra for vegetables*: *Rõ chán: thức ăn xem ra là rẻ nhưng anh lại trả thừa tiền rau.* 2 (idm) **the hard/soft 'sell** bán cái gì một cách xấn xổ/ nài ép; **bán ép giá**: *They're certainly giving the book the hard sell, with advertisements every night on TV*: *Cứ đêm nào cũng quảng cáo trên TV, chắc họ sẽ bán ép giá được quyển sách.*

□ **'sell-by date** ngày tháng (đặc biệt là ngày tháng ghi trên các thực phẩm) theo đó cái gì phải được đem bán ở cửa hiệu; **thời gian xuất xưởng.**

'selling-point *n* nét đặc biệt của mặt hàng làm cho nó hấp dẫn đối với người mua: *Double glazing is often a good selling-point for houses*: *Nhà có cửa hai lớp kính thường là một đặc điểm khá hấp dẫn* (đối với người mua).

'selling price giá khách hàng phải trả; **giá bán.** Cf COST PRICE (COST^2).

'sell-out *n* 1 cuộc thi (thí dụ buổi hòa nhạc) mà vé được bán hết. 2 *(infml)* sự phản bội: *The agreement is a compromise, not a sell-out*: *Hiệp định là một sự thỏa hiệp, chứ không phải là một sự phản bội.*

CÁCH DÙNG: So sánh **sell, vend, peddle, push** và **flog.** 1 **Sell** là động từ chung nhất, có nghĩa là "trao đi để đổi lấy tiền": *They are selling their house and moving to the country*: *Họ bán nhà để chuyển về nông thôn.* o *Do you sell magazines here?*: *Ở đây ông có bán tạp chí không?* 2 **Vend** là đúng thể thức và chỉ việc bán các mặt hàng lặt vặt. Danh từ **vendor** phổ biến hơn nhiều so với động từ: *a street vendor, a news-vendor*: *người bán hàng rong, người bán báo.* Nó cũng là một từ pháp lý được dùng đặc biệt trong việc bán nhà: *The vendor signs a contract with the purchaser*: *Người bán nhà ký hợp đồng với người mua.* **Vending-machine** cũng phổ biến, là một cái máy có khe rãnh để bán các thứ lặt vặt khi khách bỏ tiền đồng vào khe. 3 **Peddle** là chỉ đi đến từng nhà bán các thứ lặt vặt, rẻ tiền. *He peddled small household articles around the town*: *Anh ấy bán dạo quanh thành phố những thứ gia dụng lặt vặt.* 4 **Push** là không theo thủ tục và được dùng để chỉ việc bán ma túy bất hợp pháp: *He was caught pushing heroin to school-children*: *Hắn ta bị bắt quả tang đang bán hêrôin cho học sinh.* 5 **Flog** là tiếng lóng, gợi lên cái ý là cái được đem bán là ít có giá trị, có thể là do ăn cắp và do đó khó bán: *He tried to flog me a broken TV set*: *Nó nài bán cho tôi một chiếc TV hỏng.*

seller /'selə(r)/ *n* 1 (thường trong từ ghép) người bán: *a bookseller*: *người bán sách* o *the buyer and the seller*: *người mua và người bán.* 2 (đặc biệt là đi sau một *tt*) thứ bán được (đặc biệt theo một cách nào đó): *This model is a poor seller*: *Mẫu hàng này bán ế,* tức ,là Bán không được nhiều. o *This dictionary is a best seller*: *Quyển từ điển này là thứ bán chạy.*

□ **,seller's 'market** tình thế khi mà hàng hóa có nhu cầu, cho nên người bán có lợi thế: *It's a seller's market for vintage cars*: *Có thị trường cho xe ôtô loại cũ,* tức là Nhiều người sẽ trả giá cao để mua loại đó.

Sel.lo.tape /'seləʊteip/ *n* [U] *(Brit propr)* (cũng **sticky tape**) băng dính bằng xenlulô hoặc chất dẻo (thường trong suốt): *mend a torn map with Sellotape*: *vá tấm bản đồ rách bằng băng dính.*

▷ **sel.lo.tape** *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] dán băng dính lên (cái gì); vá hoặc gắn (cái gì) bằng băng dính: *sellotape the parcel (up)*: *dán băng dính lên gói hàng* o *sellotape torn pieces of paper (together)*: *dùng băng dính ghép các mẩu giấy rách (lại với nhau)* o *sellotape a notice to the wall*: *gắn bảng yết thị lên tường bằng băng dính.*

sel.vage (cũng **sel.vedge**) /'selvidʒ/ *n* mép vải được viền lại để khỏi sổ ra hoặc xơ ra; **đường viền.**

selves *pl* của SELF.

se.mantic /si'mæntik/ *adj* [usu attrib] về nghĩa của từ; về ngữ nghĩa học: *the semantic content of a sentence*: *nội dung ngữ nghĩa của một câu.*

▷ **se.mant.ics** *n* [sing v] ngành ngôn ngữ học bàn đến nghĩa của từ và câu; **ngữ nghĩa học.**

sema.phore /'seməfɔ:(r)/ *n* 1 [U] hệ thống tín hiệu bằng cách đặt tay hoặc hai lá cờ theo một ví trí nào đó để biểu thị các con chữ của vần chữ cái; **xêmapho**: *send a message by semaphore*: *truyền tin bằng xêmapho.* 2 [C] thiết bị có đèn đỏ đèn xanh trên các cánh tay đòn chuyển động cơ học, dùng để ra tín hiệu trên đường sắt; **cột đèn báo xe lửa.**

▷ **sema.phore** *v* [I, Tn, Tf, Dpr.f, Dpr.w, Dpr.t no passive] truyền (tin) bằng xêmapho; **đánh xêmapho**: *semaphore (to sb) that help is needed/to send help*: *đánh xêmapho (cho ai) gọi cứu viện.*

semb.lance /'sembləns/ *n* [sing, U] ~ **of sth** vẻ bên ngoài của cái gì; sự trông giống cái gì: *put on a semblance of cheerfulness*: *làm ra vẻ hân hoan* o *bring the meeting to some semblance of order*: *đưa cuộc mít tinh đến cái vẻ trật tự.*

se.men /'si:men/ *n* [U] chất lỏng trắng có chứa tinh dịch do động vật đực sản ra; **tinh dịch.**

▷ **sem.inal** /'seminl/ *adj* 1 [usu attrib] về hạt giống hoặc tinh dịch: *the seminal fluid*: *chất tinh dịch* o *a seminal duct*: *ống dẫn tinh.* 2 *(fig often approv)* ảnh hưởng mạnh đến những phát triển về sau: *a seminal idea, essay, speech*: *một tư tưởng, bài tiểu luận, bài diễn văn có sức chuyển biến* o *Her theories were seminal for educational reform*: *Lý thuyết của bà ấy có tác động rất mạnh đến cuộc cải cách giáo dục.*

se.mes.ter /si'mestə(r)/ *n* (đặt biệt trong các trường đại học và trung học Mỹ) một trong hai phân kỳ của năm học thuật; **học kỳ sáu tháng**: *the summer/winter semester*: *học kỳ sáu tháng mùa hè/ mùa đông.* Cf TERM 3.

semi /'semi/ *n* (*pl* **semis** /'semiz/) *(Brit infml)* nhà cách bức tường.

semi. *pref* (dùng khá rộng rãi với *tt* và *dt*) một nửa; từng bộ phận: *semi-circular*: *hình bán nguyệt* o *semi-detached*: *cách tường.* o *semifinal*: *bán kết.*

semi.breve /'semibri:v/ *n* (*US* **'whole note**) nốt nhạc viết dài nhất được dùng phổ biến, độ dài bằng hai nốt trắng; **nốt tròn.**

semi.circle /'semisɜ:kl/ *n* nửa hình tròn hoặc đường tròn; vật được sắp xếp như thế, **hình bán nguyệt**: *a semicircle of chairs*: *một nửa vòng tròn ghế* o *sitting in a semicricle round the fire*: *ngồi thành hình bán nguyệt quanh lò sưởi.*

▷ **semi.cir.cu.lar** /,semi'sɜ:kjʊlə(r)/ *adj* có hình bán nguyệt.

semi.co.lon /,semi'kəʊlən; *US* 'semik-/ *n* dấu chấm câu (;) dùng khi viết và in, có giá trị ở giữa dấu phẩy và dấu chấm; **dấu chấm phẩy.** Cf COLON^2.

semi.con.ductor /,semikən'dʌktə(r)/ *n* chất liệu dẫn điện trong một số điều kiện nhất định, song không tốt như kim loại; **chất bán dẫn.**

semi-conscious /,semi'kɒnʃəs/ *adj* có ý thức một phần; **nửa tỉnh**: *a semi-conscious patient recovering from an anaesthetic*: *một bệnh nhân đang tỉnh*

lại phần nào sau cơn gây mê.

semi-detached /ˌsemi diˈtætʃt/ *adj* (về ngôi nhà) gắn với một nhà khác bằng một bức vách chung; **cách bức tường; liền vách.**

semi.final /ˌsemiˈfainl/ *n* trận đấu hoặc hiệp đấu trước trận chung kết, thí dụ trong bóng đá; **trận bán kết.** ▷ **semi.fin.al.ist** /-ˈfainəlist/ *n* người hoặc đội tham gia bán kết; **người (đội) vào bán kết.**

sem.inal ⇨ SEMEN.

sem.inar /ˈseminɑː(r)/ *n* nhóm nhỏ sinh viên ở một trường đại học, v.v. hội họp để thảo luận hoặc nghiên cứu một đề tài riêng với thầy giáo; **hội thảo chuyên đề.**

sem.in.ary /ˈseminəri; *US* -neri/ *n* 1 trường cao học để đào tạo giáo sĩ nhà thờ La Mã hoặc giáo sĩ Do Thái; **trường dòng.** 2 *(dated fml)* trường học cho trẻ em lớn tuổi hoặc người lớn trẻ tuổi: *a seminary for young ladies*: *trường nữ.*

▷ **sem.in.ar.ist** /ˈseminərist/ *n* người học ở một trường dòng.

se.mi.ot.ics /ˌsemiˈɒtiks/ *n* [sing v] việc nghiên cứu các dấu hiệu và biểu tượng, nhất là trong bài viết, ý nghĩa của chúng và cách sử dụng chúng; **ký hiệu học.**

semi.pre.cious /ˌsemiˈpreʃes/ *adj* [usu attrib] (về viên ngọc) kém giá trị hơn loại đá quý; **loại vừa, nửa quý.**

semi.qua.ver /ˈsemikweivə(r)/ *n* (*US* **six'teenth note**) nốt nhạc bằng nửa móc đơn; **nốt móc đôi.**

semi.skilled /ˌsemi ˈskild/ *adj* [usu attrib] (về người thợ) được đào tạo hoặc có khả năng đặc biệt, song không bằng một thợ lành nghề; (về công việc) cho loại thợ như vậy: *a semi-skilled machine operator, job*: *một, người thợ máy tay nghề bực trung, công việc cần khéo tay vừa phải.*

Sem.ite /ˈsi:mait/ *n* thành viên của nhóm các chủng tộc gồm có người Do thái và A rập, trước kia có người Phênixi và người Atxyri; **người Xêmít.** ▷ **Sem.itic** /siˈmitik/ *adj*: *Semitic languages, tribes*: *ngôn ngữ, bộ tộc Xêmít.*

semi.tone /ˈsemitəʊn/ *n* (US '**half tone**) nửa âm trên thang âm; **nửa cung.**

semi.tropm.ical /ˌsemiˈtrɒpikl/ *adj* [attrib] (về các vùng) gần nhưng không phải ở trong vùng nhiệt đới; **cận nhiệt đới**: *semitropical weather, vegetation, countries*: *thời tiết, thảo mộc, các nước cận nhiệt đới.*

semi.vowel /ˈsemivaʊəl/ *n* (con chữ thể hiện một) âm tựa như nguyên âm, có chức năng như một phụ âm, thí dụ /w/j/; **bán nguyên âm.**

se.mo.lina /ˌseməˈli:nə/ *n* [U] hạt lúa mì cứng còn lại sau khi xay và giần, dùng để làm kẹo mềm, bánh pút đinh sữa, v.v.; **lõi hạt**: [attrib] *semolina pudding*: *bánh pút đinh hạt.*

semp.stress /ˈsemstris/ *n (Brit)* = SEAMSTRESS.

SEN /ˌes i: ˈen/ *abbr (Brit)* State Enrolled Nurse: Y tá được hành nghề (sau hai năm đào tạo): *be an SEN*: *là một y tá được phép hành nghề* o *Judy Green SEN*: *July Green, Y tá được hành nghề.* Cf SRN.

Sen *abbr* 1 Senate: Thượng nghị viện. 2 Senator: Thượng nghị sĩ: *Sen John K Nordqvist*: *Thượng nghị sĩ John K.Nordqvist.* 3 (cũng **Snr, Sr**) Senior: Bố: *John F Davis Sen*: *John F. Davis bố*, tức là để phân biệt với con trai có cùng tên. Cf JNR.

sen.ate /ˈsenit/ *n* (often **Senate**) 1 [CGp] thượng viện của quốc hội lập pháp ở một số nước, thí dụ Pháp, Mỹ, và Úc; **thượng viện**: [attrib] *a Senate committee, decision*: *ủy ban, quyết định của Thượng viện.* Cf CONGRESS 2, THE HOUSE OF REPRESENTATIVES (HOUSE1). 2 [CGp] hội đồng cai quản ở một số trường đại học; **ban giám đốc.** 3 [Gp] (ở cổ La Mã) hội đồng nhà nước cao nhất; **viện nguyên lão.** ▷ **sen.ator** /ˈsenətə(r)/ *n* (often **Senator**, *abbr* **Sen**) thành viên của thượng viện; **thượng nghị sĩ.** **sen.at.orial** /ˌsenəˈtɔ:riəl/ *adj* [attrib]: *senatorial rank, powers, office*: *cấp, quyền lực, văn phòng thượng nghị sĩ.*

send /send/ *v* (*pt, pp* **sent** /sent/) 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth/sb (to sb)** làm cho cái gì/ai đi hoặc bị đem đi chứ không tự đi; **gửi**: *send a letter, telegram, message, etc*: *gửi một lá thư, bức điện, thông điệp, v.v.* o *send goods, documents, information*: *gửi hàng, tài liệu, thông tin* o *I've sent the children to bed*: *Tôi đã cho trẻ con đi ngủ.* o *Send out the invitations to the party*: *Gửi giấy mời đến dự tiệc.* o *His mother sent him to the shop to get some bread*: *Mẹ cậu ấy sai cậu ta ra cửa hiệu mua bánh mì.* o *We sent him a letter/We sent a letter to him*: *Chúng tôi gửi cho nó một lá thư/Chúng tôi gửi một lá thư cho nó.* 2 [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)**: *The radio operator sent (out) an appeal for help to headquarters*: *Người điều khiển radio phát tín hiệu cấp cứu đến chỉ huy sở.* 3 [Tn.pr, Tn.p, Cn.g] làm cho (cái gì) chuyển động đột ngột hoặc nhanh, thường bằng sức: *Whenever he moved, the wound sent pains all along his arm*: *Cứ mỗi lần anh ấy trở mình, vết thương lại gây đau buốt lên suốt dọc cánh tay anh.* o *Space rockets are being sent up all the time*: *Tên lửa đối không cứ được phóng lên liên tục.* o *She bumped against the table and sent the crockery crashing to the ground*: *Cô ta va đánh sầm vào bàn hất bát đĩa rơi xuống đất vỡ tan.* o *The explosion sent us running in all directions*: *Vụ nổ bắn chúng tôi chạy ra khắp tứ phía.* o *(fig) The difficult word sent me to my dictionary*: *Cái từ khó hiểu thúc tôi đến quyển từ điển của tôi,* tức là để tìm ra nghĩa của nó. o *The bad weather has sent vegetable prices up*: *Thời tiết xấu đã thúc giá rau cỏ lên.* o *The storm sent the temperature down*: *Cơn bão hạ đột ngột nhiệt độ xuống.* 4 (a) [Cn.a] làm cho (cái gì) trở thành: *send sb mad/crazy/insane/berserk*: *làm cho ai điên dại/say mê/giận điên lên.* (b) [Tn.pr] ~ **sb to/into sth** làm cho ai rơi vào một trạng thái cụ thể: *send sb to sleep*: *làm cho ai ngủ* o *send sb into a rage, a frenzy, fits of laughter*: *đẩy ai vào cơn phẫn nộ, điên dại, một trận cười* o *The news sent the Stock Exchange into a panic*: *Tin tức làm cho Sở giao dịch chứng khoán náo động cả lên.* 5 [It] *(fml)* gửi một bức điện: *She sent to say that she was safe and well*: *Cô ta đánh điện báo rằng cô ấy bình an khỏe mạnh.* 6 [Tn] *(dated infml)* kích thích (ai); làm xúc động: *That music really sends me!*: *Bản nhạc đó quả đã làm tôi mê mẩn cả người!* 7 (idm) **give/send sb one's love** ⇨ LOVE[1]. **send sb about his business** = SEND SB PACKING. **send sb/sth flying** va mạnh hoặc đánh ai/cái gì khiến anh ta/cái đó ngã lộn nhào hoặc ngã ngửa: *The blow sent him flying*: *Cú đấm đánh anh ta ngã ngửa ra.* **send things flying** làm cho các vật tung tóe dữ dội ra khắp mọi phía; **hất tung.** **send sb 'packing** *(infml)* bảo ai (một cách thô lỗ hoặc cục cằn) cút xéo: *She tried to interfere, but I sent her packing!*: *Cô ta cứ muốn can thiệp vào, nhưng tôi đã tống cô ta đi rồi!* **send sb to 'Coventry** từ chối không nói chuyện với ai, nhất là coi đó như là một sự trừng phạt của các thành viên khác trong nhóm; **phớt lờ**: *Men who refused to strike were sent to Coventry by their colleagues*: *Những người từ chối đình công đã bị các đồng nghiệp bất hợp tác.* 8 (phr v) **send away (to sb) (for sth)** = SEND

OFF (FOR STH). **send sb down** *(Brit)* (a) đuổi (một sinh viên) ra khỏi trường đại học. (b) *(infml)* phạt tù ai: *He was sent down for ten years for armed robbery*: *Hắn ta bị phạt tù mười năm vì tội ăn cướp có vũ trang* **send for sth; send for sb (to do sth)** yêu cầu hoặc ra lệnh phải mang cái gì lại hoặc phát cái gì ra, hoặc ai đó phải đến: *send for a fresh supply of paper*: *gọi mang đến một lượng giấy dự trữ mới* o *send for a taxi, an ambulance, a doctor*: *cho đi gọi tắc xi, xe cấp cứu, đi mời bác sĩ* o *send for sb to repair the TV*: *cho đi tìm người đến chữa TV.* **send sb in** ra lệnh cho ai đi đến một nơi để giải quyết một tình huống; **điều động; phái đến**: *Soldiers were sent in to quell the riots*: *Binh lính được điều đến để dẹp yên cuộc nổi loạn.* **send sth in** gửi cái gì qua bưu điện đến một nơi để được giải quyết; **nộp**: *Have you sent in your application for the job?*: *Anh đã nộp đơn xin việc chưa?* **send off (for sth)** viết cho ai để yêu cầu gửi cho mình cái gì bằng bưu điện; **gửi đặt mua**: *I've sent off for those bulbs I saw advertised in the paper*: *Tôi đã gửi giấy đặt mua loại bóng đèn tôi thấy quảng cáo trên báo.* **send sb off** *(Brit)* (về một trọng tài, v.v.) đuổi một cầu thủ bóng đá, v.v. ra khỏi sân vì vi phạm luật chơi; **đuổi**. **send sth off** gửi cái gì bằng bưu điện; phát cái gì ra: *Have you sent that letter off yet? There's something I want to add to it*: *Anh đã gửi lá thư đó đi chưa? Có mấy chuyện tôi muốn viết thêm vào.* **send sth out** (a) phát cái gì từ bản thân nó ra; phát ra cái gì: *The sun sends out light and warmth*: *Mặt trời phát ra ánh sáng và sức ấm.* (b) sinh ra cái gì: *The trees send out new leaves in spring*: *Cây ra lộc mới về mùa xuân.* **send sb to...** làm cho ai có mặt ở một nơi hoặc một tổ chức đặc biệt; **gửi vào**: *They send their daughter to one of the best schools in the country*: *Họ cho con gái vào một trường học tốt nhất trong nước.* o *He was sent to hospital/to prison*: *Anh ta được đưa vào bệnh viện/bị tống vào tù.* **send sb up** *(US infml)* tống ai vào tù. **send sb/sth up** *(Brit infml)* đùa cợt ai/cái gì bằng cách nhại lại một cách khôi hài; **chế nhạo**: *comedians who send up members of the government*: *các diễn viên hài kịch (cây hài) chế giễu các thành viên của chính phủ.* *Bill is constantly being sent up by his children*: *Bill thường xuyên bị con cái ông nhại đùa.*

□ **'send-off** *n* hành động để nói tạm biệt ai; **tiễn đưa**: *She was given a good send-off at the airport*: *Cô ta được tiễn đưa lưu luyến ở sân bay.*

'send-up *n* việc bắt chước nhằm chế nhạo ai hoặc cái gì: *Her book is a hilarious send-up of a conventional spy story*: *Quyển sách của cô ta là một sự nhại lại hài hước loại chuyện gián điệp ước lệ.*

sender /'sendə(r)/ *n* người gửi: *If undelivered, return to sender*: *Nếu không phát được, xin gửi lại người gửi*, thí dụ ghi trên một bức thư.

sen.es.cent /si'nesnt/ *adj (fml or y)* trở nên già; **già yếu; lão hóa**.

▷ **sen.es.cence** /si'nesns/ *n* [U] *(fml or y)* quá trình trở nên già; **sự già yếu**.

sen.ile /'si:naɪl/ *adj* bị suy yếu về cơ thể hoặc tinh thần do tuổi già; **lão suy**: *He keeps forgetting things: I think he's getting senile*: *Ông ấy cứ hay quên mọi chuyện: Tôi nghĩ là ông ấy đã bắt đầu lão suy rồi.*

▷ **sen.il.ity** /si'nɪlətɪ/ *n* [U] tình trạng lão suy.

□ **senile dementia** /ˌsi:naɪl dɪ'menʃə/ bệnh của người già do mất trí nhớ, không điều khiển được các chức năng của cơ thể, v.v; **lú lẫn**.

se.nior /'si:nɪə(r)/ *adj* 1 ~ **(to sb)** (a) nhiều tuổi hơn: *He is ten years senior to me*: *Anh ấy nhiều hơn tôi mười tuổi.* (b) cao hơn về cấp bậc, chức quyền, v.v.: *There are separate rooms for senior and junior officers*: *Có phòng riêng biệt cho sĩ quan cấp cao và sĩ quan cấp thấp.* o *He is the senior partner in the firm*: *Ông ấy là cổ đông cao vốn nhất* (tức là người cầm đầu) *trong công ty.* (c) đã từng ở trong một công việc, v.v. lâu hơn; **lâu năm hơn**: *She is senior to me, since she joined the firm before me*: *Cô ấy có thâm niên cao hơn tôi, vì cô tham gia công ty trước tôi.* 2 *(often* **Senior**, *abbr* **Sen**) (đặt ngay sau tên của ai) là bố của người có cùng tên; **bố**: *John Brown Senior*: *John Brown bố.* 3 [attrib] (về trường học) cho trẻ em trên 11 tuổi. Cf JUNIOR.

▷ **se.nior** *n* 1 người lớn tuổi hơn: *She is my senior by two years/two years my senior*: *Cô ấy hơn tôi hai tuổi.* 2 thành viên của một trường trung học phổ thông: *a football match between the juniors and the seniors*: *trận đấu bóng đá giữa đội trường trung học cơ sở và đội trường trung học phổ thông.* 3 *(US)* sinh viên ở năm cuối (trước khi tốt nghiệp) của trường cao học hoặc cao đẳng: [attrib] *her senior year at college*: *năm cuối của cô ta ở trường cao đẳng.*

se.ni.or.ity /ˌsi:nɪ'ɒrətɪ; *US* -'ɔ:r-/ *n* [U] 1 sự nhiều tuổi hơn, cao cấp hơn, v.v.; **thâm niên**: *Should promotion be through merit or seniority?*: *Việc đề bạt phải được tiến hành theo công lao hay theo thâm niên?* 2 mức độ thâm niên của ai đó: *a doctor with five years' seniority over his colleague*: *một bác sĩ có năm năm thâm niên lâu hơn đồng nghiệp của mình.*

□ **ˌsenior 'citizen** *(euph)* người già hoặc đã về hưu.

senna /'senə/ *n* [U] lá khô của một cây nhiệt đới, dùng làm thuốc xổ; **lá cây keo**.

señor /se'njɔ:(r)/ *n* (*pl* **señores** /se'njɔ:reɪz/) (trước tên người, **Senor**) (danh xưng của) người đàn ông nói tiếng Tây Ban Nha; Ông hoặc Ngài.

▷ **señ.ora** /se'njɔ:rə/ *n* trước một tên người, **Señora**) (danh xưng của) người phụ nữ nói tiếng Tây Ban Nha; Bà hoặc Phu nhân.

señ.or.ita /ˌsenjɔ:'ri:tə/ *n* (trước tên người, **Señorita**) (danh xưng của) phụ nữ hoặc người con gái nói tiếng Tây Ban Nha chưa có chồng; Cô hoặc bà.

sensation /sen'seɪʃn/ *n* 1 (a) [C] cảm giác trên cơ thể do cái gì đã xảy ra hoặc được thực hiện đối với cơ thể; **cảm giác**: *a sensation of warmth, dizziness, falling*: *cảm giác ấm áp, chóng mặt, bị rơi xuống* o *Massage produces wonderful sensations*: *Xoa bóp gây ra những cảm giác kỳ diệu.* (b) [C] ý thức hoặc ấn tượng chung chung không phải do một cái gì trông thấy được hoặc xác định được gây ra; **cảm giác**: *I had the sensation that I was being watched*: *Tôi có cảm giác là đang bị theo rõi.* (c) [U] khả năng cảm thụ thông qua xúc giác: *lose all sensation in one's legs*: *mất hết cảm giác ở chân* o *Some sensation is coming back to my arm*: *Cánh tay của tôi đã trở lại có đôi chút cảm giác.* 2 [C, U] tình trạng rất kinh ngạc, kích động, lý thú, v.v. trong nhiều người: *The news caused a great sensation*: *Tin tức đã làm nhiều người xúc động mạnh.* o *(derog) Senstaion-seeking newspapers tried to cash in on her misery*: *Những tờ báo săn chuyện giật gân đã ra sức kiếm chác trên cảnh khốn khổ của cô ta.*

▷ **sen.sa.tional** /-ʃənl/ *adj* 1 (a) gây ra một sự xúc động mạnh mẽ: *a sensational crime, victory, etc*: *một tội ác tày trời, một chiến thắng, v.v. vang dội.* (b) *(derog)* cố gây ra một sự giật gân: *a sensational newspaper, writer*: *một tờ báo giật gân, một nhà văn làm náo động.* 2 *(infml)* tốt lạ thường; kỳ lạ: *You look sensational in that dress*: *Cô trông đẹp lạ thường trong chiếc áo dài đó.* o *That music is sensational!*: *Bản nhạc này thật kỳ diệu!*

sen.sa.tion.al.ism /-ʃənəlɪzəm/ *n* [U]

(derog) sự cố ý dùng những từ chướng tai, những chuyện bí ổi, v.v. để tạo ra một sự giật gân: *Avoid sensationalism in reporting crime*: *Hãy tránh xu hướng cố tình gây giật gân khi tường thuật vụ tội phạm* o *the sensationalism of the popular press*: *Xu hướng giật gân của báo chí lá cải.*

sen.sa.tion.al.ist /-ʃənəlist/ *n* **sen.sa.tion.al.ize, -ise** /-ʃənəlaiz/ *v* [Tn] *(derog)* xử lý (cái gì), một cách có khả năng gây khích động trong dân chúng: *a sensationalized account of a squalid crime*: *một báo cáo dễ khích động về một tội ác bẩn thỉu.* **sen.sa.tion.ally** /-ʃənəli/ *adv*: *Newspapers reported the incident sensationally, making it appear worse than it really was*: *Báo chí đã tường thuật sự cố một cách khích động làm cho nó trông tệ hại hơn là thực trạng của nó.*

sense /sens/ *n* 1 [C] một trong năm khả năng của cơ thể nhờ đó con người, con vật, v.v. nhận biết được sự vật ở thế giới chung quanh, tức là thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác và xúc giác; **giác quan**: *the five senses*: *ngũ quan* o *have a keen sense of hearing*: *có thính giác nhạy.* **2** [U, sing] (**a**) sự đánh giá hoặc hiểu biết giá trị hoặc sự đáng giá của cái gì: *a sense of the absurd, ridiculous, etc*: *rất tinh* (tức là có khả năng nhận biết cái gì là) *về những chuyện phi lý, lố bịch, v.v.* o *not have much sense of humour*: *không có đầu óc hài hước lắm,* tức là không thích những câu đùa, những tình thế hài hước, v.v. o *a person with no sense of direction*: *một người không có khả năng định hướng,* tức là không thể tìm ra được dễ dàng con đường của mình. (**b**) sự ý thức về cái gì; sự nhận biết: *a sense of one's own importance, worth, etc*: *ý thức về tầm quan trọng, giá trị, v.v. của ta* o *have no sense of shame, guilt, etc*: *không biết xấu hổ, không có ý thức về tội lỗi, v.v.* o *feel a sense of security in her arms*: *cảm nhận thấy yên ổn trong vòng tay cô ta.* **3** [U] khả năng xét đoán hợp lý; sự hiểu biết thực tiễn: *have the sense to come in out of the rain*: *biết phải vào để khỏi bị mưa* o *There's a lot of sense in what she says*: *Có nhiều điều chí lý trong những gì bà ta nói.* **4 senses** [pl] trạng thái đầu óc bình thường; khả năng suy nghĩ: *lose/regain one's senses*: *bất tỉnh nhân sự/ tỉnh lại.* **5** [U] lý do; mục đích: *What's the sense of doing that?*: *Với mục đích gì mà làm cái đó?* o *There's no sense in going alone*: *Không có lý do gì để đi một mình cả,* tức là tốt hơn là không nên đi một mình. **6** [C] (**a**) nghĩa của một từ, cụm từ, v.v.: *a word with several senses*: *một từ với nhiều nghĩa* o *The sense of the word is not clear*: *Nghĩa của từ này không rõ.* (**b**) cách một từ, câu, v.v. phải được hiểu: *in the strict/literal/figurative sense of the expression*: *theo sát nghĩa/ nghĩa đen/bóng của thành ngữ* o *I am a worker only in the sense that I work; I don't get paid for what I do*: *Tôi là người lao động chỉ đúng theo nghĩa đen là tôi làm việc; tôi không được trả tiền về việc tôi làm.* **7** [sing] **the ~ of sth** *(fml)* cảm giác hoặc dư luận chung trong một nhóm người: *The sense of the meeting was that he should resign*: *Ý nghĩ chung của cuộc mít tinh* (tức là hầu hết người có mặt đều nghĩ) *là ông ta phải từ chức.* **8** (idm) **beat, knock, drive, etc (some) sense into sb** *(infml)* thay đổi cách ứng xử, quan điểm, v.v. của ai bằng những phương pháp nghiêm khắc hoặc đôi khi dữ dội: *She's a wild uncontrollable girl, but that new school should knock some sense into her*: *Nó là một con bé phóng túng bất trị, song nhà trường mới ắt sẽ rèn nó được vào nền nếp.* **bring sb to his/come to one's 'senses** (**a**) (làm cho ai) thôi không ứng xử rồ dại hoặc phi lý; **làm cho biết lẽ phải trái**: *He was finally brought to his senses and agreed to let the hostages go*: *Cuối cùng hắn ta cũng phải biết điều và thả các con tin ra.* (**b**) làm ai tỉnh lại: *When I came to my senses, I was lying on the floor*: *Khi được làm tỉnh lại, tôi thấy mình đang nằm trên sàn.* **in a 'sense** nếu lời tuyên bố, v.v. được hiểu theo một cách riêng: *What you say is true in a sense*: *Về một ý nghĩa nào đó điều anh nói là đúng.* **in one's 'senses** trong trạng thái đầu óc bình thường của ta; có ý thức: *No one in their right senses would let a small child go out alone*: *Không ai có đầu óc tỉnh táo mà lại để cho một đứa bé con đi ra ngoài một mình.* **make 'sense** (**a**) có một nghĩa có thể hiểu được: *What you say makes no sense*: *Điều anh nói không có nghĩa gì rõ ràng cả.* o *These words are jumbled up and don't make sense*: *Những từ này bị làm lẫn lộn lung tung không có nghĩa gì cả.* (**b**) khôn ngoan: *It doesn't make sense to buy that expensive coat when these cheaper ones are just as good*: *Thật là không khôn ngoan khi mua chiếc áo khoác đắt tiền này trong lúc những chiếc rẻ tiền hơn cũng vẫn tốt như vậy.* o *It would make sense to leave early*: *Hẳn là khôn ngoan nếu ra đi sớm.* **make sense of sth** hiểu được cái gì khó hoặc bề ngoài trông vô nghĩa: *Can you make sense of this poem?*: *Cậu có hiểu nổi được bài thơ này không?.* **out of one's 'senses** không ở trong trạng thái đầu óc bình thường, rồ dại: *You sold it? You must be out of your senses!*: *Cậu bán nó đi rồi à? Cậu phải là thằng điên!.* **see 'sense** bắt đầu biết lẽ phải: *I hope she soon sees sense and stops fighting a battle she cannot win*: *Tôi hy vọng là cô ấy chóng biết điều mà thôi đấu một trận mà cô không thể thắng.* **a sense of occasion** cảm giác đặc biệt sinh ra ở ai do một sự kiện, v.v. đặc biệt. **a sixth sense** sự nhận biết những sự vật mà ta không thể thấy, nghe, v.v. thực sự; **giác quan thứ sáu**: *A sixth sense told her that he would be waiting for her when she got home*: *Giác quan thứ sáu bảo cô ấy rằng chắc anh ta sẽ đợi cô khi cô về tới nhà.* **take leave of one's senses** ⇨ LEAVE[2]. **talk sense** ⇨ TALK.

▷ **sense** *v* **1** [Tn, Tf, Tw] nhận thức ra được (cái gì); cảm thấy: *sense sb's sorrow, hostility, etc*: *nhận thấy nỗi buồn, sự thù địch, v.v. của ai* o *Although she didn't say anything, I sensed (that) she didn't like the idea*: *Mặc dù cô ấy không nói gì, song tôi cảm thấy là cô ta không thích cái ý đó.* **2** [Tn] (về một cái máy, v.v.) phát hiện (cái gì): *an apparatus that senses the presence of toxic gases*: *một thiết bị phát hiện được sự có mặt của các khí độc.*

□ **sense-organ** cơ quan trên cơ thể, thí dụ mắt hoặc tai, nhờ đó cơ thể nhận biết được cái gì đang xảy ra quanh nó; **giác quan**.

sense.less /'senslis/ *adj* **1** vô nghĩa; điên rồ: *a senseless idea, action*: *một ý nghĩ, hành động vô nghĩa* o *I condemn this senseless violence*: *Tôi lên án sự bạo lực điên rồ này.* o *It would be senseless to continue any further*: *Hẳn là điên rồ nếu cứ tiếp tục nữa.* **2** [usu pred] bất tỉnh: *fall senseless to the ground*: *ngã bất tỉnh xuống đất.* ▷ **sense.lessly** *adv.* **sense.less.ness** *n* [U].

sens.ibil.ity /ˌsensə'biləti/ *n* **1** [C usu *pl*] khả năng thu nhận và đánh giá các cảm giác tế nhị; sự nhạy: *the sensibility of a poet*: *sự nhạy cảm của một nhà thơ* o *a man of subtle and refined sensibilities*: *một con người có sức nhạy cảm tinh tế.* **2 sensibilities** [pl] khả năng dễ bị xúc phạm hoặc bực tức: *wound/offend/outrage readers' sensibilities*: *làm thương tổn/xúc phạm/sỉ nhục sự nhạy cảm của độc giả.*

sens.ible /'sensəbl/ *adj* **1** (**a**) *(approv)* có hoặc biểu lộ óc xét đoán; biết điều: *a sensible person, idea, course of action, suggestion*: *một con người biết điều, một ý nghĩ, kế hoạch hoạt động, gợi ý hợp lý* o *It was sensible of you to lock the door*: *Anh thật là sáng suốt*

vì đã khóa cửa lại. (b) [attrib] (về quần áo) thực tế hơn là thời thượng: *wear sensible shoes for long walks*: *mang giày chắc bền để đi đường dài.* 2 [pred] ~ **of sth** *(fml)* nhận biết cái gì; **hiểu**: *Are you sensible of the dangers of your position?*: *Anh có hiểu được những nguy hiểm khi ở địa vị của anh không?* 3 [attrib] *(dated)* có thể nhận thức được bằng giác quan; có thể nhận ra: *a sensible rise in temperature*: *một sự tăng nhiệt độ dễ nhận thấy.* ▷ **sens.ibly** /-əbli/ *adv* một cách hợp lý: *sensibly dressed for hot weather*: *ăn mặc hợp lý khi thời tiết nóng.*

CÁCH DÙNG: Danh từ **sense** có thể có nghĩa. 1 'cách cơ thể cảm nghiệm môi trường xung quanh': *the sense of touch, sight, etc*: *xúc giác, thị giác, v.v.* hoặc. 2 'lẽ phải, óc xét đoán': *She talks a lot of good sense*: *Cô ta nói ra nhiều điều khôn ngoan.* Tính từ **sensitive** liên quan đến nghĩa 1: *She's got very sensitive hearing, skin, etc*: *Cô ta rất thính tai, có làn da nhạy cảm, v.v.* o *Don't laugh at him: he's very sensitive*: *Đừng cười nhạo anh ta: anh ta rất dễ xúc động.* **Sensible** liên quan đến nghĩa 2: *She gave me some sensible advice*: *Bà ấy cho tôi mấy lời khuyên chí lý.* o *You must try to be more sensible*: *Cậu phải cố tỏ ra nhạy bén hơn.*

sens.it.ive /'sensətiv/ *adj* 1 (a) dễ bị thương hoặc bị hỏng: *the sensitive skin of a baby*: *da non của em bé* o *A sensitive nerve in a tooth can cause great pain*: *Một dây thần kinh yếu ở răng có thể gây ra đau nhức nhiều.* (b) ~ (**to sth**) bị ảnh hưởng mạnh hoặc dễ dàng bởi cái gì: *Photographic paper is highly sensitive to light*: *Giấy ảnh bắt ánh sáng rất nhạy.* o *This material is heat-sensitive*: *Vật liệu này nhạy nhiệt,* tức là phản ứng nhanh với những thay đổi về nhiệt độ. 2 ~ (**about/to sth**) dễ bị xúc phạm hoặc bối rối về tình cảm: *a frail and sensitive child*: *một đứa bé ẻo lả dễ xúc động He's very sensitive about being small, so don't mention it*: *Cậu ấy rất dễ mặc cảm vì người bé nhỏ, cho nên đừng nhắc đến chuyện đó.* o *A writer mustn't be too sensitive to criticism*: *Một nhà văn không nên quá phật lòng về lời phê bình.* 3 *(approv)* có hoặc biểu lộ sự cảm thụ hoặc sự thông cảm: *an actor's sensitive reading of a poem*: *cách đọc một bài thơ đầy diễn cảm của một diễn viên* o *When I need advice, he is a helpful and sensitive friend*: *Khi tôi cần khuyên bảo, anh ấy là một người bạn tận tình và thông cảm.* 4 ~ (**to sth**) (về dụng cụ, v.v.) có khả năng đo được những thay đổi rất nhỏ; **nhạy**: *a sensitive thermometer, balance, ammeter, etc*: *một nhiệt kế, cái cân, ampe kế, v.v. nhạy* o *(fig) The Stock Exchange is sensitive to likely political changes*: *Sở Giao dịch chứng khoán nhạy bén với những biến đổi có khả năng về chính trị.* 5 cần được xử lý hết sức kín đáo hoặc thận trọng: *sensitive military information*: *tin tức quân sự bảo mật* o *a sensitive issue like race relations*: *một vấn đề tế nhị như quan hệ chủng tộc.* ⇨ Cách dùng xem SENSIBLE.

▷ **sens.it.ively** *adv.*

sens.it.iv.ity /ˌsensə'tivəti/ *n* [U] ~ (**to sth**): tính chất hoặc độ nhạy: *sensitivity to pain, light, heat*: *sự dễ đau đớn, nhạy sáng, nhạy nhiệt* o *the sensitivitty of a writer*: *độ nhạy cảm của một nhà văn.*

sens.it.ize, -ise /'sensitaiz/ *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb** (**to sth**) 1 làm cho cái gì hoặc ai nhạy: *sensitize students to a poet's use a language*: *làm cho sinh viên nhạy cảm với cách sử dụng ngôn ngữ của nhà thơ* 2 (trong nhiếp ảnh) làm cho (phim, giấy ảnh, v.v.) nhạy với ánh sáng.

sensor /'sensə(r)/ *n* thiết bị (thí dụ một tế bào quang điện) phát hiện ánh sáng, nhiệt, độ ẩm, v.v.; **phần tử nhạy**: *Smoke sensors warned us of the fire*: *Phần tử nhạy khói báo cho chúng ta biết có lửa cháy.*

sens.ory /'sensəri/ *adj* [usu attrib] thuộc về giác quan hoặc cảm giác: *sensory organs/nerves*: *những cơ quan/thần kinh giác quan* o *a sensory stimulus*: *tác nhân kích thích giác quan* o *sensory deprivation*: *sự mất cảm giác.*

sen.sual /'senʃuəl/ *adj (sometimes derog)* về, gợi lên, hưởng thụ hoặc cho sự khoái lạc (thường là về tình dục): *the sensual feel of a warm bath*: *khoái cảm của việc tắm nước nóng* o *a life devoted entirely to sensual pleasure*: *một cuộc đời dốc hoàn toàn vào thú nhục dục* o *the sensual curves of her body*: *những đường cong gợi tình trên cơ thể cô ta.*

▷ **sen.su.al.ist** *n* người hưởng khoái lạc, nhất là quá đáng; **người sống trác táng.**

sen.su.al.ity /ˌsenʃu'æləti/ *n* [U] yêu thích hoặc hưởng thụ (quá đáng) thú nhục dục.

sen.su.ally /-ʃuəli/ *adv.*

sen.su.ous /'senʃuəs/ *adj* ảnh hưởng đến giác quan, do giác quan ghi nhận hoặc gây thích thú cho giác quan: *the sensuous appeal of her painting*: *sức cuốn hút thích thú của bức tranh cô ấy vẽ* o *his full sensuous lips*: *đôi môi đầy khoái cảm của anh ấy.* ▷ **sen.su.ously** *adv*: *She swayed her hips sensuously as she danced*: *Cô ta lắc lắc mông một cách hấp dẫn khi nhảy.* **sen.su.ous.ness** *n* [U].

sent *pt, pp* của SEND.

sen.tence /'sentəns/ *n* 1 [C] *(ngữ)* đơn vị ngữ pháp lớn nhất, thường chứa một chủ ngữ, một động từ, một bổ ngữ, v.v. và diễn đạt một lời nói, câu hỏi hoặc mệnh lệnh; **câu**. 2 [C, U] *(luật)* (lời tuyên bố) hình phạt do tòa án xử; **lời tuyên án**: *The judge passed/pronounced sentence (on the prisoner)*: *Vị quan tòa tuyên án (người tù),* tức là ông ấy nói anh ta phải bị phạt như thế nào. o *She has served her sentence, and will now be released*: *Cô ấy đã thụ xong bản án, nay cô ta sẽ được thả.* o *under sentence of death*: *bị kết án tử hình* o *a sentence of ten years' imprisonment*: *một bản án mười năm tù giam.*

▷ **sen.tence** *v* [Tn, Tn.pr, Dn.t] ~ **sb** (**to sth**) tuyên bố ai phải chịu một hình phạt nào đó; **tuyên án**: *sentence a thief to six months' imprisonment*: *kết án một tên trộm cắp sáu tháng tù giam* o *He has been sentenced to pay a fine of £1000*: *Anh ấy bị xử phải nộp phạt 1000 pao.* o *(fig) a scrippling disease which sentenced him to a lifetime in a wheel-chair*: *Chứng tê liệt đã kết án anh ấy suốt đời ngồi trên xe đẩy.*

sen.ten.tious /sen'tenʃəs/ *adj (fml derog)* phát biểu những lời xét đoán vênh vang về đạo đức; **tự cao tự đại**: *a sententious speaker, speech, remark, book*: *một người nói, lời nói, nhận xét, quyển sách lên mặt dạy đời.* ▷ **sen.ten.tiously** *adv*: *'He should have thought of the consequences before he acted,' she concluded sententiously*: *'Anh ta lẽ ra phải nghĩ đến hậu quả trước khi hành động' cô ấy lên mặt kết luận.* **sen.ten.tious.ness** *n* [U].

sen.tient /'senʃnt/ *adj* [attrib] *(fml)* có khả năng nhận thức hoặc cảm thấy sự vật; **có tri (cảm) giác**: *a sentient being*: *giống hữu tình.*

sen.ti.ment /'sentimənt/ *n* 1 [U] *(usu derog)* cảm giác trắc ẩn, nhớ lại thời xưa, v.v. dìu dịu có thể bị cường điệu lên hoặc bị hướng sai lệch đi (nhất là ngược với lý trí); **tình cảm**: *act from rational motives rather than sentiment*: *hành động theo những động cơ có lý trí chứ không theo tình cảm* o *a love story full of cloying sentiment*: *một câu chuyện tình đầy tính ủy mị chán phè* o *There's no room for sentiment in business*: *Không có đất cho tình cảm trong doanh nghiệp.* 2 [U, C usu *pl*] (biểu hiện của một) thái độ hoặc ý kiến, thường bị ảnh hưởng bởi sự xúc động; **tình cảm**: *a speech full of lofty sentiments*: *một bài diễn văn đầy*

những tình cảm cao quý o ***Sentiment in the City is now in favour of a cut in taxes***: *Cảm nghĩ trong khu City* (tức là trung tâm tài chính ở London) *hiện nay là ủng hộ việc giảm thuế.* **3 sentiments** [pl] *(fml or rhet)* quan điểm; ý kiến: ***What are your sentiments on this issue?***: *Ý kiến của anh về vấn đề này như thế nào?* o ***My sentiments exactly!***: *Đúng như ý kiến của tôi!* tức là Tôi đồng ý!

sen.ti.mental /ˌsentiˈmentl/ *adj* **1** thuộc về cảm xúc, hơn là lý trí; **tình cảm**: ***do sth for sentimental reasons***: *làm việc gì theo lý do tình cảm* o ***have a sentimental attachment to one's birth-place***: *gắn bó tình cảm với nơi chôn nhau cắt rốn* o ***a watch with sentimental value***: *chiếc đồng hồ đeo tay có giá trị về mặt tình cảm,* tức là quý giá, thí dụ bởi vì do người mình yêu thương tặng mình. **2** *(usu derog)* **(a)** (về vật) biểu lộ hoặc dấy lên những cảm xúc dìu dịu, chẳng hạn như lòng thương hại, tình yêu hoặc lòng nhớ tiếc thời xưa lãng mạn, có thể bị cường điệu lên hoặc hướng sai lệch đi: ***sentimental music***: *âm nhạc ủy mị ướt át* o ***a sloppy, sentimental love story***: *một câu chuyện tình ướt át, ủy mị.* **(b)** ~ **(about sb/sth)** (về người) có những cảm xúc như vậy: ***She's too sentimental about her cat***: *Cô ta quá đa cảm về con mèo của mình.* ▷ **sen.ti.ment.al.ist** /-təlist/ *n (derog)* người đa cảm.

sen.ti.ment.al.ity /ˌsentimenˈtæləti/ *n* [U] *(derog)* tính chất quá đa cảm: ***the sickly sentimentality of a romantic novel***: *tính ủy mị bệnh hoạn của một cuốn tiểu thuyết lãng mạn.*

sen.ti.ment.al.ize, -ise /-təlaiz/ *v* [I, Tn] *(derog)* viết hoặc nói một cách tình cảm; đối xử (với ai/cái gì) một cách tình cảm: ***Don't sentimentalize when you talk about animals***: *Đừng có bi lụy khi nói về súc vật.* o ***This book sentimentalizes the suffering of the disabled***: *Cuốn sách bị lụy hóa nỗi khổ đau của người tàn tật.*

sen.ti.ment.ally /-təli/ *adv.*

sen.tinel /ˈsentinl/ *n (fml or dated)* lính canh: *(fig)* ***The Press is a sentinel of our liberty***: *Báo chí là người lính canh* (tức là canh gác hoặc bảo vệ) *quyền tự do của chúng ta.*

sen.try /ˈsentri/ *n* lính được bố trí ở ngoài tòa nhà, v.v. để theo dõi hoặc canh gác tòa nhà; **lính gác**: ***People approaching the gate were challenged by the sentry***: *Người nào đi đến gần cổng đều bị lính gác hô 'Đứng lại'* o [attrib] ***sentry duty***: *phiên gác.*

□ **sentry-box** *n* lều nhỏ cho một lính gác đứng; **chòi gác.**

sepal /ˈsepl/ *n (thực)* một trong các phần tựa như cái lá nằm dưới và đỡ lấy các cánh hoa; **đài hoa.**

sep.ar.able /ˈsepərəbl/ *adj* ~ **(from sth)** có thể tách rời được: ***The lower part of the pipe is separable from the upper part***: *Phần đuôi của ống tẩu thuốc lá có thể tách ra khỏi phần đầu.* ▷ **sep.ar.ably** /-əbli/ *adv.* **sep.ar.ab.il.ity** /ˌseprəˈbiləti/ *n* [U].

sep.ar.ate[1] /ˈseprət/ *adj* **1** ~ **(from sth/sb)** tự nó tạo thành một đơn vị; tồn tại riêng rẽ: ***The children sleep in separate beds***: *Trẻ con ngủ trong từng giường riêng.* o ***Violent prisoners are kept separate from the others***: *Những tù nhân hung bạo được nhốt tách riêng những người tù khác.* o ***They lead separate lives***: *Họ sống những cuộc sống riêng,* tức là không sống và làm sự vụ cùng nhau. o ***We can't work together any more; I think it's time we went our separate ways***: *Chúng ta không thể làm việc chung với nhau được nữa: tôi nghĩ đã đến lúc đường ai nấy đi,* tức là chia tay. **2** [usu attrib] khác nhau hoặc riêng biệt: ***It happened on three separate occasions***: *Chuyện đó đã xảy ra vào ba trường hợp khác nhau.* o ***That is a separate issue and irrelevant to our discussion***: *Đây là một vấn đề riêng biệt, không liên quan gì tới cuộc thảo luận của chúng ta.*

▷ **sep.ar.ately** *adv* thành người hoặc vật tách riêng ra; không cùng nhau: ***They are now living separately***: *Bây giờ họ sống riêng rẽ.* o ***Can the engine and the gearbox be supplied separately?***: *Có thể cung cấp bộ máy và hộp số tách riêng nhau ra được không?* **sep.ar.ates** *n* [pl] những bộ phận quần áo riêng được may để mặc với nhau theo những kiểu kết hợp khác nhau; **quần, áo lẻ.**

sep.ar.at.ism /ˈsepərətizəm/ *n* [U] chính sách đứng riêng hoặc trở thành một nhóm tách biệt với người khác, đặc biệt là thông qua sự độc lập về chính trị; **chính sách phân lập, ly khai.**

sep.ar.at.ist /ˈsepərətist/ *n* [attrib]: ***the Basque separatist organization ETA***: *Tổ chức của người Basque ly khai ETA.*

sep.ar.ate[2] /ˈsepəreit/ *v* **1** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] **(a)** ~ **(sb/sth) (from sb/sth)**; ~ **sth (up) (into sth)** (làm cho vật hoặc người) tách ra; chia ra: ***The two parts of the pipe have separated at the joint***: *Hai phần của ống tẩu đã rời ra ở chỗ nối.* o ***The branch has separated from the trunk of the tree***: *Cành đã được tách ra khỏi thân cây.* o ***This patient should be separated from the others***: *Phải cách ly bệnh nhân này với người khác.* o ***The land has been separated (up) into small plots***: *Đất đai được phân ra thành từng mảnh nhỏ.* o ***The children were separated into groups for the game***: *Bọn trẻ con được chia ra thành từng nhóm để chơi.* **(b)** ~ **(sth) (out) (from sth)** (làm cho cái gì) ngừng kết hợp thành một hỗn hợp lỏng: ***Oil and water always separate out***: *Dầu và nước luôn luôn tách rời nhau.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** nằm hoặc đứng giữa (hai nước, khu vực, v.v.) để làm cho hai bên tách ra; **chia đôi**: ***A deep gorge separates the two halves of the city***: *Một hẽm núi sâu chia đôi thành phố ra.* o ***England is separated from France by the Channel***: *Nước Anh được ngăn cách với nước Pháp bởi biển Măng-sơ.* o *(fig)* ***Politics is the only thing which separates us***: *Chính trị là điều duy nhất ngăn cách chúng ta,* tức là đó là điều chúng ta bất đồng. **3** [I] (về người) chia tay nhau: ***We talked until midnight and then separated***: *Chúng tôi nói chuyện đến tận nửa đêm rồi mới chia tay nhau.* **4** [I] ngừng sống cùng nhau như vợ chồng; **ly thân**: ***After ten years of marriage they decided to separate***: *Sau mười năm chung sống vợ chồng, họ quyết định ly thân.* **5** (idm) **separate the sheep from the goats** phân biệt người tốt với người xấu. **separate the wheat from the chaff** phân biệt người hoặc vật quý giá với người/vật không xứng đáng: ***We have to sift through the application forms very carefully to separate the wheat from the chaff***: *Chúng ta phải xem xét thật kỹ các đơn xin việc để phân biệt được vàng thau.*

▷ **sep.ar.ated** *adj* [pred] ~ **(from sb)** không còn sống với nhau như đôi vợ chồng nữa (nhưng không nhất thiết là ly hôn); **ly thân**: ***I'm separated from my wife***: *Tôi ly thân với vợ tôi.* o ***We're separated***: *Chúng tôi sống ly thân với nhau.*

sep.ar.ator *n* thiết bị để tách các vật ra, thí dụ tách kem khỏi sữa; **máy gạn kem.**

sep.ara.tion /ˌsepəˈreiʃn/ *n* **1** ~ **(from sb/sth)** **(a)** [U] sự chia cắt; tình trạng bị chia cắt: ***the separation of infectious patients from other patients***: *việc cách ly các bệnh nhân bị nhiễm trùng khỏi những bệnh nhân khác* o ***Separation from his friends made him sad***: *Việc xa cách bạn bè khiến anh ấy buồn thiu.* **(b)** [C] trường hợp hoặc thời kỳ bị phân cách: ***after a separation of five years from his parents***: *sau một thời kỳ năm năm sống xa cha mẹ.* **2** [U, sing] việc dàn xếp theo luật pháp cho đôi vợ chồng sống tách riêng song không chấm dứt hôn nhân; **sự ly thân**: ***decide on (a) separation***: *quyết định ly thân.*

se.pia /ˈsi:piə/ *n* [U] **1** chất màu

nâu dùng trong mực và màu nước và (đặc biệt trước kia) để in ảnh; **mực vẽ nâu đỏ**. 2 màu nâu đỏ thẫm; **màu củ nâu**.
▷ **se.pia** *adj* [usu attrib] có màu nâu đỏ: *an old sepia photograph*: *một tấm ảnh cũ màu nâu đỏ*.

sep.sis /'sepsis/ *n* [U] *(y)* viêm (một bộ phận) cơ thể do vi khuẩn; **sự nhiễm trùng**. Cf SEPTIC.

Sept *abbr* September: tháng Chín. *12 Sept 1969*: *12 Tháng Chín 1969*.

Sep.tem.ber /sep'tembə(r)/ *n* [U, C] (*abbr* **Sept**) tháng thứ chín trong năm, ngay sau tháng tám; **tháng chín**. Về cách dùng của *September* xem các thí dụ ở *April*.

sep.tet /sep'tet/ *n* (bài nhạc viết cho một) nhóm bảy nhạc cụ hoặc ca sĩ.

sept(i)- *comb form* có hoặc làm bằng bảy cái gì: *septuagenarian*: *thọ bảy mươi; thất tuần*.

sep.tic /'septik/ *adj* gây ra bởi hoặc sinh ra viêm tấy có vi khuẩn độc hại; **nhiễm trùng**: *a septic wound*: *một vết thương bị nhiễm trùng* o *A dirty cut may become septic*: *Một vết đứt bị bẩn có thể trở thành nhiễm trùng*, tức là bị tác động bởi vi khuẩn. Cf SEPSIS.
□ **septic tank** bể chứa trong đó nước rác chảy vào và đọng lại cho đến khi tác động của vi khuẩn làm cho nó đủ lỏng để có thể rút ra; **hố rác/phân tự hoại**.

sep.ti.caemia (*US* **-cemia**) /ˌsepti'si:miə/ *n* [U] *(y)* nhiễm trùng máu.

sep.tua.gen.arian /ˌseptjʊədʒi'neəriən; *US* -tʃʊdʒə-/ *n, adj* [attrib] *(fml)* (người) giữa tuổi 70 và 79; **người thọ bảy mươi; tuổi thất tuần**.

sep.ul.chre (*US* **sep.ul.cher**) /'seplkə(r)/ *n (arch)* 1 mộ, đặc biệt là mộ khoét trong đá núi hoặc xây bằng đá: *the Holy Sepulchre*: *Ngôi mộ chúa Giêsu*. 2 (idm) **a whited sepulchre** ⇨ WHITE[1] *n*. ▷ **se.pul.chral** /si'pʌlkrəl/ *adj (fml)* 1 [usu attrib] về lăng mộ hoặc sự chôn cất. 2 trông hoặc nghe có vẻ sầu thảm: *a sepulchral face*: *một bộ mặt tang tóc* o *speak in sepulchral tones*: *nói giọng sầu thảm* o *look quite sepulchral*: *trông thật sầu thảm*.

se.quel /'si:kwəl/ *n* ~ **(to sth)** 1 việc xảy ra sau hoặc là kết quả của một sự kiện trước; **hậu quả**: *His speech had an unfortunate sequel, in that it caused a riot*: *Bài diễn văn của ông ta đã có một hậu quả đáng tiếc ở chỗ là nó đã gây ra một vụ bạo động*. o *Famine is often the sequel to war*: *Nạn đói thường là hệ quả của chiến tranh*. 2 tiểu thuyết, phim, v.v. tiếp tục câu chuyện của một cuốn tiểu thuyết, phim trước, thường sử dụng cùng những nhân vật đó; **cuốn tiếp theo**: *He is writing a sequel to his latest best seller*: *Ông ấy đang viết một cuốn sách tiếp theo cuốn bán chạy mới nhất của ông*.

se.quence /'si:kwəns/ *n* 1 [U, C] chuỗi các sự kiện con số, hành động, v.v., cái này tiếp theo cái trước liên tục hoặc theo một trật tự riêng; **chuỗi**: *deal with events in historical sequence*: *bàn đến các sự kiện theo dòng lịch sử* o *describe the sequence of events*: *mô tả chuỗi sự kiện*, tức là theo thứ tự sự kiện xảy ra o *a sequence of dance movements*: *một màn các động tác múa* o *a sequence of playing-cards*: *một phu bài (chuỗi quân bài liền nhau)*, tức là ba hoặc nhiều quân sát liền nhau về giá trị, thí dụ 10, 9, 8. 2 [C] đoạn của một phim điện ảnh bàn đến một cảnh hoặc một mục; **cảnh**: *a thrilling sequence that includes a car chase*: *một cảnh hồi hộp bao gồm một cuộc rượt bắt xe ôtô*.
□ **sequence of tenses** *(ngữ)* nguyên tắc theo đó các thì ở mệnh đề phụ phù hợp với thì của mệnh đề chính; **sự phối hợp các thì**.

se.quen.tial /si'kwenʃl/ *adj* tiếp theo theo trật tự thời gian hoặc địa điểm; tạo thành một dãy; **liên tiếp**. ▷ **se.quen.tially** /-ʃəli/ *adj*: *files of correspondence arranged sequentially*: *hồ sơ thư tín được sắp xếp theo thứ tự thời gian*.

se.ques.ter /si'kwestə(r)/ *v (fml)* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/oneself (from sth)** giữ ai/tự mình đứng xa hoặc tách biệt người khác; tách biệt: *sequester oneself from the world*: *sống ẩn dật*. 2 [Tn] *(luật)* = SEQUESTRATE.
▷ **se.ques.tered** *adj* [usu attrib] *(fml)*: *lead a sequestered life*: *sống một cuộc đời ẩn dật* o *a sequestered island far from the mainland*: *một hòn đảo hẻo lánh cách xa đất liền*.

se.quest.rate /'si:kwestreit/ *v* [Tn] 1 *(luật)* chiếm hữu tạm thời (tài sản, vốn, v.v. của con nợ) cho đến khi nợ được trả hoặc những yêu sách khác được đáp ứng; **tịch thu tạm thời**. 2 tịch thu (cái gì). ▷ **se.quest.ra.tion** /ˌsi:kwe'streiʃn/ *n* [U].

se.quin /'si:kwin/ *n* hình đĩa tròn nhỏ bóng khâu vào áo quần làm đồ trang sức; **xêquin**: *Her dress was covered in sequins which twinkled as she moved*: *Áo dài cô ta đính đầy xêquin lấp lánh khi cô cất bước*.

se.quoia /si'kwɔiə/ *n* một trong hai loại cây luôn xanh thuộc họ tùng bách ở California, cây *redwood* hoặc cây *giant sequoia*; **cây cù tùng**.

se.ra.glio /se'rɑ:liəʊ/ *n* (*pl* **~s**) bộ phận trong hộ gia đình Hồi giáo dành cho phụ nữ; hậu cung.

ser.aph /'serəf/ *n* (*pl* **~s** hoặc **im** /-fim/) (trong Kinh Thánh) thiên thần thuộc cấp cao nhất; **thiên thần tổng quản**. Cf CHERUB.
▷ **ser.aphic** /se'ræfik/ *adj (fml)* 1 tựa như thiên thần về vẻ đẹp hoặc thanh khiết: *a seraphic child, nature*: *đứa bé đẹp như thiên thần, bản chất thanh khiết như thiên thần* 2 cảm thấy hoặc biểu lộ hạnh phúc lớn lao: *a seraphic smile*: *một nụ cười rạng rỡ*.

sere = SEAR 1.

ser.en.ade /ˌserə'neid/ *n* bài hát hoặc âm điệu (thích hợp để) hát hoặc chơi ban đêm, nhất là của một người tình đứng ngoài cửa sổ người đàn bà anh ta yêu; **khúc nhạc chiều**.
▷ **ser.en.ade** *v* [Tn] hát hoặc chơi một khúc nhạc chiều cho (ai nghe).

se.ren.dip.ity /ˌserən'dipəti/ *n* [U] (tài) phát hiện được những điều lý thú và bất ngờ hoàn toàn do may mắn; **tài cầu may**.

se.rene /si'ri:n/ *adj* yên tĩnh và thanh bình; lặng yên: *a serene sky*: *trời quang tạnh* o *a serene look, smile, etc*: *một cái nhìn, nụ cười, v.v. thanh thản* o *In spite of the panic, she remained serene and in control*: *Mặc dù hoảng sợ, cô ấy vẫn giữ vẻ bình thản và bình tĩnh*. ▷ **se.renely** *adv*: *He seemed serenely unaware that anything had gone wrong*: *Anh ta dường như vẫn bình thản không hay biết là mọi việc đã hỏng*. **se.ren.ity** /si'renəti/ *n* [U].

serf /sɜ:f/ *n* 1 (trước kia) người bị lãnh chúa buộc phải cày cấy trong chế độ phong kiến; **nông nô**. 2 *(fig)* người lao động bị đối xử khắc nghiệt hoặc như một nô lệ; **thân trâu ngựa**. ▷ **serf.dom** /-dəm/ *n* [U] 1 chế độ xã hội kinh tế trong đó đất đai do nông nô cày cấy; **chế độ nông nô**: *abolish serfdom*: *hủy bỏ chế độ nông nô* 2 tình trạng sống của một nông nô: *released from his serfdom*: *giải phóng anh ta khỏi thân trâu ngựa*.

serge /sɜ:dʒ/ *n* [U] vải len chắc dùng để may quần áo; **vải xéc**: [attrib] *a blue serge suit*: *một bộ xéc màu xanh*.

ser.geant /'sɑ:dʒənt/ *n* (often **Sergeant**; *abbrs* **Sergt**, **Sgt**) 1 hạ sĩ quan có cấp bậc trên hạ sĩ và dưới chuẩn úy; **trung sĩ**. 2 (a) *(Brit)* sĩ quan cảnh sát có cấp bậc dưới cấp trung sĩ; **hạ sĩ cảnh sát**. (b) *(US)* sĩ quan cảnh

sát có cấp bậc dưới một đại úy hoặc có khi một trung úy.

□ **sergeant-major** *n* (a) *(Brit)* cấp sĩ quan giúp cho sĩ quan phụ tá một trung đoàn hoặc tiểu đoàn; **chuẩn úy**. (b) *(US)* cấp bậc cao nhất của hàng hạ sĩ quan; **thượng sĩ**.

Sergt (cũng **Sgt**) *abbr* Sergeant: trung sĩ: *Sergt (Colin) Hill*: *Trung sĩ (Colin) Hill*. o *Sgt-Maj*: tức là *thượng sĩ*.

serial /'siəriəl/ *adj* 1 [usu attrib] của, trong hoặc tạo thành một dãy: *number files in serial order*: *đánh số các hồ sơ theo thứ tự từng dãy* o *a serial murderer*: *một kẻ sát nhân liền tay*, tức là giết nhiều người, hết người này đến người nọ **2** [attrib] (về một câu chuyện, v.v.) xuất hiện từng phần trên một tờ báo định kỳ, v.v. hoặc trên TV hay rađiô; **ra từng số, từng kỳ**: *Our new serial thriller begins at 7.30 this evening*: *Câu chuyện mới ly kỳ của chúng tôi phát làm nhiều buổi sẽ bắt đầu tối nay lúc 7.30*.

▷ **serial** *n* vở kịch, câu chuyện, v.v. ra từng số: *a detective, romantic, thriller, etc serial*: *một chuyện trinh thám, lãng mạn, giật gân, v.v. ra nhiều kỳ*. o [attrib] *serial rights*: *bản quyền về truyện in từng kỳ*. **seri.al.ize, -ise** /-riəlaiz/ *v* [Tn]: ấn hành hoặc phát thanh (cái gì) theo từng kỳ: *serialized on radio in twelve parts*: *phát thành mười hai kỳ trên rađiô*. **seri.al.iza.tion, -isation** /ˌsiəriəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [C, U].

seri.ally /-iəli/ *adv*.

□ **serial number** con số xác định một mục trong một dãy, thí dụ trên tờ giấy bạc hoặc tờ séc; **số xêri**.

seri.atim /ˌsiəri'eitim/ *adv (fml)*: cái này sau cái kia; từng điểm một.

series /'siəri:z/ *n* (*pl* khg đổi) 1 số lượng các sự vật, sự kiện, v.v. cùng loại, nhất là được xếp đặt hoặc xảy ra lần lượt; **chuỗi**: *a series of good harvests*: *một đợt thu hoạch tốt* o *a series of brilliant leaders*: *một loạt các nhà lãnh đạo xuất sắc* o *a series of interconnected caves*: *một dãy hang thông nhau* o *a television/radio series*: *một chương trình vô tuyến/rađiô nhiều kỳ*, tức là một số các chương trình, phần nào hoàn chỉnh phần đó, liên kết với nhau bằng các nhân vật, chủ đề, v.v. o *a series of stamps/coins*: *một đợt phát hành tem, đồng tiền*, tức là có những giá trị khác nhau, song được xuất bản cùng một lúc. o *publish a new series of readers for students of English*: *xuất bản một đợt sách đọc mới cho sinh viên học tiếng Anh* o *the world series*: *đợt đấu tranh giải*, thí dụ các trận đấu bóng chày hoặc bóng đá quan trọng ở Mỹ. **2** [C, U] mạch điện có dòng điện chạy trực tiếp qua các bộ phận hợp thành; **mạch nối tiếp**: *batteries connected in series*: *các bình điện mắc nối tiếp*. o [attrib] *a series circuit, connection, etc*: *một mạch, cách mắc, v.v. nối tiếp*. Cf PARALLEL.

serif /'serif/ *n* nét nhỏ ở đầu nét sổ của chữ in trong một số loại chữ; **chữ có chân**: [attrib] *printed in a serif typeface*: *in loại chữ có chân*. Cf SANSERIF.

serio-comic /ˌsiəriəʊ 'kɒmik/ *adj* phần thì nghiêm trang phần thì khôi hài: *a serio-comic remark, style, play*: *một nhận xét nửa đùa nửa thật, một phong cách, vở kịch vừa nghiêm trang vừa hài hước*.

ser.ious /'siəriəs/ *adj* 1 trang trọng và chính chắn; không phù phiếm: *a serious person, mind, appearance*: *một con người, đầu óc, bộ dạng đứng đắn* o *Her face was serious as she told us the bad news*: *Nét mặt của cô ta nghiêm nghị khi kể cho chúng tôi nghe những tin xấu*. o *He seems very serious, but in fact he has a delightful sense of humour*: *Anh ấy trông có vẻ nghiêm nghị nhưng thực ra thì anh ta có một tính hài hước thú vị*. o *Please be serious for a minute, this is very important*: *Xin hãy nghiêm túc một chút, đây là điều rất quan trọng*. **2** [usu attrib] (về sách, âm nhạc, v.v.) nhằm gây ra suy tư; không chỉ để vui đùa: *a serious essay about social problems*: *một tiểu luận nghiêm túc về các vấn đề xã hội* o *Do you ever read serious works?*: *Đã bao giờ cậu đọc những tác phẩm nghiêm túc chưa?* **3** quan trọng bởi vì có thể gây ra tai nạn hoặc rủi ro; trầm trọng: *a serious illness, mistake, accident*: *một bệnh trầm trọng, một sai lầm, tai nạn nghiêm trọng* o *a serious decision about giving up a steady job*: *một quyết định quan trọng về chuyện từ bỏ một công việc chắc chắn* o *That could cause serious injury*: *Điều đó có thể gây ra tổn hại nghiêm trọng*. o *The international situation is extremely serious*: *Tình hình quốc tế cực kỳ nghiêm trọng*. **4** ~ **(about sb/sth)** đứng đắn; thân tình: *a serious suggestion*: *một gợi ý đứng đắn*. o *Are you really serious about him?*: *Cậu có thực lòng với anh ấy không?* tức là cậu có lòng yêu thương chân thành đối với anh ta không? o *Is she serious about learning to be a pilot?*: *Cô ta thật tâm muốn đi học làm phi công đấy à?*

▷ **ser.iously** *adv* 1 một cách đứng đắn: *speak seriously to her about it*: *nói đứng đắn với cô ta về chuyện đó* o *seriously ill, injured, etc*: *đau, bị thương, v.v. nặng*. **2** *(infml)* (dùng ở đầu một câu khi chuyển sang một vấn đề quan trọng): *Seriously though, you could really hurt yourself doing that*: *Nói nghiêm chỉnh, cậu có thể tự hại mình thực sự nếu làm chuyện đó*. ⇨ Cách dùng xem HOPEFUL. **3** (idm) **take sb/sth seriously** coi ai/cái gì là quan trọng đáng đối xử với lòng kính trọng; **coi trọng; coi là nghiêm túc**: *You can't take her promises seriously: she never keeps her word*: *Anh không thể coi những lời hứa hẹn của cô ta là nghiêm túc; cô ấy chẳng bao giờ giữ lời*. o *I take this threat very seriously*: *Tôi coi sự hăm dọa này rất nghiêm trọng*.

ser.ious.ness *n* [U] 1 tình trạng đứng đắn/nghiêm trọng; **sự đứng đắn; tính chất nghiêm trọng**: *the seriousness of his expression*: *vẻ đứng đắn của nét mặt anh ta* o *the seriousness of the crisis*: *tính chất nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng*. **2** (idm) **in all seriousness** *(infml)* rất đứng đắn, không phải là chuyện đùa: *You can't in all seriousness go out in a hat like that!*: *Đâu phải là chuyện đùa mà anh ra đường với cái mũ như vậy!*

serjeant-at-arms /ˌsɑ:dʒənt ət 'ɑ:mz/ *n* viên chức thực hiện những việc nghi thức ở một phiên tòa, hội đồng thành phố hay nghị viện; **viên chức lễ tân**.

ser.mon /'sɜ:mən/ *n* 1 (a) lời thuyết giảng về một chủ đề tôn giáo hay đạo đức, thường do một mục sư đứng trên bục giảng trong một buổi lễ tôn giáo; **bài thuyết pháp; bài thuyết giáo**. (b) một bài giảng như vậy được in ra: *a book of sermons*: *một cuốn sách thuyết giáo*. **2** *(fig infml)* bài nói dài dòng về những vấn đề đạo đức hoặc về lỗi lầm, v.v. của ai; **bài lên lớp; lời quở mắng**: *We had to listen to a long sermon about not wasting money*: *Chúng tôi đã phải nghe một bài lên lớp dài dòng về cái chuyện không được hoang phí tiền nong*.

▷ **ser.mon.ize, -ise** /-aiz/ *v* [I, Ipr] *(derog)* đưa ra lời khuyên về phẩm hạnh (thường không ai cần đến) một cách rỗng tuếch; **lên lớp**.

ser.ous /'siərəs/ *adj* [usu attrib] thuộc về hoặc giống huyết thanh; loãng.

ser.pent /'sɜ:pənt/ *n (dated)* 1 con rắn, nhất là loại to. 2 người xúi giục kẻ khác làm sai; người quỷ quyệt: *the old Serpent*: *con Quỷ*.

▷ **ser.pent.ine** /'sɜ:pəntain; *US* -tin:n/ *adj (fml)* xoắn và uốn cong như một con rắn; **ngoằn ngoèo**: *the serpentine course of the river*: *dòng chảy quanh co uốn khúc của con sông*.

ser.rated /si'reitid; *US* 'sereitid/ *adj* có các khía hình chữ *v* như ở lưỡi cưa; có cạnh có răng; **có răng cưa**: *a knife with a serrated blade*: *một con dao có lưỡi khía răng cưa* o *serrated leaves*: *những lá cây có mép khía răng cưa.*

ser.ra.tion /si'reiʃn/ *n* 1 [U] sự khía răng cưa. 2 [C] khía hình chữ *v* ở một cạnh có răng cưa; **khía răng cưa.**

ser.ried /'serid/ *adj* [usu attrib] *(dated or fml)* (về những hàng người hay đồ vật) xếp trật tự sát vào nhau; **xếp sát; xếp khít**: *serried rows/ranks/lines*: *những dãy, hàng, dòng xếp sát nhau.*

serum /'siərəm/ *n* (*pl* **sera** /'siərə/ hoặc **~s**) (*y*) 1 [U] (**a**) chất lỏng loãng ở thân động vật; **nước sữa**. (**b**) chất lỏng loãng màu vàng nhạt còn lại ở máu sau khi máu đông lại; **huyết thanh**. 2 [C, U] (liều) chất lỏng như vậy lấy ra từ một con vật đã miễn dịch đối với một bệnh nào đó, dùng để tiêm phòng; **huyết thanh**. Cf VACCINE.

ser.vant /'sɜ:vənt/ *n* 1 người làm việc nội trợ ở nhà một người khác lấy tiền công, và thường lấy cơm ăn và chỗ ở; **người ở; đầy tớ**: *have/employ a large staff of servants*: *có/mướn một bộ phận nhiều người ở.* 2 **~ (of sb/sth)** (**a**) người làm, nhất là một người tận tụy và trung thành; **người làm tận tụy**: *a trusted servant of the company*: *một người làm đáng tin cậy của công ty.* (**b**) người hiến dâng mình cho ai/cái gì; **người hiến mình; bầy tôi**: *a servant of Jesus Christ*: *một bầy tôi của Chúa Giêxu*, thí dụ một thầy tu. 3 (idm) **your obedient servant** ⇨ OBEDIENT.

serve /sɜ:v/ *v* 1 [I, Tn] **~ (sb) (as sth)** làm việc cho (ai), nhất là như một người ở; **đi ở; phục vụ**: *served as (a) gardener and chauffeur*: *đi ở làm người làm vườn và lái xe* o *He has served his master for many years*: *Nó đã phục vụ chủ nó nhiều năm nay.* 2 [I, Ipr, Tn] **~ (in sth/as sth)** thực hiện nghĩa vụ, thí dụ trong lực lượng võ trang; **phục vụ; làm việc**: *serve (a year) in the Army*: *phục vụ (một năm) trong Quân đội* o *served as a naval officer during the war*: *phục vụ với tư cách một sĩ quan hải quân trong chiến tranh* o *serve on a committee, board, etc*: *làm việc* (thí dụ là một ủy viên) *ở một ủy ban, ban, v.v.* o *serve under sb*: *làm việc dưới quyền ai*, tức là được đạt dưới sự chỉ huy của (một sĩ quan, một người lãnh đạo cấp cao hơn) o *She has served her country well*: *Chị ấy đã phụng sự đất nước mình hết lòng*, thí dụ với tư cách một nhân viên dân sự, một đại biểu quốc hội, v.v. o *(fig) This desk has served me well over the years*: *Chiếc bàn này đã phục vụ tôi tốt* (tức là rất hữu dụng đối với tôi) *nhiều năm nay.* 3 (**a**) [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tn.p, Dn.n, Dn.pr] **~ sb (with sth); ~ sth (up) (to sb)** tiếp thức ăn (cho ai) trong một bữa cơm; dọn (thức ăn) lên bàn trong một bữa cơm; **tiếp thức ăn; dọn bàn**: *learn to serve at table*: *học tiếp thức ăn ở bàn ăn*, tức là học làm một người hầu bàn o *Who's going to serve?*: *Ai sẽ dọn bàn ăn?* o *Dinner is served*: *Bữa tối đã dọn xong.* o *We serve coffee in the lounge*: *Chúng tôi có phục vụ cà phê ở phòng khách.* o *Have all the guests been served (with) food and drink*: *Tất cả khách khứa đã được tiếp thức ăn thức uống chưa?* o *Four waiters served lunch to us/served us lunch*: *Bốn người hầu bàn dọn bữa trưa cho chúng ta/dọn cho chúng ta ăn trưa.* (**b**) [I, Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.pr] **~ sb (with sth); ~ sth (to sb)** phục dịch (một người mua hàng) hay bán (cái gì) ở một cửa hàng, v.v.; **bán hàng; phục vụ**: *He serves in a shoeshop*: *Anh ấy bán hàng ở một cửa hàng giầy dép.* o *Are you being served?*: *Anh có được phục vụ không?* o *He served some sweets to the children*: *Anh ta bán mấy cái kẹo cho bọn trẻ.* (**c**) [esp passive: Tn, Tn.pr] **~ sb/sth (with sth)** cung cấp cho ai/cái gì một phương tiện dễ dàng; **phục vụ**: *The town is well served with public transport*: *Thành phố được phục vụ tốt về giao thông công cộng.* 4 [I, Ipr, It, Tn, Tn.pr, Cn.n/a no passive] **~ (sb) (for/as sth)** *(fml)* đáp ứng (một nhu cầu hay mục đích); phù hợp (với); **thỏa mãn; hợp với**: *This room can serve as/for a study*: *Căn phòng này có thể dùng làm phòng học.* o *This serves to show how foolish you have been*: *Việc này đủ chứng tỏ anh đã dại dột biết chừng nào.* o *It's not exactly what I wanted but it will serve my purpose*: *Điều đó không đúng là cái mà tôi muốn, nhưng nó sẽ thỏa mãn được mục đích của tôi.* 5 [Tn] (về một suất thức ăn) đủ cho: *This packet of soup serves two*: *Gói xúp này đủ cho hai người.* 6 [Tn] *(fml)* đối đãi (ai) một cách đã chọn; **đối đãi**: *They have served me shamefully*: *Họ đã đối đãi tôi một cách đáng trách cứ*, tức là rất tồi tệ. 7 [In/pr, Tn] (**a**) dùng (một khoảng thời gian) để học một nghề, v.v.; **dùng mất**: *serve two years as an apprentice/a two-year apprenticeship*: *bỏ hai năm làm một người tập sự/trải qua một giai đoạn tập sự hai năm.* (**b**) trải qua (một khoảng thời gian) ở tù: *serve ten years for armed robbery*: *ở tù 10 năm về tội ăn cướp có vũ trang* o *(infml) serve time for fraud*: *ngồi bóc lịch vì tội lừa đảo.* 8 [Tn, Tn.pr] **~ sth (on sb); ~ sb with sth** *(luật)* chính thức trao cái gì cho ai; **tống đạt; gửi**: *serve a summons, writ, warrant, etc*: *gửi một trát đòi ra hầu tòa, lệnh, giấy gọi, v.v.* o *serve a court order on sb/sb with a court order*: *tống đạt một lệnh của tòa án cho ai/cho ai một lệnh của tòa án.* 9 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] **~ (sth) (to sb)** (trong quần vợt, v.v.) đưa bóng vào cuộc chơi bằng cách đánh nó sang phía đối phương; **giao bóng**: *It's your turn to serve (to me)*: *Đến lượt anh giao bóng (sang phía tôi).* o *She's already served two aces this game*: *Cô ấy đã giao hai quả bóng thật hiểm hóc trong ván này.* 10 [Tn] (về một con vật giống đực) nhảy (một con cái), nhất là được thuê để làm việc đó; **phối giống**: *His bull will come to serve our cows tomorrow*: *Mai con bò đực của anh ấy sẽ đến phối giống cho lũ bò cái nhà ta.* 11 [no passive: I, Tn] giúp một tu sĩ ở (một buổi lễ tôn giáo); **phụ lễ**: *Who will serve (at) Mass today?*: *Ai sẽ phụ (ở) lễ Mét hôm nay?* 12 (idm) **first come, first served** ⇨ FIRST[2]. **if memory serves** ⇨ MEMORY. **serve sb right** (về một sự không may, v.v.) đáng cho ai; **đáng đời ai**: *'I got soaked in the rain.' 'It serves you right — I told you to take an umbrella'*: *'Tôi bị mưa ướt sũng.' 'Đáng đời anh. Tôi đã bảo mang ô đi rồi mà'.* **serve one's/its turn** có ích cho một mục đích hoặc cho một giai đoạn riêng biệt; **đã hữu dụng**: *I finally had to sell the car, but it had served its turn*: *Cuối cùng tôi đã phải bán chiếc xe ô tô, nhưng nó cũng đã đủ tác dụng rồi.* **serve sb's turn** đủ tốt hoặc có ích cho mục đích của ai. **serve two masters** (thường ở những câu phủ định) theo hai phe phái, nguyên tắc, v.v. đối chọi nhau; **thờ hai chủ; hai mang**. 13 (phr v) **serve sth out** (**a**) đưa các phần (thức ăn) cho nhiều người; **phân chia**: *Shall I serve out the soup or would you like to help yourselves?*: *Tôi múc xúp ra cho các anh hay các anh thích tự múc lấy?* (**b**) phục vụ, làm việc, v.v. đến tận cuối cùng (một thời kỳ đã định); **làm hết thời hạn**: *You'll have to serve out your notice before you leave the firm*: *Anh sẽ phải làm cho hết thời hạn trước khi rời bỏ công ty.* **serve sth up** *(infml derog)* đưa ra cái gì; **thò ra**: *She served up the usual excuses for being late*: *Cô ta thò ra câu xin lỗi*

muôn thuở vì đã đến chậm.

➢ **serve** *n* (trong quần vợt, v.v.) hành động hay cách giao quả bóng; **quả giao bóng; cách giao bóng**: *Whose serve is it?*: *Đến lượt ai giao bóng?* o *a fast serve*: *một cách giao bóng nhanh.*

server *n* **1** người phục dịch, thí dụ ở một lễ Mét hay người giao bóng, thí dụ trong quần vợt. **2** khay để bưng món ăn; mâm: **3** (usu pl) đồ dùng để tiếp thức ăn vào đĩa của ai; **kẹp**: *salad servers*: *kẹp để tiếp rau trộn dầu giấm.*

ser.ving *n* suất thức ăn cho một người; **suất ăn**: *This recipe will be enough for four servings*: *Công thức này đủ dùng cho bốn suất ăn.*

ser.vice /'sɜ:vis/ *n* **1** [U] ~ **(to sth)** thực hiện các nhiệm vụ, thí dụ trong các lực lượng vũ trang, hoặc làm việc cho một chính phủ, công ty, v.v.; **sự phục vụ; sự làm việc cho**: *ten years' service in the navy, police force, etc*: *mười năm phục vụ trong hạm đội, lực lượng cảnh sát, v.v.* o *conditions of service*: *các điều kiện phục vụ* o *a life of public service*: *một cuộc đời phục vụ quần chúng* o *many years of faithful service to the company*: *nhiều năm làm việc trung thành cho công ty.* **2** [U] *(fig)* công việc do một chiếc xe, cỗ máy, v.v. thực hiện; **sự làm việc; sự giúp đỡ**: *My car has given me excellent service*: *Chiếc xe ô tô của tôi đã phục vụ tôi đắc lực.* o *You will get good service from this typewriter*: *Chiếc máy chữ này sẽ giúp đỡ anh rất nhiều.* **3** [C] (a) ngành nhân dân làm việc cho nhà nước hay cho một tổ chức quần chúng; **cục; sở; ban; khoa; ngành**: *the Civil Service*: *Ban Dân chính* o *the Diplomatic Service*: *Ban Đối ngoại* o *the National Health Service*: *Ban Y tế Quốc dân.* (b) ngành của các lực lượng vũ trang; **quân chủng**: *the three services*: *ba quân chủng,* tức là Hải quân, Lục quân và Không quân o *Which service is she in?*: *Cô ấy thuộc quân chủng nào?* o [attrib] *a service rifle, family, house*: *một khẩu súng quân dụng, gia đình quân nhân, doanh trại.* **4** [U] *(dated)* là một người hầu; địa vị làm một người hầu; **việc làm đầy tớ; sự hầu hạ**: *be in/go into service*: *làm/vào làm đầy tớ.* **5** [C usu *pl*] ~ **(to sb/sth)** việc làm cho một người khác hay những người khác; hành động giúp ích; sự thiện ý; **sự giúp đỡ; sự giúp ích**: *You did me a great service by showing me the truth*: *Anh chỉ rõ sự thật là đã giúp tôi một việc rất lớn.* o *They need the services of a good lawyer*: *Họ cần sự giúp đỡ của một luật sư giỏi.* o *Her services to the state have been immense*: *Những công tích của bà ấy đối với nhà nước thật là to lớn.* **6** [C] (a) hệ thống hay sự sắp xếp đáp ứng các nhu cầu công cộng, nhất là đối với ngành giao thông; **hệ thống dịch vụ; ngành dịch vụ**: *a bus/train service*: *hệ thống xe buýt/tàu hỏa* o *the telephone service*: *hệ thống dịch vụ điện thoại* o *a good postal service*: *một hệ thống dịch vụ bưu điện hoạt động tốt* o *Essential services will be maintained*: *Các ngành dịch vụ chủ yếu* (tức là cấp nước, điện, v.v.) *sẽ được duy trì.* (b) việc kinh doanh phục vụ hoặc cung cấp hàng hóa cho người mua, nhưng không làm ra hàng hóa; loại công việc hay hàng hóa như vậy; **dịch vụ; việc dịch vụ**: *We get export earnings from goods and services*: *Chúng tôi kiếm được lãi xuất khẩu từ hàng hóa và các việc dịch vụ.* o *banking and insurance services*: *các dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm* o *a new carpet-cleaning service*: *một dịch vụ mới về chải thảm* o [attrib] *a service industry*: *kỹ nghệ dịch vụ* o *the service sector*: *khu vực dịch vụ.* **7** [U] việc phục vụ khách hàng ở các khách sạn, tiệm ăn, v.v.; việc cho các người ở, nhân viên khách sạn, v.v. làm; **sự phục vụ**: *The food is good at this hotel, but the service is poor*: *Ở khách sạn này món ăn thì ngon, nhưng phục vụ thì tồi.* o *An extra 10% was added to the restaurant bill for service*: *Một phụ thu 10% về phục vụ đã được cộng thêm vào hóa đơn của hàng ăn.* o [attrib] *a quick-service restaurant*: *một tiệm ăn phục vụ nhanh* o *a service entrance*: *một lối vào dành cho nhân viên phục vụ.* **8** [C] lễ thờ cúng tôn giáo hay những bài cầu nguyện v.v. dùng trong lễ đó; **buổi lễ; văn tế**: *three services every Sunday*: *mỗi Chủ nhật ba buổi lễ* o *attend morning/evening service*: *đi lễ sáng/chiều* o *the marriage, burial, communion, etc service*: *lễ cưới, lễ tang, lễ ban thánh thể, v.v.* **9** [C, U] sự bảo quản và sửa chữa một chiếc xe, cỗ máy, v.v. vào những khoảng thời gian đều đặn; **sự bảo dưỡng**: *take a car in for (a) service every 3000 miles*: *nhận một chiếc ô tô về để bảo dưỡng sau mỗi lần chạy 3000 dặm,* thí dụ để thay dầu, kiểm tra phanh, v.v.: o *a service for a gas boiler*: *sự bảo trì một nồi áp suất.* o *We offer (an) excellent after-sales service*: *Chúng tôi dành cho (khách hàng) việc bảo hành tuyệt hảo sau khi bán.* o [attrib] *a service department, engineer*: *một ban, kỹ sư bảo dưỡng.* **10** [C] bộ đĩa, v.v. dùng để dọn thức ăn ra bàn; **bộ đồ ăn**: *a 30-piece dinner service*: *một bộ đồ ăn tối 30 cái.* **11** [U] (*luật*) việc đưa một giấy gọi, trát đòi hầu tòa, v.v.; **sự tống đạt**. **12** [C] (a) (trong quần vợt, v.v.) hành động hay cách giao bóng; lượt của một người giao bóng; **quả giao bóng; lượt giao bóng**: *a fast service*: *một quả giao bóng nhanh* o *Her service has improved*: *Cách giao bóng của cô ấy đã tốt hơn.* o *Whose service is it?*: *Đến lượt ai giao bóng.* (b) ván trong đó ai giao bóng: *win/ hold/ lose/ drop one's service*: *thắng/ thua ván mình được giao bóng* o *break sb's service*: *thắng ván đối thủ được giao bóng* o [attrib] *a service game*: *một ván giữ quyền giao bóng.* **13** [U] sự lấy giống của một con vật cái ở một con đực; *sự phối giống.* **14** (idm) **at sb's service** sẵn sàng giúp đỡ ai: *If you need advice, I am at your service*: *Nếu anh cần lời khuyên, tôi xin sẵn sàng giúp.* **(be) of service (to sb)** có ích hoặc giúp ích: *Can I be of service to you in organizing the trip?*: *Liệu tôi có thể giúp gì anh trong việc tổ chức chuyến đi?* **press sth into service** ⇨PRESS[3]. **see service (in sth)** (a) phục vụ trong các lực lượng vũ trang: *He saw service as an infantry officer in the last war*: *Anh ấy phục vụ với tư cách là một sĩ quan bộ binh trong cuộc chiến tranh gần đây.* o *He has seen service in many different parts of the world*: *Ông ấy đã phục vụ trong quân đội ở nhiều nơi trên thế giới.* (b) *(infml)* rất có ích, đáng tin cậy, v.v.; **xài tốt**: *These old boots have certainly seen some service*: *Đôi giày cũ này chắc chắn đã khá hữu dụng.*

➢ **ser.vice** *v* [Tn] **1** bảo quản và sửa chữa (một cái xe, cỗ máy, v.v.) vào những khoảng thời gian đều đặn; **bảo dưỡng; tu bổ**: *service a car, boiler, washing-machine*: *bảo dưỡng một chiếc ô tô, nồi hơi, máy giặt* o *Has this mower been regularly serviced?*: *Chiếc máy gặt này có được bảo dưỡng đều đặn không?* **2** cung cấp một hay nhiều dịch vụ cho (cái gì); **phục vụ**: *The power station is serviced by road transport*: *Nhà máy điện được giao thông đường bộ phục vụ* (tức là chuyển nhiên liệu cho). **3** trả lãi cho (một món nợ): *The company hasn't enough cash to service its debts*: *Công ty không còn đủ tiền mặt để trả lãi các món nợ.* **4** = SERVE 4.

ser.vice.able *adj* **1** trong điều kiện sử dụng được; **có thể dùng được**: *The tyres are worn but still serviceable*: *Các lốp xe này đã cũ nhưng còn dùng được.* **5** thích hợp cho việc dùng bình thường hoặc mặc dãi dầu (và không có dụng ý để trang trí); bền; chịu được lâu; **có thể dãi dầu**: *serviceable clothes for children*: *quần áo bền cho trẻ con.* **ser.vice.ably** /-əbli/ *adv.*

□ **service area** khu vực cạnh đường cao tốc nơi có bán xăng dầu và đồ

giải khát, v.v.; **khu dịch vụ**.
service break = BREAK² 6.
service charge số tiền tính thêm vào hóa đơn ở tiệm ăn, thí dụ 10% của tổng số để trả tiền phục vụ cho người hầu bàn, v.v.; **phí phục vụ**: *Does my bill include a service charge?*: *hóa đơn của tôi có tính cả phí phục vụ không?*
service flat *(Brit)* căn hộ có bảo đảm việc phục vụ bếp núc và đôi khi cả cơm nước, v.v. và các chi phí đó tính vào tiền thuê nhà.
serviceman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người phục vụ trong lực lượng vũ trang.
service road đường nhỏ; ngoài đường lớn, dẫn đến các nhà, v.v.
service station = PETROL STATION (PETROL).
servicewoman *n* (*pl* **-women**) nữ nhân viên phục vụ trong lực lượng vũ trang.

ser.vi.ette /ˌsɜ:vi'et/ *n (esp Brit)* khăn ăn: *paper serviettes*: *giấy lau tay ở bàn ăn.*

serv.ile /'sɜ:vail; *US* -vl/ *adj* 1 *(derog)* quá sẵn sàng tuân theo người khác; thiếu tính độc lập: *servile flattery*: *sự bợ đỡ xu nịnh* o *I don't like his servile manner*: *Tôi không thích cái cung cách quỵ lụy của anh ta.* 2 thuộc về, giống như hoặc dành cho người đầy tớ: *made to do servile tasks*: *bị bắt làm các việc hèn hạ.*
▷ **serv.ilely** /-ailli/ *adv.*
serv.il.ity /sɜ:'viləti/ *n* [U] (usu *derog*) tư cách hoặc thái độ quỵ lụy; **thân phận nô lệ**.

ser.vit.ude /'sɜ:vitju:d; *US* -tu:d/ *n* [U] *(fml)* tình trạng bị ép làm việc cho người khác và mất tự do; **tình trạng nô lệ**: *Such ill-paid farm work is a form of servitude*: *Cái công việc nông trại công xá rẻ mạt như thế là một hình thức của sự nô lệ.*

servo /'sɜ:vəʊ/ *n* (*pl* **~s**) *(infml)* = SERVO-MECHANISM.

servo- *comb form* (về máy móc) có một bộ phát điện riêng để điều khiển một cỗ máy lớn hơn: *servo-assisted brakes, eg in a large car*: *bộ trợ lực hãm*, thí dụ trong loại xe lớn.

servo-mechanism /ˌsɜ:vəʊ 'mekənizəm/ *n* mọi bộ máy để điều khiển một cỗ máy khác lớn hơn.

servo-motor /'sɜ:vəʊ məʊtə(r)/ *n* động cơ để điều khiển một cỗ máy lớn hơn.

ses.ame /'sesəmi/ *n* 1 [U] cây vùng nhiệt đới có hạt dùng làm thức ăn và làm dầu để trộn xa lát và để nấu ăn; cây vừng/mè: [attrib] *sesame seeds, oil*: *hạt/dầu vừng.* 2 (idm) **open sesame** ⇨ OPEN¹.

ses.sion /'seʃn/ *n* 1 cuộc họp hoặc đợt họp của quốc hội, phiên tòa, v.v. để thảo luận hoặc quyết định cái gì; **phiên họp**: *the morning session of the Crown Court*: *Phiên họp buổi sáng của Tòa án đại hình* o *the next session of arms negotiations*: *phiên họp tới của những cuộc đàm phán về cắt giảm vũ khí* o *the autumn session of parliament*: *khóa họp mùa thu của Quốc hội.* 2 (a) niên khóa của trường phổ thông hay đại học. (b) *(US)* học kỳ hoặc giai đoạn học tập. 3 một giai đoạn liên tục dành cho một hoạt động; **buổi**: *a recording session*: *buổi ghi âm*, tức là giai đoạn tư liệu được ghi vào băng hoặc đĩa, v.v. o *After several sessions at the gym, I feel a lot fitter*: *Sau nhiều buổi tập thể dục, tôi cảm thấy sung sức hơn nhiều.* 4 ban điều hành của một nhà thờ Giáo hội Trưởng lão. 5 (idm) **in session** (a) được nhóm họp lại để làm việc: *The court is now in session*: *Bây giờ tòa án bắt đầu họp.* (b) không phải thời kỳ nghỉ: *Is Parliament in session during the summer?*: *Có phải Quốc hội làm việc cả mùa hè không?*

set¹ /set/ *n* 1 [C] ~ (**of sth**) nhóm các vật giống nhau và khớp nhau về một số mặt; **bộ đồ**: *a set of cutlery, golf clubs, hand tools*: *một bộ dao nĩa ăn, gậy đánh gôn, công cụ cầm tay* o *a set of six dining chairs*: *một bộ ghế ăn sáu chiếc* o *a set of Dickens novel*: *một bộ tiểu thuyết của Dickens* o *a set of false teeth*: *một bộ răng giả* o *a tea set*: *một bộ đồ trà* v.v. o *a new set of rules to learn*: *một bộ luật mới để học.* 2 [CGp] nhóm người giao du lâu với nhau hoặc cùng có những phong vị và quyền lợi giống nhau; **giới**: *the literary, racing, golfing set*: *giới văn chương, đua (xe, ngựa...) chơi gôn* o *the smart set*: *giới ăn chơi*, tức là những người giàu sang. o *the fast set*: *làng chơi*, thí dụ những người đánh bạc, tiêu nhiều tiền, v.v. 3 [C] nhóm học sinh có cùng khả năng trong một môn học riêng biệt nào: *She's in the top set in maths*: *Cô bé thuộc nhóm đứng đầu về môn toán.* 4 [C] *(toán)* nhóm các đồ vật có chung một đặc tính; **một tập hợp**. 5 [C] thiết bị để thu tín hiệu vô tuyến điện hoặc truyền hình: *a transistor set*: *máy thu thanh bán dẫn.* o *Do not adjust your (TV) set*: *Đừng điều chỉnh máy (tivi) của anh.* 6 [sing] ~ (**of sth**) cách sắp đặt hoặc sắp xếp một cái gì; vị trí hoặc góc: *She admired the firm set of his shoulders*: *Cô ta ngắm bộ vai rắn chắc của anh ấy.* 7 [sing] cách đông kết của cái gì: *You won't get a good set if you put too much water in the jelly*: *Anh sẽ không làm đông được tốt đâu nếu cho quá nhiều nước vào thịt nấu đông.* 8 [C] (trong đấu quần vợt) nhóm các ván trong đó một bên phải thắng được nhiều ván hơn để thắng được trận đấu; **trận, xéc**. 9 (cũng **sett**) [C] đá lát lề đường hình chữ nhật. 10 (cũng **sett**) [C] hang của con lửng. 11 [C] (a) phông cảnh sử dụng cho một bộ phim, vở kịch, v.v.: *We need volunteers to help build and paint the set*: *Chúng tôi cần những người tự nguyện giúp dựng và vẽ phông cảnh.* (b) sân khấu hoặc nơi một vở kịch hoặc (một phần của) bộ phim được trình diễn: *The cast must all be on (the) set by 7 pm*: *Tất cả các vai diễn phải có mặt ở diễn trường vào lúc bảy giờ tối.* 12 [C] cây con, mầm v.v. để cấy trồng: *onion sets*: *mầm củ hành.* 13 [C] (SET² 15) việc uốn sấy tóc: *A shampoo and set costs 8$*: *Gội và sấy tóc giá 8 pao.* 14 (idm) **the jet set** ⇨ JET. **make a dead set at sb** ⇨ DEAD.
□ **set theory** (*toán*) môn nghiên cứu hoặc sử dụng các tập hợp; **lý thuyết tập hợp** (SET¹ 4).

set² /set/ *v* (**-tt-**, *pt, pp* **set**)
▷ ĐẶT VÀO VỊ TRÍ 1 [Tn.pr, Tn.p] đặt (cái gì) vào chỗ hoặc vị trí xác định: *She set a tray down on the table*: *Cô ấy đặt chiếc khay xuống bàn.* o *He set a post in the ground*: *Anh ấy dựng một cái cột xuống đất.* o *(fml) We set food and drink before the travellers*: *Chúng tôi bày đồ ăn thức uống trước mặt các du khách.* o *The house is set in fifty acres of rolling parkland*: *Ngôi nhà tọa lạc trong khu đất mấp mô có trồng cây cỏ rộng năm mươi mẫu Anh.* o *Her eyes are set very close together*: *Hai con mắt của cô ấy nằm gần sát nhau.* 2 [Tn.pr] ~ **sth to sth** chuyển hoặc đặt cái gì để cho nó gần hoặc chạm vào cái gì: *She set the glass to her lips/her lips to the glass*: *Cô ấy nâng cốc lên môi/ghé môi vào cốc.* o *He set a match to the dry timber*: *Nó châm que diêm vào cây gỗ khô*, tức là để đốt cây gỗ. o *set pen to paper*: *hạ bút xuống giấy*, tức là bắt đầu viết. 3 [Tn, Tn.pr] thể hiện hành động của (một vở kịch, cuốn tiểu thuyết, v.v.) như là đang xảy ra tại một nơi rõ rệt hoặc tại một thời điểm rõ rệt: *The novel is set in pre-war London*: *Cuốn tiểu thuyết lấy bối cảnh London thời tiền chiến.*
▷ ĐẨY VÀO MỘT TÌNH TRẠNG ĐẶC BIỆT HOẶC LÀM CHO XẢY RA 4 [Tn.pr, Cn.a] làm cho ai, cái gì lâm vào hoặc đạt đến một tình trạng rõ rệt: *The revolution set the country on the road to democracy*: *Cuộc cách mạng đưa đất nước vào con đường*

dân chủ. o ***The firm's accounts need to be set in order***: *Sổ sách kế toán của công ty cần được sắp xếp lại cho có ngăn nắp.* o ***She untied the rope and set the boat adrift***: *Cô ấy tháo dây thừng ra và thả con thuyền lênh đênh.* o ***The hijackers set the hostages free***: *Bọn không tặc trả tự do cho những con tin.* **5** (**a**) [Cn.g] làm cho (ai, cái gì) bắt đầu làm việc gì: ***set a pendulum swinging***: *làm cho quả lắc bắt đầu đu đưa.* o ***The sudden noise set the dog barking***: *Tiếng động bất ngờ làm con chó sủa* o ***The sight of her set his heart beating faster***: *Nhìn thấy cô ta tim anh ta đập rộn ràng.* o ***Her remarks set me thinking***: *Nhận xét của cô ấy làm tôi suy nghĩ.* (**b**) [Cn.t] làm cho mình/ai làm một nhiệm vụ rõ rệt; **buộc phải làm**: ***We set them to chop wood/set them to work chopping wood in the garden***: *Chúng tôi bắt chúng chặt củi/bắt chúng làm cái việc chặt củi trong vườn.* o ***I've set myself to finish the job by the end of the month***: *Tôi đã quyết tâm hoàn thành công việc vào cuối tháng.*

▷ ĐIỀU CHỈNH HOẶC SẮP XẾP **6** [Tn, Tn.pr] điều chỉnh (cái gì) để cho nó sử dụng ngay được, hoặc vào đúng vị trí; **sửa lại**: ***set the controls***: *sửa bộ phận điều khiển,* thí dụ của một cái máy o ***She set the camera on automatic***: *Cô ấy điều chỉnh máy ảnh vào nấc tự động.* **7** [Tn] (**a**) chỉnh lại kim (đồng hồ tường hoặc đeo tay) để chỉ đúng giờ. ***I always set my watch by the time-signal on the radio***: *Tôi luôn luôn chỉnh lại đồng hồ vào lúc có tín hiệu báo giờ trên radiô.* (**b**) điều chỉnh (đồng hồ báo thức) để nó kêu vào một giờ đặc biệt: ***She set her alarm for 7 o'clock***: *Cô ấy để đồng hồ báo thức vào 7 giờ.* **8** [Tn] bày dao, nĩa v.v. trên (bàn) cho bữa ăn; sắp đặt: ***Could you set the table for supper?***: *Anh có thể sắp bàn ăn cho bữa tối không?* o ***The table is set for six guests***: *Bàn ăn được dọn cho sáu người.* **9** [Tn.pr esp passive] **~ A in B/B with A** gắn (cái gì, đặc biệt viên đá quý) thật chắc chắn vào một bề mặt hoặc một vật): ***She had the sapphire set in a gold ring***: *Cô ấy đem gắn viên ngọc bích lên chiếc nhẫn vàng.* o ***Her bracelet was set with emeralds***: *Đồng hồ đeo tay của cô ấy được gắn những viên ngọc lục bảo.* **10** [Tn, Tn.pr] sắp xếp hoặc cố định (cái gì); quyết định chọn (cái gì): ***They haven't set a date for their wedding yet***: *Họ chưa ấn định ngày cưới của họ.* o ***The government plans to set strict limits on public spending this year***: *Chính phủ dự tính ấn định những giới hạn nghiêm ngặt cho các khoản chi công ích năm nay.*

▷ TẠO RA **11** [Tn] (đặc biệt dùng với *dt* dưới đây), lập nên (cái gì): ***Imposing a lenient sentence for such a serious crime sets a dangerous precedent***: *Quy định một hình phạt nhân từ cho một tội ác như thế là tạo ra một tiền lệ nguy hiểm.* o ***She set a new world record for the high jump***: *Cô ấy đã lập một kỷ lục thế giới mới về môn nhảy cao.* o ***Rock stars often set fashions in clothes***: *Các ngôi sao nhạc rock thường xác lập mốt cho quần áo.* o ***I rely on you to set a good example***: *Tôi lấy anh để nêu một gương tốt.* **12** [Tn, Dn.n, Dn.pr] **~ sth (for oneself/sb)** đề ra hoặc quy định (một nhiệm vụ, một công việc, một vấn đề, v.v.) (mà mình, người khác) phải thi hành, giải quyết, v.v.: ***Who will be setting the French exam?***: *Ai sẽ ra đề thi trong môn thi tiếng Pháp?* o ***What books have been set for the Cambridge First Certificate next year***: *Những sách nào cần phải học để lấy chứng chỉ thứ nhất của Trường Cambridge năm tới?* o ***She's set herself a difficult task/set a difficult task for herself***: *Cô ấy đã tự đặt cho mình một nhiệm vụ khó khăn phải thực hiện.* o ***The sudden drop in share prices has set the government a tricky problem***: *Việc hạ giá cổ phần đột ngột đã đặt chính phủ trước một vấn đề hóc búa.* o ***We must set ourselves precise sales targets for the coming year***: *Chúng ta phải đặt ra những chỉ tiêu chính xác về hàng bán ra cho năm tới.*

▷ LÀM CHO HOẶC TRỞ THÀNH CHẮC CHẮN HOẶC CỐ ĐỊNH **13** [I, Tn] (làm cho cái gì) từ một trạng thái lỏng thành chắc chắn, rắn hoặc cứng; **đông kết**: ***Some kinds of concrete set more quickly than others***: *Một vài loại bê tông kết cứng nhanh hơn các loại khác.* o ***The jelly hasn't set yet***: *Thịt nấu đông chưa đông.* **14** [Tn] dồn (nét mặt hoặc một phần thân thể mình) vào một cách biểu thị cương quyết: ***He set his jaw in a determined fashion***: *Anh ta bạnh hàm với vẻ cương quyết.* **15** [Tn] cố định (tóc) khi còn ướt để khi khô tóc giữ được kiểu mình muốn: ***She's having her hair set for the party this evening***: *Cô ta đang cho sấy tóc để dự tiệc chiều nay.* **16** [Tn] nắn (một cái xương gãy) vào vị trí cố định để cho nó liền lại: ***The surgeon set her broken arm***: *Phẫu thuật viên nắn cánh tay gãy của cô ấy.*

▷ TRÌNH BÀY ĐÚNG KIỂU **17** [Tn] chọn mẫu chữ in cụ thể để in (một cuốn sách, v.v.): ***This dictionary is set in Nimrod***: *Bộ từ điển này được in kiểu chữ Nimrod.* **18** [Tn, Tn.pr] **~ sth (to sth)** phổ nhạc cho (lời, một bài thơ, v.v.) để hát lên được: ***Schubert set many of Goethe's poems (to music)***: *Schubert đã phổ (nhạc) nhiều bài thơ của Goethe.*

▷ CHUYỂN ĐỘNG HOẶC TRÔI CHẢY **19** [I] (về mặt trời, mặt trăng hoặc sao) lặn xuống dưới đường chân trời; **lặn**: ***In Britain the sun sets much later in summer than in winter***: *Ở nước Anh, mặt trời về mùa hạ lặn chậm hơn mùa đông nhiều.* o ***We sat and watched the sun setting***: *Chúng tôi ngồi ngắm nhìn mặt trời lặn.* Cf RISE[2] 7. **20** [Ipr, Ip] (về thủy triều, một dòng nước, v.v.) chuyển động hoặc chảy về một hướng rõ rệt; **đổ về**: ***The current sets strongly eastwards***: *Dòng nước đổ mạnh về phía đông.* o ***The current sets in towards the shore***: *Dòng chảy đổ vào phía bờ.* o *(fig)* ***The tide of public opinion has set in his favour***: *Trào lưu công luận đã chuyển theo hướng ủng hộ ông ấy.* o *(fig)* ***Opinion seems to be setting against the proposal***: *Dư luận có vẻ như phản đối* (tức là dân chúng không ủng hộ) *lời đề nghị.* **21** *(idm)* **be all set (for sth/to do sth); be set for sth/to do sth** sẵn sàng hoặc đã chuẩn bị cho cái gì/ để làm cái gì: ***Are we all set?***: *Tất cả chúng ta đã sẵn sàng rồi chứ?* o ***We were all set to go when the telephone rang***: *Tất cả chúng tôi đã sẵn sàng lên đường thì chuông điện thoại đổ hồi.* o ***The socialists look set for victory in/set to win the general election***: *Các đảng viên đảng xã hội có vẻ chắc mẩm chiến thắng trong cuộc tổng tuyển cử.* (Về những thành ngữ khác có từ **set**, xem các mục từ về *dt, tt,* v.v., thí dụ **set the pace** ⇨ PACE; **set fair** ⇨ FAIR[1]).

22 set about sb *(infml)* tiến công ai bằng những cú đánh hoặc bằng lời: ***He set about the intruders with a stick***: *Nó dùng gậy đánh bọn đột nhập.* **set about sth/doing sth** (no passive) bắt đầu làm (nhiệm vụ); khởi sự làm việc gì: ***I must set about my packing***: *Tôi phải bắt tay vào việc đóng gói của tôi.* o ***I don't know how to set about this job***: *Tôi không biết bắt đầu việc này như thế nào.* o ***The new government must set about finding solutions to the country's economic problems***: *Chính phủ mới phải bắt tay vào tìm kiếm các giải pháp cho các vấn đề kinh tế của đất nước.*

set sb against sb (no passive) làm cho ai đối lập hoặc thù địch với (một người bạn, người bà con, v.v.): ***The civil war set brother against brother***: *Cuộc nội chiến đã làm anh em đánh lại nhau (nồi da nấu thịt/cốt nhục tương tàn).* o ***She accused her husband of setting their children against her***: *Bà ta kết tội chồng mình đã làm cho các con họ chống lại bà ấy.* **set sth (off) against**

sth cho (cái gì tốt hoặc tích cực) là cân bằng hoặc nặng hơn (cái gì xấu hoặc tiêu cực); **cân nhắc;** *You must set the initial cost of a new car against the saving you'll make on repairs*: *Anh phải cân nhắc cái giá nguyên của một chiếc xe mới với số tiền tiết kiệm được về việc sửa chữa.* o *Set against her virtues, her faults don't seem nearly so bad*: *Đối chiếu với đức tính tốt của cô ấy (thì) lỗi lầm của cô xem ra không hẳn đã xấu như vậy.*

set sb/sth apart (from sb/sth) làm cho ai/cái gì khác hoặc cao hơn người/cái khác: *Her clear and elegant prose sets her apart from most other journalists*: *Bài văn xuôi trong sáng và thanh tao của bà đã nâng bà lên cao hơn phần lớn các nhà báo khác.*

set sth aside (a) đặt cái gì sang một bên; **gạt ra một phía**: *She set aside her book and lit a cigarette*: *Cô ấy đặt sách xuống bên cạnh và châm một điếu thuốc.* (b) tiết kiệm hoặc dành (tiền hay thời gian) cho một mục đích riêng. *She sets aside a bit of money every month*: *Tháng nào cô ấy cũng dành riêng ra một ít tiền.* o *I try to set aside a few minutes each day to do some exercises*: *Tôi gắng mỗi ngày dành ít phút để tập thể dục.* (c) không quan tâm đến hoặc phớt lờ cái gì; bỏ rơi hoặc từ chối cái gì; **không đếm xỉa đến/bỏ qua**: *Let's set aside my personal feelings*: *Chúng ta hãy đừng quan tâm đến những tình cảm cá nhân của tôi.* o *Set aside for a moment your instinctive dislike of the man*: *Hãy bỏ qua đi một lúc lòng thù ghét định kiến của anh đối với người ấy.* (d) *(luật)* hủy bỏ hoặc bác bỏ (một phán quyết, lời tuyên án, v.v): *The judge's decision was set aside by the Appeal Court*: *Quyết định của Quan tòa đã bị tòa Thượng thẩm bác.*

set sth back (sth) làm chậm hoặc cản trở sự tiến bộ của cái gì (vào thời gian đã định rõ): *Financial problems have set back our building programme*: *Những khó khăn về tài chính đã cản trở chương trình xây dựng của chúng tôi.* o *Work on the new theatre has been set back three months*: *Công việc xây dựng nhà hát mới bị chậm lại ba tháng.* **set sb back** *(infml)* làm ai phải trả (số tiền đã định rõ): *The meal is likely to set us back £15 each*: *Bữa ăn này chắc là mỗi chúng ta phải trả 15 pao.* **set sth back (from sth)** đặt hoặc bố trí vào khung cảnh cái gì (đặc biệt một tòa nhà) cách xa cái gì một khoảng cách: *The house is set well back from the road*: *Căn nhà được xây cất cách khá xa đường cái.*

set sb down (về xe hoặc người lái xe) dừng lại để cho (hành khách) xuống xe: *The bus stopped to set down an old lady*: *Chiếc xe buýt dừng lại cho một bà già xuống.* o *I'll set you down on the corner of your street*: *Tôi sẽ thả anh xuống tại góc phố nhà anh.* **set sth down** ghi chép hoặc ghi lại cái gì trên giấy; viết cái gì lên giấy: *Why don't you set your ideas down on paper?*: *Tại sao anh không ghi lại các ý kiến của anh lên giấy?*

set forth *(fml)* bắt đầu chuyến đi; lên đường. **set sth forth** *(fml)* làm cho cái gì được biết đến; khai báo hay trình cái gì ra; **giới thiệu; nêu ra**: *The Prime Minister set forth the aims of his government in a television broadcast*: *Ông Thủ tướng công bố những mục tiêu của chính phủ của ông trên chương trình truyền hình.*

set in (về mưa, thời tiết xấu, sự nhiễm trùng, v.v) bắt đầu và hình như có khả năng tiếp tục: *I must get those bulbs planted before the cold weather sets in*: *Tôi phải trồng mấy củ hành kia trước khi thời tiết bắt đầu lạnh.* o *Those beams will need to be replaced; it looks as though woodworm has set in*: *Những chiếc xà kia cần phải thay thế: chúng trông như là đã bị mọt ăn.*

set off bắt đầu (một chuyến đi, cuộc đua, v.v): *What time are you planning to set off tomorrow?*: *Anh định mấy giờ ngày mai thì khởi hành.* o *They've set off on a journey round the world*: *Họ đã khởi hành làm một chuyến đi vòng quanh thế giới.* o *If you want to catch that train we'd better set off for the station immediately*: *Nếu anh muốn đi kịp chuyến xe lửa đó, (thì) chúng ta phải đi ngay ra nhà ga.* **set sth off** (a) làm cho (mọi thứ bom, mìn, v.v) nổ tung: *Do be careful with those fireworks; the slightest spark could set them off*: *Phải thật cẩn thận với những quả pháo kia; một tia lửa nhỏ cũng có thể làm chúng phát nổ.* (b) gây ra hoặc thúc đẩy cái gì: *Panic on the stock market set off a wave of selling*: *Sự hoang mang trên thị trường chứng khoán đã gây ra một làn sóng bán đổ bán tháo các cổ phần.* (c) làm cho cái gì bộc lộ ra một cách hấp dẫn hơn bằng cách tương phản: *That jumper sets off the blue of her eyes*: *Chiếc áo thun kia làm nổi bật màu xanh của đôi mắt cô ta.* **set sb off (doing sth)** làm cho cái gì bắt đầu (làm việc gì): *Don't set him off talking politics or he'll go on all evening*: *Đừng có khơi mào cho nó nói đến chính trị không thì nó sẽ tiếp tục nói suốt buổi tối đấy.* o *Her imitations always set me off (laughing)*: *Điệu bộ bắt chước của cô ta luôn làm tôi (phá ra) cười.*

set on tiến công ai: *I was set on by their dog as soon as I opened the gate*: *Tôi vừa mở cổng ra thì bị con chó của họ lao ra cắn.* **set sb/sth on sb** làm cho (người/hoặc con vật) tiến công ai: *The farmer threatened to set his dogs on us*: *Người chủ trại dọa suỵt chó ra (cắn) chúng tôi.*

set out rời một nơi nào bắt đầu chuyến đi; **khởi hành**: *She set out at dawn*: *Cô ấy khởi hành lúc rạng đông.* o *They set out on the last stage of their journey*: *Họ lên đường đi tiếp chặng cuối cùng của cuộc hành trình.* **set sth out** (a) sắp xếp hoặc trình bày (các thứ): *We'll need to set out chairs for the meeting*: *Chúng ta cần phải sắp ghế cho cuộc họp.* o *She set out the pieces on the chess-board*: *Cô ấy bày các quân lên bàn cờ.* o *Her work is always very well set out*: *Công việc của cô ấy luôn được xếp sắp rất tốt.* o *(fig) You haven't set out your ideas very clearly in this essay*: *Anh đã không trình bày được ý mình rõ lắm trong tiểu luận này.* (b) nói ra hoặc tuyên bố cái gì: *He set out his objections to the scheme*: *Anh ta phát biểu những ý kiến phản đối của mình đối với kế hoạch.* o *She set out the reasons for her resignation in a long letter*: *Bà ta trình bày những lý do từ chức của mình trong một lá thư dài.* **set out to do sth** bắt tay vào làm một việc, một nhiệm vụ, v.v với mục đích hay mục tiêu đặc biệt; **khởi công**: *She set out to break the world land speed record*: *Cô ấy bắt đầu ra tay phá kỷ lục thế giới về tốc độ chạy bộ.* o *They succeeded in what they set out to do*: *Họ đã thành công trong việc họ đã bắt tay vào làm.*

set to (a) bắt đầu làm cái gì một cách đầy nghị lực: *The engineers set to on repair work to the bridge*: *Các kỹ sư bắt đầu lao vào công việc tu sửa chiếc cầu.* o *If we really set to we can get the whole house cleaned in an afternoon*: *Nếu chúng ta thực sự ra tay từ đầu thì có thể trong một buổi chiều đã có thể dọn sạch căn nhà.* (b) bắt đầu chiến đấu hoặc tranh cãi; **khai chiến**: *The boys set to and had to be separated by a teacher*: *Bọn trẻ bắt đầu đánh lộn và thầy giáo đã phải can (tách) chúng ra.*

set sb up *(infml)* (a) làm cho ai khỏe khoắn, mạnh, linh hoạt hơn, v.v: *A hot drink will soon set you up*: *Một thức uống nóng sẽ mau làm cho anh khỏe ra hơn.* o *A week in the country will set her up nicely after her operation*: *Một tuần ở nông thôn sẽ làm cho bà ấy khỏe khoắn hơn sau khi mổ.* (b) cấp tiền cho ai lập nghiệp, mua nhà v.v:

Her father set her up in business: Cha cô ấy giúp vốn cho cô kinh doanh. o *His father set him up as a bookseller*: Cha anh ấy giúp vốn cho anh ấy (mở quán) bán sách. o *Winning all that money on the pools set her up for life*: Việc thắng được toàn bộ số tiền trong cá cược đã đủ cho cô sống suốt đời. **set sth up** (a) đặt cái gì vào vị trí; dựng cái gì: *set up a memorial, monument, statue, etc*: dựng một đài kỷ niệm, một công trình, bức tượng, v.v. o *Police set up road-blocks on routes leading out of the city*: Cảnh sát dựng các rào chắn đường trên các tuyến đường dẫn ra ngoài thành phố. (b) làm cho (một thiết bị, cỗ máy, v.v) sẵn sàng để sử dụng: *How long will it take to set up the projector?*: Chuẩn bị máy chiếu thì mất bao lâu? (c) thiết lập hoặc tạo ra cái gì: *The government has set up a working party to look into the problem of drug abuse*: Chính phủ đã lập một nhóm làm việc để nghiên cứu vấn đề lạm dụng ma túy. o *A fund will be set up for the dead men's families*: Một quỹ dành cho gia đình những người bị thiệt mạng sẽ được thành lập. (d) lập được một tốc độ, thời gian hoặc cự ly kỷ lục trong một môn thể thao: *She set up a new world record time in the 100 metres*: Cô ấy đã lập một kỷ lục thế giới mới về thời gian ở cự ly 100m. (e) gây ra hoặc tạo ra cái gì: *The slump on Wall Street set up a chain reaction in stock markets around the world*: Sự sụt giá cổ phần ở Phố Wall đã gây ra một loạt phản ứng dây chuyền trên thị trường chứng khoán khắp thế giới. (f) bắt đầu phát ra (tiếng ồn ào cụ thể); **gây ra**: *set up a commotion, din, row, etc*: nổi lên một chấn động, một tiếng ầm ĩ, một cuộc cãi cọ ồn ào, v.v o *The cats set up a frightful yowling when the dog appeared*: Các con mèo cất lên tiếng gào khủng khiếp khi con chó xuất hiện. **set (oneself) up as sb** tự lập nghiệp làm (người chủ hiệu, người bán hàng mỹ nghệ) v.v; **tự gây dựng**: *He moved to Leeds and set up as a printer*: Anh ta chuyển về Leeds vàtrở thành một chủ hãng in. **set oneself up as sb** tự coi như là hoặc tuyên bố là (một loại người cụ thể nào): **tự cho là**: *He likes to set himeslf up as an intellectual*: Ông ta thích tự cho mình là nhà trí thức.

□ **set-back** *n* điều gây trở ngại cho sự tiến bộ của cái gì; **trở lực**: *Hopes of an early end to the strike received/suffered a severe set-back yesterday*: Những hy vọng mong chấm dứt sớm cuộc đình công đã gặp phải một trở lực nghiêm trọng ngày hôm qua. o *Defeat in the bye-election is a major set-back to the ruling party*: Thất bại trong cuộc bầu cử bổ sung đặc biệt là trở lực chính của đảng cầm quyền. **set book** (cũng **set text**) cuốn sách mà học sinh phải trả lời các câu hỏi về nó trong kỳ thi; **sách quy định**: *What are your set books for English 'A' Level?*: Những sách quy định cho kỳ thi tiếng Anh trình độ A của anh là những quyển gì?

setline = TRAWL LINE (TRAWL).

set-to *n* (*pl* **set-tos**) cuộc ẩu đả hoặc cãi cọ: *They had the most frightful set-to*: Chúng nó ẩu đả nhau vô cùng khủng khiếp.

set-up *n* (usu sing) *(infml)* cơ cấu của một tổ chức: *What's the set-up (like) in your company?*: Cơ cấu tổ chức của công ty anh như thế nào? o *I've only been here for a couple of weeks and don't really know the set-up*: Tôi chỉ mới đến đây có vài tuần nên thực sự chưa biết gì về cơ cấu tổ chức.

set /set/ *adj* **1** [usu pred] có vị trí cụ thể: *a house set on a wooded hillside*: một ngôi nhà xây cất trên sườn đồi có cây cối. o *She has deep-set eyes*: Cô ta có đôi mắt sâu. **2** [usu attrib] (về sự biểu lộ của một người) cố định; cứng nhắc: *Her face wore a grim, set look*: Nét mặt bà ta nom nghiêm nghị, khắc nghiệt. o *a set smile*: một nụ cười khô cứng, tức là không thành thật. **3** [usu attrib] được ấn định hoặc sắp đặt từ trước: *The meals in this hotel are at set times*: Bữa ăn trong khách sạn này được dọn vào những giờ ấn định. o *There is a set procedure for making formal complaints*: Có thủ tục định sẵn để làm đơn khiếu nại đúng phép. o *Are there set hours of work in your company?*: Trong công ty của anh có giờ làm việc quy định chứ? **4** cố định và không thay đổi: *He's a man of set opinions*: Anh ta là người có những định kiến. o *She has very set ideas about politics*: Cô ấy có những tư tưởng rất kiên định về chính trị. o *As people get older they become more set in their ways*: Càng già đi con người càng cố chấp hơn. **5** [attrib] có chủ ý; riêng biệt: *We've come here for a set purpose*: Chúng tôi đến đây vì một mục đích nhất định. **6** (idm) **be (dead) set against sth/doing sth** đối lập một cách kiên quyết với (cái gì): *The government are set against (the idea of) raising taxes*: Chính phủ kiên quyết phản đối ý định tăng thuế. **be set on sth/doing sth** kiên quyết thực hiện cái gì: *He's set on going to university*: Anh ấy kiên quyết (thi) vào trường đại học. o *She's absolutely set on publishing as a carrer*: Cô ấy đã dứt khoát quyết định (chọn) việc xuất bản làm sự nghiệp.

□ **set piece** cảnh trong một cuốn tiểu thuyết, bộ phim, vở kịch, v.v được sắp đặt theo một hình mẫu hoặc phong cách nhất định hoặc tiêu biểu: *The play contains a number of typical Stoppard set pieces*: Vở kịch có nhiều cảnh dựng theo kiểu Stoppard điển hình.

set square /'set skweə(r)/ miếng nhựa, kim loại hoặc gỗ hình tam giác có các góc 90°, 60o và 30o (hoặc 90°, 45°, và 45°) dùng để vẽ các đường thẳng, đặc biệt theo các góc nói trên; **cái êke.**

sett /set/ *n* = SET[1] 9, 10.

set.tee /se'ti:/ *n* ghế dài, mềm có chỗ tựa lưng và thường có cả tay vịn, dùng cho hai hoặc nhiều người hơn; **ghế trường kỷ; xô pha.**

set.ter /'setə(r)/ *n* **1** một trong nhiều giống chó lông dài được dạy cho biết đứng bất động khi nó đánh hơi được con thú hoặc chim đang bị săn. **2** (thường trong từ ghép) người hoặc vật đặt, dựng cái gì (theo những nghĩa khác nhau của set): *the setter of an examination paper*: Người ra bài thi (đề thi). o *a type-setter*: thợ sắp chữ. o *a trend-setter*: người khởi xướng các mốt mới nhất.

set.ting /'setiŋ/ *n* **1** [C] cách hoặc chỗ mà cái gì bị cố định hoặc buộc chặt vào: *The ring has a ruby in a silver setting*: Chiếc nhẫn có mặt hồng ngọc dát vào cái khung bằng bạc. **2** [C] (a) khung cảnh; môi trường: *The castle stands in a picturesque setting surrounded by hills*: Tòa lâu đài nằm trong một khung cảnh ngoạn mục có đồi núi bao quanh. (b) nơi hoặc thời gian xảy ra một sự kiện, hoặc dựng cảnh cho một vở kịch, một cuốn tiểu thuyết: *The setting of the story is a hotel in Paris during the war*: Khung cảnh của câu chuyện là một khách sạn ở Paris trong thời chiến. o *a gruesome setting for the murder*: một cảnh tượng khủng khiếp dựng lên cho vụ án mạng **3** [C] tốc độ, chiều cao, nhiệt độ, v.v mà ở đó một thiết bị, một cái máy, v.v được bố trí hoặc có thể điều chỉnh được để hoạt động: *The cooker has several temperature settings*: Cái bếp có nhiều nấc điều khiển nhiệt độ. **4** [C] nhạc để phổ một bài thơ, v.v: *Schubert's setting of a poem by Goethe*: nhạc phổ của Schubert cho bài thơ của Goethe. **5** [sing] sự đi xuống (của mặt trời, mặt trăng, v.v) dưới đường chân trời; **sự lặn.**

settle[1] /'setl/ ghế dài bằng gỗ cho hai người hoặc nhiều hơn, có lưng dựa cao và tay vịn, chỗ ngồi thường là mặt trên của cái tủ; **ghế tủ.**

settle[2] /'setl/ *v* **1** (**a**) [I, Ipr, Tn esp passive] làm thành ngôi nhà thường trú của mình (trong một nước, v.v) với tư cách là một người định cư đất mới; **ổn định cuộc sống/định cư**: *The Dutch settled in South Africa*: *Người Hà Lan đến định cư ở Nam Phi.* o *(fml) This area was settled by immigrants over a century ago*: *Vùng đất này đã có dân nhập cư đến sinh sống hơn một trăm năm nay.* (**b**) [I, Ipr] coi một nơi nào là quê nhà của mình: *After years of travel, we decided to settle here*: *Sau nhiều năm bôn ba, chúng tôi quyết định làm ăn sinh sống ở đây.* o *settle in London, in Canada, in the country, near the coast*: *Sinh sống ở Luân Đôn, Canada, ở nông thôn, ở gần bờ biển.* **2** [I, Ipr] ~ (**on/over sth**) đến nghỉ trên cái gì; dừng lại trên cái gì trong một thời gian nào đó; **đọng/đậu**: *Will the snow settle?*: *Liệu tuyết còn đọng không?* o *The bird settled on a branch*: *Con chim đậu trên một cành cây.* o *Clouds have settled over the mountain tops*: *Mây đã tụ lại bên trên các đỉnh núi.* o *The dust had settled on everything*: *Bụi đã bám lên mọi thứ.* o *The cold has settled on my chest*: *Khí lạnh đã nhiễm vào ngực tôi,* tức là nó đã làm tôi ho, v.v. o *(fig) A tense silence had settled over the waiting crowd*: *Sự im lặng căng thẳng đã bao trùm lên đám đông đang chờ đợi.* **3** [I, Ip, Tn] ~ (**back**) làm cho (ai/bản thân) thoải mái trong một tư thế mới: *settle (back) in one's armchair*: *ngồi thoải mái trong ghế bành* o *The nurse settled her patient for the night*: *Cô y tá chăm sóc cho bệnh nhân dễ chịu vào ban đêm,* tức là đặt họ nằm thoải mái, cho uống thuốc, v.v. o *He settled himself on the sofa to watch TV*: *Cậu ấy ngả người thoải mái xuống ghế sô pha để xem TV.* **4** [I, Tn] làm cho (ai/cái gì) trở nên êm ả, điềm tĩnh, hoặc được thư dãn; **làm lắng dịu/làm nguội**: *Wait until all the excitement has settled*: *Hãy đợi cho đến khi tất cả mọi kích thích lắng dịu xuống đã.* o *Have a drink to settle your stomach*: *Anh hãy uống một chút cho êm dạ dày.* o *The thunderstorm may settle the weather*: *Cơn bão có thể làm thời tiết dịu đi.* o *This pill will help to settle your nerves*: *Viên thuốc này sẽ làm cho thần kinh của anh thư giãn.* o *He had been quite anxious, but I managed to settle his mind*: *Anh ấy đã rất lo lắng, nhưng tôi đã tìm cách ổn định tinh thần cho anh ta.* **5** (**a**) [Tn, Tn.pr, Tf, Tw] ~ **sth** (**with sb**) thỏa thuận về cái gì; dàn xếp lần cuối cùng hoặc một cách thỏa mãn cái gì; giải quyết cái gì: *settle a dispute, an argument, an issue, etc*: *dàn xếp một mối bất hòa, một vụ tranh cãi, một vấn đề, v.v.* o *That settles the matter*: *Thế là ổn* (giải quyết được vấn đề). o *Nothing is settled yet*: *Chưa giải quyết được vấn đề gì.* o *You should settle your affairs before you leave*: *Anh nên thu xếp công việc của anh* cho ổn thỏa (thí dụ làm bản di chúc) *trước khi anh đi xa.* o *It's time you settled your dispute with him*: *Đã đến lúc anh (nên) dàn xếp mối bất hòa giữa anh và nó.* o *We have settled that we will leave next week*: *Chúng tôi đã thỏa thuận là tuần sau chúng tôi sẽ đi.* o *Have you settled how it will be done?*: *Anh đã sắp xếp để làm việc đó như thế nào chưa?* (**b**) [I, Ipr] ~ (**with sb**) giải quyết một cuộc tranh chấp về pháp lý bằng sự thỏa thuận với nhau: *The parties in the lawsuit settled (with each other) out of court*: *Các bên trong vụ kiện đã dàn xếp (với nhau) ở bên ngoài tòa án,* tức là đi đến một thỏa thuận trước khi đưa vụ kiện ra. **6** (**a**) [I, Ipr, Ip, Tn] ~ (**up**) (**with sb**) trả (số tiền mắc nợ, tiền một hóa đơn, v.v); **thanh toán**: *You owe a lot and it's now time to settle (with your creditors)*: *Anh mắc nợ nhiều và bây giờ là lúc phải thanh toán (với các chủ nợ của anh.* o *Have you settled (up) with her for the goods?*: *Anh đã thanh toán với bà ấy về số hàng hóa chưa?* o *If you pay for both of us now, we can settle up later*: *Nếu bây giờ anh trả tiền cho cả hai chúng ta thì chúng ta có thể thanh toán với nhau sau.* o *The insurance company has settled her claim*: *Công ty bảo hiểm đã thanh toán khoản bà ấy đòi bồi thường.* o *Please settle your bill before leaving the hotel*: *Xin thanh toán các chứng từ của các ngài trước khi rời khách sạn.* (**b**) [Ipr, Tn, Tn.pr] ~ (**sth**) (**with sb**) *(fig)* trừng phạt ai vì (một sự gây thương tích, sự lăng nhục, v.v mà mình đã phải chịu đựng): *He thinks he can laugh at me, but I'll settle with him soon*: *Hắn nghĩ rằng hắn có thể cười nhạo tôi, nhưng (rồi) tôi sẽ cho nó biết tay ngay thôi.* o *settle a score, grevance, etc*: *thanh toán mối thù, mối bất bình, v.v.* **7** (**a**) [I, Tn] làm cho (cái gì) chìm xuống tầng dưới; **lắng đọng**: *The dregs have settled at the bottom of the bottle*: *Cặn đã lắng đọng xuống đáy chai.* o *Stir the coffee to settle the grounds*: *Khuấy cà phê lên cho bã lắng xuống.* o *The shower of rain has settled the dust*: *Mưa rào đã làm lắng bụi bặm xuống.* (**b**) [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên trong khi chất rắn lắng xuống: *Has the beer settled?*: *Bia đã lắng trong chưa?* o *Leave the wine on a shelf for a week to settle it*: *Để rượu vang lên giá trong một tuần cho nó lắng trong.* (**c**) [I] trở thành kết chặt; ngót đi/lún xuống: *The wall sagged as the earth beneath it settled*: *Bức tường võng xuống vì đất bên dưới nó lún xuống.* o *The contents of the packet have settled in transit*: *Vật đứng bên trong gói hàng đã xẹp xuống trong khi vận chuyển,* tức là ngày càng ép chặt vào nhau nên trông có vẻ ít đi. **8** (idm) **pay/settle an old score** ⇨ OLD. **settle one's/an account (with sb)** trả thù một sự xúc phạm, sự lăng nhục, v.v: *She insulted my mother, so I have an account to settle with hè*: *Bà ta đã lăng nhục mẹ tôi, cho nên tôi có mối hận phải thanh toán với bà ta.* **settle sb's hash** *(infml)* thanh toán dứt khoát với một con người nguy hiểm, hung hăng, v.v; **trị cho ai một trận. when the dust has settled** ⇨ DUST[1]. **9** (phr v) **settle down** (**a**) ngồi hoặc nằm trong một tư thế thoải mái: *She settled down in an armchair to read her book*: *Cô ấy ngả người thoải mái xuống ghế bành để đọc sách.* (**b**) chọn một lối sống ổn định hoặc yên tĩnh hơn; quen với một lối sống, một công việc, v.v mới: *When are you going to marry and settle down?*: *Khi nào thì anh tính chuyện cưới vợ và ổn định cuộc sống?* o *She is settling down well in her new job*: *Cô ấy đang quen dần với việc mới của mình một cách êm đẹp.* **settle (sb) down** (làm cho ai) trở nên bình tĩnh, ít hiếu động, v.v: *Wait until the children settle down before you start the lesson*: *Hãy đợi cho đến khi bọn trẻ có trật tự đã rồi hẵng bắt đầu dạy học.* o *After all the recent excitement things have begun to settle down again*: *Sau tất cả những sự kích động vừa qua, mọi việc lại trở lại yên tĩnh.* o *The chairman tried to settle the audience down*: *Ông chủ tọa cố gắng làm cho thính giả giữ trật tự,* tức là làm cho họ thôi nói chuyện, v.v. **settle (down) to sth** bắt đầu chú ý vào (cái gì): *The constant interruptions stopped me settling (down) to my work*: *Những sự gián đoạn không ngớt đã làm cho tôi ngừng tập trung vào công việc của mình.*

settle for sth chấp nhận cái gì được coi là không thật hài lòng: *I had hoped to get £1000 for my old car but had to settle for a lot less*: *Tôi đã hy vọng (bán) được 1000 pao chiếc xe cũ của tôi, nhưng đành phải bằng lòng với giá thấp hơn nhiều.* **settle (sb) in/into sth** (giúp ai) chuyển đến một căn nhà mới, việc mới, v.v và ổn định ở nơi đó: *We only moved house last week and we haven't settled in yet*: *Chúng tôi chỉ mới chuyển nhà tuần trước nên chưa yên nơi ăn chốn ở.* o *We settled the children into new schools when we moved*

to London: *Khi chúng tôi chuyển về Luân Đôn, chúng tôi đã thu xếp cho bọn trẻ ổn định vào trường mới.*

settle on sth chọn cái gì; quyết định lấy cái gì: *Have you settled on the wallpaper you prefer?*: *Anh đã chọn được loại giấy dán tường mà anh thích chưa?* o *We must settle on a place to meet*: *Chúng ta phải quyết định lấy một nơi nào để gặp mặt.* **settle sth on sb** *(luật)* chuyển (tài sản, v.v) sang quyền sở hữu của ai: *He settled part of his estate on his son*: *Ông ta đã để lại một phần tài sản cho con trai của ông.*

set.tled /'setld/ *adj* không hoặc không có khả năng thay đổi; ổn định: *a settled spell of weather*: *một đợt thời tiết ổn định* o *lead a more settled life*: *Sống một cuộc sống ổn định hơn.*

set.tle.ment /'setlmənt/ *n* **1** (**a**) [U] sự thanh toán hoặc được thanh toán: *the settlement of a debt, dispute, claim*: *Việc thanh toán một món nợ, sự giải quyết một cuộc xung đột, một yêu sách.* (b) [C] Sự thỏa thuận, v.v để giải quyết việc gì: *a lasting settlement of the troubles*: *Một thỏa thuận giải quyết lâu dài những rắc rối.* o *The strikers have reached a settlement with the employers*: *Những người đình công đã đạt được một thỏa thuận với các ông chủ.* **2** [C] *(luật)* (văn kiện nói về) những điều khoản theo đó tiền hoặc tài sản được để cho ai; tiền hoặc tài sản được cho theo cách này; **sự chuyển gia tài**: *a marriage settlement*: *sự chuyển gia tài sau khi cưới*, tức là việc chuyển gia tài từ người chồng/ vợ cho người kia sau khi cưới. **3** (**a**) [U] quá trình đến định cư ở một thuộc địa: *the gradual settlement of the American West*: *Quá trình định cư dần dần miền Tây nước Mỹ.* (b) [C] (nơi thực dân đã định cư): *Dutch and English settlements in North America*: *Những vùng định cư của người Hà Lan và Anh ở Bắc Mỹ.* o *penal settlements in Australia*: *những vùng lưu đày ở Ôxtralia.* **4** (idm) **in settlement (of sth)** để thanh toán (cho cái gì): *I enclose a cheque in settlement of your account*: *Tôi gửi kèm một tấm séc để thanh toán hóa đơn của ông.*

set.tler /'setlə(r)/ *n* người đến sống lâu dài trong một nước mới, đang phát triển; người thực dân; **người khai hoang**: *Welsh settlers in Argentina*: *Những người xứ Wales định cư ở Argentina.*

seven /'sevn/ *pron, det* 7; hơn sáu một đơn vị; **bảy.**

▷ **seven** *n* **1** con số 7. **2** (idm) **at sixes and sevens** ⇨ SIX.

seven (trong từ ghép) có bảy đơn vị trong vật được mô tả: *a seven-line poem*: *bài thơ bảy dòng.*

sev.enth /'sevnθ/ *pron, det* thứ bảy; liền sau thứ sáu. **sev.enthly** adv Về cách dùng của *senven* và *seventh*, xem các thí dụ ở *five* và *fifth*.

□ **the seventh day** ngày Sabbath (Thứ bảy của người Do Thái, Chủ nhật của người theo đạo Kitô).

sev.en.teen /ˌsevn'ti:n/ pron, det 17; nhiều hơn mười sáu một đơn vị; **mười bảy.**

▷ **sev.en.teen** *n* con số 17.

sev.en.teenth /ˌsevn'ti:nθ/ *pron, det* thứ 17; liền sau thứ mười sáu. —*n* một trong mười bảy phần bằng nhau của cái gì; **một phần mười bảy.**

Về cách dùng của *seventeen* và *seventeenth* xem các thí dụ ở *five* và *fifth*.

sev.enty /'sevnti/ *pron, det* 70; nhiều hơn sáu mươi chín một đơn vị; **bảy mươi.**

▷ **sev.en.ti.eth** /'sevntiəθ/ *pron, det* thứ 70; liền sau thứ sáu mươi chín. —*n* một trong bảy mươi phần bằng nhau của cái gì; **một phần bảy mươi.** **sev.enty** *n* **1** [C] con số 70. **2 the seventies** [pl] các con số, năm hoặc nhiệt độ từ 70 đến 79; **những năm bảy mươi; trên bảy mươi.** **3** (idm) **in one's seventies** vào độ tuổi giữa 70 và 80; **thất tuần.**

Về cách dùng của *seventy* và *seventieth*, xem các thí dụ ở *five* và *fifth*.

□ **seventy-eight** *n* loại máy hát kiểu cổ chạy 78 vòng quay một phút.

sever /'sevə(r)/ *v (fml)* **1** (**a**) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** chia hoặc làm vỡ hoặc tách rời cái gì ra bằng cách cắt; **cắt ra; cắt rời**: *sever a rope*: *cắt một đoạn dây thừng* o *a severed limb, artery*: *một chi, một động mạch bị cắt* o *His hand was severed from his arm*: *Bàn tay của anh ấy bị cưa đứt khỏi cánh tay.* (b) [Tn] *(fig)* làm gãy lìa; kết thúc; **cắt đứt**: *sever relations with sb*: *cắt đứt quan hệ với ai* o *She has severed her connection with the firm*: *Bà ấy đã tuyệt giao với công ty.* **2** [I] đứt, gãy: *The rope severed under the strain*: *Dây thừng bị đứt vì quá căng.*

▷ **sev.er.ance** /'sevərəns/ *n (fml)* [U] sự cắt rời hoặc sự bị cắt rời; sự gián đoạn: *the severance of diplomatic relations, of communications, of family ties*: *Sự cắt đứt quan hệ ngoại giao, thông tin liên lạc, ràng buộc gia đình.*

□ **severance pay** số tiền phải thanh toán cho người làm công khi hợp đồng của họ đã kết thúc.

sev.eral /'sevrəl/ *indef det, indef pron* nhiều hơn ba; vài, nhưng ít hơn nhiều; **dăm ba.** (**a**) *(det)*: *Several letters arrived this morning*: *Sáng nay có dăm ba lá thư đến.* o *He's written several books about India*: *Ông ấy đã viết một số sách về Ấn Độ.* o *Several more people than usual came to the lunchtime concert*: *Có dăm ba người nhiều hơn thường lệ đến dự hòa nhạc vào giờ ăn trưa.* (b) *(pron)*: *If you're looking for a photograph of Alice you'll find several in here*: *Nếu cậu muốn tìm tấm hình của Alice (thì) cậu sẽ thấy có một vài tấm ở trong này.* o *There was a fire in the art gallery and several of the painting were destroyed*: *Đã xảy ra một vụ hỏa hoạn trong phòng trưng bày tranh và một số bức đã bị thiêu hủy.* o *Several of you need to work harder*: *Một số người trong các anh cần phải làm việc hăng hái hơn.*

▷ **sev.er.ally** /'sevrəli/ *adj (dated or fml)* một cách riêng rẽ: *They had all severally reached the same conclusion*: *Một cách riêng rẽ, bọn họ (cũng) đã đi đến một kết luận như nhau.*

se.vere /si'viə(r)/ *adj* **(-r, -st) 1** ~ **(on/with sb/sth)** khắt khe hoặc gay gắt trong thái độ hoặc cách cư xử: *a severe look, punishment, measure*: *một cái nhìn, hình phạt, biện pháp nghiêm khắc* o *a severe critic of modern drama*: *một nhà phê bình nghiêm khắc về kịch hiện đại* o *be severe with one's children*: *Hãy nghiêm khắc với các con cái của mình.* o *Was the judge too severe on the thief?*: *Có phải quan tòa đã quá khắt khe đối với tên ăn cắp không?* **2** rất xấu, rất mãnh liệt, rất gay go v.v: *a severe storm*: *một cơn bão khốc liệt* o *severe pain, injuries, etc*: *một sự đau đớn, những vết thương, v.v nhức nhối* o *a severe attack of toothache*: *một cơn đau răng nhức nhối.* o *The drought is becoming increasingly severe*: *Nạn hạn hán đang ngày càng thêm nghiêm trọng.* **3** đòi hỏi kỹ năng, khả năng rất cao, tính kiên nhẫn lớn, v.v: *a severe test of climbers' stamina*: *một cuộc trắc nghiệm gắt gao sức chịu đựng của những người leo núi* o *severe competition for university places*: *cuộc tranh tài gắt gao để vào đại học* o *The pace of the race was too severe to be maintained for long*: *Tốc độ của cuộc đua quá gay gắt nên khó duy trì lâu được.* **4** (về kiểu cách, dung nhan, cách phục trang v.v) không trang điểm; giản dị; **mộc mạc**: *Her plain black dress was too severe for such a cheerful occasion*: *Chiếc áo dài đen tuyền của bà ấy là quá giản dị đối với một dịp vui vẻ như thế.*

▷ **se.verely** *adv*: *punish sb severely*: *nghiêm khắc trừng phạt ai* o *severely handicapped*: *bị khuyết tật nặng.* o *dress very severely*: *ăn mặc rất giản dị, mộc mạc.*

se.ver.ity /si'verəti/ *n* **1** [U] tính nghiêm

khắc, tính khốc liệt, dữ dội: *punish sb with severity*: *trừng phạt ai nghiêm khắc* o *the severity of the winter*: *sự khắc nghiệt* (tức là cực kỳ rét) *của mùa đông* **2 severities** [pl] *(fml)* cách cư xử, hoặc điều kiện nghiêm khắc: *the harsh severities of life in the desert*: *Những gay go khắc nghiệt của cuộc sống trên sa mạc.*

sew /səʊ/ *v* (*pt* **sewed**, *pp* **sewn** /səʊn/ hoặc **sewed**) **1** (**a**) [I, Ipr] thực hiện các mũi khâu trên vải v.v bằng kim và chỉ: **may vá**: *sitting sewing by the fire*: *ngồi khâu vá bên lò sưởi* o *sew by hand/by machine*: *khâu bằng tay/bằng máy* o *sew round the hem*: *khâu theo đường viền* o *sew over the seam again*: *khâu thêm lên trên đường nối.* (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p] làm ra hoặc gắn hoặc buộc chặt (cái gì) bằng cách khâu vào: *sew a dress, skirt, etc*: *may chiếc áo dài, chiếc váy v.v.* o *a hand-sewn shirt*: *chiếc sơ mi may tay* o *sew a button onto the shirt*: *đính một cái cúc lên áo sơ mi* o *sew the parts of the shirt together*: *Khâu ghép các bộ phận của áo sơ mi vào với nhau* o *sew the flap of the pocket down*: *Khâu nắp túi thấp xuống.* **2** (phr v) **sew sth in/into sth** bọc cái gì bằng cách khâu: *sew money into the lining of a coat*: *khâu tiền vào lớp vải lót của chiếc áo khoác* **sew sth up** (**a**) nối hoặc vá cái gì bằng cách khâu; **mạng**: *sew up a hole in a sock*: *mạng một lỗ thủng trên chiếc tất* o *The suit was sewn up along the seams by hand*: *Bộ complê đã được khâu các đường chỉ nối bằng tay.* (b) (esp passive) *(infml)* dàn xếp; thanh toán, giải quyết cái gì: *sew up a deal, project, etc*: *sắp xếp được một vụ mua bán, một dự án, v.v.* o *By the end of the meeting everything should be nicely sewn up*: *Vào cuối cuộc họp, mọi việc cần được giải quyết ổn thỏa.*

▷ **sewer** /'səʊə(r)/ *n.*

sew.ing *n* [U] **1** việc khâu vá. **2** đồ (quần áo, v.v) đang được may: *Where is my sewing?*: *Quần áo tôi đang may đâu rồi?* o *I've got a pile of sewing to do*: *Tôi có một chồng quần áo phải may.* o *a sewing table, basket, etc*: *bàn để khâu vá, rổ khâu, v.v.* **sewing-machine** *n* máy may, khâu.

sew.age /'su:idʒ hoặc cách dùng của người Anh 'sju:-/ *n* [U] chất thải từ thân người, nhà máy, đô thị, v.v chảy ra trong các cống; **chất thải**: *chemical treatment of sewage*: *việc xử lý chất thải bằng hóa học.* [attrib] *sewage disposal*: *việc loại bỏ chất thải.*

□ **'sewage farm** nơi xử lý chất thải, đặc biệt để sử dụng làm phân bón.

'sewage works nơi chất thải được làm sạch để có thể cho chảy ra sông một cách an toàn, v.v; **công trình xử lý chất thải.**

sewer[1] /'su:ə(r) hoặc cách dùng của người Anh 'sju:-/ *n* ống ngầm hoặc lối thoát đi đưa chất thải đi xử lý hoặc làm sạch; **cống rãnh.**

▷ **sew.er.age** /-idʒ/ *n* [U] hệ thống cống rãnh; thoát nước.

sewer[2] ⇨ SEW.

sewn *pp* của SEW.

sex /seks/ *n* **1** (**a**) [U] tình trạng là đực hoặc cái; giống; **giới**: *differences of sex*: *những khác biệt về giới tính* o *What sex is your dog?*: *Con chó của anh là giống gì?* (đực hay cái). o *Everyone is welcome, regardless of age of sex*: *Mọi người không phân biệt tuổi tác, nam nữ đều được hoan nghênh.* o [attrib] *sex discrimination*: *sự phân biệt giới tính,* tức là cư xử với ai một cách khác biệt do giới tính của anh/chị ấy. (b) [C] một trong hai nhóm chính *(đực* và *cái)* trong đó các sinh thể được phân bố theo chức năng của quá trình sinh sản: *Is this behaviour typical of the male sex?*: *Hành vi này có phải là điển hình của nam giới không?* o *There has always been some conflict between the sexes*: *Giữa hai giới nam nữ vốn luôn luôn có một số xung khắc.* **2** [U] ~ **(with sb)** sự giao phối giao cấu: *have sex (with sb)*: *giao cấu (với ai).* o *They often had sex together*: *Họ thường có quan hệ tình dục với nhau.* o [attrib] *sex organs*: *cơ quan sinh dục,* tức là dương vật, âm vật, v.v. **3** [U] những hoạt động dẫn đến và bao gồm việc giao hợp; sự hấp dẫn về thể chất lẫn nhau giữa con người: *a film with lots of sex in it*: *một bộ phim có nhiều cảnh làm tình.* o *During puberty, young people become more interested in sex*: *Vào tuổi dậy thì, thanh niên trở nên quan tâm hơn đến sự hấp dẫn giới tính.* o [attrib] *a sex manual*: *sách hướng dẫn về tình dục,* tức là đưa ra những thông tin về cách ứng xử về tình dục. o *a sex shop*: *cửa hàng dịch vụ tình dục,* tức là bán sách báo khiêu dâm, các dụng cụ để làm cho tình dục khoái lạc hơn, v.v. **4** (idm) **the weaker sex** ⇨ WEAK.

▷ **sex** *v* [Tn] xác định giới tính của (một sinh vật): *sexing very young chicks*: *xác định giới tính của gà con.*

-sexed (tạo nên *tt* ghép) ao ước tình dục ở mức độ nào đó: *a highly-sexed youth*: *một thanh niên có nhu cầu tình dục cao* o *over-sexed*: *tình dục quá độ,* tức là quá quan tâm tới vấn đề tình dục; **dâm dê.**

sex.less *adj* **1** không ham muốn; không có sự hấp dẫn hoặc hoạt động tình dục: *a dry, sexless person*: *người khô khan, thờ ơ tình dục* o *a sexless relationship*: *mối quan hệ không có tình dục.* **2** không phải đực, không phải cái; không có đặc tính của con đực cũng như đặc tính của con cái; **vô tính.**

sexy *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* **1** thuộc giới đàn ông, đàn bà, vấn đề sinh lý; **gợi tình; khiêu dâm**: *a sexy book, film, etc*: *một cuốn sách, một bộ phim, v.v khiêu dâm* o *making sexy suggestions*: *đưa ra những gợi ý khiêu dâm.* **2** (**a**) gây ra ham muốn tình dục: *You look very sexy in that dress*: *Trông em rất gợi tình trong bộ quần áo đó.* (b) cảm thấy ham muốn tình dục: *get/feel sexy*: *cảm thấy dục vọng trào lên.* **sex.ily** *adv.* **sexi.ness** *n* [U].

□ **sex act** sự giao cấu.

sex appeal sự quyến rũ tình dục: *a man with lots of sex appeal*: *một người đàn ông rất gợi tình.*

sex life hoạt động tình dục của con người: *How's your sex life?*: *Đời sống tình dục của anh thế nào?*

sex-starved *adj (infml)* không có đủ cơ hội dành cho giao cấu; **thèm khát tình dục.**

sex- *comb form* sáu: *sexcentenary*: lễ kỷ niệm sáu trăm năm.

sexa.gen.arian /ˌseksədʒi'neəriən/ *n, adj* [attrib] *(fml)* (người) thuộc độ tuổi từ 60 đến 69; **(người) ở tuổi lục tuần.**

sex.ism /'seksizəm/ *n* [U] *(derog)* sự thành kiến hoặc phân biệt đối xử đối với con người (nhất là phụ nữ) bởi giới tính của họ: *blatant sexism in the selection of staff*: *sự thành kiến giới tính hiển nhiên trong việc lựa chọn nhân viên.*

▷ **sex.ist** /'seksist/ *adj (derog)* thuộc về hoặc thể hiện sự thành kiến giới tính: *a sexist person, attitude, remark, book*: *một con người, thái độ, nhận xét, cuốn sách thể hiện thành kiến giới tính* o *It is sexist to say that women are less intelligent than men*: *Thật là có thành kiến giới tính khi nói rằng đàn bà kém thông minh hơn đàn ông.* —*n (derog)* người biểu lộ hoặc có thái độ thành kiến giới tính.

sex.ology /sek'sɒlədʒi/ *n* [U] môn khoa học nghiên cứu về ứng xử tình dục của con người; **tình dục học.**

▷ **sex.olo.gist** /sek'sɒlədʒist/ *n* chuyên gia về tình dục học.

sex.tant /'sekstənt/ *n* dụng cụ đo độ cao của mặt trời, ví dụ để xác định vị trí con tàu; **kính lục phân.**

sex.tet (cũng **sex.tette**) /seks'tet/ *n* (bản nhạc dành cho) nhóm sáu ca sĩ hoặc sáu người chơi; **bản nhạc cho**

bộ sáu.

sex.ton /'sekstən/ *n* người trông nom nghĩa địa kéo chuông nhà thờ, v.v.

sexual /'sekʃʊəl/ *adj* 1 (a) thuộc về giới đàn ông, đàn bà, các vấn đề sinh lý hoặc sức lôi cuốn thể xác giữa họ; **nhục dục; giới tính**: *sexual feelings, activity, desire*: *cảm xúc, hoạt động, khát vọng tình dục.* o ***Her interest in him is primarily sexual***: *Mối quan tâm của cô ấy đối với anh ta chủ yếu là về tình dục.* (b) thuộc về giới tính hoặc giống: *sexual differences, characteristics, etc.*: *những khác biệt, đặc trưng v.v giới tính.* **2** [attrib] liên quan đến sự sinh sản con cái: *sexual organs*: *cơ quan sinh dục.* liên quan đến sự sinh sản con cái o *sexual reproduction in plants*: *sự sinh sôi hữu tính của cây cối.*

▷ **sexu.al.ity** /ˌsekʃʊ'ælətɪ/ *n* [U] bệnh truyền nhiễm qua đường tình dục.

sexu.ally /-əlɪ/ *adv*: *sexually active*: *hăng hái tình dục* o *a sexually transmitted disease*: *bệnh truyền nhiễm qua đường tình dục.*

□ **sexual intercourse** (cũng **intercourse**) đưa dương vật của người đàn ông vào trong âm đạo của người đàn bà, thường là dẫn đến sự phóng tinh; **sự giao cấu.**

SF /ˌes'ef/ *abbr (infml)* science fiction: khoa học viễn tưởng.

sgd *abbr* signed: đã ký tên (trên mẫu đơn v.v.).

Sgt *abbr* = SERGT.

sh /ʃ/ *interj* im lặng!; **Suỵt!**: *Sh! You'll wake the baby!*: *Suỵt! Anh sẽ làm thằng bé thức giấc đấy!*

shabby /'ʃæbɪ/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 (a) (về đồ vật) ở tình trạng tồi tàn do sử dụng nhiều hoặc kém bảo quản; **mòn; sờn; hư hỏng; tồi tàn**: *a shabby dress, chair, room*: *bộ quần áo, chiếc ghế, căn buồng tồi tàn* o *a tramp in shabby old clothes*: *kẻ lang thang trong bộ quần áo sờn.* (b) (về người) ăn mặc xoàng xĩnh: *You look rather shabby in those clothes*: *Trông anh khá xoàng xĩnh trong bộ quần áo đó.* **2** *(fig)* (về lối cư xử) bủn xỉn và gian tà; hèn hạ *a shabby excuse*: *lời bào chữa hèn hạ.* o *play a shabby trick on sb*: *chơi xỏ ai một vố đê tiện.* ▷ **shab.bily** /'ʃæbɪlɪ/ *adv*: *I think you have been shabbily treated*: *Tôi nghĩ anh đã bị đối xử một cách tồi tệ.* **shab.bi.ness** *n* [U].

shack /ʃæk/ *n* túp lều lán hoặc ngôi nhà dựng lên một cách sơ sài.

▷ **shack** *v* (phr v) **shack up (with sb/together)** *(Brit sl)* (nhất là về đôi trai gái) sống với nhau mặc dù không cưới xin: *They've decided to shack up together in her flat*: *Họ đã quyết định về chung sống với nhau ở căn hộ của cô ta.*

shackle /'ʃækl/ *n* 1 [C usu *pl*] một trong hai chiếc vòng kim loại được nối bằng dây xích, dùng để buộc cổ tay hoặc cổ chân tù nhân lại; **cái cùm; cái còng. 2 shackles** [pl] **the ~ s of sth** *(fig)* hoàn cảnh, điều kiện, v.v, ngăn cản người ta không được hành động hoặc nói năng tự do; **sự trói buộc**: *the shackles of convention*: *những trói buộc của tập tục.*

▷ **shackle** *v* 1 [Tn] cùm, xích (ai). **2** [Tn esp passive] *(fig)* ngăn cản (ai) không cho hành động hoặc ăn nói tự do: *shackled by outdated attitudes*: *bị trói buộc bởi những quan điểm lỗi thời.*

shad /ʃæd/ *n* (*pl* không đổi) loại cá lớn có thể dùng làm thức ăn ở bờ biển Bắc Đại Tây Dương của Bắc Mỹ; **cá trích dày mình.**

shade /ʃeɪd/ *n* 1 [U] ~ **(from sth)** (nơi) có khoảng hơi tối và thường là do có cái gì đó ngăn ánh sáng hoặc độ nóng trực tiếp, nhất là của mặt trời; **bóng râm; bóng mát**: *a temperature of 35°C in the shade*: *nhiệt độ 35°C trong bóng râm* o *sit in the shade of a tree, wall, etc*: *ngồi dưới bóng cây, bóng tường, v.v.* o *Stay in the shade — it's cooler*: *Hãy ở trong bóng râm — ở đó mát hơn.* o *The trees give some welcome shade from the sun*: *Cây cối cho bóng mát dễ chịu chống cái nắng nóng.* **2** [C] (thường trong các từ ghép) vật ngăn ánh sáng hoặc làm giảm độ sáng: *an eye-shade*: *cái che mắt* o *a new shade for the lamp/lampshade*: *một cái tán đèn mới/cái chụp đèn.* **3 shades** [pl] **the ~ s of sth** *(fml)* bóng tối của cái gì: *the shades of evening/night*: *bóng tối/bóng đêm.* **4 shades** [pl] *(infml esp US)* kính râm. **5** [U] phần tối hơn của bức tranh, v.v; **bóng**: *There is not enough light and shade in your drawing*: *Không có đủ sáng và tối trong bức vẽ của anh.* **6** [C] (mức độ hoặc chiều sâu của) màu; màu sắc; **sắc thái**: *material in several shades of blue*: *vải có các tông màu xanh* o *choose a lighter shade*: *chọn một gam màu sáng hơn* o *Do you like the blouse in this shade?*: *Em có thích chiếc áo cánh kiểu màu này không?* **7** (a) [C] ~ **of sth** sự khác biệt chút ít ở cái gì: *a word with many shades of meaning*: *một từ có nhiều sắc thái ý nghĩa khác nhau* o *people with all shades of opinion*: *con người với mọi sắc thái ý kiến khác nhau.* (b) [sing] **a ~ (better, worse, etc)** một chút, một ít: *I think it's a shade warmer today*: *Tôi nghĩ hôm nay trời ấm hơn một chút.* o *She feels a shade better than yesterday*: *Cô ấy cảm thấy đỡ hơn hôm qua một ít.* **8 shades** [pl] **~ s of sb/sth** *(infml)* những cái làm nhớ lại về ai/cái gì; **bóng dáng**: *'Shades of Hitler!' I thought, as I listened to the dictator haranguing the crowd*: *'Bóng dáng của Hitler' tôi nghĩ, khi tôi nghe tên độc tài đang hô hào đám đông.* o *In some modern fashions we can see shades of the 1930's*: *Trong một vài mốt hiện đại, chúng ta có thể thấy bóng dáng của những năm 1930.* **9** [C] *(fml)* linh hồn sau khi chết; vong linh: *the shades of my dead ancestors*: *những vong linh của tổ tiên tôi.* **10** (idm) **put sb/sth in the shade** hơn hẳn ai/cái gì: *I thought I was quite a good artist, but your painting puts mine in the shade*: *Tôi nghĩ tôi thực sự là một họa sĩ giỏi, nhưng bức họa của anh đã át hẳn tôi.*

▷ **shade** *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth)** che ánh sáng cho ai/cái gì; tạo ra bóng che cho ai/cái gì: *She shaded her eyes (from the sun) with her hand*: *Cô ấy đã lấy tay che mắt (để khỏi bị chói nắng).* **2** [Tn] che (bóng đèn, ánh sáng, v.v) để làm giảm độ sáng của nó: *shade the bulb with a dark cloth*: *che tối bóng đèn bằng vải sẫm màu.* **3** [Tn, Tn.p] ~ **sth (in)** làm tối (một phần của bức họa, v.v), ví dụ bằng các nét chì tô để tạo ra ấn tượng sáng và tối; **đánh bóng**: *shade (in) this area to represent the person's shadow*: *đánh bóng khoảng này để biểu hiện cái bóng người đó* o *the shaded areas on the map*: *những chỗ bóng trên bản đồ.* **4** [Ipr, Ip] ~ **from sth into sth; ~ (off) into sth** (nhất là màu sắc) chuyển dần thành (màu khác hoặc trạng thái khác): *scarlet shading (off) into pink*: *màu tím chuyển dần sang màu hồng* o *a colour that shades from blue into green*: *một màu đang chuyển dần từ xanh da trời sang xanh lá cây* o *(fig) socialism shading into communism*: *chủ nghĩa xã hội chuyển dần sang chủ nghĩa cộng sản.* **shad.ing** *n* [U] (việc dùng) các vệt bút chì, v.v tạo ra ấn tượng bóng tối trong một phần của bức tranh; **đánh bóng.**

shadow /'ʃædəʊ/ *n* 1 [C, U] (mảng) bóng tối do một vật thể ngăn các tia sáng trực tiếp tạo ra; **bóng**: *The chair casts a shadow on the wall*: *Chiếc ghế tựa hắt bóng lên tường.* o *Shadows are longer when the sun is low in the sky*: *Các bóng kéo dài hơn khi mặt trời xuống thấp.* o *Her face was in deep shadow*: *Khuôn mặt của cô ấy trong bóng tối sậm.* o *(fig) The bad news cast a shadow on/over our meeting*: *Tin xấu đó đã mang đến không khí u buồn cho cuộc họp của chúng tôi.* **2** [C] mảng tối hoặc

vùng tối: *have shadows under/round the eyes*: *có quầng thâm dưới/quanh mắt.* **3** [U] phần tối của bức tranh: *areas of light and shadow*: *mảng sáng và mảng tối* o *The light from one side leaves half the subject's face in shadow*: *Ánh sáng từ một phía làm cho một nửa khuôn mặt của đối tượng chìm trong bóng tối.* **4 shadows** [pl] bóng tối từng phần: *a figure standing in the shadows*: *hình người đứng trong bóng tối.* o *the shadows of evening*: *bóng tối* **5** [C] (**a**) người hầu hoặc bạn thân: *The dog is his master's shadow*: *Con chó đó là hình bóng của chủ nó.* (**b**) người bí mật đi theo và quan sát ai, thí dụ tên tội phạm: *The police put a shadow on the suspected robber*: *Cảnh sát đã bố trí người theo dõi sát tên cướp bị nghi vấn.* **6** [C] vật yếu đuối hoặc không thật: *catch at shadows*: *bắt bóng,* tức là cố gắng tìm kiếm cái gì không tồn tại o *You can't spend your life chasing after shadows*: *Anh không thể bỏ cả cuộc đời mình theo đuổi các bóng hình.* **7** [sing] ~ **of sth** (thường trong câu phủ định) dấu vết mờ nhạt của cái gì: *not a shadow of (a) doubt*: *không một gợn nghi ngờ* o *There's not a shadow of justification for your behaviour*: *Không có một chút biện bạch nào cho lối cư xử của anh.* **8** [sing] **the** ~ **of sb/sth** ảnh hưởng mạnh mẽ của ai/cái gì: *the shadow of the approaching catastrophe*: *hình bóng của thảm họa đang đến gần* o *For years he lived in the shadow of his famous mother*: *Bao năm rồi cậu ta đã sống trong sự che chở của người mẹ nổi tiếng.* o *The shadow of this early tragedy has affected her whole life*: *Ấn tượng của tấn bi kịch ban đầu đó đã ảnh hưởng đến cô ấy suốt cả cuộc đời.* **9** (idm) **be afraid of one's own shadow** ⇨ AFRAID. **a 'shadow of one's/ its former self** không có sức mạnh, ảnh hưởng, v.v mà ai/cái gì trước đây đã từng có: *She used to be a great player, but now she's only a shadow of her former self*: *Cô ấy đã từng là một cầu thủ nổi tiếng, nhưng nay cô ấy chỉ còn là hình bóng của mình trước đây.*

▷ **shadow** *v* [Tn] **1** che bóng cho (ai/cái gì): *The wide brim of his hat shadowed his face*: *Vành rộng của chiếc mũ đã che mặt cho anh ta.* **2** đi theo và quan sát (ai) bí mật: *A policeman in plain clothes shadowed the criminal all day*: *Người cảnh sát mặc thường phục đã theo dõi tên tội phạm cả ngày.*

shadow *adj* [attrib] (*Brit chính*) nói về các thành viên lãnh đạo của đảng đối lập, những người có thể sẽ là các bộ trưởng nội các nếu đảng của họ cầm quyền và những người làm phát ngôn viên về các vấn đề mà sau này họ sẽ phụ trách: *the Shadow Cabinet*: *Nội các lập sẵn của Đảng đối lập* *the Shadow Foreign Secretary*: *Bộ trưởng ngoại giao lập sẵn.*

shad.owy *adj* **1** đầy bóng tối hoặc bóng râm: *the shadowy interior of the barn*: *bên trong tối tăm của kho thóc* o *cool, shadowy woods*: *rừng lạnh lẽo, tối tăm.* **2** *(fig)* giống như một cái bóng; lờ mờ: *a shadowy figure glimpsed in the twilight*: *một hình bóng lờ mờ thoáng thấy trong lúc chập choạng tối.*

□ **shadow-box** *v* [I] đấu quyền Anh với đối thủ tưởng tượng: *shadow-boxing alone in the ring*: *đấm bóng một mình trên vũ đài.* **shadow-boxing** *n* [U].

shady /'ʃeidi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) **1** tạo ra bóng râm tránh ánh nắng mặt trời; trong bóng râm: *a shady orchard*: *vườn cây ăn quả râm mát* o *a shady corner of the garden*: *góc râm mát của khu vườn.* **2** *(infml derog)* không hoàn toàn trung thực; ô danh; **mờ ám; khả nghi**: *a shady business, deal, organization*: *nghề kinh doanh, vụ buôn bán, tổ chức mờ ám* o *a shady-looking person*: *một người có vẻ ngoài khả nghi.* ▷ **sha.dily** /-ili/ *adv.* **sha.di.ness** *n* [U].

shaft /ʃɑ:ft; *US* ʃæft/ *n* **1** [C] (**a**) thân dài, mảnh của mũi tên hoặc cái giáo. (**b**) [C] *(arch)* mũi tên, cái giáo. **2** [C] ~ **(of sth)** *(fig)* lời nhận xét có chủ tâm để làm tổn thương hoặc kích động: *shafts of malice*: *những lời nhận xét hiểm độc* o *her brilliant shafts of wit*: *sự dí dỏm trong lời nhận xét sắc cạnh của cô ấy.* **3** [C] cán dài của cái rùi hoặc dụng cụ khác hoặc như của gậy đánh gôn; **cán.** **4** [C] một trong hai thanh hoặc càng để đóng ngựa vào giữa kéo xe, v.v; **càng xe.** **5** [C] phần chính của cột, giữa đế và đỉnh cột; **thân cột.** **6** [C] (thường trong từ ghép) thanh hoặc trục nối các bộ phận của máy hoặc truyền lực trong máy; **trục**: *a crankshaft*: *cái trục tay quay* o *a drive-shaft*: *cái trục lái.* **7** [C] (thường trong từ ghép) khoảng không dài, hẹp (thường là thẳng đứng) thí dụ để cho cầu thang máy chuyển động lên, xuống để làm lối xuống mỏ hoặc thông hơi; **đường thông; ống thông**: *a lift-shaft*: *đường thông cho thang máy* o *a mine-shaft*: *đường thông xuống hầm mỏ* o *sink a shaft*: *đào xuống hầm lò.* Cf GALLERY 6. **8 the shaft** [sing] *(US infml)* đối xử bất công; thủ đoạn gian trá: *give sb/get the shaft*: *đối xử bất công với ai* o *We were given the shaft, and lost a lot of money*: *Chúng tôi đã bị bịp và mất nhiều tiền.* **9** [C] ~ **(of sth)** tia dài, mỏng (của ánh sáng, v.v): *a shaft of light/ sunlight/ moonlight/ lightning*: *tia sáng/ nắng mặt trời/ ánh trăng/ chớp.*

▷ **shaft** *v* [Tn] *(US infml)* đối xử với (ai) không ngay thật hoặc ác độc; lừa đảo.

shag[1] /ʃæg/ *n* [U] loại thuốc lá sợi thái to lẫn cọng cứng.

shag[2] /ʃæg/ *v* [I, Tn] *(Brit sl)* có quan hệ tình dục với (ai).

shagged /ʃægd/ *adj* [pred] (cũng **shagged out**) *(Brit sl)* rất mệt mỏi.

shaggy /'ʃægi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) **1** xù xì, dày và lộn xộn; **bờm xờm**: *shaggy hair, eyebrows*: *tóc, lông mày bờm xờm* o *a shaggy beard*: *râu mọc tua tủa.* **2** được bao phủ bằng lông hoặc sợi, v.v; **lộn xộn; bờm xờm**: *a shaggy dog, mat, coat*: *con chó có bộ lông bờm xờm, cái chiếu, chiếc áo khoác xù xì.* ▷ **shag.gily** /-ili/ *adv.* **shag.gi.ness** *n* [U].

□ **shaggy-dog story** câu chuyện cười dài dòng, rời rạc, thường có đoạn kết lạc lõng và không thật hài hước; **chuyện dây cà ra dây muống nhạt nhẽo.**

shah /ʃɑ:/ *n* (danh tước của) người thống trị nước Iran trước đây; **vua Ba Tư.**

shake /ʃeik/ *v* (*pt* **shook** /ʃʊk/, *pp* **shaken** /'ʃeikən/) **1** (**a**) [Lא, I, Tn, Tn.p, Cn.a] ~ **sb/sth (about/around)** (làm cho ai/cái gì) chuyển động nhanh và giật giật từ bên này sang bên kia hoặc lên và xuống; **rung; lắc; giật**: *a bolt shaking loose in an engine*: *cái bu lông rung lỏng ra trong máy* o *The earth shook under us*: *Mặt đất rung rung dưới chân chúng tôi,* thí dụ trong vụ động đất. o *The table shook when she banged her fist on it*: *Chiếc bàn rung lên khi cô ta đập nắm tay xuống.* o *Shake the bottle before taking the medicine*: *Lắc lọ trước khi uống thuốc.* o *He shook the carpet to get rid of the dust*: *Anh ấy rũ bụi tấm thảm.* o *He shook her violently as a dog shakes a rat*: *Anh ta lắc cô ấy một cách thô bạo chẳng khác gì con chó giằng con chuột.* o *Great sobs shook his whole body*: *Tiếng thổn thức mạnh đã làm cả người nó rung lên.* o *The bumpy car ride shook us around a bit*: *Đi ôtô đường xóc làm chúng tôi hơi bị lắc lư chao đảo.* o *Vibrations shook the panel loose*: *Các chấn động làn ván ô cửa lỏng ra.* (**b**) [I, Ipr] ~ **(with sth)** (về người) run rẩy; rung: *laughed until their sides shook*: *cười cho đến khi hai bên sườn họ rung lên* o *shaking with laughter, fear, rage, etc*: *run lên vì cười, sợ, giận dữ, v.v.* o *shaking with cold*: *run lên vì lạnh.* **2** (**a**) [Tn, Tn.p] ~ **sb (up)** phá sự yên

bình của ai; gây phiền hà hoặc làm ai bàng hoàng: *shaken by the news of her death*: *sửng sốt vì tin cô ấy chết* o *They were badly shaken (up) in the accident*: *Họ rất bàng hoàng về vụ tai nạn.* o *This surprising development quite shook me*: *Sự tiến triển đáng ngạc nhiên này đã thực sự làm tôi sửng sốt.* (b) [Tn] làm cho (cái gì) ít chắc chắn hơn; làm yếu đi; **lung lay; lay chuyển**: *shake sb's faith, courage, belief, etc*: *lay chuyển lòng tin, sự can đảm, niềm tin, v.v của ai* o *Her theory has been shaken by this new evidence*: *Lý thuyết của cô ấy đã bị lung lay bởi chứng cứ mới này.* **3** [I, Ipr] ~ **(with sth)** (về giọng nói) trở nên yếu hoặc đứt đoạn; run run: *His voice shook (with emotion) as he announced the news*: *Giọng của anh ấy run lên (vì xúc động) khi anh ấy thông báo tin đó.* **4** [I, Ipr] ~ **(on sth)** *(infml)* bắt tay: *We're agreed, so let's shake (on it)*: *Chúng ta đã nhất trí, vậy hãy bắt tay (vì điều đó).* **5** (idm) **shake the dust (of...) off one's feet** rời khỏi nơi mà mình không thích, hy vọng không trở lại nữa; **giũ bỏ**: *After a year of misery here, I'm finally shaking the dust of this town off my feet*: *Sau một năm khổ cực ở đây, cuối cùng tôi cũng giũ bỏ được thành phố này ra đi.* **shake one's fist (at sb)** thể hiện rằng mình đang giận hoặc đe dọa ai bằng việc giơ nắm đấm. **shake sb's hand/shake hands (with sb)/shake sb by the hand** nắm tay ai và lắc lên, lắc xuống như một cử chỉ chào hỏi hoặc để thể hiện sự đồng ý, v.v; **bắt tay. shake one's head** quay đầu từ bên này sang bên kia để ám chỉ không hoặc để diễn đạt sự nghi ngờ, đau khổ, thất vọng, v.v; **lắc đầu. shake in one's shoes** *(infml)* rất sợ hãi; **run sợ**: *He was shaking in his shoes at the thought of flying for the first time*: *Anh ấy run sợ trước ý nghĩ về việc bay lần đầu.* **shake a leg** *(dated Brit sl)* (nhất là lối mệnh lệnh) bắt đầu chuyển động; bắt đầu hành động; làm gấp: *Come on, shake a leg, we're late already*: *Nào, bắt đầu đi thôi, chúng ta đã muộn rồi.* **shake like a leaf** run lên vì sợ hãi, lo lắng, v.v. **6** (phr v) **shake down (a)** ổn định và hoạt động hoàn hảo; **thích nghi với hoàn cảnh**: *The new office staff are shaking down well*: *Nhân viên văn phòng mới đang thích nghi với công việc.* (b) ngủ ở nơi nào đó không có giường chiếu tử tế; **ngủ vạ vật**: *You can shake down on the floor*: *Anh có thể ngủ vạ vật trên sàn nhà.* **shake sb down** *(US infml)* lấy tiền của ai bằng đe dọa, bạo lực, v.v; **tống tiền. shake sb/sth down** *(US infml)* lục soát ai/cái gì kỹ càng: *Police shook the club down, looking for narcotics*: *Cảnh sát đã lục soát kỹ lưỡng câu lạc bộ để tìm kiếm ma túy.* **shake sth from, into, onto, out of, etc sth** đưa cái gì theo một hướng nhất định bằng việc lắc; **rắc, lắc**: *shake scouring powder into the bath*: *rắc bột tẩy vào trong bồn tắm* o *shake salt form the salt-cellar onto one's food*: *rắc muối trong lọ lên thức ăn của mình* o *shake sand out of one's shoes*: *lắc cát ra khỏi giày của mình.*

shake sb off giải thoát được mình khỏi (ai mà mình không muốn); chạy trốn ai; **giũ sạch; tống khứ**: *shake off one's pursuers*: *tống khứ được những người theo đuổi mình* o *She tried to shake him off but he continued to pester her*: *Cô ấy cố gắng giũ anh ta ra nhưng anh vẫn tiếp tục quấy rầy cô.* **shake sth off** tống khứ đi cái gì: *shake off a cold, a fit of depression*: *giũ bỏ được cơn cảm lạnh, cơn phiền muộn.* **shake sth off (sth)** loại bỏ được cái gì bằng việc lắc; **phủi; giũ**: *shake the snow off (one's coat)*: *giũ bỏ tuyết khỏi (chiếc áo choàng của mình).*

shake sth out mở hoặc trải cái gì ra bằng cách giũ: *shake out a sheet, sail, etc*: *giũ khăn phủ giường, cánh buồm, v.v.*

shake sth up trộn cái gì một cách kỹ lưỡng bằng việc lắc: *Shake up the salad-dressing before you put it on*: *Lắc kỹ dầu giấm trước khi đổ vào trộn.* **shake sb up** thức tỉnh ai khỏi tình trạng hôn mê, thờ ơ lãnh đạm, v.v: *We're got to shake up all these people with old-fashioned ideas*: *Chúng ta phải thức tỉnh tất cả những người có tư tưởng cổ hủ này.*

▷ **shaker** *n* (thường trong từ ghép) đồ đựng cái gì bên trong để lắc trộn hoặc lắc ra: *a cocktail-shaker*: *một chiếc bình trộn rượu cốc-tai* o *a dice-shaker*: *một cốc gieo súc sắc.*

shak.ing *n* [sing] hành động lắc, giũ: *give sth a good shaking*: *lắc mạnh cái gì.*

□ **shakedown** *n* **1** giường tạm: *a shakedown on the floor*: *chỗ nằm tạm trên sàn.* **2** *(US infml)* hành động lấy tiền bằng bạo lực, đe dọa, v.v; **tống tiền. 3** *(US infml)* lục soát kỹ càng: *a shakedown of drug dealers*: *một cuộc lục soát kỹ càng những kẻ buôn bán ma túy.* **4** cuộc thử nghiệm cuối cùng, thí dụ đối với con tàu, máy bay, v.v: [attrib] *a shakedown voyage, flight, trial, etc*: *chuyến đi biển, bay, thử nghiệm, v.v cuối cùng.*

shake-up (cũng **shake-out**) *n* cải tổ hoặc tổ chức lại một cách cơ bản: *The only thing that will save the company is a thorough shake-up of the way it is run*: *Điều duy nhất cứu được công ty là cải tổ toàn diện cung cách điều hành.*

shake[2] /ʃeik/ *n* **1** [C usu *sing*] hành động lắc, giũ; **sự rung, lắc**: *a shake of the head*: *một cái lắc đầu,* tức là để biểu thị không đồng ý o *I gave my purse a shake, and a coin fell out*: *Tôi giũ chiếc ví và đồng xu rơi ra.* **2 the shakes** [sing *v*] *(infml)* cơn run rẩy: *a high temperature and a fit of the shakes*: *sốt cao và run rẩy từng cơn.* **3** (idm) **a fair shake** ⇨ FAIR[1]. **in a couple of shakes/in two shakes (of a lamb's tail)** *(infml)* một lúc; một thoáng; **một chốc**: *Hang on I'll be back in two shakes!*: *Hãy giữ máy điện thoại tôi sẽ gọi lại ngay bây giờ!.* **no great shakes** ⇨ GREAT.

Shake.spear.ian (cũng **Shake.spear.ean**) /ʃeik'spiəriən/ *adj* (theo lối văn) của Shakespeare: *Shakespearean sonnets*: *những bài thơ xonê theo lối văn Shakespeare* o *Shakespearian quotations*: *các đoạn trích dẫn thơ Shakespeare.*

shaky /'ʃeiki/ *adj* **(-ier, -iest) 1** rung hoặc rung do yếu, ốm đau, v.v: *a shaky walk, voice*: *giọng nói, bước đi run rẩy* o *Her hands are shaky because she's nervous*: *Tay cô ấy run lên vì lo lắng.* o *He looks a bit shaky on his feet*: *Trông anh ta đứng hơi run rẩy.* **2** không chắc và vững vàng; không an toàn và tin tưởng được: *a shaky chair, table, wall*: *chiếc ghế, cái bàn, bức tường không vững chãi* o *The tripod is too shaky*: *Chiếc giá ba chân quá lung lay.* o *(fig) a shaky argument*: *một lý lẽ không chắc* o *The government is looking very shaky at the moment*: *Chính phủ lúc này đang rất dao động.* o *My French is a bit shaky*: *Tiếng Pháp của tôi hơi bị vấp váp.* ▷ **sha.kily** /-ili/ *adv.* **sha.ki.ness** *n* [U].

shale /ʃeil/ *n* [U] loại đá mềm dễ vỡ thành những mảnh mỏng, bằng phẳng; **đá phiến sét.** ▷ **shaly** *adj.*

□ **shale-oil** *n* [U] dầu được lấy ra từ đá phiến sét; **dầu đá phiến.**

shall /ʃəl; *strong form* ʃæl/ *modal v (esp Brit)* (*neg* **shall not**, *contracted form* **shan't** /ʃɑ:nt/; *pt* **should** /ʃud/, *neg* **should not**, *contracted form* **shouldn't** /'ʃudnt/) **1** (chỉ các dự đoán tương lai): *We shan't know the results until next week*: *Phải đến tuần sau chúng ta mới biết được kết quả* o *Shall we be there in time for tea?*: *Liệu chúng ta có đến đó đúng giờ kịp bữa trà không nhỉ?* o *This time next week I shall be sitting on a beach in Greece*: *Vào giờ này tuần tới tôi sẽ đang ngồi trên bãi biển ở Hy Lạp.* o *I said I should be glad to help*: *Tôi đã nói là tôi vui lòng giúp đỡ.* ⇨ Xem Cách dùng

1. **2** *(fml)* (chỉ ý chí hoặc sự quyết tâm): *I shall write to you again at the end of the month*: *Tôi sẽ viết lại cho anh vào cuối tháng.* o *You shall have a new dress for your birthday*: *Em sẽ có một bộ quần áo mới cho ngày sinh nhật.* o *He insisted that the papers should be destroyed*: *Anh ta cứ nài là nên hủy các tài liệu đó.* o *She was determined that we should finish on time*: *Bà ấy đã quyết rằng chúng ta phải hoàn thành đúng thời hạn.* **3** (chỉ những lời đề nghị hoặc gợi ý): *Shall I do the washing-up?*: *Anh rửa bát đĩa nhé!,* tức là liệu em có muốn anh rửa bát đĩa không. o *What shall we do this weekend?*: *Chúng ta sẽ làm gì vào dịp nghỉ cuối tuần này?* o *Let's look at it again, shall we?*: *Chúng ta hãy xem lại lần nữa nhé, được không?* ⇨ Xem cách dùng 3. **4** *(fml)* (chỉ mệnh lệnh hoặc lời hướng dẫn): *Candidates shall remain in their seats until all the papers have been collected*: *Các ứng cử viên sẽ ngồi nguyên chỗ cho đến khi tất cả giấy tờ đã được thu lại.* o *The lease stated that tenants should maintain the property in good condition*: *Hợp đồng cho thuê nói rõ rằng người thuê phải bảo quản tốt tài sản.*

CÁCH DÙNG: 1 SỰ DỰ ĐOÁN (**shall, will**[1]) (**a**) **Shall** được dùng với *I* hoặc *we* để dự đoán về một sự kiện trong tương lai: *I shall be in touch with you again shortly*: *Tôi sẽ liên hệ lại với anh sớm.* **Will** (khi nói thường dùng dạng rút gọn '**ll**) được dùng với *you, he, she, it, they* cũng như với *I* và *we,* thường là trong ngữ cảnh ít trang trọng hơn **shall**: *She'll never finish in time*: *Cô ấy sẽ chẳng bao giờ hoàn thành đúng hạn.* o *It'll be our first holiday for years*: *Đây sẽ là kỳ nghỉ đầu tiên của chúng ta trong nhiều năm nay.* (**b**) Trong lời nói gián tiếp **should** và **would** (khi nói thường dùng dạng rút gọn '**d**) được dùng: *I estimated that I should finish in ten days*: *Tôi đã dự tính rằng tôi sẽ hoàn thành trong vòng mười ngày.* o *Bill said he'd soon be back*: *Bill nói anh ta sẽ về sớm.* **2** Ý CHÍ (**shall, will**) (**a**) Cả **shall** và **will** có thể diễn tả sự quyết tâm. **Shall** trang trọng hơn, nhất là khi được dùng với các đại từ ngoài *I* hoặc *we*: *He shall be given a fair trial*: *Nó sẽ được xét xử công minh.* o *You'll have your radio back on Tuesday*: *Anh sẽ nhận lại chiếc đài của mình vào thứ ba.* o *We will get the thing right!*: *Chúng tôi sẽ chỉnh đốn lại việc đó!* (**b**) **Should** và **would** được dùng trong các mệnh đề sau *be certain, be determined, insist, v.v*: *He insisted that we should make a fresh start*: *Anh ta cứ khăng khăng rằng chúng ta phải bắt đầu lại.* **3** GỢI Ý (**shall, can, could**) (**a**) **Shall I** và **shall we** được dùng để đưa ra những gợi ý: *Shall I drive?*: *Tôi lái xe được không?* o *Shall we take our swimsuits?*: *Chúng ta mang theo áo tắm chứ?* **Can** (thường dùng với *of course* và/hoặc *always*) cũng được dùng cho mục đích này: *We can always come back tomorrow if you prefer*: *Chúng tôi có thể sẵn sàng quay lại vào ngày mai nếu anh thích.* **Could** được dùng để đưa ra lời gợi ý có tính thăm dò hơn: *You could try pushing the car*: *Anh có thể thử đẩy chiếc ôtô.* o *Couldn't we ask a policeman?*: *Chúng ta không thể hỏi một người cảnh sát được à?* (**b**) Bất cứ động từ nào trong số này đều có thể dùng trong khi hỏi để gợi ý: *Where shall we go now?*: *Chúng ta sẽ đi đâu bây giờ?* o *Can we perhaps try another route?*: *Có thể chúng ta thử đi đường khác xem sao?* o *How could we make them listen?*: *Chúng ta làm thế nào để buộc chúng phải lắng nghe nhỉ?*

shal.lot /ʃə'lɒt/ *n* loại hành mọc thành cụm có thân cây nhỏ; **cây họ tây.**

shal.low /'ʃæləʊ/ *adj* (**-er, -est**) **1** không sâu; **nông**: *shallow water*: *nước nông.* o *a shallow saucer, dish, bowl, etc*: *đĩa đựng chén, đĩa đựng thức ăn, bát, v.v đáy nông.* o *the shallow end*: *một đầu nông,* thí dụ ở một bể bơi. o *shallow breathing*: *thở nông.* **2** *(derog)* (về người) không suy nghĩ hoặc không có khả năng suy nghĩ một cách nghiêm túc; (về ý kiến, lời nhận xét, v.v) không tỏ ra có suy nghĩ nghiêm túc; **nông cạn**: *a shallow writer, argument, conversation, book*: *nhà văn, lý lẽ, cuộc nói chuyện, cuốn sách nông cạn.* Cf DEEP[1].

▷ **shal.low** *v* [I] trở nên nông; **làm cạn đi.**

shal.lowly *adv.*

shal.low.ness *n* [U].

shal.lows *n* [pl] chỗ nông ở một dòng sông hoặc biển; **chỗ cạn.**

sham /ʃæm/ *v* (**-mm-**) [I, Tn] giả vờ (cái gì); làm giả; **giả mạo**: *He's only shamming*: *Nó chỉ giả vờ thôi.* o *sham illness, death, sleep*: *giả bộ ốm, giả chết, giả vờ ngủ.* o *sham dead*: *giả chết,* tức là làm ra vẻ đã chết.

▷ **sham** *n (usu derog)* **1** [C] (**a**) người làm ra vẻ một người khác không phải bản thân mình; **người giả bộ**: *She claims to know all about computers but really she's a sham*: *Cô ta tự nhận là biết tất cả mọi thứ về máy vi tính nhưng thực sự cô ta chỉ là người giả bộ.* (**b**) (usu *sing*) vật cảm xúc, v.v. mà ai làm ra vẻ là thật; **sự giả vờ**: *His love was a sham; he only wanted her money*: *Tình yêu của anh ta là sự giả vờ; anh ta chỉ muốn tiền của cô ấy thôi.* o *Their marriage had become a complete sham*: *Cuộc hôn nhân của họ đã trở thành một thứ hoàn toàn giả tạo.* **2** [U] sự giả bộ: *What he says is all sham*: *Tất cả những gì anh ta nói đều là vờ vịt cả.*

sham *adj* [attrib] *(usu derog)* giả bộ; không chân thật: *sham piety, sympathy, anger, etc*: *lòng trung thành, sự thông cảm, sự tức giận, v.v. giả bộ.* o *sham jewellery*: *đồ trang sức giả.*

shamble /'ʃæmbl/ *v* [I, Ipr, Ip] đi hoặc chạy lóng ngóng, không nhấc được chân mình lên hoàn toàn; **kéo lê**: *a shambling gait*: *dáng đi lóng ngóng.* o *The old tramp shambled up to me*: *Người lang thang già lê bước đến chỗ tôi.* o *The hungry marchers shambled slowly along (the road)*: *Những kẻ bộ hành đói khát chậm chạp lê bước dọc (con đường).* ▷ Cách dùng xem SHUFFLE. ▷ **shamble** *n* [sing] đi lóng ngóng; **dáng đi kéo lê.**

shambles /'ʃæmblz/ *n* [sing *v*] *(infml)* cảnh hoàn toàn hỗn loạn; tình trạng hỗn độn; tình trạng rối ren: *Your room is (in) a shambles. Tidy it up!*: *Buồng của anh thật hỗn độn, dọn dẹp ngay đi!*

sham.bolic /ʃæm'bɒlɪk/ *adj (Brit infml joc)* lộn xộn; hỗn loạn.

shame /ʃeɪm/ *n* **1** [U] cảm giác đau đớn do thái độ cư xử sai trái, hèn hạ, không thích hợp hoặc lố bịch (của chính mình, gia đình mình, v.v.) gây ra; **sự xấu hổ; sự tủi thẹn**: *feel shame at having told a lie*: *cảm thấy hổ thẹn vì đã nói dối.* o *hang one's head in shame*: *xấu hổ gục đầu xuống.* o *To my shame I never thanked him for his kindness*: *Thật đáng xấu hổ là tôi chưa cảm ơn về lòng tốt của anh ấy.* **2** [U] khả năng cảm thấy hổ thẹn; **sự ngượng ngùng**: *How could you do such a thing? Have you no shame?*: *Sao anh lại có thể làm một việc như vậy? Anh không biết ngượng à?* o *She is completely without shame*: *Cô ấy hoàn toàn không biết ngượng là thế nào.* **3** [U] điều ô danh; **nỗi nhục**: *bring shame on sb/oneself*: *mang lại nỗi nhục cho ai/cho bản thân mình.* o *How can we make people forget the family's shame?*: *Làm sao chúng ta có thể làm mọi người quên đi được nỗi nhục của gia đình?* **4 a shame** [sing] *(derog infml)* (**a**) người hoặc vật gây ra điều hổ thẹn hoặc đáng khinh: *It's a shame to take money from those who can't afford it*: *Thật là hổ thẹn khi đi lấy tiền của*

những người không thể có đủ khả năng để đóng tiền. (b) điều ân hận; điều hối tiếc: *What a shame you didn't win: Thật đáng tiếc là anh đã không thắng.* o *Isn't it a shame that the rain spoiled our picnic?: Thật đáng tiếc là mưa đã làm hỏng cuộc chơi ngoài trời của chúng ta, phải không nhỉ?* **5** (idm) **put sb/sth to shame**: hơn hẳn ai/cái gì: *Your beautiful handwriting puts my untidy scrawl to shame: Bản viết tay tuyệt đẹp của anh hơn hẳn bản viết nguệch ngoạc của tôi.* **shame on you** anh nên thấy xấu hổ (về những gì anh đã làm hoặc nói): *How could you treat her so badly? Shame on you!: Sao anh lại có thể đối xử tàn tệ với cô ấy đến như vậy? Thật xấu hổ cho anh quá!*

▷ **shame** *v* 1 [Tn] (a) làm cho ai cảm thấy hổ thẹn: *He was shamed by how much more work the others had done: Anh ta hổ thẹn vì những người khác đã làm được nhiều việc hơn mình.* (b) mang lại nỗi nhục cho (ai); làm nhục: *You've shamed your family: Anh đã làm nhục gia đình mình.* o *It's quite shaming that our society cares so little for the poor: Thật đáng hổ thẹn là xã hội ta ít chăm sóc người nghèo.* **2** (phr v) **shame sb into/out of doing sth**: làm cho ai xấu hổ để phải làm/không làm cái gì: *shame sb into apologizing: làm cho ai xấu hổ đến mức phải xin lỗi.*

shame.ful /-fl/ *adj* đáng hổ thẹn; ô danh; **nhượng; xấu hổ**: *shameful conduct, deceit, etc: tư cách đạo đức, sự lừa dối, v.v. đáng hổ thẹn.* **shame.fully** /-fəli/ *adv.* **shame.ful.ness** *n* [U].

shame.less *adj (derog)* không biết hổ thẹn; trơ tráo hoặc vô liêm sỉ; **trơ trẽn**: *a shameless hussy: người đàn bà trơ trẽn.* o *a shameless cheat, liar, etc: một trò lừa đảo, kẻ nói dối v.v. vô liêm sỉ.* o *She's quite shameless about wearing sexy clothes at work: Cô ta hoàn toàn không biết hổ thẹn về việc đi làm việc mà mặc quần áo hở hang.* **shame.lessly** *adv.* **shame.less.ness** *n* [U].

□ **shamefaced** /ˌʃeim'feist/ *adj* thể hiện cảm xúc xấu hổ; **thẹn; bẽn lẽn; nhượng**: *a shame-faced expression, apology, culprit: nét mặt, lời xin lỗi, tên tội phạm nhượng ngùng.* **shamefacedly** /-'feistli/ *adv.*

shammy /'ʃæmi/ *n* [U, C] (cũng **shammy leather**) *(infml)* = CHAMOIS-LEATHER (CHAMOIS).

sham.poo /ʃæm'pu:/ *n* (*pl* ~s) 1 [C, U] (a) (loại) nước, kem xà phòng, v.v. dùng để gội đầu; **dầu gội đầu**: *a new perfumed shampoo: nước gội đầu thơm loại mới.* o *Don't use too much shampoo: Đừng dùng quá nhiều dầu gội đầu.* o *dry shampoo: thuốc gội đầu khô,* tức là bột chải vào tóc để làm sạch tóc mà không cần nhúng ướt. (b) (loại) chất lỏng hoặc hóa chất dùng để làm sạch các tấm thảm, nệm ghế, v.v. hoặc để rửa xe ôtô. **2** [C] (a) hành động gội đầu; **sự gội đầu**: *give sb a shampoo: gội đầu cho ai.* o *a shampoo and set: gội đầu và sửa uốn tóc.* (b) hành động làm sạch tấm thảm, v.v; **lau chùi**.

▷ **sham.poo** *v* (*pt, pp* **-pooed**, *pres p* **-pooing**) [Tn] gội đầu, vệ sinh thảm, nệm ghế, v.v.

sham.rock /'ʃæmrɔk/ *n* [C, U] cây giống như cỏ ba lá, có ba lá mọc trên mỗi cuống, là quốc huy của Ai-len; **cây lá chụm ba**: *wearing some shamrock on his lapel: đeo hình cây lá chụm ba trên ve áo của anh ấy.*

shandy /'ʃændi/ *n (Brit)* (a) [U] đồ uống làm bằng bia pha với bia gừng hoặc nước chanh. (b) [C] cốc bia pha nước chanh: *Two lemonade shandies, please: Xin cho hai cốc bia pha chanh.*

shang.hai /ʃæŋ'hai/ *v* (*pt pp* **-haied** /-'haid/, *pres p* **-haiing** /-'haiiŋ/) **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into doing sth)** *(infml)* lừa đảo hoặc ép buộc ai làm cái gì: *tourists shanghaied into buying expensive fakes: khách du lịch đã bị lừa mua phải những đồ giả đắt tiền.* **2** [Tn] *(sl)* (trước đây) làm cho (người đàn ông) bất tỉnh bằng đồ uống hoặc thuốc phiện và đưa anh ta đi để làm thủy thủ; **bắt cóc lên tàu biển**.

shank /ʃæŋk/ *n* 1 phần thẳng, mảnh, của một dụng cụ, v.v; cán; **thân cột; chuôi dao; tay chèo**: *the shank of an anchor, a key, a golf-club: thân mỏ neo, chìa khóa, cán gậy đánh gôn.* **2** (usu *pl*) *(often joc or derog)* chân, nhất là phần giữa đầu gối và mắt cá chân; **cẳng; xương ống**: *long thin shanks: ống chân dài, gầy.* **3** (idm) **on Shanks's pony/mare** *(dated infml joc)* đi bộ (không đi bằng ôtô, v.v.): *If you won't drive me, I'll have to get there on Shanks's pony: Nếu anh không lái xe đưa em đi thì em sẽ phải đi bộ đến đó.*

shan't *contracted form* của SHALL NOT (SHALL).

shan.tung /ʃæntʌŋ/ *n* [U] loại lụa thô thường không nhuộm.

shanty[1] /'ʃænti/ *n* lán, lều, chuồng gia súc hoặc nhà lụp xụp tồi tàn; lán; **chòi**.

□ **shanty town** khu vực ở trong thành phố hoặc ven nội, nơi những người nghèo sinh sống trong các ngôi nhà lụp xụp tồi tàn; **khu nhà ổ chuột**.

shanty[2] (*US* **chantey, chanty**) /'ʃænti/ *n* (cũng **sea-shanty**) bài hát của các thủy thủ trước đây thường hát khi kéo thuyền, v.v; **hò kéo thuyền**.

shape[1] /ʃeip/ *n* **1** [C, U] hình dáng bên ngoài hoặc vẻ bề ngoài; nét ngoài của một khu vực, hình bóng v.v.; **hình thù**: *clouds of different shapes in the sky: những đám mây có hình thù khác nhau trên bầu trời.* o *a garden in the shape of a semicircle: một khu vườn có hình bán nguyệt.* o *trees in all shapes and sizes: cây cối có đủ mọi hình dạng và kích thước.* o *the odd shape of his nose: hình thù kỳ quặc của cái mũi anh ta.* o *a dress that hasn't got much shape: bộ quần áo không có nhiều đường nét.* o *The picture is round in shape: Bức tranh trong khung hình tròn.* o *(fig) He's a devil in human shape: Anh ta là một con quỷ hình người.* **2** [C] vật khó nhìn thấy một cách chính xác; hình bóng mờ ảo: *I made out two dim shapes in the gloom: Tôi nhìn thấy hai bóng người lờ mờ trong bóng tối.* o *A huge shape loomed up out of the fog: Một bóng người khổng lồ hiện ra lờ mờ trong màn sương.* **3** [U] *(infml)* tình trạng; trạng thái: *She's in good shape after months of training: Cô ấy ở trạng thái khỏe mạnh sau nhiều tháng tập luyện.* o *What shape is the team in after its defeat?: Đội bóng ở trong tình trạng thế nào sau khi thất bại?* o *The illness has left him in rather poor shape: Trận ốm đã để lại cho anh ta một thể trạng khá tiều tụy.* **4** (a) [C] khuôn, v.v. trong đó cái gì đó, thí dụ thịt đông, thạch được tạo thành hình cụ thể nào đó. (b) [C, U] thịt đông, thạch v.v. được định hình trong khuôn như vậy: *Have some more shape: Thêm ít thạch nữa nhé.* **5** (idm) **get (oneself) into shape** tập luyện, v.v. để trở nên khỏe mạnh: *I've been jogging a lot to get myself into shape: Tôi đã phải tập chạy mãi mới trông ra hồn người đấy.* **get/knock/lick sth/sb into shape** đưa cái gì/ai vào tình trạng trật tự, ngăn nắp; đưa cái gì/ai một cách hoàn chỉnh: *We need a new manager to get the business into shape: Chúng ta cần một giám đốc mới để sắp xếp công việc kinh doanh vào nền nếp.* o *A sergeant soon knocks new recruits into shape: Một viên trung sĩ nhanh chóng đưa các tân binh vào nền nếp.* **give shape to sth** diễn đạt cái gì một cách rõ ràng: *I'm having trouble giving shape to my ideas in this essay: Tôi đang lúng túng trong việc sắp xếp các ý kiến trong luận văn này.* **in any shape (or form)** *(infml)* dưới bất cứ hình dạng nào mà cái gì xuất hiện hoặc được đưa ra: *I don't drink alcohol in any shape or*

form: *Tôi không uống rượu dưới bất cứ hình thức nào.* **in shape** khỏe mạnh; cân đối; **có hình dáng đẹp**: *You'll never be in shape until you eat less and take more exercise*: *Anh sẽ không bao giờ có thân hình cân đối nếu anh không giảm ăn và tập thể dục nhiều lên.* **in the shape/form of sb/sth** *(infml)* xuất hiện cụ thể như ai/cái gì; **dưới hình thức; theo kiểu**: *Help arrived in the shape of our next-door neighbours*: *Sự giúp đỡ đã đến theo kiểu những người hàng xóm bên cạnh chúng tôi.* o *I received a nasty surprise in the shape of a letter from the taxman*: *Tôi thật ngạc nhiên một cách khó chịu khi nhận được kiểu lá thư của nhân viên thu thuế.* **out of shape** (a) không có hình dáng bình thường; **méo mó**: *The children have been playing with my hat — they've knocked it out of shape*: *Bọn trẻ con đang nghịch ngợm chiếc mũ của tôi — chúng đã làm cho nó không còn ra hình thù gì nữa.* (b) không khỏe mạnh: *Take exercise if you're out of shape*: *Tập thể dục nếu bạn không được khỏe mạnh.* **press sth into shape** ⇨ PRESS[2]. **the shape of things to come** dấu hiệu chỉ ra tương lai có thể phát triển thế nào. **take shape** có một hình cụ thể nào đó; trở nên có tổ chức hơn; **hình thành**: *The plan is beginning to take shape in my mind*: *Kế hoạch đó đang bắt đầu hình thành trong đầu tôi.* o *After months of work, the new book is gradually taking shape*: *Sau hàng tháng làm việc cuốn sách mới đang dần dần hình thành.*

▷ **shape.less** *adj* không có hình dáng xác định; không thanh lịch về hình dáng; **dị hình; kỳ quái**: *The book is rather shapeless*: *Cuốn sách đó khá kỳ quái.* o *a shapeless mass, form, dress*: *một khối, hình thể, bộ quần áo quái gở.* **shape.lessly** *adv.* **shape.less.ness** *n* [U].

shape[2] /ʃeip/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** tạo hình dáng hoặc hình thể cho cái gì; **nặn; đẽo; gọt**: *shape the wet clay on a potter's wheel*: *nặn đất sét ướt thành hình trên mâm quay đồ gốm.* o *shape the sand into a mound*: *đánh cát lên thành một cái ụ.* 2 [Tn] có ảnh hưởng lớn đối với (ai/cái gì); quyết định bản chất của (cái gì); **định hướng**: *These events helped to shape her future career*: *Những sự kiện này đã giúp định hướng nghề nghiệp của cô ấy trong tương lai.* o *His attitudes were shaped partly by early experiences*: *Quan điểm của anh ta đã được hình thành một phần là do những kinh nghiệm trước đó.* 3 [I, Ip] ~ **(up)** phát triển theo một hướng nhất định; **tiến triển**: *Our plans are shaping (up) well*: *Các kế hoạch của chúng ta đang tiến triển tốt,* tức là có dấu hiệu cho thấy sẽ thành công. o *How is the new team shaping up?*: *Triển vọng phát triển của đội bóng mới thế nào?* 4 [Tn esp passive] làm cho (áo, quần) vừa với hình dáng của cơ thể: *The jacket is shaped at the waist*: *Chiếc áo vét tông được sửa lại ở eo lưng,* tức là làm cho hẹp hơn.

▷ **-shaped** (trong từ ghép) có hình dáng được chỉ rõ: *a kidney-shaped swimming-pool*: *một bể bơi hình bầu dục.* o *His figure is somewhat pear-shaped*: *Dáng người anh ta phần nào giống hình quả lê.* o *Rugby is played with an egg-shaped ball*: *Môn bóng bầu dục được chơi bằng quả bóng có hình trứng.*

SHAPE (cũng **Shape**) /ʃeip/ *abbr* Supreme Headquarters of Allied Powers in Europe: *Tổng hành dinh tối cao của các cường quốc đồng minh ở châu Âu.*

shapely /'ʃeipli/ *adj* **(-ier, -iest)** *(approv)* (nhất là về cơ thể đàn bà) có hình dáng quyến rũ; cân đối: *a shapely bosom*: *một bộ ngực quyến rũ.* o *shapely legs*: *những cẳng chân đẹp.* ▷ **shape.li.ness** *n* [U].

shard /ʃɑ:d/ (cũng **sherd** /ʃɜ:d/) *n* mảnh vỡ của đồ gốm, kính, v.v. Cf POTSHERD.

share[1] /ʃeə(r)/ *n* 1 [C] ~ **(in/of sth)** một phần của một số lượng lớn hơn được chia cho nhiều người hoặc được một vài hoặc nhiều người đóng góp lại; **phần**: *a fair share of the food*: *phần thức ăn vừa phải.* o *the robber's share of the stolen money*: *phần được chia trong số tiền cướp được của tên cướp.* o *Your share of the cost is £10*: *Phần đóng góp chi phí của anh là 10 pao.* o *Everyone who helped gets a share in the profits*: *Mỗi người giúp việc đều được phân chia lãi.* 2 [U, sing] ~ **(in/of sth)** phần của ai trong cái gì mà một số người được làm, nhận, v.v.; **phần đóng góp**: *What share did he have in their success?*: *Anh ấy đã có phần đóng góp gì trong thành công của họ?* o *She must take her share of the blame*: *Cô ta phải chịu một phần trong lời khiển trách đó.* o *You're not taking much share in the conversation*: *Anh không đóng góp nhiều trong cuộc nói chuyện này.* 3 [C] bất cứ phần nào trong các phần bằng nhau của số vốn mà một công ty kinh doanh chia ra, cho phép người sở hữu phần đó có quyền hưởng một phần lợi nhuận; **cổ phần**: *stocks and shares*: *vốn góp và cổ phần.* o *buy/hold 500 shares in a shipping company*: *mua/nắm 500 cổ phần trong một công ty tàu biển.* o *£2 shares are now worth £2.75*: *Các cổ phần 2 pao nay trị giá 2,75 pao.* o [attrib] *share capital, dealing, prices*: *vốn, buôn bán, giá cổ phần.* o *a share certificate*: *một giấy chứng nhận cổ phần.* 4 (idm) **get, etc a/one's fair share of sth** ⇨ FAIR[1]. **get, etc a slice/share of the cake** ⇨ CAKE. **go shares (with sb) (in sth)** *(Brit infml)* phần chia (lợi nhuận, chi phí, v.v.) bằng nhau với người khác; **chia đều**: *Let me go shares with you in the taxi fare*: *Cho phép tôi chia đều với anh tiền vé xe tắc xi.* **the lion's share** ⇨ LION.

▷ **share** *v* 1 (a) [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (out) (among/between sb)** chia một phần đều nhau của cái gì cho những người khác: *share £100 equally between five people*: *chia đều 100 pao cho năm người.* o *share the sweets among the children*: *chia (đều) kẹo cho bọn trẻ con.* o *The profits are shared (out) equally among the partners*: *Lợi nhuận được chia đều cho các bên.* (b) [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sb)** có một phần của (cái gì) cùng với một hay nhiều người khác; **dự phần; tham gia**: *Let's share (the last cake); you have half and I'll have half*: *Chúng ta hãy chia nhau (chiếc bánh cuối cùng); anh một nửa và tôi một nửa.* o *He would share his last pound with me*: *Anh ấy muốn chia sẻ với tôi đồng pao cuối cùng của mình.* 2 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sb)** có hoặc dùng (cái gì) cùng với những người khác; có chung (cái gì): *There's only one bedroom, so we'll have to share*: *Chỉ còn một phòng ngủ, vậy chúng ta sẽ phải dùng chung.* o *share a bed, room, house, etc*: *dùng chung giường, phòng, căn nhà, v.v.* o *share sb's belief, faith, optimism, etc*: *chia sẻ lòng tin, niềm tin, sự lạc quan, v.v. của ai.* o *He shares my fears about a possible war*: *Anh ấy chia sẻ nỗi lo sợ của tôi về một cuộc chiến tranh có thể xảy ra.* o *We both share the credit for this success*: *Cả hai chúng ta cùng chia sẻ công lao đối với sự thành công này.* o *Will you share your pen with me?*: *Liệu anh có thể cho tôi dùng chung bút của anh được không?* 3 [Ipr, Tn] ~ **(in) sth** có phần trong cái gì; tham gia vào cái gì: *I will share (in) the cost with you*: *Tôi sẽ chia sẻ phần chi phí với anh.* o *She shares (in) my troubles as well as my joys*: *Cô ấy chia sẻ cả những phiền muộn cũng như niềm vui với tôi.* 4 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sb)** nói với ai về cái gì: *She won't share her secret (with us)*: *Cô ấy sẽ không chia sẻ bí mật của cô (với chúng ta).* o *I want to share my news with you*: *Tôi muốn chia sẻ tin tức mới với anh.* 5 (idm) **share and share alike** *(tục ngữ)* chia các thứ một cách đồng đều: *Don't be so selfish*

— it's share and share alike in this house: *Đừng có ích kỷ như thế — ở trong nhà này mọi thứ chia đều.*

□ **share-cropper** *n (esp US)* người nông dân thuê đất phải chia một phần mùa màng của mình trả cho người chủ đất; **người lĩnh canh**.

shareholder *n* người sở hữu các cổ phần trong một công ty kinh doanh; **người có cổ phần**; **cổ đông**.

share index con số được dùng để chỉ giá trị của các cổ phần ở thị trường chứng khoán, dựa trên giá một số cổ phần được lựa chọn; **chỉ số cổ phần**: *The Financial Times share index went up five points yesterday*: *Chỉ số cổ phần của tờ "Thời báo tài chính" đã vọt lên tới năm điểm ngày hôm qua.*

share-out *n* [sing] sự phân chia, sự phân phối: *After the robbery the crooks had a share-out (of the stolen money)*: *Sau vụ cướp đó, những tên cướp đã chia nhau (số tiền lấy được).*

share[2] /ʃeə(r)/ *n* = PLOUGHSHARE (PLOUGH).

shark /ʃɑ:k/ *n* 1 một trong nhiều loại cá biển có vây hình tam giác trên lưng, một số con khá lớn và nguy hiểm đối với những người tắm biển; **cá mập**. 2 *(infml derog)* người nặn bóp tiền của người khác hoặc cho vay tiền lấy lãi rất cao; kẻ lừa đảo; **kẻ bất lương**.

□ **shark-skin** *n* [U] vải dệt có mặt mịn, hơi sáng, dùng để làm áo choàng bên ngoài; **vải sacxkin**: [attrib] *a shark-skin jacket, suit, etc*: *chiếc áo vettông, bộ quần áo, v.v. bằng vải sacxkin.*

sharp /ʃɑ:p/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 có cạnh sắc hoặc đầu nhọn; có khả năng cắt hoặc đâm thủng; không cùn; **sắc; nhọn; bén**: *a sharp knife, pin, needle, etc*: *con dao sắc, cái ghim, cái kim, v.v. nhọn.* o *The shears aren't sharp enough to cut the grass*: *Chiếc máy xén không đủ sắc để cắt cỏ.* 2 (a) (về đoạn cong, đường cong, dốc, v.v.) thay đổi hướng đột ngột; thình lình: *a sharp bend in the road*: *một đoạn cua gấp trên đường cái.* o *a sharp turn to the left*: *chỗ ngoặt đột ngột sang trái.* (b) [usu attrib] thình lình; đột ngột: *a sharp drop in prices*: *sự tụt giá đột ngột.* o *a sharp rise in crime*: *sự tăng lên đột ngột của tội phạm.* 3 rõ nghĩa; dễ nhận; rõ ràng: *a sharp outline*: *đường nét rõ ràng.* o *a sharp photographic image*: *một hình trong ảnh chụp sắc nét,* tức là hình có độ tương phản rõ ràng giữa khoảng sáng và khoảng tối. o *in sharp focus*: *tiêu cự rõ nét.* o *The TV picture isn't very sharp*: *Hình ảnh của chiếc ti vi đó không nét lắm.* o *There is a sharp contrast between the lives of the poorest and the richest members of society*: *Có sự tương phản rõ rệt giữa cuộc sống của những người nghèo nhất và giàu nhất trong xã hội.* 4 [usu attrib] (về âm thanh) lanh lảnh; chói tai; **the thé**: *a sharp cry of distress*: *tiếng kêu thất thanh trong cơn cùng quẫn.* o *the sharp raucous cawing of a crow*: *tiếng kêu khàn inh tai của con quạ.* 5 (về vị và mùi) tạo ra một cảm giác mạnh; hăng; cay; **gắt hắc**: *the sharp taste of lemon juice*: *vị chua gắt của nước chanh.* o *the sharp smell of the acid*: *mùi hắc của axít.* o *The cheese is a little too sharp for me*: *Pho mát có vị hơi quá hăng đối với tôi.* 6 tạo ra một cảm giác trong cơ thể về cắt hoặc chọc thủng; sắc, nhọn; **buốt; chói**: *a sharp frost/wind*: *sương mù, gió lạnh buốt.* o *a sharp pain in the back*: *cơn đau nhói trên lưng.* 7 nhận ra mọi sự một cách nhanh chóng; sắc sảo; nhanh nhẹn; **thính**, **nhạy**, **tinh**: *sharp eyes, ears, reflexes*: *mắt tinh, tai thính, phản xạ nhạy.* o *a sharp person, mind, intelligence*: *người, đầu óc, trí tuệ nhạy bén.* o *a sharp sense of smell*: *mũi thính (khứu giác nhạy)* o *keep a sharp look-out*: *tỉnh táo canh gác.* o *It was very sharp of you to notice that detail straight away*: *Anh rất tinh ý đã nhận ngay ra chi tiết đó.* 8 ~ **(with sb)** *(derog)* định chỉ trích, chửi rủa, v.v. cay nghiệt; gay gắt: *a sharp criticism, rebuke, remark, etc*: *lời chỉ trích, quở trách, nhận xét, v.v. cay độc.* o *She was very sharp with me when I forgot my book*: *Cô ta quở trách tôi rất nặng lời khi tôi bỏ quên quyển sách.* o *He has a sharp tongue*: *Ông ta có cái lưỡi cay độc,* tức là thường nói một cách cay độc hoặc giận dữ. 9 [usu attrib] nhanh chóng; mau mắn; mạnh mẽ: *a sharp struggle, contest, etc*: *cuộc đấu tranh, đọ sức, v.v. quyết liệt.* o *a sharp competition for the job*: *cuộc tranh đua quyết liệt để có được việc làm.* o *That was sharp work*: *Đó là công việc chớp nhoáng,* tức là được làm nhanh và mạnh. 10 *(often derog)* nhanh chóng kiếm lợi của ai/cái gì; thiếu đạo đức; **ma mãnh; bất chính**: *a sharp lawyer, accountant, etc*: *một luật sư, người kế toán, v.v. bất chính.* o *She was too sharp for me*: *Cô ta quá xạo đối với tôi,* tức là chơi trò lừa tôi. 11 [usu attrib] *(infml)* (quá) diện hoặc chải chuốt: *a gambler in a sharp suit*: *một tay cờ bạc áo quần bảnh bao.* o *be a very sharp dresser*: *là người quá ưa chưng diện.* 12 *(nhạc)* (a) (về âm thanh, nhạc cụ, v.v.) cao hơn độ cao bình thường hoặc độ cao đúng; **cao**: *That note sounded sharp*: *Nốt đó nghe cao* (không đúng độ cao của nó). (b) (thường đi sau *dt*) (về nốt nhạc) cao nửa cung; **thăng**: *in the key of C sharp minor*: *ở khóa đô thứ thăng.* Cf FLAT[2] 10. 13 (idm) **look sharp** nhanh; mau, vội: *You'd better look sharp or you'll be late*: *Anh nên mau lên kẻo muộn đấy.* **(as) sharp as a needle** rất thông minh và nhanh trí. **sharp practice** những chuyện làm ăn không hoàn toàn lương thiện.

▷ **sharp** *n (ký hiệu ♯) (nhạc)* (ký hiệu để chỉ) nốt thăng: *a difficult piano piece full of sharps and flats*: *một bản nhạc cho pianô, khó, đầy những nốt thăng và nốt giáng.* Cf FLAT[4] 2, NATURAL 6.

sharp *adv* 1 *(infml)* đúng: *Please be here at seven (o'clock) sharp*: *Xin có mặt ở đây vào bảy giờ đúng.* 2 *(infml)* đột ngột; bất thình lình; **sững; vụt; độp**: *stopped sharp*: *dừng khựng lại ngay.* o *turn sharp left*: *quặt ngoắt sang trái.* 3 *(nhạc)* cao quá độ cao đúng: *sing sharp*: *hát cao giọng (sai điệu).*

sharpen /'ʃɑ:pən/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở thành sắc, nhọn, nhạy bén: *The tone of his letters has sharpened recently*: *Giọng điệu trong những bức thư của ông ấy gần đây đốp chát hơn* (tức là kém thân thiện hơn). o *sharpen a pencil*: *gọt bút chì.* o *This knife needs sharpening*: *Con dao này cần phải mài.* o *This incident has sharpened public awareness of the economic crisis*: *Vụ này đã làm cho người ta có ý thức rõ hơn về cuộc khủng hoảng kinh tế.* o *sharpen sb's wits*: *trau giồi trí tuệ.* **sharp.ener** /'ʃɑ:pnə(r)/ *n* (thường trong từ ghép) dụng cụ mài, gọt, làm cho sắc, nhọn: *a pencil-sharpener*: *cái gọt bút chì.* o *a knife-sharpener*: *cái mài dao.*

sharper (cũng **card-sharper**) *n* kẻ lừa đảo, nhất là kẻ kiếm sống bằng cờ bạc gian lận.

sharp.ish *adj* hơi sắc, nhọn, nhạy. —*adv (infml)* nhanh chóng; mau mắn.

sharply *adv* 1 một cách sắc, nhọn, nhạy: *sharply pointed*: *rất nhọn.* o *The road bends sharply*: *Con đường này có chỗ cua gấp.* o *prices dropping sharply*: *giá cả sụt mạnh.* o *sharply contrasted styles*: *những phong cách đối nghịch hẳn nhau.* o *speak sharply to sb*: *nói gay gắt với ai.* 2 (idm) **bring/pull sb up short/sharply** ⇨ SHORT[2].

sharp.ness *n* [U].

□ **sharp-eyed** *adj* có cái nhìn tinh; chóng nhận ra mọi thứ; **tinh mắt**: *A sharp-eyed police officer spotted the stolen car*: *Một sĩ quan cảnh sát tinh mắt đã nhận ra được cái xe hơi bị đánh cắp.*

sharpshooter *n* người thạo bắn bằng súng, v.v.; **nhà thiện xạ**.

sharp-sighted *adj* tinh mắt.

sharp-witted *adj* có khả năng nghĩ nhanh; tỉnh táo; **nhanh trí**: *She was sharp-witted enough to dodge her attacker*: *Cô ta đủ nhanh trí né kẻ tấn công.*

shat *pt, pp* của SHIT.

shat.ter /'ʃætə(r)/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) vỡ đột ngột và mạnh thành những mảnh nhỏ; **vỡ tan**: *The pot shattered as it hit the floor*: *Cái bình vỡ tan khi rơi xuống sàn nhà.* o *The explosion shattered all the windows*: *Tiếng nổ làm tất cả các cửa sổ vỡ tan.* o *(fig) What an ear-shattering noise!*: *Tiếng động mới đinh tai nhức óc làm sao!* **2** [Tn] *(infml)* phá hủy hoàn toàn (cái gì): *shatter sb's hopes*: *làm tiêu tan hy vọng của ai.* o *This event shattered all my previous ideas*: *Sự kiện này làm tiêu tan mọi ý kiến trước đây của tôi.* **3** [Tn esp passive] *(infml)* phá rối sự yên tĩnh (của ai); gây choáng: *We were shattered by the news*: *Chúng tôi choáng người vì tin ấy.* **4** [Tn esp passive] *(Brit infml)* làm (ai) hoàn toàn kiệt sức: *We were totally shattered after the long journey*: *Sau chuyến đi dài ngày, chúng tôi hoàn toàn kiệt sức.*

▷ **shat.ter.ing** /'ʃætərɪŋ/ *adj* rất gây rối, làm choáng: *a shattering experience*: *sự trải qua choáng người.* o *The news was shattering*: *Tin đó làm choáng người.*

□ **shatterproof** *adj* được làm để cho không vỡ: *shatterproof glass for car windscreens*: *kính không vỡ để làm mặt kính ô tô.*

shave /ʃeiv/ *v* **1** [I, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (off sth/off)** cắt (lông, tóc, râu) ở mặt, v.v. bằng dao cạo; cắt như thế (cho ai); **cạo (mặt, râu, đầu)**: *I shave every morning*: *Tôi cạo râu mỗi buổi sáng.* o *The nurse washed and shaved the patient*: *Người y tá rửa ráy và cạo cho bệnh nhân.* o *Buddhist priests shave their heads*: *Các nhà sư cạo trọc đầu.* o *She sometimes shaves the hair off her legs*: *Thỉnh thoảng cô ta cạo lông ở chân.* o *Why don't you shave your beard off?*: *Sao anh không cạo râu cằm đi?* **2** [Tn] cắt hoặc cạo những lát mỏng ra khỏi bề mặt (của gỗ, v.v.); **bào.** ⇨ Cách dùng xem CLIP[3]. **3** [Tn] *(infml)* đi qua sát (ai/cái gì), hoặc chạm nhẹ phải (ai/cái gì) khi đi qua; **lướt; xượt; phớt qua; chạm**: *The bus just shaved me by an inch*: *Xe buýt chỉ suýt nữa là chạm phải tôi.* o *The ball narrowly shaved his off stump*: *Quả bóng xượt qua cọc phải của anh ta.* o *The lorry shaved the barrier, scraping its side*: *Chiếc xe tải chạm phải hàng rào, xước một bên xe.* **4** (phr v) **shave sth off (sth)** lấy đi (một lớp mỏng) trên bề mặt của cái gì bằng cách cắt hoặc cạo; **bào, cạo, lạng**: *shave a millimetre (of wood) off the block*: *bào khối gỗ đi một ly.*

▷ **shave** *n* **1** sự cạo: *A sharp razor gives a close shave*: *Dao cạo sắc cạo được sạch nhẵn.* o *Have a shave before you go out*: *Hãy cạo râu trước khi đi.* **2** (idm) **a close shave** ⇨ CLOSE[1].

shaven /'ʃeivn/ *adj* đã được cạo: *clean-shaven*: *cạo sạch sẽ.* o *Their heads were shaven*: *Đầu họ đã được cạo trọc.* ⇨ Cách dùng xem PROVE.

shaver *n* **1** (cũng **electric razor**) dao cạo có động cơ điện, chạy bằng điện hoặc pin; dao cạo (điện, pin). **2** *(dated infml)* cậu bé, chàng trai: *You cheeky young shaver!*: *Mày là thằng nhãi láo xược!*

shav.ings *n* [pl] mảnh gỗ mỏng do bào ra, nhất là bằng cái bào; **vỏ bào**: *The floor of the carpenter's shop was covered with shavings*: *Sàn nhà của cửa hàng thợ mộc đầy vỏ bào.*

□ **shaving-brush** *n* bàn chải để trải bọt xà phòng lên mặt, v.v. trước khi cạo; **chổi cạo râu.**

shaving-cream, shaving-foam *ns* kem hoặc bọt trải lên mặt, v.v. trước khi cạo râu.

shaving-stick *n* miếng xà phòng hình ống để tạo bọt cạo râu.

shawl /ʃɔ:l/ *n* mảnh vải to (thường vuông hoặc chữ nhật) quấn quanh vai hoặc đầu của phụ nữ, hoặc bọc quanh đứa trẻ sơ sinh; **khăn choàng.**

she /ʃi:/ *pers pron* (dùng làm chủ ngữ cho *đgt*) người hoặc động vật giống cái đã được nói đến hoặc đang được nhìn thấy; **cô ấy, bà ấy; con vật cái ấy**, v.v.: *My sister's very strong — she can swim 5 miles*: *Em gái tôi rất khỏe — nó có thể bơi 5 dặm.* o *Doesn't she look like her mother?*: *Trông cô ấy (tức là người phụ nữ mà chúng ta đang nhìn) có giống mẹ không?* o *Do you remember our cat? She had kittens last week*: *Cậu có nhớ con mèo của bọn mình không nhỉ? Tuần trước nó đẻ con rồi đấy.* Cf HER[1]. ⇨ Cách dùng xem HE.

▷ **she** *n* [sing] động vật cái: *We didn't know it was a she until it had puppies*: *Mãi đến khi nó đẻ, chúng tôi mới biết nó là chó cái.*

she- (tạo nên *dt* ghép) (giống) cái: *a she-goat*: *con dê cái.*

sheaf /ʃi:f/ *n* (*pl* **sheaves** /ʃi:vz/) **1** bó các thân cây ngô, lúa mạch, v.v. buộc lại với nhau sau khi gặt; **bó, lượm.** **2** bó giấy, v.v. xếp theo chiều dài và thường buộc lại với nhau.

shear /ʃiə(r)/ *v* (*pt* ~**ed**, *pp* **shorn** /ʃɔ:n/ hoặc ~ **ed**) **1** [Tn] cắt lông cừu bằng kéo: *sheep shearing time*: *mùa xén lông cừu.* **2** [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (off)** (làm cho cái gì) bị xoắn hoặc gãy vỡ do bị ép nén: *The bolt sheared (off) and the wheel came off*: *Cái đinh ốc bị xoắn gãy và bánh xe long ra.* o *The bar fell into the machinery and sheared a connecting-rod*: *Thanh sắt rơi vào máy làm gãy thanh truyền lực.* **3** (phr v) **be shorn of sth** bị lấy đi hoặc tước mất cái gì: *The room looked bare, shorn of its rich furnishings*: *Căn phòng trông trống trơn, vì các đồ đạc đã bị đem đi.* o *a deposed king shorn of his former power*: *ông vua bị phế truất đã mất hết quyền lực trước đây.* **shear sth off (sb/sth)** cắt bỏ (lông, tóc, v.v.) bằng kéo tỉa: *All her beautiful tresses have been sheared/shorn off*: *Các bím tóc xinh đẹp của cô ấy đã bị xén hết.*

▷ **shearer** *n* người xén lông cừu.

shears /ʃiəz/ *n* [pl] dụng cụ để cắt, to, hình dạng như cái kéo, dùng để xén lông cừu, tỉa hàng giậu, v.v. và thường dùng cả hai tay để cắt: *a pair of shears*: *cái kéo tỉa (xén).* o *gardening shears*: *kéo tỉa cành.* o *pinking shears*: *kéo răng cưa.*

sheath /ʃi:θ/ *n* (*pl* ~**s** /ʃi:ðz/) **1** (a) cái bao, bọc sát lấy lưỡi của một vũ khí hay dụng cụ; **bao**: *Put the dagger back in its sheath*: *Hãy tra lại dao găm vào bao đi.* (b) loại vỏ bọc tương tự: *the sheath round an electric cable*: *vỏ bọc quanh sợi dây cáp điện.* o *the wing-sheath of an insect*: *lớp áo cánh của con côn trùng.* **2** cái bao (thường bằng cao su) khít chặt để lồng vào dương vật khi giao hợp để tránh thụ thai; bao cao su: *a contraceptive sheath*: *bao cao su tránh thụ thai.* **3** áo váy bó chẽn của phụ nữ: [attrib] *a sheath gown*: *áo váy dài bó sát người.*

□ **sheath-knife** *n* (*pl* **-ves**) dao có lưỡi cố định nằm vừa trong cái bao; **dao găm.**

sheathe /ʃi:ð/ *v* **1** [Tn] *(fml)* đặt (cái gì) vào bao: *He sheathed his sword*: *Nó tra gươm vào vỏ.* **2** [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (in/with sth)** đặt một lớp vỏ hoặc bọc bảo vệ cho cái gì; **bọc**: *electric wire sheathed with plastic*: *dây điện bọc ni lông.*

▷ **sheath.ing** *n* [U, C] lớp bọc hoặc đậy phủ, thí dụ cho các bộ phận của một tòa nhà.

sheaves *pl* của SHEAF.

she.bang /ʃi'bæŋ/ *n* (idm) **the whole shebang** ⇨ WHOLE.

she.been /ʃi'bi:n/ *n* nơi bán rượu bất hợp pháp, nhất là ở Ai-len và châu Phi.

shed[1] /ʃed/ *n* (thường trong từ ghép) nhà một tầng dùng để chứa đồ, nơi

ở cho gia súc, chỗ để xe cộ, v.v. hoặc làm nhà xưởng: *a tool-shed*: *nhà kho dụng cụ.* o *a wood-shed*: *nhà kho để củi.* o *a coal-shed*: *nhà kho để than.* o *a cattle-shed*: *chuồng gia súc.* o *an engine-shed*: *nhà để đầu máy.* o *a bicycle-shed*: *nhà để xe đạp.* Cf HUT.

shed[2] /ʃed/ *v* (**-dd-**; *pt, pp* **shed**) **1** [Tn] mất (cái gì) do rơi rụng; làm cho (cái gì) rơi rụng hoặc mất đi: *Trees shed their leaves and flowers shed their petal*: *Cây rụng lá và hoa rụng cánh.* o *Some kinds of deer shed their horns*: *Một số loại hươu rụng sừng.* o *The snake sheds its skin regularly*: *Rắn thường xuyên lột da.* o *The lorry has shed its load*: *Xe tải để rơi hàng* (xuống đường). **2** [Tn] *(fml)* cho phép, để cho (cái gì) rớt, trào ra: *shed tears*: *chảy, trào nước mắt,* tức là khóc. o *shed blood*: *làm đổ máu,* tức là làm bị thương hoặc giết người khác. o *shed one's blood*: *bị đổ máu, chảy máu,* tức là bị thương hoặc bị giết. **3** [Tn] lấy hoặc ném (cái gì) đi; chuyển đi: *shedding one's clothes on a hot day*: *cởi bỏ quần áo vào một ngày nóng.* o *The duck's feathers shed water immediately*: *Lông vịt giữ sạch nước ngay.* o *(fig) You must learn to shed your inhibitions*: *Anh phải tập cách vứt bỏ những sự ức chế.* **4** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sb/sth)** tỏa ra hoặc đưa ra cái gì: *a fire shedding warmth*: *ngọn lửa tỏa hơi ấm.* o *The lamp shed soft light on the desk*: *Ngọn đèn tỏa ánh sáng dịu trên bàn.* o *(fig) She sheds happiness all around her*: *Cô ta như tỏa ra sự ấm cúng cho mọi người xung quanh.* **5** (idm) **cast/shed/throw light on sth** ⇨ LIGHT[1].

she'd /ʃi:d/ *contracted form* **1** she had ⇨ HAVE. **2** she would ⇨ WILL[1], WOULD[2].

sheen /ʃi:n/ *n* [U] độ sáng lấp lánh; tính chất óng ánh: *the sheen of silk*: *sự óng ánh của tơ lụa.* o *hair with a glossy golden sheen*: *mái tóc óng ánh vàng mượt.*

sheep /ʃi:p/ *n* (*pl* khg đổi) **1** động vật ăn cỏ, có lớp lông xoắn dày, nuôi theo đàn để lấy thịt ăn và lấy lông làm len; **con cừu**. Cf EWE, LAMB 1, RAM 1, BLACK SHEEP (BLACK[1]). **2** (idm) **like sheep** quá dễ bị ảnh hưởng hoặc bị kẻ khác dắt mũi. **make sheep's eyes at sb** *(infml)* nhìn ai một cách âu yếm nhưng ngượng ngập: **one may/might as well be hanged/hung for a sheep as a lamb** ⇨ HANG[1]. **separate the sheep from the goats** ⇨ SEPARATE[2]. **a wolf in sheep's clothing** ⇨ WOLF.

□ **sheep-dip** *n* [U, C] (chất lỏng dùng làm) nước tắm để ngâm ngập con cừu nhằm giết các con bọ, v.v. trong lông. **sheep-dog** *n* chó được huấn luyện để chăn cừu; giống chó thích hợp cho việc này: [attrib] *sheep-dog trials*: *cuộc thi chó chăn cừu.* **sheep-fold** *n* chỗ nhốt cừu. **sheepskin** *n* **1** [C] (**a**) mảnh da cừu có lông làm thảm hay đắp. (**b**) thứ quần áo may bằng hai hoặc nhiều mảnh da lông cừu như thế. **2** [U] da cừu thuộc. **3** [C] (*US joc*) văn bằng, tấm bằng.

sheep.ish /'ʃi:piʃ/ *adj* (cảm giác) ngượng ngập và lúng túng vì xấu hổ; **bẽn lẽn**: *a sheepish smile, grin, look, expression, etc*: *nụ cười, cái cười há miệng, cái nhìn, nét mặt, v.v. bẽn lẽn.* ▷ **sheep.ishly** *adv.* **sheep.ish.ness** *n* [U].

sheer[1] /ʃiə(r)/ *adj* **1** [attrib] hoàn toàn: *sheer nonsense*: *hoàn toàn vô lý.* o *a sheer waste of time*: *hoàn toàn lãng phí thì giờ.* o *by sheer chance*: *hoàn toàn tình cờ.* **2** [usu attrib] (về đồ dệt, v.v.) mỏng, nhẹ và hầu như trong suốt: *sheer nylon*: *vải nilông mỏng dính.* **3** hầu như thẳng đứng; rất dốc: *a sheer rock, cliff, etc*: *dốc đá, vách đá, v.v. dựng đứng.* o *a sheer drop of 50 feet*: *rơi thẳng đứng từ trên cao 50 bộ.*

▷ **sheer** *adv* thẳng lên hoặc thẳng xuống: *a cliff that rises sheer from the beach*: *vách đá thẳng đứng từ bãi biển lên.* o *The ground dropped away sheer at our feet*: *Mặt đất sụt thẳng ngay chỗ chân chúng tôi.*

sheer[2] /ʃiə(r)/ *v* (phr v) **sheer away (from sth)/sheer off (sth)** quay ngoắt sang lối khác, đề tài khác, v.v. để tránh né: *When he saw me coming he sheered off in the opposite direction*: *Khi thấy tôi đến, nó quay ngoắt ngược trở lại.* o *She tends to sheer away from any discussion of her divorce*: *Cô ta có khuynh hướng lảng tránh mọi chuyện bàn luận về chuyện ly hôn của cô ta.*

sheet[1] /ʃi:t/ *n* **1** mảnh vải bông, vải lanh, v.v. thường dùng hai mảnh để cho người nằm vào giữa mà ngủ; **tấm đra trải giường; tấm phủ (chăn)**: *put clean sheets on the bed*: *đặt các tấm đra sạch lên giường.* **2** (**a**) tấm vật liệu mỏng, rộng: *a sheet of glass, tin, copper, paper*: *tấm thủy tinh, thiếc, đồng, tờ giấy khổ lớn.* o [attrib] *sheet metal, copper, tin, etc*: *kim loại, đồng, thiếc, v.v. tấm,* tức là cán hoặc dát thành tấm mỏng. (**b**) tờ giấy để viết hoặc in, thường có cỡ tiêu chuẩn: *two sheets of A 4*: *hai tờ giấy khổ A 4.* o *put a fresh sheet in the typewriter*: *lắp một tờ giấy trắng vào máy chữ.* **3** mảng lớn (nước, băng tuyết, lửa, v.v.): *(infml) The rain came down in sheets*: *Mưa đổ xuống thành mảng lớn,* tức là mưa rất to. o *After the heavy frost the road was a sheet of ice*: *Sau trận sương giá dày đặc, con đường là cả một mảng băng lớn.* **4** (idm) **a clean sheet/slate** ⇨ CLEAN[1]. **white as a sheet** ⇨ WHITE[1].

▷ **sheet.ing** *n* [U] vật liệu dùng để làm ra khăn trải giường, chăn.

□ **sheet lightning** chớp lóe ra như một mảng ánh sáng rộng trên trời. **sheet music** bản nhạc in từng tờ rời chứ không đóng thành quyển; **tờ nhạc bướm**.

sheet[2] /ʃi:t/ *n* thừng hoặc xích buộc vào góc dưới của buồm để giữ buồm và điều chỉnh góc gió của buồm.

□ **sheet anchor** người hoặc vật mà ta phụ thuộc vào trong tình huống khó khăn; **nơi nương tựa; chỗ dựa**: *I have a small income from shares, which is my sheet anchor if my business should fail*: *Tôi có được chút thu nhập nhỏ từ các cổ phần, đó là chỗ dựa của tôi nếu chuyện làm ăn đổ bể.* o [attrib] *She played a sheet anchor role for the team when things were going badly*: *Khi tình thế sa sút, bà ta có vai trò như một nơi nương tựa cho cả đội.*

sheikh (cũng **sheik**) /ʃeik; *US* ʃi:k/ *n* **1** người đứng đầu một làng, bộ lạc, v.v. A Rập. **2** lãnh tụ Hồi giáo.

▷ **sheikh.dom** (cũng **sheik.dom**) /-dəm/ *n* lãnh thổ do một *sheikh* cai trị.

sheila /'ʃi:lə/ *n (Austral or NZ sl)* cô gái, phụ nữ trẻ.

shekel /'ʃekl/ *n* **1** [C] (**a**) đơn vị tiền tệ ở Ixraen. **2 shekels** [pl] *(infml joc)* tiền: *She's raking in the shekels in her new job*: *Bà ta kiếm được nhiều tiền trong công việc mới.*

shel.drake /'ʃeldreik/ *n* (*pl* **shel.duck** /'ʃeldʌk/) loại vịt hoang có lông màu sáng sống ở vùng ven biển.

shel.duck /'ʃeldʌk/ *n* (*pl* khg đổi) con cái của *sheldrake.*

shelf /ʃelf/ *n* (*pl* **shelves** /ʃelvz/) **1** miếng gỗ, kim loại, thủy tinh hoặc vật liệu khác hình chữ nhật, đóng ngang vào tường hoặc vào tủ ly, tủ sách, v.v. để đặt các thứ lên đó; **giá**: *put up a shelf*: *đặt (dựng) một cái giá.* o *a shelf full of crockery*: *một ngăn giá đầy đồ sành sứ.* o *a bookshelf*: *một cái giá sách.* **2** vật giống như cái giá, nhất là tảng đá thòi ra từ một vách đá, v.v. hoặc từ mép của một khối đất ở dưới biển; **mặt, thềm**: *the continental shelf*: *thềm lục địa.* **3** (idm) **on the shelf** *(infml)* (**a**) (về người) xếp sang bên như thể không còn có ích

nữa; **xếp xó**: *A retired person should not be made to feel he's on the shelf*: *Người về hưu không nên để bị có cảm giác là bị xếp xó.* (b) *(often sexist)* (về người phụ nữ chưa chồng) bị coi là quá nhiều tuổi không ai hỏi lấy nữa; **quá thì, quá lứa**: *Women used to think they were on the shelf at 30*: *Phụ nữ đến tuổi 30 thường nghĩ là đã quá thì.*

□ **shelf-life** *n* (usu *sing*) thời gian mà một mặt hàng cất giữ còn sử dụng được: *packets of biscuits with a shelf-life of two or three weeks*: *những gói bích qui có thời hạn sử dụng hai ba tuần.* **shelf-mark** *n* con số đánh trên quyển sách để chỉ rõ nó phải đứng ở chỗ nào trong thư viện; **số cốt của sách**.

shell /ʃel/ *n* 1 [C, U] lớp vỏ bọc cứng của trứng, của vỏ hạt, quả, và của một số động vật như trai hến, sên, cua và rùa; **vỏ, mai**: *collecting sea-shells on the beach*: *nhặt vỏ sò ốc trên bãi biển.* o *empty coconut shells*: *dốc hết nước trong vỏ quả dừa ra.* o *broken pieces of shell*: *những mảnh vỏ sò vỡ.* 2 [C] (a) tường, cấu trúc vòng ngoài, v.v. của một tòa nhà, con tàu, v.v. làm chưa xong hoặc bị cháy: *Only the shell of the factory was left after the fire had been put out*: *Sau khi dập tắt đám cháy, nhà máy chỉ còn lại lớp tường bên ngoài.* (b) cấu trúc nào tạo nên khung hoặc vỏ vững chãi: *the metal shell of the aircraft engine*: *vỏ bọc bằng kim loại của động cơ máy bay.* o *the rigid body shell of a car*: *khung sườn rắn chắc của cái ô tô.* 3 [C] (a) hộp kim loại chứa đầy chất nổ, để bắn ra từ một khẩu súng lớn; **quả đạn pháo, đạn súng cối**: *The building was destroyed by an artillery shell*: *Tòa nhà bị một viên đạn pháo phá hủy.* Cf CARTRIDGE 1, SHOT[1] 4. (b) *(US)* = CARTRIDGE 1. 4 [C] thuyền đua nhẹ có mái chèo. 5 (idm) **come out of one's shell** trở nên bớt e thẹn, giữ gìn, v.v.; **ra khỏi cái vỏ của mình**: *She used to be so quiet, but now she's really coming out of her shell and chatting to everyone*: *Cô ta vốn trầm mặc, nhưng lúc này đã thật sự ra khỏi cái vỏ của mình và chuyện trò gẫu với mọi người.* **go, retire, withdraw, etc into one's shell** trở nên e thẹn, giữ gìn, v.v. hơn; **chui vào cái vỏ của mình**: *Her rejection of him seems to have made him go back into his shell*: *Việc cô ta khước từ anh ta hình như đã làm cho anh ta chui trở lại vào trong vỏ bọc của mình.*

▷ **shell** *v* 1 [Tn] (*US* cũng **shuck**) bóc vỏ (cái gì): *shell peas, peanuts, almonds, etc*: *bóc vỏ quả đậu, lạc, hạnh nhân, v.v.* o *(tục ngữ) It's as easy as shelling peas*: *Dễ như bóc vỏ đậu,* tức là rất dễ. 2 [Tn] bắn đạn pháo vào (ai/cái gì): *shell the enemy positions*: *nã pháo vào các vị trí địch.* 3 (phr v) **shell out (sth) (for sth)** *(infml)* trả tiền, thường là miễn cưỡng: *I shall be expected to shell out (the money) for the party*: *Người ta trông tôi phải xùy tiền ra cho bữa nhậu.*

□ **shell bean** *(US)* loại đậu ăn hạt bỏ vỏ.

shellfish *n* (*pl* khg đổi) (a) [C] loại động vật có vỏ, nhất là những động vật ăn được, như trai sò, vẹm, cua và tôm. (b) [U] các loại đó dùng làm thức ăn: *I eat lots of shellfish*: *Tôi ăn nhiều tôm cua sò hến.*

shell-shock *n* [U] chứng bệnh thần kinh có thể gây cho những người lính đã chiến đấu một thời gian dài.

shell-shocked *adj* 1 bị chứng mệt mỏi vì chiến đấu dài ngày. 2 *(fig)* bị choáng; choáng váng; bàng hoàng: *I felt totally shell-shocked after coping with five boisterous children all day*: *Tôi cảm thấy hoàn toàn mụ mẫm cả người sau khi phải đối phó với năm đứa trẻ hiếu động suốt ngày.*

she'll /ʃi:l/ *contracted form* she will ⇨ WILL[1].

shel.lac /ʃə'læk, cũng 'ʃelæk/ *n* [U] chất nhựa cây ở dạng những tờ hoặc mảnh mỏng, dùng để làm vécni; **senlắc**.

▷ **shel.lac** *v* (**-ck-**) [Tn] 1 đánh vécni (cái gì) bằng senlắc. 2 *(US infml)* đánh bại (ai) một cách tơi bời hoặc nặng nề; **đánh gục**. **shel.lack.ing** *n* (usu *sing*) *(US infml)* thất bại nặng nề: *We gave their team a real shellacking*: *Chúng tôi đã cho đội của họ một trận tơi bời.*

shel.ter /'ʃeltə(r)/ *n* 1 [U] ~ **(from sth)** tình trạng được bảo vệ, giữ yên, v.v. khỏi bị mưa, nguy hiểm, tấn công; nơi nương náu; **sự, chỗ nương tựa, che chở, ẩn náu**: *seek/take shelter from the rain*: *tìm chỗ trú mưa,* ví dụ dưới cái cây. o *get under shelter*: *xuống nơi trú ẩn,* ví dụ khi có bom rơi trong một cuộc không tập. o *They found shelter from the storm in a barn*: *Họ kiếm nơi tránh bão trong một nhà kho.* o *The high fence gives/affords (us) some shelter from the wind*: *Hàng rào cao cho chúng tôi chỗ trú tránh gió.* 2 [C] (thường trong từ ghép) (a) chỗ xây để che chắn, nhất là tránh mưa, gió, tấn công: *a bus shelter*: *nơi (có mái che) chờ xe buýt.* o *an air-raid shelter*: *hầm trú ẩn* (máy bay ném bom), (b) nhà cho người ta tạm nương thân, nhất là những người vô gia cư.

▷ **shel.ter** *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sb/sth)** cho ai/cái gì chỗ ẩn náu; bảo vệ, che chở ai/cái gì: *trees that shelter a house from the wind*: *hàng cây che chắn gió cho ngôi nhà.* o *shelter an escaped prisoner*: *che giấu (bảo vệ) người tù vượt ngục.* o *The wall sheltered the soldiers from gunfire*: *Bức tường che chắn đạn cho những người lính.* o *He is trying to shelter his boss from criticism*: *Hắn tìm cách che đỡ cho chủ khỏi bị những lời chỉ trích.* o *Is our country's industry sheltered from foreign competitions?*: *Nền công nghiệp của nước ta có được bảo vệ chống sự cạnh tranh của nước ngoài không?* 2 [I, Ipr] ~ **(from sth)** tìm chỗ ẩn náu, nương tựa: *shelter under the trees*: *trú dưới các cây.* o *shelter from the rain*: *trú mưa.* **shel.tered** *adj* 1 (về nơi chốn) không bị gió, mưa, v.v.: *find a sheltered spot for a picnic*: *tìm nơi kín gió mưa để đi cắm trại.* 2 lánh xa hoặc không bị rơi vào cảnh bất hạnh hoặc những ảnh hưởng có hại: *a sheltered childhood*: *thời thơ ấu được đùm bọc che chở.* o *He has led a sheltered life in the countryside*: *Ông ta sống một cuộc đời được che chở bảo vệ ở nông thôn.*

shelve[1] /ʃelv/ *v* [Tn] 1 xếp (sách, v.v.) lên ngăn giá hoặc cái giá. 2 *(fig)* bỏ hoặc hoãn việc xem xét (một kế hoạch, dự án, vấn đề, v.v.); chậm trễ trong việc làm (cái gì); **xếp xó, bỏ vào ngăn kéo**: *The plans for a new theatre have had to be shelved because of lack of money*: *Các kế hoạch về một nhà hát mới đã phải gác lại vì thiếu kinh phí.*

▷ **shel.ving** *n* [U] (vật liệu để làm) giá: *wooden shelving*: *giá bằng gỗ.*

shelve[2] /ʃelv/ *v* [I, Ipr] ~ **(away/down/off)** (về đất) thoai thoải (theo hướng nào đó): *The river-bottom shelves here*: *Lòng sông chỗ này hơi thoai thoải.* o *The shore shelves down to the sea*: *Bờ biển thoai thoải dần xuống biển.*

shelves *pl* của SHELF.

she.mozzle /ʃi'mɒzl/ *n* (usu *sing*) *(infml)* sự rối ren ầm ĩ; sự om xòm; sự cãi lộn ầm ĩ: *I've never heard such a shemozzle!*: *Tôi chưa bao giờ nghe thấy chuyện om xòm như thế!*

she.nan.igans /ʃi'nænigənz/ *n* [pl] *(infml)* 1 hành vi tai quái hoặc bất kham. 2 sự bịp bợm; lừa dối.

shep.herd /'ʃepəd/ *n* người trông coi đàn cừu; **người chăn cừu**.

▷ **shep.herd** *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] dẫn dắt (người ta) như thể dẫn đàn cừu: *A guide shepherded the tourists into the coach*: *Một hướng dẫn viên lùa các khách du lịch lên xe.* o *The children were shepherded around by two teachers*: *Bọn trẻ có hai giáo viên đi bên chăn dắt.*

shep.herd.ess /ˌʃepə'des; *US* 'ʃepərdis/ *n* người phụ nữ trông coi đàn cừu; **người chăn cừu (nữ)**.

□ **shepherd's pie** (cũng **cottage pie**) món thịt băm nướng, có trái khoai tây nghiền lên trên.

Sher.aton /'ʃerətən/ *n* [usu attrib] kiểu đồ đạc của Anh hồi cuối thế kỷ 18: *Sheraton chairs*: *những cái ghế kiểu Sheraton.*

sher.bet /'ʃɜ:bət/ [C, U] 1 nước giải khát bằng nước quả chỉ hơi ngọt. 2 *(esp Brit)* nước ga ngọt, hoặc thứ bột để chế nước ga đó. 3 *(US)* = SORBET.

sherd = SHARD.

sher.iff /'ʃerif/ *n* 1 (thường **High Sheriff**) người đứng đầu thay mặt nhà vua tại các quận hoặc một số thị trấn ở England và Wales, có các chức trách luật pháp và lễ nghi; **quận trưởng, chánh án quận**. Cf REEVE 1. 2 chánh án của một huyện ở Xcôtlen. 3 (ở Mỹ) người đứng đầu phụ trách việc thi hành luật pháp ở một quận.

sherry /'ʃeri/ *n* (a) [U, C] loại rượu vàng hoặc nâu được pha cho nặng thêm, vốn có nguồn gốc từ Nam Tây Ban Nha: *Do you like sweet or dry sherry?*: *Anh thích rượu sherry ngọt hay cay?* o *high-quality sherries*: *những thứ rượu sherry loại cao cấp.* (b) [C] cốc rượu này: *have a sherry before dinner*: *uống một cốc sherry trước bữa tối.*

she's /ʃi:z/ *contracted form* 1 she is ⇨ BE. 2 she has ⇨ HAVE.

Shet.land /'ʃetlənd/ *n* (cũng **the Shetlands** [pl]) nhóm đảo ngoài bờ biển phía bắc Xcôtlen.

□ **Shetland pony** ngựa con giống nhỏ có lớp lông xù; **giống ngựa Shetland**. **Shetland wood** loại len mịn mềm cắt ở lông loài cừu ở quần đảo Shetland; **len Shetland**.

shew ⇨ SHOW.

shib.bol.eth /'ʃibəleθ/ *n* khẩu hiệu hoặc nguyên tắc cũ không còn được nhiều người coi là rất quan trọng; **khẩu hiệu, nguyên tắc lỗi thời**: *elderly politicians still clinging to the outmoded shibboleths of party doctrine*: *các nhà chính trị già lớp già vẫn bám lấy những khẩu hiệu lỗi thời về chủ thuyết của đảng họ.*

shied *pt, pp* của SHY¹, SHY².

shield /ʃi:ld/ *n* 1 (a) miếng giáp che (thường bằng kim loại hoặc da) trước đây người ta đeo ở tay để che cho thân thể khi chiến đấu; **cái mộc, cái khiên**. (b) (trong khoa nghiên cứu huy hiệu) hình vẽ hoặc mô hình cái khiên thể hiện trên tấm gia huy. (c) phần thưởng về chiến tích có hình dáng như cái khiên: *win the school boxing shield*: *được phần thưởng (cái huy hiệu treo tường) về giải quyền Anh của trường.* 2 ~ **(against sth)** *(fig)* người hoặc vật bảo vệ, che chở: *This car polish is an effective shield against rust*: *Lớp sơn bóng ở xe hơi là cái bảo vệ có hiệu quả chống gỉ.* 3 (trong máy móc, v.v.) tấm che cho người vận hành máy hoặc cho máy; vật dùng để chắn gió, bụi, v.v.; **tấm chắn bảo vệ**: *a shield around the grip of a chainsaw*: *tấm chắn quanh tay cầm của cái cưa dây.* o *the heat-shield on a space capsule*: *tấm đoạn nhiệt trên vỏ con tàu vũ trụ.* o *a welder's eye-shield*: *tấm che mắt cho thợ hàn,* để chắn các tia lửa khỏi bắn vào mắt.

▷ **shield** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (against/from sb/sth)** bảo vệ, che chở cho ai/cái gì khỏi bị hại; bảo vệ cái gì/ai khỏi bị chỉ trích, tấn công, v.v.; **che chở**: *shield one's eyes (from the sun) with one's hand*: *lấy tay che mắt (cho khỏi nắng chói).* o *The police officer shielded the child with her body*: *Cô cảnh sát lấy thân mình che chở cho đứa bé.* o *You can't shield this criminal from prosecution*: *Anh không thể che chở cho tên tội phạm này khỏi bị khởi tố đâu.* o *I tried to shield him against prying journalists*: *Tôi cố che chở cho ông ta khỏi bị các nhà báo xoi mói vào.*

shift¹ /ʃift/ *v* 1 (a) [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth/sb/oneself) (from.../to...)**; ~ **(sth/sb/oneself) (about/around)** (làm cho cái gì/ai/mình) thay đổi hoặc di chuyển từ nơi hoặc hướng này sang nơi hoặc hướng khác; **chuyển**: *The cargo has shifted*: *Hàng đã chuyển đi,* tức là được tàu thủy chở đi. o *The wind shifted from east to north*: *Gió chuyển từ đông sang bắc.* o *The tools shift around in the car boot every time we turn a corner*: *Các dụng cụ lăn lung tung trong cốp xe hơi mỗi khi chúng ta rẽ quặt góc đường.* o *The audience shifted uneasily in their seats*: *Khán giả bứt rứt cựa quậy trên ghế của họ.* o *(infml) Soap won't shift that stain*: *Xà phòng không làm đi hết vết bẩn ấy.* o *Help me to shift the sofa away from the fire*: *Giúp tôi một tay chuyển cái ghế xô pha ra xa chỗ lò sưởi.* o *You'll have to shift yourselves to another room — I want to clean in here*: *Các bạn sẽ phải chuyển sang phòng khác — tôi muốn dọn vệ sinh chỗ này.* o *The teacher shifted the chairs around in the classroom*: *Thầy giáo xếp dọn những cái ghế ra quanh lớp học.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from A to/onto B)** chuyển (giao) cái gì: *Don't try to shift the responsibility onto others: you must do the job yourself*: *Đừng tìm cách đùn trách nhiệm cho người khác: anh phải đích thân làm việc đó.* o *He shifted the load from his left to his right shoulder*: *Anh ta chuyển vác nặng từ vai trái sang vai phải.* 2 [Ipr, Ip, ~ Tn] ~ **out of sth/into sth; ~ up/down** *(esp US)* sang (số) trong xe có động cơ: *shift out of first into second*: *đổi từ số một sang số hai.* o *Shift up when you reach 30 mph*: *Khi đạt tốc độ 30 dặm/giờ, thì hãy lên số.* o *You have to shift down to climb steep hills*: *Anh phải xuống số khi lên đồi dốc.* o *Learn to shift gear at the right moment*: *Hãy học cách sang số đúng lúc.* 3 [I] *(Brit infml)* chuyển động nhanh: *You'll have to shift if you want to get there by nine o'clock*: *Anh phải nhanh lên nếu muốn đến kịp đó lúc chín giờ.* o *That car can really shift!*: *Chiếc xe đó có thể chạy nhanh thật sự!* 4 (idm) **shift one's ground** theo một lập trường mới hoặc cách tiếp cận vấn đề khác trong một cuộc tranh luận. 5 (phr v) **shift for oneself** xoay xở lấy cuộc sống của mình không nhờ sự giúp đỡ của người khác; **tự xoay xở**: *When their parents died, the children had to shift for themselves*: *Khi bố mẹ chết, lũ trẻ phải tự xoay xở lấy.*

□ **shift-key** *n* phím trên máy chữ, v.v. khi nhấn thì làm cho máy chữ đánh chữ hoa; **phím chữ hoa**.

shift² /ʃift/ *n* 1 ~ **(in sth)** thay đổi vị trí, bản chất, hình dạng, v.v.: *a gradual shift of people from the country to the town*: *sự chuyển dần dân cư từ nông thôn về đô thị.* o *shifts in public opinion*: *những sự thay đổi trong dư luận.* o *There has been a shift in fashion from formal to more informal dress*: *Có sự thay đổi mốt áo dài từ kiểu nghiêm túc sang kiểu phóng túng hơn.* 2 (khoảng thời gian làm việc của) một nhóm công nhân bắt đầu làm việc khi nhóm khác nghỉ; **ca, kíp**: *the day/night shift*: *ca ngày/ca đêm.* o *work an eight-hour shift*: *làm việc một ca tám giờ.* o *working in shifts*: *làm việc theo ca.* o [attrib] *a shift worker*: *công nhân làm ca.* o *shift work, pay*: *công việc làm ca, tiền lương theo ca.* Cf RELAY 1. 3 mưu mẹo để đạt được cái gì hoặc né tránh một khó khăn; **mưu mô; sự thoái thác**: *use some dubious shifts to get money*: *dùng những mưu mẹo đáng ngờ để kiếm tiền.* o *As a temporary shift, he covered up the leak with a plastic bag*: *Để đối phó tạm thời, nó lấp chỗ dò bằng cái túi ni lông.* 4 (a) áo váy hẹp thẳng đuột của phụ nữ. (b) *(arch)* áo lót của phụ nữ giống như áo váy; áo váy một mảnh. 5 bộ phận trong máy chữ, v.v. để đánh chữ hoa: *Press 'Shift' and type 'A'*: *Nhấn phím 'Shift'*

và đánh chữ 'A' **6** (idm) **make shift (with sth)** *(đang trở thành dated)* sử dụng cái đang có trong tay, tuy không thật đầy đủ lắm; xoay xở; **đành giật gấu vá vai; liệu cơm gắp mắm**: *We haven't really got enough food for everyone but we'll have to make shift (with what we've got)*: *Chúng ta không đủ thức ăn cho mọi người, nhưng sẽ phải liệu cơm gắp mắm thôi.*

▷ **shift.less** *adj (derog)* lười biếng và không có tham vọng gì; không có khả năng tìm cách xoay xở mọi việc; **lười; đụt; ươn hèn**: *a shiftless individual who never works and constantly borrows from others*: *một kẻ ươn lười không bao giờ chịu làm việc và lúc nào cũng chỉ đi vay mượn người khác.* **shift.less.ness** *n* [U].

shifty /'ʃifti/ *adj* **(-ier, -iest)** không đáng tin; lừa dối; có vẻ không lương thiện; **gian giảo, quỷ quyệt**: *a shifty-looking person*: *người trông có vẻ gian.* o *shifty behaviour*: *hành vi quỷ quyệt.* o *shifty eyes, looks*: *mắt, cái nhìn gian giảo.* ▷ **shif.tily** /-ili/ *adv.* **shif.ti.ness** *n* [U].

shil.ling /'ʃiliŋ/ *n* **1** đồng tiền Anh có giá trị mười hai penni cổ (cho đến 1971); một phần hai mươi của đồng pao; **(đồng) si-ling**. **2** đơn vị tiền tệ cơ bản ở Kenya, Uganda và Tanzania; 100 xu.

shilly-shally /'ʃili ʃæli/ *v* (*pt, pp* **-shallied**) [I] *(infml derog)* không thể quyết định; phân vân; do dự; **trù trừ, lưỡng lự**: *If you keep shilly-shallying like this we'll be late*: *Nếu các bạn cứ chần chừ như thế thì chúng ta sẽ bị muộn mất.*

shim.mer /'ʃimə(r)/ *v* [I] ánh sáng có tia dịu như rung rinh; **ánh sáng lung linh**: *moonlight shimmering on the lake*: *ánh trăng lung linh trên mặt hồ.* o *The surface of the road shimmered in the heat of the sun*: *Mặt đường lung linh dưới ánh nắng gắt.*

▷ **shim.mer** *n* [U] ánh sáng lung linh: *the shimmer of pearls*: *ánh lung linh của những viên ngọc trai.*

shin /ʃin/ *n* phần trước của cẳng chân phía dưới đầu gối: *get kicked on the skin*: *bị đá vào xương ống chân.*

▷ **shin** *v* (**-nn-**) (phr v) **shin up/down (sth)** dùng tay chân bám để trèo lên/xuống (cái gì); **trèo, leo**: *shin up a tree*: *leo cây.* o *shin down a rope*: *leo xuống thừng.*

□ **shin-bone** (cũng **tibia**) *n* cái xương ở phía dưới và (thường) to hơn trong hai cái xương từ đầu gối đến mắt cá; **xương ống chân; xương chày**.

shin-pad (cũng **shin-guard**) *n* tấm đệm mang trước xương ống chân để bảo vệ khi chơi bóng đá, v.v.

shin.dig /'ʃindig/ *n (infml)* **1** cuộc liên hoan vui nhộn ồn ĩ. **2** = SHINDY.

shindy /'ʃindi/ (cũng **shindig**) *n* (usu *sing*) *(infml)* sự rắc rối ồn ào; sự cãi lộn om xòm: *kick up a shindy*: *làm huyên náo, gây om xòm.* o *There was a dreadful shindy in the pub last night*: *Đêm qua trong quán rượu có một vụ om xòm kinh khủng.*

shine /ʃain/ *v* (*pt, pp* **shone**) /ʃɒn; *US* ʃəʊn/ hoặc, trong nghĩa 3, ~ **d**) **1** [I, Ipr, Ip] phát ra hoặc phản chiếu ánh sáng; sáng: *Clean the glasses until they shine*: *Đánh rửa những cái cốc cho đến khi chúng sáng bóng.* o *The moon is shining (through the window)*: *Mặt trăng chiếu sáng (qua cửa sổ).* o *The clouds parted and the sun shone (out)*: *Mây tan và mặt trời chiếu sáng.* o *The hot sun shone down on the scene*: *Mặt trời nóng bỏng chiếu xuống chỗ hiện trường.* o *(fig) His face shone with excitement*: *Mặt anh ta ánh lên sự kích động.* **2** [Tn.pr, Tn.p] chĩa ánh sáng (đèn pin, v.v.) về một hướng nào đó: *The police shone a searchlight on the house*: *Cảnh sát chĩa đèn pha vào nhà.* o *Shine your torch into the drawer*: *Hãy soi đèn pin của anh vào ngăn kéo.* o *I hate lights being shone in my face*: *Tôi ghét bị ánh sáng chiếu vào mặt.* **3** [Tn] *(infml)* đánh bóng (cái gì): *shine shoes, brassware*: *đánh (bóng) giầy, đồ đồng.* **4** [I, Ipr] ~ **(at/in sth)** nổi (bật) lên theo cách nào đó; **nổi**: *He's a shining example of a hard-working pupil*: *Nó là tấm gương sáng của một học sinh chăm chỉ.* o *She does not shine in conversation*: *Cô ta không nổi trong việc chuyện trò*, tức là nói chuyện không giỏi. o *I've never shone at tennis*: *Tôi chưa bao giờ là xuất sắc trong môn chơi quần vợt.* **5** (idm) **a knight in shining armour** ⇨ KNIGHT. **make hay while the sun shines** ⇨ HAY. **rise and shine** ⇨ RISE[2].

▷ **shine** **1** [sing, U] độ sáng; vẻ bóng lộn: *Give your shoes a good shine*: *Hãy đánh bóng kỹ đôi giầy của anh đi.* o *There's too much shine on the seat of these old trousers*: *Đít quần cũ này mòn nhẵn bóng quá rồi.* **2** (idm) **come rain or come shine; rain or shine** ⇨ RAIN[1]. **take a shine to sb/sth** *(infml)* bắt chợt bắt đầu thích ai/cái gì; **chợt thấy thích**: *I think that dog has taken a shine to me: it follows me everywhere*: *Tôi nghĩ là con chó ấy bắt đầu thích tôi: nó theo tôi khắp.*

shiner *n (dated sl)* mắt thâm quầng: *That's quite a shiner you've got there*: *Anh bị thâm quầng nhiều ở mắt đấy.*

shiny *adj* **(-ier, -iest)** sáng chói; đánh cho kỹ sáng bóng: *the shiny head of a bald man*: *cái đầu bóng nhẫy của người hói.* o *shiny black leather*: da (thuộc) đen bóng loáng. o *All the cups are clean and shiny*: *Tất cả cốc chén đều sạch bóng.*

shingle[1] /'ʃiŋgl/ *n* [U] đá cuội tròn nhỏ trên bãi biển.

▷ **shingly** /'ʃiŋgli/ *adj* có đá cuội: *I prefer a sandy beach to a shingly one*: *Tôi thích bãi biển có cát hơn là bãi có cuội.*

shingle[2] /'ʃiŋgl/ *n* **1** mảnh gỗ nhỏ, dẹt, hình vuông hoặc chữ nhật, dùng để lợp mái nhà hay ốp tường; **ván lợp, ván ốp**. **2** *(US infml)* bảng gỗ nhỏ treo bên ngoài phòng khám của bác sĩ, nha sĩ, v.v.; **bảng hiệu**.

▷ **shingle** *v* [Tn esp passive] lợp (mái, v.v.) bằng ván lợp: *a shingled church spire*: *tháp nhà thờ lợp ván.*

shingles /'ʃiŋglz/ *n* [sing *v*] (cũng **herpes zoster**) bệnh do virut gây ra, có một vệt các điểm đau trên da, nhất là quanh chỗ thắt lưng; **bệnh zona**.

ship[1] /ʃip/ *n* **1** tàu thuyền lớn đi biển chở người hoặc hàng; **tàu thủy**: *a sailing-ship*: *thuyền buồm lớn.* o *a merchant ship*: *tàu buôn, thương thuyền.* o *a warship*: *tàu chiến, chiến hạm.* o *the ship's company*: *đoàn thủy thủ.* o *board a ship for India*: *xuống tàu đi Ấn Độ.* **2** *(infml)* **(a)** tàu vũ trụ: *aboard an alien ship*: *trên một con tàu vũ trụ của nước ngoài.* **(b)** *(US)* máy bay. **3** (idm) **jumpship** ⇨ JUMP. **(like) ships that pass in the night** những người chỉ gặp nhau giây lát và thường chỉ một lần. **when one's ship comes home/in** khi người ta đã trở nên thành đạt: *I'll buy a house in the country when my ship comes in*: *Khi nào làm ăn phát đạt, tôi sẽ tậu một ngôi nhà ở nông thôn.*

□ **ship biscuit** (cũng **ship's biscuit**) bánh bích quy cứng, loại xoàng, ngày trước dùng để ăn trong những chuyến đi xa: *a diet of ship biscuit*: *chế độ ăn bằng bánh quy lương khô.*

shipboard *adj* [attrib] được dùng hoặc xuất hiện trên tàu: *a shipboard romance*: câu chuyện tình trên tàu. —*n* (idm) **on shipboard** trên tàu, thuyền.

shipbuilding *n* [U] việc đóng tàu: [attrib] *a shipbuilding company, yard*: *công ty, xưởng đóng tàu.* **shipbuilder** *n.*

ship-canal *n* kênh đào đủ rộng và sâu cho tàu thuyền đi biển chạy qua.

shipload *n* lượng hàng hóa hoặc số hành khách mà một tàu, thuyền có thể chở; **tải trọng (của tàu, thuyền)**:

set sail with a shipload of grain: *thuyền lên đường chở đầy ngũ cốc.*

shipmate *n* người cùng đi hoặc cùng làm việc trên một con tàu, thuyền: *He and I were shipmates on a trawler once*: *Tôi và nó đã có lần cùng nhau đi trên một con tàu đánh cá.*

shipowner *n* người có một hoặc nhiều con tàu, thuyền, hoặc có cổ phần trong một công ty tàu biển.

ship's chandler người làm việc cung ứng và thiết bị cho tàu thuyền; **người cung ứng tàu biển.**

shipwreck *n* (a) [U] sự mất hoặc bị phá hủy của một con tàu ở biển, do bão, đâm đụng, v.v.; **nạn đắm tàu**: *suffer shipwreck*: *bị nạn đắm tàu.* (b) [C] sự đắm tàu: *He died in a shipwreck off the south coast*: *Nó chết trong vụ đắm tàu ngoài khơi bờ biển phía nam.* —*v* [Tn usu passive] làm cho (cái gì) bị trong tình trạng đắm tàu: *shipwrecked sailors*: *những thủy thủ của chiếc tàu bị đắm.* o *We were shipwrecked on a deserted island*: *Chúng tôi bị đắm tàu lưu lạc trên một hòn đảo hoang.*

shipwright *n* người làm công để đóng hoặc sửa chữa tàu; **thợ đóng tàu.**

shipyard *n* nơi đóng hoặc sửa chữa tàu; **xưởng đóng tàu.**

ship[2] /ʃip/ *v* (**-pp-**) 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] gửi hoặc vận chuyển (cái gì/ai), nhất là bằng tàu biển; **chuyên chở, vận chuyển; gửi (đường biển)**: *Are the goods to be flown or shipped?*: *Hàng được gửi bằng đường hàng không hay đường biển?* o *We ship grain to the Soviet Union*: *Chúng tôi gửi ngũ cốc sang Liên Xô (bằng đường biển).* o *Fresh supplies were shipped (out) by lorry*: *Hàng cung ứng mới nhận được chuyển đi bằng xe tải.* 2 [Tn] cất (mái chèo) ra khỏi nước, bỏ vào trong thuyền; **gác mái chèo**: *We shipped (the) oars and moored alongside the bank*: *Chúng tôi gác mái chèo và cột thuyền dọc theo bờ.* 3 [Tn] (về thuyền) bị (nước) tràn qua mạn, ví dụ trong cơn bão: *The waves were very high, and the boat began to ship water*: *Sóng rất cao, và con thuyền bắt đầu bị tràn nước.* 4 [I] trở thành thành viên của một đội thủy thủ: *ship as a steward on an Atlantic liner*: *đi làm nhân viên chiêu đãi trên một con tàu khách qua Đại tây dương.* 5 (phr v) **ship sb/sth off** *(infml)* gửi ai/cái gì đi: *The children had been shipped off to boarding-school at an early age*: *Bọn trẻ được gửi vào trường nội trú từ lúc còn nhỏ.*

▷ **ship.ment** /'ʃipmənt/ *n* 1 [U] việc bốc xếp hàng lên tàu; sự vận chuyển hàng bằng bất cứ phương tiện nào; **việc gửi hàng**: *immediate shipment of the cargo*: *việc gửi hàng ngay lập tức.* o *safe shipment by air*: *gửi hàng bảo đảm bằng máy bay.* 2 [C] các mặt hàng gửi; **hàng gửi**: *a shipment of grain for West Africa*: *việc gửi ngũ cốc đi Tây Phi.*

ship.per *n* người lo thu xếp việc gửi hàng.

ship.ping *n* [U] 1 những con tàu, nhất là của một nước hoặc tại một cảng; **tàu thuyền (nói chung)**: *The canal is now open to shipping*: *Kênh đào nay đã mở cho tàu thuyền qua lại.* o [attrib] *a shipping office*: *hãng tàu thủy.* o *busy shipping lanes*: *những tuyến đường biển có nhiều tàu qua lại.* o *the shipping forecast*: *dự báo chạy tàu,* tức là báo cáo về điều kiện thời tiết ở biển. 2 việc vận chuyển hàng bằng tàu thủy: *the shipping of oil from the Middle East*: *việc vận chuyển dầu từ Trung Đông.* **shipping-agent** *n* đại diện của chủ tàu ở một cảng; **đại lý hàng hải.**

-ship *suff* (với *dt* tạo nên *dt*) 1 tình trạng; nghề nghiệp; địa vị: *friendship*: *tình bạn, tình hữu nghị.* o *ownership*: *sự sở hữu, quyền sở hữu.* o *professorship*: *chức giáo sư.* 2 khả năng, tài nghệ: *musicianship*: *tài nhạc sĩ.* o *scholarship*: *sự uyên bác, học rộng.* Cf -MANSHIP (MAN).

ship.shape /'ʃipʃeip/ *adj* [usu pred] trật tự; gọn gàng, ngăn nắp: *get the room all nice and shipshape*: *làm cho căn phòng đẹp và ngăn nắp.*

shire /'ʃaiə(r) hoặc, trong từ ghép -ʃə(r)/ *n* 1 [C] *(arch)* quận (ngày nay chủ yếu dùng trong tên một số quận, ví dụ *Hampshire, Yorkshire).* 2 **the shires** [pl] một số quận vùng trung du England và một số nơi của các quận này nổi tiếng về việc săn cáo. □ **shire-horse** *n* giống ngựa to khỏe dùng để kéo xe.

shirk /ʃɜ:k/ *v* [I, Tn, Tg] *(derog)* né tránh làm (việc, nghĩa vụ, v.v.) vì lười, nhát, v.v.; **chuồn, lẩn**: *You're supposed to tidy up, so stop shirking and do it!*: *Việc của mày là phải dọn dẹp, cho nên đừng có chuồn nữa mà phải làm đi !.* o *He always shirks the unpleasant tasks*: *Nó bao giờ cũng lẩn những nhiệm vụ buồn chán.* o *She is shirking going to the dentist*: *Con bé ấy muốn lẩn không đi nha sĩ (chữa răng).* ▷ **shirker** *n.*

shirt /ʃɜ:t/ *n* 1 thứ áo rộng (thường nam giới mặc) che nửa mình trên, may bằng vải bông, len, lụa, v.v. dài hoặc cộc tay; **sơ mi**: *a sports shirt*: *áo sơ mi thể thao,* cộc tay, mặc thường ngày. o *a dress shirt*: *áo sơ mi lễ phục,* mặc với vét tông, v.v. 2 (idm) **keep one's shirt on** *(infml)* (thường ở thể mệnh lệnh) không mất bình tĩnh: *Keep your shirt on! Nobody meant to offend you*: *Bình tĩnh nào! Không ai định xúc phạm anh đâu.* **lose one's shirt** ⇨ LOSE. **put one's shirt on sth** *(sl)* đánh cược toàn bộ số tiền (vào một con ngựa đua, v.v.): *He has put his shirt on his team winning the trophy*: *Nó đã dốc hết tiền đánh cá là đội nó giành được huy chương.* **a stuffed shirt** ⇨ STUFF[2].

▷ **shirt.ing** *n* [U] vải để may sơ mi. □ **shirt-front** *n* phần trước của áo sơ mi, nhất là phần trước của sơ mi trắng đứng đắn có hồ cứng.

shirt-sleeve *n* tay áo sơ mi: *in one's shirt-sleeves*: *mặc áo sơ mi không,* tức là không mặc áo vét tông ngoài áo sơ mi.

shirt-tail *n* phần áo sơ mi dài xuống dưới thắt lưng.

shirtwaist *n (US)* áo phụ nữ cài phía trước xuống tới thắt lưng; **áo bờ lu nữ.**

shirty /'ʃɜ:ti/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* bực dọc; tức giận; cáu giận: *Don't get shirty with me!*: *Đừng nóng tính với tôi!* **shirt.ily** *adv.* **shirti.ness** *n* [U].

shishke.bab /ˌʃiʃki'bæb; *US* 'ʃiʃkəbæb/ = KEBAB.

shit /ʃit/ *n* (⚠ *sl*) 1 [U] chất thải của ruột; cứt, phân: *a pile of dog shit on the pavement*: *một bãi cứt chó trên vỉa hè.* 2 [sing] hành động thải ra chất thải của ruột; **ỉa, đi ỉa**: *have/need a shit*: *đi/buồn đi ỉa.* 3 [U] nhận xét hoặc bản viết bậy bạ, vô nghĩa: *You do talk a load of shit!*: *Anh nói toàn chuyện bậy bạ!.* 4 [C] *(derog)* kẻ đê tiện: *That little shit stole my money*: *Thằng đê tiện đó đã lấy cắp tiền của tôi.* 5 (idm) **in the shit** bị phiền toái. **not give a shit (about sb/sth)** không hề quan tâm, để ý: *He doesn't give a shit about anybody else*: *Anh ta không hề quan tâm tới một ai khác.* **scare the shit out of sb** ⇨ SCARE.

▷ **shit** *v* (**-tt**; *pt, pp* **shitted** hoặc **shat** /ʃæt/) (⚠ *sl*) 1 [I, Tn] thải (chất thải đặc) ra khỏi ruột; **đi ỉa.** 2 [Tn] ~ **oneself** (a) tự làm bẩn mình do thải chất thải ra khỏi ruột một cách tình cờ; **ỉa vãi.** (b) rất sợ hãi.

shit *interj* (⚠ *sl*) (dùng để biểu lộ sự tức giận): *Shit! I've missed the train!*: *Như cứt! Tôi đã nhỡ chuyến tàu đó!.*

shitty /'ʃiti/ *adj* (**-ier**, **-iest**) (⚠ *sl esp Brit*) 1 bẩn thỉu; kinh tởm: *I'm not going to eat this shitty food*: *Tôi sẽ không ăn đồ ăn bẩn thỉu này.* 2 đê tiện; bần tiện; đáng khinh: *What a shitty way to treat a friend!*: *Thật là một cách đối xử đê tiện đối với bạn bè!*

shiver[1] /'ʃivə(r)/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sth)** run, nhất là do bị lạnh hoặc sợ hãi: *She shivered at the thought of going into the dark house alone*: *Cô ấy rùng mình trước ý nghĩ đi vào ngôi nhà tối tăm đó một mình.* o *shivering all over with cold*: *run lập cập cả người vì lạnh.*

▷ **shiver** *n* 1 [C] hành động run, rùng mình: *The gruesome sight sent a shiver down my spine*: *Cảnh khủng khiếp đó làm tôi ớn lạnh xương sống.* **2 the shivers** [pl] cơn run rẩy, rùng mình do bị sốt hoặc sợ hãi: *lying in bed with a bout of the shivers*: *nằm trong giường run lên từng cơn.* o *Having to make a speech always gives me the shivers*: *Phải nói trước đám đông luôn luôn làm tôi run sợ.*

shiv.ery /'ʃivəri/ *adj* có xu hướng hay run; có hoặc gây ra cảm giác lạnh, kinh hoàng, sợ hãi. v.v.: *feel shivery in the damp atmosphere*: *cảm thấy lạnh trong khí hậu ẩm ướt.* o *a cold, shivery breeze*: *cơn gió lạnh, làm run lẩy bẩy.*

shiver[2] /'ʃivə(r)/ *n* (usu *pl*) bất kỳ một trong nhiều mảnh vỡ nhỏ của cái gì, nhất là kính, bị vỡ: *break sth into shivers*: *làm vỡ cái gì thành từng mảnh.* o *cut one's foot on a small shiver of glass*: *làm chảy máu chân mình bởi một mảnh kính vỡ*

▷ **shiver** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) vỡ thành nhiều mảnh nhỏ; vỡ vụn.

shoal[1] /ʃəʊl/ *n* số lượng lớn các con cá bơi cùng nhau; **đàn cá**: *a shoal of herring, cod, etc*: *một đàn cá trích, cá tuyết v.v.* o *swimming in shoals*: *bơi thành đàn.* o *(fig) Shoals of tourists come here in the summer*: *Hàng đoàn khách du lịch đến đây vào mùa hè.*

▷ **shoal** *v* [I] (về cá) hình thành một hay nhiều đàn; **hợp thành đàn**.

shoal[2] /ʃəʊl/ *n* 1 [C] chỗ nông ở biển; bãi cát, nhất là bãi trơ lên khi mực nước thấp: *run aground on a shoal*: *chạy trên bãi cát ngầm.* o *steer away from the shoals*: *lái tàu tránh các bãi cát ngầm.* **2 shoals** [pl] *(fig)* những nguy hiểm hoặc khó khăn lẩn khuất.

▷ **shoal** *v* [I] trở nên nông (hơn).

shock[1] /ʃɒk/ *n* 1 [C] cú va hoặc rung mạnh, thí dụ do đâm vào nhau hoặc tiếng nổ: *earthquake shocks*: *động đất* o *The shock of the blast shattered many windows*: *Sức ép của tiếng nổ đã làm vỡ tan nhiều cửa sổ.* o *I felt the shock as the aircraft hit the ground*: *Tôi cảm thấy mặt đất rung lên khi chiếc máy bay lao xuống đất.* **2** [C] = ELECTRIC SHOCK (ELECTRIC): *If you touch this live wire, you'll get a shock*: *Nếu anh chạm vào dây dẫn đang có điện chạy qua này anh sẽ bị điện giật.* **3** [C] sự náo động đột ngột, mạnh mẽ của tâm trí hoặc tình cảm, thí dụ do nhận được tin xấu, do một sự kiện đáng sợ xảy ra, v.v.; **sự khích động, sửng sốt**: *The news of his mother's death was a terrible shock to him*: *Tin về cái chết của mẹ anh ấy là điều bất ngờ khủng khiếp đối với anh ấy.* o *The result of the election came as a shock to us all*: *Kết quả bầu cử đó đến với chúng tôi làm tất cả bàng hoàng,* tức là không ai trong chúng tôi mong đợi như thế. o *It gave me quite a shock to be told I was seriously ill*: *Tôi rất sửng sốt khi người ta nói là tôi đang ốm nặng.* **4** [U] tình trạng cực kỳ yếu do bị thương, bị đau, sợ hãi, v.v.: *be in/go into shock*: *bị sốc.* o *suffering from shock*: *đau yếu do bị sốc.* o *What is the correct medical treatment for shock?*: *Cách điều trị một cách đúng đắn đối với người bị sốc là gì?* o *She died of shock following an operation on her brain*: *Cô ấy đã bị chết vì sốc sau khi phẫu thuật não.*

□ **shock absorber** thiết bị lắp vào xe cơ giới để giảm sốc do mặt đường không bằng phẳng, v.v.; **thiết bị giảm sốc**.

shock-proof *adj* (nhất là đồng hồ đeo tay) được chế tạo chống vỡ, hư hỏng khi bị va, đánh rơi, v.v.

shock tactics hành động đột ngột, bạo lực hoặc tàn bạo nhằm đạt một mục đích nào đó: *The group used shock tactics to get publicity: one of them took his clothes off on TV*: *Nhóm đó đã dùng chiến thuật gây sửng sốt để lôi cuốn sự chú ý của công chúng: một người trong số họ đã cởi bỏ hết quần áo trên ti vi.*

shock therapy (cũng **shock treatment**) cách điều trị bệnh thần kinh bằng việc cho điện giật hoặc cho uống thuốc có hiệu ứng tương tự.

shock-troops *n* [pl] quân đội được huấn luyện đặc biệt để dùng vào các cuộc đột kích; **quân xung kích**.

shock wave khu vực chuyển động của áp suất không khí rất lớn gây ra do tiếng nổ hoặc một chiếc máy bay bay nhanh hơn tiếng động: *(fig) As soon as news of the tragedy was announced, shock waves spread rapidly to all parts of the country*: *Ngay khi tin tức về thảm họa đó được công bố, làn sóng kinh hoàng đã nhanh chóng tràn tới tất cả mọi nơi của đất nước.*

shock[2] /ʃɒk/ *n* (cũng **shock of hair**) mớ tóc bù xù trên đầu.

□ **shock-headed** *adj (dated)* có mớ tóc như vậy.

shock[3] /ʃɒk/ *v* [Tn esp passive] gây ra nỗi bàng hoàng, sửng sốt cho (ai); làm cho (ai) cảm thấy ghê tởm, căm phẫn, kinh hoàng, v.v: *I was shocked at the news of her death*: *Tôi bàng hoàng trước tin cô ấy chết.* o *He was shocked to hear his child swearing*: *Anh ấy rất sửng sốt khi nghe thấy con anh ấy chửi thề.* o *I'm not easily shocked, but that book really is obscence*: *Tôi không phải là người dễ bực mình, nhưng cuốn sách đó thực sự là đồi trụy.*

▷ **shocker** *n* 1 người gây ra bàng hoàng, sửng sốt. **2** *(infml)* (a) vật gây sự khích động, sửng sốt, thí dụ như một cuốn tiểu thuyết giật gân: *Some of these horror stories are real shockers*: *Mấy chuyện kinh hoàng này thực sự là giật gân.* (b) điển hình rất xấu của cái gì: *You've written bad essays before, but this one is a shocker!*: *Trước đây anh đã viết các tiểu luận tồi, nhưng bài tiểu luận này thì đúng là điển hình của tồi tệ!*

shock.ing *adj* 1 gây ra căm phẫn, ghê tởm, v.v; rất tồi hoặc sai trái: *shocking behaviour, words, insults*: *lối cư xử, lời lẽ, lời xúc phạm khó chịu* o *What she did was so shocking that I can hardly describe it*: *Những cái cô ấy đã làm thật kinh tởm đến mức tôi khó có thể tả được.* **2** gây ra sửng sốt, khích động: *shocking news*: *tin làm sửng sốt.* **3** *(infml)* rất xấu, tồi: *shocking luck, weather, handwriting, work*: *vận rủi, thời tiết xấu, bản viết tồi, công việc tồi tệ.* o *The food here is shocking*: *Đồ ăn ở đây thật tồi tệ.* **shock.ingly** *adv* 1 một cách tồi tệ: *You're playing shockingly*: *Anh chơi thật tồi tệ.* **2** *(infml)* cực kỳ: *a shockingly expensive dress*: *bộ quần áo cực kỳ đắt.*

shod *pt, pp* của SHOE *v.*

shoddy[1] /'ʃɒdi/ *adj* **(-ier, -iest)** chất lượng kém hoặc làm xấu: *shoddy goods, clothes, etc*: *hàng hóa, quần áo, v.v. kém phẩm chất.* o *shoddy workmanship*: *tay nghề kém.* ▷ **shod.dily** *adv*: *shoddily made*: *chế tạo tồi.* **shod.di.ness** *n* [U].

shoddy[2] /'ʃɒdi/ *n* [U] (vải chất lượng kém do làm từ) sợi lấy ra từ vải cũ; **vải tái sinh**.

shoe /ʃu:/ *n* 1 vật bao phủ bên ngoài chân con người, thường có đế cứng và không trùm quá mắt cá chân; **giày**: *a pair of shoes*: *đôi giày.* o *walking shoes*: *giày đi bộ.* o *tennis shoes*: *giày quần vợt.* o *put on/take off one's shoes*: *đi/cởi giày.* o [attrib] *a shoe brush, shop*: *bàn chải, cửa hàng giày.* o *shoe polish, leather*: *xi đánh giày, da làm giày.* Cf BOOT[1] 1, SANDAL. **2** = HORSE-SHOE (HORSE): *cast/throw a shoe*: *vàng mất một móng.* **3** bộ phận của chiếc phanh ép vào bánh xe hoặc tăng phanh (của xe đạp, xe ô tô, v.v.). **4**

vật giống chiếc giày về hình thức hoặc cách sử dụng. **5** (idm) **be in/put oneself in sb's shoes** ở vào/tự tưởng tượng mình ở vào vị trí của người khác: *I wouldn't like to be in your shoes if they find out what you're doing*: *Tôi không thích ở vào tình cảnh của anh nếu họ phát hiện ra cái anh đang làm.* **dead men's shoes** ⇨ DEAD. **fill sb's shoes** ⇨ FILL[1]. **shake in one's shoes** ⇨ SHAKE[1]. **step into sb's shoes** ⇨ STEP[1].

▷ **shoe** *v* (*pt, pp* **shod** /ʃɒd/) [Tn] đóng một hay nhiều móng (cho ngựa): *a blacksmith shoeing a pony*: *người thợ rèn đang đóng móng con ngựa nhỏ.*

shod *adj* [attrib] (về người) đi giày có kiểu hoặc chất lượng cụ thể nào đó: *shod in leather*: *đi giày da.* o *well shod for wet weather*: *đi giày cẩn thận để chống thời tiết ẩm ướt.* o *(fig) an iron-shod stick*: *chiếc gậy đầu bịt sắt.*

□ **shoehorn** *n* dụng cụ có một lưỡi cong được dùng để giúp đưa gót chân vào trong giày dễ dàng; **cái bót đi giày**.

shoe-lace *n* dây buộc hai cạnh của mu giày, giữ cho giày ôm chặt lấy chân; **dây giày**.

shoemaker *n* [C], **shoemaking** *n* [U] (người có nghề) chế tạo hoặc sửa chữa ủng và giày; **thợ, nghề đóng giày**.

shoeshine *n (esp US)* người làm nghề đánh bóng giày cho người khác; **người đánh giày**: [attrib] *a shoeshine boy*: *cậu bé đánh giày.*

shoe-string *n* **1** *(esp US)* dây giày. **2** (idm) **on a shoestring** dùng rất ít tiền: *living on a shoestring*: *sống tằn tiện.*

shoe-tree *n* miếng gỗ, chất dẻo hoặc kim loại có hình bàn chân được đặt trong giày để giữ dáng của giày.

shone *pt, pp* của SHINE.

shoo /ʃu:/ *interj* (nói để xua động vật hoặc người, nhất là trẻ con, đi chỗ khác): *Shoo, all of you, I'm busy*: *Xuỵt, tất cả các cháu đi chơi chỗ khác, chú đang bận.* ▷ **shoo** *v* (*pt, pp* **shooed**) (phr v) **shoo sb/sth away, off, out, etc** làm cho ai/cái gì đi chỗ khác, v.v. bằng cách nói "xuỵt": *shooing the chickens away/into the barn*: *xua lũ gà ra khỏi/vào kho thóc.* o *He shooed the little children out of the shop*: *Ông ta xua đuổi những đứa nhỏ ra khỏi cửa hàng.*

shoo-in /'ʃu:in/ *n (US infml)* người, đội, v.v. được coi là nhất định giành thắng lợi.

shook *pt* của SHAKE.

shoot[1] /ʃu:t/ *v* (*pt, pp* **shot** /ʃɒt/) **1** (**a**) [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) (at sb/sth); ~ sth (from sth); ~ sth (off)** bắn (một khẩu súng hoặc vũ khí khác); bắn (một viên đạn, một mũi tên, v.v.) vào ai/cái gì: *Aim carefully before shooting*: *Hãy nhắm cẩn thận trước khi bắn.* o *Don't shoot — I surrender*: *Đừng bắn — tôi xin hàng.* o *What are you shooting (your gun) at?*: *Anh đang nhắm bắn cái gì đó.* o *He shot an arrow from his bow*: *Anh ta bắn mũi tên ra khỏi chiếc cung.* o *The police only rarely shoot to kill*: *Cảnh sát hiếm khi lắm mới bắn chết người.* o *The missiles were shot at the aircraft from a ship*: *Các quả tên lửa từ chiếc tàu chiến được bắn lên nhằm vào chiếc máy bay.* o *He shot (off) several bullets before hitting the target*: *Anh ấy đã bắn trượt mấy viên trước khi trúng mục tiêu.* (**b**) [I] sử dụng súng, v.v.; đi săn bằng súng, v.v.: *Can you shoot (well)?*: *Anh bắn có tốt không?* o *learn to shoot straight*: *học cách bắn thẳng.* o *I need more practice at shooting*: *Tôi cần luyện tập thêm về bắn súng.* o *He enjoys riding, fishing and shooting*: *Anh ấy thích cưỡi ngựa, câu cá và bắn súng.* (**c**) [Tn, Cn.a] giết hoặc làm tổn thương (ai/cái gì) bằng đạn, tên, v.v.: *She went out shooting rabbits*: *Cô ấy đã đi săn thỏ.* o *The soldier was shot for desertion*: *Người lính đó đã bị bắn vì tội đào ngũ.* o *She was shot in the leg*: *Cô ấy bị bắn vào chân.* o *The hunter shot the stag dead*: *Người đi săn đã bắn chết con hươu.* (**d**) [I] (về khẩu súng, cái cung, v.v.) bắn đạn, tên, v.v.: *This is just a toy gun: it doesn't shoot*: *Đây chỉ là khẩu súng đồ chơi, không bắn được.* o *Get a rifle that shoots straight*: *Lấy khẩu súng trường bắn được thẳng.* (**e**) [Tn.pr] tạo ra (cái gì) do bắn: *The gun/gunman shot a hole in the door*: *Khẩu súng/người bắn súng đã bắn thủng một lỗ trên cửa.* **2** [Tn] đi qua (một khu vực) săn bắn các động vật: *shoot a covert, an estate, etc*: *săn bắn ở bụi rậm, trang trại, v.v.* ⇨ Cách dùng xem HUNT[1]. **3** (**a**) [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) chuyển động đột ngột hoặc nhanh theo một hướng nhất định: *The sports car shot past us*: *Chiếc xe ô tô thể thao lao vụt qua chúng tôi.* o *A meteor shot across the sky*: *Một ngôi sao băng vụt qua ngang trời* o *He shot out of the door after her*: *Anh ấy lao ra khỏi cửa đuổi theo cô ấy.* o *The runner shot ahead (of the rest)*: *Vận động viên chạy đó đã chạy vọt lên trên (những người khác).* o *Flames were shooting (up) from the burning house*: *Những ngọn lửa phụt lên từ ngôi nhà đang cháy* o *The snake's tongue shot out*: *Lưỡi của con rắn phóng ra ngoài.* o *The driver was shot out of the open car as it crashed*: *Người lái xe bị văng ra khỏi chiếc ôtô mui trần khi chiếc xe đâm.* ⇨ Cách dùng xem WHIZ. (**b**) [I, Ipr] ~ **(down, up, etc sth)** (về cơn đau) di chuyển đột ngột và nhanh với cảm giác buốt nhói: *a shooting pain in my back*: *tôi đau nhói ở sau lưng.* o *The pain shot up her arm*: *Cơn đau nhức nhối cánh tay cô ấy.* (**c**) [no passive: Tn.pr, Dn.n] ~ **sth at sb** hướng cái gì vào ai một cách đột ngột và nhanh: *journalists shooting questions at the minister*: *các phóng viên tung ra nhiều câu hỏi đối với ông bộ trưởng.* o *She shot an angry glance at him/shot him an angry glance*: *Cô ấy phóng về phía anh ta cái liếc nhìn giận dữ.* **4** [I] (về cây cối và bụi cây) chồi ra các cành con hoặc nhành cây mới từ thân cây; nhú lên, đâm chồi: *Rose bushes shoot again after being cut back*: *Các bụi hoa hồng lại đâm chồi sau khi tỉa bớt.* **5** [I, Tn, Tng no passive] *(esp cinema)* chụp ảnh (một vật thể, một cảnh, v.v.): *Cameras ready? OK, shoot!*: *Máy quay phim sẵn sàng chưa? Được, bắt đầu quay!* o *We're ready to shoot (the ballroom sequence)*: *Chúng tôi đã sẵn sàng quay (cảnh phòng nhảy).* o *The film was shot in black and white*: *Bộ phim đó quay đen, trắng.* o *shoot a woman riding a horse*: *quay cảnh một người đàn bà đang cưỡi ngựa.* **6** [Tn] (về chiếc thuyền hoặc người trong thuyền) di chuyển nhanh xuyên qua, v.v (cái gì): *shooting the rapids*: *xuyên qua thác ghềnh* o *shoot the bridge*: *lao vụt qua cầu.* **7** [Tn] đẩy (cái chốt cửa) vào hoặc ra khỏi khe chốt. **8** [Tn] *(infml)* (trong đánh gôn) giành được (số lượng cụ thể nào đó các quả đánh) trong trò chơi: *shot a 75 in the first round*: *giành được 75 cú đánh trong hiệp đầu.* **9** [Tn] *(esp US)* chơi (các trò chơi nhất định): *shoot craps/pool/dice*: *chơi súc sắc/pun.* **10** (**a**) [I, Ipr] ~ **(at sth)** (trong bóng đá, khúc côn cầu, v.v.) đá, đánh, v.v. quả bóng thẳng vào gôn: *She's looking for an opportunity to shoot (at goal)*: *Cô ấy đang tìm cơ hội để đưa (vào gôn).* (**b**) [Tn no passive] ghi bàn: *He shot a goal from twenty yards out*: *Anh ấy ghi bàn từ khoảng cách ngoài 20 iat.* **11** [I] *(US infml)* (chỉ dùng ở thể mệnh lệnh) nói những gì mình phải nói: *You want to tell me something? Well, shoot!*: *Anh muốn nói với tôi cái gì phải không? Được, nói đi!.* **12** [Tn no passive] *(sl)* chích (ma túy) vào mạch máu: *shoot heroin*: *chích heroin.* **13** (idm) **be/get shot of sth/sb** *(infml)* loại bỏ cái gì/ai. **shoot one's bolt** *(infml)* tạo ra nỗ lực cuối cùng của mình do

vậy nên chẳng còn gì hơn nữa có thể làm để đạt được mục tiêu. **shoot the breeze** *(US infml)* tán gẫu, nói chuyện tầm phào: *We sat around in the bar, shooting the breeze*: *Chúng tôi ngồi quanh trong quán giải khát tán gẫu.* **shoot it out (with sb)** *(infml)* giải quyết một cuộc ganh đua, tranh chấp, v.v. bằng sử dụng súng: *(fig) rival politicians shooting it out in a television debate*: *các đối thủ chính trị đang đọ sức trong một cuộc tranh luận trên truyền hình.* **shoot a line** *(infml)* thổi phồng, nói dối: *She said she was an expert skier but I think she was just shooting a line*: *Cô ấy nói cô ấy là người trượt tuyết lão luyện nhưng tôi nghĩ cô ấy chỉ nói bốc.* **shoot one's mouth off (about sth)** *(infml)* (a) thổi phồng, khoác lác: *He's always shooting his mouth off about his success with women*: *Anh ta luôn luôn khoác lác về thành công của anh ta với đàn bà.* (b) nói ba hoa: *It's a secret, so don't go shooting your mouth off about it*: *Đó là điều bí mật nên đừng có ba hoa gì về nó.* **shoot pool** *(US)* chơi pun (trò chơi như bi-a). **shoot one's way in/into sth; shoot one's way out/out of sth** vào/ra khỏi cái gì bằng cách bắn mở đường: *The gangster stole a gun and shot his way out of prison*: *Tên cướp đã lấy trộm được một khẩu súng và dùng súng mở đường trốn khỏi nhà tù.* **shoot the works** *(US infml)* đánh bạc hoặc dùng hết tất cả tiền, nguồn lực, nỗ lực, v.v. của mình. **14** (phr v) **shoot sb down** giết ai, nhất là một cách tàn bạo, bằng cách bắn: *His victims were all shot down in cold blood*: *Tất cả nạn nhân của hắn đều bị bắn chết một cách tàn nhẫn.* **shoot sth/sb down** làm cho (một chiếc máy bay hoặc phi công của nó) rơi xuống đất bằng cách bắn, thí dụ bằng tên lửa: *ships shooting down fighter planes*: *những chiếc tàu chiến bắn rơi các máy bay chiến đấu.* o *(fig) His latest theories have been shot down in flames by the experts*: *Các học thuyết mới nhất của ông ta đã bị các chuyên gia đập tan thành mây khói.* **shoot sth off** (a) cắt đứt cái gì bằng cách dùng súng bắn: *His arm was shot off in the war*: *Cánh tay của ông ta bị đạn bắn cụt trong chiến tranh.* (b) bắn (khẩu súng, pháo hoa) vào không trung: *People were shooting off pistols in the streets to celebrate the victory*: *Nhân dân trên các đường phố bắn súng lục lên trời mừng thắng lợi.* **shoot sth up** khủng bố (một nơi nào đó) bằng cách càn qua, dùng súng bắn: *The gangsters ran into the bar and started shooting it up*: *Bọn cướp đã ùa vào quán giải khát và bắt đầu bắn bừa bãi.*

□ **shooting-brake** *n (Brit dated)* = ESTATE CAR (ESTATE).

shooting-gallery *n* tòa nhà hoặc căn phòng để dân chúng luyện tập bắn súng trường v.v. trúng đích.

shooting match (idm) **the whole shooting match** ⇨ WHOLE.

shooting star (cũng **falling star**) sao băng nhỏ bùng cháy khi đi vào khí quyển của quả đất, trông như một vệt sáng trên trời; **sao băng**.

shooting-stick *n* gậy có đầu nhọn (để cắm xuống đất) và tay cầm mở ra để tạo thành chiếc ghế nhỏ.

shoot-out *n* trận đánh bằng súng: *The robbery led to a shoot-out between the robbers and the police*: *Vụ cướp đó đã dẫn đến một cuộc đấu súng giữa các tên cướp với cảnh sát.*

shoot[2] /ʃu:t/ *n* **1** cái mới, non mọc ra trên cây hoặc bụi cây, thí dụ chồi cây: *train the new shoots of a vine*: *uốn những cành non của cây nho.* **2** *(Brit)* (a) (chuyến đi) của nhóm người săn thú; **cuộc săn bắn**: *members of a grouse shoot*: *các thành viên của một cuộc săn bắn gà gô trắng.* (b) khu đất để săn bắn theo cách này. **3** (idm) **the whole (bang) shoot** *(infml)* mọi thứ.

-shooter (trong các *dt ghép*) **1** người bắn súng: *a sharpshooter*: *nhà thiện xạ.* **2** cái dùng để bắn: *a pea-shooter*: *ống xì thổi hạt đậu.* o *a six-shooter*: *súng lục.*

shop /ʃɒp/ *n* **1** (*US* **store**) toà nhà hoặc căn phòng để bán hàng hóa hoặc làm dịch vụ cho công chúng; **cửa hàng, cửa hiệu**: *a butcher's, chemist's, etc shop*: *cửa hàng thịt, hiệu thuốc, v.v.* o *a sweet-shop*: *cửa hàng kẹo bánh.* o *a bookshop*: *hiệu sách.* o *serve in a shop*: *phục vụ trong một cửa hàng.* **2** (cũng **workshop**) (nhất là trong từ ghép) nơi sản xuất hoặc sửa chữa các thứ; **phân xưởng**: *an engineering shop*: *phân xưởng thiết kế.* o *a machine shop*: *phân xưởng máy.* o *a paint shop*: *phân xưởng sơn.* **3** *(infml)* nơi kinh doanh; trụ sở; cơ sở kinh doanh: *I want this shop to run as smoothly as possible*: *Tôi muốn cơ sở kinh doanh này hoạt động ở mức nhịp nhàng nhất.* **4** (idm) **all over the shop** *(sl)* (a) trong tình trạng lộn xộn; lung tung khắp mọi nơi: *His clothes lay all over the shop*: *Quần áo của anh ta để ngổn ngang.* (b) mọi nơi, chỗ: *I've looked for it all over the shop*: *Tôi đã tìm nó khắp mọi nơi.* **a bull in a china shop** ⇨ BULL[1]. **come/go to the wrong shop** ⇨ WRONG. **keep shop** trông nom một cửa hàng, phục vụ khách hàng, v.v.: *Will you keep shop while I go out for lunch?*: *Anh trông nom cửa hàng trong lúc tôi ra ngoài ăn trưa chứ?* **set up shop** bắt đầu công việc làm ăn, kinh doanh: *She set up shop as a bookseller in the High Street*: *Cô ấy bắt đầu công việc kinh doanh bằng nghề bán sách ở High Street.* **shut up shop** ⇨ SHUT. **talk shop** ⇨ TALK[2].

▷ **shop** *v* (**-pp-**) **1** [I, Ipr] ~ **(for sth)** (usu **go shopping**) đi tới một hay nhiều cửa hàng để mua hàng hóa; **đi mua hàng; đi chợ**: *go shopping every day*: *đi chợ hàng ngày.* o *I'm shopping for Christmas presents*: *Tôi đang đi chợ mua quà Nô-el.* **2** [Tn] *(US)* đến (cửa hàng) để mua hàng: *shopping the stores looking for bargains*: *đi các cửa hàng để khảo giá.* **3** [Tn] *(Brit sl)* cung cấp tài liệu, tin tức về (ai), nhất là cho cảnh sát: *The gang leader was shopped by one of the robbers*: *Thủ lĩnh của một băng cướp đó đã bị một tên trong toán cướp khai báo.* **4** (phr v) **shop around (for sth)** *(infml)* xem xét kỹ lưỡng để tìm hàng hóa có chất lượng tốt nhất hoặc dịch vụ tốt nhất, v.v.: *Don't buy the first car you see: shop around a bit*: *Đừng mua chiếc xe ôtô đầu tiên mà bạn thấy, hãy đi xem thêm một chút.* o *People must shop around for the best school for their children*: *Mọi người phải xem xét để lựa chọn trường học tốt nhất cho con cái của họ.* **shopper** *n* người đi mua hàng, đi chợ: *crowds of Christmas shoppers*: *những đám đông người mua hàng cho lễ Nô-el.* **shop.ping** *n* [U] **1** hoạt động đi mua hàng: *do one's shopping*: đi mua hàng. o [attrib] *a shopping street*: *phố buôn bán* o *a shopping bag, basket, etc*: *túi, giỏ. v.v. mua hàng.* **2** các hàng hóa đã mua: *Where did I leave my shopping?*: *Tôi đã để hàng hóa ở đâu nhỉ?* **shopping centre** khu vực có nhiều cửa hàng, cửa hiệu; **trung tâm buôn bán. shopping mall** *(US)* khu vực cấm xe cộ đi lại và thường có mái che, có nhiều cửa hàng.

□ **shop-assistant** (*US* **salesclerk**) *n* người phục vụ khách hàng trong cửa hàng.

shop-floor *n* [sing] **1** khu vực chế tạo hàng hóa trong nhà máy: *working on the shop-floor*: *làm ở khu vực sản xuất.* o [attrib] *a shop-floor worker*: *công nhân trực tiếp sản xuất.* **2** công nhân trong nhà máy (đối lại với những người quản lý): *How does the shop-floor feel about these changes?*: *Công nhân cảm thấy thế nào về những thay đổi này?*

shopkeeper (*US* **storekeeper**) *n* người sở hữu hoặc quản lý một cửa hàng, thường là cửa hàng nhỏ.

shoplift *v* [I] ăn cắp hàng hóa của một cửa hàng trong lúc giả làm khách hàng: *started to shoplift as a fifteen-year-old*:

bắt đầu đi ăn cắp ở cửa hàng lúc mười lăm tuổi. **shoplifter** *n.* **shoplifting** *n* [U]: *arrested for shoplifting*: *bị bắt vì tội ăn cắp ở cửa hàng.*

shop-soiled *adj* bẩn hoặc phai màu do để trưng bày trong cửa hàng: *a sale of shop-soiled goods at half price*: *bán các hàng hóa trưng bày bị ngả màu hạ giá một nửa.*

shop-steward *n* quan chức công đoàn được các công nhân thành viên bầu làm người phát ngôn; **người đại diện công nhân**.

shore[1] /ʃɔ:(r)/ *n* [C, U] đất dọc theo mép nước biển hoặc của nơi chứa nhiều nước; **bờ biển, bờ hồ**: *a house on the shore(s) of Lake Geneva*: *ngôi nhà trên bờ hồ Geneva.* o *swim from the ship to the shore*: *bơi từ tàu vào bờ* o *go on shore*: *lên bờ.* o *This island is two miles off shore*: *Hòn đảo này cách bờ hai dặm.* Cách dùng xem COAST[1].

shore[2] /ʃɔ:(r)/ *v* (phr v) **shore sth up** chống, đỡ cái gì bằng xà, rầm gỗ, v.v: *shore up the side of an old house to stop it falling down*: *chống bên cạnh ngôi nhà cũ để nó khỏi sụp xuống.* o *(fig) She used this evidence to shore up her argument*: *Cô ấy dùng chứng cứ này để hỗ trợ cho lý lẽ của cô ấy.*

▷ **shore** *n* xà, rầm gỗ, v.v. dùng để chống, đỡ cái gì.

shorn *pp* của SHEAR.

short[1] /ʃɔ:t/ *adj* **(-er, -est)** **1** **(a)** đo được ít từ đầu này tới đầu kia; **ngắn**: *a short stick, line, dress, journey*: *cái gậy, đường thẳng, quần áo, chuyến đi ngắn.* o *short grass, fur*: *cỏ, da lông thú ngắn.* o *a short distance between the two houses*: *khoảng cách ngắn giữa hai ngôi nhà.* o *You've cut my hair very short*: *Anh đã cắt tóc tôi rất cụt.* o *She walked with short quick steps*: *Cô ấy đi bằng các bước nhanh ngắn.* o *The coat is rather short in the sleeves*: *Chiếc áo khoác hơi bị ngắn ống tay.* Cf LONG[1] 1. **(b)** dưới chiều cao trung bình: *a short person*: người thấp. o *short in stature*: *vóc người thấp.* o *too short to become a police officer*: *quá thấp không thể trở thành sĩ quan cảnh sát.* Cf TALL. **(c)** không tồn tại lâu: *a short holiday, speech, film, ceremony*: *kỳ nghỉ, bài nói, bộ phim, buổi lễ ngắn gọn.* o *have a short memory*: *có trí nhớ kém.* o *The days get shorter as winter approaches*: *Ngày ngắn hơn khi mùa đông đến.* Cf LONG[1] 1. **2** ~ **(of sth)** không đạt được chuẩn mực thông thường hoặc cân nặng, chiều dài, số lượng, v.v.: *Water is short at this time of year*: *Nước thiếu vào thời gian này trong năm.* o *The shopkeeper gave us short weight: we got 7.5 kilos instead of 10 kilos*: *Người bán hàng cân thiếu cho chúng ta: đáng lẽ 10 kg, chúng ta chỉ nhận được có 7,5 kg.* o *The soldiers complained that they were getting short rations*: *Những người lính ca thán rằng họ thiếu khẩu phần ăn.* o *These goods are in short supply*: *Hàng hóa này không đủ cung cấp.* o *This packet is supposed to contain ten screws, but it's two short*: *Gói này đáng phải có mười đinh ốc, nhưng lại thiếu hai chiếc.* o *The missile landed ten miles short (of its target)*: *Quả tên lửa rơi xuống còn cách (mục tiêu) mười dặm.* o *We've only raised £2000 so far; we're still £500 short (of the amount we need)*: *Cho đến nay chúng tôi mới chỉ gây quĩ được 2000 pao; chúng tôi vẫn còn thiếu 500 pao (mới đủ số lượng chúng tôi cần).* **3** [pred] **(a)** ~ **(of sth)** không có nhiều hoặc đủ cái gì; thiếu cái gì: *short of time, money, ideas*: *thiếu thời gian, tiền, sáng kiến.* o *The hospital is getting short of clean linen*: *Bệnh viện đang thiếu khăn trải giường sạch.* o *We can't lend you any sugar, we're a bit short (of it) ourselves*: *Chúng tôi không thể cho anh vay đường được, bản thân chúng tôi cũng đang thiếu một chút.* o *(infml) I'm a bit short this week*: *Tôi hơi bị thiếu thốn* (tức là thiếu tiền) *trong tuần này.* **(b)** ~ **on sth** *(infml)* thiếu (phẩm chất nào đó): *He's short on tact*: *Anh ấy thiếu sự khéo léo.* o *Her speeches are rather short on wit*: *Bài nói của cô ấy hơi bị thiếu dí dỏm.* **4** [pred] ~ **for sth** chữ viết tắt của cái gì: *'Ben' is usually short for 'Benjamin'*: *'Ben' thường là cách gọi tắt của 'Benjamin'.* **5** **(a)** [pred] ~ **(with sb)** (về người) nói ngắn gọn và vắn tắt; cộc lốc; lấc cấc: *She was rather short with him when he asked for help*: *Cô ấy hơi xấc với anh ta khi anh ta đề nghị được giúp đỡ.* **(b)** (về lời nhận xét hoặc lối ăn nói của ai) diễn tả trong một vài từ; ngắn gọn: *He gave her a short answer*: *Anh ấy đáp lại cô ta bằng một câu trả lời ngắn gọn.* o *All his observations were short and to the point*: *Tất cả nhận xét của anh ấy đều ngắn gọn và đi vào trọng tâm.* **6** **(a)** (về người chặn bóng hoặc vị trí của anh ta trong môn cricket) khá gần vận động viên cricket: *short leg, slip, etc*: *đoạn ngắn, trượt ngắn, v.v..* **(b)** (về quả bóng được ném trong môn cricket) nảy lên khá gần người chơi bóng. **7** (về các nguyên âm hoặc âm tiết) được phát âm trong thời gian khá ngắn: *the short vowel in 'pull' and the long vowel in 'pool'*: *nguyên âm ngắn trong từ "pull" và nguyên âm dài trong từ "pool".* **8** (về cốc rượu) nhỏ và là rượu mạnh: *I rarely have short drinks*: *Tôi hiếm khi uống rượu mạnh.* **9** [usu attrib] *(thương)* (về hóa đơn mua bán, v.v.) chưa đến kỳ hạn trả tiền: *a short bill, bond, etc*: *hối phiếu, công trái, v.v. chưa đến hạn.* o *a short date*: *ngày chưa đến hạn trả tiền.* **10** [usu attrib] (về chiếc bánh nướng hoặc bánh ngọt) ngậy và giòn do có nhiều mỡ: *a flan with a short crust*: *bánh flăng có vỏ giòn.* **11** (idm) **be on short rations** được phép hoặc có thể có số lượng thức ăn ít hơn thường lệ. **short head** **(a)** (trong đua ngựa) một khoảng cách ngắn hơn chiều dài đầu con ngựa: *win/lose by a short head*: *thắng/thua cuộc đua chỉ một đầu ngựa.* **(b)** chỉ một chút: *I got 96 per cent, he got 94, so I beat him by a short head*: *Tôi được 96 phần trăm, anh ta được 94 phần trăm, do vậy tôi thắng anh ta sát nút.* **for short** viết tắt: *Her name is 'Francis', or 'Fran' for short*: *Tên của cô ấy là 'Francis' hoặc viết tắt là 'Fran'.* **get/have sb by the short hairs** *(infml)* bắt ai vào trong thế khó khăn hoặc dưới sự điều khiển của mình. **give full/short measure** ⇨ MEASURE[2]. **give sb/sth/get short 'shrift** /ʃrift/ trao cho ai/cái gì/nhận được sự đối xử hoặc chú ý thô lỗ: *He went to complain to the boss, but got very short shrift: she told him to get out and stay out*: *Anh ta đi kêu ca với bà chủ, nhưng bị đối xử rất thô lỗ: bà ấy bảo anh ta ra ngoài và đừng đến nữa.* **in long/short pants** ⇨ PANTS. **in the long run** ⇨ LONG[1]. **in the long/short term** ⇨ TERM. **in short** bằng một vài lời; tóm lại: *Things couldn't be worse, financially: in short, we're bankrupt*: *Mọi thứ không thể tồi tệ hơn được nữa về mặt tài chính: tóm lại, chúng ta đã bị phá sản.* **in short order** nhanh và không ồn ào, om xòm: *When the children are naughty she deals with them in very short order: they're sent straight to bed*: *Khi bọn trẻ nghịch ngợm, cô ấy đã giải quyết với chúng một cách ngắn gọn: cho chúng đi ngủ.* **in short supply** không nhiều; hiếm. **little/nothing short of sth** kém hơn một chút/không kém gì; hầu như là: *Our escape was little short of miraculous*: *Cuộc chạy trốn của chúng tôi chẳng kém gì có phép màu.* **make short work of sth/sb** giải quyết với hoặc loại bỏ cái gì/ai một cách nhanh chóng: *make short work of one's meal*: *giải quyết nhanh chóng bữa ăn của mình.* o *The team made short work of their opponents*: *Đội đó đã nhanh chóng loại được đấu thủ của họ.* **on a short fuse** có thể tức giận một cách nhanh chóng và dễ dàng: *Don't irritate her, she's on a short fuse today*: *Đừng chọc tức cô ấy, hôm nay cô ấy khó ở.* **out of/short of**

breath ⇨ BREATH. **(on) short commons** *(dated)* không đủ ăn. **a short cut** (a) con đường làm cho cuộc hành trình, chuyến đi, v.v. ngắn lại; **đường tắt**: *I took a short cut across the field to get to school*: *Tôi đi đường tắt qua cánh đồng để đến trường.* (b) cách làm cái gì một cách hiệu quả hơn, nhanh hơn, v.v.: *Becoming a doctor requires years of training — there are really no short cuts*: *Để trở thành một bác sĩ đòi hỏi nhiều năm đào tạo — thực sự không có cách nào nhanh hơn.* **short and sweet** *(often ironic)* ngắn gọn nhưng dễ chịu: *I only needed two minutes with the doctor — the visit was short and sweet*: *Tôi chỉ cần hai phút với bác sĩ — cuộc gặp ngắn gọn và dễ chịu.* **thick as two short planks** ⇨ THICK. ▷ **short.ness** *n* [U].

□ **shortbread** *n* [U] bánh khô, giòn làm bằng bột mì, đường và nhiều bơ. **shortcake** *n* [U] (a) *(Brit)* = SHORTBREAD. (b) món ăn tráng miệng làm bằng bột bánh quy nhào, hoặc bánh xốp có kem và hoa quả ở trên bánh: *strawberry shortcake*: *bánh dâu tây.*

short-change *v* [Tn] lừa đảo (ai), nhất là bằng cách trả thiếu tiền đối. **short circuit** (cũng *infml* **short**) đoạn nối (thường là sai sót) trong một mạch điện mà dòng điện sẽ chạy qua tạo ra đường truyền tải ngắn hơn thông thường; **đoản mạch**. **short-circuit** (cũng *infml* **short**) *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) bị đoản mạch: *The lights short-circuited when I joined up the wires*: *Các đèn bị đoản mạch khi tôi nối dây điện.* o *You've short-circuited the washing-machine*: *Tôi đã làm chập mạch chiếc máy giặt.* 2 [Tn] *(fig)* tránh (cái gì); bỏ qua: *short-circuit the normal procedures to get sth done quickly*: *bỏ qua các thủ tục thông thường để thúc đẩy làm cái gì nhanh hơn.*

shortcoming *n* (usu *pl*) thiếu sót về một chuẩn mực nào đó; thiếu sót; lỗi: *a system/person with many shortcomings*: *hệ thống/con người có nhiều khiếm khuyết.*

shortfall *n* ~ **(in sth)** sự thâm hụt: *a shortfall in the annual budget*: *thâm hụt trong ngân sách hàng năm.*

shorthand (cũng *esp US* **stenography**) *n* [U] phương pháp viết nhanh, dùng ký hiệu đặc biệt; **tốc ký**: [attrib] *a shorthand course, typist, letter*: *khóa học, người đánh máy, thư tốc ký.*

short-handed *adj* [usu pred] không đủ công nhân, người giúp việc, v.v.: *The shop is short-handed, so we are all having to work harder*: *Cửa hiệu thiếu người làm nên tất cả chúng ta sẽ phải làm việc vất vả hơn.*

shorthorn *n* thú nuôi có sừng cong, ngắn.

short list số lượng nhỏ, nhất là các người dự tuyển vào một công việc, được lựa chọn từ số lượng người dự tuyển lớn hơn và từ đó sẽ có sự lựa chọn cuối cùng: *draw up a short list*: *lập danh sách vòng trong.* o *Are you on the short list?*: *Anh có được vào danh sách vòng trong không?* **short-list** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** đưa ai vào danh sách vòng trong: *Have you been short-listed for the post?*: *Anh đã được lựa chọn vào danh sách vòng trong cho vị trí đó phải không?*

short-lived /ˌʃɔːtˈlivd; *US* ˈlaivd/ *adj* tồn tại trong một thời gian ngắn; ngắn: *a short-lived triumph, relationship*: *mối quan hệ, sự chiến thắng tồn tại được ít ngày.* o *Her interest in tennis was very short-lived*: *Mối quan tâm của cô ấy đối với môn quần vợt chỉ tồn tại một thời gian ngắn ngủi.*

short order *(US)* gọi món ăn làm nhanh: [attrib] *a short-order chef*: *đầu bếp chuyên nấu các món ăn làm vội.*

short odds (trong cá cược) tiền đánh cuộc gần ngang bằng đối với một con ngựa, v.v. có thể thắng.

short-range *adj* [usu attrib] 1 được thiết kế để dùng cho hoặc áp dụng trong một khoảng thời gian hạn chế: *a short-range plan, project, etc*: *một kế hoạch, dự án, v.v. ngắn hạn.* o *short-range weather forecasts*: *dự báo thời tiết ngắn ngày*, tức là cho một hay hai ngày tới. 2 (về tên lửa, v.v.) được thiết kế để đi qua một khoảng cách tương đối ngắn; **tầm ngắn**.

short sight khả năng chỉ nhìn rõ những thứ ở gần; **cận thị**. **short-sighted** *adj* 1 bị cận thị. 2 *(fig)* không có hoặc thể hiện không có khả năng dự báo trước những gì sẽ xảy ra; **thiển cận**: *a short-sighted person, attitude, plan*: *con người, quan điểm, kế hoạch thiển cận.*

short-staffed *adj* [usu pred] không có đủ nhân sự làm việc; thiếu nhân sự: *We're very short-staffed in the office this week*: *Chúng ta rất thiếu nhân sự làm việc ở cơ quan trong tuần này.*

short story một sáng tác văn xuôi ngắn hơn tiểu thuyết, nhất là sáng tác chỉ giải quyết một sự kiện hoặc chủ đề; **truyện ngắn**.

short tamper có xu hướng mau và dễ tức giận: *He has a very short temper*: *Anh ấy có tính nóng.* **short-tempered** *adj*: *Being tired often makes me short-tempered*: *Mệt mỏi thường làm tôi hay cáu giận.*

short-term *adj* [usu attrib] về hoặc trong một thời gian ngắn: *a short-term plan, loan, agreement, appointment*: *một kế hoạch, khoản vay, hiệp định, sự bổ nhiệm ngắn hạn.*

short time làm việc không hết cả tuần làm việc: *workers on short time*: *công nhân không làm việc cả tuần.* o [attrib] *short-time working*: *làm việc không hết cả tuần.*

short wave (*abbr* **SW**) sóng đài với bước sóng giữa 100 và 10 mét; **sóng ngắn**: [attrib] *a short-wave radio, broadcast, etc*: *đài, buổi phát thanh, v.v. sóng ngắn.*

short-winded *adj* dễ đứt hơi sau khi rán sức, chạy, v.v.

short[2] /ʃɔːt/ *adv* 1 đột nhiên, đột ngột: *He stopped short when he heard his name called*: *Anh ấy dừng lại đột ngột khi anh ấy nghe thấy ai đó gọi tên mình.* 2 (idm) **be caught/taken short** *(infml)* đột nhiên cảm thấy cần phải đi vệ sinh ngay. **bring/pull sb up short/sharply** ⇨ PULL[2]. **fall short of sth** không đạt tới cái gì: *The money collected fell short of the amount required*: *Số tiền quyên góp được không đủ số lượng yêu cầu.* o *His achievements had fallen short of his hopes*: *Thành đạt của anh ta không được như hy vọng của anh ta.* **cut sth/sb short** kết thúc cái gì/ai trước thời gian thông thường hoặc tự nhiên; ngắt cái gì/ai: *a career tragically cut short by illness*: *một sự nghiệp đã bị chấm dứt một cách bi thảm do bệnh tật.* o *The interviewer cut short his guest in mid-sentence*: *Người phỏng vấn đã ngắt lời khách của anh ta ở giữa câu.* **go short (of sth)** không có đủ (cái gì): *If you earn well, you'll never go short*: *Nếu anh kiếm sống giỏi, anh sẽ không bao giờ thiếu thốn.* o *The children must not go short of food*: *Không được để trẻ con thiếu ăn.* **run short (of sth)** dùng gần hết nguồn dự trữ (cái gì) của mình: *Go and get some more oil so we don't run short*: *Đi mua thêm một ít dầu nữa thì chúng ta không bị hết dự trữ.* o *I'm late for work every day, and I'm running short of excuses*: *Ngày nào tôi cũng đi làm muộn và tôi không còn lời biện bạch nữa.* **sell sth/sb short** ⇨ SELL. **short of sth** không có cái gì; trừ phi cái gì xảy ra: *Short of a miracle, we're certain to lose now*: *Nếu không có phép màu nhiệm thì chắc chắn bây giờ chúng ta thua.* **stop short of sth/doing sth** ⇨ STOP[1]. **cut a long story short** ⇨ LONG[1].

short[3] /ʃɔːt/ *n (fml)* 1 = SHORT CIRCUIT (SHORT1). 2 bộ phim ngắn, nhất là bộ phim được chiếu trước khi chiếu phim chính tại rạp chiếu bóng. 3 *(esp pl)* cốc rượu mạnh, nhỏ. 4

(idm) **the long and short of it** ⇨ LONG[2]. ▷ **short** *v* [I, Tn] *(infml)* = SHORT-CIRCUIT (SHORT[1]).

short.age /'ʃɔ:tidʒ/ *n* [C, U] thiếu cái gì đó đang cần; sự thiếu hụt: *food, fuel, housing shortages*: *sự thiếu lương thực, nhiên liệu, nhà cửa.* o *a shortage of rice, funds, equipment*: *sự thiếu gạo, vốn, thiết bị.* o *owing to (a) shortage of staff*: *do thiếu biên chế.* o *a shortage of 50 tons*: *thiếu 50 tấn.* o *There was no shortage of helpers*: *Không thiếu người giúp đỡ.*

shorten /'ʃɔ:tn/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên ngắn hơn: *The days are beginning to shorten*: *Ngày đang bắt đầu ngắn đi,* thí dụ vào mùa thu. o *take two links out of the chain to shorten it*: *lấy hai mắt xích ra để làm xích ngắn lại.* o *They want to shorten the time it takes to make the car*: *Họ muốn rút ngắn thời gian chế tạo một chiếc xe ô tô.* Cf LENGTHEN (LENGTH).

short.en.ing /'ʃɔ:tniŋ/ *n* [U] mỡ được dùng để làm cho bánh xốp và giòn.

shortly /'ʃɔ:tli/ *adv* 1 trong thời gian ngắn; không lâu; sớm: *shortly afterwards*: *ngay sau đó.* o *coming shortly*: *sẽ đến ngay.* o *shortly before noon*: *ngay trước buổi trưa.* o *I'll be with you shortly*: *Anh sẽ đến với em sớm.* 2 một cách vắn tắt; ngắn gọn: *spoke to me rather shortly*: *nói với tôi khá vắn tắt.*

shorts /ʃɔ:ts/ *n* [pl] 1 quần ngắn không đến đầu gối, thí dụ được trẻ con hoặc người lớn mặc để chơi thể thao hoặc trong thời tiết nóng; **quần soóc**: *a pair of tennis shorts*: *quần soóc chơi quần vợt.* 2 *(US)* quần đùi của đàn ông.

shorty /'ʃɔ:ti/ *n (infml)* (a) *(sometimes derog)* (được dùng nhất là như một từ diễn tả) người thấp hơn mức trung bình. (b) quần áo ngắn hơn mức trung bình: [attrib] *a shorty mackintosh*: *áo mưa ngắn.*

shot[1] /ʃɒt/ *n* 1 [C] ~ **(at sb/sth)** hành động bắn súng, v.v.; âm thanh của việc bắn súng: *fire a few shots*: *bắn một vài phát súng.* o *hear shots in the distance*: *nghe thấy những tiếng súng ở phía xa.* o *take a shot at the enemy*: *bắn một phát đạn vào kẻ thù.* o *Two of her shots hit the centre of the target*: *Hai phát đạn của cô ấy đã trúng hồng tâm.* o *(fig) His remark was meant as a shot at me*: *Lời nhận xét của ông ta có ý như một viên đạn nhằm vào tôi.* 2 [C] ~ **(at sth/doing sth)** ý định làm cái gì; cố gắng: *have a shot at (solving) this problem*: *có ý định thử (giải quyết) vấn đề này.* o *After a few shots at guessing who did it, I gave up*: *Sau một vài lần thử đoán ai đã làm việc đó, tôi đã bỏ cuộc.* 3 [C] cú đánh trong môn crickét, quần vợt, bi-a, v.v. hoặc cú sút trong bóng đá: *a backhand shot*: *cú vụt trái.* o *Good shot!*: *Cú đánh tuyệt vời.* o *The striker had/took a shot at goal*: *Cầu thủ đó đã thực hiện một cú đánh vào gôn,* tức là cố gắng làm bàn. 4 [C] (a) *(pl* khg đổi) *(formerly)* viên đạn bằng đá hoặc kim loại, không nổ, của khẩu thần công hoặc súng. Cf CARTRIDGE 1, SHELL 3. (b) (thường **the shot**) [sing] quả tạ nặng bằng sắt dùng trong các môn thi ném đẩy tạ: *put the shot*: *ném tạ.* 5 [U] (cũng **lead shot**) số lượng lớn các viên chì nhỏ nhét trong các viên đạn dùng cho súng săn; **đạn ghém.** 6 [C] người có kỹ năng bắn súng, v.v. như thế nào đó: *first-class, good, poor, etc shot*: *người bắn súng hạng nhất, giỏi, kém, v.v.* 7 [C] (a) bức ảnh hoặc cảnh được chụp lên ảnh: *a long shot*: *cảnh chụp xa,* tức là được chụp với khoảng cách xa giữa máy ảnh với vật chụp. o *a shot of the politician making a speech*: *bức ảnh nhà chính trị đang diễn thuyết.* (b) cảnh phim liên tục do một máy quay phim quay: *an action shot of a car chase*: *cảnh quay diễn biến một cuộc đuổi bắt bằng ô tô.* 8 [C] phóng lên vũ trụ một quả rốc két, tên lửa, v.v.: *the second space shot this year*: *vụ phóng tên lửa lên vũ trụ lần thứ hai trong năm nay.* 9 [C] *(infml)* tiêm thuốc, v.v. bằng mũi tiêm dưới da: *Have you had your typhus shots yet?*: *Anh đã tiêm chống sốt phát ban chưa?* 10 [C] *(infml)* một lượng nhỏ rượu uytky, rượu gin, v.v.; **một ngụm rượu**: *a shot of vodka*: *một ngụm rượu vốt ca.* 11 (idm) **a big noise/shot** ⇨ BIG. **call the shots/tune** ⇨ CALL[2]. **a leap/shot in the dard** ⇨ DARK[1]. **like a shot** *(infml)* (a) ngay lập tức; không chần chừ: *If I had the chance to go, I'd take it like a shot*: *Nếu tôi có cơ hội để đi thì tôi sẽ chớp ngay.* (b) rất nhanh: *The dog was after the rabbit like a shot*: *Con chó đuổi theo con thỏ như tên bắn.* **a long shot** ⇨ LONG1. **not by a long chalk/shot** ⇨ LONG[1]. **a parting shot** ⇨ PARTING. **a shot in the arm** cái để khuyến khích hoặc mang lại nhiệt huyết mới cho ai/cái gì: *The improved trade figures are a much-needed shot in the arm for the economy*: *Doanh số tăng là một liều thuốc bổ đối với nền kinh tế.*

□ **shotgun** *n* 1 súng dùng để bắn đạn ghém, ví dụ để bắn chim, thỏ, v.v.; **súng săn.** ⇨ GUN. 2 (idm) **a shotgun wedding** đám cưới bắt buộc của hai người, thường là vì người đàn bà có thai.

shot-put *n* [sing] (cũng **putting the shot**) cuộc thi đấu thể thao trong đó các vận động viên cố gắng ném tạ đi càng xa càng tốt; **thi ném tạ, đẩy tạ.**

shot[2] /ʃɒt/ *adj* 1 ~ **(with sth)** (về vải) dệt hoặc nhuộm để thể hiện các màu khác nhau khi nhìn từ các góc độ khác nhau: *shot silk*: *lụa dệt sợi nhiều màu.* o *a black curtain shot with silver*: *tấm rèm màu đen xen ánh bạc.* o *(fig) brown hair shot with grey*: *mái tóc nâu lốm đốm sợi bạc.* 2 [usu pred] *(infml esp US)* sờn rách; cũ; tan vỡ: *Her patience was completely shot*: *Lòng kiên nhẫn của cô ấy hoàn toàn bị tan vỡ.* 3 (idm) **shot through with sth** chứa đựng nhiều (phẩm chất nào đó); tràn ngập bởi cái gì: *conversation shot through with humour*: *cuộc nói chuyện đầy hóm hỉnh.* o *comedy shot through with sadness*: *vở hài kịch đầy nỗi buồn.*

shot[3] *pt, pp* của SHOOT[1].

should[1] /ʃəd; *strong form* ʃʊd/ *modal v* (*neg* **should not**, *contracted form* **shouldn't** /'ʃʊdn/) 1 (a) (chỉ nghĩa vụ): *You shouldn't drink and drive*: *Anh không được uống rượu rồi lái xe.* o *Visitors should inform the receptionist of their arrival*: *Khách thăm phải thông báo cho tiếp viên biết việc họ đến.* o *We should have bought a new lock for the front door*: *Đáng lẽ chúng ta phải mua một cái khóa mới cho cửa trước.* (b) (chỉ lời khuyên hoặc lời giới thiệu): *He should stop smoking*: *Anh ta nên bỏ thuốc lá.* o *You shouldn't leave a baby alone in the house*: *Cô không nên để đứa bé một mình ở nhà.* o *They should have called the police*: *Đáng lẽ họ nên gọi cảnh sát.* ⇨ MUST. 2 (đưa ra một kết luận để ướm hỏi): *We should arrive before dark*: *Chắc là chúng ta đến trước lúc trời tối.* o *The roads should be less crowded today*: *Chắc là hôm nay đường xá bớt đông đúc hơn.* o *I should have finished reading it by Friday*: *Đúng ra tôi phải đọc xong cuốn đó vào thứ sáu.* ⇨ MUST. 3 *(fml)* (dùng để mô tả hậu quả của một sự kiện tưởng tượng ra): *If I was asked to work on Sundays I should resign*: *Nếu tôi bị người ta yêu cầu đi làm vào chủ nhật thì tôi xin từ chức.* o *We should move to a larger house if we had the money*: *Nếu chúng tôi có tiền thì chúng tôi đã chuyển đến một ngôi nhà lớn hơn.* 4 (dùng trong mệnh đề có *that* sau các *tt anxious, sorry, concerned, happy, delighted, v.v.*): *I'm anxious that he should be well cared for*: *Tôi lo sao cho nó được chăm sóc chu đáo.* o *We're sorry that you should feel uncomfortable*: *Chúng tôi lấy làm tiếc*

là anh đã cảm thấy khó chịu. o ***That he should speak to you like that is quite astonishing***: *Việc anh ta nói với anh như thế thật là đáng kinh ngạc.* o ***I am delighted that he should take that view***: *Tôi rất mừng là anh đã chấp nhận quan điểm đó.* **5** (dùng sau *if* và *in case* hoặc với chủ ngữ và động từ đảo nhau, để gợi lên rằng một sự kiện khó có thể xảy ra): ***If you should change your mind, do let me know***: *Nếu anh thay đổi ý kiến thì hãy cho tôi biết nhé.* o ***If he should have forgotten to go to the airport, nobody will be there to meet her***: *Nếu anh quên không ra sân bay thì sẽ chẳng có ai ở đó đón cô ấy.* o ***Should anyone phone, please tell them I'm busy***: *Nếu có ai gọi điện thì hãy nói với họ rằng tôi đang bận.* **6** *(fml)* (dùng sau *so that/in order that* để diễn tả mục đích): ***He put the cases in the car so that he should be able to make an early start***: *Anh ấy xếp sẵn va li vào xe ô tô để có thể đi sớm.* o ***She repeated the instructions slowly in order that he should understand***: *Cô ấy đã chậm rãi nhắc lại các lời hướng dẫn để anh ta có thể hiểu.* **7** (a) (dùng để đưa ra các đề nghị lịch sự): ***I should like to make a phone call, if possible***: *Tôi muốn gọi điện thoại, nếu có thể được.* o ***We should be grateful for your help***: *Chúng tôi sẽ rất biết ơn về sự giúp đỡ của ngài.* ⇨WOULD. (b) (dùng với *imagine, say, think, v.v.* để đưa ra ý kiến ướm thử): ***I should imagine it will take about three hours***: *Tôi hình dung ra là sẽ phải mất khoảng ba giờ đồng hồ.* o ***I should say she's over forty***: *Tôi cho rằng bà ấy phải ngoài bốn mươi.* o ***'Is this long enough?' 'I should think so.'***: *'Dài thế này đủ chưa?' 'Tôi nghĩ là đủ.'* **8** (a) (dùng trong câu hỏi để diễn tả sự thiếu quan tâm; không tin, v.v.): ***How should I know?***: *Làm sao tôi biết được?* o ***Why should he think that?***: *Tại sao anh ta lại nghĩ như thế?* (b) (dùng với các lời tự sự để diễn tả ngạc nhiên): ***I was thinking of going to see John when who should appear but John himself***: *Tôi đang nghĩ đến việc đi thăm John thì lúc đó không ai khác ngoài John lại xuất hiện.* o ***I turned round on the bus and who should be sitting behind me but my ex-wife***: *Tôi quay lại nhìn quanh trong xe buýt và người đang ngồi sau tôi không ai khác ngoài vợ cũ của tôi.*

should[2] *pt* của SHALL.

shoulder /'ʃəʊldə(r)/ *n* **1** [C] (a) bộ phận của cơ thể nơi cánh tay, chi trên hoặc cánh gắn vào; bộ phận cơ thể con người từ điểm này tới cổ; **vai**: ***look back over one's shoulder***: *quay lại nhìn qua vai.* o ***shrug one's shoulders***: *nhún vai.* o ***This coat is too narrow across the shoulders***: *Chiếc áo khoác này vai quá hẹp.* (b) phần áo phủ vai; **vai áo**: ***a jacket with padded shoulders***: *áo vét tông đệm vai.* (c) [C, U] miếng thịt cắt từ phần chi trên của động vật; **thịt vai**: ***some shoulder of lamb, beef, etc***: *thịt vai cừu, bò, v.v.* **2 shoulders** [pl] (a) phần sau giữa hai vai: ***a person with broad shoulders***: *người có vai rộng.* o ***a coalman carrying a sack on his shoulders***: *công nhân mỏ than đang vác chiếc bao tải trên vai.* o ***give a child a ride on one's shoulders***: *kiệu đứa bé trên vai.* (b) *(fig)* người được coi là phải chịu trách nhiệm, v.v.: ***shift the blame onto sb else's shoulders***: *đổ trách nhiệm lên vai người khác.* o ***The burden of guilt has been lifted from my shoulders***: *Gánh nặng tội lỗi đã được cất khỏi vai tôi.* o ***The duty fell upon her shoulders***: *Trách nhiệm đã rơi lên vai cô ấy.* **3** [C] bộ phận của một vật giống như vai con người về hình dáng, vị trí, thí dụ trên chiếc chai, dụng cụ, núi. **4** (idm) **be/stand head and shoulders above sb/sth** ⇨ HEAD[1]. **a chip on one's shoulder** ⇨ CHIP[1]. **give sb/get the cold shoulder** ⇨ COLD[1]. **have a good head on one's shoulders** ⇨ HEAD[1]. **an old head on young shoulders** ⇨ OLD. **put one's shoulder to the wheel** gắng sức thực hiện nhiệm vụ: ***Come on, everyone, shoulders to the wheel — we've got a lot to do***: *Nào, tất cả mọi người, hãy gắng sức — chúng ta có nhiều việc phải làm.* **rub shoulders with sb** ⇨ RUB[2]. **shoulder to shoulder** (a) vai kề vai: ***soldiers standing shoulder to shoulder***: *những người lính đứng vai kề vai.* (b) làm việc, chiến đấu, v.v. cùng nhau; đoàn kết: ***shoulder to shoulder with one's fellow-workers in the dispute***: *kề vai sát cánh với đồng nghiệp trong cuộc tranh chấp.* **straight from the shoulder** ⇨ STRAIGHT[2].

▷ **shoulder** *v* **1** [Tn] (a) đặt (cái gì) lên vai mình: ***She shouldered her rucksack and set off along the road***: *Cô ấy khoác ba lô lên vai và bắt đầu đi dọc theo con đường.* (b) *(fig)* nhận lấy (tội lỗi, trách nhiệm, v.v.) về mình: ***shoulder the duties of chairman***: *gánh vác trách nhiệm chủ tịch.* o ***She won't shoulder all the blame for the mistake***: *Cô ấy sẽ không phải gánh chịu tất cả trách nhiệm đối với sai lầm đó.* **2** [Tn.pr, Tn.p] đẩy (ai/cái gì) bằng vai mình: ***shoulder sb to one side***: *chèn vai ai sang một bên.* o ***He shouldered off a defender and shot at goal***: *Anh ấy chèn vai một cầu thủ hậu vệ và sút vào gôn.* **3** (phr v) **shoulder one's way in, through, past, etc**: di chuyển theo một hướng cụ thể bằng cách đẩy bằng vai mình: ***shoulder one's way into the room***: *lách vào trong phòng.* o ***shoulder one's way through (the crowd)***: *lách đường đi qua (đám đông).*

□ **shoulder-bag** *n* túi đeo trên vai bằng quai dài; **túi khoác vai**.

shoulder-blade *n* một trong hai xương lớn, dẹt ở phía trên cùng của lưng; xương vai.

shoulder-strap *n* (a) dây vải bản hẹp choàng qua vai để giữ cái nịt vú, quần áo ngủ, v.v.; **dây đeo**. (b) bản hẹp trên vai áo quân phục áo đi mưa, áo choàng, v.v.; **cầu vai**.

shout /ʃaʊt/ *n* **1** tiếng gọi hoặc tiếng kêu thét lớn: ***shouts of joy, alarm, excitement, etc***: *những tiếng reo hò sung sướng, báo động, khích động, v.v.* o ***Her warning shout came too late***: *Tiếng la hét báo động của cô ấy đã đến quá muộn.* o ***She was greeted with shouts of 'Long live the President!'***: *Bà ấy đã được chào đón bằng những tiếng hò reo 'Tổng thống muôn năm!'* **2** *(sl esp Austral or NZ)* đến lượt mua đồ uống; **chầu khao**: ***What will you have? It's my shout***: *Anh uống gì nào? Đến lượt tôi khao.*

▷ **shout** *v* **1** (a) [I, Ipr, Ip, Cn.a, Dpr.f, Dpr.t no passive, Dpr.w] ~ **(at/to sb)**; ~ **(out)** nói hoặc gọi bằng một giọng lớn: ***shout for joy***: *hò reo vui mừng.* o ***shout (out) in pain***: *la hét lên trong cơn đau.* o ***We had to shout because the music was so loud***: *Chúng tôi phải nói như hét lên vì nhạc chơi quá to.* o ***Don't shout at me!***: *Đừng có quát tháo tôi!* o ***She shouted to me across the room***: *Cô ấy hét gọi tôi ở bên kia căn phòng.* o ***She shouted herself hoarse cheering on the team***: *Cô ấy hò hét khản cả giọng cổ vũ đội.* o ***He shouted to me that the boat was sinking***: *Anh ấy hét lên với tôi rằng con tàu đang bị chìm.* o ***I shouted to him to shut the gate***: *Tôi thét anh ta đóng cổng lại.* (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p, Tf no passive] ~ **sth (at/to sb)**; ~ **sth (out)** nói to cái gì đó: ***I shouted (out) my name to the teacher***: *Tôi hét to tên tôi cho thầy giáo nghe.* o ***'Go back,' she shouted***: *'Về chỗ,' cô ấy hét lên.* o ***They shouted their disapproval***: *Họ la hét phản đối.* o ***She shouted that she couldn't hear properly***: *Cô ấy hét lên rằng cô ấy không thể nghe rõ.* **2** (phr v) **shout sb down** hét lên để ngăn không cho ai nói: ***The crowd shouted the speaker down***: *Đám đông hò hét đuổi diễn giả xuống.* **shout.ing** *n* [U] **1** những tiếng kêu: [attrib] ***within shouting distance***: *trong tầm tiếng hò reo*, tức là đủ gần để nghe thấy hò hét cái gì đó. **2** (idm) **be all over bar the shouting** (về cuộc biểu diễn, cuộc

thi, v.v.) được kết luận hoặc quyết định chỉ còn tiếng hoan hô, lời tuyên bố chính thức, v.v. tiếp theo: *Now that most of the election results have been declared, it's all over bar the shouting*: *Cho đến bây giờ, hầu hết kết quả bầu cử đã được công bố, chỉ còn đợi reo hò hoan hô.*

CÁCH DÙNG: So sánh **cry (out)**, **shout**, **yell** và **scream**. Các động từ này chỉ việc con người tạo ra các tiếng ồn khác nhau bởi nhiều lý do. Chúng ta hét lên **(cry out)** bằng việc tạo ra tiếng chói tai bởi phản ứng tự nhiên đối với cơn đau, sự ngạc nhiên, v.v.: *He cried out in fright as the dark figure approached*: *Cậu bé đó hét lên thất thanh khi một bóng đen tiến đến gần.* Chúng ta thét lên **(shout)** giận dữ hoặc để thu hút sự chú ý: *I don't like our teacher; he's always shouting at us*: *Tôi không thích thầy giáo của chúng tôi; ông ấy luôn luôn thét lên đối với chúng tôi.* o *I had to shout to make myself heard*: *Tôi đã phải thét lên để người ta có thể nghe được tôi.* **Yell** là tạo ra một tiếng kêu thét chói tai vì đau đớn, sợ hãi hoặc bị khích động: *We heard him yelling for help*: *Chúng tôi nghe thấy tiếng thét kêu cứu của anh ta.* Nó cũng có thể chỉ tiếng kêu lớn: *You don't have to yell; I can hear you*: *Anh không phải hét lên; tôi có thể nghe được anh.* Người ta thét lên **(scream)** trong cơn đau, sợ hãi hoặc bị khích động. Đó là một tiếng kêu rất to, chói tai: *The baby woke up screaming*: *Đứa bé đã tỉnh dậy, khóc thét.* Các động từ này có thể được dùng thay cho từ 'nói' **(say)** để chỉ cách nói: *'Get out!' she screamed/yelled/shouted*: *'Cút đi!' cô ấy thét lên.* o *'Who's there?' he cried (out)*: *'Ai đó?' cậu bé thét lên.*

shove /ʃʌv/ *v* **1** [I, Tn, Tn.pr, Tn.p] xô đẩy (ai/cái gì) một cách thô bạo: *a crowd pushing and shoving to get in*: *đám đông xô đẩy và chen lấn để vào trong.* o *Who shoved me?*: *Ai xô tôi đấy?* o *He shoved her out of the way*: *Anh ấy đã đẩy cô ấy ra khỏi đường.* o *The policeman shoved me aside*: *Người cảnh sát đó đã xô tôi sang bên.* **2** [Tn.pr, Tn.p] *(infml)* đặt (cái gì) một cách cẩu thả (vào chỗ nào đó): *shove papers (away) in a drawer*: *nhét các giấy tờ vào ngăn kéo.* o *'Where shall I put the case?' 'Shove it on top of the car.'*: *'Tôi sẽ để chiếc va li vào đâu đây?' 'Nhét nó lên nóc xe ô tô ấy.'* **3** (idm) **put/shove/stick one's oar in** ⇨ OAR. **4** (phr v) **shove off** **(a)** đẩy chiếc thuyền ra khỏi bờ (thí dụ bằng cách dùng sào chống vào bờ). **(b)** *(infml)* (thường ở thể mệnh lệnh) rời đi; đi khỏi: *You aren't wanted here, so shove off!*: *Anh không còn cần ở đây nữa nên hãy đi đi!* **shove up** *(infml)* chuyển động dọc theo, nhất là để tạo thêm chỗ: *We can get one more in if you shove up*: *Chúng ta có thể kiếm thêm một chỗ nữa nếu anh lách lên.*

▷ **shove** *n* (usu *sing*) xô đẩy một cách thô bạo: *give sb/sth a good shove*: *đẩy mạnh ai/cái gì.*

□ **shove-halfpenny** /ˌʃʌv 'heipni/ *n* [U] trò chơi trong các quán rượu, v.v. trong đó dùng tay đẩy các đồng xu dọc theo một bảng có đánh dấu.

shovel /'ʃʌvl/ *n* **1** dụng cụ giống như cái mai, có các cạnh cong, được dùng để dịch chuyển đất, tuyết, cát, v.v.; **cái xẻng**. **2** bộ phận của một chiếc máy ủi đất lớn, có thể xúc được đất, v.v. giống như cái xẻng.

▷ **shovel** *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] nhấc và dịch chuyển (cái gì) bằng xẻng: *spend hours shovelling snow*: *mất nhiều giờ đồng hồ xúc tuyết.* o *shovel sand into the hole*: *xúc cát vào cái hố.* o *shovel up coal into the container*: *xúc than vào thùng chứa.* o *(fig derog) shovelling food into their mouths*: *ăn ngấu nghiến* (tọng thức ăn vào mồm). **2** [Tn, Cn.a] tạo ra hoặc dọn sạch (cái gì) bằng xẻng xúc: *shovel a path through the snow*: *xúc mở một đường xuyên qua tuyết.* o *shovel the pavement clear of snow*: *xúc dọn tuyết trên vỉa hè.*

shov.el.ful /-fʊl/ *n* khối lượng mà một nhát xẻng có thể đựng được: *two shovelfuls of earth*: *hai xẻng đất.*

show[1] /ʃəʊ/ *n* **1** [C] bất cứ một hình thức giải trí công cộng nào, thí dụ xiếc, biểu diễn ở rạp hát hoặc chương trình đài phát thanh hoặc truyền hình: *a TV quiz show*: *một cuộc thi trên đài truyền hình.* o *a comedy show on radio*: *một chương trình hài kịch trên đài phát thanh.* o *She has her own chat show*: *Bà ấy có chương trình chuyện phiếm riêng của mình.* o *The most successful shows in the London theatre are often musicals*: *Các buổi biểu diễn thành công nhất trong rạp hát Luân Đôn thường là chương trình nhạc.* **2** [C] cuộc trưng bày hoặc triển lãm công cộng, thí dụ về các hàng hóa cạnh tranh nhau, sản phẩm mới, v.v.: *a flower, horse, cattle show*: *cuộc trưng bày hoa, ngựa, gia súc.* o *the motor show*: *cuộc triển lãm ô tô*, nơi trưng bày các mẫu ô tô mới, v.v. o *the Lord Mayor's Show*: *cuộc diễu hành của ngài Thị trưởng*, tức là cuộc diễu hành qua các đường phố Luân Đôn khi một thị trưởng mới được bổ nhiệm. ⇨ Cách dùng xem DEMONSTRATION. **3** [C, U] **(a)** cái được làm để tạo ra một ấn tượng nào đó, thường là giả tạo; hình thức bên ngoài: *a show of defiance, strength, friendship, sympathy*: *phô trương sự thách thức, sức mạnh, tình bạn, sự thông cảm.* o *His public expressions of grief are nothing but show*: *Các biểu hiện đau khổ của ông ta trước công chúng chẳng là gì khác ngoài sự phô trương.* **(b)** sự trưng bày rực rỡ hoặc tráng lệ: *a fine show of blossom on the apple trees*: *cảnh muôn hoa khoe sắc trên những cây táo.* o *all the glitter and show of the circus*: *tất cả vẻ lộng lẫy và tráng lệ của rạp xiếc.* o *They are too fond of show*: *Họ quá ưa hình thức.* **4** [C usu *sing*] *(Brit infml)* cái được làm hoặc được trình diễn theo một cách nào đó: *a poor show*: *bày ra cái dở.* o *put up a good show*: *làm tốt*, thí dụ trong các cuộc kiểm tra hoặc thi. **5** [C] *(infml)* bất cứ cái gì đang xảy ra; tổ chức, công việc kinh doanh hoặc công việc làm ăn: *She runs the whole show*: *Cô ấy điều hành toàn bộ việc đó.* o *Let's get this show moving*: *Chúng ta hãy bắt đầu công việc này nhé.* o *This is the manager's show: you must ask him about it*: *Đây là việc của ông quản đốc; anh phải hỏi ông ta.* **6** (idm) **for show** có ý định để trưng bày mà không dùng: *She only has those books for show — she never reads them*: *Cô ấy có những quyển sách đó chỉ để trưng bày — cô ấy chẳng bao giờ đọc chúng.* **good show!** *(Brit infml)* (dùng để diễn tả sự đồng tình hoặc chúc mừng khi cái gì được làm tốt): *You passed your exams? Good show!*: *Anh đã đỗ các kỳ thi? Khá lắm!* **on show** đang được trưng bày: *All the new products were on show at the exhibition*: *Tất cả các sản phẩm mới được trưng bày tại triển lãm.* **a show of hands** việc giơ tay của một nhóm người để biểu quyết ủng hộ hoặc chống cái gì: *The issue was decided by a show of hands*: *Vấn đề đó đã được quyết định bằng giơ tay biểu quyết.* o *Who is in favour of the proposal? Can I have a show of hands, please?*: *Ai ủng hộ đề nghị đó? Tôi có thể được biết qua việc giơ tay biểu quyết không?* **steal the scene/show** ⇨ STEAL. **stop the show** ⇨ STOP[1].

▷ **showy** *adj* **(-ier, -iest)** *(often derog)* cuốn hút sự chú ý bằng sắc màu lòe loẹt hoặc phô trương: *a showy dress, hairstyle, manner*: *bộ áo váy, kiểu đầu lòe loẹt, phong cách phô trương.*

show.ily /-ili/ *adv*: *dress very showily*: *ăn mặc rất lòe loẹt.* **showi.ness** *n* [U].

□ **showbiz** /'ʃəʊbiz/ *n* [U] *(infml)* = SHOW BUSINESS.

show business công việc kinh doanh

các trò giải trí, nhất là trong rạp hát, điện ảnh, truyền hình, v.v.: *working in show business*: *làm công việc kinh doanh nghề sân khấu.* o [attrib] *show-business people, news*: *người, tin về kinh doanh nghề sân khấu.*

show-case *n* 1 tủ có mặt kính ở trên hoặc ở các mặt bên để trưng bày vật phẩm trong cửa hàng, viện bảo tàng, v.v.; **tủ bày hàng**. 2 *(fig)* bất cứ phương cách nào để thể hiện cái gì một cách có lợi: *The programme is a show-case for young talent*: *Chương trình đó là một sự giới thiệu tài năng trẻ.*

show-down *n* cuộc thi, tranh cãi hoặc cuộc đấu cuối cùng để giải quyết tranh chấp: *The two contenders for the world championship will meet for a show-down next month*: *Hai đối thủ tranh chức vô địch thế giới sẽ gặp nhau trận cuối cùng vào tháng tới.* o *Management are seeking a show-down with the unions on the issue of illegal strikes*: *Ban quản trị đang tìm kiếm giải pháp cuối cùng với các tổ chức công đoàn về vấn đề đình công bất hợp pháp.*

showgirl *n* cô gái (thường là một trong một nhóm) hát và nhảy trong buổi biểu diễn âm nhạc.

show-jumping *n* [U] môn thể thao cưỡi ngựa nhảy qua vật cản, hàng rào, v.v.: [attrib] *a show-jumping competition*: *một cuộc thi cưỡi ngựa vượt rào.*

showman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) 1 người tổ chức các cuộc giải trí công cộng, thí dụ các buổi biểu diễn âm nhạc, hòa nhạc, v.v.; **ông bầu**. 2 người có kỹ năng trong nghề quảng cáo: *He's always been a bit of a showman*: *Anh ta luôn luôn có một chút tính cách của người làm quảng cáo,* tức là thích lôi cuốn sự chú ý vào mình.

showmanship *n* [U] kỹ năng trong việc thu hút sự chú ý của công chúng, thí dụ vào cái gì mình muốn bán hoặc vào khả năng của chính mình; **nghệ thuật quảng cáo**.

show-piece *n* vật mẫu mực của một chủng loại và do vậy được dùng để trưng bày; **vật trưng bày**.

show-place *n* nơi hấp dẫn hoặc thú vị, thí dụ để cho khách du lịch; **nơi tham quan**: *old castles, palaces and other show-places*: *thành quách, cung điện cổ và các nơi tham quan khác.*

showroom *n* nơi trưng bày các đồ vật, thí dụ hàng hóa để bán; phòng trưng bày.

show[2] /ʃəʊ/ *v* (*pt* **showed**, *pp* **shown** /ʃəʊn/ hoặc, ít khi hơn, **showed**) 1 (a) [Tn, Cn.a, Cn.g, Dn.n, Dn.pr] ~ **sb/sth (to sb)** làm cho ai/cái gì được nhìn thấy; trưng ra ai/cái gì: *You must show your ticket at the barrier*: *Anh phải xuất trình vé tại cửa chắn.* o *The film is being shown at the local cinema*: *Bộ phim đó đang được chiếu tại rạp chiếu bóng địa phương.* o *Her paintings are being shown at a gallery in London*: *Các bức họa của cô ấy đang được trưng bày tại một phòng tranh ở Luân Đôn.* o *The photo shows her dressed in black*: *Bức ảnh cho thấy cô ấy mặc bộ đồ đen.* o *In the portrait he is shown lying on a sofa*: *Trong bức họa chân dung đó, ông ấy được miêu tả ở tư thế nằm trên ghế bành.* o *He showed me his pictures*: *Anh ấy cho tôi xem tranh của anh ấy.* o *She has shown them to all her friends*: *Cô ấy đã cho tất cả bạn bè xem những thứ ấy.* (b) [Tn, Tf, Tw] cho phép (cái gì) được trông thấy; lộ ra: *A dark suit doesn't show the dirt so much*: *Bộ đồ màu sẫm không để lộ bẩn quá nhiều.* o *My shoes are showing signs of wear*: *Đôi giầy của tôi đã lộ ra các vết mòn.* 2 [I, Ipr, Ip] có thể trông thấy hoặc nhận thấy: *Your petticoat is showing, Jane*: *Áo lót của cô lòi ra kìa, Jane.* o *Does the scar still show?*: *Thế vết sẹo đó vẫn còn thấy à?* o *His fear showed in his eyes*: *Nỗi sợ hãi hiện lên trong mắt anh ta.* o *Her laziness showed in her exam results*: *Tính lười biếng của cô ấy đã được thể hiện trong kết quả thi của cô ấy.* o *His shirt was so thin that his vest showed through (it)*: *Áo sơ mi của anh ta mỏng đến nỗi có thể nhìn thấy áo may-ô của anh ta.* 3 [Tn no passive, Dn.n, Dn.w] chỉ ra (cái gì); chỉ: *The clock shows half past two*: *Đồng hồ chỉ hai giờ rưỡi.* o *Show me which picture you drew*: *Hãy chỉ cho tôi bức tranh nào anh vẽ.* 4 [Tn no passive] (a) ~ **itself** có thể thấy được, hiện lên: *His annoyance showed itself in his face*: *Sự phiền muộn của anh ta hiện ra trên khuôn mặt.* o *The sun didn't show itself all day*: *Suốt cả ngày chẳng thấy mặt trời ló ra.* (b) ~ **oneself** có mặt; xuất hiện: *He showed himself briefly at the party*: *Ông ấy đã xuất hiện trong chốc lát ở bữa tiệc.* o *The leader rarely shows herself in public*: *Nhà lãnh đạo đó hiếm khi xuất hiện trước công chúng.* 5 [Tn, Dn.n, Dn.pr] đối xử với (ai) (một cách tử tế, kính trọng, tàn nhẫn, v.v.); trao; ban: *The king often shows mercy (to prisoners)*: *Nhà vua đó thường thể hiện lòng khoan dung (đối với tù nhân).* o *The priest showed me great understanding*: *Thầy tu đó biết tôi rất tận tường.* o *They showed nothing but contempt for him*: *Họ chẳng thể hiện gì khác ngoài sự khinh bỉ đối với hắn ta.* 6 [Tn, Cn.a, Cn.n no passive] đưa ra chứng cứ chứng minh là hoặc có (cái gì): *show no signs of intelligence*: *không có dấu hiệu gì là thông minh.* o *a soldier who showed great courage/showed himself to be very brave*: *người lính đã tỏ ra rất can đảm.* o *She showed herself unable to deal with money*: *Cô ấy đã tỏ ra không có khả năng giải quyết vấn đề tiền bạc.* o *He showed himself (to be) a dishonest rascal*: *Hắn đã tỏ ra là một kẻ bất lương.* 7 [Tn, Tf, Tw, Tnt, Dn.n, Dn.pr, Dn.f, Dn.w] ~ **sth (to sb)** làm rõ (cái gì); bày tỏ (cái gì); chứng minh (cái gì): *show the falseness of her claims/that her claims are false*: *làm rõ sự giả dối trong các yêu sách của cô ta.* o *show (him) how to do it/what to do*: *chỉ rõ cho (anh ta) cách làm việc đó/cái phải làm.* o *His expression shows how unhappy he is*: *Vẻ mặt của anh ấy cho thấy anh ấy thật bất hạnh.* o *Her new book shows her to be a first-rate novelist*: *Cuốn sách mới của bà ấy cho thấy bà ấy là một cây viết tiểu thuyết hàng đầu.* o *They were shown the tragedy of war*: *Họ đã được thấy rõ thảm họa của chiến tranh.* o *She showed her methods of analysis to her pupils*: *Cô ấy đã chỉ vẽ phương pháp phân tích của mình cho học sinh.* 8 [Tn.pr, Tn.p] dẫn hoặc điều khiển (ai) tới một nơi cụ thể hoặc theo một hướng cụ thể: *We were shown into the waiting-room*: *Chúng tôi được dẫn vào phòng đợi.* o *Please show this lady out (of the building)*: *Xin hãy đưa bà này ra (khỏi tòa nhà).* o *The usherette showed us to our seats*: *Người đàn bà xếp chỗ đã dẫn chúng tôi tới ghế ngồi.* o *Our trained guides will show you round (the museum)*: *Các hướng dẫn viên được đào tạo của chúng tôi sẽ đưa các ngài đi thăm (viện bảo tàng).* 9 [Tn no passive] *(infml)* chứng tỏ khả năng hoặc sự xứng đáng của mình đối với (ai): *They think I can't win, but I'll show them*: *Họ nghĩ rằng tôi không thể thắng, nhưng tôi sẽ chứng tỏ cho họ thấy.* 10 *(sl esp US)* xuất hiện; có mặt: *I waited for you all morning but you never showed*: *Tôi đã đợi anh cả buổi sáng nhưng chẳng thấy mặt anh đâu.* 11 [I] *(US)* giành được thứ hạng (hạng ba hoặc cao hơn) trong cuộc đua ngựa. 12 (idm) **do/show sb a kindness** ⇨ KINDNESS (KIND1). **fly/show/wave the flag** ⇨ FLAG[1]. **go to show** để chứng tỏ hoặc chứng minh: *You've got no money now. It all/only goes to show you shouldn't gamble*: *Bây giờ anh không có tiền. Điều đó chỉ chứng tỏ rằng anh không nên chơi cờ bạc.* **show (sb) a clean pair of heels** *(infml often joc)* cao chạy xa bay. **show sb the door** yêu cầu ai đi khỏi: *After having insulted his*

host, he was shown the door: *Sau khi xúc phạm chủ nhân, anh ta bị yêu cầu ra khỏi nhà.* **show one's face** xuất hiện trước công chúng: *She daren't show her face in the street*: *Cô ấy không dám xuất hiện trên phố.* **show one's hand/cards** tiết lộ ý định hoặc kế hoạch của mình: *I suspect they're planning something but they haven't shown their hand yet*: *Tôi nghi ngờ họ đang hoạch định cái gì đó nhưng họ chưa tiết lộ ra.* **show sb/know/learn the ropes** ⇨ ROPE. **show a leg** *(infml joc)* ra khỏi giường. **show one's teeth** dùng sức mạnh hoặc quyền lực của mình để hăm dọa hoặc trừng trị ai. **show (sb) the way** (a) nói với ai cách đi đến nơi nào đó; chỉ đường: *show him the way to the station*: *chỉ cho anh ta đường đến nhà ga.* (b) làm gương cho ai: *Let's hope her bravery will show the way for other young people*: *Hy vọng rằng lòng dũng cảm của cô ấy sẽ là gương cho thanh niên khác noi theo.* **show the white feather** hành động một cách nhút nhát; thể hiện sự sợ hãi. **show willing** thể hiện rằng mình sẵn sàng làm cái gì, thí dụ làm việc vất vả, giúp đỡ v.v.: *I don't think I'm needed as a helper, but I'll go anyway, just to show willing*: *Tôi không nghĩ người ta cần tôi giúp đỡ, nhưng dù sao tôi cũng sẽ đi, chỉ để chứng tỏ tôi sẵn lòng.* **(have) something, nothing, etc to show for sth** (có) cái gì đó, không có gì, v.v. như kết quả của cái gì: *All those years of hard work, and nothing to show for it!*: *Tất cả những năm làm việc vất vả đó và chẳng đạt được gì cả!* o *I've only got £100 to show for all the stuff I sold*: *Tôi chỉ có được 100 pao tiền tôi bán tất cả các món đó.* **13** (phr v) **show off** *(infml often derog)* cố gắng gây ấn tượng với người khác bằng khả năng, sự giàu có, thông minh, v.v. của mình: *Do stop showing off — it's embarrassing*: *Đừng có khoe khoang nữa mà làm người ta khó chịu.* o *The child danced around the room, showing off to everybody*: *Đứa bé nhảy múa quanh phòng, khoe với mọi người.* **show sb/sth off** lôi cuốn sự chú ý tới ai/cái gì: *a dress that shows off her figure well*: *chiếc váy áo phơi bày rõ dáng người cô ấy.* o *She was showing off her new husband at the party*: *Cô ấy đang khoe người chồng mới của mình tại bữa tiệc.* o *He likes showing off how well he speaks French*: *Anh ta thích phô trương khả năng nói tiếng Pháp giỏi của mình.* **show up** *(infml)* đến, thường sau khi trì hoãn; xuất hiện: *It was ten o'clock when he finally showed up*: *Cuối cùng anh ta cũng đã đến vào lúc mười giờ.* o *We were hoping for a full team today but only five players showed up*: *Chúng tôi đang hy vọng gặp cả đội hôm nay nhưng chỉ có năm cầu thủ có mặt.* **show (sth) up** (làm cho cái gì) được nhìn thấy: *The dust on the shelf shows up in the sunlight*: *Bụi ở trên giá lộ ra dưới ánh nắng mặt trời.* o *Close inspection shows up the cracks in the stonework*: *Kiểm tra kỹ lưỡng cho thấy những vết nứt trên công trình làm bằng đá đó.* **show sb up** *(infml)* *làm cho ai cảm thấy ngượng do cách xử sự không hay khi có mặt cùng với anh ta;* **làm ngượng**: *He showed me up by falling asleep at the concert*: *Anh ta làm tôi ngượng vì ngủ gục trong buổi hòa nhạc.* **show sb up (as/for sth/to be sth)** cho thấy ai là (thiếu trung thực, có tiếng xấu, v.v.): *His diary shows him up as/shows him up to have been a greedy, arrogant man*: *Cuốn nhật ký của anh ta cho thấy anh ta là một kẻ tham lam, kiêu căng.*

▷ **show.ing** *n* 1 hành động trình diễn: *two showings of the film daily*: *hai suất chiếu phim hàng ngày.* **2** (usu *sing*) hồ sơ hoặc chứng cứ của sự thành công, chất lượng, v.v. của ai/cái gì: *the company's poor financial showing in recent years*: *hồ sơ về tài chính nghèo nàn của công ty trong những năm gần đây.* o *On last week's showing, the team is unlikely to win today*: *Xét qua trận đấu tuần trước, đội đó khó có thể thắng lợi ngày hôm nay.*

□ **show-off** *n (derog)* người cố gắng gây ấn tượng đối với người khác trong nói năng hoặc hành động; **kẻ phô trương**: *Take no notice of him — you know what a show-off he is*: *Đừng để ý đến anh ta — anh biết rõ anh ta là một kẻ phô trương thế nào.*

shower /'ʃaʊə(r)/ *n* 1 (a) trận mưa rào, mưa tuyết hoặc mưa đá; nước rải rác rơi đột ngột: *be caught in a shower*: *bị mắc vào một trận mưa rào.* o *a shower of spray*: *mưa bụi.* (b) số lượng lớn các vật rơi hoặc đến cùng nhau: *a shower of stones, arrows, dust, ash*: *trận mưa đá, tên, cát bụi, tro.* o *(fig) a shower of insults, blessings*: *tới tấp những lời xúc phạm, lời cầu nguyện.* **2** (a) (phòng hoặc buồng nhỏ có) thiết bị gắn vào nguồn cung cấp nước để tạo ra các tia nước nhỏ để tắm rửa; **(buồng tắm) vòi hoa sen**: *I'm in the shower*: *Tôi đang trong buồng tắm vòi hoa sen.* o [attrib] *a shower cap*: *mũ tắm vòi hoa sen,* tức là để giữ cho tóc khô. (b) tắm rửa ở trong buồng tắm vòi hoa sen hoặc dưới vòi hoa sen: *take a shower*: *tắm vòi hoa sen.* **3** *(US)* bữa tiệc có nhiều tặng phẩm cho ai, nhất là người đàn bà chuẩn bị cưới hoặc sinh con.

▷ **shower** *v* **1** [Ipr, Ip] ~ **(down) on sb/sth; ~ down** rơi như một trận mưa: *Small stones showered (down) on us from above*: *Những viên đá nhỏ ở trên cao rơi như mưa xuống chúng tôi.* o *Good wishes showered (down) on the bride and bridegroom*: *Những lời chúc tốt đẹp tới tấp đến với cô dâu và chú rể.* **2** [Tn.pr] ~ **sb with sth; ~ sth on/upon sb** (a) làm cho (một số lượng lớn các vật) rơi lên ai: *shower the newly-weds with confetti*: *tung hoa giấy như mưa vào những đôi vợ chồng mới cưới.* o *The falling wall showered dust on us*: *Bức tường đổ tung bụi bẩn như mưa lên chúng tôi.* (b) gửi hoặc trao cái gì cho ai với số lượng lớn: *The dancer was showered with praise*: *Diễn viên múa đó đã tới tấp nhận được lời khen ngợi.* o *shower gifts on sb*: *gửi tới tấp tặng phẩm cho ai.* o *Honours were showered upon the hero*: *Các huy chương được tới tấp trao cho người anh hùng đó.* ⇨ SPRAY^2.

showery /'ʃəʊəri/ *adj* (về thời tiết) thường xuyên có mưa rào: *a showery day*: *ngày mưa rào.*

□ **shower-proof** *adj* (về quần áo) có thể đi trong trời mưa nhẹ hạt.

shown *pp* của SHOW^2.

shrank *pt* của SHRINK.

shrap.nel /'ʃræpnəl/ *n* [U] những mảnh kim loại nhỏ trong quả đạn trái phá và bị văng ra tứ tung khi quả đạn nổ; **mảnh đạn**: *be hit by (a piece of) shrapnel*: *bị một mảnh đạn văng vào.*

shred /ʃred/ *n* 1 *(esp pl)* mảnh hoặc miếng bị xé, cắt hoặc nạo ra khỏi cái gì: *The jacket was torn to shreds by the barbed wire*: *Chiếc áo vét tông đó đã bị vướng dây thép gai rách tả tơi.* **2 ~ of sth** (usu *sing*, trong câu hỏi và câu phủ định) *(fig)* số lượng nhỏ cái gì; **một tí, một chút**: *not a shred of truth in what she says*: *không một chút sự thật nào trong những gì cô ấy nói.* o *Can they find a shred of evidence against me?*: *Liệu họ có thể tìm ra được một chút chứng cứ nào chống lại tôi không?*

▷ **shred** *v* **(-dd-)** [Tn] xé, cắt, v.v. (cái gì) thành nhiều mảnh: *shredded cabbage*: *bắp cải thái nhỏ.* o *shredding top-secret documents*: *xé vụn các tài liệu tối mật.*

shred.der *n* thiết bị cắt vụn, xé vụn, nhất là loại dùng để cắt tài liệu thành những mảnh nhỏ để không thể đọc được.

shrew /ʃru:/ *n* 1 động vật nhỏ, giống chuột, ăn sâu bọ; **chuột chù**. **2** *(dated)*

người đàn bà đanh đá.
▷ **shrew.ish** *adj* bẳn tính; hay gắt gỏng. **shrew-ishly** *adv.* **shrew.ish.ness** *n* [U].

shrewd /ʃru:d/ *adj* (**-er**, **-est**) có hoặc thể hiện sự đánh giá sắc sảo và sự khôn ngoan; linh lợi: *a shrewd financier, dealer, politician, etc*: *một nhà tài chính, nhà buôn, nhà chính trị, v.v. khôn ngoan.* o *a shrewd argument, plan, measure, investment*: *một lý lẽ, kế hoạch, biện pháp, sự đầu tư khôn ngoan.* o *make a shrewd guess*: *đưa ra một phỏng đoán sắc sảo,* tức là phỏng đoán rất có thể đúng. ▷ **shrewdly** *adv.* **shrewd.ness** *n* [U].

shriek /ʃri:k/ *v* (a) [Ipr, Ip] ~ **with sth**; ~ (**out**) bật ra tiếng la, hét: *shrieking with laughter, excitement*: *phá lên cười, hét lên một cách kích động.* o *shriek (out) in fright*: *thét lên sợ hãi.* (b) [Tn, Tn.p] ~ **sth** (**out**) thốt lên cái gì bằng tiếng hét đinh tai: *shriek (out) a warning*: *hét lên lời cảnh cáo.* o *'I hate you,' he shrieked*: *'Tôi ghét anh', anh ấy hét lên.*
▷ **shriek** *n* tiếng la, hét inh tai: *shrieks of laughter*: *chuỗi cười inh tai, nhức óc.* o *He gave a loud shriek and dropped the pan*: *Anh ấy bật ra một tiếng thét lớn và đánh rơi chiếc chảo.*

shrift /ʃrift/ *n* (idm) **give sb/sth/get short shrift** ⇨ SHORT[1].

shrike /ʃraik/ *n* loài chim có mỏ khoằm, khỏe, thường mổ con mồi (chim nhỏ và sâu bọ) ở các bụi gai; **chim bách thanh**.

shrill /ʃril/ *adj* 1 (**-er**, **-est**) (về âm thanh, giọng nói, v.v.) rít lên; nhức óc; chói tai: *a shrill cry, whistle*: *tiếng gào thét, tiếng còi chói tai.* o *the shrill call of the parrot*: *tiếng kêu the thé của con vẹt.* 2 *(fig sometimes derog)* đưa ra những lời ca thán, đòi hỏi lớn tiếng, kiên trì và mạnh mẽ, v.v.: *his shrill protests about cruelty*: *những lời phản đối ầm ĩ của anh ta về sự tàn bạo.* o *The Opposition were shrill in their criticism of the Government's action*: *Phe đối lập đã lớn tiếng chỉ trích hành động của chính phủ.* ▷ **shrilly** /'ʃrili/ *adv.* *scream shrilly*: *hét lên the thé.* o *complain shrilly in a letter*: *ca thán inh lên trong lá thư.* **shrill.ness** *n* [U].

shrimp /ʃrimp/ *n* 1 loài tôm nhỏ ở biển, được dùng làm thức ăn, khi luộc lên chuyển thành màu hồng; **con tôm**. 2 *(joc or derog)* người có tầm vóc nhỏ bé: *a pale, skinny shrimp*: *một người nhỏ bé nhợt nhạt, gầy guộc.*
▷ **shrimp** *v* [I] (thường **go shrimping**) đánh bắt tôm.

shrine /ʃrain/ *n* 1 bất cứ nơi nào được coi là thiêng liêng vì mối liên quan của nó với một con người hay sự kiện đặc biệt: *He built a chapel as a shrine to the memory of his dead wife*: *Ông ấy đã xây một nhà thờ nhỏ làm nơi thờ cúng để tưởng nhớ người vợ quá cố.* o *(fig) Wimbledon is a shrine for all lovers of tennis*: *Wimbledon là thánh địa của tất cả những người yêu mến môn quần vợt.* 2 mồ hoặc hòm đựng thánh cốt.

shrink /ʃriŋk/ *v* (*pt* **shrank** /ʃræŋk/ hoặc **shrunk** /ʃrʌŋk/, *pp* **shrunk**) 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên nhỏ hơn, nhất là bởi vì ẩm hoặc nóng hoặc lạnh; **co lại**: *Will this shirt shrink in the wash?*: *Liệu chiếc áo này có co lại khi giặt không?* o *The dough shrank slowly in the cold air*: *Bột nhào từ từ co lại trong không khí lạnh.* o *Car sales have been shrinking recently*: *Số lượng xe ôtô bán được đã giảm xuống thời gian gần đây.* o *The hot water shrank my pullover*: *Nước nóng đã làm co chiếc áo len chui đầu của tôi.* 2 (idm) a **shrinking violet** *(joc)* con người nhút nhát hoặc hay xấu hổ: *She's no shrinking violet — always ready to speak up for herself*: *Cô ấy không phải là người nhút nhát — luôn luôn sẵn sàng lên tiếng để bảo vệ mình.* 3 (phr v) **shrink (away/back) from sth/sb** giật lùi hoặc rút lui khỏi cái gì/ai, nhất là do sợ hãi hoặc ghê tởm: *As he moved threateningly forward she shrank (back) from him*: *Khi hắn ta tiến tới một cách hùng hổ, cô ấy đã giật lùi.* **shrink from sth/doing sth** lưỡng lự làm cái gì: *He shrinks from hurting animals*: *Anh ấy lưỡng lự không muốn làm đau các con vật.*
▷ **shrink** *n (sl joc esp US)* bác sĩ tâm thần.
shrink.age /'ʃriŋkidʒ/ *n* [U] quá trình co lại, rút lại; phần co lại của cái gì: *You can expect some shrinkage when the jeans are washed*: *Anh có thể thấy quần bò hơi co lại khi mang giặt.* o *There has been some shrinkage in our export trade*: *Đã có phần giảm xuống trong thương mại xuất khẩu của chúng ta.*
shrunk.en /'ʃrʌŋkən/ *adj* [usu attrib] đã co lại: *an old, shrunken apple*: *một quả táo để lâu, dúm dó.* o *the shrunken body of a starving child*: *cơ thể dúm dó của một đứa bé sắp chết đói.*
□ **shrink-wrap** *v* (**-pp-**) [Tn esp passive] gói (thí dụ thức ăn) trong giấy ni lông để nó co lại chặt trong đó: *shrink-wrapped cheese*: *pho mát gói trong giấy ni lông.*

shrive /ʃraiv/ *v* (*pt* **shrived** hoặc **shrove** /ʃrəʊv/; *pp* **shrived** hoặc **shriven** /'ʃrivn/) [Tn] *(arch)* (về linh mục) nghe (ai) xưng tội và tha thứ cho anh ta về các tội lỗi đó.

shrivel /'ʃrivl/ *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ (**sth**) (**up**) (làm cho cái gì) co và nhăn lại do nóng, lạnh hoặc sấy khô: *The leaves shrivelled (up) in the sun*: *Những chiếc lá cháy quăn dưới mặt trời.* o *The dry air shrivels the leather*: *Không khí khô làm nhăn tấm da.* o *He has a shrivelled face*: *Anh ta có bộ mặt nhăn nhúm,* tức là có nhiều nếp nhăn.

shroud /ʃraʊd/ *n* 1 (cũng **winding-sheet**) [C] vải hay tấm vải để gói người chết đem đi chôn; **vải liệm**. 2 [C] ~ (**of sth**) *(fig)* vật bao phủ và che khuất: *a shroud of fog, smoke, etc*: *màn sương, khói, v.v.* o *cloaked in a shroud of mystery/secrecy*: *còn ở trong màn bí mật.* 3 **shrouds** [pl] các dây thừng chằng giữ cột buồm.
▷ **shroud** *v* [Tn.pr esp passive] ~ **sth in sth** bao phủ hoặc che khuất cái gì bằng cái gì: *shrouded in darkness, mist, etc*: *che khuất trong bóng tối, sương mù, v.v.* o *a crime shrouded in mystery*: *tội ác trong màn bí mật.*

Shrove Tuesday /ˌʃrəʊv 'tju:zdi, -dei; *US* 'tu:z-/ ngày trước tuần chay, hôm đó mọi người đi xưng tội. Cf ASH WEDNESDAY (ASH2).

shrub /ʃrʌb/ *n* thực vật có thân um tùm, thấp hơn cây gỗ to và thường có cành nhỏ hơn xòe ra gần mặt đất; **cây bụi**: [attrib] *shrub roses*: *bụi hoa hồng.* Cf BUSH.
▷ **shrub.bery** /'ʃrʌbəri/ *n* [C, U] khu vực có nhiều cây bụi: *plant a shrubbery*: *trồng một bụi cây.* o *hiding in some shrubbery*: *nấp trong bụi cây.*

shrug /ʃrʌg/ *v* (**-gg-**) 1 [I, Tn] hơi nâng (vai của mình) lên để biểu lộ sự nghi ngờ, thờ ơ, không biết, v.v.; **nhún vai**: *I asked her where Sam was, but she just shrugged (her shoulders)*: *Tôi đã hỏi cô ấy cậu Sam ở đâu, nhưng cô ấy chỉ nhún vai,* tức là thể hiện cô ấy không biết hoặc không quan tâm. 2 (phr v) **shrug sth off** bỏ qua cái gì vì không quan trọng: *I admire the way she is able to shrug off unfair criticism*: *Tôi phục cái cách cô ấy nhún vai coi khinh những lời chỉ trích không đẹp.*
▷ **shrug** *n* (usu *sing*) hành động nhún vai: *with a shrug of the shoulders*: *bằng một cái nhún vai.* o *She gave a shrug and walked away*: *Cô ấy đã nhún vai và bỏ đi.*

shrunk, shrun.ken ⇨ SHRINK.

shuck /ʃʌk/ *n (US)* 1 [C] vỏ ngoài của một hạt, v.v.; vỏ sò; vỏ. 2 **shucks** [pl] vật ít giá trị: *not worth shucks*:

chẳng có giá trị gì.

▷ **shuck** *v* [Tn] *(US)* loại bỏ vỏ khỏi (cái gì); bóc vỏ: ***shuck peanuts, maize, peas***: *bóc vỏ lạc, ngô, đậu.*

shucks *interj (US infml)* (dùng để diễn tả phiền muộn, hối tiếc, lúng túng, v.v.).

shud.der /'ʃʌdə(r)/ *v* **(a)** [I, Ipr, It] **~ (with sth)** run bần lên bởi lạnh, sợ hãi, v.v.; rùng mình: ***shudder with pleasure in a hot bath***: *rùng mình sung sướng khi tắm nước nóng.* o ***shudder (with horror) at the sight of blood***: *rùng mình (sợ hãi) trước cảnh máu me be bét.* o ***I shudder to think of the problems ahead of us***: *Tôi rùng mình nghĩ về các khó khăn phía trước chúng tôi.* **(b)** [I] tạo ra chuyển động lắc, giật mạnh; rung lên: ***The ship shuddered as it hit the rocks***: *Chiếc tàu lắc mạnh khi nó va vào đá.*

▷ **shud.der** *n* hành động rùng mình: ***A shudder of fear ran through him***: *Cơn rùng mình sợ hãi đã chạy dọc người anh ta.* o *(infml)* ***It gives me the shudders***: *Điều đó làm tôi rùng mình,* tức là làm tôi ghê sợ.

shuffle /'ʃʌfl/ *v* **1 (a)** [I, Ipr, Ip] đi không nhấc hẳn chân lên khỏi mặt đất: ***Walk properly — don't shuffle***: *Đi cho đàng hoàng — đừng lê chân.* o ***The prisoners shuffled along the corridor and into their cells***: *Các tù nhân đó lê chân dọc hành lang và vào các phòng giam của họ.* o ***The queue shuffled forward slowly***: *Hàng người nối nhau chậm chạp nhích lên phía trước.* **(b)** [I, Tn] thay đổi vị trí của mình hoặc di chuyển (chân mình) loanh quanh khi đang đứng, vì bồn chồn lo lắng, chán nản, v.v.: ***The audience began to shuffle (their feet) impatiently***: *Khán giả đã bắt đầu đảo (chân) một cách thiếu kiên nhẫn.* **2 (a)** [I, Tn, Tn.p] trườn (con bài) con này lên con khác để thay đổi trật tự; **xáo bài**: ***Who is going to shuffle?***: *Ai sẽ xáo bài?* o ***She shuffled the pack (up)***: *Cô ấy xáo cỗ bài.* **(b)** [Tn, Tn.p] di chuyển (giấy tờ, v.v.) vòng quanh sang các vị trí khác nhau: ***He shuffled the papers (around) on the desk, pretending to be busy***: *Anh ta bày bừa giấy tờ (khắp) trên bàn, giả vờ đang bận bịu.* **3** [I] cư xử thiếu trung thực hoặc lẩn tránh trách nhiệm, v.v.; lẩn tránh đi vào cụ thể, rõ ràng: ***Don't shuffle: give us a clear answer***: *Đừng lẩn tránh: hãy cho chúng tôi biết câu trả lời rõ ràng.* **4** (phr v) **shuffle sth off (onto sb)**; **shuffle out of sth** lẩn tránh làm (cái mình phải làm): ***He tries to shuffle his work off onto others***: *Anh ta tìm cách trút việc của mình lên người khác.* o ***She shuffled out of the chores by saying she felt ill***: *Cô ấy tránh việc vặt bằng cách nói rằng cô ấy ốm.*

▷ **shuffle** *n* (usu *sing*) **1** đi lê chân hoặc di chuyển lê chân: ***walk with an exhausted shuffle***: *bước lê chân kiệt sức.* **2** hành động xáo bài: ***give the pack a good shuffle***: *xáo kỹ cỗ bài.* **3** bố trí lại; sắp xếp lại trật tự: ***a shuffle in the Cabinet***: *sự xáo trộn trong nội các,* tức là phân công lại trách nhiệm cho các thành viên, v.v.

shuf.fler /'ʃʌflə(r)/ *n.*

CÁCH DÙNG: Có một số động từ mô tả các dáng đi bất bình thường. **Shuffle** và **shamble** chỉ việc di chuyển không nhấc hẳn chân lên khỏi mặt đất. **Shuffle** gợi lên chuyển động chậm, mệt mỏi; **shamble** có thể nhanh hơn và thiếu thận trọng hơn: ***The queue of prisoners shuffled towards the door***: *Đoàn tù nhân lê từng bước về phía cửa.* o ***The beggar shambled past us***: *Người ăn xin lóng ngóng lê bước qua chúng tôi.* **Stagger** và **stumble** gợi lên chuyển động không vững vàng hoặc không điều khiển được. Một người **loạng choạng (stagger)** khi mang đống hàng nặng hoặc khi say rượu. Chúng ta **loạng choạng (stumble)** khi chúng ta vấp chân vào vật thể không để ý thấy. **Waddle** được dùng một cách hài hước để mô tả ai đó đi lắc lư bên này bên kia, giống như con vịt, vì béo, hoặc khi mang các túi nặng. **Hobble** và **limp** miêu tả chuyển động không cân đối của ai đó do chân của anh ta bị thương. **Limp** được dùng đặc biệt là khi chỉ có một chân bị tàn phế hoặc ngay đơ.

shufty (cũng **shufti**) /'ʃʊfti/ *n* (idm) **take/have a shufty (at sth/sb)** *(dated Brit sl)* nhìn (vào ai/cái gì): ***Take a shufty at this box and tell me if it's big enough***: *Hãy xem cái hộp này và cho tôi biết liệu nó đủ to chưa.*

shun /ʃʌn/ *v* **(-nn-)** [Tn, Tg] xa lánh (cái gì/ai); tránh: ***shun temptation, publicity, other people***: *tránh sự cám dỗ, tránh nơi công khai, tránh người khác.* o ***She shuns being photographed***: *Cô lẩn tránh khỏi bị chụp ảnh.*

shun /ʃʌn/ *interj (infml)* = ATTENTION.

shunt /ʃʌnt/ *v* **1 (a)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] cho (đầu máy xe lửa, toa xe, v.v.) đi từ đường này sang đường khác: ***shunting a train into a siding***: *cho con tàu đi vào đường xép.* **(b)** [I, Ipr, Ip] (về con tàu) được chuyển hướng sang đường khác. **2** *(fig infml)* **(a)** [Tn.pr, Tn.p] chuyển (ai/cái gì) sang nơi (thường là kém quan trọng hơn) khác: ***She's been shunted off to an office in the annexe***: *Cô ấy đã bị chuyển sang văn phòng ở chái nhà.* o ***The luggage was shunted slowly into the lift***: *Hành lý đã được từ từ chuyển vào thang máy.* **(b)** [Tn.pr] thay đổi hướng hoặc đường đi của (cái gì); chuyển hướng: ***shunt the conversation towards more pleasant topics***: *chuyển hướng cuộc nói chuyện sang các đề tài dễ chịu hơn.*

shush /ʃʊʃ/ *interj* im lặng!; im đi!

▷ **shush** *v* [Tn, Tn.p] **~ sb (up)** bảo ai im lặng.

shut /ʃʌt/ *v* **(-tt-** *pt, pp* **shut)** **1 (a)** [Tn] di chuyển (cánh cửa ra vào, cái nắp, cánh cửa sổ, v.v.) vào vị trí chắn khoảng mở; **đóng**: ***shut the doors and windows at night***: *đóng các cửa ra vào và cửa sổ vào ban đêm.* o ***shut the drawer***: *đóng ngăn kéo.* o ***I can't shut the suitcase lid when it's so full***: *Tôi không thể đóng nắp va li lại khi va li đầy như thế.* o ***He shut the door on her/in her face***: *Anh ta đóng cửa không cho cô ấy vào.* **(b)** [I] (về cánh cửa, v.v.) chuyển động hoặc có thể chuyển động được vào vị trí của nó: ***The window won't shut***: *Cửa sổ không đóng lại được.* o ***The supermarket doors shut automatically***: *Các cửa ra vào của siêu thị đó đóng tự động.* **2 (a)** [Tn] làm cho (cái gì đang mở) đóng lại; đóng cửa, đậy nắp, v.v. của (cái gì): ***shut one's eyes/mouth***: *nhắm mắt/ngậm miệng.* o ***I can't shut my briefcase***: *Tôi không thể đóng chiếc cặp của tôi lại được.* o ***The cashier shut the till and locked it***: *Người thủ quỹ đã đóng ngăn kéo để tiền và khóa lại.* **(b)** [I] (nhất là về mắt hoặc mồm) nhắm lại, ngậm lại: ***His eyes shut and he fell asleep***: *Mắt anh ta nhắm lại và anh ta ngủ.* o ***Her mouth opened and shut, but no sound came out***: *Miệng cô ấy mấp máy nhưng không có âm thanh phát ra.* **3** [Tn] gấp lại (cái gì đang mở): ***shut a book, wallet, penknife***: *gấp lại cuốn sách, chiếc ví, con dao gấp.* **4** [I, Tn] (làm cho một công việc kinh doanh, v.v.) ngừng hoạt động, nhất là tạm thời: ***It's time to shut the shop***: *Đã đến giờ đóng cửa hàng.* o ***When do the pubs shut?***: *Khi nào các quán rượu đóng cửa?* ⇨ Cách dùng xem CLOSE[4]. **5** (idm) **keep one's mouth shut** ⇨ MOUTH[1]. **shut one's ears to sth/sb** từ chối nghe cái gì/ai: ***I begged her for help but she shut her ears to all my appeals***: *Tôi cầu xin bà ấy giúp đỡ nhưng bà ấy đã làm ngơ trước tất cả các lời đề nghị khẩn thiết của tôi.* **shut/close one's eyes to sth** ⇨ EYE[1]. **shut/slam the door in sb's face** ⇨ DOOR. **shut the door on sth** từ chối xem xét cái gì: ***The union accused the management of closing the door***

on further negotiation: *Công đoàn đã lên án ban quản trị về việc không xét đến việc đàm phán tiếp theo.* **shut one's mouth/face** *(sl)* (nhất là ở thể mệnh lệnh) im lặng: *Shut your mouth, nobody asked you!*: *Im mồm đi, không ai hỏi mày!* **shut sb's mouth** *(infml)* ngăn chặn ai không cho nói, tiết lộ bí mật, v.v. **shut up shop** đóng cửa việc kinh doanh của mình, ngừng buôn bán, v.v.: *I've lost so much money this year that I'm being forced to shut up shop*: *Tôi đã bị mất quá nhiều tiền trong năm nay, do đó tôi buộc phải thôi làm ăn.* **with one's eyes shut/closed** ⇨ EYE[1]. 6 (phr v) **shut sb/sth away** đặt ai/cái gì vào nơi kín đáo hoặc xa lánh với người khác: *shut the letters away where no one will find them*: *cất kỹ những lá thư vào nơi không ai có thể tìm được chúng.* o *I hate being shut away in the country*: *Tôi ghét việc phải sống cách biệt ở nông thôn.*

shut (sth) down (làm cho nhà máy, v.v.) ngừng làm việc; đóng cửa: *The workshop has shut down and the workers are unemployed*: *Phân xưởng đó đã phải đóng cửa và công nhân thất nghiệp.* o *They've shut down their factory*: *Họ đã đóng cửa nhà máy của họ.*

shut sb/oneself in (sth) ngăn không cho ai/bản thân mình ra khỏi (một nơi): *She shuts herself in her study for hours*: *Cô ấy đã ở tịt trong phòng làm việc của cô ấy hàng giờ.* o *We're shut in by the hills here*: *Chúng ta bị lọt vào giữa những quả đồi ở đây.* **shut sth in sth** bẫy hoặc kẹt cái gì bằng cách đóng sập cái gì: *I shut my finger in the car door*: *Tôi bị kẹt ngón tay vào cửa xe ôtô,* tức là giữa cánh cửa và khung cửa của xe.

shut sth off ngừng nguồn cung cấp hoặc dòng chảy (thí dụ hơi đốt, hơi nước, nước): *You must shut the gas supply off if there's a leak*: *Anh phải khóa nguồn cung cấp hơi đốt nếu có chỗ rò rỉ.* **shut sb/sth off (from sth)** giữ cho ai/cái gì cách biệt khỏi cái gì: *His deafness shuts him off from the lives of others*: *Bệnh điếc của anh ta đã tách biệt anh ta khỏi cuộc sống của những người khác.* o *The village is shut off from the world by lakes and marshes*: *Làng đó bị tách biệt khỏi thế giới bởi các hồ và đầm lầy.*

shut sb/sth out (of sth) giữ ai/cái gì ở ngoài; không cho ai/cái gì vào; chặn ai/cái gì: *The government wants to shut the refugees out*: *Chính phủ muốn ngăn không cho những người tỵ nạn vào.* o *These trees shut out the view*: *Những cây cối này che khuất tầm nhìn.* o *He tried to shut all thoughts of her out of his mind*: *Anh ấy cố gắng không để tất cả những suy nghĩ về cô ấy xâm chiếm tâm trí mình.*

shut (sb) up *(infml)* (làm cho ai) ngừng nói: *Oh, shut up, you fool!*: *Câm mồm, đồ ngu!* o *Tell her to shut up*: *Hãy bảo cô ấy ngậm miệng lại.* o *Can't you shut him up?*: *Anh có thể làm cho hắn câm mồm lại được không?* **shut sth up** đóng tất cả cửa ra vào và cửa sổ của (ngôi nhà, v.v.): *We shut up the house before going on holiday*: *Chúng tôi đã đóng tất cả các cửa trước khi đi nghỉ.* **shut sb/sth up (in sth)** giam giữ ai; cất cái gì đi: *We shut him up in his room*: *Chúng tôi giam nó ở phòng của nó.* o *Shut the jewels up in the safe*: *Hãy cất châu báu trong két sắt nhé.*

□ **shut-down** *n* quá trình đóng cửa nhà máy, v.v. hoặc là tạm thời hoặc là mãi mãi: *strikes causing shut-downs in the steel industry*: *các cuộc đình công đã dẫn đến làm đóng cửa nhiều nhà máy trong ngành công nghiệp thép.*

shut-eye *n* [U] *(infml)* ngủ: *get a bit of shut-eye*: *ngủ một chút.*

shut.ter /'ʃʌtə(r)/ *n* 1 ván ô hoặc màn che có thể chuyển động được để đóng trên cửa sổ ngăn ánh sáng hoặc chống trộm: *The shop-front is fitted with rolling shutters*: *Mặt trước cửa hàng được lắp các cửa cuốn.* 2 thiết bị mở ra để cho ánh sáng vào qua thấu kính của máy ảnh; **lá chắn sáng.** 3 (idm) **put up the shutters** *(infml)* ngừng hoạt động kinh doanh vào cuối ngày hoặc mãi mãi: *After managing the shop for thirty years she decided it was time to put up the shutters*: *Sau khi quản lý cửa hàng bốn mươi năm, bà ấy đã quyết định đến lúc đóng cửa.*

▷ **shut.ter** *v* [Tn esp passive] đóng các cửa của (tòa nhà); lắp các cửa: *The house was empty and shuttered*: *Căn nhà đó đã trống rỗng và bị đóng cửa.*

shuttle /'ʃʌtl/ *n* 1 (a) (trong khung cửi) thiết bị kéo sợi ngang vào giữa các sợi dọc; **con thoi.** (b) (trong máy khâu) vật giữ đưa sợi chỉ dưới gặp sợi chỉ trên tạo thành mũi khâu. 2 máy bay, xe buýt, v.v. đi lại đều đặn giữa hai nơi: *I'm flying to Boston on the shuttle*: *Tôi sẽ bay tới Boston bằng máy bay tuyến.* 3 *(infml)* = SHUTTLECOCK.

▷ **shuttle** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) di chuyển hoặc đi lại tiến và lùi hoặc tới và lui.

□ **shuttlecock** *n* miếng bấc tròn, v.v. có vòng lông hoặc chất tổng hợp nhẹ gắn vào, dùng để đánh qua lại trong môn cầu lông; **quả cầu lông.**

shuttle diplomacy thuật ngoại giao đòi hỏi nhà ngoại giao đi lại tới lui giữa hai nhóm liên quan; **ngoại giao con thoi.**

shuttle service dịch vụ xe buýt, máy bay, v.v. đi lại đều đặn giữa hai nơi.

shy[1] /ʃai/ *adj* **(shyer, shyest)** 1 (a) (về người) nhút nhát và bối rối trong sự có mặt của những người khác; bẽn lẽn: *He was too shy to speak to her*: *Anh ấy quá nhút nhát không dám nói với cô ấy.* o *The child isn't at all shy with adults*: *Đứa bé đó không hề bẽn lẽn với người lớn.* (b) (về cách cư xử, v.v.) thể hiện rằng mình nhút nhát, bẽn lẽn, v.v.: *a shy look, smile, etc*: *dáng vẻ, nụ cười, v.v. bẽn lẽn.* 2 (về động vật, chim, v.v.) không dễ nhìn thấy hoặc không dễ gần người; dễ sợ hãi. 3 **~ of sb/doing sth** cảnh giác hoặc sợ (người hoặc hành động): *The dog is shy of strangers*: *Chó luôn cảnh giác với người lạ.* o *I'm shy of buying shares, in case I lose money*: *Tôi ngại mua chứng khoán vì có thể bị mất tiền.* 4 **~ (on/of sth/sb)** *(US infml)* thiếu cái gì/ai: *We've plenty of wine, but we're shy on beer*: *Chúng ta có nhiều rượu, nhưng thiếu bia.* o *We are still two men shy (of a full team)*: *Chúng ta còn thiếu hai người nữa (mới đủ đội).* 5 (idm) **fight shy of sb/sth** ⇨ FIGHT. **once bitten, twice shy** ⇨ BITE[1].

▷ **shy** *v* (*pt, pp* **shied** /ʃaid/) 1 [I, Ipr] **~ (at sth)** (về con ngựa) quay ngang hoặc ngừng lại do sợ hãi hoặc hốt hoảng: *The colt shied at the fence and refused to jump over it*: *Con ngựa non khựng lại trước hàng rào và không chịu nhảy qua.* 2 (phr v) **shy away from sth/doing sth** lẩn tránh hoặc trốn (làm) cái gì vì nhút nhát, sợ hãi, v.v.: *I've always shied away from close friendships*: *Tôi luôn luôn lẩn tránh những tình bạn thân thiết.*

-shy (tạo nên *tt* ghép) tránh hoặc không thích điều cụ thể nào đó: *camera-shy*: *ngại chụp ảnh.* o *a publicity-shy politician*: *nhà chính trị ngại xuất hiện công khai.* o *You've been work-shy all your life*: *Anh là người ngại làm việc suốt đời.*

shyly *adv.*

shy.ness *n* [U].

shy[2] /ʃai/ *v* (*pt* **shied** /ʃaid/) [Tn, Tn.pr] *(dated infml)* ném (cái gì): *shy stones (at a bottle, over a wall, etc)*: *ném đá (vào cái chai, qua tường v.v.).*

▷ **shy** *n (infml)* **hành động ném**: *have/take a couple of shies at the tin can in the lake*: *ném một vài phát vào chiếc vỏ đồ hộp trên hồ.* Cf COCONUT SHY (COCONUT).

shy.ster /'ʃaistə(r)/ *n (infml esp US)* người vô lương tâm và thiếu trung thực, nhất là luật sư: [ăttrib] *shyster politicians*: *các nhà chính trị vô lương tâm.*

SI /ˌes 'ai/ *abbr* tiếng Pháp *Système*

International: *SI units: các đơn vị đo lường quốc tế.*

Si.ame.se /ˌsaiə'mi:z/ *adj* về nước Xiêm (nay gọi là Thái Lan), nhân dân hoặc ngôn ngữ Thái Lan.

▷ **Si.ame.se** *n* **1 (a)** [C] (*pl* khg đổi) người Thái Lan. **(b)** [U] ngôn ngữ Thái Lan. **2** [C] (*pl* khg đổi) = SIAMESE CAT.

□ **Siamese cat** loài mèo phương Đông có lông ngắn màu nhợt, có mặt, tai, đuôi và chân đen hơn.

Siamese twins anh em sinh đôi có cơ thể dính vào nhau cách này hay cách khác.

sib.il.ant /'sibilənt/ *adj* giống hoặc tạo ra âm thanh huýt gió: *the sibilant noise of steam escaping*: *tiếng xuýt xuýt của hơi nước thoát ra.*

▷ **sib.il.ant** *n* chữ hoặc âm xuýt, thí dụ /s, z, ʃ, ʒ, tʃ, dʒ/.

sib.ling /'siblin/ *n (fml)* một trong hai hay nhiều người có cùng cha mẹ; anh chị em: *I have two brothers and a sister: three siblings in all*: *Tôi có hai anh trai và một em gái: ba anh chị em cả thảy.* o [attrib] *sibling rivalry*: *sự ganh đua anh em.*

sibyl /'sibl/ *n* bất cứ nhóm phụ nữ nào trong thế giới ngày xưa được coi là có khả năng nhìn thấy trước tương lai; **bà thầy bói.**

▷ **sibyl.line** /'sibəlain, si'bilain hoặc, ít khi hơn *US*, 'sibəli:n/ *adj* được nói ra bởi hoặc có tính cách của bà thầy bói; tiên tri thần bí: *a sibylline utterance*: *lời tiên tri thần bí.*

sic /sik/ *adv* (đặt trong ngoặc đơn sau một từ hoặc một nhóm từ trích có vẻ sai hoặc đúng là sai, để thể hiện rằng việc trích là chính xác); **đúng như nguyên văn, nguyên văn thế đấy, sic**: *The notice read: 'Skool (sic) starts at 9 am'*: *Tờ thông báo viết là: 'Chường (nguyên văn thế đấy) bắt đầu học lúc 9 giờ sáng'.*

sick /sik/ *adj* **(-er, -est) 1** không được khỏe về thể xác hoặc tinh thần; ốm: *a sick person, animal, plant*: *người, con vật, cây ốm yếu.* o *She has been sick for weeks*: *Cô ấy đã ốm đau trong nhiều tuần nay.* o *He's off (work) sick*: *Anh ấy nghỉ ốm.* **2** [usu pred] dễ bị nôn; buồn nôn: *feeling sick*: *cảm thấy buồn nôn.* o *a sick feeling in the stomach*: *cảm giác nôn nao trong dạ dày.* o *You'll make yourself sick if you eat all those sweets*: *Con sẽ bị nôn nao nếu con ăn tất cả những chiếc kẹo này.* ⇨ Xem Cách dùng. **3** [pred] ~ **of sb/sth doing sth** *(infml)* chán ai/cái gì; không ưa ai/ cái gì do đã ngán anh ta/cái đó; **ngấy**: *I'm sick of waiting around like this*: *Tôi chán ngấy vì cứ phải đợi loanh quanh mãi thế này.* o *She has had the same job for years and is heartily sick of it*: *Cô ta làm mãi một công việc đó trong nhiều năm và hết sức chán ngấy nó.* o *Get out! I'm sick of the sight of you!*: *Đi ra! Tôi chán ngấy phải nhìn thấy anh rồi!* **4** [pred] ~ **(at/about sth/doing sth)** đau khổ hoặc chán ghét: *We were pretty sick about losing the match*: *Chúng tôi khá đau khổ vì đã thua trận đấu đó.* **5** *(infml)* độc ác, bệnh hoạn hoặc sai trái; xúc phạm; **chướng tai gai mắt**: *a sick joke, mind*: *một lời nói đùa chướng tai, một đầu óc bệnh hoạn.* o *sick humour*: *khôi hài độc ác.* o *She made a sick remark about dead babies*: *Cô ta đã đưa ra một nhận xét xúc phạm về những đứa trẻ sơ sinh đã chết.* **6** (idm) **be 'sick** nôn thức ăn ra từ dạ dày; nôn; **mửa**: *The cat's been sick on the carpet*: *Con mèo đã mửa ra thảm.* **eat oneself sick** ⇨ EAT. **fall sick (with sth)**; *(fml)* **take 'sick** ốm; **mắc bệnh**: *He fell sick with malaria on a trip to Africa*: *Anh ta đã mắc bệnh sốt rét trong một chuyến đi châu Phi.* **laugh oneself silly/sick** ⇨ LAUGH. **make sb 'sick** làm cho ai bị xúc phạm hoặc kinh tởm: *His hypocrisy makes me sick*: *Thái độ đạo đức giả của nó làm tôi kinh tởm.* o *It makes me sick to see her being treated so badly*: *Tôi cảm thấy bị xúc phạm khi trông thấy cô ta bị đối xử tàn tệ như thế.* **on the 'sick-list** *(infml)* ốm và vắng mặt không làm việc, không làm nhiệm vụ, v.v...: *She's not at her desk today: she's on the sick-list*: *Hôm nay cô ta không có mặt ở bàn giấy: cô ta nghỉ ốm.* **(as) sick as a parrot** *(Brit joc catchphrase)* ghê tởm; **chán ghét. sick at 'heart** *(fml)* đầy thất vọng, sợ hãi hoặc đau buồn; khổ sở: *She left her home reluctantly and sick at heart*: *Cô ta miễn cưỡng rời nhà ra đi, lòng đầy đau khổ.* **sick to death of/sick and tired of sb/sth** *(infml)* chán ngắt, chán hoặc bực bội bởi ai/cái gì; chán ngấy ai/cái gì: *sick to death of eating boiled cabbage with every meal*: *lúc nào cũng ăn bắp cải luộc mãi chán ngấy.* o *I'm sick and tired of your constant complaints*: *Tôi chán ngấy và mệt mỏi vì những lời oán trách không dứt của anh.* **sick to one's 'stomach** *(US)* bị xúc phạm hoặc kinh tởm.

▷ **sick** *n* **1** [U] *(infml)* chất nôn, mửa ra: *The basin was full of sick*: *Cái chậu đầy những chất nôn mửa.* **2 the sick** [pl v] những người ốm: *all the sick and wounded*: *tất cả những người ốm và bị thương.* o *visit the sick in hospital*: *đến thăm người ốm tại bệnh viện.*

sick *v* (phr v) **sick sth up** *(infml)* nôn (thức ăn) từ dạ dày; mửa cái gì; **ọe, trớ**: *The baby sicked up a little milk*: *Đứa bé trớ ra một ít sữa.*

-sick (tạo nên *tt* ghép) cảm thấy buồn nôn do đi máy bay, tàu thủy, v.v...; **say**: *seasick*: *say sóng.* o *airsick*: *say gió; say máy bay.* o *travel-sick*: *say đi đường xa.* o *carsick*: *say (đi) ô tô.*

□ **'sick-bay** *n* phòng trên tàu thủy, ở trường học có ký túc xá, v.v... dành cho người ốm; **bệnh xá.**

'sick-bed *n* giường của người ốm; **giường bệnh**: *lying pale on his sick-bed*: *mặt tái xanh nằm trên giường bệnh.* o *The President left his sick-bed to attend the ceremony*: *Tổng thống đã rời giường bệnh để tham dự buổi lễ,* tức là mặc dầu ốm vẫn tham dự buổi lễ.

'sick-leave *n* [U] phép nghỉ làm việc, làm nhiệm vụ, v.v... vì ốm; thời gian nghỉ ốm: *be granted sick-leave*: *được phép nghỉ ốm.* o *two weeks sick-leave*: *được phép nghỉ ốm hai tuần.*

'sick-pay *n* [U] tiền lương trả cho một nhân viên nghỉ ốm.

'sick-room *n* phòng có người ốm nằm hoặc để sẵn sàng đón người ốm; **buồng bệnh**: *You should go to the sick-room if you're not feeling well*: *Anh nên đến buồng bệnh nếu cảm thấy không khỏe.*

CÁCH DÙNG: **1 (Be) sick** trong tiếng Anh thông thường có nghĩa là 'nôn mửa' (*US* **vomit**): *Johnny's been sick again — should we call the doctor?*: *Johnny lại nôn mửa — chúng ta nên gọi bác sĩ không?* o *Do you get seasick/airsick?*: *Ông có bị say sóng/say máy bay không?* o *I feel sick — I think it was that fish I ate*: *Tôi cảm thấy buồn nôn — tôi cho rằng tại món cá tôi đã ăn.* **Sick** trong tiếng Anh chỉ dùng trước một danh từ khi nó có nghĩa là 'ốm': *a sick child*: *một đứa trẻ ốm.* o *He's looking after his sick mother*: *Nó đang trông nom mẹ nó ốm.* **2 Sick** trong tiếng Mỹ và 'ill' trong tiếng Anh có nghĩa là 'không khỏe' hoặc 'sức khỏe xấu' thường do bệnh gây ra: *I've been too sick/ill to go to work for the last few months*: *Mấy tháng qua, tôi không được khỏe không đi làm được.* **3 Poorly** (tiếng Anh thông thường) có nghĩa là 'ốm'; thường được trẻ em dùng hoặc dùng cho trẻ em: *My daughter's a bit poorly today, so she didn't go to school*: *Hôm nay con gái tôi hơi mệt, nên nó không đi học.*

sicken /'sikən/ *v* **1** [Tn] làm cho (ai) cảm thấy kinh tởm; **ghê tởm**: *Cruelty sickens most of us*: *Sự độc ác làm cho phần lớn trong chúng ta kinh tởm.* o *Their business methods sicken me*:

Cách làm ăn của họ làm tôi ghê tởm. o *I was sickened at/by the sight of the dead body*: *Nhìn thấy xác chết làm tôi kinh tởm.* **2** [I, Ipr] ~ **(for sth)** *(Brit)* bắt đầu ốm; cảm thấy ốm: *slowly sickened and died*: *ốm dần rồi chết.* o *She looks so pale. Is she sickening for something?*: *Trông cô ta xanh quá. Có phải cô ta sắp ốm không?* **3** (phr v) **sicken of sth** *(fml)* trở nên chán ngán hoặc ghê tởm cái gì: *I began to sicken of the endless violence shown on television*: *Tôi bắt đầu thấy chán ngấy cảnh bạo lực liên miên được chiếu trên tivi.*

▷ **sick.en.ing** *adj* làm kinh tởm; **ghê tởm**: *a sickening sight, smell*: *một cảnh tượng, mùi kinh tởm.* o *sickening cruelty*: *sự tàn ác ghê tởm.* o *The car hit the tree with a sickening crash*: *Ô tô đâm vào cây với một tiếng va đập kinh người.* **sick.en.ingly** *adv.*

sickle /'sikl/ *n* dụng cụ có cán ngắn, lưỡi cong để cắt cỏ, lúa, v.v..; **cái liềm**. Cf SCYTHE.

□ **,sickle 'cell** hồng huyết cầu hình lưỡi liềm, đặc biệt thấy trong bệnh thiếu máu di truyền nặng.

sickly /'sikli/ *adj* **(-ier, -iest)** **1** hay ốm: *a sickly child*: *một đứa trẻ hay ốm.* **2** có vẻ ốm yếu: *sickly, dried-out plants*: *những cây khô héo, cần cỗi.* o *a pale, sickly complexion*: *nước da xanh xao ốm yếu.* o *He looked weak and sickly*: *Trông anh ta có vẻ yếu và đau ốm.* **3** [usu attrib] biểu hiện sự đau khổ, bất hạnh; yếu ớt; uể oải: *a sickly smile, look*: *một nụ cười, vẻ mặt khổ sở.* **4** gây ra hoặc có thể gây ra một cảm giác ốm yếu hoặc kinh tởm: *a sickly smell, taste, etc*: *một mùi, vị, v.v... buồn nôn.* o *a sickly green colour*: *một màu xanh bệnh hoạn.* o *(fig) a sickly, sentimental story*: *một câu chuyện đa sầu, đa cảm, ủy mị.*

sick.ness /'siknis/ *n* [U] **1** sự ốm, bệnh, sự đau yếu: *Is there much sickness in the village now?*: *Bây giờ trong làng có nhiều bệnh tật không?* o *They were absent because of sickness*: *Họ vắng mặt vì đau yếu.* **2** [U, C usu *sing*] loại bệnh hoặc đau ốm nào đó: *sleeping sickness*: *bệnh buồn ngủ.* o *suffering from altitude sickness*: *mắc chứng chóng mặt ở trên cao.* o *air-/sea-/travel-/car-sickness*: *chứng say máy bay/sóng/đi đường dài/ô tô.* o *a sickness common in the tropics*: *một bệnh phổ biến ở vùng nhiệt đới.* **3** [U] cảm giác buồn nôn; sự nôn mửa: *The sickness passed after I lay down for a while*: *Sau khi tôi nằm xuống được một lát thì cơn buồn nôn đã qua đi.* o *The symptoms of this disease are fever and sickness*: *Triệu chứng của bệnh này là sốt và buồn nôn.*

□ **'sickness benefit** *(Brit)* tiền của nhà nước trả cho ai ốm không làm việc được; **trợ cấp ốm đau**: *entitled to sickness benefit*: *được quyền hưởng trợ cấp ốm đau.*

side[1] /said/ *n* **1** [C] **(a)** mặt phẳng hoặc gần phẳng của một vật đặc: *the six sides of a cube*: *sáu mặt của một hình khối.* **(b)** bề mặt không phải ở trên đỉnh cũng không phải ở đáy; **mặt; cạnh**: *A box has a top, a bottom and four sides*: *Một cái hộp có mặt đáy và bốn cạnh.* **(c)** bề mặt không phải ở trên đỉnh hoặc ở đáy, không phải ở mặt trước hoặc sau; **cạnh, bên cạnh**: *There is a garage built onto the side of the house*: *Có một nhà để xe xây ở bên cạnh ngôi nhà.* o [attrib] *a side door, entrance, window*: *cửa, lối vào, cửa sổ bên cạnh.* **2** [C] *(toán)* đường hình thành ranh giới của một hình phẳng, như hình tam giác hoặc hình chữ nhật; **cạnh.** **3** [C] (khu vực gần) bờ hoặc ranh giới của cái gì: *a table by one's bedside/by the side of one's bed*: *một cái bàn bên cạnh giường ngủ.* o *people sitting on both sides of the table*: *những người ngồi hai bên bàn,* tức là ở hai cạnh dài của cái bàn hình chữ nhật. o *standing at the side of the road*: *đứng ở bên cạnh đường.* o *the south side of the field*: *bờ phía nam của cánh đồng.* o *We planted tulips along the side of the lawn*: *Chúng tôi trồng hoa tu-líp dọc theo cạnh bãi cỏ.* **4** [C] một trong hai mặt phẳng của cái gì dẹt và mỏng, thí dụ giấy, vải, lá kim loại; **mặt**: *Write on one side of the paper only*: *Chỉ viết trên một mặt giấy thôi.* o *Which is the right side of the cloth*: *Mặt phải của vải là bên nào?* o *This side of the glass is filthy*: *Mặt kính bên này bẩn.* **5** [C] mặt trong hoặc mặt ngoài của cái gì thẳng đứng; **sườn, triền**: *the side of the mountain, tower, haystack*: *sườn núi, tháp, đống rơm.* o *a steep hillside*: *một sườn đồi dốc.* o *paint the sides of the cylinder*: *sơn vỏ xy-lanh.* o *paintings on the sides of the cave*: *những bức tranh trên vách động.* o *a puncture in the side of the tyre*: *một lỗ thủng bên sườn lốp.* **6** [C] **(a)** bên phải hoặc bên trái của thân thể một con người, nhất là từ nách đến háng; **sườn**: *wounded in the left side*: *bị thương ở sườn bên trái.* o *lying on one's side*: *nằm nghiêng.* **(b)** khu vực gần sườn; **bên cạnh**: *sit at/by sb's side*: *ngồi bên cạnh ai.* o *On my left side stood Fred*: *Đứng bên trái tôi là Fred.* **7** [C] một nửa của con vật đã bị mổ để làm thịt; **sườn, lườn**: *a side of beef, bacon, etc*: *một lườn bò, lợn muối xông khói.* **8** [C] **(a)** một nửa của bề mặt hoặc một đồ vật được chia đôi bởi một đường tưởng tượng ở giữa; **bên, phía**: *the left side of the brain*: *nửa não bên trái.* o *the left, right, shady, sunny, etc side of the street*: *nửa bên trái, nửa bên phải, bên có bóng râm, có nắng, v.v... của đường phố.* o *the eastern side of the town*: *nửa phía Đông của thành phố.* o *the debit/credit side of the account*: *bên nợ/bên có của một bản thanh toán.* o *Go over to the other/far side of the room*: *Đi sang phía bên kia của căn phòng.* o *Which side of the theatre would you like to sit?*: *Ông thích ngồi phía bên nào của nhà hát?* **(b)** một trong hai khu vực, v.v... được chia bởi một đường hoặc ranh giới; **phía, bên**: *She stood on the other side of the fence*: *Cô ấy đứng ở phía bên kia hàng rào.* o *He crossed the bridge to this side of the river*: *Anh ta đi qua cầu sang bên này sông.* **9** [C] *(Brit dated infml)* kênh truyền hình: *Switch over to the other side*: *Hãy vặn sang kênh bên kia đi.* **10** [C] **(a)** một trong hai bên hoặc nhóm dính líu vào một cuộc tranh chấp, thi đấu, v.v... với nhau; **bên**: *the two sides in the strike*: *hai bên trong vụ đình công,* tức là chủ và thợ. o *There are faults on both sides*: *Lỗi ở cả hai bên.* **(b)** lập trường hoặc ý kiến trong một cuộc tranh luận; thái độ hoặc hoạt động của một người hoặc một nhóm đối với người hoặc nhóm khác; **phe; phái**: *She argued her side of the case well*: *Bà ta dùng lý lẽ bảo vệ phe của mình rất giỏi trong vụ này.* o *You must hear his side of things now*: *Bây giờ cậu phải nghe ý kiến của anh ta về việc này.* o *Will you keep your side of the bargain?*: *Anh có giữ vững ý kiến của mình trong cuộc mặc cả này không?* **11** *(Brit)* đội thể thao; **bên**: *five-a-side football*: *bóng đá mỗi bên 5 người.* o *the winning/losing side*: *bên thắng/ bên thua.* o *pick sides*: *chọn bên,* tức là chọn ai sẽ chơi bên nào. o *Austria has a good side, and should win*: *Áo có một đội giỏi và sẽ thắng.* **12** [C] khía cạnh của cái gì, khác với các khía cạnh khác; quan điểm: *study all sides of a question*: *nghiên cứu tất cả các khía cạnh của một vấn đề.* o *the gentle side of her character*: *khía cạnh dịu dàng trong tính cách của cô ta.* o *approach the problem from a different side*: *tiếp cận vấn đề từ một khía cạnh khác.* **13** [C] dòng dõi đằng bố hoặc đằng mẹ; **bên** (nội hoặc ngoại): *a cousin on my father's side*: *một người anh chị em họ đằng bố tôi,* tức là con của anh chị hoặc em trai, em gái của bố tôi. **14** [U] *(dated infml)* cách cư xử tỏ ra mình cho rằng mình hơn người khác; sự kiêu ngạo: *a person quite without side*: *một con người hoàn toàn không có thái độ tự phụ.* o

There's absolutely no side to him: *Anh ta tuyệt đối không kiêu ngạo.* **15** (idm) **born on the wrong side of the blanket** ⇨ BORN. **come down on one side of the fence or the other** chọn lựa một trong hai cách, v.v...: *The jury is considering its verdict and we're waiting to see which side of the fence they'll come down on*: *Ban hội thẩm đang xem xét phán quyết và chúng tôi đang đợi xem họ sẽ chọn bên nào.* **err on the side of sth** ⇨ ERR. **get on the right/wrong side of sb** làm ai hài lòng/không hài lòng: **have got out of bed on the wrong side** ⇨ BED[1]. **know which side one's bread is buttered** ⇨ KNOW. **laugh on the other side of one's face** ⇨ LAUGH. **let the 'side down** không giúp đỡ và ủng hộ các đồng nghiệp, v.v... như họ mong đợi hoặc cư xử theo một cách làm họ thất vọng; **bỏ rơi**: *You can always rely on Angela — she'd never let the side down*: *Anh bao giờ cũng có thể tin cậy được vào Angela — cô ta không bao giờ bỏ rơi bạn bè.* **look on the bright side** ⇨ BRIGHT. **on/from all sides; on/from every side** theo/từ mọi phía; khắp nơi: *soldiers attacking on all sides*: *quân lính tiến công từ mọi phía.* o *There was devastation on every side*: *Sự tàn phá xảy ra ở khắp nơi.* **on the 'big, 'small, 'high, etc side** *(infml)* khá hoặc quá to, nhỏ, cao, v.v..: *These new trousers are a bit on the large side*: *Cái quần mới này có phần hơi quá rộng.* **on the distaff side** ⇨ DISTAFF. **on the ˌright/ˌwrong side of 'forty, 'fifty, etc** *(infml often joc)* trẻ hơn/già hơn bốn mươi, năm mươi, v.v... tuổi. **on the safe side** ⇨ SAFE[1]. **on the 'side** *(infml)* **(a)** như một nghề phụ: *a mechanic who buys and sells cars on the side*: *một thợ máy làm nghề phụ mua bán ô tô.* **(b)** bí mật: *He's married but he has a girl-friend on the side*: *Anh ta có vợ nhưng lại bí mật có một cô bồ.* **(be) on the side of sb** là người ủng hộ ai, có cùng quan điểm với ai; **cùng phe với ai**: *Whose side are you on anyway?*: *Vậy thì anh đứng về phía nào?* o *I'm on George's side in this debate*: *Trong cuộc tranh luận này tôi đứng về phía George.* **on/from the wrong side of the tracks** ⇨ WRONG. **the other side of the 'coin** mặt đối lập hoặc ngược lại của một vấn đề: *Everyone assumes he's to blame but they don't know the other side of the coin*: *Ai cũng cho rằng nó là đáng trách nhưng họ không biết mặt trái của vấn đề.* **put sth on/to one 'side (a)** để cái gì sang một bên: *I put the broken glass to one side*: *Tôi để cái cốc vỡ sang một bên.* **(b)** để cái gì lại để xử lý sau này; **gác lại**: *I put his complaint on one side until I had more time*: *Tôi gác đơn khiếu nại của nó lại chờ khi có thời gian.* **side by 'side (a)** sát bên nhau, mặt hướng về cùng một phía; **sát cánh**: *two children walking side by side*: *hai đứa trẻ đi sát bên nhau.* **(b)** ủng hộ, hỗ trợ nhau: *We stand side by side with you in this dispute*: *Chúng tôi sát cánh bên anh trong cuộc tranh chiến này.* **split one's sides** ⇨ SPLIT. **take sb on (to) one 'side** có cuộc nói chuyện riêng với ai: *I took her on one side to ask about her odd behaviour*: *Tôi kéo cô ta ra một chỗ để hỏi về cách cư xử kỳ quặc của cô ta.* **take 'side (with sb)** bày tỏ sự ủng hộ ai trong một cuộc tranh chấp, v.v...: *You mustn't take sides in their argument*: *Anh không được đứng vào phe nào trong cuộc cãi nhau của họ.* o *She took sides with me against the teacher*: *Cô ta đã đứng về phía tôi chống lại thầy giáo.* **a thorn in one's flesh/side** ⇨ THORN. **time is on sb's side** ⇨ TIME[1]. **wrong side out** ⇨ WRONG.

▷ **-sided** (tạo nên *tt* ghép) có một số hoặc loại cạnh được nói rõ: *a six-sided object*: *một vật có sáu cạnh.* o *a glass-sided container*: *một bình đựng có cạnh bằng thủy tinh.*

□ **'sideboard** *n* **1** [C] bàn thường có ngăn kéo và ô để đồ sứ; **tủ bát đĩa, tủ ly; búp-phê. 2 'sideboards** (*US* **'sideburns**) [pl] mảng tóc mọc bên cạnh mặt người, phía trước tai; **tóc mai.** ⇨ HAIR.

'side-car *n* xe nhỏ gắn vào bên cạnh một xe mô tô, cho một hành khách ngồi; **thùng** (của mô tô thùng hoặc xe xít-ca).

'side-dish *n* món ăn thêm tại một bữa ăn, thường dọn ra với một món khác; món ăn thêm.

'side-drum *n* cái trống nhỏ có hai mặt trống; **trống cơm.**

'side-effect *n* (thường *pl*) tác động thứ yếu, thường khó chịu hoặc không muốn có, của một thứ thuốc, v.v...; **tác động phụ.**

'side-issue *n* vấn đề kém quan trọng hơn vấn đề chính; **vấn đề phụ**: *What I earn is a side-issue. What really matters is that I don't like my work*: *Tôi kiếm được bao nhiêu chỉ là vấn đề phụ. Cái thật sự quan trọng là tôi không thích công việc của tôi.*

'sidekick *n* *(infml esp US)* người trợ lý hoặc bạn gần gũi thân thiết; **bạn nối khố; bạn tri kỷ; người đồng mưu**: *the gangster and his two sidekicks*: *tên cướp và hai (tên) đồng lõa của nó.*

'sidelight *n* **1** một trong hai đèn nhỏ ở phía trước một xe cộ; **đèn hiệu; đèn xi nhan. 2** ~ **(on sb/sth)** *(fig)* một thông tin nhỏ hoặc tình cờ, giúp cho ta hiểu được một vấn đề, v.v...: *The article about the theatre gave us a few sidelights on the character of its owner*: *Bài viết về rạp hát đó đã cho chúng tôi có được vài thông tin phụ để hiểu biết thêm về tính cách người chủ của nó.*

'sidelong *adj* [attrib], *adv* (hướng) tới hoặc từ phía bên; về một bên: *a sidelong glance*: *một cái liếc (liếc trộm).* o *look sidelong at sb*: *nhìn (trộm) ai.*

ˌside-'on *adv* với bên cạnh của cái gì hướng về cái gì khác: *The other car hit us side-on*: *Chiếc xe hơi va sườn xe vào chúng tôi.*

'side order *(esp US)* món ăn dọn cho một người thêm vào món ăn chính và trên một đĩa riêng: *a side order of French fries*: *thêm đĩa khoai tây rán kiểu Pháp.*

'side-road *n* đường nhỏ, nhánh của một đường lớn; **đường phụ.**

'side-saddle *n* yên ngựa dùng cho nữ kỵ sĩ để cho hai chân có thể bỏ về cùng một bên; **yên ngồi nghiêng.** —*adv* trên yên ngồi nghiêng: *riding side-saddle*: *cưỡi ngựa trên yên ngồi nghiêng.*

'side-show *n* **1** cuộc biểu diễn nhỏ trình bày một trò chơi hoặc một trò tiêu khiển nào khác; **cuộc biểu diễn phụ. 2** *(fig)* hoạt động không quan trọng bằng hoạt động chính; **hoạt động phụ/thứ yếu.**

'side-slip *n* **(a)** sự trượt sang một bên của xe có động cơ. **(b)** sự bay nghiêng của một máy bay đang lượn vòng. —*v* [I] **(-pp-)** trượt sang một bên.

'side-splitting *adj* *(infml)* hết sức buồn cười; **làm cười vỡ bụng**: *the clown's side-splitting antics*: *những trò cười vỡ bụng của anh hề.*

'side-step *n* bước sang một bên, thí dụ để tránh ai hoặc né một đòn đánh; **bước tránh sang bên.** —*v* **(-pp-) 1** [Tn] **(a)** tránh (một đòn đánh, v.v...) bằng cách bước sang bên; **tránh sang bên**: *The footballer side-stepped the tackle*: *Cầu thủ bóng đá bước sang bên tránh cú đá chặn.* **(b)** lảng tránh (một câu hỏi, v.v...): *He side-stepped the issue by saying it was not part of his responsibilities*: *Ông ấy lảng tránh vấn đề, nói rằng cái đó không thuộc trách nhiệm của mình.* **2** [I] đi một bước sang bên.

'side-street *n* phố nhỏ bắt vào một phố lớn; **phố con, phố ngang.**

'side-stroke *n* [U] kiểu bơi nghiêng: *Can you do side-stroke?*: *Anh có biết bơi nghiêng không?*

'side-swipe *n* *(US)* **1** đòn đánh gián tiếp bên cạnh cái gì. **2** *(infml)* nhận xét chỉ trích xen vào những nhận xét

thuộc loại khác hoặc về một đề tài khác; **sự nói cạnh**: *When talking about the performance, she couldn't resist (taking) a side-swipe at the orchestra*: *Khi nói về cuộc trình diễn, cô ta đã không nhịn được, nói cạnh khóe đến dàn nhạc.*

'side-track *v* [Tn esp passive] đánh lạc sự chú ý (của ai) khỏi đề tài hoặc vấn đề chính: *The lecturer was discussing politics but got side-tracked by a question from the audience into talking about religion*: *Người thuyết trình đang nói đến chính trị nhưng đã bị đánh lạc đi bởi một câu hỏi của cử tọa thành thử đi vào vấn đề tôn giáo.*

'side-view *n* cái nhìn từ một bên; **hình trông nghiêng**: *The picture is/show a side-view of the house*: *Bức ảnh chụp ngôi nhà trông nghiêng.*

'sidewalk *n (US)* = PAVEMENT 1.

'sideways *adv, adj* [attrib] 1 tới, hướng tới hoặc từ một bên: *A crab moves sideways*: *Con cua đi ngang.* o *He looked sideways at me*: *Nó nhìn ngang sang tôi.* o *a sideways glance*: *một cái liếc ngang.* 2 có một cạnh ngoảnh về phía trước; **nghiêng**: *carry the sofa sideways through the door*: *khiêng nghiêng cái xô-pha ra qua cửa.* 3 (idm) **knock sb sideways** ⇨ KNOCK[2].

'side-whiskers *n* [pl] mảng tóc mọc ở hai bên mặt của người đàn ông xuống tới gần cằm; **tóc mai dài.**

side-winder /'saidwaində(r)/ *n* loại rắn chuông nhỏ, di chuyển ngang bằng cách cuộn thành nhiều vòng; **rắn chuông.**

side[2] /said/ *v* (phr v) **side with sb (against sb)** ủng hộ ai trong một cuộc thảo luận tranh chấp, v.v...; **đứng về phía; về phe**: *She sided with her brother against the others in the class*: *Cô ta đứng về phía em trai mình chống lại các học sinh khác trong lớp.*

side-line /'saidlain/ *n* 1 [C] loại hàng bán thêm vào loại hàng chính; **hàng phụ**: *a butcher selling groceries as a sideline*: *một người bán thịt bán thêm tạp hóa như hàng phụ.* 2 [C] nghề không phải là công việc chính của ai; **nghề phụ**: *I'm a teacher really; my writing is just a sideline*: *Thật sự tôi là giáo viên; tôi viết chỉ là nghề phụ.* 3 **sidelines** [pl] (không gian ngay bên ngoài) các đường tạo nên ranh giới của một sân bóng đá, quần vợt, v.v... ở các bên; **đường biên**: *some spectators on the sidelines*: *vài khán giả ở ngoài đường biên.* 4 (idm) **on the 'sidelines** quan sát cái gì nhưng không tham gia trực tiếp vào đó; **đứng bên lề; đứng ngoài**: *As a journalist, I was on the sidelines during the political crisis*: *Với tư cách là nhà báo, tôi đã đứng ngoài cuộc khủng hoảng chính trị đó.*

▷ **side-line** *v* [Tn] *(esp US)* loại bỏ (ai) ra khỏi một cuộc chơi, một đội, v.v...; cho ra ngoài: *Our best player has been sidelined by injury*: *Cầu thủ hay nhất của chúng tôi đã phải ra ngoài vì bị thương.*

si.der.eal /sai'diəriəl/ *adj (fml)* thuộc các vì sao hoặc được đo lường bằng các vì sao; **thiên văn**: *sidereal time*: *thời gian thiên văn.* o *the sidereal year*: *năm thiên văn*, tức là 365 ngày, 6 giờ, 10 phút.

sid.ing /'saidiŋ/ *n* đường sắt ngắn bên cạnh đường sắt chính, để cho tàu vào tránh; **đường tàu tránh.**

sidle /'saidl/ *v* [Ipr, Ip] ~ **up/over (to sb/sth)**; ~ **along, past, away, etc** di chuyển (theo hướng được nói rõ) một cách lén lút hoặc như thể e thẹn hoặc lo lắng; **đi lén, đi rụt rè**: *sidling up to the bar*: *lén tới quầy rượu.* o *She sidled over to me and asked if I recognized her*: *Cô ta rụt rè đi tới chỗ tôi và hỏi tôi có nhận ra cô ta không.* o *He sidled past, trying to seem casual*: *Nó rụt rè đi qua, cố làm ra vẻ tự nhiên.* ⇨ PROWL.

siege /si:dʒ/ *n* 1 (a) việc bao vây một thành phố, một pháo đài, v.v... bằng lực lượng vũ trang để chiếm lấy hoặc buộc nó phải đầu hàng; **sự vây hãm**: *a siege of 50 days*: *một cuộc vây hãm 50 ngày.* o *be in a state of/under siege*: *trong tình trạng bị vây hãm.* o *raise/lift a siege*: *chấm dứt một cuộc vây hãm.* o *By the time the siege ended, the citizens were nearly starving*: *Khi cuộc vây hãm chấm dứt, dân chúng trong thành đã gần chết đói.* o [attrib] *siege guns*: *bắn súng vây hãm.* (b) sự bao vây của cảnh sát, v.v..., quanh một tòa nhà có người đang ở hoặc đang trốn. 2 (idm) **lay siege to sth** bắt đầu cuộc vây hãm (một thành phố, pháo đài, v.v...); **bao vây.**

si.enna /si'enə/ *n* [U] loại đất sét dùng để nhuộm màu; **đất xiena; đất màu hung đỏ**: *burnt sienna*: *màu nâu hung đỏ.* o *raw sienna*: *màu vàng nâu nhạt.*

si.erra /si'erə/ *n* dãy núi dài có sườn dốc và đường nét lởm chởm (nhất là ở Tây Ban Nha và Mỹ La tinh.

si.esta /si'estə/ *n* sự nghỉ ngơi hoặc giấc ngủ vào đầu buổi chiều, nhất là ở các xứ nóng; **giấc ngủ trưa**: *have/take a siesta*: *ngủ trưa.*

sieve /siv/ *n* 1 dụng cụ gồm có một manh lưới sắt hoặc thép mịn gắn vào một cái khung, dùng để tách rời chất rắn hoặc to (do không lọt qua được) khỏi chất lỏng hoặc chất mịn hơn (do lọt qua được); **cái giần; cái sàng; cái rây.** 2 (idm) **have a memory/mind like a sieve** ⇨ MEMORY.

▷ **sieve** *v* [Tn, Tn.pr] để cho (cái gì) lọt qua một cái rây; **giần; sàng; rây**: *sieve the flour into a bowl*: *rây bột mì vào bát.*

sift /sift/ *v* 1 (a) [Tn] để cho (cái gì) lọt qua một cái rây, cái giần, cái sàng; **giần, sàng; rây**: *sift the flour, sugar, etc*: *rây bột mì, đường...* (b) [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (out) from sth; ~ sth out** tách rời cái gì khỏi cái gì bằng giần, sàng, rây: *sift (out) the lumps from the flour, the wheat from the chaff*: *rây bột mì để bỏ các cục bột, sàng lúa mì để bỏ trấu.* 2 [Tn, Tn.pr] rắc (cái gì) qua một cái rây: *sift flour (into the mixture)*: *dùng rây rắc bột mì (vào một chất pha trộn).* o *sift sugar onto a cake*: *rắc đường lên bánh.* 3 [Ipr, Tn] ~ **(through) sth** *(fig)* xem xét rất kỹ cái gì: *sift through the piles of correspondence*: *xem xét kỹ các chồng thư từ.* o *sift the evidence, data, etc*: *xem xét kỹ chứng cớ, số liệu,...*

▷ **sifter** *n* (thường trong từ ghép) đồ dùng nhỏ như một cái rây, chủ yếu dùng trong nấu ăn: *a flour-sifter*: *một cái rây bột mì.*

sigh /sai/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(with sth)** thở ra một hơi dài, nghe thấy được, biểu hiện sự buồn rầu, mệt mỏi, thư giãn,...; **thở dài**: *She sighed as she lay back on the bed*: *Cô ta thở dài khi nằm lên giường.* o *He sighed with pleasure after the excellent meal*: *Sau bữa ăn rất ngon ông ta khoan khoái thở dài.* 2 [I] (về gió) tạo ra âm thanh như tiếng thở dài; **vi vu.** 3 [Tn] nói (cái gì) với một tiếng thở dài: *I wish I didn't have so much to do, she sighed*: *Tôi ước ao không có nhiều việc phải làm đến như thế, cô ta thở dài nói.* 4 (phr v) **sigh for sth** *(fml)* cảm thấy ao ước, khát khao cái gì đã mất, ở xa,...: *an exile who sighs for home*: *một người sống lưu vong khao khát trở về quê hương.*

▷ **sigh** *n* sự thở dài hoặc tiếng thở dài: *breathe/utter/ heave/ give a sigh*: *thở dài.* o *with a sigh of relief, sadness, pleasure, etc*: *với một tiếng thở dài khoan khoái, buồn bã, thích thú,...*

sight[1] /sait/ *n* 1 [U] khả năng nhìn, sự nhìn; **sức nhìn; thị lực**: *lose one's sight*: *mất khả năng nhìn*, tức là trở nên mù. o *have good, poor, etc sight*: *có thị lực tốt, kém...* o *Some drugs can affect your sight*: *Một số thuốc có thể có tác dụng đến thị lực.* 2 [U] ~ **of sb/sth** hành động nhìn thấy ai/cái gì: *Their first sight of land came after ten days at sea*: *Lần đầu tiên họ nhìn thấy đất*

liền sau mười ngày đi biển. o *We laughed at the sight of his strange clothes*: *Chúng tôi đã cười khi nhìn thấy áo quần kỳ quặc của nó.* o *(fml) When can we have sight of your new house?*: *Khi nào thì chúng tôi được xem nhà mới của ông?* **3** [U] tầm nhìn thấy được hoặc cái gì có thể nhìn thấy được; **tầm nhìn**: *in/within/out of (sb's) sight*: *trong/trong phạm vi/ngoài tầm nhìn của ai,* tức là (nói về đồ vật...) *có thể nhìn thấy/ không thể nhìn thấy.* o *The train is still in sight*: *Đoàn tàu vẫn còn trong tầm nhìn.* o *The ship came into sight out of the fog*: *Con tàu chạy ra khỏi đám sương mù lọt vào tầm nhìn.* o *The plane crashed out of our sight*: *Máy bay đã rơi ngoài tầm nhìn của chúng tôi,* tức là ở chỗ chúng tôi không trông thấy nó. o *The house was out of sight behind a wall*: *Ngôi nhà khuất sau một bức tường.* o *We are not yet out of sight of land*: *Chúng tôi vẫn còn nhìn thấy đất liền.* o *You must keep out of sight*: *Anh phải giữ để đừng ai nhìn thấy.* o *Get out of my sight!*: *Cút đi cho rảnh mắt tao!* o *(fig) The end of the project is almost in sight*: *Sự kết thúc của dự án đã gần nhìn thấy rồi.* **4** (**a**) [C] cái (để) nhìn hoặc đáng được thấy, nhất là cái gì đáng chú ý; **cảnh; cảnh tượng**: *The flowers are a lovely sight in spring*: *Hoa là một cảnh đẹp vào mùa xuân.* o *He saw some amazing sights at the zoo*: *Nó đã nhìn thấy một số cảnh hấp dẫn ở vườn thú.* o *A suffering animal is a distressing sight*: *Một con vật đau đớn là một cảnh tượng buồn.* (**b**) **sights** [pl] những kiến trúc, nơi, đặc điểm,..., thú vị của một địa phương hoặc một khu vực; **cảnh đẹp; thắng cảnh**: *Come and see the sights of London*: *Hãy tới tham quan các cảnh đẹp của London.* **5 a sight** [sing] *(infml)* người hoặc cái gì trông lố bịch, nhếch nhác,...: *What a sight you look in those old clothes!*: *Anh mặc cái bộ quần áo cũ này trông mới nhếch nhác làm sao!* o *This kitchen is a sight. Clean it up at once!*: *Cái bếp này thật quá bẩn. Hãy dọn sạch ngay!* **6** [C usu *pl*] thiết bị dùng để ngắm của một khẩu súng,..., hoặc để quan sát cái gì qua kính viễn vọng, ...; **ống ngắm**: *the sights of a gun*: *ống ngắm của một khẩu súng.* **7** (idm) **at first glance/sight** ⇨ FIRST. **at/on 'sight** ngay khi nhìn thấy ai/cái gì: *play music at sight*: *nhìn bản nhạc chơi được ngay,* tức là không cần tập hoặc nghiên cứu trước. o *They were told to shoot looters on sight*: *Họ được lệnh cứ trông thấy bọn cướp phá là bắn.* **catch sight/a glimpse of sb/sth** ⇨ CATCH[1]. **hate, loathe, be sick of ,etc the sight of sb/sth** *(infml)* rất ghét,... ai/cái gì: *I can't stand the sight of you any more*: *Tôi không muốn nhìn mặt anh nữa.* o *She hates the sight of that old car*: *Bà ta căm ghét chiếc xe hơi cũ.* **heave in sight** ⇨ HEAVE. **in the sight of sb/in sb's sight** *(fml)* theo ý kiến của ai; theo quan điểm của ai: *Do what is right in your own sight*: *Hãy làm cái gì bản thân anh thấy là đúng.* o *All men are equal in the sight of God*: *Trước Chúa mọi người đều bình đẳng.* **keep sight of sb/sth; keep sb/sth in sight** (**a**) ở lại chỗ có thể nhìn thấy ai/cái gì: *Follow that man and keep him in sight all the time*: *Hãy đi theo người kia và lúc nào cũng phải để mắt đến hắn.* (**b**) luôn luôn nhớ cái gì: *You must keep sight of one fact: your life is in danger*: *Ông phải luôn luôn nhớ một điều: mạng sống của ông đang bị đe dọa.* **know sb by sight** ⇨ KNOW. **lose sight of sb/sth** ⇨ LOSE. **,out of 'sight, ,out of 'mind** *(tục ngữ)* chúng ta có khuynh hướng quên những người hoặc cái gì vắng mặt không còn nhìn thấy nữa; **xa mặt cách lòng. raise/lower one's 'sights** có thêm/bớt tham vọng; chờ đợi nhiều hơn/ít hơn: *They had to lower their sights and buy a smaller house than they would have liked*: *Họ đã phải giảm bớt tham vọng và mua một căn nhà nhỏ hơn cái họ mong muốn.* **set one's sights on sth** quyết định thực hiện cái gì; **quyết tâm**: *I've set my sights on winning the championship*: *Tôi đã quyết tâm giành thắng lợi trong giải vô địch này.* **a (damn, etc) sight better, etc (than...); a (damn, etc) sight too good, etc** *(infml)* tốt hơn rất nhiều,... quá tốt,...: *My car goes a (darned) sight faster than yours*: *Chiếc xe hơi của tôi chạy nhanh hơn của anh rất nhiều.* o *That child is damn sight too cheeky*: *Đứa bé này quá trơ trẽn.* **a ,sight for sore 'eyes** *(infml)* người hoặc cái gì nhìn thấy dễ chịu hoặc khoan khoái: *You're a sight for sore eyes — I thought you'd gone for good!*: *Nhìn thấy cô thật là vui — Tôi tưởng cô đã đi hẳn rồi!* **a sight of sth** *(infml)* rất nhiều cái gì: *It cost him a sight of money/trouble*: *Chuyện đó đã làm nó mất rất nhiều tiền/đã làm nó gặp nhiều rắc rối.* **sight un'seen** không có cơ hội để xem xét, kiểm tra trước: *You should never buy a car sight unseen*: *Anh đừng có bao giờ mua xe hơi mà lại không xem kỹ trước.* **take a 'sight** ngắm hoặc quan sát bằng ống ngắm: *take a careful sight before firing*: *hãy ngắm cho cẩn thận trước khi bắn.* o *take a sight with a compass/quadrant*: *quan sát bằng la bàn/địa bàn.*

▷ **sighted** *adj* có thể nhìn thấy; không mù: *the blind and partially sighted*: *những người mù và những người kém mắt (chỉ nhìn rõ một phần).* o *Those of us who are sighted don't understand the problems of the blind*: *Những người trong chúng ta sáng mắt không hiểu được những vấn đề của người mù.*

sighted (trong các *tt* ghép) có loại thị lực như thế nào đó: *short-/long-/far-sighted*: *cận/viễn thị.*

□ **'sight-read** *v* [I, Tn] (có khả năng) chơi hoặc hát (một bản nhạc) mà không cần nghiên cứu hoặc tập trước. **'sight-reading** *n* [U].

'sight-screen (cũng **screen**) *n* (trong cricket) cấu trúc trắng, to, có thể di chuyển được, đặt ở đầu hoặc cuối bãi chơi để giúp cho người cầm chày nhìn thấy quả bóng; **bảng nhìn.**

'sightseeing *n* [U] sự tham quan các cảnh đẹp của một địa phương với tư cách người du lịch. **'sightseer** *n* người đi tham quan.

sight[2] /sait/ *v* [Tn] **1** tìm cách nhìn thấy được (ai/cái gì), nhất là tới gần để nhìn; **thấy; trông thấy; nhìn thấy**: *After three days at sea, we sighted land*: *Sau ba ngày lênh đênh trên biển, chúng tôi đã trông thấy đất liền.* **2** quan sát (một ngôi sao,...) bằng ống ngắm.

▷ **sight.ing** *n* trường hợp ai/cái gì bị trông thấy: *several reported sightings of the escaped prisoner*: *nhiều người báo cáo đã trông thấy tên tù vượt ngục.* o *the first sighting of a new star*: *sự trông thấy lần đầu tiên một ngôi sao mới.*

sight.less /'saitlis/ *adj* không nhìn thấy được; mù; **đui; lòa; khiếm thị**: *a sightless species of bat*: *một loài dơi mù.*

sign[1] /sain/ *n* **1** dấu, ký hiệu, ..., dùng để tượng trưng cho cái gì: *mathematical signs*: *những ký hiệu toán học,* thí dụ +, −, x, :. **2** bảng, yết thị, ..., hướng dẫn ai tới cái gì, báo một sự đề phòng, cảnh cáo, hoặc quảng cáo một doanh nghiệp, ...; **biển**: *traffic signs*: *tín hiệu giao thông,* thí dụ cho biết tốc độ tối đa, đường quặt,... o *a shop-sign, pub-sign, etc*: *bảng hiệu một cửa hàng, một quán rượu,...* o *Look out for a sign to the motorway*: *Hãy để ý nhìn xem khi nào có biển báo đi vào xa lộ.* **3** cử chỉ hoặc động tác bằng tay, bằng đầu, ... dùng để thông tin, ra lệnh, ...; **dấu hiệu**: *the sign of the cross*: *dấu thánh giá,* tức là một động tác bằng bàn tay vạch một chữ thập để ban phước, cầu nguyện, ... o *She gave us a sign to leave the room*: *Bà ta ra hiệu cho chúng tôi ra khỏi phòng,* thí dụ bằng cách trỏ tay ra cửa. **4** ~ **(of sth)** cái cho thấy ai/cái

gì đang có mặt hoặc đang tồn tại hoặc cái gì có thể xảy ra; **dấu hiệu; biểu hiện**: *signs of suffering on his face*: *những dấu hiệu đau khổ trên gương mặt anh ta.* o *some signs of improvement in her work*: *một vài dấu hiệu tiến bộ trong công tác của cô ta.* o *There wasn't a sign of life in the place*: *Không hề có một dấu hiệu nào của sự sống ở nơi đây*, tức là có vẻ hoang vắng. o *She shows no sign of being interested*: *Cô ta không tỏ ra một dấu hiệu nào biểu hiện là cô ấy quan tâm cả.* o *There are some signs of sales increasing*: *Có một vài dấu hiệu cho thấy hàng bán được đang tăng lên.* **5** (cũng **sign of the 'zodiac**) (biểu tượng thể hiện) một trong mười hai cung hoàng đạo: *What sign were you born under?*: *Anh sinh ra ở cung nào?* **6** (idm) **a sign of the 'times** *(often derog)* cái cho thấy bản chất của một thời kỳ nào đó; **dấu hiệu**: *The rising level of crime is a sign of the times*: *Mức phạm tội tăng lên là một dấu hiệu của thời đại.*

□ **'sign language** ngôn ngữ dùng cử chỉ thay lời, thí dụ cho những người câm điếc; **ngôn ngữ cử chỉ.**

'signpost *n* biển ở chỗ các con đường gặp nhau, ..., có vẽ cánh tay chỉ các địa điểm trên đường và nhiều khi cả khoảng cách giữa các địa điểm đó; **biển chỉ đường**. — *v* [Tn usu passive] cắm biển chỉ đường; chỉ (đường hoặc địa điểm) bằng biển hướng dẫn: *Is the road well signposted?*: *Đường có biển hướng dẫn rõ ràng không?* o *Our village is so small it's not even signposted*: *Làng chúng tôi quá nhỏ bé nên đến biển chỉ đường cũng không nói đến nó.*

sign[2] /sain/ *v* **1** [I, Tn] viết (tên mình) lên (một văn kiện, ...) thí dụ để chứng tỏ mình đã viết văn kiện đó, rằng nó là thật hoặc mình đồng ý với nội dung của nó; **ký tên**: *sign (your name) here, please*: *đề nghị ông ký (tên) vào đây.* o *sign a letter, cheque, contract, etc*: *ký một bức thư, séc, hợp đồng,...* o *The painting isn't signed so we don't know who it's by*: *Bức tranh không ký tên nên chúng tôi không biết là của ai vẽ.* **2** [no passive: Dpr.f, Dpr.t, Dn.t] thông tin hoặc yêu cầu hoặc lệnh bằng một cử chỉ; **ra hiệu; làm hiệu**: *sign to sb that it is time to go/where to go*: *ra hiệu cho ai biết đã đến giờ phải đi/nơi phải đến.* o *The policeman signed (for) them to stop*: *Người cảnh sát ra hiệu cho họ dừng lại.* o *He signed me to be quiet*: *Nó làm hiệu cho tôi hãy im lặng.* **3** [I, Ipr, Tn] *(esp thể)* ~ (**for/with sb**) cam kết hoặc tuyển mộ (ai), thí dụ một cầu thủ bóng đá, bằng cách ký một hợp đồng: *He signed for Arsenal yesterday*: *Nó đã ký chơi cho đội Arsenal hôm qua.* o *Arsenal have just signed a new striker*: *Đội Arsenal vừa mới ký hợp đồng với một tiền đạo mới.* **4** (idm) **sign on the dotted 'line** *(infml)* ký vào một văn kiện, ..., có tính chất ràng buộc về mặt luật pháp, thí dụ để mua cái gì: *Just sign on the dotted line and the car is yours*: *Ông chỉ cần ký vào dòng chấm chấm là cái xe ô tô thuộc về ông.* **sign sb's/one's own 'death-warrant** làm cái gì sẽ dẫn đến kết quả là chết, thất bại, ...; **ký vào bản án tử hình của chính mình**: *By informing on the gang, he was signing his own death-warrant*: *Khi cung cấp tin tức về băng cướp, nó đã ký vào bản án tử hình của chính nó.* **5** (phr v) **sign sth away** nhượng (quyền, tài sản, ...) bằng cách ký vào một chứng thư: *I'll never get married — it's like signing your life away!*: *Tôi sẽ không bao giờ lấy vợ — thật chẳng khác gì ký giấy từ bỏ cuộc đời.* **sign for sth** ký vào một tờ mẫu in sẵn, ..., để cho biết đã nhận được cái gì: *The postman asked me to sign for the parcel*: *người bưu tá yêu cầu tôi ký nhận cái bưu kiện.* **sign (sb) in/out** viết tên mình/ai để cho biết là đã đến hoặc đã đi; **đăng ký đến/đi**: *You must sign guests in when they enter the club*: *Khi khách vào câu lạc bộ, anh phải ghi tên của họ.* o *Soldiers sign out when they leave the barracks*: *Binh lính khi rời khỏi trại phải ghi tên vào sổ.* **sign off** (a) ngừng làm việc: *sign off early to go to the dentist*: *ngừng làm việc sớm để đến nha sĩ.* (b) kết thúc một bức thư: *She signed off with "Yours ever, Janet"*: *Cô ta kết thúc bức thư với câu "Mãi mãi là của anh, Janet".* (c) chấm dứt một buổi phát thanh, truyền hình bằng một cách nào đó, thí dụ chơi một bản nhạc ngắn: *This is your resident DJ signing off for another week with our signature tune*: *Đây là phát thanh viên âm nhạc của các bạn, chúng tôi ngừng buổi phát thanh và hẹn gặp lại các bạn tuần sau theo nhạc hiệu của chúng tôi.* **sign on** *(Brit infml)* đăng ký thất nghiệp. **sign (sb) on/up** (khiến ai) ký một hợp đồng làm việc cho ai, vào quân ngũ, ...; **ký giao kèo**: *sign on for five years in the army*: *ký giao kèo đi lính 5 năm.* o *sign up more workers to boost production*: *ký giao kèo nhận thêm công nhân để đẩy mạnh sản xuất.* o *The club has signed up a new goal-keeper this season*: *Câu lạc bộ đã ký giao kèo với một thủ môn mới cho mùa bóng này.* **sign sth over (to sb)** ký văn kiện, ..., chính thức chuyển nhượng quyền sở hữu cái gì cho ai: *She has signed her house over to her daughter*: *Bà ta đã ký giấy cho con gái ngôi nhà.* **sign up (for sth)** gia nhập một câu lạc bộ, tham gia một lớp học,...: *sign up for a secretarial course*: *đăng ký theo học một lớp thư ký.*

sig.nal[1] /'signəl/ *n* **1** dấu hiệu, cử chỉ, âm thanh, ..., truyền đạt một thông tin, một mệnh lệnh,...; **tín hiệu; hiệu lệnh**: *a signal made with a red flag*: *một tín hiệu bằng cờ đỏ.* o *hand signals*: *tín hiệu bằng tay*, tức là của một người lái xe ô tô, ..., để cho biết sẽ rẽ ngả nào, ...: *She flashed the torch as a signal*: *Cô ta bật đèn pin làm tín hiệu.* o *He raised his arm as a signal for us to stop*: *Anh ta giơ tay lên ra hiệu cho chúng tôi dừng lại.* o *A red light is usually a signal for/of danger*: *Đèn đỏ thường là tín hiệu báo nguy hiểm.* **2** thiết bị hoặc đồ vật dùng để thông tin, báo hiệu đề phòng, ... cho mọi người: *traffic signals*: *tín hiệu giao thông*, tức là cho xe ô tô, ..., trên đường phố. o *The railway signal was on red, so the train stopped*: *Đèn hiệu đường sắt (bật) đỏ, cho nên đoàn tàu đã dừng lại.* **3** (a) sự kiện hoặc hành động gây ra hoạt động chung nào đó: *The President's arrival was the signal for an outburst of cheering*: *Việc Tổng thống tới là tín hiệu làm bùng nổ một sự hoan hô ầm ĩ.* (b) bất cứ điều gì chỉ ra rằng cái gì tồn tại hoặc rất có thể sẽ xảy ra; **dấu hiệu**: *Her speech yesterday was a signal that her views have changed*: *Bài diễn văn của bà ta hôm qua là dấu hiệu cho thấy quan điểm của bà đã thay đổi.* o *Is this announcement the signal of better times ahead?*: *Lời tuyên bố này phải chăng là dấu hiệu tình hình sẽ tốt đẹp hơn.* **4** sự nối tiếp những xung lực điện tử hoặc sóng radiô truyền đi hoặc nhận được; **tín hiệu**: *receive a signal from a satellite*: *nhận được một tín hiệu từ vệ tinh.* o *an area with a poor/good TV signal*: *một khu vực nhận được tín hiệu ti vi tốt/kém.* o [attrib] *signal strength*: *độ mạnh của tín hiệu.*

▷ **sig.nal** *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tf, Tw, Dn.pr, Dn.f, Dpr.f, Dn.w, Dpr.w, Dn.t, Dpr.t no passive] ~ (**to sb/sth**) (**for sth**) làm hiệu hoặc tín hiệu; gửi đi hoặc diễn đạt (cái gì) bằng tín hiệu; liên lạc với (ai) bằng tín hiệu; **báo hiệu**: *He seems to be signalling*: *Hình như nó đang đánh tín hiệu.* o *signal wildly with one's arms*: *cuống cuồng khua tay ra hiệu.* o *signal a message (to sb)*: *gửi một thông tin bằng tín hiệu (cho ai).* o *(fig) signal one's discontent by refusing to vote*: *bày tỏ sự bất mãn bằng cách từ chối bỏ*

phiếu. o *(fig) an event signalling a change in public opinion*: *một sự kiện báo hiệu một sự thay đổi trong công luận.* o *signal that one is going to turn/which way one is going to turn*: *ra hiệu mình sẽ rẽ/sẽ rẽ ngả nào.* o *signal (to) the commanding officer (that...)*: *báo hiệu cho sĩ quan chỉ huy (rằng...).* o *signal to the regiment for the attack to begin*: *báo hiệu cho trung đoàn biết cuộc tấn công sắp bắt đầu.* o *signal (to) sb which way to go*: *ra hiệu cho ai đi đường nào.* o *signal (to) the waiter to bring the menu*: *ra hiệu cho người hầu bàn đem thực đơn lại.* **sig.nal.ler** (*US* **sig.naler**) /'signələ(r)/ *n* người ra hiệu, người đánh tín hiệu, nhất là một quân nhân được huấn luyện đặc biệt cho mục đích đó.

□ **'signal-box** *n (Brit)* cấu trúc bên cạnh đường sắt, từ đó vận hành các tín hiệu; **hộp đèn tín hiệu.**

'signalman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) 1 người điều khiển tín hiệu trên một đường xe lửa. 2 người đánh tín hiệu.

sig.nal[2] /'signəl/ *adj* [attrib] đặc biệt tốt hoặc xấu, nổi bật; **đáng kể, đáng chú ý**: *a signal victory, success, failure, etc*: *một thắng lợi, thành công, thất bại, v.v., nổi bật.*

▷ **sig.nally** /-nəli/ *adv* một cách nổi bật, đáng chú ý: *You have signally failed to do what was expected of you*: *Anh đã không làm một cách nghiêm chỉnh điều mà người ta đã chờ đợi ở anh.*

sig.nat.ory /'signətri; *US* -tɔ:ri/ *n* ~ (**to sth**) người, nước,... đã ký vào một bản giao kèo, hiệp định: *the signatories to the treaty*: *những bên đã ký vào hiệp ước.* o [attrib] *the signatory powers*: *những cường quốc đã ký kết.*

sig.na.ture /'signətʃə(r)/ *n* 1 (**a**) [C] tên người do chính người đó viết; **chữ ký**: *a document with two signatures on it*: *một văn kiện với hai chữ ký.* o *Her signature is almost illegible*: *Chữ ký của cô ta hầu như không đọc được.* (**b**) [U] việc ký cái gì: *a contract ready for signature*: *một hợp đồng đã sẵn sàng để ký.* 2 [C] phần của một cuốn sách làm bằng một tờ giấy gập lại rồi xén; **tay sách.**

□ **'signature tune** (cũng **theme tune**) điệu nhạc thường ngắn dùng để giới thiệu một chương trình hoặc một người trình diễn nhất định trên truyền thanh hoặc truyền hình; **nhạc hiệu.**

sig.net /'signit/ *n* ấn, dấu riêng của một người dùng cùng với hoặc để thay chữ ký.

□ **'signet ring** nhẫn có khắc hình trên đó, xưa kia dùng làm ấn, dấu riêng.

sig.ni.fic.ance /sig'nifikəns/ *n* [U] 1 ý nghĩa: *understand the significance of a remark*: *hiểu ý nghĩa của một nhận xét.* o *What is the significance of this symbol?*: *Ý nghĩa của biểu tượng này là gì?* 2 sự quan trọng: *a speech of great significance*: *một bài diễn văn có tầm quan trọng lớn.* o *Few people realized the significance of the discovery*: *Ít người hiểu được tầm quan trọng của phát minh này.*

sig.ni.fic.ant /sig'nifikənt/ *adj* 1 (**a**) có ý nghĩa, nhất là ý nghĩa hiển nhiên, trực tiếp: *Their change of plan is strange but I don't think it's significant*: *Việc họ thay đổi kế hoạch thật lạ lùng nhưng tôi không cho điều đó có ý nghĩa gì.* (**b**) đầy ý nghĩa: *a significant remark, look, smile*: *một nhận xét, cái nhìn, nụ cười đầy ý nghĩa.* 2 quan trọng, đáng kể: *a significant rise in profits*: *một sự gia tăng lợi nhuận đáng kể.*

▷ **sig.ni.fic.antly** *adv* 1 theo một cách truyền đạt có ý nghĩa đặc biệt: *smile, nod, wink significantly*: *mỉm cười, gật đầu, nháy mắt một cách có ý nghĩa.* o *Significantly, he did not deny that there might be an election*: *Điều có ý nghĩa đặc biệt là ông ta đã không phủ nhận rằng có thể có tuyển cử.* 2 tới một mức độ quan trọng hoặc to lớn, đáng kể: *Profits have risen significantly*: *Lợi nhuận đã tăng lên đáng kể.*

sig.nif.ica.tion /ˌsignifi'keiʃn/ *n (fml hoặc ngôn)* ý nghĩa của một từ, v.v; **nghĩa.**

sig.nify /'signifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) 1 [Tn] là dấu hiệu của (cái gì); nghĩa là: *What do these marks signify?*: *Những dấu hiệu này có nghĩa là gì?* o *Do dark clouds signify rain?*: *Phải chăng mây đen có nghĩa là mưa?* 2 [Tn, Tf no passive] làm cho (cái gì) được biết; cho biết: *signify one's agreement/that one agrees by nodding*: *cho biết mình đồng ý bằng cách gật đầu.* o *She signified her approval with a smile*: *Cô ta mỉm cười tỏ ý tán thành.* 3 [I] (nhất là dùng trong các câu hỏi và các câu phủ định) quan trọng; có ý nghĩa quan trọng: *It doesn't signify, so you needn't worry about it*: *Cái đó không quan trọng đâu, cho nên anh không cần phải lo lắng về nó.*

Sikh /si:k/ *n* thành viên của một tôn giáo (gọi là **Sikh.ism**) phát triển từ Ấn Độ giáo vào thế kỷ 16 và dựa trên tín ngưỡng chỉ một Thần; **người theo đạo Sikh.**

sil.age /'sailidʒ/ *n* [U] cỏ xanh không phơi khô, cất giữ, nhất là trong xi lô, để nuôi gia súc trong mùa đông.

si.lence /'sailəns/ *n* 1 [U] tình trạng im lặng; không có tiếng động; **sự yên tĩnh; sự tĩnh mịch**: *the silence of the night*: *sự yên tĩnh của ban đêm.* o *A scream shattered the silence*: *Một tiếng thét phá tan sự tĩnh mịch.* o *In the library silence reigned*: *Trong thư viện có một sự im ắng hoàn toàn.* 2 (**a**) [U] không nói, không trả lời cái gì được nói hoặc viết ra, không bình luận, ...; không nêu ra cái gì hoặc không tiết lộ một bí mật; **im lặng; nín lặng**: *All my questions were met with silence from him*: *Tất cả các câu hỏi của tôi đều được hắn đáp lại bằng sự nín lặng.* o *The teacher's stern look reduced him to silence*: *Cái nhìn nghiêm khắc của thầy giáo đã khiến nó phải im lặng.* o *I can't understand her silence on this matter*: *Tôi không thể hiểu được sự im lặng của cô ta về vấn đề này.* o *I assume that your silence implies consent*: *Tôi cho rằng sự im lặng của anh có nghĩa là đồng ý.* o *After a year's silence, I got a letter from her*: *Sau một năm im hơi lặng tiếng, tôi đã nhận được một bức thư của cô ấy.* o *They tried to buy his silence*: *Họ tìm cách mua sự im lặng của anh ta,* tức là trả tiền để anh ta không tiết lộ bí mật. (**b**) [C] thời gian mà ai im lặng: *a conversation with many silences*: *một cuộc trò chuyện với nhiều lúc im lặng.* o *There was a brief silence, followed by uproar*: *Có một sự im lặng ngắn ngủi, tiếp theo là tiếng ồn ào ầm ĩ.* 3 (idm) **in silence** không nói hoặc không làm tiếng động; một cách im lặng: *listen to sb in silence*: *im lặng lắng nghe ai.* o *The whole ceremony took place in complete silence*: *Toàn bộ buổi lễ diễn ra trong sự im lặng hoàn toàn.* **a pregnant pause/silence** ⇨ PREGNANT. **ˌsilence is 'golden** *(tục ngữ)* nhiều khi tốt nhất là không nói gì cả; **im lặng là vàng.**

▷ **si.lence** *v* [Tn] làm cho (ai/cái gì) im lặng; làm cho yên tĩnh (hơn): *try to silence a noisy crowd, a crying baby*: *cố gắng làm cho một đám đông ồn ào, một đứa bé đang khóc im lặng.* o *silence one's critics*: *làm cứng họng các nhà phê bình,* tức là làm cái gì họ không thể chỉ trích được. o *silence the enemy's guns*: *làm câm họng súng của địch,* thí dụ bằng cách hủy diệt các khẩu súng đó. o *This insult silenced him completely*: *Sự thóa mạ đó làm anh ta hoàn toàn nín lặng.* **si.len.cer** *n* (**a**) *(Brit)* (*US* **muffler**) thiết bị làm giảm bớt tiếng động xả khí của xe cộ; **bộ giảm thanh** (**b**) thiết bị làm giảm tiếng súng nổ; **bộ phận giảm thanh.** **si.lence** *interj* im lặng: *'Silence!' shouted the teacher*: *'Im lặng' thầy giáo quát.*

si.lent /sailənt/ *adj* 1 (a) không gây ra hoặc gây ra ít tiếng động; không kèm theo âm thanh nào; **im lặng; lặng lẽ**: *with silent footsteps*: *với những bước đi lặng lẽ.* o *the smooth, silent running of the engine*: *tiếng chạy êm, im lặng của động cơ.* o *The children went out, and the room was silent*: *Bọn trẻ đi ra và căn phòng trở nên yên tĩnh.* (b) không nói to; **thầm**: *a silent prayer, curse, etc*: *một lời cầu nguyện, lời rủa thầm, v.v..* 2 (a) không nói, không bình luận nói hoặc viết; **nín lặng**: *He was silent for a moment, then began his answer*: *Nó nín lặng một lát rồi mới trả lời.* o *She was silent for months before I got a letter from her*: *Cô ta đã im hơi lặng tiếng trong nhiều tháng trước khi tôi nhận được một bức thư của cô.* o *On certain important details the report remains strangely silent*: *Bản báo cáo đã làm thinh một cách kỳ quặc về một số chi tiết quan trọng.* (b) ít nói: *He is the strong, silent type*: *Anh ta thuộc kiểu người khỏe và ít nói.* 3 (về một chữ) viết ra nhưng không phát âm; **câm**: *The 'b' in 'doubt' and the 'w' in 'wrong' are silent*: *Chữ 'b' trong 'doubt' và chữ 'w' trong 'wrong' là câm.* ⇨ Cách dùng xem QUIET. 4 (idm) **the ˌsilent maˈjority** những người có quan điểm ôn hòa, không có khả năng hoặc không muốn bày tỏ công khai các quan điểm đó; **đa số thầm lặng**. ▷ **si.lently** *adv*.

□ **ˌsilent ˈfilm** phim không có đường ghi âm, nhất là phim làm ra trước khi phát minh ra phim nói; **phim câm**.

ˈsilent partner *(US)* = SLEEPING PARTNER (SLEEP[2]).

sil.hou.ette /ˌsiluːˈet/ *n* 1 (a) hình dáng tối sẫm của ai/cái gì nhìn thấy trên một nền sáng; **bóng; hình bóng**: *the silhouettes of the trees against the evening sky*: *những bóng cây trên nền trời chiều.* (b) bức ảnh cho thấy ai/cái gì như một hình dáng đen trên một nền sáng; **hình bóng**. 2 (idm) **in silhouette** như một hình bóng: *see sth in silhouette*: *nhìn thấy hình bóng cái gì.* o *paint sb in silhouette*: *vẽ ai theo hình bóng.*

▷ **sil.hou.ette** *v* [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (against sth)** làm cho cái gì được nhìn thấy như một hình bóng; **in bóng; rọi bóng**: *She stood in front of the window, silhouetted against the dawn sky*: *Cô ta đứng trước cửa sổ, in bóng lên nền trời rạng đông.*

sil.ica /ˈsilikə/ *n* [U] hợp chất của silic dưới dạng như thạch anh hoặc đá lửa và trong sa thạch và những đá khác; **silic đioxyt**.

sil.ic.ate /ˈsilikeit/ *n* [C, U] hợp chất không tan của silic đioxyt; **silicat**.

sil.icon /ˈsilikən/ *n* [U] nguyên tố hóa chất á kim, thường thấy kết hợp với oxy trong thạch anh, sa thạch; v.v...; **silic**.

□ **ˌsilicon ˈchip** microchip làm bằng silic, dùng để chế tạo một tổ hợp vi mạch.

sil.ic.one /ˈsilikəun/ *n* [U] hợp chất hữu cơ phức tạp của silic, được dùng rộng rãi trong sơn, véc ni và dầu nhờn; **silicon**.

sil.ic.osis /ˌsiliˈkəusis/ *n* [U] bệnh do hít thở bụi silic có trong oxy gây ra, thí dụ trong mỏ than; **bệnh bụi phổi**.

silk /silk/ *n* 1 [U] sợi mảnh, mềm do con tằm nhả ra để làm kén hoặc do một số côn trùng hoặc nhện làm ra; **tơ**. 2 [U] chỉ hoặc vải làm bằng tơ đó; **chỉ, tơ; lụa**: *dressed all in silk*: *mặc toàn đồ lụa.* o [attrib] *a silk scarf, dress, etc*: *một chiếc khăn quàng, áo, v.v..., bằng lụa.* 3 **silks** [pl] *(dated)* quần áo bằng lụa: *dressed in fine silks*: *mặc quần áo lụa đẹp.* 4 [C] *(Brit infml)* luật sư hoàng gia, mặc áo dài bằng lụa tại triều. 5 (idm) **smooth as silk** ⇨ SMOOTH[1]. **take ˈsilk** trở thành luật sư hoàng gia: *After fifteen years as a barrister, she took silk*: *Sau mười lăm năm làm luật sư, bà đã được phong làm luật sư hoàng gia.*

□ **ˌsilk-screen ˈprinting** phương pháp in qua một khuôn in bằng vật liệu đan rất nhỏ; **in lưới**.

ˈsilkworm *n* sâu bướm nhả tơ làm kén; **con tằm**.

silken /ˈsilkən/ *adj* [usu attrib] 1 *(usu approv)* mượt và mịn; bóng như tơ; **óng ánh**: *a silken voice*: *một giọng mượt mà.* o *silken hair*: *tóc mượt óng như tơ.* 2 *(arch)* làm bằng lụa: *a silken gown*: *một chiếc áo dài bằng lụa.*

silky /ˈsilki/ *adj* **(-ier, -iest)** *(usu approv)* mềm, mịn, mượt, v.v..., như tơ: *silky hair, skin*: *tóc, da mịn màng.* o *(fig) a silky manner, voice*: *thái độ, giọng nói ngọt ngào.* ▷ **silki.ness** *n* [U].

sill /sil/ *n* mảnh gỗ hoặc đá, v.v..., tạo nên nền của một cửa sổ hoặc cửa ra vào; **ngưỡng cửa**: *a ˈwindow-sill*: *ngưỡng cửa sổ.* o *a ˈdoor-sill*: *ngưỡng cửa ra vào.*

sil.la.bub = SYLLABUB.

silly /ˈsili/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 (a) không tỏ ra có suy nghĩ hoặc hiểu biết; xuẩn ngốc; **ngờ nghệch; khờ dại**: *a silly little boy*: *một đứa bé khờ dại.* o *Don't be silly!*: *Đừng có dở dẩn.* o *silly mistakes*: *những sai lầm ngớ ngẩn.* o *What a silly thing to say!*: *Nói thế thật là ngớ ngẩn!* (b) lố lăng trong vẻ ngoài, hành vi, v.v...; **lố bịch**: *made us play silly games*: *bắt chúng tôi chơi những trò chơi lố bịch.* 2 [attrib] (về đấu thủ chặn bóng trong cricket) đứng sát người cầm chày: *silly mid-on*: *vị trí trên sân quá gần người cầm chày.* 3 (idm) **laugh oneself sick/silly** ⇨ LAUGH. **play ˈsilly buggers** *(Brit sl)* cư xử xuẩn ngốc hoặc vô trách nhiệm: *Stop playing silly buggers and help me lift this*: *Thôi đừng có làm những trò ngu xuẩn nữa, hãy giúp tôi nâng cái này lên.* **the ˈsilly season** thời gian, thường là vào mùa hè, khi báo chí đầy rẫy những bài tầm thường vì có rất ít tin; **mùa bàn chuyện dở dẩn, tầm phào**.

▷ **sil.li.ness** *n* [U].

silly (cũng **silly-billy**) *n (infml)* (thường dùng với trẻ em hoặc do trẻ em) người ngờ ngẩn, khờ dại, ngốc ngếch: *Of course I won't leave you alone, you silly!*: *Ngốc ơi là ngốc, tất nhiên là mẹ sẽ không để con ở một mình!*

silo /ˈsailəu/ *n* (*pl* ~ s) 1 (a) tháp cao hoặc hầm, thường trong một trang trại, chứa có hoặc thức ăn khác cho gia súc; **xilô**. (b) tháp hoặc hầm để chứa thóc lúa, xi măng hoặc chất thải phóng xạ; **xilô**. 2 hầm dưới mặt đất chứa tên lửa sẵn sàng phóng đi.

silt /silt/ *n* [U] cát, bùn v.v..., do nước chảy đưa tới, để lại ở cửa sông, cảng, v.v...; **bùn; phù sa**.

▷ **silt** *v* (phr v) **silt (sth) up** (làm cái gì) bị tắc nghẽn vì bùn, phù sa: *The harbour has silted up*: *Cảng đã bị nghẽn bùn.* o *The sand has silted up the mouth of the river*: *Cát đã làm nghẽn cửa sông.*

silty *adj* **(-ier, -iest)** bị che phủ bởi, đầy hoặc chứa đựng bùn, phù sa: *silty rocks*: *những tảng đá đầy bùn.* o *silty soil*: *đất phù sa.*

sil.van (cũng **syl.van**) /ˈsilvən/ *adj (arch or rhet)* (a) thuộc về rừng: *silvan glades*: *những khoảng trống của rừng.* (b) có rừng; thôn dã; **nông thôn; đồng quê**.

sil.ver /ˈsilvə(r)/ *n* 1 [U] nguyên tố hóa chất, kim loại trắng bóng dùng làm đồ trang trí, trang sức, tiền, đồ dùng, v.v...; **bạc**: *solid silver*: *bạc khối.* o [attrib] *a silver mine*: *mỏ bạc.* 2 [U] đồng tiền làm bằng bạc hoặc một hợp kim giống như bạc: *£20 in notes and £5 in silver*: *20 pao tiền giấy và 5 pao tiền bạc.* o *a handful of silver*: *một nắm đồng tiền bằng bạc.* o *Have you any silver on you?*: *Anh có đồng tiền bằng bạc nào trong người không?* 3 [U] (a) đĩa, đồ trang sức, v.v..., làm bằng

bạc: *have all one's silver stolen by burglars*: *bị bọn ăn trộm lấy hết đồ bạc.* o *sell the family silver to play one's debts*: *bán các đồ bằng bạc của gia đình để trả nợ.* (b) dao dĩa làm bằng bất kể kim loại nào: *We keep the silver in this sideboard*: *Chúng tôi cất dao dĩa trong tủ buýp phê này.* 4 (idm) **born with a silver spoon in one's mouth** ⇨ BORN. **cross sb's palm with silver** ⇨ CROSS[2]. **every cloud has a silver lining** ⇨ CLOUD[1]. **the silver 'screen** màn chiếu bóng hoặc ngành điện ảnh; **màn bạc**: *stars of the silver screen*: *những ngôi sao màn bạc.* **a ˌsilver 'tongue** cách nói làm say mê hoặc thuyết phục mọi người; **tài hùng biện**: *It was his silver tongue that got him the job*: *Chính nhờ tài ăn nói mà anh ta đã được nhận công việc đó.*

▷ **sil.ver** *v* 1 [Tn] mạ bạc (cái gì) hoặc mạ bằng cái gì trông giống như bạc; **tráng thủy**: *metal silvered to make ornaments*: *kim loại đã được mạ bạc để làm đồ trang sức.* o *silver a mirror*: *tráng thủy một cái gương,* tức là mạ thủy tinh để cho nó có khả năng phản chiếu. 2 [I, Tn] (làm cho tóc, v.v...) trở nên sáng như bạc: *Her hair had silvered*: *Tóc bà ta đã bạc.* o *The years have silvered her hair*: *Năm tháng đã nhuốm bạc tóc bà ta.*

sil.ver *adj* làm bằng bạc hoặc trông như bạc: *a silver plate, dish, watch*: *một cúp, đĩa, đồng hồ bằng bạc.* o *a silver car, paint, thread*: *một xe ô tô, sơn, sợi chỉ óng ánh như bạc.* o *the silver moon*: *trăng bạc.*

sil.very /'silvəri/ *adj* 1 óng ánh hoặc có màu sắc như bạc: *a silvery surface*: *một bề mặt ánh bạc.* 2 [attrib] *(approv)* (về âm thanh) cao và trong: *the silvery notes of the little bells*: *những nốt nhạc trong như tiếng bạc của những chiếc chuông nhỏ.*

□ **ˌsilver 'birch** cây dương (bulô) có vỏ xám nhạt; **cây bạch dương.**

'silver-fish *n* loại côn trùng nhỏ có cánh trắng như bạc, ăn các mảnh thức ăn vụn, bìa sách, v.v...; **con bọ bạc; con nhậy.**

ˌsilver 'jubilee lễ kỷ niệm lần thứ 25. Cf DIAMOND JUBILEE (DIAMOND), GOLDEN JUBILEE (GOLDEN).

ˌsilver 'paper *(infml)* giấy thiếc hoặc nhôm rất mỏng, nhẹ, nhất là dùng để gói thuốc lá, sôcôla, v.v...; **giấy bạc.**

ˌsilver 'plate đồ kim loại mạ bạc.

ˌsilver-'plated *adj*: *silver-plated dishes*: *đĩa mạ bạc.*

'silverside *n* [U] *(Brit)* phần bên ngoài của đùi bò.

'silversmith *n* người làm hoặc bán các đồ bằng bạc; **thợ bạc.**

ˌsilver-'tongued *adj* nói làm say mê hoặc thuyết phục mọi người; **hùng hồn; hùng biện**: *a ˌsilver-tongued 'lawyer*: *một luật sư hùng biện.*

'silverware *n* [U] đồ làm bằng bạc.

ˌsilver 'wedding kỷ niệm kết hôn lần thứ 25; **đám cưới bạc.** Cf DIAMOND WEDDING (DIAMOND), GOLDEN WEDDING (GOLDEN).

sim.ian /'simiən/ *adj, n (fml)* (thuộc hoặc giống) con khỉ: *a simian appearance, posture, movement*: *một bề ngoài, dáng điệu, động tác như khỉ.*

sim.ilar /'similə(r)/ *adj* ~ **(to sb/sth)** giống ai/cái gì nhưng không hoàn toàn như nhau; tương tự: *We have similar tastes in music*: *Chúng tôi có những sở thích tương tự trong âm nhạc.* o *Gold is similar in colour to brass*: *Vàng giống như đồng thau về màu sắc.* o *The brothers look very similar*: *Hai anh em trông rất giống nhau.*

▷ **sim.ilarly** *adv* 1 tương tự; giống nhau: *The two boys dress similarly*: *Hai thằng bé ăn mặc giống nhau.* 2 cũng vậy, cũng như thế: *She was late and I similarly was delayed*: *Cô ta đến muộn và tôi cũng bị muộn.*

sim.il.ar.ity /ˌsimə'lærəti/ *n* 1 [U] sự giống nhau, sự tương tự: *points of similarity between the two men*: *những điểm giống nhau giữa hai người.* 2 [C] đặc điểm hoặc khía cạnh giống nhau: *similarities in age and background*: *những khía cạnh giống nhau về tuổi tác và lai lịch.*

sim.ile /'simili/ *n* [U, C] (cách sử dụng) so sánh cái này với cái khác, thí dụ "dũng cảm như sư tử"; "một gương mặt như cái mặt nạ"; **sự ví von; sự so sánh**: *use daring similes*: *dùng những sự ví von táo bạo.* o *Her style is rich in simile*: *Văn phong của bà ta dùng lối so sánh.* Cf METAPHOR.

si.mil.it.ude /si'militju:d; *US* -tu:d/ *n (fml)* 1 [U] sự giống, sự tương tự. 2 [U] sự so sánh, sự ví von: *talk in similitudes*: *nói bằng lối ví von so sánh.*

sim.mer /'simə(r)/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) ở vào nhiệt độ gần sôi; **(làm cho) sủi, sắp sôi; ninh nhỏ lửa**: *Let the soup simmer (for) a few minutes*: *Hãy để cho nồi xúp sôi nhỏ vài phút.* o *Simmer the stew for an hour*: *Ninh món thịt hầm nhỏ lửa trong một giờ.* 2 [I, Ipr] ~ **(with sth)** tràn đầy (giận dữ, v.v...) hầu như không nén nổi; **giận sôi lên**: *She simmered for a minute or two, then began shouting uncontrollably*: *Cô ta giận sôi sùng sục một hai phút rồi không nhịn được và bắt đầu hét ầm lên.* o *simmer with rage, annoyance, etc about sth*: *giận dữ, bực tức v.v..., sôi lên vì cái gì.* 3 [I] (về một cuộc cãi nhau, tranh chấp, v.v...) tiếp tục một thời gian mà không tỏ ra giận dữ thật sự hoặc bạo lực; **ầm ĩ**: *This row has been simmering for months*: *Cuộc cãi lộn này đã ầm ĩ nhiều tháng rồi.* 4 (phr v) **simmer down** *(infml)* trở lại yên tĩnh sau một thời gian giận dữ, nóng nẩy, bạo lực, v.v...: *Simmer down, now, and stop shouting*: *Thôi, bây giờ hãy bình tĩnh lại và đừng la hét nữa.* o *Things have simmered down since the riots last week*: *Từ sau những vụ náo loạn tuần trước, tình hình đã trở lại yên tĩnh.*

▷ **sim.mer** *n* 1 [sing] quá trình sắp sôi, trạng thái sôi: *give the vegetables a five-minute simmer*: *để cho nồi rau sôi năm phút.* 2 (idm) **keep sth at a/on the 'simmer** giữ cho cái gì ở trạng thái sôi: *Keep the potatoes on the simmer for ten minutes*: *Giữ cho khoai tây sôi trong mười phút.*

si.mony /'saiməni/ *n* [U] (xưa) sự buôn bán chức vụ, thánh tích, v.v..., của nhà thờ.

sim.oom /si'mu:m/ (cũng **sim.oon** /si'mu:n/) *n* [sing] gió khô và nóng thổi ở sa mạc Sahara và các sa mạc A Rập, cuốn theo những đám mây cát; **gió ximun.**

sim.per /'simpə(r)/ *v* [I] mỉm cười một cách ngớ ngẩn, màu mè: *a simpering waiter*: *một gã hầu bàn miệng cười màu mè.*

▷ **sim.per** *n* [sing] nụ cười điệu, màu mè.

sim.per.ingly /'simpəriŋli/ *adv.*

simple /'simpl/ *adj* **(-r, -st)** 1 dễ làm hoặc dễ hiểu, không gây khó khăn; **đơn giản**: *a simple task, sum, problem*: *một nhiệm vụ, tổng số, vấn đề đơn giản.* o *written in simple English*: *viết bằng tiếng Anh dễ hiểu.* o *The machine is quite simple to use*: *Cái máy này rất dễ sử dụng.* o *When speaking to young people, keep it simple*: *Khi nói chuyện với thanh niên, hãy nói sao cho dễ hiểu.* 2 giản dị về hình thức, mẫu, v.v...; không trang trí nhiều; **giản dị; xuềnh xoàng; đơn sơ**: *simple food, furniture*: *thức ăn, đồ đạc xuềnh xoàng.* o *a simple style of architecture*: *một kiểu kiến trúc giản dị.* o *the simple life*: *đời sống giản dị,* tức là lối sống không xa hoa, không có những trò tiêu khiển tốn kém, v.v... o *I like my clothes to be simple but elegant*: *Tôi thích mặc quần áo giản dị nhưng thanh nhã.* 3 [usu attrib] (a) không gồm có nhiều phần hoặc yếu tố; **đơn giản**: *a simple substance, mixture*: *một chất, một sự pha trộn*

đơn giản. o ***a simple tool, toy***: *một công cụ, đồ chơi đơn giản.* o ***a simple sentence***: *một câu đơn,* tức là không có mệnh đề phụ. (b) không phát triển cao; cơ bản về cấu trúc hoặc chức năng; **đơn sơ**: ***simple forms of life, like one-cell organisms***: *những hình thái đơn sơ của sự sống, như các sinh vật đơn bào.* o ***a fairly simple system of classification***: *một hệ thống phân loại khá đơn giản.* **4** (a) tự nhiên và thẳng thắn, không phức tạp, rắc rối; **hồn nhiên; bình dị**: ***behave in a simple, open way***: *cư xử hồn nhiên, cởi mở.* o ***as simple as a child***: *hồn nhiên như một đứa trẻ.* (b) không có địa vị cao trong xã hội; bình thường: ***I'm just a simple soldier***: *Tôi chỉ là một người lính thường.* o ***My father was a simple farm-worker***: *Cha tôi chỉ là một người làm ruộng bình thường.* **5** (a) dễ bị lừa; không có kinh nghiệm; ngây thơ; **ngu ngốc; khờ dại**: ***Are you simple enough to believe what that liar tells you?***: *Anh lại khờ dại đến mức tin lời cái thằng dối trá này nói với anh sao?* o ***I'm not so simple as to think it will be easy***: *Tôi không đến nỗi ngu ngốc mà cho rằng chuyện này sẽ dễ dàng.* (b) *(infml)* không có trí thông minh bình thường; **ngớ ngẩn**: ***She doesn't understand you. She's a bit simple***: *Cô ta không hiểu anh đâu. Cô ta hơi ngớ ngẩn đấy.* **6** [attrib] không khác gì hơn hoặc không nhiều hơn; **chỉ là; tuyệt đối là**: ***It's a simple fact***: *Đây chỉ là sự thật.* o ***a simple unbiased account of events***: *một bản báo cáo về các sự kiện, tuyệt đối không thiên lệch.* o ***Was it simple greed that made you steal it?***: *Phải chăng chỉ vì tham lam mà mày đã ăn trộm cái đó?* **7** (idm) **pure and simple** ⇨ PURE.

▷ **simple** *n (arch)* lá, cây dùng để chữa bệnh, các vết thương, v.v...; **cây thuốc; thuốc lá** (chữa bệnh).

simply /'simpli/ *adv* **1** một cách dễ dàng: ***solved quite simply***: *được giải quyết rất dễ dàng.* o ***Explain it as simply as you can***: *Hãy giải thích điều đó càng dễ hiểu càng tốt.* **2** một cách giản dị hoặc không cầu kỳ, kiểu cách; **giản dị, mộc mạc**: ***dress simply***: *ăn mặc giản dị.* o ***simply dressed***: *quần áo mặc giản dị.* o ***live simply***: *sống giản dị.* **3** hoàn toàn; tuyệt đối: ***His pronunciation is simply terrible***: *Cách phát âm của anh ta quả là dễ sợ.* o ***I simply refuse to go!***: *Tôi hoàn toàn từ chối không đi!* **4** chỉ là: ***I bought the house simply because it was large***: *Tôi mua ngôi nhà chỉ vì nó rộng.* o ***Is success simply a matter of working hard?***: *Thành công phải chăng chỉ là vấn đề làm việc tích cực?*

□ **simple fraction** = VULGAR FRACTION (VULGAR). **,simple 'interest** lãi trả cho tiền vốn **không** thôi, không tính cả lãi cộng vào vốn; **lãi đơn.** Cf COMPOUND INTEREST (COMPOUND1).

,simple ma'chine dụng cụ đơn giản dùng làm (một bộ phận của) máy, thí dụ cái bánh xe, đòn bẩy, cái ròng rọc.

,simple-'minded *adj (often derog)* tỏ ra có rất ít trí thông minh; **chất phác; ngớ ngẩn**: ***her more ,simple-minded sup'porters***: *những người chất phác hơn ủng hộ cô ta.* o ***a simple-minded approach to the problem***: *một cách tiếp cận vấn đề ngớ ngẩn.*

sim.ple.ton /'simpltən/ *n* người ngu xuẩn, kẻ bị lừa hoặc không thông minh lắm; **người ngốc; người khờ; người quỳnh.**

sim.pli.city /sim'plisəti/ *n* [U] **1** sự dễ dàng, giản dị hoặc thẳng thắn: ***the simplicity of the problem***: *sự đơn giản của vấn đề.* o ***the simplicity of her style***: *sự giản dị trong phong cách của bà ta.* o ***a character marked by frankness and simplicity***: *một tính cách ngay thật và giản dị rõ rệt.* **2** (idm) **be sim,plicity it'self** rất dễ dàng: ***Cleaning the light is simplicity itself; just wipe it with a damp cloth***: *Lau sạch cái đèn là chuyện quá dễ; chỉ việc lấy cái khăn ướt chùi nó đi.*

sim.plify /'simplifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] làm cho (cái gì) dễ làm hoặc dễ hiểu; làm cho đơn giản; **đơn giản hóa**: ***a simplified text***: *một bài khóa đã đơn giản hóa,* thí dụ bài cho những người học ngoại ngữ. ***simplify the instructions so that children can understand them***: *đơn giản hóa các chỉ dẫn để cho các em có thể hiểu được.* o ***That will simplify my task***: *Như thế sẽ làm cho nhiệm vụ của tôi đơn giản đi.*

▷ **sim.pli.fica.tion** /,simplifi'keiʃn/ *n* (a) [U] hành động hoặc quá trình đơn giản hóa. (b) [C] trường hợp đơn giản hóa; cái được đơn giản hóa: ***What she said was a useful simplification of the theory***: *Điều bà ta nói là một sự đơn giản hóa hữu ích của lý thuyết đó.*

si.mu.lac.rum /,simjʊ'leikrəm/ *n (pl* **-cra** /-krə/*) (fml)* cái giống hoặc được làm cho giống ai/cái gì; **vật thay thế giả tạo.**

simu.late /'simjʊleit/ *v* [Tn] **1** giả vờ có hoặc cảm thấy (nhất là một xúc động): ***simulate anger, joy, interest, etc***: *giả vờ giận dữ, vui mừng, quan tâm, v.v...* o ***her carefully simulated disappointment***: *sự thất vọng được giả vờ rất khéo.* **2** tái tạo (một số điều kiện) bằng một mô hình, v.v..., thí dụ để nghiên cứu hoặc để huấn luyện: ***simulate flight using a model plane in a wind tunnel***: *dùng một mô hình máy bay trong một đường hầm có gió để tạo ra chuyến bay giả.* o ***The computer simulates conditions on the sea bed***: *Máy tính tái tạo điều kiện dưới đáy biển.* **3** lấy vẻ bề ngoài của (cái gì/ai); **đội lốt; bắt chước**: ***insects that simulate dead leaves***: *những côn trùng giả làm những cái lá khô.* o ***change colour to simulate the background***: *thay đổi màu sắc cho lẫn vào nền.*

▷ **simu.lated** *adj* [usu attrib] được làm để trông như, nghe như, v.v... (cái gì); **giả**: ***simulated fur, jewels, etc***: *lông thú, đá quý v.v... giả.*

simu.la.tion /,simjʊ'leiʃn/ *n* **1** [U] hành động giả vờ, bắt chước, đội lốt: ***the simulation of genuine concern***: *sự giả vờ của việc làm ra thật sự quan tâm.* o ***the simulation of flight conditions***: *sự bắt chước các điều kiện bay.* **2** [C] thao tác trong đó hoàn cảnh thật, v.v..., được thể hiện dưới một hình thức khác: ***a computer simulation of the nuclear reaction***: *sự tái tạo trên máy tính một phản ứng hạt nhân.*

simu.lator *n* thiết bị nhằm tạo ra một số điều kiện, hoàn cảnh, thí dụ việc bay, trạng thái không trọng lượng, v.v...

sim.ul.tan.eous /,siml'teiniəs; *US* ,saim-/ *adj* ~ **(with sth)** xảy ra hoặc được làm cùng một lúc (với cái gì); **đồng thời**: ***simultaneous demonstrations in London and New York***: *những cuộc biểu tình đồng thời ở London và ở New York.* o ***The explosion was timed to be simultaneous with the plane's take-off***: *Vụ nổ đó được tính toán thời gian để xảy ra cùng lúc với máy bay cất cánh.* ▷ **sim.ul-tan.eously** *adv* **sim.ul.tan.eous.ness, sim.ul-tan.eity** /,simltə'ni:əti; *US* ,saim-/ *ns* [U].

sin /sin/ *n* **1** (a) [U] sự phạm vào một luật lệ tôn giáo hoặc đạo đức; **tội lỗi**: ***a life of sin***: *một cuộc đời tội lỗi.* (b) [C] sự vi phạm một luật lệ như thế; **tội ác; lỗi lầm**: ***commit a sin***: *phạm một tội.* o ***confess one's sins to a priest***: *xưng tội với một tu sĩ.* o ***the sin of gluttony***: *tội ăn tham.* **2** [C] hành động bị coi như một lỗi hoặc một tội nặng: ***Being late is an unforgivable sin round here***: *Đến chậm là một tội không thể tha thứ được ở đây.* o *(joc)* ***It's a sin to stay indoors on such a fine day***: *Ở nhà vào một ngày đẹp trời như thế này là có tội.* **3** (idm) **cover/hide a multitude of sins** ⇨ MULTITUDE. **the deadly sins** ⇨ DEADLY. **live in sin** ⇨ LIVE[2]. **(as) miserable/ ugly as 'sin** *(infml)* rất khốn khổ/xấu.

▷ **sin** *v* **(-nn-)** [I, Ipr] ~ **(against**

sth) phạm tội, hành động sai trái: *It's human to sin*: *Phạm tội lỗi là thuộc bản tính của con người.* o *(fig) They sinned against the unwritten rules of the school*: *Họ đã sai trái đối với các quy tắc bất thành văn của trường.*

sin.ful /-fl/ *adj (esp fml)* sai trái; tội lỗi: *Man is sinful*: *Con người ai cũng có tội.* o *sinful deeds*: *những hành động sai trái.* o *(infml) a sinful waste of good wine*: *một sự phí phạm lỗi lầm đối với rượu ngon.* **sin.fully** /-fəli/ *adv.* **sin.ful.ness** *n* [U]. **sin.less** *adj (fml)* không bao giờ phạm tội; vô tội. **sin.less.ness** *n* [U].

sin.ner /'sinə(r)/ *n*: *saints and sinners*: *những vị thánh và những kẻ có tội.*

sin *abbr* (*toán*) sine. Cf COS.

since /sins/ *prep* (dùng với thời hiện tại hoặc quá khứ hoàn thành) từ (một thời điểm được nói rõ trong quá khứ) đến một thời điểm sau đó trong quá khứ hoặc cho đến nay: *I haven't eaten since breakfast*: *Từ bữa sáng đến giờ tôi không ăn gì.* o *She's been working in a bank since leaving school*: *Bà ta đã làm việc tại một ngân hàng từ khi ra trường.* o *He had spoken to her only once since the party*: *Từ sau buổi liên hoan, anh ta chỉ nói với cô ấy có một lần.*

▷ **since** *conj* 1 (dùng với thời hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành hoặc quá khứ đơn giản trong mệnh đề chính) từ (một thời điểm nói rõ trong quá khứ) đến một sự kiện sau đó trong quá khứ hoặc đến giờ: *Where have you been since I last saw you?*: *Từ lần cuối cùng tôi gặp anh, anh đi đâu?* o *It was the first time I'd won since I'd learnt to play chess*: *Đấy là lần đầu tiên tôi thắng kể từ khi tôi học đánh cờ.* o *How long is it since we visited your mother?*: *Kể từ lần chúng tôi đến thăm mẹ anh, đã bao lâu rồi?* 2 vì lẽ rằng, vì: *Since we've no money we can't buy a new car*: *Chúng tôi không thể mua ô tô mới được, vì không có tiền.* 3 (idm) **ever since** ⇨ EVER.

since *adv* (dùng với thời hiện tại hoặc quá khứ hoàn thành) từ một thời điểm được nói rõ trong quá khứ đến một thời điểm sau đó trong quá khứ hoặc cho đến nay; **từ đó**: *He left home two weeks ago and we haven't heard from him since*: *Nó đã bỏ nhà đi cách đây hai tuần và từ đó chúng tôi đã không biết tin gì về nó cả.* o *She moved to London last May and has since got a job on a newspaper*: *Bà ấy dọn về London tháng năm vừa qua và từ đó đã kiếm được một việc làm tại một tòa báo.*

sin.cere /sin'siə(r)/ *adj* 1 (về tình cảm hoặc ứng xử) không giả vờ; thật; **thành thật; ngay thật; chân thật**: *sincere friendship, affection, dislike, disagreement, etc*: *tình bạn, sự yêu mến, sự ghét bỏ, sự bất đồng, v.v..., thành thật.* o *It is my sincere belief that...*: *Niềm tin chân thật của tôi là...* o *His was a sincere offer of help*: *Lời đề nghị giúp đỡ của anh ta là chân thật.* 2 (về người) chỉ nói những gì mình thật sự muốn nói hoặc tin; thẳng thắn; **thật thà; chân thành**: *a sincere Christian*: *một tín đồ Cơ đốc giáo chân thành.* o *She wasn't entirely sincere when she said she liked me*: *Khi cô ta nói thích tôi, cô ta không hoàn toàn thành thật.*

▷ **sin.cere.ly** *adv*: *thank sb sincerely*: *thành thật cảm ơn ai.* o *yours sincerely*: *bạn chân thành của anh;* **kính thư** ⇨ Cách dùng xem YOUR.

sin.cer.ity /sin'serəti/ *n* [U] tính thành thật, ngay thật, thật thà; tính chân thành: *the warmth and sincerity of his welcome*: *sự nồng nhiệt và chân thành trong cách đón tiếp của ông ta.*

sine /sain/ *n* (*abbr* **sin**) (*toán*) (trong một tam giác vuông) tỉ lệ giữa chiều dài của cạnh đối lập với một góc nhọn và chiều dài của cạnh huyền; **sin.** Cf COSINE, TANGENT[2].

sine.cure /'sainikjuə(r), 'sin-/ *n* đơn vị, chức vụ không đòi hỏi phải làm việc hoặc trách nhiệm, nhưng đem lại uy thế và tiền của cho người giữ địa vị, chức vụ đó; **địa vị ngồi mát ăn bát vàng**.

sine die /ˌsaini 'daii:, ˌsini 'di:ei/ *(fml esp luật)* không định rõ ngày; vô thời hạn: *adjourn a meeting sine die*: *hoãn một cuộc họp vô thời hạn.*

sine qua non /ˌsinei kwɑ: 'nəun/ *(fml)* điều kiện thiết yếu, cái tuyệt đối cần thiết: *Patience is a sine qua non for a good teacher*: *Sự kiên nhẫn là điều kiện thiết yếu cho một thầy giáo giỏi.*

sinew /'sinju:/ *n* 1 [C, U] sợi mô dai nối một cơ với xương; gân. 2 **sinews** [pl] (a) bắp thịt: *The athletes waited, with all their sinews tensed*: *Các lực sĩ chờ đợi trong trạng thái toàn bộ cơ bắp căng thẳng.* (b) *(fml fig)* nguồn sức mạnh hoặc nghị lực: *A country's sinews are its roads and railways*: *Nguồn sức mạnh của một đất nước là đường bộ và đường sắt của nó.*

▷ **sin.ewy** *adj* 1 có gân cốt khỏe, dai bền, vạm vỡ, khỏe; **gân guốc**: *sinewy arms, legs, etc*: *cánh tay, chân, v.v..., gân guốc.* 2 *(fig)* có hoặc tỏ ra sức khỏe; **mạnh mẽ**: *her sinewy prose style*: *phong cách văn xuôi mạnh mẽ của bà ta.*

sing /siŋ/ *v* (*pt* **sang** /sæŋ/, *pp* **sung** /sʌŋ/) 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.pr] ~ **(sth) (for/to sb)** tạo ra những âm thanh có tính nhạc bằng giọng; phát ra (lời hoặc nốt của) một điệu nhạc; **hát; hót**: *She sings well*: *Cô ta hát hay.* o *You're not singing in tune*: *Anh hát không đúng điệu.* o *Birds sang/were singing away happily outside*: *Chim chóc đã vui vẻ hót bên ngoài.* o *He sang to a piano accompaniment*: *Nó hát có đàn piano đệm.* o *She was singing a lullaby to her child*: *Bà ta hát một bài ru cho đứa con của bà.* o *He sang the baby to sleep*: *Nó hát ru cho đứa bé ngủ.* o *Will you sing me a song?*: *Cô hát cho tôi nghe một bài được không?* o *They sang a song for me*: *Họ đã hát cho tôi nghe một bài.* 2 [I, Ip] phát ra âm thanh ù ù, vo vo; hoặc réo, rít, hót: *The kettle was singing (away) on the cooker*: *Ấm nước đang reo trên bếp.* o *The explosion made my ears sing*: *Tiếng nổ làm tôi ù tai.* 3 [I] *(sl esp US)* trở thành chỉ điểm; **khai ra**: *She'll sing if we put the pressure on*: *Bà ta sẽ khai ra nếu chúng ta tiếp tục gây sức ép.* 4 (idm) **sing a different 'song/'tune** thay đổi ý kiến hoặc thái độ đối với ai/cái gì: *You say you don't believe in marriage, but I bet you sing a different song when you finally in love*: *Anh bảo anh không tin ở hôn nhân, nhưng tôi đánh cuộc anh sẽ thay đổi ý kiến khi rốt cuộc anh yêu ai.* **sing sb's/sth's 'praises** hết lời ca ngợi ai/cái gì; **tán dương**: *The critics are singing the praises of her new book*: *Các nhà phê bình ca ngợi cuốn sách mới của bà ta.* 5 (phr v) **sing out (for sth)** *(infml)* gọi to, kêu lớn (để lấy cái gì): *If you need anything, just sing out for it*: *Nếu ông cần cái gì, cứ việc gọi to cho biết.* **sing sth out** *(infml)* hét to (thí dụ một mệnh lệnh): *Just sing out what you want*: *Cần cái gì cứ kêu lớn.* **sing past, through, etc** đi chuyển với tiếng vo vo, vù vù hoặc tiếng rít, réo: *A bullet sang past my ear*: *Một viên đạn bay rít qua tai tôi.* **sing up** hét to hơn: *Sing up, let's hear you*: *Hãy hét to hơn cho chúng tôi nghe thấy.*

▷ **singer** *n* người hát, nhất là trước công chúng; **ca sĩ**: *an opera singer*: *một ca sĩ opera.*

sing.ing *n* [U] 1 nghệ thuật của ca sĩ: *teach singing*: *dạy hát.* o [attrib] *a singing teacher*: *một giáo viên dạy hát.* o *singing lessons*: *những bài học nghệ thuật hát.* 2 hành động hát hoặc tiếng hát: *their beautiful singing of the madrigal*: *cách hát tình ca êm dịu của họ.* o *I heard singing next door*: *Tôi nghe có tiếng hát ở nhà bên cạnh.*

singe /sindʒ/ *v* (*pres p* **singeing**) 1 (**a**) [Tn] làm cháy xém (cái gì); đốt xém: *The iron's too hot, you'll singe the dress*: *Bàn là quá nóng, anh sẽ làm cho chiếc áo bị cháy xém đấy.* (**b**) [I] bị cháy xém hoặc đốt xém: *The rug singed because it was too near the fire*: *Cái thảm bị cháy xém vì quá gần lửa.* 2 [Tn] cháy xém đầu hoặc chân (tóc, lông vũ, v.v...).

▷ **singe** *n* chỗ cháy xém trên vải, v.v...

single /'siŋgl/ *adj* 1 [attrib] (**a**) chỉ có một, không có đôi, không có nhóm, v.v...; **đơn, đơn độc**: *a single apple hanging from the tree*: *chỉ có một quả táo lủng lẳng trên cây.* o *a single layer of paint*: *chỉ có một lớp sơn.* o *one double and one single sink-unit*: *một bệ rửa bát hai chậu và một chậu.* (**b**) đơn lẻ; riêng rẽ: *the single most important event in the history of the world*: *sự kiện riêng biệt quan trọng nhất trong lịch sử thế giới.* o *She removed every single thing from the box*: *Bà ta bỏ từng cái một trong hộp ra.* 2 không có vợ (chồng); **độc thân**: *single men and women*: *những người đàn ông và phụ nữ độc thân.* o *remain single*: *sống độc thân.* o *the single state*: *tình trạng sống đơn độc.* 3 [attrib] nhằm cho một người hoặc được sử dụng hay làm bởi một người: *a single bed, sheet*: *giường một, chăn một.* o *reserve one single and one double room*: *giữ một buồng cho một người và một buồng cho hai người,* thí dụ tại khách sạn. 4 [attrib] *(thực)* chỉ có một hàng cánh hoa; **đơn**: *a single tulip*: *hoa tulip đơn.* 5 [attrib] *(Brit)* (*US* **one-way**) (về một chuyến đi) chỉ đi đến một nơi nào đó, không từ đó trở về: *a single fare, ticket, etc*: *tiền xe, vé, v.v... chỉ đi một lần.* Cf RETURN 5. 6 (idm) **hang by a hair/a single thread** ⇨ HANG[1]. **(in) single 'figures** những con số dưới mười; **một con số**: *Interest rates are in single figures*: *Lãi suất là một con số,* tức là dưới 10%. **(in) single file** ⇨ FILE. **two minds with a single thought** ⇨ MIND[1].

▷ **single** *n* 1 **singles** [sing v] trận đấu mỗi bên chỉ có một đấu thủ chứ không phải một cặp; **trận đánh đơn**: *play (a) singles*: *chơi một trận đơn.* o *the men's/women's singles in the golf tournament*: *những trận đánh đơn nam/nữ trong cuộc thi đấu golf.* o [attrib] *a singles match*: *một trận đánh đơn.* 2 [C] (trong cricket) cú đánh ghi được một điểm: *get a quick single*: *nhanh chóng giành được một điểm.* 3 [C] = BASE HIT (BASE). 4 [C] *(infml)* vé chỉ đi một lần: *two second-class singles to Leeds*: *hai vé hạng hai đi Leeds.* 5 [C] đĩa ghi âm mỗi mặt chỉ có ghi một bài hát ngắn: *a hit single*: *một đĩa hát đơn rất được hoan nghênh.* Cf ALBUM 2, EP, LP. 6 **singles** [pl] *(esp US)* những người không vợ (chồng); người độc thân: *a club for singles*: *câu lạc bộ của những người độc thân.* o [attrib] *a singles bar, holiday*: *một quầy rượu, cuộc đi nghỉ của những người độc thân.*

single *v* (phr v) **single sb/sth out (for sth)** lựa chọn ai/cái gì ra trong số những người/cái khác, thí dụ để đặc biệt chú ý: *Which would you single out as the best?*: *Anh sẽ chọn cái nào là cái tốt nhất?* o *He was singled out for punishment*: *Nó đã bị chọn ra để chịu trừng phạt.*

single.ness *n* [U]: *singleness of mind*: *sự theo đuổi một mục đích duy nhất,* tức là toàn tâm, toàn ý. o *singleness of purpose*: *sự tập trung vào một mục đích, v.v... duy nhất.*

singly /'siŋgli/ *adv* từng cái, từng người một; **một mình**: *Do you teach your students singly or in group?*: *Ông dạy sinh viên từng người một hay từng nhóm?*

□ **,single 'combat** cuộc đánh nhau, thường có vũ khí, giữa hai người; trận quyết đấu tay đôi: *meet in single combat*: *gặp nhau trong một trận đấu tay đôi.*

,single 'cream kem có tương đối ít chất béo.

,single-'decker *n* xe buýt chỉ có một tầng.

,single-'handed *adj, adv* được làm (bởi một người) không có sự giúp đỡ của ai khác; **một mình; đơn thương độc mã**: *a single-handed sailing trip*: *một chuyến đi bằng thuyền buồm một mình.* o *do sth single-handed*: *đơn thương độc mã làm cái gì.*

,single-'minded *adj* có hoặc tập trung vào một mục đích, ý đồ, v.v... duy nhất: *too single-minded to be distracted by failures*: *quá tập trung vào một mục đích không hề bị các thất bại làm sao lãng.* **single-mindedly** *adv*: *work single-mindedly at sth*: *tập trung vào cái gì mà làm việc.* **single-mindedness** *n* [U].

,single 'parent bố hoặc mẹ tự mình nuôi con: [attrib] *a single-parent family*: *một gia đình chỉ có bố (hoặc mẹ).*

sing.let /'siŋglit/ *n (Brit)* (**a**) áo không tay của đàn ông mặc bên trong hoặc thay thế sơ-mi; áo lót; **áo may ô**. (**b**) áo như thế của các vận động viên chạy, điền kinh, v.v... mặc; **may ô, áo vệ sinh.**

sing.song /'siŋsɔŋ/ *adj* (về giọng nói hoặc lối nói) có nhịp lên xuống, trầm bổng ê a: *in a singsong voice, accent, manner*: *giọng nói, lời lẽ, cung cách ê a.*

▷ **sing.song** *n* 1 [sing] cách nói ê a: *the tedious singsong of the preacher's voice*: *giọng nói ê a chán ngắt của người thuyết giáo.* o *speak in a singsong*: *nói với giọng ê a.* 2 [C] *(infml)* trường hợp thân mật của một nhóm người ca hát với nhau: *a singsong round the camp-fire*: *một buổi ca hát tập thể quanh lửa trại.*

sin.gu.lar /'siŋgjulə(r)/ *adj* 1 *(ngữ)* thuộc dạng được dùng khi nói về một người hoặc một vật; **số ít**: *a singular verb, noun, ending*: *một động từ, danh từ, tận cùng số ít.* Cf PLURAL. 2 *(fml)* (**a**) *(dated)* khác thường, kỳ quặc: *a singular occurrence, event, circumstance, etc*: *một việc xảy ra, sự kiện, hoàn cảnh, v.v... kỳ quặc.* (**b**) nổi bật; đáng chú ý: *a person of singular courage and honesty*: *một người có lòng can đảm và trung thực nổi bật.*

▷ **sin.gu.lar** *n (ngữ)* (từ ở) dạng số ít: *What is the singular of 'children'?*: *Số ít của 'children' là gì?* o *What is the ending in the singular?*: *Tận cùng ở dạng số ít là gì?*

sin.gu.larly *adj (fml)* 1 *(dated)* khác thường, kỳ quặc: *rather singularly attired*: *ăn mặc khá kỳ quặc.* 2 rất; đáng chú ý; **phi thường**: *a singularly gifted pianist*: *một nghệ sĩ piano rất có tài.*

sin.gu.lar.ity /,siŋgju'lærəti/ *n* [U] *(fml)* sự kỳ quặc; **phi thường; đặc biệt**: *the singularity of the event*: *tính chất đặc biệt của sự kiện đó.*

sin.is.ter /'sinistə(r)/ *adj* 1 gợi ra cái xấu hoặc có cái gì xấu có thể xảy ra; **gở, mang điềm xấu**: *a sinister motive, action, place*: *một động cơ, hành động, nơi mang điềm xấu.* 2 gợi lên một bản chất ác, xấu; **nham hiểm, hung hãn**: *a sinister face*: *một gương mặt đầy sát khí.* o *sinister looks*: *những cái nhìn nham hiểm.*

sink[1] /siŋk/ *v* (*pt* **sank** /sæŋk/, *pp* **sunk** /sʌŋk/) 1 [I, Ipr, Ip] chìm xuống dưới mặt một chất lỏng hoặc một chất mềm, nhẹ; **chìm, thụt, lún**: *Wood does not sink in water, it floats*: *Gỗ không chìm dưới nước, nó nổi.* o *The ship sank (to the bottom of the ocean)*: *Con tàu chìm (xuống đáy đại dương).* o *My feet sank (down) into the mud*: *Chân tôi thụt xuống bùn.* o *It fell onto the wet sand, then sank (in)*: *Nó đổ xuống cát ướt rồi lún xuống.* 2 [Tn] (**a**) làm cho (một con tàu, v.v...) chìm xuống đáy biển; **làm chìm, đánh chìm**: *a carrier sunk by a torpedo*: *một tàu sân bay bị ngư lôi đánh đắm.* o *They sank the barge by making a hole in the bottom*: *Họ đánh chìm cái thuyền bằng cách*

đục một lỗ thủng ở đáy. (b) *(fig infml)* ngăn trở (ai hoặc kế hoạch của ai) không để cho thành công; phá hoại; **làm phá sản**: *The press want to sink his bid for the Presidency*: *Báo chí muốn làm thất bại cố gắng của ông ta giành chức tổng thống.* o *We'll be sunk if the car breaks down*: *Chúng ta sẽ đi tong nếu xe hỏng.* **3** (a) [I, Ipr, Ip] trở nên thấp hơn, hạ thấp dần dần; **lún xuống**: *The foundations sank (two feet) after the flood*: *Móng đã lún xuống (hai 'phút') sau cơn lũ.* o *The earthquake made the wall sink and start to crumble*: *Vụ động đất đã làm cho bức tường lún xuống và bắt đầu sụp đổ.* o *The soldier sank to the ground badly wounded*: *Người lính bị thương nặng, ngã gục xuống đất.* o *I sank (down) into an armchair*: *Tôi ngồi thụt sâu trong một chiếc ghế bành.* (b) [Tn, Tn.pr] làm cho (cái gì) thấp xuống; di chuyển (cái gì) xuống; **hạ thấp**: *sink the cable into position on the sea bed*: *hạ chìm dây cáp vào vị trí dưới đáy biển.* o *(fig) sink one's voice to a whisper*: *hạ thấp giọng xuống thành một tiếng thì thầm.* **4** (a) [I, Ipr] (về mặt trời) lặn xuống dưới chân trời: *the sun sinking in the west*: *mặt trời đang lặn ở phía Tây.* o *The sun sank slowly behind the hills*: *Mặt trời từ từ khuất sau dãy đồi.* (b) [I, Ipr] mất dần giá trị, sức mạnh, v.v...; suy giảm: *Stocks and shares are sinking*: *Chứng khoán và cổ phần đang xuống giá.* o *The value of our currency has sunk to almost nothing*: *Giá trị đồng tiền của chúng ta đã sụt xuống gần số không.* o *He is sinking fast*: *Nó suy sụp rất nhanh,* tức là sắp chết. o *(fig) sink in the estimation of one's friends*: *mất uy tín đối với bạn bè.* o *(fig) His voice sank to a whisper*: *Giọng nó hạ thấp xuống chỉ còn là tiếng thì thầm.* **5** (a) đặt (cái gì) vào một cái hố đã đào; **chôn**: *sink two posts (into the ground) here*: *chôn hai cái cột ở đây.* (b) [Tn, Tn.pr] đào để làm ra (cái gì): *sink a well, shaft, etc*: *đào giếng, hầm lò, v.v...* o *sink a tunnel into the side of the mountain*: *đào một đường hầm vào sườn núi.* **6** [Tn, Tn.pr] đánh (một quả bóng) vào hố hoặc lỗ (trong bi-da, golf, v.v...): *sink the red (into the top pocket)*: *đánh quả đỏ (vào lỗ trên cùng).* **7** [Tn] *(infml)* uống (nhất là uống nhiều rượu): *They sank a bottle of gin between them*: *Họ uống với nhau hết cả một chai rượu gin.* **8** (idm) **be sunk in sth** ở trong tình trạng (nhất là tuyệt vọng hoặc suy tư); chìm đắm trong/chìm ngập trong cái gì: *She just sat there, sunk in depression*: *Cô ta cứ ngồi đó, chìm ngập trong phiền muộn.* **one's heart sinks** ⇨ HEART. **sink one's differences** đồng ý quên đi những sự bất đồng: *We must sink our differences and save the firm*: *Chúng ta phải quên đi những bất đồng giữa chúng ta và cứu lấy công ty.* **a/that 'sinking feeling** *(infml)* cảm thấy có cái gì xấu xảy ra: *When they didn't get back by midnight, I got that sinking feeling*: *Khi nửa đêm không thấy họ về, tôi đã có linh cảm chẳng lành.* **sink like a 'stone** chìm thẳng xuống đáy ngay tức khắc. **,sink or 'swim** *(tục ngữ)* (dùng cho một tình huống mà ta sẽ thất bại hoàn toàn hoặc là sẽ sống sót bằng nỗ lực của bản thân); **một mất một còn; nhất sống nhị chết**: *The refugees had lost their homes and their possessions, and it was now (a case of) sink or swim*: *Những người tị nạn đã mất hết nhà cửa, tài sản, và bây giờ là trường hợp nhất sống nhị chết.* **9** (phr v) **sink in/sink into sth** (a) (về chất lỏng) ăn vào, thấm vào một chất khác; bị hut vào: *Rub the cream on your skin and let it sink in*: *Xoa kem lên da rồi để cho nó ngấm.* o *The rain sank into the dry ground*: *Mưa thấm vào đất khô khốc.* (b) (về lời lẽ, v.v...) được hiểu hoàn toàn: *The scale of the tragedy gradually sank in*: *Quy mô của tấn thảm kịch dần dần được mọi người thấm thía.* o *My warning obviously hasn't sunk into your thick skull*: *Lời cảnh cáo của tôi rõ ràng là đã không thấm vào cái đầu óc đần độn của anh.* **sink into sth** (không có dạng bị động) đi vào (một trạng thái kém hoạt động hoặc kém vui); **chìm vào, chìm đắm**: *sink into sleep, a coma, etc*: *chìm vào giấc ngủ, hôn mê, v.v...* o *Don't let yourself sink into despair*: *Đừng để bị chìm đắm vào tuyệt vọng.* **sink sth into sth** (a) làm cho cái gì ngập vào, đi vào, ăn sâu vào... cái gì: *sink one's teeth into a bun*: *cắn ngập răng vào cái bánh bao.* o *sink a knife into butter*: *cắm ngập con dao vào bơ.* (b) đầu tư (tiền) vào một doanh nghiệp, v.v...: *They sank all their profits into property*: *Họ đã bỏ hết tiền lãi vào (việc mua) bất động sản.*

□ **'sinking fund** tiền của chính phủ hoặc của một công ty, v.v... để riêng ra một bên để trả nợ dần; **quỹ thanh toán nợ.**

sink[2] /siŋk/ *n* **1** chậu cố định, thường bằng thép, sứ, v.v... có nước chảy và có ống thoát nước thải, dùng để rửa bát đĩa, rửa rau, v.v...; **bồn rửa bát**: [attrib] *a sink unit*: *một bệ rửa bát,* tức là bồn rửa bát bên dưới có ngăn kéo và tủ bát đĩa. **2** *(US)* chậu rửa (lavabô). **3** bể phốt. **4** (idm) **everything but the kitchen sink** ⇨ KITCHEN.

sinker /'siŋkə(r)/ *n* **1** vật nặng buộc vào dây câu hoặc lưới đánh cá để giữ nó chìm dưới nước; **chì. 2** (idm) **hook, line and sinker** ⇨ HOOK[1].

Sino- (cũng **sino-**) *comb form* Chinese, of China Trung Quốc, thuộc Trung Quốc: *sinology*: *khoa Hán học.* o *Sino-Japanese*: *Trung-Nhật.*

si.no.logy /sai'nɒlədʒi/ *n* [U] sự nghiên cứu hoặc kiến thức về Trung Quốc, về ngôn ngữ và văn hóa của nó; **khoa Hán học.**

▷ **si.no.lo.gist** /-dʒist/ *n* nhà Hán học.

si.nu.ous /'sinjʊəs/ *adj* có nhiều đường cong và xoắn, ngoằn ngoèo, quanh co; **khúc khuỷu; uốn khúc**: *the sinuous movements of the dancer*: *những động tác uốn lượn của người múa.* o *the river's sinuous course*: *dòng sông quanh co.*

▷ **si.nu.os.ity** /ˌsinjʊ'ɒsəti/ *n (fml)* **1** [U] tính quanh co, khúc khuỷu, ngoằn ngoèo. **2** [C] đường cong hoặc khúc lượn quanh co.

si.nus /'sainəs/ *n* hốc xương, nhất là những khoảng trống đầy không khí ở sọ nối liền với lỗ mũi; **xoang.**

▷ **si.nus.itis** /ˌsainə'saitis/ *n* [U] viêm xoang.

-sion ⇨ -ION.

sip /sip/ *v* (**-pp-**) [I, Tn] uống (cái gì) mỗi lần một ngụm rất nhỏ; **nhấp nháp; uống từng hớp**: *drink one's tea, sipping noisily*: *uống trà, nhấp xì xụp.* o *sip one's coffee*: *nhấp nháp tách cà phê.*

▷ **sip** *n* hành động nhấp nháp; khối lượng được nhấp nháp; **hớp**: *a few sips of brandy*: *vài hớp rượu mạnh.*

si.phon /saifn/ *n* **1** ống, vòi, v.v... hình chữ U lộn ngược, dùng để làm cho một chất lỏng chảy, thí dụ từ một bình đựng này sang một bình đựng khác, bằng sức ép không khí; **ống xi-phông; vòi truyền nước. 2** (cũng **soda siphon**) chai đựng nước xô-đa có thể dùng sức ép của ga trong bình để xì ra. **3** vòi hút của một số côn trùng và súc vật.

▷ **si.phon** *v* (phr v) **siphon sth into/out of sth; siphon sth off/out** dùng xi-phông hút (một chất lỏng) từ nơi này sang nơi khác: *siphon petrol out of a car into a can*: *dùng xi-phông hút xăng từ ô tô sang một cái can.* o *siphon off all the waste liquid*: *dùng xi-phông hút hết nước thải đi.* **siphon sb/sth off** *(infml often derog)* chuyển ai/cái gì từ nơi này sang nơi khác thường là không ngay thẳng hoặc bất hợp pháp; **rút, hút**: *The big clubs siphon off all the best players*: *Các câu lạc bộ lớn đã hút hết các cầu thủ giỏi nhất.* o *She siphoned off profits from the business into her account*:

Bà ra đã rút hết tiền lãi của doanh nghiệp bỏ vào tài khoản của mình.

sir /sɜ:(r)/ *n* 1 (a) (dùng để gọi một người đàn ông một cách lễ phép, lịch sự); **thưa ông, thưa ngài**: *Yes, sir: Vâng, thưa ông.* o *Are you ready to order, sir?: Thưa ông, ông đã sẵn sàng đặt món ăn chưa ạ?* o *Sir, it is my duty to inform you that...: Thưa ngài, tôi có nhiệm vụ thông báo để ngài biết rằng...* (b) (dùng làm cách thưa gửi của học sinh với thầy giáo); **thưa thầy**. Cf MISS[2] 2. 2 **Sir** (dùng ở đầu một bức thư chính thức; **thưa ông; thưa ngài**): *Dear Sir/Sirs: Thưa ông/các ngài.* 3 **Sir** /sə(r)/ (tước hiệu dùng trước tên đầu của một hầu tước hoặc tòng nam tước; **Ngài**: *Sir Edward: Ngài Edward.* o *Sir John Jackson: Ngài John Jackson.* 4 (idm) **,no 'sir!** *(US infml)* chắc chắn là không: *I never smoke, no sir!: Tôi không bao giờ hút thuốc, chắc chắn là không.*

sire /'saiə(r)/ *n* bố của một động vật; **con đực giống**: *the sire of many successful racehorses: con đực giống của nhiều ngựa đua hay.*

▷ **sire** *v* [Tn] là con đực giống (của một động vật): *a filly sired by a famous racehorse: một con ngựa cái non có bố là một con ngựa đua nổi tiếng.*

siren /'saiərən/ *n* 1 thiết bị phát ra một tiếng to kéo dài làm tín hiệu hoặc để báo trước; **còi**: *an air-raid siren: còi báo động máy bay.* o *a police siren: còi cảnh sát.* o *an ambulance/a fire-engine racing along with its sirens wailing: một xe cấp cứu/xe cứu hỏa lao đi với tiếng còi rền rĩ.* 2 (trong thần thoại Hy Lạp) đàn bà có cánh, có tiếng hát mê hoặc các thủy thủ đưa họ vào chỗ hủy diệt; **nữ thần chim.** 3 người đàn bà được coi là có sức quyến rũ và nguy hiểm.

sir.loin /'sɜ:lɔin/ *n* [U, C] phần ngon nhất của chỗ thịt lưng bò; **thịt thăn bò**: *a slice of sirloin: một lát thăn bò.* o *a top-quality sirloin: một lát thăn bò hảo hạng.*

si.rocco /si'rɒkəʊ/ *n* (*pl* ~ **s**) gió nóng và ẩm từ châu Phi thổi tới nước Ý.

sirup *(US)* ⇨ SYRUP.

sisal /'saisl/ *n* 1 [U] sợi bện thừng làm bằng lá của một loại cây nhiệt đới; **sợi xidan**: *sisal grass, fibre, rope, etc: cỏ, sợi, thừng, v.v... xidan.* 2 [C] cây xidan.

sissy (cũng **cissy**) /'sisi/ *n (infml derog)* chàng trai hoặc người đàn ông èo lả nhát gan; **người yếu đuối, hèn nhát**: *You daren't jump down, you sissy!: Mày không dám nhảy xuống, đồ hèn!* o [attrib] *sissy games, behaviour: những trò chơi, hành vi, v.v... hèn nhát.*

sis.ter /'sistə(r)/ *n* 1 con gái của bố mẹ mình hoặc bố mẹ một người khác; **chị, em gái**: *my, your, his, etc big sister: chị tôi, chị anh, chị nó, v.v...* o *She has been like a sister to me: Cô ta đã như một người chị đối với tôi.* 2 (đặc biệt dùng bởi một phụ nữ theo thuyết nam nữ bình quyền) chị em: *They supported their sisters in the dispute: Họ ủng hộ các chị em trong cuộc tranh chấp.* 3 *(US infml)* (dùng để nói với một phụ nữ); **bà chị, cô em**: *Come on, sister, hurry along!: Đi thôi, bà chị, nhanh nhanh lên!* 4 *(Brit)* nữ y tá trưởng. 5 **Sister** thành viên của một số giáo phái của nữ; nữ tu sĩ; **bà sơ**: *the Little Sisters of the Poor: những Nữ tu sĩ của Người nghèo.* 6 [attrib] (thí dụ một tàu thủy hay một tổ chức) cùng một mẫu hoặc một kiểu: *After the disaster, tests were carried out on the tanker's sister vessels: Sau vụ thảm họa đó, người ta đã tiến hành kiểm tra các tàu cùng một kiểu với tàu chở dầu đó.* o *our sister college in Cambridge: trường cao đẳng ở Cambridge kết nghĩa với trường chúng ta.*

▷ **sis.ter.hood** *n* 1 [U] quan hệ chị em (nhất là theo yêu cầu của các phụ nữ theo thuyết nam nữ bình quyền); **tình chị em.** 2 [Gp] hội phụ nữ có cùng chung quyền lợi hoặc mục đích, nhất là hội tôn giáo; **hội phụ nữ từ thiện.**

sis.terly *adj* thuộc hoặc như một người chị hoặc em gái: *sisterly love: tình yêu chị em.* o *a sisterly kiss: một cái hôn như chị với em.*

□ **'sister-in-law** *n* (*pl* ~ **s-in-law**) chị hoặc em gái của vợ hoặc chồng mình; vợ của anh hoặc em trai; chị vợ (chồng) hoặc em gái vợ (chồng); **chị em dâu hoặc chị em chồng (vợ).**

sit /sit/ *v* (**-tt-**; *pt, pp* **sat** /sæt/) 1 (a) [I, Ipr, Ip] ở vào tư thế thân mình thẳng và dựa trên mông, hoặc trên ghế hoặc trên mặt đất; **ngồi**: *Never stand when you can sit: Không bao giờ nên đứng khi có thể ngồi được.* o *Are you sitting comfortably?: Anh ngồi có thoải mái không?* o *sit on a chair, on the floor, in an armchair, etc: ngồi trên ghế, trên sàn, trên ghế bành, v.v...* o *sit at (a) table to eat: ngồi ở bàn để ăn.* o *sit on a horse: ngồi trên ngựa.* (b) [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sb) (down); oneself down** (làm cho ai) có tư thế như vậy; đặt ai vào tư thế ngồi: *She sat (down) on the chair and took her shoes off: Bà ta ngồi xuống ghế và tháo giầy ra.* o *He lifted the child and sat her on the wall: Ông ta nâng đứa bé đặt nó ngồi lên tường.* o *Sit yourself down and tell us what happened: Anh hãy ngồi xuống và kể cho chúng tôi nghe chuyện gì đã xảy ra.* o *(fig) We must sit down together and settle our differences: Chúng ta cần phải ngồi lại với nhau và giải quyết các sự bất hòa.* 2 [I, Ipr] ~ **(for sb)** ngồi làm mẫu để vẽ chân dung: *I sat every day for a week until the painting was finished: Suốt một tuần ngày nào tôi cũng phải ngồi cho đến khi bức tranh vẽ xong.* o *sit for a famous painter: ngồi làm mẫu cho một họa sĩ nổi tiếng.* 3 [I] (về nghị viện, tòa án, ủy ban, v.v...) họp: *The House of Commons was still sitting at 3 am: Đến 3 giờ sáng, Hạ viện vẫn còn họp.* 4 [I, Ipr] (a) (về chim) đậu: *a sparrow sitting on a branch: một con chim sẻ đậu trên một cành cây.* (b) (về một số súc vật, nhất là chó) ngồi với hai chân sau gập lại và mông bệt xuống đất: *'Sit!' she told the dog: 'Ngồi xuống' bà ta bảo con chó.* 5 [I] (về chim) ở lại trong tổ để ấp trứng; **ấp**: *The hen sits for most of the day: Con gà ấp hầu như suốt cả ngày.* 6 [I, Ipr] ~ **(on sb)** (thường theo sau là một *pht*) (về quần áo) vừa vặn với thân người: *a dress that sits well, loosely, etc on sb: một chiếc áo vừa vặn, rộng rãi, v.v... với ai.* o *The coat sits badly across the shoulders: Cái áo chật vai quá.* o *(fig) His new-found prosperity sits well on him: Sự mới phát đạt rất hợp với hắn.* 7 [Ipr] ở vào vị trí nào đó; ở, nằm: *The book's still sitting on my shelf: Cuốn sách vẫn nằm trên giá của tôi,* tức là tôi chưa đọc nó. o *The farm sits on top of the hill: Trang trại nằm trên đỉnh đồi.* 8 [Ipr, Tn] ~ **(for) sth** là thí sinh của (một kỳ thi): *sit (for) an exam/a test: dự một cuộc thi/sát hạch.* o *sit for a scholarship: thi lấy học bổng.* 9 (idm) **sit at sb's 'feet** là học trò hoặc môn đồ của ai; **môn đệ**: *She sat at the feet of Freud himself: Cô ta là môn đệ của chính Freud.* **sit in 'judgement (on/over sb)** phán xử ai, nhất là khi không có quyền làm việc đó: *How are you sit in judgement on me?: Làm sao anh dám phán xử tôi?* **sit on the 'fence** do dự hoặc không quyết định được giữa hai chiều hướng hành động, niềm tin, v.v... đối lập nhau; **giữ trung lập. sit on one's 'hands** chẳng làm gì cả: *Are you going to sit on your hands while she does all the work?: Trong khi cô ấy làm tất cả mọi công việc, anh định ngồi không đấy sao?* **,sitting 'duck** người hoặc cái gì là một mục tiêu dễ dàng hoặc dễ công kích; **mục tiêu dễ trúng**: *Without my gun, I'm a sitting duck for any terrorist: Không có súng, tôi thành một mục tiêu dễ dàng cho bất cứ kẻ khủng*

bố nào. ,**sitting** '**pretty** *(infml)* ở trong tình trạng may mắn, nhất là khi những người khác không may; **gặp may**: *I was properly insured so I'm sitting pretty*: *Tôi được bảo hiểm thích đáng nên gặp may.* ,**sit** '**tight** (a) ở lại chỗ của mình; **ngồi lì**: *All the others ran away, but I sat tight*: *Mọi người khác đều bỏ chạy, riêng tôi vẫn ngồi yên tại chỗ.* (b) không chịu hành động, không chịu nhượng bộ, v.v...: *She threatened us with dismissal if we didn't agree, but we all sat tight*: *Bà ta dọa đuổi chúng tôi nếu chúng tôi không đồng ý, nhưng tất cả chúng tôi không chịu nhượng bộ.* **sit** '**up (and take notice)** *(infml)* bất chợt chú ý đến cái đang xảy ra, đang nói, v.v...; **giật mình**: *I called her a damned hypocrite and that made her sit up*: *Tôi bảo cô ta là quân đạo đức giả chết tiệt làm cô ta giật mình kinh ngạc.* o *This news made us all sit up and take notice*: *Tin đó làm tất cả chúng tôi giật mình và chú ý.* 10 (phr v) **sit around** ngồi ì ra đấy, không muốn hoặc không thể làm được cái gì: *I've been sitting around waiting for the phone to ring all day*: *Tôi đã ngồi suốt ngày chầu chực chờ chuông điện thoại.* **sit back** (a) ngồi thụt vào, thí dụ trên ghế bành cho thoải mái: *I sat back and enjoyed a cup of tea*: *Tôi ngồi thỏa mái thụt vào ghế và thích thú uống một chén trà.* (b) nghỉ ngơi sau khi làm việc, không làm gì cả: *I like to sit back and rest in the evenings*: *Buổi tối tôi thích nghỉ ngơi không làm gì cả.* o *Are you going to sit back and let me do everything?*: *Có phải anh định ngồi ì ra đấy không làm gì để tôi làm hết mọi thứ không?*

sit down under sth *(fml)* chịu đựng (những lời chửi rủa, v.v...) không phản đối hoặc than phiền; **cúi đầu cam chịu; ngậm bồ hòn làm ngọt**: *He should not sit down under these accusations*: *Lẽ ra nó không nên nhẫn nhục chịu đựng những lời buộc tội đó.*

sit for sth (no passive) *(Brit)* làm nghị sĩ quốc hội cho (một khu vực bầu cử); **đại diện cho**: *I sit for Bristol West*: *Tôi đại diện cho miền Tây Bristol trong quốc hội.*

sit in chiếm (một phần của) một công trình xây dựng để biểu lộ một sự phản đối; **biểu tình ngồi**: *The workers are sitting in against the factory closures*: *Các công nhân đang biểu tình ngồi để phản đối việc đóng cửa nhà máy.* **sit in on sth** tham dự (một cuộc thảo luận, v.v...) với tư cách một quan sát viên, chứ không phải một người tham gia; **tham gia; dự vào**: *The teachers allowed a pupil to sit in on their meeting*: *Các thầy giáo cho phép một học sinh tham dự cuộc họp của họ.*

sit on sth (a) (no passive) là thành viên (của một ủy ban, ban giám khảo, v.v...); **tham gia**: *How many people sit on the commission?*: *Có bao nhiêu người tham gia ủy ban?* (b) *(infml)* quên không giải quyết cái gì; **bỏ quên**: *They have been sitting on my application for a month*: *Họ bỏ quên đơn xin của tôi một tháng trời.* **sit on sb** ngăn chặn cái xấu hay hành vi nguy hiểm của ai; **chấn chỉnh, trấn áp**: *I have to sit on the class when they get too rowdy*: *Tôi buộc phải chấn chỉnh lớp học khi học sinh trở nên quá mất trật tự.* o *She thinks she knows everything and needs sitting on*: *Cô ta tưởng là mình biết tất cả mọi chuyện và đòi hỏi chấn chỉnh.*

sit out ngồi ở ngoài trời: *The garden's so lovely, I think I'll sit out*: *Mảnh vườn mới đẹp làm sao, tôi nghĩ là tôi sẽ ngồi ngoài trời.* **sit sth out** (a) ở lại cho đến cuối (một buổi biểu diễn, v.v...); **ngồi cho đến hết buổi**: *sit out a boring play*: *ngồi cho đến hết một vở kịch buồn tẻ.* (b) không tham gia vào (một điệu nhảy riêng biệt): *I think I'll sit out the rumba*: *Tôi nghĩ là tôi sẽ không tham gia điệu nhảy rumba.*

sit through sth ở lại một nhà hát, v.v... từ đầu cho đến cuối một buổi biểu diễn, v.v...; **ngồi suốt buổi**: *I can't sit through six hours of Wagner!*: *Tôi không thể không ngồi suốt sáu tiếng đồng hồ nghe nhạc Wagner!*

sit up (for sb) không đi ngủ cho đến lúc muộn hơn thường ngày, nhất là vì đang đợi ai; **thức khuya (đợi)**: *I shall get back late, so don't sit up (for me)*: *Tôi sẽ về muộn, vậy đừng thức khuya (đợi tôi).* o *The nurse sat up with the patient all night*: *Cô y tá thức suốt đêm với người bệnh.* o *We sat up late watching a film on TV*: *Chúng tôi thức khuya xem một cuốn phim trên truyền hình.* **sit (sb) up** (làm cho ai) chuyển sang tư thế ngồi thẳng sau khi nằm, ngồi rũ xuống, v.v...; **ngồi thẳng lên, đứng dậy**: *The patient is well enough to sit up in bed now*: *Bây giờ bệnh nhân tương đối khỏe để có thể ngồi thẳng trên giường.* o *We sat the baby up to feed her*: *Chúng tôi dựng đứa bé ngồi dậy để cho nó ăn.* o *Sit up straight!*: *Ngồi thẳng lên!* Cf SIT UP (AND TAKE NOTICE).

'**sit-down** *n* 1 (cũng **sit-down** '**strike**) cuộc đình công trong đó các công nhân chiếm một nhà máy, v.v... cho đến khi các yêu cầu của họ được xem xét hay thỏa mãn; **cuộc đình công ngồi chiếm xưởng**. 2 [attrib] (về bữa ăn) được dọn ra cho mọi người ngồi ăn; **ăn ngồi**: *a sit-down lunch*: *một bữa trưa ăn ngồi.*

'**sit-in** *n* sự phản đối thể hiện bằng biểu tình ngồi; **cuộc biểu tình ngồi**: *a sit-in at the city council offices*: *một cuộc biểu tình ngồi ở trụ sở hội đồng thành phố.*

,**sitting** '**member** *(Brit)* ứng cử viên ở một cuộc tổng tuyển cử mà nếu trúng cử sẽ được giữ ghế cho đến cuộc bầu cử sau.

'**sitting-room** *n (esp Brit)* = LIVING-ROOM (LIVING2).

,**sitting** '**tenant** người hiện đang sống trong một căn hộ, ngôi nhà, v.v...; **người đang ở, đang thuê**: *It's difficult to sell a house with a sitting tenant*: *Thật là khó bán một ngôi nhà hiện có người đang ở thuê.*

sitar /si'tɑ:(r). 'sitɑ:(r)/ *n* đàn dây Ấn Độ giống ghita, có cần đàn dài; **đàn xita**.

sit.com /'sitkɒm/ *n (infml)* = SITUATION COMEDY (SITUATION).

site /sait/ *n* 1 nơi một ngôi nhà, thành phố, v.v... đã, đang hoặc sẽ xây ở đó; **chỗ xây dựng, địa điểm**: *built on the site of a Roman fort*: *xây dựng trên địa điểm của một pháo đài La Mã.* o *a site for a new school*: *một địa điểm cho ngôi trường mới.* o *deliver the materials to a building site*: *giao vật liệu tới một địa điểm xây dựng.* o *I picked a sheltered site for the tent*: *Tôi chọn một chỗ kín đáo để dựng lều bạt.* 2 nơi một điều gì đã hay sẽ xảy ra, hoặc dành cho một hoạt động đặc biệt; **chỗ, vị trí**: *the site of the battle*: *nơi xảy ra trận đánh.* o *Rescue workers rushed to the site of the plane crash*: *Các công nhân cứu nạn đổ xô tới chỗ chiếc máy bay rơi.*

▷ **site** *v* [Tn, Tn.pr] đặt vị trí (một tòa nhà, v.v...); xác định địa điểm; **định chỗ**: *a factory sited next to a railway line*: *một xí nghiệp được đặt ở gần đường xe lửa.* o *Is it safe to site the power-station here?*: *Đặt vị trí nhà máy điện ở đây có an toàn không?*

sit.ter /'sitə(r)/ *n* 1 người đang được vẽ hay chụp ảnh; **người ngồi, người mẫu**. 2 (a) chim hay thú không bay hay di chuyển và do đó dễ bắn; **chim thú dậu**. (b) *(sl)* việc dễ làm, dễ nắm bắt, v.v..; **công việc ngon ăn; món bở**: *The purse in her handbag was a sitter for any thief*: *Cái ví để trong túi xách tay của cô ta quả là món bở cho bất kỳ tên trộm nào.* 3 (với một *tt*) gà mái đang ấp; **gà ấp** (SIT 5): *a good/poor sitter*: *một con gà ấp tốt/tồi.* 4 *(infml)* = BABY-SITTER (BABY).

sit.ting /'sitiŋ/ *n* 1 thời gian trong đó một tòa án, nghị viện, v.v... ngồi

họp liên tục; **buổi họp**: *during a long sitting*: *trong một buổi họp dài.* **2** thời gian khi một nhóm người ăn một bữa; **lượt, lần, lúc**: *The dining-hall is small, so there are two sittings for lunch*: *Phòng ăn thì nhỏ, bởi vậy có hai lượt ăn dành cho bữa trưa.* o *About 100 people can be served at one sitting*: *Có thể phục vụ cho 100 người một lượt ăn.* **3** khoảng thời gian dùng liên tục cho một hoạt động; **lần, lượt, một mạch**: *finish reading a book at one sitting*: *đọc một mạch hết cuốn sách.* **4** khoảng thời gian ai đó dùng để ngồi cho người ta vẽ hay chụp ảnh; **buổi ngồi làm mẫu**: *The portrait was completed after six sittings*: *Bức chân dung được hoàn thành sau sáu buổi ngồi làm mẫu.* **5** số trứng mà một con gà mái ấp; **ổ trứng; lứa trứng.**

situ.ate /'sitjʊeit; *US* 'sitʃʊeit/ *v* [Tn.pr, esp passive] *(fml)* đặt (thí dụ một tòa nhà hay một thành phố) vào một chỗ nào đó; **đặt chỗ cho; đặt ở vị trí**: *The company wants to situate its headquarters in the north*: *Công ty muốn đặt cơ quan của mình ở phía Bắc.* o *The village is situated in a valley*: *Làng ở trong một thung lũng.* o *Where will the school be situated?*: *Trường học sẽ được đặt ở đâu?*

▷ **situ.ated** *adj* [pred] (về người) ở trong những hoàn cảnh xác định, được đặt ở; **ở vào tình thế, ở trong hoàn cảnh**: *Having six children and no income, I was badly situated*: *Sáu đứa con mà không có thu nhập gì, tôi đã ở vào hoàn cảnh thật tồi tệ.* o *How are you situated with regard to equipment?*: *Về phần thiết bị, tình hình thế nào rồi,* tức là anh đã có mọi thứ mà anh cần chưa?

situ.ation /ˌsitʃʊ'eiʃn/ *n* **1** toàn bộ tình thế hay tình trạng công việc, nhất là ở một thời điểm nào đó; **tình hình; hoàn cảnh; trạng thái**: *find oneself in an embarrassing situation*: *ở trong một hoàn cảnh lúng túng.* o *get into/out of a difficult situation*: *lâm vào/thoát khỏi một hoàn cảnh khó khăn.* o *the worsening diplomatic situation*: *tình thế ngoại giao đang xấu đi.* o *The company is in a poor financial situation*: *Công ty đang ở trong tình trạng tài chính khó khăn,* thí dụ đang lỗ. **2** vị trí của một thành phố, tòa nhà, v.v... có liên quan với môi trường xung quanh; **vị trí, địa thế**: *a beautiful situation overlooking the valley*: *một vị trí đẹp trông xuống thung lũng.* **3** *(fml)* công việc được trả tiền; **chỗ làm, việc làm**: *find a new situation*: *tìm được một chỗ làm mới.* o *Situations vacant/Situations wanted*: *Chỗ làm còn trống/Chỗ làm (đang) cần người.* **4** (idm) **save the situation** ⇨ SAVE.

ˌsituation 'comedy (cũng *infml* **sitcom**) hài kịch, thường trong một chương trình truyền hình hay truyền thanh, dựa trên một tập hợp những tính cách ở một tình thế riêng biệt nào đó; **hài kịch tình thế.**

six /siks/ *pron, det* **1** 6; hơn 5 một đơn vị; **sáu. 2** (idm) **at ˌsixes and 'sevens** *(infml)* lộn xộn; **hỗn độn lung tung**: *I haven't had time to arrange everything, so I'm all at sixes and sevens*: *Tôi không có thì giờ để thu xếp mọi việc, vì vậy cứ hỗn độn lung tung cả.*

▷ **six** *n* con số 6.

sixth /siksθ/ *pron, det* thứ 6; sau thứ năm. **sixthly** *adv.* - *n* một trong sáu phần bằng nhau của cái gì; **một phần sáu**: *save a sixth of one's income*: *để dành 1/6 thu nhập của mình.* **'sixth form** *(Brit)* (trong trường trung học) lớp học sinh đang chuẩn bị thi cấp A (ở Anh); **lớp sáu**: [attrib] *a sixth-form pupil, lesson*: *một học sinh, bài học lớp sáu.* **'sixth-former** *n* học sinh lớp sáu.

CÁCH DÙNG: *six* và *sixth* xem các thí dụ ở *five* và *fifth.*

sixfold /'siksfəʊld/ *adj, adv* **1** sáu phần nhiều hơn; sáu lần lớn hơn; **gấp sáu lần**: *a sixfold increase*: *một sự tăng lên gấp sáu lần.* o *increase sixfold*: *tăng lên sáu lần.* **2** có sáu phần.

ˌsix-'footer *n (infml)* **1** người cao sáu *phít* (hơn 1m80). **2** vật dài sáu *phít.*

'six-pack *n (esp US)* hộp chứa sáu chai hay lon, nhất là bia.

'sixpence /'sikspəns/ *n* **1** tiền kim loại Anh (trước 1971) có giá trị bằng 6 penni cũ. **2** số tiền 6 penni: *It costs sixpence*: *Cái ấy giá 6 penni.*

sixpenny /'sikspəni/ *adj* [attrib] giá 6 penni.

ˌsix-'shooter *n* súng ngắn có 6 viên đạn khi lắp đầy băng; **súng lục.**

six.teen /ˌsik'sti: *n pron, det* 16; hơn 15 một đơn vị.

▷ **six.teen** *n* con số 16.

six.teenth /sik'sti:nθ/ *pron, det* thứ 16; sau thứ 15. —*n* một trong 16 phần bằng nhau của cái gì; **một phần mười sáu.**

six'teenth note *(US)* = SEMIQUAVER.

Cách dùng *sixteen* và *sixteenth,* xem các thí dụ ở *five* và *fifth.*

sixty /'siksti/ *pron, det* 60; hơn 59 một đơn vị.

▷ **six.tieth** /'sikstiəθ/ *pron, det* thứ 60; sau thứ 59. —*n* một trong 60 phần bằng nhau của cái gì; **một phần sáu mươi.**

sixty *n* **1** con số 60. **2 the sixties** [pl] những số, năm hay nhiệt độ nằm trong khoảng từ 60 đến 69; **sáu mươi. 3** (idm) **in one's 'sixties** giữa tuổi 60 và 70; **vào tuổi lục tuần.**

CÁCH DÙNG *sixty* và *sixtieth,* xem các thí dụ ở *five* và *fifth.*

size[1] /saiz/ *n* **1** [U, C] số đo hay lượng của cái gì; mức độ rộng hay hẹp; **quy mô, kích thước**: *a building of vast size*: *một tòa nhà quy mô lớn.* o *the car's compact size*: *khuôn khổ thu nhỏ của một chiếc xe ô tô.* o *people of all shapes and sizes*: *con người thuộc đủ mọi dáng hình,* tức là lớn bé, cao thấp, v.v... o *about the size of a duck's egg*: *kích cỡ to như quả trứng vịt.* o *the size of the cheque*: *khổ rộng của một tờ ngân phiếu.* o *a house of some size*: *một ngôi nhà khá lớn.* o *They're both of a size*: *Cả hai người cùng một kích thước.* **2** [C] một trong các số đo tiêu chuẩn mà một vật dụng gì, thí dụ quần áo, được sản xuất; **cỡ; khổ; số**: *a size fifteen collar*: *cỡ cổ áo số 15.* o *trousers three sizes too large*: *quần cỡ số 3 thì quá rộng.* o *I take size nine shoes*: *Tôi đi giầy cỡ số 9.* o *You need a smaller size*: *Anh cần cỡ nhỏ hơn.* o *Try this on for size*: *Hãy thử cái này xem có vừa không.* **3** (idm) **that's about it/about the size of it** đầu đuôi câu chuyện đúng là như thế.

▷ **size** *v* **1** [Tn] đưa (cái gì) ra theo đúng kích cỡ; **sắp xếp theo cỡ to nhỏ. 2** (phr v) **size sb/sth up** *(infml)* đưa ra lời phán đoán hoặc ý kiến về ai/cái gì; **đánh giá; ước lượng**: *We sized each other up at our first meeting*: *Chúng tôi góp ý kiến lẫn nhau ngay cuộc họp đầu tiên.*

size.able (cũng **siz.able**) /-əbl/ *adj* khá lớn: *a sizeable field, house, sum of money*: *một cánh đồng, ngôi nhà, món tiền khá lớn.*

-sized (tạo thành *tt* ghép) có quy mô như thế nào đó: *a medium-sized garden*: *một khu vườn cỡ trung bình.*

size[2] /saiz/ *n* [U] chất kết dính dùng để tráng lên vải, giấy, v.v... hoặc để dán thuốc cao; **hồ.**

▷ **size** *v* [Tn] tráng lên hay dán (cái gì) bằng hồ; **phết hồ, hồ** (quần áo).

sizzle /'sizl/ *v* [I, I] *(infml)* âm thanh phát ra thí dụ từ cái gì rán trong mỡ; **tiếng xèo xèo**: *sausages sizzling (away) in the pan*: *xúc xích xèo xèo trong chảo rán.* o *water sizzling as it falls on a hot rock*: *nước kêu xèo xèo khi nhỏ xuống tảng đá nóng.* o *(fig) a sizzling hot day*: *một ngày nóng chảy mỡ.*

▷ **sizzle** *n* [sing] tiếng kêu xèo xèo. **sizz.ler** /'sizlə(r)/ *n (infml)* ngày rất

nóng nực: *Whew! What a sizzler!*: *Úi chà! Hôm nay sao mà nóng thế!*

skate[1] /skeit/ *n* 1 (a) (cũng **'ice-skate**) một trong hai chiếc giầy có lưỡi thép gắn vào đế có thể lướt nhẹ nhàng trên băng; **giầy trượt băng.** (b) một trong hai lưỡi trên giầy trượt băng; **lưỡi trượt.** 2 = ROLLER-SKATE (ROLLER). 3 (idm) **get/put one's 'skates in** *(infml)* nhanh lên: *Get your skates on or you'll miss the bus*: *Anh phải nhanh lên kẻo nhỡ xe buýt.*

▷ **skate** *v* [I, Ipr, Ip, Tn] 1 di chuyển bằng giầy trượt băng; làm (cái gì) trong khi di chuyển theo cách đó; **trượt băng; đi nhanh**: *Can you skate?*: *Anh có biết trượt băng không?* o *skate along, past, over, etc (sth)*: *đi nhanh dọc theo, qua, vượt, v.v... cái gì.* o *skate a figure of eight*: *trượt băng theo hình số tám.* 2 (idm) **be skating on thin 'ice** nói về hoặc làm cái gì để gây ra bất đồng, phản đối hay sự rắc rối khác; **nói, (làm) một vấn đề tế nhị**: *We could ignore him and go direct to the chairman, but we'd be skating on very thin ice*: *Chúng tôi có thể lờ anh ta và đi thẳng đến ông chủ tịch, nhưng làm như thế sẽ gây ra rắc rối.* 3 (phr v) **skate over/round sth** không đề cập đến cái gì một cách trực tiếp; **nói gián tiếp**: *skate over a difficulty, a delicate issue*: *nói gián tiếp đến một nỗi khó khăn, một vấn đề tế nhị.* o *She skated round the likely cost of the plan*: *Bà ta đề cập gián tiếp đến phí tổn thật sự của kế hoạch.* **skater** *n* người trượt băng. **skat.ing** *n* [U] môn thể thao di chuyển bằng giầy trượt băng; **môn trượt băng**: [attrib] *a skating competition, club*: *một cuộc thi, một câu lạc bộ trượt băng.*

'skateboard *n* miếng ván hẹp, dài khoảng 50cm, có gắn bánh xe trượt mà người trượt đứng lên trên, thí dụ như khi tham dự một cuộc đua hay trổ tài khéo léo; **ván trượt.** **'skateboarder** *n* người sử dụng ván trượt. **'skateboarding** *n* [U] môn thể thao lướt đi bằng ván trượt; **môn trượt ván.**

'skating-rink *n* chỗ có băng tự nhiên hoặc nhân tạo để trượt băng; **sân băng;** khu vực nhẫn dùng cho những người trượt patanh; **sân patanh.**

skate[2] /skeit/ *n* (*pl* không đổi hoặc **~s**) cá to, dẹt, có đuôi dài, sống ở biển, dùng làm thức ăn; **cá đuối.**

ske.daddle /ski'dædl/ *v* [I] *(Brit infml)* (thường ở thể mệnh lệnh) chuồn nhanh; **bỏ chạy tán loạn.**

skein /skein/ *n* 1 len, chỉ len, v.v... búi lại thành từng cuộn; **cuộn chỉ; cuộn len.** 2 đàn ngỗng, vịt trời v.v. đang bay.

ske.leton /'skelitn/ *n* 1 (a) khung xương đỡ lấy thân người, động vật; **bộ xương**: *The child was reduced to a skeleton*: *Đứa trẻ chỉ còn là một bộ xương*, tức là rất gầy vì đói, ốm yếu, v.v... (b) một bộ khung xương như thế, hoặc mô hình bộ xương dựng lên đúng như trong thân thể, nhất là dùng để học tập, nghiên cứu: *ape skeletons in the museum*: *những bộ xương vượn người trong bảo tàng.* 2 (a) cấu trúc đỡ hay bộ khung bất kỳ, thí dụ của một tòa nhà; **khung, sườn**: *The block is still just a skeleton of girders*: *Khối nhà mới chỉ là một bộ khung cột.* (b) những nét đại cương có thể bổ sung thêm các chi tiết; **dàn bài; sườn**: *Her notes give us just the bare skeleton of her theory*: *Những ghi chú của bà ta chỉ cho chúng tôi cái dàn bài trơ trụi về lý thuyết của bà.* 3 [attrib] số lượng người, xe cộ, v.v... ít nhất cần cho một hoạt động; **bộ khung, nòng cốt**: *a skeleton crew, staff, etc*: *bộ khung của đội thủy thủ, một cơ quan, v.v...* o *We only have a skeleton bus service on public holidays*: *Chúng tôi chỉ có một dịch vụ xe buýt nòng cốt trong những ngày nghỉ lễ.* 4 (idm) **a skeleton in the 'cupboard** điều bí mật sẽ làm cho ai lúng túng nếu mọi người biết được; **việc xấu xa phải giấu giếm**: *bribery of officials and other skeletons in the government's cupboard*: *sự ăn hối lộ của các quan chức và các việc xấu xa khác phải giấu giếm của chính phủ.* **'skeleton key** chìa khóa có thể mở nhiều loại khóa khác nhau; **chìa khóa vạn năng.**

skep.tic = SCEPTIC.

sketch /sketʃ/ *n* 1 bức vẽ nhanh, sơ sài, không có các chi tiết; **bức phác họa**: *make a sketch of a face, place*: *vẽ phác một khuôn mặt, một địa điểm.* 2 kể lại hay mô tả ngắn gọn, chỉ đưa những chi tiết cơ bản; **bản tóm tắt**: *a newspaper sketch of a debate in Parliament*: *một bản tóm lược trên báo chí về cuộc tranh luận tại Nghị viện.* o *give a sketch of one's plans*: *đưa ra một bản tóm tắt về các kế hoạch của ai.* 3 vở kịch hài hước hoặc bài viết ngắn: *a sketch set in a doctor's surgery*: *một vở hài kịch ngắn viết về phòng mổ của một ông bác sĩ.* o *She writes satirical sketches for a magazine*: *Cô ta viết những vở kịch châm biếm ngắn cho một tờ tạp chí.*

▷ **sketch** [I, Tn] 1 vẽ những bức phác thảo; vẽ phác về (ai/cái gì); **phác họa**: *go into the park to sketch (flowers)*: *vào công viên vẽ phác những bông hoa.* 2 (phr v) **sketch sth out** đưa ra một bản mô tả tổng quát hoặc tường thuật về cái gì, phác thảo cái gì: *sketch out proposals for a new road*: *phác ra những đề án về một con đường mới.* o *Sketch out what you intend to do*: *Phác ra điều mà anh định làm.*

sketchy *adj* **(-ier, -iest)** *(often derog)* thiếu tính hoàn hảo và chi tiết; không đầy đủ; thô sơ; **sơ sài; đại cương**: *Your essay gives a rather sketchy treatment of the problem*: *Bài luận văn của anh ta đưa ra cách giải quyết hơi sơ sài về vấn đề này.* o *I have only a sketchy knowledge of geography*: *Tôi chỉ có kiến thức sơ lược về địa lý.* o *Information about the crisis was sketchy and hard toget*: *Tin tức về cuộc khủng hoảng thật không đầy đủ và khó nắm bắt.* **sketch.ily** *adv*: *The book treats the problem too sketchily*: *Cuốn sách đề cập đến vấn đề một cách quá sơ sài.* **'sketchi.ness** *n* [U].

'sketch-book, 'sketch-pad *ns* cuốn vở có nhiều tờ giấy để phác thảo; **vở nháp.**

'sketch-map *n* bản đồ thường được vẽ bằng tay, chỉ cho biết những chi tiết cơ bản; **bản đồ vẽ phác.**

skew /skju:/ *adj* [usu pred] không thẳng; xoắn hoặc nghiêng; **xiên; lệch**: *The picture is a bit skew*: *Bức tranh hơi lệch một chút.* Cf ASKEW.

▷ **skew** *n* (idm) **on the 'skew** nghiêng, lệch.

skew-whiff /ˌskju:'wif/ *adj (Brit infml)* lệch: *You've got your hat on skew-whiff*: *Anh đã đội mũ lệch.*

skew.bald /'skju:bɔ:ld/ *n, adj* (động vật, nhất là con ngựa) có những mảnh trắng và màu khác (thường không phải màu đen); **vá.** Cf PIEBALD.

skewer /'skjʊə(r)/ *n* que bằng gỗ hoặc kim loại có đầu nhọn, xiên qua thịt và xâu lại để nướng; **cái xiên.**

▷ **skewer** *v* [Tn] ấn một cái xiên hoặc cái gì tương tự để xuyên qua; **xiên**: *He skewered his foot on a nail*: *Anh ta bị một cái đinh xiên vào chân.*

ski /ski:/ *n* một chiếc trong đôi ván hẹp dài bằng gỗ, nhựa, v.v... gắn vào giầy của người để có thể lướt nhẹ trên tuyết; **ván trượt tuyết**: *a pair of skis*: *một đôi ván trượt tuyết.* o *bind on one's skis*: *buộc giầy vào ván trượt tuyết.* o [attrib] *a ski suit, slope, club*: *một bộ quần áo, đường dốc, câu lạc bộ trượt tuyết.*

▷ **ski** *v* (*pt, pp* **ski'd** hoặc **skied,** *pres p* **skiing**) [I, Ipr, Ip] di chuyển trên ván trượt, nhất là được coi như môn thể thao; **trượt tuyết; đi xki**: *go skiing in Switzerland*: *đi trượt tuyết ở Thụy Sĩ.* o *ski into a village*: *trượt tuyết vào trong làng.* o *ski past, along, down,*

etc: *trượt tuyết qua, dọc theo, xuống, v.v...* **skier** /'ski:ə(r)/ *n* người sử dụng ván trượt tuyết; **người đi xki**. **ski.ing** *n* [U] hoạt động hay môn thể thao di chuyển trên ván trượt tuyết; **môn xki**: [attrib] *a skiing course, instructor, resort*: *một vòng đua, huấn luyện viên, nơi đông người trượt tuyết.* o *skiing equipment, clothes*: *thiết bị, quần áo trượt tuyết.*

'ski-bob *n* xe dùng để đua trên tuyết và giống như một chiếc xe đạp có ván trượt thay vì bánh xe; **xe trượt**.

'ski-jump *n* 1 cú nhảy do một người trượt tuyết thực hiện sau khi lướt xuống một đoạn dốc dài; **cú nhảy xki**. 2 đường dốc để thực hiện những cú nhảy như thế. 3 cuộc thi trong đó những cú nhảy như thế được thực hiện; **môn nhảy xki**.

'ski-lift *n* thiết bị để kéo hoặc mang những người trượt tuyết tới một đường dốc; **thang kéo xki**.

'ski-plane *n* máy bay có gắn ván trượt thay vì bánh xe, có thể hạ xuống tuyết; **máy bay xki**.

skid /skid/ *n* 1 tạo ra sự di chuyển sang cạnh đường, thí dụ một chiếc xe tuột trên tuyết hay quẹo quá nhanh ở một chỗ rẽ; **sự trượt**: *try to get out of/correct a skid*: *cố gắng không để xe bị trượt bánh/hiệu chỉnh cho xe khỏi trượt.* 2 khúc gỗ, tấm ván, v.v.. dùng để chặn không cho những vật nặng có thể kéo lê hoặc lăn đi; **cái chèn, chặn**. 3 miếng gỗ hoặc kim loại dùng như một cái phanh trên bánh xe; **má phanh**. 4 (idm) **put the skids under sb/sth** *(sl)* (a) làm cho ai/cái gì bị thất bại: *The government put the skids under the plan by stopping their research grant*: *Chính phủ đã làm cho kế hoạch bị thất bại vì ngưng tài trợ cho việc nghiên cứu của họ.* (b) làm cho ai vội vã.

▷ **skid** *v* (**-dd-**) [I, Ipr, Ip] (về một chiếc xe...) di chuyển hoặc trượt sang bên đường; **trượt**: *the car skidded on the ice*: *Chiếc xe ô tô trượt trên mặt băng.* o *The bus skidded (on) into a wall*: *Chiếc xe buýt trượt vào một bức tường.*

'skid-pan bề mặt được đặc biệt chuẩn bị để trượt, dành cho những lái xe có thể tập xử lý những vụ trượt xe; **khoảnh đất tập trượt**.

skid row /ˌskid 'rəʊ/ *(US sl)* khu nhà ổ chuột nơi ở của bọn lưu manh: *He ended up on skid row*: *Rút cục hắn đã rơi vào khu ổ chuột.*

skies *pl* của SKY.

skiff /skif/ *n* thuyền nhỏ, nhẹ để chèo hoặc lái, thường do một người dùng; **tàu nhẹ, xuồng nhỏ**.

skiffle /'skifl/ *n* [U] *(esp Brit)* loại âm nhạc dân gian vào những năm 1950, một sự phối hợp giữa nhạc jaz và bài hát dân gian, thường sử dụng các nhạc cụ tùy hứng và một ca sĩ chơi đàn ghi ta hay băng jô. [attrib] *a skiffle group, song, etc*: *một nhóm, một bài hát... dân gian hiện đại.*

skil.ful (*US* **skill.ful**) /'skilfl/ *adj* ~ **(at sth/doing sth)** có hoặc tỏ ra khéo léo; **khéo tay; tài giỏi**: *a skilful painter, driver, performer*: *một họa sĩ tài giỏi, một lái xe khéo léo, một người trình diễn tài ba.* o *a skilful permance*: *một buổi trình diễn tài ba.* o *skilful at inventing excuses*: *khéo bịa ra những lời chống chế.* ▷ **skil.fully** /-fəli/ *adv.*

skill /skil/ *n* 1 [U] ~ **(at sth/doing sth)** có khả năng làm việc gì tốt; **sự khéo léo; sự tinh xảo**: *show great skill at driving, telling stories, playing billiards*: *tỏ ra rất thạo lái xe, kể chuyện, chơi bida.* 2 [C] loại hình đặc biệt về sự khéo tay; **kỹ xảo; kỹ năng**: *the practical skills needed in carpentry*: *những kỹ năng thực hành cần cho nghề thợ mộc.*

▷ **skilled** *adj* 1 ~ **(in/ at sth/ doing sth)** (a) có kỹ xảo, khéo tay; **khôn khéo, khéo léo**: *a skilled negotiator*: *một nhà thương thuyết khôn khéo.* o *skilled at dealing with complaints*: *khéo xử lý các vụ kiện cáo.* (b) có kinh nghiệm; được đào tạo; **lành nghề**: *a skilled worker, salesperson, etc*: *một công nhân, người bán hàng lành nghề.* o *an actor skilled at improvising*: *một kịch sĩ khéo ứng tác.* 2 [attrib] cần sự khéo tay: *a skilled job*: *một công việc cần sự khéo tay.*

skil.let /'skilit/ *n* 1 *(esp US)* cái chảo rán. 2 xoong nhỏ bằng kim loại có cán dài và (thường) có chân.

skim /skim/ *v* **(-mm-)** 1 [Tn] lấy kem bọt... từ bề mặt của (một chất lỏng); **hớt bọt, váng**: *skim milk*: *hớt váng sữa.* 2 (a) [Ipr, Tn no passive] di chuyển hay lướt nhẹ trên (một bề mặt), không đụng hay chỉ thỉnh thoảng đụng vào bề mặt đó; **lướt qua; bay là là**: *swallows skimming (over) the water/along the ground*: *những con chim én bay là là mặt nước/trên mặt đất.* o *aircraft skimming the roof-tops*: *máy bay lướt sát trên nóc nhà.* (b) [Tn, Tn.pr] làm cho (một viên đá...) lướt trên mặt nước, nảy lên nhiều lần; **ném thia lia**: *skimming pebbles (over the lake)*: *ném lia thia những viên cuội (trên mặt hồ).* 3 [Ipr, Tn] ~ **(through/over) sth** đọc cái gì nhanh, chỉ ghi những điểm chính; **đọc lướt**: *skim over the list, looking for one's name*: *đọc lướt qua danh sách, tìm tên mình.* 4 (phr v) **skim sth from/off sth; skim sth off** lấy (kem, bọt...) ra khỏi bề mặt của một chất lỏng; **hớt váng bọt**: *skim the cream from the milk*: *hớt váng kem trong sữa.* o *skim the fat off (the soup)*: *hớt nước béo từ canh ra.*

▷ **skim.mer** *n* 1 loại thìa có lỗ thủng dùng để hớt chất lỏng; **thìa hớt bọt, kem**. 2 loại chim thường bay là là trên mặt nước có cánh dài; **nhạn biển**.

ˌskimmed 'milk (cũng **ˌskim 'milk**) sữa mà người ta đã lấy kem ra; **sữa không kem**.

skimp /skimp/ (cũng **scamp** /skæmp/) *v* [I, Ipr, Tn] ~ **(on sth)** dùng hay cung cấp ít hơn lượng cần thiết; **hà tiện; keo kiệt**: *Use plenty of oil. Don't skimp!*: *Đổ đầy dầu vào. Đừng keo kiệt!* o *They have to skimp on fuel in winter*: *Họ đã hà tiện chất đốt trong mùa đông.* o *skimp material when making a dress*: *hà tiện vải khi may áo.*

▷ **skimpy** *adj* **(-ier, -iest)** dùng hoặc có ít hơn số lượng cần thiết; **thiếu, không đủ**: *a rather skimpy meal*: *một bữa ăn khá đạm bạc.* o *The dancers wore skimpy dresses*: *Những vũ công mặc quần áo hở hang*, tức là không đủ che hết thân thể. **skimp.ily** *adv*: *a skimpily made dress*: *một bộ quần áo may chật*, tức là thiếu vải. **skimpi.ness** *n* [U].

skin /skin/ *n* 1 [U] chất đàn hồi tạo thành vỏ bọc ngoài thân thể của con người hay động vật; **da; bì**: *a dark, an olive, a fair, etc skin*: *một màu da sẫm, màu ô-liu, trắng, vv...* o *She has a beautiful skin*: *Cô ta có làn da đẹp.* [attrib] *a skin disease, treatment*: *một bệnh, cách điều trị ngoài da.* 2 [U, C] (thường trong từ ghép) da của một con vật đã lột ra từ thân nó, có hoặc không có lông; da sống; bộ da lông thú: *pigskin, calfskin, sheepskin*: *da lợn, da dê, da cừu.* o *a rabbit-skin*: *một bộ da lông thỏ.* 3 [C] (thường trong từ ghép) bình để chứa chất lỏng làm bằng cả bộ da của một con vật; **bầu bằng da thú**: *a 'wineskin*: *một bầu rượu vang bằng da thú.* 4 (a) [C, U] vỏ ngoài của quả hay cây; **vỏ**: *slip on a banana skin*: *trượt vỏ chuối.* o *grape skins*: *vỏ quả nho.* Cf PEEL *n*, RIND, ZEST 3. (b) [C, U] lớp vỏ mỏng của xúc xích. (c) [C usu *sing*] lớp phủ hay bao ngoài; **lớp vỏ**: *the metal skin of an aircraft*: *lớp vỏ kim loại của một máy bay.* o *a waterproof plastic skin on a metal sheet*: *một lớp phủ chất dẻo không thấm nước trên mặt lá kim loại.* 5 [C, U] lớp màng mỏng tạo thành trên bề mặt các chất lỏng nào đó, thí dụ sữa đun sôi; **lớp váng; lớp màng**: *the skin on a milk pudding*: *lớp màng trên một chiếc bánh putđinh sữa.* o *a skin*

forming on the paint in the pot: *một lớp váng hình thành trên mặt sơn trong chậu*. **6** (idm) **beauty is only skin deep** ⇨ BEAUTY. **be no skin off one's nose** *(infml)* không liên quan đến ai; không thành vấn đề với ai; **không động chạm; không dính dáng ảnh hưởng đến ai**: *It's no skin off my nose if I lose this job, I can always get another one*: *Có mất việc này thì cũng không thành vấn đề, tôi luôn luôn có thể kiếm được một việc khác*. **by the ˌskin of one's 'teeth** chỉ vừa mới: *He escaped by the skin of his teeth*: *Nó chỉ suýt nữa là không thoát*. **get under sb's 'skin** *(infml)* **(a)** quấy rầy hoặc chọc tức ai: *Don't let him get under your skin!*: *Đừng có để bị nó chọc tức!* **(b)** làm cho ai quan tâm hoặc lôi cuốn ai mạnh mẽ; **làm cho ai phải chú ý**: *The charm of the place soon gets under your skin*: *Vẻ đẹp của nơi đó chẳng bao lâu sẽ làm anh phải chú ý*. **have got sb under one 'skin** *(infml)* bị ai lôi cuốn mạnh mẽ. **have, etc a hide/skin like a rhinoceros** ⇨ RHINOCEROS. **jump out of one's 'skin** *(infml)* bị hoảng hốt; **giật nảy mình**: *I nearly jumped out of my skin when a hand grabbed me in the dark*: *Tôi gần như giật thót mình khi một bàn tay nắm chặt lấy tôi trong bóng tối*. **save one's (own) skin** ⇨ SAVE. **(nothing but/all) skin and 'bone** *(infml)* rất gầy; **(còn) da bọc xương**: *He was all skin and bone after his illness*: *Sau trận ốm, anh ta chỉ còn da bọc xương*. **ˌsoaked/ˌwet to the 'skin** (về người) bị hoàn toàn ướt đẫm; **ướt như chuột lột**: *We were soaked to the skin after the storm*: *Sau cơn bão chúng tôi bị ướt như chuột lột*. **(have) a thin/thick 'skin** *(infml)* (có) tính dễ/không dễ bị tổn thương khi bị chỉ trích, hạ nhục,...; **dễ phản ứng/mặt dạn mày dày; không trơ/trơ ra**: *You need a thick skin to be a politician*: *Anh phải mặt dạn mày dày mới trở thành một chính khách được*.

▷ **skin** *v* **(-nn-)** **1** **(a)** [Tn] lột da (thí dụ một con vật): *skin a rabbit, fox, etc*: *lột da một con thỏ, con cáo,...* **(b)** làm bị thương vì trầy da (thí dụ ở đầu gối); **làm trầy da**: *I skinned my elbow against the wall*: *Tôi va vào tường bị trầy da ở khuỷu tay*. **2** (idm) **keep one's eyes open/peeled/skinned** ⇨ EYE[1]. **skin sb alive** (nói để đe dọa) trừng phạt ai nghiêm khắc; **lột sống ai**: *Your father'll skin you alive when he sees this!*: *Bố mày sẽ lột sống khi ông ấy nhìn thấy cái này!*

-skinned (tạo thành *tt* ghép) có nước da như thế nào đó: *dark-skinned*: *(có) da màu sẫm*. o *pink-skinned*: *(có) da hồng hào*.

skinny *adj* **(-ier, -iest)** *(infml usu derog)* rất gầy; **gầy nhom; gầy trơ xương**: *You're skinny enough without going on a diet!*: *Không ăn kiêng thì cô cũng đủ gầy nhom rồi!* ⇨ Cách dùng xem THIN.

ˌskin-'deep *adj* [pred] không cảm thấy một cách **sâu sắc** hoặc không kéo dài; **hời hợt; không bền**: *His political commitment is only skin-deep*: *Lời cam kết chính trị của ông ta chỉ là hời hợt bề ngoài*.

'skin-diving *n* [U] môn thể thao bơi ngầm dưới nước có kính bảo hộ, chân chèo và bình dưỡng khí hay ống thông hơi để thở; **môn lặn trần**. **'skin-diver** *n*.

'skin-flick *n* *(sl)* phim dâm ô, trụy lạc; **phim con heo**.

skinful /'skinful/ *n* *(sl)* lượng rượu đủ để làm cho một người say: *He'd had a skinful and got into a fight*: *Anh ta say và lao vào đánh nhau*.

'skin-graft *n* cuộc phẫu thuật lấy da ở một bộ phận của thân thể ai (hay ở thân thể một người khác) để đặt lên một bộ phận bị bỏng, bị rách khác, v.v **sự ghép da; sự vá da**.

'skinhead *n* *(Brit)* người trẻ tuổi có tóc cắt rất ngắn, nhất là loại người ưa bạo lực.

ˌskin-'tight *adj* (về quần áo) bó sát vào người.

skin.flint /'skinflint/ *n* *(infml)* người bủn xỉn; **người keo kiệt**.

skint /skint/ *adj* [pred] *(Brit sl)* không có đồng tiền nào.

skip[1] /skip/ *v* **(-pp-)** **1** [Ipr, Ip] di chuyển nhẹ nhàng và nhanh nhẹn, nhất là bằng cách lần lượt mỗi chân nhảy hai bước; **nhảy cách quãng; nhảy chân sáo**: *a child skipping along the road, into the house, etc*: *một đứa trẻ nhảy chân sáo dọc con đường, vào nhà...* o *skipping along, out, etc*: *nhảy cách quãng dọc theo, ra khỏi...* o *skip out of sb's way*: *nhảy ra khỏi đường đi của ai*. o *The lambs were skipping about in the fields*: *Những con cừu non đang nhảy nhót quanh quẩn trên cánh đồng*. **2** [I] nhảy qua một sợi dây mà tay mình nắm cả hai đầu dây hoặc do hai người khác cầm và sợi dây đều đặn đi qua trên đầu và dưới chân mình; **nhảy dây**: *children skipping in the playground*: *trẻ con nhảy dây trong sân chơi*. o *skipping games*: *các trò nhảy dây*. **3** **(a)** [Ipr, Ip] *(infml)* đi từ chỗ này sang chỗ khác một cách nhanh nhẹn hay thất thường; **nhảy**: *skip over/across to Paris for the weekend*: *nhảy sang/qua Paris nghỉ cuối tuần*. o *(fig) She skipped from one subject to another*: *Cô ta nhảy từ vấn đề này sang vấn đề khác*. **(b)** [I, Ipr, Ip, Tn no passive] ~**(out of ...)**; ~ **off** dời bỏ (một chỗ) một cách bí mật hoặc vội vàng; **chuồn; lủi**: *skip (out of) the country with the stolen money*: *chuồn khỏi quê hương với số tiền thó được*. o *skip off without saying anything to anyone*: *lủi đi chẳng nói với ai điều gì*. **4** [Tn] không dự (một cuộc họp,...); **bỏ**: *skip a lecture, an appointment, a class, etc*: *bỏ một bài giảng, cuộc hẹn, một lớp học...* **5** [I, Tn] bỏ đi (một phần của cuốn sách đang đọc, một nhiệm vụ,...); **bỏ qua; không làm tròn; chểnh mảng**: *I read the whole book without skipping (a page)*: *Tôi đọc hết cuốn sách không bỏ một trang nào*. o *Skip the first chapter and start on page 25*: *Bỏ qua chương đầu và bắt đầu từ trang 25*. o *He managed to skip the washing-up*: *Anh ta xoay xở để khỏi rửa bát đĩa*. **6** (idm) **'skip it!** *(infml)* đừng nói gì thêm về điều đó; **cho qua đi**: *I've heard enough about your job, so skip it!*: *Tôi đã nghe đủ về công việc của anh rồi, thôi cho qua đi!*

▷ **skip** *n* chuyển động nhảy cách quãng; **sự nhảy cách quãng**: *a hop, a skip and a jump*: *sự nhảy lò cò, nhảy cách quãng và bước nhảy*.

'skipping-rope *n* đoạn dây, thường có tay cầm ở mỗi đầu, nhất là trẻ con hay một võ sĩ quyền Anh dùng nó để nhảy dây; **dây để nhảy**.

skip[2] /skip/ *n* đồ chứa lớn bằng kim loại (thường để ngỏ) để chở đi gạch vụn, rác, ... nhất là từ một địa điểm đang xây nhà; **thùng đựng**: [attrib] *skip hire*: *tiền thuê thùng đựng*.

skip.per /'skipə(r)/ *n* **1** thuyền trưởng, nhất là của một tàu buôn nhỏ hay tàu đánh cá; **thuyền trưởng**. **2** *(infml)* người đứng đầu một đội, nhất là trong bóng đá hay crickê; **đội trưởng; thủ quân**. **3** *(esp US)* người chỉ huy một chiếc máy bay; **hoa tiêu trưởng**.

▷ **skip.per** *v* [Tn] hành động như người chỉ huy (của một con tàu, một đội,...); **chỉ huy; điều khiển**.

skirl /skɜ:l/ *n* [sing] tiếng kêu đinh tai nhức óc, nhất là của kèn túi; **tiếng te te**.

skir.mish /'skɜ:miʃ/ *n* trận đánh giữa những nhóm nhỏ binh lính, tàu thủy, ...nhất là loại không trù tính trước; **cuộc chạm trán; cuộc đụng độ nhỏ**: *a brief skirmish on the frontier*: *một cuộc đụng độ nhỏ ở biên giới*. o *(fig) a skirmish between the two party leaders*: *một cuộc chạm trán giữa các lãnh tụ của hai đảng*. Cf PITCHED BATTLE (PITCH[2]).

▷ **skir.mish** *v* [I] tham gia vào một trận đánh nhỏ; **đụng độ; đánh lẻ tẻ**.

skir.misher *n.*

skirt /skɜ:t/ *n* 1 [C] (a) đồ mặc của phụ nữ từ thắt lưng rủ xuống; **váy.** (b) phần của áo dài hay đồ mặc khác, thí dụ một áo đuôi tôm, rũ xuống bên dưới thắt lưng; **vạt áo.** 2 [C] một trong nhiều loại khác nhau của cái chắn hay vỏ che phần chân một chiếc xe hay cỗ máy; **tấm chắn:** *the rubber skirt round the bottom of a hovercraft*: *tấm chắn bằng cao su bao quanh đáy chiếc xuồng bay.* 3 **skirts** [pl] = OUTSKIRTS. 4 *(dated sexist sl)* (a) [U] con gái hay đàn bà nói chung, được coi như những đối tượng tình dục; **đàn bà; con gái:** *a bit of skirt*: *một cô gái ngon mắt.* (b) [C] cô gái hay người đàn bà bị nhìn bằng cách này.

▷ **skirt** *v* [Ipr, Tn] 1 đứng ở hay đi chuyển dọc theo bờ (của cái gì); **đi theo bờ rìa; đi quanh:** *We skirted (round) the field and crossed the bridge*: *Chúng tôi đi (quanh) theo rìa cánh đồng và vượt qua cầu.* o *The road skirts the forest*: *Con đường chạy dọc bìa rừng.* 2 (phr v) **skirt round sth** tránh nói tới hay bàn đến một cách trực tiếp (một chủ đề, một việc,...); **nói vòng vo; nói quanh co:** *She skirted round the problem of the high cost*: *Bà ấy nói quanh co về chuyện chi phí cao.*

'skirting-board *(Brit)* (*US* **'baseboard**) *n* ván gỗ ghép vào chân tường một căn phòng, sát với nền nhà; **ván chân tường.**

skit /skit/ *n* ~ **(on sth)** bài văn trào phúng hay vở kịch ngắn nhại hoặc chế nhạo ai/cái gì đứng đắn; **kịch; thơ; văn trào phúng:** *a skit on Wagner/on Macbeth*: *một vở kịch châm biếm về Wagner/về Macbeth.*

skit.tish /'skitiʃ/ *adj* 1 (về ngựa) hăng và hay quấy phá; khó điều khiển; **hay lồng; bất kham.** 2 (về người) thích tán tỉnh; sôi nổi và hay đùa bợn; **õng ẹo; lẳng lơ:** *She gets very skittish when her boy-friend is around*: *Con bé trở nên rất õng ẹo khi có bạn trai ở bên.* ▷ **skit.tishly** *adv.* **skit.tish.ness** *n* [U].

skittle /'skitl/ *n* 1 [C] đoạn gỗ hình cái chai dùng trong trò chơi ky; **con ky.** 2 **skittles** [sing *v*] trò chơi trong đó những người chơi cố làm đổ các con ky càng nhiều càng tốt bằng cách lăn một quả bóng vào chúng; **trò chơi ky.** Cf NINEPIN, TENPIN BOWLING. 3 (idm) **beer and skittles** ⇨ BEER.

▷ **skittle** *v* (phr v) **skittle sb out** (trong môn cricket) kết thúc lượt đánh bóng của một cầu thủ bóng chày một cách nhanh chóng: *The whole side was skittled out for 10 runs*: *Toàn đội kết thúc lượt bóng đi được 10 điểm.*

skive /skaiv/ *v* [I, Ip] ~ **(off)** *(Brit sl)* tránh việc, nhất là bằng cách không đến hoặc đi khỏi nơi đang làm việc đó; **lẩn tránh công việc; trốn việc:** *He's usually skiving down at the pub when there's gardening to be done*: *Khi phải làm vườn, nó thường ra quán rượu để trốn việc.* o *She always skives off early*: *Cô ta luôn luôn lẩn tránh công việc và về sớm.*

▷ **skiver** *n (Brit sl)* người trốn việc.

skivvy /'skivi/ *n (Brit infml derog)* người hầu (thường là gái), nhất là người làm những việc phục dịch như lau chùi và giặt giũ; **đầy tớ; người hầu gái:** *I'm no better than a skivvy in this house*: *Ở nhà này tôi bị đối xử không hơn một con sen.*

▷ **skivvy** *v* (*pt, pp* **skivvied**) [I, Ipr] ~ **(for sb)** *(Brit infml)* làm việc với tư cách một người đầy tớ hoặc như thể mình là một người hầu gái; **làm đầy tớ; hầu hạ:** *She refused to skivvy for the whole family*: *Chị ấy không chịu làm đầy tớ cho cả gia đình.*

skua /'skju:ə/ *n* loại mòng biển to; **chim cướp biển.**

skul.dug.gery (cũng **skull-**) /skʌl'dʌgəri/ *n* [U] *(often joc)* sự lừa dối và trù tính những hành động xấu xa; thủ đoạn quỷ quyệt; **sự lừa bịp:** *a carreer ruined by political skulduggery*: *một sự nghiệp bị lụn bại vì sự lừa bịp chính trị.*

skulk /skʌlk/ *v* [Ipr, Ip] *(derog)* trốn tránh hay đổi chỗ quanh quẩn như thể bị hổ thẹn hoặc cố giấu giếm điều gì, nhất là khi trù tính việc gì xấu xa; **lẩn lút; lẩn tránh:** *I don't want reporters skulking around (my house)*: *Tôi không muốn các phóng viên cứ lẩn lút quanh (nhà tôi).* ⇨ Cách dùng xem PROWL.

skull /skʌl/ *n* 1 khung xương bên dưới da của cái đầu; **sọ; đầu lâu:** *The fall fractured his skull*: *Cú ngã làm vỡ sọ anh ấy.* 2 (idm) **a thick skull** ⇨ THICK. ▷ **-skulled** (tạo thành *tt* ghép): *thick-skulled*: *có đầu óc đần độn.*

□ **,skull and 'cross-bones** hình vẽ một cái đầu lâu đặt trên hai khúc xương bắt chéo, xưa kia được vẽ trên cờ của các tàu cướp biển và nay dùng để báo sự nguy hiểm, thí dụ vẽ trên các lọ thuốc độc; **đầu lâu và hai xương chéo.**

'skull-cap *n* mũ tròn nhỏ không có lưỡi trai đội trên chỏm đầu, ngày nay nhất là đàn ông Do Thái đội khi cầu kinh và các giám mục đạo Cơ đốc đội; **mũ chỏm.**

skunk /skʌŋk/ *n* 1 (a) (cũng **polecat**) [C] thú nhỏ có đuôi rậm lông ở Bắc Mỹ, có thể tiết ra một mùi rất khó chịu để tự vệ khi bị tấn công; **chồn hôi.** (b) [U] bộ lông của nó; **lông chồn hôi.** 2 [C] *(infml)* người đê tiện; **người đáng kinh:** *How could you cheat your own children, you skunk!*: *Làm sao anh lại có thể lừa đảo con cái của chính mình. Thật là đồ đê tiện!*

▷ **skunk** *v* [Tn] *(US sl)* đánh bại (ai) hoàn toàn; **đánh gục.**

sky /skai/ *n* 1 (a) [U, sing] (thường **the sky** khi [sing] nhưng **a sky** hay **skies** [pl] khi có một *tt* bổ nghĩa) khoảng không gian thấy được khi ta từ mặt đất nhìn lên trên, nơi những đám mây, mặt trời, mặt trăng và các vì sao hiện ra; **trời; bầu trời:** *a patch of blue sky*: *một khoảng trời xanh.* o *birds flying up into the sky*: *những con chim bay lên trời.* o *under the open sky*: *ngoài trời.* o *a clear, blue sky*: *một bầu trời trong, xanh.* o *clouds moving across the sky*: *những đám mây bay ngang bầu trời.* o *a starry sky / (the) starry skies*: *bầu trời/ những khoảng trời đầy sao.* (b) **skies** [pl] khí hậu hay thời tiết mà bầu trời thể hiện; **trời; khí hậu; thời tiết:** *a day of rain and cloudy skies*: *một ngày mưa và trời đầy mây.* o *the sunny skies of Italy*: *bầu trời đầy nắng ở Ý.* 2 (idm) **pie in the sky** ⇨ PIE. **praise, etc sb/sth to the 'skies** quá khen ai/cái gì; **tán dương lên tận mây xanh:** *The teacher was extolling her work to the skies*: *Thầy giáo đang tán dương bài làm của cô ấy lên tận mây xanh.* **the sky's the limit** *(infml tục ngữ)* không có giới hạn: *You could win millions! The sky's the limit!*: *Anh có thể kiếm được hàng triệu! Tha hồ!*

▷ **sky** *v* (*pt, pp* **skied** /skaid/) [Tn] đánh (nhất là một quả bóng) lên rất cao; **đánh vọt lên trời.**

,sky-'blue *adj, n* [U] (có) màu xanh sáng của bầu trời vào một ngày không mây; **(màu) xanh da trời.**

'sky-diver *n* [C]. **'sky-diving** *n* [U] (người tham gia) môn thể thao nhảy từ trên máy bay và rơi tự do lâu cho đến khi có thể an toàn mở dù.

,sky-'high *adj, adv* rất cao; **cao ngất trời; cao đến tận mây xanh:** *Prices are sky-high at the moment*: *Lúc này giá cả cao ngất trời.* o *The bomb blew the house sky-high*: *Quả bom cuốn tung ngôi nhà lên cao.*

'skylark *n* loại chim chiền chiện thường hót khi bay liệng cao trên bầu trời. —*v* [I, Ip] = LARK.

'skylight *n* cửa sổ trên một mái nhà hay trần nhà; **cửa sổ ở mái/trần.**

'skyline *n* đường nét của các tòa nhà, cây cối, đồi núi, thấy trên nền trời;

hình dáng in lên nền trời: *the New York skyline*: *hình dáng in lên nền trời của New York.*

'sky-rocket *v* [I] (về giá cả,...) lên đến mức rất cao; **lên vùn vụt; tăng vọt**: *sky-rocketing costs*: *các chi phí tăng vọt.*

'skyscraper *n* tòa nhà hiện đại rất cao ở thành thị; **nhà chọc trời.**

'skywards /'skaiwədz/ (cũng **skyward** /-wəd/) *adj, adv* về phía bầu trời; hướng lên; **lên trời**: *the skywards path of the rocket*: *đường bay hướng lên trời của quả tên lửa.* o *hit the ball skywards*: *đánh quả bóng vọt lên trời.*

'sky-writing *n* [U] (tạo nên) những chữ đọc được trên nền trời từ những vệt khói của máy bay, thường để quảng cáo cái gì; **chữ vẽ lên bầu trời; quảng cáo trên bầu trời.**

slab /slæb/ *n* miếng đá, gỗ hay chất rắn khác dầy và phẳng, thường hình chữ nhật hay vuông; **phiến; tấm; thanh**: *paved with stone slabs*: *lát bằng những phiến đá.* o *massive slabs of rock*: *những phiến đá đồ sộ.* o *a slab of cheese, chocolate*: *một bánh pho mát, thanh sô cô la.*

slack[1] /slæk/ *adj* (**-er, -est**) **1** không chặt hoặc căng; lỏng lẻo; **chùng**: *a slack rope*: *một sợi dây thừng chùng.* o *The boxer's jaw went slack*: *Hàm răng của người võ sĩ quyền Anh như long ra.* o *Your grip on the bar is too slack*: *Anh nắm xà quá lỏng tay.* **2** (**a**) ~ (**at/about sth**) (về người) ít quan tâm và hoạt động tích cực cho một nhiệm vụ; **hay bê trễ; chểnh mảng; phất phơ**: *He's been getting slack and making silly mistakes*: *Anh ta trở nên chểnh mảng và mắc những lỗi ngớ ngẩn.* o *Don't get slack about doing your exercises*: *Đừng có bê trễ việc làm các bài tập của các em.* (**b**) không được làm, trù tính, ..., một cách cẩn thận; **cẩu thả**: *Organization of the conference was rather slack*: *Việc tổ chức hội nghị khá cẩu thả.* **3** (về việc kinh doanh) không có nhiều khách mua, hàng bán, ...; không bận rộn; **ế ẩm; không chạy**: *Trade is slack in winter*: *Về mùa đông việc mua bán không chạy.* o *Demand is slack over the summer months*: *Nhu cầu bị giảm đi cho đến hết những tháng hè.* **4** (nhất là về nước) chảy chậm chạp; lờ đờ; **lừng lờ.**

▷ **slack** *v* **1** [I] lười biếng, trốn việc; **chểnh mảng**: *Stop slacking and get on with that digging!*: *Đừng có chểnh mảng thế, tiếp tục đào bới đi!* **2** (phr v) **slack off/up** (**a**) giảm mức độ hoạt động của mình; **xả hơi; nghỉ ngơi**: *After intense work in the summer, we are slacking off now*: *Sau khi làm việc căng thẳng trong mùa hè, hiện nay chúng tôi đang nghỉ xả hơi.* (**b**) giảm tốc độ; **đi chậm lại**: *Slack off/up as you approach the junction*: *Hãy đi chậm lại khi đến gần đầu mối giao thông.* **slack (sth) up** làm cho (một sợi thừng, ...) bớt chặt hoặc căng; **nới; làm chùng.**

slacker *n (infml)* người lười biếng hoặc trốn việc; **người chểnh mảng; phất phơ.**

slacker *adv*: *ropes hanging slackly between the boat and the quay*: *những sợi chão võng xuống giữa con tàu với bến cảng.* o *The firm had been run rather slackly*: *Hãng được quản lý có phần lỏng lẻo.* **slack.ness** *n* [U].

slack[2] /slæk/ *n* **1** [U] phần yếu của một sợi thừng, ...**đoạn rão; chỗ rão**: *too much slack in the tow-rope*: *chỗ quá rão trên chão kéo tàu.* **2 slacks** [pl] quần mặc thường ngày của nam hay nữ; **quần**: *a pair of slacks*: *một cái quần.* **3** [U] bụi than để lại sau khi sàng; **than cám.** **4** (idm) **take up the 'slack** (**a**) kéo dây thừng, v.v..., cho nó không chùng nữa; **kéo căng ra**: *The tractor took up the slack and pulled the trailer out of the mud*: *Chiếc máy kéo kéo căng dây cáp và lôi chiếc xe moóc ra khỏi bùn.* (**b**) (trong công nghiệp) làm cho các nguyên liệu chỉ phải dùng ít mà sản xuất nhiều hơn; **tiết kiệm nguyên liệu.**

slacken /'slækən/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên chùng, lỏng: *The rope slackened*: *Sợi dây thừng chùng xuống.* o *slacken the reins*: *thả lỏng dây cương.* o *slacken one's grip*: *nới lỏng sự nắm chặt.* **2** [I, Tn, Tn.p] ~ **sth (off/up)** (làm cho cái gì) trở nên chậm hơn, kém hoạt động hơn, v.v...; **làm chậm lại; làm giảm bớt**: *The ship's speed slackened*: *Tốc độ của con tàu giảm xuống.* o *After hours of digging, we began to slacken up a little*: *Sau nhiều giờ đào bới, chúng tôi bắt đầu làm chậm lại một chút.* o *Slacken (off) your speed as you approach the village*: *Hãy giảm bớt tốc độ khi tới gần ngôi làng.*

slag /slæg/ *n* **1** [U] chất thải còn lại sau khi đã nấu quặng lấy kim loại ra rồi; **xỉ.** **2** [C] *(Brit derog sl)* người phụ nữ trông có vẻ không đứng đắn và bị coi như là phóng đãng về tình dục.

▷ **slag** *v* (**-gg-**) (phr v) **slag sb off** *(Brit sl)* nói những lời xúc phạm và chê trách về ai, nhất là không ngay thẳng, trung thực; **nói xấu; vu khống; phỉ báng**: *Now he's left, she's always slagging off her old boss*: *Bây giờ ông chủ cũ của bà ta đi rồi, bà ta luôn luôn nói xấu ông ấy.*

□ **'slag-heap** *n* đống xỉ của một mỏ.

slain pp của SLAY.

slake /sleik/ *v* [Tn] **1** thỏa mãn (cơn khát hoặc một ham muốn, v.v...): *slake one's thirst with a cup of tea*: *giải khát bằng một chén trà.* o *(fml) Has this murderer slaked his lust for blood yet?*: *Tên sát nhân này đã thỏa mãn cơn khát máu của nó chưa?* **2** kết hợp (vôi) với nước; **tôi** (vôi).

sla.lom /'slɑ:ləm/ *n* **1** cuộc thi trượt tuyết theo một đường chữ chi được đánh dấu bằng những chiếc cọc có cắm cờ; **đua xlalôm**: *win the slalom*: *thắng cuộc đua xlalôm.* o [attrib] *a slalom race, champion, course*: *một cuộc đua, nhà vô địch, đường đua xlalôm.* **2** một cuộc chạy đua tương tự, thí dụ bằng xuồng hoặc bằng ván lướt trên mặt nước.

slam /slæm/ *v* (**-mm-**) **1** [I, Ip, Tn, Tn.p, Cn.a] ~ **(sth) (to/shut)** (làm cho cái gì) đóng mạnh và ầm ĩ; **đóng sầm**: *The door slammed (to)*: *Cánh cửa đóng sầm lại.* o *Slam the window (shut)*: *Sập cái cửa sổ lại.* o *He slammed the lid down*: *Nó đóng sập cái nắp xuống.* **2** [Tn.pr, Tn.p] đặt, đẩy, ném hoặc đánh mạnh (cái gì): *slam one's brakes on*: *đạp mạnh phanh.* o *She slammed the box down on the table*: *Bà ta ném phịch cái hộp lên bàn.* o *The batsman slammed the ball straight at a fielder*: *Người cầm chày đánh mạnh quả bóng bay thẳng vào một cầu thủ chặn bóng trên sân.* **3** [Tn] *(infml)* chỉ trích (ai) gay gắt; **đả kích**: *a play slammed by the reviewers*: *một vở kịch bị các nhà phê bình chỉ trích gay gắt.* o *The minister was slammed by the press for the cuts*: *Ông bộ trưởng đã bị báo chí đả kích gay gắt về những khoản cắt giảm.* **4** (idm) **shut/slam the door in sb's face** ⇨ DOOR. ▷ **slam** *n* (usu *sing*) tiếng động của cái gì bị đóng, ném, v.v... mạnh: *the slam of a car door*: *tiếng cửa ô tô đóng sầm lại.*

slan.der /'slɑ:ndə(r); *US* 'slæn-/ *n* [U, C] (tội) nói sai có chủ ý nhằm hại thanh danh của ai; **sự vu khống; sự vu cáo**: *a vicious slander*: *một sự vu cáo ác độc.* o *a case of slander*: *một trường hợp vu khống.* o *bring an action against sb for slander*: *kiện ai về tội vu khống.* Cf LIBEL.

▷ **slan.der** *v* [Tn] vu khống; vu cáo; vu oan; nói xấu ai. **slan.derer** /-dərə(r)/ *n.*

slan.der.ous /-dərəs/ *adj*: *a slanderous attack, accusation*: *một sự công kích, sự buộc tội có tính chất vu khống.* **slan.der.ously** *adv.*

slang /slæŋ/ *n* [U] (*abbr* **sl** trong từ điển này) những từ, cụm từ, v.v... rất thân mật, không nghi thức, thường dùng trong lời nói, nhất là giữa những

người cùng một nhóm xã hội hoặc làm việc cùng với nhau, và không được coi là thích hợp cho những bối cảnh nghi thức và thường không được sử dụng lâu dài; **tiếng lóng**: *army, prison, railway, etc slang: tiếng lóng trong quân đội, nhà tù, đường sắt, v.v...* o *'Grass' is criminal slang for 'informer': "Cỏ" là tiếng lóng của bọn tội phạm để trỏ tên "chỉ điểm".* o [attrib] *a slang word, expression, etc: một từ, thành ngữ, v.v... lóng.* Cf COLLOQUIAL, INFORMAL 3. ▷ **slang** *v* [Tn] *(infml)* 1 công kích (ai), dùng ngôn ngữ giận dữ, không kiềm chế; chửi, rủa: *The driver was slanging a pedestrian who had got in his way: Người lái xe mắng chửi một người đi bộ đi ngang đường anh ta.* 2 (idm) *a slanging match* cuộc cãi lộn mà bên nào cũng dùng những lời lẽ giận dữ, không kiềm chế; **một cuộc đấu khẩu**.

slangy *adj* điển hình cho hoặc có chứa đựng tiếng lóng: *a slangy style: một phong cách tiếng lóng.* **slangi.ness** *n* [U].

slant /slɑ:nt; *US* slænt/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr esp passive] nghiêng về một phía; không thẳng: *Her handwriting slants from left to right: Chữ viết của cô ta nghiêng từ trái sang phải.* o *The picture is slanted to the left: Bức tranh nghiêng sang trái.* 2 [Tn] *(usu derog)* trình bày (tin, v.v...) theo một quan điểm nào đó; **bày tỏ quan điểm riêng**: *slant the story to protect the minister: trình bày câu chuyện theo quan điểm nhằm bảo vệ ông bộ trưởng.* o *She slanted the report so that I was made to appear incompetent: Cô ta đã trình bày sai lệch bản báo cáo để làm cho tôi tỏ ra là không đủ trình độ.* ▷ **slant** *n* 1 dốc; **đường dốc; đường nghiêng.** 2 *(infml)* quan điểm, đôi khi có định kiến, để nhìn nhận hoặc trình bày cái gì; **cách nhìn vấn đề; thái độ**: *get a new slant on the political situation: có một cách nhìn mới về tình hình chính trị.* o *gave the report a right-wing slant: đem lại cho bản báo cáo một quan điểm của cánh hữu.* 3 (idm) **on a/the 'slant** nghiêng, xiên, không thẳng.

slanted *adj* tỏ ra có thái độ, quan điểm, cách nhìn có thành kiến; **thiên kiến**: *a rather slanted account of the meeting: một bản tường thuật cuộc họp có phần thiên kiến.*

slant.ingly, slant.wise /-waiz/ *advs* ở vào một vị trí nghiêng hoặc theo một hướng nghiêng; **lệch**: *a picture hanging slantwise: một bức tranh treo lệch.*

slap /slæp/ *v* **(-pp-)** 1 [Tn] đánh (ai/cái gì) bằng bàn tay hoặc bằng cái gì bẹt; tát; **vỗ; phát**: *slap sb's face/sb on the face: tát/tạt tai ai.* o *People slapped me on the back after the fight: Nhiều người phát vào lưng tôi sau trận đấu,* tức là để khen ngợi tôi. 2 [Tn.pr, Tn.p] đặt (cái gì) vào đâu đó với một tiếng vỗ, tiếng đập: *slapped the money on the counter: đập tiền lên quầy.* o *slap some paint onto a wall: đập vôi lên tường.* o *He slapped the book down (on the table): Nó đập mạnh cuốn sách (lên bàn).* 3 (phr v) **slap sb down** *(infml)* chặn lời ai đang nói v.v..., một cách kiên quyết, thường là khó chịu; **ngắt lời**: *She tried to object, but the chairman slapped her down: Bà ta cố phản đối, nhưng ông chủ tọa đã ngắt lời bà ta.* **slap sth on sth** *(infml)* cộng (thêm một số tiền) vào giá của cái gì: *They've slapped 10p on the price of cigarettes: Họ đã đập thêm 10 penni vào giá thuốc lá.*

▷ **slap** *n* 1 (âm thanh của một) cú đánh bằng lòng bàn tay hoặc cái gì bẹt; **cái tát; cái vỗ; cái đập**: *I heard a loud slap behind me: Tôi nghe thấy một tiếng vỗ rất to đằng sau tôi.* o *give sb a slap on the back: phát vào lưng ai.* 2 (idm) **slap and 'tickle** *(Brit infml joc)* âu yếm, vuốt ve, hôn hít nhau, v.v..., của những người đang yêu nhau; **hú hí**: *a bit of slap and tickle on the sofa: ôm ấp hú hí với nhau một chút trên ghế xô pha.* **a slap in the face** sự sỉ nhục hoặc lăng mạ: *It was a bit of a slap in the face when she refused to see me: Thật là một điều hơi sỉ nhục khi cô ta từ chối gặp tôi.*

slap (cũng **,slap-'bang**) *adv (infml)* 1 trực tiếp, thẳng: *The car ran slap(-bang) into the wall: Chiếc ô tô đâm thẳng vào tường.* 2 đúng, chính xác: *She stood slap(-bang) in the middle of the path, so I couldn't get past: Cô ta đứng ngay giữa đường đi, nên tôi không thể qua được.*

slap.dash /'slæpdæʃ/ *adj, adv* (được làm hoặc làm cái gì) một cách cẩu thả và vội vã; **ẩu; bừa; liều**: *slapdash work: một việc làm ẩu.* o *a slapdash worker: một người thợ ẩu.* o *do one's work slapdash/in a slapdash way: làm việc ẩu.*

slap-happy /,slæp 'hæpi/ *adj (infml)* vui vẻ một cách vô trách nhiệm, vô tư lự; **vui tếu**: *too slap-happy in his attitude to schoolwork: quá tếu trong thái độ đối với việc học tập ở trường.*

slap.stick /'slæpstik/ *n* [U] **hài kịch** dựa trên những trò khôi hài cho thị giác, thí dụ đánh người, ngã lộn nhào, v.v...; **trò hề tếu; trò vui nhộn**: [attrib] *slapstick comedy: trò hề tếu.*

slap-up /'slæpʌp/ *adj* [attrib] *(Brit infml)* (về bữa ăn) **rất** ngon: *a slap-up dinner at an expensive restaurant: một bữa ăn rất ngon tại một hiệu ăn đắt tiền.*

slash /slæʃ/ *v* 1 [Ipr, Tn, Cn.a] làm ra một vết đứt hoặc cắt đứt (cái gì) bằng một vòng cung rộng; đánh (ai/cái gì) bằng roi; **chặt; chém; rạch; khía; quất; quật; đánh**: *slash through the rope with a sword: cầm gươm chém đứt dây thừng.* o *The blade slashed his leg (open): Lưỡi dao rạch đứt chân nó.* ⇨ CUT[1]. 2 [Tn] cắt hoặc giảm bớt (cái gì) mạnh mẽ: *slash costs, prices, numbers: giảm mạnh chi phí, giá cả, các con số.* o *a government promise to slash taxes: một sự hứa hẹn của chính phủ giảm mạnh thuế.* 3 [Tn esp passive] xẻ những đường dài, hẹp ở (một quần, áo) để trang trí: *slashed sleeves: ống tay áo xẻ,* tức là để cho trông thấy lớp vải lót hoặc vải ở bên dưới. 4 [Tn] chỉ trích (ai/cái gì) gay gắt; **đả kích; đập tơi bời**: *a government plan slashed by the press: kế hoạch của chính phủ bị báo chí đả kích tơi bời.* 5 (phr v) **slash at sth (with sth)** dùng gậy, gươm, v.v..., ra những đòn quét vào cái gì; **phạt; chém; quật...**: *slashing at the tall weeds with a stick: dùng gậy phạt những cỏ dại mọc cao.* o *slashing wildly at his opponent with a sword: cầm gươm chém đối thủ túi bụi.* **slash one's way through, past, etc sth** đi xuyên qua, đi qua, v.v..., với những cú chém, quật..., thí dụ với một thanh gươm, v.v...: *slashing our way through the jungle with long knives: cầm những con dao dài, chúng tôi phạt cây cối lấy đường đi qua rừng rậm.*

▷ **slash** *n* 1 [C] (a) hành động chém, rạch, phạt, v.v...: *a wild slash with a sword: một nhát gươm dữ tợn.* (b) vết cắt hoặc rạch dài. (c) đường xẻ ở quần áo. 2 [C] *(Brit)* nét vạch chéo trong chữ viết hoặc in, thí dụ trong 25/7/1949; vạch nghiêng. 3 a **slash** [sing] *(Brit sl)* hành động đái; **đi tiểu; đi tè**: *have a quick slash: đi tè một cái thật nhanh.*

slat /slæt/ *n* thanh gỗ, kim loại hoặc nhựa, mảnh, dài và mỏng thường dùng để gối lên nhau với những thanh khác, thí dụ ở mành mành. ▷ **slat.ted** *adj: a bed with a slatted pine base: một cái giường có giát bằng những thanh gỗ thông.*

slate /sleit/ *n* 1 (a) [U] loại đá màu lam xám dễ lạng thành những lớp phẳng và mỏng; **đá phiến; đá acđoa**: *slate-coloured: màu acđoa,* tức là lam xám. o [attrib] *a slate quarry: mỏ đá acđoa.* (b) [C] mảnh đá acđoa nhỏ, mỏng, dùng làm ngói lợp mái nhà; **ngói acđoa.** [attrib] *a slate roof: một*

mái nhà lợp ngói acđoa. **2** [C] lá acđoa nhỏ, đóng khung gỗ, xưa kia học sinh dùng để viết; **bảng đá.** **3** [C] *(US)* danh sách ứng cử viên để được bổ nhiệm hoặc để bầu cử: *on the Democratic slate: trong danh sách ứng cử viên của đảng Dân chủ.* **4** (idm) **a clean sheet/slate** ⇨ CLEAN[1]. **(put sth) on the 'slate** *(infml)* (ghi lại cái gì) để trả tiền sau chứ không trả ngay khi mua: *I've no change, could you put these eggs on the slate?: Tôi không có tiền lẻ, ông ghi lại cho tôi nợ tiền chỗ trứng này được chứ.* **wipe the slate clean** ⇨ WIPE.

▷ **slate** *v* **1** [Tn] lợp (mái nhà, v.v...) bằng ngói acđoa. **2** *(US infml)* **(a)** [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** đề cử ai (cho một chức vụ, một sự bổ nhiệm, v.v...): *slated for the Presidency: được đề cử vào chức vụ chủ tịch.* **(b)** [esp passive: Tn.pr, Cn.t] ~ **sth (for...)** dự kiến cái gì sẽ xảy ra vào thời điểm được nói rõ: *a meeting slated for Thursday/to take place on Thursday: một cuộc họp được dự kiến vào thứ năm/tổ chức vào thứ năm.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (for sth)** *(Brit infml)* chỉ trích, công kích ai/cái gì nặng nề, thí dụ trong một bài phê bình trên báo; **đả kích**: *slate a play, book, writer: đả kích một vở kịch, cuốn sách, nhà văn.* o *The idea got slated by the committee: Ý kiến đó đã bị ủy ban chỉ trích gay gắt.*

slaty *adj* giống như hoặc chứa đựng đá acđoa: *slaty coal: than màu đá phiến.*

slat.tern /'slætən/ *n (fml derog)* người phụ nữ nhếch nhác, bẩn thỉu. ▷ **slat.ternly** *adj (fml derog)* (về phụ nữ) bẩn thỉu và nhếch nhác. **slat.tern.li.ness** *n* [U].

slaugh.ter /'slɔ:tə(r)/ *n* [U] **1** việc giết súc vật, nhất là để làm thức ăn; **sự giết thịt; sự mổ thịt.** **2** sự giết chết nhiều người cùng một lúc; cuộc tàn sát: *the slaughter of innocent civilians: cuộc tàn sát những người dân thường vô tội.* o *the slaughter on the roads: sự tàn sát trên các nẻo đường,* tức là việc nhiều người bị chết trong các tai nạn giao thông. **3** *(infml)* sự thất bại hoàn toàn: *the total slaughter of the home team: cuộc đại bại của đội nhà.*

▷ **slaugh.ter** *v* [Tn] **1** (a) giết (một con vật) thường để làm thức ăn: *slaughter pigs by humane methods: mổ lợn bằng những phương pháp nhân đạo.* (b) giết nhiều (súc vật hoặc người); **tàn sát** : *thousands slaughtered by the invading army: hàng ngàn người bị đội quân xâm lăng tàn sát.* **2** *(fig infml)* đánh bại (ai/cái gì) hoàn toàn, nhất là trong thể thao: *We slaughtered them at hockey: Chúng ta đã đánh bại họ trong môn hốc cây.*

□ **'slaughterhouse** (cũng **abattoir**) *n* nơi giết súc vật lấy thịt; **lò mổ; lò sát sinh.**

slave /sleiv/ *n* **1** người là tài sản của người khác và buộc phải làm việc cho người này; **nô lệ**: *treat sb like a slave: đối xử với ai như một tên nô lệ.* o [attrib] *slave labour, owners: lao động nô lệ, những chủ nô lệ.* **2** ~ **of/to sth** người có lối sống bị chi phối bởi (một thói quen, một quyền lợi, một sự thích thú, v.v...); **là nô lệ của**: *a slave to duty, convention, drink: người nô lệ của bổn phận, tục lệ, ma men.* o *a slave of fashion: nô lệ của mốt,* tức là chỉ mặc những thứ mốt mới nhất. ▷ **slave** *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(away) (at sth)** làm việc rất vất vả, đầu tắt mặt tối: *slaving (away) in the garden for hours: làm việc vất vả hàng bao tiếng đồng hồ trong vườn.* o *I've been slaving at the housework all day: Suốt ngày tôi đã phải làm công việc trong nhà như trâu ngựa.*

slaver *n* **1** người mua bán nô lệ. **2** tàu thủy chở nô lệ.

slavery /'sleivəri/ *n* [U] **1** cảnh nô lệ; hoàn cảnh nô lệ: *sold into slavery: bị bán làm nô lệ.* **2** tục lệ có nô lệ; **chế độ chiếm hữu nô lệ**: *people working to abolish slavery: những người hoạt động để hủy bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ.* **3** công việc cực nhọc hoặc được trả công rẻ mạt. Cf WHITE SLAVERY (WHITE[1]).

□ **'slave-driver** *n* **1** người trông coi nô lệ; **cai nô.** **2** *(fig derog)* người bắt những người dưới quyền mình làm việc cực nhọc; **người chủ ác nghiệt.** **'slave-trade** (cũng **'slave-traffic**) *n* [sing] việc bắt, chuyên chở, mua và bán người làm nô lệ; **sự buôn bán nô lệ.**

slaver /'slævə(r)/ *v* [I, Ipr] **1** ~ **(over sth)** để nước dãi chảy ra ngoài mồm; chảy nước dãi; **nhỏ dãi**: *slavering over a plate of spaghetti: nhỏ dãi trước một đĩa mì sợi.* **2** ~ **(over sb/sth)** *(usu derog)* tỏ ra rất háo hức, ham muốn, v.v...; **thèm nhỏ dãi**: *Stop slavering over that baby!: Thôi đừng có thèm thuồng đứa bé ấy nữa!* o *The dealer was slavering over some precious stones: Ông nhà buôn thèm nhỏ dãi mấy viên đá quí.*

▷ **slaver** *n* [U] = SALIVA.

slav.ish /'sleiviʃ/ *adj (derog)* không có tính độc lập hoặc sự độc đáo; có tính chất nô lệ; **mù quáng**: *slavish devotion to a leader: sự tận tụy mù quáng đối với một lãnh tụ.* o *His style is a slavish imitation of his teacher's: Phong cách của nó là sự bắt chước mù quáng phong cách của ông thầy nó.* ▷ **slav.ishly** *adv.*

slay /slei/ *v* (*pt* **slew** /slu:/, *pp* **slain** /slein/) [Tn] *(fml or US)* giết chết (nhất là kẻ thù) một cách hung bạo: *soldiers slain in battle: những binh sĩ bị giết trong chiến đấu.*

SLD /ˌes el 'di:/ *abbr (Brit chính)* Social and Liberal Democrats: Đảng những người xã hội tự do dân chủ.

sleazy /'sli:zi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* (nhất là nói về một nơi) bẩn thỉu và không đứng đắn; nhớp nhúa; **nhếch nhác**: *a sleazy club, hotel, etc: một câu lạc bộ, khách sạn, v.v..., nhếch nhác.* o *a rather sleazy appearance: bề ngoài khá nhếch nhác.* ▷ **sleaz.ily** /-ili/ *adv.* **sleazi.ness** *n* [U].

sledge[1] /sledʒ/ (cũng *esp US* **sled** /sled/) *n* xe có những thanh gỗ, kim loại, v.v..., dài và hẹp thay cho bánh xe, để đi trên băng hoặc tuyết (loại to do ngựa hoặc chó kéo, còn loại nhỏ dùng trong thể thao để lao dốc nhanh); **xe trượt tuyết.** Cf SLEIGH. ▷ **sledge** (cũng *esp US* **sled**) *v* **1** [I, Ipr, Ip] (thường **go sledging/sledding**) đi trên xe trượt tuyết, nhất là để dốc dốc để chơi thể thao: *sledging down the ski slopes: lao dốc trên xe trượt tuyết.* **2** [Tn] chở (cái gì/ai) trên xe trượt tuyết: *sledging supplies to remote villages: chở đồ tiếp tế đến những làng hẻo lánh bằng xe trượt tuyết.*

sledge[2] /sledʒ/ (cũng **'sledge-hammer**) *n* búa to, nặng, cán dài, thí dụ dùng để đóng cọc; **búa tạ.**

sleek /sli:k/ **(-er, -est)** **1** mượt và bóng: *sleek hair, fur, etc: tóc, lông thú, v.v... bóng mượt.* **2** *(often derog)* (về người) trông béo tốt và giàu có; **mỡ màng.** **3** kiểu dáng đẹp: *a sleek, shiny sports-car: một xe ô tô thể thao bóng loáng, kiểu dáng đẹp.*

▷ **sleek** *v* [Tn] làm cho (tóc, lông mèo, v.v...) bóng mượt.

sleekly *adv.*

sleek.ness *n* [U].

sleep[1] /sli:p/ *n* **1** [U] tình trạng xảy ra đều đặn với người ta và động vật, nhất là ban đêm, trong đó mắt nhắm lại và các cơ bắp, hệ thần kinh, v.v..., đều thư giãn; **sự ngủ; giấc ngủ**: *How many hours' sleep do you need?: Anh cần ngủ bao nhiêu giờ?* o *He didn't get much sleep: Nó không ngủ được nhiều.* o *Do you ever talk in your sleep?: Ông có bao giờ nói trong khi ngủ không?* (tức là nói mê) o *send sb/get to sleep: làm cho ai ngủ/ngủ.* o *sing/rock a baby to sleep: hát/ru cho đứa bé ngủ.* **2** [sing] thời gian ngủ; **giấc ngủ**: *have*

a short, good, restful, etc sleep: *ngủ một giấc ngắn, say, ngon, v.v...* **3** [U] *(infml)* chất đọng lại ở khóe mắt trong giấc ngủ; **như mắt**: *wash the sleep out of one's eyes*: *rửa sạch như mắt.* **4** (idm) **cry/sob oneself to 'sleep** khóc/thổn thức cho đến khi ngủ thiếp đi. **go to 'sleep** (a) ngủ: *Go to sleep now, it's late*: *Ngủ đi, muộn rồi.* (b) *(infml)* (thí dụ nói về chân hoặc tay) bị tê dại vì không cử động, v.v...: *I've been sitting on the floor and my foot's gone to sleep*: *Tôi ngồi trên sàn, bàn chân bị tê.* **not get/have a wink of sleep** ⇨ WINK. **not lose sleep/lose no sleep over sth** ⇨ LOSE. **put sb to 'sleep** làm cho ai ngủ, nhất là bằng thuốc mê. **put (an animal) to 'sleep** *(euph)* chủ tâm giết (một con vật), thí dụ vì nó ốm: *Stray dogs are usually put to sleep if no one claims them*: *Những con chó hoang thường bị giết bỏ nếu không có ai nhận chúng.* **read oneself/sb to sleep** ⇨ READ. **sleep the sleep of the just** ⇨ SLEEP[2]. ▷ **sleep.less** *adj* [usu attrib] không ngủ: *pass a sleepless night*: *qua một đêm không ngủ.* **sleep.lessly** *adv.* **sleep.less.ness** *n* [U].

□ **'sleep-walker** *n* người đi lang thang khi đang ngủ; **người mộng du; người miên hành.** **'sleep-walking** *n* [U].

sleep[2] /sli:p/ *v* (*pt, pp* **slept** /slept/) **1** [I, Ip, In/pr] ở trong tình trạng ngủ; ngủ: *Try to sleep in spite of the noise*: *Mặc dầu có tiếng ồn, hãy cố mà ngủ.* o *sleep well/badly*: *ngủ ngon/không ngon.* o *I got up early, but he slept on*: *Tôi dậy sớm nhưng nó thì cứ tiếp tục ngủ.* o *We slept (for) eight hours*: *Chúng tôi đã ngủ tám tiếng đồng hồ.* o *I slept at a friend's house last night*: *Đêm qua tôi ngủ ở nhà người bạn.* **2** [Tn no passive] có đủ giường cho (một số người): *Our caravan sleeps six in comfort*: *Cái xe moóc của chúng tôi có thể ngủ được sáu người thoải mái.* o *The hotel sleeps 300 guests*: *Khách sạn có đủ giường cho 300 khách ngủ.* **3** (idm) **let sleeping dogs 'lie** (*tục ngữ*) đừng tìm cách thay đổi một tình huống có thể trở thành vấn đề nếu ai can thiệp vào; **đừng dính vào mà sinh chuyện; đừng đụng vào tổ kiến**: *We decided to let sleeping dogs lie and not take them to court*: *Chúng tôi đã quyết định không bới chuyện ra làm gì và không kiện ra tòa.* **not sleep a wink** ⇨ WINK. **sleep like a 'log/'top** *(infml)* ngủ say; **ngủ say như chết.** **sleep 'rough** ngủ ở ngoài trời bất kỳ chỗ nào có thể ngủ được; **ngủ vạ ngủ vật**: *He'd been sleeping rough for a week, in ditches and haystacks*: *Nó đã ngủ vạ vật một tuần lễ, trong các bờ mương, các đóng rơm.* **sleep the sleep of the 'just** không bị buồn phiền, lo lắng vì một cảm giác phạm tội nào; **ngủ ngáy o o.** **sleep 'tight** *(infml)* (nhất là dạng mệnh lệnh) ngủ say, ngủ yên: *Good night, sleep tight!*: *Chúc buổi tối tốt lành, ngủ ngon nhé!* **4** (phr v) **sleep around** *(infml)* ăn nằm với nhiều người; **lang chạ; quan hệ lăng nhăng.** **sleep in** (a) *(US)* = LIE IN (LIE[2]): *I get a chance to sleep in at the weekend*: *Tôi được dịp ngủ muộn vào những ngày cuối tuần.* (b) (nhất là xưa kia nói về đầy tớ, người hầu) ngủ tại nơi làm việc: *a housekeeper that sleeps in*: *một người quản gia ngủ ngay tại chỗ làm việc.* **sleep sth off** ngủ để qua khỏi cái gì: *sleep off a bad headache, a hangover, etc*: *ngủ cho hết nhức đầu, hết dư vị khó chịu sau khi say rượu, v.v...* o *sleep it off*: *ngủ cho giã rượu.* **sleep on sth** (no passive) **không quyết** định về cái gì cho đến hôm sau; **gác đến mai**: *Don't say now if you'll take the job: sleep on it first*: *Đừng nói bây giờ là anh có nhận việc làm đó hay không: hãy để đến mai.* **sleep out** (a) không ngủ ở nhà, ngủ ngoài trời. (b) (nhất là xưa kia nói về đầy tớ, người hầu) không ngủ ở nơi làm việc: *a butler who sleeps out*: *một quản gia không ngủ ở nơi mình làm.* **sleep through sth** (no passive) không bị đánh thức bởi (thí dụ một tiếng động hoặc đồng hồ báo thức): *You slept right through the thunderstorm*: *Mưa to sấm sét đùng đùng mà anh vẫn ngủ say.* **sleep together; sleep with sb** *(euph)* ngủ, ăn nằm với ai, nhất là với người không phải vợ (chồng) mình.

□ **'sleeping-bag** *n* túi có lót ấm để ngủ, nhất là khi đi cắm trại; **chăn chui; túi ngủ.**

'sleeping-car *n* toa xe lửa có giường ngủ.

'sleeping partner (*US* **'silent partner**) người cộng tác đầu tư vào một công ty kinh doanh nhưng không làm việc thật sự ở đó.

'sleeping-pill *n* viên thuốc ngủ.

'sleeping po'liceman *(infml)* chỗ gồ lên xây ngang đường để buộc các lái xe chạy chậm lại.

'sleeping sickness bệnh nhiệt đới do ruồi xê xê truyền gây ra buồn ngủ và nhiều khi chết; **bệnh buồn ngủ.**

sleeper /'sli:pə(r)/ *n* **1** (với một *tt*) người ngủ theo một cách nào đó: *a good/bad sleeper*: *người ngủ ngon/không ngon giấc.* o *a heavy/light sleeper*: *người ngủ say/tỉnh ngủ,* tức là khó/dễ thức giấc. **2** (*US* **tie**) thanh gỗ hoặc bằng chất liệu khác để đặt đường xe lửa, v.v..., lên; **tà vẹt.** **3** (giường trong) toa xe lửa để ngủ. **4** *(Brit)* vòng nhỏ đeo ở tai để duy trì lỗ bấm; **vòng xâu tai.** **5** *(US infml)* vở kịch, cuốn sách, người, v.v..., bất ngờ thành công, nhất là sau khi bị bỏ qua hoặc không được chú ý.

sleepy /'sli:pi/ *adj* (**-ier, -iest**) **1** cần ngủ hoặc sẵn sàng ngủ; **buồn ngủ; ngái ngủ**: *feel, look sleepy*: *cảm thấy buồn ngủ/trông có vẻ ngái ngủ.* o *That beer made me quite sleepy*: *Loại bia này làm tôi rất buồn ngủ.* **2** (về nơi, chỗ) không nhộn nhịp lắm; không có nhiều hoạt động lắm; **uể oải; lờ đờ; im lìm**: *a sleepy little village*: *một làng nhỏ im lìm.* ▷ **sleep.ily** /-ili/ *adv.* **sleepi.ness** *n* [U].

sleet /sli:t/ *n* [U] tuyết rơi hoặc mưa đá lẫn với mưa; **mưa tuyết; mưa đá**: *showers of sleet*: *những trận mưa tuyết.* ▷ **sleet** *v* [I] (dùng với *it*, thường trong thời tiến hành): *It is sleeting*: *Trời đang mưa tuyết.* **sleety** *adj*: *sleety rain*: *mưa tuyết.*

sleeve /sli:v/ *n* **1** phần của áo che kín hoặc một phần cánh tay; **(ống) tay áo**: *roll up the sleeves of one's shirt/one's shirt-sleeves*: *xắn tay áo sơ mi lên.* o *a dress with short/long sleeves*: *một chiếc áo váy có tay áo ngắn/dài.* **2** ống bọc một thanh que, dây cáp, v.v: *a metal cable inside a plastic sleeve*: *một dây cáp kim loại nằm trong ống bọc bằng nhựa.* **3** *(US* **jacket**) bao cứng đựng đĩa hát [attrib]: *a sleeve design*: hình trang trí bao đĩa hát. o *sleeve notes*: *những ghi chú trên bao,* tức là ghi chú về các nhà soạn nhạc, những người biểu diễn, v.v, trên bao đĩa hát. **4** (idm) **an ace up one's sleeve** ⇨ ACE. **a card up one's sleeve** ⇨ CARD[1]. **laugh up one's sleeve** ⇨ LAUGH. **roll up one's sleeves** ⇨ ROLL[2]. **a trick up one's sleeve** ⇨ TRICK. **(have sth) up one's sleeve** được giữ bí mật để dùng khi cần đến: *Have you any ideas up your sleeve if our money runs out?*: *Anh có ý nghĩ gì sẵn không, nếu như chúng ta cạn tiền?* **wear one's heart on one's sleeve** ⇨ WEAR[2].

▷ **-sleeved** (tạo nên *tt* ghép) có tay áo thuộc kiểu như thế nào đó: *a long, short, loose-sleeved shirt*: *một sơ mi có tay áo dài, ngắn, rộng.*

sleeve.less *adj* không có tay áo.

sleigh /slei/ *n* [attrib] xe trượt tuyết, nhất là do ngựa kéo: [attrib] *a sleigh ride*: *một chuyến đi trên xe trượt tuyết.*

▷ **sleigh** *v* [I, Ipr] đi xe trượt tuyết: *go sleighing*: *đi xe trượt tuyết.* o *sleigh over to the village*: *đi xe trượt tuyết tới làng.*

sleight /slait/ *n* (idm) **sleight of hand** rất khéo léo sử dụng hai bàn tay để làm những trò ảo thuật, v.v: *(fig) The company accounts show a little financial sleight of hand*: *Sổ sách kế toán của công ty cho thấy có một chút mưu mẹo về tài chánh.*

slen.der /'slendə(r)/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 *(approv)* (a) không rộng lắm nhưng tương đối dài hoặc cao; **mảnh khảnh; thon thả**: *slender finger*: *những ngón tay thon thon.* o *a slender waist*: *eo lưng thon thả.* o *a wineglass with a slender stem*: *một cốc rượu có chân thon mảnh.* (b) (về người) mảnh khảnh; **mảnh dẻ; mảnh mai**: *a slender girl, figure*: *một cô gái, hình dáng mảnh mai.* o *a slender, graceful ballet-dancer*: *một vũ nữ ba lê mảnh dẻ, duyên dáng.* ⇨ Cách dùng xem THIN. 2 nhỏ về số lượng hoặc tầm cỡ; không thích hợp; ít ỏi; nghèo nàn; **mỏng manh**: *a slender income*: *thu nhập nghèo nàn.* o *people of slender means*: *những người nghèo* o *win by a slender margin*: *thắng với một khoảng cách mỏng manh.* ▷ **slen.derly** *adv.* **slen.der.ness** *n* [U].

slept *pt, pp* của SLEEP².

sleuth /slu:θ/ *n (infml joc)* thám tử, mật thám.

▷ **sleuth** *v* [I] *(infml joc)* làm công việc thám tử; mật thám: *I had to go out sleuthing to find your address*: *Tôi đã phải đi dò la như thám tử để tìm ra địa chỉ của ông.*

slew¹ *pt* của SLAY.

slew² *(US)* (cũng **slue**) /slu:/ *v* [Ipr, Tn.pr] ~ **(sth) round** (làm cho cái gì) quay, nhất là rất nhanh theo một hướng mới; xoay; **quay**: *The car slewed round on the icy road*: *Chiếc ô tô quay tròn trên con đường đóng băng.* o *The driver slewed the crane round*: *Người lái (xe cẩu) quay cần trục.*

slew³ /slu:/ *n* [sing] ~ **of sth** *(US infml)* số lượng lớn cái gì; **đống; lô**: *a whole slew of problems*: *cả một lô vấn đề.*

slice /slais/ *n* 1 miếng mỏng, rộng, bẹt cắt ra từ một thức ăn; **lát mỏng; miếng mỏng**: *a slice of meat, cake, cheese, etc*: *một miếng thịt, một lát bánh ngọt, pho mát, ...* o *slices of beef between slices of fresh bread*: *những miếng thịt bò mỏng kẹp giữa những lát bánh mì mới.* 2 *(infml)* phần; phần chia: *get a slice of the profit*: *giành được một phần chia lãi.* o *She takes a large slice of the credit for our success*: *Bà ta hưởng một phần công trạng lớn về thành công của chúng ta.* 3 đồ dùng có một lưỡi dao bẹt rộng bản, để cắt, đưa hoặc nâng thức ăn, thí dụ cá nấu hoặc trứng rán; **bàn xúc.** 4 (thí dụ trong chơi gôn) cú đánh tồi làm quả bóng tròn bay đi theo hướng sai, thí dụ sang bên phải của một đấu thủ đánh tay phải. Cf PULL² 11. 5 (idm) **get, etc a slice/share of the cake** ⇨ CAKE. **a piece/slice of the action** ⇨ ACTION. ▷ **slice** *v* 1 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** cắt cái gì thành những miếng mỏng, lát mỏng: *slice the meat, loaf, etc (up)*: *cắt thịt, ổ bánh mì, v.v thành những lát mỏng.* o *a sliced loaf*: *một ổ bánh mì cắt thành lát.* 2 [Tn.pr, Tn.p, Dn.n no passive, Dn.pr] ~ **sth off/from sth; ~ sth off** cắt cái gì khỏi một miếng to hơn; **lạng**: *slice a piece off (the meat)*: *lạng ra một miếng (thịt).* o *slice a thin wedge from the cake*: *cắt ra một góc mỏng từ cái bánh ngọt.* o *Slice me a piece of bread/a piece of bread for me*: *Cắt cho tôi một lát bánh.* 3 [Ipr, Tn] ~ **through/into sth** cắt gọn ghẽ hoặc dễ dàng: *The axe sliced through the wood*: *Chiếc rìu chẻ nhỏ khúc gỗ ra.* o *The falling skate sliced into his arm*: *Mảnh ngói rơi xuống rạch đứt một chỗ trên cánh tay nó.* o *The bows of the ship sliced the water*: *Mũi tàu rẽ nước.* 4 [Tn] (thí dụ trong đánh gôn) đánh (quả bóng) với một cú đánh tồi làm bóng quay theo hướng sai.

slick /slik/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 được làm một cách trơn tru và có hiệu quả; có vẻ không cần phải cố gắng; **bóng, mượt; trơn.**: *a slick translation*: *một bản dịch trơn tru.* o *a slick take-over*: *một sự tiếp quản mau lẹ.* o *gave a slick excuse for staying away*: *đưa ra một cái cớ ngọt sớt để không đến.* 2 *(often derog)* (về người) làm một cách trơn tru, hữu hiệu; **khéo léo; nhanh nhẹn**: *a slick performer, salesperson, negotiator, etc*: *một người biểu diễn tài tình, một người bán hàng, một nhà thương lượng khéo léo.* o *She's very slick, but I don't believe a word she says*: *Cô ta rất khéo, nhưng tôi không tin một lời nói nào của cô ta.* 3 mượt và trơn: *The roads were slick with wet mud*: *Đường sá nhiều bùn nhão rất trơn.*

▷ **slick** *n* (cũng **oil slick**) mảng dầu lửa nổi trên biển (nhất là thoát ra từ một tàu chở dầu sau một cuộc va đụng); **vết dầu loang trên mặt nước.** **slick** *v* (phr v) **slick sth down** dùng, thí dụ dầu bôi tóc, làm cho (tóc) mượt: *curls slicked down with grease*: *những mớ tóc quăn được vuốt mượt bằng dầu nhờn.*

slicker *n* 1 *(infml esp US)* người khôn khéo, tài tình, nhanh nhẹn: *a city slicker*: *một người thành phố khôn khéo*, tức là so với một người ở nông thôn. 2 *(US)* áo đi mưa dài rộng.

slide¹ /slaid/ *n* 1 [sing] hành động trượt; **sự trượt**: *have a slide on the ice*: *trượt trên băng.* 2 [C] dải băng, tuyết cứng, v.v, trơn, trẻ em dùng đi xe trượt tuyết; **đường trợt.** 3 [C] ván dốc, đường hoặc dốc leo trơn để trượt hàng hóa hoặc trẻ em chơi trượt; **ván trượt; cầu trượt.** 4 [C] (a) ảnh, biểu đồ,..., trên phim ảnh thường để trong một cái khung nhỏ, dùng đèn chiếu chiếu lên một tấm màn; kính ảnh phim đèn chiếu; **phim đèn chiếu.** (b) (xưa) ảnh như thế trên bản kính. 5 [C] bản kính đặt cái gì lên để soi bằng kính hiển vi; **kính lam.** 6 [C] bộ phận của một cái máy,..., có thể trượt đi, thí dụ phần hình chữ U của kèn trombon; **khe trượt.** 7 [C] (trong các từ ghép) sự lở đột ngột của một khối đất, bùn,...: *a landslide*: *một vụ lở đất.* o *a mudslide*: *một vụ bùn lở.* 8 [C] = HAIR-SLIDE (HAIR).

slide² /slaid/ *v* (*pt, pp* **slid** /slid/) 1 [I, Ipr, Tn.pr, Tn.p, Cn.a] (làm cho cái gì) di chuyển êm trên một mặt bằng phẳng, nhẵn hoặc trơn; **trượt**: *I was sliding (about) helplessly (on the ice)*: *Tôi trượt đi không gượng được trên mặt băng.* o *The ship slid (down) into the water*: *Con tàu trượt dần xuống nước.* o *The drawers slide in and out easily*: *Các ngăn kéo lôi ra kéo vô dễ dàng.* o *We slid down the grassy slope*: *Chúng tôi trượt trên sườn dốc đầy cỏ mọc.* o *I slid the rug in front of the fire*: *Tôi kéo cái thảm tới trước lò sưởi.* o *Can the car seat be slid forward a little?*: *Ghế trên ô tô có thể đẩy trượt lên phía trước một chút được không?* o *She slid the door open*: *Bà ta đẩy trượt cánh cửa mở ra.* 2 [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) chuyển động lặng lẽ hoặc chuyển động không để ý thấy: *The thief slid out (of the door) while no one was looking*: *Tên trộm lẻn ra (ngoài cửa) khi không có ai nhìn.* o *She slid a coin into his hand*: *Cô ta giúi một đồng tiền vào tay nó.* o *He lifted the mat and slid the key under (it)*: *Anh ta nâng cái chiếu lên rồi nhét chiếc chìa khóa xuống dưới.* 3 [I] (thí dụ về giá cả) hạ dần: *House values may begin to slide*: *Giá nhà cửa có thể bắt đầu xuống.* 4 (idm) **let sth 'slide** *(infml)* để cho cái gì bị lơ là, kém tổ chức,...**buông trôi; bỏ mặc**: *She got depressed and began to let things slide*: *Cô ta chán nản và bắt đầu buông trôi mọi thứ.* 5 (phr v) **slide into sth** (no passive) chuyển dần dần sang (một tình trạng nào đó, thường là xấu); **rơi vào; sa vào; sa ngã**: *slide into bad habits, debt*: *sa vào những thói quen xấu, rơi vào cảnh nợ nần.* o *We mustn't slide into complacency*: *Chúng ta không*

nên rơi vào tình tự mãn. **slide over sth** tránh đề cập đến (một đề tài, v.v) một cách chi tiết; **lướt qua**: *She discussed sales, but slid over the problem of how to increase production: Bà ta thảo luận về việc bán hàng, nhưng lướt qua vấn đề làm thế nào để tăng sản lượng.*

□ **'slide-rule** *n* thước có một miếng trượt trên đường soi ở giữa, có chia độ lôga để tính toán nhanh; **thước lôga.**

,sliding 'door cánh cửa trượt trên những con lăn; **cửa kéo.**

,sliding 'scale thang liên hệ hai sự vật, khiến chúng tăng lên hoặc giảm xuống cùng với nhau; **thang đối chiếu**: *Fees are calculated on a sliding scale according to income: Tiền học phí được tính trên một thang đối chiếu với thu nhập,* tức là người giàu hơn trả nhiều hơn.

slight[1] /slait/ *adj* **(-er, -est)** 1 không nghiêm trọng hoặc không quan trọng; **nhỏ nhẹ; không đáng kể**: *a slight headache: nhức đầu nhẹ.* o *The differences between the pictures are very slight: Sự khác nhau giữa các bức ảnh là không đáng kể.* o *do sth without the slightest difficulty: làm cái gì không hề có chút khó khăn nhỏ.* o *She takes offence at the slightest thing: Cô ta hơi một tí là mếch lòng,* tức là rất dễ mếch lòng. o *Compared to his early work, this is a rather slight novel: So với tác phẩm trước đây, tác phẩm này của ông ta là một cuốn tiểu thuyết có vẻ không quan trọng lắm,* tức là không phải một tác phẩm lớn. 2 không dày và không khỏe; mỏng manh; mảnh dẻ: *a slight figure, girl: một hình dạng cô gái mảnh khảnh.* o *supported by a slight framework: được chống đỡ bằng một cái khung mỏng manh.* 3 (idm) **not in the 'slightest** hoàn toàn không: *You didn't embarrass me in the slightest: Anh hoàn toàn không làm tôi lúng túng tí nào.*

▷ **slightly** *adv* 1 ở một mức độ không đáng kể; **nhỏ**: *a slightly bigger house: một ngôi nhà hơi to hơn.* o *The patient is slightly better today: Bệnh nhân hôm nay hơi khá hơn một chút.* o *I know her slightly: Tôi biết cô ta sơ sơ thôi.* 2 mảnh khảnh; **mảnh dẻ**: *a slightly-built child: một đứa trẻ vóc dáng mảnh khảnh.*

slight.ness *n* [U].

slight[2] /slait/ *v* [Tn] đối xử (với ai) không có sự tôn trọng hoặc lịch sự thích đáng; làm nhục; **coi thường; xem nhẹ; coi khinh**: *a slighting remark: một nhận xét làm mất mặt.* o *She felt slighted because no one spoke to her: Cô ta cảm thấy bị coi thường vì không ai nói chuyện với cô.*

▷ **slight** *n* ~ **(to/on sb/sth)** hành động, nhận xét, v.v, xúc phạm ai; **sự coi thường; sự coi khinh; sự làm nhục**: *My remark was not meant as a slight on you: Nhận xét của tôi không hề có ý xúc phạm ông.* o *She suffered many slights from colleagues: Bà ta đã phải chịu đựng nhiều sự xúc phạm của các đồng nghiệp.*

slight.ingly *adv.*

slim /slim/ *adj* **(-mmer, -mmest)** 1 *(approv)* không béo hoặc to dày; mảnh dẻ; **mảnh mai; thon**: *a slim person, figure, waist: một người, hình dáng, eo, thon thả.* o *I'm trying to get slim: Tôi đang cố gắng làm gầy đi.* o *a slim pocket-book: một cuốn sổ tay mỏng.* ⇨ Cách dùng xem THIN. 2 không to như ta muốn hoặc mong đợi; ít ỏi; **mỏng manh; sơ sài**: *slim hopes/chance/prospects of success: những hy vọng/cơ may/triển vọng thành công mỏng manh.* o *condemned on the slimmest of evidence: bị kết án trên cơ sở bằng chứng hết sức sơ sài.*

▷ **slim** *v* **(-mm-)** 1 [I, Ip] ~ **(down)** ăn ít đi, luyện tập,..., để bớt trọng lượng và trở nên mảnh mai, thon thả: *trying to get fit and slim (down): cố gắng làm cho thon thả và mạnh mẽ.* 2 (phr v) **slim sth down** giảm bớt cái gì về tầm cỡ hoặc quy mô: *slim down the factory's work-force: giảm bớt lực lượng lao động của nhà máy.*

slimly *adv*: *a slimly-built person: một người vóc dáng mảnh dẻ.*

slimmer *n* người đang nhịn ăn và tập cho gầy bớt: *a slimmers' magazine: tạp chí của những người muốn gầy bớt,* tức là tạp chí đưa ra những lời khuyên về cách ăn uống, tập luyện sao cho gầy bớt đi.

slim.ness *n* [U].

slime /slaim/ *n* [U] 1 chất nhớt do sên, ốc, v.v nhả ra: *slip on the slimy steps: trượt chân trên những bậc thềm nhầy nhớt.* 2 *(infml)* không thành thật, nịnh bợ, đạo đức giả, v.v, một cách bỉ ổi; **nịnh nọt; luồn cúi; khúm núm**: *You slimy little creep!: Mày là đồ nịnh hót kinh tởm!* **sli.mi.ness** *n* [U].

sling /sliŋ/ *n* 1 băng buộc qua một bên vai hoặc quanh cổ, để đỡ một cánh tay, cổ tay,... gẫy; **băng đeo**: *have one's arm in a sling: đeo băng cánh tay.* 2 đoạn dây thừng, dây da, xích, v.v, quàng quanh một vật (thí dụ một cái thùng) để đỡ nó hoặc nâng nó lên; **dây quàng; cái quang đeo.** 3 dây buộc thành vòng, dùng để ném đá,...; **ná bắn đá.**

▷ **sling** *v* (*pt, pp* **slung** /slʌŋ/) 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] *(infml)* ném mạnh (ai/cái gì); **quăng; bắn**: *slinging stones at birds: ném đá vào chim.* o *She slung her coat angrily into the car: Cô ta giận dữ quăng cái áo vào trong ô tô.* o *He was slung out (of the club) for fighting: Anh ta đã bị tống ra (khỏi câu lạc bộ) vì đánh nhau.* 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] nâng hoặc đỡ (cái gì) để cho nó treo lủng lẳng; **đeo; treo; móc**: *sling a hammock between two tree-trunks: mắc một cái võng giữa hai thân cây.* o *with her bag slung over her shoulder: với cái túi đeo lủng lẳng ở vai cô ta.* 3 (idm) **fling/sling/throw mud** ⇨ MUD. **sling one's 'hook** *(Brit sl)* ra đi; **chuồn; cuốn xéo.**

□ **'sling-shot** *n (US)* = CATAPULT.

slink /sliŋk/ *v* (*pt, pp* **slunk** /slʌŋk/) [Ipr, Ip] 1 di chuyển như thể cảm thấy có lỗi hoặc xấu hổ hoặc không muốn ai nhìn thấy; **lẻn đi; đi lén; lẩn**: *The thief slunk down the dark alley: Tên trộm len lén đi theo lối đi tối om.* o *The dog slink out when I shouted at him: Con chó len lén đi ra khi tôi quát mắng nó.* ⇨ Cách dùng xem PROWL. 2 di chuyển, cử động một cách quyến rũ; **lượn; lượn lờ**: *slinking around in a tight black dress: mặc một chiếc áo dài đen bó sát người lượn lờ quanh quẩn.*

slinky /'sliŋki/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 (nhất là nói về phụ nữ) uốn éo; lượn lờ để lôi cuốn đàn ông: *her slinky way of dancing: cái cách nhảy uốn éo của cô ta.* 2 (về quần áo) bó sát vào các đường cong của thân thể: *a slinky night-dress: một chiếc áo ngủ bó sát người.* ▷ **slinki-ness** *n* [U].

slip[1] /slip/ *n* 1 [C usu *sing*] sự trượt chân, bước hụt: *One slip and you could fall off the cliff: Trượt chân một cái là anh có thể rơi xuống chân vách đá.* 2 [C] sai lầm nhỏ do cẩu thả hoặc không chú ý; **sự sơ xuất; sự lỡ (lời)**: *make a slip: phạm một sơ xuất.* o *There were a few trivial slips in the translation: Có một vài lỗi lầm nhỏ không quan trọng trong bản dịch.* 3 [C] **(a)** áo rộng, không tay mặc trong áo dài; áo lót. **(b)** = GYM-SLIP (GYM). 4 [C] = PILLOWCASE (PILLOW). 5 [C] mảnh giấy nhỏ hoặc mỏng: *a salary slip: phiếu lương,* tức là ghi chi tiết về lương, tiền thuế đã đóng, v.v. o *write a phone number on a slip of paper: ghi số điện thoại lên một mẩu giấy.* 6 [C] cành cắt ở cây ra để ghép hoặc để trồng; **cành ghép; cành giâm.** 7 **the slips** [pl] = SLIPWAY (SLIP[2]). 8 **(a)** [C] (trong cricket) (vị trí của một) đấu thủ chặn bóng ngay sau và thường là bên phải người cầm chày: *first/second/third slip: vị trí chặn bóng*

đấu thủ số một, số hai, số ba. o ***Who is (at) first slip?***: *Ai đứng ở vị trí chặn bóng số một?* (b) **the slips** [pl] chỗ đứng của các đấu thủ đó: ***fielding in the slips***: *chặn bóng tại vị trí.* **9** [U] đất sét gần như lỏng để tráng bên ngoài đồ gốm hoặc để vẽ hình lên đồ gốm; **nước áo.** 10 (idm) **give sb the 'slip** *(infml)* thoát khỏi hoặc trốn khỏi (ai đang đi theo hoặc đuổi theo); **cắt đuôi**: ***We managed to give our pursuers the slip***: *Chúng tôi đã tìm cách cắt đuôi được những người theo dõi.* **a 'slip of a boy, girl, thing, child, etc** một đứa bé, ...mảnh dẻ, mảnh khảnh: ***She's just a slip of a thing, but she can run faster than all of us***: *Cô ta trông thật mảnh dẻ, nhưng có thể chạy nhanh hơn tất cả chúng ta.* **a slip of the 'pen/'tongue** sai lầm nhỏ khi viết/nói; **sự lỡ lời**: ***A slip of the tongue made me say Robert instead of Richard***: *Tôi lỡ lời nói Richard thành Robert.* **there's ˌmany a ˌslip 'twixt (the) ˌcup and (the) 'lip** *(tục ngữ)* tình hình có thể dễ dàng hỏng trước khi có được cái ta muốn mong đợi, hy vọng; **miếng ăn đến miệng rồi vẫn có thể tuột mất**: ***They think they'll win the election easily, but there's many a slip twixt cup and lip***: *Họ tưởng rằng họ sẽ dễ dàng thắng cử, nhưng miếng ăn đến miệng rồi vẫn còn có thể tuột mất.*

slip[2] /slip/ *v* **(-pp-) 1 (a)** [I, Ipr, Ip] **~ (over) (on sth)** (về người, con vật, ô tô...) bất ngờ trượt đi, mất thăng bằng và trượt chân ngã hoặc suýt ngã; **trượt**: ***The climber's foot slipped, and she fell***: *Người đàn bà leo núi trượt chân và rơi xuống.* o ***She slipped (over) (on the ice) and broke her leg***: *Cô ta trượt chân ngã (trên băng) và gẫy chân.* o ***The van slipped (a few feet) down the embankment***: *Chiếc xe tải trượt đi (vài phít) xuống ven đường đê.* **(b)** [I, Ipr, Ip] (về một đồ vật) bất ngờ trượt ra khỏi vị trí đúng của nó; **tuột**: ***The lorry turned and its load slipped***: *Chiếc xe tải quẹo và hàng trên xe trôi tuột xuống.* o ***The razor slipped and cut my cheek***: *Lưỡi dao cạo trượt đi và làm tôi đứt má.* o ***The straps keep slipped off (my shoulders)***: *Quai túi cứ luôn luôn tuột (khỏi vai tôi).* **(c)** [Ipr, Ip] chuyển động êm và dễ dàng theo một hướng nào đó; **lướt**: ***The ship slipped through the water***: *Con tàu lướt trên mặt nước.* o ***I slipped along the bench next to her***: *Tôi trườn trên ghế lại cạnh cô ta.* o ***This wine slips down easily***: *Loại rượu này uống cứ trôi tuồn tuột,* tức là ngon. **2 (a)** [Ipr, Ip] đi đâu lặng lẽ hoặc nhanh, thí dụ để không bị ai để ý thấy; **lẻn; lủi; lẩn; trôi qua**: ***The thief slipped out (by the back door)***: *Tên trộm lẻn ra (bằng cửa sau)* o ***We slipped away to Paris for the weekend***: *Chúng tôi chuồn đi Paris nghỉ cuối tuần.* o ***The ship slipped into the harbour at night***: *Con tàu lặng lẽ lướt vào cảng lúc đêm.* o *(fig)*: ***Errors have slipped into the book***: *Nhiều sai lầm đã lọt vào cuốn sách.* o *(fig)*: ***The years slipped by***: *Năm tháng trôi qua.* o *(fig)*: ***We've slipped behind schedule***: *Chúng ta đã chậm trễ so với thời hạn.* **(b)** [Tn.pr, Tn.p, Dn.n, Dn.pr] **~ sth (to sb)** đặt cái gì vào đâu đó, thường lặng lẽ hoặc bí mật; **giới nhanh; nhét gọn; đút nhanh**: ***slip an envelope into one's pocket***: *đút nhanh một chiếc phong bì vào túi.* o ***I slipped a few jokes into the speech***: *Tôi đã tuồn vài câu nói đùa vào bài diễn văn.* o ***She opened the letter-box and slipped a newspaper through***: *Cô ta mở thùng thư và đút nhanh một tờ báo vào.* o ***Slip the waiter a tip***: *Hãy giúi cho người hầu bàn ít tiền 'boa'.* o ***I tried to slip the note to him while the teacher wasn't looking***: *Tôi đã tìm cách giúi cho nó lời ghi chép khi thầy giáo đang nhìn đi chỗ khác.* **3** [Ipr, Ip] **~ from/out of/through sth; ~ out/through** ngã, bỏ chạy, trốn thoát,... vì khó giữ hoặc vì không giữ chắc; **tuột; lọt; thoát**: ***The fish slipped out of my hand***: *Con cá đã tuột khỏi tay tôi.* o ***He caught the ball, then it slipped through his fingers***: *Nó bắt được quả bóng nhưng rồi quả bóng tuột qua ngón tay nó.* o ***The mouse slipped quickly from the cat's claws***: *Con chuột nhanh chóng thoát ra khỏi vuốt của con mèo.* o *(fig)*: ***I didn't mean to say that: it just slipped out***: *Tôi không có ý định nói thế: chẳng qua là lỡ buột miệng thôi.* **4** [Ipr, Tn.pr, Tn.p] **~ into/out of sth; ~ sth over/round sth; ~ sth on/off** mặc/cởi áo, đi/cởi giầy,... nhất là nhanh chóng và dễ dàng; **mặc/xỏ vội vào/cởi tuột ra**: ***slip into/out of a dress***: *mặc vội/cởi áo ra.* o ***slip a shawl round one's shoulders***: *khoác vội chiếc khăn quàng lên vai.* **5 (a)** [Tn, Tn.pr] **~ sth (from/off sth)** cởi hoặc thả cái gì: ***slip a dog from its leash***: *cởi xích cho con chó.* o ***slip the rope off the hook***: *tháo dây thừng khỏi cái móc.* o ***slip a stitch***: *bỏ một mũi,* tức là (trong đan áo) chuyển một mũi từ kim này sang kim khác không đan. **(b)** [Tn] tuột ra khỏi (cái gì); thoát khỏi: ***The ship slipped its moorings***: *Con tàu tuột khỏi dây neo.* o ***The dog slipped its collar***: *Con chó tuột khỏi cái vòng cổ (xổng xích).* o *(fig)* ***That point slipped my attention***: *Tôi đã bỏ qua không chú ý đến điểm đó.* o ***It had slipped my mind/memory that you were arriving today***: *Tôi quên mất/không nhớ là hôm nay ông đến.* **6** (idm) **be 'slipping** *(infml)* không được khỏe, nhanh nhẹn, tỉnh táo, v.v. như thường lệ: ***I've forgotten your name again — I must be slipping***: *Tôi lại quên mất tên anh rồi — chắc hôm nay tôi không được tỉnh táo.* **let sth slip (a)** lỡ hoặc không lợi dụng được (một cơ hội,...); **bỏ lỡ; để mất**: ***She let slip a chance to work abroad***: *Cô ta đã bỏ lỡ một cơ hội làm việc ở nước ngoài.* (b) vô tình để lộ (một bí mật,...), vô ý nói cái gì; **buột miệng**: ***She let slip that she had not paid her tax***: *Cô ta chót buột miệng là chưa đóng thuế.* o ***I let it slip that I was expecting baby***: *Tôi đã buột miệng nói rằng tôi đang có mang.* **slip 'anchor** (về một con tàu) được tháo khỏi dây thừng buộc neo. **slip a 'disc** bị trẹo xương đĩa. **slip through sb's 'fingers** (nhất là nói về một cơ hội) bị ai để tuột mất; **bỏ lỡ**: ***We let the last chance of escape slip through our fingers***: *Chúng tôi đã bỏ lỡ mất cơ hội trốn thoát cuối cùng.* **7** (phr v) **slip up (on sth)** *(infml)* phạm một sai lầm do vô ý: ***I slipped up and gave you the wrong phone number***: *Tôi đã lỡ làm cho anh số điện thoại sai.* o ***I slipped up on the date***: *Tôi đã lầm lẫn về ngày tháng.*

▷ **slip.page** /'slipidʒ/ *n* [U] **1** sự sút giảm về giá trị; giá cả, v.v.. **2** sự không giữ đúng thời hạn hoặc mục tiêu: ***production delays due to slippage***: *những sự chậm trễ trong sản xuất do không giữ đúng thời gian biểu.*

□ **'slip-case** *n* hộp (thường bằng bìa cứng) để đựng một cuốn sách.

slip-cover *n* vải, khăn phủ đồ đạc, có thể cất bỏ đi được.

'slip-knot *n* **1** nút có thể chạy dễ dàng trên sợi dây để thắt lại hoặc nới lỏng cái thòng lọng; **nút trượt. 2** nút có thể cởi ra được bằng cách kéo một đầu dây.

'slip-on *n, adj* [attrib] (áo quần hoặc giầy) được chế tạo để xỏ vào không cần phải cài khuy, buộc dây,...; **áo chui; giầy sục.**

'slip-over *n, adj* (áo) làm để chui qua đầu dễ dàng; **áo chui.**

'slipped 'disc đĩa giữa hai đốt xương sống bị trẹo và gây đau đớn.

'slip-road *n* (*US* **'access road**) đường dùng để đi vào hoặc rời khỏi một xa lộ; **đường nhánh; đường phụ.**

'slip-stream *n* **1** luồng không khí đằng sau một vật đang chuyển động, thí dụ một ô tô đua. **2** luồng hơi do động cơ máy bay phụt ra đằng sau.

slip.per /'slipə(r)/ *n* giầy mềm, nhẹ, rộng, đi trong nhà; **dép lê**: ***a pair of slippers***: *một đôi dép lê.*

▷ **slip.pered** *adj* đi dép lê.

slip.pery /'slipəri/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 (về một bề mặt) khó giữ, khó đứng lên hoặc khó di chuyển trên đó mà không trượt chân vì nó nhẵn, ướt, v.v.; **trơn**: *a slippery road, floor, etc*: *một con đường, sàn nhà,... trơn.* o *Ice made the path slippery underfoot*: *Băng làm cho con đường trơn tuột dưới chân.* 2 *(infml)* (về người) không tin được; không đáng tin cậy; **quay quắt; láu cá**: *a slippery salesman*: *một người bán hàng không thể tin cậy được.* o *She's as slippery as an eel*: *Cô ta thật là lươn lẹo.* 3 *(infml)* (về một tình huống, đề tài, vấn đề,...) khó xử lý; khó giải quyết; **khó xử**: *the rather slippery subject of race relations*: *vấn đề khá khó giải quyết về quan hệ giữa các chủng tộc.* o *be on slippery ground*: *ở vào tình thế tế nhị*, tức là đang phải đối phó với một vấn đề đòi hỏi sự khéo xử, thận trọng,... 4 (idm) **the slippery 'slope** *(infml)* chiều hướng hành động có thể dễ dàng dẫn đến thất bại, tai họa,...
▷ **slip.peri.ness** *n* [U].

slippy /'slipi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* 1 trơn. 2 *(dated Brit)* nhanh (nhất là dùng trong các thành ngữ sau đây): *Be slippy about it!*: *Hãy nhanh nhanh lên!* o *Look slippy!*: *Hãy ba chân bốn cẳng lên!*

slip.shod /'slipʃɔd/ *adj* không được làm hoặc không làm cẩn thận; cẩu thả: *slipshod work*: *công việc làm ẩu.* o *a slipshod style*: *một phong cách cẩu thả.* o *a slipshod worker, writer, etc*: *một công nhân, nhà văn, v.v., cẩu thả.* o *You're too slipshod about your presentation*: *Anh quá cẩu thả về cách trình bày của anh.*

slit /slit/ *n* vết cắt, rách hoặc chỗ hở dài, hẹp; **khe hở; kẽ hở; đường rạch**: *the slit of the letter-box*: *kẽ hở của hòm thư*, tức là qua đó người ta bỏ thư vào. o *eyes like slits*: *những kẽ mở khép được (như mắt).* o *a long slit in her skirt*: *một đường rạch dài ở váy cô ta.* Cf SLOT.
▷ **slit** *v* (**-tt-**; *pt, pp* **slit**) [Tn, Tn.pr, Cn.a] cắt làm một đường rạch, khe hở, kẽ hở vào (cái gì); mở (cái gì) bằng rạch một đường, một khe hở; **cắt; rạch; rọc; chẻ; xẻ**: *slit sb's throat*: *cắt cổ ai.* o *a jacket slit up the back*: *một áo vét tông xẻ ở lưng.* o *slit cloth into strips*: *xé vải thành những mảnh dài.* o *slit an envelope open*: *rạch mở một phong bì.*

slither /'sliðə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip] trượt hay tuột đi một cách không vững vàng; **trượt**: *slithering dangerously (on the muddy path)*: *trượt đi một cách nguy hiểm (trên con đường đầy bùn).* o *slither down an icy slope*: *trượt trên bờ dốc đóng băng.* o *slithering around in the mud*: *đi loạng choạng trong bùn.* o *The snake slithered off (into the grass) as we approached*: *Con rắn trườn (vào trong cỏ) khi chúng tôi tới gần.*
▷ **slith.ery** *adj* trơn tuột.

sliver /'slivə(r)/ *n* mảnh dài, mỏng của cái gì cắt hoặc bẻ ra từ một miếng to hơn; mảnh vụn: *slivers of wood, glass, metal, etc*: *những mảnh gỗ, thủy tinh, kim loại, v.v... vụn.* o *Cut me just a small sliver of cheese*: *Cắt cho tôi xin một miếng pho mát nhỏ thôi.*
▷ **sliver** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) vỡ thành mảnh vụn hoặc gẫy ra thành mảnh vụn: *The glass slivered when it fell*: *Cái cốc rơi xuống vỡ thành mảnh vụn.*

slob /slɔb/ *n (infml derog)* người nhếch nhác, bẩn thỉu, lười biếng hoặc thô lỗ, bất lịch sự: *Get out of bed, you idle slob!*: *Dậy đi, đồ lười nhác!*

slobber /'slɔbə(r)/ *v* 1 [I] để nước dãi chảy ra khỏi miệng; nhỏ dãi: *a slobbering baby*: *một đứa bé chảy nước dãi.* 2 (phr v) **slobber over sb/sth** *(infml derog)* tỏ rõ sự yêu thích đối với ai/cái gì quá lộ liễu làm khó chịu người khác; **thèm nhỏ dãi**: *slobbering all over her boyfriend*: *xoắn xuýt tỏ tình với người bạn trai của cô ta.*
▷ **slob.ber** *n* [U] *(infml)* nước dãi. **slob.bery** /-əri/ *adj*: *slobbery kisses*: *những cái hôn rớt dãi.*

sloe /sləʊ/ *n* 1 quả mận dại rất chát, nhỏ, màu đen xanh của cây mận gai; **quả mận gai**. 2 cây mận gai.
□ **sloe-'gin** *n* [U] rượu mùi làm bằng quả mận gai ngâm rượu gin.

slog /slɒg/ (cũng **slug**) *v* **(-gg-)** 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] đánh mạnh (ai/cái gì): *slog (at) the ball*: *đánh mạnh quả bóng.* o *slogging one's opponent (all around the ring)*: *đấm đối thủ túi bụi (khắp võ đài)*, thí dụ trong đấu quyền Anh. o *slog the ball over the boundary*: *đánh mạnh quả bóng ra ngoài biên.* 2 (idm) **slog/weat one's guts out** ⇨ GUT. **slog it out** *(infml)* chiến đấu hoặc đấu tranh cho đến khi ngã ngũ: *two boxers slogging it out*: *hai võ sĩ đánh tới cùng quyết phân thắng bại.* o *The party leaders are slogging it out in a TV debate*: *Các lãnh tụ của đảng đang đấu tranh cho ra lẽ trong cuộc tranh luận trên TV.* 3 (phr v) **slog (away) at sth** *(infml)* làm cái gì vất vả và kiên trì: *slogging away at my accounts*: *say sưa làm sổ sách kế toán của tôi.* **slog down, up, along,** etc đi đều bước, thường một cách khó khăn, theo hướng nào đó; **đi lầ ệch, đi nặng nề vất vả**: *slog up (the hill) in the dark*: *lầ ệch leo lên (đồi) trong đêm tối.* o *slogging through the snow*: *khó nhọc đi qua tuyết.* **slog through sth** *(infml)* làm việc vất vả và kiên trì để hoàn thành cái gì: *slog through a pile of marking*: *làm việc vất vả để chấm cho xong một đống bài.*
▷ **slog** (cũng **slug**) *n (infml)* 1 cú đánh mạnh, thí dụ trong cricket. 2 (usu *sing*) thời gian làm việc hoặc đi bộ vất vả: *Marking the exam papers was quite a slog*: *Chấm các bài thi quả là một việc vất vả.* o *It's a long hard slog up the mountain*: *Leo lên núi là một việc vất vả kéo dài.*
slog.ger *n (infml)* 1 người đánh mạnh, thí dụ trong cricket. 2 người làm việc tích cực, vất vả.

slo.gan /'sləʊgən/ *n* từ hoặc cụm từ dễ nhớ, dùng làm khẩu hiệu, thí dụ của một chính đảng, hoặc trong quảng cáo; **khẩu hiệu**: *political slogans*: *những khẩu hiệu chính trị.* o *'Power to the people' is their slogan*: *'Chính quyền về tay nhân dân' là khẩu hiệu của họ.*

sloop /slu:p/ *n* thuyền nhỏ có một cột buồm và những cánh buồm hướng về phía trước và phía sau.

slop /slɒp/ *v* **(-pp-)** 1 [Ipr, Ip] (về chất lỏng) trào qua bờ, mép, rìa, nhất là của một bình đựng; **tràn ra, sánh ra**: *I dropped the bucket and water slopped out (of it)*: *Tôi đánh rơi cái xô và nước trào ra.* o *The tea slopped (over) into the saucer*: *Nước trà sánh ra dĩa.* 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] làm cho (cái gì) tràn ra, sánh ra; **trào ra, đổ ra**: *slop the beer, paint, etc carelessly (all over the floor)*: *vô ý làm đổ bia, sơn, v.v... (ra khắp sàn).* o *She slopped the dirty water (out) onto the grass*: *Cô ta đánh đổ nước bẩn ra bãi cỏ.* 3 (phr v) **slop about/around** (về chất lỏng) chuyển động qua lại trong một không gian nhỏ, nhất là một bình đựng; **sóng sánh, lõm bõm**: *Water was slopping around in the bottom of the boat*: *Nước lõm bõm trong khoang thuyền.* **slop about/around (in sth)** (về người) lội bì bõm: *Why do some children like slopping around in puddles?*: *Tại sao một số trẻ em lại cứ thích lội bì bõm trong các vũng nước?* **slop out** đổ hết ra. (SLOP *n* 1,2).
▷ **slop** *n* (usu *pl*) 1 nước thải bẩn từ các chậu rửa bát đĩa, bồn tắm, v.v... 2 nước tiểu, phân và nước bẩn đựng trong một cái xô tại các xà lim nhà tù không có phòng vệ sinh hoặc chậu rửa bát đĩa: [attrib] *a slop-bucket*: *một chiếc xô đựng phân, nước thải.* 3 (a) nước gạo cho lợn. (b) thức ăn lỏng (thí dụ sữa, xúp) nhất là cho người ốm.

slope /sləʊp/ *n* 1 (usu *sing*) đường nghiêng; bề mặt có một góc dưới 90° với bề mặt trái đất hoặc một mặt phẳng; **dốc; đường dốc; độ dốc**: *the slope of a roof*: *độ dốc của một mái nhà.* o *a* 40° *slope*: *một độ dốc* 40°. o *a slight/steep slope*: *một đường dốc thoai thoải/đứng.* 2 khu vực đất nhô lên hoặc dốc xuống: *mountain slopes*: *sườn núi.* o *ski slopes*: *đường dốc trượt tuyết.* 3 (idm) **the slippery slope** ⇨ SLIPPERY.

▷ **slope** *v* 1 [I, Ipr, Ip] dốc; nghiêng: *a garden sloping gently towards the river*: *một khu vườn dốc thoai thoải về phía sông.* o *The field slopes (away) to the east*: *Cánh đồng dốc xuống về phía Đông.* o *Does your handwriting slope forwards or backwards?*: *Chữ viết của anh ta nghiêng về phía trước hay phía sau?* 2 (phr v) **slope off** *(Brit infml)* bỏ đi, nhất là không để ý thấy, để trốn tránh làm việc, v.v...; **chuồn, biến, lẩn.**

sloppy /'slɒpi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 *(infml)* (a) (về người) cẩu thả và nhếch nhác lôi thôi trong cách ăn mặc hoặc trong cách làm việc: *a sloppy worker, writer, etc*: *một công nhân, nhà văn, v.v... cẩu thả.* o *look sloppy*: *trông có vẻ nhếch nhác.* (b) được làm một cách cẩu thả và nhếch nhác; **luộm thuộm**: *sloppy typing*: *đánh máy cẩu thả.* o *a sloppy repair*: *một sự sửa chữa không đến nơi đến chốn.* 2 *(infml)* tình cảm một cách ngu ngốc; **ủy mị; sướt mướt**: *sloppy sentiment*: *tình cảm ủy mị.* o *I hate sloppy romantic films*: *Tôi ghét những phim lãng mạn sướt mướt.* 3 *(derog)* (a) phủ nước, v.v... bị đánh đổ; **ướt át, lỏng bỏng**: *a sloppy counter, floor*: *quầy ướt bẩn, sàn nhà lỏng bỏng nước.* (b) quá lỏng; **loãng**: *sloppy porridge*: *cháo lỏng bỏng.*

▷ **slop.pily** /-ili/ *adv (infml)* một cách cẩu thả, nhếch nhác; ủy mị; sướt mướt: *sloppily dressed*: *ăn mặc luộm thuộm.* o *talking sloppily about love*: *nói chuyện một cách sướt mướt về tình yêu.*

slop.pi.ness *n* [U].

slosh /slɒʃ/ *v* 1 *(infml)* (a) [I, Ipr, Ip] ~ **(about/around)** (về chất lỏng) chuyển động gây thành tiếng, thí dụ trong một cái xô; **đập óc ách**: *water sloshing against the sides of the bath*: *nước đập óc ách vào thành bồn tắm.* o *Milk sloshed around in the flask*: *Sữa lắc óc ách trong chai.* (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p] làm cho (chất lỏng) chuyển động gây thành tiếng; bắn té; té; **văng**: *slosh the whitewash all over the floor*: *vẩy nước vôi tung tóe lên sàn.* o *sloshing the water around in the pail*: *nước trong xô bắn té ra ngoài.* 2 [Tn, Tn.pr] *(Brit sl)* đánh (ai): *slosh sb on the chin*: *đánh ai vào cằm.* 3 (phr v) **slosh about/around (in sth)** di chuyển thành tiếng trong cái gì lỏng; **lội lõm bõm, lội bì bõm**: *children sloshing about in puddles*: *những đứa trẻ lội bì bõm trong các vũng nước.* **slosh sth onto sth** vẩy (vôi, v.v...) lên một cách cẩu thả: *sloshing whitewash on the wall*: *vẩy nước vôi tung tóe lên tường.* SPRAY[2].

▷ **sloshed** *adj* [pred] *(sl esp Brit)* say (rượu).

slot /slɒt/ *n* 1 khe hẹp qua đó có thể nhét được cái gì; **rãnh, khía**: *put a 10p coin in the slot*: *bỏ đồng 10 penni vào khe.* 2 khe, đường rãnh hoặc đường xoi để lắp cái gì vào hoặc để cái gì trượt trên đó: *a slot on a dashboard for a car radio*: *một cái khe trên bảng đồng hồ để đặt radio của ô tô.* o *The curtain hooks run along a slot in the curtain rail*: *Những cái móc rèm chạy dọc một đường rãnh trong thanh ngang treo rèm.* 3 vị trí cho ai/cái gì, thí dụ trong một loạt chương trình phát thanh hoặc truyền hình, một chương trình giảng dạy, v.v...: *find a slot for a talk on the economy*: *kiếm một chỗ để nói chuyện về kinh tế.*

▷ **slot** *v* **(-tt-)** 1 [Tn] tạo ra khe, đường rãnh, v.v... ở (cái gì). 2 (phr v) **slot (sth/sb) in, into, through, etc** (làm cho ai/cái gì) chuyển động trong, vào, qua, v.v... một đường rãnh, khe...: *The bolt slotted smoothly into place*: *Cái chốt trượt nhẹ nhàng vào đúng chỗ.* o *slot the edge of the panel into the groove*: *lắp gờ ô ván vào đường rãnh.* o *Slot this disk in*: *Lắp cái đĩa vào khe.* o *Can we slot her into a job in the sales department?*: *Chúng ta có thể nhét cô ta vào một việc ở quầy bán hàng được không?*

□ **'slot-machine** *n* máy có khe bỏ tiền kim loại vào để đánh bạc hoặc để mua thuốc lá, sôcôla thanh, v.v...; **máy bán hàng tự động.**

sloth[1] /sləʊθ/ *n* [U] *(fml)* sự lười biếng; sự uể oải.

▷ **sloth.ful** /-fl/ *adj (fml)* lười; uể oải. **sloth.fully** /-fəli/ *adv.* **sloth.ful.ness** *n* [U].

sloth[2] /sləʊθ/ *n* động vật có vú ở Nam Mỹ, sống trên cây và di chuyển rất chậm chạp; **con lười.**

slouch /slaʊtʃ/ *v* [I, Ipr, Ip] đứng, ngồi hoặc di chuyển một cách uể oải, nhiều khi không hoàn toàn thẳng; **đứng, ngồi, đi lòng không**: *Don't slouch! Stand up straight!*: *Đừng có lòng không! Đứng thẳng lên!* o *She slouched past me with her hands in her pockets*: *Cô ta lừ đừ đi qua tôi, hai tay đút túi.* o *slouching about all day doing nothing*: *lừ đừ loanh quanh suốt ngày chẳng làm gì cả.*

▷ **slouch** *n* 1 [sing] tư thế hoặc cách đi lòng không, lừ đừ: *walk with a slouch*: *đi với dáng lòng không.* 2 (idm) **be no slouch at sth** *(infml)* rất giỏi cái gì: *She's no slouch at tennis*: *Cô ta chơi quần vợt rất giỏi.*

slouch.ingly *adv.*

□ **,slouch 'hat** mũ mềm, vành rộng bẻ cong xuống.

slough[1] /slaʊ; *US* sluː/ *n* 1 [C] đầm lầy; vũng bùn. 2 [C] (ở miền Tây Canada) vũng nước mưa hoặc tuyết tạo nên. 3 [sing] ~ **of sth** *(fml)* thái độ tinh thần xấu khó thay đổi; **sự sa đọa**: *a slough of despair, self-pity, etc*: *sự sa vào nỗi tuyệt vọng, tự thương thân, v.v...*

slough[2] /slʌf/ *n* xác rắn lột; bất cứ mô chết nào rụng theo thời kỳ đều đặn; **vảy kết.**

▷ **slough** *v* 1 [Tn, Tn.p] ~ **sth (off)** để (da, mô chết, v.v...) rơi ra; vứt bỏ cái gì; **lột da, tróc da**: *a snake sloughing (off) its skin*: *một con rắn đang lột xác.* 2 (phr v) **slough sth off** gạt bỏ cái gì; từ bỏ cái gì; **vứt bỏ**: *slough off one's bad habits, worries, responsibilities, etc*: *từ bỏ các thói xấu, dứt bỏ những điều lo nghĩ, gạt bỏ trách nhiệm, v.v...*

slov.enly /'slʌvnli/ *adj (derog)* cẩu thả, nhếch nhác, bẩn thỉu, v.v... ở bề ngoài, quần áo hoặc thói quen: *a slovenly waiter, secretary, cook etc*: *một người hầu, thư ký, nấu bếp, v.v... nhếch nhác luộm thuộm.* o *Those terrible overalls would make anyone look slovenly*: *Những bộ quần yếm kinh khủng này ai mặc vào trông cũng lôi thôi lếch thếch.*

▷ **sloven** /'slʌvn/ *n (dated derog)* người nhếch nhác, luộm thuộm, cẩu thả. **slov.en.li.ness** *n* [U].

slow[1] /sləʊ/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 di chuyển, hành động hoặc làm không nhanh, phải mất một thời gian dài, không mau lẹ; **chậm; chậm chạp**: *a slow runner, vehicle, journey*: *một đấu thủ chạy, xe cộ, cuộc hành trình chậm chạp.* o *a slow recovery from illness*: *một sự khỏi bệnh chậm chạp.* o *We're making slow progress*: *Chúng ta tiến bộ chậm.* o *a slow poison*: *một thứ thuốc độc ngấm chậm.* o *They played the overture at fairly slow tempo*: *Họ chơi khúc mở màn với một nhịp độ khá chậm.* 2 học không nhanh; thấy mọi thứ khó hiểu; **trì độn, đần, chậm hiểu, không nhanh trí**: *a slow child, learner, pupil, etc*: *một đứa bé, người học, học trò, v.v... chậm hiểu.* o *slow at figures*: *kém toán*, tức là không giỏi

làm tính, v.v... 3 [pred] ~ to sth/do sth; ~ (in/about) doing sth không làm ngay; ngập ngừng trong hành động, nói, v.v...; do dự; chậm: *(fml) slow to anger*: khó trêu tức. o *She's not slow to tell us what she thinks*: Cô ta không do dự nói ngay cho chúng ta biết cô ta nghĩ gì. o *They were very slow (about) paying me*: Họ trả tiền tôi rất chậm chạp. 4 không hoạt bát hoặc tích cực; lờ đờ; uể oải, lờ phờ: *The film's too slow*: Phim này buồn tẻ quá, thí dụ không có nhiều cảnh gây hứng thú, v.v... o *Business is rather slow today*: Công việc kinh doanh dạo này hơi chậm, thí dụ không bán được nhiều hàng. 5 [pred] (thường đứng sau *two minutes, one hour, v.v...* về đồng hồ) cho thấy chậm hơn với giờ đúng: *That clock is five minutes slow*: Đồng hồ này chậm 5 phút, thí dụ chỉ 1 giờ 55 khi đã là 2 giờ 00. 6 (về đường đi, v.v.) không cho phép đi nhanh: *the slow road through the mountains*: con đường khó đi qua núi. 7 (về bề mặt) làm cho cái gì di chuyển trên đó (nhất là một quả bóng) di chuyển chậm lại; không trơn: *a slow billiard table, cricket pitch, etc*: bàn bida, sân cricket, v.v... không trơn. o *Long grass makes the field slower*: Cỏ cao làm cho bãi không trơn. 8 (về phim ảnh) không bắt ánh sáng nhạy; bắt sáng chậm. 9 (idm) quick/slow on the draw ⇨ DRAW[1]. quick/slow on the uptake ⇨ UPTAKE.

▷ **slowly** *adv* 1 đứng trước hoặc đứng sau các động từ được kể ra sau đây; chậm; chầm chậm, chậm chạp: *walk, speak, learn, react slowly*: đi bộ, nói, học, phản ứng chậm chạp. o *She slowly opened the door*: Bà ta từ từ mở cửa. o *Slowly, things began to improve*: Tình hình bắt đầu tốt lên dần dần. 2 (idm) slowly but surely tiến bộ chậm nhưng rõ ràng; chậm mà chắc: *Slowly but surely the great ship glided into the water*: Con tàu lớn từ từ trượt xuống nước chậm mà chắc.

slow.ness *n* [U].

□ **'slowcoach** *(Brit)* (*US* **'slowpoke**) *n (infml)* người di chuyển, hành động, làm việc hoặc suy nghĩ chậm; người chậm chạp; người lờ đờ; người không lanh lợi: *Get on with it, you old slowcoach!*: Làm tiếp đi, cứ lờ đờ thế!

'slow lane đường bên cạnh một xa lộ dành cho những xe cộ chạy chậm.

,slow 'motion (trong điện ảnh) phương pháp làm cho hành động có vẻ chậm bằng cách quay một cảnh với số hình trong một giây cao hơn bình thường rồi chiếu ra ở tốc độ bình thường; quay chậm: *filmed in slow motion*: quay phim chậm. o [attrib] *a ,slow-motion 'sequence*: một cảnh quay chậm.

slow[2] /sləʊ/ *adv* (**-er, -est**) 1 (dùng sau *đgt*, sau *slow* hoặc sau các từ ghép với động tính từ) với tốc độ chậm; chậm, chầm chậm: *Tell the driver to go slower*: Bảo người lái xe chạy chậm hơn. o *How slow this train goes!*: Tàu này sao mà chạy chậm thế! o *slow-moving*: chuyển động chậm. o *slow-cooked food*: thức ăn hầm/om, tức là để lửa nhỏ. 2 (idm) go 'slow (a) (về công nhân)) làm việc chậm, nhất là để phản đối hoặc buộc chủ đáp ứng các yêu sách của họ; lãn công. Cf GO-SLOW (GO). (b) không tích cực như thường lệ: *You ought to go slow until you feel really well again*: Anh nên làm từ từ thôi cho đến khi anh cảm thấy thật sự khỏe lại.

slow[3] /sləʊ/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ (sth) (up/down) (làm cho cái gì) đi ở tốc độ chậm hơn: *The train slowed (down) (to a crawl) as it approached the station*: Đoàn tàu chạy chậm lại (như bò ra) khi tới gần ga. o *Output has slowed (up) a little*: Sản lượng đã giảm đi một chút. o *She slowed the car down and stopped*: Cô ta cho xe chạy chậm lại rồi dừng hẳn. o *Lack of demand will slow (down) our economic growth*: Việc không có nhu cầu sẽ làm cho sự tăng trưởng kinh tế của chúng ta chậm lại. 2 (phr v) slow up/down làm việc kém hăng hái: *Slow up a bit, or you'll make yourself ill*: Hãy làm từ từ thôi kẻo ốm đấy.

□ **'slow-down** *n* giảm bớt hoạt động, nhất là cố ý giảm bớt sản xuất công nghiệp, từ phía công nhân hoặc từ phía chủ; giảm tốc độ sản xuất: *a slow-down in the dairy industry*: một sự giảm bớt sản xuất trong ngành sữa.

slow-worm /'sləʊwɜ:m/ *n* loại bò sát nhỏ, không độc, không có chân, ở châu Âu; rắn thủy tinh.

SLR /ˌes el 'ɑ:(r)/ *abbr* single lens reflex (loại máy ảnh) phản chiếu một thấu kính.

sludge /slʌdʒ/ *n* [U] 1 bùn đặc, trơn hoặc chất giống như thế; bùn quánh: *some sludge in the bottom of the tank*: một ít bùn đặc quánh dưới đáy thùng. 2 nước thải; nước cống, nước rác.

slue *(US)* = SLEW.

slug[1] /slʌg/ *n* sinh vật nhỏ giống như con ốc sên nhưng không có vỏ, di chuyển chậm và để lại một vết nhớt; con sên. SNAIL.

slug[2] /slʌg/ *n* 1 (a) viên đạn, nhất là có hình thù không đều. (b) *(infml esp US)* viên đạn nhỏ. 2 (trong in ấn) mảnh kim loại với một hàng chữ đã sắp dọc một gờ của nó; dãy chữ đã sắp. 3 *(US)* mảnh kim loại dùng (nhất là một cách bất hợp pháp) cho một cái máy tự động (hoạt động khi bỏ một đồng tiền vào); đồng xèng (giả). 4 *(infml esp US)* một ít uýt-ki; vốt-ca, v.v...; một tợp, một ngụm: *swallow a slug of gin*: ngụm một tợp rượu gin.

slug[3] /slʌg/ *v* (**-gg-**) *(US)* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] = SLOG. 2 (idm) slug it out = SLOG IT OUT (SLOG). ▷ **slug** *n* = SLOG.

slug.gard /'slʌgəd/ *n (dated derog)* người chậm chạp lười nhác.

slug.gish /'slʌgiʃ/ *adj* chậm chạp, không nhanh nhẹn hoặc hoạt bát; lờ đờ; uể oải; lờ phờ: *a sluggish stream, pulse*: một dòng suối lừng lờ, mạch đập chậm. o *sluggish traffic, conversation*: giao thông thưa thớt, câu chuyện lờ phờ. o *These tablets make me feel rather sluggish*: Những viên thuốc này làm tôi thấy lờ đờ. ▷ **slug.gishly** *adv*. **slug.gish.ness** *n* [U].

sluice /slu:s/ *n* 1 (cũng **'sluice-gate**, **'sluice-valve**) cửa kéo hoặc thiết bị khác để điều khiển luồng nước ra hoặc vào một con kênh, hồ, cống, v.v...; cửa cống: *open the sluice-gates of a reservoir*: mở cửa cống của một hồ chứa nước. 2 lượng nước do thiết bị đó điều khiển. 3 (cũng **'sluice-way**) kênh đào, nhất là nơi thợ mỏ vàng đãi cát lấy vàng.

▷ **sluice** *v* 1 [Tn, Tn.p] ~ sth (down/out) rửa hoặc súc cái gì bằng một dòng nước chảy; xối nước, cọ: *sluice ore*: rửa quặng, tức là tách quặng khỏi đất đá, v.v... o *sluice out the stables*: cọ chuồng (ngựa, bò, v.v...). o *We sluiced the muddy wheels (down) with a hose*: Chúng tôi rửa các bánh xe bết bùn bằng một cái vòi xịt nước. 2 (phr v) **sluice away, out, out of sth, etc** (về nước) chảy đi, chảy ra, v.v... như từ một cửa cống; chảy rào rào: *water sluicing out of the hole*: nước từ dưới hố phụt lên ào ào.

slum /slʌm/ *n* 1 [C] (nhà hoặc các căn buồng ở một) phố, đường đi, v.v.. có những ngôi nhà cất dựng tồi tàn, quá nhiều người ở; khu nhà ổ chuột: *brought up in a slum*: lớn lên trong một khu nhà ổ chuột. o [attrib] *a slum area*: một khu nhà ổ chuột. o *slum children*: trẻ con của khu nhà ổ chuột. o *(fig) I can't stand this slum any longer, tidy it up!*: Tôi không chịu nổi cái ổ chuột này nữa, hãy quét dọn lại cho sạch sẽ, gọn gàng! 2 the slums [pl] khu vực có những nhà ổ chuột của một thành phố.

▷ **slum** *v* (**-mm-**) 1 [I] (thường đi theo thời tiến hành) đi thăm những

nơi được cho là kém về mặt xã hội so với nơi ta thường làm việc hoặc sinh sống, nhất là vì tò mò: *What are they doing drinking at this end of town? Slumming, I suppose*: *Họ đi uống rượu ở tận cuối thành phố để làm cái gì thế nhỉ? Tôi cho rằng có lẽ để tìm hiểu các khu nhà ổ chuột.* **2** (idm) **slum it** *(infml)* chọn hoặc buộc phải sống ở nơi nghèo khổ, tồi tàn: *While he was studying, Nick had to slum it in a tiny room*: *Khi còn đang đi học, Nick đã phải chui rúc trong một căn phòng bé xíu.*

slummy *adj* (**-ier**, **-iest**) *(derog)* thuộc hoặc như một khu nhà ổ chuột; bẩn thỉu hoặc nhếch nhác: *a slummy district*: *một khu vực bẩn thỉu.* o *It looks terribly slummy in this house*: *Trong ngôi nhà này thật kinh khủng, cứ như cái ổ chuột.*

slum.ber /'slʌmbə(r)/ *v* [I] *(fml or joc)* ngủ, nhất là ngủ ngon lành, thoải mái: *The baby was slumbering peacefully*: *Đứa bé đang ngủ ngon lành.*

▷ **slum.ber** *n* (often *pl*) *(fml or joc esp fig)* giấc ngủ: *fall into a deep slumber*: *ngủ say.* o *disturb sb's slumber(s)*: *làm mất giấc ngủ của ai.* **slum.berer** /-bərə(r)/ *n (fml)* người đang ngủ. **slum.ber.ous** /-bərəs/ *adj (fml)* buồn ngủ.

slump /slʌmp/ *v* **1** [I, Ipr, Ip] rơi hoặc ngồi (ngã) phịch xuống một cách nặng nề: *Tired from her walk she slump (down) onto the sofa*: *Đi bộ mệt quá, bà ta ngồi phịch xuống ghế xôfa.* o *They found her slumed over the steering wheel*: *Người ta thấy cô gục xuống tay lái.* **2** [I] (về giá, hoạt động kinh doanh) hạ, giảm bớt đột ngột hoặc nhiều: *What caused share values to slump?*: *Cái gì đã làm cho giá trị các cổ phần sụt nhiều thế?*

▷ **slump** *n* **1** thời kỳ kinh doanh kém, bán được ít, v.v...; suy thoái; **sự ế ẩm; sự đình trệ.** Cf RECESSION 1. **2** *(US)* thời kỳ một người, một đội, v.v..., có ít thành công, kết quả nghèo nàn, v.v...: *a slump in her career*: *một thời kỳ yếu kém trong sự nghiệp của bà ta.*

slung *pt, pp* của SLING.

slunk *pt, pp* của SLINK.

slur /slɜ:(r)/ *v* (**-rr-**) [Tn] **1** vấp (âm thanh, từ ngữ) với nhau khiến chúng trở nên không rõ; **nói líu nhíu; nói lấp**: *the slurred speech of a drunk*: *những lời nói ngọng líu của một gã say rượu.* **2** chơi (các nốt nhạc) nốt này chuyển nhịp nhàng nốt sau; **luyến âm.** **3** làm hại (tiếng tăm của ai) bằng những lời phát biểu (nhất là không thật); **nói xấu; gièm pha**: *slurred by accusations of dishonesty*: *bị bôi xấu vì những lời tố cáo là không trung thực.* **4** (phr v) **slur over sth** tránh đề cập đến một sự việc khó chịu, một vấn đề khó khăn, v.v...; **lướt qua**: *She slurred over the high cost of her plan*: *Bà ta đã lướt qua vấn đề chi phí cao cho kế hoạch của bà ấy.*

▷ **slur** *n* **1** [C, U] ~ (**on sb/sth**) lời nói, lời buộc tội, v.v... có thể tổn hại đến thanh danh ai, nhất là khi lời đó không đúng sự thật; **sự nói xấu; lời gièm pha; lời vu khống**: *cast a slur on sb*: *tung ra một lời vu khống ai.* o *Any suggestion that I accepted bribes would be a monstrous slur*: *Bất cứ ý kiến nào nêu lên rằng tôi đã nhận hối lộ đều là sự vu khống bậy bạ.* o *(fml) She tried to keep her reputation free from slur*: *Bà ta cố gắng giữ cho thanh danh mình tránh được mọi sự gièm pha.* **2** [C] *(nhạc)* dấu (⁀) hoặc (⌣) dùng để cho thấy rằng hai hoặc nhiều nốt nhạc phải được hát trong cùng một âm tiết hoặc được chơi một cách âm ái mà không ngắt quãng; **dấu luyến âm.** **3** [C] âm luyến.

slurp /slɜ:p/ *v* [I, Tn, Tn.p] *(infml)* làm thành tiếng to bằng môi như đang ăn hoặc uống (cái gì); **(nhai) nhóp nhép; (húp) sùm sụp**: *Stop slurping!*: *Thôi đừng nhóp nhép nữa!* o *He was slurping (down) his soup*: *Nó đang húp sùm sụp món xúp.*

▷ **slurp** *n* (usu *sing*) tiếng xì xụp, nhóp nhép.

slurry /'slʌri/ *n* [U] chất pha trộn loãng, nhất là ximăng, đất sét, bùn, v.v.

slush /slʌʃ/ *n* [U] **1** tuyết tan, mềm, thường bẩn, trên mặt đất. **2** *(infml derog)* lời nói hoặc bài viết tình cảm ngớ ngẩn: *a romantic novel full of slush*: *một tiểu thuyết lãng mạn đầy tình cảm dấm dớ.* ▷ **slushy** *adj* (**-ier**, **-iest**): *slushy pavements*: *vỉa hè phủ tuyết đang tan.* o *(fig) slushy sentiment, stories*: *tình cảm, những truyện sướt mướt.*

□ **'slush fund** *(derog)* quỹ được lập ra, thí dụ, bởi một chính đảng hoặc một công ty kinh doanh nhằm những mưu đồ bất hợp pháp, thí dụ hối lộ các quan chức; **quỹ đen.**

slut /slʌt/ *n (derog)* người đàn bà nhếch nhác bẩn thỉu hoặc dâm đãng: *a common slut*: *một người đàn bà nhếch nhác thô tục.* ▷ **slut.tish** *adj*: *a sluttish appearance*: *một bề ngoài nhếch nhác bẩn thỉu.* o *sluttish behaviour*: *hành vi phóng đãng.*

sly /slai/ *adj* (**-er**, **-est**) **1** *(often derog)* hành động hoặc được làm một cách kín đáo, nhiều khi xảo quyệt và lừa dối; **ranh mãnh; quỷ quyệt; láu cá**: *a sly fellow, trick, ruse*: *một thằng cha ranh mãnh, một thủ đoạn láu cá, một mưu mẹo quỷ quyệt.* o *(joc) You sly old devil!*: *Mày, đồ quỷ già láu cá!* o *It was sly of you not to tell us you'd already met*: *Các anh rất láu cá không nói cho chúng tôi biết các anh đã gặp nhau rồi.* **2** [usu attrib] có ý nói là đã biết cái gì bí mật; hiểu biết; **tinh khôn, kín đáo**: *a sly smile, look, etc*: *một nụ cười, cái nhìn, v.v... kín đáo.* o *She cast a sly glance at her bridge partner*: *Cô ta kín đáo liếc người bạn cùng phe chơi bài brít.* **3** tinh nghịch, tinh quái; **hay đùa nghịch, châm biếm**: *play a sly trick on a friend*: *xỏ bạn một vố tinh quái.* **4** (idm) **on the 'sly** kín đáo, bí mật: *She must have been having lessons on the sly*: *Chắc hẳn cô ta đã có những buổi học bí mật.* ▷ **slyly** *adv.* **sly.ness** *n* [U].

smack[1] /smæk/ *n* **1** [C] **(a)** (âm thanh của một) cú đánh bằng bàn tay mở; **cái vả, tát tai**: *give a child a smack on the bottom*: *phát cho đứa bé một cái vào đít.* **(b)** (usu *sing*) âm thanh to khi bật môi; **tiếng chép môi**: *a greedy smack of the lips as he cut into the steak*: *tiếng chép môi tham lam khi nó cầm dao cắt miếng thịt nướng.* **(c)** [C] *(infml)* cái hôn thành tiếng to; **cái hôn kêu**: *a smack on the lips/cheek*: *hôn đánh chụt một cái lên môi/má.* **2** [C usu *sing*] cái đập, cú đánh: *give the ball a hard smack*: *đánh quả bóng thật mạnh.* **3** [U] *(sl esp Brit)* hêrôin. **4** (idm) **a smack at sth/doing sth** *(infml)* thử làm cái gì: *have a smack at making an omelette*: *thử làm món trứng tráng.*

▷ **smack** *v* [Tn] **1** đánh (ai) bằng bàn tay mở; tát; **tạt tai; vả**: *Don't you dare smack my children!*: *Tôi thách anh dám tát con tôi đấy!* **2** (idm) **lick/smack one's lips/chops** ⇨ LICK.

smack *adv* **1** một cách đột ngột và dữ dội; **đánh bốp một cái; đánh đùng một cái**: *run smack into a brick wall*: *chạy đâm sầm vào bức tường gạch.* o *hit sb smack in the eye*: *đánh bốp một cái trúng vào mắt ai.* **2** (*US* **'smack-dab**) thẳng vào, đúng ngay vào: *It landed smack (-dab) in the middle of the carpet*: *Nó rơi xuống đúng ngay vào giữa cái thảm.*

smacker *n (infml)* **1** cái hôn kêu. **2** *(sl)* đồng pao của Anh hoặc đồng đô la của Mỹ: *one hundred smackers*: *một trăm pao, đô la.*

smack.ing *n* [sing] đánh hoặc bị đánh bằng bàn tay mở; **cái tát; bợp; vả**: *The child needs a good smacking*: *Cần phải cho thằng bé ăn một cái bạt tai.*

smack[2] /smæk/ *n* thuyền đánh cá nhỏ có buồm.

smack[3] /smæk/ *v* (phr v) **smack of sth** (no passive) 1 thoảng có hương vị của cái gì: *medicine that smacks of sulphur*: *thuốc thoảng có mùi lưu huỳnh.* 2 gợi ra rằng ai có thái độ hoặc tư cách khó chịu; **sặc mùi**: *Their comments smack of racism*: *Những bài bình luận của họ sặc mùi phân biệt chủng tộc.*

▷ **smack** *n* [sing] ~ **of sth** 1 hương vị thoang thoảng của cái gì: *a smack of garlic*: *thoang thoảng mùi tỏi.* 2 sự gợi lên; một chút; **có vẻ**: *There was a smack of malice in her reply*: *Trong câu trả lời của ông ta có một chút ác ý.*

small /smɔ:l/ *adj* 1 không to về tầm cỡ, mức độ, số lượng, giá trị, v.v.; **nhỏ bé**: *a small house, town, room, audience, sum of money*: *một ngôi nhà, thành phố, căn phòng, cử tọa, số tiền nhỏ.* o *This hat is too small for me*: *Cái mũ này nhỏ quá đối với tôi.* o *My influence over her is small, so she won't do as I say*: *Ảnh hưởng của tôi đối với bà ta là nhỏ mọn, cho nên bà ta sẽ không làm theo lời tôi đâu.* Cf BIG. ⇨ Cách dùng. 2 trẻ; **nhỏ**: *Would a small child know that?*: *Một đứa trẻ nhỏ liệu có biết điều đó không?* o *I lived in the country when I was small*: *Tôi sống ở nông thôn hồi tôi còn nhỏ.* 3 [usu attrib] (a) không to bằng cái gì khác cùng một loại: *the small intestine*: *ruột non.* (b) (về chữ) không viết hoặc in hoa; **chữ nhỏ; chữ thường.** 4 [usu attrib] không làm trên quy mô lớn: *a small farmer, trader, shopkeeper, company, etc*: *một chủ trại, nhà buôn, chủ hiệu, công ty,... nhỏ.* o *more help for small businesses*: *nhiều sự giúp đỡ hơn cho các doanh nghiệp nhỏ.* o *a small eater*: *một người ăn ít.* 5 không quan trọng; tầm thường; không đáng kể; **nhỏ**: *a small matter, change, mistake*: *một vấn đề không quan trọng, sự thay đổi không đáng kể, sai lầm nhỏ nhặt.* o *There are only small differences between the two translations*: *Chỉ có những sự khác nhau không đáng kể giữa hai bản dịch.* 6 [attrib] *(derog)* có thái độ nhỏ nhen và đê tiện; **ti tiện; thấp hèn**: *a very small man*: *một con người rất ti tiện.* o *Only somebody with a small mind would have refused to help*: *Chỉ có người nào có đầu óc nhỏ nhen mới từ chối giúp đỡ.* 7 [attrib] (dùng với *dt* không đếm được) ít hoặc không: *have small cause to be glad*: *không có lý do gì để mà vui mừng.* o *He failed, and small wonder*: *Nó đã trượt, chẳng có gì phải ngạc nhiên cả.* 8 (idm) **(be) grateful/thankful for small mercies** được an ủi rằng một tình hình xấu đã không tệ hại hơn: *It may be cold but it's not raining — let's be thankful for small mercies*: *Có thể trời lạnh nhưng không mưa — thế cũng may chán rồi.* **great and small** ⇨ GREAT. **in a big/small way** ⇨ WAY[1]. **it's a small world** *(tục ngữ)* rất có thể sẽ gặp hoặc được tin về ai mà ta biết (tuy ở xa) bất cứ ta đi đâu; **quả đất tròn. look/feel small** thấy nhục nhã; **tủi hổ**: *You made me look so small, correcting me in front of everybody*: *Ông khiển trách tôi trước mặt mọi người làm tôi bẽ mặt quá.* **no/little/small wonder** ⇨ WONDER *n.* **small beer** *(infml)* người hoặc cái gì không quan trọng lắm hoặc không có nhiều **giá trị; người tầm thường; chuyện nhỏ mọn**: *That grant was pretty small beer: we shall need a lot more money*: *Trợ cấp đó chẳng bõ bèn gì: chúng ta sẽ cần nhiều tiền hơn.* **a small fortune** nhiều tiền: *The car cost me a small fortune*: *Cái ô tô này tôi phải mua mất nhiều tiền.* **small fry** *(infml)* những người được xem là không quan trọng; **những người tầm thường. the small hours** thời gian sau nửa đêm một chút: *working until/into the small hours*: *làm việc mãi đến quá nửa đêm.* **the small print** những phần thường in bằng chữ nhỏ trong một văn kiện, bản hợp đồng,..., và chứa đựng những chi tiết quan trọng dễ bị bỏ qua: *The penalty clause was hidden in the small print*: *Khoản phạt bị che khuất trong đoạn in chữ nhỏ.* o *Make sure you read all the small print before signing*: *Nhớ đọc kỹ tất cả các chỗ in chữ nhỏ trước khi ký.* **the still small voice** ⇨ STILL[1].

▷ **small** *adv* 1 thành mảnh nhỏ: *chop the wood small*: *chẻ nhỏ củi.* 2 có cỡ nhỏ: *Don't draw the picture too small*: *Đừng vẽ bức tranh nhỏ quá.*

small *n* 1 **smalls** [pl] *(Brit infml)* những đồ mặc lặt vặt, nhất là quần áo lót. 2 [sing] phần thon nhỏ của cái gì (nhất là trong cụm từ dưới đây): *the small of the back*: *chỗ thắt lưng; chỗ eo lưng.*

small.ness *n* [U].

□ **'small ads** /ædz/ *(Brit infml)* = CLASSIFIED ADVERTISEMENTS (CLASSIFY).

small 'arms vũ khí nhẹ có thể cầm tay được. [attrib]: *small-arms fire*: *hỏa lực của vũ khí nhỏ.*

small 'change đồng tiền có giá trị nhỏ; **tiền lẻ**: *I dropped some small change into the collecting tin*: *Tôi bỏ ít tiền lẻ vào hộp quyên góp.*

'smallholder, 'smallholding *n (Brit)* (chủ sở hữu hoặc tá điền có) mảnh đất thường hơn một mẫu Anh (khoảng 0,4 éc-ta) và dưới 50 mẫu Anh, để canh tác.

the 'small hours những giờ rất sớm của buổi sáng, thí dụ 3, 4, 5 giờ sáng. **,small-'minded** *adj (derog)* bần tiện và ích kỷ; nhỏ nhen, hèn hạ; **tiểu nhân; hẹp hòi. ,small-'mindedness** *n* [U].

'smallpox *n* [U] bệnh lây nghiêm trọng, gây ra sốt cao và để lại những vết sẹo thường xuyên trên da; **bệnh đậu mùa.** [attrib]: *a smallpox injection, epidemic*: *chủng đậu, dịch đậu mùa.*

,small-'scale *adj* 1 (về bản đồ, bản vẽ,...) được vẽ theo tỉ lệ nhỏ cho thấy ít chi tiết. 2 có tầm cỡ, phạm vi, số lượng,... không lớn; **qui mô nhỏ**: *,only a small-scale survey of 20 people*: *chỉ là một cuộc điều tra qui mô nhỏ với 20 người.*

'small talk cuộc trò chuyện về những vấn đề thường ngày, thường là tại một gặp gỡ có tính chất xã giao; **chuyện phiếm**: *I'm afraid I have no small talk*: *Tôi e rằng tôi không biết nói chuyện phiếm,* tức là không thể tán gẫu về những vấn đề không quan trọng.

'small-time *adj (infml derog)* không quan trọng; nhỏ nhặt; **tầm thường**: *a small-time criminal*: *một tên tội phạm không quan trọng.*

CÁCH DÙNG: So sánh **small** và **little. Small** là từ đối lập thường gặp của *big* hoặc *large.* Nó có các dạng so sánh và dạng so sánh cao nhất và có thể được bổ nghĩa bằng những phó từ như 'rather': *Our house is smaller than yours but I think the garden is bigger*: *Nhà chúng tôi nhỏ hơn nhà anh nhưng tôi cho rằng vườn thì to hơn.* o *I have a fairly small income*: *Tôi có thu nhập khá ít.* Hiếm thấy các dạng so sánh và so sánh cao nhất của **little** và **little** thường không được bổ nghĩa bằng phó từ. Nói chung nó chỉ được dùng như thuộc ngữ, thường hay đi sau một tính từ khác, để chỉ một thái độ yêu mến, ghét, thích thú,...: *He's a horrid little man*: *Nó là một thằng cha rất khó chịu.* o *What a lovely little house!*: *Ngôi nhà mới xinh xắn làm sao!*

smarmy /'smɑ:mi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(Brit infml derog)* dùng cách nịnh bợ và làm duyên để lấy lòng, để được ưa thích; **xun xoe; nịnh nọt**: *a smarmy salesman*: *một người bán hàng xun xoe.* o *The waiters' manners are always so smarmy*: *Cung cách của những người hầu bàn bao giờ cũng xun xoe, nịnh nọt.*

smart[1] /smɑ:t/ *adj* **(-er, -est)** 1 sáng sủa và trông như mới; bảnh bao; gọn

gàng; **thanh nhã; lịch sự; bảnh bao**: *a smart hat, frock, car*: *một cái mũ, áo dài, ô tô lịch sự.* o *You look very smart in your new suit*: *Anh mặc bộ quần áo mới trông rất bảnh bao.* o *Make yourself smart before my parents arrive*: *Em hãy ăn mặc lịch sự vào trước khi bố mẹ anh đến.* 2 *(esp US)* có hoặc tỏ ra có trí thông minh; khôn khéo; tài tình; **khéo léo**: *a smart student*: *một sinh viên thông minh.* o *a smart answer, idea*: *một câu trả lời, ý kiến khôn khéo.* o *It was smart of you to bring a map*: *Anh đem một bản đồ đến thật là nhanh trí.* 3 (a) mau lẹ; nhanh: *go for a smart walk*: *đi dạo nhanh.* o *set off at a smart pace*: *xuất phát với một tốc độ nhanh.* (b) (về một cú đánh hoặc lời phê bình) mạnh: *I gave a smart blow on the lid, and it flew open*: *Tôi đập thật mạnh vào cái nắp và nó bật tung ra.* o *a smart rebuke from the teacher*: *một sự quở trách mạnh mẽ của thầy giáo.* 4 đúng mốt; lịch sự; **sang trọng**: *the smart set*: *dáng dấp sang trọng.* o *a smart restaurant*: *một hiệu ăn sang trọng.*

▷ **smarten** /'smɑ:tn/ *v* (phr v) **smarten (oneself/ sb/sth) up** làm cho bản thân/ai gọn ghẽ hơn, trang nhã hơn,...; **làm bảnh chọe, duyên dáng**: *You'll have to smarten (yourself) up a bit before going out*: *Anh phải làm cho bảnh bao một chút trước khi ra ngoài.* o *Try to smarten the house up before the visitors arrive*: *Hãy cố gắng dọn dẹp nhà cửa cho gọn gàng sạch sẽ trước khi khách đến.*

smartly *adv*: *smartly dressed*: *ăn mặc lịch sự.* o *walk smartly into the room*: *đi nhanh vào phòng.* o *hit sth smartly with a hammer*: *cầm búa đập mạnh cái gì.*

smart.ness *n* [U].

□ **smart 'alec** /ælik/ *(infml usu derog)* người hành động như thể mình có nhiều khả năng và hiểu biết; người tự cho cái gì cũng biết; **người ngông nghênh.**

smart[2] /smɑ:t/ *v* [I, Ipr] ~ **(from sth)** gây ra hoặc cảm thấy đau đớn, nhức nhối (trong cơ thể hoặc trong tâm trí): *The bee-sting smarted terribly*: *Nốt ong đốt buốt kinh khủng.* o *He smarted from the savage attacks on his film*: *Ông ta đau khổ vì những lời công kích điên cuồng đối với bộ phim của ông ta.* o *They're still smarting from their defeat in the final*: *Họ vẫn còn nhức nhối thua trận chung kết.*

▷ **smart** *n* [U] *(fml)* sự đau đớn nhức nhối về tinh thần hoặc thể xác: *the constant smart of the blisters on his feet*: *sự đau đớn thường xuyên của những chỗ phồng giộp ở chân hắn.*

smash /smæʃ/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.a] ~ **sth (up)**; ~ **sth open** (làm cho cái gì) vỡ ra thành nhiều mảnh; **đập tan ra từng mảnh; phá tan**: *the sound of a glass smashing (into pieces) on the floor*: *tiếng một cái cốc vỡ tan (ra từng mảnh) trên sàn nhà.* o *smash a window*: *đập tan một cửa sổ.* o *smash (up) all the furniture*: *đập tan tất cả đồ đạc.* o *smash the furniture to pieces*: *đập tan đồ đạc ra từng mảnh.* o *The lock was rusty, so we had to smash the door open*: *Ổ khóa gỉ cho nên chúng tôi đã phải phá tan cửa.* 2 (a) [Tn, Tn.pr, Tn.p] đánh (cái gì/ai) rất mạnh: *smash the ball (out of the court)*: *đập quả bóng (ra ngoài sân).* o *I'll smash you in the eye!*: *Tao sẽ đập vào mắt mày!* o *The batsman smashed the ball up into the air*: *Người cầm chày đánh mạnh quả bóng bay lên trời.* (b) [Tn, Tn.pr] (trong quần vợt) đánh (quả bóng) qua lưới theo hướng từ trên trời xuống bằng một cú đập mạnh; **cú đập mạnh; cú sì mát**: *He smashed the lob (straight at his opponent's body)*: *Nó đập mạnh quả 'lốp' (thẳng vào người đối thủ).* 3 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** đâm sầm vào (một xe cộ): *She smashed (up) her new car in the fog*: *Trong sương mù, cô ta đã đâm sầm chiếc xe mới của mình (vào một xe khác).* 4 [Tn] *(infml)* đánh bại hoặc phá hủy (thí dụ một đối thủ hoặc các hoạt động của nó): *We are determined to smash terrorism*: *Chúng ta quyết tâm đập tan chủ nghĩa khủng bố.* o *The champions were completely smashed in the final*: *Các nhà vô địch đã bị đánh bại hoàn toàn ở trận chung kết.* o *smash a record*: *phá một kỷ lục*, tức là (trong thể thao,...) lập một kỷ lục mới cao hơn nhiều. o *Police smashed the drug ring*: *Cảnh sát đã đập tan ổ ma túy.* 5 (phr v) **smash (sth) against, into, through, etc sth** (làm cho cái gì) chuyển động rất mạnh vào, đập vào, ..., cái gì: *The car smashed into the wall*: *Chiếc ô tô đâm sầm vào tường.* o *The elephant smashed through the trees*: *Con voi húc đổ dãy cây.* o *She smashed the hammer down onto the box*: *Bà ta nện búa lên cái hộp.* **smash sth down** làm cái gì đổ xuống bằng cách đập mạnh nó, thí dụ bằng búa: *The fireman smashed the door down to reach the children*: *Người lính cứu hỏa đã phá đổ cửa để tới chỗ lũ trẻ.* **smash sth in** đánh mạnh vào cái gì làm thành một lỗ hổng, một vết mẻ,...: *Vandals smashed the door in*: *Bọn phá hoại đã phá vỡ cửa.* o *(infml): I'll smash your head in!*: *Tao sẽ đánh vỡ đầu mày ra!* tức là nói để dọa ai.

▷ **smash** *n* 1 [sing] hành động hoặc tiếng đập vỡ ra từng mảnh: *the smash of breaking glass*: *tiếng thủy tinh vỡ loảng xoảng.* o *The plate hit the floor with a smash*: *Cái biển rơi xuống sàn đánh rầm một cái.* 2 cũng **'smash-up** [C] ô tô đâm nhau: *an awful smash (-up) on the motorway*: *một tai nạn ô tô đâm nhau kinh khủng trên xa lộ.* 3 [C] cú đập bóng trong quần vợt; **cú sì mát**: *develop a powerful smash*: *ra một cú đập rất mạnh.* 4 [C] cũng **smash 'hit** *(infml)* vở kịch, bài hát, bộ phim,..., đột ngột được hoan nghênh nhiệt liệt; **thành công bất ngờ.**

smash *adv* với một tiếng động mạnh: *land smash on the floor*: *rơi đánh sầm một cái xuống sàn.* o *go/run smash into the wall*: *đâm đánh sầm một cái vào tường.*

smashed *adj* [pred] *(sl)* say rượu.

smasher *n (infml esp Brit)* người hoặc cái gì cừ khôi, hấp dẫn,...: *She's a real smasher!*: *Cô ta thật là cừ khôi!*

smash.ing *adj (infml esp Brit)* xuất sắc; **cừ, ác chiến**: *We had a smashing time on holiday!*: *Chúng tôi đã được hưởng một thời gian cực kỳ thú vị trong kỳ đi nghỉ!*

,smash-and-'grab *adj* [attrib] (về một vụ cướp) trong đó kẻ trộm đập vỡ tủ kính một cửa hàng để lấy đi các hàng được bày; **cướp phá**: *a ,smash-and-'grab raid*: *một vụ cướp phá cửa hàng.*

smat.ter.ing /'smætəriŋ/ *n* [sing] ~ **(of sth)** kiến thức hời hợt; nhất là về một ngôn ngữ: *have a smattering of French, German, etc*: *biết lõm bõm tiếng Pháp, tiếng Đức, v.v..*

smear /smiə(r)/ *v* 1 [Tn.pr] ~ **sth on/over sth/sb**; ~ **sth/sb with sth** bôi một chất nhờn hoặc dính, thí dụ sơn lên cái gì/ai: *smear oil on the machinery*: *bôi dầu lên máy móc.* o *smearing mud all over the wall*: *vẩy bùn lên khắp tường.* o *We smeared cream on our faces/smeared our faces with cream*: *Chúng tôi xoa kem lên mặt.* 2 [Tn] (a) làm cho (cái gì) bị bẩn hoặc nhờn; làm bẩn: *The window was all smeared after the rain*: *Cửa sổ đã bị bẩn hết sau cơn mưa.* o *Don't smear the lens; I've just polished it*: *Đừng làm bẩn cái ống kính, tôi vừa mới lau.* (b) *(fig)* làm hại (ai hoặc danh tiếng của ai) thí dụ gợi ý rằng họ đã hành động phi luân lý; **nói xấu; bôi nhọ**: *In politics you expect to get smeared by your opponents*: *Trong chính trị, chắc rằng anh sẽ bị các đối thủ bôi nhọ.* 3 [Tn] làm mờ (một bức vẽ, một đường nét,...) thí dụ bằng cách xóa nó đi: *smear the print with one's finger*: *lấy ngón tay xóa mờ dấu vết.*

▷ **smear** *n* 1 vết bẩn: *a smear of paint*: *một vệt sơn.* o *smears of blood on the wall*: *những vết máu trên tường.* 2 ~ (on **sb/sth**) sự gợi ý hoặc buộc tội làm tổn hại danh tiếng của ai; **sự nói xấu; sự bôi nhọ**: *This accusation of bribery is a vile smear on an honourable citizen*: *Lời tố cáo hối lộ này là một sự đê tiện bôi nhọ một công dân đáng kính trọng.* o [attrib]: *a smear campaign*: *một chiến dịch nói xấu.* o *smear tactics*: *những chiến thuật bôi nhọ.* 3 mẫu của một chất phết lên bản kính để soi kính hiển vi: *a cervical smear*: *một chất nhầy lấy từ cửa tử cung.* o [attrib]: *a smear test*: *một thử nghiệm bằng vết trải lên bản kính.*

smeary /'smiəri/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* 1 vấy bẩn; **có vết bẩn**: *a smeary window*: *một cửa sổ có vết bẩn.* 2 làm ra các vết bẩn; **dơ bẩn; vấy bẩn**: *a smeary paintbrush*: *một chổi sơn vấy bẩn.*

smell[1] /smel/ *n* 1 [U] khả năng có thể ngửi; **khứu giác**: *Taste and smell are closely connected*: *Vị giác và khứu giác có quan hệ chặt chẽ với nhau.* o *The dogs can find drugs by smell*: *Chó này có thể ngửi để tìm ra ma túy.* 2 (a) [C, U] cái được ngửi thấy; phẩm chất làm cho cái gì được ngửi thấy; mùi: *a strong smell of gas*: *một mùi hơi đốt nồng nặc.* o *There's a smell of cooking*: *Có mùi nấu nướng.* o *The smells from the kitchen filled the room*: *Các mùi từ trong bếp bay ra khắp phòng.* o *The cream has no smell*: *Kem không có mùi gì cả.* (b) [sing] mùi khó chịu: *There's a bit of a smell in here*: *Ở trong này thoáng có mùi gì khó chịu.* o *What a smell!*: *Mùi gì mà khiếp thế!* 3 [C usu *sing*] sự ngửi cái gì: *have a smell of this egg and tell me if it's bad*: *Hãy ngửi quả trứng này xem rồi nói cho tôi biết nó có hỏng không.* o *One smell of the rotten meat was enough!*: *Ngửi mùi thịt thối một cái là đủ rồi!* ▷ **smelly** *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* có mùi hôi thối: *a smelly room, car, yard*: *một căn buồng, xe ô tô, cái sân hôi hám.* o *smelly feet, breath, fumes*: *chân, hơi thở, hơi khói hôi thối.* **smel.li.ness** *n* [U].

smell[2] /smel/ *v* (*pt, pp* **smelt** /smelt/ hoặc **smelled**) ⇨ Cách dùng xem DREAM[2]. 1 (a) [Tn, Tf, Tng no passive] (không dùng trong thời tiến hành; thường với *can* hoặc *could*) nhận ra (cái gì/ai) bằng mũi; **ngửi thấy; đánh hơi thấy**: *Do you smell anything unusual?*: *Anh có ngửi thấy mùi gì khác thường không?* o *The dog smelt the rabbit a long way off*: *Con chó đánh hơi thấy con thỏ ở rất xa.* o *I could smell (that) he had been smoking*: *Tôi có thể ngửi thấy là nó đã hút thuốc lá.* o *I can smell something burning*: *Tôi ngửi thấy có cái gì đang cháy.* (b) [Ipr, Tn] ~ (**at**) **sth** hít hít cái gì để tìm biết mùi của nó: *a dog smelling (at) a lamp-post*: *một con chó hít hít ngửi cái cột đèn.* o *Smell this and tell me what it is*: *Hãy thử ngửi cái này rồi cho tôi biết nó là cái gì.* 2 [I] (không dùng trong các thời tiến hành) có thể ngửi được: *Can fish smell?*: *Cá có thể ngửi được không?* 3 (a) [I] (không dùng trong các thời tiến hành) có mùi khó chịu: *Your breath smells*: *Hơi thở của anh có mùi hôi* o *The fish has begun to smell*: *Cá bắt đầu có mùi rồi.* (b) [La, Ipr] ~ (**of sth**) có mùi như thế nào đó: *The flowers smell sweet*: *Những bông hoa này có mùi thơm dịu.* o *The dinner smells good*: *Bữa ăn ngửi mùi ngon quá.* o *What does the perfume smell like?*: *Nước hoa này có mùi thế nào?* o *The meat smells of garlic*: *Thịt này có mùi tỏi.* o *Your breath smells of brandy*: *Hơi thở của anh có mùi rượu brandi.* 4 [Tn, Tng no passive] *(fig)* có thể phát hiện được (cái gì) bằng bản năng; **khám phá; đánh hơi**: *The reporter began to smell a good story*: *Người phóng viên đánh hơi thấy một câu chuyện hay.* o *I can smell trouble (coming)*: *Tôi cảm thấy có chuyện rắc rối (sắp xảy ra).* 5 (idm) **smell a 'rat** *(infml)* nghi ngờ việc gì đó là sai trái; **nghi ngờ có âm mưu gì, có sự dối trá**: *I smelt a rat when he started being so helpful!*: *Khi nó tỏ ra ân cần giúp đỡ như thế, tôi đã nghi ngờ có âm mưu gì rồi!* 6 (phr v) **smell sb/sth out** (a) phát hiện ai/cái gì bằng ngửi: *Specially-trained dogs can smell out drugs*: *Những con chó được huấn luyện đặc biệt có thể đánh hơi phát hiện ra ma túy.* (b) khám phá ra cái gì bằng cách tìm ra và lý giải các manh mối: *The Secret Service smelled out a plot to kill the President*: *Cơ quan mật vụ đã khám phá ra một âm mưu nhằm giết Tổng thống.*

□ **'smelling-salts** *n* [pl] những chất có mùi hăng để hít nhất là để chữa ngất; **muối ngửi.**

smelt[1] /smelt/ *v* [Tn] 1 nấu chảy (quặng) để lấy kim loại trong quặng; **luyện.** 2 Có được (kim loại) bằng cách đó: *a copper-smelting works*: *một nhà máy luyện đồng.*

smelt[2] /smelt/ *n* (*pl* không đổi hoặc ~ **s**) cá nhỏ ăn được; **cá ốt-me.**

smelt[3] *pt, pp* của SMELL[2].

smidgen (cũng **smidgin**) /'smidʒən/ *n* [sing] ~ (**of sth**) *(infml esp US)* mẩu nhỏ hoặc một chút; **một tí**: *Do you want some sugar? 'Just a smidgen'*: *Anh có dùng đường không? 'Xin một chút ít thôi'.*

smile /smail/ *n* 1 vẻ biểu hiện trên mặt, thường với hai bên mép kéo lên, bày tỏ sự sung sướng, thích thú, vui vẻ, v.v.; **vẻ mặt tươi cười; nụ cười**: *with a relieved, amused, cheerful smile on his face*: *với một vẻ tươi cười an tâm, thích thú, vui vẻ trên gương mặt.* o *give sb a happy smile*: *mỉm cười sung sướng với ai.* 2 (idm) **all 'smiles** trông có vẻ rất vui sướng: *She was all smiles at the news of her win*: *Được tin mình đã thắng, trông cô ta rất vui sướng.* ▷ **smile** *v* 1 [I, Ipr] ~ (**at sb/sth**) mỉm cười: *smile happily, with pleasure, etc*: *mỉm cười sung sướng, vui thích,...* o *He never smiles*: *Ông ta không bao giờ cười.* o *I smiled at the child and said 'Hello'*: *Tôi mỉm cười với đứa bé và nói 'chào'.* 2 [Tn] thể hiện (cái gì) bằng một nụ cười: *She smiled her approval*: *Cô ta mỉm cười tán thành.* o *I smiled my thanks*: *Tôi mỉm cười tỏ ý cảm ơn.* 3 [Tn] mỉm cười (theo một một cách thế nào đó): *She smiled a bitter smile*: *Cô nở một nụ cười cay đắng.* 4 (phr v) **smile on sb/sth** *(fml)* tán thành hoặc khuyến khích ai/cái gì: *The council did not smile on our plan*: *Hội đồng không tán thành kế hoạch của chúng ta.* o *Fortune smiled on us*: *Vận may mỉm cười với chúng ta*, tức là chúng ta đã thành công. **smil.ingly** *adv* với những nụ cười; **một cách hớn hở; tươi cười.**

smirch /smɜ:tʃ/ *v* [Tn] = BESMIRCH.

smirk /smɜ:k/ nụ cười ngớ ngẩn hoặc tự mãn: *Wipe that smirk off your face!*: *Hãy bỏ cái cười tự mãn ấy đi!* ▷ **smirk** *v* [I] cười tự mãn; **cười điệu.**

CÁCH DÙNG: So sánh **smirk**, **sneer**, **frown**, **scowl** và **grimace**. Các *đgt* này chỉ ra những người đang nhăn mặt để biểu hiện các thái độ khác nhau, thường là tiêu cực. Người ta **smirk** khi họ mỉm cười một cách ngớ ngẩn, ngu dại để tỏ ra rằng họ tự mãn, họ hài lòng với bản thân, thường không có lợi cho một người khác. Khi chúng ta **sneer** chúng ta uốn cong môi trên để thể hiện một thái độ bề trên hoặc khinh bỉ đối với người khác: *He's always sneering at my suggestions*: *Nó luôn luôn bĩu môi trước những gợi ý của tôi.* Chúng ta **frown** bằng cách nhíu lông mày lại để tỏ sự không bằng lòng, sự bối rối hoặc sự tập trung. Khi **scowling** chúng ta nhăn toàn bộ mặt để biểu hiện sự giận dữ, sự cáu kỉnh,...: *He sits alone all day scowling at passers-by*: *Nó ngồi một mình suốt*

ngày cau có nhìn những người qua đường. Chúng ta cũng nhăn toàn bộ mặt khi chúng ta **grimace**. Chúng ta thường **grimace** trong một thời gian rất ngắn, như một phản ứng đối với sự đau đớn hoặc bực mình để gây cười.

smite /smait/ *v* (*pt* **smote** /smәut/, *pp* **smitten** /'smitn/) [Tn] *(fml or joc)* 1 đánh mạnh (ai/cái gì); đập: *He smote the ball into the grandstand*: *Nó đã đánh quả bóng bay vào khán đài chính.* **2** có tác động lớn đến (ai): *His conscience smote him*: *Lương tâm cắn dứt nó.*

smith /smiθ/ *n* 1 = BLACKSMITH. 2 (trong các từ ghép) người làm ra các đồ dùng, đồ trang sức, ... bằng kim loại: *a goldsmith*: *một người thợ vàng (thợ kim hoàn)* o *a silversmith*: *người thợ bạc.*

▷ **smithy** /'smiði/ *n* xưởng thợ rèn; lò rèn.

smith.er.eens /ˌsmiðə'ri:nz/ *n* [pl] (nhất là dùng với các đgt có nghĩa là đập vỡ hoặc phá hủy) mảnh nhỏ; **mảnh vụn**: *smash, blow, hammer, etc sth (in)to smithereens*: *đập, đánh, nện bằng búa,... cái gì thành từng mảnh.*

smit.ten[1] *pp* của SMITE.

smit.ten[2] /'smitn/ *adj* [pred] 1 ~ **with sth** bị tác động sâu sắc bởi (một xúc động); **day dứt**: *smitten with remorse for one's cruelty*: *bị day dứt vì hối hận về sự độc ác của mình.* **2** ~ **(with sb/sth)** *(esp joc)* đột nhiên cảm thấy mến (ai) nhiều khi một cách lãng mạn: *I met Janet yesterday, and I'm rather smitten with her*: *Tôi gặp Janet hôm qua và tự nhiên thấy mến cô ta.*

smock /smɔk/ *n* (a) áo choàng rộng (nhiều khi có trang trí đường nếp) mặc ra ngoài các quần áo khác để khỏi bị bẩn,... **áo bờ lu; áo choàng**: *Smocks were formerly worn by farm-workers*: *Xưa kia, nông dân làm việc ở các trang trại mặc áo choàng.* o *The artist's smock was covered in paint*: *Áo bờ lu của người họa sĩ đầy vết sơn.* (b) áo giống như sơ mi, rộng rãi, thoải mái, nhất là của phụ nữ có mang; **áo chửa**: *a brightly-coloured smock worn over trousers*: *một cái áo chửa màu sắc rực rỡ mặc bỏ ra ngoài quần.*

▷ **smock.ing** *n* [U] kiểu trang trí trên quần áo bằng cách khâu vải lại xếp thành nếp liền nhau: *delicate smocking on a baby's dress*: *trang trí kiểu xếp nếp thanh nhã trên chiếc áo dài của đứa bé.*

smog /smɒg/ *n* [U] sương mù pha trộn với khói: *Smog used to bring London traffic to a standstill*: *Sương lẫn khói thường làm cho giao thông ở London bị ngừng lại.* ⇨ Cách dùng xem FOG.

smoke[1] /sməʊk/ *n* 1 [U] hơi trông thấy được (thường trắng, xám hoặc đen) bốc lên từ cái gì đang cháy; **khói**: *smoke from factory chimneys*: *khói từ các ống khói nhà máy.* o *The room was full of cigarette smoke*: *Căn phòng đầy khói thuốc lá.* **2** [C] (a) (usu *sing*) *(infml)* hành động hoặc thời gian hút thuốc lá: *They stopped work to have a smoke*: *Họ ngừng làm việc để hút thuốc lá.* o *I haven't had a smoke all day*: *Suốt ngày nay tôi không hút điếu nào.* (b) *(dated sl)* cái (nhất là xì gà hoặc thuốc lá) để hút: *Has anyone got any smokes?*: *Ai có cái gì hút không?* **3** (idm) **go up in smoke** (a) cháy hoàn toàn; **biến thành tro bụi**: *The whole house went up in smoke in less than an hour*: *Chưa đầy một tiếng đồng hồ cả ngôi nhà đã biến thành tro bụi.* (b) *(fig)* **kết thúc thất bại**; không để lại cái gì có giá trị; **tan thành mây khói**: *When he crashed his car all his travel plans went up in smoke*: *Khi nó đâm ô tô, thì tất cả các kế hoạch du lịch của nó đã tan thành mây khói.* **(there is) no smoke without fire** *(tục ngữ)* bao giờ cũng có một nguyên nhân nào đó cho một sự đồn đại; **không có lửa sao có khói**: *He's denied having an affair with his secretary, but of course there's no smoke without fire*: *Anh ta chối là không có vấn đề với cô thư ký, nhưng quả là không có lửa sao có khói.*

▷ **smoke.less** *adj* [usu attrib] 1 cháy với một ít hay không có khói; **không khói**: *smokeless fuel*: *chất đốt không khói.* **2** không bị khói: *a smokeless zone*: *một vùng không bị khói,* tức là nơi cấm không được để khói tỏa ra.

smo.ki.ness *n* [U]: *He hates the smokiness of pubs and bars*: *Ông ấy không thích tình trạng khói mù của các quán ăn và quầy rượu.*

□ **'smoke-bomb** (cũng **'smoke-grenade**) *n* quả bom hay lựu đạn tỏa ra những đám khói mù (được dùng nhất là trong các hoạt động của cảnh sát hay quân sự); **bom khói; lựu đạn khói**: *Smoke-bombs were thrown during the street riots*: *Lựu đạn khói đã được ném ra trong các cuộc bạo động trên đường phố.*

'smoke-screen *n* (a) những đám khói dùng để che giấu các hoạt động quân sự, hải quân, cảnh sát, v.v...; **màn khói; màn hỏa mù**. (b) *(fig)* hành động, lời thanh minh, v.v... dùng để che giấu những ý đồ, hoạt động, v.v... thực của mình; **hỏa mù; bình phong**: *The export business was just a smokescreen for his activities as a spy*: *Việc kinh doanh xuất khẩu thực ra là tấm bình phong che giấu các hoạt động gián điệp của hắn.*

'smoke-stack *n* (a) ống dùng làm lối thoát ra của hơi nước trên một con tàu chạy bằng hơi nước; **ống khói**. (b) ống khói cao. (c) *(US)* ống khói của một tàu hỏa chạy bằng hơi nước.

smoke[2] /sməʊk/ *v* 1 [I] (a) phun khói hay hơi gì đó trông thấy được; **tỏa khói; bốc hơi**: *a smoking volcano*: *một núi lửa phun khói.* o *smoking factory chimneys*: *những ống khói nhà máy tỏa khói.* (b) (về một đống lửa hay lò sưởi) tỏa ra quá nhiều khói (vào trong phòng thay vì bốc lên theo ống khói); **hun khói**: *This fireplace smokes (badly)*: *Cái lò sưởi này hun khói (tệ quá).* **2** [I, Tn] hút khói vào bằng mồm từ một điếu thuốc lá hay các chất khác đốt cháy và lại thở ra; hút thuốc lá, v.v... đều đều theo cách đó; **hút thuốc**: *Do you smoke?*: *Anh có hút thuốc không?* o *She has never smoked*: *Chị ấy không bao giờ hút thuốc.* o *He smokes a pipe*: *Anh ấy hút tẩu.* o *She smokes 20 (cigarettes) a day*: *Mỗi ngày cô ta hút 20 điếu (thuốc lá).* **3** [Tn esp passive] bảo quản (thịt, cá, v.v...) bằng cách làm ám khói (bằng củi cháy) để cho chúng có một vị đặc biệt; **hun khói**: *smoked ham, salmon, mackerel, etc*: *giăm bông, cá hồi, cá thu, v.v... hun khói.* **4** [Tn esp passive] làm đen đi (nhất là thủy tinh) bằng khói; **làm ám khói; làm đen**: *He looked at the sun through a sheet of smoked glass*: *Anh ấy nhìn mặt trời qua một tấm kính đã ám khói.* o *fit smoked plastic lenses in spectacles*: *lắp những tấm kính chất dẻo sẫm màu vào kính đeo mắt.* **5** (idm) **put that in your pipe and smoke it** ⇨ PIPE[1]. **6** (phr v) **smoke sb/sth out** đuổi ai/cái gì ra ngoài bằng khói; **hun**: *smoke out snakes from a hole*: *hun rắn ra khỏi lỗ.* o *(fig) He was determined to smoke out the leaders of the gang*: *Anh ấy kiên quyết lôi bọn cầm đầu ra khỏi hang ổ.* **smoke sth out** phun đầy khói vào cái gì; **làm ngập khói**: *Turn off that pan — you're smoking the place out!*: *Tắt cái chảo đang đun ấy đi — anh làm khói um lên đây này!*

▷ **smoker** *n* 1 người hút thuốc lá đều đặn; **người nghiện thuốc**: *a heavy smoker*: *một người nghiện thuốc nặng.* o *Non-smokers often disapprove of smokers*: *Người không hút thuốc thường phản đối người nghiện.* **2** toa trên một đoàn tàu trong đó được phép hút thuốc; **toa hút thuốc**: *Shall we sit in a smoker or a non-smoker?*: *Chúng ta sẽ ngồi trong toa hút thuốc hay trong toa không được hút?*

smok.ing *n* [U] hành động hay thói

quen hút thuốc lá; **sự hút thuốc**: *'No smoking': 'Không hút thuốc',* thí dụ trên một cái bảng treo nơi công cộng. o *Smoking isn't allowed in this cinema*: *Không được hút thuốc trong rạp chiếu bóng này.* o *Smoking damages your health*: *Hút thuốc làm hại sức khỏe của anh.* o [attrib] *the smoking section of an aircraft*: *khoang hút thuốc trên một máy bay.* **'smoking-jacket** *n* áo vét-tông của đàn ông may bằng nhung, v.v... mặc (nhất là ngày trước) ở trong nhà; **áo xmôking**. **'smoking-room** *n* phòng (trong một khách sạn, v.v...) nơi được phép hút thuốc; **phòng hút thuốc**.

smoky /'sməuki/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 tỏa ra hoặc có nhiều khói; đầy khói; **tỏa khói**: *smoky chimney, fires, etc*: *những ống khói, đống lửa, v.v... tỏa đầy khói.* o *the smoky atmosphere of an industrial town*: *bầu không khí đầy khói của một thành phố công nghiệp.* o *This room is very smoky*: *Phòng này đầy khói.* 2 giống như khói về mùi, vị hay vẻ ngoài; **có mùi khói, có vị khói**: *smoky cheeses*: *pho-mát có mùi khói.* o *rather a smoky whisky*: *một chai uýt-ki có vị khói.* 3 giống khói về màu sắc, vẻ ngoài, v.v...; **màu khói, như khói**: *a pretty smoky glass*: *một cái cốc màu khói rất đẹp.* o *a smoky grey coat*: *một cái áo choàng màu xám khói.* **smo.ki.ness** *n* [U].

smol.der *(US)* = SMOULDER.

smooch /smu:tʃ/ *v* [I] *(infml)* hôn và vuốt nhẹ, đôi khi nói về trường hợp khi nhảy chậm với một người khác; **âu yếm**: *hours of smooching in the back seat of the car*: *hàng giờ âu yếm nhau trên chiếc ghế sau của xe ô tô.* o *couples smooching on the dance floor*: *những cặp ôm hôn nhau trên sàn nhảy.*

▷ **smooch** *n* [sing] *(infml)* hoạt động hôn nhau; **sự âu yếm nhau**: *having a smooch in the back row of the cinema*: *ôm hôn nhau trên hàng ghế sau của rạp chiếu bóng.*

smooth[1] /smu:ð/ *adj* **(-er, -est)** 1 có một bề mặt phẳng không có chỗ nổi gai, u, bướu, v.v.v.. không xù xì; **nhẵn, trơn, phẳng**: *a smooth skin*: *một làn da nhẵn nhụi.* o *a smooth road*: *một con đường phẳng.* o *a smooth sheet of ice*: *một phiến băng bằng phẳng.* o *a smooth sea*: *một mặt biển phẳng lặng,* tức là không có sóng. o *Marble is smooth to the touch*: *Đá hoa khi sờ vào thấy nhẵn.* Cf ROUGH[1]. 2 không có các khó khăn, các vấn đề, v.v...; **trôi chảy, êm thấm; suôn sẻ**: *as smooth a journey as possible*: *một chuyến đi càng suôn sẻ càng tốt.* o *The new bill had a smooth passage through Parliament*: *Đạo dự luật mới đã được Nghị viện thông qua êm thấm.* o *They made things very smooth for me*: *Họ đã làm cho tôi mọi việc rất trôi chảy,* tức là **không có khó khăn gì**. 3 di chuyển **một cách êm ả**, không có va chạm, xóc, dừng lại, v.v...; **êm ả, nhẹ nhàng, yên lành**: *a smooth ride in a good car*: *một chuyến đi êm ả trên một chiếc xe tốt.* o *a smooth landing in an aircraft*: *trong một chuyến bay hạ cánh nhẹ nhàng.* o *a smooth crossing by sea*: *một chuyến vượt biển yên lành.* o *smooth breathing*: *hơi thở nhịp nhàng.* 4 (về hỗn hợp chất lỏng) không vón cục; được **trộn hoặc khuấy đều; mịn, mượt, nhuyễn**: *smooth custard*: *món nước chấm ngọt nhuyễn.* o *Mix the butter and sugar to a smooth paste*: *Trộn bơ với đường thành một chất nhão mịn.* 5 (a) có vị **dễ chịu**; không cay đắng; **êm dịu, ngọt ngào**: *a smooth whisky*: *một loại uýt-ki êm,* tức là uống không xóc. o *a smooth cigar*: *một điếu xì-gà ngọt giọng,* tức là hút không xóc. (b) *(fig)* tuôn ra dễ dàng và êm ả; **dịu dàng, uyển chuyển**: *smooth verse*: *câu thơ uyển chuyển.* o *a smooth voice*: *một giọng nói dịu dàng.* 6 *(often derog)* (thường nói về đàn ông) tăng bốc và dễ nghe (nhưng có lẽ không thành thật); (quá) **lễ độ; ngọt xớt; khéo mồm**: *a smooth manner*: *một thái độ ngọt xớt.* o *a smooth, plausible individual*: *một người khéo mồm miệng dễ nghe.* 7 (idm) **in smooth 'water(s)** tiến bộ đều đều và dễ dàng; **thuận buồm xuôi gió; trôi chảy**: *The business seems to be in smooth waters these days*: *Dạo này việc buôn bán có vẻ thuận buồm xuôi gió.* **a smooth, slick, etc operator** ⇨ OPERATOR. **(as) smooth as 'silk/a baby's 'bottom/'velvet** rất trơn nhẵn; **mịn màng**: *Her skin is still as smooth as a baby's bottom*: *Da cô ta còn mịn màng như da trẻ con.* **take the rough with the smooth** ⇨ ROUGH3.

▷ **smoothie** (cũng **smoothy**) *(infml derog)* *n* người (thường là đàn ông) cư xử một cách ngọt xớt; **người khéo mồm**: *Don't trust him — he's a smoothie!*: *Đừng có tin — hắn là một tay khéo mồm.*

smoothly *adv* một cách êm ả; **một cách trôi chảy**: *The engine is running smoothly now*: *Hiện giờ máy đang chạy ngon.* o *Things are not going very smoothly*: *Mọi chuyện đang diễn ra không được trôi chảy lắm,* tức là có rắc rối, gián đoạn, v.v...

smooth.ness *n* [U]: *the smoothness of her skin*: *sự mịn màng của da cô ta.* o *the smoothness of the sea*: *sự phẳng lặng của mặt biển.* o *the smoothness of the negotiations*: *sự suôn sẻ của cuộc thương lượng.*

□ **,smooth-'tongued** (cũng **,smooth-'spoken**) *adj (usu derog)* nói một cách ngọt xớt; có sức thuyết phục trong lời nói; **dịu dàng, ngọt như mía lùi**: *smooth-tongued salesmen*: *những người bán hàng khéo mồm.*

smooth[2] /smu:ð/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (away, back, down, out, etc)** làm cái gì nhẵn hoặc bằng phẳng; **làm cho nhẵn, làm phẳng**: *smooth down one's dress*: *vuốt phẳng quần áo mình.* o *smooth her skirt over her hips*: *vuốt phẳng vạt váy trên hông cô ta.* o *smooth out a sheet on a bed*: *vuốt phẳng tấm đra trên cái giường.* o *smooth down wood with sandpaper*: *làm nhẵn gỗ bằng giấy ráp.* 2 (idm) **smooth sb's path** làm cho ai tiến bộ dễ dàng hơn: *Speaking the language fluently certainly smoothed our path*: *Nói tiếng đó trôi chảy chắc chắn sẽ làm cho chúng ta tiến bộ dễ dàng hơn.*

smooth sb's ,ruffled 'feathers làm cho ai cảm thấy bớt tức giận hoặc bực mình; **làm nguôi**. 3 (phr v) **smooth sth away** thoát khỏi (nhất là các vấn đề, các khó khăn, v.v...) một cách êm thấm và dễ dàng hoặc bằng cách hòa nhã; **dàn xếp**: *smooth away wrinkles with cream*: *làm giãn các nếp nhăn bằng kem.* o *We'll smooth away any difficulties when we reach them*: *Chúng ta sẽ dàn xếp mọi khó khăn khi nào đến chỗ họ.* o *Money helps to smooth away most problems*: *Tiền bạc giúp giải quyết được hầu hết các vấn đề.* **smooth sth over** làm cho (các vấn đề, v.v...) có vẻ bớt quan trọng; **che giấu; lấp liếm**: *It will be difficult for you to smooth over your differences after so many years*: *Che giấu các bất đồng của các bạn sau nhiều năm như vậy sẽ khó cho các bạn.*

smor.gas.bord /'smɔ:gəsbɔ:d/ *n* [U] (bữa ăn với) nhiều món nóng hay nguội phục vụ trong quán ăn: *Help yourself from the smorgasbord*: *Hãy tự phục vụ trong quán ăn.*

smote *pt* của SMITE.

smother /'smʌðə(r)/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho ai) chết vì thiếu không khí hay vì không thở được; thấy tức thở; **làm ngạt thở; làm ngột ngạt**: *He smothered the baby with a pillow*: *Hắn làm đứa bé ngạt thở vì một cái gối.* o *(fig) She felt smothered with kindness*: *Cô ấy cảm thấy nghẹn ngào vì lòng tốt.* 2 [Tn] dập tắt hoặc giữ nhỏ (một ngọn lửa) bằng cách phủ tro, cát, v.v...; **ủ (lửa); dập (lửa)**: *If you put too much coal on the fire at once you'll smother it*: *Nếu anh chất quá nhiều than lên lửa ngay một lúc, anh sẽ làm tắt lửa.* o *Smother the flames from the burning*

pan with a wet towel: *Dập ngọn lửa đang cháy trong chảo bằng một cái khăn ướt.* o *(fig) smother a yawn, smile, laugh, etc*: *nén một cái ngáp, nụ cười, tiếng cười, v.v...* o *(fig) He had to smother a giggle*: *Anh ta phải nén tiếng cười khúc khích.* **3** [Tn.pr] ~ **sth/sb with/in sth** che phủ cái gì/ai một cách thái quá hoặc ở một mức quá rộng; **bao bọc; phủ đầy**: *a pudding smothered in cream*: *một cái bánh pút-đinh phủ đầy kem.* o *smother a child with kisses*: *hôn đứa bé tới tấp.*

smoul.der (*US* **smol.der**) /'smɔʊldə(r)/ *v* [I] cháy lom dom không thành ngọn lửa; **cháy âm ỉ**: *a cigarette smouldering in the ashtray*: *một điếu thuốc lá đang cháy âm ỉ trong cái gạt tàn.* o *(fig) Hate smouldered inside him*: *Lòng thù ghét âm ỉ trong tâm can hắn.* o *She smouldered silently with jealousy*: *Cô ta âm thầm nung nấu lòng ghen tuông.*

smudge /smʌdʒ/ *n* vết bẩn hoặc nhòe, thường do tẩy xóa gây ra; **vết bẩn; vết ố**: *You've got a smudge of soot on your cheeck*: *Chị có vết nhọ nồi trên má.* o *Wash your hands or you'll make smudges on the writing paper*: *Đi rửa tay đi không thì em sẽ bôi bẩn lên giấy đấy.*

▷ **smudge** *v* **1** [Tn] làm ra một vết bẩn hay ố hay đánh dấu lên (cái gì); **làm bẩn; làm hoen ố**: *paper smudged with fingerprints*: *giấy bị các dấu ngón tay bôi bẩn.* o *You've smudged my picture!*: *Anh đã làm hoen ố bức tranh của tôi!* **2** [I] trở nên bị nhòe hoặc vấy bẩn; **nhòe, ố**: *Wet ink smudges easily*: *Mực ướt dễ bị nhòe.*

smug /smʌg/ *adj* (**-gger, -ggest**) *(usu derog)* quá bằng lòng hoặc tự hào về mình, về những thành tích của mình, v.v...; tự mãn: *a life of smug respectability*: *một cuộc sống đáng tôn trọng tự hào.* o *smug optimism*: *sự lạc quan tự mãn.* ▷ **smugly** *adv*: *smile smugly at the failures of others*: *mỉm cười tự mãn trước thất bại của kẻ khác.* **smug.ness** *n* [U].

smuggle /'smʌgl/ *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth/sb (into/ out of/ across/ through sth)**; ~ **sth/sb in/ out/ across/ through** **1** mang (hàng hóa) một cách bí mật và không hợp pháp vào hoặc ra khỏi một nước, nhất là không trả thuế hải quan; **buôn lậu**: *smuggle Swiss watches into England*: *buôn lậu đồng hồ Thụy Sĩ vào nước Anh.* o *smuggle drugs through customs*: *buôn lậu ma túy qua đường hải quan.* o *smuggle goods across a frontier*: *buôn lậu hàng hóa qua biên giới.* o *arrested for smuggling out currency*: *bị bắt vì buôn lậu tiền tệ ra nước ngoài.* **2** gửi, lấy hay mang (cái gì/ai) một cách bí mật và bất chấp luật lệ; quy tắc; **lấy lén, mang lén**: *smuggle people out of the country*: *đưa lén người ra khỏi đất nước.* o *smuggle a prisoner through the main gates*: *đưa lén một người tù qua các cổng gác chính.* o *smuggle a letter into prison*: *gửi lén một bức thư vào trong nhà tù.*

▷ **smug.gler** /'smʌglə(r)/ *n* người buôn lậu: *This cave was used by smugglers in the eighteenth century*: *Cái hang này được những người buôn lậu sử dụng ở thế kỷ 18.* o *drug smugglers*: *những người buôn lậu ma túy.* **smug.gling** /'smʌglɪŋ/ *n* [U] hoạt động buôn lậu; **sự buôn lậu**: *'drug-smuggling*: *sự buôn lậu ma túy.* o *There's a lot of smuggling across this frontier*: *Nạn buôn lậu qua biên giới ở đây rất nặng nề.*

CÁCH DÙNG: Người ta **smuggle** hàng hóa từ nước này sang nước khác khi họ mang bất hợp pháp các đồ như đồng hồ, ma túy, thuốc lá, v.v... qua biên giới. Những hàng hóa này có thể bị cấm (thí dụ ma túy) hay có thể đắt tiền hơn ở nước thứ hai vì bị đánh thuế (thí dụ đồ nữ trang). Những người buôn lậu **run** *(mang lén)* súng, ma túy và những thứ nguy hiểm bị cấm khác giữa các nước, có thể như một hoạt động thường xuyên. Hàng hóa (nhất là rượu) được **bootlegged** khi chúng được buôn lậu hoặc sản xuất và bán bất hợp pháp. Khi đĩa hát, phim, sách, v.v... bị sao chép và bán bất hợp pháp thì gọi là bị **pirated** *(bị đánh cắp)*.

smut /smʌt/ *n* **1** [C] (dấu hay vết bôi bằng một) chút nhọ nồi, bùn, v.v...; **vết bẩn; vết nhọ nồi**: *dozens of smuts on my clean washing*: *hàng tá vết bẩn trên quần áo đã giặt sạch của tôi.* **2** [I] *(infml derog)* những lời nói, chuyện, tranh vẽ, v.v... bất lịch sự hoặc thô tục; **lời nói tục tĩu; chuyện dâm ô**: *Don't talk smut*: *Đừng nói tục.* o *The tabloid papers are full of smut*: *Những tờ báo khổ nhỏ đăng đầy chuyện tục tĩu.*

▷ **smutty** *adj* (**-ier, -iest**) **1** có nhiều vết nhọ; bẩn; **có vết bẩn; nhọ**: *a child with a smutty face*: *một đứa trẻ có bộ mặt đầy vết nhọ.* o *smutty marks on the white tablecloth*: *những vết bẩn trên khăn bàn trắng.* **2** *(infml derog)* (về lời nói, tranh vẽ, câu chuyện, v.v...) bất lịch sự, thô tục; **dâm ô, tục tĩu**: *smutty books*: *những cuốn sách tục tĩu.* o *smutty humour*: *sự hài hước thô tục.* **smut.ti.ness** *n* [U]: *the smuttiness of the comedian's jokes*: *tính tục tĩu trong những câu nói chọc cười của diễn viên hài kịch.*

snack /snæk/ *n* bữa ăn nhỏ, thường ăn vội vàng, nhất là giữa hai bữa ăn chính; **bữa ăn qua loa**: *Usually I only have a snack at lunchtime*: *Thường tôi chỉ ăn qua loa vào bữa trưa.* o *The children have a mid-morning snack of milk and biscuits*: *Bọn trẻ có một bữa ăn nhẹ giữa buổi sáng gồm có sữa và bánh quy.* o [attrib] *a snack lunch*: *một bữa trưa ăn qua quít.*

▷ **snack** *v* [I] *(infml)* ăn những bữa qua loa vào giữa hoặc thay cho những bữa ăn chính; **ăn qua loa**: *I prefer to snack when I'm travelling rather than have a full meal*: *Khi đi du lịch tôi thích ăn qua loa hơn là một bữa đầy đủ.* □ **'snack-bar** *n* tiệm cà phê, quầy, v.v... nơi có thể bán các bữa ăn nhẹ; **quán rượu; snackbe**: *We had coffee and sandwiches at the snack-bar*: *Chúng tôi dùng cà phê và bánh xăng-đuýt ở quán ba.*

snaffle /'snæfl/ *v* [Tn] *(Brit infml)* lấy (cái gì) cho mình, thường nhanh và một cách tham lam và một cách bất hợp pháp; **nẫng, xoáy**: *They snaffled all the food at the party before we got there*: *Chúng nẫng tất cả thức ăn trong bữa tiệc trước khi chúng tôi (đến đó).* o *Thieves snaffled all the goods from the burnt warehouse*: *Bọn kẻ cắp đã xoáy tất cả hàng hóa trong nhà kho bị cháy.*

snag /snæg/ *n* **1** khó khăn hay trở ngại nhỏ, thường bị che giấu, không được biết đến hoặc không mong đợi; **khó khăn đột xuất; trở ngại bất ngờ**: *come across a snag*: *gặp phải một trở ngại bất ngờ.* o *We hit several snags while still at the planning stage*: *Chúng tôi vấp phải nhiều khó khăn đột xuất ngay khi còn ở giai đoạn lập kế hoạch.* o *There must be a snag in it somewhere*: *Phải có một trở ngại đột xuất ở đâu đó.* o *The only snag is that I have no money*: *Khó khăn duy nhất là ở chỗ tôi không có tiền.* **2** vật nhô ra lởm chởm hoặc có thể nguy hiểm; **đầu mấu thò ra**. **3** chỗ rách, chỗ thủng hay sợi chỉ từ một chỗ kéo ra (nhất là ở quần nịt hay tất dài) trên vải khi bị móc vào một đầu mấu nhô ra; **vết toạc**: *I have a snag in my best black tights*: *Cái quần nịt đen đẹp nhất của tôi bị một vết toạc.*

▷ **snag** *v* (**-gg-**) [Tn] móc vào hoặc làm rách (cái gì) bởi một vật lởm chởm hoặc nhọn; **làm thủng, làm rách**: *Her tights were badly snagged*: *Cái quần nịt của cô ấy bị rách xơ xác.* o *He snagged his sweater on the wire fence*: *Áo len dài tay của anh ấy bị rách vì móc vào hàng rào dây thép.*

snail /sneil/ *n* **1** loại động vật nhỏ, thân mềm, di chuyển chậm chạp,

thường có vỏ cứng hình xoắn ốc; **con ốc sên**: *Snails have been eating our lettuces*: *Ốc sên ăn các cây rau diếp của chúng tôi.* o *The snail retreated into its shell*: *Con ốc sên thu mình vào vỏ.* **2** (idm) **at a 'snail's pace** rất chậm; **chậm như sên**: *The old woman crossed the road at a snail's pace*: *Bà lão sang đường chậm rãi từng bước.*

snake /sneik/ *n* **1** một trong nhiều loại bò sát dài, không có chân, bò trườn, một số có nọc độc; **rắn**: *the scaly skin of the snake*: *bộ da có vảy của con rắn.* o *cobras and other dangerous snakes*: *những con hổ mang hành và các loại rắn nguy hiểm khác.* **2** người xảo trá; **người nham hiểm.** **3** (idm) **a ,snake in the 'grass** người dối trá hoặc nham hiểm nhưng giả bộ làm bè bạn; **kẻ thù giấu mặt**: *That snake in the grass reported me to the boss*: *Gã nham hiểm giấu mặt ấy đã tố cáo tôi với ông chủ.*

▷ **snake** *v* (phr v) **snake (its way) across, past, through, etc** chuyển động kiểu uốn khúc như một con rắn; theo một đường uốn lượn quanh co; **ngoằn ngoèo; uốn lượn**: *The road snakes (its way) through the mountains*: *Con đường (đi) ngoằn ngoèo qua các rặng núi.* o *The river snaked away into the distance*: *Con sông uốn khúc chảy về phía xa.*

snaky *adj* thuộc về hay giống như con rắn; **hình rắn; như rắn**: *the snaky movements of the young dancers*: *các động tác giống uốn éo của các vũ công trẻ.* o *narrow snaky roads through the hills*: *những con đường hẹp uốn khúc qua các ngọn đồi.*

□ **'snake-bite** *n* [C, U] vết thương hay tình trạng do bị rắn độc cắn; **vết rắn cắn**: *be ill from a snake-bite*: *bị ốm vì một vết rắn cắn.* o *an antidote for snake-bite*: *thuốc giải độc chữa rắn cắn.*

'snake-charmer *n* người làm trò mua vui có thể điều khiển rắn và làm cho chúng (dường như) chuyển động nhịp nhàng theo âm nhạc; **người dụ rắn.**

,snakes and 'ladders trò chơi để xúc xắc trên bảng gỗ với những cái thẻ di chuyển trên các ô vuông hình cái thang để nâng lên, tiến lên hoặc hạ xuống lùi lại theo hình con rắn.

'snakeskin *n* da rắn, nhất là khi đã thuộc (để làm túi, ví, v.v...): *shoes made of snakeskin*: *giầy làm bằng da rắn.* o [attrib] *a snakeskin belt*: *một cái thắt lưng làm bằng da rắn.*

snap[1] /snæp/ *v* **(-pp-) 1** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) gẫy đột ngột với một tiếng động đanh gọn; **(bẻ) kêu đánh tách, phựt, rắc**: *He stretched the rubber band till it snapped*: *Nó căng sợi dây cao su cho đến khi đứt phựt.* o *Suddenly the branch that he was standing on snapped off*: *Bất thình lình cành cây nó đang đứng gẫy rắc một cái.* o *The great weight snapped the metal bar (in two)*: *Trọng lượng lớn làm thanh kim loại gẫy rắc (làm đôi).* o *(fig) After years of hard work and poverty, he finally snapped*: *Sau bao năm làm lụng vất vả và nghèo khổ, cuối cùng nó đã bị gục,* tức là bị suy nhược thần kinh, ốm, v.v... **2** [La, Ip, Tn, Tn.p, Cn.a] mở hoặc đóng (cái gì) với một tiếng động đanh gọn đột ngột, (làm cho cái gì) bật ra tiếng động đanh gọn đột ngột; **mở, đóng, bật đánh tách**: *The box snapped open*: *Cái hộp mở ra đánh tách một tiếng.* o *The circus manager snapped his whip*: *Người quản lý xiếc quất roi đen đét.* o *He snapped down the lid of the box*: *Nó đóng đánh tách cái nắp hộp lại.* o *She snapped her bag shut*: *Cô ta đóng đánh tách cái xắc của mình lại.* o *The shark snapped its jaws shut*: *Con cá mập ngậm hai hàm răng lại đánh chát một cái.* **3** [I, Tn] nói (cái gì) với giọng the thé (thường giận dữ); **nói cáu kỉnh, nói gắt gỏng**: *'Come here at once', she snapped*: *'Lại đây ngay', cô ta rít lên.* o *He never speaks calmly — just snaps all the time*: *Ông ta chẳng bao giờ nói năng bình tĩnh — lúc nào cũng rít lên.* **4** [Tn] *(infml)* chụp nhanh (một bức ảnh); **chộp**: *I snapped you sunbathing on the beach*: *Tôi đã chộp được cảnh anh đang tắm nắng trên bãi biển.* **5** (idm) **bite/snap sb's head off** ⇨ HEAD[1]. **snap one's 'fingers** bật ngón tay trỏ hoặc ngón giữa vào ngón tay cái thành tiếng **tách** tách (thí dụ để làm cho ai chú ý, đánh nhịp nhạc, v.v...): *He snapped his fingers to attract the waiter*: *Ông ta bật ngón tay tách tách để gọi người hầu bàn.* **,snap to at'tention** nhanh chóng vào tư thế đứng nghiêm. **,snap 'to it** *(infml)* (thường dùng làm mệnh lệnh) bắt đầu đi, làm việc, v.v... nhanh lên; mau lên: *'I want those bricks moved; come on, snap to it!' 'Tôi muốn những viên gạch này được dọn đi; nào, mau lên!'* **snap 'out of it** *(infml)* (thường như một mệnh lệnh) nhanh chóng thoát khỏi một tâm trạng (thường là xấu, đau khổ, v.v...). **6** (phr v) **snap at sb** nói với ai một cách gay gắt và thô lỗ: *'Shut up!' she snapped (back) at him*: *'Câm mồm đi!' cô ta gắt với nó.* o *I'm sorry I snapped at you just now*: *Tôi xin lỗi vì đã vừa gắt với anh.* **snap at sth** tìm cách cắn cái gì bằng cách ngoạm nhanh và mạnh; **đớp**: *The fish snapped at the bait*: *Con cá đớp mồi.* o *(fig) They snapped at the chance of a cheap holiday*: *Họ đã chộp lấy cơ hội về một chuyến đi nghỉ rẻ tiền.* **snap sth out** nói to cái gì một cách gay gắt hoặc khó chịu: *The sergeant snapped out an order*: *Viên trung sĩ quát một mệnh lệnh.* **snap sth up** mua hoặc nắm lấy cái gì nhanh và hăm hở; **vồ; chộp**: *The cheapest articles at the sale were quickly snapped up*: *Các món hàng rẻ nhất bày bán đã được nhanh chóng vồ hết.*

snap[2] /snæp/ *n* **1** [C] hành động làm ra tiếng động tách tách hoặc tiếng động đó: *The dog made an unsuccesful snap at the meat*: *Con chó định đớp miếng thịt nhưng không được.* o *The lid shut with a snap*: *Cái nắp đóng lại đánh tách một cái.* o *The oar broke with a snap*: *Mái chèo gẫy đánh rắc một cái.* **2** [C] đợt hoặc thời gian ngắn của thời tiết (thường là lạnh): *There was a cold snap after Christmas*: *Sau Noel đã có một đợt rét ngắn.* **3** (cũng **snapshot**) [C] bức ảnh (thường là chụp nhanh bằng máy ảnh cầm tay): *She showed us her holiday snaps*: *Cô ta cho chúng tôi xem những bức ảnh chụp trong dịp đi nghỉ.* **4** (thường trong từ ghép) loại bánh quy dòn; nhỏ: *ginger-snaps*: *bánh quy gừng dòn.* o *brandy-snaps*: *bánh quy dòn trong có rượu mạnh.* **5 Snap** [U] *(Brit)* trò chơi bài trong đó các người chơi kêu lên 'Snap' khi hạ xuống hai quân bài giống nhau; **lối chơi bài xnáp**: *play a game of Snap*: *chơi một ván bài xnáp.* **6** [sing] *(US infml)* cái dễ làm; **việc ngon ơ**: *This job's a snap*: *Việc này làm ngon ơ.*

▷ **snap** *adj* [attrib] *(infml)* được làm, v.v... nhanh, không báo trước hoặc chỉ báo sơ qua; **đột xuất; bất thần**: *a snap election*: *một cuộc bầu cử đột xuất.* o *take a snap vote*: *lấy biểu quyết đột xuất.* o *a snap decision*: *một quyết định vội vàng.*

snap *interj (Brit infml)* **1** được nói trong chơi bài xnáp khi thấy có quân bài giống nhau được hạ xuống. **2** nói để lưu ý đến sự giống nhau giữa hai vật: *Snap! You've got the same shoes as me*: *Ơ này! Anh đi đôi giầy giống y như đôi giầy của tôi.*

snap *adv* với một tiếng tách: *Suddenly the oar went snap*: *Bỗng mái chèo gẫy rắc một cái.*

snap.pish *adj* dễ cáu gắt; bực mình hoặc dễ cáu giận: *a snappish small terrier*: *một con chó săn nhỏ dễ cáu kỉnh.* o *a snappish old man*: *một ông già bẳn tính.*

snappy *adj* **(-ier, -iest) 1** dễ gắt gỏng, dễ cáu kỉnh; **cắn cẩu**: *a snappy little dog*: *một con chó con hay cắn cẩu.* o *She's always snappy early in the morning*: *Cứ sáng sớm là bà ta hay gắt gỏng.* **2** *(infml)* lanh lợi; nhanh nhẹn: *snappy*

on her feet: có đôi chân nhanh nhẹn. o *a snappy dancer*: một diễn viên múa lanh lợi. **3** *(infml)* [usu attrib] đẹp, rất mốt: *a snappy outfit*: một bộ cánh rất mốt. o *She's a very snappy dresser*: Cô ta là một người ăn mặc rất mốt. **4** (idm) **,make it 'snappy** (cũng **,look 'snappy**) *(infml)* (thường là mệnh lệnh) nhanh lên; mau lên: *Look snappy! The bus is coming*: Nhanh lên! Xe buýt đang đến kìa! o *You'll have to make it snappy if you want to come too*: Nếu anh muốn đi cùng thì anh phải nhanh nhanh lên. **snap.pily** *adv*: *'Go away', she said snappily*: 'Cút đi', cô ta nói một cách gắt gỏng. **snap.pi.ness** *n* [U].

□ **'snap fastener** (cũng **'press stud**, *Brit infml* **popper**) khuy có hai phần bằng kim loại hoặc nhựa, tròn, nhỏ, ấn vào với nhau để cài áo, váy, v.v...; **khuy bấm**: *the press stud on the collar of his evening shirt*: khuy bấm ở cổ áo sơ-mi lễ phục của ông ta. o *the poppers on a child's pyjamas*: khuy bấm ở quần áo ngủ của một đứa trẻ. **'snapshot** *n* = SNAP 3.

snap.dragon /'snæpdrægən/ *n* = ANTIRRHINUM.

snap.per /'snæpə(r)/ *n* loài cá to sống ở các vùng biển ấm, ăn được; **cá chỉ vàng**.

snare /sneə(r)/ *n* **1** bẫy dùng để bắt chim và các con thú nhỏ, nhất là bẫy có thòng lọng bằng dây thừng hoặc dây thép; **cái bẫy**: *The rabbit's foot was caught in a snare*: Chân con thỏ bị mắc vào bẫy. **2** *(fml)* cái có thể bẫy hoặc làm ai tổn thương: *All his promises were snares and delusions*: Tất cả những lời hứa hẹn của nó đều là cạm bẫy và lừa gạt. **3** *(nhạc)* dây ruột mèo căng bên dưới cái trống đeo hai mặt để tạo ra âm thanh cao dồn dập; **dây mặt trống**.

▷ **snare** *v* [Tn] bắt (cái gì) bằng bẫy hoặc như thể bằng bẫy; **đánh bẫy; bẫy**: *snare a rabbit*: đánh bẫy một con thỏ. o *(fig) snare a rich husband*: bẫy một ông chồng giàu có.

snarl[1] /snɑ:l/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** (về chó, v.v...) nhe răng ra gầm gừ giận dữ: *The dog snarled at the milkman*: Con chó gầm gừ người đưa sữa. o *The tiger snarled frighteningly*: Con hổ gầm gừ đe dọa. **2** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (at sb)** (về người) nói với giọng giận dữ nóng nảy; **càu nhàu, hầm hừ**: *'Get out of here', he snarled (at us)*: 'Cút ra khỏi đây', nó hầm hè (với chúng tôi). o *an unpleasant man who snarled abuse at strangers*: một người đàn ông đáng ghét càu nhàu chửi rủa những người lạ.

▷ **snarl** *n* (usu *sing*) hành động hoặc âm thanh gầm gừ: *the sudden snarl of the dog*: tiếng gầm gừ bất thần của con chó. o *answer with an angry snarl*: trả lời bằng một tiếng càu nhàu giận dữ.

snarl[2] /snɑ:l/ *n* *(infml)* tình trạng lộn xộn, rối ren; mớ bòng bong: *My knitting was in a terrible snarl*: Mảnh len đan của tôi là một mớ bòng bong dễ sợ.

▷ **snarl** *v* (phr v) **snarl (sth) up** (usu passive) *(infml)* (làm cho cái gì) trở nên lộn xộn, rối ren, mắc kẹt, v.v...: *The machine snarled the material up*: Cái máy làm vải rối tung. o *Traffic has snarled up the city centre*: Giao thông bị ùn tắc ở trung tâm thành phố. **snarl-up** *n* *(infml)* tình trạng rối ren hoặc mắc kẹt, nhất là về giao thông: *a big snarl-up on the motorway*: một sự ùn tắc lớn trên xa lộ.

snatch /snætʃ/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tn.p] (tìm cách) nắm (cái gì/ai) nhanh và đôi khi thô bạo; **vồ; túm, chộp, giật lấy**: *It's rude to snatch*: Giật lấy là thô bạo. o *She snatched the letter from me/out of my hand*: Cô ta giật lấy bức thư trong tay tôi. o *The baby had been snatched from its pram*: Đứa bé đã bị giật ra khỏi xe đẩy. o *He snatched up his gun and fired*: Nó chộp lấy khẩu súng và bắn. **2** [Tn] lấy hoặc có được (cái gì) nhanh chóng, nhất là khi có cơ hội làm như vậy; **nắm lấy; tranh thủ**: *snatch an hour's sleep*: tranh thủ ngủ một tiếng đồng hồ. o *snatch a meal between jobs*: tranh thủ một bữa ăn giữa các công việc.

▷ (phr v) **snatch at sth** **1** cố nắm lấy cái gì: *He snatched at the ball but did not catch it*: Nó vồ quả bóng nhưng không bắt được. **2** *(fig)* hăm hở và nhanh chóng nắm lấy cái gì: *snatch at every opportunity*: chộp lấy mọi cơ hội.

snatch *n* **1** [sing] cố gắng đột ngột để nắm nhanh lấy (cái gì); **sự vồ lấy**: *make a snatch at sth*: vồ lấy cái gì. **2** [C esp *pl*] phần hoặc thời gian ngắn; đoạn trích ngắn: *work in snatches*: làm việc bữa đực bữa cái, tức là làm việc không liên tục. o *short snatches of song*: những đoạn ngắn của bài hát. o *overhear snatches of conversation*: nghe lỏm câu chuyện chỗ được chỗ không.

snatcher *n* (thường trong từ ghép) người vồ lấy (rồi đem đi): *a baby snatcher*: một kẻ bắt cóc trẻ nhỏ. o *a bag snatcher*: một tên giật túi.

snazzy /'snæzi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* (nhất là về quần áo) đẹp, lịch sự và hợp thời trang; **mốt**: *a snazzy little hat*: một cái mũ nhỏ rất mốt. o *a very snazzy new car*: một chiếc ô tô mới rất đẹp. o *She's a very snazzy dresser*: Cô ta ăn mặc rất hợp thời trang. ▷ **snaz.zily** *adv*: *dress snazzily*: mặc rất mốt. **snaz.zi.ness** *n* [U].

sneak /sni:k/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(on sb)** **(to sb)** *(Brit infml derog)* (nhất là do trẻ em dùng) nói với người lớn về những khuyết điểm, sai lầm, v.v... của một đứa trẻ khác; **mách, mách lẻo**: *She sneaked on her best friend to the teacher*: Con bé đã mách lẻo với thầy giáo về đứa bạn tốt nhất của nó. **2** [Tn] *(infml)* lén lấy (cái gì) (thường không được phép); **lấy trộm; xoáy**: *sneak a chocolate from the box*: lấy trộm một thanh sôcôla trong hộp. o *sneak a look at the Christmas presents*: lén nhìn các tặng phẩm Noel. **3** (phr v) **sneak into, out of, past, etc sth; sneak in, out, away, back, past, etc** đi lặng lẽ và kín đáo theo hướng nào đó; **lẻn vào; ra khỏi; trốn đi; lủi**: *He stole the money and sneaked out of the house*: Nó lấy cắp tiền rồi lẻn ra khỏi nhà. o *The cat ate the food and sneaked off*: Con mèo ăn chỗ thức ăn rồi lủi mất. **sneak up (on sb/sth)** lặng lẽ lại gần, không để trông thấy cho đến phút cuối cùng; **ú òa**: *James love sneaking up on his sister to frighten her*: James thích ú òa em gái để làm nó hoảng sợ. ⇨ Cách dùng xem PROWL.

▷ **sneak** *n* *(infml)* người lừa gạt một cách hèn nhát (nhất là người mách lẻo về những người khác); **đứa hớt lẻo; kẻ ném đá giấu tay; kẻ hèn hạ**. **sneak** *adj* [attrib] hành động hoặc được làm không báo trước; kín đáo và bất ngờ: *a sneak attack*: một cuộc tiến công bất ngờ. o *a sneak preview*: một sự xem trước kín đáo. o *a sneak look at a letter*: lén đọc một bức thư. **sneak.ers** *n* [pl] *(US; Brit infml)* = PLIMSOLLS: *He wore old jeans and a pair of sneakers*: Nó mặc quần áo cũ và đi đôi giầy vải.

sneak.ing *adj* [attrib] (nhất là nói về một cảm giác không muốn có) bí mật và không được biểu lộ; **vụng trộm; thầm kín; lén lút**: *have a sneaking respect, sympathy, etc for sb*: có sự kính trọng, thiện cảm, v.v... thầm kín đối với ai. o *I have a sneaking suspicion that he stole my wallet*: Tôi có một sự nghi ngờ thầm kín là chính nó đã ăn cắp ví của tôi, tức là không được chứng minh và mơ hồ nhưng có thể là đúng. **sneaky** *adj* **(-ier, -iest)** *(infml derog)* được làm hoặc hành động một cách bí mật hoặc lừa dối; **vụng trộm; lén lút**: *sneaky behaviour*: hành vi lén lút. o *This sneaky girl was disliked by the rest of the class*: Con bé hớt lẻo này bị cả lớp ghét. **sneak.ily** *adv*. **sneaki.ness** *n* [U].

□ **'sneak-thief** *n* kẻ ăn trộm không dùng sức mạnh, thí dụ qua cửa ra vào hoặc cửa sổ để ngỏ; **kẻ cắp; kẻ trộm.**

sneer /sniə(r)/ *v* [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** mỉm cười với môi trên cong lên để tỏ ý khinh bỉ (đối với ai/cái gì); cười khinh bỉ; **cười nhếch mép**: *sneer at one's supposed inferiors*: *cười nhạo những người bị cho là kém mình.* o *I resent the way he sneers at our efforts*: *Tôi căm ghét cái lối nó cười nhạo những cố gắng của chúng ta.* ⇨ Cách dùng xem SMIRK.

▷ **sneer** *n* cái nhìn, nụ cười, lời nói, v.v... tỏ ý khinh bỉ: *sneers of disbelief*: *những tiếng cười khẩy tỏ ý không tin.* o *You can wipe that sneer off your face!*: *Anh có thể bỏ cái kiểu cười nhạo ấy được đấy!*

sneer.ingly /'sniəriŋli/ *adv.*

sneeze /sni:z/ *n* việc không khí đột ngột bật ra khỏi mũi và mồm không kiềm chế được (thường gây ra bởi sự kích thích của bụi, v.v... hoặc khi bị lạnh); **sự hắt hơi**: *coughs and sneezes*: *ho và hắt hơi.* o *She let out a loud sneeze*: *Cô ta hắt hơi thật to.*

▷ **sneeze** *v* [I] 1 hắt hơi: *With all that dust about, he couldn't stop sneezing*: *Do bụi mù lên chung quanh, ông ta đã không nhịn được hắt hơi.* o *Use a handkerchief when you sneeze*: *Hãy dùng khăn tay khi hắt hơi.* **2** (idm) **not to be 'sneezed at** *(infml esp joc)* đáng quan tâm hoặc đáng có; không nên xem thường: *A prize of £50 not to be sneezed at*: *Giải thưởng 50 pao không phải là chuyện thường (không phải là nhỏ).*

snick /snik/ *v* [Tn] làm một vết cắt hoặc khía nhỏ vào (cái gì); **cắt; khía; cứa**: *I snicked my finger on the sharp knife*: *Tôi đã bị con dao sắc cứa vào ngón tay.*

▷ **snick** *n* vết cắt hoặc khía nhỏ: *a tiny snick in the dress material*: *một vết khứa nhỏ xíu ở vải may áo.*

snicker /'snikə(r)/ *v* cười một cách cố nén lại, nhất là gây khó chịu; cười khẩy; **cười khúc khích; cười thầm**: *snickering at obscene pictures*: *cười khúc khích trước những bức ảnh khiêu dâm.* ⇨ Cách dùng xem GIGGLE.

▷ **snicker** *n* tiếng cười cố nén lại, nhất là gây khó chịu; cười khẩy.

snide /snaid/ *adj (derog)* chỉ trích một cách gián tiếp, khó chịu, giễu cợt, nhạo báng; **ác ý; cạnh khóe**: *snide remarks about the chairman's wife*: *những nhận xét cạnh khóe về vợ ông chủ tịch.* o *He's always making snide comments about her appearence*: *Nó luôn luôn có những bình luận cạnh khóe về bề ngoài của cô ta.* **snidely** *adv.* **snide.ness** *n* [U].

sniff /snif/ *v* 1 [I] hít không khí vào qua mũi thành tiếng; **khụt khịt**: *sniffing and trying not to weep*: *thút thít và cố không khóc.* o *They all had colds and were sniffing and sneezing*: *Tất cả chúng nó đều bị cảm lạnh và đều khụt khịt, hắt hơi.* **2** [I, Ipr, Tn] ~ **(at) sth** hít không khí vào qua mũi như thở nhất là để phát hiện cái gì hoặc thích thú mùi của cái gì; **ngửi; hít hít; đánh hơi**: *sniff the sea-air*: *hít mạnh không khí biển.* o *sniff (at) a rose*: *ngửi một bông hồng.* o *The dog was sniffing (at) the lamp-post*: *Con chó đang đánh hơi ở cột đèn.* (b) [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** hít mạnh cái gì qua mũi: *sniff snuff*: *hít thuốc lá.* o *He sniffed the vapour up (through his nose)*: *Nó hít hơi nước (qua mũi).* (c) [Tn] *(infml)* hít (một chất ma túy nguy hiểm) qua mũi: *sniff glue*: *hít khói keo.* **3** [Tn] nói (cái gì) một cách túi thân; than văn; **sụt sịt**: *'Nobody understands me', he sniffed*: *'Chẳng ai hiểu tôi', nó sụt sịt.* **4** (phr v) **sniff at sth** phớt lờ hoặc tỏ ý khinh bỉ cái gì; **xem thường**: *(infml) His generous offer is not to be sniffed at*: *Đề nghị hào hiệp của ông ta không nên xem thường mà bỏ qua,* tức là nên xem xét nghiêm túc. **sniff sth out** *(infml)* phát hiện ra ai; tìm thấy ai: *sniff out the culprit*: *phát hiện ra thủ phạm.* o *The police were determined to sniff out the ringleaders*: *Cảnh sát quyết tâm tìm ra bọn đầu sỏ.*

▷ **sniff** *n* hành động hoặc tiếng khụt khịt; sự hít (không khí, v.v..): *tearful sniffs*: *những tiếng thút thít đầy nước mắt.* o *get a sniff of sea air*: *hít một hơi không khí biển.* o *One sniff of this is enough to kill you*: *Chỉ cần hít một hơi cái này là đủ giết chết anh rồi.* o *'I'm going', she said with a sniff*: *'Tôi đi đây', cô ta sụt sịt nói.*

sniffle /snifl/ *v* [I] hít nhẹ hoặc liên tiếp (nhất là vì khóc hoặc cảm lạnh); **khụt khịt, sụt sịt; sổ mũi**: *I wish you wouldn't keep sniffling*: *Tôi mong rằng anh đừng cứ sụt sịt mãi thế.*

▷ **sniffle** 1 *n* hành động hoặc tiếng sổ mũi; xì mũi. **2** (idm) **get/have the 'sniffles** *(infml)* bị cảm nhẹ; **bị sổ mũi.**

snif.ter /'snifte(r)/ *n* **1** *(infml)* một hớp rượu nhỏ; nhất là rượu mạnh: *have a quick snifter before the party*: *làm một hớp rượu trước bữa tiệc.* **2** cốc hình cái **bát** nhỏ hẹp lại ở miệng; **cốc hẹp miệng**: *a snifter of brandy*: *một cốc hẹp miệng đựng rượu mạnh.*

snig.ger /'snigə(r)/ *n* tiếng cười khó chịu cố nén nửa vời (nhất là để chế giễu cái gì không đúng đắn hoặc sự bất hạnh của người khác); **cười thầm; cười khẩy**: *Her shabby appearance drew sniggers from the guests*: *Bề ngoài tiều tụy của bà ta làm khách khứa cười thầm.*

▷ **snig.ger** *v* [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** cười thầm; cười khẩy: *superior people who sniggered at her foreign accent*: *những người hợm hĩnh cười khẩy giọng ngoại quốc của bà ta.* ⇨ Cách dùng xem GIGGLE.

snip /snip/ *v* **(-pp-)** 1 [Ipr, Tn] ~ **(at) sth** cắt đứt cái gì (nhất là bằng kéo hoặc kéo lớn) bằng những nhát kéo nhanh: *snip (at) a stray lock of hair*: *cắt đứt một món tóc lòe xòe.* **2** (phr v) **snip sth off** cắt bỏ cái gì bằng những nhát nhanh, gọn: *snip off a few loose threads*: *cắt bỏ vài sợi chỉ lòng thòng.* o *snip the corner off the carton of milk*: *cắt bỏ góc hộp đựng sữa.*

▷ **snip** *n* **1** vết, nhát cắt bằng kéo: *There's a snip in this cloth*: *Mảnh vải này có một vết cắt bằng kéo.* **2** mảnh nhỏ cắt ra bằng kéo: *snips of material scattered over the floor*: *những mảnh vải cắt vụn rải rác trên sàn.* **3** hành động cắt bằng kéo: *With a few quick snips of the shears he pruned the bush*: *Bằng vài nhát kéo nhanh, ông ta đã xén tỉa bụi cây.* **4** *(Brit infml)* món hàng rẻ lạ lùng; món hời: *It's a snip at only 50p!*: *Một món hời, chỉ có 50 penni thôi!*

snip.ping *n* mảnh vải, v.v... nhỏ cắt ra từ một mảnh to hơn; **mảnh vụn**: *a patchwork quilt made of snippings from old clothes*: *một cái mền chắp mảnh làm bằng nhiều mảnh vụn cắt từ quần áo cũ ra.*

snipe[1] /snaip/ *n* (*pl* khg đổi) chim nước có mỏ dài, thẳng, sống ở các đầm lầy; **chim dẽ giun.**

snipe[2] /snaip/ *v* [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** **1** bắn từ một nơi ẩn nấp (thường từ xa); **bắn tỉa**: *terrorists sniping at soldiers from well-concealed positions*: *bọn khủng bố, từ những vị trí rất kín, bắn tỉa vào binh lính.* **2** *(fig)* có những nhận xét khó chịu chỉ trích, công kích ai/cái gì: *sniping at political opponents*: *công kích các đối thủ chính trị.* o *Film stars are often sniped at in the newspapers*: *Các ngôi sao điện ảnh thường hay bị chỉ trích trên báo chí.*

▷ **sniper** *n* người bắn tỉa: *shot by snipers*: *bị những người bắn tỉa hạ thủ.*

snip.pet /'snipit/ *n* **1** mảnh vụn cắt ra. **2** ~ **(of sth)** mảnh nhỏ hoặc mẩu (tin, v.v..); đoạn trích ngắn: *snippets of gossip*: *những mẩu tin đồn nhảm.*

o *I've got a snippet of information that might interest you*: *Tôi có một mẩu tin có thể làm cho anh thích thú.*

snitch /snitʃ/ *v (Brit sl)* 1 [Tn] ăn cắp (cái gì) bằng cách lấy rất nhanh; **thó**: *'Who's snitched my pen?'*: *'Đứa nào thó cái bút của tao rồi?'* 2 [I, Ipr] ~ **(on sb)** thông tin về ai; hớt lẻo: *Promise you won't snitch (on me)?*: *Hãy hứa là anh sẽ không đi mách lẻo (về tôi) nhé?*

snivel /'snivl/ *v* (**-ll-**); *US* cũng **-l-**) *(derog)* [I] (a) khóc và sụt sịt một cách khổ sở, thường là tủi thân: *a tired snivelling baby*: *một đứa bé mệt mỏi khóc ỉ eo.* (b) than vãn một cách khổ sở, rên rỉ: *She's always snivelling about her unhappy childhood*: *Cô ta luôn luôn than thở về tuổi thơ đau khổ của mình.*

▷ **sniv.el.ling** (*US* cũng **sniv.el.ing**) *adj* [attrib] *(derog)* dễ rên rỉ và than vãn; yếu đuối: *He's a snivelling idiot!*: *Nó là một thằng ngu hay rên rỉ!*

sniv.el.ler (*US* **sniv.el.er**) *n (derog)* người rên rỉ than vãn.

snob /snɒb/ *n (derog)* (a) người quá coi trọng địa vị xã hội và sự giàu có hoặc xem thường những người có địa vị xã hội thấp kém; **trưởng giả học làm sang**: *snobs who despised their working-class son-in-law*: *những trưởng giả học làm sang khinh bỉ người con rể thuộc tầng lớp lao động.* (b) người cảm thấy mình có sở thích, hiểu biết, v.v... hơn người khác; **kẻ hợm mình**: *an intellectual snob*: *một trí thức hợm mình.* o *a wine snob who will only drink the best wines*: *một kẻ hợm mình về rượu chỉ uống loại rượu ngon nhất.*

▷ **snob.bery** /'snɒbəri/ *n* [U] *(derog)* hành vi, ngôn ngữ, v.v... đặc trưng cho một kẻ trưởng giả học làm sang; hợm mình; **sự màu mè**: *They considered her behaviour a shameful piece of snobbery*: *Họ coi hành vi của bà ta là một thứ màu mè hợm mình đáng xấu hổ.*

snob.bish *adj (derog)* thuộc hoặc như một kẻ hợm mình: *a snobbish contempt for the poor*: *một thái độ khinh bỉ hợm mình đối với người nghèo.* o *a snobbish attitude to pop music*: *một thái độ trưởng giả học làm sang đối với nhạc pốp.*

snob.bishly *adv.* **snob.bish.ness** *n* [U].

□ **'snob appeal** (cũng **'snob value**) những phẩm chất lôi kéo sự màu mè, điệu bộ, hợm mình; **hấp dẫn đua đòi**: *This part of the town has a lot of snob appeal*: *Khu vực này của thành phố dễ hấp dẫn người ta đua đòi.* o *This car sells well because of its snob value*: *Chiếc ô tô này bán rất chạy nhờ ở giá trị màu mè của nó.*

SNOBOL (cũng **Snobol**) /'snəʊbɒl/ *abbr (máy tính) string-oriented symbolic language* (ngôn ngữ lập trình, nhất là để xử lý các ký hiệu); **ngôn ngữ SNOBOL.**

snog /snɒg/ *v* (**-gg-**) [I, Ipr] ~ **(with sb)** *(Brit infml)* hôn và vuốt ve; ôm ấp; **hôn hít**: *snog in the back row of the cinema*: *hôn hít nhau ở hàng ghế cuối cùng trong rạp chiếu bóng.*

▷ **snog** *n* [sing] *(Brit infml)* hành động hôn hít: *a bit of snog*: *hôn hít nhau một chút.*

snog.ging *n* [U] *(Brit infml)* **hành động** ôm ấp vuốt ve và hôn hít.

snook /snu:k/ *n* (idm) **cock a snook at sb/sth** ⇨ COCK[3].

snooker /'snu:kə(r)/ *n* [U] trò chơi với 15 quả tròn màu đỏ và 7 quả màu khác trên bàn bi-da; **trò chơi bi-da**: [attrib] *a snooker match*: *một trận đấu bi-da.* Cf POOL[2] 4.

▷ **snooker** *v* [Tn esp passive] 1 đưa (đối thủ) vào một tình thế khó khăn khi chơi bida. 2 *(infml fig)* đặt (ai) vào một tình thế khó khăn; đánh lừa hoặc đánh bại (ai): *You can't win; you've been completely snookered!*: *Anh không thể thắng được, anh hoàn toàn đại bại rồi!*

snoop /snu:p/ *v (infml usu derog)* 1 [I, Ipr, Ip] ~ **(about/around sth)**; ~ **(about/around)** tìm kiếm hoặc điều tra (thí dụ để tìm ra những **sai lầm**, những dấu hiệu cho thấy người ta đang vi phạm luật lệ, v.v...) một cách kiên trì và giấu giếm; **rình mò**: *snooping around at night*: *rình mò khắp nơi ban đêm.* o *snooping about the school entrance looking for late-comers*: *rình ở cổng trường để tìm ra những người đến muộn.* 2 [Ipr] ~ **into sth** cố tìm ra những cái không liên quan gì đến mình; chõ mõm vào; **dò hỏi; dính mũi vào.**

▷ **snooper** *n (usu derog)* người rình mò; **chỉ điểm**: *a government snooper*: *một kẻ chỉ điểm cho chính phủ.*

snooty /snu:ti/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml derog)* tỏ ra không tán thành và khinh bỉ người khác; **khinh khỉnh; kiêu kỳ**: *a snooty letter refusing the invitation*: *một bức thư làm bộ làm tịch từ chối lời mời.* o *She's so snooty; she never speaks to the neighbours*: *Cô ta rất khinh khỉnh, chẳng bao giờ nói chuyện với hàng xóm cả.* ▷ **snoot.ily** /-ili/ *adv.* **snooti.ness** *n* [U].

snooze /snu:z/ *v* [I] *(infml)* ngủ một giấc ngắn (nhất là ban ngày); ngủ gà gật: *Dad was snoozing by the fire*: *Bố đang gà gật bên cạnh lò sưởi.*

▷ **snooze** *n* [sing] *(infml)* một giấc ngủ ngắn; giấc ngủ chợt: *I'm going to have a snooze after lunch*: *Tôi sẽ làm một giấc sau bữa ăn trưa.*

snore /snɔ:(r)/ *v* [I, Ip] thở mạnh và to tiếng khi ngủ; **ngáy**: *snoring noisily with his mouth open*: *ngáy ầm ầm mồm há hốc.* o *Does my snoring bother you?*: *Tôi ngáy có làm phiền anh không?*

▷ **snore** *n* hành động ngáy hoặc tiếng ngáy: *Loud snores from the other room kept her awake*: *Những tiếng ngáy rất to ở phòng bên làm bà ta không ngủ được.*

snorer /'snɔ:rə(r)/ *n* người ngủ thường hay ngáy.

snor.kel /'snɔ:kl/ *n* 1 ống giúp cho người bơi thở không khí khi lặn; **ống thông hơi.** 2 thiết bị cho phép tàu ngầm lấy không khí khi lặn; **ống thông hơi.**

▷ **snor.kel** *v* [I] (**-ll-**; *US* **-l-**) bơi với một ống thông hơi.

snor.kel.ling (*US* **-kel.ling**) /'snɔ:kəliŋ/ *n* [U] hành động hoặc môn thể thao bơi lặn với ống thông hơi.

snort /snɔ:t/ *v* 1 [I] (thường dùng nói về súc vật, nhất là ngựa) phì không khí ra khỏi mũi thành tiếng to; **thở phì phì.** 2 [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** (về người) thở phì phì để tỏ ý sốt ruột, khinh bỉ, ghê tởm, thích thú, v.v...; **khịt khịt mũi; xì**: *snort with rage (at sb/sth)*: *khịt khịt mũi tỏ ra giận dữ (ai/cái gì).* o *snort with mirth at the suggestion*: *khịt khịt mũi tỏ ra vui vẻ trước gợi ý đó.* 3 *(sl)* hít (ma túy): *snort cocaine*: *hít côcain.*

▷ **snort** *n* 1 hành động hoặc tiếng khịt khịt; **khịt mũi**: *give a snort of contempt*: *khịt mũi tỏ vẻ khinh bỉ.* o *She could not conceal a snort of laughter*: *Bà ta đã không che giấu được một tiếng phì cười.* 2 *(infml)* một ngụm, một hớp rượu. 3 *(sl)* khối lượng ma túy nhỏ được hít: *a quick snort of cocaine*: *hít nhanh một chút côcain.*

snorter *n (esp sing) (infml)* cái gây ấn tượng, dữ dội, khó khăn, v.v... đáng chú ý: *She sent me a real snorter of a letter*: *Cô ta đã gửi cho tôi một bức thư thật sự quá đáng.*

snot /snɒt/ *n* [U] *(infml)* nước nhầy ở mũi: *snot running down the child's nose*: *nước mũi đứa bé thò lò.*

▷ **snotty** *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 thò lò mũi xanh hoặc được phủ nước mũi: *a child with a snotty nose*: *một đứa bé thò lò mũi xanh.* o *washing his snotty handkerchiefs*: *giặt những khăn tay đầy nước mũi của nó.* 2 (cũng **ˌsnotty-'nosed**) *(derog)* làm bộ làm tịch, khinh bỉ, kiêu kỳ: *He's such a ˌsnotty-nosed little 'wimp*: *Nó là một thằng vô tích sự, làm bộ làm tịch quá thể.*

snout /snaʊt/ *n* **1** [C] mồm và mũi nhô ra của một con vật (nhất là lợn); **mõm**: *a sow with her snout in a trough of food*: một con lợn nái mõm xục vào máng thức ăn. **2** [C] phần trước nhô ra của cái gì được xem là giống một cái mõm: *the ugly snout of a revolver*: cái mõm đáng sợ của một khẩu súng ngắn. **3** [C] *(Brit sl derog)* mũi người: *a huge red snout*: một cái mũi đỏ to tướng. o *She's always poking her snout into everything*: Cô ta luôn luôn chõ mõm vào mọi chuyện. **4** [C] *(Brit sl)* chỉ điểm của cảnh sát. **5** [U] *(Brit sl)* thuốc lá: *Got any snout?*: Có thuốc lá không?

snow[1] /snəʊ/ *n* **1** [U] hơi nước đọng lại rơi từ trên trời xuống đất thành những bông mềm, trắng; khối những bông đó trên mặt đất, v.v...; **tuyết; đống tuyết**: *a heavy fall of snow*: một trận mưa tuyết to. o *roads deep in snow*: đường xá phủ tuyết dày. o *Children were playing in the snow*: Trẻ em chơi đùa trên tuyết. **2** [Cusu *pl*] *(fml)* sự rơi của tuyết: *The snows came early that year*: Năm nay có tuyết sớm. **3** [U] *(sl)* côcain bột. **4** (idm) *pure as the driven snow* ➪ PURE. *white as snow* ➪ WHITE[1].

□ **'snowball** *n* khối tuyết được nén lại thành quả cầu cứng dùng ném trong lúc nô đùa; **nắm tuyết**: *children throwing snowballs at each other*: trẻ con ném những nắm tuyết vào nhau. —*v* [I] ném những nắm tuyết: *children snowballing in the park*: trẻ con đang ném những nắm tuyết vào nhau ở trong công viên. **2** *(fig)* tăng trưởng nhanh về kích thước, tầm quan trọng, v.v.: *Opposition to the war snowballed*: Sự phản đối chiến tranh tăng lên nhanh chóng.

'snow-blind *adj* [usu pred] (tạm thời) không có khả năng trông thấy do mắt bị lóa bởi ánh sáng chói của mặt trời trên tuyết; **bị chói tuyết**. **'snow-blindness** *n* [U]: *skiers suffering from snow-blindness*: những người trượt tuyết phải chịu cảnh bị chói tuyết.

'snow-blower *n (esp US)* máy thổi tuyết khỏi đường, lối đi, v.v.

'snow-bound *adj* không thể đi lại, đi ra, v.v. do tuyết rơi nặng; **bị nghẽn vì tuyết**: *a snow-bound train*: một chuyến tàu hỏa bị nghẽn vì tuyết. o *We were snow-bound in the cottage for two weeks*: Chúng tôi đã bị tuyết bó chân trong lều tranh suốt hai tuần.

'snow-capped *adj (rhet)* (về núi, v.v.) có đỉnh bị tuyết phủ.

'snow-covered (cũng **'snow-clad**) *adj* phủ đầy tuyết: *snow-covered roofs*: những mái nhà phủ đầy tuyết o *snow-clad fir trees*: cây linh sam phủ đầy tuyết.

'snow-drift *n* bãi tuyết dày do gió thổi ùn đống lại; **đống tuyết**: *The train ran into a snow-drift*: Tàu hỏa chạy đâm vào một đống tuyết.

'snowdrop *n* loài hoa trắng nhỏ mọc từ củ vào cuối mùa đông hoặc đầu mùa xuân; **hoa giọt tuyết**.

'snowfall *n* **1** [C] sự rơi nhiều tuyết vào một lúc nào đó; **mưa tuyết**: *There was a heavy snowfall last week*: Tuần vừa qua có một trận mưa tuyết lớn. **2** [U] lượng tuyết rơi trong một khoảng thời gian (thí dụ một mùa đông hoặc trong một năm), ở một địa điểm nào đó; **lượng tuyết rơi**: *The average snowfall here is 10cm a year*: Lượng tuyết rơi trung bình ở đây là 10cm một năm.

'snow-field *n* dải rộng tuyết có thường xuyên, thí dụ trên những núi cao; **bãi tuyết**.

'snowflake *n* một trong những đám nhỏ và mềm những tinh thể nước đá rơi xuống như tuyết; **bông tuyết**: *snowflakes melting as they reached the ground*: các bông tuyết tan ra khi rơi xuống đất.

'snow-goose *n* loại ngỗng to màu trắng có đầu cánh màu đen sống ở vùng Bắc cực; **ngỗng trắng Bắc cực**.

'snow job *(infml esp US)* ý định lừa dối hoặc thuyết phục bằng lời nói xảo trá, thường không thành thực: *They're claiming that he's not guilty but that's just a snow job*: Họ cho là nó không có tội nhưng đó chỉ là chuyện bịp thôi.

'snow-leopard *n* loại mèo hoang to ở vùng núi Trung Á, lông màu nâu nhạt hoặc xám và những vệt đen.

'snow-line *n* mức (tính bằng bộ hoặc mét) mà tuyết nằm vĩnh cửu ở chỗ nào đó; *climb above the snow-line*: leo quá đường đóng băng vĩnh cửu.

'snowman /-mæn/ *n* (*pl* **-men** /-men/) hình một người làm bằng tuyết; đặc biệt là do trẻ con dựng lên để chơi; **người tuyết**.

'snow-plough (*US* **'snow-plow**) *n* thiết bị hoặc xe để gạt tuyết khỏi đường, đường sắt, v.v.; **xe ủi tuyết**.

'snow-shed *n (esp US)* chỗ trú có mái che dài trên một quãng đường bộ hoặc đường sắt để tránh cho quãng đó khỏi bị tuyết rơi xuống hoặc dạt vào làm tắc nghẽn.

'snow-shoe *n* dụng cụ gồm có một cái khung và giây da buộc vào dưới đế giày để cho người đi trên lớp tuyết dày mà không bị lún xuống; **lướt đi tuyết**.

'snowstorm *n* sự rơi tuyết nặng đặc biệt là kèm theo gió mạnh; **bão tuyết**.

'snow-white *adj* màu trắng trong sạch và sáng chói; **trắng như tuyết**: *snow-white shirts*: những chiếc sơ mi trắng như tuyết.

snow[2] /snəʊ/ *v* **1** [I] (dùng với *it*) rơi từ trên trời xuống như tuyết: *It snowed all day*: Tuyết rơi xuống cả ngày. o *It was snowing when I woke up*: Lúc tôi ngủ dậy thì tuyết đang rơi. **2** [Tn] *(US infml)* tìm cách lừa dối hoặc thuyết phục (ai) bằng lời nói khéo léo nhưng thường là không thành thật; **phỉnh phờ**. **3** (phr v) **snow sb in/up** (usu passive) ngăn không cho ai đi ra ngoài; vì tuyết rơi nhiều: *We were snowed in for three days last winter by the blizzards*: Mùa đông vừa qua, những trận bão tuyết làm cho chúng tôi không ra khỏi nhà được trong ba ngày. **snow sb under (with sth)** (usu passive) chôn vùi ai: *I was snowed under with work*: Tôi bị ngập đầu trong công việc. o *snowed under with applications for the job*: bị ngập trong đống đơn xin việc.

▷ **snowy** *adj* **(-ier, -iest)** **1** phủ đầy tuyết: *snowy roofs*: mái nhà phủ đầy tuyết. **2** có tuyết rơi: *snowy weather*: thời tiết có tuyết rơi. **3** trắng hoặc tươi như tuyết vừa mới rơi xuống: *a snowy (white) tablecloth*: chiếc khăn trải bàn (trắng) như tuyết (trắng tinh).

Snr *abbr* = Sen 3.

snub[1] /snʌb/ *v* **(-bb-)** [Tn esp passive] đối xử (với ai) một cách lạnh nhạt, thô bạo hoặc khinh rẻ, đặc biệt là không để ý đến anh ta; **hắt hủi**: *She was repeatedly snubbed by her neighbours*: Cô ta bị những người hàng xóm liên tiếp hắt hủi. o *She snubbed them by not replying to their invitation*: Cô ta làm cho họ bị mất mặt vì không thèm đáp lại lời mời của họ.

▷ **snub** *n* lời nói hoặc thái độ hắt hủi: *suffer a snub*: bị chỉnh o *hurt by the snubs of the other children*: bị bọn trẻ khác ắt giọng.

snub[2] /snʌb/ *adj* (về mũi) ngắn và hơi hất lên ở chót; **mũi hếch**.

□ **'snub-nosed** *adj*: *a snub-nosed little dog*: một con chó nhỏ mũi hếch.

snuff[1] /snʌf/ *n* [U] thuốc lá bột để đưa lên mũi hít: *take a pinch of snuff*: lấy một nhúm bột thuốc lá hít.

□ **'snuff-box** *n* hộp nhỏ thường có trang trí để đựng bột thuốc lá hít: *She collects snuff-boxes*: Cô ta sưu tập hộp đựng bột thuốc lá hít.

snuff[2] /snʌf/ *v* **1** [Tn] cắt hoặc cấu đi chỗ đầu đen bị cháy của bấc (nến); **cắt hoa đèn**. **2** (idm) **'snuff it** *(Brit sl joc)* chết; **ngoẻo**: *His dad snuffed it a couple of years ago*: Bố của hắn ngoẻo cách đây đã hai năm. **3** (phr v) **snuff sth out** (a) thổi tắt (ngọn nến, v.v.);

tắt cái gì. (b) chấm dứt cái gì; kết thúc cái gì: *His hopes were nearly snuffed out*: *Những hy vọng của anh ta gần như bị tiêu tan.*

snuffle /'snʌfl/ *v* [I, Ip] (a) gây ra tiếng kêu khịt khịt: *The dog was snuffling around the roots of a tree*: *Con chó đang hít hít xung quanh gốc cây.* (b) thở kêu ầm ĩ (như khi mũi bị chứng viêm chảy làm tắc một phần); **khụt khịt**: *a child snuffling with a bad cold*: *đứa trẻ khụt khịt vì bị cảm lạnh nặng.*

▷ **snuffle** *n* hành động hoặc tiếng kêu khụt khịt: *speak in/with a snuffle*: *nói giọng khụt khịt*, tức là khi mũi bị tắc.

snug /snʌg/ *adj* (**-gg-**) 1 được che chở không bị lạnh, gió v.v.; ấm cúng và dễ chịu; thoải mái: *a snug little house*: *một ngôi nhà nhỏ ấm cúng* o *snug in bed*: *ấm cúng ở trong giường* o *The children are wrapped up snug by the fire*: *Bọn trẻ được ủ ấm cạnh lò sưởi.* 2 (về áo quần) (quá) chật hoặc sát: *a snug-fitting coat*: *một chiếc áo khoác quá sát* o *This jacket's a bit snug now*: *Chiếc áo vét này giờ mặc đã hơi chật.* 3 *(infml)* vừa đủ để được dễ chịu: *a snug little income*: *tiền thu nhập tầm tiệm không nhiều.* 4 (idm) **(as) snug as a bug in a rug** *(joc infml)* rất ấm cúng và dễ chịu.

▷ **snug** *n (Brit)* phòng nhỏ ấm cúng, đặc biệt trong một quán rượu có chỗ ngồi chỉ cho vài ba người.

snugly *adv* 1 một cách ấm cúng và thoải mái: *They were curled up snugly in bed*: *Chúng nó cuộn lấy nhau ấm cúng trên giường.* 2 gọn gàng và khít khao: *He fitted the map snugly into the bag*: *Anh ta xếp bản đồ vừa vặn gọn gàng vào trong túi.*

snug.ness *n* [U].

snuggle /'snʌgl/ *v* [I, Ip] ~ **(up to sb)**; ~ **(up/down)** nằm hoặc xích lại gần (ai) cho ấm, dễ chịu hoặc âu yếm: *The child snuggled up to her mother*: *Em bé gái âu yếm dịch lại gần mẹ.* o *They snuggled up (together) in bed*: *Họ quấn lấy (nhau) trên giường.* o *She snuggled down in bed*: *Cô ta dễ chịu ngả lưng trên giường.*

so^1 /səʊ/ *adv* (dùng trước *tt* và *pht*) 1 đến mức như thế: *Last time I saw him he was so fat!*: *Lần vừa rồi gặp nó, mình thấy nó sao mà mập thế!* o *Don't look so angry!*: *Đừng giận dữ như vậy!* **2 not ~ + *adj/adv*** (**+ as...**) không đến mức (như): *It wasn't so bad as last time*: *Cũng không đến nỗi tồi như lần vừa rồi!* o *It didn't take so long as we expected*: *Không mất nhiều thì giờ như chúng tôi tưởng.* o *I haven't enjoyed myself so much for a long time*: *Tôi không có chuyện gì vui thú lắm trong một thời gian dài.* 3 **~ *adj/adv* + (that)**... (chỉ kết quả): *He was so ill that we had to send for a doctor*: *Nó ốm đến mức chúng tôi phải cho mời bác sĩ.* o *She was so angry (that) she couldn't speak*: *Bà ta giận đến mức không nói được.* **4 ~ + *adj/adv* + as to do sth** đến mức mà mình làm cái gì: *She was so kind as to phone for a taxi for me*: *Cô ta tốt bụng đến mức đã điện thoại gọi tắc xi cho tôi.* o *How could you be so stupid as to believe him?*: *Sao cậu có thể ngốc đến mức đi tin vào hắn?* o *Would you be so good as to lock the door when you leave?*: *Anh vui lòng khóa cửa ra vào khi đi khỏi nhà được không?.* **5 ~ + *adj* + a/an + *n*** (**+ as sb/sth**) (dùng trong việc so sánh); **bằng**: *He was not so quick a learner as his brother*: *Cậu ta học không nhanh bằng anh cậu ta.* o *He's not so good a player as his wife*: *Anh ta chơi (bóng...,) không giỏi bằng vợ anh ta.* o *Is this so unusual a case*: *Đây có phải là một trường hợp không bình thường đến như thế không* (tức là không bình thường hơn hầu hết các trường hợp khác)? **6** rất; cực kỳ: *I'm so glad to see you*: *Tôi rất lấy làm sung sướng được gặp anh.* o *It was so kind of you to remember my birthday*: *Anh thật là tốt bụng đã nhớ đến ngày sinh nhật của tôi.* o *We have so much to do*: *Tôi có rất nhiều việc phải làm.* o *She's feeling so much better today*: *Bà ta hôm nay cảm thấy khỏe hơn rất nhiều.* **7** (idm) **not so much sth as sth** không phải cái này mà đúng hơn là cái khác: *She's not so much poor as careless with money*: *Về tiền bạc, không phải là cô ta nghèo mà là thiếu cẩn thận.* **so many/much** một số hoặc lượng không xác định: *A recipe tells you that you need so many eggs, so much milk, etc*: *Một công thức bảo cậu cần dùng bao nhiêu trứng, bao nhiêu sữa, v.v.* o *Write on the form that you stayed so many nights at so much per night*: *Anh hãy ghi vào tờ khai là anh đã ở bao nhiêu đêm với giá bao nhiêu tiền một đêm.* **,so much 'sth** rất nhiều điều (vô nghĩa, v.v.): *His promises were just so much meaningless talk*: *Những lời hứa của anh ta chỉ rặt là những lời nói vô nghĩa.* **,so much for 'sb/'sth** chẳng có gì để nói hoặc làm thêm về ai/cái gì: *So much for our hopes of going abroad — we can forget it*: *Chẳng có hy vọng gì đi ra nước ngoài — chúng ta có thể quên điều đó đi.* **,so much 'so that** (/ðət/) đến mức độ mà: *We are very busy — so much so that we can't manage to take a holiday this year*: *Chúng tôi rất bận — đến mức mà chúng tôi không thể nào thu xếp để đi nghỉ năm nay được.* **with not/without so much as sth** không có ngay cả cái gì: *Off he went, without so much as a 'goodbye'*: *Anh ta bỏ đi, ngay cả một lời 'tạm biệt' cũng không có.*

so^2 /səʊ/ *adv* 1 theo cách này hoặc cách kia; cho nên; **như thế**: *Stand with your arms out, so*: *Hãy đứng đang tay ra, như thế.* o *So it was that he had his first sight of snow*: *Như vậy là lần đầu tiên anh ta được trông thấy tuyết.* 2 (dùng để tránh lặp lại đặc biệt là sau các từ *believe, hope, suppose, tell, say, do*): *'Is he coming?' 'I believe so'*: *'Nó đang đến đấy à?' 'Tôi tin là như thế'.* o *I'm not sure if I'll succeed, but I certainly hope so*: *Mình không chắc là mình sẽ thành công, nhưng tất nhiên là mình hy vọng như vậy.* o *'He's got the job?' 'So she said'*: *'Cậu ta kiếm được việc làm rồi à?' 'Tôi nghe chị ấy nói như vậy'.* o *They think she may try to phone. If so, someone must stay here*: *Họ nghĩ là bà ta có thể tìm cách gọi điện thoại đến. Nếu vậy, chắc có người nào đó đang ở đây.* 3 (dùng để biểu thị sự đồng ý): *'You were invited to that party, weren't you?' 'So I was. I'd forgotten'*: *'Cậu đã được mời đi dự buổi liên hoan đó, phải không?' 'Đúng như vậy. Mình quên khuấy'.* o *'They won the championship five years ago.' 'So they did.'*: *'Họ giành được chức vô địch cách đây năm năm.' 'Đúng thế'.* o *'There's a bird nesting in the garage.' 'So there is'*: *'Có một con chim đang làm tổ trong nhà xe.' 'Ừ có đấy'.* 4 cũng thế: *He is divorced and so am I*: *Anh ấy đã ly hôn và mình cũng thế.* o *'I've been to Moscow.' 'So have I'*: *'Mình đã từng đến Maxcơva rồi.' 'Mình cũng thế'.* 5 (idm) **and 'so on (and 'so forth)** (dùng để biểu thị một danh sách hoặc chuỗi đang tiếp diễn một cách tương tự); **vân vân**: *He talked about how much we owed to our parents, our duty to our country and so on and so forth*: *Ông ta nói về việc chúng ta phải chịu ơn biết bao nhiêu đối với bố mẹ, bổn phận của chúng ta đối với đất nước, vân vân và vân vân.* **so as to do sth** với ý định làm cái gì; **để cho**: *I left a message so as to be sure of contacting her*: *Mình đã để lại mảnh giấy nhắn tin để cho chắc chắn sẽ được tiếp xúc với cô ta.* o *He disconnected the phone so as not to be disturbed*: *Ông ta ngắt máy điện thoại để khỏi bị quấy rầy.* **so 'be it** (chỉ sự chấp nhận sự kiện, sự thật, v.v.): *If he doesn't want to be involved, then so be it*: *Nếu anh ta không muốn bị dính líu vào thì thôi, thế cũng được.* **so that; so... that** (a) với mục đích là; để mà: *She worked hard so that*

everything would be ready by 6 o'clock: *Cô ta làm việc hết sức để cho mọi thứ xong xuôi vào lúc 6 giờ.* o *He has so organized his life that his wife suspects nothing*: *Anh ta đã tổ chức cuộc sống của anh để cho vợ anh không nghi ngờ tý gì.* (b) với kết quả là; đến mức là: *Nothing more was heard from him so that we began to wonder if he was dead*: *Không còn nghe được thêm tin tức gì về ông ta, thành thử chúng tôi đã bắt đầu tự hỏi hay là ông ta đã chết rồi.* o *He so adores his daughters that he keeps buying them expensive toys*: *Anh ấy quý các con gái đến mức cứ mua mãi những đồ chơi đắt tiền cho chúng.*

□ **'so-and-so** *n* (*pl* **so-and-so's**) *(infml)* (a) người tưởng tượng ra hoặc không biết; người này hoặc người nọ: *Let's suppose a Mr So-and-so registers at the hotel*: *Chúng ta hãy giả thiết là có ông Mỗ nào đó đến đăng ký ở khách sạn.* (b) *(derog)* người bị ghét bỏ: *Some so-and-so has pinched my towel*: *Có một thằng cha nào đó đã thó mất chiếc khăn mặt của mình.* o *Our neighbour's a bad-tempered old so-and-so*: *Người hàng xóm của chúng tôi là một lão già tính tình cáu kỉnh.*

,so-'called *adj* [usu attrib] *(often derog)* dùng để gợi ý là từ được sử dụng để miêu tả ai/cái gì, không thật thỏa đáng lắm; **cái gọi là**: *Where are your so-called friends now?*: *Những người gọi là bạn của anh bây giờ ở đâu?* o *Our so-called villa by the sea was a small bungalow two miles from the coast*: *Cái gọi là biệt thự bên bờ biển của chúng tôi chỉ là một căn nhà gỗ nhỏ một tầng cách bờ biển hai dặm.* o *This is the patio, so-called ... it's really just the back yard*: *Đó là cái sân trong, gọi là như vậy thôi, chứ thật ra nó chỉ là cái sân sau.*

so[3] /səʊ/ *conj* 1 (chỉ kết quả) và vì vậy; **cho nên**: *The shops were closed so I didn't get any milk*: *Các cửa hiệu đều đóng cửa và vì thế tôi không kiếm đâu ra tý sữa nào.* o *The manager was ill so I went in his place*: *Ông giám đốc bị ốm nên tôi đi thay ông ta.* o *These glasses are very expensive so please be careful with them*: *Đồ thủy tinh này rất đắt vậy xin cẩn thận khi sử dụng chúng.* 2 *(infml)* (chỉ mục đích) để: *I gave you a map so you wouldn't get lost*: *Mình đưa cho cậu chiếc bản đồ để cậu khỏi bị lạc.* o *She whispered to me so no one else would hear*: *Cô ta thì thầm vào tai tôi để không ai nghe được.* 3 (dùng để giới thiệu đoạn tiếp theo của câu chuyện) **thế là**: *So now it's winter again and I'm still unemployed*: *Thế là lại đến một mùa đông nữa và tôi vẫn bị thất nghiệp.* o *So after shouting and screaming for an hour she walked out in tears*: *Thế là sau khi gào thét suốt một giờ liền cô ta bước ra đầm đìa nước mắt.* 4 (dùng để đưa ra một lời phát biểu qua đó mình muốn chỉ trích hoặc phản đối); **vậy là**: *So I've been in prison for three years. That doesn't mean I can't do a job*: *Vậy là tôi đã ngồi tù ba năm. Nhưng như thế không có nghĩa là tôi không thể có được một công ăn việc làm.* o *So you've come back. What's your story this time?*: *Vậy là anh đã trở về. Lần này câu chuyện của anh thế nào?* 5 (idm) **so what?** *(infml)* tôi thừa nhận điều đó có thể đúng nhưng tôi chẳng quan tâm đến; **thì đã sao**: *He's fifteen years younger than me. So ,what if he 'is?*: *Anh ấy kém tôi mười lăm tuổi. Mà như thế thì đã sao?.*

so[4] = soh.

So *abbr (US)* South(ern): miền nam.

soak /səʊk/ *v* 1 (a) [I, Ipr] ~ **(in sth)** hoàn toàn bị ướt do bị ngâm vào nước hoặc ngấm chất lỏng; **nhúng**: *The dirty clothes are soaking in soapy water*: *Áo quần bẩn đang ngâm trong nước xà phòng.* o *Leave the dried beans to soak overnight*: *Hãy để hạt đỗ khô ngấm nước trong một đêm/ hãy ngâm đậu trong một đêm.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** làm cho cái gì ngấm chất lỏng càng nhiều càng tốt: *soak bread in milk*: *thả bánh mì vào sữa.* o *He soaked his stained shirt in hot water*: *Nó ngâm chiếc sơ mi bị ố của nó vào nước nóng.* o *(fig) He soaked himself in the atmosphere of the place*: *Ông ta để đắm mình* (tức là cho phép mình hấp thụ) *trong bầu không khí của nơi đó.* 2 [Ipr, Ip] ~ **into/through sth**; ~ **in** vào (và xuyên qua) cái gì; thâm nhập; **ngấm qua**: *The rain had soaked through his coat*: *Mưa đã thấm qua chiếc áo ngoài của anh ấy.* o *Clean up that wine before it soaks in (to the carpet)*: *Lau sạch ngay chỗ rượu trước khi nó ngấm (vào tấm thảm)* 3 [Tn] *(infml)* rút tiền (của ai) ra bằng cách bắt phải trả hoặc đánh thuế rất nặng; **bòn rút**: *Are you in favour of soaking the rich?*: *Anh có ủng hộ việc giã tiền người giàu không?* 4 (idm) **soaked/wet to the skin** ⇨ SKIN. 5 (phr v) **soak sth off/out** lấy cái gì đi bằng cách ngâm trong nước: *soak out a stain from a shirt*: *ngâm sơ mi cho sạch vết ố.* o *Soak a label off a jam jar*: *Ngâm cho bong cái nhãn trên lọ mứt.* **soak sb through** làm cho người và áo quần hoàn toàn bị ướt: *Don't stand out there: you'll get soaked through*: *Đừng đứng ở ngoài đó, anh sẽ bị ướt sũng.* **soak sth up** (a) lấy (chất lỏng) vào, hút cái gì; **thấm đi**: *Use a paper towel to soak up the cooking oil*: *Dùng khăn giấy thấm hết chỗ dầu rán đi.* (b) nhận và hấp thụ cái gì: *soaking up the sunshine*: *bắt nắng* o *soaking up the atmosphere of the Spanish villages*: *hấp thụ bầu không khí của những làng mạc xứ Tây Ban Nha* o *That child soaks up new facts like a sponge!*: *Thằng bé đó hấp thụ cái mới cứ như là một miếng bọt xốp!*

▷ **soak** (cũng **soak.ing**) *n* 1 hành động ngâm: *Give the sheets a good soak*: *Ngâm các tờ giấy cho kỹ.* 2 *(infml)* người quen uống rượu; người nghiện rượu: *He's a dreadful old soak*: *Lão ấy là một tay nghiện rượu già đời dễ sợ.*

soaked /səʊkt/ *adj* [pred] 1 hoàn toàn ướt; **ướt đẫm**: *You're soaked!*: *Cậu bị ướt như chuột lột!* 2 ~ **in sth** *(fig)* đầy cái gì; ngấm cái gì: *This house is soaked in memories*: *Ngôi nhà tràn ngập những kỷ niệm.*

soak.ing /səʊkɪŋ/ *adj* (cũng **,soaking 'wet**) rất ướt: *a soaking wet coat*: *một chiếc áo ngoài ướt sũng.*

soap /səʊp/ *n* [U] 1 chất dùng để giặt hoặc rửa, chế từ chất mỡ hoặc dầu hóa hợp với kiềm; **xà phòng**: *a bar of soap*: *một bánh xà phòng* o *There's no soap in the bathroom!*: *Chẳng có xà phòng trong phòng tắm!* o *Use plenty of soap and water*: *Dùng nhiều xà phòng và nước vào.* 2 [C] *(infml)* = SOAP OPERA: *Do you watch any of the soaps on TV?*: *Cậu có xem các chương trình tâm lý xã hội thường kỳ trên ti vi không?.*

▷ **soap** *v* [Tn, Tn.p] cho xà phòng vào (ai/cái gì): *soap oneself down*: *xát xà phòng xuống phía dưới* o *soap the car and then rinse it*: *bôi xà phòng vào chiếc xe hơi, rồi xối nước.*

soapy *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 (a) về hoặc giống như xà phòng: *This bread has a soapy taste*: *Chiếc bánh mì này có mùi xà phòng.* (b) đầy xà phòng: *soapy water*: *nước xà phòng.* 2 *(infml derog)* quá bận tâm đến chuyện làm hài lòng; làm cho mình được mến; **bợ đỡ; thơn thớt**: *a soapy voice, manner, style*: *một giọng nói, kiểu cách, phong cách thớ lợ.* **soapiness** *n* [U].

□ **'soap-box** *n* bục làm ngay tại chỗ cho một diễn giả (ở đường phố, công viên, v.v.): [attrib] *soap-box oratory*: *tài diễn thuyết ngoài đường phố.* o *(fig) He gets on his soap-box at the first opportunity*: *Hễ có cơ hội là ông ta đứng lên bục diễn thuyết,* tức là Ông ta luôn luôn sẵn sàng để nói tràng giang đại hải.

'soap-bubble *n* quả bóng không khí

xung quanh là một màng mỏng xà phòng có màu sắc thay đổi và dễ bị vỡ; **bong bóng xà phòng**: *children blowing soap-bubbles*: *trẻ con thổi bong bóng xà phòng.*

'**soap-flakes** *n* [pl] những vẩy xà phòng bán trong túi và dùng để giặt áo, quần, v.v.; **xà phòng vẩy**: *use soap-flakes rather than a powder detergent*: *dùng loại xà phòng vẩy hơn là loại bột giặt.*

'**soap opera** (cũng **soap**) *(sometimes derog)* vở kịch nhiều kỳ trên radiô hoặc ti vi nói những sự kiện và vấn đề của cuộc sống thường ngày của các nhân vật, thường là ủy mị: *a TV diet of soap opera*: *món ăn tâm lý xã hội sướt mướt thường kỳ trên ti vi.*

'**soap powder** bột chế từ xà phòng và chất phụ gia, dùng để giặt áo quần; **xà phòng bột.**

'**soapstone** *n* [U] một loại đá mềm sờ có cảm giác như xà phòng, được dùng để làm đồ trang trí, v.v.; **đá xtêarít**: [attrib] *a soapstone statue*: *một bức tượng bằng đá xtêarít.*

'**soapsuds** *n* [pl] bọt xà phòng và nước; **nước bọt xà phòng**: *He was up to his elbows in soapsuds, washing his shirts*: *Nó đang giặt những áo sơ mi của nó, bọt nước xà phòng lên đến tận khuỷu tay.*

soar /sɔ:(r)/ *v* [I, Ipr] **1** (**a**) bay nhanh lên cao trong không trung; **bay vút lên**: *The jet soared into the air*: *Chiếc máy bay phản lực bay vút lên trời.* *(fig) Prices are soaring*: *Giá cả tăng lên vùn vụt.* o *(fig) soaring temperatures*: *nhiệt độ tăng vụt,* tức là trở nên rất nóng nhanh. (**b**) ở rất cao: *cliffs soaring above the sea*: *những vách đá cao trên mặt biển* o *Skyscrapers soar above the horizon*: *Những nhà chọc trời cao vút trên đường chân trời.* **2** bay lượn trên không mà không cử động cánh hoặc dùng động cơ; lượn: *seagulls, soaring over the cliffs*: *những con mòng biển lượn bên trên các vách đá* o *a glider soaring above us*: *một chiếc tàu lượn đang bay trên đầu chúng ta.*

sob /sɒb/ *v* (**-bb-**) **1** [I, Ipr] hít vào ầm ĩ và đứt quãng do buồn rầu đau đớn, v.v, đặc biệt khi khóc; **nức nở**: *We could hear the child sobbing in the other room*: *Chúng ta có thể nghe tiếng nức nở của đứa bé ở phòng bên cạnh.* o *She sobbed into her handkerchief*: *Cô ta úp mặt nức nở trong chiếc khăn tay.* ⇨ Cách dùng xem CRY1. **2** (idm) **cry/sob oneself to sleep** ⇨ SLEEP[1]. **sob one's heart out** than khóc thảm thiết với xúc động mạnh. **3** (phr v) **sob sth out** nức nở kể chuyện gì: *She sobbed out the story of her son's violent death*: *Bà ấy nức nở kể về cái chết bất đắc kỳ tử của đứa con trai.*

▷ **sob** *n* hành động hoặc tiếng kêu nức nở: *The child's sobs gradually died down*: *Tiếng nức nở của đứa bé dần dần lặng đi.*

sob.bingly *adv.*

□ **sob-story** *n (infml usu derog)* câu chuyện có ý định khêu lên lòng đồng cảm hoặc nỗi buồn rầu cho người nghe hoặc người đọc; **chuyện thương cảm**: *He told me a real sob-story of how his wife had gone off with his best friend*: *Nó kể cho mình nghe một chuyện thật là đau lòng về việc vợ nó bỏ đi theo người bạn thân nhất của nó như thế nào.*

sob-stuff *n* [U] *(infml often derog)* bài viết hoặc câu chuyện ủy mị có ý định khêu lên lòng đồng cảm hoặc sự buồn rầu; **bài văn tình cảm sướt mướt**: *The idea of all that sob-stuff was to get me to lend her money*: *Cái ý của toàn bộ câu chuyện sướt mướt đó là cốt làm cho tôi cho cô ta mượn tiền.*

sober /'səʊbə(r)/ *adj* **1** có hành động và suy nghĩ không bị rượu tác động đến; **không say rượu**: *Does he ever go to bed sober?*: *Có bao giờ hắn ta đi ngủ mà không say rượu không?* o *He drinks a lot but always seems sober*: *Anh ta uống rất nhiều nhưng dường như lúc nào cũng tỉnh.* **2** đúng mức và chín chắn; nghiêm trang: *a very sober and hard-working young man*: *một chàng trai làm việc tích cực và rất chín chắn* o *make a sober estimate of what is possible*: *đưa ra một sự đánh giá đúng mức về cái gì có thể xảy ra* o *a sober analysis of the facts*: *một sự phân tích nghiêm túc các sự việc* o *in sober truth*: *sự thật đúng đắn,* tức là trên thực tế, ngược lại với cái mà người ta tưởng tượng hoặc hy vọng. **3** (về màu sắc) không lòe loẹt; mờ; **màu nhã**: *a sober grey suit*: *một bộ comlê màu xám nhã.* **4** (idm) **(as) sober as a judge** (**a**) không say rượu tý nào; **tỉnh táo.** (**b**) rất đứng đắn và nghiêm trang; **không thiên vị.**

▷ **sober** *v* **1** [I, Tn] (làm cho ai) trở nên nghiêm túc và chín chắn; **làm tỉnh ai**: *The bad news had a sobering effect on all of us*: *Những tin tức xấu đã có tác động cảnh tỉnh tất cả chúng tôi.* **2** (phr v) **sober (sb) down** (làm cho ai) trở nên bình tĩnh và đứng đắn (nhất là sau một thời kỳ cư xử thiếu trách nhiệm hoặc lông bông); **trấn tĩnh lại**: *Please sober down a bit; I've got some important news for you*: *Xin bình tĩnh lại một tý; tôi đã có được một số tin quan trọng cho các anh đây.* **sober (sb) up** (làm cho ai) tỉnh rượu lại: *Put him to bed until he sobers up*: *Đưa anh ta vào giường cho đến khi anh ta tỉnh rượu.* o *Give her some black coffee — that'll help to sober her up*: *Cho cô ta uống cà phê đen — nó sẽ giúp cho cô tỉnh lại đấy.*

soberly *adv*: *soberly dressed*: *ăn mặc nhã.*

□ **sober-minded** *adj* nghiêm túc và chu đáo.

sob.ri.ety /sə'braiəti/ *n* [U] tính chất hoặc trạng thái điềm tĩnh; **tính điềm đạm**: *a conscientious man noted for his sobriety*: *một người tận tâm nổi tiếng vì tính điềm đạm của nó.*

Soc *abbr* **1** Socialist: người theo chủ nghĩa xã hội. **2** Society: Hội. *Amateur Drama Soc*: *Hội kịch nghiệp dư.*

soc.cer /'sɒkə(r)/ *n* [U] (ở Anh ngày nay chủ yếu được dùng trong báo chí và trên radiô, ti vi; ở Mỹ là từ thường dùng) = ASSOCIATION FOOTBALL (ASSOCIATION) o [attrib] *measures to curb soccer violence*: *những biện pháp nhằm hạn chế tình trạng bạo lực trong bóng đá* o *soccer hooligans*: *bọn côn đồ bóng đá,* tức là những người ủng hộ bóng đá mà gây ra lộn xộn trước, sau hoặc trong khi trận đấu đang diễn ra.

so.ci.able /'səʊʃəbl/ *adj* thích làm bạn với người khác; thân thiện; **dễ chan hòa**: *He has never really been the sociable type*: *Anh ta chưa bao giờ thực sự là một anh chàng dễ gần cả.* o *I'm not in a sociable mood*: *Tôi đang không ở trong tâm trạng muốn gần mọi người.* ▷ **so.ci.ab.il.ity** /ˌsəʊʃə'bil-əti/ *n* [U]. **so.ci.ably** /-əbli/ *adv.*

so.cial /'səʊʃl/ *adj* **1** [esp attrib] về tổ chức của và mối quan hệ giữa con người và các cộng đồng; **có tính chất xã hội**: *social problems*: *những vấn đề xã hội* o *social customs, welfare, reforms*: *tục lệ, phúc lợi, cải cách xã hội.* **2** [attrib] về hoặc trong xã hội; của hoặc về cấp bậc và vị trí trong xã hội: *one's social equals*: *những người cùng giai cấp* o *social advancement*: *sự tăng tiến về mặt xã hội,* tức là sự cải thiện địa vị của mình trong xã hội. o *(derog) a social climber*: *kẻ thích bon chen trong xã hội,* tức là kẻ liên miên đấu tranh để có một địa vị tốt hơn trong xã hội. **3** [attrib] (về động vật, v.v) sống thành đàn; không riêng lẻ: *Most bees and wasps are social insects*: *Hầu hết ong thường và ong bắp cày là loài côn trùng sống thành đàn. Man is a social animal*: *Con người là một động vật xã hội.* **4** của hoặc tạo ra tình bè bạn và sự giải trí: *a social club*: *một câu lạc bộ thân hữu* o *a social evening*: *một tối liên hoan.* o *a busy social life*: *một cuộc sống giao du bận rộn.* **5** dễ gần gũi: *(infml) He's*

not a very social person: *Anh ta không phải là một người dễ gần gũi lắm.*

▷ **so.cial** (*US* cũng **so.ci.able** /'səʊʃəbl/) *n* cuộc họp hoặc buổi liên hoan thân mật do một nhóm hoặc câu lạc bộ tổ chức; **buổi họp mặt thân mật**: *a church social*: *buổi họp mặt nhà thờ.*

so.ci.ally /-ʃəli/ *adv*: *I know him through work, but not socially*: *Tôi biết ông ta qua công việc chứ không thân quen nhau.*

□ **Social and Liberal Democrats** (*abbr* **SLD**) đảng chính trị ở Anh thành lập năm 1988 do sự hợp nhất của Đảng Xã hội Dân chủ và Đảng Tự do; **Đảng Dân chủ Xã hội Tự do.** Cf CONSERVATIVE PARTY (CONSERVATIVE), LABOUR PARTY (LABOUR[1]).

social science (cũng **social studies**) nhóm những vấn đề có liên quan đến những con người trong xã hội và gồm có kinh tế học, xã hội học, chính trị học và địa lý; **khoa học xã hội**: *Social anthropology is one of the social sciences*: *Nhân học xã hội là một trong những ngành khoa học xã hội.*

social security (*Brit*) (*US* **welfare**) tiền của nhà nước trả cho người thất nghiệp, người đau ốm, người tàn tật, v.v; **tiền bảo hiểm xã hội**: *Most of the families in our road are on social security*: *Hầu hết các gia đình trong phố tôi đều đang hưởng bảo hiểm xã hội.*

social services [pl] cơ quan nhà nước làm công việc giúp đỡ hoặc tư vấn (thí dụ về vấn đề sức khỏe, nhà ở, bệnh tâm thần, chăm sóc trẻ em, luật pháp, v.v); **cơ quan dịch vụ xã hội**: *threatened cuts in social services*: *bị đe dọa cắt giảm về dịch vụ xã hội.*

social work nghề của người làm việc trong các tổ chức dịch vụ xã hội: *She wants to do social work when she finishes college*: *Cô ấy muốn làm việc trong các tổ chức dịch vụ xã hội khi học xong trường cao đẳng.* **social worker** người làm việc trong các tổ chức dịch vụ xã hội: *Social workers claimed the children were being ill-treated*: *Những người làm việc trong các tổ chức dịch vụ xã hội xác nhận là trẻ em đang bị bạc đãi.* o *social workers visiting people just out of hospital*: *các nhà công tác xã hội đi thăm những người ốm mới ra viện.*

so.cial.ism /'səʊʃəlizəm/ *n* [U] (**a**) lý thuyết chính trị và kinh tế chủ trương rằng đất đai, giao thông, tài nguyên thiên nhiên và những ngành công nghiệp của một nước chủ yếu phải do toàn thể cộng đồng sở hữu và kiểm soát và của cải đó phải được phân chia công bằng; **chủ nghĩa xã hội.** (b) chính sách hoặc thực hành dựa trên lý thuyết đó: *the struggle to build socialism*: *cuộc đấu tranh để xây dựng chủ nghĩa xã hội* o *combine the best features of socialism and capitalism*: *kết hợp những đặc điểm ưu việt của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.* Cf CAPITALISM.

▷ **so.cial.ist** /'səʊʃəlist/ (**a**) người ủng hộ chủ nghĩa xã hội; **người theo chủ nghĩa xã hội.** (**b**) thành viên của đảng hoặc phong trào xã hội chủ nghĩa. —*adj* đặc trưng bởi, ủng hộ hoặc có liên quan đến chủ nghĩa xã hội: *a Socialist Party*: *Đảng Xã hội chủ nghĩa.* o *socialist policies*: *các chính sách xã hội chủ nghĩa.*

so.cial.istic /ˌsəʊʃə'listik/ đặc trưng bởi hoặc ủng hộ một số đặc điểm của chủ nghĩa xã hội: *Some of her views are rather socialistic*: *Một vài quan điểm của cô ta có phần nào là xã hội chủ nghĩa.*

so.cial.ite /'səʊʃəlait/ *n* (*sometimes derog*) người nổi bật trong xã hội sang trọng, tham dự nhiều cuộc liên hoan, v.v; **người tai mắt trong xã hội**: *rich socialites moving from one fashionable resort to another*: *những người tai to mặt lớn trong xã hội đi từ nơi nghỉ sang trọng này sang nơi sang trọng khác.*

so.cial.ize, -ise /'səʊʃəlaiz/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(with sb)** hòa nhập về mặt xã hội (với người khác); **xã hội hóa**: *an opportunity to socialize with new colleagues*: *một cơ hội để hòa mình với các bạn đồng nghiệp mới.* 2 [Tn] làm cho (ai) thích nghi với xã hội; **hòa nhập với xã hội**: *recent immigrants to the country who are not fully socialized*: *những người mới nhập cư đất nước này mà chưa hoàn toàn thích nghi với xã hội.* ▷ **so.cial.iza.tion, -isation** /ˌsəʊʃəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U].

so.ci.ety /sə'saiəti/ *n* 1 [U] hệ thống mà nhờ đó mà người ta sống với nhau trong những cộng đồng có tổ chức; lối sống xã hội; **xã hội**: *a danger to society*: *một mối nguy hại cho xã hội.* tức là một người, ý kiến, v.v gây nguy hiểm cho hạnh phúc của các thành viên của cộng đồng: o *Society has a right to see law-breakers punished*: *Xã hội có quyền được nhìn thấy kẻ phạm pháp phải bị trừng phạt.* 2 [C, U] các tập đoàn người nhất định có cùng chung phong tục, luật pháp; v.v; **xã hội**: *modern industrial societies*: *các xã hội công nghiệp hiện đại* o *working class society*: *xã hội giai cấp lao động* o *Islamic society*: *xã hội Hồi giáo.* 3 [U] (*fml*) bè bạn; sự kết bạn: *spend an evening in the society of one's friends*: *sống một buổi tối với đám bè bạn của mình* o *avoid the society of other people*: *tránh giao du với người khác.* 4 [U] lớp người sang trọng, giàu có, có ảnh hưởng hoặc ở cấp cao ở một nơi nào; tầng lớp trên; **tầng lớp thượng lưu**: *high society*: *tầng lớp cao sang,* tức là những người giàu có và quan trọng o *leaders of society*: *những người cầm đầu xã hội thượng lưu* o [attrib] *a society wedding*: *đám cưới của kẻ giàu sang* o *society news*: *tin tức của xã hội thượng lưu,* tức là như đã được in trên một số báo chí, v.v **5** [C] tổ chức của người ta được thành lập với một mục đích cụ thể nào đó; câu lạc bộ; hội; **đoàn thể**: *the school debating society*: *câu lạc bộ tranh luận của nhà trường* o *a co-operative society*: *hội hợp tác xã* o *a drama society*: *câu lạc bộ kịch.* **6** (idm) **the alternative society** ⇨ ALTERNATIVE. **a mutual admiration society** ⇨ MUTUAL.

socio- *comb form* về xã hội; có tính chất xã hội: *sociology*: *xã hội học.*

so.ci.ology /ˌsəʊsi'ɒlədʒi/ *n* [U] ngành khoa học nghiên cứu về bản chất và sự phát triển của xã hội và ứng xử xã hội; **xã hội học**: [attrib] *a sociology course*: *một khóa học xã hội học.* Cf ANTHROPOLOGY, ETHNOLOGY.

▷ **so.ci.olo.gical** /ˌsəʊsiə'lɒdʒikl/ *adj* về hoặc liên quan đến xã hội học: *sociological theories, issues*: *những lý luận, vấn đề về xã hội học.* **so.ci.olo.gically** /-kli/ *adv.*

so.ci.olo.gist /-dʒist/ *n* người nghiên cứu hoặc chuyên gia về xã hội học; **nhà xã hội học.**

sock[1] /sɒk/ *n* 1 loại bít tất ngắn (thường bằng len, nilông hoặc sợi bông) bọc lấy mắt cá và phần dưới của chân, thường thấp dưới đầu gối: *a pair of socks*: *đôi bít tất ngắn cổ.* **2** (idm) **pull one's socks up** (*Brit infml*) (gắng sức) nâng cao thành tích của mình; **tập trung sức lực**: *His teachers told him to pull his socks up, or he'd undoubtedly fail his exam*: *Các thầy giáo của nó bảo nó phải tập trung sức lực vào, bằng không, chắc chắn nó sẽ thi hỏng.* **put a sock in it** (*dated Brit infml*) hãy im lặng; thôi nói chuyện hoặc làm ồn; **im mồm**: *Can't you put a sock in it? I'm trying to work*: *Cậu có thể im mồm đi được không? Tớ đang cố mà làm việc đây.*

sock[2] /sɒk/ *n* (*infml*) cú đánh mạnh, đặc biệt là cú đánh bằng nắm đấm; **quả thụi**: *Give him a sock on the jaw!*: *Tống cho nó một quả vào hàm!*

▷ **sock** *v* 1 [Tn, Tn.pr] (*infml*) cho (ai) một cú đánh như vậy: *Sock him*

on the jaw!: *Tống cho nó một quả vào hàm!* 2 (idm) **sock it to sb** *(dated infml)* tấn công ai một cách dữ dội; diễn đạt một cách mạnh mẽ: *The speaker really socked it to them!*: *Diễn giả thực sự đã công kích họ!*

socket /'sɒkit/ *n* lỗ tự nhiên hoặc nhân tạo để lắp khít cái gì vào hoặc để cái gì quay trong đó; **ổ; hốc**: *the eye socket*: *hốc mắt*, tức là hố ở sọ người hoặc sọ súc vật để chứa mắt. *o socket for an electric light bulb*: *đui bóng đèn điện.*

sod[1] /sɒd/ *n (fml or rhet)* (a) [U] lớp đất có cỏ mọc trên đó; **đám cỏ.** (b) [C] miếng vuông hoặc mảng của đám cỏ được xắn ra; lớp đất mặt; **mảng cỏ**: *sods newly placed on a grave*: *những mảng cỏ mới đắp lên mộ.*

sod[2] /sɒd/ *n (Brit sl)* 1 (a) (dùng như là một lời xỉ vả, biểu lộ sự bực mình và cơn giận bất thường) người, đặc biệt là người đàn ông; **thằng cha**: *You stupid sod!*: *Đồ ngu xuẩn!* o *The new boss is a mean sod!*: *Lão chủ mới là một thằng cha đê tiện!* (b) (dùng như lời thường hại hoặc đồng cảm) người, đặc biệt là đàn ông; **lão**: *The poor old sod got the sack yesterday*: *Lão già khốn khổ đã bị đuổi việc hôm qua rồi.* 2 việc khó làm hoặc gây rắc rối: *What a sod this job is proving to be!*: *Cái công việc này rồi mới thật rắc rối đây!*

▷ **sod** *v* (**-dd-**) *(Brit sl)* 1 (idm) **sod (it)!** quỷ tha ma bắt (nó đi)! 2 (phr v) **sod off** (nhất là thể mệnh lệnh) cút đi.

sod.ding *adj* [attrib] *(Brit sl)* (dùng lúc giận dữ, bực mình để nhấn mạnh): *What a sodding mess!*: *Một mớ lộn xộn thật bực mình!* o *It's all your sodding fault!*: *Đấy là tất cả những sai lầm khốn nạn của anh!*

soda /'səʊdə/ *n* 1 [U] một hóa chất thường dùng; một hợp chất của nát-ri; **xô đa**: *washing soda*: *các-bô-nát nát-ri*, dùng để làm mềm nước, v.v. o *baking soda/bicarbonate of soda*: *bi-các-bô-nát nat-ri*, thuốc muối dùng trong nấu nướng o *caustic soda*: *xút ăn da*, tức là hydroxyt nat-ri dùng để làm xà phòng. 2 [U, C] = SODA-WATER: *Add some soda to the whisky, please*: *Xin cho thêm xôđa vào uýt-ki.* o *A whisky and soda, please*: *Xin cho một cốc uýt-ki pha xôđa.* 3 [U, C] (cũng **soda pop**) *(US infml)* nước giải khát sủi bọt làm bằng nước xôđa có hương vị thơm: *a glass of cherry soda*: *một cốc nước xôđa anh đào* o *Two lime sodas*: *Hai cốc nước chanh xôđa.* 4 (cũng **ice-cream soda**) *(US)* nước giải khát chế từ kem, nước xirô và nước xôđa: *three strawberry sodas*: *ba cốc kem xôđa dâu tây.*

□ **soda-fountain** *n* dụng cụ cung cấp nước xôđa; quầy trong cửa hiệu bán nước giải khát có ga, kem xôđa, v.v.

soda siphon = SIPHON.

soda-water *n* [U, C] nước sủi bọt nhờ cách nén khí các-bô-nát; **nước xôđa**: *I won't have any wine; I'll just have (a) soda water*: *Mình không muốn uống rượu gì cả; mình chỉ uống cốc nước xôđa thôi.*

sod.den /'sɒdn/ *adj* 1 ướt đẫm; rất ướt: *My shoes are sodden from walking in the rain*: *Giày tôi ướt đẫm vì đi bộ ngoài mưa.* 2 (trong từ ghép): *drink-sodden*: *say mèm*, tức là ngớ ngẩn do uống quá nhiều rượu.

sq.dium /'səʊdiəm/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một kim loại trắng bạc chỉ gặp trong thiên nhiên ở dạng hợp chất; **nátri.**

□ **sodium bicarbonate** (cũng **bicarbonate of soda**, **baking soda**) (cũng *infml* **bicarb** /'baikɑ:b/) hợp chất hòa tan màu trắng dưới dạng tinh thể, dùng trong các chất giải khát có ga, bột làm bánh mì và thuốc chữa bệnh; **bi-các-bô-nát nát-ri; thuốc muối.**

sodium carbonate (cũng **washing soda**) hợp chất hòa tan màu trắng dưới dạng tinh thể, dùng để chế thủy tinh, xà phòng và giấy và để khử muối khoáng trong nước; **các-bô-nát nát-ri.**

sodium chloride muối ăn thông thường; **clorua natri.**

sodium hydroxide (cũng **caustic soda**) chất rắn ăn mòn, màu trắng, dùng làm giấy và xà phòng; **xút ăn da.**

sod.omy /'sɒdəmi/ *n* [U] sự giao hợp qua đường hậu môn giữa một người đàn ông và (nhất là) một người đàn ông khác; **sự kê gian.**

▷ **sod.om.ite** /'sɒdəmait/ *n (dated fml)* người thực hành việc đó; **người kê gian.**

sofa /'səʊfə/ *n* ghế rộng thoải mái có lót đệm với tay vịn và lưng tựa cao, đủ rộng cho hai hoặc nhiều người ngồi; **ghế xô pha**: *He was lying on the sofa watching TV*: *Anh ta nằm dài trên ghế xô pha xem ti vi.* o *The sofa converts into a bed*: *Ghế xô pha chuyển thành giường nằm.*

soft /sɒft; *US* sɔ:ft/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 dễ dàng thay đổi hình dáng khi bị nén; sờ không thấy cứng hoặc rắn chắc; **mềm**: *soft soil, ground, mud, etc*: *đất trồng, nền đất, bùn, v.v mềm* o *Warm butter is soft*: *Bơ ấm thì mềm.* o *She likes a soft pillow and a hard mattress*: *Bà ta ưa một chiếc gối mềm và một tấm đệm cứng.* Cf HARD1. 2 (về bề mặt) sờ trơn tru và mềm mại; **mượt**: *as soft as velvet*: *mượt như nhung* o *soft skin*: da mịn. o *soft furnishings*: *đồ dùng mềm mại trong nhà*, tức là màn, trướng, thảm v.v. o *Our cat has very soft fur*: *Con mèo của chúng tôi có bộ lông rất mượt.* 3 [usu attrib] (về ánh sáng, màu sắc, v.v) không rực rỡ hoặc lòe loẹt; **dịu**: *a soft pink rather than a harsh red*: *màu hồng dịu hơn là màu đỏ gắt* o *lampshades that give a soft light*: *những chao đèn có ánh sáng dịu* o *the soft glow of candlelight*: *ánh sáng đỏ dịu dàng của cây nến.* 4 (về đường nét) không sắc sảo hoặc rõ nét; mờ mờ. 5 (về gió v.v) nhè nhẹ và dịu dàng: *soft summer winds*: *những ngọn gió hè hiu hiu* o *a soft sea breeze*: *làn gió biển mơn man* o *soft music*: *nhạc êm dịu* o *in a soft voice*: *bằng giọng nói dịu dàng* o *soft whispers*: *tiếng thì thầm nhẹ nhàng.* 7 *(infml)* (về lời nói, câu trả lời v.v) không gay gắt hoặc giận dữ; dịu dàng; hòa nhã: *His reply was soft and calm*: *Câu trả lời của anh ấy là hòa nhã và điềm tĩnh.* 8 ~ (**on sth/with sb**) đồng cảm và tốt bụng, đôi khi ở mức độ quá lớn: *have a soft heart*: *có lòng đôn hậu* o *That teacher is too soft with his class; they're out of his control*: *Thầy giáo đó quá mềm với lớp học, làm cho học sinh không còn điều khiển được.* 9 *(infml derog)* yếu đuối và ngây ngô, thiếu quả quyết, dũng cảm, v.v; **nhu nhược**: *Don't be so soft — there's nothing to be afraid of*: *Đừng yếu đuối như vậy — chẳng có gì mà phải sợ sệt cả.* 10 *(infml derog)*: ngốc nghếch hoặc khờ khạo; mất trí: *He's gone soft in the head*: *Anh ta đã trở nên mất trí.* 11 ~ **on/about sb** *(infml)* cảm thấy bị ai thu hút; đem lòng yêu ai; **phải lòng.** 12 *(infml derog)* không đòi hỏi làm việc vất vả; không khó khăn: *a soft job*: *một công việc ngon lành*, tức là dễ dàng mà được trả hậu o *He has a very soft life really*: *Anh ta có một cuộc sống thật là dễ chịu.* 13 (về phụ âm) không cứng; không bật; **mềm**: *C is soft in 'city' and hard in 'cat'*: *C đọc mềm trong 'city' và cứng trong 'cat'.* o *G is soft in 'gin' and hard in 'get'*: *G đọc mềm trong 'gin' và cứng trong 'get'.* 14 (về đồ uống) không có rượu: *Would you like some wine or something soft?*: *Anh có muốn uống tý rượu hoặc đồ uống gì không có rượu (nước ngọt) không?* o *I'd prefer a soft drink*: *Mình thích một cốc nước ngọt.* 15 (về nước) không có muối khoáng và do đó dùng để giặt tốt; **nước mềm**: *Don't use much soap powder — the water here is very soft*: *Đừng dùng nhiều bột xà phòng — nước ở đây rất mềm.* 16 (idm) **an easy/a soft touch** ⇨ TOUCH[2]. **the**

hard/soft sell ⇨ SELL *n.* **have a soft spot for sb/sth** *(infml)* đặc biệt mê thích ai/cái gì; **say đấm**: *I've always had a real soft spot for him*: *Em vẫn luôn luôn say mê anh ấy.*

▷ **soft.ish** *adj* khá mềm: *softish ice-cream*: *kem khá dịu.*

softly *adv* một cách dịu dàng: *speak softly*: *nói một cách dịu dàng.* o *She pressed his hand softly*: *Cô ta dịu dàng siết chặt tay anh ấy.* o *softly shining lights*: *ánh sáng chiếu dịu dàng* o *music softly played*: *nhạc chơi nhẹ nhàng* o *treating the children too softly*: *đối xử với bọn trẻ con quá dịu dàng.*

soft.ness *n* [U].

softy (cũng **softie**) /'sɔfti; *US* 'sɔ:fti/ *n (infml)* (**a**) *(derog)* người yếu đuối về thể chất: *'You're a bunch of softies!' the sergeant shouted to the new recruits*: *'Chúng mày là một lũ chết yểu!' người trung sĩ hét toáng lên với tân binh.* (**b**) người tốt bụng hoặc (quá) ủy mị; **người nhu nhược**: *He's a real softie at heart*: *Anh ta là một người nhu nhược thật sự.*

□ **softball** *(esp US)* trò chơi tương tự như bóng chày chơi trên sân nhỏ hơn với quả bóng mềm to hơn.

soft-boiled *adj* (về trứng) luộc nhanh sao cho lòng đỏ vẫn còn mềm; **luộc lòng đào**.

soft currency tiền không thể đổi thành vàng hoặc thành một loại tiền khác có nhu cầu lớn hơn.

soft drug một loại chất ma túy có thể không gây ra nghiện (thí dụ chất cần sa) và ít nguy hiểm hơn loại ma túy nặng như hêrôin.

soft fruit loại quả nhỏ không hạch, như dâu tây và nho Hy lạp.

soft-hearted *adj* đồng cảm và tốt bụng, đôi lúc ở mức quá lớn; **đa cảm**: *He's always lending her money; he's too soft-hearted*: *Cậu ta luôn luôn cho cô ấy vay tiền; cậu ta quá dễ xiêu lòng.* **soft-heartedness** *n* [U].

soft landing sự đổ bộ của con tàu vũ trụ (thí dụ lên mặt trăng) mà không bị hư hỏng hoặc hủy hoại; **sự đổ bộ nhẹ nhàng**.

soft option *(often derog)* sự lựa chọn mà người ta nghĩ là ít đòi hỏi phải làm việc; ít phiền phức, v.v.; **bỏ ăn; dễ xơi**: *Language courses are wrongly thought to be soft options*: *Người ta đã nghĩ sai lầm rằng các lớp học tiếng là dễ xơi.*

soft palate phần sau của vòm miệng; **vòm mềm, ngạc mềm**.

soft-pedal *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) [I, Tn] *(infml)* làm cho (một vấn đề, v.v.) có vẻ như kém nghiêm trọng hoặc quan trọng; **làm nhẹ bớt**: *The government has been soft-pedalling (on) the question of teachers' pay*: *Chính phủ đã làm dịu bớt vấn đề tiền lương giáo viên.*

soft porn sách báo khiêu dâm loại ít bộc lộ hoặc dữ dội. Cf HARD PORN (HARD[1]).

soft shoulder (cũng **verge**) bờ mờ mờ của mép đường không thích hợp cho xe cộ chạy trên đó.

soft soap 1 xà phòng nửa lỏng; **xà phòng kem**. 2 *(fig)* sự thuyết phục bằng nịnh hót; **lời nịnh bợ**: *I'm tired of his soft soap!*: *Tôi đã chán ngấy những lời nịnh hót của hắn!* **soft-soap** *v* [Tn] *(infml)* thuyết phục (ai) bằng nịnh hót: *Don't try to soft-soap me; I'm not changing my mind*: *Đừng cố mà nịnh tớ; tớ không thay đổi ý kiến đâu.*

soft-spoken *adj* có giọng nói trầm lặng, nhẹ nhàng; **nói nhẹ nhàng**: *a soft-spoken young woman*: *một người phụ nữ trẻ tuổi có giọng nói dịu dàng.*

software *n* [U] *(máy tính)* dữ liệu, chương trình, v.v. không tạo thành một phần của máy tính nhưng được dùng khi máy tính hoạt động; **phần mềm**. Cf HARDWARE (HARD1).

softwood *n* [C, U] gỗ lấy từ các cây loại tùng bách, chẳng hạn như thông là loại sản xuất rẻ và dễ cắt; **gỗ mềm**. Cf HARDWOOD (HARD1).

soften /'sɒfn; US 'sɔ:fn/ *v* [I, Tn] 1 (làm cho cái gì) trở nên mềm hoặc mềm hơn: *The butter will soften out of the fridge*: *Bơ ra khỏi tủ lạnh sẽ mềm đi.* o *The lampshade will soften the light*: *Chao đèn sẽ làm cho ánh sáng dịu đi.* 2 (phr v) **soften sb up** (**a**) làm cho (vị trí của quân địch) yếu đi bằng cách nã pháo vào hoặc thả bom xuống dữ dội. (**b**) *(infml)* làm cho ai không có khả năng hoặc kém khả năng chống cự cuộc tấn công hoặc cưỡng lại sự thuyết phục nên mua cái gì, v.v.; **làm mềm lòng**: *Housewives were softened up with free gifts before the salesmen began the hard talking*: *Các bà nội trợ đã bị những quà tặng không mất tiền làm cho mềm lòng trước khi người bán hàng bắt đầu vào chuyện nài nỉ (mời mua).*

▷ **softener** *n* [U, C] hóa chất dùng làm mềm nước cứng; thiết bị dùng hóa chất đó.

soggy /'sɒgi/ *adj* (**-ier, -iest**) 1 rất ướt; sũng nước: *The ground was soggy after heavy rain*: *Sau trận mưa như trút, nền đất bị sũng nước.* 2 *(usu derog)* ẩm ướt và nặng nề khó chịu: *soggy bread*: *bánh mì bị thấm nước.*

▷ **sog.gily** /-ili/ *adv.* **soggi.ness** *n* [U].

soh /səʊ/ (cũng **so, sol** /sɒl/) *n* nốt nhạc thứ năm trong quãng tám; **nốt xôn**.

soigné /'swɑ:njei; *US* swɑ:'njei/ *adj* (*fem* **soignée**) [usu pred] *(tiếng Pháp)* (về cách ăn mặc, v.v. của một người) cẩn thận và chăm chút một cách lịch sự; thanh lịch; **trau chuốt**.

soil /sɔil/ *n* [C, U] 1 lớp đất ở trên, nơi mọc các loài cây thảo, cây mộc, v.v.; nền đất; **đất trồng**: *good, poor, sandy, etc soil*: *đất tốt, xấu, cát, v.v.* o *heavy soil*: *đất thịt* o *clay soil*: *đất pha sét* o *(rhet) a man of the soil*: *người làm nghề điền thổ,* tức là người làm việc trên đồng ruộng. ⇨ Cách dùng xem EARTH. 2 *(fml)* đất nước; vùng đất: *one's native soil*: *nơi chôn nhau cắt rốn.* o *born on British soil*: *sinh ra trên đất Anh.*

▷ **soil** *v* [I, Tn] *(fml)* (làm cho cái gì) trở nên bẩn thỉu; **gây bẩn**: *This material soils easily*: *Loại vải này dễ bắt bẩn.* o *a basket for soiled sheets*: *sọt đựng giấy bẩn,* tức là những tờ giấy đã dùng rồi nay đang đợi tẩy rửa o *He refused to soil his hands*: *Ông ta đã từ chối không làm bẩn tay mình,* tức là đã từ chối nhúng tay vào công việc bẩn thỉu.

soirée /'swɑ:rei; *US* swɑ:'rei/ *n (fml)* buổi dạ hội, đặc biệt dành cho âm nhạc, cuộc nói chuyện, v.v. và thường để giúp cho mục đích của câu lạc bộ, hội, v.v.; **buổi dạ hội**.

so.journ /'sɒdʒən; *US* səʊ'dʒɜ:rn/ *v* [I] *(fml)* ở lại (với ai) tại một nơi trong một thời gian; **ở lại vài bữa**: *He sojourned with a friend in Wales for two weeks*: *Anh ấy ở lại hai tuần ở Uên với một người bạn.*

▷ **so.journ** *n (fml)* sự ở lại ít bữa (ở một nơi): *a sojourn of two or three weeks in the mountains*: *sự ở lại hai ba tuần trên núi.*

sol = SOH.

sol.ace /'sɒlis/ *n* [C, U] *(fml)* (vật đem lại) sự an ủi hoặc làm giảm nhẹ (đau đớn, phiền muộn, buồn rầu, v.v.); **niềm khuây khỏa**: *The sick man found solace in music*: *Người ốm tìm khuây khỏa trong âm nhạc.* o *His work has been a real solace to him*: *Công việc của ông ta thực sự đã là niềm an ủi của ông.*

▷ **sol.ace** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** *(fml)* đem lại niềm an ủi cho ai: *She was distracted with grief and refused to be solaced*: *Bà ta quẫn trí vì đau buồn và từ chối không muốn ai an ủi cả.*

solar /'səʊlə(r)/ *adj* [attrib] 1 của, có liên quan hoặc quan hệ đến mặt trời; **thuộc mặt trời**: *solar energy*: *năng lượng mặt trời* o *solar time*: *thời gian tính theo hệ mặt trời* 2 sử dụng năng

lượng mặt trời: *solar heating*: *sưởi nóng bằng năng lượng mặt trời.* o *solar-powered*: *chạy bằng năng lượng mặt trời.*

□ **solar cell** thiết bị (như được dùng trên vệ tinh) biến đổi năng lượng ánh sáng mặt trời thành điện năng; **tế bào năng lượng mặt trời.**

solar plexus /'pleksəs/ *n* (a) hệ thống dây thần kinh ở phía sau dạ dày; **đám rối dương.** (b) *(infml)* vùng bụng ở phía dưới xương sườn: *a painful punch in the solar plexus*: *cú đấm đau vào vùng mỏ ác.*

the solar system mặt trời và các hành tinh quay xung quanh nó; **hệ mặt trời; thái dương hệ. the solar year** thời gian để trái đất quay xung quanh mặt trời một vòng, vào khoảng 365 và 1/4 ngày; **năm mặt trời.**

sol.ar.ium /səʊ'leəriəm/ *n* (*pl* **~s**, hoặc trong cách dùng chính thức hoặc khoa học, **solaria** /səʊ'leəriə/) 1 nơi có kính quay xung quanh để có thể tận hưởng hoặc sử dụng ánh sáng mặt trời trong việc chữa bệnh; **nhà tắm nắng.** 2 giường được trang bị ánh sáng đặc biệt dùng để tạo cho ai một màu da rám nắng nhân tạo hoặc để chữa bệnh trong những điều kiện y học nào đó: *The new sports centre has saunas and solariums*: *Trung tâm thể thao mới có nhà tắm hơi và nhà tắm nắng.*

sold *pt, pp* của SELL.

sol.der /'sɒldə(r); *US* 'sɒdər/ *n* [U] hỗn hợp mềm của kim loại được dùng, khi nóng chảy, để gắn các kim loại, giây cứng hơn v.v. lại với nhau; **hợp kim hàn.**

▷ **sol.der** *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (on/onto/to sth); ~ sth (up/on)** hàn hoặc vá lại bằng hợp kim hàn: *He soldered the wire back on*: *Anh ấy hàn sợi giây kim loại trở lại.* **soldering-iron** *n* dụng cụ được dùng, khi làm nóng lên, để hàn các vật lại với nhau; **mỏ hàn.**

sol.dier /'səʊldʒə(r)/ *n* 1 thành viên (thường là nam) của quân đội, đặc biệt người không phải là sĩ quan; **binh sĩ; người lính:** *two soldiers, a sailor and a civilian*: *hai người lính, một thủy thủ và một thường dân* o *The children were playing at soldiers*: *Bọn trẻ con đang đóng vai binh sĩ.* 2 (idm) **a soldier of fortune** *(dated)* người phục vụ bất cứ nước hoặc người nào thuê họ làm lính; **lính đánh thuê.**

▷ **sol.dier** *v* (phr v) **soldier on** tiếp tục công việc, v.v. của mình một cách dũng cảm, bất chấp những khó khăn: *The walkers soldiered on although the weather was terrible*: *Các vận động viên đi bộ tiếp tục đi mặc dù thời tiết lúc đó thật là khủng khiếp.* **sol.dier.ing** *n* [U] cuộc đời của người lính: *enjoy soldiering*: *thích thú cuộc đời người lính* o *peace-time soldiering*: *cuộc sống của người lính thời bình.*

sol.dierly (cũng **soldier-like**) *adj* giống như người lính; có những đức tính của người lính: *a tall, soldierly man*: *một người đàn ông cao, có vẻ quân nhân* o *a soldierly bearing*: *tác phong quân nhân.*

sol.diery /'səʊldʒəri/ *n* [pl v] *(dated fml)* quân lính (thuộc một loại nào đó, thường là tồi) như là một lớp người hoặc nhóm; **đội quân:** *the undisciplined soldiery*: *đội quân vô kỷ luật* o *brutal soldiery*: *toán quân hung ác.*

sole[1] /səʊl/ *n* (*pl* không đổi hoặc ~ **s**) [C, U] loại cá mình dẹt được dùng làm thực phẩm; **cá bơn:** *sole cooked in white sauce*: *món cá bơn nấu sốt (với bơ, bột mì, sữa và nước canh thang).* o *Would you like some more sole?*: *Cậu có thích dùng thêm món cá bơn nữa không?*

sole[2] /səʊl/ *n* 1 mặt đáy của bàn chân người, cái phần mà mình đặt lên khi đi hoặc đứng; **lòng bàn chân.** 2 phần của tất ngắn cổ, giày, v.v. bọc lấy mặt đó (thường không bao gồm gót); **đế:** *holes in the soles of his socks*: *những lỗ thủng ở dưới đế bít tất của nó* o *leather soles*: *đế (bằng) da* o *The soles of his boots needed repairing*: *Đế ủng của nó cần phải được đóng lại.*

▷ **sole** *v* [Tn usu passive] đóng đế vào (giày, v.v.): *have a pair of shoes soled and heeled*: *đem đôi giày đi đóng đế và đóng gót.*

soled (tạo thành *tt* ghép) có đế theo một kiểu nào đó: *rubber-soled boots*: *đôi ủng đế cao su.*

sole[3] /səʊl/ *adj* [attrib] 1 một và chỉ một; đơn độc; **duy nhất:** *the sole cause of the accident*: *nguyên nhân duy nhất của tai nạn* o *the sole survivor of the crash*: *người độc nhất sống sót sau vụ rơi máy bay.* 2 thuộc về hoặc hạn chế chỉ cho một người hoặc một nhóm; không san sẻ: *have sole responsibility*: *duy nhất có trách nhiệm* o *We have the sole right to sell this range of goods*: *Chúng tôi là người duy nhất có quyền bán loại mặt hàng này.*

▷ **solely** /'səʊlli/ *adv* đơn độc; chỉ có: *solely responsible*: *chịu trách nhiệm một mình* o *solely because of you*: *chỉ vì anh.*

sol.ecism /'sɒlɪsɪzəm/ *n (fml)* 1 sai sót trong việc sử dụng ngôn ngữ, đặc biệt là sai sót cho thấy người nói đó là người nước ngoài hoặc thuộc tầng lớp xã hội thấp kém. 2 sự xúc phạm đến những tập quán tốt đẹp hoặc phép xã giao; **điều lầm lỗi.**

sol.emn /'sɒləm/ *adj* 1 không vui vẻ hoặc tươi cười; trông rất nghiêm nghị: *solemn faces*: *những bộ mặt nghiêm nghị* o *look as solemn as a judge*: *trông nghiêm trang như một quan tòa.* 2 thực hiện, nói, v.v. một cách nghiêm trang và cam kết, sau khi đã suy nghĩ sâu sắc; **long trọng:** *a solemn promise, undertaking, pledge, etc*: *lời hứa, lời cam đoan, lời cam kết, v.v. long trọng.* 3 thực hiện với nghi lễ tôn giáo hoặc nghi lễ khác; chính thức; **trọng thể:** *a solemn funeral procession*: *một đám đưa tang trọng thể.* ▷ **sol.emnly** *adv*: *'I have some distressing news for you.' he began solemnly*: *'Tôi có một số tin tức đem lại đau buồn cho anh', nó bắt đầu một cách trịnh trọng.* **sol.emn.ness** *n* [U].

so.lem.nity /sə'lemnəti/ *n (fml)* 1 [U] trạng thái hoặc tính chất trang nghiêm, tính chất nghiêm trọng: *the solemnity of the occasion, moment, procession*: *tính chất trọng đại của cơ hội, thời điểm, đám rước.* 2 [U, C esp *pl*] nghi lễ trọng thể; **nghi thức:** *The Queen was crowned with all solemnity/with all the proper solemnities*: *Nữ hoàng được đăng quang với tất cả nghi thức trọng thể/ tất cả các nghi thức chuẩn tắc.*

sol.em.nize, -ise /'sɒləmnaiz/ *v* [Tn] *(fml)* thực hiện (một nghi lễ tôn giáo nhất là lễ cưới); **cử hành theo nghi thức:** *solemnize a marriage in church*: *cử hành long trọng lễ cưới ở nhà thờ.*

▷ **sol.em.niza.tion, -isation** /ˌsɒləmnai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* [U] *(fml)* hành động cử hành long trọng.

solen.oid /'səʊlənɔid/ *n* cuộn dây kim loại trở nên có từ tính khi có dòng điện đi qua cuộn dây đó; **sôlênôit:** [attrib] *a solenoid switch*: *cái chuyển mạch kiểu sôlênôit.*

sol-fa /ˌsɒl'fɑ:; *US* ˌsəʊl-/ *n* (cũng **tonic sol-fa**) (trong việc dạy ai hát) phương pháp biểu thị các nốt nhạc bằng các âm tiết (thí dụ đô, rê, mi, fa, sôn, la, v.v.); **xướng âm.**

so.li.cit /sə'lisit/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb) (for sth); ~ (sth) (from sb)** *(fml)* yêu cầu (ai) về (thí dụ tiền bạc, sự giúp đỡ, lá phiếu) một cách tha thiết; cố đạt cho được (cái gì); **khẩn khoản:** *solicit (sb) for money/solicit money (from sb)*: *nài xin (ai) tiền* o *solicit information about the new motorway*: *khẩn khoản hỏi thông tin về xa lộ mới* o *Both candidates solicited my opinion*: *Cả hai ứng cử viên đều khẩn khoản hỏi ý kiến tôi.* 2 [I, Tn] (về gái điếm) chào mời làm tình (với ai) nhất là ở

chỗ công cộng; **gạ gẫm bán dâm**: *She was fined for soliciting*: *Á ta đã bị phạt tiền vì gạ gẫm bán dâm ở chỗ công cộng.*

so.li.citor /sə'lisitə(r)/ *n* 1 *(Brit)* luật sư chuẩn bị các tài liệu pháp lý (thí dụ về việc bán đất hoặc nhà), làm cố vấn cho khách hàng về các vấn đề luật pháp, và thay mặt họ phát biểu ở các tòa án ở cấp thấp hơn; **luật sư; cố vấn pháp luật**. Cf ADVOCATE *n* 2, BARRISTER. 2 *(US)* quan chức pháp luật một thành thị, thành phố, v.v. 3 *(US)* người đi nài xin việc buôn bán, sự giúp đỡ, v.v. nhất là đi gõ từng cửa; người đi vận động (thí dụ về việc bỏ phiếu).

□ **Solicitor-General** *n* (*pl* **Solicitors-General**) một trong những quan chức hàng đầu về pháp luật của Chính phủ Anh, làm cố vấn về những vấn đề luật pháp; **Phó Chưởng lý**. Cf ATTORNEY-GENERAL (ATTORNEY).

so.li.cit.ous /sə'lisitəs/ *adj* ~ **(for/about sth/sb)** *(fml)* rất quan tâm và lo âu về (của cải, tiện nghi v.v. của ai); **lo lắng**: *a solicitous husband*: *một người chồng rất quan tâm* o *solicitous enquiries about her health*: *những câu hỏi đầy lo âu về sức khỏe của cô ta* o *He was very solicitous for her safe return*: *Anh ấy đã rất lo lắng về chuyến quay trở về an toàn của cô ta.*

▷ **so.li.cit.ously** *adv (fml)*: *He always enquires most solicitously about your health*: *Ông ấy luôn luôn thăm hỏi một cách hết sức quan tâm đến sức khỏe của anh.*

so.li.cit.ude /sə'lisitju:d; *US* -tu:d/ *n* [U] ~ **(for/about sth/sb)** *(fml)* sự lo lắng; quan tâm hoặc lo âu: *my deep solicitude for your welfare*: *sự quan tâm lo ngại sâu sắc của tôi đối với anh.* o *the solicitude of a caring husband for his wife*: *mối quan tâm của một người chồng chu đáo đối với vợ.*

solid /'sɒlid/ *adj* 1 không ở dạng lỏng hoặc khí; giữ hình dạng của mình; rắn chắc; **rắn**: *solid fuels*: *nhiên liệu rắn*, thí dụ than, gỗ o *solid food*: *thức ăn đặc*, tức là không lỏng hoặc hơi lỏng o *When water freezes it becomes solid and we call it ice*: *Khi nước đông lại nó trở thành rắn và chúng ta gọi nó là nước đá.* o *This horse has good solid muscle on him*: *Con ngựa này có những cơ bắp rắn chắc.* 2 không có lỗ hoặc khoảng không; không rỗng; **đặc**: *a solid sphere*: *một quả cầu đặc* o *The word 'teapot' is a solid compound*: *Từ 'teapot' là một từ ghép liền*, tức là không có gạch nối. o *The demonstrators stood in a solid line with linked arms*: *Những người đi biểu tình khoác tay nhau đứng thành một tuyến kín đặc.* 3 (a) [attrib] hoàn toàn cùng một chất; chỉ chứa có một loại vật liệu nào đó; **thuần nhất**: *solid gold bath taps*: *những vòi của bồn tắm bằng vàng ròng* o *steps cut in the solid rock*: *những bậc lên xuống đục vào nguyên cả khối đá* o *solid silver cutlery*: *bộ dao kéo toàn bằng bạc.* (b) chỉ có một màu (nhất định) mà thôi: *the solid blue sky of the painting*: *bầu trời xanh một màu của bức tranh.* 4 khỏe và vững chắc về mặt xây dựng; có khả năng đỡ sức nặng hoặc chịu lực nén; chắc chắn: *solid buildings*: *những tòa nhà vững chắc.* o *solid furniture*: *đồ bàn ghế bền vững* o *built on solid foundations*: *xây dựng trên nền móng vững chắc* o *on solid ground*: *trên cơ sở vững vàng.* 5 có thể dựa vào; có tiếng tốt và đáng tin cậy: *solid arguments*: *những lý lẽ đanh thép* o *a solid business firm*: *một doanh nghiệp đáng tin cậy*, tức là một doanh nghiệp không có vấn đề tài chính hoặc vấn đề khác *a woman of solid character*: *một người phụ nữ có nghị lực không gì lay chuyển được* o *a good solid worker*: *một người công nhân giỏi có tiếng tốt.* 6 hoàn toàn đồng tình; nhất trí: *The miners were solid on this issue*: *Các thợ mỏ hoàn toàn nhất trí về vấn đề này.* o *There was a solid vote in favour of the proposal*: *Mọi người đã hoàn toàn đồng tình bỏ phiếu tán thành đề nghị đó.* 7 [attrib hoặc trực tiếp theo sau một *dt*] không nghỉ hoặc ngắt giữa chừng; liên tục: *wait for a solid hour*: *đợi một giờ liền.* o *sleep ten solid hours/ten hours solid*: *ngủ một mạch mười giờ liền* 8 (*hình*) có chiều dài, chiều rộng và chiều dày; ba chiều: *a solid figure*: *hình ba chiều*, thí dụ hình lập phương o *solid geometry*: *hình học không gian*, tức là môn học về hình khối, không phải là hình phẳng. 9 (idm) **firm/solid as a rock** ⇨ ROCK[1].

▷ **solid** *n* 1 chất hoặc vật rắn, không phải lỏng hoặc khí; **vật rắn**: *Cheese is a solid: milk is a liquid*: *Phó mát là một chất rắn; sữa là một chất lỏng.* o *The baby is not yet taking solids*: *Em bé sơ sinh chưa ăn được chất đặc.* 2 (*hình*) hình ba chiều có chiều dài, chiều rộng và chiều dày: *A cube is a solid*: *Hình lập phương là một hình ba chiều*

solid.ity /sə'lidəti/ (cũng **solid.ness**) *n* [U] tính chất hoặc trạng thái vững chắc: *the solidity of a building, argument, metal*: *sự vững chắc của tòa nhà, lý lẽ, kim loại.*

solidly *adv* 1 một cách vững vàng và chắc chắn: *solidly-built foundations*: *nền móng được xây dựng vững chắc* o *These cars are solidly constructed*: *Những chiếc xe hơi này được chế tạo một cách chắc chắn.* 2 liên tục: *It rained solidly for three hours*: *Trời mưa liên tục trong ba giờ.* 3 hoàn toàn đồng ý; hoàn toàn nhất trí: *We are solidly united on this issue*: *Chúng tôi hoàn toàn nhất trí về vấn đề này.*

□ **solid-state** *adj* [usu attrib] (về thiết bị điện tử) chỉ dùng bán dẫn, tức là không có đèn điện tử: *a solid-state amplifier*: *một máy tăng âm chỉ dùng bán dẫn.*

so.lid.ar.ity /ˌsɒli'dærəti/ *n* [U] sự hợp nhất và thỏa thuận do có cùng chung quyền lợi, tình cảm hành động, sự đồng cảm, v.v.; **sự đoàn kết**: *national solidarity in the face of danger*: *sự đoàn kết dân tộc trước mối đe dọa* o *'We must show solidarity with the strikers' declared the student leaders*: *'Chúng ta phải bày tỏ tình đoàn kết với những người bãi công', những người lãnh đạo sinh viên đã tuyên bố.*

so.lid.ify /sə'lidifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [I, Ipr, Tn] ~ **(into sth)** (làm cho cái gì) trở nên đặc, cứng hoặc vững chắc; **làm cho đông đặc**: *The paint had solidified in the tin*: *Sơn đã bị đông đặc ở trong thùng.* o *The mixture solidifies into toffee*: *Hỗn hợp đó rắn lại thành kẹo bơ cứng.* o *(fig) Vague objections to the system solidified into firm opposition*: *Những sự phản đối lờ mờ đối với chế độ đã cố kết thành một sự chống đối mạnh mẽ.* ▷ **so.lidi.fica.tion** /sə,lidifi'keiʃn/ *n* [U].

so.li.lo.quy /sə'liləkwi/ *n* [C, U] (trường hợp về) việc nói to ý nghĩ của mình, đặc biệt trong một vở kịch khi một nhân vật nói mà không có mặt nhân vật khác trên sân khấu; **lời tự thoại**: *Hamlet's famous soliloquy*: *lời độc thoại nổi tiếng của Hamlet.*

▷ **so.li.lo.quize, -ise** /sə'liləkwaiz/ *v* [I] *(fml)* tự nói chuyện với bản thân, nói to những suy nghĩ của mình, đặc biệt là trong vở kịch: *(joc) soliloquizing in front of the bathroom mirror*: *tự nói một mình trước gương nhà tắm.*

sol.ips.ism /'sɒlipsizəm/ *n* [U] (*triết*) thuyết cho rằng người ta chỉ có thể có hiểu biết về bản thân; **thuyết duy ngã**.

so.lit.aire /ˌsɒli'teə(r); *US* 'sɒlitеə(r)/ *n* 1 [U] trò chơi cho một người trong đó bi, quả cầu, miếng gỗ, v.v. bị gạt ra khỏi chỗ trên một bảng gỗ đặc biệt sau khi bị những miếng khác nhảy qua, mục đích là chỉ có một miếng còn lại trên bảng là được. 2 = PATIENCE 3. 3 [C] (thứ đồ nữ trang chẳng hạn như vòng hoặc hoa

tai có) một viên ngọc hoặc mặt đá quý duy nhất: [attrib] *a solitaire diamond*: *một viên kim cương độc nhất (trên đồ nữ trang).*

sol.it.ary /'sɒlitri; *US* -teri/ *adj* 1 (a) [usu attrib] (sống) cô đơn; không có bạn bè: *a solitary walk*: *cuộc đi bộ một mình* o *lead a solitary life*: *sống một cuộc sống cô đơn* o *One solitary tree grew on the mountainside*: *Một cây độc thụ mọc bên sườn núi.* (b) thích ở một mình; thường ở một mình: *a solitary kind of person*: *một kiểu người thích sống một mình.* 2 không thường được ai đến thăm viếng; ở một nơi vắng vẻ, xa xôi; **hiu quạnh**: *a solitary valley*: *một thung lũng khuất nẻo* o *far-flung solitary villages*: *những làng mạc vắng vẻ trải rộng xa xa.* ⇨ Cách dùng xem ALONE. 3 [usu attrib] (nhất là trong những câu phủ định và câu hỏi) chỉ có một; duy nhất: *There's not a solitary instance of this having happened before*: *Chưa bao giờ có một trường hợp như thế* (tức là dù một cũng không có) *xảy ra trước đây.* o *She couldn't answer a solitary question correctly*: *Cô ta không thể trả lời đúng dẫn lấy một câu hỏi thôi.*

▷ **sol.it.ar.ily** /'sɒlitrəli; *US* ˌsɒli'terəli/ *adv.*

sol.it.ary *n* 1 [U] *(infml)* = SOLITARY CONFINEMENT: *He's in solitary for the weekend*: *Hắn bị biệt giam vào ngày cuối tuần.* 2 [C] *(fml)* người chọn cách sống hoàn toàn cô độc; ẩn dật; **người ở ẩn**.

□ **solitary confinement** (cũng *infml* **solitary**) hình phạt bị tù mà người phạm tội bị giữ riêng một mình trong xà lim cách biệt; **bị biệt giam**: *He has been put in solitary confinement for attacking another prisoner*: *Hắn ta đã bị biệt giam vì đã tấn công một người tù khác.*

sol.it.ude /'sɒlitju:d; *US* -tu:d/ *n* [U] (trạng thái hoặc tính chất) ở một mình không có bạn bè; trạng thái cô độc: *not fond of solitude*: *không thích sống cô đơn* o *She enjoys the solitude of her own flat*: *Bà ta thích thú cảnh biệt lập của căn hộ riêng của bà.*

solo /'səʊləʊ/ *n* (*pl* ~s) 1 [C] bản nhạc, điệu múa, cuộc biểu diễn, v.v. chỉ do một người thực hiện; **đơn ca, độc tấu**: *a violin, piano, flute, etc solo*: *độc tấu đàn viôlông, pianô, sáo, v.v..* o *sing a solo*: *hát một bài đơn ca.* 2 [C] chuyến bay mà chỉ có một mình người lái, không có người hướng dẫn; **chuyến bay một mình**: *The trainee pilot flew his first solo today*: *Người phi công thực tập hôm nay bay chuyến bay một mình đầu tiên.* 3 [U] loại bài uýt trong đó một người chơi đối chọi với những người khác; **lối chơi bài xô lô**.

▷ **solo** *adj* [attrib], *adv* 1 tự mình, không có bè bạn, v.v.: *a solo attempt*: *một cố gắng đơn độc* o *his first solo flight*: *chuyến bay một mình đầu tiên của anh ấy* o *She wanted to fly solo across the Atlantic*: *Chị ấy muốn bay một mình qua Đại Tây Dương.* 2 về, liên quan đến hoặc thực hiện một mình: *a fine solo performance on the flute*: *buổi biểu diễn độc tấu sáo rất hay.* o *a piece for solo cello*: *một bản nhạc cho độc tấu đàn xen lô* o *sing solo*: *hát đơn ca.*

so.lo.ist *n* người trình diễn một bài đơn ca, độc tấu.

sol.stice /'sɒlstis/ *n* một trong hai lần trong năm khi mặt trời ở xa xích đạo nhất về phía Bắc hoặc phía Nam; **điểm chí**: *summer solstice*: *hạ chí*, tức là khoảng 21 tháng Sáu ở Bắc bán cầu o *winter solstice*: *đông chí*, tức là khoảng 22 tháng Chạp ở Bắc bán cầu. Cf EQUINOX.

sol.uble /'sɒljʊbl/ *adj* 1 ~ **(in sth)** có thể hòa tan: *soluble aspirin*: *thuốc axpirin có thể hòa tan.* o *tablets soluble in water*: *những viên thuốc có thể hòa tan trong nước* o *water-soluble vitamins*: *những vitamin hòa tan trong nước.* 2 *(fml)* có thể giải quyết hoặc giải thích: *problems that are not readily soluble*: *những vấn đề chưa sẵn sàng giải quyết được.*

▷ **solu.bil.ity** /ˌsɒljʊ'biləti/ *n* [U].

so.lu.tion /sə'lu:ʃn/ *n* 1 [U, C] ~ **(to sth)** (hành động hoặc cách tìm) câu trả lời cho một vấn đề, câu hỏi, khó khăn, v.v.: *problems that defy solution*: *những vấn đề không thể giải quyết được* o *the solution to a crossword puzzle*: *câu trả lời cho trò chơi đố chữ* o *She can find no solution to her financial troubles*: *Bà ta không tìm được cách giải quyết những khó khăn về tài chính.* o *Resorting to violence is not the best solution to an argument*: *Việc dùng đến bạo lực không phải là giải pháp tốt nhất cho một cuộc tranh chấp.* 2 [C, U] chất lỏng trong đó cái gì được hòa tan; trạng thái được hòa tan; **dung dịch**: *a solution of salt in water*: *dung dịch muối trong nước* o *salt in solution*: *muối ở thể dung dịch.* 3 [U] quá trình hòa tan một chất rắn hoặc chất khí trong chất lỏng: *the solution of sugar in tea*: *sự hòa tan đường trong nước chè.*

solve /sɒlv/ *v* [Tn] 1 tìm được câu trả lời cho (một vấn đề, v.v.); giải thích hoặc làm rõ (một điều bí mật, v.v.): *solve a crossword puzzle*: *giải trò chơi đố chữ* o *solve a mathematical equation*: *giải một phương trình toán học* o *solve a crime*: *làm sáng tỏ tội ác.* 2 tìm cách giải quyết (khó khăn, v.v.): *Help me to solve my financial troubles*: *Hãy giúp tôi giải quyết những khó khăn về tài chính.*

▷ **solv.able** *adj* có thể giải quyết hoặc giải thích được: *problems that are not immediately solvable*: *những vấn đề không thể giải quyết tức khắc được.* **solver** *n* (trong từ ghép) người tìm ra câu trả lời hoặc giải pháp: *a crime-solver*: *người phá án* o *He's a good problem-solver*: *Ông ấy là một người giải quyết vấn đề giỏi.*

solv.ent /'sɒlvənt/ *adj* [usu pred] 1 có đủ tiền để trả nợ; không bị nợ; **có khả năng thanh toán**: *He's never solvent*: *Anh ta không bao giờ có thể thanh toán được nợ.* 2 *(fml)* có thể hòa tan một chất khác: *the solvent action of water*: *tác dụng hòa tan của nước.*

▷ **solv.ent** *n* [U, C] chất (nhất là chất lỏng) có thể hòa tan một chất khác; **dung môi**: *Petrol is a good grease solvent*: *Xăng là một dung môi tốt đối với mỡ*, tức là hòa tan tốt mỡ.

solv.ency /-nsi/ *n* [U] tình trạng trả được nợ; **khả năng thanh toán**.

sombre (*US* **som.ber**) /'sɒmbə(r)/ *adj* 1 màu thẫm; mờ đục và ảm đạm: *sombre clothes*: *áo quần màu thẫm* o *a sombre January day*: *một ngày tháng Giêng ảm đạm.* 2 buồn và nghiêm nghị; **u sầu**: *a sombre expression on his face*: *một nỗi u sầu trên nét mặt của anh ấy* o *a sombre picture of the future of the world*: *bức tranh ảm đạm về tương lai của thế giới.* ▷ **sombrely** *adv*: *sombrely dressed*: *ăn mặc một màu tối.* **sombre.ness** *n* [U].

som.brero /sɒm'breərəʊ/ *n* (*pl* ~s) mũ dạ hoặc mũ rơm của đàn ông có vành rất rộng (như thấy đội ở các nước Châu Mỹ la tinh, đặc biệt là ở Mêhicô); **mũ to vành**.

some[1] /səm/ *indef det* (dùng trong câu khẳng định hoặc trong câu hỏi chờ đợi một câu trả lời khẳng định; sau *if/whether* khi câu mang tính nhấn mạnh chắc chắn; và trong lời mời hoặc yêu cầu) 1 (dùng với *dt* [U]) một lượng không xác định của: *There's some ice in the fridge*: *Có một ít đá trong tủ lạnh.* o *Some mail came for you this morning*: *Có mấy bức thư gửi đến cho ông sáng nay.* o *You left some money on the table*: *Cậu đã để quên một ít tiền trên bàn.* o *Would you like some milk in your tea?*: *Cậu có thích cho tí sữa vào chè không?* o *Isn't there some (more) wine in the cellar?*: *Có còn tí rượu nào (nữa) ở hầm rượu không?* o *If you save some money each*

week, we can go on holiday: *Nếu cậu để dành mỗi tuần một ít tiền, chúng ta có thể đi nghỉ chơi được.* o *Please have some cake*: *Xin mời anh dùng thêm một ít bánh nữa.* **2** (dùng với *dt pl* [C], thường nói đến ba hoặc hơn) một số không xác định của; **vài ba**: *Some children were playing in the park*: *Có vài ba đứa trẻ đang chơi trong công viên.* o *Why don't you give her some flowers?* (Cf *I suggest you give her some flowers*): *Sao cậu không tặng cô ta vài bông hoa?* (Cf *Mình đề nghị cậu tặng cô ta vài bông hoa).* o *Didn't you borrow some records of mine?* (Cf *You borrowed some records of mine, didn't you?*): *Cậu có mượn mấy đĩa hát của mình không đấy?* (Cf *Cậu đã mượn mấy đĩa hát của mình, có phải không?)* o *If you put some pictures on the wall the room will look brighter*: *Nếu cậu treo vài bức tranh lên tường, gian phòng trông sẽ sáng sủa hơn.* Cf ANY[1].

some[2] /sʌm/ *indef det* **1** (dùng với *dt* [C] và [U]) (**a**) một số hoặc số lượng cái gì ít hơn tổng số đang được xem xét; **một số**: *Some people have naturally beautiful voices while others need to be trained*: *Một số người có giọng hay tự nhiên còn những người khác thì cần phải được luyện tập.* o *Some modern music sounds harsh and tuneless*: *Một số nhạc hiện đại nghe chói tai và chẳng có điệu gì.* (**b**) một số hoặc số lượng đáng kể về: *We went some miles out of our way*: *Chúng tôi đã đi chệch ra khỏi đường của chúng tôi đến mấy dặm.* o *That is some help to us*: *Điều đó đã giúp chúng tôi khá khá.* o *I shall be gone (for) some time*: *Tôi sẽ đi vắng khá lâu* o *The headmistress spoke at some length*: *Bà hiệu trưởng đã nói một thôi khá dài.* **2** (dùng với *dt sing* [C]) người, chỗ hoặc vật không biết đến hoặc không xác định: *Some man at the door is asking to see you*: *Có ông nào đó ở ngoài cửa đang xin gặp bà.* o *She won a competition in some newspaper or other*: *Cô ta đã thắng cuộc thi trên tờ báo nào đó.* **3** (dùng với các số) ước chừng: *He spent some twelve years of his life in Africa*: *Ông ta đã trải qua khoảng mười hai năm của cuộc đời ở châu Phi.* o *Some thirty people attended the funeral*: *Độ ba mươi người đã dự lễ tang.*

some[3] /sʌm/ *indef pron* **1** một số hoặc số lượng người hoặc vật không xác định. (**a**) (nhắc lại trước kia): *Some were at the meeting yesterday*: *Có một số người đã đến dự họp hôm qua.* o *You'll find some in the cupboard*: *Cậu sẽ thấy mấy chiếc ở trong tủ ấy.* o *There's some (more) in the pot*: *Còn một ít (nữa) ở trong nồi.* o *I already have some but it's not enough for six*: *Mình đã có một ít rồi, nhưng không đủ cho sáu người.* (**b**) (nhắc lại về sau): *Some of the chairs are broken*: *Ghế có mấy chiếc đã bị gãy.* o *Some of the money was stolen*: *Tiền có một ít đã bị mất trộm.* **2** một phần của toàn bộ số hoặc số lượng đang được xem xét. (**a**) (nhắc lại trước kia): *Thirty people came — some stayed until the end but many left early*: *Ba mươi người đã đến — một số đã ở lại đến cuối cùng còn nhiều người đã về sớm.* (**b**) (nhắc lại về sau): *Some of the students had done their homework but most hadn't*: *Một vài sinh viên đã làm bài tập ở nhà, nhưng phần lớn thì chưa làm.* o *Some of the letter was illegible*: *Thư có vài chỗ khó đọc.* Cf ANY[2].

-some *suff* **1** (với *dt* và *đgt* tạo thành *tt*) sản sinh ra; chắc là: *fearsome*: *đáng sợ* o *quarrelsome*: *hay sinh sự* o *meddlesome*: *hay xen vào việc của người khác.* **2** (với những số tạo thành *dt*) nhóm của một số xác định: *threesome*: *nhóm ba.*

some.body /'sʌmbədi/ (cũng **some.one** /'sʌmwʌn/) *indef pron* **1** người nào đó: *There's somebody at the door*: *Có người ở cửa ra vào.* o *Somebody from your office phoned*: *Có người ở văn phòng của anh đã gọi điện thoại đến.* o *If you saw somebody drowning what would you do?*: *Nếu anh thấy có người đang chết đuối thì anh sẽ làm gì?* **2** một người quan trọng: *He thinks he's really somebody*: *Nó tưởng nó thực sự là ông này ông nọ.*

CÁCH DÙNG: Những đại từ không xác định chẳng hạn **somebody**, **someone**, **everyone**, **no one**, v.v. là số ít và, về mặt ngữ pháp, phải có đại từ số ít khác đi theo (**he**, **she**, **his**, **her**, v.v.). Theo truyền thống, nếu không biết giới tính của người, thì đại từ giống đực **he**, **him**, **his** được dùng để nói cho cả giống đực và giống cái: *Everybody has his own view of what happened*: *Mỗi một người có cách nhìn riêng đối với điều đã xảy ra. Somebody has lost his car keys*: *Có người nào đó đã đánh mất chùm chìa khóa xe hơi.* o *Did anybody hurt himself?*: *Có ai bị đau gì không?* Ngày nay có nhiều người coi điều đó là biểu lộ sự thiên lệch về giới tính và cố tránh điều đó. Cách ưa thích, đặc biệt trong ngôn từ, là dùng **they**, **them** hoặc **their** với một nghĩa số ít giống trung: *Everyone said they would help*: *Ai cũng nói họ sẽ giúp.* o *Either John or Jane has to give up their job*: *Hoặc anh John hoặc cô Jane phải từ bỏ công việc của họ.* Một cách khác, đặc biệt là trong văn viết, là dùng **(s)he**, **he** hoặc **she**, **him** hoặc **her**, **his** hoặc **her** mặc dầu có một vài người cho điều đó là không gọn: *Somebody has lost his or her car keys*: *Có người nào đó đã đánh mất chùm chìa khóa xe hơi.* Có một khả năng thứ ba là đặt lại câu để làm cho chủ ngữ ở số nhiều, như vậy sẽ tránh được rắc rối: *Did any of you hurt yourselves?*: *Có ai trong các bạn bị đau gì không?* Xem cả Cách dùng ở HE.

some.day /'sʌmdei/ *indef adv* (cũng **some day**) vào thời gian nào đó trong tương lai; **một ngày nào đó; rồi đây**: *Someday we'll be together*: *Rồi đây chúng ta sẽ cùng ở với nhau.* o *Some day he will be a king*: *Rồi đây ông ấy sẽ làm vua.* Cf SOME[2] 2.

some.how /'sʌmhau/ (*US* cũng **some.way** /'sʌmwei/) *indef adv* **1** bằng cách nào đó; với phương sách nào đó; **bằng cách này hay bằng cách khác**: *We must stop him from seeing her somehow*: *Bằng cách này hay cách khác chúng ta phải ngăn anh ta lại không cho gặp cô ấy.* o *Somehow we must get to Glasgow*: *Dù thế nào, chúng ta cũng phải đến cho được Glasgow.* **2** vì một lý do chưa biết hoặc chưa xác định; **không biết làm sao**: *Somehow, I don't feel I can trust him*: *Không hiểu sao tôi không cảm thấy có thể tin anh ta được.* o *I always knew I'd get the job, somehow*: *Không hiểu sao tôi luôn luôn biết là thế nào tôi cũng nhận được việc làm.*

some.one /'sʌmwʌn/ *indef pron* = SOMEBODY.

some.place /'sʌmpleis/ *indef adv (esp US)* = SOMEWHERE.

som.er.sault /'sʌməsɔ:lt/ *n* động tác cuộn mình nhào lộn, chân tung vòng qua đầu khi đầu đặt dưới đất hoặc ở trên không; **cú nhảy lộn nhào**: *A gymnast on the trampoline was turning somersaults*: *Một vận động viên thể dục đang biểu diễn động tác nhào lộn trên khung vải căng.*

▷ **som.er.sault** *v* [I, Ipr] biểu diễn một hoặc nhiều động tác nhào lộn: *The child somersaulted across the gymnasium*: *Em bé biểu diễn nhào lộn ngang qua phòng tập thể dục.*

some.thing /'sʌmθiŋ/ *indef pron* **1** cái gì đó: *There's something under the table*: *Có cái gì đó dưới gầm bàn.* o *I want something to eat*: *Tôi muốn có cái gì ăn.* o *Have you got something I could read?*: *Cậu có cái gì cho mình đọc được không?* o *There's something interesting on the front page*: *Ở trang một có chuyện hay đấy.* **2** cái gì đó

được cho là có ý nghĩa: *There's something in what she says*: *Có chuyện gì đó trong điều cô ta nói.* o *It's something to have a job at all these days*: *Có được việc làm vào thời này là cả một chuyện đấy* (tức là một điều mà mình cảm thấy sung sướng). o *He's something/He does something in television*: *Nó cũng là cái gì đó trong ngành truyền hình.* **3** (idm) **or something** *(infml)* hoặc điều gì khác tương tự như điều đã nói; **đại loại như thế**: *She's writing a dictionary or something*: *Bà ta đang soạn một quyển từ điển hoặc cái gì đại loại như thế.* o *He hit a tree or something*: *Nó va phải cây hoặc cái gì đó.* o *She rescued three children from a fire or something*: *Cô ta đã cứu ba đứa bé khỏi đám cháy hoặc một vụ gì đại loại như thế.* **something like (a) sb/sth** (a) phần nào giống ai/cái gì; **cũng gần giống như**: *A thesaurus is something like a dictionary*: *Từ điển phân loại cũng gần giống như quyển từ điển thường.* o *The ceremony was something like a christening*: *Buổi lễ đó cũng gần giống như buổi lễ rửa tội.* o *The tune goes something like this*: *Điệu hát đại loại như thế này.* (b) xấp xỉ như ai/cái gì: *He earns something like £35000*: *Nó kiếm được khoảng chừng 35000 pao.* **something like it** đại thể như cái mà người ta yêu cầu hoặc mong muốn: *That's something like it*: *Như thế là được.* **something of a sth** đến mức độ nào đó: *She found herself something of a celebrity*: *Cô ta tự cảm thấy mình cũng có đôi chút danh tiếng nào đó.* o *I'm something of an expert on antiques*: *Ở một mức độ nào đó, tôi cũng là một chuyên gia về đồ cổ.*

some.time /'sʌmtaim/ *indef adv* (cũng **some time**) ở vào một thời điểm cụ thể nào đó nhưng không nói rõ: *I saw him sometime last summer*: *Tôi đã gặp nó một lần nào đó vào mùa hè vừa rồi.* o *Phone me some time next week*: *Tuần sau, cậu nhớ phôn cho mình vào một lúc nào đó.* Cf SOME[2] 2.

▷ **some.time** *adj* [attrib] *(fml)* trước đây: *Thomas Atkins, sometime vicar of this parish*: *Thomas Atkins, có thời là cha sở của xứ đạo này.*

some.times /'sʌmtaimz/ *indef adv* vài lần chứ không phải tất cả thời gian; thỉnh thoảng: *He sometimes writes to me*: *Thỉnh thoảng nó có viết thư cho tôi.* o *Sometimes I go by car*: *Đôi lúc tôi đi bằng xe hơi.* o *Sometimes we went to the beach and at other times we sunbathed on the patio*: *Lúc thì chúng tôi ra bãi biển, lúc thì chúng tôi tắm nắng ở sân trong.*

some.way /'sʌmwei/ *indef adv* *(infml esp US)* = SOMEHOW.

some.what /'sʌmwɒt; *US* -hwɒt/ *indef adv* đến mức độ nào đó; hơi; **có phần**: *I was somewhat surprised to see him*: *Mình hơi ngạc nhiên khi thấy hắn.* o *He answered somewhat nervously*: *Anh ta trả lời có phần nào bực dọc.*

some.where /'sʌmweə(r); *US* -hweər/ (*US* cũng **some.place**) *indef adv* trong, ở hoặc đến một nơi nào đó: *He lost it somewhere between here and the station*: *Nó đánh mất cái ấy đâu đó từ đây đến nhà ga.* o *I'm going somewhere else this evening*: *Tối nay, tôi sẽ đến một nơi nào khác.*

▷ **some.where** *indef pron* nơi nào đó: *I'll think of somewhere to stay*: *Tôi sẽ nghĩ đến một nơi nào đó để nghỉ lại.* o *I know somewhere (where) you can eat Japanese food*: *Tôi biết có chỗ anh có thể ăn món ăn Nhật Bản.*

somn.am.bu.lism /sɒm'næmbjʊlizəm/ *n* [U] *(fml)* hoạt động hoặc thói quen đi bộ trong lúc mình đang ngủ; vừa đi vừa ngủ; miên hành.

▷ **somn.am.bu.list** /-list/ *n* *(fml)* một người làm như thế; người miên hành.

som.no.lent /'sɒmnələnt/ *adj* *(fml)* 1 hầu như đang ngủ; buồn ngủ; ngủ lơ mơ; **ngủ gà ngủ gật**: *feeling rather somnolent after a large lunch*: *cảm thấy hơi buồn ngủ sau bữa cơm trưa no căng.* **2** gây ra hoặc gợi nên sự buồn ngủ: *The noise of the stream had a pleasantly somnolent effect*: *Tiếng róc rách của dòng nước đã có tác dụng làm cho buồn ngủ một cách dễ chịu.*

▷ **som.no.lence** /-əns/ *n* [U] *(fml)* sự buồn ngủ; sự ngủ lơ mơ.

som.no.lently *adv.*

son /sʌn/ *n* **1** [C] con trai của bố mẹ: *I have a son and two daughters*: *Tôi có một con trai và hai con gái.* **2** [C esp *pl*] *(rhet)* con cháu trai; thành viên nam trong gia đình, trong nước, v.v.: *one of France's most famous sons*: *một trong những người con nổi tiếng nhất của nước Pháp* o *sons of the tribe going out to hunt*: *trai tráng của bộ lạc đang đi săn* o *(fig) a son of the soil*: *đứa con của đất*, tức là người theo cha mình làm công việc đồng ruộng. **3** (cách xưng hô của người lớn tuổi với một thanh niên hoặc một cậu bé): *'What's the matter with you, son?' asked the doctor*: *'Nào, có việc gì thế, con?' bác sĩ hỏi.* o *'What is it you want to tell me, my son?' asked the priest*: *'Con có điều gì muốn nói với cha, hả con?' vị cha cố hỏi.* o *(derog) Listen, son, don't start giving me orders*: *Này thằng nhãi hãy nghe đây, đừng có giở trò bắt đầu ra lệnh cho tao đấy.* **4 the Son** [sing] Chúa Giêxu; **Chúa Con**: *the Father, the Son and the Holy Spirit*: *Cha, Con và Thánh Thần.* **5** (idm) **like father, like son** ⇨ FATHER[1]. **a son of a bitch** *(sl)* người đáng ghét; con hoang: *I'll kill that son of a bitch when I get my hands on him!*: *Tớ mà túm được thằng chó đẻ ấy, tớ sẽ giết ngay!*

▷ **son-in-law** *n* (*pl* **sons-in-law**) chồng của con gái mình; **rể**.

the Son of God, the Son of Man Chúa Giêxu.

sonar /'səʊnɑ:(r)/ *n* [U] thiết bị hoặc hệ thống để phát hiện hoặc định vị các vật dưới nước bằng sóng âm phản xạ lại. Cf RADAR.

son.ata /sə'nɑ:tə/ *n* bản nhạc soạn cho một nhạc cụ (thí dụ pianô) hoặc hai (thí dụ pianô và viôlông) thường có ba hoặc bốn phần; **bản xô nát**: *Bach's cello sonatas*: *những bản xônat của Bach soạn cho đàn xen-lô.*

son et lu.mi.ère /ˌsɒn et lu:'mjeə(r)/ *(tiếng Pháp)* buổi giải trí ban đêm tại một tòa nhà hoặc địa danh nổi tiếng, ở đó lịch sử của danh lam này được kể lại hoặc tái hiện lại bằng những ấn tượng về ánh sáng và âm thanh đặc biệt; **buổi dạ hội (trình bày lịch sử bằng âm thanh và ánh sáng)**: *son et lumière in the grounds of a ruined abbey*: *buổi dạ hội trên nền một tu viện đã đổ nát.*

song /sɒŋ; *US* sɔ:ŋ/ *n* **1** [C] bài thơ (thường là ngắn) viết cho nhạc nhằm để hát; **bài hát**: *a popular song*: *một bài hát phổ biến* o *a collection of folk-songs*: *một sưu tập những bài hát dân ca* o *a beautiful love-song*: *một bản tình ca hay.* **2** [U] thanh nhạc; (hoạt động) hát; **tiếng hát**: *burst into song*: *cất tiếng hát*, tức là bất ngờ bắt đầu hát. **3** [U] tiếng kêu hoặc âm thanh có nhạc điệu của chim; **tiếng hót**: *the song of the thrush*: *tiếng hót của chim hét* o *the song of the birds*: *tiếng hót của loài chim.* o *birdsong*: *tiếng chim hót.* **4** (idm) **for a song** *(infml)* với giá rất hạ, rẻ: *This table was going for a song at the market*: *Cái bàn này ở chợ bán rất rẻ.* **(make) a song and dance (about sth)** *(infml derog)* (làm) om sòm ầm ĩ (về cái gì) thường là không cần thiết: *You may be a bit upset, but it's really nothing to make a song and dance about*: *Có thể là cậu bực mình, nhưng thật ra chẳng có gì đáng phải làm ầm ĩ lên cả.* **sing a different song/tune** ⇨ SING. **wine, women and song** ⇨ WINE.

▷ **song.ster** /-stə(r)/ *n* *(dated or fml)* người hát, chim hót: *merry songsters singing carols*: *những ca sĩ vui vẻ đang*

hát mừng lễ Giáng sinh.

song.stress /-stris/ *n (dated or fml)* nữ ca sĩ.

□ **songbird** *n* chim nổi tiếng vì tiếng kêu có nhạc điệu của nó; **chim hót hay**: *Blackbirds and thrushes are songbirds*: *Sáo và chim hét là loại chim hót.*

song-book *n* quyển sưu tập những bài hát (cả lời và nhạc); **sách hát**: *a children's song-book*: *quyển sách hát của trẻ em.*

songwriter *n* người soạn những bài hát (thường được nhiều người ưa thích) coi như một nghề nghiệp; **nhạc sĩ sáng tác.**

sonic /'sɒnik/ *adj* (thường trong từ ghép) có liên quan đến âm thanh, sóng âm hoặc tốc độ âm thanh.

□ **sonic barrier** = SOUND BARRIER (SOUND).

sonic boom tiếng động khi máy bay vượt quá tốc độ âm thanh.

son.net /'sɒnit/ *n* loại bài thơ có 14 câu, mỗi câu có 10 âm tiết và có một mẫu gieo vần chính thức; **bài thơ xonê**: *Shakespeare's sonnets*: *những bài xonê của Shakespeare.*

sonny /'sʌni/ *n (infml)* (cách xưng hô thân mật, đôi lúc có vẻ kẻ cả bề trên do những người lớn tuổi nói với thanh thiếu niên); **cu con**: *Run along now, sonny; mummy wants to have a rest*: *Này, con, bây giờ thì hãy chạy đi chơi đi, mẹ đang muốn nghỉ ngơi đấy.* o *Don't try to teach me my job, sonny*: *Đừng có tìm cách mà dạy bố mày cách làm việc, con ạ.*

son.or.ous /'sɒnərəs, cũng sə'nɔ:rəs/ *adj (fml)* 1 có âm sâu và đầy; **kêu vang**: *a sonorous voice*: *giọng vang* o *the sonorous tones of the priest*: *giọng sang sảng của vị cha cố* o *a sonorous bell*: *tiếng chuông vang vọng.* 2 (về ngôn ngữ, từ, v.v.) nghe có ấn tượng và quan trọng; **văn kêu**: *a sonorous style of writing*: *một văn phong nghe kêu.* ▷ **son.or.ity** /sə'nɒrəti; *US* -'nɔ:r-/ *n* [U] *(fml) the sonority of the bass voices*: *độ vang của giọng trầm.* **son.or.ously** *adv.*

soon /su:n/ *adv* 1 (dùng ở vị trí giữa với *đgt* hoặc ở vị trí cuối nhất là với *too, quite, very*) không lâu sau thời gian hiện nay hoặc thời gian được nói đến; trong một thời gian ngắn; **chẳng bao lâu nữa**: *We shall soon be home*: *Chẳng bao lâu nữa chúng ta sẽ có mặt ở nhà.* o *We soon got there*: *Chẳng mấy chốc chúng tôi đã đến đó.* o *We shall be home quite soon now*: *Giờ đây thì chúng ta chẳng mấy chốc sẽ có mặt ở nhà.* o *He'll be here very soon*: *Anh ta sẽ đến đây trong chốc lát.* o *It will soon be five years since we came to live in Cairo*: *Chẳng mấy chốc mà sắp được năm năm kể từ ngày chúng ta đến sống ở Cairo.* 2 (thường theo kiểu *the sooner... the sooner...*): sớm; nhanh: *How soon can you be ready?*: *Cậu có thể xong sớm được bao lâu?* o *Must you leave so soon?*: *Anh phải ra đi sớm như thế sao?* o *She will be here sooner than you expect*: *Cô ta sẽ đến đây nhanh hơn là cậu chờ đợi.* o *The sooner you begin the sooner you'll finish*: *Cậu bắt đầu càng sớm thì sẽ càng sớm xong.* o *The sooner you leave the sooner you'll be home*: *Anh ra về càng sớm thì sẽ càng sớm đến nhà.* 3 (idm) **as soon as** (dùng như một *lt*) vào thời điểm không muộn hơn (lúc mà); **ngay khi**: *He left as soon as he heard the news*: *Nó đã rời khỏi ngay khi nghe được tin.* o *I'll tell him as soon as I see him*: *Tôi sẽ kể cho nó nghe ngay khi tôi gặp nó.* o *He didn't arrive as soon as we'd hoped*: *Anh ta đã không đến đúng vào lúc chúng ta hy vọng.* **(just) as soon do sth (as do sth)** muốn hoặc sẵn sàng như nhau (để): *I'd (just) as soon stay at home as go for a walk*: *Mình sẵn sàng ở nhà cũng được mà đi chơi cũng được.* **least said soonest mended** ⇨ LEAST. **no sooner said than done** (về lời hứa, câu hỏi, yêu cầu, v.v.) được thực hiện, hoàn tất, v.v. ngay; **nói xong là làm ngay**. **no sooner... than** ngay lúc hoặc ngay sau: *He had no sooner/No sooner had he arrived than he was asked to leave again*: *Anh ta vừa đến lại được yêu cầu phải lên đường ngay.* **soon after (sb/sth)** một thời gian ngắn sau (ai/cái gì); **sau một tý**: *He arrived soon after three*: *Ông ta đến sau ba giờ một tý.* o *They left soon after we did*: *Họ đi sau (khi) chúng tôi (đi) một tý.* o *I rang for a taxi and it arrived soon after*: *Tôi gọi điện cho tắc xi và chỉ một lúc sau, nó đã đến.* **the sooner the better** càng nhanh càng tốt: *'When should I ask him?' 'The sooner the better'*: *'Bao giờ thì tôi nên hỏi anh ta?' 'Càng sớm càng tốt'.* **sooner or later** một ngày nào đó; cuối cùng (hoặc sớm hoặc muộn): *You should tell her, because she'll find out sooner or later*: *Cậu nên kể cho cô ta nghe, vì sớm muộn rồi cô ta cũng khám phá ra.* **sooner do sth (than do sth)** *(fml)* hơn là làm cái gì: *She would sooner resign than take part in such dishonest business deals*: *Cô ta nên từ chức hơn là tham gia vào những vụ làm ăn bất lương như thế.* o *Go back there? I'd sooner emigrate!*: *Trở lại ở đấy ư? Thà tôi đi di cư còn hơn!* o *Will you tell him, or would you sooner I did?*: *Anh nói với nó hay anh muốn tôi làm điều đó hơn?* **speak too soon** ⇨ SPEAK.

soot /sʊt/ *n* [U] bụi đen trong than củi, than đá, v.v.; **bồ hóng**: *sweep the soot out of the chimney*: *cạo sạch bồ hóng ở ống khói* o *One small fire in the kitchen covered the whole house in soot*: *Một lò lửa nhỏ trong bếp đã làm cho cả nhà bám đầy bồ hóng.*

▷ **soot** *v* (phr v) **soot sth up** (usu passive) phủ cái gì đầy bồ hóng: *The flue has become sooted up*: *Ống khói đã bị muội bám đầy.*

sooty 1 bị muội bám, bồ hóng bám đen: *the chimney-sweep's sooty face*: *bộ mặt bám đen bồ hóng của người cạo ống khói.* 2 màu của bồ hóng; đen; **đen như bồ hóng**: *a sooty cat*: *một con mèo đen như bồ hóng.*

soothe /su:ð/ *v* [Tn] 1 làm cho (một người bị đau buồn, lo lắng, v.v.) được an tâm hoặc bình tĩnh; làm dịu đi hoặc khuyên giải; **dỗ dành**: *soothe a crying baby*: *dỗ một cháu bé đang khóc thét.* 2 làm cho (cơn đau, nhức, v.v.) bớt nghiêm trọng hoặc đau đớn; làm đỡ đau: *soothe sb's toothache*: *làm cho ai đỡ nhức răng* o *This will help to soothe your sunburn*: *Cái này sẽ giúp cho anh đỡ bị nắng làm cháy da.* ▷ **sooth.ing** *adj*: *soothing music*: *bản nhạc êm dịu* o *a soothing voice*: *giọng nói dịu dàng.* o *a soothing lotion*: *nước bôi làm dễ chịu.* **sooth.ingly** *adv*: *'There, there,' he said soothingly, 'Don't distress yourself!'*: *'Ấy, ấy', anh ta nói giọng dỗ dành, 'Đừng lo lắng nữa.'*

sooth.sayer /'su:θseiə(r)/ *n (arch)* thầy bói; nhà tiên tri: *the soothsayer in Shakespeare's 'Julius Caesar'*: *nhà tiên tri trong vở kịch 'Julius Caesar' của Shakespeare.*

sop /sɒp/ *n* 1 [sing] ~ **(to sb/sth)** vật được tặng cho người không hài lòng hoặc hay gây phiền nhiễu để làm cho họ bớt giận hoặc tranh thủ sự ưu ái của họ; **vật để xoa dịu, lấy lòng; dỗ dành**: *offered as a sop to his anger*: *tặng cho anh ta để làm bớt giận* o *The child was given a prize as a sop to her disappointed parents*: *Em bé gái đã được tặng một phần thưởng để làm cho bố mẹ em đỡ bị thất vọng.* 2 [C] mẩu bánh mì, v.v. nhúng ngập vào trong chất lỏng (thí dụ sữa, xúp) trước khi ăn hoặc nấu.

▷ **sop** *v* **(-pp-)** *(infml)* 1 [Tn] thả hoặc nhúng (bánh mì, v.v.) vào trong chất lỏng: *sop bread in soup*: *thả bánh mì vào xúp.* 2 (phr v) **sop sth up** lấy bọt xốp, vải, v.v. để lấy (chất lỏng, v.v.) đi; **thấm nước**: *Sop up the water with a paper towel*: *Thấm hết nước đi bằng khăn giấy.*

sop.ping *adj, adv* rất ẩm; ướt sũng: *Your clothes are sopping (wet)!*: *Áo quần của cậu bị ướt sũng hết!*

soph.ist /'sɒfɪst/ *n (fml)* người dùng những lý lẽ khôn ngoan nhưng lại giả tạo nhằm để lừa gạt; **người ngụy biện**: *Many politicians are cunning sophists*: *Nhiều nhà chính trị là những tay ngụy biện xảo quyệt.*

▷ **soph.ism** /'sɒfɪzəm/ *n* [C, U] *(fml)* (việc dùng) những lý lẽ như thế; **sự ngụy biện**.

soph.ist.ic.ated /sə'fɪstɪkeɪtɪd/ *adj* 1 có hoặc cho thấy có nhiều từng trải và hiểu biết về cuộc sống sang trọng; **thạo đời; sành điệu**: *a sophisticated woman*: *một phụ nữ sành điệu.* o *wearing sophisticated clothes*: *mặc quần áo đúng điệu.* o *sophisticated tastes*: *những thị hiếu tinh tường.* 2 phức tạp và tế nhị; công phu; tinh vi: *sophisticated modern weapons*: *những vũ khí hiện đại tinh vi* o *sophisticated devices used in spacecraft*: *những thiết bị phức tạp dùng trên con tàu vũ trụ* o *a sophisticated discussion, argument, etc*: *cuộc thảo luận, lý lẽ, v.v. phức tạp.*

▷ **soph.ist.ic.ate** /sə'fɪstɪkeɪt/ *n* (thường *mỉa*) người thời lưu: *The sophisticates in the office drink lemon tea; we have coffee*: *Những tay thời lưu ở cơ quan uống nước chè có chanh, còn chúng tôi thì uống cà phê.*

soph.ist.ica.tion /sə,fɪstɪ'keɪʃn/ *n* [U] tính chất tinh tế; **sự tinh vi**: *proud of her newly-acquired sophistication*: *cô ta hãnh diện về sự sành điệu mới học được của cô* o *the sophistication of modern aircraft*: *sự tinh xảo của máy bay hiện đại.*

soph.istry /'sɒfɪstrɪ/ *n (fml)* (a) [U] cách dùng lối ngụy biện; **phép ngụy biện**: *He won the argument by sophistry*: *Ông ta thắng trong cuộc tranh cãi là nhờ có phép ngụy biện.* (b) [C] trường hợp hoặc ví dụ về phép đó; **lời lẽ ngụy biện**: *the sophistries of the discussion*: *những lời lẽ ngụy biện của cuộc thảo luận.*

sopho.more /'sɒfəmɔ:(r)/ *n (US)* sinh viên năm thứ hai của khóa học ở trường cao đẳng, trường cao học hoặc đại học.

sop.or.ific /ˌsɒpə'rɪfɪk/ *n, adj* (chất, thuốc, đồ uống, v.v.) gây ra ngủ; **chất gây ngủ**: *a soporific drug*: *thuốc (gây) ngủ* o *(fig) a soporific speech*: *một bài diễn văn buồn ngủ.* ▷ **sop.or.ific.ally** /-klɪ/ *adv.*

sop.ping ⇨ SOP.

soppy /'sɒpɪ/ *adj (Brit infml derog)* ủy mị một cách lố bịch; **sướt mướt**: *a soppy film*: *một bộ phim ướt át* o *'She's just a soppy girl,' said her youngest brother*: *'Chị ấy là một người con gái quá ủy mị', em trai út của cô ta nói.* ▷ **sop.pily** *adv.* **sop.pi.ness** *n* [U].

sop.rano /sə'prɑ:nəʊ; *US* -'præn-/ *n (pl* ~**s** /-nəʊz/) 1 giọng hát ở âm vực cao nhất của phụ nữ hoặc con trai; **giọng nữ cao**: [attrib] *a soprano voice*: *giọng nữ cao.* 2 (a) người hát ở giọng đó; **giọng nữ cao**: *The sopranos sang beautifully*: *Những người hát giọng nữ cao đã hát thật là hay.* (b) phần nhạc viết cho giọng đó; **bè xôpranô**: [attrib] *a difficult soprano part*: *một bè xôpranô khó hát.* 3 nhạc cụ có trong âm vực gần với âm vực của giọng nữ cao.

▷ **sop.rano** *adv* với giọng hát nữ cao: *She sings soprano*: *Cô ấy hát giọng nữ cao.*

sor.bet /'sɔ:beɪ, cũng 'sɔ:bət/ (*US* **sher.bet**) *n* món tráng miệng gồm có nước, đường và nước hoa quả; nước hoa quả ướp lạnh: *blackcurrant sorbet*: *nước nho đen Hy lạp ướp lạnh.*

sor.cerer /'sɔ:sərə(r)/ *n* (*fem* **sor.cer.ess** /'sɔ:sərɪs/) người mà người ta tin rằng có hành nghề ma thuật, nhất là có sự trợ giúp của yêu ma; **thầy phù thủy**: *sorcerers in old-fashioned fairy-tales*: *những phù thủy trong các chuyện thần tiên cổ lỗ.*

▷ **sor.cery** /'sɔ:sərɪ/ *n* [U] nghệ thuật, cách, sử dụng hoặc thực hành ma thuật, nhất là có sự trợ giúp của ma quỷ; **phép phù thủy.**

sor.did /'sɔ:dɪd/ *adj (derog)* 1 (về tình trạng địa điểm, v.v.) bẩn thỉu và khó chịu; dơ dáy; **nhớp nhúa**: *a sordid slum*: *một khu nhà ổ chuột bẩn thỉu* o *living in sordid poverty*: *sống trong cảnh nghèo nàn bẩn thỉu.* 2 (về người, thái độ, v.v.) biểu lộ tính ích kỷ, nhỏ nhen, v.v.; **tính bần tiện**: *a sordid affair*: *một vụ làm ăn đê tiện* o *sordid motives*: *những động cơ ích kỷ.* ▷ **sor.didly** *adv.* **sor.did.ness** *n* [U]: *the sordidness of the men's living quarters*: *sự bẩn thỉu của những khu sinh sống của những người ấy.*

sore /sɔ:(r)/ *adj* 1 (a) (về một phần của thân thể) làm cho đau khi bị sờ đến hoặc sử dụng; non và đau; nhức nhối: *a sore knee, throat, etc*: *đau đầu gối, họng, v.v.* o *My leg is still very sore*: *Chân tôi vẫn còn rất nhức.* (b) [usu pred] cảm thấy đau: *She's still a bit sore after the accident*: *Cô ta vẫn còn hơi đau sau vụ tai nạn.* 2 [usu pred] ~ **(at sb)** *(infml esp US)* bị tổn thương và nổi giận (nhất là do bị đối xử không hay); tức tối: *She feels sore about not being invited to the party*: *Cô ta cảm thấy tức vì không được mời dự liên hoan.* o *Is she still sore at you?*: *Cô ta có còn giận cậu nữa không?* 3 *(fml or dated)* nghiêm trọng; ác liệt: *in sore distress*: *trong nỗi đau buồn nặng nề* o *in sore need of help*: *đang gay gắt cần đến sự giúp đỡ* o *His mother is a sore trial to him*: *Mẹ anh ta đã gây cho anh nhiều đau buồn.* 4 (idm) **like a bear with a sore head** ⇨ BEAR¹. **a sight for sore eyes** ⇨ SIGHT¹. **a sore point** cách giải quyết hoặc vấn đề làm cho ai cảm thấy bị tổn thương hoặc giận dữ mỗi khi nhắc đến; **điều chạm lòng**: *I wouldn't ask him about his job interview; it's rather a sore point with him at the moment*: *Mình không muốn hỏi nó về buổi phỏng vấn xin việc của nó; điều đó hơi làm cho nó dễ bị chạm lòng vào lúc này.* **stand/stick out like a sore thumb** hiển nhiên hoặc đập ngay vào mắt, và thường là khó chịu: *The modern office block sticks out like a sore thumb among the old buildings in the area*: *Cái khối nhà hiện đại của cơ quan trông thật là như gai đâm vào mắt giữa những ngôi nhà cũ kỹ trong vùng đó.*

▷ **sore** *n* chỗ đau trên cơ thể (nơi da hoặc thịt bị thương); **vết thương**: *treat a sore*: *chữa chỗ đau* o *Her hands are covered in sores*: *Tay của cô ta đầy vết thương.*

sorely *adv (fml)* một cách nghiêm trọng; rất lớn: *be sorely tempted to interrupt*: *chỉ chầm chầm ngắt lời* o *Your financial help is sorely needed*: *Sự giúp đỡ của cậu về mặt tài chính là hết sức cần thiết.* o *She was sorely missed at the reunion*: *Trong buổi đoàn tụ, mọi người rất nhớ đến cô ấy.*

sore.ness *n* [U]: *the soreness of his skin*: *sự đau nhức ở da của nó.*

sor.ghum /'sɔ:gəm/ *n* [U] một loại kê trồng để làm lương thực ở các vùng có khí hậu ấm; **cây lúa miến**.

sor.or.ity /sə'rɒrətɪ; *US* -'rɔ:r-/ *n* [CGp] *(US)* (thành viên của) câu lạc bộ xã hội của phụ nữ trong trường trung học hoặc đại học; **hội nữ sinh**. Cf FRATERNITY 3.

sor.rel¹ /'sɒrəl; *US* 'sɔ:rəl/ *n* [U] loại cây cỏ, lá có vị chua, dùng để nấu ăn, làm món xà lách v.v.; **cây chua me đất**: [attrib] *sorrel soup*: *canh chua me.*

sor.rel² /'sɒrəl; *US* 'sɔ:rəl/ *n* (a) màu nâu hơi đỏ. (b) ngựa có màu đó; **ngựa hồng**: *The sorrel easily won the race*: *Con ngựa hồng đã dễ dàng thắng cuộc đua.*

▷ **sor.rel** *adj* có màu nâu hơi đỏ: *a sorrel coat*: *chiếc áo khoác màu nâu đỏ.*

sor.row /'sɒrəʊ/ *n* 1 [U] ~ **(at/for/over sth)**: cảm giác buồn phiền hoặc đau khổ do mất mát, thất vọng hoặc nuối tiếc; nỗi đau buồn: *express sorrow for having done wrong*: *tỏ ra buồn rầu đã làm sai* o *to my great sorrow*: *tôi rất lấy làm đau buồn* o *to the sorrow of all those who were present*: *trước sự đau buồn của tất cả những người đã có mặt* o *sorrow at sb's death*: *đau lòng về cái chết của ai* o *in sorrow and in joy*: *trong nỗi buồn và niềm vui*, tức là khi chúng ta buồn rầu và cả khi chúng ta sung sướng. 2 [C] nguyên nhân đặc biệt gây ra cảm giác đó; sự bất hạnh: *the sorrow(s) of war*: *những bất hạnh của chiến tranh* o *He has had many sorrows in his life*: *Ông ấy đã phải gánh chịu nhiều nỗi bất hạnh trong cuộc đời.* o *Her death was a great sorrow to everyone*: *Cái chết của bà ta đã làm cho mọi người rất đau xót.* 3 (idm) **drown one's sorrows** ⇨ DROWN. **more in sorrow than in anger** với nhiều hối tiếc hơn là tức giận về cái gì đã làm v.v.: *It was more in sorrow than in anger that he criticized his former colleague*: *Với lòng hối tiếc hơn là tức giận mà anh ta đã chỉ trích bạn đồng nghiệp trước đây của mình.*

▷ **sor.row** *v* [I, Ipr] ~ **(at/ for/ over sth)** *(fml)* cảm thấy, biểu lộ hoặc cho thấy sự buồn bã; đau khổ: *sorrowing over his child's death*: *đau khổ về cái chết của đứa con.* o *sorrowing at his misfortune*: *đau thương về nỗi bất hạnh của anh ấy.*

sor.row.ful /-fl/ *adj (esp fml)* cảm thấy, tỏ ra hoặc gây nên sự buồn rầu: *a sorrowful occasion*: *một dịp buồn* o *Her face was anxious and sorrowful*: *Nét mặt cô ta lộ ra vẻ lo âu và buồn bã.* **sor.row.fully** /-fəli/ *adv*: *weeping sorrowfully*: *khóc than ảo não.* **sor.row.ful.ness** *n* [U].

sorry /'sɒri/ *adj* 1 [pred] ~ **(to do sth/that...)**: cảm thấy buồn và hối tiếc; **lấy làm buồn**: *We're sorry to hear of your father's death*: *Chúng tôi rất lấy làm buồn khi được tin bố anh mất.* o *I'm sorry to say that I won't be able to accept the job*: *Tôi lấy làm tiếc phải nói rằng tôi không thể nhận công việc được.* o *I'd be sorry if you were to think that I disliked you*: *Tôi sẽ lấy làm buồn nếu anh cứ cho là tôi đã ghét anh.* 2 [pred] ~ **(for/about sth)** rất hổ thẹn và hối hận (nhất là về việc đã qua); xin lỗi: *Aren't you sorry for/about what you've done?*: *Cậu có ân hận về việc cậu đã làm không?* o *If you say you're sorry we'll forget the incident*: *Nếu cậu nói cậu có lỗi* (tức là nếu cậu xin lỗi) *chúng mình sẽ bỏ qua sự việc đã xảy ra.* 3 (dùng để biểu thị sự hối tiếc, bất đồng hoặc từ chối nhẹ nhàng và để xin lỗi và xin tha thứ): *'Can you lend me a pound?' 'I'm sorry, I can't'*: *'Cậu cho mình mượn một pao được không?' 'Thật đáng tiếc, mình không thể cho mượn được.'* o *I'm sorry, but I don't share your opinion*: *Rất tiếc là mình không đồng ý với cậu.* o *I'm sorry I'm late*: *Tôi xin lỗi đã đến muộn.* 4 [attrib] **(ier, -iest)** *(usu derog)* nghèo nàn và tiêu tụy; đáng thương hại; **thiểu não**: *a sorry sight*: *một cảnh tượng thiểu não* o *The house was in a sorry state*: *Ngôi nhà ở trong tình trạng tiêu tụy.* o *(dated) a sorry excuse*: *một lời xin lỗi đáng buồn*, tức là một lời xin lỗi không có giá trị. 5 (idm) **be/feel sorry for sb** (a) thông cảm với ai: *I feel sorry for anyone who has to drive in this sort of weather*: *Tôi thông cảm với bất cứ ai phải lái xe trong kiểu thời tiết thế này.* (b) cảm thấy thương hại hoặc hơi không tán thành: *If he doesn't realize the consequences of his actions, I'm sorry for him*: *Nếu nó không nhận thức hết hậu quả của những hành động của nó, thì thật là đáng thương cho nó.* **better safe than sorry** ⇨ BETTER[2]. **cut a sorry etc figure** ⇨ FIGURE[1].

▷ **sorry** *interj* 1 (dùng để xin lỗi, đưa ra lời bào chữa, v.v.): *Sorry, did I knock your elbow?*: *Xin lỗi, tôi đã chạm vào khuỷu tay của bà phải không?* o *Sorry, I don't know where she lives*: *Thật là đáng tiếc, tôi không biết cô ta ở đâu.* 2 *(esp Brit)* (dùng để yêu cầu ai nhắc lại cái gì mình đã không nghe chính xác), anh nói gì ạ?; **gì ạ?**: *'I'm hungry' 'Sorry?' 'I said I'm hungry'*: *'Tôi đói rồi' 'Gì ạ?' 'Tôi nói là tôi đói rồi'.* ⇨ Cách dùng xem EXCUSE[2].

sort[1] /sɔ:t/ *n* 1 [C] nhóm hoặc lớp người hoặc vật (giống nhau về một mặt nào đó); loại: *He's the sort of person I really dislike*: *Hắn là loại người mà tớ ghét thật sự.* o *What sort of paint are you using?*: *Anh đang dùng loại sơn gì?* o *We can't approve of this sort of thing/these sorts of things/things of this sort*: *Chúng tôi không thể nào đồng ý với kiểu công việc đó được/công việc kiểu đó được.* 2 [C usu *sing*] *(infml)* loại nhân vật; người; **tay**: *a good/decent sort*: *một tay tốt/đứng đắn* o *He's not a bad sort really*: *Anh ta thực ra không phải là một tay tồi.* 3 (idm) **it takes all sorts (to make a world)** *(tục ngữ)* người thay đổi rất nhiều về tính cách và khả năng (và đó là một điều tốt). **nothing of the kind/sort** ⇨ KIND[2]. **of a sort/of sorts** *(infml derog)* thuộc một loại tầm thường hoặc thấp kém; tồi: *They served coffee of a sort*: *Họ phục vụ cà phê loại tồi.* o *It was a meal of sorts, but nobody enjoyed it*: *Đó là một bữa ăn kém, không ai thích cả.* **a sort of sth** *(infml)* một loại gì đó mơ hồ, không được giải thích hoặc không bình thường: *I had a sort of feeling he wouldn't come*: *Tôi có linh tính là nó sẽ không đến.* **out of sorts** *(infml)* (a) cảm thấy khó ở: *She's been out of sorts since the birth of her baby*: *Chị ấy cảm thấy khó ở trong mình từ khi sinh cháu.* (b) ở trong tâm trạng bực dọc; khó chịu; **cáu kỉnh**: *He's always out of sorts early in the morning*: *Ông ta luôn luôn cáu kỉnh vào buổi sáng.* **sort of** *(infml)* ở chừng mực nào đó, bằng cách này hay cách khác: *I sort of thought this might happen*: *Tôi có phần nào nghĩ rằng điều này có thể xảy ra.* o *You sort of twist the ends together*: *Cậu có phần nào đã hơi xoắn các đầu mút lại với nhau đấy.* o *I feel sort of queasy*: *Mình cảm thấy buồn nôn thế nào ấy.* ⇨ Cách dùng xem KIND[2].

sort[2] /sɔ:t/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (out) (into sth); ~ sth (out) from sth** sắp xếp các vật theo nhóm; tách riêng các vật thuộc một loại, hạng, v.v. này ra khỏi các vật thuộc loại, v.v. khác; **phân loại**: *He was sorting his foreign stamps (into piles)*: *Nó đang sắp xếp những con tem nước ngoài của nó (thành từng chồng).* o *We must sort out the good apples from the bad*: *Chúng ta phải chọn riêng loại táo tốt ra khỏi loại xấu.* 2 (idm) **sort out the men from the boys** chỉ ra hoặc chứng tỏ người nào thực sự là dũng cảm, khéo tay, thạo, v.v.: *Climbing that mountain will certainly sort out the men from the boys*: *Việc leo lên được ngọn núi đó chắc chắn sẽ cho thấy ai là người dũng cảm.* 3 (phr v) **sort sth out** (a) tách cái gì ra khỏi nhóm lớn hơn; **lọc ra**: *sort out the smaller plants and throw them away*: *lọc những cây nhỏ ra để vứt đi.* (b) *(infml)* sắp xếp cái gì cho có trật tự: *This room needs sorting out*: *Phòng này cần được sắp xếp lại cho có ngăn nắp.* **sort sth/oneself out** tìm một giải pháp cho (một vấn đề/vấn đề của mình, v.v.): *I'll leave you to sort this problem out*: *Mình sẽ để cho cậu tìm cách giải quyết vấn đề đó.* o *Let's leave them to sort themselves out*: *Chúng ta hãy để cho họ tự tìm cách giải quyết lấy*, tức là thanh toán những vấn đề của họ, giải quyết những cuộc tranh cãi của họ, v.v. o *I need to sort my life/myself out a bit, before I start looking for a new job*: *Mình cần phải thu xếp cuộc sống riêng một tí trước khi bắt tay tìm kiếm công ăn việc làm mới.* **sort sb**

out *(sl)* đối phó với ai bằng cách trừng phạt hoặc tấn công họ: ***I'll soon sort him out. Just let me get my hands on him!***: *Để tôi tóm được nó đã, tôi sẽ cho nó một trận ngay cho mà xem!* **sort through sth** xem xét tỉ mỉ (một số vật), sắp xếp chúng thành nhóm: ***sort through a pile of old photographs***: *sắp xếp lại đống ảnh cũ.* ▷ **sorter** *n* người hoặc máy phân loại và sắp xếp thư từ, bưu thiếp, v.v.: ***Many workers in the sorting office lost their jobs when an automatic sorter was introduced***: *Nhiều người trong phòng phân loại đã mất việc làm khi có một máy phân loại tự động được đưa vào sử dụng.*

sor.tie /'sɔ:ti:/ *n* 1 sự tấn công do những người lính ở trong vị trí phòng ngự xông ra đánh vào những người cố tìm cách chiếm vị trí đó. 2 chuyến bay của một chiếc máy bay trong hoạt động quân sự; **lần xuất kích**: ***The four planes each made two sorties yesterday***: *Bốn chiếc máy bay hôm qua đã xuất kích mỗi chiếc hai lần.* 3 một chuyến đi xa nhà ngắn ngày, đặc biệt đến một nơi chưa quen biết hoặc không thân thiện: ***a sortie into the city centre to do some shopping***: *chuyến đi vào trung tâm thành phố để mua sắm vài thứ* o *(fig)* ***His first sortie into politics was unsuccessful***: *Lần xuất diện đầu tiên* (tức là thử tham gia) *của anh ta trong lĩnh vực chính trị đã không thành công.*

SOS /ˌes əʊ 'es/ *n* [sing] (a) bức điện khẩn cấp kêu cứu (gửi qua radiô, v.v, thường bằng mã) của tàu thủy, máy bay, v.v. đánh đi lúc gặp nạn; **tín hiệu cấp cứu**: ***send an SOS to the coastguard***: *đánh tín hiệu gọi cấp cứu cho tổ chức bảo vệ miền ven biển* o [attrib] ***an SOS message***: *một tín hiệu SOS.* (b) kêu gọi giúp đỡ hoặc trả lời khẩn cấp (thí dụ qua đài phát thanh để tìm thân nhân của người bị ốm trầm trọng): ***We heard the SOS about Bill's father on the car radio***: *Chúng tôi nghe thấy tín hiệu khẩn cấp trên radiô của xe hơi về việc (cần tìm gặp người nhà của) bố cậu Bill.* o *(joc)* ***Our daughter sent us an SOS for some more money***: *Con gái của chúng tôi đã kêu gọi khẩn cấp chúng tôi gửi thêm ít tiền nữa.* Cf MAYDAY.

so-so /ˌsəʊ'səʊ/ *adj* [pred], *adv (infml)* không thật giỏi; không thật tốt; giỏi hoặc tốt vừa phải; **tàm tạm**: ***'How are you feeling today?' 'Oh, only so-so'***: *'Hôm nay anh cảm thấy trong người thế nào?' 'Chỉ đỡ đỡ'* o ***'What was the exam like?' 'So-so!'***: *'Tình hình thi cử thế nào?' 'Tàm tạm!'*

sot /sɒt/ *n (dated derog)* người quen thói luôn luôn say sưa, nhất là người mà đầu óc bị mụ đi do uống rượu quá nhiều; **người nghiện rượu bí tỉ**: ***her drunken sot of a husband***: *một lão chồng chuyên nghiện rượu bí tỉ của bà ta.*

▷ **sot.tish** /'sɒtiʃ/ *adj (dated derog)* có thói quen say rượu và, vì thế mà bị đần độn và mụ người đi.

sotto voce /ˌsɒtəʊ 'vəʊtʃi/ *adj, adv (tiếng Ý fml or joc)* hạ thấp giọng để cho không ai nghe được; **thì thầm**: ***a sotto voce remark***: *một nhận xét lầm bầm* o ***The defendant leant forward and spoke to his barrister, sotto voce***: *Bị cáo cúi người ra phía trước thì thầm với luật sư của anh ta.*

sou /su:/ *n* 1 đồng tiền đúc có giá trị thấp của Pháp trước đây; **đồng xu**. 2 *(infml)* số tiền rất nhỏ: ***He hasn't a sou***: *Anh ta không có lấy một xu,* tức là rất nghèo.

soufflé /'su:flei; *US* su:'flei/ *n* [C, U] món gồm có trứng, sữa và bột, cho thêm hương vị (với phó mát, v.v.) đánh cho phồng lên và bỏ lò; **món trứng rán phồng**: ***a spinach soufflé***: *món trứng phồng ăn với rau bi na* o ***Would you like some soufflé?***: *Ông có muốn dùng món trứng phồng bỏ lò không?*

sough /'sʌf; *US* saʊ/ *v* [I] *n (arch or fml)* (tạo ra) một âm thanh rì rầm hoặc xì xào (như tiếng gió thổi qua kẽ lá); **tiếng rì rào**: ***the sough of the wind in the chimney***: *tiếng gió lào rào trong ống khói.*

sought *pt, pp* của SEEK.

soul /səʊl/ *n* 1 [C] phần tinh thần hoặc phi vật chất của con người mà người ta tin rằng sẽ tồn tại sau lúc chết; **linh hồn**: ***commend one's soul to God***: *gửi gắm linh hồn cho Chúa* o ***Do you believe in the immortality of the soul?***: *Anh có tin vào sự bất tử của linh hồn không?* o ***Christians believe that a person's soul survives the death of his body***: *Người theo đạo Cơ đốc tin rằng phần hồn của một người sẽ còn lại sau khi phần xác đã chết.* 2 [C, U] sự đúng đắn và chân thực về cảm xúc; năng lực về xúc cảm, tinh thần và trí tuệ, thí dụ như biểu lộ trong các tác phẩm nghệ thuật; **tâm hồn**: ***He is a man without a soul***: *Anh ta là một người không có tâm hồn.* o ***a very polished performance, but without soul***: *một buổi biểu diễn rất trau chuốt nhưng thiếu sức truyền cảm* o ***This music has no soul***: *Bản nhạc này không có hồn.* 3 [sing] **the ~ of sth** một tấm gương hoặc kiểu mẫu hoàn hảo (về một số đức tính hoặc phẩm chất): ***He is the soul of honour/discretion***: *Ông ấy là mẫu mực của danh dự/tính thận trọng.* 4 [C] linh hồn của người đã chết: ***lost souls still walking the earth***: *những linh hồn vất vưởng vẫn vật vờ trên trái đất* o ***All Souls' Day***: *Ngày cúng âm hồn,* tức là ngày 2 tháng Mười một. 5 [C] (a) người: ***There wasn't a soul to be seen***: *Chẳng thấy ai cả (chẳng có ma nào).* o ***Don't tell a soul***: *Đừng nói với ai.* (b) (với *tt*, chỉ ra sự quen thân, sự thương hại, v.v.), người, đứa bé, v.v.: ***a dear old soul***: *một con người già nua đáng mến* o ***She's a cheery little soul***: *Cô ta là một cô bé vui vẻ.* o ***She's lost all her money, poor soul***: *Cô ta đã đánh mất hết tiền bạc, thật tội nghiệp.* 6 [U] (cũng **soul music**) loại nhạc hiện đại phổ biến của người Mỹ da đen dẫn xuất từ nhạc tôn giáo, nhạc blu, nhạc jaz, biểu lộ những xúc cảm mạnh mẽ: ***the sound of soul***: *âm thanh của nhạc soul* o [attrib] ***a soul singer***: *ca sĩ nhạc soul.* 7 [U] *(US infml)* nền văn hóa và bản sắc chủng tộc của người Mỹ da đen; phẩm chất làm cho con người sống hài hòa với mình và hòa hợp với người khác. 8 (idm) **bare one's heart/soul** ⇨ BARE2. **body and soul** ⇨ BODY. **heart and soul** ⇨ HEART. **keep body and soul together** ⇨ BODY. **the life and soul of sth** ⇨ LIFE. **sell one's soul** ⇨ SELL. **upon my soul!** *(dated)* (dùng làm một lời thán sửng sốt hoặc ngạc nhiên); **ủa!**.

▷ **soul.ful** /-fl/ *adj* có, tác động đến hoặc biểu lộ cảm xúc sâu sắc (thường là buồn): ***a soulful expression***: *vẻ mặt trầm mặc* o ***soulful music***: *nhạc buồn sâu lắng.* **soul.fully** /-fəli/ *adv*: ***soulfully playing the guitar***: *chơi đàn ghita một cách đầy tình cảm.* **soul.ful.ness** *n* [U].

soul.less /'səʊllis/ *adj* 1 (về người) không có những cảm xúc cao cả hơn hoặc sâu sắc hơn; **không có tâm hồn**. 2 (về cuộc sống, công việc, v.v.) nhạt nhẽo và không quan trọng; **tầm thường**: ***his soulless work in the factory***: *công việc tẻ nhạt của anh ta trong nhà máy.* **soul.lessly** *adv.*

□ **soul brother** (*fem* **soul sister**) *(infml esp US)* (nhất là được các thanh niên Mỹ da đen dùng) người da đen (nhất là người suy nghĩ và cảm thụ theo kiểu như mình).

soul-destroying *adj* (về việc làm, v.v.) rất lặp đi lặp lại và đều đều; **chán ngắt**: ***soul-destroying jobs in the factory***: *những công việc chán ngắt ở nhà máy.*

soul food *(US)* món ăn truyền thống của người Mỹ da đen ở miền nam nước Mỹ.

soul mate người mà mình có mối quan hệ bè bạn và sự hiểu biết sâu sắc

lâu dài; **bạn tâm giao**.

soul music = SOUL 6.

soul-searching *n* [U] sự kiểm tra sâu sắc lương tâm và tinh thần của mình; **tự vấn lương tâm**: *After days of soul-searching he finally came to the decision to leave home*: *Sau nhiều ngày tự vấn lương tâm, cuối cùng anh ta đã đi đến quyết định là rời khỏi nhà.*

soul-stirring kích thích, xúc động: *soul-stirring music*: *nhạc kích động.*

sound[1] /saʊnd/ *adj* 1 trong tình trạng tốt; không bị đau, bệnh tật, bị thương tích hoặc thiệt hại; **lành mạnh**: *have sound teeth*: *có hàm răng lành lặn* o *have a sound mind*: *có trí óc lành mạnh*, tức là không bị bệnh tâm thần o *a sound constitution*: *thể chất khỏe mạnh.* o *a house built on sound foundations*: *ngôi nhà xây dựng trên nền móng vững chắc.* 2 dựa trên lý lẽ, ý thức hoặc sự suy xét; có căn cứ; **có cơ sở**: *a sound argument, policy, etc*: *một lý lẽ, chính sách, v.v. có cơ sở* o *sound advice*: *lời khuyên có cơ sở* o *a sound business firm*: *một doanh nghiệp đáng tin cậy* o *Is he sound on state education?*: *Quan điểm của anh ta về giáo dục quốc lập có cơ sở vững chắc không?* 3 [usu attrib] *(esp fml)* đầy đủ và hoàn chỉnh; hoàn toàn: *a sound telling-off, thrashing, etc*: *việc nói thẳng vào mặt đến nơi đến chốn, một trận đòn ra trò, v.v.* 4 cẩn thận và chính xác, giỏi: *a sound tennis player*: *một người chơi quần vợt thạo* o *a sound piece of writing*: *một bài viết chắc tay.* 5 [usu attrib] (về giấc ngủ hoặc người ngủ) sâu, bình yên và không đứt quãng; **yên giấc**: *be a sound sleeper*: *là người ngủ say.* o *a sound night's sleep*: *giấc ngủ ban đêm ngon lành.* 6 (idm) **safe and sound** ⇨ SAFE[1]. **(as) sound as a bell** trong tình trạng tuyệt hảo: *The doctor said I was as sound as a bell*: *Bác sĩ nói là mình khỏe mạnh bình thường.* **sound in wind and limb** *(dated or joc)* cơ thể còn sung sức: *remarkably sound in wind and limb for his age*: *còn đặc biệt sung sức vào tuổi của ông ấy.*

▷ **sound** *adv* (idm) **be/fall sound asleep** ngủ thiếp đi không biết gì và bình yên; **ngủ ngon lành**.

soundly *adv* một cách đúng đắn; hoàn toàn và đầy đủ: *a soundly based argument*: *lý lẽ có cơ sở vững chắc* o *be soundly beaten at chess*: *hoàn toàn bị bại ở môn đánh cờ* o *sleep soundly*: *ngủ ngon lành.*

sound.ness *n* [U]: *the soundness of her advice*: *sự đúng đắn trong lời khuyên của cô ấy* o *the soundness of his performance*: *sự hoàn hảo trong cách biểu diễn của anh ta.*

sound[2] /saʊnd/ *n* 1 [U] cảm giác do tai phát hiện, do sự rung động của không khí xung quanh tai gây ra; **âm thanh**: *an experiment to measure the speed at which sound travels*: *cuộc thí nghiệm để đo vận tốc của âm thanh truyền đi* o *Sound travels more slowly than light*: *Âm thanh truyền đi chậm hơn là ánh sáng.* 2 [C, U] thứ sinh ra cảm giác như thế; thứ có thể nghe được; **tiếng**: *the sound of the wind, sea, a car, voices, breaking glass*: *tiếng gió, biển, xe hơi, giọng nói, cốc vỡ* o *the sound of music*: *tiếng nhạc* o *I heard a strange sound outside*: *Tôi nghe thấy tiếng động lạ bên ngoài.* o *He crept upstairs without a sound*: *Nó bò lên gác không một tiếng động.* o *vowel sounds*: *âm nguyên âm*, như /u:, ʌ, ə/. 3 [sing] ấn tượng về tinh thần do một mẩu tin tức, một sự miêu tả, v.v. gây ra: *I don't like the sound of her husband!*: *Tôi không thích cái ấn tượng do chồng của cô ta gây ra!.* o *The news has a sinister sound*: *Tin đó có vẻ mang điềm gở.* 4 [U] khoảng cách có thể nghe được cái gì: *A true Cockney is born within (the) sound of Bow Bells*: *Một người London chính cống là người sinh ra trong tầm vang của tiếng chuông Bow Bells.* 5 (idm) **like, etc the sound of one's own voice** *(derog)* nói chuyện nhiều hoặc quá nhiều (thường là không muốn nghe điều mà người khác phải nói); **nói huyên thiên**: *She's much too fond of the sound of her own voice*: *Cô ta quá ư huyên thiên.* ▷ **sound.less** *adj* không có tiếng động; yên lặng: *soundless movements*: *những động tác không gây tiếng động.* **sound.lessly** *adv.*

□ **sound archives** (sưu tập) những bài phát thanh đã thu vào đĩa hoặc băng ghi âm được coi là quan trọng cần phải được bảo tồn; **lưu trữ âm thanh**: *the BBC sound archives*: *lưu trữ âm thanh của BBC.*

sound barrier (cũng **sonic barrier**) điểm tại đó tốc độ của máy bay bằng tốc độ của sóng âm thanh, gây ra tiếng nổ âm thanh; **hàng rào âm thanh**: *break the sound barrier*: *vượt qua hàng rào âm thanh*, tức là chuyển động nhanh hơn vận tốc của âm thanh.

sound effect (esp *pl*) những âm thanh không phải là lời nói hoặc âm nhạc sử dụng trong phim, kịch, v.v. để gây tác động về không khí của hoàn cảnh; **tiếng động**: *The sound effects of the fight were very good in that radio play*: *Hiệu quả tiếng động về cuộc chiến đấu trong vở kịch truyền thanh đó rất đạt.*

sound-proof *adj* chế tạo hoặc xây dựng sao cho tiếng động không thể đi qua hay lọt vào; **cách âm**: *sound-proof material*: *vật liệu cách âm* o *a sound-proof studio*: *phòng thu cách âm.* —*v* [Tn] làm cho (cái gì) cách âm: *I wish we could sound-proof the boys' bedroom!*: *Tôi mong chúng ta có thể cách âm được phòng ngủ của bọn con trai!*

sound-recording *n* [C, U] sự ghi âm.

sound-track *n* (a) (nhạc, v.v. ở trên) rãnh hoặc dải bên rìa cuộn phim chiếu bóng có ghi âm thanh trên đó; **dải ghi âm**. (b) phần nhạc thu từ phim, kịch nhạc, v.v. (vào đĩa, cát xét, v.v.); **phần nhạc thu**: *I've bought the sound-track of that film*: *Mình đã mua được phần nhạc thu của phim đó.*

sound-wave *n* chấn động trong không khí hoặc một môi trường khác qua đó âm thanh được truyền đi; **sóng âm**.

sound[3] /saʊnd/ *v* 1 [La, Ln] gây một ấn tượng riêng khi nghe; **nghe**: *That music sounds beautiful*: *Bản nhạc đó nghe thật hay.* o *His voice sounded hoarse*: *Giọng của nó nghe khàn khàn.* o *It sounds to me as if there's a tap running somewhere*: *Tôi nghe như thể có tiếng vòi nước chảy đâu đây.* o *His explanation sounds reasonable*: *Lời giải thích của ông ta nghe ra có lý.* o *His excuse sounds unconvincing*: *Lời xin lỗi của anh ta nghe ra không có sức thuyết phục.* o *She sounds just the person we need for the job*: *Cô ta xem ra có vẻ đúng là người chúng ta cần cho công việc.* ⇨ Cách dùng xem FEEL[1]. 2 (a) [Tn] phát ra tiếng động từ (cái gì); làm cho (nhất là nhạc cụ) phát ra âm thanh: *sound a trumpet*: *thổi kèn trompét* o *The bell is sounded every hour*: *Chuông điểm từng giờ.* (b) [I] phát ra tiếng kêu: *The trumpet sounded*: *Kèn trom pét nổi lên.* o *The A key on this piano won't sound*: *Phím La trên đàn pianô này không kêu.* 3 [Tn] đưa ra (tín hiệu) bằng cách gây một âm thanh; loan báo; **báo hiệu**: *sound note of alarm/danger/warning*: *phát ra một tiếng báo động/báo nguy hiểm/báo trước* o *sound the alarm*: *phát tín hiệu báo động*, thí dụ bằng cách rung chuông o *sound the retreat*: *báo hiệu rút lui*, thí dụ bằng cách thổi kèn. 4 [Tn esp passive] *(fml)* đọc (cái gì); **phát âm**: *You don't sound the 'h' in 'hour'*: *Cậu đừng đọc âm 'h' trong 'hour'.* o *The 'b' in 'dumb' isn't sounded*: *Âm 'b' trong 'dumb' không đọc.* 5 [Tn] *(fml)* thử hoặc khám xét (cái gì) bằng cách vỗ hoặc gõ thành tiếng và lắng nghe cẩn thận; **nghe thử**: *sound a person's chest*: *khám nghe ngực của một người*, tức là bằng cách gõ vào ngực o *sound the wheels of a train*: *gõ kiểm tra bánh tàu hỏa.* 6 (idm) **strike/sound a false**

note ⇨ FALSE. **strike/sound a note (of sth)** ⇨ NOTE[1]. **7** (phr v) **sound off (about sth)** *(infml derog)* nói ầm ĩ và khoác lác (về cái gì): *He's always sounding off about how he would manage the firm*: Anh ta luôn luôn khoác lác về việc anh ta sẽ quản lý xí nghiệp như thế nào. ▷ **-sound.ing** (tạo thành *tt* ghép) có tiếng kêu thế nào đó hoặc gây một ấn tượng tinh thần như thế nào đó: *loud-sounding pop music*: nhạc pốp nghe choáng tai o *a very grand-sounding name*: một cái tên nghe rất kêu.

□ **sounding-board** *n* (a) một tấm bảng hoặc cái vòm đặt phía trên bục, sân khấu, v.v. để hướng tiếng của người nói đến phía thính giả, làm cho mọi người nghe rõ hơn; **màn hướng âm**. (b) phương tiện làm cho một quan niệm, một kế hoạch, v.v. được biết rộng rãi; **phương tiện phổ biến**: *The magazine became a sounding-board for its editor's political beliefs*: Tờ tạp chí đã trở thành phương tiện phổ biến những tư tưởng chính trị của người chủ bút.

sound[4] /saʊnd/ *v* **1** [I, Tn] (a) trắc nghiệm hoặc đo chiều sâu của (biển, v.v.) bằng cách dùng một loại dây có đeo vật nặng (gọi là dây dò sâu). (b) tìm độ sâu nước trong khoang chứa hàng của tàu (với một que đo mực nước). **2** (phr v) **sound sb out (about/on sth)** cố thử phát hiện quan điểm, ý kiến, v.v. của ai (về cái gì), đặc biệt theo một cách cẩn thận hoặc dè dặt; **thăm dò**: *Have you sounded him out yet about taking the job?*: Cậu đã thăm dò nó về việc đảm nhận công việc đó chưa? o *I'll try to sound out the manager on the question of holidays*: Mình sẽ cố gắng thăm dò ý kiến của ông giám đốc về vấn đề ngày nghỉ.

▷ **sound.ings** *n* [pl] **1** những số đo thu được qua việc đo chiều sâu; chiều sâu đo được: *underwater soundings*: độ sâu của nước. **2** (a) [C, U] (hành động) tìm tòi một cách thận trọng quan điểm của ai: *take soundings*: tiến hành việc thăm dò ý kiến o *What results have your soundings turned up?*: Công việc thăm dò của anh đã lật ra được những kết quả gì? (b) các phản ứng thu được: *Our soundings are displayed in the form of a graph*: Công việc thăm dò của chúng tôi được trình bày dưới dạng một biểu đồ.

sound[5] /saʊnd/ (cũng **Sound**) nhất là trong các địa danh *n* dải nước hẹp nối hai vùng biển lớn hơn; eo biển: *Plymouth Sound*: Eo biển Plymouth.

soup[1] /su:p/ *n* [U, C] **1** thức ăn lỏng làm bằng rau, thịt, v.v. nấu trong nước; **súp**: *chicken, tomato, vegetable, etc soup*: súp gà, cà chua, rau, v.v. o *a range of tinned soups*: nhiều loại súp đóng hộp o *Will you have some soup before the meat course?*: Anh có dùng ít súp trước khi dọn món thịt không? **2** (idm) **in the soup** *(infml)* đang trong tình trạng rắc rối hoặc gặp khó khăn: *If your Mum finds out what you've done, you'll really be in the soup!*: Nếu mẹ cậu phát hiện điều cậu đã làm thì cậu sẽ thực sự gặp rắc rối đấy!

□ **soup-kitchen** *n* nơi cung cấp xúp và thức ăn khác cho mọi người không mất tiền, đặc biệt là sau một tai họa, chẳng hạn như động đất hoặc lũ lụt; **nơi phát chẩn đồ ăn**.

soup-plate *n* đĩa to sâu có vành rộng đặc biệt dùng để ăn xúp; **đĩa ăn xúp**.

soup[2] /su:p/ *v* (phr v) **soup sth up** (esp passive) *(infml)* tăng thêm công suất của (xe hơi, v.v.) bằng cách cải tiến động cơ; **cải tiến tăng công suất**: *a souped-up old mini*: một chiếc xe con cũ kỹ được cải tiến để chạy nhanh o *(fig) The 'new' film is just a souped-up version of the 1948 original*: Bộ phim 'mới' chỉ là bộ gốc năm 1948 pha thêm giấm ớt đôi chút.

soup.çon /'su:pson; *US* su:p'sɒn/ *n* [sing] ~ **(of sth)** *(sometimes joc)* một lượng rất nhỏ; dấu vết; **tí**: *a soupçon of garlic in the salad*: tí tỏi trong món xa lát o *a soupçon of malice in his remark*: có một chút ác ý trong lời nhận xét của hắn.

sour /'saʊə(r)/ *adj* **1** (a) có vị gắt (như vị của giấm, chanh hoặc quả chưa chín); **chua**: *sour gooseberries*: quả lý gai chua o *This apple is really sour!*: Táo này chua thật! (b) nếm có vị hoặc ngửi có mùi gắt và khó chịu do lên men; không tươi; **lên men**: *The milk's turned sour*: Sữa đã bị chua. o *a sour smell*: mùi chua **2** có hoặc tỏ ra cáu kỉnh; thái độ gắt gỏng: *a sour and disillusioned man*: một anh chàng hay gắt gỏng và bị vỡ mộng o *What a sour face she has!*: Cô ta có một bộ mặt mới chanh chua làm sao! **3** (idm) **go/turn sour** trở nên không thuận lợi hoặc khó ưa; hóa ra xấu đi: *Their relationship soon went sour*: Mối quan hệ của họ chẳng bao lâu đã trở nên tồi đi. o *His original enthusiasm has turned sour*: Sự nhiệt tình ban đầu của nó đã trở nên kém đi. **sour grapes** (*tục ngữ*) (được nói khi ai đó cho là cái mà họ không thể có được là ít có giá trị hoặc không có giá trị hoặc không quan trọng); **đánh chẳng được, tha làm phúc**: *He says he didn't want to marry her anyway, but that's just sour grapes*: Nó nói là dù sao chăng nữa thì nó đã không muốn cưới cô ta, nhưng đó chỉ là kiểu nói nho xanh chẳng đáng miệng người phong lưu mà thôi.

▷ **sour** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì/ai) trở thành chua: *The hot weather soured the milk*: Thời tiết nóng đã làm chua sữa. o *(fig) His personality has soured*: Nhân cách của anh ta đã bị biến chất. o *The old man has been soured by poverty*: Ông già đã bị cảnh nghèo nàn làm cho bẳn tính.

sourly *adv.*

sour.ness *n* [U]: *the sourness of the fruit*: vị chua của quả o *the sourness of her expression*: tính chanh chua trên vẻ mặt của cô ta.

□ **sour cream** kem cố tình để chua bằng cách cho thêm vi khuẩn, được dùng để chế các món thơm ngon; **kem chua**.

sourdough *n (US)* **1** [U] hỗn hợp bột nhào đã lên men để làm bánh mì; **bột nhào chua**. **2** người có kinh nghiệm lâu trong việc mở đường hoặc tìm kiếm vàng (ở Bắc Canada hoặc Alaxca).

sourpuss *n (infml)* người bẳn tính: *She's an old sourpuss*: Bà ta là một mụ già quạu cọ.

source /sɔ:s/ *n* **1** điểm bắt đầu của một con sông; **nguồn**: *the sources of the Nile*: nguồn sông Nin o *Where is the source of the Rhine?*: Nguồn sông Ranh ở đâu? **2** nơi mà từ đó cái gì đến hoặc thu được; **nguồn**: *news from a reliable source*: tin tức từ một nguồn đáng tin cậy o *a limited source of income*: một nguồn thu nhập có hạn o *Is that wel the source of all the cases of infection?*: Có phải cái giếng đó là nguồn gốc của tất cả các ca nhiễm trùng? **3** (esp *pl*) người hoặc vật (nhất là sách, tài liệu, v.v.) cung cấp thông tin, đặc biệt là cho học tập: *He cited many sources for his book*: Ông ta đã dẫn nhiều nguồn tư liệu cho quyển sách của ông. o [attrib] *source material*: tư liệu gốc. **4** (idm) **at source** ở điểm gốc hoặc bắt đầu; **từ gốc**: *money taxed at source*: tiền đóng thuế từ gốc, tức là trước khi phát cho người được lĩnh. o *Is the water polluted at source or further downstream?*: Có phải nước bị ô nhiễm từ đầu nguồn không hay ở phía dưới dòng?

souse /saʊs/ *v* **1** [Tn] *(infml)* nhấn chìm (ai/cái gì) vào hoặc ngâm trong nước; vẩy nước vào hoặc lên. **2** [Tn esp passive] cho (cá, v.v.) vào trong nước pha muối, giấm, v.v. để bảo quản; **ngâm**: *soused herrings*: cá trích ngâm.

▷ **soused** /saʊst/ *adj* [pred] *(sl)* say, xỉn.

south /saʊθ/ *n* **1** [U] (*abbr* **S**, *US*

cũng **So**) một trong bốn điểm chính của la bàn, nằm về phía tay phải của một người ngoảnh mặt nhìn về phía mặt trời đang mọc; **phương Nam**: *South is opposite north on a compass*: *Phương Nam là phương đối lại với phương Bắc ở trên la bàn.* Cf EAST, NORTH, WEST. **2** [U, sing] phương này, hoặc bất cứ phần nào của quả đất nằm ở phương đó; **hướng Nam**: *The window faces south*: *Cửa sổ nhìn về hướng nam.* o *The wind is in the south today*: *Hôm nay có gió nam.* o *The town is to the south of London*: *Thành phố đó ở về phía nam của London.* **3 the South** [sing] (a) phần của đất nước ở xa về phương nam hơn phần còn lại; phần hoặc vùng phía nam; **miền nam**: *have a holiday in the South of France*: *đi nghỉ ở miền Nam nước Pháp* o *He came to the South to look for a job*: *Anh ta đi về miền Nam để tìm việc làm.* (b) những bang ở miền đông nam nước Mỹ.

▷ **sou'** /saʊ/ *n* (*esp Mỹ*) (dạng tắt của *south* dùng trong từ ghép): *sou'-east*: *đông-nam.* o *sou'-sou'-west*: *nam-đông-nam.*

south (cũng **South**) *adj* [attrib] **1** ở trong, gần, về phía hoặc (phía nam: *South Wales*: *Nam Uên* o *South America*: *Nam Mỹ* o *the South Pacific*: *miền Nam Thái Bình Dương* o *grow roses on a south wall*: *trồng hoa hồng ở bên tường phía nam* o *on the south coast*: *trên bờ nam.* **2** (về gió) từ phương nam đến: *a south wind*: *gió nam.*

south *adv* **1** về hoặc hướng về phương nam: *go south out of town*: *đi về phía nam thành phố* o *birds flying south for winter*: *chim bay về phương nam để tránh rét* o *The ship was sailing due south*: *Con tàu đang chạy đúng hướng nam.* **2** (idm) **down south** (*infml*) về hoặc ở phương nam: *go down south for a few days*: *đi xuống miền nam ít ngày* o *They used to live in Scotland but they moved down south*: *Họ vốn sống ở Xcốtlen nhưng đã chuyển xuống miền nam.*

□ **South African** về phía nam châu Phi hoặc thuộc nước Cộng hòa Nam Phi; dân bản xứ hoặc cư dân ở của những nước đó; **Nam Phi**.

southbound *adj* đi chuyển về hướng nam: *a southbound train*: *chuyến tàu hỏa chạy về phía nam* o *swallows southbound for the winter*: *chim nhạn bay về phía nam để tránh rét.*

south-east (cũng **South-East**) *n, adj, adv* (nằm ở, về phía, đến từ, hoặc theo hướng của) hướng trên la bàn ở chính giữa hướng nam và hướng đông; **đông-nam**: *live in the South-East*: *sống ở vùng Đông-Nam* o *a south-east wind*: *gió đông-nam* o *a house facing south-east*: *một ngôi nhà hướng đông nam.* **southeaster** *n* gió mạnh thổi từ hướng đông nam đến; **gió đông nam**. **south-easterly** *adj* (a) (về gió) từ đông nam: *a south-easterly air flow*: *một luồng không khí từ đông nam.* (b) (về hướng) về phía đông-nam.

south-eastern /-'i:stən/ *adj* về, từ hoặc ở trong phần đông nam (đặc biệt là của một nước): *the south-eastern states of the US*: *các bang ở miền đông nam nước Mỹ.*

southpaw *n* (*infml*) người thuận tay trái (nhất là trong thể thao, chẳng hạn như môn quyền Anh).

the South Pole điểm xa nhất về phía nam của quả đất; **Nam cực**: *a journey to the South Pole*: *chuyến đi đến Nam cực.*

southward(s) /'saʊθwədz/ *adv, adj* (đi) về hướng nam: *driving southwards along the motorway*: *lái xe theo xa lộ về hướng nam.* ➪ Cách dùng xem FORWARD[2].

south-west (cũng **South-West**) *n, adj, adv* (nằm ở, về phía, đến từ hoặc theo hướng của) hướng trên la bàn ở chính giữa hướng nam và hướng tây; **tây nam**: *travel south-west*: *đi về hướng tây-nam* o *stand facing south-west*: *đứng quay mặt về hướng tây nam* o *a south-west wind*: *gió tây-nam* o *live in the South-West (of a country)*: *sống ở vùng Tây-nam (của một nước).* **south-wester** *n* = SOUWESTER 2. **south-westerly** *adj* (a) (về gió) thổi từ tây nam. (b) (về hướng) về phía tây nam: *travel in a south-westerly direction for 6 miles*: *đi 6 dặm về hướng tây nam.* **south-western** /-'westən/ *adj* về, từ hoặc ở trong miền tây nam.

south.erly /'sʌðəli/ *adj, adv* **1** (về gió) thổi từ phương nam: *southerly breezes*: *những làn gió nhẹ từ phương nam.* **2** hướng về phương nam: *The plane flew off in a southerly direction*: *Máy bay cất cánh bay về hướng nam.* ▷ **south.erly** *n* (esp *pl*) gió thổi từ phương nam; **gió nam**: *warm southerlies*: *gió nam ấm áp.*

south.ern /'sʌðən/ **southern** *adj* ở hoặc của phương nam: *southern Europe*: *vùng Nam Âu* o *the Southern states of the USA*: *những bang miền nam của nước Mỹ* o *the Southern hemisphere*: *nửa cầu nam.*

south.erner *n* người ở miền nam của một nước, thí dụ miền nam của nước Mỹ: *a southerner now living in the north of England*: *người ở miền Nam nay sống ở miền Bắc nước Anh* o *You can tell southerners by their accent*: *Anh có thể nhận ra người miền Nam qua giọng nói của họ.*

□ **southern lights** = AURORA AUSTRALIS (AURORA 2).

southernmost /-məʊst/ *adj* xa nhất về phía nam; **cực nam**: *the southernmost point of an island*: *điểm cực nam của hòn đảo.*

sou.venir /ˌsu:və'niə(r); *US* 'su:vəni-ər/ *n* vật lấy, mua hoặc nhận như quà tặng và giữ để nhắc ta nhớ tới một người, địa điểm, hoặc sự kiện; **vật kỷ niệm**: *a souvenir of my holiday*: *vật kỷ niệm về ngày nghỉ của tôi* o [attrib] *a souvenir shop for tourists*: *cửa hàng bán đồ lưu niệm cho khách du lịch.*

souwester /ˌsaʊ'westə(r)/ *n* **1** mũ không thấm nước (thường bằng vải dầu) có vành rộng ở phía sau để bảo vệ cổ. **2** (cũng **southwester** /ˌsaʊθ'w-/) gió mạnh thổi từ tây-nam; **gió tây nam**.

sov.er.eign /'sɒvrin/ *adj* (*fml*) **1** (về quyền lực) không có giới hạn; cao nhất; **tối cao**: *Who holds sovereign power in the state?*: *Ai nắm quyền lực tối cao trong nước?* **2** [attrib] (về một quốc gia, nhà nước, người cầm quyền) hoàn toàn độc lập và tự mình cai quản; có toàn quyền; **có chủ quyền**: *become a sovereign state*: *trở thành một nước có chủ quyền.* **3** [attrib] (*fml*) rất có hiệu lực; tuyệt hảo: *Is there a sovereign remedy for this condition?*: *Có phương thuốc thần hiệu trong hoàn cảnh này không?*

▷ **sov.er.eign** *n* **1** (*fml*) người cầm quyền với quyền lực tối cao, thí dụ vua, nữ hoàng hoặc hoàng đế; **quốc chủ**. **2** đồng tiền vàng trước đây của Anh, lúc đầu có giá trị bằng một pao; **đồng xôvơren**.

sov.er.eignty /'sɒvrənti/ *n* [U] (*fml*) **1** quyền tối cao độc lập. **2** tính chất một nước có quyền đó; **nước có chủ quyền**: *respect an island's sovereignty*: *tôn trọng chủ quyền của hòn đảo.*

so.viet /'səʊviət, 'sɒv-/ *n* **1** [C] một hội đồng nào đó của người lao động v.v. ở bất cứ một nơi nào của Liên Xô (trước đây); **xô viết**: *the Supreme Soviet*: *Xô viết Tối cao*, tức là hội đồng lãnh đạo toàn Liên Xô (trước đây). **2 the Soviets** [pl] (*esp US*) nhân dân Liên Xô; những người lãnh đạo của họ (trước đây).

▷ **So.viet** *adj* [usu attrib] của hoặc về Liên Xô (trước đây) và nhân dân nước đó: *Soviet Russia*: *Nước Nga xô viết* o *the Soviet Union*: *Liên bang Xô viết (trước đây).*

sow[1] /saʊ/ *n* lợn cái hoàn toàn trưởng thành; **lợn nái**. Cf BOAR, HOG

1.

sow[2] /səʊ/ *v* (*pt* **sowed**, *pp* **sown** /səʊn/ hoặc **sowed**) **1** [Tn, Tn.pr] **~ A (in/on B)/ ~ B (with A)** đặt hoặc vãi (hạt giống) vào hoặc trên mặt đất; trồng (trên đất) bằng hạt giống; **gieo**: *sow grass*: *gieo hạt cỏ* o *sow a plot of land with grass*: *trồng cỏ lên một khoảnh đất* o *sow cabbage seed in pots*: *gieo hạt giống bắp cải vào chậu* o *sow a field with wheat*: *gieo lúa mì lên cánh đồng*. **2** [Tn, Tn.pr] **~ sth (in sth)** *(fig)* gieo rắc hoặc đưa ra (cảm xúc, ý kiến, v.v.): *sow doubt in sb's mind*: *gieo rắc sự nghi ngờ vào đầu óc của ai* o *sow the seeds of hatred*: *gieo rắc mầm mống hận thù*. **3** (idm) **sow one's wild oats** trải qua một thời kỳ theo đuổi những thú vui bừa bãi lúc còn trẻ: *He sowed all his wild oats before he married*: *Cậu ta đã chơi bời trác táng trước khi lấy vợ*.

▷ **sower** *n* người gieo hạt: *(fig) a sower of discontent among the people*: *người gieo rắc mối bất hòa trong quần chúng*.

soya bean /'sɔiə bi:n/ (cũng *esp US* **soy bean** /'sɔi bi:n/) *n* một loại quả đậu (có nguồn gốc từ Đông Nam Á) giàu đạm, được trồng làm thực phẩm và đặc biệt được dùng để thay thế cho thịt; **đậu nành; đỗ tương**: *a casserole made with soya beans*: *món thịt hầm với đỗ tương* o [attrib] *soya oil*: *dầu đỗ tương*, tức là ép từ đỗ tương o *soya flour*: *bột đậu nành* o *soya milk*: *sữa đậu nành*, tức là một loại thay thế cho sữa, làm bằng đậu nành đã được chế biến.

□ **soya sauce** (cũng **soy sauce**) nước chấm màu nâu thẫm làm bằng cách cho đỗ tương lên men trong nước có pha muối, được dùng trong việc nấu nướng ở phương đông; **tương; xì dầu**: *adding soy sauce to the stir-fried vegetables*: *cho thêm tương vào món rau xào*.

sozzled /'sɒzld/ *adj (infml)* rất say; **say bí tỉ**: *He got absolutely sozzled at the Christmas party*: *Cậu ta bị một trận say bí tỉ trong bữa tiệc mừng lễ Giáng sinh*.

sp *abbr* (nhất là trên các bản viết đã sửa chữa) spelling: *chính tả*.

spa /spɑ:/ (cũng **Spa** trong các địa danh) *n* (nơi có) suối nước khoáng có đặc tính chữa bệnh; **suối nước khoáng**: *Cheltenham Spa*: *Suối nước khoáng Cheltenham*. o [attrib] *spa water*: *nước khoáng*.

space /speis/ *n* **1** [C] chỗ trống hoặc vùng không dùng hoặc không để đầy giữa hai hoặc nhiều vật hoặc điểm; **khoảng trống**: *the spaces between words*: *khoảng trống giữa hai từ* o *There's a space here for your signature*: *Còn chỗ cho anh ký ở đây*. o *Is there a space for the car in the firm's car park?*: *Còn chỗ để xe trong bãi đỗ xe của xí nghiệp không?* o *We were separated by a space of ten feet*: *Chúng tôi bị tách biệt ra một khoảng mười bộ*. **2** [U] khoảng chưa ai chiếm hoặc nơi có thể có để sử dụng; chỗ: *There isn't much space left for your luggage*: *Không còn nhiều chỗ dành cho hành lý của ông*. o *Have you enough space to work in?*: *Cậu có đủ chỗ rộng để làm việc trong đó không?* o *There isn't enough space in the classroom for thirty desks*: *Trong phòng học, không có đủ chỗ để ba mươi bàn học sinh*. ⇨ Xem Cách dùng. **3** [C, U] khoảng rộng (nhất là của vùng đất không có xây dựng ở trên); **khoảng đất trống**: *open spaces for children to play on*: *những khoảng đất trống ngoài trời cho trẻ con chơi* o *a country of wide open spaces*: *một vùng có nhiều khoảng đất trống ngoài trời rộng rãi* o *the freedom and space of the countryside*: *sự tự do thoải mái và những khoảng đất trống ở nông thôn*. **4** [U] khoảng mở rộng vô tận trong đó mọi vật tồn tại và chuyển động; **không trung**: *He was staring into space*: *Ông ta chăm chú nhìn vào không trung*. **5** [U] (cũng **outer space**) vũ trụ ở ngoài khí quyển của trái đất trong đó tất cả các hành tinh và định tinh khác tồn tại; **không gian vũ trụ**: *travel through space to other planets*: *du hành trong vũ trụ đến các hành tinh khác* o *the exploration of outer space*: *sự thám hiểm không gian vũ trụ*. **6** [C usu *sing*] khoảng thời gian: *(with)in the space of two hours*: *trong vòng hai giờ* o *a space of two weeks between appointments*: *khoảng cách hai tuần giữa hai lần hẹn*. **7** (idm) **cramped for room/space** ⇨ CRAMP[2]. **watch this space** *(catchphrase)* (trong tờ báo, v.v.) tình táo vì có điều thú vị hoặc ngạc nhiên sắp xảy ra ở đây.

▷ **space** *v* [Tn, Tn.p] **~ sth (out)** đặt cái gì cách nhau những khoảng đều đặn; **để cách nhau**: *space out the posts three metres apart*: *bố trí các trụ cách nhau ba mét một* o *space ou payments for a house over twenty year trả dần tiền ngôi nhà trong hai mư năm* o *space the rows 10 inches ap để cách nhau giữa các hàng 10 p một* o *the letter was well spaced*: *từ đánh cách quãng đẹp*, tức là ah máy, v.v. với khoảng cách thích p giữa mỗi dòng, v.v.

spa.cing *n* [U] khoảng cách c lại giữa những vật, những từ khi trải hoặc dàn cái gì ra: *Be ca with your spacing or you won't get th eading on one line*: *Hãy cẩn thận về việc để cách quãng, kẻo không xếp đủ tiêu đề trên một dòng đâu*. o *Shall I use single or double spacing when I type this letter?*: *Tôi sẽ dùng cách hàng một hay cách hàng hai khi đánh máy bức thư này?*

□ **space-age** *adj* [attrib] rất hiện đại và tiên tiến: *space-age technology, equipment*: *công nghệ, trang bị rất tân tiến*.

space-bar *n* thanh ngang trên máy chữ gõ vào để tạo những khoảng cách giữa các từ; **cái rập cách chữ**.

spacecraft *n* (*pl* khg đổi) (cũng **spaceship**) tàu có hoặc không có người điều khiển đi du hành trong vũ trụ; **con tàu vũ trụ**: *spacecraft orbiting the earth*: *con tàu vũ trụ bay quanh quĩ đạo trái đất*.

spaceman /-mæn/ (*fem* **spacewoman**) *n* (*pl* **-men**, **-women**) (cũng **astronaut**) nhà du hành vũ trụ.

space invaders *(propr)* trò chơi điện tử phổ biến trong đó người chơi cố ngăn không cho các sinh vật từ vũ trụ đổ bộ xuống trái đất.

space probe = PROBE[2].

spaceship = spacecraft.

space shuttle tàu vũ trụ được thiết kế để dùng lại nhiều lần, thí dụ giữa trái đất và trạm vũ trụ hoặc mặt trăng; **tàu con thoi**.

space station vệ tinh nhân tạo lớn có người điều khiển dùng làm căn cứ cho các hoạt động trong vũ trụ, thí dụ cho việc nghiên cứu khoa học, làm bệ phóng cho tàu vũ trụ, v.v.; **trạm vũ trụ**.

spacesuit *n* bộ áo quần bọc kín phủ khắp thân thể, trong có bơm không khí cho phép người mặc nó chuyển động trong vũ trụ; **bộ quần áo vũ trụ**.

spacewalk *n* hành động hoặc thời gian chuyển động trong không gian bên ngoài con tàu vũ trụ.

CÁCH DÙNG: **Space**, **room**, **place** và **seat** đều liên quan đến một diện tích trong phòng, tòa nhà, xe cộ v.v. có thể do người hoặc vật chiếm giữ. **Space** (đếm được và không đếm được) và **room** (không đếm được) là những từ chung nhất và gợi ý về một diện tích không xác định, đủ lớn cho cái gì hoặc cho một mục đích gì: *The wardrobe takes up too much space/room*: *Tủ áo quần chiếm nhiều chỗ quá*. **Place and seat** (cả hai đều đếm được) được dùng để chỉ các khoảng rộng xác định, thường là để cho người ta ngồi: *We'll try to get places/seats at the front of the hall*: *Chúng tôi sẽ cố gắng kiếm được chỗ ngồi/ghế ở phía trước*

phòng lớn. o ***There are only two places/seats left for tonight***: *Chỉ còn lại hai chỗ/ghế cho tối nay.*

spa.cious /'speiʃəs/ *adj* có hoặc kiếm được nhiều chỗ; rộng rãi: ***a very spacious kitchen***: *một nhà bếp rất rộng rãi* o ***the spacious back seat of a car***: *ghế sau rộng rãi của xe hơi.* ▷ **spa.ciously** *adv.* **spa.cious.ness** *n* [U]

spade[1] /speid/ *n* 1 dụng cụ để đào, có cán bằng gỗ và một lưỡi rộng bằng kim loại; **cái mai**: ***a garden spade***: *cái mai làm vườn.* 2 (idm) **call a spade a spade** ⇨ CALL[2].

▷ **spade.ful** /'speidful/ *n* một lượng (đất, v.v.) do mai xắn lên; **mai**: ***three spadefuls of sand***: *ba mai cát.*

□ **spadework** *n* [U] *(fig)* công việc nặng nhọc để chuẩn bị cho cái gì: ***She got the praise for the job but he did all the spadework***: *Cô ta được khen về công việc đó, nhưng mọi việc nặng nhọc lại do anh ấy làm hết.*

spade[2] /speid/ *n* (**a**) **spades** [sing or pl v] bộ bài có hình màu đen như hình lá nhọn có cọng ngắn; **con pích**: ***the five of spades***: *con năm pích* o ***Spades is/are trumps***: *Con pích làm chủ bài.* (**b**) [C] một con bài trong hoa đó: ***I've only one spade left***: *Mình chỉ còn lại một con pích.* PLAYING-CARD.

spa.ghetti /spə'geti/ *n* [U] loại bột nhão của Ý làm thành thanh dài mỏng, luộc trong nước sôi cho đến khi mềm và thường dọn ăn với nước xốt; **món xpaghetti**.

spam /spæm/ *n* [U] *(propr)* loại thịt đóng hộp làm từ giăm bông băm nhỏ có thêm gia vị, thường để ăn nguội; **thịt giăm bông hộp**: ***spam and salad***: *thịt giăm bông đóng hộp và xa lát.*

span[1] /spæn/ *n* 1 khoảng cách hoặc phần giữa hai trụ của một vòm cung, hoặc cầu; **khẩu độ**: ***The arch has a span of 60 metres***: *Vòm cung có khẩu độ dài 60 mét.* o ***The bridge crosses the river in a single span***: *Chiếc cầu bắt qua sông chỉ một nhịp.* 2 khoảng thời gian qua đó cái gì kéo dài hoặc mở rộng từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc: ***the span of life***: *quãng đời* o ***a short span of time***: *một quãng thời gian ngắn* o ***over a span of six years***: *qua khoảng thời gian sáu năm* o ***have a short concentration span***: *có khả năng tập trung tư tưởng chỉ trong một thời gian ngắn.* 3 *(dated)* khoảng cách từ đầu mút ngón tay cái đến đầu mút ngón tay út khi bàn tay xòe ra; khoảng 23 centimét (9 insơ); **gang tay**.

▷ **span** (**-nn-**) *v* [Tn] 1 **tạo thành cầu** hoặc vòm cung qua (cái gì); mở rộng qua; **bắc qua**: ***The river Thames is spanned by many bridges***: *Sông Thames có nhiều chiếc cầu bắc qua.* 2 mở rộng ra bên trên hoặc ngang qua (cái gì); kéo dài qua: *(fml)* ***His knowledge spans many different areas***: *Kiến thức của anh ấy bao trùm nhiều lĩnh vực khác nhau.* o ***Her life spanned almost the whole of the 19th century***: *Cuộc đời của bà ấy kéo dài qua hầu như toàn bộ thế kỷ thứ 19.* 3 xòe rộng bàn tay của mình trên (cái gì) bằng một gang tay: ***Can you span an octave on the piano?***: *Cậu có thể xòe rộng bàn tay bấm một quãng tám trên đàn pianô được không?*

span[2] /spæn/ *adj* (idm) **spick and span** ⇨ SPICK.

spangle /'spæŋgl/ *n* mẩu nhỏ kim loại hoặc nhựa lóng lánh dùng để trang trí trên áo dài, v.v. nhất là với số lượng lớn; **trang kim**: ***the spangles on the fairy's dress in the pantomine***: *những đồ trang kim trên bộ áo của nàng tiên trong vở kịch câm.*

▷ **spangle** *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** phủ lên hoặc trang trí cái gì bằng đồ trang kim hoặc những vật nhỏ sáng chói như trang kim: ***a dress spangled with tiny silver sequins***: *bộ áo được trang điểm bằng những điểm tròn lấm tấm nhỏ bằng bạc.*

span.iel /'spænjəl/ *n* giống chó có tai to cụp thõng xuống; **giống chó xpanhơn**: ***a cocker spaniel***: *giống chó xpanhơn lông nâu vàng.*

Span.ish /'spæniʃ/ *adj* về Tây ban nha; thuộc về người hoặc tiếng Tây ban nha: ***a Spanish dance***: *một điệu vũ Tây ban nha* o ***Spanish customs***: *phong tục Tây ban nha.*

▷ **Span.ish** *n* [U] tiếng Tây ban nha: ***Do you speak Spanish?***: *Anh nói được tiếng Tây ban nha không?*

□ **the Spanish Main** (tên gọi trước đây về) bờ biển đông bắc của Nam Mỹ và vùng biển Caribê gần bờ đó.

spank /spæŋk/ *v* 1 [Tn] vỗ (nhất là trẻ con) bằng lòng bàn tay, đặc biệt là vào mông để phạt; **phát vào đít**: ***spank a child's bottom***: *phát vào đít đứa bé.* 2 (phr v) ~ **along** *(dated infml)* (nhất là về ngựa, tàu thủy hoặc xe hơi) di chuyển nhanh trên đường: ***fairly spanking along***: *chạy thật mau.*

▷ **spank** *n* cái phát bằng lòng bàn tay, đặc biệt là vào mông: ***a spank on the bottom***: *một cái phát vào đít.*

spank.ing *n* mấy cái phát vào đít; **tiến hành phát** vào đít: ***The boy got a sound spanking***: *Chú bé bị một trận đánh vào đít nên thân.* —*adj* [usu attrib] *(dated infml)* nhanh và mạnh mẽ: ***go at a spanking pace***: *đi nhanh bước.* —*adv (infml)* (dùng nhất là trước *tt* như *fine, new*) một cách nổi bật; rất: ***a spanking new boat***: *một chiếc thuyền mới toanh.* o ***spanking white paint***: *nước sơn trắng toát.*

span.ner /'spænə(r)/ *(Brit)* (*US* **wrench**) *n* 1 dụng cụ để kẹp chặt và quay êcu trên đinh ốc, bulông, v.v.; **cờ lê**: ***I'll need a spanner to change the back wheel***: *Tôi cần cờ lê để thay bánh sau.* 2 (idm) **(throw) a spanner in the works** *(Brit infml)* (gây ra) sự thất bại hoặc ngầm phá một chương trình, kế hoạch, v.v.

spar[1] /spɑ:(r)/ *n* cột khỏe bằng gỗ hoặc kim loại, dùng làm cột buồm, trục căng buồm, sào căng buồm, v.v. trên tàu thủy.

spar[2] /spɑ:(r)/ *v* (**-rr-**) [I, Ipr] ~ **(with sb)** 1 đánh bốc (với ai) dùng những cú đấm nhẹ, thường chỉ để tập luyện; **tập luyện đấu quyền Anh**. 2 tranh luận hoặc tranh cãi (với ai) thường trong không khí thân thiện; **đấu khẩu**: ***children sparring with each other***: *bọn trẻ con đang đấu khẩu với nhau.*

□ **sparring-partner** /'spɑ:riŋ/ *n* 1 người cùng đấu với võ sĩ quyền Anh trong buổi tập. 2 *(infml)* người mà mình thích thường xuyên tranh luận, thường là một cách thân mật: ***They've been sparring-partners ever since they were at school together***: *Chúng nó đã là những người thích tranh luận với nhau ngay từ khi chúng đang đi học với nhau.*

spare[1] /speə(r)/ *adj* 1 thêm vào cái thường vẫn cần đến hoặc vẫn được dùng; dự trữ để dùng khi cần thiết; **dư**: ***Do you carry a spare wheel in your car?***: *Cậu có mang theo bánh xe dự phòng trong xe của cậu không?* o ***We have no spare room for a table***: *Chúng ta không có chỗ thừa để kê bàn.* o ***I wish we had a spare room***: *Tôi mong là chúng tôi có thêm được một phòng,* tức là thêm một phòng ngủ (thí dụ cho khách). o ***I have no spare money this month***: *Tháng này tôi không còn được tiền thừa.* 2 (về thời gian) rỗi rãi; tự do; không bận việc; **có thời gian rỗi**: ***a busy woman with little spare time***: *một người đàn bà bận rộn ít thời gian rỗi.* o ***He paints in his spare time***: *Anh ta vẽ vào thời gian rỗi.* 3 *(esp fml)* (về người) gầy; gầy còm: ***a tall spare man***: *một người cao gầy còm* o ***a spare figure***: *một dáng người gầy gò* o ***spare of build***: *khổ người gầy.* 4 [attrib] *(fml)* ít về số lượng: ***a spare meal***: *bữa ăn sơ sài* o ***on a spare diet***: *theo chế độ ăn thanh đạm.* 5 (idm)

go spare *(Brit sl)* trở nên rất bực mình hoặc khó chịu: *Your mum will go spare if she finds out what you've done!*: *Mẹ cậu sẽ rất bực mình nếu bà phát hiện được điều cậu đã làm.*

▷ **spare** *n* phụ tùng thay thế (cho máy móc, xe hơi, v.v.) nhất là bánh xe dự trữ cho xe hơi; **đồ dự phòng**: *I've got a puncture and my spare is flat too!*: *Mình bị thủng lốp và bánh xe dự phòng cũng bị bẹp nốt!* o *I'll show you where the spares are kept*: *Mình sẽ chỉ cho cậu đồ dự phòng cất ở đâu.*

□ **spare part** bộ phận (cho máy móc, xe hơi v.v.) dùng để thay thế một bộ phận tương tự nếu bộ phận này bị mất, hỏng, v.v.; **phụ tùng thay thế**: *It's difficult to get spare parts for old washing-machines*: *Khó kiếm được phụ tùng thay thế cho các máy giặt đã cũ.*

spare-rib *n* miếng sườn lợn đã bị lọc phần lớn thịt; **sườn lợn**: *barbecued spare-ribs*: *sườn lợn nướng.*

spare tyre 1 bánh dự phòng của một chiếc ô tô, v.v. **2** *(Brit infml joc)* nếp mỡ bao quanh vùng thắt lưng; **nếp mỡ bụng**: *I'll have to exercise to get rid of my spare tyre*: *Tôi sẽ phải tập để làm tiêu nếp mỡ bụng đi.*

spare[2] /speə(r)/ *v* **1** [Tn, Dn.n] kiềm chế không làm bị thương, làm hại hay tiêu diệt (ai/cái gì); tỏ lòng dung thứ; **tha; tha thứ**: *Please spare me!*: *Xin tha cho tôi! (đừng giết).* o *(fml) spare a person his life*: *tha mạng sống cho một người* o *if I am spared*: *nếu tôi được tha* (tức là nếu tôi sống sót) o *They killed the men but spared the children*: *Chúng giết đàn ông nhưng tha cho trẻ con.* o *The woodman spared a few trees*: *Người thợ rừng để lại* (tức là không chặt) *một ít cây.* **2** [Tn, Dn.n] kiềm chế không dùng, cho, v.v. (cái gì); dùng càng ít càng tốt; **tiết kiệm; miễn cho**: *No trouble was spared to ensure our comfort*: *Người ta không ngại phiền gì miễn sao đảm bảo cho chúng tôi được tiện nghi thoải mái.* o *Try to spare her as much distress as possible when you tell her*: *Khi anh nói với cô ấy, hãy cố sao cho cô ấy càng ít đau buồn càng tốt.* o *He does not spare himself*: *Anh ấy không tiếc sức mình,* tức là làm việc rất tích cực. o *Please spare me the gruesome details*: *Làm ơn miễn* (tức là đừng kể ra) *cho tôi các chi tiết khủng khiếp.* **3** [Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb/sth)** có khả năng dành (thời gian, tiền của, v.v.) cho (ai vì một mục đích gì); **dành; cho vay**: *I can't spare the time for a holiday at the moment*: *Lúc này tôi không thể nào dành thời gian để đi nghỉ.* o *Can you spare me a few minutes of your time?*: *Anh có thể dành cho tôi một vài phút được không?* o *Can you spare me a few litres of petrol?*: *Anh có thể cho tôi vay vài lít xăng không?* o *Can you spare a cigarette for me?*: *Anh có thể cho tôi một điếu thuốc không?* **4** [Tn, Tn.pr] *(infml)* đạt được kết quả không cần có (ai); **không cần đến**: *I can't spare him today — we need everybody here*: *Tôi không thể không cần đến anh ấy ngày hôm nay — chúng ta cần có mọi người ở đây.* o *I can't spare you for that job; you must finish this one first*: *Tôi không thể không cần đến anh cho công việc đó; anh phải làm cho xong việc này trước đi.* **5** (idm) **no expense spared** ⇨ EXPENSE. **spare sb's blushes** không làm cho ai lúng túng ngượng ngập vì đã khen ngợi anh/chị ta. **spare sb's feelings**: tránh chạm đến lòng tự ái của ai: *He spared her feelings by not criticizing her husband in front of her*: *Anh ấy tránh chạm tự ái của cô ta bằng cách không chỉ trích chồng cô ấy trước mặt cô ấy.* **spare no pains doing/to do sth** *(fml)* chịu mọi khó nhọc cần thiết để thực hiện việc gì; **không tiếc công sức**: *The hotel staff spared no pains to ensure that our stay was as enjoyable as possible*: *Nhân viên khách sạn đã không tiếc công sức để bảo đảm cho chúng tôi được thú vị nhất trong thời gian chúng tôi ở khách sạn.* **spare the rod and spoil the child** *(tục ngữ)* nếu anh không phạt một đứa trẻ khi nó làm bậy thì anh sẽ làm hư tính nết của nó; **yêu cho vọt, ghét cho chơi. (and) to spare** nhiều hơn mức cần thiết; thừa ra: *We have enough fruit and to spare*: *Chúng ta có đủ hoa quả, còn thừa ra nữa.* o *Do you have any sugar to spare?*: *Anh có thừa đường ăn không?* o *There's no time to spare!*: *Không có thời gian thừa đâu!*

▷ **spar.ing** /'speərɪŋ/ *adj* [pred] ~ **with/ of/ in sth** *(fml)* tiết kiệm hoặc dè xẻn cái gì; không hoang phí cái gì: *be sparing with the sugar*: *tiết kiệm đường ăn* o *sparing of one's energy*: *không hoang phí sức lực* o *not sparing in his advice to others*: *không tiết kiệm những lời khuyên răn người khác.* **spar.ingly** *adv*: *Use the perfume sparingly!*: *Hãy dùng nước hoa một cách tiết kiệm.*

spark /spɑ:k/ *n* **1** [C] **(a)** đốm nhỏ rực sáng bắn ra từ vật gì cháy hoặc sinh ra khi hai chất cứng (thí dụ đá, kim loại, đá lửa) đánh vào nhau; **tia lửa**: *Sparks from the fire were flying up the chimney*: *Những tia lửa trong lò sưởi đang bay lên ống khói.* o *The firework exploded in a shower of sparks*: *Pháo hoa nổ tung thành một đám mưa tia lửa.* o *Rubbing stones together produces sparks to start a fire*: *Cọ xát những hòn đá vào nhau sẽ sinh ra những tia lửa để nhóm lên được ngọn lửa.* (b) tia sáng sinh ra khi một dòng điện bị ngắt; **tia lửa điện**: *a faulty light switch sending out sparks*: *một cái ngắt điện bị rò mạch bắn ra những tia lửa điện.* **2** [sing] ~ **of sth** một chút (của một tính chất nào đó): *He hasn't a spark of generosity in him*: *Hắn không có được một chút đại lượng trong con người hắn.* o *without a spark of enthusiasm*: *không có lấy một chút nhiệt tình.* **3** (idm) **a bright spark** ⇨ BRIGHT. **make the fur/sparks fly** ⇨ FLY[2].

▷ **spark** *v* [I] **1** bắn ra những tia lửa; sinh ra những tia lửa điện; **phát tia lửa**: *The fire is sparking dangerously*: *Lửa đang bắn ra thành tia rất nguy hiểm.* **2** (phr v) **spark sth off** *(infml)* là nguyên nhân trực tiếp của (cái gì thường là xấu); dẫn tới cái gì; **gây ra**: *His comment sparked off a quarrel between them*: *Lời bình luận của anh ta đã gây ra một cuộc cãi lộn giữa họ.* o *The incident sparked off a whole chain of disasters*: *Sự cố ấy đã gây ra cả một chuỗi những tai họa.*

sparks *n* [sing v] *(sl)* người thợ điện hay người coi tổng đài (nhất là trên một con tàu).

□ **sparking-plug** (cũng **spark-plug**) *n* thiết bị sản sinh một tia lửa điện đốt cháy hỗn hợp xăng trong một động cơ chạy bằng xăng; **bugi**: *The sparking-plugs need cleaning*: *Các bugi cần được lau sạch.*

sparkle /'spɑ:kl/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sth)** **1** rực sáng bằng các tia sáng; **lấp lánh; lóng lánh**: *Her diamonds sparkled in the candle-light*: *Các viên kim cương của chị ấy lấp lánh dưới ánh sáng nến.* o *pavements sparkling with frost*: *vỉa hè có sương giá lóng lánh* o *Her eyes sparkled with excitement*: *Mắt cô ta long lanh vì xúc động.* **2** tràn đầy sức sống và trí tuệ; **rạng rỡ, linh lợi**: *She was really sparkling (with happiness) at the wedding*: *Cô ấy thực là rạng rỡ (vì hạnh phúc) trong lễ cưới.* o *She always sparkles at parties*: *Chị ấy luôn hoạt bát trong các bữa tiệc.*

▷ **sparkle** *n* [U, C] hiệu quả gây ra do lấp lánh, do linh lợi; hành vi lấp lánh; **ánh lóng lánh; sự lấp lánh**: *the sparkle of sunlight on snow*: *ánh lóng lánh của mặt trời chiếu vào tuyết* o *There was a sudden sparkle as the fireworks were lit*: *Có một ánh lấp lánh đột ngột khi pháo hoa được đốt lên.* o *a performance that lacked sparkle*: *một buổi biểu diễn thiếu sức sống.*

spark.ler /'spɑ:klə(r)/ *n* **1** [C] loại pháo hoa nhỏ cầm tay khi đốt có tia lửa

bắn ra như mưa; **pháo hoa cà hoa cải. 2 sparklers** [pl] *(sl)* kim cương.

spark.ling /spɑ:kliŋ/ *adj* [attrib] 1 (về rượu vang, v.v.) sủi lên những bọt khí nhỏ xíu; **sủi tăm**: *sparkling white wine*: *rượu vang trắng sủi tăm* o *sparkling mineral water*: *nước khoáng sủi tăm.* 2 linh lợi và sắc sảo; **sinh động**: *sparkling conversation*: *cuộc nói chuyện sinh động* o *a brilliant, sparkling young woman*: *một phụ nữ trẻ lỗi lạc, sắc sảo.*

spar.row /'spærəʊ/ *n* loại chim nhỏ màu nâu xám có ở nhiều nơi trên trái đất; **chim sẻ**: *sparrows twittering in the roof-tops*: *chim sẻ kêu ríu rít trên nóc nhà.*

□ **sparrow-hawk** *n* chim diều hâu loại nhỏ ăn thịt những chim nhỏ hơn; **chim cắt**.

sparse /spɑ:s/ *adj* không đậm đặc, không mau hoặc đông đúc; rải mỏng ra; **thưa thớt; rải rác**: *a sparse population*: *một cư dân thưa thớt* o *a sparse beard*: *một bộ râu lơ thơ* o *The television coverage of the event was rather sparse*: *Buổi truyền hình tường thuật sự kiện đó có phần dàn trải.* ▷ **sparsely** *adv*: *a sparsely furnished room*: *một căn phòng thưa thớt đồ đạc* o *sparsely spread financial resources*: *những nguồn tài chính bị rải mỏng ra.* **sparse.ness** (cũng **spars.ity** /'spɑ:sətɪ/ *n* [U]: *the sparseness of trees on the landscape*: *sự thưa thớt cây cối trên cảnh quan.*

spar.tan /'spɑ:tn/ *adj (fml)* (về hoàn cảnh) đơn giản và thô thiển; không có sự xa hoa hoặc các tiện nghi; **khắc khổ; thanh đạm**: *lead a spartan life in the mountains*: *sống một cuộc sống khắc khổ ở trên núi* o *a spartan meal*: *một bữa ăn thanh đạm.*

spasm /'spæzəm/ *n* [C, U] 1 sự co thắt mạnh, đột ngột và không kiểm soát được của một hay nhiều cơ bắp; **sự co thắt**: *an asthma spasm*: *một cơn hen co thắt* o *painful muscular spasms*: *các co thắt cơ đau đớn* o *The muscles in the athlete's leg went into spasm*: *Các bắp cơ ở chân vận động viên lâm vào tình trạng co thắt (bị chuột rút).* 2 sự bật lên ngắn và đột ngột (của hoạt động, xúc cảm, v.v.); **cơn; sự bùng ra**: *a spasm of energy, excitement, pain, coughing*: *một sự bộc phát nghị lực, kích động, một cơn đau, cơn ho.*

spas.modic /spæz'mɒdɪk/ *adj* 1 xảy ra hoặc được làm ở những khoảng cách không đều (thường cứ từng lúc ngắn một); không liên tục hoặc không đều đặn; **lúc có lúc không; thỉnh thoảng**: *spasmodic efforts to clean the house*: *các cố gắng lau nhà lúc có lúc không* o *spasmodic periods of happiness followed by misery*: *những thời kỳ hạnh phúc lác đác rồi tiếp theo là khốn khó.* 2 gây ra hoặc bị tác động bởi các cơn co thắt; **do co thắt**: *spasmodic asthma*: *bệnh hen do co thắt.* ▷ **spas.mod.ic.ally** /-klɪ/ *adv*: *spasmodically energetic*: *mãnh liệt một cách đột biến.*

spas.tic /'spæstɪk/ *n, adj* (người bị) tàn tật về thể chất, do tê liệt não gây ra, vì các liên kết giữa óc với dây thần kinh vận động có sai sót tạo nên những cử động giật cục hoặc không kiểm soát được; **(người) mắc chứng liệt co cứng**: *a special school for spastics*: *một trường học đặc biệt cho người mắc chứng co cứng.* o *spastic children*: *những đứa trẻ mắc chứng co cứng.*

spat[1] *pt, pp* của SPIT[1].

spat[2] /spæt/ *n (US infml)* vụ cãi nhau nhỏ hoặc không quan trọng; **vụ cãi nhau vặt**: *a spat between brother and sister*: *một vụ cãi nhau vặt giữa anh chị em.*

spat[3] /spæt/ *n* (usu *pl*) bao bằng vải hay bằng da che phủ mắt cá chân do đàn ông trước đây đeo bên trên giầy và buộc lại ở bên cạnh; **ghệt mắt cá**: *a pair of spats*: *một đôi ghệt mắt cá.*

spate /speɪt/ *n* 1 [sing] sự dồn lên nhanh và đột ngột (của công việc, v.v.); **sự ùn lên**: *a spate of orders*: *đơn đặt hàng đến tới tấp.* o *a spate of new cars on the market*: *xe ô tô mới ồ ạt tràn đầy thị trường.* o *a spate of (cases of) influenza in the winter*: *hàng loạt đồn dập (các ca) dịch cúm trong mùa đông.* 2 (idm) **in spate** (về một con sông v.v.) chảy xiết ở một mức nước cao hơn bình thường rất nhiều; **dâng lũ**: *After the storm all the rivers were in spate*: *Sau cơn bão tất cả các con sông đều có lũ dâng.*

spa.tial /'speɪʃl/ *adj (fml)* thuộc về, nói về hoặc có trong không gian: *the spatial qualities of the new concert hall*: *những phẩm chất về không gian của phòng hòa nhạc mới.* ▷ **spa.tially** /-ʃəlɪ/ *adv.*

spat.ter /'spætə(r)/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on/over sb/sth); ~ sb/sth (with sth)** vấy, làm bắn tóe hoặc rắc cái gì thành giọt (lên ai/cái gì); **làm bẩn**: *spatter oil on one's clothes/spatter one's clothes with oil*: *làm bắn dầu mỏ lên quần áo mình/làm vấy bẩn quần áo mình vì dầu mỏ* o *As the bus passed it spattered us with mud*: *Chiếc xe buýt đi qua làm bắn bùn lên chúng tôi.* ⇨ Cách dùng xem SPRAY[2]. 2 [I, Ipr, Ip] rơi hoặc mưa xuống thành giọt; **rơi lộp độp**: *We heard the rain spattering down on the roof of the hut*: *Chúng tôi nghe thấy mưa rơi lộp độp xuống mái túp lều.* o *Bullets spattered around us*: *Đạn rơi lộp độp quanh chúng tôi.*

▷ **spat.ter** *n* [sing] ~ **(of sth)** (a) sự vãi tung tóe; trận mưa nhỏ: *a spatter of rain, bullets, etc*: *một trận mưa, một trận vãi đạn, v.v..* (b) tiếng rơi thành giọt; **tiếng lộp độp**: *the spatter of rain on the tent*: *tiếng lộp độp của mưa trên lều bạt* o *a spatter of applause*: *tiếng vỗ tay lộp bộp.*

spat.ula /'spætʃʊlə/ *n* 1 dụng cụ có bản lưỡi rộng, phẳng và cùn, dùng để trộn và trang, nhất là trong nấu nướng và hội họa; **bàn xẻng; dao bay**: *He scraped the mixture out of the bowl with a plastic spatula*: *Anh ta vét hỗn hợp từ bát ra bằng một con dao bay nhựa.* o *She levelled the surface of the cake mixture with a metal spatula*: *Chị ấy san bằng mặt của hỗn hợp bột bánh bằng cái bàn xẻng kim loại.* 2 mảnh vật liệu cứng (thường là gỗ) mà thầy thuốc dùng để đè lưỡi xuống khi khám họng; **cái đè lưỡi**.

spawn /spɔ:n/ *n* [U] (nhất là trong các từ ghép) 1 trứng cá, tôm cua, ếch nhái và cóc, v.v.: *frog-spawn*: *trứng ếch nhái.* 2 *(sinh)* chất sợi trắng từ đó nấm ăn và các loại nấm khác mọc lên; **hệ sợi**.

▷ **spawn** *v* [I, Tn] (a) (về cá, ếch nhái, v.v.) đẻ (trứng): *salmon spawning*: *cá hồi đang đẻ trứng* o *Have the frogs spawned yet?*: *Ếch nhái đã đẻ trứng chưa?.* (b) *(esp derog)* xuất hiện hoặc sinh ra (cái gì) với khối lượng lớn; **đẻ ra**: *departments which spawn committees and sub-committees*: *các bộ đã đẻ ra hàng đống ban và tiểu ban* o *new housing estates spawning everywhere*: *những khu chung cư mới mọc lên khắp nơi.*

spay /speɪ/ *v* [Tn] cắt bỏ buồng trứng (của một động vật giống cái) để tránh có thai: *Has your cat been spayed yet?*: *Con mèo của anh đã hoạn chưa?*

speak /spi:k/ *v* (*pt* **spoke** /spəʊk/, *pp* **spoken** /spəʊkən /) 1 [I] sử dụng lời nói với một giọng bình thường (không hát lên); phát ra lời nói; **nói**: *He can't speak*: *Anh ta không nói được.* o *Please speak more slowly*: *Làm ơn nói chậm hơn.* o *'May I speak to Susan?'*: *'Làm ơn cho tôi nói với Susan'*, tức là lúc bắt đầu một cuộc nói chuyện điện thoại. o *'Speaking'*: *'Tôi nói đây'*, tức là đây là Susan nói (trả lời câu đề nghị trên). 2 [Tn] (không dùng trong các thời tiếp diễn) biết và có thể dùng (một thứ tiếng); **nói được; biết nói**: *He speaks several languages*: *Anh ấy nói được nhiều thứ tiếng.* o

She speaks a little Urdu: *Cô ấy biết nói một ít tiếng Urđu.* o *Does anyone speak English here?*: *Ở đây có ai nói tiếng Anh không?* **3** [Ipr] ~ **(to/with sb) (about/of sb/sth)** nói chuyện (với ai); diễn đạt bằng lời nói; nói chuyện; **nói với; nói lên**: *I was speaking to him only yesterday*: *Tôi nói chuyện với anh ấy mới ngày hôm qua.* o *Can we speak about plans for the holidays?*: *Chúng ta có thể nói về các dự định cho kỳ nghỉ được không?* o *She was speaking about it for hours*: *Cô ta nói về cái đó hàng tiếng đồng hồ.* o *She didn't speak of her husband at all*: *Chị ấy không nói gì về chồng mình.* **4** [I, Ipr] ~ **(on/about sth)** đọc một bài diễn văn (trước một cử tọa); **diễn thuyết; phát biểu**: *She spoke for forty minutes at the conference*: *Bà ấy phát biểu bốn mươi phút ở đại hội.* o *Are you good at speaking in public?*: *Anh diễn thuyết trước công chúng có giỏi không?* o *I told him to speak on any subject he wanted*: *Tôi đã bảo anh ấy là cứ phát biểu về bất cứ chủ đề nào mà anh ấy muốn.* **5** [Tn] nói cho rõ (điều gì); nói hoặc diễn đạt; **nói rõ; trình bày**: *speak the truth*: *nói rõ sự thật* o *He spoke only two words the whole evening*: *Cả buổi tối anh ta chỉ nói ra có hai từ.* ⇨ Cách dùng xem SAY. **6** [I, Ipr] ~ **(to/with sb)** (thường trong những câu phủ định) *(infml)* có quan hệ bè bạn hoặc lịch thiệp (với ai); **chuyện trò**: *They're not speaking (to each other) after their argument*: *Họ không chuyện trò với nhau sau cuộc cãi nhau.* **7** (idm) **actions speak louder than words** ⇨ ACTION. **be on speaking terms (with sb)** (a) quen biết rõ ai đủ để nói chuyện với người đó: *I see him on the train every day but we're not on speaking terms*: *Tôi gặp anh ta hàng ngày trên tàu, nhưng chúng tôi chưa quen biết để có thể chuyện trò với nhau.* (b) có quan hệ bè bạn hoặc lịch thiệp; sẵn lòng nói chuyện (với ai) (nhất là sau một cuộc tranh luận); **giao hảo; chuyện trò**: *At last they're on speaking terms again!*: *Cuối cùng họ lại giao hảo lại với nhau.* o *They're not on speaking terms after their quarrel*: *Họ không chuyện trò với nhau sau vụ cãi lộn.* **the facts speak for themselves** ⇨ FACT. **in a manner of speaking** ⇨ MANNER. **nothing to speak of** không có điều gì đáng nói đến; không nhiều; **chẳng có gì đáng nói**: *She has saved a little money, but nothing to speak of*: *Cô ấy để dành được một ít tiền, nhưng chẳng bao nhiêu.* **not to speak of/no sth to speak of** không đáng nói đến/không có cái gì đáng nói đến: *We've not had any summer to speak of*: *Chúng ta không có một mùa hè nào đáng nói đến cả.* o *We've had no food to speak of today*: *Hôm nay chúng ta chẳng có mấy thức ăn.* **roughly, generally, personally, etc speaking** một cách thô thiển, đại thể, v.v.; trên quan điểm chung, cá nhân, v.v.; **nói thô thiển, chung, theo cá nhân, v.v.**: *Generally speaking, I don't like spicy food*: *Nói chung, tôi không thích món ăn có gia vị.* o *Personally speaking, I prefer the second candidate*: *Riêng tôi, tôi ưa ứng cử viên thứ hai hơn.* Cf STRICTLY SPEAKING (STRICT). **so to speak** ta có thể nói; có thể nói như vậy; **ấy là nói như vậy**: *The new procedures have been officially christened, so to speak*: *Các thủ tục mới đã được chính thức áp dụng, ấy là nói vậy.* **speak for itself/ themselves** không cần giải thích; tự bản thân đã rõ; **tự nó nói lên**: *The events of that evening speak for themselves*: *Các sự kiện trong tối hôm đó tự chúng nói lên cả.* **speak for oneself** nói lên ý kiến của mình, v.v. bằng cách riêng; **tự nói ý kiến của mình**: *I'm quite capable of speaking for myself, thank you!*: *Cám ơn anh, tôi hoàn toàn có thể tự nói ý kiến của mình!* **speak for yourself** *(joc or derog catchphrase)* đừng nghĩ là anh thay mặt mọi người mà nói; **hãy nói phần của anh**: *'We all played very badly.' 'Speak for yourself, I think I played quite well'*: *'Tất cả chúng ta chơi rất kém.' 'Hãy nói phần anh thôi, tôi nghĩ là tôi chơi hoàn toàn tốt'.* **speak ill of sb** *(fml)* nói một cách không tử tế hoặc không có lợi về ai; **nói xấu về ai**: *Don't speak ill of the dead*: *Đừng nói xấu người đã chết.* o *I've never spoken ill of him in my life*: *Trong đời tôi, tôi chưa bao giờ nói xấu anh ấy.* **speak one's mind** nói trực tiếp và thẳng thắn quan điểm của mình; **nghĩ gì nói nấy**. **speak/talk of the devil** ⇨ DEVIL[1]. **speak the same language (as sb)** *(infml)* có cùng sở thích và ý kiến (như ai); có một quan niệm chung; **có chung tiếng nói**: *As soon as I met Liz, it was obvious we spoke the same language*: *Vừa mới gặp Liz, tôi thấy ngay là chúng tôi hợp nhau.* **speak volumes for sb/sth** là chứng cớ chắc chắn về công trạng, phẩm chất, v.v. của ai/cái gì; **nói lên một cách hùng hồn**: *These facts speak volumes for her honesty*: *Các sự kiện này nói lên một cách hùng hồn tính trung thực của cô ấy.* **speak well for sb** là bằng chứng có lợi cho ai: *Her reputation as a good mother speaks well for her*: *Được tiếng là một người mẹ tốt rất có lợi cho chị ấy.* **spoken for** được dành, v.v. trước: *I'm afraid you can't use those chairs — they're already spoken for*: *Tôi e rằng anh không thể dùng những chiếc ghế đó, chúng đã được dành trước.* **the spoken/written word** ⇨ WORD. **8** (phr v) **speak for sb** (no passive) (a) phát biểu những nguyện vọng, quan điểm, v.v. của ai; hoạt động như người phát ngôn cho ai; **phát ngôn cho ai**: *I'm afraid I can't speak for Geoff, but...*: *Tôi e rằng tôi không thể nói thay Geoff, tuy nhiên...* (b) đưa ra bằng chứng thay mặt ai; **biện hộ cho ai**: *Who is prepared to speak for the accused?*: *Ai được chuẩn bị biện hộ cho bị cáo?* **speak of sth** *(fml)* chỉ ra điều gì; nêu lên điều gì; **đề cập đến; nói về**: *Her behaviour speaks of suffering bravely borne*: *Thái độ của cô ấy nói lên sự đau khổ đã được chịu đựng một cách dũng cảm.* **speak out (against sth)** nói một cách dũng cảm và rõ ràng điều mình nghĩ (chống lại cái gì); **nói thẳng; nói toạc**: *He was the only one to speak out against the closure of the hospital*: *Anh ấy là người duy nhất nói thẳng chống lại việc đóng cửa bệnh viện.* **speak to sb** *(euph)* khiển trách; rầy la; **mắng vào mặt**: *Your children are disturbing my wife; can you speak to them, please?*: *Bọn trẻ nhà anh quấy rầy vợ tôi quá; làm ơn mắng chúng nó giùm!* **speak to sth** *(fml)* đưa ra thông tin về (một vấn đề), nhất là ở một cuộc họp; **nói về**: *Will you speak to this item, David?*: *David, anh nói về mục này được không?* **speak up** nói to hơn; **nói to lên**: *Please speak up; we can't hear you at the back*: *Làm ơn nói to lên; anh nói ở phía sau chúng tôi không thể nghe được.* **speak up (for sb)** nói ra một cách rõ ràng và thoải mái điều mình nghĩ (thay mặt ai); **nói thẳng ra (thay mặt ai)**: *It's time to speak up for those who are suffering injustice*: *Đã đến lúc phải lên tiếng vì những người đang phải chịu sự bất công.*

▷ **speaker** *n* **1** người đọc diễn văn; người nói hoặc đang nói; **diễn giả**: *May I introduce our speaker for this evening?*: *Tôi xin phép giới thiệu diễn giả của chúng ta buổi tối hôm nay.* o *a good, poor, interesting, etc speaker*: *một người nói chuyện hay, kém, thú vị, v.v.* o *I turned and saw the speaker at the back of the room*: *Tôi quay lại và nhìn thấy người đang nói ở đằng cuối căn phòng.* **2** *(infml)* = LOUDSPEAKER (LOUD). **3** người nói một thứ tiếng nào đó; **người nói tiếng**: *French speakers/speakers of French*: *những người nói tiếng Pháp.* **4 the Speaker** người chủ tọa các buổi họp của hạ nghị viện và các hội đồng lập pháp khác: *'Order! Order!' shouted the Speaker*: *'Trật tự! Trật tự', ông chủ tọa quát to.* o *MP's trying to attract the attention*

of the Speaker: *Các nghị sĩ cố gắng lôi cuốn sự chú ý của ông Chủ tọa hạ nghị viện.*

-spoken (tạo nên các *tt* ghép) nói theo một cách nào đó: *well-spoken nói hay* o *a soft-spoken man*: *một người đàn ông nói nhẹ nhàng.*

□ **speaking clock** *(Brit infml)* dịch vụ điện thoại báo giờ.

speak-easy *n* nơi có thể mua rượu lậu (nhất là ở Mỹ trước đây trong thời kỳ thực hiện luật cấm rượu mạnh); **nhà bán rượu lậu.**

-speak *suff* (tạo thành *dt*) *(infml often derog)* ngôn ngữ hay biệt ngữ (nhất là của một nhóm hay tổ chức nào đó): *computerspeak*: *ngôn ngữ máy tính.* o *newspeak*: *tiếng lóng.*

spear /spiə(r)/ *n* 1 vũ khí có một mũi nhọn bằng kim loại cắm vào một cán dài, dùng (nhất là trước kia) để săn bắn và đánh nhau; **cái giáo; cái thương**: *antelopes killed with spears*: *những con linh dương bị giết bằng giáo.* 2 lá hay thân dài và nhọn (thí dụ của cỏ hay măng tây) mọc thẳng từ dưới đất lên; **mầm; đọt**: *spears of the snowdrop plant*: *đọt của cây giọt tuyết.*

▷ **spear** *v* [Tn] đâm, xiên hoặc làm bị thương (ai/cái gì) bằng một cái giáo; giết bằng một cái giáo; **đâm (bằng giáo)**: *They were standing in the river spearing fish*: *Họ đứng dưới sông đâm cá bằng lao.* o *The warriors speared the man to death*: *Các chiến binh dùng giáo đâm người đàn ông đó đến chết.*

□ **spearhead** *n* (usu *sing*) người hay nhóm khởi đầu hoặc dẫn đầu một cuộc tấn công; **mũi nhọn; tổ mũi nhọn**: *The new managing director will act as spearhead of the campaign*: *Ông giám đốc điều hành mới sẽ hành động như một người lãnh đạo chiến dịch.* —*v* [Tn] hoạt động như một mũi nhọn tấn công cho (cái gì); **làm mũi nhọn dẫn đầu**: *The tanks spearheaded the offensive*: *Các xe tăng làm mũi nhọn dẫn đầu cuộc tấn công.*

spear.mint /'spiəmint/ *n* [U] thứ bạc hà phổ biến dùng để làm gia vị (nhất là cho kẹo cao su); **cây bạc hà lục**: [attrib] *spearmint toffees*: *kẹo bơ cứng có bạc hà.* Cf PEPPERMINT.

spec /spek/ *n* (idm) **on spec** *(infml)* như một sự đầu cơ tích trữ hoặc đánh bạc, không biết chắc có đạt được điều mà mình muốn không; **theo may rủi**: *I went to the concert on spec: I hadn't booked a seat*: *Tôi đi nghe hòa nhạc theo cầu may: tôi chưa mua vé trước.*

spe.cial /'speʃl/ *adj* 1 [usu attrib] thuộc một kiểu riêng biệt hoặc kiểu nào đó; không phổ biến, không thông thường hoặc chung chung; **đặc biệt; riêng biệt**: *goods on special offer*: *hàng hóa giá đặc biệt*, tức là rẻ hơn bình thường o *He did it as a special favour*: *Anh ấy đã làm điều đó như một ân huệ đặc biệt.* o *What are your special interests?*: *Những thích thú đặc biệt của anh là gì?* o *She's a very special friend*: *Cô ấy là một người bạn rất đặc biệt.* 2 [attrib] được trù tính, dành riêng hoặc chuẩn bị, v.v. cho một mục đích riêng biệt; **riêng; dành riêng**: *a special train*: *một chuyến tàu dành riêng*, thí dụ cho một cuộc đi chơi trong ngày nghỉ o *a special occasion*: *một trường hợp đặc biệt* o *You'll need a special tool to do that*: *Anh cần một dụng cụ chuyên dụng để làm cái đó.* o *She has her own special way of doing things*: *Cô ấy có cách làm riêng của mình* o *Newspapers send special correspondents to places where important events take place*: *Các báo gửi những phóng viên chuyên đến những nơi đang diễn ra các sự kiện quan trọng.* 3 [attrib] cá biệt về số lượng, mức độ, phẩm chất, v.v.; **đặc biệt**: *Take special care of it*: *Hãy chăm sóc đặc biệt cái đó.* o *Why should we give you special treatment?*: *Tại sao chúng tôi phải đối xử đặc biệt với anh?* o *He takes no special trouble with his work*: *Anh ấy không chịu khó đặc biệt gì đối với công việc của mình.* Cf ESPECIAL.

▷ **spe.cial** *n* 1 người hay vật không thuộc loại thông thường hoặc thường xuyên, nhất là một cảnh sát, chuyến tàu hay lần xuất bản (một tờ báo, v.v.): *an all night television special on the election*: *một buổi truyền hình đặc biệt suốt tối về cuộc bầu cử* o *Specials were brought in to help the regular police force*: *Các cảnh sát đặc biệt được đưa đến để giúp lực lượng cảnh sát thường trực.* 2 *(US infml)* giá giảm (ở một cửa hàng) được làm nổi bật qua quảng cáo, v.v.; **giá đặc biệt**: *There's a special on coffee this week*: *Tuần lễ này có một giá đặc biệt cà phê.* o *Coffee is on special this week*: *Tuần lễ này cà phê bán với giá đặc biệt.*

spe.cial.ist /-ʃəlist/ *n* người là chuyên viên trong một ngành công tác hoặc nghiên cứu đặc biệt nào đó, nhất là về y học; **chuyên gia; nhà chuyên khoa**: *an eye specialist*: *một bác sĩ chuyên khoa mắt* o *a specialist in plastic surgery*: *một bác sĩ chuyên khoa về phẫu thuật.*

spe.cially /-ʃəli/ *adv* 1 dành cho một mục đích riêng biệt; **đặc biệt**: *I came here specially to see you*: *Tôi đến đây là chỉ để thăm anh.* o *I make this specially for your birthday*: *Tôi làm cái này là chỉ để cho sinh nhật của cô.* 2 (cũng **especially**) một cách cá biệt; một cách riêng biệt: *I enjoyed the evening, but the meal wasn't specially good*: *Tôi rất thích buổi vui tối đó, nhưng riêng bữa ăn hôm ấy thì không ngon lắm.*

□ **'Special Branch** *(Brit)* cục của lực lượng cảnh sát phụ trách an ninh quốc gia; **Cục An ninh.**

special constable người được đào tạo để giúp đỡ cảnh sát nhất thời, đặc biệt trong tình trạng khẩn cấp.

special delivery sự phân phát bưu phẩm (thư, bưu kiện, v.v.) bởi một người đưa thư đặc biệt thay vì dịch vụ bưu điện thông thường; **dịch vụ chuyển bưu phẩm nhanh**: *If you want the letter to arrive tomorrow send it (by) special delivery*: *Nếu anh muốn thư đến ngày mai hãy gửi bằng dịch vụ chuyển nhanh.*

special licence giấy cho phép một đám cưới được tổ chức vào một thời gian hay địa điểm mà bình thường không được phép.

special pleading *(luật)* sự cãi lý có sức thuyết phục nhưng không ngay thẳng ủng hộ cho một bên cuộc tranh cãi; **sự biện hộ ngụy biện.**

special school trường học dành cho trẻ tàn tật.

special student *(US)* sinh viên ở một trường đại học Mỹ không theo một lớp có học vị.

spe.ci.al.ity /ˌspeʃi'æləti/ (cũng *esp US* **spe.cialty** /'speʃəlti/) *n* 1 sự thích thú, hoạt động, kỹ năng, v.v. mà một người quan tâm đặc biệt đến hoặc chuyên về; **chuyên ngành; chuyên môn**: *Her speciality is medieval history*: *Chuyên ngành của chị ấy là lịch sử thời Trung cổ.* o *His speciality is barbecued steaks*: *Anh ấy chuyên về món thịt nướng.* 2 dịch vụ hay sản phẩm mà một người, hãng, nơi, v.v. nổi tiếng vì nó; sản phẩm hay dịch vụ đặc biệt tốt; **đặc sản**: *Wood carvings are a speciality of this village*: *Đồ khắc gỗ là một đặc sản của làng này.* o *Home-made ice-cream is one of our specialities*: *Kem nhà làm lấy là một trong các đặc sản của chúng tôi.*

spe.cial.ize, -ise /'speʃəlaiz/ *v* [I, Ipr] ~ **(in sth)** (a) là hoặc trở thành một chuyên gia; **chuyên về; trở thành chuyên gia về**: *He specializes in oriental history*: *Ông ấy chuyên về lịch sử phương đông.* (b) quan tâm đặc biệt đến (một vấn đề, sản phẩm, v.v.); nổi tiếng về; **chuyên về**: *This shop specializes in chocolates*: *Cửa hàng này chuyên bán sôcôla.*

▷ **spe.cial.iza.tion, -isation** /ˌspeʃəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U].

spe.cial.ized, -ised *adj* 1 được thích ứng hoặc thiết kế cho một mục đích riêng; **chuyên dụng**: *specialized tools*:

các dụng cụ chuyên dụng. **2** thuộc về hoặc liên quan đến một chuyên gia; **chuyên**: *specialized knowledge*: *kiến thức chuyên ngành.* o *specialized work*: *công việc chuyên hóa.*

spe.cie /'spi:ʃi:/ *n* [U] *(fml)* tiền dưới dạng đồng kim loại (ngược với tiền giấy); **đồng tiền kim loại**: [attrib] *specie payments*: *số tiền trả bằng tiền kim loại.* o *payment in specie*: *sự trả tiền bằng tiền kim loại.*

spe.cies /'spi:ʃi:z/ *n* (*pl* khg đổi) **1** nhóm các động vật và thực vật thuộc phạm vi một giống, chỉ khác nhau ở các chi tiết thứ yếu, và có thể phối giống với nhau chứ không thể với các nhóm khác; **loài**: *a species of antelope*: *một loài linh dương* o *various animal species*: *các loài động vật khác nhau* o *the human species*: *loài người.* Cf PHYLUM, CLASS 7, ORDER[1] 9, FAMILY 4. **2** *(infml of joc)* loại, kiểu: *an odd species of writer*: *một loại văn sĩ kỳ quặc.*

spe.cific /spə'sifik/ *adj* **1** chi tiết, đúng và chính xác; **rõ ràng; rành mạch**: *specific instruction*: *những chỉ thị rành mạch* o *What are your specific aims?*: *Mục tiêu cụ thể của anh là gì?* **2** có liên quan đến một cái gì đó, v.v.; không chung; **riêng; đặc trưng**: *The money is to be used for one specific purpose: the building of the new theatre*: *Tiền chỉ được dùng cho một mục đích riêng là xây nhà hát mới.*

▷ **spe.cific** *n* **1** *(y)* thuốc dùng để điều trị một bệnh hay tình trạng đặc biệt; **thuốc đặc hiệu**: *Quinine is a specific for malaria*: *Ký ninh là một thứ thuốc đặc hiệu chữa bệnh sốt rét.* **2** khía cạnh riêng biệt hoặc chi tiết tỉ mỉ; **cái riêng; chi tiết**: *moving from the general to the specific*: *chuyển từ cái chung đến cái riêng* o *We all agreed on our basic aims, but when we got down to specifics it became more complicated*: *Tất cả chúng tôi đã thỏa thuận với nhau về những mục tiêu cơ bản, nhưng khi động đến các chi tiết thì vấn đề trở nên phức tạp hơn.*

spe.cif.ic.ally /-kli/ *adv* một cách rõ ràng cụ thể: *You were specifically warned not to eat fish*: *Anh đã được báo trước rõ ràng là đừng ăn cá.* o *The houses are specifically designed for old people*: *Các ngôi nhà đã được thiết kế riêng cho người già.*

□ **specific gravity** khối lượng của bất kỳ chất nào trong sự tương quan với một thể tích nước tương đương; **trọng lượng riêng; tỷ trọng.**

spe.ci.fica.tion /ˌspesifi'keiʃn/ *n* **1** [C esp *pl*] các chi tiết và lời chỉ dẫn mô tả đồ án, vật liệu, v.v. của cái gì sẽ được chế tạo hoặc làm ra; **chi tiết kỹ thuật; đặc điểm kỹ thuật**: *specifications for (building) a garage*: *các chi tiết kỹ thuật của (việc xây) một gara* o *the technical specifications of a new car*: *các đặc điểm kỹ thuật của chiếc ô tô mới.* **2** [U] việc định rõ; **sự chỉ rõ**: *the specification of details*: *sự chỉ rõ các chi tiết.*

spe.cify /'spesifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn, Tf, Tw] *(esp fml)* nói ra hoặc xướng danh một cách rõ ràng và dứt khoát (các chi tiết, vật liệu, v.v.); **chỉ rõ; định rõ**: *The contract specifies red tiles, not slates, for the roof*: *Hợp đồng đã chỉ rõ ngói đỏ để lợp mái, chứ không phải là ngói đá đen.* o *The regulations specify that you may use a dictionary in the examination*: *Nội quy định rõ là anh có thể dùng từ điển trong kỳ thi.*

spe.ci.men /'spesimən/ *n* **1** vật hay phần của một vật lấy làm một thí dụ về nhóm hay loại của vật đó (nhất là để nghiên cứu khoa học hay cho một sưu tập); **mẫu; mẫu vật**: *There were some fine specimens of rocks and ores in the museum*: *Có vài mẫu đá và quặng đẹp trong bảo tàng.* o [attrib] *a specimen signature*: *một chữ ký mẫu* o *a publisher's catalogue with specimen pages of a book*: *một quyển mục lục sách của nhà xuất bản có những trang mẫu của một cuốn sách.* **2** mẫu lấy (nhất là nước tiểu) để thử (nhất là vì các mục đích y học); **mẫu xét nghiệm**: *supply specimens for laboratory analysis*: *cung cấp các mẫu xét nghiệm để phân tích trong phòng thí nghiệm.* **3** *(infml sometimes derog)* người thuộc một loại nào đó, nhất là người không bình thường về một mặt nào đó; **hạng người; loại người**: *a fine specimen (of humanity)*: *một hạng (người) cao đẹp* o *That new librarian is an odd specimen, isn't he?*: *Tay thủ thư mới đó là một hạng người kỳ cục, có phải không?*

spe.cious /'spi:ʃəs/ *adj (fml)* có vẻ đúng hoặc thật nhưng thực chất là sai lầm hoặc giả; **tốt mã; chỉ có lý bề ngoài**: *a specious argument*: *một lập luận chỉ có lý bề ngoài.*

▷ **spe.ciously** *adv*: *speciously convincing*: *bề ngoài có vẻ có sức thuyết phục.* **spe.cious.ness** *n* [U].

speck /spek/ *n* vết bẩn hoặc ố rất nhỏ; hạt (bụi, v.v.); **đốm nhỏ**: *a speck of soot on his shirt*: *một vết nhọ rất nhỏ trên sơmi của anh ấy* o *Do you ever see specks in front of your eyes?*: *Ai có bao giờ thấy những đốm nhỏ trước mắt không? (nổi đom đóm mắt)* o *The ship was a mere speck on the horizon*: *Con tàu chỉ là một chấm nhỏ ở chân trời.*

speckle /'spekl/ *n* đốm hoặc chấm nhỏ, đặc biệt là một trong nhiều chấm, thường xuất hiện như những dấu vết tự nhiên trên một nền màu khác (trên da, lông vũ, trứng, v.v.); **vết lốm đốm**: *brown speckles on a white egg*: *những đốm nhỏ màu nâu trên vỏ trứng trắng.* o *speckles of red in a blue background*: *những chấm màu đỏ trên nền màu xanh.*

▷ **speckled** *adj* có những đốm nhỏ: *a speckled hen*: *còn gà mái hoa mơ* o *speckled eggs*: *những quả trứng có đốm.*

specs /speks/ *n* [pl] *(infml)* = GLASSES (GLASS 5).

spec.tacle /'spektəkl/ *n* **1** cuộc trưng bày lớn, đám rước, cuộc biểu diễn, v.v. lớn trước công chúng; **quang cảnh**: *The ceremonial opening of Parliament was a fine spectacle*: *Nghi lễ khai mạc của Quốc hội là một quang cảnh đẹp mắt.* **2** cảnh hùng vĩ; phi thường hoặc thích thú; **cảnh tượng**: *The sunrise seen from high in the mountains was a tremendous spectacle*: *Giây phút mặt trời mọc nhìn từ trên núi cao là một cảnh tượng kỳ vĩ.* **3** (usu *derog*) mục tiêu của sự chú ý, đặc biệt ai/cái gì khác thường hoặc lố bịch; **hình ảnh**: *The poor fellow was a sad spectacle*: *Anh chàng nghèo khổ đó là một hình ảnh đáng buồn.* **4** (idm) **make a spectacle of oneself** thu hút sự chú ý vào bản thân bằng cách ứng xử, ăn mặc, v.v. một cách lố lăng, đặc biệt giữa công chúng; **tự bêu riếu mình**: *make a spectacle of oneself by arguing with the waiter*: *làm trò cười cho thiên hạ bằng cách cãi lý với người hầu bàn.*

spec.tacles /'spektəklz/ *n* [pl] *(usu fml)* = GLASSES (GLASS 5): *I've lost a pair of spectacles*: *Tôi vừa mất cái kính.* o *Where are my spectacles?*: *Cái kính của tôi đâu rồi?*

▷ **spec.tacled** /-kəld/ *adj* có mang kính.

spec.tacu.lar /spek'tækjulə(r)/ *adj* (a) bày ra một cách rất đẹp mắt; **ngoạn mục**: *a spectacular display of fireworks*: *một cuộc bắn pháo hoa đẹp mắt.* (b) (thu hút sự chú ý vì) hùng vĩ hoặc kỳ lạ: *a spectacular victory by the French athlete*: *sự chiến thắng kỳ diệu của lực sĩ người Pháp.*

▷ **spec.tacu.lar** *n* cuộc chiếu phim hoặc biểu diễn (được coi là) gây ấn tượng; **cảnh tượng**: *a Christmas TV spectacular*: *một chương trình truyền hình về ngày Chúa Giáng sinh đẹp mắt* o *an acrobatic spectacular at the air show*: *một cảnh biểu diễn nhào lộn trên không kỳ diệu.* **spec.tacu.larly**

adv: a spectacularly daring performance: *cuộc biểu diễn táo bạo một cách kỳ diệu.*

spec.tator /spek'teitə(r); *US* 'spekteitər/ *n* người xem (đặc biệt là một cuộc biểu diễn hoặc thi đấu); **khán giả**: *noisy spectators at a football match*: *những khán giả ồn ào trong một trận đấu bóng đá.*

□ **spectator sports** những môn thể thao thu hút nhiều khán giả, thí dụ bóng đá: *Many spectator sports are now televised*: *Nhiều môn thể thao thu hút đông khán giả nay đã được truyền hình.*

spec.tral /'spektrəl/ *adj (fml)* 1 về hoặc như bóng ma: *spectral figures*: *những bóng ma.* 2 thuộc về quang phổ: *spectral colours*: *màu của quang phổ.*

spectre (*US* **spec.ter**) /'spektə(r)/ *n (fml)* 1 con ma, bóng ma: *haunted by spectres from the past*: *bị ám ảnh vì những hình bóng quá khứ.* 2 hình ảnh trong tâm trí không vui và kinh hoàng về nỗi lo âu sắp tới có thể xuất hiện; **bóng ma**: *The spectre of unemployment was always on his mind*: *Cái bóng ma của nạn thất nghiệp luôn luôn ám ảnh anh ta*

spectro- *comb form* thuộc hoặc liên quan đến quang phổ: *spectrometer*: *cái đo phổ; quang phổ kế.*

spec.tro.meter /spek'tromitə(r)/ *n* loại công cụ có thể dùng để đo quang phổ; **cái đo phổ**; **quang phổ kế.**

spec.tro.scope /'spektrəskəup/ *n* công cụ để tạo ra và nghiên cứu, khảo sát những quang phổ của một tia ánh sáng; **kính quang phổ.**

▷ **spec.tro.scopic** /ˌspektrə'skopik/ *adj* thuộc hoặc bằng phương tiện kính quang phổ: *spectroscopic analysis*: *sự phân tích quang phổ.*

spec.trum /'spektrəm/ *n* (*pl* **spectra** /'spektrə/) (usu *sing*) 1 hình ảnh của một dải ánh sáng màu như khi thấy ở cầu vồng (thường được mô tả là màu đỏ, da cam, vàng, lục, xanh lam, chàm, tím) được tia sáng rọi qua một lăng kính mà tạo thành; **quang phổ.** 2 loạt những dải âm thanh tương tự: *the sound spectrum*: *phổ âm thanh.* 3 *(fig)* một dãy hoặc chuỗi đầy đủ hoặc rộng: *covering the whole spectrum of ability*: *bao quát toàn bộ phạm vi năng lực.*

⇨ Cách dùng xem DATA.

spec.ulate /'spekjuleit/ *v* 1 [I, Ipr, Tf] ~ **(about/on/upon sth)** hình thành những ý kiến mà không có được sự hiểu biết hoặc bằng chứng rõ rệt hoặc đầy đủ; suy đoán: *speculate about/upon the future*: *suy đoán về tương lai* o *I wouldn't like to speculate on the reasons for her resignation*: *Tôi không muốn suy đoán về những lý do từ chức của bà ấy.* o *I can only speculate that he left willingly*: *Tôi chỉ có thể suy đoán rằng anh ấy tự nguyện ra đi.* 2 [I, Ipr] ~ **(in sth)** mua và bán hàng hóa, hoặc công trái và cổ phần với hy vọng kiếm được lời lãi qua sự thay đổi giá trị của chúng, nhưng với sự mạo hiểm có thể mất tiền; **đầu cơ**: *speculate in oil shares*: *đầu cơ cổ phần dầu lửa* o *speculating on the stock market*: *việc đầu cơ trong thị trường chứng khoán.*

▷ **specu.lator** *n* kẻ đầu cơ.

specu.la.tion /ˌspekjo'leiʃn/ *n* 1 **(a)** [U] ~ **(over/about/upon/on sth)** sự suy đoán: *much speculation over the cause of the air crash*: *nhiều ý kiến phỏng đoán về nguyên nhân của việc đâm máy bay.* **(b)** [C] ý nghĩ được hình thành theo cách đó; sự suy đoán: *My speculations proved totally wrong*: *Những điều suy đoán của tôi chứng tỏ là hoàn toàn sai.* 2 **(a)** [U] ~ **(in sth)** hoạt động đầu cơ: *speculation in oil*: *đầu cơ dầu lửa* o *dishonest speculation in property development*: *đầu cơ gian lận trong phát triển tài sản.* **(b)** [C] quan hệ buôn bán kinh doanh v.v. trong hoạt động này: *make some unprofitable speculations*: *làm những vụ đầu cơ không có lời lãi gì* o *buy many shares as a speculation*: *mua nhiều cổ phần để đầu cơ.*

specu.lat.ive /'spekjulətiv; *US* cũng /'spekjəleitiv/ *adj* 1 liên quan đến hoặc được hình thành do suy đoán: *speculative philosophy*: *triết học tư biện* o *His conclusions are purely speculative*: *Những kết luận của ông ấy thuần túy là tư biện*, tức là dựa vào lý luận chứ không vào sự kiện. 2 đầu cơ: *speculative buying of grain*: *việc mua thóc có tính chất đầu cơ* o *speculative housing*: *việc làm nhà có tính chất đầu cơ.*

sped *pt, pp* của SPEED.

speech /spi:tʃ/ *n* 1 [U] **(a)** khả năng hoặc hành động nói; **lời nói**: *Man is the only animal that has the faculty of speech*: *Con người là động vật duy nhất có khả năng nói thành lời.* o *We can express our thoughts by speech*: *Chúng ta có thể diễn đạt ý nghĩ của chúng ta bằng lời nói.* o *His illness left him without the power of speech*: *Căn bệnh của anh ấy đã làm anh ấy mất khả năng nói.* o *freedom of speech*: *tự do ngôn luận*, tức là sự tự do nói công khai trước công chúng điều ta nghĩ, thí dụ về các vấn đề xã hội và chính trị. **(b)** cách nói hoặc lối nói: *His indistinct speech made it impossible to understand him*: *Cách nói không rành rọt của ông ta làm cho (người ta) không hiểu được ông (nói gì).* o *She's doing a study of children's speech*: *Bà ấy đang làm cuộc nghiên cứu về tiếng nói của trẻ thơ.* o *His speech was slurred: he'd clearly been drinking*: *Tiếng nói của anh ấy líu nhíu: rõ ràng là anh ta đã quá chén.* 2 [C] **(a)** ~ **(on/about sth)** bài nói chính thức trước một cử tọa; **diễn văn**: *make/deliver/give a speech*: *đọc/phát biểu một bài diễn văn* o *speech on/about racism*: *bài nói về tệ phân biệt chủng tộc* o *He made a very boring after-dinner speech*: *Ông ta đã cho ra một bài diễn văn rất đáng chán sau bữa cơm tối.* **(b)** một nhóm câu (thường dài) do một diễn viên nói: *I've got some very long speeches to learn in Act 2*: *Tôi có mấy đoạn thoại rất dài trong Hồi 2 cần học (thuộc).*

▷ **speech.less** *adj* **(a)** không thể nói nên lời, đặc biệt vì xúc động mạnh: *speechless with surprise*: *kinh ngạc không nói nên lời* o *Anger left him speechless*: *Cơn giận làm anh ta không nói nên lời.* **(b)** không thể diễn đạt bằng lời: *speechless rage*: *cơn giận làm uất lặng người.* **speech.lessly** *adv*: *speechlessly furious*: *giận dữ đến lặng người.* **speech.less.ness** *n* [U].

□ **speech-day** *n* lễ hàng năm ở trường học có đọc diễn văn, cấp chứng chỉ và phát phần thưởng; **lễ phát phần thưởng.**

speech therapy phương pháp điều trị đặc biệt để giúp người có khuyết tật về ngôn ngữ nói rõ ràng hơn.

speech therapist người được tào đạo để làm việc điều trị đó.

speech.ify /'spi:tʃifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [I] *(infml · usu derog)* đọc diễn văn một cách khoa trương; nói chuyện cứ như diễn thuyết: *town councillors speechifying at the opening of a new building*: *các ủy viên hội đồng thị trấn diễn thuyết tại buổi khai trương một tòa nhà mới.*

speed /spi:d/ *n* 1 [U] tính nhanh chóng của các cử động; tính mau lẹ: *He moves with great speed*: *Anh ấy di chuyển rất mau lẹ.* o *The tennis player's speed is his great asset*: *Tính mau lẹ của đấu thủ quần vợt là vốn quí của anh ta.* 2 [C, U] tốc độ mà ai/cái gì vận động; **vận tốc**: *at a speed of fifty kilometres an hour*: *với tốc độ năm mươi cây số một giờ* o *at (a) very slow speed*: *với tốc độ rất chậm* o *at top speed*: *với tốc lực cao nhất.* 3 [C] **(a)** độ bắt ánh sáng nhạy của phim ảnh: *What's the speed of the film you're using?*: *Anh đang dùng cuộn phim có độ nhạy thế nào?* **(b)** thời gian đóng mở của cửa chắn ánh sáng của máy ảnh: *different*

shutter speeds: *các tốc độ đóng mở khác nhau* o *a photograph taken at a speed of 1/250 of a second*: *tấm hình chụp ở tốc độ 1/250 giây.* **4** [U] *(sl)* loại amphêtamin làm thuốc uống để tạo cảm giác khỏe và hưng khởi: *He's hooked on speed*: *Anh ta nghiện chất (ma túy) amphêtamin.* **5** [C] (đặc biệt ở từ ghép) bánh răng tốc độ; **hộp số**: *a ten-speed bicycle*: *chiếc xe đạp có mười bánh răng tốc độ.* **6** (idm) **at speed** ở tốc độ cao; nhanh: *It's dangerous to go round corners at speed*: *Quành các góc phố với tốc độ cao là nguy hiểm.* **full pelt/tilt/speed** ⇨ FULL. **full speed/steam ahead** ⇨ FULL. **more haste, less speed** ⇨ HASTE. **pick up speed** ⇨ PICK[3]. **a turn of speed** ⇨ TURN[2]. **with all speed/haste** càng nhanh càng tốt. **with lightning speed** ⇨ LIGHTNING[2].

▷ **speed** *v* (*pt, pp* **sped** /sped/; ở nghĩa 2 và nghĩa 3 **speeded**) **1** [Ipr] vận động hoặc đi nhanh: *cars speeding past the school*: *những chiếc xe hơi chạy nhanh qua trường học* o *He sped down the street*: *Anh ta phóng xe dọc đường phố.* **2** [Tn, Tn.pr] làm cho (cái gì) vận động hoặc đi nhanh: *This medicine will help speed her recovery*: *Thứ thuốc này sẽ giúp cô ấy chóng bình phục.* **3** [I] (thường ở thì tiếp diễn) lái xe hoặc đi nhanh hơn tốc độ được luật định; quá tốc độ quy định: *The police said he'd been speeding on the motorway*: *Cảnh sát nói rằng anh ta đã lái xe quá tốc độ qui định trên đường cao tốc.* **4** (phr v) **speed (sth) up** (làm cho cái gì) tăng tốc độ: *They've speeded up production of the new car*: *Họ đã tăng tốc độ sản xuất loại xe hơi mới.* o *The train soon speeded up*: *Chẳng mấy chốc xe lửa đã tăng tốc lực.*

speed.ing *n* [U] sự phạm tội về giao thông vì đã đi xe với tốc độ bất hợp pháp hoặc nguy hiểm; **vi phạm tốc độ**: *fined £60 for speeding*: *bị phạt vi cảnh 60 pao vì vi phạm tốc độ qui định.*

speedo.meter /spi:'dɒmitə(r)/ *n* công cụ để chỉ vận tốc của một chiếc xe có động cơ v.v.; **đồng hồ tốc độ, công tơ mét**: *The speedometer is faulty*: *Đồng hồ tốc độ chỉ sai.*

speedy *adj* (**-ier, -iest**) **1** *(often infml)* vận động nhanh chóng; nhanh: *a speedy business operator*: *một nhà điều hành kinh doanh nhanh chóng.* **2** đến, làm hoặc tiến hành v.v. không chậm trễ: *wish sb a speedy recovery from illness*: *chúc ai mau lành bệnh.* **speed.ily** *adv.* **speedi.ness** *n* [U]: *the speediness of his recovery from the accident*: *sự mau chóng bình phục của anh ấy sau tai nạn.*

□ **speedboat** *n* xuồng máy được thiết kế để chạy tốc độ cao.

speed-indicator *n (fml)* đồng hồ tốc độ.

speed limit tốc độ chạy xe tối đa hợp pháp (trên một quãng đường nào đó); **tốc độ tối đa**: *What's the speed limit on the motorway?*: *Tốc độ tối đa (hợp pháp) trên xa lộ là bao nhiêu?* o *The speed limit is 40 miles per hour*: *Tốc độ tối đa (hợp pháp) là 40 dặm một giờ.*

speed merchant *(sl derog)* người lái xe hơi hoặc xe máy rất nhanh.

speed trap hệ thống của cảnh sát dùng để bắt những người lái xe hơi chạy quá tốc độ tối đa cho phép.

speedway *n* (**a**) [C] đường dành để lái xe chạy nhanh và đua, đặc biệt cho xe máy; **đường đua xe**. (**b**) [U] môn thể thao đua xe máy trên đường ấy: *Do you like speedway?*: *Anh có thích đua xe máy trên đường đua không?* (**c**) [C] *(US)* đường cho phép được lái xe chạy nhanh.

speed-up *n (infml)* tăng tốc độ; làm cho nhanh hơn: *a speed-up in the rate of production*: *sự tăng nhanh tốc độ sản xuất.*

speed.well /'spi:dwel/ *n* loại cây thảo dại, thấp, có hoa màu xanh lơ; **cây thủy cự**.

spe.le.ology (cũng **spe.lae.ology**) /ˌspi:li'ɒlədʒi/ *n* [U] **1** môn nghiên cứu khoa học và thám hiểm các hang động; **hang động học**. **2** môn thể thao đi thám hiểm hang động.

▷ **spe.le.olo.gical** (cũng **spe.lae-**) /ˌspi:liə'lɒdʒikl/ adj: *speleological exploration*: *cuộc thám hiểm hang động.*

spe.le.olo.gist (cũng **spe.lae-**) /ˌspi:li'ɒlədʒist/ *n* nhà khoa học nghiên cứu về hang động; chuyên gia về hang động học.

spell[1] /spel/ *n* **1** (**a**) [C] những lời mà khi nói lên được cho là sức mạnh huyền bí; sự quyến rũ, làm mê say; **câu thần chú; bùa mê**: *a book of spells*: *cuốn sách thần chú* o *The wizard recited a spell*: *Lão phù thủy niệm một câu thần chú.* (**b**) [C usu *sing*] tình trạng hoặc điều kiện do niệm thần chú gây ra (đặc biệt chỉ dùng trong những thành ngữ sau): *be under a spell*: *bị bùa mê*, tức là ở trong tình trạng này o *cast/put a spell on sb*: *phù chú cho ai.* **2** [sing] sự thu hút, mê hoặc v.v. mạnh do một người hoặc vật tạo ra; ảnh hưởng mạnh: *under the spell of her beauty*: *trước sức quyến rũ của sắc đẹp cô ta* o *the mysterious spell of music*: *sức hấp dẫn thần bí của âm nhạc.*

□ **spellbinder** /'spelbaində(r)/ người (đặc biệt một diễn giả) có thể thu hút hoàn toàn sự chú ý của ai (như thể) có tà thuật. **spellbinding** /-baindiŋ/ *adj* thu hút sự chú ý theo cách này; làm xuất thần (mê ly): *a spellbinding performance*: *cuộc biểu diễn làm mê say.* **spellbound** /-baund/ *adj* [usu pred] bị thu hút sự chú ý do, hoặc như thể do, một câu thần chú; bị xuất thần: *The magician held the children spellbound*: *Nhà ảo thuật đã làm bọn trẻ con say mê.*

spell[2] /spel/ *n* **1** khoảng thời gian mà một cái gì đó kéo dài; **một đợt**: *a long spell of warm weather*: *một đợt dài thời tiết ấm áp* o *a cold spell in January*: *một đợt rét trong tháng giêng* o *rest for a short spell*: *nghỉ ngơi một thời gian ngắn.* **2** ~ **(at/on sth)** thời gian hoạt động hoặc làm nhiệm vụ (đặc biệt là quãng thời gian có trên hai người cũng chia sẻ); **kỳ/lượt/phiên**: *a spell at the wheel of the car*: *phiên cầm tay lái,* thí dụ như khi hai người cùng lái chung một chiếc xe. o *a spell on the typewriter*: *một phiên làm việc trên máy chữ* o *We took spells at carrying the baby*: *Chúng tôi thay phiên nhau bồng đứa bé.*

spell[3] /spel/ *v* (*pt, pp* **spelled** /speld/ hoặc **spelt** /spelt/) ⇨ Cách dùng xem DREAM[2]. **1** (**a**) [Tn, Tn.pr, Cn.n] xướng hoặc viết các chữ (của một từ) theo đúng thứ tự của các chữ đó; **đánh vần**: *How do you spell your name?*: *Tên của anh đánh vần như thế nào?* o *That word is spelt with a PH, not an F*: *Từ ấy được viết bằng chữ PH chứ không phải là F.* o *You spell his name P-A-U-L*: *Anh đánh vần tên anh ta P.A.U.L.* (**b**) [I, Tn] xếp các chữ (của các từ) lại với nhau đúng thứ tự hoặc theo thứ tự được công nhận; **viết đúng từ/viết chính tả**: *These children can't spell*: *Mấy đứa trẻ này không biết viết đúng chính tả.* o *Why don't you learn to spell my name (correctly)?*: *Tại sao cậu không học cách viết đúng tên tôi?* **2** [Tn] (về chữ) hợp thành (từ) khi viết với nhau theo một trật tự đặc biệt: *C-A-T spells cat*: *C.A.T tạo thành từ cat (mèo).* **3** [Tn] có (cái gì) như là kết quả; nói rõ; **báo hiệu**: *The failure of their crops spelt disaster for the peasant farmers*: *Thất bát của vụ mùa của họ báo hiệu tai họa cho nông dân.* **4** (phr v) **spell sth out** (**a**) đọc to hoặc viết các chữ (của một từ) đúng theo thứ tự của nó; **đánh vần**: *Could you spell that word out for me again?*: *Anh có thể đánh vần từ đó lần nữa cho tôi nghe được không?* (**b**) làm cho cái gì thành rõ ràng và dễ hiểu; giải thích kỹ cái gì: *My instructions seem simple enough — do I have to spell them out again?*: *Những điều chỉ dẫn của tôi xem ra là khá đơn giản — tôi có phải giải thích rõ ràng*

nữa không? o *She's so stupid that you have to spell everything out*: *Cô ấy quá đần độn nên anh phải giải thích kỹ mọi thứ.*

▷ **speller** *n* người viết chính tả (thường được chỉ rõ bằng *tt*): *She's a good/poor speller*: *Cô ấy là người viết chính tả đúng/sai.*

spell.ing *n* 1 [U] (a) khả năng viết chính tả của một người: *His spelling is terrible*: *Chính tả của nó thật khủng khiếp (sai be bét).* o [attrib] *They were given a spelling test*: *Bọn chúng vừa có bài kiểm tra chính tả.* (b) hành động hoặc quá trình tạo ra từ bằng các chữ một cách đúng đắn; **viết chính tả.** 2 [C] cách viết (hoặc đánh vần) một từ: *Which is the better spelling: Tokio or Tokyo?*: *Cách viết nào đúng hơn: Tokio hay Tokyo?* o *English and American spelling(s)*: *Cách viết của người Anh và người Mỹ.*

spelt ⇨ SPELL[3].

spend /spend/ *v* (*pt, pp* **spent** /spent/) 1 [I, Tn, Tn.pr] ~ **sth (on/sth)** trao hoặc trả (tiền) về hàng hóa, dịch vụ v.v.; **tiêu tiền, chi tiêu**: *He spends as if he were a millionaire*: *Cậu ta tiêu pha cứ như một nhà triệu phú.* o *She's spent all her money*: *Bà ấy đã tiêu hết sạch tiền.* o *He spends too much (money) on clothes*: *Anh ấy đã tiêu tiền quá nhiều vào quần áo.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sth/in doing sth)** (a) sử dụng (thời gian, v.v.) vào một mục đích: *spend a lot of time on a project/(in) explaining a plan*: *bỏ nhiều thời gian vào một dự án/vào giải thích một chương trình* o *spend one's energy cleaning the place up*: *bỏ hết sức ra để dọn sạch một chỗ.* (b) sử dụng cái gì đến cùng kiệt; làm kiệt quệ cái gì: *The blizzard quickly spent itself*: *Trận bão tuyết nhanh chóng tan đi,* tức là đã sử dụng hết toàn bộ uy lực của nó. o *They went on firing until they had spent all their ammunition*: *Họ tiếp tục bắn cho đến khi hết đạn.* o *I've spent all my energy on this*: *Tôi đã bỏ hết công sức vào việc này.* 3 [Tn, Tn.pr] dùng thì giờ/trải qua (thời gian): *How do you spend your spare time?*: *Anh dùng thời gian rỗi như thế nào?* o *spend a weekend in Paris*: *sống những ngày cuối tuần ở Paris* o *spend summer holidays by the sea*: *trải qua những ngày nghỉ hè bên bờ biển.* 4 (idm) **spend the night with sb** *(euph)* ngủ một đêm cùng giường và giao cấu với người không phải vợ mình; **đi đêm với ai.** **spend a penny** *(infml euph)* vào nhà vệ sinh; đi giải: *I'm just going to spend a penny*: *Tôi muốn đi nhà vệ sinh.*

▷ **spender** *n* người tiêu tiền (thường theo cách do *tt* chỉ rõ); **người chi tiêu**: *a big/an extravagant spender*: *một người ăn tiêu hoang phí* o *a miserly spender*: *một người chi tiêu hà tiện.*

□ **spendthrift** *n* người tiêu tiền hoang và lãng phí; **người tiêu tiền như rác.**

spent /spent/ *adj* (a) [usu attrib] bị mất năng lực hay sức mạnh; bị dùng rồi; **tàn lụi; tàn**: *a spent match*: *que diêm đã đánh.* o *a spent cartridge/bullet*: *viên đạn, các túi/ đầu đạn đã dùng.* (b) *(fml)* **kiệt sức; mệt lử; hết đà**: *He returned home spent, dirty and cold*: *Anh ta trở về nhà mệt lử, lem luốc và rét run.*

sperm /spɜːm/ *n* 1 [C] (*pl* khg đổi hoặc ~**s**) tế bào sinh sản của giống đực có khả năng làm thụ thai một trứng của giống cái; **tinh trùng**: *He has a low sperm count*: *Anh ta có số lượng tinh trùng thấp,* tức là có ít tinh trùng và do đó kém khả năng sinh con. 2 [U] chất dịch chứa tinh trùng của giống đực làm thụ thai; tinh dịch.

▷ **spermi.cide** /-isaid/ *n* chất diệt tinh trùng. **sperm.icidal** /ˌspɜːmiˈsaidl/ *adj* [attrib] *spermicidal jelly*: *chất thạch diệt tinh trùng.*

sper.ma.ceti /ˌspɜːməˈseti/ *n* [U] dung dịch, dùng làm (nhất là trước đây) thuốc mỡ, nến v.v.; **dầu cá nhà táng.**

sper.ma.to.zoon /ˌspɜːmətəˈzəʊən/ *n* (*pl* **-zoa** /-ˈzəʊə/) *(sinh)* tinh trùng.

sperm whale /ˈspɜːm weil/ *n* cá voi cỡ lớn cho dầu ở đầu; **cá nhà táng.**

spew /spjuː/ *v* 1 [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (out/up)** *(esp infml)* nôn mửa; **nôn ra; thổ ra**: *spewing up in the basin*: *nôn ra chậu* o *She spewed up the entire meal*: *Cô ấy nôn toàn bộ bữa ăn ra.* 2 [Ip, Tn, Tn.p] ~ **out; ~ sth (out)**: (làm cho cái gì) tuôn ra thành dòng; **phun ra**: *Water spewed out of the hole*: *Nước từ lỗ khoan phun ra.* o *The volcano spewed molten lava*: *Núi lửa phun dung nham nóng chảy ra.*

sp gr *abbr* specific gravity: trọng lượng riêng.

sphag.num /ˈsfægnəm/ *n* (*pl* ~**s** hoặc **sphagna** /ˈsfægnə/) loại rêu mọc ở nơi ẩm ướt, dùng nhất là để chêm, chèn hoặc bọc các cây; **rêu nước.**

sphere /sfiə(r)/ *n* 1 (a) hình khối hoàn toàn tròn (tức là mỗi điểm trên bề mặt nằm cách tâm một khoảng bằng nhau); **hình cầu; khối cầu.** (b) bất kỳ vật gì có hình dạng gần như vậy (thí dụ một quả bóng, quả cầu); **quả cầu.** 2 (a) phạm vi hay quy mô (quan tâm, hoạt động ảnh hưởng v.v. của ai); **phạm vi, lĩnh vực**: *a sphere of influence*: *một phạm vi ảnh hưởng,* thí dụ vùng mà một nước, v.v. nhận là có những quyền nhất định o *Her sphere of interests is very limited*: *Phạm vi quan tâm của chị ấy rất hạn chế.* (b) nhóm trong xã hội; chỗ đứng của một người trong xã hội; **giới; vị trí xã hội**: *It took him completely out of his sphere*: *Việc đó bứt anh ta hoàn toàn ra khỏi giới của mình.* o *distinguished in many different spheres*: *nổi bật trong nhiều giới khác nhau,* thí dụ trong các giới nghệ sĩ, văn học và chính trị.

▷ **spher.ical** /ˈsferikl/ *adj* có hình như một khối cầu; **hình cầu**: *a spherical object*: *một vật hình cầu.*

spher.oid /ˈsfiərɔid/ *n* vật hình khối gần như hình cầu nhưng không được thật tròn); **vật dạng cầu.**

-sphere *comb form* (tạo thành *dt*) thuộc về hoặc giống hình cầu; **quyển**: *ionosphere*: *quyển ion* o *atmosphere*: *quyển khí.* ▷ **-spheric** (cũng **-spherical**) (tạo thành *tt*): *atmospheric*: *thuộc quyển khí.*

sphinc.ter /ˈsfiŋktə(r)/ *n (fml)* vòng cơ bao quanh một lỗ thông ra của cơ thể và có thể co lại để khép kín nó; **cơ thắt; cơ vòng**: *the anal sphincter*: *cơ vòng hậu môn.*

sphinx /sfiŋks/ *n* 1 (nhất là **the Sphinx**) tượng đá ở Ai Cập có thân sư tử đầu người đàn ông hoặc đầu một con vật; **tượng xphanh.** 2 người giữ kín các ý nghĩ và tình cảm của mình; người khó hiểu; **người bí hiểm**: *I've always found her rather sphinx-like*: *Tôi luôn thấy cô ta hơi có vẻ bí hiểm.*

spice /spais/ *n* 1 (a) [C] một trong nhiều loại chất liệu lấy từ cây cỏ, có vị và/hoặc mùi gắt, dùng, nhất là dưới dạng bột, để tăng mùi vị cho thức ăn; **đồ gia vị**: *Ginger, nutmeg, cinnamon, pepper and cloves are common spices*: *Gừng, hạt nhục đậu khấu, quế, hạt tiêu và đinh hương là những gia vị thông dụng.* (b) [U] những chất như vậy được coi như một nhóm; **gia vị**: *mixed spice*: *gia vị hỗn hợp* o *too much spice in the cake*: *quá nhiều gia vị trong bánh ngọt* o [attrib] *a spice jar*: *một lọ gia vị.* 2 [U] *(fig)* sự thích thú hay kích thích gia thêm; **chất làm đậm đà; mắm muối**: *a story that lacks spice*: *một câu chuyện thiếu mắm muối* o *add a bit of spice to their marriage*: *làm tăng thêm một chút đậm đà cho đám cưới của họ.* Cf SALT 5.

▷ **spice** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** 1 tăng thêm mùi vị cho cái gì bằng gia vị; **cho gia vị**: *Have you spiced this cake?*: *Cô cho gia vị vào bánh*

ngọt này chưa? o ***He spiced the biscuits with cinnamon***: *Anh ấy cho quế làm gia vị vào bánh quy.* **2** (usu passive) cho thêm (sự hóm hỉnh, v.v.) để đem lại sự thích thú, tính muôn màu muôn vẻ, v.v.; **làm đậm đà; thêm mắm thêm muối**: ***a boring life spiced with moments of intrigue***: *một cuộc sống buồn tẻ được những giây phút tăng tịu bí mật làm cho đậm đà* o ***His stories are spiced with humour***: *Những câu chuyện của anh ta được thêm mắm thêm muối bằng sự hóm hỉnh.*

spiced *adj* chứa một hay nhiều thứ gia vị; **được nêm gia vị; có gia vị**: ***heavily spiced curries***: *món ca ri rất đậm gia vị* o ***spiced biscuits***: *bánh quy có gia vị.*

spicy *adj* (**-ier**, **-iest**) **1** được tăng thêm mùi vị bằng gia vị; có mùi hoặc có vị gia vị; **có nêm gia vị**: ***Do you like spicy food?***: *Anh có thích thức ăn có gia vị không?* **2** kích thích hoặc gây thích thú (nhất là do đôi chút không đứng đắn hoặc gây tai tiếng): ***spicy details of a film star's love life***: *các chi tiết giật gân trong sinh hoạt ái tình của một ngôi sao điện ảnh.* **spi.ci.ness** *n* [U]: ***the spiciness of Indian food***: *vị cay hăng của thức ăn Ấn Độ.*

spick /spik/ *adj* (idm) **spick and span** [usu pred] gọn gàng, ngăn nắp và sạch sẽ: ***They always keep their kitchen spick and span***: *Họ luôn giữ căn bếp của họ ngăn nắp sạch sẽ.*

spider /'spaidə(r)/ *n* một trong nhiều loại sinh vật nhỏ có tám chân mảnh, có thể chăng tơ để bẫy côn trùng làm thức ăn; **nhện**.

▷ **spidery** /'spaidəri/ *adj* **1** (nhất là chữ viết) có những nét mảnh, góc cạnh như chân nhện; **nghều ngoào; khẳng khiu**: ***written in her spidery scrawl***: *viết bằng chữ viết thảo nghều ngoào của cô ấy.* **2** đầy nhện.

□ **spider-man** /-mæn/ *n* (*pl* **-men** /-men/) người làm việc trên chỗ rất cao khi xây các tòa nhà.

spider plant cây có lá mỏng, và thân dài từ đó các cây non mọc lên; **cây nhện**.

spied *pt, pp* của SPY.

spiel /ʃpi:l; *US* spi:l/ *n* *(infml usu derog)* bài nói dài hoặc chuẩn bị vội vã (thường với ý định thuyết phục ai hoặc để xin lỗi); **bài thanh minh; bài diễn văn**: ***The salesman gave (us) a long spiel about why we should buy his product***: *Người bán hàng tuôn ra (cho chúng tôi) một bài diễn văn dài về chuyện tại sao chúng tôi nên mua sản phẩm của anh ta.*

spigot /'spigət/ *n* cái chốt hoặc nút (thường bằng gỗ) dùng để bịt lỗ ở một cái thùng, v.v. hoặc để khống chế sự chảy của một chất lỏng từ vòi ra; **nút thùng rượu; chốt vòi**.

spike /spaik/ *n* **1** [C] miếng kim loại, gỗ, v.v. mảnh cứng và nhọn; mũi nhọn; **đầu nhọn**: ***sharp spikes on top of the railings in the park***: *những đầu nhọn trên đỉnh hàng rào chấn song của công viên.* **2** (**a**) [C] mỗi cái trong bộ các mũi nhọn bằng kim loại ghép vào đế một chiếc giầy, v.v. để cho người mang giầy khỏi bị trượt khi chạy trong thể thao, v.v.; **đinh đế giầy**. (**b**) **spikes** [pl] giầy chạy có các đinh nói trên: ***a pair of spikes***: *một đôi giầy chạy có đinh.* **3** [C] đinh hoặc ghim dài bằng kim loại. **4** [C] bông (của ngũ cốc, v.v.): ***spikes of barley***: *những bông lúa mạch.* **5** [C] nhóm các hoa dài và nhọn đầu trên một cuống đơn; **nhánh**: ***spikes of lavender***: *những nhánh hoa oải hương.*

▷ **spike** *v* [Tn] **1** (usu passive) đóng đinh (vào giầy, v.v.): ***spiked running shoes***: *những chiếc giầy chạy đóng đinh.* **2** đâm hoặc làm bị thương bằng vật nhọn đầu. **3** *(esp US)* = LACE *v* 2. **4** (idm) **spike sb's guns** làm hỏng các kế hoạch (của một đối thủ); **làm mất tác dụng; vô hiệu hóa**.

spiky *adj* (**-ier**, **-iest**) **1** có những mũi nhọn hay đầu nhọn; **sắc nhọn**: ***Your hairbrush is too spiky for me***: *Bàn chải tóc của anh quá sắc nhọn đối với tôi.* **2** *(infml fig)* (về người) dễ bị phật ý và khó làm vui lòng; dễ cáu kỉnh; **khó tính**. **spi.ki.ness** *n* [U].

spill[1] /spil/ *v* (*pt, pp* **spilt** hoặc **spilled**) ⇨ Cách dùng xem DREAM[2]. **1** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (from, out of, etc sth)**; ~ **out** (để cho hoặc làm cho chất lỏng, v.v.) chảy hay đổ ra qua mép một vật chứa; **làm tràn; làm đổ**: ***The ink spilt all over the desk***: *Mực đổ ra khắp bàn.* o ***He knocked the bucket over and all the water spilt out***: *Anh ta va đổ cái xô và nước đổ ra hết.* o ***Who has spilt/spilled the milk?***: *Ai đã đánh đổ sữa?* **2** [Tn] *(infml)* để lộ hay làm cho cái gì được biết đến; **tiết lộ**: ***Who spilt the news?***: *Ai tiết lộ tin tức?* **3** (idm) **cry over spilt milk** ⇨ CRY[1]. **spill the beans** *(infml)* tiết lộ thông tin (nhất là bí mật) một cách chủ tâm hoặc vô tâm; **để lọt tin tức ra ngoài**. **spill blood** *(fml)* (làm cho người khác) bị thương hoặc bị giết; đổ máu: ***Much innocent blood is spilt in war***: *Biết bao máu vô tội đã đổ ra trong chiến tranh.* **4** (phr v) **spill over** tràn ra từ cái gì đã đầy: ***The meeting spilt over from the hall into the corridor***: *Cuộc họp đông chật ních hội trường tràn cả ra hành lang.*

▷ **spill** *n* **1** sự ngã ngựa, xe đạp, v.v.: ***have a nasty spill***: *bị một cú ngã điếng người.* **2** (idm) **thrills and spills** ⇨ THRILL *n.*

spill.age /'spilidʒ/ *n* **(a)** [U] hành động đổ ra; **sự đổ ra**. **(b)** [C] lượng bị đổ ra: ***spillages of drink***: *lượng đồ uống bị đổ.*

□ **spillway** *n* lối thoát ra cho nước thừa của một hồ chứa nước, con sông, v.v.; **đập tràn**.

spill[2] /spil/ *n* thanh gỗ mỏng hay giấy xoắn lại, dùng để đốt nến, tẩu thuốc, lò sưởi, v.v.; **cái đóm**.

spin /spin/ *v* (**-nn-**; *pt* **spun** /spʌn/ hoặc, trong cách dùng cổ xưa **span** /spæn/, *pp* **spun**) **1** (**a**) [Tn, Tn.p] ~ **sth (round)** làm cho cái gì quay tròn nhanh; **làm quay tròn; đánh cho quay**: ***spin the ball***: *đánh xoáy bóng,* thí dụ trong cricket hay quần vợt o ***spin a top***: *đánh một con quay* o ***He spun the wheel of his bicycle***: *Anh ta quay cái bánh xe đạp.* o ***They spun a coin to decide who should start***: *Họ tung đồng tiền để quyết định xem ai sẽ phải bắt đầu,* tức là tung cho nó quay trên không và khi rơi xuống thì nhìn xem mặt nào ngửa lên. **(b)** [I, Ipr, Ip] chuyển động xoay tròn nhanh; **quay tròn; lộn vòng**: ***The revolving sign was spinning round and round in the wind***: *Tấm biển quay xoay tròn mãi trong gió.* o ***The collision sent the car spinning across the road***: *Cú đâm nhau làm cho chiếc xe ô tô lộn vòng qua đường.* o ***The blow sent him spinning back against the wall***: *Cú đấm làm cho anh ta quay tròn ngược lại phía bức tường.* o ***She spun round to catch the ball***: *Cô ấy quay tròn để bắt quả bóng.* o *(fig)* ***My head is spinning***: *Đầu tôi quay như chong chóng,* tức là tôi cảm thấy chóng mặt. **2** (**a**) [I, Tn, Tn.pr] ~ **(A into B)/(B from A)** làm thành (sợi) từ len, bông, tơ tằm, v.v. bằng cách kéo ra và xoắn lại; làm (chỉ) từ len v.v. bằng cách nói trên; **xe (chỉ)**: ***She spins goat's hair into wool/spins wool from goat's hair***: *Cô ấy se lông dê lại thành sợi len/se sợi len bằng lông dê.* **(b)** [I] làm nghề hay giải trí bằng việc se sợi: ***I enjoy spinning***: *Tôi thích thú việc se sợi.* **3** [Tn] (về nhện, tằm, v.v.) sản ra (sợi tơ mịn hay vật liệu như tơ) từ thân mình để làm ra (một mạng, cái kén, v.v.); **chăng (tơ); kéo (kén)**: ***spiders spinning their webs***: *nhện chăng tơ* o ***silkworms spinning cocoons***: *những con tằm đang kéo kén.* **4** (idm) **spin (sb) a yarn** kể một câu chuyện (thường là dài) để lừa ai; **thêu dệt**: ***The old sailor loves to spin yarns about his life at***

sea: Người thủy thủ già thích thêu dệt về cuộc đời mình trên biển cả. o ***He spun us this unlikely yarn about being trapped for hours in a broken lift:*** *Hắn kể huyên thiên với chúng tôi cái câu chuyện không chắc có thực về vụ bị mắc hàng tiếng trong một cái thang máy hỏng.* **5** (phr v) **spin along (sth)** di chuyển nhanh về phía trước trên các bánh xe; **lướt đi**: ***The car was spinning merrily along (the road):*** *Chiếc ô tô đang lướt đi nhẹ nhàng (trên đường).* **spin sth out** làm cho cái gì kéo dài càng lâu càng tốt; kéo dài; **dè xẻn**: ***spin out the time by talking:*** *kéo dài thời gian bằng chuyện trò.* o ***spin one's money out until the next pay-day:*** *dè xẻn tiền cho đến tận ngày phát lương tới.*

▷ **spin** *n* **1** [U, C] chuyển động quay hoặc xoay tròn; **sự quay tròn; sự xoay tròn**: [attrib] ***spin bowling***: *sự ném xoay bóng.* o ***The bowler gave (a) spin to the ball***: *người ném bóng ném xoáy quả bóng*; thí dụ trong cricket, bóng chày, v.v. o ***He gambled his money on one spin of the wheel***: *Hắn đặt tiền đánh vào một vòng quay của bàn xoay*, thí dụ ở một ván rulét. **2** [C usu *sing*] chuyển động quay tròn nhanh của một chiếc máy bay trong thời gian đâm bổ nhào; **động tác bổ nhào quay**: ***go/get into a spin***: *lao xuống trong động tác bổ nhào quay.* o ***come/get out of a spin***: *ra khỏi động tác bổ nhào quay.* **3** [C] *(infml)* cuộc đi chơi ngắn (bằng ô tô, xe đạp, v.v.); **cuộc đi dạo**: ***Let's go for a spin in my new car***: *Chúng ta đi dạo một vòng bằng chiếc xe mới của tôi đi!* **4** (idm) **in a (flat) spin** trong một trạng thái hoảng sợ hoặc bối rối: ***I've been in a real spin all morning***: *Sáng nào tôi cũng cứ thảng thốt lo lắng.*

spin.ner **1** người làm ra sợi, v.v. bằng cách xe; **người quay tơ; người đánh sợi**: *spinners and weavers*: *những người quay tơ và dệt vải.* **2** (a) = SPIN BOWLER. (b) quả bóng crickê được ném đi với động tác xoáy; **quả xoáy**.

spin.ning *n* [U] nghệ thuật, việc làm hay sự giải trí của việc se len, v.v. thành sợi; **sự đánh sợi; sự se chỉ**: ***Spinning is one of my hobbies***: *Đánh sợi là một thú riêng của tôi.* o [attrib] ***spinning wool/thread/yarn***: *len/chỉ/sợi se.*

spinning-jenny *n* loại máy có từ lâu để se đồng thời nhiều sợi; **máy se nhiều sợi**.

spinning-wheel *n* máy đơn giản dùng trong gia đình để se sợi liên tục vào một con suốt quay bằng một bánh xe rộng dùng chân đạp; **sa quay tơ; guồng se sợi**.

□ **spin bowler** (cũng **spinner**) (trong môn cricket) người ném được quả bóng xoáy; **người ném bóng xoáy**.

spin-dry *v* (*pt, pp* **-dried**) [Tn] làm khô (quần áo đã giặt) bằng cách quay chúng trong một cái thùng tròn quay để loại hết nước ra; **quay cho khô**. **spin-drier** *n* máy để làm việc này; **máy quay khô quần áo**.

spin-off *n* lợi tức hay sản phẩm sinh ra mgẫu nhiên từ một quá trình lớn hơn, hoặc khi nó phát triển lên; **sản phẩm phụ; lợi ích phụ**: ***This new material is a spin-off from the space industry***: *Vật liệu mới này là một sản phẩm phụ của ngành công nghiệp vũ trụ.*

spun glass thủy tinh làm thành sợi bằng cách quay tròn khi nóng chảy; **thủy tinh sợi**.

spun silk vải rẻ tiền làm bằng những sợi ngắn và những mảnh lụa vụn, thường pha trộn với bông; **vải thứ phẩm**.

spun sugar đường làm thành những sợi xốp như bông bằng cách quay nó khi còn ở dạng sền sệt; **kẹo bông; kẹo thuốc bào**. Cf CANDY-FLOSS (CANDY).

spina bif.ida /ˌspainə ˈbifidə/ *(y)* tình trạng trong đó một số đốt của xương sống không phát triển đúng mức từ khi mới sinh làm cho các bộ phận của tủy sống thò ra (gây nên ốm yếu tàn tật nghiêm trọng).

spin.ach /ˈspinidʒ; *US* -itʃ/ *n* [U] loại cây trồng thông thường trong vườn có lá rộng màu xanh sẫm có thể luộc và ăn như rau; **rau bina**: [attrib] ***spinach soup***: *súp bina.*

spinal /ˈspainl/ *adj* [usu attrib] thuộc về hay liên quan đến xương sống: ***a spinal injury***: *một chỗ tổn thương ở xương sống.*

□ **spinal column** xương sống lưng; xương sống; **cột sống**.

spinal cord khối dây thần kinh nằm trong xương sống.

spindle /ˈspindl/ *n* **1** cái ống nhỏ để sợi quấn vào hoặc quay bằng tay khi se sợi; **con suốt**. **2** dãy các xương nằm dọc lưng người và một số động vật; xương sống lưng; **xương sống**.

▷ **spindly** /ˈspindli/ *adj (infml sometimes derog)* rất dài hoặc cao và mảnh dẻ; **khẳng khiu; mảnh khảnh**: ***a young foal with spindly legs:*** *một con ngựa non chân khẳng khiu.* o ***a few spindly plants:*** *một ít cây mảnh khảnh.*

spine /spain/ *n* **1** dãy các xương nằm dọc lưng người và một số động vật; xương sống lưng; **xương sống**: ***He sustained an injury to his spine when he fell off his horse***: *Anh ấy bị một chỗ tổn thương ở xương sống khi ngã ngựa.* **2** một trong những bộ phận nhọn như kim ở vài loại cây (thí dụ xương rồng) và động vật (thí dụ nhím, nhím châu Âu); **gai; lông gai**. **3** phần lưng của bìa một cuốn sách, nơi các trang được đóng lại với nhau (tức là phần trông thấy khi sách được xếp thành hàng trên giá, thường có mang tên sách); **gáy (sách)**.

▷ **spine.less** *adj* **1** (về động vật, v.v.) không có xương sống lưng; không xương sống. **2** *(fig derog)* (về người) yếu đuối, nhút nhát hoặc dễ run sợ; **ẻo lả; nhu nhược**. **spine.lessly** *adv.* **spine.less.ness** *n* [U].

spiny *adj* **(-ier, -iest)** đầy những gai hoặc phủ đầy gai; có ngạnh; **có gai**: ***a spiny fish***: *một con cá có ngạnh.*

□ **spine-chiller** *n* cuốn sách, bộ phim, v.v. làm kinh sợ phát rùng mình; **phim/chuyện làm nổi gai ốc**. **spine-chilling** *adj*: ***a spine-chilling horror story***: *một câu chuyện kinh khủng làm nổi gai ốc.*

spinet /spiˈnet; *US* ˈspinit/ *n* loại nhạc cụ cổ có một bàn phím, giống một chiếc đàn clavico; **đàn xpinet**.

spin.naker /ˈspinəkə(r)/ *n* buồm phụ, hình tam giác, kích thước lớn, kéo lên cột buồm chính của một chiếc thuyền yat đua, dùng đến khi chạy bằng buồm có gió thổi vào phía sau thuyền; **buồm lớn**.

spin.ney /ˈspini/ *n (Brit)* rừng nhỏ có tầng cây thấp mọc dầy; bụi cây.

spin.ster /ˈspinstə(r)/ *n* (a) *(luật hoặc fml)* phụ nữ không chồng; **người đàn bà ở vậy**. (b) *(often derog)* người phụ nữ ở độc thân sau khi đến tuổi bình thường phải lấy chồng; **bà cô**. Cf BACHELOR [1].

▷ **spin.ster.hood** /-hod/ *n* [U] tình trạng không lấy chồng khi quá tuổi; **tình trạng là bà cô**.

spiral /ˈspaiərəl/ *adj* tiến lên hay đi xuống theo một đường cong liên tục quay xung quanh một tâm điểm; **xoắn ốc**: ***a spiral staircase***: *một cầu thang xoắn ốc.* o ***A snail's shell is spiral in form***: *Một vỏ ốc sên có hình xoắn ốc.*

▷ **spiral** *n* **1** (a) đường xoắn ốc; **đường xoáy trôn ốc**. (b) đồ vật có hình xoắn ốc. **2** sự tăng lên hay giảm xuống liên tục từng hai hay nhiều lượng xen kẽ nhau vì thứ nọ phụ thuộc thứ kia; **sự tăng/giảm theo đường xoắn ốc**: ***an inflationary spiral***: *sự lạm phát theo đường xoắn ốc.* o ***the spiral of rising wages and prices***: *sự tăng tiền lương và giá cả theo đường xoắn ốc.* **3** (idm) **a vicious spiral** ⇨ VICIOUS.

spiral *v* **(-ll;** *US* cũng **-l-) 1** [Ipr, Ip] chuyển động theo một lộ trình

xoắn ốc; **xoắn theo hình trôn ốc**: *The falling leaf spiralled to the ground*: *Chiếc lá rơi xuống đất quay theo hình trôn ốc.* o *The smoke spiralled upwards*: *Khói bốc lên cao theo đường xoắn ốc.* **2** [I, Ip] tăng hay giảm liên tục: *Prices are still spiralling*: *Giá cả vẫn tăng vùn vụt.*

spir.ally *adv*: *a spirally bound book*: *một cuốn sách được đóng lại bằng dây kim loại xoắn ốc.*

spire , /'spaiə(r)/ *n* công trình kiến trúc có mũi nhọn hình nón hoặc hình tháp cao, nhất là ở một tháp nhà thờ; **tháp hình chóp; ngọn tháp**: *a magnificent view of the spires of the city*: *một cảnh quan tráng lệ với những chóp tháp nhọn trong thành phố.*

spirit /'spirit/ *n* **1** [U, C] tinh thần hoặc cảm xúc của con người coi như khác biệt với cơ thể; linh hồn; **tâm hồn, tinh thần**: *He is troubled in spirit/His spirit is troubled*: *Anh ấy bị xáo động trong tâm hồn/Tâm hồn anh ấy bị xáo động.* **2** [C] linh hồn, được coi như tách rời khỏi thân thể; linh hồn không có thân thể; **linh hồn; hồn ma**: *the spirits of the dead*: *linh hồn những người đã chết.* o *raise spirits*: *gọi hồn*, tức là giao tiếp với người đã chết o *It was believed that people could be possessed by evil spirits*: *Người ta tin là con người có thể bị hồn ma ám ảnh.* o [attrib] *the spirit world*: *thế giới hồn ma.* **3** [C] *(dated)* sinh **vật siêu** tự nhiên; yêu tinh; tiên; **thần linh; quỷ thần. 4** [U, C] sự sống và ý thức không kết hợp với một cơ thể; **linh hồn**: *tribal beliefs that spirit is everywhere and in everything*: *tín ngưỡng bộ lạc cho rằng linh hồn có ở mọi nơi và trong mọi vật.* o *God is pure spirit*: *Chúa là linh hồn thanh khiết.* o *the Holy Spirit*: *Thánh thần.* **5** [C] (luôn đi với một *tt*) người (thuộc một loại, xúc cảm, tâm tính nào đó): *a brave, proud, generous, mean, etc spirit*: *một người dũng cảm, kiêu căng, đại lượng, tầm thường, v.v.* o *He was one of the leading spirits of the reform movement*: *Anh ấy là một trong những người lãnh đạo phong trào cải cách.* o *She's an independent spirit*: *Cô ấy là một người không đảng phái.* **6** [U] sự sẵn sàng khẳng định mình; lòng can đảm; tính hăng hái; **tinh thần; khí thế**: *He answered with spirit*: *Anh ấy dũng cảm trả lời.* o *break sb's spirit*: *bẻ gãy tinh thần của ai*, tức là làm nhụt ý chí, ý thức độc lập, v.v. của ai o *Although they lost, the team played with tremendous spirit*: *Mặc dầu bị thua, đội đã chơi với một khí thế ngút trời.* **7** [sing] trạng thái tinh thần hay tâm tính; thái độ; **tinh thần; tâm trạng**: *do sth in a spirit of mischief*: *làm việc gì với thái độ có hại.* o *approach sth in the wrong/right spirit*: *tiếp cận cái gì trong tâm trạng không tốt/tốt.* o *Whether it was unwise or not depends upon the spirit in which it was done*: *Khôn ngoan hay không là tùy thuộc vào tinh thần thực hiện công việc.* o *The party was successful because everyone entered into the spirit of the thing*: *Cuộc liên hoan đã thành công bởi vì mọi người đã hết mình vui chơi.* **8** (a) [sing] phẩm chất hay tính tình đặc trưng của cái gì; **tinh thần**: *the spirit of the times*: *tinh thần của thời đại.* o *the 16th-century spirit of exploration*: *tinh thần thám hiểm của thế kỷ 16.* (b) [U] ý nghĩa hoặc mục đích thực hoặc có dụng ý; **tinh thần**: *obey the spirit, not the letter of the law*: *tuân theo tinh thần, chứ không phải lời văn của luật pháp* (tức là nghĩa bề ngoài của các từ trong các điều luật). **9** (a) [C usu *pl*] rượu cất thuộc loại nặng; **rượu mạnh**: *I don't drink spirits*: *Tôi không uống rượu mạnh.* o *Whisky, brandy, gin and rum are all spirits*: *Uytki, brandi, gin và rum đều là rượu mạnh.* (b) [U] cồn cất dùng trong công nghiệp, v.v.; **cồn**: *white spirit*: *cồn trắng.* o *surgical spirit*: *cồn phẫu thuật.* o *methylated spirit(s)*: *cồn công nghiệp* (không uống được). **10 spirits** [pl] cảm xúc hay tâm trạng của con người: *in high spirits*: *vui vẻ phấn chấn.* o *in low/poor spirits*: *buồn rầu chán nản.* o *raise sb's spirits*: *làm cho ai vui lên.* o *Have a glass of brandy to keep your spirits up*: *Hãy uống một cốc brandi cho hăng hái lên.* 11 (idm) **in spirit** trong ý nghĩ của mình: *I shall be with you in spirit*: *Em sẽ luôn nghĩ đến anh.* **a kindred spirit** ⇨ KINDRED. **the spirit is willing (but the flesh is weak)** (*tục ngữ*) những ý định và ước muốn của mình thì tốt nhưng sự lười biếng, lòng ham chơi, v.v. đã ngăn cản không cho đạt được chúng.

▷ **spirit** *v* (phr v) **spirit sb/sth away/off** lấy hoặc mang ai/cái gì đi rất nhanh một cách bí mật hay bí ẩn (như ảo thuật); **đưa biến đi; cuỗm nhẹ**: *The pop-star was spirited away at the end of the concert before her fans could get near her*: *Ngôi sao nhạc pốp biến mất ngay sau buổi hòa nhạc trước khi những người hâm mộ cô ta kịp đến gần.*

spir.ited /'spiritid/ *adj* [usu attrib] đầy khí thế; sinh động; mạnh mẽ; **hăng say; anh dũng**: *a spirited attack, reply, conversation*: *một cuộc tấn công anh dũng, một lời đáp, một cuộc nói chuyện sinh động.* o *a spirited horse*: *một con ngựa hăng máu.* **spir.itedly** *adv.*

-spir.ited (tạo nên các *tt* ghép) có tính tình hay tâm trạng như thế nào đó: *mean-spirited*: *tính tình bần tiện.* o *high-spirited children*: *những đứa trẻ can đảm.*

spir.it.less *adj* **1** không có khí thế; không có hoặc không tỏ rõ sự sinh động hay lòng can đảm; **không có tinh thần; nhứt nhát. 2** chán nản hoặc bất hạnh: *The old man seemed dejected and spiritless*: *Ông lão có vẻ thất vọng và chán nản.*

□ **spirit-lamp** *n* đèn thấp bằng cồn công nghiệp hay một chất đốt tương tự; **đèn cồn.**

spirit-level *n* ống nhỏ bằng thủy tinh để gần đầy nước hay cồn, để lại một bọt không khí, dùng để thử xem cái gì đó có nằm ngang không, dựa vào vị trí của bọt khí; **ống ni vô.**

spir.itual /'spiritʃuəl/ *adj* [usu attrib] **1** thuộc linh hồn hay tâm hồn con người; không phải là vật chất; **linh hồn; tinh thần**: *concerned about sb's spiritual welfare*: *quan tâm đến lợi ích tinh thần của ai.* Cf MATERIAL[2]. **2** (a) thuộc giáo hội hoặc tôn giáo: *The Pope is the spiritual leader of many Christians*: *Giáo hoàng là người lãnh đạo tôn giáo của nhiều người theo đạo Cơ đốc.* (b) thuộc hay từ Chúa; thiêng liêng; **thần thánh**. Cf TEMPORAL 1. **3** (idm) **one's spiritual home** nơi người ta thấy, hay cảm thấy có thể được hạnh phúc nhất; xứ sở mà người ta cảm thấy gắn bó mạnh mẽ hơn cả quê mình; **chốn thiêng liêng.**

▷ **spir.itual** *n* (cũng **Negro spiritual**) dân ca tôn giáo thuộc loại của những người nô lệ da đen ở châu Mỹ hát trước tiên.

spir.itu.al.ity /ˌspiritʃu'æləti/ *n* [U] tình trạng hay tính chất có liên quan đến các vấn đề về tôn giáo; sự tận tụy với những việc về tôn giáo; **tính chất tinh thần; sự duy linh.**

spir.itu.ally /-tʃuəli/ *adv*: *a spiritually impoverished culture*: *một nền văn hóa bị cùng kiệt về mặt tinh thần.*

spir.itu.al.ism /'spiritʃuəlizəm/ *n* [U] lòng tin vào khả năng nhận được những thông điệp của linh hồn người chết; những thực hành dựa vào niềm tin đó; **thuyết duy linh; việc duy linh.**

▷ **spir.itu.al.ist** /-ist/ *n* người tin hoặc thực hành thuyết duy linh; **nhà duy linh.**

spir.itu.ous /'spiritʃuəs/ *adj* (về đồ uống) chứa nhiều chất rượu; **có chất cồn**: *spirituous liquors*: *những rượu có chất cồn*, tức là những loại không chỉ để lên men mà được cất.

spit[1] /spit/ *v* (**-tt-**; *pt, pp* **spat** /spæt/; cũng *esp US* **spit**) **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (out) (at/on/onto sb/sth)** làm bắn (chất lỏng, nước bọt, thức ăn, v.v.) từ mồm ra; **phun; nhổ**: *He was spitting blood after being hit in the mouth*: *Anh ta đang nhổ máu ra sau khi bị đấm vào mồm.* o *The baby spat its food (out) onto the table*: *Đứa bé phun thức ăn ra bàn.* o *He took one sip of the wine and spat it out*: *Anh ấy uống một ngụm rượu vang rồi lại nhổ ra.* **2** [I, Ipr] (**a**) nhổ nước bọt; khạc nhổ; làm bắn nước bọt: *In many countries it is considered rude to spit in public*: *Ở nhiều nước khạc nhổ nơi công cộng bị coi là thô tục.* o *He's inclined to spit when he talks quickly*: *Anh ta thường hay làm bắn nước bọt mỗi khi nói nhanh.* o *The boys were spitting out of the train window*: *Bọn con trai đang nhổ nước bọt qua cửa sổ của tàu hỏa.* (**b**) làm việc này như một dấu hiệu của sự khinh miệt hoặc giận dữ: *She spat at him/in his face*: *Chị ấy nhổ nước bọt vào hắn ta/vào mặt hắn ta.* **3** (**a**) [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** thốt ra điều gì một cách mạnh mẽ hoặc dữ dội; **phun ra; văng ra**: *She spat (out) curses at me*: *Cô ta văng những lời thô tục vào mặt tôi.* (**b**) [I, Ipr] phát ra một tiếng như khạc nhổ để tỏ ra sự giận dữ; khục khặc; **làu bàu**: *He walked off spitting with fury*: *Anh ta vừa bỏ ra về vừa khục khặc một cách giận dữ.* o *The cat spat at the dog*: *Con mèo phun phì phì vào con chó.* **4** [I] (về một ngọn lửa, nước mỡ sôi, v.v.) gây ra tiếng reo; phun ra những tia lửa; v.v. một cách mạnh mẽ và ồn ào; **réo ào ào; tóe lửa**: *fried bacon spitting in the pan*: *thịt lợn muối đun rán nổ lép bép trong chảo.* o *The gun spat twice and he fell dead*: *Khẩu súng tóe lửa hai lần và hắn gục xuống chết.* **5** [I] *(infml)* (dùng với đại từ *it* ở thời tiếp diễn) mưa lâm thâm: *It's not raining heavily any more, but it's still spitting a bit*: *Trời không còn mưa to nữa, nhưng vẫn mưa lâm thâm đôi chút.* **6** (idm) **be the (very/spitting) image of sb/sth** ⇨ IMAGE. **spit it out** *(infml)* hãy nói điều anh muốn nói nhanh đi và rõ ràng ra; **nói toạc ra đi**: *'What exactly are you trying to tell me? Come on, spit it out!'*: *'Vậy thực ra thì anh muốn nói với tôi cái gì? Nào nói toạc ra đi!'*

▷ **spit** *n* **1** [U] chất lỏng trong mồm; nước dãi; **nước bọt**: **2** [C usu *sing*] hành động nhổ nước bọt; **sự khạc; sự nhổ**. **3** [U] chất lỏng trắng có bọt do một vài côn trùng sinh ra và thấy trên cây cỏ, v.v.; **dãi sâu bọ**. **4** (idm) **be the dead spit of sb** ⇨ DEAD. **spit and polish** sự lau chùi và đánh bóng một cách cẩn thận các trang bị, nhất là do binh lính làm; **lau chùi sạch bóng**.

□ **spitfire** *n* người có tính tình rất nóng nảy; **người nóng như lửa**.

spit[2] /spit/ *n* **1** mũi kim loại thanh và dài xuyên vào thịt, v.v. để giữ và quay khi nướng thịt trên lửa hay trong lò; **cái xiên**. **2** dải đất hẹp và nhỏ nhô ra biển, ra hồ, v.v.; **mũi đất**.

▷ **spit** *v* **(-tt-)** [Tn] đâm một cái xiên qua (một miếng thịt, con gà giò, v.v.); **xiên**: *a spitted whole lamb*: *cả một con cừu non bị xiên.*

spit[3] /spit/ *n* chiều sâu của đất bằng chiều dài của lưỡi một cái mai; **mai**: *Dig the whole vegetable plot two spits deep*: *Đào toàn bộ miếng đất trồng rau sâu xuống hai lưỡi mai.*

spite /spait/ *n* **1** [U] sự khát khao làm đau đớn, chọc tức hoặc xúc phạm người khác; ác ý; **sự thù hận, sự ác ý**: *I'm sure he only said it out of/from spite*: *Tôi tin chắc là nó nói điều đó ra chỉ vì ác ý.* **2** (idm) **in spite of** (dùng như một *gt*) không bị ngăn trở bởi (ai/cái gì); không đếm xỉa tới; bất chấp; **mặc dù**: *They went out in spite of the rain*: *Họ đi ra ngoài bất chấp trời mưa.* o *In spite of all his efforts he failed*: *Nó thi trượt mặc dù đã hết sức cố gắng.*

▷ **spite** *v* **1** [Tn] (chỉ dùng trong thể vô định với *to*) làm hại, chọc tức hoặc xúc phạm (ai) vì ác ý: *The neighbours play their radio loudly every afternoon just to spite us*: *Chiều nào bọn hàng xóm cũng vặn radiô to đúng là để chọc tức chúng ta.* **2** (idm) **cut off one's nose to spite one's face** ⇨ NOSE[1].

spite.ful /-fl/ *adj* tỏ rõ hoặc gây ra bởi ác ý; đầy thù hận; **hằn học**: *a spiteful comment*: *một lời bình luận hằn học.* o *He's just being spiteful*: *Anh ta đúng là ác ý.* **spite.fully** /-fəli/ *adv.* **spite.ful.ness** *n* [U].

spittle /'spitl/ *n* [U] chất lỏng được tạo trong mồm; nước dãi; **nước bọt**.

spit.toon /spi'tu:n/ *n* đồ chứa để khạc nhổ vào, thí dụ ở một quán rượu; **ống nhổ**.

spiv /spiv/ *n (Brit sl derog)* người ăn mặc lòe loẹt, không có việc làm thường xuyên mà kiếm tiền bằng giao dịch buôn bán (thường không lương thiện); **dân phe phẩy, dân chợ đen**. ▷ **spiv.ish** *adj.*

splash /splæʃ/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (about) (on/onto/over sb/sth)**; ~ **sb/sth (with sth)** làm cho (một chất lỏng) bay ra xung quanh thành giọt; làm cho ai/cái gì bị ướt bằng cách đó; **té, làm bắn tóe**: *Stop splashing me!*: *Đừng té nước vào tôi nữa!* o *splash water on/over the floor*: *té nước lên/ra khắp sàn nhà.* o *splash paint onto the canvas*: *làm bắn sơn vào vải vẽ.* o *splash the floor with water*: *rẩy nước ướt sàn nhà.* o *splash water about*: *làm bắn nước lên.* o *The children love splashing water over each other*: *Bọn trẻ con thích té nước vào nhau.* ⇨ Cách dùng xem SPRAY2. **2** [I, Ipr, Ip] (về một chất lỏng) bắn ra xung quanh và rơi xuống thành giọt; **bắn tóe; văng ra**: *Water splashed into the bucket from the tap*: *Nước từ vòi phun tóe ra và rơi lộp bộp xuống xô.* o *The rain splashed down all day*: *Mưa rơi lộp bộp suốt ngày.* **3** [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** trang trí cái gì bằng những đốm màu, sơn, v.v. lớn hoặc không đều; **điểm loáng thoáng**: *a bath towel splashed with blue and green*: *một khăn tắm điểm loáng thoáng màu xanh nước biển và xanh lá cây.* **4** [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (about) (across, on etc sth)** (**a**) trình bày một cách nổi bật một phóng sự, bức ảnh, v.v.; **trưng ra**: *the story was splashed across the front page of the newspaper*: *câu chuyện được in chữ đậm suốt trang đầu của tờ báo.* (**b**) tiêu (tiền) một cách thoải mái và phô trương; **tiêu hoang**: *He thinks he can win friends by splashing his money about*: *Anh ta nghĩ là có thể tranh thủ được bạn bè bằng cách vung tiền ra.* **5** (phr v) **splash about (in sth)** ngồi hoặc đứng trong nước và làm nó bắn tung tóe bằng chân hay tay; **làm bắn tung tóe**: *children happily splashing about in the bath*: *trẻ con sung sướng làm nước bắn tung tóe trong bồn tắm.* **splash across, along, away, through, etc** di chuyển ngang qua, v.v. với tiếng nước bắn tung tóe; **lội lõm bõm**: *We splashed (our way) across the stream*: *Chúng tôi lội lõm bõm (theo đường) ngang dòng suối.* o *She splashed through the puddles*: *Cô ấy lội lõm bõm qua vũng nước.* **splash down** (đặc biệt về một con tàu vũ trụ) hạ cánh xuống nước làm nước bắn tung tóe; **hạ xuống nước**: *The spacecraft splashed down in the Pacific*: *Con tàu vũ trụ hạ cánh xuống Thái Bình Dương.* **splash out (on sth)** *(infml)* tiêu tiền (vào việc gì) một cách bốc đồng hoặc vô tư lự; **chi tiêu hoang phí; vung tiền**: *She splashed out on a new pair of shoes*: *Cô ta vung tiền mua một đôi giày mới.*

▷ **splash** *n* **1** (tiếng hay hành động) làm nước bắn tung tóe; **tiếng nước bắn tóe, tiếng tõm**: *He fell into the water with a splash*: *Anh ta rơi tõm xuống nước.* **2** vết, đốm, v.v. do nước

bắn vào gây ra; **vết nước bắn; đốm bẩn**: *There are some splashes of mud on your trousers*: *Có vài vết bùn bắn vào quần anh.* 3 lượng nước bắn vào: *splashes of water all over the floor*: *nước bắn ra khắp cả sàn nhà.* 4 mảng màu sáng: *Her dog is brown with white splashes*: *Con chó của cô ấy màu nâu đốm trắng.* 5 *(dated Brit infml)* lượng nước nhỏ, nhất là nước xô đa, pha vào thức uống. 6 (idm) **make, etc a splash** *(infml)* làm việc gì hoặc xảy ra một cách như để lôi cuốn sự chú ý, tạo ra một xúc động mạnh, v.v.: *She has made quite a splash in literary circles with her first book*: *Chị ấy đã gây ra đúng là một xúc động mạnh trong giới văn học với cuốn sách đầu tay của mình.* o *Their engagement created a terrific splash in the popular press*: *Sự hứa hẹn của họ gây ra một xúc động khủng khiếp trong báo chí bình dân.*

□ **splash-down** *n* sự hạ cánh của một con tàu vũ trụ xuống mặt biển; **sự hạ cánh xuống nước**: *Splash-down is scheduled for 5.30 am*: *Sự hạ cánh xuống nước được dự tính vào 5.30 sáng.*

splat.ter /'splætə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) bắn tung tóe, nhất là với hành động liên tục hoặc ồn ã; **(làm) rơi lộp độp**: *rain splattering on the roof*: *mưa rơi lộp độp trên mái nhà.* ◊ *overalls splattered with paint*: *bộ áo liền quần bị sơn bắn tung tóe.* ⇨ Cách dùng xem SPRAY[2].

splay /splei/ *v* [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (out)** (làm cho cái gì) mở ra và trở nên rộng hơn về một chiều; (làm cho cái gì) nghiêng đi hoặc vát đi; **mở rộng ra; tạo mặt vát**: *The pipe splays (out) at one end*: *Ống dẫn mở rộng ra về phía cuối.* o *The plumber splayed the end of the pipe before fitting it over the next section*: *Người thợ hàn làm cho đoạn cuối của ống dẫn loe ra trước khi lắp vào ống tiếp theo.* o *splayed feet/fingers/elbows*: *chân chữ bát, ngón tay tòe ra, khuỷu tay khuỳnh ra,* tức là mở rộng ra về phía ngoài. o *a splayed window*: *một cửa sổ vát cạnh,* thí dụ cửa ở trong bức tường dày, ô phía ngoài rộng hơn ô phía trong.

▷ **splay** *adj* [usu attrib] (nhất là về bàn chân) rộng, bẹt và quay ra phía ngoài; **chân chữ bát**: *He has splay feet*: *Anh ta có chân chữ bát.*

splay-footed *adj* có chân chữ bát.

spleen /spli:n/ *n* 1 [C] cơ quan trong thân thể nằm ở bên trái dạ dày có chức năng điều hòa chất lượng của máu; **lách; tì.** 2 [U] *(fml or dated)* tâm trạng u uất; tính dễ cáu hoặc hay gắt gỏng: *a fit of spleen*: *một cơn buồn bực.* o *vent one's spleen on sb*: *trút hết sự cáu kỉnh lên đầu ai.*

splen.did /'splendid/ *adj* 1 nguy nga lộng lẫy; phô bày sự rực rỡ; **tráng lệ; huy hoàng**: *a splendid sunset, house, victory*: *một buổi hoàng hôn rực rỡ, một ngôi nhà nguy nga, một chiến thắng huy hoàng.* 2 *(infml)* rất tốt; tuyệt vời; **rất hay; rất đẹp**: *a splendid dinner*: *một bữa ăn tối tuyệt vời.* o *a splendid idea, achievement, piece of writing*: *một ý kiến rất hay, một thành tựu tuyệt vời, một đoạn văn đẹp.*

splen.di.fer.ous /splen'difərəs/ *adj (infml joc)* tuyệt; **đã đời**.

splend.our (*US* **splendor**) /'splendə(r)/ *n* (a) [U] tình trạng hay phẩm chất rất tốt, lộng lẫy, huy hoàng hoặc hùng vĩ; **sự tráng lệ, sự huy hoàng**: *the splendour of the stained glass windows*: *sự lộng lẫy của các ô kính cửa sổ in màu.* o *Can the city recapture its former splendour?*: *Liệu thành phố có thể lấy lại được sự tráng lệ trước đây của nó không?* (b) **splendours** [pl] nét đặc biệt hay vật tượng trưng huy hoàng, tráng lệ, v.v. của cái gì; những cái nguy nga: *the splendours of Rome*: *những vẻ đẹp lộng lẫy huy hoàng của thành Rôm,* tức là những lâu đài, công trình kiến trúc, thắng cảnh, v.v. của nó.

splen.etic /spli'netik/ *adj (fml)* thường hay gắt gỏng và dễ cáu; **cáu kỉnh; hay bực dọc**.

splice /splais/ *v* [Tn] 1 *(hải)* nối (hai đầu của sợi thừng) bằng cách bện các tao sợi của đầu thừng này với các tao của đầu kia; **nối bện.** 2 nối (hai thanh gỗ, băng từ, đoạn phim, v.v.) bằng cách đóng, buộc chặt hai đầu với nhau; **ghép; nối.** 3 (idm) **get spliced** *(infml)* lấy vợ/chồng: *Have you heard? John's just got spliced*: *Anh có nghe thấy gì không? John vừa mới lấy vợ.* **splice the mainbrace** *(infml joc)* khao (nhất là lúc kết thúc một ngày lao động cực nhọc) bằng cách uống hay phân phát rượu mạnh; **khao rượu.**

▷ **splice** *n* sự nối (ở một đoạn phim, băng từ, sợi thừng, v.v.) bằng cách dán hay buộc lại với nhau; **sự nối; sự ghép.**

splicer *n* thiết bị để nối hai đoạn băng từ, phim, v.v.

splint /splint/ *n* thanh gỗ, kim loại, v.v. nẹp vào cánh tay, chân, v.v. bị thương để giữ nó đúng vị trí khi chữa trị; **thanh nẹp**: *put an arm in splints*: *bó nẹp vào cánh tay.*

splin.ter /'splintə(r)/ *n* **một mẩu** (mảnh) gỗ, kim loại, thủy tinh, v.v. sắc, mảnh, nhỏ bị vỡ ra từ một mảnh lớn hơn; **mảnh vụn**: *I've got a splinter in my finger*: *Tôi bị một cái dằm đâm vào móng tay.*

▷ **splin.ter** *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) (into/to sth); ~ (sth) off** (làm cho cái gì) bị vỡ ra thành mảnh vụn; **làm vỡ ra từng mảnh**: *This wood splinters easily*: *Loại gỗ này dễ nứt vỡ.* o *The windscreen cracked but did not splinter*: *Tấm kính che gió bị rạn nhưng không vỡ ra từng mảnh.* o *The waves smashed the boat against the rocks, splintering it to pieces*: *Sóng đánh dập chiếc thuyền vào đá làm vỡ ra từng mảnh.* 2 [I, Ipr, Ip] ~ **(off) (into sth)** *(fig)* tách ra từ một nhóm lớn hơn; tạo thành một nhóm tách biệt.

□ **splinter group** nhóm nhỏ tách ra từ một nhóm lớn hơn, đặc biệt là trong chính trị; **nhóm phân lập**.

split /split/ *v* (**-tt-**, *pt, pp* **split**) 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth/sb) (up) (into sth)** (a) (làm cho cái gì) vỡ ra hoặc bị vỡ ra (thành hai hoặc nhiều phần), đặc biệt là suốt từ đầu này đến đầu kia; **chẻ, bửa, tách**: *Some types of wood split easily*: *Một vài loại gỗ dễ bửa.* o *She was splitting logs with an axe*: *Cô ta đang dùng rìu chẻ các súc gỗ.* o *A skilled person can split slate into layers*: *Một người khéo tay có thể tách đá ác đoa ra thành từng lớp.* (b) (làm cho dân chúng) tách ra hoặc chia ra thành từng nhóm hoặc bên (thường là đối lập); **chia rẽ**: *The children split (up) into groups*: *Bọn trẻ con chia ra thành từng nhóm đối chọi nhau.* o *an issue which has split the party (from top to bottom)*: *một vấn đề đã chia rẽ đảng ra (từ trên xuống dưới).* o *The children split into groups*: *Bọn trẻ con chia ra thành từng nhóm.* 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up) (into sth)** đập vỡ cái gì ra thành từng phần; chia ra và san sẻ cái gì: *split the cost of the meal*: *phân chia phí tổn bữa ăn.* o *split the atom*: *phá nguyên tử,* tức là bằng cách tách hạt nhân ra. o *Would you like to split a bottle with me?*: *Anh có muốn san sẻ với tôi một chai không?* o *They split (up) the money between them*: *Chúng nó chia tiền với nhau.* o *For the purposes of the survey we've split the town into four areas*: *Vì mục đích khảo sát chúng tôi đã chia thành phố ra làm bốn khu vực.* 3 [La, I, Cn.a] ~ **(sth) (open)** (làm cho cái gì) mở toang bằng cách bật tung ra: *Suddenly the box split open and a puppy jumped out*: *Bỗng nhiên cái hộp mở toang ra và một con chó con nhảy ra.* o *His coat had split at the seams*: *Chiếc áo bung ra ở chỗ khâu nối.* o *She split open the coconut*: *Cô ta bổ quả*

dừa ra. **4** [I, Tn] *(sl esp US)* rời bỏ (một nơi nào): *It's boring here — let's split: Ở đây chán quá — phới thôi.* o *They've split the scene: Chúng nó bỏ cuộc,* tức là rời bỏ cuộc thi đấu, địa điểm, cuộc liên hoan, v.v. **5** (idm) **split the difference** (khi mặc cả) đồng ý về một số lượng ở giữa hai số lượng đưa ra; **lấy số trung bình. split hairs** *(derog)* phân biệt rất tinh vi nhưng không cần thiết (trong một cuộc tranh cãi, v.v.); **chẻ sợi tóc làm tư. split an infinitive** (khi nói hoặc viết) đặt một phó từ giữa *to* và động từ ở lối vô định (như trong 'to quickly read a book'); **động từ ở lối vô định bị tách ra. split one's sides (laughing/with laughter)** cười không giữ được; **cười vỡ bụng. 6** (phr v) **split (sth) away/off (from sth)** tách hoặc phân (cái gì) ra từ một bộ phận hoặc nhóm lớn hơn; **tách ra**: *The group have split away/off from the official union: Nhóm đã tách ra khỏi hiệp hội chính thức.* o *The storm has split the branch off from the main tree trunk: Cơn bão đã làm gãy lìa cành khỏi thân cây lớn.* **split on sb (to sb)** *(infml)* đưa ra thông tin về một người (thường là một tòng phạm) khiến cho anh ta bị rắc rối; **tố cáo ai**: *Billy's friend split on him to the teacher: Bạn của Billy tố cáo anh ta với thầy giáo.* **split up (with sb)** kết thúc tình bạn, mối quan hệ hoặc hôn nhân; chia rẽ: *Jenny and Joe have split up: Jenny và Joe đã bỏ nhau.* o *John has just split up with his girl-friend: John vừa mới cắt đứt với bạn gái của anh ta xong.*

▷ **split** *n* **1** [C] hành động hoặc quá trình chia rẽ hoặc bị chia rẽ: **2** [C] vết rạn hoặc rách do bung ra: *sew up a split in a seam: khâu nối chỗ bung lại.* **3** [C] sự chia hoặc tách rời do chia rẽ: *a split in the Labour Party: sự chia rẽ trong Công Đảng.* **4** [C] bánh pudinh làm bằng trái cây (đặc biệt là chuối) bổ dọc đôi ra, có kem sữa, kem lạnh, v.v. ở trên đầu: *a banana split: bánh chuối kem.* **5 the splits** [pl] tư thế thăng bằng chân xoạc ngang trên sàn theo hướng đối lập với thân trên giữ thẳng đứng; **ngồi xoạc chân**: *do the splits: làm động tác ngồi xoạc chân.* **split.ting** *adj* [attrib] (đặc biệt là đau đầu) rất nhức: *I've got a splitting headache: Tôi bị nhức đầu như búa bổ.*

□ **split infinitive** (*ngữ*) động từ lối vô định có một phó từ đặt giữa *to* và động từ; **động từ vô định bị tách ra.**

split-level *adj* **1** (về tòa nhà) có một cụm nhiều phòng cao thấp khác nhau giữa các tầng ở các bộ phận khác của tòa nhà, thí dụ như xây dựng trên nền đất dốc; **buồng cao thấp khác nhau ở các phần khác nhau. 2** (về bếp lò) có lò nướng bố trí riêng biệt với mặt bếp chứ không đặt ở bên dưới.

split peas hạt đậu khô chẻ làm đôi. **split personality** tình trạng tâm thần của một người đôi khi cư xử theo một kiểu cảm xúc, hành động, v.v. này và đôi khi lại cư xử theo kiểu khác; chứng tâm thần phân lập.

split pin chốt bằng kim loại có hai đầu chẻ có thể mở ra để giữ cho chốt ở đúng vị trí; **chốt chẻ.**

split ring vòng có hai đầu không nối nhau mà chồng khít lên nhau dùng để móc chìa khóa; **vòng móc chìa khóa.**

split second một lúc rất ngắn; **một giây lát.**

split-second *adj* [attrib] rất nhanh hoặc chính xác: *The plan depends on split-second timing: Kế hoạch phụ thuộc vào sự phối hợp thời gian thật chính xác.*

split shift ca có hai hoặc nhiều kỳ phải trực.

split ticket (*US chính*) phiếu bầu bỏ cho những ứng cử viên của nhiều đảng.

splotch /splɒtʃ/ (*Brit* cũng **splodge** /splɒdʒ/) *n* dấu hoặc vết bẩn (của mực, sơn, v.v.); mảng không đều (về màu sắc, ánh sáng, v.v.)

▷ **splotch** (*Brit* cũng **splodge**) *v* [Tn] làm cho (cái gì) có vết bẩn; **bôi bẩn.**

splurge /splɜːdʒ/ *n (infml)* **1** việc tiêu tiền thoải mái: *I had a splurge and bought two new suits: Tôi tiêu thoải mái và mua hai bộ cánh mới.* **2** sự phô trương hoặc ra sức khoe khoang (nhằm thu hút sự chú ý); **sự phô trương để lòe người**: *make a splurge: phô trương để lòe người.*

▷ **splurge** *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (on sth)** tiêu (tiền) một cách thoải mái hoặc phung phí: *She won £100 and then splurged it all on new clothes: Cô ta thắng được 100 pao và thế là đem phung phí tất cả để sắm áo quần mới.*

splut.ter /'splʌtə(r)/ *v* **1** (cũng **sputter**) **(a)** [I, Ip] nói nhanh và lấn lộn (do kích động, giận dữ, v.v.); **nói líu lưỡi. (b)** [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** nói (các từ) nhanh, lấn lộn hoặc không rành mạch; **nói ấp úng**: *splutter (out) a few words of apology: ấp úng nói vài lời xin lỗi.* **2** [I] phát ra hàng loạt tiếng phì phì, lắp bắp: *She dived into the water and came up coughing and spluttering: Cô ta nhào xuống nước rồi trồi lên sặc sụa và thổi phì phì.*

▷ **splut.ter** *n* tiếng kêu xèo xèo: *The candle gave a few faint splutters and then went out: Ngọn nến xèo xèo một tý yếu ớt rồi tắt hẳn.*

spoil /spɔil/ *v* (*pt, pp* **spoilt** /spɔilt/ hoặc **spoiled** /spɔild/) ⇨ Cách dùng xem DREAM[2]. **1** [Tn] làm cho (cái gì) bị vô dụng, không có giá trị hoặc không vừa lòng; làm đổ nát; **làm hư hỏng**: *holidays spoilt by bad weather: thời tiết xấu đã làm hỏng những ngày nghỉ.* o *spoilt ballot papers: phiếu bầu không giá trị,* tức là bị làm cho không có hiệu lực do không được ghi một cách hợp lệ. o *The new road has completely spoiled the character of the village: Con đường mới đã hoàn toàn phá hỏng tính cách của ngôi làng.* o *The bad news has spoilt my day: Những tin tức xấu đã làm cho một ngày của tôi mất hứng thú.* o *Don't spoil your appetite by eating sweets between meals: Đừng ăn kẹo giữa các bữa cơm mà làm mất ngon miệng đi.* **2** [Tn] **(a)** làm hại tính cách (nhất là của đứa bé) do thiếu kỷ luật hoặc quá rộng lượng, quan tâm, khen ngợi, v.v.; **làm hư**: *That little girl is terribly spoilt — her parents give her everything she asks for: Cô bé bị làm hư quá chừng — nó đòi gì bố mẹ nó cũng chiều.* **(b)** quan tâm nhiều hoặc quá nhiều đến tiện nghi hoặc nguyện vọng của (ai); nuông chiều: *Everybody enjoys being spoiled from time to time: Mọi người thỉnh thoảng cũng thích được nuông chiều.* **3** [I] (về thức ăn, v.v.) trở nên hỏng hoặc dùng, ăn, v.v. không thích hợp; **hỏng**: *Some kinds of food soon spoil: Có vài loại thức ăn chóng bị ôi.* **4** (idm) **be spoiling for sth** rất hăm hở về (đánh nhau, tranh cãi, v.v.); **chỉ chực muốn**: *He's spoiling for trouble: Nó chỉ chực muốn gây rối.* **be spoilt for choice** có quá nhiều khả năng để chọn từ cái gì khó chọn; **lúng túng trong lựa chọn. spare the rod and spoil the child** ⇨ SPARE[2]. **too many cooks spoil the broth** ⇨ COOK *n.*

▷ **spoil** *n* [U] = SPOILS.

spoil.age /'spɔilidʒ/ *n* [U] sự làm hỏng thức ăn, v.v. do thối rữa.

spoiler *n* **1** người hoặc vật làm hỏng. **2 (a)** thiết bị trên máy bay để làm cho máy bay bay chậm lại bằng cách cắt việc thổi không khí vào. **(b)** thiết bị tương tự đặt trên xe để ngăn không cho xe bị nhấc lên khỏi mặt đường khi chạy quá nhanh.

spoils *n* [U] (cũng **spoils** [pl]) **1 (a)** hàng hóa ăn cắp được: *The thieves divided up the spoils: Bọn trộm chia nhau hàng hóa ăn trộm được.* **(b)** đồ đạc đội quân chiến thắng lấy được; **chiến lợi phẩm. 2** lợi ích, lợi nhuận, v.v. kiếm được do có quyền lực chính

trị; **lợi lộc**: *the spoils of office*: *lợi lộc của cơ quan.*

□ **'spoil-sport** *n* người phá hỏng niềm vui của người khác; **người phá đám**: *Don't be such a spoil-sport!*: *Đừng có phá bĩnh như thế!*

'spoils system *(esp US)* hệ thống mà các chức vị quan trọng được giao cho những người ủng hộ đảng chính trị giành được quyền lực; **chế độ ưu tiên dành chức vị**.

spoke[1] /spəʊk/ *n* 1 một trong những thanh hoặc que kim loại nối tâm *(trục)* của bánh xe với rìa ngoài cùng *(vành)* thí dụ ở xe đạp; **nan hoa**. 2 (idm) **put a spoke in sb's wheel** *(Brit)* ngăn không cho ai thực hiện kế hoạch của họ; **thọc gậy bánh xe**.

spoke[2] *pt* của SPEAK.

spoken *pp* của SPEAK.

spoke.shave /'spəʊkʃeiv/ *n* dụng cụ dùng để tạo những mặt cong, nhất là của gỗ; **cái bào khum**.

spokes.man /'spəʊksmən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) (*fem* **spokes.wo.man** /'spəʊkswʊmən/, *pl* **-wo.men** /-wimin/) người nói, hoặc được chọn để nói, thay mặt cho một nhóm; **người phát ngôn**. ⇨ CHAIR.

spo.li.ation /ˌspəʊli'eiʃn/ *n* [U] *(fml)* hoạt động cướp bóc hoặc phá hỏng, nhất là bằng sức mạnh cướp phá hoặc tước đoạt.

spon.dee /'spondi:/ *n* âm tiết có vận luật trong thơ ca, gồm có hai âm tiết dài hoặc có trọng âm; **âm tiết xpondê**. **spon.daic** /spon'deiik/ *adj*.

sponge /spʌndʒ/ *n* 1 [C] loài động vật đơn giản ở biển có cấu trúc thân thể hơi đàn hồi, đầy những lỗ nhỏ có thể dễ dàng hút nước; **bọt biển**. 2 [C, U] (một phần của) một trong những loài đó hoặc một chất có cấu trúc tương tự, dùng để lau, chùi hoặc làm đệm lót: *a large bath sponge*: *một miếng bọt xốp to*, tức là để cọ người khi tắm. o *filled with sponge*: *nhồi đầy bọt xốp.* o [attrib] *sponge rubber*: *cao su xốp, mút.* 3 [C] miếng vải thấm hút, thí dụ gạc, dùng trong phẫu thuật. 4 [C esp *sing*] hành động rửa sạch, lau chùi, v.v. bằng bọt biển; sự lau chùi bằng bọt biển: *She gave the floor a vigorous sponge all over*: *Cô ta đã dùng bọt biển cọ mạnh khắp tất cả mặt sàn.* 5 [C, U] = SPONGE-CAKE: *Would you like some more sponge?*: *Anh có thích dùng thêm vài chiếc bánh xốp nữa không?.* 6 (idm) **throw up the sponge** *(infml)* chấp nhận là mình đã bị đánh bại; **chịu thua**.

▷ **sponge** *v* 1 [Tn, Tn.p] ~ **sb/oneself/sth (down)** lau chùi, tắm rửa hoặc cọ sạch ai/mình/cái gì bằng bọt biển: *sponge a wound*: *rửa sạch vết thương bằng gạc.* o *He sponged down the car to remove the shampoo*: *Anh ấy cọ xe (bằng bọt biển) để rửa sạch nước tẩy xà phòng.* 2 [I, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (from sb)** *(infml)* lấy được (tiền, v.v.) ở ai mà không cho hoặc không có ý định cho cái gì trở lại; **bòn rút**: *sponge a dinner*: *ăn chực bữa cơm tối.* o *sponge a fiver from an old friend*: *bòn của một ông bạn cũ 5 pao.* 3 (phr v) **sponge sth off/out** tẩy cái gì bằng cách dùng bọt biển cọ rửa: *sponge out a stain in the carpet*: *lau sạch vết bẩn trên thảm.* **sponge on/off sb** *(infml usu derog)* sống bám vào người khác; lấy được tiền, thức ăn v.v. của ai mà không cho hoặc không có ý định cho lại cái gì; **ăn bám**: *He always sponges off others*: *Nó luôn luôn ăn bám người khác.* **sponge sth up** dùng bọt biển để hút hết (chất lỏng). **sponger** *n* người ăn bám. **spong.ing** *n* (usu *sing*) sự lau rửa: *give a child's face a good sponging*: *rửa cho sạch mặt đứa bé.*

spongy *adj* **(-ier, -iest)** mềm, đàn hồi và có khả năng hút nước như bọt biển: *spongy moss*: *loại rêu xốp như bọt biển.* **spon.gi.ness** *n* [U].

□ **sponge-bag** *n (Brit)* túi không thấm nước để bỏ thuốc đánh răng, xà phòng, bàn chải đánh răng, v.v. nhất là khi đi du lịch.

'sponge-cake *n* [C, U] bánh nhẹ mềm làm bằng trứng, đường và bột; **bánh xốp**.

sponge-pudding *n* [C, U] bánh pút đinh tựa như bánh xốp.

spon.sor /'sponsə(r)/ *n* 1 người tự mình chịu trách nhiệm về người khác (thí dụ người đang được đào tạo về cái gì); **người bảo đảm**. 2 cha đỡ đầu. 3 người đưa ra hoặc bảo lãnh cho một đề nghị (thí dụ cho một luật mới). 4 người hoặc hãng trả tiền cho một chương trình phát thanh hoặc TV, hoặc cho cuộc thi âm nhạc, nghệ thuật hoặc thể thao, thường dùng phương thức đó để quảng cáo; **người bảo trợ**. 5 người góp tiền từ thiện để đáp lại một hoạt động cụ thể của người khác.

▷ **spon.sor** *v* [Tn] hành động làm người bảo trợ cho (ai/cái gì): *an athlete sponsored by a bank*: *một lực sĩ được một ngân hàng bảo trợ.* o *a sponsored walk*: *một cuộc đi bộ từ thiện*, tức là một cuộc đi bộ trên một đoạn đường cố định mà những người đi bộ đã thu xếp trước để tổ chức ra việc quyên góp giúp đỡ từ thiện. *a government-sponsored cheap textbooks scheme*: *một kế hoạch xuất bản sách giáo khoa với giá rẻ được chính phủ bảo trợ.* o *I'm doing a sponsored swim on Saturday — will you sponsor me?*: *Thứ bảy mình sẽ thực hiện một cuộc bơi từ thiện — cậu có làm việc bảo trợ cho mình được không?*

spon.sor.ship *n* [U]: *We're very grateful for his sponsorship*: *Chúng tôi rất biết ơn về sự đỡ đầu của ông ấy.*

spon.tan.eous /spɒn'teiniəs/ *adj* (a) được thực hiện, xảy ra được, nói ra v.v. do một sự thúc đẩy tự nguyện từ bên trong, chứ không phải do cái gì/ai ở bên ngoài gây ra hoặc gợi ý; **tự phát; tự ý**: *a spontaneous offer of help*: *tự ý đề nghị giúp đỡ.* o *spontaneous applause*: *tiếng vỗ tay hoan hô tự phát.* (b) tự nhiên, không ép buộc; **không gò bó**. *a spontaneous gaiety of manner*: *một thái độ vui vẻ không gò bó.*

▷ **spon.tan.eously** *adv*.

spon.tan.eous.ness (cũng **spon.tan.eity** /ˌspɒntə'neiəti/) *n* [U] tính chất tự phát.

□ **spontaneous combustion** sự cháy do biến đổi hóa học v.v. gây ra bên trong vật chất chứ không phải do đem lửa từ ngoài vào; **sự tự bốc cháy**.

spoof /spu:f/ *n (infml)* 1 ~ **(of/on sth)** sự bắt chước hoặc nhại lại hài hước: [attrib] *a spoof horror film*: *một bộ phim rùng rợn bắt chước.* 2 sự đánh lừa; trò chơi khăm.

▷ **spoof** *v* [Tn esp passive] *(infml)* bịp bợm hoặc lừa đảo (ai): *You've been spoofed*: *Cậu đã bị chơi xỏ một vố rồi.*

spook /spu:k/ *n (infml usu joc)* ma quỷ: *Are you afraid of spooks?*: *Cậu có sợ ma không?.*

▷ **spook** *v* [Tn] *(infml esp US)* làm hoảng sợ; làm kinh hãi: *Something in the bushes spooked her horse*: *Có cái gì ở trong bụi cây đã làm cho ngựa của cô ta hoảng sợ.*

spooky *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* gợi lên sự sợ hãi; làm cho hoảng sợ; **như có ma**: *a spooky old house*: *một ngôi nhà cổ như có ma.* **spooki.ness** *n* [U].

spool /spu:l/ *n* 1 = REEL[1] 1. 2 số lượng (chỉ, v.v) cuộn nơi một ống chỉ: *How many spools of thread did you use?*: *Bạn đã dùng hết bao nhiêu cuộn chỉ?.*

spoon /spu:n/ *n* (thường trong từ ghép) 1 dụng cụ có cái bát nông tròn hoặc bầu dục ở cán, dùng để khuấy, múc và lấy thức ăn đưa (nhất là pút đinh và xúp) lên mồm; **cái thìa**: *a large wooden spoon*: *một chiếc thìa gỗ to.* o *a tablespoon*: *thìa lấy thức ăn.* o *a soup-spoon*: *thìa xúp.* o *a teaspoon*: *thìa cà phê.* 2 lượng mà thìa có thể đựng; **thìa**: *two spoons of sugar, please*: *cho xin hai thìa đường.* 3 (idm) **born**

with a silver spoon in one's mouth ⇨ BORN.

▷ **spoon** *v* [Tn.pr, Tn.p] **1** dùng thìa múc (cái gì) lên và đưa đi theo một cách hoặc hướng nào đó: *spoon sugar from the packet into a bowl*: *dùng thìa xúc đường ở trong túi vào bát.* o *spoon up one's soup*: *múc xúp bằng thìa.* o *spoon out the peas*: *lấy thìa múc đậu Hà Lan ra.* **2** ~ **sth (up)** đánh nhẹ (quả bóng) lên; **múc bóng.**

spoon.ful *n* (*pl* **-fuls**) lượng mà một cái thìa có thể chứa được; **thìa**: *a heaped spoonful of sugar*: *một thìa đường có ngọn.*

□ **spoon-feed** *v* (*pt, pp* **-fed**) [Tn] **(a)** cho (trẻ em, v.v.) ăn bằng thìa. **(b)** *(fig esp derog)* giúp đỡ hoặc dạy (ai) quá nhiều đến nỗi không còn để cho họ tự mình suy nghĩ; **nhồi nhét**: *Some teachers spoon-feed their students*: *Nhiều thầy giáo đã nhồi nhét sinh viên của họ.*

spoon.er.ism /'spu:nərizəm/ *n* (thường hài hước) kết quả của việc đảo lộn lẫn nhau, nhất là một cách ngẫu nhiên, những âm đầu của hai hoặc nhiều từ trong lúc nói; **nói nhịu**; thí dụ nói *well-boiled icicle* thành ra *well-oiled bicycle.*

spoor /spɔ:(r); *US* spʊər/ *n* [C] dấu vết hoặc hơi do dã thú để lại (làm cho nó có thể bị đuổi theo).

spor.adic /spə'rædik/ *adj* chỉ xảy ra hoặc được thấy thỉnh thoảng hoặc ở một đôi chỗ; xảy ra không đều đặn; **lác đác**: *sporadic showers*: *những trận mưa rào không thường xuyên.* o *sporadic raids, gunfire, fighting*: *cuộc đột kích, những loạt súng, cuộc chiến đấu rời rạc.* ▷ **spor.ad.ic.ally** /-kli/ *adv.*

spore /spɔ:(r)/ *n (thực)* một trong những tế bào sinh sản của một số loài cây li ti như dương xỉ, rêu và nấm; **bào tử**: *mushroom spores*: *bào tử nấm.*

spor.ran /'sporən/ *n* túi to, thường làm bằng da hoặc lông thú, người đàn ông mang ở trước váy ngắn như là một bộ phận của y phục dân tộc của người Xcôtlen.

sport /spɔ:t/ *n* **1** [U] hoạt động về thể chất được thực hiện, đặc biệt là ở ngoài trời, để luyện tập và giải trí, thường chơi ở khu vực riêng và theo những luật đã định; **thể thao**: *She plays a lot of sport*: *Cô ta chơi thể thao nhiều.* o *He's very fond of sport*: *Cậu ta rất ham mê thể thao.* **2** (a) [C] một loại hình riêng của hoạt động như thế; cuộc vui chơi hoặc giải trí đặc biệt; **môn thể thao**: *team sports*: *những môn thể thao đồng đội.* o *Hockey, volleyball, football and tennis are all sports*: *Hốc cây, bóng chuyền, bóng đá và quần vợt tất cả đều là những môn thể thao.* o *Which sports do you like best?*: *Những môn thể thao nào anh thích nhất?* o *athletic sports*: *các môn điền kinh*, thí dụ môn chạy, môn nhảy. o *country sports*: *các môn thể thao thôn dã*, thí dụ săn thú, câu cá, bắn súng, đua ngựa. o [attrib] *sports coverage on TV*: *chương trình thể thao trên truyền hình.* o *a sports programme*: *chương trình thể thao.* o *a sports field*: *sân chơi thể thao.* (b) [U] những hoạt động hoặc trò chơi tập thể như thế: *the world of sport*: *giới thể thao.* ⇨ Xem Cách dùng. **3 sports** [pl] cuộc gặp gỡ để thi đấu điền kinh: *the school sports*: *các cuộc thi đấu điền kinh của nhà trường.* o *inter-university sports*: *cuộc thi đấu điền kinh giữa các trường đại học.* o [attrib] *a sports day*: *ngày thi đấu điền kinh.* **4** [U] sự giải trí, trò vui: *do sth for sport*: *làm cái gì để giải trí.* o *say sth in sport*: *nói đùa cái gì*, tức là không nghiêm túc. **5** [C] *(dated infml)* người dễ thương, vui vẻ và có tinh thần độ lượng; **người có tinh thần thượng võ**: *Come on, be a sport!*: *Tiến lên, hãy tỏ ra là người thượng võ!* o *a good/bad sport*: *một nhà thể thao trung thực/không trung thực*, tức là người đã có thái độ tốt/xấu trong thể thao hoặc trong những hoạt động tương tự. **6** [C] *(infml esp Austral)* (để xưng hô) ông bạn, anh bạn: *How are you doing, sport!*: *Thế nào có khỏe không, ông bạn!* **7** [C] *(sinh)* cây hoặc loài vật biến dị một cách không bình thường từ một loại thông thường. **8** (idm) **make sport of sb** *(fml)* chế nhạo hoặc đùa cợt ai.

▷ **sport** *v* **1** [Tn] có hoặc mặc (cái gì) một cách hãnh diện để cho người ta thấy; **diện**: *sport a moustache, a diamond ring, a flower in one's buttonhole*: *hãnh diện để bộ ria mép, đeo nhẫn kim cương, cài hoa lên khuyết áo.* **2** [I, Ip] (thường ở thời tiếp diễn) giỡn, giải trí; vui đùa: *seals sporting (about/around) in the water*: *những con chó biển nô giỡn với nhau dưới nước.*

sporty *adj (infml)* **1** ham mê hoặc giỏi về thể thao: *She's very sporty*: *Cô ta rất ham thích thể thao.* **2** hấp dẫn và bảnh bao; **diện**: *a sporty new pullover*: *chiếc áo len chui đầu rất diện.* **sport.ily** *adv.* **spor.ti.ness** *n* [U].

□ **sports car** xe thấp (thường hở mui) được thiết kế chạy với tốc độ nhanh; **xe hơi đua.**

sportscast *n (US)* buổi phát thanh hoặc truyền hình tin tức thể thao hoặc cuộc thi đấu thể thao. **sportscaster** *n (US)* người giới thiệu hoặc bình luận về chương trình như thế; **người bình luận thể thao.**

sports-editor *n* người biên tập chịu trách nhiệm những bài tường thuật của tờ báo về các môn thể thao và các cuộc thi đấu.

sports jacket *(Brit)* áo vét của nam mặc lúc bình thường (không phải là một bộ phận của bộ comlê).

sportsman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) (*fem* **sportswoman** /-wʊmən/, *pl* **-women** /-wimin/) **1** người tham gia hoặc ham mê thể thao. **2** người chơi thể thao thẳng thắn, sẵn sàng chịu rủi ro dù có thua cũng không trở nên bối rối hoặc xấu tính; **người có tinh thần thượng võ**. **sportsmanlike** *adj* xử trí một cách thẳng thắn và độ lượng; **có tinh thần thể thao**: *a sportsmanlike attitude, gesture*: *thái độ, cử chỉ xứng đáng với một nhà thể thao.*

sportsmanship *n* [U] phẩm chất hoặc tinh thần của nhà thể thao; **tinh thần thể thao.**

sports writer người (nhất là nhà báo) viết về đề tài thể thao.

CÁCH DÙNG: **Sport** đóng một vai trò to lớn trong cuộc sống của nhiều người. Ở trường học, trẻ con chơi bóng đá, bóng rổ và các **sports** khác và có những câu lạc bộ chơi các **games** (trò chơi) trong nhà, chẳng hạn như đánh cờ hoặc bi-a. Sau khi làm việc, nhiều người thích **a game** (một ván) quần vợt hoặc bóng quần (squash). Trên truyền hình chúng ta có thể xem các **matches** quần vợt và bóng đá quanh năm, còn các **races** (cuộc đua) ngựa thì được phát thanh hầu như hằng ngày. Các cuộc đấu mà người ta thi đấu với nhau từng người một, thường để tranh giải là các **competitions** hoặc **contests**: *a dancing competition*: *cuộc thi khiêu vũ.* o *an archery, angling, etc contest*: *cuộc thi tài bắn cung, câu cá, v.v.* **A tournament** hoặc **championship** là một loạt những cuộc thi đấu; **giải**: *a tennis tournament*: *giải quần vợt.* o *the European Football Championship*: *giải vô địch bóng đá châu Âu.*

sport.ing /'spɔ:tiŋ/ *adj* **1** [attrib] có liên quan hoặc quan tâm đến thể thao: *a sporting occasion*: *một dịp chơi thể thao.* o *a sporting man*: *một người quan tâm đến thể thao.* **2** tỏ ra trung thực; độ lượng; có tinh thần thượng võ; **thẳng thắn**: *It's very sporting of you to give me an initial advantage*: *Cậu cho mình lợi thế lúc ban đầu thật là rất có tinh thần thượng võ.* o *He made me a sporting offer*: *Anh ta đã dũng*

cảm đưa ra lời đề nghị với tôi, tức là lời đề nghị có thể gây ra một số rủi ro làm anh ta bị thất bại. **3** (idm) **a sporting chance** một cơ may thành công hợp lý; **khả năng có thể thắng**: *give sb a sporting chance*: *tạo cho ai cơ may thắng lợi.* o *We've still got a sporting chance of winning*: *Chúng tôi vẫn còn có cơ may thắng.*

sport.ive /'spɔ:tiv/ *adj.* ▷ **sport.ively** *adv.* **sport.ive.ness** *n* [U].

spot /spot/ *n* **1** vết nhỏ (thường là tròn) có màu sắc, cấu tạo, v.v. khác với mặt phẳng có vết đó; **dấu; đốm**: *a white skirt with red spots*: *một chiếc váy trắng có đốm màu đỏ.* o *Which has spots, the leopard or the tiger?*: *Con nào có đốm ở lông, báo hay hổ?* **2** vết hoặc vết bẩn tròn; **nốt**: *spots of mud on your trousers*: *những chấm bùn trên quần của cậu.* **3** những vết hoặc khuyết tật nhỏ màu đỏ trên da, do bệnh tật, v.v. gây ra; mụn: *a teenage boy worried about his spots*: *cậu bé choai choai bận khoăn về những nốt mụn của nó*, tức là trứng cá. o *She had chicken-pox and was covered in spots*: *Cô bé đã bị thủy đậu và người đầy vết lấm tấm.* **4** (**a**) một nơi hoặc vùng đặc biệt: *a nice picnic spot/spot for a picnic*: *một nơi đi cắm trại tuyệt đẹp.* o *a well-known beauty spot*: *một thắng cảnh nổi tiếng*, tức là một nơi nổi tiếng về vẻ đẹp tự nhiên của nó. o *stand rooted to the spot*: *đứng nguyên một chỗ*, tức là không nhúc nhích; **đứng như trời trồng**. o *This is the (very) spot where he was murdered*: *Đây (chính) là nơi ông ta bị giết.* o *There are several weak spots in your argument*: *Có vài ba điểm yếu trong lập luận của anh.* (**b**) *(infml)* nơi giải trí: *a popular night spot*: *một tụ điểm quen thuộc về ban đêm.* **5** giọt: *Did you feel a few spots of rain?*: *Cậu có nhận thấy có vài giọt mưa không?* **6** khoản dành cho một tiết mục giải trí của cá nhân, đặc biệt là một tiết mục ngắn thường xuyên trong buổi biểu diễn trên truyền hình, phát thanh hoặc ở rạp hát: *a ten-minute guest spot on a radio programme*: *mười phút dành cho tiết mục của khách mời trong chương trình phát thanh.* o *She has a regular cabaret spot at a local night-club*: *Cô ta có xuất biểu diễn múa hát thường xuyên ở một hộp đêm của địa phương.* **7** (usu *sing*) **~ of sth** *(Brit infml)* một ít cái gì: *Are you ready for a spot of lunch?*: *Anh có sẵn lòng ăn trưa một tý không?* o *What about doing a spot of work?*: *Làm việc một tý được không?.* o *You seem to be having a spot of bother with your car — can I help?*: *Dường như cậu đang có chút bực bội với chiếc xe hơi của cậu — mình có thể giúp được không?* **8** *(fig)* vết nhơ trong tính cách của con người; thiếu sót về đạo đức: *There isn't a spot on her reputation*: *Không hề có một vết ố trong danh tiếng của bà ta.* **9** *(infml)* = SPOTLIGHT. **10** *(US infml)* một quân bài hoặc tờ bạc có một giá trị riêng (được xác định): *He passed me a ten spot*: *Nó đánh cho tôi con mười.* **11** (idm) **change one's spots** ⇨ CHANGE[1]. **have a soft spot for sb/sth** ⇨ SOFT. **a hot spot** ⇨ HOT. **in a (tight) spot** *(infml)* ở trong vị trí hoặc tình thế khó khăn: *I'm in a bit of a spot financially*: *Tôi đang có chút ít khó khăn về tài chính.* **knock spots off sb/sth** ⇨ KNOCK[2]. **on the spot** (**a**) lập tức; không di chuyển khỏi chỗ đó; tại chỗ và lúc đó; **tại chỗ**: *He was hit by a falling tree and killed on the spot*: *Anh ta bị cây đổ xuống đập vào và chết ngay tại chỗ.* (**b**) tại chỗ nơi xảy ra sự kiện (nhất là khi người ta cần có mặt); **tại hiện trường**: *The police were on the spot within a few minutes of my telephone call*: *Cảnh sát đã đến tại hiện trường trong vòng vài phút sau khi tôi gọi điện thoại đến.* o *Luckily there was a doctor on the spot*: *May mắn là lúc đó có một bác sĩ ở ngay tại chỗ.* **put sb on the spot** đặt một người vào trong tình thế khó khăn; buộc ai phải hành động hoặc tự bào chữa lấy: *You've put me on the spot here — I can't answer your question*: *Ở đây cậu đã đặt mình vào một tình thế khó xử — mình không thể nào trả lời câu hỏi của cậu được.*

▷ **spot** *v* (**-tt-**) **1** [I, Tn, Tn.pr usu passive] **~ sth (with sth)** (làm cho cái gì) bị có vết lốm đốm: *material that spots easily*: *loại vải dễ bị đốm.* o *a table spotted with ink*: *bàn lốm đốm vết mực.* **2** [Tn, Tw, Tng, Cn.n/a] **~ sb/sth (as sth)** (không ở thời tiếp diễn) chọn ra (một người hoặc vật trong số nhiều người hoặc vật); trông thấy; nhận ra; phát hiện: *He finally spotted just the shirt he wanted*: *Cuối cùng nó đã chọn được đúng chiếc sơ mi nó muốn.*o *She spotted her friend in the crowd*: *Cô ta nhận ra bạn của cô giữa đám đông.* o *I can't spot the difference between them*: *Mình không thể nào nhận ra được sự khác nhau giữa chúng.* o *Can you spot the flaw in their argument?*: *Anh có thể phát hiện được sai lầm trong lý lẽ của họ không?* o *spot the winner of a race*: *chấm trước người sẽ thắng trong cuộc đua*, tức là chọn người thắng cuộc trước khi cuộc đua bắt đầu. o *I soon spotted what to do*: *Tôi sớm nhận ra phải làm gì.* o *He was spotted by police boarding a plane for Paris*: *Cảnh sát đã phát hiện ra ông ta đang bước lên máy bay đi Paris.* o *She has been spotted as a likely tennis star of the future*: *Cô ta đã được nhìn nhận là có khả năng trở nên một ngôi sao quần vợt trong tương lai.* **3** [I, Ipr] *(Brit infml)* (được dùng với *it*) mưa nhẹ, mưa lún phún: *It's beginning to spot*: *Trời bắt đầu mưa lâm thâm.* o *It's spotting with rain*: *Trời đang lâm thâm mưa.* **spot.ted** *adj* có vết hoặc phủ lốm đốm: *a spotted dog*: *con chó khoang.* o *a spotted dress*: *chiếc áo dài lốm đốm.* **spotted dick** *(Brit)* bánh pút đinh làm bằng mỡ miếng có rắc nho khô.

spot.ter *n* (nhất là trong từ ghép) người tìm và ghi lại chi tiết của một loại đồ vật hoặc người đã định sẵn theo sở thích hoặc vì công việc: *an aircraft spotter*: *người nhận dạng máy bay*, tức là người tìm và nhận dạng các loại máy bay khác nhau, nhất là trong thời kỳ chiến tranh. o *a talent-spotter*: *người đi tìm các tài năng*, tức là một người đi đến các câu lạc bộ, rạp hát, v.v. để tìm các tiết mục mới. o *He's an avid train-spotter*: *Anh ta là một người rất ham thích nhận dạng tàu hỏa.* o [attrib] *a spotter plane*: *máy bay chỉ điểm*, tức là máy bay dùng để quan sát các cuộc hành quân của địch.

spot.less *adj* **1** rất sạch và ngăn nắp; **không một vết nhơ**: *He keeps his house spotless*: *Ông ta giữ ngôi nhà của ông sạch sẽ ngăn nắp.* **2** *(fig fml)* không có một thiếu sót; đạo đức trong sạch: *a spotless reputation*: *một danh tiếng không hề bị vẩn đục.* **spot.lessly** *adv.* **spot.less.ness** *n* [U].

spotty *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* **1** *(esp derog)* (về người) có những nốt, đặc biệt là ở trên mặt: *spotty youth*: *những thanh niên mặt tàn nhang.* o *a spotty complexion*: *nước da đồi mồi.* *a spotty table-cloth*: *chiếc khăn trải bàn bị ố bẩn.*

□ **spot cash** *(thương)* tiền trả ngay khi mua hàng.

spot check cuộc kiểm tra được thực hiện bất ngờ không báo trước về một người hoặc đồ vật được chọn bất kỳ; **cuộc kiểm tra bất ngờ**: *The campaign against drinking and driving will include spot checks on motorists*: *Chiến dịch chống việc uống rượu lái xe ẩu sẽ bao gồm cả những việc kiểm tra đột xuất đối với những người lái xe ô tô.*

spot welding việc hàn những diện kim loại nhỏ tiếp xúc với nhau; **hàn điểm**.

spot-on *adj* [pred] *(infml)* rất đúng; chính xác: *His assessment of the situation was spot-on*: *Việc đánh giá của ông ta về tình hình rất chính xác.* o *Your*

budget figures were spot-on this year: *Những số liệu của anh về ngân sách năm nay là rất đúng.*

spot.light /'spɒtlait/ *n* 1 (cũng **spot**) [C] (đèn dùng để tỏa ra) một tia sáng mạnh hướng về một chỗ hoặc người đặc biệt, thí dụ trên sân khấu của nhà hát; **đèn chiếu điểm**. 2 **the spotlight** [sing] *(fig)* sự chú ý đầy đủ hoặc sự nổi bật trong công chúng: *a sportsman who likes to be in the spotlight*: *một nhà thể thao muốn được mọi người chú ý đến.* o *This week the spotlight is on the world of fashion*: *Tuần này, điểm nổi bật là về thế giới của mốt.*

▷ **spot.light** *v* (*pt, pp* **spotlit** /-lit/ hoặc, nhất là theo nghĩa 2, **spotlighted**) [Tn] 1 hướng đèn chiếu vào (ai/cái gì): *a spotlit stage*: *sân khấu được chiếu sáng.* 2 *(fig)* lôi cuốn sự chú ý đến (cái gì); làm cho đập ngay vào mắt hoặc hiển nhiên: *The report has spotlighted real deprivation in the inner cities*: *Báo cáo đã làm sáng tỏ tình trạng nghèo đói thật sự trong nội thị.*

spouse /spaʊz; *US* spaʊs/ *n (arch hoặc luật hoặc joc)* chồng hoặc vợ.

spout /spaʊt/ *n* [C] 1 đường ống hoặc ống nhỏ ra để nước chảy ra, thí dụ nước mưa ở mái xuống hoặc nước trà ở ấm ra; **ống máng; vòi**: *The spout is chipped so it doesn't pour very well*: *Vòi bị sứt nên rót không được thật là tốt.* 2 tia chất lỏng phun ra mạnh. 3 (idm) **up the spout** (a) *(infml)* trong điều kiện vô vọng; bị tan vỡ, phá hủy, đánh bại, v.v.: *My holiday plans are completely up the spout*: *Những kế hoạch đi nghỉ của tôi đã hoàn toàn tan vỡ.* (b) *(sl derog)* có chửa.

▷ **spout** *v* 1 (a) [I, Ipr, Ip] ~ **(out of/from sth)/(out/up)** (về chất lỏng) tia ra rất mạnh: *blood spouting from a severed artery*: *máu tia ra từ một động mạch bị cắt.* o *water spouting (out) from a broken water-pipe*: *nước phọt ra từ một ống dẫn bị vỡ.* (b) [Tn, Tn.p] ~ **sth (out/up)** phun (chất lỏng) ra với sức mạnh lớn: *a broken pipe spouting (out) water*: *một đường ống bị vỡ phun nước (ra).* o *The wound spouted blood*: *Vết thương phun máu ra.* (c) [I] (về cá voi) phun nước lên qua lỗ ở đầu thành tia. 2 [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tn.p] *(infml usu derog)* ngâm (thơ, v.v.) hoặc nói dài dòng và oang oang: *Children dislike being spouted at by pompous teachers*: *Trẻ con không thích những thầy giáo khoa trương cứ oang oang lên lớp chúng nó.* o *spouting unwanted advice*: *lải nhải những lời khuyên không muốn nghe.* o *He can spout Shakespeare for hours*: *Anh ta có thể ngâm thơ của Shakespeare hàng giờ.*

sprain /sprein/ *v* [Tn] bị thương (ở khớp nối trong cơ thể, đặc biệt là cổ tay hoặc mắt cá) do bị trẹo hoặc bị trật đột ngột cho nên làm cho đau và sưng lên; **làm bong gân**: *sprain one's wrist*: *trẹo cổ tay.* o *suffering from a sprained ankle*: *bị bong gân ở mắt cá.*

▷ **sprain** *n* chỗ bị thương theo cách đó; **sự bong gân**: *a bad sprain*: *chỗ bong gân nặng.*

sprang *pt* của SPRING³.

sprat /spræt/ *n* 1 loài cá biển nhỏ ăn được ở châu Âu thuộc họ cá trích; **cá trích cơm**. 2 (idm) **a sprat to catch a mackerel** *(tục ngữ)* đem tặng hoặc hy sinh một vật tương đối nhỏ hoặc không quan trọng để hy vọng kiếm được một cái gì lớn hơn hoặc tốt hơn nhiều; **thả con săn sắt bắt con cá rô**.

sprawl /sprɔ:l/ *v (esp derog)* 1 (a) [I, Ipr, Ip] ~ **out/about/around) (across, in, on, etc sth)** ngồi, nằm hoặc ngã tay chân giang rộng ra; **ườn ra**: *He was sprawling in an armchair in front of the TV*: *Ông ta ngồi ườn ra trong chiếc ghế bành trước máy truyền hình.* o *he sent sprawling in the mud*: *bị ngã nhoài trong bùn.* o *sprawling about on the sofa*: *nằm ườn ra trên ghế xô pha.* (b) [usu passive: Tn, Tn.pr, Tn.p] nằm dài (hoặc giang rộng chân tay) theo kiểu ấy: *They were sprawled out in front of the fire*: *Họ ngồi ườn người vươn vai trước lò sưởi.* 2 [I, Ipr, Ip] trải rộng thưa ra và không đều đặn trên nhiều chỗ; **nguệch ngoạc**: *sprawling handwriting*: *chữ viết nguệch ngoạc.* o *suburbs that sprawl out into the countryside*: *khu ngoại ô trải rộng ra cả vùng nông thôn.*

▷ **sprawl** *n* [U, C usu *sing*] *(esp derog)* 1 tư thế hoặc động tác nằm ườn ra: *pick one's way through the sprawl of people sunbathing*: *tìm đường đi giữa những người tắm nắng đang nằm ngổn ngang.* o *He lay in a sprawl over the desk*: *Cậu ta nằm ườn ra trên bàn làm việc.* 2 vùng mở rộng lộn xộn, nhất là các tòa nhà: *London's suburban sprawl*: *vùng ngoại ô mở rộng lộn xộn của London.*

spray¹ /sprei/ *n* 1 (a) cành nhỏ của cây mộc hoặc cây thảo có cả lá và hoa. (b) vật trang trí nhân tạo có hình dáng tương tự; **cành thoa**: *a spray of diamonds*: *cành thoa kim cương.* 2 chùm hoa, v.v. được cắt ra và sắp xếp lại một cách hấp dẫn, thí dụ làm đồ trang trí trên áo quần: *He had a spray in his buttonhole*: *Anh ta giắt một cành thoa trên khuyết áo.* o *She carried a spray of pink roses*: *Cô ta cầm một bó hoa hồng màu hồng.*

spray² /sprei/ *n* 1 [U] chất lỏng bắn ra ngoài không khí thành những hạt li ti (do gió hoặc qua một dụng cụ): *sea spray*: *bụi nước biển*, tức là do sóng tung lên. o *the spray of a waterfall*: *bụi nước của thác nước.* 2 (a) [C, U] (nhất là trong từ ghép) chất lỏng (thí dụ nước hoa, chất khử trùng, thuốc trừ sâu) dưới dạng bụi do một thiết bị đặc biệt phun ra (thí dụ máy phun thành bụi) dưới áp suất: *hair spray*: *nước xịt tóc.* o *fly-spray*: *thuốc phun diệt ruồi.* o [attrib] *spray paint*: *sơn xì.* (b) [C] dụng cụ (thí dụ máy bơm phun) dùng để phun một thứ chất lỏng như thế ở dạng này; **máy, ống, bình phun**: *I've lost my throat spray*: *Tôi đã đánh mất ống bơm thuốc vào họng của tôi rồi.*

▷ **spray** *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on/over sb/sth); ~ sb/sth (with sth)** phun (chất lỏng) thành những hạt li ti lên ai/cái gì; làm ướt ai/cái gì bằng chất lỏng theo kiểu ấy; **xì**: *spraying paint on her car*: *xì sơn lên xe hơi của cô ta.* o *a farmer spraying his crops with pesticide*: *người nông dân phun thuốc trừ sâu lên cây trồng.* o *(fig) spray the target with bullets*: *vãi đạn lên mục tiêu.* 2 [Ipr, Ip] ~ **(out) (over, across, etc sb/sth)** (về chất lỏng) phun ra thành hạt nhỏ li ti; **bắn tung tóe**: *Water sprayed out over the floor*: *Nước bắn tung tóe khắp sàn nhà.* **sprayer** *n* (a) người phun (thường như là một phần của công việc): *He's a paint sprayer in the local factory*: *Anh ta là công nhân xì sơn ở trong nhà máy địa phương.* (b) dụng cụ để phun; **bình phun**: *a crop sprayer*: *bình phun thuốc cho cây trồng.*

□ **spray-gun** *n* dụng cụ dùng áp suất để phun sơn, v.v. lên bề mặt; **ống phun xì**.

CÁCH DÙNG: So sánh **spray**, **shower**, **spatter**, **splatter**, **splash** và **slosh**. Những động từ đó chỉ cho biết sự phun chất lỏng hoặc bột bằng nhiều cách. Chúng ta **spray** (xì, phun) những giọt nhỏ sơn, nước hoa, hóa chất v.v. thường với bình phun hoặc ống bơm để phủ hoàn toàn một diện tích: *I had to get my car resprayed after the accident*: *Tôi phải cho xì lại sơn chiếc xe hơi của tôi sau vụ tai nạn.* **Shower** (phủ đầy) thường gợi ý là người ta đang bị giọt nước, hạt bụi v.v. phủ đầy do tai nạn hoặc trái ý muốn: *The shoppers were showered with broken glass from the explosion*: *Những người đi mua hàng bị những mảnh kính vỡ từ vụ nổ rơi đầy người.* **Spatter** (bắn) có ý

nói những lượng lớn sơn, bùn, máu v.v. bị bắn tung tóe vào ai làm cho họ bị bẩn: *The bus spattered them with mud as it passed in the rain*: *Chiếc xe buýt lúc đi qua dưới trời mưa đã làm bắn bùn vào chúng nó.* Trứng, v.v. bị **splattered** (vỡ tung tóe) xuống sàn nhà khi chúng bị rơi hoặc ném xuống. Chúng tôi **splash** (làm bắn) những chất lỏng khi chúng tôi không may đánh đổ chúng: *Don't let the acid splash on your hand*: *Đừng để axít bắn vào tay anh.* Chúng tôi **slosh** (đổ ào) những lượng lớn sơn, nước, v.v. bằng cách không cẩn thận: *He sloshed the paint on without bothering to catch the drips*: *Anh ta đổ ào sơn ra mà chẳng hề lo sợ bị sơn rớt vào.*

spread spred/ *v* (*pt, pp* **spread**) **1** (**a**) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth** (**out**) (**on/over sth**) mở rộng diện tích chiều ngang hoặc chiều dài cái gì bằng cách mở ra hoặc trải ra; **trải, dang ra**: *The bird spread (out) its wings*: *Con chim dang đôi cánh (ra).* o *spread a cloth on the table*: *trải khăn lên bàn ăn.* o *spread out one's arms*: *dang rộng tay của mình,* thí dụ để đón tiếp hoặc ôm lấy ai. o *spread the map out on the floor*: *trải rộng bản đồ xuống sàn nhà.* (**b**) [Tn.pr] ~ **sth with sth**: lấy cái gì phủ lên cái gì bằng cách làm như thế: *spread a table with a cloth*: *phủ bàn ăn bằng khăn trải bàn.* **2** (**a**) [Tn.pr] ~ **A on B** cho (một chất) lên (bề mặt) và mở rộng diện tích của nó bằng cách dàn mỏng v.v.; áp cái gì thành một lớp trên cái gì; **quết**: *spread butter on bread*: *quết (phết) bơ lên bánh mì.* o *spread glue on paper*: *phết hồ lên giấy.* (**b**) [Tn.pr] ~ **B with A** phủ (bề mặt) với (một chất) bằng cách làm như thế: *spread bread with butter*: *quết bánh mì với bơ.* (**c**) [I] có thể được phết theo cách đó; được áp lên thành một lớp: *Butter spreads more easily when it's softer*: *Bơ lúc mềm phết dễ dàng hơn.* o *margarine that spreads straight from the fridge*: *dầu macgarin lấy ở tủ lạnh ra có thể phết được ngay,* tức là không bị đóng cứng khi bị lạnh. **3** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] (**a**) (làm cho cái gì) trở nên được biết, được cảm thấy hoặc bị chịu đựng rộng rãi hơn; **lan truyền**: *The disease is spreading fast*: *Bệnh đang lan truyền nhanh.* o *Fear spread quickly through the village*: *Nỗi sợ lan ra nhanh khắp làng.* o *The strike has already spread to other factories*: *Cuộc đình công đã lan sang các nhà máy khác.* o *The water spread over the floor*: *Nước tràn ra khắp nền nhà.* o *Flies spread disease*: *Ruồi lan truyền bệnh.* o *He spread the news around the town*: *Nó truyền bá tin tức khắp thành phố.* (**b**) (làm cho cái gì) được phân bố: *Settlers soon spread inland*: *Chẳng bao lâu người đến lập nghiệp đã tỏa vào sâu trong nội địa.* **4** [I, Ipr] mở rộng kích thước, diện tích, v.v.: *a desert spreading for hundreds of miles*: *sa mạc kéo dài hàng trăm dặm. The forest spreads as far as the river*: *Khu rừng kéo dài theo con sông.* **5** [Tn, Tn.pr] ~ **sth** (**over sth**) phân phối cái gì trải ra trong một thời gian; **rải ra, kéo dài ra**: *spread the payments over three months*: *rải thời gian trả tiền trong ba tháng.* o *a course of studies spread over three years*: *khóa học rải ra trong ba năm.* **6** [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth** (**with sth**) chuẩn bị (bàn) cho bữa ăn; **bày dọn ra**: *The table was spread with cakes and sandwiches*: *Trên bàn đã bày bánh ngọt và bánh kẹp.* **7** (idm) **spread like wildfire** (nhất là về tin đồn, báo cáo, bệnh tật) chạy lan truyền v.v rất nhanh: *The news spread like wildfire*: *Tin tức lan truyền nhanh như gió.* **spread one's net** chuẩn bị để bắt ai hoặc đưa ai vào trong phạm vi quyền lực hoặc ảnh hưởng của mình; **giăng lưới**. **spread oneself** (**a**) chiếm nhiều chỗ (thí dụ bằng cách nằm dài, tay chân dang rộng): *Since there was no one else in the compartment I was able to spread myself*: *Vì chẳng còn có người nào khác trong gian phòng tôi có thể nằm dang rộng cả hay tay hai chân ta.* (**b**) nói hoặc viết dài dòng (về một đề tài); **ba hoa; nói tràng giang đại hải**. (**c**) chi tiêu hoặc cung cấp đồ vật một cách hào phóng. **spread one's wings** (tin vào việc) mở rộng hoạt động và quan tâm của mình: *We hope college life will help him to spread his wings a bit*: *Chúng tôi hy vọng rằng cuộc sống ở trường cao đẳng sẽ giúp cho nó hoạt bát hơn một tí.* **8** (phr v) **spread** (**sb/oneself**) **out** di chuyển (ai/tự mình) ra xa khỏi những người khác ở trong nhóm nhằm để bao quát một vùng rộng hơn; **tản ra**: *The search party spread out over the moor*: *Đoàn tìm kiếm tản ra khắp cả đồng hoang.* o *Don't all sit together, spread yourselves out*: *Đừng ngồi cụm cả lại với nhau, hãy tản ra.*

▷ **spread** *n* **1** (usu *sing*) (**a**) khoảng rộng, bề rộng hoặc dải rộng của cái gì: *the spread of a bird's wings*: *sải cánh của chim.* o *The survey revealed a wide spread of opinion*: *Cuộc khảo sát đã phát lộ ra một dư luận rộng rãi.* (**b**) khoảng rộng về không gian hoặc thời gian; quãng: *a spread of 100 years*: *một khoảng thời gian 100 năm.* **2** [U] quá trình hoặc hoạt động truyền bá hoặc được lan truyền sự mở rộng; sự phổ biến: *the spread of disease, knowledge, education*: *sự lan truyền bệnh tật, sự truyền bá kiến thức, sự phổ cập giáo dục.* o *the spread of crime*: *sự lan tràn của tội ác.* **3** [C] bài viết quảng cáo trên báo hoặc tạp chí, đặc biệt khi chiếm hơn một cột in: *a double-page spread*: *một bài báo kéo dài hai trang.* **4** [C] *(infml)* bữa ăn (thường là thịnh soạn) bày ra trên bàn: *What a spread!*: *Bữa ăn linh đình quá!* **5** (thường trong từ ghép) (**a**) [C] vật trải lên, nhất là vải phủ lên cái gì: *a bedspread*: *khăn trải giường.* (**b**) [C, U] phình ra; **sồ ra**: *(joc) middle-aged spread*: *sự sồ người ra khi đến tuổi trung niên,* tức là vòng bụng tăng lên ở tuổi trung niên. **6** [U, C] bột nhão ngọt hoặc thơm phết lên bánh mì, v.v.; **chất phết lên bánh**: *chocolate spread*: *lớp phết bằng sôcôla.* o *cheese spreads*: *lớp phết bằng phó mát.*

□ **spread eagle** hình con đại bàng chân và cánh dang rộng, làm vật biểu tượng trên đồng tiền đúc, v.v.

spread-eagle *v* [Tn] đặt (ai) vào một tư thế chân tay dang rộng: *Sunbathers lay spread-eagled on the grass*: *Những người tắm nắng đang nằm dang tay dang chân trên bãi cỏ.* o *The blow spread-eagled him against the wall*: *Quả đấm đã đánh nó bật vào tường, tay chân dang ra.*

spread.sheet /'spredʃi:t/ *n (máy tính)* chương trình để làm hiện hình và thao tác những dãy số, dùng đặc biệt cho công việc kế toán; sự hiện hình hoặc bản in do chương trình đó sản ra.

spree /spri:/ *n (infml)* cuộc đi chơi sôi nổi và vui vẻ, thường có chi tiêu nhiều tiền: *have a spree*: *được một buổi đi chơi chè chén lu bù.* o *a spending/buying/shopping spree*: *chi tiêu/mua/sắm sửa lu bù.* o *go out on a spree*: *đi chơi chè chén lu bù.*

sprig /sprig/ *n* ~ (**of sth**) cành con (của cây thảo hoặc bụi cây) có lá, v.v.: *a sprig of holly, parsley, heather, etc*: *một cành con cây nhựa ruồi, rau mùi tây, cây thạch nám, v.v.* o *a sprig of mistletoe for Christmas*: *một nhánh cây tầm gửi cho Lễ giáng sinh.*

sprightly /'spraitli/ *adj* (**-ier, -iest**) sôi nổi và đầy sức sống: *He's surprisingly sprightly for an old man*: *Ông ta sôi nổi một cách kỳ lạ so với tuổi già của ông.* ▷ **spright.li.ness** *n* [U].

spring[1] /sprin/ *n* **1** [C] hành động bật hoặc nhảy lên; nhảy; **nhún**: *With an easy spring the cat reached the branch*: *Với một cái nhún nhẹ nhàng con mèo đã phóc lên cành cây.* **2** [C] (nơi có) nước phun tự nhiên từ đất lên; dòng nước đó; **con suối**: *a hot spring*: *suối nước nóng.* o *a mineral spring*: *suối*

nước khoáng. o [attrib] ***spring water***: *nước suối.* **3** [C] thiết bị bằng kim loại hoặc dây kim loại xoắn lại, uốn cong hoặc cuộn lại để có thể đẩy, kéo hoặc ép lại, nhưng lại có khuynh hướng trở về hình dáng hoặc vị trí ban đầu khi buông ra (dùng để chạy đồng hồ, làm cho ghế ngồi dễ chịu hơn, v.v.) **lò xo**: ***a watch spring***: *lò xo đồng hồ.* o ***the springs in an armchair***: *lò xo trong ghế bành.* o [attrib] ***a spring-mattress***: *đệm lò xo,* tức là đệm có những lò xo xoắn ốc bắt vào một khung cứng. o ***Don't bounce on the bed — you'll break the springs***: *Đừng nhún nhảy trên giường — cháu sẽ làm gãy lò xo đấy.* **4** [U, sing] **(a)** tính chất co dãn; sự đàn hồi: ***an old trampoline that has lost some of its spring***: *một đệm nhảy cũ kỹ đã mất một số lò xo.* **(b)** *(fig)* tính chất khỏe mạnh sôi nổi: ***walk with a spring in one's step/heels***: *đi bước/gót chân thoăn thoắt.*

▷ **springy** *adj* **(-ier, -iest)** **1** có thể dễ dàng trở về hình dáng ban đầu sau khi bị đẩy, kéo, kéo căng, v.v.; đàn hồi: ***a springy bed***: *một cái giường lò xo.* o ***The turf felt springy under their feet***: *Lớp đất mặt đầy rễ cỏ nhún nhảy dưới bàn chân của chúng.* **2** có tính chất khỏe mạnh, sôi nổi: ***a youthful springy step***: *một bước đi thoăn thoắt trẻ trung.* **springi.ness** *n* [U]

□ **spring balance** dụng cụ để đo trọng lượng bằng độ căng của lò xo; **cân lò xo**.

springboard *n* **1** một tấm ván khỏe, đàn hồi mà người ta có thể dùng để nhảy cao lên trước khi nhào xuống hoặc thực hiện một động tác điều luyện về thể dục; **ván nhún/dận**. **2** ~ **(to/for sth)** *(fig)* điểm khởi đầu thúc đẩy cho một hoạt động trong tương lai: ***The college debating society was a natural springboard for her career in politics***: *Nhóm tranh luận ở trường cao đẳng đã là xuất phát điểm tự nhiên cho sự nghiệp của bà ta trên chính trường.*

spring-tide *n* triều nước lên cao nhất hoặc xuống thấp nhất, xảy ra ngay sau kỳ trăng non và trăng tròn hàng tháng. Cf NEAP-TIDE (NEAP).

spring[2] /sprɪŋ/ *n* **1** [U, C] mùa đầu tiên của năm (lúc cây cối bắt đầu nẩy nở), giữa mùa đông và mùa hè, tức là từ tháng Ba cho đến tháng Năm ở Bắc bán cầu; **mùa xuân**: [attrib] ***spring flowers, weather***: *hoa, thời tiết mùa xuân.* o ***In (the) spring leaves begin to grow on the trees***: *Về mùa xuân lá bắt đầu đâm chồi trên cây.* **2** (idm) **full of the joys of spring** ⇨ FULL.

□ **spring chicken** **1** gà non để ăn; **gà giò**. **2** *(fig joc)* người trẻ; **người còn non nớt**: ***She's no spring chicken, is she?***: *Cô ta không còn là một cô gái non nớt nữa, phải không?*

spring-clean *v* [Tn] lau sạch hoàn toàn (nhà, phòng, v.v.); **lau sạch bóng**.

spring-clean (cũng *esp US* **spring-cleaning**) *n* (usu *sing*): ***give the place a good spring-clean(ing)***: *lau chùi chỗ đó cho thật sạch bóng.*

spring greens *(Brit)* bắp cải non mềm luộc chín và ăn như rau.

spring onion (*US* **scallion**) hành non nhỏ có củ thon thường màu trắng và thân xanh để ăn sống; **hành tươi**.

springtide *n* [U] *(arch)* = SPRINGTIME.

springtime *n* [U] thời kỳ mùa xuân: ***The blossom on the trees looks lovely in (the) springtime***: *Hoa trên cây cối trông thật là đáng yêu về mùa xuân.*

spring[3] /sprɪŋ/ *v* (*pt* **sprang** /spræŋ/, *pp* **sprung** /sprʌŋ/) **1** [Ipr, Ip] nhảy nhanh hoặc đột ngột đặc biệt là chỉ bằng một động tác từ mặt đất; chuyển động đột ngột (thí dụ từ một chỗ nấp hoặc một tư thế đang nghỉ ngơi); **nhảy bật; lao ra**: ***spring out of bed, into action, to one's feet***: *nhảy bật ra khỏi giường, nhảy bổ vào hoạt động, nhảy xuống rồi đứng dậy.* o ***A cat sprang out of the bushes***: *Con mèo lao ra khỏi bụi cây.* o ***sprang (up) from his seat***: *đứng phắt dậy, đứng bật dậy.* o ***He sprang forward to help me***: *Nó lao ra phía trước để giúp tôi.* ⇨ Cách dùng xem JUMP[2]. **2** [I, Tn] (làm cho cái gì) hoạt động bằng máy móc: ***spring a mine***: *cho nổ mìn,* tức là kích thích cho nó nổ. o ***spring a trap***: *làm sập bẫy,* tức là làm cho nó bất ngờ sập xuống. o ***The box sprang open***: *Chiếc hộp bật mở ra.* **3** [Tn] **(a)** *(infml)* giúp cho (một tù nhân, v.v.) trốn thoát: ***spring a convict from gaol***: *giúp cho một người bị kết án tù thoát khỏi nhà giam.* **(b)** làm cho (một con thú) phải rời khỏi nơi ẩn náu. **4** (idm) **come/spring to mind** ⇨ MIND[1]. **spring a leak** (về chiếc thuyền, con tàu, thùng chứa, v.v.) khoét rộng lỗ để cho nước chảy vào hoặc thoát ra. **spring to life** bỗng nhiên trở nên hoạt động: ***On hearing his name called the sleeping dog sprang to life***: *Nghe gọi tên nó, con chó đang ngủ nhảy chồm dậy.* **5** (phr v) **spring back** đột ngột trở lại vị trí trước đây hoặc vị trí thông thường, sau khi bị đẩy, uốn v.v.: ***The branch sprang back and hit me in the face***: *Cành cây bật trở lại và đập vào mặt tôi.* **spring from sth/...** **(a)** lấy cái gì làm nguồn gốc hoặc phát sinh từ cái gì; **xuất thân**: ***He sprang from peasant stock***: *Anh ta xuất thân từ thành phần nông dân.* o ***Hatred often springs from fear***: *Sự căm ghét thường bắt nguồn từ sự sợ hãi.* **(b)** *(infml)* xuất hiện bất ngờ hoặc không mong đợi từ (một địa điểm): ***Where on earth did you spring from***: *Cậu ở đâu chui ra thế?* **spring sth on sb** *(infml)* đưa ra, giới thiệu hoặc đề nghị bất ngờ điều gì với ai như là một sự ngạc nhiên hoặc không báo trước; **bất ngờ đưa ra**: ***spring bad news on sb***: *bất ngờ tung ra những tin không tốt về ai.* o ***spring a surprise on sb***: *làm cho người ta ngạc nhiên về ai.* o ***I hate to spring this on you at such short notice***: *Tôi không muốn đột nhiên đề nghị anh chuyện này mà không báo trước ít lâu.* **spring up** xuất hiện, phát triển, mọc v.v. một cách mau chóng hay bất ngờ: ***weeds springing up everywhere***: *cỏ dại mọc lên rất nhanh khắp nơi.* o ***A breeze sprang up as we were returning***: *Khi chúng tôi quay về thì một cơn gió mát nổi lên.* o ***New houses were springing up all over the town***: *Những căn nhà mới mọc lên khắp thị trấn.* o ***Doubts have begun to spring up in my mind***: *Những mối ngờ vực đã bắt đầu xuất hiện trong tâm trí tôi.*

spring.bok /'sprɪŋbɒk/ *n* con linh dương Nam Phi, có thể nhảy bổng lên rất cao.

sprinkle /'sprɪŋkl/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **A (on/onto/over B)**; ~ **B (with A)** rắc hoặc ném cái gì từng giọt hoặc mẩu nhỏ; rắc một đám giọt nhỏ, v.v. lên (một mặt phẳng): ***sprinkle water on a dusty path/sprinkle a dusty path with water***: *té nước lên một lối đi đầy bụi bặm/tưới đoạn đường bụi bặm bằng nước.* o ***sprinkle pepper on one's food***: *rắc hạt tiêu lên món ăn của mình.* ⇨ Cách dùng xem SCATTER.

▷ **sprinkle** *n* (usu *sing*) sự rắc/sự rải: ***a sprinkle of sand***: *một lớp cát mỏng rải lên trên.*

sprink.ler /'sprɪŋklə(r)/ *n* dụng cụ để tưới nước (thí dụ lên bãi cỏ) hoặc là bộ phận của một hệ thống dập lửa đặt trong các tòa nhà; **bình tưới/bình phun**: [attrib] ***a sprinkler system***: *hệ thống phun chống cháy,* tức là toàn bộ bình phun trong tòa nhà có thể tự động vận hành khi nhiệt độ lên cao do hỏa hoạn.

sprink.ling /'sprɪŋklɪŋ/ *n* ~ **(of sth/sb)** (usu *sing*) một khối lượng hoặc số lượng nhỏ: ***a sprinkling of rain***: *cơn mưa lắc rắc.* o ***a sprinkling of hooligans in the crowd***: *nhóm lưu manh lẻ tẻ trong đám đông.*

sprint /sprɪnt/ *v* [I, Ipr, Ip, Tn] chạy hết tốc độ trong một quãng ngắn; **chạy nước rút**: ***He had to sprint to catch the bus***: *Cậu ta đã phải chạy hết tốc lực để cho kịp chuyến xe buýt.* o ***He***

sprinted past the other runners just before reaching the tape: *Anh ấy đã mở nước rút vượt các đấu thủ khác ngay trước khi về chạm băng ở đích.* o *She sprinted off/away into the distance*: *Cô ấy đã chạy vượt lên một khoảng xa.* o *She sprinted the length of the road*: *Cô ấy đã mở hết tốc lực suốt quãng đường.* ⇨ Cách dùng xem RUN1.

▷ **sprint** *n* 1 cách chạy nước rút: *a 100m sprint*: *cuộc chạy nước rút 100m.* 2 sự mở hết tốc lực khi bơi, đạp xe đạp v.v.

sprinter *n* người chạy nhanh/nước rút: *I'm a long distance runner, not a sprinter*: *Tôi là người chạy cự ly dài/không phải người chạy tốc độ.*

sprite /sprait/ *n* tiên nữ, yêu tinh, yêu quái.

sprocket /'sprɒkit/ *n* 1 một trong các răng trên đĩa xích hoặc răng ăn vào lỗ khuyết trên phim hoặc băng từ. 2 (cũng **sprocket-wheel**) đĩa xích như loại ấy, thị dụ trên xe đạp.

sprout /spraʊt/ *v* 1 [I, Ipr, Ip] ~ (out/up) **(from sth)** bắt đầu mọc hoặc xuất hiện; đâm chồi, nảy búp/đâm măng lên, v.v.: *We can't use these potatoes; they've all sprouted*: *Chúng ta không thể dùng thứ khoai tây này nữa; tất cả đã nảy mầm rồi.* o *new buds sprouting on the trees*: *những chồi mới đang nảy trên các cây.* o *The onions are beginning to sprout (up)*: *Các củ hành đang bắt đầu nảy chồi.* o *Abundant hair sprouted from his broad chest*: *Đám lông rậm mọc trên bộ ngực rộng của anh ta.* 2 [Tn] phát triển hoặc sinh ra (cái gì): *When do deer first sprout horns?*: *Khi nào thì con hươu mọc sừng lần đầu tiên?* o *Tom has sprouted a beard since we saw him last*: *Tom đã để râu từ khi chúng tôi gặp cậu ấy lần trước.*

▷ **sprout** *n* 1 mầm, hoặc chồi/búp của cái cây: *bean sprouts*: *giá đỗ.* 2 = BRUSSELS SPROUT (BRUSSELS).

spruce[1] /spru:s/ *adj* có bề ngoài gọn gàng sạch sẽ; bảnh bao.

▷ **spruce** *v* (phr v) **spruce (oneself/sb) up** tự làm cho (mình/ai) gọn gàng sạch sẽ; làm cho bảnh bao: *He spruced (himself) up for the interview*: *Ông ta tự sửa soạn cho tươm tất để dự cuộc phỏng vấn.* o *They were all spruced up for the party*: *Tất cả bọn họ đều chải chuốt để dự tiệc.*

sprucely *adv.*

spruce.ness *n* [U].

spruce[2] /spru:s/ *n* (a) [C] loại cây linh sam có tán lá rậm; **cây vân sam.** (b) [U] gỗ vân sam mềm dùng làm giấy.

sprung[1] /sprʌŋ/ *pp* của SPRING[3].

sprung[2] /sprʌŋ/ *adj* có lắp lò xo: *a sprung floor, mattress, seat*: *cái sàn, đệm, ghế ngồi có lò xo.*

spry /sprai/ *adj* **(-er, -est)** sinh động và linh hoạt; **nhanh nhẹn, hoạt bát**: *still spry at eighty*: *ở tuổi tám mươi hãy còn nhanh nhẹn hoạt bát.* ▷ **spryly** *adv.* **spry.ness** *n* [U].

spud /spʌd/ *n (infml)* khoai tây: *How many spuds do you want?*: *Ông/Bà cần bao nhiêu khoai?*

□ **spud-bashing** *n* [U] *(Brit army sl)* gọt vỏ khoai, đặc biệt như là hình thức xử phạt.

spume /spju:m/ *n* [U] *(arch)* bọt, bọt mép.

spun *pp* của SPIN.

spunk /spʌŋk/ *n* [U] 1 *(dated infml)* lòng can đảm; sự gan dạ. 2 *(Brit sl)* tinh dịch.

▷ **spunky** *adj* **(-ier, -iest)** *(dated infml)* có lòng can đảm; can trường; có tinh thần.

spur /spɜ:(r)/ *n* 1 một trong hai bánh xe có răng nhọn hoặc có đầu nhọn nhô ra, gắn vào gót giầy hoặc ủng của người cưỡi ngựa để thúc ngựa chạy nhanh hơn; **đinh thúc ngựa**: *a pair of spurs*: *bộ đinh thúc ngựa.* 2 *(fig)* ~ **(to sth)** vật/điều thúc đẩy một người có hoạt động hăng hái hơn; khuyến khích (vật chất): *the spur of poverty*: *sự thôi thúc của tình trạng bần cùng.* o *a spur to greater efficiency*: *một sự khuyến khích để có hiệu quả lớn hơn.* 3 vật có hình dáng đinh thúc ngựa, đặc biệt là đầu nhọn nhô ra ở phía sau cẳng gà; **cái cựa gà.** 4 sống núi, từ một quả núi, đồi kéo dài ra; **mũi núi.** 5 đoạn đường bộ hoặc đường sắt rẽ ra từ đường bộ hay đường sắt chính: [attrib] *a spur road*: *một con đường nhánh.* 6 (idm) **on the spur of the moment**: do sự thôi thúc bất ngờ, không suy tính trước; **do sự thôi thúc của tình thế**: *She went to London on the spur of the moment*: *Cô ấy đo sự thôi thúc của tình thế mà đi London.* o [attrib] *a spur-of-the-moment idea*: *một ý nghĩ bất chợt nảy ra.* **win one's spurs** ⇨ WIN.

▷ **spur** *v* **(-rr-)** 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p, Tnt] ~ **sb/sth (on to sth/on)** (a) thúc ngựa chạy nhanh hơn bằng đinh. (b) mạnh mẽ cổ vũ ai/cái gì làm việc tốt hơn, thành tựu hơn nữa v.v.; khích động hoặc khuyến khích ai/cái gì: *The magnificent goal spurred the team on to victory*: *Bàn thắng đẹp mắt đã cổ vũ toàn đội tiếp tục giành thắng lợi.* o *He was spurred on by ambition*: *Anh ta bị tham vọng kích thích.* 2 [Ip] *(arch)* phi ngựa nhanh hoặc nỗ lực: *The rider spurred on/forward to his destination*: *Người cưỡi ngựa phi nhanh đến địa chỉ.* **spurred** *adj* [usu pred] có cựa, được lắp cựa/đinh thúc ngựa: *booted and spurred*: *đi ủng và lắp đinh thúc ngựa.* o *spurred boots*: *ủng có lắp đinh thúc ngựa.*

spuri.ous /'spjʊəriəs/ *adj* không xác thực hoặc đích thực; sai hoặc giả mạo: *spurious coins, credentials, documents, evidence*: *đồng tiền, giấy ủy nhiệm, tài liệu, bằng chứng giả.* o *a spurious argument*: *lý lẽ sai.* ▷ **spuri.ously** *adv.* **spuri.ous.ness** *n* [U].

spurn /spɜ:n/ *v* [Tn] bác bỏ hoặc từ chối (ai/cái gì) một cách hắt hủi hoặc khinh bỉ: *a spurned lover*: *một người tình bị bỏ rơi.* o *spurn sb's offer of help*: *bác bỏ lời đề nghị giúp đỡ của ai.* o *She spurned his advances*: *Cô ấy đã cự tuyệt lời tán tỉnh của anh ta.*

spurt /spɜ:t/ *v* 1 (a) [I, Ipr, Ip] ~ (out) **(from sth)** (về chất lỏng, ngọn lửa) bắn vọt ra, phun ra: *water spurting from a broken pipe*: *nước phọt ra từ một ống dẫn bị vỡ.* o *Blood spurted (out) from the wound*: *Máu tóe ra từ vết thương.* (b) [Tn. Tn.p] ~ **sth** (out) phun, bắn vọt (chất lỏng, ngọn lửa v.v.) theo cách trên: *The wound was spurting blood*: *Vết thương đang tóe máu.* o *The volcano spurted (out) molten lava*: *Núi lửa đã phun phún thạch nóng chảy ra.* 2 [I] bất ngờ tăng tốc độ, nỗ lực, đặc biệt trong cuộc đua hay các cuộc thi: *The runner spurted as he approached the line*: *Đấu thủ chạy tăng tốc độ khi về gần vạch đích.*

▷ **spurt** *n* 1 sự phun vọt ra, sự tuôn trào: *The water came out with a spurt*: *Nước phụt ra thành tia.* 2 bột phát về tốc độ, sự cố gắng, hoạt động, v.v.: *put on a spurt*: *bột phát.* o *make a spurt for the line*: *bứt nhanh về đích.* o *a sudden spurt of energy, anger*: *nghị lực bột phát bất ngờ, cơn bốc giận bất ngờ.* o *working in spurts*: *làm việc nỗ lực.*

sput.nik /'spʊtnik/ *n* vệ tinh nhân tạo của Nga bay quanh trái đất.

sput.ter /'spʌtə(r)/ *v* [I] 1 tạo ra một loạt âm thanh khục khặc hoặc lốp bốp: *sausages sputtering in the frying-pan*: *xúc xích nổ lốp bốp trong chảo rán.* o *The engine sputtered feebly for a while and then stopped*: *Chiếc máy nổ khục khặc yếu ớt một lúc rồi ngừng hẳn.* 2 = SPLUTTER 1: *sputtering with embarrassment*: *nói lắp bắp vì lúng túng, ngượng ngập.*

▷ **sput.ter** *n* tiếng hoặc cách nói lắp bắp.

spu.tum /'spju:təm/ *n* [U] *(fml hoặc y)* chất nước và chất nhầy khạc ra từ cổ họng hoặc phổi (đặc biệt dùng để chẩn đoán một số bệnh); nước dãi hoặc nước bọt; **đờm; dãi**.

spy /spai/ *n* **1** người cố tìm cách nắm được những thông tin bí mật về quân sự, v.v. đặc biệt là người do chính phủ sử dụng đi làm việc này bên nước khác; **gián điệp**: *suspected of being a spy*: *bị nghi ngờ là gián điệp.* o [attrib] *a spy trial*: *một vụ xử án gián điệp.* **2** người bí mật theo dõi và báo cáo về những gì người khác làm, nơi nào họ đến, v.v.: *police spies*: *đặc vụ của cảnh sát*, tức là những người do Sở cảnh sát dùng để theo dõi những kẻ nghi là tội phạm. o *industrial spies*: *gián điệp công nghiệp*, tức là những người được sử dụng để học những bí mật của các doanh nghiệp cạnh tranh v.v. Cf MOLE[2] 2. ▷ **spy** *v* (*pt, pp* **spied**) **1** [I, Ipr] ~ **(on sb)**; ~ **(on/into sth)** (a) bí mật theo dõi: *spy on the enemy's movements*: *bí mật theo dõi hoạt động của quân địch.* o *spy into other people's affairs*: *dò la công việc của người khác.* o *I'm sure my neighbours spy on me*: *Tôi chắc chắn rằng những người láng giềng theo dõi tôi.* (b) làm gián điệp, thu thập thông tin bí mật: *She was accused of spying for the enemy*: *Cô ấy đã bị kết tội làm gián điệp cho địch.* **2** [Tn, Tng] *(fml or joc)* (thường không dùng trong thời tiếp diễn) quan sát; nhìn; chú ý đến: *We spied three figures in the distance*: *Chúng tôi nhận ra được ba người từ xa.* o *I spy someone coming up the garden path*: *Tôi phát hiện có kẻ nào đang đi lên lối vào vườn.* **3** (idm) **spy out the land** đánh giá tình hình bằng cách điều tra kín đáo, v.v. **4** (phr v) **spy sth out** thăm dò và phát hiện (đặc biệt một hoạt động phi pháp) mà không ai để ý biết.

☐ **spyglass** *n* kính thiên văn nhỏ.

Sq *abbr* (trong tên phố) Square Quảng trường: *6 Hanover Sq*: *(Nhà) số 6, Quảng trường Hanover.*

sq *abbr* square vuông (đo lường): *10 sq cm*: *10 cm vuông.*

Sqn Ldr *abbr* Squadron Leader liên đội trưởng: *Sqn Ldr (Philip) Jones*: *Liên đội trưởng (Philip) Jones.*

squab /skwɒb/ *n* **1** chim bồ câu non, đặc biệt dùng làm món ăn. **2** đệm mềm ngồi hoặc để tựa nhất là bộ phận ghế ngồi trong xe hơi.

squabble /'skwɒbl/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb) (about/over sth)** cãi ầm ĩ (như trẻ con) đặc biệt về những vấn đề không quan trọng; **cãi vã**: *birds squabbling over bits of bread*: *những con chim chí chóe tranh nhau những mẩu bánh mì.* o *Tom keeps squabbling with his sister about who is going to use the bicycle*: *Tom cứ cãi nhau với em gái về chuyện ai sẽ dùng xe đạp.*

▷ **squabble** *n* cuộc cãi vã ầm ĩ về một việc vô tích sự.

squad /skwɒd/ *n* [CGp] **(a)** tổ nhỏ các chiến sĩ cùng làm việc hoặc huấn luyện với nhau. **(b)** nhóm người, thí dụ các vận động viên hoặc lực sĩ, tạo thành đội: *the Olympic squad*: *Đội Olimpic*, tức là các lực sĩ được chọn đi đại diện cho nước họ tại Thế Vận hội.

▷ **squad.die** (cũng **squaddy**) *n* (*Brit sl*) người lính, đặc biệt là người binh nhì trẻ; người tân binh: *a bunch of squaddies*: *một tốp lính mới.*

☐ **squad car** xe đi tuần của cảnh sát.

squad.ron /'skwɒdrən/ *n* [CGp] **1** tốp nhỏ các máy bay chiến đấu tạo thành một đơn vị trong không lực Hoàng gia Anh; **liên đội**. **2** tốp tàu chiến làm nhiệm vụ đặc biệt; **liên đội tàu**. **3** sư đoàn kỵ binh hoặc trung đoàn xe bọc sắt.

☐ **squadron leader** (*abbr* **Sqn Ldr**) sĩ quan chỉ huy một liên đội máy bay chiến đấu trong không lực Hoàng gia Anh; **liên đội trưởng**.

squalid /'skwɒlid/ *adj (derog)* **1** rất bẩn và khó chịu (đặc biệt vì cẩu thả hoặc vì bần cùng): *squalid housing*: *nhà ở bẩn thỉu.* o *living in squalid conditions*: *sống trong cảnh bần cùng.* **2** sự sa đọa về đạo đức; đê tiện, bủn xỉn: *a squalid tale of greed and corruption*: *một câu chuyện bẩn thỉu và tính tham lam và tham nhũng.* ▷ **squal.idly** *adv.*

squall /skwɔ:l/ *n* **1** gió mạnh đột ngột, thường kèm theo mưa hoặc tuyết rơi. **2** tiếng thét to vì đau đớn hoặc khiếp sợ (đặc biệt ở trẻ con).

▷ **squall** *v* [I] khóc ầm ĩ: *a squalling baby*: *đứa trẻ hay khóc nhè.*

squally *adj* hay có gió mạnh đột ngột: *a squally February day*: *một ngày tháng Hai đầy gió mạnh.* o *squally showers of rain or sleet*: *có mưa rào hoặc mưa tuyết kèm gió mạnh.*

squalor /'skwɒlə(r)/ *n* [U] tình trạng bẩn thỉu: *the squalor of the slums*: *tình trạng dơ bẩn của các nhà ổ chuột.* o *live in abject squalor*: *sống trong tình trạng bẩn thỉu khốn khổ.*

squan.der /'skwɒndə(r)/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sb/sth)** lãng phí (thì giờ, tiền bạc, v.v.); sử dụng cái gì phí phạm, hoang phí: *He's squandered all his savings on drink*: *Hắn đã vung phí tất cả tiền dành dụm vào rượu chè.* o *(fig) Don't squander your affection on him — he'll never love you*: *Đừng có phung phí tình cảm cho nó — nó sẽ chẳng bao giờ yêu cô đâu.* ▷ **squan.derer** *n.*

square[1] /skweə(r)/ *adj* **1** có bốn cạnh bằng nhau và bốn góc vuông; **vuông**: *a square room, table, handkerchief*: *một căn phòng, cái bàn, mùi soa hình vuông.* **2** có hoặc tạo thành (chính xác hoặc gần đúng) một góc vuông: *square corners*: *những góc vuông.* o *a square jaw/chin*: *cái quai hàm/cằm vuông*, tức là có góc cạnh chứ không cong. **3** có hình thù tương đối rộng và chắc: *a woman of square frame/build*: *một phụ nữ có thân hình đẫy đà, chắc nịch.* **4** [pred] xếp đặt đúng đắn; gọn gàng; **tinh tươm**: *We should get everything square before we leave*: *Chúng ta phải xếp đặt mọi thứ ngăn nắp trước khi rời đi.* **5** [pred] **(a)** ~ **(with sth)** ngang bằng hoặc song song với: *tables arranged square with the wall*: *Cái bàn được xếp song song với tường.* **(b)** được giải quyết, trả tiền, quyết toán: *get one's accounts square*: *thanh toán các khoản sòng phẳng.* **6** đo một số lượng trên bốn cạnh, như cách tính diện tích: *one square metre*: *một mét vuông*, tức là một diện tích bằng một khoảng hình vuông có mỗi cạnh dài một mét. o *A carpet six metres square has an area of 36 square metres*: *Một chiếc thảm vuông sáu mét* (tức là có bốn cạnh đều dài 6 mét) *có diện tích là 36 mét vuông.* **7** [pred] thẳng thừng, không nhượng bộ; cương quyết: *a square refusal*: *sự khước từ thẳng thừng.* **8** công bằng, thật thà: *a square deal*: *cách đối xử thẳng thắn.* o *square dealings*: *mối giao dịch, quan hệ buôn bán sòng phẳng*, thí dụ trong kinh doanh. o *I want you to be square with me*: *Tôi muốn anh thật thà với tôi.* **9** *(dated infml)* không tiếp xúc với những ý tưởng mới, những kiểu dáng mới, v.v. lỗi thời; ước lệ. **10** (trong môn cricket) ở vị trí gần vuông góc với người đập bóng: *a fielder standing square on the off side*: *người chặn bóng đứng thẳng góc ở phía bên ngoài.* **11** (idm) **be (all) square (with sb)** (a) có số bàn thắng bằng nhau (trong thể thao): *all square at the ninth hole*: *tất cả đều hòa ở quả gôn thứ chín*; tức là trong hiệp đấu gôn. (b) không ai nợ nần ai cả: *Let's call it all square, shall we?*: *Thế là chúng ta xóa nợ phải không ạ?* **a fair/square deal** ↪ DEAL[1]. **a square meal** bữa ăn cỗ lớn và thỏa thích: *He looks as though he hasn't had a square meal for months*: *Anh ta trông như thể là cả tháng nay chưa được bữa ăn nào đầy*, tức là trông thiếu

ăn. **a square peg (in a round hole)** người có tính cách hoặc khả năng làm cho anh ta không phù hợp với hoặc không thoải mái trong công việc hoặc vị trí của anh ta; **nói tròn vung méo.**

▷ **square** *adv* 1 thẳng thắn, trực tiếp: *hit sb square on the jaw*: *đấm ai đúng ngay vào hàm.* 2 (idm) **fair and square** ⇨ FAIR[2].

squarely *adv* 1 để tạo thành góc vuông; trực tiếp hướng vào tâm: *Her hat was set squarely on her head*: *Chiếc mũ của cô ấy chụp ngay ngắn trên đầu cô.* 2 trung thực; thật thà: *act squarely*: *hành động một cách thẳng thắn.* 3 đối diện trực tiếp: *He faced me squarely across the table*: *Anh ta đối diện trực tiếp với tôi qua mặt bàn.* 4 (idm) **fairly and squarely** ⇨ FAIRLY.

square.ness *n* [U].

□ **square brackets** dấu móc vuông [ ].

square dance *(US)* điệu nhảy có bốn đôi cùng nhảy ở bốn phía, mặt hướng về phía trong vào lúc bắt đầu.

square knot *(US)* = REEF KNOT (REEF[1]).

square leg (trong môn cricket) (vị trí của) người bắt bóng đứng ở một khoảng cách người cầm gậy về phía bên trái và gần ngang với cọc gôn.

square measure cách đo diện tích được biểu thị bằng mét vuông, bộ vuông, v.v.

square root số lớn hơn 0, khi nhân với chính nó trở thành một số riêng đã xác định; **số căn bình phương**: *The square root of 16 is 4*: *Số căn bình phương của 16 là 4.* o *What is the square root of 9?*: *Số căn bình phương của 9 là gì?*

square-shouldered *adj* có vai vuông góc với cổ, không xuôi xuống; **có vai ngang.** Cf ROUND-SHOULDERED (ROUND[2]).

square-toed *adj* (về giày) có mũi giày vuông.

square[2] /skweə(r)/ *n* 1 hình hình học có bốn cạnh bằng nhau và bốn góc vuông; **hình vuông.** 2 vật có hình này hoặc gần đúng như hình này: *the squares on a chess board*: *các ô vuông trên bàn cờ.* o *cut the paper into squares*: *cắt giấy thành những hình vuông.* o *soldiers drawn up in squares*: *các chiến sĩ xếp thành những khối vuông.* 3 (a) khoảng đất trống bốn bên, thí dụ trong một thị trấn, dùng làm vườn hoặc để giải trí, hoặc bị đường phố và nhà cửa bao bọc; **bãi; quảng trường**: *a market square*: *bãi chợ.* o *listen to the band playing in the square*: *nghe dàn nhạc chơi trên khoảnh đất trống giữa phố.* (b) **Square** (*abbr* **Sq**) (trong địa chỉ) các tòa nhà và đường phố bao quanh bãi trong đó: *He lives at No 95 Russell Square/Sq*: *Ông ấy ở số nhà 95 Quảng trường Russell.* 4 kết quả khi một số hoặc một đại lượng nhân với chính nó; **bình phương**: *The square of 7 is 49*: *Bình phương của 7 là 49.* o *49 is a perfect square*: *49 là một số bình phương chẵn.* 5 dụng cụ hình chữ L hoặc (cũng **T-square**) chữ T để vẽ hoặc kiểm tra các góc vuông; **thước vuông góc; êke.** 6 *(dated infml)* người không có quan hệ gì với những người có ý tưởng mới, kiểu mẫu tân thời, v.v.; 3 theo lối cổ truyền hoặc cũ kỹ; **người nệ cổ**: *I'm basically a bit of a square*: *Tôi căn bản là người khá nệ cổ.* 7 (idm) **back to square one** trở về điểm xuất phát của một công cuộc, một nhiệm vụ, v.v. không đạt được tiến bộ nào; **không lại hoàn không**: *That idea hasn't worked, so it's/we're back to square one*: *Ý tưởng đó không thực thi được, cho nên chúng ta không lại hoàn không.* **on the square** *(infml)* thẳng thắn; thật thà: *Is their business on the square?*: *Công việc kinh doanh của họ có ngay thật không?* **out of square (with sth)** không vuông góc với cái gì.

□ **square-bashing** *n* [U] *(sl)* môn tập quân sự (đặc biệt là hành tiến, v.v.)

square[3] /skweə(r)/ *v* 1 [Tn] làm cho cái gì vuông góc; tạo hình dáng vuông; đẽo vuông: *square timber*: *đẽo gỗ*, tức là làm cho nó có các cạnh hình chữ nhật. o *squared corners*: *những góc được làm vuông.* 2 [Tn] làm (cho cái gì) thành thẳng hoặc ngang bằng: *square one's shoulders*: *làm cho vai ngang; kênh ngang vai lên.* 3 [Tn usu passive] nhân một số với chính số đó; lấy bình phương của (một số): *3 squared is 9*: *3 bình phương là 9.* o $y^2 = y \times y$: $y^2 = y \times y$, tức là y bình phương. 4 [Tn usu passive] đánh dấu (cái gì) bằng các hình vuông; xếp thành hình vuông: *squared paper*: *giấy kẻ ô vuông.* 5 [Tn, Cn.t] có được sự hợp tác (của ai) bằng những mánh khóe không trung thực; **đút lót; hối lộ**: *All the officials had to be squared before they would help us*: *Tất cả các quan chức đều phải được đút lót trước khi họ sẵn lòng giúp chúng ta.* o *He has been squared to say nothing*: *Anh ta đã bị đấm mõm để không hé răng điều gì.* 6 [Ipr, Tn.pr] ~ **(sth) with sth** *(infml)* là hoặc làm cho (cái gì) phù hợp với cái gì; (làm cho cái gì) thích hợp với cái gì: *Your theory doesn't square with the known facts*: *Lý luận của anh không phù hợp với những sự việc đã được biết.* o *You should square your practice with your principles*: *Anh cần phải làm cho phần thực hành của mình đúng với nguyên lý.* 7 [Tn] làm cho (tổng số điểm, bàn thắng v.v.) thành ngang nhau hoặc hòa; **san bằng tỷ số**: *This victory has squared the series*: *Thắng lợi này đã san bằng tỷ số cả đợt đấu.* 8 (idm) **square one's account/square accounts with sb** (a) trả tiền cho ai hoặc được người đó trả số tiền còn nợ. (b) trả thù ai/rửa hận. **square the circle** (thử) làm cái gì không thể làm được. 9 (phr v) **square sth off** (a) làm cho cái gì thành hình hoặc dáng dấp vuông hoặc chữ nhật: *square off a piece of wood*: *gọt mẩu gỗ cho vuông vắn.* (b) chia (một mặt phẳng) thành ô vuông: *Square the page off with your ruler*: *Dùng cái thước của anh để kẻ vuông trang giấy.* **square up to sb/sth** *(infml)* (a) chuẩn bị đánh ai (bằng cách giương nắm đấm lên như võ sĩ bốc); **thủ thế.** (b) giáp mặt ai hoặc cái gì (đặc biệt một tình thế khó): *He must square up to the reality of being out of work*: *Anh ta phải đương đầu với một thực tế là bị mất việc làm.* **square up (with sb)** thanh toán tiền mình phải trả (đặc biệt trước khi rời nhà hàng ăn, v.v.): *Can I leave you to square up with the waiter?*: *Tôi có thể để anh thanh toán với người hầu bàn được không?* o *It's time we squared up*: *Đã đến lúc chúng ta phải thanh toán rồi*, tức là trả các khoản nợ.

squar.ish /ˈskweəriʃ/ *adj* gần như vuông.

squash[1] /skwɒʃ/ *v* 1 (a) [Tn, Cn.a] ép hoặc siết (ai/cái gì) thành dẹt hoặc thành bột; nghiền nát: *squashed tomatoes*: *cà chua ép.* o *The cat run over by the lorry and squashed*: *Con mèo bị chiếc xe tải chẹt nát.* o *He sat on his hat and squashed it (flat)*: *Anh ta ngồi lên chiếc mũ của mình và làm bẹp nó.* (b) [I] bị nén hoặc bóp làm cho biến hình đi; **vỡ, bẹp**: *Soft fruit squashes easily*: *Trái cây mềm dễ bị bẹp nát.* 2 [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] ép buộc (ai/cái gì, bản thân) phải theo một hướng xác định bằng cách ép chặt, len vào: *Don't all try to squash into the lift together*: *Đừng có cố chen tất cả vào thang máy.* o *They squashed through the gate into the football ground*: *Họ chen chúc qua cổng để vào sân bóng đá.* o *There's room for one more in the car if you squash in*: *Trong xe còn một chỗ ngồi nếu anh chen vào được.* o *They managed to squash forty people into the bus*: *Họ xoay xở để lèn bốn chục người vào trong xe buýt.* o *She squashed her clothes down into the suitcase*: *Cô ấy nén chặt quần áo vào vali.* 3 [Tn] *(infml)* làm im lặng hoặc chế áp (ai) một cách thô

bạo, đặc biệt bằng câu trả lời khó chịu; làm mất mặt: *I felt completely squashed by her sarcastic comment*: *Tôi cảm thấy hoàn toàn bị mất mặt vì lời bình luận mỉa mai của cô ấy.* **4** [Tn] (a) làm thất bại hoặc đàn áp (một cuộc nổi loạn, v.v.); đạp tan; **bóp chết**. (b) *(infml)* bác bỏ hoặc gạt bỏ (một ý tưởng, một đề nghị, v.v.): *My plan was firmly squashed by the committee*: *Chương trình của tôi bị ủy ban cực lực bác bỏ.* **5** (phr v) **squash (sb) up (against sb/sth)** làm (cho ai phải) áp chặt không thoải mái (vào một người hoặc vật gì khác): *We had to squash up to make room for the others who wanted to use the lift*: *Chúng tôi đã phải ép sát vào nhau để có chỗ cho những người khác muốn đi thang máy.* o *There were four of us squashed up against each other on the seat*: *Có bốn người chúng tôi lèn chặt vào nhau trên chiếc ghế.*

▷ **squash** *n* **1** (a) [C usu *sing*] đám đông chen nhau trong một khoảng hẹp: *What a squash!*: *Thật là một sự chen chúc chật chội!* o *violent squash at the gates*: *cuộc chen nhau dữ dội ở cổng.* (b) tình trạng bị ép vào nhau theo cách trên: *It'll be a bit of a squash, but I think I can get you all in the car*: *Sẽ phải chen một tý, nhưng tôi chắc rằng sẽ đưa được tất cả các anh lên xe.* **2** [U, C] *(Brit)* thức uống ngọt làm bằng nước quả, đường và nước, thường được bán theo chai và thêm nước vào để uống: *some orange squash*: *một ít nước cam.* o *Two squashes, please*: *cho hai chai nước quả.* **3** [U] (cũng *fml* **squash rackets**) trò chơi chơi với vợt và một quả bóng cao su nhỏ mềm rỗng, trong sân có tường bao và mái che; **bóng quần**: [attrib] *squash racket, ball, court, game*: *một chiếc vợt, quả bóng, sân, trò đánh bóng quần.* o *Do you play squash?*: *Bạn có chơi bóng quần không?*. Cf RACKET[1] 2. **squashy** *adj* dễ ép, mềm: *a big squashy sofa*: *một ghế xô pha to mềm.* o *The fruit is rather squashy*: *Quả này có phần dễ ép.*

squash[2] /skwɒʃ/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~ **es**) [U, C] một trong nhiều loại bầu lớn phổ biến ở Mỹ, ăn như rau; **quả bí**.

squat[1] /skwɒt/ *v* (**-tt-**) **1** [T, Ipr, Ip] ~ **(down)** (a) (về người) ngồi trên gót chân hoặc trên đất, đầu gối kéo lên ở bên dưới hoặc gần thân người; cúi mình; **ngồi xổm, ngồi chồm hổm**: *The old man squatted (down) by the fire*: *Ông già ngồi xổm xuống bên lò sưởi.* (b) (về súc vật) cúi mình thân sát đất; **nằm bẹp xuống**. (c) *(infml esp Brit)* ngồi: *Can you find somewhere to squat?*: *Anh có tìm được chỗ nào đó để ngồi không?* **2** [I] chiếm một căn nhà bỏ trống hoặc định cư trên đất không ai ở, v.v. mà không được phép; **"nhảy dù"**: *homeless people squatting in a derelict house*: *những người không có nhà chiếm dụng một ngôi nhà vô chủ.*

▷ **squat** *n* **1** [sing] tư thế ngồi xổm. **2** [C] ngôi nhà bị những người không có phép đến chiếm dụng: *living in a squat*: *sống trong một ngôi nhà chiếm dụng.*

squat.ter *n* **1** người ngồi xổm. **2** người chiếm dụng nhà hoặc đất đai mà không có phép: *claim squatters' rights*: *yêu sách quyền của người chiếm dụng.* **3** *(Austral)* người nuôi cừu.

squat[2] /skwɒt/ *adj* **(-tter, -ttest)** *(usu derog)* lùn mập; lùn bè bè: *a squat man*: *một người đàn ông béo lùn.* o *a squat teapot*: *một ấm trà thấp bè bè.*

squaw /skwɔ:/ *n* người đàn bà hoặc người vợ da đỏ Bắc Mỹ.

squawk /skwɔ:k/ *v* [I] **1** (đặc biệt về chim) phát ra một tiếng kêu to the thé (nhất là khi bị thương hoặc bị đe dọa); **kêu quác quác**: *The parrot squawked loudly*: *Con vẹt kêu to quác quác.* **2** *(infml esp joc)* than văn to lời; **oai oái**.

▷ **squawk** *n* **1** tiếng kêu to quác quác. **2** lời than văn oai oái.

squeak /skwi:k/ *n* **1** tiếng kêu hoặc âm thanh ngắn có âm vực cao: *the squeak of a mouse*: *tiếng chít chít của con chuột.* o *The door opened with a squeak*: *Cánh cửa mở kêu cọt kẹt.* **2** (idm) **a narrow squeak** ⇨ NARROW.

▷ **squeak** *v* **1** [I] phát ra một tiếng kêu the thé: *Can you hear the mice squeaking?*: *Anh có nghe chuột kêu chít chít không?* o *These new shoes squeak*: *Đôi giày mới này cứ cót két.* **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** nói cái gì giọng the thé: *'Let go of me!' he squeaked nervously*: *'Hãy buông tôi ra!' Anh ta giận dữ thét lên.* o *squeak out a few frightened words*: *rít lên mấy tiếng đe dọa.* **3** [I] *(sl)* cung cấp tin mật (đặc biệt là cho cảnh sát); thành **một người chỉ điểm**: *Somebody's squeaked!*: *Ai báo!* Cf SQUEAL *v.* **squeaker** *n.*

squeaky *adj* **(-ier, -iest)** phát ra một tiếng gắt: *a squeaky floor*: *một cái sàn cọt kẹt.* o *in a squeaky voice*: *với một giọng the thé.* o *squeaky clean*: *sạch bong lên*, tức là lau sạch đến mức nó kêu xiên xiết. **squeak.ily** *adv.* **squeaki.ness** *n* [U].

squeal /skwi:l/ *n* tiếng **kêu** hoặc âm thanh the thé, dài và lớn hơn một tiếng rít (thường để tỏ rõ sự khiếp sợ hoặc đau đớn); **kêu ré**: *the squeal of brakes*: *tiếng kít của hãm xe*, thí dụ của xe tải lớn. o *There were squeals of excitement from the children*: *Có tiếng la thét vì kích động của lũ trẻ.*

▷ **squeal** *v* **1** [I] kêu ré lên: *The pigs were squealing*: *Những con lợn đang kêu eng éc.* o *He squealed like a pig*: *Hắn ré lên như lợn.* **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** nói cái gì với một giọng the thé; **thét lên**: *He squealed the words out*: *Nó thét to những tiếng ấy lên.* [I, Ipr] ~ **(on sb) (to sb)** *(sl)* cung cấp tin tức bí mật (đặc biệt cho cảnh sát về một kẻ đồng hoặc tòng phạm một tội ác); thành người chỉ điểm: *He squealed on his friends*: *Nó mách lẻo về các bạn nó.* **squealer** *n* **1** con vật kêu chiêm chiếp; **chim non**. **2** *(sl)* kẻ mách tin, chỉ điểm.

squeam.ish /'skwi:miʃ/ *adj* **1** (a) có dạ dày yếu và dễ buồn nôn. (b) dễ phẫn nộ, buồn bực hoặc mất lòng; **khó tính**: *an explicit and violent film, definitely not for squeamish*: *một bộ phim trần trụi và hung bạo, dứt khoát là không dành cho kẻ khó tính.* **2** quá cân nhắc đắn đo, khiêm tốn hoặc đúng đắn (về mặt nguyên tắc, đạo đức, v.v.); **câu nệ**. ▷ **squeam.ishly** *adv.* **squeam.ish.ness** *n* [U].

squee.gee /'skwi:dʒi:; ˌskwi:'dʒi:/ *n* **1** dụng cụ có đầu bằng cao su lắp vào cán dài dùng để gạt nước, v.v. trên các mặt nhẵn; **cái nùi cao su**: *use a squeegee to clean windows*: *dùng nùi cao su để lau cửa sổ.* **2** công cụ tương tự có con lăn nhỏ bằng cao su lắp vào cán ngắn để ép nước ở các tấm ảnh in; **ống lăn**.

▷ **squee.gee** *v* (*pt, pp* **-geed**) [Tn] lăn cái ống lăn lên (cái gì).

squeeze /skwi:z/ *n* **1** (a) [Tn, Tn.p, Cn.a] ép (một vật gì) từ hai phía đối lập hoặc từ mọi phía; **vắt, ép**: *squeeze a sponge, a tube of toothpaste*: *vắt miếng bọt biển; bóp ống kem đánh răng.* o *squeeze sb's hand*: *siết chặt tay ai*, thí dụ như dấu hiệu tỏ sự yêu mến, thiện cảm, v.v. o *a doll that squeaks when you squeeze it*: *con búp bê nó kêu e é khi bạn bóp nó.* o *squeeze the dish-cloth out*: *vắt chiếc khăn lau bát đĩa.* o *squeeze a lemon dry*: *vắt kiệt nước một quả chanh.* o *(fig) a company squeezed by reduced sales*: *một công ty bị kiệt quệ vì* (tức là dưới sức ép tài chính do) *hàng hóa bán giảm xuống.* (b) [Tn.pr] ~ **sth into sth** thay đổi hình dạng, cỡ, v.v. của cái gì thành một vật được nào đó bằng cách bóp, vắt, nặn: *squeeze paste into a ball*: *nặn bột thành một quả bóng.* **2** (a) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (from/out of sth); ~ sth (out)**

lấy (nước, nước quả, v.v.) ra khỏi cái gì bằng cách ép mạnh vào nó: *squeeze the juice out of a lemon*: *ép/vắt nước chanh từ quả chanh.* o *squeeze the water out (of the cloth)*: *vắt hết nước (cho vải).* o *(fig) squeezed out of the job market by younger men*: *bị những người trẻ hơn chèn bật ra khỏi thị trường việc làm.* o *She felt as if every drop of emotion had been squeezed out of her*: *Cô cảm thấy dường như mọi xúc cảm đã bị dốc cạn hết trong lòng.* (b) [Tn.pr] làm cho cái gì dời từ chỗ này sang chỗ khác bằng cách ép, vắt: *squeeze lemon-juice into a glass*: *vắt nước chanh vào cốc.* o *squeeze toothpaste from the tube onto a toothbrush*: *bóp kem đánh răng từ ống xuống bàn chải răng.* **3** [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sb/sth) into, through, etc sth; ~ (sb/sth) through, in, past, etc** dấn, đẩy (mình/ai/cái gì) vào, lọt qua, v.v. một khe hẹp hoặc một khoảng hẹp: *squeeze through a gap in the hedge/through a crowd*: *chui lọt qua lỗ hổng ở bờ giậu/chen qua một đám đông.* o *squeeze (one's way) onto a crowded bus*: *mở đường, chen lách lên một chiếc xe buýt đông người.* o *There were already four people in the lift, but he managed to squeeze in*: *Đã có bốn người trong thang máy, nhưng anh ta cố chen vào.* o *Can you squeeze past/by?*: *Anh có chen qua được không?* o *She squeezed as many books onto the shelf as she could*: *Cô ấy lèn sách lên giá đến kỳ hết chỗ.* o *(fig) I've a busy morning but I could squeeze you in at 10.15*: *Tôi bận cả buổi sáng nhưng tôi có thể xếp chen anh vào* (tức là bố trí được thì giờ cho anh) *lúc 10 giờ 15.* **4** (phr v) **squeeze sth out of sb** lấy cái gì của ai bằng cách gây sức ép (chẳng hạn đe dọa dùng vũ lực, hành hung, luật lệ hà khắc); **tống tiền; bóp nặn**: *squeeze more money out of the taxpayer*: *bóp nặn người đóng thuế nhiều hơn.* o *squeeze a promise out of sb*: *ép ai phải hứa một lời.* **squeeze (sb) up (against sb/sth)** (làm cho ai) áp chặt không thoải mái vào một người hay một vật khác; đến sát gần nhau: *There'll be enough room if we all squeeze up a bit*: *Nếu tất cả chúng ta ép sát vào nhau thêm một chút nữa thì sẽ có đủ chỗ.* o *I had to sit squeezed up against the wall*: *Tôi đã phải ngồi ép sát vào tường.*

▷ **squeeze** *n* **1** [C] **(a)** việc vắt; ép; nén; bóp: *give the tube of toothpaste a squeeze*: *bóp vào ống kem đánh răng.* (b) ôm chặt hoặc siết chặt tay thân mến: *a hug and squeeze*: *ôm hôn thắm thiết.* o *She gave my hand a gentle squeeze*: *Cô ấy nhẹ nhàng siết chặt bàn tay tôi.* **2** [C] một chút gì do ép/vắt ra: *a squeeze of lemon in your drink*: *một chút chanh vắt trong thức uống của bạn.* **3** [sing] tình trạng bị nén lại, như khi nhiều người hoặc vật bị ép chặt vào nhau: *It was a tight squeeze but we finally got all the clothes into the case*: *Quả là một sự lèn chặt nhưng rồi cuối cùng thì chúng tôi cũng xếp được hết quần áo vào vali.* **4** [C usu sing] trở ngại hoặc gian nan do thiếu tiền hoặc thiếu thời gian gây ra; v.v. **cảnh túng quẫn**: *She's just lost her job, so they're really feeling the squeeze*: *Bà ấy vừa mới mất việc, cho nên họ thực sự cảm thấy túng bấn.* **5** [C] *(infml)* sự hạn chế cho vay tiền, v.v. trong khủng hoảng tài chính: *a credit squeeze*: *sự siết chặt tín dụng.* **6** (idm) **put the squeeze on sb (to do sth)** *(infml)* dùng sức ép đối với ai để hành động theo một cách riêng biệt. **a tight squeeze** ➪ TIGHT.

squeezer *n* (thường trong từ ghép) vật làm ra để vắt nước quả, v.v.: *a lemon-squeezer*: *cái bàn vắt chanh.*

squelch /skweltʃ/ *v* **1** [I] gây ra tiếng hút như khi nhấc chân lên khỏi lớp bùn dính chặt; **tiếng ì ọp/lép nhép**: *water squelching in my boots*: *nước lép nhép trong đôi ủng của tôi.* **2** [Ipr, Ip] vừa chuyển động theo một hướng xác định vừa phát ra tiếng ì ọp: *cows squelching across the field*: *đàn bò bước ì ọp qua cánh đồng.* o *squelching along (in the mud)*: *lội ì ọp trong bùn.*

▷ **squelch** *n* tiếng ì ọp.

squib /skwib/ *n* **1** thứ pháo nhảy cóc trên mặt đất, phát ra tiếng xì xì trước khi nổ. **2** (idm) **a damp squib** ➪ DAMP[1].

squid /skwid/ *n* (*pl* không đổi hoặc ~ **s**) [C, U] sinh vật biển họ hàng với loài mực, có mười vòi hút quanh miệng; **con mực**: *Would you like some squid?*: *Ngài có dùng món mực không?*

squidgy /'skwidʒi/ *adj (infml esp Brit)* mềm và ẩm ướt; đẫm nước: *a nice squidgy cream cake*: *chiếc bánh kem mát mềm ngon.*

squiffy /'skwifi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(Brit infml)* say chếnh choáng.

squiggle /'skwigl/ *n* dòng vặn vẹo hoặc lượn sóng ngắn, đặt biệt trong chữ viết; nguệch ngoạc: *Is this squiggle supposed to be a signature?*: *Cái thứ nguệch ngoạc này mà được coi là chữ ký ư?* ▷ **squig.gly** /'skwigli/ *adj.*

squint /'skwint/ *v* **1** [I] có hai mắt nhưng không cùng hướng về một phía mà nhìn về hai hướng khác nhau; **mắt lác. 2** [I, Ipr] ~ **(at, through, up, etc sth)** nhìn (cái gì) bằng **mắt** nửa nhắm, hoặc quay mặt sang bên, hoặc qua một khe hở nhỏ; **hé nhìn; liếc nhìn**: *squinting in the bright sunlight*: *nheo mắt dưới ánh nắng chói.* o *squinting through the letter-box*: *hé mắt nhòm qua kẽ hòm thư.*

▷ **squint** *n* **1** (điều kiện không bình thường gây nên) lác cho một hoặc hai nhãn cầu; **tật lác mắt**: *He was born with a squint*: *Cậu ấy có tật lác mắt bẩm sinh.* o *They both have squints*: *Cả hai người đều bị lác mắt.* **2** *(Brit infml)* nhìn hoặc liếc: *Have/Take a squint at this*: *Hãy nhìn/liếc nhìn vào cái này.* **squint** *adv, adj* [usu attrib] *(infml)* không thẳng; nghiêng/xiên/lệch: *The bottle-top has been screwed on squint*: *Cái miệng chai bị ren lệch.* **squinty** *adj*: *squinty eyes*: *mắt lác hiếng.*

squire /'skwaiə(r)/ *n* **1** (trong danh hiệu **Squire**) (trước đây) kẻ thượng lưu ở nông thôn, đặc biệt đại địa chủ ở một quận nông thôn. **2** (trước đây) chàng trai trẻ là cận vệ của hiệp sĩ cho đến khi chính mình trở thành hiệp sĩ. **3** *(US)* quan tòa địa phương. **4** *(Brit infml or joc)* (dùng như một thể thức xưng hô thân tình nhưng kính cẩn của người này với người kia): *What can I get you, squire?*: *Tôi có thể làm gì cho ngài, thưa ngài?*

▷ **squire.archy** /'skwaiərɑ:ki/ *n* [CGp] địa chủ với tư cách là một đẳng cấp có ảnh hưởng chính trị xã hội (đặc biệt ở Anh ngày trước).

squirm /skwɜ:m/ *v* **1** [I, Ipr, Ip] vận động bằng cách vặn vẹo thân mình; bò ngoằn ngoèo; quằn quại: *He was squirming (around) on the floor in agony*: *Hắn đang quằn quại trên sàn trong cơn hấp hối.* **2** [I] cảm thấy lúng túng, bực bội hoặc hổ thẹn: *It made him squirm to think how he'd messed up the interview*: *Anh ta thấy hổ thẹn khi nghĩ đến việc đã làm hỏng cuộc phỏng vấn như thế nào.*

squir.rel /'skwirəl; *US* 'skwɜ:rəl/ *n* **1** [C] con vật nhỏ leo trên cây có đuôi xù và lông màu đỏ hoặc xám; **con sóc**: *Red squirrels are now very rare in Britain*: *Hiện giờ loài sóc đỏ rất hiếm ở Anh.* **2** [U] bộ lông của nó: [attrib] *a squirrel hat*: *chiếc mũ lông sóc.*

squirt /skwɜ:t/ *v* **(a)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (out) of/from sth; sth** (out) làm cho (nước, bột, v.v.) chảy ra thành dòng hoặc tia nhỏ; **rót; chất ra**: *squirt soda-water into a glass*: *rót xôđa vào cốc.* o *squirt oil out (of a can) into a machine*: *rót dầu từ chiếc can vào cái máy.* o *Stop squirting water at me!*: *Hãy thôi té nước vào tôi đi!.* (b) [I, Ipr, Ip] ~ **(out of/from sth); ~ (out)** (về chất lỏng, bột, v.v.) bị ép theo cách đó: *Water squirted (from the tap) all*

over me: *Nước bị ép (ở vòi) phọt lên khắp người tôi.* o *I squeezed the bottle and the sauce squirted out*: *Tôi bóp mạnh cái chai và nước chấm tóe ra.* (c) [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** bao phủ ai/cái gì bằng chất lỏng, bột v.v. phun ra bằng cách đó: *The little girl squirted us with (water from) her water-pistol*: *Cô bé phun nước khắp người chúng tôi bằng khẩu súng bắn nước của cô.*

▷ **squirt** *n* 1 (a) dòng hoặc tia nước, bột nhỏ, v.v. (b) lượng ít ỏi do tia ra. 2 *(infml derog)* người nhỏ mọn hoặc không quan trọng nhưng tự quyết; **kẻ trơ tráo**: *He's such a little squirt*: *Nó là một thằng trơ tráo.*

Sr *abbr* 1 = SEN 3. 2 *(tôn)* Sister: *Sr Mary Francis*: *Xơ Mary Francis.*

SRC /ˌes ɑ: 'si:/ *abbr (Brit)* Science Research Council: Hội đồng Nghiên cứu Khoa học: *SRC-funded projects*: *Các dự án do SRC tài trợ.*

SRN /ˌes ɑ:r 'en/ *abbr (Brit)* State Registered Nurse: Y tá được Nhà nước đăng ký (với ba năm đào tạo): *be an SRN*: *là một y tá Nhà nước.* o *Sally Ward SRN*: *Sally Ward, Y tá Nhà nước.* Cf SEN.

SS *abbr* 1 Saints: Các thánh. 2 /ˌes 'es/ steamship: tàu thủy chạy bằng hơi nước: *SS Warwick Castle*: *tàu Warwick Castle.*

St *abbr* 1 Saint: Thánh: *St Peter*: *Thánh Peter.* Cf S 1. 2 Street: Phố: *Fleet St*: *Phố Fleet.*

st *abbr (Brit)* stone xtôn (đơn vị đo trọng lượng bằng 6,4kg): *She weighs 10st*: *Cô ấy nặng 10 xtôn.*

Sta *abbr* (nhất là trên bản đồ) Station: Nhà ga: *Victoria Sta*: *Ga Victoria.*

stab /stæb/ *v* (-bb-) 1 [Tn, Tn.pr] xuyên thủng (cái gì) hoặc làm bị thương (ai) bằng một vũ khí nhọn; đâm (con dao, v.v.) vào ai/cái gì: *He was stabbed to death*: *Nó bị đâm đến chết*, tức là bị giết bằng dao đâm. o *She stabbed him in the leg with a kitchen knife*: *Cô ta đâm anh ta vào chân bằng con dao làm bếp.* o *He stabbed the meat with his fork/stabbed his fork into the meat*: *Nó xóc thịt bằng cái nĩa/xóc nĩa vào thịt.* 2 (idm) **stab sb in the back** *(infml)* công kích địa vị của ai, làm tổn hại danh tiếng của ai, v.v. một cách bội bạc, phản bội ai; **vu khống; nói xấu sau lưng; đòn ngầm**. 3 (phr v) **stab at sb/sth** đứ quả đấm hoặc chĩa một vũ khí nhọn vào ai/cái gì: *He stabbed at the earth with his stick*: *Anh ta thọc xuống đất bằng chiếc gậy.* o *She stabbed at the air with her finger to emphasize what she was saying*: *Cô ta dứ dứ ngón tay trong không khí để nhấn mạnh điều cô đang nói.* ⇨ Cách dùng xem NUDGE.

▷ **stab** *n* 1 (a) hành động đâm, cú đâm: [attrib] *several stab wounds*: *nhiều vết thương do đâm.* (b) vết thương do đâm gây nên: *a stab in the arm*: *một vết đâm trên cánh tay.* 2 cơn đau nhói do, hoặc như, bị đâm: *a stab of pain in the chest*: *một cơn đau nhói ở ngực.* o *a stab of guilt*: *nỗi đau xé lòng vì tội lỗi.* 3 (idm) **have a stab at sth/doing sth** *(infml)* thử/gắng sức (làm) cái gì: *You'll never mend your car like that — let me have a stab at it*: *Anh sẽ không bao giờ sửa được xe hơi của anh kiểu ấy — để mình thử xem.* **a stab in the back** *(infml)* sự công kích một cách phản bội, thí dụ vào danh tiếng, địa vị ai; sự phản bội; **sự nói sau lưng**.

stab.ber *n* kẻ nói sau lưng; phản phúc.

stab.bing *adj* [usu attrib] (về cơn đau v.v.) cơn đau rất nhói và đột ngột như bị dao đâm: *a stabbing pain in the chest*: *một cơn đau nhói ở ngực.* —*n* trường hợp đâm hoặc bị đâm bằng dao, v.v.: *The police are worried about the increase in the number of stabbings in the city*: *Cảnh sát lo lắng về sự gia tăng số lượng các vụ đâm dao trong thành phố.*

stable[1] /'steibl/ *adj* (a) được xây cất hoặc cố định chắc chắn; không có khả năng di động hoặc thay đổi; **vững chắc/ổn định**: *a stable relationship, job, government*: *quan hệ bền vững, nghề nghiệp, chính phủ ổn định.* o *a house built on stable foundations*: *ngôi nhà được xây trên nền móng vững chắc.* o *The patient's condition is stable*: *Tình trạng bệnh nhân là ổn định.* (b) (về người hay tính cách của người ấy) không dễ bị rối trí hoặc bị xáo lộn; biết điều; đáng tin; **bình tĩnh, biết điều**: *Mentally she's very stable*: *Cô ấy về tinh thần rất bình tĩnh.* o *He's about the most stable person I know*: *Ông ta có lẽ là người biết điều/bình tĩnh nhất mà tôi biết.* (c) (về một chất) có xu hướng đứng nguyên trong trạng thái hóa học hoặc nguyên tử; không dễ dàng hoặc tự nhiên phân hủy; **bền vững**: *an element forming stable compounds*: *một nguyên tố tạo ra những hợp chất bền vững.*

▷ **sta.bil.ity** /stə'biləti/ *n* [U] tính chất hoặc trạng thái bền vững.

sta.bil.ize, -ise /'steibəlaiz/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì/ai) trở nên vững vàng: *His condition has now stabilized*: *Tình trạng của anh ấy nay đã được ổn định.* o *government measures to stabilize prices*: *những biện pháp ổn định giá cả của chính phủ.* **sta.bil.iza.tion, -isation** /ˌsteibəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U]. **sta.bil.izer, -iser** /'steibəlaizə(r)/ *n* chất hoặc thiết bị để làm cho ổn định, đặc biệt thiết bị để giữ cho máy bay hoặc tàu thủy khỏi quay lộn, hoặc bộ phận làm cho chiếc xe đạp của trẻ con không đổ; **chất ổn định; bộ thăng bằng**: *He can now ride his bike without stabilizers*: *Bây giờ nó đã có thể đi được xe đạp của nó mà không cần lắp bộ phận thăng bằng.*

stably /'steibli/ *adv* một cách ổn định.

stable[2] /'steibl/ *n* 1 nhà để nhốt và nuôi ngựa; **chuồng ngựa**: [attrib] *a stable door*: *cái cửa chuồng ngựa.* 2 (thường *pl* với nghĩa *sing* và đôi khi *đgt sing*) nơi chuyên nuôi/giữ đàn ngựa để dùng vào một mục đích nào đó; đàn ngựa được nuôi ở đây; **chuồng ngựa chuyên dùng**: *Is there a riding stables near here?*: *Gần đây có chuồng ngựa cưỡi không?* o *He owns a racing stable(s)*: *Ông ấy có một chuồng ngựa đua*, tức là một đàn ngựa và chuồng nuôi chúng. 3 *(fig)* nơi một số người cùng được đào tạo theo cùng một lối, như một câu lạc bộ điền kinh, một nhà trường, một rạp hát, v.v.; **lò**: *actors from the same stable*: *các diễn viên cùng một lò.* 4 (idm) **lock, etc the stable door after the horse has bolted** cố gắng tránh mất mát, tai hại, v.v. khi sự việc đã quá muộn; **mất bò mới lo làm chuồng**.

▷ **stable** *v* [Tn] nhốt ngựa vào chuồng: *Where do you stable your pony?*: *Anh nhốt con ngựa con của anh ở đâu?*

sta.bling /'steiblin/ *n* [U] tiện nghi/cơ sở để nuôi ngựa: *The house has stabling for 20 horses*: *Căn nhà này nhốt được 20 con ngựa.*

□ **stable-boy** (cũng **stable-lad**) *n* (thường) người trẻ (nam hoặc nữ) làm việc trong chuồng ngựa.

stac.cato /stə'kɑ:təʊ/ *adj, adv (nhạc)* (được đàn) với từng âm thanh ngắn nối tiếp nhau, rõ ràng và tách biệt; không dịu êm: *staccato notes*: *những nốt giật.* o *Play this phrase staccato*: *Đàn câu nhạc này ngắt tiếng.* o *(fig) He shouted a series of staccato orders*: *Anh ta hô lên một loạt khẩu lệnh giật giọng.*

stack /stæk/ *n* 1 đống cỏ khô, rơm rạ, v.v. hình tròn hoặc chữ nhật thường có mái dốc để cất giữ ngoài trời, đụn rơm: *a haystack*: *một đụn cỏ khô.* 2 cụm/chồng hoặc đống, thường được xếp rất chặt: *a wood stack*: *một đống củi/gỗ.* o *a stack of newspapers*: *một chồng báo.* o *They put the rifles into a stack*: *Họ dựng súng chụm vào nhau.* 3 (esp *pl*) ~ **of sth** *(infml)* số lượng hoặc khối lượng lớn: *stacks of money*: *hàng đống tiền.* o *I've got stacks of work to do*: *Tôi có hàng đống việc*

phải làm. o *There's a whole stack of bills waiting to be paid*: *Có cả một chồng hóa đơn đang chờ được thanh toán.* **4** (**a**) ống khói cao (đặc biệt trên một nhà máy) hoặc ống khói (trên tàu thủy) để xả khói ra. (**b**) một cụm ống khói cùng vươn lên. **5** giá có những ngăn để sách trong thư viện hoặc hiệu sách. **6** số máy bay lượn trên các tầm cao khác nhau trong khi chờ được hướng dẫn xuống sân bay. **7** (idm) **blow one's stack** ⇨ BLOW[1].

▷ **stack** *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up)** xếp cái gì thành cụm, đống; chồng cái gì lên: *Please stack your chairs before you leave*: *Xin xếp các ghế tựa lại trước khi ra về.* o *stack logs (into piles)*: *xếp các súc gỗ (thành đống).* o *stack (up) the dishes on the draining-board*: *xếp các đĩa lên chạn làm ráo nước.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** xếp những đống hoặc cụm đồ vật vào hoặc lên (một chỗ): *The whole garden was stacked with bricks*: *Toàn bộ khu vườn được chất đầy gạch.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (against sb)** xếp (quân bài) gian lận: *(US) stack the deck*: *xếp bài gian*, tức là xếp toàn bộ bộ bài theo cách đó. **4** (**a**) [I, Ip] ~ **(up)** (về một chiếc máy bay) bay lượn trên cao chờ lệnh hạ cánh. (**b**) [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** buộc/sắp đặt máy bay bay vòng chờ hạ cánh **5** (idm) **cards/odds stacked against one** lâm vào tình huống bất lợi hoặc khó khăn, đến nỗi dường như không thành công được. **6** (phr v) **stack up (against sth)** *(US infml)* so sánh (với cái gì); đo lường cái gì: *How well do you think this washing powder stacks up against your usual brand?*: *Thứ bột giặt này so với thứ anh thường dùng thì anh thấy tốt như thế nào?*

sta.dium /'steidiəm/ *n* (*pl* **~s** hoặc **-dia** /-diə/) vùng đất được rào cho các môn thể thao, các trận thi điền kinh, v.v., thường có chỗ ngồi cho khán giả; **sân vận động**: *build a new stadium for the Olympic Games*: *xây dựng một sân vận động mới cho Thế vận hội.*

staff /stɑ:f; *US* stæf/ *n* **1** [C] gậy hoặc cọc cứng dùng để chống khi đi hoặc trèo, như một thứ vũ khí, hoặc tượng trưng cho quyền lực hoặc biểu hiện của chức vụ; **gậy/gậy quyền**: *The old man leant on a long wooden staff*: *Cụ già tỳ vào cây gậy gỗ dài.* **2** [C usu *sing*, Gp] nhóm các người giúp việc cùng làm việc trong một doanh nghiệp, v.v. chịu trách nhiệm trước một giám đốc hoặc người đương quyền; **toàn thể nhân viên của cơ quan**: *the hotel staff*: *nhân viên khách sạn.* o *We need more staff in the office*: *Chúng tôi cần thêm nhân viên trong cơ quan.* o *I have a staff of ten*: *Tôi có cả thảy mười nhân viên.* o *The staff in this shop are very helpful*: *Nhân viên trong cửa hiệu này rất đắc lực.* **3** [pl *v*] những người có quyền lực trong một tổ chức (trái với sinh viên, v.v.); những người làm việc hành chính (khác biệt với việc thủ công): *a head teacher and her staff*: *bà hiệu trưởng và toàn thể giáo viên* o *a new member of (the) staff*: *một nhân viên mới* o *The school staff are expected to supervise school meals*: *Ban quản trị hành chính nhà trường lo giám sát bữa ăn của trường.* o [attrib] *a staff party, room, meeting*: *ban, phòng làm việc, cuộc họp hành chính/quản trị.* **4** [C usu *sing*, Gp] nhóm sĩ quan cao cấp giúp việc cho sĩ quan chỉ huy; **ban tham mưu**: *the general's staff*: *ban tham mưu của viên tướng* o *a staff officer*: *một sĩ quan tham mưu.* **5** (cũng **stave** /steiv/) [C] (*nhạc*) bộ năm dòng song song nằm ngang để viết nhạc lên đó; **khuông nhạc**. **6** (idm) **the staff of life** *(arch or rhet)* bánh mì.

▷ **staff** *v* [Tn usu passive] cung cấp nhân viên/cán bộ cho (cái gì); làm nhân viên cho: *a well-staffed hotel*: *một khách sạn có đội ngũ nhân viên tốt.* o *The school is staffed entirely by graduates*: *Nhân viên của trường toàn là người đã tốt nghiệp đại học.* o *There's nobody to staff the office today*: *Cơ quan hôm nay không có ai làm công việc hành chính.*

□ **staff nurse** nữ y tá bệnh viện ngay ở cấp dưới y tá trưởng.

staff sergeant (**a**) *(Brit)* đội nhất trong một đại đội không phải là bộ binh (thí dụ ky binh); **thượng sĩ**. (**b**) *(US)* hạ sĩ quan ở cấp liền trên trung sĩ.

stag /stæg/ *n* **1** nai đực đã trưởng thành. Cf BUCK[1] 1, DOE, FAWN[1] 1. HART. **2** *(Brit)* người mua chứng khoán và cổ phần mới phát hành với hy vọng giá cả sẽ lên và sẽ có lãi nhanh.

▷ **stag** *adj* [attrib] chỉ dành cho đàn ông: *a stag night at the golf club*: *một tối dành riêng cho đàn ông ở câu lạc bộ đánh gôn.*

□ **stag-beetle** *n* loài bọ cánh cứng có râu vểnh lên như sừng hươu nai đực; **con bọ vừng**.

stag-party *n* buổi họp mặt, chỉ cho đàn ông, đặc biệt là cho người sắp cưới vợ. Cf HEN-PARTY (HEN).

stage /steidʒ/ *n* **1** [C] sàn phẳng (thường trong rạp hát) trên đó các kịch được diễn trước khán giả; **sân khấu**: *He was on (the) stage for most of the play*: *Ông ấy có mặt (diễn) trên sân khấu hầu như suốt vở kịch.* **2** **the stage** [sing] nghề của nam nữ diễn viên; cuộc sống và công việc trong nhà hát: *She advised her son not to choose the stage as a career*: *Bà ấy đã khuyên con trai mình đừng chọn sân khấu làm nghề nghiệp.* **3** [sing] *(fig)* cảnh trường, nơi diễn ra các sự kiện: *Geneva has become the stage for many meetings of world leaders*: *Geneva đã trở thành nơi diễn ra nhiều cuộc gặp gỡ của các nhà lãnh đạo trên thế giới.* **4** [C] điểm, thời kỳ hoặc bước phát triển, sinh trưởng hoặc tiến bộ của cái gì/ai; **giai đoạn**: *at an early stage in our history*: *vào giai đoạn sớm trong lịch sử của chúng ta.* o *At this stage it's impossible to know whether our plan will succeed*: *Vào giai đoạn này khó lòng biết được liệu kế hoạch của chúng ta có thành công hay không?* o *The baby has reached the talking stage*: *Đứa bé đến thời kỳ hóng chuyện*, tức là bắt đầu nói chuyện. **5** [C] (**a**) khoảng cách giữa hai chỗ dừng trong một chuyến đi; một phần chặng đường đi: *travel by easy stages*: *đi từng chặng đường ngắn một.* o *She did the first stage of the trip by train*: *Cô ấy đã đi chặng đường đầu tiên bằng tàu hỏa.* (**b**) *(Brit)* một quãng đường xe buýt với giá cố định: *travel two stages for 30p*: *đi (xe buýt) hai quãng mất 30 p.* (**c**) chỗ dừng sau một chặng đường hoặc một quãng xe buýt. **6** [C] bộ phận của tên lửa vũ trụ, có động cơ riêng, khi dùng hết nhiên liệu thì tách lìa ra. **7** [C] *(infml)* = STAGE-COACH: *take the next stage out of town*: *đi chặng đường tiếp theo ra ngoài đô thị.* **8** (idm) **be/go on the stage** làm/trở thành diễn viên: *She's wanted to go on the stage from an early age*: *Từ ngày còn thơ cô ấy đã muốn thành một diễn viên.* **set the stage for sth** chuẩn bị cho cái gì; làm cho cái gì thành hiện thực hoặc dễ dàng thuận lợi: *The president's recent death set the stage for a military coup*: *Cái chết mới đây của Tổng thống đã làm cho cuộc đảo chính quân sự diễn ra.* **up/down stage** tiến xa/gần mặt trước sân khấu khi đang diễn một vở kịch, v.v.

▷ **stage** *v* [Tn] **1** trình bày (một vở kịch, v.v.) trên sân khấu; đưa (cái gì) ra trước công chúng; **trình diễn; đưa lên sân khấu**: *stage a new production of 'King Lear'*: *đưa lên sân khấu lần diễn xuất mới của vở 'Vua Lia'.* **2** thu xếp cho (cái gì) xảy ra; tiến hành: *stage a protest rally*: *tiến hành một cuộc biểu tình phản đối.* o *stage a come-back*: *chơi (dẫn xuất) trở lại phong độ xưa*, chẳng hạn như nhà thể thao sau khi đã giải nghệ.

□ **stage-coach** *n* (trước đây) xe ngựa

chở khách (và cũng thường chở cả thư từ) đi theo những tuyến đường cố định; **xe ngựa tuyến**.

stage direction lời ghi chú trên kịch bản dặn diễn viên phải di chuyển ở chỗ nào, biểu diễn ra sao, v.v. trên sân khấu; **lời hướng dẫn diễn xuất**.

stage door lối vào ở đằng sau nhà hát dành cho các diễn viên, nhân viên nhà hát, v.v.

stage fright sự hồi hộp mà người diễn viên, v.v. cảm thấy khi đứng trước khán giả.

stage-hand *n* người làm công trong việc giúp dọn dẹp phông cảnh, v.v. trong rạp hát.

stage left phía trái sân khấu, phía tay trái người diễn viên khi quay mặt xuống khán giả.

stage-manage *v* [Tn] tổ chức (cái gì) với tư cách là người đạo diễn sân khấu hoặc giống như thế; **đạo diễn**: *The demonstration had been carefully stage-managed to coincide with the Prime Minister's visit*: *Cuộc biểu tình đã được đạo diễn chu đáo để trùng hợp với chuyến đi thăm của Thủ tướng.* **stage-manager** *n* người phụ trách sân khấu, đạo cụ, phông màn, v.v. trong các buổi diễn tập và trình diễn một vở kịch; **đạo diễn sân khấu**.

stage right phía bên phải sân khấu, phía tay phải người diễn viên khi quay mặt xuống khán giả.

stage-struck *adj (often derog)* có khát vọng (quá) lớn muốn trở thành diễn viên: *His ten-year old daughter is completely stage-struck*: *Đứa con gái mười tuổi của anh ta hoàn toàn mê trở thành diễn viên.*

stage whisper lời thì thào (trên sân khấu) nhưng nói to cốt để cho khán giả nghe được.

stag.fla.tion /ˌstæg'fleiʃn/ *n* [U] (*tài*) (được tạo thành từ *Stag*nation + in*flation* (lạm phát) tình trạng lạm phát tiền tệ mà không có tăng nhu cầu và công ăn việc làm một cách tương ứng; **lạm phát đình đốn**.

stag.ger /'stægə(r)/ *v* 1 [I, Ipr, Ip] đi bộ hoặc di chuyển một cách không vững chắc như thể sắp ngã (vì mang cái gì nặng, vì yếu hoặc say, v.v.); **lảo đảo, loạng choạng**: *She staggered and fell*: *Bà cụ lảo đảo rồi ngã.* o *stagger to one's feet, across the room, from side to side*: *đi loạng choạng, loạng choạng trong phòng, từ bên này sang bên kia.* o *staggering along, around, about, etc*: *đi loạng choạng dọc theo, vòng quanh, loanh quanh, v.v.* **2** [Tn usu passive] (về tin tức, v.v.) làm (ai) rất choáng; làm (ai) sửng sốt, lo lắng hoặc bối rối: *I was staggered to hear/on hearing/when I heard of his death*: *Tôi choáng váng khi nghe tin ông ta mất.* **3** [Tn usu passive] đặt (cái gì) chéo nhau chứ chi hoặc chéo (lệch) nhau: *a staggered junction*: *chỗ ngã năm ngã bảy*, tức là chỗ mà những con đường chập vào nhau không nối thẳng nhau. **4** [Tn] sắp xếp (thời gian của các sự kiện) sao cho chúng không xảy ra cùng một lúc; **xếp xen kẽ**: *staggered office hours*: *các giờ làm việc xếp chệch nhau*, tức là xếp sao cho công nhân viên không cùng lúc đi xe buýt, xe lửa, v.v. tất cả. o *stagger the annual holidays*: *xếp xen kẽ các ngày nghỉ phép năm.*

▷ **stag.ger** *n* động tác lảo đảo không vững: *He picked up the heavy suitcase and set off with a stagger*: *Anh ta nâng cái va li nặng lê và loạng choạng bước đi.*

stag.ger.ing /'stægəriŋ/ *adj* gây sửng sốt; choáng: *a staggering achievement*: *thành tựu gây sửng sốt* o *I find their decision simply staggering*: *Tôi thấy quyết định của họ chỉ là gây sửng sốt.* **stag.ger.ingly** *adv*: *She's staggeringly beautiful*: *Cô ấy đẹp choáng người.*

sta.ging /'steidʃiŋ/ *n* [C, U] **1** cái bục hay cái đỡ (thường là tạm thời) để cho người ta đứng trên đó làm việc, ví dụ tại một công trường xây dựng; giàn giáo. **2** (cách thức hay phương pháp) trình bày một vở kịch trên sân khấu nhà hát: *an imaginative new staging of 'Macbeth'*: *cách dàn dựng mới đầy sáng tạo vở 'Macbeth'.*

□ **staging post** điểm dừng thường xuyên trên một chặng đi dài, nhất là trên tuyến đường hàng không; trạm dừng.

stag.nant /'stægnənt/ *adj* **1** (về nước) không chảy, do đó bẩn và hôi thối; đọng lâu ngày; **(nước) tù, đọng**: *water lying stagnant in ponds and ditches*: *nước tù đọng trong ao và hào.* **2** *(fig)* tỏ ra không có hoạt động gì (và do đó không phát triển hoặc tiến triển); lờ đờ; **trì trệ, uể oải, chậm chạp**: *Business was stagnant last month*: *Công việc kinh doanh tháng trước bị trì trệ.* ▷ **stag.nancy** /-nənsi/ *n* [U].

stag.nate /stæg'neit; *US* 'stægneit/ *v* [I] tù đọng hoặc trở nên tù đọng. **2** *(fig)* trì trệ hoặc không thành công, vì thiếu hoạt động, không phát triển, thiếu cơ hội, v.v.; **đình đốn**: *a stagnating industry*: *một nền công nghiệp đình đốn* o *I feel I'm stagnating in this job*: *Tôi cảm thấy mình đang bị bế tắc trong công việc này.* o *His mind has stagnated since his retirement*: *Đầu óc ông ta mụ mẫm đi từ khi về hưu.* ▷ **stag.na.tion** /stæg'neiʃn/ *n* [U].

stagy /'steidʒi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(usu derog)* có phong cách, cung cách hoặc hành vi (quá) có vẻ sân khấu; cường điệu để gây hiệu quả; **kịch cỡm**: *The room was decorated with stagy opulence*: *Căn phòng trang hoàng một cách thừa mứa kịch cỡm.* ▷ **sta.gily** /-ili/ *adv*. **sta.gi.ness** *n* [U].

staid /steid/ *adj (sometimes derog)* (về người, bề ngoài, ứng xử, khẩu vị của họ, v.v.) nghiêm túc, đều đều và theo kiểu cổ; bảo thủ: **trầm tĩnh; ù lì; phẳng lặng**: *I was surprised to see him at the jazz club; I always thought of him as a rather staid old gentleman*: *Tôi ngạc nhiên thấy ông ta có mặt ở câu lạc bộ nhạc jazz; tôi vẫn cứ tưởng ông ta là một ông già khá ù lì.* ▷ **staidly** *adv*. **staid.ness** *n* [U].

stain /stein/ *v* **1** [esp passive: Tn, Tn.pr, Cn.a] ~ **sth (with sth)** làm đổi màu cái gì; lưu lại hoặc tạo ra những đốm màu hoặc vết bẩn trên cái gì, nhất là những thứ khó tẩy gột đi; **vết; sự biến màu**: *fingers stained with nicotine*: *ngón tay vàng khè chất nicôtin* o *blood-stained hands*: *những bàn tay vấy máu* o *a tablecloth stained with gravy*: *khăn bàn vấy bẩn nước xốt* o *The blackberry juice stained their fingers (red)*: *Nước quả mâm xôi làm bẩn (đỏ) những ngón tay họ.* **2** [I] trở nên đổi màu hoặc có vết như vậy: *Our white carpet stains easily*: *Tấm thảm trắng của chúng tôi dễ bị vấy bẩn.* **3** [Tn, Tn.pr, Cn.a] làm cho (gỗ, vải, v.v.) có màu, bằng một chất ngấm vào chất liệu ấy; nhuộm: *The biologist stained the specimen before looking at it through the microscope*: *Nhà sinh vật học nhuộm màu cho mẫu vật trước khi xem nó dưới kính hiển vi.* o *He stained the wood dark brown*: *Ông ta tẩm nhuộm gỗ thành màu gụ.* **4** [esp passive: Tn, Tn.pr] *(fml fig)* làm ô nhục hoặc làm hại (thanh danh, v.v.) của ai; làm nhơ nhuốc: *The incident stained his career*: *Vụ đó đã làm hoen ố sự nghiệp của anh ta.*

▷ **stain** *n* **1** [U, C] chất lỏng, v.v. dùng để nhuộm màu gỗ, vải, v.v.; nhuộm: *How much stain should I buy for the table?*: *Tôi phải mua bao nhiêu phẩm để nhuộm màu cái bàn?* o *a range of wood stains*: *một loạt các chất nhuộm màu cho gỗ.* **2** [C] vết bẩn hoặc đốm màu khó sạch: *There's an ink stain on your shirt*: *Có một vết mực trên sơmi của anh.* o *I can't get these coffee stains out of the carpet*: *Tôi không làm sạch được những vết cà phê này trên tấm thảm.* [C] cái gì làm ô nhục (thanh danh, v.v.); sự nhơ nhuốc về đạo đức: *He left the court without a stain*

on his character: *Ông ta ra khỏi tòa án không gợn một vết nhơ trong tính cách của ông ta.*

stain.less *adj* không gợn vết nhơ, vết bẩn; không vết: *a stainless reputation*: *một thanh danh trong sáng (không vết nhơ).* **stainless steel** loại hợp kim thép không gỉ không bị ăn mòn; **thép không gỉ; inốc**: *knives made of stainless steel*: *dao inốc.* o [attrib] *a stainless steel sink*: *bồn rửa bằng inốc.*

□ **stained glass** thủy tinh pha màu trong suốt ngay từ khi chế tạo; **kính màu**: [attrib] *a stained glass window*: *cửa sổ kính màu*, tức là làm bằng những miếng kính có màu khác nhau, như thấy ở nhiều nhà thờ.

stair /steə(r)/ *n* **1 stairs** [pl] một loạt các bậc cố định để đi từ tầng này lên tầng khác trong một ngôi nhà, thường là bên trong nhà; **cầu thang**: *climb a long/short flight of stairs*: *leo một cầu thang dài/ngắn* o *She always runs up/down the stairs*: *Cô ta lên/xuống cầu thang bao giờ cũng chạy.* o *I passed her on the stairs*: *Tôi gặp (đi qua) cô ta ở chỗ cầu thang.* o *The stairs need cleaning*: *Cần phải quét dọn cầu thang.* o *at the foot/head of the stairs*: *ở chân/đầu cầu thang.* **2** [C] một bậc cầu thang: *The child was sitting on the bottom stair*: *Đứa bé ngồi trên bậc (cầu thang) dưới cùng.* o *The top stair is broken*: *Bậc cầu thang trên cùng bị vỡ.* **3** (idm) **below stairs** *(dated)* ở dưới tầng hầm của ngôi nhà (ở những ngôi nhà lớn, trước kia những người đầy tớ thường ở dưới tầng hầm này): *Their affairs were being discussed below stairs*: *Chuyện tình của họ bị bọn đầy tớ bàn tán xì xào.*

□ **stair-carpet** *n* tấm thảm dài trải trên các bậc cầu thang.

staircase (cũng **stairway**) *n* một loạt bậc thang (thường có lan can tay vịn) và kết cấu chống đỡ cho chúng, bên trong một ngôi nhà; **cầu thang gác**: *a spiral staircase*: *cầu thang hình xoáy ốc*, đi vòng quanh một cột ở giữa.

stair-rod *n* thanh kim loại hoặc gỗ đóng ở góc giữa hai bậc cầu thang để giữ tấm thảm trải cầu thang.

stairway *n* = STAIRCASE.

stairwell *n* phần của ngôi nhà nơi xây cầu thang; chỗ dành cho cầu thang.

CÁCH DÙNG: (Flights of) **stairs** phần lớn là ở bên trong nhà, nơi người ta sống hoặc làm việc (ví dụ trong một tòa nhà công sở): *He finds it difficult to climb the stairs with his bad leg*: *Anh ta đau chân thấy khó leo cầu thang quá.* o *vacuum the stairs*: *hút bụi cho cầu thang.* **Staircase** là phần của tòa nhà ở đó có cầu thang và lan can và đôi khi cả tường và trần bao quanh cầu thang nữa: *We must redecorate the staircase*: *Chúng ta phải trang hoàng lại khu vực cầu thang.* (Flights of) **steps** thường được làm bằng đá hoặc bêtông và nằm bên ngoài ngôi nhà hoặc ở một công trình xây dựng không có người ở. Chúng ta cũng nói các **steps** (*bậc*) cho cả loại cầu thang trong nhà và ngoài trời: *I'll meet you on the steps of the museum*: *Tôi sẽ gặp anh ở chỗ bậc tam cấp vào nhà bảo tàng.* o *There are 150 steps to the top of the tower*: *Lên đến đỉnh tháp phải đi 150 bậc.* o *sitting on the top/bottom step*: *ngồi ở bậc trên cùng/dưới cùng cầu thang.*

stake /steik/ *n* **1** [C] gậy gỗ cứng hoặc kim loại, một đầu nhọn, có thể cắm xuống đất, ví dụ để đỡ một cây non, làm cột cho hàng rào, v.v. hoặc làm cọc tiêu; cột, cọc. **2 the stake** [sing] các cọc để trói người vào đó xử tội thiêu sống (trước đây): *be burnt at the stake*: *bị thiêu ở cọc* o *go to the stake*: *bị xử tử* (bằng thiêu ở cọc). **3** [C usu *pl*] tiền, v.v. đánh liều hoặc đánh cờ bạc vào một kết quả chưa biết của một sự kiện sẽ xảy ra (thí dụ một cuộc đua, một ván bài); **đánh cược**: *playing for high stakes*: *đánh cược cao.* **4** tiền, v.v. do ai đó đầu tư vào một xí nghiệp để có lợi tức hoặc cổ phần: *have a stake in a company*: *có một cổ phần trong công ty* o *She has a stake in the future success of the business*: *Bà ta có phần lợi tức trong sự phát đạt nay mai của doanh nghiệp.* **5 stakes** (a) [pl] tiền thưởng, nhất là trong trò đua ngựa. (b) (usu **Stakes**) [sing v] (nhất là ở tên riêng) cuộc đua ngựa mà tất cả những người chủ ngựa đều đóng góp vào tiền thưởng: *The Newmarket Stakes is always a popular race*: *Cuộc đua ngựa Newmarket bao giờ cũng được nhiều người tham gia.* **6** (idm) **at stake** thua; lâm nguy, bị đe dọa tùy thuộc vào kết cục của sự kiện: *This decision puts our lives at stake*: *Quyết định này làm cuộc sống chúng ta bấp bênh.* o *Our children's education is at stake*: *Việc học hành của con em chúng ta đang bị đe dọa.* **go to the stake over sth** chủ trương (một ý kiến, nguyên tắc, v.v.) bằng bất kỳ giá nào; **khư khư; bám giữ**: *I think I'm right on this issue but I wouldn't go to the stake over it*: *Tôi nghĩ là trong vấn đề này tôi đúng, nhưng tôi sẽ không khư khư bám lấy điều đó.*

▷ **stake** *v* **1** [Tn] đỡ (cái gì) bằng cọc chống: *stake newly planted trees*: *chống cho những cây mới trồng.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sth)** đánh bạc hoặc đánh liều (tiền, hy vọng, cuộc đời, v.v.) vào cái gì; **đặt cược**: *stake £5 on the favourite*: *đánh cược 5 pao vào con ngựa đua mình thích* o *I'd stake my life on it*: *Tôi đặt cược cả cuộc đời tôi vào điều đó*, tức là tôi rất tin ở điều đó. **3** [Tn] (US *infml*) nâng đỡ về tài chính hoặc về thứ gì khác cho (ai/cái gì): *stake a business*: *trợ giúp cho một doanh nghiệp.* **4** (idm) **stake (out) a/one's claim (to sb/sth)** (a) đánh dấu (một thửa đất, v.v.) mà mình sở hữu (nhất là trước đây khi đến vùng đất mới). (b) tuyên bố có sự quan tâm đặc biệt (đến ai/cái gì); đòi quyền (về ai/cái gì): *Several clubs have already staked a/their claim to this outstanding young footballer*: *Nhiều câu lạc bộ đã đòi quyền mời anh cầu thủ bóng đá trẻ tuổi xuất sắc này.* **5** (phr v) **stake sth out** (a) đánh dấu (một khu vực) bằng cọc (nhất là trước đây để giành quyền sở hữu). (b) tuyên bố có sự quan tâm đặc biệt hoặc có quyền đối với (một lĩnh vực nghiên cứu, một địa điểm chẳng hạn); **nhấm, xí phần**: *He's staked out this part of the house as his own*: *Nó đã xí phần này của ngôi nhà làm của riêng nó.* (c) *(infml esp US)* (về cảnh sát) theo dõi (một nơi) liên tục và bí mật; **bám sát**: *Detectives have been staking out the house for two days now*: *Các thám tử đã bí mật theo dõi ngôi nhà đó hai hôm nay rồi.*

□ **stake-out** *n (infml esp US)* (a) sự theo dõi bí mật liên tục của cảnh sát; sự giám sát. (b) khu vực hoặc nhà bị theo dõi như vậy.

stal.ac.tite /'stæləktait; *US* stə'læktait/ *n* cấu tạo đá vôi có hình như cột băng treo lơ lửng từ mái hang xuống, do sự nhỏ giọt liên tục nước có chứa chất khoáng tạo nên; **vú đá; thạch nhũ.**

stal.ag.mite /'stæləgmait; *US* stə'lægmait/ *n* cấu tạo đá vôi nhô lên như cột từ nền hang, do nước ở vú đá nhỏ giọt xuống mà thành; **măng đá**.

stale /steil/ *adj* **1** (nhất là về thức ăn) có mùi hoặc vị khó chịu, mốc meo hoặc khô, vì không còn tươi mới nữa; **ôi; thiu; cũ**: *stale biscuits, bread, cake, beer*: *bánh qui ỉu, bánh mì khô, bánh ngọt thiu, bia chua* o *the smell of stale cigarette smoke*: *mùi khói thuốc lá mốc.* **2** không hay nữa vì đã nghe, làm, v.v. quá nhiều rồi; không mới; **cũ rích, mòn chán**: *stale news, jokes, ideas*: *tin cũ rích, trò đùa nhàm, ý kiến nhàm chán* o *Her performance has become stale*: *Diễn xuất của cô ta đã trở nên nhàm chán.* **3** (về các vận động viên, nhạc sĩ, diễn viên, v.v.)

không còn khả năng biểu diễn hay vì đã tập, chơi, thực tập, v.v. quá nhiều rồi.

▷ **stale** *v* [I] trở nên cũ rích, nhàm chán: *The pleasure I get from listening to such music never stales*: *Cái thú nghe loại nhạc đó không bao giờ nhàm chán đối với tôi.*

stale.ness *n* [U].

stale.mate /'steilmeit/ *n* [U, C usu *sing*] 1 thế của những con cờ mà người chơi đến lượt đi không thể nào đi được nữa nếu không muốn để tướng bị chiếu; **thế cờ bí**. 2 giai đoạn của một cuộc tranh chấp, ganh đua, v.v. mà cả hai bên tham gia dường như không thể hành động hoặc thảo luận gì thêm; sự bế tắc: *Negotiations have reached (a) stalemate*: *Các cuộc thương lượng đã đi đến chỗ bế tắc.*

▷ **stale.mate** *v* [Tn usu passive] đưa (ai/cái gì) đến thế bí, bế tắc.

stalk[1] /stɔ:k/ *n* 1 thân chính của một cây mềm (không phải cây gỗ): *daffodils with long stalks*: *những cây thủy tiên hoa vàng có thân dài.* 2 cái cuống đỡ cho một cái lá, hoa hoặc quả và nối chúng với phần khác của cây; **cuống**: *Remove the stalks from the cherries before you eat them*: *Bỏ cuống quả anh đào trước khi ăn.* 3 kết cấu mỏng đỡ một bộ phận hoặc cơ quan ở một số động vật. 4 (idm) **have one's eyes on stalks** ⇨ EYE[1].

stalk[2] /stɔ:k/ *v* 1 (a) [Ipr, Ip] đi bộ với những bước chân, cứng nhắc, nhất là một cách kiêu ngạo, tự cho mình là quan trọng hoặc để đe dọa; **bước đi oai vệ; bước đi hùng dũng**: *He stalked angrily out of the room*: *Nó giận dữ hiên ngang bước ra khỏi phòng.* o *stalk along (the road)*: *đi hiên ngang (dọc theo con đường).* (b) [Ipr, Tn] *(fml or rhet)* (về một lực lượng xấu xa, bệnh tật, v.v.) chuyển động một cách lặng lẽ và đe dọa (qua một nơi): *Fear stalks (through) the town at night*: *Nỗi lo sợ lẩn lút đe dọa (khắp) thị trấn vào ban đêm.* o *Ghosts are said to stalk the castle walls*: *Người ta nói rằng ma lẩn quất ở các bức tường lâu đài.* 2 [Tn] đi chuyển lặng lẽ và chậm chạp về phía (thú rừng, v.v.) để tới được gần mà không bị phát hiện; **rón rén**: *stalking deer*: *rón rén đến gần con hươu.* o *(fig) a rapist stalking his victim*: *Một tên quỷ dâm dục rón rén đến gần nạn nhân của hắn.*

▷ **stalker** *n* người rón rén đến gần thú.

stall /stɔ:/ *n* 1 [C] ngăn có ba mặt cho một con vật ở chuồng hoặc trại gia súc; **ngăn chuồng**. 2 [C] (thường trong từ ghép) bàn, gian hàng hoặc cửa hàng nhỏ mở phía trước để bán các thứ ở chợ, trên phố, trong nhà ga xe lửa, v.v.; **quầy bán hàng**: *a bookstall at the station*: *quầy bán sách ở ga* o *a fruit stall in the market*: *quầy bán hoa quả trong chợ* o *run a cake stall at the bazaar*: *bán quầy bánh kẹo ở chợ.* 3 **stalls** [pl] *(Brit)* (dãy ghế trong) rạp hát gần sân khấu nhất: *two seats in the stalls*: *hai ghế ở dãy trên cùng* o *laughter from the stalls*: *tiếng cười từ dãy ghế trên cùng.* 4 [C] một ghế nào trong những ghế gắn cố định, thường có tựa lưng và kín các bên, ở chỗ dành cho dàn thánh ca hoặc trên thánh đường của nhà thờ: *the canon's stall*: *chỗ ngồi của linh mục chủ lễ.* o *the choir stalls*: *ghế ngồi của đội thánh ca.* 5 [C] bất cứ phòng hoặc buồng nhỏ nào, thường cho một người: *stalls for changing in at the swimming-pool*: *các buồng thay quần áo ở bể bơi.* 6 [C] trường hợp máy bay hoặc động cơ chết máy; hoàn cảnh do điều này gây ra; **sự chết máy**: *go into/get out of a stall*: *bị/hết bị chết máy.* 7 [C] = FINGER-STALL (FINGER).

▷ **stall** *v* 1 [Tn] nhất hoặc giữ (một con vật) trong một ngăn chuồng, nhất là để vỗ béo. 2 (a) [I] (về máy móc) ngừng lại đột ngột vì thiếu điện hoặc tốc độ; **chết máy**: *The car stalled at the roundabout*: *Chiếc ô tô chết máy ở bùng binh.* (b) [I, Tn] (về người lái xe) làm cho (động cơ) xảy ra như vậy: *Learner drivers often stall (their cars)*: *Những người tập lái thường làm xe chết máy.* 3 (a) [I] (về máy bay) mất điều khiển và bắt đầu rơi vì mất tốc độ: *The plane stalled suddenly*: *Chiếc máy bay tròng trành đột ngột.* (b) [I, Tn] (về phi công) làm cho (máy bay) xảy ra như vậy. 4 (a) [I] tránh đưa ra một câu trả lời rõ ràng hoặc hành động (để có thêm thời gian); trì hoãn: *stall for time*: *trì hoãn để kéo dài thời gian.* o *Stop stalling and give me an answer!*: *Thôi cái trò quanh co đi và cho tôi biết câu trả lời!* (b) [Tn] tránh trả lời (một người, yêu cầu, v.v.) bằng cách này: *stall one's creditors*: *lảng tránh trả lời các chủ nợ.*

□ **stall-holder** *n* người thuê hoặc sở hữu và điều hành một quầy bán hàng ở chợ, v.v.

stal.lion /'stæliən/ *n* ngựa đực đã trưởng thành, chưa bị thiến, nhất là con dùng để làm giống; **ngựa giống**. Cf COLT[1], GELDING (GELD), MAKE[1] 1.

stal.wart /'stɔ:lwət/ *adj* 1 *(dated or fml)* (về người) khỏe mạnh và vạm vỡ: *a boxer of stalwart build*: *võ sĩ quyền Anh có thể hình vạm vỡ.* 2 [usu attrib] đáng tin cậy, chắc chắn và trung thành: *one of the team's most stalwart supporters*: *một trong những cổ động viên kiên quyết nhất của đội.* o *give the team stalwart support*: *cương quyết ủng hộ đội bóng.*

▷ **stal.wart** *n* người ủng hộ trung thành (một đảng chính trị, v.v.): *rally the stalwarts of the party*: *tập hợp những người ủng hộ trung thành của đảng.*

stal.wartly *adv*.

stal.wart.ness *n* [U].

sta.men /'steimən/ *n (thực)* bất cứ cái nào trong các bộ phận nhỏ, mỏng, giống đực ở giữa bông hoa, sản sinh ra phấn; **nhị hoa**.

stam.ina /'stæminə/ *n* [U] khả năng chịu đựng nhiều căng thẳng về thể xác và tinh thần; nghị lực và sức bật bền bỉ; thể lực ổn định: *Marathon runners need plenty of stamina*: *Các vận động viên chạy maratông cần nhiều sức dẻo dai.* o *He doesn't have the stamina to be a teacher*: *Anh ta không được bền chí làm người giáo viên.*

stam.mer /'stæmə(r)/ *v* 1 (cũng **stutter**) [I] nói có nhiều chỗ ngừng đột ngột và có xu hướng lặp lại nhanh âm thanh hoặc tiết âm cũ (vì khuyết tật khi nói hoặc do sợ, bị kích động, v.v.); **nói lắp**: *'G-g-give me that b-b-book,' said Henry, unable to stop stammering*: *'Đ-đ-đưa cho tôi quyển s-s-sách đó' Herry nói, không thể nào hết cà làm được.* 2 [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** nói cái gì theo cách này: *'G-g-goodb-bye,' she stammered*: *'T-t-tạm b-biệt' cô ấy lắp bắp.* o *stammer out a request*: *lắp bắp lời đề nghị.*

▷ **stam.mer** *n* (usu *sing*) (a) xu hướng nói lắp bắp: *speak with a stammer*: *nói lắp.* o *He's always had a slight stammer*: *Anh ta thường có tật hơi nói lắp.* (b) lời nói lắp.

stam.merer /'stæmərə(r)/ *n* người nói lắp.

▷ **stam.mer.ingly** /'stæməriŋli/ *adv*.

stamp[1] /stæmp/ *v* 1 [I, Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.a] ~ **sth (down)** đặt mạnh (chân của mình) xuống (đất, v.v.); làm dẹt (cái gì) bằng cách làm như vậy; **giậm chân; giẫm bẹp**: *He stamped (his foot) in anger*: *Anh ta giậm chân vẻ giận dữ.* o *stamping the ground to keep warm*: *giậm chân xuống đất cho ấm người.* o *She stamped the soil (flat/down) round the plant*: *Cô ấy giậm (bẹp/bằng) đất xung quanh cái cây.* 2 [I, Ipr, Ip] đi với những bước chân nặng nề: *Don't stamp, you'll wake everyone up*: *Đừng có đi huỳnh huỵch, anh sẽ làm mọi người thức dậy bây giờ.* o *stamp about*: *đi huỳnh huỵch loanh quanh* o *stamp*

out of a room: *đi huỳnh huỵch khỏi căn phòng* o *stamp upstairs*: *đi huỳnh huỵch lên gác.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **A (on) B; ~ B (with A)** in (mẫu, ngày, chữ khắc, v.v.) lên giấy, vải hoặc mặt phẳng nào đó; đóng dấu (vào giấy tờ, v.v.) bằng một mẫu hình, con dấu chính thức, v.v.: *They didn't stamp my passport*: *Họ đã không đóng dấu vào hộ chiếu của tôi.* o *The librarian forgot to stamp my library books*: *Người coi thư viện đã quên đóng dấu vào các quyển sách tôi mượn thư viện*, tức là đóng dấu ngày phải trả sách cho thư viện. o *stamp one's name and address on an envelope/stamp an envelope with one's name and address*: *đóng dấu tên và địa chỉ của mình lên phong bì* o *crates of oranges stamped with the exporter's trademark*: *những thùng cam đó đã được đóng nhãn hiệu của nhà xuất khẩu.* **4** [Tn esp passive] dán tem bưu điện hoặc loại tem khác lên (phong bì, v.v.): *I enclose a stamped addressed envelope for your reply*: *Tôi gửi kèm theo phong bì đã dán tem và ghi địa chỉ để anh trả lời.* **5** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (out) (from sth)** cắt và tạo hình (kim loại, v.v.) thành nhiều miếng bằng cách dập vào nó bằng dụng cụ đã có hình cụ thể hoặc máy cắt; **dập**: *a machine for stamping out engine parts*: *máy dập các bộ phận động cơ.* **6** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sb/sth)** *(fig)* gây ấn tượng hoặc cố định cái gì mãi mãi: *stamp one's personality/authority on a game*: *để lại dấu ấn về cá tính/quyền uy của mình trong một trận chơi*, tức là một cầu thủ xuất chúng. o *The date is stamped on her memory forever*: *Ngày đó đã mãi mãi in vào ký ức của cô ấy.* **7** [Cn.n/a] ~ **sb as sth** cho ai một đặc tính nào đó; chứng minh ai có khả năng là: *This achievement stamps her as a genius*: *Thành tựu này chứng tỏ cô ấy có khả năng là một thiên tài.* **8** (phr v) **stamp sth off (sth)** loại bỏ cái gì bằng cách giậm chân: *stamped the mud off their shoes*: *giậm chân giũ sạch bùn ra khỏi giầy.* **stamp on sth** (a) nghiền nát cái gì bằng cách hạ mạnh chân mình lên nó; **giẫm nát**: *stamp on a spider*: *giẫm nát con nhện.* (b) khống chế hoặc đàn áp cái gì, nhất là bằng sức mạnh; **dập cái gì**: *The rebellion was soon stamped on by the army*: *Cuộc nổi loạn đã nhanh chóng bị quân đội đàn áp.* **stamp sth out** dập tắt (ngọn lửa, v.v.) bằng giậm chân lên: *stamp out the embers of the camp fire*: *dập tắt đám tro tàn của đống lửa trại.* (b) loại bỏ, phá hủy hoặc đàn áp cái gì, nhất là bằng sức mạnh hoặc hành động mãnh liệt: *stamp out terrorism, a rebellion, an epidemic disease*: *loại trừ nạn khủng bố, dẹp tan cuộc nổi loạn, xóa bỏ bệnh dịch.*

□ **stamping-ground** *n (infml)* nơi có thể thường tìm thấy một con người hoặc con vật cụ thể; nơi ưa thích hoặc nơi thường lui tới: *one of my old stamping-grounds*: *một trong những nơi thường lui tới trước đây của tôi.*

stamp[2] /stæmp/ *n* **1** miếng giấy nhỏ (thường là hình chữ nhật, có rìa lỗ chỗ) có họa tiết chính thức trên đó, được dán lên phong bì hoặc gói hoặc tài liệu để chỉ rằng bưu phí hoặc thuế hoặc lệ phí khác đã được thanh toán; **tem**: *an 18p stamp*: *con tem 18 penni* o *a book of (postage) stamps*: *một cuốn sách tem (bưu điện)* o *I'd like three first-class stamps, please*: *Tôi muốn mua ba chiếc tem loại một.* o *collecting stamps*: *sưu tầm tem*, như một sở thích. o [attrib] *a stamp collection*: *bộ sưu tập tem.* **2** (cũng **trading stamp**) miếng giấy tương tự, được đưa cho khách mua hàng, có thể đổi được nhiều loại đồ hoặc hàng hóa; **phiếu mua hàng**. **3** dụng cụ để đóng dấu, họa tiết, v.v. trên một mặt phẳng; **con dấu**: *a rubber stamp*: *con dấu cao su*, tức là con dấu có khắc họa tiết, chữ, v.v. dùng để in ngày, chữ ký, địa chỉ, v.v.: *Have you got any stamps in your passport?*: *Anh đã có dấu thị thực nào trong hộ chiếu của anh chưa?* **5** hành động hoặc âm thanh của việc giậm chân: *give a stamp of impatience*: *giậm chân vẻ sốt ruột.* **6** (usu *sing*) *(fml fig)* dấu hiệu hoặc phẩm chất đặc trưng: *She bears the stamp of genius*: *Cô ấy có phẩm chất của một thiên tài.* o *His face bears the stamp of suffering*: *Khuôn mặt anh ấy có nét đau khổ.* o *Their story has the stamp of truth*: *Câu chuyện của họ có dấu hiệu của sự thật*, dường như rất có thể là thật. **7** (usu *sing*) *(fml fig)* loại; tầng lớp; thể loại: *men of a different stamp*: *người thuộc hạng khác.*

□ **stamp album** loại sách đặc biệt để người chơi tem lưu giữ tem; **an bom sưu tập tem**.

stamp-collecting *n* [U] sưu tầm tem bưu điện như là những vật thú vị hoặc có giá trị; **thú sưu tập tem**. **stamp-collector** *n* người làm việc này; **người sưu tập tem**.

stamp-duty *n* thuế đánh vào một số loại văn bản, tài liệu pháp lý (có tem chính thức dán trên chúng để chỉ rằng thuế đã được thanh toán); **lệ phí chứng từ; tem công chứng**.

stam.pede /stæm'pi:d/ *n* **1** sự đổ xô đột ngột của động vật trong cơn sợ hãi; **sự chạy tán loạn**. **2** sự xô đẩy đột ngột, cuồng nhiệt hoặc chuyển động của đám đông người: *There was a stampede towards the stage when the singer appeared*: *Có sự xô đẩy cuồng nhiệt về phía sân khấu khi ca sĩ đó xuất hiện.* **3** (ở Canada) Loại hình giải trí trong đó những người chăn bò biểu diễn kỹ năng điều khiển động vật của mình; cuộc đua tài của những người chăn bò: *the Calgary Stampede*: *Cuộc đua tài của những người chăn bò ở Calgary.*

▷ **stam.pede** *v* **1** (a) [I] (về động vật hoặc người) tham gia vào một cuộc xô đẩy, chạy tán loạn: *The cattle stampeded towards the farm*: *Trâu bò chạy tán loạn về phía trang trại.* (b) [Tn] làm cho (nhất là động vật) làm như vậy. **2** [Tn.pr] ~ **sb into sth/doing st** làm cho ai lao vào hành động vội vã hoặc thiếu suy nghĩ: *Don't be stampeded into buying the house*: *Đừng có đổ xô vào mua ngôi nhà đó.*

stance /stæns *hoặc, trong cách dùng của người Anh,* stɑ:ns/ *n* (usu *sing*) **1** vị trí hoặc cách đứng của con người (nhất là trong các môn thể thao như crickê, gôn, v.v. khi chuẩn bị đánh quả bóng); **tư thế**. **2** ~ **(on sth)** thái độ về đạo đức hoặc tinh thần (đối với cái gì); **quan điểm**: *He maintains a rigidly right-wing political stance*: *Anh ấy vẫn giữ lập trường chính trị cánh hữu cứng rắn.* o *What is your stance on corporal punishment?*: *Quan điểm của anh thế nào về nhục hình?* Cf POSTURE.

stanch /stɑ:ntʃ; *US* stæntʃ/ (cũng **staunch** /stɔ:ntʃ/) *v* [Tn] (a) làm ngừng dòng chảy (nhất là của máu); **cầm**: *stanch the bleeding*: *cầm máu.* (b) làm ngừng hoặc khống chế dòng chảy: *stanch a cut*: *cầm máu một vết đứt.*

stan.chion /'stænjən; *US* 'stæntʃən/ *n* thanh hay cột thẳng đứng tạo thành trụ chống đỡ.

stand[1] /stænd/ *n* **1** [sing] trạng thái không di chuyển; dừng hoặc đứng yên: *come to a stand*: *đến chỗ bế tắc.* **2** [sing] vị trí đứng; hành động hoặc biểu hiện của việc đứng: *He took his stand near the window*: *Anh ấy đã đứng gần cửa sổ.* **3** [C] (khoảng thời gian) kháng cự cuộc tấn công: *the rebels' last stand*: *đợt chống cự cuối cùng của quân nổi loạn.* o *a stand of sixty days*: *cuộc kháng cự sáu mươi ngày.* **4** [C] (thường trong từ ghép) đồ vật nhỏ (thí dụ cái giá, bệ, khung, v.v.) để đạt cái gì lên trên hoặc vào trong; **giá**: *a hat/an umbrella/a coat stand*: *giá treo mũ/ô/áo khoác* o *a cake stand*: *giá đựng bánh* o *a music-stand*: *giá để bản nhạc*, tức là để đỡ bản nhạc trong khi chơi nhạc. **5** [C] (a) cấu trúc (thí

dụ bàn hoặc quán) bán hàng hóa; quán: *a news-stand*: *quán bán báo* o *a market stand*: *quầy bán hàng ở chợ*. (b) khu vực hoặc cấu trúc để trưng bày, triển lãm, quảng cáo, v.v. các đồ vật: *one of the stands at a book fair*: *một trong những quầy tại hội chợ sách*. **6** [C] nơi xe cộ có thể đứng thành hàng trên phố, v.v. trong khi chờ khách: *a taxi-stand*: *bến đỗ xe tắc xi* o *a stand for six taxis*: *bến đỗ cho sáu xe tắc xi*. **7** [C thường *pl*] cấu trúc lớn, thường dốc, tại sân thể thao, đường đua, v.v. có các dãy ghế cho khán giả; **khán đài**: *A cheer rose from the south stand(s)*: *Tiếng reo mừng vang lên từ khán đài phía Nam*. Cf GRANDSTAND (GRAND). **8** [C] điểm dừng lại để biểu diễn của đoàn nhà hát kịch, nhóm nhạc pop, v.v.: *a series of one-night stands*: *một loạt các điểm dừng biểu diễn trong một đêm*. **9** [C usu *sing*] *(US)* chỗ dành cho người làm chứng (trong tòa án): *take the stand*: *ra làm chứng*. **10** (idm) **make a stand (against/for sth/sb)** sẵn sàng chống cự, chiến đấu, tranh luận, v.v.: *make a stand against the enemy*: *chống cự lại kẻ thù*. o *make a stand for one's principles*: *sẵn sàng đấu tranh bảo vệ nguyên tắc của mình*. **take a/one's stand (on sth)** tuyên bố quan điểm, ý kiến của mình, v.v. (về cái gì): *She took a firm stand on nuclear disarmament*: *Cô ấy theo quan điểm cứng rắn về giải trừ vũ khí hạt nhân*.

stand² /stænd/ *v* (*pt, pp* **stood** /stʊd/. ▷ TƯ THẾ THẲNG ĐỨNG HOẶC SỰ VƯƠN THẲNG LÊN **1** [I] có, thực hiện hoặc giữ tư thế thẳng đứng: *She was too weak to stand*: *Cô ấy quá yếu không thể đứng lên được*. o *A chair will not stand on two legs*: *Chiếc ghế sẽ không thể đứng trên hai chân*. o *Don't stand there arguing about it*: *Đừng đứng đó mà tranh cãi về việc ấy*. o *Stand still while I take your photograph*: *Đứng yên khi tôi chụp ảnh*. o *After the bombing only a few houses were left standing*: *Sau trận ném bom chỉ còn vài ngôi nhà là còn sót lại*. **2** [I, Ip] **(up)** đứng lên: *Everyone stood (up) when the Queen entered*: *Mọi người đã đứng dậy khi Nữ Hoàng vào*. o *We stood (up) to see better*. *Chúng tôi đứng lên để nhìn rõ hơn*. o *Stand up, please!*: *Xin mời đứng lên!* **3** [Tn.pr, Tn.p] đặt (cái gì/ai) vào vị trí đứng; đặt, để: *Don't stand cans of petrol near the fire*: *Đừng đặt các thùng xăng gần lửa*. o *Stand the ladder (up/upright) against the wall*: *Dựng chiếc thang (đứng thẳng) vào tường*. o *I stood the child on a stool so that she could reach the shelf*: *Tôi đặt đứa bé đứng trên chiếc ghế đẩu để nó có thể với tới cái giá*. **4** [In/pr] có chiều cao cụ thể: *He stands six foot two*: *Anh ấy cao sáu phút hai*. o *The tower stands fifty metres*: *Cái tháp đó cao năm mươi mét*.

▷ Ở TRONG MỘT ĐỊA ĐIỂM HOẶC TÌNH TRẠNG **5** [I] ở một chỗ nào đó nằm ở; tọa lạc: *a clock standing on the sideboard*: *chiếc đồng hồ ở trên tủ búp phê* o *A tall poplar tree once stood here*: *Trước kia ở đây có một cây bạch dương cao*. o *(fig) Where do you stand on these issues?*: *Anh có ý kiến thế nào về các vấn đề này?* **6** [I] (về xe cộ, v.v.) ở tại một chỗ: *a train standing in the station*: *con tàu đang đỗ trong ga*. o *The car stood at the traffic lights for a few moments, then moved off*: *Chiếc ôtô đó dừng lại một chút trước đèn hiệu giao thông rồi chạy đi*. **7** [I] vẫn không thay đổi; vẫn có hiệu lực pháp lý: *Let the words stand*: *Hãy giữ nguyên lời*. o *The agreement must stand*: *Hiệp định đó phải giữ nguyên*, tức là không thể thay đổi hoặc đình hoãn. o *My offer still stands*: *Lời đề nghị của tôi vẫn còn giá trị*. **8** (a) [La, Ln, I] trong một tình trạng hoặc tình huống nào đó: *The house has stood empty for months*: *Ngôi nhà đã bị bỏ trống hàng tháng nay*. o *The emergency services stand ready to help if necessary*: *Dịch vụ khẩn cấp luôn sẵn sàng giúp đỡ khi cần thiết*. o *She stood convicted of fraud*: *Cô ta đã bị kết tội lừa đảo*. o *I stand corrected*: *Tôi nhận là mình sai cần sửa*, tức là chấp nhận rằng tôi sai và người chữa cho tôi là đúng. o *She stands high in the esteem of her colleagues*: *Cô ấy được các đồng nghiệp rất quý trọng*. o *(fml) Will you stand godmother to the child?*: *Bà sẽ nhận làm mẹ đỡ đầu cho đứa bé chứ?* o *As things stand, there is little chance of a settlement in the dispute*: *Trong tình thế này thì có rất ít cơ may dàn xếp trong cuộc tranh chấp*. (b) [Ipr] **~ at sth** ở một mức, điểm nào đó trong bảng chia tỷ lệ, v.v.: *The clock stands at ten to four*: *Chiếc đồng hồ treo đứng lúc bốn giờ kém mười*. o *The fund stands at £500*: *Quỹ có 500 pao*. **9** [It] ở trong tình thế mà mình có thể làm được cái gì: *stand to win, lose, gain, etc*: *có khả năng giành chiến thắng thất bại, đạt được, v.v.* o *You stand to make a lot of money from this deal*: *Anh có khả năng kiếm được khối tiền từ vụ kinh doanh này*. **10** [I] (về chất lỏng, hợp chất, v.v.) đứng yên; không chảy hoặc bị khuấy động: *standing pools of rainwater*: *những vũng nước mưa đọng lại*. o *Mix the batter and let it stand for twenty minutes*: *Trộn bột nhão và để nó lắng lại trong hai mươi phút*.

▷ CÁC NGHĨA KHÁC **11** [no passive: Tn, Tt, Tg, Tsg] (nhất là trong các câu phủ định và các câu hỏi với *can/could*; không trong các thì tiếp diễn) chịu đựng cái gì/ai; chịu đựng: *He can't stand hot weather*: *Anh ấy không chịu nổi thời tiết nóng*. o *My nerves won't stand the strain much longer*: *Thần kinh của tôi sẽ không thể kéo dài lâu hơn*. o *She says she will stand no nonsense*: *Cô ấy nói cô ấy sẽ không chịu nổi lối cư xử bậy bạ*. o *I can't stand him*: *Tôi không thể chịu được anh ta*. o *She couldn't stand to be told what to do*: *Cô ấy không thể chịu bị sai bảo làm cái này, cái kia*. o *He can't stand being kept waiting*: *Anh ấy không thể chịu được cảnh cứ phải chờ đợi*. o *I can't stand him interrupting all the time*: *Tôi không thể chịu được việc anh ta cứ ngắt lời liên tiếp*. **12** [Tn no passive, Dn.n] cung cấp (cái gì) cho ai do mình chi phí: *stand drinks all round*: *đãi mọi người đồ uống*, thanh toán đồ uống cho mọi người. o *She was kind enough to stand us a meal*: *Bà ấy đã tử tế thết chúng tôi một bữa*. **13** *(esp Brit)* (cũng esp *US* **run**) [I, Ipr] **~ (for sth)** là ứng cử viên trong cuộc bầu cử: *She stood unsuccessfully in the local elections*: *Bà ấy đã ra tranh cử không thành công ở các cuộc bầu cử địa phương*. o *stand for parliament*: *ứng cử vào quốc hội*. o *stand for President*: *ra ứng cử Tổng thống*. **14** [I, Ipr, Ip] *(hải)* lái con tàu theo một đường cụ thể: *stand westward (for the island)*: *lái theo hướng tây (về phía hòn đảo đó)*. **15** (idm) **stand well etc with sb** có dạng quan hệ cụ thể với ai: *Do you stand well with your boss?*: *Anh quan hệ với ông chủ của anh có tốt không?* o *I don't know how I stand with her*: *Tôi không biết nên quan hệ với cô ấy thế nào*. (Về các thành ngữ có *stand*, xem các mục *dt, tt*, v.v., thí dụ **stand trial (for sth)** ⇨ TRIAL; **stand fast** ⇨ FAST².) **16** (phr v) **stand aside** (a) dịch chuyển sang một bên: *stand aside to let sb pass*: *đứng sang bên để ai đi qua*. (b) không tham gia vào các sự kiện; không làm gì: *Don't stand aside and let others do all the work*: *Đừng có đứng ngoài và để người khác làm hết mọi việc*. (c) rút lui, thí dụ khỏi làm ứng cử viên trong cuộc bầu cử: *stand aside in favour of another applicant*: *rút lui để tạo thuận lợi cho một ứng cử khác*.

stand back (from sth) (a) chuyển động về phía sau: *The policeman ordered us to stand back*: *Người cảnh sát đã ra lệnh cho chúng tôi lùi lại*. (b) đóng ở cách xa cái gì: *The house stands back a little (from the road)*: *Ngôi nhà đó ở*

hơi xa một chút.

stand by (a) có mặt nhưng không làm gì cả: *How can you stand by and let him treat his dog like that?*: *Làm sao anh có thể đứng yên để cho anh ta đối xử với con chó của anh ta như thế?* (b) sẵn sàng hành động: *The troops are standing by*: *Quân đội đã sẵn sàng chờ lệnh.* **stand by sb** ủng hộ hoặc giúp đỡ ai: *I'll stand by you whatever happens*: *Tôi sẽ luôn luôn ủng hộ anh dù bất cứ điều gì xảy ra.* **stand by sth** trung thành với (lời hứa, v.v.): *She still stands by every word she said*: *Cô ấy vẫn giữ đúng từng từ cô ấy đã nói.*

stand down (a) (về nhân chứng) rời chỗ dành cho nhân chứng trong tòa án sau khi cung cấp chứng từ. (b) rút lui (thí dụ không làm ứng cử viên trong một cuộc bầu cử); từ chức: *The President has stood down after five years in office*: *Vị tổng thống đó đã từ chức sau năm năm giữ chức.* **stand (sb) down** (quân) (ra lệnh cho ai) được nghỉ ngơi thư giãn sau cuộc báo động: *The troops (were) stood down; it was a false alarm*: *Quân đội đã được lệnh nghỉ: đó là một cuộc báo động giả.*

stand for sth (a) (no passive) là chữ viết tắt của cái gì: *What does 'T. G.' stand for in 'T. G. Smith'?*: *T.G. viết tắt cho cái gì trong T.G. Smith thế?* (b) (no passive) đại diện cho cái gì: *I condemn fascism and all it stands for*: *Tôi lên án chủ nghĩa phát xít và tất cả những gì nó đại diện.* (c) (no passive) ủng hộ cái gì: *a party that stands for racial tolerance*: *một đảng ủng hộ sự dung nạp sắc tộc.* (d) *(infml)* tha thứ: *I won't stand for this insolence*: *Tôi sẽ không tha thứ cho thái độ láo xược này.*

stand in (for sb) thay thế chỗ của ai; thay mặt: *My assistant will stand in for me while I'm away*: *Trợ lý của tôi sẽ thay mặt cho tôi khi tôi đi vắng.* o *Another man stands in for the big star in the dangerous scenes*: *Người đàn ông khác đóng thay cho ngôi sao lớn đó trong những cảnh nguy hiểm.*

stand out (from/against sth) dễ nhìn thấy; dễ nhận thấy: *bright lettering that stands out well from/against a dark background*: *chữ màu sáng nổi bật trên nền sẫm.* **stand out (from sb/sth)** hơn ai/cái gì rất nhiều: *Her work stands out from the rest as easily the best*: *Tác phẩm của cô ấy rõ ràng là hay nhất, hơn hẳn các tác phẩm còn lại.* **stand out (against sth)** tiếp tục chống cự: *We managed to stand out against all attempts to close the company down*: *Chúng tôi đã cố gắng kiên trì chống lại tất cả các ý đồ đóng cửa công ty.* **stand out for sth** *(infml)* trì hoãn việc đạt được một hiệp định nhằm có được cái mình muốn: *The nurses have been offered an extra 5%, but they're standing out for a 7% pay rise*: *Các y tá đã được trả thêm 5%, nhưng họ vẫn tiếp tục đòi tăng tiền lương 7%.*

stand over sb giám sát hoặc canh chừng ai một cách chặt chẽ: *Don't stand over me while I am cooking*: *Đừng có giám sát tôi trong lúc tôi đang làm bếp.* o *I hate to have my boss standing over me*: *Tôi không thích ông chủ đứng giám sát tôi.*

stand (sb) to (ra lệnh cho lính) vào vị trí chống lại cuộc tấn công.

stand sb up *(infml)* không giữ hẹn với ai: *First she agreed to come out with me, then she stood me up*: *Đầu tiên cô ấy đồng ý đi chơi với tôi, nhưng rồi cô ấy đã không giữ hẹn.* **stand up for sb/sth** nói, làm việc, v.v. ủng hộ ai/cái gì; ủng hộ ai/cái gì: *Always stand up for your friends*: *Hãy luôn luôn ủng hộ bạn bè của anh.* o *You must stand up for your rights*: *Anh phải đấu tranh vì quyền lợi của anh.* **stand up (to sth)** đương đầu (thử thách, v.v.): *Your argument just won't stand up (to close scrutiny)*: *Lý lẽ của anh sẽ không đứng vững (trước sự nghiên cứu, xem xét kỹ lưỡng).* **stand up to sb** chống cự ai: *It was brave of her to stand up to those bullies*: *Con bé thật là dũng cảm dám chống cự lại những kẻ bắt nạt đó.* **stand up to sth** (về vật liệu, sản phẩm, v.v.) vẫn ở tình trạng tốt mặc dù (mặc nhiều, v.v.): *Will this car stand up to winter conditions here?*: *Liệu chiếc xe ôtô này có chịu được điều kiện mùa đông ở đây không?* o *This cloth is designed to stand up to a lot of wear and tear*: *Vải này được chế tạo để chịu được độ bào mòn và độ giãng xé cao.*

□ **stand-by** *n (pl* **-bys**) 1 người hoặc vật sẵn sàng làm thứ thay thế hoặc trong trường hợp khẩn cấp: *Aspirin is a good stand-by for headaches*: *Thuốc Atxpirin là thứ dự phòng rất tốt cho chứng đau đầu.* o [attrib] *a stand-by ticket*: *vé máy bay phụ dự phòng,* tức là loại vé máy bay rẻ hơn luôn có để bán khi tất cả vé cho chuyến bay chưa bán hết. 2 (idm) **on stand-by** ở trong trạng thái sẵn sàng: *The troops are on 24-hour stand-by*: *Quân đội túc trực sẵn sàng suốt 24 tiếng đồng hồ,* tức là sẵn sàng di chuyển trong thời gian 24 tiếng mà có nhận được lệnh.

stand-in *n* người đóng vai phụ cho hoặc thay thế cho người khác, nhất là đóng vai cho một diễn viên trong những cảnh nguy hiểm.

stand-off half (cũng **fly-half**) một trong những trung vệ của môn bóng bầu dục.

stand-offish *adj* lạnh lùng và xa cách trong cư xử; rụt rè; cảnh giác. **stand-offishly** adv. **stand-offishness** *n* [U].

stand-up *adj* [attrib] 1 (về bữa ăn) ăn trong khi đứng. 2 (về diễn viên hài kịch) biểu diễn bằng cách đứng trước khán giả và kể một loạt chuyện cười: *a stand-up comic*: *một diễn viên tấu hài.* 3 (về một cuộc đánh lộn, sự bất hòa, v.v.) trực diện và quyết liệt: *I had a stand-up row with my boss today*: *Tôi đã có một cuộc cãi nhau ác liệt với ông chủ của tôi hôm nay.*

stand.ard /'stændəd/ *n* 1 thứ dùng làm trắc nghiệm hoặc để đo trọng lượng, độ dài, số lượng, độ tinh khiết, v.v.: *the standard of height required for recruits to the police force*: *tiêu chuẩn chiều cao đòi hỏi đối với tân binh vào lực lượng cảnh sát* o *an international standard of weight*: *tiêu chuẩn trọng lượng quốc tế* o *the monetary standard*: *tiêu chuẩn tiền tệ,* tức là các tỷ lệ kim loại nguyên chất và hợp chất trong các đồng tiền vàng và bạc o *People were very poor then, by today's standards*: *Dân tình lúc đó rất nghèo, so với mức sống ngày nay,* tức là so với con người ngày nay. 2 (thường *pl*) mức độ phẩm chất đòi hỏi, mong đợi hoặc được chấp nhận: *a restaurant with a low standard of hygiene*: *nhà hàng có tiêu chuẩn vệ sinh thấp* o *a high moral standard*: *chuẩn mực đạo đức cao* o *set low standards of behaviour*: *đặt ra chuẩn mực thấp trong cư xử* o *conform to the standards of society*: *phù hợp với các chuẩn mực xã hội,* tức là sống và cư xử theo cách được người khác trong xã hội chấp nhận. 3 (a) chất lượng trung bình: *The standard of her work is high*: *chất lượng trung bình của công việc của cô ấy cao.* (b) mức cụ thể của chuyên môn: *His work does not reach the standard required*: *Công việc của anh ta không đạt tới trình độ chuyên môn đòi hỏi.* 4 (a) cờ nghi thức đặc biệt, nhất là lá cờ mình trung thành, phụng sự: *the royal standard*: *cờ hoàng gia.* (b) hình tượng, hình ảnh khắc, chạm, v.v. được gắn vào cột và được quân đội mang theo (nhất là trước đây) ra chiến trường: *a Roman standard*: *cờ hiệu của quân La Mã.* 5 cột hoặc bệ thẳng đứng, nhất là thứ dùng làm vật chống, đỡ; **trục chống**. 6 cây hoặc bụi cây đã được ghép trên một gốc cây thẳng đứng (tương phản với cây bụi hoặc cây leo): [attrib] *standard roses*: *hoa hồng ghép thân.* 7 (idm) **be up to/below standard** tương đương/không đạt mức độ thông thường, đòi hỏi, v.v.: *Their work is not up to standard*: *Công việc của họ không đạt yêu cầu.*

▷ **stand.ard** *adj* [esp attrib] 1 làm, được dùng làm hoặc phù hợp với tiêu chuẩn: *standard sizes of paper, units of weight, etc*: *kích cỡ tiêu chuẩn của giấy, đơn vị trọng lượng tiêu chuẩn, v.v.* 2 trung bình, bình thường hoặc thông thường; không đặc biệt hoặc bất thường: *the standard model of a car*: *loại xe ôtô thông dụng*, tức là không phải loại sang trọng, v.v. o *This procedure is standard*: *Thủ tục này là thông thường.* 3 về quyền hạn hoặc giá trị đã được thừa nhận và chấp nhận rộng rãi: *This is the standard textbook on the subject*: *Đây là sách giáo khoa chuẩn về môn đó.* 4 (về đánh vần, phát âm, ngữ pháp, v.v.) được chấp nhận rộng rãi thành loại hình thông dụng: *standard English*: *tiếng Anh chuẩn.*

□ **standard-bearer** *n* (a) người cầm cờ. (b) *(fig)* nhà lãnh đạo xuất chúng trong một sự nghiệp, nhất là chính trị: *a standard-bearer for women's rights*: *người dẫn đầu trong sự nghiệp đấu tranh vì quyền của phụ nữ.*

standard lamp (*US* **floor lamp**) đèn dùng trong gia đình ở trên trụ cao, có đế ở trên sàn nhà; **đèn đứng**.

standard of living mức hưởng thụ về tiện nghi vật chất và giàu có của một hay một nhóm người; **mức sống**: *They have/enjoy a high standard of living*: *Họ có mức sống cao.* o *The standard of living in our country is lower than in yours*: *Mức sống ở nước chúng tôi thấp hơn ở nước anh.*

standard time giờ đã được chính thức thông qua cho một nước hoặc một phần của đất nước đó; **giờ tiêu chuẩn**.

stand.ard.ize, -ise /'stændədaiz/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) phù hợp với một tiêu chuẩn, hình dáng chất lượng, kiểu, v.v. đã được ấn định: *an attempt to standardize spelling*: *ý định tiêu chuẩn hóa cách đánh vần* o *Car parts are usually standardized*: *Các bộ phận của xe ôtô thường là được tiêu chuẩn hóa.*

▷ **stand.ard.iza.tion, -isation** /stændədai'zeiʃn; *US* -di'z-/ *n* [U] hành động hoặc quá trình tiêu chuẩn hóa; làm thành chính quy: *the problem of the standardization of the use of hyphens in compounds*: *vấn đề tiêu chuẩn hóa cách dùng gạch nối trong từ ghép.*

stand.ing /'stændiŋ/ *n* [U] 1 vị trí hoặc danh tiếng (nhất là xã hội); địa vị; chức vụ: *a woman of some standing in the community*: *người đàn bà có địa vị trong cộng đồng.* o *a scientist of good/high standing*: *nhà khoa học rất danh tiếng.* 2 khoảng thời gian cái gì đã tồn tại; khoảng thời gian: *a debt, dispute, friendship of long standing*: *món nợ, sự tranh chấp, tình bạn lâu đời.*

▷ **stand.ing** *adj* [attrib] 1 (a) duy trì sức mạnh hoặc sự sử dụng; thường trực và được chính thức hóa: *a standing army*: *quân thường trực* o *a standing committee*: *ủy ban thường trực*, tức là ủy ban có tính chất lâu dài, gặp nhau đều đặn. (b) tiếp tục có hiệu lực hoặc có giá trị pháp lý: *We have a standing invitation to visit themwhen we're in the area*: *Chúng tôi có giấy mời thường xuyên đến thăm họ khi chúng tôi ở vùng này.* o *a standing joke*: *một trò đùa thường xuyên gây thích thú*, tức là cái gì đều đặn gây ra sự tiêu khiển. 2 *(esp thể)* được thực hiện không cần chạy; được làm từ tư thế đứng: *a standing start/jump*: *đứng xuất phát/đứng nhảy.* 3 chẳng đứng: *standing corn*: *ngũ cốc chưa thu hoạch.*

□ **standing order** (a) (cũng **banker's order**) chỉ lệnh của khách hàng, gửi cho ngân hàng để trả những khoản nào đó vào những khoảng thời gian đều đặn (thí dụ tiền thuê nhà, tiền hoàn trả vật cầm cố); **lệnh trả tiền**. (b) đơn đặt hàng thường xuyên có giá trị và không cần nhắc lại: *a standing order for milk, newspapers, etc*: *phiếu đặt mua sữa, báo, v.v. thường xuyên.*

standing ovation biểu hiện đồng tình một cách nhiệt thành của con người bằng cách đứng lên vỗ tay: *The singer got a ten-minute standing ovation*: *ca sĩ đã được khán thính giả đứng dậy hoan nghênh nhiệt liệt trong mười phút.*

standing-room *n* [U] chỗ cho người đứng, nhất là trong rạp hát, sân thể thao, v.v.: *There was standing-room only left in tthe concert hall*: *Chỉ còn có chỗ đứng trong phòng hòa nhạc.*

stand-pipe /'stændpaip/ *n* ống nước dựng đứng nối vào nguồn nước chính và được dùng để cấp nước ở bên ngoài hoặc cách xa các tòa nhà.

stand.point /'stændpɔint/ *n* chỗ đứng để nhìn nhận sự việc và từ đó hình thành ý kiến; quan điểm: *from the standpoint of the customer*: *từ quan điểm của khách hàng.*

stand.still /'stændstil/ *n* [sing] sự đứng lại; sự dừng lại: *be at/come to/bring sth to a standstill*: *dừng lại/đi đến chỗ/đưa đến chỗ ngưng trệ* o *Work is grinding to a standstill*: *Công việc dần dần khựng lại.* o *Traffic in the city is at a complete standstill*: *Giao thông trong thành phố đang hoàn toàn tắc nghẽn.* o [attrib] *a standstill agreement*: *thỏa thuận nguyên trạng* tức là thỏa thuận nhất trí không thay đổi, thí dụ trong các mức lương hoặc giờ làm việc.

stank pt của STINK.

stanza /'stænzə/ *n* nhóm các dòng chữ (nhất là có vần điệu) tạo nên một đơn vị trong một vài kiểu thơ; đoạn thơ; **khổ thơ**: *the second stanza*: *khổ thơ thứ hai.*

staple[1] /'steipl/ *n* 1 mẩu dây thép nhỏ, mỏng uốn cong, được đóng vào các tờ giấy, v.v. và được bẻ dẹp lại để gắn chặt chúng lại với nhau. 2 mẩu kim loại hình chữ U có hai đầu nhọn, được đóng vào gỗ, v.v. để giữ chặt cái gì đó (thí dụ dây điện); **ghim dập**.

▷ **staple** *v* [Tn] gắn hoặc kẹp (cái gì) bằng một hoặc nhiều ghim dập. **stapler** /'steiplə(r)/ *n* dụng cụ nhỏ điều khiển bằng tay để kẹp chặt các giấy tờ, v.v. với nhau bằng ghim rập; **cái dập ghim**.

staple[2] /'steipl/ *adj* [attrib] chính hoặc chủ yếu; chuẩn mực: *the staple product of a country*: *sản phẩm chính của một đất nước* o *Rice is the staple diet in many Asian countries*: *Gạo là thức ăn thường ngày chủ yếu ở nhiều nước châu Á.* o *She seems to be the staple topic of conversation at the moment*: *Cô ấy dường như là chủ đề chính của câu chuyện vào lúc này.*

▷ **staple** *n (often pl)* 1 sản phẩm chính mà một nước hoặc một quận đang buôn bán: *Cotton is one of Egypt's staples*: *Bông là một trong những mặt hàng buôn bán chính của Ai Cập.* 2 mục hoặc thành phần chính hoặc chủ yếu (nhất là của bữa ăn hàng ngày): *Bread, potatoes and other staples continue to rise in price*: *Bánh mì, khoai tây và các mặt hàng chủ yếu khác tiếp tục lên giá.* o *The weather fornis the staple of their conversation*: *Thời tiết là mục chính trong cuộc nói chuyện của họ.*

star /stɑ:(r)/ *n* 1 [C] bất cứ một trong các thiên thể xa xăm nào xuất hiện như một điểm sáng trên bầu trời vào ban đêm; **ngôi sao**: *a fixedstar*: *định tinh*, tức là không phải là một hành tinh. o *There are no stars out tonight*: *Không thấy ngôi sao nào tối hôm nay.* 2 [C] *(thiên)* bất cứ quả cầu lớn nào trong vũ trụ, cấu thành bởi hơi và tỏa ra ánh sáng, như mặt trời. 3 [C] (a) hình, vật thể, trang trí, v.v. với tia sáng gợi lên hình của ngôi sao, dấu sao *). (b) dấu có hình như vậy dùng để chỉ loại hảo hạng: *This restaurant gets three stars in the guidebook*: *Nhà hàng này có ba sao trong sách hướng dẫn du lịch.* o [attrib] *a five-star hotel*: *khách sạn năm sao.* (c) phù hiệu bằng kim loại có hình sao, được gắn trên một số sắc phục để chỉ chức vụ: *a sheriff's star*: *phù hiệu cảnh sát trưởng.* 4 [C] ca sĩ,

diễn viên, vận động viên, v.v. nổi tiếng hoặc xuất sắc; **ngôi sao**: *a tennis star*: *ngôi sao quần vợt* o *a film star*: *ngôi sao điện ảnh* o *the stars of stage and screen*: *những ngôi sao sân khấu và điện ảnh* o *I can remember who directed the film but not who the stars were*: *Tôi có thể nhớ ai đạo diễn bộ phim đó nhưng không nhớ các ngôi sao là những ai.* o [attrib] *He's got the star role in the new film*: *Anh ấy đã nhận vai ngôi sao chính trong bộ phim mới.* o *an all-star cast*: *bảng phân vai gồm toàn các ngôi sao,* tức là bảng phân vai trong đó các diễn viên chính đều là các ngôi sao. **5** [C] (trong thuật chiêm tinh) hành tinh hoặc các thiên thể được cho là có ảnh hưởng tới cuộc sống, vận may, nhân cách, v.v. con người; **sao chiếu mệnh**: *born under a lucky star*: *sinh ra vào giờ tốt lành,* tức là thành công và hạnh phúc. **6 stars** [pl] lá số tử vi: *What do my stars say?*: *Lá số tử vi của tôi nói thế nào?* o *It's written in the stars*: *Điều đó được viết trong lá số tử vi.* **7** (idm) **reach for the stars** ⇨ REACH. **see stars** *(infml)* có cảm giác nhìn thấy các điểm sáng lấp lánh, nhất là do bị đánh vào đầu; **nổ đom đóm mắt**. **thank one's lucky stars** ⇨ THANK.

▷ **star** *v* **(-rr-)** **1** [Tn usu passive] đánh dấu hoặc trang trí bằng, hoặc như là bằng ngôi sao hoặc các ngôi sao, thí dụ dấu sao để hướng sự chú ý vào cái gì trên danh sách, v.v.: *The starred dishes on the menu are suitable for vegetarians*: *Những món ăn có dấu sao trên thực đơn là thích hợp cho những người ăn chay.* **2** (a) [I, Ipr] ~ **(in sth)** là một ngôi sao (trong kịch, phim, v.v.): *taken many starring roles*: *đóng nhiều vai chính* o *She is to star in a new film*: *Cô ấy sẽ đóng vai chính trong một bộ phim mới.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (in sth)** giới thiệu ai là một ngôi sao; có ai đóng vai chính: *My favourite film stars Marilyn Monroe*: *Bộ phim tôi ưa thích có Marilyn Monroe đóng vai chính.* o *The director wanted to star Michael Caine in his new film*: *Nhà đạo diễn đó muốn Michael Caine đóng vai chính trong bộ phim mới của ông ta.*

star.dom /'stɑ:dəm/ *n* [U] cương vị là diễn viên, v.v. nổi tiếng: *He is being groomed for stardom*: *Anh ấy đang được chuẩn bị để trở thành ngôi sao điện ảnh.*

star.less *adj* không nhìn thấy ngôi sao nào: *a starless sky/night*: *bầu trời/đêm không sao.*

star.let /'stɑ:lit/ *n (sometimes derog)* diễn viên nữ trẻ hy vọng trở thành ngôi sao điện ảnh nhưng vẫn chưa thật nổi tiếng.

starry /'stɑ:ri/ *n* **(-ier, -iest)** (a) được chiếu sáng bằng những ngôi sao: *a starry night*: *đêm sao sáng.* (b) chiếu sáng như những ngôi sao: *starry eyes*: *mắt sáng như sao.*

starry-eyed *adj (infml often derog)* nhiệt tình một cách lãng mạng nhưng không thực dụng: *He's completely starry-eyed about his new girl-friend*: *Anh ấy hoàn toàn lãng mạn về người bạn gái mới của anh ấy.* o *She's got some starry-eyed notion about reforming society*: *Cô ấy có ý niệm hão huyền về cải tổ xã hội.*

□ **star-dust** *n* [U] (chất giống như bụi lấp lánh như trong ảo, gây ra) cảm giác mơ màng, lãng mạn hoặc ma thuật.

starfish *n* (không đổi) động vật biển hơi dẹt, có hình sao, có năm cánh; **sao biển**.

star-gazer *n (infml often joc)* người nghiên cứu các ngôi sao với tư cách là nhà thiên văn học hoặc chiêm tinh học.

star-gazing *n* [U].

starlight *n* [U] ánh sáng từ những ngôi sao: *walk home by starlight*: *đi bộ về nhà dưới ánh sao.*

starlit *adj* được chiếu sáng bằng các ngôi sao: *a starlit scene*: *cảnh dưới ánh sao.*

the Stars and Stripes cờ quốc gia của nước Mỹ; **Sao và Sọc**.

star sign *(infml)* bất cứ cái nào trong 12 kí hiệu của hoàng đạo: *What's your star sign?*: *Cung hoàng đạo của anh là gì?*

star-studded *adj* có nhiều diễn viên nổi tiếng đóng vai: *a star-studded cast*: *bảng phân vai có nhiều diễn viên nổi tiếng.*

star turn tiết mục chính trong một cuộc giải trí hoặc buổi biểu diễn: *The star turn in our show tonight will be a group of Chinese acrobats*: *Tiết mục chính trong buổi biểu diễn của chúng tôi tối nay sẽ là nhóm nhào lộn Trung Quốc.*

star.board /'stɑ:bəd/ *n* [U] bên phải của một con tàu hoặc máy bay khi đứng quay về phía trước: *alter course to starboard*: *đổi hướng vòng sang phải.* o [attrib] *the starboard side of a ship*: *mạn phải của con tàu.* Cf PORT[3].

starch /stɑ:tʃ/ *n* [U] **1** (a) chất hyđrat cácbon trắng, không mùi vị, tìm thấy trong khoai tây, bột mì, gạo, v.v.; **tinh bột**. (b) thức ăn có chứa chất này: *You eat too much starch*: *Anh ăn quá nhiều chất bột.* **2** chất này được làm thành bột hoặc các dạng khác và dùng để làm cứng bông, quần áo, v.v.: *Spray starch on the shirt collars before ironing them*: *Phun hồ bột lên các cổ áo sơ mi trước khi là chúng.*

▷ **starch** *v* [Tn] làm cứng (quần áo, v.v.) bằng hồ bột: *starched white uniforms*: *những bộ đồng phục trắng đã hồ cứng.*

starchy *adj* **(-ier, -iest)** **1** (a) về hoặc giống tinh bột. (b) có nhiều chất tinh bột: *starchy food*: *thức ăn giàu chất tinh bột.* **2** *(infml derog)* (quá) nghi thức, cứng nhắc hoặc quy lệ trong phong cách: *He's always been rather starchy*: *Anh ta lúc nào trông cũng khá là cứng nhắc.*

stare /steə(r)/ *v* **1** [I, Ipr, Ip] ~ **(at sb/sth)** nhìn (vào ai/cái gì) bằng đôi mắt mở to và chằm chằm cố định (lúc ngạc nhiên, phân vân, sợ hãi, v.v.): *It's rude to stare*: *Nhìn chằm chằm là khiếm nhã.* o *They all stared in/with amazement*: *Tất cả bọn họ nhìn chằm chằm kinh ngạc.* o *Do you like being stared at?*: *Anh có thích bị người ta nhìn chằm chằm không?* o *She was staring into the distance/into space*: *Cô ấy đang nhìn đăm đăm vào xa xăm/khoảng không.* o *He was staring out over the fields*: *Anh ấy đang nhìn chằm chằm ra ngoài cánh đồng.* **2** [I, Ipr, Ip] ~ **(at sb/sth)** (về đôi mắt) mở to với cái nhìn cố định: *He gazed at the scene with staring eyes*: *Anh ấy trố mắt nhìn chòng chọc vào cảnh đó.* ⇨ LOOK[1]. **3** [Tn.pr] ~ **sb into sth** đưa hoặc buộc ai vào một tình thế cụ thể bằng cách nhìn chằm chằm: *She stared him into silence*: *Bà ấy đã trừng mắt buộc anh ta im lặng.* **4** (idm) **be staring sb in the face** trực tiếp ở phía trước ai; rõ ràng, dễ thấy hoặc rõ rệt: *The book I was looking for was staring me in the face*: *Cuốn sách mà tôi đang tìm kiếm lại đang sờ sờ ngay trước mặt tôi.* o *Defeat was staring them in the face*: *Thất bại là đã rành rành trước mắt họ.* o *The answer to his problem was staring him in the face*: *Câu trả lời cho vấn đề của anh ta đang sờ sờ trước mắt anh ta.* **make sb stare** làm ai ngạc nhiên hoặc kinh ngạc. **stark raving/staring mad** ⇨ STARK. **5** (phr v) **stare sb down/out** nhìn chằm chằm ai cho đến khi anh ta cảm thấy buộc phải cụp mắt xuống hoặc quay đi: *The two children were having a competition to see who could stare the other out*: *Hai đứa trẻ đó đang thi nhau để xem ai có thể buộc được đứa kia phải chớp mắt.*

▷ **stare** *n* cái nhìn cố định, lâu; cái nhìn chằm chằm: *give sb a rude stare*: *nhìn chằm chằm vào ai một cách khiếm nhã.* o *We received a number of curious stares from passers-by*: *Chúng tôi nhận được những cái nhìn chằm chằm*

tò mò của người qua đường. o ***with a vacant stare***: *có cái nhìn đăm đăm trống rỗng* o ***with a glassy stare***: *một cái nhìn đờ đẫn, gợi lên sự thờ ơ.*

stark /stɑ:k/ *adj* **(-er, -est)** **1** (**a**) tiêu điều và trần trụi; khắc nghiệt; ảm đạm: ***stark prison conditions***: *điều kiện khắc nghiệt của nhà tù* o ***The landscape was grey and stark***: *phong cảnh đó xám xịt và ảm đạm.* (**b**) [usu attrib] bình dị và không tô điểm: ***the stark facts***: *những thực tế trần trụi.* **2** rõ ràng trước mắt và trước nhận thức: ***in stark contrast***: *tương phản rõ rệt.* **3** [attrib] hoàn toàn; tuyệt đối; đích thực: ***stark madness***: *mất trí hoàn toàn.*

▷ **stark** *adv* **1** hoàn toàn; toàn thể: ***stark naked/crazy/mad***: *trần truồng, trần như nhộng/điên hoàn toàn.* **2** (idm) **stark raving/staring mad** điên hoàn toàn.

starkers /'stɑ:kəz/ *adj* [pred] *(Brit infml esp joc)* khỏa thân hoàn toàn: ***We saw him running down the road starkers***: *Chúng tôi nhìn thấy nó mình trần như nhộng chạy xuống đường.*

starkly *adv*: ***It soon became starkly evident that...***: *Chẳng bao lâu, điều trở nên hoàn toàn rõ ràng là...* o ***The black rocks stood out starkly against the sky***: *Những ngọn núi đá màu đen vươn lên tương phản rõ rệt trên bầu trời.*

stark.ness *n* [U]: ***The starkness of their living conditions shocked him***: *Sự khắc nghiệt của điều kiện sống của họ làm anh ấy bàng hoàng.*

star.ling /'stɑ:liŋ/ *n* loài chim nhỏ hay hót có bộ lông đen điểm nâu bóng láng; **chim sáo đá**.

starry ⇨ STAR.

start[1] /stɑ:t/ *n* **1** (**a**) [C] bắt đầu một hành trình, một hoạt động, một kế hoạch, một cuộc đua, v.v.; sự tiến hành hoặc hành động khởi hành: ***make an early start (on a journey)***: *khởi hành sớm (một chuyến đi).* o ***from start to finish***: *từ lúc khởi hành cho đến lúc kết thúc (từ đầu đến cuối).* o ***We won't finish the job today but we'll have made a start***: *Chúng tôi sẽ không hoàn thành công việc đó vào hôm nay, nhưng chúng tôi sẽ xong giai đoạn khởi đầu.* o ***I've written one page of my essay: it's not much but it's a start***: *Tôi đã viết được một trang trong tiểu luận của tôi: đó không phải là nhiều nhưng đó là một sự mở đầu.* o ***He knew from the start the idea was hopeless***: *Anh ấy đã biết ngay từ đầu ý kiến đó là vô vọng.* (**b**) **the start** [sing] nơi cuộc đua khởi hành: ***runners lined up at the start***: *các vận động viên chạy đứng thành hàng ở điểm xuất phát.* o *(fig)* ***We're only at the start in our house-hunting***: *Chúng ta mới chỉ ở giai đoạn bắt đầu trong cuộc săn lùng nhà cửa của chúng ta.* **2** [C] cơ hội hoặc sự giúp đỡ lúc khởi đầu: ***give sb a fresh start***: *giúp ai một cơ hội khởi đầu mới.* o ***The money gave him just the start he needed***: *Tiền đó đã giúp cho anh ta đúng cái bước đầu mà anh ta cần.* **3** [U, sing] (số) lợi thế đạt được hoặc được phép lúc khởi đầu; vị trí lợi thế: ***The smaller boys were given a start of 10 seconds in the race***: *Những cậu bé nhỏ hơn được chấp trước 10 giây trong cuộc đua.* o ***They didn't give me much/any start***: *Họ không cho tôi nhiều/tí nào lợi thế ban đầu.* o ***He got a good start in business***: *Anh ta đã có lợi thế ban đầu trong kinh doanh.* **4** [C usu sing] cử động nhanh, đột ngột do ngạc nhiên, sợ hãi, v.v.: ***He sat up/woke up with a start***: *Anh ấy giật mình ngồi dậy/tỉnh dậy.* o ***The news gave me quite a start***: *Tin tức đó làm tôi giật nẩy người,* tức là làm tôi ngạc nhiên. **5** (idm) **by/in fits and starts** ⇨ FIT[1]. **a false start** ⇨ FALSE. **for a start** (dùng trong một lý lẽ) làm điểm đầu tiên: ***I'm not buying it — I can't afford it for a start***: *Tôi sẽ không mua nó — trước hết là tôi không đủ tiền.* **get off to a good, bad, etc start** khởi đầu tốt đẹp, tồi tệ, v.v.: ***Their marriage got off to rather a shaky start***: *Cuộc hôn nhân của họ khởi đầu khá lung lay.*

start[2] /stɑ:t/ *v* **1** [I, Ip] ~ **(out)** bắt đầu một chuyến đi; rời đi; khởi hành: ***We started at six***: *Chúng tôi đã khởi hành lúc sáu giờ.* o ***We must start (out) early***: *Chúng tôi phải rời đi sớm.* **2** [It, Tn, Tg] bắt đầu (cái gì/làm cái gì): ***It started to rain***: *Trời đã bắt đầu mưa.* o ***start work at 9 am***: *bắt đầu làm việc vào 9 giờ sáng.* o ***He's just started a new job***: *Anh ấy vừa mới bắt đầu một công việc mới.* o ***start a new tin of paint***: *bắt đầu* (tức là dùng) *một hộp sơn mới.* o ***He started laughing***: *Anh ấy bật cười.* **3** [Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(on) sth; sb on sth** (làm cho ai) có sự bắt đầu đối với cái gì; (làm cho ai) bắt đầu làm (một việc, một hoạt động, một mảng việc, v.v.): ***start (on) one's journey home***: *bắt đầu lên đường về nhà.* o ***Have you started (on) your next book yet?***: *Anh đã bắt đầu* (tức là bắt đầu đọc hoặc viết) *cuốn sách tiếp theo chưa?* o ***It's time to get/time we got started on the washing up***: *Đã đến lúc chúng ta bắt đầu rửa bát.* ⇨ Cách dùng xem BEGIN. **4** (**a**) [I] (về máy móc, v.v.) bắt đầu chạy: ***The car won't start***: *Chiếc ô tô không khởi động máy.* (**b**) [Tn] làm cho (cái máy, v.v.) bắt đầu làm việc: ***I can't start the car***: *Tôi không thể khởi động được chiếc ô tô.* **5** [Tn, Tn.pr, Cn.g] khai sinh (cái gì); làm cho hoặc giúp cho (ai/cái gì); làm cho hoặc giúp cho (ai/cái gì) bắt đầu hoặc bắt đầu xảy ra; thiết lập; khởi đầu: ***start a fire***: *nhóm lửa.* o ***He decided to start a newspaper***: *Anh ấy đã quyết định ra một tờ báo.* o ***His uncle started him in business***: *Chú anh ấy đã giúp anh ấy vào nghề kinh doanh,* tức là giúp anh ấy, thí dụ bằng cung cấp tiền. o ***The news started me thinking***: *Tin tức đó đã làm tôi suy nghĩ.* o ***The smoke started her coughing***: *Khói đã làm cô ấy phát ho.* **6** [I, Ip] ~ **(up)** *(fml)* (**a**) có cử chỉ hoặc thay đổi tư thế đột ngột (vì sợ hãi, ngạc nhiên, đau đớn, v.v.): ***She started at the sound of my voice***: *Cô ấy giật mình khi nghe thấy giọng của tôi.* (**b**) nhảy lên đột ngột: ***He started (up) from his seat***: *Anh ta đã nhảy dựng lên khỏi ghế.* **7** [Ipr] *(fml)* chuyển động, nhô lên hoặc xuất hiện đột ngột: ***Tears started to her eyes***: *Nước mắt bỗng dưng trào lên đôi mắt cô ấy.* o ***His eyes almost started out of his head***: *Đôi mắt anh ta gần như là trố ra,* tức là mở mắt to, đột ngột (vì ngạc nhiên, v.v.). **8** [Tn] *(fml)* lùa (con vật) khỏi chỗ ẩn nấp ra ngoài trời: ***start a hare***: *lùa con thỏ rừng khỏi hang.* **9** (idm) **keep/start the ball rolling** ⇨ BALL[1]. **raise/start a hare** ⇨ HARE. **start a baby** *(infml esp Brit)* bắt đầu có thai. **start a family** bắt đầu có con: ***They want to start a family but can't afford it at the moment***: *Họ muốn có con nhưng lúc này họ không thể đủ chu cấp.* **start (sth) from scratch** bắt đầu (cái gì) từ lúc sơ khởi mà không có lợi thế hoặc sự chuẩn bị, nhất là khi xây dựng hoặc phát triển cái gì: ***He lost all his money and had to start again completely from scratch***: *Anh ấy đã mất hết tiền và đã lại phải bắt đầu hoàn toàn từ hai bàn tay trắng.* **start off on the right/wrong foot (with sb)** *(infml)* bắt đầu cái gì (nhất là mối quan hệ) một cách đúng đắn/sai lầm: ***The new student started off on the wrong foot with the teacher by answering back rudely***: *Người sinh viên mới đó khởi đầu quan hệ không hay đối với thầy giáo vì đã trả lời thầy một cách vô lễ.* **start something** *(infml)* mở đầu một cuộc chiến đấu, tranh cãi, chuyện phiền hà, v.v.: ***You shouldn't have spoken to kim like that — you've really started something now***: *Đáng lẽ anh không nên nói với anh ta như thế — anh đã thực sự gây ra chuyện rắc rối rồi đấy.* **to start with** (**a**) ở điểm đầu tiên; là iểm đầu tiên: ***To start with we***

haven't enough money, and secondly we're too busy: *Trước hết là chúng tôi không đủ tiền và thứ hai là chúng tôi đang quá bận.* (b) lúc đầu; ban đầu: *The club had only six members to start with*: *Ban đầu, câu lạc bộ chỉ có sáu thành viên.* **10** (phr v) **start back** (a) bắt đầu trở lại: *Isn't it time we started back? It's getting dark*: *Đã đến lúc chúng ta bắt đầu quay về chưa? Trời tối rồi.* (b) nhảy hoặc bước lùi đột ngột (trong nỗi sợ hãi, bàng hoàng, ngạc nhiên, v.v.). **start for...** rời nơi này đến nơi khác: *What time do you start for work?*: *Mấy giờ anh đi làm?* o *Let's start for home*: *Chúng ta hãy về nhà thôi.* **start in on sb (for sth)** *(infml)* bắt đầu chỉ trích, mắng mỏ hoặc la hét ai: *He started in on us again for poor work*: *Ông ta lại bắt đầu mắng mỏ chúng tôi vì chất lượng công việc kém.* **start in to do sth/on sth/on doing sth** *(infml)* bắt đầu làm cái gì: *We started in to discuss/on a discussion of/on discussing the idea*: *Chúng tôi đã bắt đầu thảo luận về ý kiến đó.* **start off** bắt đầu chuyển động: *The horse started off at a steady trot*: *Con ngựa bắt đầu đi nước kiệu đều.* **start (sb) off (on sth)** (làm cho ai) bắt đầu làm về, làm, nói, v.v. cái gì: *It's impossible to stop him talking once he starts off*: *Không thể nào làm cho anh ta ngừng nói một khi anh ta đã cất lời.* o *What started him off on this crazy idea?*: *Cái gì đã khiến anh ta nảy ra ý nghĩ điên rồ này?* o *Don't start her off on one of her boring stories*: *Đừng để cô ấy kể ra một trong những chuyện chán ngắt của cô ta.* **start out (on sth); start out (to do sth)** (a) bắt đầu một chuyến đi: *start out on a 20-mile walk*: *bắt đầu một cuộc đi bộ 20 dặm.* o *What time did you start out?*: *các anh đã khởi hành vào lúc mấy giờ?* (b) *(infml)* tiến hành các bước đi đầu tiên; dự kiến khi bắt đầu: *start out in business*: *khởi sự kinh doanh.* o *start out on a new career*: *khởi đầu vào một nghề mới.* o *start out to write/with the intention of writing a novel*: *có ý định viết một cuốn tiểu thuyết.* **start over** *(US)* bắt đầu lại: *She wasn't satisfied with our work and made us start (all) over*: *Bà ấy đã không thỏa mãn với công việc của chúng tôi và bắt chúng tôi làm lại từ đầu.* **start (sth) up** (làm cho cái gì) bắt đầu hoặc bắt đầu làm việc, chạy, xảy ra, v.v. *The engine started up suddenly*: *Động cơ đột nhiên khởi động.* o *start up a new bus company*: *cho một công ty xe buýt mới bắt đầu hoạt động* o *What started the argument up?*: *Cái gì đã làm nổ ra cuộc tranh cãi?* o *We couldn't start the car up*: *Chúng tôi không khởi động được xe ôtô.* **start (sb) up (in sth)** (làm cho ai) bắt đầu một sự nghiệp, một cuộc đời lao động, v.v.: *start up in business*: *bắt đầu đi vào kinh doanh.* o *He started his daughter up in the trade*: *Ông ta cho con gái bắt đầu đi vào thương mại.*

□ **starting-block** *n* một trong đôi bàn đạp cắm xuống đất để người chạy đua tì bàn chân vào khi xuất phát; **bàn đạp xuất phát**.

starting-gate *n* rào chắn ở chỗ xuất phát cuộc đua ngựa hoặc đua chó được kéo lên khi bắt đầu cuộc đua.

starting-point *n* nơi hoặc điểm xuất phát của cái gì: *We'll take this as the starting-point for our discussion*: *Chúng ta sẽ lấy cái này làm điểm khởi đầu cho cuộc thảo luận của chúng ta.*

starting-post *n* nơi xuất phát của những người tham dự một cuộc đua.

starting-price *n* tiền đánh cuộc cuối cùng ngay trước khi một cuộc đua ngựa xuất phát.

starter /'stɑ:tə(r)/ *n* **1** người, ngựa, v.v. tham gia một cuộc đua ở nơi xuất phát: *Of the five starters in the race only three finished*: *Trong số năm (con ngựa) dự cuộc đua từ đầu chỉ có ba con về tới đích.* Cf NON-STARTER. **2** người ra hiệu xuất phát cho một cuộc đua: *waiting for the starter's gun to fire*: *đợi tiếng súng nổ của người ra lệnh xuất phát.* **3** (thường với một *tt*) người bắt đầu cái gì (nhất là theo cách đọc *tt* nói rõ): *He's a fast starter*: *Anh ta là một người xuất phát nhanh.* **4** thiết bị để khởi động máy, nhất là một động cơ; **bộ khởi động.** **5** *(infml esp Brit)* (*US* cũng **appetizer**) món thứ nhất trong một bữa ăn (nhất là bữa ăn có hơn hai món): *What would you like as a starter?*: *Món đầu tiên anh muốn ăn gì?* **6** (idm) **for starters** *(infml)* trước hết; bắt đầu là. **under starter's orders** (về ngựa, vận động viên, v.v. sẵn sàng bắt đầu một cuộc đua) đợi lệnh hoặc hiệu lệnh xuất phát.

startle /'stɑ:tl/ *v* [Tn] làm cho (một người hoặc con vật) thình lình sửng sốt hoặc ngạc nhiên; làm đột nhiên chuyển động hoặc nhảy lên; **làm giật mình; làm hoảng hốt**: *You startled me — I didn't hear you come in*: *Anh làm tôi giật nảy mình — tôi không nghe thấy anh vào.* o *I was startled to hear his news/by his news*: *Tôi giật mình nghe thấy tin về nó.* o *The sudden noise in the bushes startled her horse*: *Tiếng động bất thình lình trong bụi cây làm con ngựa hoảng hốt.* o *He had a startled look on his face*: *Trên gương mặt nó có vẻ hốt hoảng.*

▷ **start.ling** /'stɑ:tliŋ/ *adj* rất ngạc nhiên; làm sửng sốt; đáng chú ý: *a startling result*: *một kết quả rất đáng ngạc nhiên.* o *What startling news!*: *Thật là một cái tin sửng sốt!* **start.lingly** *adv*: *startlingly beautiful*: *đẹp đến (ai cũng) sững sờ.*

starve /stɑ:v/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] (làm cho một người hoặc một con vật) khổ sở ghê gớm vì đói hoặc chết vì đói: *Thousands of cattle are starving*: *Hàng ngàn gia súc đang chết đói.* o *starve to death*: *đói đến chết* o *(infml) She's starving herself to try to lose weight*: *Cô ta chịu khó nhịn đói để cho gầy đi.* **2** [Ipr, Tn.pr usu passive] ~ **for sth**; ~ **sb of sth** (làm cho ai) khổ sở vì cái gì hoặc thèm khát cái gì; lấy đi của ai cái gì: *children starving for/starved of affection*: *những đứa trẻ thèm khát tình yêu thương* o *(fig) Industry is being starved of technical expertise*: *Nền công nghiệp đang bị mất đi những tài năng chuyên môn về kỹ thuật.* **3** [I] *(infml)* (chỉ dùng trong các thời tiếp diễn) cảm thấy rất đói: *What's for dinner? I'm starving!*: *Bữa ăn tối có gì thế? Tôi đói lắm rồi!* **4** (phr v) **starve sb into sth/doing sth** buộc ai phải làm cái gì bằng cách không cho ăn: *starved into surrender/surrendering*: *bị bỏ đói để buộc phải đầu hàng.* **starve sb out (of sth)** buộc ai phải rời khỏi nơi ẩn nấp bằng cách chặn, ngừng tiếp tế thực phẩm: *It took 8 days to starve them out (of the building)*: *Phải mất tám ngày chặn không cho tiếp tế lương thực mới buộc được chúng ra khỏi tòa nhà.*

▷ **star.va.tion** /stɑ:'veiʃn/ *n* [U] sự khổ sở hoặc cái chết vì không có thức ăn; **sự đói; sự chết đói**: *die of starvation*: *chết đói.* o [attrib] *starvation wages*: *tiền lương chết đói*, tức là quá thấp không đủ để mua thức ăn. o *a starvation diet*: *một chế độ ăn uống chết đói*, tức là chỉ vừa đủ để sống.

stash /stæʃ/ *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (away)** *(infml)* cất giấu cái gì một cách bí mật và an toàn; giấu cái gì: *He's got his life savings stashed (away) in an old suitcase*: *Nó giấu tiền dành dụm được trong cả đời mình vào một cái vali cũ.*

▷ **stash** *n (infml esp US)* **1** cái được cất giấu bí mật. **2** nơi giấu giếm cái gì: *a secret stash of stolen jewels*: *nơi bí mật cất giấu đồ nữ trang ăn trộm được.*

state[1] /steit/ *n* **1** [C] tình trạng của một con người hoặc một vật (về hoàn cảnh, bề ngoài, tâm trí, sức khỏe, v.v.); tính chất của hoàn cảnh, đặc điểm, v.v.; **trạng thái**: *The house was in a dirty state*: *Ngôi nhà ở trong một*

tình trạng bẩn thỉu. o ***These buildings are in a bad state of repair***: *Những tòa nhà này ở trong tình trạng rất cần sửa sang lại.* o ***a confused state of mind***: *tâm trạng bối rối* o ***a poor state of health***: *tình trạng sức khỏe kém* o ***in a state of undress***: *trong tình trạng trần truồng* o ***not in a fit state to drive***: *không ở trong tình trạng tỉnh táo để lái xe.* o ***a state of emergency***: *tình trạng khẩn cấp*, thí dụ do chính phủ tuyên bố vì có chiến tranh hoặc thiên tai, v.v. o ***She was in a terrible state when we arrived***: *Cô ấy đang ở trong một tình trạng kinh khủng khi chúng tôi tới nơi.* **2** (cũng **State**) [C] nước được xem như một cộng đồng chính trị có tổ chức do một chính phủ điều khiển; lãnh thổ của nước; **Nhà nước; quốc gia**: ***the State of Israel***: *Nhà nước Israel.* o ***modern European states***: *các quốc gia hiện đại châu Âu.* ⇨ Cách dùng xem COUNTRY. **3** (cũng **State**) [C] cộng đồng chính trị có tổ chức hình thành một bộ phận của một nước là liên bang hoặc theo chế độ cộng hòa; **bang**: ***How many States are there in the United States of America?***: *Hoa Kỳ có bao nhiêu bang?* o ***Which state where you born in?***: *Anh sinh ra ở bang nào?* Cf COUNTRY, PROVINCE 1. **4** (esp **the State**) [U] chính quyền dân sự của một nước; **Nhà nước**: ***matters/affairs of state***: *những vấn đề/công việc của Nhà nước.* o ***Church and State***: *Nhà Thờ và Nhà nước.* o ***railways run by the state/state-run railways***: *đường sắt do Nhà nước điều hành/quốc doanh.* o ***Many believe the State should provide schools, homes and hospitals for everyone***: *Nhiều người cho rằng chính quyền phải cung cấp trường học, nhà ở và bệnh viện cho mọi người.* **5** [U] nghi lễ trịnh trọng gắn liền với các cấp cao trong chính quyền; sự trang trọng; sự trọng thể: ***The Queen was in her robes of state***: *Nữ hoàng mặc áo choàng nghi lễ.* o ***The President was driven in state through the streets***: *Tổng thống được long trọng đưa đi ôtô qua các phố.* **6 the States** [pl] *(infml)* Hoa Kỳ; nước Mỹ: ***I've never been to the States***: *Tôi chưa bao giờ đi Mỹ.* **7** (idm) **in/into a state** *(infml)* (**a**) ở trong/lâm vào tình trạng kích động hoặc bối rối; **lo lắng**: ***She got herself into a state about the exams***: *Cô ta rất lo lắng về kỳ thi.* o ***He was in a real state when I last saw him***: *Lần cuối cùng tôi gặp nó, nó đang ở trong tâm trạng thật sự bối rối.* (**b**) bẩn thỉu, bị bỏ mặc, không gọn gàng sạch sẽ, v.v. (tùy theo văn cảnh): ***What a state this place is in!***: *Chỗ này mới bẩn thỉu làm sao!* **in a state of nature** *(fml or joc)* hoàn toàn trần truồng; **trần như nhộng**. **lie in state** ⇨ LIE[2]. **a state of affairs** hoàn cảnh; tình thế: ***What a shocking state of affairs!***: *Tình thế mới biến động làm sao chứ!* **the state of play** (**a**) tỉ số (nhất là trong cricket). (**b**) tình trạng so sánh giữa hai bên đối lập đang tranh chấp: ***What is the latest state of play in the disarmament talks?***: *Tình trạng mới nhất giữa hai bên trong cuộc đàm phán giải trừ quân bị là thế nào?* ▷ **state** (cũng **State**) *adj* [attrib] **1** thuộc, cho hoặc liên quan đến Nhà nước: ***state railways***: *đường xe lửa quốc doanh.* o ***state schools***: *trường công.* o ***state secrets***: *bí mật quốc gia.* o ***State Socialism advocates state control of industry***: *Chủ nghĩa xã hội Nhà nước chủ trương Nhà nước kiểm soát công nghiệp.* **2** thuộc, cho hoặc liên quan đến nghi lễ; được sử dụng hoặc được làm vào những dịp long trọng: ***a state occasion***: *một dịp lễ trọng đại* o ***the state apartments***: *phòng khánh tiết* o ***a state visit***: *một cuộc đi thăm cấp nhà nước*, thí dụ của một quốc vương tới một nước khác. o ***the state opening of Parliament***: *lễ khai mạc trọng thể khóa họp của Nghị viện.*

state.less *adj* (về một người) không được nước nào nhận là công dân; không có tư cách công dân. **state.less.ness** *n* [U].

□ **statecraft** *n* [U] tài năng quản lý công việc Nhà nước; tài năng của nhà chính trị.

the State Department bộ ngoại giao của chính phủ Hoa Kỳ.

State Enrolled Nurse (*abbr* **SEN**) *(Brit)* (danh hiệu của) người đã được huấn luyện làm y tá và đã tốt nghiệp, được phép hành nghề trong phần lớn lĩnh vực của ngành y tá (về cấp bậc thấp hơn State Registered Nurse).

state of the art tình trạng phát triển hiện tại của một vấn đề, kỹ thuật, v.v.: [attrib] ***a state-of-the-art computer program***: *chương trình máy tính tiên tiến nhất hiện có.*

State Registered Nurse (*abbr* **SRN**) *(Brit)* (danh hiệu của) người đã được huấn luyện đầy đủ làm y tá và đã tốt nghiệp, được phép hành nghề trong tất cả các lĩnh vực của ngành y tá.

stateroom *n* **1** phòng do hoàng tộc hoặc các thành viên quan trọng của chính phủ, v.v. sử dụng; **phòng khánh tiết**. **2** cabin hoặc phòng ngủ riêng trên tàu thủy.

State's evidence (idm) **turn State's evidence** *(US)* = TURN KING'S/ QUEEN'S EVIDENCE (EVIDENCE).

stateside *adj, adv (US infml)* thuộc, ở hoặc hướng về Hoa Kỳ.

statewide *adj, adv (US)* khắp nước; khắp bang.

state[2] /steit/ *v* **1** [Tn, Tf, Tw] thể hiện (cái gì) bằng chữ viết hoặc lời nói, nhất là một cách thận trọng, đầy đủ và rõ ràng; **tuyên bố; phát biểu**: ***state one's views***: *phát biểu quan điểm.* o ***state the obvious***: *nói cái điều đã hiển nhiên.* o ***He stated positively that he had never seen the man***: *Ông ta tuyên bố một cách quả quyết rằng ông ta chưa bao giờ trông thấy người này.* o ***The document clearly states what is being planned***: *Văn kiện nói rõ ràng cái gì đã được hoạch định.* **2** [Tn usu passive] sắp đặt, ấn định hoặc thông báo (cái gì) trước; nói rõ: ***at stated times/intervals***: *vào những thời điểm/khoảng cách đã định rõ* o ***You must work the hours stated***: *Anh phải làm việc theo những giờ đã định.*

▷ **state.ment** *n* **1** [U] *(fml)* sự bày tỏ cái gì hoặc sự diễn đạt cái gì bằng lời: ***Clearness of statement is more important than beauty of language***: *Trình bày rõ ràng quan trọng hơn là ăn nói văn hoa.* **2** [C] cái được bày tỏ, trình bày; **lời tuyên bố; bản tuyên bố**: ***The president made a statement of his aims***: *Tổng thống đã ra một tuyên bố về những mục tiêu của mình.* o ***(fig) The artist regards his painting as a political statement***: *Họa sĩ xem bức tranh của mình như một sự bày tỏ quan điểm chính trị.* **3** [C] sự trình bày chính thức các sự việc, quan điểm, vấn đề, v.v.; báo cáo: ***issue a statement***: *phát hành một báo cáo.* o ***The police asked the man to make a statement***: *Cảnh sát yêu cầu người đó làm một bản khai*, tức là một bản tường trình viết về các sự việc liên quan đến một vụ phạm tội sẽ được sử dụng ở tòa nếu sau đó có xét xử. **4** [C] = BANK STATEMENT (BANK): ***My bank sends me monthly statements***: *Ngân hàng của tôi hàng tháng gửi cho tôi bản báo cáo về tình hình tài khoản của tôi.*

stately /'steitli/ *adj* **(-ier, -iest)** trang nghiêm; oai vệ; trịnh trọng: ***a stately old woman***: *một bà cụ bệ vệ.* o ***with stately grace***: *với một thái độ trang nghiêm.* ▷ **state.li.ness** *n* [U].

□ **stately home** *(Brit)* nhà to và đẹp, thường có ý nghĩa lịch sử, nhất là nhà như vậy mà công chúng có thể vào tham quan.

states.man /'steitsmən/ *n (pl* **-men** /-mən/) *(fem* **states.woman** /-wʊmən/, *pl* **-women** /-wimin/) người đóng một vai trò quan trọng trong việc quản lý công việc quốc gia, nhất là người có tài và ngay thẳng; lãnh tụ chính trị sáng suốt; **chính khách**.

▷ **states.man.like** *adj* có hoặc tỏ ra có những phẩm chất và năng lực của một chính khách có tài.

states.man.ship *n* [U] tài năng và sự sáng suốt trong quản lý công việc Nhà nước; **tài của nhà chính trị**.

static /'stætik/ *adj* 1 không chuyển động hoặc thay đổi; **tĩnh tại**; **tĩnh**: *House prices, which have been static for several months, are now rising again*: *Giá nhà đứng lại trong nhiều tháng, bây giờ lại đang lên.* o *static water*: *nước không chảy*, thí dụ trong một bể chứa, cần phải bơm. o *a rather static performance*: *một cuộc biểu diễn hơi tĩnh*, tức là có ít sự vận động. 2 (*lý*) (về lực) tác động bằng trọng lượng mà không có sự chuyển động. Cf DYNAMIC 1.

▷ **static** *n* [U] 1 điều kiện khí quyển làm cho việc thu thanh hoặc truyền hình kém, biểu hiện bằng những tiếng lách tách; **nhiễu**: *There was too much static to hear their message clearly*: *Có quá nhiều nhiễu không nghe rõ được điện của họ.* 2 (cũng **static electricity**) điện tích lũy trên hoặc trong một vật không dẫn điện; **tĩnh điện**: *Her hair was full of static*: *Tóc cô ta đầy tĩnh điện.*

stat.ics *n* [sing v] ngành vật lý nghiên cứu các vật thể ở trạng thái tĩnh hoặc các lực cân bằng với nhau; **tĩnh học**.

sta.tion /'steiʃn/ *n* 1 [C] nơi, tòa nhà, v.v. có tổ chức và cung cấp một dịch vụ hoặc làm một công việc chuyên môn (nhất là khoa học); **trạm; đài**: *a bus, police, fire station*: *trạm xe buýt, đồn cảnh sát, trạm cứu hỏa* o *a radar station*: *trạm rađa* o *an agricultural research station*: *một trạm nghiên cứu nông nghiệp* o *a nuclear power station*: *nhà máy năng lượng hạt nhân.* 2 [C] công ty phát thanh hoặc truyền hình; tòa nhà phát thanh hoặc truyền hình; **đài**. *Which TV station is the programme on?*: *Chương trình đang chiếu là của đài truyền hình nào thế?* o *a pirate radio station*: *một đài phát thanh ăn cắp sóng*, tức là dùng một tần số bất hợp pháp 3 [C] (a) nơi tàu đỗ lại trên một tuyến đường sắt; các tòa nhà (thí dụ phòng bán vé; phòng đợi, v.v.) gắn liền với nơi đó: **ga**. *Which station are you going to?*: *Anh đi đến ga nào thế?* o [attrib] *the station platform, staff*: *sân ga, nhân viên nhà ga.* (b) nơi đỗ của xe buýt và xe khách chạy đường dài; **bến; xa cảng**: *The bus leaves the bus station at 9.42 am*: *Xe buýt rời bến lúc 9 giờ 42 sáng.* 4 [C] *(dated or fml)* địa vị xã hội; cấp bậc; thân phận: *people in all stations of life*: *những người thuộc mọi địa vị trong xã hội.* o *He has ideas above his station*: *Nó có những ý nghĩ vượt lên trên địa vị của nó.* 5 [C] (Austral) trại nuôi cừu hoặc bò ngựa (thường là trại lớn). 6 [C, CGp] (những người sống tại một) căn cứ quân sự hoặc hải quân nhỏ; **đồn**: *He's returning to his army station*: *Nó đạp trở về doanh trại của nó.* 7 [U] vị trí hoặc vị trí tương đối mà ai/cái gì phải theo hoặc giữ vững: *One of the warships was out of station*: *Một trong các chiến hạm lạc vị trí*, tức là không ở vị trí đúng của nó so với các chiến hạm khác. 8 (idm) **panic stations** ⇨ PANIC.

▷ **sta.tion** *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] đặt (ai, bản thân, một đội quân, v.v.) vào một vị trí nào đó: *Their regiment is stationed in Cyprus*. *Trung đoàn của họ đóng ở Síp.* o *The detective stationed himself among the bushes*: *Viên thám tử nấp vào bụi cây.*

□ **station-master** *n* người phụ trách một ga xe lửa; **trưởng ga**.

Stations of the Cross loạt 14 hình ảnh hoặc tranh kể lại những khổ nạn và cái chết của Christ, một số giáo phái cầu kinh trước những tranh ảnh đó.

station-wagon *n (US)* = ESTATE CAR (ESTATE).

sta.tion.ary /'steiʃənri; *US* -neri/ *adj* 1 (a) không chuyển động; đứng ở một chỗ: *remain stationary*: *vẫn đứng ở một chỗ* o *collide with a stationary van*: *đâm vào một chiếc xe tải đang đỗ.* (b) không thể di chuyển được hoặc không có ý di chuyển; **tĩnh tại**: *a stationary crane*: *một cần cẩu tĩnh tại.* Cf MOBILE 1. 2 không thay đổi về điều kiện hoặc số lượng; **đứng**.

sta.tioner /'steiʃnə(r)/ *n* người điều hành một cửa hàng bán đồ dùng văn phòng: *Is there a good stationer's (shop) near here?*: *Gần đây có cửa hàng văn phòng phẩm nào tốt không?*

▷ **sta.tion.ery** /steiʃənri; *US* -neri/ *n* [U] vật liệu dùng để viết (thí dụ giấy, bút, phong bì, v.v.); **đồ dùng văn phòng**: [attrib] *a stationery cupboard*: *tủ đựng đồ dùng văn phòng.*

stat.ist.ics /stə'tistiks/ *n* (a) [pl] tập hợp những thông tin được trình bày bằng các con số; **thống kê**: *Politicians love to use statistics to support their arguments*: *Các nhà chính trị ưa dùng các thống kê để hỗ trợ cho các lý lẽ của họ.* o *Have you seen the latest statistics on crime?*: *Anh đã thấy những thống kê mới nhất về tội ác chưa?* (b) [sing v] khoa học thu thập, phân loại và phân tích các thông tin như thế; **khoa học thống kê**: *She's studying statistics at university*: *Cô ấy học khoa thống kê ở đại học.*

▷ **stat.istic** *n* thông tin được biểu hiện bằng con số: *unearthed a fascinating statistic*: *mò ra được một con số thống kê rất hấp dẫn.*

stat.ist.ical /stə'tistikl/ *adj* thuộc hoặc được trình bày bằng thống kê: *statistical evidence*: *chứng cứ bằng thống kê.*

stat.ist.ic.ally /-kli/ *adv*: *It has been proved statistically that...*: *Qua thống kê người ta đã chứng minh rằng...*

stat.isti.cian /ˌstæti'stiʃn/ *n* người nghiên cứu hoặc làm việc với các thống kê; **nhà thống kê**.

statu.ary /'stætʃuəri; *US* -ueri/ *n* [U] 1 nhiều tượng: *a display of bronze statuary*: *một sự phô bày những tượng bằng đồng.* 2 nghệ thuật tạc tượng và điêu khắc.

statue /'stætʃu:/ *n* hình người, con vật, v.v. bằng gỗ, đá, đồng, v.v. thường to như thật hoặc to hơn; **tượng**: *erect a statue of the king on a horse*: *dựng tượng nhà vua ngồi trên ngựa.*

▷ **sta.tu.esque** /ˌstætʃu'esk/ *adj* (approv) (a) như một pho tượng về kích thước, vẻ oai nghiêm hoặc tính chất lặng lẽ, không nhúc nhích; **như tượng; như tượng gỗ**. (b) (thường về một phụ nữ) cao, đẹp và trang nghiêm; **đẹp như pho tượng**: *her statuesque figure*: *hình dáng của bà ta đẹp như một pho tượng.*

sta.tu.ette /ˌstætʃu'et/ *n* tượng nhỏ: *A china statuette of a shepherdess stood on the table*: *Một bức tượng nhỏ bằng sứ hình một cô gái chăn cừu đứng ở trên bàn.*

stat.ure /stætʃə(r)/ *n* [U] 1 tầm cao tự nhiên của thân thể; **vóc người**: *short of stature*: *vóc người thấp lùn.* 2 tầm quan trọng và danh tiếng giành được bằng tài năng hoặc thành tựu; **tầm cỡ**: *a scientist of international stature*: *một nhà khoa học có tầm cỡ quốc tế.*

sta.tus /'steitəs/ *n* [U] 1 địa vị hoặc cấp bậc xã hội, pháp lý hoặc nghề nghiệp của một người tương quan với những người khác; **địa vị; thân phận**: *Women have very little status in many countries*: *Phụ nữ ở nhiều nước có địa vị rất nhỏ bé.* o *What's your official status in the company?*: *Địa vị chính thức của anh trong công ty là gì?* 2 cấp bậc hoặc địa vị xã hội cao: *seek status and security*: *tìm kiếm địa vị và sự an toàn.* o *He's very aware of his status*: *Ông ta biết rất rõ về địa vị của mình.*

□ **status symbol** vật sở hữu được cho là chứng tỏ địa vị xã hội cao, sự giàu có, v.v. của ai: *He only bought the yacht*

as a status symbol — he hates sailing: *Nó mua cái thuyền buồm đó chỉ để làm sang thôi, nó rất ghét đi thuyền.*

sta.tus quo /ˌsteɪtəs 'kwəʊ/ **the status quo** tình hình hoặc tình trạng công việc như hiện nay hoặc như trước khi có một sự thay đổi mới đây; **hiện trạng; nguyên trạng**: *upset/restore/preserve the status quo*: *làm đảo lộn/phục hồi/duy trì hiện trạng.* o *conservatives who defend the status quo*: *những người bảo thủ bênh vực cho hiện trạng.*

stat.ute /'stætʃu:t/ *n* [C] 1 luật do Quốc hội hoặc một cơ quan lập pháp tương tự đã thông qua và đã được chính thức viết thành văn; **đạo luật**: *decreed by statute*: *xét xử theo luật.* **2** bất cứ qui tắc nào của một thể chế; **qui chế; chế độ**: *under the University's statutes*: *theo qui chế của trường Đại học.*

▷ **stat.ut.ory** /'stætʃʊtri; *US* -tɔ:ri/ *adj* [usu attrib] được ấn định, được làm hoặc được yêu cầu theo luật: *one's statutory rights*: *những quyền của mình được luật pháp quy định* o *statutory control of prices and incomes*: *sự kiểm soát giá cả và thu nhập theo luật pháp ấn định.* **stat.ut.or.ily** *adv.*

□ **statute-book** *n* sự tập hợp tất cả các đạo luật của một chính phủ ban hành; sách ghi lại các đạo luật đó; **sách luật**: *not on the statute book*: *không có trong sách luật.*

statute law tất cả các luật với tính cách một nhóm; **luật thành văn**. Cf CASE-LAW (CASE[1]), COMMON LAW (COMMON1).

staunch[1] /stɔ:ntʃ/ *adj* (**-er, -est**) kiên quyết, trung thành và có thể tin cậy được về ý kiến và thái độ: *a staunch Christian, Conservative, Republican, etc*: *một tín đồ Cơ đốc giáo, đảng viên Đảng Bảo thủ, đảng viên Đảng Cộng hòa, v.v. kiên định.* o *one of our staunchest allies*: *một trong những đồng minh tin cậy nhất của chúng ta.*

staunch[2] = STANCH.

stave[1] /steɪv/ *n* 1 mảnh gỗ cong để đóng thùng hoặc chậu. **2** *(music)* = STAFF 5.

stave[2] /steɪv/ *v* (*pt, pp* **staved** hoặc **stove** /stəʊv/) (phr v) **stave sth in** đập thủng, chọc thủng hoặc đục thủng một cái gì: *The side of the boat was staved in by the collision*: *Sự va đụng đã làm thủng mạn thuyền.* o *The victim's skull had been stove in by a heavy instrument*: *Sọ nạn nhân đã bị một dụng cụ nặng đập thủng.* **stave sth off** (*pt, pp* /▷/) giữ cái gì ở xa; trì hoãn cái gì, nhất là tạm thời; **ngăn chặn; phòng ngừa**: *stave off disaster, danger, bankruptcy, the pangs of hunger*: *ngăn chặn tai họa, phá sản, nguy hiểm, những sự dằn vặt của cơn đói.*

stay[1] /steɪ/ *v* **1** (**a**) [La, I, Ipr, Ip, It, In/pr] vẫn ở lại hoặc tiếp tục ở lại một chỗ (một thời gian dài hoặc ngắn, mãi mãi hoặc tạm thời như văn cảnh nói rõ) không ra đi hoặc thay đổi; **ở lại; lưu lại**: *stay (at) home*: *ở nhà*, tức là không đi ra ngoài hoặc đi làm o *stay late at the office*: *ở lại văn phòng muộn* o *I'm afraid I can't stay*: *Tôi sợ rằng không thể ở lại được*, tức là phải đi bây giờ. o *stay in the house, in bed, in one's room, etc*: *ở lại trong nhà, trên giường, trong phòng, v.v.* o *stay in teaching, journalism, etc*: *vẫn dạy học, làm báo, v.v.*, tức là không thay đổi nghề o *stay away from school*: *không đến trường* o *Stay on this road for two miles then turn left*: *Cứ đi trên đường này hai dặm rồi rẽ trái.* o *Stay here until I come back*: *Cứ ở đây cho đến khi tôi trở lại.* o *We stayed to see what would happen*: *Chúng tôi đã ở lại để xem cái gì sẽ xảy ra.* o *I can only stay a few minutes*: *Tôi chỉ có thể lưu lại vài phút thôi.* ⇨ Cách dùng xem AND. (**b**) [La, Ln] tiếp tục ở trong một tình trạng nào đó: *stay awake*: *vẫn thức* o *stay single*: *vẫn sống một mình*, tức là không lấy vợ/chồng o *He never stays sober for long*: *Nó không bao giờ tỉnh rượu được lâu.* o *They stayed friends for years*: *Họ vẫn là bạn thân với nhau trong nhiều năm.* **2** [I, Ipr, In/pr] ở lại hoặc sống tạm thời ở đâu đó, nhất là với tư cách là khách hoặc người đến thăm: *It's late — why don't you stay?*: *Khuya rồi, sao anh không ngủ lại?* o *stay in a hotel*: *ở khách sạn* o *Why don't you come to stay with us next time you visit Durham?*: *Sao anh không đến ở với chúng tôi lần tới khi anh đến thăm Durham?* o *Jenny's staying in Dublin for a few days, but she now lives/is now living in Belfast*: *Jenny ở lại Dublin vài ngày, nhưng bây giờ cô ấy sống ở Belfast.* o *stay the night with sb*: *ngủ đêm ở nhà ai.* **3** [Tn] *(fml)* dừng, hoãn hoặc chặn (cái gì): *stay punishment/judgement*: *hoãn trừng phạt/xét xử* o *stay the progress of a disease*: *chặn bước tiến của một căn bệnh* o *a little food to stay one's hunger*: *một ít thức ăn cho đỡ đói* o *(arch) stay one's hand*: *dừng tay lại.* **4** [I] (arch) (thường theo lối mệnh lệnh) đợi một chút; dừng lại; tạm nghỉ: *Stay! What is this I see?*: *Khoan! Tôi thấy cái gì thế này?* **5** (idm) **be here to stay/have come to stay** *(infml)* thường xuyên và được mọi người chấp nhận: *I hope that (the idea of) equality of opportunity for men and women has come to/is here to stay*: *Tôi hy vọng rằng (tư tưởng về) sự bình đẳng cơ hội giữa nam và nữ được mọi người chấp nhận mãi mãi.* **keep/stay/steer clear** ⇨ CLEAR[2]. **stay the course** tiếp tục đi đến cùng (của cái gì khó khăn, thí dụ một cuộc đua, một cuộc đấu tranh): *I don't think he's sufficiently dedicated to stay the course*: *Tôi cho rằng anh ta không có đủ sự tận tụy để tiếp tục đi đến cùng.* **stay put** *(infml)* ở lại chỗ được đặt vào: *The baby wouldn't stay put long enough for the photo to be taken*: *Đứa bé sẽ không chịu ngồi yên tại chỗ lâu để chụp được ảnh.* **6** (phr v) **stay away (from sb/sth)** giữ một khoảng cách (với ai/cái gì); không can thiệp (vào ai/cái gì): *Tell him to stay away from my sister!*: *Bảo nó đừng có đến gần em gái tôi!*

stay behind ở lại một nơi sau khi mọi người đã đi khỏi (nhất là để về nhà): *They stayed behind after the party to help clear up*: *Họ đã ở lại sau cuộc liên hoan để giúp dọn dẹp.* o *The teacher told him to stay behind after class*: *Thầy giáo đã bảo nó ở lại sau khi hết tiết học.* **stay down** (**a**) (về thức ăn) vẫn ở lại trong dạ dày (chứ không bị nôn ra): *She's so ill that nothing will stay down, not even water*: *Cô ta ốm quá đến nỗi ăn cái gì vào cũng nôn ra, kể cả nước uống.* (**b**) ở lại một vị trí được ấn xuống: *The switch on the kettle won't stay down*: *Cái công tắc ở ấm đun nước không chịu nằm yên ở vị trí bật.*

stay for/to sth ở lại nhà ai để (ăn cơm): *Won't you stay for/to supper?*: *Sao anh không ở lại ăn bữa tối?*

stay in (**a**) không đi ra ngoài nhà: *The doctor advised me to stay in for a few days*: *Bác sĩ khuyên tôi ở trong nhà vài ngày.* (**b**) ở lại trường sau khi các người khác đã về hết, nhất là như một hình thức trừng phạt; **bị cấm túc**.

stay on (**a**) ở lại vị trí trên đỉnh cái gì: *My hat won't stay on properly*: *Cái mũ của tôi không chịu nằm nguyên ngay ngắn trên đầu.* (**b**) vẫn sáng, cháy, chạy, v.v.: *The TV stays on all day at this place*: *Cái tivi vẫn mở suốt ngày ở chỗ này.* **stay on (at...)** ở lại tại (một nơi học tập, làm việc, v.v.) sau khi những người khác đã ra về, đã rời khỏi: *He stayed on at university to do research*: *Nó ở lại trường đại học để nghiên cứu.*

stay out (**a**) ở lại bên ngoài nhà hoặc ngoài trời (nhất là sau khi trời đã tối): *I don't like you staying out so late*: *Mẹ không muốn con ở bên ngoài khuya thế.* (**b**) tiếp tục bãi công: *The*

miners stayed out for a whole year: *Thợ mỏ đã tiếp tục bãi công suốt cả một năm.* **stay out of sth** ở lại một nơi không bị ai/cái gì ảnh hưởng tới hoặc vươn tới: *His father told him to stay out of trouble*: *Cha nó bảo nó phải đứng ngoài chuyện rắc rối.*

stay up (a) thức; không đi ngủ: *She promised the children they could stay up for their favourite TV programme*: *Bà ta hứa với các con rằng chúng có thể thức để xem chương trình tivi chúng ưa thích.* (b) ở lại vị trí đã được đặt vào, đã được xây dựng lên, v.v.; không đổ hoặc không chìm hoặc không bị lấy đi; **đứng vững**: *I'm surprised some of those cheap houses stay up at all*: *Tôi ngạc nhiên thấy một số những ngôi nhà rẻ tiền đó vẫn còn đứng vững được.* o *My trousers only stay up if I wear a belt*: *Cái quần của tôi chỉ không tụt xuống khi đeo thắt lưng.* o *The poster only stayed up a few hours, before it was stolen*: *Tờ áp phích chỉ treo được vài giờ rồi bị ăn cắp mất.*

stay with sb *(infml)* tiếp tục chăm chú lắng nghe ai: *Please stay with me a moment longer — I'm getting to the point of the story*: *Hãy chịu khó nghe tôi thêm một lát nữa, tôi đang kể đến chỗ lý thú của câu chuyện.*

▷ **stay** *n* 1 thời gian ở lại; cuộc đến thăm: *an overnight stay in Karachi*: *ở lại Karachi một đêm* o *fortnight's stay with my uncle*: *cuộc đến thăm ông bác tôi mười lăm ngày.* 2 (idm) **a stay of execution** (nhất là *luật*) (lệnh cho phép) hoãn thực thi một phán quyết của tòa án hoặc hoãn một hoạt động nào đó (thường là khó chịu): *They were due to start demolishing the old theatre today but there's been a last-minute stay of execution*: *Họ phải bắt đầu phá hủy nhà hát cũ hôm nay nhưng phút cuối cùng đã có lệnh hoãn lại.*

stayer *n* người hoặc con vật có sức bền bỉ hoặc khả năng chịu đựng: *He's not a fast horse but he's certainly a stayer*: *Con ngựa đó chạy không nhanh nhưng chắc chắn đó là một con ngựa dai sức.*

□ **stay-at-home** *n (infml usu derog)* người ít khi rời khỏi nhà để đi đâu; người không mạo hiểm; **người rụt rè xó nhà**.

staying-power *n* [U] khả năng tiếp tục; sức bền bỉ; sức chịu đựng; **sức dẻo dai**: *Long-distance runners need staying-power*: *Những vận động viên chạy đường dài cần phải có sức bền bỉ dẻo dai.*

stay[2] /stei/ *n* 1 [C] dây néo cột buồm, cọc, v.v. 2 [C] bất cứ cái chống hoặc sự hỗ trợ nào: *(fig) the prop of his old age*: *chỗ nương tựa của ông ta lúc tuổi già.* 3 **stays** [pl] loại áo nịt ngực kiểu cổ, có những gọng xương hoặc nhựa làm cho cứng; **coóc-xê**.

STD /ˌes tiː 'diː/ *abbr (Brit)* subscriber trunk dialling hệ thống điện thoại gọi đường dài cho người thuê bao: *The STD code for London is 01*: *Mã số STD cho London là 01.*

stead /sted/ *n* (idm) **in sb's/sth's stead** *(fml)* thay cho ai/cái gì; thay vì ai/cái gì: *I can't attend the meeting but I'll send my assistant in my stead*: *Tôi không thể dự được cuộc họp nhưng tôi sẽ cử trợ lý của tôi thay mặt cho tôi.* **stand sb in good stead** có ích cho ai hoặc giúp đỡ ai khi cần: *My anorak has stood me in good stead this winter*: *Mùa đông này chiếc áo khoác có mũ chùm rất có ích cho tôi.*

stead.fast /'stedfɑːst, *US* -fæst/ *adj* **(in sth/to sb/sth)** *(fml usu approv)* vững vàng và không thay đổi hoặc không nhân nhượng; bền chí; **không dao động; kiên định**: *a steadfast friend*: *một người bạn chung thủy.* o *a steadfast gaze, refusal*: *cái nhìn chằm chằm không rời mắt, lời từ chối khăng khăng.* o *steadfast in adversity*: *Không dao động trong nghịch cảnh.* o *be steadfast to one's principles*: *Kiên trì với những nguyên tắc của mình.* ▷ **stead.fastly** *adv.* **stead.fast.ness** *n* [U].

steady /'stedi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 được đặt, chống đỡ hoặc làm cho cân bằng một cách chắc chắn; không lung lay, đu đưa hoặc có thể đổ; **vững; vững chắc**: *hold the ladder steady*: *giữ cái thang cho chắc* o *make a table steady*: *sửa cái bàn cho vững,* thí dụ bằng cách sửa chân nó. o *He's not very steady on his legs after his illness*: *Sau khi bị bệnh anh ta đứng chưa vững lắm.* o *Such fine work requires a steady hand and a steady eye*: *Công việc tinh tế đó đòi hỏi một bàn tay vững vàng và một con mắt chắc chắn.* o *She was trembling with excitement but her voice was steady*: *Cô ta đang run lên vì bị kích động nhưng giọng nói vẫn vững.* 2 được thực hiện, xảy ra, tiến triển, v.v. một cách êm ả và đều đặn; phát triển, v.v. một cách từ từ không gián đoạn; **đều đều; đều đặn**: *a steady wind*: *một làn gió thổi đều đều* o *a steady speed, flow, rate, pace, etc*: *một vận tốc, lưu lượng, tốc độ, bước đi, v.v. đều đều.* o *steady progress, improvement, etc*: *sự tiến bộ, cải thiện, v.v. đều đặn.* 3 có quy củ trong hành vi, thói quen, v.v.; đúng đắn và đáng tin cậy; **đứng đắn; chín chắn**: *a steady young man*: *một chàng trai đứng đắn* o *a steady worker*: *một người thợ chín chắn.* 4 kiên định; không thay đổi; **trung kiên**: *a steady faith*: *một lòng tin kiên định* o *with a steady purpose*: *với một mục đích không thay đổi.* o *Have you got a steady boy-friend?*: *Cô đã có một bạn trai tin cậy chưa?* o *The ship kept to a steady course*: *Con tầu giữ một lộ trình không thay đổi.* 5 (idm) **steady (on)!** *(infml)* (dùng như một lời cảnh cáo) hãy cẩn thận; hãy kiềm chế mình; **bình tĩnh lại; cẩn thận đấy!**: *I say, steady on! You can't say things like that about someone you've never met*: *Này, cẩn thận vào! Anh không được nói như vậy về một người mà anh chưa bao giờ gặp.*

▷ **stead.ily** /'stedili/ *adv*: *work steadily*: *làm việc đều đặn.* o *Prices are rising steadily*: *Giá cả đang lên đều đều.* o *His health is getting steadily worse*: *sức khỏe của ông ấy ngày càng xấu đi.* **steadi.ness** *n* [U].

steady *adv* (idm) **go steady (with sb)** *(dated infml)* (về người chưa hứa hôn) đi chơi đều đặn với người khác giới; có một mối quan hệ đứng đắn lâu dài; **chơi đứng đắn (với ai)**: *Are Tony and Jane going steady?*: *Có phải Tony và Jane vẫn đi chơi với nhau không?*

steady *n (dated infml)* bạn trai hay bạn gái chuyên; **người yêu (ruột)**: *He's my steady*: *Anh ấy là người yêu (ruột) của tôi.*

steady *v* (*pt, pp* **steadied**) [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên vững vàng; giữ vững; **làm cho vững**: *Prices are steadying*: *Giá cả đang được giữ vững.* o *steady a boat*: *giữ cho chiếc thuyền không tròng trành.* o *He steadied himself by holding on to the rail*: *Anh ấy giữ mình không ngã bằng cách bám vào thanh ngang,* thí dụ trên boong một con tầu tròng trành.

steak /steik/ *n* 1 [C, U] (lát dầy) thịt (nhất là thịt bò) hoặc cá, cắt ra để rán hoặc nướng, v.v.: *fillet/rump steak*: *miếng thịt thăn/mông rán* o *two tuna steaks*: *hai lát cá ngừ California rán* o [attrib] *a steak knife*: *một con dao cắt thịt,* tức là để cắt thịt khi ăn. 2 [U] thịt bò ở cổ và vai, cắt để hầm hoặc om.

□ **steak-house** *n* tiệm ăn chuyên phục vụ thịt rán hoặc nướng; **tiệm đặc sản thịt rán hoặc nướng**.

steal /stiːl/ *v* (*pt* **stole** /stəʊl/, *pp* **stolen** /'stəʊlən/) 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] **~ (sth) (from sb/sth)** lấy (tài sản của một người khác) một cách bí mật mà không được phép hoặc không được quyền theo pháp luật; lấy (cái gì) một cách không lương thiện; **ăn cắp; lấy trộm**: *It's wrong to steal*: *Ăn cắp là sai trái.* o *He stole from the rich to give to the poor*: *Anh ta lấy cắp của người*

giấu để cho người nghèo. o *Someone has stolen my watch*: *Ai đó đã ăn cắp đồng hồ của tôi.* o *I have had my watch stolen*: *Tôi đã bị mất cắp chiếc đồng hồ.* o *He stole a bun from the shop*: *Hắn ta đã ăn trộm cái bánh sữa ở cửa hàng.* ⇨ Cách dùng xem ROB. **2** [Tn, Tn.pr] *(fml)* đạt được (cái gì) nhanh hoặc lén lút, nhất là một cách bất ngờ hoặc dùng mưu mẹo; **làm vụng trộm; khéo chiếm được**: *steal a few minutes' sleep*: *ngủ vụng trộm ít phút* o *steal a kiss from sb*: *hôn trộm ai* o *steal a glance at sb in the mirror*: *liếc trộm ai trong gương.* **3** [Ipr, Ip] ~ **in, out, away, etc** di chuyển theo một hướng nào đó một cách bí mật và lặng lẽ, hoặc không để bị chú ý; **lẻn; chuồn**: *He stole into the room*: *Nó lẻn vào trong phòng.* o *A tear stole down her cheek*: *Một giọt nước mắt lặng lẽ lăn xuống má nàng.* o *The morning light was stealing through the shutters*: *Ánh sáng ban mai lọt qua các khe cửa chớp.* ⇨ Cách dùng xem PROWL. **4** (idm) **steal a march (on sb)** giành được một ưu thế đối với ai bằng cách làm điều gì một cách bí mật hoặc có mánh lới, hay bằng cách hành động trước khi người đó ra tay; **lén đến trước (ai); tranh thủ trước (ai). steal the scene/show** thu hút sự chú ý và khen ngợi cao nhất (nhất là một cách bất ngờ); **giành được chú ý/hoan nghênh nhiệt liệt**: *Despite fine acting by several well-known stars it was a young newcomer who stole the show*: *Mặc dù nghệ thuật diễn tinh tế của nhiều ngôi sao có tiếng, nhưng một diễn viên mới trẻ tuổi đã giành được sự hoan nghênh nhiệt liệt.* **steal sb's thunder** tước đoạt sự cố gắng thành đạt của ai bằng cách làm trước anh ta, dèm pha những điều anh ta nói, làm, v.v.; **phỗng tay trên ai.**

▷ **steal** *n* **1** *(US sl)* trường hợp ăn trộm; sự trộm cắp. **2** *(infml esp US)* giá hời; công việc dễ dàng; **món hời**: *'Ladies and gentlemen, it's a steal at only £50, 'Thưa quý bà, quý ông, đây là một món hời giá có 50 đô la.*

stealth /stelθ/ *n* [U] hành động hoặc cư xử một cách êm lặng hoặc bí mật; **sự rón rén; lén lút**: *Tracking wild animals requires great stealth*: *Theo dấu thú rừng đòi hỏi phải hết sức kín đáo.* o *The burglars had entered the house by stealth*: *Bọn trộm đêm đã lẻn vào nhà êm ru.*

▷ **stealthy** *adj* **(-ier, -iest)** làm việc gì, hoặc được làm, với sự im lặng; **rón rén**: *stealthy footsteps*: *những bước chân rón rén.* **stealth.ily** /-ili/ *adv.* **stealthi.ness** *n* [U].

steam /sti:m/ *n* [U] **1** (a) hơi không trông thấy do nước sôi biến đổi thành; **hơi.** (b) năng lượng thu được bằng cách dùng hơi này dưới áp lực; **năng lượng hơi nước**: *a building heated by steam*: *một tòa nhà sưởi ấm bằng (năng lượng) hơi nước* o [attrib] *a steam brake, whistle, winch, etc*: *một bộ phanh, cái còi, cái tời, v.v. hoạt động bằng hơi nước* o *steam cleaning*: *chùi rửa bằng hơi nước.* **2** đám hơi nhìn thấy được do hơi nước ngưng lại trong không khí tạo thành; **đám hơi nước**: *steam coming out of a boiling kettle*: *đám hơi nước bốc lên từ một ấm nước đang sôi* o *The laundry was full of steam*: *Chỗ giặt là quần áo mù mịt hơi nước.* **3** (idm) **full speed/steam ahead** ⇨ FULL. **blow off/let off steam** *(infml)* xả năng lượng dư thừa hay sự xúc động khỏi bị nén lại; **xả hơi**: *The children were out in the playground letting off steam*: *Bọn trẻ đã ra sân chơi nghỉ xả hơi.* **get up steam** (a) (về một cái xe hay cỗ máy) tăng dần tốc độ; **tăng ga.** (b) *(infml)* (về một người) thu thập sức lực của mình lại; dần dần trở nên bị kích động hoặc giận dữ; **thu hơi sức lại; hơi đứa dần lên cổ. run out of steam** *(infml)* trở nên kiệt quệ; **xì hết hơi; xẹp đi**: *There is a danger of the housing programme running out of steam*: *Có nguy cơ là chương trình nhà ở đang xẹp đi.* **under one's own steam** không có sự giúp đỡ của người khác; không được giúp đỡ; **dựa vào hơi sức của mình.**

▷ **steam** *v* **1** [I, Ip] để hơi nước bốc ra; **bốc hơi; lên hơi**: *steaming hot coffee*: *cà phê nóng đang bốc hơi* o *The kettle was steaming (away) on the stove*: *Chiếc ấm đun nước đang bốc hơi trên lò.* **2** [Tn, Cn.a] nấu, làm mềm hoặc chùi rửa (cái gì) bằng hơi nước; **đồ; hấp**: *steamed pudding*: *bánh putđinh hấp* o *Steam the fish for 10 minutes*: *Hấp cá trong mười phút.* o *steam open an envelope*: *hấp hơi để mở phong bì,* tức là dùng hơi làm mềm hồ dán ở các cạnh. ⇨ Cách dùng xem COOK. **3** (idm) **be/get (all) steamed up (about/over sth)** *(infml)* trở nên rất phấn khích, giận dữ, sôi nổi, v.v.; **nổi cơn lên**: *Calm down — it's nothing to get steamed up about!*: *Bình tĩnh nào — Không có gì mà phải nổi cơn lên như vậy?* **4** (phr v) **steam across, along, away, off, etc** di chuyển theo hướng nào đó bằng sức hơi nước; **chạy bằng hơi nước**: *a boat steaming up the Nile*: *một con tầu ngược sông Nin bằng hơi nước* o *The train steamed into/out of the station*: *Con tàu phì phì hơi chạy vào/ra khỏi ga.* o *We were steaming along at 50 mph*: *Chúng ta đang chạy tàu hơi nước với tốc độ 50 dặm một giờ.* **steam sth off (sth)** tách (một mảnh giấy) khỏi một tờ khác bằng cách dùng hơi nước làm cháy hồ dán chúng với nhau; **hơ hơi nước để bóc cái gì**: *steam stamps off envelopes*: *hơ hơi nước bóc tem ra khỏi phong bì.* **steam (sth) up** (làm cho cái gì) bị hơi nước ngưng lại phủ lên; **(làm cho) bị phủ đầy hơi nước**: *The car windows steamed up*: *Cửa xe ô tô bị phủ đầy hơi nước.*

steamer *n* **1** tầu chạy bằng hơi nước. **2** đồ chứa bằng kim loại có những lỗ nhỏ ở đáy, dùng để nấu chín thức ăn bằng hơi nước; **chõ; nồi hấp.**

steamy *adj* **(-ier, -iest)** **1** thuộc về, giống như hoặc đầy hơi nước; **hơi; giống hơi**: *a steamy jungle*: *một khu rừng rậm mù hơi.* **2** *(infml)* khiêu dâm và đắm say; **ướt át**: *steamy love scenes*: *những màn yêu đương ướt át.* **steami.ness** *n* [U].

□ **steamboat** *n* tầu chạy bằng hơi nước, dùng (nhất là trước đây) chạy ở sông và dọc bờ biển.

steam-engine *n* đầu tầu hỏa hay máy chạy bằng hơi nước.

steam iron bàn là điện có thể phun ra những tia hơi nước ở bề mặt phẳng.

steam radio *(infml joc)* sự phát thanh bằng radiô coi như là rất lạc hậu so với vô tuyến truyền hình.

steamroller *n* cái máy nặng nề chuyển động chậm với một trục lăn lớn, dùng để làm đường; **xe lăn đường.** —*v* **1** [Tn] đè bẹp hoặc đánh bại (ai/cái gì) như là bằng xe lăn đường; **nghiền nát**: *steamrollering all opposition*: *nghiền nát tất cả đối thủ.* **2** (phr *v*) **steamroller sb into sth/doing sth** cưỡng ép ai vào (một tình thế hay một kế hoạch hành động).

steamship *n* con tầu chạy bằng hơi nước.

steam-shovel *n (esp US)* máy đào xúc thoạt tiên chạy bằng hơi nước; **máy xúc.**

steam train tầu hỏa chạy bằng một đầu máy hơi nước: [attrib] *a steam train enthusiast*: *một người say mê tầu chạy bằng hơi nước.*

steed /sti:d/ *n (arch or joc)* con ngựa: *my trusty steed*: *con ngựa đáng tin cậy của tôi.*

steel /sti:l/ *n* **1** [U] (a) hợp kim bền và cứng gồm sắt và cacbon, thường dùng trong chế tạo xe cộ, dụng cụ, dao, máy móc, v.v.; **thép**: *It's made of steel*: *Cái đó làm bằng thép.* o [attrib] *steel knives*: *những con dao bằng thép.* (b) ngành công nghiệp sản xuất thép; sự sản xuất thép; **ngành thép**: [attrib] *the steel strike*: *cuộc đình công của*

ngành thép o *deserted steel mills*: *những nhà máy sản xuất thép bị bỏ hoang.* o *the steel areas of the north*: *những vùng sản xuất thép miền Bắc.* **2** [C] thanh thép mỏng được làm cho sắn sùi để mài dao; **cái liếc dao.** **3** [C] *(arch)* vũ khí, nhất là một thanh gươm (ngược lại với một khẩu súng, v.v.); **cung kiếm**: *an enemy worthy of one's steel*: *một kẻ thù lợi hại (đáng so gươm).* **4** (idm) **of steel** rất khỏe hoặc rất cứng; **thép; sắt thép**: *a man of steel*: *một người đàn ông sắt thép* o *nerves of steel*: *thần kinh thép.* o *a grip of steel*: *cái nắm chặt cứng như thép.*

▷ **steel** *v* [Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **oneself/sth (for/against sth)** làm cho (mình, lòng mình, v.v.) cứng cáp hoặc mạnh mẽ để chuẩn bị cho việc gì; **tôi luyện**: *I'm afraid I have bad news for you, so steel yourself*: *Hãy cứng rắn lên! Tôi e rằng tôi có những tin tức không lành cho anh.* o *She had to steel her heart against pity*: *Cô ấy đã phải luyện cho lòng mình cứng cáp không động lòng trắc ẩn.*

steely *adj* **(-ier, -iest)** giống thép về mầu sắc, độ cứng, độ sáng hay độ bền; **như thép**: *a steely look*: *cái nhìn lạnh ánh thép.* o *with steely determination*: *với sự quyết tâm sắt thép.* **steeli.ness** *n* [U].

□ **steel band** ban nhạc Antilles (thuộc Anh) dùng các nhạc cụ làm bằng thùng đựng dầu rỗng.

steel-plated *adj* được bọc bằng các tấm thép; thiết giáp; **bọc thép.**

steel wool nắm vỏ bào bằng thép rất mỏng dùng để cọ rửa, lau chùi và đánh bóng; **bùi nhùi thép.** Cf WIRE WOOL (WIRE).

steel worker người làm việc trong ngành công nghiệp thép; **công nhân ngành thép.**

steelworks *n* (*pl* khg đổi) [sing or pl v] xưởng luyện thép.

steel.yard /'sti:ljɑ:d hay, ít khi 'stilj-əd/ *n* loại cân có hai cánh tay đòn không bằng nhau cái dài hơn được chia độ và có một quả cân di chuyển trên đó; **cái cân đứng.**

steep[1] /sti:p/ *adj* **(-er, -est)** **1** (về một mặt dốc, cầu thang, v.v.) lên hoặc xuống đột ngột, không từ từ; **dốc**: *a steep path, descent, hill, climb, gradient*: *một con đường, lối xuống, ngọn đồi, lối leo lên, độ dốc đứng* o *a steep roof*: *một mái dốc* o *I never cycle up that hill — it's too steep*: *Tôi chưa bao giờ đi xe đạp lên quả đồi này; nó dốc quá.* **2** *(infml)* (về giá cả hay yêu cầu) quá cao; không hợp lý; quá mức; **quá quắt; không biết điều**: *She wants you to feed her cats for four weeks — that's a bit steep!*: *Chị ấy muốn em nuôi hộ con mèo trong bốn tuần; điều đó hơi quá quắt!* o *I wouldn't pay 8300 for his old car — it's too steep*: *Tôi sẽ không mua cái xe ô tô cũ của ông ta 300 pao đâu; giá đó quá đắt.*

▷ **steepen** /'sti:pən/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên dốc hoặc dốc hơn: *The path steepens as you climb the hillside*: *Khi anh leo lên sườn đồi theo con đường mòn đó thì càng lên càng dốc.* **steep.ish** *adj* khá dốc.

steeply adv.

steep.ness *n* [U].

steep[2] /sti:p/ *v* **1** [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** ngâm cái gì ngập hoàn toàn trong chất lỏng (nhất là để làm mềm ra, làm sạch hoặc tăng thêm mùi vị); **ngâm**: *fruit steeped in brandy*: *quả ngâm trong rượu brandi* o *steep onions in vinegar*: *ngâm hành trong giấm.* **2** (phr v) **steep sb/oneself/sth in sth** (esp passive) tràn ngập hoặc đổ đầy cái gì bằng cái gì; đem lại cho mình/ai một hiểu biết tỉ mỉ về cái gì; **chìm ngập; đắm mình**: *steeped in ignorance/prejudice*: *chìm ngập trong ngu dốt/định kiến* o *a city steeped in history*: *một thành phố đắm mình trong lịch sử.* o *He steeped himself in the literature of ancient Greece and Rome*: *Anh ấy đắm mình trong văn học cổ Hy Lạp.*

steeple /'sti:pl/ *n* tháp cao có một mái nhọn trên đỉnh, nhô cao trên mái một nhà thờ; **gác chuông; tháp chuông.**

□ **steeplejack** *n* người leo lên các tháp chuông, ống khói cao, v.v. để sửa chữa hoặc quét vôi; **thợ leo.**

steeple.chase /'sti:pltʃeis/ *n* **1** cuộc đua ngựa việt dã hoặc trên một đường đua có rào và hào phải nhảy qua; **cuộc đua ngựa vượt chướng ngại vật; cuộc đua ngựa việt dã.** Cf FLAT RACING (FLAT[2]). **2** cuộc chạy đua việc dã của các vận động viên hoặc đua trên đường chạy có các vật cản như hàng rào và hào phải nhảy qua; **cuộc thi chạy vượt chướng ngại vật; cuộc chạy việt dã.**

▷ **steeple.chaser** *n* người hay ngựa tham gia cuộc đua vượt chướng ngại vật, đua việt dã.

steer[1] /stiə(r)/ *v* **1** (a) [I, Ipr, Tn, Tn.pr] điều khiển hoặc chỉ huy hành trình (của một con tầu, chiếc xe, v.v.); **lái**: *You steer and I'll push*: *Anh lái còn tôi sẽ đẩy.* o *steer by the stars*: *lái theo sao* o *steer a boat into (the) harbour*: *lái một con tầu cập bến* o *(fig) He managed to steer the discussion away from the subject of money*: *Anh ấy tìm được cách lái cuộc tranh luận ra khỏi vấn đề tiền nong.* o *(fig) She steered me towards a table in the corner*: *Cô ấy dẫn tôi tới một cái bàn ở trong góc.* (b) [I] (về một con tầu, chiếc xe, v.v.) có thể lái được; **bị lái; lái được**: *a car that steers well on corners*: *một chiếc xe ô tô có thể vào góc được tốt.* **2** [Tn] theo hoặc bám lấy (một đường đi); **hướng theo**: *keep steering north/a northerly course*: *giữ theo hướng Bắc/con đường hướng Bắc.* **3** (idm) **keep/stay/steer clear** ⇨ CLEAR[2].

▷ **steerer** /'stiərə(r)/ *n* người lái tầu/xe; **người cầm lái.**

steer.ing /'stiəriŋ/ *n* [U] thiết bị hoặc máy móc để lái một chiếc xe, con tầu, v.v.; **thiết bị lái**: *power steering*: *thiết bị lái bằng điện.* o *There is something wrong with the steering*: *Có cái gì đó trục trặc trong thiết bị lái.*

steers.man /-zmən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người cầm lái một cái thuyền, con tầu, v.v.; **người lái tầu/thuyền.** Cf HELMSMAN (HELM).

□ **steering-column** *n* bộ phận hình cột ở một xe ô tô, v.v. lắp vào tay lái; **cần tay lái.**

steering committee ủy ban quyết định trình tự các hoạt động của công việc nào đó và hướng dẫn những tiến trình chung; **ban chỉ đạo.**

steering lock cơ cấu ở một cần tay lái của xe cộ để khóa tay lái vào một vị trí cố định ngăn cho xe khỏi bị mất cắp; **khóa tay lái.**

steering-wheel *n* bánh xe để điều khiển bộ lái ở một chiếc xe, con tầu, v.v.; **bánh lái.**

steer[2] /stiə(r)/ *n* con đực còn non (thường bị thiến) thuộc họ trâu bò, nuôi lớn để lấy thịt; **bò đực non; trâu non thiến.** Cf BULL[1] 1, BULLOCK, OX 1.

steer.age /'stiəridʒ/ *n* [U] **1** hành động lái và tác động của nó ở một con tầu, chiếc xe, v.v.; **sự lái; sự chịu lái.** **2** khoang của một con tầu ở gần bánh lái, trước đây dành cho những hành khách đi với tiền vé rẻ nhất; **khoang hạng chót**: *travel steerage*: *khoang du lịch hạng chót.* o [attrib] *steerage class*: *hạng chót* (ở tầu thủy).

□ **steerage-way** *n* [U] *(hải)* chuyển động tiến của một con tầu, chiếc thuyền, v.v. cần thiết để người lái có thể lái hoặc điều khiển nó chính xác.

stel.lar /'stelə(r)/ *adj* [esp attrib] *(fml)* về một hay nhiều ngôi sao; (thuộc) **sao;** (thuộc) **tinh tú**: *stellar light*: *ánh sáng sao.* Cf INTERSTELLAR.

stem[1] /stem/ *n* **1** (a) phần giữa chủ yếu của một cây thảo, cây bụi hay

cây gỗ từ rễ mọc lên và từ đó lá và hoa mọc ra; **thân (cây)**. (b) bộ phận của một chiếc lá, bông hoa hay quả nối nó với thân hoặc cành; **cuống**. **2** phần hình cái cuống thon của một cái gì, nhất là đoạn thót lại của một cốc uống rượu giữa đế và lòng cốc hay đoạn nằm giữa đầu ngậm và nõ của một cái tẩu hút thuốc; **chân; ống**. **3** *(ngữ)* gốc hay phần chủ yếu của một danh từ hoặc động từ dựa vào đó các từ được tạo nên, thí dụ bằng cách thay đổi phần đầu hay phần cuối; **gốc từ**. **4** *(fml)* tuyến chính của dòng dõi một gia đình; **trực hệ**. **5** (idm) **from stem to stern** từ phía trước tới phía sau (nhất là của một con tầu); **từ mũi tới lái**: *The liner has been refitted from stem to stern*: *Chiếc tầu chở khách đã được sửa chữa lại từ mũi đến lái.*

▷ **stem** *v* **(-mm-)** (phr v) **stem from sth** nảy sinh từ cái gì; có cái gì là nguồn gốc hay nguyên nhân; **xuất phát từ**: *discontent stemming from low pay and poor working conditions*: *sự bất mãn bắt nguồn từ tiền công thấp và các điều kiện làm việc tồi tệ.*

-stemmed (tạo thành *tt* kép) có một hay nhiều thân/cuống thuộc loại nào đó; **có thân/cuống**: *long-/short-/ thick-stemmed glasses*: *những chiếc cốc chân cao/thấp/đặc* o *a straight-stemmed flower*: *một bông hoa có cuống thẳng.*

stem² /stem/ *v* **(-mm-)** [Tn] ngăn lại hoặc chặn đứng (sự chảy của một chất lỏng, v.v.); **ngăn; chặn**: *bandage a cut to stem the bleeding*: *băng một vết đứt để cầm máu* o *stem the flow of water from a burst pipe*: *chặn dòng nước chảy từ một ống dẫn bị vỡ* o *(fig) The government are unable to stem the tide of popular indignation*: *Chính phủ không thể ngăn chặn được làn sóng bất bình của dân chúng.*

Sten /sten/ *n* (cũng **Sten gun**) loại súng tiểu liên, thường kẹp ở hông để bắn; **tiểu liên Xten**.

stench /stentʃ/ *n* (usu *sing*) mùi rất khó chịu; **mùi hôi thối**: *the stench of rotting meat*: *mùi hôi thối của thịt rữa.*

sten.cil /'stensl/ *n* [C] **1** tờ kim loại, bìa cứng, v.v. mỏng có cắt thủng một họa tiết hay các chữ dùng để in chúng trên một bề mặt bằng cách quét mực hay sơn lên; **khuôn tô**. **2** họa tiết, các chữ in được in bằng cách đó; **hình in bằng khuôn tô**: *decorate a wall with flower stencils*: *trang trí một bức tường bằng những bông hoa tô khuôn.* **3** tờ giấy bôi sáp dùng làm khuôn tô bằng một máy chữ; **giấy xtăngxin**: *cut a stencil*: *đánh chữ vào một tờ xtăngxin.*

▷ **sten.cil** *v* **(-ll-; *US* cũng -l-)** [I, Tn, Tn.pr] **~ (A on B/B with A)** tạo ra (một họa tiết, chữ in, v.v.) bằng cách dùng một khuôn tô; đánh dấu (một bề mặt) bằng một khuôn tô; in bằng khuôn tô: *Do you know how to stencil?*: *Anh có biết in bằng khuôn tô thế nào không?* o *stencil a pattern on cloth/stencil cloth with a pattern*: *in bằng khuôn tô một họa văn lên vải/in hoa văn lên vải bằng khuôn tô.*

steno /'stenəʊ/ *n (infml esp US)* = STENOGRAPHER (STENOGRAPHY).

ste.no.graphy /stə'nɒgrəfi/ *n* [U] *(esp US)* = SHORTHAND.

▷ **ste.no.grapher** /-fə(r)/ *(esp US) (Brit* **shorthand-typist**) *n* người có thể viết tốc ký hoặc được thuê để làm việc này; **người viết tốc ký**.

sten.tor.ian /sten'tɔ:riən/ *adj (fml)* (về một giọng nói) to và mạnh mẽ; **oang oang; sang sảng**: *stentorian tones*: *giọng sang sảng.*

step¹ /step/ *v* **(-pp-)** [Ipr, Ip] **1** nhấc chân lên và đặt xuống, hoặc chân nọ sau chân kia, như khi đi bộ; **bước; dẫm**: *step on sb's foot*: *dẫm lên chân ai* o *step in a puddle*: *dẫm chân trong vũng nước* o *step forwards/backwards*: *bước lên phía trước/lùi lại phía sau.* **2** di chuyển một đoạn ngắn bằng cách này về một hướng nào đó; **bước đi; bước vào**: *step across a stream*: *lội qua một dòng suối* o *step into a boat*: *bước lên thuyền* o *step onto/off the platform*: *bước lên bục/ra khỏi bục* o *'Kindly step this way please'*: *'Xin vui lòng đi theo lối này'.* o *(fig) step into a job*: *kiếm được việc làm dễ.* **3** (idm) **step into the breach** giúp đỡ tổ chức việc gì bằng cách thế chân ai đó vắng mặt; **lấp lỗ hổng**. **step into sb's shoes** giành quyền điều khiển một nhiệm vụ hay công việc có trách nhiệm từ tay ai; **can thiệp vào; giành lấy quyền**. **step on it** (*US* cũng **step on the gas**) *(infml)* đi nhanh hơn; tăng tốc độ (nhất là của một chiếc xe); vội vàng; **tăng ga lên; khẩn trương**: *You'll be late if you don't step on it*: *Anh sẽ bị chậm nếu không khẩn trương lên.* **step out of line** cư xử hoặc hành động khác với điều mong đợi; **làm trái; vi phạm**: *The teacher warned them that she would punish anyone who stepped out of line*: *Cô giáo cảnh cáo chúng là sẽ phạt bất cứ đứa nào vi phạm kỷ luật.* **tread/step on sb's toes** ⇨ TOE. **4** (phr v) **step aside** cho phép người khác được lấy chỗ, địa vị, công việc, v.v. của mình; **nhường chỗ**: *He stepped aside to let me pass*: *Anh ấy tránh sang một bên cho tôi đi qua.* o *It's time for me to step aside and let a younger person become chairman*: *Đã đến lúc tôi phải rút lui nhường chỗ cho một người trẻ hơn lên làm chủ tịch.*

step down từ chức (thường từ một địa vị, công việc, v.v. quan trọng) để cho một người khác thay chỗ của mình; **từ chức**.

step forward tự giới thiệu (thí dụ để ngỏ ý muốn giúp đỡ hoặc cung cấp thông tin); tiến lên phía trước; **trình diện**: *The organizing committee is appealing for volunteers to step forward*: *Ban tổ chức đang kêu gọi những người tình nguyện ra mắt.*

step in can thiệp (để giúp đỡ hoặc cản trở ai/cái gì): *If the police had not stepped in when they did there would have been serious violence*: *Nếu cảnh sát không can thiệp khi họ đang hành động thì có lẽ đã xảy ra bạo lực nghiêm trọng.*

step out bước nhanh hơn; di chuyển nhanh hơn.

step up tiến lên phía trước; **tiến bước**. **step sth up** tăng cái gì lên; cải thiện cái gì; **đẩy mạnh; tăng cường**: *step up production*: *đẩy mạnh sản xuất.* o *step up the campaign for nuclear disarmament*: *tăng cường chiến dịch đòi giải trừ vũ khí hạt nhân.*

□ **stepping-stone** *n* **(a)** tảng đá phẳng (thường là một trong nhiều tảng) tạo ra một chỗ để bước lên khi đi qua một dòng suối, con sông, v.v.; **đá kê bước**. (b) *(fig)* biện pháp hay giai đoạn phát triển hướng tới sự hoàn thành hoặc đạt được điều gì; **bàn đạp; bước đi**: *a first stepping-stone on the path to success*: *bàn đạp đầu tiên trên con đường đến thành công.*

step² /step/ *n* **1** [C] hành động của một lần bước (khi đi bộ, chạy, khiêu vũ, v.v.); **bước đi; bước**: *walk with slow steps*: *đi những bước chậm rãi* o *The water was deeper at every step*: *Mỗi bước đi nước càng sâu hơn.* o *He took a step towards the door*: *Anh ấy bước một bước về phía cửa.* **2** [C] khoảng cách một bước chân; **bước**: *retrace one's steps*: *bước lui.* o *move a step closer to the fire*: *bước thêm một bước lại gần lò sưởi.* o *It's only a few steps farther*: *Chỉ còn có vài bước nữa thôi.* o *He walked with us every step of the way*: *Anh ấy đi với chúng tôi suốt.* **3** [sing] khoảng cách ngắn; **bước chân**: *It's only a step to the park from here*: *Công viên cách đây chỉ một bước chân.* **4** (cũng **footstep**) [C] **(a)** tiếng ai bước hoặc đi; **tiếng chân bước**: *We heard steps outside*: *Chúng tôi nghe thấy tiếng chân bước bên ngoài.* (b) cách bước hoặc đi (khi trông hay nghe thấy; **dáng đi; tiếng chân**: *with a light cheerful step*: *với cách bước đi nhẹ nhàng, hồ hởi.* o *That's Lucy —*

I recognize her step: *Đó là Lucy; tôi nhận ra được tiếng chân của cô ấy.* **5** [C] kiểu đưa chân riêng biệt khi khiêu vũ (tạo thành một kiểu nhảy); **bước nhảy; điệu nhảy**: *I don't know the steps for this dance*: *Tôi không biết kiểu bước của điệu vũ này.* **6** [C] một trong một loạt việc được thực hiện trong một tiến trình hay quá trình hành động hoặc phát triển; **bước**: *a step in the right direction*: *một bước theo phương hướng đúng* o *This has been a great step forward*: *Đó là một bước tiến lớn.* o *What's the next step?*: *Bước sau là gì?* tức là Sau đây chúng ta sẽ phải làm gì? **7** [C] mặt phẳng để chân đặt lên khi đi từ mức này lên mức khác; **bậc; nấc**: *a flight of steps*: *một cầu thang* o *Mind the steps when you go down into the cellar*: *Hãy chú ý các bậc khi anh xuống hầm rượu.* o *They had to cut steps in the ice as they climbed*: *Họ phải đục băng thành bậc khi leo lên.* o *The child was sitting onthe top step*: *Đứa bé đang ngồi trên bậc cấp cao nhất.* ⇨Cách dùng xem STAIR. **8 steps** [pl] = STEP-LADDER: *A pair of steps*: *một cái thang đứng.* o *We need the steps to get into the loft*: *Chúng ta cần cái thang để lên gác xép.* **9** [C] cấp, bậc trong một chuỗi hoặc trên bậc thang; bậc thăng cấp: *Our marketing methods put us several steps ahead of our main rivals*: *Các phương pháp tiếp thị của chúng tôi đã đưa chúng tôi vượt xa những đối thủ chính của mình.* o *When do you get your next step up?*: *Khi nào anh sẽ được thăng lên một cấp nữa?* **10** (idm) **break step** bước trật (khi khiêu vũ hoặc đi đều). **change step** ⇨ CHANGE[1]. **a false step** ⇨ FALSE. **in/out of step (with sb/sth)** (a) (khi đi đều hoặc khiêu vũ) đặt/không đặt đúng chân xuống đất cùng lúc với những người khác; **đúng/sai nhịp**. (b) phù hợp/không phù hợp với điều mà những người khác làm hoặc nghĩ; **hợp/không hợp**: *He's out of step with modern ideas*: *Anh ấy không hợp được với những tư tưởng hiện đại.* **keep step (with sb)** đi hoặc (nhất là) đi đều đúng bước (với ai); **đi đúng bước**. **mind/watch one's step** (a) đi cẩn thận. (b) cư xử hoặc hành động thận trọng; **cẩn thận đường đi nước bước**: *You'll be in trouble if you don't watch your step*: *Anh sẽ gặp rắc rối nếu không cẩn thận đường đi nước bước.* **step by step** tiến hành đều đặn từ giai đoạn này đến giai đoạn kia; dần dần; **từng bước**: [attrib] *a step-by-step instruction manual*: *một cuốn sổ tay hướng dẫn từng bước một.* **take steps to do sth** hành động để đạt được kết quả mong muốn; **áp dụng các biện pháp để đạt cái gì**: *The government is taking steps to control the rising crime rate*: *Chính phủ đang áp dụng các biện pháp để kiềm chế tốc độ gia tăng tội phạm.*

□ **step-ladder** *n* thang gấp mang đi lại được và tự đứng được, có bậc chứ không phải thanh ngang và thường có một chỗ đứng hẹp ở trên đỉnh; **thang gấp**.

step- *pref* có quan hệ do sự đi bước nữa của bố mẹ mình; không phải ruột thịt.

□ **stepbrother, stepsister** *ns* con trai/gái của mẹ ghẻ hay bố dượng đẻ trong lần hôn nhân trước; **con riêng của dì ghẻ, bố dượng**.

stepchild *n* (*pl* **-children**) con của chồng hay vợ mình đẻ trong lần hôn nhân trước; **con riêng**.

stepfather, stepmother *ns* chồng của mẹ mình/vợ của bố mình trong lần hôn nhân sau; **bố dượng, mẹ ghẻ**.

step-parent *n* chồng sau của mẹ mình hay vợ sau của bố mình; **cha mẹ ghẻ (bố dượng, dì ghẻ)**.

stepson, stepdaughter *ns* con trai/con gái của chồng hay vợ mình đẻ trong lần hôn nhân trước; **con trai ghẻ, con gái ghẻ**.

steppe /step/ *n* (usu *pl*) đồng cỏ bằng phẳng có ít cây to, nhất là ở đông nam châu Âu và Sibêri; **thảo nguyên**. Cf PAMPAS, PRAIRIE, SAVANNAH, VELD.

-ster *suff* (với *dt* và *tt* tạo thành *dt*) người có liên quan đến hoặc có tính chất của: *gangster*: *kẻ cướp* o *prankster*: *kẻ chơi khăm* o *youngster*: *người trẻ tuổi.*

ste.reo /'steriəʊ/ *n* (*pl* **~s**) **1** [U] âm thanh hay sự ghi âm nổi: *broadcast in stereo*: *sự phát thanh bằng âm thanh nổi* o [attrib] *a stereo recording, record, cassette, system*: *sự thu âm, đĩa hát, băng ghi âm, dàn máy âm thanh nổi.* **2** máy thu phát, radiô âm thanh nổi; **máy xtereo**: *Where's your stereo?*: *Chiếc máy xtereo của anh đâu rồi?* Cf MONO.

stereo- *comb form* có ba chiều; hình khối; **lập thể; nổi**: *stereoscope*: *kính nhìn nổi.*

ste.reo.phonic /ˌsteriə'fɒnik/ *adj* **1** (về âm thanh thu hay phát) cho hiệu quả của âm thanh phân bố một cách tự nhiên, và cần phải có hai bộ loa đặt tách rời nhau; **(thuộc) âm thanh nổi; xtereo**: *a stereophonic recording*: *một sự ghi âm nổi.* **2** (về thiết bị) được thiết kế để ghi hoặc phát âm thanh nổi; **xtereo**. Cf MONOPHONIC.

ste.reo.scope /'steriəskəʊp/ *n* thiết bị qua đó hai ảnh, chụp từ hai góc khác nhau chút ít, có thể nhìn thấy như là hợp làm một và có hiệu quả chiều sâu và hình khối; **kính nhìn nổi**.

▷ **ste.reo.scopic** /ˌsteriə'skɒpik/ *adj* tạo ra một hiệu quả ba chiều; **nhìn nổi; lập thể**: *a stereoscopic image, photograph, etc*: *một hình, ảnh, v.v. nhìn nổi.*

ste.reo.type /'steriətaip/ *n* [C] **1** hình ảnh, tư tưởng, tính cách, v.v. đã trở nên cố định hoặc tiêu chuẩn hóa dưới một dạng quy ước không còn cá tính (và bởi vậy có thể là giả dối); **mẫu rập khuôn; mẫu sẵn**: *He doesn't conform to the usual stereotype of the city businessman with a dark suit and rolled umbrella*: *Ông ấy không rập theo khuôn mẫu thường thấy của một nhà doanh nghiệp ở thành thị với một bộ đồ sẫm màu và cái ô quấn lại.* o [attrib] *a play full of stereotype characters*: *một vở kịch toàn những nhân vật rập khuôn.* **2** bản in làm từ một cái khuôn sắp chữ in tháo ra lắp vào được; **bản in đúc**.

▷ **ste.reo.typed** *adj (often derog)* (về các hình ảnh, tư tưởng, tính cách, v.v.) cố định, không thay đổi hoặc đã tiêu chuẩn hóa; không có cá tính; **rập khuôn; lặp lại như đúc**: *stereotyped images of women in advertisements*: *những hình ảnh phụ nữ rập khuôn trong các quảng cáo.*

ste.reo.typ.ing *n* [U]: *sexual stereotyping*: *sự rập khuôn trong tình dục.*

ster.ile /'sterail; *US* 'sterəl/ *adj* **1** (về cây cối), súc vật hay con người) không sinh sản hoặc không có khả năng sinh sản hạt giống, con cái; **vô sinh**: *Medical tests showed that he was sterile*: *Các xét nghiệm y học chứng tỏ anh ấy vô sinh.* **2** (về đất) không thể sản xuất mùa màng; cằn cỗi. **3** *(fig)* (về cuộc tranh luận, sự giao thiệp, v.v.) không đem lại kết quả có ích; không sinh lợi; **vô ích**: *a sterile debate*: *một cuộc tranh luận không có kết quả.* **4** không có mầm bệnh, vi khuẩn, v.v.; **vô trùng**: *sterile bandages*: *băng vô trùng.* o *An operating theatre should be completely sterile*: *Một phòng mổ phải hoàn toàn vô trùng.* Cf FERTILE.

▷ **ster.il.ity** /stə'riləti/ *n* [U] tình trạng hay tính chất vô sinh, vô ích, vô trùng; **sự vô sinh; sự vô ích; sự vô trùng**.

ster.il.ize, -ise /'sterəlaiz/ *v* [Tn] **1** làm cho (cái gì) thành vô trùng; **khử trùng**: *sterilized milk*: *sữa đã khử trùng* o *sterilized surgical instruments*: *các dụng cụ giải phẫu đã khử trùng.* **2** làm cho (con người hay con vật) không thể

sinh sản con cái (nhất là bằng cách cắt bỏ hoặc làm tắc nghẽn các cơ quan sinh sản); **làm vô sinh; triệt sản**: *After her fourth child she decided to be/have herself sterilized*: *Sau đứa con thứ tư chị ấy quyết định triệt sản.* **ster.il.iza.tion, -isation** /ˌsterəlaiˈzeiʃn; *US* -liˈz-/ *n* [U].

ster.ling /ˈstɜːliŋ/ *adj* 1 (*abbr* **stg**) (về những tiền đúc hay kim loại quý) có giá trị và độ tinh khiết tiêu chuẩn; thật; **đúng tuổi**: *sterling silver cutlery*: *bộ đồ ăn bằng bạc thật.* **2** [usu attrib] *(fig)* (về một người hay những phẩm chất của anh ta) tuyệt vời hoặc xuất sắc về phẩm chất; **có chân giá trị**: *her sterling qualities as an organizer*: *những phẩm chất tuyệt vời của cô ấy trong vai trò một nhà tổ chức.*

▷ **ster.ling** *n* [U] đồng tiền Anh; **đồng pao; đồng bảng Anh**: *the pound sterling*: *đồng pao* o *payable in sterling or American dollars*: *có thể trả bằng pao hay bằng đôla Mỹ.* Cf POUND[1] 2.

□ **the sterling** nhóm các nước trước đây giữ dự trữ của mình bằng đồng pao Anh và giữa họ tiền có thể chuyển đổi dễ dàng; **khu vực đồng pao.**

stern[1] /stɜːn/ *adj* **(-er, -est)** (a) nghiêm khắc và tàn nhẫn; không thân ái hoặc vui lòng; mong đợi được phục tùng; **nghiêm khắc; lạnh lùng**: *a stern taskmaster, teacher, parent, etc*: *một người giao việc, thầy giáo, phụ huynh, v.v. nghiêm khắc* o *a stern face, expression, look, etc*: *một bộ mặt, vẻ ngoài, cái nhìn, v.v. lạnh lùng.* (b) nghiêm khắc và chặt chẽ; **cứng rắn**: *stern treatment for offenders*: *sự đối xử cứng rắn với những người chống đối* o *Police are planning sterner measures to combat crime*: *Cảnh sát đang trù tính những biện pháp cứng rắn để đấu tranh tội phạm.*

▷ **sternly** *adj.* **stern.ness** *n* [U].

stern[2] /stɜːn/ *n* [C] 1 đầu cuối của một con tàu hay thuyền; **đuôi tàu**: *standing at/in the stern of the boat*: *đứng ở đuôi thuyền* o *walk towards the stern of a ship*: *đi về phía đuôi tàu.* **2** *(infml esp joc)* phần phía sau của bất kỳ thứ gì, nhất là đít của một người; **đuôi; mông đít**: *Move your stern, I want to sit down*: *Xê đít ra, tôi muốn ngồi xuống.* **3** (idm) **from stem to stern** ⇨ STEM[1].

sternum /ˈstɜːnəm/ *n* (*pl* **~s** hoặc **sterna** /ˈstɜːnə/) *(giải)* = BREASTBONE (BREAST).

ster.oid /ˈsterɔid, ˈstiərɔid/ *n* (*hóa*) một trong số các hợp chất hữu cơ được sinh ra tự nhiên trong cơ thể, bao gồm những hoocmon và vitamin nào đó; **xteroit**: *He's being treated with steroids for leukaemia*: *Anh ấy đang được điều trị bệnh bạch cầu bằng xteroit.*

ster.tor.ous /ˈstɜːtərəs/ *adj (fml)* (về sự hô hấp hay một người thở) tạo nên một tiếng ngáy to.

▷ **ster.tor.ously** *adv.*

stet /stet/ *v* 1 [I] (chỉ dùng dưới dạng *stet* như một chỉ dẫn cho thợ in, v.v. khi được viết cạnh một từ bị gạch đi hoặc bị sửa vì mắc lỗi) hãy để nguyên hoặc giữ lại như đã viết hay in; **giữ như cũ**. **2** (**-tt-**) [Tn] viết chữ 'stet' bên cạnh (chữ gì); hủy bỏ sự sửa chữa: *The proof-reader had changed a word but I stetted it*: *Người sửa bản in thử đã thay đổi một từ nhưng tôi đã giữ nó nguyên như cũ.*

stetho.scope /ˈsteθəskəup/ *n* dụng cụ bác sĩ dùng để nghe tiếng tim đập, tiếng thở, v.v.; **ống nghe**.

stet.son /stetsn/ *n* mũ đàn ông có chóp cao và vành rộng, nhất là do dân chăn bò đội; **mũ cao bồi; mũ rộng vành**.

steve.dore /ˈstiːvədɔː(r)/ *n* người làm công việc xếp và dỡ hàng ở tàu thủy; công nhân bến tàu; **công nhân bốc vác**.

stew /stju:; *US* stu:/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) chín từ từ chậm chạp trong nước hay nước sốt trong một cái xoong, chảo, v.v. kín; **hầm; ninh**: *The meat needs to stew for several hours*: *Thịt cần hầm vài tiếng.* o *stewing steak*: *thịt bò để hầm* o *stewed chicken, fruit*: *gà giò, hoa quả ninh* o *stewed apple and custard*: *táo ninh nhừ và nước sốt ngọt trứng sữa.* **2** [I] *(infml)* rất nóng; ngột ngạt; **bị hầm nhừ**: *Please open a window — we're stewing in here!*: *Làm ơn mở cửa sổ ra, chúng tôi bị hầm nhừ ở đây rồi!* **3** (idm) **let sb stew** *(infml)* để mặc ai tiếp tục bị đau khổ do hậu quả xấu của những hành động của chính anh ta (mà không giúp đỡ, thông cảm, v.v.); **để mặc kệ**. **stew in one's own juice** *(infml)* bị đau khổ do hậu quả xấu của những hành động của chính mình; **bị để mặc xác**: *I don't see why I should help her — she can stew in her own juice for a bit*: *Tôi không thấy tại sao tôi lại phải giúp cô ta; cô ấy có thể tự mình gánh lấy hậu quả của mình một chút.*

▷ **stew** *n* 1 [C, U] (món) thịt hầm, rau ninh nhừ, v.v.; **món hầm**: *make a stew*: *làm một món hầm* o *have some more stew*: *dùng thêm món thịt hầm.* **2** (idm) **get (oneself) into/be in a stew (about sth)** *(infml)* trở nên/bị bồn chồn, lo lắng hoặc xúc động (về cái gì); **đứng ngồi không yên**: *He's got himself into a complete stew about his exams*: *Nó hoàn toàn đứng ngồi không yên về việc thi cử của mình.*

stewed *adj* [usu pred] **1** (về trà) vị nồng và đắng không ngon vì để trong ấm quá lâu. **2** *(sl)* say rượu; **xỉn**.

stew.ard /stjuəd; *US* ˈstuːərd/ *n* 1 người được thuê quản lý tài sản của người khác, nhất là một ngôi nhà hay bất động sản lớn; **quản gia**. **2** người làm công việc sắp xếp để cung cấp thức ăn cho một trường trung học nội trú, câu lạc bộ, v.v.; **quản lý**. **3** (fem **stew.ard.ess** /ˌstjuəˈdes; *US* ˈstuːərdəs/) người phục dịch các nhu cầu của hành khách trên một con tàu, máy bay hay đoàn tàu hỏa; **chiêu đãi viên; người phục vụ**: *the baggage/cabin/deck steward*: *người phục vụ hành lý/buồng ngủ/trên boong* o *an air stewardess*: *một nữ tiếp viên hàng không.* **4** viên chức chịu trách nhiệm tổ chức một buổi khiêu vũ, cuộc đua ngựa, buổi trình diễn, mít tinh quần chúng, biểu tình, v.v.; **ủy viên ban tổ chức**: *The stewards will inspect the course to see if racing is possible*: *Các ủy viên ban tổ chức sẽ kiểm tra đường chạy xem cuộc đua có tổ chức được không.*

▷ **stew.ard.ship** *n* [U] *(fml)* cương vị và bổn phận của một quản gia/người phục vụ; **cương vị quản gia/người phục vụ**.

Sth *abbr* South: phương nam; **nam**: *Sth Pole*: *Nam Cực.*

stick[1] /stik/ *n* 1 [C] thanh gỗ ngắn dùng để chống, làm vũ khí hay làm củi; **gậy; thanh củi**: *collect dry sticks to make a fire*: *lượm củi khô để đốt một đống lửa* o *cut sticks to support peas in the garden*: *chặt que để đỡ cho các dây đỗ leo ở trong vườn.* **2** [C] = WALKING-STICK (WALK[1]): *The old man cannot walk without a stick*: *Ông già đó không có gậy chống không thể đi được.* **3** [C] dụng cụ dùng để đánh và hứng bóng trong khúc côn cầu, pôlô, v.v.; **gậy đánh bóng**. **4** [C] (thường trong các từ ghép) thanh ngắn và thon của một chất; **thỏi, thanh**: *sticks of celery, chalk, charcoal, dynamite, rhubarb, wax*: *Cọng cần tây, viên phấn viết, cục than củi, thỏi thuốc nổ đinamit, cọng đại hoàng, thỏi sáp ong* o *brass candlesticks*: *những chân (cắm) nến bằng đồng.* **5** [C] que của người chỉ huy dàn nhạc. **6** [C] loạt bom ném quả nọ sau quả kia nên rơi xuống thành dãy; **đợt bom chùm**. **7** [C usu *pl*] **~ (of sth)** *(infml)* món (đồ đạc): *These few sticks (of furniture) are all he has left*: *Vài món (đồ gỗ) này là tất cả những gì anh ta*

bỏ lại. **8** [C] *(infml)* người thuộc loại nào đó, nhất là một người đần độn hoặc khó chan hòa: ***He's a rather boring old stick***: *Ông ta là một ông già khó chan hòa, khá là chán.* **9 the sticks** [pl] *(infml)* vùng quê xa các thành phố; **miền quê hẻo lánh**: ***live (out) in the sticks***: *sống ở miền quê hẻo lánh.* **10** (idm) **be in a cleft stick** ⇨ CLEAVE[1]. **the big stick** ⇨ BIG. **the carrot and the stick** ⇨ CARROT. **get the wrong end of the stick** ⇨ WRONG. **get/take stick (from sb)** *(infml)* bị phạt hoặc bị đối xử nghiêm khắc; **bị (ai) cho ăn đòn**: ***The government has taken a lot of stick from the press recently***: *Mới đây chính phủ bị báo chí cho ăn no đòn.* **give sb stick** *(infml)* trừng phạt hoặc đối xử nghiêm khắc với ai; **cho ai ăn đòn**: **a rod/stick to beat sb with** ⇨ BEAT[1]. **up sticks** ⇨ UP *v.*

□ **stick insect** côn trùng lớn có thân giống cành cây con; **con sâu que**.

stickpin *n (US)* = TIE-PIN (TIE[1]).

stick shift *(US)* cách điều khiển bộ số trong xe ôtô bằng một cái cần số lắp ở sàn xe; **sự cài số**.

stick[2] /stik/ *v* (*pt, pp* **stuck** /stʌk/) **1** (a) [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth in/into/through sth; sth in/through** đẩy hoặc thọc (nhất là cái gì nhọn) vào, qua, v.v. cái gì; **đâm; chọc**: ***Stick the fork into the potato***: *Xóc nĩa vào củ khoai tây.* o ***The cushion was stuck full of pins***: *Chiếc gối cắm đầy đinh ghim.* (b) [Ipr, Ip] ~ **in/into/through sth; in/through** (về cái gì nhọn) bị đẩy hoặc thọc vào hay qua cái gì và giữ nguyên vị trí; **cắm; cài**: ***The needle stuck in my finger***: *Cái kim cắm vào ngón tay tôi.* o ***I found a nail sticking in the tyre***: *Tôi đã tìm thấy cái đinh cắm vào lốp xe.* o ***Your umbrella is sticking into my back***: *Cái dù của cô chọc vào lưng tôi.* **2** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) trở thành cố định, nối với hoặc gắn chặt vào bằng một chất dính; **dán; dính**: ***This glue doesn't stick very well***: *Hồ này dán không dính lắm.* o ***The dough stuck to my fingers***: *Bột nhào dính vào ngón tay tôi.* o ***stick a stamp on a letter***: *dán một con tem vào bức thư* o ***stick a broken cup (back) together***: *gắn một cái chén vỡ (lại).* **3** [Tn.pr, Tn.p] *(infml)* để hoặc cố định (cái gì) vào một vị trí hay chỗ, nhất là nhanh chóng hoặc không cẩn thận; **cài; đặt vội; cắm vội**: ***stick up a notice on the notice-board***: *dán vội một thông báo lên bảng thông báo* o ***He stuck the pen behind his ear***: *Anh ta cài vội chiếc bút vào sau tai.* o ***Stick the books on the table, will you?***: *Anh cứ quẳng sách lên bàn ấy, được chứ?* **4** [I, Ipr] ~ **(in sth)** bị hoặc trở nên cố định ở một chỗ và không thể di chuyển; **bị kẹt; bị hóc**: ***This drawer sticks badly***: *Chiếc ngăn kéo này bị kẹt tệ hại.* o ***The key stuck in the lock***: *Chiếc chìa bị hóc trong ổ khóa.* o ***The bus stuck in the mud***: *Chiếc xe buýt bị sa lầy trong bùn.* **5** [Tn] *(infml)* (trong những câu phủ định và câu hỏi) tha thứ hoặc chịu đựng (nhất là một người hay một tình thế khó chịu): ***I don't know how you stuck that man for so long***: *Tôi không hiểu làm sao mà cô chịu đựng được người đàn ông ấy lâu như vậy.* o ***I won't stick your rudeness any longer***: *Tôi không thể chịu được sự thô lỗ của anh thêm nữa đâu.* **6** [I] *(infml)* trở nên vững chắc, thiết lập: ***They couldn't make the charges stick***: *Họ không thể làm cho những lời buộc tội đứng vững,* tức là chứng minh chúng là xác thực. o ***He got the nickname 'Fatty' on his first day at school — and unfortunately the name stuck***: *Ngay ngày đầu tiên đến trường nó bị gọi là 'Thằng béo' và đáng buồn là tên gọi đó cứ tồn tại mãi.* **7** (idm) **cling/stick to sb like a leech** ⇨ LEECH. **mud sticks** ⇨ MUD. **poke/stick one's nose into sth** ⇨ NOSE[1]. **put/shove/stick one's oar in** ⇨ OAR. **stand/stick out like a sore thumb** ⇨ SORE. **stand/stick out a mile** ⇨ MILE. **stick/stop at nothing** sẵn sàng làm bất cứ việc gì để đạt được điều mình muốn, cho dù điều đó là vô đạo đức; **không từ thủ đoạn nào; không gì ngăn trở được**. **stick 'em up!** *(infml)* (do một tên cướp có vũ trang nói bắt ai giơ tay lên đầu); **giơ tay lên! stick fast** bị hay trở nên cố định chắc chắn vào một vị trí và không thể hoặc không muốn di chuyển; **bị kẹt cứng; gắn bó chặt chẽ**: ***His head was stuck fast in the railings***: *Đầu anh ta bị kẹt cứng vào hàng rào chắn song.* o *(fig)* ***He stuck fast to his theory***: *Ông ấy khăng khăng giữ lý thuyết của mình.* **stick in one's mind** (về một kỷ niệm, hình ảnh, v.v.) được nhớ lại một thời gian dài; **in vào trí nhớ**: ***The image of the dead child's face stuck in my mind for ages***: *Hình ảnh khuôn mặt đứa con bị chết in sâu vào trí nhớ tôi rất lâu.* **stick in one's throat** *(infml)* (cũng **stick in one's craw/gizzard**) khó lòng hoặc không thể nhận lời: ***It sticks in my throat to have to accept charity from them***: *Thật khó ăn khó nói cho tôi khi phải nhận sự bố thí của họ.* (b) (về lời nói) khó hoặc không thể nói ra; **nghẹn lời**: ***I wanted to tell her, but the words stuck in my throat***: *Tôi muốn kể cho cô ta, nhưng lời nói cứ nghẹn ở cổ.* **stick one's neck out** *(infml)* làm điều gì một cách liều lĩnh: ***I may be sticking my neck out, but I think he's going to win***: *Có thể là tôi đoán liều, nhưng tôi nghĩ là anh ấy sẽ thắng.* **stick to one's guns** *(infml)* từ chối thay đổi những ý kiến, hành động, v.v. của mình mặc dù có sự chỉ trích; **khư khư giữ quan điểm của mình. stick to one's last** không cố gắng làm những điều mà mình không thể làm tốt; **bỏ cuộc**.

8 (phr v) **stick around** *(infml)* ở lại hay gần một chỗ (chờ đợi điều gì xảy ra, ai đó đến, v.v.); **ở quanh quẩn gần; lảng vảng gần**: ***Stick around, we may need you***: *Ở quanh quẩn gần đây nhé, chúng tôi có thể cần đến anh.* **stick at sth** làm bền bỉ và liên tục việc gì; kiên trì; **miệt mài làm việc gì; bền bỉ tiếp tục việc gì**: ***If we stick at it, we should finish the job today***: *Nếu chúng ta miệt mài làm liên tục, công việc có thể xong ngày hôm nay.* **stick by sb** *(infml)* tiếp tục ủng hộ và trung thành với ai (nhất là qua những thời kỳ khó khăn): ***Her husband stuck by her in good times and bad***: *Chồng chị ấy chung thủy với chị ấy cả trong những ngày vui lẫn những lúc buồn.* **stick sth down** (a) dính chặt (cái bìa, cái nắp, v.v. của cái gì) bằng keo, hồ, v.v.; **dán; dán lại**: ***stick down (the flap of) an envelope***: *dán (nắp của) phong bì.* (b) *(infml)* đặt hoặc để cái gì xuống: ***Stick it down anywhere you like***: *Cứ để nó xuống bất cứ chỗ nào anh thích.* (c) *(infml)* ghi cái gì: ***Stick down your names on the list***: *Ghi tên anh vào danh sách.* **stick sth in/into sth** gắn, dính cái gì vào một quyển vở, v.v. bằng keo, hồ, v.v.; **dán cái gì vào cái gì**: ***stick stamps into an album***: *Dán những con tem vào một quyển anboom.* **stick sth on (sth)** gắn, dính cái gì (lên một bề mặt) bằng keo, hồ, v.v.; **dán lên**: ***Stick a label on your suitcase***: *Hãy dán một cái nhãn lên vali của anh.* **stick (sth) out** (làm cho cái gì) chìa ra; **nhô ra**: ***His ears stick out***: *Tai hắn vểnh ra.* o ***a girl sticking her tongue out at her brother***: *một cô gái thè lưỡi ra với anh cô* o ***Don't stick your head out of the car window***: *Đừng thò đầu ra khỏi cửa xe ôtô.* **stick it/sth out** *(infml)* tiếp tục việc gì cho đến lúc kết thúc, không kể khó khăn hay rắc rối; **kiên trì đến cùng**: ***He hates the job — but he's determined to stick it out because he needs the money***: *Anh ấy ghét công việc, nhưng đã quyết định tiếp tục làm đến cùng vì cần tiền.* **stick out for sth** *(infml)* không chịu từ bỏ cho

đến khi đạt được điều mình muốn; **theo đuổi đến cùng; đòi cho bằng được**: *They're sticking out for higher wages*: *Họ đòi cho bằng được mức lương cao hơn.*

stick to sth (a) không từ bỏ hoặc thay đổi cái gì; giữ lấy; **bám lấy; kiên trì**: *'Would you like some wine?' 'No, I'll stick to beer, thanks'*: *'Anh có dùng chút vang không?' 'Không, cám ơn, tôi vẫn chỉ uống bia'.* o *We don't want to hear your opinions; stick to the facts!*: *Chúng tôi không muốn nghe các ý kiến của anh; hãy bám vào các sự kiện.* o *That's my story and I'm sticking to it*: *Đó là câu chuyện của tôi và tôi sẽ kiên trì nó*, tức là sẽ bảo vệ là nó có thật. (b) tiếp tục làm điều gì (bất chấp các khó khăn, v.v.); **tiếp tục**: *stick to a task until it is finished*: *tiếp tục làm một nhiệm vụ cho đến lúc kết thúc.*

stick together *(infml)* (về mọi người) vẫn hữu hảo và trung thành với nhau; đoàn kết; **gắn bó với nhau**: *If we keep calm and stick together, we'll be all right*: *Nếu giữ bình tĩnh và đoàn kết với nhau, chúng ta sẽ ổn cả thôi.*

stick up chĩa lên trên; thẳng đứng; **dựng đứng; chĩa thẳng**: *The branch was sticking up out of the water*: *Cành cây nhô lên khỏi mặt nước.* **stick sth up** *(infml)* dọa mọi người (đứng yên) bằng một khẩu súng để ăn cướp; **cướp bằng vũ khí**: *stick up a bank, post office, etc*: *dùng vũ khí cướp một ngân hàng, nhà bưu điện, v.v.* **stick up for sb/oneself/sth** ủng hộ hoặc bảo vệ ai/mình/cái gì; **bênh vực**: *Don't allow those big boys to bully you; stick up for yourself!*: *Đừng để cho những thằng con trai to xác ấy bắt nạt em, em hãy tự bảo vệ!* o *stick up for one's rights*: *bênh vực quyền lợi của mình.* **stick with sb/sth** *(infml)* tiếp tục ủng hộ hoặc vẫn duy trì mối quan hệ của mình với ai/cái gì; **vẫn giữ; bám chắc lấy**: *I'm sticking with my original idea*: *Tôi vẫn giữ ý kiến ban đầu của tôi.* o *Stick with me and you'll be all right*: *Hãy bám chắc lấy tôi thì anh sẽ bình yên vô sự.*

□ **stick-in-the-mud** *n (infml derog)* người chống lại sự thay đổi; **người bảo thủ**: [attrib] *stick-in-the-mud attitudes*: *những thái độ bảo thủ.*

stick-on *adj* [attrib] có keo, v.v. ở mặt sau; dính; **có sẵn keo dính**: *stick-on labels*: *những nhãn hiệu có sẵn keo dính.*

sticking-plaster (cũng **plaster**) *n* [C, U] *(Brit)* (*US* **adhesive plaster**) (dải nhỏ) vải, chất dẻo, v.v. có thể dán vào da để bảo vệ một vết thương hay vết dứt nhỏ; **băng dính**.

stick-up *n (infml)* sự ăn cướp có súng; vụ ăn cướp đường: *Don't move — this is a stick-up!*: *Đừng động đậy! Đây là một vụ cướp có súng!*

sticker /'stikə(r)/ *n* 1 nhãn dính có một hình vẽ hay thông báo trên mặt; **nhãn dính có hình ảnh**: *The child had stickers all over his school books*: *Thằng bé dán các nhãn dính có hình lên khắp các sách học của nó.* 2 *(infml approv)* người không từ bỏ mặc dầu các khó khăn; **người kiên trì; người bám dai**.

stickle.back /'stiklbæk/ *n* cá nước ngọt nhỏ có gai nhọn ở lưng; **cá gai**.

stick.ler /'stiklə(r)/ *n* ~ **for sth** người cho một mục tiêu nào đó là rất quan trọng và cố làm cho những người khác hướng vào đó; **người chặt chẽ, khắt khe**: *a stickler for accuracy, punctuality, discipline, etc*: *một người chặt chẽ về sự chính xác, sự đúng giờ, kỷ luật, v.v.*

sticky /'stiki/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 dính hoặc có khuynh hướng dính vào bất cứ cái gì chạm phải nó: *sticky fingers covered in jam*: *những ngón tay dính đầy mứt* o *The floor's very sticky near the cooker*: *Sàn nhà gần bếp rất nhớp nháp.* 2 *(infml)* (về thời tiết) nóng và ẩm một cách khó chịu, làm đổ mồ hôi; **nồm**: *a sticky August afternoon*: *một buổi chiều nồm tháng tám.* 3 *(infml)* khó chịu, khó khăn: *His dismissal was rather a sticky business for all concerned*: *Việc thải hồi anh ta là một việc khá khó chịu đối với tất cả những ai liên quan.* o *Their marriage is going through a sticky patch*: *Cuộc hôn nhân của họ trải qua một thời kỳ khó khăn*, tức là một khoảng thời gian không hạnh phúc. 4 [usu pred] *(infml)* phản đối hoặc rất có thể phản đối, không giúp ích gì, v.v.; **có thể phản đối**: *The bank manager was a bit sticky about letting me have an overdraft*: *Ông giám đốc ngân hàng đã hơi khó khăn không để cho tôi rút quá số tiền gửi.* 5 (idm) **come to a bad/sticky end** ⇨ END[1]. **sticky fingers** *(euph)* xu hướng ăn cắp. **a sticky wicket** *(Brit)* (a) (trong môn cricket) mặt sân bị ướt, khô nhanh dưới ánh nắng mặt trời và khó đánh. (b) *(fig)* tình huống khó giải quyết: *We're on a sticky wicket with these negotiations — they could very well fail*: *Chúng ta rơi vào thế nan giải với các cuộc thương lượng này — rất có thể chúng không đạt kết quả gì.*

stick.ily /-ili/ *adv.* **sticki.ness** *n* [U].

□ **sticky tape** dải chất dẻo mỏng, dài, v.v. dính ở một mặt dùng để nối các vật lại với nhau; **băng dính**.

stiff /stif/ *adj* **(-er, -est)** 1 không dễ uốn, gấp, cử động, thay đổi về hình dáng, v.v.; **cứng**: *a sheet of stiff cardboard*: *một tấm bìa cứng.* o *a stiff drawer*: *ngăn kéo rít.* o *a stiff pair of shoes*: *đôi giày cứng.* o *have a stiff neck*: *bị trẹo cổ*, tức là đau và khó cử động. o *feel stiff after a long walk*: *cảm thấy cứng đờ* (tức là bị cứng cơ và khớp nối) *sau một chuyến đi bộ dài.* 2 đặc và khó khuấy; không lỏng; **đặc, quánh**: *Stir the flour and milk to a stiff paste*: *Khuấy bột với sữa thành bột nhão đặc.* 3 (a) khó làm; khó khăn: *a stiff climb*: *cuộc trèo núi khó khăn.* o *a stiff exam*: *bài kiểm tra khó khăn.* (b) hà khắc, khắc nghiệt: *The judge imposed a stiff sentence*: *Ông thẩm phán đã bắt chịu một bản án khắc nghiệt.* o *Competition is stiff*: *Sự cạnh tranh thật khắc nghiệt.* 4 hình thức trong cung cách, lối cư xử, v.v.; không thân mật: *Their manner was rather stiff*: *Cung cách của họ có phần không tự nhiên.* 5 *(infml)* (về giá cả) (quá) cao: *pay a stiff membership fee*: *đóng lệ phí hội viên quá cao.* 6 (về cơn gió) thổi mạnh. 7 (về cốc rượu) mạnh và không pha: *That was a shock — I need a stiff drink!*: *Thật là một cú sốc — tôi cần một ly rượu mạnh!* o *a stiff glass of rum*: *một ly rượu rum không pha.* 8 (idm) **stiff/straight as a ramrod** ⇨ RAMROD. **(keep) a stiff upper lip** (thể hiện) khả năng giữ vẻ ngoài bình tĩnh và không lo lắng khi đang đau, khó khăn, v.v.; **khả năng chịu đựng**.

▷ **stiff** *adv (infml)* tới mức cực điểm; rất nhiều: *worried scared/frozen stiff*: *lo ngại/sợ hãi/lạnh đến cực độ* o *The opera bored me stiff*: *Vở ôpêra làm tôi chán ngấy.*

stiff *n (sl)* xác chết; tử thi.

stiffly adv: *He bent down stiffly*: *Anh ấy gập người xuống một cách khó nhọc.*

stiff.ness *n* [U].

□ **stiff-necked** *adj (fml derog)* bướng bỉnh và kiêu ngạo.

stiffen /'stifn/ *v* [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) (up) (with sth)** (làm cho cái gì) trở nên cứng hoặc cứng hơn: *My back has stiffened (up) overnight*: *Lưng tôi đã bị đau cứng suốt đêm.* o *He stiffened (with terror) at the horrific sight*: *Anh ta sợ chết cứng trước cảnh kinh khủng đó.* o *cotton stiffened with starch*: *bông được hồ cứng lên.* o *(fig) The promise of a reward might stiffen their resolve*: *Lời hứa tặng thưởng có thể tăng thêm lòng can đảm của họ.*

▷ **stiff.ener** /'stifnə(r)/ *n* vật dùng để làm cứng: *a collar stiffener*: *vật lót làm cổ áo cứng.*

stiff.ening /'stifniŋ/ *n* [U] vật liệu dùng để làm cứng một mảnh vải hoặc quần

áo; **chất hồ cứng**.

stifle /'staifl/ *v* 1 [I, Tn] cảm thấy hoặc làm cho (ai) không thể thở (dễ dàng) vì thiếu không khí; làm ngột ngạt: *We were stifling in that hot room with all the windows closed*: *Chúng tôi đang ngột ngạt trong căn phòng nóng nực đóng kín các cửa sổ đó.* o *a baby stifled by a pillow*: *đứa bé bị ngạt thở do gối.* o *The smoke filled the room and almost stifled the firemen*: *Khói tràn đầy căn phòng và hầu như làm lính cứu hỏa ngạt thở.* 2 [Tn] dập tắt (một ngọn lửa); thổi tắt: *stifle flames with a blanket*: *dập tắt ngọn lửa bằng chăn.* 3 [Tn] đàn áp (cái gì); kiềm chế: *stifle a rebellion*: *đàn áp một cuộc nổi loạn* o *stifle a yawn, laugh, cry, sob, etc*: *kìm cái ngáp, tiếng cười, tiếng khóc, tiếng thút thít, v.v.* o *(derog) stifle ideas, initiative*: *bóp nghẹt các ý kiến, sáng kiến.* ▷ **sti.fling** /'staiflin/ *adj*: *It's stifling in here; open a window!*: *Ở đây thật ngột ngạt; mở một cửa sổ ra!* o *the stifling atmosphere of the royal court, with all its petty restrictive rules*: *bầu không khí ngột ngạt của hoàng cung, với tất cả các luật lệ hạn chế nhỏ nhặt của nó.* **sti.flingly** adv: *stiflingly hot*: *nóng ngột ngạt.*

stigma /'stigmə/ *n* 1 [C, U] vết nhỏ hoặc điều sỉ nhục; cảm giác ô nhục hoặc ô danh: *There is less stigma attached to illegitimacy now than there used to be*: *Ngày nay, việc đẻ con hoang ít bị ô nhục hơn trước đây.* 2 [C] *(thực)* phần tiếp nhận phấn hoa ở giữa bông hoa; **đầu nhụy**.

stig.mata /'stigmətə/ *n* [pl] những vết giống như những vết thương trên cơ thể chúa Giêxu khi người bị đóng đinh trên giá chữ thập, được những người theo đạo Cơ đốc cho là đã xuất hiện trên cơ thể của nhiều vị Thánh và coi đó là những dấu hiệu linh thiêng; **năm dấu thánh**.

stig.mat.ize, -ise /'stigmətaiz/ *v* [Cn.n/a usu passive] ~ **sb/sth as sth** *(fml)* miêu tả hoặc xem ai/cái gì là điều sỉ nhục hoặc ô nhục: *stigmatized as a coward and a liar*: *bị bêu xấu là kẻ hèn nhát và dối trá.*

stile /stai/ *n* 1 một bục trèo giúp cho người đi bộ trèo qua hoặc vượt qua hàng rào, tường, v.v. ở nông thôn; **bậc trèo**. 2 (idm) **help a lame dog over a stile** ⇨ HELP[1].

sti.letto /sti'letəu/ *n* (*pl* ~**s** /-təuz/) 1 dao găm nhỏ hoặc dụng cụ có lưỡi hẹp, nhọn. 2 (usu *pl*) *(Brit infml)* giày của phụ nữ có gót nhọn.

□ **stiletto heel** *(Brit)* gót cao, rất nhỏ ở giày phụ nữ.

still[1] /stil/ *adj* (**-er, -est**) 1 (a) (hầu như) không chuyển động hoặc không tiếng động; yên tĩnh và im lìm: *still water*: *nước phẳng lặng* o *absolutely/completely/perfectly still*: *tuyệt đối/hoàn toàn/vô cùng yên tĩnh* o *Please keep/stay/hold/sit/stand still while I take your photograph*: *Xin hãy giữ/ngồi/đứng yên khi tôi chụp ảnh cho anh.* (b) không có gió: *a still day in August*: *một ngày lặng gió vào tháng tám.* ⇨ Cách dùng xem QUIET. 2 [attrib] (về đồ uống) không có bong bóng khí; không sủi tăm hoặc xì xì: *still cider, orange, mineral water, etc*: *rượu táo, nước cam, nước khoáng không ép hơi.* 3 (idm) **the still small voice (of conscience)** *(rhet)* ý thức của con người về cái đúng và cái sai; **tiếng gọi của lương tâm**. **still waters run deep** *(saying)* người trầm tĩnh hoặc vẻ ngoài bình tĩnh có thể có tình cảm mạnh mẽ, kiến thức rộng hoặc trí thông minh, v.v. **tẩm ngầm tầm ngầm mà đấm chết voi**.

▷ **still** *n* 1 một bức ảnh về một cảnh của một bộ phim: *stills from a new film*: *những ảnh lấy từ một bộ phim mới,* thí dụ được dùng để quảng cáo. 2 (idm) **the still of the night** *(rhet)* sự tĩnh lặng của đêm.

still *v* [I, Tn] *(fml)* (làm cho cái gì) trở nên yên tĩnh hoặc lặng nghỉ: *The waves stilled*: *Những con sóng đã lặng.* o *(fig) She couldn't still her anxiety*: *Cô ấy không thể nào trấn tĩnh được nỗi lo âu của mình.*

still.ness *n* [U] trạng thái tĩnh lặng.

□ **still birth** ca đẻ trong đó đứa trẻ sinh ra bị chết; **đứa trẻ chết khi sinh ra**. Cf LIVE BIRTH (LIVE[1]).

stillborn *adj* 1 (về đứa trẻ) chết khi đẻ ra; **chết yểu**. 2 *(rhet)* (về một ý kiến hoặc kế hoạch) không phát triển thêm nữa; **chết non**.

still life (a) [U] sự miêu tả các vật thể không sống (thí dụ hoa quả, hoa, v.v.) trong hội họa; **cách vẽ tĩnh vật**: *I prefer landscape to still life*: *Tôi thích tranh phong cảnh hơn tranh tĩnh vật.* (b) [C] (*pl* **still lifes**) bức tranh tĩnh vật.

still[2] /stil/ *adv* 1 (thường ở vị trí giữa, nhưng đôi khi ở sau tân ngữ trực tiếp) cho đến và kể cả lúc này hoặc lúc được đề cập tới: *She's still busy*: *Cô ấy vẫn còn đang bận.* o *He still hopes/is still hoping for a letter from her*: *Anh ấy vẫn còn hy vọng nhận được thư của cô ấy.* o *Will you still be here when I get back?*: *Liệu anh có còn ở đây khi tôi quay lại không?* o *Do you still live in London?*: *Anh vẫn còn sống ở Luân Đôn chứ?* o *I still can't do it*: *Tôi vẫn không thể làm được điều đó.* o *We could still change our minds*: *Chúng tôi có thể vẫn còn thay đổi ý kiến.* o *I need you still; don't go yet*: *Tôi vẫn còn cần anh; khoan đi đã.* 2 mặc dù vậy; tuy nhiên; thậm chí như vậy: *He's treated you badly: still, he's your brother and you should help him*: *Anh ấy đã đối xử với anh tồi tệ; mặc dù vậy, anh ấy vẫn là anh của anh và anh nên giúp anh ấy.* o *Although she felt ill, she still went to work*: *Mặc dù cô ấy thấy mệt, cô ấy vẫn đi làm.* 3 (a) (với thể so sánh) lớn hơn về số lượng hoặc mức độ; thậm chí: *Tom is tall, but Mary is taller still/still taller*: *Tom đã cao, nhưng Mary còn cao hơn nữa.* o *That would be nicer still/still nicer*: *Điều đó thậm chí còn hay hơn.* (b) thêm vào; ngoài ra; tuy nhiên: *He came up with still more stories*: *Anh ấy đã nghĩ ra thêm nhiều câu chuyện nữa.* 4 (idm) **better/worse still** thậm chí tốt hơn/tồi hơn.

still[3] /stil/ *n* thiết bị sản xuất rượu (thí dụ rượu mạnh, uýt-ki) bằng chưng cất; **máy chưng cất**.

stilt /stilt/ *n* 1 một trong một đôi gậy, mỗi chiếc đỡ vào một chân để một người có thể bước đi, người nâng cao lên trên mặt đất; **cà kheo**: *a pair of stilts*: *một đôi cà kheo* o *walk on stilts*: *đi cà kheo.* 2 bất cứ cái nào trong bộ cột để đỡ tòa nhà, v.v. cao hơn mặt đất; **cột nhà sàn**: *a house (up) on stilts*: *ngôi nhà dựng trên cột (nhà sàn).*

stil.ted /'stiltid/ *adj (derog)* (về cách nói, viết, cư xử, v.v.) cứng nhắc và không tự nhiên; giả tạo: *a rather stilted conversation*: *cuộc nói chuyện có phần không tự nhiên.* ▷ **stil.tedly** *adv.*

Stil.ton /'stiltən/ *n* [U] pho mát Anh màu trắng có những đường chỉ màu xanh lục - chạy xuyên qua và nặng mùi.

stimu.lant /'stimjulənt/ *n* 1 (đồ uống có) chất tăng cường khả năng hoạt động về thể chất hoặc tinh thần và sự tỉnh táo; **đồ uống kích thích**: *Coffee and tea are mild stimulants*: *Cà phê và chè là những chất kích thích nhẹ.* o [attrib] *stimulant drugs*: *thuốc kích thích.* 2 (**to sth**) sự kiện, hoạt động, v.v. khuyến khích hoạt động lớn hơn và tiếp nữa; **tác nhân kích thích**: *It is hoped the tax cuts will act as a stimulant to further economic growth*: *Hy vọng là những cắt giảm thuế sẽ có tác dụng như tác nhân kích thích sự phát triển kinh tế hơn nữa.*

stimu.late /'stimjuleit/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **sb/sth (to sth)** làm cho ai/cái gì hoạt bát hoặc nhanh

nhẹn hơn; khuấy động ai/cái gì: *Praise always stimulates him to further efforts/to make greater efforts*: *Khen ngợi luôn luôn khuyến khích anh ta có nỗ lực hơn nữa.* o *The exhibition stimulated interest in the artist's work*: *Cuộc triển lãm đã khuấy động mối quan tâm tới công trình của nghệ sĩ.* **2** [Tn, Cn.t] làm cho (cái gì) làm việc hoặc hoạt động: *a hormone that stimulates ovulation*: *hoócmôn kích thích quá trình rụng trứng.* **3** [Tn] khơi dậy sự quan tâm và hào hứng của (ai): *a low level of conversation that failed to stimulate me*: *trình độ thấp của cuộc nói chuyện đã không khơi dậy được sự hào hứng của tôi.*

▷ **stimu.lat.ing** *adj* (**a**) hướng tới kích thích; khuấy động: *the stimulating effect of coffee*: *tác dụng kích thích của cà phê.* (**b**) thú vị hoặc hào hứng: *a stimulating discussion*: *một cuộc mạn đàm lý thú* o *I find his work very stimulating*: *Tôi thấy công việc của anh ấy rất lý thú.*

stimu.la.tion /ˌstɪmjʊˈleɪʃn/ *n* [U]: *a working atmosphere lacking in stimulation*: *không khí làm việc thiếu hào hứng.*

stimu.lus /ˈstɪmjʊləs/ *n* (*pl* **-li** /-laɪ/) **~ to sth/to do sth**) **1** thứ sản sinh ra phản ứng trong vật thể sống: *The nutrient in the soil acts as a stimulus to growth/to make the plants grow*: *Chất dinh dưỡng trong đất có tác dụng như tác nhân kích thích sự phát triển/làm cho cây cối phát triển.* o *Does the child respond to auditory stimuli?*: *Đứa bé có phản ứng gì đối với âm thanh kích thích không?* **2** *(fml)* thứ khuyến khích hoặc kích thích ai/cái gì hoạt động, có nỗ lực lớn hơn, v.v.: *the stimulus of fierce competition*: *tác nhân kích thích của sự cạnh tranh dữ dội* o *Her words of praise were a stimulus to work harder*: *Những lời khen ngợi của cô ấy là chất kích thích làm việc chăm chỉ hơn.*

sting[1] /stɪŋ/ *n* **1** [C] bộ phận nhọn, sắc của một vài loài sâu bọ (thí dụ ong, ong bắp cày) và các động vật khác, dùng để gây thương tích và (thường là) tiêm chất độc; **ngòi, vòi**: *The sting of a scorpion is in its tail*: *Vòi của con bọ cạp nằm ở đuôi nó.* **2** [C] lông nhọn, sắc trên bề mặt lá của một vài loại cây (thí dụ cây tầm ma), gây ra đau đớn khi sờ vào; **lông ngứa**. **3** [C] (**a**) (sự đau đớn của) vết thương do ngòi, vòi của động vật hoặc lông ngứa của thực vật châm vào: *That bee gave me a nasty sting*: *Con ong đó đã đốt tôi đau nhói.* o *The sting of a jellyfish is very painful*: *Vết châm của con sứa rất đau đớn.* (**b**) chỗ bị thương do bị đốt: *Her face was covered in wasp stings*: *Mặt con bé đầy những nốt ong bắp cày đốt.* **4** [C, U] bất cứ sự đau nhói nào của thể xác hoặc tinh thần; tác dụng gây thương tích: *ointment to take the sting out of the burn*: *thuốc mỡ làm giảm đau vết bỏng* o *the sting of the wind*: *sự lạnh buốt của cơn gió.* o *the sting of remorse, jealousy, etc*: *sự day dứt vì hối hận, ghen tuông, v.v.* o *His tongue has a nasty sting*: *Lưỡi anh ta độc địa; anh ta độc mồm độc miệng lắm.* **5** (idm) **a sting in the tail** điểm khó chịu chỉ trở nên rõ ràng vào lúc cuối: *The announcement of the pay rise had a sting in its tail — we would have to work longer hours*: *Lời tuyên bố tăng lương đó thực ra là gai góc — chúng ta sẽ phải làm việc nhiều giờ hơn .*

□ **sting-ray** *n* cá to mình mỏng, rộng, có thể gây ra các vết thương nặng bằng đuôi châm; **cá đuối gai độc**.

sting[2] /stɪŋ/ *v* (*pt, pp* **stung** /stʌŋ/) **1** [I, Tn] châm hoặc làm bị thương (ai) bằng hoặc cứ như bằng ngòi, lông; có khả năng làm thế này: *Not all nettles sting*: *Không phải tất cả cây tầm ma đều gây ngứa.* o *a stinging wind*: *gió buốt như kim châm.* o *A bee stung me on the cheek*: *Một con ong đốt tôi vào má.* o *The smoke is stinging my eyes*: *Khói đang làm mắt tôi cay xè.* o *The impact of the tennis ball really stung his leg*: *Quả bóng quần vợt đập vào đã thực sự làm chân nó đau nhói.* o *(fig) His words certainly stung (her)*: *Lời lẽ của anh ấy nhất định đã làm (cô ấy) đau đớn.* o *He was stung by their insults*: *Anh ấy rất đau đớn vì những lời xúc phạm của họ.* **2** [I] cảm thấy đau nhói: *My eyes are stinging from the smoke*: *Mắt tôi đang cay xè vì khói.* o *His knee stung from the graze*: *Đầu gối anh ấy đau nhói vì xước da.* **3** [Tn, Tn.pr] **~ sb (to/into sth)** khiêu khích ai bằng cách làm anh ta tức giận, bối rối hoặc bị xúc phạm: *Their taunts stung him to action/into fighting*: *Những lời chế nhạo của họ khiêu khích anh ta hành động/đánh nhau.* o *Her insult stung him into making a rude reply*: *Lời xúc phạm của cô ấy đã kích anh ấy có câu trả lời thô bỉ.* **4** [Tn, Tn.pr] **~ sb (for sth)** *(infml)* bán quá đắt cho ai (mua cái gì); lừa bịp ai: *He was stung for £5*: *Anh ta phải trả những 5 pao. How much did they sting you for?*: *Chúng đã bịp anh lấy bao nhiêu tiền?*

▷ **stinger** *n (infml)* vật châm, chích, nhất là rất đau; **vòi; ngòi**.

□ **stinging-nettle** *n* = NETTLE 1.

stingy /ˈstɪndʒi/ *adj (infml)* chi tiêu, sử dụng hoặc cho miễn cưỡng; keo kiệt: *Don't be so stingy with the sugar!*: *Đừng có quá hà tiện đường như thế.* o *He's very stingy about lending money*: *Anh ta rất bủn xỉn trong việc cho vay tiền.* o *a stingy portion of food*: *một khẩu phần ăn bủn xỉn.* ▷ **stin.gily** /-ɪlɪ/ adv. **stingi.ness** n [U].

stink /stɪŋk/ *v* (*pt* **stank** /stæŋk/ hoặc **stunk** /stʌŋk/, *pp* **stunk**) *(infml)* **1** [I, Ipr] **~ (of sth)** có mùi rất khó chịu và hôi thối: *That rotten fish stinks: Con cá ươn đó bốc mùi thối.* o *Her breath stank of garlic: Hơi thở của cô ấy hôi mùi tỏi.* **2** [I, Ipr] **~ (of sth)** *(fig)* dường như rất khó ưa, tồi hoặc bất lương: *The whole business stinks (of corruption)!: Toàn bộ công việc kinh doanh này xem ra là thối nát (vì tham nhũng)!* o *What do I think of the film? It stinks: Tôi nghĩ thế nào về bộ phim à? Quá tồi* (tức là chất lượng rất thấp). **3** (phr v) **stink sth out** tràn ngập một nơi bằng mùi rất khó chịu: *He stank the whole house out with his tobacco smoke: Anh ấy đã làm nồng nặc cả ngôi nhà bằng khói thuốc lá của anh ấy.*

▷ **stink** *n* **1** [C] *(infml)* mùi rất khó chịu: *What a stink!: Hôi thối quá!* **2** [sing] *(sl)* sự phiền toái; nhặng xị: *The whole business caused quite a stink: Toàn bộ việc kinh doanh đó đã gây ra một chuyện thật là phiền toái.* o *kick up/raise/make a stink (about sth)*: *dựng lên/tạo nên một cuộc nhặng xị (về cái gì).* (idm) **like stink** *(sl)* căng thẳng; rất vất vả: *working like stink*: *làm việc rất căng thẳng.*

stinker *n (Brit)* **1** *(dated sl)* con người rất khó ưa. **2** *(infml)* việc rất nghiêm trọng hoặc khó làm: *The biology paper was a real stinker*: *Bài thi môn sinh vật là một bài khó nhằn thực sự.*

stink.ing *adj* [attrib] *(sl)* rất tồi tệ hoặc khó chịu; khủng khiếp: *I don't want your stinking money*: *Tôi không cần đồng tiền nhơ nhớp của anh.* o *She'd got a stinking cold*: *Cô ấy đã bị cảm lạnh rất nặng.* —*adv (sl)* cực kỳ; rất: *stinking rich/drunk*: *giàu sụ/say bí tỉ.*

□ **stink-bomb** *n* vật đựng nhỏ, khi vỡ tỏa ra mùi rất khó chịu (như một trò chơi khăm); **bình hơi thối**.

stint /stɪnt/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] **~ on sth; ~ sb/oneself (of sth)** (dùng trong các câu phủ định) hạn chế, giới hạn ai/bản thân mình ở một khối lượng nhỏ của (nhất là thức ăn): *Don't stint (on) the cream!*: *Đừng có hà tiện kem!* o *She stinted herself of food in order to let the children have enough*: *Cô ấy tự hạn chế mình ăn thức ăn để bọn trẻ có đủ ăn.* Cf UNSTINTING.

▷ **stint** *n* **1** khối lượng hoặc thời gian làm việc cố định hoặc được giao

của một người: *Everybody must do a daily stint in the kitchen*: *Mọi người đều phải làm phần việc hàng ngày trong nhà bếp.* o *Then I had a stint as security officer in Hong Kong*: *Bấy giờ tôi nhận nhiệm vụ làm sĩ quan an ninh ở Hồng Kông.* 2 (idm) **without stint** *(fml)* không giữ lại; hào phóng và với khối lượng lớn: *She praised them without stint*: *Cô ấy đã ca ngợi họ hết lời.*

sti.pend /'staipend/ *n* thu nhập chính thức (nhất là của một giáo sĩ); lương.

▷ **sti.pen.di.ary** /staɪ'pendiəri; *US* -dieri/ *adj* nhận lương: *a stipendiary magistrate*: *vị quan tòa ăn lương,* tức là vị quan tòa chuyên nghiệp được trả lương. —*n* quan tòa ăn theo lương.

stipple /'stipl/ *v* [Tn esp passive] sơn, vẽ hoặc chạm, khắc (cái gì) bằng các chấm nhỏ (không thành đường, nét, v.v.): *a stippled effect*: *ấn tượng do vẽ chấm.*

stipu.late /'stipjʊleit/ *v* [Tn, Tf] *(fml)* nói ra (cái gì) rõ ràng và chắc chắn như là một yêu cầu, đòi hỏi: *I stipulated red paint, not black*: *Tôi đã yêu cầu dùng sơn đỏ, chứ không phải sơn đen.* o *It was stipulated that the goods should be delivered within three days*: *Theo như quy định thì hàng hóa sẽ được chuyển giao trong ba ngày.*

▷ **stipu.la.tion** /,stipjʊ'leiʃn/ *n (fml)* (a) [U] hành động đặt điều kiện. (b) [C] thứ được quy định; điều kiện: *on the stipulation that...*: *theo quy định rằng...* o *There are several stipulations*: *Có nhiều điều quy định.*

stir[1] /stɜ:(r)/ *v* (**-rr-**) 1 (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** chuyển động chiếc thìa, v.v. vòng quanh trong (chất lỏng hoặc chất khác) để trộn nó một cách kỹ càng; **khuấy**: *stir one's tea with a spoon*: *khuấy cốc trà bằng thìa* o *stir the porridge, cake mixture, sauce, etc*: *khuấy cháo đặc, bột làm bánh, nước xốt, v.v.* (b) [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth into sth; ~ sth in** thêm một chất vào chất khác bằng cách này: *stir milk into a cake mixture*: *quấy sữa vào hỗn hợp bột làm bánh* o *stir the nuts in (well)*: *quấy thêm hạt dẻ vào (thật kỹ).* 2 [I, Tn] (làm cho cái gì) chuyển động nhẹ: *Not a leaf was stirring*: *Không một chiếc lá nào lay động,* tức là không có tí gió nào làm lay động lá cây. o *A gentle breeze stirred the leaves*: *Làn gió nhẹ làm rung rinh lá cây.* o *Nobody was stirring in the house*: *Không có ai động đậy trong nhà cả,* tức là đang nghỉ, đang ngủ. o *She's not stirring/She hasn't stirred yet*: *Cô ấy vẫn chưa thức dậy,* tức là cô ấy vẫn trong giường. o *Stir yourself!*: *Động tay động chân lên nào!* tức là Hãy đi lại! Hãy bận bịu! 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (to sth)** kích thích hoặc khơi động (một con người hoặc xúc cảm của anh ta, v.v.): *The story stirred the boy's imagination*: *Câu chuyện đã kích thích trí tưởng tượng của cậu bé.* o *Discontent stirred the men to mutiny*: *Bất mãn đã kích động những người đàn ông nổi dậy.* 4 [I] (nhất là về cảm xúc) bắt đầu được cảm thấy: *Pity stirred in her heart*: *Sự thương cảm đã thức dậy trong trái tim cô ấy.* o *Old memories stirred as she looked at the photographs*: *Những kỷ niệm cũ đã khơi dậy khi cô ấy nhìn vào các bức ảnh.* 5 [I] *(infml derog)* gây ra chuyện rắc rối giữa người này với người kia (nhất là bằng cách kể những câu chuyện không thật, ngồi lê đôi mách, v.v.): *Who's been stirring?*: *Ai là người đâm bị thóc chọc bị gạo?* 6 (idm) **stir one's/the blood** khơi dậy ở ai sự kích động hoặc nhiệt tình: *The music really stirred my blood*: *Âm nhạc đã thực sự làm cho tôi phấn khích lên.* **stir one's stumps** *(infml joc)* đi bộ hoặc di chuyển nhanh hơn; vội vã. 7 (phr v) **stir sb up** khích động ai hành động: *The men are being stirred up by outsiders*: *Những người đàn ông đang bị những người ngoài cuộc khích động.* o *He needs stirring up*: *Anh ta cần có sự đốc thúc.* **stir sth up** gây ra (sự phiền toái, v.v.): *stir up trouble, unrest, discontent, etc among the workers*: *gây rắc rối, náo động, bất mãn, v.v. trong công nhân.*

▷ **stir** *n* [sing] [C] hành động khuấy, quấy (STIR[1] 1a): *Give the soup a stir*: *Hãy khuấy bát xúp lên.* 2 [sing] sự kích động; sự nhạng xị; sự bất ổn: *The news caused quite a stir in the village*: *Tin đó đã làm náo động cả làng.*

stir.rer /'stɜ:rə(r)/ *n (infml derog)* người có thói quen gây rắc rối giữa những người khác; **người xui nguyên giục bị.**

stir.ring /'stɜ:riŋ/ *adj* [usu attrib] rất hồi hộp, hào hứng: *stirring adventure stories*: *những câu chuyện phiêu lưu hấp dẫn.* **stir.ringly** *adv.*

□ **stir-fry** *v* (*pt, pp* **-fried**) [Tn] làm chín (rau, thịt, v.v.) bằng cách rán chúng trong mỡ rất nóng trong thời gian ngắn, đồng thời khuấy chúng; **xào.** —*n* món ăn phương đông làm bằng cách này; **món xào.**

stir[2] /stɜ:(r)/ *n* (idm) **in stir** *(sl)* trong tù, ở tù.

stir.rup /'stirəp/ *n* một trong một đôi bằng kim loại hoặc da có hình chữ D, thõng từ yên ngựa xuống để đặt chân; **bàn đạp**: *a pair of stirrups*: *một đôi bàn đạp.*

□ **stirrup-cup** *n* cốc (rượu, v.v.) được trao cho người cưỡi ngựa trước khi anh ta bắt đầu một chuyến đi, nhất là trước đây; **chén rượu tiễn đưa.**

stirrup-pump *n* bơm nhỏ có thể mang đi được, dùng để dập tắt các đống lửa nhỏ; **bơm cứu hỏa xách tay.**

stitch /stitʃ/ *n* 1 [C] (a) một lần luồn kim và chỉ vào và rút ra khỏi vải, v.v. khi khâu vá hoặc vào và ra khỏi màng da, v.v. trong phẫu thuật; **mũi khâu.** (b) (trong đan hoặc móc) một vòng hoàn chỉnh của len, v.v. qua mũi kim; **mũi đan; mũi móc.** 2 [C] (a) vòng chỉ, len, v.v. làm theo cách này: *make long, short, neat, etc stitches*: *đan những mũi dài, ngắn, gọn, v.v.* o *The cut in my hand needed five stitches*: *Vết đứt ở tay tôi cần phải khâu năm mũi.* (b) một đoạn chỉ dùng để khâu các màng lại với nhau trong phẫu thuật: *I'm having my stitches (taken) out today*: *Tôi sẽ phải đi cắt chỉ hôm nay,* tức là lấy chỉ ra khỏi vết thương đã lên da non. 3 [C, U] (nhất là trong từ ghép) mẫu khâu hoặc cách khâu cụ thể (trong khâu, móc hoặc đan): *chain-stitch*: *kiểu mũi móc* o *knitting in purl stitch*: *đan móc lật.* 4 [C usu sing] cơn đau đột ngột ở trong cơ bên sườn của cơ thể (do thí dụ chạy quá mệt); **đau xóc**: *Can we slow down and walk for a bit? I'm getting a stitch*: *Chúng ta có thể chạy chậm lại và đi bộ một chút được không? Tôi đang bị đau xóc.* 5 (idm) **drop a stitch** ⇨ DROP[2]. **have not (got) a stitch on/not be wearing a stitch** *(infml)* khỏa thân. **in stitches** *(infml)* cười không kiềm chế nổi: *The play had us in stitches*: *Vở kịch đã làm chúng tôi cười vỡ bụng.* **a stitch in time saves nine** *(saying)* nếu mình hành động hoặc làm một chút việc ngay tức khắc thì có thể tiết kiệm được rất nhiều việc làm thêm về sau; **làm ngay cho khỏi rách việc ra.**

▷ **stitch** 1 (a) [I, Tn] đặt những mũi khâu vào trong hoặc lên trên (cái gì); khâu, may: *stitching (a shirt) by candlelight*: *khâu (chiếc áo sơ mi) bên ánh sáng ngọn nến.* (b) [Tn.pr] nối hoặc gắn (cái gì) bằng các mũi khâu: *stitch a button on a dress*: *đính (đơm) cúc vào áo.* o *stitch a zip into a skirt*: *khâu chiếc khóa kéo vào váy.* 2 (phr v) **stitch sth up** nối lại với nhau hoặc đóng lại cái gì bằng khâu: *stitch up a wound/a hole*: *khâu một vết thương/mạng một lỗ.* o *We'll soon have you stitched up!*: *Chúng tôi sẽ cho khâu vết thương của anh lại ngay.*

stitch.ing *n* [U] (hàng, nhóm, v.v.) các mũi khâu: *neat stitching*: *đường khâu gọn* o *The stitching has come undone*:

Đường khâu dang dở.

stoat /stəʊt/ *n* chồn ecmin, nhất là khi lông nó màu nâu về mùa hè. Cf WEASEL.

stock[1] /stɒk/ *n* **1** [C, U] kho hàng hóa có sẵn để bán, phân phối hoặc sử dụng trong cửa hàng, nhà kho, v.v.: *a good stock of shoes*: *một kho dự trữ giày dầy đủ* o *Our new stock of winter clothes will arrive soon*: *Hàng dự trữ mới quần áo mùa đông của chúng ta sẽ đến nơi ngay.* o *Your order can be supplied from stock*: *Đơn đặt hàng của ngài có thể được lấy từ kho dự trữ.* **2** [C, U] ~ (**of sth**) nguồn cung cấp hoặc số lượng cái gì có sẵn để sử dụng, v.v.: *a good stock of jokes*: *một kho chuyện cười phong phú* o *get in stocks of coal for the winter*: *nhập vào hàng kho than cho mùa đông* o *Stocks of food are running low*: *Nguồn cung cấp thức ăn đang cạn dần.* o [attrib] *Stationery is kept in the stock cupboard*: *Các đồ văn phòng phẩm đang được cất giữ trong tủ kho.* **3** (cũng **livestock**) [U] gia súc trang trại: *buy some more stock for breeding*: *mua thêm một số gia súc để nhân giống.* **4** [C, U] tiền cho chính phủ vay với một lãi suất cố định; **công trái**: *government stock*: *trái phiếu chính phủ.* **5** (**a**) [U] vốn của một công ty kinh doanh. (**b**) [C usu *pl*] phần vốn của một nhà đầu tư (khác với *shares*, *cổ phiếu* là nó không được phát hành theo các số lượng ấn định); **cổ phần**: *invest in stocks and shares*: *đầu tư hùn vốn vào cổ phần và cổ phiếu.* **6** [U] dòng họ tổ tiên của con người; dòng họ gia đình (thuộc loại được xác định cụ thể bằng tính từ): *a woman of Irish stock*: *người đàn bà dòng dõi Ireland.* o *born of farming stock*: *sinh ra trong một gia đình nông dân.* **7** [U] *(fml)* địa vị hoặc danh tiếng của một người trong suy nghĩ của người khác: *His stock is high*: *Danh vọng của ông ấy cao,* tức là anh ấy được mọi người nghĩ tốt. **8** [U] nguyên liệu sẵn sàng được dùng để chế tạo cái gì: *paper stock*: *nguyên liệu làm giấy,* thí dụ giẻ, gỗ, v.v. để làm thành giấy. **9** [C, U] chất lỏng được tạo ra do hầm xương, thịt, cá, rau, v.v. dùng làm nước xúp, nước xốt, v.v.: *sauce made with chicken stock*: *nước xốt làm bằng nước hầm gà.* **10** [C] đế, bệ đỡ hoặc tay cầm của một công cụ, dụng cụ, v.v.: *the stock of a rifle/plough/whip*: *báng súng/cán chiếc cày/cán roi.* **11** [C] phần thấp hơn và đặc hơn của một thân cây; **gốc**. **12** [C] cây trồng để ghép một nhánh vào; **gốc ghép**. **13 stocks** [pl] khung để đỡ con tàu khi nó đang được đóng hoặc sửa chữa; **giàn tàu**. **14 stocks** [pl] khung bằng gỗ có lỗ cho chân (và đôi khi cho tay) để khóa những người phạm pháp trước đây làm hình phạt; **cái cùm**: *be put in the stocks*: *bị cùm.* Cf PILLORY. **15** [C] (**a**) vòng vải cứng, rộng đeo quanh cổ đàn ông; **cổ cồn**. (**b**) loại cavát của bộ đồ lưới ngựa theo thể thức. (**c**) mảnh vải đen hoặc tím của giáo sĩ đeo từ cổ áo phủ phía trước áo sơ mi. **16** [C, U] loại cây cảnh có hoa đơn hoặc kép màu sáng và có mùi thơm dịu; **cây hoàng anh**. **17** (idm) **(be) in/out of stock** có sẵn/không có sẵn (trong cửa hàng, v.v.): *The book is in/out of stock*: *Cuốn sách đó hiện đang có/không có sẵn trong cửa hiệu.* o *Have you any grey pullovers in stock?*: *Anh có sẵn chiếc áo cổ chui màu xám nào không?* **lock, stock and barrel** ⇨ LOCK[2]. **on the stocks** đang được xây dựng hoặc chuẩn bị: *Our new model is already on the stocks and will be available in the autumn*: *Loại mẫu mới của chúng tôi đã được chuẩn bị xong và sẽ có bán vào mùa thu.* **take stock (of sth)** kiểm tra và lập danh sách tất cả hàng hóa (trong cửa hàng, nhà kho, v.v.); **kiểm kê**. **take stock (of sb/sth)** xem xét lại, đánh giá và hình thành ý kiến (về tình huống, khả năng của ai, v.v.): *After a year in the job, she decided it was time to take stock (of her situation)*: *Sau một năm làm việc, cô ấy quyết định đã đến lúc đánh giá lại (tình hình của mình).*

▷ **stock** *adj* [attrib] **1** thường được lưu giữ trong kho dự trữ và luôn có sẵn: *stock sizes*: *các cỡ có dự trữ sẵn* o *one of our stock items*: *một trong những mặt hàng có dự trữ sẵn của chúng tôi.* **2** thường được dùng; được dùng quá nhiều (và do đó không lý thú, hiệu quả, v.v.): *a stock argument*: *lý lẽ nhàm chán* o *stock questions/answers*: *những câu hỏi/trả lời muôn thuở.* o *She's tired of her husband's stock jokes*: *Cô ấy đã chán ngấy những trò đùa muôn thuở của ông chồng.*

□ **stock-breeder** *n* người nông dân nuôi hoặc gây giống đàn gia súc.

stockbroker (cũng **broker**) *n* người mua và bán cổ phần và cổ phiếu cho khách hàng.

stockbroking *n* [U]: *He's in stockbroking*: *Anh ấy làm nghề mua bán cổ phần chứng khoán.* o [attrib] *a stockbroking friend of mine*: *một người bạn buôn bán cổ phần của tôi.*

stock-car *n* **1** xe ô tô thường đã được củng cố đặc biệt để dùng trong cuộc đua, được phép va đụng có tính toán. **2** *(US)* toa xe lửa chở gia súc. **stock-car racing** cuộc đua xe ô tô được va đụng.

stock certificate *(US)* giấy chứng nhận mua các cổ phiếu (SHARE[1] 3).

stock company **1** công ty của các diễn viên có vốn tiết mục kịch trình diễn ở một nhà hát cụ thể; **gánh hát**. **2** (cũng **joint-stock company**) nhóm người tiến hành kinh doanh với số tiền do tất cả đóng góp; **công ty cổ phần**.

stock-cube *n* miếng cô đặc của nước hầm, dùng để làm xúp, v.v.; **viên (xúp)**: *beef stock-cubes*: *viên xúp thịt bò.*

stock exchange nơi mua và bán công khai cổ phần và chứng khoán; (nhóm những người chuyên nghiệp tham gia vào) kinh doanh này; **thị trường chứng khoán**: *The London Stock Exchange is in turmoil today*: *Thị trường chứng khoán Luân Đôn hôm nay rối ren cả lên.* o *lose money on the stock exchange*: *bị thua lỗ trên thị trường chứng khoán.*

stockholder *n (esp US)* người sở hữu cổ phần và cổ phiếu; **cổ đông**.

stock-in-trade *n* [U] **1** mọi thứ cần thiết cho một nghề hoặc một nghề nghiệp cụ thể; **đồ nghề**. **2** *(fig)* lời lẽ, hành động, lối cư xử, v.v. được một người cụ thể thường dùng, trình bày; **ngón nghề; thủ thuật**: *Facetious remarks are part of his stock-in-trade*: *Những nhận xét khôi hài là một phần thủ tthuật của anh ta.*

stockjobber *n* thành viên của thị trường chứng khoán chuyên mua và bán chứng khoán và cổ phần để lợi dụng sự dao động trong giá cả, buôn bán với những người mua bán cổ phần chứng khoán chứ không với công chúng; **người buôn chứng khoán**.

stockman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) *(Austral)* người đảm nhiệm nuôi đàn gia súc.

stock-market *n* việc mua bán hoặc kinh doanh chứng khoán được điều hành tại đây; **thị trường chứng khoán**: *dealings on the stock-market*: *những vụ buôn bán trên thị trường chứng khoán.* o [attrib] *stock-market prices*: *giá cả ở thị trường chứng khoán.*

stockpile *n* một khối lượng lớn hàng hóa, vật liệu, v.v. được thu thập và cất giữ để dùng trong tương lai (nhất là vì chúng có thể trở nên khó kiếm, thí dụ trong chiến tranh); **kho dự trữ; hàng dự trữ**. —*v* [Tn] thu thập và lưu giữ (khối lượng hàng, v.v.) theo cách này: *stockpiling nuclear weapons*: *dự trữ vũ khí hạt nhân.*

stock-pot *n* nồi để hầm và đựng nước hầm.

stock-taking *n* [U] **1** lập danh sách tất cả hàng hóa có trong cửa àng, v.v.; **sự kiểm kê hàng**: *Next week we shall be closed for stock-taking*: *Tuần tới chúng ta sẽ đóng cửa để kiểm kê.* **2**

xem xét lại tình hình, vị trí, nguồn lực, v.v. của mình; **sự kiểm điểm lại**. **stockyard** *n* khu rào kín để giữ gia súc tạm thời hoặc để phân loại, thí dụ tại chợ, trước khi giết thịt hoặc bán hoặc chuyển đi nơi khác; **chuồng nhốt gia súc**.

stock² /stɒk/ *v* 1 [Tn] giữ (hàng hóa) trong kho dự trữ; giữ một lượng lớn hàng gì: *Do you stock raincoats?*: *Anh có tích trữ áo đi mưa không?* o *They stock all sizes*: *Họ tích trữ tất cả các loại cỡ.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** cung cấp hoặc trang bị hàng hóa, gia súc hoặc khối lượng cái gì cho cái gì: *stock a shop with goods*: *cung cấp hàng hóa cho một cửa hàng* o *a shop well stocked with the latest fashions*: *cửa hàng được cung cấp đầy đủ các mốt mới nhất* o *a badly stocked library*: *thư viện được cung cấp rất tồi* o *(fig) He has a memory well stocked with facts*: *Anh ấy có một trí nhớ rất tốt các sự kiện.* 3 (phr v) **stock up (on/with sth) (for sth)** thu thập và giữ một khối lượng thiết yếu (cái gì cho một dịp hoặc mục đích cụ thể); **tích trữ**: *As soon as they heard about possible food shortages, they began to stock up*: *Ngay khi họ nghe tin có thể thiếu lương thực, họ đã bắt đầu tích trữ.* o *stock up on fuel for the winter*: *tích trữ nhiên liệu cho mùa đông* o *stock up with food for Christmas*: *tích trữ thức ăn cho dịp lễ Nôen.*

▷ **stock-ist** /'stɒkɪst/ *n* người hoặc công ty kinh doanh tích trữ những hàng hóa nào đó để bán; **nhà tích trữ**: *available from all good stockists*: *luôn có sẵn ở tất cả những người tích trữ hàng hóa giỏi.*

stock.ade /stɒ'keɪd/ *n* hàng rào hoặc tường bằng các cột (nhất là gỗ) khỏe, dựng thẳng đứng làm thành lũy phòng ngự; **rào cọc chắn**.

▷ **stock.ade** *v* [Tn usu passive] phòng thủ (một khu vực) bằng hàng rào cọc.

stock.inet (cũng **stock.inette**) /ˌstɒkɪ'net/ *n* [U] vải chun mịn dệt bằng máy, dùng để may đồ lót, v.v.

stock.ing /'stɒkɪŋ/ *n* 1 một chiếc trong một đôi phủ chân và cẳng bó sát, cao đến hoặc trên đầu gối; **bít tất dài**: *a pair of nylon/silk/woollen/cotton stockings*: *một đôi bít tất dài bằng nilon/lụa/len/sợi côtông.* Cf TIGHTS. 2 (idm) **in one's stocking(ed) feet** mang bít tất ngắn hoặc bít tất dài nhưng không đi giày.

stock-still /ˌstɒk 'stɪl/ *adv* không nhúc nhích; **bất động**: *remain standing stock-still*: *vẫn đứng bất động.*

stocky /'stɒkɪ/ *adj* **(-ier, -iest)** (thường về người) bề ngoài trông thấp, khỏe và chắc: *stocky legs*: *cặp giò ngắn chắc nịch.* o *a stocky little man*: *người đàn ông thấp chắc nịch.* ▷ **stock.ily** adv: *a stockily built man*: *người đàn ông có thể hình chắc nịch.* **stocki.ness** *n* [U].

stodge /stɒdʒ/ *n* [U] *(infml usu derog)* thức ăn nặng, rắn và không dễ tiêu hóa.

▷ **stodgy** /'stɒdʒɪ/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml derog)* 1 (về thức ăn) nặng, rắn và khó tiêu: *stodgy school meals*: *những bữa ăn khó tiêu của nhà trường.* 2 (về cuốn sách, v.v.) được viết theo lối nặng nề, không cuốn hút. 3 (về người) không thú vị; không sống động; tẻ nhạt. **stodgily** adv. **stodgi.ness** *n* [U].

stoic /'stəʊɪk/ *n (fml)* người có sức tự kiềm chế cao và chịu đựng được đau đớn, khó chịu hoặc vận rủi mà không hề ca thán hoặc thể hiện các dấu hiệu cảm thấy điều đó; **người khắc kỷ**.

▷ **sto.ical** /-kl/ (cũng **stoic**) *adj (fml)* về hoặc giống một người khắc kỷ; chịu đựng đau đớn, v.v. không hề ca thán: *a very stoical response to hardship*: *phản ứng rất lạnh lùng với thử thách.* **sto.ic.ally** /-klɪ/ *adv.*

sto.icism /'stəʊɪsɪzəm/ *n* [U] *(fml)* cư xử một cách khắc kỷ: *She showed great stoicism during her husband's final illness*: *Bà ấy đã thể hiện sức chịu đựng to lớn trong thời gian ốm đau cuối đời của ông chồng.* o *They reacted to the appalling weather with typical British stoicism*: *Họ đã chịu đựng thời tiết khắc nghiệt với tinh thần khắc kỷ điển hình của người Anh.*

stoke /stəʊk/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up) (with sth)** cho (than hoặc một số nhiên liệu khác) vào ngọn lửa của bếp lò, máy, v.v.: *stoke the boiler with coal*: *chất than đun nồi nước.* 2 (phr v) **stoke up (with sth)** đốt lò sưởi, v.v.: *The caretaker stokes up twice a day*: *Người trông nhà đốt lò sưởi hai lần một ngày.* (b) ăn no; ăn nhiều: *You should stoke up now — you may not get another meal today*: *Anh nên ăn no bây giờ — anh có thể không có bữa nữa ngày hôm nay.*

▷ **stoker** *n* 1 người đốt lò nhất là trên tàu biển. 2 thiết bị máy để làm việc này.

□ **stokehole** (cũng **stokehold**) *n* chỗ đốt lò của con tàu, **buồng lò**.

STOL /ˌes tiː əʊ 'el *hoặc, trong cách dùng không thể thức,* stɒl/ *abbr* (về máy bay) short take-off and landing: cất cánh và hạ cánh nhanh (chạy trên đường băng một quãng ngắn): *a STOL plane*: *máy bay cất và hạ cánh nhanh.* o *flying STOLs*: *bay những loại máy bay cất và hạ cánh nhanh.* Cf VTOL.

stole¹ /stəʊl/ *n* 1 trang phục của phụ nữ giống như chiếc khăn choàng rộng, quàng mặc quanh vai; **khăn choàng vai**. 2 dải lụa hoặc vải khác của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo đeo (quanh cổ, có hai đầu để buông thõng phía trước) trong các buổi lễ.

stole² *pt, pp* của STEAL.

stolen *pp* của STEAL.

stolid /'stɒlɪd/ *adj (usu derog)* (về người) không dễ bị kích động; thể hiện rất ít hoặc không thể hiện tình cảm hoặc sự quan tâm: *He conceals his feelings behind a rather stolid manner*: *Anh ta che giấu cảm xúc của mình đằng sau một cung cách khá lạnh lùng.* ▷ **stol.idly** *adv.* **stol.id.ity** /stə'lɪdətɪ/ (cũng **stolid.ness**) n [U].

stom.ach /'stʌmək/ *n* 1 [C] bộ phận của cơ thể giống như chiếc túi để thức ăn đi vào khi nuốt xuống và ở đó quá trình tiêu hóa đầu tiên xảy ra; **dạ dày**: *It's unwise to swim on a full stomach*: *Bơi trong lúc dạ dày đầy thì thật không khôn ngoan,* tức là khi vừa mới ăn no xong. o *I don't like going to work on an empty stomach*: *Tôi không thích đi làm với dạ dày lép kẹp,* tức là không ăn gì. o *He felt an aching feeling in (the pit of) his stomach*: *Anh ấy cảm thấy đau ở (lõm thương vị) dạ dày.* o [attrib] *a stomach upset, disorder, etc*: *nôn nao, rối loạn, v.v. ở dạ dày.* ⇨ DIGESTIVE. 2 [C] *(infml)* phần phía trước của cơ thể, ở giữa ngực và đùi; bụng: *He hit me in the stomach*: *Anh ta đấm tôi vào bụng.* 3 [U] (a) sự thèm ăn: *have a very small stomach*: *rất ít thèm ăn.* (b) **for sth** *(fig)* ước muốn hoặc háo hứng cái gì: *I had no stomach for a fight*: *Tôi chẳng có bụng dạ nào mà đánh nhau nữa.* 4 (idm) **sb's eyes are bigger than his stomach** ⇨ EYE¹. **sick to one's stomach** ⇨ SICK. **a strong stomach** ⇨ STRONG. **turn one's stomach** làm cho ai ghê tởm hoặc chán ghét: *The film about eye operations turned my stomach*: *Bộ phim về phẫu thuật mắt làm tôi ghê ghê.*

▷ **stom.ach** *v* [Tn] (nhất là trong các câu phủ định hoặc câu hỏi). 1 ăn (cái gì) mà không cảm thấy nôn: *I can't stomach seafood*: *Tôi không thể ăn được hải sản.* 2 cam chịu (cái gì); tha thứ: *How could you stomach all the violence in the film?*: *Cô làm sao có thể chịu được tất cả các cảnh bạo lực trong bộ phim đó?*

□ **stomach.ache** *n* [C] đau trong dạ dày hoặc ruột.

stomach.pump *n* bơm có ống mềm, luồn vào trong dạ dày qua miệng và dùng để hút ra các chất (nhất là chất độc) trong dạ dày hoặc để bơm chất lỏng vào dạ dày; **ống súc dạ dày**.

stomp /stɔmp/ *v* [Ipr, Ip] ~ **about, around, off, etc** *(infml)* di chuyển, đi lại, nhảy, v.v. với những bước nặng nề (theo một hướng cụ thể): *stomp about noisily*: *đi lại huỳnh huỵch* o *She slammed the door and stomped (off) out of the house*: *Cô ấy đóng sầm cửa ra vào và nặng nề bước ra khỏi nhà.* ⇨ STUMP.

stone /stəʊn/ *n* 1 [U] (thường dùng làm thuộc ngữ hoặc trong từ ghép) chất khoáng đặc, rắn không phải kim loại; (dạng của) đá; **đá; loại đá**: *sandstone*: *đá cát kết* o *limestone*: *đá vôi* o *a house built of grey stone*: *ngôi nhà xây bằng đá xám* o *stone walls, buildings, floors, statues*: *các bức tường, tòa nhà, sàn nhà, tượng đá* o *What type of stone is this?*: *Đây là loại đá gì?* 2 [C] cục đá có bất kỳ hình dáng nào, thường cỡ nhỏ, bị vỡ hoặc cắt ra: *a pile of stones*: *một đống đá* o *a road covered with stones*: *con đường rải đá* o *Small stones rolled down the hillside as they ran up*: *Những hòn đá nhỏ đã lăn xuống sườn đồi khi họ chạy lên.* o *She picked up the stone and threw it into the river*: *Cô ấy đã nhặt một hòn đá và ném xuống sông.* 3 [C] (thường trong từ ghép) hòn đá được đập, đẽo... để dùng vào một mục đích riêng: *a gravestone*: *bia mộ* o *stepping-stones*: *cái tảng đá kê bước chân* o *paving stones*: *đá lát đường* o *tombstones*: *đá xây lăng mộ* o *millstones*: *đá cối xay.* 4 (cũng **precious stone**) [C] đá quý hoặc ngọc: *a sapphire ring with six small stones*: *chiếc nhẫn xafia có sáu mặt ngọc nhỏ.* 5 (cũng esp *US* **pit**) [C] (đôi khi trong từ ghép) vỏ cứng có nhân hoặc hột, bên trong một số quả (thí dụ quả mơ, quả ôliu, quả mận, quả anh đào, quả đào); hột: *a damson stone: hạt mận tía.* ⇨ FRUIT. 6 [C] (nhất là trong từ ghép) vật thể nhỏ, cứng hình thành trong bọng đái hoặc thận và gây ra đau đớn; **sỏi**: *an operation to remove kidney stones*: *ca mổ lấy sỏi thận.* Cf GALISTONE (GALL). 7 [C] (*pl* khg đổi) (*abbr* **st**) *(Brit)* đơn vị đo trọng lượng; 14 pao; **xtôn** (khoảng 6,4kg): *He weighs 10 stone*: *Anh ấy nặng 10 xtôn.* o *two stones of potatoes*: *hai xtôn khoai tây.* 8 (idm) **blood out of/from a stone** ⇨ BLOOD[1]. **hard as nails/stone** ⇨ HARD[1]. **a heart of stone** ⇨ HEART. **kill two birds with one stone** ⇨ KILL. **leave no stone unturned** ⇨ LEAVE[1]. **people in glass houses shouldn't throw stones** ⇨ PEOPLE. **sink like a stone** ⇨ SINK[1]. **a stone's throw** một khoảng cách rất ngắn: *We live a stone's throw from/within a stone's throw of here*: *Chúng tôi sống cách đây một quãng ném (rất gần đây).* **a rolling stone gathers no moss** ⇨ ROLL[2].

▷ **stone** *v* [Tn] 1 ném đá vào (ai) (nhất là trước đây như một sự trừng phạt): *stoned to death*: *bị xử ném đá đến chết* 2 lấy hạt ở quả ra: *stoned dates*: *những quả chà là đã lấy hạt.* 3 (idm) **stone the crows** *(Brit sl)* (dùng như một lời cảm thán thể hiện ngạc nhiên, bàng hoàng, ghê tởm, v.v.): *Well, stone the crows, he's done it again!*: *Thật quá quắt, anh ta lại làm cái trò đó nữa!* **stoned** *adj* [usu pred] *(sl)* (a) rất say. (b) bị ảnh hưởng (thường là nhẹ) của thuốc; **say thuốc**. **stone.less** *adj* không có hạt: *stoneless fruit*: *quả không hạt.*

□ **the Stone Age** thời kỳ sơ khai của lịch sử loài người, khi các công cụ và vũ khí đều làm bằng đá, không phải bằng kim loại; **thời đại Đá**: [attrib] *Stone Age settlements*: *các khu cư trú thời đại Đá.*

stone-cold *adj* hoàn toàn lạnh: *The body was stone-cold*: *Cơ thể đã lạnh như đá.* o *This soup is stone-cold*: *Xúp này nguội lạnh tanh.* **stone-cold sober** hoàn toàn tỉnh táo và không bị ảnh hưởng của uống rượu.

stone-dead *adj* chết hẳn.

stone-deaf *adj* điếc hoàn toàn.

stone-fruit *n* [C, U] loại quả có hạt (STONE 5).

stonemason *n* người đẽo và chuẩn bị đá hoặc xây bằng đá; **thợ xây đá**.

stoneware *n* [U] đồ gốm làm bằng đất sét có chứa một hàm lượng nhỏ đá: [attrib] *stoneware jugs*: *bình bằng đồ gốm đá.*

stonework *n* [U] những phần bằng đá của toàn nhà, v.v. nhất là khi trang trí theo mốt; phần xây đá: *a church with beautiful stonework*: *nhà thờ có phần chạm khắc đá tuyệt đẹp.*

stone.wall /ˌstəʊnˈwɔːl/ *v* 1 [I, Tn] *(infml esp Brit)* làm bế tắc (một cuộc thảo luận, v.v.) bằng những câu trả lời không cam kết, né tránh hoặc rất dài: *a deliberate attempt to stonewall (the debate)*: *ý đồ chủ tâm làm bế tắc (cuộc tranh luận).* 2 [I] (trong môn crickét) đánh không cố ý để ghi điểm. ▷ **stone.waller** *n*. **stone.wall.ing** *n* [U].

stony /ˈstəʊni/ *adj* (**-ier, -iest**) 1 đầy đá, phủ bằng đá hoặc có nhiều đá: *a stony road*: *con đường rải đá* o *a river with a stony bottom*: *dòng sông có lòng đá.* 2 cứng rắn, lạnh lùng và không cảm thông: *a stony stare, glare, look, gaze, etc*: *một cái nhìn trừng trừng, chằm chằm, ánh mắt v.v. lạnh lùng* o *maintaining a stony silence*: *giữ một vẻ im lặng lạnh lùng* o *stony-hearted*: *trái tim sắt đá.* 3 [pred] *(sl)* hoàn toàn không có tiền; không xu dính túi. 4 (idm) **flat/stony broke** ⇨ BROKE.

▷ **sto.nily** /-ili/ *adv* một cách lạnh lùng: *stonily polite*: *lịch sự một cách lạnh lùng* o *She stared stonily in front of her*: *Cô ấy lạnh lùng nhìn về phía trước.*

stood *pt, pp* của STAND.

stooge /stuːdʒ/ *n* 1 *(skhấu sl)* trợ tá của diễn viên hài kịch, bị dùng như đối tượng đùa của anh ta; **vai phụ của hề**. 2 *(infml derog)* (a) người bị người khác sử dụng để làm những việc thường lệ (thường không dễ chịu); **người chạy việc vặt**. (b) người mà hành động của anh ta hoàn toàn do người khác điều khiển; **người giúp việc**: *She's fed up with being her husband's stooge*: *Cô ấy đã chán ngấy cái cảnh làm người giúp việc cho chồng mình.*

▷ **stooge** *v* [Ipr] ~ **for sb** đóng vai phụ cho (diễn viên hài trên sân khấu).

stool /stuːl/ *n* 1 (thường trong từ ghép) ghế không có tựa hoặc tay ghế, thường cho một người; **ghế đẩu**: *a bar stool*: *ghế cao ở quầy giải khát* o *a piano stool*: *ghế ngồi chơi đàn pianô.* o *sitting on stools around the table*: *ngồi trên các ghế đẩu quanh bàn.* 2 = FOOTSTOOL (FOOT). 3 (usu *pl*) (mẩu) chất thải rắn từ cơ thể; phân. 4 (idm) **fall between two stools** không nằm trong hoặc không chọn được một trong hai sự lựa chọn thỏa đáng: *The author seems uncertain whether he is writing a comedy or a tragedy, so the play falls between two stools*: *Tác giả dường như không xác định được liệu ông ta sẽ viết vở hài kịch hay vở bi kịch, nên vở kịch đó thành ra nửa dơi, nửa chuột.*

□ **stool-pigeon** *n* *(infml)* người làm con mồi; nhất là để bẫy tội phạm.

stoop /stuːp/ *v* 1 (a) [I, Ipr, Ip] ~ **(down)** gập xuống về phía trước: *She stooped low to look under the bed*: *Cô ấy cúi thấp người để nhìn dưới gầm giường.* o *He stooped under the low beam*: *Anh ấy cúi người xuống dưới chiếc xà thấp.* o *stoop (down) to pick sth up*: *cúi (xuống) để nhặt cái gì.* (b) [Tn] gập (một phần của cơ thể) xuống về phía trước: *stoop one's head to get into the car*: *cúi đầu để vào xe ô tô.* 2 [I] co đầu và vai gập về phía trước theo thói quen: *He's beginning to stoop with age*: *Ông ấy bắt đầu còng lưng do tuổi tác,* tức là vì ông ấy già đi. 3 (idm) **stoop so low (as to do sth)** hạ

thấp quá mức các tiêu chuẩn đạo đức (để làm cái gì); **hạ thấp phẩm giá**: *He tried to make me accept a bribe — I hope I would never stoop so low*: *Hắn ta cố làm cho tôi nhận hối lộ — Tôi hy vọng mình sẽ không bao giờ hạ thấp mình đến như vậy.* **4** (phr v) **stoop to sth/doing sth** hạ thấp tiêu chuẩn đạo đức để làm cái gì: *He's stoop to anything*: *Anh ta hạ mình đối với mọi thứ*, tức là anh ta không hề có chuẩn mực đạo đức nào cho mình. o *I would never stoop to cheating*: *Tôi sẽ không bao giờ hạ mình để lừa đảo.*

▷ **stoop** *n* (usu *sing*) tư thế khom của cơ thể: *walk with a slight stoop*: *đi dáng hơi gù.*

stop[1] /stɒp/ *v* (**-pp-**) **1** [Tn] chấm dứt đối với (chuyển động, tiến bộ, hoạt động, v.v. của một con người hoặc vật); làm cho ngừng lại hoặc tạm ngừng: *stop a car, train, bicycle, etc*: *dừng xe ô tô, tàu hỏa, xe đạp, v.v.* o *Rain stopped play*: *Mưa đã làm ngừng cuộc chơi*, thí dụ trong môn crickê. o *He stopped the machine and left the room*: *Anh ấy đã tắt máy và rời khỏi chỗ.* o *The earthquake stopped all the clocks*: *Vụ động đất đã làm tất cả đồng hồ đứng lại.* **2** [Tn, Tg] ngừng hoặc không tiếp tục (cái gì); bỏ: *stop work*: *nghỉ làm* o *Stop it!*: *Ngừng lại!* tức là đừng làm thế! o *He never stops talking*: *Nó nói không lúc nào ngừng.* o *She's stopped smoking*: *Cô ta đã bỏ hút thuốc lá.* o *Will you stop making that horrible noise!*: *Chúng mày có thôi không làm ầm ĩ kinh khủng như thế nữa không nào!* o *Has it stopped raining yet?*: *Trời đã tạnh mưa chưa?* o *Supplies have stopped reaching us*: *Đồ tiếp tế đã ngừng không tới chỗ chúng tôi nữa.* **3** [Tn, Tn.pr, Tsg, Tng] ~ **sb/sth from doing sth** ngăn chặn ai làm cái gì hoặc ngăn chặn cái gì không để nó xảy ra: *I'm sure he'll go, there's nothing to stop him*: *Tôi tin chắc nó sẽ đi, không có gì ngăn được nó.* o *You can't stop our going /us (from) going if we want to*: *Anh không thể ngăn cản chúng tôi đi nếu chúng tôi muốn.* o *Can't you stop your son from getting into trouble?*: *Anh không thể ngăn con trai anh mắc vào những chuyện rắc rối ư?* o *I only just managed to stop myself from shouting at him*: *Tôi phải cố gắng lắm mới nén được không quát vào mặt nó.* o *We bandaged his wound but couldn't stop it bleeding/stop the bleeding*: *Chúng tôi đã băng vết thương của nó nhưng không làm cho máu ngừng chảy được.* **4** (a) [I] kìm lại không tiếp tục nữa; ngừng làm việc, di chuyển, v.v.: *The rain has stopped*: *Mưa đã tạnh.* o *The clock stopped*: *Đồng hồ đã đứng lại (chết).* o *His heart has stopped*: *Tim nó đã ngừng đập.* (b) [I, Ipr] đi đến chỗ nghỉ, dừng lại hoặc ngừng: *They stopped for a while to admire the scenery*: *Họ dừng lại một lát để ngắm phong cảnh.* o *Do the buses stop here?*: *Xe buýt có dừng lại ở đây không?* o *The train stopped at the station*: *Đoàn tàu đỗ lại ở ga.* ⇨ Cách dùng xem AND. **5** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up) (with sth)** lấp đầy hoặc bịt kín (một khe hở, lỗ hổng, v.v.) bằng cách đóng nút hoặc lấp lại; ngăn chặn cái gì; **bịt lại; nút lại**: *stop a leak in a pipe, a gap in a hedge*: *bịt một chỗ rò ở ống, một khe hở ở hàng rào.* *stop up a mouse hole*: *lấp một hang chuột.* o *stop one's ears*: *bịt tai lại*, tức là lấy tay bịt tai để khỏi phải nghe cái gì. **6** [Tn] lấp một lỗ hổng (ở răng); **hàn**. **7** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (out of/from sth)** từ chối không cho hoặc không cho phép (cái gì bình thường vẫn cho, vẫn cho phép); giữ cái gì lại: *stop a cheque*: *khóa tờ séc lại*, tức là ra lệnh cho ngân hàng không trả tiền mặt cho séc đó. o *The cost was stopped out of my wages*: *Phí tổn không được trừ vào tiền lương của tôi.* **8** [I, Ipr] *(Brit infml)* ở lại (một thời gian ngắn): *Are you stopping (for supper)?*: *Anh có ở lại (ăn bữa tối) không?* o *I'm stopping (at) home to night*: *Tối nay tôi ở nhà.* o *We stopped at a campsite for a week*: *Chúng tôi đã ở lại địa điểm cắm trại một tuần.* **9** [Tn] *(nhạc)* ấn (dây đàn hoặc phím đàn) hoặc bịt (một lỗ của nhạc cụ) để tạo ra nốt nhạc muốn có; **bấm**. **10** (idm) **the buck stops here** ⇨ BUCK 4. **stick/stop at nothing** ⇨ STICK[2]. **stop 'dead (in one's 'tracks)** dừng lại rất đột ngột. **stop short of sth/doing sth** không muốn đi quá một giới hạn nào đó trong hành động: *He can be ruthless in getting what he wants, but I believe he would stop short of blackmail*: *Nó có thể nhẫn tâm để giành lấy cái gì nó muốn, nhưng tôi cho rằng nó sẽ không đi đến chỗ hăm dọa tống tiền đâu.* **stop the 'show** nhận được sự chú ý, hoan nghênh, v.v. của cử tọa nhiều đến nỗi cuộc biểu diễn, v.v. không thể tiếp tục được. **11** (phr v) **stop by** (cũng **stop round**) *(esp US)* đến thăm nhà ai, v.v. một lát; ghé thăm: *Ask him to stop by for a chat*: *Hãy mời anh ta ghé lại nói chuyện một lát.* **stop off (at/in...)** ngừng lại một thời gian ngắn trong một cuộc hành trình (để làm cái gì): *stop off at the pub on the way home*: *tạt vào quán rượu trên đường về nhà.* **stop over (at in...)** ngừng chuyến đi (nhất là đi bằng máy bay) để ở lại một thời gian: *stop over in Rome for two days en route for the Middle East*: *dừng lại ở Rome hai ngày trên đường đi Trung Đông.* **stop up** muộn hơn thường lệ vẫn chưa đi ngủ: *stop up (late) to watch a film on TV*: *thức (khuya) để xem phim trên ti-vi.*

▷ **stop.page** /'stɒpɪdʒ/ *n* [C] **1** sự ngừng làm việc trong một nhà máy, v.v. nhất là do bãi công: *another stoppage at the car plant*: *lại một lần nữa ngừng công việc ở nhà máy ô tô.* **2 stoppages** [pl] số tiền do chủ trừ vào tiền lương để đóng thuế, bảo hiểm, v.v.: *There's not much money left after stoppages*: *Sau khi trừ đi các khoản vào tiền lương, chẳng còn lại bao nhiêu tiền.* **3** hành động hủy bỏ hoặc giữ lại (việc thanh toán trả tiền, nghỉ phép, v.v.): *stoppage of leave*: *bãi bỏ nghỉ phép*, thí dụ trong quân đội để trừng phạt. **4** tình trạng bị chặn lại; sự ngăn chặn hoặc tắc nghẽn: *a stoppage in a gas pipe*: *sự tắc nghẽn trong ống hơi đốt.*

stop.ping *n* việc hàn một lỗ hổng ở răng.

□ **'stopcock** *n* van hoặc vòi để điều chỉnh dòng chảy của một chất lỏng hoặc khí qua một cái ống; **khóa vòi**: *If a water-pipe bursts turn off the stopcock immediately*: *Nếu một ống dẫn nước nổ thì phải khóa vòi ống lại ngay.*

'stopgap *n* người hoặc vật tạm thời thay thế cho người hoặc vật khác; **người/vật lấp chỗ trống**: [attrib] *stopgap measures in an emergency*: *những biện pháp tạm thời trong một tình trạng khẩn cấp.*

,stop-'go *n* [esp [attrib] *(Brit)* sự xen kẽ có chủ tâm những thời kỳ lạm phát và giải lạm phát: *a government's stop-go economic policy*: *một chính sách của chính phủ chủ động gây lạm phát rồi giải lạm phát kế tiếp nhau.*

'stop.light *n (US)* **1** = TRAFFIC LIGHT (TRAFFIC). **2** = BRAKE LIGHT (BRAKE).

'stopover *n* sự dừng lại trong một chuyến đi (nhất là qua đêm).

'stopping train chuyến tàu đỗ lại nhiều ga giữa các ga chính; **tàu chợ**.

,stop-'press [U] *(Brit)* tin cuối cùng đưa vào báo sau khi việc in đã bắt đầu; chỗ đăng tin đó; **tin giờ chót**: *read sth in the stop-press*: *đọc cái gì trong tin giờ chót* o [attrib] *a 'stop-press item*: *một tin giờ chót.*

'stop—watch *n* đồng hồ có một kim có thể bấm nút làm dừng lại và cho chạy, dùng để bấm giờ các cuộc đua, v.v., rất chính xác; **đồng hồ bấm giờ**.

stop[2] /stɒp/ *n* [C] **1** hành động ngừng lại hoặc tình trạng bị ngừng lại: *make a short stop on a journey*: *dừng lại một thời gian ngắn trong một cuộc hành trình.* o *The train came/was brought to a*

sudden stop: *Đoàn tàu bỗng đột ngột dừng lại.* o *The train goes from London to Leeds with only two stops*: *Chuyến tàu này đi từ London đến Leeds chỉ dừng có hai chỗ.* o *Production at the factory has come to a complete full stop*: *Sản xuất ở nhà máy đã đi đến chỗ đình chỉ hoàn toàn.* **2** nơi xe buýt, tàu hỏa, v.v. thường xuyên đỗ lại (thí dụ để cho hành khách lên hoặc xuống); **ga; bến; chỗ đỗ**: *Where is the nearest bus-stop?*: *Bến xe buýt gần nhất ở đâu?* o *Which stop do I get off at?*: *Tôi phải xuống ở bến nào? Is this a request stop?*: *Đây có phải chỗ dừng xe theo yêu cầu không?* **3** dấu chấm câu, nhất là dấu chấm hết (.). **4** *(nhạc)* dãy ống trong đàn ống tạo ra những âm cùng một âm sắc. (b) nút hoặc cần bấm hoặc phím điều khiển các ống đó. **5** *(nhạc)* nắp đậy lỗ trên một nhạc khí thổi (thí dụ sáo) để thay đổi âm độ; **nắp hơi; cần bấm**. **6** (trong máy ảnh) thiết bị để điều chỉnh độ mở cho ánh sáng lọt vào thấu kính. **7** *(ngữ âm)* phụ âm được tạo ra bằng cách đột ngột bật hơi đã giữ lại (thí dụ p, b, k, g, t, d); **âm tắc**. **8** (nhất là trong từ ghép) thiết bị hoặc vật điều chỉnh hoặc ngừng hoạt động của cái gì: *The door was held open by a doorstop*: *Cánh cửa được giữ mở ngỏ bằng một cái chặn cửa.* **9** (idm) **pull out all the stops** ⇨ PULL[2]. **put an end/a stop to sth** ⇨ END[1].

stop.per /'stɒpə(r)/ (*US* **plug**) *n* việc lắp khớp vào một lỗ hổng và đóng kín nó lại, thí dụ miệng chai hoặc đầu vòi; **nút**: *put the stopper back into a bottle*: *đóng nút chai lại.*

▷ **stop.per** *v* [Tn] đóng (cái gì) lại bằng nút; **nút lại**.

stor.age /'stɔ:ridʒ/ *n* [U] **1** (a) việc cất giữ, dự trữ hàng hóa, v.v.: [attrib] *storage space*: *khoảng trống để làm kho.* o *a loft with large storage capacity*: *một tầng trần có sức chứa giữ lớn.* (b) khoảng trống dùng hoặc có thể dùng để cất giữ; **kho**: *fish kept in cold storage*: *cá được giữ trong kho đông lạnh. put furniture in storage*: *cất đồ đạc vào kho.* o [attrib] *storage tanks*: *những thùng chứa*, thí dụ để đựng dầu lửa. **2** chi phí cho việc cất giữ: *have to pay storage*: *phải trả tiền lưu kho.*

□ **'storage heater** lò sưởi điện tích lũy nhiệt (được tích lũy khi giá điện rẻ hơn).

store /stɔ:(r)/ *n* **1** [C] khối lượng hoặc sự dự trữ cái gì được giữ lại để dùng khi cần đến; **sự dự trữ; khối lượng dự trữ**: *lay in stores of coal for the winter*: *dự trữ than cho mùa đông.* o *have a good store of food in the house*: *có nhiều thực phẩm dự trữ trong nhà.* **2** [C usu *sing*] ~ **(of sth)** khối lượng hoặc số lượng lớn được tích lũy; **sự dồi dào**: *a library with a store of rare books*: *một thư viện có nhiều sách quý hiếm.* o *She keeps a store of amusing stories in her head*: *Bà ta có cả một kho truyện vui trong đầu.* **3 stores** [pl] (a) hàng hóa, v.v, thuộc một loại nhất định hoặc dùng cho một mục đích đặc biệt: *military stores*: *đồ quân trang quân dụng.* o *government stationery stores*: *đồ văn phòng phẩm của chính phủ.* (b) sự dự trữ những hàng hóa như thế hoặc nơi cất giữ chúng; **kho hàng**: *available from stores*: *còn trong kho.* **4** [C] *(máy tính)* thiết bị trong máy tính để tích trữ và nhớ thông tin; **bộ lưu trữ**. **5** [C] *(esp US)* (thường trong từ ghép) cửa hàng, cửa hiệu: *the liquor store*: *cửa hàng rượu.* o *the drugstore*: *cửa hàng dược phẩm tạp phẩm.* **6** [C] cửa hàng (nhất là cửa hàng lớn) bán nhiều loại hàng; **cửa hàng bách hóa**: *a big department store*: *cửa hàng bách hóa lớn.* o *a general store in the village*: *một cửa hàng tổng hợp trong làng.* **7** (idm) **in store** (for **sb/sth**) (a) giữ sẵn để dùng (trong tương lai); **dự trữ sẵn**: *He always keeps several cases of wine in store*: *Ông ta luôn luôn dự trữ sẵn nhiều két rượu.* (b) sẽ tới trong tương lai; sắp xảy ra: *I can see trouble in store*: *Tôi thấy rắc rối sắp xảy ra đến nơi.* o *There's a surprise in store for you*: *Có một sự ngạc nhiên dành cho anh.* **set (great/little/no/not much) store by sth** coi cái gì là có tầm quan trọng hoặc giá trị (nhiều/ít, v.v.); **đánh giá**: *I don't set (much) store by weather forecasts*: *Tôi không coi những dự báo thời tiết có giá trị gì nhiều lắm.*

▷ **store** *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up/away)**: *a squirrel storing (up) food for the winter*: *một con sóc tích trữ thức ăn cho mùa đông.* o *I've stored my winter clothes (away) in the attic*: *Tôi cất quần áo mùa đông ở trên gác mái.* **2** [Tn] để (đồ đạc, v.v.) vào nhà kho, v.v. để bảo quản; cho, cất vào kho: *They've stored their furniture while they go abroad*: *Họ đã cất đồ đạc vào kho khi đi ra nước ngoài.* **3** [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** cất giữ (cái gì có ích); tích trữ hoặc chứa cái gì: *a gallery stored with fine paintings*: *một phòng tranh chứa đầy những bức họa đẹp.* o *a mind well stored with facts*: *một đầu óc chứa đầy sự việc.* **4** [Tn] chứa, đựng: *This cupboard can store enough food for a month*: *Cái tủ này có thể đựng được thức ăn đủ cho một tháng.*

□ **'storekeeper** *n (esp US)* = SHOPKEEPER (SHOP).

'storehouse (a) nhà chứa cất giữ các thứ; **nhà kho; vựa**. (b) *(fig)* người, nơi hoặc cái gì có hoặc chứa đựng nhiều thông tin; **kho**: *This book is a storehouse of useful information*: *Cuốn sách này là một kho thông tin bổ ích.*

'store-room *n* phòng để cất giữ các đồ vật, nhất là trong một ngôi nhà; **buồng kho**.

storey *(US* **story***)* /'stɔ:ri/ *n* (*pl* **storeys**; *US* **stories**) **1** phần của một tòa nhà có những buồng ở cùng một bình diện; tầng: *a house of two storeys*: *một ngôi nhà hai tầng.* o *live on the third storey of a block of flats*: *ở tầng ba của một khu nhà tập thể.* o *a fire-storey building*: *một tòa nhà năm tầng.* o *a multi-storey car-park*: *một khu vực đỗ ô tô nhiều tầng.* **2** (idm) **the top storey** ⇨ TOP[1].

▷ **-storeyed** (*US* **-storied**) /-'stɔ:rid/ (*tạo nên tt ghép*) có số tầng được nói rõ: *a six-storeyed building*: *một tòa nhà sáu tầng.*

stork /stɔ:k/ *n* chim ở nước, to (thường trắng), có mỏ dài, cổ dài, chân dài, đôi khi làm tổ trên đỉnh các tòa nhà cao; **con cò**.

storm /stɔ:m/ *n* **1** [C] (thường trong từ ghép) dịp xảy ra những điều kiện thời tiết dữ dội, có gió mạnh và thường có mưa, tuyết hoặc sấm, v.v.; **cơn bão; dông tố**: *a 'thunder-/'wind-/'rain-/'snow-/'dust-/'sand-storm*: *một cơn bão có sấm sét, có gió mạnh, có mưa, có tuyết; một cơn bão bụi; một cơn bão cát.* o *A storm is brewing*: *Sắp có bão.* o [attrib] *a storm warning*: *dự báo có bão.* o *cross the Channel in a storm*: *vượt biển Mängsơ trong bão.* o *The forecast says there will be storm*: *Dự báo thời tiết nói rằng sẽ có bão.* **2** [C] ~ **(of sth)** sự bùng nổ hoặc phơi bày đột ngột, dữ dội một tình cảm mạnh mẽ: *a storm of anger, weeping, cheering, abuse, criticism*: *một cơn cuồng nộ, một trận khóc ầm ĩ, một trận hoan hô, một trận chửi rủa om sòm, một trận chỉ trích.* o *His proposal was met by a storm of protest*: *Đề nghị của ông ta bị phản đối ầm ầm.* **3 storms** [pl] *(US infml)* cửa ra vào hoặc cửa sổ bảo vệ (phòng mưa to gió lớn). **4** (idm) **any port in a storm** ⇨ PORT[1]. **the calm before the storm** ⇨ CALM *n.* **the eye of the storm** ⇨ EYE[1]. **ride out/weather the/a 'storm** (a) *(hải)* chịu đựng và sống sót được qua một cơn bão (nhất là ở biển); **vượt qua được cơn bão**. (b) vượt qua được sự đối lập, chỉ trích, hoàn cảnh khó khăn, v.v., mà không bị ảnh hưởng nhiều lắm. **a storm in a 'teacup** rất nhiều sự rối rít om xòm, náo động, lo âu, v.v. về

cái gì không quan trọng; **việc bé xé ra to; việc không đâu cũng làm to chuyện. take sth/sb by 'storm** (a) chiếm cái gì bằng một cuộc tiến công dữ dội và đột ngột; **đột chiếm**: *take a city by storm*: *đột chiếm một thành phố.* (b) (về người biểu diễn hoặc cuộc biểu diễn) thành công lớn và nhanh với (một người hoặc một nơi); lôi cuốn cái gì/ai: *The play took the audience/Paris by storm*: *Vở kịch đã lôi cuốn người xem/cả Paris.*

▷ **storm** *v* 1 [I, Ipr, Tn] ~ **(at sb)** biểu thị sự cuồng giận; quát to và giận dữ; **quát tháo**: *'Get out of here!' he stormed*: *'Cút ra khỏi đây!' nó quát.* 2 [Ipr, Ip] ~ **about, around, off, etc** di động hoặc đi một cách rất tức giận hoặc hung dữ theo hướng được nói rõ; **xông/lao vào/ra**: *storming round the house*: *chạy ầm ầm quanh nhà.* o *storm out of the room*: *lao ra khỏi phòng.* o *After the argument she stormed off*: *Sau cuộc tranh cãi, cô ta xồng xộc đi ra.* 3 [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] ~ **(one's way) across, in, through, etc** tiến công dữ dội mở lấy lối đi qua, v.v. (một nơi): *Three soldiers stormed into the house*: *Ba người lính xấn vào trong nhà.* o *They stormed (their way) in*: *Họ tiến công (mở đường) xông vào.* 4 [Tn] chiếm (cái gì) bằng một cuộc tiến công đột ngột và dữ dội; **đột chiếm**: *storm a castle, fort, building, etc.*: *đột chiếm một lâu đài, pháo đài, tòa nhà, v.v.*

stormy *adj* **(-ier, -iest)** 1 có gió mạnh, mưa to, tuyết, mưa đá, v.v; **có bão**: *stormy weather*: *thời tiết bão.* o *a stormy night*: *một đêm bão tố.* o *The day was cold and stormy*: *Ngày hôm ấy lạnh và có bão.* 2 đầy những sự bùng nổ dữ dội, tình cảm mạnh mẽ, cuồng nộ, v.v.; **sóng gió; bão tố**: *a stormy discussion, meeting, etc.*: *một cuộc tranh luận, cuộc họp, v.v. đầy sóng gió.* o *stormy scenes during the debate*: *những cảnh sóng gió trong cuộc thảo luận.* **'storm.ily** *adv.* **'stormi.ness** *n* [U]. **,stormy 'petrel** 1 = STORM PETREL. 2 người mà sự có mặt hình như thu hút sự rắc rối; **người hay gây sóng gió.**

□ **'storm-bound** *adj* bị bão ngăn trở không khởi hành được hoặc không tiếp tục được một cuộc hành trình, không ra ngoài được hoặc nhận được đồ tiếp tế. : *storm-bound ships in harbour*: *những con tàu vì bão buộc phải đậu lại cảng.* o *The island was storm-bound for a week*: *Vì bão hòn đảo đó đã bị cô lập mất một tuần.*

'storm-centre (a) khu vực trung tâm của một cơn bão; **trung tâm bão.** (b) *(fig)* trung tâm của sự náo động hoặc rắc rối.

'storm-cloud *n* (a) đám mây đen, to, đến cùng với bão hoặc cho biết bão có thể tới; **mây bão.** (b) *(usu pl) (fig)* dấu hiệu của cái gì nguy hiểm hoặc đe dọa: *storm-clouds of war gathering over Europe*: *những đám mây đen báo hiệu chiến tranh tụ lại trên bầu trời châu Âu.*

'storm-door *n (esp US)* cửa lắp bên ngoài một cửa khác để bảo vệ chống rét, mưa, gió, v.v.

'storm-lantern *n* = HURRICANE LAMP (HURRICANE).

,storm 'petrel (cũng **stormy petrel**) loại chim biển nhỏ, lông đen và trắng, ở Bắc Đại Tây Dương và Địa Trung Hải, được coi là rất linh hoạt trước một cơn bão; **chim hải âu nhỏ; chim báo bão.**

'stormproof *adj* có thể chống được bão: *This house isn't exactly stormproof – the roof leaks!*: *Ngôi nhà này không hẳn là chống được bão – mái nhà dột!*

'storm-tossed *adj* bị bão làm hư hại hoặc gió bão xô đẩy.

'storm-trooper *n* lính được huấn luyện đặc biệt cho những cuộc tiến công dữ dội và quyết liệt; **lính xung kích.**

'storm-window *n (esp US)* cửa sổ lắp bên ngoài cửa sổ khác để bảo vệ chống lạnh, mưa, gió, v.v.

story[1] /'stɔ:ri/ *n* 1 ~. **(about/of sb/sth)** (a) sự tường thuật những sự kiện, việc, v.v. đã qua; **chuyện; câu chuyện**: *the Christmas story*: *câu chuyện Nôen.* o *the story of Martin Luther King*: *câu chuyện về Martin Luther King.* o *stories of ancient Greece*: *những chuyện về Hy Lạp cổ.* (b) sự tường thuật những sự kiện v.v. bịa đặt hoặc tưởng tượng ra; **truyện**: *a fairy story*: *một truyện thần tiên.* o *a ghost story*: *một truyện ma.* o *an adventure story for children*: *một truyện phiêu lưu cho trẻ em.* o *My father always used to tell us bedtime stories*: *Cha tôi thường bao giờ cũng kể truyện cho chúng tôi nghe lúc đi ngủ.* o *The play is really a love story*: *Vở kịch thật sự là một truyện tình.* 2 (cũng **'story-line**) cốt truyện hoặc tình tiết của một cuốn sách, vở kịch, v.v.: *a spy novel with a strong story(-line)*: *một cuốn tiểu thuyết gián điệp với một cốt truyện sinh động.* 3 *(báo chí)* (a) báo cáo về một mục tin trên báo; bài báo: *a front-page story*: *bài trang một.* (b) sự kiện, tình huống hoặc tài liệu thích hợp cho một bài báo: *That'll make a good story*: *Chuyện đó sẽ viết được một bài hay.* 4 *(infml)* lời nói, sự mô tả, v.v. không thật; lời nói dối: *Don't tell stories, Tom*: *Tom, đừng có bịa chuyện.* 5 (idm) **a cock-and-bull story** ⇨ COCK[1]. **cut a long story short** ⇨ LONG[1]. **a hard-luck story** ⇨ HARD1. **a likely story** ⇨ LIKELY. **the same old story** ⇨ SAME1. **the story goes that.../so the 'story goes** người ta nói (rằng...); người ta nói thế. **a success story** ⇨ SUCCESS. **a tall story** ⇨ TALL. **that's the ,story of my 'life** *(infml)* (nói bởi ai đã có một chuyện bất hạnh và xem nó cũng giống như nhiều chuyện tương tự của người đó trong quá khứ); **cái số tôi nó thế.**

□ **'story-book** *n* sách gồm những truyện hư cấu, thường cho trẻ con; **quyển truyện**: [attrib] *Their love affair had a story-book ending*: *Chuyện yêu đương của họ đã có một kết thúc như trong truyện*, tức là kết thúc tốt đẹp, có hậu, như phần lớn các truyện cho trẻ em.

'story-teller *n* 1 người kể truyện. 2 *(infml)* người nói dối.

story[2] *(US)* = STOREY.

stoup /stu:p/ *n* bình bằng đá đựng nước thánh đặt trên hoặc gắn trong tường nhà thờ.

stout /staʊt/ *adj* 1 [usu attrib] khỏe và đầy; chắc: *stout boots for climbing*: *những đôi giầy chắc, khỏe để leo núi.* o *a stout walking-stick*: *một chiếc gậy to, chắc.* 2 *(esp euph)* (về người) hơi béo; mập mạp; **to khỏe**: *She's growing rather stout*: *Bà ta có phần ngày càng đầy ra.* ⇨ Cách dùng xem FAT[1]. 3 [usu attrib] *(fml)* quả quyết, dũng cảm và kiên cường: *a stout heart*: *một tấm lòng dũng cảm.* o *offer stout resistance*: *kháng cự kiên cường.*

▷ **stout** *n* (a) [U] loại bia đen, nặng. (b) [C] một cốc bia đó: *Three stouts, please*: *Cho xin ba bia đen.*

stoutly *adv.*

'stout.ness *n* [U].

□ **,stout-'hearted** *adj (fml)* dũng cảm và kiên quyết.

stove[1] /stəʊv/ *n* [C] 1 thiết bị có một hoặc nhiều lò để nấu nướng; **bếp lò**: *put a pot on the stove*: *đặt nồi lên bếp lò.* CF COOKER 1. 2 thiết bị được đóng kín để đốt củi, than, khí, dầu hoặc nhiên liệu khác, dùng để sưởi ấm các căn phòng; **lò sưởi**: *a wood-burning stove*: *lò sưởi đốt củi.* Cf FIRE[1] 3. HEATER (HEAT[2]).

stove[2] ⇨ STAVE[2].

stow /stəʊ/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **A with B; ~ B (away) in/into A** gói, xếp cái gì cẩn thận, gọn ghẽ, và cất vào một chỗ: *stow a trunk with clothes*: *xếp gọn ghẽ quần áo vào hòm.* o *stow clothes (away) into a trunk*: *xếp gọn ghẽ quần áo vào hòm.* o *stow cargo in a ship's hold*: *xếp hàng hóa vào hầm tàu.* o *Passengers are requested to stow*

their hand-baggage in the lockers above the seats: *Hành khách được yêu cầu phải xếp hành lý xách tay vào các ngăn bên trên ghế ngồi.* **2** (phr v) **stow away** trốn trên tàu thủy hoặc máy bay để đi lậu; **lậu vé**: *stow away on a ship bound for New York*: *trốn vé trên một chiếc tàu thủy đi New York.* ▷ **stow.age** /'stəʊidʒ/ *n* [U] **1** sự xếp hoặc được xếp. **2** chỗ dùng hoặc có thể dùng cho việc đó.

□ **'stowaway** *n* người trốn trên tàu thủy hoặc máy bay trước khi tàu hoặc máy bay khởi hành để đi lậu vé hoặc để không ai nhìn thấy.

Str *abbr* Strait: *Magellan Str*: *eo biển Magellan*, thí dụ trên bản đồ.

straddle /'strædl/ *v* **1** [I, Tn] ngồi hoặc đứng trên (cái gì) hai chân giang rộng hai bên; **cưỡi**; **giạng**: *straddle a fence, ditch, horse*: *ngồi giạng trên hàng rào, đứng giạng chân trên hào, cưỡi ngựa.* **2** [Tn] bắn hoặc thả bom, v.v. ngay phía trước và đằng sau (một mục tiêu).

strafe /strɑ:f, streif/ *v* [Tn] tiến công (cái gì/ai) bằng hỏa lực; **oanh tạc; bắn phá**.

straggle /'strægl/ *v* **1** [I, Ipr] lớn lên hoặc lan ra một cách lung tung lộn xộn: *a straggling village*: *một làng hành trướng lộn xộn.* o *vines straggling over the fences*: *những cây leo bò lan lung tung trên các hàng rào.* **2** [I, Ipr, Ip] đi, v.v. quá chậm không theo kịp những người khác trong nhóm; tụt hậu: *a few young children straggling along behind their parents*: *vài đứa bé lê bước tụt lại đằng sau bố mẹ chúng.* ▷ **strag.gler** /'strægələ(r)/ *n* người tụt hậu: *The last stragglers are just finishing the race*: *Những người tụt hậu cuối cùng vừa về tới đích.*

strag.gly /'strægli/ *adj* (**-ier**, **iest**) rời rạc, lộn xộn, không theo hàng lối: *wet straggly hair*: *tóc ướt bù xù.*

straight[1] /streit/ *adj* **1** không có chỗ cong hoặc uốn khúc; di chuyển hoặc kéo dài liên tục theo một hướng duy nhất; **thẳng**: *a straight road, line, rod*: *một con đường, vạch, cái que thẳng.* o *straight hair*: *tóc thẳng*, tức là không quăn. o *a straight skirt*: *váy thẳng*, tức là không xòe ra. **2** [usu pred] được xếp đặt theo trật tự đúng; gọn gàng; ngăn nắp; đứng đắn: *It took hours to get the house straight*: *Đã mất hàng tiếng đồng hồ mới làm cho nhà cửa sạch sẽ, ngăn nắp.* **3** [pred] có vị trí đúng; song song với cái gì khác; phẳng hoặc thẳng đứng; **ngay ngắn**: *Put the picture straight*: *Đặt bức tranh cho ngay ngắn.* o *Is my tie straight?*: *Ca vát của tôi đã ngay ngắn chưa?* o *His hat isn't on straight*: *Mũ nó đội không ngay ngắn.* **4** (về người, về hành vi của anh ta, v.v.) trung thực; thật thà; **thẳng thắn**: *give a straight answer to a straight question*: *trả lời thẳng thắn một câu hỏi thẳng thắn.* o *I don't think you're being straight with me*: *Tôi không nghĩ rằng ông thành thật với tôi.* o *It's time for some straight talking*: *Đã đến lúc nói chuyện thẳng thắn với nhau.* **5** [attrib] chính xác và không thêm bớt; không sửa đổi hoặc không phức tạp; **chân thật**: *tell a straight story*: *kể một câu chuyện chân thật.* o *give sb a straight tip*: *cho ai một lời mách nước chân thật* (tức là có thể tin cậy được và chính xác). **6** [attrib] (về một vở kịch hoặc phong cách sân khấu) thuộc loại thông thường; nghiêm chỉnh: *a straight actor*: *một diễn viên bình thường.* o *a straight play*: *một vở kịch thông thường*, tức là không phải một cuộc trình diễn âm nhạc hoặc tạp kỹ. **7** [attrib] kế tiếp nhau liên tục; **liên một mạch**: *ten straight wins in a row*: *thắng liền một mạch mười trận.* **8** (cũng **neat**) (về rượu) không thêm nước, nước xôđa, v.v.; không pha: *Two straight whiskies, please*: *Cho xin hai uytxki không pha.* o *I like my vodka straight*: *Tôi thích uống vốtca không pha.* **9** *(sl)* (a) theo quy ước và bảo thủ. (b) tình dục với người khác giới; có tình dục bình thường: *straight men*: *những người đàn ông (có tình dục bình thường)*, tức là không phải đồng tính luyến ái. **10** (idm) **get sth right/straight** ⇨ RIGHT[1]. **keep a straight 'face** tự kiềm chế không cười; **nín cười**: *He has such a strange voice that it's difficult to keep a straight face when he's talking*: *Nó có một giọng nói kỳ quặc quá, thật khó mà nín cười được khi nó nói.* **put/set the record straight** ⇨ RECORD[1]. **put sb straight (about sth)** sửa chữa sai lầm cho ai; biết chắc là ai có biết được các sự việc đúng đắn, v.v. **put sth straight** sắp xếp cái gì cho ngay ngắn, gọn ghẽ: *Please put your desk straight before you leave the office*: *Đề nghị anh hãy sắp xếp bàn làm việc của anh gọn ghẽ trước khi rời văn phòng.* **stiff/straight as a ram-rod** ⇨ RAMROD. **(as) straight as an 'arrow/die** (a) theo một đường hoặc hướng thẳng. (b) (về người) trung thực và thẳng thắn. **the ,straight and 'narrow** *(infml)* cách cư xử trung thực, đúng đắn và hợp đạo đức: *He finds it difficult to stay on/stick to the straight and narrow for long*: *Nó thấy khó có thể cứ tiếp tục giữ cách sống trung thực và đạo đức mãi được.* **(vote) the straight 'ticket** *(US)* (bỏ phiếu cho) toàn bộ chương trình của một chính đảng hoặc toàn bộ danh sách ứng cử viên của một chính đảng, không có thay đổi hoặc sửa đổi gì.

▷ **straight** *n (sl)* (a) người theo tục lệ, truyền thống. (b) người có tình dục khác giới, không đồng tính luyến ái; **người hoạt động tình dục bình thường**.

straighten /'streitn/ *v* **1** [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up/out)** (làm cho cái gì) trở nên thẳng: *The road straightens (out) after a series of bends*: *Con đường lại chạy thẳng sau một loạt khúc cong.* o *straighten one's tie, skirt*: *sửa ca vát, váy cho thẳng.* o *Straighten your back (up)!*: *Ngồi thẳng lên!* **2** (phr v) **straighten sth out** giải quyết cái gì; loại bỏ khó khăn khỏi cái gì: *Let's try to straighten out this confusion*: *Chúng ta hãy cố gắng tháo gỡ sự rối ren này.* **straighten sb out** *(infml)* loại bỏ sự hoài nghi hoặc dốt nát khỏi đầu óc ai: *You're clearly rather muddled about office procedures but I'll soon straighten you out*: *Rõ ràng anh khá bị lúng túng về các thủ tục của văn phòng nhưng tôi sẽ làm cho anh hiểu ra ngay thôi.* **straighten (oneself) up** làm cho thân thể thẳng lên; ngồi (đứng) thẳng lên. **straight.ness** *n* [U].

□ **'straight-edge** *n* thanh gỗ hoặc kim loại có một cạnh thẳng, dùng để kiểm tra hoặc vạch những đường thẳng. **,straight 'fight** *(esp chính)* sự đấu tranh trực diện giữa hai người hoặc hai đảng. **'straight man** thành viên trong một màn hài kịch đưa ra những nhận xét hoặc tạo ra những tình huống cho vai chính pha trò.

straight[2] /streit/ *adv* **1** không cong hoặc có góc; thẳng; trực tiếp: *sit up straight*: *ngồi thẳng*, tức là không khom lưng. o *Keep straight on for two miles*: *Cứ chạy thẳng hai dặm.* o *Look straight ahead*: *Hãy nhìn thẳng về phía trước.* o *The smoke rose straight up*: *Khói bốc thẳng lên.* o *He was too drunk to walk straight*: *Nó say quá đi không thẳng được nữa.* o *I can't shoot straight*: *Tôi không thể bắn trúng được.* o *(fig) I can't think straight, ie logically*: *Tôi không thể suy nghĩ mạch lạc được, tức là một cách lô-gích.* **2** bằng con đường thẳng; không trì hoãn hoặc do dự: *Come straight home*: *Hãy về thẳng nhà.* o *He went straight to Lagos, without stopping in Nairobi*: *Nó đi thẳng đến Lagos, không dừng lại ở Nairobi.* o *She went straight from school to university*: *Cô ta học thẳng từ trường (trung học) lên đại học.* o *I'll come straight to the point — your work isn't good enough*: *Tôi sẽ đi thẳng vào vấn đề — công việc anh

làm không tốt lắm. **3** trung thực và thành thật; một cách thẳng thắn: *I told him straight that I didn't like him: Tôi nói thẳng với nó rằng tôi không ưa nó.* **4** (idm) **go 'straight** sống lương thiện sau khi đã sống một cuộc đời tội lỗi; **hoàn lương**: **play 'straight (with sb)** trung thực và công bằng trong đối xử (với ai). **right/straight away/off** ⇨ RIGHT[2]. **,straight from the 'shoulder** (về phê bình, v.v.) thẳng thắn và thành thật; **thẳng thừng**: *She gave it to me straight from the shoulder: Cô ta đã nói thẳng thừng với tôi.* **straight 'out** không do dự; thẳng thắn: *I told him straight out that I thought he was lying: Tôi đã thẳng cánh nói với ông ta là tôi cho rằng ông ta nói dối.* o *She didn't hesitate for a moment but came straight out with her reply: Cô ta đã không hề do dự mà đã thẳng thừng đưa ra câu trả lời.* **straight 'up** *(Brit sl)* (dùng trong câu hỏi và câu trả lời) thành thật; thật sự.

straight[3] /streit/ *n* **1** (usu *sing*) phần thẳng của cái gì, nhất là phần cuối cùng của một vòng đua hoặc của một đường đua ngựa: *on the home straight: tới gần đích.* o *The two horses were level as they entered the final straight: Hai con ngựa chạy ngang nhau khi vào tới đoạn thẳng cuối cùng.* **2** (trong đánh bài pôcơ, bài xì) bộ năm con liên tiếp nhau nhưng có nhiều hoa khác nhau; **suốt**.

straight.for.ward /,streit'fɔ:wəd/ *adj* **1** (về người, về cung cách của người, v.v.) thẳng thắn và chân thật; không thoái thác: *straightforward in one's business dealings: thẳng thắn trong cách giải quyết công việc.* **2** dễ hiểu hoặc dễ làm; không phức tạp hoặc không khó khăn: *a straightforward examination question: một câu hỏi thi không khó.* o *written in straightforward language: viết bằng ngôn ngữ dễ hiểu.* o *The procedure is quite straightforward: Thủ tục hoàn toàn không phức tạp.*

▷ **straight.for.wardly** *adv: behave, speak straightforwardly: ứng xử, nói thẳng thắn.* **straight.for.ward.ness** *n* [U]: *She admired his straightforwardness: Cô ta cảm phục tính thẳng thắn của ông ta.*

straight.way /,streit'wei/ *adv (arch)* ngay lập tức; ngay tức khắc.

strain[1] /strein/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] kéo căng (cái gì): *strain a rope (to breaking-point/until it breaks): căng một sợi dây (đến nỗi/cho đến khi đứt).* **2** [I, It, Tn, Tnt] cố gắng hết sức; dùng tất cả sức mạnh, năng lực, v.v (để làm cái gì); **ráng sức**: *wrestlers heaving and straining: các đô vật hì hục ráng sức.* o *strain (one's ears) to hear a conversation: dỏng tai nghe một câu chuyện.* o *straining to understand what she meant: gắng sức hiểu xem cô ta muốn nói gì.* o *strain one's voice to shout: gân cổ lên hét.* **3** [Tn] làm bị thương hoặc suy yếu (nhất là một bộ phận của cơ thể) do căng quá mức hoặc cố gắng quá sức; **làm việc căng thẳng**: *strain a muscle, one's heart: bắt tim, cơ bắp làm việc quá căng.* o *strain one's eyes: căng mắt,* thí dụ khi đọc sách dưới ánh đèn lù mù. o *strain one's voice: lạc cả giọng,* tức là vì nói hoặc hát quá lâu hoặc quá to. o *(mía) I would welcome some help — but don't strain yourself?: Tôi hoan nghênh một sự giúp đỡ nào đó, nhưng xin đừng cố gắng quá sức.* **4** [Tn] *(fml fig)* ép buộc (cái gì) quá giới hạn của cái có thể chấp nhận được; **lạm dụng; vi phạm**: *strain the credulity of one's listeners: lạm dụng sự cả tin của người nghe.* o *strain one's authority, rights, power, etc: lạm dụng uy thế, quyền hạn, quyền lực, v.v* tức là đi quá cái được phép hoặc hợp lý. o *Her prose strains language to the limits: Văn xuôi của bà ta lạm dụng ngôn ngữ tới tột độ.* **5** [Tn] lọc (thức ăn, v.v) qua một cái rây, mảnh vải, v.v để tách chất đặc khỏi chất lỏng; **lọc; để ráo nước**: *strain the soup, vegetables: lọc xúp, để rau ráo nước.* o *The tea hasn't been strained: Chè này chưa lọc,* tức là còn đầy những bã chè. **6** (idm) **strain after effects/an effect** cố gắng một cách gượng ép hoặc không tự nhiên để làm cho cái gì có vẻ gây ấn tượng mạnh; **gắng gượng ra vẻ. strain at the 'leash** *(infml)* hăm hở để được tự do làm cái mình muốn: *teenagers straining at the leash to escape parental control: những thanh thiếu niên đang cố được tự do thoát khỏi sự kiểm soát của bố mẹ.* **strain every 'nerve (to do sth)** hết sức cố gắng; **ra sức. 7** (phr v) **strain at sth** rán sức một cách hăm hở kéo cái gì: *rowers straining at the oars: những người chèo thuyền ra sức chèo.* o *dogs straining at the lead: những con chó kéo căng dây buộc.* **strain sth off (from sth)** lọc (thí dụ chất lỏng) khỏi chất đặc bằng một cái rây, v.v; **để cho ráo nước**: *strain off the water from the cabbage when it is cooked: để cho bắp cải ráo nước sau khi luộc.*

▷ **strained** *adj* **1** không tự nhiên, gượng ép và giả tạo; không dễ dãi hoặc thoải mái: *a strained laugh: một nụ cười gượng gạo.* o *strained relations: quan hệ căng thẳng,* giữa các người, nhóm hoặc các nước. **2** quá mệt mỏi và lo âu: *She looked very strained when I last saw her: Lần cuối cùng tôi gặp cô ta, trông cô ta có vẻ rất mệt mỏi.* **strainer** *n* (nhất là trong từ ghép) thiết bị để lọc chất lỏng: *a tea-strainer: một cái lọc trà.*

strain[2] /strein/ *n* **1** [C, U] **(a)** tình trạng căng thẳng hoặc bị kéo căng: *The rope broke under the strain: Sợi dây đứt vì căng quá.* **(b)** sức mạnh kéo căng: *calculate the strains and stresses of a bridge: tính toán sức căng và ứng suất của một cái cầu.* o *What is the breaking strain of this cable?: Dây cáp này chịu được sức căng bao nhiêu thì đứt.* **2** **(a)** [C, U] sự đòi hỏi gay go đối với sức khỏe tinh thần hoặc thể chất, phương tiện, khả năng, v.v; **sự căng thẳng; sức ép**: *be under severe strain: chịu một sức ép nặng nề.* o *beginning to feel the strain: bắt đầu cảm thấy căng thẳng.* o *the strain of modern life: sự căng thẳng của đời sống hiện đại.* o *Paying all the bills is a strain on my resources: Thanh toán tất cả các hóa đơn là một sự đòi hỏi quá căng đối với nguồn tài chính của tôi.* o *He finds his new job a real strain: Anh ta thấy công việc mới của mình thật sự căng thẳng.* o *How do you stand the strain?: Anh làm thế nào đối phó được với sức ép này?* **(b)** [U] tình trạng lo lắng, căng thẳng hoặc kiệt sức do sức ép đó gây ra: *suffering from mental/nervous strain: chịu một sự căng thẳng về tinh thần/trí não.* **3** [C, U] sự tổn thương đối với một bộ phận của cơ thể do cơ bắp bị vặn, v.v; sự bong gân: *a painful strain: sự bong gân gây đau đớn.* o *a groin strain: trẹo háng.* **4** [C usu *pl*] *(fml)* phần của điệu nhạc hoặc bản nhạc đang được trình diễn; **khúc nhạc; đoạn nhạc**: *hear the strains of the church organ: nghe thấy những khúc nhạc của đàn ống trong nhà thờ.* o *the angelic strains of choirboys singing: những khúc hát thánh thần do các lễ sinh hát.* **5** [C usu *sing*] giọng điệu, phong cách hoặc cung cách viết hoặc nói: *Her speech continued in the same dismal strain: Bài diễn văn của bà ta cứ tiếp tục vẫn với cái giọng điệu buồn thảm ấy.*

strain[3] /strein/ *n* **1** (usu *sing*) ~ (of **sth**) khuynh hướng, chiều hướng trong tính cách của một người: *There's a strain of madness in the family: Trong gia đình này có một chiều hướng điên khùng.* **2** nòi giống hoặc loại (súc vật, côn trùng, cây, v.v): *a new strain of wheat: một giống lúa mì mới.* o *strain of mosquitoes that are resistant to insecticide: những giống muỗi có sức chống lại thuốc trừ côn trùng.*

strait /streit/ *n* **1** (thường số nhiều

nhưng có nghĩa số ít, nhất là trong các danh từ riêng) chỗ nước hẹp nối liền hai biển hoặc hai vùng nước rộng; **eo biển**: *the Straits of Gibraltar*: *eo biển Gibraltar*. o *the Magellan Straits*: *eo biển Magellan*. **2 straits** [pl] tình trạng rắc rối; tình cảnh khó khăn: *be in (dire/desperate/serious) financial straits*: *trong tình trạng khó khăn (kinh khủng/tuyệt vọng/nghiêm trọng) về tài chính*.

straitened /'streitnd/ *adj* (idm) **in straitened 'circumstances** *(fml esp euph)* hầu như không đủ tiền để sống; trong cảnh túng quẫn; **thiếu thốn**.

strait-jacket /'streitdʒækit/ *n* **1** áo bền chắc giống như áo vét tông mặc vào một người hung dữ (nhất là người mắc bệnh tâm thần) để bó tay người đó lại, không cho anh ta vật lộn. **2** *(fig derog)* cái ngăn chặn sự tăng trưởng hoặc phát triển; **sự trói buộc**: *the strait-jacket of repressive taxation*: *sự trói buộc của hệ thống thuế có tính chất áp chế*.

▷ **strait-jacket** *v* [Tn] **1** mặc áo cho người điên vào (ai). **2** *(fig)* hạn chế sự tăng trưởng hoặc phát triển của (cái gì); **trói tay trói chân**: *feel strait-jacketed by poverty*: *cảm thấy bị trói chân trói tay vì cảnh nghèo*. o *feel strait-jacketed by the lack of government subsidy*: *cảm thấy bị trói buộc vì không có trợ cấp của chính phủ*.

strait-laced /ˌstreit 'leist/ *adj (derog)* có hoặc tỏ ra có thái độ rất chặt chẽ, nghiêm khắc đối với các vấn đề đạo đức; ra vẻ đoan trang và đứng đắn; **quá câu nệ; quá khắt khe**: *My old aunts are very strait-laced*: *Các bà cô già của tôi rất khắt khe*.

strand[1] /strænd/ *n (arch or rhet)* bờ cát của hồ, biển hoặc sông.

▷ **strand** *v* [Tn esp passive] làm cho (cái gì) bị ở lại trên bờ, không trở lại biển được nữa; làm cho mắc cạn: *a ship stranded on a sandbank*: *một con tàu mắc cạn trên một bãi cát*. o *a whale stranded by the high tide*: *một con cá voi mắc cạn vì thủy triều dâng*.

stranded *adj* lâm vào cảnh khó khăn, thí dụ không có tiền, bạn bè hoặc phương tiện vận chuyển: *stranded tourists*: *những khách du lịch lâm vào cảnh khó khăn*. o *be left stranded in a foreign country without one's passport*: *bị lâm vào cảnh khó khăn tại nước ngoài không có hộ chiếu*.

strand[2] /strænd/ *n* **1** (**a**) những sợi chỉ, sợi dây kim loại, v.v xoắn lại với nhau để tạo nên một dây thừng hoặc dây cáp; **tao** (của dây). (**b**) một sợi dây hoặc sợi tơ: *a strand of cotton hanging from the hem of a skirt*: *một sợi bông lòng thòng chỗ gấu váy*. **2** món tóc. **3** *(fig)* tuyến phát triển (trong một truyện, v.v): *drawing together the strands of the narrative*: *nối các tuyến phát triển của câu chuyện kể lại với nhau*.

strange /streindʒ/ *adj* (**-r**, **-st**) **1** trước đây không biết, không nhìn thấy, không cảm thấy, không nghe thấy, v.v; không quen thuộc hoặc không phải của mình; **lạ; xa lạ**: *in a strange country, town, neighbourhood, etc*: *ở một nước, thành phố, vùng lân cận, v.v, xa lạ*. o *Never accept lifts from strange men*: *Đừng bao giờ nhận lời của những người đàn ông lạ cho đi nhờ xe*. **2** lạ thường; gây ngạc nhiên; **kỳ lạ**: *What strange clothes you're wearing!*: *Anh mặc quần áo gì mà kỳ thế!* o *It's strange we haven't heard from him*: *Thật kỳ lạ chúng ta không được tin gì của anh ta*. o *She says she feels strange*: *Cô ta nói là cảm thấy choáng váng*, tức là không khỏe, có lẽ chóng mặt. o *It feels strange to be visiting the place again after all these years*: *Thật là một cảm giác kỳ lạ sau bấy nhiêu năm trở lại thăm nơi này*. **3** [pred] ~ **to sth** mới hoặc chưa quen với cái gì: *He's strange to the work*: *Anh ta chưa quen với công việc*. o *The village boy was strange to city life*: *Đứa bé nhà quê chưa quen với đời sống thành phố*. **4** (idm) **ˌstrange to re'late/'say...** có điều đáng ngạc nhiên là...; **có điều lạ là...**: *Strange to say, he won!*: *Có điều lạ là anh ta đã thắng*. ▷ **strangely** adv: *The house was strangely quite*: *Ngôi nhà yên ắng một cách kỳ lạ*. o *It turned out we'd been at school together, strangely enough*: *Điều khá kỳ lạ là hóa ra chúng tôi đã cùng học với nhau*. **strange.ness** *n* [U].

stranger /'streindʒə(r)/ *n* **1** người không quen biết; **người lạ**: *I'd met Anna before, but her friend was a complete/total stranger to me*: *Tôi đã gặp Anna trước đây, nhưng bạn trai của cô ta thì tôi hoàn toàn không quen biết*. o *Our dog barks at strangers*: *Con chó của chúng tôi sủa những người lạ*. **2** người ở một nơi mới hoặc không quen thuộc, hay với những người anh ta không quen biết; **người xa lạ**: *I'm a stranger in this town*: *Tôi là người xa lạ trong thành phố này*, tức là tôi không thông thạo đường đi lối lại. **3** (idm) **be a/no stranger to sth** *(fml)* không quen/quen với một xúc cảm, kinh nghiệm, hoàn cảnh, công việc, v.v.. nào đó; **lạ/không lạ gì**: *He's no stranger to misfortune*: *Ông ta không lạ gì những chuyện bất hạnh*, tức là trước đây ông ta đã trải qua nỗi bất hạnh.

strangle /'strængl/ *v* **1** [Tn] giết chết (ai) bằng cách bóp chặt hoặc thắt chặt cổ; bóp nghẹt: *He strangled her with her own scarf*: *Nó thắt cổ cô ta bằng chính khăn quàng của cô ấy*. o *(infml) I could cheerfully strangle you for getting me into this mess!*: *Tôi có thể sẵn sàng bóp cổ anh vì đã đưa tôi vào cái cảnh rối ren này*. o *(fig) This stiff collar is strangling me*: *Cái cổ áo cứng này làm tôi nghẹt thở*. **2** (**a**) [Tn] hạn chế hoặc ngăn chặn sự tăng trưởng, hoạt động hoặc phát triển đúng đắn của (cái gì); **bóp nghẹt**: *She felt her creativity was being strangled*: *Cô ta cảm thấy sức sáng tạo của mình bị bóp nghẹt*. (**b**) [Tn usu passive] hạn chế sự bày tỏ, sự phát biểu (cái gì): *strangled cry*: *một tiếng khóc nghẹn ngào*, tức là bị chặn lại một phần.

▷ **stran.gler** *n* người bóp cổ giết ai.

□ **'stranglehold** *n* (**a**) sự bóp chặt, thắt chặt. (**b**) (usu *sing*) ~ **(on sth)** *(fig)* sự kiểm soát kiên quyết, làm cho cái gì không thể tăng trưởng hoặc phát triển được thích đáng; **sự bóp nghẹt**: *The new tariffs have put a stranglehold on trade*: *Những biểu thuế mới đã bóp nghẹt mậu dịch*.

stran.gu.late /'strængjʊleit/ *v* [Tn esp passive] *(y)* ép hoặc bóp chặt (một tĩnh mạch, ruột, v.v) khiến cho không cái gì có thể đi qua được; **cặp; kẹp**: *a strangulated hernia*: *thoát vị bị kẹp*, tức là máu không tới được.

▷ **stran.gu.la.tion** /ˌstrængjʊ'leiʃn/ *n* [U] **1** sự bóp nghẹt hoặc bị bóp nghẹt. **2** sự cặp, kẹp hoặc bị cặp kẹp.

strap /stræp/ *n* (nhất là trong từ ghép) **1** [C] dải bằng da, vải hoặc một chất liệu mềm dẻo nào khác, thường có khóa, dùng để buộc nhiều cái lại với nhau hoặc để giữ cái gì tại chỗ hoặc để đỡ, giữ hoặc treo cái gì; **dây; đai; quai**: *a watch-strap*: *dây đồng hồ*. o *My camera strap has broken*: *Quai máy ảnh của tôi bị đứt*. o *A rucksack has straps that go over the shoulders*: *Một cái ba lô có quai khoác vào vai*. **2** [C] dải vải hẹp đeo qua vai như một bộ phận của một chiếc áo, v.v: *bra-straps*: *những dải xu chiêng*. o *a summer dress with thin shoulder-straps*: *một chiếc áo dài mùa hè với những dây broten mảnh*. **3 the strap** [sing] (nhất là xưa kia) hình phạt đánh bằng dây da, roi da: *I got/was given the strap*: *Tôi đã bị một trận đòn bằng roi da*.

▷ **strap** *v* **1** [Tn.pr, Tn.p] giữ, buộc trói (cái gì/ai) bằng dây da: *strap sth in place*: *buộc cái gì giữ yên một chỗ*. o *They strapped their equipment on (to their backs)*: *Họ buộc trang bị của họ*

(vào lưng) bằng dây da. o ***Make sure the passengers are strapped in (to their seats) before driving off**: Đảm bảo là hành khách buộc dây an toàn (vào ghế ngồi) trước khi cho xe chạy.* o ***The lorry's load had been securely strapped down**: Hàng chở trên xe tải đã được buộc chằng chắc chắn.* **2** [Tn, Tn.p] **~ sth (up)** buộc (một vết thương, chân, tay, v.v) bằng băng; **băng**: ***His injured arm was tightly strapped (up)**: Cánh tay bị thương của nó đã được băng chặt.* **3** [Tn] đánh (ai) bằng dây da.

strap.less /'stræplis/ *adj* (nhất là áo dài hoặc xu chiêng) không có quai đeo.

strapped *adj* [pred] **~ (for sth)** *(infml)* không có đủ (cái gì, nhất là tiền); **kẹt**: ***I'm a bit strapped for cash**: Tôi hơi kẹt tiền mặt.*

strap.ping *adj (esp joc)* to, cao và khỏe; vạm vỡ; **lực lưỡng**: ***She's a strapping lass**: Cô ta là một cô gái lực lưỡng.*

□ **straphanger** /'stræphæŋə(r)/ *n (often derog)* hành khách đứng trên xe buýt, tàu hỏa, v.v, tay bám vào cái quai treo ở trần; người đi xe buýt bằng vé tháng.

strata *pl* của STRATUM.

stra.ta.gem /'strætədʒəm/ *n (fml)* mẹo, kế hoạch hoặc mưu kế để đánh lừa ai (nhất là kẻ thù); **mưu; mưu mẹo**: ***a cunning stratagem**: một mưu mẹo xảo quyệt.*

stra.tegic /strə'ti:dʒik/ (cũng **stra.tegical**) *adj* [usu attrib] **1** thuộc chiến lược; là bộ phận của một kế hoạch hoặc mưu đồ: ***strategic(al) decisions**: những quyết định chiến lược.* **2** đem lại lợi thế cho một mục đích nào đó; **chiến lược**: ***a strategic position, move**: một vị trí, nước đi chiến lược.* o ***strategic bombing**: những cuộc ném bom chiến lược,* thí dụ oanh tạc các khu vực công nghiệp và các trung tâm giao thông liên lạc. o ***strategic material**: vật liệu chiến lược,* tức là cần thiết cho chiến tranh. **3** (về vũ khí, nhất là tên lửa hạt nhân) chĩa vào một nước thù địch chứ không phải dùng trong một trận đánh; **vũ khí chiến lược**. Cf TACTICAL (TACTIC). ▷ **stra.tegic.ally** /-kli/ *adv*: ***a strategically placed microphone**: một chiếc micrô đặt ở vị trí chiến lược.*

strat.egy /'strætədʒi/ *n* **1** [U] (nghệ thuật) vạch kế hoạch và chỉ huy một cuộc hành quân trong chiến tranh hoặc chiến dịch: ***military strategy**: chiến lược quân sự.* o ***skilled in strategy**: giỏi về chiến lược.* **2** [U] (tài năng) vạch kế hoạch hoặc quản lý một doanh nghiệp, điều hành một công việc tốt: ***By careful strategy, she negotiated a substantial pay rise**: Bằng tài năng vạch kế hoạch cẩn thận, bà ta đã thương lượng được một sự tăng lương quan trọng.* **3** [C] kế hoạch hoặc chính sách nhằm một mục đích nhất định; **chiến lược**: ***economic strategies**: những chiến lược kinh tế.* o ***a new police strategy for crowd control**: một chiến lược mới của cảnh sát để kiểm soát đám đông.* Cf TACTIC.

▷ **strat.egist** /-dʒist/ *n* người giỏi về chiến lược (nhất là quân sự); **nhà chiến lược**.

strat.ify /'strætifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn usu passive] **sắp xếp** (cái gì) thành từng lớp hoặc tầng, v.v; **phân tầng**: ***stratified rock**: đá xếp thành tầng.* o ***a highly stratified society**: một xã hội phân tầng rất rõ rệt.*

▷ **strati.fica.tion** /ˌstrætifi'keiʃn/ *n* [U] sự sắp xếp thành tầng, v.v; sự xếp lớp hoặc bị xếp lớp; **sự phân tầng**: ***social stratification**: sự phân tầng xã hội.*

stra.to.sphere /'strætəsfiə(r)/ *n* [sing] lớp của khí quyển trái đất ở vào khoảng giữa 10 và 60 kilômét bên trên bề mặt trái đất; **tầng bình lưu**. Cf IONOSPHERE.

stratum /'strɑ:təm; *US* 'streitəm/ *n* (*pl* **strata** /-tə/) **1** loạt lớp nằm ngang, nhất là của đá trong vỏ quả đất; **địa tầng; vỉa**. **2** tầng lớp hoặc giai cấp trong xã hội: ***a gathering of people from a variety of social strata**: một tập hợp người thuộc nhiều tầng lớp xã hội khác nhau.*

straw /strɔ:/ *n* **1** [U] thân cây lúa (thí dụ lúa mì, lúa mạch) dùng làm vật liệu lợp nhà, làm mũ, thảm, v.v và làm ổ và thức ăn cho súc vật; **rơm**: ***a stable filled with straw**: một chuồng bò đầy rơm.* o [attrib] ***a straw mattress**: một cái đệm nhồi rơm.* **2** [C] cọng rơm hoặc mẩu rơm: ***There are a few straws in your hair**: Có vài cọng rơm trong tóc anh.* **3** [C] ống nhỏ bằng giấy hoặc nhựa dùng để hút nước uống; **ống rơm; ống hút**: ***drinking lemonade through a straw**: uống nước chanh bằng ống hút.* o ***A packet of (drinking) straws, please**: Cho mua một gói ống hút (uống nước).* **4 a straw** [sing] vật hoặc số lượng không đáng kể (nhất là dùng trong những thành ngữ sau đây): ***not care a straw**: cóc cần.* o ***be not worth a straw**: chẳng có giá trị quái gì.* **5** (idm) **clutch/grasp at a 'straw/'straws** cố giành lấy một cơ may mong manh để thoát khỏi cái gì hoặc để được cứu thoát khỏi cái gì; **vớ được cọng rơm. the last/final straw (that breaks the camel's back)** sự kiện, hành động, nhiệm vụ, v.v cộng thêm làm một tình huống cuối cùng trở nên không thể chịu đựng nổi nữa. **make bricks without straw** ⇨ BRICK. **a man of straw** ⇨ MAN. **a straw in the wind** chỉ dẫn mong manh cho thấy tình hình có thể sẽ phát triển như thế nào.

□ **'straw-coloured** *adj* vàng nhạt; **vàng rơm**.

straw poll (cũng **straw vote**) *(esp US)* sự điều tra dư luận công chúng không chính thức; **sự thăm dò**.

straw.berry /'strɔ:bri; *US* -beri/ *n* (a) [C] quả màu đỏ, mềm, có nhiều nước, có những hạt nhỏ xíu màu vàng trên bề mặt; **quả dâu tây**: ***fresh strawberries and cream**: dâu tây tươi trộn kem.* o [attrib] ***strawberry jam**: mứt dâu tây.* o ***strawberry pink**: hồng màu dâu tây.* (b) cây dâu tây.

□ **strawberry-mark** *n* bớt đỏ trên da.

stray /strei/ *v* [I, Ipr, Ip] **1** đi xa khỏi nhóm, nơi, v.v của mình, không có nơi đến hoặc mục đích rõ ràng; đi lang thang; **đi lạc**: ***Some of the cattle have strayed**: Một số gia súc đã đi lạc.* o ***stray into the path of an oncoming car**: lạc sang đường của một chiếc ôtô đang chạy tới.* o ***Young children should not be allowed to stray from their parents**: Trẻ em nhỏ tuổi không nên để cho đi xa bố mẹ.* o ***He had strayed from home while still a boy**: Nó đã bỏ nhà đi lang thang từ khi còn nhỏ.* **2** chệch khỏi một hướng thẳng hoặc rời bỏ một đề tài; **lạc đề**: ***My mind kept straying from the discussion (to other things)**: Đầu óc tôi luôn luôn lạc ra ngoài cuộc thảo luận (nghĩ sang những vấn đề khác).* o ***Don't stray (away) from the point**: Đừng lạc ra ngoài điểm chính,* tức là lạc đề.

▷ **stray** *adj* [attrib] **1** lạc; mất: ***a home for stray dogs**: một nơi trú ngụ cho những con chó lạc.* o *(fig)* ***Stray papers littered his desk**: Giấy tờ rải rác bày bừa trên bàn ông ta.* **2** xảy ra, xuất hiện chỗ này, chỗ kia, không thành một cụm, một nhóm; cô lập; **rải rác; lác đác; tản mạn; lơ thơ**: ***killed by a stray bullet**: bị bắn chết vì một viên đạn lạc,* tức là tình cờ, không phải cố ý. o ***The streets were empty except for a few stray passers-by**: Phố xá đều trống vắng trừ lơ thơ vài người qua đường.*

stray *n* (a) người hoặc gia súc bị lạc: ***This dog must be a stray**: Con chó này chắc là một con chó lạc.* Cf WAIF. (b) cái không ở đúng chỗ của nó hoặc bị tách khỏi những cái khác cùng loại.

streak /stri:k/ *n* **~ (of sth) 1** vết,

vạch hoặc dải nhỏ, dài có chất liệu hoặc màu sắc khác với chung quanh; **đường sọc; vệt**: *streaks of grey in her hair*: *những vệt tóc bạc trong tóc bà ta.* o *streak of lightning*: *một tia chớp.* o *streaks of fat in the meat*: *những dải mỡ trong miếng thịt.* **2** yếu tố hoặc dấu vết (trong tính nết một người); **tính; nết; tính nết**: *a streak of jealousy, vanity, cruelty, etc*: *tính ghen tị, hợm mình, độc ác, v.v* o *have a jealous streak*: *có tính hay ghen.* **3** (nhất là trong đánh bạc) thời kỳ thắng hoặc thua liên tục; **hồi; cơn; vận**: *a streak of good luck*: *một thời vận may mắn.* o *hit a winning/losing streak*: *gặp vận đỏ/đen.* **4** (idm) **like a streak of lightning** ⇨ LIGHTNING[1]. **a yellow streak** ⇨ YELLOW.

▷ **streak** *v* **1** [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** đánh dấu cái gì bằng những đường sọc, những vệt: *have one's hair streaked*: *tóc có những vệt (hoa râm)* o *white marble streaked with brown*: *đá hoa trắng có vân nâu.* **2** [Ipr, Ip] *(infml)* di động rất nhanh (theo hướng nào đó): *The children streaked off (down the street) as fast as they could*: *Bọn trẻ phóng vùn vụt thật nhanh (xuôi đường phố).* **3** [I] trần truồng chạy nhanh qua một khu rộng, trống để gây khó chịu cho mọi người hoặc để đùa vui. **streaker** *n* người nghịch cái trò đó.

streaky *adj* **(-ier, -iest)** có hoặc đầy những vệt hoặc đường sọc: *streaky bacon*: *thịt lợn ba chỉ muối xông khói,* tức là có những lớp mỡ và nạc.

stream /stri:m/ *n* **1** sông nhỏ hoặc suối to; **dòng suối**: *a small stream running through the woods*: *một dòng suối nhỏ chảy qua rừng.* **2** ~ **(of sth/sb)** dòng, luồng (chất lỏng, người, vật, v.v): *a stream of blood*: *một dòng máu.* o *a steady stream of abuse, complaints, etc*: *cả một loạt sự lạm dụng, đơn khiếu nại, v.v* o *streams of shoppers, traffic*: *những dòng người đi mua hàng, những luồng giao thông.* **3** dòng hoặc hướng của cái gì đang chảy hoặc chuyển động: *leaves moving with the stream*: *những chiếc lá trôi theo dòng.* **4** *(esp Brit)* (ở một số trường học) lớp hoặc phân lớp cho trẻ em cùng lứa tuổi và trình độ năng lực: *the A, B, C, etc stream*: *lớp A, B, C, v.v.* **5** (idm) **go up/down stream** đi ngược/xuôi dòng sông. **go, swim, etc with/against the stream/tide** làm theo/không làm theo cách ứng xử, ý kiến, v.v đã được chấp nhận; bị cuốn theo/không bị cuốn theo sự tiến triển của tình hình: *Teenagers often go against the stream*: *Thanh thiếu niên thường hay hành động ngược đời.* **on stream** đi vào hoạt động tích cực hoặc sản xuất: *The new plant comes on stream in March*: *Nhà máy mới sẽ đi vào sản xuất tháng ba.*

▷ **stream** *v* **1** [I, Ipr] chảy hoặc chuyển động như một dòng nước: *Sweat streamed down his face*: *Mồ hôi chảy ròng ròng trên mặt nó.* o *People were streaming out of the station*: *Người ta đang ùn ùn ra khỏi ga.* **2** (a) [Tn] làm chảy ra một dòng (cái gì): *The wounds streamed blood*: *Vết thương máu chảy ròng ròng.* (b) [I, Ipr] ~ **(with sth)** chảy ra chất lỏng: *a streaming cold*: *cảm lạnh xổ mũi.* o *His face was streaming with sweat*: *Mặt nó mồ hôi ròng ròng.* **3** [I, Ipr, Ip] lơ lửng hoặc uốn lượn hết chiều dài; **phấp phới, phất phơ**: *Her hair streamed (out) in the wind*: *Tóc cô ta bay phấp phới trong gió.* **4** [Tn usu passive] *(esp Brit)* đưa (học sinh) vào lớp cùng trình độ: *Children are streamed according to ability*: *Trẻ em được đưa vào các lớp theo năng lực của chúng.* **streamer** *n* **1** cờ hẹp, dài. **2** dải giấy màu hẹp, dài; **băng giấy màu**: *a room decorated with balloons and streamers*: *một căn phòng được trang trí bằng những quả bóng và những băng giấy màu.* **3** = BANNER HEADLINE (BANNER). **stream.ing** *n* [U] (chính sách) đặt học sinh vào các lớp theo năng lực.

□ **stream of consciousness** (bài viết tìm cách biểu đạt) dòng ý nghĩ tư tưởng và tình cảm liên tục mà con người trải qua khi tỉnh táo; **dòng ý thức.**

stream.line /'stri:mlain/ *v* [Tn] **1** đem lại dáng thuôn/dáng khí động cho (cái gì). **2** làm cho (cái gì) có hiệu quả và có tác động, nhất là bằng cách cải tiến hoặc đơn giản hóa các phương pháp làm việc; **sắp xếp hợp lý hóa**: *We must streamline our production procedures*: *Chúng ta cần hợp lý hóa các thủ tục sản xuất.*

▷ **stream.lined** *adj* có hình dáng phẳng, nuột để có thể di chuyển nhanh và dễ dàng trong không khí, nước, v.v; **có dáng thuôn; có dáng khí động**: *modern streamlined cars*: *những ôtô hiện đại có dáng thuôn.*

street /stri:t/ *n* **1** (*abbr* **St**) đường công cộng trong một thành phố, thị trấn hoặc làng, có nhà cửa ở một bên hoặc hai bên; **phố; đường phố**: *cross the street*: *đi ngang qua đường phố.* o *meet a friend in the street*: *gặp một người bạn ở ngoài phố.* o *gang roaming the streets*: *bọn quấy phá đi lang thang trên các phố.* o *His address is 155 Smith Street*: *Địa chỉ của nó là 155 phố Smith.* o [attrib] *at street level*: *ở tầng trệt.* o *a 'street map/plan of York*: *bản đồ/sơ đồ các phố của York.* o *street lighting*: *ánh sáng đường phố.* o *street theatre*: *kịch đường phố,* tức là diễn ở ngoài phố, thường có đề tài xã hội hoặc chính trị. ⇨ Cách dùng xem ROAD. **2** những người sống hoặc làm việc ở một phố nhất định; **hàng phố; dân phố**: *Our street puts on a carnival every year*: *Dân phố chúng tôi năm nào cũng tổ chức hội hóa trang.* **3** (idm) **be in Queer Street** ⇨ QUEER. **be (out) on/walk the streets** *(infml)* (a) không có nhà ở. (b) *(euph)* làm gái điếm. **go on the streets** *(euph)* kiếm sống bằng nghề gái điếm. **the man in the street** ⇨ MAN. **not in the same street (as sb/sth)** *(infml)* không giỏi; kém (ai/cái gì); **kém tài.** **streets ahead (of sb/sth)** *(infml)* tốt hơn, có hiệu quả hơn, giỏi hơn, v.v (ai/cái gì) rất nhiều. **(right) up one's street** *(infml)* trong phạm vi hiểu biết, mối quan tâm, hoạt động, v.v của mình; **hợp với khả năng**: *This job seems right up your street*: *Công việc này có vẻ hợp với anh đấy.*

□ **'streetcar** *n (US)* = TRAM.

ˌstreet credi'bility (cũng **ˌstreet 'cred**) *(infml)* hình ảnh, phong cách, v.v hiện đại, mới nhất, có thể được những người bình thường (nhất là thanh niên) chấp nhận.

'street-girl (cũng **'street-walker**) *n* gái điếm đi kiếm khách ngoài phố.

'street value giá có thể bán được của cái gì bất hợp pháp hoặc có được một cách bất hợp pháp; **giá chợ**: *Customs officers have seized drugs with a street value of over £1 million*: *Nhân viên hải quan đã bắt được một khối lượng ma túy có thể bán được trên thị trường trên một triệu pao.*

'street-wise *adj (infml)* am hiểu về cách con người bình thường cư xử, sống, v.v như thế nào, nhất là ở các thành phố lớn; **lịch lãm.**

strength /streŋθ/ *n* **1** [U] sức khỏe; sức mạnh; **sức bền; cường độ; nồng độ**: *a man of great strength*: *một người đàn ông rất khỏe.* o *strength of character, mind, will*: *sức mạnh của tính cách, của tinh thần, của ý chí.* o *regain one's strength after an illness*: *lấy lại sức khỏe sau một trận ốm.* o *the strength of a rope*: *sức bền của một sợi dây thừng,* tức là khả năng chống lại sự kéo căng. o *put on a show of strength*: *phô trương sức mạnh.* o *For a small woman she has surprising strength*: *Bà ta bé nhỏ thế mà có sức khỏe lạ lùng.* o *The strength of feeling on this issue is considerable*: *Cường độ cảm xúc về vấn đề này là rất lớn.* o *How is the strength of alcoholic drinks measured?*: *Nồng độ của các thứ rượu được đo như thế*

nào? ⇨ Xem Cách dùng. **2** [C, U] cái làm cho ai/cái gì khỏe; khía cạnh khỏe riêng biệt của một người; **mặt mạnh**: *the strengths and weaknesses of an argument*: *những mặt mạnh và yếu của một lý lẽ.* o *Tolerance is one of her many strengths*: *Thái độ khoan dung là một trong nhiều mặt mạnh của bà ta.* o *His strength as a news-reader lies in his training as a journalist*: *Cái mạnh của anh ta khi làm phát thanh viên là do anh đã được đào tạo làm một nhà báo.* **3** [U] số người có mặt hoặc có thể có được; số đầy đủ; **đông đủ**: *What is the strength of the work-force?*: *Lực lượng lao động có được bao nhiêu?* **4** (idm) **be at full/be below strength** có đủ/không đủ số người cần đến. **bring sth/be up to (full) strength** làm cho cái gì đạt tới con số cần đến: *We must bring the police force up to (full) strength*: *Chúng ta phải đưa lực lượng cảnh sát tới (đầy đủ) số lượng cần thiết.* **from strength to strength** thành công ngày càng tăng: *Since her appointment the department has gone from strength to strength*: *Từ ngày bà ta được bổ nhiệm, khoa này đã đi từ thành công này sang thành công khác.* **in (full, great, etc) strength** với số lượng lớn: *The army paraded in (full) strength*: *Quân đội diễu hành đông đảo.* **on the strength** *(infml)* được nhận làm một thành viên chính thức của một tổ chức, lực lượng vũ trang, v.v **on the strength of sth** trên cơ sở cái gì; dựa vào (một sự việc, ý kiến của ai, v.v); **căn cứ vào; dựa vào**: *I got the job on the strength of your recommendation*: *Tôi đã có được việc làm này nhờ vào sự giới thiệu của anh.* **outgrow one's strength** ⇨ OUTGROW. **a tower of strength** ⇨ TOWER.

▷ **strengthen** /'streŋθn/ [I, Tn] (làm cho cái gì/ai) trở nên khỏe hơn, mạnh hơn, bền hơn, kiên cố hơn; **củng cố; tăng cường**: *The current strengthened as we moved down the river*: *Dòng nước chảy mạnh hơn khi chúng tôi xuôi theo dòng sông.* o *a special shampoo to strengthen your hair*: *một thứ thuốc gội đầu đặc biệt làm cho tóc bà đẹp bền hơn.* o *strengthen a garrison with extra troops*: *tăng cường một doanh trại bằng cách đưa thêm binh sĩ tới.* o *This latest development has further strengthened my determination to leave*: *Diễn biến mới đây nhất càng củng cố thêm quyết tâm ra đi của tôi.*

CÁCH DÙNG: So sánh **strength**, **power**, **force** và **vigour** (*US* **vigor**). **Strength** và **power** cho thấy một phẩm chất nội tại của một vật hoặc người. **Strength** của một cơ thể, một cái cầu hoặc một sợi dây thừng là khả năng của nó đỡ được một trọng lượng lớn: *I haven't the strength to carry you*: *Tôi không đủ sức vác anh.* **Power** trong cơ thể một người, trong một cái máy hoặc trong gió là năng lượng trong đó có thể đem ra ứng dụng được: *We can harness the power of the wind to make electricity*: *Chúng ta có thể chế ngự được sức gió để làm ra điện.* **Force** và **vigour** liên quan đến sự ứng dụng năng lượng. **Force** của một vụ nổ, một cơn bão hoặc một đòn đánh là năng lượng được phóng ra và tác động của nó vào các vật: *The car was completely wrecked by the force of the collision*: *Chiếc ô tô đã hoàn toàn bị phá hủy bởi sức mạnh của vụ đâm xe.* **vigour** của một người là năng lượng được sử dụng, nhất là trong lao động: *She does her work with tremendous vigour*: *Bà ta làm công việc với một sức mạnh ghê gớm.*

strenu.ous /'strenjʊəs/ *adj* **1** rất cố gắng; hăng hái; **hăm hở; tích cực**: *strenuous workers*: *những công nhân hăng hái.* o *make a strenuous attempt to reach the top of the mountain*: *cố gắng tìm cách lên được đỉnh núi.* **2** đòi hỏi cố gắng lớn; **căng thẳng; vất vả**: *a strenuous itinerary*: *một hành trình căng thẳng.* o *strenuous work*: *công việc vất vả.* o *lead a strenuous life*: *sống một cuộc đời vất vả.*

strenu.ously *adv*: *She strenuously denies all the charges*: *Bà ta ra sức phủ nhận mọi lời buộc tội.*

strep.to.coc.cus /ˌstreptə'kɒkəs/ *n* (*pl* **-cocci** /-'kɒkai/) (*y*) vi khuẩn gây ra nhiễm trùng và bệnh nặng; **khuẩn liên cầu**. ▷ **strep.to.coc.cal** /-'kɒkl/ *adj*.

strep.to.my.cin /ˌstreptəʊ'maisin/ *n* [U] (*y*) thuốc kháng sinh dùng để điều trị nhiễm trùng, v.v.; **streptomyxin**.

stress /stres/ *n* **1** [U, C] (sức ép hoặc sự lo lắng gây ra bởi) **sự đau khổ** tinh thần hoặc thể xác, hoàn cảnh khó khăn, v.v.; **tâm trạng căng thẳng**: *be under/suffer from stress*: *có/mắc vào tâm trạng căng thẳng.* o *in times of stress*: *vào thời buổi căng thẳng,* tức là khó khăn, rối loạn, v.v. o *the stresses and strains of modern life*: *những sự căng thẳng và khẩn trương của cuộc sống hiện đại.* **2.** [U] ~ **(on sth)** sự nhấn mạnh hoặc ý nghĩa đặc biệt: *He feels that there is not enough stress on drama at the school*: *Nó cảm thấy rằng ở trường người ta chưa chú ý đúng mức đến kịch.* o *She lays great stress on punctuality*: *Bà ta rất coi trọng sự đúng giờ.* **3** [C, U] (a) (kết quả của) sức mạnh thêm vào khi nói một từ hoặc một âm tiết nào đó; **trọng âm**: *In 'strategic' the stress is/falls on the second syllable*: *Trong 'strategic', trọng âm là ở/rơi vào âm tiết thứ hai.* o *Stress and rhythm are important in speaking English*: *Trọng âm và nhịp điệu là quan trọng trong khi nói tiếng Anh.* o *You must learn where to place the stresses*: *Anh phải học cách đặt trọng âm vào đâu.* Cf INFLECTION 2, INTONATION 2. (b) (kết quả của) sức mạnh thêm vào khi tạo ra một âm thanh trong âm nhạc; **nhấn**: *Put a stress on the first note in each bar*: *Hãy nhấn thêm vào nốt đầu của mỗi nhịp.* **4** [C, U] ~ **(on sth)** (nhất là trong cơ học) lực tác động đến một vật hoặc giữa các bộ phận của một vật và có xu hướng kéo hoặc xoắn nó trở thành méo mó; sự căng thẳng; **ứng suất**: *High winds put great stress on the structure*: *Gió to đã tạo ra ứng suất lớn đối với kết cấu.* o [attrib] *a stress fracture of a bone in the leg*: *gẫy xương chân do tác động của một lực bên ngoài.*

▷ **stress** *v* [Tn] nhấn mạnh (cái gì): *You stress the first syllable in 'happiness'*: *Anh nhấn mạnh âm tiết đầu trong 'happiness'.* o *He stressed the point that...*: *Ông ta nhấn mạnh một điểm là...*

stress.ful /-fl/ *adj* gây ra căng thẳng: *She finds her new teaching job very stressful*: *Bà ta thấy công việc dạy học mới của mình rất căng thẳng.*

□ **'stress mark** dấu (như được dùng trong từ điển này) để trỏ trọng âm vào một âm tiết trong một từ: *In the word 'sympathetic'* /ˌsimpə'θetik/ *the primary stress (') is on the third syllable, and the secondary stress (,) is on the first syllable*: *Trong từ 'sympathetic' trọng âm chính (') là ở âm thứ ba, và trọng âm phụ (,) là ở âm thứ nhất.*

stretch /stretʃ/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.a] kéo để làm cho (cái gì) dài ra, rộng ra hoặc căng thêm; **kéo dài ra; căng ra; nong ra**: *stretch a rope across a path*: *căng một sợi dây thừng ngang qua một con đường.* o *stretch a pair of gloves/shoes*: *nong rộng một đôi găng tay/giầy,* tức là làm cho chúng vừa hơn. o *stretch a hat to fit one's head*: *nong rộng một cái mũ cho vừa đầu.* o *stretch a rope tight*: *kéo căng một sợi dây thừng.* **2** [I] có thể trở nên dài hơn, rộng hơn, v.v., mà không đứt, gãy; co giãn; (có khả năng) mở rộng ra ngoài giới hạn thật sự; **giãn ra; rộng ra; co giãn**: *These socks stretch*: *Những chiếc tất này giãn ra.* o *The pullover stretched after I had worn it a few times*: *Cái áo len này tôi mặc được vài lần đã rộng ra.* o *(fig) I'd love a holiday if our money will stretch that far*:

Tôi ước ao được đi nghỉ nếu có đủ tiền để làm việc đó. **3** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] duỗi hoặc ưỡn (một chân, tay hoặc bộ phận của thân thể) và làm căng các cơ bắp, nhất là sau khi đã thư giãn nghỉ ngơi hoặc để với lấy cái gì; **vươn**: *He woke up, yawned and stretched*: *Nó thức dậy, ngáp và vươn vai.* o *She stretched across the table for the butter*: *Cô ta vươn tay qua bàn để lấy bơ.* o *stretch one's arms, legs*: *duỗi tay, chân.* o *He stretched out his arm to take the book*: *Nó vươn cánh tay cầm lấy cuốn sách.* o *She stretched her neck up*: *Bà ta vươn cổ,* thí dụ để nhìn qua đầu mọi người trong một đám đông. **4** [I, Ipr, Ip] trải ra trên một vùng hoặc một thời gian; kéo dài; **mở rộng ra**: *forests stretching for hundreds of miles*: *các khu rừng trải dài hàng trăm dặm.* o *The road stretched (out) across the desert into the distance*: *Con đường chạy qua sa mạc về phía xa.* o *The ocean stretched as far as they could see on all sides*: *Đại dương trải rộng xa hút mắt khắp bốn phía.* o *The long summer holiday stretched ahead (of them)*: *Cuộc nghỉ hè dài ngày mở ra trước mặt (họ)* **5** [Tn] đòi hỏi nhiều ở (ai hoặc khả năng, sức mạnh, v.v., của ai): *The race really stretched him/his skill as a runner*: *Cuộc đua đã thật sự đòi hỏi rất nhiều ở anh ta/ở tài năng của anh ta như một đấu thủ chạy đua.* o *She has not been sufficiently stretched at school this term*: *Học kỳ này cô ta đã không bị bắt học đầy đủ ở trường.* o *We can't take on any more work — we're fully stretched at the moment*: *Chúng tôi không thể nhận thêm việc được nữa — lúc này chúng tôi đã làm việc cật lực rồi.* **6** [Tn] căng hoặc sử dụng (cái gì) hết mức có thể được hoặc quá một giới hạn hợp lý hoặc có thể chấp nhận được; **lạm dụng; thổi phồng**: *stretch the truth*: *thổi phồng sự thật,* tức là phóng đại hoặc nói dối (có ít xít ra nhiều). o *stretch the meaning of a word*: *phóng đại ý nghĩa của một từ.* o *You can't stretch the rules to suit yourself*: *Anh không thể lạm dụng các qui tắc để làm lợi cho mình.* **7** (idm) **stretch one's legs** đi bộ để tập luyện: *She went out to stretch her legs after lunch*: *Sau bữa ăn trưa, bà ta ra ngoài đi bộ cho giãn gân cốt.* **stretch a point** đi quá cái thường cho phép; nhân nhượng; **chiếu cố**: *She doesn't have all the qualifications but I think we should stretch a point in her favour*: *Cô ta không đủ mọi tiêu chuẩn chuyên môn nhưng tôi nghĩ chúng ta nên chiếu cố cho cô ta.* **8** (phr v) **stretch (sth) out** (làm cho cái gì) kéo dài hoặc có đủ để đáp ứng những nhu cầu: *He couldn't stretch out his money to the end of the month*: *Nó không thể có đủ tiền (chi tiêu) đến cuối tháng.* **stretch (oneself) out** nằm dài ra để nghỉ; **nằm sóng soài**: *He stretched (himself) out in front of the fire and fell asleep*: *Nó nằm sóng soài trước lò sưởi và ngủ thiếp đi.*

▷ **stretch** *n* **1** [C usu *sing*] hành động căng ra, duỗi ra, hoặc tình trạng bị căng ra, duỗi ra: *With a stretch of his arm, he reached the shelf*: *Nó vươn tay ra, với tới cái giá.* o *The dog woke up, had a good stretch and wandered off*: *Con chó tỉnh dậy, vươn vai một cái rồi lững thững bỏ đi.* **2** [U] khả năng có thể căng ra; tính co giãn: *This material has a lot of stretch in it*: *Thứ vải này rất co giãn.* o [attrib] *stretch jeans, seat-covers, underwear*: *quần bò, vải bọc ghế, quần áo lót thun.* **3** [C] (a) ~ (**of sth**) khoảng hoặc sự kéo dài liên tục (của cái gì): *a beautiful stretch of countryside*: *một dải đất nông thôn rất đẹp.* o *a long stretch of open road*: *một quãng đường dài thông suốt.* (b) một thời gian kéo dài liên tục hoặc không bị ngắt quãng: *a four-hour stretch*: *một mạch bốn giờ liền.* **4** [C usu *sing*] *(sl)* thời gian phục vụ hoặc bị tù: *do a stretch in the army*: *phục vụ một thời gian trong quân đội.* o *He did a long stretch for attempted murder*: *Nó đã bị tù một thời gian dài vì tội mưu toan giết người.* **5** [C usu *sing*] quãng đường thẳng của một vòng đua: *the final/finishing/home stretch*: *quãng đường thẳng về đích.* **6** (idm) **at full stretch** ⇨ FULL. **at a stretch** không ngừng; liên tục; **một mạch**: *She worked for six hours at a stretch*: *Bà ta đã làm việc một mạch sáu giờ liền.* **not by any/by no stretch of the imagination** dù cho có thể tin hoặc tưởng tượng cái gì đến đâu đi nữa: *By no stretch of the imagination could you call him ambitious*: *Dù cho anh có thể suy rộng ra đến đâu đi nữa, anh cũng không thể bảo nó là người có nhiều tham vọng.*

stretchy /'stretʃi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* có thể căng ra, co giãn; dễ căng ra: *stretchy materials*: *những vật liệu dễ co giãn.* **stretchi.ness** *n* [U].

stretcher /'stretʃə(r)/ *n* **1** khung gọng và vải, v.v., để khiêng người ốm hoặc bị thương ở tư thế nằm; **cái cáng**: *An ambulance officer brought a stretcher for the injured woman*: *Một nhân viên cấp cứu đem lại một cái cáng cho người phụ nữ bị thương.* **2** thiết bị để căng hoặc để giữ cái gì trong tình trạng được căng ra; **khung căng; vật để nong/căng**.

□ **stretcher-bearer** *n* người (thường một trong hai người) khiêng cáng.

strew /stru:/ *v* (*pt* **strewed**, *pp* **strewed** hoặc **strewn** /stru:n/) **1** [Tn, Tn.pr] ~ **A (on/over B)**; ~ **B with A** rắc cái gì (lên một bề mặt); phủ (một bề mặt) bằng những vật rải rác; rải; **rắc; vãi**: *strew papers over the floor/strew the floor with papers*: *rắc giấy ra sàn.* **2** [Tn] nằm trải ra trên hoặc bên trên (một bề mặt); **trải**: *a litter-strewn playground*: *một sân chơi trải rơm.* o *Papers strewed the floor*: *Giấy vụn rải rác trên sàn.* ⇨ Cách dùng xem SCATTER.

strewth /stru:θ/ *interj (Brit sl becoming dated)* (dùng để biểu lộ sự ngạc nhiên, sự khó chịu, sự mất tinh thần, v.v.): *Strewth, look at the time! We're late!*: *Chết, nhìn đồng hồ kìa! Chúng ta muộn rồi!*

stri.ated /strai'eitid; *US* 'straieitid/ *adj (fml)* có sọc, có vằn hoặc nếp nhăn.

▷ **stri.ation** /strai'eiʃn/ *n (fml)* **1** [C] đường kẻ sọc, vằn hoặc nếp nhăn. **2** [U] tình trạng có kẻ sọc, vằn hoặc nếp nhăn.

stricken /'strikən/ *adj* ~ **(by/with sth)** (nhất là trong từ ghép) bị ảnh hưởng hoặc tác động mạnh (của cái gì khó chịu, thí dụ ốm đau, sự buồn khổ): *stricken with malaria, cancer, fever, etc*: *mắc bệnh sốt rét, ung thư, lên cơn sốt, v.v.* o *stricken by poverty/poverty-stricken*: *lâm vào cảnh nghèo khổ.* o *grief-/panic-/terror-stricken*: *bị đau buồn/hoảng loạn/kinh hoàng.* o *Rescue teams raced to the stricken ship*: *Những đội cấp cứu lao tới con tàu mắc nạn.*

strict /strikt/ *adj* **(-er, -est)** **1** đòi hỏi sự phục tùng hoặc tuân thủ hoàn toàn (các qui tắc, các cung cách ứng xử, v.v.); nghiêm khắc; không khoan dung; **nghiêm ngặt**: *a strict teacher*: *một thầy giáo nghiêm khắc.* o *a strict upbringing*: *một sự dạy dỗ nghiêm khắc.* o *a strict rule against smoking*: *một luật lệ nghiêm ngặt chống hút thuốc lá.* o *She's very strict with her children*: *Bà ta rất nghiêm khắc với con cái.* **2** (a) được xác định rõ ràng và chính xác; đúng: *in the strict sense of the word*: *theo đúng nghĩa của từ đó.* o *the strict truth*: *đúng sự thật.* o *a strict understanding, interpretation*: *một cách hiểu, lý giải đúng.* (b) hoàn toàn; tuyệt đối: *give information in strictest confidence/in strict secrecy*: *cung cấp thông tin trong sự bí mật tuyệt đối.*

▷ **strictly** *adv* **1** một cách nghiêm khắc; hoàn toàn: *Smoking is strictly prohibited*: *Cấm ngặt hút thuốc lá.* **2** (idm) **strictly speaking** nếu dùng từ, áp dụng luật lệ, v.v., theo đúng nghĩa

của chúng; **nói đúng ra**: *Strictly speaking, he's not qualified for the job*: *Nói đúng ra, anh ta không đủ tiêu chuẩn chuyên môn để làm công việc này.*

strict.ness *n* [U].

stric.ture /'striktʃə(r)/ *n* 1 (usu *pl*) *(fml)* sự phê phán hoặc lên án nghiêm khắc: *pass strictures on sb*: *phê bình nghiêm khắc ai.* 2 *(y)* sự co thắt hoặc hẹp lại không bình thường của một bộ phận có hình ống của thân thể; **sự chẹt, chỗ chẹt.**

stride /straid/ *v* (*pt* **strode**, *pp* ít khi **stridden** /'stridn/) 1 [Ipr, Ip] đi bộ với những bước dài; **sải bước**: *stride along the road*: *sải bước đi trên đường.* o *striding across the fields*: *sải bước qua cánh đồng.* o *She turned and strode off*: *Cô ta quay lại và sải bước đi khỏi.* o *striding out for the distant hills*: *sải bước đi về phía các ngọn đồi xa xa.* 2 [Ipr] ~ **across/over sth** vượt qua cái gì bằng một bước dài: *stride over a ditch*: *bước qua một cái rãnh.*

▷ **stride** *n* 1 (khoảng cách đi qua bằng) một bước dài: *I was three strides from the door*: *Tôi đứng cách cửa ba bước dài.* 2 cách đi của một người; dáng đi. 3 (idm) **get into one's stride** giải quyết công việc bằng một tốc độ nhanh chóng, tự tin và vững vàng; **vào nền nếp**: *She found the job difficult at first, but now she's really getting into her stride*: *Lúc đầu cô ta thấy công việc khó khăn nhưng bây giờ thì cô ta đã thật sự đi vào nền nếp ổn định.* **make great, rapid, etc strides** tiến bộ tốt,nhanh, v.v.; cải tiến nhanh: *Tom has made enormous strides in his maths this term*: *Tom đã có những tiến bộ rất lớn về toán trong học kỳ này.* **take sth in one's stride** chấp nhận và giải quyết cái gì không phải cố gắng đặc biệt; **vượt qua dễ dàng**: *Some people find retiring difficult, but he has taken it all in his stride*: *Một số người thấy về hưu là khó khăn, nhưng ông ta đã coi việc đó bình thường.*

stri.dent /'straidnt/ *adj* (về âm thanh, nhất là giọng nói) to và gắt; the thé; **đinh tai; lanh lảnh**: *strident protests*: *những lời phản đối đinh tai nhức óc.* o *strident in their demands*: *the thé trong những yêu sách của họ.* ▷ **stri.dency** /'straidənsi/ *n* [U]. **stri.dently** *adv.*

stridu.late /'stridjʊleit; *US* 'stridʒʊleit/ *v* [I] (về côn trùng như con dế) cọ những bộ phận nào đó trong cơ thể với nhau tạo ra những âm thanh cao rúc từng hồi; **gáy; kêu inh ỏi.** ▷ **stridu.la.tion** /ˌstridjʊ'leiʃn; *US* -dʒ-/ *n* [U].

strife /straif/ *n* [U] tình trạng xung đột, sự bất hòa giận dữ hoặc kịch liệt; sự cãi nhau: *industrial strife*: *sự xung đột trong công nghiệp*, tức là giữa chủ và thợ. o *a nation torn by political strife*: *một quốc gia bị giằng xé bởi xung đột chính trị.*

strike[1] /straik/ *n* 1 sự ngừng làm việc có tổ chức của những người làm thuê vì một sự bất đồng (thí dụ về tiền lương, điều kiện, v.v.); hành động hoặc trường hợp đình công, bãi công: *a miners' strike*: *một cuộc đình công của thợ mỏ.* o *industrial strikes*: *những cuộc đình công trong công nghiệp.* o *a strike by bus drivers*: *một cuộc đình công của những người lái xe buýt.* o *a general, an unofficial, a wildcat strike*: *một cuộc tổng bãi công, một cuộc bãi công không chính thức, một cuộc bãi công tự phát*, tức là không có sự đồng ý của công đoàn. o *call a strike*: *kêu gọi bãi công.* o [attrib] *take strike action*: *tiến hành bãi công.* 2 sự phát hiện đột ngột ra vàng, dầu lửa, v.v., trong lòng đất; **sự đào đúng mạch**: *(fig) a lucky strike*: *một phát hiện may mắn.* 3 cuộc tấn công đột ngột (nhất là bằng không quân hoặc tên lửa): *an air strike*: *một trận không kích.* o [attrib] *first strike capacity in a nuclear war*: *khả năng đánh đòn tấn công đầu tiên trong một cuộc chiến tranh hạt nhân.* o *The footballer took a strike at the goal*: *Cầu thủ bóng đá tấn công khung thành.* o *The strike of a hawk on its prey*: *Cú bổ nhào tấn công con mồi của con chim ưng.* 4 (idm) **be/go on 'strike; be/come/go out on 'strike** tham gia vào/bắt đầu một cuộc đình công: *We are (going) on strike*: *Chúng tôi đang bãi công.* o *The ship-builders came/went out on strike for higher pay*: *Những công nhân đóng tàu bãi công đòi tăng lương.*

□ **'strikebound** *adj* không thể hoạt động được vì có bãi công; **bị tê liệt vì đình công**: *The docks were strikebound for a week*: *Xưởng đóng tàu bị tê liệt một tuần vì bãi công.*

'strike-breaker *n* người vẫn tiếp tục làm việc trong khi các đồng nghiệp ở nơi đó đang bãi công hoặc người được nhận vào làm việc thay thế các thành viên của cuộc bãi công; **kẻ phá hoại cuộc đình công**. Cf BLACKLEG. **'strike-breaking** *n* [U].

'strike pay tiền của công đoàn trả cho các đoàn viên bãi công trong một cuộc bãi công được công đoàn chính thức công nhận; **trợ cấp đình công.**

strike[2] /straik/ *v* (*pt, pp* **struck** /strʌk/) 1 (a) [Tn, Tn.pr, Dn.n] bắt (ai/cái gì) phải chịu một sự va chạm; đánh (ai/cái gì); **đập**: *The stone struck me on the side of the head*: *Hòn đá đập vào cạnh đầu tôi.* o *He struck the table a heavy blow with his fist*: *Ông ta nắm bàn tay đấm mạnh xuống bàn.* ⇨ Cách dùng xem HIT[1]. (b) [I, Tn, Tn.pr] (làm cho cái gì) chạm mạnh vào cái gì: *There was a crash of thunder, then the storm struck*: *Có một tiếng sét nổ rồi cơn bão ập đến.* o *People say that lightning never strikes twice in the same place*: *Người ta nói rằng sét không bao giờ đánh hai lần cùng một chỗ.* o *The ship struck a rock*: *Con tàu đâm vào một tảng đá.* o *The tree was struck by lightning*: *Cây đã bị sét đánh.* o *He struck his head on/against the beam*: *Nó đập đầu vào xà nhà.* o *He struck the beam with his head*: *Đầu hắn đập vào xà nhà.* o *(fig) The family was struck by yet another tragedy*: *Gia đình lại bị một bi kịch nữa.* (c) [Tn] đánh (một đòn): *Who struck the first blow?*: *Đứa nào đánh trước?* (d) [Ipr] ~ **at sb/sth** nhằm đánh ai/cái gì: *He struck at me repeatedly with a stick*: *Nó cầm gậy nhằm vào tôi đánh túi bụi.* (e) [Tn.pr, Tn.p] đánh, đập làm cho (ai/cái gì) di chuyển hoặc đổ xuống: *He struck her to the ground*: *Nó đánh cô ta ngã lăn ra đất.* o *She struck the ball away*: *Cô ta đánh bay quả bóng.* 2 (a) [I] tấn công, nhất là đột ngột: *Enemy troops struck just before dawn*: *Quân địch đột ngột tấn công ngay trước khi rạng sáng.* o *The lioness crouched ready to strike*: *Con sư tử cái thu mình lại sẵn sàng tấn công.* (b) [I, Tn esp passive] (về tai họa, bệnh tật, v.v.) làm (ai/cái gì) đau khổ: *It was not long before tragedy struck again*: *Chẳng bao lâu bi kịch lại gây ra đau khổ.* o *The area was struck by an outbreak of cholera*: *Khu vực này bị đau khổ vì có dịch tả.* 3 (a) [Tn, Tn.pr] tạo ra (ánh sáng, tia lửa, v.v.) bằng ma sát: *strike sparks from a flint*: *đánh đá lửa tóe lửa.* (b) [I, Tn] (làm cái gì) cháy bằng cách đó: *These damp matches won't strike*: *Những que diêm ẩm này đánh không cháy.* o *strike a match*: *đánh diêm.* 4 (a) [Tn, Tn.pr] tạo ra (một nốt nhạc, âm thanh, v.v.); **gõ**: *strike a chord on the piano*: *gõ một hòa âm trên đàn piano.* o *(fig) strike a note of gloom, optimism, caution*: *đánh lên một nốt nhạc u sầu, lạc quan, quở trách.* (b) [I, Tn] (về đồng hồ) đánh chuông, v.v., cho biết giờ; **điểm; đánh**: *The clock has just struck (three)*: *Đồng hồ vừa mới điểm (ba giờ).* o *The clock strikes the hours*: *Đồng hồ này đánh chuông báo giờ.* (c) [I] (về giờ) được chỉ ra theo cách đó: *Four o'clock had just struck on the church clock*: *Đồng hồ nhà thờ vừa mới điểm bốn giờ.* 5 [Tn] phát hiện hoặc khoan tới (vàng,

quặng, dầu lửa, v.v.) bằng cách đào hoặc khoan: *strike a rich vein of ore*: *phát hiện ra một mạch quặng phong phú.* **6** [Tn] làm ra (tiền, huy chương, v.v.) bằng cách giập hoặc bấm; **đúc**: *The Royal Mint will strike a commemorative gold coin*: *Sở đúc tiền Hoàng gia sẽ đúc một đồng tiền vàng kỷ niệm.* **7** [Cn.a esp passive] đưa (ai đột ngột vào một tình trạng nào đó (như thể) chỉ bằng một đòn duy nhất: *be struck blind, dumb, silent, etc*: *đột ngột bị mù, câm, im lặng, v.v.* **8** [Tn, Dn.f, Dn.w] (không có trong các thời tiến hành) xảy ra trong đầu óc ai: *An awful thought has just struck me*: *Tôi vừa chợt có một ý nghĩ khủng khiếp.* o *What struck me was/I was struck by their enthusiasm for the work*: *Điều làm tôi chú ý là nhiệt tình của họ đối với công việc.* o *It strikes me that nobody is in favour of the changes*: *Điều làm tôi chú ý là không ai tán thành những sự thay đổi đó.* o *It suddenly struck me how we could improve the situation*: *Tôi chợt nghĩ ra chúng ta có thể cải thiện tình hình như thế nào.* **9** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (as sth)** có tác động đối với ai; gây ấn tượng đối với ai (theo cách nào đó): *How does the idea strike you?*: *Anh thấy ý kiến đó thế nào?* o *The plan strikes me as ridiculous*: *Tôi cho rằng kế hoạch này là lố bịch.* o *The house strikes you as welcoming when you go in*: *Ngôi nhà làm cho anh thấy dễ chịu khi vào bên trong.* **10** [I, Ipr] ~ **(for/against sth)** (về công nhân) ngừng làm việc để phản đối về một sự bất bình nào đó; **đình công; bãi công**: *Striking workers picketed the factory*: *Các công nhân bãi công đứng gác ở ngoài nhà máy.* o *The union has voted to strike for a pay increase of 10%*: *Công đoàn đã nhất trí đề nghị bãi công đòi tăng lương 10%.* **11** [Tn] hạ (buồm, v.v.); dỡ (lều, v.v.): *strike the set after the play is over*: *dỡ phông cảnh sau khi vở kịch kết thúc.* Cf PITCH[2] 1. **12** [Tn] tính toán để đạt tới (một số trung bình). **13** [Tn] đi tới (một con đường, v.v.); tìm thấy; **đến**: *It was some time before we struck the track*: *Phải mất một thời gian chúng tôi mới tới con đường hẻm.* **14** [Tn] lấy (một cành chiết) từ một cây đem cắm xuống đất cho nó mọc rễ mới; **giâm cành**. **15** (idm) **be struck on sb/sth** *(infml)* có ấn tượng tốt về ai/cái gì; rất thích ai/cái gì: *He's very much struck on his new girl-friend*: *Anh ta rất mê cô bạn gái mới.* **hit/strike home** ⇨ HOME[3]. **hit/strike the right/wrong note** ⇨ NOTE[1]. **lightning never strikes in the same place twice** ⇨ LIGHTNING[1]. **strike an 'attitude/a 'pose** lấy điệu bộ hoặc có những cử chỉ để nhấn mạnh điều mình nói hoặc cảm thấy; nói hoặc viết về ý kiến, ý định hoặc tình cảm của mình một cách giả tạo hoặc như đóng kịch: *He struck an attitude of defiance with a typically hard-hitting speech*: *Nó lấy điệu bộ ra vẻ thách thức với một bài diễn văn rất xúc phạm.* **strike at the root of sth** ⇨ ROOT[1]. **strike a 'balance (between A and B)** tìm ra điểm hợp lý, trung dung giữa hai yêu sách, hai thái cực, v.v.; thỏa hiệp; **cân bằng**: *It was difficult to strike the right balance between justice and expediency*: *Thật khó có thể tìm ra được sự cân bằng đúng đắn giữa sự công bằng và tính có lợi.* **strike a 'bargain (with sb)** đi đến chỗ đồng ý (với ai) nhất là sau nhiều sự bàn bạc và tranh cãi; **thỏa thuận**: *They struck a bargain with the landlord that they would look after the garden in return for being allowed to use it*: *Họ đã đi đến chỗ thỏa thuận với người chủ đất là họ sẽ trông nom khu vườn để đánh đổi lấy việc được phép sử dụng nó.* **strike a blow for/against sth** tiến hành một hành động vì hoặc để ủng hộ/ chống lại (một niềm tin, một sự nghiệp, một nguyên tắc, v.v.): *By their action, they struck a blow for democracy*: *Bằng hành động của mình họ đã thực hiện việc ủng hộ nền dân chủ.* **strike camp** hạ, dỡ lên và gói ghém lại, v.v.. **strike a 'chord (with sb)** nói cái gì được những người khác đồng cảm hoặc tán thành: *The speaker had obviously struck a chord with his audience*: *Rõ ràng diễn giả đã đánh đúng vào tình cảm của cử tọa.* **strike/sound a false note** ⇨ FALSE. **strike fear, etc into sb/sb's heart** làm cho ai cảm thấy sợ hãi: *The news of the epidemic struck terror into the population*: *Tin về bệnh dịch làm dân chúng hoảng sợ.* **strike 'gold/'oil** phát hiện một nguồn tin tức, của cải, hạnh phúc, v.v. phong phú: *She hasn't always been lucky with her boy-friends but she seems to have struck gold this time*: *Cô ta luôn luôn không gặp may với các bạn trai của mình nhưng lần này có vẻ cô đã tìm ra được nguồn hạnh phúc.* **strike a light!** *(dated Brit sl)* (lời thốt lên biểu thị sự kinh ngạc hoặc phản đối). **strike (it) 'lucky** *(infml)* gặp may theo một cách riêng biệt: *We certainly struck (it) lucky with the weather*: *Chắc chắn là chúng ta đã gặp may về thời tiết.* **strike/sound a note (of sth)** ⇨ NOTE[1]. **,strike it 'rich** *(infml)* có được nhiều tiền, nhất là đột ngột hoặc bất ngờ. **,strike while the ,iron is 'hot** *(tục ngữ)* (thường dạng mệnh lệnh) lợi dụng ngay một cơ hội; hành động khi điều kiện đang thuận lợi; **không để lỡ cơ hội**. **take/strike root** ⇨ ROOT[1]. **within 'striking-distance** khá gần để có thể với tới hoặc tấn công dễ dàng; **trong tầm tay**.

16 (phr v) **strike sb down (a)** *(fml)* đánh mạnh ai làm người đó ngã lăn ra. **(b)** (về bệnh tật, v.v.) làm cho ai không còn khả năng hoạt động tích cực; làm cho ai ốm nặng hoặc chết: *He was struck down by cancer at the age of thirty*: *Anh ta đã chết vì ung thư ở tuổi ba mươi.*

strike sth off đánh mạnh để loại bỏ cái gì; cắt đứt cái gì; **chặt đứt; xóa bỏ**: *He struck off the rotten branches with an axe*: *Nó dùng rìu chặt bỏ những cành mục.* **strike sb/sth off (sth)** loại bỏ, xóa bỏ tên ai khỏi cái gì, nhất là khỏi tư cách thành viên của một tổ chức nghề nghiệp; **gạt bỏ**: *Strike her name off the list*: *Hãy xóa bỏ tên bà ta trên danh sách.* o *The doctor was struck off for incompetence*: *Ông bác sĩ đã bị gạt bỏ vì không đủ trình độ.*

strike on sth có hoặc tìm thấy cái gì đột ngột hoặc bất ngờ: *strike on a brilliant new idea*: *chợt nảy ra một ý kiến mới xuất sắc.*

strike out (at sb/sth) nhằm đánh mạnh hoặc tấn công: *He lost his temper and struck out wildly*: *Nó nổi nóng và tấn công túi bụi.* o *(fig) In a recent article she strikes out at her critics*: *Trong một bài báo mới đây, bà ta đả kích kịch liệt những người phê bình mình.* **strike sth out/through** gạch bỏ cái gì, xóa bỏ cái gì: *The editor struck out the whole paragraph*: *Người biên tập đã xóa bỏ toàn bộ đoạn đó.* **strike out (for/towards sth)** di chuyển mạnh mẽ và quả quyết (về phía cái gì); **lao đi**: *strike out on foot for the distant hills*: *kiên quyết đi bộ tới những ngọn đồi ở đằng xa.* o *He struck out strongly for the shore*: *Nó cố gắng bơi vào bờ.* o *(fig) strike out on one's own*: *bắt đầu một cuộc sống độc lập.*

strike (sth) up (về một băng, một dàn nhạc, v.v.) bắt đầu chơi (một bài nhạc): *The band struck up (a waltz)*: *Ban nhạc bắt đầu chơi (một bài vanxơ).* **strike up sth (with sb)** bắt đầu (một tình bạn, một sự quen biết, một cuộc trò chuyện, v.v.) nhất là một cách tình cờ, tự nhiên: *He would often strike up conversations with complete strangers*: *Nó hay bắt chuyện với những người hoàn toàn xa lạ.*

striker /'straikə(r)/ *n* **1** công nhân bãi công. **2** *(thể)* **(a)** (trong bóng đá) cầu thủ tấn công mà vai trò quan trọng nhất là tìm cách ghi bàn; **tiền đạo**. Cf FORWARD[4]. **(b)** (trong cricket) người cầm chầy đứng đối diện với

chỗ ném bóng.

strik.ing /'straikiŋ/ *adj* 1 (a) thu hút sự chú ý hoặc quan tâm; **nổi bật**: *a striking display, effect*: *một sự phô bày, tác động nổi bật.* o *There is a striking contrast between the two interpretations*: *Có một sự tương phản nổi bật giữa hai cách lý giải.* (b) thu hút sự chú ý hoặc quan tâm; **nổi bật**: *his striking good looks*: *vẻ đẹp hấp dẫn của anh ta.* o *a very striking young woman*: *một phụ nữ trẻ rất hấp dẫn.* 2 (về đồng hồ, v.v.) đánh chuông. ▷ **strik.ingly** *adv*: *a strikingly handsome man*: *một người đàn ông đẹp trai một cách hấp dẫn.*

string[1] /striŋ/ *n* 1 (a) [U] dây mảnh làm bằng nhiều sợi bện lại; **dây; sợi xe; dây bện**: *a ball of string*: *một cuộn dây.* o *tie up a parcel with string*: *lấy dây buộc một cái gói.* o *attach sth with a length/piece of string*: *buộc cái gì bằng một đoạn dây.* (b) [C] đoạn dây hoặc vật liệu tương tự dùng để buộc hoặc kéo cái gì, hoặc được đan vào một cái khung để làm đầu của một cái vợt: *a puppet on strings*: *một con rối dây*, tức được làm cho cử động bằng những sợi dây buộc vào các khớp của nó. o *The key is hanging on a string by the door*: *Chiếc chìa khóa treo ở sợi dây cạnh cửa.* o *She wore the medal on a string round her neck*: *Cô ta đeo tấm huy chương bằng một sợi dây quàng ở cổ.* o *I have broken several strings in my tennis racket*: *Tôi đã đánh đứt nhiều sợi dây ở cái vợt tennít của tôi.* 2 [C] sợi dây ruột mèo hoặc bằng kim loại căng thẳng, thí dụ trên đàn viôlông, hoặc đàn ghita, tạo ra một nốt nhạc khi rung; **dây đàn**. 3 **the strings** [pl] (các nhạc công chơi) các nhạc cụ có dây (thí dụ viôlông, xelô, v.v.) trong một dàn nhạc; **(các nhạc công chơi) đàn dây**. 4 [C] (a) bộ hoặc loạt đồ vật để cùng trên một sợi dây, v.v.; **chuỗi, chùm; túm**: *a string of beads, pearls, etc*: *một chuỗi hạt, ngọc trai, v.v.* o *a string of onions*: *một xâu hành.* (b) loạt hoặc dãy người hoặc vật; **đoàn**: *a string of visitors*: *một đoàn khách tham quan.* o *a string of small lakes*: *một loạt hồ nhỏ.* o *a string of abuse, curses, lies*: *một loạt sự lộng quyền, một tràng chửi rủa, dối trá.* o *a string of wins*: *một loạt thắng lợi.* (c) nhóm ngựa đua được huấn luyện cùng một chuồng; **đàn ngựa đua**. 5 [C] chất liệu cứng có xơ nối liền hai nửa của một vỏ đậu, v.v.; **xơ**. 6 (idm) **the first/second 'string** người hoặc vật thứ nhất/hoặc lựa chọn (có thể) dựa vào để thực hiện một ý định; **quân bài chủ/phụ; điểm tựa chính/ phụ**. **have/keep sb on a 'string** nắm/giữ ai dưới quyền kiểm soát; **điều khiển được ai**: *She's had us all on a string for too long*: *Bà ta đã nắm quyền điều khiển tất cả chúng ta quá lâu rồi.* **have two strings/a second, etc string to one's bow** ⇨ BOW[1]. **one's mother's, etc apron strings** ⇨ APRON. **(with) no 'strings attached/without 'strings** *(infml)* không có điều kiện hoặc sự hạn chế đặc biệt: *a loan of £3000 and no strings attached*: *một khoản cho vay 3000 pao không kèm theo điều kiện đặc biệt nào.* **pull strings/wires** ⇨ PULL[3]. **pull the strings/wires** ⇨ PULL[2].

▷ **stringy** *adj* (**-ier, -iest**) 1 như sợi dây: *lank stringy hair*: *tóc xõa sợi.* 2 (a) (về quả đậu, v.v.) có một dải sợi dai; **có xơ**. (b) (về thịt) dai; **có thớ**. **stringi.ness** *n* [U].

□ **,string 'band, ,string 'orchestra** ban nhạc hoặc dàn nhạc gồm toàn đàn dây; **ban, dàn nhạc đàn dây**.

'string bean = RUNNER BEAN (RUNNER).

,string quar'tet (nhạc do) bốn người chơi đàn dây (biểu diễn).

,string 'vest *(esp Brit)* áo lót làm bằng vải có những mắt lưới to; **áo lưới**.

string[2] /striŋ/ *v* (*pt, pp* **strung** /strʌŋ/) 1 [Tn] căng dây lên (một cái cung, viôlông, vợt tennít, v.v.): *loosely/tightly strung*: *căng dây lỏng lẻo/thẳng.* 2 [Tn] xâu (ngọc trai, hạt, v.v.) vào một sợi dây. 3 [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up)** treo hoặc buộc (cái gì) bằng một sợi dây, dây thừng, v.v: *Lanterns were strung in the trees around the pool*: *Nhiều đèn lồng treo trên các cây quanh ao.* o *Flags had been strung up across the street*: *Nhiều cờ treo ngang qua phố.* 4 [Tn] tước bỏ xơ (ở vỏ đậu). 5 (phr v) **string sb along** cố tình đánh lừa ai, nhất là về ý đồ, niềm tin, v.v. của mình: *She has no intention of marrying him — she's just stringing him along*: *Cô ta chẳng hề có ý định lấy nó — cô ta chỉ đánh lừa nó thôi.* **string along (with sb)** ở lại hoặc đi với ai một cách tình cờ, tự nhiên hoặc một thời gian thích hợp; theo lẽo đẽo; **lẵng nhẵng**: *I don't want them stringing along as well!*: *Tôi cũng không muốn chúng nó lẵng nhẵng đi theo.* o *She decided to string along with the others as she had nothing else to do!*: *Cô ta quyết định đi theo những người khác vì chẳng có việc gì khác.* **string (sb/sth) out** (làm cho ai/cái gì) bị hoặc trở nên kéo dài ra từng đoạn trên một tuyến; **dàn ra**: *The players were told to string out across the field*: *Các cầu thủ được chỉ đạo là phải dàn ra ngang bãi.* o *The horses were strung out towards the end of the race*: *Các con ngựa phi thành một hàng kéo dài về đích cuộc đua.* o *Warning notices were strung out along the motorway*: *Những bảng thông báo trải ra dọc xa lộ.* **string sth together** kết hợp (từ, cụm từ, v.v.) tạo nên những lời phát biểu có ý nghĩa: *I can just manage to string a few words of French together*: *Tôi chỉ có thể chắp được vài từ tiếng Pháp với nhau.* o *He hadn't prepared a speech but he managed to string together a few remarks at the end of the meeting*: *Ông ta đã không chuẩn bị một bài diễn văn nhưng đã tìm cách kết hợp được thành vài (điểm) nhận xét vào cuối cuộc họp.* **string sb up** *(infml)* treo cổ ai (nhất là không hợp pháp): *If the crowd catch him, they'll string him up on the nearest tree*: *Nếu đám đông mà bắt được nó, họ sẽ treo cổ nó lên cái cây gần nhất.*

□ **'stringed instrument** nhạc cụ có dây kéo bằng vĩ hoặc chơi bằng miếng gảy; **đàn dây**: *The viola is a stringed instrument*: *Đàn viôla là một nhạc cụ dây.*

strin.gent /'strindʒənt/ *adj* 1 (về luật lệ, qui tắc, v.v.) cần phải được tuân thủ; nghiêm ngặt hoặc nghiêm khắc; **chặt chẽ**: *a stringent ban on smoking*: *lệnh nghiêm cấm hút thuốc lá.* 2 (về hoàn cảnh tài chính) khó khăn vì không có đủ tiền: *a stringent economic climate*: *một hoàn cảnh kinh tế khó khăn.* ▷ **strin.gency** /-nsi/ *n* [U]: *in these days of financial stringency*: *trong thời buổi khó khăn tài chính hiện nay.* **strin.gently** *adv*: *The regulations must be stringently observed*: *Các qui định cần phải được tuân thủ nghiêm ngặt.*

stringer /'striŋə(r)/ *n* phóng viên báo chí không có chân trong biên chế tòa soạn; **phóng viên nghiệp dư**.

strip /strip/ *v* (**-pp-**) 1 (a) [Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.a] ~ **sth (from/off sth/sb); ~ sth/sb (of sth); ~ sth (off)** lột bỏ (quần áo, cái che phủ, bộ phận, v.v.) của ai/cái gì; **cởi; lột trần; tước**: *strip a machine*: *tháo dỡ một cái máy.* o *strip the bark off a tree/strip a tree of its bark*: *tước vỏ một cái cây.* o *The bandits stripped him (naked)/stripped him of his clothes*: *Bọn cướp lột trường anh ta/lột hết quần áo của anh ta.* o *The paint will be difficult to strip off*: *Sơn này sẽ khó cạo bỏ.* o *They stripped the house bare*: *Chúng đem đi hết chỉ còn trơ lại cái nhà trống không.* (b) [I, Ipr, Ip] ~ **(down) (to sth); ~ (off)** cởi quần áo: *The doctor asked the patient to strip*: *Bác sĩ yêu cầu bệnh nhân cởi quần áo.* o *strip to one's underwear*: *cởi hết quần áo trừ quần áo lót.* o *strip to the waist*: *cởi trần*, tức là cởi bỏ áo

phần trên của thân thể. o *They stripped off and ran into the water*: *Họ cởi quần áo và chạy xuống nước.* **2** [Tn.pr] **~ sb of sth** lấy đi (tài sản, huân chương, chức vụ, v.v.) của ai; **tước; cách**: *He was stripped of all his possessions*: *Ông ta đã bị tước đoạt hết tài sản.* o *The general was stripped of his rank*: *Viên tướng đã bị tước cấp bậc.* **3** [Tn] làm hỏng răng của (một đinh vít) hoặc răng của (bánh răng), nhất là do sử dụng sai; **làm trờn răng**. **4** (idm) **strip to the buff** *(infml)* cởi hết quần áo; trần truồng. **5** (phr v) **strip sth down** tháo tất cả các bộ phận có thể tháo được (nhất là của một cỗ máy) để lau chùi hoặc sửa chữa.

▷ **strip** *n* **1** hành động cởi quần áo, nhất là trong trình diễn múa thoát y: *do a strip*: *múa điệu thoát y.* **2** mảnh (vải, v.v) dài và hẹp hoặc dải (đất, v.v.): *a strip of paper*: *một băng giấy dài.* o *a strip of land suitable for a garden*: *một dải đất thích hợp để làm thành một cái vườn.* o *a landing-strip in the jungle*: *một bãi hạ cánh trong rừng.* **3** *(infml)* quần áo có màu sắc riêng của các thành viên một đội bóng đá: *England are playing in the blue and white strip*: *(Đội) Anh chơi với quần áo màu xanh và trắng.* **4** (idm) **tear sb off a strip/tear a strip off sb** ⇨ TEAR[2].

strip.per *n* **1** [C] người trình diễn thoát y. **2** [C, U] thiết bị hoặc dung môi để cạo bỏ sơn.

□ **'strip cartoon** *(Brit)* = COMIC STRIP (COMIC).

'strip club (*US* cũng **'strip joint**) câu lạc bộ trong đó có trình diễn múa thoát y.

'strip lighting, **'strip light** (phương pháp thắp sáng bằng) đèn ống huỳnh quang dài (thay vì bóng đèn tròn).

'strip-tease *n* [C, U] trò vui (thí dụ trong một rạp hát, quán rượu hoặc hộp đêm) trong đó người trình diễn dần dần cởi hết quần áo trước khán giả; **điệu múa thoát y**.

stripe /straip/ *n* **1** dải dài và hẹp (thường có một chiều rộng bằng nhau từ đầu này đến đầu kia) trên một mặt bằng thường khác với nó về màu sắc, chất liệu hoặc cấu tạo; **sọc; vằn; viền**: *a white table-cloth with red stripes*: *khăn trải bàn trắng có sọc đỏ.* o *the tiger's stripes*: *những đường vằn của con hổ.* o *The plates have a blue stripe round the edge*: *Các đĩa có một đường viền xanh ở quanh gờ.* **2** phù hiệu (thường hình chữ V) trên đồng phục của binh lính, cảnh sát, v.v. để tỏ rõ cấp bậc; **quân hàm; lon**: *How many stripes are there on a sergeant's sleeve?*: *Trên ống tay áo một trung sĩ có bao nhiêu vạch?* o *She was awarded another stripe*: *Bà ta được phong thêm một vạch nữa*, tức là lên cấp. **3** (usu *pl*) *(arch)* cú đánh bằng roi; cú đánh.

▷ **striped** /straipt/ *adj* được đánh dấu bằng vạch hoặc có sọc: *striped material*: *vải sọc.* o *a striped shirt, suit, tie*: *một chiếc sơ mi, bộ quần áo, ca vát kẻ sọc.*

stripy /'straipi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* = STRIPED: *bright stripy cloth*: *vải có sọc tươi màu.*

strip.ling /'striplin/ *n (fml or joc)* người ở giữa tuổi thiếu niên và tuổi trưởng thành; thanh niên hoặc thanh niên mới lớn: *a young man, hardly more than stripling*: *một người trẻ tuổi, hầu như mới lớn.*

strive /straiv/ *v* (*pt* **strove** /strəʊv/, *pp* **striven** /'strivn/) *(fml)* **1** [Ipr, It] **~ (for/after sth)** cố gắng hết sức (để giành được hoặc thực hiện cái gì); **phấn đấu; nỗ lực**: *strive for success*: *nỗ lực để thành công.* o *strive to improve one's performance*: *phấn đấu để biểu diễn tốt hơn.* **2** [I, Ipr] **~ (against/with sb/sth)** tiến hành một cuộc xung đột, đấu tranh: *strive against oppression, the enemy*: *đấu tranh chống áp bức, chống kẻ thù.*

stro.bo.scope /'strəʊbəskəʊp/ *n* dụng cụ phát ra một tia sáng lóe; **máy hoạt nghiệm**. ▷ **stro.bo.scopic** /ˌstrəʊbə'skɒpik/ *adj.*

□ **'strobe light** (cũng **strobe**) ánh sáng lóe nhanh rồi tắt liên tục; **ánh sáng nhấp nháy**: *disco dancers lit by strobe lights*: *những người nhảy đixcô dưới ánh đèn nhấp nháy.*

strode *pt* của STRIDE.

stroke[1] /strəʊk/ *n* **1** (**a**) hành động hoặc quá trình đánh; đòn; **cú đánh; nhát**: *kill sb with one stroke of a sword*: *giết chết ai bằng một nhát gươm.* o *20 strokes with a whip*: *hai mươi cú đánh bằng roi.* (**b**) *(thể)* (trong quần vợt, gôn, v.v.) hành động đánh quả bóng; (trong gôn) cú đánh đó dùng làm đơn vị ghi điểm: *a forehand stroke*: *một cú tiu bên phải.* o *a graceful stroke with the bat*: *cầm gậy đánh một cú thật đẹp.* o *She won by two strokes*: *Cô ta đánh thắng hai điểm.* **2** (**a**) một loạt động tác lặp đi lặp lại, nhất là trong bơi hoặc chèo thuyền; **sải; nhịp chèo**: *long powerful strokes*: *những sải bơi dài, mạnh mẽ.* o *a fast/slow stroke*: *nhịp chèo nhanh/chậm.* (**b**) (nhất là trong từ ghép) kiểu bơi: *do (the) breast-stroke, back-stroke, etc.*: *bơi ếch; bơi ngửa, v.v.* o *Which stroke are you best at?*: *Anh thạo kiểu bơi nào nhất?.* **3** (trong một đội chèo thuyền) người cầm chèo ngồi gần lái nhất và giữ nhịp chèo cho chiếc thuyền đua. Cf BOW[3] 2. **4 ~ of sth** hành động hoặc việc xảy ra duy nhất thành công hoặc có hiệu quả (thuộc một loại nào đó): *Your idea was a stroke of genius!*: *Ý kiến của anh là một sáng kiến thiên tài!* o *It was a stroke of luck that I found you here*: *Thật là một may mắn tôi gặp anh ở đây.* o *Various strokes of misfortune led to his ruin*: *Nhiều chuyện không may xảy ra đã đưa ông ta đến chỗ phá sản.* **5** (dấu vết để lại bởi) một động tác duy nhất của ngòi bút hoặc bút vẽ; **nét**: *thin/thick strokes*: *những nét bút mảnh/đậm.* o *with a stroke of the pen*: *bằng một nét bút.* o *put the finishing strokes to a painting*: *đặt những nét cuối cùng của bức tranh.* **6** tiếng chuông hoặc tiếng đồng hồ điểm giờ: *on the stroke of three*: *khi đồng hồ điểm ba tiếng*, tức là đúng ba giờ. **7** *(y)* đột quỵ của não gây ra mất khả năng cử động, nói rành mạch, v.v.; **cơn đột quỵ**: *The stroke left him paralysed on one side of his body*: *Cơn đột quỵ đã làm ông ta liệt nửa người.* Cf APOPLEXY. **8** (idm) **at a/one 'stroke** bằng một hành động duy nhất tức khắc: *They threatened to cancel the whole project at a stroke*: *Họ đe dọa xóa toẹt toàn bộ đề án.* **not do a stroke (of work)** không làm việc; chẳng làm việc gì cả: *We'll have to get rid of him — he never does a stroke*: *Chúng ta sẽ phải sa thải nó — nó chẳng làm việc gì cả.* **put sb off his 'stroke** làm cho ai phải do dự, ngập ngừng, v.v. trong việc anh ta đang làm: *My speech went quite well until I was put off my stroke by the interruption*: *Bài diễn văn của tôi rất trôi chảy cho đến khi sự xen ngang đó làm cho tôi phải ngắc ngứ.*

▷ **stroke** *v* **1** [Tn] làm người cầm chèo ở phía lái cho (một chiếc thuyền hoặc một đoàn thủy thủ). **2** [Tn.pr, Tn.p] đánh (quả bóng): *stroked the ball cleverly past her opponent*: *khéo léo đánh quả bóng qua đối thủ.*

stroke[2] /strəʊk/ *v* [Tn] đưa bàn tay nhẹ nhàng lên trên (một bề mặt) nhiều lần; **vuốt ve; vuốt**: *stroke a cat, one's beard, sb's back*: *vuốt ve con mèo, vuốt râu, vuốt ve lưng ai.*

▷ **stroke** *n* (usu *sing*) hành động vuốt ve; động tác vuốt ve: *give her hair an affectionate stroke*: *trìu mến vuốt tóc cô ta.*

stroll /strəʊl/ *n* sự đi bộ thong thả, nhàn nhã; **sự đi tản bộ; sự đi dạo**: *go for/have a stroll*: *đi dạo/đi tản bộ.*

▷ **stroll** *v* [I, Ipr, Ip] đi bộ thong thả nhàn nhã; **tản bộ; đi dạo**: *strolling*

(around) in the park: *đi dạo (quanh) công viên.* o *He strolls in and out as he pleases*: *Nó đi vào đi ra tùy thích.* **stroller** *n* 1 người đi dạo, đi tản bộ. 2 *(esp US)* = PUSH-CHAIR (PUSH[2]).

strong /strɒŋ; *US* strɔ:ŋ/ *adj* (**-er** /-ŋgə(r)/, **-est** /-ngist/) 1 (a) không dễ dàng bị bẻ gãy, bị hư hỏng, bị tổn thương, bị bắt, v.v.; chắc chắn và cứng cáp; **bền; vững; kiên cố; khỏe mạnh**: *a strong stick, fort, structure*: *một cái gậy chắc, một pháo đài kiên cố, một cấu trúc vững chắc.* o *feel quite strong again*: *lại cảm thấy hoàn toàn khỏe mạnh.* o *The chair wasn't strong enough and it broke when he sat on it*: *Cái ghế không chắc lắm và đã gãy khi nó ngồi lên.* o *We need strong defences against the enemy*: *Chúng ta cần có những công sự phòng thủ kiên cố chống kẻ thù.* o *We still have a strong chance of winning*: *Chúng ta vẫn còn một cơ may chắc chắn để thắng.* (b) có sức mạnh, nhất là của cơ thể; **khỏe**: *a strong muscles*: *những cơ bắp khỏe.* o *a strong country*: *một nước mạnh*, tức là có một đội quân lớn, v.v. o *an actor with a strong voice*: *một diễn viên có giọng khỏe.* o *strong enough to lift a piano alone*: *khỏe đến mức có thể nâng bổng chiếc đàn pianô.* (c) được làm hoặc xảy ra một cách mạnh mẽ: *a strong push, blow*: *một cái đẩy, đòn đánh mạnh.* o *play a strong shot*: *đánh một cú mạnh*, thí dụ trong quần vợt. 2 (a) (về cảm xúc, ý kiến, v.v.) có thể chống lại mọi ảnh hưởng; **kiên quyết; mạnh mẽ; vững vàng**: *strong will, belief, determination*: *ý chí, niềm tin, quyết tâm mạnh mẽ.* o *have strong nerves*: *có thần kinh vững*, tức là không dễ dàng hoảng sợ, lo âu, v.v. (b) có thể có ảnh hưởng lớn; **mạnh mẽ**: *a strong conviction, protest*: *một niềm tin, sự phản đối mạnh mẽ.* o *a strong personality*: *một cá tính mạnh mẽ.* o *strong leadership*: *một sự lãnh đạo vững vàng.* o *There is strong evidence of her guilt*: *Có bằng chứng vững chắc về tội của bà ta.* (c) [attrib] (về người) tin tưởng vững chắc; kiên quyết: *a strong believer, supporter*: *một tín đồ, cổ động viên kiên định.* 3 di chuyển nhanh; **mạnh**: *a strong wind, current, etc.*: *một cơn gió, dòng nước mạnh v.v..* 4 (a) (có thể) có tác động lớn đến các giác quan; mãnh liệt hoặc mạnh mẽ: *a strong light, colour*: *ánh sáng, màu sắc chói.* o *a strong feeling of nausea*: *một cảm giác buồn nôn ghê gớm.* o *Her breath is rather strong*: *Hơi thở của bà ta khá nặng mùi.* (b) có nhiều hương vị: **đặc; nặng**: *strong tea, cheese, etc.*: *nước trà đặc, pho mát nặng mùi, v.v.* o *a strong taste of garlic*: *vị tỏi hăng.* (c) (về đồ uống) có nồng độ cồn cao; **mạnh; nặng**: *Whisky is stronger than beer*: *Rượu uytxki nặng hơn bia.* 5 (về người) có hiệu quả; giỏi; có khả năng: *a strong candidate for a job*: *một ứng cử viên có nhiều khả năng được nhận một công việc.* o *a pupil who is strong in physics but weak in English*: *một học sinh giỏi về vật lý nhưng kém về tiếng Anh.* 6 (đứng sau các con số) có con số là bao nhiêu đó: *an army 5000 strong/a 5000-strong army*: *một đạo quân 5000 người.* 7 *(thương)* (a) tăng lên vững chắc: *strong prices, share values, etc.*: *giá cả, giá trị cổ phần, v.v. tăng mạnh.* o *The stock market is stronger now*: *Thị trường chứng khoán lúc này đang tăng lên nhanh hơn*, tức là người ta sẵn sàng mua cổ phần nhiều hơn. (b) (về đồng tiền) có giá trị cao so với các đồng tiền khác: *Is the pound strong or weak (against the yen) at the moment?*: *Lúc này đồng pao mạnh hay yếu (so với đồng yên)?* 8 [usu attrib] *(ngữ)* (a) (về động từ) tạo nên các thời quá khứ bằng sự thay đổi một nguyên âm (thí dụ *sing, sang*) chứ không phải thêm *-d, -ed* hoặc *-t*. (b) (về phát âm của một số từ) là cách phát âm dùng khi từ được nhấn mạnh: *The strong form of 'and' is/ænd/*: *Dạng phát âm mạnh của 'and' là/ænd/.* 9 [pred] *(infml esp Brit)* không thể khoan thứ, tin tưởng, v.v.: *It was a bit strong of him to call me a liar in front of the whole department*: *Nó dám bảo tôi là đồ nói dối trước mặt toàn khoa, thật hơi quá đáng.* 10 (idm) **be strong on sth** giỏi về cái gì: *I'm not very strong on dates*: *Tôi không giỏi lắm về nhớ ngày tháng.* **one's best/strongest card** ⇨ CARD[1]. **going strong** *(infml)* tiếp tục mạnh mẽ (một cuộc đua, hoạt động, v.v.); vẫn khỏe mạnh, sung sức: *She's 91 years old and still going strong*: *Bà cụ đã 91 tuổi mà vẫn tráng kiện.* o *The runner is still going strong on the last lap*: *Vận động viên chạy vẫn sung sức ở vòng cuối cùng.* **(as) strong as a horse/an ox** có sức khỏe thể chất mạnh mẽ; có thể làm công việc nặng nhọc; **khỏe như voi**. **one's/sb's strong point/suit** cái mà ta/ai làm được tốt, giỏi; **điểm mạnh; sở trường**: *Don't ask me to add up the bill: arithmetic isn't my strong point*: *Đừng yêu cầu tôi cộng hóa đơn: số học không phải là mặt mạnh của tôi.* **a strong stomach** khả năng không bị buồn nôn: *You have to have a strong stomach to watch animals being slaughtered*: *Phải có thần kinh vững vàng mới có thể đứng nhìn các con vật bị mổ.* ▷ **strongly** *adv*: *strongly built*: *được xây dựng kiên cố.* o *a light shining strongly*: *một ngọn đèn sáng chói.* o *a strongly-worded protest*: *một sự phản đối bằng những lời lẽ mạnh mẽ.* o *She finished the race strongly*: *Cô ta kết thúc cuộc đua một cách khỏe khoắn.* o *I feel strongly that...*: *Tôi cảm thấy một cách mạnh mẽ rằng...*, tức là tôi tin tưởng chắc chắn rằng...

□ **'strong-arm** *adj* [attrib] dùng sức mạnh; **vũ lực; bạo lực**: *use strong-arm methods, tactics, etc.*: *sử dụng những phương pháp, chiến thuật, v.v. bạo lực.*

'strong-box *n* hòm, tủ vững chắc để chứa các đồ có giá trị; **két; tủ sắt**.

'stronghold *n* 1 pháo đài; đồn. 2 *(fig)* nơi có nhiều sự ủng hộ đối với một sự nghiệp, v.v.; **pháo đài; thành trì**.

,strong 'language *(euph)* ngôn ngữ có nhiều lời lẽ nguyền rủa và chửi thề; **lời lẽ thô tục**.

,strong-'minded *adj* có ý chí kiên quyết; **cứng cỏi; minh mẫn**.

,strong-room *n* phòng, thí dụ ở ngân hàng, có tường dày và cửa vững chắc, chứa các của cải quý giá; **phòng bọc sắt**.

stron.tium /'strɒntiəm; *US* -nʃiəm/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một kim loại mềm màu trắng bạc; **stronti**.

□ **strontium '90** dạng phóng xạ của stronti có trong các vụ nổ hạt nhân và hết sức độc hại đối với người và súc vật khi lọt vào trong cơ thể.

strop /strɒp/ *n* dây da để liếc dao cạo hoặc cái máy dùng để liếc dao cạo.

▷ **strop** *v* (-pp-) [Tn] liếc (dao cạo) trên dây da.

stroppy /strɒpi/ *adj* (**-ier, -iest**) *(Brit sl)* (về người) khó xử; nóng tính; **dễ cáu**: *Don't get stroppy with me — it's not my fault!*: *Đừng cáu với tôi — cái đó không phải lỗi của tôi!*

strove *pt* của STRIVE.

struck *pt, pp* của STRIKE.

struc.tur.al.ism /'strʌktʃərəlizəm/ *n* [U] phương pháp phân tích một đề tài (thí dụ khoa học xã hội, tâm lý học, ngôn ngữ, văn học) tập trung vào cấu trúc của một hệ thống và quan hệ giữa các thành phần của nó, chứ không tập trung vào chức năng của các thành phần đó; **cấu trúc luận**. ▷ **struc.tur.al.ist** /-rəlist/ *adv* [esp attrib]: *a structuralist approach, analysis*: *một cách tiếp cận, sự phân tích theo cấu trúc luận.* —*n* người sử dụng các phương pháp cấu trúc luận.

structure /'strʌktʃə(r)/ *n* 1 [U, C] cách sắp đặt, tổ chức, xây dựng, v.v. của cái gì; **cấu trúc; kết cấu; cơ cấu**: *the structure of the human body*: *cấu tạo của thân thể con người.* o *rules of*

sentence structure: *các quy tắc cấu trúc của câu.* o *the company's management structure*: *cơ cấu quản lý của công ty.* o *molecular structure*: *kết cấu của phân tử.* **2** [C] cái gì được tạo nên bằng nhiều bộ phận; tổng thể phức hợp; công trình xây dựng: *The model is an odd-looking structure of balls and rods*: *Mô hình này là một kết cấu những quả cầu và những cái gậy trông rất kỳ quặc.* o *The Parthenon is a magnificent structure*: *Parthenon là một công trình kiến trúc hùng vĩ.*

▷ **struc.ture** *v* [Tn] làm cho (cái gì) có kết cấu; hoạch định hoặc tổ chức: *structure one's day, life, career*: *vạch kế hoạch cho một ngày, cuộc đời, sự nghiệp.* o *an intelligently structured essay*: *một khảo luận được kết cấu thông minh.*

struc.tural /'strʌktʃərəl/ *adj* [usu attrib] thuộc cấu trúc hoặc khung của một cấu trúc: *structural alterations to a building*: *những sửa đổi về cấu trúc của một tòa nhà,* thí dụ bỏ những tường bên trong để làm cho các phòng rộng hơn. **struc.tur.ally** /-ərəli/ *adv*: *The building is structurally sound*: *Tòa nhà này có kết cấu vững chãi.*

stru.del /'stru:dl/ *n* [C, U] loại bánh ngọt làm bằng trái cây tẩm đường, v.v. cuộn trong bột mỏng đem nướng: *a slice of apple strudel*: *một miếng táo tây bọc bột nướng.*

struggle /'strʌgl/ *v* **1 (a)** [I, Ipr, Ip] ~ **(with sb)** đánh nhau (với ai): *two boys struggling (together)*: *hai đứa trẻ đánh nhau.* o *The shopkeeper struggled with the thief*: *Người chủ cửa hàng đánh nhau với tên trộm.* **(b)** [I, Ipr, Ip, It] ~ **(against/with sb/sth)** vùng vẫy mạnh, thí dụ để thoát khỏi cái gì: *The prisoner struggled (against his captors) but couldn't escape*: *Người bị bắt vùng vẫy (vật lộn với những người bắt anh ta) nhưng đã không thoát được.* o *She struggled to get away from her attacker*: *Cô ta vùng vẫy để thoát khỏi những tên tấn công cô.* **2** [I, Ipr, It] ~ **(against/with sb/sth) (for sth)** cố gắng khắc phục khó khăn; v.v.; gắng sức; **vật lộn; đấu tranh**: *struggle with a problem, one's conscience*: *vật lộn với một vấn đề, với lương tâm.* o *The two leaders are struggling for power*: *Hai thủ lĩnh đang đấu tranh với nhau để giành quyền lực.* o *We must struggle against this prejudice for a more tolerant attitude to our beliefs*: *Chúng ta phải đấu tranh chống lại thành kiến đó, vì một thái độ khoan dung hơn đối với các tín ngưỡng của chúng ta.* o *I'm struggling to finish the huge helping you gave me*: *Tôi đang đánh vật để ăn hết được phần thức ăn to lớn anh đã đưa cho tôi.* **3** [Ipr, Ip] chen lấy một lối đi một cách khó khăn (theo hướng nào đó); **len qua**: *The chick finally broke through the shell and struggled out (of it)*: *Con gà con cuối cùng phá vỡ được cái vỏ trứng và cố chui ra.* **4** (phr v) **struggle along/on** tìm cách tồn tại được mặc dầu những khó khăn to lớn: *We're struggling along on a tiny income*: *Chúng tôi đang vật lộn để sống với một thu nhập nhỏ nhoi.*

▷ **struggle** *n* **1** cuộc chiến đấu; cuộc đấu tranh: *a fierce struggle between two wrestlers*: *một cuộc chiến đấu dữ dội giữa hai đô vật.* o *a power struggle*: *một cuộc đấu tranh giành quyền lực.* o *the class struggle*: *cuộc đấu tranh giai cấp.* o *We will not surrender without a struggle*: *Chúng ta nhất định sẽ không đầu hàng mà không chiến đấu.* **2** [usu sing] nỗ lực lớn: *After a long struggle, she gained control of the business*: *Sau một nỗ lực dài, bà ta đã giành được sự kiểm soát doanh nghiệp.*

strum /strʌm/ *v* **(-mm-)** [I, Ipr, Ip, Tn] ~ **(on sth)** chơi (một đàn dây), nhất là chơi không giỏi hoặc buồn tẻ; **gãi; cò cưa**: *strumming (away) on my guitar*: *búng bập bùng cây đàn ghi ta của tôi.* o *strum a tune on the banjo*: *gẩy tập tọng một điệu trên cây đàn banjô.*

strum.pet /'strʌmpit/ *n (arch or joc derog)* gái điếm.

strung *pt, pp* của STRING².

□ **strung up** /ˌstrʌŋ 'ʌp/ thần kinh căng thẳng hoặc bị kích động: *I get very strung up before an exam*: *Trước một kỳ thi, thần kinh tôi rất căng thẳng.*

strut¹ /strʌt/ *n* que hoặc thanh đặt trong một cái khung để làm cho nó vững thêm, chắc thêm; **thanh chống; thanh giằng**.

strut² /strʌt/ *v* **(-tt-)** [I, Ipr, Ip] *(often derog)* đi thẳng người, **kiêu kỳ; đi khệnh khạng, vênh váo, oai vệ**: *strutting peacocks*: *những con công bước đi oai vệ.* o *She strutted past us, ignoring our greeting*: *Cô ta vênh váo đi qua, phớt lờ lời chào hỏi của chúng tôi.*

▷ **strut** *n* (usu *sing*) dáng đi khệnh khạng, vênh váo, oai vệ.

strych.nine /'strikni:n/ *n* [U] chất độc dùng với liều rất nhỏ để kích thích thần kinh; **stricnin**.

stub /stʌb/ *n* **1** mẩu ngắn còn lại của một chiếc bút chì, điếu thuốc lá hoặc một vật có hình dáng tương tự; mẩu: *The crayon had been worn down to a stub*: *Chiếc bút chì đã mòn chỉ còn lại một mẩu.* o *The dog only has a stub of a tail*: *Con chó chỉ có một mẩu đuôi,* tức là đuôi rất ngắn. **2** cuống (hóa đơn, séc...): *fill in a cheque stub*: *điền vào cuống séc.*

▷ **stub** *v* **(-bb-) 1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (against/on sth)** chạm (nhất là ngón chân) phải cái gì một cách tình cờ; **vấp**: *I've stubbed my toe on a rock*: *Tôi đã vấp ngón chân vào một hòn đá.* **2** (phr v) **stub sth out** dụi tắt (nhất là điếu thuốc lá) bằng cách ấn mạnh nó vào cái gì.

stub.ble /'stʌbl/ *n* [U] **1** những mẩu thân cây lúa còn lại ở mặt đất sau khi gặt; **gốc rạ**. **2** những sợi râu ngắn, cứng; **râu mọc lởm chởm**: *three days stubble on his chin*: *râu ba ngày chưa cạo lởm chởm trên cằm hắn.*

▷ **stub.bly** /'stʌbli/ *adj* thuộc hoặc như gốc rạ, râu lởm chởm: *a stubbly beard, chin*: *bộ râu, cằm lởm chởm.*

stub.born /'stʌbən/ *adj* **1** *(often derog)* kiên quyết không chịu nhượng bộ; cứng cỏi; ngoan cố; **bướng bỉnh; ương ngạnh**: *be too stubborn to apologize*: *quá ương ngạnh không chịu xin lỗi.* o *show stubborn resistance to change*: *tỏ ra ngoan cố chống lại sự thay đổi.* **2** khó di chuyển, cất bỏ, chữa khỏi, v.v.: *You'll have to push hard, that door is a bit stubborn*: *Anh phải đẩy thật mạnh, cái cửa này hơi khó mở.* o *a stubborn cough that has lasted for weeks*: *ho dai dẳng kéo dài hàng mấy tuần.* **3** (idm) **obstinate/stubborn as a mule** ⇨ MULE¹. ▷ **stub.bornly** *adv*: *stubbornly refuse to do it*: *bướng bỉnh từ chối không làm việc đó.* **stub.born.ness** *n* [U].

stubby /'stʌbi/ *adj* **(-ier, -iest)** ngắn và dầy; **lùn và mập**: *stubby fingers*: *những ngón tay múp míp.* o *a stubby tail*: *một cái đuôi ngắn và mập.*

stucco /'stʌkəʊ/ *n* [U] vữa hoặc ximăng dùng để trát hoặc trang trí tường hoặc trần nhà; **vữa; xtucô**. ▷ **stuc.coed** *adj*.

stuck¹ *pt, pp* của STICK².

stuck² /stʌk/ *adj* **1** [pred] không thể di động hoặc tiếp tục làm được cái gì; **bị mắc; bị kẹt; bị tắc; bị sa lầy; bị cản trở**: *Help! I'm stuck in the mud*: *Cứu tôi với! Tôi bị sa lầy trong bùn.* o *We were stuck in a traffic jam for an hour*: *Chúng tôi đã bị kẹt trong một vụ ùn tắc giao thông mất một tiếng đồng hồ.* o *I'm stuck on the second question*: *Tôi bị tắc ở câu hỏi thứ hai,* tức là không trả lời được. **2** *(infml)* (về con vật) đã bị mổ hoặc đã bị cắt tiết: *scream like a stuck pig*: *kêu như con lợn bị chọc tiết.* **3** [pred] ~ **on sb** *(infml)* rất yêu ai: *He's really stuck on his new girl-friend*: *Nó thật sự mê*

cô bạn gái mới. **4** [pred] ~ **with sb/sth** *(infml)* có ai/cái gì mà mình không muốn: *I'm stuck with my sister for the whole day*: *Tôi bị cô em gái ám suốt cả ngày.* o *Why am I always stuck with the washing-up?*: *Tại sao tôi phải luôn luôn dính tới chuyện rửa bát?.* **5** (idm) **get stuck in(to sth)** *(infml)* hăng hái bắt đầu làm cái gì: *Here's your food. Now get stuck in*: *Thức ăn đây! Bây giờ thì bắt đầu ăn đi!.* o *We got stuck into the job immediately*: *Chúng tôi lập tức hăng hái bắt đầu công việc.*

stuck-up /ˌstʌk 'ʌp/ *adj (infml)* tự cao tự đại và không muốn hòa mình với người khác; hợm mình; **vênh váo**.

stud[1] /stʌd/ *n* **1** (**a**) khuy nhỏ có hai đầu lồng vào các lỗ khuyết để cài một cổ áo, hai vạt trước của sơ-mi, v.v.; **khuy rời**. (**b**) đồ trang sức (**nhất** là hoa tai) gồm một viên đá quí, v.v. nối vào một thanh, sợi... nhỏ: *diamond studs in her ears*: *hoa tai kim cương đeo ở tai.* **2** (**a**) đinh đầu lớn hoặc núm cửa đầu lớn (có nhiều) trên mặt một cái gì (thí dụ cổng hoặc cái khiên) để trang trí. (**b**) núm tròn nhỏ ở đế giày hoặc ủng để bám chắc hơn; **crămpông**: *the studs on a football boot*: *những crămpông ở giày đá bóng.*

▷ **stud** *v* (**-dd-**) [Tn.pr, usu passive] ~ **sth (with sth)** trang trí (một mặt phẳng) bằng nhiều đinh đầu lớn hoặc núm, đá quí, v.v.: *millions of stars studding the night sky*: *hàng triệu ngôi sao lốm đốm trên bầu trời đêm.* o *a crown studded with jewels*: *một vương miện nạm ngọc.* o *a sea studded with small islands*: *biển rải rác nhiều đảo nhỏ.*

stud[2] /stʌd/ *n* **1** (**a**) số ngựa nuôi, nhất là để gây giống: [attrib] *a stud mare*: *một con ngựa cái giống.* (**b**) (cũng **'stud-farm**) nơi nuôi những ngựa giống; **trại ngựa giống**. **2** *(infml)* người trẻ tuổi, nhất là người được cho là hoạt động tình dục rất mạnh mẽ và được xem như một bạn làm tình giỏi. **3** (idm) **at 'stud** có thể trả một món tiền thù lao để lấy giống. **put sth out to 'stud** nuôi (một con ngựa) để lấy giống.

□ **'stud-book** *n* sổ ghi lý lịch của (nhất là) ngựa đua.

stu.dent /'stju:dnt; *US* 'stu:-/ *n* **1** (**a**) người học để lấy một học vị, bằng cấp, v.v. tại một trường đại học hoặc trường cao đẳng hoặc đào tạo kỹ thuật cao cấp; **học sinh đại học; sinh viên**: *a BA student*: *một sinh viên học lấy bằng cử nhân văn chương.* o *a medical student*: *một sinh viên y.* o [attrib] *a student nurse, teacher, etc.*: *một học sinh y tá, một giáo sinh, v.v.* o *student politics*: *hoạt động chính trị của sinh viên.* (**b**) *(esp US)* nam hoặc nữ học sinh. **2** ~ **of sth** *(fml)* người đang nghiên cứu hoặc có một sự quan tâm đặc biệt đến cái gì; **nhà nghiên cứu**: *a student of politics, human nature, theology*: *một nhà nghiên cứu chính trị, nhân học, thần học.*

studied /'stʌdid/ *adj* được xem xét cẩn thận, kỹ lưỡng; cố ý; có chủ tâm: *reply with studied indifference*: *trả lời với sự lãnh đạm cố ý.* o *the studied slowness of his movements*: *sự chậm chạp cẩn trọng trong các động tác của nó.*

stu.dio /'stju:diəʊ; *US* 'stu:-/ *n* (*pl* ~ **s**) **1** phòng làm việc của một họa sĩ, nhà điêu khắc, chụp ảnh, v.v.; **xưởng vẽ**. **2** phòng để thường xuyên phát đi các chương trình truyền thanh hoặc truyền hình hoặc để ghi âm; **studio**: [attrib] *a studio audience*: *cử tọa của studiô*, tức là những người ngồi trong studiô để tạo ra tiếng hoan hô, vỗ tay, cười, v.v.. **3** (**a**) nơi đóng và quay phim điện ảnh; **xưởng phim**. (**b**) (usu *pl*) công ty điện ảnh, bao gồm tất cả các tòa nhà, văn phòng, v.v. của nó: [attrib] *a studio executive*: *giám đốc điều hành một hãng phim.*

□ **studio 'couch** ghế dài có thể chuyển thành giường; **ghế giường**.

'studio flat *(Brit)* (cũng *esp US* **studio a'partment**) căn hộ nhỏ, thường có một phòng chính để sinh hoạt và ngủ, một cái bếp nhỏ và một phòng tắm.

stu.di.ous /'stju:diəs; *US* 'stu:-/ *adj* **1** bỏ ra nhiều thời gian để học tập; **chăm học; siêng năng**: *a studious pupil*: *một học sinh chăm học.* **2** [esp attrib] *(fml)* tỏ ra rất thận trọng; có suy nghĩ; cố tình; cố ý: *the studious checking of details*: *sự kiểm tra cẩn thận các chi tiết.* o *with studious politeness*: *với một thái độ lễ phép cố ý.* ▷ **stu.di.ously** *adv.* **stu.di.ous.ness** *n* [U].

study[1] /'stʌdi/ *n* **1** [U] (cũng **studies** [pl]) quá trình giành kiến thức về một đề tài, nhất là từ sách vở; **sự học tập; sự nghiên cứu**: *fond of study*: *ham học tập.* o *give all one's spare time to study*: *dành hết thời gian rảnh rỗi cho học tập.* o *My studies show that...*: *Sự nghiên cứu của tôi cho thấy rằng...* o [attrib] *study time*: *thời gian học tập.* **2** [C] (**a**) (sách, v.v. kết qủa của một sự) điều tra về một vấn đề: *make a study of the country's export trade*: *tiến hành nghiên cứu mậu dịch xuất khẩu của đất nước.* o *publish a stydy of Locke's philosophy*: *công bố một công trình nghiên cứu về triết học của Locke.* (**b**) (usu *pl*) đối tượng được điều tra, nghiên cứu: *scientific, legal studies*: *những vấn đề nghiên cứu khoa học, pháp lý.* **3** [C] phòng, nhất là trong nhà của ai, dùng để đọc sách và viết; **phòng làm việc**. **4** [C] (**a**) bức vẽ, v.v, để tập luyện, nhất là trước khi làm một bức tranh to hơn; **bình nghiên cứu**. (**b**) *(nhạc)* bài nhạc soạn để cho một nhạc công luyện tập kỹ thuật; **bài tập**. **5 a study** [sing] cái đáng quan sát; vẻ bất thường: *His face was a study as he listened to their amazing news*: *Gương mặt nó trông rất khác lạ khi nghe báo cái tin sửng sốt của họ.* **6** (idm) **in a brown study** ⇨ BROWN.

study[2] /'stʌdi/ *v* (*pt, pp* **studied**) **1** [I, Ipr, It, Tn, Tw] dành thời gian và sự chú ý học (cái gì), nhất là bằng cách đọc sách, theo học tại một trường đại học, v.v; **học**: *studying (for a degree in) medicine*: *học (lấy một học vị về) y khoa.* o *studying to be a doctor*: *học để trở thành bác sĩ.* o *It's hard finding time to study (the subject)*: *Thật khó có được thời gian để nghiên cứu (vấn đề).* o *I'm studying how children learn to speak*: *Tôi đang nghiên cứu xem trẻ em học nói như thế nào?* **2** [Tn, Tn.pr] xem xét (cái gì) rất cẩn thận; **nghiên cứu**: *study the map, menu, programme*: *nghiên cứu bản đồ, thực đơn, chương trình.* o *Scientists are studying the photographs of Mars for signs of life*: *Các nhà khoa học đang nghiên cứu các bức ảnh chụp sao Hỏa để tìm những dấu hiệu của sự sống.*

stuff[1] /stʌf/ *n* **1** [U] chất liệu để làm ra cái gì: *What stuff is this jacket made of?*: *Cái áo vét này làm bằng chất liệu gì?* o *A kind of plastic stuff is used to make the plates*: *Một loại chất dẻo được dùng để làm đĩa.* o *(fig) Real life is the stuff of all good novels*: *Đời sống thật là chất liệu của tất cả các cuốn tiểu thuyết hay.* o *(fig) We must find out what stuff he is made of*: *Chúng ta phải xem nó là loại người thế nào,* tức là tính nết nó thế nào. **2** [U] *(sl)* những đồ vật, tài sản, hoạt động, chủ đề, v.v không gọi tên ra; **thứ; món**: *Leave your stuff in the hall*: *Hãy để các thứ của anh ở phòng đợi.* o *This book is really boring stuff*: *Cuốn sách này quả thật là một thứ chán ngắt.* o *Do you call this stuff beer?*: *Cái món này mà anh gọi là bia ư?* o *There has been some really good stuff on TV lately*: *Gần đây trên ti vi có vài chủ đề thật sự là hay.* **3** (idm) **a bit of stuff** ⇨ BIT[1]. **do one's 'stuff** *(infml)* cho thấy cái mình có thể làm; v.v; **trổ tài; dở ngón nghề ra**: *It's your turn to sing now to do your stuff*: *Bây giờ đến lượt anh hát, vậy hãy trổ tài đi.* **hot stuff** ⇨ HOT. **kid's stuff** ⇨ KID[1]. **know one's onions/stuff** ⇨ KNOW. **,stuff and**

'nonsense *interj (dated infml)* (dùng để gạt bỏ cái gì đã được nói ra): ***Stuff and nonsense! You don't know what you're talking about***: *Chuyện vớ vẩn, vô lý! Anh chẳng hiểu anh đang nói gì.* **,that's the 'stuff** *(infml)* cái đó tốt hoặc là cái cần đến.

stuff[2] /stʌf/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sth (up) (with sth)** nhồi chặt (cái gì) vào cái gì; nhét đầy (cái gì) vào cái gì; **lèn; bịt**: ***stuff a pillow (with feathers)***: *nhồi gối (bằng lông chim).* o ***stuff up a hole (with newspapers)***: *nhét (báo) để bịt một cái lỗ.* o ***My nose is stuffed up***: *Tôi bị ngạt mũi.* o *(fig)* ***Dont' stuff him with silly ideas***: *Đừng nhồi nhét vào đầu nó những ý nghĩ dại dột.* (b) [Tn.pr, Tn.p] **~ sth into sth/in** nhồi, nhét chặt cái gì vào cái gì; **lèn**: ***stuff feathers into a pillow***: *nhồi lông chim vào gối.* o ***She stuffed her clothes in and then tried to close the lid***: *Cô ta lèn chặt quần áo vào rồi cố đậy cái nắp lại.* 2 [Tn.pr, Tn.p] đẩy nhanh và cẩu thả (cái gì) (vào chỗ hoặc theo hướng nào đó); **đút; nhét**: ***She stuffed the coins into her pocket***: *Cô ta đút vội các đồng tiền vào túi.* o ***He stuffed the letter through (the door) and hurried away***: *Anh ta nhét vội bức thư qua cửa rồi hối hả bỏ đi.* 3 [I, Tn, Tn.pr] **~ (sb/oneself) (with sth)** nhồi, nhét thức ăn (cho ai/cho bản thân); ăn ngấu nghiến; **ngốn; tọng**: ***I'm stuffed***: *Tôi no ứ rồi.* o ***She sat stuffing herself with biscuits***: *Cô ta đang ngồi ngốn ngấu bánh quy.* 4 [Tn, Tn.pr] **~ sth (with sth)** nhồi thức ăn đã băm và ướp gia vị vào bên trong (một con chim, v.v) trước khi nấu; **nhồi**: ***stuffed veal***: *thịt bê nhồi.* o ***turkey stuffed with parsley, thyme, chestnuts, etc***: *một con gà tây nhồi rau mùi tây, cỏ xạ hương và hạt dẻ.* 5 [Tn esp passive] nhồi xác động vật (chim, thú, v.v) đã moi ruột, bằng vật liệu để phục hồi hình dáng cũ của nó, thí dụ để trưng bày trong một viện bảo tàng; **nhồi chim, thú**: ***a stuffed tiger, owl, etc***: *một con hổ, con cú, v.v, nhồi (rơm).* 6 [Tn] *(sl)* (dùng để bày tỏ thái độ bác bỏ cái gì) vứt bỏ (cái gì) không muốn; muốn làm gì thì làm với (cái gì): ***You can stuff the job, I don't want it***: *Ông có thể muốn làm gì thì làm, tôi không cần.* 7 [Tn] *(dated sl)* giao hợp với (một phụ nữ). 8 (idm) **get 'stuffed** *(Brit)* (dùng để bày tỏ sự khinh bỉ, bác bỏ, v.v): ***He wanted to borrow some money from me but I told him to get stuffed***: *Nó muốn vay tiền của tôi nhưng tôi đã bảo thẳng với nó là đừng hòng.* **a stuffed 'shirt** *(infml)* người tự cao tự đại hoặc huênh hoang.

▷ **stuff.ing** *n* [U] 1 *(US* **dressing***)* thức ăn băm và ướp gia vị để nhồi một con chim, v.v, trước khi nấu. 2 vật độn dùng để nhồi gối, đệm, v.v. 3 (idm) **knock the stuffing out of sb** ⇨ KNOCK[2].

stuffy /'stʌfi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 (về căn phòng, v.v) không có nhiều không khí trong lành; **ngột ngạt**: ***a smoky, stuffy pub***: *một quán rượu đầy khói, ngột ngạt.* 2 *(infml)* (về người hoặc vật) câu nệ và buồn tẻ; ra vẻ đứng đắn, nghiêm nghị; **điểm đạm**: ***a stuffy newspaper, club, legal practice***: *một tờ báo, câu lạc bộ buồn tẻ, một thủ tục pháp lý câu nệ.* o ***Only the stuffier members were shocked by her jokes***: *Chỉ có những thành viên nghiêm nghị hơn là tỏ ra khó chịu vì những lời nói đùa của cô ta.* 3 *(infml)* (về mũi) bị tắc nên khó thở; nghẹt; **ngạt mũi.** ▷ **stuf.fily** /-ili/ *adv.* **stuf.fi.ness** *n* [U].

stul.tify /'stʌltifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] *(fml)* 1 làm cho (cái gì) không có hiệu lực hoặc có vẻ vô lý; phủ nhận; **làm mất tác dụng**: ***Their unhelpfulness has stultified our efforts to improve things***: *Thái độ không giúp đỡ của họ đã làm cho những cố gắng của chúng tôi nhằm cải thiện tình hình mất hết tác dụng.* 2 làm cho (ai) cảm thấy buồn tẻ, chán ngắt, v.v: ***the stultifying effect of work that never varies***: *tác dụng buồn tẻ của công việc không bao giờ thay đổi.* ▷ **stul.ti.fi.ca.tion** /ˌstʌltifi'keiʃn/ *n* [U].

stumble /'stʌmbl/ *v* [I, Ipr] 1 **~ (over sth)** vấp chân phải cái gì; **suýt ngã; sẩy, trượt chân**: ***stumble and fall***: *vấp và ngã.* o ***I stumbled over a tree root***: *Tôi vấp phải một cái rễ cây.* 2 **~ (over sth); ~ through sth** phạm phải sai lầm khi nói, chơi nhạc, v.v; **vấp**: ***She stumbled briefly (over the unfamiliar word) but then continued***: *Bà ta nói vấp ngay (một từ lạ) nhưng rồi lại tiếp tục.* o ***The child stumbled through a piece by Chopin***: *Đứa bé chơi một bản nhạc của Chopin chốc chốc lại vấp.* 3 (phr v) **stumble about, along, around, etc** di chuyển hoặc đi không vững (theo hướng nào đó); **đi lúc lúc lại vấp; đi loạng choạng**: ***A drunk stumbled past us***: *Một người say rượu loạng choạng đi qua chúng tôi.* o ***stumbling around in the dark***: *lần mò trong bóng tối chốc chốc lại vấp.* ⇨ Cách dùng xem SHUFFLE. **stumble across/on sb/sth** bất ngờ hoặc ngẫu nhiên gặp ai/cái gì; **tình cờ**: ***Police investigating tax fraud stumbled across a drugs ring***: *Cảnh sát đang điều tra về một vụ trốn thuế thì tình cờ đã phát hiện ra một bọn buôn ma túy.*

▷ **stumble** hành động vấp, trượt chân.

□ **'stumbling-block** *n* cái gây ra khó khăn hoặc ngần ngại; vật chướng ngại: ***The failure to agree on manning levels is a major stumbling-block to progress in the talks***: *Sự bất đồng trước với nhau ở lãnh vực cung cấp nhân sự là trở ngại lớn cho sự tiến bộ trong các cuộc thương lượng.*

stump /stʌmp/ *n* 1 phần của cây còn lại dưới đất sau khi cây đã đổ hoặc đã bị đẵn; **gốc cây.** 2 (a) bất cứ cái gì tương tự còn lại sau khi phần chính đã bị cắt hoặc bẻ hoặc đã mòn; **mẩu; chân (răng); gốc (rạ)**: ***the stump of a pencil, cigar, tooth***: *mẩu bút chì; mẩu xì gà; chân răng.* (b) phần còn lại của chân hoặc tay đã bị cụt. 3 (trong cricket) cọc ngắn dựng thẳng đứng (có ba cọc) để làm gôn đánh bóng tới; **cọc gôn**: ***the leg/middle/off stump***: *cọc trong/giữa/ngoài.* CRICKET. 4 (idm) **draw stumps** ⇨ DRAW[2]. **stir one's stumps** ⇨ STIR.

▷ **stump** *v* 1 [Ipr, Ip] đi cứng nhắc hoặc gây tiếng động ầm ĩ; **đi lộp cộp**: ***They stumped up the hill***: *Họ rầm rập lên đồi.* o ***He stumped out in fury***: *Nó giận dữ sầm sầm bỏ ra.* ⇨ Xem Cách dùng. 2 [Tn esp passive] *(infml)* quá khó đối với (ai); gây bối rối; **làm (ai) bí**: ***I'm stumped: I just don't know what to do***: *Tôi thật bối rối, không còn biết làm gì nữa.* o ***Everybody was stumped by the problem***: *Mọi người đều cảm thấy lúng túng vì vấn đề đó.* 3 [Tn] *(esp US)* đi quanh (một vùng) để diễn thuyết về chính trị, thí dụ trước một cuộc tuyển cử. 4 [Tn] (về người giữ gôn trong cricket) chấm dứt lượt chơi của (một cầu thủ) bằng cách đưa bóng chạm cọc gôn khi anh ta đang ở ngoài khu việt vị. 5 (phr v) **stump up (sth) (for sth)** *(infml)* trả (một số tiền): ***I'm always being asked to stump up (extra cash) for school outings***: *Tôi luôn luôn bị buộc phải xì tiền (phụ thêm) cho những cuộc đi chơi của nhà trường.*

CÁCH DÙNG: **Stump, stomp, plod, trudge** và **tramp** đều nói về các dáng đi nặng nề. **Stump** và **stomp** đều có thể gợi lên cách đi gây tiếng động để tỏ rõ sự giận dữ: ***He slammed the door and stumped/stomped upstairs***: *Nó đóng sập cửa lại rồi sầm sầm đi lên gác.* **Stump** có thể nói về cách đi với hai chân cứng nhắc: ***stumping up the garden path***: *cà nhắc đi ngược lối đi trong vườn.* **Stomp** có thể gợi ý cách đi hoặc khiêu vũ vụng về và ồn ào: ***He looked funny stomping round the dance floor***: *Nó nhảy huỳnh huỵch quanh sàn nhảy trông thật buồn cười.* **Plod** và **trudge** nói về một cách đi chậm rãi, uể oải tới một nơi nào đó. **Plod**

gợi ý về một bước đi đều, vững vàng và **trudge** gợi ý một cố gắng lớn hơn: *They had to plod wearily on up the hill*: *Họ đã phải mệt nhọc hì hục leo lên đồi.* o *We trudged home through deep snow*: *Chúng tôi lê bước thì thụt trong tuyết dày trở về nhà.* **Tramp** nói về việc đi bộ trên những quãng đường dài có thể không có nơi đến rõ ràng (đi lang thang): *They tramped the streets, looking for somewhere to stay the night*: *Họ lang thang trên các đường phố tìm kiếm một nơi nào đó để nghỉ qua đêm.*

stumpy /'stʌmpi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) lùn và mập; **bè bè**: *a stumpy little man*: *một người lùn mập.* o *stumpy legs*: *chân ngắn và mập.* ▷ **stumpi.ness** *n* [U]

stun /stʌn/ *v* 1 [Tn] (**-nn-**) đánh (người hoặc con vật) bất tỉnh, nhất là đánh vào đầu; **làm choáng váng**: *The punch stunned me for a moment*: *Cú đấm làm tôi choáng váng mất một lúc.* o *She sat stunned for a while, until she recovered*: *Bà ta choáng váng ngồi đó mất một lát mới hồi tỉnh.* 2 *(fig)* (**a**) [Tn] làm (ai) sững sờ hoặc sửng sốt, thí dụ bằng cái gì bất ngờ: *I was stunned by the news of his death*: *Tôi sững sờ nghe tin anh ta đã chết.* (**b**) [Tn esp passive] gây ấn tượng mạnh với (ai); **làm kinh ngạc**: *stunned by her beauty, cleverness,. etc*: *kinh ngạc vì vẻ đẹp, sự khôn khéo, v.v của cô ta..* ▷ **stun.ner** *n (infml)* người, nhất là phụ nữ, rất hấp dẫn.

stun.ning *adj (infml)* (**a**) gây ấn tượng sâu sắc; lộng lẫy; **tuyệt vời**: *You look stunning in your new suit*: *Trông cô thật lộng lẫy trong bộ quần áo mới.* o *What a stunning idea*: *Một ý kiến mới tuyệt làm sao!* (**b**) gây ngạc nhiên hoặc choáng váng: *a stunning revelation*: *một sự tiết lộ gây choáng váng.* **stun.ningly** *adv.*

stung *pt, pp* của STING[2].

stunk *pp* của STINK[1].

stunt[1] /stʌnt/ *n (infml)* (**a**) cái làm để thu hút sự chú ý; **trò quảng cáo**: *a publicity stunt*: *một trò quảng cáo.* o *pull a stunt*: *thực hiện một trò quảng cáo.* (**b**) trò nguy hiểm hoặc khó khăn để giải trí: *Her latest stunt is riding a motor cycle through a ring of flames*: *Trò nguy hiểm mới nhất của cô ta là phóng môtô qua một vòng lửa.* o [attrib] *stunt flying*: *nhào lộn trên không,* thí dụ máy bay.

□ **'stunt man** (*fem* **'stunt woman**) người đóng thay diễn viên trong một bộ phim, v.v trong những cảnh nguy hiểm.

stunt[2] /stʌnt/ *v* [Tn esp passive] ngăn (cái gì/ai) không lớn lên hoặc phát triển bình thường; **làm còi cọc; làm cằn cỗi**: *stunted trees*: *những cây còi cọc.* o *Inadequate food can stunt a child's development*: *Thức ăn không thích hợp có thể làm một đứa trẻ bị còi.*

stu.pefy /'stju:pifai; *US* 'stu:-/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [esp passive; Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** 1 làm (ai) u mê, mụ mị đầu óc hoặc giác quan: *stupefied with drink*: *mụ người vì rượu.* o *(fig) the stupefying boredom of this repetitive work*: *sự buồn chán đến mụ người của cái công việc cứ lặp đi lặp lại này.* 2 làm (ai) kinh ngạc sững sờ; làm sửng sốt: *I was stupefied by what I read*: *Tôi sững sờ vì những điều tôi đọc được.*

▷ **stu.pefac.tion** /ˌstju:pi'fækʃn; *US* ˌstu:-/ *n* [U] *(fml)* tình trạng u mê, mụ mị, sửng sốt, sững sờ.

stu.pen.dous /stju:'pendəs; *US* stu:-/ *adj* to lớn, nguy nga, tốt, v.v một cách gây sửng sốt; **lạ lùng; kỳ diệu**: *a stupendous mistake, achievement*: *một sai lầm, thành tựu lạ lùng.* o *The opera was quite stupendous!*: *Vở ôpêra này thật kỳ diệu.* ▷ **stu.pen.dously** *adv.*

stu.pid /'stju:pid; *US* 'stu:/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 (**a**) chậm biết hoặc chậm hiểu; không thông minh hoặc không khôn khéo; **ngu dần; ngu dại; đần độn**: *a stupid person, dog*: *một người, con chó đần độn.* (**b**) tỏ ra không có óc nhận xét tốt; ngu xuẩn; **ngớ ngẩn**: *a stupid plan, idea, remark*: *một kế hoạch, ý kiến, nhận xét ngớ ngẩn.* o *What a stupid thing to do!*: *Thật là một việc ngớ ngẩn phải làm!* (**c**) [attrib] *(infml)* (dùng để bác bỏ hoặc tỏ ra cáu kỉnh): *I don't want to hear your stupid secret anyway!*: *Dẫu sao thì tôi cũng không muốn nghe cái bí mật ngu xuẩn của anh!* o *This stupid car won't start*: *Cái ôtô ngu xuẩn này không chịu nổ máy.* 2 [usu pred] ~ **(with sth)** *(fml)* mụ đi, ngẩn người ra; **ngây ra**: *stupid with sleep*: *mụ người vì ngủ.*

▷ **stu.pid.ity** /stju:'pidəti; *US* stu:-/ *n* 1 [U] tình trạng ngu đần, ngờ nghệch, đần độn, ngớ ngẩn. 2 [C usu *pl*] hành vi, nhận xét, v.v ngu dại, ngớ ngẩn: *the stupidities of schoolboy humour*: *những điều ngớ ngẩn của trò hài hước học sinh.*

stu.pidly *adv.*

stu.por /'stju:pə(r); *US* 'stu:-/ *n* [U, C usu *sing*] trạng thái sững sờ hoặc gần như bất tỉnh do bị choáng váng, ma túy, rượu, v.v; **sự ngẩn ngơ**: *in a drunken stupor*: *trong một trạng thái ngẩn ngơ vì say rượu.*

sturdy /'stɜ:di/ *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 (**a**) khỏe và vững chắc; **cứng cáp**: *a sturdy chair, structure, car*: *một chiếc ghế, kết cấu, ôtô cứng cáp.* (**b**) sung sức và khỏe mạnh; **cường tráng**: *a sturdy child, constitution*: *một đứa bé khỏe mạnh, thể trạng cường tráng.* 2 kiên quyết; quyết tâm; vững vàng: *sturdy resistance to the plan*: *kiên quyết chống lại kế hoạch.* o *sturdy common sense*: *lương tri vững vàng.* ▷ **stur.dily** /-ili/ *adv*: *a sturdily built bicycle, man*: *một chiếc xe đạp cứng cáp, một người đàn ông tráng kiện.* **stur.di.ness** *n* [U].

stur.geon /'stɜ:dʒən/ *n* loại cá nước ngọt to, dùng làm thức ăn và lấy trứng làm trứng cá muối *(cavia)*; **cá tầm.**

stut.ter /'stʌtə(r)/ *v* [I, Tn, Tn.p] = STAMMER.

▷ **stut.terer** /'stʌtərə(r)/ *n* người nói lắp.

stut.ter.ingly /'stʌtəriŋli/ *adv.*

sty[1] /stai/ *n* = PIGSTY (PIG).

sty[2] (cũng **stye**) /stai/ *n* (*pl* **sties** hoặc **styes**) chỗ sưng tấy ở bờ mi mắt; **cái chắp.**

Stygian /'stidʒiən/ *adj* [usu attrib] *(fml)* rất tối tăm; ảm đạm; **thê lương**: *the Stygian blackness of the night*: *cảnh đêm tối tăm ảm đạm.*

style /stail/ *n* 1 [C, U] (**a**) cách viết hoặc nói, nhất là để đối lập lại với cái đã thật sự được viết hoặc nói; **văn phong; phong cách**: *She's a very popular writer but I just don't like her style*: *Bà ta là một nhà văn rất được ưa thích nhưng tôi lại không thích văn phong của bà ấy.* o *write in house style*: *viết theo phong cách của nhà xuất bản,* tức là theo chính tả, chấm câu, v.v riêng của một nhà xuất bản nào đó. o *a style of speech-making that is easy to listen to*: *một phong cách nói dễ nghe.* (**b**) tính cách điển hình của một nhà văn, họa sĩ, v.v hoặc của một thời kỳ văn học, nghệ thuật, v.v; **phong cách; kiểu**: *a poem in classical style*: *một bài thơ theo phong cách cổ điển.* o *a building in Gothic, Romanesque, Tudor, etc style*: *một kiến trúc theo phong cách gôtích, rôman, Tuđo, v.v.* o *the architectural styles of ancient Greece*: *những kiểu kiến trúc của Hy Lạp cổ đại.* 2 [C, U] cách làm cái gì; **phong cách; tác phong; kiểu**: *a typically British style of living*: *một phong cách sống điển hình của nước Anh.* o *a very unusual style of swimming*: *một kiểu bơi rất khác lạ.* o *American-style hamburgers*: *những hàm bơ gơ kiểu Mỹ.* o *I like your style*: *Tôi thích tác phong của anh.* 3 [U] phẩm chất cao hoặc hợp

thời thượng của ai hoặc cái gì; nét đặc biệt; **điểm đặc sắc**: *She performs the songs with style and flair*: *Cô ta trình diễn các bài hát rất đặc sắc và tinh tế.* o *The piano gives the room a touch of style*: *Chiếc đàn pianô đem lại cho căn phòng một nét đặc sắc.* **4** (a) [C, U] thời trang, mốt, v.v: *the latest styles in trousers, hats, shoes, etc*: *các mốt mới nhất về quần, mũ, giày, v.v.* o *have a good sense of style*: *(có ý thức) tinh tế về thời trang.* (b) [C] cách làm, tạo dáng, v.v, cho cái gì; mẫu; kiểu: *a very short hair-style*: *một kiểu tóc rất ngắn.* o *We have vases in various styles*: *Chúng tôi có những chiếc bình nhiều kiểu dáng khác nhau.* **5** [C] *(fml)* danh xưng đúng để dùng khi nói với ai; **danh hiệu**: *Has he any right to use the style of Colonel?*: *Ông ta có quyền gì để xưng danh là đại tá?* **6** [C] *(thực)* đoạn nhỏ kéo dài ra của phần mang hạt của cây; **vòi nhụy.** **7** (idm) **cramp sb's style** ⇨CRAMP[2]. **in (great, grand, etc) style** theo một cách sang trọng hoặc lịch sự: *dine in style*: *ăn bữa tối sang trọng.* o *We arrived in fine style in a hired limousine*: *Chúng tôi ăn mặc sang trọng tới nơi trên một chiếc xe con thuê.* **(not/more) sb's style** cái mà ai thích; **sở thích**: *Big cars are not my style*: *Xe ôtô to không phải là sở thích của tôi.* o *I don't like opera; chamber music is more my style*: *Tôi không ưa ôpêra; nhạc thính phòng hợp với sở thích của tôi hơn.*

▷ **style** *v* **1** [Tn, Cn.a] tạo mẫu, dáng (cho cái gì) hoặc làm (cái gì) theo một kiểu riêng biệt (nhất là hợp mốt): *style sb's hair (shorter)*: *cắt tóc cho ai theo kiểu (ngắn hơn).* **2** [Tn, Cn.n] *(fml)* gọi (ai) hoặc tự gọi mình theo một danh hiệu: *How should we style her?*: *Chúng tôi phải gọi bà ta thế nào đây?* o *Should he be styled 'Mr' or 'Reverend'?*: *Phải gọi ông ta là 'ông' hay là 'cha'?*

styl.ing *n* [U] cách tạo dáng, kiểu của cái gì: *the car's brand-new styling*: *kiểu dáng mới toanh của chiếc ôtô.*

styl.ish *adj* đặc sắc; hợp thời trang: *stylish clothes, furniture*: *quần áo, đồ đạc hợp thời trang.* o *a stylish skier, dancer, etc*: *một người trượt tuyết, khiêu vũ, v.v đặc sắc.*

styl.ishly *adv*: *stylishly dressed*: *ăn mặc hợp thời trang.* **styl.ish.ness** *n* [U]

styl.ist /'stailist/ *n* **1** người, nhất là nhà văn, có hoặc cố gắng có một phong cách riêng biệt. **2** người tạo mẫu kiểu dáng cho các vật, đồ dùng, thí dụ quần áo, tóc: *a hair-stylist*: *người tạo mốt tóc, người làm đầu.*

▷ **styl.istic** /stai'listik/ *adj* [usu attrib] thuộc hoặc liên quan đến văn phong hoặc phong cách nghệ thuật: *make a stylistic comparison of the two paintings*: *so sánh phong cách của hai bức tranh.* **styl.ist.ic.ally** /-kli/ *adv.* **styl.ist.ics** *n* [sing *v*] khoa nghiên cứu phong cách của ngôn ngữ nói hoặc viết và cách dùng nó để tạo ra một số hiệu quả nào đó; **phong cách học; tu từ học.**

styl.ize, -ise /'stailaiz/ *v* [Tn esp passive] xử lý (cái gì) theo một kiểu ước lệ cố định; **cách điệu hóa.**

▷ **styl.iza.tion, -isation** /ˌstailai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U].

styl.ized, -ised *adj* được làm theo một kiểu ước lệ cố định; **cách điệu hóa**: *the highly stylized form of acting in Japanese theatre*: *diễn xuất được cách điệu hóa cao trong sân khấu Nhật Bản.*

sty.lus /'stailəs/ *n* **1** kim nhọn có đầu kim cương hoặc xaphia, tì lên rãnh của một đĩa hát quay trên máy hát, để tạo ra âm thanh; **kim máy hát.** **2** (nhất là vào thời cổ) dụng cụ nhọn để vẽ hoặc viết; **bút trâm.**

sty.mie /'staimi/ *n* **1** (trong môn đánh gôn) tình huống trên bãi gôn trong đó quả bóng của đối phương nằm giữa quả bóng của mình và lỗ. **2** (fig infml) tình huống rắc rối hoặc khó khăn; **sự lúng túng.**

▷ **sty.mie** *v* (*pt, pp* **stymied**, *pres p* **stymieing**) **1** [Tn] (trong môn đánh gôn) đặt (ai, quả bóng của ai hoặc bản thân mình) vào tình huống nói trên. **2** [Tn esp passive] *(fig infml)* ngăn chặn (ai) làm cái gì; cản trở; **lúng túng**: *I was completely stymied by her refusal to help*: *Tôi hoàn toàn bị lúng túng vì cô ta từ chối giúp đỡ.*

styp.tic /'stiptik/ *n. adj* [usu attrib] (chất) cầm máu: *a styptic pencil*: *một thỏi cầm máu,* tức là thỏi dùng, thí dụ, để cầm máu khi cạo râu bị đứt da.

suave /swɑ:v/ *adj (sometimes derog)* (thường nói về đàn ông) tự tin và có cung cách ngọt xớt màu mè; **khéo léo; ngọt ngào.** ▷ **suavely** *adv.* **suave.ness, suav.ity** /-əti/ *ns* [U].

sub[1] /sʌb/ *n (infml)* **1** tàu ngầm. **2** người thay thế, nhất là trong bóng đá hoặc cricket. **3** (usu *pl*) sự ghi tên vào một câu lạc bộ, v.v. **4** phó chủ bút; **phó tổng biên tập.**

sub[2] /sʌb/ *v* **(-bb-)** *(infml)* **1** [I, Ipr] **~ (for sb)** hành động như một người thay thế: *I had to sub for the referee, who was sick*: *Tôi phải thay chân trọng tài, ông ta ốm.* **2** [I, Tn] phụ biên tập (cái gì): *subbing on a local newspaper*: *làm phó biên tập cho một tờ báo địa phương.*

sub- *pref* **1** (với các *dt* và *tt*) dưới; bên dưới: *subway*: *đường xe điện ngầm.* o *subsoil*: *tầng đất cái.* o *submarine*: *tàu ngầm.* **2** (với các *dt*) có cấp bậc thấp hơn; dưới: *sub-lieutenant*: *thiếu úy.* o *subspecies*: *phân loài.* **3** (với các *tt*) không hoàn toàn; gần như: *subnormal*: *dưới bình thường.* o *subtropical*: *cận nhiệt đới.* o *substandard*: *dưới tiêu chuẩn.* **4** (với *dt* và *đgt*): *subdivide*: *chia nhỏ ra.* o *subcommittee*: *phân ban.* o *subset*: *phân bộ.* Cf UNDER.

sub.al.tern /'sʌbltən; *US* sə'bɔ:ltərn/ *n (Brit)* bất kỳ sĩ quan nào dưới cấp đại úy.

sub.arc.tic /ˌsʌb'ɑ:ktik/ *adj* [usu attrib] thuộc các vùng gần Bắc cực; **cận Bắc cực**: *,subarctic con'ditions, 'temperatures*: *điều kiện, nhiệt độ cận Bắc cực.* Cf SUBTROPICAL.

sub.atomic /ˌsʌbə'tɒmik/ *adj* [usu attrib] thuộc hoặc liên quan đến các hạt nhỏ hơn nguyên tử hoặc có trong nguyên tử; (thuộc) **hạ nguyên tử**: *subatomic theory, research*: *lý thuyết, nghiên cứu hạ nguyên tử.*

sub.com.mit.tee /'sʌbkəmiti/ *n* ủy ban được hình thành với thành viên của ủy ban chính, nhằm một mục đích đặc biệt; **phân ban.**

sub.con.scious /ˌsʌb'kɒnʃəs/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến các ý nghĩ, bản năng, sợ hãi, v.v trong tâm trí mà ta không hoàn toàn nhận thức thấy nhưng ảnh hưởng đến hành động của ta; **(thuộc) tiềm thức**: *the subconscious self*: *cái tôi tiềm thức.* o *subconscious urges*: *những sự thôi thúc của tiềm thức.* Cf UNCONSCIOUS.

▷ **the/one's sub.con.scious** *n* [sing] những ý nghĩ, bản năng, sợ hãi, v.v như thế; **tiềm thức.**

sub.con.sciously *adv*: *I suppose that, subconsciously, I was reacting against my unhappy childhood*: *Tôi cho rằng theo tiềm thức, tôi đã phản ứng lại tuổi thơ ấu bất hạnh của tôi.*

sub.con.tin.ent /ˌsʌb'kɒntinənt/ *n* vùng đất lớn, bộ phận của một lục địa; **tiểu lục địa**: *the Indian subcontinent*: *tiểu lục địa Ấn Độ.*

sub.con.tract /'sʌbkɒntrækt/ *n* hợp đồng thực hiện một phần hoặc toàn bộ một hợp đồng đã có; **hợp đồng phụ.**

▷ **sub.con.tract** /ˌsʌbkən'trækt; *US* -'kɒntrækt/ *v* [Tn, Tn.pr] **~ sth (to sb)** trao (một việc làm) cho ai như một hợp đồng phụ; **ký hợp đồng phụ**: *subcontract the installation of the shower to a plumber*: *ký hợp đồng phụ đặt gương sen tắm với một người thợ ống nước.* **sub.con.tractor** /ˌsʌbkən'træktə(r); *US* -'kɒntræk-/ *n* người, công ty,

v.v, nhận thực hiện một hợp đồng phụ.

sub.cul.ture /'sʌbkʌltʃə(r)/ *n* hành vi, thói quen, v.v, gắn liền với một nhóm bên trong một xã hội; **văn hóa nhóm**: *the teenage subculture*: *văn hóa của nhóm tuổi thiếu niên.*

sub.cu.ta.ne.ous. /ˌsʌbkju:'teiniəs/ *adj* [usu attrib] dưới da: *subcutaneous fat*: *lớp mỡ dưới da.* o *a subcutaneous injection*: *một mũi tiêm dưới da.* ▷ **sub.cu.ta.ne.ously** *adv.*

sub.div.ide /ˌsʌbdi'vaid/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth (into sth)** (làm cho cái gì) được chia nữa thành những phần nhỏ hơn; **chia nhỏ ra**: *Part of the building has been subdivided into offices*: *Một phần của tòa nhà đã được chia nhỏ ra làm nhiều văn phòng.*

▷ **sub.di.vi.sion** /ˌsʌbdi'viʒn/ *n* 1 [U] hành động hoặc quá trình chia nhỏ ra. 2 [C] cái do chia nhỏ ra mà có: *a subdivision of a postal area*: *một phân khu bưu điện.* o *This division of the chapter has several subdivisions*: *Phần này của chương có nhiều đoạn nhỏ.*

sub.due /səb'dju:; *US* -'du:/ *v* [Tn] 1 dùng vũ lực đặt (ai/cái gì) dưới quyền kiểm soát; đánh bại; **khuất phục; chinh phục**: *subdue the rebels*: *đánh bại quân phiến loạn.* **2** nén; làm chịu (nhất là các xúc cảm): *He managed to subdue his mounting anger*: *Anh ta đã cố gắng nén cơn giận dữ đang dâng lên.*

▷ **sub.dued** /səb'dju:d; *US* -'du:d/ *adj* 1 không to lắm, không mãnh liệt, không dễ thấy; v.v; **dịu; khẽ**: *a subdued conversation*: *một cuộc trò chuyện khẽ khàng.* o *subdued lighting*: *ánh sáng dịu.* o *a note of subdued excitement in her voice*: *một vẻ náo nức nén lại trong giọng nói của cô ta.* **2** không tỏ ra náo nức, quan tâm, v.v lắm; **thờ ơ**: *You're very subdued. What's wrong?*: *Anh có vẻ thờ ơ lắm. Có chuyện gì không ổn thế?*

sub.edit /sʌb'edit/ *v* [Tn] 1 kiểm tra và sửa (văn bản một cuốn sách, tờ báo, v.v) trước khi in. **2** làm phó biên tập của (một tờ báo, v.v). ▷ **sub.editor** *n.*

sub.head.ing /'sʌbhediŋ/ *n* đầu đề của một phần trong một bài, v.v, thí dụ trên một tờ báo; **đề phụ; đầu đề nhỏ.**

sub.ject[1] /'sʌbdʒikt/ *n* 1 (a) người hoặc cái gì đang được thảo luận hoặc mô tả (trong lời nói hoặc trong bài viết) hoặc được thể hiện, thí dụ trong một bức tranh; đề tài; chủ đề; **vấn đề**: *an interesting subject of conversation*: *một đề tài trò chuyện thú vị.* o *choose a subject for a poem, a picture, an essay, etc*: *chọn đề tài cho một bài thơ, bức tranh, khảo luận, v.v.* o *(fml) What did she say on the subject of money?*: *Bà ta đã nói gì về vấn đề tiền?* (b) ngành kiến thức được học ở trường, v.v; **môn học**: *Physics and maths are my favourite subjects*: *Vật lý và toán là những môn học ưa thích của tôi.* **2** người hoặc cái gì được xử lý theo một cách nào đó hoặc đang được đem làm thí nghiệm; **đối tượng**: *We need some male subjects for a psychology experiment*: *Chúng tôi cần vài đối tượng nam giới cho một cuộc thí nghiệm tâm lý học.* **3** ~ **for sth** người hoặc cái gì gây ra một cảm giác hoặc hành động như thế nào đó: *a subject for pity, ridicule, congratulation*: *một dịp để thương xót, để nhạo báng, để chúc mừng.* o *His appearance was the subject for some critical comment*: *Sự xuất hiện của nó là một dịp cho vài lời bình luận có tính chất chỉ trích.* **4** *(ngữ)* (a) (những) từ trong một câu cho thấy ai hoặc cái gì làm hoặc chịu tác động do động từ đó; **chủ ngữ**, thí dụ *the book* trong *The book fell off the table*: *Cuốn sách rơi khỏi bàn.* Cf OBJECT[1] 5. (b) (những) từ trong một câu được nói đến về một cái gì; **chủ ngữ**, thí dụ *the house* trong *The house is old*: *Ngôi nhà này cũ.* Cf PREDICATE[1]. **5** thành viên của một quốc gia ngoài người thống trị tối cao; **dân; thần dân**: *I am French by birth and a British subject by marriage*: *Tôi sinh ra là người Pháp và qua hôn nhân (tôi), là một người dân của nước Anh.* ➪ Cách dùng xem CITIZEN. **6** *(nhạc)* chủ đề của một bản nhạc. **7** (idm) **change the subject** ➪ CHANGE[1].

□ **'subject-matter** *n* [U] nội dung của một cuốn sách, bài diễn văn, v.v, nhất là để đối lập với văn phong; **chủ đề**: *Although the subject-matter (of her talk) was rather dull her witty delivery kept the audience interested*: *Tuy chủ đề (bài nói chuyện của bà ta) khá buồn tẻ nhưng cách nói dí dỏm của bà vẫn làm cho cử tọa chú ý lắng nghe.*

sub.ject[2] /səb'dʒekt/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (to sth)** đưa (một nước, v.v hoặc một người) vào dưới quyền kiểm soát; **chinh phục; khuất phục**: *Ancient Rome subjected most of Europe (to its rule)*: *La Mã cổ đại đã khuất phục hầu hết châu Âu (dưới quyền thống trị của họ).* **2** [Tn.pr] ~ **sb/sth to sth** làm cho ai/cái gì phải nếm trải hoặc chịu đựng cái gì: *subject sb to criticism, ridicule, abuse, etc*: *đưa ai ra phê phán, nhạo báng, lăng mạ, v.v.* o *She was repeatedly subject to torture*: *Bà ta đã bị đưa ra hành hạ nhiều lần.* o *As a test the metal was subjected to great heat*: *Để thử nghiệm, kim loại đã được đưa vào (nung) ở nhiệt độ cao.*

▷ **sub.jec.tion** /səb'dʒekʃn/ *n* [U] sự chinh phục, khuất phục hoặc bị chinh phục, bị khuất phục: *the country's subjection of its neighbour*: *việc chinh phục nước láng giềng.* o *The people were kept in subjection*: *Nhân dân bị giam hãm trong vòng khuất phục.*

sub.ject[3] /'sʌbdʒikt/ *adj* 1 [attrib] dưới sự điều khiển của ai khác; không độc lập về chính trị; **lệ thuộc**: *a subject province*: *một tỉnh phụ thuộc.* o *subject peoples*: *những dân tộc bị lệ thuộc.* **2** [pred] ~ **to sth/sb** buộc phải tuân theo cái gì/ai; dưới quyền cái gì/ai; **lệ thuộc**: *We are subject to the law of the land*: *Chúng ta phải tuân thủ luật pháp của đất nước.* o *Peasant used to be subject to the local landowner*: *Nông dân thường bị lệ thuộc vào địa chủ ở địa phương.* **3** [pred] ~ **to sth** thường có hoặc phải chịu đựng cái gì; dễ bị (cái gì): *Are you subject to colds?*: *Anh có hay bị cảm lạnh không?* o *Trains are subject to delay(s) after the heavy snowfalls*: *Xe lửa dễ bị chậm trễ sau những trận mưa tuyết to.* o *The timetable is subject to alteration*: *Thời gian biểu có thể bị sửa đổi.* **4** [pred] ~ **to sth** tùy thuộc vào cái gì như một điều kiện; **theo**: *sold subject to contract*: *bán theo hợp đồng,* tức là cung cấp theo hợp đồng đã ký o *The plan is subject to the director's approval*: *Kế hoạch tùy thuộc vào sự chấp thuận của giám đốc.*

sub.ject.ive /səb'dʒektiv/ *adj* 1 (về ý kiến, cảm xúc, v.v) tồn tại trong đầu, không phải do những cái bên ngoài tâm trí tạo ra; **chủ quan**: *a subjective impression, sensation, etc*: *một ấn tượng, cảm giác, v.v, chủ quan.* o *Our perception of things is often influenced by subjective factors, such as tiredness*: *Nhận thức của chúng ta về thực tế thường bị ảnh hưởng bởi những nhân tố chủ quan, như sự mệt mỏi chẳng hạn.* **2** *(sometimes derog)* dựa trên sở thích, quan điểm, v.v, cá nhân; **chủ quan**: *a very subjective judgement of the play*: *một nhận xét rất chủ quan về vở kịch.* o *A literary critic should not be too subjective in his approach*: *Một nhà phê bình văn học không nên quá chủ quan trong cách tiếp cận của mình.* Cf OBJECTIVE.

▷ **sub.ject.ively** *adv* một cách chủ quan: *Don't judge her work too subjectively*: *Đừng đánh giá công việc của cô ta một cách quá chủ quan.*

sub.ject.iv.ity /ˌsʌbdʒek'tivəti/ *n* [U].

sub.join /ˌsʌb'dʒɔin/ *v* [Tn, Tn.pr]

~ **sth (to sth)** *(fml)* cộng thêm cái gì vào cuối cái gì; **phụ thêm vào**: *subjoin a postscript to a letter*: *thêm đoạn tái bút vào một bức thư.*

sub ju.dice /ˌsʌb 'dʒu:disi/ *(Latin)* (về một vụ án) vẫn còn đang được tòa án xem xét (và do đó ở Anh không được bình luận trên báo, v.v); **vụ đương cứu.**

sub.jug.ate /'sʌbdʒʊgeit/ *v* [Tn] giành quyền kiểm soát (một đất nước, v.v); chinh phục, khuất phục. ▷ **sub.juga.tion** /ˌsʌbdʒʊ'geiʃn/ *n* [U].

sub.junct.ive /səb'dʒʌŋktiv/ *adj (ngữ)* về một dạng đặc biệt của động từ biểu thị một mong ước, khả năng, điều kiện, v.v; **lối cầu khẩn**: *In the phrase 'if I were you', 'were' is subjunctive*: *Trong câu 'if I were you', 'were' là thuộc lối cầu khẩn.* Cf IMPERATIVE 3, INDICATIVE.

▷ **sub.junct.ive** *n (ngữ)* **1 the subjunctive** [U] toàn bộ các dạng cầu khẩn của động từ; lối cầu khẩn: *In 'I wish you were here', 'were' is in the subjunctive*: *Trong câu 'I wish you were here', 'were' là thuộc lối cầu khẩn.* **2** [C] động từ thuộc lối cầu khẩn.

sub.lease /ˌsʌb'li:s/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb)** cho người khác thuê lại một ngôi nhà, mảnh đất, v.v, mà mình đã được thuê; cho thuê lại cái gì: *The company subleases flats to students*: *Công ty cho các sinh viên thuê lại các căn hộ.*

▷ **sub.lease** *n* sự cho thuê lại.

sub.let /ˌsʌb'let/ *v* (**-tt-**; *pt, pp* **sublet**) [I, Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb)** cho người khác thuê lại (một ngôi nhà, một căn hộ, v.v. mà mình là người thuê, hoặc một phần của ngôi nhà, căn hộ, v.v, đó): *sublet a room to a friend*: *cho một người bạn thuê lại một buồng.*

sub-lieutenant /ˌsʌblef'tenənt; *US* -lu:'t-/ *n* sĩ quan hải quân ngay dưới cấp đại úy; **trung úy** (hải quân); **thiếu úy** (lục quân).

sub.lim.ate /'sʌblimeit/ *v* [Tn] **1** *(tâm)* biểu hiện (những thúc đẩy của bản năng, nhất là về tình dục) bằng những cách dễ chấp nhận hơn về mặt xã hội; **lý tưởng hóa**: *sublimating one's sex drive by working hard*: *lý tưởng hóa sự thôi thúc tình dục bằng lao động tích cực.* **2** *(hóa)* chuyển (một chất) từ trạng thái đặc sang trạng thái hơi bằng cách nung nóng nó lên rồi để cho nó nguội, và lại trở thành đặc, để làm cho nó trong sạch; **làm thăng hoa; làm trong sạch.**

▷ **sub.lim.ate** *n* chất đã được thăng hoa, làm cho trong sạch.

sub.lima.tion /ˌsʌbli'meiʃn/ *n* [U].

sub.lime /sə'blaim/ *adj* **1** thuộc loại lớn nhất, đáng khâm phục nhất; gây sợ hãi và kính trọng; **siêu phàm; tuyệt vời; cao thượng**: *sublime heroism, beauty, scenery*: *chủ nghĩa anh hùng siêu phàm, vẻ đẹp, phong cảnh tuyệt vời.* o *her sublime devotion to the cause*: *sự tận tụy cao cả của bà ta đối với chính nghĩa.* o *(infml) The food was absolutely sublime*: *Thức ăn thật là tuyệt vời.* **2** [attrib] *(sometimes derog)* cực kỳ; nói về một người không sợ hậu quả về hành động của mình: *sublime conceit, indifference, impudence*: *thái độ tự phụ, lãnh đạm, trơ tráo cực kỳ.* o *She approached the angry crowd with a sublime lack of concern for her own safety*: *Bà ta lại gần đám đông đang giận (mà) không hề không quan tâm đến an toàn của bản thân.* **3** (idm) **from the sublime to the ridiculous** từ cái gì vĩ đại, đáng khâm phục, v.v, tới cái gì tầm thường, vô lý, v.v: *Interrupting an opera on television for a pet-food commercial is going from the sublime to the ridiculous*: *Ngừng một vở ôpêra trên ti-vi để xen vào một chương trình quảng cáo thức ăn cho chó mèo kiểng thì thật là đi từ cái cao siêu đến cái lố bịch.* ▷ **sub.limely** *adv*: *play the piano sublimely*: *chơi pianô tuyệt diệu.* o *She was sublimely unaware of how foolish she looked*: *Cô ta tuyệt không hay biết mình có vẻ ngu ngốc như thế nào.* **sub.lim.ity** /sə'bliməti/ *n* [U].

sub.lim.inal /ˌsʌb'liminl/ *adj* được nhận thức hoặc ảnh hưởng đến tâm trí mà không hay biết gì; **(thuộc) tiềm thức**: *the subliminal message of the text*: *thông điệp ngầm của văn bản,* tức là cái không được nói rõ ra. o *subliminal advertising*: *quảng cáo đánh vào tiềm thức,* tức là bằng một hình ảnh lóe nhanh trên màn ảnh, khiến cho chỉ có tiềm thức tiếp nhận được.

sub-machine-gun /sʌbmə'ʃi:n-gʌn/ *n* súng máy nhẹ cầm ở tay để bắn; **súng tiểu liên.**

sub.mar.ine /ˌsʌbmə'ri:n; *US* 'sʌbməri:n/ *n* **1** tàu thủy có thể hoạt động dưới nước cũng như trên mặt nước; **tàu ngầm**: [attrib] *a submarine officer, crew*: *sĩ quan, đoàn thủy thủ tàu ngầm.* **2** (cũng **ˌsubmarine 'sandwich**) *(esp US)* bánh mì dài bổ theo chiều dọc nhồi thịt, phomát, xalát, v.v. ▷ **sub.mar.ine** *adj* [attrib] (tồn tại hoặc được đặt) dưới mặt biển: *submarine plants*: *cây mọc dưới biển.* o *submarine exploration*: *cuộc thăm dò đáy biển.* o *a submarine cable*: *dây cáp ngầm dưới biển.*

sub.mar.iner /sʌb'mærinə(r); *US* 'sʌbməri:nər/ *n* thủy thủ tàu ngầm.

sub.merge /səb'mɜ:dʒ/ *v* **1** (a) [I] chìm xuống dưới mặt một chất lỏng, biển, v.v; **lặn**: *The submarine submerged to avoid enemy ships*: *Chiếc tàu ngầm lặn xuống để tránh các tàu địch.* (b) [Tn] làm cho (cái gì) chìm xuống dưới mặt một chất lỏng, biển, v.v; làm ngập bằng một chất lỏng; **dìm; nhận chìm**: *a wall submerged by flood water*: *một bức tường bị nước lũ nhận chìm.* o *The child submerged all her toys in the bath*: *Đứa bé dìm tất cả đồ chơi của nó vào bồn tắm.* **2** [Tn usu passive] *(fig)* hoàn toàn phủ kín (ai/cái gì); tràn ngập; **áp đảo**: *be submerged by paperwork*: *ngập lụt vào công việc bàn giấy.* o *The main argument was submerged in a mass of tedious detail*: *Lý lẽ chính chìm ngập trong một mớ chi tiết chán ngắt.*

▷ **sub.merged** *adj* ở dưới mặt biển, v.v; **chìm; ngập**: *a partly-submerged wreck*: *một xác tàu bị chìm một phần.*

sub.mer.gence /səb'mɜ:dʒəns/, **sub.mer.sion** /səb'mɜ:ʃn; *US* -mɜ:rʒn/ *ns* [U].

sub.mers.ible /səb'mɜ:səbl/ *n, adj* (tàu) có thể lặn được; **tàu ngầm**: *exploring the sea bed in a submersible*: *thăm dò đáy biển trong một chiếc tàu lặn.*

sub.mis.sion /səb'miʃn/ *n* ~ **(to sb/sth)** **1** [U] (a) sự chấp nhận quyền lực của người khác; **sự quy phục; sự khuất phục; sự phục tùng**: *submission to sb's will*: *sự phục tùng ý muốn của ai.* o *starve the city into submission*: *làm cho thành phố đói mà phải quy phục,* tức là cắt đứt các nguồn tiếp tế lương thực buộc nó phải quy phục. (b) tình trạng chấp nhận quyền lực cao hơn của người khác: *During the occupation, we had to live in total submission (to the invader)*: *Trong thời kỳ chiếm đóng, chúng tôi đã phải sống trong cảnh hoàn toàn quy phục (kẻ xâm lược).* o *parents who want children to show complete submission to their wishes*: *các bố mẹ muốn con cái tỏ ra hoàn toàn phục tùng ý muốn của họ.* **2** [C, U] (hành động) trình cái gì để xem xét, quyết định, v.v; **sự đệ trình**: *the submission of a claim, a petition, an appeal, etc*: *việc đệ trình một yêu sách, một kiến nghị, một lời kêu gọi, v.v.* **3** [C, U] *(luật)* ý kiến hoặc lý lẽ trình bày với một quan tòa hoặc ban hội thẩm; **bài biện hộ**: *In my submission, the witness is lying*: *Theo ý kiến biện hộ của tôi, thì nhân chứng nói dối.*

sub.mis.sive /səb'misiv/ *adj* sẵn sàng nhượng bộ quyền lực của người khác; ngoan ngoãn; **dễ bảo; dễ phục tùng**: *a humble and submissive servant*:

một người đầy tớ khúm núm và dễ bảo. ▷ **sub.mis.sively** *adv.* **sub.mis.sive.ness** *n* [U].

sub.mit /səb'mit/ *v* **(-tt-)** **1** [I, Ipr] ~ **(to sb/sth)** chấp nhận quyền điều khiển, sức mạnh lớn hơn, v.v. (của ai/cái gì); chịu khuất phục; **chịu phục tùng; chịu quy phục:** *I refuse to submit: Tôi từ chối không chịu phục tùng.* o *submit to discipline, superior force, etc: phục tùng kỷ luật, thế lực bề trên, v.v.* o *submit to the enemy, a tyrant, etc: quy phục kẻ thù, một bạo chúa, v.v.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb/sth)** đưa cái gì (cho ai/cái gì) để xem xét, quyết định, v.v.; **trình; đệ trình:** *submit an essay to one's tutor: đưa bài tiểu luận cho thầy hướng dẫn xem.* o *submit plans to the council for approval: đệ trình các kế hoạch lên hội đồng để thông qua.* o *submit an application, estimate, claim, etc: đệ trình một lời thỉnh cầu, một sự đánh giá, một yêu sách, v.v.* **3** [Tf no passive] *(luật)* gợi ý (cái gì); lập luận; **biện hộ:** *Counsel for the defence submitted that his client was clearly innocent: Luật sư bên bị biện luận rằng thân chủ của ông rõ ràng là vô tội.* o *The case, I would submit, is not proven: Tôi xin nêu lên là vụ này không có chứng cớ gì.*

sub.nor.mal /ˌsʌb'nɔ:ml/ *adj* **1** dưới bình thường; không được bình thường: *subnormal temperatures: những nhiệt độ dưới bình thường.* **2** dưới mức thông minh bình thường: *a subnormal child: một đứa trẻ kém thông minh.* o *educationally subnormal: dưới mức bình thường về mặt học tập.*

▷ **sub.nor.mal** *n (infml)* người kém thông minh.

sub.or.bital /ˌsʌb'ɔ:bitl/ *adj* không bằng (hoặc không lâu bằng) một vòng quĩ đạo của trái đất, mặt trăng, v.v: *a suborbital space flight: một chuyến bay vào vũ trụ không hết một vòng quĩ đạo trái đất.*

sub.or.din.ate /sə'bɔ:dinət; *US* -dənət/ *adj* **(a)** ~ **(to sb)** có địa vị hoặc cấp bậc thấp hơn; **cấp dưới:** *He was always friendly to his subordinate officers: Ông ta luôn luôn tỏ ra thân thiện với các sĩ quan cấp dưới.* **(b)** ~ **(to sth)** kém quan trọng; **phụ; phụ thuộc:** *All the other issues are subordinate to this one: Tất cả các vấn đề khác đều phụ thuộc vào vấn đề này.*

▷ **sub.or.din.ate** *n* người dưới quyền ai khác; **người cấp dưới:** *the commanding officer and his subordinates: viên sĩ quan chỉ huy và các cấp dưới của ông.*

sub.or.din.ate /sə'bɔ:dineit; *US* -dəneit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth)** coi cái gì như là không quan trọng bằng (cái gì khác); **làm cho lệ thuộc vào:** *In her book, she subordinates this issue to more general problems: Trong cuốn sách của mình, bà ta đặt vấn đề này lệ thuộc vào những vấn đề khái quát hơn.* **sub.or.dina.tion** /səˌbɔ:di'neiʃn; *US* -dənˈeiʃn/ *n* [U].

□ **su,bordinate 'clause** (cũng **de,pendent 'clause**) *(ngữ)* mệnh đề, thường bắt đầu bằng một liên từ, có chức năng như một danh từ, tính từ hoặc phó từ; **mệnh đề phụ,** thí dụ *when it rang* trong câu *She answered the phone when it rang: Bà ta trả lời điện thoại khi chuông reo.* Cf CO-ORDINATE CLAUSE (CO-ORDINATE1).

sub.orn /sə'bɔ:n/ *v* [Tn] *(fml)* dùng đút lót hoặc một phương tiện khác để thuyết phục (ai) làm cái gì bất hợp pháp, nhất là nói dối trước tòa án; **mua chuộc; hối lộ:** *suborn a witness: mua chuộc một người làm chứng.* ▷ **sub.orna.tion** /ˌsʌbɔ:'neiʃn/ *n* [U].

sub-plot /'sʌbplɒt/ *n* cốt truyện, tình tiết riêng biệt của một vở kịch, tiểu thuyết, v.v, nhưng gắn liền với cốt truyện chính; **tình tiết phụ.**

sub.poena /sə'pi:nə/ *n (luật)* lệnh viết đòi một người ra trước tòa án; **trát đòi hầu tòa:** *serve a subpoena on a witness: tống đạt trát đòi một nhân chứng ra hầu tòa.*

▷ **sub.poena** *v* [Tn, Cn.n/a, Cn.t] triệu (ai) đến bằng trát đòi hầu tòa: *subpoena a witness: đưa trát đòi một nhân chứng ra hầu tòa.* o *The court subpoenaed her (to appear) as a witness: Tòa gửi trát đòi bà ta ra làm chứng.*

sub.rout.ine /'sʌbru:ti:n/ *n (máy tính)* bộ phận có sẵn trong một chương trình máy tính để thực hiện một nhiệm vụ nhất định nào đó.

sub.scribe /səb'skraib/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (to sth)** (đồng ý) đóng góp (một số tiền); **quyên góp:** *subscribe to a charity: góp tiền cho một công cuộc từ thiện.* o *How much did you subscribe (to the disaster fund)?: Ông đã đóng góp bao nhiêu (cho quỹ cứu trợ thảm họa)?* **2** [I, Ipr] ~ **(to sth)** (đồng ý) mua (một tờ báo, tạp chí, v.v) đều đặn trong một thời gian; **đặt mua dài hạn:** *The magazine is trying to get more readers to subscribe: Tạp chí đang cố gắng có thêm nhiều độc giả đặt mua dài hạn.* o *Which journal(s) do you subscribe to?: Anh đặt mua (những) tạp chí nào?* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth)** *(fml)* ký (tên) vào bên dưới một văn kiện: *subscribe one's name to a petition: ký tên vào một bản kiến nghị.* o *subscribe a few remarks at the end of the essay: ghi vài nhận xét vào cuối một bài tiểu luận.* **4** (phr v) **subscribe to sth** *(fml)* đồng ý với (một ý kiến, lý thuyết, v.v.); **tán thành:** *Do you subscribe to her pessimistic view of the state of the economy?: Anh có đồng ý với quan điểm bi quan của bà ta về tình trạng kinh tế không?*

▷ **sub.scriber** *n* **1** người quyên góp; người mua (báo) dài hạn. **2** người thuê bao điện thoại.

sub.scrip.tion /səb'skripʃn/ *n* **1** [U] sự quyên góp hoặc được quyên góp: *a monument paid for by public subscription: một đài kỷ niệm được xây bằng tiền quyên góp của công chúng.* **2** [C] **(a)** số tiền quyên góp: *a £5 subscription to charity: một số tiền 5 pao quyên góp cho việc thiện.* **(b)** tiền đóng với tư cách là thành viên một câu lạc bộ, v.v; **nguyệt liễm; niên liễm:** *renew one's annual subscription: lại đóng tiền niên liễm.*

□ **sub,scriber 'trunk dialling** (*abbr* **STD**) hệ thống gọi điện thoại đường dài tự động (trong đó gọi được trực tiếp, không cần người điều khiển tổng đài).

sub'scription concert buổi hòa nhạc mà tất cả vé đã mua từ trước.

sub.sec.tion /'sʌbsekʃn/ *n* phần của một đoạn, nhất là trong các văn kiện pháp lý, v.v; **phân đoạn:** *Please turn to section 5, subsection b: Xin giở sang đoạn 5, phân đoạn b.*

sub.sequent /'sʌbsikwənt/ *adj* [attrib] sau này; tiếp theo: *Subsequent events proved me wrong: Các sự kiện tiếp theo đã chứng tỏ là tôi sai.* o *The first and all subsequent visits were kept secret: Cuộc đến thăm đầu tiên và tất cả các cuộc đến thăm tiếp theo đều được giữ bí mật.* ▷ **sub.sequently** *adv* về sau; **sau đó:** *They subsequently heard he had left the country: Sau đó, họ được tin là nó đã rời khỏi đất nước.*

□ **subsequent to** *prep (fml)* tiếp theo (cái gì); sau: *Subsequent to its success as a play, it was made into a film: Tiếp theo thành công với tính cách một vở kịch, nó đã được chuyển thể thành một bộ phim.* o *He confessed to other crimes subsequent to the bank robbery: Nó thú nhận đã phạm những tội khác sau vụ cướp nhà băng.*

sub.ser.vi.ent /səb'sɜ:viənt/ *adj* ~ **(to sb/sth)** **1** *(often derog)* tỏ ra quá tôn trọng, quá ngoan ngoãn, v.v; phục tùng; **khúm núm; quỵ lụy:** *a subservient manner, attitude: một cung cách, thái độ khúm núm.* o *Are priests too subservient to their bishops?: Các tu sĩ có quá khúm núm đối với các giám mục không?* **2** kém quan trọng, phụ thuộc: *People should not be regarded as subservient to the economic system: Không nên coi dân*

chúng như là phụ thuộc vào chế độ kinh tế. ▷ **sub.ser.vi.ence** /-əns/ *n* [U]. **sub.ser.vi.ently** *adv.*

sub.side /səb'said/ *v* **1** [I] hạ xuống dưới hoặc bằng mức bình thường; **rút xuống**: *The flood waters gradually subsided*: *Nước lụt dần dần rút xuống.* o *The boiling soup subsided when the pot was taken off the heat*: *Xúp đang sôi sùng sục đã dịu xuống khi bắc nồi xuống.* **2** [I] (về đất) lún, sụt, thí dụ do đào bới trong lòng đất. **3** [I] (về nhà, v.v.) lún xuống: *Weak foundations caused the house to subside*: *Nền móng yếu khiến ngôi nhà bị lún.* **4** [I] trở nên kém dữ dội, kém hoạt động, kém mãnh liệt, v.v; **ngớt; giảm; bớt; lắng**: *The storm began to subside*: *Cơn bão bắt đầu ngớt.* o *He waited until the applause had subsided*: *Ông ta đợi cho đến khi tiếng vỗ tay lắng xuống.* o *I took an aspirin and the pain gradually subsided*: *Tôi uống một viên aspirin và cơn đau dần dần dịu đi.* **5** [Ipr] *(infml joc)* buông phịch người xuống một cái ghế, v.v: *subsiding onto the sofa/into an armchair*: *ngồi phịch xuống xôpha/ghế bành.*

▷ **sub.sid.ence** /səb'saidns, 'sʌbsidns/ *n* **1** [U] quá trình hạ xuống, rút xuống: *the gradual subsidence of the river*: *sự rút dần của dòng sông.* **2** [U, C] quá trình hoặc trường hợp lún, sụt, ngót, giảm, bớt, lắng: *a building damaged by subsidence*: *một tòa nhà bị hư hại vì lún.* o *The railway line was closed because of* (**a**) *subsidence*: *Tuyến đường xe lửa đó phải ngừng hoạt động vì bị lún.*

sub.si.di.ary /səb'sidiəri; *US* -dieri/ *adj* **1** ~ **(to sth)** gắn với cái gì khác, nhưng nhỏ hơn, kém quan trọng, v.v, so với cái đó; phụ thuộc; **phụ; phụ trợ**: *a subsidiary stream flowing into the main river*: *một dòng phụ đổ vào sông chính.* o *The question of finance is subsidiary to the question of whether the project will be approved*: *Vấn đề tài chính phụ thuộc vào vấn đề dự án có được chấp nhận hay không.* **2** (về một doanh nghiệp) do một công ty khác kiểm soát; **lép vốn**.

▷ **sub.si.di.ary** *n* cái phụ thuộc, nhất là một công ty liên doanh; **công ty lép vốn**.

sub.sidy /'sʌbsidi/ *n* [C, U] tiền, nhất là do chính phủ chi ra, để hỗ trợ một ngành công nghiệp, ủng hộ nghệ thuật, giữ giá cả không tăng lên, v.v; **tiền trợ cấp**: *food subsidies*: *tiền trợ cấp lương thực,* thí dụ để giảm giá các thực phẩm cơ bản. o *increase/reduce the level of subsidy*: *tăng/giảm mức trợ cấp,* thí dụ cho các hoạt động nghệ thuật, nông dân, v.v.

▷ **sub.sid.ize, -ise** /'sʌbsidaiz/ *v* [Tn] trợ cấp cho (cái gì/ai); **bao cấp**: *subsidized industries*: *các ngành công nghiệp được bao cấp.* **sub.sid.iza.tion, -isation** /ˌsʌbsidai'zeiʃn; *US* -di'z-/ *n* [U].

sub.sist /səb'sist/ *v* [I, Ipr] ~ **(on sth)** *(fml)* (tiếp tục) sống, nhất là với ít lương thực hoặc tiền; tồn tại: *How do they manage to subsist (on such a low wage)?*: *Làm thế nào họ có thể xoay sở sống được (với tiền lương thấp như thế)?* o *He subsisted mainly on vegetables and fruit*: *Nó sống chủ yếu bằng rau và trái cây.*

▷ **sub.sist.ence** /-təns/ *n* [U] (phương tiện để) sống; **sinh kế; sự sống; sự tồn tại**: *reduced to subsistence on bread and water*: *chỉ sống bằng bánh mì và nước lã.* o [attrib] *subsistence farming*: *nông nghiệp tự túc,* tức là chỉ sản xuất đủ ăn cho người nông dân và gia đình anh ta, không có thừa để bán. o *a subsistence wage*: *tiền lương chỉ vừa đủ sống.*

□ **sub'sistence crop** cây trồng thu hoạch để người trồng ăn. Cf CASH CROP (CASH).

sub'sistence level mức sống chỉ vừa đủ để sống.

sub.soil /'sʌbsɔil/ *n* [U] lớp đất nằm ngay bên dưới lớp bề mặt. Cf TOPSOIL (TOP1).

sub.sonic /ˌsʌb'sɔnik/ *adj* (bay với vận tốc) dưới tốc độ của âm thanh; **dưới âm tốc**: *a subsonic speed, aircraft, flight*: *một vận tốc, máy bay, chuyến bay dưới âm tốc.* Cf SUPERSONIC.

sub.stance /'sʌbstəns/ *n* **1** [C] loại vật chất nào đó; **chất**: *a poisonous substance like cyanide*: *một chất độc như xyanua.* o *a substance that will prevent rust*: *một chất chống gỉ.* o *Water and ice are the same substance in different forms*: *Nước và băng là cùng một chất dưới những dạng khác nhau.* **2** [U] (**a**) thực chất (trái với cái gì chỉ nhìn thấy, nghe thấy hoặc tưởng tượng): *They maintained that ghosts had no substance*: *Họ xác nhận rằng ma không có thật.* (**b**) sự vững vàng, sự chắc chắn: *I like a meal that has some substance to it*: *Tôi thích bữa ăn có chất,* tức là có thức ăn bổ béo. o *(fig) an argument of little substance*: *một lý lẽ có ít thực chất,* thí dụ không có những chi tiết cụ thể, v.v. **3** [U] phần quan trọng nhất hoặc chủ yếu của cái gì; ý nghĩa chủ yếu; **bản chất; căn bản**: *the substance of the speech*: *thực chất của bài diễn văn.* o *I agree with the substance of what you say/with what you say in substance, but differ on points of detail*: *Tôi đồng ý với những điều anh nói về căn bản, nhưng không đồng ý về những điểm chi tiết.* **4** [U] *(fml)* tiền; của cải: *a man/woman of substance*: *một người đàn ông/phụ nữ có của.*

sub.stand.ard /ˌsʌb'stændəd/ *adj* dưới tiêu chuẩn thông thường hoặc cần thiết: *substandard goods*: *những hàng hóa không đạt tiêu chuẩn.* o *She has written good essays before, but this one is substandard*: *Bà ta đã viết nhiều tiểu luận hay trước đây, nhưng bài này thì dưới mức bình thường.*

sub.stan.tial /səb'stænʃl/ *adj* **1** nhiều về số lượng; lớn; **lớn lao; đáng kể**: *a substantial improvement, decrease*: *một sự cải thiện, giảm sút lớn.* o *Her contribution to the discussion was substantial*: *Sự đóng góp của bà ta vào cuộc thảo luận là to lớn.* o *obtain a substantial loan*: *giành được một khoản vay đáng kể.* **2** [usu attrib] được xây dựng hoặc chế tạo vững chắc hoặc khỏe khoắn; **chắc nịch; vạm vỡ; chắc chắn**: *a substantial padlock, chair, wall*: *một cái khóa móc, ghế, tường chắc chắn.* **3** [usu attrib] có nhiều của cải; giàu có: *a substantial business, company*: *một doanh nghiệp, công ty trường vốn.* o *substantial farmers*: *những nông dân giàu có.* **4** [attrib] liên quan đến phần quan trọng nhất của cái gì; chủ yếu; **trọng yếu**: *We are in substantial agreement*: *Chúng ta chủ yếu đã thỏa thuận với nhau.* **5** *(fml)* có sự tồn tại vật chất, không phải chỉ nhìn thấy hoặc nghe thấy hoặc tưởng tượng ra; có thật: *Was it something substantial that you saw, or was it a ghost?*: *Cái anh nhìn thấy có phải là có thật không hay chỉ là một bóng ma?*

▷ **sub.stan.tially** /-ʃəli/ *adv* **1** rất nhiều; lớn lao; **đáng kể**: *substantially improved*: *được cải thiện rất nhiều.* o *They contributed substantially to our success*: *Họ đã đóng góp đáng kể vào thành công của chúng tôi.* **2** liên quan đến thực chất của cái gì; chủ yếu; **về thực chất; về căn bản**: *Your assessment is substantially correct*: *Về căn bản, sự đánh giá của anh là đúng.*

sub.stan.ti.ate /səb'stænʃieit/ *v* [Tn] đưa sự việc ra để hỗ trợ (một yêu sách, tuyên bố, v.v); chứng minh: *Can you substantiate your accusations against him?*: *Anh có thể chứng minh được những lời buộc tội của anh đối với nó không?* ▷ **sub.stan.ti.ation** /səbˌstænʃi'eiʃn/ *n.*

sub.stant.ive[1] /'sʌbstəntiv/ *adj* *(fml)* thật hoặc có thật; thật sự: *a discussion of substantive matters*: *một cuộc thảo luận về những vấn đề có thật.*

o *a guarantee of substantive progress*: *đảm bảo tiến bộ thật sự.*

▷ **sub.stant.ive** *n (ngữ dated)* danh từ.

sub.stant.ive[2] /səb'stæntiv/ *adj* [attrib] (về cấp bậc quân sự) lâu dài, không phải tạm thời: *a substantive major*: *thiếu tá chính thức.*

sub.sta.tion /'sʌbsteiʃn/ *n* nơi chuyển tiếp dòng điện được sản xuất ở chỗ khác; **trạm chuyển tiếp**.

sub.sti.tute /'sʌbstitju:t; *US* -tu:t/ *n* ~ (**for sb/sth**) người hoặc cái gì thay thế, làm thay ai hoặc cái gì khác: *The manager was unable to attend but sent his deputy as a substitute*: *Ông giám đốc không tham dự được nhưng đã cử ông phó thay thế.* o *This type of vinyl is a poor substitute for leather*: *Loại vinyl này là thứ tồi để thay thế da.* o [attrib] *a substitute player, horse, machine*: *một cầu thủ, ngựa, máy thay thế.*

▷ **sub.sti.tute** *v* (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth** (**for sb/sth**) đặt hoặc dùng ai/cái gì thay thế (ai/cái gì khác): *The understudy was substituted when the leading actor fell ill*: *Người đóng thay đã được đưa ra thay thế khi diễn viên chính ốm.* o *We must substitute a new chair for the broken one*: *Chúng ta phải có một chiếc ghế mới để thay thế chiếc ghế đã gẫy.* (b) [Ipr] ~ **for sb/sth** làm người hoặc vật thay thế: *Can you substitute for me at the meeting?*: *Anh có thể thay tôi dự cuộc họp được không?* o *Honey can substitute for sugar in this recipe*: *Trong công thức này, có thể dùng mật ong thay đường.*

sub.sti.tu.tion /ˌsʌbsti'tju:ʃn; *US* -'tu:ʃn/ *n* 1 [U] sự thay thế hoặc được thay thế. 2 [C] hành động thay thế: *Two substitutions were made during the match*: *Trong trận đấu đã thay thế hai cầu thủ.*

sub.stratum /ˌsʌb'strɑ:təm; *US* 'sʌbstreitəm/ *n* (*pl* **substrata** /ˌsʌb'strɑ:tə; *US* 'sʌbstreitə/) 1 lớp nằm bên dưới một lớp khác; **lớp dưới**: *a substratum of rock*: *một lớp đá bên dưới.* 2 *(fig)* móng, nền, cơ sở: *a substratum of truth in her story*: *một cơ sở về sự thật trong câu chuyện của cô ta.*

sub.struc.ture /'sʌbstrʌktʃə(r)/ *n* cấu trúc bên dưới hoặc cấu trúc chống đỡ; cơ sở hoặc nền móng; **cơ sở hạ tầng; cấu trúc hạ tầng**. Cf SUPERSTRUCTURE 1.

sub.sume /səb'sju:m; *US* -'su:m/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth** (**in/under sth**) *(fml)* gộp cái gì vào một nhóm, lớp, v.v. hoặc vào dưới một qui tắc; **xếp vào**: *This creature can be subsumed in the class of reptiles*: *Sinh vật này có thể được xếp vào lớp bò sát.*

sub.ten.ant /'sʌbtenənt/ *n* người thuê lại một ngôi nhà, một căn hộ, v.v, (hoặc một phần của ngôi nhà hoặc căn hộ, của người đang thuê; **người thuê lại**. ▷ **sub.ten.ancy** /-ənsi/ *n* [C, U].

sub.tend /səb'tend/ *v* [Tn] *(hình học)* (về một dây cung hoặc cạnh của một hình tam giác) đối diện với (một cung hoặc góc): *The chord AC subtends the arc ABC*: *Dây cung AC trương cung ABC.* o *The side XZ subtends the angle XYZ*: *Cạnh XZ đối diện với góc XYZ.*

sub.ter.fuge /'sʌbtəfju:dʒ/ *n* (a) [C] mẹo hoặc cớ, nhất là dùng để tránh khó khăn, khiển trách, thất bại, v.v: *Her claim to be a journalist was simply a subterfuge to get into the theatre without paying*: *Cô ta tự nhận là nhà báo chẳng qua chỉ là cái mẹo để vào được rạp hát không phải trả tiền.* (b) [U] thủ đoạn lừa gạt, gian trá; **ngón bịp**: *gain sth by subterfuge*: *giành được cái gì bằng thủ đoạn bịp bợm.*

sub.ter.ra.nean /ˌsʌbtə'reiniən/ *adj* ở dưới mặt đất; ngầm; **bí mật; kín**: *a subterranean passage, river, tunnel*: *một lối đi, con sông, đường hầm dưới mặt đất.* o *subterranean digging*: *sự đào hầm dưới mặt đất.*

sub.title /'sʌbtaitl/ *n* 1 đề phụ của một cuốn sách, v.v. 2 (usu *pl*) *(esp điện ảnh)* những từ in trên phim dịch đối thoại của một bộ phim nước ngoài, hoặc ghi những lời của một phim câm hoặc ghi lời đối thoại (trên ti vi) cho khán giả điếc; **phụ đề**.

▷ **sub.title** *v* [Tn usu passive] đặt phụ đề cho (cái gì): *a book subtitled 'A Study of Methodism'*: *một cuốn sách có phụ đề 'một công trình nghiên cứu về Hội Giám lý'.*

subtle /'sʌtl/ *adj* (**-r**, **-st**) *(esp approv)* 1 không dễ phát hiện hoặc mô tả; tinh vi; tế nhị; **tinh tế**: *a subtle charm, flavour, style*: *một nét duyên, hương vị, phong cách tinh tế.* *subtle humour*: *sự hóm hỉnh tế nhị.* o *a subtle distinction*: *sự phân biệt tinh vi.* o *paint in subtle shades of pink*: *vẽ bằng những sắc hồng tinh tế.* 2 được tổ chức một cách khéo léo và phức tạp; tài tình; khôn ngoan: *a subtle argument, design, strategy*: *một lý lẽ, ý đồ, chiến lược khôn ngoan.* o *a subtle analysis of the problem*: *một sự phân tích tinh tế vấn đề.* 3 có khả năng thấy và mô tả những sự khác biệt tinh vi và tế nhị; nhạy; **tinh tế**: *a subtle observer, critic, analyst, etc*: *một nhà quan sát, phê bình, phân tích, v.v. tinh tế.* o *She has a very subtle mind*: *Bà ta có đầu óc rất nhạy.*

▷ **sub.tlety** /'sʌtlti/ *n* 1 [U] phẩm chất tinh tế, tinh vi, khôn khéo, khôn ngoan. 2 [C] sự phân biệt tinh tế, v.v.

subtly /'sʌtli/ *adv*.

sub.to.pia /ˌsʌb'təupiə/ *n* [C, U] vùng ngoại ô không đẹp mắt trải dài tới vùng nông thôn.

sub.to.tal /ˌsʌbtəutl/ *n* tổng số của một loạt con số nằm trong một nhóm con số lớn hơn; **tổng số phụ**.

sub.tract /səb'trækt/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth** (**from sth**) lấy đi (một số hoặc một lượng) của (một số khác, v.v); **trừ**: *subtract 6 from 9*: *9 trừ 6.* o *6 subtracted from 9 is 3*: *9 trừ 6 còn 3*, tức là 9 - 6 = 3. Cf ADD, DEDUCT.

▷ **sub.trac.tion** /səb'trækʃn/ *n* 1 [U] quá trình trừ; **phép trừ**. 2 [C] tính trừ; sự trừ: *Two from five is a simple subtraction*: *Năm trừ hai là một phép trừ đơn giản.*

sub.trop.ical /ˌsʌb'tropikl/ *adj* thuộc các vùng ven nhiệt đới; **cận nhiệt đới**: *subtropical plants*: *các cây cận nhiệt đới.* o *a subtropical climate*: *một khí hậu cận nhiệt đới.* Cf SUBARCTIC.

sub.urb /'sʌbɜ:b/ *n* khu vực (nhất là có nhà ở) bên ngoài khu trung tâm của một thành phố; **ngoại ô; ngoại thành**: *an industrial suburb*: *một khu ngoại ô công nghiệp.* o *a suburb of Naples*: *vùng ngoại ô của Naples.* o *live in the suburbs*: *sống ở ngoại thành.* o *the inner/outer suburbs*: *ngoại ô bên trong/bên ngoài.* o *a dormitory suburb*: *khu nhà ở ngoại ô*, tức là từ đó người ta đi đến nơi khác để làm việc.

▷ **sub.urban** /sə'bɜ:bən/ *adj* 1 thuộc hoặc trong khu ngoại ô: *a suburban street, shop, newspaper*: *một phố, cửa hàng, tờ báo ở ngoại ô.* 2 *(fig derog)* cái nhìn hạn chế; hẹp hòi; ngu dân hoặc tầm thường: *a rather suburban attitude to life*: *một thái độ có phần hẹp hòi đối với cuộc sống.*

sub.urb.an.ite /sə'bɜ:bənait/ *n* *(fml often derog)* người sống ở ngoại ô; **dân ngoại thành**.

Sub.urbia /sə'bɜ:biə/ *n* [U] *(esp derog)* (lối sống hoặc thái độ của những người sống ở) vùng ngoại ô.

sub.ven.tion /səb'venʃn/ *n* *(fml)* sự cấp tiền để hỗ trợ một doanh nghiệp, một nhà hát, v.v; tiền trợ cấp; **tiền phụ cấp**.

sub.vers.ive /səb'vɜ:siv/ *adj* ~ (**of sth**) tìm cách hoặc có thể làm suy yếu hoặc phá hoại một chế độ chính trị, một tín ngưỡng đã được chấp nhận, v.v; **có tính chất lật đổ/phá**

vỡ: *subversive propaganda*: *tuyên truyền lật đổ.* o *a subversive book, speaker, influence*: *một cuốn sách, diễn giả, ảnh hưởng có tính chất lật đổ.* o *Was her speech subversive (of law and order)?*: *Bài diễn văn của bà ta có tính chất phá hoại (luật pháp và trật tự) không?*
▷ **sub.vers.ive** *n* người tìm cách lật đổ.
sub.vers.ively *adv.*
sub.vers.ive.ness *n* [U].

sub.vert /sʌb'vɜ:t/ *v* [Tn] 1 phá hủy quyền lực của (một chế độ chính trị, tín ngưỡng tôn giáo, v.v); **lật đổ; phá vỡ**: *subvert the monarchy*: *lật đổ chế độ quân chủ.* o *writings that subvert Christianity*: *những bài viết phá hoại đạo Cơ đốc.* 2 làm hư hỏng đạo đức hoặc lòng trung thành của (ai): *a diplomat subverted by a foreign power*: *một nhà ngoại giao bị một cường quốc bên ngoài mua chuộc.* ▷ **sub.ver.sion** /səb'vɜ:ʃn; *US* -'vɜ:rʒn/ *n* [U].

sub.way /'sʌbwei/ *n* 1 đường hầm dưới đất cho người đi bộ, nhất là bên dưới một con đường hoặc đường xe lửa; **đường ngầm**: *Use the subway to cross the road*: *Dùng đường ngầm để sang đường.* Cf UNDERPASS. 2 *(US)* đường xe lửa ngầm trong một thành phố; **đường xe điện ngầm**: *travel by subway*: *đi bằng xe điện ngầm.* o [attrib] *a subway train, station*: *một đoàn xe lửa ngầm, một ga xe lửa ngầm.* Cf UNDERGROUND^2 *n*, TUBE 3, METRO.

sub.zero /ˌsʌb'ziərəʊ/ *adj* (về nhiệt độ) dưới số không: *the subzero temperatures of a Siberian winter*: *nhiệt độ dưới không của mùa đông Xibêri.*

suc.ceed /sək'si:d/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(in sth/doingsth)** làm được cái gì định làm; thực hiện được mục đích mong muốn; **thành công**: *The attack succeeded, and the fort was taken*: *Cuộc công kích thành công và pháo đài đã bị chiếm.* o *She's absolutely determined to succeed (in life)*: *Cô ta rất quyết tâm thành đạt (trong cuộc sống).* o *(tục ngữ) If at first you don't succeed, try, try again*: *Nếu lần đầu không thành công thì cứ cố gắng nữa.* o *(mỉa) I tried to clean the watch, but only succeeded in breaking it*: *Tôi tìm cách lau chùi cái đồng hồ nhưng chẳng làm được gì mà chỉ có đánh vỡ nó.* Cf FAIL 1. 2 [Tn] tiếp theo (ai/cái gì) và thế vào chỗ nó; **kế tiếp; kế tục**: *Who succeeded Churchill (as Prime Minister)?*: *Ai kế tục Churchill (làm Thủ tướng)?* o *The silence was succeeded by the striking of a clock*: *Tiếp theo sự im lặng là tiếng chuông đồng hồ điểm giờ.* 3 [I, Ipr] ~ **(to sth)** giành được quyền thừa hưởng (một tước hiệu, tài sản, v.v) khi ai chết; **kế vị; nối ngôi**: *When the king died, his eldest son succeeded (to the throne)*: *Khi vua chết, con trai trưởng của ông ta kế vị (ngôi báu).* 4 (idm) **ˌnothing succeeds like suc'cess** *(tục ngữ)* thành công này thường dẫn đến những thành công khác: *I won the essay prize, then was offered a scholarship: nothing succeeds like success!*: *Tôi đoạt giải thưởng về luận, rồi lại được cấp học bổng: thành công này đưa đến thành công khác.*

suc.cess /sək'ses/ *n* 1 [U] sự thực hiện một mục đích mong muốn hoặc giành được sự nổi tiếng, sự giàu có hoặc địa vị xã hội; sự thành công; **thắng lợi**: *achieve great success in life*: *đạt được thành công lớn trong cuộc đời.* o *make a success of sth*: *làm cái gì thành công.* o *The race ended in success for the Irish horse*: *Cuộc đua kết thúc bằng thắng lợi của con ngựa nòi Ireland.* o *I haven't had much success in my applications for jobs*: *Tôi không mấy thành công trong chuyện đi xin việc.* 2 [C] người hoặc cái gì thành công, thắng lợi: *He wasn't a success as a teacher*: *Anh ta làm giáo viên không thành công.* o *Of her plays, three were successes and one was a failure*: *Về các vở kịch của bà ta, có ba vở thành công và một vở thất bại.* 3 (idm) **ˌnothing succeeds like suc'cess** ⇨ SUCCEED. **a roaring success** ⇨ ROARING (ROAR). **a suc'cess story** người hoặc cái gì rất thành công (nhất là bất ngờ hoặc đứng trước nhiều khó khăn): *Her rapid rise to the top has been one of the film industry's most remarkable success stories*: *Việc cô ta vươn lên đến đỉnh cao là một trong những chuyện thành công đặc sắc nhất của ngành điện ảnh.*
▷ **suc.cess.ful** /-fl/ *adj* thành công; **thắng lợi; thành đạt**: *a successful businesswoman, career, plan*: *một phụ nữ kinh doanh thành công, một sự nghiệp thành đạt, một kế hoạch thắng lợi.* o *My final attempt to fix it was successful*: *Cố gắng cuối cùng của tôi để lắp đặt nó đã thành công.* **suc.cess.fully** /-fəli/ *adv.*

suc.ces.sion /sək'seʃn/ *n* 1 [C] số vật hoặc người đến cái nọ tiếp theo cái kia, người nọ tiếp theo người kia về thời gian hoặc về thứ tự; loạt; **tràng; chuỗi**: *a succession of wet days, defeats, poor leaders*: *một loạt ngày ẩm ướt, thất bại, lãnh tụ yếu kém, kế tiếp nhau.* 2 [U] việc một cái gì hoặc người tới lần lượt theo thời gian hoặc thứ tự: **sự nối tiếp nhau**: *the succession of the seasons*: *sự nối tiếp nhau của các mùa.* 3 [U] (quyền) thừa kế một tước, ngôi vua, tài sản, v.v: *Who is first in succession to the throne?*: *Ai đứng đầu về quyền nối ngôi vua.* 4 (idm) **in suc'cession** lần lượt; liên tiếp: *three victories in (quick) succession*: *ba thắng lợi liên tiếp (rất nhanh).*

suc.cess.ive /sək'sesiv/ *adj* [attrib] liên tiếp một loạt không đứt đoạn; **liên tục; kế tiếp; lần lượt**: *successive governments, victories, attempts*: *các chính phủ, thắng lợi, cố gắng liên tiếp.* o *The school has won five successive games*: *Nhà trường đã thắng năm trận liên tiếp.* ▷ **suc.cess.ively** *adv.*

suc.cessor /sək'sesə(r)/ *n* ~ **(to sb/sth)** người hoặc cái đến sau và thế chỗ (ai/cái gì); **người kế vị; người thừa tự; người nối ngôi**: *the successor to the throne*: *người nối ngôi vua..* o *appoint a successor to the headmaster*: *bổ nhiệm người kế vị ông hiệu trưởng.* o *This car is the successor to our popular hatchback model*: *Xe ôtô này là kế tiếp chiếc xe kiểu phổ thông có hòm đựng đồ đằng sau.* Cf PREDECESSOR.

suc.cinct /sək'siŋkt/ *adj (approv)* được diễn đạt ngắn gọn và rõ ràng; cô đọng: *a succinct summary of the argument*: *một bản tóm tắt ngắn gọn cuộc tranh luận.* ▷ **suc.cinctly** *adv.* **suc.cinct.ness** *n* [U].

suc.cour (*US* **suc.cor**) /'sʌkə(r)/ *n* [U] *(fml)* sự giúp đỡ ai đang trong cảnh túng thiếu hoặc nguy hiểm; **sự cứu giúp; sự viện trợ; sự cứu trợ**: *bring succour to the sick and wounded*: *cứu trợ những người ốm và những người bị thương.*
▷ **suc.cour** *v* [Tn] *(fml)* giúp đỡ, cứu trợ.

suc.cu.bus /'sʌkjʊbəs/ *n* (*pl* **succubi** /'sʌkjʊbai/) nữ yêu quái (được cho là ăn nằm với những đàn ông đang ngủ). Cf INCUBUS.

suc.cu.lent /'sʌkjʊlənt/ *adj* 1 *(approv)* (về trái cây và thịt) mọng và ngon: *a succulent steak, pear, etc*: *một miếng thịt ngon, một quả lê mọng nước, v.v.* 2 (về cây) có lá và thân dày, nhiều nước; **mọng nước.**
▷ **suc.cu.lence** /-əns/ *n* [U].
suc.cu.lent *n* cây mọng nước, thí dụ xương rồng.

suc.cumb /sə'kʌm/ *v* [I, Ipr] ~ **(to sth)** *(fml)* ngừng kháng cự, ngừng chống lại (sự cám dỗ, bệnh tật, cuộc tiến công, v.v); nhượng bộ; **thua; không chống nổi; chết**: *The city succumbed after only a short siege*: *Thành phố đã ngừng chống cự chỉ sau một cuộc vây hãm ngắn.* o *Several children have measles, and the others are bound to succumb (to it)*: *Nhiều trẻ em lên sởi và những đứa khác chắc chắn cũng sẽ mắc bệnh.*

o *The driver has succumbed to his injuries*: *Người lái xe đã chết vì các vết thương của ông ta.*

such /sɪtʃ/ *det* 1 (a) (nhắc lại) loại đã nói trước đó; **như loại đó; như thế**: *He noticed her necklace. Such jewels must have cost thousands, he thought*: *Hắn để ý đến chuỗi hạt ở cổ cô ta. Hắn nghĩ, loại nữ trang như thế hẳn phải giá đến mấy ngàn.* o *He told them about the job he had left. Such information was just what they needed*: *Hắn nói cho họ biết về công việc hắn vừa mới thôi. Loại thông tin như thế chính là cái họ cần.* o *I've been invited to an Asian wedding. What happens on such occasions?*: *Tôi được mời dự một lễ cưới của người châu Á. Những dịp như thế thì người ta làm những gì?* o *He said he hadn't got time or made some such excuse*: *Anh ta nói không có thì giờ hoặc viện ra một cái cớ nào đó đại loại như thế.* o *This isn't the only story of starving children. Many such cases are reported every day*: *Đây không phải là câu chuyện duy nhất về trẻ em chết đói. Ngày nào cũng có báo cáo về nhiều trường hợp như thế.* (b) ~ **sth as/that...** (nói đến sau này) thuộc loại được nói rõ: *Such a disaster as her car being stolen had never happened before*: *Một tai họa như vụ ôtô của bà ta bị mất cắp là chưa bao giờ xảy ra trước đây.* o *Such poets as Keats and Shelley wrote Romantic poetry*: *Những nhà thơ như Keats và Shelley làm thơ lãng mạn.* o *Such advice as he was given proved almost worthless*: *Những lời khuyên như lời khuyên anh ta nhận được tỏ ra là hầu như vô giá trị.* o *The knot was fastened in such a way that it was impossible to undo*: *Cái nút đã được thắt theo một cách không thể nào cởi ra được.* 2 ~ **sth (as/that...)** tới mức độ (quan trọng, giá trị, v.v) được nói rõ: *On an occasion such as this we are privileged to welcome...*: *Trong một dịp như dịp này, chúng tôi thật là được vinh hạnh đón chào...* o *He showed such concern that people took him to be a relative*: *Nó tỏ ra quan tâm lo lắng đến nỗi người ta tưởng nó là họ hàng thân thích.* o *He's not such a fool as he looks*: *Nó không ngu ngốc như bề ngoài nó làm cho người ta tưởng đâu.* o *It was such a boring speech (that) I fell asleep*: *Bài diễn văn buồn tẻ quá đến nỗi tôi ngủ thiếp đi.* o *I'm afraid I can't remember — it was such a long time ago*: *Tôi e không nhớ ra được, đã lâu quá rồi còn gì.* o *Such is the influence of TV that it can make a person famous overnight*: *Tivi có ảnh hưởng (lớn) đến mức nó có thể làm cho một người một sớm một chiều trở nên nổi tiếng.* 3 (để nhấn mạnh thêm) rất lớn; rất nhiều; **thật là; quả là**: *She's got such talent*: *Cô ta thật quả là có tài.* o *We're having such a wonderful time*: *Chúng tôi đã có một thời gian thật tuyệt vời.* o *Baby giraffes seem to have such long legs*: *Những con hươu cao cổ mới đẻ có những cái chân thật là dài.* o *I've had such a shock*: *Tôi đã bị một cú sốc rất mạnh.* o *Why are you in such a hurry?*: *Tại sao anh lại vội vã đến thế?*

▷ **such** *pron* 1 người hoặc vật thuộc loại đã nói rõ. (a) (ám chỉ trở lại): *Cricket was boring. Such was her opinion before meeting Ian*: *Chơi cricket chán ngắt. Đó là ý kiến của cô ta trước khi gặp Ian.* o *She's a competent leader and has always been regarded as such by her colleagues*: *Bà ta là một người lãnh đạo giỏi và luôn luôn được các đồng nghiệp coi là như thế!* (b) ~ **as to do sth; ~ that...** (ám chỉ về sau này): *The pain in her foot wasn't such as to stop her walking*: *Chỗ đau ở chân cô ta không đến nỗi làm cô ta không đi được.* o *The damage was such that it would cost too much money to repair*: *Sự hư hại lớn đến mức muốn sửa chữa sẽ phải tốn quá nhiều tiền.* 2 (idm) **as such** như từ được hiểu theo cách thông thường; theo nghĩa hẹp của từ: *The new job is not a promotion as such but it brings good prospects for the future*: *Việc làm mới không phải là một sự đề bạt theo đúng nghĩa của từ này nhưng nó đem lại nhiều triển vọng tốt đẹp cho tương lai.* o *I can't call my book a best seller as such but it's very popular*: *Tôi không thể coi cuốn sách của tôi là ăn khách theo đúng nghĩa của từ này nhưng nó rất được ưa thích.* **such as** (a) như; thí dụ: *Wild flowers such as orchids and primroses are becoming rare*: *Những hoa dại như phong lan và hoa anh thảo đang trở nên hiếm.* (b) tất cả những cái mà...: *Such as remains after tax will be yours when I die*: *Những gì còn lại sau khi đóng thuế sẽ là của anh khi tôi chết.* **,such as it 'is** (dùng để xin lỗi về chất lượng kém của cái gì): *You're welcome to join us for supper, such as it is — we're only having soup and bread*: *Xin mời anh ăn bữa tối với chúng tôi — thật tình chúng tôi chỉ có xúp và bánh mì thôi.*

□ **'such-and-such** *pron, det* (vật) thuộc một loại riêng biệt nhưng không được nói rõ; **nào đó; như thế**: *Always say at the start of an application that you're applying for such-and-such (a job) because...*: *Bắt đầu một đơn xin việc bao giờ cũng phải nói anh xin một việc nào đó vì rằng...*

such.like /'sʌtʃlaik/ *pron, det* (những vật) thuộc cùng một loại; **như thế**: *You can buy string, glue, paper-clips and suchlike (items) at the corner shop*: *Ở cửa hàng góc phố, anh có thể mua được dây, keo dán, kẹp giấy và những thứ đại loại như thế.*

suck /sʌk/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] (a) hút (chất lỏng hoặc không khí, v.v) vào mồm bằng sử dụng cơ môi; **mút; hút**: *suck the juice from an orange*: *mút nước của một quả cam.* o *suck the poison out (of a wound)*: *hút chất độc ra khỏi (một vết thương).* o *suck milk through a straw*: *hút sữa bằng một ống rơm.* BLOW. (b) (về cái bơm, v.v) rút (chất lỏng hoặc không khí, v.v) ra khỏi cái gì; **hút**: *The pump sucks air out (of the vessel) through this valve*: *Cái bơm hút không khí ra (khỏi cái bình đựng) qua van này.* o *plants that suck up moisture from the soil*: *cây cối hút hơi ẩm từ đất lên.* 2 [Tn, Cn.a] rút chất lỏng từ (cái gì) ra; **bú; hút**: *a baby sucking its mother's breast*: *một đứa bé bú vú mẹ.* o *suck an orange dry*: *mút hết nước một quả cam.* 3 [I, Ipr, Ip] ~ **(away) (at/on sth)** thực hiện hành động mút, hút, bú cái gì: *The baby sucked (away) (at its bottle) contentedly*: *Đứa bé bú (cái bình sữa của nó) một cách mãn nguyện.* o *The old man was sucking at his pipe*: *Ông già đang hút tẩu.* o *Suck on the tube to draw up the water*: *Hãy mút cái ống để hút nước lên.* 4 [Tn] ép hoặc cuộn (cái gì) bằng lưỡi khi giữ nó trong miệng: **mút; ngậm**: *suck a toffee*: *mút cái kẹo bơ.* o *a child that sucks its thumb*: *đứa bé mút ngón tay cái của nó.* 5 (idm) **milk/suck sb/sth dry** ⇨ DRY[1]. **teach one's grandmother to suck eggs** ⇨ TEACH. 6 (phr v) **suck sb in/into sth** (usu passive) lôi kéo ai vào (một vụ bê bối, một cuộc tranh cãi, v.v) thường miễn cưỡng: *I don't want to get sucked into the row about school reform*: *Tôi không muốn bị lôi kéo vào cuộc cãi lộn về cải cách nhà trường.* **suck sb/sth under, into, etc sth; suck sb/sth down, in, etc** kéo cái gì xuống, xuống dưới, v.v bằng sức mạnh của nước hoặc không khí; **hút; cuốn xuống**: *The canoe was sucked (down) into the whirlpool*: *Chiếc xuồng bị cuốn vào xoáy nước.* o *Dangerous currents can suck swimmers under*: *Những luồng nước nguy hiểm có thể hút những người đang bơi xuống.* **suck up (to sb)** *(derog sl)* tìm cách làm vui lòng ai bằng nịnh bợ, giúp đỡ, v.v; **nịnh hót; bợ đỡ**: *She sucks up to him by agreeing with everything he says*: *Cô ta nịnh hót ông ấy bằng cách đồng ý với tất cả những gì ông ta nói.*

▷ **suck** *n* hành động hút, mút, bú: *have/take a suck (at sth)*: *hút/mút (cái gì.*

□ **'sucking-pig** *n* lợn con hãy còn bú mẹ; **lợn sữa.**

sucker /'sʌkə(r)/ *n* **1** (**a**) cơ quan của một số động vật giúp cho chúng bám chặt vào một bề mặt bằng sức hút; **giác**: *An octopus has suckers on its tentacles*: *Con bạch tuộc có những giác trên các xúc tu của nó.* (**b**) vòng lõm (thường bằng cao su) bám vào một mặt bằng bằng sức hút, dùng để, thí dụ, treo cái gì lên tường. **2** chồi của rễ cây, v.v; **chồi bên rễ mút.** **3** *(infml)* người dễ bị lừa; **gã khờ; người dễ bịp**: *all the suckers who bought these worthless shares*: *tất cả những thằng khờ đã mua các cổ phần vô giá trị này.* **4** ~ **for sb/sth** *(infml)* người không thể cưỡng lại được ai/cái gì hoặc rất mê ai/cái gì: *I've always been a sucker for romantic movies*: *Tôi luôn luôn là người say mê những phim lãng mạn.*

suckle /'sʌkl/ *v* [Tn] cho (một đứa bé hoặc con vật nhỏ) bú sữa từ vú; **cho bú; bú.**

▷ **suck.ling** /'sʌkliŋ/ *n* (idm) **out of the mouths of babes and sucklings** ⇨ MOUTH[1].

suc.rose /'su:krəʊz, -rəʊs/ *n* [U] đường làm bằng mía và củ cải đường; **sucrôza; đường mía.**

suc.tion /'sʌkʃn/ *n* [U] việc lấy không khí ra để tạo nên chân không một phần, để làm cho hai bề mặt dính vào với nhau hoặc để hút chất lỏng, bụi, v.v, bằng sức ép của không khí; **sự hút**: *Some pumps and all vacuum cleaners work by suction*: *Một số máy bơm và tất cả các máy hút bụi đều hoạt động bằng sức hút.* o *Flies' feet stick to surfaces by suction*: *Chân ruồi bám vào các bề mặt bằng sức hút.* o [attrib] *a suction pump, pad*: *một cái bơm, cái đệm hút.*

sud.den /'sʌdn/ *adj* **1** xảy ra, tới hoặc được làm rất nhanh và bất ngờ; **đột ngột; thình lình**: *a sudden decision, arrival, increase*: *một quyết định, người mới đến, sự gia tăng đột ngột.* o *a sudden turn in the road*: *chỗ ngoặt đột ngột trên đường.* o *Your marriage was very sudden. Have you thought things over properly?*: *Chuyện kết hôn của anh thật đột ngột. Anh đã suy nghĩ thật kỹ chưa?* **2** (idm) **,all of a 'sudden** một cách bất ngờ; **bất thình lình**: *All of a sudden, the tyre burst*: *Bất thình lình, lốp xe nổ.* **,sudden 'death** quyết định kết quả một trận đấu hòa hoặc ngang điểm bằng cách chơi lấy thêm một điểm hoặc ván nữa: [attrib] *a sudden-death play-off*: *một trận đấu lại quyết định thắng thua.* ▷ **sud.denly** *adv*: *The end came quite suddenly*: *Cái chết đến rất đột ngột.* o *Suddenly, everyone started shouting and singing*: *Bất thình lình, mọi người bắt đầu la hét, hát.* **sud.den.ness** *n* [U].

suds /sʌdz/ *n* [pl] **1** đám bọt nhỏ xíu trên mặt nước xà phòng. **2** (US infml) rượu bia. ▷ **sudsy** *adj*: *sudsy water*: *nước có bọt xà phòng.*

sue /su:; trong cách dùng của người Anh, cũng sju:/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb) (for sth)** kiện (ai) trước pháp luật: *If you don't complete the work, I will sue you (for damages)*: *Nếu ông không hoàn thành công việc, tôi sẽ kiện (đòi bồi thường).* **2** [Ipr] ~ **for sth** *(fml)* chính thức yêu cầu cái gì, thường trước tòa án: *sue for peace*: *yêu cầu hòa giải.* o *a prisoner suing for mercy*: *một tù nhân thỉnh cầu khoan hồng.* o *sue for a divorce*: *xin ly hôn.*

suede /sweid/ *n* [U] loại da mềm một mặt được mài khiến nó có một bề mặt mềm và xù xì; **da lộn**: [attrib] *a suede coat, dress, etc*: *một cái áo khoác, áo dài, v.v, bằng da lộn.* o *suede shoes*: *giày da lộn.*

suet /'su:it; trong cách dùng của người Anh, cũng 'sju:it/ [U] mỡ rắn ở quanh thận bò, cừu, dùng cho nấu ăn: [attrib] *a suet pudding*: *bánh pútđinh mỡ rắn.*

▷ **su.ety** *adj* như hoặc chứa (nhiều) mỡ rắn.

suf.fer /'sʌfə(r)/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(from/ with/ for sth)** cảm thấy đau đớn, khó chịu, buồn khổ, v.v; **đau, đau khổ; bị**: *Do you suffer from headaches?*: *Cô có hay bị nhức đầu không?* o *She's suffering from loss of memory*: *Cô ta bị mất trí nhớ.* o *He suffers terribly with his feet*: *Anh ta bị khổ ghê gớm vì cái chân.* o *He made a rash decision — now he's suffering for it*: *Nó đã có một quyết định liều lĩnh — bây giờ nó phải đau khổ vì việc đó.* o *Think how much the parents of the kidnapped boy must have suffered*: *Hãy nghĩ xem bố mẹ đứa bé bị bắt cóc đau khổ đến thế nào.* **2** [Tn] trải qua hoặc chịu (cái gì khó chịu): *suffer pain, torture, defeat*: *bị đau đớn, tra tấn, thất bại.* o *We suffered huge losses in the financial crisis*: *Chúng ta đã phải chịu những tổn thất to lớn trong cuộc khủng hoảng tài chính.* **3** [I] trở nên tồi tệ hơn; mất chất lượng: *Your studies will suffer if you play too much football*: *Việc học tập của anh sẽ sút kém nếu anh chơi đá bóng nhiều quá.* o *Her business suffered when she was ill*: *Công việc kinh doanh của bà ta đã sút kém khi bà ta ốm,* thí dụ ít lãi đi. **4** [Tn] *(fml)* dung thứ (cái gì); chịu đựng: *How can you suffer such insolence?*: *Làm sao anh có thể chịu được một sự láo xược như thế?* **5** (idm) **not/never suffer 'fools gladly** không kiên nhẫn được với những người ta cho là ngu xuẩn: *an arrogant, impatient woman who doesn't suffer fools gladly*: *một phụ nữ kiêu ngạo, nóng nảy không thể vui vẻ chịu đựng được những chàng ngốc.*

▷ **suf.ferer** /'sʌfərə(r)/ *n* người chịu đựng đau đớn, thiệt hại: *arthritis sufferers*: *những người bị bệnh viêm khớp.*

suf.fer.ing /'sʌfəriŋ/ *n* **1** [U] sự đau đớn của thể xác hoặc tâm trí: *There is so much suffering in this world*: *Trên cõi đời này có biết bao nhiêu là đau khổ.* **2** **sufferings** [pl] những cảm giác đau đớn, khổ sở, v.v; **những nỗi đau khổ**: *the sufferings of the starving refugees*: *những nỗi đau khổ của những người tị nạn đang chết đói.*

suf.fer.ance /'sʌfərəns/ *n* [U] (idm) **on 'sufferance** được dung thứ nhưng không phải thật sự mong muốn; bất đắc dĩ phải chấp nhận: *He's here on sufferance*: *Nó ở đây chẳng qua người ta bất đắc dĩ phải chấp nhận nó.*

suf.fice /sə'fais/ *v* **1** [I, Ipr, It, Tn no passive] ~ **(for sb/sth)** (không dùng trong các thời tiến hành.) *(fml)* đủ (cho ai/cái gì); đầy đủ; **đủ để; đáp ứng nhu cầu của**: *Will £10 suffice for the trip?*: *Liệu 10 pao có đủ cho chuyến đi không?* o *One warning sufficed to stop her doing it*: *Một lời cảnh áo đủ để ngăn cô ta không làm việc đó nữa.* o *A light lunch should suffice me*: *Một bữa ăn trưa nhẹ là đủ đối với tôi.* **2** (idm) **suffice it to say (that)...** (dùng để ngụ ý điều mà người ta nói đủ để cho thấy ý muốn nói gì) dù rằng có thể nói nhiều hơn; **chỉ cần nói rằng**: *I won't go into all the depressing details; suffice it to say that the whole affair was an utter disaster*: *Tôi sẽ không đi vào tất cả các chi tiết đáng buồn; chỉ cần nói rằng toàn bộ câu chuyện là một tai họa hoàn toàn.*

suf.fi.cient /sə'fiʃnt/ *adj* ~ **(for sth/sb)** đủ: *sufficient money, time, fuel*: *đủ tiền, thời gian, chất đốt.* o *Is £10 sufficient for your expenses?*: *Liệu 10 pao có đủ cho các chi tiêu của anh không?* o *Do we have sufficient (food) for ten people?*: *Chúng ta có đủ (thức ăn) cho mười người không?*

▷ **suf.fi.ciency** /-nsi/ *n* ~ **of sth** [sing] *(fml)* số lượng đủ về cái gì; **sự đủ; sự đầy đủ**: *a sufficiency of fuel for the winter*: *có đủ chất đốt cho mùa đông.* **suf.fi.ciently** *adv*: *not sufficiently careful*:

không cẩn thận một cách đầy đủ.

suf.fix /'sʌfiks/ *n* chữ cái hoặc nhóm các chữ cái thêm vào cuối một từ để tạo nên một từ khác, thí dụ *-y* thêm vào *rust* tạo thành *rusty*, hoặc như một biến tố, thí dụ *-en* trong *oxen*; **tiếp tố; hậu tố**. Cf PREFIX.

suf.foc.ate /'sʌfəkeit/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho ai) chết vì không thể thở được; **(làm) chết ngạt; (bóp) nghẹt**: *Passengers suffocated in the burning aircraft*: *Các hành khách bị chết ngạt trong chiếc máy bay cháy.* o *The fireman was suffocated by the fumes*: *Người lính cứu hỏa bị khói làm chết ngạt.* **2** [I] có khó khăn khi thở; **tức thở; thấy ngột ngạt; ngạt thở**: *I'm suffocating in here; can't we open a few windows?*: *Ở đây tôi thấy ngột ngạt quá; chúng ta có thể mở vài cửa sổ ra được không?* ▷ **suf.foc.at.ing** *adj* gây ra khó khăn khi thở; **ngột ngạt; nghẹt thở**: *the suffocating heat of a tropical night*: *sự oi bức ngột ngạt của một đêm nhiệt đới.* o *(fig) a suffocating bureaucracy*: *một chế độ quan liêu ngột ngạt*, tức là ngăn cản sự tự do hoạt động.

suf.foca.tion /ˌsʌfə'keiʃn/ *n* [U].

suf.fragan /'sʌfrəgən/ *adj* [attrib] (về một giám mục) được chỉ định để giúp một giám mục khác cai quản một phần giáo khu của ông ta; **phó giám mục.** ▷ **suf.fragan** *n* phó giám mục.

suf.frage /'sʌfridʒ/ *n* [U] quyền được bầu trong những cuộc bầu cử chính trị; **sự bỏ phiếu bầu; quyền đi bầu**: *universal suffrage*: *sự bỏ phiếu phổ thông*, tức là quyền được bầu cử của tất cả những người đến tuổi. o *Women had to fight for their suffrage*: *Phụ nữ đã phải đấu tranh giành quyền đi bầu của họ.* ▷ **suf.fra.gette** /ˌsʌfrə'dʒet/ *n* thành viên của một nhóm phụ nữ đấu tranh giành quyền đi bầu cho phụ nữ ở Anh trong khoảng đầu thế kỷ 20.

suf.fuse /sə'fju:z/ *v* [Tn, Tn.pr esp passive] ~ **sth (with sth)** (nhất là về màu sắc hoặc hơi ẩm) lan ra khắp cái gì; **tràn ngập; tràn ra**: *A blush suffused his cheeks*: *Má nó đỏ bừng lên.* o *The evening sky was suffused with crimson*: *Bầu trời chiều tràn ngập một màu đỏ thắm.* ▷ **suf.fu.sion** /sə'fju:ʒn/ *n* [U].

sugar /'ʃugə(r)/ *n* 1 **(a)** [U] chất ngọt thu được từ nước ép của nhiều loại cây, dùng trong nấu ăn và pha vào cà phê, chè, v.v.; **đường**: *Don't eat too much sugar*: *Đừng ăn nhiều đường quá.* o *Do you take sugar?*: *Anh có dùng đường không?* tức là anh có lấy đường để pha vào chén trà, v.v của anh không? o [attrib] *a sugar plantation, refinery, bowl*: *một đồn điền trồng mía làm đường, một nhà máy lọc đường, bát đựng đường.* **(b)** [C] viên hoặc thìa đường: *Two sugars in my coffee, please!*: *Làm ơn cho xin hai viên/thìa đường vào cà phê của tôi.* **2** *(infml esp US)* (dùng để gọi người mà mình yêu thích); **cục cưng; cưng; bé**: *Hello, sugar, nice to see you!*: *Chào cưng, rất mừng được gặp em!* ▷ **sugar** *v* [Tn] 1 làm ngọt hoặc phủ (cái gì) bằng đường; **bỏ đường; rắc đường**: *Is this tea sugared?*: *Trà này đã bỏ đường chưa?* o *sugared almonds*: *quả hạnh rắc đường.* **2** (idm) **,sugar/,sweeten the 'pill** ⇨ PILL.

sug.ary /'ʃugəri/ *adj* 1 có vị đường; ngọt; **có đường.** **2** *(fig derog)* quá đa cảm hoặc tâng bốc quá mức; **ngọt ngào; mùi mẫn**: *a sugary love scene in a film*: *một màn yêu đương mùi mẫn trong một bộ phim.* **sug.ari.ness** *n* [U].

□ **'sugar.beet** *n* [U] loại cây có rễ dạng củ tròn dùng để làm đường; **cây củ cải đường.**

'sugar.cane *n* [U] cây nhiệt đới họ thảo có thân cao dùng để làm đường; **cây mía.**

,sugar-'coated *adj* 1 bao bọc bằng đường; **bọc đường.** **2** *(fig derog)* được làm cho có vẻ hấp dẫn; **đường mật**: *a sugar-coated promise*: *một lời hứa đường mật.*

'sugar-daddy *n (infml)* người giàu hào phóng đối với phụ nữ trẻ, thường để đổi lấy các đặc ân về tình dục; **lão bao gái; mỏ tiền; lão già dại gái.**

'sugar-lump *n* viên đường nhỏ hình khối dùng để bỏ vào trà, cà phê, v.v: **đường miếng.**

'sugar-maple *n* cây gỗ thích ở Bắc Mỹ, nhựa dùng làm đường và nước ngọt; **cây thích đường.**

'sugar-tongs *n* [pl] cái kẹp nhỏ dùng ở bàn ăn để gắp đường miếng; **cái kẹp đường miếng**: *a pair of sugar-tongs*: *một cái kẹp đường miếng.*

sug.gest /sə'dʒest; *US* səg'dʒ-/ *v* 1 **(a)** [Tn, Tn.pr, Tf, Tw, Tg, Cn.n/a] ~ **sb (for sth); sb/sth (as sth)** đưa cái gì/ai ra để xem xét; **đề nghị; đề xuất**: *I suggest a tour of the museum*: *Tôi đề nghị một cuộc đi thăm bảo tàng.* o *Whom would you suggest for the job?*: *Anh đề xuất ai cho việc này?* o *I wrote suggesting that he should come for the weekend*: *Tôi đã viết thư đề nghị anh ấy đến vào ngày nghỉ cuối tuần.* o *Can you suggest how we might tackle the problem?*: *Anh có thể đề xuất xem chúng ta nên xử trí vấn đề này như thế nào?* o *He suggested taking the children to the zoo*: *Anh ấy đề nghị đưa bọn trẻ đi vườn thú.* o *I suggest Paris as a good place for a honeymoon*: *Tôi đề xuất (chọn) Pari là một nơi tốt đẹp cho một tuần trăng mật.* **(b)** [Dn.pr, Dpr.f, Dpr.w] ~ **sth to sb** đề xuất cái gì với ai; **gợi ý**: *What did you suggest to the manager?*: *Anh đã đề xuất điều gì với ông giám đốc.* o *I suggested to him that we should tackle the problem another way*: *Tôi đã gợi ý cho ông ấy nên giải quyết vấn đề một cách khác.* **2** [Tn, Tf, Dn.pr, Dpr.f] ~ **sth (to sb)** đưa (một ý, v.v) vào trí óc ai; **gợi; làm nảy ra trong trí**: *Which illness do these symptoms suggest (to you)?*: *Các triệu chứng này gợi bệnh gì (đối với anh)?* o *His cool response suggested that he didn't like the idea*: *Lời đáp lạnh nhạt của anh ta khiến ta phải nghĩ rằng anh ta không thích ý kiến ấy.* **3** [Tn, Tf] nói (điều gì) một cách gián tiếp; ngụ ý; **ám chỉ; đưa ra giả thuyết là**: *'Are you suggesting that I'm not telling the truth?' 'I wouldn't suggest such a thing for a moment*: *'Có phải anh có ý ám chỉ tôi không nói sự thật không?' 'Tôi không hề có ý ám chỉ điều đó.'* **4** [Tn, Tn.pr] ~ **itself (to sb)** nảy ra trong trí óc ai; xảy đến với ai; **nghĩ ra**: *I tried to think what could have happened, but nothing suggested itself*: *Tôi cố nghĩ xem chuyện gì đã xảy ra nhưng không nghĩ ra được điều gì.* o *An idea suggests itself to me*: *Tôi nảy ra một ý kiến.* ▷ **sug.gest.ible** /-əbl/ *adj* dễ bị ảnh hưởng; **có thể gợi ý**: *I did many stupid things when I was young and suggestible*: *Tôi đã làm nhiều điều dại dột khi còn trẻ và dễ bị ảnh hưởng.* **sug.gest.ib.il.ity** /səˌdʒestə'biləti; *US* səgˌdʒ-/ *n* [U].

sug.gest.ive /-iv/ *adj* 1 ~ **(of sth)** làm nảy ra những ý kiến hoặc sự liên tưởng đặc biệt trong trí óc ai; **có tính gợi ý; có tính chất gợi nhớ**: *an aroma suggestive of spring flowers*: *một hương thơm gợi nhớ những bông hoa mùa xuân.* o *a complex, suggestive poem*: *một bài thơ phức tạp, có tính gợi ý.* **2** làm cho người ta nghĩ đến những điều không đứng đắn (nhất là về tình dục); **khêu gợi**: *He gave her a suggestive glance, and she blushed*: *Anh ta liếc mắt khêu gợi và cô ấy đỏ mặt.* **sug.gest.ively** *adv.*

sug.ges.tion /sə'dʒestʃən; *US* səg'dʒ-/ *n* 1 [U] sự đề nghị (SUGGEST 1) hoặc được đề nghị; **sự đề xuất; sự gợi ý**: *On/At your suggestion I bought the more expensive model*: *Theo gợi ý của anh tôi đã mua kiểu đắt tiền hơn.* **2** [C] ~ **(that...)** ý kiến, kế

hoạch, v.v hoặc người được đề xuất: *I want suggestions about what to do today*: *Tôi muốn nghe ý kiến đề nghị ngày hôm nay (chúng ta) làm gì.* o *Janet was my first suggestion as chairperson*: *Janet là người đầu tiên tôi đề nghị làm chủ tọa.* o *There's no suggestion that she should resign*: *Không hề có cái gì gợi ý là bà ta sẽ từ chức,* tức là điều đó hoàn toàn không thể tưởng tượng được. **3** [C usu sing] một lượng nhỏ (cái gì mà người ta có thể nhận thấy); **đôi chút**: *speak English with the suggestion of a French accent*: *nói tiếng Anh với đôi chút giọng Pháp.* **4** [U] việc làm nảy ra một ý nghĩ, v.v trong trí óc ai qua việc liên kết nó với các ý nghĩ, hình ảnh, v.v khác; **sự gợi ý**: *Most advertisements work through suggestion*: *Phần lớn các quảng cáo tác động thông qua sự gợi ý.*

sui.cide /'su:isaid; trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:i-/ *n* **1** (**a**) [U] chủ tâm tự giết mình; **sự tự tử; sự tự vẫn**: *commit suicide*: *tự vẫn.* o *four cases of suicide*: *bốn trường hợp tự tử.* (**b**) [C] hành động tự giết mình; **hành động tự sát**: *three suicides in one week*: *ba cuộc tự sát trong một tuần.* **2** [C] người tự tử. **3** [U] *(fig)* hành động có thể đưa đến những hậu quả nghiêm trọng cho mình; **hành động có tính chất tự sát**: *political suicide*: *sự tự sát về chính trị,* tức là hành động của một nhà chính trị đưa đến sự tiêu tan sự nghiệp. o *economic suicide*: *sự tự sát về kinh tế.*

▷ **sui.cidal** /ˌsu:i'saidl; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:i-/ *adj* **1** thuộc về sự tự tử; có thể dẫn đến tự sát; **tự tử; tự sát**: *suicidal tendencies*: *các khuynh hướng tự sát.* o *in a suicidal state*: *trong một trạng thái muốn tự sát.* **2** (về một người) có thể tự tử; **có thể tự sát**: *She's feeling suicidal today*: *Ngày hôm nay cô ta cảm thấy có thể tự tử.* **3** có thể dẫn đến thất bại; **có tính tự sát**: *a suicidal policy*: *một chính sách có tính tự sát.* **sui.cid.ally** /-dəli/ *adv*: *suicidally depressed*: *thất vọng có thể tự sát được.*

suit /su:t; trong cách dùng ở Anh, cũng sju:t/ *n* **1** (**a**) bộ quần áo ngoài may cùng một loại vải, thường gồm áo vét tông và quần đối với đàn ông và áo vét và váy đối với phụ nữ: *a business suit*: *một bộ com lê để đi giao dịch.* o *a pin-stripe lounge suit*: *một bộ thường phục có sọc nhỏ.* o *a two/three-piece suit*: *một bộ com lê hai/ba chiếc,* tức là không có/có gi lê. o *a dress suit*: *một bộ quần áo dạ hội.* o *a trouser-suit*: *một bộ com lê phụ nữ,* tức là gồm có áo vét và quần. (**b**) bộ quần áo dùng trong một hoạt động đặc biệt; **bộ quần áo**: o *a spacesuit*: *một bộ quần áo vũ trụ.* o *a diving suit*: *một bộ quần áo lặn.* o *an asbestos suit*: *một bộ đồ bằng amiăng,* thí dụ để chống nóng. o *a suit of armour*: *một bộ áo giáp.* **2** một trong bốn bộ hoa (tức là *pích, cơ, nhép, carô*) tạo nên một cỗ bài tây; **hoa**. **3** (cũng '**lawsuit**) vụ thưa kiện ở một tòa án; việc kiện tụng; **sự tố tụng**: *file/bring a suit against sb*: *đưa/phát đơn kiện ai.* o *a criminal/civil suit*: *một vụ tố tụng hình sự/dân sự.* o *a divorce suit*: *một vụ kiện ly hôn.* **4** *(fml)* lời yêu cầu với một người đương chức, nhất là một người cầm quyền; **lời xin; lời thỉnh cầu**: *grant sb's suit*: *chấp nhận lời thỉnh cầu của ai.* o *press one's suit*: *nài nỉ xin xỏ.* **5** (idm) **follow suit** ⇨ FOLLOW. **in one's birthday suit** ⇨ BIRTHDAY. **one's/sb's strong suit** ⇨ STRONG.

▷ **-suited** (tạo thành các *tt* ghép) mang một bộ đồ thuộc loại được nói rõ; **mặc**: *sober-suited city businessmen*: *các nhà kinh doanh ở thành phố ăn mặc nhã nhặn.*

suit.ing *n* [U] vải để may com lê: *serge suiting*: *hàng xéc để may com lê.*

□ '**suitcase** *n* đồ đựng có các mặt phẳng, dùng để mang quần áo, v.v. khi đi đường; **va li**.

suit[2] /sui:t; trong cách dùng ở Anh, cũng sju:t/ *v* **1** [Tn]) (nhất là về quần áo, kiểu đầu tóc, v.v.) nhìn hấp dẫn đối với (ai); **hợp với**: *Does this skirt suit me?*: *Cái váy này có hợp với tôi không?.* o *It doesn't suit you to have your hair cut short*: *Cắt tóc ngắn không hợp với anh.* o *That colour doesn't suit your complexion*: *Màu này không hợp với nước da của chị.* **2** (**a**) [I, Tn] thích hợp với hoặc chấp nhận được đối với (ai); **tiện cho**: *Will Thursday suit (you)?*: *Liệu ngày thứ năm có tiện (cho anh) không?.* o *The seven o'clock train will suit us very well*: *Chuyến tàu bảy giờ rất tiện cho chúng tôi.* o *If you want to go by bus, that suits me fine*: *Nếu anh muốn đi bằng xe buýt thì rất tiện cho tôi.* o *Would it suit you to come at five?*: *Đến vào năm giờ có tiện cho anh không?* (**b**) [Tn] (thường dùng trong những câu phủ định) thích hợp hoặc có lợi đối với (ai/cái gì); **hợp với**: *This climate doesn't suit me*: *Khí hậu này không hợp với tôi.* o *Very spicy food doesn't suit my stomach*: *Thức ăn bỏ nhiều gia vị không hợp với dạ dày của tôi.* **3** [Tn] ~ **one'self** *(infml)* hành động theo ý muốn của bản thân mình; **làm theo ý muốn**: *You don't want to join the club? Oh well, suit yourself*: *Anh không muốn tham gia câu lạc bộ à? Được thôi, tùy anh.* **4** [Tn.pr] ~ **sth to sth/sb** làm cho cái gì thích hợp với cái gì/ai; làm cái gì thích nghi với cái gì/ai; **thỏa mãn; làm cho phù hợp với; đáp ứng**: *suit the punishment to the crime*: *làm cho hình phạt phù hợp với tội ác.* o *suit the play to the audience*: *làm cho vở kịch thỏa mãn khán giả.* **5** (idm) **suit one's/sb's book** *(infml)* thích hợp hoặc chấp nhận được đối với ai; **hợp ý**: *It suits my book if I never have to go there again*: *Nếu tôi không bao giờ phải đến đấy nữa thì hợp ý tôi quá.* **suit sb ˌdown to the 'ground** *(infml)* rất thích hợp hoặc thuận tiện với ai; **hoàn toàn thích hợp**: *I've found a job that suits me down to the ground*: *Tôi đã tìm được một công việc hoàn toàn thích hợp với tôi.*

▷ **suited** *adj* [pred] ~ **(for/to sb/sth)** phù hợp hoặc thích hợp (với ai/cái gì); **hợp**: *He is better suited to a job with older pupils*: *Làm việc với học sinh lớn tuổi hợp với anh ấy hơn.* o *He and his wife are well suited (to each other)*: *Anh ấy và chị ấy rất hợp nhau.*

suit.able /'su:təbl; trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:t-/ *adj* ~ **(for/ to sth/sb)** đúng hoặc thích hợp với một ý đồ hoặc một trường hợp; **thích hợp; phù hợp**: *a suitable room, book, proposal, date*: *một căn phòng, quyển sách, đề nghị, ngày thích hợp.* o *clothes suitable for cold weather*: *quần áo phù hợp với tiết trời lạnh.* o *a place suitable for a picnic*: *một nơi thích hợp đối với một cuộc đi chơi và ăn uống ngoài trời.* o *suitable case for treatment*: *một ca cần điều trị* (thí dụ phẫu thuật, tâm thần, v.v.) o *Would now be a suitable moment to show the slides?*: *Bây giờ đã là lúc thích hợp để cho xem phim đèn chiếu chưa?* ▷ **suit.ab.il.ity** /ˌsu:tə'biləti/, **suit.able.ness** *ns* [U]. **suit.ably** /-əbli/ *adv*: *go to a party suitably dressed*: *ăn mặc một cách thích hợp để đi dự tiệc.*

suite /swi:t/ *n* **1** tập hợp đồ gỗ gồm nhiều thứ đi với nhau; **bộ đồ gỗ**: *a three-piece suite*: *một bộ đồ gỗ ba thứ,* thí dụ một ghế dài, hai ghế bành. o *a dining-room suite*: *một bộ đồ gỗ trong phòng ăn,* tức là một bàn ăn, các ghế và thường có thêm một tủ đựng bát đĩa. **2** (**a**) một dãy các phòng, thí dụ (ở một khách sạn) một phòng ngủ, phòng khách và buồng tắm; **dãy phòng**: *the honeymoon/bridal suite*: *dãy phòng cho tuần trăng mật/cô dâu chú rể,* tức là cho một đôi vợ chồng mới cưới ở một khách sạn. (**b**) *(US)* dãy buồng ở một tầng; căn hộ. **3** một tập hợp đầy đủ các vật dụng dùng cùng với

nhau; **bộ**: *a suite of programs for a computer*: *một bộ chương trình cho máy tính*. **4** *(nhạc)* bản nhạc gồm ba phần hoặc nhiều hơn có liên quan với nhau; **tổ khúc**. **5** nhóm người đi theo một nhân vật quan trọng, thí dụ một nhà cầm quyền; đoàn hộ tống; **đoàn tùy tùng**.

suitor /'su:tə(r); trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:-/ *n* (dated) người đàn ông tỏ tình với một phụ nữ; **người cầu hôn**: *She had rejected all her many suitors*: *Cô ấy đã từ chối tất cả đám người cầu hôn*.

sulf.ate *(US)* = SULPHATE.

sulf-ide *(US)* = SULPHIDE.

sul.fur *(US)* = SULPHUR.

sulk /sʌlk/ *v* [I, Ipr] ~ **(about/over sth)** *(derog)* làm thinh hoặc khó gần do bực tức hoặc phật ý; **hờn dỗi; dỗi**: *He's been sulking for days about being left out of the team*: *Anh ta dỗi mấy ngày vì bị loại ra khỏi đội*.

▷ **the sulks** *n* [pl] *(infml)* trận hờn: *have (a fit of) the sulks*: *đang hờn dỗi*. **sulky** *adj* **(-ier, -iest)** có hoặc tỏ ra có xu hướng hay hờn dỗi; **hay hờn dỗi; sưng sỉa**: *a sulky person, look, mood*: *một người hay dỗi, một vẻ mặt sưng sỉa, một tính khí hay hờn dỗi*. **sulk.ily** /-ili/ adv. **sulki.ness** *n* [U].

sul.len /'sʌlən/ *adj (derog)* **1** làm thinh, cáu kỉnh và u sầu; **ủ rũ; rầu rĩ**: *a sullen person, look*: *một con người ủ rũ, một bộ mặt rầu rĩ*. o *All my attempts to amuse the children were met with sullen scowls*: *Tất cả các cố gắng của tôi định làm cho bọn trẻ vui lên đều vấp phải vẻ cau có ủ rũ*. **2** (esp rhet) tối tăm và u ám; buồn thảm; **ảm đạm**: *a sullen sky*: *một bầu trời ảm đạm*. ▷ **sul.lenly** *adv*. **sul.len.ness** *n* [U].

sully /'sʌli/ *v* (*pt, pp* **sullied**) [Tn] *(fml or rhet usu fig)* làm bẩn (cái gì); làm hỏng hoặc phá hoại (thanh danh, v.v. của ai); **bôi nhọ**: *I wouldn't sully my hands by accepting a bribe*: *Tôi sẽ không làm bẩn tay vì nhận đút lót*. o *sully sb's name, honour, etc*: *bôi nhọ tên tuổi, danh dự, v.v. của ai*.

sulpha drug *(US* **sulfa drug)** /'sʌlfə drʌg/ = SULPHONAMIDE.

sulph.ate *(US* **sulf.ate)** /'sʌlfeit/ *n* [C, U] hợp chất của axit xunfuric và một hóa chất khác; **xunfat**: *copper sulphate*: *xunfat đồng*.

sulph.ide *(US* **sulf.ide)** /'sʌlfaid/ *n* [C, U] hợp chất của lưu huỳnh và một nguyên tố khác; **xunfua**.

sul.phon.am.ide *(US* **sulfo-, sulpha drug)** /sʌl'fɒnəmaid/ *n* hợp chất hóa học dùng để giết các vi khuẩn; **xunfônamít**.

sul.phur *(US* **sul.fur)** /'sʌlfə(r)/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một chất rắn á kim vàng nhạt cháy với ngọn lửa sáng và tỏa mùi hắc, dùng trong y học và công nghiệp; **lưu huỳnh**.

▷ **sul.phur.et.ted** *(US* **sul.fur-)** /'sʌlfjʊretid/ *adj* [attrib] (về một hợp chất) chứa lưu huỳnh: *sulphuretted hydrogen*: *hyđro lưu huỳnh*, tức là hydro xunfua.

sul.phuric *(US* **sul.fu-)** /sʌl'fjʊərik/ *adj* chứa một tỷ lệ lưu huỳnh; **xunfuric**. **sulphuric acid** loại axit ăn mòn rất mạnh; **axit xunfuric**.

sul.phur.ous *(US* **sul.fu-)** /'sʌlfərəs/ *adj* **1** thuộc về hoặc giống như lưu huỳnh: *a sulphurous smell coming from the laboratory*: *một mùi giống lưu huỳnh từ phòng thí nghiệm bay ra*. o *the volcano's sulphurous fumes*: *khói lưu huỳnh của núi lửa*. **2** chứa một tỷ lệ lưu huỳnh; **có lưu huỳnh**.

sul.tan /'sʌltən/ *n* người cầm quyền tối cao của một vài nước Hồi giáo; **vua (các nước Hồi giáo)**: *the Sultan of Brunei*: *vua Brunêi*.

▷ **sul.tan.ate** /'sʌltəneit/ *n* **1** địa vị hoặc thời kỳ trị vì của một ông vua nước Hồi giáo; **ngôi vua (các nước Hồi giáo)**. **2** lãnh thổ Hồi giáo do một ông vua cai trị; **vương quốc Hồi giáo**: *the Sultanate of Oman*: *Vương quốc Hồi giáo Ôman*.

sul.tana /sʌl'tɑ:nə; *US* -ænə/ *n* **1** loại nho quả nhỏ không hột dùng để cho vào bánh putđinh và bánh ngọt; **nho xuntan**. **2** vợ, mẹ, chị em hoặc con gái của vua nước Hồi giáo; **hoàng hậu, thái hậu, công chúa (các nước Hồi giáo)**.

sul.try /'sʌltri/ *adj* **(-ier, -iest)** **1** (về thời tiết, bầu không khí, v.v.) nóng và ẩm khó thở; **oi bức; ngột ngạt**: *a sultry summer afternoon*: *một buổi chiều hè oi bức*. **2** (về một người đàn bà và vẻ mặt của chị ta) đẹp một cách bí hiểm và xác thịt; **đầy nhục cảm**: *a sultry smile*: *một nụ cười đầy nhục cảm*. o *a sultry Mexican beauty*: *một người đẹp Mêhicô đầy nhục cảm*. ▷ **sul.trily** /-trəli/ *adv*. **sul.tri.ness** *n* [U].

sum /sʌm/ *n* **1** [C thường *pl*] phép tính toán số học; **bài toán số học**: *do a sum in one's head*: *tính nhẩm một bài toán số học*. o *be good at sums*: *giỏi toán*. **2** [C] ~ **(of sth)** số tiền: *He was fined the sum of £200*: *Anh ấy bị phạt số tiền 200 pao*. o *Huge sums have been invested in this project*: *Những món tiền to lớn đã được đầu tư vào đề án này*. **3** (a) [C usu *sing*] ~ **(of sth)** tổng số có được bằng cách cộng các số, các lượng hay các khoản lại với nhau; **tổng**: *The sum of 5 and 3 is 8*: *Tổng của 5 với 3 là 8*. (b) [sing] (cũng **,sum 'total**) **the ~ of sth** tất thảy cái gì, nhất là khi nó bị coi là chưa đủ; **toàn bộ**: *Is that the sum of what you've done in the last two years?*: *Đó có phải là toàn bộ những gì anh đã làm được trong hai năm qua không?*. **4** (idm) **in 'sum** *(dated)* bằng vài lời; **nói tóm lại**: *In sum, the plan failed*: *Nói tóm lại, kế hoạch đã thất bại*.

▷ **sum** *v* **(-mm-)** (phr v) **sum (sth) up** (a) đưa ra một tóm tắt ngắn (về cái gì); **tổng kết; tóm tắt**: *Now sum up (your views) in a few words*: *Bây giờ hãy tóm tắt (các quan điểm của anh) lại trong vài lời*. (b) (về một quan tòa) tóm tắt các bằng chứng hoặc lý lẽ trong một vụ kiện; **kết luận**. **sum sb/sth up** hình thành một ý kiến về ai/cái gì; **phát biểu ý kiến; cho rằng**: *I summed her up as a competent manager*: *Tôi cho rằng chị ấy là một nhà quản lý giỏi*. o *He summed up the situation at a glance*: *Anh ta nhận ngay ra tình hình trong một cái liếc mắt*. **,summing-'up** *n* (pl **summings-up**) bài nói của một quan tòa tổng kết các bằng chứng hoặc lý lẽ trong một vụ xử kiện; **lời kết luận**.

□ **,sum 'total** **1** tổng số cuối cùng, nhất là có được bằng cách cộng các tổng số khác lại với nhau. **2** = SUM 3b.

sum.mary /'sʌmməri/ *n* **1** sự trình bày ngắn gọn những điểm chính của cái gì; **(bản) tóm tắt**: *a two-page summary of a government report*: *một bản tóm tắt hai trang về bản báo cáo của chính phủ*. o *Here is a summary of the news/a news summary*: *Đây là một bản tóm tắt tin tức*. **2** (idm) **in 'summary** như một sự trình bày ngắn gọn những điểm chính; **nói tóm lại**: *And so I would say, in summary, that the campaign has been a great success*: *Và như vậy, tóm lại, tôi có thể nói là cuộc vận động đã thắng lợi lớn*.

▷ **sum.mary** *adj* [usu attrib] **1** (đôi khi *derog*) được làm hoặc cho ngay tức khắc; không chú ý đến hoặc bỏ qua chi tiết hoặc thủ tục chính thức; **giản lược**: *summary justice, punishment, methods*: *công lý, trừng phạt, các phương pháp giản lược*. o *Such an offence will lead to a summary fine*: *Một sự vi phạm luật lệ như vậy sẽ dẫn đến việc phạt vạ ngay tức khắc*. **2** chỉ đưa ra những điểm chính; ngắn gọn; **sơ lược; tóm tắt**: *a summary account of a long debate*: *một bài tường thuật tóm tắt về một cuộc tranh luận*

dài. **sum.mar.ily** /'sʌmərəli; *US* sə'merəli/ *adv: summarily dismissed*: *bị sa thải ngay tức khắc.*

sum.mar.ize, -ise /'sʌməraiz/ *v* [I, Tn] là hoặc làm một tóm tắt về (cái gì); **tóm tắt; tổng kết**: *a talk summarizing recent trends in philosophy*: *một bài nói tóm tắt những khuynh hướng mới trong triết học.*

sum.ma.tion /sʌ'meiʃn/ *n (fml)* 1 bản kết luận; bản tóm tắt; **phần tóm tắt và kết luận**: *begin a summation of the evidence presented*: *bắt đầu tóm tắt và kết luận về các bằng chứng đã được trình bày.* 2 phép cộng: *do a rapid summation of the figures*: *làm một phép cộng nhanh các con số.* 3 sự tập hợp những phần khác nhau để tạo nên một tổng thể đại diện; **sự tổng kết**: *The exhibition was a summation of his life's work*: *Cuộc triển lãm là một sự tổng kết cuộc đời sáng tác của ông ấy.*

sum.mer /'sʌmə(r)/ *n* [U, C] 1 mùa thứ hai và ấm áp nhất trong năm ở ngoài vùng nhiệt đới, đến vào giữa mùa xuân và mùa thu, tức là từ tháng Sáu đến tháng Tám ở bán cầu Bắc; **mùa hạ; mùa hè**: *In (the) summer we go on holiday*: *Chúng tôi đi nghỉ vào mùa hè.* o *in the summer of 1979*: *mùa hè năm 1979.* o *this/next/last summer*: *mùa hè này/sau/vừa qua.* o *a cool, hot, wet, etc summer*: *một mùa hè mát mẻ, nóng nực, ẩm ướt, v.v.* o *a lovely summer's day*: *một ngày hè thú vị.* o *(rhet) a girl of ten summers*: *một cô bé đã mười mùa hạ*, tức là mười tuổi. o [attrib] *summer weather*: *tiết trời mùa hạ.* o *the summer holiday*: *những ngày nghỉ hè.* o *a summer cottage*: *một ngôi nhà nghỉ hè*, tức là để dùng trong mùa hè ở nông thôn. 2 (idm) **an Indian summer** ⇨ INDIAN. **one swallow does not make a summer** ⇨ SWALLOW[1].

▷ **sum.mery** /'sʌməri/ *adj* tiêu biểu cho hoặc thích hợp với mùa hè; **hè; mùa hè**: *a summery day*: *một ngày hè.* o *a summery dress*: *một bộ quần áo mùa hè.*

□ **'summer-house** *n* lều nhỏ có ghế ngồi ở trong một cái vườn, công viên, v.v. cho bóng mát trong mùa hè; **nhà hóng mát.**

,summer 'pudding *(Brit)* bánh putđinh có quả mùa hè như quả mâm xôi, quả lý chua xếp trong một hộp bánh mì; **bánh putđinh mùa hè.**

'summer school một loạt các bài giảng, v.v. tổ chức trong kỳ nghỉ hè, nhất là ở một trường đại học; **lớp hè.**

'summer-time *n* [U] mùa hạ; **mùa hè**: *It's beautiful here in (the) summer-time*: *Ở đây mùa hè rất đẹp.*

'summer time *(Brit)* (*US* **'fast time**) giờ giấc tính nhanh lên một tiếng trong mùa hạ để cho có những buổi chiều sáng sủa kéo dài; **giờ mùa hè.** Cf DAYLIGHT SAVING (DAYLIGHT).

sum.mit /'sʌmit/ *n* 1 điểm cao nhất; ngọn, nhất là của một quả núi; **đỉnh; chỏm**: *climb to the summit*: *trèo lên tới đỉnh núi.* o *(fig) the summit of her career, ambition, etc.*: *đỉnh cao của sự nghiệp, tham vọng v.v. của cô ta.* 2 cuộc gặp gỡ giữa những người đứng đầu của hai hoặc nhiều chính phủ, nhất là của những cường quốc trên thế giới; **cuộc gặp thượng đỉnh, cấp cao nhất**: *attend a summit in Washington*: *tham dự một cuộc gặp thượng đỉnh ở Washington.* o [attrib] *a summit talk/meeting/conference*: *một cuộc hội đàm/gặp gỡ/hội nghị thượng đỉnh.* o *the summit powers*: *các cường quốc thượng đỉnh.*

sum.mon /'sʌmən/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr, Tn.p, Dn.t] ~ **sb (to sth)**; ~ **sb (together)** gửi một thông điệp bảo ai đến; triệu tập mọi người lại với nhau; **gọi đến; mời đến**: *I was summoned by my boss (to explain my actions)*: *Tôi bị ông chủ gọi đến (giải thích các hành động của tôi).* o *The shareholders were summoned to a general meeting*: *Những người có cổ phần được mời đến dự cuộc họp toàn thể.* o *Summon the pupils together in the school hall*: *Triệu tập các học sinh đến phòng họp của nhà trường.* (b) [Tn, Dn.t] ra lệnh (cho ai) đến dự một phiên tòa; triệu (ai) đến: *The debtor was summoned (to appear before the magistrates)*: *Người mắc nợ bị triệu đến (trước mặt các quan tòa).* 2 [Tn] ra lệnh cho một nhóm người dự (một cuộc họp, v.v.); **triệu tập**: *summon a conference*: *triệu tập một hội nghị.* o *The Queen has summoned Parliament*: *Nữ hoàng đã triệu tập Nghị viện.* 3 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** buộc (một phẩm chất riêng biệt) xuất hiện như là từ sâu trong lòng mình để cố làm điều gì; **tập trung; dồn**: *summon (up) one's courage for the battle*: *dồn hết can đảm cho trận đánh.* o *I had to summon (up) all my nerve to face my boss*: *Tôi phải tập trung tất cả dũng khí để đương đầu với ông chủ của mình.* o *I can't summon up much enthusiasm for the project*: *Tôi không thể dồn nhiều nhiệt tình cho đề án.* 4 (phr v) **summon sth up** làm cho điều gì nảy ra trong trí óc; gợi lên; **gợi ra**: *a smell which summons up memories of my childhood*: *một mùi gợi lại những kỷ niệm tuổi thơ của tôi.*

sum.mons /'sʌmənz/ *n* (*pl* ~ **es**) 1 (a) lệnh gọi đến dự một phiên tòa, nhất là để trả lời về một lời buộc tội; **lệnh đòi ra tòa**: *issue a summons*: *phát lệnh đòi ra hầu tòa.* (b) văn kiện chứa đựng lệnh gọi ra tòa; **trát đòi hầu tòa**: *The summons was served by a bailiff*: *Trát đòi ra hầu tòa do một nhân viên chấp hành tống đạt.* 2 lệnh yêu cầu làm việc gì, nhất là đến gặp ai; **sự gọi đến; lệnh triệu đến**: *You must obey the king's summons*: *Anh phải tuân theo lệnh triệu tập của nhà vua.*

▷ **sum.mons** *v* [Tn, Tn.pr, Dn.t] ~ **sb (for sth)** ra lệnh cho ai đến dự một phiên tòa; **đòi ra hầu tòa; gọi ra tòa**: *He was summonsed for speeding*: *Anh ấy bị gọi ra tòa vì lái xe quá tốc độ quy định.*

sump /sʌmp/ *n* 1 bình đặt ở bên dưới một động cơ để hứng dầu nhờn; **bình hứng dầu.** 2 hố hoặc chỗ rỗng để nước thải chảy vào; **hố nước thải.**

sump.tu.ous /'sʌmptʃuəs/ *adj* có vẻ xa xỉ và tráng lệ; **xa hoa; lộng lẫy**: *a sumptuous feast*: *một bữa tiệc xa hoa.* o *sumptuous clothes*: *xiêm áo lộng lẫy.* ▷ **sump.tu.ously** *adv.* **sump.tu.ous.ness** *n* [U].

sun /sʌn/ *n* 1 (cũng **the sun**) [sing] định tinh mà quả đất quay quanh và nhận được ánh sáng cùng hơi nóng từ đó; **mặt trời; vầng thái dương**: *the sun's rays*: *những tia nắng.* o *sending a space probe to the sun*: *phóng một máy thăm dò vũ trụ về phía mặt trời.* o *A watery sun shone through the rain-clouds*: *Ánh mặt trời nhợt nhạt rọi qua những đám mây mưa.* 2 (cũng **the sun**) [sing, U] ánh sáng và hơi nóng của mặt trời; ánh nắng; **ánh mặt trời**: *sit in the sun*: *ngồi dưới ánh nắng.* o *have the sun in one's eyes*: *chói nắng.* o *draw the curtains to shut out/let in the sun*: *kéo màn cửa để che/đón ánh mặt trời.* o *I like lots of sun on holiday*: *Tôi thích trời nắng rực rỡ vào ngày nghỉ.* 3 [C] một ngôi sao, nhất là loại có các hành tinh quay quanh: *There are many suns larger than ours*: *Có rất nhiều ngôi sao lớn hơn mặt trời của chúng ta.* 4 (idm) **catch the sun** ⇨ CATCH[1]. **make hay while the sun shines** ⇨ HAY. **a place in the sun** ⇨ PLACE[1]. **under the 'sun** (bất cứ nơi nào) trên trái đất: *the best wine under the sun*: *thứ rượu vang ngon nhất trên đời.* o *every country under the sun*: *tất cả các nước trên trái đất.* **with the 'sun** vào lúc bình minh hay lúc mặt trời lặn; **sớm**: *get up/go to bed with the sun*: *thức dậy/đi ngủ sớm.*

▷ **sun** *v* (**-nn-**) [Tn] ~ **oneself** phơi mình dưới ánh nắng; **tắm nắng**: *He*

sat in a deck-chair sunning himself: *Anh ta ngả mình trên chiếc ghế võng tắm nắng.*

sun.less *adj* không có ánh nắng; nhận được ít hoặc không có ánh mặt trời; **trời râm; âm u**: *a sunless day, room*: *một ngày trời râm, một căn phòng không có ánh mặt trời.*

sunny *adj* **(-ier, -iest)** **1** có ánh mặt trời chiếu sáng; nhận được nhiều ánh nắng; **trời nắng**: *a sunny day, room, garden*: *một ngày nắng, một căn phòng, khu vườn có nhiều ánh nắng.* **2** *(fig)* tươi cười; **vui vẻ; hớn hở**: *a sunny smile, disposition, welcome*: *một nụ cười hớn hở, một tính tình, sự đón tiếp vui vẻ.* o *She always looks on the sunny side*: *Cô ấy luôn nhìn khía cạnh vui tươi (của vấn đề),* tức là luôn luôn lạc quan. **sun.nily** /-ili/ *adv.* **sun.ni.ness** n [U]. ,**sunny-side** '**up** *(US)* (về một món trứng) chỉ rán một mặt; **tráng lập là; ốp la**.

□ '**sun-baked** *adj* **(a)** làm cho cứng bằng sức nóng mặt trời: *sun-baked mud, fields, etc.*: *bùn, ruộng, v.v. khô cứng vì nắng.* **(b)** nhận được nhiều ánh nắng; rất nhiều nắng; **phơi nắng**: *sun-baked beaches*: *những bãi biển nhiều nắng.*

'**sunbathe** *v* [I] phơi thân mình ra nắng, thí dụ để được rám nắng; **tắm nắng**.

'**sunbeam** *n* tia của ánh mặt trời; **tia nắng**.

'**sun-blind** *n* màn cửa, tấm vải bạt, v.v. dùng để che ánh sáng mặt trời từ cửa sổ lọt vào; **mành mành; màn cửa**.

'**sunburn** *n* [U] sự đỏ lên và phồng giộp của da do phơi nắng quá lâu; **sự cháy nắng; sạm nắng**. Cf SUN-TAN. **sunburned, sunburnt** /'sʌnbɜ:nt/ *adjs* **(a)** bị cháy nắng: *sunburnt shoulders*: *đôi vai cháy nắng.* **(b)** rám nắng.

sundial /'sʌndaiəl/ *n* thiết bị chỉ giờ gồm một mặt giống mặt đồng hồ và một kim, bóng của kim di chuyển theo sự chuyển động của mặt trời trên bầu trời; **đồng hồ mặt trời**.

'**sundown** *n* [U] *(esp US)* lúc mặt trời lặn. '**sundowner** *n* **1** *(Austral)* người đi lang thang thường đến (một trại nuôi cừu, v.v.) vào lúc mặt trời lặn tìm chỗ ngủ. **2** *(Brit infml)* đồ uống (thường có chất rượu) uống vào lúc mặt trời lặn.

'**sun-drenched** *adj (approv)* nhận được nhiều ánh sáng và sức nóng của mặt trời; **ngập nắng; đầy nắng**: *sun-drenched beaches along the Riviera*: *những bãi biển đầy nắng dọc theo vùng Riviera.*

'**sunfish** *n* cá biển to, hình gần tròn giống như quả bóng; **cá thái dương**.

'**sunflower** *n* cây trồng ở vườn, thân cao, hoa to có cánh màu vàng bao quanh một trung tâm sẫm màu; **cây hướng dương**: [attrib] *sunflower seeds, oil*: *hạt, dầu hướng dương.*

'**sun-glasses** *n* [pl] kính có tròng mất sẫm màu để bảo vệ mắt người đeo khỏi chói nắng; **kính mát; kính râm**: *a pair of sun-glasses*: *một kính râm.*

'**sun-god** *n* mặt trời được suy tôn như một vị thần; **thần mặt trời**.

'**sun-hat** *n* mũ làm để che đầu và cổ khỏi bị nắng; **mũ; nón**.

'**sun-lamp** *n* đèn tạo ra tia cực tím có tác dụng như ánh nắng, dùng thí dụ, để làm da rám nắng; **đèn cực tím**.

'**sunlight** *n* [U] ánh sáng mặt trời.

'**sunlit** *adj* [usu attrib] có mặt trời chiếu sáng; **chan hòa ánh nắng; ngập nắng**: *a sunlit garden, scene, landscape*: *một khu vườn, quang cảnh, phong cảnh chan hòa ánh nắng.*

'**sun lounge** *(Brit)* (*US* '**sun parlor**, '**sun porch**) phòng, hàng hiên, v.v. có kính che và bố trí sao cho có nhiều ánh nắng.

'**sun-ray** *n* tia cực tím dùng để chiếu vào da làm rám nắng hoặc chữa bệnh; **tia cực tím**: [attrib] *a sun-ray lamp*: *một chiếc đèn chiếu tia cực tím.* o *sun-ray treatment*: *sự điều trị bằng tia cực tím.*

'**sunrise** *n* [U] (lúc) mặt trời mọc; bình minh: *She got up at sunrise*: *Cô ấy dậy lúc mặt trời mọc.* '**sunrise industry** công nghiệp mới và đang phát triển.

'**sun-roof** *n* (cũng **sunshine** '**roof**) ô cửa ở nóc một cái xe ô tô có thể mở ra để không khí và ánh nắng lọt vào, **cửa mái**.

'**sunset** *n* **1** [U] (lúc) mặt trời lặn: *finish work at sunset*: *kết thúc công việc vào lúc mặt trời lặn.* **2** [C] dáng vẻ bầu trời lúc mặt trời lặn: *the beautiful sunsets in the desert*: *những cảnh mặt trời lặn lộng lẫy trên sa mạc.*

'**sunshade** *n* **1** cái dù để bảo vệ ai khỏi nắng nóng; **dù che nắng; cái ô**. Cf PARASOL. **2** màn cửa; **mành mành**.

'**sunshine** *n* [U] **1** ánh sáng và hơi nóng của mặt trời; **ánh nắng; nắng**: *sitting out in the bright/warm sunshine*: *ngồi bên ngoài dưới ánh nắng rực rỡ/ấm áp.* **2** *(fig infml)* sự vui mừng; **sự hân hoan; hớn hở**: *the loss of her closest friend which took the sunshine out of her life*: *việc mất người bạn trai thân nhất của chị ấy đã lấy đi niềm vui trong cuộc sống của chị.* **3** *(Brit infml)* (dùng để gọi ai, một cách thường là vui vẻ và thân mật); **niềm vui**: *Hello, sunshine!*: *Chào bạn, niềm vui của tôi!.* **4** (idm) **a ray of sunshine** ⇨ RAY. ,**sunshine** '**roof** = SUN-ROOF.

'**sunspot** *n* **1** *(thiên)* vết đen thỉnh thoảng xuất hiện trên bề mặt của mặt trời, gây ra các rối loạn và nhiễu về điện cho thông tin bằng radiô; **vết đen ở mặt trời**. **2** *(infml)* nơi có khí hậu nhiều nắng (thí dụ nơi dành cho các ngày nghỉ).

'**sunstroke** *n* [U] bệnh gây ra do phơi người quá lâu dưới sức nóng và ánh mặt trời; **sự say nắng**.

'**sun-tan** *n* sự rám lại của da do phơi ra mặt trời; **sự rám nắng**: *get a good sun-tan*: *có nước da rám nắng đẹp.* o [attrib] *sun-tan oil, lotion, cream, etc*: *dầu xoa, nước thơm, kem, v.v. làm chóng bắt nắng.* Cf SUNBURN. '**sun-tanned** *adj*: *her sun-tanned legs*: *đôi chân rám nắng của cô ấy.*

'**sun-trap** *n* nơi có nắng ấm, kín gió.

'**sun-up** *n* [U] *(US infml)* lúc mặt trời mọc; **bình minh**.

'**sun-worship** *n* [U] **1** sự tôn sùng mặt trời như một vị thần; **sự thờ cúng mặt trời**. **2** *(infml)* sự yêu thích quá mức đối với việc tắm nắng; **sự say mê tắm nắng**. '**sun-worshipper** n.

Sun *abbr* Sunday: ngày Chủ nhật: *Sun 1 June*: *Chủ nhật ngày 1 tháng Sáu.*

sun.dae /'sʌndei; *US* -di:/ *n* món kem có quả đã nghiền, nước quả, quả hạch, v.v.; **kem nước quả**: *a peach sundae*: *món kem nước đào.*

Sun.day /'sʌndi/ *n* (*abbr* **Sun**) **1** [C, U] ngày thứ nhất trong tuần (đến trước thứ hai), một ngày nghỉ ngơi và cầu nguyện đối với các tín đồ Cơ đốc; **(ngày) chủ nhật**. **2** [C usu *pl*] tờ báo ra ngày chủ nhật hằng tuần; **báo chủ nhật**. **3** (idm) **for/in a month of Sundays** ⇨ MONTH. **one's Sunday best** *(infml joc)* quần áo đẹp nhất để đi chơi ngày chủ nhật; **quần áo diện**: *Go to the party in your Sunday best*: *Hãy mặc bộ quần áo diện vào để đi dự tiệc.*

□ '**Sunday school** lớp học tổ chức vào ngày chủ nhật giảng dạy về tôn giáo cho trẻ em; **trường dạy ngày chủ nhật**.

sun.der /'sʌndə(r)/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (from sth/sb)** *(fml or rhet)* tách riêng cái gì/ai, nhất là bằng sức mạnh hoặc mãi mãi; **phân tách; tách ra**.

sun.dry /'sʌndri/ *adj* [attrib] **1** gồm nhiều thứ khác nhau; **lặt vặt; tạp nhạp**: *on sundry occasions*: *dựa trên những duyên cớ lặt vặt.* o *rice, flour and sundry other items of food*: *gạo, bột mì và những thứ thức ăn tạp nham khác.* **2** (idm) ,**all and** '**sundry** *(infml)* tất cả mọi người không có sự phân

biệt; **mọi người**. *She invited all and sundry to her party*: *Chị ấy mời tất cả mọi người đến dự tiệc.*

▷ **sun.dries** *n* [pl] nhiều thứ khác nhau (nhất là nhỏ) không gọi tên riêng ra từng thứ; **đồ lặt vặt; những thứ tạp nhạp**: *My expenses claim includes £15 for sundries*: *Yêu cầu chi tiêu của tôi gồm 15 pao để mua những thứ lặt vặt.*

sung *pp* của SING.

sunk *pt, pp* của SINK[1].

sunken /'sʌŋkən/ *adj* 1 [attrib] đã bị chìm xuống đáy biển; **bị chìm**: *a sunken ship*: *một con tàu bị chìm.* o *sunken treasure*: *kho báu bị chìm.* 2 (về má, v.v.) hõm vào do bị đói, bệnh tật, v.v.; **trũng; lõm**: *the sunken eyes of the dying man*: *đôi mắt trũng của người đang hấp hối.* 3 [attrib] ở một mức thấp hơn vùng bao quanh; **trũng; lõm**: *a sunken terrace at the bottom of the garden*: *một chỗ đất bị trũng xuống ở cuối vườn.*

sup /sʌp/ *v* **(-pp-)** 1 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** *(Brit dialect)* uống cái gì từng lượng nhỏ; **uống từng ngụm, hớp**: *They sat supping their beer*: *Họ ngồi uống bia từng ngụm nhỏ.* o *Come on, sup up your tea*: *Nào, uống trà đi.* 2 [I, Ipr] ~ **(on/off sth)** (arch) ăn bữa tối; ăn tối: *We supped on cold roast beef*: *Chúng tôi ăn tối với thịt bò nướng để nguội.*

▷ **sup** *n (Brit dialect)* lượng nhỏ đồ uống; **ngụm; hớp**: *a sup of ale*: *một ngụm bia.*

sup abbr ở trên; ở phần trước (trong một cuốn sách, v.v.) (Latin *supra*). Cf INF.

su.per[1] /'su:pə(r); trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:-/ *adj (infml)* thượng hạng; tuyệt vời; **cao cấp**: *a super meal, book, dress*: *một món ăn cao cấp, cuốn sách tuyệt vời, bộ quần áo thượng hạng.* o *You'll like her, she's super*: *Cô ấy tuyệt vời, rồi anh sẽ thích.*

su.per[2] /'su:pə(r); cũng trong cách dùng ở Anh, 'sju:-/ *(Brit infml)* sĩ quan nhất là trong lực lượng cảnh sát; **sĩ quan cảnh sát**: *the chief super*: *sĩ quan đứng đầu cảnh sát.*

super- *pref* 1 (a) (đi với các *dt* và *đgt*) cao hơn; ở trên: *superstructure*: *thượng tầng kiến trúc.* o *superimpose*: *đặt lên trên cùng.* *superhuman*: *siêu nhân.* o *supernaturally*: *một cách siêu tự nhiên.* 2 (nhất là với các *tt*) vô cùng; rất; **rất mực; quá**: *super-intelligent*: *rất mực thông minh.* o *super-chic*: *hết sức sang trọng.* 3 (nhất là với các *dt*) lớn hơn, có hiệu quả hơn, v.v. là thứ tiêu chuẩn; **siêu đẳng**: *superglue*: *keo siêu hạng.* o *super-lubricant*: *dầu nhờn thượng hảo hạng.* Cf OVER.

su.per.abund.ant /ˌsu:pərə'bʌndənt; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *(fml)* rất dư dật; nhiều hơn mức đủ; **rất mực dồi dào, thừa thãi**: *a superabundant harvest*: *một vụ mùa bội thu.*

▷ **su.per.abund.ance** /-əns/ *n* [U, sing] ~ **(of sth)** *(fml)* một lượng nhiều hơn mức đủ; **sự rất mực dư thừa, dồi dào**: *food in superabundance*: *thức ăn rất mực dồi dào.* o *a superabundance of fuel*: *một sự rất mực thừa thãi chất đốt.*

su.per.an.nu.ate /ˌsu:pə'rænjʊeit; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *v* [Tn] cho (một người làm) về hưu với một khoản lương hưu; **cho về hưu; thải vì quá tuổi**.

▷ **su.per.an.nu.ated** *adj* [usu attrib] *(infml esp joc)* cũ và không còn thích hợp với công việc hoặc sử dụng; **quá cũ kỹ; quá hạn**: *Are you still riding that superannuated old bike?*: *Anh có còn cưỡi cái xe đạp quá cổ lỗ ấy nữa không?*

su.per.an.nu.ation /ˌsu:pəˌrænjʊ'eiʃn; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *n* [U] 1 sự thải vì quá già; **sự cho về hưu; sự thải vì quá cũ**. 2 (món tiền trả cho) khoản lương hưu mà người ta nhận được khi về hưu; **phụ cấp hưu trí**.

su.perb /su:'pɜ:b; trong cách dùng ở Anh, cũng sju:-/ *adj* thượng hạng; tuyệt vời; **nguy nga; cao cả**: *a superb player, painting, view*: *một diễn viên thượng hạng, bức tranh tuyệt vời, phong cảnh hùng vĩ.* o *The sports facilities are superb*: *Những phương tiện dành cho thể thao thật là tuyệt vời.*

▷ **su.perbly** *adv*.

su.per.charge /'su:pətʃɑ:dʒ; trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:-/ *v* [Tn] tăng công suất (của một động cơ) bằng cách cung cấp thêm không khí hoặc chất đốt trên áp suất bình thường; **tăng nạp**: *a supercharged racing-car (engine)*: *một chiếc (động cơ) xe ô tô đua đã tăng nạp.*

▷ **su.per.char.ger** *n* thiết bị dùng để tăng nạp một động cơ; **bơm tăng nạp**.

su.per.cili.ous /ˌsu:pə'siliəs; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *adj (derog)* nghĩ hoặc tỏ ra là luôn cho mình hơn người; kiêu ngạo và có thái độ khinh người; **kiêu kỳ; khinh khỉnh**: *a supercilious person, smile, attitude*: *một người, nụ cười, thái độ kiêu kỳ.* o *The shop assistant was very supercilious towards me when I asked for some help*: *Khi tôi yêu cầu giúp đỡ thì người bán hàng tỏ ra rất khinh khỉnh.*

▷ **su.per.cili.ously** *adv*. **su.per.cili.ous.ness** *n* [U].

su.per.con.duct.iv.ity /ˌsu:pəˌkɒndʌk'tivəti; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *n* [U] *(lý)* thuộc tính của vài thứ kim loại không còn điện trở ở nhiệt độ gần độ không tuyệt đối, do đó khi một dòng điện phát ra nó vẫn truyền đi mà không cần điện áp; **tính siêu dẫn; hiện tượng siêu dẫn**.

▷ **su.per.con.ductor** /ˌsu:pəkən'dʌktə(r); trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *n* kim loại có tính siêu dẫn; **chất siêu dẫn**.

super-duper /ˌsu:pə'du:pə(r)/ *adj (infml)* thượng hạng; tuyệt vời; **thượng hảo hạng**: *I've got a super-duper new radio*: *Tôi kiếm được một chiếc radiô mới, thượng hảo hạng.*

super-ego /'su:pəregəʊ; trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:-; *US* -i:gəʊ/ *n (tâm)* phần trong trí tuệ một con người chứa một loạt các quy tắc về hành vi đúng và sai, hoạt động như một lương tri; **siêu kỷ**. Cf EGO 1, ID.

su.per.fi.cial /ˌsu:pə'fiʃl; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *adj* 1 thuộc về hoặc chỉ ở trên bề mặt; **bề ngoài**: *a superficial wound*: *một vết thương ngoài da.* o *Superficial scratches can be easily removed*: *Những xây sát ngoài da có thể chữa khỏi dễ dàng.* 2 thấy rõ ràng khi nhìn thoáng qua hoặc không chăm chú, nhưng có thể là không thật; **bề ngoài**: *a superficial similarity*: *sự giống nhau bề ngoài.* 3 (a) không kỹ lưỡng hoặc sâu sắc; **nông cạn; hời hợt**: *a superficial book, mind*: *một cuốn sách sơ sài, đầu óc nông cạn.* o *have only a superficial knowledge of the subject*: *chỉ có một hiểu biết hời hợt về vấn đề.* (b) *(derog)* không có chiều sâu về tính cách, cảm xúc hoặc cam kết; **hời hợt; thiển cận**: *You're too superficial to appreciate great literature like this*: *Anh quá hời hợt không thể thưởng thức được loại văn học lớn như thế này.*

▷ **su.per.fi.ci.al.ity** /ˌsu:pəˌfiʃi'æləti; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *n* [U]. **su.per.fi.cially** /-ʃəli/ *adv*: *only superficially alike*: *chỉ giống nhau bề ngoài.*

su.per.fine /'su:pəfain; trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:-/ *adj* vô cùng hoặc cực kỳ tốt, tinh vi, nhỏ, mịn, v.v. về kích thước, kết cấu hay phẩm chất: *superfine flour, grains*: *bột mì, hạt (gạo) chất lượng cao.* o *a superfine needle*: *một cái kim rất nhỏ.* o *superfine silk*: *lụa thượng hạng.*

su.per.flu.ous /su:'pɜ:fluəs; trong

cách dùng ở Anh, cũng sju:-/ *adj* nhiều hơn mức cần thiết hoặc mong muốn; **thừa; không cần thiết**: *Repack all the superfluous cups in the box*: *Hãy đóng gói lại tất cả các chén thừa vào hộp.* o *The crowd was so well-behaved that the police presence was superfluous*: *Đám đông có thái độ đúng đắn đến mức sự có mặt của cảnh sát là không cần thiết.* o *That remark was superfluous*: *Lời nhận xét ấy là thừa.* o *They were only interested in each other, so I felt rather superfluous*: *Họ chỉ quan tâm đến nhau, vì vậy tôi cảm thấy mình hơi thừa.*

▷ **su.per.flu.ity** /ˌsu:pəˈfluəti; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *n* [U, sing] ~ **(of sth)** *(fml)* lượng thừa; **vật không cần thiết; vật thừa**: *have food in superfluity/a superfluity of food*: *có thức ăn thừa thãi/thừa mứa thức ăn.* **su.per.flu.ously** *adv.*

su.per.hu.man /ˌsu:pəˈhju:mən; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *adj* vượt quá khả năng, kích thước, kiến thức, v.v. bình thường của con người; **phi thường; siêu phàm**: *It required superhuman effort to lift the huge boulder*: *Phải có một cố gắng phi thường để nâng tảng đá đồ sộ đó lên.* o *Her intelligence seems almost superhuman*: *Trí thông minh của cô ấy có vẻ gần như siêu phàm.*

su.per.im.pose /ˌsu:pərimˈpəʊz; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **(sth on sth)** đặt cái gì lên trên một cái khác, nhất là sao cho cái ở dưới vẫn có thể nhìn thấy, nghe được, v.v.; **chồng lên; đặt lên trên cùng**: *a map of Great Britain superimposed on a map of Texas*: *một bản đồ nước Anh chồng lên bản đồ bang Texas,* thí dụ để so kích thước. o *superimpose an English commentary on the original soundtrack*: *(in) chồng lời dẫn giải tiếng Anh lên đường ghi âm gốc,* thí dụ ở mép phim chiếu bóng. ▷ **su.per.im.posi.tion** /ˌsu:pəˌrimpəˈziʃn; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *n* [U].

su.per.in.tend /ˌsu:pərinˈtend; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *v* [Tn] *(fml)* quản lý và kiểm tra (các công nhân, công việc của họ, v.v.); giám sát; **trông nom; giám thị**: *appointed to superintend (the staff in) the toy department*: *được bổ nhiệm trông nom (toàn thể nhân viên trong) gian bán đồ chơi.*

▷ **su.per.in.tend.ence** /-əns/ *n* [U] *(fml)* sự quản lý và kiểm tra; **sự trông nom; sự giám sát**:*work done under the personal superintendence of the manager*: *công việc đã được thực hiện dưới sự giám sát của chính bản thân ông giám đốc.*

su.per.in.tend.ent /-ənt/ *n* 1 người quản lý và kiểm tra; **người trông nom; người giám thị; người quản lý**: *the park superintendent*: *người quản lý công viên.* 2 (ở Anh) sĩ quan cảnh sát về cấp bậc ở trên chánh thanh tra.

su.per.ior /suːˈpiəriə(r); trong cách dùng ở Anh, cũng sju:-/ *adj* 1 **(a)** hơn mức trung bình; **tốt; cao hơn**: *a superior cloth, team, standard*: *một bộ quần áo tốt hơn, một đội giỏi hơn, tiêu chuẩn cao hơn.* o *a girl of superior intelligence*: *một cô gái có trí thông minh cao.* o *This candidate is clearly superior*: *Thí sinh này rõ ràng khá hơn.* **(b)** ~ **(to sb/sth)** tốt hơn, mạnh hơn, v.v. ai/cái gì khác; **giỏi hơn**: *Which of the two methods is superior?*: *Trong hai phương pháp cái nào tốt hơn?* o *The match will show who is the superior player*: *Trận đấu sẽ chỉ ra ai là đấu thủ giỏi hơn.* o *This cloth is superior to that*: *Vải này tốt hơn vải kia.* o *The enemy forces were superior in numbers*: *Lực lượng địch đông hơn.* o *Which side has the superior weapons?*: *Bên nào có vũ khí tốt hơn?* 2 ~ **(to sb)** cao hơn về cấp bậc hoặc địa vị; **trên; cấp cao**: *a superior court*: *một tòa án cấp cao.* o *A soldier must obey his superior officers*: *Một người lính phải phục tùng các sĩ quan cấp trên.* o *She works well with those superior to her in the firm*: *Cô ấy làm việc ăn ý với những người cấp trên trong hãng.* 3 *(derog)* tỏ ra cho người ta nghĩ rằng mình hơn những người khác; **hợm hĩnh; trịch thượng**: *a superior smile, look, air, etc*: *một nụ cười, cái nhìn, vẻ, v.v. hợm hĩnh.* o *Don't be so superior!*: *Đừng có trịch thượng như vậy!.* 4 [usu attrib] *(fml)* đặt ở chỗ cao hơn; ở trên: *a superior stratum of rock*: *một lớp đá bên trên.* Cf INFERIOR.

▷ **su.per.ior** *n* 1 một người ở cấp bậc, địa vị, v.v. cao hơn; **người cấp trên**: *obey one's superiors*: *phục tùng những người cấp trên của mình.* 2 người hoặc vật gì tốt hơn; **người khá hơn; vật tốt hơn**: *She is my superior in knowledge*: *Cô ấy là người hơn tôi về kiến thức,* tức là biết nhiều hơn tôi. o *He has no superior as a Shakespearian actor*: *Không có người nào đóng kịch Sếch-xpia giỏi hơn anh ấy.* 3 (trong các danh hiệu) người đứng đầu một cộng đồng tôn giáo; **trưởng tu viện; bề trên**: *the Father Superior*: *Đức Cha Bề trên,* thí dụ một Cha trưởng tu viện.

su.peri.or.ity /suːˌpiəriˈɒrəti; *US* -ˈɔːr-; trong cách dùng ở Anh, cũng sju:-/ *n* [U] ~ **(in sth)**; ~ **(to/over sth/sb)** tình trạng tốt hơn; **sự khá hơn; sự mạnh hơn**: *the superiority of one thing to another*: *tình trạng tốt hơn của vật này so với vật kia.* o *her supeirority in talent*: *sự hơn hẳn của cô ấy về tài năng.* o *They won the battle because of their massive superiority in numbers*: *Họ thắng trận vì quân họ đông hơn rất nhiều.*

superi'ority complex **(a)** *(tâm)* trạng thái tinh thần làm cho một người hành động như thể anh ta giỏi hơn hoặc quan trọng hơn những người khác, mặc dù thực lòng anh ta cảm thấy họ giỏi, v.v. hơn; **mặc cảm tự tôn**. **(b)** *(infml)* một niềm tin quá lớn là mình giỏi hơn hoặc quan trọng hơn những người khác. Cf INFERIORITY COMPLEX (INFERIOR).

su.per.lat.ive /suːˈpɜːlətiv; trong cách dùng ở Anh, cũng sju:-/ *adj* 1 thuộc mức độ hoặc chất lượng cao nhất; **tột bậc; bậc nhất**: *a superlative achievement, performance, meal*: *một thành tích xuất sắc tột bậc, buổi biểu diễn hay tột bậc, bữa ăn ngon tột bậc.* o *This wine is quite superlative*: *Rượu vang này đúng là loại bậc nhất.* 2 *(ngữ pháp)* về các tính từ hoặc phó từ thể hiện mức độ cao nhất hoặc rất cao, thí dụ *best, worst, slowest, most difficult.* Cf COMPARATIVE 3.

▷ **su.per.lat.ive** *n* dạng so sánh cao nhất của một tính từ hoặc phó từ; **cấp cao nhất**: *a book review full of superlatives*: *một bài phê bình sách đầy những từ ở dạng so sánh cao nhất,* tức là khen quá mức.

su.per.lat.ively *adv*: *She plays the mandolin superlatively well*: *Cô ấy chơi măng-đô-lin hay tột bậc.*

su.per.man /ˈsu:pəmæn; trong cách dùng ở Anh, cũng ˈsju:-/ *n* (*pl* **-men** /-men/) người đàn ông có sức mạnh, sự khéo léo, trí thông minh, v.v. hơn người bình thường; người đàn ông siêu phàm; **siêu nhân**: *He's a kind of intellectual superman*: *Anh ấy là một loại siêu nhân về tri thức.*

su.per.mar.ket /ˈsu:pəmɑ:kit; trong cách dùng ở Anh, cũng ˈsju:-/ *n* cửa hàng lớn bán thức ăn, đồ nội trợ, v.v. mà người mua tự lấy từ trên các giá bày hàng rồi trả tiền ở cửa ra; **siêu thị**.

su.per.nat.ural /ˌsu:pəˈnætʃrəl; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *adj* không thể giải thích bằng các quy luật tự nhiên hoặc vật lý; thuộc về thế giới tâm linh, ma thuật, v.v.; **siêu tự nhiên; siêu nhiên**: *supernatural beings*: *các bản thể siêu nhiên,* thí dụ các thiên thần và ma quỷ. o *witch-doctors believed to have supernatural powers*: *các phù thủy lang băm được cho là có những khả năng siêu nhiên.*

▷ **the su.per.nat.ural** *n* [sing] những sinh vật, sự kiện, v.v. siêu tự nhiên; **cái siêu phàm**: *an interest in the supernatural*: *một sự quan tâm đến cái siêu phàm*. **su.per.nat.ur.ally** /-'nætʃrəli/ *adv*.

su.per.nova /ˌsu:pə'nəʊvə; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *n* (*pl* **-vae** /-vi:/ hoặc ~ **s**) (*thiên*) ngôi sao đột nhiên trở nên sáng rực do một vụ nổ; **siêu tân tinh**. Cf NOVA.

su.per.nu.mer.ary /ˌsu:pə'nju:mərəri; *US* -'nu:mərəri; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *adj* (*fml*) vượt quá số bình thường; thêm; **dư; thừa**: *a supernumerary finger*: *ngón tay thừa* tức là ngón thứ sáu.

▷ **su.per.nu.mer.ary** *n* (*fml*) người hoặc đồ vật thừa; **người thừa; người không quan trọng**.

su.per.phos.phate /ˌsu:pə'fɒsfeit; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *n* phân bón chứa phốtphat hòa tan; **supephôtphat**.

su.per.power /'su:pəpaʊə(r); trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:-/ *n* một trong những quốc gia hùng mạnh nhất thế giới, nhất là Mỹ hoặc Liên Xô cũ; **siêu cường**: [attrib] *a superpower summit*: *một cuộc họp cấp cao nhất của các siêu cường*.

su.per.script /'su:pəskript; trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:-/ *adj* [attrib] được viết hoặc in ngay bên trên một từ, hình hoặc ký hiệu; **viết bên trên**: *Different words with the same spelling are distinguished in this dictionary by superscript numbers*: *Những từ khác nhau có cùng cách viết được phân biệt trong từ điển này bằng những con số đánh ở bên trên*.

su.per.sede /ˌsu:pə'si:d; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *v* [Tn] chiếm chỗ (của cái gì/ai đã có mặt hoặc được dùng trước đó); được đưa vào để dùng thay (cái gì/ai); **thế chỗ; thay thế**: *Motorways have largely superseded ordinary roads for long-distance travel*: *Các xa lộ đã thay thế trên quy mô lớn những con đường thông thường dành cho việc đi xa*. o *Will factory workers be entirely superseded by machines one day?*: *Liệu một ngày nào đó máy móc có hoàn toàn thay thế công nhân nhà máy không?*

su.per.sonic /ˌsu:pə'sɒnik; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *adj* (có thể đi) nhanh hơn tốc độ tiếng động; **siêu âm; nhanh hơn tiếng động**: *a supersonic aircraft*: *một chiếc máy bay siêu âm*. o *supersonic speed*: *tốc độ nhanh hơn tiếng động*. Cf SUBSONIC.

su.per.star /'su:pəstɑ:(r); trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:-/ *n* (*infml*) diễn viên, v.v. rất nổi tiếng và được hâm mộ; **siêu sao**: *Hollywood superstars*: *các siêu sao ở Hôliut*. o [attrib] *superstar footballers*: *các cầu thủ bóng đá siêu sao*.

su.per.sti.tion /ˌsu:pə'stiʃn; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *n* [C, U] 1 (ý nghĩ, sự thực hành, v.v. dựa trên) niềm tin là những sự kiện nào đó không thể giải thích được bằng lý trí của con người hoặc các định luật vật lý; sự sợ hãi phi lý về cái không biết hoặc huyền bí; **sự mê tín**: *Ignorance and superstition prevent them from benefiting from modern medicine*: *Sự ngu dốt và mê tín ngăn cản họ thừa hưởng thành quả của y học hiện đại*. **2** ý nghĩ hoặc lòng tin của nhiều người không dựa trên lý lẽ đúng đắn hoặc hợp lôgic; **sự dị đoan**: *It's just (a) superstition that you shouldn't walk under ladders*: *Không được đi bên dưới những cái thang chỉ là dị đoan thôi*.

▷ **su.per.sti.tious** /-'stiʃəs/ *adj* thuộc về, dựa trên hoặc gây ra bởi mê tín: *superstitious beliefs, ideas, practices*: *những niềm tin, ý nghĩ, tập tục mê tín*. **2** tin ở những điều mê tín: *I always put my left shoe on first; I'm superstitious (about it)*: *Tôi luôn đi giày bên trái trước; tôi mê tín (về chuyện đó)*. **su.per.sti.tiously** *adv*.

su.per.store /su:pəstɔ:(r); trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:-/ *n* cửa hàng rất lớn bán đồ tạp hóa và/hoặc những loại hàng to hơn (thí dụ đồ gỗ) như ở một siêu thị; **cửa hàng lớn**: *a DIY superstore*: *một cửa hàng lớn bán đồ để tự làm lấy*.

su.per.struc.ture /'su:pəstrʌktʃə(r)/; trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:-/ *n* **1** (**a**) công trình xây dựng bên trên cái gì khác, thí dụ phần của tòa nhà bên trên mặt đất; **phần ở trên; tầng ở trên**. Cf SUBSTRUCTURE. (**b**) những phần của một con tàu bên trên boong chính. **2** (nhất là trong học thuyết Mác xít) các thể chế và nền văn hóa sản sinh từ chế độ kinh tế của một xã hội; **kiến trúc thượng tầng**.

su.per.tanker /'su:pətæŋkə(r); trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:-/ *n* tàu chở dầu loại rất lớn; **tàu chở dầu cực lớn**.

sup.er.tax /'su:pətæks; trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:-/ *n* [U] thuế tăng thêm đánh vào thu nhập của những người kiếm được một số tiền rất lớn; **thuế siêu lợi tức**.

su.per.vene /ˌsu:pə'vi:n; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *v* [I] (*fml*) xảy ra như một sự gián đoạn hoặc thay đổi; **xảy ra không ngờ**: *She was working well until illness supervened*: *Cô ấy làm việt tốt cho đến khi bất ngờ bị bệnh*. ▷ **su.per.ven.tion** /-'venʃn/ *n* [U].

su.per.vise /'su:pəvaiz; trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:-/ *v* [I, Tn, Tng] trông nom hoặc, mặt khác, kiểm tra (ai đang làm cái gì hoặc cái gì đang được làm) để bảo đảm cái đó được làm đúng đắn; **giám sát**: *The chief clerk supervises the work of the department*: *Ông chánh văn phòng giám sát công việc của cục*. o *I supervised the workers loading the lorry*: *Tôi giám sát công nhân chất hàng lên xe tải*.

▷ **su.per.vi.sion** /ˌsu:pə'viʒn; trong cách dùng ở Anh, cũng ˌsju:-/ *n* [U] sự giám sát hoặc bị giám sát; **sự trông nom**: *Children should not be left to play without supervision*: *Không nên bỏ mặc trẻ chơi đùa không ai trông nom*. o *This drug should only be taken under the supervision of a doctor*: *Thuốc này chỉ nên dùng dưới sự giám sát của một bác sĩ*.

su.per.visor *n* người làm việc giám sát; **người giám thị**: *university students showing essays to their supervisor*: *các sinh viên đại học trình các luận văn cho ông giám thị*.

su.per.vis.ory /'su:pəvaizəri; trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:-; *US* ˌsu:pə'vaizəri/ *adj* giám sát; **giám thị**: *supervisory duties*: *các nhiệm vụ giám thị*. o *a supervisory committee*: *một hội đồng giám sát*.

su.pine /'su:pain; trong cách dùng ở Anh, cũng 'sju:-/ *adj* (*fml*) **1** nằm thẳng trên lưng mặt hướng lên trời; **nằm ngửa**: *a supine figure on the bed*: *một hình người nằm ngửa trên giường*. Cf PRONE, PROSTRATE 1. **2** (*fig derog*) tỏ ra thiếu nghị lực hoặc lười biếng không muốn hoạt động; **uể oải; không hoạt động**: *accept unfair treatment in supine submission*: *chấp nhận sự đối xử bất công trong sự phục tùng uể oải*. ▷ **su.pinely** *adv*.

sup.per /'sʌpə(r)/ *n* [C, U] bữa ăn cuối cùng trong ngày, thường ít món và kém thịnh soạn hơn bữa chiều; **bữa ăn tối**: *have cold meat for supper*: *ăn thịt nguội bữa tối*. o *have a late supper*: *ăn một bữa tối muộn*. o *eat very little supper*: *ăn bữa tối rất ít*. ⇨ Cách dùng xem DINNER.

□ **'supper-time** *n* [U] thời gian (thường) ăn bữa tối; **giờ ăn tối**.

sup.plant /sə'plɑ:nt/ *v* [Tn] (*fml*) chiếm chỗ của (ai/cái gì); thay thế; **hất cẳng**: *Oil has supplanted coffee as our main export*: *Dầu mỏ đã thay thế cà*

phê như là hàng xuất khẩu chính của chúng ta. o ***The party leader has been supplanted by his rival***: *Người lãnh đạo đảng đã bị đối thủ của ông ta hất cẳng.* o ***She has been supplanted by another in his affections***: *Trong tình cảm của anh ấy, cô ta đã bị người khác chiếm chỗ,* tức là anh ấy hiện nay đã yêu người khác.

supple /'sʌpl/ *adj* **(-r, -st)** bị uốn dễ dàng hoặc cong xuống dễ dàng; không cứng; dẻo; **mềm; dễ uốn**: ***the supple limbs of a child***: *chân tay mềm oặt của một đứa trẻ.* o ***Exercise keeps you supple***: *Thể dục giữ cho ta mềm mại.* o ***She has a supple mind***: *Chị ấy có một đầu óc lanh lợi.* ▷ **sup.plely** (cũng **supply**) /'sʌpli/ *adv.* **sup.ple.ness** *n* [U].

sup.ple.ment /'sʌpliment/ *n* **1** ~ **(to sth)** cái thêm vào cái gì khác để hoàn thiện hoặc bổ sung cho nó; **phần phụ thêm; phần bổ sung**: ***The money I get from teaching the piano is a useful supplement to my ordinary income***: *Tiền tôi kiếm được từ việc dạy pianô là một một phần bổ sung hữu dụng cho thu nhập bình thường của tôi.* **2** (a) ~ **(to sth)** cuốn sách, đoạn của một cuốn sách, v.v. cho thêm các thông tin, giải quyết một chủ đề riêng, v.v.; **bản phụ lục**: ***the supplement to the Oxford English Dictionary***: *bản phụ lục của cuốn Từ điển tiếng Anh Oxford* (b) phần phụ thêm vào một tờ báo; **phụ trương**: ***the colour supplements of the Sunday newspapers***: *Những phụ trương in màu của các tờ báo chủ nhật.* **3** món tiền trả thêm cho một dịch vụ, khoản, v.v. làm thêm; **món trả thêm**: ***a £10 supplement for a single room with a shower***: *phòng một người có buồng tắm hương sen phải trả thêm 10 pao.*
▷ **sup.ple.ment** /'sʌpliment/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** thêm vào hoặc bổ sung cái gì bằng một cái khác; **phụ thêm vào; bổ sung**: ***I supplement my grant by working in the evenings***: *Tôi phụ thêm vào khoản trợ cấp của tôi bằng cách đi làm buổi tối.* o ***She supplements her diet with vitamin tablets***: *Cô ấy bổ sung bữa ăn kiêng bằng những viên vitamin.*

sup.ple.ment.ary /ˌsʌpli'mentri; *US* -teri/ *adj* ~ **(to sth)** **1** bổ sung; phụ thêm vào: ***a supplementary payment, lecture, item***: *một món tiền trả thêm, bài thuyết trình, khoản bổ sung.* **2** (*toán*) (về một góc) hợp với một góc khác thành 180o; **phụ**.
ˌsupplementary 'benefit (ở Anh) tiền Nhà nước trả đều đặn cho người nghèo; **trợ cấp (bổ sung)**: ***a family (living) on supplementary benefit***: *một gia đình (sống) dựa vào tiền trợ cấp.* Cf WELFARE 3.

sup.pli.ant /'sʌpliənt/ *n, adj (fml)* (người) xin cái gì một cách khúm núm; **(người) van xin; năn nỉ**: ***kneel as a suppliant at the altar***: *quỳ gối như một người cầu xin trước bàn thờ.* o ***in a suppliant attitude***: *trong một dáng điệu van xin.*

sup.plic.ate /'sʌplikeit/ *v* [Ipr, Tn, Cn.t] ~ **(for) sth** *(fml)* khúm núm hoặc nài nỉ cầu xin (ai) cái gì; **van xin; năn nỉ**: ***supplicate for pardon***: *năn nỉ xin tha lỗi.* o ***supplicate sb's forgiveness***: *van xin sự tha thứ của ai.* o ***supplicate sb to help***: *nài nỉ ai giúp đỡ.*
▷ **sup.plic.ant** /'sʌplikənt/ *n (fml)* người van xin; người năn nỉ.
sup.plica.tion /ˌsʌpli'keiʃn/ *n* [C, U] *(fml)* (hành động) van xin; **sự năn nỉ; lời khẩn khoản**: ***He was deaf to my supplications***: *Anh ta làm thinh trước những lời năn nỉ của tôi.* o ***kneel in supplication***: *quỳ gối van xin.*

sup.ply /sə'plai/ *v* (*pt, pp* **supplied**) **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb); ~ sb (with sth)** cho ai cái gì cần thiết hoặc có ích; cung cấp cho ai cái gì; **cung cấp; tiếp tế**: ***a company supplying heating oil (to homes)***: *một công ty cung cấp dầu đun (đến tận nhà).* o ***supply consumers with gas, electricity, etc***: *cung cấp hơi đốt, điện, v.v. cho người tiêu dùng.* o ***He kept me well supplied with cups of coffee while I wrote the report***: *Khi tôi viết báo cáo, anh ấy cung cấp đầy đủ cà phê cho tôi uống.* **2** [Tn] cung cấp đủ (cái gì) cho (một nhu cầu); **đáp ứng**: ***Will the new power-station be able to supply our cheap energy requirements?***: *Liệu nhà máy điện mới có thể đáp ứng được các yêu cầu về năng lượng rẻ tiền của chúng ta không?*
▷ **sup.ply** *n* **1** [U] sự cung cấp hoặc được cung cấp; **sự tiếp tế**: ***a contract for the supply of office stationery***: *một hợp đồng cung cấp đồ dùng văn phòng cho cơ quan.* o ***You promised us fuel, but can you guarantee its supply?***: *Anh hứa với chúng tôi chất đốt, nhưng anh có thể bảo đảm cung cấp không?* o ***a reliable source of supply***: *một nguồn tiếp tế đáng tin cậy.* o [attrib] ***a supply train***: *một đoàn tàu tiếp tế.* **2** [C often pl] vật được cung cấp; kho dự trữ hoặc kho chứa các đồ được cung cấp hoặc có sẵn; **đồ dự trữ; nguồn cung cấp**: ***the water-supply***: *nguồn cung cấp nước.* o ***a supply of reading-matter for the journey***: *một nguồn dự trữ cái để đọc cho chuyến đi.* o ***arms, food, fuel supplies***: *kho cung cấp vũ khí, lương thực, chất đốt.* o ***Have we got enough supplies of coal?***: *Chúng ta có đủ dự trữ về than không?* o ***Helicopters dropped supplies for the stranded villagers***: *Máy bay lên thẳng ném đồ tiếp tế* (tức là thực phẩm) *cho dân làng lâm nạn.* **3** (idm) **in short supply** ⇨ SHORT[1]. **sup.ply and de'mand** (*nhất là ktế*) lượng hàng hóa, v.v. có thể có được và lượng mà người tiêu dùng muốn có, mối quan hệ giữa chúng được coi là khống chế giá cả; **cung và cầu**.
sup.plier /sə'plaiə(r)/ *n* người hoặc công ty cung cấp hàng hóa, v.v.; **người cung cấp**.
sup'ply teacher thầy giáo dạy thay một thầy giáo khác vắng mặt do ốm đau, v.v.; **thầy dạy thay**.

sup.port /sə'pɔ:t/ *v* **1** [Tn] chịu sức nặng của (cái gì/ai); giữ ở vị trí; đỡ; **chống**: ***a beam supporting a roof***: *một cái dầm đỡ mái nhà.* o ***Is this bridge strong enough to support heavy lorries?***: *Chiếc cầu này có đủ vững để chịu được các xe tải nặng không?* o ***He was weak with hunger, so I had to support him***: *Anh ta đói lả, nên tôi phải đỡ anh ta.* **2** (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (in sth)** giúp đỡ ai/cái gì bằng sự tán thành hay thiện cảm của mình hoặc bằng cách cho tiền; **ủng hộ**: ***support a cause, political party, reform***: *ủng hộ một sự nghiệp, đảng chính trị, cuộc cải cách.* o ***donate money to support a charity***: *cúng tiền để ủng hộ việc từ thiện.* o ***The directors were trying to get rid of her, but her staff all supported her***: *Các giám đốc cố tống khứ bà ấy đi nhưng tất cả nhân viên của bà đã ủng hộ bà.* o ***The American public stopped supporting the war in Vietnam***: *Công chúng Mỹ ngừng ủng hộ cuộc chiến tranh ở Việt Nam.* o ***Will you support me in my campaign for election?***: *Anh sẽ ủng hộ cuộc vận động tranh cử của tôi chứ?* (b) [Tn] là khách hàng hay người viếng thăm thường xuyên (của cái gì); là người ủng hộ (một đội, v.v.); **ủng hộ**: ***Support your local theatre: buy tickets regularly!***: *Hãy mua vé thường xuyên để ủng hộ nhà hát địa phương của anh!* o ***Which football team do you support?***: *Anh ủng hộ đội bóng nào?* **3** [Tn] giúp cho thấy (một lý thuyết, điều thỉnh cầu, v.v.) là đúng; xác nhận; **chứng minh; xác minh**: ***a theory that is not supported by the facts***: *một lý thuyết không được thực tế chứng minh.* o ***This evidence supports my argument that she is guilty***: *Chứng cứ này xác nhận lý lẽ của tôi là cô ấy có tội.* **4** [Tn] cấp cho (ai) món tiền v.v. cần thiết để mua thức ăn, chỗ ở, v.v.; **chu cấp**: ***I was supported by my parents when I was studying***: *Khi tôi còn đang đi học cha mẹ tôi đã chu cấp cho tôi.* **5** [Tn] cấp đủ thức ăn và nước để (ai/cái gì) sống; **nuôi;**

nuôi nấng: *Such a barren desert can support very few creatures*: *Một sa mạc khô cằn như vậy chỉ có thể nuôi sống được rất ít sinh vật.*

▷ **sup.port** *n* 1 [U] ~ (**for sth**) sự chống đỡ hoặc được chống đỡ; **sự ủng hộ**: *adequate support for the great weight of the crane*: *sự chống đỡ tương xứng với sức nặng to lớn của cái cần trục.* o *a proposal that received no, little, not much, etc support*: *một đề nghị không nhận được, nhận được ít, nhận được không nhiều, v.v. sự ủng hộ.* o *I need some financial support for this venture*: *Tôi cần đôi chút tài trợ cho công cuộc kinh doanh này.* o *Can I rely on your support in this election?*: *Liệu tôi có thể trông cậy vào sự ủng hộ của anh trong cuộc bầu cử này không?* o *She is without any visible means of support*: *Cô ấy chẳng có một nguồn sinh sống nào rõ ràng*, tức là không có việc làm, thu nhập, v.v. 2 [C] vật chống đỡ hoặc chịu sức nặng của cái gì; **vật chống; cột chống**: *supports holding up a collapsing wall*: *các cây cột chống một cái tường đổ.* 3 [C] người đem đến sự giúp đỡ, sự thông cảm, v.v.; **người nhờ cậy; nơi nương tựa**: *Jim was a great support to us when father died*: *Khi cha mất, Jim là chỗ dựa lớn của chúng tôi.* 4 [U] người ủng hộ một đảng chính trị, một đội bóng, v.v.; **người cổ vũ**: *The theatre has had to close for lack of support*: *Nhà hát đã phải đóng cửa vì thiếu người ủng hộ.* 5 (idm) **in support** (thí dụ về quân đội) để dự bị; sẵn sàng chi viện; **đội dự bị**: *We have ten people to do the cooking, with several more in support*: *Chúng tôi có mười người nấu ăn với rất nhiều người dự bị.* **in support of sb/sth** ủng hộ ai/cái gì; giúp đỡ ai/cái gì: *speak in support of a ban on arms supplies*: *phát biểu ý kiến ủng hộ việc cấm cung cấp vũ khí.*

sup.port.able *adj (fml)* 1 có thể chịu đựng được. 2 (dùng trong những câu phủ định) có thể dung thứ được: *Such rudeness is scarcely supportable*: *Sự thô bạo như vậy không thể dung thứ được.*

sup.porter *n* người ủng hộ một đảng chính trị, một đội bóng, v.v.; **người ủng hộ**: *The government's supporters welcomed the new law*: *Những người ủng hộ chính phủ hoan nghênh đạo luật mới.*

sup.port.ing *adj* [attrib] (trên sân khấu và trong chiếu bóng) có tầm quan trọng thứ yếu; **phụ**: *a supporting actor/ cast/ part/ role*: *một diễn viên/ bảng phân vai/ phần/ vai phụ.* o *a supporting film*: *một phim phụ*, thí dụ loại chiếu trước phim chính.

sup.port.ive /sə'pɔ:tiv/ *adj (approv)* đem lại sự giúp đỡ, khuyến khích hoặc thông cảm: *She has been very supportive during my illness*: *Cô ấy đã giúp đỡ tôi rất nhiều trong thời gian tôi ốm.*

sup.pose /sə'pəʊz/ *v* 1 [Tf, Cn.s, Cn.t] chấp nhận là thật hoặc có thể có; cho rằng; giả định: *What do you suppose he wanted?*: *Anh cho rằng nó muốn gì?* o *What makes you suppose (that) I'm against it?*: *Cái gì làm anh cho rằng tôi chống lại điều đó?* o *I don't suppose for a minute that he'll agree*: *Tôi không tin một chút nào là nó sẽ đồng ý.* o *She'll be there today, I suppose*: *Tôi cho rằng hôm nay cô ta sẽ có mặt ở đó.* o *'Will he come?' 'Yes, I suppose so'*: *'Anh ta có đến không?' 'Vâng, tôi tin là có đến'.* o *I suppose you want to borrow money from me again?*: *Tôi cho là anh lại muốn mượn tiền tôi, phải không?* o *I don't suppose you could help me with my homework*: *Tôi không cho rằng anh có thể giúp tôi làm bài ở nhà.* o *It was generally supposed that it would not happen again*: *Nói chung người ta giả định là điều đó sẽ không xảy ra nữa.* o *(fml) Everyone supposes him (to be) poor, but he is really quite wealthy*: *Mọi người cho rằng anh ta nghèo, nhưng thực ra anh ta rất giàu.* o *It was widely supposed to have been lost during the war*: *Khắp nơi người ta đều cho rằng cái đó đã thất lạc trong chiến tranh.* 2 [Tn, Tf, Cn.t] làm ra vẻ (cái gì) là thật; coi (cái gì) là một thực tế; **giả định; cho rằng**: *a theory which supposes the existence of other worlds besides our own*: *một lý thuyết giả định có những thế giới khác tồn tại bên cạnh thế giới của chúng ta.* o *Suppose (that) the news is true: what then?*: *Cứ cho rằng tin ấy là đúng: rồi sao nào?* o *Suppose you had a million pounds - how would you spend it?*: *Giả sử anh có một triệu pao, anh sẽ tiêu như thế nào?* 3 [Tf] (dùng ở thể mệnh lệnh để làm thành một đề nghị) coi như một lời đề nghị: *Suppose we go for a swim!*: *Chúng ta đi bơi đi!* 4 [Tn] *(fml)* đòi hỏi (cái gì) như một điều kiện; **cần có**: *Creation supposes a creator*: *Sự sáng tạo đòi hỏi phải có một người sáng tạo.* 5 (ifm) **be supposed to do sth** (a) được mong đợi hoặc yêu cầu làm điều gì (vì luật lệ, phong tục, v.v.); **có nhiệm vụ; phải làm gì**: *Am I supposed to clean all the rooms or just this one?*: *Tôi phải quét sạch tất cả các phòng hay chỉ có phòng này thôi?.* o *You're supposed to pay the bill by Friday*: *Anh phải thanh toán hóa đơn này ngày thứ sáu.* o *They were supposed to be here an hour ago*: *Họ có nhiệm vụ đến chỗ này một giờ trước đây.* (b) *(infml)You're not supposed to play football in the class-room*: *Các em không được phép đá bóng trong lớp học.*

▷ **sup.posed** /sə'pəʊzd/ *adj* [attrib] được cho là hoặc được nói là một cái gì được nói rõ, nhưng lại là sai lầm; **cho là; tưởng là**: *His supposed generosity is merely a form of self-interest*: *Tính cách được cho là hào phóng của anh ta chỉ là một dạng ích kỷ.* o *The supposed beggar was really a police officer in disguise*: *Người mà ta tưởng là ăn mày thực ra là một viên cảnh sát cải trang.*

sup.pos.edly /sə'pəʊzidili/ *adv* theo cái được cho là có (nhưng không biết chắc chắn); **cho là; giả sử là**: *This picture is supposedly worth more than a million pounds*: *Bức tranh này được cho là đáng giá hơn một triệu pao.*

sup.pos.ing *conj* (cũng **supposing that**) nếu chúng ta thừa nhận sự việc hoặc khả năng là; nếu; **giả sử**: *Supposing (that) it rains, can we play the match indoors?*: *Giả sử (là) trời mưa, liệu chúng ta có thể thi đấu trong nhà được không?*

sup.posi.tion /ˌsʌpə'ziʃn/ *n* 1 [U] sự giả định; **sự giả thiết**: *a newspaper article based on supposition*: *một bài báo dựa trên giả thuyết*, tức là chỉ dựa trên điều mà người viết giả định là đúng, không dựa trên sự việc. o *We must not condemn her on pure supposition*: *Chúng ta không nên dựa vào giả thuyết đơn thuần mà chê trách cô ấy.* 2 [C] ~ (**that...**) điều được giả định; sự phỏng đoán; **giả thuyết; ức thuyết**: *Our suppositions were fully confirmed*: *Các phỏng đoán của chúng ta được xác nhận hoàn toàn.* o *I am proceeding on the suppostition that*: *Tôi đang tiếp tục với giả thuyết là...* tức là bằng cách cho rằng điều đó đúng là...

sup.pos.it.ory /sə'pɒzitri; *US* -tɔ:ri/ *n* viên thuốc nhét vào hậu môn hoặc âm đạo cho tan ra; **thuốc đạn**.

sup.press /sə'pres/ *v* [Tn] 1 chấm dứt (cái gì), nhất là bằng sức mạnh; đè bẹp; **đàn áp; chặn**: *suppress an uprising, a revolt, etc*: *đàn áp một cuộc nổi dậy, một cuộc khởi nghĩa, v.v.* 2 (a) *(usu derog)* ngăn cản (cái gì) khỏi bị nhìn thấy hoặc biết đến; **giữ kín; im đi; lấp liếm**: *suppress the truth about sth*: *giữ kín sự thật về cái gì.* o *suppress a newspaper*: *thu hồi một tờ báo*, tức là ngăn cản không cho phát hành. o *Are the police suppressing some evidence?*: *Có phải cảnh sát đang ỉm đi chứng cớ nào đó không?* o *The dictator tried to suppress all criticism of him*: *Nhà độc tài cố lấp liếm mọi sự chỉ trích hắn*

ta. (b) ngăn cản (nhất là các cảm xúc của mình) không để biểu lộ ra; **nín; nén**: *suppress one's anger, amusement, etc*: *nén giận, sự thích thú, v.v.* o *He could scarcely suppress a laugh*: *Nó không thể nhịn được cười.*

▷ **sup.press.ible** *adj* có thể nén được: *anger that was barely suppressible*: *cơn giận hầu như không nén lại được.*

sup.pres.sion /sə'preʃn/ *n* [U] sự đàn áp hoặc bị đàn áp; **sự nén lại**: *the suppression of a revolt, the facts*: *sự đàn áp một cuộc nổi dậy, sự ỉm đi sự thật.* o *the suppression of one's anger, etc*: *sự nén giận, v.v.*

sup.pressor *n* 1 người hoặc vật đàn áp. 2 thiết bị lắp vào một dụng cụ điện để ngăn nó không gây nhiễu cho radiô hoặc máy truyền hình; **bộ triệt.**

sup.pur.ate /'sʌpjʊreit/ *v* [I] *(fml)* (về một vết thương, v.v) có một dịch đặc màu vàng *(mủ)* hình thành ở bên trong vết thương do nhiễm trùng; **mưng mủ**: *a suppurating sore*: *một vết thương mưng mủ.*

▷ **sup.pura.tion** /ˌsʌpjʊ'reiʃn/ *n* [U].

supra- /'su:prə/ *pref* ở trên, ở bên kia: *supranational*: *bên trên quốc gia,* tức là vượt qua đường biên giới quốc gia.

su.preme /su:'pri:m; trong cách dùng ở Anh, cũng sju:-/ *adj* [usu attrib] 1 cao nhất về quyền lực, cấp bậc hoặc mức độ; **tối cao; cao nhất**: *the supreme ruler of a vast empire*: *người cầm quyền tối cao của một đế quốc rộng lớn.* o *(fig) After a year without defeat, the team now reigns supreme as the finest in the country*: *Sau một năm không thua trận nào, hiện nay đội giữ địa vị cao nhất như là đội giỏi nhất nước.* 2 quan trọng nhất; lớn nhất; **cao nhất**: *make the supreme sacrifice*: *thực hiện sự hy sinh cao nhất,* thí dụ chết cho điều mình tin. o *Winning an Olympic gold medal was, I suppose, the supreme moment of my life*: *Đoạt được một huy chương vàng Olympic, tôi cho rằng đó là giờ phút đẹp nhất cuộc đời tôi.*

▷ **su.prem.acy** /su:'preməsi; trong cách dùng ở Anh, cũng sju:-/ *n* ~ **(over sb/sth)** [U] sự tối cao; vị trí của quyền lực, uy quyền hoặc địa vị cao nhất; **quyền tối cao; ưu thế**: *achieve military supremacy over neighbouring countries*: *thực hiện ưu thế quân sự đối với các nước láng giềng.* o *challenging Japan's supremacy in the field of electronics*: *thách thức ưu thế của Nhật Bản trong lĩnh vực điện tử.* o *the dangerous notion of white supremacy*: *quan điểm nguy hiểm về ưu thế của người da trắng,* tức là coi rằng giống người da trắng giỏi hơn các giống người khác và phải chỉ huy họ. **su.prem.acist** /su:'preməsist; trong cách dùng ở Anh, cũng sju:-/ *n*: *white supremacists*: *những người theo thuyết ưu thế tối cao của người da trắng.*

su.premely /su:'pri:mli; trong cách dùng ở Anh, cũng sju:-/ *adv* một cách cao nhất; vô cùng; **tột bậc**: *supremely happy*: *hạnh phúc tột bậc.*

□ **the ˌSupreme 'Being** *(fml)* Thượng đế; **Chúa.**

the Su,preme 'Court tòa án cao nhất ở một bang của Mỹ hoặc của toàn nước Hoa Kỳ; **Tòa án tối cao.**

the Su,preme 'Soviet cơ quan lập pháp ở Liên bang Xô viết (cũ); **Xô viết tối cao.**

Supt *abbr* Superintendent: sĩ quan (nhất là trong lực lượng cảnh **sát**): *Supt (Goerge) Hill*: *Sĩ quan cảnh sát (George) Hill.*

sur.charge /'sɜ:tʃɑ:dʒ/ *n* 1 ~ **(on sth)** món tiền được yêu cầu trả thêm vào tiền phải trả thông thường; **số tiền tính thêm**: *a 10% surcharge on the price of a holiday*: *số tiền tính thêm 10% vào giá ngày nghỉ.* 2 dấu đóng lên một cái tem bưu điện làm thay đổi giá trị của nó; **dấu đóng chồng.**

▷ **sur.charge** /sɜ:'tʃɑ:dʒ/ *v* [Tn, Tn.pr, Dn.n] **sb (on sth)** đòi hỏi ai một số tiền thêm; **đòi trả thêm tiền**: *They've surcharged us 10% on the price of the holiday because of a rise in air fares*: *Họ yêu cầu chúng ta trả thêm 10% số tiền trả cho kỳ nghỉ vì giá vé máy bay tăng lên.*

surd /sɜ:d/ *n (toán)* định lượng toán học, nhất là một căn, không thể biểu thị như một con số hoặc định lượng bình thường; **số vô tỉ**: *The square root of 5 (5) is a surd*: *Căn bậc hai của 5 (5) là một số vô tỉ.*

sure /ʃɔ:(r); *US* ʃʊər/ *adj* **(-r, -st)** 1 [pred] ~ **(of/about sth); ~ that...; ~ what, etc...** không nghi ngờ gì hoặc không tỏ ra nghi ngờ điều mà mình tin, biết, v.v...; tin chắc là mình đúng; **chắn chắn; có thể tin được**: *I think he's coming, but I'm not quite sure*: *Tôi nghĩ là anh ta đang đến, nhưng tôi không hoàn toàn tin chắc.* o *I'm not sure when I saw her last*: *Tôi không biết chắc tôi nhìn thấy cô ấy lần cuối cùng khi nào.* o *Are you sure of your facts?*: *Anh có chắc về những sự việc anh đưa ra không?* o *If you're not sure how to do it, ask me*: *Nếu anh không biết chắc làm việc đó thế nào thì hỏi tôi.* o *Can we be sure that she's honest?*: *Liệu chúng ta có thể tin chắc là cô ta thật thà không?* o *I think the answer's right but I'm not absolutely sure about it*: *Tôi nghĩ rằng câu trả lời là đúng nhưng tôi không hoàn toàn chắc chắn.* o *Jane is reliable, but I'm not sure about Jim*: *Jane thì đáng tin cậy, nhưng về Jim thì tôi không có thể chắc chắn như vậy được.* o *She felt sure that she had done the right thing*: *Cô ấy cảm thấy chắc chắn là mình đã làm đúng.* 2 [pred] ~ **of sth** chắc chắn là nhận được, đoạt được, v.v cái gì; **chắc; chắc chắn**: *You're sure of a warm welcome*: *Chắc chắn là anh sẽ được hoan nghênh nồng nhiệt.* o *Can I be sure of a profit if I invest?*: *Nếu tôi đầu tư liệu tôi có thể chắc chắn có lời không?* o *You're sure of passing the exam if you work hard*: *Anh chắc chắn sẽ đỗ nếu anh tích cực học tập.* 3 ~ **to do sth** dứt khoát sắp làm gì; chắc chắn làm điều gì; **rõ ràng**: *It's sure to rain*: *Chắc chắn trời sắp mưa.* o *You're sure to fail if you do it that way*: *Chắc chắn anh sẽ thất bại nếu anh làm cách đó.* 4 thật một cách không nghi ngờ gì; **xác thật; thật**: *in the sure and certain knowledge of her guilt*: *trong sự hiểu biết xác thực và chắc chắn về tội lỗi của cô ta.* o *One thing is sure: we've won a great victory!*: *Có một điều xác thực là chúng ta đã giành được một thắng lợi lớn.* ⇨ Cách dùng xem CERTAIN. 5 (usu attrib) đã được thử thách và tin cậy được; đáng tin cậy: *no sure remedy for a cold*: *không có phương thuốc nào đáng tin cậy cho bệnh cảm lạnh.* o *There's only one sure way to do it*: *Chỉ có một cách đáng tin cậy để làm việc đó.* o *She has always been a sure friend*: *Cô ấy luôn luôn là một người bạn đáng tin cậy.* 6 không đi chệch hoặc nao núng; vững vàng và tự tin: *She drew the outline with a sure hand*: *Cô ấy vẽ phác thảo bằng một bàn tay vững vàng.* 7 (idm) **be sure to do sth; be sure and do sth** đừng quên làm việc gì: *Be sure (to write) and tell me all your news*: *Đừng quên (viết thư) và cho tôi biết tất cả tin tức về anh.* **for sure** *(infml)* không nghi ngờ; **chắc chắn**: *I think he lives there but I coulnd't say for sure*: *Tôi nghĩ là anh ta sống ở đó nhưng tôi không thể nói chắc được.* **make sure (of sth/that...)** (a) tìm xem cái gì rõ ràng có phải là như vậy hay không; **làm cho rõ; nắm cho chắc**: *I think the door's locked, but I'd better go and make sure (it is)*: *Tôi nghĩ rằng cửa đã khóa, nhưng tốt hơn cả là tôi ra xem cho chắc.* (b) làm điều gì để bảo đảm cái gì xảy ra; **làm cho chắc chắn**: *arrangements to make sure that the visit goes well*: *những việc chuẩn bị để làm cho cuộc viếng thăm chắc chắn diễn ra tốt đẹp.* **sure of oneself** *(sometimes derog)* (quá) tin ở khả năng, v.v của mình; tự tin: *You seem very sure of*

yourself, young man!: *Anh bạn trẻ, anh có vẻ rất tự tin đấy!* ,**sure** '**thing** *(infml esp US)* vâng; dĩ nhiên: *'Do you want to come too?' 'Sure thing!'*: *'Anh có muốn cũng đến không?' 'Tất nhiên!'* **to be 'sure** *(fml)* tôi không thể phủ nhận (là); phải thừa nhận (rằng); **đúng là như thế**: *He is clever, to be sure, but not very hard-working*: *Anh ta lanh lợi, đúng là như thế, nhưng làm việc không thật cần cù.*

▷ **sure** *adv* 1 *(infml esp US)* một cách chắc chắn: *It sure was cold!*: *Chắc chắn là trời lạnh!* 2 (idm) **(as) sure as eggs is 'eggs, as 'fate, as I'm standing 'here,** etc *(infml)* rất chắc chắn; **chắc như đinh đóng cột**: *He's dead, as sure as eggs is eggs*: *Ông ta chết rồi, chắc như đinh đóng cột vậy.* ,**sure e'nough** (dùng để mở đầu một lời nói xác nhận một điều tiên đoán, v.v); **không còn nghi ngờ gì nữa**: *I said it would happen and sure enough it did*: *Tôi đã nói điều đó sẽ xảy ra và không còn nghi ngờ gì nữa, nó đã xảy ra.* **sure.ness** *n* [U] tính xác thực/vững vàng (4.6): *a picture that shows the artist's sureness of touch*: *một bức tranh tỏ rõ bút pháp vững vàng của họa sĩ.*

'**sure-fire** *adj* [attrib] chắc chắn xảy ra, thành công, v.v; **không thể chệch được; không thể thất bại**: *a sure-fire success*: *một thành công chắc chắn.* o *This is a sure-fire way to get publicity*: *Đây là một cách chắc chắn thành công để làm cho thiên hạ biết đến.* ,**sure-'footed** *adj* không thể ngã khi đi hoặc trèo; **vững chân; không trượt được.** **sure-footedly** *adv.* **sure-footedness** *n* [U].

surely /'ʃɔ:li; *US* 'ʃʊərli/ *adv* 1 không có nghi ngờ; một cách chắc chắn: *He will surely fail*: *Nó chắc chắn sẽ thất bại.* o *This will surely cause problems*: *Điều đó chắc chắn sẽ gây ra rắc rối.* 2 (dùng để chỉ ra rằng người nói (hầu như) chắc chắn vào điều mình nói, hoặc biểu lộ sự ngạc nhiên về (cái gì); **rõ ràng; không nghi ngờ gì nữa**: *This is surely her best play*: *Đây rõ ràng là vở kịch hay nhất của bà ấy.* o *Surely I've met you before somewhere*: *Chắc chắn trước đây tôi đã gặp anh ở đâu đó rồi.* o *Surely they won't refuse?*: *Chắc chắn là họ sẽ không từ chối chứ?* o *Surely you're not going to eat that!*: *Chắc chắn là anh không định ăn món đó!.* o *He has refused to help? Surely not!*: *Anh ta đã từ chối giúp đỡ à? Rõ ràng là không!* o *'That's his wife.' 'His sister, surely?*: *'Đây là vợ anh ta.' 'Chị anh ta chứ, phải không?'* 3 *(infml esp US)* tất nhiên; vâng; **nhất định rồi**: *'Can I borrow your car?' 'Surely'*: *'Tôi mượn xe anh được không?' 'Nhất định là được rồi.'* 4 (idm) **slowly but surely** ⇨ SLOWLY (SLOW1).

surety /'ʃɔ:rəti; *US* 'ʃʊərti/ *n* [C, U] 1 (món tiền, v.v được đưa ra làm) bảo đảm rằng ai sẽ trả khoản nợ của anh ta, hoàn thành một nhiệm vụ, v.v; **vật bảo đảm**: *offer £100 as (a) surety*: *đưa 100 pao làm (một) bảo đảm.* 2 người tự gánh trách nhiệm đối với việc trả nợ, v.v của một người khác; **người bảo đảm; người bảo lĩnh**: *stand surety for sb*: *đứng ra bảo lĩnh cho ai.*

surf /sɜ:f/ *n* [U] (bọt trắng trên) sóng đánh vào bờ biển; **sóng nhào; sóng bạc đầu**: *splashing about in the surf*: *té nước tung tóe trong sóng nhào.*

▷ **surf** *v* [I] (thường **go surfing**) đứng hoặc nằm trên một chiếc ván lướt và để cho sóng nhào cuốn vào phía bờ biển, coi như một môn thể thao; **lướt sóng.** **surfer** *n.*

□ '**surfboard** *n* miếng ván dài và hẹp dùng để lướt sóng; **ván lướt sóng.**

sur.face /'sɜ:fis/ *n* 1 [C] (a) bề ngoài của một vật; **bề mặt**: *the surface of a sphere, a ball, the earth*: *bề mặt của một hình cầu, quả bóng, trái đất.* o [attrib] *the surface area of the brain*: *diện tích bề mặt của não.* (b) một trong các mặt của một vật; **mặt**: *A cube has six surfaces*: *Một hình lập phương có sáu mặt.* (c) bề mặt hoặc lớp cao nhất của cái gì; **mặt ngoài**: *the rough surface of the wall*: *mặt ngoài xù xì của bức tường.* o *an asphalt road surface*: *một mặt đường tráng nhựa.* o *The insect's sting penetrates the surface of the skin*: *Vòi của con bọ xuyên qua mặt da.* o *wipe all the surfaces in the kitchen*: *lau tất cả các bề mặt trong nhà bếp,* tức là tường, mặt trên và mặt bên của bàn ghế, v.v. o [attrib] *a surface layer*: *một lớp bề mặt.* o *a surface wound*: *một vết thương trên bề mặt,* tức là không sâu. o *a surface worker*: *một công nhân làm việc trên mặt đất,* tức là người thợ mỏ không xuống hầm lò. o *a surface noise*: *tiếng mặt,* tức là tiếng động không mong muốn do bụi bặm, tĩnh điện, v.v gây ra trên đĩa hát khi quay. 2 [C thường *sing*] mặt trên của một thể lỏng, thí dụ biển; **mặt**: *The submarine rose to the surface*: *Chiếc tàu ngầm nổi lên trên mặt biển.* o *the frozen surface of the lake*: *mặt hồ đóng băng.* o [attrib] *a surface vessel*: *một tàu mặt biển,* tức là một chiếc tàu bình thường, không phải tàu ngầm. 3 [sing] *(fig)* phẩm chất dễ thấy của ai hoặc cái gì, trái với phẩm chất sâu xa hơn hoặc kín đáo; **bề ngoài**: *Beneath her self-confident surface, she's quite unsure of herself*: *Bên dưới bề ngoài tự tin của mình, cô ta hoàn toàn không vững vàng về bản thân.* o *You must not look only at the surface of things*: *Anh không nên chỉ nhìn vào bề ngoài của sự việc.* o [attrib] *surface politeness*: *sự lễ phép bề ngoài.* o *surface impressions*: *những ấn tượng bề ngoài.* 4 (idm) **on the 'surface** không được quan sát, suy nghĩ, v.v một cách sâu sắc hoặc kỹ lưỡng; nông cạn; **ngoài mặt; nhìn bề ngoài**: *The scheme seems on the surface to be quite practical*: *Nhìn bề ngoài, kế hoạch có vẻ hết sức thiết thực.* o *On the surface, she's charming, helpful person*: *Bề ngoài, cô ấy là một người dễ thương, hay giúp đỡ.* **scratch the surface** ⇨ SCRATCH[1].

▷ **sur.face** *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** đặt một mặt ngoài lên cái gì; **rải; trát**: *surface a road (with tarmac)*: *phủ một con đường (bằng bêtông nhựa).* o *a wall surfaced with plaster*: *một bức tường trát vữa.* 2 [I] (về một chiếc tàu ngầm, một thợ lặn, v.v) nổi lên mặt nước. 3 [I] *(infml)* (a) lại xuất hiện sau một thời kỳ xa cách mọi người, trốn tránh, không ai nhìn thấy, v.v; **lại xuất hiện; xuất đầu lộ diện**: *After living abroad for years, she suddenly surfaced again in London*: *Sau nhiều năm sống ở nước ngoài, bà ấy đột nhiên lại xuất đầu lộ diện ở Luân Đôn.* o *Their old rivalry soon surfaced when they met again*: *Khi họ lại gặp nhau, chẳng bao lâu sự kình địch trước đây giữa họ lại nổ ra.* (b) tỉnh lại sau giấc ngủ hoặc cơn ngất; **thức giấc; hồi tỉnh**: *He finally surfaced at midday*: *Cuối cùng anh ta hồi tỉnh vào giữa trưa.*

□ '**surface mail** thư từ, v.v chuyển bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường biển, không phải bằng đường hàng không.

,**surface** '**tension** đặc tính của các chất lỏng tạo thành một màng hay lớp trên bề mặt và làm cho diện tích của bề mặt đó nhỏ lại; **sức căng bề mặt.** ,**surface-to-'air** *adj* [attrib] (về tên lửa, v.v) bắn lên máy bay từ mặt đất hoặc tàu biển; **đất đối không.**

sur.feit /'sɜ:fit/ *n* (usu *sing*) ~ **(of sth)** tình trạng có quá nhiều cái gì, nhất là thức ăn và đồ uống: *A surfeit of rich food is bad for you*: *Ăn quá nhiều thức ăn béo bổ không tốt đối với anh.* o *There has been a surfeit of plays about divorce on the television recently*: *Gần đây trên truyền hình có quá nhiều vở kịch về ly hôn.*

▷ **sur.feit** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/oneself (with/on sth)** cung cấp cho ai/cho mình quá nhiều cái gì, nhất là thức ăn; **ăn uống quá nhiều; ngấy**: *surfeit oneself*

with fruit: ăn nhiều hoa quả phát ngấy. o *be surfeited with pleasure*: chơi bời quá độ.

surge /sɜ:dʒ/ *v* 1 [I, Ipr, Ip] chuyển động về phía trước từng đợt hoặc như sóng; **tràn; dâng**: *the surging tide*: nước triều đang dâng. o *The floods surged along the valley*: Những cơn lũ tràn lên dọc thung lũng. o *The crowd surged (past) into the stadium*: Đám đông tràn vào sân vận động. 2 [I, Ip] ~ (up) nổi lên bất chợt và mạnh mẽ; **trào lên**: *Anger surged (up) within him*: Giận dữ trào lên trong lòng hắn. ▷ **surge** *n* (usu *sing*) ~ (of/in sth) 1 sự chuyển động về phía trước hoặc lên trên; **sự trào lên; sự dâng lên**: *the surge of the sea*: sự dâng lên của nước biển. 2 sự xảy ra hay tăng lên bất chợt; **sự trào lên; sự dấy lên**: *a surge of anger, pity, etc*: cơn giận dữ, tình thương, v.v. trào lên o *There's a surge in electricity demand at around 7 pm*: Khoảng 7 giờ tối nhu cầu về điện tăng lên đột ngột.

sur.geon /'sɜ:dʒən/ *n* bác sĩ thực hiện những cuộc phẫu thuật; **nhà phẫu thuật**: *a heart surgeon*: một bác sĩ phẫu thuật tim. Cf PHYSICIAN.

sur.gery /'sɜ:dʒəri/ *n* 1 [U] sự điều trị các vết thương hoặc bệnh tật bằng cách mổ xẻ hoặc cắt bỏ các bộ phận của cơ thể; **khoa phẫu thuật; sự mổ**: *qualified in surgery and medicine*: có đủ trình độ chuyên môn về phẫu thuật và nội khoa. o *prepare the patient for surgery*: chuẩn bị người bệnh để mổ. o *He underwent open-heart surgery*: Anh ấy đã trải qua phẫu thuật tim mở. o *cosmetic surgery*: phẫu thuật thẩm mỹ. 2 *(Brit)* (a) [C] nơi một bác sĩ, nha sĩ, v.v khám cho người bệnh; **phòng khám bệnh**. (b) [U] thời gian một bác sĩ, v.v khám người bệnh trong phòng khám bệnh của mình; **giờ khám bệnh**: *Surgery lasts from 9 am to 10 am*: Giờ khám bệnh (kéo dài) từ 9 đến 10 giờ sáng. o [attrib] *surgery hours*: những giờ khám bệnh. 3 [C] *(Brit infml)* thời gian một nghị sĩ gặp những người dân ông ta đại diện để họ hỏi ý kiến; **buổi tiếp dân**: *She holds her surgery on Fridays at 6pm*: Bà ấy tiếp dân vào 6 giờ chiều thứ sáu.

sur.gical /'sɜ:dʒikl/ *adj* [attrib] thuộc về, do hoặc dành cho phẫu thuật; **mổ**: *surgical instruments, treatment, skills*: các dụng cụ, sự điều trị, kỹ năng phẫu thuật. o *a surgical ward*: một phòng mổ. o *a surgical stocking*: một chiếc băng chân phẫu thuật, tức là được thiết kế để đỡ một cái chân bị thương hoặc bị bệnh. ▷ **sur.gic.ally** /-kli/ *adv*: *a tumour removed surgically*: một khối u được cắt bỏ bằng phẫu thuật.

,surgical 'spirit *(Brit)* (*US* **'rubbing alcohol**) chất lỏng trong suốt chủ yếu gồm cồn dùng để rửa vết thương, v.v.

surly /'sɜ:li/ *adj* **(-ier, -iest)** cáu kỉnh và không thân thiện; **gắt gỏng**: *a surly person, look, refusal*: một người cáu kỉnh, cái nhìn không thân thiện, lời từ chối gắt gỏng. o *Don't look so surly!*: Đừng tỏ ra cáu kỉnh như vậy! ▷ **sur.li.ness** *n* [U].

sur.mise /sə'maiz/ *v* [Tn, Tf, Tw] *(fml)* giả định (điều gì) mà không có chứng cớ chắc chắn; phỏng đoán; **ngờ ngợ**: *With no news from the explorers we can only surmise their present position/ where they are*: Không có tin tức gì về những người thám hiểm, chúng ta chỉ có thể phỏng đoán vị trí hiện nay của họ/họ ở đâu. o *We surmised that he must have had an accident*: Chúng tôi ngờ ngợ là anh ta hẳn đã gặp một tai nạn. ▷ **sur.mise** /'sɜ:maiz/ *n* [C, U] *(fml)* sự phỏng đoán; **sự ước đoán**: *Your first surmise was right*: Sự ước đoán đầu tiên của anh đúng. o *This is pure surmise*: Điều đó hoàn toàn chỉ là phỏng đoán.

sur.mount /sə'maont/ *v* 1 [Tn] giải quyết (một khó khăn, v.v); vượt qua; **khắc phục**: *We had many problems to surmount before we could start the project*: Chúng ta có nhiều vấn đề phải khắc phục trước khi có thể bắt đầu đề án. 2 [usu passive: Tn, Tn.pr] ở trên hoặc được đặt lên đỉnh (của một cái gì cao); **phủ lên; bao phủ**: *A weather-vane surmounts the spire/ The spire is surmounted by a weather-vane*: Một chiếc chong chóng chỉ chiều gió được đặt trên đỉnh tháp/ Đỉnh tháp có một chiếc chong chóng chỉ chiều gió đặt trên. ▷ **sur.mount.able** *adj* (về các khó khăn, v.v) có thể vượt qua được; **có thể khắc phục được**.

surname /'sɜ:neim/ *n* tên mà tất cả các thành viên trong một gia đình đều mang; **họ**: *Smith is a common English surname*: Smith là một họ phổ biến ở Anh. ⇨ Cách dùng xem NAME[1]. ▷ **sur.named** *adj* [pred] có một họ được chỉ rõ; **tên họ là**: *a boy surnamed Harris*: một thằng bé tên họ là Harris.

sur.pass /sə'pɑ:s; *US* -'pæs/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ sb/sth (in sth) *(fml)* tốt hơn hoặc làm giỏi hơn ai/cái gì; trội hơn; **vượt; hơn**: *surpass sb in speed, strength, skill*: hơn ai về tốc độ, sức khỏe, sự khéo léo. o *It will be hard to surpass this very high score*: Sẽ khó mà vượt qua được tỉ số rất cao này. o *The beauty of the scenery surpassed all my expectations*: Vẻ đẹp của phong cảnh vượt quá tất cả những điều mong đợi của tôi. ▷ **sur.pass.ing** *adj* [attrib] *(fml)* có chất lượng hoặc mức độ cao; phi thường; **trội hơn; khác thường**: *surpassing beauty*: một vẻ đẹp khác thường. **sur.pass.ing** *adv*.

sur.plice /'sɜ:plis/ *n* áo khoác ngoài rộng (thường màu trắng) có ống tay thụng do các tu sĩ và những người trong đội hợp xướng mặc trong các buổi lễ tôn giáo; **áo thụng; áo tế**.

sur.plus /'sɜ:pləs/ *n* [C, U] 1 lượng còn lại sau khi đã dùng tất cả mọi cái cần thiết; lượng tiền nhận được lớn hơn tiền đã chi; **số thừa; số thặng dư**: *Surpluses of food can be sold for cash*: Số thực phẩm thừa có thể bán đi lấy tiền mặt. o *We have a trade surplus of £400 million*: Chúng tôi có một thặng dư thương mại là 400 triệu pao. o *a time of great surplus followed by a time of shortage*: một thời kỳ rất dư thừa tiếp theo sau một thời kỳ thiếu thốn. o [attrib] *an army surplus store*: một cửa hàng bán đồ thừa của quân đội, tức là quần áo, trang bị, v.v mà quân đội không cần đến nữa. Cf DEFICIT. 2 (idm) **in 'surplus** có một thặng dư: *Our trade is in surplus*: Việc buôn bán của chúng tôi có thặng dư, tức là chúng tôi đang xuất nhiều hơn nhập. ▷ **sur.plus** *adj* ~ (to sth) nhiều hơn là cần đến hoặc dùng đến; **thừa; dư thừa**: *surplus labour*: lao động dư thừa, tức là các công nhân không có việc làm. o *a sale of surplus stock*: việc bán hàng thừa trong kho. o *This food is surplus to requirements*: Thực phẩm này thừa so với nhu cầu.

sur.prise /sə'praiz/ *n* 1 (a) [U] cảm giác gây ra bởi cái gì xảy ra bất thần hoặc không ngờ; **sự ngạc nhiên; sự sửng sốt**: *Their defeat caused little surprise*: Thất bại của họ ít gây ra ngạc nhiên, tức là đã được chờ đợi. o *To my surprise, the plan succeeded*: Kế hoạch thắng lợi làm tôi ngạc nhiên. o *Imagine our surprise on seeing her there*: Hãy tưởng tượng sự ngạc nhiên của chúng tôi khi thấy cô ấy ở đó. o *She looked up in surprise when I shouted*: Khi tôi la hét cô ấy sửng sốt nhìn lên. o *He expressed surprise that no one had offered to help*: Anh ta tỏ ra sửng sốt thấy không một ai đề nghị giúp đỡ. (b) [C] sự kiện hay cái gây ra cảm giác ấy; **điều bất ngờ; điều làm ngạc nhiên**: *What a surprise!*: Chuyện mới ngạc nhiên làm sao! o *We've had some unpleasant surprises*: Chúng tôi có vài chuyện ngạc nhiên không vui. o *The gift came as a complete surprise (to me)*: Món quà tặng

là một điều hoàn toàn ngạc nhiên (đối với tôi). o ***They sprang quite a surprise on me when they offered me that job***: *Họ làm tôi hết sức ngạc nhiên khi mời tôi làm việc đó.* o [attrib] ***a surprise visit, attack, party***: *một chuyến viếng thăm, trận tấn công, bữa tiệc bất ngờ.* **2** (idm) **take sb/sth by sur'prise** tấn công, bắt giữ, v.v ai/cái gì một cách bất ngờ hoặc không báo trước; **đánh chiếm bất ngờ**: ***The town was well defended so there was little chance of taking it by surprise***: *Thành phố được phòng thủ cẩn thận nên có ít khả năng đánh chiếm bất ngờ.* **take sb by sur'prise** thình lình xảy ra làm cho ai sửng sốt: ***Her sudden resignation took us all by surprise***: *Sự từ chức đột ngột của bà ấy làm tất cả chúng tôi sửng sốt.*

▷ **sur.prise** *v* **1** [Tn] làm cho ai cảm thấy ngạc nhiên; **làm kinh ngạc**: ***She's over 80? You surprise me!***: *Bà ấy mà trên 80? Anh làm tôi kinh ngạc.* o ***She was surprised by the boy's intelligence***: *Chị ấy ngạc nhiên vì sự thông minh của cậu bé.* o ***It wouldn't surprise me/I wouldn't be surprised if they lost***: *Nếu như họ thua thì điều đó chẳng làm tôi ngạc nhiên/tôi sẽ chẳng ngạc nhiên.* o ***Would it surprise you to know that I'm thinking of resigning?***: *Khi biết rằng tôi đang nghĩ đến chuyện từ chức, anh có ngạc nhiên không?* **2** [Tn, Tng] tấn công, phát hiện, v.v (ai) một cách bất chợt và không ngờ; **đột kích; bắt quả tang**: ***surprise the opposition***: *đột kích phe đối lập,* tức là tấn công khi họ chưa được chuẩn bị. o ***We returned early and surprised the burglars searching through the cupboards***: *Chúng tôi trở về sớm và bắt quả tang bọn trộm đang lục lọi các tủ.* **3** [Tn.pr] ~ **sb into sth/doing** làm cho ai phải làm điều gì bằng hành động bất ngờ đột ngột; **bất thình lình đẩy ai đến chỗ làm gì**: ***By firing a few shots we can surprise them into revealing their positions***: *Do bắn vài phát súng chúng tôi bất thình lình đẩy họ đến chỗ để lộ các vị trí của họ.*

sur.prised *adj* ~ **(at sth/sb)** trải qua hoặc bày tỏ một cảm giác ngạc nhiên; **ngạc nhiên**: ***a surprised look, cry***: *một cái nhìn, tiếng kêu ngạc nhiên.* o ***We were surprised at the news***: *Chúng tôi ngạc nhiên về tin đó.* o ***I'm surprised at you playing with dolls at your age!***: *Tôi lấy làm ngạc nhiên là ở tuổi này chị còn chơi búp bê.* o ***I'm very surprised to see you here***: *Tôi rất ngạc nhiên thấy anh ở đây.* o ***I'm surprised that he didn't come***: *Tôi ngạc nhiên là nó đã không đến.* o ***It's nothing to be surprised about***: *Không có gì phải ngạc nhiên cả.*

sur.pris.ing *adj* làm ngạc nhiên; **đáng sửng sốt**: ***a surprising decision, defeat***: *một quyết định, thất bại đáng ngạc nhiên.* o ***It's surprising they lost***: *Họ thua thì thật đáng ngạc nhiên*

sur.pris.ingly *adv*: ***Surprisingly, no one came***: *Lạ thật, chẳng ai đến cả.* o ***She looked surprisingly well***: *Bà ấy trông khỏe mạnh một cách đáng ngạc nhiên.*

sur.real /sə'riəl/ *adj* không giống thực tế, nhất là có những sự kết hợp hoặc bóp méo kỳ quặc như trong một giấc mơ; kỳ quái; kỳ dị: ***Under the influence of the drug my mind was filled with surreal images***: *Do ảnh hưởng của ma túy, đầu óc tôi đầy những hình ảnh kỳ quái.* o ***Meeting you here like this is positively surreal!***: *Gặp anh ở đây thế này thật quả là kỳ quặc.*

sur.real.ism /sə'riəlizəm/ *n* [U] trào lưu văn học và nghệ thuật ở thế kỷ 20 cố diễn tả tiềm thức bằng cách trình bày các vật thể và sự việc như là thấy trong giấc mơ, v.v: **chủ nghĩa siêu thực.**

▷ **sur.real.ist** /-list/ *n, adj* [attrib] (nghệ sĩ, nhà văn, v.v.) theo chủ nghĩa siêu thực: ***a surrealist painting, exhibition***: *một bức vẽ, cuộc triển lãm siêu thực.* **sur.real.istic** /sə'riə'listik/ *adj* **1** thuộc chủ nghĩa siêu thực; **siêu thực**: ***a surrealistic style***: *một phong cách siêu thực.* **2** kỳ quái; **kỳ dị.**

sur.ren.der /sə'rendə(r)/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(oneself) (to sb)** ngừng việc chống lại một kẻ thù, v.v; chịu thua; bỏ cuộc; **đầu hàng; hàng**: ***We shall never surrender***: *Chúng ta sẽ không bao giờ đầu hàng.* o ***The hijackers finally surrendered (themselves) to the police***: *Bọn cướp máy bay cuối cùng đã đầu hàng cảnh sát.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (to sb)** *(fml)* từ bỏ sở hữu cái gì/ai khi bị người khác cưỡng bức hoặc vì cần thiết; chuyển giao cái gì/cho ai; **từ bỏ; dâng; nộp**: ***We shall never surrender our liberty***: *Chúng ta sẽ không bao giờ từ bỏ tự do của mình.* o ***They surrendered their guns to the police***: *Chúng nộp súng cho cảnh sát.* o ***He surrendered his insurance policy***: *Anh ấy từ bỏ hợp đồng bảo hiểm của mình.* **3** (phr v) **surrender (oneself) to sth** *(fml* hoặc *rhet usu derog)* để cho (một thói quen, sự xúc động, một ảnh hưởng, v.v) chi phối điều mình làm; **chịu chi phối**: ***He surrendered (himself) to despair and eventually committed suicide***: *Anh ta đã để cho sự thất vọng chi phối và cuối cùng đã tự sát.*

▷ **sur.ren.der** *n* [U, C] sự đầu hàng hoặc từ bỏ: ***demand the surrender of the town***: *đòi thành phố đầu hàng.* o ***She accused the government of a cowardly surrender to big-business interest***: *Bà ấy tố cáo chính phủ đã hèn nhát đầu hàng các quyền lợi của giới kinh doanh lớn.* o [attrib] ***What is the surrender value of these shares?***: *Giá trị bán ra của các cổ phần này là bao nhiêu?.*

sur.rep.ti.tious /ˌsʌrəp'tiʃəs/ *adj (usu derog)* làm hoặc hành động một cách bí mật hoặc lén lút; **kín đáo; gian lận**: ***a surreptitious glance***: *một cái liếc mắt kín đáo.* o ***She carried out a surreptitious search of his belongings***: *Cô ta bí mật điều tra của cải của anh ấy.* o ***I don't mind you smoking occasionally – there's no need to be so surreptitious about it!***: *Anh thỉnh thoảng hút thuốc không làm phiền gì tôi đâu, cần gì phải lén lén lút lút.* ▷ **sur.rep.ti.tiously** *adv.*

sur.rog.ate /'sʌrəgeit/ *n* ~ **(for sb/sth)** *(fml)* người hoặc vật hành động hoặc được dùng thay một người hoặc vật khác; người hoặc vật thay thế; **người đại diện**: ***Fiction is a poor surrogate for real experience***: *Hư cấu là một sự thay thế tồi cho kinh nghiệm thực tế.* o [attrib] ***a surrogate mother***: *một người mẹ thay thế,* tức là một phụ nữ đẻ con thay cho một người khác không có khả năng sinh đẻ.

sur.round /sə'raund/ *n* [Tn, Tn.pr] **(a)** ~ **sb/sth (with sb/sth)** (làm cho ai/cái gì) chuyển động tới vị trí vây quanh ai/cái gì; bao quanh ai/cái gì, nhất là sao cho không để thoát; **vây quanh; bao vây**: ***Troops have surrounded the town***: *Quân sĩ đã bao vây thành phố.* o ***They have surrounded the town with troops***: *Chúng đã đưa binh lính đến bao vây thành phố.* o *(fig)* ***He likes to surround himself with beautiful things***: *Anh ta thích có các đồ vật đẹp chung quanh mình.* **(b)** ~ **sth/sb (by/with sth)** (esp passive) vây quanh ai/cái gì; **bao quanh**: ***Trees surround the pond***: *Cây cối bao quanh cái ao.* o ***The house was surrounded by high walls***: *Ngôi nhà có tường cao bao quanh.* o *(fig)* ***The new plan is surrounded by much speculation***: *Kế hoạch mới đang được mọi người rất quan tâm suy xét.* o ***She has always been surrounded with fashionable friends***: *Cô ấy luôn luôn có những bạn bè sang trọng vây quanh.*

▷ **sur.round** *n* đường viền bao quanh một vật (thường để trang trí): ***a fireplace with a tiled surround***: *một cái lò sưởi có đường viền quanh lát gạch vuông.* **sur.round.ing** *adj* [attrib] bao quanh và ở gần; **phụ cận; ngoại vi**: ***York and the surrounding countryside***: *York và vùng quê phụ cận.* **sur.round.ings** *n* [pl] tất cả những vật, điều kiện, v.v vây

quanh (và có thể ảnh hưởng đến) ai/cái gì; hoàn cảnh; **môi trường xung quanh**: *living in pleasant surroundings*: *sống trong một môi trường dễ chịu.* o *Animals in zoos are not in their natural surroundings*: *Các con vật ở vườn thú không sống trong môi trường tự nhiên của chúng.*

sur.tax /'sɜ:tæks/ n [U] thuế đánh vào thu nhập trên một mức nào đó với thuế suất cao hơn bình thường; **thuế thu nhập lũy tiến**.

sur.veil.lance /sɜ:'veiləns/ *n* [U] sự theo dõi cẩn thận ai bị nghi ngờ là làm điều gì sai trái; sự giám sát: *The police are keeping the suspects under round-the-clock surveillance*: *Cảnh sát đang giám sát những kẻ tình nghi 24 tiếng trên 24.*

sur.vey /'sə'vei/ *v* [Tn] 1 nhìn kỹ toàn bộ (cái gì/ai), nhất là từ xa; **quan sát; nhìn chung**: *surveying the crowds from a balcony*: *quan sát các đám đông từ trên ban công.* o *survey the countryside from the top of a hill*: *nhìn bao quát vùng quê từ trên đỉnh đồi.* o *She surveyed me haughtily over the top of her glasses*: *Bà ta kiêu kỳ quan sát tôi qua bên trên cặp kính.* 2 nghiên cứu (và mô tả) tình trạng chung của cái gì; **xem xét**: *a speech in which she surveyed the international situation*: *một bài diễn văn trong đó bà ta xem xét tình hình quốc tế.* o *In this book, the author surveys recent developments in linguistics*: *Trong cuốn sách này tác giả nghiên cứu những bước phát triển gần đây trong ngôn ngữ học.* 3 tìm ra và ghi lại diện tích và đặc điểm của (một mảnh đất) bằng đo đạc và/hoặc tính toán (thí dụ bằng lượng giác học); **lập bản đồ; vẽ bản đồ**: *survey a plot of land for building*: *lập bản đồ một mảnh đất để xây dựng.* 4 *(Brit)* xem xét (một kiến trúc, v.v.) để biết chắc kết cấu của nó vẫn tốt; **kiểm tra**: *have a house surveyed before deciding to buy it*: *cho kiểm tra một ngôi nhà trước khi quyết định mua nó.* 5 điều tra hành vi, ý kiến, v.v. của (một nhóm người) thường bằng cách hỏi; **khảo sát**: *Of the five hundred householders surveyed, 40% had dishwashers*: *Trong số năm trăm chủ hộ đã được khảo sát, 40% có máy rửa bát.*

▷ **sur.vey** /'sɜ:vei/ n 1 sự nhìn chung, sự xem xét hoặc mô tả; **sự nhìn tổng quát; sự nghiên cứu**: *A quick survey of the street showed that no one was about*: *Một sự quan sát nhanh đường phố cho thấy không có một ai cả.* o *a survey of the situation, subject*: *sự nghiên cứu tình hình, vấn đề.* o *a comprehensive survey of modern music*: *một sự mô tả toàn diện âm nhạc hiện đại.* 2 sự đo đạc địa hình; bản đồ hoặc sự ghi chép việc đo đạc đó: *a aerial survey*: *một bản đồ địa hình từ trên không,* tức là bằng cách chụp ảnh từ một máy bay. 3 *(Brit)* sự xem xét tình trạng một ngôi nhà, v.v. 4 hành động khảo sát; sự điều tra: *a public opinion survey*: *một cuộc điều tra dư luận công chúng.* o *Surveys show that 75% of people approve of the new law*: *Các cuộc điều tra cho thấy 75% dân chúng tán thành đạo luật mới.*

sur.veyor /sə'veiə(r)/ n 1 người kiểm tra và đánh giá các tòa nhà, v.v. 2 người lập bản đồ địa hình, v.v. 3 viên chức được bổ nhiệm để kiểm tra sự đúng đắn, chất lượng, v.v. của cái gì; **viên thanh tra**: *surveyor of weights and measures*: *viên thanh tra các dụng cụ cân đo.* o *the surveyor of highways*: *viên thanh tra các đường quốc lộ.*

sur.vival /sə'vaivl/ n 1 [U] tình trạng vẫn tiếp tục sống hoặc tồn tại; sự sống sót: *the miraculous survival of some people in the air crash*: *sự sống sót kỳ lạ của một số người trong vụ máy bay rơi.* o *the survival of the fittest*: *sự sống sót của các động vật và thực vật thích nghi tốt nhất* (với môi trường, v.v.) tức là quá trình chọn lọc tự nhiên. o [attrib] *a survival kit*: *túi sống sót,* tức là gói đựng các thứ cần thiết cho những người sống sót của một tai nạn, thí dụ, ở ngoài biển. 2 [C] ~ **(from sth)** người, vật, phong tục, tín ngưỡng, v.v. còn tiếp tục tồn tại từ một thời kỳ trước kia; **tàn dư; tàn tích**: *a ceremony which is a survival from pre-Christian times*: *một nghi lễ là tàn tích của thời tiền Cơ đốc giáo.*

sur.vive /sə'vaiv/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(from ~ sth)**; ~ **(on sth)** tiếp tục sống hoặc tồn tại; **sống sót; còn lại**: *the last surviving member of the family*: *thành viên cuối cùng còn lại của gia đình.* o *Of the six people in the plane that crashed, only one survived*: *Trong số sáu người của chiếc máy bay rơi, chỉ có một người sống sót.* o *Many strange customs have survived from earlier times*: *Nhiều phong tục kỳ lạ vẫn còn tồn tại từ thời xưa.* o *I can't survive on £30 a week*: *Tôi không thể sống nổi với 30 pao một tuần,* tức là số tiền đó không đủ cho những nhu cầu cơ bản của tôi. o *(fig) Life is hard at the moment, but we're surviving*: *Cuộc sống lúc này đang gay go, nhưng chúng ta vẫn cứ sống,* tức là đối phó được với các khó khăn. 2 [Tn] tiếp tục sống hoặc tồn tại mặc dù suýt bị giết chết hoặc bị hủy diệt bởi (cái gì); **sống sót; sống qua được**: *survive an earthquake, shipwreck, etc.*: *sống sót qua một trận động đất, một vụ đắm tàu, v.v.* o *Few buildings survived the bombing raids intact*: *Ít tòa nhà còn lại nguyên vẹn sau các vụ không kích ném bom.* o *The plants may not survive the frost*: *Cây cối có thể không sống nổi qua các đợt sương giá.* 3 [Tn] vẫn còn sống sau (ai); **sống lâu hơn**: *The old lady has survived all her children*: *Bà cụ đã sống lâu hơn tất cả các con bà.*

▷ **sur.vivor** n người đã sống sót: *send help to the survivors of the earthquake*: *gửi sự cứu trợ tới những người sống sót sau trận động đất.*

sus (cũng **suss**) /sʌs/ *v* **(-ss-)** *(sl)* 1 [Tn, Tn.p, Tf, Tw] ~ **sb/sth (out)** phát hiện ra ai/cái gì: *I've got him/it sussed (out)*: *Tôi đã phát hiện ra nó.* o *We're sussed (out) who did it*: *Chúng tôi đã tìm ra ai làm chuyện này.* 2 (phr v) **sus sth out** điều tra kỹ cái gì: *I sent Joe along to sus out the possibility of doing a deal with them*: *Tôi đã phái Joe đi điều tra kỹ khả năng giao dịch với họ.*

sus.cept.ible /sə'septəbl/ *adj* 1 ~ **to sth** [pred] dễ bị ảnh hưởng hoặc bị tổn hại bởi cái gì; **dễ bị; dễ mắc**: *highly susceptible to flattery*: *rất dễ bị ảnh hưởng bởi những lời nịnh bợ.* o *plants that are not susceptible to disease*: *những cây không dễ mắc bệnh.* 2 dễ bị ảnh hưởng bởi tình cảm; dễ xúc cảm: *a naive person with a susceptible nature*: *một con người ngây thơ bản tính dễ xúc cảm.* o *He's so susceptible that she easily gained his affections*: *Anh ta dễ xúc cảm đến mức cô ta đã dễ dàng tranh thủ được cảm tình của anh.* 3 ~ **of sth** [pred] *(fml)* có thể chịu đựng cái gì; có thể được: *Is your statement susceptible of proof?*: *Lời tuyên bố của anh có thể chứng minh được không?*

▷ **sus.cept.ib.il.ity** /sə,septə'biləti/ n 1 [U] ~ **(to sth)** tình trạng dễ xúc cảm: *take advantage of her susceptibility*: *lợi dụng tính dễ xúc cảm của bà ta.* o *susceptibility to persuasion*: *tính dễ bị thuyết phục.* 2 **susceptibilities** [pl] tình cảm của một người được coi là dễ bị tổn thương; **điểm dễ bị chạm nọc**: *Do nothing to offend her susceptibilities*: *Đừng làm gì đụng chạm đến tính dễ bị chạm nọc của cô ấy.*

sus.pect /sə'spekt/ *v* 1 [Tn, Tf, Tnt] có một ý nghĩ về sự tồn tại, sự có mặt hoặc sự thật về (cái gì); cho rằng; **nghi; ngờ**: *He suspected an ambush*: *Nó nghi có một cuộc phục kích.* o *I strongly suspect that they're trying to get rid of me*: *Tôi rất nghi rằng họ đang*

tìm cách gạt tôi ra. o ***Most people don't, I suspect, realize this***: *Tôi ngờ rằng hầu hết mọi người không nhận thức rõ điều này.* o ***What she said sounded convincing, but I suspect it to be a lie***: *Những gì cô ta nói nghe có vẻ thuyết phục đấy, nhưng tôi nghi rằng đó là nói dối.* **2** [Tn] cảm thấy nghi ngờ (cái gì); không tin; **hoài nghi; ngờ vực**: ***suspect sb's motives***: *ngờ vực động cơ của ai.* o ***I suspect the truth of her statement***: *Tôi hoài nghi sự thật về lời tuyên bố của bà ta.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (of sth/doing sth)** cảm thấy ai phạm tội gì đó mà không có bằng chứng chắc chắn; **nghi**: ***Who do the police suspect (of the crime)***: *Cảnh sát nghi ai (là thủ phạm tội ác đó)?.* o ***What made you suspect her of having taken the money?***: *Cái gì đã làm cho anh nghi cô ta lấy tiền?*

▷ **sus.pect** /'sʌspekt/ *n* người bị nghi đã phạm tội, v.v.; **người bị tình nghi; người khả nghi**: ***The police are interrogating two suspects***: *Cảnh sát đang hỏi cung hai kẻ bị tình nghi.* o ***He's a prime suspect in the murder case***: *Nó là kẻ khả nghi hàng đầu trong vụ giết người.*

sus.pect /'sʌspekt/ *adj* không thể tin được; có thể sai, giả; **đáng ngờ**: ***His statements are suspect***: *Những lời phát biểu của nó không thể tin được.* o ***The car has a suspect tyre***: *Chiếc ô tô có một lốp rất đáng ngờ,* thí dụ đã bị hư và do đó nguy hiểm.

sus.pend /sə'spend/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** *(fml)* treo lên: ***A lamp was suspended from the ceiling above us***: *Một chiếc đèn treo ở trần trên đầu chúng tôi.* **2** [Tn.pr usu passive] không để cho (cái gì) rơi xuống hoặc chìm xuống, trong không khí hoặc trong chất lỏng, v.v.; **lơ lửng**: ***a balloon suspended above the crowd***: *một khí cầu lơ lửng bên trên đám đông.* o ***Smoke hung suspended in the still air***: *Khói lơ lửng trong không khí tĩnh mịch.* o ***particles suspended in water***: *những hạt nhỏ lơ lửng trong nước.* **3** [Tn] **(a)** ngăn (cái gì) không cho có tác dụng trong một thời gian; tạm thời ngưng (cái gì); **đình chỉ**: ***suspend a rule***: *đình chỉ một luật lệ.* o ***Rail services are suspended indefinitely because of the strike***: *Dịch vụ đường sắt bị đình chỉ vô thời hạn vì cuộc đình công.* o ***During the crisis, the constitution was suspended***: *Trong cuộc khủng hoảng, hiến pháp đã bị đình chỉ,* tức là nhân dân không có những quyền công dân bình thường. **(b)** hoãn (cái gì): ***suspend introduction of the new scheme***: *hoãn việc đưa ra kế hoạch mới.* o ***suspend judgement***: *hoãn xét xử.* o ***give a criminal a suspended sentence***: *xử án treo một người phạm tội,* tức là không bỏ tù trừ khi người đó phạm thêm một tội nữa. **4** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** chính thức không để cho ai giữ chức vụ vẫn có của anh ta, thực hiện các nhiệm vụ thường lệ của anh ta, v.v. trong một thời gian; **đình chỉ công tác; đuổi**: ***The policeman was suspended while the complaint was investigated***: *Viên cảnh sát đã bị đình chỉ công tác khi đơn kiện đang được điều tra.* o ***She was suspended from school for stealing***: *Cô ta bị đuổi khỏi trường vì tội ăn cắp.*

□ **su,spended ani'mation** tình trạng sống nhưng không tỉnh; **tình trạng hôn mê**: ***(fig) The whole project is in suspended animation while we wait for permission to proceed***: *Toàn bộ đề án đang bị treo giò trong khi chúng tôi đợi giấy phép khởi công.*

sus.pender /sə'spendə(r)/ n **1** [C esp *pl*] *(Brit)* dây chun ngắn để kéo giữ bít tất. **2** 2 **suspenders** [pl] *(US)* = BRACES.

□ **su'spender belt** quần lót của phụ nữ giống như cái thắt lưng đeo quanh eo, có dây để treo giữ căng bít tất.

sus.pense /sə'spens/ n [U] cảm giác căng thẳng, lo lắng, v.v. về cái gì có thể xảy ra; **tình trạng hồi hộp**: ***We waited in great suspense for the doctor's opinion***: *Chúng tôi rất hồi hộp đợi ý kiến của bác sĩ.* o ***Don't keep us in suspense any longer: tell us what happened!***: *Đừng để chúng tôi hồi hộp lâu thêm nữa, hãy nói cho chúng tôi biết cái gì đã xảy ra.*

sus.pen.sion /sə'spenʃn/ n **1** [U] sự đình chỉ hoặc bị đình chỉ; **sự đuổi**: ***the suspension of a rule, law, etc.***: *sự đình chỉ một qui định, một đạo luật, v.v.* o ***the suspension of a pupil from school***: *việc đuổi một học sinh ra khỏi trường.* o ***She appealed against her suspension***: *Cô ta đã kháng cáo việc cô ta bị đình chỉ công tác.* **2** [U] hệ thống gồm nhiều bộ phận (thí dụ lò xo và giảm xóc) để đỡ một chiếc xe trên các trục của nó; **hệ thống treo**: ***The poor suspension gives a rather bumpy ride***: *Hệ thống treo kém nên ngồi xe khá xóc.* **3** [C, U] (tình trạng của một) chất lỏng có những hạt chất rắn nhỏ li ti lơ lửng trong đó; **thể vẩn**: ***medicine in powder form held in suspension***: *thuốc dưới dạng bột hòa với nước ở thể vẩn.*

□ **su'spension bridge** cầu treo lơ lửng bằng những dây cáp buộc vào các tháp ở hai đầu; **cầu treo.**

sus.pi.cion /'sə'spiʃn/ n **1** **(a)** [U] sự nghi ngờ hoặc bị nghi ngờ: ***regard sb with suspicion***: *nhìn ai với vẻ nghi ngờ.* o ***He was arrested on suspicion of having stolen the money***: *Nó đã bị bắt vì bị nghi là ăn cắp số tiền đó.* o ***Her behaviour aroused no suspicion***: *Hành vi của bà ta không gây ra sự nghi ngờ nào.* o ***After a crime, suspicion naturally falls on the person who has a motive for it***: *Sau một tội ác, sự nghi ngờ tất nhiên rơi vào người nào có động cơ để làm chuyện đó.* **(b)** [C] ~ **(about sth/sb); ~ (that...)** niềm tin hoặc cảm giác rằng có cái gì sai trái, ai đó đã làm điều sai trái; **sự ngờ; sự ngờ vực**: ***I have a suspicion that she is not telling me the truth***: *Tôi ngờ rằng cô ta không nói cho tôi biết sự thật.* o ***It appears to be genuine, but I have my suspicions (about it)***: *Điều đó có vẻ thật, nhưng tôi có những sự ngờ vực của tôi (về điều đó).* **2** [sing] ~ **(of sth)** vị rất nhẹ hoặc số lượng rất ít; **một chút**: ***a suspicion of garlic in the stew***: *thoáng có vị tỏi trong món thịt hầm.* o ***a suspicion of sadness in her voice***: *thoáng một chút buồn trong giọng nói của cô ta.* **3** (idm) **a,bove su'spicion** quá tốt, quá trung thực, v.v. không thể bị nghi ngờ là đã hành động sai trái; **không thể nghi ngờ được**: ***Nobody who was near the scene of the crime is above suspicion***: *Không ai ở gần nơi xảy ra tội ác là không bị nghi ngờ.* **under su'spicion** bị nghi ngờ làm điều sai trái.

sus.pi.cious /sə'spiʃəs/ *adj* **1** ~ **(about/of sth/sb)** có hoặc tỏ ra có sự nghi ngờ: ***a suspicious look, attitude***: *một cái nhìn, thái độ nghi ngờ.* o ***I'm very suspicious about her motives***: *Tôi rất nghi ngờ động cơ của cô ta.* o ***He is suspicious of strangers***: *Nó nghi ngờ (không tin) những người lạ.* **2 gây ra nghi ngờ đáng ngờ; khả nghi**: ***a suspicious action, remark***: *một hành động, nhận xét đáng ngờ.* o ***a suspicious character***: *một tính cách đáng ngờ,* tức là có thể không lương thiện. o ***It's very suspicious that she was in the house when the crime happened***: *Cô ta có mặt trong ngôi nhà khi tội ác xảy ra thật là một điều rất đáng ngờ.* ▷ **sus.pi.ciously** adv: ***acting suspiciously***: *hành động một cách khả nghi.* o ***Everything was suspiciously quiet***: *Tất cả đều im lặng một cách đáng ngờ.*

suss = SUS.

sus.tain /sə'stein/ *v* [Tn] **1** *(fml)* đỡ được (cái gì nặng) không gãy hoặc không đổ; **đỡ; chống đỡ**: ***Will this shelf sustain the weight of all these book?***: *Liệu cái giá này có đỡ được sức nặng của tất cả các cuốn sách kia không?* **2** **(a)** giữ cho (ai/cái gì) sống hoặc tồn tại; **trợ sức**: ***You should eat good sustaining food***: *Anh cần phải ăn thức ăn ngon,*

bổ. o *not enough oxygen to sustain life*: *không đủ oxy để duy trì sự sống.* o *Only the hope that the rescuers were getting nearer sustained the trapped miners*: *Chỉ có niềm hy vọng rằng những người cấp cứu đang đến gần là giữ vững được tinh thần của những người thợ mỏ bị mắc kẹt.* (b) giữ cho (một âm thanh, một cố gắng, v.v.) tiếp tục; duy trì; **kéo dài**: *The book's weakness is the author's inability to sustain an argument*: *Nhược điểm của cuốn sách là tác giả không có khả năng duy trì được một luận điểm.* o *sustain a note*: *kéo dài một nốt nhạc*, tức là tiếp tục chơi hoặc hát nốt nhạc đó không ngừng lại. o *make a sustained effort to finish off the work*: *cố gắng bền bỉ để hoàn thành công việc.* o *The clapping was sustained for several minutes*: *Tiếng vỗ tay kéo dài nhiều phút.* **3** *(fml)* chịu (cái gì); bị: *sustain a defeat, an injury, a loss*: *bị thua, bị thương, bị lỗ.* o *He sustained a severe blow on the head*: *Nó bị một đòn nặng vào đầu.* **4** *(luật)* quyết định (một yêu sách, v.v.) là có giá trị; ủng hộ; **chấp nhận; xác nhận**: *The court sustained his claim that the contract was illegal*: *Tòa xác nhận lời khiếu nại của ông ta rằng bản hợp đồng đó là bất hợp pháp.* o *Objection sustained!*: *Lời phản đối được chấp nhận!*

sus.ten.ance /'sʌstinəns/ *n* [U] (tính chất bổ của) thức ăn thức uống; sự nuôi dưỡng: *There's not much sustenance in a glass of orange squash*: *Trong một cốc nước cam vắt không có nhiều chất bổ.* o *weak from lack of sustenance*: *yếu vì thiếu chất bổ dưỡng.*

su.ture /'su:tʃə(r)/ n *(y)* mũi khâu vết thương, nhất là sau một cuộc phẫu thuật; **đường khâu**.

▷ **su.ture** *v* [Tn] *(y)* khâu (một vết thương).

su.zer.ain /'su:zərein; *US* -rin/ n *(fml)* nước hoặc người thống trị điều khiển chính sách đối ngoại của một nước khác nhưng cho phép nó quản lý công việc nội bộ; **nước bá chủ; tôn chủ; bá chủ**.

▷ **su.zer.ainty** /'su:zərənti/ *n* [U] *(fml)* quyền lực hoặc sự thống trị của một bá chủ; **quyền bá chủ**: *a country under the suzerainty of its powerful neighbour*: *một nước nằm dưới quyền bá chủ của nước láng giềng hùng mạnh.*

svelte /svelt/ *adj (approv)* (về người) mảnh dẻ một cách duyên dáng; **mảnh mai**: *a svelte figure*: *một hình dáng mảnh mai.*

SW *abbr* **1** *(radio)* short wave: sóng ngắn. **2** South West(ern): Tây Nam: *SW Australia*: *Tây Nam nước Úc. London SW15 6QX*: *London Tây Nam 15 6QX*, (mã số bưu điện).

swab /swɒb/ *n* (a) miếng gạc, v.v. dùng trong y tế để lau các vết thương, v.v. hoặc lấy mẫu, thí dụ nước nhầy, để thử nghiệm. (b) mẫu lấy theo cách đó: *take swabs from children suspected of having diphtheria*: *lấy mẫu thử từ các trẻ em nghi bị bệnh bạch hầu.*

▷ **swab** *v* (**-bb-**) **1** [Tn, Tn.pr] lau chùi (cái gì) bằng một miếng gạc, v.v.: *swab the wound with cotton wool*: *lau vết thương bằng miếng gạc.* o *swab the blood off her face*: *dùng gạc lau mặt cô ta cho sạch máu.* **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (down)** dùng giẻ, vải, v.v. lau sạch cái gì bằng nước: *swab down the decks*: *lau sạch sàn tàu.*

swaddle /'swɒdl/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (in sth)** **1** *(dated)* bọc (đứa bé) vào những mảnh vải dài, hẹp để không cho nó di chuyển; **quấn bằng tã**. **2** bọc ai/bản thân mình trong quần áo ấm, v.v.; quấn ai/bản thân: *She sat by the fire, swaddled in a blanket*: *Bà ta ngồi bên cạnh lửa, người quấn một cái chăn.*

▷ **'swaddling-clothes** /'swɒdliŋ/ *n* [pl] (dated) tã, lót để quấn một đứa bé.

swag /swæg/ n **1** [C] đồ trang trí chạm trổ thể hiện một chùm hoa quả. **2** [U] *(dated sl)* hàng hóa ăn cướp, ăn trộm được. **3** [C] *(Austral)* gói đồ dùng của kẻ lang thang mang theo.

□ **'swagman** n (*pl* **-men**) *(Austral)* kẻ sống lang thang.

swag.ger /'swægə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip] *(usu derog)* đi hoặc ứng xử một cách kiêu căng hoặc huyênh hoang; **đi đứng nghênh ngang; vênh váo**: *Don't swagger (around) just because you got the job*: *Đừng có vênh vang chỉ vì anh đã xin được việc đó.* o *He took his prize and swaggered back to his seat*: *Nó nhận lấy giải và vênh váo trở về chỗ ngồi.*

▷ **swag.ger** n [sing] *(sometimes derog)* cử chỉ hoặc dáng điệu nghênh ngang, vênh váo: *walk with a swagger*: *bước đi với dáng vẻ vênh váo.*

swag.ger.ingly adv.

□ **'swagger-stick** (cũng **'swagger-cane**) n *(Brit)* gậy ngắn của sĩ quan cầm.

swain /swein/ n **1** *(dated or joc)* người yêu trẻ tuổi nam giới; người cầu hôn. **2** *(arch)* thanh niên nông thôn.

swal.low /'swɒləʊ/ *v* **1** (a) [I, Tn] làm cho hoặc để cho (nhất là thức ăn, thức uống) trôi xuống họng; **nuốt**: *Taking pills is easy; just put them in your mouth and swallow*: *Uống thuốc viên dễ thôi; chỉ việc bỏ thuốc vào mồm rồi nuốt.* o *Chew your food properly before swallowing it*: *Hãy nhai kỹ thức ăn trước khi nuốt.* (b) [I] sử dụng cơ của cổ họng như thể để nuốt, thí dụ khi sợ: *She swallowed hard, and turned to face her accuser*: *Bà ta nuốt ực một cái rồi quay lại nhìn thẳng vào người buộc tội bà.* **2** [Tn] *(infml)* (a) chấp nhận (một lời chửi rủa v.v.) không phản đối; **chịu đựng**: *She called you a liar. Are you going to swallow that?*: *Cô ta bảo anh là đồ nói dối. Anh lại chịu để cho cô ta nói thế sao?* o *He swallowed all the criticism without saying a thing*: *Ông ta chịu đựng tất cả những sự chỉ trích không nói một lời.* (b) tin (cái gì) quá dễ dàng; **cả tin**: *He flatters her outrageously, and she swallows it whole*: *Nó nịnh hót bà ta một cách quá đáng thế mà bà ta cũng tin tất thảy.* **3** [Tn, Tn.p] ~ **sb/sth (up)** (a) cho ai/cái gì vào bên trong, khiến ai/cái gì đó không còn nhìn thấy được; **nuốt; nuốt chửng**: *The jungle swallowed up the explorers*: *Rừng rậm đã nuốt chửng các nhà thám hiểm.* o *The aircraft was swallowed (up) in the clouds*: *Máy bay đã bị các đám mây che kín.* o *(fig) small firms being swallowed up by giant corporations*: *các hãng nhỏ bị các công ty khổng lồ nuốt chửng.* (b) dùng hết hoàn toàn cái gì: *The cost of the trial swallowed up all their savings*: *Phí tổn cho vụ xét xử đã nuốt hết tiền tiết kiệm của họ.* **4** [Tn] không biểu hiện công khai (một cảm xúc, v.v.); **nuốt; nén**: *She swallowed her anger and carried on*: *Bà ta nuốt giận và tiếp tục.* o *I was forced to swallow my pride and ask for a loan*: *Tôi buộc phải nén tự ái và yêu cầu được vay.* **5** (idm) **a bitter pill to swallow** ⇨ BITTER. **swallow the bait** chấp nhận cái gì đã được nói, đề nghị, v.v. để nhử ai; **cắn câu**. **swallow/pocket one's pride** ⇨ PRIDE. **swallow one's words** thừa nhận mình đã nói sai; **rút; nuốt lời**: *He told me I wouldn't pass the test but I'm determined to make him swallow his words*: *Nó bảo là tôi không qua được cuộc sát hạch đó nhưng tôi nhất định làm cho nó phải thừa nhận là nó đã nói sai.*

▷ **swal.low** *n* (a) hành động nuốt; **sự nuốt**. (b) khối lượng nuốt trong một lần; **ngụm; miếng**: *take a swallow of beer*: *uống một ngụm bia.*

swal.low² /'swɒləʊ/ n **1** chim nhỏ thuộc nhiều loài, bay nhanh, ăn côn trùng, có đuôi hình chạc, mùa hè di trú lên các nước miền Bắc (thí dụ Anh); **chim nhạn**. **2** (idm) **one swallow does not make a summer** *(tục ngữ)* một việc thí dụ, sự việc v.v. may mắn hoặc đáng hài lòng tình cờ xảy ra không có nghĩa là tất cả những cái

khác đều sẽ tốt như thế; **một con én không làm nên mùa xuân**.

□ **'swallow-dive** *(Brit)* (*US* **swan-dive**) n kiểu nhào với hai cánh tay giang ra cho tới sát mặt nước; **nhào kiểu chim nhạn**.

swam *pt* của SWIM.

swami /'swɑ:mi/ n thày giảng đạo Ấn Độ.

swamp /swɒmp/ n [C, U] (khu vực) đất mềm ẩm ướt; đầm lầy.

▷ **swamp** *v* 1 [Tn] làm (cái gì) ngập nước hoặc sũng nước: *The sink overflowed and swamped the kitchen*: *Chậu rửa bát đĩa tràn ra và làm nhà bếp sũng nước.* o *A huge wave swamped the boat*: *Một con sóng khổng lồ làm chiếc thuyền ngập nước.* 2 [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** làm cho ai/cái gì bị tràn ngập nhiều thứ: *We asked for applications and were swamped (with them)*: *Chúng ta đã yêu cầu gửi đơn xin và đã bị ngập (trong đống đơn đó).* o *I've been swamped with work this year*: *Năm nay tôi bị búi vào công việc.*

swampy *adj* **(-ier, -iest)**: *swampy ground*: *đất lầy.*

swan /swɑɒn/ n 1 chim nước to, đẹp (thường trắng), có cổ dài và mảnh; **con thiên nga**. 2 (idm) **all sb's geese are swan** ⇨ GOOSE.

▷ **swan** *v* **(-nn-)** [Ipr, Ip] ~ **off, around, etc** *(infml derog)* ra đi, đi loanh quanh, v.v. một cách ung dung, thong dong nhưng vô trách nhiệm; **lượn quanh; đi phất phơ**: *swanning around (the town) in her new sports when she should have been at work*: *lượn quanh (thành phố) trong chiếc ô tô thể thao mới của cô ta trong khi lẽ ra cô ta phải làm việc.* o *Are you swanning off on holiday again?*: *Anh lại sắp thong dong đi nghỉ nữa đấy à?.*

□ **'swan-dive** n *(US)* = SWALLOW-DIVE (SWALLOW 2).

'swan-song n sự biểu diễn, thành tựu hoặc sáng tác cuối cùng của một người; **tác phẩm cuối cùng**: *His performance as King Lear was to be his swan-song before retiring*: *Việc ông ta sắm vai vua Lear là cuộc trình diễn cuối cùng của ông ta trước khi về hưu.*

swank /swæŋk/ *v* [I] *(infml derog)* cư xử hoặc nói năng một cách huyênh hoang; phô trương: *She's swanking just because they said her essay was the best*: *Cô ta có vẻ vênh váo chỉ vì người ta nói rằng bài luận của cô ta là hay nhất.*

▷ **swank** n *(infml derog)* 1 [U] cách ứng xử hoặc nói năng nhằm gây ấn tượng với người khác; **sự phô trương**: *wear an espensive watch just for swank*: *đeo một chiếc đồng hồ đắt tiền chỉ để phô trương.* 2 [C] người phô trương, huyênh hoang, vênh váo: *Don't be such a swank!*: *Đừng có huyênh hoang như thế!.*

swanky *adj* **(-ier, -iest)** *(infml derog)* 1 hợp mốt và đắt tiền một cách phô trương; **trưng diện; sang**: *He stays in the swankiest hotels*: *Nó ở những khách sạn sang nhất.* 2 có xu hướng phô trương, huyênh hoang: *Jill and her swanky friends*: *Jill và những người bạn trưng diện của cô ta.*

swap (cũng **swop**) /swɒp/ *v* **(-pp-)** *(infml)* [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tn.p, Dn.n] ~ **(sth) (with sb); ~ (sb) sth for sth; ~ sth (over/round)** cho cái gì để đổi lấy cái gì khác; thay cái gì bằng cái gì khác; **đổi, trao đổi; đổi chác; đánh đổi**: *Your book looks more interesting then mine: do you want to swap (with me)?*: *Quyển sách của anh có vẻ hay hơn quyển của tôi, anh có muốn đánh đổi (cho tôi) không?.* o *They swapped stories about their army days*: *Họ trao đổi với nhau những chuyện về thời họ còn ở trong quân đội.* o *I'll swap (you) my Michael Jackson tape for your Bruce Springsteen album Tôi sẽ đánh đổi băng Michael Jackson của tôi lấy an-bum Bruce Springsteen của anh.* o *She swapped our chairs (round), so I had hers and she had mine*: *Cô ta đã đánh đổi ghế của chúng tôi, thành thử tôi ngồi ghế của cô ấy và cô ấy ngồi ghế của tôi.* o *I wouldn't swap places with him for anything*: *Tôi chẳng đời nào muốn đổi chỗ cho nó*, tức là không muốn ở vào hoàn cảnh của nó. 2 (idm) **change/swap horses in mid-stream** ⇨ HORSE. **change/swap places** ⇨ PLACE[1].

▷ **swap** n 1 (usu *sing*) hành động đánh đổi; sự trao đổi: *As you like my dress and I like yours, shall we do a swap?*: *Vì anh thích cái áo của tôi, tôi lại thích cái áo của anh, vậy chúng ta có đổi cho nhau không?* 2 cái được trao đổi hoặc có thể trao đổi.

sward /swɔ:d/ n [U] *(dated or rhet)* bãi cỏ.

swarm[1] /swɔ:m/ n 1 số lớn côn trùng, chim, v.v. di chuyển cùng với nhau, nhất là những con ong bay theo con ong chúa; **đàn; bầy**: *a swarm of ants, starlings, locusts, etc.*: *một đàn kiến, chim sáo đá, châu chấu, v.v..* 2 (thường *pl*) số đông người; đám đông: *swarm of children in the park*: *những đám trẻ con trong công viên.*

▷ **swarm** *v* 1 [I] (về ong) di chuyển thành đàn, nhất là bay theo con ong chúa. 2 **(a)** [Ipr, Ip] di chuyển với số đông (theo hướng được nói rõ): *The guests swarmed round the tables where the food was set out*: *Khách khứa xúm xít quanh các bàn bày thức ăn.* o *The crowd was swarming out through the gates*: *Đám đông ùn ùn ra qua cổng.* **(b)** [I] hiện diện với số đông (một cách khó chịu); **lúc nhúc; nhung nhúc**: *crowds swarming in the streets*: *những đám đông lúc nhúc trên các đường phố.* 3 (phr v) **swarm with sb/sth** (về một nơi) đông hoặc chật ních (một cách khó chịu) (người hoặc vật): *The beach was swarming with bathers*: *Bãi biển lúc nhúc những người đi tắm.* o *The stables swarmed with flies*: *Các chuồng nhung nhúc những ruồi.*

swarm[2] /swɔ:m/ *v* (phr v) **swarm down/up sth** bám tay và chân trèo lên/tụt xuống cái gì; **trèo; leo**: *swarm down a rope, up a tree*: *leo dây thừng xuống, leo lên cây.*

swarthy /'swɔ:ði/ *adj* **(-ier, -iest)** da đen hoặc ngăm ngăm đen: *a swarthy skin, face, complexion, person*: *da, mặt, nước da, người ngăm ngăm đen.*

swash.buck.ling /'swɒʃbʌkliŋ/ *adj* [usu attrib] điển hình cho những chuyện phiêu lưu ly kỳ với sự xuất hiện lãng mạn của cướp biển, binh sĩ thời xưa, v.v., nhất là như trong phim; **giang hồ; anh hùng hảo hán**: *swashbuckling heroes*: *những anh hùng hảo hán giang hồ.* *a swashbuckling tale of adventure on the high seas*: *một truyện phiêu lưu anh hùng hảo hán trên biển khơi.*

swas.tika /'swɒstikə/ n biểu tượng hình chữ thập bốn đầu gập lại thành cạnh vuông, trước đây bọn quốc xã dùng làm biểu tượng; **chữ thập ngoặc; chữ vạn**.

swat /swɒt/ *v* **(-tt-)** [Tn] đánh mạnh (cái gì/ai) nhất là bằng một vật bẹt; **đập**: *swat a fly*: *đập một con ruồi.* o *She swatted him on the bottom with a rolled-up newspaper*: *Bà ta cầm một tờ báo cuộn lại đánh vào đít nó.*

▷ **swat** cú đập như thế: *Give that fly a swat*: *Đập con ruồi kia một cái.*

swat.ter *n* dụng cụ để đập ruồi, v.v thường có một miếng nhựa hoặc kim loại bẹt gắn vào một cái cán; **vỉ đập ruồi**.

swathe[1] /sweið/ (cũng **swath** /swɔ:θ/) n 1 vạt cỏ hoặc cây cối bị một máy xén, liềm, v.v. cắt: *(fig) The storm cut a swathe through the forest*: *Cơn bão đã phá hủy cả một vạt rừng.* 2 vạt rộng: *a swathe of daffodils across the lawn*: *một vạt thủy tiên hoa vàng chạy ngang qua bãi cỏ.*

swathe[2] /sweið/ *v* [Tn.pr esp passive] **sb/sth (in sth)** bọc ai/cái gì trong nhiều lớp băng, quần áo ấm, v.v.; **quấn**: *thick bandages swathed his head*: *những lớp băng dày quấn quanh đầu nó.* o *They were swathed in scarves and sweaters*: *Chúng được bọc kín trong khăn quàng và áo len.*

sway /swei/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) di động hoặc nghiêng chậm chậm từ bên này qua bên kia; **lắc; lắc lư; đu đưa**: *trees swaying in the wind*: *cây cối đu đưa trong gió.* o *He swayed slightly, as if about to fall*: *Nó hơi lắc lư như sắp ngã.* o *She swayed her hips seductively as she danced*: *Trong khi khiêu vũ, cô ta lắc hông một cách quyến rũ.* 2 [Tn] tác động đến hoặc làm thay đổi ý kiến hoặc hành động của (ai): *a speech that swayed many voters*: *một bài diễn văn làm thay đổi ý kiến của nhiều cử tri.* o *Your arguments won't sway her: she's determined to leave*: *Lý lẽ của anh không làm cô ta thay đổi ý kiến đâu: cô ta quyết tâm ra đi rồi.* ▷ **sway** n [U] 1 động tác lắc lư, đu đưa: *The sway of the ferry made him feel sick*: *Sự lắc lư của chiếc phà làm ông ta nôn nao.* 2 (rhet) sự thống trị hoặc kiểm soát: *people under the sway of Rome*: *nhân dân dưới sự thống trị của La Mã* (thời cổ đại). 3 (idm) **hold 'sway (over sb/sth)** *(dated or rhet)* có quyền lực hoặc ảnh hưởng lớn nhất; thống trị: *Among English playwrights, few would deny that Shakespeare holds sway*: *Trong số các nhà soạn kịch nước Anh ít người có thể phủ nhận rằng Shakespeare có ảnh hưởng lớn nhất.*

swear /sweə(r)/ *v* (*pt* **swore** /swɔ:(r)/, *pp* **sworn** /swɔ:n/) 1 [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** dùng những lời lẽ thô lỗ hoặc sàm báng trong khi tức giận, kinh ngạc, v.v.; **rủa; chửi; nguyền rủa; chửi thề**: *She bumped her head in the doorway and swore loudly*: *Bà ta cụng đầu vào cửa và chửi toáng lên.* o *The foreman is always swearing at the workers*: *Viên đốc công luôn luôn chửi rủa các công nhân.* 2 [no passive: Tn, Tf, Tt] nói hoặc hứa (cái gì) một cách rất nghiêm túc, dứt khoát hoặc trịnh trọng; **thề**: *I've never seen him before, I swear it*: *Tôi chưa bao giờ gặp nó trước đây, tôi thề là như thế.* o *She swore that she'd never seen him*: *Cô ta thề là chưa bao giờ gặp nó.* o *I could have sworn I heard a knock at the door*: *Tôi có thể thề là tôi nghe thấy có tiếng gõ cửa.* o *I swore not to tell anybody about it*: *Tôi đã thề là không lộ chuyện này với bất cứ ai.* 3 [I, Ipr, Tn, Tf, Tt no passive] (làm cho ai) hứa hoặc tuyên bố trịnh trọng về (cái gì); **(bắt) thề**: *Witness have to swear on the bible (to tell the truth)*: *Các nhân chứng phải thề trên Kinh thánh (là sẽ nói sự thật).* o *They have sworn (an oath of) allegiance to the crown*: *Họ đã thề trung thành với nhà vua.* o *Has the jury been sworn?*: *Bọn bồi thẩm đã thề chưa?* tức là đã thề để được chính thức chỉ định chưa? o *Are you willing to swear in court that you saw him do it?*: *Ông có sẵn sàng thề trước tòa là ông nhìn thấy anh ta làm việc đó không?* 4 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (against sb)** (tuyên bố) chính thức hứa rằng đó là sự thật. *swear an accusation/a charge against sb*: *thề đảm bảo một lời buộc tội ai là đúng sự thật.* 5 (idm) **swear 'blind** *(infml)* nói dứt khoát: *She swore blind that she had not taken the money*: *Cô ta thề là mình không lấy chỗ tiền đó.* **swear like a 'trooper** dùng ngôn ngữ rất tục tĩu hoặc sàm báng. **swear sb to secrecy**: bắt ai hứa giữ một bí mật. *I swore her to secrecy about what I had told her*: *Tôi bắt cô ta thề giữ bí mật những gì tôi đã nói với cô ta.* 6 (phr v) **swear by sb/sth** (a) nêu tên ai/cái gì làm đảm bảo cho cái mình hứa; **viện (ai/cái gì) ra để thề**: *I swear by almighty God that I will tell the truth*: *Thề có Thượng đế là tôi sẽ nói sự thật.* (b) *(infml)* rất tin tưởng vào tính hữu ích hoặc giá trị của cái gì (và luôn luôn sử dụng nó): *Many of my friends are using word progressors but I still swear by my old typewriter*: *Nhiều bạn của tôi dùng máy tính xử lý văn bản, nhưng tôi thì vẫn tin dùng cái máy chữ cũ của tôi.* **swear sb in** (esp passive) chính thức đưa ai vào một chức vụ mới, trách nhiệm mới, v.v. bằng cách bắt người đó tuyên thệ: *The President has to be sworn in publicly*: *Tổng thống phải tuyên thệ công khai* (để nhận chức). o *Let the witness be sworn in*: *Hãy để cho nhân chứng tuyên thệ* (trước khi nói). **swear off sth** *(infml)* tuyên bố sẽ thôi không dùng cái gì; **thề bỏ/chừa (cái gì)**: *I've decided to swear off smoking*: *Tôi đã thề nhất quyết bỏ hút thuốc lá.* **swear to sth** *(infml)* nói dứt khoát rằng cái gì là sự thật: *I think I've met him before, but I wouldn't swear to it*: *Tôi nghĩ là tôi có gặp anh ta trước đây, nhưng tôi không dám chắc.* ▷ **swearer** n người hay chửi rủa.

□ **'swear-word** n lời, câu thô lỗ hoặc sàm báng; **câu chửi**.

sweat /swet/ n 1 [U] hơi ẩm tự nhiên lọt qua da khi ta nóng bức, ốm, sợ, làm việc vất vả, v.v.; **mồ hôi**: *wipe the sweat from one's forehead*: *lau mồ hôi trán.* o *a vest damp with sweat*: *áo ướt đẫm mồ hôi.* o *(fig) They built it with the sweat of their brow*: *Họ đã xây dựng nó bằng mồ hôi (nước mắt) của họ,* tức là bằng lao động vất vả. 2 **a sweat** [sing] tình trạng đổ mồ hôi hoặc có mồ hôi: *be in/break out in a sweat*: *đổ mồ hôi.* o *work up a good sweat by running*: *chạy đến vã mồ hôi ra.* o *They say a good sweat will cure a cold*: *Người ta cho rằng toát được mồ hôi ra là khỏi cảm lạnh.* 3 [U] hơi ẩm đóng trên bất cứ bề mặt nào, thí dụ do sự ngưng tụ; "mồ hôi" (trên kính, tường, nắp nồi, v.v.). 4 *(fig infml)* (a) [U] lao động hoặc cố gắng vất vả; **công việc khó nhọc**: *Making your own beer? It's not worth the sweat!*: *Tự làm lấy bia ư? Thật không bõ công.* (b) **a sweat** [sing] công việc, v.v. đòi hỏi nhiều cố gắng: *Climbing all these stairs is a real sweat*: *Leo lên tất cả những cầu thang này thật là một chuyện vất vả.* 5 (idm) **all of a 'sweat** *(infml)* (a) ướt đẫm mồ hôi. (b) lo lắng hoặc hoảng sợ: *I was all of a sweat before the exam*: *Tôi rất lo lắng trước kỳ thi.* **no 'sweat** *(infml)* (dùng để nói rằng cái gì sẽ không khó khăn hoặc không bất tiện); **không sao; không hề gì**: *'I'm sorry to give you so much extra work.' 'No sweat!'*: *"Tôi lấy làm tiếc là bắt anh làm thêm nhiều quá" "Không sao cả"*, tức không làm phiền gì tôi đâu.

▷ **sweat** *v* 1 [I] sản sinh ra mồ hôi, thí dụ khi trời nóng, ốm, sợ, hoặc lao động vất vả; **đổ, toát, vã mồ hôi**: *sweating heavily, profusely, etc*: *đổ mồ hôi nhiều, đầm đìa, v.v.* o *The long climb made us sweat*: *Cuộc leo núi kéo dài làm chúng tôi vã mồ hôi.* 2 [I] *(fig infml)* ở trong tình trạng rất lo lắng: *They all want to know my decision but I think I'll let them sweat a little*: *Tất cả họ đều muốn biết quyết định của tôi nhưng tôi nghĩ là tôi sẽ để cho họ lo lắng đợi chờ một chút.* 3 [I, Ipr] ~ **(over sth)** làm việc vất vả: *I really sweated over my last essay*: *Tôi thật sự toát mồ hôi với bài luận mới đây của tôi.* 4 [Tn] *(Brit)* đun nóng (thịt, rau, v.v.) trong cái xoong với mỡ hoặc nước, để lấy nước ngọt. 5 (idm) **slog/sweat one's guts out** ➪ GUT. **sweat 'blood** *(infml)* (a) làm việc rất vất vả; **làm đổ mồ hôi sôi nước mắt**. (b) rất sợ hoặc rất lo lắng; **sốt ruột; bồn chồn e sợ; lo/sợ toát mồ hôi**: *I sweated blood for a while thinking I'd broken the TV*: *Tôi sợ toát mồ hôi mất một lúc, nghĩ rằng tôi đã đánh vỡ cái ti vi.* 6 (phr v) **sweat sth off** sụt (cân) bằng luyện tập cố sức: *I sweated off ten pounds in a week by playing squash everyday*: *Tôi sụt mười pao trong một tuần vì ngày nào cũng chơi bóng quần.*

sweat sth out chữa (cảm lạnh, sốt, v.v.) bằng cách làm đổ mồ hôi; **xông**. **sweat it out** *(infml)* chờ đợi một cách khó chịu cái gì xảy ra hoặc kết thúc; **bồn chồn/lo lắng/sốt ruột chờ đợi**: *There was nothing more we could do, so we just had to sit and sweat it out until the result was announced*: *Chúng tôi chẳng thể làm gì thêm được nữa, cho nên phải ngồi đấy mà sốt ruột chờ đợi thông báo kết quả.*

sweaty *adj* **(-ier, -iest)** 1 đầy hoặc đẫm mồ hôi: *sweaty armpits*: *nách đẫm mồ hôi.* o *a sweaty T-shirt*: *một chiếc áo lót đẫm mồ hôi.* o *I'm all sweaty from running*: *Người tôi đầm đìa mồ hôi vì chạy.* 2 làm cho ai đổ mồ hôi: *sweaty work*: *một công việc phải đổ mồ hôi.* o *a hot sweaty day*: *một ngày nóng đổ mồ hôi.*

□ **'sweat-band** n dải bằng vải thấm nước quấn quanh đầu hoặc cổ tay để hút hoặc lau sạch mồ hôi.

,sweated 'labour *(derog)* (a) công việc trả lương thấp trong những điều kiện tồi tệ; **công việc cực nhọc; công việc đổ mồ hôi sôi nước mắt**. (b) người buộc phải làm những công việc như thế.

'sweat-gland n bộ phận bên dưới da sản sinh ra mồ hôi; **tuyến mồ hôi**.

'sweat-shirt n áo vải bông dài tay; **áo vệ sinh**.

'sweat-shop n *(derog)* nơi người ta buộc phải làm việc lương thấp trong những điều kiện tồi tệ; **xí nghiệp bóc lột nhân công tàn tệ**.

sweater /'swetə(r)/ n = JERSEY 1.

swede /swi:d/ (*US* cũng **rutabaga**) n [C, U] loại củ cải to màu vàng; **củ cải Thụy Điển**.

sweep[1] /swi:p/ *v* (*pt, pp* **swept** /swept/) 1 (a) [I, Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sth (from, off, into, etc sth); ~ sth (away, up, etc)** loại bỏ (bụi, rác, v.v.) bằng cái chổi hoặc bàn chải; **quét; chải**: *Have you swept in here?*: *Bà đã quét trong này chưa?* o *sweep the dust from the carpets*: *chải bụi ở các thảm.* o *sweep the crumbs under the carpet, off the table, into the dustpan*: *quét các mẩu bánh vụn ở dưới thảm, ở bàn, vào cái hốt rác.* o *sweep away bits of paper*: *quét sạch các mẩu giấy.* o *sweep the dead leaves up*: *quét lá rụng lại thành đống.* (b) [Tn, Tn.p, Cn.a] **~ sth (out)** quét sạch cái gì: *sweep the carpet, floor, yard*: *quét sạch thảm, sàn nhà, sân.* o *sweep out the porch*: *quét sạch cổng.* o *sweep the chimney (free of soot)*: *quét sạch ống khói (hết bồ hóng).* o *Have the stairs been swept clean?*: *Cầu thang đã được quét sạch chưa?* 2 [Tn.pr, Tn.p] làm chuyển động hoặc loại bỏ (ai/cái gì) một cách mạnh mẽ và không ngăn cản được, bằng cách đẩy, cuốn đi, v.v.; **cuốn đi, cuốn theo**: *The current swept the logs down the river*: *Nước cuốn các khúc gỗ trôi xuôi dòng sông.* o *We were almost swept off our feet by the waves*: *Chúng tôi suýt nữa bị sóng cuốn.* o *She got swept along by the crowd*: *Bà ta đã bị đám đông cuốn đi.* o *Many bridges were swept away by the floods*: *Nhiều cầu đã bị nước lũ cuốn đi.* o *(fig) Old laws were swept away by the revolution*: *Nhiều đạo luật cũ đã bị cách mạng quét sạch.* 3 [Ipr, Ip, Tn] di chuyển nhanh trên (một vùng); **quét qua; lan ra**: *A huge wave swept over the deck*: *Một con sóng lớn quét qua sàn tàu.* o *The fire swept rapidly across the wooded countryside*: *Lửa lan nhanh ra khắp vùng quê nhiều rừng.* o *Rumours swept through the town*: *Tin đồn lan ra khắp thành phố.* o *Cold winds swept the plains*: *Gió lạnh quét qua các cánh đồng.* o *(fig) The party swept the country*: *Đảng đã thắng cử bằng một đa số lớn.* 4 [Ipr, Ip] di chuyển một cách nhẹ nhàng hoặc đường bệ (theo hướng được nói rõ): *She swept out of the room*: *Bà ta đường bệ đi ra khỏi phòng.* o *The big car swept up the drive to the front of the house*: *Chiếc ô tô to lớn lướt trên lối vào tới trước tòa nhà.* 5 [Ipr, Ip] kéo dài thành một đường thẳng, đường cong hoặc nghiêng (theo hướng được nói rõ) một cách liên tục; **trải ra; chạy**: *The road sweeps round the lake*: *Con đường chạy quanh hồ.* o *The coast sweeps (away) northwards in a wide curve*: *Bờ biển trải ra về phía bắc thành một vòng cung rộng.* 6 [Tn] lướt qua (cái gì) để xem xét, tìm kiếm hoặc nghiên cứu; **quét**: *The searchlights swept the sky*: *Đèn pha quét bầu trời.* o *Her eyes swept the room*: *Đôi mắt cô lướt nhìn khắp căn phòng.* 7 [Tn] di chuyển bên trên hoặc theo (cái gì) và chạm nhẹ vào nó; **lướt; vuốt; quét**: *His fingers swept the keys of the piano*: *Ngón tay cô lướt trên phím đàn piano.* o *Her dress swept the ground*: *Áo cô quét đất.* 8 (idm) **sweep sth under the 'carpet** giấu cái gì có thể gây ra rắc rối hoặc bê bối: *sweep embarrassing evidence under the carpet*: *giấu biệt bằng chứng gây rắc rối.* **sweep the 'board** đoạt tất cả các giải, tiền, thắng tất cả các trận, v.v.; **vơ hết giải/tiền; thắng suốt số**: *Switzerland swept the board in the skiing competition*: *Thụy Sĩ đã vơ hết các giải trong cuộc thi trượt tuyết.* **sweep sb off his feet** làm ai hết sức xúc động, nhất là về tình yêu: *I was swept off my feet by her wit and charm*: *Tôi hết sức xúc động vì trí thông minh và vẻ duyên dáng của cô ấy.*

▷ **sweeper** *n* 1 (a) người quét: *a pavement sweeper*: *người quét hè phố.* (b) cái để quét: *a carpet sweeper*: *cái quét thảm.* 2 (trong bóng bầu dục) cầu thủ đứng sau các hậu vệ để chặn bất cứ ai lọt qua họ.

sweep.ings *n* [pl] bụi, rác rưởi, v.v. đã quét và thu gom lại.

□ **,swept-'back** *adj* 1 (về cánh máy bay) cụp về phía sau máy bay. 2 (về tóc) chải lật về phía sau.

'swept-wing *adj* [attrib] (về máy bay) có cánh cụp về phía sau.

sweep[2] /swi:p/ n 1 (cũng **'sweep-out**) [C usu *sing*] việc quét: *Give the room a good sweep*: *Hãy quét sạch căn phòng.* 2 [C] động tác cuốn, lướt, khoát, vung: *the sweep of a pendulum*: *sự đưa đi đưa lại của quả lắc.* o *with a sweep of his arm, scythe*: *vung cánh tay, lưỡi hái.* 3 [C usu *sing*] một đoạn đường, sông, bờ biển, v.v., hoặc dải đất dốc, dài liên tục (thường cong); **đoạn cong**: *the broad sweep of white cliffs round the bay*: *đoạn cong rộng những vách đá trắng quanh vịnh.* 4 [U] *(fig)* phạm vi bao quát bởi cái gì; tầm: *the impressive sweep of a historical novel*: *phạm vi rộng lớn của một cuốn tiểu thuyết lịch sử.* 5 [C] sự vận động bên trên một khu vực để tìm kiếm, tấn công, v.v.; **sự rà soát**: *a sweep over the bay by a rescue helicopter*: *một trực thăng cấp cứu bay rà soát trên khắp vịnh.* o *The police made a thorough sweep of the field where the dead child's body was found*: *Cảnh sát đã rà soát kỹ khắp cánh đồng, nơi tìm thấy xác đứa bé.* 6 [C] = CHIMNEY-SWEEP (CHIMNEY). 7 [C] = SWEEPSTAKE. 8 (idm) **a clean sweep** ⇨ CLEAN[1].

sweep.ing /'swi:piŋ/ *adj* 1 (a) có một tác động cực kỳ rộng; có ảnh hưởng sâu rộng: *sweeping reforms, changes, etc*: *những cải cách, thay đổi, v.v. có ảnh hưởng sâu rộng.* o *sweeping reductions in prices*: *những sự giảm giá có tác động to lớn.* (b) [usu attrib] hoàn toàn; quyết định: *a sweeping victory*: *một thắng lợi hoàn toàn.* 2 *(derog)* (về các lời nói, v.v.) không có ngoại lệ; (quá) chung chung; **bao quát**: *make a sweeping generalization, accusation, etc*: *đưa ra một sự khái quát hóa, một sự buộc tội v.v. chung chung.*

sweep.stake /'swi:psteik/ (cũng *infml* **sweep**) n (a) kiểu đánh bạc trong đó toàn bộ số tiền đặt cược vào kết quả của một cuộc tranh giải được chia cho những người may mắn hoặc được trao cho những tấm vé trúng thưởng. (b) cuộc đua ngựa có

đánh cá theo kiểu được vơ cả.

sweet[1] /swi:t/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 có vị như đường hoặc mật ong; không chua, đắng hoặc mặn; **ngọt**: *sweet apples, biscuits, drinks, etc*: *táo, bánh quy, rượu, v.v. ngọt.* o *sweet wine*: *rượu vang ngọt* tức là có vị ngọt hoặc mùi trái cây; không nguyên chất. o *Do you like your tea sweet?*: *Anh có thích uống trà đường không?* o *This cake is much too sweet*: *Cái bánh ga tô này quá ngọt.* 2 có mùi thơm: *Don't the roses smell sweet!*: *Hoa hồng có thơm không chứ!* o *gardens sweet with the scent of thyme*: *vườn thơm mùi cỏ xạ hương.* 3 nghe dễ chịu; du dương; **êm ái**: *the sweet song of the blackbird*: *tiếng hót du dương của con sáo.* o *The soprano's voice sounded clear and sweet*: *Giọng nữ cao cất lên nghe trong trẻo và du dương.* 4 tươi và thuần khiết; lành mạnh: *sweet milk*: *sữa tươi.* o *The spring water was sweet to the taste*: *Nước suối nếm có vẻ trong sạch* tức là không mặn, không bị ô nhiễm, v.v. o *the sweet air of the countryside*: *không khí trong sạch của vùng quê.* 5 đem lại sự hài lòng; ngọt ngào: *the sweet feeling of freedom, success, etc*: *cảm giác ngọt ngào của tự do, thành công, v.v.* 6 (a) *(infml)* hấp dẫn và duyên dáng; **xinh xắn**: *a sweet face, smile, gesture*: *một gương mặt xinh xắn, một nụ cười hấp dẫn, một cử chỉ duyên dáng.* o *a sweet little poodle, baby, cottage*: *một con chó xù nhỏ, em bé, ngôi nhà nông thôn xinh xắn.* o *You look so sweet in that hat!*: *Chị đội cái mũ này trông xinh quá!* (b) có hoặc tỏ ra một bản chất dễ chịu; đáng yêu; **dễ thương**: *a sweet child, old lady, etc*: *một đứa trẻ, bà cụ, v.v. dễ thương.* o *a sweet temper, nature, disposition, etc*: *một tính nết, bản chất, tâm tính, v.v. dễ thương.* o *It is sweet of you to have remembered us*: *Anh còn nhớ đến chúng tôi thật là quý hóa quá.* o *such a sweet-tempered/sweet-natured girl*: *một cô gái tính tình/bản chất rất dễ thương.* 7 (idm) **at one's ˌown sweet 'will**; **in one's ˌown sweet 'time**; **in one's ˌown sweet 'way** tùy thích hoặc bao lâu tùy ý, thường mặc dầu có lệnh hoặc sự mong muốn của người khác: *It's no good telling him — leave him to find out in his own sweet time*: *Nói với nó chẳng ăn thua gì đâu — cứ để mặc nó tự tìm ra bao lâu tùy thích.* **be sweet on sb** *(dated infml)* mê hoặc yêu ai; phải lòng ai. **have a sweet 'tooth** *(infml)* thích ăn kẹo hoặc của ngọt. **keep sb sweet** *(infml)* tỏ ra đặc biệt tử tế với ai để giành được ân huệ; tỏ ra ngọt ngào: *I have to keep my boss sweet because I need to ask for a rise*: *Tôi phải tỏ ra ngọt ngào với ông chủ vì tôi cần xin tăng lương.* **revenge is sweet** ⇨ REVENGE. **short and sweet** ⇨ SHORT[1]. **sweet 'nothings** *(infml or joc)* những lời âu yếm trao đổi giữa người yêu nhau: *She whispered sweet nothings into his ear*: *Cô ta thì thầm những lời âu yếm vào tai anh ta.*

▷ **sweet.ish** *adj* hơi ngọt, ngòn ngọt. **sweetly** *adv* một cách duyên dáng, thơm tho: *sweetly perfumed flowers*: *hoa thơm ngọt ngào.* *o singing, smiling sweetly*: *hát, mỉm cười một cách dễ thương.* **sweet.ness** n 1 [U] tính chất ngọt, ngọt ngào; tính dịu dàng, dễ thương, có duyên. 2 (idm_ **(all) ˌsweetness and 'light** *(mỉa)* sự phô bày tính hòa nhã và biết điều: *She's all sweetness and light provided you're doing what she wants*: *Cô ta sẽ tỏ ra hòa nhã và biết điều miễn là anh làm những gì cô ấy muốn.*

□ **ˌsweet-and-'sour** *adj* [attrib] (về thức ăn) nấu trong nước xốt có đường và giấm hoặc chanh; **chua ngọt**: *ˌsweet-and-sour 'pork*: *thịt lợn xào chua ngọt.* **ˌsweet-'briar** (cũng **ˌsweet-'brier**) n [U] = EGLANTINE.

'sweet corn loại ngô hạt ngọt.

'sweetheart n 1 *(dated)* người yêu, người tình: *They were childhood sweethearts*: *Họ là những người yêu nhau thuở ấu thơ.* o *Mary has a sweetheart*: *Mary có người yêu.* 2 (đặc biệt dùng làm cách gọi âm yếm, thí dụ với vợ, chồng, con, v.v.); **cưng**.

ˌsweet 'pea cây leo trồng ở vườn có hoa thơm màu sắc rực rỡ; **cây đậu hoa**.

ˌsweet po'tato cây leo vùng nhiệt đới có củ to ăn được; dùng làm rau; **cây khoai lang**. Cf YAM.

'sweet talk *(US infml)* lời tâng bốc, nịnh bợ. **'sweet-talk** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sb (into sth/doing sth)** thuyết phục ai bằng cách tâng bốc, nịnh bợ, v.v. (để làm cái gì): *You can't sweet-talk me into helping you!*: *Anh không thể nịnh tôi để tôi giúp anh được đâu!*

ˌsweet-'william n cây trồng ở vườn có hoa cụm, thơm; **cây cẩm chướng râu**.

sweet[2] /swi:t/ n 1 [C thường *pl*] *(Brit)* (US **candy** [U, C]) mẩu chất ngọt, hình thù nhỏ, thường làm bằng đường và/hoặc sôcôla; **kẹo**: *a packet of boiled sweets*: *một gói kẹo cứng.* o [attrib] *a sweet shop*: *một cửa hàng kẹo.* 2 [C, U] *(Brit)* = DESSERT: *What's for sweet?*: *Đồ ngọt ăn tráng miệng có gì?* o *have some more sweet*: *ăn thêm món tráng miệng.* 3 **sweets** [pl] **the ~s of sth** những điều vui lòng hoặc thích thú: *taste the sweets of success, freedom, etc*: *nếm mùi thú vị của sự thành công, tự do v.v...* o *enjoy the sweets of life while one is young*: *hưởng những vui thú ở đời khi còn trẻ.* 4 (dùng để gọi ai một cách trìu mến): *Yes, my sweet*: *Phải rồi, em yêu ạ.*

sweet.bread /'swi:tbred/ n lá lách bê hoặc cừu non dùng làm món ăn.

sweeten /'swi:tn/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên ngọt hoặc trong lành: *Fruit sweetens as it ripens*: *Trái cây trở nên ngọt khi chín.* o *I never sweeten my tea*: *Tôi không bao giờ bỏ đường vào trà.* o *sweeten (the air in) a room*: *làm trong lành (không khí trong) căn phòng* thí dụ bằng cách mở cửa sổ. 2 [Tn, Tn.p] ~ **sb (up)** *(infml)* làm cho ai trở nên vui vẻ hơn, thí dụ bằng cách biếu quà: *I'll sweeten her up a bit by inviting her to the party*: *Tôi sẽ mời cô ta dự cuộc liên hoan để cô ta vui vẻ lên một chút.* 3 (idm) **sugar/sweeten the pill** ⇨ PILL.

▷ **sweet.ener** /'swi:tnə(r)/ *n* 1 [C, U] (một viên của) chất dùng làm ngọt thức ăn hoặc đồ uống, nhất là để thay thế đường; **viên ngọt**. 2 [C] *(infml)* sự cố gắng thuyết phục ai; hối lộ; **món đút lót/ mua chuộc**: *The firm offered her a generous bonus as a sweetener*: *Công ty đã tặng bà ta một món tiền thưởng hậu hĩ để mua chuộc bà ta.*

sweet.en.ing /'swi:tnɪŋ/ *n* [C, U] chất, thí dụ đường, dùng để làm ngọt thức ăn hoặc đồ uống; **chất ngọt**: [attrib] *sweetening agents*: *những tác nhân làm ngọt.*

sweetie /swi:ti/ *n (infml)* 1 *(Brit)* (nhất là dùng cho trẻ em) kẹo. 2 (*esp Brit*) người có lòng tốt hoặc dễ thương: *Thanks for helping, you're a sweetie*: *Cảm ơn anh đã giúp đỡ, anh thật tốt quá.* 3 (dùng để gọi ai một cách trìu mến) anh yêu, em yêu.

swell /swel/ *v* (*pt* **swelled** /sweld/, *pp* **swollen** /'swəʊlən / hoặc **swelled**) 1 (a) [I, Ipr, Ip, Tn esp passive, Tn.pr esp passive, Tn.p esp passive] ~ **(to sth)**; ~ **(sth) (up) (with sth)** (làm cho cái gì) trở nên to hơn hoặc phồng ra, thí dụ do sức ép từ bên trong; **to lên; sưng lên; căng ra; nở ra; phình lên**: *Wood often swells when wet*: *Gỗ thường nở ra khi bị ướt.* o *My eyes swelled with tears*: *Mắt tôi sưng lên vì khóc.* o *His face was swollen (up) with toothache*: *Mặt nó sưng lên vì răng đau.* o *limping because of a swollen ankle*: *đi tập tễnh vì sưng cổ chân.* (b) [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (out)** (làm cho cái gì) phồng ra; căng phồng: *The sails swelled (out) in the wind*: *Buồm căng phồng trong gió.* o *The wind swelled (out) the sails*: *Gió thổi phồng các cánh buồm.* 2 [I, Ipr, Tn, Tn.pr esp passive] ~ **(into/to sth)**; ~ **sth (to sth) (with**

sth) (làm cho cái gì) trở nên lớn hơn về cường độ, số lượng hoặc khối lượng; **(làm) tăng lên**: *The group of onlookers soon swelled (in) to a crowd*: *Nhóm người tò mò đứng xem tăng lên chẳng mấy chốc thành một đám đông.* o *The murmur swelled into a roar*: *Tiếng rì rầm tăng lên trở thành tiếng gầm gào.* o *Small extra costs all swell to total*: *Những chi phí phụ lặt vặt đều làm tăng tổng số.* o *The river was swollen with flood water*: *Nước sông lên to vì lũ.* **3** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sth)** (về người, trái tim người đó, v.v.) cảm thấy như vỡ ra vì xúc động: *His breast/heart swelled with pride at his achievement*: *Trong lòng anh ta trào lên một niềm kiêu hãnh vì thành tựu của mình.* **4** (idm) **have a swelled/swollen 'head** *(infml)* kiêu căng, tự phụ, tự cao tự đại, nhất là vì một thành công đột ngột.

▷ **swell** n [U, sing] **1** nước biển chậm chạp cuộn lên với những con sóng không đổ; **sóng cồn; sóng biển động**: *feel seasick in the heavy swell*: *cảm thấy say sóng khi biển động mạnh.* **2** (*nhạc*) âm lượng tăng lên dần dần; **lên bổng.** **swell** *adj (US infml)* hợp thời trang hoặc bảnh bao; diện: *You look swell in that dress!*: *Bà mặc cái áo này trông diện quá!* **2** đặc sắc; hạng nhất; **cừ**: *a swell vacation, player, guy*: *một kỳ nghỉ hè, cầu thủ, anh chàng tuyệt vời.* o *That's swell!*: *Thật tuyệt vời!*

swell.ing /'swelɪŋ/ n **1** [U] tình trạng sưng lên, tấy lên: *reduce the swelling with ice-packs*: *làm bớt sưng bằng các túi đựng đá (để chườm).* **2** [C] chỗ sưng lên một cách khác thường trên cơ thể: *He had a swelling on his knee*: *Nó bị sưng ở đầu gối.*

swel.ter /'sweltə(r)/ *v* [I] *(infml)* bị khó chịu vì nóng; khổ vì nóng: *lie sweltering on a beach*: *nằm mệt nhoài vì nóng trên bãi biển.* o *a sweltering(-hot) day, summer, climate, room*: *một ngày, một mùa hè, một khí hậu, một căn phòng nóng nực.* o *We were sweltering in our winter clothes*: *Chúng tôi chết ngốt trong bộ quần áo mùa đông.*

swept *pt, pp* của SWEEP[1].

swerve /swɜ:v/ *v* [I, Ipr, Ip] thình lình đổi hướng; đi chệch; **ngoặt; quẹo**: *The lorry swerved sharply to avoid the child*: *Chiếc xe tải thình lình ngoặt mạnh để tránh đứa bé.* o *The ball swerved to the left*: *Quả bóng bay chệch sang bên trái.* o *(fml fig) She never swerves from her determination to succeed*: *Cô ta không bao giờ đi chệch khỏi quyết tâm thành đạt của mình.*

▷ **swerve** *n* sự chuyển động chệch hướng: *a wide, dangerous, sudden swerve*: *một sự đi chệch hướng lớn, nguy hiểm, đột ngột.*

swift /swift/ *adj* **(-er, -est) 1** ~ **(to do sth/in doing sth)** nhanh; mau; lẹ: *a swift reply, reaction, revenge*: *một câu trả lời, phản ứng, sự trả thù mau lẹ.* o *He was swift to condemn the violence/in condemning the violence*: *Ông ta nhanh chóng lên án bạo lực.* o *(fml) She is swift to anger*: *Bà ta rất dễ cáu kỉnh.* **2** (thường trong từ ghép) có thể chuyển động nhanh: *a swift runner, horse*: *một người chạy nhanh, một con ngựa chạy nhanh.* o *swift-flowing rivers*: *những dòng sông chảy xiết.* o *swift-footed greyhounds*: *những con chó săn thỏ chạy nhanh.* ▷ **swiftly** *adv.* **swift.ness** n [U].

swift[2] /swift/ *n* loại chim nhỏ bay nhanh, ăn côn trùng, có cánh dài và nhỏ; **chim én.**

swig /swig/ *v* **(-gg-)** [Ipr, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (down)** *(infml)* uống (nhất là rượu) thường với những ngụm lớn; **tợp; nốc ừng ực**: *swigging beer out of a bottle*: *cầm chai nốc bia ừng ực.* o *swig down a glass of rum*: *tợp một cốc rượu rum.*

▷ **swig** *n* hành động tợp, nốc; nuốt: *taking long swigs (at a bottle) of beer*: *(cầm cả chai) tu từng hơi bia dài.*

swill /swil/ *v* **1** (a) [Tn, Tn.p] ~ **sth (out/down)** *(esp Brit)* cọ, rửa cái gì bằng cách giội rất nhiều nước, v.v. vào trong, trên hoặc qua cái đó; **xúc**: *swill down the front steps*: *giội nước rửa các bậc trước nhà.* o *He swilled his mouth out with antiseptic*: *Nó xúc miệng bằng nước sát trùng.* (b) [Ipr, Ip] ~ **around, over, through, etc** (về chất lỏng) chảy hoặc đổ theo hướng được nói rõ: *Beer swilled around the bottom of the barrel*: *Bia chảy quanh đáy thùng.* o *Muddy water swilled over the planks*: *Nước bùn chảy trên các ván gỗ.* **2** [Tn] *(infml derog)* uống (cái gì) từng khối lượng lớn; ăn uống thô tục; **nốc**: *swill beer, tea, etc*: *nốc bia, nước chè, v.v.*

▷ **swill** n **1** [sing] hành động cọ, rửa, xúc: *give the bucket a swill (out)*: *cọ (sạch) cái thùng.* **2** (cũng **'pigswill**) [U] vỏ rau bóc ra, gọt ra, v.v., còn lại dùng làm thức ăn cho lợn; **nước vo gạo nuôi lợn.**

swim /swim/ *v* **(-mm-;** *pt* **swam** /swæm/, *pp* **swum** /swʌm/) **1** (a) [I, Ipr, Ip] dùng tay, chân, vây, đuôi, v.v., di chuyển thân thể dưới nước; **bơi**: *Fish swim*: *Cá bơi.* o *Let's go swimming*: *Chúng ta đi bơi đi.* o *swim on one's back*: *bơi ngửa.* o *When the ship sank we had to swim for it*: *Khi con tàu chìm, chúng tôi đã phải bơi để tự cứu lấy mình.* o *swim underwater, upstream, across, ashore*: *bơi ngầm dưới nước, ngược dòng, qua sông, tới bờ.* (b) [Tn] dùng những động tác nhất định để bơi: *swim breast-stroke, back-stroke, crawl, etc*: *bơi ếch, bơi ngửa, bơi sải, v.v.* **2** (a) [Tn, Tn.pr] bơi vượt qua một khoảng cách: *swim a mile, race, river*: *bơi một dặm, bơi thi, bơi qua sông.* o *swim two lengths of the pool*: *bơi hai lần chiều dài của bể bơi.* o *swim the Channel*: *bơi qua biển Măngsơ.* (b) [no passive: Tn.pr, Tn.p] bắt (một con vật) bơi: *She swam her horse across (the river)*: *Cô ta cho ngựa bơi qua (sông).* **3** (thường dùng trong các thời tiến hành) (a) [I, Ipr] ~ **(with sth)** tràn ngập hoặc tràn đầy (chất lỏng); **đẫm; ướt đẫm**: *Her eyes were swimming (with tears)*: *Mắt cô ta đẫm lệ.* o *The bathroom floor was swimming with water*: *Sàn buồng tắm ngập nước.* (b) [Ipr] ~ **in sth** ngập chất lỏng như nổi trong đó: *meat swimming in a gravy*: *thịt ngập trong nước xốt.* **4** (a) [I, Ipr] có vẻ như quay tít: *The room swam before his eyes/around him*: *Căn phòng hình như quay tít trước mắt/quanh anh ta.* (b) [I] choáng váng: *The whisky made his head swim*: *Rượu uytxki làm đầu nó choáng váng.* o *My brain swam at the complexity of the calculations*: *Đầu óc tôi choáng váng trước sự phức tạp của các tính toán.* **5** (idm) **sink or swim** ⇨ SINK[1].

▷ **swim** n **1** hành động hoặc thời gian bơi: *go for a swim*: *đi bơi.* o *I only had two swims last year*: *Năm ngoái tôi chỉ bơi có hai lần.* **2** (idm) **in/out of the 'swim** *(infml)* biết/không biết hoặc có/không dính líu đến cái gì đang xảy ra: *Although I'm retired, voluntary work keeps me in the swim (of things)*: *Tuy tôi đã về hưu, nhưng công việc tình nguyện vẫn cho tôi biết được tình hình.*

swim.mer *n* người bơi (nhất là theo cách được nói rõ bởi *tính từ*: *a strong, good, fast, etc swimmer*: *một người bơi khỏe, giỏi, nhanh, v.v.*

□ **'swimming-bath** *n* (esp *pl*) *(Brit)* bể bơi trong nhà.

'swimming-costume (cũng **'bathing-costume**) *(esp Brit)* (*US* cũng **'bathing-suit**) n quần áo liền một mảnh để bơi; **quần áo bơi.**

'swimming-pool *n* bể bơi.

'swim-suit *n* quần áo liền một mảnh để bơi của phụ nữ.

'swimming-trunks *n* [pl] quần ngắn của nam giới mặc để bơi: *a pair of swimming-trunks*: *một chiếc quần bơi.*

swim.mingly /'swimɪŋli/ *adv (infml)* một cách dễ chịu và êm ái; **thuận buồm xuôi gió; thông đồng bén giọt;**

xuôi chèo mát mái: *We're getting along swimmingly*: *Chúng tôi sống rất dễ chịu.* o *Everything went swimmingly*: *Mọi việc đều xuôi chèo mát mái*, tức là không có khó khăn gì.

swindle /'swindl/ *v (infml)* [Tn, Tn.pr] (**a**) ~ **sb/sth (out of sth)** lừa gạt ai/cái gì; nhất là trong giao dịch kinh doanh; **bịp bợm; lừa đảo**: *swindle an insurance company*: *lừa đảo một công ty bảo hiểm.* o *You're easily swindled!*: *Anh rất dễ bị lừa!* o *I've been swindled out of £5*: *Tôi bị lừa mất 5 pao.* (**b**) ~ **sth (out of sb/sth)** lấy (tiền, v.v.) bằng hành động gian lận; **lừa**: *She swindled £1000 out of the Social Security*: *Bà ta đã lừa Sở Bảo hiểm xã hội lấy 1000 pao.*

▷ **swindle** *n* 1 hành động lừa đảo: *victims of a tax, mortgage, etc swindle*: *những nạn nhân của một sự lừa đảo về thuế, cầm cố, v.v.* 2 người hoặc cái gì được giới thiệu sai nhằm lừa gạt người khác; **sự giả mạo**: *That newspaper story's a complete swindle*: *Bài báo này hoàn toàn là một sự giả mạo.* **swind.ler** /'swindlə(r)/ *n* kẻ lừa đảo.

swine /swain/ n 1 [pl] *(arch hoặc fml)* con lợn. 2 [C] *(infml derog)* người hoặc cái gì đáng ghét, ghê tởm: *Take your hands off me, you filthy swine!*: *Bỏ tay ra, đồ con lợn bẩn thỉu!* o *Those nails were real swines to get out*: *Những cái đinh này thật là đáng ghét, khó nhổ quá!* 3 (idm) **cast pearls before swine** ⇨ CAST[1].

□ **,swine-'fever** *n* [U] *(Brit)* bệnh của lợn do virút gây ra.

swing[1] /swiŋ/ *v* (*pt, pp* **swung** /swʌŋ/) 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr] (làm cho cái gì được treo hoặc đỡ) di động qua lại: *His arms swung/He swung his arms as he walked*: *Khi đi hai cánh tay nó vung vẩy/nó vung vẩy hai cánh tay.* o *The bucket swung from the end of a rope*: *Cái xô lủng lẳng ở đầu dây.* o *The gymnast swung on the parallel bars*: *Vận động viên thể dục đu đưa trên xà kép.* 2 [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] nắm cái gì nhảy lên, v.v., để di chuyển (ai/bản thân) từ một chỗ này sang chỗ khác; **đánh đu; chuyền**: *The ape swung (along) from branch to branch*: *Con khỉ chuyền từ cành này sang cành khác.* o *He swung himself (up) into the saddle/into the driver's seat*: *Nó đánh đu nhảy lên yên/nhảy vào ghế người lái.* 3 [Ipr, Ip] đi hoặc chạy một cách nhịp nhàng, nhún nhảy: *The band swung lightly down the street*: *Cả bọn đi nhún nhảy xuôi đường phố.* o *A company of guardsmen swung past*: *Một đại đội vệ binh nhịp nhàng đi qua.* 4 [Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.a] (làm cho cái gì) di chuyển theo một đường cong; **ngoặt**: *A car swung sharply round the corner*: *Một chiếc ô tô ngoặt gấp ở góc phố.* o *The boom swung over (the deck)*: *Chiếc sào căng buồm quay ngoắt bên trên (sàn tàu).* o *She swung the rucksack (up) onto her back*: *Cô ta quàng cái ba lô lên lưng.* o *swing a telescope through 180°*: *quay chiếc kính viễn vọng 180 độ.* o *The gate (was) swung slowly to/shut*: *Cánh cổng quay từ từ rồi đóng lại.* 5 [Ipr, Ip] ~ **around/round** đột ngột quay lại để đối diện với phía ngược lại; **quay ngoắt**: *She swung round (on him) angrily*: *Cô ta giận dữ quay ngoắt lại (nhìn nó).* o *He swung round to confront his accusers*: *Anh ta quay ngoắt lại để đối diện với những người buộc tội mình.* 6 [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sb) (from sth) to sth** (làm cho ai) thay đổi đột ngột từ ý kiến hoặc tâm trạng, v.v., này sang ý kiến, tâm trạng, v.v. khác: *Voters have/Voting has swung to the left*: *Cử tri/Cuộc bỏ phiếu đã quay ngoắt sang tả.* o *He swings from wild optimism to total despair*: *Từ lạc quan điên cuồng nó đã chuyển sang thất vọng hoàn toàn.* o *Can you swing them round to my point of view?*: *Anh có thể lái họ chuyển sang quan điểm của tôi được không?* 7 [I] có một cảm giác hoặc chuyển động nhịp nhàng, nhún nhảy: *He can write music that really swings*: *Ông ta có thể sáng tác âm nhạc thật sự có nhịp điệu.* 8 [Tn] *(infml)* thành công trong việc giành được hoặc thực hiện (cái gì) nhất là bằng những biện pháp không ngay thẳng; **quanh co; xoay; xoay xở**: *Can you swing it for me so that I get the job?*: *Anh có thể xoay xở giúp tôi có được việc làm đó không?* o *She managed to swing an interview with the Prince*: *Cô ta đã xoay xở giành được một cuộc phỏng vấn Hoàng tử.* 9 (idm) **room to swing a cat** ⇨ ROOM.

,swing into 'action hành động mau lẹ: *The police swung into action against the gunmen*: *Cảnh sát đã hành động mau lẹ chống lại bọn găngxtơ.* **swing the 'lead** *(dated Brit infml)* (tìm cách) lẩn tránh công việc hoặc nhiệm vụ, thường bằng cách giả vờ ốm; **cáo ốm để trốn việc.** 10 (phr v) **swing for sb** (*sl* hoặc *joc*)bị treo cổ vì giết ai: *That wretched child — I'll swing for him one of these days!*: *Cái thằng ranh con khốn nạn — rồi có ngày tôi sẽ bị treo cổ vì nó!*

swing[2] /swiŋ/ *n* 1 [C] động tác hoặc hành động hoặc nhịp điệu nhún nhảy: *The golfer took a swing at the ball*: *Người chơi gon hạt quả bóng.* o *the swing of a pendulum, pointer, needle, etc*: *sự đu đưa của quả lắc, sự lúc lắc của cái kim trên mặt cân, sự di chuyển nhịp nhàng của cái kim, v.v.* o *the swing of her hips as she walked*: *hông cô ta nhún nhẩy khi cô ta bước đi.* 2 [C] (**a**) chỗ ngồi treo bằng thừng hoặc xích, để đánh đu; **cái đu**: *children riding on the swings*: *bọn trẻ con cưỡi trên những cái đu.* (**b**) hành động đánh đu trên cái đu: *have a swing*: *đánh đu.* o *give the children a swing*: *cho trẻ con đánh đu.* 3 [U] **(cũng 'swing music)** loại nhạc jazz êm dịu nhún nhẩy nhất là do những dàn nhạc nhẩy lớn chơi trong những năm 1930; **nhạc xuynh.** 4 [U, sing] cảm giác hoặc chuyển động nhịp nhàng, nhún nhẩy: *music with a swing (to it)*: *âm nhạc có nhịp điệu nhún nhẩy.* 5 [C] mức thay đổi từ ý kiến này, v.v, sang ý kiến khác: *Voting showed a 10% swing to the Opposition*: *Cuộc bỏ phiếu cho thấy có 10% chuyển sang phe đối lập.* o *He is liable to abrupt swing in mood*: *Nó dễ có thể thay đổi tâm tính đột ngột,* thí dụ từ sung sướng sang tuyệt vọng. 6 (idm) **get in the 'swing (of sth)** *(infml)* thích nghi với một thói thường, v.v: *I've only been at university for a week, so I haven't got into the swing of things yet*: *Tôi chỉ mới vào đại học được có một tuần, cho nên chưa thích nghi được với lề thói thường ngày.* **go with a 'swing** *(infml)* (**a**) (về âm nhạc, thơ, v.v) có một nhịp điệu mạnh mẽ. (**b**) (về giải trí, v.v) sôi nổi và vui vẻ: *The party went with a swing*: *Cuộc liên hoan diễn ra vui vẻ sôi nổi.* **in full swing** ⇨ FULL. **,swing and 'roundabouts** *(infml esp Brit)* vấn đề cân bằng lỗ lãi: *Higher earnings mean more tax, so it's all swing and roundabouts*: *Thu nhập cao hơn có nghĩa là đóng thuế nhiều hơn, cho nên tất cả là vấn đề cân bằng lỗ lãi.* o *What you gain on the swing you'll probably lose on the roundabouts*: *Lên voi rồi thì có thể xuống chó, đâu vẫn hoàn đấy,* tức là được ở chỗ này, mất ở chỗ kia. **the ,swing of the 'pendulum** sự thay đổi của dư luận công chúng từ cực này sang cực khác.

□ **'swing-boat** *n* cái đu hình thuyền ở các hội chợ, v.v.

,swing 'bridge cầu có thể quay được sang một bên cho tàu thủy đi qua; **cầu quay; cầu đóng mở.**

,swing-'door *n* cửa có thể mở ra cả hai phía và tự động đóng lại khi buông ra; **cửa lò xo; cửa tự động.**

'swing shift *(US infml)* nhân viên ca tối, thường từ 4 giờ chiều đến nửa đêm; **ca hai.** **,swing-'wing** n (máy bay có) loại cánh xòe ra khi hạ cánh, v.v và cụp lại để bay với tốc độ cao; **(máy bay) cánh xòe cánh cụp.**

swingeing /'swindʒiŋ/ *adj* [attrib] *(esp Brit)* 1 (về cú đánh) mạnh hoặc nặng; **búa bổ.** 2 lớn về số lượng hoặc phạm vi; **to lớn**: *swingeing fines, taxes, costs, etc*: *tiền phạt, thuế, chi phí, v.v lớn.* o *swingeing cuts in public services*: *những khoản cắt giảm lớn về dịch vụ công cộng.*

swipe /swaip/ *v (infml)* 1 [Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(at) sth/sb)** (tìm cách) đánh cái gì/ai bằng một đòn vung mạnh hoặc táo bạo; **vụt; đập**: *He swiped at the dog with his stick, but missed*: *Ông ta lấy gậy vụt con chó nhưng trượt.* o *He swiped the ball into the grandstand*: *Anh ta vụt quả bóng bay vào khán đài chính.* 2 [Tn] *(esp joc)* ăn cắp (cái gì); cướp giật: *Who's swiped my calculator?*: *Đứa nào đã xoáy cái máy tính của tao rồi?*

▷ **swipe** *n* ~ **(at sb/sth)** (sự cố gắng) đánh một đòn vung mạnh hoặc liều, khinh xuất: *have/take a swipe at the ball*: *vụt mạnh quả bóng.* o *make a sudden vicious swipe at sb*: *thình lình đánh ai một đòn hiểm ác.*

swirl /swɜ:l/ *v* [I, Ipr, Ip, Tn.pr esp passive, Tn.p esp passive] (làm cho không khí hoặc nước, v.v) chuyển động hoặc trôi theo những vòng xoắn và quay tròn với những tốc độ biến đổi; **cuộn; xoáy; cuốn đi**: *dust swirling (around) in the streets*: *bụi xoáy (tròn) trên đường phố.* o *Smoke swirled up the chimney*: *Khói cuồn cuộn bốc lên từ ống khói.* o *The log was swirled away downstream by the current*: *Khúc gỗ bị cuốn xuôi dòng nước.*

▷ **swirl** n ~ **(of sth)** 1 sự chuyển động xoáy, cuộn: *Dancers spun in a swirl of skirts*: *Những diễn viên múa quay tròn, váy xoay tít.* 2 hình xoáy hoặc xoắn: *strawberries topped with a swirl of cream*: *dâu tây bên trên có phủ kem hình xoáy.*

swish[1] /swiʃ/ *v* 1 (a) [Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) vung lên trong không khí, với một tiếng rít; **vút; quất**: *Scythes swished to and fro*: *Những lưỡi hái vung qua vung lại xoèn xoẹt.* o *The horse swished its tail (about)*: *Con ngựa quất đuôi vun vút.* (b) [I, Ipr] di chuyển với tiếng rít hoặc tạo thành tiếng sột soạt; xào xạc: *We swished through the long grass*: *Chúng tôi đi qua đám cỏ dài sột soạt.* o *She swished across the floor in her long silk dress*: *Cô ta bước đi trên sàn, sột soạt trong chiếc áo lụa dài.* 2 (phr v) **swish sth off** vụt bằng gậy, v.v để cắt đứt cái gì: *He swished off the tops of the nettles with his cane*: *Ông ta cầm ba toong vụt đứt ngọn các cây tầm ma.*

▷ **swish** n [sing] tiếng rít hoặc sột soạt: *Her skirts gave a swish*: *Váy của cô ta sột soạt.*

swish[2] /swiʃ/ *adj (infml esp Brit)* bảnh, hợp thời trang hoặc đắt tiền; **diện; mốt; sang trọng**: *swish hotels, resorts, cars*: *những khách sạn, nơi nghỉ mát, ôtô sang trọng.*

Swiss /swis/ *adj* thuộc Thụy Sĩ, dân tộc hoặc ngôn ngữ Thụy Sĩ.

▷ **Swiss** *n* (pl unchanged) người Thụy Sĩ.

□ **ˌSwiss 'roll** bánh xốp mỏng, bẹt cuộn giăm-bông, v.v; **bánh cuộn.**

Swiss 'chard = CHARD.

switch /switʃ/ *n* 1 (a) thiết bị để đóng hoặc ngắt một dòng điện; cái ngắt điện; cái chuyển mạch; **công tắc**: *a light switch*: *một cái công tắc đèn.* o *press the on/off switch*: *ấn vào nút bật/tắt điện.* o *a two-way switch*: *cái công tắc bật đèn hai chiều,* thí dụ ở đầu và ở chân cầu thang. (b) thiết bị ở chỗ nối các đường ray để cho các đoàn tàu đi từ đường ray này sang đường ray khác; **cái ghi.** (c) *(US)* = POINTS (POINT[1] 18). 2 (cũng **'switch-over**) *(infml)* sự thay đổi hoặc di chuyển đột ngột: *Polls showed a switch to Labour*: *Các cuộc thăm dò ý kiến cho thấy có một sự thay đổi đột ngột chuyển sang phía Công đảng.* o *a switch from gas to electric*: *một sự thay đổi đột ngột từ khí đốt sang điện.* o *make a switch from publishing to teaching*: *đổi nghề từ xuất bản sang dạy học.* o *a switch in method, policy, opinion*: *một sự thay đổi đột ngột về phương pháp, chính sách, ý kiến.* 3 cành con hoặc nhánh mảnh, mềm cắt từ một cái cây; que thon thon giống như thế dùng để thúc ngựa, v.v; **roi.** 4 mớ tóc thật hoặc giả để làm cho tóc một phụ nữ có vẻ dày hơn hoặc dài hơn; **mớ tóc độn.**

▷ **switch** *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) (over) (to sth)** (làm cho cái gì) thay đổi, nhất là đột ngột; **chuyển**: *switch to modern methods*: *chuyển sang các phương pháp hiện đại.* o *Many voters switched to Labour*: *Nhiều cử tri đã chuyển sang phía Công đảng.* o *Computers are everywhere now — our firm is switching over soon*: *Bây giờ máy tính có ở khắp nơi — chẳng bao lâu công ty chúng tôi cũng sẽ chuyển sang máy tính.* o *switch the conversation to a different topic*: *chuyển câu chuyện sang một đề tài khác.* o *Could you switch the TV over?*: *Anh có thể chuyển tivi sang một kênh khác được không?* 2 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) (with sb/sth); ~ (sth) over/round** (làm cho ai/cái gì) hoán đổi vị trí; **đổi sang**: *Our glasses have been switched — this is mine*: *Kính của chúng ta đã bị đổi chỗ — Cái này là của tôi.* o *Husband and wife should switch roles (with each other) occasionally*: *Vợ chồng thỉnh thoảng nên thay đổi vai trò cho nhau.* o *You drive first and then we'll switch round/over*: *Anh lái trước rồi chúng ta sẽ đổi chỗ cho nhau.* 3 [Tn] quất hoặc đập nhẹ (một con ngựa, v.v) bằng cái roi. 4 [Tn.pr] đưa (một đoàn tàu, v.v) sang đường ray khác: *switch a train into a siding*: *bẻ ghi đưa một đoàn tàu vào đường tránh.* 5 (phr v) **switch (sth) off** ngắt (dòng điện, v.v); **tắt**: *Switch off the gas, power, etc at the mains*: *Tắt khí đốt, điện, v.v, ở đường dẫn chính.* o *Don't switch (the TV) off yet*: *Đừng tắt (tivi) vội.* **switch (sb) off** *(infml)* (làm cho ai) trở nên buồn, chán, v.v; **ngán ngẩm**: *I switch off when he starts talking about cars*: *Tôi cảm thấy ngán ngẩm khi nó bắt đầu nói về ôtô.* o *Long lectures really switch me off*: *Những cuộc thuyết trình dài dòng thật sự làm tôi chán ngấy.* **switch (sth) on** nối (dòng điện, v.v hoặc một dụng cụ); **bật**: *Switch on the light at the wall-socket*: *Bật đèn ở chỗ hốc tường ấy.* o *Don't switch (the radio) on yet*: *Đừng bật (radiô) vội.*

□ **'switch-blade** *n* = FLICK-KNIFE (FLICK).

switchboard /'switʃbɔ:d/ n (nhân viên điều khiển) bảng trung tâm có một loạt cái ngắt điện hoặc chuyển mạch để nối các đường dây điện thoại hoặc điều hành các dòng điện; **tổng đài**: *on duty at the switchboard*: *trực ở tổng đài.* o *Protesting viewers jammed the BBC switchboard*: *Những khán giả phản đối làm tắc nghẽn tổng đài của hãng BBC.* o [attrib] *switchboard operators*: *nhân viên điều khiển tổng đài.*

switched-'on *adj (dated infml)* biết cái gì đang diễn ra; kịp thời; **cập nhật; am hiểu.**

'switch-man /-mən/ *n* (pl **-men** /-mən/) (US) = POINTSMAN (POINT1).

'switch-over *n* = SWITCH 2.

'switch-yard *n (US)* khu vực nằm giữa các tuyến đường để đưa các toa xe lửa vào lập các đoàn tàu; **bãi nối toa.**

switch-back /'switʃbæk/ *n* 1 *(esp Brit)* = ROLLER-COASTER (ROLLER). 2 đường hoặc đường xe lửa chữ chi để lên hoặc xuống các dốc cao.

swivel /'swivl/ *n* (nhất là trong từ ghép) chỗ nối hoặc trục nối giữa hai bộ phận cho phép một bộ phận quay được mà không quay bộ phận kia; **khớp khuyên**: *a swivel-chain, -hook*: *xích quay, móc quay.* o *a swivel-chair*: *ghế*

quay.

▷ **swivel** *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (round)** (làm cho cái gì) quay hoặc như là trên khớp khuyên; **xoay**: ***He swivelled (round) in his chair to face us***: *Ông ta xoay người lại trên ghế để đối diện với chúng tôi.* o ***She swivelled the telescope (round)***: *Bà ta quay chiếc kính viễn vọng.*

swizz /swiz/ (cũng **swizzle**) *n* (usu sing) *(Brit infml)* sự lừa bịp hoặc thất vọng: ***You didn't get a leaving present? What a swizz!***: *Anh không nhận được tặng phẩm thôi việc à? Thật là tệ quá!*

swizzle /'swizl/ *n* 1 các loại rượu pha với nhau có bọt, thường với rượu rum; **rượu cốc-tay.** 2 = SWIZZ.

□ **'swizzle-stick** *n* (**a**) que dài bằng thủy tinh để quấy rượu cốc-tay. (**b**) que nhỏ để quấy hoặc trang trí rượu cốc-tay.

swol.len *pp* của SWELL.

swoon /swu:n/ *v* (**a**) [I, Ipr, Ip] *(dated)* bất tỉnh; ngất: ***She swooned into his arms for joy***: *Cô ta ngất vào vòng tay anh vì sung sướng.* o ***She swooned away***: *Cô ta ngất đi.* (**b**) [I, Ipr] ~ **(over sb/sth)** (fig esp joc) bị xúc động (bởi ai/cái gì): ***All the girls are swooning over the new maths teacher***: *Tất cả các cô gái đều mê ông giáo dạy toán mới.* ▷ **swoon** *n (dated)*: ***fall into a swoon***: *ngất đi.*

swoop /swu:p/ *v* 1 [I, Ipr, Ip] ~ **(down) (on sb/sth)** đột ngột lao xuống; **nhào xuống; sà xuống; bổ xuống; lao vào**: ***The owl swooped down on the mouse***: *Con cú lao xuống vồ con chuột.* o ***Planes swooped (low) over the ship***: *Nhiều máy bay sà (thấp) xuống chiếc tàu.* o *(fig)* ***Detectives swooped (on the house) at dawn***: *Các thám tử lao vào ngôi nhà lúc rạng sáng.* 2 (phr v) **swoop sth away/up** *(infml)* nắm hoặc giật lấy tất cả cái gì trong một động tác; **cuỗm; cướp**: ***The robber swooped up the banknotes***: *Tên trộm cuỗm sạch các giấy bạc.*

▷ **swoop** n 1 ~ **(on sth/sb)** (**a**) động tác lao, nhào, sà xuống. (**b**) cuộc tấn công bất ngờ và đột ngột; **cuộc đột kích**: ***Police made a dawn swoop***: *Cảnh sát mở một cuộc đột kích lúc bình minh.* 2 (idm) **at one fell swoop** ⇨ FELL[2].

swop = SWAP.

sword /sɔ:d/ *n* 1 vũ khí có một lưỡi kim loại mỏng dài và cán có che chắn; **gươm; kiếm; đao**: ***draw/sheathe one's sword***: *rút gươm ra khỏi vỏ/ tra gươm vào vỏ.* 2 (idm) **cross swords** ⇨ CROSS[2]. **fire and sword** ⇨ FIRE[1]. **the pen is mightier than the sword** ⇨ PEN[1]. **put sb to the 'sword** *(dated hoặc rhet)* giết ai bằng gươm, kiếm. **a sword of 'Damocles** /'dæməkli:z/ *(fml)* cái gì khó chịu, đáng sợ, v.v hình như sắp xảy ra với ai và gây ra cảm giác lo sợ về mối nguy hiểm sắp xảy ra; **thanh gươm Damocles**: ***The possibility of losing her job hung over her like a sword of Damocles all last year***: *Khả năng mất việc lơ lửng trên đầu cô ta suốt năm ngoái như thanh gươm Damocles.*

□ **'sword-dance** *n* điệu múa giữa và trên các thanh gươm đặt dưới đất hoặc điệu múa vung gươm hoặc đập gươm vào nhau; **điệu múa gươm.**

'swordfish *n* cá biển lớn có hàm trên dài và nhọn; **cá mũi kiếm.**

'sword-play *n* [U] cuộc đánh nhau bằng kiếm; **cuộc đấu kiếm.**

'swordsman /'zmən/ *n* (pl **-men**) người giỏi sử dụng kiếm; **kiếm sĩ; nhà kiếm thuật**: ***a good, poor, etc swordsman***: *một kiếm sĩ giỏi, tồi, v.v.*

'swordsmanship /-mənʃip/ n [U]: kiếm thuật.

'sword-stick *n* cái gậy, ba toong rỗng ruột giấu một lưỡi kiếm có thể dùng làm vũ khí; **cái gậy kiếm.**

swore *pt* của SWEAR.

sworn[1] *pp* của SWEAR.

sworn[2] /swɔ:n/ *adj* [attrib] 1 được làm với lời hứa trịnh trọng nói sự thật: ***a sworn statement***: *một tuyên bố trịnh trọng.* 2 cực đoan trong sự yêu mến hoặc ghét bỏ: ***sworn friends/enemies***: *những người bạn chí cốt/những kẻ thù không đội trời chung.*

swot /swɒt/ *v* (**-tt-**) [I, Ipr, Ip, Tn.p] ~ **(up) (for/on sth); ~ sth up** *(Brit infml often derog)* học cái gì rất nỗ lực, nhất là để chuẩn bị cho một kỳ thi; **học gạo; cầy**: ***swotting for her exams***: *học gạo chuẩn bị thi.* o ***I'm swotting up my maths/swotting up on my history***: *Tớ đang cầy môn toán/đang cầy môn sử.*

▷ **swot** (cũng **swot-ter**) *n* người học gạo.

swum *pp* của SWIM.

swung *pt, pp* của SWING.

sy.bar.ite /'sibərait/ *n (fml usu derog)* người ham chuộng xa hoa và hưởng lạc.

▷ **sy.bar.itic** /ˌsibə'ritik/ *adj (fml usu derog)* thích xa hoa, nhàn nhã: ***sybaritic tastes, pleasures***: *những sở thích, thú vui hưởng lạc.*

sy.ca.more /'sikəmɔ:(r)/ *n* 1 [C] *(esp Brit)* cây to thuộc họ cây thích; **cây sung dâu.** (**b**) *(esp US)* loại cây ngô đồng. 2 [U] gỗ cứng quí giá của cây sung dâu: [attrib] ***a sycamore desk, chair, etc***: *bàn, ghế, v.v bằng gỗ sung dâu.*

sy.co.phant /'sikəfænt/ *n (fml derog)* người cố giành ân huệ của người khác bằng cách nịnh nọt không thành thật và luôn luôn đồng ý với họ; **kẻ nịnh hót/bợ đỡ.** ▷ **sy.co.phancy** /'sikəfənsi/ n [U]. **sy.co.phantic** /ˌsikə'fæntik/ adj: ***a sycophantic smile***: *một nụ cười nịnh bợ.*

sy.co.phant.ic.ally /-kli/ *adv.*

syl.lable /'siləbl/ *n* 1 một trong những đơn vị nằm trong một từ có thể chia ra, thường gồm một nguyên âm với một phụ âm đứng trước hoặc sau; **âm tiết**: ***'Arithmetic' is a word of four syllables***: *'Arithmetic' là một từ có bốn âm tiết.* 2 (idm) **in words of one syllable** ⇨ WORD.

▷ **syl.lab.ary** /'siləbəri; *US* -beri/ n bản liệt kê các ký hiệu viết hoặc in (thí dụ trong tiếng Nhật Bản) thể hiện các âm tiết; **sách dạy đánh vần; sách vỡ lòng.**

syl.labic /si'læbik/ *adj* 1 thuộc hoặc trong âm tiết. 2 (về một phụ âm) tự nó tạo nên một âm tiết, không cần có nguyên âm; **đọc thành âm tiết.** **syl.lab.ic.ally** /-bikli/ adv.

syl.labify /si'læbifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] chia (một hoặc nhiều từ) thành âm tiết. **syl.labi.fica.tion** /siˌlæbifi'keiʃn/ *n* [U] (hệ thống) chia thành âm tiết.

-syllabled (tạo nên những *tính từ* ghép) có số âm tiết được nói rõ: ***a two-, three-, four-, etc syllabled word***: *một từ có hai, ba, bốn, v.v âm tiết.*

syl.la.bub (cũng **sil.la.bub**) /'siləbʌb/ *n* [C, U] món kem ngọt pha rượu; v.v, đánh mạnh cho ngầu bọt; **món thạch sữa.**

syl.labus /'siləbəs/ *n* (pl **es**) danh sách các đề tài, vấn đề, bài, v.v bao gồm trong một giáo trình; **đề cương bài giảng/giáo trình**: ***'Hamlet' is on this year's English literature syllabus***: *'Hamlet' nằm trong đề cương bài giảng về văn học Anh năm nay.* Cf CURRICULUM.

syl.lo.gism /'silədʒizəm/ *n* hình thức lập luận trong đó kết luận được rút ra từ hai đoạn trình bày; **tam đoạn luận;** thí dụ: ***All men must die; I am a man; therefore I must die***: *Mọi người đều phải chết; tôi là một con người; do đó tôi phải chết.* Cf PREMISE 2.

▷ **syl.lo.gistic** /ˌsilə'dʒistik/ *adj* theo hình thức hoặc là một tam đoạn luận.

sylph /silf/ n 1 (trong thần thoại cổ) một loại nữ thần trong thiên nhiên được tin là sống trên không trung;

nữ thiên thần. 2 *(fml approv)* cô gái hoặc người đàn bà mảnh mai và duyên dáng. Cf. NYMPH.

▷ **'sylph.like** *adj (approv hoặc joc)* mảnh mai và duyên dáng: *You're not exactly sylphlike, are you?' she said to her fat friend*: *'Chị đúng ra cũng không mảnh mai lắm có phải không?' Cô ta nói người bạn to béo của mình.*

syl.van ⇨ SILVAN.

sym.bi.osis /ˌsimbi'əʊsis, -bai-/ *n* [U] *(sinh)* mối quan hệ giữa hai loài, hai cơ thể, v.v. sống gần nhau và phụ thuộc vào nhau theo những cách khác nhau; **sự cộng sinh**: *the symbiosis between a plant and the insect that fertilizes it*: *sự cộng sinh giữa cây và côn trùng làm cho cây thụ phấn.* ▷ **sym.bi.otic** /-'ɒtik/ adj.

sym.bol /'simbl/ *n* 1 **~ (of sth)** hình ảnh, vật, v.v., gợi ý hoặc ám chỉ đến cái gì khác; **biểu tượng; vật tượng trưng**: *The cross is the symbol of Christianity*: *Chữ thập là biểu tượng của Cơ đốc giáo.* o *The lion is the symbol of courage*: *Con sư tử là biểu tượng của lòng can đảm.* 2 **~ (for sth)** dấu hiệu có một ý nghĩa riêng biệt, thí dụ dấu cộng và dấu trừ trong toán học, các dấu chấm câu, ký hiệu âm nhạc, v.v.; **ký hiệu**: *On maps, a cross is the symbol for a church*: *Trên các bản đồ, chữ thập là ký hiệu về một nhà thờ.* o *Au is the chemical symbol for gold*: *Au là ký hiệu hóa học của vàng.* o *algebraic signs and symbols*: *những dấu hiệu và ký hiệu đại số.*

▷ **sym.bolic** /sim'bɒlik/, **sym.bol.ical** /-kl/ *adjs* **~ (of sth)** thuộc, sử dụng hoặc được dùng làm biểu tượng; **tượng trưng**: *The cross is symbolic of Christianity*: *Chữ thập tượng trưng cho Cơ đốc giáo.* o *The power of the monarchy in Britain today is more symbolical than real*: *Quyền lực của chế độ quân chủ ở Anh ngày nay có tính chất tượng trưng nhiều hơn là thực.* **sym.bol.ic.ally** /-kli/ *adv.*

sym.bol.ism /'simbəlizəm/ n [U] việc dùng các biểu tượng để thể hiện, nhất là trong nghệ thuật và văn học; các biểu tượng được sử dụng như thế; **chủ nghĩa biểu tượng**: *poetry full of religious symbolism*: *thơ ca đầy những biểu tượng tôn giáo.* **sym.bol.ist** /'simbəlist/ n nghệ sĩ, nhà văn, v.v., thường hay dùng các biểu tượng; **người theo trường phái biểu tượng.**

sym.bol.ize /'simbəlaiz/ *v* 1 [Tn] là biểu tượng của (cái gì); **tượng trưng cho (cái gì)**: *a picture of a red disc with rays coming from it, symbolizing the sun*: *hình vẽ một cái đĩa đỏ với những tia tóe ra, tượng trưng cho mặt trời.* 2 [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] **~ sth/sb (with/as sth)** thể hiện cái gì/ai bằng biểu tượng; **biểu tượng hóa**: *The poet has symbolized his lover with a flower*: *Nhà thơ đã biểu tượng hóa người yêu của mình bằng một bông hoa.*

sym.metry /'simətri/ n [U] 1 sự tương xứng chính xác về tầm cỡ và hình dáng giữa hai nửa của cái gì; **tính đối xứng; sự cân đối**: *the perfect symmetry of the building*: *sự cân đối hoàn hảo của tòa nhà.* 2 sự đều đặn dễ coi trong cách sắp đặt các bộ phận; **sự cân đối**: *the symmetry of her features*: *sự cân đối trong nét mặt của cô ta.* ▷ **sym.met.ric** /si'metrik/, **sym.met.rical** /-rikl/ *adjs* (về một cách sắp xếp trình bày, v.v.) có hai nửa bằng nhau về kích thước và hình dáng; **đối xứng; cân đối**: *The plan of the ground floor is completely symmetrical*: *Sơ đồ tầng trệt hoàn toàn đối xứng.* o *the symmetrical arrangement of the gardens*: *cách bố trí các vườn một cách cân đối.* Cf ASYMMETRIC. **sym.met.ric.ally** /-kli/ *adv.*

sym.path.etic /ˌsimpə'θetik/ *adj* 1 **(to/ towards/ with sb)** cảm thấy, tỏ ra hoặc do thiện cảm: *a sympathetic look, smile, remark*: *một cái nhìn, nụ cười, nhận xét thiện cảm.* o *feel sympathetic towards sb who is suffering*: *đồng cảm với ai đang đau khổ.* o *He was enormously sympathetic when my father died*: *Anh ta đã tỏ ra hết sức tình cảm khi cha tôi mất.* 2 đáng mến; **dễ thương**: *a sympathetic character*: *một con người dễ thương.* o *I don't find her very sympathetic*: *Tôi không thấy cô ta dễ thương lắm.* 3 [pred] **~ (to sth/sb)** tỏ ra ủng hộ hoặc tán thành; **đồng tình**: *We asked for her support in the election but she wasn't sympathetic (to our request)*: *Chúng tôi đã đề nghị bà ta ủng hộ trong cuộc bầu cử, nhưng bà ta không tỏ ra tán thành (yêu cầu của chúng tôi).* ▷ **sym.path.et.ic.ally** /-kli/ *adv.*

sym.pathy /'simpəθi/ *n* 1 [U] **~ (for/towards sb)** (khả năng) chia sẻ các tình cảm của người khác, cảm thấy thương xót hoặc đau buồn (đối với ai); **sự thông cảm; sự đồng cảm; sự thương cảm**: *feel great sympathy for sb*: *rất thông cảm với ai.* o *She never expressed any sympathy when I was injured*: *Cô ta không bao giờ biểu lộ sự thương cảm nào khi tôi bị thương.* o *Out of sympathy for the homeless children he gave them shelter for the night*: *Vì thương cảm các trẻ em vô gia cư, ông ta đã cho chúng trú ngụ qua đêm.* 2 **sympathies** [pl] tình cảm hoặc biểu hiện đau buồn, tán thành, v.v.; **đồng cảm; đồng tình**: *You have my deepest sympathies on the death of your wife*: *Xin ông nhận cho sự đồng cảm sâu sắc nhất của tôi về cái chết của vợ ông.* o *My sympathies are with the workers in this dispute*: *Tôi đồng tình với các công nhân trong cuộc tranh chấp này.* 3 [U] **~ (between sb and sb)** sự quí mến nhau giữa những người có cùng ý kiến hoặc sở thích; **đồng lòng; đồng tình**: *A bond of sympathy developed between members of the group*: *Một mối liên kết đồng lòng đã phát triển giữa các thành viên của nhóm.* 4 (idm) **in sympathy (with sb/sth)** bày tỏ sự ủng hộ hoặc tán thành đối với một sự nghiệp, v.v.: *The steel workers came out in sympathy with the miners*: *Các công nhân thép đã bãi công để ủng hộ công nhân mỏ.* o *I'm sure she will be in sympathy with your proposal*: *Tôi tin chắc bà ta sẽ tán thành đề nghị của anh.* **have no, some, etc sympathy with sb/ sth** không/có tán thành quan điểm, v.v. của ai: *He's wrong — I have no sympathy with him*: *Nó sai — tôi không thể đồng tình với nó được.* o *I have some sympathy with that point of view*: *Tôi có một chút đồng tình với quan điểm đó.*

▷ **sym.path.ize, -ise** /'simpəθaiz/ *v* [I, Ipr] **~ (with sb/sth)** cảm thấy hoặc biểu hiện sự thông cảm hoặc ủng hộ; **có thiện cảm; đồng tình**: *I sympathize with you; I've had a similar unhappy experience myself*: *Tôi thông cảm với anh; bản thân tôi cũng có một kinh nghiệm đau khổ tương tự.* o *We have long sympathized with the aims of the Green Party*: *Từ lâu chúng tôi đã đồng tình với các mục đích của Đảng Xanh.* **sym.path.izer, -iser** *n* người đồng tình, ủng hộ, nhất là người ủng hộ một sự nghiệp hoặc một chính đảng; **người có cảm tình**: *Socialist sympathizers*: *những người có cảm tình với Đảng xã hội.*

sym.phony /'simfəni/ *n* sáng tác nhạc dài, phức tạp thường có ba hoặc bốn phần, cho một dàn nhạc lớn; **bản nhạc giao hưởng**: [attrib] *a symphony orchestra*: *một dàn nhạc giao hưởng.*

▷ **sym.phonic** /sim'fɒnik/ *adj* thuộc hoặc như một bản nhạc giao hưởng.

sym.po.sium /sim'pəʊziəm/ *n* (pl **-sia** /-ziə/) 1 hội nghị nhỏ để thảo luận một đề tài nhất định; **hội nghị chuyên đề**. 2 sự tập hợp các bài luận văn của nhiều người về một vấn đề nhất định, xuất bản thành sách; **tập tiểu luận**: *contribute to a symposium on environmental issues*: *đóng góp vào một tập khảo luận về các vấn đề môi trường.*

symp.tom /'simptəm/ *n* 1 sự thay đổi trong cơ thể chỉ ra một bệnh; **triệu chứng**: *the rash that is a symptom of measles*: *chứng phát ban là triệu chứng của bệnh sởi*. 2 dấu hiệu về sự tồn tại của một cái gì xấu: *This demonstration was a symptom of discontent among the students*: *Cuộc biểu tình này là dấu hiệu của sự bất mãn trong sinh viên*.

▷ **symp.to.matic** /ˌsimptə'mætik/ *adj* [pred] ~ **(of sth)** là một triệu chứng: *Chest pains may be symptomatic of heart disease*: *Những cơn đau ngực có thể là triệu chứng của bệnh tim*. o *Is inflation symptomatic of economic decline?*: *Lạm phát có phải là triệu chứng của suy thoái kinh tế không?*.

syn.agogue /'sinəgɒg/ *n* tòa nhà dùng để thờ cúng hoặc dạy tôn giáo của người Do Thái; **giáo đường Do Thái**.

sync (cũng **synch**) /siŋk/ *n* [U] *(infml)* = SYNCHRONIZATION (SYNCHRONIZE) *The film's sound-track is out of sync/not in sync with the picture*: *Đường ghi tiếng của bộ phim không khớp với hình ảnh*.

syn.chro.mesh /ˌsiŋkrəu'meʃ/ *n* [U] thiết bị trong hộp số của xe cộ, làm cho các bộ phận quay đều một tốc độ, do đó có thể sang số một cách êm nhẹ; **bộ đồng bộ**.

syn.chron.ize, -ise /'siŋkrənaiz/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sth)** (làm cho cái gì) vận hành, di chuyển, quay, v.v. cùng một thời gian, một tốc độ, v.v.; **đồng bộ hóa; khớp với**: *The wheels must synchronize as they revolve*: *Các bánh xe phải quay đồng bộ*. o *The sound on a film must synchronize with the action*: *Âm thanh trong phim phải khớp với hành động*. o *Let's synchronize our watches*: *Chúng ta hãy lấy cùng giờ cho đồng hồ của chúng ta*. ▷ **syn.chron.iza.tion, -isation** /ˌsiŋkrənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ (cũng *infml* **sync**) n [U].

syn.co.pate /'siŋkəpeit/ *v* [Tn usu passive] thay đổi (nhịp điệu) trong một bản nhạc, làm cho nhịp mạnh trở thành yếu và nhịp yếu trở thành mạnh; **nhấn lệch; nhịp lệch**: *The song has a syncopated rhythm in the jazz version*: *Bài hát này trong điệu nhạc jazz có nhịp lệch*. ▷ **syn.co.pa.tion** /ˌsiŋkə'peiʃn/ n [U].

syn.cope /'siŋkəpi/ *n* 1 [U, C] *(y)* bất tỉnh một thời gian ngắn; sự ngất. 2 [U] *(ngôn)* sự rút ngắn một từ bằng cách bỏ qua một hoặc nhiều chữ hoặc âm tiết ở giữa, thí dụ 'bosun' cho 'boatswain'; **sự rụng chữ (âm) giữa**.

syn.dic.al.ism /'sindikəlizəm/ *n* [U] thuyết cho rằng các nhà máy, các doanh nghiệp, v.v. phải do các công nhân, nhân viên của nhà máy, doanh nghiệp, v.v., đó sở hữu và quản lý; **chủ nghĩa công đoàn**.

▷ **syn.dic.al.ist** /-kəlist/ *n* người ủng hộ chủ nghĩa công đoàn.

syn.dic.ate /'sindikət/ *n* nhóm người hoặc nhóm công ty kinh doanh kết hợp với nhau để tiến hành một dự án chung; **nghiệp đoàn; công đoàn**.

▷ **syn.dic.ate** /'sindikeit/ *v* [Tn usu passive] đăng (một bài báo, một tranh truyện nhiều kỳ, v.v.) trên nhiều tờ báo khác nhau thông qua một cơ quan phân phối trung tâm: *His column is syndicated throughout the world*: *Mục báo ông ta viết được cung cấp cho nhiều báo khắp thế giới*. **syn.dica.tion** /ˌsindi'keiʃn/ n [U].

syn.drome /'sindrəum/ *n* 1 (y) một hệ thống những triệu chứng cộng lại chỉ ra một bệnh hoặc một tình trạng không bình thường nào đó; **hội chứng**. 2 *(fig)* một tập hợp những ý kiến, sự kiện, hành động, v.v. đặc trưng cho một tình trạng riêng biệt nào đó; **hội chứng**: *Unemployment, inflation, and low wages are all part of the same economic syndrome*: *Thất nghiệp, lạm phát và tiền lương thấp đều là những bộ phận của cùng một hội chứng kinh tế*.

synod /'sinəd/ *n* hội nghị chính thức của các thành viên giáo hội để thảo luận và quyết định về các vấn đề giáo lý, chính sách và sự quản trị của nhà thờ; v.v.; **hội nghị tôn giáo**.

syn.onym /'sinənim/ *n* từ hoặc cụm từ có cùng nghĩa với một từ hoặc cụm từ khác trong cùng một ngôn ngữ, tuy có thể có một ngữ pháp, cách dùng khác nhau; **từ đồng nghĩa**: *'Slay' and 'kill' are synonyms*: *'Slay' và 'kill' là những từ đồng nghĩa*.

▷ **syn.onym.ous** /si'nɒniməs/ *adj* ~ **(with sth)** có cùng nghĩa: *'Slay' is synonymous with 'kill' (though it is more forceful and rather dated)*: *'Slay là đồng nghĩa với 'kill' (tuy nó mạnh mẽ hơn và có phần nào cổ)*. o *(fig) Wealth is not necessarily synonymous with generosity*: *Sự giàu có không nhất thiết đồng nghĩa với lòng hào hiệp*, tức là người giàu không phải bao giờ cũng rộng rãi hào phóng. Cf ANTONYM.

syn.op.sis /si'nɒpsis/ *n* (pl **-opses** /-si:z/) sự tóm tắt hoặc đề cương của một cuốn sách, vở kịch, v.v.; **bản toát yếu**.

▷ **syn.op.tic** /si'nɒptik/ *adj* [attrib] thuộc hoặc tạo nên bản toát yếu.

□ **the sy,noptic 'gospels** (trong Kinh thánh) các sách Phúc âm của Matthew, Mark và Luke, (rất giống nhau còn của John lại rất khác); **các sách Phúc âm tóm tắt**.

syn.tax /'sintæks/ *n* [U] *(ngôn)* (các qui tắc cho) sự sắp xếp các từ thành cụm từ và các cụm từ thành câu; **cú pháp**.

▷ **syn.tactic** /sin'tæktik/ *adj* thuộc cú pháp: *syntactic differences between English and French*: *những khác biệt về cú pháp giữa tiếng Anh và tiếng Pháp*. **syn.tact.ic.ally** /-kli/ *adv*: *a syntactically complex written style*: *một phong cách viết phức tạp về cú pháp*. Cf GRAMMAR 1, MORPHOLOGY 2.

syn.thesis /'sinθəsis/ *n* (pl **-theses** /-si:z/) 1 (a) [U] sự kết hợp những bộ phận, yếu tố, v.v., rời để tạo nên một tổng thể phức hợp; **sự tổng hợp**: *develop a new theory by the synthesis of several earlier theories*: *phát triển một lý thuyết mới bằng cách tổng hợp nhiều lý thuyết trước đây*. (b) [C] cái được tạo ra bằng cách đó: *a new method that is a synthesis of the best features of the old methods*: *một phương pháp mới vốn là sự tổng hợp những nét tốt nhất của các phương pháp cũ*. o *Her novels are an odd synthesis of English reserve and Welsh emotionalism*: *Các tiểu thuyết của bà ấy là một sự tổng hợp kỳ quặc tính dè dặt của người Anh với tính đa cảm của người xứ Wales*. 2 [U] sự kết hợp các chất thành một hợp chất hoặc việc sản xuất nhân tạo ra một chất vốn có tự nhiên trong thực vật và động vật; **sự tổng hợp**: *produce rubber from petroleum by synthesis*: *sản xuất cao su từ dầu lửa bằng phương pháp tổng hợp*. o *the synthesis of insulin*: *sự tổng hợp insulin*.

▷ **syn.thes.ize, -ise** /'sinθəsaiz/ *v* [Tn] 1 tạo ra (cái gì) bằng phương pháp tổng hợp: *synthesize diamonds, rubber, fuel, etc.*: *tạo ra kim cương, cao su, nhiên liệu, v.v. bằng phương pháp tổng hợp*. 2 kết hợp (các bộ phận) thành một tổng thể; **tổng hợp**: *The two elements are synthesized by a chemical process*: *Hai thành phần được tổng hợp bằng một quá trình hóa học*.

syn.thes.izer, -iser *n* dụng cụ âm nhạc điện tử tạo ra rất nhiều âm thanh khác nhau, kể cả bắt chước các nhạc cụ khác.

syn.thetic /sin'θetik/ *adj* 1 được làm bằng phương pháp tổng hợp; nhân tạo: *synthetic diamonds, rubber, etc.*: *kim cương, cao su, v.v., nhân tạo*. 2 [attrib] thuộc phương pháp tổng hợp: *synthetic chemistry*: *hóa học tổng hợp*. 3 *(infml derog)* không thật hoặc không tự nhiên; **giả tạo; giả**: *the salesman's syn-*

thetic friendliness: *thái độ thân mật giả tạo của người chào hàng.* o *a synthetic blonde*: *một cô gái tóc vàng giả*, tức là tóc nhuộm vàng.

syn.thetic n chất hoặc sợi tổng hợp: *natural fibres and synthetics*: *sợi tự nhiên và sợi tổng hợp.*

syn.thet.ic.ally /-kli/ *adv.*

syph.ilis /'sifilis/ *n* [U] (cũng **the pox**) bệnh lây, truyền từ người này sang người khác bằng tiếp xúc tình dục; **bệnh giang mai.**

▷ **syph.il.itic** /ˌsifi'litik/ *adj* thuộc hoặc mắc bệnh giang mai. —*n* người mắc bệnh giang mai.

syr.inga /si'riŋgə/ *n* [C, U] 1 cây/bụi có hoa trắng hương nồng; **cây hoa đinh.** 2 *(thực)* cây tử đinh hương.

syr.inge /si'rindʒ/ *n* 1 thiết bị dùng để hút một chất lỏng rồi ép cho nó vọt ra thành một dòng nhỏ, dùng để tưới cây, rửa vết thương, v.v.; **vòi phụt nước; bình bơm**: *a garden syringe*: *vòi phụt nước tưới vườn.* 2 = HYPODERMIC SYRINGE (HYPODERMIC).

▷ **syr.inge** *v* [Tn] rửa, phun hoặc bơm chất lỏng vào (cái gì) bằng vòi phụt nước, bình bơm hoặc ống tiêm; **phun; thụt; tiêm**: *syringe a wound, plant*: *phụt rửa một vết thương, phụt nước tưới cây.*

syrup /'sirəp/ *n* [U] 1 nước hòa đường; **xirô; nước ngọt**: *tinned peaches in (heavy) syrup*: *đào đóng hộp trong nước ngọt (đậm đặc).* o *cough syrup*: *xirô ho*, tức xirô có thuốc chữa bệnh ho. 2 chất lỏng ngọt đặc sánh, thí dụ nước mật đường.

▷ **syr.upy** *adj* 1 thuộc hoặc như xirô; **ngọt**: *a drink that is too syrupy*: *một đồ uống quá ngọt.* 2 *(fig derog)* quá tình cảm; ủy mị; ngọt ngào; **đường mật** (SUGAR 1): *a rather syrupy love-story*: *một câu chuyện tình yêu có phần ủy mị.*

sys.tem /'sistəm/ *n* 1 [C] nhóm những cái gì hoặc những bộ phận hoạt động cùng với nhau như một tổng thể; hệ thống: *the nervous system*: *hệ thống thần kinh.* o *the digestive system*: *hệ thống tiêu hóa.* o *railway system*: *hệ thống đường sắt.* o *a stereo system*: *hệ thống âm thanh nổi*, thí dụ một máy quay băng, một máy tăng âm, các loa, v.v., kết hợp với nhau. o *The lifting device is a system of ropes and pulleys*: *Thiết bị nâng là một hệ thống dây và ròng rọc.* 2 [C] cơ thể con người hoặc động vật nói chung bao gồm cả các cơ quan và các quá trình hoạt động nội tạng; **cơ thể**: *The poison has passed into his system*: *Thuốc độc đã ngấm vào cơ thể nó.* o *Alcohol is bad for your system*: *Rượu không tốt đối với cơ thể của anh.* 3 [C] tập hợp những tư tưởng, lý thuyết, nguyên tắc, v.v. theo đó mà làm cái gì; **hệ thống; chế độ; phương pháp**: *a system of philosophy*: *một hệ thống triết học.* o *the democratic system of government*: *chế độ cai trị dân chủ.* o *a good system of teaching languages*: *một phương pháp dạy ngoại ngữ tốt.* o *a foolproof new system for winning at roulette*: *một phương pháp mới dù ngu ngốc đến đâu cũng dùng được để thắng khi chơi rulet.* 4 [U] cách làm có trật tự; sự sắp xếp gọn gàng ngăn nắp: *You'll find little system in his method of work*: *Anh sẽ thấy ông ta ít gọn gàng ngăn nắp trong phương pháp làm việc.* o *We must introduce some system into our office routine*: *Chúng ta cần đưa trật tự gọn gàng vào lề lối làm việc văn phòng của chúng ta.* 5 **the system** [sing] *(infml)* các phương pháp, tục lệ và qui tắc tồn tại trong một xã hội, một thiết chế, một doanh nghiệp, v.v.; **chế độ**: *You can't beat the system*: *Anh không thể vượt được chế độ*, tức là phải tuân thủ nó. 6 (idm) **get sth out of one's 'system** *(infml)* gạt bỏ một cảm xúc hoặc ham muốn mạnh mẽ bằng cách bày tỏ công khai hoặc cố gắng thực hiện nó: *He desperately wants to be an actor, so you'll have to give him time to get it out of his system*: *Nó rất muốn trở thành một diễn viên, cho nên anh phải cho nó có thời gian để dứt bỏ ham muốn đó.*

▷ **sys.tem.atic** /ˌsistə'mætik/ *adj* 1 được làm hoặc hành động theo một hệ thống hoặc kế hoạch; có phương pháp; **có hệ thống**: *the systematic arrangement of the chairs*: *Sự bố trí các ghế có hệ thống.* o *He's very systematic in all he does*: *Anh ra rất có phương pháp trong tất cả những gì anh ta làm.* 2 [attrib] *(derog)* có kế hoạch trước và được thực hiện triệt để và chính xác theo một cách có ác ý; **có hệ thống**: *a systematic attempt to ruin sb's reputation*: *một mưu toan có hệ thống nhằm hủy hoại thanh danh của ai.* **sys.tem.at.ic.ally** /-kli/ *adv.*

sys.tem.at.ize, -ise /'sistəmətaiz/ *v* [Tn] sắp đặt (cái gì) theo một hệ thống được tổ chức tốt; **hệ thống hóa**: *We must try to systematize the way we do the accounts*: *Chúng ta cần phải cố gắng hệ thống hóa cách làm sổ sách kế toán.* **sys.tem.at.iza.tion, -isation** /ˌsistəmətai'zeiʃn; *US* -ti'z/ n.

sys.temic /si'stemik, cũng si'sti:mik/ *adj* 1 thuộc hoặc ảnh hưởng đến toàn bộ cơ thể. 2 tác động bằng cách thâm nhập các mô của cây và giết chết các côn trùng và các con sâu có hại khác đang ăn nó; **ngấm vào**: *systemic fungicides*: *các thuốc diệt nấm ngấm vào cây.* **sys.tem.ic.ally** /-kli/ *adv.*

□ **'systems analysis** sự phân tích tất cả các bước của một thao tác để quyết định cách thực hiện nó có hiệu quả nhất, đặc biệt là dùng máy tính; **phân tích hệ thống**. **'systems analyst** chuyên gia phân tích hệ thống.

T, t /ti:/ *n* (pl **T's, t's** /ti:z/) 1 con chữ thứ hai mươi trong vần chữ cái Anh: *'Committee' is spelt with two t's*: *'Committee' viết với hai chữ t.* **2** (idm) **dot one's/the i's and cross one's/the t's** ⇨ DOT. **to a 'T/'tee** *(infml)* với đầy đủ mọi chi tiết; chính xác; **hoàn toàn**: *This new job suits me to a T*: *Việc làm mới này hoàn toàn hợp với tôi.*

□ **'T-bone** *n* xương hình chữ T, nhất là trong một miếng thịt bò.

'T-junction *n* chỗ một con đường hoặc một đường ống, v.v. nối với một con đường hoặc đường ống khác nhưng không vượt qua, do đó tạo thành hình chữ T.

'T-shirt (cũng **tee-shirt**) *n* sơ mi ngắn tay khi trải phẳng ra có hình chữ T.

t (*US* **tn**) *abbr* ton (s); tonne (s): tấn: *5t of wheat per acre*: *5 tấn lúa mì một mẫu Anh.*

ta /tɑ:/ *interj (Brit infml)* cám ơn.

tab /tæb/ *n* 1 vạt hoặc dải vải, kim loại, giấy, v.v. nhất là để nắm, treo, buộc hoặc nhận ra cái gì: *To open pull tab*: *Muốn mở, kéo khóa*, thí dụ trên nắp hộp bia. o *a name-tab*: *nhãn*, tức là dải khâu vào quần áo, v.v. **2** *(US)* hóa đơn (nhất là dùng trong thành ngữ sau đây): *pick up the tab*: *trả tiền hóa đơn.* **3** (idm) **keep a tab/tabs on sth/sb** *(infml)* ghi sổ sách về cái gì/ai; theo dõi cái gì/ai; **kiểm tra; kiểm soát**: *keep tabs on who's using the phone*: *theo dõi ai đang dùng điện thoại.*

Ta.basco /tə'bæskəʊ/ *n* [U] *(propr)* nước xốt làm bằng hạt tiêu.

TAB (cũng **Tab**) /ˌti: ei 'bi:/ *abbr* typhoid-paratyphoid A and B vaccine vắc-xin thương hàn và phó thương hàn A và B: *have a Tab injection*: *tiêm vắc-xin TAB.*

tabby /'tæbi/ (cũng **'tabby-cat**) *n* mèo lông xám hoặc nâu nhạt và có vằn đen; **mèo khoang**.

tab.er.nacle /'tæbənækl/ *n* **1 the tabernacle** [sing] *(kinh thánh)* hòm thánh mang đi được của người Do Thái đem theo trong khi lang thang trong hoang mạc. **2** [C] (trong Giáo hội Thiên Chúa Giáo La Mã) hòm đựng các thứ linh thiêng (bánh thánh, rượu thánh) của lễ ban thánh thể. **3** [C] nơi thờ phụng của những người không theo Quốc giáo (thí dụ, những người theo giáo phái chỉ rửa tội cho người lớn hoặc những người theo giáo phái Moocmông).

table /'teibl/ *n* **1** [C] đồ dùng gồm một mặt phẳng có một hoặc nhiều chân đỡ; **cái bàn**: *a dining-table*: *bàn ăn* o *a bedside-table*: *bàn để cạnh giường* o *a billiard-table*: *bàn bi-a* o *lay/set the table*: *bày bàn*, tức là chuẩn bị đĩa, dao dĩa, v.v. trên bàn cho một bữa ăn. **2** [sing] những người ngồi ở bàn ăn, v.v.: *His jokes amused the whole table*: *Những câu nói đùa của ông ta làm cả bàn thấy vui.* o *a table of card-players*: *một bàn những người đánh bài.* **3** [sing] thức ăn bày ra bàn: *He keeps a good table*: *Ông ta ăn sang.* **4** [C] (cũng **'table.land** /-lænd/) khu vực đất rộng ở bình độ cao; vùng cao nguyên. **5** [C] danh sách các sự việc hoặc con số được sắp đặt có hệ thống, nhất là thành từng cột; **bảng; bản; biểu**: *a table of contents*: *bảng mục lục* o *learn one's (multiplication) tables*: *học bảng cửu chương* o *Do you know your six times table*: *Em có thuộc bảng nhân sáu không?.* o *log tables*: *bảng log.* **6** (idm) **at 'table** đang ăn. *Children must learn to behave at table*: *Trẻ em phải học cách ứng xử khi ăn.* o *(fml) They were at table when we called*: *Họ đang ăn khi chúng tôi đến thăm.* **drink sb under the table** ⇨ DRINK[2]. **lay/put one's cards on the table** ⇨ CARD1. **the negotiating table** ⇨ NEGOTIATE. **on the 'table** (a) *(Brit)* đưa ra để suy nghĩ hoặc thảo luận: *Management have put several new proposals on the table*: *Ban giám đốc đã đưa ra thảo luận nhiều đề nghị mới.* (b) *(esp US)* (về một đề nghị, v.v.) để lại để thảo luận sau vào một ngày nào đó; **hoãn bàn**. **turn the 'tables (on sb)** đảo ngược tình thế để tự đặt mình vào vị trí có ưu thế. **under the table** (về tiền) trao bí mật, nhất là để hối lộ; **dấm dúi**. **wait at table** ⇨ WAIT[1].

▷ **table** *v* [Tn] **1** *(Brit)* đệ trình (một đề nghị hoặc báo cáo tại nghị viện, v.v.) để thảo luận: *The Opposition have tabled several amendments to the bill*: *Phe đối lập đã đưa ra nhiều đề nghị bổ sung vào bản dự luật.* **2** *(esp US)* để (một đề nghị, v.v.) lại để thảo luận vào một ngày nào đó trong tương lai; **hoãn lại chưa bàn**.

□ **'table-cloth** *n* khăn trải bàn, nhất là khi ăn.

'table-knife *n* dao dùng để ăn; **dao ăn**.

'table-linen *n* [U] khăn bàn, khăn ăn, v.v. nói chung.

'table manners cách cư xử đúng đắn khi ăn với những người khác; **cách ngồi ăn**.

'table-mat *n* vải lót để dưới một đĩa nóng, v.v. để bảo vệ mặt bàn.

'tablespoon *n* **1** thìa to để chia thức ăn ở bàn; **thìa xúp**. **2** (cũng **'tablespoonful** /-fʊl/) khối lượng đựng trong một thìa xúp; **thìa xúp đầy**: *add 2 tablespoons/tablespoonfuls of flour*: *thêm hai thìa xúp bột mì/đầy.*

'table-talk *n* [U] trò chuyện khi ăn.

'table tennis PING-PONG.

'table-turning *n* [U] sự di động của một cái bàn có nhiều người ngồi chung quanh trong một cuộc họp, được cho là do một thế lực siêu nhiên nào đó gây ra; **bàn quay**.

'tableware *n* [U] đĩa, bát, dao, dĩa, v.v. dùng cho bữa ăn.

tab.leau /'tæbləʊ/ *n* (*pl* ~ **x** /-ləʊz/ **1** (cũng **tab.leau viv.ant** /ˌtæbləʊ 'vi:vɑ:n; *US* vi:'vɑ:n/) (*pl* ~ **x vivants** /ˌtæbləʊ 'vi:vɑ:n; *US* vi:'vɑ:n/) sự trình bày một bức tranh hoặc một cảnh bởi một nhóm người im lặng và bất động, nhất là trên sân khấu; **hoạt cảnh**. **2** lớp kịch hoặc cảnh sinh động.

table d'hôte /ˌtɑ:bl 'dəʊt/ (về bữa ăn ở hiệu ăn) bao gồm một loạt món ăn hạn chế bán gộp với giá cố định; **cơm bữa**: *The table d'hôte menu offers good value*: *Thực đơn của cơm bữa giá rẻ.* Cf À LA CARTE.

tab.let /'tæblit/ *n* **1** thanh hoặc tấm ván có chữ khắc hoặc viết lên trên nhất là gắn vào tường để kỷ niệm; **bài vị**. **2** khối lượng nhỏ thuốc chữa bệnh đã được cân đong cẩn thận, ép lại thành dạng rắn; **viên**: *Take two of the tablets three times daily before meals*: *Uống ba lần một ngày trước các bữa ăn, mỗi lần hai viên.* 3 miếng (xà phòng) nhỏ, hơi dẹt; **bánh; thanh; thỏi**.

tab.loid /'tæblɔid/ *n* báo phổ thông, khổ nhỏ bằng một nửa khổ các báo lớn hơn; **báo khổ nhỏ**: [attrib] *the tabloid press*: *báo chí khổ nhỏ* o *(often derog) tabloid journalism*: *nghề làm báo khổ nhỏ.* Cf BROADSREET 2.

ta.boo /tə'bu:; *US* tæ'bu:/ *n* (*pl* ~**s**) **1** [C, U] (trong một số nền văn hóa) sự cấm kỵ hoặc kiêng kỵ về cái gì được coi như không được làm, chạm vào, dùng, v.v. vì lý do tôn giáo hoặc

những lý do khác; **điều cấm kỵ**. **2** [C] *(fig)* sự đồng ý chung không bàn hoặc không làm cái gì: *There's a taboo on smoking in this office*: *Trong văn phòng này có sự nhất trí không hút thuốc lá.*

▷ **ta.boo** *adj* bị ngăn cấm vì một sự kiêng kỵ: *Questions and problems that were once taboo are now discussed openly*: *Những câu hỏi và những vấn đề có thời bị cấm kỵ thì nay được thảo luận công khai.* o *Sex is no longer the taboo subject it used to be*: *Vấn đề tình dục không còn là đề tài cấm kỵ như xưa kia nữa.* o *Any mention of politics is taboo in his house*: *Mọi sự đả động đến chính trị là cấm kỵ trong nhà ông ta.*

□ **ta'boo words** những từ có thể bị một số người (tuy không nhất thiết là tất cả mọi người) coi là có tính chất xúc phạm hoặc khiếm nhã, thí dụ những từ có đánh dấu ⚠ trong từ điển này.

tabu.lar /'tæbjʊlə(r)/ *adj* được sắp xếp hoặc trình bày thành bảng hoặc biểu hoặc danh sách: *statistics presented in tabular form*: *những thống kê được trình bày dưới dạng bảng.*

tabu.late /'tæbjʊleit/ *v* [Tn] sắp xếp (sự việc hoặc con số) thành bảng; biểu hoặc danh sách.

▷ **tabu.la.tion** /ˌtæbjʊ'leiʃn/ *n* [U, C]. **tabu.lator** *n* **1** người hoặc cái trình bày thành bảng. **2** thiết bị trên máy chữ để đẩy tới một loạt các vị trí đã ấn định khi đánh bảng, đánh cột hàng dọc.

tacho.graph /'tækəgrɑ:f/ *n* thiết bị trên xe có động cơ, tự động ghi tốc độ của xe trong khi chạy và ghi số kilômét nó đã chạy; **đồng hồ tốc độ**.

ta.cit /'tæsit/ *adj* [usu attrib] được hiểu mà không cần nói thành lời; ngụ ý; **ngầm**: *give tacit consent agreement, etc*: *đồng ý, thỏa thuận, v.v. ngầm.* ▷ **ta.citly** *adv.*

ta.cit.urn /'tæsitɜ:n/ *adj* (có thói quen) nói rất ít; không cởi mở; **lầm lì; ít nói**. ▷ **ta.cit.urn.ity** /ˌtæsi'tɜ:nəti/ *n* [U].

tack /tæk/ *n* **1** [C] đinh nhỏ đầu to; **đinh đầu bẹt; đinh mũ**: *a carpet tack*: *đinh giữ thảm* o *a tin-tack*: *đinh mạ thiếc.* **2** [C] đường khâu lỏng lẻo để đính các mảnh vải vào với nhau lỏng lẻo hoặc tạm thời; **đường khâu lược**: *tailor's tacks*: *những đường khâu lược của thợ may*, tức là để đánh dấu chỗ khâu nối, v.v. **3** [C] *(hải)* (về thuyền buồm) đường chạy vát theo gió thổi vào một bên mạn thuyền: *on the right/wrong tack*: *chạy theo đúng/sai chiều gió.* o *on the port/starboard tack*: *với gió bên mạn trái/phải của thuyền.* **4** [U, sing] *(fig)* đường lối hành động; chính sách: *It would be unwise to change tack now*: *Thay đổi chính sách bây giờ là không khôn ngoan.* o *try a different tack*: *thử một đường lối khác* o *be on the right/wrong tack*: *theo đúng/sai đường lối.* **5** (idm) **get down to brass tacks** ⇨ BRASS.

▷ **tack** *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] đóng (cái gì) bằng đinh mũ, đinh đầu bẹt: *tack down the carpet*: *đóng tấm thảm vào sàn nhà.* **2** [Tn, Tn.pr, Tn.p] khâu lược, đính tạm: *tack a ribbon onto a hat*: *đính tạm một dải băng vào mũ* o *tack (up) the hem of a dress*: *khâu lược gấu áo* o *tack down a fold*: *đính tạm một nếp gấp.* o *tacking stitch*: *một đường khâu lược.* **3** *(hải)* [I, Ipr, Ip] đổi đường chạy; trở buồm chạy chữ chi: *tack to port/starboard*: *trở buồm sang trái/phải* o *tacking about*: *trở buồm đổi hướng chạy.* **4** (phr v) **tack sth on (to sth)** *(infml)* cộng thêm cái gì như một khoản phụ: *a cover charge tacked onto the bill*: *tiền phục vụ tính thêm vào hóa đơn.*

tackle /'tækl/ *n* **1** [U] hệ thống dây và ròng rọc để kéo buồm hoặc nâng vật nặng; **dây dợ; hệ puli**. **2** [U] thiết bị để làm một công việc hoặc chơi thể thao; **dụng cụ**: *fishing-tackle*: *dụng cụ đi câu.* **3** [C] hành động cản, chặn trong bóng đá, hoặc như trong bóng đá, v.v.: *The policeman brought the thief to the ground with a flying tackle*: *Viên cảnh sát quật ngã tên trộm xuống đất bằng một thế giạt.*

▷ **tackle** *v* **1** [Tn] xử trí hoặc tìm cách giải quyết (một vấn đề, một công việc khó khăn, v.v.): *It's time to tackle my homework*: *Đã đến lúc tôi phải đi làm bài tập ở nhà.* o *tackle a problem head-on*: *lao vào giải quyết một vấn đề.* **2** [Tn.pr] ~ **sb about/over sth** nói với ai về (một vấn đề khó khăn): *When are you going to tackle your brother about that money he owes me?*: *Bao giờ thì anh sẽ nói với em anh về món tiền nó nợ tôi?* **3** [I, Tn] **(a)** (trong bóng đá, hốc cây, v.v.) tìm cách lấy bóng (của một đối thủ) bằng cách chặn người đó lại: *no good at tackling*: *chặn cản không giỏi* o *He was tackled just outside the penalty area*: *Nó đã bị chặn lại ngay bên ngoài khu phạt đền.* **(b)** (trong bóng bầu dục) túm và chặn (một đối thủ đang ôm bóng). **tack.ler** /'tæklə(r)/ *n* cầu thủ chặn cản: *renowned as a fearless tackler*: *nổi tiếng là một cầu thủ chặn cản dũng cảm.*

tacky /'tæki/ *adj* **(-ier, -iest)** **1** (về sơn, keo, v.v.) hơi dính; chưa hoàn toàn khô: *still tacky to the touch*: *sờ hãy còn dính.* **2** *(infml esp US)* không ngon; xơ xác hoặc lòe loẹt. ▷ **tacki.ness** *n* [U].

tact /tækt/ *n* [U] tài không làm xúc phạm người khác hoặc tranh thủ được tình cảm bằng khéo nói hoặc khéo làm; **sự khéo xử; tài xử trí**: *She showed great tact in dealing with a tricky situation*: *Bà ta đã tỏ rất khéo xử khi giải quyết một tình huống rắc rối.* o *You need a lot of tack to be an air hostess*: *Cô cần phải có rất nhiều tài xử trí mới có thể làm tiếp viên trên máy bay được.*

▷ **tact.ful** /-fl/ *adj* có hoặc tỏ ra có tài khéo xử; **lịch thiệp**. **tact.fully** /-fəli/ *adv.*

tact.less /*adj* không khéo xử; không lịch thiệp; **sống sượng**. **tact.lessly** *adv.* **tact.less.ness** *n* [U].

tactic /'tæktik/ *n* **1** phương tiện để thực hiện cái gì; cách; chước; thủ đoạn, mưu kế: *a brilliant tactic*: *một mưu kế xuất sắc.* **2 tactics** (a) [sing or pl v] thuật bố trí hoặc di chuyển các lực lượng chiến đấu trong một trận đánh; **chiến thuật**. (b) [pl] *(fig)* thủ tục được áp dụng để thực hiện cái gì; **sách lược**: *use surprise tactics*: *dùng sách lược bất ngờ* o *These tactics are unlikely to help you*: *Sách lược này khó có thể giúp ích được anh.* Cf STRATEGY 1.

▷ **tac.tical** /-kl/ *adj* [usu attrib] **1** thuộc chiến thuật, sách lược: *a tactical advantage, error*: *một lợi thế, sai lầm chiến thuật.* **2** trù tính hoặc được trù tính khôn khéo; **mưu lược; tài tình**: *a tactical move*: *một nước đi tài tình* o *tactical voting*: *sự bỏ phiếu đầy mưu lược*, tức là không bỏ phiếu cho ứng cử viên hoặc đảng mình ưa thích mà bỏ cho người hoặc đảng khác có thể sẽ đánh bại người hoặc đảng mà mình mong muốn sẽ thất bại. **3** (về vũ khí, ném bom, v.v.) dùng hoặc được tiến hành chống lại quân địch ở tầm ngắn: *tactical missiles*: *tên lửa chiến thuật.* Cf STRATEGIC. **tac.tic.ally** /-kli/ *adv*: *vote tactically*: *bỏ phiếu mưu lược.* **tac.ti.cian** /tæk'tiʃn/ *n* người giỏi về chiến thuật; **nhà chiến thuật**.

tact.ile /'tæktəil; *US* -təl/ *adj (fml)* thuộc hoặc dùng xúc giác: *a tactile reflex*: *một phản xạ xúc giác* o *tactile organs*: *các cơ quan xúc giác.*

tad. /tæd/ *n (US infml)* **1** đứa trẻ nhỏ, nhất là con trai. **2** mẩu nhỏ; một ít; **một chút**: *just a tad more milk*: *thêm một tí chút sữa nữa thôi.*

tad.pole /'tædpəʊl/ *n* hình thái của

ếch hoặc cóc ở giai đoạn sống dưới nước, có mang và đuôi; **nòng nọc**.

taf.feta /'tæfitə/ *n* [U] vải bóng như lụa.

taff.rail /'tæfreil/ *n* lan can quanh đuôi tàu, thuyền.

Taffy /'tæfi/ *n (infml derog)* người xứ Wales.

taffy *(US)* = TOFFEE.

tag /tæg/ *n* **1** [C] mẩu kim loại hoặc nhựa bịt đầu sợi dây giày, v.v. **2** [C] thẻ buộc hoặc dán vào cái gì để nhận ra nó, cho biết giá của nó, v.v.: *put a name-tag on it*: *buộc cái thẻ ghi tên vào đó.* **3** [C] đầu hoặc chỗ lồi ra lỏng lẻo hoặc tả tơi, bù xù của cái gì, thí dụ chót đuôi (thú vật); túm lông (trên lưng cừu); mảnh vải buộc lòng thòng, v.v. **4.** [C] *(ngôn)* từ hoặc cụm từ thêm vào một câu để nhấn mạnh; **từ hoặc cụm từ điệp**, *that is* trong: *That's nice, that is*: *Thật là đẹp, thật là*: tức là một câu điệp dưới hình thức một câu hỏi, thí dụ: [attrib] *isn't it?, won't you?, aren't they?*: *đúng không?* **5** [C] cụm từ, tục ngữ hoặc lời trích dẫn được dùng luôn luôn; **câu nói sáo**: *Latin tags*: *những câu Latinh sáo.* **6** (cũng **tig**) [U] trò chơi trong đó một đứa trẻ đuổi các đứa khác và cố gắng chạm tay vào người một đứa; **trò chơi đuổi bắt.**

▷ **tag** *v* **(-gg-) 1** [Tn] buộc, dán, đính, khâu thẻ vào (cái gì). **2** (phr v) **tag along (after/behind/with sb)** đi theo sát; **bám sát gót; theo như hình với bóng; theo lẽo đẽo**: *children tagging along behind their mother*: *những đứa trẻ lẽo đẽo theo sau mẹ chúng* o *If you're going to the cinema, do you mind if I tag along (with you)?*: *Nếu các bạn đi xem chiếu bóng, tôi đi theo có được không?* **tag sth on (to sth)** thêm cái gì làm một khoản phụ; gắn, dán, buộc cái gì: *a postscript tagged on (to her letter) at the end*: *một tái bút thêm vào cuối thư.*

□ **'tag day** *(US)* = FLAG DAY (FLAG).

tail /teil/ *n* **1** [C] bộ phận chuyển động được ở cuối thân con chim, súc vật, cá hoặc rắn; **đuôi**: *Dogs wag their tails when they are pleased*: *Chó vẫy đuôi khi chúng vui mừng.* **2** [C] cái giống như cái đuôi về hình thù hoặc vị trí: *the tail of a comet, a kite, an aircraft, a procession*: *đuôi sao chổi, cái diều, máy bay, đám rước.* **3** [C] *(dated infml)* đít: *give sb a smack on the tail*: *phát vào đít ai.* **4** [C] *(infml)* người đi theo hoặc theo dõi ai (thường không để người này trông thấy): *put a tail on sb*: *cho người bám đuôi ai.* **5 tails** [pl] (cũng **'tail.coat** [C]) áo ngoài dài của đàn ông, vạt sau vuốt thon và xẻ đôi, mặc như lễ phục tại các đám cưới, v.v.; **áo đuôi tôm**. Cf MORNING COAT (MORNING). **6 tails** [pl] mặt của đồng tiền không có hình đầu người, ngửa lên khi chơi sấp ngửa; **mặt sấp**. Cf HEADS (HEAD[1] 5). **7** (idm) **have, etc one's tail between one's 'legs** *(infml)* bị bẽ mặt, chán nản hoặc thất bại; **thất bại hoàn toàn; chạy cúp đuôi. heads I win, tails you lose** ⇨ HEAD[1]. **heads or tails?** ⇨ HEAD[1]. **make head or tail of sth** ⇨ HEAD[1]. **on sb's 'tail** theo sát ai; bám sát gót ai; lẽo đẽo theo ai; **bám đuôi. a sting in the tail** ⇨ STING[1]. **the tail wagging the 'dog** tình huống trong đó một bộ phận nhỏ của cái gì điều khiển hoặc quyết định hướng đi của tổng thể. **turn 'tail** bỏ chạy khỏi một cuộc đánh nhau, v.v.; **chuồn mất; quay đít chạy mất**: *As soon as they saw us coming they turned tail and ran*: *Vừa trông thấy chúng tôi đến chúng nó quay đít chạy mất.*

▷ **tail** *v* **1** [Tn, Tn.pr] theo sát (ai) nhất là để xem người đó đi đâu, làm gì; **theo dõi; bám sát gót**: *He tailed the spy to his hotel*: *Nó bám theo tên gián điệp tới khách sạn của y.* **2** [Tn] ngắt cuống (trái cây, v.v.): *top and tail gooseberries*: *bấm ngọn và ngắt cuống quả lý gai.* **3** (phr v) **tail away; tail off** (a) nhỏ dần đi; ít đi; yếu đi, v.v.: *The number of tourists starts to tail off in October*: *Con số khách du lịch bắt đầu ít đi vào tháng mười.* o *The actor's voice tailed away as he forgot his lines*: *Giọng của diễn viên nhỏ dần đi khi anh ta quên lời thoại.* (b) (về nhận xét, v.v.) kết thúc không đi đến kết luận, bỏ lửng; **ấp úng**: *His feeble excuses soon tailed off (into silence)*: *Những lời bào chữa yếu ớt của nó chẳng bao lâu chấm dứt lấp lửng (và rơi vào im lặng).* (c) tụt lại đằng sau; tụt hậu. **-tailed** (tạo nên các *tt* ghép) có một cái đuôi kiểu được nói rõ: *long-tailed*: *có đuôi dài* o *curly-tailed*: *đuôi quăn.* **'tail.less** *adj* không có đuôi: *a tailless species*: *một loài không có đuôi.*

□ **'tailback** *n* hàng dài xe cộ nối đuôi nhau do bị ách tắc.

'tail-board *n* = TAIL-GATE.

'tailcoat *n* [C] = TAILS (TAIL 5).

,tail-'end *n* (usu *sing*) ~ **(of sth)** phần chót: *the tail-end of the concert*: *phần chót của buổi hòa nhạc* o *I only heard the tail-end of their conversation*: *Tôi chỉ nghe thấy đoạn chót của cuộc trò chuyện của họ.*

'tail-gate *n* cửa hoặc nắp ở phía sau một xe có động cơ, dùng để chất hàng hoặc dỡ hàng; **cửa hậu; ván hậu**. —*v* [I, Tn] *(US)* cho xe chạy quá sát đằng sau (một xe khác); **bám đuôi nhau.**

'tail-light (*US* **'tail-lamp**) *n* đèn đỏ ở đằng sau xe có động cơ, xe đạp, tàu hỏa, v.v.; **đèn hậu.**

'tailpiece *n* **1** (trong một cuốn sách, v.v.) hình trang trí in ở chỗ trống cuối một chương, v.v. **2** phần thêm vào cuối cái gì để kéo dài nó ra hoặc để cho nó hoàn chỉnh.

'tailpipe *n* ống xả khí của xe có động cơ.

'tailplane *n* bộ phận hoặc mặt nằm ngang của đuôi máy bay.

'tail-spin *n* cú bổ nhào theo đường xoắn ốc của máy bay, trong đó đuôi quay theo những đường vòng rộng hơn đầu.

'tail wind gió thổi từ phía sau một chiếc xe đang chạy, máy bay đang bay, v.v.; **gió xuôi**. Cf HEAD WIND (HEAD[1]).

tailor /'teilə(r)/ *n* người may quần áo cho nam giới, nhất các áo khoác, vét-tông, v.v., cho từng cá nhân khách hàng; **thợ may**: *go to the tailor to be measured for a suit*: *đến thợ may để đo may một bộ com-lê.*

▷ **tailor** *v* **1** [Tn esp passive] may (quần áo): *a well-tailored coat*: *một chiếc áo may khéo.* **2** [Tn.pr esp passive] ~ **sth for/to sb/sth** làm ra hoặc thích ứng cái gì cho một mục đích đặc biệt: *homes tailored to the needs of the elderly*: *những ngôi nhà được xây dựng thích hợp với nhu cầu của những người đứng tuổi.*

□ **,tailor-'made** *adj* **1** do thợ may làm ra; **may đo**: *a tailor-made suit*: *một bộ com-lê may đo.* **2** [esp pred] ~ **(for sb/sth)** *(fig)* hoàn toàn thích hợp: *He seems tailor-made for the job*: *Nó có vẻ hoàn toàn thích hợp với công việc này.*

taint /teint/ *n* [C, U] dấu vết của một phẩm chất xấu hoặc thối rữa hoặc nhiễm trùng: *a taint of insanity in the family*: *máu điên trong gia đình.* o *meat free from taint*: *thịt không có mùi; thịt còn tươi.*

▷ **taint** *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** làm hư hỏng, đổi bại, ô uế, bẩn, nhơ; thối; ươn, ôi, thiu: *tainted meat*: *thịt ôi; thịt thiu* o *His reputation was tainted by the scandal*: *Thanh danh của ông ta đã bị ô uế bởi vụ bê bối.*

taint.less *adj* không có vết nhơ; trong sạch.

take[1] /teik/ *v* (*pt* **took** /tʊk/, *pp* **taken** /'teikən/) **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.g, Dn.n, Dn.pr] ~ **sb/sth (with one)**; ~ **sth (to sb)** đem ai/cái gì hoặc đi với ai từ chỗ này tới một chỗ khác: *Don't forget to take your umbrella (with you) when*

you go: *Đừng quên mang ô (theo) khi đi.* o *It's your turn to take the dog for a walk*: *Đến lượt anh đưa con chó đi dạo.* o *She takes her children to school by car*: *Bà ta đưa các con đi học bằng ô tô.* o *(fig) Her energy and talent took her to the top of her profession*: *Nghị lực và tài năng đã đưa bà ta lên đỉnh cao của nghề nghiệp.* o *The accused was taken away in a police van*: *Bị cáo được đưa đi trong một chiếc xe của cảnh sát.* o *I'm taking the chidren swimming/for a swim later*: *Lát nữa tôi sẽ đưa trẻ con đi bơi.* o *She took him some flowers when she went to see him in hospital*: *Cô ta đem đến cho anh vài bông hoa khi cô đến thăm anh ở bệnh viện.* o *Take this glass of water (up) to your father/Take your father (up) this glass of water*: *Bưng cốc nước này lên cho bố con/Bưng lên cho bố con cốc nước này.* **2** [Tn, Tn.pr, Tn.p] cầm, nắm hoặc giữ (ai/cái gì) bằng bàn tay, cánh tay, v.v. hoặc bằng một dụng cụ: *I passed him the rope and he took it*: *Tôi đưa cho nó sợi dây thừng và nó cầm lấy.* o *take sb's hand/take sb by the hand*: *nắm tay ai* o *Would you mind taking the baby for a moment?*: *Chị giữ hộ đứa bé một lát được không?* o *Take three eggs and beat them gently*: *Lấy ba quả trứng, đánh nhẹ lên.* o *She took a cigarette from the packet*: *Cô ta rút từ bao thuốc ra một điếu.* o *He took her in his arms and kissed her*: *Anh ôm lấy cô ta (trong tay) và hôn cô.* o *He took a book (down) from the top shelf*: *Nó lấy một cuốn sách từ giá trên cùng xuống.* o *She opened the drawer and took out a pair of socks*: *Cô ta mở ngăn kéo lấy ra một đôi bít tất.* **3** (a) [Tn] lấy (cái gì) **ra** khỏi chỗ đứng của nó mà không được phép hoặc do nhầm lẫn: *Someone has taken my gloves*: *Ai đó đã lấy mất găng tay của tôi.* o *Who's taken my bicycle?*: *Ai đã lấy nhầm xe đạp của tôi?* o *Did the burglars take anything of value?*: *Bọn trộm có lấy đi cái gì có giá trị không?* (b) [Tn.pr] ~ **sth from sth** (thường không dùng trong các thời tiếp diễn) lấy đi hoặc giành được cái gì từ (một nơi hoặc nguồn đặc biệt); **lấy ra; rút ra**: *Part of her article is taken (straight) from my book on the subject*: *Một phần bài báo của bà ta là lấy (thẳng) từ cuốn sách của tôi viết về đề tài này.* o *Today's lesson is taken from the St Mark's Gospel*: *Bài học hôm nay là rút ra từ Kinh của Thánh Mác.* o *The machine takes its name from its inventor*: *Chiếc máy này lấy tên của người đã phát minh ra nó.* (c) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** (không dùng trong các thời tiếp diễn) trừ (một con số) của một con số khác: *If you take five from twelve, you're left with seven*: *Nếu lấy mười hai trừ đi năm, còn lại bảy.* **4** [Tn, Cn.n] (thường không dùng trong các thời tiếp diễn) chiếm; bắt hoặc đoạt được (cái gì): *take a fortress, garrison, town, etc*: *chiếm được một pháo đài, doanh trại, thị trấn, v.v.* o *The army took many prisoners*: *Quân đội bắt được nhiều tù binh.* o *He took my bishop with his queen*: *Nó ăn mất quân tượng của tôi bằng quân hậu của nó.* o *Our bull took first prize at the agricultural show*: *Con bò đực của chúng tôi đoạt giải nhất tại triển lãm nông nghiệp.* o *The enemy took him prisoner/He was taken prisoner by the enemy*: *Nó đã bị quân địch bắt làm tù binh.* **5** [Tn] (thường không dùng trong các thời tiếp diễn) chấp nhận hoặc nhận được (cái gì) : *I'd like you to take this bracelet as a gift*: *Tôi mong muốn cô nhận cho cái vòng tay này như một món quà tặng.* o *He took the blow on the chest*: *Nó nhận một quả đấm vào ngực.* o *Will you take £2000 for the car?*: *Ông có đồng ý lấy 2000 pao về chiếc ô tô này không?* tức là có muốn bán nó 2000 pao không. o *The shop took £50000 last week*: *Cửa hàng bán được 50000 pao tuần trước.* o *She was accused of taking bribes*: *Bà ta bị buộc tội là nhận hối lộ.* o *Does the hotel take traveller's cheques?*: *Khách sạn có nhận séc du lịch không?* o *I'll take the (telephone) call in my office*: *Tôi sẽ nghe điện thoại trong văn phòng của tôi.* o *Why should I take the blame for somebody else's mistakes?*: *Tại sao tôi lại phải hứng chịu khiển trách vì lỗi lầm của một người nào khác?* o *If you take my advice, you'll have nothing more to do with him*: *Nếu anh nghe lời khuyên của tôi, anh sẽ không dính dáng gì với nó nữa.* o *I take your point, but my views on the matter remain the same*: *Tôi chấp nhận anh nói có lý, nhưng quan điểm của tôi về vấn đề này vẫn không thay đổi.* o *The workers would never agree to take a cut in wages*: *Công nhân sẽ không bao giờ chấp nhận một sự cắt giảm tiền lương.* **6** [Tn] (thường không dùng trong các thời tiếp diễn) nhận (ai) làm khách hàng, bệnh nhân, người thuê, v.v.: *She takes paying guests*: *Bà ta nhận trả tiền cho khách.* o *Dr Brown takes some private patients*: *Bác sĩ Brown nhận vài bệnh nhân riêng.* o *The school doesn't take girls*: *Trường này không nhận con gái.* **7** [Tn] (không dùng trong các thời tiếp diễn) có đủ không gian cho (ai/cái gì); đựng hoặc chứa được: *This bus takes 60 passengers*: *Xe buýt này chở được 60 hành khách.* o *The tank takes 12 gallons*: *Bể này chứa được 12 galông.* o *I don't think the shelf will take any more books*: *Tôi cho rằng giá không chứa thêm được sách nữa.* **8** [Tn] (thường không dùng trong các thời tiếp diễn) có thể chịu đựng được (cái gì); chịu đựng: *She can't take criticism/being criticized*: *Cô ta không chịu được chỉ trích.* o *He can take a joke*: *Nó có thể chịu được sự đùa bỡn.* o *I don't think I can take much more of your nagging*: *Tôi không nghĩ rằng tôi có thể chịu thêm được nữa sự mè nheo của cô.* o *I'm not taking any more of your insults!*: *Tôi sẽ không để cho anh chửi bới thêm nữa.* o *I find his political views a little hard to take*: *Tôi thấy các quan điểm chính trị của ông ta hơi khó chấp nhận.* **9** [Tn] (thường có một *pt* đi theo hoặc dùng trong các câu hỏi sau *how*) phản ứng với (ai/cái gì) theo cách được nói rõ: *She knows how to take him/his teasing*: *Cô ta biết nên phản ứng anh ta/sự chòng ghẹo của anh ta như thế nào.* o *'How did he take the news of her death?' 'He took it badly'*: *'Anh ta phản ứng với tin cô ta chết như thế nào?' 'Anh ta rất đau buồn'.* o *Police are taking the terrorists threats of a bombing campaign very seriously indeed*: *Cảnh sát thật sự coi những lời đe dọa của bọn khủng bố về một chiến dịch đánh bom là rất nghiêm trọng.* o *You take things too seriously; try to enjoy life a bit more!*: *Anh nhìn nhận mọi chuyện quá nghiêm trọng; hãy cố gắng yêu đời hơn một chút!* **10** [Cn.n/a, Cn.t] ~ **sth as sth** (không dùng trong các thời tiếp diễn) hiểu hoặc giải thích cái gì theo một cách riêng biệt: *She took what he said as a compliment*: *Cô ta hiểu những điều anh ấy nói như là một lời khen.* o *What did you take his comments to mean?*: *Anh hiểu những bình luận của ông ta là có ý nghĩa gì?* o *How am I supposed to take that remark?*: *Tôi phải hiểu nhận xét này như thế nào đây?* **11** [Tn.pr, Cn.t] ~ **sb/sth for sb/sth** (không dùng trong các thời tiếp diễn) giả dụ, cho rằng hoặc coi ai/cái gì là ai/cái gì: *Even the experts took the painting for a genuine Van Gogh*: *Ngay các chuyên gia cũng cho bức tranh này là đích thực của Van Gogh. Do you take me for a fool?*: *Anh cho tôi là một thằng ngốc sao?* o *I took you to be an honest man*: *Tôi đã xem anh như là một con người trung thực.* **12** [Tn] (không dùng trong các thời tiếp diễn) hiểu (cái gì): *I don't think she took my meaning*: *Tôi không nghĩ rằng bà ta hiểu ý tôi muốn nói.* **13** [Tn] thuê (một ngôi nhà, v.v.): *We're taking a cottage in Devon for a month*: *Chúng tôi thuê một ngôi

nhà riêng ở nông thôn vùng Devon trong một tháng. o ***He took lodgings in the East End of London***: *Nó thuê nhà trọ ở East End của London.* **14** [Tn] chọn hoặc mua (cái gì): ***I'll take the grey trousers, please***: *Tôi muốn mua cái quần màu xám.* **15** [Tn] mua (cái gì, nhất là báo) đều đặn; **mua dài hạn**: ***She takes 'The Guardian'***: *Bà ta mua dài hạn tờ 'The Guardian'.* **16** [Tn] ăn hoặc uống (cái gì); tiêu dùng: ***Do you take sugar?***: *Ông có dùng đường (vào trà hoặc cà phê) không?* o ***The doctor has given her some pills to take for her cough***: *Bác sĩ đã cho bà ta vài viên thuốc để uống chữa ho.* o ***He takes drugs***: *Nó xài (nghiện) ma túy.* o ***Have you ever taken cocaine?***: *Anh có bao giờ dùng côcain không?* **17** [Tn no passive, Tg, Cn.n] (thường với *it*) cần hoặc đòi hỏi (thời gian, phẩm chất, người hoặc hành động được nói rõ): ***The journey from London to Oxford takes about an hour and a half***: *Đi từ London đến Oxford mất khoảng một giờ rưỡi.* o ***That cut is taking a long time to heal***: *Vết đứt này phải lâu mới lành được.* o ***It'll take time for her to recover from the illness***: *Cô ấy sẽ cần một thời gian dài mới phục hồi được sau khi khỏi bệnh.* o ***It takes stamina to run a marathon***: *Cần phải có sức chịu đựng bền bỉ mới chạy maratông được.* o ***It would take a strong man to lift that weight***: *Phải một người khỏe mới nâng được trọng lượng này.* o *(infml)* ***She didn't take much persuading***: *Không cần phải thuyết phục cô ta nhiều,* tức là cô ta có thể dễ dàng được thuyết phục. o ***Shifting that wardrobe must have taken some doing!***: *Di chuyển cái tủ áo này là vất vả đấy!* o ***It took her three hours to mend her bicycle/It took three hours for her to mend her bicycle***: *Cô ta mất ba tiếng đồng hồ để sửa cái xe đạp của mình.* **18** [Tn no passive] (không dùng trong các thời tiếp diễn) đi, mặc v.v. (một cỡ giày hoặc quần áo; riêng): ***What size shoes do you take?***: *Ông đi giày số bao nhiêu?* o ***He takes a 42-inch chest***: *Ông ta mặc áo ngực cỡ 42 insơ.* **19** [Tn] (không dùng trong các thời tiếp diễn) (về một động từ, v.v.) có hoặc đòi hỏi (cái gì) làm một phần của một cấu trúc ngữ pháp: ***The verb 'eat' takes a direct object***: *Động từ 'eat' có bổ ngữ trực tiếp.* **20** [Tn] làm (một cuộc sát hạch, thử nghiệm, v.v.) để giành một trình độ chuyên môn, một tư cách, một tiêu chuẩn: ***She takes her finals next summer***: *Cô ấy thi tốt nghiệp vào mùa hè tới.* o ***When are you taking your driving test?***: *Bao giờ anh đi thi lấy bằng lái xe?* **21** [Tn] được cấp hoặc nhận được (một văn bằng): ***She took a first in English at Leeds***: *Cô ta được cấp bằng loại ưu về tiếng Anh ở Leeds.* **22** [Tn] học (một môn học ở trường): ***She plans to take a course in applied linguistics***: *Cô ta dự tính sẽ học một lớp ngôn ngữ học ứng dụng.* **23** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** dạy học hoặc hướng dẫn ai (về một đề tài riêng); dạy ai: ***Mrs Biggs is ill and will be unable to take you today***: *Cô Biggs ốm và hôm nay không thể đến dạy các anh được.* o ***Who takes you for French?***: *Ai dạy các anh tiếng Pháp.* **24** [Tn] tìm ra và ghi lại (cái gì); ghi (cái gì): ***The policeman took my name and address***: *Viên cảnh sát ghi tên và địa chỉ của tôi.* o ***Did you take notes at the lecture?***: *Anh có ghi chép tại buổi thuyết trình không?* o ***She hates taking letters***: *Bà ta không thích ghi lại các thư từ.* **25** [Tn] thử nghiệm hoặc đo lường (cái gì): ***take sb's pulse/temperature/blood pressure***: *bắt mạch ai/lấy nhiệt độ của ai/đo huyết áp của ai.* o ***The tailor took my measurements for a new suit***: *Người thợ may đo người tôi để cắt một bộ com-lê mới.* **26** [Tn] dùng (cái gì) làm phương tiện vận chuyển, đi bằng (cái gì): ***take the coach, plane, train, etc***: *đi xe ca loại sang, máy bay, tàu hỏa, v.v.* o ***take a taxi***: *đi tắc-xi* o ***'How do you get to work?' 'I take the bus'***: *'Anh đi làm bằng phương tiện gì?' 'Tôi đi xe buýt'.* **27** [Tn] dùng (đường cái, đường nhỏ, v.v.) làm đường đi đến một địa điểm: ***I usually take the M6 when I go to Scotland***: *Tôi thường đi đường M6 khi đi tới Scotland.* o ***Take the second turning/road on the right after the station***: *Rẽ vào đường rẽ thứ hai ở bên phải sau khi qua nhà ga.* **28** [Tn] (thường theo sau là một *pht;* không dùng trong các thời tiếp diễn) vượt qua hoặc đi quanh (cái gì): ***The horse took the first fence beautifully***: *Con ngựa vượt qua hàng rào thứ nhất rất đẹp.* o ***You took that corner much too fast***: *Anh quẹo qua góc phố đó quá nhanh.* **29** [Tn] (không dùng trong các thời tiếp diễn) giữ hoặc có một (quan điểm, thái độ, v.v.): ***He takes the view that people should be responsible for their own actions***: *Ông ta có quan điểm cho rằng người ta phải chịu trách nhiệm về những hành động của chính mình.* o ***The government is taking a tough line on drug abuse***: *Chính phủ đang áp dụng một đường lối cứng rắn đối với việc lạm dụng ma túy.* **30** [Tn] (thường ở lối mệnh lệnh) coi (ai/cái gì) như một tấm gương, một thí dụ: ***A lot of women manage to bring up families and go out to work at the same time — take Angela, for example***: *Nhiều phụ nữ đã tìm được cách vừa nuôi dạy con cái vừa đồng thời đi làm — hãy lấy Angela làm thí dụ, chẳng hạn.* **31** [Tn] (không dùng trong các thời tiếp diễn) ngồi xuống hoặc ngồi (trên ghế, v.v.): ***take a chair, seat, stool, etc***: *ngồi xuống ghế, ngồi xuống, ngồi lên cái ghế đẩu, v.v.* **32** [Tn] chụp ảnh (ai/cái gì): ***take a photograph/picture/snapshot of sb/sth***: *chụp ảnh/chụp nhanh ai/cái gì* o ***have one's picture taken***: *để cho ai chụp ảnh mình.* **33** [Tn] làm lễ tại (cái gì); điều khiển: ***Mr Perkins will take the evening service***: *Ông Perkins sẽ điều khiển buổi lễ chiều.* **34** [I] (nhất là về thuốc bệnh hoặc thuốc nhuộm) có được kết quả mong muốn; **có hiệu lực**: ***The inoculation did not take***: *Sự tiêm chủng này không có hiệu lực.* o ***The dye won't take in cold water***: *Thuốc nhuộm sẽ không bắt màu trong nước lạnh.* **35** [I, Tn] (về cá) cắn (lưỡi câu): ***The fish don't seem to be taking today***: *Hôm nay cá hình như không cắn câu.* o *(fig)* ***take a bait***: *cắn câu,* tức là bị mắc mưu, bị lừa. **36** [Tn] (về một người đàn ông) có quan hệ tình dục với (một phụ nữ); **giao cấu; làm tình**: ***He took her on the sofa***: *Ông ta làm tình với bà ta trên xôpha.* **37** [Tn] (dùng với các *dt* để cho thấy hành động được nói rõ đang được tiến hành hoặc thực hiện): ***take a break, a holiday, a rest, etc***: *nghỉ giải lao, đi nghỉ, nghỉ ngơi, v.v.* o ***take a bath, a shower, a wash, etc***: *tắm rửa, tắm hương sen, giặt giũ, v.v.* o ***take a look, a walk, a deep breath***: *nhìn, đi dạo, hít một hơi dài.* **38** (idm) **take sb/sth as he/it comes** chấp nhận hoặc châm chước ai/cái gì không mong muốn nó khác đi: ***She takes life as it comes***: *Cuộc sống thế nào cô ta chấp nhận nó thư thế ấy.* **take it (that...)** cho rằng hoặc giả định rằng...: ***I take it you won't be coming to Sophie's party***: *Tôi cho rằng anh sẽ không đến dự cuộc liên hoan của Sophie.* o ***Are we to take it that you refuse to co-operate?***: *Liệu chúng tôi có phải cho rằng ông từ chối không hợp tác chăng?* **take it from me (that...)** *(infml)* anh có thể hoàn toàn tin tôi (khi tôi nói): ***Take it from me — he'll be managing director of this company by the time he's 30***: *Anh cứ tin tôi đi — anh ta sẽ trở thành giám đốc quản lý công ty này khi anh ta 30 tuổi.* **take it on/upon oneself to do sth** quyết định làm cái gì không xin phép: ***You can't take it upon yourself to make important decisions like that***: *Anh không thể tự ý đưa ra những quyết định quan trọng như thế này mà không hỏi ai.* **take it/a lot out of sb** làm cho ai mệt mỏi về thể xác hoặc tinh thần: ***Her job takes a lot out of her***: *Công việc của bà ta làm bà ta rất mệt.* **take some/a lot of**

doing *(infml)* rất khó làm: *Did you move all this furniture on your own? That must have taken some doing!*: *Anh tự mình dọn tất cả chỗ đồ đạc này đấy à? Chắc là vất vả lắm!* **you can/can't take sb anywhere** có thể/không thể tin được rằng người cụ thể nào đó sẽ ứng xử tốt trong mọi tình huống: *His manners are appalling — you can't take him anywhere!*: *Cung cách cư xử của nó thật là kinh khủng — không thể tin hắn bất cứ trong tình huống nào!* Về các thành ngữ khác có **take** xem các từ mục *dt, tt* v.v., thí dụ **take the biscuit** ⇨ BISCUIT; **take sb unawares** ⇨ UNAWARES.)

39 (phr v) **take sb aback** (esp passive) làm cho ai sửng sốt hoặc ngạc nhiên: *I was taken aback by his rudeness!*: *Tôi sửng sốt vì thái độ khiếm nhã của nó!* **take after sb** (no passive) giống (mẹ hoặc bố) về bề ngoài hoặc tính nết: *Your daughter doesn't take after you at all*: *Con gái anh chẳng giống anh tí nào.*

take against sb/sth bắt đầu ghét ai/cái gì: *Why have you suddenly taken against her?*: *Tại sao bỗng dưng anh lại ghét cô ta?*

take sb/sth apart *(infml)* (a) (trong thể thao) thắng ai dễ dàng: *Becker took Connors apart in the third set*: *Becker đã thắng Connors dễ dàng ở xét thứ ba.* o *We were simply taken apart by the opposition*: *Chỉ có điều là chúng ta đã bị phe đối lập đánh bại dễ dàng.* (b) chỉ trích ai/cái gì gay gắt: *Her second novel was taken apart by the critics*: *Cuốn tiểu thuyết thứ hai của bà ta đã bị các nhà phê bình chỉ trích gay gắt.* **take sth apart** tháo (nhất là máy) thành những bộ phận rời; tháo dỡ cái gì: *Let's take the radio apart and see what's wrong with it*: *Chúng ta hãy tháo rời cái radiô ra xem nó hỏng cái gì.*

take sth away (a) (UD **take sth out**) mua (một món thức ăn chín) tại hiệu ăn để đem đi hoặc ăn ở nhà: *Two chicken curries and rice to take away, please*: *Cho mua hai cơm gà cà-ri đem về.* (b) làm mất đi (một cảm giác, cảm xúc, v.v.): *The doctor has given her some tablets to take away the pain*: *Bác sĩ đã cho cô ta vài viên thuốc để cho hết đau.* o *Nothing can take away the anguish of losing a child*: *Không gì có thể làm nguôi được nỗi đau đớn mất con.* o *Anxiety has taken away his appetite*: *Sự lo âu đã làm nó ăn mất ngon.* **take sb/sth away (from sb/sth)** lấy ai/cái gì (khỏi ai/cái gì): *What takes you away so early?*: *Sao anh bỏ đi sớm thế?* o *These books must not be taken away from the library*: *Những sách này không được đem ra khỏi thư viện.* o *The child was taken away from its parents on the recommendation of social workers*: *Theo đề nghị của những người công tác xã hội, đứa bé đã được tách rời khỏi bố mẹ nó.* **take sth away (from sth)** trừ (một số) (ở số khác): *If you take four away from ten, that leaves six/Ten take away four is/leaves six*: *Mười trừ đi bốn, còn lại sáu.* **take away from sth** làm yếu đi, ít đi hoặc giảm tác dụng hoặc giá trị của cái gì; làm giảm giá trị của cái gì: *The scandal took away greatly from his public image*: *Vụ bê bối đã làm lu mờ hình ảnh của ông ta trong công chúng rất nhiều.*

take sth back (a) (về một cửa hàng) đồng ý nhận lại (hàng đã mua ở đó trước đây): *We only take goods back if customers can produce the receipt*: *Chúng tôi chỉ nhận lại hàng đã bán nếu khách hàng có biên lai.* (b) thừa nhận điều mình nói là sai hoặc lẽ ra không nên nói; rút lui hoặc rút lại cái gì: *I take back what I said (about you being selfish)*: *Tôi rút lại điều tôi đã nói (rằng anh ích kỷ).* **take sb back (to...)** làm cho ý nghĩ của ai quay trở về quá khứ: *The smell of seaweed took him back to his childhood*: *Mùi rong biển đưa anh ta trở lại thời thơ ấu.* o *Hearing those old songs takes me back a bit*: *Nghe những bài hát cổ này làm tôi phần nào nhớ lại thời xưa.*

take sb before sth/sb gọi ai ra trước tòa án, trước người có quyền lực, v.v., để giải thích hành động của người đó hoặc để bị trừng phạt: *He was taken before the headmaster and made to confess*: *Nó đã bị gọi đến trước ông hiệu trưởng và buộc phải thú tội.*

take sth down (a) lấy cái gì từ trên cao xuống; **tháo xuống; hạ xuống**: *Will you help me take the curtains down?*: *Anh làm ơn giúp tôi tháo những cái rèm này xuống được không?* (b) kéo thấp (quần) nhưng không cởi hẳn ra; **tụt**: *take down one's skirt, trousers, underpants, etc*: *tụt váy, quần, quần lót, v.v.* (c) tháo dỡ (một cấu trúc) thành những bộ phận rời; dỡ cái gì: *take down a tent, gate, fence*: *tháo dỡ lều, cổng, hàng rào.* o *Workmen arrived to take down the scaffolding*: *Công nhân đến để tháo dỡ giàn.* (d) ghi chép để làm biên bản: *The reporters took down the speech*: *Các phóng viên ghi lại bài diễn văn.* o *Anything you say may be taken down and used as evidence against you*: *Bất cứ điều gì anh nói đều có thể được ghi lại và dùng làm bằng chứng chống lại anh.*

take sb in (a) cho ai ở lại trong nhà mình, đôi khi lấy tiền; **cho ở trọ**: *She takes in lodgers*: *Bà ta nhận khách trọ.* o *He was homeless, so we took him in*: *Nó không có gia đình cho nên chúng tôi đã nhận nuôi nó.* (b) (thường dang bị động) đánh lừa, lừa gạt hoặc lừa phỉnh ai; **cho ai vào trong/vào bẫy**: *She took me in completely with her story*: *Cô ta đã hoàn toàn lừa gạt tôi với câu chuyện của cô ta.* o *You won't take me in that easily!*: *Anh không thể lừa được tôi dễ thế đâu!* o *Don't be taken in by his charming manner; he's completely ruthless*: *Đừng có mắc lừa thái độ cư xử dễ thương của nó — nó là một thằng hết sức tàn nhẫn.* **take sth in** (a) hấp thụ cái gì vào trong người bằng cách hít thở hoặc nuốt: *Fish take in oxygen through their gills*: *Cá hít ôxy qua mang của chúng.* (b) thu nhỏ hoặc hẹp lại (một quần, áo): *This dress needs to be taken in at the waist*: *Cái áo này cần khâu hẹp lại ở eo.* (c) nhận công việc về nhà làm lấy tiền: *She supplements her pension by taking in washing*: *Bà ta nhận quần áo về giặt giũ ở nhà để thêm tiền vào lương hưu.* (d) bao gồm hoặc gồm có cái gì: *The United Kingdom takes in England, Wales, Scotland and Northern Ireland*: *Vương quốc Anh gồm có Anh, xứ Wales, Scotland và Bắc Ireland.* o *The tour took in six European capitals*: *Cuộc du lịch đi qua sáu thủ đô châu Âu.* o *Her lecture took in all the recent developments in the subject*: *Bài thuyết trình của bà ta bao quát tất cả các diễn biến mới nhất về vấn đề này.* (e) đi xem hoặc đi thăm (phim, bảo tàng, v.v.) khi ta ở một nơi nào đó vì một mục đích khác: *I generally try to take in a show when I'm in New York on business*: *Nói chung tôi thường tranh thủ đi xem phim khi tôi đến New York công tác.* (f) ghi nhận cái gì bằng mắt; quan sát: *He took in every detail of her appearance*: *Nó ghi nhận mọi chi tiết bề ngoài của cô ta.* o *He took in the scene at a glance*: *Nó liếc mắt quan sát cảnh tượng.* o *The children took in the spectacle open-mouthed*: *Bọn trẻ há hốc mồm xem buổi trình diễn.* (g) hiểu hoặc tiếp thụ cái gì nghe thấy hoặc đọc được: *I hope you're taking in what I'm saying*: *Tôi hy vọng anh hiểu những gì tôi đang nói.* o *Half-way through the chapter I realized I hadn't taken anything in*: *Đọc được nửa chương thì tôi nhận ra rằng tôi đã chẳng hiểu gì cả.*

take off (a) (về một máy bay, máy bay lên thẳng, v.v.) rời mặt đất và bắt đầu bay; **cất cánh**: *The plane took off despite the fog*: *Mặc dầu sương mù, máy bay vẫn cất cánh.* (b) *(infml)* ra đi vội vã hoặc đột ngột: *He took off for the station at a run*: *Anh ta vội vã chạy ra ga.* o *When he saw the police coming he took off in the opposite direction*:

Khi trông thấy cảnh sát đến, nó đã đột ngột bỏ chạy theo hướng ngược lại. (c) *(infml)* (về một ý kiến, sản phẩm, v.v.) bỗng trở nên nổi tiếng hoặc được ưa chuộng; (về hàng bán) tăng lên rất nhanh: ***The new dictionary has really taken off***: *Cuốn từ điển mới đã thật sự được mọi người ưa thích.* o ***Sales of home computers have taken off in recent years***: *Những năm gần đây, số máy tính gia đình bán được đã tăng lên rất nhanh.* **take oneself off (to...)** *(infml)* rời khỏi một nơi (để tới một nơi được nói rõ): ***It's time I took myself off***: *Đã đến lúc tôi phải ra về rồi.* ***She's taken herself off to the country for a quiet weekend***: *Bà ta đã đi về nông thôn để có một ngày nghỉ cuối tuần yên tĩnh.* **take sb off** bắt chước hoặc nhại ai một cách buồn cười hoặc châm biếm: ***She takes off the Prime Minister to perfection***: *Cô ta nhại bà thủ tướng rất giỏi.* **take sth off** (a) bỏ (mũ), cởi (quần áo) v.v.: ***take off one's coat, hat, shoes, skirt, trousers, etc***: *cởi áo, bỏ mũ ra, cởi giầy, cởi váy, cởi quần, v.v.* o ***I wish you'd take off that beard!***: *Tôi muốn anh cạo bỏ cái bộ râu ấy đi.* (b) làm mất đi (một bộ phận của thân thể): ***His leg had to be taken off above the knee***: *Chân anh ta cụt đến trên đầu gối.* (c) không còn diễn nữa (một vở kịch, v.v.); rút lại: ***The show had to be taken off because of poor audiences***: *Cuộc trình diễn đã phải rút bỏ vì khán giả quá ít.* (d) (thường dạng bị động) bỏ hoặc rút lại (một xe buýt, đoàn tàu, v.v.) không cho chạy nữa: ***The 7 am express to Bristol will be taken off next month***: *Chuyến tàu tốc hành 7 giờ sáng đi Bristol sang tháng sau sẽ bãi bỏ.* (e) có (thời gian được nói rõ) để đi nghỉ hoặc nghỉ giải lao: ***take the day/morning/afternoon off***: *nghỉ làm việc ngày hôm nay/sáng/chiều.* o ***I'm taking next week off (work)***: *Tuần sau tôi nghỉ (làm việc).* **take sb off (sth)** (a) cứu ai khỏi (một chiếc tàu): ***The crew were taken off (the wrecked vessel) by helicopter***: *Đoàn thủy thủ được máy bay lên thẳng cứu (khỏi chiếc tàu bị đắm).* (b) (thường dạng bị động) bãi bỏ (chức vụ, địa vị, v.v.) của ai: ***The officer leading the inquiry has been taken off the case***: *Viên chức cầm đầu cuộc điều tra đã bị bãi nhiệm.* **take sth off (sth)** (a) gạt bỏ hoặc tách rời cái gì khỏi (một bề mặt hoặc một cạnh): ***Would you mind taking your foot off my hand?***: *Ông làm ơn nhấc chân ra khỏi bàn tay tôi được không?* o ***take the lid off a jar***: *nhấc nắp ra khỏi cái lọ.* o ***The heat has taken the paint off the doors***: *Hơi nóng đã làm bong sơn các cửa.* (b) loại bỏ (một món) ra khỏi thực đơn: ***The mixed grill has been taken off (the menu)***: *Món thịt nướng thập cẩm đã bị bỏ ra khỏi thực đơn.* **take sth off sth** (a) bớt, giảm (một số tiền): ***take 10 pence a gallon off the price of petrol***: *bớt giá mỗi galông ét-xăng 10 penni.* (b) làm cho (một sản phẩm) không còn bán nữa: ***Doctors recommended that the drug should be taken off the market***: *Các bác sĩ kiến nghị rằng thứ thuốc đó cần phải cấm bán ở thị trường.*

take on (a) *(infml)* trở nên mốt hoặc được ưa chuộng: ***The idea never really took on***: *Ý kiến đó thật ra chưa bao giờ được ưa chuộng.* (b) (dùng với một *pht*) *(dated infml)* trở nên choáng váng hoặc xúc động mạnh: ***Don't take on so!***: *Đừng hoảng lên thế!* **take on sth** (không có dạng bị động) bắt đầu có (một phẩm chất, vẻ, v.v., riêng biệt); làm ra vẻ gì: ***He's taken on some irritating mannerisms***: *Nó đã bắt đầu có một vài thói kiểu cách rất bực mình.* o ***The chameleon can take on the colours of its background***: *Con tắc kè hoa có thể đổi màu theo khung cảnh.* o ***Her eyes took on a hurt expression***: *Cặp mắt cô ta hiện lên vẻ đau đớn.* **take sb on** (a) dùng ai; thuê ai; mướn: ***take on new staff***: *tuyển nhân viên mới.* o ***She was taken on as a graduate trainee***: *Cô ta được nhận vào làm như một thực tập sinh.* (b) nhận ai làm đối thủ trong một trò chơi: ***take sb on at snooker, squash, tennis, etc***: *nhận đấu bi-a, bóng quần, quần vợt, v.v. với ai.* o ***Ajax will take on Juventus in this year's European Cup Final***: *Ajax sẽ đấu với Juventus ở chung kết Cúp châu Âu năm nay.* **take sb/sth on** (về xe buýt, máy bay, tàu thủy, v.v.) để cho ai/cái gì vào; nhận ai/cái gì lên tàu; **lấy**: ***The bus stopped to take on more passengers***: *Xe buýt dừng lại để lấy thêm hành khách.* o ***The ship took on more fuel at Freetown***: *Tàu thủy lấy thêm nhiên liệu ở Freetown.* **take sth on** quyết định làm cái gì; nhận làm cái gì: ***take on extra work***: *nhận một việc làm thêm.* o ***She took on greater responsibilities when she was promoted***: *Khi được đề bạt bà ta đảm nhiệm những trách nhiệm lớn hơn.* o ***Don't take on more than you can cope with***: *Đừng nhận công việc quá sức anh có thể đảm đương được.*

take sb out đưa ai hoặc đi cùng với ai đến rạp hát, hiệu ăn, v.v.: ***Have you taken her out yet?***: *Anh đã đưa cô ta đi chơi đâu chưa?* o ***He took his wife out to dinner/for a meal on her birthday***: *Ông ta đưa vợ đi ăn hiệu nhân ngày sinh nhật của bà ấy.* **take sb/sth out** *(infml)* giết ai hoặc phá hủy cái gì; làm ai/cái gì không hoạt động được nữa: ***Enemy missiles took out two of our fighters***: *Tên lửa địch đã loại hai máy bay chiến đấu của chúng ta.* **take sth out** (a) *(US)* = TAKE STH AWAY. (b) cắt bỏ hoặc lấy ra (một phần của thân thể): ***She's gone into hospital to have her appendix taken out***: *Cô ta đã vào bệnh viện để cắt ruột thừa.* o ***How many teeth did the dentist take out?***: *Nha sĩ đã nhổ bao nhiêu răng?* (c) có được, nhận được, được cấp (một tài liệu chính thức hoặc một dịch vụ): ***take out an insurance policy, a mortgage, a patent***: *nhận được một hợp đồng bảo hiểm, một văn tự cầm cố, một bằng sáng chế.* **take sth out (against sb)** phát (một văn thư yêu cầu ai ra trước tòa án): ***The police have taken out a summons against the drivers of both cars involved in the accident***: *Cảnh sát đã phát giấy gọi các người lái của cả hai xe dính líu vào vụ tai nạn.* **take sth out (of sth)** (a) lấy cái gì ra khỏi cái gì; **rút**: ***Take your hands out of your pockets***: *Hãy rút hai tay ra khỏi túi áo.* (b) rút (tiền) ở một tài khoản ngân hàng: ***How much do you need to take out (of the bank)?***: *Ông cần rút (ở ngân hàng) bao nhiêu?* (c) trừ (vào cái gì một khoản tiền): ***Monthly contributions to the pension scheme will be taken out of your salary***: *Những đóng góp hàng tháng vào lương hưu sẽ trừ vào tiền lương của anh.* (d) làm cho cái gì biến mất khỏi cái gì; **xóa sạch; tẩy sạch**: ***Cold water should take that stain out of your skirt***: *Nước lạnh sẽ làm mất đi vết bẩn kia khỏi váy của cô.* **take it/sth out on sb** cư xử một cách khó chịu đối với ai vì tức giận, thất vọng, v.v.: ***I know you've had a bad day — but there's no take it out on me***: *Tôi biết anh đã có một ngày tồi tệ — nhưng không cần phải trút cả lên đầu tôi!* o ***He took out his anger on the cat***: *Nó trút cơn giận lên con mèo,* thí dụ đá nó. **take sb out of himself** làm cho ai quên đi những nỗi phiền muộn và trở nên bớt lo lắng về bản thân, về những ý nghĩ, v.v., của mình: ***A holiday would help to take her out of herself***: *Một chuyến đi nghỉ có thể sẽ giúp cho cô ta được khuây khỏa.* **take (sth) over** giành quyền kiểm soát (một đất nước, chính đảng, v.v.): ***The army is/are threatening to take over if civil unrest continues***: *Quân đội đe dọa sẽ nắm quyền kiểm soát nếu tình trạng náo động trong dân chúng tiếp tục.* o ***Has the party been taken over by extremists?***: *Phải chăng đảng đã bị những người cực đoan nắm quyền kiểm soát?* **take sth over** giành quyền kiểm soát (một doanh nghiệp) nhất là bằng cách giành được sự ủng hộ của đa số cổ đông:

The firm has been taken over by an American conglomerate: *Công ty đã bị một tổ hợp Mỹ giành được quyền kiểm soát.* **take (sth) over (from sb)** nắm lấy quyền kiểm soát hoặc trách nhiệm về cái gì, nhất là thay thế một người nào khác; **kế tục; tiếp quản**: *Peter will take over as managing director when Bill retires*: *Peter sẽ lên làm giám đốc điều hành khi Bill về hưu.* o *When she fell ill her daughter took over the business from her*: *Khi bà ta ốm thì con gái bà thay mẹ điều khiển doanh nghiệp.* o *George is taking over the running of our American operation*: *George đang tiếp quản việc điều hành hoạt động của chúng ta ở Mỹ.* o *Would you like me to take over (the driving) for a while?*: *Ông có muốn tôi thay ông (lái xe) một lát không?* **take to...** đi xa tới (một nơi), nhất là để trốn một kẻ thù; ẩn náu vào (một nơi); **chạy trốn**: *take to the forest, woods, jungle, etc*: *trốn vào rừng, v.v.* o *The crew took to the lifeboats when the ship was torpedoed*: *Đoàn thủy thủ phải xuống xuồng cấp cứu khi chiếc tàu bị ngư lôi đánh chìm.* **take to sb/sth** ưa thích, ham thích ai/cái gì; phát triển khả năng về cái gì: *I didn't take to her husband at all*: *Tôi chẳng ưa chồng bà ta tí nào.* o *I took to her the moment I met her*: *Tôi có cảm tình với cô ta ngay từ lúc gặp cô ấy.* o *He hasn't taken to his new school*: *Nó không thích trường học mới.* **take to sth/doing sth** bắt đầu làm cái gì như một thói quen; **bắt đầu say mê; tập; nhiễm**: *take to smoking a pipe, sleeping late, going on solitary walks*: *bắt đầu có thói quen hút tẩu, ngủ muộn, đi dạo một mình.* o *She's taken to drink*: *Cô ta bắt đầu nghiện rượu.* o *He took to gardening in his retirement*: *Ông ta đâm ra ham thích làm vườn khi về hưu.*

take up tiếp tục: *This chapter takes up where the last one left off*: *Chương này tiếp tục ở chỗ chương trước dừng lại.* **take up sth** lấp đầy hoặc choán hết (không gian hoặc thời gian được nói rõ); **chiếm**: *This table takes up too much room*: *Cái bàn này chiếm mất quá nhiều chỗ.* o *Her time is fully taken up with writing*: *Công việc viết choán hết thời gian của bà ta.* **take sb up** (a) nhận ai làm người mình che chở; giúp ai: *The young soprano was taken up by a famous conductor*: *Cô ca sĩ trẻ tuổi giọng nữ cao được một nhạc trưởng nổi tiếng bảo trợ.* (b) ngắt lời ai để phản đối hoặc chỉ trích: *She took me up sharply when I suggested that the job was only suitable for a man*: *Cô ta đã xẵng giọng ngắt lời tôi khi tôi gợi ý rằng việc này chỉ thích hợp với nam giới.* **take sth up** (a) nâng cái gì lên; cầm lên; mang lên; nhặt: *take up one's pen*: *cầm bút lên*, tức là để viết. o *The carpets had to be taken up when the house was rewired*: *Khi mắc lại dây điện cho ngôi nhà, người ta đã phải nhấc các tấm thảm đi.* (b) thấm, hút (một chất lỏng): *Blotting-paper takes up ink*: *Giấy thấm hút mực.* (c) làm cho (quần áo, rèm, v.v.) ngắn đi: *This skirt will need taking up*: *Cái váy này cần phải cắt ngắn đi.* (d) làm cái gì như một thích thú riêng hoặc tiêu khiển: *take up gardening, golf, yoga*: *Ham thích làm vườn, đánh gôn, tập yoga.* o *She has taken up the oboe*: *Cô ta bắt đầu học thổi kèn ôboa.* (e) bắt đầu cái gì, nhất là một việc làm: *She has taken up a job as a teacher*: *Cô ta đã nhận làm giáo viên.* o *She takes up her duties/responsibilities next week*: *Bà ta sẽ nhận nhiệm vụ/trách nhiệm tuần sau.* (f) cộng thêm tiếng nói của mình vào cái gì; tham gia vào cái gì: *The whole crowd took up the cry: 'Long live the King!'*: *Toàn thể đám đông đồng thanh hô lớn 'Nhà vua muôn năm!'* o *take up a chorus, refrain, song, etc*: *cùng nhau đồng ca, hát điệp khúc, hát một bài hát v.v..* (g) tiếp tục (một chuyện) bị ai ngắt quãng hoặc bỏ dở: *She took up the narrative where John had left off*: *Cô ta kể tiếp câu chuyện từ chỗ John đã ngừng lại.* (h) chọn, áp dụng, đảm nhận (một thái độ, lập trường, v.v.): *Our troops took up defensive positions on high ground overlooking the river*: *Quân ta chọn những vị trí phòng thủ trên đất cao nhìn xuống dòng sông.* (i) nhận cái gì: *take up a challenge*: *nhận lời thách* o *She took up his offer of a drink*: *Cô ta nhận lời uống một ly rượu anh ấy mời.* (j) nêu lên cái gì để có thể thảo luận; **đề cập**: *I'd like to take up the point you raised earlier*: *Tôi muốn đề cập đến vấn đề mà ông đã nêu lên lúc nãy.* **take sb up (on sth)** chất vấn hoặc thách thức ai (về cái gì); tranh luận với ai (về cái gì): *I must take you up on that point*: *Tôi cần phải tranh luận với ông về điểm đó.* o *I'd like to take you up on what you said about unemployment*: *Tôi muốn chất vấn ông về những điều ông đã nói về nạn thất nghiệp.* **take up with sb** *(infml)* bắt đầu thân thiện hoặc giao du nhiều với ai (nhất là người khó chịu hoặc có tiếng tăm xấu): *She's taken up with an unemployed actor*: *Cô ta bắt đầu cặp bồ với một tay diễn viên thất nghiệp.* **take sb up on sth** *(infml)* nhận (lời thách, đánh cuộc, một đề nghị, v.v.) của ai: *'I bet I can run faster than you.' 'I'll take you up on that.'*: *'Tôi đánh cuộc là tôi chạy nhanh hơn anh'. 'Tôi nhận đánh cuộc ấy'.* o *Thanks for the invitation; we may take you up on it sometime*: *Cảm ơn anh đã có lời mời; chúng tôi sẽ có thể nhận lời anh một ngày nào đó.* **take sth up with sb** nói hoặc viết cho ai về cái gì; nêu cái gì với ai: *I'm thinking of taking the matter up with my MP*: *Tôi đang tính nêu vấn đề này với ông dân biểu của tôi.* **be taken up with sb/sth** thời gian hoặc sức lực bị choán mất nhiều bởi ai/cái gì: *She's very taken up with voluntary work at the moment*: *Bà ta lúc này bị thu hút vào công việc tự nguyện.*

be taken with sb/sth thấy ai/cái gì hấp dẫn hoặc lý thú: *We were all very taken with her*: *Tất cả chúng tôi đều rất thích cô ta.* o *I think he's rather taken with the idea*: *Tôi cho rằng ông ta có phần lý thú với ý kiến đó.*

□ **take-away** (*US* **take-out**) *adj* [attrib] (về thức ăn) mua ở cửa hàng ăn để đem đi ăn nơi khác; **mua mang về**: *a take-away hamburger, pizza, curry*: *thịt băm viên, món pida, món ca-ri, mua mang về.* —*n* 1 cửa hàng ăn bán thức ăn mang về: *I'm too tired to cook — let's get something from the Chinese take-away*: *Tôi mệt quá không muốn nấu nướng gì cả — ta hãy ra cửa hàng ăn Trung quốc bán thức ăn mang về mua cái gì (về ăn).* 2 bữa ăn mua ở một cửa hàng bán thức ăn mang về: *I fancy an Indian take-away*: *Tôi thích ăn một bữa kiểu Ấn Độ mua ở cửa hàng về.*

take-home pay tiền lương còn lại sau khi đã khấu trừ thuế, v.v.

take-off *n* 1 chỗ bàn chân rời khỏi đất khi nhảy; **chỗ giậm nhảy.** 2 (về máy bay) sự rời khỏi mặt đất bay lên; **sự cất cánh**: *a smooth take-off*: *sự cất cánh êm.* o *The crash occurred only three minutes after take-off*: *Tai nạn máy bay rơi xảy ra chỉ ba phút sau khi cất cánh.* 3 ~ (**of sb**) sự bắt chước ai một cách hài hước; **sự nhại**: *She does a brilliant take-off of the boss*: *Cô ta nhại ông chủ rất giỏi.*

take-over *n* 1 sự nắm quyền kiểm soát một công ty bằng cách mua đa số cổ phần của nó: [attrib] *a take-over bid*: *cuộc đấu thầu nắm quyền kiểm soát công ty.* 2 hành động nắm quyền kiểm soát một nước, v.v.: *a military take-over*: *cuộc đảo chính quân sự.*

take-up spool (ở máy chiếu phim, máy ghi âm, v.v.) ống để cuộn phim, băng ghi âm, v.v. sau khi dùng.

CÁCH DÙNG Cả **last** lẫn **take** đều liên quan đến thời gian. 1 **Take** chỉ ra cần một khoảng thời gian nào đó để hoàn thành một nhiệm vụ, một chuyến đi, v.v. **Take** phải được dùng với một từ ngữ về thời gian: *How long*

will the job take?: *Việc này làm mất bao lâu?* o *It takes a long time to get there*: *Muốn đến đó phải mất một thời gian dài.* o *It took (me) four hours to write the essay*: *Tôi mất bốn tiếng đồng hồ mới viết xong bài tiểu luận này.* o *I'll clear up — you take too long*: *Để tôi giải quyết — anh làm lâu quá.* **2** **Last** chỉ ra rằng một sự kiện sẽ tiếp diễn một thời gian hoặc có đủ cái gì đó cho mục đích cần thiết. Từ ngữ về thời gian không bắt buộc: *His illness has lasted a long time*: *Bệnh của nó đã kéo một thời gian dài.* o *I hope this fine weather lasts*: *Tôi hy vọng thời tiết đẹp này sẽ kéo dài.* o *Do you think that paint will last (out)?*: *Anh có cho rằng nước sơn này sẽ bền lâu không?* **3** chú ý sự khác nhau giữa: *It takes (me) ten minutes to smoke a cigarette*: *(Tôi) hút một điếu thuốc lá mất mười phút* và *A cigarette lasts (me) ten minutes*: *Một điếu thuốc lá kéo dài được mười phút.* **4** một chuyến đi có thể được xem như một nhiệm vụ hoặc một sự kiện: *The journey takes/lasts two hours*: *Chuyến đi mất/ kéo dài hai giờ.*

take[2] /teik/ *n* **1** (usu *sing*) **(a)** số lượng cá, thú, v.v. bắt được; **mẻ** (cá). **(b)** số tiền thu được hoặc nhận được, thí dụ do bán vé mà có. **2** (*điện ảnh*) cảnh của phim quay cùng một lần không dùng máy quay lại: *shoot the scene in a single take*: *quay cảnh đó trong một lần quay.*

taker /'teikə(r)/ *n* người nhận một đề nghị hoặc nhận đánh cuộc: *There's still some cake left — any takers?*: *Hãy còn lại một ít bánh ngọt — có ai muốn ăn không?* o *The bookies were offering odds of 3 to 1, but there were no takers*: *Dân cá cược chuyên nghiệp đánh một ăn ba nhưng chẳng có ai nhận cả.*

tak.ing /'teikiŋ/ *adj (dated)* hấp dẫn, duyên dáng.

▷ **tak.ings** *n* [pl] số tiền một cửa hàng, rạp hát, v.v., thu được từ bán hàng, bán vé, v.v.; **số thu**: *the day's takings*: *tiền thu được trong ngày.*

talc /tælk/ (cũng **tal.cum** /'tælkəm/) *n* [U] **1** khoáng vật mềm, mịn được nghiền thành bột để làm chất bôi trơn; **đá tan**. **2** bột tan.

□ **talcum powder** đá tan nghiền thành bột và thường hòa hương thơm để bôi vào da cho mịn và khô; **bột tan**.

tale /teil/ *n* **1** chuyện kể hoặc truyện: *fairy tales* truyện cổ tích. o *tales of adventure*: *truyện phiêu lưu mạo hiểm.* **2** chuyện lan truyền đi bằng ngồi lê đôi mách, thường không thật hoặc bịa đặt: *I've heard some odd tales about her*: *Tôi có nghe thấy vài chuyện đồn đại kỳ quái về cô ấy.* o *You hear all sorts of tales*: *Anh nghe thấy đủ các thứ chuyện đồn đại.* **3** (idm) **dead men tell no tales** ⇨ DEAD. **live, etc to tell the tale** ⇨ TELL. **an old wives' tale** ⇨ OLD. **tell its own tale** ⇨ TELL. **tell tales** ⇨ TELL. **thereby hangs a tale** ⇨ HANG[1].

□ **talebearer, taleteller** *ns* người ngồi lê mách lẻo những chuyện bịa đặt hoặc những chuyện đáng lẽ phải giữ kín; **người mách lẻo**.

tal.ent /'tælənt/ *n* **1** [C, U] ~ (**for sth**) (trường hợp có) năng lực đặc biệt hoặc rất lớn; **tài năng; tài ba; năng khiếu**: *Her talents are well known*: *Tài năng của cô ấy nhiều người biết.* o *possess a remarkable talent for music*: *có một năng khiếu đáng chú ý về âm nhạc* o *a painter of great talent*: *một họa sĩ có tài năng lớn.* **2** [U] người có tài năng; **nhân tài**: *We're always looking for new/fresh talent*: *Chúng tôi luôn luôn tìm kiếm tài năng mới.* o *an exhibition of local talent*: *một cuộc triển lãm của những tài năng địa phương,* thí dụ những tác phẩm của các họa sĩ nghiệp dư địa phương: o [attrib] *a television talent show*: *một cuộc trình diễn của các tài năng truyền hình,* tức là của những diễn viên trẻ có tài. **3** [U] *(sl)* người hấp dẫn về tình dục: *eyeing up the local talent*: *nhìn chăm chăm các cô gái hấp dẫn của địa phương.* **4** [C] đơn vị tiền tệ hoặc đơn vị trọng lượng thời xưa ở một số nước; **talăng**.

▷ **tal.en.ted** *adj* có tài; có khiếu: *a talented musician*: *một nhạc sĩ có tài.*

tal.ent.less *adj* không có tài; bất tài.

□ **talent-scout** *n* người có nhiệm vụ đi tìm những diễn viên có tài cho các ngành giải trí, các vận động viên có tài cho các đội thể thao v.v.

tal.is.man /'tælizmən, cũng 'tælis-/ *n* (*pl* ~ s) [C] vật được cho là đem lại may mắn, thí dụ một cái nhẫn hoặc mề đay; **bùa; phù**.

talk[1] /tɔ:k/ *n* **1** [C] cuộc trò chuyện; cuộc thảo luận: *I had a long talk with the headmaster about my son*: *Tôi đã có một cuộc trò chuyện dài với ông hiệu trưởng về thằng con tôi.* o *hold disarmament talks*: *tổ chức những cuộc đàm phán về giải trừ quân bị.* o *The latest round of pay talks has broken down*: *Vòng đàm phán mới nhất về tiền lương đã tan vỡ,* tức là không đi tới một sự thỏa luận. **2** [U] **(a)** lời nói, nhất là không có hành động hoặc kết quả; **nói suông**: *There's too much talk and not enough work being done*: *Nói quá nhiều mà làm thì chẳng được bao nhiêu.* **(b)** lời đồn, lời bàn tán xì xào: *There's (some) talk of a general election*: *Có tin đồn sẽ tổng tuyển cử.* **3** [C] bài nói không chính thức; bài nói chuyện: *She gave a talk on her visit to China*: *Bà đã nói chuyện về cuộc viếng thăm Trung Quốc của mình.* **4** [U] (nhất là trong từ ghép) cách nói: *baby-talk*: *lối nói trẻ con (lối bi bô).* **5** (idm) **be all talk (and no action)** hứa hão; lời nói rỗng tuếch, v.v; **chỉ được cái tài nói suông**. **fighting talk/words** ⇨ WORD. **the talk of sth** chủ đề chính của trò chuyện ở (một nơi): *Their engagement is the talk of the town*: *Sự đính hôn của họ là chuyện bàn tán của cả thành phố.*

CÁCH DÙNG: **1** **Talk** như một danh từ không đếm được là một từ chung trỏ sự nói: *In politics there is too much talk and not enough action*: *Trong chính trị có quá nhiều lời nói và ít hành động.* o *Talk is very important in a child's development*: *Nói là rất quan trọng trong sự phát triển của một đứa bé.* **Talk** cũng có thể là một danh từ đếm được nói đến một bài nói (thường là) ngắn thân mật với một số thính giả nhỏ, hoặc khi dùng ở số nhiều, nói đến những cuộc trao đổi nghiêm túc, trịnh trọng, thường giữa các chính khách: *She gave the society an illustrated talk on her travels in India*: *Bà đã nói chuyện, có minh họa, cho mọi người nghe về những chuyến đi của bà ở Ấn Độ.* o *The two sides in the war have agreed to hold peace talks*: *Hai bên tham chiến đã đồng ý tổ chức những cuộc đàm phán hòa bình.* **2** **Discussion** chỉ ra **(a)** cuộc trò chuyện với một mục đích nghiêm túc. Nó thường là một cuộc trao đổi lời lẽ chính thức trong đó các diễn giả tranh luận và xem xét các khía cạnh khác nhau của một vấn đề: *The problem was solved only after several lengthy discussions*: *Vấn đề chỉ được giải quyết sau nhiều cuộc thương lượng kéo dài.* o *A panel discussion on the radio on the future of the Health Service*: *Một cuộc thảo luận nhóm trên radiô về tương lai của Y tế Quốc dân.* **3** **Conversation** thường có tính chất xã hội chung và thân mật, thường để trao đổi ý kiến hoặc thông tin: *Television has killed the art of conversation*: *Ti-vi đã giết chết nghệ thuật trò chuyện.* o *We had an interesting conversation about schools at lunch-time*: *Chúng tôi đã có một cuộc trò chuyện thú vị về trường học lúc ăn bữa trưa.* **4** **Chat** là (một) cuộc trò chuyện thân mật thường để trao đổi những tin tức cá nhân, v.v.: *I hadn't seen him for years and we had a long chat about old times*: *Nhiều năm nay tôi không gặp anh ta, nên chúng tôi đã bù khú với*

nhau rất lâu về thời xưa. **5 Gossip** có tính chất xúc phạm và trỏ sự bàn tán về đời tư của người khác, thường có tính chỉ trích. **A gossip** là một người hay bàn tán về đời tư người khác, hay ngồi lê đôi mách: ***People always gossip a lot in a small village like this***: *Người ta thường hay ngồi lê đôi mách ở một làng nhỏ như làng này.* o ***He's a terrible gossip***: *Nó là một thằng cha hay ngồi lê đôi mách kinh khủng.*

talk[2] /tɔ:k/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(to/with sb) (about/of sth/sb)** nói; nói để thông tin, để thảo luận cái gì, v.v.; **nói chuyện; chuyện trò**: ***We talked for almost an hour***: *Chúng tôi nói chuyện với nhau gần một tiếng đồng hồ.* o ***He was talking to/with a friend***: *Nó đang nói chuyện với một người bạn.* o ***What are they talking about?***: *Họ đang nói chuyện với nhau về cái gì thế?* o ***She talked of applying for another job***: *Cô ta nói chuyện về việc xin một việc làm khác.* o ***Are they talking in Spanish or Portuguese?***: *Họ đang nói tiếng Tây Ban Nha hay tiếng Bồ Đào Nha đấy?* **2** [I] có khả năng nói: ***The child is learning to talk***: *Đứa bé đang học nói.* **3** [Tn] **(a)** thảo luận (cái gì): ***talk business, politics, cricket***: *thảo luận công việc làm ăn, chính trị, crickê.* **(b)** diễn đạt (cái gì) bằng lời: ***talk sense/nonsense***: *nói khôn/nói bậy.* o ***You're talking rubbish***: *Cậu nói bậy nói bạ.* **4** [Tn] dùng (một ngôn ngữ nào đó) khi nói: ***talk French***: *nói tiếng Pháp.* **5** [Cn.a] đưa (bản thân) vào một tình trạng nào đó do nói: ***talk oneself hoarse***: *nói khản cả cổ.* **6** [I] bép xép; bàn tán; ngồi lê đôi mách; xì xào: ***We must stop meeting like this — people are beginning to talk!***: *Chúng ta phải thôi không gặp nhau như thế này nữa — người ta đã bắt đầu bàn tán rồi đấy!* **7** [I] thông tin: ***The police persuaded the suspect to talk***: *Cảnh sát đã thuyết phục kẻ bị tình nghi cung khai.* **8** [I] bắt chước tiếng nói: ***You can teach some parrots to talk***: *Cậu có thể dạy cho một vài con vẹt nói được.* ⇨ Cách dùng xem SAY. **9** (idm) **be/get oneself talked about**: là/trở thành đề tài cho người ta bàn tán: ***Be more discreet or you'll get yourself talked about***: *Hãy kín đáo hơn nữa nếu không người ta sẽ xì xào về anh đấy.* **know what one is talking about** ⇨ KNOW. **look who's talking** *(infml)* không nên nói như thế về những người khác vì bản thân anh cũng không tốt đẹp gì; **nói người hãy ngẫm đến ta; sờ lên gáy xem**. **money talks** ⇨ MONEY. **now you're talking** *(infml)* Tôi hoan nghênh đề nghị hoặc gợi ý đó: ***Take the day off? Now you're talking!***: *Nghỉ làm việc hôm nay chứ? Đồng ý!* **speak/talk of the devil** ⇨ DEVIL[1]. **talk big**: huênh hoang, khoác lác: ***He talks big but doesn't actually do anything***: *Nó huênh hoang nhưng kỳ thực chẳng làm gì cả.* **talk dirty** dùng ngôn ngữ bẩn thỉu; **ăn nói tục tĩu**. **talk, etc nineteen to the dozen** ⇨ DOZEN. **talk one's head off** nói quá nhiều. **talk sb's head off** nói nhiều quá làm ai chán ngấy, nhức đầu, **nói lải nhải**. **talk the hind legs off a donkey** *(infml)* (có thể) nói mãi không ngừng; **nói con cà con kê**. **talk sense** nói khôn, nói hợp lý; nói cái gì đúng, có thể chấp nhận được, v.v.; **nói phải**. **talk shop** *(usu derog)* bàn công việc với đồng nghiệp, nhất là khi bàn với những người khác; **bàn chuyện làm ăn**. **talk through one's hat** nói vớ vẩn; huênh hoang khoác lác; nói càn. **talk (to sb) like a Dutch uncle** lên lớp ai một cách nghiêm khắc nhưng thân ái, ân cần. **talk turkey** *(infml esp US)* nói thẳng thừng; **nói toạc móng heo**. **talk one's way out of sth/doing sth** tránh né cái gì bằng cách nói khôn khéo: ***I'd like to see him talk his way out of this one***: *Tôi muốn xem nó ăn nói thế nào để thoát khỏi cái tình thế rắc rối này.* **talking of sb/sth** còn về vấn đề của ai/cái gì: ***Talking of Jim, have you heard that he's getting married?***: *Còn về Jim, anh có nghe tin nó sắp lấy vợ không?* **you can/can't talk** *(infml)* = LOOK WHO'S TALKING.

10 (phr v) **talk at sb** nói với ai mà không nghe người ta trả lời: ***I don't like being talked at***: *Tôi không thích cứ phải ngậm miệng mà nghe.*

talk back (to sb) trả lời một cách thách thức một sự trách cứ, v.v.; **cãi lại; nói lại**.

talk sb down nói to hoặc nói kiên trì buộc ai phải ngừng nói; **nói át; nói chặn họng**. **talk sb/sth down** dẫn đường (một phi công hoặc máy bay) hạ cánh bằng những chỉ dẫn qua radiô từ mặt đất. **talk down to sb** nói với ai bằng những lời lẽ đơn giản một cách trịch thượng.

talk sb into/out of doing sth thuyết phục ai làm/không làm cái gì; **dỗ dành; can**: ***He talked his father into lending him the car***: *Nó đã thuyết phục bố nó cho nó mượn chiếc ô tô.* o ***I tried to talk her out of coming***: *Tôi cố gắng can cô ta đừng đến.*

talk sth out (a) giải quyết (một vấn đề, v.v.) bằng thảo luận. **(b)** *(Brit)* ngăn cản nghị viện thông qua (một dự luật) bằng cách kéo dài cuộc thảo luận khiến cho nghị viện không thể bỏ phiếu được.

talk sb over/round (to sth) thuyết phục ai chấp nhận hoặc đồng ý với cái gì; **dỗ dành**: ***We finally managed to talk them over/round (to our way of thinking)***: *Cuối cùng chúng tôi đã tìm cách thuyết phục được họ đồng ý (với cách suy nghĩ của chúng tôi).* **talk sth over (with sb)** thảo luận cái gì.

talk round sth bàn cái gì mà không đi vào vấn đề; **bàn quanh bàn quẩn; bàn vòng vo**: ***waste an hour talking round the real problem***: *lãng phí một tiếng đồng hồ bàn quanh bàn quẩn không đi vào vấn đề thật sự.*

talk sb/sth up *(US)* nói để ủng hộ ai/cái gì; ca ngợi ai/cái gì.

▷ **talk.at.ive** /'tɔ:kətiv/ *adj* thích nói; lắm mồm; ba hoa: ***a very talkative child***: *một đứa bé hay nói.* **talk.at.ive.ness** *n* [U].

talker *n* **1** (nhất là với một *tt*) người nói (theo một cách được nói rõ): ***a good/poor talker***: *một người nói giỏi/xoàng* o ***She's a great talker***: *Bà ta rất dẻo mồm.* o ***He's a fast talker***: *Anh ta là người khéo nói.* **2** người nói nhiều nhưng không hành động; **người nói suông; người ba hoa; người nói phét**: ***Don't rely on him to do anything — he's just a talker***: *Làm cái gì đừng có dựa vào nó — nó chỉ là một gã ba hoa thôi.*

□ **talking-point** *n* đề tài có thể bàn luận hoặc tranh cãi.

talking-to *n* (*pl* **-tos**) *(esp sing)* lời mắng mỏ; lời quở trách, rầy la: ***That child needs a good talking-to***: *Đứa bé này cần phải được mắng cho một trận.*

tall /tɔ:l/ *adj* **(-er, -est) 1** (về người hoặc đồ vật) cao hơn trung bình; về vật có chiều cao lớn hơn chiều rộng; cao hơn các vật chung quanh; **cao**: ***She's taller than me***: *Cô ta cao hơn tôi.* o ***a tall tree, chimney, spire, mast***: *cây, ống khói, ngọn tháp, cột buồm cao.* Cf SHORT[1] 1. **2** có chiều cao được nói rõ: ***Tom is six feet tall***: *Tom cao sáu phút.* ⇨ Cách dùng xem HEIGHT. **3** (idm) **a tall order** *(infml)* một nhiệm vụ khó khăn hoặc một yêu cầu không hợp lý; **nhiệm vụ quá nặng; đòi hỏi quá cao**. **a tall story** *(infml)* chuyện khó tin. **ten feet tall** ⇨ FOOT1. **walk tall** ⇨ WALK[1]. ▷ **tall.ness** *n* [U].

□ **tallboy** *(Brit)* (*US* **highboy**) *n* tủ cao có ngăn kéo để đựng quần áo, v.v.

tal.low /'tæləʊ/ *n* [U] mỡ động vật dùng làm nến, xà phòng, chất bôi trơn.

tally /'tæli/ *n* **1** số điểm; số tính toán: ***Keep a tally of how much you spend***: *Hãy ghi số tiền anh chi tiêu bao nhiêu.* **2** nhãn hoặc biển dùng để ghi tên hàng, tên cây (ở vườn bách thảo) v.v.

▷ **tally** *v* (*pt, pp* **tallied**) [I, Ipr] ~ **(with sth)** (về các câu chuyện, số lượng, v.v.) ăn khớp; **phù hợp**: *His account of the accident tallies with yours*: *Lời tường thuật của nó về vụ tai nạn khớp với lời tường thuật của anh.* o *The two lists do not tally*: *Hai danh sách không khớp nhau.*

Tal.mud /'tælmʊd; *US* 'tɑ:l-/ *n* tập hợp những văn bản cổ về luật và truyền thống Do Thái.

talon /'tælən/ *n* (usu *pl*) móng, vuốt, nhất là của chim mồi.

tam.ar.ind /'tæmərind/ *n* (quả ăn được của một loại) cây nhiệt đới; **cây me**.

tam.ar.isk /'tæmərisk/ *n* cây bụi thường xanh có cành mềm, mượt như lông tơ và cụm hoa màu hồng hoặc trắng; **cây thánh liễu**.

tam.bour /'tæmbʊə(r)/ *n* **1** mặt trên hoặc mặt trước của cái bàn hoặc tủ, v.v. cuốn được, làm bằng những thanh gỗ dán trên vải. **2** khung tròn nhỏ, căng vải để thêu; **khung thêu**.

tam.bour.ine /,tæmbə'ri:n/ *n (nhạc)* nhạc cụ gõ gồm một cái trống nhỏ nông đáy, gắn những vòng kim loại kêu xủng xoẻng ở vành, người chơi lắc hoặc lấy bàn tay gõ lên trống; **trống prôvăng**.

tame /teim/ *adj* **(-r, -st) 1** (về động vật) hiền và không sợ người, không hoang dã hoặc hung dữ; **đã thuần**: *a tame monkey*: *một con khỉ đã thuần* o *The pigeons are so tame they will sit on your shoulder*: *Các con chim câu thuần dạn đến mức chúng tới đậu lên vai anh.* **2** [attrib] *(joc)* (về người) sẵn sàng nghe lời sai bảo; phục tùng; **lành; dễ bảo**: *I've got a tame mechanic who keeps my car in order*: *Tôi có một người thợ máy chỉ đâu đánh đó đang bảo dưỡng cho xe của tôi.* **3** tẻ hoặc nhạt nhẽo, vô vị: *I quite enjoyed the book but found the ending rather tame*: *Tôi rất thích cuốn sách nhưng thấy phần kết hơi nhạt nhẽo.* o *The scenery around here is a little tame*: *Quang cảnh quanh đây hơi buồn tẻ.* o *a tame attempt to reform the system*: *một cố gắng cải cách chế độ không mạnh bạo.*

▷ **tame** *v* [Tn] làm cho (cái gì) trở nên thuần hoặc có thể điều khiển được; **thuần hóa; chế ngự**: *tame wild birds*: *thuần hóa chim rừng.* o *man's attempts to tame the elements*: *những cố gắng của con người nhằm chế ngự sức mạnh thiên nhiên.* **tame.able** *adj* có thể thuần hóa, chế ngự được. **tamer** *n* (thường trong từ ghép) người thuần hóa và huấn luyện súc vật hoang dã: *a lion-tamer*: *người dạy sư tử.*

tamely *adv.*

tame.ness *n* [U].

tam-o-shanter /,tæm ə 'ʃæntə(r)/ (cũng **tammy** /'tæmi/) *n* mũ len tròn của người Scotland, có chóp mềm, kín; **mũ bêrê Scotland**.

tamp /tæmp/ *v* (phr v) **tamp sth down** nhét hoặc nhồi chặt cái gì: *tamp down the tobacco in a pipe*: *nhồi chặt thuốc lá vào tẩu.*

tam.per /'tæmpə(r)/ *v* [Ipr] ~ **with sth** xen vào hoặc can thiệp vào cái gì; sửa đổi cái gì mà không được phép; **can thiệp vào; xục xạo; lục lọi**: *Someone has been tampering with the lock*: *Có kẻ đã ngó ngoáy vào cái ổ khóa.* o *The records of the meeting had been tampered with*: *Các biên bản cuộc họp đã bị lục lọi.* o *(fig) tamper with a jury*: *đút lót đoàn hội thẩm.*

tam.pon /'tæmpɒn/ *n* nút bông, len hoặc vải thấm nước khác đặt vào âm hộ phụ nữ để thấm máu khi có kinh; **băng vệ sinh**.

tan[1] /tæn/ *v* **(-nn-) 1** [Tn] làm (da súc vật) trở thành da thuộc bằng axittanic, v.v.; **thuộc (da)**. **2** [I, Tn] (làm cho cái gì) trở thành nâu bằng phơi ra nắng; **làm sạm lại; làm rám nắng**: *My skin tans easily*: *Da tôi rất dễ rám nắng.* o *I want to tan my back a bit more*: *Tôi muốn phơi rám da lưng thêm một chút.* o *You look very tanned — have you been on holiday?*: *Trông anh rất rám nắng — anh vừa đi nghỉ đấy à?* **3** [Tn] *(infml)* đánh (ai/cái gì); đập. **4** (idm) **tan sb's hide** *(infml)* đánh ai rất đau; **đánh như tử**.

▷ **tan** *n* **1** [U] màu nâu vàng nhạt; **màu vỏ dà**. **2** [C] màu nâu của da sau khi phơi nắng; **màu rám nắng**: *get a good tan*: *có nước da rám nắng đẹp* o *My tan's beginning to fade*: *Nước da rám nắng của tôi đã bắt đầu nhạt.* — *adj* nâu vàng nhạt: *tan leather gloves*: *găng tay da màu nâu vàng nhạt.*

tan.ner *n* thợ thuộc da.

tan.nery /'tænəri/ *n* xưởng thuộc da.

tan /tæn/ *abbr (toán)* đường tiếp tuyến.

T and AVR (cũng **TAVR**) *abbr (Brit)* Territorial and Army Volunteer Reserve: Quân tình nguyện dự bị.

tan.dem /'tændəm/ *n* **1** xe đạp có yên và bàn đạp cho hai hoặc nhiều người, người nọ ngồi sau người kia; **xe tăng đem**. **2** (idm) **in tandem** người nọ ngồi sau người kia: *drive/ride in tandem*: *lái xe/cưỡi ngựa người nọ ngồi sau người kia.* o *horses harnessed in tandem*: *thắng ngựa con trước con sau.* o *(fig) The two systems are designed to work in tandem*: *Hai hệ thống được trù tính hoạt động cùng với nhau.* o *He and his wife run the business in tandem*: *Ông ta và vợ cộng tác điều hành doanh nghiệp.*

tan.doori /tæn'dʊəri/ *n* [U] kiểu thức ăn Ấn Độ nấu trên than trong nồi đất: [attrib] *tandoori chicken*: *gà bỏ lò, gà tiềm.*

tang /tæŋ/ *n* (usu *sing*) vị, hương vị hoặc mùi đậm, nhất là đặc trưng cho cái gì: *with a tang of lemon*: *có mùi vị chanh* o *There's a tang of autumn in the air*: *Có một hương vị mùa thu trong không khí.*

▷ **tangy** /'tæŋi/ *adj* **(-ier, -iest)**: *a tangy aroma*: *một mùi thơm nồng.*

tan.gent /'tændʒənt/ *n* **1** *(hình)* đường thẳng chạm vào bên ngoài một đường cong nhưng không xuyên qua; **đường tiếp tuyến**. **2** *(abbr* **tan***) (toán)* (trong một hình tam giác vuông) tỉ lệ giữa các cạnh đối lập nhau và kề một góc đã cho; **tang**. Cf COSINE, SINE. **3** (idm) **go/fly off at a tangent** thay đổi đột ngột từ một đường lối suy nghĩ, hành động, v.v. này sang một đường lối suy nghĩ, hành động, v.v. khác.

tan.ger.ine /,tændʒə'ri:n; *US* 'tændʒəri:n/ *n* **1** [C] loại cam nhỏ, ngọt, vỏ lóc; **quả quít**. **2** [U] màu vàng sẫm da cam.

tan.gible /'tændʒəbl/ *adj* **1** *(fml)* có thể nhận thức được bằng sờ mó; **hữu hình**. **2** [usu attrib] rõ ràng và xác định; có thật; **xác thực; hiển nhiên**: *tangible advantages*: *những lợi thế rõ ràng* o *tangible proof*: *bằng chứng hiển nhiên* o *the company's tangible assets*: *những tài sản hữu hình của công ty,* thí dụ các tòa nhà, máy móc, v.v. nhưng không kể tiếng tăm, v.v. ▷ **tan.gib.il.ity** /,tændʒə'biləti/ *n* [U]. **tan.gibly** /-əbli/ *n* [U].

tangle /'tæŋgl/ *n* [C] **1** mớ (dây, tóc, v.v.) rối, lộn xộn: *brush the tangles out of a dog's fur*: *chải lông chó cho hết rối* o *The wool got in a fearful tangle*: *Len rối thành một mớ bòng bong kinh khủng.* **2** tình trạng lộn xộn, rối rắm: *His financial affairs are in such a tangle*: *Tình trạng tài chính của ông ta thật rối rắm.*

▷ **tangle** *v* **1** [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up)** (làm cho cái gì) trở thành xoắn lại thành một mớ lộn xộn, rối rắm; **làm rối tung, làm lộn xộn**: *Her hair got all tangled up in the barbed wire fence*: *Tóc cô ta vướng vào hàng rào dây thép gai bị rối tung.* **2** [Ipr] ~ **with sb/sth** dính líu vào một cuộc cãi nhau hoặc đánh nhau với ai/cái gì: *I shouldn't tangle with Peter — he's bigger*

than you: *Tôi thì tôi không có dây vào thằng Peter — nó to lớn hơn anh.* **tan.gled** *adj*: *tangled hair, wire, undergrowth*: *tóc rối, dây thép quấn vào nhau, tầng cây thấp rậm rịt.* **tangly** *adj* rối, rối rắm, rối ren.

tango /'tæŋgəʊ/ *n* (*pl* **~s** /-gəʊz/) (nhạc cho) điệu khiêu vũ trong phòng với những bước đi lướt và nhịp đệm mạnh mẽ; **điệu tăng gô**: *dance/do the tango*: *nhảy điệu tăng-gô.*

▷ **tango** *v* (*pt, pp* **-goed**, *pres p* **-going**) [I] nhảy điệu tăng-gô.

tangy ⇨ TANG.

tank /tæŋk/ *n* 1 (a) bình chứa (chất lỏng hoặc khí) to; **thùng; két; bể**: *the petrol-tank of a car*: *thùng xăng của một ô tô* o *keep tropical fish in a glass tank*: *nuôi cá cảnh (nhiệt đới) trong bể thủy tinh.* o *Water is stored in tanks under the roof*: *Nước được chứa trong những két ở dưới mái.* (b) (cũng **tank.ful** /-fʊl/) cái chứa trong thùng, két, bể, v.v.: *We drove there and back on one tank of petrol*: *Chúng tôi đi ô tô đến đấy rồi về chỉ hết có một bình xăng.* **2** xe chiến đấu bọc sắt có súng, di chuyển trên bánh xích; xe tăng: [attrib] *a tank commander*: *một chỉ huy xe tăng.* **3** (ở Ấn Độ, Pakixtan, v.v.) bể lớn chứa nước.

▷ **tank** *v* (phr v) **tank up** đổ đầy thùng, két của một chiếc xe, v.v. **be/get tanked up** *(sl)* say rượu: *We got really tanked up on whisky and beer*: *Chúng tôi đã thật sự say với uytxki và bia.*

tanker *n* (a) tàu thủy hoặc tàu bay chở dầu lửa, v.v. khối lượng lớn: *an oil tanker*: *tàu chở dầu.* (b) (*US* cũng **tank truck**) xe ô tô có két to hình ống để chở dầu, sữa, v.v.

tank.ard /'tæŋkəd/ *n* cốc vại, ca to (thường bằng kim loại) có tay cầm, nhất là để uống bia.

tan.ner, tan.nery ⇨ TAN.

tan.nic /'tænik/ *adj* thuộc tanin.

☐ **tannic acid** tanin.

tan.nin /'tænin/ *n* [U] nhiều loại hợp chất làm bằng vỏ cây sồi và các cây khác; dùng để thuộc da, nhuộm, v.v.; **tanin**.

Tan.noy /'tænɔi/ *n (propr)* một loại hệ thống tăng âm điện tử (trong các rạp hát, phòng họp v.v.); hệ thống truyền thanh: *an announcement made over/on the Tannoy*: *một thông cáo trên hệ thống truyền thanh Tannoy.*

tan.tal.ize, -ise /'tæntəlaiz/ *v* [Tn] trêu hoặc hành hạ (một người hoặc con vật) bằng cách cho nhìn thấy cái đang mong muốn nhưng không thể với tới được; **nhử; trêu**: *Give the dog the bone — don't tantalize him*: *Hãy cho con chó cái xương đi — đừng nhử nhử trêu nó nữa.* o *He was tantalized by visions of power and wealth*: *Anh ta bị hành hạ bởi những ảo mộng về quyền lực và giàu có.* ▷ **tan.tal.iz.ing, -is.ing** *adj*: *a tantalizing smell of food*: *mùi thức ăn như trêu người.* **tan.tal.iz.ingly, -is.ingly** *adv*: *tantalizingly near*: *gần như trêu người.*

tan.ta.mount /'tæntəmaʊnt/ *adj* [pred] ~ **to sth** có tác động bằng cái gì; tương đương với cái gì; **ngang với; có giá trị như**: *The King's request was tantamount to a command*: *Yêu cầu của nhà vua có giá trị như một mệnh lệnh.* o *Her statement is tantamount to a confession of guilt*: *Tuyên bố của bà ta chẳng khác gì một lời thú nhận tội lỗi.*

tan.trum /'tæntrəm/ *n* [C] cơn cáu kỉnh, giận dữ bùng nổ, nhất là của một đứa bé: *have/throw a tantrum*: *nổi cơn tam bành* o *be in/get in(to) a tantrum*: *đang lên cơn hờn.*

tap[1] /tæp/ *n* 1 (*US* **faucet**) thiết bị để điều khiển dòng chảy của một chất lỏng hoặc khí ra khỏi ống hoặc bình chứa; **vòi**: *hot and cold taps*: *vòi nước nóng và vòi nước lạnh* o *turn the tap on/off*: *mở/khóa vòi* o *Don't leave the taps running*: *Đừng để vòi chảy*, tức là đóng vòi lại. Cf VALVE 1. **2** hành động mắc đường dây rẽ vào một đường dây điện thoại hoặc nối vào đường dây điện thoại (để nghe trộm): *put a tap on sb's phone*: *đặt máy nghe trộm điện thoại của ai.* **3** (idm) **on tap** (a) (về bia, v.v.) trong thùng có vòi; trong thùng. (b) *(fig)* có thể có ngay khi cần đến.

▷ **tap** *v* (**-pp-**) **1** (a) [Tn] rót chất lỏng ra từ (cái gì): *tap a cask of cider*: *rót rượu táo trong thùng ra.* (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (off) (from sth)** rót (chất lỏng) qua vòi của thùng: *tap off some cider*: *mở vòi rót rượu táo ra.* o *tap cider from a cask*: *mở vòi thùng lấy rượu táo.* **2** (a) [Tn] rạch vỏ (cây) để lấy nhựa cây: *tap rubber-trees*: *rạch cây cao su lấy mủ.* (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (off)** gom (nhựa cây) theo cách đó. **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (for sth)** khai thác hoặc có được (cái gì) từ ai/cái gì: *vast mineral wealth waiting to be tapped*: *khoáng sản giàu có rất lớn đang chờ được khai thác* o *new ways of tapping the skills of young people*: *những phương pháp mới để khai thác tài năng của thanh niên.* o *(infml) tap sb for a loan*: *vòi ai cho vay tiền.* **4** [Tn] lắp một thiết bị nghe vào (một đường dây điện thoại): *I think my phone is being tapped*: *Tôi nghĩ rằng điện thoại của tôi bị nghe trộm.*

☐ **tap-root** *n* rễ cái, đâm thẳng xuống đất.

tap-water *n* [U] nước được cung cấp qua các ống dẫn tới các vòi trong một ngôi nhà, nhất là để phân biệt với các loại nước đóng chai; **nước máy**.

tap[2] /tæp/ *n* 1 [C] (âm thanh của một) cái gõ nhanh, nhẹ; **cái vỗ nhẹ; cái đập nhẹ**: *They heard a tap at the door*: *Họ nghe thấy có tiếng gõ cửa.* o *He felt a tap on his shoulder*: *Nó cảm thấy có ai vỗ nhẹ vào vai.* o *She gave the lid a few gentle taps to loosen it*: *Cô ta đập đập nhẹ vào cái nắp để cho nó lỏng ra.* **2 taps** [sing v] *(US)* (trong các lực lượng vũ trang) tiếng kèn hiệu cuối cùng trong ngày, báo hiệu tắt hết các đèn.

▷ **tap** *v* (**-pp-**) **1** (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** gõ, vỗ, đập nhẹ vào ai/cái gì: *tap sb on the shoulder*: *vỗ nhẹ vào vai ai* o *He tapped the box with a stick*: *Nó cầm gậy đập nhẹ lên cái hộp.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (against/on sth)** gõ nhẹ (lên cái gì) bằng cái gì: *tapping her fingers on the table*: *gõ ngón tay lên bàn.* **2** [I, Ipr] ~ **(at/on sth)** gõ: *Who's that tapping at the window?*: *Ai gõ cửa sổ thế?*

☐ **tap-dance** *n* điệu nhảy dùng bàn chân đánh nhịp cầu kỳ; **điệu nhảy clacket**. —*v* [I] nhảy điệu clacket. **tap-dancer** *n*. **tap-dancing** *n* [U].

tape /teip/ *n* 1 [C, U] (mẩu, mảnh) băng hẹp dùng để buộc, gói hoặc làm nhãn; **dây, dải, băng**: *three yards of linen tape*: *ba iat băng vải lanh* o *a parcel tied up with tape*: *một cái gói buộc bằng dải.* o *The seat covers are held in place by tapes*: *Các vải phủ mặt ghế được buộc yên vị bằng các dải.* **2** [C] dải băng căng ngang đường chạy ở đích: *He breasted/broke the tape half a second ahead of his rival*: *Nó về đích trước đối thủ nửa giây.* **3** [U] băng giấy hoặc băng bằng vật liệu mềm mại phủ một lớp keo dính để dán, buộc các gói, v.v.; **băng dính**: *sticky tape*: *băng dính* o *insulating tape*: *băng cách điện.* **4** [U] băng giấy hẹp, dài, dùng cho máy điện báo ghi điện tín. **5** [C, U] (cuộn) băng từ; sự ghi âm trên băng từ: *The police seized various books and tapes*: *Cảnh sát đã thu được nhiều cuốn sách và băng ghi âm.* o *make a tape of sb's conversation*: *ghi âm một cuộc trò chuyện của ai* o *listening to a tape of the Beatles*: *nghe một băng thu nhạc Beatles* o *I've got all the Beethoven symphonies on tape*: *Tôi có tất cả các bản giao hưởng của Beethoven ghi âm.* **6** [C] = TAPE-MEASURE.

▷ **tape** *v* 1 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** buộc hoặc thắt cái gì bằng băng, dải. 2 [Tn] ghi âm (ai/cái gì) trên băng từ: *taped a concert off/from the radio*: *ghi âm một cuộc hòa nhạc từ radiô*. 3 (idm) **have (got) sb/sth taped** *(infml esp Brit)* hiểu ai/cái gì hoàn toàn; có thể điều khiển, kiểm soát hoặc ảnh hưởng đến ai/cái gì; **nắm được**: *It took me a while to learn the rules of the game but I think I've got them taped now*: *Tôi phải mất một lúc mới học được các qui tắc của trò chơi nhưng bây giờ thì tôi nghĩ là tôi đã nắm được rồi.*

□ **tape deck** máy ghi âm băng từ làm thành một bộ phận của một hệ thống ghi phát với độ trung thực cao.

tape.measure *n* (cũng **tape, measuring tape**) dải băng bằng kim loại dẻo có đánh dấu insơ hoặc xăngtimét, v.v. để đo chiều dài; **thước dây**.

tape-recorder *n* máy ghi âm trên băng từ và phát lại băng đã ghi âm.

tape-recording *n* sự ghi âm trên băng từ.

tapeworm *n* con sán, trông như sợi băng, sống bám trong ruột người và các súc vật; **sán dây; sán xơmít**.

taper[1] /'teipə(r)/ *n* sợi dây dài phủ sáp trông như một cây nến nhỏ rất mảnh dùng để thắp sáng hoặc để thắp các ngọn nến khác; **cây nến nhỏ**: *put a taper to the fire*: *châm một cây nến nhỏ vào lửa*.

taper[2] /'teipə(r)/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) (off) (to sth)** trở nên hoặc làm cho (cái gì) dần dần hẹp lại; **vuốt thon; thon hình búp măng**: *tapering at the ends*: *vuốt thon ở hai đầu* o *a blade that tapers off to a fine point*: *một lưỡi dao thuôn dài ra nhọn hoắc*. o *The trouser legs are slightly tapered*: *Ống quần hơi bóp lại*. Cf FLARE[2]. 2 [Ip, Tn.p] ~ **(sth) off** (làm cho cái gì) giảm về số lượng, v.v. hoặc dần dần ngừng lại: *The number of applicants for the course has been tapering off recently*: *Số người nộp đơn xin học gần đây đã giảm đi*. o *taper off production*: *sản xuất giảm dần*. ▷ **taper** *n* (usu *sing*) sự làm hẹp dần một vệt dài: *trousers with a slight taper*: *quần hơi thót ống*.

tap.es.try /'tæpəstri/ *n* [C, U] (mảnh) vải có sợi len màu đan hoặc thêu tay tạo nên những bức tranh hoặc hoa văn dùng để phủ tường và đồ đạc; **thảm**. ▷ **tap.es.tried** *adj* treo hoặc trang trí bằng thảm: *tapestried walls*: *tường treo thảm*.

ta.pi.oca /ˌtæpi'əukə/ *n* [U] thức ăn bột cứng bằng những hột trắng, cứng làm từ sắn; **bột sắn hột; tapiôca**.

ta.pir /'teipə(r)/ *n* động vật nhỏ giống như con lợn ở vùng nhiệt đới châu Mỹ và Malaysia, có một cái mũi dài mềm dẻo; **heo vòi**.

tap.pet /'tæpit/ *n* chỗ lồi ra của một bộ phận máy, tạo nên một sự chuyển động nào đó bằng cách gõ vào cái gì, thí dụ dùng để mở, đóng một cái van; **bộ phận chuyển động**.

taps ⇨ TAP[2] 2.

tar[1] /tɑ:(r)/ *n* [U] 1 chất lỏng đen, đặc sệt, dính, cứng lại khi lạnh, lấy ra từ than, v.v. và dùng để trải đường, bảo vệ gỗ, v.v.; **nhựa đường; hắc ín**. 2 chất tương tự do thuốc lá cháy tạo nên; **cao thuốc lá**: [attrib] *low-/middle-/high-tar cigarettes*: *thuốc lá có ít/vừa/nhiều cao*.

▷ **tar** *v* (**-rr-**) 1 [Tn] rải nhựa; bôi hắc ín: *a tarred road, rope, roof*: *một con đường rải nhựa, một sợi dây thừng tẩm hắc ín, một mái nhà quét nhựa*. Cf TARMAC. 2 (idm) **tar and 'feather sb** quét hắc in lên người ai rồi phủ bằng lông chim, gà, v.v. như một hình phạt. **tarred with the same 'brush (as sb)** có những khuyết điểm như nhau; **cùng một duộc**.

tar[2] /tɑ:(r)/ *n* (cũng **Jack tar**) *(dated infml)* thủy thủ.

tara.diddle /'tærədidl; *US* ˌtærə'didl/ *n* *(dated infml)* 1 [C] lời nói dối nhỏ; lời nói bịa; lời nói điêu. 2 [U] lời nói bậy, nói càn: *That's all taradiddle!*: *Toàn chuyện nhảm nhí!*

ta.ra.ma.sa.la.ta /ˌtærəməsə'lɑ:tə/ *n* [U] bột ăn được (thường màu hồng) làm bằng trứng cá đối, cá phèn hoặc cá tuyết hun khói.

ta.ran.tella /ˌtærən'telə/ *n* (nhạc cho một) điệu nhảy nhanh, quay tròn của Ý; **điệu nhảy taranten**.

ta.ran.tula /tə'ræntjulə; *US* -tʃələ/ *n* một trong nhiều loài nhện to, nhiều con có lông, một số có nọc độc.

tar.boosh /tɑ:'bu:ʃ/ *n* mũ bằng nỉ, không có vành, giống như mũ fez, của người Hồi giáo đội ở một số nước; **mũ khăn**.

tardy /'tɑ:di/ *adj* **(-ier, -iest)** *(fml)* 1 chậm hành động, di chuyển hoặc xảy ra: *tardy in offering help*: *chậm ra tay giúp đỡ* o *tardy progress, repentance, recognition*: *tiến bộ, hối hận, thừa nhận chậm*. 2 (về hành động, v.v.; *US* cả về người) chậm; muộn; trễ: *a tardy arrival, return, departure, etc*: *đến, trở lại, ra đi, v.v. muộn* o *be tardy for/to school*: *trễ giờ đi học*. ▷ **tard.ily** /-ili/ *adv*. **tar.di.ness** *n* [U].

tare /teə(r)/ *n* 1 trọng lượng của cái đựng hàng hóa hoặc của xe chở hàng hóa; **bì**. 2 trọng lượng bì được trừ ra khi hàng được cân cùng với côngtenơ hoặc xe chở.

tar.get /'tɑ:git/ *n* 1 vật hoặc dấu nhằm bắn cho trúng; hình tròn có nhiều vòng đồng tâm để bắn, trong bắn cung; **bia; mục tiêu; đích**. 2 người hoặc cái gì bị nhằm vào để chỉ trích: *become the target of scorn, derision, spite, etc*: *trở thành mục tiêu của sự khinh bỉ, chế giễu, oán hận, v.v.* 3 kết quả nhằm tới; mục tiêu: *meet one's export targets*: *đáp ứng những mục tiêu xuất khẩu* o *production so far this year is on/off target*: *sản xuất năm nay cho đến giờ là đạt/không đạt mục tiêu* o *The embassy is an obvious target for terrorist attacks*: *Sứ quán là một mục tiêu rõ ràng cho những cuộc tiến công khủng bố*. o [attrib] *a target date*: *kỳ hạn*, tức là ngày ấn định để hoàn thành một dự án, v.v.

▷ **tar.get** *v* [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (at/on sth/sb)** nhằm vào cái gì: *missiles targeted on Britain*: *những tên lửa nhằm vào Anh* o *a sales campaign targeted at the youth market*: *một cuộc vận động bán hàng nhằm vào thị trường thanh niên*.

tar.iff /'tærif/ *n* 1 bản kê giá cố định, nhất là cho thuê buồng, bữa ăn, v.v. tại một khách sạn; **bảng giá**. 2 thuế phải nộp cho hàng nhập khẩu hoặc (thường hiếm hơn) xuất khẩu; **thuế quan; thuế xuất nhập khẩu**: [attrib] *raise tariff barriers against foreign goods*: *nâng hàng rào thuế quan chống lại hàng nước ngoài*. Cf TAX 1.

Tar.mac /'tɑ:mæk/ *n* [U] 1 *(propr)* (cũng **tar mac.adam**) vật liệu dùng làm mặt đường, v.v. gồm đá giăm trộn với nhựa đường. 2 **tarmac** khu vực có bề mặt bằng đá giăm trộn nhựa đường, nhất là ở sân bay: *The plane taxied along the tarmac*: *Chiếc máy bay lăn bánh trên mặt đường nhựa*. Cf MACADAM.

▷ **tar.mac** *v* (*pt, pp* **tar.macked**, *pres p* **tar.mack.ing**) [Tn] rải mặt (cái gì) bằng đá giăm trộn nhựa đường: *I'm going to tarmac the front drive*: *Tôi sẽ rải nhựa phần phía trước lối vào gara*.

tarn /tɑ:n/ *n* (thường trong các tên) hồ nhỏ trên núi.

tar.nish /'tɑ:niʃ/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) mất độ bóng do phơi ra không khí hoặc bị ẩm; **làm cho xỉn; làm cho mờ**: *mirrors that have tarnished with age*: *những chiếc gương bị mờ đi với thời gian* o *The brasswork needs polishing — it's badly tarnished*: *Đồ đồng cần được đánh bóng — nó xỉn quá rồi*. 2 [Tn] làm ô uế hoặc nhơ nhuốc

(một thanh danh, v.v.): *The firm's good name was badly tarnished by the scandal*: *Thanh danh của công ty đã bị nhơ nhuốc nặng vì vụ bê bối đó.*

▷ **tar.nish** *n* [C, U] sự giảm độ bóng; vết nhơ hoặc sự nhơ nhuốc: *remove the tarnish from silver*: *tẩy bỏ vết xỉn ở bạc.*

taro /'tɑ:rəʊ/ *n* (*pl* **~s**) một trong nhiều loại cây nhiệt đới, có rễ nhiều bột dùng làm thức ăn, nhất là ở các đảo Thái Bình Dương; **cây khoai sọ; cây khoai nước.**

tarot /'tærəʊ/ *n* (**a**) [C] cỗ bài đặc biệt chủ yếu dùng để bói (78 lá). (b) [sing] trò chơi với cỗ bài đó: *playing the tarot*: *chơi bài tarô* o [attrib] *tarot cards*: *cỗ bài tarô.*

tar.paulin /tɑ:'pɔ:lin/ *n* [C, U] (khăn hoặc khăn che bằng) vải được làm cho không thấm nước, nhất là xử lý bằng hắc ín; **vải nhựa; vải dầu**: *goods on a lorry covered by a tarpaulin*: *hàng hóa trên một chiếc xe tải được phủ vải dầu.*

tar.ra.gon /'tærəgən; *US* -gɒn/ *n* [U] (cỏ có) lá dùng làm gia vị cho salát và dấm; **cây ngải giấm**: *add a sprinkling of dried tarragon*: *rắc thêm một chút ngải giấm khô.*

tarry[1] /'tæri/ *v* (*pl, pp* **tarried**) [I, Ipr] *(arch or rhet)* chậm đến hoặc đi khỏi một nơi; nấn ná; lần lữa: *Tarry a while at this charming country inn*: *Nấn ná một chút tại quán ăn nông thôn thú vị này.*

tarry[2] /'tɑ:ri/ *adj* (**-ier**, **-iest**) thuộc, như hoặc phủ hắc ín, nhựa.

tarsal /'tɑ:sl/ *adj (giải)* thuộc khối xương cổ chân.

▷ **tarsal** *n (giải)* một trong những xương cổ chân.

tar.sus /'tɑ:səs/ *n* (*pl* **tarsi** /-sai/) *(giải)* nhóm bảy xương nhỏ ở cổ chân; **trụ cốt cổ chân; khối xương cổ chân.**

tart[1] /tɑ:t/ *adj* 1 cay, chát; chua: *This fruit tastes rather tart*: *Quả này hơi chát.* 2 [usu attrib] *(fig)* gay gắt trong thái độ; chua cay hoặc cay độc: *a tart remark, reply, tone*: *một nhận xét, câu trả lời, giọng nói chua cay* o *He can be quite tart*: *Nó có thể rất cay độc.* ▷ tartly *adv.* **tart.ness** *n* [U].

tart[2] /tɑ:t/ *n* 1 *(esp Brit)* bánh nướng có nhân hoa quả hoặc nhân ngọt, thường không bột bọc ngoài. 2. bánh ngọt nhỏ, tròn, làm với mứt, v.v. Cf FLAN.

tart[3] /tɑ:t/ *n (sl)* 1 gái điếm. 2 *(derog)* phụ nữ, nhất là người bị coi là hư hỏng, đĩ thõa.

▷ **tart** *v* (phr v) ~ **sb/sth up** *(infml)* ăn mặc hoặc trang trí cho ai/cái gì một cách lòe loẹt rẻ tiền; làm dáng, làm đỏm cho ai/cái gì, nhất là rẻ tiền hoặc hời hợt: *tarting herself up for the disco*: *trang điểm lòe loẹt để đi nhảy disco* o *They've tarted up the restaurant but the food hasn't improved*: *Họ đã trang trí lòe loẹt cửa hàng ăn nhưng thức ăn thì không cải tiến.*

tar.tan /'tɑ:tn/ *n* 1 [C, U] mẫu những vạch màu chéo nhau theo góc vuông, nhất là gắn liền với một bộ tộc ở Scotland. 2 [U] vải len dệt theo mẫu đó; **vải len kẻ ô vuông**: [attrib] *a tartan skirt*: *một chiếc váy len kẻ ô vuông.*

tar.tar[1] /'tɑ:tə(r)/ *n* [U] 1 cặn vôi cứng đọng lại ở răng; **cao răng**. Cf PLAQUE[2]. 2 cặn đỏ nhạt hình thành bên trong một thùng ủ rượu nho; **cáu rượu.**

▷ **tar.taric** /tɑ:'tærik/ *adj* thuộc hoặc từ cao răng, cáu rượu.

□ **tartaric acid** axit tactric, có trong nhiều loại cây và nước quả, dùng làm bột nở.

tar.tar[2] /'tɑ:tə(r)/ *n* người tính nết hung dữ hoặc khó giao thiệp; **người nóng tính.**

tar.tar sauce /ˌtɑ:tə(r) 'sɔ:s; *US* 'tɑ:rtər sɔ:s/ nước xốt mayonne nguội trộn với hành, nụ bạch hoa giầm, dưa chuột, v.v. ăn với cá.

tast /tɑ:sk; *US* tæsk/ *n* 1 công việc (nhất là vất vả hoặc khó chịu) phải làm; **nhiệm vụ; phận sự**: *holiday tasks*: *những nhiệm vụ trong kỳ nghỉ phép* o *I set myself the task of chopping up the firewood*: *Tôi bắt tay vào công việc chẻ củi.* o *perform the gruesome task of identifying the dead bodies*: *thực hiện nhiệm vụ khủng khiếp nhận dạng các xác chết* o *Becoming fluent in a foreign language is no easy task*: *Biết một ngoại ngữ lưu loát không phải là việc dễ.* ⇨ Cách dùng xem WORK[1]. 2 (idm) **take sb to task (about/for/over sth)** quở trách hoặc chỉ trích ai: *I was taken to task for arriving late*: *Tôi đã bị phê bình vì đến muộn.* o *She took the government to task over its economic record*: *Bà ấy đã chỉ trích chính phủ về thành tích kinh tế.*

▷ **task** *v* [Tn.pr esp passive] ~ **sb with sth** cho ai làm cái gì như một nhiệm vụ; **giao nhiệm vụ; giao việc**: *tasked with the design of a new shopping centre*: *được giao nhiệm vụ thiết kế một trung tâm mua bán mới.*

□ **task force** nhóm người và phương tiện được tổ chức đặc biệt cho một nhiệm vụ riêng biệt (nhất là quân sự); **lực lượng đặc nhiệm.**

taskmaster (*fem* **taskmistress**) *n* người nghiêm khắc bắt người khác làm việc tích cực; **người cắt công việc**: *a hard taskmaster*: *một người cắt công việc hà khắc.*

TASS /tæs/ *abbr* cơ quan thông tấn chính thức của Liên Xô (cũ) (tiếng Nga *Telegrafnoye Agenstvo Sovietskovo Soyuza).*

tas.sel /'tæsl/ *n* túm sợi buộc ở một đầu (ở gối, khăn trải bàn, mũ, v.v.) để trang trí; **quả tua; núm tua.**

▷ **tas.selled** (*US* **tas.seled**) *adj* được trang trí bằng (những) quả tua.

taste[1] /teist/ *n* 1 [C, U] cảm giác do cái gì đặt trên lưỡi gây ra cho lưỡi; **vị**: *Sugar has a sweet taste*: *Đường có vị ngọt.* o *a strong taste of garlic*: *một vị tỏi hăng* o *I don't like the taste of this cheese*: *Tôi không thích vị của phó mát này.* o *a wine that has no/very little/not much taste*: *một thứ rượu vang không có/có rất ít/không nhiều vị (nhạt)* 2 [U] giác quan để biết vị; **vị giác**: *I've got a cold and so I have no taste/have lost my sense of taste*: *Tôi bị cảm lạnh cho nên chẳng còn vị giác gì nữa.* o *bitter to the taste*: *có vị đắng.* 3 [C usu *sing*] ~ **(of sth)** (**a**) một chút ít thức ăn hoặc đồ uống lấy làm mẫu; **nếm**: *Just have a taste of this cheese!*: *Hãy nếm thử một chút pho mát này.* (**b**) *(fig)* kinh nghiệm đầu tiên về cái gì; **sự nếm trải; sự nếm mùi**: *her first taste of life in a big city*: *sự nếm trải đầu tiên của cô ta về cuộc sống ở một thành phố lớn* o *Although we didn't know it, this incident was a taste of things to come*: *Tuy chúng tôi không biết rõ điều đó nhưng sự cố này là một kinh nghiệm đầu tiên cho những gì sẽ tới sau này.* 4 [C, U] ~ **(for sth)** sự ưa thích; sở thích: *She has a taste for foreign travel*: *Cô ta thích đi du lịch nước ngoài.* o *have expensive tastes in clothes*: *có những sở thích tốn kém về quần áo* o *Modern art is not (to) everyone's taste*: *Nghệ thuật hiện đại không phải là ai cũng thích.* 5 [U] khả năng nhận thức và thưởng thức cái gì đẹp hoặc hài hòa, du dương hoặc khả năng cư xử một cách thích hợp và làm mọi người vừa ý, vui lòng; **khiếu thẩm mỹ; sự tinh tế ý nhị**: *have excellent taste in clothes, art, music, etc*: *rất có khiếu thẩm mỹ về quần áo, nghệ thuật, âm nhạc, v.v.* o *He's got more money than taste*: *Nó có nhiều tiền hơn là sự tinh tế*, tức là giàu nhưng thô lỗ. o *a room furnished in/with perfect taste*: *một căn phòng bày biện rất có khiếu thẩm mỹ* o *It would be bad taste to refuse their invitation*: *Từ chối lời mời của họ sẽ là không ý nhị.* 6 (idm) **an acquired**

taste ⇨ ACQUIRE. **(be) in good, bad, poor, the best of, the worst of, etc taste** (về cách cư xử, v.v. của ai) thích đáng và vui vẻ/không thích hợp và xúc phạm: *She always dresses in the best possible taste*: *Bà ta luôn luôn ăn mặc rất đúng kiểu.* o *I thought his jokes were in very poor taste*: *Tôi nghĩ rằng những lời nói đùa của nó rất lạc điệu.* **leave a bad/nasty taste in the mouth** ⇨ LEAVE[1]. **there's no accounting for taste** ⇨ ACCOUNT[2]. **to taste** (nhất là trong các công thức, thí dụ làm món ăn) với số lượng tùy thích: *Add salt to taste*: *Thêm muối theo sở thích.* ▷ **taste.ful** /-fl/ *adj* tỏ ra có khiếu thẩm mỹ; **trang nhã**. **taste.fully** /-fəli/ *adj*: *tastefully decorated*: *được trang trí trang nhã.* **taste.ful.ness** *n* [U].

taste.less *adj* 1 vô vị; nhạt nhẽo. 2 tỏ ra không có óc thẩm mỹ; **bất nhã; khiếm nhã; không trang nhã**: *tasteless jokes*: *những lời nói đùa bất nhã.* **taste.lessly** *adv*. **taste.less.ness** *n* [U].

tasty *adj* **(-ier, -iest)** có vị đậm và dễ chịu; ngon: *a tasty dish*: *một món ngon.* **tas.tily** /-ili/ *adv*. **tas.ti.ness** *n* [U].

□ **taste-bud** *n* (usu *pl*) (những) hạt nhỏ lấm tấm trên lưỡi để nhận thức được vị.

taste[2] /teist/ *v* 1 [I, Tn] (không dùng trong các thời tiếp diễn; thường dùng với *can*) có khả năng nhận thức (vị): *I can't taste, I've got a bad cold*: *Tôi chẳng nhận biết được vị gì cả, tôi bị cảm nặng.* o *Can you taste the garlic in this stew?*: *Anh thấy có vị tỏi trong món thịt hầm này không?.* 2 [La, Ipr] ~ **(of sth)** có một vị (được nói rõ) nào đó: *taste sour, bitter, sweet, etc*: *có vị chua, đắng, ngọt, v.v.* o *It tastes strongly of mint*: *Món này có vị bạc hà rất hăng.* 3 [Tn] thử nghiệm vị của (cái gì); **nếm**: *He tasted the soup to see if he had put enough salt in it*: *Nó nếm xúp xem đã vừa muối chưa.* ⇨ Cách dùng xem FEEL[1]. 4 [Tn] ăn hoặc uống: *They hadn't tasted hot food for over a week*: *Họ đã không được ăn thức ăn nóng hơn một tuần rồi.* o *That's the best wine I've ever tasted*: *Đây là rượu vang ngon nhất tôi chưa từng được uống.* 5 [Tn] *(fig)* trải qua (cái gì); **nếm mùi; biết mùi; hưởng**: *taste power, freedom, failure, defeat, etc*: *nếm mùi quyền lực, tự do, thất bại, thua, v.v.* ▷ **taster** *n* người làm nghề nếm rượu, trà, v.v. để thẩm định chất lượng.

tast.ing *n* cuộc thi nếm cái gì: *go to a wine/cheese tasting*: *đi dự cuộc thi nếm rượu/pho mát.*

-tasting (tạo nên những *tt* ghép) có vị được nói rõ: *sweet-tasting*: *có vị ngọt.* o *fresh-tasting*: *có vị mát.*

tat[1] /tæt/ *v* **(-tt-)** (a) [I] làm đăng ten. (b) [Tn] làm (cái gì) bằng đăng ten.

tat[2] /tæt/ *n* [U] *(Brit infml)* những thứ tồi tàn; hàng xấu, không có giá trị: *a shop selling dreadful old tat*: *một cửa hàng bán những thứ tả kinh khủng.*

tat[3] /tæt/ *n* (idm) **tit for tat** ⇨ TIT[2].

ta-ta /tə 'tɑ:/ *interj (Brit infml)* tạm biệt.

tat.ters /'tætəz/ *n* [pl] 1 những mảnh vải rách lung tung; giẻ rách; quần áo rách tả tơi: *a poor beggar dressed in rags and tatters*: *một người ăn mày khốn khổ mặc quần áo rách rưới tả tơi* o *His clothes hung in tatters*: *Quần áo nó lòe xòe tả tơi.* 2 (idm) **in tatters** bị phá hủy; bị đổ vỡ: *left his reputation, life, career, etc in tatters*: *để lại thanh danh, cuộc đời, sự nghiệp, v.v. tan vỡ.* o *She replied to my points so convincingly that my argument was soon in tatters*: *Cô ta đáp lại những điểm tôi nêu một cách có sức thuyết phục đến mức chẳng mấy chốc lý lẽ của tôi đã bị đập tan tành.*

▷ **tat.tered** *adj* rách nát; tả tơi.

tat.ting /'tætiŋ/ *n* [U] (a) loại đăng ten làm bằng tay, dùng để trang trí. (b) quá trình làm đăng ten.

tattle /'tætl/ *v* [I] chuyện gẫu hoặc nói chuyện tầm phào; ba hoa bộc lộ thông tin: *Who's been tattling?*: *Đứa nào đã nói lộ ra?*

▷ **tattle** *n* [U] chuyện gẫu hoặc chuyện tầm phào; **chuyện ba hoa**.

tat.tler /'tætlə(r)/ (*US* **'tattle-tale**) *n* người ba hoa, bẻm mép; người hay nói chuyện tầm phào.

tat.too[1] /tə'tu:; *US* tæ'tu:/ *n* (*pl* ~s) 1 [sing] hiệu trống hoặc kèn buổi tối gọi binh sĩ trở về doanh trại: *beat/sound the tattoo*: *đánh trống/thổi kèn gọi binh sĩ tập hợp.* 2 [C] một cách làm như thế nhưng cầu kỳ hơn, có âm nhạc và diễu hành, thực hiện như một trò vui công cộng; **cuộc diễu hành quân đội**: *a torchlight tattoo*: *một cuộc diễu hành quân đội có đốt đuốc.* 3 [C] hồi trống dồn hoặc tiếng gõ dồn: *beating a tattoo on the table with his fingers*: *ngón tay gõ dồn lên mặt bàn.*

tat.too[2] /tə'tu:; *US* tæ'tu:/ *v* [Tn, Tn.pr] (a) ghi dấu vết một họa tiết hoặc hình vẽ (lên da ai) một cách lâu bền bằng châm da rồi nhuộm; **xăm**. (b) in (hình ảnh hoặc họa tiết) lên da bằng cách đó; xăm: *had a ship tattooed on his arm*: *xăm một chiếc tàu biển lên cánh tay.*

▷ **tat.too** *n* (*pl* ~s) hình xăm trên da: *His chest was covered in tattoos*: *Ngực nó đầy những hình xăm.* o [attrib] *a tattoo artist*: *một nghệ sĩ xăm hình.*

tatty /'tæti/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* 1 tồi tàn và không sạch sẽ; rách rưới: *tatty old clothes*: *quần áo cũ rách rưới.* 2 rẻ tiền và lòe loẹt. ▷ **tat.tily** /-ili/ *adv*. **tat.ti.ness** *n* [U].

taught *pt, pp* của TEACH.

taunt /tɔ:nt/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** tìm cách khiêu khích ai bằng những nhận xét khinh bỉ hoặc chê trách; chế nhạo ai; **chửi bới; mắng nhiếc**: *They taunted him with cowardice/with being a coward*: *Họ chửi nó là đồ hèn nhát.*

▷ **taunt** *n* (often *pl*) nhận xét có tính chất chửi bới, mắng nhiếc; lời chế nhạo: *ignoring the taunts of the opposition*: *phớt lờ những sự chửi bới của phe đối lập.*

taunt.ingly *adv*.

Taurus /'tɔ:rəs/ *n* 1 [U] cung thứ hai của Hoàng đạo; chùm sao Kim ngưu. 2 [C] người sinh dưới ảnh hưởng của cung đó. ▷ **Taur.ean** *n, adj* ⇨ Cách dùng xem ZODIAC.

taut /tɔ:t/ *adj* 1 (về dây thừng, dây kim loại, vải, v.v.) căng; không chùng. 2 (về cơ hoặc dây thần kinh) căng thẳng. ▷ **tautly** *adv*. **taut.ness** *n* [U].

tauten /'tɔ:tn/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên căng.

tau.to.logy /tɔ:'tɒlədʒi/ *n* (a) [U] nói vẫn một cái nhiều lần theo những cách khác nhau mà không làm cho ý nghĩa rõ hơn hoặc mạnh hơn; sự lặp lại không cần thiết; **sự lặp thừa**. (b) [C] trường hợp lặp thừa. Cf PLEONASM. ▷ **tau.to.lo.gical** /ˌtɔ:tə'lɒdʒikl/, **tau.to.log.ous** /tɔ:'tɒləgəs/ *adjs*.

tav.ern /'tævən/ *n (arch or rhet)* quán trọ hoặc quán rượu.

TAVR *abbr* = T AND AVR.

taw.dry /'tɔ:dri/ *adj* **(-ier, -iest)** phô trương hoặc lòe loẹt nhưng không có giá trị thật sự; **hào nhoáng**: *tawdry jewellery, furnishings*: *đồ trang sức, đồ đạc hào nhoáng.* ▷ **taw.drily** /-əli/ *adv*. **taw.dri.ness** *n* [U].

tawny /'tɔ:ni/ *adj* vàng nâu; hung hung; ngăm ngăm đen: *the lion's tawny mane*: *bờm hung hung của con sư tử.*

tax /tæks/ *n* 1 [C, U] số tiền dân chúng hoặc các doanh nghiệp phải nộp cho chính phủ dùng cho những mục đích công cộng; **thuế**: *income/property/sales tax*: *thuế thu nhập/tài sản/doanh thu* o *value-added tax*: *thuế*

giá trị gia tăng o *levy a tax on sth*: *đánh thuế vào cái gì* o *direct/indirect taxes*: *thuế trực thu/gián thu.* o *paid over £1000 in taxes last year*: *trả trên 1000 pao tiền thuế năm ngoái* o [attrib] *tax evasion*: *sự trốn thuế.* Cf DUTY 3, TARIFF 2. **2** (idm) **a tax on sth** một gánh nặng hoặc sự căng thẳng đối với ai: *a tax on one's health, patience, strength, etc*: *một gánh nặng đối với sức khỏe, lòng kiên nhẫn, sức, v.v. của ai.*

▷ **tax** *v* [Tn] **1** đánh thuế vào (ai/cái gì); đòi hỏi (ai) đóng thuế: *tax luxuries*: *đánh thuế các hàng xa xỉ* o *tax rich and poor alike*: *đánh thuế người giàu người nghèo như nhau* o *My income is taxed at source*: *Thu nhập của tôi bị đánh thuế từ gốc*, tức là đã được trừ tiền thuế trước khi trả cho tôi. **2** đòi hỏi nặng nề (cái gì); bắt phải cố gắng; đè nặng lên: *His constant requests for help taxed our goodwill*: *Những yêu cầu giúp đỡ thường xuyên của hắn, đòi hỏi quá nhiều ở thiện chí của chúng tôi.* o *All these questions are beginning to tax my patience*: *Tất cả những câu hỏi đó bắt đầu đè nặng lên sự kiên nhẫn của tôi.* **3.** đóng thuế về (cái gì): *The car is taxed until July*: *Ô tô này đã đóng thuế đến tháng bảy.* **4** (idm) **tax one's/sb's brain(s)** đặt cho ai/bản thân một nhiệm vụ khó khăn về tinh thần: *This crossword will really tax your brain*: *Ô chữ này sẽ thật sự làm mệt đầu óc anh đấy.* **5** (phr v) **tax sb with sth** *(fml)* buộc tội ai cái gì: *She was taxed with negligence/with having been negligent*: *Cô ta bị buộc tội là đã cẩu thả.* **tax.able** *adj* có thể phải đóng thuế hoặc có trách nhiệm phải đóng thuế: *taxable earnings*: *những thu nhập phải đóng thuế.* **tax.ing** *adj* gây mệt mỏi hoặc đòi hỏi cố gắng. *a taxing job*: *một công việc vất vả.*

taxa.tion /tæk'seiʃn/ *n* [U] hệ thống thuế; các thuế phải đóng: *direct/ indirect taxation*: *hệ thống thuế trực thu/gián thu* o *reduce/ increase taxation*: *giảm/tăng thuế.*

□ **tax-deductible** *adj* (về các chi tiêu) có thể được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế phải đóng.

tax-free *adj* không phải đóng thuế; miễn thuế: *a tax-free bonus*: *tiền thưởng không phải đóng thuế.*

tax haven nước có mức thuế thu nhập, v.v. thấp.

taxman /-mæn/ *n* (pl **men** /-men/) **1** [C] người thu thuế. **2 the taxman** [sing] *(infml)* bộ phận của chính phủ chịu trách nhiệm thu thuế: *He had been cheating the taxman for years*: *Nó đã lừa sở thuế nhiều năm rồi.*

taxpayer *n* người đóng thuế (nhất là thuế thu nhập).

tax return bản khai thu nhập cá nhân, v.v. dùng để tính tiền thuế phải đóng.

taxi /'tæksi/ (cũng **taxi-cab**, *esp US* **cab**) *n* ô tô có thể thuê để đi, nhất là ô tô có đồng hồ ghi số tiền phải trả; **tắc-xi**: *call/ hail/ hire/ take a taxi*: *gọi/ kêu/ thuê/ đi tắc-xi.*

▷ **taxi** *v* [I, Ipr, Ip] (về máy bay) di chuyển trên mặt đất hoặc trên mặt nước bằng sức mạnh của nó, nhất là trước hoặc sau khi bay: *The plane taxied/was taxiing along the runway*: *Chiếc máy bay lăn bánh trên đường băng.*

□ **taxi rank** (*US* **cab-rank**, **cab stand**, **taxi stand**) nơi các xe tắc-xi đỗ để đợi khách; **bến xe tắc-xi.**

taxi.dermy /'tæksidɜ:mi/ *n* [U] khoa chuẩn bị và nhồi da các con vật, cá hoặc chim đã chết làm cho chúng trông như sống; **khoa nhồi xác động vật.**

▷ **taxi.derm.ist** /-ist/ *n* người nhồi da động vật.

tax.onomy /tæk'sɒnəmi/ *n* **(a)** [U] quá trình khoa học phân loại các sinh vật; **sự phân loại.** **(b)** [C] trường hợp phân loại. ▷ **taxo.nom.ical** /ˌtæksə'nɒmikl/ *adj.* **taxo.nom.ically** /-kli/ *adv.* **tax.on.om.ist** /tæk'sɒnəmist/ *n.*

TB /ˌti: 'bi:/ *abbr* tuberculosis bệnh lao: *be vaccinated against TB*: *được tiêm chủng chống lao.*

tbsp (*pl* **tbsps**) *abbr* tablespoonful thìa xúp đầy: *Add 3 tbsps salt*: *Thêm ba thìa xúp đầy muối.*

tea /ti:/ *n* **1** [U] (lá sấy khô của) cây bụi thường xanh mọc ở Trung Quốc, Ấn Độ, v.v.; **cây chè; chè; trà**: *a pound of tea*: *một pao chè.* **2 (a)** [U] nước uống được pha bằng cách đổ nước sôi vào các lá chè; **nước chè; nước trà**: *a cup/mug/pot of tea*: *một chén/ca/bình nước chè* o *China, lemon, iced tea*: *Nước trà Tàu, pha chanh, pha đá.* o *Shall I make (the) tea?*: *Tôi pha trà nhé?* **(b)** [C] chén trà: *Two teas, please*: *Cho hai chén trà.* **3** [U] nước uống làm bằng cách đổ nước sôi lên lá các loại cây khác; **chè**: *camomile, mint herb tea*: *chè cúc la mã/bạc hà/hương thảo.* **4** [C, U] (bữa ăn nhẹ vào) dịp uống trà, nhất là buổi chiều; **bữa trà**: *The waitress has served twenty teas since 4 o'clock*: *Chị hầu bàn đã phục vụ hai mươi tách trà từ lúc 4 giờ.* o *We usually have tea at half-past four*: *Chúng tôi thường có bữa trà vào lúc bốn giờ rưỡi.* o *When is tea?*: *Bao giờ thì uống trà?* ⇨ DINNER. **5** (idm) **sb's cup of tea** ⇨ CUP[1]. **not for all the tea in China** bất kể phần thưởng lớn đến đâu: *I wouldn't marry him for all the tea in China*: *Vô luận được cái gì tôi cũng không lấy anh ta.*

□ **tea-bag** *n* túi nhỏ đựng chè đủ cho một người uống; **gói chè.**

tea-break *n (Brit)* (trong một cơ quan, nhà máy, v.v.) thời gian ngắn ngưng làm việc và có thể uống trà, v.v.; **giờ nghỉ giải lao.**

tea-caddy (cũng **caddy**) *n* hộp đựng chè để dùng hàng ngày.

teacake *n (Brit)* bánh ngọt nhỏ, bẹt, thường ăn nóng với bơ khi uống trà: *toasted teacakes*: *bánh ngọt nướng uống trà.*

tea-chest *n* hòm gỗ nhẹ, lót kim loại, đựng chè để xuất khẩu.

tea-cloth *n* **1** khăn trải bàn uống trà hoặc khay trà. **2** *(Brit)* = TEA-TOWEL.

tea-cosy *n* cái ủ bình trà giữ cho trà nóng; **giỏ tích.**

teacup *n* **1** chén, tách uống trà. **2** (idm) **a storm in a teacup** ⇨ STORM.

tea-leaf *n* (*pl* **tea-leaves**) lá chè, nhất là sau khi đã pha chè; **bã chè**: *throw away the old tea-leaves*: *đổ bã chè cũ đi* o *tell sb's fortune from the tea-leaves in his cup*: *xem bói cho ai qua bã chè trong chén của anh ta.*

tea-party *n* cuộc gặp mặt xã giao trong đó có uống trà, nhất là vào buổi chiều; **tiệc trà.**

teapot *n* bình có vòi để pha trà và rót ra chén, v.v. **ấm pha trà.** (idm) **a tempest in a teapot** ⇨ TEMPEST.

tea-room (cũng **tea-shop**) *n* hiệu ăn (thường nhỏ) bán nước trà và các bữa ăn nhẹ; **phòng trà.**

tea-service (cũng **tea-set**) *n* bộ chén, đĩa, v.v. để uống trà; **bộ đồ trà.**

teaspoon *n* **1** thìa nhỏ để quấy trà, v.v. **thìa uống trà. 2** khối lượng đựng trong một chiếc thìa đó; **thìa cà phê.**

teaspoonful /-fʊl/ *n* thìa cà phê đầy: *two teaspoonfuls of sugar*: *hai thìa cà phê đầy đường.*

tea-strainer *n* thiết bị để giữ bã chè lại khi rót trà vào chén, v.v.; **đồ lọc trà.**

tea-table *n* bàn (thường nhỏ) dùng để uống trà; **bàn trà**: [attrib] *tea-table conversation*: *cuộc trò chuyện khi uống trà.*

tea-things *n* [*pl*] *(infml)* = TEA-SERVICE.

tea-time *n* [U] thời điểm hoặc thời gian uống trà vào buổi chiều.

tea-towel *n* (cũng **tea-cloth**, *US* **dish towel**) khăn để lau khô bát đĩa, dao dĩa, v.v. vừa rửa.

tea-tray *n* khay nhỏ để bộ đồ trà; **khay trà.**

tea-trolley (cũng **tea-wagon**) *n* bàn nhỏ có bánh xe để đi mời trà.

tea-urn *n* bình để đun nước sôi pha trà với khối lượng lớn, thí dụ ở một quán ăn; **thùng hấm trà**.

teach /ti:tʃ/ *v* (*pt, pp* **taught** /tɔ:t/) 1 (a) [I, Tn, Dn.w, Dn.t] đem lại kiến thức cho (ai); làm cho (ai) biết hoặc có khả năng làm được cái gì; **dạy; dạy học; dạy bảo**: *She teaches well*: *Bà ta dạy giỏi.* o *teach children*: *dạy học trẻ em* o *He taught me (how) to drive*: *Anh ta dạy tôi lái xe.* (b) [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb/sth)** truyền (kiến thức, kỹ năng, v.v.); **dạy**: *teach French, history, judo, etc*: *dạy tiếng Pháp, sử, giuđô, v.v.* o *She teaches advanced students English/ teaches English to advanced students*: *Bà ta dạy tiếng Anh cho sinh viên ở các lớp cao.* o *He's taught his dog some clever tricks*: *Nó đã dạy cho con chó của nó vài trò rất tài.* 2 [I, Tn] làm việc đó để sống; **làm giáo viên**: *She teaches at our local school*: *Cô ta dạy học ở trường địa phương chúng tôi.* o *He taught mathematics for many years*: *Ông ta dạy toán nhiều năm.* ⇨ Xem cách dùng. 3 [Tn, Tf, Dn.n, Dn.f, Dn.t] đưa (cái gì) ra như một thực tế hoặc một nguyên lý; chủ trương: *Christ taught forgiveness*: *Giêxu dạy lòng khoan dung.* o *He taught that the earth revolves around the sun*: *Ông ta dạy rằng quả đất quay chung quanh mặt trời.* o *My parents taught me never to tell lies*: *Bố mẹ tôi dạy tôi không bao giờ được nói dối.* 4 [no passive: Tn, Dn.n, Dn.t] *(infml)* thuyết phục (ai) làm hoặc không làm cái gì bằng trừng phạt hoặc do kinh nghiệm: *So you lost all your money? That'll teach you (to gamble)*: *Thế là anh lại thua hết tiền rồi phải không? Điều đó sẽ dạy cho anh (đừng có đánh bạc).* o *It taught him a lesson he never forgot*: *Việc đó đã dạy cho nó một bài học nhớ đời.* o *I'll teach you to call me a liar!*: *Tao sẽ dạy cho mày dám gọi tao là đồ nói dối!* 5 (idm) **know/ learn/ teach sb the ropes** ⇨ ROPE. **teach one's grandmother to suck eggs** bảo hoặc bày cho ai cách làm cái gì mà anh ta đã hoàn toàn biết rõ và có thể còn làm giỏi hơn anh; **trứng đòi khôn hơn vịt; dạy bà ru cháu**. **(you can't) teach an old dog new tricks** *(tục ngữ)* (không thể) làm cho người già thay đổi được ý nghĩ, phương pháp làm việc v.v.) của họ vì tính cách họ đã cố định; **tre già khó uốn**.

teach school *(US)* làm giáo viên; dạy học ở trường.

▷ **teach.able** *adj* 1 (về một vấn đề) có thể dạy được. 2 (về người) có thể học hỏi được; có thể dạy dỗ, dạy bảo được.

teacher *n* người dạy học, nhất là ở trường học; **giáo viên**: *my English teacher*: *giáo viên tiếng Anh của tôi.*

teach.ing *n* 1 [U] công việc dạy học; sự dạy: *Teaching is a demanding profession*: *Dạy học là một nghề vất vả.* 2 [U, C often *pl*] cái được dạy; học thuyết; lời dạy; lời giáo huấn: *the teaching(s) of the Church*: *những lời giáo huấn của Nhà thờ.*

□ **teach-in** *n (dated infml)* thuyết trình và thảo luận hoặc một loạt những cuộc như thế, về một vấn đề có ý nghĩa thời sự; **hội thảo**.

CÁCH DÙNG: 1 **Educate** nói đến sự phát triển toàn diện (**nhất là** của trẻ em) về kiến thức và trí tuệ, thường thông qua hệ thống giáo dục chính thức của các trường học và trường đại học: *He was educated at the local comprehensive school*: *Nó được giáo dục tại trường phổ thông địa phương.* o *The country needs an educated population*: *Đất nước cần một dân chúng có học thức.* 2 **Teach** có cách sử dụng rộng rãi nhất trong các tình huống chính thức và thân mật và ở mọi cấp. Nó có thể nói đến một vấn đề học thuật hoặc một kỹ năng thực tế: *She teaches history at a secondary school/to undergraduates*: *Bà ta dạy sử tại trường trung học/ cho các sinh viên chưa tốt nghiệp.* o *My father taught me how to swim*: *Bố tôi dạy tôi bơi.* 3 **Coach** được dùng cho sự dạy không chính thức, hoặc về một vấn đề học thuật (nhất là cho một kỳ thi) hoặc về thể thao; **kèm; luyện**: *I'm coaching their children in A level maths in the evenings*: *Tôi đang luyện toán cấp A cho các con họ vào các buổi tối.* o *She coaches the tennis team at the weekend*: *Cô ta tập dượt cho đội quần vợt vào ngày nghỉ cuối tuần.* 4 **Train** có nghĩa là tạo ra một kết quả mong muốn trong hành vi, chuẩn mực kỹ năng hoặc khả năng thể chất. Đôi khi nó tương phản với **educate**. Nó có thể được dùng với người hoặc động vật: *It's hard to train children to behave well at the table*: *Thật khó dạy bảo trẻ em biết cách cư xử cho đúng ở bàn ăn.* o *He's training the horse for the Grand National*: *Nó đang luyện con ngựa cho giải Grand National.* o *The swimming team's in training for the Olympics*: *Đội bơi đang tập huấn cho Thế vận hội.* 5 **Instruct** có nghĩa là đem lại thông tin thiết thực hoặc kiến thức thực tế, nhất là cho những nhóm người được huấn luyện (thí dụ binh lính hoặc y tá): *She instructed the trainee nurses in giving injections*: *Bà ta chỉ dẫn cho các y tá tập sự cách tiêm.*

teak /ti:k/ *n* (a) [U] gỗ cứng, chắc của một cây cao thường xanh ở châu Á, dùng đóng đồ đạc, đóng tàu, v.v.; **gỗ tếch**. (b) [C] cây tếch.

teal /ti:l/ *n* (*pl* khg đổi) vịt trời nhỏ sống gần sông, hồ; **nòng két**.

team /ti:m/ *n* [CGp] 1 nhóm đấu thủ tạo nên một bên trong một số trò chơi và thể thao; **đội**: *Which team do you play for?*: *Anh chơi cho đội nào?* o *Leeds was/were the better team*: *Leeds là đội chơi hay hơn.* 2 nhóm người cùng làm việc với nhau; **đội; tổ**: *a sales team*: *tổ bán hàng* o [attrib] *He's a good team worker*: *Anh ta là một người làm việc tốt trong đội.* 3 hai (hoặc nhiều hơn) con vật cùng kéo một chiếc xe, cái cày, v.v.; **cỗ**.

▷ **team** *v* [Ipr, Ip] ~ **up (with sb)** cùng làm việc (với ai), nhất là cho một mục đích chung; **hợp sức (với ai)**: *The two companies have teamed up to develop a new racing car*: *Hai công ty đã hợp sức để phát triển một chiếc ô tô đua mới.*

team.ster /'ti:mstə(r)/ *n (US)* người lái xe tải.

□ **team spirit** *(approv)* sự sẵn sàng, vui lòng hành động cho lợi ích của đội chứ không vì lợi ích cá nhân, v.v.; **tinh thần đồng đội**.

team-work *n* [U] sự hợp tác có tổ chức; nỗ lực kết hợp; **sự chung sức**: *The success of the project was largely the result of good team-work*: *Thành công của đề án phần lớn là kết quả của sự hợp tác với nhau tốt.*

tear[1] /tiə(r)/ *n* 1 [C usu *pl*] giọt nước mặn, từ mắt chảy ra, nhất là do buồn phiền, do cay khói, v.v.; **nước mắt; lệ**: *A tear rolled down his cheek*: *Một giọt nước mắt lăn xuống trên má nó.* o *a tear-stained face*: *một gương mặt nhem nhuốc nước mắt.* o *Her eyes filled with tears*: *Mắt cô ta đầm lệ.* o *a story that moved/reduced us to tears*: *một câu chuyện cảm động chúng ta đến chảy nước mắt.* o *shed/weep bitter tears*: *nhỏ/chùi những giọt nước mắt đau khổ* o *He burst into tears*: *Nó òa khóc.* o *The memory of his dead mother brought tears to his eyes*: *Tưởng nhớ đến người mẹ đã quá cố khiến nó ứa nước mắt.* 2 (idm) **bore sb to death/tears** ⇨ BORE. **crocodile tears** ⇨ CROCODILE. **in tears** đang khóc: *She was in tears over the death of her puppy*: *Cô bé đang khóc cái chết của con chó con của cô ta.*

▷ **tear.ful** /-fl/ *adj* đang khóc hoặc sắp khóc; **đầm lệ**: *her tearful face*: *một khuôn mặt đầm đìa nước mắt.* o *a crowd of tearful mourners*: *một đám đông*

những người đưa ma đang khóc lóc. **tear.fully** /-fəli/ *adv.*

□ **tear-drop** *n* giọt nước mắt.

tear-gas *n* [U] hơi làm cay và chảy nước mắt, dùng để giải tán các đám đông, v.v.; **hơi cay; hơi làm chảy nước mắt.**

tear-jerker *n (infml sometimes derog)* truyện, phim, v.v., nhằm làm cho người ta đồng cảm, v.v. mà khóc; **truyện, phim, v.v. bi lụy.**

tear[2] /teə(r)/ *v* (*pt* **tore** /tɔ:(r)/, *pp* **torn** /tɔ:n/) **1** (**a**) [Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.a] kéo mạnh (cái gì) ra làm đôi hoặc vụn ra thành nhiều mảnh; **xé; làm rách**: *tear a sheet of paper in two*: *xé một tờ giấy làm đôi* o *a torn handkerchief*: *một chiếc khăn tay rách* o *He tore his shirt on a nail*: *Nó vướng vào một cái đinh rách áo sơ mi.* o *tear a parcel open*: *xé toạc một cái gói ra.* (**b**) [Tn.pr] ~ **sth (in sth)** làm ra (một lỗ thủng hoặc vết nứt) ở cái gì theo cách đó; **khoét**: *The explosion tore a hole in the wall*: *Tiếng nổ khoét một lỗ trên tường.* **2** (**a**) [Tn, Tn.pr, Tn.p] kéo mạnh làm cho (cái gì) rời khỏi vị trí; **giật**: *tear a page out of a book, a notice down from a wall, the leaves off a tree*: *xé một trang rời khỏi một cuốn sách, giật một yết thị khỏi tường, bứt lá một cây.* (**b**) [Tn.pr] ~ **sb from sb/sth** dùng sức lấy ai ra khỏi ai/cái gì; **giằng**: *The child was torn from its mother's arms*: *Đứa bé bị giằng ra khỏi tay mẹ nó.* ⇨ Cách dùng xem CUT[1]. **3** [I] bị rách: *This cloth tears easily*: *Vải này dễ rách.* o *Don't pull the pages so hard or they will tear*: *Đừng giật mạnh các trang như thế kẻo rách.* **4** [Tn, Tn.pr esp passive] phá hủy sự yên bình của (cái gì): *a country torn by war*: *một đất nước bị chiến tranh tàn phá* o *Her heart was torn by grief*: *Trái tim cô ta tan nát vì đau khổ.* **5** [Ipr, Ip] chuyển động (theo hướng được nói rõ) rất nhanh hoặc hăng hái: *cars tearing past*: *những chiếc ô tô vút qua* o *She tore downstairs and out of the house shouting 'Fire!'*: *Bà ta lao xuống cầu thang, chạy bổ ra ngoài nhà kêu to lên 'Cháy!'* **6** (idm) **tear sth apart, to shreds, to bits, etc** phá hủy hoặc đánh bại cái gì hoàn toàn; chỉ trích cái gì gay gắt: *tore his hopes to shreds*: *đập tan hy vọng của nó* o *The critics tore her new play to pieces*: *Các nhà phê bình đã đả kích tơi bời vở kịch mới của bà ta.* **tear one's hair (out)** *(infml)* tỏ ra rất buồn, rất tức giận, v.v.; **vò đầu bứt tóc**: *My boss is tearing his hair out about the delay in the schedule*: *Ông chủ tôi đang vò đầu bứt tóc về sự chậm trễ trong kế hoạch.* **(be in) a tearing hurry, rush, etc** (tỏ ra) hết sức vội vã; cuống cuồng: *There's no need to be in such a tearing hurry — we've got plenty of time*: *Không cần thiết phải vội vã cuống cuồng như thế — chúng ta còn nhiều thời gian.* **tear sb limb from limb** *(often joc)* tiến công ai rất hung dữ; **đánh tới tấp. tear sb off a strip; tear a strip off sb** *(infml)* **mắng** nhiếc, trách móc ai gay gắt. **that's torn it** *(infml)* cái đó đã làm hỏng các kế hoạch của chúng tôi; **hỏng bét rồi!. wear and tear** ⇨ WEAR[1]. **7** (phr v) **tear at sth (with sth)** tiến công cái gì dữ dội, nhất là bằng cắt hoặc xé: *tore at the meat with his bare hands*: *xé thịt bằng hai bàn tay không.* **tear oneself away (from sb/sth)** rời khỏi ai/cái gì một cách miễn cưỡng; **dứt ra; rời đi**: *Do tear yourself away from the television and come out for a walk*: *Hãy dứt ra khỏi cái máy thu hình mà ra ngoài đi dạo một lát.* **be torn between A and B** phải lựa chọn khó khăn, đau khổ giữa hai vật hoặc hai người; **bị giằng xé giữa...**: *torn between love and duty*: *bị giằng xé giữa tình yêu và bổn phận.* **tear sth down** giật mạnh làm cho cái gì đổ xuống đất; phá hủy: *They're tearing down these old houses to build a new office block*: *Người ta đang giật đổ các ngôi nhà cũ này để xây một khối nhà mới dùng làm các cơ quan.* **tear into sb/sth** tiến công ai/cái gì về thể xác hoặc bằng lời nói. **tear sth up** xé nát (một tài liệu, v.v.): *She tore up all the letters he had sent her*: *Cô ta xé tan tất cả các bức thư anh ấy đã gửi cho cô.* o *(fig) He accused the government of tearing up the negotiated agreement*: *Ông ta buộc tội chính phủ đã xé bỏ sự thỏa thuận đã thương lượng.*

▷ **tear** *n* chỗ hỏng hoặc rách do xé gây ra: *This fabric has a tear in it*: *Vải này có một chỗ rách.*

□ **tearaway** /'teərəwei/ *n (infml)* người hùng hổ và vô trách nhiệm: *Her son's a bit of a tearaway*: *Con trai bà ta hơi hùng hổ.*

tease /ti:z/ *v* **1** [I, Tn, Tn.pr] đùa bỡn (ai) một cách vui vẻ hoặc không tử tế; tìm cách khiêu khích (ai) bằng những câu hỏi hoặc những sự quấy rầy vụn vặt; **chòng ghẹo, trêu chọc**: *Don't take what she said seriously — she was only teasing*: *Đừng cho những gì bà ta nói là thật — bà ta chỉ đùa thế thôi.* o *The other boys used to tease him because of/about his accent*: *Các đứa trẻ khác thường trêu chọc nó về giọng nói của nó.* o *Stop teasing the cat*: *Đừng chòng ghẹo con mèo nữa.* **2** [Tn] (**a**) gỡ (len) thành từng tao riêng. (**b**) chải mặt (vải) làm cho nó mượt. **3** [Tn] *(esp US)* = BACKCOME (BACK[3])

▷ **tease** *n* người thích trêu chọc người khác: *What a tease she is!*: *Cái cô ấy sao mà hay thích trêu chọc thế!*

teaser *n (infml)* vấn đề khó giải quyết; **vấn đề hóc búa**: *This one's a real teaser*: *Cái này thật là một vấn đề hóc búa.* **teas.ingly** *adv* một cách trêu chọc; để trêu chọc.

tea.sel (cũng **tea.zel, tea.zle**) /'ti:zl/ *n* cây có hoa đầy gai, xưa kia được dùng (khi đã phơi khô) để chải vải, v.v.; **cây tục đoạn.**

teat /ti:t/ *n* **1** đầu vú của động vật. **2** (cũng **nipple**) núm vú cao su gắn vào miệng chai thức ăn để cho trẻ nhỏ bú.

tech /tek/ *n* (usu *sing*) *(infml)* trường hoặc trường cao đẳng kỹ thuật: *doing an engineering course at the local tech*: *theo lớp kỹ sư tại trường kỹ thuật địa phương.*

tech.nical /'teknikl/ *adj* **1** [usu attrib] thuộc hoặc liên quan đến các thuật cơ khí và khoa học ứng dụng; **kỹ thuật**: *a technical school*: *trường kỹ thuật* o *a technical education*: *giáo dục kỹ thuật.* **2** [usu attrib] thuộc một môn, thuật hoặc nghề riêng biệt hoặc kỹ thuật của nó; **chuyên môn**: *the technical terms of chemistry*: *những thuật ngữ chuyên môn của hóa học* o *the technical difficulties of colour printing*: *những khó khăn về chuyên môn của việc in màu* o *a musician with great technical skill but not much feeling*: *một nhạc sĩ rất giỏi về kỹ năng chuyên môn nhưng không có nhiều tình cảm.* **3** (về một cuốn sách, v.v.) đòi hỏi kiến thức chuyên môn; dùng những từ chuyên môn: *The article is rather technical in places*: *Bài này có nhiều chỗ hơi chuyên môn quá.* **4** [attrib] theo ý nghĩa chặt chẽ về luật pháp; **theo quy tắc**: *technical assault*: *sự hành hung theo đúng nghĩa của luật pháp.*

▷ **tech.nic.ally** /-kli/ *adv* **1** nói đến kỹ thuật đã được sử dụng: *Technically the building is a masterpiece, but few people like it*: *Về kỹ thuật, tòa nhà là một kiệt tác, nhưng ít người thích nó.* **2** theo một cách giải thích chính xác luật pháp, nghĩa các từ, v.v.; một cách nghiêm túc: *Although technically (speaking) you may not have lied, you certainly haven't told us the whole truth*: *Tuy rằng theo từng lời, có thể anh đã không nói dối nhưng chắc chắn là anh đã không cho chúng tôi biết toàn bộ sự thật.*

tech.nic.al.ity /ˌtekni'kæləti/ *n* **1** thuật ngữ chuyên môn hoặc vấn đề chuyên môn: *The book is full of scientific technicalities*: *Cuốn sách đầy những thuật*

ngữ chuyên môn. o *The lawyer explained the legal technicalities to his client: Luật sư giải thích cho khách hàng các điểm chuyên môn về pháp lý.* **2** chi tiết không thật sự quan trọng: *a mere technicality: chỉ đơn giản là một chi tiết về kỹ thuật thôi.*

□ **technical college** *(Brit)* trường chuyên nghiệp dạy kỹ thuật và các môn khác sau khi học sinh tốt nghiệp trường phổ thông; **trường chuyên nghiệp kỹ thuật.**

technical hitch hỏng máy do một lỗi lầm kỹ thuật; **trục trặc kỹ thuật**

tech.ni.cian /tek'niʃn/ *n* **1** người thông thạo về kỹ thuật của một môn, nghề hoặc thuật; **nhà kỹ thuật; kỹ thuật viên. 2** thợ máy giỏi.

Tech.ni.color /'teknikʌlə(r)/ *n* [U] **1** *(propr)* quá trình chụp ảnh màu cho phim điện ảnh; **phim màu. 2** (cũng **technicolour**) *(infml)* màu sắc sặc sỡ hoặc rực rỡ một cách giả tạo: [attrib] *The fashion show was a technicolour extravaganza: Cuộc trình diễn thời trang là một cuộc trưng bày ngông cuồng sặc sỡ.*

tech.nique /tek'ni:k/ *n* **(a)** [C] phương pháp làm hoặc thực hiện cái gì nhất là trong nghệ thuật hoặc khoa học; **kỹ thuật; phương pháp kỹ thuật**: *applying modern techniques to a traditional craft: áp dụng những kỹ thuật hiện đại vào một nghề truyền thống.* **(b)** [U] kỹ xảo: *displayed (a) flawless technique: phô bày một kỹ xảo tuyệt hảo.*

techno- *comb form* thuộc các khoa học ứng dụng: *technology: kỹ thuật học; công nghệ học* o *technocrat: nhà kỹ trị.*

tech.no.cracy /tek'nɒkrəsi/ *n* **(a)** [U] việc điều khiển hoặc quản lý các phương tiện công nghiệp của một đất nước bởi các chuyên gia kỹ thuật; **chế độ kỹ trị. (b)** [C] nước có chế độ kỹ trị: *Is Britain becoming a technocracy?: Nước Anh phải chăng đang trở thành một nước có chế độ kỹ trị.* ▷ **tech.no.crat** /'teknəkræt/ *n* chuyên gia về khoa học, kỹ thuật kỹ sư, v.v., nhất là người ủng hộ chế độ kỹ trị; **nhà kỹ trị. tech.no.cratic** /ˌteknə'krætik/ *adj.*

tech.no.logy /tek'nɒlədʒi/ *n* [U] **1** môn nghiên cứu khoa học và sử dụng các kỹ thuật cơ khí và khoa học ứng dụng, thí dụ kỹ thuật kỹ sư; **kỹ thuật học; công nghệ học. 2** sự áp dụng công nghệ học vào các nhiệm vụ thực tế trong công nghiệp, v.v.: *recent advances in medical technology: những tiến bộ gần đây trong kỹ thuật học y học.* o *the technology of computers: công nghệ học máy tính.*

▷ **tech.no.lo.gical** /ˌteknə'lɒdʒikl/ *adj: a major technological breakthrough: một sự đột phá lớn về công nghệ học* o *technological changes, problems: những thay đổi, vấn đề công nghệ học.* **tech.no.lo.gic.ally** /-kli/ *adv: technologically advanced: Có công nghệ tiên tiến.* **tech.no.lo.gist** /tek'nɒlədʒist/ *n* chuyên gia về công nghệ học.

teddy bear /'tedi beə(r)/ con gấu lông mềm làm đồ chơi.

Teddy boy /'tedi bɔi/ (cũng **ted** /ted/) *n (Brit infml)* (trong những năm 1950) thanh niên biểu thị sự nổi loạn bằng cách mặc quần áo giống như thời kỳ vua Edward (1901-10) và đôi khi có cung cách hung tợn (áo vét dài rộng, quần bó ống, giày mềm).

te.di.ous /'ti:diəs/ *adj* làm mệt, chán vì quá dài, quá chậm hoặc quá tẻ; chán ngắt: *The work is tedious: Công việc này chán ngắt.* o *We had to sit through several tedious speeches: Chúng tôi đã phải ngồi nghe suốt nhiều bài diễn văn nhạt nhẽo.* ▷ **te.di.ously** *adv: tediously long: dài đến buồn ngủ.* **te.di.ous.ness** *n* [U].

te.dium /'ti:diəm/ *n* [U] sự chán ngắt; sự buồn tẻ: *two hours of unrelieved tedium: hai tiếng đồng hồ chán ngắt đều đều.*

tee /ti:/ *n* **1 (a)** (trong đánh gôn) khu vực phẳng để đánh quả bóng khi bắt đầu chơi mỗi lỗ; **điểm phát bóng. (b)** cọc gỗ, nhựa, v.v., nhỏ, nhọn, để đặt quả bóng trước khi đánh nó vào từng lỗ. **2** điểm nhằm tới trong một số trò chơi, thí dụ ném vòng, lăn bóng gỗ, đánh bi đá. **3** (idm) **to a T/tee** ⇨ T.

▷ **tee** *v* (*pt, pp* **teed**) **1** [Tn] đặt (quả bóng gôn) trên cọc phát bóng. **2** (phr v) **tee off** đánh quả bóng đi từ cọc phát bóng. **tee sb off** *(US sl)* làm cho ai tức giận hoặc bực bội. **tee (sth) up** chuẩn bị đánh (quả bóng gôn) bằng cách đặt nó lên cọc phát bóng.

teem[1] /ti:m/ *v* **1** [Ipr] ~ **with sth** có rất nhiều cái gì: *The river was teeming with fish: Con sông lắm cá.* o *(fig) His mind is teeming with bright ideas: Đầu óc nó có rất nhiều ý kiến thông minh.* **2** [I] hiện diện đông đảo; rất nhiều: *Fish teem in these waters: Nước ở đây rất nhiều cá.*

teem[2] /ti:m/ *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(with sth)/(down)** (nhất là ở các thời tiếp diễn) (về nước, mưa, v.v.) mưa to; đổ xối xả: *a teeming wet day: một ngày mưa tầm tã.* o *It was teeming with rain: Trời mưa xối xả.* o *The rain was teeming down: Trời mưa như trút.*

teens /ti:nz/ *n* [pl] tuổi của một người từ 13 đến 19; **tuổi thanh niên; tuổi thanh xuân**: *be in one's teens: đang ở tuổi thanh niên* o *She is not yet out of her teens: Cô ta vẫn chưa hết tuổi thanh niên,* tức là dưới 20 tuổi.

□ **teen.age** /'ti:neidʒ/ *adj* [attrib] thuộc hoặc cho những người tuổi từ 13 đến 19, thanh thiếu niên: *teenage fashions, problems, children: thời trang, vấn đề của thanh thiếu niên, các trẻ em ở tuổi thanh thiếu niên.*

teen.aged *adj* ở tuổi từ 13 đến 19. **teen.ager** /'ti:neidʒə(r)/ (cũng *infml esp US* **teen** /ti:n/) *n* người ở tuổi 13 đến 19; **thanh, thiếu niên**: *a club for teenagers: một câu lạc bộ cho thanh thiếu niên.*

teeny /'ti:ni/ (cũng **teeny-weeny** /ˌti:ni 'wi:ni/, **teensy** /'ti:nzi/, **teensy-weensy** /ˌti:nzi 'wi:nzi/) *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* tiny.

teeny-bopper /'ti:ni bopə(r)/ *n (infml usu derog)* thanh thiếu niên ở tuổi 13 đến 19, nhất là con gái, ham theo mốt quần áo thời trang, nhạc pop, v.v.; **cô gái sính mốt.**

tee-shirt = T-SHIRT (T).

tee.ter /'ti:tə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip] đứng hoặc di chuyển không vững; **chuệnh choạng; loạng choạng; lảo đảo**: *The drunken man teetered on the edge of the pavement: Người đàn ông say rượu đi lảo đảo trên rìa vỉa hè.* o *She was teetering along/about/around in very high-heeled shoes: Cô ta đi chập choạng trên đôi giày gót rất cao. (fig) teetering on the brink/edge of disaster: mấp mé/bấp bênh trên bờ thảm họa.*

teeth *pl* của TOOTH.

teethe /ti:ð/ *v* [I] (thường ở các thời tiếp diễn hoặc làm động danh từ hoặc động tính từ hiện tại) (về một đứa bé) mọc chiếc răng đầu tiên: *Babies like to chew something when they're teething: Trẻ con thích nhai một cái gì đó khi chúng bắt đầu mọc răng.*

□ **teething troubles** *(fig)* những vấn đề nhỏ xảy ra vào các giai đoạn đầu của một công cuộc.

tee.to.tal /ti:'təutl; *US* 'ti:təutl/ *adj* (ủng hộ việc) không bao giờ uống rượu; **bài rượu; chống uống rượu.**

▷ **tee.to.tal.ism** *n* [U].

tee.to.tal.ler (*US* cũng **tee.to.taler**) /-tlə(r)/ *n* người bài rượu, người chống uống rượu; **người kiêng rượu hoàn toàn.**

TEFL /ˌti: i: ef 'el/ or *in informal use* /'tefl/ *abbr* Teaching English as a Foreign Language Việc dạy tiếng

Anh như một ngoại ngữ. Cf TESL.

tel abbr 1 telegraph(ic) điện báo. 2 telephone (number): *tel 0865.56767*: *số điện thoại 0865-56767.*

tel(e)- *comb form* 1 trên một khoảng cách xa; xa: *telepathy*: *sự cảm nhận từ xa;* **thần giao cách cảm.** o *telescopic*: *thuộc kính thiên văn.* 2 thuộc vô tuyến truyền hình: *teleprompter*: *máy nhắc bài ở truyền hình.* o *teletext*: *hệ thống phát tin bằng chữ trên truyền hình.*

tele.com.mu.ni.ca.tions /ˌtelikəˌmju:niˈkeiʃnz/ *n* [pl] thông tin liên lạc bằng cáp, điện báo, điện thoại, rađiô hoặc ti-vi; **viễn thông.**

tele.gram /ˈteligræm/ *n* thư gửi bằng điện báo rồi được trao lại dưới dạng viết hoặc in; **bức điện; bức điện tín**: *send/receive a telegram (of congratulations, condolence, etc)*: *gửi/nhận một bức điện (chúc mừng, chia buồn, v.v.)* Cf CABLE 4.

tele.graph /ˈteligrɑ:f; *US* -græf/ *n* (a) [U] phương tiện gửi thư, tin đi bằng dòng điện qua các dây điện; **điện báo.** (b) [C] máy điện báo.

▷ **tele.graph** *v* (a) [I, Ipr, Tn, Tn.pr] gửi (một bức thư) bằng điện báo; **đánh điện.** (b) [Dn.t] gửi chỉ thị cho (ai) bằng điện báo.

tele.graph.ese /ˌteligrəˈfi:z/ *n* [U] phong cách ngôn ngữ rút gọn dùng trong các bức điện, loại bỏ mọi từ không cần thiết; **văn 'điện tín'.**

tele.graphic /ˌteliˈgræfik/ *adj* thích hợp cho hoặc được gửi bằng điện báo. **tele.graph.ic.ally** /-kli/ *adv.* **telegraphic address** địa chỉ rút gọn hoặc đã đăng ký để dùng trong các bức điện; **địa chỉ điện tín.**

tele.graph.ist /tiˈlegrəfist/ (cũng **tele.grapher** /tiˈlegrəfə(r)/) *n* người làm công việc phát và nhận các bức điện tín bằng điện báo; **nhân viên điện báo.**

tele.graphy /tiˈlegrəfi/ *n* [U] quá trình thông tin liên lạc bằng điện báo: *wireless telegraphy*: *điện báo vô tuyến.*

□ **telegraph-line** (cũng **-wire**) *n* dây kim loại chuyển tải thư tín bằng điện báo hoặc điện thoại; **dây thép.**

telegraph-pole (cũng **-post**) *n* cột đỡ dây điện báo; **cột dây thép.**

tele.metry /tiˈlemətri/ *n* [U] quá trình tự động ghi nhận các số báo của một dụng cụ và truyền đi xa, thường bằng rađiô.

tele.ology /ˌteliˈɒlədʒi, ˌti:li-/ *n* [U] lý thuyết cho rằng các sự kiện và các diễn biến là nhằm thực hiện một mục đích và xảy ra vì mục đích đó; **thuyết mục đích.**

▷ **tele.olo.gical** /ˌteliəˈlɒdʒikl, ˌti:liə-/ *adj.*

tele.olo.gist /ˌteliˈɒlədʒist, ˌti:li-/ *n* người theo thuyết mục đích.

tele.pathy /tiˈlepəθi/ *n* [U] 1 sự thông báo tư tưởng hoặc ý nghĩ từ đầu người này sang đầu người khác mà không dùng đến các giác quan bình thường; **thần giao cách cảm; sự cảm nhận từ xa.** 2 *(infml)* khả năng biết được ý nghĩ và tình cảm của người khác; **ngoại cảm.**

▷ **tele.path** /ˈtelipæθ/ *n* người có khả năng ngoại cảm.

tele.pathic /ˌteliˈpæθik/ *adj* (a) thuộc hoặc sử dụng ngoại cảm. (b) (về người) có khả năng thông tin liên lạc bằng ngoại cảm: ***How did you know what I was thinking? You must be telepathic***: *Làm thế nào mà anh biết được tôi đang nghĩ cái gì? Chắc anh phải có khả năng ngoại cảm.* **tele.path.ic.ally** /-kli/ *adv.*

tele.phone /ˈtelifəun/ (cũng **phone**) *n* 1 [U] hệ thống truyền tiếng nói con người đi xa bằng dây thép hoặc rađiô; **điện thoại; dây nói**: *You can always reach me by telephone*: *Lúc nào anh cũng có thể tiếp xúc với tôi bằng điện thoại.* 2 [C] dụng cụ dùng cho việc đó, có cái để nghe và một ống để nói; **máy điện thoại**: *answer the telephone*: *trả lời điện thoại,* tức là nhấc máy nghe lên để nhận thông tin gọi tới. 3 (idm) **on the telephone** (a) có liên lạc với hệ thống điện thoại; **mắc điện thoại**: *They've just moved and they're not on the telephone yet*: *Họ vừa mới dọn nhà nên chưa mắc điện thoại.* (b) đang dùng điện thoại: *She's on the telephone at the moment*: *Lúc này bà ta đang nói chuyện điện thoại.* o *You're wanted on the telephone*: *Có người muốn nói chuyện với anh ở điện thoại.*

▷ **tele.phone** (cũng **phone**) *v* [I, Tn, Tn.pr] gửi (một thư tín) hoặc nói với (ai) qua điện thoại; **gọi điện; nói chuyện điện thoại**: *Will you write or telephone?*: *Anh sẽ viết thư hay gọi điện?* o *We must telephone our congratulations (to the happy couple)*: *Chúng ta cần phải gọi điện chúc mừng (cặp vợ chồng mới).* o *He telephoned (his wife) to say he'd be late*: *Nó đã gọi điện (cho vợ) báo tin là nó sẽ về muộn.*

tele.phonic /ˌteliˈfɒnik/ *adj.*

tele.phon.ist /tiˈlefənist/ *n* = TELEPHONE OPERATOR.

tele.phony /tiˈlefəni/ *n* [U] quá trình truyền âm thanh bằng điện thoại; **điện thoại.**

□ **telephone-box** (cũng **phone-box, telephone booth, phone booth, call-box**) cấu trúc nhỏ có mái che hoặc quây kín, có một máy điện thoại cho công chúng dùng; **trạm/phòng điện thoại công cộng.**

telephone directory (cũng **telephone book, phone book**) sách liệt kê tên, địa chỉ và số điện thoại của những người có máy điện thoại trong một khu vực nhất định; **sách ghi số dây nói; danh bạ điện thoại.**

telephone exchange (cũng **exchange**) nơi nối các đường dây nói; **tổng đài.**

telephone number (cũng **phone number**) số ấn định cho một máy điện thoại dùng để quay khi cần gọi cho máy đó; **số dây nói; số điện thoại.**

telephone operator người làm việc ở tổng đài điện thoại.

tele.photo /ˌteliˈfəutəu/ *adj* = TELEPHOTOGRAPHIC.

□ **telephoto lens** ống kính cho ta có hình ảnh to về một vật ở xa đang được chụp; **ống kính chụp xa.**

tele.pho.to.graphy /ˌtelifəˈtɒgrəfi/ *n* [U] quá trình chụp ảnh những vật ở xa bằng một ống kính chụp xa; **kỹ thuật chụp xa.**

▷ **tele.pho.to.graphic** /ˌtelifəutəˈgræfik/ *adj* thuộc hoặc cho hoặc dùng kỹ thuật chụp ảnh từ xa.

tele.printer /ˈteliprintə(r)/ (*US* **tele.type.writer**) *n* thiết bị tự động đánh chữ và phát tin đi bằng điện báo, và nhận tin bằng điện báo rồi đánh ra chữ; **máy điện báo ghi chữ.**

tele.prompter /ˈtelipromptə(r)/ *n* thiết bị dùng cho người phát thanh trên truyền hình có thể đọc được văn bản bài viết của mình trên một màn hình đặt trước mặt anh ta mà khán giả truyền hình không nhìn thấy được; **máy nhắc bài.** Cf AUTOCUE.

tele.scope /ˈteliskəup/ *n* dụng cụ quang học hình ống, có ống kính làm cho các vật ở xa hiện ra to hơn và gần hơn; **kính viễn vọng; kính thiên văn.**

▷ **tele.scope** *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên ngắn hơn bằng cách lồng các đoạn của nó vào nhau. 2 [I, Tn] (làm cho cái gì) bị ép lại bằng sức mạnh; **đâm vào nhau/lút vào nhau bẹp dí**: *The first two carriages of the train (were) telescoped in the crash*: *Hai toa đầu của đoàn tàu húc vào nhau bẹp dí trong vụ đâm tàu.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** cô cái gì lại cho nó bớt chiếm không gian hoặc thời gian; **thâu tóm; thu gọn**: *Three episodes have been telescoped into a single programme*: *Ba phần đã được rút gọn lại làm một chương trình duy nhất.*

tele.scopic /ˌteliˈskɒpik/ *adj* 1 thuộc kính viễn vọng; làm to ra như kính

viễn vọng: *a telescopic sight*: *máy ngắm bắn xa*, thí dụ trên một khẩu súng trường để làm cho mục tiêu hiện to ra. **2** có thể nhìn thấy qua kính viễn vọng, kính thiên văn: *a telescopic view of the moon*: *một cảnh mặt trăng nhìn qua kính thiên văn* o *telescopic stars*: *những ngôi sao chỉ nhìn thấy được qua kính thiên văn*, tức là mắt thường không nhìn thấy. **3** có những đoạn lồng vào nhau: *a telescopic aerial, stand, umbrella*: *một dây ăngten, giá, ô có các đoạn lồng nhau.* **tele.scop.ic.ally** /-klɪ/ *adv.*

tele.text /'telitekst/ *n* [U] dịch vụ máy tính điện tử cung cấp tin tức và các thông tin khác trên màn hình ti vi cho những người đặt mua.

tele.type.writer /ˌteli'taɪpraɪtə(r)/ *n (US)* = TELEPRINTER.

tele.vi.sion /'telivɪʒn/ (cũng *Brit infml* **telly**) *n* (*abbr* **TV**) **1** [U] quá trình dùng các tín hiệu radiô để truyền đi và tái hiện trên một màn hình các sự kiện, quang cảnh, vở kịch, v.v. thành hình ảnh và âm thanh; **vô tuyến truyền hình; truyền hình**. **2** [U] các chương trình phát theo cách đó: *spent the evening watching television*: *bỏ cả buổi tối ra xem truyền hình.* o [attrib] *a television documentary*: *một phim tài liệu truyền hình.* **3** [C] (cũng **'television set**) máy có màn hình và loa để nhận các buổi phát của truyền hình; **máy truyền hình; máy ti-vi; ti-vi**: *a colour/black-and-white television*: *một ti-vi màu/đen trắng.* **4** [U] tổ chức sản xuất và truyền đi các chương trình truyền hình; **đài truyền hình**: *She works in television*: *Cô ta làm việc ở đài truyền hình.* o [attrib] *a television announcer*: *một người đọc tin trên truyền hình.* **5** (idm) **on (the) television** đang phát hoặc đang được phát đi bằng truyền hình: *The Prime Minister, speaking on television, denied reports that...*: *Nói trên truyền hình, Thủ tướng phủ nhận các tin cho rằng...* o *Is there anything good on (the) television tonight?*: *Trên ti-vi tối nay có gì hay không?* ▷ **tele.vise** /'telivaɪz/ *v* [Tn] phát (cái gì) bằng truyền hình; **truyền hình**: *The BBC plans to televise all Shakespeare's plays*: *Đài BBC dự tính truyền hình tất cả các vở kịch của Shakespeare.* o *The Olympic Games are always televised*: *Các cuộc Thế vận hội Ôlempích vẫn luôn luôn được truyền hình.*

telex /'teleks/ *n* **1** [U] hệ thống thông tin liên lạc bằng máy điện báo ghi chữ; **tê-lếch**. **2** [C] tin, thư gửi đi hoặc nhận được bằng tê-lếch; **tê-lếch**: *Several telexes arrived this morning*: *Sáng nay có nhiều tê-lếch tới.* **3** [C] *(infml)* máy phát và nhận thư bằng tê-lếch; máy tê-lếch: *We've installed a new telex in the office*: *Chúng tôi đã đặt một máy tê-lếch mới trong văn phòng.* ▷ **telex** *v* [Tn, Tn.pr, Dn.f] gửi (một bức thư) hoặc liên lạc với (ai) bằng tê-lếch.

tell /tel/ *v* (*pt, pp* **told** /təʊld/) **1** [Tn, Dn.n, Dn.pr, Dn.f, Dn.w] ~ **sth (to sb)** làm cho cái gì được người khác biết, nhất là bằng lời hoặc bằng chữ; **nói; nói với; nói ra; kể**: *tell jokes/stories*: *nói đùa/kể chuyện* o *I could tell you a thing or two about him*: *Tôi có thể nói được đôi điều về nó.* o *He told the news to everybody in the village*: *Nó đã nói cho cả làng biết tin đó.* o *Did she tell you her name?*: *Cô ta có nói tên cho anh biết không?* o *They've told us (that) they're not coming*: *Họ đã nói với chúng tôi là họ không đến.* o *Tell me where you live*: *Anh hãy cho tôi biết anh sống ở đâu.* o *I can't tell you how happy I am*: *Tôi không thể nói được với anh tôi sung sướng đến thế nào* (tìm được từ để diễn đạt hết niềm vui sướng của tôi). o *So I've been told*: *Ấy là người ta bảo tôi thế.* **2** [Dn.n, Dn.f, Dn.w, Dn.t] thông tin cho (ai); **nói cho biết**: *a book which will tell you all you need to know about personal taxation*: *một cuốn sách sẽ nói cho anh biết tất cả những gì anh cần biết về sự đóng thuế của cá nhân.* o *This gauge tells you the amount of petrol you have left/how much petrol you have left*: *Cái máy đo này cho anh biết lượng xăng của anh còn lại.* **3** [Tn] diễn đạt (cái gì) bằng lời; phát biểu; **bày tỏ; nói ra**: *tell the truth/lies/a lie*: *nói ra sự thật/nói dối* o *(dated) tell one's love*: *bày tỏ tình yêu.* ⇨ Cách dùng xem SAY. **4** [I] tiết lộ một bí mật: *Promise you won't tell*: *Hãy hứa là anh sẽ không nói.* o *(infml) kiss and tell*: *bộc lộ chuyện yêu đương của mình.* **5** (a) [I, Tf, Tw] quyết định; biết rõ ràng: *It may rain or it may not. It's hard to tell*: *Trời có thể mưa có thể không. Thật khó mà biết chắc.* o *You can tell (that) he's angry when he starts shouting a lot*: *Anh có thể biết được nó đang tức giận khi nó bắt đầu la hét ầm ĩ.* o *How do you tell when to change gear?*: *Làm thế nào mà anh biết được khi nào phải sang số?* o *The only way to tell if you like something is by trying it*: *Cách duy nhất để biết anh có thích cái gì không là thử nó.* (b) [Tn, Tn.pr, Tw] ~ **A from B** (nhất là với *can/could/be able to*) phân biệt A với B: *I can't tell the difference between margarine and butter*: *Tôi không thể phân biệt được sự khác nhau giữa macgarin và bơ.* o *Can you tell Tom from his twin brother?*: *Anh có thể phân biệt được Tom với người anh em sinh đôi của nó không?* o *These kittens look exactly alike — how can you tell which is which?*: *Những con mèo này trông giống nhau y hệt — làm thế nào anh phân biệt được con nào với con nào?* **6** [I, Ipr] ~ **(on sb)** tạo ra một kết quả có thể nhận thấy; **ảnh hưởng đến**: *Every blow told*: *Cú đánh nào cũng có hiệu lực.* o *The government's policies are beginning to tell*: *Các chính sách của chính phủ bắt đầu có hiệu quả.* o *All this hard work is telling on him*: *Toàn bộ công việc nặng nhọc này ảnh hưởng đến (sức khỏe của) anh ta.* o *Her lack of experience told against her*: *Sự thiếu kinh nghiệm của cô ta đã có tác dụng xấu đối với cô ấy*, tức là bất lợi cho cô ấy. **7** [Dn.t, Dn.w] ra lệnh hoặc bảo (ai): *Tell him to wait*: *Bảo ông ấy đợi.* o *Do what I tell you*: *Hãy làm như tôi bảo.* o *Children must do as they're told*: *Trẻ con phải làm như người lớn bảo.* o *You won't be told, will you?*: *Anh không muốn nghe, có phải không?*, tức là không nghe theo lời khuyên hoặc không tuân lệnh. ⇨ Cách dùng xem ORDER[2]. **8** [Tn] *(arch)* đếm; **lần**: *tell one's beads*: *lần tràng hạt* (khi tụng kinh). **9** (idm) **all told** bao gồm hoặc đếm đủ tất cả mọi người, mọi khoản, v.v.; **tất cả; cả thảy**: *There are 23 guests coming, all told*: *Có tất cả là 23 khách đã đến.* **dead men tell no tales** ⇨ DEAD. **hear tell of sb/sth** ⇨ HEAR. **I/I'll ˌtell you 'what** *(infml)* (dùng để đưa ra một gợi ý): *I'll tell you what — let's ask Fred to lend us his car*: *Tôi bảo anh nhé — chúng ta hãy yêu cầu Fred cho chúng ta mượn ô-tô.* **I 'told you (so)** *(infml)* tôi đã báo trước cho anh biết cái đó sẽ xảy ra; **tôi đã bảo mà**: *He loves to say 'I told you so!' when things go wrong*: *Mỗi khi tình hình xấu đi nó cứ thích nói 'tôi đã bảo mà!'* **live, etc to ˌtell the 'tale** sống sót qua một tình huống khó khăn hoặc nguy hiểm nên có thể kể lại cho người khác biết cái gì đã thật sự xảy ra. **tell/know A and B apart** ⇨ APART. **tell me another!** *(infml)* tôi không tin anh; **bốc phét**. **tell/see sth a mile off** ⇨ MILE. **tell its own tale** tự nó giải thích, không cần phải giải thích hoặc bình luận thêm: *The many crashes on the icy roads told their own tale*: *Nhiều vụ ô-tô đâm nhau trên các con đường đóng băng tự nó đã giải thích tất cả rồi.* **tell 'tales (about sb)** tiết lộ bí mật, những hành động xấu, khuyết điểm, v.v. của ai: *Someone's been telling tales about me, haven't they?*: *Có ai đã kể xấu về tôi, có phải không?* **tell that to the marines!** *(sl)* tôi không tin anh; **nói cho ma nó nghe**. **tell**

the time (*US* **tell time**) nói giờ theo đồng hồ, v.v.: *She's only five — she can't tell the time yet*: *Cô bé mới lên năm — nó chưa thể biết nói giờ qua đồng hồ được.* **tell sb where to get off/where he gets off** *(infml)* cảnh cáo ai rằng hành vi của anh ta là không thể chấp nhận được và sẽ không còn được dung thứ nữa. **tell the world** thông báo công khai cái gì; **công bố**. **there is no telling** không thể nào biết được: *There's no telling what may happen*: *Không thể nào biết được cái gì có thể xảy ra.* o *As to his plans, there's simply no telling*: *Về các kế hoạch của nó thì điều đơn giản là không thể nào biết được.* **to tell (you) the truth** (dùng để đưa ra một sự thú nhận hoặc chấp nhận): *To tell the truth, I fell asleep in the middle*: *Nói thật ra, tôi đã ngủ giữa chừng.* **you can never tell; you never can tell** anh không bao giờ có thể biết chắc được, thí dụ vì bề ngoài thường lừa dối; **ai mà biết chắc được**. **you're telling me!** *(infml)* tôi hoàn toàn đồng ý với anh. **10** (phr v) **tell sb off (for sth/doing sth)** *(infml)* trách móc hoặc mắng nhiếc ai: *You'll get told off if you're caught doing that*: *Anh mà bị bắt quả tang đang làm cái này anh sẽ bị mắng nhiếc đấy.* o *I told the boys off for making so much noise*: *Tôi đã mắng lũ trẻ vì chúng làm ồn quá.* **tell sb off for sth/to do sth** *(fml)* trao (nhiệm vụ hoặc bổn phận) cho ai; **phân công**: *Six men were told off to collect fuel*: *Sáu người được phân công đi thu lượm cái đốt.* **tell on sb** *(infml)* tiết lộ hoạt động của ai, nhất là với nhà chức trách; **phát giác; mách**: *John caught his sister smoking and told on her*: *John đã bắt quả tang chị nó hút thuốc lá và đã đi mách.*

▷ **tell.ing** *adj* có hiệu quả đáng chú ý; gây ấn tượng mạnh: *a telling argument*: *một lý lẽ đanh thép* o *His punches to his opponent's body proved especially telling*: *Những cú đấm của nó vào người đối thủ tỏ ra đặc biệt có hiệu lực.* **tell.ingly** *adv.*

□ **telling-off** *n* (usu *sing*) sự rầy la, mắng nhiếc: *give sb a telling-off for sth*: *rầy la ai về cái gì.*

tell-tale *n* **1** người mách lẻo những bí mật, hành động xấu, v.v. của người khác; **người hớt lẻo**: *Don't be such a tell-tale!*: *Đừng làm cái thằng hớt lẻo như thế.* **2** thiết bị máy dùng làm cái chỉ báo; **đồng hồ báo hiệu**. —*adj* [attrib] phát lộ hoặc chỉ ra cái gì; **làm lộ chân tướng; làm lộ tẩy**: *a tell-tale blush*: *một sự đỏ mặt làm lộ chân tướng* o *the tell-tale smell of cigarette smoke*: *mùi khói thuốc lá làm lộ hương vị điếu thuốc.*

teller /'telə(r)/ *n* **1** người nhận và trả tiền ở ngân hàng; **người thủ quỹ**. **2** người được chỉ định để kiểm phiếu, thí dụ ở Hạ viện. **3** (nhất là trong từ ghép) người kể chuyện, v.v.: *a story-teller*: *một người hay kể chuyện dí dỏm.* o *a marvellous teller of jokes*: *một người kể chuyện vui cười tuyệt vời.*

telly /'teli/ *n* [U, C] *(Brit infml)* = TELEVISION.

te.mer.ity /ti'merəti/ *n* [U] *(fml)* sự táo bạo; sự liều lĩnh: *He had the temerity to call me a liar*: *Nó dám cả gan gọi tôi là thằng nói dối.*

temp /temp/ *n (infml)* nhân viên tạm thời, nhất là thư ký.

▷ **temp** *v* [I] *(infml)* làm công việc tạm thời: *He's been temping for over a year now and wants a permanent job*: *Nó được tạm tuyển làm việc đến nay đã hơn một năm và bây giờ muốn có một công việc cố định lâu dài.*

temp *abbr* temperature: nhiệt độ: *temp 65° F*: *nhiệt độ 65°F.*

tem.per[1] /'tempə(r)/ *n* **1** (**a**) [C] tâm trạng tức giận hoặc bình tĩnh: *in a bad/good temper*: *bực tức cáu kỉnh/vui vẻ hòa nhã* (**b**) [C, U] khuynh hướng dễ cáu kỉnh *learn to control one's temper*: *học cách tự kiềm chế sự cáu kỉnh* o *have a (short/quick/nasty) temper*: *có tính nóng nảy, dễ cáu, xấu thói.* o *fly into a temper*: *nổi cơn thịnh nộ (tam bành)* o *a fit of temper*: *một cơn giận dữ.* **2** [U] độ cứng và đàn hồi của kim loại đã được tôi. **3** (idm) **in a (bad, foul, rotten, etc) temper** bực tức, giận dữ. **keep/lose one's temper** kiềm chế được/không kiềm chế được cơn giận; **giữ được/mất bình tĩnh**.

▷ **-tempered** /-təmpəd/ (tạo nên những *tt* ghép) có hoặc tỏ ra một loại tính khí được nói rõ: *good-/bad-tempered*: *tính tình hòa nhã/cáu kỉnh* o *hot-tempered man*: *một người tính khí nóng nảy* o *a sweet-tempered child*: *một đứa bé tính nết dịu dàng.*

tem.per[2] /'tempə(r)/ *v* **1** [Tn] nung nóng kim loại rồi làm nguội đi để có một độ cứng và đàn hồi cần thiết; **tôi**: *tempered steel*: *thép đã tôi.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** làm giảm đi hoặc làm dịu đi tác động của cái gì; giảm nhẹ: *temper justice with mercy*: *giảm nhẹ công lý bằng lòng nhân từ*, tức là tỏ ra nhân từ khi trừng phạt ai một cách đúng đắn.

tem.pera /'tempərə/ *n* [U] **1** sơn làm bằng một chất màu trộn với lòng đỏ hoặc lòng trắng trứng và nước; **màu keo**. **2** phương pháp vẽ trên vải hoặc vữa bằng màu keo.

tem.pera.ment /'temprəmənt/ *n* [C, U] bản chất của một người ảnh hưởng đến cách suy nghĩ, cảm xúc và ứng xử của người đó; **khí chất; tính khí; tính**: *I've got a very nervous temperament*: *Tôi có cái tính rất hay nóng nảy.* o *a man with an artistic temperament*: *một người có khí chất nghệ sĩ* o *The two brothers have entirely different temperaments*: *Hai anh em có tính khí hoàn toàn khác nhau.* o *To be a champion, skill is not enough — you have to have the right temperament*: *Muốn là nhà vô địch, tài năng không đủ — còn cần phải có tính khí ngay thẳng nữa.* o *Opera singers often display a lot of temperament*: *Các ca sĩ opêra thường biểu lộ một tính khí dễ xúc động.*

▷ **tem.pera.mental** /ˌtemprə'mentl/ *adj* **1** do tính khí của một người gây ra: *a temperamental aversion to hard work*: *một tính khí ngại công việc nặng nhọc.* **2** *(often derog)* có hoặc tỏ ra có những cơn kích động hoặc ủ rũ; không bình tĩnh hoặc kiên định; **tính khí thất thường, hay thay đổi; đồng bóng**: *He's a very temperamental player*: *Anh ta là một cầu thủ rất thất thường,* tức là chơi hay hoặc dở là tùy theo tâm trạng. o *(joc) My car is a bit temperamental*: *Ô tô của tôi hơi thất thường,* tức là dễ trục trặc, không nổ máy được, v.v. **tem.pera.ment.ally** /-təli/ *adv*: *temperamentally unsuited for the job*: *tính khí không thích hợp với công việc.*

tem.per.ance /'tempərəns/ *n* [U] **1** thái độ ôn hòa hoặc tự kiềm chế trong ứng xử hoặc trong ăn uống; **sự chừng mực; sự điều độ**. **2** không (hoặc hầu như không) uống rượu: [attrib] *a temperance society*: *hội không uống rượu* o *a temperance hotel*: *khách sạn không bán rượu.*

tem.per.ate /'tempərət/ *adj* **1** cư xử có chừng mực; tỏ ra tự kiềm chế; **điều độ**: *Please be more temperate in your language*: *Đề nghị ông hãy ăn nói cho có chừng mực.* **2** (về khí hậu hoặc vùng khí hậu) có nhiệt độ ôn hòa, không nóng quá, không lạnh quá: *temperate zones*: *các khu vực khí hậu ôn hòa.* ▷ **tem.per.ately** *adv.*

tem.per.at.ure /'temprətʃə(r); *US* 'tempərtʃʊər/ *n* **1** [C, U] độ nóng hoặc lạnh (trong cơ thể, phòng, nước, v.v.): *keep the house at an even temperature*: *giữ ngôi nhà ở nhiệt độ đều đều* o *heat the oven to a temperature of 200°C*: *đốt nóng lò lên nhiệt độ 200°C* o *some places have had temperatures in the 90's*: *một vài nơi có nhiệt độ trên 90°F.* o *a climate without extremes of*

temperature: *một khí hậu không có những thái cực về nhiệt độ.* **2** (idm) **get/have/run a temperature** có thân nhiệt cao một cách khác thường; **lên cơn sốt**. **raise the temperature** ⇨ RAISE. **take sb's 'temperature** đo thân nhiệt của ai bằng nhiệt kế; **lấy nhiệt độ cho ai**: *The nurse took the temperatures of all the patients*: *Y tá lấy nhiệt độ của tất cả các bệnh nhân.*

tem.pest /'tempist/ *n* **1** cơn bão lớn; giông tố. **2** (idm) **a tempest in a teapot** *(US)* = A STORM IN A TEACUP (STORM).

▷ **tem.pes.tu.ous** /tem'pestʃʊəs/ *adj* giông bão; giông tố; rung chuyển dữ dội; náo động: *a tempestuous sea*: *biển động mạnh; biển giông bão* o *a tempestuous political debate*: *một cuộc tranh luận chính trị huyên náo.* **tem.pes.tu.ously** *adv.* **tem.pes.tu.ous.ness** *n* [U].

tem.plate /'templeit/ *n* mẫu hoặc kiểu, thường bằng ván hoặc kim loại mỏng, dùng để hướng dẫn cắt hoặc khoan kim loại, đá, gỗ, v.v. hoặc để cắt vải; **mẫu**.

temple[1] /'templ/ *n* tòa nhà dùng để thờ cúng một vị thần hoặc nhiều thần nhất là trong các tôn giáo không phải Thiên Chúa giáo; **đền; điện; miếu; thánh đường; thánh thất**: *a Greek, Roman, Hindu, Buddhist, etc temple*: *một ngôi đền Hy Lạp, La Mã, Hindu giáo, chùa Phật giáo,* v.v.

temple[2] /'templ/ *n* chỗ phẳng ở hai bên trán; **thái dương**.

tempo /'tempəʊ/ *n* (*pl* **~s** hoặc, trong âm nhạc, **tempi** /'tempi:/) **1** tốc độ hoặc nhịp của một bản nhạc: *Your tempo is too slow*: *Nhịp của anh chậm quá.* o *in waltz tempo*: *theo nhịp vanxơ.* **2** *(fig)* độ nhanh của bất cứ sự vận động hoặc hoạt động nào: *the exhausting tempo of city life*: *nhịp độ quay cuồng của đời sống đô thị* o *upset the even tempo of one's existence*: *làm đảo lộn nhịp độ đều đều của cuộc sống.*

tem.poral /'tempərəl/ *adj* **1** thuộc công việc trần thế, tức là không phải thần thánh; thế tục: *the temporal power of the Pope*: *quyền lực thế tục của Giáo hoàng,* tức là với tư cách là người đứng đầu Nhà nước Vatican. *the lords temporal*: *các quý tộc (của Anh).* Cf SPIRITUAL 2. **2** *(ngữ)* thuộc hoặc biểu thị thời gian: *temporal conjunctions,*: *các liên từ thời gian,* thí dụ *when, while.* **3** thuộc thái dương: *the temporal artery*: *động mạch thái dương.*

tem.por.ary /'temprəri, *US* -pərerɪ/ *adj* chỉ kéo dài hoặc định kéo dài một thời gian hạn chế; không thường xuyên, lâu dài; **tạm thời; nhất thời; lâm thời**: *temporary employment*: *việc làm tạm thời* o *a temporary bridge*: *một cây cầu tạm thời* o *This arrangement is only temporary*: *Sự dàn xếp này chỉ tạm thời thôi.* Cf IMPERMANENT. ▷ **tem.por.ar.ily** /'temprərəli; *US* ˌtempə'rerəli/ *adv.* **tem.por.ari.ness** *n* [U].

tem.por.ize, -ise /'tempəraiz/ *v* [I] *(fml)* hoãn quyết định hoặc trả lời dứt khoát hoặc nói rõ lý ý đồ của mình, để tranh thủ thời gian; **trì hoãn**: *a temporizing move*: *một biện pháp trì hoãn.*

tempt /tempt/ *v* [Tn, Tn.pr, Cn.t] **~ sb (into sth/doing sth)** **1** thuyết phục hoặc tìm cách thuyết phục ai làm cái gì, nhất là cái gì sai trái không khôn ngoan; **xúi giục; lôi kéo**: *He was tempted into a life of crime by greed and laziness*: *Nó đã bị lôi kéo vào một cuộc đời tội lỗi vì lòng tham lam và tính lười biếng.* o *They tried to tempt her (into staying) with offers of promotion*: *Họ tìm cách lôi kéo cô ta (ở lại) bằng những đề nghị đề bạt. Nothing would tempt me to join the army*: *Không gì có thể thuyết phục tôi nhập ngũ.* **2** dấy lên lòng ham muốn của ai; hấp dẫn ai; **cám dỗ; quyến rũ; gợi thèm**: *The warm weather tempted us into going for a swim*: *Thời tiết ấm làm cho chúng tôi thèm muốn đi bơi.* o *I am tempted to take the day off*: *Tôi cảm thấy muốn nghỉ làm việc hôm nay.* **3** (idm) **tempt fate/providence** hành động liều lĩnh; liều.

▷ **tempter** *n* **1** [C] người xúi giục, cám dỗ, quyến rũ. **2 the Tempter** [sing] Ma vương; quỷ Xatăng.

tempt.ing *adj* hấp dẫn; khêu gợi; mời chào: *a tempting offer*: *một đề nghị hấp dẫn* o *That cake looks very tempting*: *Chiếc bánh ngọt này trông rất hấp dẫn.* **tempt.ingly** *adv.* **temp.tress** /'temptris/ *n (usu joc)* người phụ nữ hấp dẫn quyến rũ, nhất là về tình dục; **người đàn bà khêu gợi**.

temp.ta.tion /temp'teiʃn/ *n* **1** [U] sự bị xúi giục; sự bị cám dỗ; sự bị quyến rũ: *the temptation of easy profits*: *sự cám dỗ của những cái lợi dễ dãi.* o *yield/give way to temptation*: *đầu hàng/quy phục sự cám dỗ* o *put temptation in sb's way*: *cám dỗ ai.* **2** [C] cái cám dỗ hoặc lôi cuốn: *The bag of sweets on the table was too strong a temptation for the child to resist*: *Túi kẹo trên bàn là một sự cám dỗ quá mạnh đối với đứa trẻ không thể cưỡng lại được.* o *Clever advertisements are just temptations to spend money*: *Những lời quảng cáo khôn khéo chỉ là những sự cám dỗ (người ta) tiêu tiền.*

ten /ten/ *pron, det* **1** 10; chín cộng thêm một; **mười**. **2** (idm) **ˌten to 'one** rất có thể; **cuộc mười ăn một**: *Ten to one he'll be late*: *Cuộc mười ăn một là nó sẽ đến chậm.*

▷ **ten** *n* con số 10; số mười:

ten- (trong các từ ghép) có mười đơn vị của cái được nói rõ: *a ten-gallon drum*: *một thùng mười ga-lông.*

tenth /tenθ/ *pron det* thứ mười. —*n* một của mười phần bằng nhau của cái gì; **một phần mười**. **tenthly** *adv* ở vị trí thứ mười; **mười là**.

□ **tenfold** /'tenfəʊld/ *adj, adv* **1** mười lần; gấp mười. **2** có mười phần.

ten pence (cũng **10p**) /ˌten 'pi:/ *n (Brit)* (đồng tiền trị giá) mười penni mới.

Về các cách dùng của *ten* và *tenth* xem các thí dụ ở *five* và *fifth.*

ten.able /'tenəbl/ *adj* **1** có thể bảo vệ thắng lợi chống được sự phản đối hoặc tiến công; **đứng vững được; trụ lại được**: *a tenable position*: *một vị trí có thể trụ lại được* o *The view that the earth is flat is no longer tenable*: *Quan điểm cho rằng quả đất bẹt là không còn có thể đứng vững được nữa.* **2** [pred] **~ (for...)** (về một chức vụ hoặc địa vị) có thể giữ được (trong một thời gian): *The lectureship is tenable for a period of three years*: *Chức vị giảng viên là có thể được giữ trong một thời gian ba năm.* ▷ **ten.ab.il.ity** /ˌtenə'biləti/ *n* [U].

ten.acious /ti'neiʃəs/ *adj* **1** gắn chặt hoặc bám chặt lấy nhau hoặc với một vật: *The eagle seized its prey in a tenacious grip*: *Con đại bàng tóm lấy con mồi, siết chặt trong vuốt của nó.* **2** nắm giữ, bám chắc tài sản, nguyên tắc, đời sống, v.v.; kiên quyết; **ngoan cường; kiên trì**: *a tenacious adversary*: *một đối thủ ngoan cường* o *She is tenacious in defence of her right*: *Bà ta rất kiên quyết trong việc bảo vệ các quyền của mình.* **3** (về trí nhớ) dai; không quên. ▷ **ten.aciously** *adv*: *Though seriously ill, he still clings tenaciously to life*: *Tuy ốm nặng, ông ta vẫn kiên trì bám lấy sự sống.* **ten.acity** /ti'næsəti/ *n* [U].

ten.ant /'tenənt/ *n* **1** người trả tiền thuê cho người chủ để được sử dụng một căn phòng, một ngôi nhà, một mảnh đất, v.v.; **người thuê**: *evict tenants for non-payment of rent*: *đuổi người thuê vì đã không trả tiền thuê* o [attrib] *a tenant farmer*: *tá điền,* tức là người làm ruộng không phải của mình sở hữu. **2** *(law)* người ở, chiếm cứ hoặc sở hữu một tòa nhà hoặc mảnh đất nào đó.

▷ **ten.ancy** /-ənsi/ (a) [U] việc sử dụng đất hoặc nhà với tư cách người thuê; **sự thuê; sự mướn**: *during his tenancy of the farm*: *trong thời kỳ ông ta thuê trang trại.* (b) [C] thời gian thuê: *hold a life tenancy of a house*: *thuê một ngôi nhà suốt đời.*

ten.antry /'tenəntri/ *n* [Gp] tất cả những người thuê đất hoặc nhà trên một khu nhà đất; **tất cả các tá điền; các người thuê nhà đất.**

CÁCH DÙNG: Một **tenant** chiếm hữu một căn hộ, một tòa nhà, một trang trại, v.v. nhưng không sở hữu nó. Ông ta hoặc bà ta trả tiền (tiền thuê, tô) để sử dụng cho người chủ nhà hoặc chủ đất, là người sở hữu nhà, đất đó: *Are you an owner occupier or a tenant?*: *Anh là chủ nhà hay ở thuê?.* o *He's a tenant farmer*: *Ông ta là một tá điền.* o *His landlord owns 5000 acres*: *Chủ đất của ông ta có 5000 mẫu Anh.* Một quan hệ tương tự tồn tại giữa một **lessee** (người thuê) và một **lessor** (chủ cho thuê); đấy là những từ pháp lý. Hai người này ký một **lease** (hợp đồng cho thuê) (một thỏa thuận viết thành văn bản pháp lý, xác định các điều khoản của sự thuê mướn): *The lessor can evict the lessee for failure to pay rent*: *Người cho thuê có thể đuổi người thuê vì không trả tiền thuê.*

tench /tentʃ/ *n* (*pl* không đổi) cá nước ngọt ở châu Âu thuộc họ cá chép; **cá tinca.**

tend[1] /tend/ *v* [Tn] 1 săn sóc hoặc trông nom, chăm sóc (ai/cái gì): *nurses tending (the wounds of) the injured*: *các y tá chăm sóc (vết thương của) những người bị thương* o *shepherds tending their sheep*: *các người chăn cừu trông coi (chăn) đàn cừu của họ.* 2 *(US)* phục vụ khách hàng ở (cửa hàng, quầy rượu, v.v.): *tend the store*: *trông coi cửa hàng; bán hàng.*

tend[2] /tend/ *v* 1 [It] có thể cư xử theo một cách nào đó hoặc có một đặc điểm hoặc ảnh hưởng nào đó; **có khuynh hướng; hay**: *I tend to go to bed earlier during the winter*: *Tôi hay đi ngủ sớm hơn vào mùa đông.* o *Women tend to live longer than men*: *Phụ nữ có chiều hướng sống lâu hơn nam giới.* o *Recent laws have tended to restrict the freedom of the press*: *Những đạo luật mới đây có xu hướng hạn chế tự do báo chí.* o *It tend to rain here a lot in summer*: *Ở đây mùa hè hay mưa nhiều.* 2 [I, Ipr] ~ **to towards sth** theo một phương pháp nào đó; **hướng về; quay về**: *The track tends upwards*: *Con đường hẻm hướng về phía trên.* o *(fig) He tends towards extreme views*: *Nó hướng về những quan điểm cực đoan.*

▷ **tend.ency** /'tendənsi/ *n* 1 ~ **(to/to wards sth)/(to do sth)** cách mà một người hoặc vật có xu hướng là hoặc cư xử; **khuynh hướng; xu hướng**: *a tendency to fat/towards fatness/to get fat*: *có xu hướng béo phị* o *homicidal tendencies*: *những khuynh hướng giết người.* 2 phương hướng chuyển động hoặc thay đổi của cái gì; **xu thế; chiều hướng**: *Prices continue to show an upward tendency*: *Giá cả tiếp tục tỏ ra có xu thế tăng lên.*

ten.den.tious /ten'denʃəs/ *adj (derog)* (về một bài diễn văn, một bài viết, v.v.) nhằm ủng hộ một công cuộc; không vô tư; **có khuynh hướng; có dụng ý; có mục đích; thiên vị**: *Such tendentious statements are likely to provoke strong opposition*: *Những tuyên bố thiên vị như thế rất dễ gây ra sự phản đối mạnh mẽ.* ▷ **ten.den.tiously** *adv.* **ten.den.tious.ness** *n* [U].

ten.der[1] /'tendə(r)/ *adj* 1 dễ bị hỏng hoặc tổn thương; mỏng manh; **mềm yếu; dễ gẫy; dễ vỡ**: *tender blossoms, plants, shoots, etc*: *những bông hoa, cây, chồi, v.v. mỏng manh,* thí dụ dễ bị thúc chột vì băng giá. 2 đau đớn khi bị chạm vào; nhạy cảm; tế nhị: *My leg is still very tender where it was bruised*: *Chân tôi vẫn còn đau khi chạm vào chỗ bị thâm tím.* o *That's a rather tender subject*: *Đây là một vấn đề khá tế nhị,* tức là phải xử lý thận trọng để tránh làm tổn thương tình cảm của người khác. 3 dễ xúc động, thương hại; tốt; **nhân hậu**: *a tender heart*: *một tấm lòng nhân hậu.* 4 âu yếm; dịu dàng: *tender looks*: *những cái nhìn âu yếm tender loving care*: *sự chăm sóc âu yếm dịu dàng* o *be a tender parent*: *hãy là một người bố (mẹ) dịu dàng* o *bid sb a tender farewell*: *âu yếm tạm biệt ai.* 5 (về thịt) dễ nhai; không dai; **mềm.** 6 (idm) **at a tender age/of tender 'age** trẻ tuổi và chưa chín chắn; **còn non trẻ.**

▷ **ten.der.ize, -ise** /'tendəraiz/ *v* [Tn] làm cho (thịt) mềm hơn (thí dụ bằng cách giần): *tenderized steak*: *thịt đã giần mềm.* **ten.derly** *adv.*

ten.der.ness *n* [U].

□ **tenderfoot** *n* (*pl* **-foots**) người mới đến còn chưa quen với những sự vất vả khó nhọc; người không có kinh nghiệm; **lính mới.**

tender-hearted *adj* có bản chất tốt bụng và dịu dàng; dịu hiền; **tấm lòng nhạy cảm.**

tenderloin *n* [U] (cũng **tenderloin steak**) *(esp US)* phần giữa mềm nhất của miếng thịt lưng bò hoặc lợn; **thịt thăn.** Cf UNDERCUT[1].

ten.der[2] /'tendə(r)/ *n* 1 (nhất là trong từ ghép) người trông nom hoặc chăm sóc cái gì: *a bartender*: *người phục vụ ở quầy rượu.* 2 tàu thủy nhỏ dùng để chở hàng hoặc hành khách tới một tàu lớn hơn hoặc từ một tàu lớn hơn đi; **tàu liên lạc; tàu tiếp liệu.** 3 toa xe nối với đầu tàu hỏa chạy bằng hơi nước, chở nhiên liệu và nước; **toa than; toa nước.**

ten.der[3] /'tendə(r)/ *v* 1 [Tn, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** *(fml)* đưa hoặc đề nghị cái gì một cách trịnh trọng, chính thức; **đệ**: *tender money in payment of a debt*: *nộp tiền trả nợ* o *May I tender my services?*: *Tôi có thể đề nghị xin được giúp đỡ (ông, bà) được không?* o *He tendered his resignation to the Prime Minister*: *Ông ta đã đệ đơn xin từ chức lên thủ tướng.* 2 [I, Ipr] ~ **(for sth)** đưa ra một đề nghị (để thực hiện một công việc, cung cấp hàng, v.v.) với giá được nói rõ; **bỏ thầu**: *Firms were invited to tender for the construction of the new motorway*: *Các công ty được mời bỏ thầu để xây dựng xa lộ mới.*

▷ **ten.der** (cũng *esp US* **bid**) *n* sự bỏ thầu *put work out to tender*: *đưa việc ra bỏ thầu* o *put in/make/submit a tender for sth*: *bỏ thầu làm cái gì* o *accept the lowest tender*: *chấp nhận giá bỏ thầu thấp nhất.*

ten.don /'tendən/ *n* dải hoặc dây mô khỏe nối liền cơ với xương; **gân**: *strain a tendon*: *bong gân.*

ten.dril /'tendrəl/ *n* bộ phận như một sợi dây của một cây leo (thí dụ cây thường xuân) dùng để bám vào cọc đỡ; **tua.**

tene.ment /'tenəmənt/ *n* 1 căn hộ hoặc phòng dành ra để ở. 2 (*US* cũng **tenement-house**) nhà to có nhiều căn hộ hoặc phòng cho một số gia đình thuê với giá rẻ; **nhà tập thể; chung cư.** 3 *(luật)* đất hoặc bất động sản khác do một người thuê cai quản.

tenet /'tenit/ *n* nguyên lý; giáo lý; chủ nghĩa: *one of the basic tenets of the Christian faith*: *một trong những giáo lý cơ bản của đức tin Cơ đốc giáo.*

ten.ner /'tenə(r)/ *n (Brit infml)* (giấy bạc trị giá) mười pao: *I'll give you a tenner for your old bike*: *Tôi sẽ trả mười pao cho cái xe đạp cũ của anh.*

ten.nis /'tenis/ *n* [U] (cũng **lawn tennis**) trò chơi cho hai hoặc bốn người cầm vợt đánh một quả bóng qua lại trên một cái lưới; **quần vợt; tennít.** Cf REAL TENNIS (REAL[1]).

□ **tennis court** sân quần vợt.

tennis elbow sưng và đau khuỷu tay do chơi quần vợt, v.v.

tenon /'tenən/ *n* đầu nhô ra của một miếng gỗ được tạo hình để khớp vào một lỗ mộng tạo nên một chỗ nối; **cái mộng**.

tenor[1] /'tenə(r)/ *n* [U] **the ~ of sth** 1 lề thói hàng ngày hoặc tiến trình chung của cái gì: *disrupting the even tenor of her life*: *phá vỡ tiến trình đều đều hàng ngày của cuộc sống bà ta*. 2 ý nghĩa chung hoặc chiều hướng chung của cái gì: *know enough of the language to grasp the tenor of what is being said*: *hiểu hết ngôn ngữ đủ để nắm được ý nghĩa chung những lời đang được nói*.

tenor[2] /'tenə(r)/ *n* (*nhạc*) 1 (**a**) giọng nam bình thường cao nhất ở người lớn; **giọng nam cao**. (**b**) ca sĩ có giọng nam cao. (**c**) phần nhạc viết cho giọng nam cao; **bè têno**. 2 [esp attrib] nhạc cụ có âm vực của giọng nam cao: *a tenor saxophone*: *kèn xắcxô têno*.

ten.pin bowl.ing /,tenpin 'bəoliŋ/ (*US* cũng **ten.pins** /'tenpinz/ [pl]) trò chơi mười con kỳ. Cf SKITTLE.

tense[1] /tens/ *adj* (**-r**, **-st**) 1 căng thẳng; căng. 2 với cơ bắp căng thẳng chờ đợi cái gì có thể xảy ra; **căng thẳng**: *faces tense with anxiety*: *những khuôn mặt căng thẳng vì lo lắng*. 3 không thể thư giãn được; cáu kỉnh; **bồn chồn**: *He's a very tense person*: *Ông ta là người rất nóng nảy*. 4 gây ra sự căng thẳng; **găng**: *a tense moment, atmosphere, meeting*: *một thời điểm, không khí, cuộc họp rất găng* o *The game is getting tenser all the time*: *Trận đấu mỗi lúc một thêm găng*.

▷ **tense** *v* 1 [Tn] 2 (làm cho ai/cái gì) trở nên căng thẳng: *She tensed, hearing the noise again*: *Cô ta căng thẳng, vì lại nghe thấy tiếng động đó*. o *with muscles tensed, waiting for the race to start*: *với các cơ căng thẳng, đợi cuộc đua bắt đầu*. 3 (idm) **be/get tensed up** căng thẳng, bồn chồn/trở nên căng thẳng, bồn chồn: *Players get very tensed up before a match*: *Các cầu thủ trở nên rất bồn chồn căng thẳng trước một trận đấu*.

tensely *adv*.

tens.ness *n* [U].

tense[2] /tens/ *n* (*ngữ*) dạng của một động từ được dùng để chỉ ra thời điểm của hành động hoặc tình trạng do động từ diễn tả; **thời**: *the present, past, future, etc tense*: *thời hiện tại, quá khứ, tương lai, v.v.*

tens.ile /'tensɑil; *US* 'tensl/ *adj* 1 [attrib] thuộc sự căng thẳng: *the tensile strength of wire, rope, etc*: *sức căng của dây kim loại, dây thừng, v.v.*, tức là trọng lượng nó có thể chịu được mà không đứt. 2 có thể căng ra.

ten.sion /'tenʃn/ *n* 1 [U] tình trạng hoặc độ căng hoặc được căng ra: *adjust the tension of a violin string, a tennis racket, etc*: *chỉnh độ căng của dây đàn violông, dây vợt tennít, v.v.* o *Massage helps relieve the tension in one's muscles*: *Xoa bóp giúp làm giảm tình trạng căng thẳng của cơ bắp*. 2 [U] sự căng thẳng về tinh thần, xúc cảm hoặc thần kinh; tình trạng căng thẳng: *suffer from (nervous) tension*: *bị căng thẳng thần kinh* o *Tension is a major cause of heart disease*: *Tình trạng căng thẳng là nguyên nhân chủ yếu của bệnh tim*. 3 [U, C usu *pl*] tình trạng khi tình cảm căng thẳng hoặc quan hệ giữa nhiều người, nhóm, v.v., căng thẳng: *racial/political/social tension(s)*: *tình trạng căng thẳng về chủng tộc, chính trị, xã hội* o *The incident has further increased the tension between the two countries*: *Sự việc xảy ra làm tăng thêm tình trạng căng thẳng giữa hai nước*. 4 [U] điện áp: *high-tension cables*: *những dây cáp cao áp*.

tent /tent/ *n* chỗ trú hoặc ở làm bằng vải, v.v. (thường mang đi được) có cột đỡ và dây buộc vào những cọc đóng xuống đất; **lều, rạp, tăng**: *camping in tents*: *dựng lều cắm trại*.

□ **tent-peg** *n* cọc gỗ hoặc kim loại dùng để buộc dây đỡ lều, v.v., xuống đất; **cọc lều**.

tent.acle /'tentəkl/ *n* phần mảnh dẻ, mềm mại kéo dài ra từ thân một số động vật (thí dụ sên, bạch tuộc, v.v.) dùng để sờ mó, nắm giữ hoặc di chuyển; **xúc tu**.

tent.at.ive /'tentətiv/ *adj* làm, nói, v.v. để thử nghiệm cái gì; ngập ngừng hoặc thăm dò; không dứt khoát hoặc không quả quyết; **thử, ướm**: *make a tentative suggestion, proposal, plan, etc*: *đưa ra một gợi ý, đề nghị, kế hoạch, v.v. thăm dò* o *reach a tentative conclusion*: *đạt tới một kết luận không dứt khoát*. ▷ **tent.at.ively** *adv*: *played rather too tentatively*: *chơi có phần quá ngập ngừng*. **tent.at.ive.ness** *n* [U].

ten.ter.hooks /'tentəhoks/ *n* (idm) **(be) on tenterhooks** trong tình trạng hồi hộp lo lắng hoặc không chắc chắn; **lo sốt vó; ruột gan như lửa đốt**: *We were kept on tenterhooks for hours while the judges were deciding the winners*: *Chúng tôi hồi hộp lo lắng hàng tiếng đồng hồ trong khi các giám khảo quyết định ai là người thắng*.

tenth ⇨ TEN.

tenu.ous /'tenjʊəs/ *adj* 1 mảnh; nhỏ: *the tenuous threads of a spider's web*: *những sợi mỏng manh của mạng nhện*. 2 có ít thực chất hoặc ý nghĩa; rất mong manh: *tenuous distinctions*: *những sự phân biệt rất mong manh* o *preserve tenuous links with one's former friends*: *giữ gìn những sợi dây quan hệ mong manh với một người bạn cũ* o *The difference, if it exists, is extremely tenuous*: *Sự khác nhau, nếu có, cũng hết sức mong manh*. ▷ **tenu.ously** *adv*, **tenu.ous.ness** (cũng *fml* **tenu.ity** /ti'nju:əti; *US* te'nu:-/ *n* [U].

ten.ure /'tenjʊə(r); *US* -jər/ *n* [U] 1 sự nắm giữ chức vụ (thí dụ chính trị) hoặc đất đai hoặc tài sản khác, v.v.; **sự chiếm hữu; sự hưởng dụng**: *The tenure of the US Presidency is four years*: *Nhiệm kỳ tổng thống Mỹ là bốn năm*. o *freehold/ leasehold tenure*: *sự chiếm hữu toàn quyền sử dụng/thuê có hợp đồng* o *security of tenure*: *sự bảo đảm quyền được thuê*. 3 *(esp US)* bổ nhiệm làm giáo viên, v.v. thường xuyên ở một trường đại học hoặc một thiết chế khác: *granted tenure after six years*: *được bổ nhiệm giảng viên chính thức sau sáu năm*.

te.pee /'ti:pi:/ *n* lều hình nón làm bằng da súc vật hoặc vỏ cây dựng trên một cái khung cột, (xưa kia) của người Da đỏ châu Mỹ. Cf WIGWAM.

tepid /'tepid/ *adj* ấm; âm ấm: *The water was tepid*: *Nước âm ấm*. o *(fig) tepid applause*: *sự hoan nghênh hững hờ* (không nồng nhiệt). ▷ **tepidly** *adv*. **tepid.ness** (cũng **tep.id.ity** /te'pidəti) *n* [U].

te.quila /tə'ki:lə/ *n* (**a**) [U] rượu mạnh cất từ một thứ cây nhiệt đới, chủ yếu ở Mêhicô; **rượu têquila**. (**b**) [C] cốc rượu têquila.

ter.cen.ten.ary /,tɜ:sen'ti:nəri; *US* tɜ:'sentəneri/ (cũng **ter.cent.en.nial** /,tɜ:sen'teniəl/) *n* lễ kỷ niệm lần thứ 300/300 năm: *the tercentenary of the school's foundation*: *lễ kỷ niệm 300 năm thành lập trường* o [attrib] *tercentenary celebrations*: *những nghi lễ kỷ niệm ba trăm năm*.

▷ **ter.cent.en.nial** *adj* [usu attrib] thuộc lễ kỷ niệm ba trăm năm.

term /tɜ:m/ *n* 1 thời gian tồn tại của cái gì; thời gian cố định hoặc hạn chế; **thời hạn; giới hạn; kỳ hạn; nhiệm kỳ; kỳ**: *a long term of imprisonment*: *một hạn tù dài* o *during the President's first term of office*: *trong nhiệm kỳ thứ nhất của tổng thống*. 2 *(fml)* sự kết thúc hoặc hoàn thành một thời hạn: *a pregnancy approaching its term*: *tình trạng có mang sắp đến kỳ ở cữ* o *His life had reached its natural term*: *Cuộc sống của ông ta đã tới mãn kỳ tuổi thọ*. 3 một trong ba hoặc bốn thời

kỳ trong năm mở lớp ở trường học, trường đại học, v.v.; **học kỳ; khóa**: *the autumn/spring/summer term*: *học kỳ mùa thu/mùa xuân/mùa hè* o *end-of-term examinations*: *thi hết học kỳ* o *during/in term (-time)*: *trong (thời gian) học kỳ* Cf SEMESTER. **4** (*luật*) thời gian tòa án mở các cuộc xét xử; **phiên**. **5** từ hoặc cụm từ dùng làm tên gọi hoặc ký hiệu của cái gì; **từ; thuật ngữ**: *'The nick' is a slang term for 'prison'*: *'The nick' là một từ tiếng lóng trỏ nhà tù.* o *technical, legal, scientific, etc terms*: *các thuật ngữ kỹ thuật, pháp lý, khoa học, v.v.* **6** (*toán*) một lượng hoặc biểu thức trong một chuỗi, tỉ lệ, v.v. **số hạng**. **7** (idm) **a contradiction in terms** ⇨ CONTRADICTION (CONTRADICT). **in the long/short term** trong tương lai xa/gần: *We must aim for world peace in the long term*: *Chúng ta phải nhằm tới hòa bình thế giới trong tương lai xa.*

▷ **term** *v* [Cn.a, Cn.n] *(fml)* gọi (cái gì/ai) bằng một từ nào đó; đặt tên là; **cho là**: *term an offer unacceptable*: *gọi một đề nghị là không thể chấp nhận được* o *a type of music that is termed plainsong*: *một loại âm nhạc được gọi là đồng ca nhà thờ.*

ter.mag.ant /'tɜ:məgənt/ *n* người đàn bà xấu tính, lăng loàn.

ter.min.able /'tɜ:minəbl/ *adj (fml)* có thể kết thúc được: *a contract terminable at a month's notice*: *một hợp đồng có thể kết thúc với sự báo trước một tháng.*

ter.minal /'tɜ:minl/ *adj* **1** thuộc giai đoạn cuối cùng của một bệnh chết người: *His illness is terminal*: *Bệnh của ông ta không thể chữa được nữa.* o *terminal cancer*: *ung thư giai đoạn cuối* o *the terminal ward*: *khu người hấp hối* o *a terminal case*: *một ca vô phương cứu chữa.* **2** thuộc hoặc xảy ra mỗi học kỳ: *terminal examinations, inspections, accounts*: *thi, thanh tra, kết toán học kỳ.* **3** thuộc, tạo nên hoặc ở vào cuối hoặc giới hạn của cái gì: *a terminal marker*: *cột đánh dấu giới hạn.*

▷ **ter.minal** *n* **1** (tòa nhà ở) nơi cuối cùng của một đường xe lửa, xe buýt, v.v.; **ga chót**. Cf TERMINUS. **2** tòa nhà ở sân bay hoặc trong thành phố, nơi các hành khách máy bay đến hoặc đi. **3** điểm nối trong một mạch điện; **cực; đầu**: *the positive/negative terminals*: *cực dương/âm*, thí dụ của một bình ắc-quy. **4** (*máy tính*) máy, thường gồm một bàn phím và màn hình, để liên lạc với bộ xử lý trung tâm trong một hệ thống máy tính; **thiết bị đầu cuối**. **ter.min.ally** /nəli/ *adv*: *a hospice for the terminally ill*: *một nhà tế bần cho những người ốm nặng không thể cứu chữa được nữa.*

ter.min.ate /'tɜ:mineit/ *v* [I, Tn] *(fml)* đi đến kết thúc hoặc đưa (cái gì) tới chỗ kết thúc; **xong; hoàn thành; chấm dứt; kết liễu**: *The meeting terminated in disorder*: *Cuộc họp kết thúc trong sự hỗn loạn.* o *terminate sb's contract*: *chấm dứt hợp đồng của ai* o *terminate a pregnancy*: *chấm dứt sự mang thai,* thí dụ bằng cách nạo thai.

ter.mina.tion /ˌtɜ:mi'neiʃn/ *n* **1** (a) [C, U] điểm kết thúc hoặc cách kết thúc; **sự kết thúc**: *the termination of one's contract*: *sự kết thúc hợp đồng.* (b) [C] (*y*) sự chấm dứt tình trạng có thai do cái chết của đứa bé chưa đẻ; phá thai; **sẩy thai**. **2** [C] phần chót hoặc chữ cuối cùng của một từ; **từ vĩ**.

ter.mino.logy /ˌtɜ:mi'nɒlədʒi/ *n* **1** [U, C] những từ chuyên môn của một vấn đề riêng biệt; **thuật ngữ**: *a word not used except in medical terminology*: *một từ không được dùng trừ trong thuật ngữ y học* o *various scientific terminologies*: *các thuật ngữ khoa học khác nhau.* **2** [U] cách dùng riêng các từ để làm tên gọi hoặc ký hiệu: *problems, differences of terminology*: *những vấn đề, sự khác nhau về thuật ngữ.*

▷ **ter.mino.lo.gical** /ˌtɜ:minə'lɒdʒikl/ *adj.* **ter.mino.lo.gic.ally** *adv*: *terminologically incorrect*: *sai về thuật ngữ.*

ter.minus /'tɜminəs/ *n* (*pl* **-ni** /'tɜ:minai/ hoặc ~ **es** /-nəsiz/) (a) bến cuối của một đường xe lửa. (b) chỗ dừng cuối cùng của một đường xe buýt, v.v. Cf TERMINAL *n* 1.

ter.mite /'tɜ:mait/ *n* côn trùng nhỏ, chủ yếu sống ở các vùng nhiệt đới, phá hoại gỗ (còn gọi là *white ant* (kiến trắng) nhưng không thuộc họ kiến); **con mối**.

terms /tɜ:mz/ *n* [pl] **1** (a) điều kiện đề nghị hoặc được chấp nhận; **điều khoản**: *peace terms*: *những điều kiện hòa bình* o *according to the terms of the contract*: *theo các điều khoản của hợp đồng.* (b) cách thanh toán đề nghị hoặc đòi hỏi; **giá; điều kiện**: *hire-purchase on easy terms*: *hình thức thuê mua với điều kiện trả tiền dễ dài* o *enquire about terms for renting a house*: *hỏi giá thuê một ngôi nhà.* **2** lời lẽ; ngôn ngữ: *protest in the strongest terms*: *phản đối bằng những lời lẽ mạnh mẽ nhất.* o *He referred to your work in terms of high praise/in flattering terms*: *Nó nói đến công việc của anh bằng những lời lẽ hết sức khen ngợi.* **3** (idm) **be on good, friendly, bad, etc terms (with sb)** có quan hệ tốt, v.v. (với ai): *I didn't know you and she were on such intimate terms*: *Tôi không biết anh và cô ấy có quan hệ thân mật với nhau như thế.* **be on speaking terms** ⇨ SPEAK. **come to terms (with sb)** đi tới một thỏa thuận. **come to terms with sth** giải hòa với ai; chịu chấp nhận cái gì: *come to terms with her handicap*: *đành chấp nhận sự bất lợi.* o *You'll just have to come to terms with the fact that...*: *Anh sẽ phải chấp nhận thực tế là...* **in no uncertain terms** ⇨ UNCERTAIN. **in terms of sth; in sth terms** về cái gì; được biểu hiện như là; **bằng**: *Think of it in terms of an investment*: *Hãy suy tính việc đó như là một sự đầu tư.* o *The figures are expressed in terms of a percentage/in percentage term*: *Các con số được diễn đạt bằng tỷ lệ phần trăm.* **on equal terms** ⇨ EQUAL. **on one's own/sb's terms** theo những điều kiện mà ta/ai khác quyết định.

□ **terms of reference** phạm vi hoặc qui mô của một cuộc điều tra, v.v.; **phạm vi liên quan**: *The committee decided that the matter lay outside/within its terms of reference*: *Ủy ban quyết định vấn đề này nằm ngoài/trong phạm vi liên quan của nó.*

tern /tɜ:n/ *n* chim biển có cánh dài, nhọn và đuôi tòe ra; **nhạn biển**.

ter.race /'terəs/ *n* **1** khu đất bằng phẳng đắp cao hoặc một loạt khu đất như thế được đắp lên ở sườn đồi để trồng trọt; **nền đất cao; bậc thang**. **2** một đợt những bậc rộng, thấp, thí dụ để cho khán giả ngồi tại một sân thể thao; **tầng bậc**. **3** khu vực lát (đá, gạch, v.v.) bên cạnh một ngôi nhà; **sân hiên**. Cf PATIO. **4** dãy nhà liên tục, kiểu giống nhau, tạo thành một khối; **dãy nhà**: *6 Olympic Terrace*: *6 Dãy nhà Olympic,* thí dụ trên địa chỉ phong bì. o [attrib] *a terrace-house*: *một ngôi nhà liền dãy,* tức là nằm trong một dãy nhà như thế.

▷ **ter.race** *v* [Tn esp passive] tạo (cái gì) thành nền đất cao; **đắp thành nền cao**: *a terraced hillside*: *sườn đồi bậc thang.*

ter.ra.cotta /ˌterə'kɒtə/ *n* [U] **1** đồ gốm nâu hơi đỏ không láng bóng; **đồ đất nung**: [attrib] *a terracotta vase*: *một cái lọ đất nung.* **2** màu đất nung.

terra firma /ˌterə 'fɜ:mə/ đất khô ráo; đất liền (trái với nước hoặc không khí): *glad to be on terra firma again*: *vui mừng lại trở về đất liền,* thí dụ sau một chuyến đi bằng thuyền hoặc máy bay.

ter.rain /tə'rein, *hoặc, thông dụng ở người Anh,* 'terein/ *n* [C, U] dải đất, về phương tiện đặc điểm tự nhiên của nó; **địa thế; địa hình địa vật**: *difficult terrain for cycling*: *một địa hình rất khó đi xe đạp* o [attrib] *an all-terrain*

vehicle: một loại xe chạy mọi địa hình.

ter.ra.pin /'terəpin/ *n* một trong nhiều loại rùa nước ngọt, ăn được, ở Bắc Mỹ.

ter.rest.ri.al /tə'restriəl/ *adj* 1 thuộc hoặc sống trên đất: *the terrestrial parts of the world*: *những phần đất của thế giới* o *terrestrial species*: *những loài sống trên đất/ở trên cạn.* **2** thuộc hành tinh trái đất. Cf CELESTIAL. ▷ **ter.rest.ri.ally** /-triəli/ *adv.*

ter.rible /'terəbl/ *adj* 1 gây ra khiếp sợ hoặc khôn khổ; gây kinh hoàng; **khủng khiếp**: *a terrible war, accident, murder*: *một cuộc chiến tranh, tai nạn, vụ giết người khủng khiếp.* **2** khó có thể chịu nổi; quá chừng; **thậm tệ; ghê gớm**: *terrible toothache*: *răng đau kinh khủng* o *The heat was terrible*: *Nóng quá chừng.* **3** *(infml)* rất tồi, rất kém, rất tệ: *I'm terrible at tennis*: *Tôi chơi quần vợt rất tồi.* o *What a terrible meal!*: *Bữa ăn tệ quá!* o *He's a terrible bore*: *Nó là một thằng cha hay quấy rầy ghê gớm.*

▷ **ter.ribly** /-əbli/ *adv* 1 rất tệ; không chịu nổi; quá chừng: *She suffered terribly when her son was killed*: *Bà ta cực kỳ đau khổ khi đứa con trai của bà bị giết chết.* **2** *(infml)* rất, thực sự: *not a terribly good film*: *không phải là một bộ phim hay lắm* o *I'm terribly sorry*: *Tôi rất lấy làm tiếc.*

ter.rier /'teriə(r)/ *n* chó nhỏ rất linh lợi, có nhiều loại; **chó sục**: *a fox terrier*: *chó sục cáo.*

ter.rific /tə'rifik/ *adj (infml)* 1 rất lớn; cực kỳ: *a terrific storm*: *một cơn bão cực kỳ lớn* o *driving at a terrific speed*: *lái xe hết mức tốc độ.* **2** xuất sắc, tuyệt vời: *doing a terrific job*: *làm một công việc tuyệt hảo.* o *The view was terrific*: *Quang cảnh thật tuyệt vời.*

▷ **ter.rif.ic.ally** /-kli/ *adv (infml)* cực kỳ; hết sức; rất: *terrifically clever, generous, rich*: *cực kỳ khôn khéo, rộng lượng, giàu có.*

ter.rify /'terifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] làm cho (ai) khiếp sợ; làm kinh hãi: *terrified his children with ghost stories*: *làm cho con cái anh ta khiếp sợ bằng những chuyện ma* o *a terrifying experience*: *một kinh nghiệm khủng khiếp.*

▷ **ter.ri.fied** *adj* **(of sb/sth)/(at sth)** cảm thấy khiếp sợ; rất kinh hãi: *terrified of spiders, heights, the dark*: *khiếp sợ nhện, các độ cao, bóng tối* o *I'm terrified at the prospect of being alone in the house*: *Tôi kinh hãi trước viễn cảnh sẽ chỉ có một mình trong ngôi nhà.*

ter.rine /'teri:n/ *n* [U, C] thịt đã nấu nướng xay ra thành bánh mềm; pa-tê.

ter.rit.or.ial /ˌterə'tɔ:riəl/ *adj* thuộc lãnh thổ một nước: *territorial possessions*: *những sở hữu về lãnh thổ* o *have territorial claims against another country*: *có những yêu sách về lãnh thổ của một nước khác.*

▷ **Ter.rit.or.ial** *n (Brit)* thành viên của quân địa phương (territorial army).

□ **Territorial Army** *(Brit)* lực lượng quân sự gồm những người tình nguyện dành một phần thì giờ để tập luyện bảo vệ nước Anh; **quân địa phương**. **territorial waters** vùng biển gần bờ của một nước và thuộc quyền kiểm soát của nước đó; **lãnh hải**: *fishing illegally in foreign territorial waters*: *đánh cá bất hợp pháp trong lãnh hải nước ngoài.*

ter.rit.ory /'terətri; *US* -tɔ:ri/ *n* 1 [C, U] (khu vực) đất dưới quyền kiểm soát của một người thống trị, một đất nước, một thành phố, v.v; **lãnh thổ**: *Turkish territory in Europe*: *lãnh thổ của Thổ Nhĩ Kỳ ở châu Âu* o *occupying enemy territory*: *chiếm đóng lãnh thổ địch.* o *new territories*: *những lãnh thổ mới.* **2 Territory** [C] miền hoặc khu vực tạo nên một phần của Hoa kỳ, Úc hoặc Canada nhưng không được xếp hạng là bang hoặc tỉnh; **hạt**: *North West Territory*: *Hạt Tây Bắc.* **3** [C, U] (phạm vi) khu vực ai chịu trách nhiệm hoặc có người bán hàng, v.v, hoạt động; **đất đai; địa hạt**: *Our representatives travel over a very large territory*: *Các đại diện của chúng tôi đi qua một địa hạt rất rộng.* o *How much territory does this medical practice cover?*: *Sự hành nghề y này bao quát bao nhiêu vùng.* **4** [C, U] (phạm vi) khu vực mà một người, nhóm hoặc con vật đòi hỏi hoặc thống trị và bảo vệ nó chống lại những kẻ khác; **địa hạt; khu vực**: *He seems to regard that end of the office as his territory*: *Hình như nó coi chỗ đằng cuối văn phòng kia là khu vực của nó,* tức là không thích người khác sử dụng đến. o *Mating blackbirds will defend their territory against intruders*: *Chim hét cặp đôi với nhau sẽ bảo vệ khu vực của chúng chống lại những kẻ đột nhập.* **5** [C] phạm vi hiểu biết hoặc hoạt động; **lĩnh vực**: *Legal problems are very much Andrew's territory*: *Các vấn đề pháp lý đúng thực là lĩnh vực của Andrew.*

ter.ror /'terə(r)/ *n* **1 (a)** [U] hết sức sợ hãi; sự khiếp sợ; sự kinh hãi: *run away in terror*: *khiếp sợ bỏ chạy* o *scream with terror*: *hét lên vì khiếp sợ* o *be in terror of one's life*: *khiếp sợ cho tính mạng mình,* tức là sợ bị giết chết o *strike terror into sb*: *làm cho ai khiếp sợ.* **(b)** [C] trường hợp khiếp sợ, kinh hãi: *have a terror of heights*: *khiếp sợ các độ cao* o *The terrors of the night were past*: *Những nỗi khiếp sợ ban đêm đã qua.* **2** [C] người hoặc cái gì gây ra khiếp sợ: *hooligans who are a terror to/the terror of the entire town*: *những tên côn đồ là mối kinh hoàng cho cả thành phố* o *Death holds no terrors for me*: *cái chết không làm cho tôi khiếp sợ.* **3** [C] *(infml)* người hoặc cái gì ghê gớm hoặc quấy rầy: *My aunt can be a bit of a terror*: *Bà cô tôi có thể là con người khá ghê gớm.* o *That puppy is an absolute terror*: *Cái con chó con này thật quấy rầy hết sức.* **4** (idm) **a holy terror** ⇨ HOLY.

▷ **ter.ror.ism** /'terərizəm/ *n* [U] sự sử dụng bạo lực và đe dọa bạo lực, nhất là cho những ý đồ chính trị; **sự khủng bố; chính sách khủng bố**.

ter.ror.ist /'terərist/ *n* người ủng hộ hoặc tham gia khủng bố: *The terrorists are threatening to blow up the hijacked airliner*: *Những kẻ khủng bố đe dọa làm nổ tung chiếc máy bay chở khách bị bắt cóc.*

ter.ror.ize, -ise /'terəraiz/ *v* **(a)** [Tn] làm cho (ai, cái gì) khiếp sợ **khủng bố**: *local gangs terrorizing the neighbourhood*: *những băng đảng địa phương khủng bố vùng lân cận.* **(b)** [Tn.pr] **~ sb into sth/doing sth** ép buộc ai làm cái gì bằng đe dọa bạo lực, v.v.: *villagers terrorized into leaving their homes*: *những người dân làng bị hăm dọa ép phải rời khỏi nhà họ.*

ter.ror.iza.tion, -isation /ˌterəraiˈzeiʃn; *US* -ri'z-/ *n* [U].

□ **terror-stricken** (cũng **'terror-struck**) *adj* khiếp sợ; kinh hãi.

terry /'teri/ *n* [U] vải sợi bông dùng làm khăn tắm, khăn mặt, v.v, với những vòng sợi để nguyên không cắt; **vải bông; vải bông xù**.

terse /tɜ:s/ *adj (sometimes derog)* dùng ít từ, ít lời; ngắn gọn; súc tích; **cụt ngủn; cộc lốc**: *written in a terse style*: *viết với một văn phong súc tích* o *a terse reply, comment, remark, etc*: *một câu trả lời, bình luận, nhận xét, v.v., cộc lốc* o *terse speaker*: *một người nói (diễn giả) ngắn gọn.* **tersely** *adv.* **terse.ness** *n* [U].

ter.tiary /'tɜ:ʃəri; *US* -ʃieri/ *adj* thứ ba theo thứ tự, cấp bậc, tầm quan trọng, v.v.; ngay sau thứ hai: *the Tertiary period*: *kỷ thứ ba,* tức là (trong địa chất học) thời kỳ thứ ba trong sự hình thành của đá. o *tertiary education*: *giáo dục cấp ba,* tức là cấp đại học hoặc cao đẳng. o *tertiary burns*: *bỏng cấp ba* (tức là rất nặng).

Tery.lene /'terəli:n/ (*US* **Dacron**) *n* [U] *(propr)* (vải làm bằng một) loại

sợi tổng hợp.

TESL /ˌtiː iː es 'el hoặc, trong cách dùng không chính thức, 'tesl/ abbr Teaching English as a Second Language. Việc dạy tiếng Anh như là một ngôn ngữ thứ hai. Cf TEFL.

tes.sel.lated /'teseleitid/ *adj* (về mặt lát) bằng những phiến đá nhỏ phẳng, có nhiều màu sắc khác nhau, được sắp xếp theo một họa tiết; **lát đá hoa nhiều màu**.

test /test/ *n* **1** (**a**) sự khảo sát hoặc thử các phẩm chất, v.v. của một người hoặc vật; **sự thử thách**; **sự kiểm tra**. *an endurance test*: *sự kiểm tra sức chịu đựng*, thí dụ của một máy mới, của binh sĩ trong tập luyện, v.v.. o [attrib] *a test bore*: *một lỗ khoan thử*, tức là để xem có khoáng sản, dầu, v.v., hay không o *(fig) She left her purse on the table as a test of the child's honesty*: *Bà ta để cái ví của mình lại trên bàn để thử thách tính thật thà của đứa bé.* o *The long separation was a test of their love*: *Cuộc xa cách nhau lâu dài là một thử thách tình yêu của họ.* (**b**) một sự thử, kiểm tra như vậy cho những mục đích y học: *an eye test*: *một cuộc kiểm tra mắt* o *a blood/urine test*: *thử máu/nước tiểu.* **2** khảo sát sự hiểu biết hoặc năng lực của một người trong một lĩnh vực nhất định; **sự sát hạch**; **sự kiểm tra**: *give the pupils a test in arithmetic*: *kiểm tra học sinh về số học* o *an IQ/intelligence test*: *khảo sát IQ/ trí thông minh* o *a driving test*: *cuộc sát hạch lấy bằng lái xe.* **3** phương tiện hoặc thủ tục khảo sát thử thách: *a litmus test*: *phép thử bằng giấy quỳ* o [attrib] *a test circuit*: *đường (vòng) thử xe có động cơ, v.v.* o *a test for AIDS, cancer, tetanus, etc*: *xét nghiệm SIDA, ung thư, bệnh uốn ván, v.v.* o *a pregnancy test*: *xét nghiệm mang thai.* **4** *(infml)* = TEST MATCH. **5** (idm) **the acid test** ⇨ ACID[1]. **put sb/sth to the proof/test** ⇨ PROOF[1]. **stand the test of time**, **etc** tỏ ra lâu bền có thể tin cậy được hoặc có giá trị lâu bền trong một thời gian dài; **chịu được sự thử thách của thời gian**: *fine old buildings that have stood the test of centuries*: *những ngôi nhà cổ, đẹp, đã đứng vững được qua sự thử thách của bao thế kỷ.*

▷ **test** *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb/sth) (for sth)/**; ~ **sth (on sb/sth)** xem xét và đo lường phẩm chất, v.v., của (ai, cái gì); **thử nghiệm**; **khảo sát**: *testing for pollution in the water/testing the water for pollution*: *khảo sát sự ô nhiễm trong nước* o *a well-tested remedy*: *một phương thuốc đã được thử thách* o *testing nuclear weapons under the sea*: *thử nghiệm vũ khí hạt nhân dưới biển* o *have one's eyesight/hearing tested*: *đi kiểm tra thị giác/thính giác* o *The long climb tested our powers of endurance*: *Cuộc leo núi lâu dài đã thử thách sức chịu đựng của chúng tôi.* o *Many people are against new drugs being tested on animals*: *Nhiều người chống lại việc đem những thứ thuốc mới thử nghiệm vào súc vật.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (on sth)** khảo sát hiểu biết hoặc năng lực của ai (về một lĩnh vực nhất định): *She tested the whole class on irregular verbs*: *Bà đã sát hạch cả lớp về các động từ bất qui tắc.*

□ **test case** vụ án hoặc thủ tục khác đem lại một quyết định được mong đợi sẽ áp dụng vào những trường hợp tương tự trong tương lai; **ca/vụ án chuẩn**: *The outcome of these wage talks is seen as a test case for future pay negotiations*: *Kết quả của các cuộc đàm phán về lương này được xem như trường hợp chuẩn cho các cuộc thương lượng sau này về lương.*

test drive việc lái xe cho chạy để nhận xét về đặc tính, hiệu suất v.v., của một chiếc xe ô tô định mua; **chạy thử**. **test-drive** *v* (*pt* **-drove**, **pp -driven**) [Tn] cho (xe) chạy thử.

test match (cũng *infml* **test**) trận đấu cricket hoặc bóng bầu dục giữa các đội của một số nước, thường là một trận đấu trong một loạt trận đấu của một chuyến đi thi đấu; **trận đấu thể nghiệm**.

test pilot phi công làm nghề lái máy bay mới thiết kế để khảo sát đặc tính của nó; **phi công lái máy bay thử**; **phi công trắc nghiệm**.

test-tube *n* ống thủy tinh thon dài, kín một đầu, dùng trong các cuộc thí nghiệm hóa học; **ống nghiệm**; **test-tube baby** đứa bé được ra đời bằng thụ tinh nhân tạo hoặc phát triển ở đâu đó ngoài cơ thể người mẹ.

testa.ment /'testəmənt/ *n* *(fml)* **1** (usu *sing*) ~ **(to sth)** cái đem lại chứng cớ rõ ràng về cái gì: *a testament to sb's beliefs*: *một bằng chứng về niềm tin của ai* o *The new model is a testament to the skill and dedication of the work-force*: *Mô hình mới là một bằng chứng về tài năng và sự tận tụy của lực lượng lao động.* **2** = WILL[1] 4.

▷ **testa.ment.ary** /ˌtestə'mentri/ *adj* *(fml)* thuộc hoặc cho theo di chúc của một người. *a testamentary bequest*: *sự để lại bằng chúc thư.*

test.ate /'testeit/ *adj* *(luật)* đã để lại một chúc thư có hiệu lực khi chết; **có để lại di chúc**.

▷ **test.ator** /te'steitə(r); *US* 'testeitər/ (*fem* **test.at.rix** /te'steitriks/) *n* người đã làm di chúc.

testes *pl* của TESTIS.

test.icle /'testikl/ *n* một trong hai tuyến của cơ quan sinh dục nam giới tạo ra chất lỏng mang tinh trùng; **hòn dái**; **tinh hoàn**.

test.ify /'testifai/ *v* (*pt*, *pp* **-fied**) **1** [I, Ipr, Tf] ~ **(to sth)**; **(against/in favour of sb)** đưa ra bằng chứng; khai với tư cách là nhân chứng, nhất là trước tòa; **khai**; **chứng nhận**; **làm chứng**. *summoned to testify in court*: *được gọi ra trước tòa để làm chứng* o *The teacher testified to the boy's honesty*: *Thầy giáo chứng nhận sự trung thực của đứa bé.* o *Two witnesses testified against her and one in her favour*: *Hai nhân chứng đã làm chứng buộc tội cô ta và một nhân chứng bênh vực cô ta.* o *He testified under oath that he had not been at the scence of the crime*: *Anh ta đã tuyên thệ khai rằng mình không có mặt ở nơi xảy ra tội ác.* **2** [Ipr, Tn] ~ **(to) sth** *(fml)* là bằng chứng của cái gì; **chứng tỏ**; **chứng thực**; **biểu lộ**: *tears that testified (to) her grief*: *những giọt nước mắt biểu lộ nỗi đau buồn của cô ta.*

tes.ti.mo.nial /ˌtesti'məuniə/ *n* **1** giấy chứng nhận tính cách, năng lực hoặc trình độ chuyên môn của một người: *She sent a testimonial from her former employer when applying for the post*: *Cô ta gửi một giấy chứng nhận của người chủ cũ của cô ta khi làm đơn xin chân đó.* Cf REFERENCE 4. **2** cái tặng ai, thí dụ của đồng nghiệp, để bày tỏ lòng quí trọng sự phục vụ hoặc thành tựu của người đó. [attrib] *a testimonial match, game, etc*: *một trận đấu, cuộc thi đấu, v.v., để tỏ lòng quý mến*, tức là để tôn vinh một vận động viên xuất sắc.

testi.mony /'testiməni; *US* -məuni/ *n* **1** [U, C] lời khai được viết ra hoặc được nói ra, tuyên bố rằng cái gì đó là đúng, nhất là có tuyên thệ; **lời chứng**; **lời khai**; **bản chứng nhận**: *According to the witness's testimony, you were present when the crime was committed*: *Theo lời khai của nhân chứng, anh đã có mặt khi tội ác xảy ra.* **2** [U, sing] ~ **(to sth)** chứng cớ, bằng chứng hỗ trợ cái gì: *The pyramids are (a) testimony to the Ancient Egyptians' enginering skills*: *Các kim tự tháp là bằng chứng của tài năng xây dựng của người Ai cập cổ đại.*

testis /'testis/ *n* (*pl* **-tes** /-ti:z/) *(giải)* tinh hoàn: **testy** /'testi/ *adj* **(-ier**, **-iest)** dễ bực mình; hay gắt gỏng; *a testy person, reply*: *một người, câu trả lời cáu kỉnh.* ▷ **test.ily** /-ili/ *adv.* **testi.ness**

n [U].

tet.anus /'tetənəs/ *n* [U] bệnh làm các cơ co cứng lại, do vi khuẩn xâm nhập cơ thể gây ra; **bệnh uốn ván**. Cf LOCKJAW (LOCK2).

tetchy /'tetʃi/ *adj* **(-ier, -iest)** hay bực mình, hay cáu kỉnh, hay càu nhàu: *a tetchy person, mood, remark*: *một con người, tâm trạng, nhận xét cáu kỉnh* ○ *There's no need to be so tetchy (with me)!*: *không việc gì phải bực bội (với tôi) như thế!* ▷ **tetch.ily** /-ili/ *adv*. **tetchi.ness** *n* [U].

tête-à-tête /ˌteit ɑ: 'teit/ *n* cuộc trò chuyện riêng tư giữa hai người; **cuộc trò chuyện tay đôi**: *have regular tête-à-têtes with sb*: *thường xuyên trò chuyện riêng tay đối với ai* ○ [attrib] *a tête-à-tête dinner*: *bữa ăn riêng giữa hai người*. ▷ **tête-à-tête** *adv* riêng tư với nhau: *dine tête-a-tête with sb*: *ăn bữa tối riêng với ai*.

tether /'teðə(r)/ *n* 1 dây thừng hoặc xích buộc một con vật khi nó đang ăn cỏ; **dây dắt**. **2** (idm) **at the end of one's tether** ⇨ END1.

▷ **tether** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth** (to sth) buộc (một con vật) bằng dây thừng hoặc xích: *He tethered his horse to a tree*: *Nó buộc con ngựa vào một cái cây*.

tetr(a)- *comb form* bốn: *tetrasyllable*: *từ bốn âm tiết*.

Teut.onic /tju:'tɒnik; *US* tu:-/ *adj* 1 thuộc các dân tộc Giéc-manh (tức là Ăng lô xắc xông, Hà lan, Đức và Bắc âu) hoặc ngôn ngữ của họ. **2** [usu attrib] tỏ ra có những phẩm chất được cho là điển hình của người Giéc-manh: *Teutonic thoroughness*: *tính tỉ mỉ Giéc-manh*.

text /tekst/ *n* 1 [U] phần viết hoặc in chính của một cuốn sách hoặc một trang (khác với các chú thích, biểu đồ, minh họa, v.v.); **bản văn**: *too much text and not enough pictures*: *quá nhiều chữ và ít tranh* ○ *The index refers the reader to pages in the text*: *Bản mục lục chỉ dẫn cho người đọc tìm các trang trong bài*. **2** [C] những lời, từ gốc của một tác giả, tài liệu, v.v. (khác với những sự sửa chữa sau này, những bản rút ngắn lại, v.v.); **nguyên văn; nguyên bản**: *the full text of the Prime Minister's speech*: *toàn văn bài nói của Thủ tướng* ○ *the problems of establishing the text of 'King Lear'*: *những vấn đề khó khăn về việc xác lập nguyên văn của vở "Vua Lia"* ○ *a corrupt text*: *một nguyên bản đã bị sai lạc*, thí dụ có nhiều lỗi khi sao chép. **3** [C] câu hoặc đoạn ngắn trích từ kinh thánh cơ đốc giáo, v.v., dùng làm đầu đề cho một bài thuyết pháp hoặc thảo luận. *I take as my text...*: *Tôi lấy... làm đoạn trích....* **4** [C] sách, vở kịch, v.v., được qui định để học hoặc làm một phần của chương trình học: *'Hamlet' is a set text for A level this year*: *'Hamlet' là một vở kịch qui định cho trình độ A năm nay*. ▷ **tex.tual** /'tekstʃuəl/ *adj* [usu attrib] thuộc hoặc trong nguyên văn, nguyên bản: *textual criticism*: *sự phê bình nguyên bản* ○ *textual errors*: *những sai sót trong nguyên văn*. **tex.tu.ally** /-uəli/ *adv*.

□ **textbook** /'teksbuk/ *n* sách dạy một môn nào đó; **sách giáo khoa**: *an algebra textbook*: *sách giáo khoa đại số học* ○ [attrib] *a textbook example of how the game should be played*: *một thí dụ trong sách chỉ dẫn cho thấy cách chơi phải như thế nào*.

tex.tile /'tekstail/ *n (esp pl)* hàng đan hoặc dệt bằng máy; **vải**: *factories producing a range of textiles*: *các nhà máy sản xuất một loạt các loại vải* ○ *get a job in textiles*: *xin được một việc làm trong ngành dệt* ○ *[attrib] the textile industry*: *công nghiệp dệt*.

tex.ture /'tekstʃə(r)/ *n* 1 [C, U] vẻ bề ngoài hoặc cảm giác khi sờ vào của một bề mặt, một chất hoặc loại vải, tức là độ dày mỏng, độ cứng mềm, độ thô ráp hay mịn màng, v.v.; **kết cấu**: *the delicate texture of her skin*: *làn da thanh tú của cô ấy* ○ *cement with a fine/coars texture*: *xi măng mặt mịn/thô* ○ *The cake has a nice light texture*: *Chiếc bánh ngọt trông ngon và nhẹ mặt*. **2** sự sắp đặt các sợi trong một tấm vải; **lối dệt**: *cloth with a loose/close texture*: *vải dệt thưa/mau*.

▷ **tex.tured** *adj* (nhất là trong từ ghép) có một kết cấu được nói rõ: *textured wallpaper*: *giấy dán tường ráp* (tức là không nhẵn) ○ *The walls have a textured finish*: *Các tường được sơn quét không nhẵn*. ○ *coarse-textured*: *kết cấu thô*.

-th suff **1** (với một số *đgt* và *tt* tạo nên *dt*): *growth*: *sự tăng trưởng* ○ *width*: *chiều rộng*. **2** (với các con số đơn trừ *one, two, three*, tạo nên những con số thứ tự): *sixth*: *thứ sáu* ○ *fifteenth*: *thứ mười lăm* ○ *hundredth*: *thứ một trăm*.

tha.lid.om.ide /θə'lidəmaid/ *n* [U] thuốc giảm đau trước kia cho đàn bà chửa uống nhưng rồi người ta thấy một số phụ nữ đó đẻ ra những đứa bé chân tay bị biến dạng: [attrib] *a thalidomide child*: tức là *một đứa bé sinh ra dị dạng vì thuốc thalidomide*.

than /ðən; *rare strong form* ðæn/ *conj* (dùng sau một *đt* hoặc *pht* so sánh để đưa ra một mệnh đề hoặc nhóm từ diễn đạt sự so sánh) **hơn**: *He's never more annoying than when he's trying to help*: *Không bao giờ nó lại làm bực mình nhiều hơn khi nó tìm cách giúp đỡ*. ○ *She's a better player than (she was) last year*: *Cô ta chơi giỏi hơn năm ngoái*. ○ *He loves me more than you do*: *Anh ta yêu tôi nhiều hơn anh yêu tôi*. ○ *She should know better than to poke the animal with her umbrella*: *Lẽ ra bà ta phải biết rõ hơn là không nên lấy cái ô chọc con vật*. ▷ **than** *prep* 1 (dùng trước một *dt* hoặc *đt* để diễn đạt một sự so sánh): *You gave me less than him*: *Anh đã cho tôi ít hơn nó*, tức là ít hơn anh cho nó hoặc (*infml*) ít hơn nó cho tôi. ○ *I'm older than her*: *Tôi nhiều tuổi hơn bà ta*. ○ *Nobody understands the situation better than you*: *Không ai hiểu tình hình hơn anh*. ○ *There was more whisky in it than soda*: *Trong ly có nhiều uytxki hơn xôđa*. **2** (dùng sau *more* hoặc *less* và trước một từ ngữ về thời gian, khoảng cách, v.v., để chỉ ra cái gì mất bao lâu, ở bao xa, v.v.): *It cost me more than £100*: *Tôi phải trả cái này hơn 100 pao*. ○ *It never takes more than an hour*: *Không bao giờ phải mất hơn một giờ*. ○ *He can't be more than fifteen*: *Nó không thể quá mười lăm*. ○ *It's less than a mile to the beach*: *Ra tới bãi biển không tới một dặm*.

thank /θæŋk/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth/doing sth)** bày tỏ sự biết ơn ai; **cảm ơn**. *There's no need to thank me — I was only doing my job*: *Không cần phải cảm ơn tôi — tôi chỉ làm công việc của tôi thôi*. ○ *We thanked them for all their help*: *Chúng tôi đã cảm ơn họ về tất cả sự giúp đỡ của họ*. ○ *(ironic) He won't thank you for leaving him all the washing-up to do*: *Anh ta sẽ không cảm ơn chị* (tức là anh ta sẽ bực mình với chị) *đã để lại tất cả chỗ bát đĩa này cho anh ta rửa*. **2** (idm) **have onesself/sb to thank (for sth)** *(ironic)* chịu trách nhiệm/cho ai là chịu trách nhiệm (về cái gì): *She only has herself to thank for what happened*: *Chỉ có cô ta là phải chịu trách nhiệm về những gì đã xảy ra; cô ấy để xảy ra thì cô ấy chịu*. ○ *Who do we have to thank for this fiasco?*: *Chúng ta phải xem ai là người chịu trách nhiệm về thất bại này?* **I'll thank you for sth/to do sth** dùng khi đưa ra một yêu cầu hoặc mệnh lệnh chính thức một cách lịch sự; **xin; yêu cầu**: *I'll thank you for that book*: *Xin ông làm ơn đưa giùm tôi cuốn sách kia*. ○ *I'll thank you to mind your business*: *Xin ông làm ơn lo lấy việc của ông*, tức là đừng có dính vào chuyện người khác. **no thank you** dùng để từ chối một đề nghị, một lời

mời chào, v.v., một cách lịch sự) **không, cảm ơn anh. thank God/goodness/heaven(s)** (dùng để bày tỏ sự bớt căng thẳng, giảm lo âu, sự vui mừng) tạ ơn Chúa; ơn Chúa. *Thank God you're safe!*: *Nhờ trời, anh đã bình an vô sự.* **thank one's lucky stars** được cảm thấy rất may mắn: *You can thank your lucky stars (that) you don't have to go to this dreary reception*: *Anh có thể lấy làm may mắn là không phải đi đến cái buổi chiêu đãi buồn bã ấy.* **thank you** (dùng để bày tỏ sự biết ơn hoặc chấp nhận một sự mời chào, một đề nghị, v.v.) **cảm ơn anh**: *Thank you for giving me a lift*: *Cảm ơn anh đã cho tôi đi nhờ xe.* o *Thank you very much indeed*: *Thật tình rất cảm ơn anh.*

▷ **thank.ful** /-fl/ *adj* 1 biết ơn; cảm ơn: *You should be thankful to have escaped/that you have escaped with only minor injuries*: *Anh phải lấy làm cảm kích là đã thoát khỏi mà chỉ bị thương nhẹ thôi.* 2 (idm) **be grateful/thankful for small mercies** ⇨ SMALL. **thank.fully** /-fəli/ *adv* 1 một cách biết ơn. 2 *(infml)* Tôi/ chúng tôi rất vui lòng; may mắn. *Thankfully, it's at last stopped raining*: *May quá, cuối cùng đã tạnh mưa.* ⇨ Cách dùng xem HOPEFUL. **thank.ful.ness** *n* [U].

thank.less *adj* 1 không cảm thấy hoặc không bày tỏ sự biết ơn; **vô ơn; vong ơn; bạc nghĩa**. 2 (về một hành động) có thể không giành được sự cảm ơn, sự cảm kích hoặc báo ơn cho người làm việc đó; **bạc bẽo; không lợi lộc gì; không béo bở gì**: *a thankless role, task*: *một vai trò, nhiệm vụ bạc bẽo.* **thank.lessly** adv.

thank.less.ness *n* [U].

thanks *n* [pl] 1 sự cảm ơn, lời cảm ơn: *Thanks are due to all those who helped*: *Cần phải cảm ơn tất cả những ai đã giúp đỡ.* o *My heartfelt thanks to you all*: *Xin chân thành cảm ơn tất cả các bạn* o *give thanks to God*: *tạ ơn Chúa.* 2 (idm) **no thanks to sb/sth** bất chấp ai/ cái gì; không phải vì ai/ cái gì: *It's no thanks to you (that) we arrived on time — your short cut weren't short cuts at all!*: *Không phải nhờ anh mà chúng tôi đã đến kịp giờ — những đường tắt của anh chẳng tắt gì hết.* **thanks to sb/sth** *(sometimes ironic)* nhờ có ai/ cái gì: *The play succeeded thanks to fine acting by all the cast*: *Vở kịch đã thành công nhờ diễn xuất giỏi của toàn bộ các vai.* o *Thanks to the bad weather, the match had been cancelled*: *Do thời tiết xấu mà trận đấu đã bị hủy bỏ.* **a vote of thanks** ⇨ VOTE —*interj (infml)* cảm ơn anh: *'Would you like some more cake?' 'No, thanks'*: *Anh có muốn dùng thêm ít bánh ngọt nữa không? — Không, xin cảm ơn anh.*

□ **thanksgiving** *n* [C, U] 1 sự tạ ơn; sự biểu hiện biết ơn, nhất là với Chúa. 2 **Thanksgiving (Day)** ngày lễ ở Hoa kỳ (vào ngày thứ năm cuối cùng của tháng mười một) và Canada (vào ngày thứ hai, tuần thứ hai của tháng mười), thoạt kỳ thủy dành riêng để tạ ơn Chúa; **ngày lễ tạ ơn Chúa**. **thank-you** *n* sự biểu thị cảm ơn, lời cảm ơn: *Have you said your thank-yous to Mrs Brown for the party?*: *Anh đã nói lời cảm ơn bà Brown về cuộc liên hoan chưa?* o *She walked away without so much as a thank-you*: *Cô ta bỏ đi không thèm nói đến một lời cảm ơn.* o [attrib] *thank-you letters*: *những bức thư cảm ơn.*

that[1] /ðæt/ det (*pl* **those** /ðəʊz/) 1 (dùng để nói rõ một người hoặc vật, nhất là khi người đó/ vật đó được nhìn thấy ở xa về không gian hoặc thời gian đối với người nói hoặc viết) **đó; ấy; kia**: *Look at that man standing there*: *Hãy nhìn cái người đàn ông đứng ở đằng kia kìa.* o *That box is bigger than this*: *Cái hộp ấy to hơn cái hộp này.* o *How much are those apples at the back?*: *Những quả táo ở phía sau ấy giá bao nhiêu?* o *Where did that noise come from?*: *Cái tiếng ồn ấy từ đâu mà ra thế?* o *Have you read that book about China?*: *Anh đã đọc cái cuốn sách nói về Trung quốc chưa?* o *I was still living with my parents at that time/in those days*: *Vào thời ấy/ những ngày ấy, tôi vẫn còn sống với bố mẹ tôi.* Cf THIS. 2 (a) (dùng để nói rõ một người hoặc vật đã được chỉ ra hoặc nêu ra) **đó; ấy**: *Did you see that boy?*: *Anh có trông thấy thằng bé đó không?* o *He began by writing a thriller. That book sold a million copies*: *Ông ta đã bắt đầu bằng cuốn truyện trinh thám. Cuốn sách đó đã bán được một triệu bản.* (b) (dùng với một *dt* đứng trước một từ sở hữu); **đó; ấy**: *Did you meet that friend of his?*: *Anh có gặp người bạn đó của nó không?* o *That dress of hers is too short*: *Chiếc áo đó của cô ta quá ngắn.* 3 (dùng đứng trước một tiền ngữ của một mệnh đề quan hệ): *Have you forgotten about that money I lent you last week?*: *Anh đã quên cái món tiền mà tôi cho anh vay tuần trước rồi sao?* o *Those students who failed the exam will have to take it again*: *Những học sinh nào thi trượt sẽ phải thi lại.* o *Who was that man you were talking to?*: *Người đàn ông lúc nãy anh nói chuyện là ai thế?*

▷ **that** *adv* tới mức đó; như thế; đến thế: *I can't walk that far*: *Tôi không thể đi bộ xa đến thế được.* o *They've spent that much*: *Họ đã tiêu nhiều đến mức ấy đấy.* o *It's about that long*: *Dài khoảng như thế.* o *It isn't all that cold*: *Không hoàn toàn lạnh đến thế đâu.*

that[2] /ðæt/ *pron* (*pl* **those** /ðəʊz/) 1 (a) (dùng để nói rõ một cái gì, nhất là khi ở xa trong không gian hoặc thời gian hơn một cái khác); **người/vật ấy/đó/kia**: *Those look juicier than these*: *Những quả kia trông mọng nước hơn những quả này.* o *That's a nice hat*: *Đó là một cái mũ đẹp.* (b) (nói về người, chỉ với động từ *be*). *That's Peter at the bus-stop*: *Kia là Peter, ở chỗ đỗ xe buýt.* o *Who's that?*: *Ai đó?.* 2 (dùng để nói rõ một vật, sự kiện, ý kiến, v.v, đã được chỉ ra hoặc nêu ra) *Look at that!*: *Nhìn kìa!.* o *Do you remember going to Norway? That was a good holiday*: *Anh còn nhớ lần đi Nauy không? Thật là một chuyến đi nghỉ vui vẻ.* o *Send her some flowers — that's the easiest thing to do*: *Hãy gửi cho cô ta vài bông hoa — đó là cái dễ làm nhất.* 3 (dùng làm tiền ngữ của một mệnh đề quan hệ): *Is that what you really think?*: *Có phải đó là điều anh thật sự nghĩ không?* o *That's what he told me*: *Đó là điều nó đã nói với tôi.* o *Those who expect the worst are less likely to be disappointed*: *Những ai chờ đợi cái tệ hại nhất là những người có thể ít bị thất vọng hơn.* o *Those present were in favour of a change*: *Những ai có mặt đều ủng hộ sự thay đổi.* o *There are those who say she should never have been appointed*: *Có những người nói rằng bà ta sẽ không bao giờ được bổ nhiệm.* 4 (idm) **that is (to say)** (a) điều đó có nghĩa là; tức là; nghĩa là: *He's a local government administrator, that is to say a Civil Servant*: *Ông ta là một nhà cầm quyền địa phương, tức là một viên chức Nhà nước.* (b) để nói cho rõ, nghĩa là: *She's a housewife — when she's not teaching English, that is*: *Bà ta là một bà nội trợ — nghĩa là khi bà không dạy tiếng Anh.* **that's that** (dùng để chỉ ra sự chấm dứt một cuộc thảo luận, tìm kiếm, phát triển, v.v); **chỉ có thế, chỉ thế thôi; thế là xong**: *I take it that's that — we've heard your final offer?*: *Tôi coi như thế là xong — chúng tôi đã nghe đề nghị cuối cùng của ông rồi đấy?* o *So that's that. At last we're all agreed*: *Đấy, chỉ có thế. Cuối cùng tất cả chúng ta đã đồng ý.*

that[3] /ðət; *rare strong form* ðæt/ *conj* 1 (dùng để đưa ra một mệnh đề là chủ ngữ hoặc bổ ngữ của một *đgt*); **rằng; là**: *That the attempt to save her had failed soon became widely known*: *Việc cố gắng cứu cô ta thất bại chẳng bao lâu đã được biết rộng rãi.* o *She said that the book was based on a true story*:

Bà ta nói rằng cuốn sách là dựa trên một chuyện có thật. o ***I thought that 13 May would be the date of the election***: *Tôi nghĩ rằng ngày 13 tháng năm có thể là ngày bầu cử.* o ***It's possible that he hasn't received the letter***: *Có thể là nó đã không nhận được thư.* **2** *(rhet)* (dùng để biểu thị sự mong ước và nuối tiếc); **giá mà; giá như**: ***Oh that I could see him again!***: *Ôi, giá mà tôi có thể gặp lại anh ta!* o ***That I should see a child of mine arrested for selling drugs!***: *Giá như tôi mà phải thấy một đứa con của tôi bị bắt vì bán ma túy.*

that[4] /ðət; *rare strong form* ðæt/ rel pron **1** (dùng để đưa ra một mệnh đề định nghĩa sau một *dt*, nhất là nói đến các vật; **mà** (a) (làm chủ ngữ đgt trong câu): ***The letter that came this morning is from my father***: *Bức thư tới sáng nay, là của cha tôi.* o ***The clothes that are on the floor are dirty***: *Quần áo trên sàn nhà là quần áo bẩn.* o ***The woman that spoke to me in the shop used to live next door***: *Người phụ nữ nói chuyện với tôi trong cửa hàng sống ở nhà bên cạnh.* o ***Who was it that won the World Cup in 1982?***: *Ai đã đoạt được Cúp Thế giới năm 1982?* (b) (làm bổ ngữ của đgt trong mệnh đề, nhưng thường bỏ đi ở vị trí này): ***The watch (that) you gave me keeps perfect time***: *Chiếc đồng hồ (mà) anh cho tôi chạy rất đúng giờ.* o ***Here are the books (that) I borrowed from you a week ago***: *Đây là những cuốn sách (mà) tôi mượn anh cách đây một tuần.* o ***The person (that) I have to phone lives in India***: *Người (mà) tôi phải gọi dây nói sống ở Ấn độ.* (c) (làm bổ ngữ của một *It* trong mệnh đề, nhưng thường bỏ đi ở vị trí này): ***The photographs (that) you're looking at were taken by my brother***: *Những bức ảnh (mà) anh xem là do anh tôi chụp.* o ***The man (that) I was talking to had just arrived from Canada***: *Người đàn ông lúc nãy nói chuyện với tôi là vừa mới từ Canada tới.* o ***These are the children (that) I looked after last summer***: *Đây là những đứa trẻ (mà) tôi đã trông nom mùa hè vừa qua.* **2** (dùng để đưa ra một mệnh đề tiếp theo các dạng so sánh cao nhất, *the only, all,* v.v): ***Shakespeare is the greatest English writer that ever lived***: *Shakespeare là nhà văn Anh vĩ đại nhất chưa từng có.* o ***This is the most expensive watch (that) I've ever owned***: *Đây là chiếc đồng hồ đắt tiền nhất mà tôi chưa từng có.* o ***This is the only part of the meal (that) I really liked was the dessert***: *Món ăn duy nhất trong bữa (mà) tôi thật sự thích là món tráng miệng.* o ***All that I have is yours***: *Tất cả những gì tôi có là của anh.* **3** (dùng sau một từ ngữ thời gian thay cho *when*): ***the year that my father died***: *Năm cha tôi mất.* o ***the day that war broke out***: *Ngày chiến tranh bùng nổ.*

thatch /θætʃ/ *n* **1** [C, U] (mái hoặc cái mái che làm bằng) rơm, rạ khô, tranh, lá khô, v.v) **2** [sing] *(infml)* tóc mọc dày, bờm xờm. ▷ **thatch** *v* [Tn] lợp (mái) hoặc làm mái (nhà, v.v) bằng rơm, rạ khô, tranh khô. v.v): ***a village hut thatched with palm leaves***: *một túp lều trong làng lợp lá cọ.* o ***a thatched cottage***: *một ngôi nhà tranh.* **thatcher** *n* người lợp rạ, lợp tranh v.v...

thaw /θɔ:/ *v* **1** (a) [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (out)** (làm cho cái gì) chuyển sang trạng thái không đóng băng hoặc lỏng sau khi đã đóng băng; **làm tan**: ***All the snow has thawed***: *Tuyết đã tan hết.* o ***leave frozen food to thaw before cooking it***: *để cho thức ăn đông lạnh tan bằng trước khi nấu* o ***thaw out (the ice in) the pipes***: *làm tan hết (băng) trong các đường ống.* (b) [I] (chỉ dùng với *it*) (về thời tiết) trở nên ấm áp đủ làm tan tuyết và băng: ***It's starting to thaw***: *Trời bắt đầu ấm lên.* ⇨ Cách dùng xem WATER[1]. **2** [I, Ip] ~ **(out)** (về người, về ứng xử, v.v.) trở nên bớt lạnh lùng hoặc trịnh trọng trong cách cư xử, thái độ; **vui vẻ lên; cởi mở hơn; hết dè dặt lạnh lùng**: ***After a few drinks the party atmosphere began to thaw (out)***: *Sau vài tuần rượu, không khí bữa tiệc bắt đầu vui vẻ lên.* ▷ **thaw** *n* (usu *sing*) (thời tiết làm) tan tuyết băng: ***go skating before the thaw***: *đi trượt băng trước khi băng tan* o ***A thaw is setting in***: *Băng đang tan.* o *(fig)* ***a thaw in East-West relations***: *sự tan băng trong quan hệ Đông - Tây.*

the /ðə, ði; *strong form* ði:/ ⇨ Cách dùng xem A[2]. *def art* (dùng để làm cho *dt* đứng sau nó nói đến một người, vật, sự kiện hoặc nhóm riêng biệt, rõ ràng). **1** (khi người, vật, sự kiện hoặc nhóm đó đã được nêu ra hoặc ngụ ý): ***A boy and a girl were sitting on a bench. The boy was smiling but the girl looked angry***: *Một cậu bé và một cô bé đang ngồi trên một cái ghế dài. Cậu bé đang mỉm cười nhưng cô bé có vẻ tức giận.* o ***There was an accident here yesterday. A car hit a tree. The driver was killed***: *Hôm qua ở đây có một tai nạn. Một xe ôtô đâm vào cây. Người lái xe chết.* **2** (khi một *dt* đứng trước một nhóm từ hạn chế ý nghĩa của nó): ***the centre of town***: *trung tâm thành phố* o ***the topic of conversation***: *đề tài trò chuyện.* o ***the man of her dreams***: *người đàn ông cô hằng mơ ước* o ***the house that Jack built***: *ngôi nhà Jack đã xây.* **3** (a) (khi nói đến một cái chỉ có một): ***the sun***: *mặt trời* o ***the moon***: *mặt trăng* o ***the stars***: *các vì sao.* (b) (dùng với một số bộ phận của thế giới tự nhiên không có *tt* đứng trước): ***The sky was blue***: *Trời màu xanh lam.* (Cf ***There was a blue sky***) o ***The sea is rough***: *Biển động.* (Cf ***There's a rough sea***) o ***The atmosphere was stuffy***: *Không khí ngột ngạt.* (Cf ***There was a stuffy atmosphere.***) **4** (khi người hoặc vật được nói đến là hiển nhiên trong tình huống đó): ***The milkman was late this morning***: *Người đưa sữa sáng nay đến muộn.* o ***Have you seen the paper?***: *Anh đã xem tờ báo chưa?* o ***The children are in the garden***: *Bọn trẻ ở trong vườn.* o ***Would you pass the salt, please?***: *Làm ơn đưa cho xin ít muối.* **5** (dùng với các cấp so sánh cao nhất của *tt* với *first, last, next,* v.v.): ***the best day of your life***: *ngày tốt đẹp nhất của đời anh* o ***the hottest day of the holiday***: *ngày nóng nhất trong dịp nghỉ hè* o ***What was the last thing I said?***: *Điều tôi vừa nói là cái gì ấy nhỉ?* **6** (dùng với một *tt* để nói đến tất cả các thành viên của một tầng lớp hoặc quốc tịch): ***trying to do the impossible***: *cố gắng làm cái không thể làm được* o ***The rich get richer and the poor get poorer***: *Người giàu càng giàu, người nghèo càng nghèo.* o ***The French are famous for their cooking***: *Người Pháp nổi tiếng về nấu ăn.* **7** (dùng với một *dt* số ít để nói toàn thể tầng lớp): ***The chimpanzee is an endangered species***: *Vượn là một loài đang có nguy cơ (bị diệt chủng).* o ***the poodle is a popular house pet***: *Chó xù là chó cảnh phổ biến trong các nhà.* **8** (dùng cho các phát minh nói chung): ***Who invented the zip-fastener?***: *Ai đã phát minh ra khóa phécmơtuya?* o ***The motor car has been with us for almost a century***: *Ôtô đã tồn tại với chúng ta gần một thế kỷ rồi.* o ***Let's not waste time re-inventing the wheel***: *Đừng lãng phí thì giờ phát minh lại cái bánh xe.* **9** (dùng trước một đơn vị đo lường để có nghĩa là 'mỗi'): ***My car does forty miles to the gallon***: *Ôtô của tôi mỗi ga-lông xăng chạy được bốn mươi dặm.* o ***I work free-lance and am paid by the hour***: *Tôi làm công việc tự do và được trả theo giờ.* o ***The price is 50p the dozen***: *Giá là 50 penni một tá.* **10** (dùng để chỉ ra rằng người hoặc vật được nói đến là nổi tiếng hoặc quan trọng): ***Michael Crawford? Not the Michael Crawford?***: *Michael Crawford à? Không phải cái ông Michael Crawford nổi tiếng đấy chứ?* o ***The royal wedding was***

the social event of the year: *Hôn lễ của nhà vua là sự kiện quan trọng trong năm.* 11 (idm) **the more, less, etc... the more, less, etc...** (dùng để cho thấy sự tăng lên/ giảm xuống về số lượng hoặc về mức độ của cái gì vẫn tiếp tục ở tốc độ giống như một cái khác): *The more she thought about it, the more depressed she became*: *Càng nghĩ về chuyện đó cô ta càng cảm thấy tuyệt vọng.* o *The more beautiful the hat, the more expensive it usually is*: *Cái mũ càng đẹp thì thường là càng đắt.* o *I want you out of here, and the sooner the better*: *Tôi muốn anh ra khỏi đây, càng sớm càng tốt.* o *The less said about the whole affair, the happier I'll be*: *Càng nói ít về toàn bộ vụ đó, tôi càng sung sướng.*

theatre (*US* **theater**) /'θiətə(r)/ *n* 1 [C] tòa nhà hoặc khu vực ngoài trời để diễn kịch hoặc những trò vui tương tự; **nhà hát; rạp hát**: *West End theatres*: *những rạp hát ở West End.* o *an open-air theatre*: *một nhà hát ngoài trời* o *use the school gymnasium as a theatre*: *dùng phòng tập thể dục của trường làm rạp hát.* 2 [C] (**a**) phòng hoặc sảnh lớn để thuyết trình, v.v., có ghế xếp thành dãy, dãy sau cao hơn dãy trước; **giảng đường**. (b) (cũng **operating-theatre**) phòng ở bệnh viện, v.v., nơi thực hiện những ca phẫu thuật; **phòng mổ**: *The patient is on her way to (the) theatre*: *Bệnh nhân đang trên đường đến phòng mổ.* o [attrib] *a theatre sister*: *nữ y tá phòng mổ.* 3 [C] ~ **of sth** *(rhet)* nơi xảy ra những sự kiện quan trọng (nhất là của chiến tranh); **trường**: *the latest theatre of internal conflict*: *trường xung đột nội bộ mới nhất.* 4 [U] (**a**) tác phẩm kịch hoặc nghệ thuật kịch; việc viết, diễn hoặc dàn dựng các vở kịch; **sân khấu; nghệ thuật sân khấu**: *a study of Greek theatre*: *một công trình nghiên cứu sân khấu Hy lạp* o *Do you often go to the theatre?*: *Anh có hay đi xem kịch không?* o *The play is well written but it is not/does not make good theatre*: *Vở kịch này viết hay nhưng không ăn khách (có hiệu quả) khi đem diễn.* (b) **the theatre** giới sân khấu với tính cách là một nghề hoặc một lối sống: *She wants to go into the theatre*: *Cô ấy muốn đi vào ngành sân khấu,* thí dụ muốn trở thành diễn viên.

▷ **the.at.rical** /θi'ætrikl/ *adj* 1 [usu attrib] về hoặc cho sân khấu: *theatrical scenery, performances, reviews*: *cảnh trí, những cuộc trình diễn, những tạp chí sân khấu* o *a theatrical company*: *một đoàn kịch.* 2 (về ứng xử) cường điệu để gây ấn tượng; phô trương một cách không tự nhiên; có vẻ đóng kịch; **màu mè; điệu bộ**: *theatrical gestures*: *những cử chỉ có vẻ kịch.* **the.at.ric.ally** /-kli/ *adv.*

the.at.ric.als *n* [pl] các buổi biểu diễn sân khấu: *amateur theatricals*: *các buổi biểu diễn sân khấu nghiệp dư.*

□ **theatre-goer** *n* người hay đi xem kịch, v.v.

theatre-in-the-round *n* [U] hình thức diễn kịch với khán giả ngồi chung quanh một sân khấu nằm ở giữa.

theatre weapons vũ khí tầm trung bình giữa vũ khí chiến thuật và vũ khí chiến lược.

thee /ðiː/ *pron (arch or dialect)* hình dạng bổ ngữ của *thou.*

theft /θeft/ *n* [C, U] (hành vi hoặc trường hợp) ăn trộm: *A number of thefts have been reported recently*: *Gần đây đã có tường thuật nhiều vụ trộm.* o *guilty of theft*: *phạm tội trộm cắp.*

their /ðeə(r)/ *possess det* của hoặc thuộc về chúng, họ, chúng nó; **của họ**: *Their parties are always fun*: *Các cuộc liên hoan của họ bao giờ cũng vui.* o *Their own car is being mended — this one is hired*: *Ôtô của chúng nó đang sửa chữa — chiếc xe này là đi thuê.* o *Their fame rests entirely on one record*: *Tiếng tăm của họ hoàn toàn dựa trên một kỷ lục duy nhất.*

▷ **theirs** /ðeəz/ *possess pron* của hoặc thuộc về chúng, họ, chúng nó: *Theirs are the children with very fair hair*: *Con cái họ là những đứa trẻ có tóc rất vàng.* o *It's a favourite place of theirs*: *Đây là nơi họ ưa thích nhất.*

the.ism /'θiːizəm/ *n* [U] niềm tin ở sự tồn tại của một Chúa Trời hoặc nhiều vị thần, nhất là ở một Thượng đế được xem như người sáng tạo và ngự trị vũ trụ; **thuyết có thần**. Cf DEISM.

▷ **the.ist** /'θiːist/ *n* người tin ở thuyết có thần. **the.istic** /θiː'istik/, **the.ist.ical** /-kl/ *adjs.*

them /ðəm; *strong form* ðem/ *pers pron* 1 (được dùng làm bổ ngữ của một *đgt* hoặc của một *gt*; cũng được dùng độc lập hoặc sau *be*); **chúng; chúng nó; họ**: *Tell them the news*: *Hãy nói cho họ biết tin.* o *Give them to me*: *Hãy đưa những cái đó cho tôi.* o *Did you eat all of them?*: *Anh ăn hết những cái đó rồi ư?* o *Oh, them! We needn't worry about them*: *Ồ, cái bọn ấy! Chúng ta chẳng cần phải lo cho chúng.* 2 (dùng một cách thân mật thay cho *him* hoặc *her*): *If a customer comes in before I get back ask them to wait*: *Nếu có khách hàng đến trước khi tôi trở về thì bảo họ đợi nhé.* 3 (idm) **them and us** những người giàu có hoặc quyền thế tương phản với những con người bình thường như (những) người đang nói: *We should try to get away from a 'them and us' attitude in industrial relations*: *Chúng ta cần phải cố gắng tránh cái thái độ phân biệt 'các ông các bà và chúng tôi' trong quan hệ chủ thợ.* Cf THEY.

them.atic /θi'mætik/ *adj* thuộc hoặc có liên quan đến một chủ đề. ▷ **them.at.ic.ally** /-kli/ *adv.*

theme /θiːm/ *n* [C] 1 chủ đề của một câu chuyện, một bản viết hoặc suy nghĩ của một người; đề tài: *The theme of our discussion was 'Europe in the 1980's'*: *Chủ đề cuộc thảo luận của chúng tôi là 'châu Âu thập kỷ 1980'.* 2 *(nhạc)* giai điệu được lặp lại, phát triển v.v. trong một sáng tác nhạc hoặc được soạn thành nhiều biến tấu khác nhau. 3 *(US)* (đề tài ra cho) luận văn hoặc bài tập của sinh viên.

□ **theme park** công viên giải trí trong đó các trò vui chỉ dựa trên một tư tưởng hoặc nhóm tư tưởng.

theme song (cũng **theme tune**) (**a**) giai điệu được nhắc lại nhiều lần trong một vở nhạc kịch, một bộ phim, v.v.; **bài hát chủ đề**. (**b**) = SIGNATURE TUNE (SIGNATURE).

them.selves /ðəm'selvz/ *reflex, emph pron* (chỉ có trọng âm chính trong các câu khi được dùng để nhấn mạnh). 1 *(reflex)* (được dùng khi những người hoặc con vật thực hiện một hành động cũng chịu ảnh hưởng của hành động đó); **tự chúng; tự họ**: *The children can look after themselves for a couple of hours*: *Lũ trẻ có thể tự lo liệu cho chúng được khoảng hai giờ.* 2 *(emph)* (dùng để nhấn mạnh *they* hoặc *them*) **bản thân họ; chính họ**: *They themselves had had a similar experience*: *Bản thân họ cũng đã có kinh nghiệm tương tự.* o *Denise and Martin paid for it themselves*: *Denise và Martin, chính họ, phải trả giá cho chuyện đó.* o *The teachers were themselves too surprised to comment*: *Chính các giáo viên cũng quá kinh ngạc không bình luận gì được cả.* 3 (idm) **by themselves** (**a**) một mình họ. (b) không có sự giúp đỡ của ai; **tự họ**.

then /ðen/ *adv* 1 (nói đến thời quá khứ hoặc tương lai) (**a**) vào lúc ấy; **khi đó; hồi ấy**: *We were living in Wales then*: *Khi đó chúng tôi sống ở Wales.* o *I was still married to my first husband then*: *Hồi ấy tôi vẫn còn sống với người chồng thứ nhất của tôi.* o *See you on Thursday — we'll be able to discuss it then*: *Hẹn gặp lại ông vào ngày thứ năm — lúc ấy chúng ta sẽ có thể thảo luận được việc này.* o *Jackie*

Kennedy, as she then was, was still only in her twenties: *Jackie Kennedy, như người ta gọi cô khi ấy, mới còn ở tuổi ngoài hai mươi.* o [attrib] *The then Prime Minister took her husband with her on all her travels*: *Bà thủ tướng hồi ấy đi đâu cũng đem chồng đi theo.* (b) tiếp theo; sau đó; về sau; **rồi thì**: *I'll have soup first and then the chicken*: *Tôi sẽ ăn xúp trước rồi ăn gà sau.* o *The liquid turned green and then brown*: *Chất lỏng chuyển sang màu xanh lá cây rồi sang màu nâu.* o *We had a week in Rome and then went to Vienna*: *Chúng tôi đã ở Rome một tuần rồi sau đó đi Vienna.* (c) (dùng sau một *gt*) thời điểm đó: *From then on he refused to talk about it*: *Từ đó trở đi nó từ chối không nói đến chuyện ấy nữa.* o *We'll have to manage without a TV until then*: *Chúng ta sẽ phải đành chịu không có ti vi cho đến khi ấy.* o *She'll have retired by then*: *Đến khi ấy thì bà ta đã về hưu rồi.* Cf NOW. **2** và cũng: *There are the vegetables to peel and the soup to heat. Then there's the table to lay and the wine to cool*: *Phải nhặt rau, hâm xúp. Lại còn phải bày bàn và ướp lạnh rượu nữa.* o *I've sent cards to all my family. Then there's your family and the neighbours*: *Tôi đã gửi thiếp cho tất cả gia đình tôi. Rồi lại còn gia đình anh và hàng xóm nữa.* **3** trong trường hợp đó; vì vậy; **vậy thì; như thế thì; rồi thì**: *If it's not on the table then it will be in the drawer*: *Nếu không có ở trên bàn vậy thì nó ở trong ngăn kéo.* o *Offer to take him out for lunch, then he'll feel in a better mood*: *Hãy mời nó đi ăn bữa trưa, rồi thì nó sẽ cảm thấy vui vẻ hơn.* o *He'll be looking for a new secretary then?*: *Vậy thì ông ta sẽ phải tìm một thư ký mới ư?* **4** (idm) **(but) then again** (dùng để đưa ra một thông tin trái ngược lại): *He's clumsy and untidy but then again he's always willing to help*: *Nó vụng về và bừa bãi nhưng lại cứ luôn luôn muốn giúp đỡ.* **then and there** ⇨ THERE AND THEN (THERE).

thence /ðens/ *adv (arch or fml)* từ nơi đó; từ đó: *They travelled by rail to the coast and thence by boat to America*: *Họ đi xe lửa ra bờ biển rồi từ đó đi tàu thủy sang Mỹ.*

the(o)- *comb form* thuộc về Chúa Trời hoặc thần: *theology*: *thần học* o *theocratic*: *thuộc thần quyền.*

theo.cracy /θi'ɒkrəsi/ *n* (nước có một) chế độ cai trị của các tăng lữ hoặc một tầng lớp tăng lữ, trong đó các luật lệ của Nhà nước được tin tưởng là luật lệ của Chúa Trời; **chính trị thần quyền**. ▷ **theo.cratic** /ˌθiə'kr-ætik/ *adj.*

theo.dol.ite /θi'ɒdəlait/ *n* dụng cụ của những người vẽ bản đồ địa hình dùng để đo các góc chiếu ngang và chiều thẳng đứng; **máy kinh vĩ**.

theo.logy /θi'ɒlədʒi/ *n* **1** [U] sự nghiên cứu bản chất của Chúa Trời và các cơ sở của tín ngưỡng tôn giáo; **thần học**: [attrib] *a theology student*: *một nhà nghiên cứu thần học.* **2** [C] tập hợp những tín ngưỡng tôn giáo; hệ thống thần học; **thuyết thần học**: *rival theologies*: *những thuyết thần học đối địch.*

▷ **theo.lo.gian** /ˌθiə'ləʊdʒən/ *n* chuyên gia hoặc người nghiên cứu và thần học; **nhà thần học**.

theo.lo.gical /ˌθiə'lɒdʒikl/ *adj*: *theological argument*: *một lý lẽ thần học* o *a theological college*: *một trường thần học.* **theo.lo.gic.ally** /-kli/ *adv.*

the.orem /'θiərəm/ *n* **1** qui tắc trong đại số học, v.v., nhất là được biểu hiện bằng một công thức; **định lý**. **2** định lý toán học được chứng minh bằng một chuỗi lập luận.

the.or.et.ical /ˌθiə'retikl/ *adj* **1** liên quan đến lý thuyết của một môn học: *a theoretical physicist*: *một nhà vật lý học lý thuyết* o *This book is too theoretical; I need a practical guide*: *Cuốn sách này lý thuyết quá; tôi cần một cuốn hướng dẫn thực hành.* Cf PRACTICAL 1. **2** được giả định là đúng nhưng không nhất thiết là đúng: *Lendl's strength on clay gives him a theoretical advantage*: *Sức mạnh của Lendl trên sân đất nện đem lại cho anh ta một lợi thế về lý thuyết.* ▷ **the.or.et.ic.ally** /-kli/ *adv*: *Theoretically we could still win, but it's very unlikely*: *Về lý thuyết chúng ta vẫn có thể thắng, nhưng điều đó quả thật rất không chắc chắn.*

the.ory /'θiəri/ *n* **1** [C] một tập hợp các ý nghĩ có lập luận nhằm giải thích sự việc hoặc sự kiện; **lý thuyết; học thuyết**: *Darwin's theory of evolution*: *thuyết tiến hóa của Darwin.* **2** [C] ý kiến hoặc giả định, không nhất thiết dựa trên sự lập luận; **thuyết**: *He has a theory that wearing hats makes men go bald*: *Anh ta có cái thuyết cho rằng đội mũ làm cho đàn ông hói đầu.* **3** [U] ý kiến hoặc giả định nói chung (trái với *practice*): *It sounds fine in theory, but will it work?*: *Về lý thuyết nghe có vẻ hay đấy, nhưng liệu nó có tác dụng không?* o *In theory, three things could happen*: *Về lý thuyết có thể có ba khả năng.* **4** [C, U] (sự tuyên bố về) những nguyên tắc làm cơ sở cho một môn học; **lý thuyết; lý luận; nguyên lý**: *studying music theory*: *nghiên cứu lý luận âm nhạc.*

▷ **the.or.ist** /'θiərist/ *n* nhà lý luận. **the.or.ize, -ise** /'θiəraiz/ *v* [I, Ipr] ~ **(about sth)** tạo ra các lý thuyết.

theo.sophy /θi:'ɒsəfi/ *n* [U] *(triết)* hệ thống nhằm tới sự hiểu biết trực tiếp về Chúa Trời bằng suy ngẫm, cầu nguyện, v.v.; **thuyết thần trí**.

▷ **theo.soph.ical** /ˌθi:ə'sɒfikl/ *adj.* **theo.soph.ist** /θi:'ɒsəfist/ *n* người tin ở thuyết thần trí.

thera.peutic /ˌθerə'pju:tik/ *adj* thuộc thuật chữa trị bệnh tật: *therapeutic exercises*: *những bài tập liệu pháp*, thí dụ sau một ca mổ. o *the therapeutic effects of sea air*: *những tác dụng trị bệnh của không khí biển.*

▷ **thera.peut.ic.ally** /-kli/ *adv.*

thera.peutics *n* [sing v] ngành y học chữa bệnh.

ther.apy /'θerəpi/ *n* [U] **1** sự chữa trị nhằm làm giảm bớt hoặc chữa khỏi bệnh tật; **phép chữa bệnh**: *have/undergo therapy*: *được chữa trị.* o *radio-therapy*: *phép chữa bệnh bằng tia X.* o *occupational therapy*: *phép chữa bệnh bằng việc làm.* **2** physiotherapy: phép chữa vật lý. **3** psychotherapy: phép chữa bằng tâm lý.

▷ **ther.ap.ist** /'θerəpist/ *n* bác sĩ chuyên khoa về một phép chữa bệnh nào đó: *a speech therapist*: *bác sĩ chuyên khoa chữa trị những tật về nói.*

there[1] /ðeə(r)/ *adv* **1 (a)** ở, tại hoặc tới nơi đó: *We shall soon be there*: *Chúng tôi sẽ tới đó ngay.* o *We are nearly there*: *Chúng ta đã gần tới nơi đó.* o *If John sits here, Mary can sit there*: *Nếu John ngồi đây thì Mary có thể ngồi ở đó.* o *We liked the hotel so much that we're going there again this year*: *Chúng tôi rất thích khách sạn này nên năm nay chúng tôi cũng sẽ lại tới đó.* (b) (dùng sau một *gt*) chỗ đó hoặc cái đó: *Put the keys under there*: *Để chìa khóa vào dưới chỗ đó.* o *They fit in there*: *Chúng khớp vào chỗ đó.* o *Go to the church and ask again — it's near there*: *Hãy đến nhà thờ hỏi lại lần nữa — gần ngay đó thôi.* Cf HERE. **2** ở hoặc quy chiếu tới điểm đó (trong một câu chuyện, một loạt hành động, một lý lẽ, v.v.): *Don't stop there. What did you do then?*: *Đừng dừng lại ở điểm đó. Sau đấy anh đã làm gì?* o *There I have to disagree with you, I'm afraid*: *Tôi e rằng ở điểm đó tôi không thể đồng ý được với anh.* **3** (dùng để nhấn mạnh trước một số *đgt*, thí dụ *go, stand, lie*, để trỏ địa điểm của ai/cái gì, với chủ ngữ đứng sau *đgt*, nếu nó không phải là một *đt*): *There goes the last bus*: *Đó, chuyến xe buýt cuối cùng đi rồi.* o *There it goes*: *Đấy nó đi rồi.* o *There it is: just to the right*

of the church: *Đấy: ngay bên phải nhà thờ.* o ***There you are, I've been waiting for over an hour***: *À anh đấy rồi, tôi đã đợi anh hơn một tiếng đồng hồ.* **4** (dùng để thu hút sự chú ý vào cái gì): ***There's the school bell — I must run***: *Đấy chuông nhà trường đã réo rồi, tôi phải chạy thôi.* o *(mỉa)* ***There's gratitude for you***: *Họ biết ơn anh thế đấy,* tức là hãy xem họ vô ơn như thế nào. **5** (a) (dùng sau *that* + *dt* để nhấn mạnh): ***That woman there is 103***: *Cái bà phụ nữ đó 103 tuổi đấy.* (b) (dùng để nhấn mạnh lời gọi hoặc lời chào): ***You there! Come back!***: *Này anh kia! Hãy quay lại!* o ***Hello there! Lovely to see you again!***: *Ô, chào! Thật vui mừng lại được gặp anh!* **6** (idm) **there and back** tới một nơi rồi trở lại: ***Can I go there and back in a day?***: *Tôi có thể đi tới đó rồi trở về, trong vòng một ngày được không?* **there and then; then and there** ở thời điểm đó và ở nơi đó; **ngay tại chỗ; ngay lúc ấy**: ***I took one look at the car and offered to buy it there and then***: *Tôi chỉ liếc nhìn chiếc xe ôtô một cái và đề nghị mua ngay tức khắc.* **there you are** (a) (dùng khi đưa cho ai cái gì anh ta muốn hoặc đã yêu cầu): ***There you are. I've brought your newspaper***: *Đây, tôi đã đem lại cho anh tờ báo.* (b) (dùng để đoán chắc khi giải thích, chứng minh hoặc bình luận cái gì): ***You switch on, wait until the screen turns green, push in the disk and there you are!***: *Anh chỉ việc xoay cái nút, đợi cho màn hình chuyển sang màu xanh lá cây rồi đẩy cái đĩa vào, thế là xong.* o ***There you are! I told you it was easy***: *Đấy! Tôi đã bảo anh là dễ mà!* **there you go/go again** (dùng để bình luận, thường có tính chất chỉ trích, về một thí dụ điển hình cho ứng xử của ai): ***There you go again — jumping to conclusions on the slightest evidence***: *Anh lại mắc cái tật ấy, cứ vội vã kết luận trên cơ sở bằng chứng mong manh nhất.* ▷ **there** *interj* 1 (dùng để bày tỏ sự đắc thắng, sự kinh hoàng, sự khuyến khích, v.v.): ***There (now)! What did I tell you?***: *Đó! Tôi đã bảo anh mà!* o ***There! You've (gone and) woken the baby!***: *Đấy! Anh lại (đi và) đánh thức đứa bé dậy!* o ***There! That didn't hurt too much, did it?***: *Đó! Không đau lắm, có phải không?* **2** (idm) **there, there!** (dùng để dỗ một đứa trẻ): ***There, there! Never mind, you'll soon feel better***: *Nào, nào! Không sao đâu, rồi cháu sẽ cảm thấy dễ chịu ngay thôi!*

there[2] /ðə(r); *strong form* ðeə(r)/ *adv* 1 (dùng thay cho chủ ngữ với *be, seem, appear,* v.v., nhất là khi nói đến ai/cái gì lần đầu tiên): ***There's a man at the bus-stop***: *Có một người đàn ông ở chỗ đỗ xe buýt.* (Cf ***The man is at the bus-stop***) o ***There's no reason to go***: *Không có lý do gì để đi cả.* o ***There seems (to be) no doubt about it***: *Hình như không có nghi ngờ gì hết về chuyện đó.* o ***There appeared to be nobody willing to help***: *Xem ra chẳng có ai muốn giúp đỡ cả.* o ***There can be no going back***: *Có thể không quay trở lại được nữa.* o ***I don't want there to be any misunderstanding***: *Tôi không muốn có bất cứ sự hiểu nhầm nào.* o ***There comes a time (Cf The time comes) when dying seems preferable to staying alive***: *Đến một lúc nào đó chết còn đáng mong muốn hơn là sống.* o ***There once lived a poor farmer who had four sons***: *Ngày xưa có một nông dân nghèo có bốn người con trai.* **2** (idm) **there's a good boy, girl, dog, etc** (dùng để khen ngợi hoặc khuyến khích trẻ nhỏ hoặc con vật nhỏ). ***Finish your tea, there's a good boy***: *Uống hết trà đi, con trai ngoan quá!*

there.abouts /'ðeərəbauts/ (cũng *US* **there.about** /'ðeərəb -aut/) *adv* (thường đứng sau *or*) 1 một nơi nào gần đó: ***The factory is in Leeds or somewhere thereabouts***: *Nhà máy ở Leeds hoặc một nơi nào gần đó.* **2** gần con số, số lượng, thời gian, v.v., đó: ***I'll be home at 8 o'clock or thereabouts***: *Tôi sẽ về nhà lúc 8 giờ hoặc khoảng đó.*

there.af.ter /ˌðeər'ɑ:ftə(r); *US* -'æf-/ *adv (fml)* sau đó: ***You will be accompanied as far as the border; thereafter you must find your own way***: *Anh sẽ được đưa đến tận biên giới; sau đó anh sẽ phải tự tìm lấy đường đi.*

thereby /ˌðeə'bai/ *adv (fml)* bằng phương tiện đó; **bằng cách ấy; do đó**: ***They paid cash, thereby avoiding interest charges***: *Họ đã trả tiền mặt, do đó tránh được phải trả tiền lãi.*

there.fore /'ðeəfɔ:(r)/ *adv* vì lý do đó; **bởi vậy; cho nên; vì thế.**

therein /ˌðeər'in/ *adv (fml hoặc luật)* (a) ở chỗ đó; **tại đó; trong đó**: ***the house and all the possessions therein***: *ngôi nhà và tất cả các tài sản trong đó.* (b) về mặt ấy; **trong trường hợp đó**: ***Therein lies the crux of the matter***: *Điểm then chốt của vấn đề là ở chỗ đó.*

there.in.after /ˌðeərin'ɑ:ftə(r); *US* -'æf-/ *adv (luật)* trong phần (của một văn kiện, v.v.) tiếp theo đây; **dưới đây; sau đây.**

thereof /ˌðeər'ɒv/ *adv (fml hoặc luật)* của cái đó; của việc ấy; **từ đó.**

thereto /ˌðeə'tu:/ *adv (fml hoặc luật)* thêm vào đó; **ngoài ra**: ***the agreement and the documents appended thereto***: *bản giao kèo và các văn kiện kèm theo đây.*

there.under /ˌðeər'ʌndə(r)/ *adv (fml hoặc luật)* dưới phần đó (nhất là của một văn kiện, v.v.) **dưới đó.**

there.upon /ˌðeərə'pon/ *adv (fml)* 1 bởi vậy; do đó. **2** ngay sau đó.

therm /θɜ:m/ *n* đơn vị nhiệt, nhất là dùng để đo việc cung cấp khí đốt (= 1000000 đơn vị nhiệt của Anh).

ther.mal /'θɜ:ml/ *adj* [esp attrib] 1 nhiệt, nóng: ***thermal insulation***: *sự cách nhiệt* o ***a thermal power station***: *một nhà máy nhiệt điện,* tức là dùng nhiệt để sản xuất điện năng. o ***thermal units***: *đơn vị nhiệt,* tức là để đo sức nóng. **2** ấm hoặc nóng: ***thermal springs***: *những suối nước nóng.* **3** (về quần áo) nhằm giữ ấm trong thời tiết lạnh: ***thermal underwear***: *quần áo lót ấm.*

▷ **ther.mal** *n* luồng không khí nóng bốc lên (tàu lượn lợi dụng để bay lên cao).

□ **thermal capacity** *(lý)* số đơn vị nhiệt cần thiết để nâng thân nhiệt lên một độ; **nhiệt dung.**

ther.mi.onic /ˌθɜ:mi'ɒnik/ *adj* thuộc ngành vật lý nghiên cứu sự phát ra các electron ở nhiệt độ cao.

□ **thermionic valve** (*US* **thermionic tube**) ống chân không trong đó các điện cực được làm nóng lên phát ra một luồng electron, dùng để nhận các tín hiệu radiô, v.v.

therm(o)- *comb form* thuộc nhiệt: ***thermonuclear***: *hạt nhân nóng; nhiệt hạch* o ***thermometer***: *nhiệt kế.*

ther.mo.couple /'θɜ:məukʌpl/ *n* thiết bị đo nhiệt độ bằng điện áp nhiệt điện phát triển giữa hai đoạn dây kim loại khác nhau nối với nhau ở mỗi đầu; **cặp nhiệt điện.**

ther.mo.dyn.amics /ˌθɜ:məudai'næmiks/ *n* [sing v] ngành vật lý nghiên cứu các quan hệ giữa nhiệt và các dạng năng lượng khác; **nhiệt động lực học.**

ther.mo.elec.tric /ˌθɜ:məui'lektrik/ *adj* sản sinh ra điện bằng sự chênh lệch về nhiệt độ; **nhiệt điện.**

ther.mo.meter /θə'mɒmitə(r)/ *n* dụng cụ đo nhiệt độ; **nhiệt kế.**

ther.mo.nuc.lear /ˌθɜ:məu'nju:kliə(r); *US* -'nu:kliər/ *adj* thuộc các phản ứng hạt nhân chỉ diễn ra ở những nhiệt độ rất cao; **nhiệt hạch; hạt nhân nóng**: ***a thermonuclear bomb missile, warhead, etc***: *một quả bom, tên lửa, đầu đạn, v.v., nhiệt hạch.*

ther.mo.plas.tic /ˌθɜ:məu'plæstik/ n, *adj* (chất dẻo) trở nên mềm và dễ

uốn khi được nung nóng và cứng lại khi được làm lạnh.

Ther.mos /'θɜ:məs/ *n* (cũng **Thermos flask**, *US* **Thermos bottle**) *(propr)* cái phích; cái técmốt.

ther.mo.set.ting /ˌθɜ:məʊ'setiŋ/ *adj* (về các chất dẻo) trở nên thường xuyên cứng khi được nung nóng.

ther.mo.stat /'θɜ:məstæt/ *n* thiết bị tự động điều hòa nhiệt độ bằng cách cắt hoặc phục hồi sự cung cấp nhiệt (thí dụ trong một tòa nhà có hệ thống sưởi ấm trung tâm, trong một cái lò, v.v.); **máy điều nhiệt**. ▷ **ther.mo.static** /ˌθɜ:mə'stætik/ *adv*: *thermostatic control*: *sự điều khiển điều hòa nhiệt*. **ther.mo.stat.ic.ally** /-kli/ *adv*: *thermostatically controlled*: *được điều hòa nhiệt tự động*.

the.saurus /θi'sɔ:rəs/ *n* (*pl* **~es** /-rəsiz/ hoặc **thesauri** /θi'sɔ:rai/) 1 sách có những bản liệt kê các từ và cụm từ được tập hợp lại theo nghĩa của chúng; **từ điển đồng nghĩa**. 2 từ điển những từ thuộc một loại nào đó: *a thesaurus of slang*: *từ điển tiếng lóng*.

these ⇨ THIS.

thesis /'θi:sis/ *n* (*pl* **theses** /'θi:si:z/) 1 tuyên bố hoặc lý thuyết được đưa ra và có lý lẽ hỗ trợ; **luận đề; thuyết; luận điểm**. 2 luận văn dài của một thí sinh nhằm giành một học vị đại học; **luận văn; luận án**.

Thes.pian (cũng **thespian**) /'θespiən/ *adj (joc or rhet)* về đóng kịch hoặc sân khấu.

▷ **Thes.pian** *n* (cũng **thespian**) *(joc or rhet)* diễn viên nam hoặc nữ.

they /ðei/ *pers pron* (dùng làm chủ ngữ của một *dgt*) 1 những người, con vật hoặc vật đã được nêu lên trước đó hoặc lúc này đang được quan sát; **chúng; chúng nó; họ**: *'Where are John and Mary?' 'They went for a walk*: *'John và Mary đâu?' 'Họ đi dạo rồi.'* o *I've got two sisters. They're both doctors*: *Tôi có hai em gái. Cả hai chị em đều là bác sĩ.* o *They go on the bottom shelf*: *Chúng* (thí dụ những vật anh đang cầm) *rơi xuống dưới đáy kệ*. 2 (được dùng một cách thân mật thay cho *he* hoặc *she*): *If anyone arrives late they'll have to wait outside*: *Nếu có ai đến muộn, họ sẽ phải đợi bên ngoài*. 3 người ta nói chung: *They say we're going to have a hot summer*: *Người ta bảo chúng ta sẽ có một mùa hè nóng nực.* o *They've sent us another form to fill in*: *Người ta* (tức là những người có quyền) *đã gửi cho chúng tôi một bản kê khai nữa để điền vào*. Cf THEM.

they'd /ðeid/ *contracted form* 1 they had. ⇨ HAVE. 2 they would ⇨ WILL[1], WOULD[2].

they'll /ðeil/ *contracted form* they will ⇨ WILL[1].

they're /ðeə(r)/ *contracted form* they are ⇨ BE.

they've /ðeiv/ *contracted form* they have ⇨ HAVE.

thick /θik/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 có khoảng cách tương đối lớn hoặc khoảng cách được nói rõ giữa hai bề mặt hoặc cạnh đối lập nhau; **dày; đậm**: *a thick slice of bread*: *một lát bánh mì dày* o *a thick line*: *một đường nét đậm.* o *ice three inches thick*: *băng dày ba insơ* o *a thick coat, pullover, etc*: *một chiếc áo khoác, áo len, v.v., dày,* tức là làm bằng loại vải dày. 2 có một số lớn đơn vị kề sát nhau; **rậm; dày đặc; rậm rạp**: *a thick forest*: *rừng rậm* o *thick hair*: *tóc rậm* o *in the thickest part of the crowd*: *trong chỗ dày đặc nhất của đám đông.* 3 (về chất lỏng hoặc bột nhão) tương đối cứng vì độ chắc; không chảy dễ dàng; **đặc; sền sệt**: *thick soup, paint, glue*: *xúp, sơn, hồ đặc.* 4 (về hơi nước hoặc không khí) không quang đãng; dày đặc: *thick fog, mist, cloud*: *sương mù, sương, mây dày đặc* o *thick darkness*: *bóng tối dày đặc.* 5 (a) (về giọng nói) không rõ ràng, thí dụ vì bị cảm lạnh; **lè nhè; khản**. (b) (về giọng nói) rất dễ nhận ra; mạnh; **nặng**: *speak with/in a thick brogue*: *nói với một giọng địa phương (Ai-len) nặng.* 6 *(infml)* ngu; đần độn. 7 **~ (with sb)** *(infml)* thân mật; thân thiết: *John is very thick with Anne*: *John rất thân với Anne.* 8 (idm) **a bit thick** ⇨ BIT[1]. **blood is thicker than water** ⇨ BLOOD[1]. **give sb/get a thick ear** *(sl)* trừng phạt ai/bị trừng phạt bằng một cú đánh, nhất là vào mang tai (làm cho tai sưng lên); **bạt tai**. **have, etc a thick head** *(infml)* (a) đần độn hoặc ngu ngốc. (b) bị nhức đầu, bị khó chịu sau khi uống rượu say, v.v.: *I woke up with a very thick head this morning*: *Sáng nay ngủ dậy đầu tôi nặng chịch.* **have a thin/thick skin** ⇨ SKIN. **(as) thick as thieves** *(infml)* (về hai hoặc nhiều người) rất thân thiết. **(as) thick as two short planks** *(sl)* rất ngu ngốc; **óc đất**. **(have) a thick skull** *(infml)* (tỏ ra) không thông minh: *How can I get it into your thick skull that we can't afford a car?*: *Tao làm thế nào để cho cái đầu ngu tối của mày hiểu được là chúng ta không có khả năng mua ô tô?* **(be) thick with sth/sb** được che phủ hoặc chứa đựng dày đặc đồ vật hoặc người; **đầy; có nhiều**: *a garden thick with flowers*: *một vườn dày đặc hoa* o *The building was thick with reporters*: *Tòa nhà đầy đặc phóng viên.*

▷ **thick** *adv* 1 dày, dày đặc: *Don't spread the butter too thick*: *Đừng phết bơ dày quá.* o *snow lying thick on the ground*: *tuyết phủ dày mặt đất.* 2 (idm) **lay it on thick/with a trowel** *(infml)* làm cho cái gì có vẻ to hơn, tệ hại hơn, v.v. là thực tế; cường điệu; **phóng đại; thổi phồng**. **thick and fast** rất nhanh và rất nhiều; **tới tấp**: *Offers of help are coming in thick and fast*: *Những đề nghị giúp đỡ đến tới tấp.*

thick *n* [U] 1 (idm) **in the thick of sth** ở chỗ nhộn nhịp nhất hoặc đông đúc nhất của cái gì: *He's always in the thick of it/things*: *Nó luôn luôn rối mù vì công chuyện* o *We were in the thick of the fight*: *Chúng tôi đã ở vào lúc sôi động nhất của cuộc chiến đấu.* 2 **through thick and thin** bất chấp mọi khó khăn: *He remained loyal to me through thick and thin*: *Trong mọi hoàn cảnh dễ dàng cũng như gay go anh ta vẫn trung thành với tôi.*

thicken /'θikən/ *v* [I, Tn] 1 (làm cho cái gì) trở nên dày, dày đặc hơn: *when the sauce thickens*: *khi nước xốt trở nên sền sệt* o *The fog is thickening*: *Sương mù đang dày đặc thêm.* o *Use flour to thicken the gravy*: *Hãy dùng bột mì làm cho nước xốt đặc thêm.* o *Several drinks had thickened his voice*: *Do uống rượu nhiều, giọng nói của nó trở nên lè nhè.* 2 (idm) **the plot thickens** ⇨ PLOT2. **thick.en.ing** /'θikəniŋ/ *n* [U] vật liệu hoặc chất dùng làm cho cái gì đặc thêm.

thick.ness *n* 1 [U] tính chất hoặc mức độ đặc, dày đặc, rậm rạp, dày, v.v. của cái gì: *4cm in thickness/a thickness of 4cm*: *độ dày 4 cm.* 2 [C] lớp: *one thickness of cotton wool and two thicknesses of felt*: *một lớp bông mộc và hai lớp nỉ.* 3 [C] phần dày hoặc giữa hai mặt đối diện (của cái gì); **bề dày**: *steps cut into the thickness of the wall*: *những bậc thang đẽo vào bề dày của bức tường.*

□ **ˌthick-'headed** *adj* ngu đần; đần độn.

ˌthick'set *adj* (a) có thân hình thấp và mập; chắc nịch. (b) (về hàng rào) có những bụi cây mọc sát nhau; **rậm; um tùm**.

ˌthick-'skinned *adj* không nhạy cảm với những lời chỉ trích hoặc lăng nhục; **trơ; lì; vô liêm sỉ**.

thicket /'θikit/ *n* khóm cây nhỏ, v.v. mọc sát nhau; **bụi cây**.

thief /θi:f/ *n* (*pl* **thieves** /θi:vz/) 1 kẻ ăn cắp, ăn trộm, nhất là lén lút và không dùng bạo lực; **kẻ trộm, kẻ cắp**. Cf BURGLAR, ROBBER (ROB). 2

(idm) **honour among thieves** ⇨ HONOUR[1]. **like a thief in the night** không để ai nhìn thấy; lén lút. **procrastination is the thief of time** ⇨ PROCRASTINATION (PROCRASTINATE). **set a thief to catch a thief** *(tục ngữ)* người đã từng là tội phạm là người giỏi nhất để bắt hoặc ngăn chặn một người khác cùng loại; **dùng trộm cướp, bắt trộm cướp; lấy độc trị độc. thick as thieves** ⇨ THICK.

▷ **thieve** /θi:v/ *v* (a) [I] là kẻ trộm: *a life of thieving*: *một cuộc đời trộm cắp* o (joc) *Take your thieving hands off my radio!*: *Hãy bỏ bàn tay trộm cắp của anh ra khỏi cái radiô của tôi!* (b) [Tn] ăn trộm, lấy cắp (cái gì).

thiev.ery /'θi:vəri/ *n* [U] sự ăn trộm; sự ăn cắp.

thiev.ish *adj* có tính chất hoặc thói quen của một kẻ trộm cắp. **thiev.ishly** *adv.*

thigh /θaɪ/ *n* (a) phần của chân người giữa đầu gối và hông; **đùi; bắp đùi**. (b) phần tương ứng của chân sau một con vật.

□ **'thigh-bone** *n* xương đùi.

thimble /'θimbl/ *n* cái mũ nhỏ bằng kim loại, nhựa, v.v. đeo ở đầu ngón tay để bảo vệ và để đẩy kim khi khâu vá; **cái đê**.

□ **thim.ble.ful** /-fʊl/ *n* một lượng rất nhỏ, nhất là về chất lỏng để uống; **hớp, ngụm**: *Just a thimbleful of sherry, please*: *Cho xin chỉ một hớp nhỏ rượu seri thôi.*

thin /θin/ *adj* (**-nner** /'θinə(r)/, **-nnest** /'θinist/) **1** có những mặt đối diện tương đối gần nhau; có đường kính nhỏ; **mỏng; mảnh**: *a thin sheet of metal*: *một lá kim loại mỏng* o *That ice is too thin to stand on*: *Lớp băng này mỏng quá không đứng lên được.* o *a thin wire*: *một sợi dây kim loại mảnh* o *thin layer of glue*: *một lớp keo mỏng* o *The rope was wearing thin in one place*: *Sợi dây thừng này bị mòn ở một chỗ* o *a thin cotton dress*: *một chiếc áo vải bông mỏng.* **2** không có nhiều thịt; gầy; **mảnh dẻ; mảnh khảnh**: *He's tall and rather thin*: *Nó cao lớn và hơi gầy.* o *Her illness had left her looking pale and thin*: *Bệnh tật đã làm cho cô ta trông xanh xao và gầy.* Cf FAT[1] 2. ⇨ Cách dùng. **3** không đặc; **mỏng**: *a thin mist, haze, etc*: *một làn sương, lớp khói mù, v.v. mỏng.* **4** có những đơn vị không bó sát vào nhau hoặc không nhiều; **thưa; thưa thớt; lơ thơ**: *His hair's/He's getting rather tin on top*: *Tóc ở đỉnh đầu nó đang bắt đầu thưa*, tức là bắt đầu hói. o *The population is thin in this part of the country*: *Dân cư ở vùng này trong nước rất thưa thớt.* o *a thin audience*: *cử tọa thưa thớt.* **5** (về chất lỏng hoặc bột nhão) loãng: *thin soup, stew, gravy, etc*: *xúp, món thịt hầm, xốt, v.v. loãng.* **6** *(fig)* có chất lượng kém hoặc thiếu một vài chất liệu quan trọng nào đó; **nhẹ; yếu; nhạt; kém**: *thin humour*: *khôi hài nhạt* o *a thin excuse*: *một lý do cáo lỗi không thuyết phục* o *a thin disguise*: *một sự ngụy trang hời hợt*, tức là dễ bị nhận thấy. o *The critics found her latest novel rather thin*: *Các nhà phê bình thấy cuốn tiểu thuyết mới nhất của bà ta khá nghèo nàn.* **7** (idm) **be skating on thin ice** ⇨ SKATE[1]. **have a thin/thick skin** ⇨ SKIN. **have a thin time (of it)** *(infml)* khó chịu hoặc thất vọng: *The team's been having a thin time (of it) recently — not a single win in two months*: *Gần đây đội bóng cảm thấy buồn bực — trong hai tháng không thắng một trận nào.* **the thin end of the wedge** sự kiện, hành động, yêu cầu, v.v. có vẻ không quan trọng nhưng rất có thể sẽ dẫn đến những sự kiện, hành động, yêu cầu, v.v. khác quan trọng, nghiêm trọng, v.v. hơn nhiều: *Unions regard the government's intention to ban overtime as the thin end of the wedge*: *Các công đoàn xem ý định của chính phủ muốn cấm việc làm thêm giờ là có thể dẫn đến những biện pháp nghiêm trọng hơn.* **(be) thin on the ground** không nhiều; hiếm; ít có... **through thick and thin** ⇨ THICK. **vanish, etc into thin air** biến mất hoàn toàn. **wear thin** ⇨ WEAR[2].

▷ **thin** *adv* mỏng: *The bread is cut too thin*: *Bánh mì đã được cắt ra quá mỏng.*

thin *v* (**-nn-**) **1** [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (out)** (làm cho cái gì) trở nên bớt đậm đặc hoặc ít đi về số lượng; làm cho mỏng; làm giảm bớt; làm thưa đi: *wait until the fog thins (out)*: *đợi cho đến khi sương mù tan đi* o *The traffic was thinning out*: *Giao thông đã bắt đầu thưa thớt.* o *War and disease had thinned the population*: *Chiến tranh và bệnh tật đã làm cho dân số mỏng đi.* o *thin out seedlings*: *tỉa bớt cây con*, tức là để cho những cây còn lại mọc tốt hơn. **2** (phr v) **thin down** trở nên mảnh khảnh hơn; **gầy đi**: *He's thinned down a lot since he went on a diet*: *Nó đã gầy đi nhiều từ khi nó ăn kiêng.* **thin sth down** làm cho cái gì loãng ra: *thin down paint with white spirit*: *pha loãng sơn bằng dầu hỏa.*

thinly *adv* mỏng; mỏng manh: *Spread the butter thinly*: *Phết bơ mỏng.* o *thinly-slice ham*: *giăm bông thái mỏng.*

thin.ner /'θinə(r)/ (cũng **thin.ners**) *n* [U] chất để pha loãng sơn, v.v.

thin.ness /'θinis/ *n* [U]

CÁCH DÙNG: So sánh **thin, skinny, underweight, slim** v.v. Khi mô tả người có trọng lượng dưới bình thường, **thin** là từ phổ biến nhất. Nó có thể có tính chất phủ định, gợi ý sự yếu đuối hoặc sức khỏe kém: *She's gone terribly thin since her operation*: *Từ sau ca mổ, bà ta đã gầy đi ghê gớm.* **Bony** thường được áp dụng vào các bộ phận của thân thể như mặt hoặc bàn tay. **Skinny** và **scrawny** có tính chất phủ định và có thể gợi ý sự không có sức mạnh: *He looks much too skinny/scrawny to be a weight-lifter*: *Trông nó quá gầy gò/khẳng khiu không thể là một vận động viên cử tạ được.* **Underweight** là có tính chất chung nhất: *The doctor says I'm underweight*: *Bác sĩ bảo tôi nhẹ cân.* **Emaciated** chỉ ra một tình trạng nghiêm trọng do đói mà ra *(hốc hác).* Người ta thường cho rằng nên được là **slim** (mảnh dẻ, thon thả) hoặc **slender** (mảnh mai) thì hơn, **slim** đặc biệt được dùng cho những người đã giảm bớt trọng lượng của mình bằng ăn kiêng hoặc luyện tập: *I wish I was as slim as you*: *Ước gì tôi cũng được mảnh dẻ như chị.* o *You have a beautifully slender figure*: *Cô có một dáng người mảnh mai rất đẹp.*

thine /ðaɪn/ *possess pron (arch)* (những) cái thuộc về anh, mày.

▷ **thine** *possess det (arch)* (dạng của *thy* đứng trước một nguyên âm hoặc **h**) của hoặc thuộc về anh.

thing /θiŋ/ *n* **1** [C] bất cứ vật gì không nêu tên; **cái; đồ; vật; thứ; thức; điều; sự; việc**: *What's that thing on the table?*: *Cái gì trên bàn thế này?.* o *There wasn't a thing to eat*: *Chẳng có cái gì để ăn cả.* o *She's very fond of sweet things*: *Cô ta rất thích của ngọt.* o *I haven't a thing to wear*: *Tôi chẳng có cái gì để mặc cả*, tức là không có quần áo tử tế. **2 things** [pl] (a) đồ vật, tài sản, quần áo, v.v. của riêng cá nhân: *Don't forget your swimming things*: *Đừng quên các đồ tắm của anh*, tức là quần áo bơi, khăn mặt, v.v. o *Have you packed your things for the journey?*: *Anh đã thu xếp đồ lề của mình cho chuyến đi chưa?* o *Put your things on and let's go*: *Hãy mặc quần áo vào rồi ta đi.* (b) dụng cụ, đồ dùng, v.v.: *my painting things*: *bộ đồ vẽ của tôi.* (c) hoàn cảnh hoặc tình hình: *Things are going from bad to worse*: *Tình hình đang xấu thêm.* o *Think things over before you decide*: *Hãy suy nghĩ kỹ mọi việc trước khi quyết định.* o *You mustn't take things so seriously*: *Anh không nên quan trọng hóa sự việc như thế.* (d) (có một *tt* theo sau) tất cả những gì có thể được mô tả

như vậy. *interested in things Japanese*: *thích thú những gì của Nhật Bản.* (e) *(luật)* tài sản, của cải. 3 [C] (a) nhiệm vụ, quá trình hành động, v.v.: *a difficult thing to do*: *một việc khó làm.* o *The general, common, usual, established, etc thing is to...*: *Điều phổ thông, thông thường, thường thấy, đã được xác lập, v.v. là...* (b) sự việc, vấn đề, điều, v.v.: *The main thing to remember is...*: *Điều chủ yếu cần nhớ là...* o *There's another thing I want to ask you about*: *Còn một việc nữa tôi muốn hỏi anh.* o *I find the whole thing very boring*: *Tôi thấy toàn bộ sự việc này rất phiền toái.* 4 [C] (dùng để nói về một người hoặc con vật, bày tỏ sự trìu mến, lòng thương hại hoặc khinh bỉ, v.v.): *What a sweet little thing your daughter is!*: *Con gái bà mới dễ thương làm sao!.* o *My cat's been very ill, poor old thing*: *Con mèo của tôi rất ốm, tội nghiệp nó!* o *You stupid thing!*: *Đồ ngu!* 5 **the thing** [sing] cái thích đáng/thích hợp hoặc quan trọng nhất: *A holiday will be just the thing for you*: *Một chuyến đi nghỉ chính là cái thích hợp nhất cho anh.* o *The thing is not to interrupt him while he's talking*: *Điều quan trọng là không nên ngắt lời ông ta khi ông ta đang nói.* o *say the right/wrong thing*: *nói cái đúng/sai.* o *The main thing is to get more orders*: *Điều chủ yếu là có được thêm nhiều đơn đặt hàng.* o *The thing about her is that she is completely honest*: *Điều quan trọng nhất ở cô ta là cô ta hoàn toàn trung thực.* 6 (idm) **all things considered** khi đã xem xét mọi khía cạnh của một vấn đề, tình huống, v.v.: *All things considered, we're doing quite well*: *Sau khi cân nhắc kỹ thì thấy chúng ta đã làm đúng.* **as things stand** trong hoàn cảnh hiện nay: *As things stand, we won't finish the job on time*: *Trong hoàn cảnh hiện nay, chúng ta sẽ không hoàn thành được công việc đúng thời gian.* **be a good thing (that)**... may mắn rằng...: *It's a good thing we brought the umbrella*: *Thật may là chúng ta đã đem dù theo.* **be on to a good thing** *(infml)* đã tìm được một việc làm hoặc lối sống dễ chịu, lương hậu, v.v. **be 'seeing things** *(infml)* bị ảo giác: *Am I seeing things or is that Bill over there? I thought he was dead*: *Phải chăng ta có ảo giác hay là Bill kia? Ta tưởng hắn đã chết rồi kia mà.* **a close/near thing** thế cân bằng tế nhị giữa thành công và thất bại, giữa sống và chết, giữa làm và không làm cái gì, v.v.; **sát nút; suýt thua**: *We just managed to win, but it was a close thing*: *Chúng ta đã tìm cách để thắng, nhưng chỉ sát nút thôi.* **do one's own thing** *(infml)* theo lợi ích hoặc sở thích riêng của mình; độc lập. **first/last thing** sáng sớm/khuya: *I always take the dog for a short walk last thing before going to bed*: *Hôm nào tôi cũng dắt con chó đi dạo một lát vào lúc đã khuya trước khi đi ngủ.* **first things first** ⇨ FIRST[1]. **for one thing** (dùng để đưa ra một lý do về cái gì): *For one thing, I've no money; and for another I'm too busy*: *Trước hết là tôi không có tiền; sau nữa là tôi quá bận.* **have a thing about sb/sth** *(infml)* (a) bị ai/cái gì ám ảnh. (b) có định kiến với ai/cái gì: *I've got a thing about men with beards*: *Tôi chúa ghét những đàn ông có râu.* **know a thing or two** ⇨ KNOW. **make a thing of sth** *(infml)* làm om sòm về cái gì: *I don't want to make a (big) thing of it but you have been late for work three times this week*: *Tôi không muốn làm ầm lên về chuyện này nhưng tuần này anh đã ba lần đến làm việc chậm.* **not know the first thing about sth** ⇨ KNOW. **(just) one of those things** một sự kiện, sự việc, v.v. bất hạnh phải chấp nhận như là không thể tránh khỏi. **one (damned, etc) thing after another** một loạt những sự việc khó chịu hoặc bất ưng liên tiếp xảy ra; **họa vô đơn chí**. **other things being equal** với điều kiện là/miễn là hoàn cảnh ở nơi khác cũng thế. **sure thing** ⇨ SURE. **take it/things easy** ⇨ EASY[2]. **taking one thing with another** xem xét mọi khía cạnh của tình hình. **the thing is** vấn đề cần xem xét là...: *The things is, can we afford a holiday?*: *Vấn đề cần suy nghĩ là chúng ta có khả năng đi nghỉ mát không?* **a thing of the past** cái đã lỗi thời, không còn hợp thời thượng nữa: *The art of writing letters seems to be a thing of the past*: *Nghệ thuật viết chữ hình như đã lỗi thời rồi.* **things that go bump in the night** *(joc)* những tiếng động kỳ lạ hoặc kinh sợ, v.v. **what with one thing and another** *(infml)* vì những bổn phận, cam kết, sự việc, v.v. khác nhau: *What with one thing and another, I forgot to tell you we couldn't come*: *Vì hết chuyện nọ đến chuyện kia, tôi đã quên không nói cho anh biết là chúng tôi không thể đến được.*

thing.ummy /'θiŋəmi/ (cũng **thing.uma.jig** /'θiŋəmədʒig/, **thing.uma.bob** /'θiŋʌməbɔb/, **thingy** /'θiŋi/) *n (infml)* người hoặc vật mà ta không biết tên hoặc quên tên hoặc không muốn nêu tên.

think[1] /θiŋk/ *v* (*pt, pp* **thought** /θɔ:t/ 1 [I, Ipr] ~ **(about sth)** sử dụng đầu óc một cách tích cực để nghĩ ra những ý có liên hệ với nhau; **nghĩ; suy nghĩ**: *Are animals able to think?*: *Súc vật có biết suy nghĩ không?* o *Think before you act*: *Hãy suy nghĩ trước khi hành động.* o *Let me think a moment*: *Hãy để tôi suy nghĩ một lúc.* o *He may not say much but he thinks a lot*: *Có thể nó không nói nhiều nhưng nó suy nghĩ nhiều.* o *Do you think in English or translate mentally from your own language?*: *Anh nghĩ bằng tiếng Anh hay là dịch thầm từ tiếng nước anh sang?* o *You're very quiet — what are you thinking (about)?*: *Anh lặng lẽ quá — anh đang suy nghĩ cái gì thế?* 2 [Tf, Tw no passive, Cn.t esp passive, Cn.a] có ý kiến; suy xét; cho rằng: *'Do you think (that) it's going to rain?' 'Yes, I think so.'*: *'Anh có cho rằng trời sắp mưa không?' 'Đúng, tôi nghĩ thế!'* o *'It's going to rain, I think.' 'Oh, I don't think so.'*: *'Tôi cho là trời sắp mưa'. 'Ồ, tôi không nghĩ vậy.'* o *I think you're very brave*: *Tôi cho là anh rất dũng cảm đấy.* o *I think this is their house but I'm not sure*: *Tôi nghĩ đây là nhà của họ nhưng tôi không dám chắc.* o *Do you think it likely/that it is likely?*: *Anh có cho rằng có thể như thế không?* o *I thought I heard a scream*: *Tôi nghĩ là có nghe thấy một tiếng kêu.* o *What do you think she'll do now?*: *Anh cho rằng bây giờ cô ta sẽ làm gì?* o *Who do you think you are?*: *Anh cho mình là ai vậy?* o *a species long thought be extinct*: *một loài lâu nay bị coi là đã tuyệt diệt* o *He's thought to be one of the richest men in Europe*: *Người ta cho ông ta là một trong những người giàu nhất châu Âu.* o *You must think me very silly*: *Chắc anh cho tôi là rất ngu ngốc.* o *Some people think him a possible future champion*: *Một số người cho rằng nó có thể sẽ là một nhà vô địch.* 3 [Tf] có hoặc hình thành như một ý định hoặc kế hoạch: *I think I'll go for a swim*: *Tôi có ý định là sẽ đi bơi.* o *It is thought that the Prime Minister will visit Moscow next month*: *Người ta nghĩ rằng thủ tướng tháng sau sẽ đi thăm Moscow.* 4 [Tw no passive] (dùng trong các câu phủ định với *can/could*) tạo thành một ý nghĩ về; tưởng tượng; **tưởng; nghĩ ra được**: *I can't think what you mean*: *Tôi không nghĩ ra được anh muốn nói gì.* o *We couldn't think where she'd gone to*: *Chúng tôi không thể hình dung được cô ta đã đi đâu.* o *You can't think how glad I am to see you!*: *Anh không thể tưởng tượng được tôi vui mừng như thế nào được gặp anh!* 5 [Tw no passive] xem xét; suy nghĩ: *Think how nice it would be to see them again*: *Hãy nghĩ xem, được gặp lại họ thật vui biết bao nhiêu!* o *I was just thinking (to myself) what a long way it is*: *Tôi chỉ nghĩ rằng đường sao mà xa*

quá. **6** [Tn, Tf, Tt] trông mong, chờ đợi (cái gì): ***Who'd have thought it?***: *Ai mà biết được chuyện đó?* thí dụ một sự kiện đáng kinh ngạc. o ***I never thought (that) I'd see her again***: *Tôi không bao giờ trông mong sẽ được gặp lại cô ta.* o ***Who would have thought to find you here?***: *Ai có thể tưởng là thấy anh ở đây?* **7** [I, Tn] *(infml esp US)* hướng ý nghĩ theo một cách nào đó hoặc vào (một vấn đề): ***Let's think positive***: *Chúng ta hãy suy nghĩ theo hướng tích cực.* o ***If you want to make money you've got to think money***: *Nếu anh muốn làm ra tiền, anh phải suy nghĩ đến tiền.* **8** (idm) **I thought as much** đó là điều tôi trông đợi hoặc nghi ngờ. **see/think fit** ⇨ FIT[1]. **think again** xem xét lại tình hình và thay đổi ý nghĩ hoặc ý định: ***If you think I'm going to lend you my car you can think again!***: *Nếu anh tưởng rằng tôi sẽ cho anh mượn ô tô của tôi thì anh có thể nên suy nghĩ lại đi.* **think aloud** nói ra những ý nghĩ của mình khi chúng nảy ra. **think better of (doing) sth** quyết định không làm cái gì sau khi đã suy nghĩ thêm về việc đó; **suy đi tính lại lại thôi**. **think (all) the better of sb** đánh giá ai cao hơn. **think nothing of it** (dùng làm câu trả lời lịch sự cho một lời xin lỗi, cảm ơn, v.v.; **không sao; không dám**. **think nothing of sth/doing sth** coi (làm) cái gì là bình thường và không có gì đặc biệt bất thường: ***She thinks nothing of walking thirty miles a day***: *Cô ta cho đi bộ một ngày ba mươi dặm là chuyện thường.* **think twice about sth/doing sth** suy nghĩ kỹ trước khi quyết định làm cái gì: ***You should think twice about employing someone you've never met***: *Anh phải suy nghĩ cẩn thận về việc thuê một người anh chưa bao giờ gặp.* **think the world, highly, a lot, not much, poorly, little, etc of sb/sth** (không dùng trong các thời tiếp diễn) có ý kiến tốt, xấu, v.v. về ai/cái gì: ***His work is highly thought of by the critics***: *Tác phẩm của nó được các nhà phê bình đánh giá cao.* o ***I don't think much of my new teacher***: *Tôi không đánh giá thầy giáo mới cao lắm.* **9** (phr v) **think about sb/sth** (a) suy nghĩ về ai/cái gì; nhớ ai/cái gì: ***Do you ever think about your childhood?***: *Anh có bao giờ nghĩ về thời thơ ấu của anh không?* (b) suy tính đến ai/cái gì; cần nhắc ai/cái gì: ***Don't you ever think about other people?***: *Anh có bao giờ nghĩ đến người khác không?* o ***All he ever thinks about is money***: *Lúc nào nó cũng chỉ nghĩ đến tiền.* **think about sth/doing sth** suy nghĩ hoặc xem xét cái gì xem có đáng mong muốn, có thể thực hiện được không, v.v.: ***I'll think about it and let you know tomorrow***: *Tôi sẽ suy nghĩ về việc đó và ngày mai sẽ cho anh biết.* o ***She's thinking about changing her job***: *Cô ta đang suy tính về chuyện đổi việc làm.*

think ahead (to sth) nghĩ trước; dự liệu trước (một sự kiện, tình huống, v.v.)

think back (to sth) nhớ lại và suy xét lại cái gì trong quá khứ.

think for oneself có ý kiến, quyết định, v.v. riêng, một cách độc lập.

think of sth/doing sth (a) để ý tới cái gì; xem xét cái gì: ***There are so many things to think of before we decide***: *Có biết bao nhiêu điều phải suy xét trước khi chúng ta quyết định.* o ***You can't expect me to think of everything!***: *Anh không thể chờ đợi tôi để ý tới mọi thứ được!* (b) suy ngẫm khả năng của cái gì (không đi đến quyết định hoặc hành động): ***They're thinking of moving to America***: *Họ đang nghĩ đến chuyện sang Mỹ ở.* o ***I did think of resigning, but I decided not to***: *Tôi quả có nghĩ đến việc từ chức, nhưng tôi đã quyết định là không.* (c) tưởng tượng cái gì: ***Just think of the expense!***: *Hãy tưởng tượng phải chi tiêu bao nhiêu!* o ***To think of his not knowing about it!***: *Hãy tưởng tượng là nó mà không biết chuyện đó!* (tức là Nó không biết thì thật là đáng kinh ngạc). (d) có ý kiến về cái gì (thường dùng với *could, would, should,* và *not* hoặc *never*): ***I couldn't think of letting you take the blame***: *Tôi không có ý nghĩ là để cho anh nhận lấy sự khiển trách.* o ***She would never think of marrying someone so old***: *Cô ta không bao giờ nghĩ là sẽ lấy một người già như vậy.* (e) nhớ lại cái gì; nghĩ đến: ***I can't think of his name at the moment***: *Lúc này tôi không nhớ ra tên nó.* (f) đưa ra cái gì; gợi ra cái gì: ***Can anybody think of a way to raise money?***: *Ai có thể nghĩ ra cách thu góp được tiền không?* o ***Who first thought of the idea?***: *Ai là người đầu tiên đưa ra ý kiến này?*

think sth out suy xét cái gì cẩn thận; có được (một ý kiến, v.v.) bằng suy nghĩ; **nghĩ ra**: ***Think out your answer before you start writing***: *Hãy nghĩ ra câu trả lời trước khi bắt đầu viết.* o ***a well-thought out plan***: *một kế hoạch được suy tính kỹ.*

think sth over suy nghĩ về cái gì (nhất là trước khi đi đến quyết định): ***Please think over what I've said***: *Đề nghị anh hãy suy nghĩ về những gì tôi đã nói.* o ***I'd like more time to think things over***: *Tôi muốn có được nhiều thì giờ hơn để suy nghĩ việc này cho kỹ.*

think sth through xem xét đầy đủ (một vấn đề, v.v).

think sth up *(infml)* tạo ra cái gì bằng suy nghĩ; phát minh hoặc sáng chế cái gì; **nghĩ ra; sáng tạo**: ***There's no telling what he'll think up next***: *Thật không thể biết được sau đây nó sẽ còn nghĩ ra cái gì nữa.* o ***Can't you think up a better excuse than that?***: *Anh không thể bày ra được một lý do xin lỗi hay hơn thế à?*

□ **think-tank** *n* [CGp] tổ chức hoặc nhóm chuyên gia cung cấp ý kiến và lời khuyên về các vấn đề quốc gia hoặc thương mại; **nhóm chuyên gia cố vấn**.

think[2] /θiŋk/ *n (infml)* **1** [sing] sự suy nghĩ: ***I'd better have a think before I decide***: *Tôi phải suy nghĩ đã trước khi quyết định.* **2** (idm) **have (got) another think coming** cần phải xem xét lại ý kiến, kế hoạch, v.v.; buộc phải suy nghĩ lại: ***If you think I'm going to pay all your bills you've got another think coming***: *Nếu anh cho rằng tôi sẽ thanh toán tất cả các hóa đơn cho anh thì anh cần phải suy nghĩ lại đi.*

thinkable /'θiŋkəbl/ *adj* [pred] (thường với một từ phủ định) có thể tưởng tượng được; có thể quan niệm được; có thể hình dung được: ***Unemployment has reached a level that would not have been thinkable ten years ago***: *Nạn thất nghiệp đã đạt tới một mức mà mười năm trước đây không thể hình dung ra được.*

thinker /'θiŋkə(r)/ *n* (thường với một *tt*) người suy nghĩ sâu sắc hoặc theo một cách được nói rõ; **nhà tư tưởng**: ***a great, an original, an important, etc thinker***: *một nhà tư tưởng vĩ đại, độc đáo, quan trọng, v.v.*

think.ing /'θiŋkiŋ/ *adj* [attrib] thông minh; duy lý; nghĩ ngợi: ***All thinking people must hate violence***: *Tất cả những ai biết suy nghĩ đều phải căm ghét bạo lực.*

▷ **think.ing** *n* **1** [U] tư tưởng, ý nghĩ; sự suy nghĩ: ***do some hard thinking***: *suy nghĩ lung* o ***What's your thinking on this question?***: *Ý kiến của anh về vấn đề này thế nào?* **2** (idm) **to my way of thinking** ⇨ WAY[1]; Cf WISHFUL THINKING (WISH).

□ **thinking-cap** *n* (idm) **put one's thinking-cap on** *(infml)* suy nghĩ để tìm cách giải quyết một vấn đề.

third /θɜ:d/ *pron, det* thứ ba; ngay sau thứ hai.

▷ **third** *n* **1** một trong ba phần đều nhau của cái gì; **một phần ba**. **2** ~ **(in sth)** *(Brit)* hạng thứ ba của bằng cấp đại học: ***get a third in biology at Durham***: *được bằng hạng bét về sinh*

vật học ở Durham.

thirdly *adv* ở địa vị hoặc vị trí thứ ba. ⇨ Cách dùng xem FIRST[2].

□ **third degree** tra khảo kéo dài và gay gắt; dùng nhục hình để buộc ai thú tội hoặc khai báo; **tra tấn.**

third degree burn bỏng ở da rất nặng; **bỏng cấp ba.**

the third dimension chiều thứ ba; chiều cao.

third party người khác ngoài hai người tham gia chính; **người thứ ba; phe thứ ba. third-party insurance** bảo hiểm về thiệt hại hoặc tổn thương của người khác do người được bảo hiểm gây ra.

third-rate *adj* chất lượng rất kém; **loại ba; tồi; xấu**: *a third-rate film*: *bộ phim loại ba.*

the Third 'World những nước đang phát triển của châu Phi, châu Á và Mỹ La-tinh, nhất là những nước không liên kết với các quốc gia cộng sản hoặc phương Tây; **Thế giới thứ ba**: [attrib] *third-world countries*: *những nước của Thế giới thứ ba.*

Về cách dùng của *third see* xem các thí dụ ở *fifth.*

thirst /θɜ:st/ *n* **1 (a)** [U, sing] cảm giác do sự mong muốn hoặc nhu cầu uống gây ra; **sự khát**: *quench one's thirst with a long drink of water*: *thỏa mãn cơn khát bằng uống một hơi nước dài* o *Working in the sun soon gave us a (powerful) thirst*: *Làm việc ngoài nắng chẳng bao lâu khiến chúng tôi khát (ghê gớm).* (b) [U] sự đau khổ do cái khát gây ra: *They lost their way in the desert and died of thirst*: *Họ đã lạc đường trong sa mạc rồi chết khát.* **2** [sing] ~ **(for sth)** *(fig)* lòng ham muốn mạnh mẽ; sự khao khát: *a/the thirst for knowledge, fame, revenge*: *lòng khao khát hiểu biết, danh vọng, báo thù.*

▷ **thirst** *v* **1** [I] *(arch)* cảm thấy cần phải uống; khát nước. **2** (phr v) **thirst for sth** thèm khát, khao khát cái gì: *thirsting for revenge*: *khao khát trả thù.* **thirsty** *adj* **(-ier, -iest) 1** ~ **(for sth)** cảm thấy khát: *be/feel thirsty*: *khát* o *Salty food makes you thirsty*: *Thức ăn mặn làm ta thấy khát nước* o *(fig) The team is thirsty for success*: *Đội bóng khao khát thắng lợi.* **2** ~ **(for sth)** (về đất đai) cần nước: *fields thirsty for rain*: *những cánh đồng khát mưa.* **3** *(infml)* gây ra khát: *thirsty work*: *lao động làm cho khát.* **thirs.tily** /-ili/ adv: *They drank thirstily*: *Họ uống như chết khát.*

thir.teen /ˌθɜ:'ti:n/ *pron, det* 13; mười ba.

▷ **thir.teen** *n* con số 13.

thir.teenth /ˌθɜ:ti:nθ/ *pron, det* 13th; thứ mười ba. —*n* một của mười ba phần bằng nhau của cái gì; **một phần mười ba.**

Về các cách dùng của *thirteen* và *thirteenth* xem *five* và *firth.*

thirty /'θɜ:ti/ *pron, det* 30; ba mươi.

▷ **thir.tieth** /'θɜ:tiəθ/ *pron, det* 30th; thứ ba mươi. —*n* một của ba mươi phần bằng nhau của cái gì; **một phần ba mươi.**

thirty *n* **1** [C] con số 30. **2 the thirties** *n* [pl] những con số, năm hoặc nhiệt độ từ 30 đến 39. **3** (idm) **in one's thirties** ở tuổi giữa 30 và 40; ở tuổi trên 30 dưới 40.

Về các cách dùng của *thirty* và *thirtieth* xem các thí dụ ở *fifty, five* và *fifth.*

this /ðis/ *det, pron* (*pl* **these** /ði:z/) **1** (dùng để nói về một người, một vật, một sự kiện hoặc một nơi ở gần với người nói/ viết, nhất là khi so sánh với người, vật, v.v. khác): *Come here and look at this picture*: *Lại đây nhìn vào bức tranh này.* o *These shoes are more comfortable than those*: *Những chiếc giày này thoải mái hơn những chiếc giày kia.* o *Is this the book you mean?*: *Có phải anh muốn nói đến cuốn sách này không?* o *Would you give her these?*: *Anh sẽ cho cô ấy những cái này chứ?* o *What's all this noise about?*: *Tất cả sự ồn ào này là về chuyện gì thế?* o *What's this I hear about your getting married?*: *Tôi nghe nói cô sắp lấy chồng, chuyện này là thế nào?* o *This is my husband*: *Đây là chồng tôi.* **2** (dùng để nói về ai/cái gì đã được nêu lên trước đó): *Jane wrote a letter to a newspaper. This letter contained some startling allegations*: *Jane đã viết một bức thư cho một tờ báo. Bức thư này có một số luận điệu gây sửng sốt.* **3** (dùng để giới thiệu cái gì): *Listen to this: a boy in London has died of rabies*: *Nghe này: ở London một đứa bé đã chết vì bệnh dại.* o *Do it like this*: *Làm như thế này này.* **4** (dùng với các ngày hoặc thời gian liên quan tới hiện tại): *this week, month, year, etc*: *tuần này, tháng này, năm này, v.v.* o *this morning*: *sáng nay* o *this Tuesday*: *thứ ba này* o *this minute*: *dây phút này,* tức là ngay bây giờ o *these days*: *những ngày này,* tức là hiện nay, gần đây. ⇨ Cách dùng xem LAST[1]. **5** *(infml)* (dùng trước một *dt* theo sau là một từ sở hữu): *When are we going to see this car of yours?*: *Khi nào chúng ta sẽ đi xem chiếc ô tô ấy của anh?.* o *These jeans of mine are dirty*: *Những chiếc quần bò này của tôi bẩn rồi.* o *This friend of hers is said to be very rich*: *Anh bạn này của cô ta nghe nói là rất giàu.* **6** *(infml)* (dùng để nói về người và vật trong một chuyện kể) một (người) nào đó: *There was this peculiar man sitting opposite me in the train*: *Có một anh chàng kỳ quặc ngồi đối diện với tôi trên xe lửa.* 7 (idm) **this and that; this, that and the other** những cái, những hoạt động, v.v. khác nhau: *'What did you talk about? 'Oh, this and that'*: *'Các anh nói chuyện với nhau về cái gì thế?' 'Ồ chuyện linh tinh ấy mà.'*

▷ **this** *adv* tới mức độ này; đến như thế này: *It's about this high*: *Nó cao khoảng đến thế này.* o *I didn't think we'd get this far*: *Tôi không nghĩ là chúng ta đã đi xa được đến thế.* o *Can you afford this much?*: *Anh có thể cấp được nhiều đến thế này không?* Cf THAT1,2.

thistle /'θisl/ *n* một trong nhiều loại cây dại, lá có gai, hoa đỏ thẫm, trắng hoặc vàng (quốc huy của Scotland); **cây kế.**

□ **thistledown** *n* [U] nùi bông nhẹ chứa đựng những hạt cây kế được gió thổi từ cây kế bay đi: *as light as thistledown*: *nhẹ như nùi bông kế.*

thither /'ðiðə(r)/ *adv* **1** *(arch)* tới hoặc hướng tới nơi đó. **2** (idm) **hither and thither** ⇨ HITHER.

tho' ⇨ THOUGH.

thole /θəʊl/ (cũng **thole-pin**) *n* cọc ở mép thuyền để cột bơi chèo; **cọc chèo.** Cf ROWLOCK.

thong /θɒŋ; *US* θɔ:ŋ/ *n* **1** dải da mảnh dùng để buộc, để làm roi, v.v.; **dây da. 2** *(US)* = FLIP.FLOP.

thorax /'θɔ:ræks/ *n* (*pl* **es** hoặc **thor.aces** /θɔ:'reisi:z/) **1** phần của thân thể giữa cổ và bụng (thí dụ ở người, ngực). **2** phần giữa của ba phần chính của một côn trùng (ở đó mọc ra chân và cánh).

thorn /θɔ:n/ *n* **1** [C] gai: *The thorns on the roses scratched her hands*: *Gai hồng đã cào xước bàn tay cô ấy.* **2** [C, U] (thường trong từ ghép) cây hoặc cây bụi có gai: *hawthorn*: *cây táo gai* o *blackthorn*: *cây mận gai.* o [attrib] *a thorn hedge*: *một hàng rào cây gai.* **3** (idm) **a thorn in one's flesh/side** người hoặc cái gì luôn luôn làm phiền hoặc ngăn trở ta; **cái gai trước mắt**: *He's been a thorn in my side ever since he joined this department*: *Nó đã luôn luôn là cái gai trước mắt tôi kể từ khi nó vào cái ban này.*

▷ **thorny** *adj* **(-ier, -iest) 1** có gai. **2** *(fig)* gây ra khó khăn hoặc bất hòa; **gai góc; hóc búa**: *a thorny problem, subject, issue, etc*: *một vấn đề, chủ đề,*

vấn đề, v.v. gai góc.

thor.ough /'θʌrə; *US* 'θʌrəʊ/ *adj* 1 (a) [usu attrib] đã được hoàn thành trọn vẹn và có chú ý tỉ mỉ đến chi tiết; không hời hợt; **hoàn toàn; kỹ lưỡng; triệt để**: *aim to provide a thorough training in all aspects of the work*: *nhằm cung cấp một sự huấn luyện triệt để về mọi mặt của công việc* o *give the room a thorough cleaning*: *dọn dẹp sạch sẽ căn phòng rất cẩn thận.* (b) làm việc theo cách đó; **tỉ mỉ; cẩn thận**: *He's a slow worker but very thorough*: *Nó là một người làm việc chậm nhưng rất cẩn thận.* 2 [attrib] *(derog)* hoàn toàn; trọn vẹn: *That woman is a thorough nuisance*: *Người đàn bà đó là một kẻ chuyên môn quấy rầy.* ▷ **thor.oughly** *adv*: *The work had not been done very thoroughly*: *Công việc làm không được cẩn thận lắm.* o *He's a thoroughly nice person*: *Anh ta là một người hết sức tốt.* o *I'm thoroughly fed up with you*: *Tôi hoàn toàn chán ngấy anh rồi.* **thor.ough.ness** *n* [U].

□ **thoroughgoing** *adj* [attrib] tỉ mỉ; cẩn thận; hoàn toàn; triệt để: *a thoroughgoing revision*: *một sự xét lại triệt để.* o *It was all a thoroughgoing waste of time*: *Tất cả chuyện đó là sự lãng phí thời gian hoàn toàn.*

thor.ough.bred /'θʌrəbred/ (cũng **pure-bred**) *n, adj* (động vật, nhất là ngựa) thuộc giống thuần chủng hoặc có nòi: *breeding thoroughbred racehorses*: *nuôi ngựa đua thuần chủng.*

thor.ough.fare /'θʌrəfeə(r)/ *n* [C] đường hoặc phố công cộng thông ở hai đầu, nhất là cho giao thông; **đường phố lớn**: *The Strand is one of London's busiest thoroughfares*: *The Strand là một trong những đường phố lớn nhộn nhịp nhất của London.* o *No thoroughfare*: *Đường cấm,* tức là ghi trên cái biển để chỉ ra rằng con đường đó là của tư nhân hoặc không có đường đi qua.

those ⇨ THAT 1,2.

thou /ðaʊ/ *pers pron (arch)* (dùng cho ngôi thứ hai làm chủ ngữ số ít của một *đgt*) mi, ngươi, mày: *Who art thou?*: *Mi là ai?*

though (cũng tho) /ðəʊ/ *conj* 1 (trịnh trọng hơn khi dùng ở đầu câu) mặc dù; dù cho; dù; dẫu cho: *She won first prize, though none of us had expected it*: *Cô ta đã đoạt giải nhất, mặc dù chúng tôi không ai dám nghĩ đến chuyện đó.* o *Strange though it may seem*: *Dẫu rằng điều đó có thể là kỳ quặc...* o *Though they lack official support they continue their struggle*: *Dù cho họ đã không được chính quyền ủng hộ, họ vẫn tiếp tục đấu tranh.* 2 (dùng để đưa ra một mệnh đề ở cuối một câu) tuy vậy; thế nhưng: *I'll try to come, though I doubt if I'll be there on time*: *Tôi sẽ cố gắng đến, tuy tôi e rằng không biết tôi có đến kịp giờ không.* o *He'll probably say no, though it's worth trying*: *Có thể nó sẽ trả lời không, tuy vậy vẫn cứ nên thử xem.* ⇨ Cách dùng xem ALTHOUGH.

▷ **though** *adv (infml)* mặc dù; tuy nhiên: *I expect you're right — I'll ask him, though*: *Tôi hy vọng là anh nói đúng. Thế nhưng tôi sẽ hỏi nó.* o *She promised to phone. I heard nothing, though*: *Cô ta hứa sẽ gọi điện thoại. Thế nhưng tôi đã chẳng nghe thấy gì cả.*

thought[1] *pt, pp* của THINK[1].

thought[2] /θɔ:t/ *n* 1 [U, C] (hành động, năng lực hoặc quá trình) suy nghĩ: *He spent several minutes in thought before deciding*: *Nó đã bỏ ra nhiều phút để suy nghĩ trước khi quyết định.* o *deep/lost in thought*: *suy nghĩ miên man/đắm chìm trong suy tư* o *a thought-provoking book*: *một cuốn sách gợi suy nghĩ* o *Her thoughts turned/She turned her thoughts to what the children were doing*: *Bà ta quay sang suy nghĩ về lũ trẻ đang làm gì.* 2 [U] cách suy nghĩ đặc trưng cho một thời kỳ, giai cấp, dân tộc, v.v. nào đó; **tư duy**: *modern, scientific, Greek thought*: *tư duy hiện đại, khoa học, Hy Lạp.* 3 [U, C] ~ **(for sb/sth)** sự suy xét; sự quan tâm lo lắng: *He acted without thought*: *Nó hành động chẳng suy nghĩ gì cả.* o *I've read your proposal and given it some serious thought*: *Tôi đã đọc đề nghị của anh và đã suy nghĩ nghiêm túc về đề nghị đó.* o *Spare a thought for those less fortunate than you*: *Hãy dành một chút quan tâm đến những ai kém may mắn hơn anh.* o *I don't need your help, thank you, but it was a kind thought*: *Tôi không cần sự giúp đỡ của ông, cám ơn ông, nhưng đó là một ý nghĩ tốt.* 4 [C often *pl*] ý kiến hoặc ý do suy nghĩ mà có: *an article full of striking thoughts*: *một bài báo đầy những ý nghĩ gây ấn tượng sâu sắc.* o *That boy hasn't a thought in his head*: *Thằng bé này chẳng có lấy được một ý nghĩ trong đầu,* tức là nó ngu ngốc. o *Let me have your thoughts on the subject*: *Xin ông hãy cho tôi biết ý kiến của ông về vấn đề này.* o *He keeps his thoughts to himself*: *Nó giữ kín ý nghĩ của nó.* o *It's not difficult to read your thoughts*: *Đọc được ý nghĩ của anh không khó khăn gì.* o *'How will we find the house if we don't know the address?' 'That's a thought'*: *'Chúng ta làm thế nào mà tìm được ngôi nhà nếu chúng ta không biết địa chỉ?' 'Ý kiến đúng đấy'.* 5 [U] ~ **(of doing sth)** ý định: *I had no thought of hurting your feelings*: *Tôi không hề có ý định xúc phạm đến tình cảm của anh.* o *You can give up all/any thought of marrying Tom*: *Cô có thể vứt bỏ mọi ý định lấy Tom đi.* o *Didn't you have some thought of going to Spain this summer?*: *Anh không định đi Tây Ban Nha mùa hè này sao?* o *The thought of resigning never crossed my mind*: *Ý định từ chức chưa bao giờ nảy ra trong đầu tôi.* 6 **a thought** [sing] một chút; một tí: *You might be a thought more considerate of other people*: *Anh nên quan tâm đến người khác hơn một chút nữa.* 7 (idm) **food for thought** ⇨ FOOD. **a penny for your thoughts** ⇨ PENNY. **perish the thought** ⇨ PERISH. **read sb's mind/thoughts** ⇨ READ. **second thoughts** (*US* **second thought**) thay đổi ý kiến sau khi suy tính lại: *We had second thoughts about buying the house when we discovered the price*: *Chúng tôi đã suy tính lại việc mua ngôi nhà khi phát hiện ra giá của nó.* o *On second thoughts I think I'd better go now*: *Suy đi tính lại tôi nghĩ là bây giờ tôi nên đi thì hơn.* **a school of thought** ⇨ SCHOOL[1]. **two minds with but a single thought** ⇨ MIND[1]. **the wish is father to the thought** ⇨ WISH *n.*

▷ **thought.ful** /-fl/ *adj* 1 trầm ngâm; trầm tư; tư lự: *thoughtful looks*: *vẻ trầm tư.* 2 (về cuốn sách, nhà văn, nhận xét, v.v.) có những dấu hiệu là có suy nghĩ cẩn thận; **thâm trầm; sâu sắc.** 3 tỏ ra có quan tâm đến nhu cầu của người khác; ân cần: *It was very thoughtful of you to send flowers*: *Anh đã gửi hoa tới, thật là chu đáo quá.* **thought.fully** /-fəli/ *adv.* **thought.ful.ness** *n* [U].

thought.less *adj* 1 không biết gì đến tác động hoặc hậu quả có thể xảy ra do hành động, v.v. của mình; cẩu thả; **khinh xuất; không thận trọng.** 2 không quan tâm đến người khác; ích kỷ. **thought.lessly** *adv.* **thought.less.ness** *n* [U].

□ **thought-reader** *n* người tự cho hoặc có vẻ biết được người khác đang nghĩ gì mà không cần người đó bày tỏ ý nghĩ bằng lời; **người đọc được ý nghĩ của người khác.**

thou.sand /'θaʊznd/ *pron, det* (sau *a* hoặc *one*, một chỉ dẫn về số lượng; không có dạng *pl*) 1000; mười trăm; một nghìn: *(infml) I've got a thousand and one things to do*: *Tôi có một nghìn lẻ một việc phải làm.*

▷ **thou.sand** *n* (sing sau *a* hoặc *one*, nhưng thường *pl*) con số 1000. **thou.sand.fold** /-fəʊld/ *adj, adv* gấp một

nghìn lần.

thou.sandth /'θɑʊznθ/ *pron, det* 1000th; thứ một nghìn. —*n* một phần nghìn.

□ **Thousand Island dressing** cách trộn xalát bằng xốt mayonne với nước xốt cà chua và dưa góp thái nhỏ, v.v.

Về các cách dùng của *thousand* và *thousandth* xem các thí dụ ở *hundred* và *hundredth*.

thrash /θræʃ/ *v* 1 [Tn] đánh (một người hoặc một con vật) bằng gậy hoặc roi, nhất là để trừng phạt; **đánh đòn; đập**. 2 [Tn] đánh, đập (cái gì) nhiều lần: *The whale thrashed the water with its tail*: *Con cá voi quẫy đuôi đập nước nhiều lần*. 3 [Tn] đánh bại (ai) hoàn toàn trong một cuộc thi đấu: *Chelsea were thrashed 6-1 by Leeds*: *Chelsea đã bị Leeds đánh bại tơi bời với tỉ số 6-1*. 4 [I, Ip] ~ **(about/around)** làm những động tác dữ dội hoặc quằn quại; **quẫy đập**: *Swimmers thrashing about in the water*: *Những người bơi quẫy đập dưới nước*. 5 [Tn] = THRESH. 6 (phr v) **thrash sth out** (a) tranh luận cái gì triệt để và thẳng thắn: *call a meeting to thrash out the problem*: *triệu tập một cuộc họp để thảo luận triệt để vấn đề*. (b) đem lại cái gì bằng tranh luận triệt để và thẳng thắn: *After much argument we thrashed out a plan*: *Sau nhiều tranh cãi, chúng tôi đã đề ra được một kế hoạch*.

▷ **thrash.ing** *n* 1 sự đánh đập; trận đòn: *give sb/get a good thrashing*: *cho ai/bị một trận đòn nên thân*. 2 thảm bại; đại bại: *Leeds celebrated their 6-1 thrashing of Chelsea*: *Đội Leeds ăn mừng trận thắng đậm đội Chelsea 6-1*.

thread /θred/ *n* 1 [C, U] sợi chỉ, sợi len, sợi tơ, v.v.; sợi ni lông v.v.: *loose threads*: *những sợi lòng thòng* o *a needle and thread*: *kim chỉ* o *a robe embroidered with gold thread*: *một chiếc áo dài thêu kim tuyến*. 2 [C] ~ **(of sth)** *(fig)* vật rất mảnh giống như sợi chỉ: *fine threads of red in the marble*: *những vân mảnh màu đỏ trong đá hoa* o *A thread of light emerged from the keyhole*: *Một tia ánh sáng mảnh như sợi chỉ lọt qua lỗ khóa*. 3 [C] *(fig)* tuyến tư tưởng nối liền các phần của một câu chuyện, v.v.; **mạch; dòng**: *pick/take up the thread(s)*: *tiếp tục mạch (suy nghĩ)* o *The chairman gathered up the threads of the debate*: *Ông chủ tịch tóm tắt các dòng tranh luận*. 4 [C] đường ren xoáy trôn ốc của một đinh vít hoặc bu lông. 5 **threads** [pl] (US sl) quần áo. 6 (idm) **hang by a hair/a single thread** ⇨ HANG[1]. **lose the thread** ⇨ LOSE.

▷ **thread** *v* 1 [Tn, Tn.pr] (a) xâu sợi chỉ, sợi dây, v.v. xuyên qua (cái gì): *thread a needle (with cotton)*: *xâu (chỉ vào) kim*. (b) xâu (các hạt, v.v.) thành chuỗi, v.v.: *threading pearls (on a string) to make a necklace*: *xâu các hạt ngọc trai (vào một sợi dây) để làm một chuỗi vòng cổ*. 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] đưa (phim, băng, dây, v.v.) qua cái gì vào vị trí cần thiết để sử dụng; **lắp**: *thread film in(to a projector)*: *lắp phim vào máy chiếu* o *thread the wire through (the pulley)*: *luồn sợi dây kim loại vào (ròng rọc)*. 3 (idm) **thread one's way through (sth)** đi thận trọng hoặc khó khăn qua (cái gì); **lách qua; len qua**: *threading my way through the crowded streets*: *len lỏi đi qua các đường phố đông đúc*.

thread.like *adj* giống một sợi chỉ; dài và mảnh: *threadlike strands of glass fibre*: *những sợi thủy tinh nhỏ như sợi chỉ*.

□ **threadbare** /-beə(r)/ *adj* 1 (về vải, quần áo, v.v.) mòn xơ cả chỉ; xác xơ: *a threadbare carpet, coat*: *một tấm thảm, áo xác xơ*. 2 *(fig)* dùng quá nhiều lần hoặc biết quá nhiều nên không có hiệu quả nữa; nhàm; **sáo mòn; cũ rích**: *a threadbare argument, joke, plot*: *một lý lẽ, câu đùa, mưu đồ cũ rích*.

threat /θret/ *n* 1 [C, U] biểu hiện của ý đồ muốn trừng trị hoặc làm hại ai, nhất là nếu người đó không chịu nghe lời; **sự đe dọa**: *make/utter threats (against sb)*: *đưa ra/nói ra những lời đe dọa (ai)* o *carry out a threat (to do sth)*: *tiến hành đe dọa (làm cái gì)*. o *an empty threat*: *sự đe dọa suông* o *He is impervious to threat(s)*: *Nó trơ lỳ trước sự đe dọa*. 2 [C usu sing, U] ~ **(to sb/sth) (of sth)** sự chỉ dẫn hoặc báo trước có nguy cơ, rắc rối, v.v. trong tương lai: *This constitutes a threat to national security*: *Điều này là một sự đe dọa nền an ninh quốc gia*. o *a country living under the constant threat of famine*: *một đất nước sống dưới sự đe dọa thường xuyên của nạn đói* o *some threat of rain*: *trời dọa mưa* o *The railway is under threat of closure*: *Đường sắt đang bị đe dọa phải đóng cửa*. 3 [C usu *sing*] người hoặc cái gì được xem như có thể gây ra nguy hiểm hoặc hủy hoại: *Terrorism is a threat to the whole country*: *Chủ nghĩa khủng bố là một mối đe dọa cho cả nước*.

threaten /θretn/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** đe dọa, hăm dọa ai; tìm cách ảnh hưởng đến ai bằng đe dọa: *threaten an employee with dismissal*: *đe dọa đuổi một nhân viên* o *My attacker threatened me with a gun*: *Kẻ tiến công tôi dùng súng đe dọa tôi*. 2 [Tn, Tt] dùng (cái gì) để đe dọa: *He threatened legal action*: *Nó đe sẽ kiện*. o *The hijackers threatened to kill all the passengers if their demands were not met*: *Bọn không tặc dọa giết tất cả các hành khách nếu những yêu cầu của chúng không được đáp ứng*. 3 (a) [It, Tn] cảnh cáo, báo trước (về cái gì): *It keeps threatening to snow*: *Trời vẫn muốn mưa tuyết*. o *The clouds threatened rain*: *Những đám mây báo hiệu trời sắp mưa*. (b) [I, It] dường như có thể xảy ra hoặc làm cái gì không được mong muốn: *under a threatening sky*: *dưới một bầu trời đe dọa* o *If a gale threatens, do not go to sea*: *Nếu trời muốn nổi gió mạnh thì đừng đi ra biển*. o *a mistake that threatens to be costly*: *một sai nhầm có nguy cơ sẽ phải trả giá đắt*. 4 [Tn] là một mối đe dọa đối với (ai/cái gì): *the dangers that threaten us*: *những hiểm nguy đang đe dọa chúng tôi* o *a species threatened by/with extinction*: *một loài bị đe dọa tuyệt chủng*. ▷ **threaten.ingly** adv: *The dog growled at me threateningly*: *Con chó gầm gừ với tôi vẻ đe dọa*.

three /θri:/ *pron, det* 1 3; ba. 2 (idm) **by/in twos and threes** ⇨ TWO. Về các cách dùng của *three* xem các thí dụ ở *five*.

▷ **three** *n* con số 3.

three- (trong các từ ghép) có ba cái được nói rõ: *a three-cornered hat*: *mũ ba góc* o *a three-day event*: *một cuộc thi đấu trong ba ngày*.

□ **three-decker** *n* 1 (xưa) thuyền buồm có ba boong. 2 bất cứ cái gì có ba lớp, nhất là bánh xanđuých hoặc bánh ngọt.

three-dimensional (cũng **three-D, 3-D** /ˌθri:'di:/) *adj* có ba chiều: dài, rộng và sâu: *a three-dimensional object*: *một đồ vật ba chiều*.

threefold *adj, adv* gấp ba, gấp ba lần.

three-legged race /ˌθri:legid 'reis/ cuộc chạy thi trong đó các người thi chạy theo từng cặp, chân phải của người này buộc chặt vào chân trái của người kia, **chạy đua ba chân**.

three-line whip *(Brit)* thông báo viết của thủ lĩnh đảng gửi cho các nghị sĩ của đảng yêu cầu họ tham gia một cuộc tranh luận và bỏ phiếu theo một hướng riêng.

threepence /ˌθri:'pens, *formerly* 'θrepns/ *n* [U] *(Brit)* (nhất là xưa) số tiền ba penni.

threepenny /'θrepəni, 'θrʌpəni/ [attrib] *(Brit)* giá hoặc có giá trị ba penni.

threepenny bit /ˌθrepni 'bit/ đồng tiền xưa của Anh có giá trị ba penni.

three-piece *adj* gồm ba mảnh riêng biệt: *a three-piece suit*: *bộ quần áo ba chiếc*, tức là của phụ nữ gồm váy hoặc quần, áo sơ mi và áo ngoài hoặc

của nam giới gồm có quần, áo gilê và áo véttông. o *a three-piece suite*: *một bộ bàn ghế ba chiếc* (thường có một xôpha và hai ghế bành).

three-point turn phương pháp quay một chiếc ô tô, v.v. trong một không gian hẹp bằng cách tiến lên rồi lùi lại rồi lại tiến lên.

three-ply *adj* (về len, gỗ, v.v.) gồm ba sợi hoặc ba lớp.

three-quarter *adj* [attrib] gồm ba phần tư của một tổng thể: *a three-quarter length coat*: *áo khoác dài ba phần tư.* —*n* (trong môn bóng bầu dục) cầu thủ ở vị trí giữa trung vệ và hậu vệ; **tiền vệ**.

the three Rs ⇨ R *n*.

threescore *det (arch)* sáu mươi.

threesome /'θri:səm/ *n* 1 nhóm ba người; ba. 2 trò ba người chơi.

Về các cách dùng của *three* xem các thí dụ ở *five*.

thresh /θreʃ/ *v* [I, Tn] đập rời hoặc tách rời (hạt) khỏi bông lúa mì, v.v. bằng máy hoặc (nhất là xưa kia) bằng một dụng cụ cầm tay; **đập lúa**.

▷ **thresher** *n* người hoặc máy đập lúa; **máy tuốt lúa**.

thresh.old /'θreʃhəuld/ *n* [C] 1 tấm gỗ hoặc đá tạo thành chân cửa; **ngưỡng cửa**. 2 chỗ vào một ngôi nhà, v.v.: *cross the threshold*: *bước qua ngưỡng cửa*, tức là vào nhà. 3 *(fig)* điểm đi vào hoặc bắt đầu cái gì: *He was on the threshold of his career*: *Nó đang ở ngưỡng cửa sự nghiệp của nó.* o *at the threshold of a new era in medicine*: *ở buổi đầu của một kỷ nguyên mới của y học.* 4 (*y hoặc tâm*) giới hạn dưới nó thì một người không phản ứng với một sự kích thích; **ngưỡng**: *above/below the threshold of consciousness*: *trên/dưới ngưỡng cửa ý thức* o *have a high/low pain threshold*: *có một ngưỡng cao/thấp về cảm giác đau đớn.*

threw *pt* của THROW[1].

thrift /θrift/ *n* [U] 1 sử dụng tiền hoặc phương tiện một cách thận trọng hoặc tiết kiệm; **sự tiết kiệm; tính tiết kiệm; tính tần tiện**. 2 (cũng **see-pink**) cây mọc ở bờ biển hoặc trên núi cao có hoa màu hồng tươi; **cây thạch thung dung**.

▷ **thrifty** *adj* (**-ier**, **-iest**) tần tiện; tiết kiệm. **thrift.ily** /-ili/ *adv*. **thrif.ti.ness** *n* [U].

thrill /θril/ *n* [C] 1 (**a**) đợt cảm xúc kích động; sự chấn động tâm thần; **sự run lên; sự rùng mình**: *a thrill of joy, fear, horror, etc*: *sự vui sướng rộn ràng, sự rùng mình sợ hãi, kinh hoàng, v.v.* o *He gets his thrills from rock-climbing*: *Ông ta có được những cảm giác kích động trong môn leo núi.* o *With a thrill I realized that I had won*: *Tôi hiểu ra rằng tôi đã thắng, thật là sướng run lên!* (**b**) sự chiêm nghiệm gây nên cảm giác đó: *It was a real thrill to meet the Queen*: *Được gặp Nữ hoàng thật là một việc xúc động* o *the thrill of a lifetime*: *việc xúc động của cả một đời.* 2 (idm) **(the) thrills and spills** sự thích thú kích động do việc tham gia hoặc xem các môn thể thao nguy hiểm hoặc các trò nguy hiểm gây ra.

▷ **thrill** *v* 1 [Tn, Tnt esp passive] làm cho (ai) cảm thấy rộn ràng; rùng mình, run lên; **cảm động; xúc động; hồi hộp ly kỳ**: *a thrilling experience*: *một việc gây xúc động.* o *The film thrilled the audience*: *Bộ phim làm khán giả hồi hộp.* o *I was thrilled by her beauty*: *Tôi xúc động vì vẻ đẹp của cô ta.* o *We were thrilled to hear your wonderful news*: *Chúng tôi rộn ràng lên khi nghe tin tức kỳ diệu của anh.* 2 [I, Ipr] ~ **(with sth)** cảm thấy xúc động, cảm động, hồi hộp: *a film to make you thrill with excitement*: *một bộ phim làm anh hồi hộp.* 3 (idm) **(be) thrilled to bits** *(infml)* hết sức hài lòng: *The children were thrilled to bits by their presents*: *Lũ trẻ rộn ràng lên với những món quà được tặng.* **thriller** *n* tiểu thuyết, vở kịch hoặc bộ phim có nội dung hồi hộp và ly kỳ, nhất là có tội ác; **truyện (kịch, phim, v.v.) giật gân, ly kỳ; truyện trinh thám**: [attrib] *a thriller writer*: *một nhà văn viết truyện trinh thám.*

thrive /θraiv/ *v* (*pt* **thrived** hoặc **throve** /θrəuv/, *pp* **thrived** hoặc trong cách dùng cổ, **thriven** /'θrivn/) [I, Ipr] ~ **(on sth)** phát triển hoặc tăng trưởng tốt và mạnh mẽ; phát đạt; **thịnh vượng**: *a thriving industry*: *một ngành công nghiệp phát đạt* o *A business cannot thrive without investment*: *Một doanh nghiệp không thể thịnh vượng được nếu không có đầu tư.* o *He thrives on criticism*: *Nó phát triển được nhiều nhờ phê bình.*

throat /θrəut/ *n* 1 cổ họng; cổ: *grab sb by the throat*: *bóp cổ ai.* 2 đường đi ở cổ qua đó thức ăn xuống dạ dày và không khí lọt vào phổi; **họng yết hầu**: *clear one's throat*: *hắng giọng*, tức là ho để khạc đờm ra hoặc để hết giọng khàn. o *A fish bone has stuck in my throat*: *Một chiếc xương cá mắc trong họng tôi.* o *The victim's throat had been cut*: *Họng nạn nhân đã bị cắt đứt.* 3 (idm) **cut one's own throat** *(infml)* hành động ngu xuẩn, bướng bỉnh, v.v. làm hại mình, hại đến quyền lợi của bản thân. **force, thrust, ram, etc sth down sb's throat** *(infml)* cố gắng làm cho ai chấp nhận hoặc nghe theo (ý kiến, quan điểm, niềm tin, v.v. của mình): *I do dislike having her extremist ideas rammed down my throat*: *Tôi thật sự không ưa bà ta cứ bắt tôi phải chấp nhận những ý kiến cực đoan của bà ta.* **have, etc a frog in one's throat** ⇨ FROG. **have, etc a lump in one's/the throat** ⇨ LUMP[1]. **jump down sb's throat** ⇨ JUMP[2]. **lie in/through one's teeth/throat** ⇨ LIE[1]. **stick in one's throat** ⇨ STICK[2].

▷ **-throated** (tạo nên những *tt* ghép) có cổ họng, cổ thuộc một kiểu được nói rõ: *a deep-throated roar*: *một tiếng gầm vang* o *a red-throated bird*: *một con chim cổ đỏ.*

throaty *adj* (**-ier**, **-iest**) (**a**) phát ra sâu trong cổ; thuộc yết hầu: *a throaty laugh*: *một tiếng cười ùng ục.* (**b**) nghe khàn khàn: *a throaty cough*: *một tiếng ho khàn khàn.* **throat.ily** /-ili/ *adv*. **throati.ness** *n* [U].

throb /θrɔb/ *v* (**-bb-**) [I, Ipr] ~ **(with sth)** 1 (về tim, mạch, v.v.) đập, nhất là nhanh hơn hoặc mạnh hơn bình thường: *His head throbbed*: *Đầu óc nó choáng váng.* o *Her heart was throbbing with excitement*: *Tim nó đập mạnh vì hồi hộp.* 2 rung lên hoặc vang lên với một nhịp dai dẳng: *a throbbing wound*: *một vết thương nhức nhối* o *The ship's engines throbbed quietly*: *Động cơ của con tàu chạy đều đều êm ả.* o *a voice throbbing with emotion*: *một giọng nói run run vì cảm động.* ▷ **throb** *n* sự đập mạnh đều đều liên tục: *throbs of joy, pain, pleasure, etc*: *niềm vui sướng rộn ràng, cơn đau nhức nhối, sự vui thích rộn ràng.* o *the throb of distant drums*: *tiếng trống rộn rã ở xa xa.*

throes /θrəuz/ *n* [pl] 1 những cơn đau dữ dội: *the throes of childbirth*: *cơn đau đẻ* o *death throes*: *sự đau đớn của cái chết; sự giẫy chết.* 2 (idm) **in the throes of sth/of doing sth** *(infml)* sự vật lộn với nhiệm vụ làm cái gì; **nỗi khổ sở**: *in the throes of moving house*: *khổ sở với việc chuyển nhà.*

throm.bosis /θrɔm'bəusis/ *n* (*pl* **-boses** /-'bəusi:z/) [C, U] sự hình thành một cục máu trong mạch máu hoặc trong tim; **chứng nghẽn mạch**: *coronary thrombosis*: *nghẽn động mạch vành.*

throne /θrəun/ *n* 1 [C] ghế hoặc chỗ ngồi đặc biệt của vua, nữ hoàng, giám mục, v.v. trong các cuộc nghi lễ; **ngai; ngai vàng**. 2 **the throne** [sing] quyền lực của nhà vua; **ngôi; ngôi vua**: *Queen Elizabeth II succeeded to the throne in 1952*: *Nữ hoàng Elizabeth II nối ngôi năm 1952.* o *Albania lost its throne after the war*: *Sau chiến tranh*

Albania đã mất ngôi vua, tức là không còn chế độ quân chủ nữa. o ***come to/ascend/mount the throne***: *lên ngôi*, tức là trở thành vua hoặc nữ hoàng. o ***be on the throne***: *ở ngôi*, tức là làm vua hoặc nữ hoàng. **3** (idm) **the power behind the throne** ⇨ POWER.

throng /θrɒŋ; *US* θrɔ:ŋ/ *n* đám đông người hoặc vật: ***a throng of fans waiting to see the star***: *một đám đông những người hâm mộ đứng đợi để được nhìn thấy ngôi sao* o ***throngs of flies filled the air***: *những đám ruồi bay đầy trời.* ▷ **throng** *v* **1** [Ipr, Ip, It] di chuyển hoặc xúm lại thành đám đông: ***The students thronged forward as the exam results were announced***: *Khi kết quả kỳ thi được thông báo, các sinh viên xúm xít lại.* o ***People are thronging to (see) his new play***: *Người ta kéo đến chật ních để xem vở kịch mới của ông ta.* **2** [Tn, Tn.pr esp passive] ~ **sth (with sb/sth)** làm cho (một nơi) đầy người: ***Crowds thronged the main square of the city***: *Đám đông tụ tập chật ních ở quảng trường chính của thành phố.* o ***The airport was thronged with holiday-makers***: *Sân bay đầy những người đi nghỉ hè.*

throttle /'θrɒtl/ *v* **1** [Tn] bóp cổ (ai) làm cho không thở được nữa; bóp nghẹt: ***throttled the guard before robbing the safe***: *bóp cổ người gác nghẹt thở trước khi cướp két tiền* o ***(fig) accused the government of throttling the freedom of the press***: *lên án chính phủ bóp nghẹt tự do báo chí.* **2** (phr v) **throttle (sth) back/down** kiểm soát việc cung cấp nhiên liệu, hơi nước, v.v. để giảm bớt tốc độ của (một động cơ hoặc xe cộ); **giảm tốc độ; tiết lưu.** ▷ **throttle** *n* van điều khiển việc cung cấp nhiên liệu, hơi nước, v.v. cho một chiếc máy; cần gạt hoặc bàn đạp vận hành việc đó; **van tiết lưu; van bướm**: ***open (out)/close the throttle***: *mở/đóng van tiết lưu* o ***at full/half throttle***: *với van tiết lưu mở hết cỡ/mở một nửa*, tức là mở hết ga/mở ga một nửa. o ***take one's foot off the throttle***: *nhấc chân ra khỏi bàn đạp ga.*

through (*US* cũng **thru**) /θru:/ *prep* (về các cách dùng đặc biệt với nhiều *đgt*, thí dụ *get through sth, see through sb/sth*, xem mục các *đgt*) **1** (**a**) từ đầu này, phía này đến đầu kia, phía kia (của một lối đi, kênh, v.v.); **suốt qua**: ***The River Thames flows through London***: *Sông Thames chảy qua London.* o ***The burglar got in through the window***: *Tên trộm lọt vào (nhà) qua cửa sổ.* o ***Air pressure forces the water through the pipe***: *Sức ép của không khí làm nước chảy qua ống.* (**b**) từ phía bên này đến phía bên kia (của một bề mặt hoặc màn) **xuyên qua; qua**: ***You can see through glass***: *Anh có thể nhìn được qua thủy tinh.* o ***He could see three people through the mist***: *Xuyên qua sương mù, nó có thể nhận ra ba người.* o ***She drained the water out through a sieve***: *Bà ta lọc hết nước qua một cái rây.* o ***Cars are not allowed to go through the city centre***: *Xe ô tô không được phép chạy qua trung tâm thành phố.* o ***We had to wade through the river to the opposite bank***: *Chúng tôi đã phải lội qua sông sang bờ bên kia.* (**c**) đi qua từ mặt này sang mặt kia của (cái gì cứng hoặc bền chắc); **xuyên qua**: ***His knees have gone through his jeans again***: *Đầu gối nó lại lòi ra ngoài quần bò của nó*, tức là làm thủng quần. o ***You need a sharp knife to cut through the knot***: *Anh cần có con dao sắc mới cắt đứt được cái nút này.* o ***The bullet went straight through him***: *Viên đạn xuyên thẳng qua người nó.* o ***The blood soaked through his shirt and stained his jacket***: *Máu thấm qua sơ mi, làm hoen ố cả áo vétông của nó.* o ***I can't feel anythingthrough these gloves***: *Tôi không thể cảm thấy gì qua đôi găng tay này.* (**d**) (di chuyển) từ bên này tới bên kia của (cái gì cao và có thể cản trở sự di chuyển): ***He was running through the streets***: *Nó chạy qua các phố.* o ***The dog rushed straight through the flower-bed***: *Con chó xộc thẳng qua luống hoa.* o ***The path led through the trees to the river***: *Con đường xuyên các hàng cây dẫn tới con sông.* o ***The doctor pushed through the crowd to get to the injured man***: *Ông bác sĩ gạt đám đông để tới chỗ người đàn ông bị thương.* o ***She made her way through the traffic to the other side of the road***: *Cô ta len lỏi qua các xe cộ qua lại để sang bên kia đường.* Cf ACROSS[2]. **2** từ đầu đến cuối (cái gì); **đến cùng; hết**: ***He will not live through the night***: *Nó sẽ không sống được qua đêm*, tức là sẽ chết trước sáng hôm sau. o ***The children are too young to sit through a long concert***: *Trẻ em còn nhỏ quá không thể ngồi nghe được hết buổi hòa nhạc dài.* o ***She nursed me through my long illness***: *Cô ta đã chăm nom tôi suốt thời gian tôi ốm.* o ***I'm half-way through (reading) his second novel***: *Tôi đã đọc hết một nửa cuốn tiểu thuyết mới của ông ta.* **3** *(US)* cho tới và gồm cả; cho đến: ***stay in London Tuesday thru Friday***: *ở lại London (từ) thứ ba cho đến hết thứ sáu.* **4** (**a**) (chỉ ra tác nhân hoặc phương tiện) **bởi; nhờ**: ***I heard of the job through a newspaper advertisement***: *Tôi biết có việc làm đó qua quảng cáo trên báo.* o ***It was through you that we were able to meet again***: *Chính nhờ có anh mà chúng tôi lại có thể gặp được nhau.* (**b**) (chỉ ra nguyên nhân hoặc lý do) **do; vì**: ***We missed the plane through being held up on the motorway***: *Chúng tôi đã nhỡ máy bay vì bị kẹt lại trên xa lộ.* o ***The accident happened through no fault of mine***: *Tai nạn xảy ra không phải do lỗi của tôi.* o ***The vase was broken through carelessness***: *Chiếc lọ đã bị đánh vỡ do bất cẩn.* **5** đi qua (một hàng rào chắn) hoặc né tránh (một sự kiểm soát do pháp luật đặt ra): ***How did you manage to get all that wine through Customs?***: *Anh đã làm thế nào mà đem được tất cả chỗ rượu này lọt qua được hải quan?* o ***He drove through a red light and a policeman saw him***: *Nó đã lái ôtô vượt qua đèn đỏ và một cảnh sát đã trông thấy nó.*

▷ **through** (*US* cũng **thru**) *adv part* (Về những cách dùng đặc biệt với nhiều *đgt*, thí dụ *go through with sth, pull through* xem các mục *đgt*. **1** từ bên này tới bên kia của cái gì: ***Put the coffee in the filter and let the water run through***: *Bỏ cà phê vào phin rồi cho nước chảy qua.* o ***The tyre's flat — the nail has gone right through***: *Lốp xe bẹp rồi — nó bị đinh đâm thủng.* o ***We're coming to a farmyard — I suppose we can just walk through***: *Chúng ta sẽ tới một trang trại, tôi cho rằng chúng ta có thể chỉ đi ngang qua đó thôi.* o ***It's a bit crowded in here — can you get through?***: *Ở trong này hơi đông người, liệu chúng ta có đi qua được không?* o ***The flood was too deep to drive through***: *Nước ngập sâu quá không thể chạy xe ôtô qua được.* **2** từ đầu đến cuối của cái gì: ***Don't tell me how it ends — I haven't read all the way through yet***: *Đừng kể cho tôi biết kết thúc ra sao, tôi chưa đọc hết.* o ***We had an awful storm last night but the baby slept right through***: *Đêm qua chúng tôi bị một cơn bão khủng khiếp nhưng đứa bé vẫn ngủ yên suốt đêm.* **3** đi qua một hàng rào chắn hoặc né tránh một sự kiểm soát do pháp luật đặt ra: ***The light was red but the ambulance drove straight through***: *Đèn đỏ nhưng chiếc xe cấp cứu vẫn cứ chạy qua.* **4** thẳng tới và ra khỏi một nơi; **suốt**: ***This train goes straight through***: *Chuyến tàu này chạy suốt*, tức là không dừng lại các ga lẻ. o [attrib] ***two through trains a day***: *mỗi ngày hai chuyến tàu chạy suốt* o ***through traffic***: *giao thông thông suốt.* o ***No through road***: *Đường cụt*, tức là kín ở một đầu. **5** (**a**) *(Brit)* có liên lạc qua dây nói: ***Ask to be put through to me personally***: *Hãy yêu cầu gọi thẳng cho đích danh tôi.* o ***I tried to ring you but I couldn't get through***: *Tôi*

đã cố gắng gọi cho anh nhưng không liên lạc được, thí dụ vì đường dây bận hoặc hỏng. o ***You're through now***: *Bây giờ anh có thể nói chuyện được rồi,* tức là đường dây đã thông. (b) *(US)* sẵn sàng chấm dứt một cuộc nói chuyện điện thoại; **nói xong**: ***How soon will you be through?***: *Bao lâu nữa thì ông sẽ nói chuyện* (điện thoại) *xong?* **6** (idm) **through and through** hoàn toàn: ***He's an Englishman through and through***: *Ông ta là một người Anh chính cống,* tức là có nhiều đặc điểm riêng của người Anh. o ***We've been friends so long I know you through and through***: *Chúng tôi là bạn thân của nhau đã lâu nên tôi biết anh ta rất rõ.* **7** (phr v) **be through (with sb/sth)** (chỉ ra một tình bạn, một thói quen, v.v. đã chấm dứt) **hoàn thành; đã xong; hết**: ***Keith and I are through***: *Keith và tôi đã cắt đứt.* o ***She's through with her new boy-friend***: *Cô ta đã cắt đứt với người bạn trai mới của cô ấy.* o ***I'm finally through with drugs***: *Cuối cùng tôi đã dứt được ma túy.*

□ **throughput** *n* [U] số lượng vật liệu đưa vào một quá trình, nhất là cho một thời gian được nói rõ. **throughway** *n (US)* = EXPRESSWAY (EXPRESS[1]).

through.out /θru:'aʊt/ *adv* **1** ở khắp nơi; suốt: ***The house was painted green throughout***: *Ngôi nhà được quét vôi màu xanh lá cây khắp nơi.* o ***Certain names in the book were underlined throughout***: *Một số tên trong cuốn sách được gạch dưới suốt.* **2** trong toàn bộ thời gian kéo dài của cái gì: ***I watched the film and cried throughout***: *Tôi xem phim và đã khóc suốt.*

▷ **through.out** *prep* **1** trong hoặc ở khắp nơi của (cái gì) ***News spread throughout the country***: *Tin lan truyền đi khắp nước.* o ***References to pain occur throughout the poem***: *Suốt bài thơ chỗ nào cũng nói đến đau khổ.* **2** trong toàn bộ thời hạn của (cái gì); **suốt**: ***Food was scarce throughout the war***: *Trong suốt chiến tranh, thực phẩm rất khan hiếm.* o ***Throughout his life he had always kept bees***: *Suốt đời ông ta nuôi ong.* o ***Throughout their marriage he had only once seen her cry***: *Suốt cuộc sống vợ chồng của họ, ông ta chỉ thấy bà ấy khóc mỗi một lần.*

throve ⇨ THRIVE.

throw[1] /θrəʊ/ *v* (*pt* **threw** /θru:/, *pp* **thrown** /θrəʊn/) **1** [I, In/pr, Tn, Tn.pr, Tn.p, Dn.n] dùng sức mạnh, nhất là của cánh tay, ném (cái gì) lên trên không; **ném; vứt; quăng; tung; lao**: ***He throws well***: *Nó ném giỏi.* o ***How far can you throw?***: *Anh ném được xa bao nhiêu?* o ***Stop throwing stones at that dog!***: *Thôi đừng ném đá vào con chó nữa!* o ***Throw the ball to your sister***: *Hãy ném quả bóng cho em gái anh.* o ***She threw the ball up and caught it again***: *Cô ta tung quả bóng lên rồi lại bắt lấy.* o ***Please throw me that towel***: *Làm ơn ném cho tôi cái khăn tắm kia.* o *(fig)* ***She threw me an angry look***: *Cô ta ném cho tôi một cái nhìn giận dữ.* **2** [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth around/over sb/sth; ~ sth on/off** mặc hoặc cởi (quần áo, v.v) nhanh hoặc cẩu thả: ***He threw a blanket over the injured man***: *Nó trùm một cái chăn lên người bị thương.* o ***threw on his uniform***: *khoác vội bộ quân phục* o ***threw off her coat***: *Cởi vội chiếc áo khoác của cô ta.* **3** [Tn.pr, Tn.p] quay hoặc chuyển động (một bộ phận của thân thể) nhanh hoặc mạnh theo hướng được nói rõ: ***Throw your arms out in front of you as you dive***: *Hãy vung hai cánh tay ra phía trước mặt khi anh lao xuống (nước).* o ***The sergeant threw his shoulders back and his chest out***: *Viên trung sĩ hất hai vai lại và ưỡn ngực ra.* o ***He threw back his head and roared with laughter***: *Nó hất đầu ra đằng sau và phá lên cười.* o ***She threw up her hands in horror at the idea***: *Cô ta kinh hoàng giật cao hai tay lên, trước ý nghĩ đó.* **4** [Tn, Tn.pr] quẳng (ai) ngã xuống sàn hoặc xuống đất; **vật ngã**: ***Two jockeys were thrown in the second race***: *Hai dô kề đã bị hất ngã trong vòng đua thứ hai.* o ***The wrestler succeeded in throwing his opponent (to the canvas)***: *Đô vật đã quật được đối thủ của mình ngã xuống (thảm).* **5** [Tn] (a) đổ (xúc xắc) xuống bàn sau khi đã lắc; **gieo**. (b) có được (một con số) sau khi gieo xúc xắc như thế: ***He threw three sixes in a row***: *Nó đã gieo được một dãy ba con sáu.* **6** [Tn] nặn hình (đồ gốm) trên bàn xoay; **trau**: ***a hand-thrown vase***: *một chiếc lọ trau bằng tay.* **7** [Tn] *(infml)* làm phiền (ai); làm bối rối, lúng túng: ***The news of her death really threw me***: *Tin cô ta chết làm tôi thật sự bối rối.* o ***The speaker was completely thrown by the interruption***: *Diễn giả hoàn toàn bối rối vì sự ngắt lời đó.* **8** [Tn.pr esp passive] làm cho (ai) lâm vào một tình trạng nào đó: ***Hundreds were thrown out of work***: *Hàng trăm người đã bị lâm vào cảnh thất nghiệp.* o ***We were thrown into confusion by the news***: *Chúng tôi lâm vào tình trạng bối rối vì cái tin đó.* **9** (a) [Tn.pr] làm cho (cái gì) dài ra, phát triển: ***throw a bridge across a river***: *lao một chiếc cầu qua sông.* (b) [Tn, Tn.pr] phóng hoặc hắt (ánh sáng, bóng râm, v.v.); làm cho: ***The trees threw long shadows across the lawn***: *Hàng cây hắt những bóng dài trên vạt cỏ.* (c) [Tn] đánh ai (một quả đấm): ***In the struggle several punches were thrown***: *Trong cuộc vật lộn đã có nhiều cú đấm, đánh.* **10** [Tn] chuyển động (một cái nút, cần gạt, v.v.) để vận hành nó. **11** [Tn] *(US infml)* cố tình thua (một cuộc đấu hoặc cuộc thi). **12** [Tn] có hoặc phô bày (một cơn, v.v.): ***She regularly throws tantrums***: *Bà ta thường xuyên nổi tam bành.* **13** [Tn] *(infml)* chiêu đãi (một cuộc liên hoan, bữa tiệc). **14** (Về những thành ngữ có **throw** xem các mục từ của các *dt, tt,* v.v, thí dụ **throw the book at sb** ⇨ BOOK[1]; **throw one's voice** ⇨ VOICE; **throw cold water on sth** ⇨ COLD[1].) **15** (phr v) **throw sth about/around scatter sth**: ***Don't throw litter about like that***: *Đừng có bày rác bừa bãi ra như thế.*

throw oneself at sth/sb (a) lao, xông vào cái gì/ai một cách mạnh mẽ, dữ dội. (b) *(infml)* (về một phụ nữ) tỏ tình quá lộ liễu với (một người đàn ông): ***Everyone can see she's just throwing herself at him***: *Ai ai cũng có thể thấy cô ta đúng là đang tấn công nó.*

throw sth away (a) vứt bỏ cái gì vô dụng hoặc không muốn: ***That's rubbish — you can throw it away***: *Cái đồ rác rưởi này, anh có thể vứt đi được.* (b) không sử dụng được cái gì; **uổng phí; bỏ phí; bỏ qua**: ***throw away an opportunity, advantage, etc***: *bỏ phí một cơ hội, một lợi thế, v.v.* o ***My advice was thrown away on him***: *Tôi khuyên bảo nó thật uổng công.* (c) (về diễn viên, v.v.) nói (những lời) một cách cố tình tự nhiên bình thường: ***This speech is meant to be thrown away***: *Đoạn lời này cần được nói một cách tự nhiên.*

throw sb back on sth (usu passive) buộc ai phải dựa vào cái gì (vì không còn cái gì khác có thể sử dụng được): ***The television broke down so we were thrown back on our own resources***: *Máy thu hình hỏng chúng tôi đành phải để mặc ai nấy lo.*

throw sth in (a) bao gồm thêm cái gì vào cái đang bán hoặc đang chào hàng mà không tăng thêm giá; **thêm**: ***You can have the piano for £60, and I'll throw in the stool as well***: *Ông có thể mua cái pianô này với giá 60 pao và tôi sẽ thêm cho ông cả cái ghế đẩu nữa.* (b) đưa ra (một nhận xét, v.v.) một cách thất thường.

throw oneself into sth bắt đầu làm cái gì một cách mạnh mẽ; **lao vào**: ***throwing themselves into their work***: *lao vào công việc của họ.*

throw sth off tạo ra hoặc soạn ra cái gì một cách tự nhiên, bình thường bề ngoài không có vẻ gì cố gắng:

threw off a few lines of verse: *tuôn ra vài dòng thơ*. **throw sth/sb off** tìm cách loại bỏ được cái gì/ai: *throw off a cold, a troublesome acquaintance, one's pursuers*: *trừ được cảm lạnh, loại bỏ một kẻ quen biết hay quấy rầy, thoát khỏi những kẻ theo đuổi*.

throw oneself on sb/sth *(fml)* dựa hoàn toàn vào ai/cái gì; tự giao phó cho ai/cái gì: *He was clearly guilty and could only throw himself on the mercy of the court*: *Rõ ràng nó có tội và chỉ có thể trông mong vào sự độ lượng của tòa án*. **throw sb out** (a) buộc (một kẻ gây rối, v.v.) phải ra đi, rời khỏi (một nơi); **đuổi ra; tống cổ ra**: *The drunk was thrown out (of the pub)*: *Kẻ say rượu đã bị tống cổ ra (khỏi quán rượu)*. (b) làm cho ai lãng trí hoặc bối rối; làm cho ai phạm một sai lầm: *Do keep quiet or you'll throw me out in my calculations*: *Hãy yên lặng nào nếu không anh sẽ làm cho tôi tính nhầm đấy*. **throw sth out** (a) nói cái gì một cách tự nhiên hoặc không gò bó; **phát ra; buông ra**: *throw out a hint, a suggestion, an idea, etc*: *buông ra một lời bóng gió, một gợi ý, một ý kiến, v.v.* (b) bác bỏ (một ý kiến, một đề nghị, v.v.) (c) = THROW STH AWAY (a) *It's time we threw that old chair out — it's completely broken*: *Đã đến lúc chúng ta phải thải cái ghế cũ này đi, nó hỏng hoàn toàn rồi*. **throw sb over** rời bỏ hoặc từ bỏ ai: *When he became rich he threw over all his old friends*: *Khi đã trở nên giàu có, nó đã bỏ rơi tất cả các bạn cũ của nó*.

throw sb together làm cho (nhiều người) tiếp xúc với nhau, nhiều khi do vô tình hoặc ngẫu nhiên; **họp lại; tụ họp**: *Fate had thrown them together*: *Số phận đã quy tụ họ lại*. o *As the only English speakers, we were rather thrown together*: *Là những người duy nhất nói tiếng Anh, chúng tôi hay quy tụ lại với nhau*. **throw sth together** làm ra hoặc tạo ra cái gì một cách vội vã: *I'll just throw together a quick supper*: *Tôi sẽ làm bữa ăn tối nhanh thôi*.

throw sth up (a) mửa (thức ăn); thổ ra. (b) thôi, bỏ (việc): *throw up one's job*: *bỏ việc* o *You've thrown up a very promising career*: *Anh đã từ bỏ một sự nghiệp đầy hứa hẹn*. (c) làm cho cái gì được chú ý; **phát lộ**: *Her research has thrown up some interesting facts*: *Công cuộc nghiên cứu của bà ta đã phát lộ một vài sự việc bổ ích*. (d) xây dựng cái gì đột ngột hoặc vội vã.

□ **throw-away** *adj* [attrib] (a) để bỏ đi sau khi dùng: *throw-away cups, tissues, razors*: *chén, khăn giấy, dao cạo vứt đi sau khi dùng* (b) được nói một cách *(lửng lơ)* cố ý không nhấn mạnh: *a throw-away remark*: *một nhận xét bâng quơ*.

throw-back *n* động vật, v.v., cho thấy có những đặc điểm của một tổ tiên xa xưa hơn bố mẹ nó; **vật lai giống**. Cf ATAVISM.

throw-in *n* (trong bóng đá) ném bóng vào sân sau khi nó đã ra ngoài sân.

throw[2] /θrəʊ/ *n* 1 hành động ném: *a well-aimed throw*: *một cú ném trúng đích* o *It's your throw*: *Đến lượt anh gieo (xúc xắc)*. 2 khoảng cách ném hoặc có thể ném cái gì: *a throw of 70 metres*: *một khoảng ném xa 70 mét*. o *a record throw of the discus*: *một khoảng ném đĩa xa kỷ lục*. 3 *(US)* mảnh vải dùng để bọc ghế, xôpha, v.v. 4 (idm) **a stone's throw** ⇨ STONE.

thru *(US)* = THROUGH.

thrush[1] /θrʌʃ/ *n* một loại chim hót, nhất là loại có lưng nâu nhạt và ức lốm đốm; **chim hét**.

thrush[2] /θrʌʃ/ *n* [U] (a) bệnh lây gây ra những mảng trắng trong miệng và họng, nhất là ở trẻ em; **bệnh tưa**. (b) bệnh tương tự ở âm hộ; **bệnh đốm trắng**.

thrust /θrʌst/ *v* (*pt, pp* **thrust**) 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] đẩy (cái gì/ai/bản thân mình) đột ngột hoặc mạnh; **ấn; tống; giúi**: *a thrusting young salesman*: *một người bán hàng trẻ tuổi năng nổ* o *He thrust (his way) through the crowd*: *Nó len qua đám đông*. o *thrust a tip into the waiter's hand*: *giúi tiền thưởng vào tay người hầu bàn* o *(fig) My objections were thrust aside*: *Những lời phản đối của tôi bị gạt sang một bên*. o *She tends to thrust herself forward too much*: *Cô ta có khuynh hướng tự đề cao mình quá đáng*. 2 [Ipr, Tn.pr] ~ **at sb (with sth)/ ~ sth at sb** đánh một đòn về phía trước vào ai bằng (một thanh gươm, v.v.) thọc; **đâm**: *The mugger thrust at his victim with a knife*: *Tên trấn lột đâm nạn nhân bằng một con dao*. o *thrust one's bayonet at the enemy*: *đâm lưỡi lê vào kẻ thù*. 3 (phr v) **thrust sth/sb on/upon sb** buộc ai phải chấp nhận cái gì/ai hoặc phải làm cái gì: *Some men have greatness thrust upon them*: *Một số người tự thân họ nổi tiếng*, tức là họ nổi tiếng mà không hề mong muốn hoặc tìm cách cố trở thành nổi tiếng. o *She is rather annoyed at having three extra guests suddenly thrust on her*: *Bà ta khá bực mình vì có thêm ba vị khách đột nhiên không mời mà đến*.

▷ **thrust** *n* 1 [C] (a) hành động hoặc cử chỉ đâm, thọc: *killed by a bayonet thrust*: *bị giết chết vì một mũi lê đâm*. (b) *a deep thrust into the opponent's territory*: *trận thọc sâu vào lãnh thổ đối phương*. (c) *(fig)* nhận xét có tính chất công kích ai: *a speech full of thrusts at the government*: *một bài diễn văn đầy rẫy những lời công kích chính phủ*. 2 [U] sức đẩy tới của một cánh quạt máy bay, động cơ phản lực, tên lửa, v.v. 3 [U] *(ktrúc)* sức ép hoặc sức đè giữa hai bộ phận gần nhau của một cấu trúc (thí dụ một cái vòm). 4 [U] ~ **(of sth)** điểm chính hoặc chủ đề (của những nhận xét, v.v.); ý chính: *What was the thrust of his argument?*: *Điểm chính trong lý lẽ của ông ta là gì?* 5 (idm) **cut and thrust** ⇨ CUT[2].

thruster *n* người tự đề cao (để giành một lợi thế, v.v.).

thud /θʌd/ *n* âm thanh trầm, đục như tiếng đập vào cái gì mềm; **tiếng thịch; tiếng uỵch**: *The car hit the child with a sickening thud*: *Chiếc ôtô tông vào đứa bé đánh thịch một cái nghe ghê người*. ▷ **thud** *v* **(-dd-)** [Ipr, Ip] chuyển động, rơi hoặc đánh cái gì với một âm thanh như thế; rơi **uỵch; ngã uỵch**: *The sound of branches thudding against the walls of the hut*: *Tiếng các cành cây đập thình thịch vào vách túp lều*. o *I could hear him thudding about upstairs in his heavy boots*: *Tôi nghe thấy tiếng ủng nặng của nó bước thình thịch lên cầu thang*.

thug /θʌg/ *n* kẻ tội phạm hoặc côn đồ hung dữ; **ác ôn**. ▷ **thug.gery** /'θʌgəri/ *n* [U].

thumb /θʌm/ *n* 1 ngón tay cái. 2 phần của găng tay bọc ngón tay cái. 3 (idm) **be all (fingers and) thumbs** rất lúng túng, vụng về, nhất là khi cầm, điều hành cái gì. **a rule of thumb** ⇨ RULE. **stand/stick out like a sore thumb** ⇨ SORE. **thumbs up/down** (nhóm từ hoặc cử chỉ dùng để trỏ thành công hoặc sự tán thành/thất bại hoặc bác bỏ); **dấu hiệu tán thành/phản đối**: *give sb/sth the thumbs up*: *biểu lộ đồng tình với ai* o *I'm afraid it's thumbs down for your new proposal*: *Tôi e rằng người ta sẽ bác bỏ đề nghị của ông*. **twiddle one's thumbs** ⇨ TWIDDLE. **under sb's thumb** hoàn toàn chịu ảnh hưởng hoặc sự kiểm soát của ai; **bị ai thống trị, kiềm chế**: *She's got him under her thumb*: *Bà ta hoàn toàn chế ngự ông ấy*.

▷ **thumb** *v* 1 [Ipr, Tn] ~ **(through) sth** dở, lật các trang của (cuốn sách); làm cho (cuốn sách, các trang) mòn cũ đi hoặc bẩn đi do lật, dở nhiều: *thumbing through the dictionary*: *dở qua các trang từ điển* o *a well-thumbed copy*: *một bản đã cũ mòn nhiều vì dở đi dở lại*. 2 (idm) **thumb a lift** (tìm cách) đi nhờ xe ôtô bằng cách ra hiệu bằng

ngón tay cái; vẫy xe đi nhờ. **thumb one's nose at sb/sth** làm một cử chỉ vô lễ, thô tục đối với ai/cái gì bằng cách đặt ngón tay cái lên chót mũi; **chế nhạo ai; miệt thị ai; lêu lêu ai.** □ **thumb-index** *n* dãy những khía có ghi chữ cắt ở rìa một cuốn sách dùng để nhận ra vị trí của các phần khác nhau trong đó (thí dụ những từ bắt đầu bằng một chữ nào đó trong một cuốn từ điển).

thumb-nail *n* móng ngón tay cái. —*adj* [attrib] viết ngắn gọn: *a thumb-nail sketch/portrait/description of sb/sth*: *một phác thảo/chân dung/sự mô tả ai/cái gì ngắn gọn.*

thumbscrew *n* dụng cụ tra tấn thời xưa dùng để kẹp ngón tay cái.

thumb-stall *n* bao bảo vệ ngón tay cái bị thương.

thumb-tack *n (US)* = DRAWING-PIN (DRAWING).

thump /θʌmp/ *v* [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.a] đấm, đánh; thụi, thoi mạnh nhất là bằng quả đấm: *My heart was thumping (with excitement)*: *Tim tôi đập mạnh (vì xúc động).* o *Someone thumped (on) the door*: *Có ai đập thùm thụp vào cửa.* o *two boys thumping each other (on the head)*: *hai đứa trẻ đang đấm nhau túi bụi (vào đầu).* o *(fig) He thumped out a tune on the piano*: *Nó đánh mạnh bầm ĩ một điệu trên đàn pianô.* o *She thumped the cushion flat*: *Cô ta vỗ cho cái gối xẹp xuống.*

▷ **thump** *n* (a) đòn đánh mạnh: *gave him a thump*: *đấm cho nó một quả.* (b) tiếng vang do quả đấm đó gây ra: *The sack of cement hit the ground with a thump*: *Bao xi măng đập xuống đất nghe cái huỵch.*

thump.ing (cũng **thundering**) *adj* [attrib] *(infml)* to lớn: *a thumping lie*: *một sự dối trá lớn* o *win by a thumping majority*: *thắng bằng một đa số lớn.* —*adv (infml)* cực kỳ; hết sức: *lives in a thumping great house in the country*: *sống trong một ngôi nhà cực lớn ở nông thôn.*

thun.der /'θʌndə(r)/ *n* [U] 1 tiếng ầm ầm tiếp theo một tia chớp; **tiếng sấm**: *a crash/peel/roll of thunder*: *một tiếng sấm nổ, một tràng sấm, một tiếng sấm rền* o *There's thunder in the air*: *Có tiếng sấm trên không.* o *We haven't had much thunder this summer*: *Mùa hè này trời không nhiều sấm.* 2 bất cứ âm thanh nào tương tự: *the thunder of the guns, jets, drums*: *tiếng súng nổ, phản lực bay, trống đồn như sấm rền* o *a/the thunder of applause*: *một tràng vỗ tay như sấm.* 3 (idm) **blood and thunder** ⇨ BLOOD[1]. **steal sb's thunder** ⇨ STEAL.

▷ **thun.der** *v* 1 [I, In/pr] (dùng với *it*) nổi sấm; ầm ầm tiếng sấm: *It thundered all night*: *Trời ầm ầm tiếng sấm suốt đêm.* 2 (a) [Ipr] gây ra tiếng động như sấm; vang to: *A voice thundered in my ear*: *Một giọng nói oang oang vào tai tôi.* o *Someone was thundering at the door*: *Có ai đang đập cửa ầm ầm.* (b) [Ipr, Ip] di chuyển theo hướng được nói rõ và gây tiếng động lớn: *The train thundered through the station*: *Đoàn tàu ầm ầm chạy qua ga.* o *heavy lorries thundering along, by, past, etc*: *những chiếc xe tải nặng ầm ầm chạy qua.* 3 (a) [Ipr] **against sth/at sb** lớn tiếng đe dọa, v.v., a/cái gì; **nạt nộ; la lối; chửi mắng**: *reformers thundering against corruption*: *các nhà cải cách đang lớn tiếng chống tệ tham nhũng.* o *What right have you to thunder at me like that?*: *Anh có quyền gì mà nạt nộ tôi như thế?* (b) [Tn] lớn tiếng (đe dọa, v.v.): *'How dare you speak to me like that?' he thundered*: *'Làm sao anh dám nói với tôi như thế?' nó to tiếng.* **thun.derer** /'θʌndərə(r)/ *n.* **thun.der.ing** /-dəriŋ/ *adj, adv* = THUMPING (THUMP): *a thundering (great) nuisance*: *một thằng cha hết sức quấy rầy.*

thun.der.ous /-dərəs/ *adj* như sấm; rất to; **ầm ầm; vang như sấm**: *thunderous applause*: *tiếng vỗ tay như sấm.* **thun.der.ously** *adv.*

thundery /-dəri/ *adj* (về thời tiết) có dấu hiệu có sấm; **dông tố**: *a thundery day*: *một ngày dông tố.*

□ **thunderbolt** *n* 1 tia chớp với tiếng sấm nổ; **tiếng sét.** 2 *(fig)* sự kiện hoặc lời nói ghê gớm hoặc gây sửng sốt; **việc bất ngờ; tin sét đánh**: *The unexpected defeat came as a thunderbolt*: *Tin thất bại bất ngờ đã tới như tiếng sét đánh.* o *He unleashed a thunderbolt by announcing his resignation*: *Ông ta thông báo từ chức, làm sửng sốt mọi người.*

thunderclap *n* 1 tiếng sấm nổ. 2 sự kiện hoặc tin khủng khiếp đột ngột; tin sét đánh.

thunder-cloud *n* đám mây đen lớn có thể gây ra sấm sét; **mây dông.**

thunderstorm *n* bão có sấm sét và thường mưa to.

thunderstruck *adj* [esp pred] **sững sờ**; kinh ngạc.

Thur (cũng **Thurs**) *abbr* Thursday thứ năm: *Thurs 26 June*: *thứ năm 26 tháng sáu.*

Thurs.day /'θɜ:zdi, -dei/ *n* [C, U] (*abbrs* **Thur**, **Thurs**) ngày thứ năm trong tuần.

Về các cách dùng *Thursday*: xem các thí dụ ở *Monday.*

thus /ðʌs/ *adv (fml)* 1 theo cách đó; như thế; như vậy: *calculate the area of the triangle thus formed*: *tính diện tích của hình tam giác đã được hình thành như thế* o *Hold the wheel in both hands, thus*: *Hãy nắm lấy tay lái bằng cả hai tay như thế này này.* 2 do đó; theo đó; vì thế; vì vậy: *He is the eldest son and thus heir to the title*: *Ông ta là con trai cả, vì thế là người kế thừa tước hiệu.* 3 đến như thế; tới mức đó: *Having come thus far do you wish to continue?*: *Đi xa tới chừng ấy rồi, ông có muốn tiếp tục đi nữa à?*

thwart[1] /θwɔ:t/ *v* [Tn] ngăn cản (ai) làm cái gì người đó có ý định làm; phá được (một kế hoạch, v.v.): *He was thwarted (in his aims) by bad luck*: *Anh ta đã bị cản trở (trong các ý đồ của anh ta) vì vận không may.* o *thwarted ambitions*: *những tham vọng bị phá ngang.*

thwart[2] /θwɔ:t/ *n* chỗ ngồi ngang trên thuyền cho người chèo thuyền; **ván ngang.**

thyme /taim/ *n* [U] (a) một trong nhiều loại cây thảo có lá thơm; **cây húng tây.** (b) lá húng tây dùng trong nấu ăn.

thyr.oid /'θairɔid/ *n* (cũng **thyroid gland**) tuyến to ở phía trước cổ, tạo ra hoócmon điều khiển sự lớn lên và phát triển của thân thể; **tuyến giáp.**

ti /ti:/ *n (nhạc)* nốt thứ bảy trong thang âm sol-fa; **nốt si.**

ti.ara /ti'ɑ:rə/ *n* 1 đồ đội của phụ nữ hình lưỡi liềm, thường trang trí châu báu và đội vào những dịp nghi lễ. 2 mũ miện ba tầng của Giáo hoàng; **mũ tiara; (mũ Triều Thiên).**

tibia /'tibiə/ *n* (*pl* ~**e** /-bii:/) *(giải)* = SHINBONE (SHIN).

tic /tik/ *n* tật cơ thỉnh thoảng lại giật một cách tự phát, nhất là ở mặt; **tật máy giật**: *have a nervous tic*: *tật máy giật thần kinh.*

tick[1] /tik/ *n* 1 âm thanh nhẹ, lặp lại đều đều, nhất là của đồng hồ; **tiếng tích tắc.** 2 *(infml)* khoảnh khắc; giây lát: *Just wait a tick!*: *Hãy đợi một lát!* o *I'll be down in half a tick/in two ticks*: *Chỉ một loáng/một chút xíu là tôi xuống thôi.* 3 (*US* **check**) dấu ghi bên cạnh một khoản mục trên một bản danh sách để biết là khoản mục đó đã được kiểm tra hoặc đã làm hoặc là đúng.

▷ **tick** *v* 1 [I, Ip] **(away)** (về đồng hồ, v.v.) phát ra một loạt tiếng tích tắc; **kêu tích tắc**: *My watch doesn't tick because it's electric*: *Chiếc đồng hồ đeo tay của tôi không kêu tích tắc vì nó chạy bằng điện.* o *listened to the clock*

ticking/the ticking of the clock: nghe tiếng đồng hồ tích tắc o *While we waited the taxi's meter kept ticking away*: Trong khi chúng ta đợi thì chiếc đồng hồ cây số của xe tắc xi cứ tiếp tục tích tắc đều. **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (off)** đánh dấu kiểm tra bên cạnh (một khoản, v.v.): *tick (off) the names of those present*: đánh dấu tên những người có mặt o *The jobs that are done have been ticked off*: Những việc đã làm xong được đánh dấu bên cạnh. **3** (idm) **what makes sb tick** *(infml)* cái gì làm cho ai ứng xử theo cách người đó đã ứng xử: *I've never really understood what makes her tick*: Tôi thật sự không tài nào hiểu được cái gì đã khiến cô ta làm như thế. **4** (phr v) **tick away/by** (về thời gian) trôi qua: *Meanwhile the minutes kept ticking away*: Trong khi đó giây phút cứ trôi qua. **tick sth away** (về đồng hồ, v.v.) đánh dấu sự trôi qua của thời gian: *The station clock ticked away the minutes*: Chiếc đồng hồ của nhà ga cứ tích tắc ghi nhận giây phút trôi qua. **tick sb off** *(infml)* quở trách hoặc la mắng ai: *get ticked off for careless work*: bị trách mắng vì làm việc cẩu thả. **tick over** (a) (về một cái máy) chạy không: *I stopped the car but left the motor ticking over*: Tôi dừng ôtô lại nhưng vẫn để nổ máy. (b) (về các hoạt động) tiếp tục theo lệ thường: *Just try and keep things ticking over while I'm away*: Hãy cứ tiếp tục công việc như thường trong khi tôi đi vắng.

□ **ticking-off** *n* (*pl* **tickings-off**) *(infml)* sự quở trách hoặc la mắng: *give sb a good ticking-off*: mắng ai một trận nên thân.

tick-tack *n* [U] *(Brit)* hệ thống báo hiệu bằng cách giơ hai bàn tay, do các tay thâu tiền cá độ sử dụng ở các cuộc đua ngựa.

tick-tack-toe *(US) n* [U] = NOUGHTS AND CROSSES (NOUGHT).

tick-tock *n* (usu *sing*) tiếng tích tắc của một chiếc đồng hồ treo tường to.

tick[2] /tik/ *n* **1** bất cứ loại côn trùng nhỏ nào, sống ký sinh và hút máu; **con ve; con bét; con tích. 2** *(Brit sl)* người khó chịu hoặc đáng khinh; **đồ mạt rệp**.

tick[3] /tik/ *n* **1** [C] vỏ đệm hoặc áo gối. **2** [U] = TICKING.

tick[4] /tik/ *n* [U] *(infml esp Brit)* sự mua chịu; sự bán chịu: *get tick*: được mua chịu o *buy goods on tick*: mua hàng chịu.

ticker /'tikə(r)/ *n (infml)* **1** quả tim: *His ticker's not very strong*: Tim nó không được khỏe lắm. **2** *(dated)* đồng hồ.

□ **ticker-tape** *n* [U] *(esp US)* (a) băng giấy của máy in điện báo v.v.: *reading the stock market prices off the ticker-tape*: đọc các giá của thị trường chứng khoán trên băng giấy điện báo. (b) băng giấy hoặc vật liệu tương tự ném qua cửa sổ để chào đón một người nổi tiếng: [attrib] *a ticker-tape parade*: một cuộc diễu hành có tung băng giấy. o *get a ticker-tape reception*: được đón mừng bằng những đợt tung băng giấy.

ticket /'tikit/ *n* **1** [C] mảnh bìa cứng hoặc giấy viết tay hoặc in cho người cầm nó được quyền gì đó (thí dụ đi máy bay, tàu hỏa, xe buýt, v.v., hoặc ngồi tại rạp chiếu bóng); **vé; thẻ**: *Do you want a single or a return ticket?*: Ông muốn mua vé một lượt hay vé khứ hồi? o *I've got two tickets for the Cup Final*: Tôi có hai vé đi xem trận chung kết Cúp. o *You must present your library ticket every time you borrow books*: Mỗi lần anh muốn mượn sách anh phải đưa thẻ thư viện của anh ra. o *Admission by ticket only*: Chỉ có thẻ mới được vào, thí dụ trên thông báo ngoài một hội trường, v.v. **2** [C] nhãn gắn vào cái gì, cho biết các chi tiết về giá, cỡ, v.v. **3** [C usu sing] *(esp US)* danh sách các ứng cử viên của một đảng đưa ra cho một cuộc tuyển cử: *run for office on the Republican ticket*: ra tranh cử vào một chức vụ theo danh sách ứng cử viên của đảng Cộng hòa. **4** [C] thông báo chính thức về một vụ vi phạm luật lệ giao thông (đỗ xe, tốc độ...): *get a parking/speeding ticket*: nhận biên lai phạt vì vi phạm chỗ đỗ xe/chạy quá tốc độ. **5** [C] *(infml)* chứng chỉ công nhận tư cách thuyền trưởng, phi công lái máy bay, v.v. **6 the ticket** [sing] *(dated infml)* cái đúng điệu hoặc đáng mong muốn: *All packed up and ready to go? That's the ticket*: Mọi thứ đã đóng gói sẵn sàng để đi rồi chứ? Thế là đẹp. **7** (idm) **the straight ticket** ⇨ STRAIGHT[1].

▷ **ticket** *v* [Tn esp passive] dán nhãn (lên một mặt hàng để bán, v.v.)

tick.ing /'tikiŋ/ (cũng **tick**) *n* [U] vải bền để bọc đệm, làm áo gối.

tickle /'tikl/ *v* **1** [Tn] chạm hoặc vuốt nhẹ (ai), nhất là vào những chỗ nhạy cảm, gây ra cảm giác buồn buồn như kiến bò, nhiều khi kèm theo những động tác co rúm và bật cười; **cù**: *This blanket tickles (me)*: Cái chăn này làm (tôi) cảm thấy buồn buồn như kiến bò. o *tickle sb in the ribs*: cù vào mạng sườn ai o *She tickled my nose with a feather*: Cô ta lấy một cái lông chim ngoáy nhẹ vào mũi tôi. **2** [I] có một cảm giác như thế: *My nose tickles*: Mũi tôi nhột nhột. **3** [Tn] làm thỏa mãn (tính hợm mình, ý thức khôi hài, v.v.) của ai; làm buồn cười; **mơn trớn, kích thích; làm cho thích thú**: *The story tickled her fancy/curiosity*: Câu chuyện thỏa mãn trí tưởng tượng/trí tò mò của cô ta. o *I was highly tickled by the idea*: Tôi phát tức cười vì ý kiến đó. **4** (idm) **(be) tickled pink/to death** *(infml)* hết sức hài lòng hoặc thích thú: *I'm tickled pink that my essay won the prize*: Tôi hết sức vui sướng thấy bài luận của tôi đoạt giải. **tickle sb's ribs** *(infml)* làm cho ai vui thích, buồn cười. Cf RIB-TICKLING (RIB).

▷ **tickle** *n* **1** hành động hoặc cảm giác gây buồn buồn muốn cười, ngứa ngứa: *I've got this tickle in my throat - I think I may be getting a cold*: Tôi bị ngứa ngứa ở cổ họng, có lẽ tôi bị cảm lạnh. **2** (idm) **slap and tickle** ⇨ SLAP *n*.

tick.ler /'tiklə(r)/ *n (dated infml esp Brit)* vấn đề; vấn đề khó giải quyết: *an awkward little tickler to solve*: một vấn đề nhỏ rầy rà khó giải quyết.

tick.lish /'tikliʃ/ *adj* **1** (về người) có máu buồn, chạm đến là dễ cười: *I'm terribly ticklish*: Tôi có máu buồn ghê lắm. **2** *(infml)* (về một vấn đề) đòi hỏi phải xử lý thận trọng; khó; **tế nhị**: *a ticklish question*: một vấn đề tế nhị o *in a ticklish situation*: ở vào một tình huống khó xử.

tick.lish.ness *n* [U].

ticky-tacky /'tiki tæki/ *adj, n* [U] (US *infml*) (tạo nên bởi) những ngôi nhà hoặc vật liệu xấu xí tồi tàn: *suburbs full of ticky-tacky*: vùng ngoại ô đầy những ngôi nhà lụp xụp.

tidal /'taidl/ *adj* thuộc hoặc chịu ảnh hưởng của thủy triều: *a tidal river, estuary, harbour, etc*: một con sông, cửa sông, cảng, v.v. chịu ảnh hưởng của thủy triều.

□ **tidal wave 1** sóng lớn của đại dương, thí dụ do một trận động đất gây ra; **sóng cồn; sóng triều dâng. 2** ~ **(of sth)** *(fig)* làn sóng nhiệt tình, phẫn nộ, v.v. lớn của dân chúng; **cao trào**: *carried along on a tidal wave of hysteria*: bị cuốn theo một cao trào cuồng loạn.

tid.bit *(US)* = TITBIT.

tid.dler /'tidlə(r)/ *n (infml)* **1** cá rất nhỏ; nhất là cá gai hoặc cá tuế; **cá vun. 2** đứa bé hoặc cái gì nhỏ một cách khác thường.

tiddly /'tidli/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* **1** *(esp Brit)* hơi say; chuếnh choáng; ngà ngà say: *feeling a bit tiddly*: cảm thấy ngà ngà say. **2** *(Brit)* rất nhỏ; không đáng kể: *Two tiddly biscuits with cheese on? You can't call that a proper meal!*: Hai mẩu bánh quy nhỏ xíu với

tí phó mát này ấy à? Anh không thể gọi đó là một bữa ăn thật sự được!

tiddly-winks /'tidli wiŋks/ *n* [U] trò chơi trong đó các người chơi cầm một miếng nhựa tròn to ấn lên mép những miếng nhựa tròn nhỏ để chúng bật lên nhảy vào một cái chén.

tide /taid/ *n* **1** (**a**) [C, U] sự dâng lên và rút xuống đều đặn của mặt biển, do lực hấp dẫn của mặt trăng và mặt trời gây ra; **thủy triều; triều**: *spring/neap/tides*: *tuần triều dâng cao/tuần triều xuống thấp* o *at high/low tide*: *lúc triều dâng/xuống.* (**b**) [C] nước thủy triều; **con nước**: *We were cut off by the tide*: *Chúng tôi đã bị con nước chặn lại.* o *The tide is (coming) in/(going) out*: *Nước triều đang lên/đang rút.* o *driftwood washed up by the tide(s)*: *gỗ trôi dạt bị nước triều đưa vào bờ* o *Swimmers should beware of strong tides*: *Những người đi bơi phải cẩn thận đề phòng nước triều mạnh.* **2** [C usu sing] chiều hướng của dư luận, sự kiện, vận may rủi, v.v.; xu hướng: *a rising tide of discontent*: *một xu hướng bất mãn đang dâng lên* o *The tide turned in our favour*: *Xu thế chuyển sang có lợi cho chúng ta.* **3** [U] *(arch)* (trong từ ghép) mùa: *yule-tide*: *Mùa Giáng Sinh.* o *Whitsuntide*: *mùa lễ sau Phục sinh.* **4** (idm) **go, swim, etc with/against the stream/tide** ⇨ STREAM[1]. **time and tide wait for no man** ⇨ TIME[1]. ▷ **tide** *v* (phr v) **tide sb over (sth)** giúp ai vượt qua (một thời kỳ khó khăn) bằng cách cung cấp cho người đó cái anh ta cần: *Will you lend me some money to tide me over until I get my pay cheque?*: *Anh có thể cho tôi vay ít tiền giúp tôi qua được vận khó đến khi tôi có được séc trả lương không?*

□ **tide-mark** *n* **1** dấu vết do thủy triều ở mức cao nhất của nó để lại trên bờ biển, v.v.; **ngấn thủy triều**. **2** *(joc)* (**a**) đường vết giữa phần đã tắm rửa và không tắm rửa của thân thể ai. (**b**) vệt do nước bẩn để lại trong bồn tắm, nhà tắm.

tide-table *n* bảng cho biết các giờ triều lên ở một nơi.

tideway *n* (**a**) luồng thủy triều. (**b**) đoạn sông bị ảnh hưởng bởi thủy triều.

tid.ings /'taidiŋz/ *n* [pl] *(arch or joc)* tin tức, tin: *Have you heard the glad tidings?*: *Anh đã nghe thấy tin vui chưa?*

tidy /'taidi/ *adj* **(-ier, -iest) 1** (**a**) được sắp đặt gọn ghẽ và có trật tự; **sạch sẽ; ngăn nắp**: *a tidy room, desk, garden*: *một căn phòng, bàn làm việc ngăn nắp, một cái vườn sạch sẽ* o *keeps her house very tidy*: *giữ gìn nhà cửa rất sạch sẽ ngăn nắp.* (**b**) có thói quen ngăn nắp, sạch sẽ: *a tidy boy*: *một cậu bé gọn gàng, ngăn nắp* o *tidy habits*: *những thói quen (cách ăn ở) sạch sẽ.* o *have a tidy mind*: *có đầu óc minh mẫn.* **2** [attrib] *(infml)* (nhất là về một số tiền) khá lớn; khá nhiều; kha khá: *She left a tidy fortune when she died*: *Khi chết đi bà ấy đã để lại một gia sản khá lớn.* o *It must have cost a tidy penny*: *Chắc cái này tốn nhiều tiền lắm.*

▷ **tidy** *n* cái đựng các đồ vặt vãnh, linh tinh: *a desk tidy*: *hộp đựng các thứ linh tinh ở bàn làm việc*, tức là đựng bút, kẹp giấy, v.v. o *a sink tidy*: *thùng đựng rác ở bếp.*

tidy *v* (*pt, pp* **tidied**) **1** [I, Ip.Tn, Tn.p] ~ **(sth/sb/oneself) (up)** làm cho (cái gì/ai/bản thân) sạch sẽ, gọn gàng, ngăn nắp; **dọn dẹp**: *Who's been tidying in here?*: *Ai đã dọn dẹp ở trong này thế?* o *spent all morning tidying up*: *bỏ cả buổi sáng ra để dọn dẹp* o *You'd better tidy this room (up) before the guests arrive*: *Tốt hơn là ông nên dọn dẹp sạch sẽ căn phòng này trước khi khách tới.* o *I must tidy myself up*: *Tôi cần phải sửa sang lại áo quần tóc tai cho chỉnh tề.* **2** (phr v) **tidy sth away** cất cái gì vào một chỗ nào đó (nhất là khuất mắt) để cho căn phòng, v.v. trông gọn gàng, ngăn nắp: *Tidy away your toys when you've finished playing*: *Cất dọn đồ chơi của con đi sau khi chơi xong.* **tidy sth out** bỏ đi những cái gì không cần thiết hoặc không thích khỏi cái gì và sắp đặt chỗ còn lại gọn ghẽ; **dọn; dọn dẹp**: *tidy out one's drawers, a cupboard, etc*: *dọn các ngăn kéo, tủ, v.v. cho gọn gàng ngăn nắp.*

ti.dily *adv.*

ti.di.ness *n* [U].

tie[1] /tai/ *n* **1** (cũng **necktie**) dải vải trang trí buộc quanh cổ dưới cổ áo và thắt nút ở phía trước; **cà vạt**. **2** đoạn dây thừng, dây kim loại, v.v. dùng để buộc cái gì: *ties for sealing plastic bags*: *những sợi dây để buộc kín các túi chất dẻo.* **3** (**a**) thanh hoặc xà nối những bộ phận của một cấu trúc lại với nhau; thanh nối; **kèo nhà; tà vẹt**. (**b**) *(US)* = SLEEPER 2. **4** (usu pl) *(fig)* cái gắn bó mọi người; mối ràng buộc; **quan hệ**: *the ties of friendship*: *những quan hệ bạn bè* o *family ties*: *những quan hệ gia đình* o *The firm has ties with an American corporation*: *Công ty có quan hệ với một công ty Mỹ.* **5** *(fig)* cái hạn chế tự do hành động của một người; **sự ràng buộc**: *He doesn't want any ties; that's why he never married*: *Anh ta không muốn bị ràng buộc vì thế cho nên anh ta không bao giờ lấy vợ.* o *Pets can be a tie when you want to go away on holiday*: *Những con vật cảnh có thể là một sự ràng buộc khi ta muốn đi nghỉ xa.* **6** tỉ số bằng nhau trong một cuộc thi đấu; **trận hòa**: *Each team scored twice and the game ended in a tie*: *Mỗi đội ghi được hai bàn và trận đấu kết thúc hòa.* **7** cuộc thi đấu thể thao giữa hai hoặc một nhóm đội hoặc đấu thủ: *the first leg of the Cup tie between Aberdeen and Barcelona*: *trận đầu trong cuộc thi đấu tranh Cúp giữa Aberdeen và Barcelona.* **8** *(nhạc)* vạch cong trong một bản nhạc bên trên hai nốt nhạc cùng một độ cao cần được chơi hoặc hát như một; **dấu nối**.

□ **tie-beam** *n* rầm ngang nối các rui; **kèo**.

tie-breaker (cũng **tie-break**) *n* biện pháp quyết định ai thắng khi các đấu thủ hòa nhau: *The first set was won on the tie-break*: *Xét đầu tiên* (tức là trong một trận đấu quần vợt) *được thắng bằng tie-break* (giao bóng luân phiên).

tie-pin (*US* **stickpin, tie-tack**) *n* cái kẹp có tính chất trang trí để giữ ca vát.

tie[2] /tai/ *v* (*pres p* **tying**, *pt, pp* **tied**) **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] buộc hoặc trói (cái gì) bằng dây, dây thừng, v.v.: *Shall I tie the parcel or use sticky tape?*: *Không biết nên buộc cái gói lại hay là dùng băng dính?* o *The prisoner's hands were securely tied*: *Hai bàn tay tên tù đã bị trói chặt.* o *tie a dog to a lamp-post*: *buộc con chó vào cột đèn.* o *tie sb's feet together*: *trói hai chân ai lại.* o *tie a branch down*: *buộc thấp một cành cây xuống.* **2** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (on)** buộc cái gì bằng những sợi dây của nó: *Could you tie this apron round me?*: *Anh làm ơn buộc hộ em cái tạp đề này vào người được không?* o *tie on a label*: *buộc cái nhãn hiệu.* **3** (**a**) [Tn, Tn.pr, Tn.p] sắp xếp (dây, dải băng, v.v.) thành nút hoặc nơ bướm; **tết; thắt**: *tie a ribbon, scarf, tie, cravat, etc*: *thắt dải, khăn quàng, ca vát, nơ, v.v.* o *She tied her hair in(to) a bun*: *Cô ta buộc tóc lại thành một búi nhỏ.* o *tie (up) one's shoe-laces*: *thắt dây giầy.* (**b**) [Tn, Tn.pr] làm (một cái nút hoặc nơ bướm) theo cách đó: *tie a knot in a piece of rope*: *thắt nút một sợi dây thừng.* **4** [I, Ipr, Ip] bị buộc: *This rope won't tie properly*: *Sợi dây thừng này sẽ không buộc được chặt.* o *Does this sash tie in front or at the back?*: *Cái khăn thắt lưng này buộc ở phía trước hay phía sau?* **5** [I, Ipr, Tn usu passive, Tn.pr usu passive] ~ **(sb) (with sb) (for sth)** ghi được số điểm bằng (một đấu thủ khác); **ngang điểm; hòa**: *The two teams tied (with each other)*: *Hai đội đã hòa nhau.*

o *Britain are tied with Italy for second place*: *Anh ngang điểm với Italia ở vị trí thứ hai.* **6** [Tn] (*nhạc*) nối liên (các nốt nhạc) bằng một dấu nối: *tied crotchets*: *những nốt đen được nối liền.* **7** (idm) **bind/tie sb hand and foot** ⇨ HAND[1]. **have one's hands free/tied** ⇨ HAND[1]. **tie oneself into/(up) in knots** hết sức bối rối; **lúng túng như thợ vụng mất kim, như gà mắc tóc.** **tie the knot** (*infml*) lấy vợ (chồng). **8** (phr v) **tie sb/oneself down (to sth)** hạn chế, ràng buộc ai/bản thân (vào một số điều kiện, một việc làm hoặc nơi cố định, v.v.): *Children do tie you down, don't they?*: *Con cái ràng buộc bà lắm có phải không?* o *refuse to be tied down by petty restrictions*: *không chịu bị ràng buộc bởi những hạn chế lặt vặt.* **tie in (with sth)** (về thông tin, sự việc, v.v.) phù hợp hoặc có liên quan: *This evidence ties in with what we already know*: *Bằng chứng này phù hợp với những gì chúng ta đã biết.* **tie (sth) up** cột, trói (cái gì) hoặc bị cột, trói: *We tied (the boat) up alongside the quay*: *Chúng tôi cột thuyền dọc bến.* **tie sb up** (**a**) trói ai bằng dây thừng, v.v. khiến người đó không thể cử động hoặc trốn thoát được; **trói chặt**: *The thieves left the night-watchman tied up and gagged*: *Bọn trộm đã để lại người gác đêm bị trói chặt và nhét giẻ vào mồm.* (**b**) (usu passive) làm cho ai bận rộn không còn thì giờ cho việc khác; **giữ lại; trói buộc**: *I'm tied up in a meeting until 3 pm: Tôi bị vướng vào một cuộc họp cho đến 3 giờ chiều.* **tie sth up** (**a**) buộc cái gì bằng dây, dây thừng, v.v. (**b**) (often passive) đầu tư (vốn) khiến không thể dễ dàng có sẵn tiền để sử dụng được: *most of his money's tied up in property*: *phần lớn tiền của nó bị nằm im trong bất động sản.* (**c**) đặt điều kiện hạn chế việc sử dụng hoặc bán (tài sản, v.v.). (**d**) làm cho (công việc, tiến bộ, v.v.) ngừng lại; cản trở cái gì: *The strike tied up production for a week*: *Cuộc bãi công đã ngăn trở sản xuất mất một tuần.*

▷ **tied** *adj* [attrib] (về một ngôi nhà) cho ai thuê với điều kiện người đó làm việc cho chủ nhà: *a tied cottage*: *một ngôi nhà ở nông thôn cho thuê có điều kiện (phải làm việc cho chủ).* o *a job with tied accommodation*: *một việc làm có chỗ ở.* **tied house** (*Brit*) quán rượu do một nhà máy bia sở hữu hoặc kiểm soát. Cf FREE HOUSE (FREE[1]).

□ **tie-dye** *v* [Tn] tạo ra những họa tiết nhuộm màu trên (vải) bằng cách buộc từng phần của vải lại để những chỗ đó không bị ăn màu. **tie-dyeing** *n* [U].

tie-on *adj* [attrib] (về một nhãn hiệu, v.v.) có thể buộc được.

tie-up *n* **1** ~ **(with sb/sth)** mối liên hệ; sự hợp nhất, sự cộng tác. **2** *(esp US)* sự dừng lại trong công việc, tiến bộ, v.v.; sự bế tắc: *a traffic tie-up*: *sự tắc giao thông.*

tier /tiə(r)/ *n* một trong loạt dãy (nhất là dãy ghế) hoặc các bộ phận của một cấu trúc xếp chồng lên nhau; **dãy; tầng; lớp**: *a box in the first tier*: *một lô ở tầng một* o *a wedding-cake with three tiers/a three-tier wedding-cake*: *một chiếc bánh cưới ba tầng.*

▷ **tiered** *adj* xếp thành dãy, thành hàng: *tiered seating*: *chỗ ngồi xếp thành dãy.*

-tiered (tạo nên những *tt* ghép) có số tầng, lớp, được nói rõ: *a three-tiered cake*: *một chiếc bánh ba tầng.* o *a two-tiered system*: *một hệ thống hai cấp.*

tiff /tif/ *n* cuộc cãi nhau nhỏ giữa bạn bè hoặc những người quen biết nhau; **sự xích mích; sự bất hòa**: *She's had a tiff with her boy-friend*: *Cô ta giận nhau với bạn trai của cô ấy.*

tig /tig/ *n* [U] = TAG 6.

ti.ger /'taigə(r)/ *n* **1** động vật to, hung dữ thuộc họ mèo, có những vằn vàng nhạt và đen, ở châu Á; **con hổ; con cọp.** **2** (idm) **fight like a tiger** ⇨ FIGHT[1]. **a paper tiger** ⇨ PAPER.

▷ **ti.ger.ish** /'taigəriʃ/ *adj* như hổ, nhất là (về một người) hung ác, dữ tợn.

tig.ress /'taigris/ *n* hổ cái.

□ **tiger.lily** *n* cây hoa loa kèn lớn trồng ở vườn, có hoa màu da cam lốm đốm đen hoặc đỏ tía.

tiger-moth *n* bướm đêm có cánh vằn như da hổ.

tight /tait/ *adj* **(-er, -est)** **1** cố định, buộc hoặc kéo lại với nhau; khó cử động hoặc cởi bỏ; **chặt**: *a tight knot*: *một cái nút buộc chặt* o *I can't get the cork out of the bottle — it's too tight*: *Tôi không rút được nút chai ra — chặt quá.* o *The drawer is so tight I can't open it*: *Ngăn kéo chặt quá tôi không mở được.* o *keep a tight hold on the rope*: *túm chặt lấy sợi dây thừng.* **2** (**a**) khít; chặt; chặt: *a tight joint*: *một chỗ nối khít* o *These shoes are too tight for me*: *Đôi giày tôi đi chật quá.* o *a tight ship*: *một con tàu kín nước không rỉ vào được* o *tight controls*: *kiểm soát chặt chẽ.* (**b**) (trong các *tt* ghép) làm cho một vật gì đó không lọt vào được hoặc không thoát ra được: *airtight*: *kín hơi, kín gió* o *watertight*: *kín nước.* **3** (**a**) có những vật hoặc người xếp sát vào nhau: *a tight mass of fibres*: *một mớ sợi bó chặt* o *a tight schedule*: *một thời gian biểu khít rịt*, tức là rất ít thời gian rảnh rỗi. (**b**) (về một cuộc đấu, v.v.) ngang tài ngang sức; gay go; căng thẳng: *a tight race, match, contest, etc*: *một cuộc chạy đua, trận đấu, cuộc thi, v.v. ngang ngửa.* **4** căng hết mức; kéo căng: *a tight rope, belt, rein, etc*: *một sợi dây thừng căng, thắt lưng xiết chặt, dây cương, v.v. kéo căng* o *My chest feels rather tight*: *Tôi cảm thấy hơi khó thở*, thí dụ vì hen. **5** [usu pred] *(infml)* say: *got a bit tight at the party*: *chuếnh choáng say tại bữa tiệc.* **6** (*tài*) (**a**) (về tiền) không dễ có được, thí dụ vay ngân hàng; **khó khăn.** (**b**) (về thị trường tiền tệ) trong đó tín dụng rất hạn chế; **khan hiếm.** **7** *(infml)* keo cú; biển lận: *She's tight with her money*: *Bà ta rất chắt bóp đồng tiền của mình.* **8** (idm) **keep a tight rein on sb/sth** cho ai/cái gì ít tự do; **kiểm chế ai chặt chẽ.** **a tight squeeze** tình huống tù túng hoặc chật chội, không tự do, thoải mái: *We managed to get all the luggage into the car but it was a tight squeeze*: *Chúng tôi đã xoay sở đưa được tất cả hành lý lên ô tô nhưng mà thật là chật như nêm.*

▷ **tight** *adv* **1** chặt (không đứng trước một phân từ quá khứ: *packed tight* hoặc *tightly packed*): *Hold tight*: *Hãy giữ cho chặt!* **2** (idm) **sit tight** ⇨ SIT. **sleep tight** ⇨ SLEEP[2].

tighten /'taitn/ *v* **1** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] **(sth) (up)** (**a**) (làm cho cái gì) trở nên chặt hoặc chặt hơn: *This screw needs tightening*: *Cái đinh ốc này cần được siết chặt.* o *tighten (up) the ropes*: *thắt chặt thêm các dây thừng.* o *He tightened his grip on her arm*: *Nó nắm chặt cánh tay cô ta hơn nữa.* (**b**) (làm cho cái gì) trở nên chặt chẽ hơn: *Controls have gradually tightened*: *Sự kiểm soát dần dần siết chặt lại.* o *tighten up security*: *siết chặt an ninh.* **2** (idm) **loosen/tighten the purse-strings** ⇨ PURSE. **tighten one's belt** ăn ít đi, tiêu pha ít đi, v.v. vì không có nhiều để sử dụng; **thắt lưng buộc bụng; nhịn ăn nhịn mặc**: *The management warned of the need for further belt-tightening*: *Ban giám đốc báo trước về sự cần thiết phải tiết kiệm hơn nữa.* **3** (phr v) **tighten up (on sth)** trở nên thận trọng, cảnh giác hoặc nghiêm ngặt hơn: *The police are tightening up on drunken driving*: *Cảnh sát đang tỏ ra nghiêm ngặt hơn đối với việc say rượu lái xe.* **tightly** adv chặt, chặt chẽ: *squeeze sb tightly*: *ép chặt ai* o *tightly sealed*: *bịt chặt.*

tight.ness *n* [U].

□ **tight-fisted** *adj* chặt chẽ; keo cú; biển lận.

tight-lipped *adj* mím chặt môi lại, nhất

là để kìm nén xúc động hoặc giữ im lặng; có vẻ dữ tợn; **mím môi**.

tight.rope /'taitrəʊp/ *n* 1 sợi dây căng thẳng cách xa mặt đất, trên đó những người làm xiếc biểu diễn; **dây kéo căng**: [attrib] *a tightrope walker*: *một người làm xiếc đi trên dây*. 2 (idm) **tread/walk a tightrope** phải hành động trong một tình huống chỉ có ít phạm vi để xoay sở và trong đó phải giữ vững một thế thăng bằng chính xác; **lâm vào tình thế chênh vênh**; **đi trên dây**.

tights /taits/ *n* [pl] 1 (cũng **pantihose**, **pantyhose**) quần bó sát người che hông, chân và bàn chân, của phụ nữ; **quần nịt**; **quần chật ống**: *a pair of cotton tights*: *một cái quần bó chẽn bằng vải bông*. Cf STOCKING. 2 y phục tương tự che chân và thân người của các diễn viên nhào lộn, múa, v.v.

tike = TYKE.

tilde /'tildə, ở nghĩa 2 tild/ *n* 1 dấu (~) trên chữ *n* của tiếng Tây Ban Nha khi nó được phát âm [nj], như trong từ *cañon*, hoặc trên chữ *a* hoặc o của tiếng Bồ Đào Nha khi nó được phát âm theo giọng mũi, như trong *São Paolo*; **dấu sóng**. 2 dấu sóng (~) dùng trong từ điển này là để thay cho từ đầu trong một số phần của một mục từ.

tile /tail/ *n* 1 phiến đất sét nung hoặc vật liệu khác lợp thành dãy để che mái nhà, tường, sàn, v.v.; **ngói**; **đá lát**: *covered the wall in cork tiles*: *lót tường bằng những tấm lie* o *insulated the ceiling with expanded polystyrene tiles*: *cách nhiệt trần nhà bằng các tấm polyxtiren trải rộng* o *carpet tiles*: *những ô thảm vuông*, tức là thảm bán từng mảnh vuông nhỏ để trải thành từng dãy trên sàn. 2 bất cứ mảnh nhỏ, bẹt nào dùng trong một số trò chơi trên bàn; **quân cờ**; **đôminô**... 3 (idm) **on the tiles** *(sl)* vui chơi xa nhà một cách trác táng hoặc say sưa rượu chè; **ăn chơi trác táng**; **xả láng**.

▷ **tile** *v* [Tn] lát, lợp (một bề mặt) bằng ngói, gạch vuông, v.v.: *a tiled bathroom*: *một buồng tắm lát gạch vuông*.

till[1] ⇨ UNTIL.

till[2] /til/ *n* 1 ngăn kéo để tiền ở đàng sau một quầy bán hàng, nhà băng, v.v. hoặc trong máy thu tiền mặt. 2 (idm) **have, etc one's fingers in the till** ⇨ FINGER.

till[3] /til/ *v* [Tn] chuẩn bị và sử dụng (đất) để trồng trọt; **canh tác**; **cày cấy**; **trồng trọt**.

▷ **till.age** /'tilidʒ/ *n* [U] 1 hành động hoặc quá trình canh tác, trồng trọt; **sự làm đất để canh tác**. 2 đất trồng trọt.

til.ler *n* người trồng trọt; **dân cày**; **nông dân**.

til.ler /'tilə(r)/ *n* thanh ngang dùng để quay bánh lái của thuyền buồm nhỏ; **tay bánh lái**. Cf HELM.

tilt /tilt/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) chuyển thành thế nghiêng; **làm nghiêng**: *This table tends to tilt (to one side/over)*: *Cái bàn có vẻ muốn nghiêng (sang một bên)*. o *Popular opinion has tilted in favour of the Socialists*: *Dư luận dân chúng nghiêng về phía các đảng viên Đảng Xã hội*. o *She sat listening, with her head tilted slightly to one side*: *Bà ta ngồi lắng nghe, đầu hơi nghiêng sang một bên*. o *Don't tilt your chair or you'll fall over!*: *Đừng nghiêng ghế kẻo ngã bây giờ!* o *Tilt the barrel forward to empty it*: *Hãy nghiêng cái thùng ra trước để dốc cạn ra*. 2 [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** cầm giáo, thương chạy hoặc đâm (trong cưỡi ngựa đấu thương). 3 (idm) **tilt at windmills** đánh những kẻ thù tưởng tượng; **đánh nhau với cối xay gió**. 4 (phr v) **tilt at sb/sth** công kích ai bằng lời nói hoặc viết: *a satirical magazine tilting at public figures*: *một tạp chí châm biếm công kích những nhân vật chính quyền*.

▷ **tilt** *n* 1 (usu *sing*) thế nghiêng; sự nghiêng: *with a tilt of his head*: *nghiêng đầu* o *the table is on/at a slight tilt*: *cái bàn hơi nghiêng*. 2 sự đấu thương. 3 (idm) **full pelt/speed/tilt** ⇨ FULL. **have a tilt at sb** công kích ai một cách thân thiện trong cuộc tranh luận, trò chuyện, v.v.; **trêu chọc**.

tilth /tilθ/ *n* [U] lớp đất chịu tác động của trồng trọt: *rake a seed-bed to a good tilth*: *cào đất thành luống để gieo hạt*, tức là cho tới khi có được một lớp đất tơi mịn.

tim.ber /'timbə(r)/ *n* 1 (*US* **lumber**) [U] gỗ được chuẩn bị để dùng trong xây dựng hoặc làm đồ mộc; **gỗ xây dựng**, **làm mộc**: *dressed timber*: *gỗ đã đẽo gọt*, tức là đã cưa ra, đẽo thành hình và dự tính sẵn sàng để dùng. o [attrib] *a timber-merchant*: *lái gỗ* o *a timber-yard*: *bãi gỗ*, tức là nơi chứa, mua bán v.v. gỗ. 2 [U] cây thích hợp cho việc lấy gỗ đó; **cây gỗ**: *standing timber*: *gỗ chưa đẵn* (tức là cây gỗ đang lớn o *cut down/fell timber*: *đẵn gỗ* o *put a hundred acres of land under timber*: *trồng cây lấy gỗ trên một trăm mẫu Anh*. 3 [C] thanh gỗ, nhất là kèo, xà, dùng trong dựng nhà hoặc đóng tàu: *roof/floor timbers*: *những xà gỗ làm mái/thanh gỗ lát sàn*.

▷ **tim.ber** *interj* (dùng để thông báo cây bị đốn sắp đổ).

tim.bered /'timbəd/ *adj* 1 (về các ngôi nhà) được xây dựng bằng các xà gỗ hoặc một khung gỗ; (nhà) **bằng gỗ**. 2 (về đất) trồng cây, gỗ; có nhiều cây gỗ.

□ **timber-line** *n* [sing] = TREE-LINE (TREE).

timber-wolf *n* chó sói to, lông xám ở Bắc Mỹ.

timbre /'tæmbrə, 'timbə(r)/ *n* phẩm chất đặc trưng về âm thanh của một giọng hát, nói hoặc của một nhạc cụ; **âm sắc**.

time[1] /taim/ *n* 1 [U] tất cả các năm của quá khứ, hiện tại và tương lai; **thời gian**; **thời**; **thì giờ**: *past/present/future time*: *thời quá khứ/hiện tại/tương lai* o *The world exists in space and time*: *Thế giới tồn tại trong không gian và thời gian*. 2 [U] sự qua đi của thời gian: *Time has not been kind to her looks*: *Thời gian đã không nhân hậu với bà ta*, tức là bà ấy không còn đẹp như xưa nữa. o *(cổ) Father Time*: *ông chúa/ông thần Thời gian*, tức là nhân cách hóa thời gian. 3 [U] thời kỳ không xác định trong tương lai: *Time heals all wounds*: *Thời gian sẽ chữa lành mọi vết thương*. 4 [U] phần hoặc hạn độ của thời gian, thì giờ: *That will take time*: *Cái này sẽ mất thì giờ đấy*, tức là không thể làm nhanh được. o *I don't have (much) time to read these days*: *Dạo này tôi không có (nhiều) thì giờ để đọc sách*. o *We have no time to lose*: *Chúng ta không được để mất thời gian*, tức là phải nhanh lên. o *What a waste of time!*: *Thật là lãng phí thì giờ!* o *I spent most of my time (in) sightseeing*: *Tôi đã bỏ ra nhiều thời gian để đi tham quan*. o *I'm rather pressed for time*: *Tôi khá bị thúc bách về thời gian*, tức là khá vội. o *What a (long) time you've been!*: *Đã lâu lắm mới thấy anh!* o *I had a most unpleasant time at the dentist's*: *Tôi đã có những giờ phút hết sức khó chịu ở chỗ ông nha sĩ*. 5 [U] thời điểm được nói lên bằng giờ phút trong ngày; **giờ**: *What time is it?/What is the time?*: *Mấy giờ rồi? Bây giờ là mấy giờ?* o *Do you have the time (on you)?*: *Anh có giờ đấy không?* (tức là có đồng hồ để cho biết giờ không) o *My youngest daughter has just learnt to tell the time*: *Con gái út của tôi vừa học được cách tính giờ*. 6 [U, C] thời gian được đo bằng các đơn vị (năm, tháng, giờ, v.v.): *The winner's time was 11.6 seconds*: *Thời gian của người thắng giải là 11,6 giây*. o *He ran the mile in record time*: *Anh ta chạy một dặm Anh trong một thời gian kỷ lục*. o *Although she came second*

their times were only a tenth of a second apart: *Tuy cô ta về thứ nhì nhưng thời gian của họ chỉ cách nhau có một phần mười giây.* 7 [U] thời gian đã tính toán bỏ vào công việc, v.v.: *be on short time*: *làm việc không đủ ngày*, tức là số ngày làm việc trong tuần giảm đi. o *paid time and a half/double time*: *được trả công gấp rưỡi/gấp đôi*, tức là so với mức thường lệ. 8 [U] thời điểm hoặc thời gian được sử dụng có giá trị hoặc thích hợp với cái gì; **lúc; lần**: *at the time you're speaking of*: *lúc anh đang nói về* o *by the time we reached home*: *lúc chúng tôi về tới nhà* o *last time I was there*: *lần cuối cùng tôi ở đó* o *every time I see her*: mỗi lần tôi gặp cô ta o *luch-time*: *giờ ăn trưa* o *This is not the time to bring up that subject*: *Giờ không phải lúc đưa vấn đề đó ra.* o *Now's your time*: *Cơ hội của anh đã đến.* o *It's time we were going/time for us to go*: *Đã đến lúc chúng tôi phải đi rồi.* o *Time is up*: *Hết giờ rồi.* o *Time, please!*: *Sắp đóng cửa rồi, thưa các vị!*, thí dụ tại quán rượu. 9 [C] cơ hội, dịp; lần: *this, that, another, next, last, etc time*: *lần này, đó, khác, sau, cuối cùng, v.v.* o *the time before last*: *lần áp chót* o *for the first, second, last, etc time*: *cho lần đầu tiên, thứ hai, cuối cùng, v.v.* o *He failed his driving test five times*: *Nó đã trượt thi lấy bằng lái xe năm lần.* o *told sb umpteen, a dozen, countless, etc times not to do sth*: *đã nói với ai không hết bao nhiêu lần mà kể, hàng tá lần, vô số lần, v.v. đừng làm cái gì.* 10 [C thường *pl*] (a) thời gian gắn với một số sự kiện, con người, v.v. nào đó; **thời**: *in Stuart times/the time(s) of the Stuarts*: *vào thời Stuart*, tức là khi các vua dòng họ Stuart trị vì. o *in ancient, prehistoric, recent, etc times*: *ở thời cổ đại, tiền sử, gần đây, v.v.* o *Mr Curtis was the manager in my time*: *Thời tôi làm ở đó ông Curtis là giám đốc.* o *The house is old but it will last my time*: *Cái nhà này cũ rồi nhưng còn dùng được cho hết đời tôi.* (b) thời gian gắn liền với một số hoàn cảnh, kinh nghiệm, v.v. nào đó; **thời; thời buổi**: *University was a good time for me*: *Thời học đại học là một thời kỳ tốt đẹp của tôi.* o *Times are hard for the unemployed*: *Thời buổi thật là khó khăn cho những người thất nghiệp.* o *in time(s) of danger, hardship, prosperity, etc*: *lúc nguy hiểm, thời buổi vất vả, thời kỳ phồn vinh, v.v.* 11 [U] (*nhạc*) (a) loại nhịp: *common time*: *nhịp thông thường*, tức là hai hoặc bốn nhịp trong mỗi khổ. o *three eight time*: *nhịp ba tám*, tức là ba nốt móc cho mỗi khổ. o *in waltz/march time*: *theo nhịp vanxơ/hành khúc* o *beating time to the music*: *đánh nhịp theo nhạc.* (b) tốc độ chơi một bản nhạc; độ nhanh; nhịp độ: *quick time*: *nhịp độ nhanh.* 12 (idm) **(and) about time (too)** *(infml)* và cái này lẽ ra đã phải xảy ra cách đây ít lâu: *I hear old Fred got promoted last week — and about time too, I'd say*: *Tôi nghe nói ông già Fred đã được đề bạt tuần vừa qua — tôi cho rằng lẽ ra ông ta đã phải được đề bạt từ lâu rồi.* **ahead of time** sớm hơn chờ đợi; **trước thời hạn**. **ahead of one's time** có những tư tưởng, ý kiến quá tiên tiến hoặc sáng suốt đối với thời kỳ đang sống. **all the time** (a) trong suốt thời gian nói đến; **suốt**: *That letter I was searching for was in my pocket all the time*: *Bức thư mà tôi tìm kiếm (hóa ra) vẫn cứ nằm trong túi tôi suốt thời gian đó.* (b) luôn luôn; lúc nào cũng: *He's business man all the time*: *Ông ta lúc nào cũng là một nhà doanh nghiệp.* **at all times** luôn luôn: *I'm at your service at all times*: *Tôi luôn luôn sẵn sàng phục vụ ông.* **(even) at the best of times** ⇨ BEST[3]. **at one time** vào một thời gian nào đó trong quá khứ; xưa kia: *At one time I used to go skiing every winter*: *Có thời mùa đông nào tôi cũng đi trượt tuyết.* **at other times** vào những lúc, dịp khác: *Sometimes he's fun to be with; at other times he can be very moody*: *Đôi khi anh ta cũng vui đùa hòa mình; nhưng có những lúc anh ta lại có thể rất ủ rũ.* **at the same time** ⇨ SAME. **at a time** kế tiếp nhau; riêng biệt: *Don't try to do everything at once; take it a bit at a time*: *Đừng có cố làm mọi thứ cùng một lúc, hãy mỗi lúc làm một ít.* o *Take the pills two at a time*: *Uống mỗi lần hai viên.* **at the time** vào một lúc hoặc thời gian nào đó trong quá khứ: *I agreed at the time but later changed my mind*: *Khi ấy tôi đồng ý nhưng sau đã thay đổi ý kiến.* o *We were living in London at the time*: *Hồi ấy chúng tôi sống ở London.* **at my, your, his, etc time of life** ở tuổi tôi, anh, nó, v.v.: *He shouldn't be playing football at his time of life*: *Ở tuổi ông ta không nên chơi bóng đá.* **at times** đôi khi. **before one's time** trước thời gian ta có thể nhớ được hoặc thời điểm mình có dính dáng; **thời**: *The Beatles were a bit before my time*: *Nhóm Beatles là trước thời tôi một chút.* o *The headquarters used to be in Bristol, but that was before my time*: *Trụ sở chính thường đóng ở Bristol nhưng đó là trước thời tôi* (làm việc ở đó). **behind time** chậm; muộn; trễ: *The plane was an hour behind time*: *Máy bay trễ một tiếng đồng hồ.* o *He's always behind time with the rent*: *Nó luôn luôn chậm trả tiền thuê nhà.* **behind the times** không còn hợp thời thượng, hợp mốt hoặc không còn hiện đại về tư tưởng, phương pháp, v.v.; **cổ lỗ; cũ rích; lạc hậu**. **better luck next time** ⇨ BETTER[1]. **bide one's time** ⇨ BIDE. **the big time** ⇨ BIG. **born before one's time** ⇨ BORN. **borrowed time** ⇨ BORROW. **buy time** ⇨ BUY. **do time** *(sl)* bị bỏ tù: *He's done time for armed robbery*: *Nó đã bị ngồi bóc lịch vì tội ăn cướp có hung khí.* **every time** bất cứ khi nào có thể được; bất cứ khi nào có thể lựa chọn: *Different people like different sorts of holiday, but give me the seaside every time*: *Những con người khác nhau thích đi nghỉ theo những cách khác nhau, còn tôi mỗi khi được chọn thì cứ xin là ra bờ biển.* **for old times' sake** ⇨ OLD. **for a time** trong một thời gian ngắn. **for the time being** cho đến khi có được một sự sắp đặt khác; **trong thời gian hiện nay; trong lúc này**: *You'll have your own office soon but for the time being you'll have to share one*: *Anh sẽ sớm có văn phòng riêng của anh nhưng lúc này anh phải ngồi chung với người khác.* **from/since time immemorial** *(tục ngữ)* từ thời xa xưa không thể nhớ lại được; **từ ngàn xưa; ngày xửa ngày xưa**. **from time to time** thỉnh thoảng; đôi lúc. **gain time** ⇨ GAIN[2]. **give sb/have a rough, hard, etc time (of it)** (làm cho ai phải) khổ sở nhất là do bị quấy rầy, làm việc quá sức, v.v. **(in) half the time** (a) (trong) một thời gian ngắn hơn nhiều so với dự tính; **rất sớm**: *If you'd given the job to me I could have done it in half the time*: *Nếu anh trao công việc đó cho tôi thì tôi có thể làm xong ngay rất sớm.* (b) một thời gian dài; một thời gian quá dài: *I'm not surprised he didn't complete the exam: he spent half the time looking out of the window*: *Tôi không ngạc nhiên về chuyện nó không làm xong bài thi, một nửa thời gian nó cứ ngồi nhìn ra ngoài cửa sổ.* **have an easy time** ⇨ EASY. **have, etc a good time** vui thú, nói chung hoặc vào một dịp riêng biệt nào đó. **have/give sb a high old time** ⇨ HIGH[1]. **have a lot of time for sb/sth** *(infml)* say mê ai/cái gì. **have no time for sb/sth** không thể hoặc không muốn bỏ thì giờ vào ai/cái gì; không ưa ai/cái gì: *I've no time for lazy people/laziness*: *Tôi không ưa những người lười nhác/tính lười nhác.* **have a thin time** ⇨ THIN. **have the time of one's life** *(infml)* đặc biệt sung sướng hoặc náo nức nhớ đời: *The children had the time of their lives at the circus*: *Bọn trẻ hết sức vui thích ở rạp xiếc.* **have time on one's hands/time to kill** *(infml)* chẳng

có gì để làm; **ngời rỗi. have a whale of a time** ⇨ WHALE. **(it is) high/about time** đã quá cái lúc mà cái gì phải xảy ra hoặc phải làm xong; **đã đến lúc**: *It's high time you stopped fooling around and started looking for a job*: *Đã đến lúc cậu phải thôi rong chơi la cà mà bắt đầu tìm một việc làm đi.* **in course of time** ⇨ COURSE[1]. **in the fullness of time** ⇨ FULLNESS (FULL). **in good time** sớm: *There wasn't much traffic so we got there in very good time*: *Không có nhiều xe cộ đi lại cho nên chúng tôi đã tới đó rất sớm.* **(all) in good time** sau một quãng thời gian hợp lý hoặc thích hợp, nhưng không phải ngay lập tức: *'Can we have lunch now — I'm hungry.' 'All in good time.'*: *'Chúng ta có thể ăn trưa bây giờ được không, tôi đói lắm rồi?' 'Phải đợi một lát mới được.'* **in the nick of time** ⇨ NICK[1]. **in (less than) no time** rất nhanh. **in one's own good time** theo thời gian hoặc sự nhanh chóng do ta quyết định: *There's no point getting impatient with her; she'll finish the job in her own good time*: *Không việc gì mà phải sốt ruột với bà ta; bà ta muốn làm xong lúc nào thì xong lúc đó thôi.* **in one's own time** trong thời gian rảnh rỗi; ngoài giờ làm việc. **in one's own sweet time** ⇨ SWEET[1]. **in one's time** vào thời kỳ trước hoặc một dịp trước trong đời: *I've seen some slow workers in my time but this lot are the slowest by far*: *Trong đời tôi đã từng thấy một số người làm việc chậm chạp nhưng cái đám này là loại vượt xa nhất về sự chậm chạp.* **in time** sớm hay muộn; cuối cùng: *You'll learn how to do it in time*: *Sớm hay muộn rồi anh cũng sẽ biết cách làm cái đó.* **in time (for sth/to do sth)** không muộn; **đúng lúc; đúng giờ; kịp**: *Will I be in time for the train/to catch the train?*: *Liệu tôi có ra kịp tàu không?* **in/out of time** *(nhạc)* đúng/không đúng nhịp: *tapping one's fingers in time to/with the music*: *gõ ngón tay theo đúng nhịp nhạc.* **it's only a matter of time** ⇨ MATTER[1]. **keep time (a)** (về đồng hồ) chỉ giờ đúng: *My watch always keeps excellent time*: *Đồng hồ của tôi luôn luôn chạy đúng/đúng giờ.* **(b)** hát hoặc múa đúng nhịp. **keep up, move, etc with the times** thay đổi thái độ, cách ứng xử, v.v. phù hợp với thông lệ hiện nay; **theo thời thế. kill time** ⇨ KILL. **long time no see** ⇨ LONG[1]. **lose/waste no time (in doing sth)** làm cái gì nhanh chóng, không chậm trễ. **make good, etc time** hoàn thành nhanh chóng một chuyến đi. **make up for lost time** ⇨ LOST[2]. **many's the time (that); many a time** nhiều lần; hằng thường: *Many's the time (that) I've visited Rome*: *Tôi đã đi thăm Rome nhiều lần.* o *I've visited Rome many a time*: *Tôi đã đi thăm Rome nhiều lần.* **mark time** ⇨ MARK[2]. **near her time** (về phụ nữ có mang) sắp đẻ. **nine times out of ten; ninety-nine times out of a hundred** hầu như luôn luôn; mười lần thì có đến chín lần; trăm lần thì có đến chín mươi chín lần. **(there is) no time like the present** *(tục ngữ)* lúc này là lúc tốt nhất để làm cái gì; **không lúc nào bằng lúc này. once upon a time** ⇨ ONCE. **on time** không muộn hoặc không sớm; đúng giờ: *The train arrived (right/bang) on time*: *Tàu đến đúng giờ (chính xác/bọong).* **past the time of day** ⇨ PASS[2]. **play for time** tìm cách tranh thủ thời gian bằng cách trì hoãn; **kéo dài thời gian. procrastination is the thief of time** ⇨ PROCRASTINATION (PROCRASTINATE). **a race against time** ⇨ RACE1. **quite some time** ⇨ QUITE. **a sign of the times** ⇨ SIGN[1]. **a stitch in time saves nine** ⇨ STITCH. **take one's time (over sth/to do sth/doing sth)** (a) dùng hết thời gian ta cần; không vội vã; **nhênh nhang; ung dung**: *Take your time — there's no rush*: *Cứ ung dung thong thả — có gì vội đâu.* (b) *(mỉa)* chậm chạp hoặc muộn quá đáng: *You certainly took your time getting here!*: *Cậu chắc hẳn đi đến đây thong thả lắm nhỉ!* **tell the time** ⇨ TELL. **time after time; time and (time) again; times without number** nhiều lần; lặp đi lặp lại; **không biết bao nhiêu lần. time and tide wait for no man** *(tục ngữ)* không ai có thể làm cho thời gian chậm lại được (vì vậy phải tranh thủ cơ hội thuận lợi để làm cái gì); **thời gian có chờ đợi ai. time flies** *(tục ngữ)* thời gian qua nhanh, nhất là nhanh hơn ta tưởng; **thời gian thấm thoát thoi đưa**: *Oh dear — hasn't time flown!*: *Trời ơi, thời gian đã chẳng vùn vụt trôi qua rồi đấy sao!* **time hangs/lies heavy on one's hands** thời gian trôi qua quá chậm chạp (nhất là vì ta không có việc gì làm). **time is on sb's side** có thể đợi được trước khi làm hoặc thực hiện cái gì; **còn thời gian**: *Although she failed the exam she has time on her side: she'll still be young enough to take it in her next year*: *Tuy cô ta thi trượt, nhưng cô ta vẫn còn thời gian: cô ta hãy còn khá trẻ để năm sau vẫn có thể thi lại được.* **the time is ripe for sth/sb to do sth** đây là lúc đúng đắn để làm cái gì; **thời gian đã chín muồi. the time of day** giờ theo đồng hồ chỉ ra; **giờ giấc. time presses** chúng ta không thể trì hoãn, chậm trễ được; **gấp lắm rồi. time was (when)... đã có lúc/có thời...**: *Time was you could get a good three-course meal for less than a pound*: *Đã có thời có thể ăn một bữa ba món không đến một pao.* **time (alone) will tell, etc** với thời gian trôi qua điều đó sẽ rõ ràng: *Time will show which of us is right*: *Thời gian sẽ cho thấy ai trong chúng ta đúng.* **watch the time** ⇨ WATCH[2]. **work, etc against time** làm việc, v.v. thật nhanh để xong trước một thời gian đã được nói rõ; **hết sức khẩn trương; đua với thời gian.** □ **time bomb** bom đặt để nổ sau một thời gian nào đó; **bom nổ chậm; bom giờ.**

time-card (cũng **time-sheet**) *n* sổ ghi số giờ làm việc của ai; **sổ chấm công.**

time-consuming *adj* đòi hỏi hoặc cần nhiều thời gian; **tốn nhiều thời gian**: *Some of the more time-consuming jobs can now be done by machines*: *Một số công việc tốn nhiều thời gian bây giờ đã có thể do máy làm.*

time exposure sự phơi sáng ảnh trong đó cửa trập được mở ra lâu hơn thời gian ngắn nhất (tức là thường hơn một hoặc hai giây).

time-fuse *n* kíp hoặc ngòi nhằm làm cháy hoặc nổ sau một thời gian nhất định; **ngòi cháy chậm; kíp nổ chậm.**

time-honoured (US **-honored**) *adj* nhất là về một phong tục, tập quán, v.v.) được tôn trọng vì có truyền thống lâu đời; **đã đi vào truyền thống.**

timekeeper *n* 1 người hoặc thiết bị ghi giờ làm việc; **người bấm giờ; người chấm công.** 2 (đứng sau một *tt*) đồng hồ: *a good/bad timekeeper*: *một cái đồng hồ tốt/tồi* (tức là đúng/sai).

time-lag *n* khoảng cách thời gian giữa hai sự kiện có liên quan: *the time-lag between a flash of lightning and the thunder*: *khoảng thời gian giữa tia chớp và tiếng sét* o *the time-lag between research and development*: *khoảng thời gian giữa nghiên cứu và phát triển.*

time-limit *n* giới hạn thời gian phải làm xong cái gì; **thời hạn**: *set a time-limit for the completion of a job*: *đặt thời hạn cho sự hoàn tất một công việc.*

timepiece *n (fml)* đồng hồ.

time-scale *n* thời gian diễn ra một loạt sự kiện; các giai đoạn kế tiếp nhau của một quá trình, một sự vận hành, v.v.

time-server *n (derog)* người có những ý kiến thời thượng hoặc theo ý kiến những người có quyền lực, nhất là nhằm những mục đích ích kỷ; **kẻ xu thời; kẻ cơ hội.**

time-serving *adj* (esp attrib) ứng xử như một kẻ xu thời, cơ hội: *time-serving politicians*: *những nhà chính trị xu*

thời.

time-sharing *n* [U] 1 việc hai hay nhiều người cùng đồng thời sử dụng một máy tính cho những việc khác nhau; **cùng sử dụng đồng thời**. 2 sự thu xếp để nhiều người cùng **sở hữu** một ngôi nhà nghỉ mát và thỏa thuận với nhau mỗi người sử dụng nó **vào** một thời gian khác nhau trong **năm**; **chia phiên sử dụng**.

time-sheet *n* = TIME-CARD.

time-signal *n* tín hiệu báo giờ chính xác trong ngày.

time-switch *n* nút có thể được **đặt để** tự động hoạt động vào một giờ nào đó; **nút định giờ**: *The central heating is on a time-switch*: *Hệ thống sưởi trung tâm đã được vận định giờ.*

timetable (cũng esp *US* **schedule**) n bảng chỉ ra thời điểm của một sự kiện sẽ diễn ra; **thời gian biểu**: *a school timetable*: *thời khóa biểu*, tức là cho biết thời điểm của mỗi lớp học o *a train, bus, ferry, etc timetable*: *thời gian biểu của tàu hỏa, xe buýt, phà, v.v.* o *I've got a very busy timetable this week*: *Tuần này tôi có một thời gian biểu rất bận rộn.* tức là có nhiều cuộc hẹn gặp, v.v.

time warp (trong khoa học viễn tưởng) sự vặn vẹo của thời gian khiến cho quá khứ hoặc tương lai trở thành hiện tại.

time-worn *adj* bị mòn hoặc hư hỏng vì thời gian: *a time-worn expression*: *một thành ngữ sáo mòn (nhàm).*

time zone khu vực (nằm giữa hai kinh tuyến) có chung một giờ chuẩn.

GIỚI TỪ THỜI GIAN

in (the) vào	các buổi trong ngày (trừ đêm)	*in the morning(s), etc*: vào (các) buổi sáng, v.v.
	tháng	*in February*: vào tháng Hai
	mùa	*in (the) summer*: về mùa hè
	năm	*in 1987*: (vào) năm 1987
	thập kỷ	*in the 1920's*: (vào những năm 1920)
	thế kỷ	*in the 20th century*: (ở) thế kỷ 20
on (the) vào	các ngày trong tuần ngày tháng	*on Saturday(s)*: vào (các) thứ bảy *on (the) 20th (of)*: vào ngày 20 *February tháng Hai*
	ngày cụ thể	*on Good Friday*: vào ngày thứ Sáu trước lễ Phục Sinh *on New Year's Day*: vào Ngày Đầu Xuân, Tân Niên *on my birthday*: vào ngày sinh của tôi *on the following day*: vào ngày hôm sau
at (the)	thời giờ theo đồng hồ	*at 5 o'clock, at 7.45 pm*: lúc 5 giờ, lúc 7.45 giờ chiều
	tối, đêm	*at night*: (về) ban đêm
	những kỳ nghỉ lễ	*at Christmas*: vào lễ Giáng Sinh *at the weekend*: vào ngày (nghỉ) cuối tuần

time[2] /taim/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Cn.t esp passive] chọn thời điểm hoặc lúc để làm (cái gì); **sắp đặt thời gian**: ***You've timed your holiday cleverly — the weather's at its best***: *Anh đã chọn thời gian rất khéo cho kỳ đi nghỉ phép — thời tiết tuyệt đẹp.* o ***His remark was well/badly timed***: *Nhận xét của nó đã được đưa ra rất đúng/không đúng lúc*, tức là vào lúc thích **hợp/không** thích hợp. o ***Kick off is timed for 2.30***: *Quả phát bóng đầu tiên sẽ được đá vào 2 giờ 30.* o ***The train is timed to connect with the ferry***: *Chuyến tàu hỏa đã được sắp xếp thời gian để khớp với chuyến phà.* o ***The bomb was timed to explode during the rush-hour***: *Quả bom đã được định giờ để nổ vào giờ cao điểm.* 2 [Tn] *(thể)* đánh một cú hoặc đánh (quả bóng) vào một lúc nào đó; **đánh (đá) vào lúc**: ***He timed that shot beautifully***: *Nó đã sút cú đó rất đúng lúc.* 3 [Tn, Tw] đo thời gian của (một vận động viên chạy, v.v.) hoặc cho (một cuộc đua, một quá trình, v.v.); **bấm giờ; tính giờ**: ***This egg is hard — you didn't time it properly***: *Quả trứng này luộc chín quá — anh đã không tính giờ đúng.* o ***Time me while I do/Time how long it takes me to do two lengths of the pool***: *Hãy bấm giờ cho tôi để xem tôi bơi hai lượt bể bơi mất bao nhiêu lâu.*

▷ **timer** *n* (thường trong từ ghép) người hoặc thiết bị bấm giờ: *an egg-timer*: *một máy bấm giờ luộc trứng.*

tim.ing *n* [U] (a) sự quyết định hoặc điều hòa thời gian khi một hành động hoặc sự kiện diễn ra: [attrib] *a timing device*: *một thiết bị định giờ* o *The timing of the announcement was rather unexpected*: *Thời điểm được quyết định để thông báo có phần nào bất ngờ.* o *valve timing*: *sự điều chỉnh van*, tức là định giờ van mở và đóng của một máy nổ. (b) sự khéo léo trong việc tính giờ để thực hiện một kết quả mong muốn: *He's not playing his shots well - his timing is faulty*: *Nó sút bóng không tốt, nó tính không đúng thời điểm.* o *A good actor must learn the art of timing*: *Một diễn viên giỏi phải biết nghệ thuật nói đúng lúc*, tức là khi nào thì nói một lời thoại có hiệu quả nhất.

time.less /'taimlis/ *adj (fml or rhet)* 1 không tỏ ra bị ảnh hưởng bởi thời gian trôi qua: *her timeless beauty*: *sắc đẹp của bà ta không nhuốm màu (bị ảnh hưởng của) thời gian* o *a landscape with a timeless quality*: *một phong cảnh thiên thu.* 2 vô tận; thường xuyên: *the timeless laws of nature*: *những qui luật muôn thuở của tự nhiên.* ▷ **time.lessly** *adv.* **time.less.ness** *n* [U].

timely /'taimli/ *adj* (**-ier, -iest**) xảy ra đúng lúc; hợp thời: *thanks to your timely intervention*: *nhờ sự can thiệp đúng lúc của ông* o *This has been a timely reminder of the need for constant care*: *Đó là một sự nhắc nhở đúng lúc về sự cần thiết phải luôn luôn thận trọng.* ▷ **time.li.ness** *n* [U].

times /taimz/ *prep* nhân với: *Five times two is/equals ten*: *Năm lần hai là mười*, tức là 5 x 2 = 10.

▷ **times** *n* [pl] (dùng để trỏ sự nhân lên) **gấp**: *This book is three times as long as/three times longer than/three times the length of that one*: *Cuốn sách này dài gấp ba lần cuốn kia.*

timid /'timid/ *adj* dễ sợ hãi; nhút nhát; **rụt rè; bẽn lẽn**: *as timid as a rabbit*: *nhát như thỏ đế/nhát như cầy.* ▷ **tim.id.ity** /ti'midəti/, **tim.id.ness** *ns* [U]. **tim.idly** *adv.*

tim.or.ous /'timərəs/ *adj (fml)* sợ sệt; nhút nhát. ▷ **tim.or.ously** *adv.* **tim.or.ous.ness** *n* [U].

tim.pani /'timpəni/ *n* [sing or pl v] bộ trống tròn đáy trong dàn nhạc. ▷ **tim.pan.ist** /'timpənist/ *n* người chơi trống tròn đáy.

tin /tin/ *n* 1 [U] nguyên tố hóa học, một kim loại mềm, trắng dùng trong các hợp kim và để tráng sắt, thép để chống gỉ; **thiếc**: [attrib] *tin cans*: *hộp thiếc* o *a tin whistle*: *còi thiếc.* 2 (cũng esp *US* **can**) [C] (a) hộp làm bằng thiếc, nhất là để đựng thức ăn, được hàn kín để bảo quản lâu; **hộp thiếc; hộp sắt tây; lon**: *open a tin of beans*: *mở một lon đậu.* (b) cái được đựng trong lon đó: *He ate a whole tin of stew*: *Nó ăn hết cả một lon thịt hầm.* 3 (idm) **a (little) tin god** *(iron)* người hoặc vật được hết sức tôn kính hoặc thờ phụng mà không có lý do chính đáng.

▷ **tin** *v* (**-nn-**) [Tn esp passive] (*US* **can**) đóng (thực phẩm) vào hộp để bảo quản: *tinned sardines, peas, peaches*: *cá trích, đậu, đào đóng hộp.*

tinny *adj* (**-ier, -iest**) *(derog)* 1 (về đồ vật bằng kim loại) không bền hoặc không chắc chắn: *a cheap tinny radio*: *một chiếc máy thu thanh rẻ tiền chóng hỏng* (đồ hàng mã). 2 có âm thanh loảng xoảng; có âm thanh nhỏ, tiếng kim: *a tinny piano*: *một chiếc đàn pianô tiếng kim.*

□ **tin foil** những lá hợp kim thiếc hoặc nhôm rất mỏng dùng để đóng gói; **giấy thiếc; lá thiếc**: *a roll of tin foil*: *một cuộn giấy thiếc.*

tin hat *(army sl)* mũ sắt của binh sĩ.

tin-opener *n* dụng cụ để mở đồ hộp.

tin plate lá sắt hoặc thép mạ thiếc;

sắt tây.

tinpot *adj* [attrib] *(derog)* kém hoặc không có giá trị: *a tinpot little dictator*: *một tên độc tài nhỏ bé hạng bét.*

tinsmith *n* người làm đồ bằng thiếc hoặc sắt tây; **thợ thiếc**.

tin-tack *n* đinh ngắn bằng sắt mạ thiếc.

tinc.ture /'tiŋktʃə(r)/ *n* ~ **(of sth)** 1 [C, U] thuốc hòa tan trong cồn; **cồn thuốc**: *a/some tincture of iodine, quinine, etc*: *một ít cồn i-ốt, quinin, v.v.* 2 [sing] *(fml)* một chút hương vị hoặc dấu vết (của cái gì hoặc của một phẩm chất) **hương thoảng; vị thoảng; nét thoáng**: *a tincture of heresy*: *thoáng một nét dị giáo.*

▷ **tinc.ture** *v* [Tn, Tn.pr esp passive] ~ **sth (with sth)** *(fml)* nhuốm màu hoặc làm tăng thêm hương vị cái gì; tác động nhẹ lên cái gì (bằng một chất gì).

tin.der /'tində(r)/ *n* [U] bất cứ chất khô nào dễ bắt lửa.

□ **tinder-box** *n* hộp đựng chất dễ bắt lửa, có đá lửa và bánh răng, trước đây được dùng để bật lửa; **hộp mồi lửa**: *(fml) There is much racial unrest in the community and the whole place is a tinder-box*: *Có nhiều tình trạng náo động chủng tộc trong cộng đồng đó và toàn bộ nơi đó là điểm dễ bùng nổ.*

tine /tain/ *n* **(a)** bất cứ cái nào trong số những ngạnh hoặc răng của cái chĩa, bừa, v.v.. **(b)** nhánh của gạc hươu.

ting /tiŋ/ *n* tiếng chuông kêu trong; **tiếng leng keng**.

▷ **ting** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) tạo ra âm thanh như vậy.

□ **ting-a-ling** *n* một chuỗi tiếng kêu leng keng, do một chiếc chuông nhỏ gây ra. *—adv*: *The bell went ting-a-ling*: *chiếc chuông kêu leng keng.*

tinge /tindʒ/ *v* [Tn, Tn.pr esp passive] ~ **sth (with sth)** 1 nhuốm màu nhẹ cái gì: *hair tinged with grey*: *mái tóc nhuốm hoa râm.* 2 tác động, ảnh hưởng nhẹ lên cái gì: *admiration tinged with envy*: *ngưỡng mộ pha chút ghen tỵ.* ▷ **tinge** *n* (esp *sing*) ~ **(of sth)** nhuốm màu hoặc dấu vết nhẹ: *There was a tinge of sadness in her voice*: *Có chút đượm buồn trong giọng nói của cô ấy.* o *Do I detect a tinge of irony?*: *Tôi có nhận thấy vẻ mỉa mai không ư?*

tingle /'tiŋgl/ *v* **(a)** [I, Ipr] ~ **(with sth)** có cảm giác bị châm, ngứa hoặc nhoi nhói nhẹ ở trong da: *The slap she gave him made his cheek tingle*: *Cái tát cô ấy đánh anh ta làm má anh ta nóng ran.* o *fingers tingling with cold*: *những ngón tay tê tê vì lạnh.* **(b)** [Ipr] ~ **with sth** *(fig)* bị ảnh hưởng bởi (một xúc cảm): *tingling with excitement, indignation, shock, etc*: *bừng lên náo nức, căm phẫn, bàng hoàng, v.v.*

▷ **tingle** (usu *sing*) cảm giác ngứa ran: *have a tingle in one's fingertips*: *ngứa ran ở các đầu ngón tay* o *feel a tingle of anticipation*: *cảm thấy râm ran vì có linh tính điều gì.*

tin.ker /'tiŋkə(r)/ *n* 1 [C] người đi từ nơi này đến nơi kia chữa các ấm nước, chảo, v.v.; thợ hàn nồi. 2 [sing] ~ **(at/with sth)** hành động chữa ấm, chảo v.v.: *I had a tinker at your radio, but I can't mend it*: *Tôi đã hàn chiếc radiô của anh nhưng không phục hồi được.*

▷ **tin.ker** *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(at/with sth)** làm việc không chuyên hoặc qua loa, nhất là cố gắng sửa chữa hoặc cải tiến cái gì: *tinker (away) at a broken clock*: *loay hoay lắp ghép chiếc đồng hồ bị vỡ.* o *He likes tinkering with computers*: *Anh ấy thích mày mò cải tiến máy vi tính.* o *Who's been tinkering (around) with the wiring?*: *Ai đã đảo (lung tung) đường dây điện thế này?*

tinkle /'tiŋkl/ *n* (esp *sing*) 1 một chuỗi âm thanh kêu leng keng nhẹ và ngắn: *the tinkle of a bell, of breaking glass, of ice being stirred in a drink*: *tiếng leng keng của cái chuông, của kính vỡ, của đá lạnh được ngoáy trong cốc.* 2 *(Brit infml)* cú điện thoại: *Give me a tinkle when you get home*: *Hãy gọi điện thoại cho tôi khi anh về đến nhà.*

▷ **tinkle** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) tạo ra tiếng leng keng.

tinny ⇨ TIN.

tin-pan alley /ˌtin pæn 'æli/ *(infml sometimes derog)* những người sáng tác, biểu diễn và xuất bản âm nhạc dân gian và cách sống của họ: *He's been in tin-pan alley for twenty years*: *Anh ấy theo con đường nhạc dân gian đã hai mươi năm.*

tin.sel /'tinsl/ *n* [U] 1 chất kim loại lấp lánh được dùng trang điểm trong các dải hoặc sợi; **kim tuyến**: *decorate a Christmas tree with tinsel*: *trang điểm cây Nô-en bằng dải kim tuyến* o *a dress trimmel with tinsel*: *bộ váy áo được viền kim tuyến.* 2 *(derog)* hào nhoáng hoặc rực rỡ bề ngoài.

▷ **tin.selled** /-sld/, **tin.selly** /-səli/ *adjs* 1 được trang điểm bằng kim tuyến. 2 *(derog)* có vẻ hào nhoáng hoặc rực rỡ bên ngoài.

tint /tint/ *n* 1 trạng thái hoặc sắc thái khác nhau của màu sắc: *tints of green in the sky at dawn*: *sắc xanh trên bầu trời lúc rạng đông* o *an artist who excels at flesh tints*: *họa sĩ điêu luyện về các sắc thái da người* o *red with a bluish tint*: *màu đỏ có sắc hơi xanh.* 2 **(a)** thuốc màu nhẹ dùng để nhuộm tóc. **(b)** hành động nhuộm tóc bằng màu nhẹ: *She had a tint*: *Cô ấy nhuộm phớt tóc.*

▷ **tint** *v* [Tn, Cn.a] nhuộm hay phủ màu nhẹ cho (cái gì); nhuốm màu nhẹ: *leaves tinted in autumn colours*: *lá cây ngả sắc thu.* o *blue-tinted hair*: *mái tóc nhuộm sắc xanh.* o *(fig) His comments were tinted with sarcasm*: *Những lời nhận xét của ông ta pha màu sắc mỉa mai cay độc..*

tiny /'taini/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 rất nhỏ: *a tiny baby*: *đứa trẻ rất bé* o *living in a tiny cottage*: *sống trong một túp lều nhỏ* o *I feel a tiny bit better today*: *Hôm nay, tôi cảm thấy khá hơn một chút.* 2 (idm) **the patter of tiny feet** ⇨ PATTER².

-tion ⇨ -ION.

tip /tip/ *n* 1 đầu nhọn hoặc thon của cái gì; **đầu; đỉnh**: *the tips of one's fingers/one's finger tips*: *các đầu ngón tay* o *the tip of one's nose*: *chóp mũi.* o *walking on the tips of her toes*: *đi trên đầu ngón chân (của cô ấy).* o *the northern tip of the island*: *mũi phía bắc của hòn đảo.* 2 bộ phận hoặc miếng nhỏ lắp vào đầu cái gì: *shoes with metal tips*: *giày đóng cá bằng kim loại* o *a cane with a rubber tip*: *chiếc ba toong bịt đầu cao su.* 3 (idm) **(have sth) on the tip of one's tongue** sắp nói ra hoặc sắp nhớ ra: *His name's on the tip of my tongue, but I just can't think of it*: *Tôi sắp nhớ ra tên anh ta, nhưng vẫn chưa nghĩ ra là gì.* **the tip of the iceberg** phần nhỏ nhưng rõ ràng của một tình hình hoặc vấn đề, v.v. lớn hơn nhưng còn đang bị che đậy: *Over 100 burglaries are reported every month, and that's just the tip of the iceberg*: *Hơn 100 vụ trộm được báo cáo hàng tháng và đó mới chỉ là phần nổi thôi,* tức là còn nhiều vụ xảy ra nhưng không được báo cáo.

▷ **tip** *v* (-pp-) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** lắp đầu vào cái gì; bịt đầu cái gì: *filter-tipped cigarettes*: *thuốc lá đầu lọc* o *The legs of the table were tipped with rubber*: *Các chân bàn đều đã được bịt đầu bằng cao su.* o *The native warriors tipped their spears with poison*: *Những chiến binh bản xứ đã tẩm thuốc độc mũi giáo của họ.*

tip² /tip/ *v* (-pp-) 1 [I, Ip, Tn, Tn.p] **(a)** ~ **(sth) (up)** (làm cho cái gì) dựng lên, dựa hoặc nghiêng sang một bên hoặc ở một đầu: *Don't lean on the table or it'll tip up*: *Đừng có dựa vào bàn*

kẻo nó nghiêng đấy. o ***Tip the box up and empty it***: *Lật nghiêng chiếc hộp và đổ hết các thứ bên trong ra.* (b) ~ **(sth) (over)** (làm cho cái gì) lật ngược hoặc lật úp: ***Careful! You'll tip the boat over***: *Cẩn thận! Anh sẽ làm úp thuyền đấy.* **2** [Tn, Tn.pr, Tn.p] *(Brit)* làm cho (cái chứa bên trong của cái gì) đổ ra ngoài bằng cách làm nghiêng: ***No rubbish to be tipped here/No tipping***: *không đổ rác nơi đây,* thí dụ trên biển thông báo để mọi người không đổ rác. o ***Tip the dirty water out of the bowl and into the sink***: *Đổ nước bẩn trong bát vào chậu rửa bát đi.* o ***My neighbour has been tipping dead leaves over the wall into my garden***: *Hàng xóm nhà tôi đã đổ lá khô qua tường vào vườn nhà tôi.* o ***The train stopped abruptly, nearly tipping me out of my bunk***: *Chiếc tàu hỏa dừng đột ngột, suýt nữa thì hất tôi ra khỏi giường.* **3** (idm) **tip the balance/scale** là nhân tố quyết định ủng hộ hoặc chống cái gì: ***Her greater experience tipped the balance in her favour and she got the job***: *Kinh nghiệm dày dạn hơn của cô ấy đã làm nghiêng cán cân có lợi cho cô ấy và cô ấy đã xin được việc làm đó.* **tip/turn the scale at sth** ⇨ SCALE[3].

▷ **tip** *n* 1 nơi có thể đổ rác (TIP[2] 2): ***the municipal refuse tip***: *nơi đổ rác thành phố* o ***take a broken old refrigerator to the tip***: *mang chiếc tủ lạnh cũ bị hỏng tới bãi đổ rác.* Cf DUMP *n* 1. **2** *(infml)* nơi bẩn thỉu hoặc lộn xộn: ***Their house is an absolute tip***: *Ngôi nhà của họ là nơi rất lộn xộn.*

□ **tipper lorry** (cũng **tipper truck**) xe tải có thể nâng thùng ở một đầu để đổ các thứ đựng bên trong ra.

tip-up *adj* [attrib] (về các ghế) có thể lật lên được để mọi người đi qua dễ dàng, thí dụ trong rạp chiếu bóng.

tip[3] /tip/ *v* (**-pp-**) 1 (a) [Tn] chạm hoặc đánh nhẹ (cái gì): ***The ball just tipped the edge of his racket***: *Quả bóng vừa chạm vào cạnh vợt của anh ta.* (b) [Tn.pr, Tn.p] làm cho (cái gì) chuyển động theo hướng cụ thể nào đó bằng cách làm như vậy: ***She just tipped the ball over the net***: *Cô ấy chỉ gẩy nhẹ quả bóng qua lưới.* **2** [Tn] trao một số tiền nhỏ cho (người hầu bàn, lái xe tắc xi, v.v.); **puộc boa**: ***tip the porter 50p***: *cho người khuân vác 50 penni.* **3** [Tn, Cn.n/a, Cn.t esp passive] ~ **sb/sth (as sth/ to do sth)** đưa ra lời khuyên hoặc ý kiến về ai/cái gì: ***tip the winner***: *đoán người thắng cuộc,* tức là nói tên người thắng cuộc đua, v.v. trước khi cuộc đua bắt đầu: o ***He has been widely tipped as the President's successor/to suceeed the President***: *Ông ta được nhiều người cho là người kế nghiệp Tổng thống.* **4** (idm) **tip sb the wink** *(infml)* trao cho ai tin tức, thông tin riêng; báo trước cho ai một cách bí mật. **5** (phr v) **tip sb off** *(infml)* thông báo cho ai lời cảnh cáo hoặc ám chỉ trước: ***Someone tipped off the police about the robbery***: *Ai đó đã báo trước cho cảnh sát về vụ trộm đó.*

▷ **tip** *n* 1 khoản tiền nhỏ trao cho người hầu bàn, lái xe tắc xi, v.v. làm quà cá nhân để đền đáp sự phục vụ của họ; **tiền boa**: ***He left a tip under his plate***: *Anh ấy để lại tiền boa ở dưới chiếc đĩa của anh ấy.* **2** (a) một mẩu lời khuyên thực tế, tuy nhỏ nhưng có ích: ***Here's a handy tip for removing stains from clothing***: *Đây là một mẹo vặt để tẩy các vết bẩn trên quần áo.* (b) một mẩu thông tin riêng tư hoặc đặc biệt, nhất là về các cuộc đua ngựa, thị trường chứng khoán, v.v.: ***a hot (ie very good) tip for the Derby***: *tin nóng hổi (rất hay) về con Derby.* o ***Take my tip/Take a tip from me and buy these shares now***: *Hãy nghe thông tin riêng của tôi mà mua những cổ phần này bây giờ đi.*

□ **tip-off** *n* lời ám chỉ hoặc cảnh cáo: ***Acting on a tip-off, the police arrested the drug smugglers***: *Hành động theo lời báo trước, cảnh sát đã bắt được những kẻ buôn lậu ma túy.*

tip.pet /'tipit/ *n* (a) mảnh lông thú dài, v.v. đàn bà khoác quanh cổ và vai, có hai đầu thả treo ở đằng trước; **khăn choàng**. (b) vật tương tự bằng vải mà các luật sư, giáo sĩ, v.v. choàng.

tipple /'tipl/ *v* [I] có thói quen uống rượu, nhất là quá thường xuyên hoặc quá nhiều; **nghiện rượu**: ***He started tippling when his wife left him***: *Anh ấy bắt đầu nghiện rượu khi vợ anh ấy bỏ anh ấy.*

▷ **tipple** *n* (usu sing) *(infml)* rượu: ***What's your tipple?***: *Anh uống rượu gì?* o ***His favourite tipple is whisky***: *Loại rượu anh ấy ưa thích là uýt-ki.*

tip.pler /'tiplə(r)/ *n.*

tip.ster /'tipstə(r)/ *n* người mách nước, thường là có lấy tiền.

tipsy /'tipsi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* ngà ngà say. ▷ **tip.sily** *adv.* **tip.si.ness** *n* [U].

tip.toe /'tiptəʊ/ *n* (idm) **on tiptoe** trên đầu ngón chân mình; với gót chân mình không chạm đất: ***stand on tiptoe to see over the crowd***: *đứng nhón chân để nhìn qua đám đông* o ***creep around on tiptoe to avoid making a noise***: *bò quanh bằng đầu ngón chân để tránh gây tiếng động.*

▷ **tip.toe** *v* [I, Ipr, Ip] đi khẽ và thận trọng trên đầu ngón chân; **đi nhón chân**: ***She tiptoed (across) to the bed where the child lay asleep***: *Cô ấy nhón chân đi tới chiếc giường nơi đứa bé đang ngủ.* ⇨ PROWL.

tip.top /ˌtip'tɒp/ *adj (infml)* tuyệt diệu; hạng nhất: ***tiptop quality***: *chất lượng hạng nhất* o ***That meal was tiptop***: *Bữa ăn đó tuyệt ngọn.*

TIR /ˌti: ai 'ɑ:(r)/ *abbr* (nhất là trên xe tải ở châu Âu) vận tải đường bộ quốc tế (tiếng Pháp *Transport International Routier*)

tir.ade /tai'reid; *US* 'taireid/ *n* bài diễn văn dài chỉ trích hoặc tố cáo.

tire[1] /'taiə(r)/ *v* 1 [I, Tn, Tn.p] (làm cho người hoặc động vật) trở nên mệt mỏi hoặc cần nghỉ ngơi: ***She's got so much energy — she never seems to tire***: *Cô bé có quá nhiều sinh lực — dường như nó chẳng bao giờ biết mệt.* o ***Old people tire easily***: *Người già thường dễ mệt.* o ***The long walk tired me (out)***: *Chuyến đi bộ dài làm tôi mệt (lử).* **2** [Ipr] ~ **of sth/doing sth** trở nên không còn quan tâm tới (làm) cái gì; **chán**: ***After a week I tired of eating fish***: *Sau một tuần tôi chán ngấy ăn cá.* o ***He never tires of the sound of his own voice***: *Anh ta chẳng bao giờ biết chán giọng nói của mình,* tức là anh ta nói quá nhiều.

▷ **tired** /'taiəd/ *adj* 1 cảm giác muốn ngủ hoặc nghỉ ngơi: ***He was a tired man when he got back from that long climb***: *Anh ấy mệt nhoài sau khi từ cuộc leo núi dài ngày đó trở về.* o ***I'm dead (ie extremly) tired***: *Tôi mệt đến chết đi được.* **2** *(derog)* quá quen thuộc; nhàm: ***The film had a rather tired plot***: *Bộ phim đó có cốt chuyện hơi nhàm.* o ***see the same tired old faces at every party***: *gặp lại những khuôn mặt cũ quá quen thuộc tại mọi buổi dạ tiệc.* **3** (idm) **be (sick and) tired of sb/sth/doing sth** đã đủ về ai/cái gì/làm cái gì; thiếu kiên nhẫn hoặc nhàm chán với ai/cái gì/làm cái gì: ***I'm tired of (listening to) your criticisms***: *Tôi chán (nghe) những lời chỉ trích của anh rồi.* **tired out** hoàn toàn kiệt sức. **tired.ness** *n* [U].

tir.ing /'taiəriŋ/ *adj*: ***a tiring journey***: *một chuyến đi mệt nhọc* o ***The work is very tiring***: *Công việc đó rất nhàm chán.*

tire.less *adj* không dễ mệt mỏi; đầy sinh lực: ***a tireless worker***: *người công nhân không biết mệt mỏi* o ***thanks to your tireless efforts on our behalf***: *nhờ vào những nỗ lực không mệt mỏi của anh vì chúng tôi.* **tire.lessly** *adv.*

tire.some /'taiəsəm/ *adj* phiền hà, buồn chán hoặc khó chịu: ***Selling your house***

can be a tiresome business: *Bán ngôi nhà của anh có thể là một việc lôi thôi.* o *The children were being rather tiresome*: *Bọn trẻ đang khá mệt mỏi.* **tire.somely** *adv.*

tire[2] *(US)* = TYRE.

tiro (cũng **tyro**) /'taiərəu/ *n* (pl **s**) người có ít hoặc không có kinh nghiệm; người mới nhập cuộc hoặc tập việc.

tis.sue /'tiʃu:/ *n* **1** [U, C] vô số các tế bào tạo nên cơ thể động vật hoặc cây cối; **mô**: *muscular, nervous, connective, etc tissue*: *mô cơ, thần kinh, liên kết, v.v.* o *The tissues have been destroyed and a scar has formed*: *Các mô đã bị hủy hoại và sẹo đã hình thành.* **2** [C] miếng giấy mỏng, thấm nước, được ném đi sau khi dùng (như khăn tay, v.v.): *a box of tissues*: *một hộp giấy lau.* o *face/facial tissues*: *giấy lau mặt,* tức là dùng để lau các son, phấn trang điểm, v.v. **3** (cũng **tissue-paper**) [U] giấy rất mỏng, mềm để bọc và gói đồ vật; **giấy lụa**. **4** [C, U] (bất cứ loại nào trong số) vải dệt mỏng, mịn. **5** [C] ~ **(of sth)** *(fig)* một chuỗi liên quan hoặc đan xen với nhau: *His story is a tissue of lies*: *Câu chuyện của anh ta là một chuỗi những lời nói dối.* o *the complex tissue of myth and fact*: *một chuỗi phức hợp huyền thoại và sự thật.*

tit[1] /tit/ *n* bất cứ con nào trong các loài chim nhỏ, thường có chóp sẫm màu trên đầu; **chim sẻ ngô**: *titmouse*: *chim sẻ ngô.* o *tomtit*: *(một loại) chim sẻ ngô (thường xanh).* o *blue tit*: *chim sẻ ngô xanh.*

tit[2] /tit/ *n* (idm) **tit for tat** cú đánh, vết thương, sự xúc phạm, v.v. gây ra để trả đũa cho cái mình đã nhận: *He hit me so I hit him back — it was tit for tat*: *Anh ta đánh tôi nên tôi đã đánh lại — đó là ăn miếng, trả miếng thôi.*

tit[3] /tit/ *n* **1** *(sl)* (**a**) *(esp pl)* ngực đàn bà. (**b**) núm vú. **2** *(Brit sl)* (dùng làm từ thô tục để xúc phạm): *He's a stupid little tit!*: *Hắn đúng là đồ vô dụng ngu xuẩn!*

Ti.tan /'taiin/ *n* (cũng **titan**) người có tầm vóc, sức mạnh, trí tuệ, tầm quan trọng lớn, v.v.; **người khổng lồ**. ▷ **ti.tanic** /tai'tænik/ *adj* khổng lồ, to lớn: *The two of them are locked in a titanic struggle for control of the company*: *Hai người trong bọn họ đều bị kẹt trong cuộc vật lộn lớn giành quyền kiểm soát công ty.*

tit.bit /'titbit/ (*US* **tid.bit** /'tidbit/) *n* (**a**) một miếng thức ăn hấp dẫn đặc biệt: *She always keeps some titbits to give to her cat*: *Cô ấy luôn luôn giữ một vài miếng ngon để cho con mèo của cô.* (**b**) ~ **(of sth)** một mẩu tin, lời đồn đại, v.v. nhỏ nhưng lý thú: *titbits of scandal*: *những mẩu tin nhỏ lý thú về vụ bê bối.*

tithe /taið/ *n* một phần mười sản phẩm hàng năm của một trang trại, v.v. trước đây được dùng để trả thuế ủng hộ giáo sĩ và nhà thờ; **thuế thập phân**.

□ **tithe barn** nhà kho được xây dựng để chứa hoa lợi thuế thập phân.

tit.il.late /'titileit/ *v* [Tn] kích động hoặc kích thích (ai), nhất là tình dục: *The book has no artistic merit — its sole aim is to titillate (the reader)*: *Cuốn sách đó không hề có giá trị nghệ thuật — mục đích duy nhất của nó là kích dục (người đọc).* ▷ **tit.il.lat.ing** *adj*: *a mildly titillating film*: *một bộ phim hơi có chút kích dục.* **tit.il.la.tion** /,titi'leiʃn/ *n* [U].

tit.iv.ate /'titiveit/ *v* [I, Tn] *(infml)* làm cho (bản thân mình) thanh lịch hoặc quyến rũ: *She spent an hour titivating (herself) before going out*: *Cô ấy bỏ ra một tiếng đồng hồ để chải chuốt trước khi ra khỏi nhà.* ▷ **tit.iva.tion** /,titi'veiʃn/ *n* [U].

title /'taitl/ *n* **1** [C] tên của cuốn sách, bài thơ, bức tranh, v.v. **2** [C] từ dùng để chỉ địa vị, nghề nghiệp, v.v. (thí dụ Vua, thị trưởng, thuyền trưởng) hoặc dùng trong khi nói với hoặc về họ (thí dụ Ngài, Bác sĩ, Bà); **tước, danh hiệu**: *She has a title*: *Cô ấy có tước vị,* tức là là thành viên của giới quý tộc. **3** [U, C] ~ **(to sth/to do sth)** *(luật)* quyền hoặc yêu sách, nhất là đối với quyền sở hữu tài sản: *Has he any title to the land?*: *Anh ta có quyền sở hữu nào đối với đất đai đó không?* o *disputing the country's title to the islands*: *tranh chấp quyền sở hữu của nước đó đối với các hòn đảo.* **4** [C] *(thể)* danh hiệu vô địch: *win the world heavyweight title*: *giành được danh hiệu vô địch thế giới hạng nặng.* o [attrib] *a title fight*: *cuộc đọ sức giành danh hiệu vô địch.*

▷ **titled** /'taitld/ *adj* có danh hiệu quý tộc: *a titled lady*: *bà công tước.*

□ **title-deed** *n* tài liệu hợp pháp chứng minh quyền sở hữu của ai đối với tài sản; **chứng thư**.

title-holder *n (thể)* nhà vô địch: *the British 800 metres title-holder*: *nhà vô địch cự ly 800 mét người Anh.* o *Liverpool are the current title-holders*: *Liverpool là đội đang giữ chức vô địch.*

title-page *n* trang đầu của cuốn sách ghi tên sách, tên tác giả, v.v.; **trang tên sách**.

title-role *n* nhân vật trong vở kịch, v.v. được dùng làm tên cho vở kịch: *She has sung the title-role in 'Carmen'*: *Cô ấy hát vai nhân vật chính trong vở 'Carmen',* tức là hát vai Carmen trong vở ôpêra đó.

tit.mouse /'titmaus/ *n* (*pl* **titmice** /-mais/) một loại chim sẻ ngô.

tit.ter /'titə(r)/ *n* tiếng cười ngắn, bị kích thích; **cười khúc khích**.

▷ **tit.ter** *v* [I] cười khúc khích: *The audience tittered politely*: *Khán giả cười khúc khích một cách lịch sự.*

tittle-tattle /'titi tætl/ *n* [U] nói chuyện tầm phào hoặc nhảm nhí; chuyện ngồi lê mách lẻo.

▷ **tittle-tattle** *v* [I] nói chuyện về các vấn đề không quan trọng; nói chuyện tầm phào.

titu.lar /'titjulə(r); *US* -tʃu-/ *adj* [attrib] *(fml)* **1** có địa vị hoặc chức vị nào đó nhưng không có thực quyền; **chức vụ danh nghĩa**. *the titular Head of State*: *Người đứng đầu nhà nước về danh nghĩa* o *titular sovereignty*: *chủ quyền danh nghĩa.* **2** giữ chức do có tước vị: *titular sovereignty*: *chủ quyền danh nghĩa.*

tizzy /'tizi/ *n* (usu *sing*) *(infml)* tình trạng kích động hoặc bối rối: *be in/get in(to) a tizzy*: *trong tình trạng bối rối.*

T-junction ⇨ T.

TM *abbr* trademark.

tn *abbr (US)* ton(s); tonne(s): tấn.

TNT /,ti: en 'ti:/ *abbr* trinitrotoluene (loại thuốc nổ mạnh).

to[1] /trước phụ âm tə; trước nguyên âm tu hoặc tu:; strong form tu:/ *prep* **1** (**a**) theo hướng (cái gì); hướng tới: *walk to the office*: *đi bộ tới cơ quan* o *I'm going to the shops*: *Tôi đang đi đến cửa hàng.* o *fall to the ground*: *rơi xuống đất* o *on the way to the station*: *trên đường tới nhà ga* o *point to sth*: *chỉ cái gì* o *hold it (up) to the light*: *giữ nó hướng về phía ánh sáng* o *turn to the left/right*: *rẽ về bên phải/trái.* o *travelling from town to town, place to place, etc*: *đi hết thành phố này đến thành phố nọ, hết nơi này đến nơi khác, v.v.* o *go to Majorca for one's holidays*: *đi Majorca để nghỉ ngơi* o *He was taken to hospital for treatment*: *Anh ta đã được đưa tới bệnh viện để điều trị.* (**b**) ~ **the sth (of sth)** tọa lạc ở hướng cụ thể (của cái gì): *There are mountains to the north/south/east/west of here*: *Có những quả núi ở về phía bắc/nam/đông/tây nơi đây.* o *Pisa is to the west (of Florence)*: *Pisa ở về phía tây (của Florence).* o *The shed is to the side of the house*: *Túp lều đó ở bên cạnh ngôi nhà.* **2** về phía (một điều kiện, tình trạng, chất lượng, v.v.); đạt tới tình trạng của

(cái gì): *a move to the left*: *chuyển sang phía tả*, tức là trong chính trị o *stir sb to action*: *kích ai hành động* o *bring/reduce/move sb to tears*: *làm ai phát khóc* o *rise to power*: *lên cầm quyền* o *He tore the letter to pieces*: *Anh ấy đã xé vụn lá thư thành từng mảnh.* o *The mother sang her baby to sleep*: *Người mẹ đã hát ru đứa bé ngủ.* o *Wait until the traffic lights change from red to green*: *Hãy đợi cho đến khi đèn giao thông chuyển từ đỏ sang xanh.* **3** (a) đến tận (cái gì); đến tới: *The garden extends to the river bank*: *Khu vườn trải rộng đến tận bờ sông.* o *Her dress reached down to her ankles*: *Chiếc áo dài của cô ấy trùm xuống tới mắt cá chân.* (b) (nhất là sau *from sth*) cho đến khi và bao gồm cả (cái gì): *from beginning to end*: *từ đầu đến cuối* o *from first to last*: *từ cái đầu tiên đến cái cuối cùng* o *faithful to the end/last*: *trung thành đến cùng* o *wet, soaked, drenched, etc to the skin*: *bị ướt, ướt sạch, ướt sũng, v.v. ngấm vào tận da thịt* o *cooked to perfection*: *nấu tuyệt ngon.* o *count (from 1) to 10*: *đếm (từ 1) đến 10* o *all the colours from red to violet*: *tất cả các màu từ đỏ đến tím.* o *from Monday to Friday*: *từ thứ hai đến thứ sáu* o *from morning to night*: *từ sáng đến tối* o *How long is it to lunch?*: *Còn bao lâu nữa thì đến bữa trưa.* **4** (về thời gian) trước (cái gì): *a quarter to six*: *sáu giờ kém mười năm phút* o *ten (minutes) to two*: *hai giờ kém mười phút.* Cf PAST[2] 1. **5** (dùng để giới thiệu tân ngữ gián tiếp của các *đgt* có đánh dấu Dn.pr, Dpr.f, Dpr.t, Dpr.w): *He gave it to his sister*: *Anh ấy đưa nó cho chị anh ấy.* o *(fml) To whom did she send the book?*: *Cô ấy đã gửi cuốn sách đó cho ai?* o *(infml) Who did she send the book to?*: *Cô ấy đã gửi cuốn sách đó cho ai?* o *She said to us that she was surprised*: *Cô ấy đã nói với chúng tôi rằng cô ta lấy làm ngạc nhiên.* o *I'll explain to you where everything goes*: *Tôi sẽ giải thích cho anh mọi chuyện sẽ đi về đâu.* o *He shouted to his friend to remember the wine*: *Anh ta hét lên nhắc người bạn phải nhớ khoản rượu.* **6** thuộc về (ai/cái gì); cho: *the key to the door*: *chìa khóa cửa ra vào* o *be secretary to the managing director*: *là thư ký của ông giám đốc điều hành* o *the words to a tune*: *lời ca của một giai điệu.* **7** (chỉ sự so sánh hoặc tỷ lệ): *I prefer walking to climbing*: *Tôi thích đi bộ hơn trèo núi.* o *We won by six goals to three*: *Chúng tôi đã thắng với tỷ số 6-3.* o *This is inferior/superior to that*: *Cái này kém cao hơn cái kia.* o *Compared to me, he's rich*: *So với tôi, anh ta là giàu có.* o *odds of 100 to 1*: *đánh cuộc 100 ăn 1.* **8** tạo nên (cái gì); lên đến tới: *There are 100 pence to the pound*: *Có 100 panni trong một pao.* o *There are 100 centimetres to the metre*: *Có 100 xentimet trong một mét.* **9** (chỉ tỷ lệ): *do 30 miles to the gallon*: *đi 30 dặm hết một galông* o *get 10 francs to the pound*: *một pao đổi được 10 frăng.* Cf PER. 10 (chỉ khoảng, tầm có thể): *20 to 30 years of age*: *khoảng từ 20 đến 30 tuổi.* o *3 to 4 centimetres long*: *dài từ 3 đến 4 xentimet.* **11** để tỏ lòng tôn kính (ai/cái gì): *drink to sb/to sb's health*: *uống chúc sức khỏe ai* o *a toast to the cook*: *nâng cốc chúc người nấu bếp* o *a monument to (the memory of) the soldiers who died in the war*: *đài kỷ niệm (để tưởng nhớ) những người lính đã hy sinh trong chiến tranh.* **12** gần tới mức chạm (ai/cái gì); đối mặt: *dance cheek to cheek*: *khiêu vũ má kề má* o *with an ear to the door*: *ghé sát tai vào cửa* o *sit back to back*: *ngồi tựa lưng vào nhau* o *cars queueing bumper to bumper on the motorway*: *xe ôtô nối đuôi nhau hàng hàng lớp lớp trên xa lộ.* **13** (dùng sau *đgt* chuyển động thí dụ *come, go, rush*) có ý định trao (cái gì): *come to our aid/help/assistance/rescue*: *đến cứu viện/giúp đỡ/hỗ trợ/cứu chúng tôi.* **14** liên quan đến (cái gì): *a right to the throne*: *quyền được lên ngôi* o *a solution to a problem*: *giải pháp cho một vấn đề* o *She's devoted to her family*: *Cô ấy hết lòng vì gia đình mình.* **15** gây ra (cái gì): *To my surprise, delight, annoyance, etc the Labour Party won the election*: *Tôi thật ngạc nhiên, vui mừng, lo ngại, v.v. là Công đảng đã thắng trong cuộc bầu cử.* o *To my shame, I forgot his birthday*: *Tôi thật xấu hổ, tôi đã quên ngày sinh nhật của anh ấy.* **16** (dùng sau các *đgt* cảm nhận, thí dụ *seem, appear, feel, look, smell*) theo ý kiến của (ai); theo như: *It feels like velvet to me*: *Tôi cảm thấy như nhung ấy.* o *Does it look to you like gold?*: *Theo anh trông nó có giống vàng không?* o *It sounded like crying to him*: *Theo anh ấy thì nghe nó giống như tiếng khóc.* **17** thỏa mãn (ai/cái gì): *not really to my liking*: *không thực sự thỏa mãn ý thích của tôi* o *quite nice, but not to her taste*: *rất đẹp, nhưng không đúng với thẩm mỹ của cô ấy.*

to[2] /trước các phụ âm tə, trước các nguyên âm tu hoặc tu:; hình thức nhấn mạnh tu:/ (dùng ngay trước dạng nguyên thể của *đgt* để tạo nên lối vô định. Sau đây chỉ là một vài cách sử dụng lối vô định; các trường hợp khác đã được giới thiệu trong các mục *dt, tt* và *đgt.*) **1** (dùng như tân ngữ của nhiều *đgt* nhất là những động từ được đánh dấu Tt, Tn.t, Cn.t, Dpr.t, Dn.t): *He wants to go*: *Anh ấy muốn đi.* o *We had hoped to finish by four o'clock*: *Chúng tôi đã hy vọng hoàn thành vào lúc bốn giờ.* o *She asked me to go*: *Cô ấy đã yêu cầu tôi đi.* o *She persuaded him to tell the truth*: *Cô ấy đã thuyết phục anh ta nói lên sự thật.* **2** (diễn đạt mục đích hoặc kết quả trong mệnh đề trạng ngữ): *They came (in order) to help me*: *Họ đã đến để giúp tôi.* o *She's working hard to earn money*: *Cô ấy đang làm việc vất vả để kiếm tiền.* o *We make our goods to last*: *Chúng tôi chế tạo hàng hóa để dùng được lâu bền.* o *They went there to cause trouble*: *Chúng đã đến đó để gây rối.* o *She ran to the station only to find that the train had left*: *Cô ấy đã chạy đến nhà ga chỉ để thấy rằng con tàu đã rời đi.* **3** (dùng một mình để tránh nhắc lại toàn thể lối vô định): *I'd like to do it but I don't know how to*: *Tôi muốn làm điều đó nhưng tôi không biết làm như thế nào.* o *I intended to go but forgot to*: *Tôi đã có ý định đi nhưng đã quên không đi.* o *He often does things you wouldn't expect him to*: *Anh ta thường làm những điều mà các bạn không nghĩ là anh ta sẽ làm.*

to[3] /tu:/ *adv part* (về các cách dùng đặc biệt với các đgt và trong từ ghép, thí dụ *bring sb to, set-to, lean-to*, xem các mục *đgt*). **1** (thường về cửa ra vào) trong hoặc chuyển vào vị trí đóng lại; đóng: *Push the door to*: *Hãy đẩy cửa đóng lại.* o *Leave it to*: *Cứ để cửa đóng lại.* **2** (idm) **to and fro** đi lùi và tiến: *walking to and fro*: *đi đi lại lại* o *journeys to and fro between London and Paris*: *các chuyến đi lại giữa London và Paris.*

toad /təʊd/ *n* **1** loài động vật giống con nhái sống trên mặt đất, trừ khi sinh sản; **con cóc**. ⇨ FROG. **2** (dùng nhất là để xúc phạm) người ghê tởm hoặc đáng ghét: *You repulsive little toad!*: *Mày thật là một thằng nhóc ghê tởm!* □ **toad-in-the-hole** *n* [U] *(Brit)* món ăn có xúc xích bọc bột nhào nướng lên.

toad.stool /'təʊdstu:l/ *n* một trong nhiều loại nấm hình ô, nhất là loại nấm độc. ⇨ FUNGUS. Cf MUSHROOM.

toady /'təʊdi/ *n (derog)* người tán tỉnh người khác hoặc đối xử với anh ta với sự kính trọng quá mức để hy vọng kiếm chác hoặc có lợi; **kẻ bợ đỡ, nịnh hót**.

▷ **toady** *v* (pt, pp **toadied**) [I, Ipr] ~ **(to sb)** *(derog)* cư xử theo cách này: *toadying to the boss*: *bợ đỡ ông chủ.*

toast[1] /təʊst/ *n* [U] 1 bánh mì thái lát được nướng vàng và giòn dưới vỉ nướng; trong lò nướng, v.v.; **bánh mì nướng**: *make some toast for breakfast*: *làm một ít bánh mì nướng cho bữa sáng* o *a poached egg on toast*: *trứng la coóc ăn với bánh mì nướng* o *two slices of buttered toast*: *hai lát bánh mì nướng quết bơ.* 2 (idm) **have sb on toast** *(infml)* hoàn toàn định đoạt số phận ai. **warm as toast** ⇨ WARM[1].

▷ **toast** *v* [I, Tn] trở nên hoặc làm cho vàng và giòn bằng cách làm nóng lên; **nướng**: *a toasted (cheese) sandwich*: *bánh mì kẹp phomát nướng* o *(fig) toasting oneself/one's feet in front of the fire*: *hơ chân trước lò sưởi.*

toaster *n* thiết bị điện để nướng các lát bánh mì; **cái nướng bánh.**

□ **toasting-fork** *n* nĩa có cán dài dùng để nướng bánh mì, v.v. trước đống lửa.

toast-rack *n* cái giá để đựng các lát bánh mì nướng tại bàn ăn. ⇨ RACK.

toast[2] /təʊst/ *v* [Tn] cầu chúc hạnh phúc, thành công, v.v. cho (ai/cái gì) bằng cách uống rượu, v.v.; **nâng cốc chúc mừng**: *toast the bride and groom*: *nâng cốc chúc mừng cô dâu và chú rể* o *toast the success of a new company*: *nâng cốc chúc mừng sự thành đạt của một công ty mới.*

▷ **toast** *n* 1 hành động nâng cốc chúc mừng: *propose a loyal toast to the Queen*: *đề nghị nâng cốc vì lòng trung thành với Nữ Hoàng* o *drink a toast*: *uống cốc rượu chúc.* o *reply/respond to the toast*: *đáp lại ly rượu chúc mừng,* tức là (về con người được nâng cốc chúc mừng) phát biểu đáp lễ. 2 người, v.v. được mọi người nâng cốc chúc mừng: *be the toast of the whole neighbourhood*: *là người được toàn thể hàng xóm nâng cốc chúc mừng.*

□ **toast-master** *n* người tuyên bố nâng cốc chúc mừng tại bữa tiệc chính thức.

to.bacco /tə'bækəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) 1 [C, U] (loại) lá được làm khô, điều chế và dùng để hút (trong tẩu, trong điếu thuốc lá và điếu xì gà) hoặc để nhai hoặc làm thuốc lá hít; **thuốc lá.** 2 [U] loại cây trồng để lấy cái lá này; **cây thuốc lá.**

▷ **to.bac.con.ist** /tə'bækənist/ *n* người bán thuốc lá, xì gà và thuốc lá tẩu.

to.bog.gan /tə'bɒgən/ *n* xe trượt tuyết dài, nhẹ, hẹp, thường cong lên ở phía trước, được dùng để trượt xuống đồi trên tuyết.

▷ **to.bog.gan** *v* [I] dùng xe trượt tuyết: *go tobogganing*: *đi xe trượt tuyết.*

toby jug /'təʊbi dʒʌg/ bình hoặc ca (trước đây dùng dựng bia) có dáng hình một ông già đội mũ ba góc.

toc.cata /tə'kɑ:tə/ *n (nhạc)* sáng tác dành cho nhạc cụ có dàn phím (nhất là đàn ống hoặc đàn clavico) theo lối tự do, để thể hiện kỹ thuật của người trình diễn.

toc.sin /'tɒksin/ *n (dated or fml)* 1 (chuông rung làm) tín hiệu báo động. 2 *(fig)* sự báo động có nguy hiểm.

tod /tɒd/ *n* (idm) **on one's tod** *(Brit infml)* một mình; đơn độc: *I spent the evening on my tod again*: *Tôi đã lại phải ở thêm tối đó một mình.* o *You mean you did it all on your tod?*: *Anh muốn nói là anh đã làm tất cả việc đó một mình?*

to.day /tə'deɪ/ *adv, n* [U] 1 (vào) ngày hôm nay: *What are we doing today?*: *Chúng ta sẽ làm gì ngày hôm nay?* o *We're leaving today week/a week (from) today*: *Chúng ta sẽ rời đi trong tuần này,* tức là trong thời gian một tuần. o *Today is my birthday*: *Hôm nay là ngày sinh nhật của tôi.* o *Have you seen today's paper?*: *Anh đã xem báo ngày hôm nay chưa?* 2 (tại) thời kỳ hoặc thời đại hiện nay: *Women today no longer accept such treatment*: *Phụ nữ ngày nay không còn chấp nhận cách cư xử như vậy nữa.* o *the young people of today*: *thanh niên ngày nay.*

toddle /'tɒdl/ *v* [I, Ipr, Ip] 1 (nhất là về đứa trẻ nhỏ) đi những bước ngắn, chưa vững: *Her two-year-old son toddled into the room*: *Đứa con trai hai tuổi của cô ấy đi chập chững vào trong phòng.* 2 *(infml)* đi bộ: *toddle round to see a friend*: *đi loanh quanh đến thăm một người bạn* o *I think we should be toddling along/off*: *Tôi nghĩ chúng ta nên đi/đi khỏi đây.*

▷ **tod.dler** /'tɒdlə(r)/ *n* đứa bé chỉ mới biết đi.

toddy /'tɒdi/ *n* [C, U] (cốc) rượu được pha chế bằng rượu mạnh, đường và nước nóng.

to-do /tə'du:/ *n* (*pl* ~**s**) (usu *sing*) sự om sòm; sự huyên náo: *What's all the to-do about?*: *Om sòm lên về cái gì thế?* o *She made a great to-do about his forgetting her birthday*: *Cô ấy đã làm om sòm lên về việc anh quên ngày sinh nhật của cô ấy.*

toe /təʊ/ *n* 1 (a) một trong năm phần của phía trước bàn chân con người; **ngón chân.** (b) phần tương tự ở bàn chân động vật. 2 phần của tất, giày, v.v. bao phủ ngón chân; **mũi.** ⇨ SHOE. 3 (idm) **dig one's heels/toes in** ⇨ DIG[1]. **from head to foot/toe** ⇨ HEAD[1]. **from top to toe** ⇨ TOP[1]. **on one's toes** sẵn sàng hành động; cảnh giác: *The constant threat of danger kept us all on our toes*: *Mối đe dọa nguy hiểm thường xuyên đã buộc tất cả chúng tôi cảnh giác.* **tread on sb's corns/toes** ⇨ TREAD.

▷ **toe** *v* (*pt, pp* **toed**, *pres p* **toeing**) (idm) **toe the (party) line**; *US* cũng **toe the mark** tuân theo các mệnh lệnh của nhóm hoặc đảng của mình.

□ **toe.cap** *n* phần phủ bên ngoài ngón chân của chiếc giày hoặc ủng; **mũi giày.**

toe.hold *n* chỗ để chân bám nhẹ nhàng (thí dụ trong trèo núi): *(fig) Thanks to this contract the firm gained a toe-hold in the European market*: *Nhờ có hợp đồng này, hãng đã có được chỗ bám chân trên thị trường châu Âu.*

toe-nail *n* móng chân người.

toff /tɒf/ *n (dated Brit sl)* người giàu có hoặc ăn mặc lịch sự của tầng lớp thượng lưu.

tof.fee /'tɒfi; *US* 'tɔ:fi/ (*US* cũng **taffy** /'tæfi/) *n* [C, U] 1 (miếng) kẹo cứng, dính làm bằng cách đun nóng đường, bơ, v.v.; **kẹo bơ.** 2 (idm) **can't do sth for toffee** *(infml)* thiếu kỹ năng hoặc khả năng cần thiết để làm cái gì: *She can't sing for toffee!*: *Cô ấy không biết hát tí nào!*

□ **toffee-apple** *n (Brit)* táo được bọc một lớp kẹo bơ mỏng và gắn trên đầu chiếc que.

toffee-nosed *adj (Brit sl)* trưởng giả học làm sang; đua đòi.

tog /tɒg/ *v* (**-gg-**) (phr v) **tog oneself out/up (in sth)** *(infml)* mặc quần áo thanh nhã; ăn diện: *children togged out in their Sunday best*: *bọn trẻ con diện bộ cánh ngày Chủ nhật đẹp nhất của chúng.*

▷ **togs** *n* [pl] *(infml)* quần áo: *games togs*: *quần áo thể thao* o *summer togs*: *quần áo mùa hè.*

toga /'təʊgə/ *n* áo choàng ngoài rộng của những người đàn ông thời La Mã cổ.

to.gether /tə'geðə(r)/ *adv* 1 trong hoặc vào trong một đoàn; có nhau hoặc hướng tới nhau; **cùng nhau, lại với nhau**: *Let's go for a walk together*: *Chúng ta hãy đi dạo cùng nhau.* o *I hear they're living together*: *Tôi nghe thấy họ đang sống cùng nhau,* tức là trong cùng một nhà. o *Get all the ingredients together before you start cooking*: *Hãy tập trung tất cả các thứ thực phẩm lại trước khi bạn bắt đầu nấu.* 2 để trở nên tiếp xúc hoặc gắn với nhau: *glue, nail, tie, etc two boards together*: *dán, đóng đinh, buộc, v/v. hai tấm lại với nhau.* o *Mix the sand and cement together, then add water*: *Trộn cát và ximăng với*

nhau, rồi thêm nước vào. o *(fig) He's got more money than the rest of us (put) together*: *Anh ấy có nhiều tiền hơn tất cả chúng tôi gộp lại.* 3 nhất trí hoặc ăn ý với nhau: *negotiations aimed at bringing the two sides in the dispute closer together*: *các cuộc hội đàm nhằm đưa hai bên trong cuộc tranh chấp xích lại gần nhau hơn* o *The party is absolutely together on this issue*: *Đảng hoàn toàn nhất trí về vấn đề này.* 4 cùng một lúc; đồng thời: *All my troubles seem to come together*: *Tất cả mọi khó khăn của tôi hình như đến cùng một lúc.* o *They were all talking together and I couldn't understand a word*: *Tất cả bọn họ cùng nói và tôi không thể hiểu được lời nào cả.* 5 không ngắt quãng; trong quá trình liên tục: *It rained for three days together*: *Trời mưa liên tục trong ba ngày liền.* o *She can sit reading for hours together*: *Cô ấy có thể ngồi đọc hàng giờ liên tục.* 6 (idm) **get sth/it together** *(sl)* đưa cái gì/nó vào khuôn khổ tổ chức hoặc dưới sự kiểm soát: *She would be a very good player if only she could get it together*: *Cô ấy sẽ là một vận động viên rất hay nếu như cô ấy chịu chơi có tổ chức.* **together with** cũng như; và cũng: *These new facts, together with the other evidence, prove the prisoner's innocence*: *Những thực tế mới mẻ này, cùng với các chứng cứ khác, chứng minh sự vô tội của tù nhân đó.*

▷ **to.gether** *adj (sl approv esp US)* có tổ chức; có khả năng, tài năng: *He's incredibly together for someone so young*: *Anh ta là người tài năng phi thường so với lứa tuổi quá trẻ như vậy.* o *a really together organization*: *một tổ chức thực sự nền nếp.*

to.gether.ness *n* [U] cảm giác về sự thống nhất, tình bạn hoặc tình yêu.

toggle /'tɔgl/ *n* cái gài gồm một mẩu gỗ ngắn, v.v. được đẩy xuyên qua một cái vòng hoặc lỗ (thí dụ để dùng thay cho chiếc cúc trên áo khoác); **nút gỗ**.

□ **toggle-switch** *n* công tắc điện hoạt động bởi một thanh đòn ngắn (thường) di chuyển lên và xuống; **cầu dao**.

toil /tɔil/ *v (fml or rhet)* 1 [I, Ipr, Ip, It] ~ **away (at/over sth)** lâu và vất vả: *students toiling over their homework*: *các sinh viên đang vất vả với bài tập về nhà của họ.* o *We toiled away all afternoon to get the house ready for our guests*: *Chúng tôi đã làm việc một nhọc cả buổi chiều để chuẩn bị nhà cửa đón khách.* 2 [Ipr, Ip] di chuyển chậm và khó khăn theo hướng cụ thể nào đó: *The bus toiled up the steep hill*: *Chiếc xe buýt ì ạch leo lên đồi dốc.* o *The ground was muddy and uneven, but we toiled on*: *Mặt đất lầy lội và gập ghềnh, nhưng chúng tôi vẫn lặn lội đi.*

▷ **toil** *n* [U] *(fml or rhet)* công việc vất vả hoặc mệt nhọc: *after years of toil*: *sau nhiều năm công việc cực nhọc.* ⇨ WORK[1].

toiler *n.*

toi.let /'tɔilit/ *n* 1 [C] (phòng có bệ xí; **nhà vệ sinh**: *Can you tell me where the toilets are?*: *Anh vui lòng chỉ giùm tôi nhà vệ sinh ở đâu?* ⇨ Xem cách dùng. 2 *(dated)* quá trình rửa ráy, ăn mặc và chải tóc, v.v.: [attrib] *a toilet set*: *bộ đồ trang điểm* o *toilet articles*: *các đồ trang điểm*, tức là lược chải tóc, bàn chải chải tóc, gương tay, v.v.

▷ **toi.let.ries** /'tɔilitriz/ *n* [pl] (trong cửa hàng) các mặt hàng hoặc sản phẩm được dùng trong rửa ráy, ăn mặc, v.v.

□ **toilet-paper** *n* [U] giấy dùng trong nhà vệ sinh.

toilet-roll *n* cuộn giấy vệ sinh.

toilet-train *v* [Tn esp passive] luyện chọn (đứa trẻ) điều khiển được việc ỉa đái và biết sử dụng nhà vệ sinh: *She isn't toilet-trained yet*: *Con bé ấy vẫn chưa tự đi vệ sinh được.* **toilet-training** *n* [U].

toilet water nước có hương thơm dùng để bôi trên da, nhất là sau khi rửa ráy.

CÁCH DÙNG: Trong tiếng Anh **the toilet** trong nhà riêng được gọi là **the lavatory, toilet, WC** *(dated)* hoặc **loo** *(infml)*. Ở những nơi công cộng, nó được là **the Gents/the Ladies** hoặc **public conveniences**. Trong tiếng Mỹ, nó được gọi là **the lavatory, toilet** hoặc **bathroom** trong các nhà riêng và **the washroom** hoặc **rest-room** trong các tòa nhà công cộng.

toils /tɔilz/ *n* [pl] *(fml usu fig)* lưới; cạm bẫy: *caught in the toils of the law*: *bị mắc vào lưới pháp luật.*

to.ing /'tu:iŋ/ *n* (idm) **toing and froing** chuyển động tiến và lùi liên tục: *After much toing and froing we got all the children back to their homes*: *Sau khi đi đi lại lại nhiều lần chúng tôi đã đưa được tất cả bọn trẻ con về nhà chúng.*

token /'təukən/ *n* 1 dấu hiệu, biểu tượng hoặc chứng cứ về cái gì: *A white flag is used as a token of surrender*: *Cờ trắng được dùng làm dấu hiệu đầu hàng.* o *These flowers are a small token of my gratitude*: *Những bông hoa này là biểu tượng nhỏ của lòng biết ơn của tôi.* 2 vật dẹt tròn nhỏ giống như đồng xu dùng để hoạt động một số máy nhất định hoặc làm hình thức thanh toán: *Tokens for the cigarette machine are available at the bar*: *Các đồng xu dùng cho máy bán thuốc lá có thể hỏi (mua) ở quán giải khát.* o *milk tokens*: *những đồng xu dùng để mua sữa tại nhà*, tức là (ở Anh) những đồng xu mua của người đưa sữa và để lại trên bậc cửa để thanh toán cho số sữa đã giao. 3 (nhất là trong từ ghép) biên lai hoặc phiếu, thường gắn liền với thiếp chúc mừng, có thể dùng để đổi lấy hàng hóa có giá trị đã được thể hiện rõ trong đó: *a £10 book/record/gift token*: *phiếu mua sách/đĩa hát/tặng phẩm trị giá 10 pao.* 4 (idm) **by the same token** ⇨ SAME[1]. **in token of sth** làm bằng chứng của cái gì: *Please accept this gift in token of our affection for you*: *Xin hãy nhận món quà này để làm bằng chứng cho sự yêu mến của chúng tôi đối với các bạn.*

▷ **token** *adj* [attrib] 1 làm dấu hiệu hoặc vật làm tin của cái gì: *a token payment*: *món tiền trả trước làm tin*, tức là việc thanh toán một phần nhỏ của món nợ, như một sự thừa nhận về khoản nợ. o *a token strike*: *một cuộc đình công báo hiệu*, tức là cuộc đình công ngắn để cảnh cáo rằng cuộc đình công dài ngày hơn có thể xảy ra tiếp theo. 2 được làm, tồn tại, v.v. trên phạm vi nhỏ như một động tác thể hiện cái gì đó không nghiêm túc hoặc không thành thật muốn nói; hình thức hoặc chiếu lệ: *Our troops encountered only token resistance*: *Quân đội của chúng ta chỉ gặp những kháng cự chiếu lệ.* o *a token attempt, effort, offer, etc*: *ý đồ, nỗ lực, đề nghị, v.v. chiếu lệ.* o *the token woman on the committee*: *người đàn bà hình thức trong ủy ban*, tức là được đưa vào để tránh bị chỉ trích phân biệt giới tính.

told *pt, pp* của TELL.

tol.er.ate /'tɒləreit/ *v* 1 [Tn, Tsg] cho phép (cái gì mình không thích hoặc không đồng ý) mà không can thiệp vào; **tha thứ, khoan dung**: *a government which refuses to tolerate opposition*: *một chính phủ từ chối khoan dung cho phe đối lập* o *I won't tolerate such behaviour/your behaving in this way*: *Tôi sẽ không tha thứ cho lối cư xử như vậy.* 2 [Tn] chịu đựng (ai/cái gì) không phản đối: *How can you tolerate that awful woman?*: *Làm thế nào mà anh có thể chịu đựng được người đàn bà khủng khiếp đó?* o *tolerate heat, noise, pain, etc well*: *chịu đựng nóng, ồn ào, đau đớn, v.v. giỏi.* 3 [Tn] *(y)* có khả năng uống (thuốc, v.v.) hoặc

qua (điều trị) không bị tổn hại: *The body cannot tolerate such large amounts of radiation*: *Cơ thể không thể chịu được một lượng lớn phóng xạ như vậy.*

▷ **tol.er.able** /'tɒlərəbl/ *adj* 1 có thể tha thứ được; có thể chịu được: *The heat was tolerable at night but suffocating during the day*: *Cái nóng có thể chịu được vào ban đêm nhưng ngột ngạt vào ban ngày.* 2 khá tốt; có thể vượt qua được: *tolerable weather*: *thời tiết khá tốt* o *in tolerable health*: *sức khỏe tạm được* o *We had a very tolerable lunch*: *Chúng tôi đã có một bữa trưa rất ngon.* **tol.er.ably** /-əbli/ ở mức độ vừa phải; khá tốt: *feel tolerably certain about sth*: *cảm thấy gần như chắc chắn về cái gì.* o *He plays the piano tolerably well*: *Anh ấy chơi pianô khá tốt.*

tol.er.ance /'tɒlərəns/ *n* 1 [U] sự sẵn sàng hoặc khả năng dung thứ ai/cái gì: *religious/racial tolerance*: *sự dung thứ tôn giáo, chủng tộc* o *As the addict's tolerance increases, he requires ever larger doses of the drug*: *Do sức chịu đựng của người nghiện tăng lên, anh ta đòi hỏi các liều ma túy ngày càng lớn hơn.* 2 [C, U] *(engineering)* kích cỡ, khối lượng, v.v. của một bộ phận có thể dao động mà không gây tác hại: *working to a tolerance of 0.0001 of an inch/to very fine tolerances*: *hoạt động với độ dung sai 0,0001 inxơ/với độ dung sai rất nhỏ.* **tol.er.ant** /-rənt/ *adj* ~ **(of/towards sb/sth)** có hoặc thể hiện sự dung thứ: *I'm a tolerant man but your behaviour is more than I can bear*: *Tôi là một người có lòng khoan dung nhưng lối cư xử của anh thật quá mức tôi có thể chịu đựng.* o *Her own mistakes made her very tolerant of/towards (the faults of) others*: *Những lầm lỗi của chính cô ấy đã làm cho cô ấy rất dễ tha thứ đối với (các sai lầm của) người khác.* **tol.er.antly** adv.

tol.era.tion /,tɒlə'reiʃn/ *n* [U] hành động hoặc thực hiện khoan dung, chịu đựng (TOLERATE 1, 2).

toll[1] /təʊl/ *n* 1 tiền trả cho việc sử dụng đường, cầu, cảng, v.v.; **lệ phí cầu, đường.** 2 sự mất mát hoặc thiệt hại do cái gì gây ra: *the death-toll in the earthquake, on the roads, after the massacre*: *số người chết trong vụ động đất, trên đường giao thông, sau vụ thảm sát.* 3 (idm) **take a heavy toll/take its toll (of sth)** gây ra sự mất mát, thiệt hại, v.v.: *The war took a heavy toll of human life*: *Cuộc chiến tranh đã gây ra thiệt hại nặng nề về sinh mạng con người.* o *Every year at Christmas drunken driving takes its toll*: *Hàng năm vào dịp lễ Nô-en, việc lái xe trong tình trạng say rượu gây ra nhiều thiệt hại.*

□ **toll-bridge** *n* cầu thu lệ phí.

toll-gate *n* cổng chắn ngang trên đường để thu lệ phí.

toll-house *n* nhà của người thu lệ phí đường, v.v.

toll[2] /təʊl/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **(for sb/sth)** rung (chuông) với những tiếng chậm, đều đặn, nhất là khi có người chết hoặc đám tang. 2 [Ipr] ~ **(for sb/sth)** (về chiếc chuông) có âm thanh theo cách này.

▷ **toll** *n* [sing] tiếng chuông rung.

Tom /tɒm/ *n* (idm) **(any/every) Tom, Dick and Harry** *(usu derog)* người chẳng ra sao cả; những người vô giá trị: *We don't want any (old) Tom, Dick and Harry using the club bar*: *Chúng tôi không muốn bất cứ thằng cha càng chú kiết nào sử dụng quán giải khát của câu lạc bộ.*

tom /tɒm/ *n* = TOM-CAT.

toma.hawk /'tɒməhɔ:k/ *n* cái rìu nhẹ được người da đỏ Bắc Mỹ dùng làm dụng cụ hoặc vũ khí.

to.mato /tə'mɑ:təʊ; *US* tə'meitəʊ/ *n* (*pl* ~**es**) (a) quả mềm, có nhiều nước, màu đỏ hoặc vàng, để ăn sống hoặc nấu như rau; **quả cà chua**: [attrib] *tomato juice, sauce, soup, ketchup*: *nước cà chua, nước xốt cà chua, xúp cà chua, nước xốt cà chua nấm.* (b) cây sản sinh ra quả này; **cây cà chua.**

tomb /tu:m/ *n* hố được đào dưới đất, v.v. dành cho người chết, nhất là hố có bia đá ở trên; **mồ, mả.**

□ **tombstone** *n* bia đá tưởng niệm đặt trên mồ; **bia mộ.**

tom.bola /tɒm'bəʊlə/ *n* [C, U] *(Brit)* loại xổ số có các giải thưởng cho những người có vé được nhặt ra khỏi chiếc thùng quay tròn; **tômgbôla.**

tom.boy /'tɒmbɔi/ *n* cô gái thích các trò thô bạo, ầm ĩ. ▷ **tom.boy.ish** *adj.*

tom-cat /'tɒm kæt/ (cũng **tom**) *n* mèo đực.

tome /təʊm/ *n* cuốn sách lớn, nặng, nhất là sách học hoặc nghiêm túc; **tập, bộ.**

tom.fool /,tɒm'fu:l/ *adj* rất ngây ngô; ngu xuẩn: *a tomfool thing to do*: *điều ngu ngốc phải làm.*

▷ **tom.fool.ery** /-əri/ *n* [U, C usu pl] lối cư xử hoặc hành động ngớ ngẩn.

tommy.gun /'tɒmi gʌn/ *n* loại súng tiểu liên.

tommy-rot /,tɒmi 'rɒt/ *n* [U] *(infml)* tuyên bố vô lý; chuyện vô nghĩa, vớ vẩn: *Don't talk such tommy-rot!*: *Đừng nói chuyện vớ vẩn như thế!*

to.mor.row /tə'mɒrəʊ/ *n* [U] 1 ngày sau ngày hôm nay; **ngày mai**: *Today is Tuesday so tomorrow is Wednesday*: *Hôm nay là thứ ba nên ngày mai là thứ tư.* o *Tomorrow is going to be fine according to the forecast*: *Theo dự báo thời tiết, ngày mai sẽ đẹp trời.* o *The announcement will appear in tomorrow's newspapers*: *Bản tuyên bố sẽ xuất hiện trên báo chí ngày mai.* o [attrib] *tomorrow morning/afternoon/evening/night*: *sáng/chiều/đêm/tối ngày mai.* 2 tương lai gần: *Who knows what changes tomorrow may bring?*: *Ai biết được ngày mai có thể mang lại những thay đổi gì?* o *tomorrow's world*: *thế giới của ngày mai.* 3 (idm) **the day after tomorrow** ⇨ DAY.

▷ **to.mor.row** *adv* vào ngày sau ngày hôm nay; **vào ngày mai**: *She's getting married tomorrow*: *Cô ấy sẽ kết hôn vào ngày mai.* o *See you this time tomorrow, then*: *Gặp anh vào giờ này ngày mai nhé.*

tom.tit /'tɒmtit/ *n* loại chim sẻ ngô, nhất là chim sẻ ngô xanh.

tom-tom /'tɒm tɒm/ *n* 1 loại trống dài, hẹp ở châu Phi hoặc châu Á, chơi bằng tay; **trống cơm.** 2 loại trống tương tự dùng trong các ban nhạc jazz, v.v.

ton /tʌn/ *n* 1 [C] đơn vị đo khối lượng, ở Anh là 2240 pao và ở Mỹ là 2000 pao; **tấn.** Cf TONNE. 2 [C] đơn vị đo dung tích của vật liệu, nhất là 40 phút khối gỗ. 3 [C] *(hải)* (a) đơn vị đo kích cỡ của con tàu (1 ton = 100 phút khối). (b) đơn vị đo số lượng hàng một con tàu có thể chở (1 ton = 40 phút khối). 4 **tons** [pl] ~ **s (of sth)** *(infml)* nhiều: *They've got tons of money*: *Họ có rất nhiều tiền.* o *I've still got tons (of work) to do*: *Tôi vẫn còn rất nhiều việc phải làm.* 5 (idm) **do a/the ton** *(sl)* lái xe ở tốc độ 100 dặm/giờ hoặc nhanh hơn: *got caught doing a ton on the motorway*: *bị bắt đang lái xe với tốc độ 100 dặm/giờ trên xa lộ.* **(come down on sb) like a ton of bricks** *(infml)* (chỉ trích hoặc trừng phạt ai) bằng sức mạnh hoặc bạo lực. **weigh a ton** ⇨ WEIGH.

□ **ton-up** *adj* [attrib] *(dated sl)* (về người lái xe) lái ở tốc độ 100 dặm/giờ hoặc hơn: *one of the ton-up boys*: *một trong số những cậu con trai thích lái xe với tốc độ 100 dặm/giờ.*

tonal /'təʊnl/ *adj* 1 về một hay nhiều giọng. 2 *(nhạc)* về âm.

▷ **ton.al.ity** /təʊ'nælәti/ *n* [U, C] *(nhạc)* (việc dùng) khóa nhạc (cụ thể nào đó), nhất là làm cơ sở cho một giai điệu hoặc một bản nhạc.

tone[1] /təʊn/ *n* 1 [C] âm thanh, nhất là nói đến độ cao, chất lượng, cường

độ, v.v.: *the ringing tones of an orator's voice*: *tiếng âm vang của giọng nói người diễn thuyết* o *the alarm bell's harsh tone*: *âm thanh chói tai của chuông báo động*. **2** [C] lối diễn đạt trong khi nói: *speak in an angry, impatient, entreating, etc tone*: *nói bằng cái giọng tức giận, nôn nóng, khẩn khoản, v.v.* o *a tone of command, reproach, regret, etc*: *giọng ra lệnh, quở trách, hối hận, v.v.* o *Don't speak to me in that tone (of voice)*: *Đừng có nói với tôi bằng cái giọng đó*, tức là với kiểu khó chịu, láo xược, chỉ trích, v.v. đó. **3** [C, U] chất lượng hoặc đặc tính của âm thanh do một nhạc cụ phát ra: *a violin with (an) excellent tone*: *cây viôlông có âm thanh tuyệt vời*. **4** [sing] tinh thần hoặc đặc điểm chung của cái gì: *Overall, the tone of the book is satirical/the book is satirical in tone*: *Nhìn chung, giọng văn của cuốn sách là mỉa mai*. o *set the tone for/of the meeting with a conciliatory speech*: *tạo không khí chung cho cuộc họp bằng bài phát biểu hòa giải*. o *lower/raise the tone of a conversation, an occasion, an organization*: *hạ thấp/nâng cao khí thế của cuộc nói chuyện, ý nghĩa của một dịp, uy tín của một tổ chức*, tức là làm cho nó tồi đi/tốt hơn. **5** [C] (*nhạc*) bất cứ một trong năm quãng lớn giữa một nốt nhạc và nốt tiếp theo mà nó (cùng với hai nửa cung) tạo nên một quãng tám; **quãng trường**. **6** [C] (**a**) màu nhẹ hoặc sắc thái (của màu sắc); mức độ (của ánh sáng): *a carpet in tones of brown and orange*: *chiếc thảm có sắc màu nâu và da cam*. (**b**) tác động chung của màu sắc, sáng và tối: *a picture in warm, dull, bright, etc tones*: *bức tranh có sắc ấm cúng, buồn tẻ, tươi sáng, v.v.* o *an artist's fine painting of skin tones*: *bức họa đẹp về các sắc thái da của một họa sĩ*. **7** [U] sự rắn chắc hoàn hảo của cơ thể: *good muscular tone*: *thân hình cơ bắp đẹp*. **8** [C] tín hiệu nghe thấy trên đường dây điện thoại: *the dialling/ringing tone*: *tiếng chuông điện thoại* o *That tone means that the number is engaged*: *Tín hiệu đó có nghĩa là số điện thoại đó đang bận*. o *Please speak after the tone*: *Xin hãy nói sau khi có tín hiệu*. **9** [C] (*ngôn*) cao độ của một âm; lên hoặc xuống giọng trong khi nói: *In 'Are you ill?' there is usually a rising tone on 'ill', while in 'He's ill' there is usually a falling tone on 'ill'*: *Trong câu 'Are you ill?' thường có thanh điệu lên ở 'ill', trong khi ở câu 'He's ill' thường có thanh điệu xuống ở 'ill'*.

▷ **-toned** (tạo nên các *tt* ghép) có một kiểu âm cụ thể: *silver-toned trumpets*: *tiếng kèn trompét ngân vang như tiếng bạc*.

tone.less *adj* thiếu màu sắc, tinh thần, sự diễn cảm, v.v.; buồn tẻ: *answer in a toneless voice*: *trả lời bằng một giọng nhạt nhẽo*. **tone.lessly** *adv*.

□ **tone-deaf** *adj* không có khả năng phân biệt chính xác các nốt nhạc khác nhau.

tone language (*ngôn*) ngôn ngữ mà nghĩa của từ phụ thuộc vào độ cao, thấp của giọng khi phát ra từ đó (thí dụ tiếng Trung Quốc); **ngôn ngữ thanh điệu**.

tone-poem *n* (*nhạc*) bản nhạc dành cho dàn nhạc được viết để minh họa cho một ý thơ, huyền thoại, địa điểm, v.v.

tone[2] /təʊn/ *v* **1** [Tn] tạo ra một giọng hoặc sắc màu riêng cho (cái gì). **2** (phr v) **tone (sth) down** (làm cho cái gì) trở nên bớt gay gắt: *Their enthusiasm has toned down since they discovered the cost*: *Nhiệt tình của họ đã giảm xuống từ khi họ phát hiện ra cái giá phải trả*. o *You'd better tone down the more offensive remarks in your article*: *Tốt hơn hết là anh làm dịu bớt đi những nhận xét có tính xúc phạm trong bài báo của anh*. **tone in (with sth)** hòa hợp về màu sắc: *The new curtains tone in beautifully with the carpet*: *Những tấm rèm mới rất hòa hợp màu sắc với chiếc thảm*. **tone (sth) up** (làm cho cái gì) trở nên tươi sáng hơn, gay gắt hơn hoặc mạnh mẽ hơn: *Exercise tones up the muscles*: *Sự luyện tập làm cho cơ bắp khỏe hơn*.

tongs /tɒŋz/ *n* [pl] **1** dụng cụ có hai càng có thể chuyển động, nối với nhau ở một đầu, dùng để nhặt lên hoặc giữ các vật; **cái kẹp, cái cặp**: *a pair of tongs*: *một cái kẹp* o *sugar/coal/ice tongs*: *cái gắp đường/than/đá cục*. **2** (idm) **be/go at it/each other hammer and tongs** ⇨ HAMMER[1].

tongue /tʌŋ/ *n* **1** [C] bộ phận có thể chuyển động được trong mồm, được dùng để nếm, liếm, nuốt và để nói (ở con người); **cái lưỡi**. **2** [C, U] lưỡi bò, v.v. làm thức ăn: *ham and tongue sandwiches*: *bánh mì kẹp thịt lưỡi bò và giăm bông*. **3** [C] *(fml or rhet)* tiếng ngôn ngữ: *He speaks English, but his native tongue is German*: *Anh ấy nói tiếng Anh, nhưng tiếng mẹ đẻ của anh ấy là tiếng Đức*. Cf MOTHER TONGUE (MOTHER). **4** [C] (**a**) dải hoặc vạt nhô ra: *the tongue of a shoe*: *lưỡi giày*, tức là miếng da ở dưới các dây buộc o *the tongue of a bell*: *lưỡi (tức là quả lắc) chuông* o *a narrow tongue of land jutting out into the sea*: *một doi đất hẹp nhô ra biển*. (**b**) tia lửa nhọn đầu: *tongues of flame lapping the edges of the bonfire*: *các lưỡi lửa bập bùng quanh đống lửa đốt ngoài trời*. **5** (idm) **bite one's tongue** ⇨ BITE[1]. **an evil tongue** ⇨ EVIL. **find/lose one's voice/tongue** ⇨ FIND[1]. **get one's tongue round/around sth** cố gắng phát âm đúng (một từ hoặc một tên khó). **give sb/get the edge of one's/sb's tongue** ⇨ EDGE[1]. **have a loose tongue** ⇨ LOOSE[1]. **hold one's peace/tongue** ⇨ PEACE. **loosen sb's tongue** ⇨ LOOSEN. **on the tip of one's tongue** ⇨ TIP[1]. **put/stick one's tongue out** đưa lưỡi của mình ra ngoài môi, thí dụ để bác sĩ khám hoặc như một cử chỉ khiếm nhã; **thè lưỡi**: *Don't you dare stick your tongue out at me!*: *Anh không dám thè lưỡi ra với tôi nữa chứ!* **a silver tongue** ⇨ SILVER. **tongues wag** *(infml)* có chuyện ngồi lê đôi mách hoặc tin đồn: *Their scandalous affair has really set tongues wagging*: *Chuyện tình bê bối của họ đã thực sự gây ra chuyện ngồi lê đôi mách*. **a slip of the pen/tongue** ⇨ SLIP[1]. **with (one's) tongue in (one's) cheek** không có ý định nghiêm túc; mỉa mai hoặc hài hước: *Don't be fooled by all his complimentary remarks — they were all said with tongue in cheek*: *Đừng có phởn lên vì những lời tán tụng của anh ta — tất cả chỉ là những lời mỉa mai đó thôi*. **with one's tongue hanging out** (**a**) cực kỳ khát nước; **khát thè lưỡi ra**. (**b**) háo hức mong đợi cái gì.

▷ **-tongued** (tạo nên các *tt* ghép) có lối ăn nói cụ thể nào đó: *sharp-tongued*: *có lối nói sắc sảo*.

□ **tongue-in-cheek** *adj* không nghiêm túc; mỉa mai hoặc đùa: *tongue-in-cheek remarks*: *những lời nhận xét đùa cợt*.

tongue-lashing *n* quở trách hoặc mắng mỏ gay gắt.

tongue-tied *adj* im lặng vì e thẹn hoặc bối rối.

tongue-twister *n* từ hoặc cụm từ khó phát âm đúng hoặc nhanh, thí dụ *She sells sea-shells on the sea-shore*: *Cô ta bán sò ở bãi biển*.

tonic /'tɒnik/ *n* **1** [C, U] loại thuốc mang lại sức lực hoặc năng lượng, được uống sau khi ốm dậy hoặc khi mệt mỏi; **thuốc bổ**. **2** [C usu *sing*] *(fig)* bất cứ cái gì làm cho người ta cảm thấy khỏe mạnh hơn hoặc hạnh phúc hơn: *Praise can be a fine tonic*: *Khen ngợi có thể là một liều thuốc bổ tốt*. o *The good news acted as a tonic on us all*: *Tin tức tốt lành đó đã có tác dụng như một liều thuốc bổ đối với tất cả chúng tôi*. o [attrib] *the tonic effects of sea air*: *ảnh hưởng tốt lành của khí biển*. **3** [C, U] = TONIC WATER. **4** [C] (*nhạc*) âm chủ.

□ **tonic water** (cũng **tonic**) nước khoáng ướp hương vị quinin: *a bottle of tonic water*: chai nước khoáng quinin o *a gin and tonic*: một cốc rượu gin và một cốc nước khoáng quinin o *Two tonic waters/tonics, please*: Xin cho hai cốc nước khoáng quinin.

to.night /tə'nait/ *n* [U] (**a**) đêm hoặc tối nay: *Here are tonight's football results*: Đây là các kết quả các trận bóng đá tối nay. (b) đêm hoặc tối (của ngày) hôm nay: *Tonight will be cloudy*: Trời sẽ âm u vào tối hôm nay.

▷ **to.night** *adv* vào buổi đêm hoặc tối nay hoặc của ngày hôm nay: *See you at nine o'clock tonight, then*: Vậy gặp anh vào chín giờ tối nay. o *Are you doing anything tonight?*: Anh có làm gì tối nay không?

ton.nage /'tʌnidʒ/ *n* [U, C] 1 (*hải*) (**a**) kích cỡ chiếc tàu, được thể hiện bằng ton (TON 1). (**b**) số lượng hàng hóa con tàu có thể chở, được thể hiện bằng tấn (TON 3b). (**c**) kích cỡ của đội tàu buôn của một nước, được thể hiện bằng ton (TON 3a). 2 (*thương*) tiền chuyên chở một tấn hàng hóa.

tonne /tʌn/ *n* tấn theo hệ mét, 1000 ki lô gam. Cf TON 1.

ton.sil /'tɒnsl/ *n* một trong hai bộ phận nhỏ ở hai bên họng gần cuống lưỡi; **amiđan**: *have one's tonsils out*: cắt amiđan.

▷ **ton.sil.litis** /ˌtɒnsi'laitis/ *n* [U] sưng amiđan.

ton.sure /'tɒnʃə(r)/ *n* 1 [U] việc cạo đỉnh đầu hoặc cả đầu của một người chuẩn bị trở thành linh mục hoặc sư; **sự xuống tóc, thế phát quy y** 2 [C] phần của đầu bị cạo theo kiểu này; **đầu trọc**. ▷ **ton.sured** *adj*.

too /tu:/ *adv* 1 (thường đặt ở cuối; trong ngôn ngữ nói, có nhấn vào *too* và từ mà nó bổ nghĩa) thêm vào; cũng: *I've been to Paris too*: Tôi cũng đã đến Paris, tức là thêm vào cùng với những người khác. o *I've been to Paris, too*: Tôi có đến cả Paris, tức là thêm vào cùng với các địa điểm khác. o *He plays the guitar and sing too*: Anh ấy chơi đàn ghita và cả hát nữa. ⇨ Cách dùng xem ALSO. 2 (dùng trước *tt và pht*) chỉ mức cao hơn mức được cho phép, mong muốn hoặc có thể: *drive too fast*: lái xe quá nhanh, tức là nhanh hơn giới hạn tốc độ cho phép hoặc nhanh hơn tốc độ vừa phải. o *These shoes are much too small for me*: Giày này quá nhỏ đối với cỡ chân tôi. o *It's too cold to go in the sea yet*: Trời quá lạnh chưa thể tắm biển được. o *This is too difficult a text for them/This text is too difficult for them*: Bài khóa này quá khó đối với họ. o *We can't ski because there's too little snow*: Chúng tôi không thể trượt tuyết vì có quá ít tuyết. o *It's too long a journey to make in one day*: Chuyến đi đó quá dài không thể thực hiện trong một ngày. o *(fml) Her work has been too much ignored for too long*: Công trình của cô ấy đã bị lãng quên quá lâu. 3 (chỉ sự ngạc nhiên và thường là không bằng lòng): *I had flu last week. And I was on holiday too!*: Tôi bị cúm cả tuần trước mà lại vào đúng kỳ nghỉ của tôi nữa chứ! o *I've lost an ear-ring. It was an expensive one too*: Tôi bị mất một chiếc khuyên tai. Đó cũng lại là một chiếc đắt tiền. 4 rất: *I'm not too sure if this is right*: Tôi không chắc lắm liệu điều này có đúng không. 5 (idm) **be too much for sb** (**a**) (đôi hỏi ai) phải cao hơn người khác về kỹ năng, sức mạnh, v.v.: *The Cambridge team were too much for the Oxford team in the quiz*: Đội Cambridge được yêu cầu phải giỏi hơn đội Oxford trong cuộc thi đố. o *A cycling holiday would be too much for an unfit person like me*: Một ngày nghỉ đạp xe đạp đi chơi sẽ là quá sức đối với một người ốm yếu như tôi. (**b**) quá mức độ có thể tha thứ được: *All that giggling and whispering was too much for me — I had to leave the room*: Tất cả những tiếng khúc khích và thì thầm đó là quá mức chịu đựng đối với tôi — tôi đã phải rời bỏ căn phòng.

took *pt* của TAKE[1].

tool /tu:l/ *n* 1 dụng cụ cầm tay để làm cái gì: *A screwdriver and a hammer are the only tools you need*: Một chiếc chìa vít và một chiếc búa là những dụng cụ duy nhất anh cần. o *garden tools*: dụng cụ làm vườn, thí dụ cái xẻng, cái cào, v.v. 2 bất cứ cái gì được dùng để làm hoặc đạt được cái gì: *The computer is now an indispensable tool in many businesses*: Hiện nay, máy vi tính là phương tiện không thể thiếu được trong nhiều doanh nghiệp. ⇨ Cách dùng xem MACHINE. 3 người bị người khác sử dụng hoặc bóc lột, nhất là để phục vụ các mục đích cá nhân hoặc không lương thiện: *The prime minister was a mere tool in the hands of the country's president*: Vị thủ tướng đó chỉ là một công cụ trong tay tổng thống của nước đó. 4 (Δ *sl*) dương vật. 5 (idm) **down tools** ⇨ DOWN[1].

▷ **tool** *v* 1 [Tn esp passive] tạo ra hình trang trí (trên bìa hoặc gáy sách) bằng cách ép dụng cụ được hun nóng vào; **ép nhũ**: *hand-tooled leather*: bìa da được ép nhũ bằng tay. o *The spine is tooled in gold*: Gáy sách được rập hình trang trí bằng vàng. 2 (phr v) **toll along** *(infml)* lái xe một cách đủng đỉnh và thư giãn. **tool sth up** trang bị (cho một nhà máy) các công cụ máy móc cần thiết.

toot /tu:t/ *n* [C] âm thanh ngắn của tiếng còi, tiếng sáo, v.v.

▷ **toot** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) tạo ra tiếng còi: *The driver tooted his horn as he approached the bend*: Người lái xe bấm còi khi tới đoạn đường cua.

tooth /tu:θ/ *n* (*pl* **teeth** /ti:θ/) 1 một trong nhiều cấu trúc bằng xương, có màu trắng, cắm vào trong lợi, dùng để cắn và nhai; **răng**: *The baby's first front teeth are just coming through*: Những chiếc răng cửa đầu tiên của đứa bé vừa mới nhú. o *have a tooth out*: đi nhổ răng, tức là người nha sĩ nhổ răng ra o *She still has all her own teeth*: Bà ấy vẫn còn đủ cả hàm răng, tức là không phải răng giả. 2 bộ phận giống răng, thí dụ trên chiếc lược, cưa hoặc hộp số. 3 **teeth** [pl] *(infml)* sức mạnh có hiệu quả: *The law must be given more teeth if crime is to be properly controlled*: Nếu muốn khống chế thực sự tội ác, luật pháp phải được tăng cường hiệu lực. 4 (idm) **armed to the teeth** ⇨ ARM3. **bare its teeth** ⇨ BARE2. **by the skin of one's teeth** ⇨ SKIN. **cast, fling, throw, etc sth in sb's teeth** quở trách ai về cái gì. **cut a tooth** có chiếc răng vừa mới nhú ra khỏi lợi. **cut one's teeth on sth** có kinh nghiệm từ cái gì. **draw sb's/sth's teeth/fangs** ⇨ DRAW[2]. **fight, etc tooth and nail** cuộc chiến đấu, v.v. rất ác liệt hoặc dai dẳng. **get/take the bit between one's/the teeth** ⇨ BIT[2]. **get one's teeth into sth** giải quyết hoặc tập trung vào cái gì: *Now you know what the job involves here's something to get your teeth into*: Bây giờ anh đã biết công việc đó liên quan tới những gì, đây là cái mà anh phải tập trung giải quyết. **grit one's teeth** ⇨ GRIT v. **have a sweet tooth** ⇨ SWEET[1]. **in the teeth of sth** (**a**) bất chấp cái gì; đối lập với cái gì: *The new policy was adopted in the teeth of fierce criticism*: Chính sách mới đó đã được thông qua bất chấp sự chỉ trích gay gắt. (**b**) trực tiếp ngược với (gió, v.v.). **a kick in the teeth** ⇨ KICK[2]. **lie in/through one's teeth/throat** ⇨ LIE[1]. **long in the tooth** ⇨ LONG[1]. **set sb's teeth on edge** (nhất là về âm thanh chói tai hoặc vị gắt) phiền nhiễu hoặc làm không hài lòng ai. **show one's teeth** ⇨ SHOW[2].

▷ **toothed** /tu:θt/ *adj* [attrib] 1 có răng. 2 (trong từ ghép) có loại răng cụ thể: *a saw-toothed wheel*: bánh xe hình răng cưa.

tooth.less *adj* không có răng.

toothy (-ier, -iest) *adj* có nhiều răng

to hoặc dễ nhận thấy: *a toothy grin*: *cười nhăn răng*. **tooth.ily** adv.

□ **toothache** *n* [C, U] đau ở một hay nhiều răng: *I've got (a/the) toothache*: *Tôi bị đau răng*.

toothbrush *n* bàn chải đánh răng.

toothpaste *n* [U] kem đánh răng.

tooth-powder *n* [U, C] bột dùng để đánh răng.

toothpick *n* mẩu gỗ nhỏ nhọn đầu, v.v. dùng để lấy các mẩu thức ăn ra khỏi răng; **cái tăm**.

tooth.some /'tu:θsəm/ *adj (fml)* (về thức ăn) có vị ngon.

tootle /'tu:tl/ *v* 1 [I, Ipr] ~ (**on sth**) thổi sáo, kèn êm dịu hoặc lặp đi lặp lại. 2 [Ipr, Ip] *(infml)* đi một cách tự nhiên hoặc thoải mái: *tootling into town*: *đi lòng vòng trong thành phố*. o *tootle around on one's bike*: *đi dạo loanh quanh trên xe đạp*.

top[1] /top/ *n* 1 [C] phần hoặc điểm cao nhất: *at the top of the hill*: *ở đỉnh đồi* o *the surrounding hilltops*: *các đỉnh đồi bao quanh* o *five lines from the top of the page*: *năm dòng kể từ đầu trang*. o *My office is at the top of the building*: *Văn phòng của tôi ở tầng cao nhất của tòa nhà đó*. 2 [C] mặt trên: *polish the top of the table/the table-top*: *đánh bóng mặt bàn* o *put the luggage on top of the car*: *đặt hành lý lên mui xe*, tức là trên giá mui xe. 3 [sing] ~ (**of sth**) chức vụ hoặc vị trí cao nhất hoặc quan trọng nhất: *come to/rise to/reach the top*: *vươn tới tột đỉnh*, tức là đạt được danh tiếng, thành công, v.v. o *Liverpool finished the season (at the) top of the football league*: *Liverpool đã kết thúc mùa bóng với vị trí đứng đầu liên đoàn bóng đá*. o *He's at the top of his profession*: *Anh ấy đang ở vị trí đứng đầu trong nghề của mình*. o *We've got a lot of things to do, but packing is top of the list*: *Chúng tôi có rất nhiều thứ phải làm, nhưng đóng gói là công việc quan trọng hơn cả trong danh sách đó*. o *the top of the table*: *đầu bàn*, tức là đầu trên, nơi những người xuất sắc nhất ngồi. 4 [C] (a) vật tạo nên hoặc bao phủ phần trên của cái gì: *the top of the milk*: *phần váng sữa*, tức là lớp kem nổi trên sữa. o *Put the top back on that felt-tip pen or it will dry out*: *Hãy đậy nắp bút dạ lại không nó sẽ bị khô hết mực*. o *She took off the top of her bikini*: *Cô ấy cởi mảnh trên của bộ quần áo tắm hai mảnh*. (b) nắp hoặc nút chai: *Where's the top of this paint can?*: *Nắp hộp sơn này đâu rồi?* o *a bottle with a screw-top*: *chai có nút vặn*. (c) quần áo (nhất là của đàn bà) che phần trên của cơ thể: *I need a top to go with these slacks*: *Tôi cần chiếc áo hợp với quần này*. 5 [U] = TOP GEAR: *You shouldn't be in top*: *Anh không nên đi số cao nhất*. 6 [C usu pl] lá của loại cây trồng chủ yếu để lấy củ, rễ: *turnip tops*: *lá cây cải củ*. 7 (idm) **at the top of the tree** ở vị trí hoặc chức vụ cao nhất trong một nghề nghiệp, chuyên môn, v.v. **at the top of one's voice** to đến mức cao nhất có thể. **blow one's top** ⇨ BLOW[1]. **from top to bottom** toàn thể: *We searched the house from top to bottom*: *Chúng tôi đã lục soát nhà đó không sót chỗ nào*. **from top to toe** từ đầu xuống chân. **in the first/top flight** ⇨ FLIGHT[1]. **off the top of one's head** *(infml)* (về cái gì được nói ra) không suy nghĩ trước hoặc cân nhắc: *I can't tell you the answer off the top of my head*: *Tôi không thể cho anh câu trả lời thiếu cân nhắc*. **on top** (a) ở trên: *The green book is at the bottom of the pile and the red one is on top*: *Quyển sách màu xanh lá cây ở đáy chồng và quyển màu đỏ ở trên đỉnh chồng sách*. (b) ở vị trí cao hơn; trong tầm điều khiển: *Lendl was on top throughout the match*: *Lendl luôn đứng ở vị trí cao trong suốt cuộc thi đấu*. **on top of sth/sb** (a) ở trên cái gì/ai: *Put this record on top of the others*: *Hãy để cái đĩa hát này lên trên các đĩa khác*. o *Many people were crushed when the building collapsed on top of them*: *Nhiều người đã bị chết bẹp khi tòa nhà đó sụp xuống đè lên họ*. (b) thêm vào cái gì: *He gets commission on top of his salary*: *Anh ấy được hưởng tiền hoa hồng ngoài tiền lương của mình*. o *On top of borrowing £50, he asked me to lend him my car*: *Ngoài việc vay 50 pao, anh ta còn hỏi mượn tôi xe ô tô*. (c) *(infml)* rất gần cái gì: *There is no privacy when houses are built on top of each other like that*: *Không thể có sự riêng tư gì khi các ngôi nhà được xây dựng san sát nhau thế này*. **(be/feel) on top of the world** rất hạnh phúc hoặc tự hào, nhất là do thành công hoặc gặp vận may. **over the top** *(infml esp Brit)* tới mức thổi phồng hoặc quá đáng: *The film's violent ending is completely over the top*: *Kết thúc đầy bạo lực của bộ phim đó là hoàn toàn cường điệu*. o *an actor who tends to go over the top*: *người diễn viên có xu hướng cường điệu*. **(the) top brass** *(sl)* sĩ quan hoặc quan chức cấp cao: *Plenty of top brass attended the ceremony*: *Nhiều quan chức cấp cao đã tham dự lễ kỷ niệm*. **(be) top dog** *(sl)* người, nhóm, đất nước v.v. có ưu thế hoặc lợi thế hơn người, nhóm... khác. **the top storey** *(joc)* bộ óc (của con người): *He's a bit weak in the top storey*: *Anh ta hơi kém thông minh*.

▷ **top** *adj* [usu attrib] cao nhất về vị trí, chức vụ hoặc mức độ: *a room on the top floor*: *căn buồng ở tầng cao nhất*. o *one of Britain's top scientists*: *một trong những nhà khoa học hàng đầu của nước Anh*. o *top jobs, people*: *những công việc, con người hàng đầu*. o *travelling at top speed*: *đi với tốc độ cao nhất*.

top.less *adj* (a) (về người đàn bà) để trần bộ ngực và phần trên của cơ thể: *a topless waitress*: *cô hầu bàn để ngực trần*. (b) (về quần áo của đàn bà) để hở ngực: *a topless dress*: *bộ váy áo hở ngực*. —*adv* với bộ ngực để trần: *sunbathe topless*: *cởi trần tắm nắng*.

□ **top-boot** *n* giày ống cao đến dưới đầu gối.

topcoat *n* 1 lớp cuối cùng của nhiều lớp sơn quét lên một mặt bằng. Cf UNDERCOAT 1. 2 *(dated)* = OVERCOAT. **top drawer** vị trí xã hội cao nhất: *She's out of the top drawer/She's very top drawer*: *Bà ấy có nguồn gốc ở địa vị xã hội cao nhất/Bà ấy ở địa vị cao nhất*.

top-dress *v* [Tn] rải phân bón, v.v. lên trên mặt (đất trồng) mà không cày hoặc xới đất.

top-dressing *n* [C, U] (chất được dùng cho) quá trình đó.

top-flight *adv* ở thứ hạng cao nhất của thành đạt: *top-flight computer scientists*: *các nhà khoa học hàng đầu về máy tính*.

top gear số cao nhất (thường số bốn), cho phép tốc độ cao nhất: *If you try to start off in top gear you'll stall*: *Nếu anh cố xuất phát bằng số cao nhất anh sẽ làm chết máy*.

top hat (cũng **toppper**) mũ cao màu đen hoặc xám của đàn ông, dùng với quần áo đại lễ; **mũ chóp cao**. ⇨ HAT.

top-heavy *adj* quá nặng ở trên đỉnh và do đó có nguy cơ lật nhào.

topknot *n* túm tóc hoặc búi tóc, thường được trang điểm bằng dải băng, lông vũ, v.v. dựng trên đỉnh đầu, nhất là đàn bà.

topmost /-məʊst/ *adj* [attrib] cao nhất: *on the topmost shelf*: *trên giá cao nhất*.

top-notch *adj (infml)* xuất sắc; hạng nhất: *a top-notch lawyer*: *luật sư hạng nhất*.

top-ranking *adj* [attrib] có cấp bậc cao nhất hoặc có tầm quan trọng nhất; hàng đầu.

top secret thuộc loại bí mật cao nhất: *a file of top secret information*: *hồ sơ các thông tin tối mật*.

topside *n* [U] 1 *(Brit)* súc thịt bò cắt

ra từ phần trên của chân. **2** phần nổi trên mặt nước của chiếc tàu.

topsoil *n* [U] (lớp) đất gần bề mặt. Cf SUBSOIL.

top ten, top twenty mười/hai mươi đĩa hát nhạc pop bán chạy nhất: *She's a popular singer, but her records never make the top ten*: *Cô ấy là một ca sĩ nổi tiếng, nhưng đĩa hát của cô ấy chưa bao giờ đứng trong số mười đĩa hát bán chạy nhất.*

top[2] /tɒp/ *v* (**-pp-**) 1 [Tn, Tn.pr esp passive] cung cấp cái đỉnh hoặc làm đỉnh cho (cái gì): *a church topped by/with a steeple*: *nhà thờ có tháp chuông trên đỉnh.* o *ice-cream topped with chocolate sauce*: *kem có sôcôla trên mặt.* **2** [Tn] lên đến đỉnh của (cái gì): *When we finally topped the hill we had a fine view*: *Khi chúng tôi lên được tới đỉnh đồi, chúng tôi nhìn thấy quang cảnh rất đẹp.* **3** [Tn] (**a**) ở cao hơn (cái gì); vượt qua: *Exports have topped the £80 million mark*: *Xuất khẩu đã vượt quá mốc 80 triệu pao.* (**b**) đứng đầu trong (một cuộc bỏ phiếu, v.v.): *a chart-topping record*: *kỷ lục đứng đầu bảng.* **4** [Tn] ngắt bỏ ngọn (cây, quả, v.v.): *top and tail gooseberries*: *ngắt đầu và đuôi quả lý gai.* **5** [Tn] (nhất là trong đánh gôn), đánh trượt (quả bóng) do đánh vào phía trên tâm bóng. **6** [Tn] *(sl)* xử tử (ai) bằng treo cổ. **7** (idm) **head/top the bill** ⇨ BILL[1]. **8** (phr v) **top (sth) out** hoàn thành (tòa nhà) bằng việc thêm vào hòn đá cao nhất, v.v. **top (sth) up** làm cho đầy ắp (phần còn rỗng của một vật đựng): *top up with petrol/oil*: *đổ đầy xăng/dầu.* o *top up a car battery*: *đổ đầy nước cất cho ắc quy xe ô tô.* o *(infml) Let me top you up*: *Hãy để tôi rót đầy cốc của anh.*

▷ **top.ping** *n* [C, U] kem, v.v. trên mặt chiếc bánh nướng, bánh put đinh, v.v.: *a range of fruit-flavoured toppings*: *một lớp kem ướp hương hoa quả ở trên.*

□ **top-up** *n* làm đầy lại: *Who's ready for a top-up*: *Ai sẵn sàng uống cốc nữa?*

top[3] /tɒp/ *n* 1 đồ chơi quay trên một điểm khi cho quay bằng tay hoặc bằng sợi dây, v.v.; **con quay**. **2** (idm) **sleep like a log/top** ⇨ SLEEP[2].

to.paz /'təʊpæz/ *n* (**a**) [U] khoáng vật có màu vàng trong suốt; **topa**. (**b**) [C] ngọc loại vừa, lấy ra từ khoáng vật này.

topi /'təʊpi; *US* təʊ'pi:/ *n* mũ che nắng, nhất là mũ đội ở các nước vùng nhiệt đới; **mũ cát**.

to.pi.ary /'təʊpiəri; *US* -ieri/ *n* [U] nghệ thuật cắt tỉa các bụi cây, v.v. thành các hình trang trí như chim và động vật: [attrib] *topiary work*: *việc xén tỉa tạo hình cây cảnh.*

topic /'tɒpik/ *n* chủ đề của một cuộc hội thảo, nói chuyện, chương trình, công việc viết lách, v.v.: *a topic of conversation*: *chủ đề của cuộc trò chuyện.* o *Is drug abuse a suitable topic for a school debate?*: *Liệu tệ nghiện ma túy có phải là một đề tài thích hợp cho một cuộc tranh luận ở nhà trường không?*

▷ **top.ical** /-kl/ *adj* về hiện đang được quan tâm hoặc có liên quan; **có tính thời sự**: *a play full of topical allusions to well-known people*: *vở kịch đầy những lời bóng gió mang tính thời sự về những nhân vật nổi tiếng.* **top.ic.al.ity** /,tɒpi'kælәti/ *n* [U]. **top.ic.ally** /-kli/ *adv.*

to.po.graphy /tə'pɒgrәfi/ *n* [U] (sự mô tả về) những đặc tính của một địa điểm hoặc khu vực, nhất là vị trí sông, núi, đường, tòa nhà, v.v.; **(phép đo vẽ) địa hình**.

▷ **to.po.graph.ical** /,tɒpə'græfikl/ *adj*: *a topographical map*: *bản đồ địa hình.* **to.po.graph.ic.ally** /-kli/ *adv.*

top.per /'tɒpə(r)/ *n (infml)* = TOP HAT (TOP1).

top.ping[1] /'tɒpiŋ/ *n* ⇨ TOP[2].

top.ping[2] /'tɒpiŋ/ *adj (dated Brit infml)* trội nhất; **thượng hạng**.

topple /'tɒpl/ *v* 1 (**a**) [I, Ipr, Ip] ~ **(over)** không vững chãi và đổ: *The pile of books toppled over onto the floor*: *Chồng sách đã đổ xuống sàn nhà.* (**b**) [Tn, Tn.pr] làm cho (cái gì) không vững và đổ: *The explosion toppled the old chimney*: *Vụ nổ đã làm đổ cái ống khói cũ kỹ.* **2** [Tn, Tn.pr] *(fig)* làm cho (ai/cái gì) rời khỏi quyền lực; lật đổ: *a crisis which threatens to topple the government (from power)*: *cuộc khủng hoảng đe dọa lật đổ chính phủ.*

tops /tɒps/ *n* [pl] (usu **the tops**) *(infml)* nhất: *I like most cities, but for me New York is (the) tops*: *Tôi thích hầu hết các thành phố, nhưng đối với tôi New York là nhất.*

topsy-turvy /,tɒpsi 'tɜ:vi/ *adv, adj* 1 ở trong hoặc vào trong tình trạng đảo lộn, hỗn loạn: *This sudden development turned all our plans topsy-turvy*: *Diễn biến đột ngột này đã làm đảo lộn tất cả các kế hoạch của chúng ta.* **2** lộn nhào.

tor /tɔ:(r)/ *n* đồi nhỏ hoặc ngọn núi đá, nhất là ở các vùng phía Tây Nam nước Anh.

torch /tɔ:tʃ/ *n* 1 (*US* **flash.light**) đèn điện nhỏ cầm tay, dùng nguồn điện từ pin, ắc quy; **đèn pin**. **2** *(US)* = BLOWLAMP (BLOW[1]). **3** mẩu gỗ, v.v. nhất là mẩu được bọc trong vải và nhúng vào dầu, v.v. để thắp lên và cầm tay lấy ánh sáng soi; **đuốc**. **4** (idm) **carry a torch for sb** ⇨ CARRY.

□ **torchlight** *n* [U] ánh sáng của một hoặc nhiều đèn pin, đuốc: *put up the tent by torchlight*: *dựng trại dưới ánh sáng của đuốc.* o [attrib] *a torchlight procession*: *cuộc rước đuốc.*

tore *pt* của TEAR[2].

tor.eador /'tɒriədɔ:(r); *US* 'tɔ:r/ *n* (ở Tây Ban Nha) người đấu bò, nhất là người cưỡi ngựa đấu bò.

tor.ment /'tɔ:ment/ *n* (**a**) [U, C usu pl] sự đau khổ về thể xác hoặc tinh thần: *be in great torment*: *đang rất đau khổ.* o *suffer torment(s) from toothache*: *khổ sở vì đau răng.* (**b**) [C] vật hoặc người gây ra đau khổ: *His shyness made public speaking a torment to him*: *Tính e thẹn của anh ta đã làm cho việc nói trước công chúng là một thứ tra tấn đối với anh ta.* o *What a little torment that child is!*: *Thằng bé này mới quấy làm sao chứ!* tức là vì nó làm ầm ĩ, đòi hỏi, v.v.

▷ **tor.ment** /tɔ:'ment/ *v* [Tn] 1 gây ra đau khổ cho (ai): *tormented by hunger, anxiety, mosquitoes*: *bị khổ sở vì đói, lo lắng, muỗi.* **2** chòng ghẹo hoặc làm phiền nhiễu (ai): *Stop tormenting your sister*: *Hãy thôi cái trò chòng ghẹo em đi.* o *tormenting their teacher with silly questions*: *quấy rầy giáo viên của chúng bằng những câu hỏi vớ vẩn.* **tor.mentor** /tɔ:'mentə(r)/ *n*: *turn on one's tormentors*: *đánh lại những kẻ hành hạ mình.*

torn *pp* của TEAR[2].

tor.nado /tɔ:'neidəʊ/ *n* (*pl* **~es**) cơn bão mạnh và có sức tàn phá lớn ở một khu vực nhỏ; cơn lốc: *The town was hit by a tornado*: *Thành phố đã bị tàn phá bởi một cơn bão.*

tor.pedo /tɔ:'pi:dəʊ/ *n* (*pl* **~es**) quả đạn hình ống, chứa thuốc nổ, chạy ở dưới nước, do các tàu ngầm, máy bay hoặc tàu nổi bắn các tàu bè; **ngư lôi**.

▷ **tor.pedo** *v* (*pt, pp* **torpedoed**, *pres p* **torpedoing**) [Tn] 1 tấn công hoặc đánh đắm (chiếc tàu) bằng một hoặc nhiều quả ngư lôi. **2** *(fig)* làm tan vỡ hoặc phá hoại (một chính sách, sự kiện, thể chế, v.v.): *accused the union of torpedoing the negotiations*: *buộc tội công đoàn phá hoại các cuộc thương lượng.*

□ **torpedo-boat** *n* tàu chiến nhỏ, có tốc độ cao, được trang bị ngư lôi; **tàu phóng ngư lôi**.

tor.pid /'tɔ:pid/ *adj (fml)* buồn tẻ và chậm chạp; thiếu linh hoạt; uể oải. ▷ **tor.pid.ity** /tɔ:'pidəti/ *n* [U] *(fml)* tình trạng trì độn, mê mụ; sự lười biếng.

tor.pidly *adv.*

tor.por /'tɔ:pə(r)/ *n* [U] *(fml)* tình trạng mê mệt: *a state of torpor induced by the tropical heat*: *tình trạng uể oải do cái nóng vùng nhiệt đới gây ra.*

torque /tɔ:k/ *n* [U] lực xoắn gây ra chuyển động quay trong máy; **mô men xoắn.**

tor.rent /'tɒrənt; *US* 'tɔ:r-/ *n* 1 dòng nước, nham thạch, v.v. chảy mạnh: *mountain torrents*: *các dòng nước lũ từ trên núi.* o *torrents of rain*: *mưa như trút.* o *rain falling in torrents*: *mưa như trút.* 2 *(fig)* phun ra mạnh mẽ: *a torrent of abuse, insults, questions, etc*: *một tràng chửi rủa, lời lăng mạ, câu hỏi, v.v.*

▷ **tor.ren.tial** /tə'renʃl/ *adj* giống như dòng nước lũ: *torrential rain*: *cơn mưa xối xả.*

tor.rid /'tɒrid; *US* 'tɔ:r-/ *adj* 1 (về khí hậu hoặc đất nước) rất nóng và khô: *the torrid zone*: *vùng nóng như thiêu như đốt.* 2 nồng nhiệt; gợi tình: *torrid love-scenes*: *những cảnh tình yêu cuồng nhiệt.*

tor.sion /'tɔ:ʃn/ *n* [U] 1 xoắn, nhất là chỉ xoắn một đầu của cái gì trong khi đầu kia giữ cố định; **sự vặn.** 2 tình trạng bị xoắn chôn ốc.

torso /'tɔ:səʊ/ *n* (*pl* **~s**) 1 phần chính của cơ thể con người, không bao gồm đầu, tay chân; thân người. 2 tượng chỉ có bộ phận này của cơ thể; **tượng bán thân.**

tort /tɔ:t/ *n (luật)* sai lầm cá nhân hoặc dân sự (chứ không phải vi phạm hợp đồng) mà người bị hại có thể đòi bồi thường thiệt hại.

tor.tilla /tɔ:'ti:jə/ *n* bánh tròn, mỏng làm bằng bột ngọt, có nhồi thịt, v.v. thường ăn nóng, nhất là ở Mexico.

tor.toise /'tɔ:təs/ *n* loài bò sát bốn chân, di chuyển chậm, có mai cứng; **rùa (cạn).**

□ **tortoiseshell** /'tɔ:təʃel/ *n* 1 [U] mai cứng của một số loại rùa, nhất là loại có vệt màu vàng và nâu, dùng để làm lược, v.v.: [attrib] *a hairbrush with a tortoiseshell back*: *bàn chải tóc có bản làm bằng đồi mồi.* 2 [C] mèo có đốm màu hơi vàng. 3 [C] loại bướm có các đốm màu hơi nâu.

tor.tu.ous /'tɔ:tʃʊəs/ *adj* 1 nhiều uốn khúc và rẽ quặt: *followed a tortuous road down the mountainside*: *theo một con đường quanh co xuống sườn núi.* 2 *(fig usu derog)* (về chính sách, v.v.) không ngay thẳng; quanh co: *a tortuous argument*: *lý lẽ loanh quanh.* o *tortuous logic*: *lôgíc quanh co.* ▷ **tor.tu.os.ity** /ˌtɔ:tʃʊ'ɒsəti/ [U]. **tor.tu.ously** *adv.*

tor.ture /'tɔ:tʃə(r)/ *n* [C, U] 1 (phương pháp) chủ ý gây ra đau đớn như một sự trừng phạt hoặc để buộc ai phải nói hoặc làm cái gì; **sự tra tấn**: *barbaric tortures*: *sự tra tấn dã man.* o *the widespread use of torture*: *sử dụng rộng rãi việc tra tấn.* o *She died under torture*: *Cô ấy đã chết vì bị tra tấn.* o [attrib] *torture instruments*: *các dụng cụ tra tấn.* 2 *(fig)* (biểu hiện của) sự đau đớn ghê gớm về thể xác hoặc tinh thần: *the tortures of suspense, fear, jealousy, etc*: *nỗi thống khổ của sự hồi hộp chờ đợi, sợ hãi, ghen tuông, v.v.* o *This tooth of mine is sheer torture!*: *Chiếc răng này của tôi thật là một sự thống khổ!*

▷ **tor.ture** *v* [Tn] 1 gây đau đớn cho (ai): *accused the regime of torturing its political opponents*: *tố cáo chế độ đã tra tấn những người chống đối chính trị.* 2 *(fig)* gây cho (ai) đau đớn nhiều về thể xác hoặc tinh thần: *tortured by anxiety*: *bị hành hạ bởi lo lắng.* **tor.turer** /'tɔ:tʃərə(r)/ *n.*

Tory /'tɔ:ri/ *n, adj* (thành viên) của Đảng bảo thủ Anh: *the Tory Party conference*: *hội nghị của Đảng bảo thủ.* o *Tory policies*: *các chính sách của Đảng bảo thủ.* ▷ **Tory-ism** *n* [U].

toss /tɒs; *US* tɔ:s/ *v* 1 **(a)** [Tn, Tn.pr, Tn.p, Dn.n, Dn.pr] **~ sth (to sb)** ném cái gì một cách nhẹ nhàng hoặc cẩu thả hoặc dễ dàng: *He tossed the book down on the table*: *Anh ta quẳng quyển sách xuống bàn.* o *toss sth aside/away/out*: *ném cái gì sang bên/đi/ ra ngoài.* o *They were tossing a ball about*: *Họ đang tung quả bóng.* o *He tossed the beggar a coin/tossed a coin to the beggar*: *Anh ta quẳng cho người ăn xin một đồng tiền.* **(b)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] (về con bò, v.v.) hất (ai) lên bằng sừng. 2 [Tn, Tn.p] hất (đầu mình, v.v.) nhất là tỏ vẻ coi thường hoặc thờ ơ. 3 ¶I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho ai/cái gì) chuyển động không ngừng từ bên này sang bên kia hoặc lên và xuống: *branches tossing in the wind*: *cành cây nghiêng ngả trong gió.* o *I couldn't sleep, but kept tossing and turning/tossing about in bed all night*: *Tôi không ngủ được, suốt đêm trở mình trằn trọc trên giường.* o *The ship was tossed back and forth by the waves*: *Chiếc tàu bị các con sóng nhồi lên nhồi xuống.* 4 [Tn, Tn.pr] tẩm (thức ăn) bằng cách lắc hoặc trộn trong đồ gia vị, v.v.: *toss the salad in oil and vinegar*: *trộn xà lách với dầu và giấm.* 5 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ (up) (sth); ~ (sb) for sth** tung (đồng xu) quay tròn lên trên không để quyết định cái gì một cách ngẫu nhiên, căn cứ vào mặt nào lật lên trên khi nó rơi xuống: *Have the two captains tossed yet?*: *Hai đội trưởng đã tung đồng tiền chưa* (thí dụ để quyết định đội nào sẽ giao bóng trước)? o *Who's going to cook tonight? Let's toss up*: *Ai sẽ nấu ăn tối nay? Chúng ta tung đồng tiền xem là ai nhé.* o *There's only one pillow — I'll toss you for it*: *Chỉ có duy nhất một cái gối — tôi sẽ tung đồng tiền với anh để xem ai được.* 6 (phr v) **toss (oneself) off** *(Brit sl)* thủ dâm. **toss sth off** (a) uống cái gì một hơi. (b) làm cái gì nhanh và không cần nhiều suy nghĩ hoặc nỗ lực: *I can toss off my article for the local newspaper in half an hour*: *Tôi có thể viết bài báo cho báo địa phương trong nửa tiếng đồng hồ.*

▷ **toss** *n* 1 hành động hoặc chuyển động tung, ném: *The decision depended on the toss of a coin*: *Quyết định đó phụ thuộc vào việc tung đồng tiền.* o *take a toss*: *bị hất*, tức là bị văng ra khỏi lưng ngựa. o *a contemptuous, disdainful, scornful, etc toss of the head*: *một cái hất đầu khinh thường, khinh khỉnh, khinh miệt, v.v.* 2 (idm) **argue the toss** ⇨ ARGUE. **not give a toss (about sb/sth)** *(sl)* không hề quan tâm, để ý. **win/lose the toss** đoán đúng/sai đồng tiền sẽ rơi xuống kiểu nào khi đồng tiền được tung lên (nhất là để quyết định đội nào sẽ bắt đầu trận đấu).

□ **toss-up** *n* 1 hành động tung đồng tiền. 2 *(infml)* khả năng bằng nhau: *Both players are equally good so it's a toss-up who will win*: *Cả hai đấu thủ đều ngang tài nên khả năng giành thắng lợi bằng nhau.*

tot[1] /tɒt/ *n* 1 đứa trẻ nhỏ: *a TV programme for tiny tots*: *chương trình truyền hình dành cho trẻ nhỏ.* 2 cốc rượu nhỏ, nhất là rượu mạnh.

tot[2] /tɒt/ *v* (**-tt-**) (phr v) **tot (sth) up** *(infml)* cộng lại: *It's surprising how the bills tot up*: *Thật là kinh ngạc về tổng số các hóa đơn cộng lại.* o *Let's tot up our expenses*: *Chúng ta hãy cộng lại các khoản chi tiêu của chúng ta.* **tot up to sth** *(infml)* tổng cộng được lên tới: *The bill totted up to almost £40*: *Hóa đơn lên tới gần 40 pao.*

total /'təʊtl/ *adj* [usu attrib] hoàn toàn; toàn bộ: *total silence*: *im lặng hoàn toàn.* o *the total number of casualties*: *tổng số thương vong.* o *live in total ignorance (of sth)*: *sống hoàn toàn không biết đến (cái gì).* o *That's total nonsense!*:

Điều đó hoàn toàn vô lý! o *The firm made a total profit of £200.000*: *Hãng đó đã làm ra được tổng số lợi tức là 200.000 pao.* o *total war*: *chiến tranh tổng lực*, tức là cuộc chiến tranh được tiến hành bằng tất cả nguồn lực của đất nước. o *a total eclipse of the sun/moon*: *nhật thực/nguyệt thực toàn phần.* o *a total waste of time*: *hoàn toàn lãng phí thời gian.*

▷ **total** *n* 1 tổng số hoặc toàn bộ số lượng: *What does the total come to?*: *Tổng số lên đến bao nhiêu?* o *England scored a total of 436 runs*: *Đội Anh đã ghi được tổng số 436 điểm.* 2 (idm) **in total** gộp lại: *That will cost you £7.50 in total*: *Anh sẽ phải trả tất cả 7,50 pao.*

total *v* (-ll, *US* cũng -l-) [Tn] 1 đếm tổng số (ai/cái gì): *The takings haven't been totalled yet*: *Số tiền thu chưa được tổng cộng lại.* 2 lên tới (cái gì): *He has debts totalling more than £200*: *Anh ta mắc các khoản nợ lên tới hơn 200 pao.* 3 *(US sl)* vỡ tan tành (nhất là xe ô tô); phá hủy.

to.tal.ity /təʊ'tælətɪ/ *n* 1 [U] toàn bộ. 2 [C] số hoặc khối lượng tổng cộng; **tổng số**.

tot.ally /'təʊtəlɪ/ *adv* hoàn toàn: *totally blind*: *mù hoàn toàn.* o *I'm afraid I totally forgot about it*: *Tôi e rằng tôi đã hoàn toàn quên mất điều đó.*

to.tal.it.arian /ˌtəʊtælɪ'teərɪən/ *adj* chế độ cai trị chỉ có một đảng, không có đảng hoặc chính kiến đối lập, thường đòi hỏi cá nhân phải phục tùng tuyệt đối các yêu cầu của nhà nước; **cực quyền; chuyên chế**. ▷ **to.tal.it.arian.ism** /-ɪzəm/ *n* [U].

to.tal.iz.ator, -is.ator /'təʊtəlaɪzeɪtə(r); *US* -lɪz-/ (cũng *infml* **tote**) *n (fml)* thiết bị tự động ghi số tiền đặt cược vào các con ngựa đua, v.v. để tổng số tiền có thể chia ra cho những người đặt cược vào con ngựa thắng cuộc; **máy tổng**.

tote[1] /təʊt/ *n (infml)* = TOTALIZATOR: *betting on the tote*: *đánh cá trên máy tổng.*

tote[2] /təʊt/ *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] *(US infml)* mang (cái gì): *I've been toting this bag round all day*: *Tôi đã xách chiếc túi này đi suốt cả ngày.*

totem /'təʊtəm/ *n* (hình ảnh của một) vật thể tự nhiên, nhất là động vật, được người da đỏ ở Bắc Mỹ coi như biểu tượng của một bộ tộc hoặc gia đình; **vật tổ**.

□ **totem-pole** *n* cột gỗ cao, khắc hoặc vẽ một loạt các biểu tượng vật tổ.

tot.ter /'tɒtə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip] 1 đi hoặc di chuyển không vững vàng; lảo đảo: *The child tottered across the room*: *Đứa bé chập chững đi ngang qua phòng.* o *She tottered to her feet*: *Cô ấy lảo đảo đứng dậy.* 2 rung hoặc lung lay như sắp đổ: *The tall chimney tottered (to and fro) and then collapsed*: *Chiếc ống khói cao lung lay (qua lại) và rồi đổ sụp.* ▷ **tot.tery** /'tɒtərɪ/ *adj*: *feel faint and tottery*: *cảm thấy chóng mặt và lảo đảo.*

tou.can /'tu:kæn, -kən; *US* tʊ'kɑ:n/ *n* loại chim nhiệt đới ở Mỹ có bộ lông màu sắc rực rỡ và có mỏ rất lớn; **chim tucăng**.

touch /tʌtʃ/ *v* 1 [I, Tn] ở hoặc tiến lại (cái gì khác); để không còn khoảng không ở giữa: *The two wires were touching*: *Hai dây điện chập nhau.* o *One of the branches was just touching the water*: *Một cành cây chạm mặt nước.* o *The two properties touch (each other)*: *Hai cơ ngơi đó kề sát (bên nhau).* 2 [Tn] ấn hoặc đánh nhẹ (cái gì/ai), nhất là bằng tay: *Don't touch that dish — it's very hot!*: *Đừng có đụng vào chiếc đĩa đó — nó rất nóng!* o *Can you touch the top of the door*: *Anh có thể với tay tới nóc cửa ra vào không?* o *He touched me on the arm*: *Anh ta đập nhẹ vào tay tôi*, thí dụ để thu hút sự chú ý của tôi. o *Don't let your coat touch the wall — the paint's still wet*: *Đừng để chiếc áo khoác của em chạm tường — sơn vẫn còn ướt.* 3 [Tn] di chuyển hoặc can thiệp vào (ai/cái gì); làm hại: *I told you not to touch my things!*: *Tôi đã nói với anh không được đụng vào các thứ của tôi!* o *The valuable paintings were not touched by the fire*: *Những bức họa quý không bị lửa chạm tới.* o *What he did was perfectly legal — the police can't touch him for it*: *Những gì anh ta làm là hoàn toàn hợp pháp — cảnh sát không thể đụng chạm* (tức là bắt) *tới anh ta được.* 4 [Tn] (thường trong câu phủ định) ăn hoặc uống thậm chí một tí (gì): *You've hardly touched your steak*: *Anh hầu như chẳng động đến món thịt nướng.* 5 [Tn, Tn.pr] (a) **~ sb/sth (with sth)** làm cho (ai/cảm xúc của ai) cảm thông hoặc buồn: *Her tragic story touched us all deeply/touched our hearts with sorrow*: *Câu chuyện bi thảm của cô ấy đã làm tất cả chúng tôi xúc động sâu sắc/buồn lòng.* o *He never seems to have been touched with the slightest remorse for his crimes*: *Anh ta dường như chẳng bao giờ cảm thấy ăn năn dù là chút ít về tội ác của anh ta.* (b) [Tn, Tn.pr] **~ sb/sth (on sth)** làm cho (ai/cảm xúc của ai) bị tổn thương hoặc bị xúc phạm: *Her sarcasm touched his self-esteem*: *Lời chế nhạo của cô ấy đã chạm lòng tự trọng của anh ấy. You've touched me on a tender spot*: *Anh đã động vào nỗi đau của tôi*, tức là đề cập tới cái gì mà tôi thấy đau khổ hoặc khó chịu. 6 [Tn] (thường trong câu phủ định) quan hệ hoặc liên quan tới (cái gì): *Your objections do not touch the point at issue*: *Các phản đối của anh không liên quan tới vấn đề đang bàn cãi.* o *I wouldn't touch anything illegal*: *Tôi sẽ không dính đến bất cứ cái gì phi pháp.* o *She never touches alcohol*: *Cô ấy chẳng bao giờ động tới rượu.* 7 [Tn] (thường trong câu phủ định) ngang tài; ngang phẩm chất (ai/cái gì) đối địch: *No one can touch him as a comedian/in comedy*: *Chẳng ai có thể sánh được với anh ấy trong hài kịch.* o *There's nothing to touch mountain air for giving you an appetite*: *Chẳng có gì bằng không khí vùng núi để mang lại cho anh sự ngon miệng.* 8 [Tn] đạt tới (mức độ, v.v. nào đó): *The speedometer was touching 120 mph*: *Đồng hồ đo tốc độ đã chỉ tới 120 dặm/giờ.* o *After touching 143, the price fell back to 108 by the close of trading*: *Sau khi lên tới 143, giá* (tức là của cổ phần ở thị trường chứng khoán) *tụt xuống 108 vào lúc đóng cửa.* o *touch the depths of despair*: *đến mức hết sức tuyệt vọng.* 9 (idm) **hit/touch a nerve** ⇨ NERVE. **not touch sb/sth with a barge-pole** *(Brit infml)* không muốn có quan hệ hoặc liên quan với (ai/cái gì): *I don't know why she's marrying that appalling man; I wouldn't touch him with a barge-pole*: *Tôi không biết tại sao cô ấy lại lấy cái người đàn ông kinh khủng đó; tôi thì tôi tránh anh ta cho thật xa.* **touch bottom** (a) chạm tới đáy của cái gì chứa nước: *The ship has touched bottom — the estuary must be shallower than we thought*: *Con tàu đã chạm đáy — cửa sông này chắc là nông hơn chúng ta tưởng.* (b) *(fig)* đạt tới tình trạng hoặc hoàn cảnh xấu nhất; **xuống đến bùn đen**: *When he was forced to beg from his friends he felt he had touched bottom and could sink no lower*: *Khi anh ta buộc phải đi cầu xin bè bạn, anh ta cảm thấy anh ta đã tụt xuống đến tận bùn đen không còn thấp hơn được nữa.* **touch sb on the raw** làm tổn thương cảm xúc của ai do việc đề cập tới cái gì nhạy cảm đối với anh ta; **chạm tự ái; chạm nọc**. **touch the right chord** *gãi đúng chỗ ngứa; nói trúng tâm lý.* **touch wood** (catchphrase) (cách nói thường dùng khi chạm vào cái gì bằng gỗ, với hy vọng mê tín hoặc hài hước để tránh vận rủi): *I've been driving for 20 years and never had an accident — touch wood!*: *Tôi đã lái xe 20 năm nay và chưa bao giờ gặp tai nạn — phỉ thui!*

10 (phr v) **touch at sth** (no passive) (về con tàu) dừng lại trong một khoảng thời gian tại (một nơi); ghé vào cái gì; **cập; ghé**: *Our ship touched at Naples*: *Tàu của chúng tôi ghé vào Naples.* **touch down** (**a**) (về máy bay) hạ cánh. (**b**) (trong môn bóng bầu dục) ghi điểm bằng cách đặt quả bóng trên mặt đất sau đường biên ngang của đội kia. **touch sb for sth** *(sl)* làm cho ai đưa tiền cho mình (vay hoặc xin): *He tried to touch me for a fiver*: *Anh ta cố nèo tôi xin năm pao.* **touch sth off** (**a**) làm cho cái gì nổ hoặc bắt lửa. (**b**) *(fig)* làm cho cái gì bắt đầu: *His arrest touched off a riot*: *Vụ bắt giữ ông ta đã làm nổ ra một cuộc bạo loạn.* **touch on/upon sth** đề cập đến hoặc giải quyết (một vấn đề) một cách tóm lược: *The matter was hardly touched on*: *Vấn đề đó hầu như không được đề cập đến.* **touch sb up** *(sl)* chạm vào ai một cách khêu gợi hoặc kích dục. **touch sth up** cải thiện cái gì bằng cách tạo ra những thay đổi nhỏ: *I'm going to touch up those scratches with a bit of paint*: *Tôi sẽ sửa qua các chỗ xây xát này bằng một chút sơn.* □ **touchdown** *n* **1** (về máy bay) hạ cánh. **2** (trong bóng bầu dục Mỹ) điểm ghi được do mang bóng qua đường biên ngang của đội kia.

touch[2] /tʌtʃ/ *n* **1** [C usu sing] hành động hoặc việc chạm, đụng: *I felt a touch on my arm*: *Tôi cảm thấy có ai chạm vào tay tôi.* o *A bubble will burst at the slightest touch*: *Chiếc bong bóng chỉ khẽ chạm vào là sẽ nổ vỡ.* o *He managed to get a touch to the ball*: *Anh ấy cố gắng để chạm được vào quả bóng.* **2** [U] khả năng nhận thức được sự vật hoặc đặc tính của chúng bằng cách sờ vào chúng; **xúc giác**: *Blind people rely a lot on touch*: *Người mù dựa nhiều vào xúc giác.* o *a highly developed sense of touch*: *xúc giác phát triển cao.* **3** [sing] cách cảm thấy cái gì khi sờ vào: *soft to the touch*: *sờ vào thấy mềm.* o *The material has a warm, velvety touch*: *Chất liệu đó sờ vào thấy ấm và mượt như nhung.* o *the cold touch of marble*: *cái lạnh của đá cẩm thạch khi sờ vào.* **4** [C] chi tiết nhỏ: *put the finishing touches to a piece of work*: *làm các chi tiết hoàn tất đối với một công việc.* o *humorous touches*: *những chi tiết hài.* o *That was a clever touch*: *Đó là một chi tiết thông minh.* **5** [sing] **a** (**of sth**) số lượng rất nhỏ; một chút: *This dish needs a touch more garlic*: *Món ăn này cần thêm một chút tỏi.* o *'Do you take sugar?' 'Just a touch.'*: *'Anh có dùng đường không?' 'Một chút thôi.'* o *There's a touch of frost in the air*: *Hơi có sương giá trong không khí.* o *I've got a touch of flu*: *Tôi hơi bị cúm.* o *have a touch of the sun*: *hơi bị say nắng.* **6** [sing] phong cách hoặc văn phong nghệ thuật, biểu diễn, v.v.: *the touch of a master*: *bút pháp của một nghệ sĩ bậc thầy.* o *play the piano with a light, heavy, firm, delicate, etc touch*: *chơi piano với phong thái nhẹ nhàng, nặng nề, chắc chắn, thanh nhã, v.v.* o *His work lacks that professional touch*: *Tác phẩm của anh ấy thiếu phong cách chuyên nghiệp.* **7** [sing] kỹ năng đặc biệt của con người: *I can't do the crossword today — I must be losing my touch*: *Hôm nay tôi không giải được trò đố chữ — chắc là tôi cùn đi mất rồi.* o *Has he regained his old touch?*: *Anh ấy đã lấy lại được phong độ cũ chưa?* o *another adventure film with that inimitable Steven Spielberg touch*: *một bộ phim mạo hiểm nữa, với phong cách không thể bắt chước được của Steven Spielberg.* **8** [U] (trong môn bóng đá và bóng bầu dục) phần sân ngoài đường biên: *The ball is out of/in touch*: *Quả bóng ra ngoài đường biên.* o *kick the ball into touch*: *đá quả bóng ra ngoài đường* **9** (idm) **at a touch** nếu như động nhẹ vào: *The machine stops and starts at a touch*: *Chiếc máy đó chỉ cần chạm nhẹ là khởi động hoặc tắt ngay.* **the common touch** ⇨ COMMON[1]. **an easy/a soft touch** *(sl)* người sẵn sàng cho hoặc cho vay tiền nếu yêu cầu. **in/out of touch (with sb)** còn/không còn liên lạc: *Let's keep in touch*: *Chúng ta hãy giữ liên lạc với nhau.* o *Do get in touch soon*: *Hãy liên lạc sớm.* o *Our head office can put you in touch with a branch in your area*: *Văn phòng đầu não của chúng tôi có thể liên hệ anh với một chi nhánh ở khu vực của anh.* o *I'll be in touch again towards the end of the week*: *Vào khoảng cuối tuần tôi sẽ liên lạc lại.* o *We've been out of touch with Roger for years now*: *Chúng tôi đã mất liên lạc với Roger nhiều năm nay rồi.* **in/out of touch with sth** có/không có tin tức về cái gì: *I try to keep in touch with current events by reading the newspapers*: *Tôi cố gắng theo dõi các sự kiện hiện nay bằng cách đọc báo.* **lose touch** ⇨ LOSE. **a touch** (với một *tt* hoặc *pht*) hơi, một chút: *It's a touch colder today*: *Trời hôm nay lạnh hơn một chút.* o *She hit the ball a touch too hard*: *Cô ấy đánh quả bóng hơi mạnh quá.*

□ **touch-and-go** *adj* [usu pred] *(infml)* không chắc chắn về kết quả: *It was touch-and-go whether we would get to the airport in time*: *Không chắc chúng ta sẽ đến sân bay kịp giờ.* o *The patient is out of danger now, but it was touch-and-go for a while*: *Bệnh nhân bây giờ hết nguy hiểm rồi nhưng một thời gian trước đây thì không thể nói chắc được.*

touch-judge *n* trọng tài biên trong môn bóng bầu dục.

touch-line *n* đường biên của sân bóng đá.

touch-type *v* [I] đánh máy không cần nhìn vào các phím bấm.

tou.ché /'tu:ʃei; *US* tu:'ʃei/ *interj* (cách nói dùng để thừa nhận rằng đối thủ của mình đã đưa ra được một điểm hay hoặc hiệu quả trong tranh luận, hội thảo, v.v.); **hay, được**.

touched /tʌtʃt/ *adj* [pred] **1** cảm thấy thương cảm hoặc biết ơn; **xúc động**: *I was very touched by/to receive your kind letter*: *Tôi rất xúc động nhận được lá thư ân cần của ngài.* **2** *(infml)* hơi điên; tàng tàng; hâm hâm.

touch.ing /'tʌtʃiŋ/ *adj* gợi lên lòng thương: *a touching sight, story, scene*: *hình ảnh, câu chuyện, cảnh thương tâm.* o *(mỉa) She showed a touching faith in her own invincibility*: *Cô ta cứ tưởng một cách đáng thương là chẳng ai thắng được mình.*

▷ **touch.ing** *prep (fml)* có ảnh hưởng đến cái gì; liên quan: *measures touching our interests*: *những biện pháp liên quan tới lợi ích của chúng ta.*

touch.ingly *adv.*

touchy /'tʌtʃi/ *adj* (**-ier, -iest**) **1** dễ cảm thấy bị xúc phạm; **hay tự ái; dễ động lòng**: *Don't be so touchy!*: *Đừng nên dễ động lòng như vậy!* **2** (về một vấn đề, tình huống, v.v.) đòi hỏi giải quyết thận trọng vì có khả năng gây ra tranh cãi hoặc xúc phạm: *Racism remains a touchy issue*: *Phân biệt chủng tộc vẫn là một vấn đề tế nhị.* ▷ **touch.ily** /-ili/ *adv.* **touchi.ness** *n* [U].

tough /tʌf/ *adj* (**-er, -est**) **1** không dễ bị đứt, vỡ hoặc mòn: *as tough as leather*: *dai như da thuộc.* o *Tough glass is needed for windscreens*: *Cần có loại kính khó vỡ để làm kính chắn gió xe ôtô.* o *a tough pair of walking boots*: *một đôi ủng bền.* **2** có khả năng chịu đựng thử thách; không dễ bị đánh bại hoặc bị thương: *You need to be tough to survive in the jungle*: *Anh cần phải cứng cỏi để có thể tồn tại trong rừng.* o *Coal-miners are a tough breed*: *Những thợ mỏ than là loại người cứng cỏi.* **3** *(esp US)* lộn xộn; hung bạo: *one of the toughest areas of the city*: *một trong những khu dữ dằn nhất trong thành phố.* o *a tough criminal*: *tên tội phạm hung bạo.* **4** *(derog)* (về thịt) khó cắt hoặc nhai; **dai**: *a tough steak*: *thịt nướng dai.* **5** khắc nghiệt; không nhượng bộ: *tough measures to deal with terrorism*:

những biện pháp cứng rắn để giải quyết nạn khủng bố. o *take a tough line with offenders*: *thực thi đường lối cứng rắn đối với những kẻ phạm pháp.* **6** khó khăn: *It's tough finding a job these days*: *Thật là khó tìm được việc làm trong những ngày này.* o *a tough game, assignment, problem, journey*: *một cuộc thi đấu, việc được giao, vấn đề, hành trình khó khăn.* **7** ~ **(on sb)** *(infml)* không may: *That's tough!*: *Thật không may!* o *It's rather tough on him falling ill just as he's about to go on holiday*: *Thật là đen đủi cho anh ta, ốm ngay khi sắp đi nghỉ.* o *Oh, tough luck!*: *Ôi, thật đen quá!* 8 (idm) **be/get tough (with sb)** có thái độ kiên quyết; thực thi các biện pháp quyết liệt: *It's time to get tough with football hooligans*: *Đã đến lúc cần phải có thái độ kiên quyết với bọn côn đồ bóng đá.* o [attrib] *a get-tough policy*: *một chính sách có chiều hướng cứng rắn.* **a hard/tough nut** ⇨ NUT. **(as) tough as old boots** *(infml)* (nhất là về thịt) rất dai; khó nhai. **a tough customer** *(infml)* người khó điều khiển, vượt qua, thỏa mãn, v.v.

▷ **tough** (cũng **toughie** /'tʌfi/) *n (infml)* người thô bạo và hung tợn: *a gang of young toughs*: *một băng du côn thanh niên.*

tough *v* (phr v) **tough sth out** *(infml)* chịu đựng (một tình huống khó khăn) với quyết tâm cao.

toughen /'tʌfn/ *v* [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth/sb) (up)** (làm cho cái gì/ai) trở nên cứng rắn hoặc cứng rắn hơn: *The law needs toughening (up)*: *Luật pháp cần nghiêm khắc hơn.* o *toughened glass*: *kính đã được tăng cường độ bền.*

tough.ness *n* [U].

tou.pee /'tu:pei; *US* tu:'pei/ *n* một mảng tóc giả, đội để che chỗ hói; chùm tóc giả.

tour /tʊə(r); trong cách dùng ở Anh, cũng /tɔ:(r)/ *n* **1** chuyến đi giải trí tham quan nhiều địa điểm du lịch khác nhau; **cuộc đi du lịch**: *a round-the-world tour*: *chuyến du lịch vòng quanh thế giới.* o *a coach tour of France*: *chuyến du lịch vòng quanh nước Pháp bằng xe ôtô đường dài.* o *a cycling/walking tour*: *chuyến du lịch đi xe đạp/đi bộ.* o [attrib] *tour operators*: *những người điều hành cuộc du lịch.* **2** cuộc đi thăm ngắn tới hoặc qua một địa điểm: *go on/make/do a tour of the palace, museum, ruins, etc*: *đi dạo thăm tòa lâu đài, viện bảo tàng, cảnh đổ nát, v.v.* o *a conducted/guided tour*: *chuyến du lịch có hướng dẫn*, tức là của một nhóm người có hướng dẫn viên. ⇨ JOURNEY. **3** một loạt cuộc viếng thăm nhằm mục đích tham gia các trận đấu, biểu diễn, v.v.: *the Australian cricket team's forthcoming tour of England*: *chuyến đi thi đấu sắp tới ở England của đội cricket Úc.* o *The orchestra is currently on tour in Germany*: *Ban nhạc hiện đang đi biểu diễn ở Đức.* o *The Director leaves tomorrow for a tour of overseas branches*: *Ông giám đốc sẽ lên đường ngày mai, đi kinh lý các chi nhánh ở nước ngoài.* **4** thời gian thực hiện nhiệm vụ ở nước ngoài: *a tour of three years as a lecturer in Nigeria*: *một nhiệm kỳ ba năm làm giảng viên ở Nigeria.*

▷ **tour** *v* [I, Ipr, Tn] ~ **(in sth)** làm một chuyến du lịch tới hoặc ở (một địa điểm): *They're touring (in) India*: *Họ đang đi du lịch Ấn Độ.* o *The play will tour the provinces next month*: *Vở kịch đó sẽ được đưa đi diễn ở các tỉnh vào tháng tới.*

tour.ism /'tʊərizəm; trong cách dùng ở Anh, cũng 'tɔ:r/ *n* [U] kinh doanh việc cung cấp chỗ ở và dịch vụ cho khách du lịch: *The country's economy is dependent on tourism*: *Nền kinh tế đất nước đó phụ thuộc vào du lịch.*

tour.ist /'tʊərist; trong cách dùng ở Anh, cũng tɔ:r/ *n* **1** người đi tham quan một nơi để giải trí; **khách du lịch**: *London is full of tourists in the summer*: *London đầy khách du lịch vào mùa hè.* o [attrib] *a tourist agency*: *hãng du lịch.* **2** *(thể)* thành viên của một đội đang đi thi đấu: *the Australian tourists*: *những người Úc đang đi một chuyến thi đấu nhiều nơi.* **tour.isty** *adj (infml derog)* đầy khách du lịch; được thiết kế để hấp dẫn khách du lịch: *The coast is terribly touristy now*: *Bờ biển đó hiện nay đầy khách du lịch.*

□ **tourist class** (trên máy bay và tàu biển) ghế hạng hai.

tourist trap *(infml)* nơi bóc lột khách du lịch (bằng cách lấy tiền quá đắt, v.v.).

tour de force /ˌtʊə də 'fɔ:s/ (*pl* **tours de force** /ˌtʊə də 'fɔ:s/) *(tiếng Pháp)* thành công hoặc thành tựu khéo léo, xuất sắc.

tour.na.ment /'tɔ:nəmənt; *US* 'tɜ:rn-/ *n* **1** một loạt cuộc thi đấu tài năng giữa một số đấu thủ, thường dựa trên cơ sở đấu loại: *a tennis, chess, snooker, etc tournament*: *vòng thi đấu quần vợt, cờ vua, bi-a v.v.* ⇨ SPORT. **2** (trước đây) cuộc đấu giữa các hiệp sĩ cưỡi ngựa được trang bị vũ khí, nhất là thương, đã được làm cùn đi.

tour.ni.quet /'tʊənikei; *US* 'tɜ:rnikət/ *n* thiết bị để chặn dòng máu chảy qua động mạch bằng cách xoắn chặt cái gì quanh chân, tay; **garô**: *applying a tourniquet to the wounded man's arm*: *thắt garô vào tay người đàn ông bị thương.*

tousle /'taʊzl/ *v* [Tn] làm cho (tóc, v.v.) rối bù bằng cách xoa hoặc vò: *a girl with tousled hair*: *cô gái có mái tóc bù xù.*

tout /taʊt/ *v* **1** [I, Ipr, Tn] **(for sth)** cố gắng làm cho người ta mua (hàng hoặc dịch vụ của mình), nhất là bằng cách kiên trì đến mức khó chịu: *touting for custom*: *chào mời khách hàng dai dẳng.* o *touting one's wares*: *chào hàng.* **2** [Tn] *(Brit)* bán (vé cho các cuộc thi đấu thể thao, hòa nhạc, v.v.) với giá cao hơn giá chính thức; **phe vé**.

▷ **tout** *n* người chào hàng, phe vé: *a ticket tout*: *người phe vé.*

tow[1] /təʊ/ *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] kéo theo (cái gì) bằng dây thừng, xích, v.v.: *tow a damaged ship into port*: *kéo chiếc tàu hỏng vào cảng.* o *If you park your car here the police may tow it away*: *Nếu anh đỗ xe ở đây cảnh sát có thể kéo nó đi đấy.* ⇨ PULL[2].

▷ **tow** *n* **1** (esp sing) hành động kéo cái gì: *My car won't start — can you give me a tow?*: *Ô tô của tôi không khởi động máy được — anh có thể kéo giúp tôi được không?* **2** (idm) **in tow** (a) đi cùng hoặc theo sau: *He had his family in tow*: *Anh ấy có cả gia đình đi cùng.* (b) = ON TOW: *The damaged freighter was taken in tow*: *Chiếc tàu chở hàng bị hỏng đã được kéo về.* **on tow** được kéo: *The lorry was on tow*: *Chiếc xe tải đang được kéo đi.*

□ **tow-bar** *n* thanh sắt được lắp vào đằng sau xe ôtô để kéo xe moóc, v.v.

tow-line, tow-rope *ns* dây hoặc dây thừng dùng để kéo.

tow-path *n* con đường dọc theo bờ sông hoặc con kênh, trước đây được dùng cho ngựa kéo thuyền, v.v.

tow[2] /təʊ/ *n* [U] các sợi lanh hoặc gai thô, ngắn dùng để làm dây thừng, v.v.

to.wards /tə'wɔ:dz; *US* tɔ:rdz/ (cũng **to.ward** /tə'wɔ:d; *US* tɔ:rd/) *prep* **1** theo hướng (ai/cái gì): *walk towards the river*: *đi bộ về phía sông.* o *look out towards the sea*: *nhìn ra phía biển.* o *The child came running towards me*: *Đứa bé chạy đến phía tôi.* o *She turned her back towards the sun*: *Cô ấy quay lưng về phía mặt trời.* **2** tới gần hơn để đạt (cái gì): *The meeting is seen as the first step towards greater unity between the parties*: *Cuộc họp được coi là bước đầu tiên tiến tới sự thống nhất lớn hơn giữa các đảng.* o *We have made some progress towards reaching an agreement*: *Chúng tôi đã có được một vài tiến*

bộ hướng tới việc đạt được một hiệp định. 3 đối với (ai/cái gì): ***The local people are always very friendly towards tourists***: *Dân địa phương luôn rất thân thiện đối với khách du lịch.* o ***He behaved very affectionately towards her children***: *Anh ấy cư xử rất trìu mến đối với các các con cô ấy.* o ***As you get older your attitude towards death changes***: *Khi anh nhiều tuổi hơn, thái độ của anh đối với cái chết cũng thay đổi.* 4 với mục đích kiếm được hoặc đóng góp cho (cái gì): ***The money will go towards (the cost of) building a new school***: *Số tiền đó sẽ đưa vào (giá thành) xây dựng ngôi trường mới.* o ***£30 a month goes towards a pension fund***: *30 pao một tháng góp vào quỹ hưu trí.* 5 gần (một điểm thời gian): ***Food shortages will probably get worse towards the end of the century***: *Nạn thiếu lương thực có thể sẽ trầm trọng hơn vào gần cuối thế kỷ.* o ***Now he's getting towards retirement age he's started playing golf***: *Bây giờ ông ấy sắp đến tuổi về hưu, ông ấy bắt đầu chơi gôn.*

towel /'taʊəl/ *n* 1 một mảnh vải hoặc giấy thấm nước để lau khô mình hoặc lau khô các vật; **khăn lau, khăn tắm**: ***a hand-/bath.towel***: *khăn lau tay/khăn tắm.* o ***a paper-towel***: *giấy lau.* 2 (idm) **throw in the towel** *(infml)* thú nhận mình thua, thất bại. Cf THROW UP THE SPONGE (SPONGE).

▷ **towel** *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **oneself/sb (down) (with sth)** lau khô mình/ai bằng khăn.

tow.el.ling (*US* **tow.el.ing**) *n* [U] (kiểu) vải dày, mềm, thấm nước, dùng làm khăn tắm, khăn lau; vải bông làm khăn mặt.

□ **towel-rail** *n* cái giá xoay để treo khăn mặt, khăn tắm.

tower /'taʊə(r)/ *n* 1 cấu trúc nhỏ, hẹp, thường vuông hoặc tròn, hoặc là đứng một mình (thí dụ để làm pháo đài) hoặc là tạo thành một bộ phận của nhà thờ hoặc lâu đài hoặc tòa nhà lớn nào đó; **tháp**: ***the Tower of London***: *tháp London.* o ***the church's bell tower***: *tháp chuông của nhà thờ.* 2 (idm) **an ivory tower** ⇨ IVORY. **3 a tower of strength** người có thể nhờ vả để có được sự che chở bảo vệ, sức mạnh hoặc sự an ủi trong lúc khó khăn.

▷ **tower** *v* (phr v) **tower above/over sb/sth** 1 cao hơn rất nhiều so với các thứ khác gần đó: ***the skyscrapers that tower over New York***: *các nhà chọc trời cao vượt hẳn lên bên trên New York.* o ***At six feet, he towers over his mother***: *Cao sáu phút, nó cao lớn hơn hẳn mẹ nó.* **2** *(fig)* vượt xa người khác về khả năng, phẩm chất, danh tiếng, v.v.: ***Shakespeare towers above all other Elizabethan dramatists***: *Shakespeare vượt hẳn tất cả các nhà viết kịch thời Elizabeth.*

tower.ing /'taʊərɪŋ/ *adj* [attrib] 1 cao chót vót hoặc cao ngất: ***the towering dome of the cathedral***: *vòm cao ngất của nhà thờ.* 2 (về cơn giận dữ, v.v.) gay gắt; dữ dội. 3 *(approv)* xuất chúng: ***Einstein, one of the towering intellects of the age***: *Einstein, một trong những trí tuệ xuất chúng của thời đại.*

□ **tower block** *(Brit)* khối nhà rất cao gồm nhiều căn hộ hoặc văn phòng.

town /taʊn/ *n* 1 (a) [C] trung tâm dân cư lớn hơn làng nhưng nhỏ hơn thành phố; **thị trấn, thị xã, thành phố (nhỏ)**: ***drove through several large industrial towns***: *lái xe qua nhiều trung tâm công nghiệp lớn.* o ***the historic town of Cambridge***: *thành phố lịch sử Cambridge.* (b) [CGp] dân cư của thị trấn: ***The whole town turned out to welcome the team home***: *Cả thị trấn đổ ra đường chào đón đội bóng trở về.* 2 [U] thị xã hoặc thành phố, nhất là dùng tương phản với nông thôn: ***Do you live in town or in the country?***: *Anh sống ở thành phố hay ở nông thôn?* o [attrib] ***town life***: *cuộc sống thành thị.* 3 [U] (dùng sau *giới từ* và không có *the* hoặc *a*) (a) khu buôn bán và thương mại chính của một vùng: ***I'm going into town this morning — do you want me to get you anything?***: *Anh sẽ vào phố sáng hôm nay — em có muốn anh mua cho em thứ gì không?* (b) thị xã hoặc thành phố chính của một khu vực; (ở Anh) London: ***Mr Green is not in town/is out of town***: *Ngài Green không còn ở/đi khỏi London.* o ***He went up to town this morning***: *Ông ấy lên thị xã sáng hôm nay.* o ***She's spending the weekend in town***: *Cô ấy đang nghỉ cuối tuần ở thành phố.* 4 (idm) **go to town (on sth)** *(infml)* làm cái gì rất hăng hái hoặc nhiệt tình, nhất là bằng cách chi nhiều tiền: ***When they give parties they really go to town***: *Khi họ tổ chức các bữa tiệc, họ thực sự làm ầm ĩ cả lên.* o ***The critics really went to town on his latest film***: *Các nhà phê bình đã thực sự làm om sòm về bộ phim mới nhất của anh ấy,* tức là bàn luận một cách chi tiết, nhất là không ủng hộ. **a man about town** ⇨ MAN. **(out) on the town** thăm các nơi giải trí (thí dụ các hộp đêm, nhà hát) trong thị xã hoặc thành phố nhất là vào buổi tối: ***For a birthday treat they took him out on the town***: *Để chiều đãi sinh nhật, họ đã đưa anh ấy đi chơi phố.* **paint the town red** ⇨ PAINT[2].

□ **town centre** *(esp Brit)* khu vực buôn bán hoặc thương mại chính của thành phố. Cf DOWNTOWN.

town clerk quan chức phụ trách các hồ sơ của thị xã hoặc thành phố; **thư ký tòa thị chính.**

town council *(Brit)* hội đồng thành phố.

town councillor thành viên của hội đồng thành phố.

town crier (nhất là trước đây) người được thuê để đọc các tuyên bố chính thức ở các nơi công cộng.

town hall tòa nhà có các văn phòng của chính quyền địa phương và thường có một phòng lớn để hội họp, hòa nhạc, v.v.; **tòa thị chính.**

town house 1 nhà ở thành phố của người cũng có nhà ở nông thôn. 2 ngôi nhà hiện đại, là một phần của một khóm hoặc dãy nhà đã dự kiến.

town planning việc kiểm soát sự lớn mạnh và phát triển của một thành phố, các tòa nhà, đường xá v.v., nhất là của chính quyền địa phương; **sự qui hoạch thành phố.**

townsfolk, townspeople *ns* [pl] dân thành phố, thị xã.

townsman /-mən/ *n* (*pl* **-men**) người sống ở thành phố, thị xã.

townee /taʊ'ni:/ (cũng **townie, towny** /'taʊni/) *n* *(derog)* người sống ở thị xã hoặc thành phố và không biết gì về cuộc sống nông thôn.

town.ship /'taʊnʃɪp/ *n* 1 (cộng đồng sống ở) thành phố nhỏ. 2 (ở Nam Phi) thành phố hoặc ngoại ô dành cho những người không phải dân da trắng. 3 (ở Mỹ, Canada) khu vực hành chính của một hạt; quận sáu dặm vuông.

tox.aemia (cũng **tox.emia**) /tɒk'si:mɪə/ *n* [U] *(y)* = BLOOD-POISONING (BLOOD[1]).

toxic /'tɒksɪk/ *adj* độc: ***toxic drugs***: *thuốc độc.* o ***the toxic effects of alcohol***: *độc hại của rượu.*

▷ **tox.icity** /tɒk'sɪsətɪ/ *n* [U] đặc tính hoặc độ độc: ***the comparative toxicity of different insecticides***: *tính độc tương đối của các loại thuốc trừ sâu khác nhau.*

tox.ico.logy /ˌtɒksɪ'kɒlədʒɪ/ *n* nghiên cứu khoa học về chất độc; **khoa chất độc.** **tox.ico.lo.gist** /-dʒɪst/ *n* người nghiên cứu hoặc chuyên gia về khoa chất độc.

toxin /'tɒksɪn/ *n* chất độc, nhất là thứ do các vi khuẩn ở thực vật và động vật tạo nên và gây ra bệnh cụ thể nào đó; **độc tố.**

toy /tɔɪ/ *n* 1 thứ để chơi, nhất là cho trẻ con; **đồ chơi**: 2 *(usu derog)*

vật có ý định dùng cho giải trí chứ không dùng nghiêm túc: *His latest toy is a personal computer*: *Đồ chơi mới nhất của anh ta là chiếc máy vi tính cá nhân.*

▷ **toy** *adj* [attrib] 1 được làm bắt chước theo một vật cụ thể và dùng để chơi: *a toy car, gun, telephone*: *chiếc ôtô, khẩu súng, máy điện thoại đồ chơi.* o *toy soldiers*: *quân lính đồ chơi.* 2 (về con chó) thuộc loài nhỏ, nuôi làm cảnh: *a toy spaniel*: *con chó cảnh giống xpanhơn.*

toy *v* (phr v) **toy with sth** 1 xem xét cái gì một cách vu vơ hoặc không có ý định nghiêm túc: *I've been toying with the idea of moving abroad*: *Tôi đang vẩn vơ với ý nghĩ chuyển ra nước ngoài.* 2 điều khiển hoặc di chuyển cái gì: *toying with a pencil*: *đùa nghịch với cái bút chì.* o *She was just toying with her food, as if she wasn't really hungry*: *Con bé ăn uống chểnh mảng, như thể nó không thực sự đói.*

□ **toyshop** *n* cửa hàng bán đồ chơi.

trace[1] /treis/ *n* 1 [C, U] dấu, vết, dấu hiệu, v.v. thể hiện cái gì đã tồn tại hoặc xảy ra: *traces of prehistoric habitation*: *vết tích của sự cư ngụ thời tiền sử.* o *The police have been unable to find any trace of the gang*: *Cảnh sát đã không tìm được bất cứ dấu vết nào của băng đó.* o *We've lost all trace of him*: *Chúng tôi đã mất hết dấu vết của anh ta,* tức là chúng tôi không còn biết anh ta đang ở đâu. o *The ship had vanished without trace*: *Con tàu đã biến mất không để lại dấu vết.* 2 [C] số lượng rất nhỏ: *The post-mortem revealed traces of poison in his stomach*: *Khám nghiệm tử thi đã cho thấy có chút thuốc độc trong dạ dày của anh ta.* o *He spoke without a trace of emotion*: *Anh ta nói không hề lộ ra một chút xúc động nào.*

□ **trace element** chất xuất hiện hoặc chỉ cần đến số lượng cực kỳ ít (nhất là trong đất, cho sự phát triển hoàn thiện của cây); **nguyên tố vết**.

trace[2] /treis/ *v* 1 (**a**) [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (to sth)** theo hoặc phát hiện ra ai/cái gì bằng cách tìm thấy và nhận ra dấu, vết hoặc chứng cứ khác: *I cannot trace the letter to which you refer*: *Tôi không lần ra được lá thư mà anh đề cập tới.* o *Archaeologists have traced many Roman roads in Britain*: *Các nhà khảo cổ đã tìm thấy dấu vết nhiều con đường La Mã ở Anh.* o *The criminal was traced to Glasgow*: *Tên tội phạm đã bị phát hiện tung tích ở Glasgow.* (b) [Tn] mô tả sự phát triển của (cái gì): *a book which traces the decline of the Roman empire*: *cuốn sách vạch ra sự suy tàn của đế chế La Mã.* 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (back) (to sth)** tìm thấy nguồn gốc của cái gì: *He traces his descent back to an old Norman family*: *Anh ấy truy nguyên dòng dõi mình bắt nguồn từ một gia đình Norman cổ.* o *Her fear of water can be traced back to a childhood accident*: *Sự sợ nước của cô ấy có thể truy nguyên thấy bắt nguồn từ một tai nạn thời thơ ấu.* o *The cause of the fire was traced to a faulty fuse-box*: *Nguyên nhân của vụ cháy được tìm ra bắt nguồn từ hộp cầu chì sai quy cách.* 3 [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** (**a**) phác họa hoặc vạch ra đường nét của cái gì: *We traced out our route on the map*: *Chúng tôi vạch ra đường đi của chúng tôi trên bản đồ.* o *(fig) Those who came later followed the policies he had traced out*: *Những người kế tiếp đã đi theo các chính sách do ông ấy đã vạch ra.* (b) viết ra các chữ, v.v. chậm và khó nhọc: *He traced his signature laboriously*: *Ông ấy ký chữ ký của mình một cách khó khăn.* 4 [Tn] sao (một bản đồ, bản vẽ, v.v.) trên giấy bóng kính đặt lên trên nó.

▷ **tracer** *n* 1 người hoặc vật truy nguyên, vạch ra, đồ lại... 2 viên đạn hoặc quả đạn pháo mà đường đi của nó có thể nhìn thấy do vệt khói, v.v. để lại: [attrib] *tracer bullets*: *những viên đạn vạch đường.* 3 chất phóng xạ mà đường đi trong cơ thể con người, v.v. có thể truy tìm ra dấu vết do sự phát xạ của nó, dùng để điều tra quá trình hóa học hoặc sinh học; **chất phóng xạ đánh dấu**.

tra.cing *n* sao bản đồ, bức vẽ, v.v. bằng cách đồ lại. (TRACE[2] 4).

□ **tracing-paper** *n* [U] giấy bóng kính dai dùng để đồ, can lại; **giấy can**.

trace[3] /treis/ *n* 1 (usu pl) một trong hai dây xích hoặc dây thừng buộc vào ngựa để kéo xe, v.v. ⇨ HARNESS. 2 (idm) **kick over the traces** ⇨ KICK[1].

tracery /'treisəri/ *n* [U, C] 1 mẫu trang trí trên đá ở cửa sổ nhà thờ, v.v. 2 mẫu trang trí giống như thế: *the delicate traceries of frost on the window-pane*: *những hình sương giá mỏng manh trên ô cửa kính.*

tra.chea /trə'kiə; *US* 'treikiə/ *n* (*pl* ~**s** hoặc trong khoa học, **e** /-kii:/) *(giải)* khí quản. ⇨ RESPIRE.

tra.che.otomy /ˌtræki'ɒtəmi/ *n* (y) phẫu thuật cắt mở một lỗ ở khí quản, nhất là để giúp cho việc thở; **phẫu thuật mở khí quản**.

trach.oma /trə'kəʊmə/ *n* [U] (y) bệnh lây của mắt gây ra sưng ở phía trong của mi mắt; **bệnh mắt hột**.

track /træk/ *n* 1 (usu *pl*) một hàng hoặc một loạt các dấu vết do xe cộ, con người, động vật di chuyển, v.v. để lại: *tyre tracks in the mud*: *vết lốp xe ôtô trong bùn.* o *We followed his tracks through the snow*: *Chúng tôi đi theo vết chân của anh ấy trên tuyết.* o *fresh bear tracks*: *những vết chân gấu còn mới.* 2 đường đi của cái gì/ai (dù nhìn thấy hay không): *the track of a storm, comet, satellite*: *đường đi của cơn bão, sao chổi, vệ tinh.* o *following in the track of earlier explorers*: *đi theo con đường của các nhà thám hiểm trước đây.* 3 lối nhỏ hoặc đường gồ ghề, nhất là đường do xe cộ, người hoặc động vật tạo nên: *a muddy track through the forest*: *đường mòn lầy lội xuyên qua rừng.* o *sheep tracks across the moor*: *lối mòn của cừu qua đồng hoang.* 4 (**a**) đường ray tàu hỏa: *a single/double track*: *đường ray đơn/kép,* tức là một đôi hai đôi đường ray. o *The train left the track*: *Con tàu trật đường ray.* (b) *(US)* sân ga: *The train for Chicago is on track 9*: *Tàu đi Chicago ở sân ga số 9.* 5 đường hoặc vòng đua: *a cycling/running/greyhound/motor-racing track*: *đường đua xe đạp/chạy/đua chó săn/đua ôtô.* o [attrib] *track racing*: *chạy đua trên đường đua.* ⇨ Cách dùng xem PATH. 6 (**a**) phần của một đĩa hát: *Her new album has two great tracks* (eg songs) *on it*: *Anbom mới của cô ấy có hai phần lớn* (thí dụ các bài hát). (b) rãnh ghi âm trên băng ghi âm: [attrib] *a sixteen-track tape recorder*: *máy ghi âm mười sáu rãnh.* (c) *(máy tính)* phần của đĩa, v.v. để chứa thông tin. 7 băng nối liền quanh các bánh của xe ủi, xe tăng, v.v. để nó di chuyển; **xích**. 8 đường theo đó cái gì (thí dụ màn che hoặc cánh tủ đựng cốc chén) chuyển động; **đường rãnh**. 9 (idm) **cover one's tracks** ⇨ COVER[1]. **from/on the wrong side of the track** ⇨ WRONG. **hot on sb's tracks/trail** ⇨ HOT. **in one's tracks** *(infml)* ngay tại chỗ; đột ngột: *He fell dead in his tracks*: *Ông ta đã ngã xuống chết ngay tại chỗ.* o *Your question stopped him in his tracks*: *Câu hỏi của anh đã làm anh ta ngừng lại đột ngột,* tức là làm anh ta lúng túng. **jump the rails/track** ⇨ JUMP[2]. **keep/lose track of sb/sth** được/không được thông tin về ai/cái gì; theo sát, bám sát: *It's hard to keep track of all one's old school friends*: *Thật khó mà giữ quan hệ được tất cả bạn học cũ.* o *lose track of time*: *quên thời gian.* **make tracks (for...)** *(infml)* rời (đến một nơi): *It's time we made tracks (for home)*: *Đã đến giờ chúng ta đi (về nhà).* **off the beaten track** ⇨ BEAT[1]. **on the right/wrong track** suy

nghĩ hoặc hành động một cách đúng đắn/sai lầm: *We haven't found the solution yet, but I'm sure we're on the right track*: *Chúng ta chưa tìm được giải pháp, nhưng tôi chắc rằng chúng ta đang đi đúng hướng.* **on sb's track** đuổi theo ai: *The police are on the track of the gang*: *Cảnh sát đang lần theo dấu vết bọn đó.*

▷ **track** *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (to sth)** theo dấu vết của ai/cái gì: *track a satellite, missile, etc using radar*: *theo dõi vệ tinh, tên lửa, v.v. bằng cách sử dụng ra đa.* o *The police tracked the terrorists to their hide-out*: *Cảnh sát theo vết của những tên khủng bố đến tận sào huyệt của chúng.* o *track an animal to its lair*: *theo vết con thú đến tận hang ổ của nó.* 2 [I, Ipr, Ip] (*điện ảnh*) (về máy quay phim) di chuyển theo trong khi quay phim: *a tracking shot*: *cảnh quay đuổi.* 3 (phr v) **track sb/sth down** thấy ai/cái gì bằng tìm kiếm: *track down an animal (to its lair)*: *theo vết tìm thấy con thú (ở hang của nó).* o *I finally tracked down the reference in a dictionary of quotations*: *Cuối cùng tôi đã tìm thấy đoạn tham khảo trong một quyển từ điển các câu trích dẫn.* **tracker** *n* người theo vết động vật hoang dã, v.v.; **người săn thú**. **tracker dog** chó dùng để lần theo dấu vết bọn tội phạm, v.v.

tracked *adj* có bánh xích (TRACK 7): *tracked vehicles*: *các xe có bánh xích.*

□ **track and field** *(esp US)* các môn thể thao được tiến hành trên đường đua hoặc trên sân, thường là sân có đường đua bao quanh; các môn điền kinh.

track events (*thể*) các cuộc thi đấu điền kinh bao gồm các môn chạy đua (thí dụ chạy tốc độ, chạy vượt rào, chạy vượt chướng ngại vật). Cf FIELD EVENTS (FIELD[1]).

tracking station trạm theo dõi hoạt động của vệ tinh, tên lửa, v.v. bằng rađa hoặc rađiô.

track record thành tích trong quá khứ của một người, một tổ chức, v.v.: *He has an excellent track record as a salesman*: *Anh ấy đã có những thành tựu xuất sắc khi còn là một người bán hàng.* o *a company with a poor track record*: *công ty có kết quả hoạt động nghèo nàn.*

track suit quần và áo ấm rộng, mặc để tập luyện thể thao, làm thường phục, v.v.

tract[1] /trækt/ *n* 1 dải hoặc vùng đất rộng: *huge tracts of forest, desert, farmland, etc*: *các vùng rừng, sa mạc, đất canh tác, v.v. rộng lớn.* 2 (*giải*) hệ thống các bộ phận giống như ống nối với nhau mà cái gì đi qua; **đường; bộ máy**: *the digestive/respiratory/urinary tract*: *đường tiêu hóa, hô hấp, bài tiết nước tiểu.*

tract[2] /trækt/ *n* cuốn sách nhỏ có tiểu luận ngắn, nhất là về đề tài tôn giáo hoặc chính trị.

tract.able /'træktəbl/ *adj (fml)* dễ hướng dẫn, điều khiển hoặc kiểm soát; dễ sai khiến. ▷ **tract.ab.il.ity** /ˌtrækt-ə'biləti/ *n* [U].

trac.tion /'trækʃn/ *n* [U] 1 (lực được dùng trong việc) kéo cái gì dọc theo một bề mặt; **lực kéo**: *electric/steam traction*: *sức kéo bằng điện/hơi nước.* 2 (*y*) phương pháp điều trị bằng kéo chân, tay, v.v. liên tục: *She's injured her back and is in traction for a month*: *Cô ấy đã bị đau lưng và hiện đang điều trị bằng cách kéo giãn trong một tháng.* 3 khả năng bám đất không bị trượt của chiếc lốp xe hoặc bánh xe: *Winter tyres give increased traction in mud or snow*: *Lốp xe mùa đông tạo ra độ bám tăng lên trong bùn hoặc tuyết.*

□ **traction-engine** *n* xe chạy bằng động cơ hơi nước hoặc động cơ điêzen, trước đây dùng để kéo các khối nặng.

trac.tor /'træktə(r)/ *n* 1 xe gắn động cơ khỏe dùng để kéo máy móc canh tác hoặc các thiết bị nặng; **máy kéo**. 2 *(US)* phần của xe có toa mooc mà người lái xe ngồi.

□ **tractor-trailer** *n (US)* = ARTICULATED LORRY (ARTICULATE 2).

trad /træd/ *n* [U] *(infml)* nhạc jazz truyền thống (tức là phong cách của những năm 1920, có nhịp điệu và hòa âm cố định và nhiều ngẫu hứng).

trade[1] /treid/ *n* 1 (**a**) [U] ~ **(with sb/sth)** sự trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ lấy tiền hoặc các hàng hóa khác; bán và mua; **thương mại**; **buôn bán**; **mậu dịch**: *Since joining the Common Market, Britain's trade with Europe has greatly increased*: *Từ khi gia nhập Thị trường chung, thương mại của Anh với châu Âu đã tăng lên nhiều.* o *Trade is always good over the Christmas period*: *Buôn bán luôn luôn nhộn nhịp vào kỳ lễ Nôen.* o [attrib] *a trade agreement*: *hiệp định thương mại.* (**b**) [C] ~ **(in sth)** kinh doanh một loại cụ thể: *be in the cotton, furniture, book trade*: *trong nghề kinh doanh bông, đồ gỗ, sách.* o *The country earns most of its income from the tourist trade*: *Nước đó kiếm được phần lớn thu nhập từ kinh doanh du lịch.* o *The new shop has been doing a brisk trade in cut-price clothes*: *Cửa hàng mới đó đang kinh doanh phát đạt loại quần áo hạ giá.* 2 (**a**) [U, C] cách kiếm sống, nhất là công việc liên quan đến chế tạo cái gì; nghề nghiệp: *be a butcher, carpenter, tailor, etc by trade*: *làm nghề hàng thịt, thợ mộc, thợ may, v.v.* o *Basket-weaving is a dying trade*: *Đan rổ rá là một nghề đang suy tàn.* o *The college offers courses in a variety of trades*: *Trường cao đẳng đó mở các khóa học về nhiều nghề khác nhau.* (**b**) **the trade** [Gp] những người hoặc hãng tham gia vào một ngành kinh doanh cụ thể: *We sell cars to the trade, not to the general public*: *Chúng tôi bán xe cho người trong ngành, không bán cho công chúng rộng rãi.* o *offer discounts to the trade*: *giảm giá cho người trong ngành. Xem cách dùng* 3 (idm) **do a roaring trade** ⇨ ROARING (ROAR). **a jack of all trades** ⇨ JACK[1]. **ply one's trade** ⇨ PLY[2]. **the tricks of the trade** ⇨ TRICK.

□ **trade gap** chênh lệch giữa giá trị nhập khẩu và xuất khẩu của một nước.

trade mark 1 mẫu hoặc tên đăng ký, được dùng để nhận biết hàng hóa của một nhà sản xuất; **nhãn hiệu**. 2 *(fig)* đặc điểm phân biệt: *a startling use of line and colour that is this artist's special trade mark*: *cách dùng đường nét và màu sắc một cách kỳ lạ là đặc trưng riêng biệt của nghệ sĩ này.* **trade name** 1 tên do một nhà sản xuất đặt cho một sản phẩm lưu hành rộng rãi để nhận biết một mặt hàng cụ thể; **tên thương nghiệp**: *Aspirin in various forms is sold under a wide range of trade names*: *Atpirin ở nhiều dạng khác nhau được bán dưới rất nhiều tên thương nghiệp.* 2 tên do một người hoặc hãng dùng vì mục đích kinh doanh.

trade price giá do nhà sản xuất hoặc nhà bán buôn đặt ra cho người bán lẻ; **giá buôn**.

trade secret 1 thiết bị hoặc kỹ thuật của một hãng trong việc sản xuất sản phẩm của mình, v.v. và được giữ bí mật đối với các hãng khác và với công chúng. 2 *(fig infml)* sự thật, v.v. mà mình không muốn tiết lộ.

tradesman /-zmən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) 1 người đến nhà của mọi người để giao hàng hóa; **người đưa hàng**: *the tradesmen's entrance*: *lối vào của những người đưa hàng.* 2 chủ cửa hàng.

trade union (cũng **trades union**, **union**, US **labor union**) hội đoàn có tổ chức của những người làm thuê tham gia vào một loại việc cụ thể, được thành lập để bảo vệ quyền lợi của họ, cải thiện điều kiện làm việc; **công đoàn**. **trade-unionism** *n* [U] hệ thống công đoàn. **trade-unionist** *n* thành viên của công đoàn. **Trades Union Congress** (*abbr* **TUC**) hội đoàn các đại diện các

công đoàn Anh.
trade wind gió mạnh thổi liên tục từ Đông Nam hoặc Đông Bắc về hướng xích đạo.

CÁCH DÙNG: 1 **Employment** là chính thống và chính thức. Nó chỉ tình trạng có việc làm được trả lương: *The national employment figures are published every month*: *Con số những người có công ăn việc làm trong toàn quốc được công bố hàng tháng.* o *Are you in gainful employment?*: *Anh có việc làm trả lương hậu chứ?* o *Employment agencies help people to find work*: *Các cơ quan giới thiệu việc làm giúp mọi người tìm việc làm.* 2 **Ocupation** và **job** chỉ một loại việc làm cụ thể được trả lương. **Occupation** là từ được dùng chính thống hơn và còn được dùng để chỉ việc làm có thể không mang lại thu nhập đều đặn: *'What's his job?' 'He's a lorry driver, teacher, etc'*: *'Anh ấy làm nghề gì?' 'Anh ấy lái xe tải, là giáo viên, v.v.'* o *Occupation: Artist*: *Nghề nghiệp: Họa sĩ* thí dụ khi điền vào một bản kê khai. o *Do you get any job satisfaction?*: *Anh có hài lòng với công việc của anh không?* 3 **Profession** là một nghề đòi hỏi giáo dục cao và đào tạo chuyên ngành. **Trade** đòi hỏi đào tạo và khéo tay: *She's a lawyer by profession*: *Cô ấy làm nghề luật sư.* o *He's a carpenter by trade*: *Anh ấy có nghề thợ mộc.*

trade[2] /treid/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(in sth) (with sb)** tham gia vào thương mại; mua và bán; **buôn bán, kinh doanh**: *The firm is trading at a profit/loss*: *Hãng đó đang kinh doanh có lãi/lỗ vốn.* o *a company which has ceased trading*: *công ty đã ngừng kinh doanh buôn bán.* o *Britain's trading partners in Europe*: *các bạn hàng của Anh ở châu Âu.* o *a firm which trades in arms, textiles, grain*: *hãng buôn bán vũ khí, hàng dệt, lúa gạo.* o *ships trading between London and the Far East*: *các tàu buôn bán giữa London và Viễn Đông.* o *an increase in the number of firms trading with Japan*: *số công ty buôn bán với Nhật Bản tăng lên.* 2 [Ipr] ~ **at sth** *(US)* mua hàng hóa tại (một cửa hàng cụ thể): *Which store do you trade at?*: *Anh mua hàng tại cửa hàng nào?* 3 [Tn.pr, Dn.n] ~ **(sb) sth for sth** trao đổi cái gì để lấy cái gì khác; đổi cái gì lấy cái gì; **đổi chác**: *She traded her roller-skates for Billy's portable radio*: *Cô ấy đổi pa tanh của cô ấy lấy chiếc đài xách tay của Billy.* o *I'll trade you my stamp collection for your model boat*: *Tôi sẽ đổi bộ sưu tập tem của tôi lấy chiếc thuyền mô hình của anh.* o *I wouldn't trade my job for anything*: *Tôi sẽ không đánh đổi công việc của tôi lấy bất cứ cái gì.* 4 (phr v) **trade sth in (for sth)** đưa (đồ dùng rồi) cho người bán như một phần thanh toán để lấy đồ mới: *He traded in his car for a new model*: *Anh ấy đã đổi xe ôtô của anh ấy lấy chiếc đời mới* (có các thêm tiền). **trade on sth** (esp derog) lợi dụng cái gì phục vụ cho lợi ích của chính mình: *You shouldn't trade on her sympathy*: *Anh không nên lợi dụng thiện cảm của cô ấy.* o *He trades on his father's reputation*: *Nó lợi dụng danh tiếng của bố nó.* **trade sth off (against sth)** từ bỏ cái gì (để đổi lấy cái gì khác) như một thỏa hiệp. ▷ **trader** *n* người buôn bán; thương nhân. ⇨ Cách dùng xem DEALER.
trad.ing *n* [U] kinh doanh; việc mua và bán: *Trading was brisk on the Stock Exchange today*: *Hôm nay, việc mua bán ở thị trường chứng khoán rất sôi nổi.*
□ **trade-in** *n* đồ cũ được trao làm một phần của thanh toán để đổi lấy đồ mới: [attrib] *an old cooker's trade-in value*: *giá trị đổi các tiền của một chiếc bếp cũ.*
trade-off *n* ~ **(between sth and sth)** việc cân bằng các yếu tố khác nhau để đạt được sự kết hợp tốt nhất; sự thỏa hiệp: *a trade-off between efficiency in use and elegance of design*: *sự cân đối giữa hiệu quả sử dụng với tính tao nhã của mẫu mã.*
trading estate *(Brit)* khu vực được thiết kế cho một số hãng công nghiệp và thương mại đóng; **khu công thương nghiệp**. Cf INDUSTRIAL ESTATE. (INDUSTRIAL).
trading post = POST[2] 4.
trading stamp tem của một số cửa hàng, v.v. trao cho khách hàng, có thể đổi lấy hàng hóa hoặc tiền mặt.

tra.di.tion /trə'diʃn/ *n* 1 [U] việc truyền lại tín ngưỡng hoặc phong tục từ thế hệ này sang thế hệ sau, nhất là không có văn bản; **truyền thống**: *By tradition, people play practical jokes on 1 April*: *Theo truyền thống, vào ngày 1 tháng Tư, người ta thường có các trò đùa.* o *They decided to break with tradition*: *Họ quyết định không theo truyền thống.* 2 [C] tín ngưỡng hoặc phong tục được lưu truyền theo cách này; bất cứ phương pháp, thực hành nào đã có từ lâu, v.v.: *It's a tradition to sing 'Aud Lang Syne' on New Year's Eve*: *Việc hát 'Auld Lang Syne' vào đêm giao thừa là một truyền thống.* o *James Joyce's 'Ulysses' challenged the literary traditions of his day*: *'Ulysses' của James Joyce đã thách thức các truyền thống văn học thời ông ấy.*
▷ **tra.di.tional** /-ʃənl/ *adj* theo truyền thống hoặc là truyền thống: *It's traditional in England to eat turkey on Christmas Day*: *Việc ăn gà tây vào ngày Nôen là truyền thống ở Anh.* o *country people in their traditional costumes*: *người dân nông thôn trong y phục truyền thống.*
tra.di.tion.al.ism /-ʃənəlizəm/ *n* [U] sự tôn trọng hoặc ủng hộ truyền thống, nhất là tương phản với các thông lệ hiện đại hoặc mới; **sự tôn trọng truyền thống; chủ nghĩa truyền thống**.
tra.di.tion.al.ist /-ʃənəlist/ *n* người theo hoặc ủng hộ truyền thống.
tra.di.tion.ally /-ʃənəli/ *adv*: *In England, turkey is traditionally eaten on Christmas Day*: *Ở Anh, theo truyền thống người ta ăn gà tây vào ngày lễ Nôen.*

tra.duce /trə'dju:s; *US* -'du:s/ *v* [Tn] *(fml)* nói các điều không thật, gây tổn hại cho (ai/cái gì); vu khống hoặc nói xấu. ▷ **tra.ducer** *n.*

traf.fic /'træfik/ *n* [U] 1 xe cộ di chuyển trên đường hoặc phố; **sự giao thông, sự đi lại**: *heavy/light traffic*: *giao thông nhiều/ít.* o *There's usually a lot of traffic at this time of day*: *Thường có xe cộ đi lại nhiều vào thời điểm này trong ngày.* o *Traffic was brought to a standstill by the accident*: *Giao thông bị ách tắc lại do vụ tai nạn đó.* o *London-bound traffic is being diverted via Slough*: *Giao thông hướng về London được chuyển qua Slough.* o [attrib] *a traffic accident*: *tai nạn giao thông.* 2 chuyển động của tàu hoặc máy bay theo một tuyến: *cross-channel traffic*: *giao thông vận tải qua biển Mängsơ.* o *a threatened strike by air-traffic controllers*: *đe dọa bãi công của những người hướng dẫn giao thông trên không.* 3 số lượng người hoặc khối lượng hàng hóa được vận chuyển từ nơi này sang nơi khác bằng đường bộ, đường sắt, biển và hàng không: *an increase in freight/goods/passenger traffic*: *tăng lưu lượng vận tải hàng/hàng hóa/hành khách.* o *the profitable North Atlantic traffic*: *sự vận tải có nhiều lợi nhuận ở Bắc Đại Tây Dương.* 4 **(in sth)** buôn bán bất hợp pháp hoặc bất lương: *the traffic in drugs/arms/stolen goods*: *buôn lậu ma túy/vũ khí/hàng ăn cắp.* o *the white slave traffic*: *buôn nô lệ da trắng.* ▷ **traf.fic** *v* (*pt, pp* **trafficked**, *pres p* **trafficking**) [I, Ipr] **(in sth)** buôn bán, nhất là bất hợp pháp hoặc bất lương: *drug trafficking*: *buôn lậu ma túy.* o *He trafficked in illicit liquor*: *Anh ta buôn rượu lậu.* **traf.ficker** *n.*
□ **traffic circle** *(US)* = ROUNDABOUT.
traffic indicator = TRAFFICATOR.
traffic island (cũng **island, refuge,**

safety island, US **safety zone**) khu vực nhô lên ở giữa đường, chia giao thông đi lại thành hai dòng, nhất là để dùng cho người đi bộ khi đi qua đường.

traffic jam tình trạng xe cộ không thể tự do di chuyển và giao thông dừng lại; **ách tắc giao thông**.

traffic-light (cũng **stoplight**) *n* (usu pl) tín hiệu tự động điều khiển giao thông trên đường, nhất là tại chỗ các con đường gặp nhau, bằng đèn đỏ, vàng và xanh.

traffic warden quan chức có nhiệm vụ đảm bảo rằng mọi người không đỗ xe sai luật và báo cáo về những người đỗ xe sai luật; **nhân viên kiểm soát việc đỗ xe**.

traf.fic.ator /'træfikeitə(r)/ *n* (cũng **traffic indicator**) đèn nháy hoặc thiết bị khác trên xe, dùng để chỉ hướng xe sắp rẽ.

tra.gedy /'trædʒədi/ *n* 1 [C, U] sự kiện khủng khiếp gây ra nỗi buồn to lớn; **thảm kịch**; **bi kịch**: *Investigators are searching the wreckage of the plane to try and find the cause of the tragedy*: *Các điều tra viên đang khám xét các mảnh vụn của chiếc máy bay để cố gắng tìm hiểu nguyên nhân của sự kiện bi thảm đó.* o *a life blighted by tragedy*: *cuộc đời bị tàn rụi vì bi kịch.* o *(fig) It's a tragedy for this country that he never became prime minister*: *Thật là thảm kịch đối với đất nước này là ông ấy chẳng bao giờ trở thành thủ tướng.* 2 (a) [C] vở kịch nghiêm túc có kết thúc buồn bã; **bi kịch**: *Shakespeare's tragedies and comedies*: *các vở hài kịch và bi kịch của Shakespeare.* (b) [U] một ngành của kịch gồm những bi kịch: *classical French tragedy*: *bi kịch cổ điển Pháp.* Cf COMEDY.

▷ **tra.gedian** /trə'dʒi:diən/ *n* 1 tác giả bi kịch. 2 diễn viên bi kịch.

tra.gedi.enne /trə,dʒi:di'en/ *n* nữ diễn viên bi kịch.

tra.gic /'trædʒik/ *adj* 1 gây ra nỗi buồn to lớn, nhất là vì cực kỳ không may hoặc có hậu quả khủng khiếp; **bi thảm**; **thảm thương**: *a tragic accident, mistake, loss*: *tai nạn, sai lầm, thiệt hại bi thảm.* o *Hers is a tragic story*: *Cuộc đời cô ấy là một câu chuyện bi thảm.* o *The effect of the pollution on the beaches is absolutely tragic*: *Ảnh hưởng của ô nhiễm đối với các bờ biển thật là bi thảm.* o *It's tragic that he died so young*: *Thật thảm thương là anh ấy chết quá trẻ.* 2 [attrib] về hoặc theo kiểu bi kịch: *one of our finest tragic actors*: *một trong những diễn viên bi kịch hay nhất của chúng tôi.* ▷ **tra.gic.ally** /-kli/ *adv*: *her tragically short life*: *cuộc đời ngắn ngủi một cách bi thảm của cô ta.*

tra.gi.com.edy /'trædʒi'kɒmədi/ *n* [C, U] (loại) kịch có cả các yếu tố bi kịch và hài kịch; **bi hài kịch**. ▷ **tra.gi.comic** /-'kɒmik/ *adj*.

trail /treil/ *n* 1 dấu hoặc dấu vết dưới dạng một vệt dài do cái gì hoặc ai đi qua để lại: *vapour trails*: *vệt hơi nước dài*, thí dụ những vệt do máy bay bay cao để lại trên bầu trời. o *The hurricane left a trail of destruction behind it*: *Cơn bão để lại một vệt tàn phá phía sau nó.* o *tourist who leave a trail of litter everywhere they go*: *du khách để lại một vệt rác rưởi ở mọi nơi họ đến.* 2 con đường, nhất là xuyên qua vùng đất gồ ghề; **đường mòn**: *a trail through the forest*: *đường mòn xuyên rừng.* o *a nature trail*: *đường mòn tự nhiên.* 3 dấu vết hoặc mùi để đi theo trong khi đi săn: *The police are on the escaped convict's trail*: *Cảnh sát đang theo dấu vết của người tù vượt ngục*, tức là đang truy lùng anh ta. 4 (idm) **blaze a trail** ⇨ BLAZE[3]. **hit the trail** ⇨ HIT[1]. **hot on sb's tracks/trail; hot on the trail** ⇨ HOT.

▷ **trail** *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) bị kéo lê phía sau: *Her long skirt was trailing along/on the floor*: *Chiếc váy dài của bà ấy đang kéo lê trên sàn.* o *a bird trailing a broken wing*: *con chim kéo lê chiếc cánh bị gãy.* o *I trailed my hand in the water as the boat drifted along*: *Tôi thả tay trong nước khi chiếc thuyền trôi đi.* ⇨ Cách dùng xem PULL[2]. 2 [Ipr, Ip] ~ **along behind (sb/sth)**, **etc** đi bộ hoặc di chuyển nặng nhọc, nhất là ở phía sau hoặc chậm hơn người khác: *The tired children trailed along behind their parents*: *Bọn trẻ con mệt nhọc lê bước theo sau cha mẹ chúng.* o *The horse I had backed trailed in last*: *Con ngựa tôi cược lê bước đi sau cùng.* o *(fig) This country is still trailing far behind (others) in computer research*: *Đất nước này vẫn còn lê lết rất xa sau (các nước khác) về nghiên cứu máy tính.* 3 [I, Ipr] ~ **(by/in sth)** (thường trong các thì tiếp diễn) đang thua trong một môn thể thao hoặc cuộc thi đấu khác: *trailing by two goals to one at half-time*: *đang thua 2-1 lúc giữa trận đấu.* o *The party is trailing badly in the opinion polls*: *Đảng đó đang thất bại nặng nề trong cuộc điều tra dư luận.* 4 [Ipr] (về cây cối) mọc lung tung trên một bề mặt, chúc xuống hoặc dọc theo mặt đất, có thân uốn lượn dài; **bò**, **leo**: *roses trailing over the walls*: *những cây hồng leo trùm lên tường.* 5 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (to sth)** theo dấu vết của ai/cái gì; **săn đuổi ai/cái gì**: *trail a criminal, a wild animal*: *săn đuổi một tên tội phạm, một con thú hoang.* 6 (phr v) **trail away/off** (về bài nói của ai) dần dần trở nên nhỏ hơn và rồi ngừng lại, nhất là vì e thẹn, bối rối, v.v.

□ **trail-blazer** *n* người làm cái gì mới hoặc đầu tiên; người đi tiên phong. **trail-blazing** *adj* [usu attrib] *(approv)* tiên phong: *a trail-blazing scientific discovery*: *sự khám phá khoa học đầu tiên.*

trailer /'treilə(r)/ *n* 1 (a) xe thùng hoặc thùng chứa có bánh do xe khác kéo; **xe moóc**, **toa moóc**: *They packed the food and camping equipment in the trailer*: *Họ đóng gói thức ăn và các dụng cụ cắm trại vào xe moóc.* (b) *(esp US)* = CARAVAN. 2 một loạt trích đoạn phim hoặc chương trình truyền hình, được chiếu trước để quảng cáo.

train[1] /trein/ *n* 1 đầu máy xe lửa kéo nhiều toa nối vào nhau; **đoàn xe lửa**: *a passenger/ goods/ freight train*: *xe lửa chở khách/hàng.* o *express/ stopping trains*: *xe lửa tốc hành/thường.* o *I normally catch/ take/ get the 7.15 train to London*: *Tôi thường đi chuyến tàu 7 giờ 15 đi Luân Đôn.* o *get on/off a train*: *lên/xuống tàu.* o *You have to change trains at Didcot*: *Anh phải đổi tàu ở Didcot.* o *If you miss the train there's another an hour later*: *Nếu anh nhỡ chuyến tàu đó thì có chuyến tàu khác sau đó một giờ.* o *Travelling by train is more relaxing than driving*: *Đi lại bằng tàu hỏa thoải mái hơn là phải lái xe.* o [attrib] *a train driver*: *người lái tàu hỏa.* 2 một số người hoặc động vật, v.v. đi thành hàng: *a camel train*: *một đoàn lạc đà.* o *the baggage train*: *đoàn chở hành lý*, tức là người và động vật vận chuyển hành lý. 3 nhóm người đi theo hầu ai đó; đoàn tùy tùng: *The pop star was followed by a train of admirers*: *Một dòng người hâm mộ theo sau ngôi sao nhạc pop đó.* 4 (usu *sing*) ~ **(of sth)** sự liên tục của các sự kiện, suy nghĩ, v.v. nối nhau: *His telephone call interrupted my train of thought*: *Cú điện thoại của anh ấy đã ngắt dòng suy nghĩ của tôi.* o *The military coup brought dire consequences in its train*: *Cuộc đảo chính quân sự đó đã mang lại hậu quả thảm khốc trong tiến trình của nó.* 5 phần của chiếc váy hoặc áo choàng dài bị kéo lê trên mặt đất phía sau người mặc. 6 (idm) **in train** *(fml)* đã được chuẩn bị: *Arrangements for the ceremony have been put in train*: *Các bố trí, sắp xếp cho buổi lễ đã được sẵn sàng.*

□ **train-bearer** *n* người hầu nâng đuôi váy hoặc áo của ai.

trainman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) *(US)* thành viên của tổ điều hành chiếc tàu hỏa; **nhân viên trên tàu.**

train set đồ chơi gồm có con tàu chạy trên đường ray.

train-spotter *n* người có sở thích sưu tập các con số của các đầu máy xe lửa mà anh ta nhìn thấy.

train[2] /trein/ *v* 1 **(a)** [Tn, Tn.pr, Cn.n/a, Cn.t] ~ **sb (as sth/in sth)** đưa (một người hoặc con vật) đạt tới một chuẩn mong muốn hay một hiệu quả, ứng xử, v.v. bằng cách dạy dỗ và thực tập; **huấn luyện; rèn luyện; đào tạo**: *There is a shortage of trained nurses*: *Thiếu những y tá được đào tạo.* o *He was trained as an engineer/in engineering*: *Anh ta được đào tạo thành kỹ sư/theo ngành công trình.* o *I've trained my dog to fetch my slippers*: *Tôi đã huấn luyện con chó của tôi biết đi nhặt đôi dép của tôi.* ▷ Cách dùng xem TEACH. **(b)** [I, Ipr, It] ~ **(as sth/in sth)** trải qua một quá trình như vậy: *She trained for a year as a secretary*: *Cô ta dự huấn luyện trong một năm để làm thư ký.* o *He trained to be a lawyer*: *Anh ta học tập để làm luật sư.* **2** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb/sth) (for sth)** (làm cho người hoặc con vật) có đủ sức khỏe bằng cách tập luyện và chế độ ăn uống; **luyện, tập luyện**: *The challenger has been training hard for the big fight*: *Người thách thức đã luyện tập rất hăng để chuẩn bị cho cuộc đọ sức lớn.* o *train a horse for a race*: *luyện một con ngựa cho cuộc đua.* **3** [Tn.pr] ~ **sth on sb/sth** chĩa hoặc nhắm (súng, máy ảnh, v.v.) vào ai/cái gì: *He trained his binoculars on the distant figures*: *Nó chĩa ống nhòm hai mắt về những hình ảnh ở xa.* **4** [Tn, Tn.pr] làm cho (cây) lớn lên theo một hướng mà ta muốn: *train roses against/along/over/up a wall*: *uốn cho những cây hồng tựa vào/lan dọc theo/chùm/leo lên tường.*

▷ **trainee** /trei'ni:/ *n* người được đào tạo cho một công việc, v.v.: [attrib] *a trainee salesman*: *người bán hàng thực tập.*

trainer *n* 1 người huấn luyện (nhất là cho các vận động viên điền kinh, thể thao, ngựa đua, thú làm xiếc, v.v.); **huấn luyện viên; người dạy.** **2** máy bay (hoặc thiết bị hoạt động như máy bay) dùng để đào tạo phi công. **3** (usu *pl*) (cũng **training shoe**) giày có đế cao su mềm mà các vận động viên đi khi tập, hoặc đi bình thường hàng ngày; **giày thể thao**: *a pair of trainers*: *một đôi giày thể thao.*

train.ing *n* [U] quá trình chuẩn bị hoặc được chuẩn bị cho một môn thể thao hoặc một công việc; **huấn luyện, đào tạo, rèn luyện**: *He mustn't drink beer; he's in strict training for his next fight*: *Nó không được uống bia; nó đang ở thời kỳ huấn luyện nghiêm ngặt cho trận đấu sau.* **training-college** *n (Brit)* trường cao đẳng đào tạo người cho một nghề hoặc ngành chuyên môn; **trường đào tạo.**

traipse /treips/ *v* [Ipr, Ip] *(infml)* bước đi một cách mệt mỏi; lê bước: *We spent the afternoon traipsing from one shop to another*: *Cả buổi chiều chúng tôi lê bước hết cửa hàng nọ đến cửa hàng kia.*

trait /treit; trong tiếng Anh, cũng đọc trei/ *n* một yếu tố trong tính cách của ai; đặc trưng phân biệt; **nét, đặc điểm**: *One of his less attractive traits is criticizing his wife in public*: *Một trong những nét kém hấp dẫn của anh ta là phê bình vợ trước mọi người.*

traitor /'treitə(r)/ *n* ~ **(to sb/sth)** 1 người phản bội bạn, đất nước, sự nghiệp, v.v.; **kẻ phản bội**: *He's a traitor to himself*: *Nó là kẻ phản bội lại chính nó,* tức là hành động ngược lại các nguyên tắc của chính nó. **2** (idm) **turn traitor** trở thành kẻ phản bội.

▷ **trait.or.ous** /'treitərəs/ *adj (fml)* về hoặc giống như kẻ phản bội; lừa dối, bội bạc: *traitorous conduct*: *tính cách phản bội.*

tra.ject.ory /'trədʒektəri/ *n* đường đi cong của cái gì được bắn, đập hoặc ném vào không trung, ví dụ một tên lửa; **đường đạn**: *a bullet's trajectory*: *đường đi của một đầu đạn.*

tram /træm/ (cũng **tram.car** /'træmkɑ:(r)/, *US* **treetcar, trolley**) *n* xe chở khách công cộng, thường chạy bằng điện, chạy trên đường ray dọc theo các phố của một thị trấn; **xe điện.**

□ **tramlines** *n* [pl] 1 đường ray cho xe điện. **2** *(infml)* hai đường song song trên sân quần vợt đánh dấu vùng phụ dùng cho khi chơi đấu đôi.

tram.mel /træml/ *v* **(-ll;** *US* **-l-)** [Tn esp passive] *(fml or rhet)* tước đi sự tự do hành động của (ai); **trở ngại; cản trở**: *No longer trammelled by his responsibilities as chairman, he could say what he wished*: *Không còn bị vướng vào các trách nhiệm là chủ tịch nữa, ông ta có thể nói những gì ông ta muốn nói.*

▷ **tram.mels** *n* [pl] *(fml or rhet)* những thứ hạn chế hoặc ngăn trở sự tự do di chuyển, hành động, v.v. của người ta: *the trammels of routine, convention, superstition*: *những trói buộc của lề thói, của tục lệ, của mê tín.*

tramp /træmp/ *v* 1 [Ipr, Ip] đi với bước đi nặng nề và ồn ĩ; **bước đi nặng nề**: *We could hear him tramping about upstairs*: *Chúng tôi nghe thấy tiếng chân thình thịch của nó trên gác.* o *They came tramping through the kitchen leaving dirty footmarks*: *Chúng nó rầm rập đi qua nhà bếp, để lại những dấu chân bẩn thỉu.* **2** [Ipr, Ip, In/pr, Tn] đi bộ qua (một khu vực), nhất là một quãng đường xa và mệt nhọc: *tramping over the moors*: *đi bộ qua truông.* o *We tramped (for) miles and miles without finding anywhere to stay*: *Chúng tôi lặn lội bao nhiêu dặm đường mà không tìm được chỗ nào để nghỉ lại.* o *tramp the streets looking for work*: *lê bước qua các phố để tìm kiếm công ăn việc làm.* ⇨ Cách dùng xem STUMP.

▷ **tramp** *n* 1 [C] người không có chỗ ở hoặc nghề nghiệp cố định, đi lang thang hết nơi này đến nơi khác; kẻ lang thang. **2** [C usu *sing*] chuyến đi bộ dài: *go for a solitary tramp in the country*: *một mình đi lang thang ở vùng quê.* **3** [sing] **the ~ of sb/sth** tiếng bước chân nặng nề: *the tramp of marching soldiers/of soldiers' marching feet*: *tiếng bước chân lính hành quân rầm rập.* **4** [C] (cũng **tramp steamer**) tàu chở hàng không đi theo tuyến đường cố định thường xuyên, mà chở hàng giữa nhiều cảng khác nhau. **5** [C] *(dated sl derog)* người đàn bà không có đạo đức về mặt tình dục; **người đĩ thõa, dâm ô.**

trample /'træmpl/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth/sb (down)** giẫm chân nặng nề lên cái gì/ai để đến nỗi gây đau hoặc phá hủy; **giẫm đạp**: *The campers had trampled the corn (down)*: *Những người cắm trại đã giẫm bẹp hoa màu.* o *The crowd panicked and ten people were trampled to death*: *Đám đông kinh hoàng xô đẩy làm mười người bị giẫm đạp chết.* **2** [Ipr] ~ **on sth/sb** (a) làm vỡ nát hoặc gây tổn hại cái gì bằng cách giẫm lên: *trample on sb's toes*: *giẫm lên ngón chân ai.* (b) *(fig)* coi thường ai một cách tàn nhẫn và khinh miệt: *trample on sb's feelings/rights*: *chà đạp lên tình cảm/quyền lợi của ai.* o *I refuse to be trampled on any longer!*: *Tôi không chịu để cho người ta chà đạp thêm nữa!* **3** [Ipr, Ip] đi với những bước nặng nề và giẫm nát: *I don't want all those people trampling about all over my flower beds*: *Tôi không muốn tất cả bọn họ giẫm nát các luống hoa của tôi.*

tram.po.line /'træmpəli:n/ *n* tấm vải bền chắc buộc bằng dây lò xo vào

một cái khung mà những người tập thể dục dụng cụ dùng để nhảy cao trong không trung trong khi tập nhào lộn.

▷ **tram.po.line** *v* [I] sử dụng bạt lò xo: *enjoy trampolining*: *thích nhảy bạt lò xo.*

trance /trɑ:ns; *US* træns/ *n* 1 tình trạng như ngủ, do bị thôi miên chẳng hạn gây ra; **sự hôn mê**: *go/fall into a trance*: *trở thành hôn mê.* o *put/send sb into a trance*: *làm cho ai đi vào hôn mê.* o *come out of a trance*: *ra khỏi trạng thái hôn mê.* 2 trạng thái như mơ khi tập trung suy nghĩ và không để ý đến những gì xảy ra chung quanh; **sự xuất thần**: *She's been in a trance all day — I think she's in love*: *Cô ta ngẩn ngơ suốt ngày — tôi nghĩ là cô ta đang yêu.*

tran.quil /'træŋkwil/ *adj* yên bình, lặng lẽ và không bị quấy rầy; **yên tĩnh**: *lead a tranquil life in the country*: *sống một cuộc sống yên bình ở nông thôn.*

▷ **tran.quil.lity** (*US* cũng **tran.quil.ity**) /træŋ'kwiləti/ *n* [U] hoàn cảnh yên tĩnh.

tran.quil.lize (*US* cũng **tran.quil.ize**), **-ise** /-aiz/ *v* [Tn] làm cho (người hoặc con vật) được yên hơn hoặc buồn ngủ hơn, nhất là bằng cách dùng ma túy; **làm dịu, làm mê**: *The game wardens tranquillized the rhinoceros with a drugged dart*: *Những người canh vườn thú đã dùng mũi tên tẩm thuốc để gây mê cho con tê giác.* o *the tranquillizing effect of gentle music*: *hiệu quả làm dịu của tiếng nhạc dịu dàng.* **tran.quil.lizer** (*US* cũng **tran.quil.izer**), **-iser** *n* thuốc làm cho người bồn chồn lo lắng cảm thấy yên ổn; **thuốc an thần**: *She's on tranquillizers*: *Bà ấy đang uống thuốc an thần.*

tran.quilly *adv.*

trans- *pref* 1 (với *tt*) vượt quá, vượt qua; xuyên: *transatlantic*: *xuyên/vượt Đại Tây Dương.* o *trans-Siberian*: *xuyên/vượt Xibêri.* 2 (với *đgt*) vào nơi khác hoặc trạng thái khác: *transplant*: *cấy (trồng sang chỗ khác).* o *transform*: *chuyển biến, chuyển hóa.*

trans.act /træn'zækt/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sb)** *(fml)* tiến hành (công việc làm ăn), nhất là giữa hai người: *This sort of business can only be transacted in private*: *Loại công việc làm ăn này chỉ có thể giao dịch riêng tư.*

trans.ac.tion /træn'zækʃn/ *n* 1 [U] ~ **(of sth)** sự giao dịch: *the transaction of business*: *giao dịch làm ăn.* 2 [C] một công việc được giao dịch; **một vụ làm ăn**: *Payments by cheque easily outnumber cash transactions*: *Những sự thanh toán bằng séc nhiều hơn những vụ giao dịch bằng tiền mặt.* o *transactions on the Stock Exchange*: *những sự giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán.* 3 **transactions** [pl] (bản ghi chép) những bài nói và thảo luận tại các cuộc họp của một hội khoa học; **kỷ yếu hội nghị**: *the transactions of the Kent Archaeological Society*: *kỷ yếu của Hội khảo cổ học Kent.*

trans.at.lantic /ˌtrænzət'læntik/ *adj* [esp attrib] 1 ở hoặc từ phía bên kia của Đại Tây Dương: *The President affirmed America's commitment to its transatlantic allies*: *Tổng thống khẳng định sự cam kết của Mỹ đối với các đồng minh bên kia Đại Tây Dương* (tức là Châu Âu). o *Two years in New York have left him with a transatlantic accent*: *Hai năm ở New York đã để lại cho anh ta một giọng nói kiểu bên kia Đại Tây Dương* (tức là giọng Mỹ). 2 đi qua Đại Tây Dương: *a transatlantic flight, voyage, telephone call*: *chuyến bay, chuyến tàu thủy, cú điện thoại qua Đại Tây Dương.* 3 về những nước ở cả hai bên bờ Đại Tây Dương: *a transatlantic trade agreement*: *hiệp định buôn bán giữa các nước Đại Tây Dương.*

trans *abbr* translated (by): *(do ai) dịch.*

tran.scend /træn'send/ *v (fml)* 1 [Tn] ở hoặc vượt quá phạm vi của (sự từng trải, niềm tin, khả năng diễn tả, v.v. của con người); **vượt quá**: *Such matters transcend man's knowledge*: *Những vấn đề như vậy vượt quá sự hiểu biết của con người*, tức là Chúng ta không thể biết được những vấn đề đó. 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (in sth)** tốt hơn hoặc lớn hơn ai/cái gì; vượt, hơn: *She far transcends the others in beauty and intelligence*: *Cô ta vượt xa những người khác về sắc đẹp và thông minh.*

tran.scend.ent /træn'sendənt/ *adj* [usu attrib] *(fml approv)* vô cùng lớn; tối cao; **siêu việt, hơn hẳn**: *a writer of transcendent genius*: *một nhà văn thiên tài siêu việt.* ▷ **tran.scend.ence** /-dəns/, **tran.scend.ency** /-dənsi/ *ns* [U].

tran.scend.ental /ˌtrænsen'dentl/ *adj* [usu attrib] vượt quá giới hạn hiểu biết, từng trải hoặc lý tính của con người, nhất là một cách thần bí hoặc tôn giáo; **tiên nghiệm**: *Gazing at that majestic painting was for me an almost transcendental experience*: *Đối với tôi, việc đã từng được ngắm nhìn bức họa hùng tráng ấy hầu như là một điều tiên nghiệm.* Cf EMPIRICAL.

▷ **tran.scend.ent.al.ism** /ˌtrænsen'dentəlizəm/ *n* [U] thứ triết học nhấn mạnh niềm tin vào những thứ tiên nghiệm và tầm quan trọng của tồn tại tinh thần hơn là tồn tại vật chất; **thuyết tiên nghiệm**. **tran.scend.ent.al.ist** /-təlist/ *n* người tin (theo) thuyết tiên nghiệm.

tran.scend.ent.ally /-təli/ *adv.*

□ **transcendental meditation** kỹ thuật nhập thiền và thư giãn bắt nguồn từ Ấn Độ giáo, gồm có việc tự lặp đi lặp lại cho mình nghe một câu đặc biệt.

trans.con.tin.ental /ˌtrænzkɒn-ti'nentl/ *adj* xuyên qua một lục địa: *a transcontinental highway, flight, journey*: *xa lộ, chuyến bay, chuyến đi xuyên lục địa.*

tran.scribe /træn'skraib/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** sao chép cái gì bằng cách viết tay: *She jotted down a few notes, and later transcribed them into an exercise book*: *Cô ta ngoáy vội những điều ghi chép, rồi sau đó chép lại vào một quyển vở.* 2 [Tn, Cn.n, Cn.n/a] ~ **sth (as sth)** biểu diễn (một âm) bằng một ký hiệu ngữ âm; **phiên âm**: *In this dictionary, the last vowel of 'transcendent' is transcribed (as) /ə/*: *Trong từ điển này, nguyên âm cuối cùng của 'transcendent' được phiên âm là /ə/.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (for sth)** viết lại (nhạc) để có thể chơi bằng nhạc cụ khác, hát bằng giọng khác, v.v.; **chuyển biên**: *a piano piece transcribed for the guitar*: *một bản nhạc cho pianô chuyển biên cho ghita.* 4 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on/onto sth)** sao chép âm đã ghi bằng cách dùng phương tiện ghi âm khác; **ghi âm lại**: *a performance now transcribed onto compact disc*: *một cuộc trình diễn bây giờ được ghi lại vào đĩa compac.*

▷ **tran.script** /'trænskript/ *n* 1 bản sao chép tay hoặc ghi âm về những điều đã nói hoặc viết; **bản sao**: *a transcript of the trial*: *biên bản một phiên tòa.* 2 *(US)* bản sao những điều ghi chép chính thức về việc học tập của một sinh viên, như các khóa học đã dự và các bằng cấp đã có; **lý lịch học tập**.

tran.scrip.tion /træn'skripʃn/ *n* 1 [U] hành động hoặc quá trình ghi chép: *errors made in transcription*: *những sai lầm trong khi ghi chép.* 2 [C] (a) bản sao. (b) việc ghi lại âm thanh dưới dạng viết: *a phonetic transcription of what they said*: *phiên ra âm những lời họ nói.* 3 [U] việc ghi các chương trình phát thanh hoặc truyền hình để rồi phát đi: [attrib] *the BBC transcription service*: *cơ quan ghi âm ghi hình của đài BBC.*

tran.sept /'trænsept/ *n* (*kiến*) (đầu

này hoặc đầu kia của) phần của cái nhà thờ hình chữ thập, được xây thẳng góc với phần chính của nhà thờ (phần chính này gọi là *nave*): *the north/south transept of the cathedral*: *cánh ngang đằng bắc/đằng nam nhà thờ.*

trans.fer[1] /træns'fɜ:(r)/ *v* **(-rr-) 1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (from...) (to...)** chuyển cái gì/ai từ chỗ này đến chỗ khác; **chuyển**: *The head office has been transferred from London to Cardiff*: *Trụ sở chính đã chuyển từ London đến Cardiff.* o *She's being transferred to our Paris branch*: *Bà ta đã được chuyển về chi nhánh Paris của chúng tôi.* o *(fig) transfer one's affections/one's allegiance*: *chuyển tình cảm/lòng trung thành*, tức là yêu mến/trung thành với người khác. **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb) (to sb)** chuyển giao quyền sở hữu (tài sản, v.v.); **chuyển, nhượng**: *transfer rights to sb*: *chuyển quyền cho ai.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth) (to sth)** sao lại (tài liệu ghi âm) bằng phương tiện ghi hoặc lưu trữ khác; **chuyển**: *transfer computer data from disk to tape*: *chuyển dữ liệu máy vi tính từ đĩa sang băng.* **4** [I, Ipr] ~ **(from...) (to...)** (**a**) chuyển sang một địa điểm, nhóm, nghề, công việc, v.v. khác; **chuyển**: *He has transferred from the warehouse to the accounts office*: *Nó đã chuyển từ nhà kho sang phòng kế toán.* (**b**) chuyển sang lối đi khác, phương tiện giao thông khác, v.v. trong một chuyến đi: *We had to transfer from Gatwick to Heathrow to catch a plane to Belfast*: *Chúng tôi phải chuyển từ Gatwick sang Heathrow để đi máy bay sang Belfast.*

▷ **trans.fer.able** /-'fɜ:rəbl/ *adj* có thể chuyển (nhượng): *This ticket is not transferable*: *Vé này không chuyển nhượng được*, tức là vé viết cho người nào thì chỉ người ấy dùng được.

trans.fer.ab.il.ity /ˌtrænsˌfɜ:rə'biləti/ *n* [U].

trans.fer.ence /'trænsfərəns; *US* træns'fɜ:rəns/, **trans.fer.ral** (*US* cũng **trans.feral**) /træns'fɜ:rəl/ *ns* [U] sự chuyển hoặc được chuyển: *the transference of heat from one body to another*: *sự chuyển nhiệt từ vật thể này sang vật thể kia.* o *the transferral of power to a civilian government*: *sự chuyển giao quyền bính cho một chính phủ dân sự.*

trans.fer[2] /'trænsfɜ:(r)/ *n* **1** [C, U] việc chuyển hoặc bị chuyển: *The club's goalkeeper isn't happy here, and has asked for a transfer (to another club)*: *Người thủ môn của câu lạc bộ này thấy ở đây không dễ chịu, và đã xin chuyển (sang câu lạc bộ khác).* o *the transfer of currency from one country to another*: *việc chuyển tiền từ nước này sang nước khác.* **2** (**a**) [U] chuyển (đổi) sang xe, đường, v.v. khác trong một chuyến đi: [attrib] *Would all transfer passengers please report to the airport transfer desk*: *Đề nghị tất cả hành khách chuyển máy bay hãy báo cho (làm thủ tục tại) bàn chuyển chuyến bay tại sân bay.* (**b**) [C] *(esp US)* vé cho phép hành khách đi tiếp trên xe buýt, v.v. khác; **vé chuyển.** **3** [C] *(esp Brit)* bức tranh hay họa tiết trang trí được lấy hoặc có thể lấy từ (thường là) một mảnh giấy và dán lên một bề mặt khác bằng cách ép, làm nóng, v.v.

□ **transfer fee** số tiền trả cho một sự chuyển chỗ, nhất là của một cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp trả cho một câu lạc bộ khác.

transfer list danh sách các cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp sẵn sàng để chuyển cho các câu lạc bộ khác.

trans.fig.ure /træns'figə(r); *US* —gjər/ *v* [Tn] *(fml)* thay đổi vẻ bề ngoài của (ai/cái gì), nhất là để làm cho người đó/cái đó cao quý hơn hoặc đẹp hơn; **tôn lên, làm đẹp lên**: *Her face was transfigured by happiness*: *Nét mặt cô ta rạng rỡ lên vì hạnh phúc.*

▷ **trans.fig.ura.tion** /ˌtrænsfigə'reiʃn; *US* -gjə'r-/ *n* **1** [U, C] *(fml)* sự thay đổi như vậy. **2 the Transfiguration** [sing] ngày lễ Cơ đốc giáo (mồng 6 tháng Tám) để tưởng nhớ lúc Chúa Giêxu xuất hiện trước ba môn đồ của ông dưới dạng biến hình kỳ diệu; **lễ Biến hình.**

trans.fix /træns'fiks/ *v (fml)* **1** [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (with/on sth)** đâm cái gì nhọn xuyên suốt cái gì/ai; **đâm, chọc thủng**: *a fish transfixed with a harpoon*: *con cá bị cái lao đâm xuyên.* **2** [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** làm cho ai không thể cử động, suy nghĩ hoặc nói năng, vì sợ ngạc nhiên, v.v.; **làm cho chết đứng; làm sững sờ**: *He stood staring at the ghost, transfixed with terror*: *Nó đứng nhìn con ma, khiếp hãi đờ người.*

trans.form /træns'fɔ:m/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (from sth) (into sth)** thay đổi hoàn toàn vẻ bề ngoài hoặc tính chất của cái gì/ai; **biến đổi**: *A fresh coat of paint can transform a room*: *Một lớp vôi mới quét có thể làm thay đổi hẳn căn phòng.* o *She used to be terribly shy, but a year abroad has completely transformed her*: *Cô ta vốn nhút nhát ghê lắm, nhưng một năm ở nước ngoài đã làm cô ta thay đổi hẳn*, tức là không còn nhút nhát nữa. o *a complete change of climate which transformed the area from a desert into a swamp*: *một sự thay đổi toàn diện về khí hậu đã biến đổi vùng này từ sa mạc thành đầm lầy.* o *the process by which caterpillars are transformed into butterflies*: *quá trình sâu biến thành bướm.*

▷ **trans.form.able** /-əbl/ *adj* có thể (bị) biến đổi.

trans.forma.tion /ˌtrænsfə'meiʃn/ *n* [C, U] việc biến đổi hoặc bị biến đổi: *His character seems to have undergone a complete transformation since his marriage*: *Tính tình của anh ta dường như có sự biến đổi hoàn toàn từ sau ngày lấy vợ.*

trans.former *n* dụng cụ để làm tăng hoặc giảm số vôn của một nguồn điện, để dùng cho một thứ thiết bị điện nào đó; **cái biến thế.**

trans.fu.sion /træns'fju:ʒn/ *n* [C, U] hành động hoặc quá trình đưa máu của một người vào cơ thể của người khác; **sự truyền máu**: *The injured man had lost a lot of blood and had to be given a transfusion*: *Người bị thương mất nhiều máu và phải được truyền máu.*

trans.gress /trænz'gres/ *v* **1** [Tn] *(fml)* đi quá (giới hạn của cái có thể chấp nhận được về mặt đạo đức hoặc pháp lý); **vượt quá; vi phạm**: *transgress the bounds of decency*: *vượt quá giới hạn của sự đứng đắn.* **2** [I, Ipr] ~ **(against sth)** *(dated)* vi phạm một nguyên tắc đạo đức; tội lỗi.

▷ **trans.gres.sion** /trænz'greʃn/ *n (fml)* (**a**) [U] sự vượt quá; vi phạm. (**b**) [C] sự phạm tội, tội lỗi.

trans.gres.sor *n (fml)* người vi phạm; người phạm tội.

tran.si.ent /'trænziənt; *US* 'trænʃnt/ *adj* chỉ kéo dài một thời gian ngắn; ngắn ngủi; thoáng qua: *transient success*: *thành công nhất thời.* o *Their happiness was to be sadly transient*: *Hạnh phúc của họ đã chóng tàn một cách đáng buồn.* Cf TRANSITORY.

▷ **tran.si.ence** /-əns/, **tran.si.ency** /-nsi/ *ns* [U]: *the transience of human life*: *tính chất phù du của cuộc đời con người.*

tran.si.ent *n* người lưu lại hoặc làm việc tại một nơi chỉ trong một thời gian ngắn, rồi lại chuyển đi nơi khác: [attrib] *a transient population*: *cư dân ngắn ngày.*

tran.sistor /træn'zistə(r), -'sist-/ *n* **1** dụng cụ điện tử nhỏ, dùng trong máy thu thanh, thu hình, v.v. để kiểm tra một tín hiệu điện khi nó đi qua một mạch; **bóng bán dẫn.** **2** (cũng **transistor radio**) đài bán dẫn xách tay.

▷ **trans.sist.or.ized, -ised** /-təraizd/ *adj*

được thiết bị bằng bán dẫn.

transit /'trænzit, -sit/ *n* 1 [U] quá trình đi, hoặc bị lấy, hoặc vận chuyển từ nơi này đến nơi khác; **sự đi qua, quá cảnh**: *goods delayed or lost in transit*: *hàng hóa bị đến muộn hoặc mất trong khi quá cảnh.* o [attrib] *an urban rapid-transit system*: *hệ thống quá cảnh nhanh trong đô thị.* 2 [C, U] (*thiên*) vận động của một vật thể trong vũ trụ (ví dụ một hành tinh) giữa một hành tinh khác và người quan sát, hành tinh thứ nhất dường như đi qua bề mặt của hành tinh thứ hai; **đi qua**: *observe the transit of Venus*: *quan sát sao Kim đi qua mặt trời.*

□ **transit camp** trại cho những người tị nạn, quân lính, v.v. ăn ở tạm thời. **transit visa** thị thực cho phép một người đi qua một nước nhưng không lưu lại; **thị thực quá cảnh.**

trans.ition /træn'ziʃn/ *n* [C, U] ~ **(from sth) (to sth)** việc chuyển từ trạng thái hoặc điều kiện này sang trạng thái hoặc điều kiện khác; **sự quá độ**: *the transition from childhood to adult life*: *bước quá độ từ trẻ con lên người lớn.* o *a period of transition*: *thời kỳ quá độ.* o *His attitude underwent an abrupt transition*: *Thái độ của anh ta đột ngột thay đổi.* ▷ **trans.itional** /-ʃənl/ *adj*: *a transitional stage*: *giai đoạn quá độ.* o *a transitional government*: *chính phủ quá độ*, tức là chỉ cầm quyền tạm thời trong thời kỳ đang có biến đổi. **trans.ition.ally** /-ʃənəli/ *adv.*

trans.it.ive /'trænzətiv/ *adj* (*ngữ*) (về động từ) có bổ ngữ trực tiếp nói rõ ra hoặc hiểu ngầm; **ngoại động.** Cf INTRANSITIVE. ▷ **trans.it.ively** *adv.*

trans.it.ory /'trænsitri; *US* -tɔ:ri/ *adj* chỉ kéo dài trong một thời gian ngắn ngủi; ngắn ngủi, nhất thời: *a transitory feeling of well-being*: *một cảm giác thoải mái dễ chịu chóng tàn.* ▷ **trans.it.ori.ness** *n* [U].

trans.late /trænz'leit/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (from sth) (into sth)** diễn đạt (cái gì hoặc nhất là viết) sang tiếng khác hoặc bằng những từ ngữ đơn giản; **dịch; biên dịch; chuyển dịch**: *He doesn't understand Greek, so I offered to translate*: *Nó không biết tiếng Hy Lạp, cho nên tôi phải dịch (cho nó).* o *translate an article into Dutch*: *dịch một bài báo sang tiếng Hà Lan.* o *'War and Peace', newly translated from the original Russian*: *'Chiến tranh và Hòa bình', mới được dịch từ nguyên văn tiếng Nga.* o *Can someone translate this legal jargon into plain English for me?*: *Có ai chuyển dịch được thứ ngôn ngữ pháp lý này ra tiếng Anh thông thường cho tôi không?* 2 [I] có thể dịch sang thứ tiếng khác: *Most poetry doesn't translate well*: *Thơ phần lớn là không dịch hay được.* 3 [Tn.pr] ~ **sth into sth** diễn đạt (ý nghĩ, tình cảm, v.v.) ở một dạng khác (nhất là cụ thể hơn); **thể hiện ra**: *It's time to translate our ideas into action*: *Đã đến lúc phải thể hiện tư tưởng của chúng ta thành hành động.* 4 [Cn.n/a] ~ **sth as sth** xét hoặc đoán là cái gì có ý nghĩa hoặc ý định thế nào đó; **lý giải** cái gì như thế nào đó; **hiểu** (cái gì có nghĩa là thế nào): *I translated her silence as assent*: *Tôi hiểu sự im lặng của cô ta có nghĩa là đồng ý.* Cf INTERPRET. ▷ **trans.lat.ble** /-əbl/ *adj* có thể dịch được.

trans.la.tion /-'leiʃn/ *n* 1 [U] việc dịch: *errors in translation*: *những sai lầm trong bản dịch.* o *the translation of theories into practice*: *việc đưa lý thuyết vào thực hành.* 2 [C] cái được dịch: *make/do a translation*: *làm một bản dịch; dịch.* o *a rough, literal, exact, etc translation*: *bản dịch thô, từng chữ, chính xác, v.v.* o *the available translations of Dante*: *các bản dịch hiện có về các tác phẩm của Dante.* 3 (idm) **in translation** dịch sang tiếng khác; không phải nguyên ngữ: *read Cervantes in translation*: *đọc Cervantes qua bản dịch.*

trans.lator *n* người dịch (nhất là dịch viết), Cf INTERPRETER (INTERPRET).

trans.lit.er.ate /trænz'litəreit/ *v* [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sth (into/as sth)** viết các từ hoặc chữ bằng hoặc thành chữ của một thứ chữ khác; **chuyển tự**: *transliterate Greek place-names into Roman letters*: *chuyển tự các địa danh bằng chữ Hy Lạp sang chữ La Mã.*

▷ **trans.lit.era.tion** /,trænzlitə'reiʃn/ *n* [C, U].

trans.lu.cent /trænz'lu:snt/ *adj* để cho ánh sáng đi qua nhưng không trong suốt; **mờ**: *lavatory windows made of translucent glass*: *cửa sổ nhà vệ sinh làm bằng kính mờ.* ▷ **trans.lu.cence** /-sns/, trans.lu.cency /-snsi/ *ns* [U]: *the shimmering translucency of her fine silk gown*: *bóng mờ lung linh của chiếc áo váy dài bằng lụa đẹp của cô ta.*

trans.mi.gra.tion /,trænzmai-'greiʃn/ *n* [U] (**a**) sự chuyển linh hồn của một người sau khi chết vào cơ thể của người khác; **sự nhập hồn.** (**b**) = MIGRATION (MIGRATE).

trans.mis.sion /trænz'miʃn/ *n* 1 [U] hành động hoặc quá trình truyền hoặc được truyền; sự truyền; **sự phát (thanh), phát (hình)**: *the transmission of disease by mosquitoes*: *sự truyền bệnh do muỗi.* o *a break in transmission due to a technical fault*: *buổi phát* (phát thanh hoặc truyền hình) *bị đứt đoạn do lỗi kỹ thuật.* 2 [C] sự phát thanh hoặc truyền hình; **buổi phát, sự phát**: *a live transmission from Washington*: *truyền hình tại chỗ phát đi từ Washington.* 3 [C, U] một bộ các bộ phận (khớp ly hợp bánh răng, v.v.) liên kết với nhau, nhờ đó lực được truyền từ trục trong một xe có động cơ; **bộ truyền lực**: *a car fitted with (a) manual/(an) automatic transmission*: *chiếc xe hơi có lắp bộ truyền lực bằng tay/tự động.*

trans.mit /trænz'mit/ *v* (**-tt-**) 1 [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (from...) (to...)** phát đi (một tín hiệu, chương trình, v.v.) bằng điện tử qua sóng radiô, qua đường dây điện tín, v.v.; **truyền, phát (sóng)**: *The World Cup final is being transmitted live to over fifty countries*: *Trận chung kết Cúp Thế giới được truyền tại chỗ phát đi cho hơn năm mươi nước.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth/itself (from...) (to...)** truyền đi hoặc chuyển cho cái gì/cho mình từ một người, nơi hoặc vật nào đó cho người, nơi hoặc vật khác; **truyền**: *sexually transmitted diseases*: *những bệnh truyền qua đường tình dục.* o *transmit knowledge from one generation to another*: *truyền lại tri thức từ đời này cho đời sau.* o *The tension soon transmitted itself to all the members of the crowd*: *Sự căng thẳng chẳng mấy chốc truyền đi khắp mọi người trong đám đông.* 3 [Tn] cho phép (cái gì) đi qua hoặc dọc theo; **truyền**: *Iron transmits heat*: *Sắt truyền nhiệt.*

▷ **trans.mit.ter** *n* 1 dụng cụ hoặc thiết bị để truyền tín hiệu vô tuyến hoặc tín hiệu điện tử khác; **máy phát.** 2 người hoặc sinh vật hoặc vật truyền cái gì: *The mosquito is a transmitter of disease*: *Muỗi là vật truyền bệnh.*

trans.mog.rify /trænz'mɒgrifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] *(joc)* thay đổi hoàn toàn vẻ dạng bề ngoài hoặc tính chất (ai/cái gì), nhất là một cách huyền diệu hoặc kỳ lạ; **biến ảo, biến hóa khôn lường.** ▷ **trans.mog.ri.fica.tion** /,trænzmɒgrifi'keiʃn/ *n* [C, U].

trans.mute /trænz'mju:t/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** chuyển cái gì (thành cái gì khác hẳn); **chuyển hóa**: *In former times it was thought that ordinary metal could be transmuted into gold*: *Thời xưa, người ta nghĩ rằng có thể chuyển hóa kim loại thường thành vàng.*

▷ **trans.mut.able** /-əbl/ *adj* có thể (được) chuyển hóa.

trans.mu.ta.tion /,trænzmju:'teiʃn/ *n* [C, U].

trans.oceanic /ˌtrænzˌəʊʃiˈænik/ *adj* [esp attrib] vượt qua hoặc đi qua đại dương; **vượt đại dương; bên kia đại dương**: *transoceanic colonies*: *những thuộc địa bên kia đại dương.* o *the transoceanic migration of birds*: *chuyến di cư vượt đại dương của những con chim.*

tran.som /ˈtrænsəm/ *n* 1 thanh gỗ, đá, v.v. nằm ngang bắc qua trên cửa ra vào hoặc cửa sổ; **đố cửa, linh tô.** 2 *(esp US)* cửa sổ ở phía trên cái linh tô của một cửa ra vào hoặc của một cửa sổ lớn hơn; **cửa trên.**

trans.par.ent /trænsˈpærənt/ *adj* 1 cho phép ánh sáng đi qua nên các vật ở đằng sau có thể nhìn thấy rõ; **trong (suốt)**: *a type of plastic that is as transparent as glass but stronger*: *một loại chất dẻo trong như thủy tinh nhưng chắc hơn.* o *a box with a transparent lid*: *một cái hộp có nắp trong suốt.* **2** không thể có nghi ngờ gì; không thể nhầm lẫn được; **rõ ràng; rõ rệt**: *a transparent lie*: *một lời nói dối rõ rành rành.* o *a man of transparent sincerity, honesty, etc*: *một người rõ ràng thành thật, lương thiện, v.v. không nghi ngờ gì nữa.* **3** *(approv)* dễ hiểu; **sáng sủa; trong sáng**: *a transparent style of writing*: *một văn phong trong sáng.*

▷ **trans.par.ency** /-rənsi/ *n* 1 [U] tình trạng trong suốt, trong sáng, rõ ràng. 2 [C] ảnh in trên nhựa trong suốt, cho nên có thể nhìn thấy khi soi qua một luồng ánh sáng; kính ảnh đèn chiếu.

trans.par.ently *adv*: *transparently honest*: *lương thiện một cách rõ ràng.*

tran.spire /trænˈspaiə(r)/ *v* 1 [I] (dùng với *it* và cụm từ có *that*; thường không dùng trong các thời tiếp diễn) (về một sự kiện, một bí mật, v.v.) lộ ra: *This, it later transpired, was untrue*: *Sau này lộ ra là điều đó không đúng.* o *It transpired that the gang had had a contact inside the bank*: *Có tin tiết lộ rằng bọn cướp có tay trong bên trong nhà băng.* **2** [I] *(infml)* xảy ra; diễn ra: *You're meeting him tomorrow? Let me know what transpires*: *Anh sẽ gặp hắn ngày mai à? Hãy cho tôi biết chuyện gì xảy ra.* **3** [I, Tn] (về cây) thoát (hơi nước) từ mặt lá, v.v..

▷ **tran.spira.tion** /ˌtrænspiˈreiʃn/ *n* [U] quá trình thoát hơi nước của cây.

trans.plant /trænsˈplɑ:nt; *US* -ˈplænt/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from...) (to...)** nhổ (một cây đang mọc) cả rễ đem trồng ở nơi khác; **cấy**: *Transplant the seedlings into peaty soil*: *Cấy các cây non vào đất than bùn.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb/sth) (to sb/sth)** lấy (mô hoặc cơ quan) của một người, một con vật hoặc một phần của thân thể, ghép vào một người, con vật khác; **cấy; ghép**: *transplant a kidney from one twin to another*: *ghép thận của một anh em sinh đôi vào người kia.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from...) (to...)** *(fig)* di chuyển (một người, một con vật, v.v.) từ chỗ này sang chỗ khác; **di thực**: *He hated being transplanted from his home in the country to the noise and bustle of life in the city*: *Nó căm ghét việc bị đưa từ nhà nó ở nông thôn tới chỗ cuộc sống ồn ào nhộn nhịp trong thành phố.* **4** [I, Ipr] ~ **(from...) (to...)** có thể được cấy, ghép: *an old custom that does not transplant easily to the modern world*: *một phong tục cổ không dễ dàng ghép được vào cuộc sống hiện đại.*

▷ **trans.plant** /ˈtrænsplɑ:nt; *US* -plænt/ *n* trường hợp cấy, ghép: *have a bone-marrow transplant*: *ghép tủy.* o [attrib] *a heart transplant operation*: *một cuộc phẫu thuật ghép tim.*

trans.planta.tion /ˌtrænsplɑ:nˈteiʃn; *US* -plæn-/ *n* [U].

trans.po.lar /trænzˈpəʊlə(r)/ *adj* [esp attrib] qua các vùng địa cực: *transpolar flights from London to Tokyo*: *những chuyến bay qua vùng địa cực từ London đến Tokyo.*

trans.port[1] /trænˈspɔ:t/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (from...) (to...)** 1 đưa ai/cái gì từ nơi này tới nơi khác bằng xe cộ; **chuyên chở; vận tải**: *transport goods by lorry*: *chuyên chở hàng hóa bằng xe tải.* **2** (nhất là xưa kia) đưa một kẻ tội phạm tới một nơi xa xôi để trừng phạt; **đày; phát vãng**: *transported to Australia for life*: *bị đày chung thân sang Australia.*

▷ **trans.portable** /-əbl/ *adj* có thể chuyên chở được.

trans.porta.tion /ˌtrænspɔ:ˈteiʃn/ *n* [U] 1 *(esp US)* = TRANSPORT: [attrib] *transportation costs*: *phí chuyên chở.* **2** sự phát vãng hoặc bị đày: *sentenced to transportation*: *bị kết án phát vãng.*

trans.ported *adj* [pred] ~ **(with sth)** *(rhet)* xúc động mạnh mẽ: *Listening to her recent performance I felt totally transported*: *Nghe lần biểu diễn gần đây của cô ta, tôi cảm thấy hết sức xúc động.* o *transported with joy, anger, fear, etc*: *mừng quýnh lên, giận điên lên, sợ cuống cuồng, v.v.*

trans.porter /trænˈspɔ:tə(r)/ *n* xe cộ to dùng để chở các ô tô, v.v.

trans.port[2] /ˈtrænspɔ:t/ *n* 1 [U] **(a)** (cũng *esp US* **transportation**) sự chuyên chở hoặc được chuyên chở: *road and rail transport: vận chuyển đường bộ và đường sắt.* o *the transport of goods by air: sự vận chuyển hàng hóa bằng máy bay.* o [attrib] *London's transport system: hệ thống vận tải của London.* o *transport charges: tiền phải trả cho chuyên chở.* **(b)** phương tiện vận chuyển; **xe cộ**: *My car is being repaired so I'm without transport at the moment: Ô tô của tôi đang chữa cho nên lúc này tôi không có xe đi.* o *I normally travel by public transport: Thông thường tôi đi bằng phương tiện vận chuyển công cộng.* **2** [C] tàu thủy hoặc máy bay chở quân lính, đồ tiếp tế; **tàu chở quân.** **3** (idm) **in transports of sth** *(rhet)* tràn đầy xúc động: *in transports of rage, delight, terror, etc: nổi cơn điên giận, hết sức mừng rỡ, khiếp sợ cuống cuồng, v.v.*

□ **transport café** quán ăn, nhất là cho các lái xe tải đường dài.

trans.pose /trænˈspəʊz/ *v* 1 [Tn] (làm cho (hai hoặc nhiều vật) đổi chỗ: *Two letters were accidentally transposed, and 'hand' got printed as 'hnad'*: *Hai chữ đã ngẫu nhiên bị đặt đảo và 'hand' in thành 'hnad'.* **2** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up/down) (from sth) (into/to sth)** *(nhạc)* viết lại hoặc chơi (một bản nhạc) theo một giọng khác; **dịch giọng**: *transposing the song down to D minor*: *hát bài hát xuống giọng Rê thứ.*

▷ **trans.posi.tion** /ˌtrænspəˈziʃn/ *n* [C, U] (trường hợp) đổi chỗ hoặc dịch giọng.

trans.sexual /trænzˈsekʃʊəl/ *n* 1 người về xúc cảm cảm thấy mình thuộc giới tính khác. **2** người có bộ phận sinh dục biến đổi bằng phẫu thuật để trở thành giới tính khác.

trans.ship (cũng **tran.ship**) /trænˈʃip/ *v* (**-pp-**) [Tn] chuyển (hàng) từ một chiếc tàu thủy v.v. sang một tàu thủy khác; **chuyển tàu.** ▷ **trans.ship.ment** (cũng **tran.ship-**) *n* [U].

tran.sub.stan.ti.ation /ˌtrænsəbˌstænʃiˈeiʃn/ *n* [U] *(tôn)* giáo lý cho rằng bánh mì và rượu vang trong Lễ ban thánh thể do cúng tế đã biến thành thân thể và máu của chúa Giêxu, tuy bề ngoài vẫn không thay đổi; **sự hóa thể.**

trans.verse /ˈtrænzvɜ:s/ *adj* [usu attrib] nằm hoặc tác động theo chiều ngang; **ngang**: *a transverse engine*: *động cơ nằm ngang,* tức là song song với trục của xe ô tô chứ không phải tạo thành góc vuông với các trục đó. ▷ **trans.versely** *adv.*

trans.vest.ism /trænzˈvestizəm/ *n* [U] sự mặc quần áo của giới tính khác như một khuynh hướng tình dục.

▷ **trans.vest.ite** /trænz'vestait/ *n* người đàn ông mặc quần áo phụ nữ hoặc ngược lại.

trap /træp/ *n* 1 thiết bị để bắt các con vật; **bẫy**: *a mouse-trap*: *bẫy chuột.* o *a fly-trap*: *bẫy ruồi.* o *lay/set a trap (for rabbits)*: *đặt bẫy (thỏ).* o *caught in a trap*: *mắc bẫy.* 2 *(fig)* (a) kế hoạch để bắt hoặc phát hiện: *The thieves were caught in a police trap*: *Bọn trộm đã mắc bẫy cảnh sát.* (b) thủ đoạn hoặc thiết bị làm cho ai tự lộ chân tướng, tiết lộ một bí mật, v.v.; **bẫy**: *You fell right into my trap*: *Anh đã rơi ngay vào bẫy của tôi.* o *Is this question a trap?*: *Câu hỏi này có phải là một cái bẫy không?* (c) tình huống khó chịu khó có thể thoát ra được: *For some women marriage is a trap*: *Đối với một số phụ nữ, hôn nhân là cái bẫy.* 3 đoạn ống hình chữ U hoặc chữ S giữ chất lỏng lại và do đó ngăn không cho các khí khó chịu từ chỗ nước thoát lọt vào; **xiphông.** 4 xe nhẹ hai bánh do một con ngựa kéo. 5 (a) ô giữ chó săn thỏ ở chỗ xuất phát một cuộc đua chó. (b) thiết bị phóng đĩa đất sét, quả bóng, v.v. lên không trung để bắn. 6 = TRAPDOOR. 7 *(sl)* cái mồm: *Shut your trap!*: *Câm cái mồm mày đi!*

▷ **trap** *v* (-pp-) 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] giữ ai ở một nơi mà người đó muốn thoát ra nhưng không được: *Help! I'm trapped — open the door!*: *Cứu tôi với! Tôi bị mắc kẹt — mở cửa ra!* o *They were trapped in the burning hotel*: *Họ bị mắc kẹt trong khách sạn đang cháy.* o *The lift broke down and we were trapped inside (it)*: *Thang máy bị pan, thế là chúng tôi bị kẹt ở bên trong.* 2 [Tn] giữ (cái gì) ở một nơi riêng biệt, thường để có thể dễ dàng lấy ra, sử dụng sau này, v.v.: *A filter traps dust from the air*: *Một máy lọc hút bụi trong không khí.* o *a special fabric that traps body heat*: *một thứ vải đặc biệt giữ thân nhiệt.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into sth/doing sth)** dùng mẹo bắt ai; **bẫy**: *trapped into an unhappy marriage*: *mắc bẫy vào một cuộc hôn nhân bất hạnh.* o *I was trapped into telling the police all I knew*: *Tôi đã mắc bẫy khai hết những gì tôi biết với cảnh sát.* 4 [Tn] bắt (một sinh vật) vào bẫy: *It's cruel to trap birds*: *Bẫy chim là độc ác.* **trap.per** *n* người đánh bẫy các con vật, nhất là để lấy bộ lông của chúng.

▷ **trapdoor** (cũng **trap**) *n* cửa ở sàn, trần hoặc mái nhà; **cửa sập; cửa lật.** **trap-shooting** *n* [U] môn thể thao bắn những vật phóng lên không từ một máy phóng.

tra.peze /trə'pi:z; *US* træ-/ *n* thanh ngang treo vào dây thừng dùng làm cái đu cho những diễn viên nhào lộn và các vận động viên thể dục dụng cụ; **xà treo; đu.**

tra.pez.ium /trə'pi:ziəm/ *n* (*pl* ~**s**) *(hình)* 1 *(Brit)* (*US* **trapezoid**) hình bốn cạnh có một cặp cạnh đối diện song song còn cặp cạnh kia thì không; **hình thang.** 2 *(US)* = TRAPEZOID.

trap.ezoid /'træpizɔid/ *n* *(hình)* 1 *(Brit)* (*US* **trapezium**) hình bốn cạnh không có cạnh nào song song với nhau. 2 *(US)* = TRAPEZIUM.

trap.pings /'træpiŋz/ *n* [pl] những dấu hiệu bên ngoài của uy thế, sự giàu có, v.v.: *a big car, a country house, and all the other trappings of success*: *một chiếc ô tô to, một ngôi nhà ở nông thôn và tất cả những dấu hiệu bề ngoài khác của sự thành đạt.* o *He had the trappings of high office but no real power*: *Ông ta có những dấu hiệu bề ngoài của chức vụ cao nhưng không có thực quyền.*

Trap.pist /'træpist/ *n, adj* (thành viên của một) giáo phái sống rất khắc khổ và phát nguyện không bao giờ nói; **tu sĩ dòng Luyện tâm.**

trash /træʃ/ *n* [U] 1 vật liệu, bài viết, v.v. chất lượng kém, vô giá trị: *He thinks most modern art is trash*: *Nó cho rằng phần lớn nghệ thuật hiện đại là chẳng ra gì.* 2 *(US)* rác rưởi: *put out the trash*: *đổ rác.* 3 *(US infml derog)* những người mà ta không tôn trọng; **đồ rác rưởi; đồ cặn bã**: *white trash*: *đám người da trắng cặn bã*, tức là nghèo khổ, thiếu thốn.

▷ **trashy** *adj* có chất lượng kém; **tồi; không ra gì; vô giá trị**: *trashy novels*: *những cuốn tiểu thuyết vô giá trị.*

□ **trashcan** *n* *(US)* = DUSTBIN (DUST[1]).

trauma /'trɔ:mə; *US* 'traumə/ *n* (*pl* ~**s**) [U, C] 1 (a) *(tâm)* chấn động về cảm xúc gây tác hại lâu dài; **chấn thương.** (b) *(infml)* sự việc đã trải qua gây đau buồn hoặc khó chịu: *going through the traumas of divorce*: *trải qua những đau khổ của cuộc ly dị.* 2 *(y)* vết thương; **chấn thương.**

▷ **trau.matic** /trɔ:'mætik; *US* trau-/ *adj* 1 *(tâm hoặc y)* thuộc hoặc gây chấn thương. 2 *(infml)* (về một việc đã trải qua) gây đau buồn hoặc khó chịu: *Our journey home was pretty traumatic*: *Chuyến đi trở về nhà của chúng tôi khá là gian khổ.* **trau.mat.ic.ally** /-kli/ *adv.*

trav.ail /'træveil; *US* trə'veil/ *n* [U] 1 *(arch or rhet)* cố gắng khó nhọc. 2 *(arch)* sự đau đẻ.

travel /'trævl/ *v* (-ll-; *US* -l-) 1 (a) [I, Ipr, Ip, In/pr] đi; **đi du lịch**: *I love (to go) travelling*: *Tôi thích (đi) du lịch.* o *We travelled all over the country*: *Chúng tôi đã đi khắp nước.* o *She travels to work by bike*: *Cô ta đi làm bằng xe đạp.* o *We travelled over by car*: *Chúng tôi đi đến bằng ô tô.* o *We had been travelling (for) over a week*: *Chúng tôi đã đi được hơn một tuần rồi.* (b) [Tn, Tn.pr] vượt qua (một khoảng cách) trong khi đi; đi qua; đi quanh; v.v. (một vùng): *He's travelled the whole world*: *Nó đã đi khắp thế giới.* o *travel forty miles to work each day*: *hàng ngày đi làm xa bốn mươi dặm.* ⇨ Xem Cách dùng. 2 [I, Ipr, Ip] đi chuyển; đi: *Light travels faster than sound*: *Ánh sáng đi nhanh hơn âm thanh.* o *News travels quickly these days*: *Ngày nay tin tức truyền đi rất nhanh.* o *The billiard ball travelled gently across the table*: *Hòn bi-a lăn nhẹ qua bàn.* o *(fig) His mind travelled back to his youth*: *Tâm trí anh ta nghĩ lan man trở lại thời trẻ của mình.* 3 [Ipr] ~ **(in sth) (for sb)** đi từ nơi này tới nơi khác để chào hàng: *He travels in carpets for a big London firm*: *Nó đi chào thảm cho một hãng lớn ở London.* 4 [I] (về rượu, v.v.) không bị hỏng vì đi lâu trên đường: *Lighter wines often travel badly*: *Rượu nhẹ đem đi xa thường hỏng.* 5 [I] *(infml)* đi động rất nhanh: *I don't know the car's exact speed, but it was certainly travelling*: *Tôi không biết tốc độ chính xác của chiếc ô tô, nhưng chắc chắn là nó chạy rất nhanh.* 6 (idm) **travel light** (a) đi với hành lý gọn nhẹ tối thiểu. (b) *(fig)* tìm cách tránh trách nhiệm, vấn đề, v.v.

▷ **travel** *n* 1 [U] sự đi, nhất là ra nước ngoài: *the cost of travel*: *phí tổn của chuyến đi.* o *Travel in the mountains can be slow and dangerous*: *Đi ở trên núi có thể chậm và nguy hiểm.* o [attrib] *travel books*: *sách về du lịch.* 2 **travels** [pl] những chuyến đi, nhất là ra nước ngoài: *write an account of one's travels*: *viết bài tường thuật về những chuyến đi của mình.* o *(joc) If you see John on your travels, tell him to ring me*: *Nếu anh đi đâu mà gặp John, bảo nó gọi điện thoại cho tôi nhé.*

▷ Cách dùng xem JOURNEY. 3 [U] phạm vi, tốc độ hoặc kiểu chuyển động của một bộ phận máy: *There's too much travel on the brake, it needs tightening*: *Bộ phanh này xộc xệch quá, cần phải siết lại.*

trav.elled (*US* **trav.eled**) *adj* (thường trong từ ghép) 1 (về người) đã đi nhiều nơi; **đã từng đi đây đi đó; bôn ba từng trải**: *a well-/much-/widely-travelled journalist*: *một nhà báo rất bôn ba*

từng trải. **2** (về con đường) nhiều người qua lại: *The route was once much travelled but has fallen into disuse*: *Có thời con đường này có nhiều người qua lại nhưng đã bị bỏ không dùng đến.* **trav.el.ler** (*US* **trav.eler**) /'trævlə(r)/ *n* **1** người đi, người đi du lịch, lữ khách hoặc người hay đi: *an experienced traveller*: *một lữ khách dày dạn kinh nghiệm.* **2** người đi chào hàng: *a commercial traveller*: *một người đi chào hàng.* **3** *(Brit)* người Digan hoặc người lang thang. **4** (idm) **traveller's tales** chuyện nhất là về những nơi và những con người ở rất xa, hấp dẫn nhưng khó tin; **chuyện bốc phét. traveller's cheque** (*US* **traveler's check**) séc cho một số tiền cố định, do một ngân hàng, v.v. bán ra và có thể dễ dàng rút tiền mặt ở các nước ngoài; **séc du lịch.**

trav.el.ling (*US* **trav.el.ing**) *adj* [attrib]: *a travelling circus*: *một gánh xiếc rong.* o *a travelling clock*: *đồng hồ du lịch,* tức là đồng hồ để trong hộp dùng khi đi xa. o *travelling expenses*: *chi tiêu đi đường.* **travelling salesman** đại diện của một doanh nghiệp đi đến các cửa hàng, v.v. trình bày sản phẩm để giành được đơn đặt hàng; **người đi chào hàng.**

trav.elogue (*US* cũng **trav.elog**) /'trævəlɒg; *US* -lɔ:g/ *n* phim hoặc buổi nói chuyện về du lịch, du hành thám hiểm.

□ **travel agent** người làm nghề thu xếp cho những người muốn đi du lịch hoặc đi xa, thí dụ mua vé, giữ chỗ ở khách sạn, v.v.: *I booked my holiday through my local travel agent*: *Tôi mua vé đi nghỉ qua người đại lý du lịch ở địa phương tôi.* **travel agency** (cũng **travel bureau**) hãng hoặc văn phòng của người đại lý du lịch.

travel-sick *adj* cảm thấy ốm vì sự chuyển động của xe cộ ta đi; **say tàu xe. travel-sickness** *n* [U].

CÁCH DÙNG: Người **drives** một chiếc ô tô, xe buýt hoặc tàu hỏa là người điều khiển nó. Tương tự như vậy, chúng ta **ride** một cái xe đạp hoặc con ngựa, **sail** một chiếc thuyền hoặc một tàu thủy (dù nó chạy buồm hoặc chạy bằng động cơ) và **fly** một máy bay. Chúng ta **steer** một chiếc ô tô, xe đạp hoặc tàu thủy khi chúng ta hướng nó về một hướng nhất định nào đó. Khi đi với tư cách là hành khách, chúng ta **ride in** một xe ô tô, xe buýt hoặc tàu hỏa, **sail in** một tàu thủy và **fly in** một máy bay. Khi nói về các phương tiện vận chuyển, chúng ta có thể dùng **go by** (ô tô, thuyền/ tàu thủy/ đường biển/ máy bay/ xe đạp, v.v.): *Are you going by sea or by air?*: *Anh đi tàu thủy hay đi máy bay?* o *He always comes to work by bus*: *Nó luôn luôn đi làm bằng xe buýt.*

tra.verse /trə'vɜ:s/ *v* [Tn] đi, nằm hoặc trải ra ngang qua (một khu vực): *searchlights traversing the sky*: *những đèn pha rọi ngang bầu trời.* o *skiers traversing the slopes*: *những người trượt tuyết đi ngang qua sườn núi.* o *The road traverses a wild and mountainous region*: *Con đường xuyên qua một vùng hoang dã và núi non.*

▷ **tra.verse** *n* **1** phần nằm ngang của một cấu trúc; **thanh ngang; đòn ngang; xà ngang. 2** sự di chuyển sang bên qua cái gì, nhất là (trong leo núi) ngang qua một mặt vách đá, v.v.; nơi cần làm như thế để tiếp tục đi lên hoặc đi xuống.

trav.esty /'trævəsti/ *n* ~ **(of sth)** sự bắt chước ngớ ngẩn cái gì hoặc sự thay thế kém cỏi cái gì; **sự nhại chơi; trò hề nhại:** *The trial was a travesty of justice*: *Cuộc xét xử là một trò hề nhại công lý.*

▷ **trav.esty** *v* (*pt, pp* **-tied**) [Tn] làm (cái gì) thành trò nhại hoặc là trò nhại của (cái gì): *travestying sb's style of writing*: *nhại văn phong của ai.*

trawl /trɔ:l/ *n* **1** (cũng **trawl-net**) lưới to có miệng rộng, do thuyền kéo lê đáy biển; **lưới rà. 2** (cũng **trawl line, setline**) *(US)* dây câu dài dùng ở biển, có buộc nhiều dây ngắn và lưỡi câu; **dây câu giăng.**

▷ **trawl** *v* **1 (a)** [I, Ipr] ~ **(for sth)** đánh cá bằng lưới rà. **(b)** [Tn] đánh cá (một vùng nước) bằng cách đó. **2** [Ipr, Tn] ~ **(through) sth (for sth)** *(fig)* tìm kiếm (qua hồ sơ, v.v.); **rà soát:** *The police are trawling (through) their files for similar cases*: *Cảnh sát đang rà soát hồ sơ tìm kiếm những vụ tương tự.* **trawler** *n* thuyền dùng đánh lưới rà.

tray /trei/ *n* **1** miếng gỗ, kim loại, nhựa, v.v. có gờ cao, dùng để bưng hoặc đựng đồ vật, nhất là thức ăn; **khay; mâm:** *a tea-tray*: *khay trà.* o *Take her some breakfast on a tray*: *Lấy cái khay đem bữa điểm tâm cho cô ấy.* **2** cái đựng không nắp, nông, để đựng giấy tờ, v.v. của một người trong một văn phòng; **khay tài liệu.** *Letters were piled high in the tray on his desk*: *Thư từ chất thành chồng cao trong khay trên bàn của anh ấy.*

treach-er.ous /'tretʃərəs/ *adj* **1** ăn ở hoặc biểu lộ lòng phản bội; **phụ bạc; phản bội. 2** nguy hiểm, nhất là khi có vẻ an toàn; **lừa dối, xảo trá:** *That ice is treacherous*: *Lớp băng ấy có thể vỡ lúc nào không biết,* tức là không dầy hoặc chắc chắn như ta tưởng. o *treacherous currents*: *những dòng chảy đánh lừa người.*

▷ **treach.er.ously** *adv.*

treach.ery /'tretʃər/ *n* [C, U] (hành vi) phản bội một người hay một lý tưởng, nhất là một cách thầm kín; **sự phản bội; sự phụ bạc:** *underhand treachery*: *sự phản bội ngấm ngầm.*

treacle /'tri:kl/ (*US* **molasses**) *n* [U] chất lỏng sẫm màu, đặc và dính có được khi tinh chế đường; **mật đường.** Cf SYRUP.

▷ **treacly** /'tri:kl/ *adj* **1** giống như mật đường; **đặc quánh. 2** *(fig derog)* tình cảm ủy mị một cách khó ưa; làm cho phát ngấy; **đường mật; ngon ngọt:** *the treacly clichés of romantic fiction*: *những câu nói sáo ngọt ngào của cuốn tiểu thuyết lãng mạn.*

tread /tred/ *v* (*pt* **trod** /trɒd/, *pp* **trodden** /'trɒdn/ hoặc **trod**) **1** [I, Ipr] ~ (on, etc **sth/sb**) **(a)** đặt chân mình xuống; đi bộ hoặc bước đi; **giẫm lên; đi:** *She trod lightly so as not to wake the baby*: *Cô ấy bước đi nhẹ nhàng để khỏi làm thằng bé thức dậy.* o *explorers going where no man had trod before*: *những người thám hiểm đi đến nơi mà trước đó con người chưa đặt chân lên* o *tread on sb's toe*: *giẫm lên ngón chân ai.* o *Mind you don't tread in that puddle*: *Chú ý đừng giẫm vào vũng nước ấy.* o *(fig) It is a sensitive issue so we must treat carefully*: *Đó là một vấn đề tế nhị cho nên chúng ta phải đề cập đến một cách thận trọng.* **(b)** (về một chân) đặt xuống. **2** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (in/down/out)** đè hoặc nghiền nát bằng chân; **đạp; dận:** *tread grapes*: *đạp nho,* tức là để làm rượu vang o *Don't tread your ash into my carpet!*: *Đừng dí tàn thuốc lá xuống thảm của tôi!* o *tread the earth down around the roots*: *dận lún đất xuống xung quanh gốc cây* o *tread out fire in the grass*: *dập tắt lửa trên đồng cỏ.* **3** [Tn, Tn.pr] làm nên (một con đường mòn, v.v.) bằng cách đi lại; **giẫm thành:** *The cattle had trodden a path to the pond*: *Trâu bò đã giẫm thành một con đường mòn đi ra ao.* **4** (idm) **tread the boards** *(rhet or joc)* là một diễn viên. **tread on air** cảm thấy rất vui sướng; **mừng rơn; sướng rơn. tread on sb's corns/toes** *(infml)* xúc phạm ai hoặc làm ai bực mình; **làm mếch lòng ai; xúc phạm ai:** *I don't want to tread on anybody's toes so I won't say what I think*: *Tôi không muốn làm mếch lòng ai, bởi vậy tôi sẽ không nói ra điều mình nghĩ.* **tread on sb's heels** theo ai sát sao; **theo sát gót; bám sát. tread/walk a**

tightrope ⇨TIGHTROPE. **tread water** giữ mình đứng thẳng trong nước sâu bằng cách làm các động tác bước đi; **bơi đứng**.

▷ **tread** *n* 1 [sing] cách đi hay tiếng bước chân đi; **dáng đi; bước đi; tiếng chân bước**: *walk with a heavy tread*: *đi bước chân nặng nề*. 2 [C] mặt trên của một bậc cầu thang hay nấc thang; **mặt bậc cầu thang**. 3 [C, U] mặt ngoài có khía rãnh của một lốp xe tiếp xúc với mặt đường; **mặt ngoài lốp xe**: *Driving with worn tread(s) can be dangerous*: *Lái xe với (các) lốp mòn talông có thể nguy hiểm*.

□ **treadmill** *n* 1 bánh xe cối xay quay bằng sức nặng của người hay súc vật giẫm lên các bậc ở vòng quanh rìa trong của nó (trước kia do những người tù vận hành coi như một hình phạt); **cối xay guồng**. 2 *(fig)* công việc hàng ngày đơn điệu hoặc mệt mỏi; việc lao dịch; **việc hàng ngày buồn tẻ**: *I can't get off the office treadmill*: *Tôi không sao rứt ra khỏi công việc hàng ngày buồn tẻ của cơ quan*.

treadle /'tredl/ *n* loại đòn bẩy điều khiển bằng chân để vận hành một cái máy, thí dụ máy tiện hay máy khâu; **bàn đạp**.

treas *abbr* treasurer: người thủ quỹ.

treason /'tri:zn/ *n* [U] sự phản bội đất nước mình (thí dụ bằng cách giúp đỡ kẻ thù trong thời gian chiến tranh) hoặc những người cầm quyền trong nước (thí dụ bằng cách âm mưu giết họ); **sự làm phản; sự mưu phản**. ▷ **treas.on.able** /'tri:zənəbl/ *adj*: *a treasonable offence*: *sự phạm tội phản nghịch*. **treas.on.ably** /-əbli/ *adv*.

treas.ure /'treʒə(r)/ *n* 1 [C, U] (kho) vàng, bạc, đá quý, v.v.; **châu báu**: *buried treasure*: *kho vàng chôn giấu*. 2 [C esp *pl*] vật có giá trị cao; **của quý**: *art treasures*: *các đồ nghệ thuật quý*. 3 [C] người được yêu hoặc đánh giá cao; **người đáng giá; kho báu**: *My dearest treasure!*: *Kho báu yêu quý của anh!* o *Our new secretary is a perfect treasure*: *Thư ký mới của chúng ta là một người rất đáng giá*.

▷ **treas.ure** *v* 1 [Tn] đánh giá cao (cái gì); **quý trọng; quý như vàng**: *treasure sb's friendship*: *quý trọng tình bạn của ai* o *He treasures your letters*: *Anh ấy quý những bức thư của chị như vàng*. 2 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** gìn giữ cái gì như của quý hoặc rất yêu thích; **trân trọng giữ gìn**: *I shall always treasure the memory of our meetings*: *Tôi sẽ luôn luôn trân trọng giữ gìn kỷ niệm về những cuộc gặp gỡ của chúng ta*. o *treasure sth up in one's heart*: *thân thương ấp ủ trong trái tim mình*.

treas.urer /'treʒərə(r)/ *n* người chịu trách nhiệm về tiền nong, hồi phiếu, v.v. của một câu lạc bộ hay hội quần chúng; **thủ quỹ**.

treasure-house *n* tòa nhà cất giữ vàng bạc, châu báu; **kho báu**.

treasure-hunt *n* (a) sự đi tìm kho báu; **sự săn tìm kho báu**. (b) trò chơi trong đó những người chơi cố tìm một vật bị giấu đi; **trò săn tìm kho báu**.

treasure trove 1 kho báu cất giấu được tìm thấy mà không biết ai là chủ; **kho tàng vô chủ**. 2 *(fig)* nơi, cuốn sách, v.v. chứa nhiều điều bổ ích và đẹp đẽ; **kho tàng**: *The gallery is a treasure trove of medieval art*: *Phòng trưng bày tranh tượng là một kho tàng nghệ thuật Trung cổ*.

treas.ury /'treʒər/ *n* 1 **the Treasury** [Gp] (ở Anh và vài nước khác) cơ quan của chính phủ kiểm soát thu nhập của dân chúng; **bộ Tài chính**. 2 [C] nơi cất giữ vàng bạc; **kho bạc; ngân khố**. 3 [C] *(fig)* cuốn sách, v.v. chứa những thứ có giá trị hay lợi ích to lớn; **kho tàng**: *a treasury of poetic gems*: *một kho tàng những hạt ngọc thơ ca*.

□ **Treasury bill** 1 *(Brit)* hối phiếu do chính phủ phát hành để thu tiền mặt cho những nhu cầu nhất thời; **hối phiếu kho bạc**. 2 *(US)* vốn đầu tư của chính phủ, có hiệu lực tới một năm và không lấy lại.

treat /tri:t/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sb (as/like sth)** hành động hoặc đối xử đối với ai theo một cách nào đó; **đối đãi; ăn ở**: *They treat their children very badly*: *Họ cư xử với con cái rất tồi tệ*. o *You should treat them with more consideration*: *Anh nên đối đãi họ tôn kính hơn*. o *Don't treat me as (if I were) an idiot*: *Đừng đối xử với tôi như (thể tôi là) một thằng ngu*. 2 [Cn. n/a] ~ **sth as sth** xem xét cái gì theo một cách nào đó; **xem; coi như**: *I decided to treat his remark as a joke*: *Tôi quyết định coi lời nhận xét của anh ta như trò đùa*, thí dụ thay vì khó chịu. 3 (a) [Tn, Tn.pr] giải quyết hoặc bàn cãi (một vấn đề; **xét; nghiên cứu**: *The problem has been better treated in other books*: *Vấn đề đã được xét kỹ hơn trong các cuốn sách khác*. o *The documentary treated the question in some detail*: *Bộ phim tài liệu giải quyết vấn đề khá tỉ mỉ*. (b) [Ipr] ~ **of sth** *(dated or fml)* (về một cuốn sách, bài giảng, v.v.); **bàn về; luận giải**: *an essay treating of philosophical doubt*: *một bài tiểu luận bàn về sự nghi ngờ triết học*. 4 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth**; ~ **sb (for sth)** chăm sóc về y tế hoặc phẫu thuật (một người hay một tình trạng); **điều trị; chữa**: *a new drug to treat rheumatism*: *một loại thuốc mới chữa thấp khớp* o *Last year the hospital treated over forty cases of malaria*: *Năm ngoái bệnh viện đã điều trị cho hơn bốn mươi trường hợp sốt rét*. o *She was treated for sunstroke*: *Cô ấy đã được điều trị về say nắng*. 5 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** áp dụng một cách thức hoặc sử dụng một chất cho cái gì để bảo vệ nó, giữ gìn nó, v.v.; **xử lý**: *wood treated with creosote*: *gỗ đã được xử lý bằng creozot* o *treat crops with insecticide*: *bảo vệ cây trồng bằng thuốc trừ sâu*. 6 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/oneself (to sth)** đem đến cho ai/mình điều gì thích thú, thí dụ món ăn hay sự giải trí đặc biệt, bằng tiền của mình; **thết; đãi**: *She treated each of the children to an ice-cream*: *Chị ấy thết mỗi đứa con một que kem*. o *I decided to treat myself to a taxi*: *Tôi quyết định tự đãi mình một cuốc xe tắc xi*, thí dụ thay vì đi bộ. o *We were treated to the unusual sight of the Prime Minister singing on TV*: *Chúng tôi đã được chiêu đãi một cuộc ra mắt đặc biệt của ông Thủ tướng hát trên truyền hình*. 7 [Ipr] ~ **with sb** *(dated or fml)* dàn xếp với ai; điều đình; **thương lượng**: *The government refuses to treat with terrorists*: *Chính phủ từ chối thương lượng với bọn khủng bố*. 8 (idm) **treat sb like dirt/a dog** *(infml)* đối xử với ai không có chút lòng kính trọng nào; coi ai chẳng ra gì: *They treat their workers like dirt*: *Họ coi công nhân của họ chẳng ra gì*.

▷ **treat** *n* 1 điều đem lại niềm vui lớn, nhất là cái gì đến bất ngờ hoặc không phải bao giờ cũng có được; **điều vui sướng; điều thích thú**: *Smoked salmon — what a treat!*: *Cá hồi hun khói — thích biết bao!* o *Her son's visits are a great treat for her*: *Những lần con trai đến thăm là niềm vui sướng bất ngờ của chị ấy*. 2 hành động thết đãi ai cái gì; **sự thết đãi**: *This is my treat*: *Đây là tôi thết*, tức là tôi sẽ trả tiền. 3 (idm) **a Dutch treat** ⇨ DUTCH. **trick or treat** ⇨ TRICK *n*.

treat.able *adj*: *a treatable cancer*: *một ca ung thư có thể điều trị được*.

treat.ise /'tri:tɪz, -ts/ *n* ~ **(on sth)** một công trình dài viết ra, để đề cập một cách có hệ thống đến một chủ đề; **chuyên luận; luận thuyết; luận án**.

treat.ment /'tri:tmənt/ *n* 1 [U] quá trình hay cách thức đối xử với ai hoặc cái gì; **sự cư xử; sự đối đãi**: *undergoing medical treatment*: *đang điều trị* o *protesting against the brutal treatment*

of political prisoners: *phản đối sự đối xử tàn nhẫn với các chính trị phạm* o *Shakespeare's treatment of madness in 'King Lear'*: *cách xử lý chứng điên trong 'Vua Lia'*. **2** [C] điều được làm để giảm bớt hoặc chữa khỏi một bệnh hay một khuyết tật, v.v.; **sự điều trị; phép trị bệnh**: *a new treatment for cancer*: *một phép điều trị mới bệnh ung thư*. *an effective treatment for dry rot*: *một cách xử lý hữu hiệu gỗ khỏi mục*. **3** (idm) **give sb/get preferential treatment** ⇨ PREFERENTIAL.

treaty /'tri:t/ *n* **1** [C] sự thỏa thuận chính thức giữa hai hay nhiều nước; **hiệp ước**: *the Treaty of Rome*: *Hiệp ước La Mã*. o *make/sign a peace treaty with a neighbouring country*: *ký một hiệp ước hòa bình với một nước láng giềng*. **2** [U] thỏa thuận chính thức giữa những người dân với nhau, nhất là trong mua bán tài sản; **thỏa thuận**: *sell a house by private treaty*: *bán một ngôi nhà theo thỏa thuận riêng*, tức là thay vì bán đấu giá công khai, v.v.

treble[1] /'trebl/ *adj, n* gấp ba lần thế; **gấp ba**: *a treble portion of ice-cream*: *một suất kem gấp ba*, tức là nhiều gấp ba lần suất bình thường o *He earns treble my salary*: *Anh ấy kiếm được gấp ba lần lương của tôi*.

▷ **treble** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) nhiều lên gấp ba lần thế; **tăng gấp ba; nhân lên ba lần**: *He's trebled his earnings in two years*: *Trong hai năm anh ấy tăng tiền kiếm được lên gấp ba lần*. o *The newspaper's circulation has trebled since last year*: *Số báo phát hành đã tăng gấp ba kể từ năm ngoái*.

□ **treble chance** *(Brit)* trò đánh cá bóng đá trong đó người ta cố đoán trước xem những trận nào đội nhà hòa hoặc thắng hay đội khách thắng.

treble[2] /trebl/ *n* (a) giọng cao nhất trong hát hợp xướng, nhất là giọng nam chưa vỡ; **giọng kim; giọng trẻ cao**: *a choir of trebles*: *một đội hợp xướng giọng trẻ cao*. (b) đứa trẻ có giọng này. (c) bè hát cho giọng như vậy; **bè giọng kim**: *He sings treble*: *Nó hát bè giọng kim*.

▷ **treble** *adj* [attrib] cao về âm; **kim; cao**: *a treble voice*: *một giọng cao*. o *a treble recorder*: *một chiếc sáo giọng kim*. o *the treble clef*: *khóa giọng cao*, tức là ký hiệu trong âm nhạc chỉ ra là các nốt theo sau nó thuộc âm vực cao; **khóa son**. Cf BASS.

tree /tri:/ *n* **1** loại thực vật lớn (thường cao), sống lâu, có một thân gỗ đặc ở giữa (*thân cây*) từ đó các cành gỗ mọc tỏa ra, thường mang lá; **cây**: *an oak, ash, elm, etc tree*: *một cây sồi, tần bì, du, v.v.*. o *We sheltered under the trees*: *Chúng tôi núp dưới rặng cây*. Cf BUSH, SHRUB. **2** (nhất là trong các từ kép) miếng gỗ hay vật liệu khác dùng vào những mục đích nào đó: *a shoe-tree*: *cái nòng giày*. **3** (idm) **at the top of the tree** ⇨ TOP1. **bark up the wrong tree** ⇨ BARK[2]. **not grow on trees** ⇨ GROW. **not see the wood for the trees** ⇨ WOOD. ▷ **tree** *v* (*pt, pp* **treed**) [Tn usu passive] bắt (một người hay một con vật) trèo lên một cái cây vì sự an toàn; **bắt phải trốn trên cây**.

tree.less *adj* không có cây; **trơ trụi**: *a treeless plain*: *một cánh đồng trơ trụi*.

□ **tree-fern** *n* loại dương xỉ lớn có một thân gỗ thẳng đứng; **dương xỉ thân gỗ**.

tree-house *n* một công trình làm trên cành một cái cây, thường dành cho trẻ con chơi trong đó; **nhà trên cây**.

tree-line (cũng **timber-line**) *n* mức ở trên mặt đất, thí dụ trên một quả núi, trên đó cây cối không mọc được; **đường giới hạn của cây cối**.

tree-top *n* (esp *pl*) các cành ở chóp đỉnh một cái cây; **ngọn cây**: *birds nesting in the tree-tops*: *những con chim làm tổ trên các ngọn cây*.

tre.foil /'trefɔl/ *n* **1** một trong nhiều loại cây thảo khác nhau có ba lá trên mỗi cuống lá (thí dụ cỏ ba lá). **2** trang trí hay cách trình bày có hình ba lá.

trek /trek/ *n* hành trình dài và khó khăn, nhất là đi bộ; **chuyến đi vất vả**.

▷ **trek** *v* (**-kk-**) [I, Ipr, Ip] thực hiện một hành trình như vậy: *trekking for days across the desert*: *đi vất vả nhiều ngày qua sa mạc*.

trel.lis /'trels/ *n* [C, U] giàn thưa làm bằng những thanh gỗ, chất dẻo, v.v. đan chéo nhau đặc biệt dùng để đỡ những cây leo và thường buộc áp vào tường; **giàn mắt cáo**.

tremble /'trembl/ *v* **1** (a) [I, Ipr] ~ **(with sth)** run lên một cách không chủ động (do sợ hãi, lạnh, yếu đuối, v.v.) rung; **run**: *trembling hands*: *những bàn tay run rẩy* o *His voice trembled with rage*: *Giọng anh ấy run lên vì giận dữ*. o *We were trembling with excitement*: *Chúng tôi rúng động lên vì bị kích thích*. (b) [I] run nhè nhẹ; **rung rung**: *leaves trembling in the breeze*: *những chiếc lá rung rinh trong cơn gió thoảng*. o *The bridge trembled as the train sped across it*: *Chiếc cầu rung lên khi còn tàu chạy nhanh qua*. **2** [I, Ipr, It] rất lo lắng và xúc động; **lo sợ; run sợ**: *I tremble at the thought of what may happen*: *Tôi run sợ khi nghĩ đến điều có thể xảy ra*. o *She trembled to think what might have happened to him*: *Cô ấy lo sợ khi nghĩ đến điều có thể xảy đến với anh ta*. **3** (idm) **in fear and trembling** ⇨ FEAR[1].

▷ **tremble** *n* cảm giác, động tác hay tiếng run; sự rung động; **sự run**: *There was a tremble in his voice*: *Giọng nói anh ta run run*. o *(infml) She was all of a tremble*: *Cô ta run lên như cầy sấy*, tức là run toàn thân.

trem.bler /'tremblə(r)/ *n* lò xo tạo nên một tiếp xúc điện khi bị rung; **chuông điện**.

trem.bly /'trembl/ *adj (infml)* bị run, bị rung: *I felt all trembly*: *Tôi cảm thấy run như giẽ*.

tre.mend.ous /tri'mendəs/ *adj* **1** rất lớn; bao la; **to lớn; khủng khiếp**: *a tremendous explosion*: *một tiếng nổ khủng khiếp* o *travelling at a tremendous speed*: *đi với một tốc độ khủng khiếp* o *It makes a tremendous difference to me*: *Điều đó có tác động cực kỳ to lớn đối với tôi*. o *They had the most tremendous row*: *Họ đã gây ra một vụ cãi lộn dữ dội nhất*. **2** *(infml)* rất tốt; khác thường: *a tremendous film, pianist, experience*: *một cuốn phim, người chơi piano, kinh nghiệm kỳ diệu*. o *He's a tremendous walker*: *Anh ấy là một tay đi bộ rất cừ*, tức là anh ta đi bộ nhiều. ▷ **tre.mend.ously** *adv*: *tremendously pleased*: *vô cùng vừa lòng*.

trem.olo /'treməlәu/ *n* (*pl* **~s**) *(nhạc)* âm run rẩy hoặc rung lên tạo nên bằng cách chơi một nhạc cụ dây hoặc hát một cách đặc biệt; **sự vê; giọng vê**. Cf VIBRATO.

tremor /'tremə(r)/ *n* **1** sự run hoặc rung nhè nhẹ; **sự rung rinh; sự chấn động**: *There was a tremor in her voice*: *Giọng cô ta run run*. o *earth tremors*: *các chấn động của quả đất*, thí dụ trong thời gian động đất. **2** sự rùng mình: *tremors of fear, delight, anxiety, etc*: *sự rùng mình vì sợ hãi, thích thú, lo lắng, v.v.*

tremu.lous /'tremjuləs/ *adj (fml)* **1** run lên vì hốt hoảng hoặc yếu đuối; **run**: *in a tremulous voice*: *bằng một giọng run rẩy* o *with a tremulous hand*: *bằng một bàn tay run run*. **2** nhút nhát hoặc không quả quyết; **bẽn lẽn; rụt rè**: *a tremulous look*: *một cái nhìn bẽn lẽn*. ▷ **tremu.lously** *adv*.

trench /trentʃ/ *n* hào đào trong đất, thí dụ để tiêu nước để làm chỗ ẩn nấp cho binh lính tránh đạn địch; **mương, hào**: *irrigation trenches*: *các mương tưới tiêu* o *The workmen dug a trench for the new water-pipe*: *Các công nhân đào một cái hào để đặt ống dẫn nước mới*. o [attrib] *trench warfare*:

cuộc chiến tranh đường hào.

▷ **trench** *v* [Tn] đào một hay nhiều cái hào (vào trong đất); **đào hào; đào mương.**

□ **trench coat** áo khoác có đai lưng hay áo mưa có túi có nắp kiểu áo quân sự; **áo choàng; áo mưa.**

trench.ant /'trentʃənt/ *adj* (về những lời bình luận, tranh luận, v.v.) được diễn đạt mạnh mẽ và có hiệu quả; sâu sắc; **sắc bén; đanh thép**: *trenchant wit, criticism*: *trí tuệ, lời phê phán sắc sảo.* ▷ **trench.antly** *adv.*

trencher /'trentʃə(r)/ *n* đĩa lớn bằng gỗ (trước đây) dùng để cắt hoặc dọn thức ăn; **cái đĩa gỗ.**

▷ **trench.er.man** /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) (idm) **a good, etc trencherman** *(joc)* người thường ăn nhiều.

trend /trend/ *n* 1 khuynh hướng hay phương hướng chung; **xu hướng; chiều hướng**: *The trend of prices is still upwards*: *Chiều hướng giá cả còn lên.* o *a growing trend towards smaller families*: *một xu hướng tiến tới những gia đình nhỏ hơn đang tăng lên* o *contemporary trends in psychiatry*: *những khuynh hướng hiện đại trong bệnh học tâm thần* o *following the latest trends in fashion*: *theo các xu hướng mới nhất về thời trang.* 2 (idm) **set a/the trend** khởi xướng một kiểu, thói quen, mốt, v.v. mà những người khác bắt chước.

▷ **trend** *v* [Ipr, Ip] biểu lộ một khuynh hướng riêng biệt; **có xu hướng; có khuynh hướng về**: *house prices trending upwards*: *giá nhà cửa có xu hướng tăng lên.*

trendy *adj* (**-ier, -iest**) *(infml)* biểu lộ hoặc theo những chiều hướng mới nhất về thời trang; **hợp thời trang; thức thời**: *trendy clothes*: *những quần áo rất mốt* o *(derog) trendy intellectuals*: *những trí thức theo thời*, tức là những người không xem xét kỹ các quan niệm mới. —*n (Brit infml esp derog)* người rởm đời: *middle-aged trendies*: *những vị trung niên rởm đời*, **trend.ily** *adv.* **trendi.ness** n [U].

□ **trend.setter** *n* người đi đầu về thời trang, v.v.; **người lăng xê mốt.** **trend-setting** *adj* [attrib]: *a trend-setting film*: *một cuốn phim giới thiệu mốt.*

tre.pan /tri'pæn/ *v* (**-nn-**) [Tn] (*y*) = TREPHINE.

▷ **tre.pan** *n* 1 (*y*) dạng ban đầu của cái khoan trêphin. 2 (*kỹ thuật công trình*) khoan dùng để khoan một hầm mỏ.

tre.phine /tri'fi:n; *US* -'fain/ *v* [Tn] (*y*) (cũng **trepan**) khoan (một lỗ nhỏ) vào sọ hay giác mạc mắt của ai; **khoan bằng khoan trêphin.**

▷ **tre.phine** *n* (*y*) cái khoan của nhà phẫu thuật để khoan sọ hay giác mạc mắt; **khoan trêphin.**

trep.ida.tion /ˌtrepi'deiʃn/ *n* [U] sự bối rối hay sợ hãi cực độ về điều gì không hay có thể xảy ra; **sự lo lắng; sự náo động**: *The threat of an epidemic caused great alarm and trepidation*: *Nỗi lo sợ về một bệnh dịch đã gây ra sự hoảng hốt và náo động rộng lớn.*

tres.pass /'trespəs/ *v* 1 [I, Ipr] ~ (on sth) đột nhập vào đất đai hay tài sản của ai mà không được phép của người đó hay người có thẩm quyền khác; **xâm nhập; xâm phạm**: *He accused me of trespassing on his estate*: *Anh ta tố cáo tôi đã xâm phạm tài sản của anh ta.* o *No trespassing*: *Cấm vào*, tức là ở một bảng báo hiệu. 2 [Ipr] ~ on sth *(fml)* lợi dụng cái gì một cách ích kỷ; sử dụng cái gì một cách quá chừng mực; **lạm dụng**: *trespass on sb's time/hospitality/privacy*: *lạm dụng thời giờ/lòng mến khách, xâm phạm sự riêng tư của ai.* 3 [I, Ipr] ~ (against sb) *(cổ hay kinh thánh)* làm điều xấu, phạm tội.

▷ **tres.pass** *n* 1 (a) [U] sự xâm phạm; **sự xâm nhập**: *the law of trespass*: *luật về sự xâm chiếm đất đai.* (b) [C] hành động hoặc trường hợp về chuyện đó: *an accidental trespass*: *một hành động xâm lấn vô tình.* 2 [C] *(arch or Bible)* tội lỗi; điều sai trái.

tres.passer *n* người vi phạm: *Trespassers will be prosecuted*: *Những người vi phạm sẽ bị truy tố*, thí dụ ghi trên một tờ yết thị.

tress /tres/ *n (fml)* 1 [C] lọn tóc của một người. 2 **tresses** [pl] tóc dài, thí dụ của phụ nữ; **mái tóc dài**: *combing her dark tresses*: *chải mái tóc dài đen mượt của nàng.*

trestle /'tresl/ *n* cấu trúc bằng gỗ, kim loại, v.v. có chân, dùng từng cặp để kê ván, mặt bàn, **ghế dài**, v.v.; **bộ ngựa, bộ chân.**

□ **trestle-table** *n* bàn kê trên bộ ngựa.

trews /tru:z/ *n* [pl] quần bó sát bằng vải len sọc vuông nhiều màu của người Ecốt: *a pair of trews*: *một chiếc quần bằng vải kẻ sọc vuông nhiều màu.*

tri- *pref* (với *dt* và *tt*) ba; gấp ba: *triangle*: *tam giác* o *tricolour*: *ba màu, tam tài.* o *trilingual*: *ba ngôn ngữ.* Cf BI-, DI-.

triad /'traiæd/ *n* 1 nhóm hoặc bộ gồm ba người hoặc vật quan hệ với nhau; nhóm ba người; bộ ba thứ. 2 (cũng **Triad**) tổ chức bí mật của người Hoa dính líu đến hoạt động tội phạm; **Hội Tam Hoàng.**

trial /'traiəl/ *n* 1 [C, U] xem xét chứng cớ trong một phiên tòa, do một thẩm phán và thường là một ban hội thẩm làm, để quyết định xem ai đó bị tố cáo có là vô tội hay phạm tội; **phiên tòa xử**: *The trial lasted a week*: *Phiên tòa đã kéo dài một tuần lễ.* o *trial by jury*: *phiên tòa do ban bồi thẩm xử* o *commit sb for trial*: *tạm giam ai*, tức là giam để chờ xét o *The defendant claimed that he had not had a fair trial*: *Bị cáo khiếu nại rằng ông ta đã không được xét xử công minh.* o *The case comes to trial/comes up for trial next month*: *Vụ án sẽ được đem ra xử ở phiên tòa vào tháng sau.* 2 [C, U] (hành động hoặc giáo trình) trắc nghiệm khả năng, phẩm chất, thành tựu v.v. của ai hoặc cái gì: *give job applicants a trial*: *thử thách những người xin việc* o *put a car through safety trials*: *đem xe hơi vào trắc nghiệm an toàn* o *a trial of strength*: *một cuộc thử sức*, tức là một cuộc thi tài xem ai khỏe hơn o *The new drug has undergone extensive medical trials*: *Dược phẩm mới đã trải qua những cuộc thể nghiệm y học rộng rãi.* o [attrib] *for trial purposes*: *nhằm mục đích thử nghiệm* o *employ sb for a trial period*: *thuê ai làm việc trong thời gian trắc nghiệm.* o *a trial separation*: *một cuộc chia ly thử*, tức là của một cặp vợ chồng có trắc trở khó khăn trong cuộc sống chung. 3 [C] trận đấu thể thao để trắc nghiệm khả năng những đấu thủ có thể được tuyển vào một đội quan trọng. 4 [C] ~ (to sb) người hoặc vật hay quấy rầy hoặc gây bực tức khó chịu mà ta phải chịu đựng; sự thử thách: *Her child is a trial to his teachers*: *Đứa con trai của bà ta là một sự thử thách đối với các thầy giáo của nó.* o *life's trials*: *những thử thách của cuộc đời.* 5 (idm) **go on trial/stand trial (for sth)** bị xử trong một phiên tòa: *She went on/stood trial for murder*: *Cô ta bị đem ra tòa xử về tội sát nhân.* **on trial** được xem xét và trắc nghiệm: *Take the machine on trial for a week*: *Đem cỗ máy đi thử nghiệm một tuần.* o *(fig) Democracy itself is on trial as the country prepares for its first free elections*: *Bản thân tính dân chủ được trắc nghiệm khi đất nước chuẩn bị cho các cuộc bầu cử tự do lần đầu tiên.* **put sb/be on trial (for sth)** (làm cho ai) bị tố cáo và xem xét ở một phiên tòa: *She was put on trial for fraud*: *Cô ta phải ra hầu tòa về tội lừa đảo.* o *He's on trial for his life*: *Hắn ta phải ra hầu tòa suốt đời.* **trial and error** quá trình giải quyết một vấn đề bằng cách thử dùng những giải pháp khác nhau và học tập từ những thất bại của mình: *learn by trial and error*: *tự*

mò mẫm học tập. o [attrib] ***trial-and-error methods***: *những phương pháp tự học.* **trials and tribulation** những nỗi tức bực và phiền phức.

□ **trial run** cuộc thẩm tra sơ bộ về chất lượng, tính hiệu quả, khả năng, v.v. của cái gì hoặc ai: ***Take the car for a trial run to see if you like it***: *Mời ông cứ lấy xe ra chạy thử xem nó có vừa ý ông không.* o ***The programme was given a trial run to gauge viewers' reactions***: *Chương trình đã được đem ra diễn thử để thăm dò phản ứng của khán giả.* o ***She's taking the exam a year early, just as a trial run (for the real thing)***: *Cô ta sẽ đi thi trước một năm, chỉ như là một cuộc thi thử (cho kỳ thi thật).*

tri.angle /'traiæŋgl/ *n* **1** hình hình học có ba cạnh thẳng và ba góc; **hình tam giác**. **2** vật được tạo hình giống như vậy; **có hình tam giác**: ***a scarf made of a triangle of blue silk***: *một chiếc khăn quàng cổ làm bằng một miếng lụa xanh hình tam giác* o ***a triangle of grass beside the path***: *một bồn cỏ hình tam giác bên cạnh lối đi* o ***benches arranged in a triangle***: *Các ghế băng được xếp thành hình tam giác.* **3** (*nhạc*) nhạc cụ gõ gồm một thanh bằng thép uốn cong hình tam giác và đánh bằng một thanh thép khác; **cái phách hình tam giác**. **4** tình thế liên quan đến ba người, ba ý kiến, ba quan niệm, v.v.; tay ba; bộ ba: ***a love triangle***: *một cuộc tình tay ba.* **5** (idm) **the eternal triangle** ⇨ ETERNAL.

▷ **tri.an.gu.lar** /trai'æŋgjulə(r)/ *adj* **1** có hình giống hình tam giác. **2** bao gồm ba người: ***a triangular contest in an election***: *một cuộc giành giật tay ba trong một cuộc bầu cử,* tức là một cuộc bầu cử có ba ứng cử viên.

tribal /'traibl/ *adj* [usu attrib] về một hoặc các bộ lạc: ***tribal loyalties, dances, gods, wars***: *tình cảm trung thành với bộ lạc, các điệu vũ, các thần linh, các cuộc chiến tranh bộ lạc.*

▷ **tri.bal.ism** /'traibəlizəm/ *n* [U] **1** trạng thái được tổ chức thành bộ lạc. **2** cách ứng xử và thái độ do thuộc về một bộ lạc mà có.

tribe /traib/ *n* **1** nhóm chủng tộc (nhất là trong văn hóa nguyên thủy hoặc du mục) kết liên với nhau bằng ngôn ngữ, tôn giáo, tập tục, v.v. và sống với nhau thành một cộng đồng dưới sự dẫn đạo của một hoặc nhiều thủ lĩnh; bộ lạc: ***Zulu tribes***: *các bộ lạc Zulu.* o ***the twelve tribes of ancient Israel***: *mười hai bộ lạc của Israel cổ đại.* **2** nhóm động vật hoặc thực vật có liên quan. **3** (thường *pl*) *(infml esp joc)* số lượng người rất đông: ***tribes of holiday-makers***: *những đám người đi nghỉ hè* o ***What a tribe they've got!***: *Họ có cả một bầu đàn thê tử!* **4** *(usu derog)* giới hoặc lớp người: ***I hate the whole tribe of politicians***: *Tôi không ưa cả toàn bộ cái đám chính trị gia.*

□ **tribesman** /-zmən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) thành viên của một bộ lạc.

tri.bu.la.tion /ˌtribjʊ'leiʃn/ *n* **1** [C, U] *(rhet)* (sự cố, tai nạn, bệnh tật, v.v. rủi ro gây ra) nỗi ưu phiền hoặc đau khổ lớn lao; **nỗi khổ cực**: ***He bore his tribulations bravely***: *Anh ta dũng cảm chịu đựng những nỗi khổ cực.* o ***a time of great tribulation***: *một thời đắng cay đau khổ.* **2** (idm) **trials and tribulations** ⇨ TRIAL.

tri.bu.nal /trai'bju:nl/ *n* nhóm quan chức có thẩm quyền giải quyết một số loại tranh chấp; **tòa án**: ***a rent tribunal***: *tòa án địa ốc,* tức là tòa án nghe những kháng nghị về giá thuê nhà cao. o *(fig)* ***the tribunal of public opinion***: *tòa án công luận.*

tri.bu.tary /'tribjʊtri; *US* -teri/ *n* sông hoặc suối đổ vào một con sông lớn hơn hoặc vào một cái hồ; **phụ lưu**: ***The Avon is a tributary of the Severn***: *Sông Avon là một phụ lưu của sông Severn.*

▷ **tri.bu.tary** *adj* **1** ~ **(to sth)** (về một con sông hoặc suối) chảy theo cách đó: ***rivers tributary to the Thames***: *những con sông phụ lưu của sông Thames.* **2** [attrib] (về một đất nước hoặc người cai trị) nộp cống nạp cho một nước (kẻ cai trị) khác; cống nạp.

trib.ute /'tribju:t/ *n* **1** [C, U] hành động, lời tuyên bố hoặc quà biếu đưa ra để biểu lộ lòng tôn kính hoặc cảm phục của mình: ***floral tributes***: *dâng biếu những bó hoa* o ***Tributes to the dead leader have been received from all around the world***: *Những lời ai điếu vị lãnh tụ quá cố đã được gửi tới từ khắp nơi trên thế giới.* o ***The mourners stood in silent tribute as the coffin was laid to rest***: *Những người đi đưa tang đứng yên lặng kính cẩn khi chiếc quan tài được hạ xuống nơi an nghỉ cuối cùng.* **2** [sing] **a ~ (to sth)** sự chỉ báo sức hữu hiệu của cái gì: ***His recovery is a tribute to the doctors' skill***: *Sự bình phục của anh ấy là một chỉ báo tài năng của các bác sĩ.* **3** [C, U] (nhất là trước kia) tiền (vật) mà một nước hoặc người trị vì phải trả cho nước (người trị vì) khác, nhất là để tránh can qua; đồ cống nạp. **4** (idm) **pay tribute to sb/sth** ⇨ PAY[2].

trice /trais/ *n* (idm) **in a trice** rất nhanh hoặc bất thần: ***I'll be with you in a trice***: *Em sẽ ra với anh ngay đấy.* o ***In a trice, he was gone***: *Chỉ mới đó, ông ấy đã ra đi.*

tri.ceps /'traiseps/ *n* (*pl* không đổi) bắp thịt to ở đằng sau cánh tay trên. Cf BICEPS.

trick /trik/ *n* **1** việc làm nhằm lừa dối hoặc đánh lừa ai; trò bịp ***play a trick on sb***: *chơi xỏ ai* o ***We need a trick to get past the guards***: *Chúng ta cần có một mưu mẹo để vượt qua các lính canh.* o ***You can't fool me with that old trick!***: *Cậu không thể đánh lừa tôi bằng cái trò bịp cổ lỗ đó được!* o *(fig)* ***a trick of the light***: *ảo ảnh của ánh sáng,* tức là ảo ảnh làm cho ta trông thấy cái gì không có thực ở chỗ nó hiện ra. o [attrib] ***a trick question***: *một câu hỏi giăng bẫy* o ***trick photography***: *thuật chụp ảnh ghép hình.* **2** làm cái gì một cách chính xác hoặc tốt nhất; kỹ thuật đặc biệt: ***The trick is to hold your breath while you aim***: *Thủ thuật là phải nín thở khi nhắm bắn.* o ***I can't open the box — is there a trick to it?***: *Tôi không thể mở được cái hộp — có thủ pháp gì không?* o ***before artists had mastered the tricks of perspective***: *trước khi các họa sĩ nắm vững được thủ pháp về luật phối cảnh* o ***I've never learnt the trick of making friends easily***: *Tôi chưa bao giờ học được thủ thuật kết bạn dễ dàng.* **3** hành động khéo tay trình diễn ra để giải trí, nhất là có liên quan đến ảo ảnh: ***conjuring tricks***: *trò ảo thuật* o ***Let me show you some card tricks***: *Để tôi chỉ cho bạn xem một số mánh lới chơi bài.* o ***She had trained her dog to do tricks***: *Cô ta đã luyện cho con chó của cô làm được trò khéo,* thí dụ đứng trên hai chân sau. **4** thói quen đặc trưng; sự kiểu cách: ***He has an annoying trick of saying 'You know?' after every sentence***: *Anh ta có một cái thói quen đáng ghét là cứ nói "Anh có biết không" sau mỗi câu.* o ***My car has developed a trick of stalling on steep hills***: *Chiếc xe hơi của tôi lại phát triển thêm cái tật là cứ chết máy khi leo đồi dốc.* **5** (những quân bài chơi trong) một tua hoặc một ván bài: ***take/win a trick***: *thắng một hội bài.* o ***How many tricks did we lose?***: *Chúng ta đã thua bao nhiêu ván rồi?* **6** (idm) **be up to one's (old) tricks** *(infml)* hành động một cách đặc trưng khiến ai đó không tán thành: ***Half my money's gone — you've been up to your tricks again, haven't you?***: *Phân nửa số tiền của tôi đã ra đi rồi — cậu lại giở cái trò ma mãnh ra rồi phải không?* **do the job/trick** ⇨ JOB[1]. **every/any trick in the book** mọi/bất kỳ mọi mánh khóe nào có thể dùng được để đạt được điều ta muốn: ***I tried every trick in the book but I still couldn't persuade them***: *Tôi đã thử dùng mọi bài bản mà vẫn*

không thuyết phục được họ. o ***He'll use any trick in the book to stop you***: *Hắn ta sẽ dùng đủ mọi phương sách để chặn cậu lại.* **have a trick up one's sleeve** có một ý nghĩ, kế hoạch, *v.v.* có thể được đem ra thực hiện nếu thấy cần thiết; **có kế hoạch... dự phòng**. **how's tricks?** *(sl)* cậu có khỏe không? **not/never miss a trick** ⇨ MISS[3]. **teach an old dog new tricks** ⇨ TEACH. **trick or treat** *(esp US)* (câu nói của trẻ em khi gọi cửa các nhà trong dịp lễ Hallowe'en để xin kẹo, v.v. và dọa phá phách nếu không cho); **chơi hay mời**. **the tricks of the trade** (a) những cách thông minh để thực hiện công chuyện mà các nhà chuyên gia biết và sử dụng; **kỹ xảo nghề nghiệp**. (b) cách thu hút khách hàng, giành được lợi thế đối với đối thủ, v.v.; **mánh khóe**: ***She's only been with us a month so she's still learning the tricks of the trade***: *Cô ta chỉ mới ở với chúng tôi có một tháng cho nên cô ấy hãy còn phải học hỏi các mánh khóe nghề nghiệp.* **the whole bag of tricks** ⇨ WHOLE.

▷ **trick** *v* 1 [Tn, Tn.pr] lừa dối (ai): ***You've been tricked***: *Anh bị lừa rồi.* 2 [Tn.pr] (a) ~ **sb into sth/doing sth** làm cho ai phải làm cái gì bằng một trò bịp: ***She tricked him into marriage/into marrying her***: *Cô ta đã cho ông ấy vào tròng phải kết hôn với cô.* (b) ~ **sb out of sth** làm cho ai bị mất cái gì bằng một trò bịp; **lừa gạt**: ***Her partner tried to trick her out of her share***: *Người chung vốn với bà ta tìm cách lừa gạt bà để chiếm cổ phần của bà.* 3 (phr v) **trick sb/sth out/up (in/with sth)** trang trí hoặc trang sức ai/cái gì: ***tricked herself out in all her finery***: *cô ta tự trang sức cho mình bằng mọi thứ đồ trang sức rực rỡ của cô.*

trick.ery /-əri/ *n* [U] lừa đảo; bịp bợm.

trick.ster /-stə(r)/ *n* người lường gạt, lừa đảo.

tricky *adj* **(-ier, -iest)** (a) (về công việc v.v.) đòi hỏi khéo léo, tinh tế: ***a tricky situation, problem, decision***: *một tình thế, vấn đề, quyết định tế nhị.* (b) (về người hoặc hành động của họ) quỷ quyệt, gian xảo; lừa bịp: ***He's a tricky fellow to do business with***: *Hắn ta là một kẻ gian xảo, không làm ăn được với hắn.* **trick.ily** *adv.* **tricki.ness** *n* [U].

trickle /'trikl/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) trôi thành một dòng mảnh: ***Blood trickled from the wound***: *Máu ri rỉ từ vết thương.* o ***tears trickling down her cheeks***: *nước mắt lăn dài xuống gò má cô ta* o ***trickle oil into the mixture bit by bit***: *rót dầu vào trong hợp chất từng ít một.* 2 [Ipr, Ip] đến hoặc đi đâu đó chậm rải hoặc từ từ: ***people trickling into the hall***: *mọi người chậm rải bước đi vào hội trường* o ***The ball trickled into the hole***: *Quả bóng lăn từ từ vào lỗ.* o ***News is starting to trickle out***: *Tin tức bắt đầu lọt ra.*

▷ **trickle** *n* 1 dòng chất lỏng mảnh: ***The stream is reduced to a mere trickle in summer***: *Con suối về mùa hè thu lại chỉ còn một dòng mảnh.* 2 (usu *sing*) ~ **(of sth)** số lượng nhỏ đến hoặc đi từ từ: ***a trickle of information***: *một sự rò rỉ thông tin.*

□ **trickle charger** thiết bị để nạp điện từ từ liên tục vào bình ắc quy.

tri.col.our (*US* **tri.co.lor**) /'trikələ(r); *US* 'traikʌlər/ *n* 1 [C] cờ có ba sọc màu; cờ tam tài. 2 **the Tricolour** [sing] quốc kỳ Pháp có ba sọc dọc xanh, trắng và đỏ; **cờ tam tài**.

tri.cycle /'traisikl/ (cũng *infml* **trike**) *n* xe giống xe đạp nhưng có một bánh ở phía trước và hai bánh phía sau; **xe đạp ba bánh**.

tri.dent /'traidnt/ *n* cái xiên có ba mũi nhọn (do Thần biển và Thần tượng trưng cho nước Anh cầm làm biểu tượng cho quyền lực ở trên biển); **cái đinh ba**.

tried *pt, pp* của TRY[1].

tri.en.nial /trai'eniəl/ *adj* kéo dài hoặc diễn ra một lần trong ba năm; **dài ba năm; ba năm một lần**. ▷ **tri.en.ni.ally** /-niəli/ *adv*: ***The games occur triennially***: *Cuộc thi đấu diễn ra ba năm một lần.*

trier ⇨ TRY[1].

trifle /'traifl/ *n* 1 [C] vật, vấn đề hay hoạt động ít giá trị hoặc ít quan trọng; **đồ lặt vặt; chuyện vặt**: ***I bought a few trifles as souvenirs***: *Tôi mua một ít đồ lặt vặt làm kỷ niệm.* o ***It's silly to quarrel over trifles***: *Cãi nhau về những chuyện vặt thì thật là ngớ ngẩn.* o ***He spends all his time on crosswords and other trifles***: *Anh ta phung phí tất cả thời gian vào trò ô chữ và những việc vớ vẩn khác.* 2 [C] món tiền nhỏ: ***It cost a mere trifle***: *Cái đó giá chẳng đáng bao nhiêu.* 3 [C, U] món ăn ngọt làm bằng bánh xốp và đôi khi bằng trái cây, thường đẫm rượu vang hay ngâm trong thạch quả, và trên cùng có kem sữa trứng hay kem bơ phủ lên. 4 (idm) **a trifle** hơi; đôi chút; **một tí**: ***This dress is a trifle short***: *Chiếc áo dài này hơi ngắn.* o ***Isn't the meat a trifle tough?***: *Thịt có hơi dai phải không?* o ***Try turning the key a trifle (more)***: *Hãy cố quay chìa khóa (thêm) một tí nữa xem.*

▷ **trifle** *v* [Ipr] ~ **with sb/sth** coi nhẹ hoặc coi thường ai/cái gì; giỡn ai/cái gì: ***He's not a man to be trifled with***: *Ông ấy không phải là người để ta coi thường,* tức là Ông ấy phải được đối xử kính trọng. o *(fml)* ***It's wrong of you to trifle with her affections***: *Đùa giỡn với tình cảm của cô ấy thì anh thật là tệ,* tức là anh không yêu mà lại làm cho cô ta nghĩ là có yêu. **tri.fling** /'traiflin/ *adj* không quan trọng; tầm thường; **vặt**: ***a few trifling errors***: *một ít lỗi vặt* o ***This is no trifling matter***: *Việc này không phải là chuyện tầm thường.* **tri.fler** /'traiflə(r)/ *n* người hay đùa giỡn; **người hay xem thường mọi việc**.

trig.ger /'trigə(r)/ *n* cái lẫy để nhả một cái lò xo, nhất là để bắn súng; **cò súng**: ***squeeze the trigger***: *lên cò súng* o ***have one's finger on the trigger***: *ngón tay đặt trên cò súng,* tức là sẵn sàng bắn.

▷ **trig.ger** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (off)** là nguyên nhân của một sự phản ứng đột ngột (thường là) mạnh mẽ; khởi sự một hành động hay khởi động một quá trình; **làm nổ ra; gây ra**: ***The riots were triggered (off) by a series of police arrests***: *Những vụ bạo động nổ ra do một loạt bắt bớ của cảnh sát.* o ***The smoke triggered off the alarm***: *Đám khói gây ra cuộc báo động.*

□ **trigger-happy** *adj (infml derog)* sẵn sàng phản ứng mạnh mẽ, nhất là bằng cách bắn, ngay cả khi chỉ bị khiêu khích nhẹ; **hiếu chiến**.

tri.go.no.metry /ˌtrigə'nɒmətri/ *n* [U] ngành toán học giải quyết mối quan hệ giữa các cạnh và các góc của các tam giác, v.v.; **lượng giác học**. ▷ **tri.go.no.met.ric, -met.rical** /ˌtrigənə'metrik, -kl/ *adjs.* **tri.go.no.met.ric.ally** /-kli/ *adv.*

trike /traik/ *n (infml)* = TRICYCLE.

tri.lat.eral /ˌtrai'lætərəl/ *adj* [usu attrib] bao gồm ba cạnh, ba nhóm, ba nước, v.v.; **ba bên; tay ba**: ***trilateral discussions***: *những cuộc thảo luận ba bên* o ***a trilateral agreement***: *một hiệp ước tay ba.* ▷ **tri.lat.erally** *adv.*

trilby /'trilbi/ *n* mũ phớt mềm của đàn ông có vành hẹp và phần đỉnh lõm từ trước ra sau; **mũ ni mềm**.

tri.lin.gual /ˌtrai'liŋgwəl/ *adj* nói hoặc sử dụng ba thứ tiếng; **bằng ba thứ tiếng**.

trill /tril/ *n* 1 âm rung của tiếng nói hay tiếng chim hót. 2 *(nhạc)* (tiếng của) hai nốt một âm hay một bán âm riêng rẽ chơi hoặc hát nhiều lần nốt nọ sau nốt kia; **láy rền**. 3 âm của tiếng nói tạo nên bằng cách đọc "r" trong khi rung lưỡi; **âm rung**.

▷ **trill** *v* [I, Ip, Tn] 1 phát ra hoặc hát (một nốt nhạc) với âm láy rền;

lảy rền: *The canary was trilling away in its cage*: *Con bạch yến đang hót lảy rền liên tục trong lồng của nó.* **2** đọc (một chữ cái) với âm rung; **đọc uốn lưỡi**.

tril.lion /'triliən/ *n, pron, det* **1** *(Brit)* (con số) 1.000.000.000.000.000.000; một triệu triệu triệu; **một tỉ tỉ**. **2** *(Mỹ)* (con số) 1.000.000.000.000; một triệu triệu; **một nghìn tỉ**. ▷ **tril.lionth** /'triliənθ/ *n, pron, det.*

Về cách dùng *trillion* và *trillionth* xem thí dụ ở *hundred* và *hundredth*.

tri.lob.ite /'trailəbait/ *n* động vật biển đã tuyệt chủng tìm thấy dưới dạng hóa thạch; **bọ ba thùy**.

tri.logy /'trilədʒi/ *n* nhóm ba tác phẩm liên quan với nhau, nhất là ba tiểu thuyết hay opêra; **tác phẩm bộ ba**.

trim[1] /trim/ *adj* **(-mmer, -mmest)** *(approv)* **1** có trật tự; ngăn nắp và sạch sẽ; **gọn gàng**: *a trim ship*: *một con tàu ngăn nắp* o *He keeps his garden trim*: *Ông ấy giữ vườn tược của mình gọn gàng.* **2** thon thả hoặc thanh mảnh: *a trim waistline, figure, etc*: *một eo lưng thon, dáng người v.v. thanh mảnh.* ▷ **trimly** *adv.* **trimness** *n* [U].

trim[2] /trim/ *v* **(-mm-)** **1** **(a)** [Tn, Tn.p] làm cho (cái gì) trở nên gọn hoặc nhẵn bằng cách gọt đi những chỗ không đều; **xén tỉa; đẽo gọt**: *trim the top of a hedge*: *xén tỉa trên đầu hàng rào.* o *trim one's beard (back)*: *tỉa râu mình.* **(b)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (off sth/off)** loại bỏ hoặc làm nhỏ cái gì bằng cách cắt gọt; **lọc; cắt**: *The article's too long. Can you trim it (by a quarter)?*: *Bài báo dài quá. Liệu anh có thể lược bớt đi (một phần tư) không?* o *Please trim the excess fat off (the meat)*: *Làm ơn lọc bớt mỡ thừa (ở thịt) ra.* o *I trimmed an inch off the hem of this skirt*: *Tôi cắt bớt gấu của cái váy này đi một inso.* o *We had to trim a lot off our travel budget*: *Chúng ta phải cắt quỹ du lịch của chúng ta đi rất nhiều.* ⇨ Cách dùng xem CLIP[2]. **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** trang hoàng hoặc tô điểm cái gì: *trim a dress with lace*: *tô điểm cái áo bằng đăng ten* o *a hat trimmed with flowers*: *một cái mũ trang điểm bằng những đóa hoa.* **3** [Tn] làm cho (một chiếc thuyền, con tàu hay chiếc máy bay) cân bằng đều bằng cách sắp xếp vị trí của hàng hóa hay hành khách; **cân bằng trọng tải**. **4** [Tn] xoay (buồm) cho hợp với chiều gió; **xoay (buồm) theo hướng gió**.

trim.mer *n* người hay vật (để) cắt tỉa cây: *an electric hedge trimmer*: *máy xén tỉa hàng rào chạy điện.* **trim.ming** *n* **1** [U, C] vật liệu, thí dụ đăng ten hay kim tuyến dùng để trang điểm cái gì; **đồ trang trí**. **2** **trimmings** [pl] **(a)** những mảnh bị cắt đi khi cái gì bị đẽo gọt; **mảnh bị cắt xén ra; rẻo**: *pastry trimmings*: *những rẻo bột nhào.* **(b)** những thứ kèm theo thông thường của cái gì; thứ phụ thêm; **thứ kèm thêm**: *roast turkey and all the trimmings*: *gà tây quay và đủ thứ phụ gia*, tức là rau ghém, đồ nhồi, nước chấm, v.v. **trim** *n* **1** [C usu sing] sự cắt tỉa tóc, v.v.: *The lawn needs a trim*: *Sân cỏ cần được cắt xén.* **2** [C, U] vật trang hoàng hay vật đính vào quần áo, đồ gỗ, v.v.; **đồ trang trí**: *a yard of gold trim*: *một cây sào buồm vàng.* o *The car is available with black or red trim*: *Có bán chiếc ô tô với đồ bọc lót đệm màu đen hoặc đỏ.* **3** (idm) **be in/get into 'trim** sẵn sàng/đã sẵn sàng hoặc sung sức; **trạng thái sẵn sàng; phong độ**: *in good, proper, excellent, etc trim*: *trong trạng thái sẵn sàng khá tốt, thật sự, tuyệt vời, v.v.* o *She's got a month to get into trim for the race*: *Cô ấy có một tháng để lấy được phong độ cho cuộc chạy đua.*

tri.maran /'traimərən/ *n* con thuyền được đóng như một bè thuyền nhưng có ba thân song song thay vì hai; **thuyền ba thân**.

tri.nit.ro.tolu.ene /ˌtrai,naitrəʊ'tɒljʊi:n/ *n* [U] ⇨ TNT.

trin.ity /'trinəti/ *n* **1** *(fml)* nhóm ba đồ vật hay ba người; bộ ba. **2** **the Trinity** (trong đạo Cơ đốc) sự hợp nhất của một Cha, Con và Thánh thần; **Ba ngôi một thể; Chúa Ba Ngôi**.

□ **Trinity Sunday** ngày Chủ nhật sau ngày Lễ Hiện xuống.

trin.ket /'triŋkit/ *n* đồ trang sức, món đồ kim hoàn, v.v. nhỏ, ít giá trị; **đồ nữ trang rẻ tiền**.

trio /'tri:əʊ/ *n* (*pl* ~**s**) **1** [CGp] nhóm ba người hay đồ vật; **bộ ba**. **2** [C, CGp] *(nhạc)* (bài sáng tác cho một) nhóm ba nhạc công hay ba người hát; **bộ ba; tam ca**: *a piano trio*: *tam tấu piano*, thí dụ piano, viôlông và xelô.

trip /trip/ *v* **(-pp-)** **1** **(a)** [I, Ipr, Ip] ~ **(over/up)** vướng chân vào cái gì và trượt hoặc ngã; **vấp**: *She tripped (over the cat) and fell*: *Cô ấy vướng chân (vào con mèo) và ngã.* o *Be careful you don't trip (up) on the mat*: *Hãy cẩn thận không lại vấp phải cái thảm chùi chân.* o *I tripped over, dropping the tray I was carrying*: *Tôi hụt chân, đánh rơi cái mâm đang bê (xuống đất).* **(b)** [Tn, Tn.p] ~ **sb (up)** làm cho ai phải làm cái này: *He tried to trip me up*: *Hắn ta cố gài bẫy tôi.* **2** [I, Ipr, Ip] đi bộ, chạy hoặc nhảy múa với những bước nhanh và nhẹ nhàng; **nhẹ bước; nhảy múa nhẹ nhàng**: *She came tripping down the garden path*: *Chị ấy đi thoăn thoắt xuống lối ra vườn.* o *(fig) a melody with a light tripping rhythm*: *một giai điệu có một tiết tấu thanh thoát nhẹ nhàng.* **3** [Tn] nhả (cái ngắt điện hay cái hãm) ra; cho chạy (một cái máy) bằng cách đó; **đóng; phát động**: *trip the shutter*: *đóng cửa trập*, tức là của một máy quay phim o *If anyone tampers with this door it trips the alarm*: *Nếu bất cứ kẻ nào xô vào cửa này, nó phát tín hiệu báo động.* **4** [I, Ip] ~ **(out)** *(dated sl)* làm một cuộc dạo chơi; **đi dạo**. **5** (phr v) **trip (sb) up** (làm cho ai) phạm một lỗi lầm; để lộ một bí mật, v.v.; **làm lỗi; nói lỡ lời**: *The lawyer was trying to trip the witnesses up*: *Luật sư đang cố làm cho những người làm chứng phạm lỗi*, tức là làm cho họ mâu thuẫn với chính họ. o *I tripped up in the interview and said something rather silly*: *Tôi đã lỡ lời trong cuộc phỏng vấn và nói điều gì đó khá ngớ ngẩn.*

▷ **trip** *n* **1** cuộc hành trình (thường là ngắn) nhất là vì vui thú; **cuộc dạo chơi; chuyến đi**. *a trip to the seaside*: *một chuyến đi chơi ở bờ biển* o *during my last trip to London*: *trong chuyến đi mới nhất của tôi đến London* o *a honeymoon trip to Venice*: một chuyến đi hưởng tuần trăng mật ở Vơnidơ. ⇨ Cách dùng xem JOURNEY. **2** *(sl)* sự nếm trải, nhất là do thuốc gợi ảo giác gây ra: *an acid trip*: *một cuộc phiêu diêu do ngấm thuốc LSD.* o *a good/bad trip*: *một cuộc phiêu diêu diệu kỳ/hãi hùng.* **3** hành động vấp ngã hoặc bị vướng chân; ngã hoặc sẩy chân; **sự ngáng; sự hụt bước**. **4** thiết bị để đóng một cái máy; **cái đóng máy**.

trip.per *n* người thực hiện một cuộc đi ngắn vì vui thú; **người đi dạo chơi**: *The beach was packed with day trippers*: *Bờ biển đông nghẹt những người dạo chơi ban ngày.*

trip.ping *adj* [esp attrib] (về các chuyển động, nhịp điệu, v.v.) nhanh và nhẹ nhàng; **thoăn thoắt**. **trip.pingly** *adv.*

□ **trip-wire** *n* dây chằng sát mặt đất để giật một cái bẫy hay thiết bị báo hiệu, v.v. khi một người hoặc con vật vướng phải.

tri.part.ite /ˌtrai'pɑ:tait/ *adj* [usu attrib] *(fml)* có ba phần hay gồm có ba người; ba nhóm, v.v.; **ba phần; tay ba**: *a tripartite division*: *sự chia làm ba phần* o *tripartite discussions*: *những cuộc tranh cãi tay ba* o *a tripartite agreement*: *một hiệp ước tay ba.*

tripe /traip/ *n* [U] 1 dạ dày con bò, v.v. dùng làm thức ăn; **dạ dày**: *boiled tripe and onions*: *dạ dày luộc và hành củ*. 2 *(sl)* (a) điều vô nghĩa; **chuyện vô lý**: *Don't talk tripe!*: *Đừng nói chuyện vô lý!* (b) bài viết, bản nhạc, v.v. chất lượng thấp; **bài viết tồi; bản nhạc dở**: *I don't read that tripe*: *Tôi không đọc cái thứ văn tồi ấy!*

triple /'tripl/ *adj* [usu attrib] 1 có ba phần hoặc gồm ba người, ba nhóm, v.v.; **ba phần; có ba cái**: *The plan has a triple purpose*: *Kế hoạch có ba mục tiêu*. ○ *triple time*: *nhịp ba*, tức là nhịp điệu có ba nhịp đánh trong quãng nhịp. ○ *a triple alliance*: *một đồng minh ba nước*. 2 ba lần nhiều hơn; **gấp ba**: *travelling at triple the speed*: *đi với tốc độ gấp ba lần*. ○ *a triple whisky*: *một ly uýtki gấp ba*, tức là một ly chứa gấp ba lần lượng bình thường. ○ *a triple murderer*: *một kẻ giết người ba lần*, tức là kẻ đã giết ba người.

▷ **triple** *v* [I; Tn] (làm cho cái gì) trở thành nhiều hơn ba lần; **tăng lên gấp ba; nhân ba**: *Output has tripled*: *sản lượng tăng gấp ba*.

triply *adv*.

□ **the triple jump** môn điền kinh thi nhảy càng xa về trước càng tốt với ba bước nhảy, hai bước đầu tiếp đất lần lượt từng chân một, bước thứ ba bằng cả hai chân; **môn nhảy ba bước**.

trip.let /'triplit/ *n* 1 (usu *pl*) một trong ba đứa trẻ hay ba con vật sinh ra cùng một lần; **đứa con sinh ba**: *His wife gave birth to triplets*: *Vợ anh ấy sinh ba*. 2 bộ ba thứ đồ vật; **bộ ba**. 3 *(nhạc)* nhóm ba nốt ngang nhau biểu diễn trong khoảng thời gian thường dùng để biểu diễn hai nốt cùng loại; **triplê**.

trip.lic.ate /'triplikət/ *n* (idm) **in triplicate** gồm ba bản sao giống nhau, trong đó một bản là bản gốc; **gồm ba bản**: *submit an application in triplicate*: *nộp một đơn xin gồm ba bản*.

▷ **trip.lic.ate** /'triplikeit/ *v* [Tn] sao (cái gì); để cho có ba bản kể cả bản gốc; **làm thành ba bản**.

tri.pod /'traipod/ *n* giá đỡ có ba chân cho một máy ảnh, kính thiên văn, v.v.; **giá ba chân**.

tri.per ⇨ TRIP.

trip.tych /'triptik/ *n* bộ tranh hay bản khắc gồm ba bức treo cạnh nhau, nhất là loại treo bên trên bàn thờ trong nhà thờ; **tranh bộ ba**.

tri.sect /trai'sekt/ *v* [Tn] chia (một đoạn thẳng, một góc, v.v.) làm ba phần bằng nhau; **chia làm ba**. ▷ **tri.sec.tion** /trai'sekʃn/ *n* [U].

trite /trait/ *adj* (về một thành ngữ, ý kiến, v.v.) không mới hoặc độc đáo vì luôn được sử dụng; bị nhàm; **tầm thường; lặp đi lặp lại; sáo rích**.

tri.umph /'traiʌmf/ *n* 1 [U] (niềm vui sướng hay sự thỏa mãn do) thành công hoặc thắng lợi; **niềm vui thắng lợi; niềm hân hoan**: *shouts of triumph*: *tiếng reo hò thắng lợi* ○ *The winning team returned home in triumph*: *Đội thắng trở về nhà trong niềm vui thắng lợi*. 2 [C] thành tựu hay thắng lợi lớn; **chiến thắng**: *one of the triumphs of modern science*: *một trong những thành tựu lớn của khoa học hiện đại*. ○ *She scored a resounding triumph over her rival*: *Cô ấy đạt được một chiến thắng vang dội trước đối thủ của mình*.

▷ **tri.umph** *v* [I, Ipr] ~ **(over sb/sth)** thành công hoặc thắng lợi; **chiến thắng; thắng**: *Common sense triumphed in the end*: *Lương tri cuối cùng đã thắng*. ○ *triumph over one's difficulties*: *chiến thắng cái khó khăn của mình*, tức là vượt được chúng.

tri.umphal /trai'ʌmfl/ *adj* [usu attrib] 1 thuộc về hoặc dành cho một chiến thắng; **khải hoàn; chiến thắng**: *a triumphal arch*: *một cổng khải hoàn*, tức là loại được xây để tôn vinh một chiến thắng trong chiến tranh. 2 diễn đạt niềm vui chiến thắng; **ca ngợi chiến thắng**: *a triumphal chorus*: *một bài hợp xướng ngợi ca chiến thắng*.

tri.umphant /trai'ʌmfnt/ *adj* (làm vui mừng vì) đã thắng lợi; **(hoan hỉ vì) chiến thắng**: *a triumphant cheer*: *tiếng hoan hô đắc thắng*. **tri.umph.antly** *adv*.

tri.um.vir.ate /trai'ʌmvirət/ *n* nhóm cầm quyền gồm ba người; **chế độ tam hùng**: *The company is run jointly by a triumvirate of directors*: *Công ty do bộ ba giám đốc cùng điều hành*.

trivet /'trivit/ *n* 1 cái giá đỡ bằng kim loại, thường có ba chân để đặt các chảo, v.v. nóng lên, hoặc trước đây để đặt ấm nước hay nồi niêu lên trên lửa; **giá ba chân; cái kiềng**. 2 (idm) **right as a trivet** ⇨ RIGHT[1].

trivia /'triviə/ *n* [pl] *(usu derog)* những chuyện, chi tiết hay mẩu tin không quan trọng; **chuyện tầm phào, tin tức vớ vẩn**.

triv.ial /'triviəl/ *adj (often derog)* ít quan trọng; **tầm thường; không đáng kể**: *a trivial mistake, loss, offence*: *một sai lầm, tổn thất, sự vi phạm không đáng kể* ○ *raise trivial objections to sth*: *đưa ra những phản đối vặt vãnh về cái gì* ○ *(iml) a trivial young man*: *một chàng trai tầm thường*, nghĩa là chỉ quan tâm đến những chuyện tầm phào. ▷ **tri.vi.al.ity** /ˌtrivi'æləti/ *n (derog)* 1 [U] tình trạng tầm thường; tính chất không quan trọng. 2 [C] chuyện tầm phào: *waste time on trivialities*: *mất thời giờ vào những chuyện tầm phào*.

trivi.al.ize, -ise /'triviəlaiz/ *v* [Tn] *(derog)* làm cho (một đối tượng, vấn đề, v.v.) có vẻ tầm thường; **tầm thường hóa**: *Too many films trivialize violence*: *Quá nhiều phim tầm thường hóa bạo lực*. **trivi.al.iza.tion, -isation** /ˌtriviəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U, C].

trivi.ally /-iəli/ *adv*.

trod *pt* của TREAD.

trod.den *pp* của TREAD.

trog.lo.dyte /'trogledait/ *n* người sống trong một cái hang, nhất là ở thời kỳ tiền sử; **người hang động**.

troika /'trɔikə/ *n* 1 xe ngựa nhỏ ở Nga có ba ngựa kéo; **xe ba ngựa**. 2 nhóm ba người cùng làm việc với nhau, nhất là làm lãnh tụ chính trị của một nước; **nhóm tam hùng**.

Tro.jan /'trəudʒən/ n, *adj* 1 (cư dân) của Troa, một thành phố cổ vùng Tiểu Á; **(người) thành Troa**: *the Trojan war*: *cuộc chiến tranh thành Troa*, tức là giữa những người Hy Lạp và người thành Troa, như Homere đã mô tả. 2 (idm) **work like a black/Trojan** ⇨ BLACK2.

□ **Trojan horse** người hay đồ vật dùng để làm hại một đối thủ hay kẻ thù, vốn vẫn tin một cách sai lầm là mình đang được giúp đỡ; **con ngựa thành Troa**.

troll[1] /trəul/ *v* [I, Ipr] ~ **(for sth)** câu cá bằng cần câu và dây câu bằng cách kéo mồi trong nước và ở đằng sau một cái thuyền; **câu nhấp**: *trolling for pike*: *câu nhấp cá chó*.

troll[2] /trəul/ *n* (trong thần thoại miền Scandinavia) người khổng lồ độc ác hay chú lùn ranh mãnh nhưng thân thiện.

trol.ley /'trɔli/ *n* (*pl* **~s**) 1 xe nhỏ có bánh có thể đẩy hoặc kéo và dùng để chuyển hàng hóa; **xe đẩy tay**: *a luggage trolley*: *một xe đẩy chở hành lý*. ○ *a shopping trolley*: *một xe đẩy mua hàng*, thí dụ trong một siêu thị. 2 bàn nhỏ có bánh để chuyển hoặc tiếp thức ăn, v.v.; **xe dọn thức ăn**: *a tea-trolley*: *một chiếc xe dọn trà*. 3 toa nhỏ chở đồ không mui và thấp chạy trên đường ray, thí dụ do công nhân sửa đường ray dùng; **goòng**. 4 (cũng **trolley-wheel**) bánh xe nhỏ hay loại thiết bị khác làm vật tiếp xúc giữa một xe chạy điện và dây cáp điện trên cao; **bánh vọt**. 5 *(US)* = TRAM.

□ **trolley bus** *n* xe buýt chạy bằng điện từ dây cáp điện trên cao chuyền xuống; **ô tô điện**.

trol.lop /'trɒləp/ *n (dated derog)* người đàn bà lôi thôi lếch thếch hoặc phóng đãng về mặt tình dục; người đàn bà nhếch nhác; **gái điếm; gái xề.**

trom.bone /trɒm'bəʊn/ *n* loại nhạc cụ to bằng đồng có một ống trượt ra trượt vào dùng để nâng cao hoặc hạ thấp nốt nhạc; **kèn trombon.**

▷ **trom.bon.ist** /trɒm'bəʊnist/ *n* người thổi kèn trombon.

troop /tru:p/ *n* **1** [C] nhóm đông người hoặc thú vật đặc biệt là khi di chuyển; **đàn, lũ:** *a troop of schoolchildren*: *một đám học sinh* ở *troops of deer*: *những đàn hươu.* **2 troops** [pl] lính; **quân đội:** *demand the withdrawal of foreign troops*: *yêu cầu rút quân đội nước ngoài.* **3** [C] đơn vị xe bọc thép hoặc pháo binh hoặc kỵ binh; **phân đội. 4** [C] đội hướng đạo sinh ở trong nước.

□ **troop** *v* **1** [I, Ipr, Ip] (với chủ ngữ *pl*) đến hoặc đi với nhau thành một nhóm hoặc thành số lượng đông; **đi từng đàn từng lũ:** *children trooping out of school*: *bọn trẻ lũ lượt ra khỏi trường.* **2** (idm) **trooping the colour** *(Brit)* lễ mang cờ của trung đoàn diễu qua hàng quân, đặc biệt là vào dịp sinh nhật của vua hoặc hoàng hậu.

trooper *n* **1** lính trong phân đội xe bọc thép hoặc phân đội kỵ binh. **2** *(US)* lính trong lực lượng cảnh sát của Bang. **3** (idm) **swear like a trooper** ⇨ SWEAR.

□ **troop-ship** *n* tàu chở lính.

trope /trəʊp/ *n (fml)* việc sử dụng bóng bẩy một từ hoặc nhóm từ; **phép chuyển nghĩa.**

trophy /'trəʊfi/ *n* **1** vật được tặng làm giải thưởng, đặc biệt khi giành phần thắng trong cuộc thi đấu thể thao; **cúp:** *the Wimbledon tennis trophy*: *cúp quần vợt Wimbledon.* **2** vật thu hoặc giữ làm kỷ niệm thắng lợi trong săn bắn, chiến tranh, v.v.; **chiến tích; chiến lợi phẩm:** *a set of antlers and other trophies*: *một bộ gạc hươu và những chiến tích khác.*

tropic /'trɒpik/ *n* **1** [C usu sing] vĩ tuyến 23°27' Bắc *(the tropic of Cancer)* (hạ chí tuyến) hoặc Nam *(the tropic of Capricorn)* (đông chí tuyến) cách đường xích đạo. **2 the tropics** [pl] vùng nằm giữa hai vĩ tuyến đó, có khí hậu nóng; **nhiệt đới.**

▷ **trop.ical** /-kl/ *adj* về, giống như hoặc tìm thấy ở vùng nhiệt đới: *tropical fruit*: *trái cây vùng nhiệt đới* o *a tropical climate*: *khí hậu nhiệt đới* o *August was almost tropical this year*: *Tháng tám năm nay gần như là tháng tám ở vùng nhiệt đới* (tức là rất nóng).

trop.ic.ally /-kli/ adv.

tro.po.sphere /'trɒpəsfiə(r); *US* 'trəʊp-/ *n* [sing] (usu **the troposphere**) lớp khí quyển kéo dài ra khoảng bảy dặm từ mặt đất đi lên; **tầng đối lưu.**

Trot /trɒt/ *n (sl usu derog)* bọn Tờrốtkít.

trot /trɒt/ *v* (-tt-) **1 (a)** [I, Ipr, Ip] (về ngựa hoặc người cưỡi nó) đi chuyển với nhịp bước nhanh hơn là đi bước một nhưng chậm hơn nước phi; **chạy nước kiệu. (b)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] cho (ngựa) chạy với nước chạy như thế; **cho ngựa chạy nước kiệu. 2** [I, Ipr, Ip] **(a)** (về người) chạy từng bước ngắn; **chạy lóc cóc:** *The child was trotting along beside its parents*: *Em bé chạy theo lọn ton cạnh bố mẹ.* **(b)** *(infml)* đi bộ hoặc đi (thường theo nhịp bước bình thường); **đi túc tắc:** *I'm just trotting round to the pub*: *Mình chỉ đi túc tắc loanh quanh ra quán rượu.* ⇨ Cách dùng xem RUN[1]. **3** (phr v) **trot sth out** *(infml derog)* đưa ra (nhất là thông tin, lời giải thích, v.v. thường đã biết rồi) để cho ai nghe hoặc thấy; **phô trương:** *He always trots out the same old excuses for being late*: *Anh ta luôn luôn đưa ra cũng những lời xin lỗi cũ rích đó về việc anh ta đến chậm.*

▷ **trot** *n* **1** [sing] nước kiệu: *go at a steady trot*: *chạy nước kiệu đều.* **2** [C] thời gian chạy nước kiệu: *go for a trot*: *chạy nước kiệu một lúc.* **3 the trots** [pl] *(sl)* chứng ỉa chảy: *get the trots*: *bị Tào Tháo đuổi.* **4** (idm) **on the trot** *(infml)* **(a)** cái này sau cái kia; **hết việc này đến việc nọ:** *for eight hours on the trot*: *trong tám giờ liền hết việc này đến việc nọ.* **(b)** liên tục bị bận rộn: *I've been on the trot all day*: *Mình đã bị bận rộn liên tục suốt cả ngày.* o *Her new job certainly keeps her on the trot*: *Công việc mới của cô ta chắc chắn sẽ làm cho cô liên tục bị bận rộn.*

trot.ter *n* **1** ngựa nuôi và huấn luyện để dự các cuộc đua nước kiệu; **ngựa chuyên chạy nước kiệu. 2** (usu *pl*) chân lợn hoặc cừu, nhất là để làm thức ăn; **chân giò.**

troth /trəʊθ; *US* trɔ:θ/ *n (arch)* (idm) **plight one's troth** ⇨ PLIGHT[2].

Trot.sky.ism /'trɒtskiizəm/ *n* [U] tư tưởng chính trị và kinh tế của Leon Trotsky, nhất là nguyên lý về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới; **chủ nghĩa Tờrốtki.**

▷ **Trot.sky.ist** /'trɒtskiist/ (cũng **Trot.sky.ite** /'trɒtskiait/) *n, adj* (người ủng hộ) chủ nghĩa Tờrốtki; **người Tờrốtkít.**

trou.ba.dour /'tru:bədɔ:(r); *US* -duər/ *n* nhà thơ và ca sĩ của Pháp đi đây đi đó vào những thế kỷ 11 - 13; **người hát rong.**

trouble /'trʌbl/ *n* **1** [C, U] (hoàn cảnh gây ra) lo âu, đau đớn khó khăn, nguy hiểm, v.v.; **điều lo lắng:** *We're having trouble with our new car*: *Chúng tôi đang gặp rắc rối với chiếc xe hơi mới của mình.* o *My teeth are giving me trouble*: *Mấy chiếc răng của tôi đang làm khổ tôi.* o *If we're late, there'll be/it'll mean trouble*: *Nếu chúng ta bị muộn sẽ có chuyện lôi thôi đấy,* tức là sự hiểu lầm, có thể kéo theo việc bị phạt. o *family — trouble(s)*: *những điều phiền muộn của gia đình,* thí dụ sự bất hòa giữa bố mẹ và con cái o *Our troubles are not over yet*: *Những khó khăn của chúng tôi vẫn chưa hết.* o *The idea soon ran into trouble*: *Ý kiến đó chẳng bao lâu đã vấp phải khó khăn.* o *The trouble (with you) is...*: *Khó khăn* (tức là vấn đề đối với anh) *là...* o *What's the trouble?*: *Có chuyện rắc rối gì thế?* tức là Có cái gì không ổn à? **2 (a)** [U] **~ (to sb)** sự bất tiện; điều bực mình: *I don't want to be any trouble (to you)*: *Tôi không muốn làm phiền (anh) tí nào.* o *Were the children much trouble?*: *Bọn trẻ con có gây nhiều điều bực mình lắm không?* o *I can come back tomorrow, it's no trouble*: *Ngày mai, tôi có thể quay trở lại; không có điều gì phiền phức cả.* o *Repairing it is more trouble than it's worth*: *Sửa chữa cái đó thật không bõ công.* o *I'm sorry to have to put you to so much trouble*: *Tôi lấy làm tiếc là phải quấy rầy anh nhiều như vậy.* **(b)** [sing] *(fml)* vật gây ra phiền phức hoặc khó khăn: *This dish is delicious but rather a trouble to prepare*: *Món này thật ngon nhưng chuẩn bị khá phiền phức.* o *I find getting up early a great trouble*: *Tôi thấy dậy sớm rất khó.* **3** [C, U] tranh chấp, sự đánh nhau, v.v.; tình trạng không yên ổn: *the recent trouble(s) in South Africa*: *tình hình lộn xộn mới đây ở Nam Phi.* o *The firm's been hit by a lot of labour trouble*: *Công ty đã vấp phải nhiều sự rắc rối về lao động,* thí dụ những cuộc bãi công. **4** [U] **(a)** sự đau yếu: *stomach, heart, liver, etc trouble*: *đau dạ dày, tim, gan, v.v.* o *a history of mental trouble*: *lịch sử bị bệnh tâm thần.* **(b)** hoạt động không tốt, thí dụ của máy móc, hoặc xe cộ; **trục trặc:** *My car's got engine trouble*: *Xe hơi của tôi bị trục trặc ở động cơ.* **5** (idm) **ask for trouble/it** ⇨ ASK. **get into trouble** gây rắc rối cho bản thân mình, thí dụ do mắc sai lầm: *Even an experienced climber can get into trouble*: *Ngay một người leo núi giàu*

kinh nghiệm cũng có thể làm vào cảnh lúng túng. o **He got into trouble with the police**: *Anh ta bị rắc rối với cảnh sát,* thí dụ bị bắt giữ. **get sb into trouble** (a) gây rắc rối cho ai: **Don't mention my name or you'll get me into trouble**: *Đừng nhắc gì đến tên mình, nếu không cậu sẽ đẩy mình vào tình trạng rắc rối đấy.* (b) *(infml)* làm cho (người phụ nữ chưa có chồng) mang bầu: **He got his girl-friend into trouble**: *Nó làm cho người yêu của nó phải mang bầu.* **give (sb) (some, no, any, etc) trouble** gây rắc rối: **The new computer's been giving (us) a lot of trouble**: *Chiếc máy tính mới gây (cho chúng tôi) lắm chuyện rắc rối;* tức là không hoạt động chính xác. **go to a lot of, considerable, etc trouble (to do sth)** làm cái gì mặc dầu điều đó đòi hỏi sự cố gắng kéo theo sự bất tiện, v.v.; **bỏ nhiều công sức**: **Thank you for going to so much trouble to find what I was looking for**: *Xin cám ơn anh đã bỏ nhiều công sức để tìm ra điều mà tôi đang tìm kiếm.* **in trouble** (a) ở vào tình hình có dính đến nguy hiểm, trừng phạt, đau đớn lo âu, v.v.: **If we can't keep to the schedule, we'll be in (a lot of) trouble**: *Nếu chúng ta không thể giữ đúng tiến độ, chúng ta sẽ bị rắc rối to đấy.* o **I'm in trouble with the police over drugs**: *Mình đang bị rắc rối với cảnh sát về vấn đề ma túy.* (b) *(infml)* (về người phụ nữ chưa chồng) mang bầu; **chửa hoang**. **look for trouble** *(infml)* cư xử một cách làm cho người ta có ý nghĩ là mình muốn chuốc lấy sự khó chịu, sự phản ứng dữ dội, v.v.: **drunken youths roaming the streets looking for trouble**: *những thanh niên say rượu lang thang ngoài đường phố tìm cách gây sự.* **make trouble (for sb)** (thí dụ về kẻ thù) gây rắc rối: **If I say no, the boss will only make trouble for me**: *Nếu mình nói không chắc chắn ông chủ sẽ gây rắc rối cho mình.* **take trouble over sth/with sth/to do sth/doing sth** rất thận trọng và cố gắng thực hiện cái gì; **mất công khó nhọc**: **They took a lot of trouble to find the right person for the job**: *Họ đã mất công khó nhọc để tìm cho được đúng người cần cho công việc.* **take the trouble to do sth** làm cái gì mặc dầu nó đòi hỏi cố gắng hoặc khó nhọc: **Decent journalists should take the trouble to check their facts**: *Những người làm báo đứng đắn cần chịu khó mất công kiểm tra lại những sự việc họ nêu lên.*

▷ **trouble** *v* 1 [Tn] gây ra lo âu, đau đớn hoặc phiền phức cho (ai); quấy rầy: **be troubled by illness, doubt, bad news**: *bị bệnh tật, sự nghi ngờ, tin tức xấu làm cho lo âu* o **My back's been troubling me**: *Lưng tôi cứ làm cho tôi đau đớn.* o **a troubled look**: *một vẻ mặt lo âu* o **What troubles me is that...**: *Điều gây phiền phức cho mình là ở chỗ...* o **I'm sorry to trouble you, but...**: *Tôi xin lỗi phải quấy rầy anh, song...* 2 [Tn.pr, Cn.t] ~ **sb for sth** (a) *(fml)* (dùng với *may* hoặc *might* trong những yêu cầu lịch sự): **May I trouble you for the salt?**: *Phiền anh lấy giúp tôi lọ muối?* o **Might I trouble you to give me a lift to the station?**: *Phiền anh cho tôi đi nhờ xe đến ga?* (b) *(dated)* (dùng với *I'll* hoặc *I must* trong những yêu cầu mỉa mai hoặc châm biếm) **I'll trouble you to watch your manners**: *Xin anh hãy chú ý đến cách xử sự của anh.* 3 [I, Ipr, It] ~ **(about sth)** *(fml)* (nhất là được dùng trong câu hỏi hoặc câu phủ định) hãy để tự mình lo âu hoặc quan tâm đến cái gì; **tự lo liệu lấy**: **'Do you want me to post it for you?' 'No, don't trouble (about it), thank you'**: *'Anh có muốn tôi bỏ thư đó vào bưu điện cho anh không?' 'Thôi, không dám làm phiền anh (về việc đó), xin cám ơn anh?'* o **Why should I trouble to explain it all?**: *Sao tôi lại phải bận tâm giải thích tất cả điều đó nhỉ?* 4 (idm) **fish in troubled waters** ⇨ FISH[2]. **pour oil on troubled waters** ⇨ POUR.

trouble.some /-səm/ *adj* đem lại rắc rối; gây phiền hà đau đớn, v.v.; **khó chịu**: **a troublesome child, problem, headache**: *một đứa bé hay quấy rầy vấn đề lôi thôi, cơn nhức đầu khó chịu* o **My cough is rather troublesome today**: *Chứng ho của tôi hôm nay có phần khó chịu đấy.*

□ **trouble-maker** *n* người thường gây phiền hà nhất là làm cho người khác bực mình.

trouble-shooter *n* người giúp giải quyết các vụ tranh chấp (thí dụ trong các quan hệ chủ thợ) hoặc vạch ra và hiệu chỉnh các khuyết tật trong máy móc, v.v.; **người dàn xếp; thợ chữa máy**.

trouble-spot *n* nơi thường xuyên xảy ra những sự rắc rối, đặc biệt là ở một nước đang có chiến tranh; **điểm sôi động**: **the world's major trouble-spots**: *những điểm sôi động chủ yếu trên thế giới.*

trough /trɒf; *US* trɔ:f/ *n* 1 **hộp dài hẹp không có nắp để cho súc vật ăn hoặc uống trong đó; máng ăn.** 2 **máng nông để tiêu nước** v.v.; **máng xối.** 3 **vùng thấp xuống giữa hai ngọn sóng; vùng lõm.** ⇨ SURF. 4 (trong khí tượng học) **dải hẹp có khí áp thấp giữa hai vùng có khí áp cao hơn; vùng áp suất thấp.** Cf RIDGE 3.

trounce /traʊns/ *v* [Tn] 1 đánh bại (ai) nặng nề; **thắng đậm**: **Wales were trounced 5-0 by Poland**: *Đội Uên đã bị đội Balan thắng đậm 5-0.* 2 *(dated)* phạt nặng (ai); đánh đòn.

troupe /tru:p/ *n* [CGp] nhóm nghệ sĩ biểu diễn nhất là những nghệ sĩ của rạp xiếc hoặc đoàn ba lê; **đoàn**: **a dance troupe**: *đoàn múa.*

▷ **trouper** *n* 1 *(dated)* thành viên của một gánh hát. 2 *(infml approv)* người trung thành đáng tin cậy: **Thanks for helping, you're a real trouper**: *Xin cám ơn sự giúp đỡ của (anh), anh thật là một chiến hữu.*

trousers /'traʊzəz/ *n* [pl] 1 đồ mặc ở ngoài phủ kín hai chân từ thắt lưng cho đến mắt cá; **quần**: **a pair of grey trousers**: *chiếc quần màu xám.* 2 (idm) **catch sb with his pants/trousers down** ⇨ CATCH[1]. **wear the pants/trousers** ⇨ WEAR[2].

▷ **trouser** *adj* [attrib] của hoặc cho quần: **trouser buttons, legs, pockets**: *cúc, ống, túi quần.* o **a trouser press**: *bàn là quần.*

trouser-suit *n* bộ áo vét và quần dài của phụ nữ.

trous.seau /'tru:səʊ/ *n* (*pl* ~**s** hoặc ~**x** /-səʊz/) (nhất là trước đây) áo quần và tư trang khác do cô dâu thu gom lại để bắt đầu cho một cuộc sống có gia đình; **quần áo tư trang.**

trout /traʊt/ *n* (*pl* khg đổi) 1 (a) [C] một trong những loài cá nước ngọt ăn ngon và được những người đi câu tìm câu; **cá hồi.** (b) [U] thịt của cá đó dùng làm thức ăn; **thịt cá hồi**: **a piece of smoked trout**: *một miếng cá hồi hun khói.* 2 (idm) **an old trout** ⇨ OLD.

trowel /'traʊəl/ *n* 1 loại dụng cụ nhỏ lưỡi bẹt dùng để san vữa trên gạch hoặc đá, để trát tường, v.v.; **cái bay.** 2 dụng cụ nhỏ làm vườn có lưỡi cong để bứng cây, đào lỗ, v.v.; **cái xẻng bứng cây.** 3 (idm) **lay it on thick/with a trowel** ⇨ THICK *adv.*

troy weight /'trɔi weit/ hệ thống trọng lượng của Anh dùng để cân vàng, bạc và trong đó 1 pao = 12 ao hoặc 5760 gren; **hệ tơrôi.**

tru.ant /'tru:ənt/ *n* 1 đứa bé không đến trường học mà không có phép; **đứa bé trốn học.** 2 người tránh làm công việc hoặc nghĩa vụ của mình; người lười biếng; **người trốn việc.** 3 (idm) **play truant** *(US* **play hooky** /'hʊki/) trốn học.

▷ **tru.ancy** /-ənsi/ *n* [C, U] (trường hợp) trốn học; **sự trốn học.**

truce /tru:s/ *n* (a) thỏa thuận giữa những kẻ thù hoặc các bên đối địch

đồng ý ngừng đánh nhau trong một thời gian nào đó; **sự ngừng bắn**: *declare/negotiate/break a truce*: *tuyên bố/thương lượng/vi phạm sự ngừng bắn*. (b) thời gian một thỏa thuận như thế kéo dài; **thời gian ngừng bắn**: *a three-day truce*: *thời gian ngừng bắn ba ngày*.

truck[1] /trʌk/ *n* 1 *(Brit)* toa xe hỏa không có mui dùng để chở hàng; **toa trần**. 2 *(esp US)* = LORRY. 3 xe đẩy hoặc kéo bằng tay dùng để chở hàng; xe ba gác hoặc xe cút kít.

▷ **trucker** *n (esp US)* người làm công việc lái xe tải; **người lái xe tải**.

truck.ing *n* [U] *(US)* công việc hoặc quá trình chuyên chở hàng bằng đường bộ; **việc chở hàng bằng xe tải**.

truck[2] /trʌk/ *n* [U] 1 *(US)* rau, quả tươi v.v. trồng để bán ở chợ; **rau quả tươi**. 2 (idm) **have no truck with sb/sth** từ chối liên kết hoặc bàn bạc với ai; từ chối không châm chước hoặc xem xét cái gì; **không có dính dáng gì đến**: *I'll have no truck with extremists/extremism*: *Tôi sẽ không có dính dáng gì đến những kẻ cực đoan/chủ nghĩa cực đoan cả*.

□ **truck farm** *(US)* = MARKET GARDEN (MARKET[1]). **truck farmer**, **truck farming**.

truckle /'trʌkl/ *v* (phr v) **truckle to sb** chấp nhận lệnh hoặc uy quyền của ai một cách nhút nhát hoặc hèn nhát; **luồn cúi**: *refusing to truckle to bullies*: *không chịu luồn cúi những kẻ bắt nạt*.

truckle-bed /'trʌkl bed/ *(US* **trundle-bed**) *n* giường thấp đặt trên bánh xe để có thể đẩy xuống dưới một giường khác khi không dùng đến; **giường đẩy**.

truc.ulent /'trʌkjʊlənt/ *adj (derog)* ngỗ ngược và hung hăng: *truculent behaviour*: *thái độ hung hăng* o *He became very truculent and started arguing with me angrily*: *Hắn trở nên rất ngang ngạnh và bắt đầu lý sự với tôi một cách giận dữ*. ▷ **truc.ulence** /-lənsˌ/ *n* [U] **truc.ulently** *adv*.

trudge /trʌdʒ/ *v* [I, Ipr, Ip, In/pr] đi chậm chạp hoặc khó khăn vì mệt, trong một chuyến đi dài; v.v.; **lê bước**: *trudging (along) through the deep snow*: *bước đi mệt nhọc trong lớp tuyết dày* o *He trudged 20 miles*: *Anh ta đã lê bước trong 20 dặm liền*. ⇨ Cách dùng xem STUMP.

▷ **trudge** *n* (usu *sing*) sự lê bước.

true /tru:/ *adj* (**-r**, **-st**) 1 đúng với sự thật đã biết: *Is it true you're getting married?*: *Có thật là cậu đã lấy vợ rồi à?* o *a true story*: *một chuyện có thật* o *The food is good and the same is true of the service*: *Thức ăn tốt và việc phục vụ cũng thế*, tức là cũng tốt. o *'We've always found somewhere to stay here before.' 'True, but we may not always be so lucky.'*: *'Trước đây bao giờ chúng ta cũng kiếm được một chỗ nào đó ở đây để nghỉ lại.' 'Đúng, nhưng không phải bao giờ chúng ta cũng may mắn như thế.'* o *Unfortunately what you say is only too true*: *Thật đáng tiếc điều anh nói thì ai mà chẳng biết*. 2 [esp attrib] (a) hợp với những nguyên lý đúng đắn hoặc những tiêu chuẩn đã được chấp nhận; **đúng đắn**: *a true judgement, assessment, analysis, etc*: *một sự xét xử, sự đánh giá, sự phân tích, v.v. đúng đắn...* (b) gọi đúng tên cái đã được gọi; đích thực: *true love*: *tình yêu đích thực* o *The frog is not a true reptile*: *Ếch không thật đúng là loài bò sát*. o *claimed to be the true heir*: *đòi hỏi phải được coi là người thừa kế đích thực*. 3 [esp attrib] đúng; chính xác: *a true copy of a document*: *bản sao đúng của tài liệu*. o *a true pair of scales*: *một cái cân chính xác*. 4 [esp pred] khít hoặc đặt vào đúng vị trí của nó (nhất là thẳng đứng); **đúng chỗ**: *Is the wheel true?*: *Bánh xe có khớp khít không?* o *Make sure the post is true before the concrete sets*: *Phải chắc chắn là cái cọc được dựng thẳng đứng trước khi bê tông đông kết lại*. 5 ~(**to sth**) trung thành, có lương tâm: *a true patriot*: *một người yêu nước trung nghĩa* o *remain true to one's principles*: *vẫn trung thành với những nguyên lý của mình* o *be true to one's word/promise*: *giữ đúng lời/lời hứa của mình*, tức là thực hiện như mình đã hứa. 6 (idm) **come true** (về hy vọng, lời dự đoán, v.v.) thực tế xảy ra; trở thành sự thật: *It's like a dream come true*: *Cứ như thể là giấc mơ biến thành hiện thực*. **one's true colours** *(often derog)* tính cách thực sự của mình; cái mà mình thực sự như thế; **bộ mặt thực**: *Once he achieved power he showed (himself in) his true colours*: *Sau khi ông ta đã nắm được quyền lực trong tay, ông đã để lộ bộ mặt thực của mình*. **true to sth** là hoặc hành động như mình đã mong đợi sẽ xảy ra ở cái gì: *True to form he arrived late*: *Y như rằng* (tức là như thường lệ) - *cậu ta đã đến muộn*. o *The film is very true to life*: *Bộ phim rất thực với cuộc sống*, tức là hiện thực. o *Plants grown from seed are not always true to type*: *Cây trồng từ hạt không phải luôn luôn đúng như là loại đó (thuần giống)*, tức là giống đúng như cây đã sinh ra hạt đó.

▷ **true** *adv* 1 thật: *She spoke truer than she knew*: *Bà ta nói thật hơn là bà ta biết*. 2 một cách chính xác: *The arrow flew straight and true to its mark*: *Mũi tên bay thẳng và đúng phắp vào mục tiêu của nó*.

true *n* (idm) **out of true** không ở vị trí đúng đắn hoặc chính xác; **lệch**: *The door is out of true*: *Cửa ra vào bị lệch*.

□ **true-blue** *n, adj* (người) hoàn toàn đáng tin cậy và trung thành, đặc biệt đối với những nguyên tắc truyền thống; **người kiên trì nguyên tắc**: *a true-blue Tory of the old school*: *một đảng viên Đảng Bảo thủ trung thành với trường phái cổ*.

true-hearted *adj* trung thực.

true-life *adj* [attrib] thực tế đã xảy ra; **có thực**: *a true-life adventure*: *một cuộc phiêu lưu có thực*.

true-love *n* người yêu hoặc được yêu đích thực và sâu sắc; người yêu.

true north hướng Bắc theo trục quả đất; không phải hướng Bắc theo la bàn; **chính bắc**.

truffle /'trʌfl/ *n* 1 loại nấm ăn được mọc ở phía dưới đất được ưa thích vì có nhiều hương vị; **nấm cục**, **nấm truyp**. 2 kẹo mềm làm bằng hỗn hợp sôcôla.

trug /trʌg/ *n* sọt nông người làm vườn dùng để chở dụng cụ, cây trồng, v.v.

tru.ism /'tru:ɪzəm/ *n* lời phát biểu đúng một cách hiển nhiên, nhất là khi chẳng nói lên điều gì quan trọng cả, thí dụ: *Nothing lasts for ever*: *Chẳng có cái gì là vĩnh cửu cả*; **chân lý hiển nhiên**.

truly /'tru:li/ *adv* 1 đúng sự thực: *Tell me truly what you think*: *Hãy nói thực với tôi điều anh nghĩ*. 2 chân thành: *I'm truly grateful*: *Tôi chân thành biết ơn*. 3 đích thực; thực sự: *a truly generous act*: *một hành vi thực sự rộng lượng* o *Her last novel was truly awful*: *Quyển tiểu thuyết mới đây của bà ta đúng là đáng kinh nể*. 4 (idm) **well and truly** ⇨ WELL[3]. ⇨ Cách dùng xem YOUR.

trump[1] /trʌmp/ *n* 1 (trong lối đánh bài như bài uyt hoặc bài brít) lá bài thuộc hoa tạm thời có giá trị hơn ba hoa kia; **lá bài chủ**: *Hearts are trumps*: *Cơ là chủ bài*. o *He took my ace with a low trump*: *Nó cắt con át của mình bằng một con chủ bài nhỏ*. o *We played the game in no trumps*: *Chúng tôi chơi bài theo lối không có hoa chủ*, tức là không chọn hoa nào làm chủ bài cả. 2 *(infml dated)* người rộng lượng, trung thành, hay giúp đỡ, v.v. 3 (idm) **come/turn up trumps** *(infml)* (a) đặc biệt hay giúp người hoặc rộng lượng;

hào hiệp: *Nobody else in the family gave anything for the jumble sale, but my sister came up trumps*: *Không có một ai khác trong gia đình cho một cái gì để bán lấy tiền góp quỹ cứu tế, ngoài chị tôi là một người hào hiệp.* (b) thực hiện hoặc xảy ra tốt hơn là mong đợi; **gặp may**: *The team turned up trumps on the day*: *Đội đã gặp may hôm nay.* **declare trumps** ⇨ DECLARE. **draw trumps** ⇨ DRAW[2].

▷ **trump** *v* 1 [Tn, Tn.pr] **~sth (with sth)** cắt (một quân bài hoặc nước bài) bằng quân chủ bài: *trumped my ace (with a six)*: *cắt con át của tôi (bằng con sáu chủ bài).* 2 (phr v) **trump sth up** (usu passive) bịa ra (một lời xin lỗi kết tội, v.v. giả tạo) để hại ai; **vu cáo**: *arrested on a trumped-up charge*: *bị bắt về tội vu cáo.*

□ **trump-card** *n* (a) quân bài thuộc hoa chủ; **quân chủ bài**. (b) *(fig)* cách giành cho được cái mà mình muốn đặc biệt là sau khi thử làm bằng các cách khác; nguồn có giá trị nhất; **con chủ bài**: *Finally she played her trump-card and threatened to resign*: *Cuối cùng bà ta đưa con chủ bài dọa từ chức ra.*

trump[2] /trʌmp/ *n (arch)* âm thanh kèn trompet phát ra.

trump.ery /'trʌmpəri/ *adj* [attrib] *(dated derog)* phô trương nhưng ít có giá trị; **hào nhoáng bề ngoài**: *trumpery ornaments*: *đồ trang điểm chỉ hào nhoáng bên ngoài (hàng mã).*

trum.pet /'trʌmpit/ *n* 1 nhạc cụ bằng đồng có âm điệu rung vang vui tươi; **kèn trompet**: *hear a distant trumpet*: *nghe tiếng kèn trompet xa xa.* 2 vật có hình tựa kèn trompet nhất là hoa súng đã nở. 3 (idm) **blow one's own trumpet** ⇨ BLOW[1].

▷ **trum.pet** *v* 1 [I, Tn] công bố (cái gì) ầm ĩ và hùng hồn; **loan báo**: *He's always trumpeting his own opinions*: *Anh ta luôn luôn bô bô những ý kiến riêng của mình.* 2 [I] (về con voi) kêu vang lên như tiếng kèn trompet; **rống lên**. **trum.peter** *n* người thổi kèn trompet, đặc biệt là lính kỵ binh thổi kèn lệnh; **lính kèn**: *Trumpeter, sound the charge!*: *Lính kèn, ra lệnh tấn công!*

trun.cate /trʌŋ'keit; *US* 'trʌŋkeit/ *v* [Tn esp passive] rút ngắn (cái gì) bằng cách cắt bỏ đi phần trên hoặc phần cuối; **cắt cụt**: *a truncated cone, pyramid, etc*: *hình nón, tháp, v.v. cụt* o *published her article in truncated form*: *đăng bài báo của bà ta dưới dạng cắt đầu (cắt đuôi).*

trun.cheon /'trʌntʃən/ (cũng **baton**) *n* thanh to ngắn mang đi để làm vũ khí, nhất là đối với nhân viên cảnh sát; **dùi cui**.

trundle /'trʌndl/ *v* [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) lăn hoặc chuyển động nặng nề; **lăn**: *A goods train trundled past*: *Chuyến tàu hàng lăn bánh đi qua.* o *trundling a wheelbarrow down the path*: *đẩy chiếc xe cút kít xuống con đường mòn.*

□ **trundle-bed** *n (US)* = TRUCKLE-BED (TRUCKLE).

trunk /trʌŋk/ *n* 1 [C] thân chính của cây, có cành mọc ra; **thân cây**. 2 [C usu *sing*] cơ thể không kể đầu, tay và chân; **thân người**. Cf TORSO. 3 [C] hòm to có nắp bắt bản lề để cất giữ hoặc vận chuyển áo quần hoặc đồ đạc khác; **rương; hòm**. 4 [C] mũi dài của voi; **vòi**. 5 **trunks** [pl] quần soóc của đàn ông hoặc con trai lúc bơi, đánh quyền Anh, v.v. 6 [C] *(US)* thùng để hành lý đằng sau xe hơi.

□ **trunk-call** *n (Brit dated)* (US **long-distance call**) sự gọi điện thoại đến một nơi xa ở trong nước; **sự gọi dây nói liên tỉnh; sự gọi dây nói đường dài nội địa**.

trunk-road *n* đường chính quan trọng.

truss /trʌs/ *n* 1 thắt lưng có đệm lót dùng cho người bị chứng thoát vị đeo; **băng giữ**. 2 khung đỡ mái nhà, cầu, v.v.; **vì kèo; giàn**. 3 *(Brit)* bó cỏ khô hoặc rơm.

▷ **truss** *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~sth/sb (up) (with sth)** buộc hoặc trói chặt ai/cái gì: *truss a chicken*: *buộc gà*, tức là buộc chân và cánh yên vị trước khi cho lên bếp. o *The thieves had trussed the guard up with rope*: *Bọn cướp đã dùng thừng trói gô người gác lại.* 2 [Tn esp passive] đỡ (mái nhà, cầu, v.v.) bằng vì kèo, giàn.

trust[1] /trʌst/ *n* 1 [U] **~ (in sb/sth)** niềm tin hoặc sự sẵn sàng tin rằng mình có thể dựa vào lòng tốt, sức mạnh, khả năng, v.v. của ai/cái gì; **sự tín nhiệm; lòng tin; sự tin cậy**: *A good marriage is based on trust*: *Một cuộc hôn nhân bền vững là dựa trên lòng tin cậy lẫn nhau.* o *I have absolute trust in the (skill of) doctors*: *Tôi tuyệt đối tin tưởng vào (tay nghề của) bác sĩ.* o *I put my trust in you*: *Tôi đặt lòng tin vào anh.* o *You've betrayed my trust*: *Anh đã phản bội lòng tin cậy của tôi,* thí dụ đã nói điều bí mật hoặc không giữ lời hứa. 2 [U] trách nhiệm: *a position of great trust*: *một cương vị có trách nhiệm lớn.* 3 *(luật)* (a) [C] tiền hoặc tài sản giao cho một người hoặc nhiều người (người được ủy thác) để họ phải giữ gìn cẩn thận và sử dụng tài sản đó vì lợi ích của người khác hoặc cho một mục đích xác định; **sự ủy thác**: *In his will he created trusts for his children*: *Trong chúc thư của mình ông ấy đã đặt ra các khoản ủy thác dành cho con cái của ông.* o *The project is financed by a charitable trust*: *Dự án đã được một tổ chức ủy thác từ thiện tài trợ.* (b) [U] trách nhiệm do người được ủy thác đảm nhận, nhiệm vụ người được ủy thác. 4 [C] liên hiệp của các công ty doanh nghiệp lập ra để giảm bớt sự cạnh tranh, kiểm soát giá cả, v.v.; **tờrớt**: *anti-trust laws*: *luật chống lại tờrớt.* 5 [C] tổ chức được thành lập để khuyến khích hoặc bảo tồn cái gì thí dụ các tòa nhà lịch sử hoặc hoạt động văn hóa; **hội**: *a wildfowl trust*: *hội bảo vệ chim rừng.* 6 (idm) **in trust** được giữ làm ủy thác; **được ủy thác**: *The money is being held in trust for him until he is twenty-one*: *Số tiền được gửi ủy thác cho nó cho đến khi nó hai mươi mốt tuổi.* **on trust** (a) không cần chứng cứ hoặc điều tra; **cứ tin vào**: *You'll just have to take what I say on trust*: *Anh chỉ phải tin vào lời tôi là đủ.* (b) chịu nợ: *supply goods on trust*: *cung cấp hàng chịu.*

▷ **trust.ful** /-fl/ , **trust.ing** *adjs* tỏ ra tin cậy; không nghi ngờ; **tin người**. **trust.fully** /-fəli/, **trust.ingly** *advs*. **trust.ful.ness** *n* [U].

trust.worthy *adj* xứng đáng với sự tín nhiệm; đáng tin cậy. **trust.wor.thiness** *n* [U].

trusty *adj* (**-ier, -iest**) *(arch or joc)* đáng tin cậy: *mounted his trusty steed*: *cưỡi trên lưng con chiến mã đáng tin cậy của ông ta* o *my trusty old bicycle*: *chiếc xe đạp cổ lỗ đáng tin cậy của tôi.* —*n* người tù được hưởng những đặc ân riêng hoặc giao cho những trách nhiệm riêng do đã có thái độ tốt.

□ **trust company** *(esp US)* công ty quản lý các tài sản ủy thác, vốn đầu tư, v.v.

trust fund tài sản được giữ ủy thác cho ai: *set up a trust fund*: *thành lập quỹ ủy thác.*

trust[2] /trʌst/ *v* 1 [Tn] có hoặc đặt lòng tin vào (ai/cái gì) coi (ai/cái gì) là đáng tin cậy; **tin cậy**: *They're not to be trusted/not people I would trust*: *Họ không thể tin cậy được/không phải là người tôi có thể tin.* o *I trust you implicitly*: *Tôi tuyệt đối tin tưởng vào anh.* o *You can't trust what the papers say*: *Cậu không thể nào tin vào những lời báo chí viết.* 2 [Tn.pr, Cn.t] tùy thuộc vào (ai)/để làm, dùng, trông nom cái gì v.v. một cách chu đáo hoặc an toàn: *I can't trust that boy out of my sight*: *Tôi không thể để mặc thằng bé mà không trông nom ngó ngàng gì đến.* o *I'd trust him with my*

life: *Cả cuộc đời tôi, tôi đã giao phó cho nó.* o *Can I trust you to post this letter?*: *Tôi có thể nhờ anh bỏ lá thư này vào thùng thư được không?* o *(mỉa mai) Trust you to forget my birthday!*: *Tin vào cậu để mà quên cả ngày sinh nhật của tớ à!* (tức là Cậu là chúa hay quên ngày sinh nhật của tớ!) **3** [It, Tf] *(fml)* hy vọng: *We trust to receive a cheque at your earliest convenience*: *Chúng tôi hy vọng sẽ nhận được tấm séc vào thời điểm sớm nhất (vào lúc nào thuận tiện nhất cho ông).* o *I trust (that) she's not seriously ill*: *Tôi hy vọng là cô ta ốm không đến nỗi trầm trọng.* o *You've no objection, I trust*: *Chắc cậu không có gì phản đối, tôi hy vọng như vậy.* **4** (phr v) **trust in sb/sth** tin ở ai/cái gì: *trust in providence*: *tin ở thượng đế* o *You must trust in your own judgement*: *Cậu phải tin vào chính óc xét đoán của cậu.* **trust to sth** để mặc kết quả hoặc sự tiến triển của sự việc cho (sự may rủi, v.v.) quyết định; **phó mặc cho**: *trust to luck, fate, fortune, etc*: *phó mặc cho sự may mắn, số phận, vận may, v.v.* o *At such times you have to trust to instinct*: *Vào những lúc như thế, cậu phải phó mặc vào bản năng.*

trustee /trʌ'sti:/ *n* **1** người có trách nhiệm quản lý, tài sản ủy thác; **người được ủy thác trông nom**. **2** thành viên của một nhóm người quản lý công việc kinh doanh của một tổ chức; **ủy viên quản trị**.

▷ **trust.ee.ship** /-ʃip/ *n* **1** [U, C] cương vị của người được ủy thác trông nom. **2** [U] trách nhiệm về việc quản trị một vùng lãnh thổ do Tổ chức Liên hiệp quốc công nhận cho một nước; **sự ủy trị**.

truth /tru:θ/ *n* (*pl* ~**s** /tru:ðs/) **1** [U] tính chất hoặc trạng thái đúng sự thật; **sự thật**: *There's no truth/not a word of truth in what he says*: *Không có sự thật/tý nào là sự thật trong lời hắn ta nói.* **2** (**a**) [U] điều có thực: *the whole truth*: *toàn bộ sự thật* o *the search for (the) truth*: *việc tìm kiếm sự thật* o *tell the truth*: *nói lên sự thật*, tức là nói đúng sự thực, không nói dối o *We found out the truth about him*: *Chúng tôi đã tìm ra sự thật về hắn.* o *The (plain) truth is, I forgot about it*: *Sự thật (đơn giản) là, tôi đã quên điều đó.* (**b**) [C] sự việc, lòng tin, v.v. được chấp nhận là có thực; chân lý: *one of the fundamental truths of modern science*: *một trong những chân lý cơ bản của khoa học hiện đại.* **3** (idm) **a home truth** ⇨ HOME[1]. **in truth** *(fml)* thực sự, đúng là: *It was in truth a miracle*: *Thật đúng là một điều thần kỳ.* **the moment of truth** ⇨ MOMENT. **the naked truth** ⇨ NAKED. **to tell the truth** ⇨ TELL.

▷ **truth.ful** /-fl/ *adj* **1** (về người) thật thà trong lời nói; không bao giờ nói dối; **chân thật**. **2** (về lời nói) đúng sự thực. **truth.fully** /-fəli/ *adv*. **truth.ful.ness** *n* [U].

try[1] /trai/ *v* (*pt, pp* **tried**) **1** [I, It] (trong cách dùng thân mật, *try to* + thể vô định thường được thay thế bằng *try and* + thể vô định, nhất là ở lối mệnh lệnh, và *don't/didn't try to* bằng *don't/didn't try and*) thử; cố gắng: *I don't know if I can come, but I'll try*: *Tôi không biết tôi có thể đến được không, nhưng tôi sẽ cố gắng.* o *I tried till I was tired*: *Tôi đã cố sức cho đến khi thấy mệt.* o *Try to/and be here on time*: *Hãy gắng đến đây cho đúng giờ.* o *He's trying his best/hardest/utmost*: *Nó đang hết sức cố gắng*, tức là có thể làm được bao nhiêu thì cố gắng bấy nhiêu. o *I tried hard not to laugh*: *Tôi cố gắng hết sức để không cười to.* o *You haven't even tried to lift it*: *Anh đã không làm ngay cả thử nâng nó lên.* o *Don't try to/and swim across the river*: *Đừng có cố mà bơi ngang qua con sông.* ⇨ Cách dùng xem AND. **2** [Tn, Tn.pr, Tg] dùng, thực hiện hoặc kiểm tra (cái gì) để xem nó có vừa lòng, hiệu quả, thích thủ v.v. không: *I've tried this new detergent with excellent results*: *Tôi đã dùng thử loại bột giặt mới này, kết quả rất tốt.* o *'Would you like to try some raw fish?' 'Why not, I'll try anything once'*: *'Cậu có thích dùng thử món cá sống không?' 'Sao lại không, mình sẽ thử ăn bất cứ loại nào một lần xem'.* o *Have you ever tried windsurfing?*: *Cậu đã bao giờ thử chơi môn lướt sóng chưa?* o *Try that door*: *Đẩy thử cái cửa đó xem*, tức là Thử mở cửa đó để xem nó có khóa không hoặc để tìm cái gì ở phía bên kia. o *Don't try any funny stuff with me!*: *Đừng có mà dở trò gì vớ vẩn đối với tôi đấy!* o *Let's try the table in a different position*: *Chúng ta hãy kê thử chiếc bàn ở một vị trí khác.* o *I think we should try her for the job*: *Tôi nghĩ chúng ta nên dùng thử cô ta vào công việc.* o *Try phoning his home number*: *Thử gọi điện thoại về nhà ông ta xem.* **3** (**a**) [Tn esp passive] xem xét và quyết định (vụ kiện) ở tòa án; **xử vụ kiện**: *The case was tried before a jury*: *Vụ kiện đã được xét xử trước một ban hội thẩm.* (**b**) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** tiến hành xét xử (ai): *He was tried for murder*: *Hắn ta đã bị xét xử về tội giết người.* **4** [Tn] rất mệt hoặc khó mà chịu đựng được đối với (ai/cái gì); là một sự căng thẳng đối với (ai/cái gì): *Small print tries the eyes*: *Chữ in nhỏ làm mỏi mắt.* o *Don't try my patience!*: *Đừng có thử thách lòng kiên nhẫn của tôi!* o *His courage was severely tried by his ordeal*: *Lòng dũng cảm của anh ấy đã được thử thách khắc nghiệt qua sự chịu đựng gian khổ của anh.* **5** (idm) **do/try one's damnedest** ⇨ DAMNEDEST (DAMNED). **try one's hand (at sth)** lần đầu tiên thử (thí dụ tay nghề hoặc môn thể thao): *I'd like to try my hand at computing*: *Tôi muốn thử tập dùng máy tính.* **try one's luck (at sth)** cố gắng làm hoặc đạt được cái gì, với hy vọng là sẽ thành công; **thử vận may**: *I think I'll try my luck at roulette*: *Tôi nghĩ mình sẽ thử vận may trong trò chơi rulet.* **6** (phr v) **try for sth** cố gắng để đạt hoặc giành được cái gì: *try for a scholarship, an Olympic medal, a job in the Civil Service*: *cố gắng giành được học bổng, huy chương ở Ôlempic, việc làm ở Cục Dân sự.* **try sth on** (**a**) mặc (áo quần, v.v.) để xem nó có vừa không hoặc trông nó ra sao; **mặc thử**: *Try on the shoes before you buy them*: *Trước khi mua giầy hãy đi thử đã.* (**b**) *(infml)* làm cái gì (thí dụ đòi giá quá cao về cái gì hoặc đối xử không tốt) mà mình chắc rằng sẽ không được phép làm, trong khi vẫn hy vọng là ai đó **sẽ** không phản đối: *Don't try anything on with me, kid, or you'll be sorry*: *Này con trai, đừng có lừa dối bố, rồi con sẽ ân hận đấy.* **try out (for sth)** *(US)* tiến hành kiểm tra, thử thách, thử giọng, v.v.: *You won't make the team if you don't try out*: *Anh sẽ không lập được đội nếu anh không tiến hành kiểm tra.* o *She's trying out for the part of Cleopatra*: *Cô ta đang thử giọng trong vai nữ hoàng Clêopát.* **try sb/sth out (on sb)** kiểm tra ai/cái gì bằng cách sử dụng người đó/cái đó: *try out a young quarter-back*: *cho một tiền vệ trẻ đá thử* o *The drug has not been tried out on humans yet*: *Thuốc này chưa được thử nghiệm cho người.*

▷ **tried** *adj* [attrib] đã được chứng minh là có hiệu quả đáng tin cậy, v.v.; **đã được thử nghiệm**: *a tried (and tested) remedy*: *cách điều trị đã được thử nghiệm là có hiệu quả* o *a tried and true friend*: *một người bạn chân thành và đáng tin cậy.*

trier *n* người hết sức cố gắng và luôn luôn làm hết sức mình: *He's not very good but he's a real trier*: *Anh ấy không phải là thật giỏi lắm nhưng lại là một người luôn luôn nỗ lực làm việc.*

try.ing *adj* làm căng thẳng tâm trạng hoặc lòng kiên nhẫn của mình; quấy rầy; **khó chịu**: *a trying person to deal*

with: *một người khó chịu trong quan hệ*. o *have a trying day*: *trải qua một ngày căng thẳng*.

□ **try-on** *n (infml)* làm cái gì mà mình không chắc là có được phép làm hay không trong khi vẫn hy vọng ai đó sẽ không phản đối; **đòn phép**. **try-out** *n* sự kiểm tra tính chất hoặc thành tích của một người hoặc vật; **sự thử**: *give sb/sth a try-out*: *kiểm tra khả năng ai/cái gì*.

try[2] /trai/ *n* 1 ~ (**at sth/doing sth**) sự thử: *I'll give it a try/It's worth a try*: *Tôi sẽ thử làm cái đó/Cái đó đáng để thử làm*. o *He had three tries at mending the lock and gave up*: *Anh ta đã ba lần thử sửa chữa ổ khóa rồi đành bỏ*. 2 (trong môn bóng bầu dục) điểm được ghi do một cầu thủ chấm quả bóng xuống đất sau đường khung thành của đối phương, điều này còn cho đội ghi điểm được quyền đá vào khung thành...

tsar (cũng **tzar**, **czar**) /zɑ:(r)/ *n* (tước hiệu của) hoàng đế nước Nga (trước 1917); **Sa hoàng**.

▷ **tsar.ina** (cũng **tzar.ina**, **czar.ina**) /zɑ:'ri:nə/ *n* (tước hiệu của) nữ hoàng nước Nga hoặc vợ của Sa hoàng.

tsetse /'tsetsi/ *n* (cũng **tsetse fly**) một loài ruồi vùng nhiệt đới châu Phi mang và truyền bệnh, đặc biệt là chứng ngủ thiếp khi châm vào người và động vật; **ruồi xêxê**.

T-shirt ⇨ T, T.

tsp (pl **tsps**) abbr teaspoonful đầy thìa cà phê: *Add 2 tsps sugar*: *Thêm 2 thìa cà phê đường*.

T-square ⇨ SQUARE[2] 5.

TT /ˌti: 'ti:/ *abbr* 1 teetotal(ler) (người) chống uống rượu. 2 *(Brit)* Tourist Trophy Cúp Người du lịch: *the TT motorcycle races on the Isle of Man*: *những cuộc đua môtô giành Cúp Người du lịch ở trên đảo Man*. 3 (về sữa) tuberculin-tested đã được thử tubeculin (vi trùng lao).

tub /tʌb/ *n* 1 (**a**) (thường trong từ ghép) vật chứa có đáy phẳng (thường là tròn) không có nắp dùng để giặt áo quần, đựng chất lỏng, trồng cây, v.v.; **chậu**: *wash-tubs*: *chậu giặt* o *wooden plant-tubs*: *chậu trồng cây bằng gỗ*. (**b**) vật chứa tương tự cỡ nhỏ bằng nhựa, v.v. dùng để đựng thức ăn v.v.; **bình**: *a tub of ice-cream, cottage cheese, margarine, etc*: *bình đựng kem, pho mát trắng, macgarin, v.v.* (**c**) (cũng **tub.ful** /-fʊl/) lượng đựng trong bình. 2 (**a**) = BATH-TUB (BATH). (**b**) = BATH 1: *have a cold tub before breakfast*: *tắm nước lạnh trong bồn trước bữa ăn sáng*. 3 *(infml esp joc)* chiếc thuyền chạy chậm, đóng vụng về; **chiếc thuyền thổ tả**: *a leaky old tub*: *chiếc thuyền cũ kỹ mục nát*.

□ **'tub-thumper** *n (infml derog)* người nói ở chỗ công cộng với giọng to, hùng hổ hoặc huênh hoang; **diễn giả huênh hoang rỗng tuếch**. **tub-thumping** *n, adj*.

tuba /'tju:bə; *US* 'tu:/ *n* nhạc cụ bằng đồng dài có âm vực thấp; **kèn tuba**.

tubby /'tʌbi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* thấp và béo; **béo phệ**: *a tubby little man*: *một người đàn ông nhỏ con béo phệ*. ⇨ Cách dùng xem FAT[1].

tube /tju:b; *US* tu:b/ *n* 1 [C] hình trụ rỗng dài bằng kim loại, thủy tinh cao su, v.v. để giữ hoặc dẫn chất lỏng, khí, v.v.; **ống**: *laboratory test-tubes*: *ống nghiệm ở phòng thí nghiệm* o *an inner tube*: *ống bên trong*, thí dụ của bánh xe đạp hoặc xe hơi; **săm**. o *Blood flowed along the tube into the bottle*: *Máu chảy theo ống vào trong lọ*. 2 [C] ~ (**of sth**) đồ đựng làm bằng kim loại hoặc nhựa mềm và mỏng có nắp vặn, dùng để đựng các thứ bột nhão, v.v. sẵn sàng để dùng; **ống tuýp**: *tubes of glue, mayonnaise*: *tuýp đựng hồ dán, xốt mayonne* o *squeeze toothpaste from/out of a tube*: *bóp kem đánh răng từ ống tuýp ra*. 3 **the tube** (cũng **the underground**) [U, sing] *(Brit infml)* hệ thống tàu điện ngầm ở London: *travel to work by tube/on the tube*: *đi làm việc bằng tàu điện ngầm*. o *take a/the tube to Victoria*: *đi tàu điện ngầm đến Victoria*. o [attrib] *tube trains, tickets, etc*: *tàu điện ngầm, vé tàu điện ngầm, v.v.* Cf SUBWAY. 4 [C] = CATHODE RAY TUBE (CATHODE). 5 [C usu *pl*] cơ quan có hình ống rỗng trong cơ thể; **ống**; **vòi**: *bronchial, Fallopian, Eustachian tubes*: *cuống phổi, ống dẫn trứng (vòi ớt tát)*.

▷ **tube.less** *adj* [usu attrib] (về lốp xe) loại không cần săm.

tub.ing *n* [U] chiều dài của ống; hệ thống ống: *two metres of copper, plastic, etc tubing*: *hai mét ống đồng, nhựa, v.v.*

tu.bu.lar /'tju:bjʊlə(r); *US* 'tu:-/ *adj* 1 có hình ống: *a tubular container*: *đồ chứa đựng hình ống*. 2 có hoặc gồm có những ống; làm bằng những chi tiết có hình ống: *tubular scaffolding*; *giàn giáo bằng hệ ống* o *tubular furniture*: *bàn ghế làm bằng vật liệu hình ống*.

tuber /'tju:bə(r); *US* 'tu:-/ *n* phần tròn dày của thân nằm dưới đất (thí dụ khoai tây) hoặc rễ (thí dụ của cây thược dược) chứa chất dinh dưỡng và sản ra mầm mọc cây mới; **thân củ**.

▷ **tuber.ous** /'tju:bərəs; *US* 'tu:-/ *adj* 1 về hoặc giống như thân củ. 2 có hoặc sản ra củ.

tuber.cu.losis /tju:bɜ:kjʊ'ləʊsis; *US* tu:-/ *n* [U] (*abbr* **TB**) bệnh nhiễm khuẩn làm hao mòn dần sức khỏe trong đó xuất hiện những khối u trên mô của cơ thể, nhất là phổi; **bệnh lao**.

▷ **tuber.cu.lar** /tju:'bɜ:kjʊlə(r); *US* tu:-/ *adj* về, gây ra hoặc bị nhiễm bệnh lao: *a tubercular infection, lung*: *sự lây nhiễm bệnh lao, phổi bị nhiễm lao*.

TUC /ˌti: ju: 'si:/ *abbr (Brit)* Trades Union Congress Đại hội Công đoàn.

tuck[1] /tʌk/ *n* 1 [C] nếp gấp phẳng khâu vào áo quần, v.v. để làm cho nó nhỏ hơn hoặc để trang trí; **nếp gấp**: *put in/take out a tuck in a dress*: *khâu nếp gấp/tháo nếp gấp ở áo dài*. 2 [U] *(Brit infml esp dated)* thức ăn, nhất là kẹo bánh, bánh ngọt, v.v. mà trẻ con thích; **bánh kẹo**: [attrib] *a school tuck-shop*: *cửa hàng bán bánh kẹo ở nhà trường*.

tuck[2] /tʌk/ *v* 1 [Tn.pr, Tn.p] (**a**) ~ **sth into sth**; ~ **sth in/up** kéo hoặc gấp hoặc lộn mép hoặc viền (của áo quần, giấy, v.v.) để chúng giấu kín hoặc nằm vào vị trí: *tuck your trousers into your boots*: *nhét quần vào trong ủng đi* o *tuck your shirt in*: *bỏ áo sơmi của cậu vào trong*, tức là vào trong quần dài, quần soóc, v.v. của cậu. o *He tucked up his shirt-sleeves*: *Nó xắn ống tay áo sơmi lên*. o *The sheets were tucked in neatly*: *Khăn trải giường được nhét gọn gàng*, tức là xuống dưới đệm. o *tuck the flap of an envelope in*: *nhét mép phong bì vào trong*. (**b**) kéo (cái gì) lại với nhau vào trong một khoảng nhỏ; **thu vào**: *The nurse tucked her hair (up) under her cap*: *Cô y tá gom tóc vào trong mũ của mình*. o *He sat with his legs tucked (up) under him*: *Anh ta ngồi hai chân chụm lại xuống dưới*. 2 [Tn.pr] đặt cái gì xung quanh (ai/cái gì) một cách ấm cúng và thoải mái; **quấn**: *tuck a blanket round sb's knees/legs*: *quấn chăn xung quanh đầu gối/chân ai*. 3 [Tn.pr] cất giấu (cái gì) đi một cách gọn gàng hoặc dồn chặt lại; **rúc; đút; cuộn lại**: *The hen tucked her head under her wing*: *Con gà mái rúc đầu vào cánh*. o *tucked the map under his arm, into the glove compartment*: *đút tấm bản đồ dưới cánh tay của nó, vào trong ngăn đựng đồ lặt vặt* (trước mặt người lái xe). 4 (idm) **nip and tuck** ⇨ NIP. 5 (phr v) **tuck sth away** *(infml esp Brit)* ăn (nhiều thức ăn); **ních**. **tuck sth/oneself away** *(infml)* cất trữ hoặc cất kín cái gì/tự giấu mình: *He's got a fortune tucked away in a Swiss bank account*: *Ông ta có một tài sản để riêng vào một tài khoản ở ngân*

hàng Thụy Sĩ. o *The farm was tucked away in the hills*: *Trang trại ẩn mình trong vùng đồi núi.* **tuck into sth/in** *(infml esp Brit)* ăn (cái gì) một cách ngon lành: *He tucked into the ham hungrily*: *Ông ta chén ngấu nghiến chỗ thịt giăm bông một cách ngon lành.* o *Come on, tuck in, everybody!*: *Tiếp tục đi, xin mời tất cả mọi người ăn ngon!* **tuck sb up** lấy chăn phủ cho ai một cách ấm cúng; **ủ**: *tuck the children up in bed*: *ủ bọn trẻ con trên giường.*

□ **tuck-in** *n* (usu *sing*) *(Brit infml)* bữa ăn to; **bữa chén no say**: *have a good tuck-in*: *được một bữa chén no say đến nơi đến chốn.*

tucker /'tʌkə(r)/ *n* (idm) **one's best bib and tucker** ⇨ BEST[1].

▷ **tucker** *v* [usu passive: Tn, Tn.p] ~ **sb (out)** *(US infml)* làm cho ai mệt mỏi hoặc kiệt sức: *I'm fair tuckered out*: *Tôi đúng là đã mệt rã rời ra.*

Tue (cũng **Tues**) *abbr* Tuesday Thứ Ba: *Tues 9 March*: *Ngày thứ Ba mồng chín tháng ba.*

Tues.day /'tju:zdi; *US* 'tu:-/ *n* [U, C] (abbrs **Tue**, **Tues**) ngày thứ ba trong tuần, sau ngày thứ Hai; **Thứ Ba**.

Về các cách dùng của *Tuesday* xem các thí dụ ở *Monday*.

tuft /tʌft/ *n* túm tóc, lông, cỏ, v.v. mọc hoặc kết lại với nhau ở gốc; **búi; chùm**.

▷ **tufted** *adj* có hoặc mọc thành búi: *a tufted carpet*: *một chiếc thảm loại chần.*

tug /tʌg/ *v* (-gg-) (a) [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ (**at sth**) kéo (cái gì) mạnh hoặc dữ dội; **giật mạnh**: *We tugged so hard that the rope broke*: *Chúng tôi kéo căng đến nỗi đứt cả dây thừng.* o *tug at sb's elbow/sleeve*: *Kéo mạnh khuỷu tay/tay áo của ai*, thí dụ để thu hút sự chú ý. (b) [Tn, Tn.p] kéo (ai/cái gì) về một hướng riêng biệt: *The wind nearly tugged my umbrella out of my hand*: *Cơn gió suýt giữa giật chiếc ô tuột khỏi tay tôi.* o *It is difficult tugging the children round the shops with me*: *Khó mà lôi bọn trẻ con đi loanh quanh các cửa hiệu với tôi*, tức là vì chúng không chịu.

▷ **tug** *n* 1 cái kéo mạnh đột ngột; **cái giật mạnh**: *I felt a tug at my sleeve*: *Tôi cảm thấy có ai kéo mạnh tay áo của tôi.* o *Tom gave his sister's hair a hard tug*: *Tom giật mạnh tóc của chị nó.* o *(fig) She felt a sharp tug at her heart-strings as he left*: *Cô ta cảm thấy tim mình đau nhói* (tức là đau lòng) *khi anh ấy bỏ ra đi.* 2 (cũng **tug.boat**) tàu nhỏ khỏe để dắt tàu thủy nhất là vào cảng hoặc ngược sông; **tàu dắt**.

□ **tug of love** *(Brit infml)* sự tranh chấp về việc trông coi đứa bé giữa những người bố mẹ tách nhau hoặc ly dị; **sự đòi con**: o [attrib] *a tug-of-love drama*: *một bi kịch về chuyện tranh chấp nuôi con.*

tug of war cuộc ganh đua trong đó hai đội kéo hai đầu của một dây thừng cho đến khi một đội lôi đội kia vượt qua vạch ở giữa; **trò chơi kéo co**.

tu.ition /tju:'iʃn; *US* tu:-/ *n* [U] (a) *(esp fml)* sự dạy hoặc giảng dạy nhất là cho những cá nhân hoặc nhóm nhỏ: *have private tuition in French*: *dạy tư tiếng Pháp.* (b) tiền trả cho việc đó, nhất là ở trường trung học và đại học; **học phí**.

tu.lip /'tju:lip; *US* 'tu:-/ *n* loại cây trồng ở vườn mọc từ củ về mùa xuân, có hoa to hình cái cốc màu sắc rực rỡ mọc trên một thân cao; **cây uất kim cương**.

tulle /tju:l; *US* tu:l/ *n* [U] loại vải mềm mịn như lụa dệt hình lưới, đặt biệt được dùng để làm mạng che mặt và áo dài; **vải tuyn**.

tumble /'tʌmbl/ *v* 1 (a) [I, Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] (làm cho ai/cái gì ngã xuống, nhất là không ai đỡ hoặc dữ dội, nhưng thường là không có tổn thương nghiêm trọng; **sự đổ nhào**: *tumble down the stairs, off a bicycle, out of a tree, over a step, etc*: *ngã nhào xuống cầu thang, văng ra khỏi xe đạp, từ trên cây xuống, ngã ngửa trên bậc lên xuống, v.v.* o *Toddlers keep tumbling over*: *Đứa bé đi chập chững cứ hay bị ngã.* o *The children tumbled each other (over) in the snow*: *Trẻ con xô nhau ngã (sóng soài) trên tuyết.* (b) [I] tụt nhanh về giá trị và số lượng: *Share prices tumbled on the stock-market*: *Giá cổ phần tụt nhanh trên thị trường chứng khoán.* 2 [I, Ipr, Ip] lăn qua lăn lại, cuộc đi cuộn lại, cuốn lên cuốn xuống không yên và lộn xộn: *The puppies were tumbling about on the floor*: *Mấy con chó con đang lăn lộn trên sàn nhà.* o *The stream tumbled over the rocks*: *Dòng suối xô nước tung tóe lên các tảng đá.* o *The breakers came tumbling onto the shore*: *Những ngọn sóng lớn xô đập vào bờ.* 3 [Ipr, Ip] ~ **into/out of sth**; ~ **in/out** chuyển động hoặc xông lên theo một hướng nhất định một cách hấp tấp hoặc thiếu suy nghĩ; **chạy lộn xộn ra phía**: *I threw off my clothes and tumbled into bed*: *Tôi ném áo quần đi rồi lăn ra giường.* o *The children tumbled into/out of the car*: *Bọn trẻ con đổ xô lên/nhảy ào ra khỏi xe hơi.* o *My shopping bag broke and everything tumbled out*: *Túi mua hàng của tôi vỡ ra và mọi thứ rơi đổ lung tung.* 4 [Tn, Tn.p] làm rối hoặc xáo lộn (cái gì): *The wind tumbled her hair*: *Gió thổi rối tung tóc của cô ta.* o *The bedclothes were tumbled (about) as though the bed had been slept in*: *Những khăn trải giường bị rũ tung lên như thể đã có ai ngủ ở trên giường.* 5 (phr v) **tumble down** rơi vào đổ nát; sụp đổ: *The old barn we bought to convert into flats was practically tumbling down*: *Cái kho thóc cũ chúng tôi mua để cải tạo thành căn hộ thực tế đã bị đổ nát rồi.* **tumble to sb/sth** *(infml)* nhận thức được đúng tính cách của ai hoặc nắm chắc được ý nghĩa ẩn dấu, v.v.: *I tumbled to him/to what he was up to when I found some of his letters to Jane*: *Tôi biết rõ được tính cách của anh ta/anh ta là con người thế nào khi tôi phát hiện được những thư của anh ta gửi cho Jane.*

▷ **tumble** *n* 1 [C] sự rơi xuống không có gì đỡ được hoặc dữ dội: *have/take a nasty tumble*: *bị ngã một cái như trời giáng.* 2 [sing] tình trạng không gọn gàng hoặc lộn xộn: *bedclothes in a tumble on the floor*: *khăn trải giường để tùm lum trên sàn nhà.*

□ **tumbledown** *adj* [attrib] đang rơi hoặc bị rơi vào cảnh đổ nát, xiêu vẹo; **ọp ẹp**: *a tumbledown old shack*: *một cái lán cũ kỹ ọp ẹp.*

tumble-drier (cũng **tumbler-drier**) *n* máy để sấy khô áo quần, v.v. đã giặt sạch trong một cái thùng hình tang trống tỏa nhiệt quay tròn; **máy sấy quần áo**.

tumbleweed *n* [U] loại cây giống như bụi mọc ở những vùng sa mạc Bắc Mỹ, về mùa thu bị héo đi, bong ra và cuộn lăn đi theo gió; **cây cỏ lăn**.

tum.bler /'tʌmblə(r)/ *n* 1 (a) cốc để uống cạnh thẳng đứng, đáy phẳng, không quai, không có chân đứng; **cốc vại**. (b) (cũng **tum.bler.ful** /-fʊl/ lượng chứa trong cốc vại; **một cốc vại**: *a tumbler of milk*: *một cốc vại sữa.* 2 bộ phận của ổ khóa giữ cái then cho đến khi được chìa khóa nâng lên; **cái lẫy khóa**. 3 người nhào lộn đang nhảy, nhất là trên mặt đất; **người làm xiếc nhào lộn**.

□ **tumbler-drier** *n* = TUMBLE-DRIER (TUMBLE).

tum.brel (cũng **tum.bril**) /'tʌmbrəl/ *n* xe bò không có mui đặc biệt là loại dùng để chở người bị kết án chém đầu trong thời kỳ Cách mạng Pháp: *tumbrels rolling through the streets*: *những chiếc xe chở người bị hành hình lăn qua các đường phố.*

tu.mes.cent /tju:'mesnt; *US* tu:/ *adj*

(fml) (về các bộ phận của cơ thể) trương lên hoặc phồng lên thí dụ để hưởng ứng sự kích thích về tình dục; **cương lên**. ▷ **tu.mes.cence** /-əns/ *n* [U].

tu.mid /'tju:mɪd; *US* 'tu:-/ *adj (fml)* (về những bộ phận của cơ thể) bị sưng lên. ▷ **tu.mid.ity** /tju:'mɪdətɪ; *US* tu:-/ [U].

tummy /'tʌmɪ/ *n* (nhất là do trẻ em dùng hoặc dùng cho trẻ em) dạ dày: *have a tummy-ache*: *bị đau dạ dày* o *one tummy-button*: *cái rốn*.

tu.mour (*US* **tu.mor**) /'tju:mə(r); *US* 'tu:-/ khối không bình thường của mô mới mọc ở trong hoặc trên cơ thể; **khối u**: *cancerous tumours*: *khối u ung thư* o *benign/malignant tumours*: *u lành/ác tính*. o *a lung tumour*: *khối u ở phổi*. Cf GROWTH 4. ▷ **tu.mor.ous** *adj*.

tu.mult /'tju:mʌlt; *US* 'tu:-/ *n* [U, sing] *(fml)* 1 (a) sự náo động hoặc hỗn độn nhất là của một đám đông dân chúng; **sự lộn xộn**: *The demonstration broke up in tumult*: *Cuộc biểu tình bùng nổ thành cuộc náo động* o *the tumult of battle*: *sự hỗn độn của trận đánh*. (b) tiếng ầm ĩ hoặc ồn ào do sự náo động sinh ra: *One had to shout to be heard above the tumult*: *Ta phải hét thật to người ta mới nghe được giữa tiếng náo động đó*. o *Her speech threw the House into a tumult (of protest)*: *Diễn văn của bà ta đã làm cho Hạ nghị viện ầm ầm (phản đối)*. 2 trạng thái xáo động hoặc bối rối về tâm trí; sự rối loạn: *Her mind was/Her thoughts were in a tumult*: *Đầu óc/Ý nghĩ của cô ta đang bối rối xáo động*. o *a tumult of passion, jealousy, excitement, etc*: *sự xáo động vì đam mê, ghen tuông, kích thích, v.v.*. o *When the tumult within him subsided...*: *Khi trạng thái xáo động trong người anh ta lắng xuống...*

▷ **tu.mul.tu.ous** /tju:'mʌltʃʊəs; *US* tu:-/ *adj* 1 một cách bừa bãi hoặc hỗn độn; dữ dội: *tumultuous crowds, upheavals, passions*: *những đám đông lộn xộn, những cuộc nổi dậy dữ dội, những đam mê cuồng nhiệt*. 2 một cách ầm ĩ: *tumultuous applause, support, protest*: *hoan hô, ủng hộ, phản đối ầm ĩ*. o *give sb a tumultuous welcome*: *Dành cho ai một sự đón tiếp sôi động*.

tu.mu.lus /'tju:mjʊləs; *US* 'tu:-/ *n* (*pl* **-li** /-laɪ/) mô đất trên một mộ tang cổ; **nấm mồ**. Cf BARROW[2].

tun /tʌn/ *n* 1 thùng tônô đựng bia, rượu vang, v.v. 2 đơn vị do dung tích (216 galông bia hoặc 252 galông rượu vang).

tuna /'tju:nə; *US* 'tu:nə/ *n* (*pl* khg, **đôi hoặc ~s**) (a) (cũng **tunny**) [C] loại cá biển to dùng làm thực phẩm; **cá ngừ Califoni**. (b) (cũng **tuna-fish**) [U] thịt của nó dùng làm thực phẩm.

tun.dra /'tʌndrə/ *n* [U, C] những vùng Bắc cực trơ trụi bằng phẳng rộng lớn của châu Âu, Á và Bắc Mỹ, nơi tầng đất cái bị đóng băng vĩnh cửu; **lãnh nguyên**: [attrib] *tundra vegetation*: *thực vật vùng lãnh nguyên*.

tune /tju:n; *US* tu:n/ *n* 1 [C, U] (hàng loạt những nốt nhạc có hoặc không có hòa âm tạo thành một) **giai điệu**, nhất là giai điệu có nét riêng rõ rệt; **giai điệu**: *whistle a catchy tune*: *huýt sáo lên một giai điệu hấp dẫn* o *hymn tunes*: *những điệu thánh ca*. o *He gave us a tune on his fiddle*: *Ông ấy đã tặng chúng tôi một giai điệu với cây đàn viôlông của ông*. o *Modern music has no tune to it*: *Nhạc hiện đại không có giai điệu riêng*. 2 (idm) **call the shots/the tune** ⇨ CALL[2]. **change one's tune** ⇨ CHANGE[1]. **dance to sb's tune** ⇨ DANCE[2]. **he who pays the piper calls the tune** ⇨ PAY[3]. **in/out of tune (with sb/sth)** (a) ở/không ở đúng âm vực nhạc: *The violin is not quite in tune with the piano*: *Chiếc đàn viôlông này không hoàn toàn cùng âm vực với đàn pianô*. o *The choir was (singing) distinctly out of tune in places*: *Dàn đồng ca rõ ràng đã (hát) lạc điệu ở mấy chỗ*. (b) *(fig)* có/không đồng tình hoặc hòa hợp với nhau về mặt xúc cảm; **hòa thuận**: *feel out of tune with one's surroundings, companions*: *cảm thấy không hòa hợp với những người xung quanh, bạn bè*. **sing a different song/tune** ⇨ SING. **to the tune of sth** (a) sử dụng âm điệu của cái gì: *We sang these lines to the tune of Yankee Doodle*: *Chúng tôi hát những câu đó theo điệu Doodle Mỹ*. (b) *(infml)* với tổng số hoặc số (nhất là đáng kể) của cái gì: *He was fined for speeding to the tune of £200*: *Nó đã bị phạt một số tiền là 200 pao vì lái xe quá tốc độ*.

▷ **tune** *v* 1 [Tn] chỉnh (một nhạc cụ hoặc nốt nhạc) cho đúng độ cao; **lên dây cho đúng**: *tune a guitar*: *lên dây ghi ta*. 2 [Tn] chỉnh (máy, v.v.) để cho nó chạy được trơn tru và có hiệu quả; **điều chỉnh**. 3 (idm) **(be) tuned (in) to sth** (về radiô, v.v.) điều chỉnh để bắt được một chương trình nào đó; **chỉnh sóng**: *Stay tuned to us for the latest sports results*: *Xin giữ nguyên sóng theo chúng tôi để nghe tin và kết quả thi đấu thể thao mới nhất*. o *You're not properly tuned in*: *Máy anh được chỉnh không đúng*. 4 (phr v) **tune in (to sth)** điều chỉnh núm điều khiển của radiô, TV, v.v. sao cho nó bắt được một chương trình nào đó: *tune in to the BBC World Service*: *vặn núm điều chỉnh để bắt chương trình quốc tế của đài BBC*. o *Tune in next week at the same time*: *Xin mở đài ở làn sóng này vào cùng giờ tuần sau!* **tune sb in to sth** làm cho ai có nhận thức một cách thiện cảm với (suy nghĩ và cảm xúc, v.v. của người khác); **nắm bắt được**: *Voters always elect the candidate most tuned in to their needs*: *Cử tri luôn luôn bỏ phiếu cho ứng cử viên nào hiểu rõ nhất về những nhu cầu của họ*. **tune (sth) up** chỉnh (nhạc cụ) sao cho chúng có thể hòa hợp được với nhau; **so dây**: *The orchestra were tuning up as we entered the hall*: *Dàn nhạc đang so dây khi chúng tôi bước vào phòng hòa nhạc*.

tune.ful /-fl/ *adj* có giai điệu vui tai; du dương. **tune.fully** /-fəlɪ/ *adv*. **tune.ful.ness** *n* [U].

tune.less *adj (usu derog)* không có giai điệu, không du dương; **nghe chói tai**. **tune.lessly** adv. **tune.less.ness** *n* [U].

□ **'tune-up** *n* việc hiệu chỉnh máy của xe có động cơ: *My car needs a tune-up*: *Xe hơi của mình cần có sự hiệu chỉnh*.

tuning-fork *n* dụng cụ nhỏ bằng thép giống như cái chĩa có hai mũi, khi đánh vào thì phát ra một âm thanh có độ cao cố định (thường là nốt LA); **âm thoa**.

tuner /'tju:nə(r); *US* 'tu:-/ *n* 1 (nhất là trong từ ghép) người lên dây nhạc cụ, đặc biệt là đàn pianô. 2 bộ phận của radiô, TV, v.v. để chọn tín hiệu.

tung.sten /'tʌŋstən/ (cũng **wolfram**) *n* [U] nguyên tố hóa học, một kim loại cứng màu xám dùng để chế tạo thép hợp kim và các sợi trong bóng đèn điện; **vonfram**.

tu.nic /'tju:nɪk; *US* 'tu:-/ *n* 1 áo vét mặc khít người thuộc bộ đồng phục của cảnh sát, binh lính, v.v.; **áo chẽn**. 2 (a) áo ngoài chùng (thường không có ống tay) trùm đến tận đầu gối và đôi khi thắt lưng bằng dây lưng như người Cổ Hy Lạp và La Mã mặc; **áo dài thắt ngang lưng**. (b) áo tương tự dài đến mông có ống tay hở mà phụ nữ hoặc thiếu nữ mặc trùm lên quần hoặc váy.

tun.nel /'tʌnl/ *n* 1 (a) lối đi dưới đất, thí dụ cho đường bộ hoặc đường sắt xuyên qua đội núi hoặc dưới lòng sông hoặc biển; **đường hầm**: *the Channel Tunnel*: *đường hầm qua biển Măng sơ*, tức là giữa nước Anh và nước Pháp. (b) lối đi tương tự dưới đất do động vật sống ở hang đào; **hang**: *Moles dug tunnels under the lawn*: *Chuột chũi đào*

hang dưới bãi cỏ. **2** (idm) **light at the end of the tunnel** ⇨ LIGHT[1].

▷ **tun.nel** *v* (-ll-; *US* -l-) **1** [I, Ipr, Ip] ~ (**into, through, under, etc**) đào đường hầm (theo một hướng xác định): *The prisoners had escaped by tunnelling: Tù nhân đã đào đường hầm trốn thoát.* o *They tunnelled along under the walls and up into the woods beyond: Họ đã đào đường hầm dọc theo dưới chân tường đến tận khu rừng ở bên kia.* **2** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **one's way into/through/under sth** tạo (một con đường xuyên qua cái gì) bằng cách đào một đường hầm: *The rescuers tunnelled their way (in) to the pot-holers: Những người cứu nạn đã đào xuyên một đường hầm đến chỗ những người thám hiểm hang động.* o *tunnel a hole, shaft, passage, etc: đào hầm thông (hầm này với hầm kia), hầm lò, lối đường hầm, v.v.*

□ **tunnel vision** **1** tình trạng thị lực kém hoặc không nhìn được sang các bên như thị lực bình thường. **2** *(derog)* sự không có khả năng nắm bắt được những hàm ý rộng lớn hơn của hoàn cảnh, lý lẽ, v.v.; **phiến diện.**

tunny /'tʌni/ *n* [C] = TUNA 1.

tup /tʌp/ *n (esp Brit)* cừu đực chưa thiến; cừu đực. Cf EWE.

tup.pence /'tʌpəns/ *n (Brit infml)* 1 = TWOPENCE (TWO). **2** (idm) **not care/give tuppence for sb/sth** coi ai/cái gì không đáng giá hoặc không quan trọng; **coi không đáng một đồng xu.**

▷ **tup.penny** /'tʌpəni/ *adj* [attrib] = TWOPENNY (TWO): *a tuppenny stamp: con tem hai penni.*

tur.ban /'tɜ:bən/ *n* (a) khăn đội đầu đàn ông (nhất là do người Hồi giáo và người Xích đội) bằng cách quấn chặt một dải vải dài quanh đầu; **khăn xếp.** (b) mũ đội khít trên đầu của phụ nữ tương tự như thế; **mũ không vành.**

▷ **tur.baned** *adj* đội khăn xếp: *a turbaned Sikh: một người Xích đội khăn xếp.*

tur.bid /'tɜ:bid/ *adj (fml)* **1** (về chất lỏng) mờ hoặc như có bùn; không trong; **đục**: *the turbid floodwaters of the river: Nước lụt đục ngầu của con sông.* **2** *(fig)* lẫn lộn hoặc hỗn độn: *a turbid imagination: một trí tưởng tượng lộn xộn* o *turbid thoughts: những ý nghĩ lẫn lộn.* ▷ **tur.bid.ity** /tɜ:'bidəti/, **tur.bid.ness** *ns* [U].

tur.bine /'tɜ:bain/ *n* máy hoặc động cơ chạy bằng bánh xe quay bởi dòng nước, hơi nước, không khí hoặc khí; **tua bin.**

turbo-jet /ˌtɜ:bəu'dʒet/ *n* (máy bay không có cánh quạt lái bằng) động cơ tua bin tạo ra lực đẩy dưới dạng một buồng khí lực nóng phụt ra; **máy bay phản lực tua bin.**

turbo-prop /ˌtɜ:bəu'prɒp/ (cũng **prop-jet**) *n* (máy bay lái bằng) tua bin được dùng như máy bay phản lực tua bin và cũng để lái máy bay cánh quạt; **tuabin phản lực - cánh quạt.**

tur.bot /'tɜ:bət/ *n* (*pl* khg đổi) (a) [C] loại cá nước ngọt lớn ở châu Âu có thân dẹt; **cá bơn.** (b) [U] thịt của cá đó, làm thức ăn rất có giá trị.

tur.bu.lent /'tɜ:bjʊlənt/ *adj* (về không khí hoặc nước) chuyển động dữ dội và không đều; **hỗn loạn**: *turbulent waves: những ngọn sóng hung dữ* o *turbulent weather conditions: điều kiện thời tiết hỗn loạn.* (a) trong trạng thái chấn động hoặc xáo động; không yên ổn; **náo loạn**: *turbulent mobs, crowds, factions, etc: những đám đông, quần chúng, bè phái, v.v. náo loạn* o *a city with a turbulent past: một thành phố với một quá khứ xáo động.* (b) bất an hoặc không kiểm soát được: *turbulent moods, passions, thoughts: những tâm trạng bồn chồn, những ham muốn không kiềm chế được, những tư tưởng bất an.*

▷ **tur.bu.lence** /-ləns/ *n* [U] **1** sự bất an hoặc sự náo động: **sự hỗn loạn**: *political, social, religious, etc turbulence: sự hỗn loạn về chính trị, xã hội, tôn giáo, v.v.* o *(fig) emotions in a state of turbulence: những tình cảm trong trạng thái xáo động.* **2** chuyển động dữ dội hoặc không đều của không khí hoặc nước; **sự nhiễu loạn**: *We experienced some slight turbulence flying over the Atlantic: Chúng tôi đã trải qua vài chuyến bay bị xáo động nhẹ trên Đại tây dương.*

tur.bu.lently *adv.*

turd /tɜ:d/ *n (sl)* **1** viên hoặc cục phân của (thường là thú vật): *dog turds: những cục phân chó.* **2** người đê tiện hoặc đáng ghét: *You turd!: Mày là đồ cục cứt!*

tur.een /tə'ri:n/ *n* đĩa sâu lòng có nắp để đựng xúp, rau, v.v. dọn ra trên bàn ăn; **liễn.**

turf /tɜ:f/ *n* (*pl* **turfs** hoặc **turves** /tɜ:vz/) **1** (a) [U] lớp đất trên mặt và cỏ ngắn mọc rễ bám chặt nhau; **lớp đất mặt**: *clipped, springy, rolled, etc turf: lớp đất mặt đã được xén, lún nhún, được cuộn lại v.v..* o *lay turf: trải đất mặt*, thí dụ để làm bãi cỏ. (b) [C] một miếng của lớp đất đó, thường là vuông hoặc chữ nhật, xắn từ nền đất ra; **mảng đất mặt.** **2** [C, U] (ở Ai-len) (tấm) than bùn để đốt. **3 the turf** [sing] trường đua ngựa; cuộc đua ngựa. **4** [U] *(infml esp US)* hàng xóm láng giềng hoặc đất đai riêng của mình: *on my own turf: trên chính đất đai của tôi.*

▷ **turf** *v* **1** [Tn] trải lớp đất có cỏ trên (nền đất); **lát bằng mảng đất có cỏ mọc**: *a newly-turfed lawn: một bãi cỏ mới được trải đất mặt.* **2** (phr v) **turf sb/sth out (of sth)** *(Brit infml)* dịch chuyển ai (cái gì bằng sức mạnh; vứt bỏ cái gì; **tống khứ**: *Turf the cat out if you want to sit in the chair: Nếu cậu muốn ngồi xuống ghế thì vứt con mèo ra.* o *You'd have more room in your wardrobe if you turfed out all your old clothes: Cậu sẽ có nhiều chỗ hơn nữa trong tủ áo nếu cậu chịu tống khứ tất cả cái chỗ áo quần cũ của cậu đi.*

□ **'turf accountant** *(Brit fml)* người thu tiền cá cược trong cuộc đánh cá ngựa.

tur.gid /'tɜ:dʒid/ *adj* **1** *(derog)* (về ngôn ngữ, văn phong, v.v.) khoa trương và khó theo dõi; làm cho chán ngấy; **huênh hoang**: *a turgid article on medieval law: một bài báo huênh hoang về luật pháp thời trung cổ.* **2** sưng; phồng lên.

▷ **tur.gid.ity** /tɜ:'dʒidəti/ *n* [U] **tur.gidly** *adv.*

tur.key /'tɜ:ki/ *n* (*pl* ~**s**) **1** (a) [C] một loài chim to nuôi để ăn thịt, đặc biệt là vào dịp lễ Giáng sinh; **gà tây.** (b) [U] thịt của nó để làm thức ăn; **thịt gà tây**: *a slice of roast turkey: một lát mỏng gà tây rán.* **2** [C] *(US sl)* sự phá sản; sự thất bại: *His last movie was a real turkey: Bộ phim gần đây nhất của ông ta là một sự thất bại thật sự.* **3** (idm) **cold turkey** ⇨ COLD[1]. **talk turkey** ⇨ TALK[2].

Turk.ish /'tɜ:kiʃ/ *adj* về Thổ Nhĩ Kỳ, con người và ngôn ngữ của nó.

▷ **Turk.ish** *n* [U] tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.

□ **Turkish bath** một kiểu tắm làm cho thân thể chảy mồ hôi trong không khí hoặc hơi nước nóng, sau đó là tắm sạch, xoa bóp, v.v.; **tắm hơi Thổ Nhĩ Kỳ.**

Turkish coffee kiểu cà phê đen pha rất đặc, thường rất ngọt.

Turkish delight loại kẹo gồm những miếng gelatin tẩm hương vị, bên ngoài rắc đường bột; **kẹo gôm.**

tur.meric /'tɜ:mərik/ *n* [U] (a) một loại cây thuộc họ gừng mọc ở Đông Ấn; **cây nghệ.**

tur.moil /'tɜ:mɔil/ *n* [C usu *sing*, U] (trường hợp) náo động, xôn xao hoặc hỗn độn rất lớn; **sự rối loạn**: *The country was in (a) turmoil during the strike:*

Đất nước lâm vào cảnh rối loạn trong thời gian bãi công.

turn[1] /tɜ:n/ *v*

▷ SỰ CHUYỂN ĐỘNG XUNG QUANH MỘT ĐIỂM Ở GIỮA **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] (làm cho cái gì) chuyển động xung quanh một điểm hoặc một trục; **quay**: *The hands of a clock turn very slowly*: *Kim đồng hồ quay rất chậm.* o *The earth turns on its axis once every 24 hours*: *Quả đất cứ 24 giờ lại quay được một vòng xung quanh trục của nó.* o *The wheels of the car began to turn*: *Bánh xe hơi bắt đầu quay.* o *This tap turns easily/It's easy to turn this tap*: *Cái vòi nước này vặn dễ/dễ vặn.* o *She turned the handle but the door wouldn't open*: *Cô ta xoay tay nắm nhưng cửa ra vào vẫn không mở.* o *He turned the key in the lock*: *Anh ấy vặn chìa khóa trong ổ.* o *She turned the steering-wheel sharply to the left to avoid a cyclist*: *Cô ta ngoặt mạnh tay lái về bên trái để tránh người đi xe đạp.* **2** [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sb/sth) (over)** (làm cho ai/cái gì) chuyển động sao cho một cạnh khác quay ra phía ngoài hoặc lên phía trên: *If you turn over you might find it easier to get to sleep*: *Nếu cậu quay mặt ra ngoài, cậu có thể thấy dễ ngủ hơn.* o *Brown the meat on one side, then turn it (over) and brown the other side*: *Rán miếng thịt cho vàng một mặt rồi lật lại và rán vàng mặt kia.* o *He sat there idly turning the pages of a book*: *Anh ta ngồi đó rỗi rãi lật các trang sách.* o *She turned the chair on its side to repair it*: *Cô ta lật nghiêng chiếc ghế để sửa chữa.* o *You've turned your jumper inside out*: *Cậu đã lộn trái chiếc áo chui của cậu trong ra ngoài.* o *Turn the record over and put on the other side*: *Lật đĩa hát và cho chơi mặt kia.* **3** (a) [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho ai/cái gì) thay đổi vị trí hoặc hướng sao cho mặt quay về hoặc để khởi phát theo hướng xác định: *About/Left/Right turn!*: *Đằng sau/Bên trái/Bên phải; quay!* tức là mệnh lệnh quân sự. o *It's time we turned and went back home*: *Đã đến lúc chúng ta quay lại và trở về nhà.* o *She turned to look at me*: *Cô ta quay mặt lại nhìn tôi.* o *He turned towards her*: *Anh ta quay về phía cô ấy.* o *We turned off the motorway at Lancaster*: *Đến Lancaster, chúng tôi rẽ ra khỏi xa lộ.* o *(fig) Her thoughts turned to her dead husband*: *Ý nghĩ của bà ta quay về* (tức là bà ta bắt đầu nghĩ về) *người chồng đã khuất.* o *He turned his back to the wall*: *Nó quay lưng vào tường.* o *She turned (her face) away in embarrassment*: *Cô ta bối rối ngoảnh mặt đi.* (b) [I] (về thủy triều) bắt đầu lên hoặc rút xuống: *The tide is turning: we'd better get back*: *Thủy triều đang bắt đầu lên; chúng ta nên quay về thôi.* **4** [Tn.pr] nhằm hoặc chĩa (cái gì) theo hướng xác định: *Police turned water-cannon on the rioters*: *Cảnh sát chĩa súng phun nước vào đám người nổi loạn,* tức là để giải tán họ. o *They turned their dogs on us*: *Họ xuýt chó về phía chúng tôi.* o *She turned her eyes towards him*: *Cô ta đưa mắt nhìn về phía anh ấy.* o *(fig) It's time to turn our attention to the question of money*: *Đã đến lúc phải chú ý tới vấn đề tiền bạc.*

▷ CHỈ HOẶC GỬI CÁI GÌ THEO MỘT HƯỚNG RIÊNG **5** [Tn.pr, Tn.p, Cn.a] làm cho (ai/cái gì) đi theo một hướng xác định: *turn a horse into a field*: *quành ngựa vào cánh đồng* o *turn a boat adrift*: *quay thuyền cho trôi lênh đênh.* o *It would be irresponsible to turn such a man loose on society*: *Sẽ thật là thiếu trách nhiệm nếu để thả lỏng một người như thế ra ngoài xã hội.* **6** [Tn.p] gấp cái gì theo một cách nào đó: *She turned down the blankets and climbed into bed*: *Cô ta lật chăn xuống rồi leo lên giường ngủ.* o *He turned up the collar of his coat and hurried out into the rain*: *Anh ta lật cổ áo khoác lên và xông ra ngoài mưa.*

▷ THAY ĐỔI HƯỚNG **7** [Ipr, Tn] ~ **(round) sth** đi vòng quanh cái gì: *The car turned (round) the corner and disappeared from sight*: *Chiếc xe hơi quành vào góc phố và biến mất hút.* o *She waved to me as she turned the corner*: *Cô ta giơ tay vẫy vẫy tôi khi cô rẽ vào góc phố.* **8** [Ln, Ipr] (về con sông, đường, v.v.) uốn cong theo một hướng nào đó: *The river turns north at this point*: *Ở điểm này, con sông lượn lên phía bắc.* o *Just before the trees the path turns sharply right*: *Ngay trước khi đến rặng cây, con đường mòn rẽ ngoặt sang phải.* o *The road turns to the left after the church*: *Con đường vòng sang trái sau khi đi qua nhà thờ.* **9** [Tn no passive] thực hiện (một động tác xác định) bằng cách chuyển động thân của mình thành một vòng: *turn cartwheels/somersaults*: *nhào lộn/nhảy lộn nhào* o *She turned a pirouette on the ice*: *Cô ta đứng một chân xoay tròn trên băng.*

▷ THAY ĐỔI TRẠNG THÁI HOẶC HÌNH DÁNG **10** (a) [La, Ln, Cn.a] (làm cho ai/cái gì) trở thành: *The milk turned sour in the heat/The heat turned the milk sour*: *Sữa bị hơi nóng làm trở chua/Hơi nóng làm sữa trở chua.* o *He turned nasty when we refused to give him the money*: *Nó đâm ra cáu kỉnh khi chúng tôi từ chối không cho nó tiền.* o *Leaves turn brown in autumn*: *Về mùa thu lá ngả sang màu nâu.* o *The weather has turned cold and windy*: *Thời tiết trở lạnh và gió.* o *She turned a deathly shade of white when she heard the news*: *Mặt của cô ta trở nên trắng bệch như người chết khi cô nghe được tin.* o *He's a clergyman turned politician*: *Ông ta là một giáo sĩ chuyển thành nhà chính trị,* tức là ông ta trước đây là một giáo sĩ còn bây giờ là một nhà chính trị. ➪ Cách dùng xem BECOME. (b) [Tn] (không ở thời tiếp diễn) đạt tới hoặc qua (một tuổi hoặc thời gian nào đó): *She turned forty last June*: *Đến tháng sáu vừa rồi bà ta tròn bốn mươi.* o *It's turned midnight*: *Đã quá nửa đêm.* **11** [Ipr, Tn.pr] ~ **(sb/sth) (from A) to/into B** (làm cho ai/cái gì) đi từ điều kiện hoặc trạng thái này sang điều kiện hoặc trạng thái kia: *Caterpillars turn into butterflies*: *Con sâu bướm biến thành bướm.* o *Water turns into ice when it freezes*: *Nước biến thành nước đá khi nó đông lại.* o *His expression changed from bewilderment to horror as he realized what had happened*: *Nét mặt của anh ấy biến từ hoang mang đến khủng khiếp khi anh hiểu được cái gì đã xảy ra.* o *The experience has turned him into a sad and embittered man*: *Cuộc đời đã làm cho anh ta trở thành một người sầu bi và cay đắng.* o *The witch turned the prince into a frog*: *Mụ phù thủy đã biến hoàng tử hóa thành con ếch.* o *The novel was turned into a successful Hollywood film*: *Quyển tiểu thuyết đã được chuyển thành phim thành công ở Holywood.* **12** [Tn] tạo (cái gì) thành hình trên máy tiện; **tiện**: *turn a chair leg*: *tiện cái chân ghế.* **13** [I, Tn] (làm cho cái gì) trở thành chua: *The thundery weather has turned the milk*: *Trời sắp giông làm cho sữa bị chua.* **14** [I, Tn] (về dạ dày) có cảm giác đau; làm cho (dạ dày) có cảm giác đau; **làm buồn nôn**: *The sight of the greasy stew made his stomach turn/turned his stomach*: *Hễ thấy món thịt hầm béo ngậy là nó buồn nôn.* 15 (idm) **as it/things turned out** như đã được biểu lộ hoặc chứng minh bằng những sự kiện về sau này; **hóa ra**: *I didn't need my umbrella, as it turned out*: *Mình không cần mang ô đi, hóa ra thế mà đúng,* tức là vì trời đã không mưa. **be well, badly, etc turned out** ăn mặc đẹp, xấu, v.v.: *Her children are always smartly turned out*: *Con cái của bà ta bao giờ cũng ăn mặc lịch sự.* **turn round and do sth** *(infml)* nói hoặc làm cái gì để phật lòng ai: *How could she turn round and say that, after all I've done for her*: *Sao cô ta lại có thể trở mặt nói thế được sau tất*

cả mọi việc tôi đã làm cho cô ta. (về các thành ngữ có chứa **turn**, xem các mục từ về *dt, tt,* v.v. thí dụ **not turn a hair** ➪ HAIR; **turn a deaf ear** ➪ DEAF.)

16 (phr v) **turn about** (thường được dùng dưới dạng *about turn* như là một mệnh lệnh quân sự) (nhất là đối với binh lính) chuyển động để quay mặt về hướng ngược lại; **quay đằng sau**: *The colonel ordered the troops to turn about*: *Vị đại tá ra lệnh cho quân lính quay đằng sau.* o *'About turn!' barked the sergeant-major*: *'Đằng sau, quay!' viên thượng sĩ quát to.* **turn (sb) against sb** (làm cho ai) trở nên không thân thiện hoặc thù địch với ai: *She turned against her old friend*: *Cô ta đâm ra lạnh nhạt với người bạn cũ của cô.* o *After the divorce he tried to turn the children against their mother*: *Sau vụ ly dị, anh ta cố làm cho con cái trở nên thù địch đối với mẹ của chúng.* **turn around** = TURN ROUND.

turn away (from sb/sth) thôi không đối diện hoặc nhìn ai/cái gì; **quay mặt đi**: *She turned away in horror at the sight of so much blood*: *Bà ta khiếp hãi quay mặt đi khi nhìn thấy máu me đầm đìa.* **turn sb away (from sth)** từ chối không cho phép ai vào một địa điểm; từ chối không giúp đỡ hoặc ủng hộ ai; **bắt quay lại; quay lưng**: *Hundreds of people had to be turned away from the stadium*: *Hàng trăm người phải quay lại không vào được sân vận động,* thí dụ vì sân vận động đã đầy rồi. o *turn away a beggar*: *quay lưng lại người ăn mày,* tức là từ chối không cho họ tiền. o *A doctor cannot turn away a dying man*: *Người bác sĩ không thể quay lưng lại người đang hấp hối.*

turn (sb/sth) back (làm cho ai/cái gì) quay trở lại con đường mà họ đã đi đến: *The weather became so bad that they had to turn back*: *Thời tiết trở nên quá xấu nên họ đành phải quay trở lại.* o *(fig) The project must go ahead; there can be no turning back*: *Công trình phải tiếp tục tiến lên; tình thế không thể quay lui lại được.* o *Our car was turned back at the frontier*: *Đến biên giới, xe của chúng tôi phải quay trở lại.*

turn sb/sth down bác bỏ hoặc từ chối xem xét (một đơn chào hàng, đề nghị, v.v. hoặc người đã đưa ra cái đó): *He tried to join the army but was turned down (flat) because of poor health*: *Anh ta đã cố gắng xin nhập ngũ nhưng đã bị bác bỏ (thẳng thừng) vì lý do sức khỏe kém.* o *He asked Jane to marry him but she turned him down/turned down his proposal*: *Cậu ta cầu hôn Jane, nhưng Jane đã từ chối ngay lời đề nghị của cậu.* **turn sth down** điều chỉnh (bếp, radiô, v.v.) để giảm bớt nhiệt, tiếng ồn, v.v.; **vặn bớt**: *Don't forget to turn down the gas after an hour or so*: *Nhớ vặn bớt ga sau khoảng một tiếng đồng hồ.* o *Turn that record-player down — I'm trying to get some sleep*: *Vặn nhỏ máy hát lại — mình đang gắng chợp mắt một tí.*

turn in (a) trực diện hoặc cong vào phía trong: *Her feet turn in as she walks*: *Khi bước đi, hai bàn chân của bà xoay vào.* (b) *(infml)* đi ngủ: *It's late; I think I'll turn in*: *Muộn rồi; tôi nghĩ là tôi phải đi ngủ đây.* **turn sb in** *(infml)* giao ai cho cảnh sát để giam giữ: *She threatened to turn him in*: *Bà ta dọa sẽ giao nó cho cảnh sát giam giữ.* **turn sth in** (a) trả lại cái gì mà mình không còn cần dùng nữa; trả lại cái gì: *You must turn in your kit before you leave the army*: *Bạn phải nộp lại quân trang của bạn* (tức là quân phục, v.v.) *trước khi bạn xuất ngũ.* (b) thôi không làm gì; từ bỏ cái gì: *The job was damaging his health so he had to turn it in*: *Công việc đã làm tổn hại đến sức khỏe của anh ta nên anh ta đã thôi không làm nữa.* (c) ghi được hoặc thực hiện được (bàn thắng, cuộc biểu diễn, v.v.): *Thompson turned in a superb performance to win the decathlon*: *Thompson đã thực hiện một cuộc trình diễn tuyệt vời nên đã đoạt giải cuộc thi mười môn.* **turn in on oneself** trở nên bận rộn với những vấn đề của chính mình và thôi không giao tiếp với người khác nữa: *She's really turned in on herself since Peter left her*: *Cô ta thực sự đã thu mình lại không giao tiếp với ai từ khi Peter bỏ cô.* **turn sth inside out** đưa mặt trong ra ngoài; **lộn trái**: *The wind turned my umbrella inside out*: *Gió đã tốc ngược chiếc ô của tôi lên.* o *She turned all her pockets inside out looking for her keys*: *Cô ta đã lộn ngược tất cả túi của cô để tìm chùm chìa khóa.*

turn off rời một con đường để đi trên con đường khác; **rẽ**: *Is this where we turn off/where the road turns off for Hull?*: *Đây có phải là chỗ chúng ta rẽ đường đi Hull không?* **turn sb off** *(infml)* làm cho ai/chán ngấy hoặc ghê tởm hoặc không hấp dẫn về mặt tình dục đối với ai: *All that talk about abattoirs turned me right off*: *Tất cả câu chuyện về những lò sát sinh đã làm cho tôi thật kinh tởm.* o *Bad breath is guaranteed to turn a woman off*: *Hơi thở hôi chắc chắn là làm cho người phụ nữ không còn hấp dẫn nữa.* **turn sth off** (a) làm ngừng dòng chảy của (điện, ga, nước, v.v.) bằng cách xoay cái núm, vòi, v.v.; **khóa lại**: *turn off the light, oven, tap*: *tắt đèn, lò, khóa vòi.* o *They've turned off the water while they mend a burst pipe*: *Họ đã khóa nước lại trong khi sửa chữa đường ống bị vỡ.* (b) ngừng (radiô, TV, v.v.) bằng cách ấn cái núm hoặc di động cái chuyển mạch, v.v.); **tắt**: *Let's turn the television off, I'd sooner read a book*: *Chúng ta hãy tắt máy vô tuyến truyền hình đi, tôi thích đọc sách hơn.*

turn on sb tấn công ai đột ngột và không ngờ tới: *His normally placid dog turned on him and bit him in the leg*: *Con chó thông thường hiền lành của nó bất ngờ xông ra cắn nó vào chân.* o *Why are you all turning on me*: *Sao tất cả các anh lại công kích tôi* (tức là chỉ trích hoặc trách mắng tôi)? **turn on sth** lấy cái gì làm đề tài chính; **chuyển sang**: *The discussion turned on the need for better public health care*: *Cuộc thảo luận chuyển sang đề tài cần phải chăm sóc sức khỏe của nhân dân được tốt hơn.* **turn on sth/doing sth** tùy thuộc vào cái gì: *The success of a picnic usually turns on the weather*: *Sự thành công của cuộc đi chơi núi thường tùy thuộc vào thời tiết.* **turn sb on** *(infml)* kích động hoặc kích thích ai, nhất là về tình dục: *Jazz has never really turned me on*: *Nhạc jazz không bao giờ kích động được tôi thực sự cả.* o *She's often turned on by men with beards*: *Cô ta thường bị những chàng trai để râu làm cho kích động.* **turn sth on** làm cho (bếp, radiô, v.v.) bắt đầu hoạt động bằng cách di động các chuyển mạch, núm, v.v.; **bật lên**: *turn on the light, television, central heating*: *bật đèn, vô tuyến truyền hình, hệ thống sưởi.* o *Turn on the gas and light the oven*: *Bật ga và châm bếp lên.* o *Could you turn on the bath for me while you're upstairs?*: *Cậu mở nước giúp mình vào bồn tắm trong lúc cậu ở trên gác được không?* **turn out** (a) có mặt tại một sự kiện; xuất hiện, tập hợp hoặc tham gia: *A vast crowd turned out to watch the match*: *Rất đông người đã có mặt để xem trận đấu.* o *The whole village turned out to welcome the pope*: *Toàn thể dân làng đã tập họp để đón chào giáo hoàng.* o *Not many men turned out for duty*: *Không có nhiều người ra làm nghĩa vụ.* (b) (được dùng với *gt* hoặc *tt,* hoặc trong các câu hỏi sau *how*) diễn ra hoặc xảy ra theo một cách nào đó; chứng tỏ là như vậy: *If the day turns out wet we may have to change our plans*: *Nếu ngày đó mà mưa thì chúng ta có thể phải thay đổi chương trình của chúng ta.* o *'How did the party turn out?' 'It turned out very well, thanks'*: *'Buổi liên hoan đã diễn ra như thế nào?' 'Rất tốt, xin cám ơn'.* o *I hope all turns out well for you*: *Tôi hy vọng mọi việc*

đều diễn ra tốt đối với anh. **turn (sth) out** làm cho cái gì chỉ ra phía ngoài: *Her toes turn out: Ngón chân của cô ta chĩa ra ngoài.* o *She turned her toes out: Cô ta xoay ngón chân ra ngoài.* **turn sb/sth out** sản sinh ra ai/cái gì: *The factory turns out 900 cars a week: Nhà máy sản xuất ra 900 xe hơi một tuần.* o *The school has turned out some first-rate scholars: Nhà trường đã sản sinh ra một số học giả hàng đầu.* **turn sth out** (a) tắt (đèn hoặc lửa); làm tắt cái gì: *Remember to turn out the lights before you go to bed: Cậu nhớ tắt đèn trước khi đi ngủ.* (b) lấy đi nội dung của cái gì; làm rỗng cái gì: *turn out the attic one's drawers: dọn hết đồ trên gác lửng, dốc sạch ngăn kéo của mình* o *The teacher ordered him to turn out his pockets: Thầy giáo ra lệnh cho nó dốc hết túi ra.* **turn sb out (of/from sth)** cưỡng ép ai rời bỏ một địa điểm; đuổi đi: *My landlord is turning me out at the end of the month: Đến cuối tháng, chủ cho thuê nhà sẽ đuổi tôi ra.* o *She got pregnant and was turned out of the house by her parents: Cô ta bị có chửa và đã bị bố mẹ của cô đuổi ra khỏi nhà.* **turn out to be sb/sth; turn out that...** chứng tỏ là ai/cái gì; hóa ra được biết là...: *She turned out to be a friend of my sister/I turned out that she was a friend of my sister: Hóa ra cô ta là bạn của em gái tôi.* o *The job turned out to be harder than we thought: Công việc tỏ ra là nặng nhọc hơn chúng tôi tưởng.*

turn (sb/sth) over làm cho ai/cái gì ngoảnh mặt ra một hướng khác bằng cách lăn: *She turned over and went to sleep: Cô ta trở người và bắt đầu ngủ.* o *The car skidded, turned over and burst into flames: Chiếc xe hơi trượt bánh, lật nhào rồi bốc cháy.* o *The nurse turned the old man over to wash his back: Cô y tá lật sấp mình ông già để lau lưng cho ông.* **turn sth over** (a) thực hiện công việc kinh doanh đáng giá (một số tiền nào đó): *The company turns over £150 million a year: Công ty có doanh thu 150 triệu pao một năm.* (b) (về cửa hàng) bán ra rồi bổ sung hàng trong kho; **bán ra mua vào**: *A supermarket turns over its stock very rapidly: Một siêu thị quay vòng hàng trong kho rất nhanh.* **turn sb over to sb** giao ai cho (nhà chức trách, cảnh sát, v.v.): *Customs officials turned the man over to the police: Nhân viên hải quan giao người đàn ông cho cảnh sát.* **turn sth over to sb** giao sự điều khiển hoặc quản lý cái gì cho ai: *He turned the business over to his daughter: Ông ta đã chuyển giao công việc kinh doanh cho người con gái của ông.*

turn round (cũng **turn around**) (a) (về tàu thủy hoặc máy bay) dỡ hàng xuống khi kết thúc chuyến đi và chất hàng mới lên cho chuyến đi sau; **bốc dỡ**: *These cruise ships can turn round in two days: Những tàu đi biển này có thể bốc dỡ hàng trong hai ngày.* (b) (*thương*) (về cổ phiếu thị trường chứng khoán, v.v.) bắt đầu biểu lộ xu thế hoặc động trái ngược lại; **chuyển hướng**: *The American market turned round sharply a week ago: Thị trường chứng khoán Mỹ bắt đầu đột ngột chuyển hướng ngược lại một tuần trước đây.* **turn (sb/sth) round** (làm cho ai/cái gì) ngoảnh mặt theo một hướng khác: *Turn round and let me look at your back: Quay mặt lại để tôi xem ở lưng anh.* o *Turn your chair round to the fire: Quay ghế anh về phía lò sưởi.*

turn to bắt đầu làm việc tích cực hoạt đầy nghị lực; **xoay trần ra làm**: *We turned to and got the whole house cleaned in an afternoon: Chúng tôi bắt đầu xoay trần ra dọn dẹp và chỉ trong một buổi chiều, toàn bộ ngôi nhà đã sạch sẽ gọn gàng.* **turn to sb/sth** đến với ai (cái gì nhờ giúp đỡ, khuyên răn, v.v.: *She has nobody she can turn to: Cô ta chẳng có ai để nhờ giúp đỡ cả.* o *The parish priest is someone to whom people can turn in difficult times: Cha xứ là người mà nhân dân có thể đến tìm một lời khuyên vào lúc khó khăn.* o *The more depressed he got, the more he turned to drink: Càng chán nản, anh ta càng quay ra uống rượu.* o *The child turned to its mother for comfort: Đứa bé tìm đến mẹ để được ôm ấp.*

turn up (a) (*thương*) (về cổ phiếu, thị trường chứng khoán, v.v.) lên, tăng lên; được cải thiện: *Investment is turning up sharply: Vốn đầu tư tăng lên đột ngột.* (b) ra mắt; đến: *We arranged to meet at the cinema at 7.30, but he failed to turn up: Chúng tôi đã thu xếp để gặp nhau ở rạp chiếu bóng lúc 7.30 giờ nhưng anh ta đã không đến.* o *We invited her to dinner but she didn't even bother to turn up: Chúng tôi đã mời cô ta đến ăn cơm tối nhưng cô cũng không buồn đến.* (c) được tìm thấy (nhất là do tình cờ) **sau khi đã** bị mất: *I'm sure your watch turn up one of these days: Tôi tin chắc là cậu sẽ tìm thấy lại đồng hồ trong một ngày gần đây.* (d) (về cơ hội) tự nó đã có mặt; xảy ra: *He's still hoping something will turn up: Nó vẫn cứ hy vọng rồi có một cái gì đó* (thí dụ công ăn việc làm hoặc chút may mắn) *sẽ đến.* **turn sth up** (a) làm cho cái gì ngoảnh mặt hoặc chĩa lên phía trên; **lật lên**: *He turned up his coat collar against the chill wind: Anh ta lật cổ áo khoác lên để chống cơn gió buốt.* (b) rút ngắn (áo quần) bằng cách gấp lên; **lên gấu**: *These trousers are too long; they'll need turning up/to be turned up: Quần đó quá dài, cần phải lên gấu.* (c) khám phá cái gì bằng cách đào; phơi trần cái gì; **bới được**: *The farmer turned up a human skull while ploughing the field: Người tá điền xới lên được một cái sọ người trong lúc đang cày ruộng.* o *The soil had been turned up by the plough: Đất đã được cày xới lên.* (d) tăng thêm độ vang to (của radiô, TV v.v.): *I can't hear the radio very well; could you turn it up a bit?: Mình không thể nào nghe radiô thật rõ được, cậu có thể vặn to lên một tí được không?.*

□ **turn-about** *n* hành động xoay sang một hướng khác hoặc ngược lại: *(fig) The government's sudden turn-about on taxation surprised political commentators: Sự quay ngoắt của chính phủ* (tức là sự thay đổi chính sách) *về chính sách thuế khóa đã làm sửng sốt các nhà bình luận chính trị.*

turn-around (cũng **turn-round**) *n* (usu *sing*) sự thay đổi hoàn toàn, thí dụ từ một tình hình rất xấu sang một tình hình rất tốt: *The change of leader led to a turn-around in the fortunes of the Labour Party: Việc thay đổi lãnh tụ đã dẫn đến sự thay đổi hoàn toàn may mắn cho Công Đảng.*

turn-off *n* 1 con đường tách ra khỏi một con đường to hơn hoặc quan trọng hơn; **con đường rẽ**: *This is the turn-off for Bath: Đây là con đường rẽ đi Bath.* 2 (usu *sing*) *(infml)* người hoặc vật làm cho ai chán ngấy hoặc ghê tởm, hoặc làm cho ai không cảm thấy hấp dẫn về mặt tình dục: *Smelly feet are definitely a turn-off as far as I'm concerned: Về phía tôi mà nói, thì những bàn chân thối dứt khoát là một điều ghê tởm.*

turn-on *n* (usu *sing*) *(infml)* người hoặc vật kích động hoặc làm cho ai bị kích thích, đặc biệt là về tình dục: *She thinks hairy chests are a turn-on!: Cô ta cho rằng những bộ ngực rậm lông là một thứ kích thích.*

turn-out *n* (usu *sing*) 1 số người dự trận đấu, cuộc họp, v.v.; số người có mặt: *There was a good turn-out at yesterday's meeting: Rất nhiều người đã đến dự cuộc họp hôm qua.* 2 hành động làm trống rỗng ngăn kéo, gian phòng, v.v.; **sự dốc ra**: *These drawers are full of rubbish, it's time I had a good turn-out: Những ngăn kéo này đầy cả giấy lộn; đã đến lúc tôi phải làm một cuộc tổng thanh toán mới được.* 3 cách ăn mặc của ai: *The headmaster praised the boys for their neat turn-out: Ông hiệu trưởng đã khen ngợi cách ăn mặc gọn*

gàng của các cậu học sinh.

turnover *n* 1 [sing] số lượng công việc kinh doanh một công ty đã thực hiện trong một khoảng thời gian nào đó; **doanh thu**: *The firm has an annual turnover of £75 million*: *Xí nghiệp đã đạt doanh thu hàng năm là 75 triệu pao.* o *make a profit of £2000 on a turnover of £20000*: *thu được lợi nhuận 2000 pao trên số doanh thu 20000 pao.* 2 [sing] tỷ lệ hàng hóa bán ra và được thay thế ở trong của hàng; **hàng luân chuyển**: *We aim for a quick turnover of stock in our stores*: *Chúng tôi nhằm quay vòng nhanh hàng hóa trong kho của cửa hàng chúng tôi.* 3 [sing] tốc độ công nhân rời nhà máy, công ty, v.v. và được thay thế; **tốc độ thay thế công nhân**: *Why does your company have such a rapid turnover of staff?*: *Sao công ty của ông lại thay thế nhân viên xoành xoạch thế?* 4 [C] loại bánh patê nhỏ làm bằng cách lấy một miếng bột nhào cuộn nhân trái cây, mứt, v.v. vào trong; **bánh kẹp**: *an apple turnover*: *bánh kẹp nhân táo.*

turn-round *n* 1 (cũng **turn-around**) (usu *sing*) (về tàu thủy hoặc máy bay) quá trình bốc dỡ hàng. 2 = TURN-AROUND.

turnstile *n* cửa quay cho phép từng người một vào hoặc rời sân vận động hoặc sân thể thao; **cửa quay**.

turntable *n* 1 mặt quay hình tròn, phẳng trên đó đặt đĩa hát để quay. 2 sàn phẳng hình tròn trên đó đầu máy xe lửa chạy lên để quay đầu lại.

turn-up *n* 1 (usu *pl*) chỗ cuối được gấp lên của ống quần; **gấu quần lơ vê**: *Turn-ups are becoming fashionable again*: *Gấu quần lơ vê trở thành mốt trở lại.* 2 (idm) **a turn-up (for the book)** *(infml)* sự xảy ra hoặc sự kiện không bình thường hoặc bất ngờ: *The champion beaten in the first round? That's a turn-up for the book!*: *Nhà vô địch bị đánh bại ngay trong hiệp thứ nhất? Thật là một sự kiện bất ngờ sửng sốt (viết thành sách được)!*

turn[2] /tɜ:n/ *n* 1 [C] hành động quay tròn cái gì/ai; động tác quay vòng: *give the handle a few turns*: *quay tay quay ít vòng.* 2 [C] sự thay đổi hướng; điểm xảy ra sự thay đổi đó: *He took a sudden turn to the left*: *Nó đột ngột quẹo sang trái.* 3 [C] chỗ cong hoặc góc trên con đường; **chỗ cua**: *a lane full of twists and turns*: *một con đường làng lắm đoạn quanh co và chỗ rẽ.* o *Don't take the turn too fast*: *Đừng cua nhanh quá.* 4 [C] sự phát triển hoặc xu thế mới trong cái gì; **chiều hướng**: *an alarming turn in international relations*: *một phát triển đáng lo ngại trong quan hệ quốc tế* o *an unfortunate turn of events*: *sự tiến triển không may của sự kiện.* o *Matters have taken an unexpected turn*: *Vấn đề đã diễn biến theo một chiều hướng không ngờ tới.* o *Business has taken a turn for the better/worse*: *Công việc kinh doanh đã có chiều hướng tốt lên/xấu đi.* 5 [C usu *sing*] thời gian mà mỗi một người trong nhóm phải hoặc có thể thực hiện cái gì; **lượt**: *Please wait (until it is/for) your turn to be served*: *Xin vui lòng chờ (cho) đến lượt ông sẽ được phục vụ.* o *Whose turn is it to do the washing-up?*: *Đến phiên ai rửa bát đây?* o *I'll take a turn at the steering-wheel*: *Tôi sẽ lái cho một lúc.* 6 [C] cuộc đi bộ ngắn; sự đi dạo: *I think I'll take a turn round the garden*: *Tôi nghĩ tôi sẽ đi dạo chơi trong vườn một lúc.* 7 [C] cuộc biểu diễn ngắn của một diễn viên hài kịch, ca sĩ, v.v.; **tiết mục**: *a comedy, song-and-dance, variety, etc turn*: *một tiết mục kịch vui, ca múa tạp kỹ, v.v.* o *The star turn was a young rock group*: *Tiết mục nổi bật* (tức là cuộc biểu diễn chính) *là một nhóm nhạc rốc trẻ.* 8 *(infml)* (a) [sing] sự xúc động, giật mình: *You gave me quite a turn, bursting in like that!*: *Cậu chạy xộc vào như thế làm tớ giật bắn cả mình!* (b) [C] cảm giác đau ốm: *She's had one of her turns*: *Cô ta vẫn cứ hay bị chóng mặt.* 9 (idm) **at every turn** khắp nơi hoặc mọi lúc; **luôn luôn**: *I keep meeting him at every turn*: *Tôi cứ gặp cậu ta khắp nơi.* o *She found her plans frustrated at every turn*: *Cô ta thấy các kế hoạch của cô lúc nào cũng thất bại.* **by turns** (về người hoặc hành động của họ) cái này sau cái kia; quay vòng: *We did the work by turns*: *Chúng tôi đã luân phiên làm việc.* o *He gets cheerful and depressed by turns*: *Anh ta cứ thế hết hồ hởi lại đến chán nản.* **do sb a good/bad turn** có tính hay giúp/không giúp ai. **done, etc to a turn** (về thịt, v.v.) nấu đúng trong khoảng thời gian phải nấu. **have, etc an enquiring, etc turn of mind** có, v.v. cách suy nghĩ riêng về sự việc, cách giải quyết riêng một vấn đề, v.v.: *She's always shown an academic turn of mind*: *Cô ta luôn luôn tỏ ra có một cách suy nghĩ riêng mang tính học thuật.* **in turn** cái (người) này sau cái (người) kia; nối tiếp; **lần lượt**: *The girls called out their names in turn*: *Các cô gái lần lượt xướng to tên mình.* **not do a hand's turn** ⇨ HAND[1]. **on the turn** sắp thay đổi hoặc đi theo đường khác: *His luck is on the turn*: *Vận may của anh ta sắp thay đổi.* o *This milk is on the turn*: *Sữa này đang bị biến chất,* tức là sắp trở nên chua. **one good turn deserves another** (*tục ngữ*) ta nên giúp đỡ hoặc tốt bụng với những người vốn trước đây đã từng ở tốt với ta; **ở hiền gặp lành**. **out of turn** (a) trước hoặc sau diễn biến sự việc của mình. (b) không đúng lúc hoặc vào thời gian cho phép; **lộn xộn**: *speak out of turn*: *nói bừa bãi,* tức là không khôn khéo hoặc ngốc nghếch. **serve one's/sb's turn** ⇨ SERVE. **take turns (at sth)** làm cái gì lần lượt: *You can't both use the bike at once — you'll have to take turns*: *Các cậu không thể cả hai cưỡi lên xe đạp cùng một lúc được — phải lần lượt chứ.* **(do sth) turn and turn about** cái (người) này sau cái (người) kia; nối tiếp. **a/the turn of events** sự thay đổi hay phát triển trong hoàn cảnh, thường không ngờ hoặc ngoài sự kiểm soát của mình. **a turn of phrase** cách diễn đạt hoặc mô tả cái gì: *She has an apt turn of phrase for summing up a situation*: *Cô ta có một lối diễn đạt thông minh để tóm tắt một tình hình.* **a turn of the screw** thêm quá nhiều sức ép, sự tàn nhẫn, v.v. vào tình hình vốn đã khó chịu đựng hoặc khó hiểu rõ; **lửa đổ thêm dầu**. **a turn of speed** (khả năng đạt được) sự tăng lên đột ngột về tốc độ hoặc mức tiến bộ của mình: *She put on an impressive turn of speed to overtake the others*: *Cô ta gia tăng bất ngờ tốc độ để vượt lên những người khác.* **the turn of the year/century** thời điểm khi một năm/thế kỷ mới bắt đầu; **đầu năm; đầu thế kỷ**.

turn.coat /'tɜ:nkəʊt/ *n (derog)* người thay đổi từ phía, đảng này, v.v. sang phía, đảng kia; **kẻ phản bội**.

turner /'tɜ:nə(r)/ *n* người vận hành máy tiện; **thợ tiện**: *a metal-/wood-turner*: *thợ tiện kim loại/gỗ,* tức là người tiện kim loại/gỗ trên máy tiện. Cf TURN[1] 12.

turn.ing /'tɜ:niŋ/ *n* chỗ một con đường tách ra khỏi một con đường khác; **chỗ rẽ**: *take the wrong turning*: *rẽ sai đường* o *Take the second turning on/to the left*: *Rẽ vào đường thứ hai bên trái.*

□ **turning-circle** *n* vòng tròn nhỏ nhất trong đó một chiếc xe có thể quay đầu được.

turning-point *n* thời điểm diễn ra sự thay đổi hoặc phát triển quyết định bước ngoặt: *The meeting proved to be a turning-point in her life*: *Cuộc gặp gỡ đúng là một bước ngoặt trong cuộc đời của cô ta.* o *The discovery of a vaccine was the turning-point in the fight against smallpox*: *Sự khám phá ra vắc xin là một bước quyết định trong việc đấu tranh chống bệnh đậu mùa.*

tur.nip /'tɜ:nip/ *n* 1 [C] (a) cây có

củ tròn màu trắng, hoặc trắng và đỏ tía; **cây củ cải**. (b) cây có củ màu đỏ tía hơi nâu; cây củ cải Thụy Điển. 2 [C, U] củ của cả hai loại trên dùng làm rau ăn hoặc làm thức ăn cho gia súc: *mashed turnip*: *củ cải nghiền* o [attrib] *turnip soup*: *xúp củ cải.*

turn.key /'tɜ:nki:/ *adj* [attrib] xây dựng xong và chuyển giao sẵn sàng để sử dụng, chiếm giữ, v.v.; **chìa khóa trao tay**: *a turnkey plant, apartment, etc*: *một nhà máy, căn nhà, v.v. chìa khóa trao tay.*

turn.pike /'tɜ:npaik/ *n* 1 *(US)* đường giao thông chạy với tốc độ cao mà lái xe chạy trên đường đó phải trả tiền; **đường cao tốc có lệ phí**: *the New Jersey turnpike*: *Đường cao tốc có lệ phí New Jersey.* 2 (Brit **pike**) (trước đây) cổng ở trên đường người đi qua phải nộp lệ phí; **cổng ngăn thu tiền**.

tur.pen.tine /'tɜ:pəntain/ (cũng *infml* **turps** /tɜ:ps/) *n* [U] chất lỏng không màu, mùi hắc lấy từ nhựa của một số cây, đặc biệt dùng để pha loãng sơn hoặc làm dung môi.

tur.pi.tude /'tɜ:pitju:d; *US* -tu:d/ *n* [U] *(fml)* tình trạng hoặc tính chất đồi bại; sự sa đọa.

tur.quoise /'tɜ:kwɔiz/ *n* 1 [C, U] loại đá quý màu xanh lam hơi lục; **ngọc lam**: [attrib] *a turquoise brooch*: *chiếc trâm bằng ngọc lam.* 2 [U] màu ngọc lam: *pale turquoise*: *màu ngọc lam nhạt.*

□ **tur.quoise** *adj*: *a turquoise dress*: *Chiếc áo dài màu ngọc lam.*

tur.ret /'tʌrit/ *n* 1 tháp nhỏ trên đỉnh một tháp lớn hơn hoặc ở góc của một tòa nhà hoặc một tường thành phòng ngự; **tháp nhỏ; tháp canh**. 2 (trên tàu thủy, máy bay, pháo đài hoặc xe tăng) một cấu trúc bằng thép, phẳng và thấp (thường là quay) nơi đặt súng và bảo vệ xạ thủ; **tháp pháo**: *a warship armed with twin turrets*: *tàu chiến có hai tháp pháo.*

▷ **tur.reted** *adj* có một hoặc nhiều tháp nhỏ.

turtle /'tɜ:tl/ *n* 1 bò sát lớn sống ở biển có chân chèo và một mai to; **rùa**. 2 *(US)* một trong nhiều loài bò sát có mai to như rùa cạn, rùa nước ngọt, v.v. 3 (idm) **turn turtle** *(infml)* (về thuyền) lật úp; úp sấp.

□ **turtle-dove** *n* loại chim bồ câu rừng nhận biết được ở tiếng gù êm tai của nó và cách đối xử âu yếm với con đực/cái và con con; **cu gáy**.

turtle-neck *n* (áo quần, đặc biệt là áo len dài tay) cổ khít cao hơn cổ viền nhưng không lật ra như cổ áo polo; **cổ lọ**.

turtle-necked *adj*: *a turtle-necked sweater*: *áo len dài tay cổ lọ.*

turves *pl* của TURF.

tusk /tʌsk/ *n* mỗi cái trong cặp răng nhọn rất dài nhô ra từ mồm của một số động vật, thí dụ voi, con moóc và lợn rừng; **ngà; răng nanh**. Cf IVORY.

tussle /'tʌsl/ *n* *(infml)* cuộc vật lộn hoặc đánh nhau, đặc biệt là để lấy đi của ai cái gì **cuộc ẩu đả**: *I had a tussle to get the knife off him*: *Mình đã vật lộn với hắn để tước con dao của hắn.* o *(fig) We have a tussle every year about where to go on holiday*: *Hàng năm chúng tôi lại cãi vã nhau về việc đi nghỉ ở đâu.*

▷ **tussle** *v* [I, Ipr] ~ **(with sb) (about/for/over sth)** đấu tranh hoặc đánh nhau để đạt cái gì; vật lộn: *They began to tussle with each other for the coins*: *Chúng nó bắt đầu vật nhau để giành lấy những đồng tiền.* o *(fig) He tussled all night with the figures, but couldn't balance the account*: *Anh ta cả đêm vật lộn với những con số, nhưng vẫn không tài nào cân đối được tài khoản.*

tus.sock /'tʌsək/ *n* búi hoặc mớ cỏ mọc dày hơn hoặc cao hơn cỏ xung quanh; **bụi cỏ**.

tut /tʌt/ (cũng **tut-tut** /ˌtʌt 'tʌt/) *interj, n* (cách biểu lộ) tiếng kêu bằng cách lấy lưỡi chạm vào vòm trên của mồm mình để biểu thị sự không tán thành, sự khó chịu, v.v.; **tiếng tặc lưỡi**: *Tut-tut, the boy's late again!*: *Chà, chà, thằng bé lại đến muộn rồi!* o *a tut of disapproval*: *tiếng tặc lưỡi chê bai.*

▷ **tut** (cũng **tut-tut**) *v* **(-tt-)** [I] biểu thị sự không tán thành, sự sốt ruột, v.v. theo kiểu đó: *His wife tut-tutted with annoyance*: *Vợ anh ta tặc lưỡi khó chịu.*

tu.tel.age /'tju:tilidʒ; *US* 'tu:-/ *n* [U] *(fml)* 1 (a) sự bảo hộ và quyền lực đối với một người, nước, v.v.; **sự giám hộ**: *a child in tutelage*: *một đứa bé đang được giám hộ* o *royal, Papal, princely tutelage*: *sự giám hộ của nhà vua, Giáo hoàng, hoàng thân.* (b) tình trạng hoặc thời gian ở dưới quyền hoặc sự bảo hộ của người bảo vệ; **thời gian giám hộ**. 2 sự giáo dục, sự dạy dỗ: *under the tutelage of a master craftsman*: *dưới sự kèm cặp của một người thợ thủ công bậc thầy.*

tu.tel.ary /'tju:tilәri; *US* 'tu:təleri/ *adj* *(fml)* (a) hành động như là một người giám hộ hoặc người bảo vệ. (b) về người giám hộ: *tutelary authority*: *quyền giám hộ.*

tu.tor /'tju:tə(r); *US* 'tu:-/ *n* 1 thầy giáo tư, nhất là người dạy một học sinh duy nhất hoặc một nhóm rất ít; **gia sư**: *There is a tutor to teach the children while they're in hospital*: *Có một gia sư dạy cho bọn trẻ khi chúng nằm bệnh viện.* 2 (a) *(Brit)* giáo viên ở trường đại học giám sát việc học tập của sinh viên; **thầy phụ đạo**: *Her tutor says she is making good progress*: *Thầy phụ đạo của cô nói rằng cô có nhiều tiến bộ.* (b) *(US)* giảng viên phụ tá trong trường cao đẳng; **trợ giáo**. 3 sách hướng dẫn một đề tài riêng nhất là về âm nhạc: *violin tutor*: *Quyển sách hướng dẫn về đàn viôlông.*

▷ **tu.tor** *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (in sth)** hành động như một gia sư, thầy phụ đạo; dạy học: *tutor sb for an examination*: *dạy kèm ai để đi thi.* o *tutor sb in mathematics*: *dạy kèm ai về toán.* (b) [I] làm việc như một trợ giáo: *Her work was divided between tutoring and research*: *Công việc của cô ta được phân ra vừa làm trợ giáo vừa nghiên cứu.* 2 [Tn, Cn.t] *(fml)* kiềm chế (mình hoặc những cảm xúc của mình): *tutor one's passions*: *Kiềm chế những đam mê của mình* o *tutor oneself to be patient*: *tự kiềm chế mình phải kiên nhẫn.*

tu.tor.ial /tju:'tɔ:riəl; *US* tu:-/ *adj* của một gia sư, thầy phụ đạo: *tutorial classes, duties, responsibilities*: *lớp, nhiệm vụ, trách nhiệm của thầy phụ đạo* o *in a tutorial capacity*: *có khả năng làm trợ giáo.* —*n* thời kỳ hướng dẫn, do trợ giáo đảm nhận ở trường đại học nhất là cho một hoặc hai sinh viên; **thời kỳ hướng dẫn**: *attend, give, miss a tutorial*: *dự kỳ hướng dẫn, hướng dẫn cho, bỏ lỡ thời kỳ hướng dẫn.*

tutti-frutti /ˌtu:ti 'fru:ti/ *n* (cũng **tutti-frutti ice-cream**) [U, C] (một miếng) kem gồm có nhiều loại hoa quả và đôi khi có hạnh nhân; **kem quả thập cẩm**.

tutu /'tu:tu:/ *n* váy ngắn của vũ nữ ba lê làm bằng nhiều lớp vải màn cứng; **váy xòe**.

tux.edo /tʌk'si:dəu/ *n* (*pl* ~**s** /-dəuz/) (cũng *infml* **tux** /tʌks/) *(US)* = DINNER-JACKET (DINNER).

TV /ˌti: 'vi:/ *abbr* television vô tuyến truyền hình (máy): *What's on TV tonight?*: *Tối nay TV có chương trình gì?* o *We're getting a new colour TV*: *Chúng tôi sắp có một chiếc TV màu mới.*

twaddle /'twɒdl/ *n* [U] câu chuyện viết vô nghĩa hoặc chất lượng kém; **chuyện viết lăng nhăng**: *I've never heard such utter twaddle!*: *Tôi chưa bao giờ nghe câu chuyện rất là nhảm nhí như thế!* o *The novel is sentimental twaddle*: *Quyển tiểu thuyết đó là một chuyện sướt mướt lăng nhăng.*

twang /twæŋ/ *n* 1 tiếng phát ra khi một sợi dây căng bị kéo rồi thả ra, đặc biệt là khi dây hoặc vĩ của nhạc cụ được búng lên; **tiếng tưng tưng**. 2 tính chất hoặc âm mũi khi nói: *speak with a twang*: *nói giọng mũi* o *a distinctive Texan twang*: *một giọng mũi đặc biệt của người Texas.*

▷ **twang** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) kêu lên một tiếng tưng; **bật dây; búng dây**: *The bow twanged and the arrow whistled through the air*: *Chiếc cung bật dây và mũi tên rít lên trong không khí.* o *Someone was twanging a guitar in the next room*: *Ai đó đang búng ghita ở phòng bên.*

twat /twɒt/ *n* (⚠ *infml*) 1 cơ quan sinh dục của nữ giới. 2 *(derog)* một con người đáng ghét hoặc ngu đần; **đồ ngu**.

tweak /twi:k/ *v* [Tn] cấu và vặn mạnh (cái gì); **véo; vặn**: *She tweaked his ear playfully*: *Cô ấy véo tai anh ta một cách nghịch ngợm.*

▷ **tweak** *n* cái cấu, vặn hoặc giật mạnh; **cái véo**: *He gave the boy's ear a painful tweak*: *Anh ta cho thằng bé một cái véo tai thật đau.*

twee /twi:/ *adj (Brit infml derog)* hấp dẫn với những người có thị hiếu đa cảm hoặc thấp kém; **sướt mướt**: *I can't stand those twee little frills*: *Tôi không thể nào chịu được những thứ sướt mướt vặt vãnh ấy.* o *She has a rather twee manner that I find irritating*: *Cô ta có một bộ dạng khá õng ẹo khiến tôi phải phát cáu lên.*

tweed /twi:d/ *n* 1 [U] vải len có bề mặt sần sùi, thường dệt với những mẫu sắc pha trộn; **vải tuýt**: *Scottish tweed*: *vải tuýt Êcốt* o [attrib] *a tweed coat*: *một chiếc áo choàng bằng vải tuýt.* 2 **tweeds** [pl] quần áo may bằng vải tuýt: *He is usually dressed in tweeds*: *Ông ấy thường mặc quần áo vải tuýt.*

▷ **tweedy** *adj* (a) *(infml)* thường mặc quần áo vải tuýt: *The pub was full of tweedy farmers*: *Tiệm rượu đầy những chủ trại mặc quần áo vải tuýt.* (b) *(joc often derog)* cư xử theo cái cách bổ bã gắn liền với kẻ phú hộ nông thôn ở Anh: *a rather tweedy golf partner*: *một người bạn cùng chơi gôn khá bổ bã.*

tweet /twi:t/ *n* tiếng kêu của chim con; **tiếng chiêm chiếp**.

▷ **tweet** *v* [I] (về một con chim) kêu chiêm chiếp.

tweeter /'twi:tə(r)/ *n* loa phóng thanh cỡ nhỏ phóng ra những âm thanh cao; **loa giọng kim**. Cf WOOFER.

tweezers /'twi:zəz/ *n* [pl] kiểu cặp nhỏ để gắp hoặc nhổ những vật rất nhỏ, thí dụ lông mày; **cái nhíp; cái kẹp**: *a pair of tweezers*: *cái nhíp* o *You'll need tweezers to hold up the specimen*: *Anh cần có cái kẹp để cặp mẫu vật lên.*

twelve /twelv/ *pron, det* 12; nhiều hơn mười một một đơn vị.

▷ **twelve** *n* 1 [C] con số 12. 2 **the Twelve** [pl] mười hai tông đồ của chúa Giêsu.

twelve- (tạo thành *tt* ghép) có mười hai cái gì đó: *a twelve-man expedition*: *một đoàn thám hiểm mười hai người.*

twelfth /twelfθ/ *pron, det* thứ 12; tiếp theo thứ mười một. **twelfth man** (trong cricket) đấu thủ dự bị. **Twelfth Night** đêm trước ngày lễ Chúa hiện, trước đây có mở hội vào dịp này; **Đêm thứ mười hai**. —*n* một trong mười hai phần bằng nhau của cái gì; **một phần mười hai**.

□ **twelvemonth** *n (dated)* năm.

Về cách dùng *twelve* và *twelfth* xem các thí dụ ở *five* và *fifth*.

twenty /'twenti/ *pron, det* 20; nhiều hơn mười chín một đơn vị.

▷ **twen.ti.eth** /'twentiəθ/ *pron, det* thứ 20; tiếp theo thứ 19. —*n* một trong hai mươi phần bằng nhau của cái gì; **một phần hai mươi**.

twenty *n* 1 con số 20. 2 **the twenties** [pl] những con số, năm hay độ nhiệt từ 20 đến 29.

twenty- (tạo thành *tt* ghép) có hai mươi cái gì đó: *a twenty-volume dictionary*: *một quyển từ điển hai mươi tập.*

Về cách dùng *twenty* và *twentieth* xem các thí dụ ở *five* và *fifth*.

□ **twenty-one** *n* [U] = PONTOON 2. **twenty pence** (cũng **twenty p, 20p**) *(Brit)* (mệnh giá đồng tiền kim loại) hai mươi penni mới; **đồng hai mươi penni**.

twerp /twɜ:p/ *n (infml)* con người ngu đần, gây bực tức hoặc đê tiện; **đồ ngu; đồ ti tiện**: *You twerp!*: *Anh là đồ ngu!* o *What a twerp he is!*: *Thằng ấy thật là ti tiện!*

twice /twais/ *adv* 1 hai lần: *I have seen the film twice*: *Tôi đã xem phim ấy hai lần.* o *He has twice lied to us*: *Hắn ta đã nói dối chúng tôi hai lần.* 2 gấp hai về số lượng, mức độ, v.v.; **gấp đôi**: *The car's performance is twice as good since the engine's been tuned*: *Hiệu suất của chiếc ôtô tăng gấp đôi từ khi máy được điều chỉnh.* o *She did twice as much work as her brother*: *Cô ấy làm việc nhiều gấp đôi cậu em trai mình.* 3 (idm) **be twice the man/woman (that sb is)** giỏi hơn, mạnh hơn, v.v.: *How dare you criticize him? He's twice the man (that) you are!*: *Sao anh lại dám phê bình anh ấy? Anh ấy còn giỏi gấp đôi anh đấy chứ!* **lightning never strikes in the same place twice** ⇨ LIGHTNING[1]. **once bitten, twice shy** ⇨ ONCE. **once or twice** ⇨ ONCE. **think twice about sth/doing sth** ⇨ THINK[1]. **twice over** không chỉ có một lần mà hai: *You've bought enough paint to paint the house twice over!*: *Anh đã mua đủ sơn để sơn ngôi nhà không chỉ một mà hai lần!*

twiddle /'twidl/ *v* 1 [Ipr, Tn] ~ **with sth** vặn hoặc xoay (cái gì) nhất là một cách không có chủ định gì hoặc vô mục đích; **xoay; xoay xoay**: *He twiddled with the controls of the radio until he found the station*: *Anh ấy cứ xoay xoay cái núm điều chỉnh của máy thu thanh cho đến khi tìm được đài phát.* o *She sat twiddling the ring on her finger*: *Cô ta ngồi xoay xoay cái nhẫn trên ngón tay mình.* 2 (idm) **twiddle one's thumbs** chuyển động hai ngón tay cái của mình ngón nọ quanh ngón kia hoặc để lãng phí thời gian không làm gì; **quay quay hai ngón tay cái quanh nhau; ngồi chơi không**: *I sat twiddling my thumbs waiting for him to finish using the phone*: *Tôi ngồi chơi không chờ anh ta sử dụng điện thoại xong.* o *You're not being paid to twiddle your thumbs all day, you know!*: *Anh phải biết là anh được trả lương không phải để ngồi chơi không suốt ngày.*

▷ **twiddle** *n* (a) sự vặn hoặc quay nhẹ; sự quay tròn. (b) nét hay dấu quay tròn. **twid.dly** /'twidli/ *adj (infml)* vụng về trong việc cầm nắm, chơi, v.v.; **lóng ngóng; vụng**: *the twiddly bits at the end of the sonata*: *những đoạn chơi vụng về ở phần cuối bản xônát.*

twig[1] /twig/ *n* cành nhỏ mọc từ một cành lớn hơn ở một cây bụi hay cây gỗ; **cành con**: *They used dry twigs to start the fire*: *Họ dùng những nhánh cây khô để nhóm lửa.*

▷ **twiggy** *adj* có nhiều cành con: *twiggy sticks*: *những cành củi có nhiều nhánh con.*

twig[2] /twig/ *v* **(-gg-)** [I, Tn, Tw] *(Brit infml)* nhận ra, hiểu được (cái gì): *I gave him another clue, but he still didn't twig (the answer)*: *Tôi cho anh ta một gợi ý khác, nhưng anh ta vẫn không nhận ra câu trả lời.* o *I soon twigged who had told them*: *Tôi hiểu ngay là ai đã bảo cho họ biết.*

twi.light /'twailait/ *n* [U] 1 (a) ánh sáng yếu ớt sau lúc mặt trời lặn hay trước lúc mặt trời mọc: *I couldn't see their faces clearly in the twilight*: *Tôi không thể thấy rõ khuôn mặt của họ trong ánh hoàng hôn.* (b) thời kỳ này; **lúc tranh tối tranh sáng**: *farmers walk-*

ing home at twilight: *nhà nông trở về nhà lúc trời chạng vạng, lúc chiều hôm* o *Twilight is a dangerous time for drivers*: *Lúc tranh tối tranh sáng là thời gian nguy hiểm đối với người lái xe.* **2 the ~ (of sth)** *(rhet)* thời kỳ mà sự quan trọng hay sức mạnh giảm xuống; **thời kỳ thoái trào**: *the twilight of his career*: *thời kỳ thoái trào của bước đường công danh của ông ta.* o [attrib] *his twilight years*: *những năm xế chiều của ông ấy.*

▷ **twi.lit** /'twailit/ *adj* được soi sáng lờ mờ (bằng ánh bình minh/hoàng hôn); **mờ mờ tối**: *in the twilit gloom*: *trong bóng tối mờ mờ.*

□ **twilight zone** (a) vùng nội thành có những căn nhà đổ nát; **vùng đổ nát.** (b) phạm vi hay điều kiện không chắc chắn giữa những phạm vi, điều kiện khác được xác định rõ ràng hơn; **phạm vi mù mờ, lấp lửng**: *Wrestling is in a twilight zone between sport and entertainment*: *Đấu vật nằm lấp lửng giữa thể thao và vui chơi giải trí.*

twill /twil/ *n* [U] loại vải dệt bền chắc có những đường chéo chạy suốt bề mặt; **vải chéo; vải chéo go**: *cotton/wool twill*: *vải chéo sợi bông/len.* o [attrib] *a twill skirt*: *một cái váy vải chéo go.*

twin /twin/ *n* **1** [C] một trong hai đứa trẻ hay con vật còn nhỏ do một mẹ sinh ra cùng một lúc; **đứa trẻ/con vật sinh đôi**: *She is expecting twins*: *Chị ấy mang thai sinh đôi.* o *One ewe has produced twins*: *Một con cừu mẹ đã đẻ sinh đôi.* o [attrib] *my twin brother/sister*: *anh em/chị em sinh đôi của tôi.* o *twin lambs*: *hai con cừu non sinh đôi.* **2** [C] một cái trong một đôi đồ vật giống nhau, thường hợp với nhau; **cái giống nhau**: *The plate was one of a pair, but I broke its twin*: *Chiếc đĩa có một đôi, nhưng tôi đã đánh vỡ một chiếc.* o [attrib] *There are twin holes on each side of the instrument*: *Có hai lỗ giống nhau ở mỗi cạnh của dụng cụ.* o *a ship with twin propellers*: *một con tàu có chân vịt kép.* **3 the Twins** [pl] = GEMINI.

▷ **twin** *v* (**-nn-**) [esp passive: Tn, Tn.pr] **~ sth (with sth)** (a) kết hợp chặt chẽ (hai người hay đồ vật) với nhau; ghép đôi; **cặp đôi.** (b) lập nên một mối quan hệ đặc biệt giữa (hai thành phố ở hai nước khác nhau), thí dụ bằng cách tổ chức các cuộc viếng thăm xã hội hay thể thao; **kết nghĩa**: *Oxford is twinned with Bonn*: *Oxford kết nghĩa với Bonn.*

□ **twin bed** một cái trong một đôi giường đơn trong một căn phòng cho hai người ở.

twin-engined *adj* (về một chiếc máy bay) có hai động cơ.

twin set *(Brit)* áo cổ chui và áo len cài cúc dài tay của phụ nữ mặc hợp với nhau.

twin town một trong hai thành phố, thường ở hai nước khác nhau, đã lập những mối quan hệ đặc biệt với nhau; **thành phố kết nghĩa**: *Oxford and Bonn are twin towns*: *Oxford và Bonn là những thành phố kết nghĩa (với nhau).* o *Oxford's twin town in France is Léon*: *Thành phố kết nghĩa với Oxford ở Pháp là Léon.*

twine /twain/ *n* [U] sợi chỉ hay dây to làm bằng cách xoắn hai hay nhiều tao bằng gai, bông, v.v. lại với nhau; **sợi xe; dây bện**: *a ball of twine*: *một cuộn sợi xe.*

▷ **twine** *v* [Ipr, Tn.pr] **~ (sth) round sth** (làm cho cái gì) xoắn lại, cuộn lại hay quấn quanh cái gì; **xoắn; quấn quanh**: *vines that twine round a tree*: *các cây leo quấn quanh thân cây* o *The weed had twined itself round the branches*: *Tầm gửi xoắn lại với nhau quanh cành cây.* o *She twined her arms around my neck*: *Cô ấy quàng tay ôm chặt lấy cổ tôi.*

twinge /twindʒ/ *n* **1** cơn đau ngắn đột ngột; **cơn đau nhói**: *an occasional twinge of rheumatism*: *một cơn đau thấp khớp nhói lên từng lúc.* **2** ý nghĩ hay cảm giác bất chợt nhói lên (thường là khó chịu); sự đau nhói; **sự nhức nhối; sự cắn rứt**: *a twinge of conscience, fear, guilt, regret, remorse, etc*: *sự nhức nhối lương tâm, vì sợ hãi, sự cắn rứt của tội lỗi, vì hối hận, ân hận, v.v.*

twinkle /'twiŋkl/ *v* **1** (a) [I] chiếu bằng một ánh sáng liên tiếp thay đổi từ sáng chói đến mờ; **lấp lánh**: *stars twinkling in the sky*: *những ngôi sao lấp lánh trên bầu trời* o *the lights of the town twinkling in the distance*: *đèn thành phố lấp lánh đằng xa.* (b) [I, Ipr] **~ (with sth)** (về mắt một người) trông sáng và long lanh, nhất là do thích thú; **lóng lánh**: *Her eyes twinkled with mischief*: *Mắt cô ta long lanh tinh nghịch.* **2** [I] (nhất là về chân một người) chuyển động nhanh đi đi lại lại; **nhấp nhảy**: *The tune set our toes twinkling*: *Điệu nhạc làm chân chúng tôi nhấp nhảy.*

▷ **twinkle** *n* [sing] (a) ánh sáng lấp lánh: *We could see the distant twinkle of the harbour lights*: *Chúng ta có thể nhìn thấy ánh sáng lấp lánh đằng xa của đèn trên cảng.* (b) sự long lanh hoặc tia lấp lánh trong mắt: *She has an amused twinkle in her eye(s)*: *Mắt cô ta long lanh vui thích.* (c) sự chuyển động nhanh; **sự lướt đi**: *the twinkle of the dancers' feet*: *những bước chân lướt nhanh của các người khiêu vũ.*

twink.ling /'twiŋkliŋ/ *n* (idm) **in the twinkling of an eye** rất nhanh; tức thời; **trong nháy mắt**: *The mood of the crowd can change in the twinkling of an eye*: *Tâm trạng của đám đông có thể thay đổi trong nháy mắt.*

twirl /twɜ:l/ *v* **1** [Tn, tn.pr] quay (cái gì) nhanh và nhẹ nhàng theo vòng tròn; làm quay tròn; **xoay**: *He walked along briskly, twirling his cane in the air*: *Ông ấy bước đi nhanh nhẹn, quay tròn chiếc can trong không khí.* o *She sat twirling the stem of the glass in her fingers*: *Cô ấy ngồi tay xoay xoay chân ly rượu.* **2** [I, Ipr, Ip] chuyển động nhanh theo vòng tròn; quay tròn: *I watched the dancers twirling (across the floor)*: *Tôi xem những người nhảy quay tròn (ngang qua sàn nhảy).* **3** [I, Tn, Tn.pr] (làm cho cái gì) xoắn lại hoặc quăn lại; **vấn vê**: *She twirled a strand of hair round her finger*: *Cô ấy xoắn một lọn tóc quanh ngón tay mình.*

▷ **twirl** *n* **1** chuyển động tròn nhanh; sự quay tròn; **sự xoay nhanh; vòng quay**: *She did a twirl in front of the mirror*: *Cô ấy xoay nhanh một vòng trước gương.* **2** nét viết hay dấu uốn cong; sự vặn nhẹ.

twist[1] /twist/ *v* **1** (a) [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sth (round sth/round)** cuộn hoặc quấn cái gì quanh một cái khác; **xoắn**: *I twisted the bandage round her knee*: *Tôi quấn băng quanh đầu gối cô ta.* o *The telephone wire has got twisted*: *Dây điện thoại bị xoắn lại,* tức là bị rối. (b) [Ipr, Ip] di chuyển hoặc phát triển lên bằng cách quấn quanh cái gì; **quấn; leo lên**: *The snake twisted round my arm*: *Con rắn quấn quanh cánh tay tôi.* o *The sweet peas are twisting up the canes*: *Những cây đậu hoa leo lên quấn quanh những que trúc.* **2** (a) [Tn, Tn.pr] **~ sth (into sth)** quay hoặc bện (những sợi chỉ, v.v.) làm thành dây thừng; **xe; xoắn**: *We twisted the bed sheets into a rope and escaped by climbing down it*: *Chúng tôi xoắn cái khăn trải giường thành sợi thừng và thoát ra bằng cách bám nó tụt xuống.* (b) [Tn, Tn.pr] **~ sth (from sth)** làm ra (sợi thừng, v.v.) bằng cách làm như trên; **bện; vặn**: *twist a cord from/out of silk threads*: *bện một dây thừng bằng chỉ tơ.* **3** (a) [Tn, Tn.pr] bẻ cong hoặc bóp méo (cái gì) để làm hỏng hình thù tự nhiên của nó: *His face was twisted with pain*: *Mặt anh ấy méo đi vì đau đớn.* o *The car was now just a pile of twisted metal*: *Chiếc xe ôtô giờ đây chỉ là một đống kim loại méo mó.* o *(fig) Failure left her bitter and*

twisted: *Thất bại đã làm cho cô ta cay đắng và quặn lòng.* (b) [I, Ipr] bị làm cho cong queo hoặc nhăn nhúm bằng cách này; **bị méo đi; bị nhăn nhúm**: *The metal frame tends to twist under pressure*: *Cái khung kim loại muốn oằn lại dưới sức ép.* **4** (a) [Tn, Tn.pr, Tn.p] quay tròn (cái gì); xoay quanh; **vặn; quay**: *Twist the knob to the right setting*: *Xoay cái núm tới đúng chỗ vặn.* o *I twisted my head round to reverse the car*: *Tôi quay đầu lại phía sau để cho xe chạy lùi.* (b) [I, Ipr, Ip] quay quanh; xoay quanh; **xoay mình; quằn quại**: *I twisted round in my seat to speak to her*: *Tôi xoay mình trên ghế để nói chuyện với cô ấy.* o *She was still twisting about in pain*: *Chị ấy còn đang quằn quại vì đau đớn.* **5** [I, Ipr, Ip] (thí dụ về một con đường) thay đổi hướng thường xuyên; quanh co; **uốn khúc; lượn vòng**: *Downstream the river twists and turns a lot*: *Về phía hạ lưu con sông uốn khúc và lượn vòng nhiều lần.* o *The path twisted down (the hillside)*: *Con đường mòn lượn vòng xuống (sườn đồi).* **6** [Tn] làm bị thương (thí dụ cổ tay mình) bằng cách quay quá độ; làm bong gân; **làm sái; làm trật**: *a twisted ankle*: *mắt cá chân bị sái.* **7** [Tn, Tn.pr] cố ý làm sai nghĩa (lời nói, v.v.); **xuyên tạc, bóp méo**: *The papers twisted everything I said*: *Báo chí xuyên tạc tất cả những gì tôi nói.* o *The police tried to twist his statement into an admission of guilt*: *Cảnh sát cố bóp méo những lời phát biểu của anh ta thành lời nhận tội.* **8** [I, Tn] (trong bi-a) (làm cho một quả) vừa chuyển động theo một đường cong khi đang xoáy; **đánh xoáy**. **9** (idm) **twist sb's arm** *(infml)* thuyết phục hoặc buộc ai phải làm cái gì: *She'll let you borrow the car if you twist her arm*: *Nếu anh thuyết phục được, chị ấy sẽ cho anh mượn ôtô.* **twist sb round one's little finger** *(infml)* (biết cách) làm cho ai phải thực hiện bất cứ điều gì mình muốn; **bắt ai chiều hết ý; dắt mũi**: *Jane has always been able to twist her parents round her little finger*: *Jane có thể bắt bố mẹ mình luôn luôn chiều mình hết ý.* **10** (phr v) **twist (sth) off (sth)** (làm cho cái gì) tuột ra hoặc gãy rời ra bằng một chuyển động xoắn; **vặn rời; vặn gãy**: *The cap should twist off easily*: *Cái nắp có thể vặn ra dễ dàng.* o *I can't twist off the lid*: *Tôi không thể nào vặn rời cái nắp ra.*

▷ **twister** *n (infml)* **1** kẻ bất lương; người dối trá hoặc lừa bịp; **kẻ lừa bịp; người gian trá**: *What a twister!*: *Cái tên gian trá làm sao!* **2** sự rối rắm hay vấn đề khó khăn; **vấn đề hắc búa**: *That's a real twister*: *Đó là một vấn đề hắc búa thật sự.* **3** *(US)* bão táp; cơn gió xoáy.

twist[2] /twist/ *n* **1** [C] hành động xoắn, vặn, làm sái cái gì; chuyển động xoắn; **sự xoắn; sự làm sái**: *He gave my arm a twist*: *Hắn làm sái tay tôi.* o *With a violent twist, he wrenched off the handle*: *Anh ấy vặn một cái mạnh làm long chiếc quai.* o *Give the rope a few more twists*: *Hãy xoắn sợi thừng thêm chút nữa.* **2** [C] (a) thứ tạo thành bằng sự xoắn bện; **nút xoắn**: *a rope full of twists*: *sợi thừng đầy những nút xoắn.* o *a twist of paper*: *một gói giấy nhỏ xoắn hai đầu.* (b) hình cuộn lại; **cuộn**: *a twist of smoke*: *một cuộn khói* o *a shell with a spiral twist*: *một cái vỏ ốc cuộn xoắn.* (c) nơi một con đường mòn, v.v. rẽ quặt; **chỗ rẽ, vòng**: *a twist in the road*: *một chỗ rẽ quặt trên con đường* o *the twists and turns of the river*: *những khúc quanh co uốn lượn của con sông.* **3** [C] sự thay đổi hoặc phát triển: *the twists and turns in the economy, market, policy*: *những biến đổi của nền kinh tế, thị trường, chính sách* o *a strange twist of fate*: *một sự biến đổi kỳ lạ của số phận* o *The story had an odd twist at the end*: *Câu chuyện có một diễn tiến kỳ quặc ở đoạn cuối.* **4** [sing] chiều hướng riêng tây trong đầu óc và tính nết một người; **khuynh hướng; bản tính; đặc tính**: *the criminal twist in his personality*: *đặc tính tội ác trong nhân cách của hắn.* **5** [U, sing] chuyển động xoáy tác động vào quả bóng làm cho nó đi theo một đường cong; **sự đánh xoáy**. **6** (idm) **get one's knickers in a twist** ⇨ KNICKERS. **round the bend/twist** ⇨ BEND[2].

▷ **twisty** *adj* **(-ier, -iest)** có nhiều khúc cong; **quanh co**: *a twisty path, river, track, etc*: *một con đường, khúc sông, lối mòn, v.v. quanh co.*

twit[1] /twit/ *n (Brit infml often joc)* con người ngu đần hoặc khó chịu; **thằng ngu, tên quấy rầy**: *He's an arrogant little twit!*: *Nó là một thằng nhãi nhép ngu xuẩn ngạo mạn.* o *Stop messing around, you silly twit!*: *Đừng làm rối tung lên, đồ phá bĩnh!*

twit[2] /twit/ *v* **(-tt-)** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (about/with sth)** *(dated)* đùa cợt ai, nhất là một cách thân thiện; **chế; giễu**: *His unmarried friends twitted him about his wedding plans*: *Bạn bè chưa có gia đình giễu cái kế hoạch làm lễ cưới của anh ấy.*

twitch /twitʃ/ *n* **1** cử động nhanh và đột ngột (thường là không chủ tâm) của cột cơ bắp, v.v.; **sự co giật**: *I thought the mouse was dead, but then it gave a slight twitch*: *Tôi tưởng là con chuột đã chết, nhưng sau đó nó lại co giật nhè nhẹ.* **2** sự kéo hay giật đột ngột; **sự giật mạnh**: *I felt a twitch at my sleeve*: *Tôi cảm thấy ai giật mạnh tay áo tôi.*

▷ **twitch** *v* **1** [I] (làm cho ai/cái gì) chuyển động kiểu co giật; **giật giật; co rúm**: *The dog's nose twitched as it smelt the meat*: *Mũi con chó giật giật như là nó ngửi thấy mùi thịt.* o *Her face twitched with pain*: *Mặt cô ấy co rúm lại vì đau đớn.* **2** [Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **at sth** giật nhẹ cái gì một cách đột ngột; **giật phắt**: *He twitched nervously at his tie*: *Anh ta bực dọc giật phắt cái cavát ra.* o *She twitched the corner of the rug to straighten it*: *Cô ấy kéo căng góc cái chăn để cho nó thẳng ra.* o *The wind twitched the paper out of my hand*: *Gió giật phắt tờ giấy khỏi tay tôi.*

twitchy *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* bối rối hoặc sợ hãi; bực dọc; **giậm giật**: *People are beginning to get twitchy about all these rumours*: *Dân chúng bắt đầu giậm giật vì tất cả những tin đồn này.* **twitch.ily** *adv.*

twitchi.ness *n* [U].

twit.ter /'twitə(r)/ *v* **1** [I, Ip] (về chim chóc) kêu lên một loạt những âm ngắn và nhẹ; hót líu lo; **kêu líu ríu**. **2** *(infml)* (a) [I, Ipr, Ip] ~ **(on) (about sth)** nói nhanh theo kiểu bị kích động hoặc bực dọc; **nói lắp bắp**: *Stop twittering!*: *Thôi đừng lắp bắp nữa!* o *What is he twittering (on) about?*: *Hắn đang lắp bắp cái gì vậy?* (b) [Tn] nói (cái gì) theo kiểu bị kích động hoặc bực dọc; **nói líu ríu**: *'It's so marvellous to see you!' she twittered*: *'Được gặp anh thế này thật là tuyệt diệu!' Cô ấy nói líu ríu.*

▷ **twit.ter** *n* [sing] **1** tiếng hót líu lo; **tiếng kêu líu ríu**: *the twitter of sparrows*: *tiếng kêu líu ríu của lũ chim sẻ.* **2** *(infml)* trạng thái kích động về tinh thần; **sự bồn chồn**: *a twitter of suspense and anticipation*: *một trạng thái bồn chồn và ngóng trông.* **3** (idm) **all of a twitter** *(infml joc)* lo lắng và bị kích động; **xốn xang bồn chồn**: *We were all of a twitter on the wedding day*: *Lòng chúng tôi xốn xang bồn chồn về ngày cưới.*

twit.tery /'twitəri/ *adj (infml)* lo lắng và bị kích động; **xốn xang bồn chồn**.

two /tu:/ *pron, det* **1** 2; nhiều hơn một một đơn vị; **hai**. **2** (idm) **by/in twos and threes** hai ba cái một lúc; **từng hai ba cái**: *Applications for the job are coming in slowly in twos and threes*: *Các đơn xin việc làm đang được gửi đến chậm chạp từng hai ba lá một.*

a day, moment, pound, etc or two một vài ngày, lúc, pao, v.v.: *May I borrow the book for a day or two?*: *Liệu tôi có thể mượn cuốn sách một vài ngày được không?* **in two** làm hoặc thành hai mảnh hay hai phần bằng nhau; **làm đôi; thành hai phần**: *The vase fell and broke into two*: *Cái bình rơi và vỡ làm đôi.* o *She cut the cake in two and gave me half*: *Chị ấy cắt chiếc bánh ngọt thành hai phần và cho tôi một nửa.* **it takes two to do sth** *(tục ngữ)* một người không thể hoàn toàn lĩnh trách nhiệm về (việc tạo ra một cuộc hôn nhân hạnh phúc hay bất hạnh, một vụ cãi cọ, một sự ngừng bắn, v.v.); **một người (thì không) thành cặp (được)**. **put two and two together** đoán ra sự thật từ những điều ta thấy, nghe, v.v.; **cứ thế mà suy ra**: (joc) *He is rather inclined to put two and two together and make five*: *Cậu ấy có phần nặng về đoán mò*, tức là hình dung rằng sự việc tồi tệ, lý thú, v.v. hơn là có thực. **that makes two of us** *(infml)* tôi cũng có lập trường đó hoặc ý kiến đó; **hai chúng ta là một**: *'I'm finding this party extremely dull.' 'That makes two of us!'*: *'Tôi thấy bữa tiệc này vô cùng buồn tẻ.' 'Hai ta nghĩ như nhau!'*

▷ **two** *n* con số 2.

two- (trong từ ghép) có hai cái thuộc một thứ nào đó; **hai**: *blue and white two-tone shoes*: *giầy hai màu xanh và trắng* o *a two-room flat*: *một căn hộ hai buồng.*

□ **two bits** *(US infml)* hai mươi nhăm xu. **two-bit** *adj (US infml)* không tốt, quan trọng, thích thú, v.v. lắm; **đáng hai xu**.

two-dimensional *adj* có hoặc tỏ ra có chiều dài và chiều rộng nhưng không có chiều sâu; **hai chiều; không có chiều sâu**: *a two-dimensional image*: *một tấm ảnh không có chiều sâu.* o *(fig) a two-dimensional character*: *một tính cách không có chiều sâu*, tức là một người không thú vị lắm.

two-edged *adj* (a) (về một con dao, thanh kiếm, v.v.) có hai lưỡi. (b) *(fig)* có thể một lúc có hai nghĩa hay tác dụng (và trái ngược nhau); **hai lưỡi; hai mặt**: *a two-edged remark*: *một lời nhận xét hai mặt* o *Publicity is a two-edged weapon*: *Sự quảng cáo là một vũ khí hai mặt.*

two-faced *adj* lừa lọc hoặc giả dối; **lá mặt lá trái**.

twofold *adj, adv* 1 nhiều hơn hai lần; **gấp đôi**: *a twofold increase*: *một sự tăng lên gấp đôi* o *Her original investment had increased twofold*: *Vốn đầu tư ban đầu của chị ấy đã tăng lên gấp đôi.* 2 bao gồm hai phần; **hai phần**: *a twofold development plan*: *một kế hoạch phát triển hai phần.*

two-handed *adj* (a) (về một thanh gươm, v.v.) (được) cầm bằng cả hai tay. (b) (về một cái cưa, v.v.) (được) hai người sử dụng, mỗi người một đầu; **hai người kéo (lưỡi cưa đôi)**.

two pence (cũng **two p, 2p**) *(Brit)* (mệnh giá của đồng tiền kim loại) hai xu mới; **đồng hai xu**.

twopence /'tʌpəns; *US* 'tu:pens/ (cũng **tuppence**) *n* 1 (nhất là trước đây) số tiền hai xu; **hai xu**. 2 ngay cả số lượng nhỏ nhất; **ngay cả đến một chút xíu**: *I don't give twopence for/care twopence what they think*: *Tôi không để ý tí gì đến điều họ nghĩ.* o *It's not worth twopence*: *Cái đó không đáng giá tí nào cả.*

twopenny /'tʌpəni; *US* 'tu:peni/ (cũng **tuppenny**) *adj* (a) giá hoặc đáng giá hai xu; **hai xu**: *a twopenny stamp*: *một con tem hai xu.* (b) có ít hay không có giá trị; rẻ tiền hoặc không đáng giá.

twopenny-halfpenny /ˌtʌpni 'heipni; *US* ˌtu:peni 'hæfpeni/ *adj (infml)* vô nghĩa, bần tiện hoặc không có giá trị; **không đáng một xu**: *some twopenny-halfpenny little reporter*: *một phóng viên tép diu bất tài bất tướng nào đó.*

two-a-penny *adj* [pred] dễ kiếm được; rẻ tiền: *Qualified staff are two-a-penny at the moment*: *Lúc này nhân viên có khả năng là rất dễ kiếm.*

two-piece *n* bộ áo quần hai cái đi với nhau, thí dụ một cái váy và một áo vét hay một quần và một áo vét; **bộ đồ**: [attrib] *a two-piece suit, bathing-costume, etc*: *một bộ quần áo hai chiếc, một bộ áo tắm, v.v. hai mảnh.*

two-ply *adj* (về len, gỗ, v.v.) có hai bộ phận hoặc hai lớp; **kép**.

two-seater *n* xe ôtô, **máy bay**, v.v. có chỗ ngồi cho hai người; **hai chỗ ngồi**.

twosome /-səm/ *n* 1 nhóm hai người; đôi; cặp. 2 trò chơi hai người chơi; **tay đôi**.

two-time *v* [I, Tn] *(infml)* lừa gạt (nhất là một người yêu vì lòng không trung thành); phản thùng (ai); **cắm sừng; phụ tình**: *a two-timing rogue*: *một thằng sở khanh* o *He'd been two-timing me for months!*: *Hắn đã phản thùng tôi hàng tháng nay!* **two-timer** *n*.

two-tone *adj* [attrib] có hai màu hoặc hai âm.

two-way *adj* [usu attrib] (a) (về cái ngắt điện) cho phép dòng điện bị bật hoặc tắt từ một trong hai điểm; **hai chiều**. (b) (về con đường hay đường phố) trong đó xe cộ đi lại theo cả hai chiều; **hai chiều**. (c) (về xe cộ) thành làn đi cả hai chiều. (d) (về thiết bị radiô) dùng để thu và phát các tín hiệu; **thu phát hai chiều**. (e) (về thông tin giữa mọi người, v.v.) hoạt động cả hai chiều: *a two-way process*: *một qui trình hai chiều.*

Về các cách dùng *two* xem các thí dụ ở *five*.

ty.coon /tai'ku:n/ *n (infml)* một nhà kinh doanh hay kỹ nghệ gia giàu có và đầy quyền lực; ông trùm; **vua**: *an oil tycoon*: *một ông vua dầu mỏ* o *a newspaper tycoon*: *một ông trùm báo chí.*

ty.ing ⇨ TIE[2].

tyke (cũng **tike**) /taik/ *n (infml)* 1 (dùng như một lời lăng mạ) người không ra gì; **đồ vô lại**. 2 *(esp US)* đứa trẻ nhỏ, nhất là đứa hư. 3 con chó pha; con chó cà tàng.

tym.panum /'timpənəm/ *n* (*pl* **~s** hoặc **-na**) /-nə/) *(giải)* 1 màng nhĩ. 2 tai giữa.

type[1] /taip/ *n* 1 **~ (of sth)** lớp hay nhóm người hoặc đồ vật có cùng những đặc điểm; loại: *different racial types*: *những loại chủng tộc khác nhau* o *Which type of tea do you prefer?*: *Anh thích loại chè nào?* o *all types of jobs/jobs of all types*: *mọi loại công việc/công việc thuộc tất cả các loại.* o *A bungalow is/Bungalows are a type of house*: *Boonggalô/Các boonggalô là một loại nhà.* o *wines of the Burgundy type/Burgundy-type wines*: *rượu vang loại Burgundy/loại vang Burgundy.* 2 **~ (of sth)** người, vật, sự kiện, v.v. được coi là thí dụ tiêu biểu cho một tầng lớp hay nhóm; **kiểu; loại**: *I don't think she's the artistic type*: *Tôi không nghĩ rằng cô ta thuộc loại nghệ sĩ tiêu biểu.* o *not the type of party I enjoy*: *không phải là kiểu tiệc mà tôi thích* o *the old-fashioned type of English gentleman*: *loại quý phái Anh cổ lỗ* o *just the type of situation to avoid. He's true to type*: *đúng là loại công việc nên tránh. Hắn ta vẫn có cái thói đó*, tức là cư xử như ai đó trong tầng lớp, nhóm, v.v. của anh ta có thể cư xử. 3 *(infml)* người có đặc tính nào đó; **loại; típ**: *a brainy type*: *một típ thông minh* o *He's not my type (of person)*: *Anh ta không cùng kiểu (người) với tôi*, tức là Chúng tôi ít thứ giống nhau. 4 (idm) **revert to type** ⇨ REVERT.

▷ **type** *v* [Tn] phân loại (ai/cái gì) theo loại của nó; **xếp loại**: *patients typed by age and blood group*: *người bệnh được phân loại theo tuổi và nhóm máu.*

□ **type-cast** /'taip kɑ:st; *US* -kæst/ *v* (pt, pp **type-cast**) [esp passive: Tn, Cn.n/a] giao cho (một diễn viên) loại

vai mà trước đó anh ta thường biểu diễn thành công hoặc có vẻ phù hợp với tính cách của anh ta; **phân khớp vai**: *avoid being type-cast as a gangster*: *tránh bị phân vai chuyên đóng kẻ cướp.*

type^2 /taip/ *n* (a) [C] khối nhỏ (nhất là bằng kim loại) có chữ hay con số v.v. nổi cao, dùng để in; **chữ in**. (b) [U] bộ, đồ dự trữ, kiểu hay kích thước của thứ nói trên: *set sth in bold, roman, italic, etc type*: *xếp cái gì theo kiểu chữ nét đậm, đứng, nghiêng, v.v.*

▷ **type** *v* [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **sth (out/up)** viết cái gì bằng máy chữ hay máy tính xử lý văn bản; **đánh máy chữ**: *typing (away) with four fingers*: *đánh máy chữ bằng bốn ngón* o *This will need to be typed (out) again*: *Bản này cần đánh máy lại.* **typ.ing** (cũng **type.writ.ing**) *n* [U] 1 (kỹ năng) sử dụng một máy chữ hay máy tính xử lý văn bản; **thuật đánh máy chữ; việc đánh máy chữ**: *practise typing*: *tập đánh máy chữ.* o [attrib] *a typing pool*: *một tổ đánh máy*, tức là nhóm những người đánh máy chữ chia nhau công việc đánh máy của một hãng. 2 bài viết ra trên một máy chữ hay máy tính xử lý văn bản; **sự đánh máy chữ**: *two pages of typing*: *hai trang đánh máy.* **typ.ist** /'taipist/ *n* người đánh máy chữ, nhất là người được trả công để làm việc đó; **nhân viên đánh máy chữ**: *fast accurate typists required*: *cần nhân viên đánh máy nhanh và cẩn thận* o *copy, shorthand, etc typists*: *các thư ký đánh máy sao chép, tốc ký, v.v.*

□ **type-face** (cũng **face**) *n* bộ chữ in được thiết kế riêng biệt; **bộ chữ riêng**: *headings printed in a different type-face from the text*: *các tiêu đề được in bằng một bộ chữ riêng khác với bài viết.*

typescript *n* [C, U] bài viết hay tài liệu được đánh máy; **bản đánh máy**: *We receive several new typescripts a day*: *Chúng tôi nhận được nhiều bản đánh máy mới trong một ngày.* o *The poems arrived in (fifty pages of) typescript*: *Những bài thơ được gửi đến bằng bản đánh máy (năm mươi trang).*

typesetter *n* người hay máy xếp các chữ để in; **thợ xếp chữ; máy xếp chữ**.

typewriter *n* máy sản xuất ra những chữ giống chữ in bằng cách ấn vào những phím làm cho các chữ nổi bằng kim loại đánh vào giấy, thường qua cái ruy băng thấm mực; **máy chữ**: *an electric typewriter*: *một máy chữ chạy điện.* o [attrib] *a typewriter ribbon, keyboard*: *một ruy băng, bàn chữ của máy chữ.* Cf WORD PROCESSOR (WORD).

typewritten *adj* được viết ra bằng một máy chữ hoặc máy tính xử lý văn bản; **được đánh máy**: *typewritten pages, letters, manuscripts*: *những trang, bức thư, bản thảo được đánh máy.*

typh.oid /'taifɔid/ *n* [U] (cũng **typhoid fever**) tác hại đến đường ruột, gây ra bởi bệnh sốt nhiễm vào ruột qua thức ăn, đồ uống; **bệnh thương hàn**: [attrib] *a typhoid epidemic*: *một trận dịch sốt thương hàn.*

ty.phoon /tai'fu:n/ *n* bão nhiệt đới dữ dội xảy ra ở tây Thái Bình Dương; **bão to**. Cf HURRICANE, CYCLONE.

typhus /'taifəs/ *n* [U] bệnh lây nhiễm gây sốt, ốm yếu, trên cơ thể mọc lên những đốm đỏ tím; **bệnh chấy rận**.

typ.ical /'tipikl/ *adj* ~ **(of sb/sth)** 1 có những tính chất rõ ràng của một kiểu người hay đồ vật riêng biệt; tiêu biểu; **điển hình**: *a typical Scot, teacher, gentleman*: *một người Êcốt, thầy giáo, người quý phái điển hình* o *a typical British pub*: *một quán rượu Anh tiêu biểu.* o *a typical cross-section of the population*: *một bộ phận tiêu biểu của cư dân.* 2 đặc trưng của một người hay vật riêng biệt; **đặc trưng; đặc thù**: *It was typical of her to forget*: *Cô ta có tính hay quên.* o *He answered with typical curtness*: *Anh ấy trả lời kiểu giọng cộc lốc.* o *On a typical day we receive about fifty letters*: *Trung bình một ngày chúng tôi nhận được khoảng 50 lá thư.* o *Such decoration was a typical feature of the baroque period*: *Cách trang trí ấy là một nét đặc trưng của thời kỳ ba rốc.* o *(infml) The train's late again — typical!*: *Tàu lại đến muộn rồi — chuyên môn (cứ thế hoài!)*

▷ **typ.ic.ally** /-kli/ *adv* 1 tiêu biểu cho một kiểu người hay vật riêng biệt; **điển hình**: *typically American hospitality*: *lòng mến khách tiêu biểu của người Mỹ.* 2 đặc trưng cho một người hay vật riêng biệt; **đặc thù; đặc trưng**: *Typically, she had forgotten her keys again*: *Cô ấy lại quên chìa khóa, thành đặc tính rồi.*

typ.ify /'tipifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] (thường không có ở thời tiếp diễn) là thí dụ tiêu biểu cho (ai/cái gì); **là điển hình của; làm mẫu cho**: *Now a millionaire, he typifies the self-made man*: *Nay trở thành một triệu phú, ông ấy là tiêu biểu cho loại người tự lập.* o *The nurses' strike typifies public concern about our hospitals*: *Cuộc đình công của các nữ y tá là tiêu biểu cho sự quan tâm của công chúng đối với các bệnh viện của chúng ta.*

typ.ist ⇨ TYPE^2.

ty.po.graphy /tai'pɔgrəfi/ *n* [U] 1 nghệ thuật hay thực hành in bằng máy; **thuật in máy**. 2 kiểu hay hình thức của bản in; **kiểu in**: *set to a high standard of typography*: *thiết lập một chuẩn mực cao về kiểu in.*

▷ **ty.po.grapher** /tai'pɔgrəfə(r)/ *n* người thạo thuật in máy; **thợ in**. **ty.po.graph.ical** /ˌtaipə'græfikl/ *adj*. **ty.po.graph.ic.ally** /-kli/ *adv*.

tyr.an.nical /ti'rænikl/ (cũng *fml* **tyr.an.nous** /'tirənəs/) *adj* thuộc về hoặc giống một bạo chúa; đạt được sự tuân lệnh bằng vũ lực hoặc đe dọa; **bạo ngược; chuyên chế**: *a tyrannical regime*: *một chế độ chuyên chế* o *She works for a tyrannical new boss*: *Cô ấy làm việc cho một ông chủ mới bạo ngược.* **tyr.an.nic.ally** /-kli/ *adv*.

tyr.an.nize, -ise /'tirənaiz/ *v* [Ipr, Tn] ~ **(over) sb/sth** điều khiển ai/cái gì như một bạo chúa; đối xử với ai tàn bạo và bất công; **áp chế; hành hạ**: *tyrannize over the weak*: *áp chế kẻ yếu* o *He tyrannizes his family*: *Hắn hành hạ gia đình mình.*

tyr.anny /'tirəni/ *n* 1 (a) [U] sự sử dụng tàn bạo, bất công hoặc áp chế quyền lực hay uy thế; **sự bạo ngược; sự chuyên chế**: *a lifelong hatred of tyranny*: *lòng căm thù suốt đời sự bạo ngược* o *the tyranny of military rule*: *sự chuyên chế của chính quyền quân sự.* o *(fig) submit to the tyranny of inflexible office hours*: *chịu sự áp chế của giờ giấc hành chính cứng nhắc.* (b) [C esp *pl*] trường hợp chuyên chế; hành động bạo ngược hoặc chuyên chế: *the petty tyrannies of domestic routine*: *những chuyện áp chế lặt vặt hằng ngày trong cuộc sống gia đình.* 2 [C, U] (đất nước đặt dưới) sự cai trị của một kẻ chuyên quyền; **chính thể chuyên chế**.

tyr.ant /'taiərənt/ *n* người cầm quyền tàn bạo, bất công hoặc áp đặt, nhất là người đã nắm được quyền lực trọn vẹn bằng vũ lực; kẻ chuyên quyền; **bạo chúa; kẻ bạo ngược**.

tyre (*US* **tire**) /'taiə(r)/ *n* cái vỏ phủ khít vành của một bánh xe để giảm nhẹ các va chạm, thường bằng cao su có cốt tăng cường, được bơm đầy hơi hoặc bao lấy một cái ruột bơm hơi ở bên trong nó; **lốp xe**: *a bicycle tyre*: *một cái lốp xe đạp* o *a spare tyre*: *một cái lốp để thay thế* o *a burst/flat/punctured tyre*: *một cái lốp bị nổ/bị bẹp/bị đâm thủng.* o *Your tyres are badly worn*: *lốp xe của anh cũ quá rồi.* o [attrib] *tyre pressure*: *áp suất ở lốp xe.*

tyro = TIRO.

tzar, tzar.ina ⇨ TSAR.

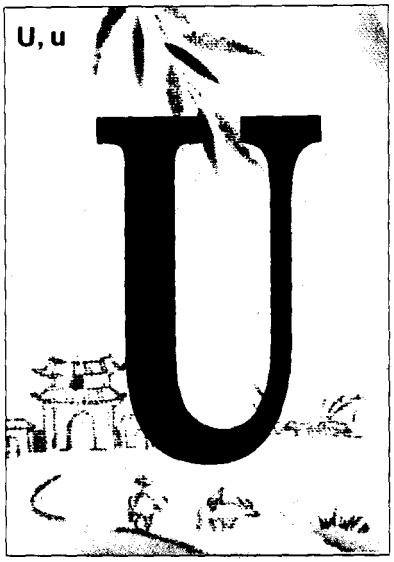

U, u /ju:/ *n* (*pl* **U's, u's** /ju:z/) chữ thứ hai mươi mốt trong bảng chữ cái tiếng Anh: *'Ursula' begins with (a) U/'U': 'Ursula' bắt đầu bằng (một) chữ U/'U'.* □ **'U-turn** *n* **1** sự quay lại 180° (của một chiếc ô tô, v.v.) để nhìn về phía đối diện mà không chạy lui; **sự vòng ngược**: *No U-turns: không được vòng ngược*, tức là ở một biển báo hiệu trên các xa lộ, v.v. **2** (idm) **do a 'U-turn** *(infml)* đảo ngược chính sách của mình: *The government has done a U-turn on its economic policy: Chính phủ đã đảo ngược chính sách kinh tế của mình.*

U^2 /ju:/ *adj (infml approv or joc)* được cho là đặc trưng của tầng lớp trên; **có tính cách thượng lưu**: *very U behaviour: cách cư xử rất thượng lưu.*

U /ju:/ *abbr (Brit)* universal (về điện ảnh) phổ thông, tức là phù hợp với tất cả mọi người, kể cả trẻ em: *a U film: một bộ phim phổ cập.* o *a U certificate: một giấy chứng nhận phổ cập.*

UAE /ju: ei 'i:/ *abbr* United Arab Emirates Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất.

UAR /ju: ei 'ɑ:(r)/ *abbr* United Arab Republic Cộng hòa Ả Rập Thống nhất.

ubi.quit.ous /ju:'bikwitəs/ *adj* [esp attrib] *(fml or joc)* (có vẻ như) có mặt ở khắp mọi nơi hoặc ở nhiều chỗ trong cùng một lúc; **ở đâu cũng có; đồng thời ở khắp nơi**: *Is there no escape from the ubiquitous cigarette smoke in restaurants?: Có phải trong tiệm ăn không có chỗ nào tránh khỏi các thứ khói thuốc lá phảng phất khắp nơi hay sao?* o *ubiquitous traffic wardens: những người giữ gìn trật tự giao thông có mặt khắp nơi.*

▷ **ubi.quity** /ju:'bikwəti/ *n* [U] tính chất có mặt khắp nơi.

U-boat /'ju:bəʊt/ *n* (nhất là trong Thế chiến thứ hai) tàu ngầm Đức.

UCCA /'ʌkə/ *abbr (Brit)* Universities Central Council on Admissions Hội đồng Trung ương Tiếp nhận vào các trường Đại học: *fill in an UCCA form: điền vào một mẫu đơn của Hội đồng Trung ương Tiếp nhận vào các trường Đại học*, tức là theo các môn học và trường đại học đã chọn.

UDA /ju: di: 'ei/ *abbr* Ulster Defence Association Hội Bảo vệ tỉnh Ulster (Ailen).

ud.der /'ʌdə(r)/ *n* cơ quan giống như cái túi của một con bò cái, dê cái, v.v. có hai hay nhiều núm vú tiết ra sữa; **bầu vú**.

UDI /ju: di: 'ai/ *abbr* unilateral declaration of independence bản tuyên bố độc lập đơn phương.

UDR /ju: di: 'ɑ:(r)/ *abbr* Ulster Defence Regiment Trung đoàn Bảo vệ tỉnh Ulster (Ailen).

UEFA /ju:'i:fə/ *abbr* Union of European Football Associations Liên đoàn bóng đá châu Âu: *giải Liên đoàn bóng đá châu Âu.*

UFO (cũng **ufo**) /ju: ef 'əʊ hoặc trong khẩu ngữ, 'ju:fəʊ/ *abbr* (*pl* **~s**) unidentified flying object vật thể bay không xác định (nhất là một đĩa bay).

ugh (thường gợi ra một âm giống như /ɜ:/ với đôi môi hoặc mở rộng hoặc rất tròn) *interj* (dùng để diễn tả sự ghê tởm hay khiếp hãi và thường kèm theo một vẻ mặt thích hợp): *Ugh! You're eating snails!: Ối! Mày ăn ốc sên đấy à!.*

ugli /'ʌgli/ *n* (*pl* **~s** hoặc **~ es**) (cũng **ugli fruit**) loại chanh vùng Tây Ấn có đốm xanh và vàng, một giống cây lai giữa bưởi và quít.

ugly /'ʌgli/ *adj* **(-ier, -iest) 1** gây khó chịu khi nhìn hoặc nghe thấy; **xấu xí; khó chịu**: *an ugly face, child, building: một bộ mặt, đứa trẻ, tòa nhà xấu xí.* o *an ugly wound, gash, scar, etc: một vết thương, vết rạch, vết sẹo v.v. xấu xí.* o *the ugly screeching of parrots: tiếng kêu choe chóe khó chịu của những con vẹt.* **2** thù địch hoặc đe dọa; gở; **đáng sợ; xấu xa**: *ugly threats, rumours insinuations, etc: những lời đe dọa, tin đồn, lời nói bóng gió thù địch.* o *an ugly laugh, look, wink, etc: một tiếng cười, cái nhìn, cái lừ mắt v.v. đáng sợ.* o *The situation in the streets was turning/growing ugly: Tình hình trên các đường phố đang trở nên/dần dần trở thành xấu đi.* o *The crowd was in an ugly mood: Đám đông đang trong một tâm trạng giận dữ.* o *An ugly storm is brewing: Một trận bão đe dọa đang kéo đến.* **3** (idm) **miserable/ugly as sin** ⇨ SIN. **an ugly customer** *(infml)* người mà khi ta giao thiệp tỏ ra khó tính, nguy hiểm hoặc đáng ghét; **một gã khó chơi**. **an ugly duckling** người thoạt tiên có vẻ không có hứa hẹn gì nhưng sau đó trở nên đáng khâm phục, rất có khả năng; **người có tài ngầm**, v.v. ▷ **ug.li.ness** n [U].

UHF /ju: eitʃ 'ef/ *abbr (radio)* ultra high frequeney: siêu cao tần. Cf VHF.

UHT /ju: eitʃ 'ti:/ *abbr* (về sản phẩm sữa) ultra heat treated: được xử lý bằng siêu nhiệt (để được lâu ngày): *UHT milk: sữa đã được xử lý bằng siêu nhiệt.*

UK /ju: 'kei/ *abbr* (đặc biệt khi đề địa chỉ) United Kingdom: Vương quốc Liên hiệp Anh (gồm nước Anh và Bắc Ailen): *a UK citizen: một công dân Vương quốc Liên hợp Anh.* ⇨ Cách dùng xem GREAT.

uku.lele /ju:kə'leili/ *n* loại đàn ghita Hawai nhỏ, có bốn dây tương tự đàn băng-giô: *strumming tunes on his ukulele: âm điệu thánh thót trên cây đàn ukulele.*

ul.cer /'ʌlsə(r)/ *n* chỗ loét chứa đựng chất độc ở trên phần ngoài thân thể hoặc trên bề mặt của một cơ quan nội tạng: *leg ulcers: loét ở chân.* o *gastric ulcers: chỗ loét dạ dày.* o *My mouth ulcer has burst: Cái nhọt ở miệng của tôi đã vỡ.*

▷ **ul.cer.ate** /'ʌlsəreit/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) bị loét; **gây loét**: *Aspirin can ulcerate the stomach lining: Aspirin có thể làm cho niêm mạc dạ dày bị loét.* **ul.cera.tion** /ˌʌlsə'reiʃn/ *n*: *severe ulceration of the legs: sự loét chân trầm trọng.*

ul.cer.ous /'ʌlsərəs/ *adj* bị hoặc gây ra loét.

ulna /'ʌlnə/ *n* (*pl* **-nae** /-ni:/) *(giải)* đoạn xương nằm phía trong mảnh dẻ hơn trong hai cái xương của cẳng tay người; xương trụ ở chân trước của một con vật hay trong cánh chim; **xương trụ; xương ống quyển; xương gánh**. Cf RADIUS.

ul.ter.ior /ʌl'tiəriə(r)/ *adj* [attrib] *(fml)* bên ngoài cái gì rõ ràng hoặc đã được thừa nhận; **kín đáo; không nói ra**: *This lever must serve some ulterior purpose: Cái đòn bẩy này ắt phải dùng cho một mục đích nào đó.* o *Jim had ulterior motives in buying me a drink — he wants to borrow my van: Jim có ẩn ý khi đãi tôi một ly rượu — anh ta muốn mượn chiếc xe tải của tôi.*

ul.ti.mate /'ʌltimət/ *adj* [attrib] **1** ngoài cái đó không còn có cái nào khác, hoặc có thể có; cuối cùng hay

sau cùng: *the ultimate outcome, result, conclusion, etc*: *sản phẩm, kết quả, kết luận, v.v. cuối cùng.* o *Management must take ultimate responsibility for the strike*: *Ban quản trị phải chịu trách nhiệm cuối cùng về cuộc đình công.* o *Nuclear weapons are the ultimate deterrent*: *Bom hạt nhân là vũ khí răn đe cuối cùng.* **2** cái mà mọi cái khác bắt nguồn từ đó; cơ bản hay làm nền tảng: *ultimate principles, questions, causes*: *những nguyên tắc, vấn đề, nguyên nhân cơ bản.* o *the ultimate truths of philosophy and science*: *những chân lý cơ bản của triết học và khoa học.* **3** *(infml)* không thể vượt quá hoặc làm tốt hơn được nữa; lớn nhất; **tột bực; tối thượng**: *The ultimate luxury of the trip was flying in Concorde*: *Sự sang trọng tột bực của chuyến đi là được bay trên máy bay Concorde.*

▷ **ul.ti.mate** *n* [sing] **the ~ (in sth)** *(infml)* cái tốt nhất, tân tiến nhất v.v. trong một loại: *These ceramic tiles are the ultimate in modern kitchen design*: *Gạch lát men này là loại cao cấp nhất trong kiểu trang trí nhà bếp hiện đại.*

ul.ti.mately *adv* **1** rút cục, cuối cùng thì: *Ultimately, all the colonies with become independent*: *Cuối cùng, thì tất cả các thuộc địa sẽ được độc lập.* **2** ở trình độ cơ bản nhất; một cách cơ bản: *All matter ultimately consists of atoms*: *Về cơ bản, mọi vật chất đều gồm các nguyên tử.*

ul.ti.matum /ˌʌltɪ'meɪtəm/ *n* (*pl* **~s** hoặc **-ta** /-tə/) lời đòi hỏi hoặc tuyên bố cuối cùng về các điều khoản phải được chấp thuận không được bàn bạc gì cả, thí dụ lời tuyên bố gửi cho một chính phủ nước ngoài và đe dọa chiến tranh, nếu các điều kiện không được chấp thuận; **tối hậu thư**: *accept, reject, issue, deliver an ultimatum*: *chấp thuận, bác bỏ, đưa ra, chuyển giao một tối hậu thư.*

ultra- *pref* (dùng với nhiều *tt*) **1** cực kỳ; quá mức: *ultra-conservative*: *cực kỳ bảo thủ.* o *ultra-fashionable*: *cực kỳ thời thượng.* **2** vượt qua một ranh giới, một chừng mực đã định, v.v.; **siêu; cực**: *ultraviolet*: *cực tím.* o *ultra-high*: *rất cao.* Cf INFRA.

ul.tra.mar.ine /ˌʌltrəmə'ri:n/ *adj, n* [U] màu xanh biếc.

ul.tra.sonic /ˌʌltrə'sɒnɪk/ *adj* (về sóng âm) có độ cao hơn giới hạn nghe được của con người; **siêu âm.**

ul.tra.sound /'ʌltrəsaʊnd/ *n* [U] âm thanh có tần số siêu âm; sóng siêu âm; **siêu âm**: [attrib] *an ultrasound scan*: *máy quét siêu âm,* thí dụ để phát hiện sự khác thường trong một bào thai.

ul.tra.vi.olet /ˌʌltrə'vaɪələt/ *adj* [usu attrib] **1** *(lý)* (về bức xạ) có bước sóng ngay bên kia màu tím của quang phổ mắt nhìn thấy được; **cực tím; tử ngoại**: *ultraviolet rays*: *những tia cực tím.* **2** thuộc hoặc sử dụng sự phát quang đó: *an ultraviolet lamp*: *đèn dùng tia cực tím.* o *ultraviolet treatment*: *chữa bằng tia cực tím,* tức là cho các bệnh ngoài da. Cf INFRA-RED (INFRA).

ulu.late /'ju:ljʊleɪt/ *v* [I] *(fml)* hú hoặc kêu; rên rỉ; **tru tréo; rú lên; gào thét.** ▷ **ulu.la.tion** /-leɪʃn/ *n* [U, C]: *the ululations of the mourning women*: *những tiếng kêu rên rỉ của những người đàn bà đau buồn vì tang tóc.*

um.ber /'ʌmbə(r)/ *n* [U] chất nhuộm tự nhiên giống như đất son nhưng sẫm hơn và nâu hơn; **màu nâu đen**: *burnt umber*: *nâu đen cháy,* tức là màu nâu hung hung đỏ.

▷ **um.ber** *adj* nâu vàng nhạt hoặc hung hung đỏ.

um.bil.icus /ʌm'bilikəs; *cũng đọc trong y học,* ˌʌmbi'laikəs/ *n (giải)* rốn.

▷ **um.bil.ical** /ʌm'bilikl; *cũng đọc trong y học,* ˌʌmbi'laikl/ *adj* thuộc, gần hoặc liên quan đến rốn.

□ **um,bilical 'cord** ống mô mềm nối với rốn của bào thai, đưa thức ăn vào bào thai trước khi sinh ra; **dây rốn**: *(fig) By leaving my parents' home, I cut/broke the umbilical cord*: *Bỏ nhà bố mẹ ra đi, tôi đã đoạn tuyệt với nơi chôn nhau cắt rốn.*

um.bra /'ʌmbrə/ *n* (*pl* **-rae** /-ri:/ hoặc **~s**) *(thiên)* phần trung tâm tối sẫm của bóng quả đất hoặc mặt trăng trong nhật thực hoặc vệt mặt trời; **bóng.** Cf PENUMBRA.

um.brage /'ʌmbrɪdʒ/ *n* (idm) **give 'umbrage; take 'umbrage (at sth)** *(fml or joc)* (làm cho ai) cảm thấy bị xúc phạm hoặc bị coi thường; **mếch lòng**: *I invited her because I was afraid of giving umbrage*: *Tôi mời bà ta vì sợ bà ta mếch lòng.* o *He took umbrage at my remarks and left*: *Nó mếch lòng vì những nhận xét của tôi và ra về.*

um.brella /ʌm'brelə/ *n* **1** khung có những gọng gập lại được, gắn vào một cái que có tay cầm và phủ vải dùng để che mưa; **ô; dù**: *put up/take down an umbrella*: *giương/ cụp ô.* Cf PARASOL, SUNSHADE (SUN). **2** *(fig)* thế lực hoặc ảnh hưởng che chở, bảo vệ: *sheltering under the American nuclear umbrella*: *núp dưới cái ô hạt nhân của Mỹ.* o *Police operated under the umbrella of the security forces*: *Cảnh sát hình sự hoạt động dưới sự yểm trợ của các lực lượng an ninh.* **3** [esp attrib] *(fig)* cơ quan trung ương điều khiển một nhóm công ty có liên quan với nhau: *an umbrella organization, group, project*: *tổ chức, nhóm, đề án bảo trợ.*

um.laut /'ʊmlaʊt/ *n (tiếng Đức)* sự tương phản về nguyên âm trong các hình thái có liên quan của một từ, biểu hiện bằng hai chấm trên nguyên âm trong một hình thái, thí dụ *der Mann/die Manner*: (= người đàn ông/những người đàn ông) trong tiếng Đức; **umlau; hiện tượng biến âm sắc.** Cf DIAERESIS.

um.pire /'ʌmpaɪə(r)/ *n* **(a)** (trong quần vợt, cricket, v.v) người được chỉ định để giữ cho các luật lệ được tuân theo và giải quyết các vụ tranh chấp; **trọng tài.** BASEBALL, CRICKET, TENNIS. **(b)** người được chọn để phân xử giữa hai bên bất đồng ý kiến với nhau. Cf REFEREE.

▷ **um.pire** *v* [I, Tn] làm trọng tài, làm người phân xử: *umpire a match, competition, dispute*: *làm trọng tài một trận đấu, một cuộc thi, làm người phân xử một vụ tranh chấp.*

ump.teen /'ʌmpti:n/ *pron, det (infml)* nhiều quá không đếm xuể; nhiều; **vô số**: *Umpteen of them left*: *Rất nhiều người trong số họ đã ra về.* o *have umpteen reasons for being late*: *Có vô số lý do để đến muộn.* ▷ **ump.teenth** /'ʌmpti:nθ/ *pron, det*: *For the umpteenth time, I tell you I don't know!*: *Không biết lần thứ bao nhiêu tôi bảo anh là tôi không biết!*

'un /ən/ *pron (infml)* như 'one': *That's a good 'un!*: *Hay đấy!* thí dụ một bức ảnh, một câu nói đùa, một cái cớ. o *He went fishing and caught a big 'un*: *Nó đi câu vớ được một con to tướng.*

un- *pref* **1** (ghép với các *tt, pt* và *dt*) không: *unable*: *không có khả năng.* o *unconsciously*: *một cách không có ý thức.* o *untruth*: *không đúng sự thật.* **2** **(a)** (ghép với *đgt* tạo nên *đgt*) ngược lại hoặc đối lập lại: *unlock*: *mở khóa.* o *undo*: *tháo.* **(b)** (ghép với *dt* tạo nên *đgt*) loại bỏ hoặc tước đoạt: *unearth*: *đào lên.* o *unmask*: *lột mặt nạ.* o *unhorse*: *làm cho ngã ngựa.*

CÁCH DÙNG: So sánh các tiền tố phủ định **non-, un-, dis-** và **a-.** 1 **Non** và **un** là những tiền tố được thêm vào tự do nhất. **Non-** được dùng với *đt, tt* và *pt* và chỉ tình trạng thiếu một cái gì: *a non-drinker*: *một người không uống rượu.* o *a non-stick pan*: *một cái xoong không có cán.* o *speaking non-stop*: *nói không ngừng.* **Un-** được thêm vào các *tt* và chỉ tính chất ngược lại với *tt* đó: *unexpected*: = *bất*

ngờ. o *unwise*: = *dại dột.* So sánh *non-British*: (không phải thuộc quốc tịch Anh) và *un-British*: (không trung thành với nước Anh). **2 In-** được dùng ít hơn **un-**, cũng để tạo nên những từ đối lập. Có nhiều cách viết khác nhau: **il-** trước l *(illogical)*; **im-** trước b, m, p *(imbalance, immaterial, impossible)* và **ir-** trước r *(irresponsible).* **3 Dis-** cũng được dùng với *dgt, tt* và *dt* để tạo nên những từ đối lập: *dislike*: *không thích.* o *disobedient*: *không vâng lời.* o *distrust*: *không tin cậy.* **4 A-** chủ yếu dùng trong các từ chính thức hoặc kỹ thuật để chỉ 'thiếu' hoặc 'không có': *amorphous*: *vô định hình.* o *anarchy*: *vô chính phủ.* (tình trạng không có luật lệ). **5** không thể nói trước được **un- in-** hoặc **dis** được dùng với từ nào và cần phải ghi nhớ và học dạng thức đúng.

UN /ju: 'en/ *abbr* United Nations Liên hiệp quốc: *the UN Secretary General*: *Tổng thư ký Liên hiệp quốc.*

un.abashed /ˌʌnə'bæʃt/ *adj (fml or joc)* không xấu hổ, lúng túng hoặc sợ hãi, nhất là khi có lý do để mà xấu hổ, lúng túng hoặc sợ hãi; **không nao núng; không bối rối**: *Tim appeared unabashed by all the media attention*: *Mặc cho sự chú ý của tất cả các cơ quan truyền thông, Tim tỏ ra không nao núng.*

un.abated /ˌʌnə'beitid/ *adj* [usu pred] (về một cơn bão, một cuộc cãi nhau, một cuộc khủng hoảng, v.v.) vẫn mạnh mẽ, dữ dội, nghiêm trọng, v.v. như trước; **không giảm sút**: *The gales continued unabated*: *Gió mạnh vẫn tiếp tục thổi không hề giảm sút.* o *Our enthusiasm remained unabated*: *Nhiệt tình của chúng tôi không suy giảm.*

un.able /ʌn'eibl/ *adj* [pred] **~ to do sth** *(esp fml)* không có năng lực, cơ hội hoặc quyền hành để làm một cái gì; **không thể**: *She is unable to walk*: *Bà ta không thể đi bộ được.* o *I tried to contact him but was unable to*: *Tôi đã cố gắng tiếp xúc với ông ta nhưng không được.*

un.abridged /ˌʌnə'bridʒd/ *adj* (về một cuốn tiểu thuyết, vở kịch, bài diễn văn, v.v.) được xuất bản, trình diễn, v.v, không bị cắt ngắn, rút ngắn; **nguyên vẹn; đầy đủ**: *unabridged editions/versions of 'War and Peace'*: *những lần xuất bản/bản dịch 'Chiến tranh và Hòa bình' đầy đủ.*

un.ac.ceptable /ˌʌnək'septəbl/ *adj* không thể chấp nhận, tán thành hoặc tha thứ: *unacceptable terms, suggestions, arguments, solutions*: *những điều khoản, gợi ý, lý lẽ, giải pháp không thể chấp nhận được.* o *Imprisonment without trial is totally unacceptable in a democracy*: *Việc bỏ tù không xét xử là hoàn toàn không thể chấp nhận được trong một chế độ dân chủ.*
▷ **un.ac.ceptably** /-bli/ *adv*: *unacceptably low standards*: *những tiêu chuẩn thấp không thể chấp nhận được.*

un.ac.com.pan.ied /ˌʌnə'kʌmpənid/ *adj* 1 *(fml)* không có người cùng đi; không có ai hộ tống: *Children unaccompanied by an adult will not be admitted*: *Trẻ em không có người lớn đi kèm sẽ không được vào.* o *unaccompanied luggage/baggage*: *hành lý không kèm theo người.* **2** *(nhạc)* trình diễn không có nhạc đệm: *sing unaccompanied*: *hát không có nhạc đệm.*

un.ac.count.able /ˌʌnə'kaʊntəbl/ *adj* 1 không thể giải thích được; **kỳ quặc; khó hiểu**: *an unaccountable increase in cot deaths*: *một sự gia tăng không thể giải thích được về số trẻ sơ sinh chết.* o *For some unaccountable reason, the letter never arrived*: *Vì một lý do khó hiểu nào đó, bức thư đã không bao giờ tới nơi.* **2 ~ (to sb/sth)** *(fml)* không chịu trách nhiệm về những hành động của mình, v.v.
▷ **un.ac.count.ably** /-əbli/ *adv* không thể giải thích được: *unaccountably absent from the meeting*: *vắng mặt ở cuộc họp mà không thể giải thích được.*

un.ac.coun.ted /ˌʌnə'kaʊntid/ *adj* [pred] **~ for (a)** không bao gồm trong một bản thanh toán, bản kiểm điểm, v.v; **thiếu**: *One passenger is still unaccounted for*: *Vẫn còn thiếu một hành khách.* (b) không được giải thích: *His disappearance is unaccounted for*: *Sự mất tích của anh ta không được giải thích.*

un.ac.cus.tomed /ˌʌnə'kʌstəmd/ *adj* 1 **~ to sth** không có thói quen làm cái gì; không quen: *Unaccustomed as I am to public speaking...*: *Không quen nói trước công chúng như tôi...* **2** không đặc trưng hoặc không bình thường; **bất thường**: *his unaccustomed silence*: *sự im lặng bất bình thường của ông ta.* o *the unaccustomed luxury of cheap foreign travel*: *sự sang trọng khác thường của việc đi du lịch rẻ tiền ra nước ngoài.*

un.ac.know.ledged /ˌʌnək'nɒlidʒd/ *adj* không được hoàn toàn thừa nhận hoặc đánh giá đúng mức: *an unacknowledged master of his craft*: *một bậc thầy không được đánh giá đúng mức trong nghề của ông ta.* o *Her contribution to the research went largely unacknowledged*: *Sự đóng góp của bà ta vào công cuộc nghiên cứu đã không được thừa nhận rộng rãi.*

un.adop.ted /ˌʌnə'dɒptid/ *adj (Brit)* (về một con đường) không được chính quyền sở tại trông nom bảo dưỡng.

un.adul.ter.ated /ˌʌnə'dʌltəreitid/ *adj* 1 (nhất là về thức ăn) không pha trộn với các chất khác; thuần khiết; **không pha trộn**. **2** [usu attrib] *(infml)* hoàn toàn hoặc trọn vẹn: *talking pure unadulterated nonsense*: *nói những lời hoàn toàn vô lý.* o *unadulterated bliss*: *hạnh phúc trọn vẹn.*

un.af.fected /ˌʌnə'fektid/ *adj* 1 **~ (by sth)** không bị thay đổi hoặc bị ảnh hưởng (bởi cái gì): *rights unaffected by the new laws*: *các quyền không bị ảnh hưởng bởi các đạo luật mới.* o *The children seem unaffected emotionally by their parents' divorce*: *Lũ trẻ hình như không bị ảnh hưởng về mặt tình cảm bởi việc ly dị của bố mẹ chúng.* **2** không giả tạo; chân thật: *welcome sb with unaffected pleasure*: *đón mừng ai với một niềm vui thích chân thật.*

un.al.loyed /ˌʌnə'lɔid/ *adj (fml)* không pha trộn thí dụ với những tình cảm tiêu cực; thuần khiết; nguyên chất: *unalloyed joy, enthusiasm, excitement, etc*: *niềm vui nhiệt tình, sự xúc động, v.v. thuần khiết.*

un-American /ˌʌnə'merikən/ *adj* 1 chống lại cái gì được cho là phong tục hoặc giá trị bình thường của Mỹ; **không Mỹ; xa lạ với phong tục Mỹ**: *State control is a very un-American notion*: *Sự kiểm soát của Nhà nước là một khái niệm rất xa lạ với Mỹ.* **2** chống lại các quyền lợi chính trị của Hoa kỳ: *un-American activities*: *những hoạt động chống Mỹ,* thí dụ do thám.

un.an.im.ous /ju:'nænimәs/ *adj* (a) **~ (in sth)** tất cả đều đồng ý về một quyết định hoặc ý kiến; **nhất trí**: *The villagers are unanimous in their opposition to the building of a bypass*: *Dân làng nhất trí chống lại việc xây dựng một đường vòng.* (b) (về một quyết định, một ý kiến, v.v) do mọi người tán thành hoặc bảo vệ; **nhất trí**: *He was elected by a unanimous vote*: *Ông ta đã được nhất trí bầu ra.* o *The proposal was accepted with unanimous approval*: *Đề nghị đó đã được nhất trí chấp nhận.*
▷ **un.an.im.ity** /ju:nə'nimәti/ *n* [U] sự đồng ý hoặc thống nhất hoàn toàn; **sự nhất trí**
un.an.im.ously *adv.*

un.an.nounced /ˌʌnə'naʊnst/ *adj* không báo hoặc thông tri trước; **bất ngờ**: *make unannounced safety checks on equipment*: *tiến hành những cuộc kiểm tra không báo trước về an toàn của thiết bị.* o *He arrived unannounced*: *Ông ta đến bất ngờ không báo trước.*

un.an.swer.able /ˌʌnˈɑːnsərəbl; *US* ˌʌnˈæn/ *adj* không thể trả lời hoặc bác bỏ được bằng một lý lẽ đúng đắn ngược lại; **không cãi được; không thể bác được**: *His case/defence is unanswerable*: *Vụ kiện của anh ta/sự biện hộ cho anh ta là không thể bào chữa được.*

un.ap.proach.able /ˌʌnəˈprəʊtʃəbl/ *adj* (về người) khó nói chuyện (vì quá cứng nhắc, quá câu nệ, v.v.); **khó gần**.

un.armed /ˌʌnˈɑːmd/ *adj* (a) không có vũ khí; **tay không**: *Britain is proud of its unarmed police force*: *Nước Anh tự hào về lực lượng cảnh sát không mang vũ khí của mình.* o *He walked into the camp unarmed*: *Ông ta bước vào trại, tay không.* (b) không sử dụng vũ khí; **tay không**: *soldiers trained in unarmed combat*: *các binh sĩ được huấn luyện chiến đấu tay không.*

un.ashamed /ˌʌnəˈʃeimd/ *adj* không cảm thấy hoặc không tỏ ra có lỗi hoặc bối rối; **không hổ thẹn; không ngượng; vô liêm sỉ**: *They kissed each other with unashamed delight*: *Họ hôn nhau một cách thích thú không biết ngượng.* ▷ **un.ashamedly** /ˌʌnəˈʃeimidli/ *adv*: *unashamedly pursuing her own interests*: *theo đuổi các quyền lợi riêng tư của mình một cách vô liêm sỉ.*

un.asked /ˌʌnˈɑːskt; *US* ˌʌnˈæskt/ *adj* không được hỏi đến hoặc được mời: *The meeting ended and the all-important question remained unasked*: *Cuộc họp kết thúc và câu hỏi tối quan trọng vẫn chưa được nêu ra.* o *She came to the party unasked*: *Cô ta không được mời vẫn cứ đến dự liên hoan.*

□ **unasked for** không được yêu cầu hoặc đề nghị; **tự nguyện**: [attrib] *unasked-for contributions to the fund*: *những sự đóng góp tự nguyện vào quỹ.*

un.as.sail.able /ˌʌnəˈseiləbl/ *adj* (a) không thể bị tấn công hoặc chiếm lĩnh: *an unassailable stronghold, fortress, etc*: *một đồn lũy, pháo đài, v.v, không thể đánh chiếm được.* o *Liverpool have (built up) an unassailable lead at the top of the First Division*: *Đội Liverpool đã (tạo ra) một vị trí dẫn đầu Bảng A bất khả xâm phạm.* (b) *(fig)* không thể nghi ngờ hoặc bác bỏ: *Her position/argument is unassailable*: *Lập trường/lý lẽ của bà ta là không thể bác bỏ được.*

un.as.sum.ing /ˌʌnəˈsjuːmiŋ; *US* ˌʌnəˈsuː-/ *adj* không lôi kéo sự chú ý vào bản thân mình hoặc những ưu điểm, công lao hoặc cấp bậc của mình; **khiêm tốn**: *a gentle, quiet and unassuming manner*: *một phong cách dịu dàng, kín đáo và khiêm tốn.* ▷ **un.as.sum.ingly** *adv*.

un.at.tached /ˌʌnəˈtætʃt/ *adj* 1 không gắn bó với hoặc không thuộc một tổ chức, nhóm, v.v, nào: *people unattached to any political organization*: *những người không thuộc một tổ chức chính trị nào.* 2 không có vợ (hoặc chồng) hoặc chưa đính hôn với ai; không có bạn tình thường xuyên.

un.at.ten.ded /ˌʌnəˈtendid/ *adj* 1 người chủ không có mặt; không có người đi theo; **vô chủ**: *unattended vehicles, suitcases, etc causing suspicion*: *những xe cộ, va-li, v.v vô chủ gây ra nghi ngờ.* 2 ~ (to) không được giám sát hay chăm sóc hoặc chú ý; **bỏ mặc**: *leave the shop-counter, telephone, etc unattended*: *bỏ mặc quầy hàng, điện thoại, v.v.* o *They left the baby at home unattended all evening*: *Họ bỏ mặc đứa bé ở nhà suốt cả buổi tối.* o *old correspondence still unattended to*: *thư từ cũ vẫn chưa được ngó ngàng gì đến.*

un.avail.ing /ˌʌnəˈveiliŋ/ *adj* không có tác dụng hoặc không thành công; vô ích: *unavailing efforts/attempts to stop smoking*: *những cố gắng vô ích để bỏ thuốc lá.* o *All our protests were unavailing*: *Tất cả những sự phản kháng của chúng tôi đều vô hiệu quả.*

un.avoid.able /ˌʌnəˈvɔidəbl/ *adj* không thể tránh được: *unavoidable duties*: *những bổn phận không thể tránh né được.* ▷ **un.avoid.ably** /-əbli/ *adv*: *unavoidably absent/delayed*: *vắng mặt/bị hoãn lại/không thể tránh được.*

un.aware /ˌʌnəˈweə(r)/ *adj* [pred] ~ (of sth/that...) không biết hoặc không có ý thức về cái gì: *be socially, politically, etc unaware*: *không có ý thức về xã hội, chính trị, v.v.* o *He was unaware of my presence/that I was present*: *Nó không biết là tôi có mặt.* o *(fml) I am not unaware of the problem*: *Tôi không biết vấn đề đó.*

▷ **un.awares** /-ˈweəz/ *adv* 1 bất chợt; bất ngờ; **thình lình**: *She came upon him unawares as he was searching her room*: *Cô ta bất ngờ gặp anh ta trong khi anh đang đi tìm phòng của cô.* 2 không biết; không có ý thức; **vô ý; sơ xuất; lỡ**: *I must have dropped my keys unawares*: *Chắc là tôi đã vô ý đánh rơi mất chùm chìa khóa.* 3 (idm) **catch/take sb unawares** làm ai ngạc nhiên hoặc giật mình: *You caught us unawares by coming so early*: *Các anh đến sớm thế làm chúng tôi ngạc nhiên.*

un.bal.ance /ˌʌnˈbæləns/ *v* [I, Tn] làm (ai/cái gì) mất thăng bằng; **làm rối; loạn tâm trí**: *Her death had an unbalancing effect on Joe*: *Cái chết của cô ta đã gây mất thăng bằng đối với Joe.* o *Over-production is seriously unbalancing the EEC economy*: *Sản xuất thừa làm cho kinh tế của Cộng đồng châu Âu mất cân đối nghiêm trọng.*

▷ **un.bal.anced** *adj* 1 [esp pred] (về người, về đầu óc anh ta, v.v.) không lành mạnh, không bình thường hoặc lập dị; **điên; mất trí**: *mentally unbalanced*: *tâm trí không bình thường.* o *He shot her while temporarily unbalanced*: *Nó đã bắn bà ta khi lên cơn loạn trí.* 2 [esp attrib] (về ý kiến, v.v.) nhấn quá mạnh hoặc quá ít vào một ý nào đó, v.v. lệch; **không cân xứng**: *the unbalanced reporting of the popular tabloids*: *sự tường thuật lệch lạc của các tờ báo lá cải.*

un.bar /ˌʌnˈbɑː(r)/ *v* **(-rr-)** [Tn] nhấc then (cửa, cổng, v.v.) để cho người ta vào; **mở**: *(fig) unbar the way to a nuclear-free world*: *mở đường tới một thế giới không có vũ khí hạt nhân.*

un.bear.able /ʌnˈbeərəbl/ *adj* không thể dung thứ hoặc chịu đựng được: *I find his rudeness unbearable*: *Tôi thấy thái độ thô lỗ của nó không thể chịu nổi.* ▷ **un.bear.ably** /-əbli/ *adv*: *unbearably hot, painful, selfish*: *nóng, đau, ích kỷ không thể chịu nổi.*

un.beat.able /ˌʌnˈbiːtəbl/ *adj* không thể đánh bại hoặc vượt qua được; **vô địch**: *The Brazilian team is regarded as unbeatable*: *Đội Braxin được coi như là không thể thắng nổi.* o *unbeatable prices, discounts, offers, etc*: *giá, giảm giá, chào hàng, v.v. không ai có thể vượt qua được.* o *unbeatable value*: *giá trị vô địch.*

un.beaten /ˌʌnˈbiːtn/ *adj* không hề bị thua, bị đánh bại hoặc vượt qua: *an unbeaten team*: *một đội chưa hề bại.* o *an unbeaten record for the high jump*: *một kỷ lục nhảy cao chưa bị phá.* o *His time of 3 min 2 sec remains unbeaten*: *Thành tích 3 phút 2 giây của anh ta vẫn chưa bị vượt qua.*

un.be.com.ing /ˌʌnbiˈkʌmiŋ/ *adj (fml)* 1 không thích hợp với người mặc; **không hợp; không vừa**: *an unbecoming dress, style, colour*: *một chiếc áo, kiểu, màu sắc không hợp.* 2 ~ (to/for sb) không thích hợp hoặc thích đáng; không phải lối; **không ổn**: *conduct unbecoming to an officer and a gentleman*: *hành vi không thích hợp với một sĩ quan và một con người lịch sự.* o *It was thought unbecoming for young ladies to smoke*: *Người ta cho rằng phụ nữ trẻ tuổi mà hút thuốc lá là không phải lối.*

un.be.lief /ˌʌnbiˈliːf/ *n* [U] *(fml)* sự thiếu niềm tin hoặc tình trạng không tin nhất là vào Chúa trời, tôn giáo.

v.v; **sự hoài nghi; sự không tin ngưỡng**. Cf DISBELIEF (DISBELIEVE).

▷ **un.be.liev.able** /ˌʌnbiˈliːvəbl/ *adj* không thể tin được; làm kinh ngạc; **khó tin; lạ lùng**: *unbelievable expense, skill, luck*: *chi tiêu, kỹ năng, vận may không thể tin được*. Cf INCREDIBLE. **un.be.liev.ably** /-əbli/ *adv*: *unbelievably hot, cheap, stupid*: *nóng, rẻ, ngốc một cách lạ lùng*.

un.be.liever *n* người không tin nhất là ở Chúa trời, tôn giáo, v.v; **người vô tín ngưỡng**.

un.be.liev.ing *adj* không tin; hoài nghi: *She stared at me with unbelieving eyes*: *Cô ta trân trân nhìn tôi bằng con mắt hoài nghi*. Cf INCREDULOUS.

un.bend /ˌʌnˈbend/ *v* (*pt, pp* **unbent** /ˌʌnˈbent/) **1** [I, Tn] (làm cho cái gì/ai) thay đổi từ một thế cong; vuốt thẳng; **kéo thẳng; nới ra**. **2** [I] *(fig)* trở nên thoải mái, bớt căng thẳng và không câu nệ trong ứng xử; **xuề xòa**: *Most professors unbend outside the lecture theatre*: *Phần lớn các giáo sư trở nên thoải mái hơn khi ở bên ngoài giảng đường*. ▷ **un.bend.ing** *adj (esp derog)* không chịu thay đổi yêu cầu, quyết định; v.v. của mình; không lay chuyển; **cứng rắn; kiên quyết**: *the government's unbending attitude towards the strikers*: *thái độ cứng rắn của chính phủ đối với những người bãi công*.

un.bid.den /ˌʌnˈbidn/ *adv (fml)* **1** không yêu cầu hoặc mời hay được lệnh; **không ai bảo; tự ý**: *walk in, help unbidden*: *không được mời cứ bước vào, giúp đỡ*. **2** *(fig)* tự nguyện hoặc tự động: *memories, images, names, etc coming unbidden to one's mind*: *những hồi ức, hình ảnh, tên tuổi, v.v. tự nhiên hiện ra trong đầu*.

un.blush.ing /ˌʌnˈblʌʃiŋ/ *adj (fml)* vô liêm sỉ; **trơ trẽn**: *an unblushing admission of guilt*: *một sự thừa nhận tội lỗi trơ trẽn*. ▷ **un.blush.ingly** *adv*.

un.born /ˌʌnˈbɔːn/ *adj* [esp attrib] chưa sinh ra; thuộc tương lai: *unborn children, calves*: *những đứa trẻ, những con bê chưa sinh*. o *generations as yet unborn*: *những thế hệ còn chưa sinh ra*.

un.boun.ded /ˌʌnˈbaʊndid/ *adj* không giới hạn; không bờ bến; **vô tận; vô độ**: *unbounded ambition, curiosity, luxury*: *tham vọng, sự tò mò, sự xa hoa vô độ*.

un.bowed /ˌʌnˈbaʊd/ *adj* không bị khuất phục hoặc chinh phục; **không cúi đầu; bất khuất**: *He remains bloody but unbowed*: *Nó (thà) đổ máu nhưng không khuất phục*.

un.break.able /ˌʌnˈbreikəbl/ *adj* không thể bẻ gãy, phá vỡ được: *unbreakable plastics, toys*: *những chất dẻo, đồ chơi không thể gẫy được*. o *(fig) the unbreakable spirit of the resistance*: *tinh thần kháng cự không gì có thể phá vỡ được*.

un.bridled /ˌʌnˈbraidld/ *adj* [esp attrib] không bị kiểm soát hoặc ngăn chặn; **buông thả; không kiềm chế**: *unbridled passion, enthusiasm, jealousy, etc*: *niềm say mê, lòng nhiệt tình, sự ghen tuông, v.v. không kiềm chế được*. o *(dated) speak with an unbridled tongue*: *nói năng buông tuồng*, tức là một cách giận dữ, hỗn láo hoặc hớ hênh, không thận trọng. Cf BRIDLE 2.

un.broken /ˌʌnˈbrəʊkən/ *adj* **1** không bị gián đoạn hoặc quấy rối; **liên tục; một mạch; không bị phá vỡ**: *ten hours of unbroken sleep*: *ngủ liền một mạch mười tiếng đồng hồ*. o *the unbroken silence of the woods*: *sự im lặng miên man của rừng*. **2** (về kỷ lục trong thể thao, v.v.) không bị phá hoặc vượt qua. **3** (về ngựa) chưa được thuần hóa hoặc khuất phục; **bất kham**.

un.buckle /ˌʌnˈbʌkl/ *v* [Tn] nới lỏng hoặc mở khóa (thắt lưng, v.v).

un.bur.den /ˌʌnˈbɜːdn/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **oneself/sth (of sth) (to sb)** *(fml fig)* làm nhẹ bớt nỗi lo lắng, buồn phiền, v.v, thí dụ bằng cách nói với một người bạn về những chuyện rắc rối của mình; **bày tỏ nỗi lòng; bộc lộ tâm tư; cất gánh nặng**: *unburden one's heart, conscience, etc*: *bộc lộ tâm tình, nỗi băn khoăn, v.v*. o *unburden oneself of a secret*: *tự bộc lộ một bí mật*.

un.busi.ness.like /ˌʌnˈbiznislaik/ *adj* không có hệ thống hoặc không biết cách làm ăn; **luộm thuộm**: *unbusinesslike methods, transactions, attitudes*: *những phương pháp, giao dịch, thái độ làm ăn luộm thuộm*. o *It is unbusinesslike to arrive late for meetings*: *Đến họp muộn là không biết cách làm ăn*.

un.but.ton /ˌʌnˈbʌtn/ *v* [Tn] cởi khuy (áo, v.v.).

▷ **un.but.toned** *adj (fig)* (cảm thấy) không câu nệ; thoải mái: *her unbuttoned style of management*: *phong cách quản lý thoải mái của bà ta*.

uncalled-for /ʌnˈkɔːld fɔː(r)/ *adj* không biện bạch được; không cần thiết: *uncalled-for impertinence*: *sự xấc láo không bào chữa được*. o *Your comments were quite uncalled-for*: *Những lời giải thích của anh hoàn toàn không cần thiết*.

un.canny /ʌnˈkæni/ *adj* (**-ier, -iest**) **(a)** không tự nhiên; **kỳ lạ**: *The silence was uncanny*: *Sự im lặng thật là kỳ lạ*. o *I had an uncanny feeling of being watched*: *Tôi có cảm giác kỳ lạ là bị theo dõi*. (b) vượt quá cái bình thường hoặc được chờ đợi; phi thường; **lạ kỳ**: *an uncanny coincidence, resemblance, etc*: *một sự trùng hợp, giống nhau, v.v, kỳ lạ*. ▷ **un.can.nily** /-ili/ *adv*: *an uncannily accurate prediction*: *một sự tiên đoán chính xác lạ kỳ*.

uncared-for /ˌʌnˈkeəd fɔː(r)/ *adj* không được chăm nom; bị xao lãng; **bỏ bơ vơ**: *uncared-for children, gardens, pets*: *những đứa trẻ, vườn, con vật cảnh không ai chăm sóc*.

un.ceas.ing /ˌʌnˈsiːsiŋ/ *adj* liên tục; không ngừng: *unceasing efforts, protests, campaigns*: *những cố gắng, phản kháng, cuộc vận động liên tục* o *nursing him with unceasing devotion*: *trông nom nó với một sự tận tụy không ngừng*. **un.ceas.ingly** *adv*.

un.ce.re.mo.ni.ous /ˌʌnˌserɪˈməʊnɪəs/ *adj* **1** (**a**) không có nghi thức hoặc sự trịnh trọng thích đáng; **không hiểu cách; không câu nệ nghi thức; không khách sáo**: *Their divorce was an unceremonious affair*: *Cuộc ly hôn của họ là một việc không câu nệ nghi thức*. (b) không nghi thức; không trịnh trọng: *The dinner was a relaxed, unceremonious occasion*: *Bữa ăn tối là một dịp thoải mái, không khách khí*. **2** không lịch sự hoặc lễ phép; lấc cấc một cách thô lỗ: *his unceremonious departure, dismissal, removal, etc*: *sự ra đi, sa thải, cách chức, v.v, thô bạo của hắn*. ▷ **un.ce.re.mo.ni.ously** *adv (derog)*: *I was escorted unceremoniously to the door*: *tôi bị đi kèm ra cửa một cách thô bạo*.

un.cer.tain /ʌnˈsɜːtn/ *adj* **1** (**a**) [usu pred] ~ **(about/of sth)** không biết một cách dứt khoát; **không chắc chắn; không biết rõ ràng**: *be/feel uncertain (about) what to do*: *cảm thấy/không biết chắc chắn (về việc) phải làm gì*. o *uncertain about/of one's legal rights*: *không biết rõ về các quyền hợp pháp của mình*. (b) không được biết dứt khoát: *The outcome is still uncertain*: *Kết quả còn không chắc chắn*. **2** không thể dựa vào được; không thể tin cậy được; **không đáng tin**: *His aim is uncertain*: *Mục đích của nó là không đáng tin*. **3** dễ thay đổi; có thể thay đổi: *uncertain weather*: *thời tiết chập chờn*. o *a man of uncertain temper*: *một người tính khí thất thường*. **4** ngập ngừng hoặc ướm thử: *an uncertain voice, smile*: *một giọng nói, nụ cười ngập ngừng*. o *the baby's first uncertain steps*: *những bước đi chập chững đầu tiên của đứa bé*. **5** (idm) **in ˌno un.certain ˈterms** rõ ràng và

mạnh mẽ, cả quyết: ***I told him what I thought of him in no uncertain terms!***: *Tôi đã nói rõ ràng, cả quyết cho nó biết tôi nghĩ gì về nó.*

▷ **un.cer.tainly** *adv* ngập ngừng: ***speak, wait uncertainly***: *nói, đợi ngập ngừng.*

un.cer.tainty /ʌn'sɜ:tnti/ *n* **(a)** [U] tình trạng không biết chắc, không rõ: ***The uncertainty is unbearable!***: *Tình trạng không rõ ràng thật là không chịu nổi!* **(b)** [C esp *pl*] điều không chắc chắn: ***the uncertainties of life on the dole***: *những sự bấp bênh của cuộc sống nhờ vào trợ cấp,* tức là thất nghiệp.

un.char.it.able /ˌʌn'tʃæritəbl/ *adj* hà khắc hoặc khắc nghiệt, nhất là trong việc nhận xét (hành vi của) người khác; **khắt khe**: ***uncharitable remarks, thoughts, etc***: *những nhận xét, ý nghĩ, v.v, khắc nghiệt.* o ***I don't want to be uncharitable, but she's not a terribly good cook***: *tôi không muốn tỏ ra khe khắt, nhưng bà ta quả thật không phải là một đầu bếp giỏi ghê gớm gì.*

▷ **un.char.it.ably** /-əbli/ *adv.*

un.charted /ˌʌn'tʃɑ:tid/ *adj* 1 không ghi trên một bản đồ hoặc biểu đồ: ***an uncharted island***: *một hòn đảo không ghi trện bản đồ.* **2** chưa được thăm dò hoặc vẽ bản đồ: ***an uncharted area, zone, etc***: *một khu vực, vùng, v.v, chưa được thăm dò.* o *(fig)* ***the uncharted depths of human emotions***: *những chiều sâu chưa được thăm dò của cảm xúc con người.* o ***Our research is sailing into uncharted waters/seas***: *Công cuộc nghiên cứu của chúng ta đi vào những vùng nước/biển chưa hề được thăm dò,* tức là chưa được nghiên cứu trước đây.

un.checked /ˌʌn'tʃekt/ *adj (derog)* không bị cưỡng lại hoặc kiềm chế; **không bị ngăn cản**: ***the enemy's unchecked advance***: *cuộc tiến quân của quân địch không bị ngăn chặn.* o ***rumours spreading unchecked***: *những tin đồn lan đi không bị ngăn cản.* o ***The use of credit continues/grows unchecked***: *Việc sử dụng tín dụng tiếp tục/tăng lên không bị kìm hãm.*

un.chris.tian /ˌʌn'kristʃən/ *adj* trái với giáo lý hoặc nguyên tắc của Cơ đốc giáo; không nhân đức: ***unchristian behaviour***: *hành vi không nhân đức.* o ***an unchristian attitude***: *một thái độ trái với giáo lý Cơ đốc.*

un.civil /ˌʌn'sivl/ *adj* bất lịch sự; thô lỗ: ***be uncivil to the neighbours***: *bất lịch sự với hàng xóm.* o ***It was uncivil of you to say that***: *Anh nói thế là không lịch sự.* Cf INCIVILITY 1.

uncle /'ʌŋkl/ *n* 1 **(a)** anh hoặc em của bố hoặc của mẹ; chồng của dì, cô, thím, mợ, bác gái; **bác; chú; cậu**: ***my uncle Jim***: *bác Jim tôi.* **(b)** người mà anh, em trai hoặc chị, em gái có một đứa con; **bác; chú; cậu**: ***Now you're an uncle***: *Bây giờ anh là một ông bác rồi đấy.* **2** *(infml)* (do trẻ con dùng, nhất là đứng trước tên) người bạn nam giới lớn tuổi không có quan hệ họ hàng, nhất là bạn của bố mẹ; **bác; chú.** **3** (idm) **bob's your uncle** ⇨ BOB[4]. **talk like a Dutch uncle** ⇨ TALK[2].

□ **,Uncle 'Sam** *(infml)* (dân tộc hoặc chính phủ của) Hoa kỳ; **Chú Xam**: ***fighting for Uncle Sam***: *chiến đấu cho chú Xam.*

,Uncle 'Tom *(US infml derog)* người da đen gần bó với người da trắng và hăng hái làm hài lòng họ; **chú Tôm**.

un.clean /ˌʌn'kli:n/ *adj* **(a)** (về thức ăn) không thể ăn được; bị cấm vì không trong sạch về mặt tinh thần; **bẩn; bẩn thỉu**. **(b)** không có sự trong sạch tinh thần; không trong trắng; **ô trọc**: ***unclean minds, hearts, thoughts***: *những đầu óc, trái tim, ý nghĩ ô trọc.*

un.coil /ˌʌn'kɔil/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì/bản thân) đang cuộn lại thẳng ra; tháo ra; **duỗi thẳng ra**: ***The snake uncoiled (itself)***: *Con rắn duỗi thẳng (mình) ra.* o ***uncoil electric flex, a hose-pipe***: *tháo một cuộn dây điện mềm, một cuộn ống tưới nước.*

un.col.oured (*US* **un.col.ored**) /ˌʌn'kʌləd/ *adj* ~ **(by sth)** *(fig)* không bị ảnh hưởng hoặc tác động của cái gì; **không tô vẽ thêm**: ***an uncoloured description of events***: *Một sự mô tả sự kiện không tô vẽ.* o ***His judgement was uncoloured by personal prejudice***: *Nhận định của ông không hề bị ảnh hưởng của thành kiến cá nhân.*

un.com.fort.able /ʌn'kʌmftəbl; *US* -fərt-/ *adj* 1 không thoải mái; **bất tiện**: ***uncomfortable chairs, shoes, rooms***: *những cái ghế, đôi giầy, căn phòng bất tiện.* o ***lie in an uncomfortable position***: *nằm trong một tư thế không thoải mái.* **2** cảm thấy hoặc gây ra lo lắng hoặc khó chịu; **bực bội**: ***Children make some people feel uncomfortable***: *Trẻ con làm một số người cảm thấy khó chịu.* o ***The letter was an uncomfortable reminder of my debts***: *Bức thư là một sự nhắc nhở gây lo lắng về các món nợ của tôi.*

▷ **un.com.fort.ably** /-əbli/ *adv* 1 không dễ chịu; **không thoải mái**: ***uncomfortably cramped***: *bị chuột rút rất khó chịu.* **2** theo một cách gây lo lắng hoặc khó chịu: ***The exams are getting uncomfortably close***: *Kỳ thi đang tới gần, gây lo lắng.*

un.com.mit.ted /ˌʌnkə'mitid/ *adj* ~ **(to sth/sb)** không ràng buộc hoặc cam kết với (một chính sách, chiều hướng hành động, nhóm, v.v): ***Some workers remain uncommitted to the project***: *Một số công nhân không dính líu gì với đề án.* o ***parties appealing to uncommitted voters***: *các đảng phái kêu gọi các cử tri còn giữ thái độ không ngả về phe nào.* Cf COMMITTED (COMMIT).

un.com.mon /ʌn'kɒmən/ *adj* 1 không thông thường; bất thường; **hiếm; ít có**: ***an uncommon sight, occurrence, etc***: *một quang cảnh, việc xảy ra, v.v, hiếm thấy.* o ***Hurricanes are uncommon in England***: *Bão là hiếm thấy ở Anh.* **2** *(fml)* rất gần, sát; thái quá; **kỳ lạ; khác thường**: ***There was an uncommon likeness between the two boys***: *Có một sự giống nhau lạ lùng giữa hai đứa trẻ.*

▷ **un.com.monly** *adv (fml)* phi thường, đặc biệt, đáng chú ý; **một cách khác thường**: ***uncommonly intelligent, stupid, difficult***: *thông minh, ngu ngốc, khó khăn một cách khác thường.*

un.com.prom.ising /ʌn'kɒmprəmaiziŋ/ *adj* không sẵn sàng thỏa hiệp; kiên quyết hoặc không nhân nhượng: ***an uncompromising negotiator, attitude, position***: *một nhà thương lượng, thái độ, lập trường kiên quyết.* o ***attack the government's uncompromising stand on educations cuts***: *công kích lập trường không nhân nhượng của chính phủ về những khoản cắt giảm trong giáo dục.* ▷ **un.com.prom.isingly** *adv.*

un.con.cern /ˌʌnkən'sɜ:n/ *n* [U] không có sự chăm lo hoặc quan tâm; **sự vô tình; sự hờ hững; sự lãnh đạm**: ***She heard the news of his death with apparent unconcern***: *Cô ta nghe tin ông ta chết với vẻ hờ hững.*

un.con.cerned /ˌʌnkən'sɜ:nd/ *adj* 1 ~ **(with sth/sb)** không cảm thấy hoặc không tỏ ra quan tâm; **lãnh đạm; hờ hững; vô tình**: ***unconcerned with questions of religion or morality***: *không quan tâm đến các vấn đề tôn giáo hoặc đạo đức.* **2** ~ **(at/by sth)** không lo lắng; không bị quấy rầy; **vô tư lự**: ***Most tourists were unconcerned at the poor weather***: *Đa số các người du lịch không lo lắng gì về thời tiết xấu.* ▷ **un.con.cernedly** /ˌʌnkən'sɜ:nidli/ *adv.*

un.con.di.tional /ˌʌnkən'diʃənl/ *adj* không chịu ảnh hưởng của điều kiện; tuyệt đối; **vô điều kiện**: ***an unconditional surrender, refusal, offer***: *một sự đầu hàng, sự từ chối, đề nghị vô điều kiện.* ▷ **un.con.di.tion.ally** /-ʃənəli/ *adv.*

un.con.di.tioned /ˌʌnkən'diʃnd/ *adj* (nhất là về một phản xạ) không do học mà có được; theo bản năng; **vô điều kiện**. Cf CONDITIONED REFLEX (CONDITIONS 2).

un.con.firmed /ˌʌnkənˈfɜ:md/ *adj* (về sự việc, v.v) tỏ ra là không đúng; không được xác nhận: ***unconfirmed reports, rumours, etc of a coup***: *những báo cáo, tin đồn, v.v, không được xác nhận về một cuộc đảo chính.*

un.con.scion.able /ʌnˈkɒnʃənəbl/ *adj* [attrib] *(fml or joc)* không hợp lý hoặc quá đáng: ***You take an unconscionable time getting dressed!***: *Em mặc quần áo mất nhiều thì giờ một cách quá đáng.* ▷ **un.con.scion.ably** /-əbli/ *adv*: ***an unconscionably shy young man***: *một thanh niên nhút nhát quá đáng.*

un.cons.cious /ʌnˈkɒnʃəs/ *adj* 1 (a) bất tỉnh; không cảm thấy được; **ngất đi**: ***knock sb unconscious***: *đánh ai bất tỉnh.* (b) ~ **of sb/sth** không biết; **không có ý thức**: ***be unconscious of any change***: *không có ý thức về sự thay đổi.* 2 làm hoặc nói, v.v, không có ý định hoặc có ý thức; **không tự giác; vô tình**: ***an unconscious slight***: *một sự coi thường vô tình.* o ***unconscious humour, resentment***: *sự hài hước, oán giận vô ý thức.* ▷ **the uncons.cious** *n (tâm)* phần hoạt động tâm thần mà ta không biết nhưng có thể phát hiện và hiểu được bằng cách phân tích khéo léo các giấc mơ, cách ứng xử, v.v; **tiềm thức.** Cf SUBCONSCIOUS.

un.con.sciously *adv*: ***He unconsciously imitated his father***: *Nó bắt chước bố nó một cách không có ý thức.*

un.cons.cious.ness *n* [U] 1 sự bất tỉnh; sự không có ý thức; sự không có cảm xúc: ***lapse, fall, etc into unconsciousness***: *rơi, v.v, vào tình trạng hôn mê.* 2 tình trạng không biết mình đang làm gì, nói gì, v.v; **sự vô ý thức; sự không tự giác.**

un.con.sidered /ˌʌnkənˈsidəd/ *adj* 1 (về lời nói, nhận xét, v.v) được nói hoặc làm mà không có sự cân nhắc hoặc suy nghĩ thích đáng; **thiếu suy nghĩ.** 2 bị coi thường, xem rẻ như thể là có ít giá trị hoặc không đáng gì; **bị coi khinh.**

un.co.op.er.at.ive /ˌʌnkəʊˈɒpərətiv/ *adj* không vui lòng hợp tác với người khác; **bất hợp tác**: ***uncooperative witnesses, patients, pupils, etc***: *những nhân chứng, bệnh nhân, học trò, v.v, không chịu hợp tác.*

un.couple /ˌʌnˈkʌpl/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** tháo, bó móc (toa xe lửa, v.v).

un.couth /ʌnˈku:θ/ *adj* (về người, bề ngoài, ứng xử, v.v) thô lỗ, vụng về hoặc bất lịch sự; cục cằn. ▷ **un.couth.ness** *n* [U].

un.cover /ʌnˈkʌvə(r)/ *v* [Tn] 1 bỏ cái bọc hoặc lớp phủ ngoài của cái gì; **mở; cởi; bỏ.** 2 *(fig)* làm cho người khác biết hoặc tiết lộ (cái gì); khám phá; **phát hiện**: ***Agents have uncovered a plot against the President***: *Các nhân viên (an ninh) phát hiện một âm mưu chống lại Tổng thống.*

un.crit.ical /ˌʌnˈkritikl/ *adj* ~ **(of sth/sb)** *(esp derog)* không muốn hoặc không có khả năng phê bình; **thiếu óc phê phán**: ***an uncritical attitude, view, etc***: *một thái độ, quan điểm, v.v, không thích hợp với nguyên tắc phê bình.* o ***uncritical supporters of the government***: *những người ủng hộ chính phủ triệt để,* tức là không phê bình chính phủ. o ***The review is uncritical of the violence in the film***: *Tờ tạp chí đã không phê bình gì tính chất bạo lực trong bộ phim.* ▷ **un.crit.ic.ally** /-ikli/ *adv.*

un.crossed /ˌʌnˈkrɒst; *US* -ˈkrɔ:st/ *adj (Brit)* (về một tờ séc) không gạch chéo.

un.crowned /ˌʌnˈkraund/ *adj* 1 (về một ông vua, v.v) chưa được tấn phong; chưa đăng quang; chưa làm lễ đội vương miện. 2 (idm) **the ˌuncrowned ˈking/ˈqueen (of sth)** người được coi như nhiều tài năng nhất hoặc thành đạt nhất trong một nhóm hoặc một lĩnh vực nào đó; **vua/nữ hoàng không ngai**: ***the uncrowned king of chess players/chess/the chessboard***: *ông vua không ngai của các người chơi cờ/môn cờ/bàn cờ.*

UNCTAD /ˈʌŋktæd/ *abbr* United Nations Conference on Trade and Development: Hội nghị Mậu dịch và Phát triển của Liên hiệp quốc.

unc.tion /ˈʌŋkʃn/ *n* [U] 1 hành động xức dầu với tính cách một nghi thức tôn giáo; **lễ xức dầu thánh.** 2 *(fml derog)* = UNCTUOUSNESS.

unc.tu.ous /ˈʌŋktjʊəs/ *adj (derog)* không thành thật hoặc ra sức tâng bốc một cách giả dối, nhất là theo một cách trơn tru; **ngọt xớt**: ***speak in unctuous tones***: *nói với giọng ngọt xớt.* o ***unctuous assurances***: *những sự cam đoan ngọt xớt.* ▷ **unc.tu.ously** *adv.* **unc.tu.ous.ness** (cũng **unction**) *n* [U].

un.curl /ˌʌnˈkɜ:l/ *v* [I, Tn] ~ **(sth/oneself)** (làm cho cái gì/ bản thân) thẳng ra từ tư thế cuộn, quăn; **duỗi thẳng; duỗi ra**: ***The cat uncurled (itself) sensuously***: *Con mèo duỗi thẳng mình một cách khoái trá.* o ***She uncurled her legs from under her***: *Cô ta duỗi thẳng hai chân ra.*

un.cut /ˌʌnˈkʌt/ *adj* 1 (về một quyển sách) có các nếp gập bên ngoài của các trang chưa xén hoặc chưa rọc. 2 (về một cuốn sách, bộ phim, v.v) không rút ngắn hoặc không kiểm duyệt: ***uncut versions, editions, showings***: *những bản tường thuật, lần xuất bản, buổi chiếu trọn vẹn, không cắt xén.* 3 (về đá quý) chưa cắt gọt thành hình.

un.daun.ted /ˌʌnˈdɔ:ntid/ *adj* [usu pred] *(rhet)* không nản lòng hoặc để cho bị hãm dọa; không sợ hãi; **ngoan cường; dũng cảm**: ***He continued the climb, undaunted by his fall***: *Ông ta tiếp tục leo, không hề sợ ngã.*

un.de.ceive /ˌʌndiˈsi:v/ *v* [Tn] *(fml)* làm cho (ai) thoát khỏi một ảo tưởng hoặc một sự lừa gạt; **giác ngộ; làm cho tỉnh ngộ**: ***His behaviour soon undeceived her as to his true intentions***: *Hành vi của nó chẳng bao lâu đã làm cho cô ta tỉnh ngộ về những ý đồ thật sự của nó.*

un.de.cided /ˌʌndiˈsaidid/ *adj* [pred] 1 không chắc chắn hoặc chưa được giải quyết; **nhùng nhằng; chưa ngã ngũ**: ***The issue/matter remains undecided***: *Vấn đề/chuyện đó vẫn chưa được giải quyết.* o ***The (outcome of the) match is still undecided***: *(Kết quả của) trận đấu vẫn còn chưa ngã ngũ.* 2 ~ **(about sth/sb)** chưa dứt khoát, chưa nhất quyết; **lưỡng lự; do dự**: ***I'm still undecided (about) who to vote for***: *Tôi vẫn còn lưỡng lự về việc bầu cho ai.*

un.declared /ˌʌndiˈkleəd/ *adj* (về hàng hóa chịu thuế) không khai hoặc trình với nhân viên hải quan.

un.demon.strat.ive /ˌʌndiˈmɒnstrətiv/ *adj* không có thói quen bày tỏ những xúc cảm mạnh mẽ; dè dặt; **kín đáo; không thổ lộ.**

un.deni.able /ˌʌndiˈnaiəbl/ *adj* không thể tranh cãi hoặc phủ nhận được; dứt khoát là đúng không còn nghi ngờ gì nữa; **không thể phủ nhận được; không thể bác được**: ***undeniable facts***: *những sự việc không thể chối cãi được.* o ***gems of undeniable worth/value***: *những viên ngọc có giá trị rõ ràng không còn nghi ngờ gì nữa.* o ***His charm is undeniable, but I still mistrust him***: *Sức hấp dẫn của anh ta là không thể phủ nhận được, nhưng tôi vẫn còn chưa tin anh ta.* ▷ **un.deni.ably** /-əbli/ *adv*: ***undeniably difficult***: *khó khăn không thể phủ nhận được.* o ***Undeniably, the final stage is crucial***: *Không thể chối cãi được, rõ ràng giai đoạn cuối cùng là quyết định.*

un.der /ˈʌndə(r)/ *prep* 1 trong, tới hoặc qua một vị trí ngay bên dưới (cái gì); **dưới**: ***The cat was under the table***: *Con mèo ở dưới gầm bàn.* o ***Have you looked under the bed?***: *Anh đã nhìn dưới gầm giường chưa?* o ***Let's***

shelter under the trees: *Chúng ta hãy núp vào dưới cây.* o *He threw himself under a bus*: *Nó lao vào dưới một chiếc xe buýt.* o *The water flows under the bridge*: *Nước chảy dưới cầu.* o *(fig) What sign of the Zodiac were you born under?*: *Anh sinh ra dưới cung Hoàng đạo nào?* Cf OVER 1, 2. **2** dưới bề mặt của (cái gì); được che phủ bởi: *Most of the iceberg is under the water*: *Phần lớn của núi băng trôi chìm dưới mặt nước.* o *Under the mountain there is a network of caves*: *Bên dưới sườn núi là cả một hệ thống hang động.* o *She crept in beside him under the bedclothes*: *Cô ta chui vào dưới chăn nằm bên cạnh anh ta.* o *She pushed all her hair under a headscarf*: *Cô ta nhét tất cả tóc vào bên dưới chiếc khăn bịt đầu.* **3** trong hoặc tới một vị trí bên cạnh và thấp hơn (cái gì); **dưới; dưới chân**: *under the castle wall*: *dưới chân tường lâu đài.* o *a village under the hill*: *ngôi làng dưới chân đồi.* **4** (**a**) trẻ hơn (một tuổi được nói rõ); **dưới; chưa đầy**: *Many children under 5 go to nursery school*: *Nhiều trẻ em dưới 5 tuổi đến vườn trẻ.* o *It's forbidden to sell tobacco to children under 16*: *Cấm bán thuốc lá cho trẻ em dưới 16 tuổi.* o *If you are under 26 you can buy cheap rail tickets*: *Nếu anh dưới 26 tuổi, anh có thể mua được vé xe lửa rẻ.* (**b**) ít hơn (một số lượng, một khoảng cách hoặc một thời gian được nói rõ); **dưới; chưa đến**: *Anyone with annual income of under £5000 may be eligible to apply*: *Bất cứ ai có thu nhập hàng năm dưới 5000 pao đều đủ tư cách áp dụng,* thí dụ không phải đóng thuế. o *It's under a mile from here to the post office*: *Từ đây đến phòng bưu điện chưa đến một dặm.* o *It took us under an hour*: *Chúng tôi mất ngót một tiếng để làm việc đó.* Cf OVER^2 5. **5** (**a**) có cấp bậc thấp hơn (ai); chịu trách nhiệm với quyền hành của ai; **dưới**: *No one under the rank of captain may enter the room*: *Không ai dưới cấp đại úy được vào phòng.* o *She has a staff of 19 working under her*: *Bà ta có số nhân viên 19 người làm việc dưới quyền của mình.* (**b**) do (ai) cai trị hoặc lãnh đạo: *Britain under Cromwell, Thatcher, the monarchy*: *nước Anh dưới thời Cromwell, Thatcher, chế độ quân chủ.* o *Under its new conductor, the orchestra has established an international reputation*: *Dưới sự chỉ huy của nhạc trưởng mới, ban nhạc đã tạo được một danh tiếng quốc tế.* (**c**) theo các điều khoản (một hiệp định, đạo luật hoặc một chế độ): *Six suspects are being held under the Prevention of Terrorism Act*: *Sáu người tình nghi đã bị giữ lại theo đạo luật Ngăn ngừa khủng bố.* o *Under the terms of the lease you had no right to sublet the property*: *Theo các điều khoản của hợp đồng cho thuê ông không có quyền cho thuê lại tài sản này.* **6** chở, mang (một gánh nặng được nói rõ): *She was struggling under the weight of three suitcases*: *Bà ta đang vật lộn dưới sức nặng của ba chiếc vali.* o *(fml) It was difficult to behave naturally under the burden of knowing the truth*: *Thật khó có thể ứng xử tự nhiên dưới gánh nặng của việc đã biết rõ sự thật.* **7** (**a**) đang ở trong tình trạng (gì): *buildings under repair/construction*: *những tòa nhà đang được sửa chữa/xây dựng..* o *matters under consideration, discussion, etc*: *những vấn đề đang được xem xét, thảo luận, v.v.* (**b**) đang chịu tác động của (ai/cái gì): *He's very much under the influence of the older boys*: *Nó chịu ảnh hưởng rất nhiều của những đứa trẻ lớn hơn.* o *You'll be under (an) anaesthetic, so you won't feel a thing*: *Ông sẽ được đánh thuốc mê nên chắc không cảm thấy gì hết.* **8** (**a**) dùng (một cái tên nào đó): *open a bank account under a false name*: *mở một tài khoản ở ngân hàng dưới một cái tên giả.* o *write a novel under the pseudonym of Colin Kettle*: *viết một cuốn tiểu thuyết dưới bút danh Colin Kettle.* (**b**) được xếp loại là (cái gì): *If it's not under sport, try looking under biography*: *Nếu cái đó không được xếp trong mục thể thao thì thử tìm trong mục tiểu sử xem.* **9** được trồng (cái gì): *fields under wheat*: *những cánh đồng trồng lúa mì.*

▷ **under** *adv* **1** dưới nước: *If you take a deep breath you can stay under for more than a minute*: *Nếu anh hít một hơi dài, anh có thể ở dưới nước hơn một phút.* o *The ship went under on its first voyage*: *Con tàu đã đắm ngay chuyến đi đầu tiên.* **2** bất tỉnh; **ngất**: *She felt herself going under*: *Cô ta cảm thấy sắp ngất.*

under *adj* [attrib] dưới; ở bên dưới: *the under layers*: *những lớp bên dưới.* o *under surface*: *dưới bề mặt.*

under- *pref* **1** (với các *dt*) (**a**) dưới: *undergrowth*: *tầng cây dưới (thấp).* o *undercurrent*: *dòng nước ngầm.* (**b**) có cấp bậc thấp hơn; cấp dưới: *undersecretary*: *thứ trưởng.* o *undergraduate*: *sinh viên chưa tốt nghiệp.* **2** (với các *tt, đgt* và các dạng liên quan của chúng) không đủ: *underripe*: *chưa chín hẳn.* o *underestimate*: *đánh giá thấp.* o *underdeveloped*: *kém phát triển.* Cf SUB-

un.der.achieve /ˌʌndərə'tʃi:v/ *v* [I] *(euph)* làm không được tốt như mong đợi, nhất là học tập ở trường; **làm kém.** ▷ **un.der.achiever** *n.*

un.der.act /ˌʌndər'ækt/ *v* [I, Tn] đóng (một vai) không đủ sức mạnh tinh thần, v.v, như mong đợi; **diễn xuất kém**: *He underacted the title-role to considerable effect*: *Nó đóng vai chính kém gây ảnh hưởng lớn.* Cf OVERACT.

un.der.arm /'ʌndərɑ:m/ **1** *adj* [attrib] trong, thuộc hoặc cho nách: *underarm hair, perspiration, deodorant*: *lông nách, mồ hôi nách, thuốc hôi nách.* **2** *adj, adv* (cũng **underhand**) (trong cricket, v.v) bàn tay để dưới tầm vai: *underarm bowling*: *ném bóng dưới tầm vai.* o *bowl, serve, throw, etc underarm*: *làn bóng, phát bóng, ném bóng, v.v, dưới tầm vai.* Cf OVERARM.

un.der.belly /'ʌndəbeli/ *n* [sing] **1** mặt dưới của cơ thể một con vật, thí dụ một miếng thịt, nhất là thịt lợn; **dưới bụng.** **2** *(fig)* khu vực, vùng, v.v dễ bị tấn công; **chỗ yếu**: *The stock-market crisis struck at the soft underbelly of the US economy*: *Cuộc khủng hoảng của thị trường chứng khoán đã đánh vào chỗ yếu của nền kinh tế Hoa Kỳ,* thí dụ sự thâm hụt mậu dịch.

un.der.bid /ˌʌndə'bid/ *v* (**-dd-**; *pt, pp* **underbid**) **1** [Tn] bỏ thầu thấp hơn (người khác), thí dụ tạo một cuộc đấu thầu. **2** [I, Tn] (trong bài brít, v.v) xướng bài thấp hơn giá trị một tay bài. Cf OVERBID.

un.der.brush /'ʌndəbrʌʃ/ *n* [U] *(US)* = UNDERGROWTH.

un.der.car.riage /'ʌndəkæridʒ/ (cũng **'landing-gear**) *n* bánh xe và càng của máy bay để hạ cánh; **bộ bánh máy bay**: *raise/lower the undercarriage*: *nâng/hạ bộ bánh máy bay.* AIRCRAFT.

un.der.charge /ˌʌndə'tʃɑ:dʒ/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Dn.n] ~ **(sb) (for sth)** lấy giá quá rẻ (về cái gì): *He undercharged me £1 for the book/for the book by £1*: *Nó chỉ lấy của tôi có 1 pao về quyển sách này.* Cf OVERCHARGE 1.

un.der.clothes /'ʌndəkləʊðz/ *n* [pl] (cũng *fml* **un.der.cloth.ing** /-kləʊðiŋ/ [U] = UNDERWEAR.

un.der.coat /'ʌndəkəʊt/ *n* **1** [U, C] (sơn dùng để quét) lớp sơn bên dưới lớp sơn cuối cùng; **lớp sơn lót.** Cf TOPCOAT (TOP1). **2.** [U] *(US)* = UNDERSEAL.

un.der.cover /ˌʌndə'kʌvə(r)/ *adj* [esp attrib] **1** bí mật làm cái gì hoặc được làm một cách bí mật; lén lút; **giấu giếm**: *undercover payments*: *những món tiền trả lén lút,* thí dụ những khoản hối lộ. **2** dò xét người khác trong khi làm ra vẻ làm việc bình

thường với họ; **tay trong**: *undercover agents, activities, organizations*: *những nhân viên, hoạt động, tổ chức do thám tay trong.* o *detectives working undercover*: *những thám tử hoạt động tay trong.*

un.der.cur.rent /'ʌndəkʌrənt/ *n* 1 dòng nước chảy dưới bề mặt hoặc dưới một dòng khác; **dòng dưới; dòng ngầm**: *strong, fierce, fast, dangerous, etc undercurrents*: *những dòng nước ngầm mạnh, hung dữ, chảy xiết, nguy hiểm, v.v.* 2 ~ **(of sth)** *(fig)* tình cảm hoặc ảnh hưởng hay xu hướng, nhất là đối lập với vẻ bề ngoài: *There was an undercurrent of resentment in their acceptance of the plan*: *Trong việc họ chấp nhận kế hoạch có một sự phẫn uất ngấm ngầm.*

un.der.cut[1] /'ʌndəkʌt/ *n* [U] *(Brit)* (miếng thịt cắt ra từ) mặt dưới thăn. Cf TENDERLOIN (TENDER1).

un.der.cut[2] /ˌʌndə'kʌt/ *v* (**-tt-**; *pt, pp* **undercut**) [Tn] bán hàng hoặc dịch vụ với giá rẻ hơn (các đối thủ): *They're undercutting us by 20p a packet*: *Họ đã bán cho chúng tôi mỗi bao rẻ 20 penni.*

un.der.developed /ˌʌndədi'veləpt/ *adj* 1 không phát triển đầy đủ hoặc hoàn toàn; **kém phát triển**: *underdeveloped muscles*: *những cơ bắp kém phát triển.* 2 (về một nước, v.v) chưa thực hiện được tiềm năng trong phát triển kinh tế; **kém phát triển.**

un.der.dog /'ʌndədɒg; *US* -dɔ:g/ *n* (esp **the underdog**) người hoặc nước, được coi như là ở vào thế yếu và do đó khó có thể thắng được trong một cuộc thi, một cuộc đấu tranh, v.v; **người, nước bị thua thiệt**: *crowds supporting the underdog*: *đám đông ủng hộ bên yếu.*

un.der.done /ˌʌndə'dʌn/ *adj* chưa thật chín, nhất là mới nấu nướng sơ qua hoặc chưa đủ mức; **nửa sống nửa chín; tái**: *nicely underdone vegetables*: *rau luộc tái rất ngon.* o *The beef was underdone and quite uneatables*: *Thịt bò nửa sống nửa chín, không thể nào ăn được.*

un.deres.tim.ate /ˌʌndər'estimeit/ *v* [Tn] đánh giá (ai/cái gì) giá thấp: *underestimate the cost, danger, difficulty, etc of the expedition*: *đánh giá thấp chi phí, sự nguy hiểm, khó khăn, v.v của cuộc thám hiểm.* o *I underestimated the time we needed by 30%*: *Tôi đã đánh giá thấp thời gian chúng tôi cần vào khoảng 30%.* o *Never underestimate your opponent*: *Không bao giờ được đánh giá thấp đối thủ,* tức là không bao giờ được nghĩ rằng mình có thể thắng dễ dàng. Cf OVERESTIMATE, UNDERRATE.

▷ **un.der.es.tim.ate** /-mət/ *n* sự đánh giá quá thấp: *a serious underestimate of losses on the Stock Exchange*: *một sự đánh giá quá thấp nghiêm trọng về những thua thiệt tại Sở giao dịch chứng khoán.* Cf OVERESTIMATE.

un.der.ex.pose /ˌʌndərik'spəʊz/ *v* [Tn esp passive] để (phim, v.v) ra ánh sáng quá yếu hoặc thời gian quá ngắn; **chụp rửa non.** Cf OVEREXPOSE. ▷ **un.der.ex.pos.ure** /-ik'spəʊʒə(r)/ *n* [U].

un.der.fed /ˌʌndə'fed/ *adj* được ăn quá ít: **ăn thiếu; ăn đói; thiếu ăn**: *underfed cattle, troops, children*: *đàn gia súc, quân sĩ, trẻ em thiếu ăn.*

un.der.felt /'ʌndəfelt/ *n* [U, C] nỉ để trải dưới một tấm thảm. Cf UNDERLAY.

un.der.floor /ˌʌndə'flɔ:(r)/ *adj* [attrib] ở dưới sàn: *underfloor (electric) wiring*: *dây (điện) chạy dưới sàn.* o *underfloor heating*: *sưởi dưới sàn,* thí dụ dùng không khí ấm.

un.der.foot /ˌʌndə'fʊt/ *adv* dưới chân; trên mặt đất: *The snow underfoot was soft and deep*: *Tuyết dưới chân mềm và dày.* o *It's muddy underfoot*: *Trên mặt đất đầy bùn.* o *Fallen riders were trampled underfoot by the charging horses*: *Những kỵ sĩ ngã ngựa bị các con ngựa đang lao tới giẫm đạp.*

un.der.gar.ment /'ʌndəgɑ:mənt/ *n (dated or fml)* quần áo lót, quần áo trong.

un.der.go /ˌʌndə'gəʊ/ *v* (*pt* **underwent** /-'went/, *pp* **undergone** /-'gɒn; *US* -'gɔ:n/) [Tn] 1 trải qua hoặc chịu đựng (cái gì khó chịu hoặc đau đớn): *undergo great hardship, suffering, privation, etc*: *chịu đựng gian khổ, đau khổ, thiếu thốn, v.v, lớn.* 2 chịu, bị (đưa vào một quá trình, v.v.): *undergo major surgery, reform, repair*: *chịu một cuộc phẫu thuật lớn, một sự cải cách lớn, sửa chữa lớn.* o *The ship successfully underwent sea trials in coastal waters*: *Con tàu đã chịu đựng một cách thắng lợi những cuộc thử thách đi biển ven bờ.* o *Our agenda underwent a rapid change after the chairman's resignation*: *Chương trình nghị sự của chúng tôi đã được thay đổi nhanh chóng sau sự từ chức của ông chủ tịch.*

un.der.gradu.ate /ˌʌndə'grædʒʊət/ *n* sinh viên đại học hoặc cao đẳng chưa lấy bằng đầu tiên; **sinh viên chưa tốt nghiệp**: *Cambridge undergraduates*: *những sinh viên chưa tốt nghiệp của đại học Cambridge.* o [attrib] *undergraduate courses, grants, students*: *những giáo trình, sự tài trợ, sinh viên chưa tốt nghiệp.* Cf GRADUATE, POSTGRADUATE1.

un.der.ground[1] /ˌʌndə'graʊnd/ *adv* 1 dưới mặt đất; **ngầm.** 2 *(fig)* ở trong hoặc đi vào bí mật hoặc ẩn nấp: *He went underground to avoid the police*: *Nó ẩn nấp để tránh cảnh sát.*

un.der.ground[2] /'ʌndəgraʊnd/ *adj* [attrib] 1 ở dưới mặt đất; **ngầm**: *underground passages, caves, etc*: *những lối đi, hầm, v.v, ngầm.* o *an underground car-park*: *một bãi đỗ xe ôtô ngầm dưới mặt đất.* 2 *(fig) the underground resistance movement*: *phong trào kháng chiến bí mật,* tức là của người Pháp chống lại sự chiếm đóng của phát xít Đức trong Đại chiến II. o *the underground press*: *báo chí bí mật.*

▷ **un.der.ground** *n* **the underground** [sing] 1 (cũng *Brit infml* **the tube**, *US* **subway**) xe điện ngầm; **mêtrô**: *travel by underground*: *đi xe điện ngầm.* o *fares on the London Underground*: *tiền vé xe điện ngầm London.* o [attrib] *underground stations*: *những ga xe điện ngầm.* 2 [CGp] tổ chức (nhất là chính trị) hoặc hoạt động bí mật: *work for, join, contact the underground*: *hoạt động cho, tham gia, tiếp xúc với phong trào bí mật.*

un.der.growth /'ʌndəgrəʊθ/ (*US* **underbrush**) *n* [U] khối cây con, bụi cây, v.v, mọc sát mặt đất, nhất là dưới các cây to; **tầng cây thấp**: *clear a path through the undergrowth*: *phát quang một con đường qua tầng cây thấp.*

un.der.hand /ˌʌndə'hænd/ 1 *adj* (cũng **un.der.hand.ed** /ˌʌndə'hændid/) được làm hoặc làm một cách giấu giếm hoặc lén lút; dối trá; **lừa lọc**: *underhand tricks, method, means*: *những ngón, phương pháp, biện pháp lén lút.* 2 *adj, adv* = UNDERARM 2.

un.der.lay /'ʌndəlei/ *n* [U, C] lớp nỉ, bọt, cao su, v.v, trải (nhất là dưới một tấm thảm) để đỡ và cách điện: **lớp lót.** Cf UNDERFELT.

un.der.lie /ˌʌndə'lai/ *v* (*pt* **underlay** /ˌʌndə'lei/, *pp* **underlain** /-lein/) 1 [I, Tn] nằm hoặc tồn tại dưới (cái gì): *the underlying clay, rock, etc*: *đất sét, đá, v.v, nằm bên dưới.* 2 [Tn no passive] *(fig)* tạo nên cơ sở của (hành động, lý thuyết, v.v); giải thích: *A deep faith underlies her work among refugees*: *Một niềm tin sâu sắc làm cơ sở cho công việc của bà với những người tị nạn.* o *the underlying reason for her refusal*: *lý do cắt nghĩa sự từ chối của cô ta.*

un.der.line /ˌʌndə'lain/ (cũng **un.der.score**) *v* [Tn] 1 gạch một vạch dưới

(một từ, v.v); **gạch dưới.** 2 *(fig)* tăng cường (một thái độ, một tình huống, v.v); nhấn mạnh: *Strikes by prison officers underline the need for reform in our gaols*: *Những cuộc bãi công của các viên chức nhà tù nhấn mạnh thêm nhu cầu cải cách các trại giam của chúng ta.*

un.der.ling /'ʌndəliŋ/ *n (derog)* người ở địa vị phụ thuộc vào bên dưới; **bộ hạ; tay chân**: *hired underlings of a gangster boss*: *những tay chân được thuê mướn của một ông trùm găngxtơ.*

un.der.manned /ˌʌndə'mænd/ *adj* (về một con tàu, nhà máy, v.v) có quá ít người để có thể hoạt động thích đáng; **thiếu thủy thủ; thiếu nhân công**: *complaints that our hospitals are seriously undermanned*: *những lời than phiền rằng các bệnh viện của chúng ta thiếu nhân viên một cách nghiêm trọng.* Cf UNDERSTAFFED, OVERMANNED.

un.der.men.tioned /ˌʌndə'menʃnd/ *adj* [usu attrib] *(Brit fml)* được nói đến ở dưới hoặc chỗ sau (trong một bức thư, v.v). ▷ **the un.der.men.tioned** *n* (*pl* khg đổi): *The undermentioned is witness to this contract*: *Người được nêu tên dưới đây là nhân chứng cho bản hợp đồng này.* Cf ABOVE-MENTIONED (ABOVE[1]).

un.der.mine /ˌʌndə'main/ *v* [Tn] 1 tạo ra một khoảng rỗng hoặc đường hầm dưới (cái gì); làm suy yếu ở cơ sở, nền móng; **xói mòn**: *Badgers had undermined the foundations of the church*: *Những con lửng đã đào khoét nền móng của nhà thờ.* o *cliffs undermined by the sea*: *những vách đá bị biển làm xói mòn chân.* 2 *(fig)* làm suy yếu (cái gì/ai) dần dần hoặc ngấm ngầm; **phá hoại ngầm**: *undermine sb's position, reputation, authority, etc*: *phá hoại ngầm địa vị, thanh danh, uy thế, v.v, của ai,* thí dụ bằng cách tung những tin đồn gièm pha, nói xấu. o *self-confidence undermined by repeated failures*: *sự tự tin bị xói mòn vì những thất bại liên tiếp.*

un.der.neath /ˌʌndə'ni:θ/ *prep* dưới (cái gì); bên dưới: *The coin rolled underneath the piano*: *Đồng tiền lăn vào gầm chiếc đàn pianô.* o *She found a lot of dust underneath the carpet*: *Cô ta thấy rất nhiều bụi dưới thảm.* o *What does a Scotsman wear underneath his kilt?*: *Người Xcôtlen mặc gì bên dưới cái váy của anh ta?* o *Caving means exploring the passages underneath the hills*: *Caving có nghĩa là thám hiểm các đường ngầm dưới các ngọn đồi.*

▷ **un.der.neath** *adv* dưới; bên dưới: *There's a pile of newspapers in the corner — have you looked underneath?*: *Có một chồng báo ở góc kia — anh đã tìm dưới đó chưa?* o *When they cleaned up the painting they discovered a Holbein underneath*: *Khi họ lau sạch bức tranh họ phát hiện ra bên dưới là một bức tranh của Holbein.* o *(fig) He seems bad-tempered but he's very soft-hearted underneath*: *Ông ta có vẻ nóng tính nhưng bên trong lại là một con người rất đa cảm.*

un.der.neath *n* [sing] mặt dưới hoặc phần dưới của cái gì; **gầm**: *the underneath of a car, shelf, sofa*: *gầm xe, mặt dưới cái giá, gầm xôpha.*

un.der.nour.ished /ˌʌndə'nʌriʃt/ *adj* không được ăn đầy đủ thức ăn cần thiết cho sức khỏe và sự phát triển bình thường; **thiếu ăn**: *badly, severely, seriously undernourished*: *thiếu ăn một cách tồi tệ, nặng nề, nghiêm trọng.* Cf MALNOURISHED. ▷ **un.der.nour.ish.ment** /-'nʌriʃmənt/ *n* [U].

un.der.pants /'ʌndəpænts/ (cũng *infml* **pants**) *n* [pl] quần ngắn của đàn ông và con trai; **quần đùi; quần lót**: *put on some/a pair of clean underpants*: *mặc một chiếc quần đùi sạch.* o *He stood there in his underpants*: *Nó đứng đó mặc độc chiếc quần đùi,* tức là không mặc gì khác. Cf KNICKERS.

un.der.pass /'ʌndəpɔ:s, *US* -pæs/ *n* (a) (phần của một) con đường chui dưới một con đường khác hoặc dưới đường xe lửa; **đường chui**: Cf OVERPASS. (b) đường ngầm cho người đi bộ đi qua dưới một con đường hoặc đường xe lửa. Cf SUBWAY 1.

un.der.pay /ˌʌndə'pei/ *v* (*pt, pp* **underpaid** /-peid/) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** trả quá ít tiền cho (một nhân viên, v.v); **trả lương thấp**: *Nurses are overworked and underpaid*: *Các y tá phải làm việc quá sức mà được trả lương thấp.* o *He underpaid me for the work (by £10)*: *Làm công việc này, ông ta trả công tôi quá thấp (khoảng 10 pao).* Cf OVERPAY.

un.der.pin /ˌʌndə'pin/ *v* (**-nn-**) [Tn] 1 chống đỡ (một bức tường, v.v) từ bên dưới bằng một công trình xây bằng vôi vữa, v.v; **chống bằng trụ.** 2 *(fig)* làm cơ cở cho (một lý lẽ, yêu sách, v.v); làm vững chắc thêm; **củng cố**: *The evidence underpinning his case was sound*: *Bằng chứng làm cơ sở cho vụ kiện của anh ta là vững chắc.* o *These developments are underpinned by solid progress in heavy industry*: *Những sự phát triển này được củng cố bằng tiến bộ vững chắc trong công nghiệp nặng.*

un.der.play /ˌʌndə'plei/ *v* [Tn] quá coi thường (cái gì); **xem nhẹ**: *underplay certain aspects, factors, elements, etc*: *xem nhẹ một số khía cạnh, nhân tố, thành phần, v.v.* Cf OVERPLAY.

un.der.priv.ileged /ˌʌndə'privəlidʒd/ *adj (euph)* không có mức sống hoặc quyền mà những người khác được hưởng trong một xã hội; bị tước đoạt; **bị thiệt thòi về quyền lợi**: *socially underprivileged families, groups, etc*: *những gia đình, nhóm, v.v, bị thiệt thòi về mặt xã hội.* ▷ **the un.der.priv.ileged** *n* [pl *v*]: *The underprivileged need special support*: *Những người bị thiệt thòi về quyền lợi cần được sự hỗ trợ đặc biệt.*

un.der.rate /ˌʌndə'reit/ *v* [Tn] đánh giá (ai/cái gì) quá thấp; **xem thường**: *underrate an opponent, achievement*: *đánh giá thấp một đối thủ, thành tựu.* o *an underrated play, actor*: *một vở kịch, diễn viên bị đánh giá thấp.* o *As an actor, he's seriously underrated*: *Là một diễn viên, anh ta bị đánh giá quá thấp.* Cf OVERRATE, UNDERESTIMATE.

un.der.score /ˌʌndə'skɔ:(r)/ *v* [tn] = UNDERLINE.

un.der.sea /'ʌndəsi:/ *adj* [attrib] dưới mặt biển: *undersea exploration*: *thăm dò dưới mặt biển.*

un.der.seal /'ʌndəsi:l/ *(Brit)* (*US* **undercoat**) *n* [U] chất giống như hắc ín hoặc giống như cao su dùng để bảo vệ mặt dưới của một xe có động cơ chống gỉ, v.v.; **lớp sơn lót.**

▷ **un.der.seal** *v* [Tn] lót mặt dưới của (một xe có động cơ, v.v) bằng một lớp sơn bảo vệ.

under.secretary /ˌʌndə'sekrətri; *US* -teri/ *n* 1 người trực tiếp dưới quyền một quan chức chính phủ có danh hiệu 'secretary' (bộ trưởng); **thứ trưởng.** 2 *(Brit)* công chức cao cấp phụ trách một bộ của chính phủ; thứ trưởng: *be Parliamentary under-secretary to the Treasury*: *làm thứ trưởng Bộ tài chính do Nghị viện cử.*

un.der.sell /ˌʌndə'sel/ *v* (**-ll-**; *pt, pp* **undersold** /-'səuld/) [Tn] bán (hàng hóa) rẻ hơn (những người cạnh tranh): *Our goods cannot be undersold*: *Hàng của chúng tôi không thể bán rẻ hơn được,* tức là giá của chúng tôi đã ở mức thấp nhất. o *They're underselling us*: *Họ đang bán rẻ chúng ta.*

under.sexed /ˌʌndə'sekst/ *adj* có ham muốn hoặc năng lực tình dục kém bình thường; **yếu sinh lý.** Cf OVER-SEXED.

un.der.shirt /'ʌndəʃə:t/ *n (US)* =

VEST[1] 1.

under-side /'ʌndəsaid/ *n* [sing] cạnh hoặc mặt bên dưới; đáy: *His shot hit the under-side of the bar*: *Cú sút của anh ta trúng mặt dưới của xà ngang.*

un.der.signed /ˌʌndə'saind/ *adj (fml)* đã ký vào bên dưới một văn kiện. ▷ **the un.der.signed** *n* (*pl* khg đổi): *We, the undersigned declare that...*: *Chúng tôi, những người ký dưới đây, tuyên bố rằng...*

un.der.sized /ˌʌndə'saizd/ *adj (usu derog)* có kích thước, cỡ, khổ nhỏ hơn bình thường: *undersized portions, helpings*: *những khẩu phần, sự giúp đỡ ít ỏi.* o *The cubs were sickly and undersized*: *Những con chó con ốm yếu và bé nhỏ.*

un.der.slung /ˌʌndə'slʌŋ/ *adj* **1** được đỡ từ bên trên. **2** (về khung gầm của ôtô) treo thấp hơn trục.

un.der.sold *pt, pp* của UNDERSELL.

un.der.staffed /ˌʌndə'stɑ:ft; *US* -'stæft/ *adj* (về một trường học, bệnh viện, văn phòng, v.v) có quá ít người để có thể hoạt động đúng mức; **thiếu nhân viên; thiếu người**: *The school is badly understaffed*: *Trường học thiếu người một cách trầm trọng.* Cf OVERSTAFFED, UNDERMANNED.

un.der.stand /ˌʌndə'stænd/ *v* (*pt, pp* **understood** /-'stʊd/) (không dùng trong các thời tiến hành) **1** (**a**) [I, Tn, Tw] nắm được ý nghĩa của (các từ, một ngôn ngữ, v.v); **hiểu; nắm được ý** (của một người): *I'm not sure that I fully understand (you)*: *Tôi không chắc là tôi hiểu hết được (ý anh).* o *understand the instructions, rules, conditions, etc*: *hiểu các chỉ thị, qui tắc, điều kiện, v.v.* o *I can understand French perfectly*: *Tôi có thể hiểu được tiếng Pháp một cách hoàn hảo.* o *I don't understand (a word of) what you're saying*: *Tôi không hiểu được anh nói gì,* thí dụ vì anh nói nhanh quá. (**b**) [Tn, Tw, Tsg] nhận thức được ý nghĩa hoặc tầm quan trọng của (cái gì); nhận thức được cách giải thích hoặc nguyên nhân của (cái gì): *Do you understand the difficulty of my position?*: *Anh có hiểu sự khó khăn trong địa vị của tôi không?* o *I don't understand why he come/what the problem is*: *Tôi không hiểu tại sao nó đến/vấn đề này là cái gì.* o *I just can't understand him/his taking the money*: *Tôi thật không hiểu được nó/việc nó lấy tiền.* **2** [I, Tn, Tf, Tw, Tsg] biết (ai/cái gì) một cách có thiện cảm; biết cách giải quyết (cái gì/với ai): *understand children, machinery, modern music*: *hiểu trẻ em, máy móc, âm nhạc hiện đại.* o *We thoroughly understand each other/one another, even if we don't always agree*: *Chúng tôi hoàn toàn hiểu nhau ngay dù không phải lúc nào chúng tôi cũng đồng ý với nhau.* o *I quite understand that you need a change/your needing a change*: *Tôi hoàn toàn hiểu rằng anh cần có một sự thay đổi.* o *He understands how hard things have been for you*: *Nó hiểu tình hình đã gay go đối với anh như thế nào.* **3** *(usu fml)* (**a**) [Tf, Cn.t] biết qua thông tin nhận được (rằng...); suy ra; **hiểu ra**: *I understand she is in Paris*: *Tôi hiểu ra là cô ta đang ở Paris.* o *Am I to understand that you refuse?*: *Tôi phải hiểu là anh từ chối sao?* o *The situation, as I understand it, is very dangerous*: *Tình hình, theo tôi hiểu, là rất nguy hiểm.* o *I understood him to say/as saying that he would co-operate*: *Tôi hiểu anh ta khi nói rằng anh ta muốn hợp tác.* (**b**) [Tf usu passive] coi (cái gì) là dĩ nhiên; **tất nhiên**: *Your expenses will be paid, that's understood*: *Những chi tiêu của anh sẽ được thanh toán, điều đó là tất nhiên.* **4** [Tn esp passive] đưa ra hoặc vào trong đầu (một từ hoặc cụm từ bị bỏ qua); **hiểu ngầm**: *In the sentence 'I can't drive', the object 'a car' is understood'*: *Trong câu 'Tôi không thể lái' bổ ngữ 'ôtô' được hiểu ngầm.* **5** (idm) **give sb to understand (that)...** *(fml)* làm cho ai tin hoặc có ý nghĩ rằng...: *We were given to understand that the accommodation was free*: *Chúng tôi đã được nói cho biết rằng chỗ ở là không mất tiền.* **,make oneself under'stood** làm cho ý mình muốn nói rõ ràng; **làm cho người ta hiểu mình**: *He doesn't speak much English but he can make himself understood*: *Nó không nói được tiếng Anh nhiều nhưng có thể làm cho người ta hiểu được.*

▷ **un.der.stand.able** /-əbl/ *adj* có thể hiểu được hoặc thông cảm được: *The instructions were not readily/easily understandable*: *Các chỉ thị không dễ hiểu.* o *understandable delays, objections, motives*: *những sự chậm trễ, phản đối, động cơ có thể hiểu được.* **un.der.stand.ably** /-əbli/ *adv*: *She was understandably annoyed*: *Cô ta bực mình là điều có thể hiểu được.*

un.der.stand.ing /ˌʌndə'stændiŋ/ *n* **1** [U] sức suy nghĩ rành mạch rõ ràng; óc thông minh; **trí tuệ; sự hiểu biết**: *mysteries beyond human understanding*: *những bí ẩn vượt quá sức hiểu biết của con người.* **2** [U, sing] ~ **(of sth)** sự biết được ý nghĩa, tầm quan trọng hoặc nguyên nhân (của cái gì); **sự hiểu biết; sự am hiểu**: *I have only a limited understanding of French*: *Tôi chỉ có một sự hiểu biết hạn chế về tiếng Pháp.* **3** [U, sing] khả năng tỏ ra có sự hiểu thấu sâu sắc hoặc sự khoan thứ; sự thông cảm; **sự hiểu nhau**: *no real understanding between husband and wife*: *không có sự thông cảm thực sự giữa vợ và chồng* o *our improved understanding of Soviet life*: *sự hiểu rõ hơn của chúng ta về đời sống của Liên Xô.* o *work for a better understanding between world religions*: *hoạt động sự hiểu biết tốt hơn giữa các tôn giáo trên thế giới.* **4** (**a**) [U] ~ **(of sth)** *(usu fml)* cách lý giải thông tin nhận được: *My understanding was that we would meet here*: *Theo tôi hiểu thì chúng ta sẽ gặp nhau ở đây.* (**b**) [C usu *sing*] sự thỏa thuận sơ bộ hoặc không chính thức: *come to/reach an understanding with management about pay*: *đi tới/đạt tới một sự thỏa thuận sơ bộ với ban giám đốc về tiền lương.* o *We have an understanding that/There is an understanding between us that we will not sell to each other's customers*: *Chúng tôi đã có một sự thỏa thuận không chính thức với nhau rằng bên này sẽ không bán hàng cho khách của bên kia.* **5** (idm) **on the understanding that; on this understanding** với điều kiện là...; với điều kiện này: *I lent him £5 on the understanding that he would repay me today*: *Tôi đã cho nó vay 5 pao với điều kiện là nó sẽ trả tôi hôm nay.*

▷ **un.der.stand.ing** *adj* có khả năng tỏ ra khoan thứ hoặc thông cảm đối với tình cảm và quan điểm của người khác; **hiểu biết; thông minh**: *an understanding approach, smile, parent*: *một cách tiếp cận thông minh, một nụ cười tỏ ra hiểu biết, một bố mẹ khoan dung.*

un.der.state /ˌʌndə'steit/ *v* [Tn] **1** tuyên bố hoặc diễn đạt (cái gì) một cách rất kiềm chế; **tự chủ**: *understate one's views, feelings, reactions, etc*: *bày tỏ các quan điểm, tình cảm, phản ứng, v.v, của mình một cách dè dặt.* o *She gave a beautifully understated performance as Ophelia*: *Cô ta có một lối diễn xuất tự chủ thật tuyệt vời trong vai Ophelia.* **2** nói (một con số, v.v) kém sự thật; **nói bớt; báo cáo không đúng sự thật**: *understate one's losses*: *nói giảm bớt những thiệt hại,* thí dụ về tiền, về số quân.

▷ **un.der.state.ment** /'ʌndəsteitmənt/ *n* (**a**) [U] (hành động hoặc thói quen) nói bớt đi: *a clever use of understatement*: *sự sử dụng khéo léo lối nói bớt đi,* thí dụ để gây ấn tượng. (**b**) [C] lời nói biểu hiện một ý kiến, v.v, quá yếu ớt, **không đúng sự thật**: *To say that he was displeased is an understatement*: *Bảo rằng nó không hài lòng là nói quá nhẹ không đúng với sự thật,* tức

là thật ra nó giận dữ.

un.der.study /'ʌndəstʌdi/ *n* ~ (**to sb**) người học vai của người khác trong một vở kịch, v.v, để khi cần thiết có thể thay anh ta ngay; **người đóng thay**: *(fig) The Vice-President acts as understudy to the President*: Phó Tổng thống giữ nhiệm vụ làm người thay thế vai trò của Tổng thống.

▷ **un.der.study** *v* (*pt, pp* **-died**) [Tn] học (thí dụ một vai trong một vở kịch) để làm người đóng thay; hành động như một người đóng thay (ai): *understudy (the role of) Ophelia*: đóng thay vai Ophelia. o *She understudied Judi Dench*: Bà ta đã đóng thay Judi Dench.

un.der.take /ˌʌndə'teik/ *v* (*pt* **undertook** /-'tʊk/, *pp* **undertaken** /-'teikən/) *(fml)* 1 [Tn] (bắt đầu) nhận trách nhiệm về (cái gì); **nhận làm; đảm trách**: *undertake a mission, task, project, etc*: nhận thi hành một sứ mệnh, nhiệm vụ, dự án, v.v. o *She undertook the organization of the whole scheme*: Bà ta nhận việc tổ chức toàn bộ kế hoạch. 2 [Tf, Tt] đồng ý hoặc hứa hẹn làm cái gì; cam kết; cam đoan làm: *He undertook to finish the job by Friday*: Nó cam kết hoàn thành công việc vào thứ Sáu.

▷ **un.der.tak.ing** /ˌʌndə'teikiŋ/ *n* 1 [sing] công việc, v.v đã nhận làm; nhiệm vụ hoặc công cuộc kinh doanh: *a commercial, financial, etc undertaking*: một công cuộc kinh doanh thương mại, tài chính, v.v. o *Small businesses are a risky undertaking*: Kinh doanh nhỏ là việc làm ăn đầy rủi ro. o *Getting married is a serious undertaking*: Lấy vợ lấy chồng là một việc làm nghiêm túc. 2 ~ (**that.../to do sth**) *(fml)* lời hứa hoặc sự cam đoan: *an undertaking that the loan would be repaid*: một sự cam đoan là tiền cho vay sẽ được trả lại. o *She gave a solemn undertaking to respect their decision*: Bà ta trịnh trọng hứa sẽ tôn trọng quyết định của họ.

un.der.taker /'ʌndəteikə(r)/ (*US* cũng **mortician**) *n* người làm công việc chuẩn bị người chết để đem chôn hoặc hỏa thiêu và bố trí tang lễ; **người làm dịch vụ lễ tang**.

▷ **un.der.tak.ing** /'ʌndəteikiŋ/ *n* [U] công việc lo liệu đám ma, lễ tang.

un.der.tone /'ʌndətəʊn/ *n* 1 (thường *pl*) giọng thấp, nhỏ hoặc khẽ: *speak, murmur, etc in an undertone*: nói nhỏ, thì thầm khẽ, v.v. o *threatening, sympathetic, sibilant undertones*: những giọng nói nhỏ hàm dọa, thông cảm, rít qua kẽ răng. 2 ~ (**of sth**) tình cảm, phẩm chất, hàm ý, v.v, ngầm; dòng ngầm: *There were undertones of relief as the visitors left*: Có sự nhẹ nhõm ngầm khi khách khứa đã ra về. Cf OVERTONE. 3 màu sắc nhạt hoặc dịu: *pink with an undertone of mauve*: màu hồng với màu hoa cà nhạt.

un.der.tow /'ʌndətəʊ/ *n* [sing] dòng nước bên dưới mặt biển chảy ngược chiều với dòng trên bề mặt, nhất là dòng nước tạo nên do sóng vỗ bờ rút ra; **sóng dội**: *caught in an undertow*: bị cuốn vào luồng sóng dội. o *The pull of the undertow can drag swimmer out to sea*: Sóng dội có thể lôi những người bơi ra biển.

un.der.value /ˌʌndə'vælju:/ *v* [Tn, Cn.n/ɔ] ~ **sb/sth (as sth)** đánh giá quá thấp ai/cái gì; **coi rẻ**: *We had undervalued the flat by £5000*: Chúng tôi đã đánh giá căn hộ thấp 5000 pao. o *Don't undervalue Jim's contribution to the research*: Đừng coi rẻ sự đóng góp của Jim vào công cuộc nghiên cứu. o *We clearly undervalued him as a member of our team*: Rõ ràng chúng ta đánh giá thấp anh ta trong vai trò thành viên của đội.

un.der.wa.ter /ˌʌndə'wɔ:tə(r)/ *adj* ở hoặc được dùng hoặc được làm dưới mặt nước: *underwater caves, cameras*: những hang, máy quay phim dưới nước. o *underwater archaeology*: khảo cổ học dưới nước, thí dụ nghiên cứu các tàu bị đắm. ▷ **un.der.wa.ter** *adv*: *The duck disappeared underwater*: Con vịt biến mất dưới mặt nước.

un.der.wear /'ʌndəweə(r)/ *n* [U] (cũng **underclothes** [pl], *fml* **underclothing** [U] quần áo mặc bên trong sơ mi, áo, v.v, sát vào da; **quần áo lót**: *thermal underwear*: quần áo lót ấm. o *She packed one change of underwear*: Cô ta gói ghém một số quần áo lót để thay, thí dụ nịt vú, quần lót, quần nịt.

un.der.weight /ˌʌndə'weit/ *adj* dưới trọng lượng thông thường, hợp pháp hoặc được nói ra; **nhẹ cân; cân thiếu; hụt cân**: *You are only slightly underweight for your height*: Anh chỉ hơi nhẹ cân một chút so với chiều cao của anh. o *The coal is six pounds underweight/underweight by six pounds*: Chỗ than này hụt sáu pao. ➪ THIN. Cf OVERWEIGHT.

un.der.went /ˌʌndə'went/ *pt* của UNDERGO.

un.der.world /'ʌndəwɜ:ld/ *n* **the underworld** [sing] 1 (trong thần thoại) nơi bên dưới đất các hồn người chết; **âm phủ; địa ngục**. 2 bộ phận xã hội sống bằng tội ác và tệ lậu, thói hư tật xấu; **lớp cặn bã của xã hội; bọn lưu manh vô lại**: *police contacts in the London underworld*: những sự tiếp xúc của cảnh sát trong giới lưu manh vô lại của London. o [attrib] *leading underworld figures*: những nhân vật hàng đầu của giới đầu trộm đuôi cướp, tức là những tên tội phạm nổi tiếng.

un.der.write /ˌʌndə'rait/ *v* (*pt* **underwrote** /-'rəʊt/, *pp* **underwritten** /-'ritn/) [Tn] 1 ký và nhận trách nhiệm theo (một hợp đồng bảo hiểm, nhất là cho các tàu thủy) do đó đảm bảo thanh toán trong trường hợp mất mát hoặc thiệt hại; **bảo hiểm**. 2 *(tài)* cam kết để mua theo giá thỏa thuận toàn bộ cổ phần (của một công ty) mà công chúng không mua; **bao mua**: *The shares were underwritten by the Bank of England*: Ngân hàng Anh quốc bao mua hết các cổ phần. 3 cam kết tài trợ (một công cuộc/kinh doanh): *The government underwrote the initial costs of the operation*: Chính phủ đảm bảo tài trợ các chi phí ban đầu của hoạt động này.

▷ **'un.der.writer** *n* người hoặc tổ chức ký nhận trách nhiệm thanh toán các hợp đồng bảo hiểm, nhất là do các tàu thủy: *an underwriter at Lloyd's*: một người bảo hiểm tại công ty Lloyd's

un.deserved /ˌʌndi'zɜ:vd/ *adj* không công bằng hoặc không xứng đáng: *an undeserved punishment, rebuke, reward*: một sự trừng phạt, khiển trách, khen thưởng không công bằng. o *His reputation as a Romeo is quite undeserved*: Danh tiếng của anh ta như là Roméo thật không xứng đáng. ▷ **un.deser.vedly** /-di'zɜ:vidli/ *adv*.

un.desir.able /ˌʌndi'zaiərəbl/ *adj* 1 có thể gây rắc rối hoặc phiền phức; không mong muốn: *The drug has no undesirable side-effects*: Thuốc này không có những tác dụng phụ khó chịu. o *Military intervention is highly undesirable*: Sự can thiệp quân sự dễ gây ra rất nhiều rắc rối. 2 (về người, thói quen, v.v) thuộc loại không được hoan nghênh trong xã hội; đáng chê trách; **không ai ưa/thích**: *She's a most undesirable influence*: Cô ta có một ảnh hưởng hết sức đáng chê trách.

▷ **un.desir.able** *n* người không được ai ưa; **kẻ chẳng ra gì**: *drunks, vagrants and other undesirables*: những kẻ say rượu, những gã lang thang và những kẻ không ai ưa khác. o *(joc) The club hires a bouncer to keep out undesirables*: Câu lạc bộ thuê một người để chặn những kẻ quấy rối vào câu lạc bộ.

un.desir.ably /-əbli/ *adv*.

un.deterred /ˌʌndi'tɜ:d/ *adj* không bị ngăn chặn hoặc không nản lòng; **không nao núng**: *undeterred by failure*: không nao núng vì thất bại. o *It was*

raining heavily but he set out undeterred: *Trời mưa to nhưng anh ta vẫn không nản lòng, cứ ra đi.*

un.developed /ˌʌndi'veləpt/ *adj* 1 không phát triển hoặc mở mang đầy đủ: *undeveloped fruit, muscles, organs*: *quả, cơ bắp, cơ quan không phát triển đầy đủ.* 2 chưa được sử dụng cho nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, v.v: *undeveloped land*: *đất chưa khai khẩn.* o *undeveloped resources, sites*: *các tài nguyên chưa được khai thác, các địa điểm chưa được xây dựng.*

un.did /ʌn'did/ *pt* của UNDO.

und.ies /'ʌndiz/ *n* [pl] *(infml)* quần áo lót (nhất là của phụ nữ): *She appeared in her undies*: *Cô ta xuất hiện trong bộ quần áo lót.*

un.dig.ni.fied /ʌn'dignifaid/ *adj* không tỏ ra đàng hoàng; vụng về; **không xứng đáng; không đứng đắn**: *a undignified retreat, collapse, failure, etc*: *một sự rút lui, sự sụp đổ, sự thất bại không xứng đáng.* o *His skis crossed and he sat down in a most undignified manner*: *Ván trượt tuyết của anh ta ngoắc vào nhau và anh ta ngã ngồi xuống trông rất vụng về.*

un.dis.charged /ˌʌndis'tʃɑ:dʒd/ *adj (tài)* 1 (về một món nợ) chưa trả; chưa thanh toán. 2 (về một người hoặc công ty phá sản) vẫn còn bắt buộc về mặt luật pháp, phải trả tiền cho chủ nợ. Cf DISCHARGE.

un.dis.puted /ˌʌndi'spju:tid/ *adj* 1 không thể nghi ngờ hoặc cãi được; **không bác được**: *undisputed facts, talents, rights*: *những sự việc, tài năng, quyền không thể bác bỏ.* 2 được thừa nhận không bị tranh chấp; không bị thách thức, tranh giành: *the undisputed champion, winner, etc*: *nhà vô địch, người thắng cuộc, v.v, không ai tranh chấp được.* o *the undisputed market leader*: *người đứng đầu thị trường không ai tranh cãi được.*

un.dis.tin.guished /ˌʌndi'stiŋgwiʃt/ *adj* không có nét gì nổi bật; xoàng hoặc kém; **tầm thường**: *an undistinguished career, appearance*: *một sự nghiệp, bề ngoài xoàng xĩnh.* o *be undistinguished as a diplomat*: *là một nhà ngoại giao tầm thường.*

un.di.vided /ˌʌndi'vaidid/ *adj* (idm) **give one's undivided attention (to st/sb); get/have sb's undivided attention** tập trung hoàn toàn (vào cái gì/ai); là cái gì hoặc người duy nhất được chăm lo; **không chia sẻ**: *You have my (full and) undivided attention*: *Anh là người mà tôi dành sự chú ý trọn vẹn không chia xẻ.* o *Tom seldom got his mother's undivided attention*: *Tom hiếm khi được mẹ hoàn toàn chăm lo riêng cho nó.*

undo /ʌn'du:/ *v* (*pt* **undid** /ʌn'did/, *pp* **undone** /ʌn'dʌn/) [Tn] 1 tháo hoặc cởi (nút, khuy, v.v); mở (một cái gói, một phong bì, v.v): *My zip has come undone*: *Cái khóa phéc-mơ-tuya của tôi bị tuột.* o *I can't undo my shoelaces*: *Tôi không cởi được dây giày.* o *undo some knitting*: *tháo một mảnh len đan.* Cf DO UP (DO[2]). DO STH UP. 2 phá hủy tác dụng của (cái gì); xóa bỏ; **hủy**: *He undid most of the good work of his predecessor*: *Ông ta phá hủy phần lớn công việc tốt đẹp của người tiền nhiệm.* o *What is done cannot be undone*: *Cái gì đã làm rồi không thể bị xóa bỏ.*

▷ **un.do.ing** /ʌn'du:iŋ/ *n* [sing] *(fml)* nguyên nhân gây ra sự sụp đổ hoặc sa sút của ai; **sự làm hư hỏng, đồi trụy**: *Drink was his undoing*: *Rượu là nguyên nhân làm nó hư hỏng.* o *lead, contribute to sb's undoing*: *dẫn tới, góp phần vào nguyên nhân làm cho ai sa sút.*

un.done *adj* [pred] 1 được tháo, cởi hoặc mở: *Your buttons are all undone*: *Khuy áo anh tuột hết cả ra kìa.* 2 chưa làm; chưa hoàn thành; chưa kết thúc; **chưa xong; bỏ dở**: *The work was left/remained undone*: *công việc bị bỏ dở.*

un.doubted /ʌn'daʊtid/ *adj* [attrib] không bị hoài nghi hoặc thắc mắc; không thể tranh cãi được; **rõ ràng, chắc chắn**: *her undoubted skill, class,, ability, etc as an athlete*: *tài năng, đẳng cấp, khả năng, v.v của cô ta rõ ràng như tư cách một vận động viên.* o *an undoubted improvement in my health*: *sức khỏe của tôi được cải thiện rõ rệt.* o *an undoubted authority on the subject*: *một người có uy tín không thể tranh cãi được về vấn đề này.* ▷ **un.doubt.edly** *adv*: *the painting is undoubtedly genuine*: *Bức tranh này chắc chắn là thật không nghi ngờ gì nữa.* o *undoubtedly so*: *chắc chắn là như thế.*

undreamed-of /ʌn'dri:md ɒv/ (cũng **undreamt-of** /ʌn'dremt ɒv/) *adj* không nghĩ là có thể được; (thậm chí) không thể tưởng tượng được; **không ngờ; không mơ tưởng đến**: *undreamed-of wealth, success*: *sự giàu có, thành công không ngờ.* o *We now travel round the world in a way previously undreamt-of*: *Ngày nay chúng ta đi vòng quanh thế giới bằng một cách mà trước kia không thể mơ tưởng đến được.*

un.dress /ˌʌn'dres/ *v* 1 [I] cởi quần áo: *undress and get into bed*: *Cởi quần áo và đi ngủ.* 2 [Tn] cởi quần áo của (ai/cái gì): *undress a child, doll*: *cởi quần áo một đứa trẻ, con búp bê.*

▷ **un.dressed** *adj* [usu pred] đã cởi quần áo; trần truồng: *Are you undressed yet?*: *Anh đã cởi quần áo chưa?* o *It's time the children got undressed*: *Đã đến giờ cởi quần áo cho trẻ con.*

un.drink.able /ˌʌn'driŋkəbl/ *adj* không thể uống được, vì bẩn hoặc phẩm chất tồi: *This wine is quite undrinkable*: *Rượu này hoàn toàn không thể uống được.*

un.due /ˌʌn'dju:; *US* -'du:/ *adj* [attrib] *(fml)* quá mức phải chăng hoặc quá đúng đắn; quá đáng; **thái quá; không đáng**: *with undue haste*: *với sự vội vàng quá đáng.* o *show undue concern over sb/sth*: *tỏ ra lo lắng thái quá về ai/cái gì.* o *apply undue pressure to make sb change his mind*: *gây sức ép quá đáng để buộc ai thay đổi ý kiến.*

un.du.late /'ʌndjʊleit; *US* -dʒʊ-/ *v* [I] có một động tác hoặc bề ngoài như sóng lượn; **gợn sóng; nhấp nhô như sóng; dập dờn**: *(a field of) wheat undulating in the breeze*: *(một cánh đồng) lúa mì gợn sóng trong làn gió nhẹ.* o *undulating hills, fields, etc*: *những ngọn đồi, cánh đồng, v.v, nhấp nhô.*

▷ **un.du.la.tion** /ˌʌndju'leiʃn; *US* -dʒu-/ *n* (a) [U] động tác hoặc bề ngoài như sóng lượn; **sự gợn sóng; sự nhấp nhô.** (b) [C] một trong nhiều đường cong hoặc dốc như sóng gợn: *The downs fell in gentle undulations to the sea*: *Những cồn cát đổ thoai thoải như sóng gợn ra biển.*

un.duly /ˌʌn'dju:li; *US* -'du:li/ *adv* *(fml)* quá mức đúng đắn hoặc thích đáng: *without being unduly pessimistic, suspicious, etc*: *không bi quan, nghi ngờ, v.v, một cách quá đáng.* o *not unduly influenced/not influenced unduly by the media*: *không bị ảnh hưởng quá đáng bởi các phương tiện truyền thông.*

un.dy.ing /ˌʌn'daiiŋ/ *adj* [attrib] mãi mãi hoặc bất tận; **bất diệt; bất tử**: *undying love, hatred, fame*: *tình yêu, lòng căm thù, sự nổi tiếng bất tử.*

un.earned /ˌʌn'ɜ:nd/ *adj* 1 không làm việc mà có được: *unearned income*: *thu nhập không làm việc mà có,* thí dụ từ tiền lãi đầu tư. 2 không xứng đáng: *unearned praise*: *sự ca ngợi không xứng đáng.*

un.earth /ʌn'ɜ:θ/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** 1 phát hiện hoặc có được cái gì đào từ dưới đất lên; **khai quật**: *unearth buried treasure*: *đào được một kho báu chôn dưới đất.* o *The dog has unearthed some bones*: *Con chó đã bới được mấy cái xương chôn dưới đất.* 2 *(fig)* tìm kiếm được cái gì; phát hiện và công bố: *I unearthed the portrait*

from the attic: *Tôi đã tìm ra được bức chân dung này trên gác mái.* o ***unearth new facts about Shakespeare***: *phát hiện những sự kiện mới về Shakespeare.*

un.earthly /ʌn'ɜ:θli/ *adj* 1 siêu nhiên hoặc bí hiểm hoặc đáng sợ; **siêu phàm; kỳ dị; khủng khiếp**: ***unearthly visions, screams***: *những ảo ảnh, tiếng hát, khủng khiếp.* o ***The silence was unearthly***: *Sự im lặng thật là đáng sợ.* **2** [attrib] *(infml)* sớm hoặc bất tiện một cách vô lý: ***Why should I get up at this unearthly hour?***: *Tại sao tôi lại phải dậy vào cái giờ vô lý này?* o ***the unearthly time of 2.30 am***: *thời điểm 2 giờ 30 sáng hết sức bất tiện.*

un.easy /ʌn'i:zi/ *adj* **(-ier, -iest) 1 ~ (about/at sth)** băn khoăn hoặc lo lắng: ***have an uneasy conscience***: *lương tâm bứt rứt,* tức là cảm thấy có lỗi. o ***I'm uneasy in my mind about the future***: *Tôi rất băn khoăn trong đầu về tương lai.* **2** không yên hoặc không thoải mái; **bực bội**: ***an uneasy truce, silence***: *một cuộc ngừng bắn, một sự im lặng không yên ổn.* o ***pass an uneasy night***: *qua một đêm không yên giấc,* tức là ngủ không ngon. **3** gây phiền phức hoặc rầy rà; **bứt rứt; khó chịu**: ***They had an uneasy suspicion that all was not well***: *Họ có sự nghi ngờ day dứt là mọi sự không tốt đẹp.*

▷ **un.ease** /ʌn'i:z/, **un.easi.ness** *ns* [U] sự lo lắng, băn khoăn: ***I waited with growing unease for her return***: *Tôi đợi cô ta trở về với nỗi lo lắng mỗi lúc một tăng.*

un.eas.ily /ʌn'i:zili/ *adv*: ***He moved uneasily in his chair***: *Anh ta bứt rứt cựa quậy trên ghế.*

un.eat.able /ˌʌn'i:təbl/ *adj* (về thức ăn, v.v) không thể ăn được, nhất là vì phẩm chất tồi tệ. Cf INEDIBLE.

un.eco.nomic /ˌʌn,i:kə'nɒmik, ˌʌn,ek-/ *adj* có thể không có lợi; không kinh tế: ***uneconomic factories, industries, businesses, etc***: *những nhà máy, ngành công nghiệp, doanh nghiệp, v.v, không có lợi.* o ***the closure of uneconomic pits***: *việc đóng cửa những hầm mỏ không kinh tế,* thí dụ mỏ than.

un.eco.nom.ical /ˌʌn,i:kə'nɒmikl, ˌʌn,ek-/ *adj* lãng phí hoặc không có hiệu quả; không tiết kiệm: ***an uneconomical method of housekeeping***: *một phương pháp quản lý gia đình lãng phí.* ▷ **un.eco.nom.ic.ally** /-kli/ *adv.*

un.edu.cated /ʌn'edʒukeitid/ *adj* 1 gợi ra tình trạng thiếu sự giáo dục, nguồn gốc xã hội hoặc cung cách lịch sự được coi là mong muốn; **không được giáo dục; vô học**: ***uneducated speech, handwriting***: *lời nói, chữ viết không có học.* o ***uneducated tastes***: *những sở thích vô giáo dục.* **2** được học tập ít hoặc không được học tập chính thức ở trường học, v.v; **không có học thức.**

un.em.ployed /ˌʌnim'plɔid/ *adj* 1 tạm thời không có việc làm ăn lương; **thất nghiệp.** **2** không được sử dụng: ***(tài) unemployed capital***: *vốn không được sử dụng,* tức là không được đầu tư. ▷ **the un.em.ployed** *n* [pl v] những người thất nghiệp.

un.em.ploy.ment /ˌʌnim'plɔimənt/ *n* [U] **(a)** tình trạng thất nghiệp: ***300 workers face unemployment***: *300 công nhân đứng trước tình trạng bị thất nghiệp.* o ***throughout the period of your unemployment***: *suốt thời kỳ anh thất nghiệp.* **(b)** khối lượng lao động không được dùng: ***reduce unemployment***: *giảm bớt tình trạng không có việc làm.* o ***the rising level of unemployment***: *mức thất nghiệp tăng lên.* o [attrib] ***the monthly unemployment figures***: *những con số thất nghiệp hàng tháng.*

□ **unem'ployment benefit** (*US* **unemployment compen'sation**) [U] tiền trả cho công nhân không thể tìm được việc làm; **tiền trợ cấp thất nghiệp.**

un.end.ing /ʌn'endiŋ/ *adj* 1 mãi mãi hoặc không ngừng; vô tận; **bất diệt; trường cửu**: ***the unending struggle between good and evil***: *cuộc đấu tranh không ngừng giữa thiện và ác.* **2** *(infml)* thường lặp lại nhiều lần; **bất tận**: ***I'm tired of your unending complaints***: *Tôi ngán những lời than phiền bất tận của anh.*

un.equal /ˌʌn'i:kwəl/ *adj* **1 ~ (in sth)** khác (về kích thước, số lượng, v.v) **không đồng đều; không bằng nhau**: ***The twins are unequal in height***: *Hai anh em sinh đôi khác nhau về chiều cao.* **2** không cùng một trình độ sức khỏe, khả năng, v.v; **không bình đẳng**: ***an unequal bargain, contest, struggle***: *một cuộc mặc cả, cuộc thi, cuộc đấu tranh không cân sức.* o ***unequal pay and conditions***: *tiền lương và điều kiện không bình đẳng,* thí dụ đối với phụ nữ. **3** [pred] **~ to sth** *(fml)* không đủ sức khỏe, tài khéo léo, v.v để làm cái gì: ***I feel unequal to the task***: *Tôi cảm thấy không đủ sức làm nhiệm vụ này.* ▷ **un.equally** /-kwəli/ *adv.*

un.equalled /ˌʌn'i:kwəld/ *adj* hơn tất cả các người khác; không ai bằng; **không ai sánh kịp; vô địch; vô song**: ***His record as a show-jumper is unequalled***: *Kỷ lục về cưỡi ngựa vượt rào của anh ta là không ai bằng.* o ***The husky is unequalled for stamina and endurance***: *Chó Exkimô là vô song về sức chịu đựng và bền bỉ.*

un.equi.vocal /ˌʌni'kwivəkl/ *adj (fml)* chỉ có thể có một nghĩa duy nhất; rõ ràng và không thể nhầm lẫn được: ***an unequivocal attitude, position, demand***: *một thái độ, một lập trường, một yêu cầu rõ ràng không lập lờ.* ▷ **un.equi.voc.ally** /-kəli/ *adv*: ***state one's intention unequivocally***: *nói rõ ý định của mình, không mập mờ.*

un.err.ing /ˌʌn'ɜ:riŋ/ *adj* không phạm sai lầm hoặc không trượt hoặc không trệch; luôn luôn chính xác: ***his unerring taste in clothes, instinct for a bargain, sense of direction***: *khiếu thẩm mỹ không sai trệch về quần áo, bản năng không nhầm lẫn trong việc mua bán, ý thức không nhầm lẫn về phương hướng (của anh ta).* o ***He has an unerring knack of saying the wrong thing***: *Nó có cái tật không sai bao giờ là luôn luôn nói các điều xấu.* o ***His aim was unerring***: *Nó nhắm rất chính xác.* ▷ **un.err.ingly** *adv*

UNESCO (cũng **Unesco**) /ju:'neskəʊ/ *abbr* United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization: Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc.

un.eth.ical /ˌʌn'eθikl/ *adj* không có nguyên tắc, nhất là trong hành vi kinh doanh thuộc nghề nghiệp; **trái với luân thường đạo lý**: ***unethical decisions, practices***: *những quyết định, thực hành trái với đạo lý.* ▷ **un.eth.ic.ally** /-kli/ *adv.*

un.even /ˌʌn'i:vn/ *adj* 1 không bằng phẳng không nhẵn hoặc không đều; **gồ ghề; gập ghềnh**: ***an uneven hemline***: *một đường viền không đều,* thí dụ của một cái váy. o ***an uneven pavement, floor***: *Vỉa hè, sàn nhà gồ ghề.* **2** không đồng dạng hoặc bằng nhau; thay đổi; **không đều**: ***have an uneven pulse, heartbeat***: *có mạch đập, tim đập không đều.* o ***Emotion made his voice uneven***: *Sự xúc động đã làm giọng nói của nó không bình thường.* o ***work of uneven quality***: *công việc có chất lượng không đều.* **3** (về cuộc thi, trận đấu, v.v) không cân sức. ▷ **un.evenly** *adv.* **un.even.ness** *n* [U].

un.ex.cep.tion.able /ˌʌnik'sepʃənəbl/ *adj (fml)* không thể chỉ trích được; hoàn toàn thỏa mãn; **không thể bắt bẻ được**: ***her unexceptionable behaviour, conduct, etc***: *ứng xử, hạnh kiểm, v.v của cô ta không chê vào đâu được.* ▷ **un.ex.cep.tion.ably** /-əbli/ *adv.*

un.ex.cep.tional /ˌʌnik'sepʃənl/ *adv* không nổi bật hoặc không khác

thường; hoàn toàn bình thường. ▷ **un.ex.cep.tion.ally** /-ʃənəli/ *adv.*

un.ex.pec.ted /ˌʌnikˈspektid/ *adj* gây ngạc nhiên vì không được chờ đợi; **bất ngờ; thình lình**: *unexpected guests, questions, gifts*: *những khách, câu hỏi, quà tặng bất ngờ.* o *unexpected developments, changes, results*: *những diễn biến, thay đổi, kết quả không ngờ.* o *His reaction was quite unexpected*: *Phản ứng của nó thật hoàn toàn bất ngờ.* ▷ **the un.ex.pec.ted** *n* [sing] sự kiện, v.v, bất ngờ: *be prepared for the unexpected (to happen)*: *sẵn sàng đón đợi điều bất ngờ (xảy ra).*

un.ex.pec.ted.ly *adv.*

un.ex.pec.ted.ness *n* [U].

un.fail.ing /ʌnˈfeiliŋ/ *adj (approv)* 1 không bao giờ chấm dứt; liên tục; **bền bỉ**: *an unfailing source of inspiration*: *một nguồn cảm hứng vô tận.* o *their unfailing efforts for peace*: *những cố gắng liên tục của họ cho hòa bình.* o *his unfailing patience, good humour, devotion, etc*: *sự kiên nhẫn, vui vẻ, tận tụy, v.v, bền bỉ của anh ta.* 2 [usu attrib] có thể tin cậy được; chắc chắn: *her unfailing cooperation, support, etc*: *sự hợp tác, ủng hộ, v.v... chắc chắn của bà ta.*

▷ **un.fail.ingly** *adv* luôn luôn; lúc nào cũng...: *unfailingly courteous*: *luôn luôn lịch sự.*

un.fair /ˌʌnˈfeə(r)/ *adj* 1 ~ **(on/to sb)** không đúng hoặc công bằng; **bất công**: *unfair treatment, competition*: *sự đối xử, cuộc thi không công bằng.* o *an unfair decision, comparison, advantage*: *một quyết định, sự so sánh, lợi thế bất công.* o *If some athletes use drugs, it is unfair on/to the others*: *Nếu một số vận động viên dùng thuốc kích thích thì như thế là không công bằng đối với các vận động viên khác.* o *She sued her employer for unfair dismissal*: *Cô ta đã kiện ông chủ của mình về việc thải hồi không công bằng.* 2 không theo các luật lệ hoặc nguyên tắc bình thường; **gian lận; không ngay thẳng**: *unfair tactics*: *những chiến thuật không đứng đắn.* o *unfair play*: *chơi xấu,* thí dụ trong một trận đấu bóng đá. o *unfair trading*: *(thương) buôn bán gian lận.* ▷ **un.fairly** *adv.* **un.fair.ness** *n* [U].

un.faith.ful /ˌʌnˈfeiθfl/ *adj* ~ **(to sb/sth)** 1 phạm tội ngoại tình; **không chung thủy**: *Her husband is unfaithful (to her)*: *Chồng cô ta không chung thủy (với cô ta).* 2 *(dated)* không trung thành, phản bội: *an unfaithful servant, subject, etc*: *một đầy tớ, thần dân, v.v, không trung thành.* ▷ **un.faith.fully** /-fəli/ *adv* **un.faith.ful.ness** *n* [U].

un.fa.mil.iar /ˌʌnfəˈmiliə(r)/ *adj* 1 ~ **(to sb)** không được biết rõ; **xa lạ**: *His face was unfamiliar to me*: *Gương mặt anh ta thật xa lạ đối với tôi.* o *working in new and unfamiliar surroundings*: *làm việc trong môi trường mới và xa lạ.* 2 [pred] ~ **with sth** *(fml)* không biết về cái gì; không quen biết cái gì: *I'm unfamiliar with this type of computer*: *Tôi không quen loại máy tính này.* ▷ **un.fa.mi.li.ar.ity** /ˌʌnfəˌmiliˈærəti/ *n* [U].

un.fath.om.able /ʌnˈfæðəməbl/ *adj (fml)* 1 sâu không với được tới đáy; **không dò được**: *the ocean's unfathomable depths*: *những độ sâu không dò được của đại dương.* 2 *(fig)* quá lạ lùng hoặc khó khăn không thể hiểu được; **không dò ra được**: *unfathomable motives, mysteries*: *những động cơ, bí ẩn không dò ra được.*

un.feel.ing /ʌnˈfi:liŋ/ *adj* nhẫn tâm hoặc thông cảm; **không động lòng; tàn nhẫn**: *unfeeling behaviour*: *ứng xử nhẫn tâm.* o *an unfeeling person, remark, attitude, reaction*: *một con người, nhận xét, thái độ, phản ứng tàn nhẫn.* ▷ **un.feel.ingly** *adv.*

un.feigned /ʌnˈfeind/ *adj* không giả vờ; chân thực hoặc thành thật: *greet sb with unfeigned pleasure, delight, sympathy, etc*: *chào mừng ai với sự vui vẻ, thích thú, thiện cảm, v.v chân thật.* ▷ **un.feign.edly** /ˌʌnfeinidli/ *adv.*

unfit /ˌʌnˈfit/ *adj* 1 ~ **(for sth/to do sth)** (a) không đạt tiêu chuẩn đòi hỏi; **không thích hợp**: *food unfit for human consumption*: *thức ăn không thích hợp cho sự tiêu dùng của con người.* o *house unfit for people to live in*: *những ngôi nhà không thích hợp cho người ở trong đó.* (b) không có năng lực cần thiết; thiếu khả năng: *She is unfit for such a senior position*: *Cô ta không đủ năng lực giữ một chức vụ cao như thế.* o *He is unfit to drive in his present state*: *Anh ta không có khả năng lái xe trong tình trạng hiện tại,* thí dụ vì anh ta say. 2 không hoàn toàn khỏe mạnh và sung sức: *The army rejected him as medically unfit*: *Quân đội đã gạt bỏ anh ta vì không đủ sức khỏe.*

un.flag.ging /ˌʌnˈflægiŋ/ *adj* không có dấu hiệu mệt mỏi; không mệt mỏi; **không nao núng; không rã rời**: *unflagging energy, zeal, devotion, etc*: *nghị lực, sự sốt sắng, lòng nhiệt thành, v.v không mệt mỏi. listen with unflagging attention, interest, concentration, etc*: *nghe với sự chú ý, sự quan tâm, sự tập trung, v.v không mệt mỏi.* ▷ **un.flag.gingly** *adv.*

un.flap.pable /ˌʌnˈflæpəbl/ *adj (infml esp Brit)* vẫn bình thường trong một cuộc khủng hoảng; điềm tĩnh: *A busy manager needs a completely unflappable secretary*: *Một giám đốc bận rộn cần có một thư ký hoàn toàn điềm tĩnh.* ▷ **un.flap.pab.il.ity** /ˌʌnflæpəˈbiləti/ *n* [U].

un.flinch.ing /ʌnˈflintʃiŋ/ *adj* không tỏ ra sợ hãi hoặc chùn bước trước nguy hiểm, khó khăn, v.v; **không nao núng; thản nhiên**: *unflinching courage, determination, resoluteness, etc*: *sự can đảm, quyết tâm, sự cương quyết, v.v không chùn bước.* ▷ **un.flinch.ingly** *adv*: *He held out his hand unflinchingly for the cane*: *Ông ta thản nhiên giơ tay ra cầm lấy cái gậy.*

un.fold /ʌnˈfəuld/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) đang gập lại mở ra; **trải ra**: *The garden chair unfolds to make a camp-bed*: *Cái ghế vườn mở ra thành cái giường xếp.* o *unfold a map, tablecloth, etc*: *mở một tấm bản đồ, cái khăn ăn, v.v.* o *The eagle unfolded its wings*: *Con đại bàng xòe cánh.* 2 [I, Tn, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** *(fig)* (làm cho cái gì) bị tiết lộ hoặc được biết; **bộc lộ**: o *The landscape unfolded before us*: *Phong cảnh bày ra trước mắt chúng tôi.* o *as the story, scene, enquiry unfolds (itself)*: *như câu chuyện, cảnh, cuộc điều tra cho biết.* o *She unfolded her plans to me*: *Cô ta tiết lộ các kế hoạch của cô cho tôi biết.*

un.fore.seen /ˌʌnfɔ:si:n/ *adj* không biết trước; bất ngờ; **không dự kiến**: *unforeseen circumstances developments, difficulties*: *những hoàn cảnh, diễn biến, khó khăn bất ngờ.*

un.for.get.table /ˌʌnfəˈgetəbl/ *adj (esp approv)* không thể dễ dàng quên được; đáng nhớ: *an unforgettable experience, moment, scene*: *một kinh nghiệm, khoảnh khắc, cảnh không thể nào quên được.*

un.formed /ˌʌnˈfɔ:md/ *adj* chưa phát triển đầy đủ, trọn vẹn; non nớt: *her unformed handwriting*: *chữ viết non nớt của cô bé.* o *The child's character is as yet unformed*: *Tính nết đứa bé còn chưa phát triển đầy đủ.*

un.for.tu.nate /ʌnˈfɔ:tʃənit/ *adj* 1 có hoặc gây ra điều không may; **bất hạnh; rủi ro**: *I was unfortunate enough to lose my keys*: *Tôi không may đánh mất chìa khóa.* o *an unfortunate expedition*: *một chuyến đi rủi ro.* o *an unfortunate start to our holiday*: *một sự khởi đầu không may cho chuyến đi nghỉ hè của chúng tôi.* 2 không thích hợp hoặc đáng tiếc: *an unfortunate remark, coincidence, mishap*: *một nhận*

xét, sự trùng hợp, một rủi ro đáng tiếc. o *a most unfortunate choice of words*: *một sự chọn từ rất không thích hợp.* o *It is unfortunate that you missed the meeting*: *Thật đáng tiếc là ông đã bỏ lỡ cuộc họp.*

▷ **un.for.tu.nate** *n* (esp *pl*) người bất hạnh hoặc khốn khổ: *Unlike many other poor unfortunates, I do have a job*: *Không như nhiều người bất hạnh khốn khổ khác, tôi có việc làm thật sự.*

un.for.tu.nately *adv* ~ (**for sb**) một cách đáng tiếc; không may: *The notice is most unfortunately phrased*: *Thông cáo này được diễn đạt hoàn toàn bất như ý.* o *I can't come, unfortunately*: *Đáng tiếc là tôi không thể đến được.* o *Unfortunately for him, he was wrong*: *Không may cho anh ta, anh ta sai.*

un.foun.ded /ˌʌnˈfaʊndɪd/ *adj* không có cơ sở trong thực tế; vô căn cứ: *unfounded rumours, suspicions, hopes*: *những tin đồn, nghi ngờ, hy vọng không có cơ sở.*

un.freeze /ˌʌnˈfriːz/ *v* (*pt* **unfroze** /-ˈfrəʊz-/, *pp* **unfrozen** /-ˈfrəʊzn/) **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) tan ra, chảy ra: *unfreeze some chops*: *làm băng ở mấy miếng sườn đông lạnh tan ra.* Cf DEFROST. **2** [Tn] *(tài)* hủy bỏ sự kiểm soát chính thức về (kinh tế, v.v); **bãi bỏ**: *unfreeze wages, prices, etc*: *bãi bỏ sự kiểm soát tiền lương, giá cả, v.v.* o *unfreeze trade restrictions*: *bãi bỏ các hạn chế về mậu dịch.*

un.friendly /ˌʌnˈfrendlɪ/ *adj* (**-ier**, **-iest**) ~ (**to/towards sb**) đối địch hoặc không có thiện cảm; **không thân thiện**: *an unfriendly look, gesture, attitude*: *một cái nhìn, một cử chỉ, một thái độ không thân thiện.* o *He was distinctly unfriendly towards me*: *Rõ ràng là nó có thái độ cừu địch với tôi.*

un.frock /ˌʌnˈfrɒk/ (cùng **defrock**) *v* [Tn esp passive] đuổi (một tu sĩ hạnh kiểm xấu) ra khỏi đội ngũ tu sĩ; **bắt trả áo thầy tu; tước chức.**

un.furl /ˌʌnˈfɜːl/ *v* [I, Tn] mở hoặc trải (cái gì) ra: **giương; phất; dong**: *unfurl a flag, banner, sail, etc*: *phất một lá cờ, giương một biểu ngữ, dong một cánh buồm, v.v.*

un.gainly /ʌnˈgeɪnlɪ/ *adj* lóng ngóng hoặc vụng về; không duyên dáng; **vô duyên**: *the ungainly movements of ducks out of water*: *những động tác vụng về của vịt khi lên khỏi mặt nước.* o *He walked in long ungainly strides*: *Nó sải chân đi những bước dài lóng ngóng.* ▷ **un.gain.li.ness** *n* [U].

unget-at-able /ˌʌngetˈætəbl/ *adj* *(infml)* (ở một chỗ) không dễ với tới; không vào được.

un.godly /ˌʌnˈgɒdlɪ/ *adj* **1** *(dated or fml)* không kính Chúa; có tội hoặc độc ác: *lead an ungodly life*: *sống một cuộc đời tội lỗi.* **2** [attrib] *(infml)* rất bất tiện; phiền phức: *Why are you phoning at this ungodly hour (of the night)?*: *Tại sao ông lại gọi dây nói vào cái giờ rất bất tiện (giữa đêm hôm) thế này?*

un.gov.ern.able /ˌʌnˈgʌvənəbl/ *adj* *(fml)* không thể hoặc khó điều khiển, kiềm soát; bất trị; **hung dữ**: *fly into an ungovernable rage, temper, etc*: *nổi cơn thịnh nộ, cơn tam bành, v.v, không kiềm chế được.* o *a man of ungovernable passions*: *một người đàn ông có những say mê không kiềm chế được.*

un.gra.cious /ˌʌnˈgreɪʃəs/ *adj* miễn cưỡng hoặc oán hận; vô lễ; **khiếm nhã**: *her ungracious acceptance of my offer*: *cô ta miễn cưỡng nhận lời đề nghị của tôi.* o *It was ungracious of me not to acknowledge your help*: *Việc tôi không cảm ơn sự giúp đỡ của anh thật là khiếm nhã.* ▷ **un.gra.ciously** *adv.*

un.gram.mat.ical /ˌʌngrəˈmætɪkl/ *adj* trái với các qui tắc của ngữ pháp: *ungrammatical sentences, constructions, etc*: *những câu, cấu trúc câu, v.v, sai ngữ pháp.* ▷ **un.gram.mat.ic.ally** /-klɪ/ *adv.*

un.grate.ful /ʌnˈgreɪtfl/ *adj* ~ (**to sb**) (**for sth**) không thừa nhận một lòng tốt, một sự giúp đỡ, v.v; không biết ơn; **vô ơn; bạc**: *You ungrateful wretch!*: *Mày là quân khốn nạn vong ân bội nghĩa!* ▷ **un.grate.fully** /-fʊlɪ/ adv.

un.guarded /ˌʌnˈgɑːdɪd/ *adj* **1** không được bảo vệ, giữ gìn, phòng thủ; **không canh giữ**: *The prisoner was left unguarded*: *Người tù bị bỏ mặc không ai canh giữ.* o *Never leave your luggage unguarded*: *Không bao giờ được bỏ mặc hành lý không có người trông coi.* **2** (nhất là về một người và những gì anh ta nói) vô ý, không thận trọng hoặc không kín đáo; **khinh suất**: *Unguarded comments, criticisms, etc*: *những bình luận, phê bình, v.v, không thận trọng.* o *catch sb in an unguarded moment*: *chộp được ai vào lúc anh ta không đề phòng.*

un.happy /ʌnˈhæpɪ/ *adj* (**-ier**, **-iest**) **1** (**a**) buồn rầu hoặc khổ sở; khốn khổ; **không vui**: *look, sound, etc unhappy*: *cái nhìn, giọng nói, v.v, khổ sở.* o *an unhappy occasion, atmosphere, face*: *một dịp, không khí, bộ mặt không vui.* (**b**) ~ (**about/at sth**) lo lắng hoặc bất mãn: *Investors were unhappy about the risk*: *Những người đầu tư lo lắng về sự rủi ro.* **2** bất hạnh hoặc không may; đáng tiếc: *an unhappy coincidence, chance, etc*: *một sự trùng hợp, sự tình cờ, v.v, bất hạnh.* o *What has led to this unhappy state of affairs?*: *Cái gì đã dẫn đến tình trạng đáng tiếc trong vấn đề này.* **3** [usu attrib] *(fml)* không thích hợp hoặc thích đáng: *an unhappy comment, decision, choice*: *một lời bình luận, quyết định, sự chọn lựa không thích hợp.*

▷ **un.hap.pily** /-ɪlɪ/ *adv* **1** buồn. **2** bất hạnh, không may: *Unhappily, she is not here today*: *Không may là hôm nay cô ta không có đây.*

un.hap.pi.ness *n* [U].

un.healthy /ʌnˈhelθɪ/ *adj* (**-ier**, **-iest**) **1** không có hoặc không tỏ ra có sức khỏe tốt; **ốm yếu**: *an unhealthy pallor, complexion, cough*: *vẻ xanh xao, nước da, tiếng ho ốm yếu.* o *(fig) the unhealthy state of the economy*: *tình trạng ốm yếu của nền kinh tế.* **2** có hại cho sức khỏe: *an unhealthy climate, diet, life-style*: *một khí hậu, chế độ ăn uống, lối sống có hại cho sức khỏe.* o *living in damp unhealthy conditions*: *sống trong những điều kiện ẩm ướt có hại cho sức khỏe.* **3** không lành mạnh hoặc bệnh hoạn: *show an unhealthy interest in/curiosity about murder*: *tỏ ra có một sự thích thú/tò mò bệnh hoạn về vụ giết người.* **4** *(infml)* nguy hiểm đến tính mạng: *Terrorist attacks made our positions very unhealthy*: *Những cuộc tiến công của bọn khủng bố làm cho vị trí của chúng ta rất nguy hiểm.* ▷ **un.health.ily** /-ɪlɪ/ *adv.* **un.healthi.ness** *n* [U].

un.heard /ˌʌnˈhɜːd/ *adj* [usu pred] không có ai sẵn lòng chú ý; không được để ý đến: *Her case was/went unheard by the authorities*: *Trường hợp của bà ta đã không được các nhà chức trách để ý đến.*

□ **unheard-of** /ʌnˈhɜːd ɒv/ *adj* chưa từng biết hoặc làm trước đây; chưa từng có: *Radiation reached unheard-of levels*: *Phóng xạ đã lên tới mức chưa từng có.* o *It was unheard-of for anyone to complain*: *Chưa từng thấy có ai than phiền.*

un.hinge /ʌnˈhɪndʒ/ *v* [Tn esp passive] làm cho (ai) mất thăng bằng về tâm thần; làm cho rối trí: *The shock unhinged his mind*: *Cú choáng đã làm anh ta rối trí.* o *Unhinged by her death, he fell ill*: *Mất thăng bằng vì cái chết của nàng, anh ta đã ngã bệnh.*

un.holy /ˌʌnˈhəʊlɪ/ *adj* (**-ier**, **-iest**) [attrib] **1** xấu xa hoặc tội lỗi: *an unholy alliance between reactionists and Fascists*: *một sự liên minh tội lỗi giữa những kẻ phản động và bọn phát xít.* **2** *(infml)* (dùng để nhấn mạnh thêm) quá đáng hoặc thái quá; **kinh khủng**:

leave things in an unholy muddle/mess: *để mọi thứ lại trong một tình trạng rối ren/lộn xộn kinh khủng.* o ***making an unholy row/din/racket***: *làm om sòm/ầm ĩ ồn ào khủng khiếp.* ▷ **un.ho.li.ness** *n* [U].

un.hoped-for /ʌn'həʊpt fɔ:(r)/ *adj* không hy vọng hoặc chờ đợi; **không mong ước; bất ngờ**: *an unhoped-for piece of good luck*: *một vận may bất ngờ.*

uni- *comb form* có hoặc chỉ gồm có một: *unilateral*: *đơn phương.* o *unisex*: *đơn tính.*

UNICEF /'ju:nisef/ *abbr* United Nations Children's (*formerly* International Children's Emergency) Fund: Quỹ Nhi đồng của Liên hiệp quốc (trước kia là Quỹ Cứu trợ Nhi đồng quốc tế của Liên hiệp quốc).

uni.cel.lu.lar /ju:ni'seljʊlə(r)/ *adj (sinh)* (về một cơ thể) chỉ có một tế bào; **đơn bào.**

uni.corn /'ju:nikɔ:n/ *n* con vật huyền thoại giống như con ngựa có một cái sừng thẳng mọc ở trán; **con kỳ lân.**

un.iden.ti.fied /ˌʌnai'dentifaid/ *adj* không nhận biết được: *an unidentified species, submarine, caller*: *một loài, một tàu ngầm, một người gọi không nhận biết được.* o *information from unidentified sources*: *thông tin từ những nguồn không nhận biết được.*

□ ˌ**unidentified ˌflying 'object** (*abbr* UFO) = FLYING SAUCER (FLYING).

uni.form[1] /'ju:nifɔ:m/ *adj* không thay đổi về hình thức hoặc tính cách; không biến hóa; **đều; giống nhau; đồng dạng**: *of uniform length, size, shape, colour, etc*: *có chiều dài, kích thước, hình dáng, màu sắc, v.v, giống nhau.*; o *The rows of houses were uniform in appearance*: *Các dãy nhà có bề ngoài giống nhau.* o *be kept at a uniform temperature*: *được giữ ở nhiệt độ không thay đổi.* o *uniform distribution of weight*: *sự phân bố đều trọng lượng.* ▷ **uni.form.ity** /ju:ni'fɔ:məti/ *n (esp derog)* [U]: *a depressing uniformity of taste*: *một sự giống nhau về sở thích đến nản lòng.* **uni.formly** *adv*: *Reaction to the cuts was uniformly negative*: *Phản ứng với các khoản cắt đều là tiêu cực.*

uni.form[2] /'ju:nifɔ:m/ *n* 1 [C, U] quần áo riêng của tất cả các thành viên của một tổ chức hoặc nhóm, thí dụ cảnh sát, lực lượng vũ trang, y tá; **đồng phục; quân phục**: *children wearing school uniform(s)*: *trẻ em mặc đồng phục của nhà trường.* **2** (idm) **in iniform** (a) mặc đồng phục, quân phục: *officers in full dress uniform*: *các sĩ quan mặc quân phục ngày lễ.* (b) thuộc các lực lượng vũ trang: *How long was he in uniform?*: *Anh ta ở trong quân ngũ bao lâu?*

▷ **uni.formed** *adj* mặc đồng phục: *uniformed staff*: *nhân viên mặc đồng phục*, thí dụ tại một khách sạn. o *the uniformed branch of the police*: *ngành cảnh sát mặc đồng phục*, tức là khác với các thám tử mặc thường phục.

unify /'ju:nifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] tạo (cái gì) thành một đơn vị duy nhất hoặc làm cho đồng dạng; **thống nhất; hợp nhất**: *Germany was unified in 1871*: *Nước Đức được thống nhất năm 1871.* o *the unifying effect of the nurses strike*: *tác dụng thống nhất của cuộc bãi công của các y tá.* o *England and Scotland do not have a unified legal system*: *Nước Anh và Xcôtlen không có một hệ thống pháp luật thống nhất.* ▷ **uni.fica.tion** /ju:nifi'keiʃn/ *n* [U]: *seeking the unification of Christian churches*: *tìm kiếm sự thống nhất của các nhà thờ Cơ đốc giáo.*

uni.lat.eral /ju:ni'lætrəl/ *adj* [usu attrib] được thực hiện bởi hoặc chỉ ảnh hưởng đến một người, một nhóm hoặc một nước, v.v, còn bên kia thì không; **đơn phương; một bên**: *unilateral decisions, agreements, declarations, etc*: *những quyết định, thỏa thuận, tuyên bố, v.v, đơn phương.* o *unilateral (nuclear) disarmament*: *giải trừ vũ khí (hạt nhân) đơn phương.* Cf BILATERAL, MULTILATERAL. ▷ **uni.lat.er.ally** /-rəli/ *adv.*

un.im.peach.able /ˌʌnim'pi:tʃəbl/ *adj (fml approv)* không thể nghi ngờ hoặc bắt bẻ; đáng tin cậy: *unimpeachable honesty, behaviour*: *tính chân thật, hành vi đáng tin cậy.* o *evidence from an unimpeachable source*: *bằng chứng từ một nguồn đáng tin cậy.* ▷ **un.im.peach.ably** /-əbli/ *adv.*

un.in.formed /ˌʌnin'fɔ:md/ *adj* 1 không có hoặc không tỏ ra có thông tin đầy đủ; **không am hiểu**: *an uninformed estimate, opinion, criticism*: *một sự đánh giá, ý kiến, sự phê bình không có đầy đủ thông tin.* o *Her colleagues had deleberately kept her uninformed*: *Các đồng nghiệp của bà ta cố tình giữ không cho bà ta hay biết gì hết.* **2** không có học thức hoặc không biết, **dốt nát**: *the uninformed pilitical discussion you hear in pubs*: *sự thảo luận chính trị dốt nát mà anh nghe thấy ở các quán rượu.* o *(fml or joc) Quercus, or, to the uninformed layman, the oak...*: *Rừng sồi, hoặc đối với người phàm tục không hiểu biết, cây sồi...*

un.in.spired /ˌʌnin'spaiəd/ *adj* không có trí tưởng tượng hoặc cảm hứng; **tẻ ngắt; tầm thường; không hay**: *an uninspired speech, performance, painting, etc*: *một bài diễn văn, diễn xuất, bức tranh, v.v, tẻ ngắt.*

un.in.spir.ing /ˌʌnin'spaiəriŋ/ *adj* không gây được thích thú hoặc xúc động; không hứa hẹn: *The book is fascinating, despite its uninspiring title*: *Cuốn sách hấp dẫn, mặc dầu nhan đề không gây thích thú.*

un.in.tel.li.gible /ˌʌnin'telidʒəbl/ *adj* không thể hiểu được: *unintelligible handwriting, jargon*: *chữ viết, biệt ngữ không thể hiểu được.* o *speak in an almost unintelligible whisper*: *nói giọng thì thầm hầu như không hiểu nổi.* **un.in.tel.li.gibly** /-əbli/ *adv.*

un.in.ter.ested /ʌn'intrəstid/ *adj* ~ (**in sb/sth**) không tỏ ra thích thú hoặc quan tâm; thờ ơ; **lãnh đạm; không cầu lợi.** ☞ Cách dùng xem INTEREST[2].

un.in.vit.ing /ʌnin'vaitiŋ/ *adv* không hấp dẫn; gây khó chịu; **không ngon**: *an uninviting meal of cold fish and chips*: *một bữa ăn không ngon gồm cá nguội và khoai tây rán.* o *The hotel room was bare and uninviting*: *Căn phòng của khách sạn trần trụi và không hấp dẫn.*

union /'ju:niən/ *n* 1 [U, sing] ~ (**of A with B/between A and B**) (hành động hoặc trường hợp) thống nhất, hợp nhất hoặc được thống nhất: *the union of three towns into one*: *sự hợp nhất ba thành phố làm một.* o *support the union between our two parties/the union of our party with yours*: *ủng hộ sự thống nhất giữa hai đảng chúng ta/sự thống nhất đảng chúng tôi với đảng của các ông.* **2** [C] (**a**) tập thể (nhất là chính trị) được tạo nên bởi nhiều bộ phận, quốc gia, v.v, hợp nhất; **liên bang; liên minh**: *the Union of Soviet Socialist Republics*: *Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.* (cũ) (**b**) hội hoặc câu lạc bộ được hình thành bằng nhiều người hoặc nhóm hợp nhất lại; **hiệp hội; liên hiệp; hội**: *the National Union of Working Mens' Clubs*: *Hiệp hội toàn quốc các câu lạc bộ công nhân.* o *members of the Students' Union*: *thành viên của Hội liên hiệp sinh viên*, tức là một hội hoạt động xã hội và tranh luận ở một số trường đại học và cao đẳng: o *join the Mothers' Union*: *tham gia Hội các bà mẹ.* (**c**) = TRADE UNION (TRADE1). **3** *(fml or joc)* (**a**) [U] tình trạng hòa hợp hoặc nhất trí; **sự đoàn kết**: *live together in perfect union*: *sống với nhau hoàn toàn hòa hợp.* (**b**) [C] trường hợp này, nhất là trong hôn nhân: *a happy union, blessed with six children*: *một cuộc hôn nhân hạnh phúc, với sáu đứa con.* **4** [C]

chỗ nối ở cần câu hoặc tẩu thuốc; răcco.

▷ **uni.on.ize, -ise** /-aiz/ *v* [I, Tn] tổ chức thành công đoàn: *unionize a firm's employees*: *tổ chức các người làm công trong một hãng thành công đoàn.* o *a unionized work-force*: *một lực lượng lao động được tổ chức thành công đoàn.* **uni.on.iza.tion, -isation** /ju:niənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* [U].

□ **the Union 'Jack** (cũng **the Union 'flag**) quốc kỳ của Vương quốc Anh.

uni.on.ist /'ju:niənist/ *n* (a) thành viên hoặc người ủng hộ công đoàn. (b) **Unionist** người tán thành sự hợp nhất về chính trị, nhất là giữa Anh và Bắc Ailen; **người theo chủ nghĩa hợp nhất.** ▷ **uni.on.ism** /'ju:niənizəm/ *n* [U].

unique /ju:'ni:k/ *adj* 1 (a) là độc nhất của loại đó; **đơn nhất; độc nhất vô nhị**: *a unique work of art*: *một tác phẩm nghệ thuật độc nhất vô nhị.* (b) không có cái gì giống hoặc bằng; vô song; **duy nhất**: *a unique opportunity*: *một cơ hội duy nhất.* o *a unique ability*: *năng lực vô song.* 2 [pred] **~ to sb/sth** chỉ liên quan đến một người, một nhóm hoặc một vật thôi: *special difficulties unique to blind people*: *những khó khăn đặc biệt, riêng của người mù.* 3 *(infml)* khác thường; đáng chú ý; **dị thường; lạ đời; kỳ cục**: *a rather unique little restaurant*: *một hiệu ăn nhỏ khá đặc biệt.* ▷ **uniquely** *adv*: *She is uniquely suited to the job*: *Cô ta là người duy nhất thích hợp với công việc này.* **unique.ness** *n* [U].

uni.sex /'ju:niseks/ *adj* nhằm phù hợp cho cả hai giới tính về phong cách hoặc chức năng; **cả nam lẫn nữ**: *unisex fashions*: *những mốt hợp cho cả nam nữ.* o *a unisex hairdressing salon*: *một phòng cắt tóc cho cả nam nữ.*

uni.son /'ju:nisn, 'ju:nizn/ *n* (idm) **in unison (with sb/sth)** (a) có âm thanh hoặc hát cùng một nốt nhạc (hoặc cùng một nốt nhạc ở những quãng tám khác nhau); **hợp xướng**: *The last verse will be sung in unison*: *Câu thơ cuối cùng sẽ được hợp xướng.* (b) *(fig fml)* hành động kết hợp hoặc thỏa thuận chặt chẽ với nhau; **nhất trí; cùng**: *The banks have acted in unison with the building societies in lowering interest rates*: *Các ngân hàng đã cùng thỏa thuận với các công ty xây dựng trong việc hạ thấp lãi suất.*

unit /'ju:nit/ *n* 1 vật, người hoặc nhóm đơn lẻ, được xem xét nhằm mục đích tính toán, v.v, như là đơn chiếc và hoàn chỉnh hoặc như bộ phận của một tổng thể phức hợp; **đơn vị**: *the family as the unit of society*: *gia đình là đơn vị của xã hội.* o *The course book has twenty units*: *Sách giáo khoa có hai mươi bài.* 2 lượng được chọn làm chuẩn để diễn tả, biểu hiện các đại lượng khác hoặc để tính tiền phải trả; **đơn vị**: *The metre is a unit of length*: *Mét là đơn vị đo chiều dài.* o *The monetary unit of Great Britain is the pound*: *Đơn vị tiền tệ của Anh quốc là đồng pao.* o *SI units*: *những đơn vị đo lường quốc tế.* o *a bill for fifty units of electricity*: *một hóa đơn thanh toán năm mươi đơn vị điện.* 3 (nhất là trong từ ghép). (a) *a filter unit*: *đơn vị lọc.* o *the central processing unit in a computer*: *đơn vị xử lý trung tâm trong một máy tính.* (b) nhóm có chức năng đặc biệt trong một tổ chức lớn hoặc phức hợp: *a unit of highly-trained soldiers*: *một đơn vị lính tinh nhuệ.* o *a bomb-disposal unit*: *một đơn vị phá bom nổ chậm.* 4 một thứ đồ đạc, thiết bị, v.v, nhằm khớp với những cái khác tương tự hoặc bổ sung nhau: *matching kitchen units*: *bộ đồ làm bếp lắp ráp được với nhau.* o *storage units*: *những đơn vị dự trữ.* 5 (a) số nguyên nhỏ nhất; con số 1: *The number 34 consists of three tens and four units*: *Con số 34 gồm ba số mười và bốn số một.* (b) bất cứ số nguyên nào từ 0 đến 9: *a column for the tens and a column for the units*: *một cột dành cho hàng chục và một cột cho hàng đơn vị.*

□ **,unit 'price** giá của mỗi đơn vị hàng hóa cùng một loại; **giá đơn vị.** **,unit 'trust** *(Brit)* (*US* **'mutual fund**) công ty đầu tư, sử dụng các đóng góp của các thành viên đầu tư vào các chứng khoán khác nhau và trả tiền lãi (tính theo trung bình có được từ các chứng khoán đó) cho các thành viên theo tỷ lệ cổ phần của họ; **công ty đầu tư tín thác.**

Unit.arian /ju:ni'teəriən/ n, *adj* (thành viên) của giáo phái Cơ đốc bác bỏ thuyết ba ngôi một thể và tin rằng Chúa Trời chỉ là một người; **nhất thể**: *the Unitarian Church*: *Giáo phái Nhất thể.* ▷ **Unit.ari.an.ism** /-izəm/ *n* [U].

unite /ju:'nait/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] **~ (sb/sth) (with sb/sth)** (làm cho nhiều người hoặc vật) trở thành một; hợp lại; kết hợp; **hợp nhất; đoàn kết**: *The two parties have united to form a coalition*: *Hai đảng đã kết hợp để lập ra một liên minh.* o *After three years in prison he was again united with his wife and family*: *Sau ba năm ở tù nó lại đoàn tụ với vợ và gia đình.* o *the common interests that unite our two countries*: *những quyền lợi chung đoàn kết hai nước chúng ta lại.* o *The threat of war has united the country behind its leaders*: *Sự đe dọa chiến tranh đã đoàn kết đất nước làm hậu thuẫn cho các lãnh tụ của đất nước ấy.* 2 [I, Ipr] **~ (in sth/doing sth)** cùng nhau hành động hoặc làm việc: *We should unite in fighting/unite to fight poverty and disease*: *Chúng ta cần phải cùng nhau hành động đấu tranh chống nghèo nàn và bệnh tật.*

▷ **united** *adj* 1 đoàn kết vì tình yêu hoặc đồng cảm; **hòa hợp**: *a very united family*: *một gia đình rất hòa hợp.* 2 do những người đoàn kết với nhau vì một mục đích chung; **chung; thống nhất**: *make a united effort*: *tiến hành một nỗ lực chung.* o *present a united front to the enemy*: *đưa ra một mặt trận thống nhất đối phó với kẻ thù.* 3 hợp nhất, thống nhất về chính trị: *the campaign for a united Ireland*: *một cuộc vận động cho một nước Ailen thống nhất.* **unitedly** *adv.*

□ **the U,nited 'Kingdom** (*abbr* **the UK**) Vương quốc Anh và Bắc Ailen. ➪ cách dùng xem GREAT. **the U,nited 'Nations** (*abbr* **the UN**) tổ chức quốc tế gồm nhiều nước hoạt động cho hòa bình trên khắp thế giới; **Liên hiệp quốc.**

the U'nited 'States (of A'merica) (*abbrs* **the US, USA**) nước lớn ở Bắc Mỹ gồm 50 bang và đặc khu Columbia; **Hoa Kỳ; Mỹ.**

unity /'ju:nəti/ *n* 1 (a) [U] tình trạng là một hoặc một đơn vị; tính đơn nhất; **tính duy nhất; tính đồng nhất**: *The figure on the left spoils the unity of the painting*: *Hình ở bên trái làm hỏng tính đồng nhất của bức tranh.* (b) [C] vật gồm nhiều bộ phận hợp thành một tổng thể; **tính thống nhất.** 2 [U] *(toán)* con số 1. 3 [U] sự hòa hợp hoặc nhất trí (về mục đích, tư tưởng, tình cảm, v.v); **sự thống nhất; sự đoàn kết**: *live together in unity*: *sống hòa hợp với nhau.* o *Christian unity*: *sự thống nhất Cơ đốc giáo.* o *political unity*: *sự nhất trí về chính trị.* o *National unity is essential in wartime*: *Sự đoàn kết quốc gia là cần thiết trong thời chiến.*

Univ *abbr* University: trường đại học: *London Univ*: *Trường đại học London.* o *Univ of Salford*: *Trường đại học Salford.*

uni.ver.sal /ju:ni'və:sl/ *adj* [esp attrib] của, thuộc, ảnh hưởng đến hoặc được làm bởi tất cả mọi người hoặc mọi thứ trên thế giới hoặc trong một nhóm nào đó; (thuộc) **vũ trụ/thế giới/vạn vật; phổ thông; chung**: *Television provides universal entertainment*:

Truyền hình cung cấp giải trí cho tất cả mọi người. o ***War causes universal misery***: *Chiến tranh gây ra đau khổ cho tất cả mọi người.* o ***universal suffrage***: *phổ thông đầu phiếu.* o ***There is universal agreement on this issue***: *Có một sự nhất trí chung về vấn đề này.* o ***Their proposal met with almost universal condemnation***: *Đề nghị của họ vấp phải sự lên án hầu như của tất cả mọi người.* ▷ **uni.ver.sal.ity** /ju:nivɜ:'sæləti/ *n* [U].

uni.ver.sally /-səli/ *adv* bởi mọi người hoặc trong mọi trường hợp: ***It is universally acknowledged that...***: *Mọi người đều thừa nhận rằng...* o ***The rules do not apply universally***: *Cái qui tắc này không áp dụng cho tất cả mọi người.*

□ ,**universal** '**joint** (cùng ,**universal** '**coupling**) khuỷu nối hai trục theo cách làm cho hai trục này có thể nối bất cứ góc độ nào với nhau; **trục nối nhiều chiều.**

uni.verse /'ju:nivɜ:s/ *n* 1 **the universe** [sing] tất cả những gì tồn tại trong không gian bao gồm cả trái đất và các sinh vật của nó; tất cả các vì sao, hành tinh, v.v; **vũ trụ.** 2 [C] hệ thống các thiên hà: ***Are there other universes outside our own?***: *Ngoài thiên hà chúng ta còn có những hệ thống thiên hà nào khác không?*

uni.ver.sity /ju:ni'vɜ:səti/ *n* (**a**) [C] (các trường cao đẳng, tòa nhà, v.v của) thiết chế giảng dạy và sát hạch các sinh viên trong nhiều ngành học cấp cao, phát học vị và cung cấp tiện nghi cho nghiên cứu học thuật; **trường đại học**: ***She hopes to go to university next year***: *Cô ta hy vọng sang năm vào đại học.* o [attrib] ***a university student, lecturer, professor, etc***: *một sinh viên, giảng viên, giáo sư, v.v, đại học.* (**b**) [CGp] các thành viên nói chung của thiết chế đó; **tập thể của trường đại học.** ☞ cách dùng xem SCHOOL[1].

un.just /,ʌn'dʒʌst/ *adj* không đúng; không công bằng hoặc không xứng đáng: ***an unjust accusation***: *một sự buộc tội không đúng.* ▷ ,**un.justly** *adv*: ***She was unjustly imprisoned without trial***: *Bà ta đã bị bỏ tù một cách không đúng, không xét xử gì cả.*

un.jus.ti.fi.able /ʌn'dʒʌstifaiəbl/ *adj* không thể biện bạch hoặc bào chữa được; **vô lý**: ***His behaviour was quite unjustifiable***: *Hành vi của nó hoàn toàn không thể bào chữa được.* ▷ **un.jus.ti.fi.ably** /-əbli/ *adv*.

un.kempt /,ʌn'kempt/ *adj* không được giữ gọn gàng, ngăn nắp; trông có vẻ nhếch nhác, lôi thôi lếch thếch hoặc cẩu thả: ***unkempt hair***: *đầu bù tóc rối.* o ***He had an unkempt appearance***: *Nó có vẻ bề ngoài lôi thôi lếch thếch.* o ***The garden looks very unkempt***: *Khu vườn trông có vẻ rất nhếch nhác.*

un.kind /,ʌn'kaind/ *adj* không tốt hoặc tỏ ra không tốt; độc ác hoặc tàn nhẫn; **không tử tế**: ***an unkind remark***: *một nhận xét độc ác.* o ***Don't be so unkind to your brother***: *Đừng tỏ ra nhẫn tâm với em trai anh như thế.*

▷ **un.kindly** *adv* một cách không tốt, độc ác hoặc tàn nhẫn: ***Please don't take my remarks unkindly***: *Xin đừng nghĩ rằng nhận xét của tôi là không tử tế,* tức là tôi nói thế là có ý không tốt.

un.kind.ness *n* [U, C].

un.know.ing /ʌn'nəuiŋ/ *adj* [usu attrib] không biết; không hay; không có ý thức: ***He was the unknowing cause of all the misunderstanding***: *Nó là nguyên nhân vô tình của tất cả sự hiểu lầm này.* ▷ **un.know.ingly** *adv*: ***All unknowingly, she had been waiting for hours in the wrong place***: *Hoàn toàn không hay biết, bà ta đã đợi hàng giờ không đúng chỗ.*

un.known /,ʌn'nəun/ *adj* ~ (**to sb**) 1 không biết hoặc không được nhận ra: ***The side-effects of the drug are as yet unknown (to scientists)***: *Những tác dụng phụ của thuốc vẫn còn chưa được biết (đối với các nhà khoa học).* o ***Unknown forces were at work to overthrow the government***: *Những thế lực ngấm ngầm đang hoạt động để lật đổ chính phủ.* 2 không nổi tiếng hoặc không được biết; lạ; **vô danh**: ***The star of the film is a previously unknown actor***: *Ngôi sao của phim này là một diễn viên trước đây chưa có tiếng.* 3 (idm) **an ,unknown 'quantity** người hoặc cái mà ta chưa từng trải qua, không có kinh nghiệm và do đó không thể nói trước được tính chất, ý nghĩa, v.v, của nó; **ẩn số**: ***The new sales director is still a bit of an unknown quantity***: *Ông giám đốc kinh doanh mới vẫn còn phần nào là một ẩn số.* **unknown to sb** không có sự hay biết của ai: ***Quite unknown to me, she'd gone ahead and booked the holiday?***: *Tôi hoàn toàn không hay biết gì cả, cô ta đã đi trước và mua vé đi nghỉ rồi ư?*

▷ **un.known** *n* (**a**) (usu **the unknown**) [sing] điều, nơi, v.v. không biết: ***a journey into the unknown***: *một chuyến đi tới nơi chưa từng biết.* o ***fear of the unknown***: *sự sợ hãi cái chưa từng biết.* (**b**) [C] người không nổi tiếng: ***The leading role is played by a complete unknown***: *Vai trò lãnh đạo do một người hoàn toàn không nổi tiếng đảm nhiệm.* (**c**) [C] (*toán*) lượng chưa được xác định; **ẩn số**: ***x and y are unknowns***: *x và y là những ẩn số.*

un.lace /ʌn'leis/ *v* [Tn] cởi dây (nhất là của giày); tháo hoặc nới lỏng.

un.laden /,ʌn'leidn/ *adj* không chất lên; **dỡ xuống**: ***unladen weight***: *trọng lượng không tải,* tức là trọng lượng của một chiếc xe không chở gì.

un.law.ful /,ʌn'lɔ:fl/ *adj* (*fml*) chống lại pháp luật; bất hợp pháp; **phi pháp**: ***unlawful assembly***: *một cuộc hội họp bất hợp pháp.* o ***a verdict of unlawful killing***: *một phán quyết về giết người phi pháp.* ▷ **un.law.fully** /-fəli/ *adv*.

un.learn /,ʌn'lɜ:n/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) không còn trong kiến thức hoặc trí nhớ của mình; **gạt bỏ; quên**: ***You must start by unlearning all the bad habits your previous piano teacher taught you!***: *Anh phải bắt đầu bằng việc quên đi tất cả những thói quen xấu mà ông thầy pianô trước kia đã dạy anh!*

un.leash /ʌn'li:ʃ/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (against/on sb/sth)** (**a**) tháo cái gì ra khỏi xích hoặc sự kềm chế, gò bó: ***unleash the guard dogs***: *tháo xích các con chó giữ nhà.* (**b**) *(fig)* tháo cái gì ra khỏi sự kiểm soát; thả cái gì ra trong một cuộc tiến công mạnh mẽ (vào ai/cái gì): ***unleash the forces of nuclear power***: *giải phóng các sức mạnh của năng lượng hạt nhân.* o ***He unleashed a torrent of abuse against the unfortunate shop assistant***: *Nó tuôn ra một tràng lời chửi rủa đối với những người bán hàng khốn khổ.*

un.leavened /,ʌn'levnd/ *adj* (về bánh mì) làm không có men hoặc bột nở nào khác.

un.less /ən'les/ *conj* nếu không; trừ phi hoặc trừ khi: ***You'll fail in French unless you work harder***: *Anh sẽ trượt môn tiếng Pháp nếu như anh không học tích cực hơn.* o ***Unless England improve their game they're going to lose the match***: *Trừ phi đội Anh cải tiến lối chơi nếu không họ sẽ thua trận này.* o ***I wouldn't be saying this unless I were sure of the facts***: *Tôi sẽ không nói thế nếu như tôi không nắm chắc các sự việc.* o ***Come at 8 o'clock unless I phone***: *Hãy đến lúc 8 giờ trừ phi tôi gọi dây nói (cho anh),* thí dụ để báo lại một giờ khác. o ***I sleep with the window open unless it's really cold***: *Tôi ngủ để ngỏ cửa sổ trừ khi trời thật lạnh.*

CÁCH DÙNG: **Unless** và **if... not** thường được dùng như nhau: ***Follow the green signs unless you have goods to declare/if you haven't any goods to declare***:

Hãy đi theo cửa có bảng hiệu màu xanh lá cây trừ phi anh có hàng hóa phải khai/nếu như anh không có hàng hóa phải khai. **Unless** không được dùng khi nói đến kết quả của cái gì không xảy ra và do đó, không được dùng trong những câu ở thể điều kiện (tưởng tượng): *We would have had a lovely holiday if it hadn't rained everyday*: *Lẽ ra chúng tôi đã có được một kỳ đi nghỉ thú vị nếu như trời ngày nào cũng không mưa* (KHÔNG DÙNG *unless it had rained*). o *I'll be sorry if she doesn't come to the party*: *Tôi sẽ rất lấy làm tiếc nếu cô ta không đến dự liên hoan* (KHÔNG DÙNG *unless she comes*). **Unless** *(chứ không phải* **if... not**) thường được dùng để đưa ra một ý nghĩ đến sau, tức là cái gì thêm vào lời phát biểu chính: *She hasn't got any hobbies — unless you call watching TV a hobby*: *Cô ta không có thú tiêu khiển riêng nào — trừ phi anh gọi xem ti vi là một thích thú riêng.* o *Have a cup of tea — unless you'd prefer a cold drink*: *Mời anh uống trà — trừ phi anh thích uống thứ lạnh.*

un.let.tered /ˌʌnˈletəd/ *adj (fml)* không biết đọc; vô học; **mù chữ**. Cf ILLITERATE.

un.like /ʌnˈlaik/ *adj* [pred] không giống; khác: *They are so unlike nobody would believe they were sisters*: *Họ không giống nhau đến nỗi không ai tin họ là chị em.*

▷ **un.like** *prep* 1 khác (cái gì); không giống: *Her latest novel is quite unlike her earlier work*: *Tiểu thuyết mới nhất của bà ta hoàn toàn khác tác phẩm trước của bà.* o *The scenery was unlike anything I'd seen before*: *Phong cảnh này khác tất cả những gì tôi đã thấy trước đây.* o *Their celebrations at Christmas are not unlike our own*: *Họ tổ chức lễ Noen không khác chúng ta.* 2 không đặc trưng cho (ai/cái gì): *It's very unlike him to be so abrupt*: *Tính nết anh ta xưa nay không thô lỗ như thế.* 3 trái với (ai): *Unlike me, my husband likes to stay in bed*: *Trái với tôi, chồng tôi thích nằm trên giường.* o *I was very interested in the lecture, unlike many of the students*: *Trái với nhiều sinh viên, tôi rất thích thú bài thuyết trình.* o *He managed to finish the race, unlike more than half of the competitors*: *Trái với hơn một nửa số đấu thủ, anh ta đã cố gắng về được tới đích.*

un.likely /ʌnˈlaikli/ *adj* **(-ier, -iest)** (a) không có thể xảy ra hoặc không được chờ đợi sẽ xảy ra; **không chắc xảy ra**: *It is unlikely to rain/that it will rain*: *Không chắc trời sẽ mưa.* o *There is unlikely to be rain*: *Không chắc có mưa.* o *His condition is unlikely to improve*: *Tình cảnh của nó không chắc sẽ được cải thiện.* o *In the unlikely event of a strike, production would be badly affected*: *Trong trường hợp bãi công không chắc sẽ xảy ra, sản xuất sẽ bị ảnh hưởng nặng nề.* (b) [attrib] không chắc đúng; không có thực: *an unlikely tale, excuse, explanation, etc*: *một câu chuyện, cớ, cách giải thích, v.v. không chắc có thật/đúng.* (c) không chắc thành công: *the most unlikely candidate*: *ứng cử viên không chắc thắng nhất.* o *an unlikely couple*: *một đôi vợ chồng không hợp nhau lắm.*

un.lim.ited /ˌʌnˈlimitid/ *adj* không giới hạn; có số lượng cực lớn; **vô cùng; vô tận; vô kể**: *If only one had an unlimited supply of money!*: *Giá mà ta có một nguồn tiền vô tận!*

un.lined /ˌʌnˈlaind/ *adj* 1 không có phần lót: *a cheap unlined coat*: *một chiếc áo khoác rẻ tiền không có lót.* o *The box was rough and unlined*: *Chiếc hộp thô và không có lót.* 2 không có đường kẻ, nếp nhăn: *unlined paper*: *giấy không có đường kẻ.* o *a smooth unlined complexion*: *một nước da mịn màng không một nếp nhăn.*

un.lis.ted /ˌʌnˈlistid/ *adj* (a) không có trong danh sách công bố (nhất là bảng giá ở sở giao dịch chứng khoán); **không được ghi danh**: *an unlisted company*: *một công ty không có trong bảng giá chứng khoán.* (b) *(US)* = EX-DIRECTORY: *He/His number is unlisted*: *Số điện thoại của ông ta không có trong danh bạ điện thoại.*

un.load /ˌʌnˈləud/ *v* 1 (a) [I, Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** cất một gánh nặng khỏi (cái gì); **dỡ hàng**: *Dockers started unloading (the ship)*: *Công nhân bến tàu bắt đầu dỡ hàng (ở tàu xuống).* o *unload shopping from a car*: *dỡ hàng mua được từ ô tô xuống.* (b) [Tn] tháo đạn (ở súng) ra hoặc tháo phim ra khỏi (một máy ảnh); **tháo**. 2 [I, Tn] (về xe, tàu, v.v.) dỡ (hàng): *Lorries may only park here when loading or unloading*: *Xe tải chỉ có thể đỗ được ở đây khi chất hàng lên hoặc dỡ hàng xuống.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (on/onto sb)** *(infml)* chuyển ai/cái gì không thích (sang cho ai khác); tống khứ được ai/cái gì đi: *Do you mind if I unload the children onto you this afternoon?*: *Bà có phiền lòng nếu tôi trút cái gánh nặng là lũ trẻ sang cho bà chiều nay không?* Cf OFFLOAD.

un.lock /ˌʌnˈlɔk/ *v* [Tn] 1 mở khóa (cửa, v.v.) bằng chìa khóa: *unlock the gate*: *mở khóa cổng.* 2 giải thoát, giải phóng (cái gì) bằng hoặc như thể là mở khóa; **để lộ; tiết lộ**: *exploration to unlock the secrets of the ocean bed*: *cuộc thăm dò để phát hiện ra những bí mật của đáy đại dương.*

unlooked-for /ʌnˈlukt fɔ:(r)/ *adj (fml)* không chờ đợi; không dự liệu trước; **không ngờ; không dè**: *unlooked-for compliments, difficulties*: *những lời khen, những khó khăn không ngờ.*

un.loose /ˌʌnˈlu:s/ (cũng **un.loosen** /ʌnˈlu:sn/ *v* [Tn] nới lỏng (cái gì); cởi: *unloose the rope around one's waist*: *cởi dây buộc ngang lưng.* o *He unloosened his collar*: *Nó nới lỏng cổ áo.* Cách dùng xem LOOSE[1].

un.lucky /ʌnˈlʌki/ *adj* không may mắn; có hoặc đem lại vận rủi; bất hạnh; **xui; đen**: *I always seem to be unlucky at cards*: *Tôi đánh bài hình như luôn luôn đen.* o *He was unlucky enough to loose his keys*: *Nó thật không may đánh mất chìa khóa.* o *The number thirteen is often considered unlucky*: *Con số mười ba thường được coi là vận xui.* o *an unlucky attempt*: *một cố gắng bất hạnh*, tức là đã không thành công. ▷ **un.luck.ily** *adv* không may; **bất hạnh**: *Unluckily (for Peter) he did not get the job*: *Không may (cho Peter) anh ta không xin được việc làm đó.*

un.made /ˌʌnˈmeid/ *adj* (về cái giường) không được xếp sắp gọn ghẽ để ngủ; **không dọn**: *She rushed off to work leaving her bed unmade*: *Cô ta vội vã đi làm, giường không dọn.*

un.man /ˌʌnˈmæn/ *v* **(-nn-)** [Tn] *(arch or rhet)* làm yếu sự bình tĩnh hoặc can đảm của (một người đàn ông); **làm cho mềm yếu/nhu nhược/nản lòng/thoái chí/mất nhuệ khí**: *Unmanned by grief he broke down and wept*: *Mất hết bình tĩnh vì đau khổ, anh ta gục xuống khóc.*

un.manly /ʌnˈmænli/ *adj* (về ứng xử) không đặc trưng cho hoặc không thích hợp với người đàn ông: *It was once thought unmanly not to drink and smoke*: *Đã có thời người ta cho rằng không uống rượu, không hút thuốc lá thì không phải là đàn ông.*

un.manned[1] *pt, pp* của UNMAN.

un.manned[2] /ˌʌnˈmænd/ *adj* không có người; được vận hành tự động hoặc không có một đội nhân viên: *unmanned railway signals*: *những tín hiệu tự động của đường xe lửa.* o *send an unmanned spacecraft to Mars*: *phóng một con tàu vũ trụ không có người lên sao Hỏa.*

un.man.nerly /ʌnˈmænəli/ *adj (fml derog)* không lịch sự; vô giáo dục: *unmannerly conduct*: *cách cư xử bất lịch sự.*

un.mar.ried /ˌʌn'mærid/ *adj* không có vợ (chồng); chưa lập gia đình; **độc thân; không kết hôn**: *an unmarried mother, couple*: một bà mẹ không có chồng, một cặp không kết hôn, tức là sống với nhau như vợ chồng.

un.mask /ˌʌn'mɑ:sk; *US* -'mæsk/ *v* 1 [I, Tn] gỡ bỏ mặt nạ của (ai): *The revellers unmasked at midnight*: Những người vui chơi tháo bỏ mặt nạ vào lúc nửa đêm. 2 [Tn] bộc lộ tính cách thật của (ai/cái gì); bóc trần; **lột mặt nạ; vạch mặt**: *unmask the culprit*: vạch mặt thủ phạm. o *unmask a plot*: bóc trần một âm mưu.

un.matched /ˌʌn'mætʃt/ *adj* không thể sánh kịp; không có gì bằng; **vô song; vô địch**: *an achievement that remains unmatched to this day*: một thành tựu cho đến nay vẫn chưa có gì sánh kịp.

un.men.tion.able /ʌn'menʃənəbl/ *adj* [usu attrib] quá chướng tai gai mắt hoặc gây lúng túng không thể nêu ra hoặc nói đến: *an unmentionable disease*: một bệnh không thể nói ra được, thí dụ bệnh hoa liễu.

▷ **un.men.tion.ables** *n* [pl] *(arch euph or joc)* những người hoặc vật không nên nói đến (nhất là quần áo lót).

un.mind.ful /ʌn'maindfl/ *adj* [pred] ~ **of sb/sth** *(fml)* không để ý, lưu tâm đến ai/cái gì; quên ai/cái gì: *He worked on, unmindful of the time*: Nó tiếp tục làm việc, quên cả giờ giấc.

un.mis.tak.able /ˌʌnmi'steikəbl/ *adj* có thể nhận ra rõ ràng hoặc hiển nhiên; không thể nhầm với ai/cái gì khác: *the unmistakable sound of an approaching train*: âm thanh không thể nhầm lẫn được của một đoàn tàu đang tới gần. ▷ **un.mis.tak.ably** /-əbli/ *adv*.

un.mit.ig.ated /ʌn'mitigeitid/ *adj* [usu attrib] (về cái gì/ai xấu xa, tồi tệ) không có bất cứ cái lợi gì kèm theo; hoàn toàn; tuyệt đối: *an unmitigated disaster, scoundrel*: một tai họa hoàn toàn, một thằng đại xỏ lá.

un.moved /ˌʌn'mu:vd/ *adj* [pred] không bị ảnh hưởng vì các tình cảm thương hại, thông cảm, v.v.; **không mủi lòng; thản nhiên**: *It's impossible to remain unmoved by the reports of the famine*: Không thể nào không mủi lòng bởi những báo cáo về nạn đói.

un.nat.ural /ʌn'nætʃrəl/ *adj* 1 không tự nhiên hoặc bình thường; khác với cái thông thường hoặc chờ đợi: *His face turned an unnatural shade of purple*: Mặt nó chuyển sang một màu đỏ tía không bình thường. o *It was unnatural for the room to be so tidy*: Căn phòng gọn gàng ngăn nắp thế này là điều khác thường. 2 *(derog)* (a) trái với cách ứng xử thông thường và được mọi người chấp nhận: *unnatural sexual desires*: những ham muốn tình dục trái tự nhiên. (b) cực kỳ độc ác hoặc ghê tởm: *the unnatural murder of his own father*: vụ tự giết bố mình cực kỳ ghê tởm. 3 không thành thật; giả tạo hoặc gượng ép: *an unnatural high-pitched laugh*: tiếng cười the thé gượng gạo. ▷ **un.nat.ur.ally** /-rəli/ *adv*: *Not unnaturally, she was greatly upset by her father's sudden death*: Đương nhiên là cô ta đã hết sức choáng váng vì cái chết đột ngột của cha cô. o *an unnaturally jovial manner*: cung cách vui vẻ giả tạo.

un.ne.ces.sary /ʌn'nesəsri; *US* -seri/ *adj* (a) [usu pred] không cần thiết hoặc không mong muốn; thừa: *It's unnecessary to cook a big meal tonight*: Làm một bữa ăn thịnh soạn cho tối nay là không cần thiết. (b) [usu attrib] quá mức cần thiết; thái quá: *unnecessary expense*: sự chi tiêu quá đáng. (c) (về nhận xét, v.v.) không cần đến trong một tình huống và có thể có tính chất xúc phạm; vô cớ; **vu vơ; không có lý do**: *an unnecessary reference to his criminal past*: sự đả động vô cớ đến quá khứ tội lỗi của nó. ▷ **un.ne.ces.sar.ily** /ˌʌn'nesəsərəli; *US* ˌʌnˌnesə'serəli/ *adv*.

un.nerve /ˌʌn'nə:v/ *v* [Tn] làm cho (ai) mất bình tĩnh, tự tin hoặc can đảm; **làm nản lòng; mất nhuệ khí**: *His encounter with the guard dog had completely unnerved him*: Sự chạm trán với con chó giữ nhà đã làm nó mất hết nhuệ khí.

▷ **un.nerv.ing** *adj*: *She found the whole interview rather unnerving*: Bà ta thấy được toàn bộ cuộc gặp mặt khá bực bội.

un.no.ticed /ˌʌn'nəutist/ *adj* [usu pred] không quan sát hoặc để ý thấy; **bị bỏ qua; bị làm ngơ**: *The event passed unnoticed*: Sự kiện qua đi không ai chú ý. o *I can't let this act of kindness go unnoticed*: Tôi không thể để cho hành động tử tế này bị bỏ qua được.

un.numbered /ˌʌn'nʌmbəd/ *adj* 1 không có chữ số; không đánh số: *unnumbered tickets/seats*: những vé/ghế ngồi không đánh số. 2 *(arch or rhet)* không thể đếm xuể; vô số: *the unnumbered stars*: những vì sao nhiều vô kể.

UNO /'ju:nəu/ *abbr* United Nations Organization: Tổ chức Liên hiệp quốc.

un.ob.trus.ive /ˌʌnəb'tru:siv/ *adj* *(usu approv)* không rõ ràng lắm hoặc không dễ nhận thấy; không thu hút sự chú ý; kín đáo; **khiêm tốn; không phô trương**: *an unobtrusive but pleasing design*: một kiểu kín đáo nhưng dễ coi. o *He was so quiet and unobtrusive that you would hardly know he was there!*: Anh ta lặng lẽ và kín đáo đến mức người ta hầu như không biết anh ta có mặt. ▷ **un.ob.trus.ively** *adv*: *She slipped away from the party unobtrusively*: Cô ta kín đáo rời khỏi cuộc liên hoan.

un.oc.cu.pied /ˌʌn'ɒkjupaid/ *adj* 1 không có người ở; trống; bỏ không: *find an unoccupied table*: tìm một cái bàn trống. o *The house had been left unoccupied for several years*: Ngôi nhà đã bỏ không nhiều năm. 2 (về một vùng hoặc một nước) không chịu sự kiểm soát của quân đội nước ngoài; **không bị chiếm đóng**: *unoccupied territory*: lãnh thổ không bị chiếm đóng. 3 rảnh rỗi; không bận: *in one of her rare unoccupied moments*: vào một trong những lúc nhàn rỗi hiếm hoi của bà ta.

un.of.fi.cial /ˌʌnə'fiʃl/ *adj* không chính thức: *an unofficial strike*: một cuộc bãi công không chính thức, tức là không được công đoàn cho phép. o *an unofficial statement*: một tuyên bố không chính thức, tức là không được phép công bố cho công chúng. o *unofficial news*: tin không chính thức, tức là không được các nguồn chính thức hoặc các nhà chức trách xác nhận. ▷ **un.of.fi.cially** /-ʃəli/ *adv*.

un.or.tho.dox /ˌʌn'ɔ:θədɒks/ *adj* không phù hợp với cái gì mang tính chính thống, ước lệ hoặc truyền thống: *unorthodox beliefs, opinions, etc*: những niềm tin, ý kiến, v.v. không chính thống. o *unorthodox teaching methods*: những phương pháp giảng dạy không chính thống. o *She has an unorthodox technique, but is an excellent player*: Cô ta có một kỹ thuật không chính thống, nhưng là một người biểu diễn tuyệt vời. Cf HETERODOX.

un.pack /ˌʌn'pæk/ *v* (a) [I, Tn] lấy những cái được gói ra khỏi (cái gì); **mở**: *Let's unpack before we go to bed*: Chúng ta hãy buông màn trước khi đi ngủ. o *a half-unpacked suitcase*: một chiếc va li mới lấy đồ ra được một nửa. (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** lấy (những cái được đóng gói) ra: *unpack the books from the box*: lấy các quyển sách ra khỏi hộp.

un.paid /ˌʌn'peid/ *adj* 1 (a) chưa trả tiền; chưa thanh toán: *an unpaid bill/debt*: hóa đơn/nợ chưa trả. (b) ~ **for** chưa trả xong: *The car is three years old and still unpaid for*: Chiếc ô tô này đã được ba năm rồi mà vẫn chưa trả hết tiền. 2 (a) (về người) chưa/không nhận được tiền công: *an unpaid baby-*

sitter: *người giữ trẻ không được trả công.* (b) (về công việc) được làm mà không trả công cho người làm: *unpaid labour*: *lao động không công.*

un.pal.at.able /ʌn'pælətəbl/ *adj (fml)* 1 không ngon; có mùi vị khó chịu: *The fish was particularly unpalatable*: *Món cá đặc biệt không ngon.* 2 *(fig)* khó chịu hoặc không thể chấp nhận được: *His views on capital punishment are unpalatable to many*: *Quan điểm của ông ta về án tử hình là không thể chấp nhận được đối với nhiều người.* ▷ **un.pal.at.ably** /-əbli/ *adv.*

un.par.alleled /ʌn'pærəleld/ *adj* không có cái gì so sánh hoặc bằng được; **vô song**: *an economic crisis unparalleled in modern times*: *một cuộc khủng hoảng kinh tế chưa từng thấy trong thời hiện đại.*

un.par.lia.ment.ary /ˌʌnˌpɑːlə'mentri/ *adj (derog)* trái với các qui tắc ứng xử đã được chấp nhận tại nghị viện (vì có tính chất nhục mạ hoặc gây rối loạn): *unparliamentary language, conduct*: *ngôn ngữ, hành vi trái với lề thói nghị viện.*

un.pick /ˌʌn'pik/ *v* (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** tháo (các mũi khâu, đan): *unpick the stitches from a curtain*: *tháo các mũi khâu của một bức rèm.* (b) [Tn] tháo các mũi khâu/đan của (cái gì): *unpick a hem, seam, etc*: *tháo các mũi khâu của đường viền, của vết mổ, v.v.*

un.placed /ˌʌn'pleist/ *adj* không thuộc một trong số ba thành viên về đầu trong một cuộc đua hoặc cuộc thi; **không được xếp hạng.**

un.play.able /ˌʌn'pleiəbl/ *adj* 1 (trong các trò chơi, về quả bóng) không thể đánh được. 2 (về bãi, sân) không thể chơi được. 3 (về âm nhạc) khó quá, không thể chơi được.

un.pleas.ant /ʌn'plezənt/ *adj* không dễ chịu; khó chịu: *unpleasant smells, weather*: *những mùi vị, thời tiết khó chịu.* o *an unpleasant surprise*: *một sự ngạc nhiên khó chịu.* o *I found his manner extremely unpleasant*: *Tôi thấy cung cách của nó hết sức khó chịu.* ▷ **un.pleas.antly** *adv.*

un.pleas.ant.ness *n* [C, U] (trường hợp) không vừa ý nhau hoặc cãi nhau giữa nhiều người; **sự cãi cọ**: *I want to avoid any unpleasantness with the neighbours*: *Tôi muốn tránh mọi chuyện cãi cọ với hàng xóm láng giềng.*

un.plug /ˌʌn'plʌg/ *v* **(-gg-)** [Tn] 1 cắt điện (của một dụng cụ điện) bằng cách rút nút cắm ra khỏi ổ; **rút phích cắm**: *Please unplug the TV before you go to bed*: *Đề nghị ông rút phích cắm ti vi trước khi đi ngủ.* 2 gỡ bỏ một sự cản trở khỏi (cái gì); **thông**: *The drain is blocked and needs unplugging*: *Ống dẫn bị tắc và cần được thông.*

un.popu.lar /ˌʌn'popjʊlə(r)/ *adj* ~ **(with sb)** không có tính chất quần chúng; không được một người, một nhóm hoặc nhân dân nói chung ưa thích: *an unpopular decision*: *một quyết định không được ưa thích.* o *She's rather unpopular with her boss at the moment*: *Lúc này cô ta không được ông chủ ưa chuộng lắm.* ▷ **un.popu.lar.ity** /ˌʌnpopjʊ'lærəti/ *n* [U].

un.prac.tised /ʌn'præktist/ *adj* có ít kinh nghiệm; không thành thạo; không giỏi.

un.pre.ced.en.ted /ʌn'presidentid/ *adj* không có tiền lệ; chưa từng xảy ra, được làm hoặc được biết trước đây; **chưa từng thấy**: *unprecedented levels of unemployment*: *những mức độ thất nghiệp chưa từng thấy.* o *a situation unprecedented in the history of the school*: *một tình hình chưa từng xảy ra trong lịch sử nhà trường.*

un.pre.dict.able /ˌʌnpri'diktəbl/ *adj* (a) không thể tiên đoán được: *an unpredictable result*: *một kết quả không thể đoán trước được.* (b) (về người) có ứng xử không thể đoán trước được; hay thay đổi; không ổn định: *You never know how she'll react: she's so unpredictable*: *Anh không bao giờ có thể biết được cô ta sẽ phản ứng ra sao: cô ta là con người không thể đoán trước.*

un.pre.ju.diced /ˌʌn'predʒʊdist/ *adj* không có thành kiến; không thiên vị; **vô tư, khách quan.**

un.pre.med.it.ated /ˌʌnpri:'mediteitid/ *adj* không suy tính hoặc định trước có chủ tâm; **tự phát**: *an unpremeditated attack*: *một cuộc tiến công không định trước.*

un.pre.pos.sess.ing /ˌʌnˌpri:pə'zesiŋ/ *adj (fml)* bề ngoài không hấp dẫn hoặc không gây cảm tình; **không dễ thương**: *Though unprepossessing to look at he is highly intelligent*: *Tuy bề ngoài trông không dễ thương, nhưng anh ta cực kỳ thông minh.*

un.pre.ten.tious /ˌʌnpri'tenʃəs/ *adj (approv)* không khoe khoang hoặc phô trương; khiêm tốn: *an unpretentious little book but one that tells a simple story well*: *Một cuốn sách nhỏ khiêm tốn nhưng kể một câu chuyện giản dị rất hay.*

un.prin.cipled /ʌn'prinsəpld/ *adj (fml)* không có nguyên tắc đạo đức; vô lương tâm; bất lương; **vô luân**: *unprincipled behaviour*: *hành vi vô luân.* o *an unprincipled rogue*: *một thằng đểu vô lương tâm.*

un.print.able /ʌn'printəbl/ *adj* (về từ, bài, v.v.) quá xúc phạm hoặc khiếm nhã không thể in được: *I'm afraid that my views on their private life are unprintable!*: *Tôi e rằng các quan điểm của tôi về đời tư của họ không thể in được!*

un.pro.fes.sional /ˌʌnprə'feʃənl/ *adj (derog)* 1 (nhất là về tư cách, hạnh kiểm) trái với các tiêu chuẩn được chấp nhận trong một nghề nào đó: *The board considers your behaviour highly unprofessional*: *Ban giám đốc coi cách ứng xử của anh là rất không phù hợp với tiêu chuẩn nghề nghiệp.* 2 (về một công việc, v.v.) không được làm gì với kỹ năng hoặc sự cẩn thận của một người chuyên môn được đào tạo đến nơi đến chốn; **không phải nhà nghề; tài tử**: *He made a very unprofessional job of putting up the garden shed for us*: *Nó làm rất tài tử trong việc dựng cho chúng tôi một cái lán trong vườn,.* ▷ **un.pro.fes.sion.ally** /-ʃənəli/ *adv.*

un.promp.ted /ˌʌn'prɒmptid/ *adj* (về một câu trả lời, một hành động, v.v.) được nói hoặc làm, v.v. không phải do có gợi ý, xúi giục, v.v.; **tự phát; tự ý**: *an unprompted offer of help*: *một sự đề nghị giúp đỡ tự phát.*

un.pro.nounce.able /ˌʌnprə'naʊnsəbl/ *adj* (về một từ, nhất là một tên) khó quá không phát âm được, không đọc được.

un.pro.vided /ˌʌnprə'vaidid/ *adj (fml)* ~ **for** không được cung cấp; **không có; thiếu; không có phương tiện; vô kế khả thi**: *The widow was left unprovided for*: *Bà quả phụ bị bỏ mặc cho thiếu thốn,* tức là khi chồng bà ta chết chẳng để lại tiền của gì cả, v.v.

un.pro.voked /ˌʌnprə'vəʊkt/ *adj* (nhất là về sự hung dữ trong lời nói hoặc về thể xác) không có sự khiêu khích; không do một hành động trước đó gây ra; **vô cớ**: *unprovoked aggression/attacks*: *sự gây hấn/những cuộc công kích vô cớ.*

un.pun.ished /ˌʌn'pʌniʃt/ *adj* [pred] không bị trừng phạt: *Such a serious crime must not go unpunished*: *Một tội ác nghiêm trọng như thế không thể không bị trừng phạt.*

un.put.down.able /ˌʌnpʊt'daʊnəbl/ *adj (infml)* (về một cuốn sách, v.v.) thú vị hoặc hấp dẫn đến nỗi người đọc không muốn dừng lại cho đến khi đọc xong; **không rời ra được.**

un.quali.fied /ʌn'kwɒlifaid/ *adj* 1 (a) ~ **(as sth/for sth/to do sth)** không có tư cách pháp lý hoặc chính thức để làm cái gì; **không đủ trình độ**: *an*

unqualified instructor: *một trợ giáo không đủ trình độ.* o *unqualified as a teacher/for teaching*: *không đủ tư cách để làm thầy giáo/để dạy học.* (b) [pred] ~ **to do sth** *(infml)* không đủ thành thạo hoặc am hiểu để làm cái gì: *I feel unqualified to speak on the subject*: *Tôi không có đủ sự am hiểu để nói về vấn đề đó.* 2 [usu attrib] không hạn chế; tuyệt đối; **hết mức; hoàn toàn**: *unqualified praise*: *lời khen ngợi hết mức.* o *an unqualified success*: *một thành công hoàn toàn.*

un.ques.tion.able /ʌn'kwestʃənəbl/ *adj* không thể nghi ngờ được; chắc chắn; không thể tranh cãi được: *His honesty is unquestionable*: *Tính trung thực của anh ta là không thể nghi ngờ được.* ▷ **un.ques.tion.ably** /-əbli/ *adv.*

un.ques.tioned /ʌn'kwestʃənd/ *adj* không bị tranh cãi hoặc nghi ngờ: *an unsquestioned fact*: *một sự việc rành rành.* o *Her authority is unquestioned*: *Uy tín của bà ta là không thể nghi ngờ.*

un.ques.tion.ing /ʌn'kwestʃəniŋ/ *adj* được làm, v.v. mà không hỏi, không tỏ ra hoài nghi, v.v.; **mù quáng**: *He demands unquestioning obedience from his followers*: *Ông ta yêu cầu ở những người đi theo ông ta một sự phục tùng mù quáng.* ▷ **un.ques.tion.ingly** *adv.*

un.quiet /ʌn'kwaiət/ *adj* [usu attrib] *(fml)* không yên; bồn chồn; lo lắng: *all the signs of an unquiet mind*: *tất cả những dấu hiệu của một tâm trí lo lắng không yên.*

un.quote /ʌn'kwəʊt/ *n* (idm) **quote (... unquote)** ⇨ QUOTE *n.*

un.ravel /ʌn'rævl/ *v* (**-ll**; *US* **-l-**) [I, Tn] 1 (làm cho cái gì được đan, thắt nút hoặc rối) tách ra thành từng tao, từng phần; **tháo ra; gỡ ra**: *My knitting has unravelled*: *Đồ đan của tôi đã được gỡ ra.* o *unravel a cardigan, a ball of string*: *tháo một chiếc áo len đan, gỡ một cuộn dây.* Cf RAVEL. 2 *(fig)* (làm cho cái gì) trở nên rõ ràng hoặc được giải quyết; **làm sáng tỏ; tìm ra manh mối**: *The mystery unravels slowly*: *Sự bí ẩn dần dần được làm sáng tỏ.* o *unravel a plot, puzzle, etc*: *tìm ra manh mối một âm mưu, giải một câu đố, v.v.*

un.read /ˌʌn'red/ *adj* 1 (về một cuốn sách) chưa đọc: *a pile of unread novels*: *một chồng tiểu thuyết chưa đọc.* 2 (về một người) không đọc nhiều sách, v.v.; **dốt nát**: *She knows so much that she makes me feel very unread*: *Cô ta biết quá nhiều làm cho tôi cảm thấy mình rất dốt nát.*

un.read.able /ˌʌn'ri:dəbl/ *adj* 1 *(derog)* quá chán hoặc quá khó không đáng đọc. 2 = ILLEGIBLE.

un.real /ˌʌn'riəl/ *adj* (về một việc đã trải qua) có vẻ không thật; tưởng tượng; ảo tưởng; **hão huyền**: *The whole evening seemed strangely unreal*: *Toàn bộ buổi tối ấy dường như hão huyền một cách lạ kỳ.* ▷ **un.real.ity** /ˌʌnri'ælətɪ/ *n* [U].

un.reas.on.able /ʌn'ri:znəbl/ *adj* 1 (về người) không biết điều trong thái độ, v.v. 2 vượt quá giới hạn của cái hợp lý hoặc đúng; quá đáng; **quá chừng; vô lý**: *make unreasonable demands on sb*: *đưa ra những đòi hỏi vô lý với ai.* ▷ **un.reas.on.ably** /-əbli/ *adv.*

un.reas.on.ing /ʌn'ri:zəniŋ/ *adj* *(fml)* (về người hoặc thái độ, niềm tin, v.v.) không sử dụng lý trí hoặc không do lý trí hướng dẫn; **không suy nghĩ kỹ; phi lý**: *an unreasoning fear of foreigners*: *nỗi sợ phi lý đối với người nước ngoài.*

un.reel /ˌʌn'ri:l/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì đang cuộn lại) tháo ra, tháo sổ tung ra: *Unreel the hose fully before use*: *Tháo hết ống nước ra trước khi dùng.*

un.re.lent.ing /ˌʌnri'lentiŋ/ *adv* (a) không giảm cường độ, v.v.; liên tục; không yếu đi; **không nguôi; không bớt**: *unrelenting pressure*: *sức ép liên tục.* (b) (về người) tàn nhẫn; không thương xót: *a cruel and unrelenting master*: *một ông thầy độc ác và tàn nhẫn.* ▷ **un.re.lent.ingly** *adv*: *The rain continued unrelentingly*: *Mưa không ngớt.*

un.re.mit.ting /ˌʌnri'mitiŋ/ *adj* không giảm hoặc không ngừng bao giờ; không ngớt; liên tục; **dai dẳng**: *unremitting care, boredom, drudgery*: *sự chăm sóc liên tục; nỗi buồn chán không nguôi; công việc cực nhọc không lúc nào ngừng.*

un.re.peat.able /ˌʌnri'pi:təbl/ *adj* 1 không thể lặp lại hoặc làm lại được: *unrepeatable bargains/offers*: *những món hời/sự chào hàng không bao giờ lặp lại*, tức là với giá đặc biệt hạ. 2 quá khiếm nhã hoặc xúc phạm không thể nói lại được; **không thể nhắc lại**: *His remarks were quite shocking — unrepeatable, in fact*: *Những nhận xét của nó hết sức chướng tai — thật ra không thể nhắc lại được.*

un.re.quited /ˌʌnri'kwaitid/ *adj* *(fml)* (nhất là về tình yêu) không được đền đáp hoặc được thưởng: *unrequited passion*: *một sự say mê không được đáp lại.*

un.re.served /ˌʌnri'zɜ:vd/ *adj* 1 (về ghế ngồi, v.v.) không dành riêng hoặc cấp trước cho một người nhất định: *We always keep a few unreserved tables*: *Chúng tôi luôn luôn có một số bàn không dành riêng.* 2 *(fml)* không còn giữ lại cái gì; hoàn toàn; **không hạn chế; không dè dặt**: *Do I have your unreserved attention?*: *Tôi có được sự chú ý hoàn toàn của ông không?* ▷ **un.re.servedly** /ˌʌnri'zɜ:vidli/ *adv* không dè dặt hoặc hạn chế; cởi mở: *apologize unreservedly*: *hết sức xin lỗi.*

un.rest /ˌʌn'rest/ *n* [U] (tình trạng) bồn chồn hoặc không hài lòng; tình trạng không yên, náo động; **sự bất khoăn; sự lo âu**: *civil/industrial/political/social unrest*: *tình trạng không yên ổn trong dân chúng/ công nghiệp/ chính trị/ xã hội.*

un.res.trained /ˌʌnri'streind/ *adj* không bị kiềm chế; không bị kìm lại hoặc kiểm soát; không bị chặn lại: *unrestrained anger, temper, violence, etc*: *sự giận dữ, sự cáu kỉnh, bạo lực, v.v. không kiềm chế.* o *the unrestrained use of military force*: *việc sử dụng lực lượng quân sự không kiểm soát.*

un.ripe /ˌʌn'raip/ *adj* chưa chín: *unripe bananas*: *chuối (còn) xanh.*

un.ri.valled (*US* **un.rivaled**) /ʌn'raivld/ *adj* ~ (**in sth**) không có địch thủ; không có gì sánh được; **vô song; vô địch**: *have an unrivalled reputation*: *có một danh tiếng không gì sánh được.* o *unrivalled in courage*: *can đảm vô song.*

un.roll /ˌʌn'rəʊl/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì đang bị cuộn lại) mở ra, trải ra: *unroll a carpet, map, sleeping-bag*: *mở một tấm thảm, một bản đồ, một chăn chui.* Cf ROLL[2] 3.

un.ruffled /ˌʌn'rʌfld/ *adj* không bối rối hoặc xúc động; điềm tĩnh; **bình tĩnh; trầm tĩnh**: *She spoke with unruffled calm*: *Bà ta nói với một vẻ bình tĩnh không hề bối rối.* o *He remained unruffled by the charges*: *Ông ta vẫn điềm tĩnh trước những lời buộc tội.*

un.ruly /ʌn'ru:li/ *adj* không dễ kiểm soát hoặc khép vào kỷ luật; gây rối loạn, mất trật tự; **ngỗ ngược; ngang bướng; ương ngạnh**: *unruly behaviour*: *cách cư xử ương ngạnh.* o *an unruly mob, crowd, demonstration, etc*: *một đám dân chúng, một đám đông, một cuộc biểu tình, v.v. gây rối loạn.* o *(fig) unruly hair*: *tóc khó giữ nếp.* ▷ **un.ru.li.ness** *n* [U].

UNRWA /'ʌnrə/ *abbr* United Nations Relief and Works Agency: Cơ quan cứu trợ và việc làm của Liên hiệp quốc.

un.said /ˌʌn'sed/ *adj* *(fml)* 1 [pred] không được nói ra; không được biểu

đạt: *Some things are better left unsaid*: *Có một số điều không nói ra thì tốt hơn.* **2** *pt, pp* của UNSAY.

un.sat.ur.ated /ʌn'sætʃəreitid/ *adj* **1** chưa bão hòa. **2** *(hóa)* (nhất là về một hợp chất hữu cơ) có thể kết hợp với hyđrô để tạo nên một chất thứ ba bằng cách phối hợp các phân tử; **không bão hòa**. Cf POLYUNSATURATED.

un.sa.voury (*US* **un.sa.vory**) /ˌʌn'seivəri/ *adj* **1** có vị hoặc mùi khó chịu; **không ngon; vô vị**: *an unsavoury mixture of cold pasta and curry*: *một sự pha trộn vô vị bột nguội với ca-ri.* **2** *(fml or joc)* khó chịu hoặc xúc phạm về mặt đạo đức; nhơ nhuốc; **ô nhục; ghê tởm**: *unsavoury rumours, details, habits*: *những tin đồn, chi tiết, thói quen ghê tởm.* o *an unsavoury character, reputation*: *một tính cách, tiếng tăm nhơ nhuốc.* Cf SAVOURY.

un.say /ˌʌn'sei/ *v* (*pt, pp* **unsaid** /-sed/) [Tn esp passive] *(fml)* rút lại (cái gì đã nói); nuốt lời; không giữ lời: *What is said cannot be unsaid*: *Cái gì đã được nói ra không thì thể rút lại được.*

un.scathed /ˌʌn'skeiðd/ *adj* [pred] không bị tổn thương; vô sự: *The hostages emerged from their ordeal unscathed*: *Các con tin thoát khỏi cuộc thử thách vô sự.*

un.scramble /ˌʌn'skræmbl/ *v* [Tn] **1** phục hồi (một thông điệp bị xáo lộn) dưới dạng có thể hiểu được. **2** *(infml)* phục hồi trật tự của (cái gì) từ một tình trạng lộn xộn: *After a few seconds to unscramble my thoughts, I replied...*: *Sau vài giây trấn tĩnh tư tưởng, tôi trả lời...*

un.screw /ˌʌn'skru:/ *v* **(a)** [Tn] nới (một đinh ốc, đinh vít, v.v) bằng cách xoay nó; tháo (cái gì) bằng cách gỡ bỏ các đinh ốc: *unscrew the door-handle*: *tháo ốc quả đấm cửa.* **(b)** [I, Tn] (làm cho cái gì) không tháo ra được bằng cách xoắn chặt: *The lid of this jam pot won't unscrew*: *Nắp cái lọ mứt này không mở ra được.*

un.scrip.ted /ʌn'skriptid/ *adj* (về một bài diễn văn, phát thanh, v.v.) không có bản viết sẵn: *a language course based on natural unscripted dialogues, conversations, etc*: *một giáo trình ngoại ngữ dựa trên đối thoại, trò chuyện, v.v. tự nhiên không có bài viết sẵn.*

un.scru.pu.lous /ʌn'skru:pjʊləs/ *adj* không có nguyên tắc đạo đức; **không đắn đo; vô lương tâm**: *unscrupulous methods, behaviour*: *những phương pháp, cách ứng xử vô lương tâm.* o *He was utterly unscrupulous in his dealings with rival firms*: *Nó hoàn toàn không ngần ngại trong các cuộc giao dịch buôn bán với các hãng đối thủ.* ▷ **un.scru.pu.lously** *adv.* **un.scru.pu.lous.ness** *n* [U].

un.seat /ˌʌn'si:t/ *v* [Tn] **1** hất (ai) ngã ngựa, xe đạp, v.v. **2** làm (ai) mất chức, địa vị, nhất là một ghế ở nghị viện: *a move to unseat Labour militants*: *một sự vận động để làm cho các cán bộ công đảng mất ghế.*

un.seemly /ʌn'si:mli/ *adj (fml)* (về ứng xử, v.v.) không đúng đắn hoặc thích đáng; không hợp; **bất lịch sự; khó coi**: *an unseemly rush to leave work*: *một sự đổ xô nhau rời sở ra về thật khó coi.* o *make unseemly suggestions*: *đưa ra những gợi ý không hợp.* o *His language was most unseemly*: *Lời lẽ của nó hết sức bất lịch sự.* ▷ **un.seem.li.ness** *n* [U].

un.seen /ʌn'si:n/ *adj* **1** không thấy; không nhìn thấy được; **vô hình**: *I slipped from the room unseen*: *Tôi chuồn ra khỏi phòng, không ai trông thấy.* **2** (về việc dịch) không có chuẩn bị trước; **ứng khẩu**. **3** (idm) **sight unseen** ⇨ SIGHT[1].

▷ **un.seen** *n (Brit)* đoạn văn để dịch từ một ngoại ngữ sang tiếng mẹ đẻ không có chuẩn bị trước: *German unseens*: *những bản tiếng Đức dịch ngay không chuẩn bị trước.*

un.ser.vice.able /ˌʌn'sɜ:visəbl/ *adj* (*abbrs* US, u/s) *(fml or joc)* không thể sử dụng được vì mòn, vỡ, v.v.: *an unserviceable bicycle, telephone, tin-opener, etc*: *một chiếc xe đạp, một máy điện thoại, một cái mở hộp, v.v, không dùng được.*

un.settle /ˌʌn'setl/ *v* [Tn] **(a)** phá rối tình trạng yên tĩnh bình thường của (cái gì/ai); làm đảo lộn: *Our move unsettled the children*: *Việc chúng tôi dọn nhà đã làm lũ trẻ mất sự yên tĩnh.* o *Seafood unsettles my stomach*: *Hải sản làm dạ dày tôi bị rối loạn.* **(b)** làm (ai) không yên hoặc lo lắng; làm bối rối: *Living alone unsettled his nerves*: *Cuộc sống cô đơn làm thần kinh nó không ổn định.* ▷ **un.settled** *adj* **(a)** không ổn định hoặc bị đảo lộn hoặc bị phá rối: *Conditions on the stock-market were unsettled*: *Tình hình ở thị trường chứng khoán không ổn định.* o *an unsettled stomach*: *dạ dày bị rối loạn.* o *feel unsettled in one's new surroundings*: *cảm thấy bị đảo lộn trong môi trường mới.* **(b)** có thể thay đổi hoặc không thể đoán trước; **chưa dứt khoát; do dự**: *unsettled weather*: *thời tiết hay thay đổi.* o *Our future plans are still unsettled*: *Các kế hoạch tương lai của chúng tôi vẫn còn chưa dứt khoát.* **(c)** (về một cuộc tranh luận, v.v.) **mở đường để cho tháo luận thêm; chưa được giải quyết**. **(d)** (về một hóa đơn, v.v.) chưa thanh toán.

un.shake.able /ʌn'ʃeikəbl/ *adj* (về một niềm tin, v.v.) không thể thay đổi được; hoàn toàn kiên quyết; **không thể lay chuyển được**: *an unshakeable conviction, resolve, faith, etc*: *một sự tin tưởng, quyết tâm, đức tin, v.v. không lay chuyển.*

un.sightly /ʌn'saitli/ *adj* khó coi; xấu xí: *unsightly facial hair*: *lông mặt khó coi,* thí dụ ở phụ nữ. o *London's unsightly suburban sprawl*: *vùng ngoại ô trải dài xấu xí của London.* ▷ **un.sight.li.ness** *n* [U].

un.skilled /ˌʌn'skild/ *adj* không có hoặc không đòi hỏi kỹ năng hoặc sự huấn luyện đặc biệt; **không chuyên môn; không có kỹ thuật**: *unskilled workers*: *những công nhân không có chuyên môn.* o *unskilled labour*: *công việc lao động giản đơn.*

un.so.ci.able /ʌn'səʊʃəbl/ *adj* không thích sự gần gũi của những người khác; không thích giao du, kết bạn; **khó gần; khó chan hòa**. Cf ANTISOCIAL.

un.so.cial /ʌn'səʊʃl/ *adj* **1** khó gần; khó chan hòa; **phi xã hội**. **2** không tuân theo các giờ giấc làm việc tiêu chuẩn: *unsocial hours*: *những giờ ngoài chuẩn mực xã hội,* thí dụ các ca đêm.

un.so.li.cited /ˌʌnsə'lisitid/ *adj* được cho hoặc được gửi đi một cách tự nguyện; không yêu cầu: *unsolicited help, ad'vice, etc*: *sự giúp đỡ, lời khuyên, v.v, tự nguyện.* o *unsolicited comments, criticisms, etc*: *những bình luận, sự phê bình, v.v., không yêu cầu.* o *unsolicited (junk) mail*: *thư từ (đồ đồng nát) tự ý gửi đến,* thường là để quảng cáo.

un.soph.ist.ic.ated /ˌʌnsə'fistikeitid/ *adj (sometimes derog)* **1** giản dị và tự nhiên; **chất phác; ngây thơ**: *unsophisticated tastes, attitudes, looks*: *sở thích, thái độ, bề ngoài giản dị và tự nhiên.* o *To the unsophisticated mind of the average viewer...*: *Đối với đầu óc ngay thật của người xem trung bình...* **2** không phức tạp hoặc tinh vi; cơ bản; **đơn giản**: *unsophisticated tools, methods, designs*: *những dụng cụ, phương pháp, mẫu thiết kế đơn giản.*

un.sound /ˌʌn'saʊnd/ *adj* **1** không khỏe; yếu; **không tốt**: *The house roof was (structurally) unsound*: *Mái nhà đó không được tốt (về cấu trúc).* o *His lungs were unsound*: *Phổi nó không được khỏe.* **2** có khuyết điểm hoặc sai lầm; có vết; có rạn nứt; **không hoàn thiện; không có căn cứ**: *unsound reasoning,*

judgement, advice: *cách lập luận, sự nhận xét, lời khuyên không đúng.* o *The findings of the research seem unsound*: *những phát hiện của công cuộc nghiên cứu có vẻ thiếu căn cứ.* **3** (idm) **of ˌunsound ˈmind** *(luật)* điên; đầu óc rối loạn.

un.spar.ing /ʌnˈspeərɪŋ/ *adj* ~ **(in sth)** **1** cho thoải mái và hậu hĩ; **không tiết kiệm**: *be unsparing in one's efforts*: *không tiếc công tiếc sức.* **2** nghiêm khắc hoặc không thương xót: *Nijinsky was unsparing in his demands for perfection*: *Nijinsky rất nghiêm khắc trong những đòi hỏi hoàn hảo của ông ta.* ▷ **un.spar.ingly** *adv* **1** rộng rãi; hậu hĩ: *give unsparingly of one's time and money*: *phung phí thời gian và tiền bạc.* **2** không thương xót; **tàn nhẫn**: *He drove himself unsparingly*: *Nó làm việc cật lực không tiếc sức.*

un.speak.able /ʌnˈspi:kəbl/ *adj (usu derog)* không thể nói ra được thành lời; không thể tả được; **không tả xiết**: *unspeakable cruelty, behaviour, embarrassment*: *sự độc ác, hành vi, sự lúng túng không thể tả được.* o *unspeakable joy, delight, etc*: *niềm vui, sự thích thú, v.v, không tả xiết.* ▷ **un.speak.ably** /-əbli/ *adv*: *an unspeakably vile habit*: *một thói quen đê tiện không thể nói ra được.*

un.stable /ˌʌnˈsteibl/ *adj* **1** dễ chuyển động hoặc đổ; không vững chắc; **không bền**: *an unstable load*: *một vật chở nặng không vững chắc,* thí dụ trên một xe tải. o *an unstable pile of chairs*: *một chồng ghế ngất ngưởng.* **2** dễ thay đổi bất chợt; không lường trước được; **không ổn định**: *unstable share prices*: *giá cổ phần không ổn định.* o *The political situation is highly unstable*: *Tình hình chính trị rất không ổn định.* **3** không thăng bằng về tâm thần hoặc cảm xúc; **hay thay đổi; không kiên định**: *His personality is a little unstable*: *Cá tính của anh ta hơi mất thăng bằng.*

un.steady /ˌʌnˈstedi/ *adj* **(-ier, -iest)** **1** không vững hoặc không chắc; **lung lay; loạng choạng; lảo đảo; run rẩy**: *Six whiskies made him unsteady on his feet*: *Sáu ly uytxki đã làm cho nó lảo đảo.* o *an unsteady hand, voice*: *bàn tay, giọng nói run rẩy.* o *have an unsteady footing on the ladder*: *có chỗ để chân lung lay trên thang.* **2** không đều hoặc không ổn định: *the candle's unsteady flame*: *ngọn lửa chập chờn của cây nến.* o *His heart beat/pulse was unsteady*: *Mạch nó đập không đều.* ▷ **un.stead.ily** /-ili/ *adv*: *wobble, tilt, rock, sway, etc unsteadily*: *loạng choạng, tròng trành, lúc lắc, đu đưa v,v, không vững.*

un.steadi.ness *n* [U].

un.stint.ing /ʌnˈstintɪŋ/ *adj* ~ **(in sth)** cho một cách hào phóng và rộng rãi: *unstinging generosity, support, praise*: *sự hào phóng không tiếc của, ủng hộ không tiếc công, khen ngợi không tiếc lời.* o *She was unstinging in her efforts to help*: *Bà ta cố gắng giúp đỡ không tiếc công sức.* **un.stint.ingly** *adj.*

un.stop /ˌʌnˈstɒp/ *v* **(-pp-)** [Tn] tháo nút (một cái ống thoát nước bẩn); **khai thông**: *unstop a sink, toilet, drain, etc*: *khai thông ống thoát nước chậu rửa bát, nhà vệ sinh, cống, v.v.*

un.stop.pable /ʌnˈstɒpəbl/ *adj (esp infml)* không thể chặn lại hoặc ngăn ngừa được: *The Tories in their third term will be unstoppable*: *Những đảng viên Đảng bảo thủ trong nhiệm kỳ ba sẽ thắng thế.*

un.stuck /ˌʌnˈstʌk/ *adj* **1** không dính hoặc không dán vào với nhau; rời ra: *The (flap of the) envelope was unstuck*: *(Nắp) phong bì chưa dán.* **2** (idm) **ˌcome unˈstuck** *(infml)* không thành công; thất bại: *His plan to escape came badly unstuck*: *Kế hoạch bỏ trốn của nó đã thất bại thảm hại.*

un.stud.ied /ˌʌnˈstʌdid/ *adj* tự nhiên và không giả tạo, màu mè: *with unstudied elegance, grace, charm, etc*: *với sự thanh nhã, duyên dáng, sắc đẹp, v.v, tự nhiên.*

un.sung /ˌʌnˈsʌŋ/ *adj (fml)* không được ca ngợi trong thơ ca; không được thừa nhận: *unsung heroes*: *những anh hùng không được ca ngợi.* o *His exploits went unsung*: *Những kỳ công của ông ta đã không được thừa nhận.*

un.sure /ˌʌnˈʃɔ:(r); *US* -ˈʃʊər/ *adj* [pred] **1** ~ **(of oneself)** ít tự tin: *He's rather unsure of himself*: *Anh ta có phần nào thiếu tự tin.* **2** ~ **(about/of sth)** không biết chắc chắn (về cái gì): *I'm unsure of the facts*: *Tôi không chắc chắn về các sự việc đó.* o *We were unsure (about) who was to blame*: *Chúng tôi không biết chắc chắn phải khiển trách ai.*

un.sus.pect.ing /ˌʌnsəˈspektɪŋ/ *adj* không cảm thấy nghi ngờ; tin: *The murderer crept up on his unsuspecting victim*: *Tên sát nhân bò tới chỗ nạn nhân không ngờ của nó.*

un.swerv.ing /ʌnˈswɜ:vɪŋ/ *adj* ~ **(in sth)** vững chắc hoặc không thay đổi; không lay chuyển; **kiên định; trước sau như một**: *unswerving loyalty, devotion, belief, etc*: *lòng trung thành, sự tận tụy, niềm tin, v.v, kiên định.* o *He is unswerving in pursuit of his aims*: *Nó kiên trì theo đuổi các mục đích của nó.*

un.tangle /ˌʌnˈtæŋgl/ *v* [Tn, Tn.pr] gỡ (cái gì) ra khỏi các nút, những sự rắc rối phức tạp, v.v; **gỡ rối**: *untangle knitting wool, electric flex*: *gỡ rối len đan, dây điện mềm.* o *She untangled her hair from the hair-drier*: *Cô ta gỡ tóc ra khỏi máy sấy tóc.* o *(fig) untangle a plot*: *khám phá một âm mưu.* o *I can't untangle these accounts/figures*: *Tôi không sao lần ra nổi các bản thanh toán/các con số này.*

un.tapped /ˌʌnˈtæpt/ *adj* chưa dùng hoặc chưa khai thác: *an untapped source of wealth, talent, inspiration*: *một nguồn của cải, tài năng, cảm hứng chưa được khai thác.* o *draw on untapped reserves of strength*: *nhờ đến những nguồn dự trữ sức mạnh chưa dùng tới.*

un.ten.able /ˌʌnˈtenəbl/ *adj* (về một lý thuyết, v.v) không thể bảo vệ, biện hộ được: *untenable arguments, claims, propositions, etc*: *những lý lẽ, yêu sách, đề nghị, v.v, không thể bảo vệ được.* o *the untenable position of the Flat Earth Society*: *Lập trường không thể biện hộ được của Hội đoàn cho rằng quả đất bẹt.*

un.think.able /ˌʌnˈθiŋkəbl/ *adj* không có thực hoặc không đáng mong muốn đến mức không thể xem xét được; không thể tưởng tượng được: *It is unthinkable that we should allow a nuclear holocaust to occur*: *Chúng ta để cho một cuộc hủy diệt hạt nhân xảy ra là điều không thể tưởng tượng được.*

un.think.ing /ˌʌnˈθiŋkiŋ/ *adj* nói, làm, v.v, không có sự suy xét đầy đủ; không thận trọng; **vô ý**: *unthinking remarks, criticisms*: *những nhận xét, sự chỉ trích không suy nghĩ kỹ.* o *Unthinking, he threw his lighted match into the waste-paper basket*: *không suy nghĩ, nó ném que diêm đang cháy vào sọt giấy vụn.* ▷ **un.think.ingly** *adv.*

un.tidy /ʌnˈtaidi/ *adj* **(-ier, -iest)** không gọn gàng hoặc ngăn nắp; **xộc xệch, lôi thôi lếch thếch; bù xù; rối; không chải; lộn xộn; bừa bãi**: *an untidy desk, kitchen, cupboard, etc*: *một cái bàn làm việc, bếp, tủ búpphê, v.v, lộn xộn bừa bãi.* o *untidy hair, writing*: *tóc bù xù, chữ viết nguệch ngoạc.* o *He's an untidy worker; he leaves his tools everywhere*: *Nó là một công nhân không ngăn nắp, nó bỏ dụng cụ vương vãi khắp nơi.* ▷ **un.ti.dily** /-ili/ *adv.* **un.ti.di.ness** *n* [U].

un.til /ənˈtil/ (cũng **till**) (*till* thân mật hơn: *until* thường được dùng ở vị trí khởi đầu) *conj* trước khi; cho đến khi: *Wait until the rain stops*: *Hãy đợi cho đến khi tạnh mưa.* o *Don't*

leave till I arrive: *Đừng ra về cho đến khi tôi tới.* o *Continue in this direction until you see a sign*: *Cứ tiếp tục đi theo hướng này cho đến khi ông nhìn thấy một tấm biển.* o *Until she spoke I hadn't realized she was foreign*: *Cho đến khi cô ta nói, tôi không nhận ra cô ta là người nước ngoài.* o *I won't stop shouting until you let me go*: *Tôi sẽ không ngừng hét cho đến khi anh để cho tôi đi.* o *No names are being released until the relatives have been told*: *Không một tên tuổi nào được tiết lộ trước khi người ta báo cho thân nhân họ biết.*

▷ **un.til** (cũng **till**) *prep* (**a**) đến (một thời điểm được nói rõ); **trước**: *wait until tomorrow*: *hãy đợi đến ngày mai.* o *It may last till Friday*: *Nó có thể kéo dài đến thứ sáu.* o *Nothing happened until 5 o'clock*: *Chẳng có gì xảy ra trước 5 giờ.* o *The street is full of traffic from morning till night*: *Đường phố đầy xe cộ đi lại từ sáng chí tối.* o *Until now I have always lived alone*: *Cho đến giờ tôi vẫn sống một mình.* o *I'd like to stay here up until Christmas*: *Tôi rất muốn ở lại đây đến Nôen.* (**b**) đến thời điểm của (một sự kiện được nói rõ): *The secret was never told until after the old man's death*: *Bí mật đã không bao giờ được tiết lộ cho đến sau khi ông cụ chết.* o *Don't open it till your birthday*: *Đừng mở ra trước ngày sinh nhật của anh.* o *She was a bank clerk until the war, when she trained as a nurse*: *Cô ta là nhân viên ngân hàng cho đến lúc chiến tranh, khi cô được huấn luyện làm y tá.*

un.timely /ʌn'taimli/ *adj* 1 xảy ra vào một thời điểm không thích hợp; **không hợp thời; không đúng lúc**: *an untimely arrival, remark, intervention*: *sự tới, nhận xét, sự can thiệp không phải lúc.* 2 xảy ra quá sớm hoặc sớm hơn bình thường; **non; yểu; sớm**: *her untimely death at 25*: *cô ta chết yểu ở tuổi 25.* ▷ **un.time.li.ness** *n* [U].

un.tir.ing /ʌn'taiəriŋ/ *adj* ~ (**in sth**) *(approv)* tiếp tục làm việc, v.v, với cùng một tốc độ không tỏ ra mỏi mệt; **không mệt mỏi**: *untiring campaigners for peace*: *những người hoạt động không mệt mỏi cho hòa bình.* o *She is untiring in her efforts to help the homeless*: *Bà ta cố gắng không mệt mỏi để giúp đỡ những người không nhà cửa.* ▷ **un.tir.ingly** *adv.*

un.told /ˌʌn'təuld/ *adj* 1 không được nói ra: *Her secret remains untold to this day*: *Bí mật của bà ta cho đến hôm nay vẫn không được nói ra.* 2 [attrib] *(esp derog)* quá nhiều không thể đếm được, đo lường được, v.v; **vô kể; không biết bao nhiêu mà kể**: *untold suffering, damage, cruelty*: *sự đau khổ, thiệt hại, độc ác không biết thế nào mà kể.* o *a man of untold wealth*: *một người giàu vô kể.* o *untold thousands, millions, etc*: *hàng ngàn, hàng triệu, v.v, không kể xiết.*

un.touch.able /ʌn'tʌtʃəbl/ *n, adj* (ở Ấn Độ) (người) thuộc một tầng lớp xã hội Ấn Độ (đẳng cấp) mà sự đụng chạm bị coi là làm ô uế những người thuộc các tầng lớp trên; **tiện dân**.

un.to.ward /ˌʌntə'wɔ:d; *US* ʌn'tɔ:rd/ *adj (fml)* bất tiện hoặc bất hạnh; không thuận lợi; **không hay; không may**: *untoward incidents, developments, discoveries*: *những việc, diễn biến, phát hiện không may.* o *I'll come if nothing untoward happens*: *Tôi sẽ đến nếu không có gì bất tiện xảy ra.*

un.tram.melled (*US* cũng **-meled**) /ʌn'træmld/ *adj (fml)* không bị ngăn trở; **không bị làm khó dễ**: *a life untrammelled by responsibilities*: *một cuộc đời không vướng mắc trách nhiệm.*

un.tried /ˌʌn'traid/ *adj* chưa được thử hoặc thử nghiệm, chưa thử thách: *untried products, systems, methods*: *những sản phẩm, hệ thống, phương pháp chưa được thử nghiệm.*

un.true /ˌʌn'tru:/ *adj* 1 không đúng; trái với sự thật; **sai**. 2 ~ (**to sb/sth**) *(fml)* không trung thành: *She was untrue to him*: *Cô ta không trung thành với anh ấy.*

un.truth /ˌʌn'tru:θ/ *n* 1 [C] (*pl* ~**s** /-'tru:ðz/) *(fml euph)* lời nói không thật; lời nói dối: *tell patent untruths*: *nói những điều giả dối hiển nhiên.* 2 [U] thiếu thành thật; **điều giả dối**. ▷ **un.truth.ful** /ʌn'tru:θfl/ *adj.* **un.truth.fully** /-fəli/ *adv.*

un.turned /ˌʌn'tɜ:nd/ *adj* (idm) **leave no stone unturned** ⇨ LEAVE[1].

un.tutored /ˌʌn'tju:təd; *US* -'tu:-/ *adj (fml or joc)* không được dạy dỗ hoặc không được huấn luyện; không tinh vi; không thạo; **dốt nát**: *To my untutored ear, your voice sounds almost professional*: *Với cái tai không thành thạo của tôi, giọng của cô nghe hầu như là của người chuyên nghiệp.*

un.used[1] /ˌʌn'ju:zd/ *adj* chưa bao giờ được sử dụng: *an unused envelope, postage stamp*: *một phong bì, tem chưa sử dụng.*

un.used[2] /ˌʌn'ju:st/ *adj* [pred] ~ **to sth/sb** không quen hoặc không biết (ai/cái gì): *The children are unused to city life/to living in a city*: *Đám trẻ không quen với đời sống thành phố/sống ở thành phố.*

un.usual /ʌn'ju:ʒl/ *adj* 1 hiếm hoặc không thông thường; **lạ; khác thường**: *This bird is an unusual winter visitor to Britain*: *Con chim này là vị khách lạ đến nước Anh vào mùa đông.* o *It's unusual for him to refuse a drink*: *Anh ta từ chối một cốc rượu là điều khác thường.* 2 *(esp approv)* đáng chú ý, đặc sắc vì khác biệt; đặc biệt: *The Lloyds building is nothing if not unusual*: *Tòa nhà Lloyds chẳng là cái gì cả mà chỉ là rất lạ.*

▷ **un.usu.ally** /-ʒəli/ *adv* cực kỳ hoặc khác thường: *an unusually high rainfall for January*: *một lượng mưa cao khác thường đối với tháng Giêng.* o *Unusually for him, he wore a tie*: *Điều khác thường với anh ta là anh ta đeo ca.vát.*

un.ut.ter.able /ʌn'ʌtərəbl/ *adj* [attrib] *(fml)* quá lớn, quá mãnh liệt, v.v, không thể diễn bằng lời được; **không thể nói nên lời; khó tả**: *unutterable pain, delight, boredom, relief, etc*: *sự đau đớn, sự vui sướng, sự chán ngán, sự khuây khỏa, v.v, không thể tả được.* o *He's an unutterable bore*: *Nó là một thằng cha hay quấy rầy không thể tả được.* ▷ **un.ut.ter.ably** /-əbli/ *adv*: *unutterably foolish*: *ngu xuẩn không thể tả được.*

un.var.nished /ʌn'vɑ:niʃt/ *adj* [attrib] 1 không đánh véc-ni, không quét sơn dầu. 2 *(fig)* (về lời nói, v.v.) cơ bản hoặc thẳng thắn; **không tô vẽ; tự nhiên**: *the plain unvarnished truth*: *sự thật đơn giản không tô vẽ.* o *give an unvarnished account of what happened*: *làm một bài tường thuật thẳng thắn về những gì đã xảy ra.*

un.veil /ʌn'veil/ *v* 1 [I, Tn] bỏ mạng che mặt mình; bỏ màn che (cái gì/ai). 2 [Tn] (**a**) tháo bỏ một miếng vải che (cái gì) trong một buổi lễ công cộng; **khánh thành; bỏ màn**: *unveil a statue, monument, plaque, portrait, etc*: *bỏ miếng vải che một pho tượng, một tượng đài, một tấm bảng, một bức chân dung, v.v. (để khánh thành).* (**b**) trình bày hoặc thông báo công khai (cái gì) lần đầu tiên; **tiết lộ**: *unveil new models at the Motor Show*: *chưng bày những mẫu mới tại cuộc triển lãm ôtô.* o *She unveiled her plans for reform*: *Bà ta tiết lộ những kế hoạch cải cách của mình.*

un.versed /ˌʌn'vɜ:st/ *adj* ~ **in sth** *(fml)* không có kinh nghiệm hoặc không thành thạo về cái gì: *foreigners unversed in the British way of life*: *những người nước ngoài không có kinh nghiệm về lối sống ở nước Anh.* o *unversed in social etiquette*: *không thạo phép xã giao.*

un.voiced /ˌʌn'vɔist/ *adj* (về ý nghĩ,

v.v) không được bày tỏ hoặc nói ra: *an unvoiced protest, doubt, suspicion*: một sự phản kháng, nghi ngờ, hoài nghi không nói ra.

un.waged /ˌʌnˈweidʒd/ *adj (Brit euph)* không có việc làm được trả công đều đặn; **mất việc; thất nghiệp**: *Unwaged members pay a lower entrance fee*: Những nhân viên mất việc thì phí gia nhập thấp hơn. ▷ **the un.waged** *n* [pl *v*]: *half-price tickets for the unwaged*: những chiếc vé nửa tiền cho những người thất nghiệp.

un.wanted /ˌʌnˈwɒntid/ *adj* không muốn; **không cần đến; thừa**: *an unwanted pregnancy*: một sự có mang không mong muốn. o *feel unwanted*: cảm thấy thừa.

un.war.rant.able /ʌnˈwɒrəntəbl; *US* -ˈwɔːr/ *adj (fml)* không thể biện hộ được; **không thể đảm bảo được**: *Their intrusion into our private lives is unwarrantable*: Sự xâm phạm của họ vào đời sống riêng của chúng tôi là không thể biện bạch được. ▷ **un.war.ran.ted** /ʌnˈwɒrəntid; *US* -ˈwɔːr-/ *adj* không có lý do xác đáng hoặc không được phép: *unwarranted fears, doubts, misgivings, etc*: những nỗi lo sợ, nghi ngờ, e ngại, *v.v.* không có lý do xác đáng.

un.wary /ʌnˈweəri/ *adj* không thận trọng hoặc không nhận thức được nguy hiểm có thể xảy ra, v.v; không cảnh giác; **khinh xuất**: *Pot-holes can be lethal for the unwary cyclist*: Những ổ gà có thể gây chết người đối với những người đi xe đạp không cảnh giác. ▷ **the un.wary** *n* [pl *v*]: *Small print in documents can contain traps for the unwary*: Những chữ in nhỏ trong các văn kiện có thể chứa đựng những cái bẫy cho những người không cẩn thận. **un.war.ily** /-ili/ *adv.* **un.wari.ness**/ *n* [U].

un.whole.some /ˌʌnˈhəʊlsəm/ *adj* 1 có hại cho sức khỏe hoặc cho sự lành mạnh tinh thần; **không lành mạnh; độc**: *an unwholesome climate*: một khí hậu độc. o *unwholesome food*: thức ăn không hợp vệ sinh. o *unwholesome reading for a child*: sách đọc không lành mạnh đối với một đứa trẻ. 2 trông không khỏe mạnh; **ốm yếu**: *an unwholesome complexion*: một nước da ốm yếu.

un.wieldy /ʌnˈwiːldi/ *adj* khó di chuyển hoặc điều khiển vì hình dạng, kích thước hoặc trong lượng của nó; **khó sử dụng; cồng kềnh; kềnh càng**: *long, unwieldy punt poles*: những chiếc sào đẩy dài, kềnh càng. o *(fig) the unwieldy bureaucracy of centralized government*: bộ máy quan liêu cồng kềnh của chính quyền tập trung. ▷ **un.wiel.di.ness** *n* [U].

un.will.ing /ʌnˈwiliŋ/ *adj* không sẵn lòng hoặc muốn làm cái gì; miễn cưỡng; **bất đắc dĩ; không vui lòng**: *unwilling volunteers, victims, accomplices*: những người tình nguyện, những nạn nhân, những kẻ đồng lõa miễn cưỡng. o *my unwilling participation in the scheme*: sự tham gia bất đắc dĩ của tôi vào kế hoạch này. o *I was unwilling to co-operate without having more information*: Tôi không muốn hợp tác nếu không có thêm thông tin. ▷ **un.will.ingly** *adv*: *agree unwillingly to a request*: miễn cưỡng chấp nhận một đòi hỏi.

un.wind /ˌʌnˈwaind/ *v* (*pt, pp* **un-wound** /-ˈwaʊnd/) 1 [I, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (from sth)** (làm cho cái gì) từ một cuộn, cuốn, v.v. thẳng ra, được tháo ra, trải ra: *unwind a ball of string, a reel of thread, a roll of bandage, etc*: tháo một cuộn dây, một cuộn chỉ, một cuộn băng, v.v. o *He unwound the scarf from his neck*: Nó cởi chiếc khăn quàng ra khỏi cổ. 2 [I] *(infml)* nghỉ ngơi thư dãn sau một thời gian lao động hoặc căng thẳng: *Reading is a good way to unwind*: Đọc sách là một cách thư dãn tốt. o *After a few drinks, he began to unwind*: Sau vài chén rượu, nó bắt đầu tỏ ra thoải mái hơn.

un.wise /ˌʌnˈwaiz/ *adj* không khôn ngoan; ngu xuẩn; **khờ; dại dột**: *an unwise decision, move, step, etc*: một quyết định, một nước cờ, một bước đi, *v.v.* không khôn ngoan. o *It was unwise (of you) to reject his offer*: Anh gạt đề nghị của nó đi là dại. ▷ **un.wisely** *adv.*

un.wit.ting /ʌnˈwitiŋ/ *adj* [attrib] *(fml)* 1 không hết hoặc không có ý thức: *an unwitting carrier of stolen goods*: một người chuyên chở vô tình hàng ăn cắp. 2 không chủ tâm; không cố ý: *my unwitting interruption of their private conversation*: sự làm gián đoạn không chủ tâm của tôi đối với cuộc trò chuyện riêng của họ. ▷ **un.wit.tingly** *adv*: *If I offended you it was unwittingly*: Nếu tôi xúc phạm ông thì đó chỉ là vô tình thôi.

un.wonted /ʌnˈwəʊntid/ *adj (fml)* không thông thường hoặc không quen; **hiếm; ít thấy**: *an unwonted intrusion, interruption*: một sự đột nhập, ngắt lời bất thường.

un.work.able /ˌʌnˈwɜːkəbl/ *adj* không thực tế hoặc không thể làm được; **không thể thực hiện được**: *an unworkable plan, proposal, scheme, etc*: một kế hoạch, đề nghị, ý đồ, *v.v* không thể thực hiện được.

un.worldly /ˌʌnˈwɜːldli/ *adj* thanh tao; không trần tục; **cao cả**: *an unworldly man, outlook, idealism*: một con người thanh tao, một quan điểm cao cả, một chủ nghĩa lý tưởng cao cả. ▷ **un.world.li.ness** *n* [U].

un.worthy /ʌnˈwɜːði/ *adj* 1 không có giá trị hoặc không có công trạng: *fighting for an unworthy cause*: chiến đấu cho một sự nghiệp vô giá trị. 2 ~ **(of sth)** không xứng đáng: *trivia unworthy of your attention*: những cái lặt vặt không đáng để anh quan tâm. o *I am unworthy of such an honour*: Tôi không xứng đáng với một vinh dự như thế. 3 ~ **(of sb/sth)** không phù hợp tính cách của ai/cái gì: *conduct unworthy of a decent citizen*: hành vi không phù hợp với một công dân đứng đắn. ▷ **un.wor.thily** /-ili/ *adv.* **un.wor.thi.ness** *n* [U].

un.wound *pt, pp* của UNWIND.

un.writ.ten /ˌʌnˈritn/ *adj* không viết ra.

□ **an ˌunwritten ˈlaw/ˈrule** luật/qui tắc dựa trên tập quán và phong tục, nhưng không được viết ra; **luật bất thành văn**.

un.yield.ing /ʌnˈjiːldiŋ/ *adj* ~ **(in sth)** không nhượng bộ trước sức ép, hoặc ảnh hưởng, v.v; kiên quyết; **cứng; không oằn; cứng cỏi**: *The mattress was hard and unyielding*: Đệm cứng và không oằn. o *(fig) unyielding in her opposition to the plan*: (bà ta) kiên quyết trong việc phản đối kế hoạch.

up /ʌp/ *adv part* (Về các cách dùng đặc biệt với nhiều *đgt*, thí dụ: *pick sth up, wind sth up, screw sth up*: xem các mục từ có *đgt*). 1 **(a)** tới hoặc ở trong tư thế thẳng đứng (nhất là tư thế gợi ý sẵn sàng hoạt động): *I stood up to ask a question*: Tôi đứng dậy để đặt một câu hỏi. o *He jumped up from his chair*: Nó đang ngồi ghế bỗng đứng bật dậy. Cf DOWN[1] 1. **(b)** không ngủ; không nằm trên giường: *Is Peter up yet?*: Peter đã dậy chưa? o *I was up late last night*: Đêm qua tôi thức khuya. o *It's time to get up!*: Đã đến giờ dậy rồi! o *I was up all night with a sick child*: Tôi thức suốt đêm với một đứa bé ốm. 2 tới hoặc ở một nơi, vị trí, hoàn cảnh, mức độ, v.v, cao hơn: *Lift your head up*: Hãy ngẩng cao đầu lên. o *Pull your socks up*: Hãy kéo bít tất lên. o *He lives three floors up*: Nó sống trên tầng ba. o *Prices are still going up*: Giá cả vẫn đang tăng. o *Put the packet up on the top shelf*: Hãy đặt cái gói lên giá trên cùng. o *The sun was coming up as we left*: Mặt trời đang mọc khi chúng tôi ra đi. o *We were two goals up at half-time*: Hết hiệp một, chúng

tôi dẫn hai bàn, tức là hơn đội kia hai bàn. Cf DOWN[1] 2. **3 ~ (to sb/sth)** tới gần (một người hoặc vật được nói rõ): *He came up (to me) and asked the time*: *Anh ta lại gần (tôi) và hỏi giờ.* o *She went straight up to the door and knocked loudly*: *Cô ta đi thẳng tới cửa và gõ mạnh.* o *A car drove up and he got in*: *Một chiếc ô tô lại gần và nó lên xe.* **4** (a) tới hoặc ở một địa điểm quan trọng (nhất là một thành phố lớn): *go up to London for the day*: *đi London cả ngày.* o *They're up in London*: *Họ đang ở London.* o [attrib] *The up train leaves every hour*: *Tàu (đi London) cứ mỗi giờ có một chuyến.* (b) *(Brit)* tới hoặc ở một trường đại học (nhất là Oxford hoặc Cambridge): *She is going up to Oxford in October*: *Đến tháng Mười cô ta sẽ lên học ở Oxford.* o *He's up at Cambridge*: *Nó lên học ở Cambridge.* (c) tới hoặc ở miền Bắc của đất nước: *We're going up to Edinburgh soon*: *Chẳng bao lâu chúng tôi sẽ lên Edinburgh.* o *They've moved up north*: *Họ đã dọn nhà lên miền Bắc*, tức là miền Bắc nước Anh. o *She lives up in the Lake District*: *Bà ta sống ở miền Lake District.* Cf DOWN[1] 3. **5** thành từng mảnh; rời ra: *She tore the paper up*: *Cô ta xé toạc tờ giấy ra.* o *The road is up*: *Con đường gồ ghề.* **6** (trong các cụm động từ) (a) hoàn toàn; **hết; xong**: *We ate all the food up*: *Chúng tôi đã chén hết tất cả thức ăn.* o *The stream has dried up*: *Con suối đã hoàn toàn khô cạn.* (b) một cách chắc chắn: *lock, fasten, stick, nail, etc sth up*: *khóa, buộc, dính, đóng, v.v, chặt cái gì.* **7** *(infml)* đang đẩy ra; đang diễn ra (nhất là cái gì bất thường hoặc khó chịu): *I heard a lot of shouting — what's up?*: *Tôi nghe thấy rất nhiều tiếng la hét — có chuyện gì thế?* o *I could tell something was up by the look on their faces*: *Qua vẻ mặt của họ, tôi có thể biết là đang có chuyện gì xảy ra.* **8** (idm) **be on the ˌup-and-'up** *(infml)* (a) *(Brit)* đang cải thiện mạnh mẽ; đang ngày càng thành công, v.v; **đang lên**: *Business is on the up-and-up*: *Công việc làm ăn đang phát đạt.* (b) *(US)* trung thực. **be up to sb** (a) yêu cầu ai như một nhiệm vụ hoặc bổn phận; **có nhiệm vụ phải...**: *It's up to us to help those in need*: *Chúng ta có nhiệm vụ phải giúp đỡ những người đang túng thiếu.* o *It's not up to you to tell me how to do my job*: *Anh không phải dạy tôi làm công việc như thế nào.* (b) để cho ai quyết định; **tùy**: *An Indian or a Chinese meal? It's up to you*: *Ăn món Ấn Độ hay Trung Quốc ư? Tùy anh.* **be up with sb** là một nguồn gây khó chịu hoặc nguyên nhân gây ốm đau, v.v.: *He's very pale. What's up with him?*: *Trông nó rất xanh. Nó làm sao thế?* **not be 'up to much** không đáng gì nhiều; không tốt lắm: *His work isn't up to much*: *Công việc nó làm không tốt lắm.* **up against sth** (a) tiếp xúc chặt chẽ với cái gì; gần sát với: *The ladder is leaning up against the wall*: *Chiếc thang dựng sát vào tường.* (b) *(infml)* đứng trước (những vấn đề, khó khăn, v.v.); **đương đầu với**: *He came up against the local police*: *Nó đang phải đương đầu với cảnh sát địa phương.* o *She's really up against it*: *Cô ta đang thật sự phải đương đầu với điều đó.* **ˌup and a'bout; ˌup and 'doing** rời khỏi giường và lại hoạt động (nhất là sau một trận ốm). **ˌup and 'down** (a) đi tới đi lui; đi đây đi đó; đi đi lại lại: *walking up and down outside our house*: *đi đi lại lại bên ngoài nhà chúng tôi.* (b) lên lên xuống xuống; **nhấp nhô**: *The boat bobbed up and down on/in the water*: *Chiếc thuyền nhấp nhô trên mặt nước.* **up before sb/sth** ra tòa (tới trước mặt một quan tòa, v.v.): *He was/came up before the magistrate for speeding*: *Nó đã phải ra tòa vì lái xe quá tốc độ qui định.* o *His case was brought up before the court*: *Vụ kiện của nó đã được đưa ra tòa.* **up for sth** (a) bị xét xử (vì một vụ vi phạm luật pháp, v.v.): *up for speeding*: *bị xét xử vì lái xe quá tốc độ qui định.* (b) đang xem xét cái gì; đưa ra đề nghị cái gì: *The contract is up for renewal*: *Bản hợp đồng đang được xem xét để tiếp tục lại.* o *The house is up for auction/sale*: *Ngôi nhà đang được đề nghị bán đấu giá/bán.* **up to sth** (a) là số lượng tối đa: *I can take up to four people in my car*: *Tôi có thể nhận được tối đa là bốn người lên ôtô của tôi.* o *count up to twenty slowly*: *từ từ đếm đến hai mươi.* (b) (cũng **up until sth**) không xa hơn hoặc không muộn hơn cái gì; cho đến: *Read up to page 100*: *Hãy đọc cho đến trang 100.* o *Up to now he's been quiet*: *Cho đến giờ nó vẫn yên lặng.* o *Up until the war she had never lived alone*: *Cho đến khi nổ ra chiến tranh, bà ta chưa bao giờ sống một mình.* (c) có thể so sánh được với cái gì: *It's not up to his usual standard*: *Cái đó không giống với chuẩn mực thông thường của nó.* (d) có khả năng làm cái gì: *He's not up to the part of Othello*: *Nó không có khả năng đóng nổi vai Othello.* o *I don't feel up to going to work today*: *Tôi cảm thấy không đủ sức đi làm hôm nay.* (e) *(infml)* bận rộn với cái gì: *What's he up to?*: *Nó đang bận làm gì đấy?* o *He's up to no good*: *Nó chẳng được cái tích sự gì cả.* o *What tricks has she been up to*: *Cô ta đang giở những trò gì thế?*

▷ **up** *prep* **1** tới hoặc ở vị trí cao hơn trên (cái gì): *run up the stairs*: *chạy lên cầu thang.* o *further up the valley*: *xa hơn nữa phía trên thung lũng.* o *walk up the road*: *đi bộ lên đường cái.* o *sail up a river*: *đi thuyền ngược dòng sông.* **2** (idm) **up and down sth** tới lui trên cái gì: *walking up and down the platform*: *đi đi lại lại trên sân ga.* **ˌup 'yours!** *(Brit ⚠ sl)* (dùng để bày tỏ sự tức giận, ghê tởm, khó chịu, v.v, hết sức đối với một người).

up *v* (**-pp-**) **1** [I] *(infml or joc)* (đứng trước *and* và một *đgt* khác) đứng dậy hoặc vụt đứng dậy; thức tỉnh: *She upped and left without a word*: *Cô ta đứng dậy và bỏ đi không nói một lời.* **2** [Tn] *(infml)* gia tăng (cái gì): *up the price*: *tăng giá.* o *up an offer*: *tăng thêm sự trả giá.* **3** (idm) **ˌup 'sticks** chuyển đi cùng với tất cả tài sản đến sống và làm việc ở một nơi khác; **dọn nhà**.

up *n* **1** [sing] phần vọt lên trong đường bay của một quả bóng sau khi nẩy trên mặt đất: *Try to hit the ball on the up*: *Cố gắng đánh quả bóng khi nó đang nẩy lên.* **2** (idm) **ˌups and 'downs** những dịp may tốt xấu xen kẽ nhau; **sự thăng trầm**: *He stuck by her through all life's ups and downs*: *Anh ta gắn bó trung thành với cô ấy qua tất cả những thăng trầm của cuộc đời.*

□ **ˌup-and-'coming** *adj (infml)* (về một người) đang tiến bộ; có thể thành công (nhất là trong một sự nghiệp); **đầy hứa hẹn;triển vọng**: *an up-and-coming young barrister*: *một luật sư trẻ tuổi đầy triển vọng.*

up- *pref* (với các *dt, đgt* và các dạng liên quan cao hơn): *upheaval*: *sự nổi lên; sự nổi dậy.* o *upland*: *vùng cao.* o *upgrade*: *nâng cấp.*

up.beat /'ʌpbi:t/ *n (nhạc)* nhịp không nhấn mạnh, nhất là ở cuối một khổ, được chỉ ra bằng chiếc gậy chỉ huy của nhạc trưởng đưa lên. Cf DOWNBEAT.

▷ **up.beat** *adj (fig)* lạc quan hoặc vui vẻ.

up.braid /ˌʌp'breid/ *v* [Tn, Tn.pr] **~ sb (for sth)** *(dated or fml)* quở trách hoặc trách mắng ai: *upbraid sb for wrongdoing, imcompetence, etc*: *trách mắng ai vì làm điều sai trái, vì bất tài, v.v.*

up.bring.ing /'ʌpbriŋiŋ/ *n* (usu *sing*) **sự** chăm sóc và giáo dục trong thời thơ ấu; **sự dạy dỗ**: *a strict religious upbringing*: *một sự dạy dỗ tôn giáo nghiêm khắc.* o *The twins had different*

upbringings: *Hai đứa trẻ sinh đôi đã có những sự dạy dỗ khác nhau.* o ***Her country upbringing explains her love of nature***: *Sự tiếp thu giáo dục ở nông thôn đã giải thích tình yêu của cô ta đối với thiên nhiên.*

up-country /ˌʌpˈkʌntri/ *adj, adv* (nhất là là những nước đất rộng người thưa) ở hoặc về phía bên trong; **nội địa**: *up-country districts*: *các khu vực nội địa.* o *travel up-country*: *đi du lịch nội địa.*

up.date /ˌʌpˈdeit/ *v* 1 [Tn] làm cho (cái gì) cập nhật; hiện đại hóa: ***update a dictionary, file, law***: *cập nhật một cuốn từ điển, hồ sơ, đạo luật.* o ***update production methods, computer systems***: *hiện đại hóa các phương pháp, các hệ thống máy tính.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (on sth)** cho ai thông tin mới nhất (về cái gì): ***I updated the committee on our progress***: *Tôi đã cung cấp cho ủy ban những tin mới nhất về tiến bộ của chúng ta.*

▷ **up.date** /ʌpˈdeit/ *n* hành động cập nhật hóa, thông tin mới nhất: ***Maps need regular updates***: *Các bản đồ cần được thường xuyên cập nhật hóa.* o ***an update on the political situation***: *một tin tức mới nhất về tình hình chính trị.*

up-end /ˌʌpˈend/ *v* [I, Tn] lật úp hoặc đặt úp (cái gì): ***I up-ended the crate and sat on it***: *Tôi lật úp cái thùng thưa và ngồi lên.*

up.grade /ˌʌpˈgreid/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (to sb/sth)** nâng ai/cái gì lên một cấp bậc cao hơn; **đề bạt**: ***She was upgraded to (the post of) sales director***: *Bà ta đã được đề bạt lên làm (chức vụ) giám đốc kinh doanh.* o ***the consulate was upgraded to embassy status***: *Lãnh sự quán đã được nâng cấp lên hàng sứ quán.* Cf DOWNGRADE.

▷ **up.grade** /ˈʌpgreid/ *n (US)* dốc đi lên.

up.heaval /ʌpˈhi:vl/ *n* (a) động tác vượt lên mãnh liệt đột ngột: *volcanic upheavals*: *những vụ bùng nổ của núi lửa.* (b) *(fig)* sự thay đổi hoặc xáo trộn mạnh mẽ đột ngột; **cuộc biến động**: *political, social upheavals*: *những biến động chính trị, xã hội.* o ***Moving house causes such an upheaval***: *Dọn nhà gây ra cả một sự xáo lộn.*

up.hill /ˌʌpˈhil/ *adj* 1 dốc; đi lên: ***an uphill road, climb***: *một con đường dốc, một cuộc leo dốc.* o ***The last mile is all uphill***: *Dặm cuối cùng toàn là dốc.* 2 [attrib] *(fig)* cần phải cố gắng; khó khăn; **vất vả**: ***It's uphill work learning to ride***: *Học cưỡi ngựa là một công việc khó khăn.* o ***an uphill task/struggle***: *một nhiệm vụ vất vả, một cuộc đấu tranh khó khăn.*

▷ **up.hill** *adv* lên dốc: ***walk uphill***: *đi lên dốc.*

up.hold /ˌʌpˈhəʊld/ *v* (*pt, pp* **upheld** /-ˈheld/) [Tn] 1 ủng hộ (một quyết định, v.v.) chống lại sự công kích: ***uphold a verdict, policy, principle***: *ủng hộ một phán quyết, một chính sách, một nguyên tắc.* 2 duy trì (một phong tục, v.v); **giữ gìn**: ***uphold ancient traditions***: *giữ gìn những truyền thống cổ xưa.*

up.hol.ster /ˌʌpˈhəʊlstə(r)/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in/with sth)** làm cho (một cái ghế bành, v.v) có nệm, lò xo, vải bọc, v.v; **bọc**: ***upholster a sofa in leather***: *bọc một chiếc ghế xôpha bằng da.* o ***upholstered in/with velvet***: *được bọc nhung.*

▷ **up.hol.sterer** /-stərə(r)/ *n* người làm ghế nhồi, bọc, v.v, đồ đạc.

up.hol.stery /-stəri/ *n* [U] 1 nghề nhồi, bọc, v.v, đồ đạc. 2 vật liệu dùng để nhồi, bọc, v.v, đồ đạc.

UPI /ju: pi: ˈai/ *abbr* United Press International (tên một hãng thông tấn Mỹ).

up.keep /ˈʌpki:p/ *n* [U] (chi phí hoặc phương tiện để) bảo quản tốt và sửa chữa cái gì; sự bảo dưỡng: ***I can't afford the upkeep of a large house and garden***: *Tôi không đủ khả năng để bảo quản và sửa chữa cả một tòa nhà lớn và vườn.*

up.land /ˈʌplənd/ *n* (thường *pl*) vùng cao hoặc nội địa của một nước: ***the barren upland(s) of central Spain***: *những vùng cao khô cằn của miền trung Tây Ban Nha.* o [attrib] ***an upland region***: *một vùng nội địa.*

up.lift /ˌʌpˈlift/ *v* [Tn] *(usu fig)* nâng cao (ai/cái gì) nhất là về tâm hồn, tinh thần hoặc tình cảm: ***with uplifted hands***: *với những bàn tay giơ cao.* o ***an uplifting sermon***: *một bài thuyết pháp nâng cao tâm hồn.*

▷ **up.lift** /ˈʌplift/ *n* [U] ảnh hưởng nâng cao tâm hồn, tinh thần hoặc tình cảm; **yếu tố kích thích**: ***Her encouragement gave me a great sense of uplift***: *Sự khuyến khích của bà ta đã đem lại cho tôi một cảm giác được kích thích rất lớn.*

upon /əˈpon/ *prep* 1 *(fml)* = ON[2] 1, 4b, 9, 10, 13. 2 (idm) **once upon a time** ⇨ ONCE. **(almost) u'pon him, them, us, etc** (về một thời điểm trong tương lai) đang tới nhanh: ***Christmas is almost upon us again***: *Nôen lại đang tới đến nơi rồi.*

up.per /ʌˈpə(r)/ *adj* [attrib] 1 cao hơn về vị trí hoặc địa vị; ở trên một cái gì khác (nhất là cái gì tương tự); **trên cao**: ***the upper lip, arm, jaw***: *môi trên, cánh tay trên, hàm trên.* o ***one of the upper rooms, floors, windows***: *một trong những phòng, tầng, cửa sổ ở bên trên.* o ***temperatures in the upper sixties***: *nhiệt độ ở vào trên sáu mươi,* tức là giữa 65 độ F và 70 độ F. 2 ở chỗ đất cao hơn, ở phía bắc hoặc ở sâu trong nội địa; **thượng**: ***Upper Egypt***: *Thượng Ai Cập,* tức là vùng cách xa Châu thổ sông Nile nhất. o ***the upper (reaches of the) Thames***: *(những khúc) ở thượng lưu sông Thames.* 3 cao hơn về cấp bậc hoặc sự giàu có: ***the upper classes***: *các giai cấp trên* o ***salaries/people in the upper income bracket***: *tiền lương/người trong nhóm có thu nhập cao hơn.* Cf LOW[1] 3. 4 (idm) **gain, get, etc the upper 'hand (over sb)** giành ưu thế (đối với ai); kiểm soát ai; **thắng thế**: ***Our team gained/had the upper hand in the second half***: *Đội chúng tôi đã chiếm ưu thế trong hiệp hai.* o ***Don't let your feelings get the upper hand over you***: *Đừng để cho tình cảm điều khiển anh.* **a stiff upper lip** ⇨ STIFF. **the upper crust** giai cấp xã hội cao nhất: ***belong to the upper crust***: *thuộc tầng lớp thượng lưu.*

▷ **up.per** *n* 1 phần bên trên đế giày hoặc ủng; **mũi giày**: 2 *(infml)* thuốc gây cảm giác vui vẻ quá độ. Cf DOWNER. 3 (idm) **be on one's 'uppers** *(infml)* có rất ít tiền; **nghèo xác nghèo xơ; không xu dính túi.**

□ **ˌupper 'case** chữ hoa, nhất là chữ in: ***titles set in upper case***: *nhan đề xếp chữ hoa.* o [attrib] ***upper-case titles***: *những nhan đề xếp chữ hoa.* **the ˌUpper 'Chamber** (cũng **the ˌUpper 'House**) (trong nghị viện Anh) Thượng viện.

'upper-cut *n* (trong quyền Anh) cú đấm móc từ dưới lên với cánh tay gập lại.

up.per.most /ˈʌpəməʊst/ *adj* cao nhất về vị trí hoặc địa vị hoặc tầm quan trọng.

▷ **up.per.most** *adv* ở hoặc tới địa vị cao nhất hoặc quan torng nhất; **ở trên hết**: ***Store this side uppermost***: *Để phía này lên trên,* thí dụ ghi chú trên một thùng đựng hàng: o ***The children's future is always uppermost in my mind***: *Tương lai lũ trẻ luôn luôn chiếm vị trí quan trọng nhất trong đầu óc tôi.*

up.pish /ˈʌpiʃ/ *adj (infml esp Brit)* (cũng *esp US* **uppity** /ˈʌpəti/) tự cao, tự đại hoặc ngạo mạn, kiêu căng: ***Don't get uppish with me, young lady!***: *Đừng làm cao với tôi, cô ơi!*

up.right /ˈʌprait/ *adj* 1 ở vào thế thẳng đứng; đứng thẳng: ***his upright***

bearing/ posture/ stance: *dáng/tư thế/thế đứng thẳng.* **2** ngay thẳng hoặc chính trực: *an upright citizen*: *một công dân ngay thẳng.* o *be upright in one's business dealings*: *ngay thẳng trong sự giao dịch buôn bán.* **3** (idm) **bolt upright** ⇨ BOLT[3].

▷ **up.right** *adv* ở hoặc vào thế thẳng đứng: *sit, stand, hold oneself upright*: *ngồi, đứng, giữ tư thế thẳng đứng.* o *pull the tent-pole upright*: *kéo cọc lều thẳng đứng.*

up.right *n* **1** cột hoặc sào để thẳng đứng, nhất là để chống đỡ: *The ball bounced off the left upright of the goal*: *Quả bóng đập vào cột dọc bên trái của khung thành bật ra.* **2** = UPRIGHT PIANO.

up.right.ness *n* [U].

□ **,upright pi'ano** (cũng **upright**) đàn pianô với dây bố trí thẳng đứng; **pianô tủ.**

up.ris.ing /'ʌpraiziŋ/ *n* cuộc nổi loạn chống lại những người đang cầm quyền; **cuộc nổi dậy; cuộc khởi nghĩa**: *an armed uprising*: *một cuộc nổi dậy vũ trang.*

up.roar /'ʌprɔ:(r)/ *n* [U, sing] (sự bùng nổ của) tiếng ồn và kích động hoặc giận dữ; sự náo động: *The meeting ended in (an) uproar*: *Cuộc họp kết thúc trong sự náo động.* o *There was (an) uproar over the tax increases*: *Có sự phản kháng ầm ĩ về việc tăng thuế.*

▷ **up.roari.ous** /ʌp'rɔ:riəs/ *adj* [esp attrib] (**a**) rất ồn ào, om xòm hoặc náo động: *an uproarious welcome, evening, debate*: *một cuộc đón tiếp, một buổi tối, một cuộc tranh luận ồn ào.* o *They burst into uproarious laughter*: *Họ phá lên cười ầm ĩ.* (**b**) rất buồn cười; **nhộn; tức cười**: *uproarious jokes, disguises, mistakes*: *những câu nói đùa, sự cải trang, sự nhầm lẫn rất tức cười.* **up.roari.ously** *adv*: *shout uproariously*: *hò hét om xòm.* o *uproariously funny*: *rất tức cười.*

up.root /ˌʌp'ru:t/ *v* **1** [Tn esp passive] nhổ (một cái cây, v.v.) ra khỏi đất cùng với rễ của nó; **nhổ bật rễ. 2** [Tn,Tn.pr] ~ **sb/oneself (from sth/...)** *(fig)* buộc ai/bản thân phải rời bỏ nơi đã sinh ra hoặc đã ổn định cuộc sống: *She uprooted herself from the farm and moved to London*: *Bà ta đã phải rời bỏ trại của mình dọn ra ở London.*

up.set /ˌʌp'set/ *v* (*pt, pp* **upset**) **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) bị lật úp hoặc đổ, nhất là do vô ý: *upset one's cup, the milk, a plate of biscuits*: *đánh đổ tách (nước), sữa, một đĩa bánh quy của mình.* o *A large wave upset the boat*: *Một con sóng lớn đã lật úp chiếc thuyền.* **2** [Tn] phá vỡ (một kế hoạch, v.v); **làm đảo lộn**: *upset the balance of trade*: *phá vỡ cán cân mậu dịch.* o *Our arrangements for the weekend were upset by her visit*: *Công việc sắp xếp đi nghỉ cuối tuần của chúng tôi đã bị đảo lộn do chuyến đến thăm của bà ta.* o *Fog upset the train timetable*: *Sương mù đã làm xáo trộn thời gian biểu các chuyến tàu.* **3** [Tn] (**a**) làm đau khổ tâm trí hoặc tình cảm của (ai); **làm lo lắng; làm bối rối**: *be emotionally upset*: *bị đau khổ về tình cảm.* o *Don't upset yourself — no harm has been done*: *Đừng lo phiền — không sao cả đâu.* o *The sight of physical suffering always upsets me*: *Cảnh đau đớn về thể xác luôn luôn làm tôi lo lắng.* o *He was upset at not being invited*: *Nó rất đau khổ vì không được mời.* (**b**) làm cho (ai) cảm thấy ốm do rối loạn tiêu hóa; **cảm thấy khó chịu**: *Cheese often upsets her/her stomach*: *Pho mát thường làm cô ta rối loạn tiêu hóa.* **4** (idm) **upset the sb's 'applecart** (**a**) làm hỏng một kế hoạch hoặc phá vỡ một sự sắp đặt; **đảo lộn**: *Her refusal to help quite upset the applecart*: *Việc bà ta từ chối giúp đỡ đã làm đảo lộn hết kế hoạch.* (**b**) bác bỏ một lý thuyết.

▷ **up.set** /'ʌpset/ *n* **1** [U, C] sự đổ, lật đổ hoặc bị lật đổ; sự xáo trộn hoặc bị xáo trộn: *Last-minute changes caused a great deal of upset*: *Những thay đổi vào phút cuối cùng đã gây ra rất nhiều sự đảo lộn.* o *She had a major emotional upset*: *Bà ta có một chuyện đảo lộn về tình cảm.* **2** [C] rối loạn tiêu hóa: *(infml) in bed with a tummy upset*: *nằm liệt giường với chứng rối loạn tiêu hóa.* **3** (trong thể thao) kết quả bất ngờ.

up.shot /'ʌpʃɒt/ *n* [sing] **the ~ (of sth)** kết quả cuối cùng: *The upshot of it all was that he resigned*: *Kết quả cuối cùng của tất cả chuyện đó là ông ta từ chức.*

upside-down /ˌʌpsaid 'daun/ *adj, adv* **1** lộn ngược: *That picture is upside-down*: *Bức tranh kia treo ngược.* o *hold a book upside-down*: *cầm một quyển sách lộn ngược.* **2** *(infml fig)* hoàn toàn rối loạn hoặc lộn xộn; **đảo lộn**: *He has an upside-down way of doing things*: *Nó có một cách làm hoàn toàn đảo lộn;* thí dụ giải quyết các vấn đề ưu tiên sau cùng. o *Burglars had turned the house upside-down*: *Bọn trộm đã làm xáo lộn tung bành ngôi nhà.*

up.stage /ˌʌp'steidʒ/ *adj, adv* **1** ở hoặc về phía sau sân khấu: *an upstage door*: *cửa phía sau sân khấu.* o *move upstage*: *đi ra phía sau sân khấu.* **2** *(infml)* học làm sang; **hợm; trịch thượng**: *They're much too upstage for us these days*: *Dạo này, họ tỏ ra quá hợm đối với chúng tôi.*

▷ **up.stage** *v* [Tn] **1** điều khiển (một diễn viên) quay mặt khỏi khán giả bằng cách đi gần về phía sau sân khấu hơn anh ta. **2** *(fig)* chuyển sự chú ý từ (ai) sang mình; đặt vào thế bất lợi: *He upstaged the other speakers by illustrating his talk with slides*: *Nó chơi trội hơn các diễn giả khác, bằng cách dùng đèn chiếu để minh họa cuộc nói chuyện của mình.*

up.stairs /ˌʌp'steəz/ *adv* **1** lên cầu thang; lên hoặc ở tầng trên; **ở trên gác, lầu**: *walk, leap, sleep upstairs*: *đi bộ lên gác, nhảy lên, ngủ ở trên lầu.* o *I was upstairs when it happended*: *Tôi đang ở tầng trên khi chuyện đó xảy ra.* Cf DOWNSTAIRS. **2** (idm) **kick sb upstairs** ⇨ KICK[1].

▷ **up.stairs** *adj* cư ngụ, sống ở hoặc thuộc tầng gác trên: *an upstairs room, window*: *một căn phòng, cửa sổ ở tầng trên.* o *the families upstairs/the upstairs families*: *các gia đình sống ở tầng trên.*

up.stairs *n* [sing] *(infml)* tầng trên của một ngôi nhà, v.v; **gác; lầu**: *A bungalow does not have an upstairs*: *Nhà bônggalô không có gác.*

up.stand.ing /ˌʌp'stændiŋ/ *adj* [attrib] *(fml or rhet)* **1** khỏe mạnh; chắc chắn: *a fine upstanding figure of a man*: *một con người hình dáng đẹp đẽ, khỏe mạnh.* **2** đứng đắn và lương thiện: *upstanding members of the city council*: *những thành viên ngay thẳng của hội đồng thành phố.*

up.start /'ʌpstɑ:t/ *n (derog)* người đột ngột trở nên giàu có hoặc leo lên địa vị cao, nhất là người cư xử kiêu căng ngạo mạn và gây khó chịu, bực tức; **người mới phất; người mới giàu**: *You can't marry that young upstart!*: *Cô không thể lấy cái thằng ranh mới phất lên ấy được!* o [attrib] *upstart bureaucrats, financiers, officials, etc*: *những viên chức, nhà tài chính, quan chức, v.v, mới nổi.*

up.stream /ˌʌp'stri:m/ *adv, adj* theo hướng ngược với dòng sông, v.v; chảy; ngược dòng: *row, swim, walk upstream*: *chèo thuyền, bơi, đi ngược dòng sông.* o *Factories upstream (from us) are polluting the water*: *Những nhà máy trên thượng lưu đang làm ô nhiễm nguồn nước.* Cf DOWNSTREAM.

up.surge /'ʌpsɜ:dʒ/ *n* (usu *sing*) (**a**) **~ (in sth)** sự đột ngột tăng lên; sự bột phát: *an upsurge in sales, costs, investments*: *sự đột ngột tăng lên về hàng bán ra, về chi phí, về đầu tư.* (**b**) **~ (of sth)** sự đột ngột bùng lên, nhất là về xúc cảm; **cơn**: *an upsurge*

of anger, enthusiasm, violence: *một cơn thịnh nộ, một làn sóng nhiệt tình, bạo lực bùng lên.* o *an upsurge of interest in the environment*: *một sự đột ngột quan tâm đến môi trường.*

up.swing /'ʌpswiŋ/ *n* ~ **(in sth)** sự chuyển động hoặc xu hướng đi lên (nhất là đột ngột); sự tiến bộ; **sự tăng tiến**: *This policy led to an upswing in the party's popularity*: *Chính sách này dẫn đến chỗ làm tăng sự thu hút quần chúng của đảng.* Cf UPTURN.

up.take /'ʌpteik/ *n* (idm) **,quick/,slow on the 'uptake** hiểu nhanh/chậm điều muốn nói; **sáng ý/tối dạ hoặc chậm hiểu**: *You'll have to explain it to me carefully — I'm not very quick on the uptake*: *Anh sẽ phải giải thích kỹ cho tôi — tôi không được sáng ý cho lắm.*

up.tight /,ʌp'tait/ *adj* ~ **(about sth)** *(infml)* 1 căng thẳng về thần kinh; **bồn chồn căng thẳng; lo lắng**: *get uptight about exams, interviews, etc*: *lo lắng căng thẳng về kỳ thi, cuộc phỏng vấn.* 2 bực dọc hoặc tức tối: *Offers of help just make him uptight*: *Những đề nghị giúp đỡ chỉ làm cho nó bực dọc.* 3 *(US)* câu nệ lễ nghi, tục lệ một cách cứng nhắc.

up-to-date /,ʌp tə 'deit/ *adj* [attrib] 1 hiện đại hoặc hợp thời thượng, hợp mốt; **thuộc kiểu mới nhất**: *up-to-date clothes, ideas, books*: *những bộ quần áo, những tư tưởng, những cuốn sách hợp thời thượng.* 2 có hoặc bao gồm những thông tin mới nhất; **cập nhật**: *an up-to-date dictionary, report*: *cuốn từ điển, báo cáo cập nhật.*

up-to-the-minute /,ʌp tə ðə 'minit/ *adj* [attrib] 1 rất hiện đại hoặc rất hợp mốt; giờ chót; **rất kịp thời.** 2 có hoặc bao gồm những thông tin mới nhất có thể có được; **tin giờ chót**: *an up-to-the-minute account of the riots*: *một bài tường thuật giờ chót về các cuộc náo loạn.*

up.town /,ʌp'taun/ *adj, adv (US)* ở hoặc tới các khu vực nhà ở phía trên một thành phố; **khu phố trên**: *uptown New York*: *khu phố trên ở New York.* o *go, drive, stay uptown*: *đi, lái xe tới, sống ở khu phố trên.* Cf DOWNTOWN.

up.turn /'ʌptɜ:n/ *n* ~ **(in sth)** xu hướng đi lên trong kinh doanh, vận may, v.v; sự cải tiến cho tốt hơn; **sự tăng tiến**: *an upturn in the sales figures*: *sự tăng lên về các con số bán.* o *Her luck seems to have taken an upturn/to be on the upturn*: *Vận may của bà ta hình như đã có sự khá lên.* CF UPSWING. ▷ **up.turned** /,ʌp'tɜ:nd/ *adj* hướng lên hoặc lật úp: *a slightly upturned nose*: *một cái mũi hơi hếch.* o *She felt drops of rain on her upturned face*: *Cô ta cảm thấy những giọt mưa rơi trên gương mặt ngẩng lên của cô.* o *sitting on an upturned crate*: *ngồi trên một cái thùng thưa lật úp.*

up.ward /'ʌpwəd/ *adj* [usu attrib] di chuyển, dẫn tới hoặc nhằm vào cái cao hơn, quan trọng hơn, v.v; **lên; hướng lên; đi lên**: *an upward glance, climb*: *một cái liếc nhìn lên, một cuộc leo lên.* o *the upward trend in prices*: *xu thế tăng lên của giá cả.*

▷ **up.ward** (cũng **up.wards** /-wədz/) *adv* hướng về phía cái cao hơn; **lên; về phía trên; đi lên**: *The missile rose upward into the sky*: *Tên lửa bay lên bầu trời.* o *The boat floated bottom upwards*: *Chiếc thuyền trôi nổi, lật úp.* ⇨ Cách dùng xem FORWARD[2].

up.wards of *prep* nhiều hơn (một con số): *Upwards of a hundred people came to the meeting*: *Hơn một trăm người đã đến dự cuộc họp.*

□ **,upward mo'bility** sự chuyển lên tầng lớp xã hội cao hơn và giàu có hơn; **sự ngoi lên; sự tiến lên; sự phất lên.** **,upwardly 'mobile** sẵn sàng và có khả năng ngoi lên: *upwardly mobile young executives*: *những giám đốc điều hành trẻ tuổi có triển vọng tiến nữa.*

up.wind /,ʌp'wind/ *adj, adv* ~ **(of sb/sth)** theo chiều gió đang thổi: *If we're upwind of the animal it may smell our scent*: *Nếu chúng ta ở vào hướng gió thổi bên trên con vật, nó có thể đánh hơi thấy chúng ta.*

ur.anium /jʊ'reiniəm/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một kim loại nặng, màu xám, có phóng xạ dùng làm nguồn cung cấp năng lượng hạt nhân; **urani.**

urban /'ɜ:bən/ *adj* [usu attrib] thuộc, ở hoặc sống trong một thành phố; **thuộc đô thị**: *urban areas*: *những khu vực đô thị.* o *the urban population*: *dân cư đô thị.* o *urban renewal*: *công cuộc tân trang đô thị.* o *urban guerrillas*: *du kích đô thị,* tức là những kẻ khủng bố hoạt động tại các khu vực thành thị bằng bắt cóc, v.v. Cf RURAL.

▷ **urb.an.ize, -ise** /-aiz/ [Tn esp passive] thay đổi (nhất là một vùng nông thôn) thành một khu vực như thành phố; **đô thị hóa.**

urb.an.iza.tion, -isation /,ɜ:bənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* [U].

ur.bane /ɜ:'bein/ *adj (fml sometimes derog)* có hoặc tỏ ra có những cách xử sự lịch sự; sự thanh lịch hòa nhã và tinh tế; **lịch sự; hòa nhã**: *an urbane man, wit, smile, conversation*: *một con người hòa nhã, một người dí dỏm, một nụ cười tinh tế, một cuộc chuyện trò tao nhã.* ▷ **ur.banely** *adv.* **ur.ban.ity** /ɜ:'bænəti/ *n* [U, C].

ur.chin /'ɜ:tʃin/ *n* 1 **(a)** *(esp dated)* đứa trẻ tai quái hoặc hư, nhất là con trai; **thằng ranh con; thằng nhãi**: *You little urchin!*: *Mày, thằng nhãi ranh.* (b) (cũng **'street-urchin**) đứa bé rách rưới hoặc bẩn thỉu, không nhà cửa, sống trong nghèo khổ; **đứa bé cầu bơ cầu bất; đứa bé bụi đời.** 2 = SEA-URCHIN (SEA).

Urdu /'ʊədu:/ *adj, n* [U] (thuộc) ngôn ngữ có quan hệ với tiếng Hin-đi nhưng có nhiều từ Ba-tư, được dùng chủ yếu ở Pakistan; **tiếng Uốcđu.**

-ure *suff* 1 (với các *đgt* tạo nên các *dt*) hành động hoặc quá trình của: *closure*: *sự bế mạc.* o *failure*: *sự thất bại.* o *seizure*: *sự chiếm đoạt.* 2 (với các *đgt* hoặc *dt* tạo nên các *dt*) nhóm hoặc cái có một chức năng đặc thù: *legislature*: *cơ quan luật pháp.* o *prefecture*: *chức quận trưởng.*

urea /jʊə'riə; *US* 'jʊriə/ *n* [U] hợp chất dạng tinh thể trắng, hòa tan được, đặc biệt có trong nước tiểu của các động vật có vú; **urê.**

ureter /jʊə'ri:tə(r)/ *n* một trong hai ống dẫn nước đái từ thận tới bọng đái; **ống dẫn nước tiểu.**

ur.ethra /jʊə'ri:θrə/ *n* (*pl* ~**s**, hoặc trong khoa học **-rae** /-ri:/) *(giải)* ống dẫn nước tiểu từ bọng đái ra ngoài cơ thể; **ống đái.**

urge /ɜ:dʒ/ *v* 1 [Tn.pr, Tn.p, Cn.t] thúc giục bằng sức mạnh hoặc làm cho (một con ngựa, v.v) chạy nhanh theo một hướng nào đó: *urge a piny into a canter, up a slope*: *thúc con ngựa non đi nước kiệu nhỏ, lên dốc.* o *urge one's mount on, forward, north*: *thúc ngựa đi tiếp, tiến lên, đi về phía Bắc.* o *She urged her mare to jump the fence*: *Cô ta thúc con ngựa cái của mình nhảy qua hàng rào.* 2 [Tn, Tf, Tg, Tsg, Cn.t] cố gắng, sốt sắng hoặc kiên trì thuyết phục (ai); **nài ni; cố thuyết phục**: *'Don't give in now,' she urged*: *Đừng nhượng bộ lúc này, cô ta cố thuyết phục.* o *He urged that we should go/urged (our) going/urged us to go*: *Anh ta cố gắng thuyết phục chúng tôi đi.* 3 [Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **sth (on/upon sb/sth)** khuyên, kiến nghị mạnh mẽ cái gì bằng lý lẽ hoặc van nài; **đề xuất; nhấn mạnh**: *We urged caution*: *Chúng tôi khuyến cáo phải thận trọng.* o *The government urged on industry the importance of low pay settlements*: *Chính phủ đề xuất với ngành công nghiệp tầm quan trọng của việc giải quyết vấn đề lương thấp.* o *Motoring organizations are urging drivers not to travel by road if possible*:

Các tổ chức những người đi ôtô khuyến cáo mạnh mẽ những người lái xe không đi đường bộ nếu có thể được. **4** (phr v) **urge sb on** cổ vũ hoặc khuyến khích ai làm cái gì: *The manager urged his staff on (to greater efforts)*: *Ông giám đốc khuyến khích các nhân viên của ông (hãy nỗ lực hơn nữa).* o *Urged on by his colleagues, he stood for election*: *Được các đồng nghiệp khuyến khích, ông ta đã ra ứng cử.* o *The need to find a solution urged him on*: *Sự cần thiết phải tìm ra một giải pháp đã kích thích anh ta tiếp tục (tiến hành).* ▷ **urge** *n* ham muốn hoặc sự thúc đẩy mạnh mẽ; **sự thôi thúc**: *sexual urges*: *những ham muốn mạnh mẽ về tình dục.* o *get, have, feel, give in to a sudden urge to travel*: *đột ngột cảm thấy ham muốn mạnh mẽ đi du lịch.*

ur.gent /'ɜ:dʒənt/ *adj* **1** đòi hỏi sự chú ý, hành động hoặc quyết định ngay tức khắc; **gấp; khẩn cấp**: *an urgent message, case, cry for help*: *một bức thư, trường hợp, tiếng kêu cứu khẩn cấp.* o *It is most urgent that we operate*: *Chúng ta cần phải hành động hết sức khẩn cấp.* o *My car is in urgent need of repair*: *Xe ôtô của tôi cần được sửa chữa gấp.* **2** tỏ ra rằng cái gì là cấp bách; kiên trì trong **sự đòi hỏi; khẩn nài; năn nỉ; vật nài**: *speak in an urgent whisper*: *nói thì thầm vật nài.* ▷ **ur.gency** /-dʒənsi/ *n* [U]: *a matter of great urgency*: *một vấn đề hết sức cấp bách.* o *I detected a note of urgency in her voice*: *Tôi nhận thấy một vẻ khẩn nài trong giọng nói của cô ta.* **ur.gently** *adv*: *Ambulance drivers are urgently needed*: *Cần tuyển gấp lái xe cứu thương.*

uric /'jʊərik/ *adj* [attrib] thuộc về nước tiểu; **uric**: *uric acid*: *axít uric.*

ur.ine /'jʊərin/ *n* [U] nước thải tích tụ trong bọng đái rồi thải ra ngoài cơ thể; **nước đái; nước tiểu.** ▷ **ur.inal** /'jʊərinl/ hoặc trong cách dùng ở Anh, jʊə'rɑɪnl/ *n* tòa nhà, nơi hoặc chậu cho (chủ yếu là) nam giới đi tiểu; **bình đái; chỗ đi tiểu.** **ur.in.ary** /'jʊərinəri; *US* -neri/ *adj* [usu attrib] thuộc nước thải hoặc các bộ phận của cơ thể mà nước tiểu đi qua: *urinary infections, organs*: *những sự nhiễm trùng, cơ quan đường tiết niệu.* **ur.in.ate** /'jʊərineit/ *v* [I] đái, đi tiểu.

urn /ɜ:n/ *n* **1** bình cao, thường có chân và đế, nhất là bình dùng đựng tro hỏa thiêu người; **bình đựng di cốt; bình đựng tro hỏa táng; lư; vạc.** **2** (nhất là trong từ ghép) bình to bằng kim loại có một cái vòi, để pha hoặc đựng trà trong các quán cà phê hoặc căng-tin; **bình**: *a tea urn*: *một bình trà.*

us /əs; dạng nhấn mạnh ʌs/ *pers pron* (dùng làm bổ ngữ cho một đgt hoặc *gt*; cũng được dùng độc lập và sau *be*) tôi và một hoặc nhiều người khác; tôi và anh; **chúng tôi; chúng ta**: *She gave us a washing-machine*: *Bà ta cho chúng ta một cái máy giặt.* o *We'll take the dog with us*: *Chúng ta sẽ đem theo con chó đi với chúng ta.* o *Hello, it's us back again!*: *Chào, chúng tôi lại về đây!* Cf WE.

US /ju:'es/ *abbr* **1** United States (of America) Hoa Kỳ (Mỹ): *a US citizen*: *một công dân Hoa Kỳ.* **2** (cũng **u/s**) *(infml)* không thể dùng được (tức là vô dụng): *This pen's US. Give me one that writes*: *Cái bút này không dùng được. Cho tôi cái bút viết được ấy.*

USA /ju: es 'ei/ *abbr* **1** *(US)* United States Army: Quân đội Hoa Kỳ. **2** (nhất là trong địa chỉ) United States of America. Hoa Kỳ; Mỹ.

USAF /ju: es ei 'ef/ *abbr* United States Air Force: không lực Hoa Kỳ.

us.age /'ju:sidʒ, 'ju:zidʒ/ *n* **1** [U] cách sử dụng cái gì; cách đối xử: *The tractor had been damaged by rough usage*: *Chiếc máy kéo đã bị hỏng vì sử dụng ẩu.* **2** [U, C] cách dùng thông thường hoặc quen thuộc nhất là trong việc dùng từ: *English grammar and usage*: *Ngữ pháp và cách dùng tiếng Anh.* o *Languages develop continually through usage*: *Ngôn ngữ không ngừng phát triển qua cách dùng.* o *It's not a word in common usage*: *Đây không phải là một từ được dùng thông thường.* o *A dictionary helps one to distinguish correct and incorrect usages*: *Từ điển giúp cho ta phân biệt được cách dùng đúng và sai.*

use[1] /ju:z/ *v* (*pt, pp* **used** /ju:zd/) **1** [Tn, Tn.pr, Tnt, Cn.n/a] **~ sth (for sth/doing sth); ~ sth (as sth)** dùng cái gì cho một mục đích; đưa cái gì vào sử dụng: *Do you know how to use a lathe?*: *Anh có biết cách sử dụng một cái máy tiện không?* o *Use your common sense!*: *Hãy sử dụng cái lương tri thông thường của anh!* o *If you don't use your English you'll forget it*: *Nếu anh không thực hành tiếng Anh, anh sẽ quên.* o *May I use your phone?*: *Tôi có thể dùng điện thoại của ông được không?* o *A hammer is used for driving in nails*: *Búa được dùng để đóng đinh.* o *She uses her unmarried name for professional purposes*: *Bà ta dùng cái tên khi chưa lấy chồng của mình cho những mục đích nghề nghiệp.* o *I use my bike for (going) shopping?*: *Tôi dùng xe đạp đi mua hàng.* o *We used the money to set up an irrigation project*: *Chúng tôi dùng tiền để lập một đề án thủy lợi.* o *They used force to persuade him*: *Họ dùng vũ lực để thuyết phục anh ta.* o *May I use your name as a reference?*: *Tôi có thể dùng tên anh để viện chứng được không?* tức là có thể nêu tên anh được không, thí dụ khi tôi xin việc. **2** [Tn] *(fml)* đối xử (với ai) theo cách được nói rõ; đối đãi: *use one's friends well*: *cư xử tốt với bạn bè.* o *He has used her shamefully*: *Nó đối xử với cô ta một cách đáng hổ thẹn.* o *He thinks himself ill-used*: *Nó cho rằng nó đã bị bạc đãi.* **3** [Tn, Cn.n/a] **~ sb/sth (as sth)** bóc lột ai/cái gì một cách ích kỷ; **lợi dụng**: *He felt used by her*: *Nó cảm thấy bị cô ta lợi dụng.* o *She simply used us for her own ends/to get what she wanted*: *Cô ta chỉ lợi dụng chúng ta cho mục đích riêng của cô ấy/để có được cái cô ta muốn.* o *He used the bad weather as an excuse for not coming*: *Nó lợi dụng thời tiết xấu làm cái cớ để không đến.* **4** [Tn, Tn.pr] tiêu dùng, tiêu thụ (cái gì): *Use the milk sparingly, there's not much left*: *Hãy dùng sữa dè xẻn, không còn lại bao nhiêu đâu.* o *The car used a gallon of petrol for the journey*: *Chiếc ôtô dùng hết một galông ét-xăng cho chuyến đi này.* **5** [Tn] *(infml)* **(a)** (dùng ma túy). **(b)** *(US)* hút (thuốc lá, v.v.). **6** (idm) **I, etc could use a 'drink, etc** *(infml)* Tôi, v.v. rất muốn uống một cái gì, v.v.: *Boy, could I use a hot bath!*: *Này anh bạn, tôi muốn tắm nước nóng!* **use one's loaf** *(infml)* suy nghĩ có kết quả; sử dụng trí thông minh. **7** (phr v) **use sth up (a)** dùng (vật liệu, v.v.) cho đến hết không còn gì; tìm cách sử dụng (vật liệu hoặc thời gian còn thừa); **tận dụng**: *I've used up all the glue*: *Tôi đã dùng hết sạch cả keo dán.* o *She used up the chicken bones to make soup*: *Bà ta đã tận dụng xương gà để nấu xúp.* **(b)** dùng hoặc làm cho cái gì mệt đến kiệt sức: *use up all one's strength, energy, etc*: *dùng toàn bộ sức mạnh, nghị lực, v.v., đến cùng kiệt.* ▷ **us.able** /'ju:zəbl/ *adj* [pred] có thể dùng được; thích hợp cho việc sử dụng: *This tyre is so worn that it is no longer usable*: *Cái lốp này mòn quá rồi không còn dùng được nữa.*

use[2] /ju:s/ *n* **1** [U, sing] **~ (of sth)** sử dụng hoặc được sử dụng: *the use of electricity for heating*: *việc dùng điện để sưởi.* o *learn the use of a lathe*: *học cách dùng một máy tiện.* o *an ingenious use of wind power*: *một cách sử dụng năng lượng gió tài tình.* o *the use of force, terrorism, blackmail, etc*: *việc sử dụng vũ lực, khủng bố, tống tiền, v.v.*

o *keep sth for one's own use*: giữ cái gì để dùng riêng. o *funds for use in emergencies*: quỹ để sử dụng cho những trường hợp khẩn cấp. o *The ointment is for external use only*: Thuốc mỡ này chỉ dùng để bôi ngoài da thôi, tức là không được uống. o *bought for use, not for ornament*: mua để dùng, không phải để trang trí. o *The lock has broken through constant use*: Cái khóa này dùng luôn đã hỏng. **2** [C, U] mục đích dùng cái gì; công việc mà một người hoặc vật có thể làm được: *a tool with many uses*: một công cụ đa dụng. o *find a (new) use for sth*: tìm ra cách dùng (mới) cho cái gì. **3** [U] ~ **(of sth)** (**a**) quyền sử dụng cái gì: *allow a tenant the use of the garden*: cho phép người thuê được quyền sử dụng vườn. o *I have the use of the car this week*: Tôi được quyền sử dụng ô tô tuần này. (**b**) năng lực sử dụng cái gì: *have full use of one's faculties*: có đầy đủ năng lực sử dụng các khả năng của mình. o *lose the use of one's legs*: mất năng lực sử dụng đôi chân, tức là không đi được nữa. **4** [U] giá trị hoặc lợi ích; tính hữu ích: *What's the use of worrying about it?*: Lo lắng chuyện đó ích gì? o *It's no use pretending you didn't know*: Anh làm ra vẻ không biết thì cũng chẳng ích lợi gì. o *You're no use in the choir — you can't sing a note!*: Anh tham gia ban đồng ca chẳng ích lợi gì — anh không biết hát đến một nốt nhạc! o *Recycled materials are mostly of limited use*: Vật liệu dùng lại phần lớn có giá trị hạn chế. **5** [U] *(fml)* tập quán, tục lệ hoặc thói quen; cách dùng thông thường hoặc quen thuộc: *Long use has accustomed me to it*: Dùng mãi tôi đã quen với nó. **6** (idm) **,come into/,go out of 'use** bắt đầu/ngừng được sử dụng: *When did this word come into common use?*: Từ này bắt đầu được dùng phổ biến từ bao giờ? o *The present phone boxes will go out of use next year*: Sang năm các phòng điện thoại này sẽ không sử dụng nữa. **have no use for sb** không chịu nổi ai; không ưa: *I've no use for people who don't try*: Tôi không ưa những ai không chịu cố gắng. **have no use for sth** không có mục đích sử dụng cái gì; không cần đến nữa: *I've no further use for this typewriter, so you can have it*: Tôi không cần đến cái máy chữ này nữa, cho nên anh có thể lấy đi. **in 'use** đang được sử dụng. **make the best use of sth** ⇨ BEST[1]. **make use of sth/sb** dùng hoặc được lợi từ cái gì/ai; **lợi dụng**: *Make full use of every chance you have to speak English*: Hãy triệt để lợi dụng mọi cơ hội có được để nói tiếng Anh. o *We will make good use of her talents*: Chúng tôi sẽ sử dụng triệt để tài năng của cô ta. **no earthly use** ⇨ EARTHLY. **of use** phục vụ cho một mục đích; hữu ích: *These maps might be of (some) use to you on your trip*: Những bản đồ này có thể sẽ có ích cho anh trong chuyến đi. **put sth to good 'use** lợi dụng cái gì: *He'll be able to put his experience to good use in the new job*: Anh ta sẽ có thể lợi dụng được kinh nghiệm của mình trong công việc mới.

used[1] /ju:zd/ *adj* [usu attrib] (về quần áo, ô tô, v.v.) đã được mặc, sử dụng, v.v., trước rồi; cũ; mua lại.

used[2] /ju:st/ *adj* ~ **to sth/doing sth** đã chấp nhận cái gì; quen với cái gì: *be quite used to hard work/working hard*: đã rất quen với công việc vất vả. o *After three weeks she had got used to the extreme heat*: Sau ba tuần, cô ta đã quen với thời tiết rất nóng bức. o *The food in England is strange at first but you'll soon get used to it*: Thức ăn ở Anh thoạt đầu thì thấy lạ nhưng rồi chẳng bao lâu anh sẽ quen.

used to /'ju:s tə; trước nguyên âm và ở cuối câu 'ju:s tu:/ *modal v* (*thể phủ định*) **used not to**, *dạng rút gọn* **usedn't to, usen't to** /'ju:snt tə; *trước nguyên âm và cuối câu* 'ju:snt tu:/ (diễn đạt một hành động thường xảy ra hoặc liên tiếp trong quá khứ; trong các câu hỏi và các câu phủ định thường với *did*) **thường**: *I used to live in London*: Tôi thường sống ở London. o *Life here is much easier than it used to be*: Đời sống ở đây dễ dàng hơn là ta thường thấy. o *You used to smoke a pipe, didn't you?*: Trước kia anh vẫn thường hút tẩu, có phải không?

CÁCH DÙNG: Các mẫu câu phủ định hoặc câu hỏi sau đây là đã cổ hoặc rất trịnh trọng: *I usedn't to like her*: Tôi vốn không ưa cô ta. o *Used you to go there?*: Anh có hay đi đến đó không? o *There used to be a cinema here, use(d)n't there?*: Ở đây trước kia có một rạp chiếu bóng, có phải không? Phần lớn mọi người bây giờ dùng những mẫu có **did**, nhất là khi nói hoặc viết một cách thân mật: *I didn't use to like her*: Tôi vốn không ưa cô ta. o *Did you use to go there?*: Anh có hay đi đến đó không? o *There used to be a cinema here, didn't there?*: Ở đây trước kia có một rạp chiếu bóng, có phải không?

use.ful /'ju:sfl/ *adj* **1** có thể được dùng cho một mục đích thực tế nào đó; có ích hoặc giúp ích: *a useful gadget, book, hint, acquaintance*: một đồ vật, cuốn sách, gợi ý, sự quen biết có ích. o *do sth useful with one's life*: làm một cái gì hữu ích cho cuộc đời mình. o *Videos are useful things to have in the classroom*: Vidêô là những vật hữu ích cần có trong lớp học. **2** *(infml)* thạo hoặc có năng lực; **cừ**: *He's a useful member of the team*: Anh ta là một thành viên cừ của đội chúng tôi. **3** (idm) **come in handy/useful** ⇨ HANDY. **,make oneself 'useful** giúp đỡ bằng những việc làm có ích: *My nephews tried to make themselves useful about the house*: Các cháu tôi cố gắng giúp đỡ công việc trong nhà. ▷ **use.fully** /-fəli/ *adv*: *Is there anything I can usefully do here?*: Có cái gì tôi có thể giúp được ở đây không? **use.ful.ness** /-fəlnis/ *n* [U]: *The old car has outlived its usefulness*: Chiếc ô tô cũ không còn giúp ích gì nữa, tức là không còn dùng được hoặc không đáng giữ lại.

use.less /'ju:slis/ *adj* **1** không phục vụ cho một mục đích hữu ích nào; không đem lại kết quả tốt; **vô ích; vô dụng**: *A car is useless without petrol*: Ô tô mà không có xăng thì vô dụng. o *It's useless arguing/to argue with them*: Tranh cãi với họ làm gì, vô ích. o *All our efforts were useless*: Mọi cố gắng của chúng tôi đều không có kết quả. **2** *(infml)* kém, yếu hoặc không thạo: *He's a useless player*: Nó là một đấu thủ kém cỏi. o *I'm useless at maths*: Tôi rất kém về toán. ▷ **use.lessly** *adv*. **use.less.ness** *n* [U].

user /'ju:zə(r)/ *n* (nhất là trong từ ghép) người hoặc cái gì sử dụng: *drug-users, road-users*: những người dùng ma túy, những người sử dụng đường sá. o *I'm a great user of public transport*: Tôi là người dùng xe vận chuyển công cộng rất nhiều. o *The steel industry is one of Britain's greatest users of coal*: Ngành thép là một trong những ngành dùng than nhiều nhất ở nước Anh. ▷ **user-friendly** /ju:zə 'frendli/ *adj* (nhất là về máy tính, phần mềm của nó, v.v.) dễ sử dụng cho những người không chuyên môn; không khó hoặc không gây e ngại: *a user-friendly keyboard*: bàn phím dễ sử dụng. o *Dictionaries should be as user-friendly as possible*: Từ điển càng dễ sử dụng càng tốt.

usher /'ʌʃə(r)/ *n* **1** người dẫn những người khác tới chỗ ngồi của họ trong rạp chiếu bóng, nhà thờ, hội trường, v.v. hoặc trước mặt ai; **người dẫn chỗ**. **2** người gác cửa ở tòa án, v.v. ▷ **usher** *v* **1** [Tn.pr, Tn.p] dẫn (ai) theo hướng được nói rõ; đi kèm ai để chỉ chỗ: *The girl ushered me along the aisle to my seat*: Cô gái dẫn tôi đi theo lối giữa các hàng ghế tới chỗ

của tôi. o *I was ushered in, and stood before the Queen: Tôi được đưa vào và đứng trước Nữ hoàng.* **2** (phr v) **usher sth in** *(fig)* đánh dấu sự khởi đầu của cái gì; báo hiệu; **mở ra**: *The new government ushered in a period of prosperity: Chính phủ mới đã mở ra một thời kỳ phồn vinh.*

ush.er.ette /ˌʌʃəˈret/ *n* phụ nữ hoặc cô gái đưa người tới chỗ ngồi, nhất là trong một rạp chiếu bóng hoặc rạp hát.

USN /ju: es 'en/ *abbr* United States Navy: Hải quân Hoa Kỳ.

USS /ju: es 'es/ *abbr* United States Ship: chiến hạm Hoa Kỳ: *USS Oklahoma: Chiến hạm Oklahoma của Hoa Kỳ.* Cf HMS.

USSR /ju: es es 'ɑ:(r)/ *abbr* Union of Soviet Socialist Republics: Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết; **Liên Xô** (cũ).

usual /'ju:ʒl/ *adj* 1 xảy ra hoặc được làm hoặc được dùng v.v. trong nhiều hoặc đa số trường hợp; thường lệ; **thông thường; thường dùng**: *make all the usual excuses: đưa ra tất cả những lời xin lỗi thường lệ.* o *She arrived later than usual: Cô ta đã đến muộn hơn thường lệ.* o *As is usual with children, they soon got tired: Như thường xảy ra với trẻ con, chẳng mấy nỗi chúng đã mệt mỏi.* o *When the accident happened, the usual crowd gathered: Khi tai nạn xảy ra, đám đông thường thấy đã tụ tập lại.* o *He wasn't his usual self: Anh ta không còn là con người thường ngày nữa.* o *(inf/ml) I'll have my usual, please: Hãy cho tôi như mọi lần,* tức là thứ tôi vẫn thường uống, v.v. tôi vẫn dùng. **2** (idm) **as usual** như thường lệ: *You're late, as usual: Anh lại đến muộn, như mọi khi.* o *As usual, there weren't many people at the meeting: Như mọi lần, không có nhiều người đến cuộc họp.* **business as usual** ⇨ BUSINESS.

▷ **usu.ally** /'ju:ʒəli/ *adv* theo cách thông thường; thường thường: *What do you usually do on Sundays?: Anh thường làm gì ngày chủ nhật?* o *He's usually early: Nó thường dậy sớm.* o *The canteen is more than usually busy today: Hôm nay căng tin đông hơn thường lệ.*

us.urer /'ju:ʒərə(r)/ *n (dated usu derog)* người cho vay tiền lấy lãi quá cao; **người cho vay nặng lãi**.

usurp /ju:'zɜ:p/ *v* [Tn] *(fml)* chiếm (quyền lực, quyền, địa vị của ai) một cách sai trái hoặc bằng vũ lực; **chiếm đoạt; tiếm quyền**: *usurp the throne: chiếm đoạt ngôi vua.* o *usurp the role of leader: chiếm đoạt vai trò lãnh tụ.* ▷ **usurpa.tion** /ju:zɜ:'peiʃn/ *n* [U] **usurper** *n.*

us.ury /'ju:ʒəri/ *n* [U] *(dated usu derog)* sự cho vay nặng lãi.

uten.sil /ju:'tensl/ *n* đồ dùng hoặc cái đựng, nhất là để dùng hàng ngày trong nhà; **dụng cụ gia đình**: *writing utensils: đồ dùng để viết,* thí dụ mực, bút chì, bút máy. o *cooking/kitchen utensils: đồ dùng nấu ăn/nhà bếp,* thí dụ nồi, chảo.

uterus /'ju:tərəs/ *n* (*pl* **~es** hoặc theo cách dùng khoa học, **uteri** /-rai/) *(giải)* tử cung; **dạ con**.

▷ **uter.ine** /'ju:tərain/ *adj* thuộc về tử cung.

util.it.arian /ju:tiliˈteəriən/ *adj* 1 *(sometimes derog)* cho thấy lợi ích hơn là xa hoa, lòe loẹt v.v.; **rất thực tế; vị lợi; thiết thực**: *The student accommodation is strictly utilitarian: Chỗ ăn ở của sinh viên hết sức thiết thực.* **2** dựa trên hoặc ủng hộ niềm tin cho rằng các hoạt động là tốt nếu chúng hữu dụng hay có lợi cho đa số nhân dân; **thuyết vị lợi**.

util.ity /ju:'tiləti/ *n* **1** [U] tính chất có thể dùng được; **sự có ích; tính hữu dụng; thiết thực**: [attrib] *a utility vehicle: một chiếc xe hữu dụng,* tức là có thể dùng cho nhiều mục đích. o *the utility value of a dishwasher: giá trị thiết thực của một máy rửa bát đĩa.* **2** [C] = PUBLIC UTILITY.

□ **u'tility room** phòng, nhất là trong một nhà tư, có một hay nhiều đồ dùng cố định lớn, thí dụ máy giặt; **phòng phục vụ**.

util.ize, -ise /'ju:təlaiz/ *v* [Tn] *(fml)* làm cho (cái gì) dùng được; tìm cách dùng đối với; **sử dụng**: *utilize the available tools, resources: sử dụng các dụng cụ, tài nguyên có sẵn.* o *utilize solar power as a source of energy: sử dụng sức nóng mặt trời như một nguồn năng lượng.* ▷ **util.iza.tion, -isation** /ju:təlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U].

ut.most /'ʌtməʊst/ (cũng **uttermost** /'ʌtəməʊst/) *adj* [attrib] lớn nhất; xa nhất; hết sức; **vô cùng; tột bậc; cực điểm**: *in the utmost danger: trong mối hiểm nguy lớn nhất.* o *of the utmost importance: hết sức quan trọng.* o *with the utmost care: với sự thận trọng hết mức.* o *pushed to the utmost limits of endurance: đẩy đến giới hạn cuối cùng của sự chịu đựng.*

▷ **the ut.most** (cũng **the uttermost**) *n* [sing] 1 mức độ hay điểm lớn nhất, xa nhất hoặc cực điểm v.v. có thể xảy ra; **mức tối đa**: *enjoy oneself to the utmost: thích thú đến cực điểm.* o *Our endurance was tested to the utmost: Sự chịu đựng của chúng tôi đã được thử thách đến mức cao nhất.* **2** (idm) **do/try one's 'utmost (to do sth)** làm hay cố gắng nhiều đến mức có thể; **gắng hết sức**: *I did my utmost to stop them: Tôi đã cố gắng hết sức để chặn chúng lại.*

Uto.pia /ju:'təʊpiə/ *n* [C, U] nơi tưởng tượng ra hoặc tình trạng của các vấn đề trong đó mọi việc đều hoàn hảo; **điều không tưởng**: *create a political Utopia: tạo ra một điều không tưởng về chính trị.*

▷ **Uto.pian** /-piən/ *adj (usu derog)* có hoặc nhằm vào sự hoàn hảo của điều không tưởng nhưng không thể thực hiện được; **duy tâm; không tưởng**: *Utopian ideals: những lý tưởng không tưởng.*

ut.ter[1] /'ʌtə(r)/ *adj* [attrib] (dùng để nhấn mạnh thêm vào một *dt*) hoàn toàn; toàn bộ; tuyệt đối; **dứt khoát**: *utter darkness, bliss, nonsense: cảnh tối tăm, niềm hạnh phúc, sự vô nghĩa hoàn toàn.* o *an utter lie, disaster: một lời nói dối; một thảm họa hoàn toàn.* o *to my utter delight, astonishment, etc: đem lại cho tôi sự vui thích, sự ngạc nhiên hoàn toàn v.v.* o *She's an utter stranger to me: Chị ấy là một người hoàn toàn xa lạ đối với tôi.* ▷ **ut.terly** *adv: She utterly despises him: Cô ta hoàn toàn xem thường hắn.* o *We failed utterly to convince them: Chúng tôi hoàn toàn thất bại trong việc thuyết phục họ.*

ut.ter[2] /'ʌtə(r)/ *v* [Tn] (a) tạo ra (một hay nhiều âm thanh) bằng mồm hoặc giọng nói; **thốt ra; bật ra**: *utter a sigh, cry of pain, etc: thốt ra một tiếng thở dài, bật ra một tiếng kêu đau đớn, v.v.* (b) nói ra hay phát biểu; **bày tỏ**: *utter threats, slanders, etc: (bày tỏ sự) đe dọa, vu cáo v.v.* o *He never uttered a word of protest: Anh ta không hề bày tỏ một lời phản đối nào.*

▷ **ut.ter.ance** /'ʌtərəns/ *n (fml)* **1** [U] hành động thốt ra hoặc biểu hiện mọi điều bằng lời; **sự phát biểu; sự bày tỏ**: *give utterance to one's feelings, thoughts, views, etc: đưa ra lời phát biểu đối với cảm nghĩ, ý kiến, quan điểm của ai, v.v.* o *The speaker had great powers of utterance: Người diễn thuyết rất có tài nói năng.* **2** [C] lời hoặc những lời nói ra; **lời phát biểu**: *private/public utterances: những lời phát biểu riêng tư/trước công chúng.*

ut.ter.most = UTMOST.

uvula /'ju:vjʊlə/ *n* (*pl* ~ **s** hoặc trong cách dùng khoa học, **-lae** /-li:/) *(giải)* miếng thịt nhỏ bám vào sau vòm miệng, ở trên cổ họng; **lưỡi gà**.

uxori.ous /ʌkˈsɔ:riəs/ *adj (fml or joc)* yêu vợ một cách thái quá; **bị vợ xỏ mũi**.

V, v /vi:/ *n* (*pl* **V's, v's** /vi:z/) 1 chữ thứ hai mươi hai trong bảng chữ cái tiếng Anh: *Vivienne begins with (a) V/'V'; Vivienne bắt đầu bằng (một) chữ V.* 2 vật có hình chữ V: *The geese were flying in a V: Những con ngỗng bay theo hình chữ V.* o [attrib] *flying in (a) V formation: bay theo (một) đội hình chữ V.*

V *abbr* 1 victory: chiến thắng: *give/make a V-sign: ra dấu hiệu hình chữ V,* tức là ngón thứ nhất và thứ hai xòe ra tạo thành hình chữ V, bày tỏ sự chiến thắng (lòng bàn tay chìa ra ngoài) hoặc nhạo báng thô bỉ (lòng bàn tay quay vào trong). 2 volt(s): *240V: 240 von,* thí dụ in trên bóng đèn điện. Cf W *abbr* 1.

V (cũng **v**) *symb* chữ số 5 La Mã.

v *abbr* 1 (*pl* **vv**) verse: tiết (thơ): *St Luke ch 12 vv 4-10: St Luke chương 12 tiết 4-10.* 2 verso: mặt sau. 3 (cũng **vs**) (nhất là trong thi đấu thể thao) đấu với (tức là chống lại) versus: *England v West Indies: Đội Anh đấu với đội West Indies.* 4 *(infml)* very: rất: *I was v pleased to get your letter: Tôi rất lấy làm hài lòng nhận được thư anh.* 5 xem; tham khảo ở (Latin *vide*).

vac /væk/ *n (Brit infml)* 1 = VACATION. 2 = VACUUM CLEANER (VACUUM).

va.cancy /'veikənsi/ *n* 1 [C] tình trạng bỏ không (trong nhà trọ): *No vacancies: Không còn phòng trống,* thí dụ trên một tấm bảng ở khách sạn. 2 [C] một vị trí hay chức vụ còn bỏ trống; **chỗ khuyết**: *We have vacancies for typists/in the typing pool: Chúng tôi còn khuyết chân đánh máy/nhóm người đánh máy.* 3 [U] thiếu suy nghĩ hoặc thiếu thông minh; đầu óc trống rỗng; **tình trạng lơ đãng**: *the vacancy of his stare, expression: sự lơ đãng trong cái nhìn, sự biểu lộ tình cảm.*

va.cant /'veikənt/ *adj* 1 không đầy hoặc choán chỗ; trống rỗng; **bỏ không; khuyết**: *Is the lavatory vacant?: Phòng vệ sinh không có người à?* o *a vacant situation, post, hotel room: một chỗ làm, một chức vụ, phòng ở khách sạn bỏ trống.* ⇨ Cách dùng xem: EMPTY1. 2 (a) tỏ ra không có dấu hiệu của sự suy nghĩ hoặc thông minh; **sự trống rỗng; lơ đãng**: *a vacant stare, look, etc: một cái nhìn, nét mặt v.v. lơ đãng.* (b) trống rỗng trong suy nghĩ: *a vacant mind: đầu óc trống rỗng.* ▷ **va.cantly** *adv: stare, look, gaze, etc vacantly into space: nhìn, trông, ngó v.v. một cách lơ đãng vào khoảng không.*

□ **,vacant pos'session** (dùng trong quảng cáo nhà v.v.) tình trạng chưa có người ở và có thể giao nhà ngay cho người mua; **nhà bỏ không cần bán**.

va.cate /və'keit; *US* 'veikeit/ *v* [Tn] *(fml)* thôi không chiếm (một chỗ hay chức vụ); **bỏ trống; bỏ không**: *vacate a house, hotel room: bỏ trống một ngôi nhà, một phòng khách sạn.* o *vacate one's seat, post: bỏ trống một chỗ ngồi, một chức vụ của ai,* tức là bỏ ghế trống. o *The squatters were ordered to vacate the premises: Những người chiếm đất công được lệnh phải bỏ dinh cơ vườn tược.*

va.ca.tion /və'keiʃn; *US* vei-/ *n* 1 [C] (cũng **recess**, *Brit infml* **vac**) một trong những khoảng ngưng nghỉ giữa các học kỳ ở các trường đại học và các phiên tòa; **kỳ nghỉ lễ, kỳ hưu thẩm**: *the Christmas, Easter vacation: kỳ nghỉ lễ Nôen, lễ Phục sinh.* o *the long vacation: kỳ nghỉ hè.* o [attrib] *vacation work: công việc trong kỳ nghỉ.* 2 [C] *(esp US)* = HOLIDAY 2: *take a vacation: đi nghỉ.* 3 [U] *(fml)* hành động bỏ trống; **rời bỏ**: *Immediate vacation of the house is essential: Rời bỏ ngay ngôi nhà này là điều cần thiết,* tức là cần phải rời ngay ngôi nhà này. 4 (idm) **on vacation** *(esp US)* nghỉ việc; **thời gian nghỉ**. ⇨ Cách dùng xem HOLIDAY.

▷ **va.ca.tion** *v* [I, Ipr] ~ **(at/in...)** *(US)* có một kỳ nghỉ ở/tại (một nơi nào); **đi nghỉ**.

vac.cin.ate /'væksineit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **s.o/sth (against sth)** bảo vệ ai/cái gì (chống lại một căn bệnh) bằng cách tiêm chủng; **chủng**: *have your dog vaccinated against rabies?: Chó của anh đã tiêm chủng ngừa bệnh dại chưa?* Cf IMMUNIZE (IMMUNE), INOCULATE.

▷ **vac.cina.tion** /,væksi'neiʃn/ *n* [C, U] (trường hợp) tiêm chủng hoặc được tiêm chủng; **sự chủng**.

vac.cine /'væksi:n; *US* væk'si:n/ *n* [U, C] chất tiêm vào mạch máu để bảo vệ cơ thể bằng cách làm cho cơ thể bị một dạng bệnh nhẹ; **vácxin**: *develop a smallpox, polio, rabies, etc vaccine: mở rộng tiêm chủng bệnh đậu mùa, bại liệt, bệnh dại v.v.* C SERUM 2.

va.cil.late /'væsəleit/ *v* [I, Ipr] ~ **(between sth and sth)** *(fml usu derog)* luôn thay đổi trong đầu óc ai; di chuyển từ đằng sau ra đằng trước giữa hai xúc cảm; **do dự; dao động; chập chờn**: *She vacillated between hope and fear: Bà ta dao động giữa hy vọng và sợ hãi.* Cf OSCILLATE.

▷ **va.cil.la.tion** /,væsə'leiʃn/ *n* [C, U] *(fml usu derog)* (trường hợp về) sự dao động, chập chờn, lảo đảo: *eternal, continual, constant, etc vacillations: những sự dao động vĩnh viễn, liên tục, không ngừng, v.v.*

va.cu.ity . /və'kju:əti/ *n (fml)* 1 [U] thiếu mục đích, ý nghĩa hoặc sự hiểu biết; **sự trống rỗng; chỗ trống**: *the total vacuity of his thoughts, statements: sự trống rỗng hoàn toàn trong tư tưởng, trong những lời phát biểu của ông ta.* 2 [C usu *pl*] những nhận xét, hành động v.v. ngớ ngẩn; ngu ngốc; **sự ngây ngô, ngờ nghệch**.

va.cu.ous /'vækjʊəs/ *adj (fml)* tỏ ra hoặc gợi ra việc thiếu suy nghĩ hay hiểu biết; ngây ngô; **ngớ ngẩn; ngây dại**: *a vacuous stare, remark, laugh, expression: một cái nhìn, nhận xét, nụ cười, vẻ mặt ngây ngô.*

▷ **va.cu.ously** *adv.* **va.cu.ous.ness** *n* [U].

va.cuum /'vækjʊəm/ *n* (*pl* **~s** hoặc trong cách dùng khoa học, **vacua** /-jʊə/) 1 (a) khoảng không hoàn toàn không có mọi vật chất hoặc khí; **chân không**. (b) khoảng không trong một đồ đựng mà không khí đã được hút ra hoàn toàn hay một phần: *create a perfect vacuum: tạo ra một khoảng chân không hoàn toàn.* 2 (usu *sing*) *(fig)* hoàn cảnh hoặc môi trường được đặc trưng bằng sự trống rỗng; **rỗng tuếch; vô nghĩa**: *There has been a vacuum in his life since his wife died: Từ khi vợ anh ta chết thì cuộc đời anh trở nên vô nghĩa.* 3 *(infml)* = VACUUM CLEANER. 4 (idm) **in a 'vacuum** tách rời khỏi những người khác, sự việc, tình hình v.v.; **xa rời mọi người, việc**: *live, work, etc in a vacuum: sống, làm việc v.v. xa rời mọi người.*

▷ **va.cuum** *v* [I, Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** *(infml)* làm sạch (cái gì) bằng một máy hút bụi: *vacuum the stairs,*

carpet: *hút bụi cầu thang, thảm.* o *vacuum (out) the car*: *hút hết bụi một chiếc ô tô.*

□ **'vacuum cleaner** đồ dùng bằng điện lấy đi bụi, chất bẩn v.v. bằng cách hút; **máy hút bụi.**

'vacuum flask (cũng **flask**, *US* **'vacuum bottle**) đồ đựng có hai thành trong là một khoảng chân không, dùng để giữ các chất đựng nóng hay lạnh; **phích; bình téc mốt.** Cf THERMOS.

'vacuum-packed *adj* (nhất là những thực phẩm có thể ôi, thiu) gắn kín trong một cái hộp được rút gần hết không khí ra; **đóng hộp chân không.**

'vacuum pump bơm tạo ra một phần chân không trong một đường ống; **bơm chân không**

'vacuum tube *(US)* (*Brit* **radio valve**) ống thủy tinh được gắn kín, hầu như hoàn toàn chân không để một dòng điện có thể chạy qua, trước đây dùng trong máy thu thanh, thu hình v.v.; **đèn chân không.**

vade-mecum /ˌvɑ:di'meikəm, ˌveidi'mi:kəm/ *n* sổ tay hoặc sách tham khảo nhỏ khác, thường cần dùng luôn; **sách tóm tắt**: *The spelling dictionary is a vade-mecum for all secretaries*: *Từ điển chính tả là một thứ sách tham khảo đối với mọi người thư ký.*

vaga.bond /'vægəbɔnd/ *n* người đi lang thang hoặc lêu lổng, nhất là một kẻ ăn không ngồi rồi hoặc bất lương; **kẻ lang thang lêu lổng; tên du đãng**: [attrib] *lead a vagabond life*: *sống một cuộc đời lang thang lêu lổng.*

vag.ary /'veigəri/ *n* (usu *pl*) sự thay đổi kỳ lạ, bất thường hoặc nay thế này mai thế khác; ý thích chợt nảy ra; **sự thất thường**: *the vagaries of fashion, the weather, the postal service*: *Sự thất thường của thời trang, thời tiết, dịch vụ bưu điện.*

va.gina /və'dʒainə/ *n* (*pl* ~**s** hoặc trong cách dùng khoa học, **-nae** /-ni:/ (*giải*) đường đi từ cơ quan sinh dục bên ngoài vào đến tử cung (ở một động vật có vú giống cái); **âm đạo.** ▷ **va.ginal** /və'dʒainl/ *adj*.

vag.rant /'veigrənt/ *n* (*fml* hoặc *luật*) người không có nơi ở cố định hoặc công việc làm thường xuyên; người lang thang; **kẻ nay đây mai đó**: *vagrant tribes*: *những bộ lạc du cư*, tức là nay đây mai đó. o *lead a vagrant life*: *sống một cuộc đời lang thang.* ▷ **vag.rancy** /'veigrənsi/ *n* [U] (sự mắc vào tội) là một người lang thang; **lối sống lang thang**: *drunks arrested for vagrancy*: *những kẻ say rượu bị bắt vì đi lang thang (ngoài đường).*

vague /veig/ *adj* (**-r**, **-st**) 1 phát biểu hoặc nhận thức không rõ ràng; **mơ hồ; mập mờ**: *a vague answer, demand, rumour*: *một câu trả lời, một đòi hỏi mơ hồ, một tin đồn mập mờ.* o *vague memories, hopes, fears*: *những ký ức lờ mờ, những hy vọng, nỗi sợ hãi mơ hồ.* o *I haven't the vaguest idea/notion what you mean*: *Tôi không biết tí gì về ý kiến/khái niệm mà anh muốn nói.* 2 không rành mạch hoặc chính xác; không rõ ràng; **mang máng**: *a vague estimate of the cost*: *một sự đánh giá không chính xác về chi phí.* o *The terms of the agreement were deliberately vague*: *Các điều khoản của hợp đồng đã cố ý không rành mạch.* o *She can only give a vague description of her attacker*: *Bà ta chỉ có thể đưa ra một sự mô tả mang máng về kẻ tấn công bà.* 3 (a) (về người) không quyết đoán hoặc không chắc chắn (về các nhu cầu, ý định v.v.); **không rõ; lưỡng lự**: *be vague in/about one's plans*: *còn không rõ về những kế hoạch của ai.* o *I'm still vague about what you want*: *Tôi hãy còn chưa rõ anh muốn gì.* (b) (về vẻ mặt hoặc hành vi của một người) gợi ra ý nghĩ không rõ ràng hoặc thiếu suy nghĩ; **lơ đãng**: *a vague smile, gesture*: *một nụ cười, cử chỉ lơ đãng.* 4 không nhận ra rõ ràng; khó phân biệt; **lờ mờ**: *the vague outline of a ship in the fog*: *đường nét lờ mờ của một con tàu trong sương mù.*

▷ **vaguely** *adv* 1 theo cách mà người ta không thể chỉ rõ: *Her face is vaguely familiar*: *Khuôn mặt cô ta trông hơi quen quen.* 2 một cách phỏng chừng; gần đúng; **ang áng; hơi**: *He pointed vaguely in my direction*: *Anh ấy trỏ phỏng chừng về phía tôi.* o *Italy vaguely resembles a boot*: *Nước Ý hơi giống một chiếc ủng.* 3 một cách không suy nghĩ; **vô tâm; lơ đãng**: *smile, gesture vaguely*: *cười làm điệu bộ một cách vô tâm.* **vague.ness** *n* [U].

vain /vein/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 có suy nghĩa quá cao về quan điểm, khả năng v.v. của ai; tự phụ; **kiêu ngạo; tự đắc.** 2 [attrib] *(esp rhet)* không có giá trị hoặc ý nghĩa; **hão huyền**: *vain promises, triumphs, pleasures*: *Những lời hứa, thắng lợi, niềm vui hão huyền.* 3 [usu attrib] vô ích hoặc không có hiệu quả; **phù phiếm; vô hiệu**: *a vain attempt*: *một cố gắng vô ích.* o *in the vain hope of persuading him*: *hy vọng vô ích trong việc thuyết phục hắn.* 4 (idm) **in 'vain** (a) không có kết quả; một cách vô ích: *try in vain to sleep*: *cố ngủ mà không ngủ được.* (b) không hiệu quả hoặc vô dụng; **không ăn thua gì; vô ích**: *All our work was in vain*: *mọi công việc của chúng ta đều vô ích.* **take sb's name in vain** ⇨ NAME[1].

▷ **vainly** *adv* 1 một cách tự phụ, tự mãn. 2 một cách vô ích hoặc vô hiệu. **vain.ness** *n* [U].

vain.glory /ˌvein'glɔ:ri/ *n* [U] *(dated or fml)* rất kiêu căng hoặc hãnh diện về mình; hay khoe khoang, khoác lác; **tính dương dương tự đắc.**

▷ **vain.glori.ous** /-'glɔ:riəs/ *adj* đầy tính dương dương tự đắc; tự phụ và hay khoe khoang.

val.ance /'væləns/ *n* (a) rèm ngắn hoặc diềm xếp nếp treo xung quanh khung giường; **diềm.** (b) *(esp US)* = PELMET.

vale /veil./ *n* (*arch* trừ tên địa điểm) thung lũng: *the Vale of the White Horse: thung lũng Ngựa Trắng.*

va.le.dic.tion /ˌvæli'dikʃn/ *n* [C, U] *(fml)* (từ dùng trong khi) nói lời từ biệt, nhất là trong trường hợp nghiêm chỉnh; **sự (lời) từ biệt**: *utter a valediction*: *nói lời từ biệt.* o *bow in valediction*: *cúi chào tạm biệt.*

▷ **va.le.dict.ory** /-təri/ *adj* [usu attrib] *(fml)* dùng như hoặc kèm theo một lời từ biệt: *a valedictory speech, message, gift*: *một bài diễn văn, lời chào, tặng phẩm tạm biệt.*

va.le.dict.ory *n (US)* bài diễn văn từ biệt của một học sinh đỗ thủ khoa ở một trường trung học hay cao đẳng. **va.le.dict.orian** /-'tɔ:riən/ *n (US)* đại biểu học sinh đọc diễn văn từ biệt.

val.ence /'veiləns/ *n (hóa)* 1 [U] khả năng của một nguyên tử kết hợp hoặc được thay thế bằng một hay nhiều nguyên tử khác so với nguyên tử hydro; **hóa trị**: *Carbon has a valence of four*: *Cácbon có hóa trị bốn.* 2 [C] *(US)* = VALENCY.

valency /'veilənsi/ (*US* **valence**) *n (hóa)* đơn vị của lực phối hợp của các nguyên tử; **hóa trị**: *Carbon has 4 valencies*: *Cácbon có 4 hóa trị.*

val.en.tine /'væləntain/ *n* (a) (cũng **valentine card**) thiếp chúc mừng có tính tình cảm hoặc đùa vui gửi cho người khác giới mà mình yêu quý, thường không đề tên, vào ngày thánh Valentine (14 Tháng Hai). (b) người yêu mà người ta gửi cho một tấm thiếp như thế: *Will you be my valentine?*: *Em có sẽ là người tình của anh không?*

va.lerian /væ'liəriən/ *n* [U] một trong nhiều loại cây nhỏ có hoa màu hồng hoặc trắng, mùi hắc; **cây nữ lang**.

valet /'vælei, 'vælit/ *n* (a) người đàn ông làm công việc phục vụ, giặt quần áo, dọn bữa ăn v.v; **người hầu; đầy tớ**. (b) người làm công trong khách sạn với các nhiệm vụ tương tự; **người hầu phòng**.

▷ **valet** /'vælit/ *v* 1 [Tn] giặt, chải và sửa chữa (thí dụ quần áo, bọc đệm ghế, máy móc trong ôtô); **hầu hạ; phục vụ**: *a valeting service*: *một công việc phục vụ* thí dụ ở chỗ giặt, phơi quần áo hay gara ôtô. 2 [I, Tn] hoạt động như một người hầu cho ai.

va.le.tu.din.arian /ˌvælitju:di'neəriən/ *n (fml)* người quá chú ý đến việc bảo vệ sức khỏe của mình; **người mắc chứng nghi bệnh**. Cf HYPOCHONDRIAC (HYPOCHONDRIA).

vali.ant /'væliənt/ *adj* dũng cảm hoặc quả quyết; **can đảm**: *valiant resistance, efforts*: *sự chống cự, những cố gắng dũng cảm.* o *She made a valiant attempt to laugh*: *Cô ta đã lấy can đảm cười phá lên.* ▷ **va.li.antly** *adv*: *Tom tried valiantly to rescue the drowning man*: *Tom đã cố gắng một cách dũng cảm để cứu người chết đuối.*

valid /'vælid/ *adj* 1 (a) có hiệu lực về mặt pháp lý vì đã làm hoặc thực hiện theo đúng các thủ tục; **có giá trị; hợp lệ**: *a valid claim, contract*: *một yêu sách, hợp đồng hợp lệ.* o *The marriage was held to be valid*: *Cuộc hôn nhân được tổ chức theo đúng thủ tục.* (b) có thể sử dụng hoặc chấp nhận về mặt pháp lý; **có giá trị**: *a bus pass valid for one week, for ten journeys*: *một giấy phép xe buýt có giá trị một tuần mười chuyến đi.* o *A cheque card is not a valid proof of identity*: *Một tấm séc không phải là một chứng minh có giá trị về căn cước.* 2 (về các lập luận, lý lẽ v.v.) có cơ sở vững chắc hoặc lôgich; đúng đắn; **hợp lý**: *raise valid objections to a plan*: *đưa ra những lời phản bác có cơ sở vững chắc đối với một kế hoạch.* o *Her excuse was not valid*: *Lời xin lỗi của bà ta không hợp lý.*

▷ **va.lid.ity** /və'lidəti/ *n* [U] 1 tình trạng có thể chấp nhận được về mặt pháp lý; **giá trị pháp lý; hiệu lực**: *test the validity of a decision*: *thử nghiệm tính hiệu lực của một quyết định.* 2 tình trạng hợp lý, lôgích; **có căn cứ vững chắc**: *question the validity of an argument, assumption*: *nghi ngờ tính hợp lý của một lập luận, sự thừa nhận.*

val.id.ate /'vælideit/ *v* [Tn] 1 làm cho (cái gì) có giá trị về mặt pháp lý; thông qua; **phê chuẩn**: *validate a contract, marriage, passport*: *Làm cho một hợp đồng, một cuộc hôn nhân, một hộ chiếu có hiệu lực.* 2 làm cho (cái gì) lôgích hoặc hợp lý, chính đáng; **công nhận có giá trị**: *validate a theory, an argument, a thesis, etc*: *công nhận giá trị của một lý thuyết, một lập luận, một luận án, v.v.* ▷ **val.ida.tion** /ˌvæli'deiʃn/ *n* [U].

va.lise /və'li:z; *US* və'li:s/ *n (dated)* túi đựng bằng da, nhỏ để mang quần áo v.v. trong một chuyến đi; **va li nhỏ; túi du lịch**.

Va.lium /'væliəm/ *n (propr)* (a) [U] thuốc dùng để giảm căng thẳng thần kinh; **valium**. (b) [C] (*pl* khg đổi hoặc ~ **s**) viên thuốc này.

val.ley /'væli/ *n* 1 dải đất giữa đồi hoặc núi, thường có một con sông chảy qua; **thung lũng**. 2 vùng thoát nước ra một con sông: *the Nile valley*: *thung lũng sông Nin.*

val.our (*US* **val.or**) /'vælə(r)/ *n* 1 [U] *(rhet)* dũng cảm, nhất là trong chiến tranh: *display great valour*: *thể hiện sự dũng cảm hết mức.* o *soldiers decorated for valour*: *những binh lính được tặng thưởng vì lòng dũng cảm.* 2 (idm) **discretion is the better part of valour** ⇨ DISCRETION.

valu.able /'væljuəbl/ *adj* 1 có giá trị nhiều tiền; **có giá trị lớn; quý giá**: *a valuable collection of paintings*: *một sưu tập những bức tranh có giá trị lớn.* 2 rất có ích hoặc đáng giá hay quan trọng: *valuable advice, help, information, etc*: *lời khuyên, sự giúp đỡ, thông tin, v.v. quan trọng.* o *wasting valuable time and effort*: *lãng phí thời gian và sự nỗ lực hữu ích.* o *The jawbone was our most valuable find/discovery*: *chiếc răng hàm là phát hiện có giá trị nhất của chúng tôi.* ⇨ Cách dùng xem INVALUABLE.

▷ **valu.ables** *n* [pl] các đồ vật có giá trị, nhất là tài sản nhỏ của cá nhân, đồ trang sức v.v.; **đồ quý giá**: *recover stolen valuables*: *lấy lại được các đồ quý giá bị đánh cắp.*

valu.ation /ˌvæljʊ'eiʃn/ *n* 1 (a) [C, U] (hành động) đánh giá, nhất là về mặt chuyên môn, giá trị bằng tiền của cái gì; **sự định giá**: *property, land, stock, etc valuation*: *sự định giá tài sản, đất đai, kho tàng v.v.* o *Surveyors carried out a valuation on/of our house*: *Các kiểm sát viên tiến hành định giá ngôi nhà của chúng tôi.* (b) [C] giá trị tiền tệ được đánh giá theo cách đó: *have a valuation made of one's jewellery*: *tiến hành đánh giá đồ nữ trang của ai.* o *Experts put/set a high valuation on the painting*: *các chuyên gia đánh giá cao bức tranh.* 2 [U] *(fig)* đánh giá công lao của ai; **sự đánh giá**: *take/accept sb at his own valuation*: *chấp nhận ai theo sự đánh giá bản thân.*

value /'vælju:/ *n* 1 (a) [C, U] giá trị của cái gì bằng tiền hoặc các hàng hóa khác mà có thể trao đổi được; **giá trị**: *a decline in the value of the dollar, pound, etc*: *sự sút giảm giá trị của đồng đô la, đồng pao, v.v.* o *pay above/below the market value for sth*: *trả giá cao/dưới giá thị trường về cái gì.* o *rising share, land, property values*: *nâng cao giá trị của cổ phần, đất đai, tài sản.* o *gain, appreciate, go up, etc in value*: *thu được, xác định được, tăng được v.v, giá trị.* o *drop, fall, go down etc in value*: *hạ thấp, giảm, xuống giá v.v.* o *order software to the value of £700*: *đặt phần mềm (máy tính) lên đến giá 700 pao.* (b) [U] giá trị của cái gì so với giá tiền đã trả cho nó; **giá cả**: *This tea is good value at 39p a packet*: *Thứ trà này giá cao tới 39 penni một gói.* o *Charter flights give/offer the best value for (your) money*: *Hợp đồng các chuyến bay đòi hỏi/yêu cầu ông phải trả rất nhiều tiền.* 2 [U] tính chất có ích hay đáng giá hoặc quan trọng; **giá trị**: *the value of regular exercise*: *sự hữu ích của việc tập thể dục đều đặn.* o *be of great, little, some, no, etc value to sb*: *có giá trị lớn, ít có giá trị, phần nào có giá trị, không có giá trị, v.v. với ai.* o *have a high novelty, street, entertainment value*: *tìm được món quà rẻ tiền nhưng rất thích hợp, bán lậu được giá cao, có giá trị giải trí lớn.* o *have a high energy, nutritional value*: *có giá trị về năng lượng, dinh dưỡng cao.* o *the news value of a royal romance*: *tầm quan trọng của tin tức về cuộc tình lãng mạn của nhà vua.* 3 **values** [pl] tiêu chuẩn ứng xử đạo đức hoặc nghề nghiệp; nguyên tắc; **nguyên lý**: *artistic, legal, scientific values*: *các nguyên lý nghệ thuật, pháp luật, khoa học.* o *a return to Victorian values*: *quay lại những tiêu chuẩn đạo đức dưới thời Victoria.* o *the values of justice and democracy*: *những tiêu chuẩn đạo đức của công lý và dân chủ.* o *hold, respect, adopt, etc a set of values*: *giữ, tôn trọng, tuân theo, v.v. một số phương châm xử thế.* 4 (a) [C] *(toán)* số hoặc số lượng được thể hiện trong một chữ cái; **trị số**: *find the value of x*: *tìm trị số của x.* (b) [C] *(nhạc)* toàn bộ khoảng thời gian ghi trên nốt nhạc: *Give the semibreve its full value*: *Hãy kéo nốt tròn cho đủ bốn nhịp.* (c) [U] (về ngôn ngữ) ý nghĩa; tác dụng: *use a word with all its poetic value*: *dùng một từ với tất cả ý nghĩa thi pháp của nó.* (d)

[C] (trong nghệ thuật) mối quan hệ giữa ánh sáng và bóng tối: *tone values in a painting*: *sự phối sắc sáng tối trong một bức tranh*. Cf FACE VALUE (FACE[1]).

▷ **value** *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (at sth)** ước tính giá trị bằng tiền của cái gì; **định giá**: *He valued the house for me at £80000*: *Ông ta đặt giá ngôi nhà cho tôi là 80000 pao*. 2 [Tn, Cn.n/a] ~ **sth/sb (as sth)** (không dùng ở thời tiếp diễn) có ý kiến đánh giá cao về cái gì/ai; **coi trọng**: *value sb's advice*: *coi trọng lời khuyên của ai*. o *value truth above all else*: *quý trọng sự thật hơn tất cả cái gì khác*. o *a valued client, customer, etc*: *một thân chủ, khách hàng, v.v. được quý trọng*. o *Do you value her as a friend?*: *Cậu có coi trọng cô ta như là một người bạn không?* **valuer** *n* người mà nghề nghiệp là ước tính giá trị bằng tiền về tài sản, đất đai, v.v.; **người định giá**.

value.less *adj* không có giá trị hoặc tác dụng; không đáng giá. ⇨ Cách dùng xem INVALUABLE.

□ **value added tax** (*abbr* **VAT**) thuế đánh vào sự tăng giá trị của một sản phẩm ở mỗi giai đoạn sản xuất; **thuế giá trị gia tăng**.

value judgement *(derog)* đánh giá giá trị đạo đức, nghệ thuật, v.v. dựa theo chủ quan hơn là trên sự thật khách quan: *make value judgements*: *đánh giá một cách chủ quan*.

valve /vælv/ *n* 1 thiết bị cơ khí để điều khiển dòng chảy của không khí, chất lỏng hoặc khí theo một chiều mà thôi; **van**: *the inlet/outlet valves of a petrol or steam engine*: *van vào/ra của động cơ chạy xăng hoặc hơi nước*. o *the valve of a bicycle tyre*: *van của săm xe đạp*. o *a safety, exhaust valve*: *van an toàn, van xả*. Cf TAP[1] 1. 2 cấu trúc trong tim hoặc trong mạch máu cho phép máu chỉ chảy theo một chiều; **van**. 3 thiết bị trong một số kèn đồng, thí dụ kèn coóc-nê, để thay đổi độ cao của âm bằng cách thay đổi chiều dài của cột không khí; **van bấm**. 4 (*sinh*) một nửa vỏ sò, trai v.v.; **mảnh vỏ sò**. Cf BIVALVE. 5 = VACUUM TUBE.

▷ **valv.ular** /'vælvjʊlə(r)/ *adj* về van, nhất là những van điều hòa dòng chảy của máu: *a valvular disease of the heart*: *bệnh van tim*.

va.moose /və'mu:s/ *v* [I] *(dated US infml)* (thường có tính chất mệnh lệnh) đi ngay đi; **cút mau**.

vamp[1] /væmp/ *n* phần trên ở đằng trước của ủng hoặc giày; **mũi giày**.

vamp[2] /væmp/ *v* 1 [I, Tn] *(esp derog)* ứng tác (một điệu nhạc hoặc phần đệm làm nền), nhất là trên đàn pianô; **chơi nhạc ứng tác**. 2 (phr v) **vamp sth up** *(infml)* lấy chất liệu cũ hoặc hiện có để làm thành cái gì mới; **cóp nhặt thành**: *vamp up some lectures out of/from old notes*: *cóp nhặt những ghi chép cũ thành những bài thuyết trình*.

vamp[3] /væmp/ *n* *(dated infml)* (nhất là vào những thập niên 1920 và 1930) người đàn bà cám dỗ bằng những nét quyến rũ của mình để lợi dụng đàn ông; **người đàn bà mồi chài đàn ông**.

▷ **vamp** *v* [I, Tn] lợi dụng hoặc ve vãn đàn ông một cách vô đạo đức; **quyến rũ đàn ông**.

vam.pire /'væmpaiə(r)/ *n* 1 xác chết mà có người tin rằng đã sống lại, ban đêm ra khỏi mộ, đi hút máu của người đang sống; **ma cà rồng**. 2 kẻ nhẫn tâm bóc lột sống bám người khác; **kẻ bóc lột**. 3 (cũng **vampire bat**) một trong những loại dơi hút máu ở Trung và Nam Mỹ; **dơi quỷ**.

van[1] /væn/ *n* 1 xe có mui che, không có cửa bên, dùng để chuyên chở hàng hóa hoặc người; **xe tải**: *the baker's van*: *xe tải chở bánh mì*. o *a furniture/removal van*: *xe chở bàn ghế/dọn nhà*. o *a police van*: *xe bịt kín của cảnh sát*, tức là để chở cảnh sát hoặc tù nhân. o [attrib] *a van driver*: *một người lái xe tải*. 2 *(Brit)* toa xe chở hàng kín để chuyên chở hành lý, thư từ hoặc hàng hóa hoặc để cho người bảo vệ sử dụng; **toa hàng**: *the luggage van*: *toa xe chở hành lý*. o *the guard's van*: *toa xe của người bảo vệ*.

van[2] /væn/ *n* **the van** [sing] *(dated)* bộ phận tiên phong hoặc đi đầu của một đạo quân hoặc hạm đội; **quân tiên phong**: *positioned in the van*: *nhập vào đội quân tiên phong*.

va.na.dium /,və'neidiəm/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một kim loại cứng màu hơi trắng, đôi khi được dùng để chế tạo hợp kim thép; **vanađi**.

V and A /,vi: ən 'ei/ *abbr* *(Brit infml)* Victoria and Albert Museum: *Viện bảo tàng Victoria và Albert (ở London)*.

van.dal /'vændl/ *n* người cố ý phá hoại hoặc làm hư hỏng các công trình nghệ thuật, tài sản công và tư, các thắng cảnh, v.v.; **kẻ phá hoại các công trình văn hóa**: *telephone vandals*: *những kẻ phá hoại điện thoại*, tức là những kẻ phá hoại làm hư hỏng những trạm điện thoại công cộng.

▷ **van.dal.ism** /-dəlizəm/ *n* [U] thái độ đặc trưng của kẻ phá hoại các công trình văn hóa.

van.dal.ize, -ise /-dəlaiz/ *v* [Tn esp passive] có chủ ý phá hoại hoặc làm hư hỏng (thí dụ tài sản công cộng): *vandalize a train compartment, public convenience, lift*: *phá hoại toa xe lửa, tiện nghi công cộng, thang máy*. o *The ground-floor flats had been badly vandalized*: *Những căn hộ ở tầng trệt đã bị phá hoại trầm trọng*.

vane /vein/ *n* 1 mũi tên hoặc kim đặt ở trên đỉnh tòa nhà được gió quay để chỉ hướng gió; **chong chóng gió**. 2 cánh của cánh quạt máy bay, cối xay gió hoặc của một thiết bị tương tự có bề mặt phẳng được gió hoặc nước tác động lên hoặc làm cho chuyển động.

van.guard /'vængɑ:d/ *n* **the vanguard** [sing] 1 bộ phận dẫn đầu của một đạo quân hoặc hạm đội đang tiến lên; **quân tiên phong**. 2 *(fig)* người dẫn đầu của một phong trào hoặc mốt; **người đi tiên phong**: *researchers in the vanguard of scientific progress*: *các nhà nghiên cứu đi tiên phong trong tiến bộ khoa học*. Cf REARGUARD (REAR1).

va.nilla /və'nilə/ *n* 1 [C] loài lan nhiệt đới có hoa thơm ngọt ngào; **cây vani**. 2 [U] hương vị lấy từ vỏ quả vani hoặc một sản phẩm tổng hợp có hương vị giống như thế: [attrib] *vanilla ice-cream, essence*: *kem, tinh dầu vani*.

van.ish /'væniʃ/ *v* [I] (a) biến mất hoàn toàn và đột ngột: *The thief vanished into the crowd*: *Tên trộm biến mất vào đám đông*. o *vanish into thin air*: *biến mất tăm*. (b) *(fig)* thôi không tồn tại hoặc mất dần: *My prospects/hopes of success have vanished*: *Triển vọng/hy vọng thành công của chúng tôi đã tan thành mây khói*.

□ **vanishing-point** *n* [sing] (về phối cảnh) điểm mà tất cả các đường song song trong một mặt phẳng có vẻ như gặp nhau: **điểm ảo**: *(fig) Our morale had almost reached vanishing-point*: *Tinh thần của chúng tôi gần như bị tan biến*.

van.ity /'vænəti/ *n* 1 [U] đánh giá quá cao về cách nhìn, khả năng, v.v. của mình; tự cao tự đại: *not a trace of vanity in her behaviour*: *Không có tí gì tự cao tự đại trong thái độ của cô ta*. o *tickle sb's vanity*: *khích động tính kiêu căng của ai*, tức là làm hoặc nói cái gì xu nịnh họ. o *injured vanity*: *tính kiêu căng bị tổn thương*, tức là sự bực bội do hơi bị coi khinh hoặc làm bẽ mặt. 2 *(fml)* (a) [U] tính chất không làm hài lòng hoặc phù phiếm; sự vô dụng; **sự phù phiếm**: *the vanity of human achievements*: *sự phù phiếm của những thành tựu của con người*. (b) **vanities** [pl] việc hoặc hành động hão huyền, không đáng giá; **chuyện**

phù hoa.

□ **vanity bag**, **vanity case** túi hoặc hộp nhỏ của phụ nữ đựng đồ trang điểm, đồ dùng vệ sinh, v.v.

van.quish /'væŋkwiʃ/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (at/in sth)** *(fml)* đánh bại (đối phương, v.v.): *vanquish the enemy in battle*: *đánh bại kẻ thù trong chiến trận.* o *(fig) vanquish one's rival at chess, tennis, etc*: *đánh bại đối thủ trong đấu cờ, quần vợt.*

vant.age /'vɑ:ntidʒ; *US* 'væn-/ *n* **1** [U] vị trí, v.v. làm cho ai ở thế cao hơn hoặc lợi thế hơn: *a point of vantage*: *điểm lợi thế.* **2** [C] (trong quần vợt) điểm ghi được trước sau khi hòa; **điểm lợi giao.**

□ **vantage-point** *n* vị trí từ đó mình có cái nhìn rõ hoặc thuận lợi về cái gì; **thế lợi**: *From their vantage-point on the cliff, they could watch the ships coming and going*: *Từ vị trí thuận lợi ở trên vách đá, họ có thể quan sát tàu ra vào.* o *(fig) the war, seen from the vantage-point of the 1980's*: *chiến tranh nhìn từ lợi thế của những năm 1980.*

vapid /'væpid/ *adj (fml)* mờ nhạt hoặc không thú vị; **nhạt nhẽo**: *vapid utterances, remarks, comments, etc*: *lời nói, nhận xét, bình luận, v.v. nhạt nhẽo.* o *His conversation was vapid in the extreme*: *Cuộc chuyện trò của anh ta cực kỳ vô vị.*

▷ **va.pid.ity** /və'pidəti/ *n (fml)* **(a)** [U] tình trạng nhạt nhẽo; **tính chất nhạt nhẽo.** (b) [C] lời nhận xét nhạt nhẽo.

va.por.ize, -ise /'veipəraiz/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) biến thành hơi nước; **bốc hơi.**

▷ **va.por.iza.tion, -isation** /,veipərai'zeiʃn; *US* -ri'z-/ *n* [U].

va.por.izer, -iser *n* bình nén hơi để đẩy chất lỏng ra dưới dạng hơi; **bình xịt.**

va.por.ous /'veipərəs/ *adj (fml)* đầy hoặc giống như hơi nước: *vaporous clouds of mist, smoke, steam*: *những đám sương mù sũng hơi nước, những làn khói, đám hơi giống như hơi nước.*

va.pour (*US* **va.por**) /'veipə(r)/ *n* **1** [C, U] hơi ẩm hoặc chất khác lan tỏa hoặc treo lơ lửng trong không khí: *the steamy vapours of a Turkish bath*: *hơi nước mù mịt của lối tắm hơi Thổ Nhĩ Kỳ.* **2** [U] dạng khí của một số chất lỏng hoặc chất rắn bị đốt nóng biến đổi thành; **hơi**: *water vapour*: *hơi nước.* **3 the vapours** [pl] *(arch or joc)* cảm thấy ngất xỉu đột ngột: *have/get (an attack of) the vapours*: *bị ngất xỉu.*

□ **vapour trail** (cũng **condensation trail**) vệt nước ngưng tụ do máy bay bay cao để lại trên bầu trời; **vệt hơi nước sau máy bay.**

vari.able /'veəriəbl/ *adj* **1** biến đổi; có thể thay đổi được: *variable pressure, rainfall, weather, speed*: *áp suất, lượng mưa, thời tiết, tốc độ thay đổi.* o *Winds are mainly light and variable*: *Gió phần lớn là nhẹ nhàng và hay đổi chiều.* o *His mood/temper is variable*: *Tính khí nó thất thường.* o *The quality of the hotel food is distinctly variable*: *Chất lượng thức ăn của khách sạn thay đổi rõ rệt.* **2** *(thiên)* (về ngôi sao) thay đổi độ sáng theo từng thời kỳ.

▷ **vari.able** *n* (thường *pl*) vật hoặc lượng có thể thay đổi; **biến số**: *With so many variables, the exact cost is difficult to estimate*: *Với nhiều biến số như thế, thật khó mà ước tính được giá chính xác.* o *Temperature was a variable in the experiment*: *Trong thí nghiệm, nhiệt độ là một biến số.* Cf CONSTANT *n.*

vari.ab.il.ity /,veəriə'biləti/ *n* [U] tính chất có thể thay đổi được; có khuynh hướng thay đổi; **tính hay thay đổi.**

vari.ably /-əbli/ *adv.*

vari.ance /'veəriəns/ *n* (idm) **at variance (with sb/sth)** *(fml)* không tán thành hoặc có sự khác biệt về ý kiến (với ai); sự mâu thuẫn (với cái gì): *Jill and Sue are at variance (with each other) over/about their lodger*: *Jill và Sue bất đồng ý kiến (với nhau) về người khách trọ của họ.* o *set people at variance (among themselves)*: *gây cho người ta mâu thuẫn (với nhau)*, tức là làm cho họ cãi nhau. o *This theory is at variance with the known facts*: *Lý thuyết này mâu thuẫn với những sự thật đã biết.*

vari.ant /'veəriənt/ *n* điều khác với những điều khác hoặc với tiêu chuẩn; **biến thể**: *The story has many variants*: *Câu chuyện có nhiều biến thể*, tức là có nhiều cách kể lại khác nhau. o [attrib] *forty variant types of pigeon*: *bốn mươi loại chim bồ câu khác nhau.* o *variant spelling, pronunciation*: *cách đánh vần, phát âm khác với tiêu chuẩn.*

vari.ation /,veəri'eiʃn/ *n* **1** [C, U] ~ **(in/of sth)** (mức độ) thay đổi hoặc bị biến đổi; **sự thay đổi**: *Prices have not shown much variation this year*: *Năm nay giá cả không thấy thay đổi nhiều.* o *Currency exchange rates are always subject to variation*: *Tỷ giá hối đoái luôn luôn biến đổi.* o *The dial records very slight variations in pressure*: *Mặt đồng hồ ghi những thay đổi áp suất rất nhỏ.* **2** [C] ~ **(on sth)** *(nhạc)* sự lặp lại một giai điệu giản đơn theo một dạng khác (và thường là phức tạp hơn); **biến tấu**: *a set of variations on a theme by Mozart*: *một loạt biến tấu trên một chủ đề của Mozart.* o *piano, orchestral, etc variations*: *biến tấu cho piano, dàn nhạc, v.v.* o *(fig) His numerous complaints are all variations on a theme*: *Những kêu ca lắm lời của anh ta đều là những biến tấu của một chủ đề*, tức là về cùng một việc cả. **3 (a)** [U] *(sinh)* thay đổi cấu trúc hoặc hình dáng do điều kiện, môi trường, v.v. mới gây nên; **biến dạng; biến thể.** (b) [U] *(toán)* thay đổi hàm số, v.v. do những thay đổi nhỏ về giá trị của hằng số; **sự biến thiên.** (c) [C] trường hợp của sự thay đổi như thế.

var.ic.ose /'værikəus/ *adj* [esp attrib] (về tĩnh mạch, nhất là ở chân) thường xuyên bị sưng hoặc phình to, do đó bị đau; **chứng giãn tĩnh mạch**: *varicose ulcers*: *loét do giãn tĩnh mạch.*

var.ied /'veərid/ *adj* **1** thuộc nhiều loại khác nhau; gồm nhiều loại khác nhau: *varied opinions, scenes, menus*: *ý kiến, cảnh tượng, thực đơn khác nhau.* o *Holiday jobs are many and varied*: *Công việc trong ngày nghỉ có nhiều và đa dạng.* **2** biểu lộ những thay đổi hoặc về đa dạng: *lead a full and varied life*: *sống một cuộc đời đầy đủ và muôn màu muôn vẻ.* o *My experience is not sufficiently varied*: *Kinh nghiệm của tôi chưa đủ phong phú.*

varie.gated /'veərigeitid/ *adj* những chấm, vệt, đốm v.v. không đều và có màu sắc khác nhau: *variegated geranium leaves, pansy flowers, etc*: *lá cây phong lữ, hoa bướm, v.v. lốm đốm nhiều màu.* o *This specimen is richly variegated in colour*: *Mẫu vật này lốm đốm nhiều màu sắc.*

▷ **varie.ga.tion** /,veəri'geiʃn/ *n* [U] sự nhuộm màu lốm đốm không đều như thế; sự điểm những đốm màu khác nhau.

vari.ety /və'raiəti/ *n* **1** [U] tính chất không như nhau, hoặc không như nhau trong mọi lúc; **sự đa dạng**: *offer, show, lack variety*: *cung cấp, biểu lộ, thiếu sự đa dạng.* o *a life full of change and variety*: *một cuộc đời nhiều đổi thay và muôn màu muôn vẻ.* o *We all need variety in our diet*: *Tất cả chúng tôi đều cần có chế độ ăn luôn luôn thay đổi.* **2** [sing] ~ **(of sth)** số hoặc dãy những đồ vật khác nhau; đủ loại; **nhiều thứ**: *He left for a variety of reasons*: *Anh ta đã bỏ đi vì nhiều lý do.* o *a large/wide variety of patterns to choose from*: *có rất nhiều mẫu hình để chọn lựa.* **3** [C] ~ **(of sth)** (a) (một trong) lớp đồ vật khác với những cái khác trong cùng một nhóm; **thứ**: *collect rare varieties of stamps*: *sưu tập các loại tem hiếm.* (b) *(sinh)* sự phân nhỏ của loài: *several varieties of lettuce, mosquito, deer*: *nhiều giống rau diếp, vài loại muỗi, vài giống nai.* **4** *(Brit)* (*US* **vaudeville**) [U] cuộc

vui chơi giải trí nhẹ nhàng gồm có một loạt những màn, thí dụ hát, múa, tung hứng, hài kịch như đã thực hiện trên TV, ở nhà hát, hoặc (nhất là trước đây) ở trong nhà hát ca múa nhạc; **tạp kỹ**: [attrib] *a variety show, theatre, artist*: cuộc biểu diễn, nhà hát, nghệ sĩ biểu diễn tạp kỹ.

□ **variety store** *(US)* cửa hàng bán rất nhiều mặt hàng nhỏ rẻ tiền; **tiệm tạp hóa**.

vari.ous /'veəriəs/ *adj* 1 thuộc về nhiều loại, không giống nhau; **nhiều thứ khác nhau**: *tents in various (different) shapes and sizes*: những lều bạt có hình dáng và kích cỡ khác nhau. o *Their hobbies are many and various*: Những thú riêng của họ có nhiều và chẳng ai giống ai. 2 [attrib] nhiều hơn một; riêng lẻ và riêng biệt; **khác nhau**: *for various reasons*: vì nhiều lý do khác nhau. o *at various times*: vào những lần khác nhau. o *write under various names*: viết dưới nhiều bút danh khác nhau. ▷ **vari.ously** *adv (fml)* khác nhau theo từng trường hợp, thời gian, nơi chốn v.v. riêng: *He was variously described as a hero, a genius and a fool*: Ông ta tùy từng trường hợp mà khi thì được mô tả như là một anh hùng, khi thì là một thiên tài, khi lại là một thằng điên.

var.nish /'vɑ:niʃ/ *n* [U, C] 1 (a) lớp phủ ngoài cứng trong và bóng áp lên bề mặt, nhất là của đồ gỗ hoặc đồ sắt; **véc-ni**: *a cover, coat, film, etc of varnish*: lớp phủ, lớp áo, màng, v.v. véc ni. o *scratch chip, scrape, etc the varnish on a table*: làm xước, sứt mẻ, cạo, v.v. lớp véc ni trên mặt bàn. (b) loại chất lỏng đặc biệt dùng để tạo ra lớp áo như thế; **véc-ni; dầu bóng**: *a natural, a gloss, an oak, a polyurethane varnish*: dầu bóng thiên nhiên, dầu đánh bóng, nhựa sồi, nhựa tổng hợp poly-ua-rê-than. Cf LACQUER 1. 2 *(esp Brit)* = NAIL VARNISH (NAIL). ▷ **var.nish** *v* [Tn] đánh véc ni (cái gì): *a highly varnished table-top*: một mặt bàn đánh véc ni rất kỹ. o *sand and varnish a chair*: đánh giấy nhám rồi đánh véc-ni một chiếc ghế. o *varnish an oil-painting*: phủ lớp dầu bóng lên bức tranh sơn dầu. o *Some women varnish their toe-nails*: Một số phụ nữ sơn móng chân.

var.sity /'vɑ:səti/ *n* 1 *(dated Brit infml)* (không dùng trong tên gọi) trường đại học, đặc biệt là Oxford hoặc Cambridge: [attrib] *a varsity tie, match, dinner*: ca-vát, trận đấu, bữa cơm tối ở trường đại học. 2 *(US)* đội đại diện cho trường đại học trường cao đẳng hoặc trường phổ thông, nhất là trong các cuộc thi đấu thể thao.

vary /'veəri/ *v* (*pt, pp* **varied**) 1 [I, Ipr] ~ **(in sth)** khác nhau về kích thước, khối lượng, sức mạnh, v.v.; **thay đổi**: *These fish vary in weight from 3 lb to 5 lb*: Loại cá này có trọng lượng thay đổi từ 3 đến 5 pao. o *Opinions vary on this point*: Về điểm này, có nhiều ý kiến khác nhau. o *The results of the experiment varied wildly*: Các kết quả thí nghiệm khác nhau một trời một vực. 2 [I, Ipr] ~ **(with sth); ~ (from sth to sth)** thay đổi, nhất là theo một vài yếu tố: *Our routine never varies*: Nề nếp hàng ngày của chúng tôi không bao giờ thay đổi. o *Prices vary with the seasons*: Giá cả thay đổi theo mùa. o *Her mood varied from optimism to extreme depression*: Tâm trạng của cô ta thay đổi từ lạc quan đến chỗ cực kỳ chán nản. o *work with varying degrees of enthusiasm*: làm việc với mức độ nhiệt tình thay đổi. ⇨ Cách dùng xem CHANGE[1]. 3 [Tn] làm cho cái gì khác đi bằng cách đưa những thay đổi vào: *vary a programme, route*: thay đổi chương trình, đường đi. o *varying the pace/speed at which you work*: thay đổi bước đi tốc độ ltrong công việc của anh.

vas.cu.lar /'væskjulə(r)/ *adj* về hoặc chứa ống mạch hoặc ống dẫn qua đó máu hoặc bạch huyết chảy trong thân động vật hoặc nhựa đối với cây: *vascular tissue*: mô mạch.

vase /vɑ:z; *US* veis, cũng veiz/ *n* bình không có tay cầm, thường làm bằng thủy tinh, sứ, v.v. và dùng để cắm hoa đã cắt ra hoặc để làm vật trang trí; lọ.

vas.ec.tomy /və'sektəmi/ *n* việc cắt bỏ bằng phẫu thuật một phần của ống dẫn tinh từ dịch hoàn, đặc biệt là một biện pháp sinh đẻ có kế hoạch; **phẫu thuật cắt ống dẫn tinh**.

Vas.el.ine /'væsəli:n/ *n* [U] *(propr)* loại mỡ lấy từ dầu mỏ màu vàng nhạt dùng làm mỡ bôi hoặc dầu bôi trơn; **vazơlin**.

vas.sal /'væsl/ *n* 1 (thời Trung cổ) người nguyện chiến đấu và trung thành với vua hoặc chúa để đáp lại quyền được giữ đất đai; **chư hầu**. 2 *(fig)* người hoặc nước phụ thuộc vào người hoặc nước khác; **kẻ lệ thuộc**: [attrib] *vassal states, kingdoms, etc*: nước, vương quốc chư hầu, v.v. ▷ **vas.sal.age** /'væsəlidʒ/ *n* [U]: *reduce a dukedom to vassalage*: hạ tước công xuống chư hầu.

vast /vɑ:st; *US* væst/ *adj* [usu attrib] 1 rất lớn về diện tích, cỡ, số lượng hoặc mức độ; mênh mông; **bao la**: *a vast expanse of desert, water, snow, etc*: một vùng sa mạc bao la, nước, tuyết, v.v. mênh mông. o *His business empire was truly vast*: Lãnh địa kinh doanh của ông ta quả thực là rộng lớn. o *a vast crowd, throng, gathering, etc*: quần chúng, đám đông, cuộc tụ họp, v.v. đông đảo. 2 *(infml)* rất lớn: *a vast fortune, expense, profit, sum of money, etc*: gia tài kếch xù, tiêu xài rất lớn, tiền lãi, món tiền, v.v. khổng lồ. o *a vast difference*: một sự khác biệt rất lớn. ▷ **vastly** *adv (esp infml)* rất lớn; **vô cùng**: *a vastly superior intellect*: một trí tuệ cao minh. o *be vastly amused, suspicious*: vô cùng vui thích; hết sức nghi ngờ.

vast.ness *n* [U, C]: *lost in the vastness(es) of space*: mất hút trong vũ trụ bao la.

vat /væt/ *n* bể hoặc thùng chứa to để đựng chất lỏng, nhất là trong quá trình chưng cất, ủ men, nhuộm và thuộc da; **thùng to; bể; chum**.

VAT (cũng **Vat**) /ˌvi: ei 'ti:, cũng væt/ *abbr* value added tax: thuế giá trị gia tăng. *Prices include 15% VAT*: Giá kể cả 15% thuế giá trị gia tăng.

Vat.ican /'vætikən/ *n* **the Vatican** (a) [sing] nơi ở của Đức Giáo hoàng ở Rôm; **tòa thánh Vatican**. (b) [Gp] sự cai quản của Giáo hoàng.

vaude.ville /'vɔ:dəvil/ *n* [U] *(US)* = VARIETY 4.

vault[1] /vɔ:lt/ *n* 1 mái hình vòm; một loạt vòm cung tạo thành mái: *fan vaulting*: *mái vòm hình quạt*, tức là mái vòm mà các vòm cung có những đường gân giống như cái quạt. 2 (a) hầm chứa hoặc phòng ở dưới đất dùng để chứa các thứ ở nhiệt độ mát: *wine-vaults*: *hầm rượu vang*. (b) phòng tương tự ở dưới hầm nhà thờ hoặc trong nghĩa địa, dùng làm mộ táng; **hầm mộ**: *in the family vault*: *trong hầm mộ của gia đình*. 3 phòng tương tự, nhất là trong ngân hàng và được khóa, có hệ thống báo động, tường dày, v.v. bảo vệ, dùng để giữ an toàn các vật có giá trị. 4 vật bao phủ như một mái vòm: *(rhet) the vault of heaven*: *vòm trời*, tức là bầu trời.

▷ **vault.ed** *adj* có một hoặc nhiều vòm; xây thành hình vòm; **uốn vòm**: *a vaulted roof, chamber, etc*: một mái nhà, phòng, v.v. xây vòm.

vault[2] /vɔ:lt/ *v* [I, Ipr] ~ **(over sth)** nhảy bằng một động tác duy nhất vượt qua hoặc lên một vật, bằng cách tỳ bàn tay lên vật đó hoặc dùng một cái sào; **nhảy sào; nhảy ngựa gỗ**: *vault (over) a fence*: nhảy qua rào. o *The jockey vaulted lightly into the saddle*: Người cưỡi ngựa đua nhẹ nhàng nhảy phốc lên yên. o *(fig fml) vaulting ambition*:

tham vọng vô bờ, tức là không có giới hạn.

▷ **vault** *n* cú nhảy theo kiểu đó.

vaul.ter *n* (nhất là trong từ ghép) người nhảy: *a pole-vaulter*: *vận động viên nhảy sào*.

□ **vaulting horse** dụng cụ bằng gỗ để tập nhảy; **ngựa gỗ**.

vaunt /vɔ:nt/ *v* [Tn] *(fml derog)* khoác lác về (cái gì); thu hút sự chú ý về (cái gì) một cách tự phụ; **khoe khoang**: *The bank's much-vaunted security system failed completely*: *Hệ thống an ninh được khoe khoang rùm beng của ngân hàng đã thất bại hoàn toàn.* o *vaunting her charm, success, wealth for all to see*: *khoe khoang vẻ duyên dáng, sự thành công, của cải của cô ta cho mọi người thấy.* ▷ **vaunt.ingly** *adv*.

VC /ˌvi: 'si:/ *abbr* 1 Vice-Chairman: Phó Chủ tịch. 2 Vice-Chancellor: Phó Thủ tướng. 3 Vice-Consul: Phó Lãnh sự. 4 *(Brit)* Victoria Cross: Anh dũng Bội tinh Victoria: *be awarded the VC*: *được tặng thưởng Anh dũng Bội tinh Victoria.* o *Col James Blunt VC*: *Đại tá James Blunt, Anh dũng Bội tinh Victoria.* Cf GC.

VCR /ˌvi: si: 'ɑ:(r)/ *abbr* video cassette recorder: máy thu băng video.

VD /ˌvi: 'di:/ *abbr* venereal disease: bệnh hoa liễu; bệnh giang mai; bệnh lậu.

VDU /ˌvi: di: 'ju:/ *abbr* (*máy tính*) visual display unit: thiết bị hiện hình: *check a file on the VDU*: *kiểm tra tập tin ở thiết bị hiện hình.* o *a VDU operator*: *người điều khiển thiết bị hiện hình.*

veal /vi:l/ *n* [U] thịt bê để nấu ăn: [attrib] *veal cutlets*: *món cốt-lét thịt bê.*

vec.tor /'vektə(r)/ *n* 1 (*toán*) lượng vừa có độ lớn vừa có hướng, thí dụ tốc độ; **vectơ**. Cf SCALAR. 2 (*sinh*) sinh vật (nhất là côn trùng) đem truyền một bệnh hoặc sự lây nhiễm đặc biệt. Cf CARRIER 4.

veer /viə(r)/ *v* 1 (a) [I, Ipr, Ip] (nhất là về xe cộ) thay đổi hướng hoặc đường đi: *The plane veered wildly*: *Chiếc máy bay đổi hướng lung tung.* o *The car suddenly veered off the road*: *Chiếc xe đột nhiên chạy lệch ra khỏi con đường.* o *The wind has veered round*: *Gió đã đổi chiều.* (b) [Ipr] *(fig)* (về cuộc chuyện trò, thái độ hoặc ý kiến của ai) thay đổi đột ngột hoặc rất dễ thấy; **trở mặt; quay ngoắt**: *The discussion veered away from religion and round to politics*: *Cuộc thảo luận đột ngột xoay từ đề tài tôn giáo sang đề tài chính trị.* 2 [I, Ipr, Ip] (về gió) thay đổi dần dần theo chiều kim đồng hồ ở Bắc bán cầu và theo chiều ngược kim đồng hồ ở Nam bán cầu: *The wind veered (round to the) north*: *Gió trở sang hướng Bắc.* Cf BACK[4] 7.

veg /vedʒ/ *n* [U, C] (*pl* **khg đổi**) *(Brit infml)* rau: *meat and two veg*: *thịt và hai đĩa rau.*

ve.gan /'vi:gən/ *n* người ăn chay chặt chẽ, không ăn mà cũng không dùng bất cứ một sản phẩm nào từ động vật, thí dụ trứng, lụa, da: [attrib] *a vegan diet, restaurant, fruit-cake*: *chế độ ăn, tiệm ăn, bánh trái cho người ăn chay.*

ve.get.able /'vedʒtəbl/ *n* 1 (một phần của nhiều loại) cây dùng để ăn như thức ăn, thí dụ khoai tây, đậu, hành; **rau**: *green vegetables*: *rau xanh*, tức là bắp cải, rau diếp, cải Bruxen, v.v. o *a salad of raw vegetables*: *món rau sống trộn.* o [attrib] *a vegetable curry, garden, knife*: *cari nấu rau; vườn rau; dao thái rau.* o *vegetable oils*: *dầu thực vật.* Cf ANIMAL, MINERAL. 2 *(fig)* (a) người về thể chất thì còn sống nhưng không còn hoạt động về tinh thần vì bị thương, bệnh tật hoặc không bình thường; **người mất trí**: *Severe brain damage turned him into a vegetable*: *Tổn thương nặng nề về não đã biến anh ta thành một người mất trí.* o [attrib] *lead a vegetable existence*: *kéo dài một cuộc sống không còn hoạt động về trí óc.* (b) người sống một cuộc đời tẻ nhạt đơn điệu: *Stuck at home like this, she felt like a vegetable*: *Ngồi chết dí ở nhà như thế này cô ta cảm thấy cuộc đời tẻ nhạt đơn điệu.*

□ **vegetable marrow** *(fml)* = MARROW.

ve.get.arian /ˌvedʒi'teəriən/ *n* người không ăn thịt vì lý do nhân đạo, tôn giáo hoặc sức khỏe; **người ăn chay**: [attrib] *a vegetarian meal, diet, restaurant*: *bữa cơm, chế độ ăn, tiệm cơm của người ăn chay.* Cf VEGAN.

▷ **ve.get.ari.an.ism** /-izəm/ *n* [U] sự thực hành hoặc triết lý của người ăn chay; **thuyết ăn chay**.

ve.get.ate /'vedʒiteit/ *v* [I] *(fig)* sống một cuộc đời tẻ nhạt ít hoạt động hoặc quan tâm; **sống vô vị**: *the unemployed vegetating at home*: *những người không có việc làm sống vô vị ở nhà.*

ve.geta.tion /ˌvedʒi'teiʃn/ *n* [U] cây cối nói chung; cây cối thấy có trong một môi trường riêng biệt; **thực vật**: *There is little vegetation in the desert*: *Trên sa mạc ít có cây cối.* o *the luxuriant vegetation of tropical rain forests*: *cây cối sum sê của rừng mưa nhiệt đới.*

ve.he.ment /'vi:əmənt/ *adj* biểu lộ hoặc bị gây ra bởi cảm xúc mãnh liệt; say đắm; **quyết liệt; kịch liệt**: *a vehement objection, protest, denial, attack, etc*: *sự phản đối, phản kháng, sự từ chối, công kích kịch liệt.* o *a vehement urge, impulse, desire, etc*: *sự thôi thúc, thúc đẩy, ham muốn, v.v. mãnh liệt.* o *He slammed the door with a vehement gesture*: *Anh ta đóng sầm cửa với một cử chỉ quyết liệt.* ▷ **ve.he.mence** /-məns/ *n* [U]. **ve.he.mently** *adv*: *The charge was vehemently denied*: *Lời buộc tội đã bị bác bỏ quyết liệt.*

vehicle /'viəkl; *US* 'vi:hikl/ *n* 1 *(esp fml)* xe cộ như xe hơi, xe tải hoặc xe hai bánh dùng để chở hàng hoặc hành khách trên bộ; **xe cộ**: *motor vehicles*: *xe có động cơ*, tức là xe hơi, xe buýt, xe máy, v.v. o [attrib] *vehicle licensing laws*: *luật lệ cấp giấy xe* thí dụ cho xe có động cơ. o *a space vehicle*: *con tàu vũ trụ*, tức là để chở người vào vũ trụ. 2 ~ **(for sth)** *(fig)* phương tiện để tư tưởng, cảm xúc, v.v. có thể được biểu lộ; **phương tiện truyền bá**: *Art may be used as a vehicle for propaganda*: *Nghệ thuật có thể được sử dụng làm phương tiện tuyên truyền.* o *The play was an excellent vehicle for the actress's talents*: *Vở kịch đã là một phương tiện tuyệt vời để biểu lộ tài năng của nữ diễn viên.*

▷ **vehicu.lar** /vi'hikjulə(r)/ *adj* *(fml)* dành cho hoặc gồm có xe cộ: *vehicular access*: *lối ra vào dành cho xe cộ.* o *The road is closed to vehicular traffic*: *Con đường cấm xe cộ qua lại.*

veil /veil/ *n* 1 [C] (a) lớp phủ bằng vải màn mịn hoặc vải khác (thường là trong suốt) được, nhất là phụ nữ, mang để bảo vệ hoặc che giấu mặt hoặc như là một phần của khăn đội đầu; **mạng che mặt**: *a bridal veil*: *mạng che mặt cô dâu.* o *She raised/lowered her veil*: *Cô ta vén mạng che mặt lên, bỏ mạng che mặt xuống.* (b) mảnh vải lanh v.v. trùm đầu và đôi khi cả vai, đặc biệt là của bà xơ, ni cô; **khăn trùm**. 2 [sing] *(fig)* vật che giấu hoặc ngụy trang; **màn**: *a veil of mist over the hills*: *một màn sương mù phủ lên các quả đồi.* o *plot under the veil of secrecy, innocence*: *âm mưu nấp dưới màn bí mật, dưới vẻ ngây thơ.* 3 (idm) **draw a curtain/veil over sth** ⇨ DRAW[2]. **take the veil** trở thành nữ tu sĩ.

▷ **veil** *v* [Tn] 1 che mạng lên (ai/cái gì): *a veiled Muslim woman*: *một phụ nữ theo đạo Hồi có che mạng.* 2 *(fig)* giấu giếm hoặc che đậy (cái gì): *a thinly veiled threat, insult, hint, etc*: *một mối đe dọa, sự xúc phạm, lời ám chỉ, v.v. ngầm.* o *He could hardly veil his contempt at my ignorance*: *Nó khó có*

thể che giấu được vẻ khinh miệt của nó đối với sự dốt nát của tôi.

vein /vein/ *n* 1 [C] bất kỳ một ống dẫn máu nào từ các bộ phận của cơ thể về tim; **tĩnh mạch**: *Royal blood ran in his veins*: *Dòng máu hoàng tộc chảy trong huyết quản của ông ta.* Cf ARTERY. 2 [C] bất kỳ một trong những đường nào như sợi chỉ tạo thành sườn của lá cây hoặc cánh của côn trùng; **gân lá; gân cánh.** 3 [C] vạch hoặc sọc mảnh có màu sắc khác trong một vài loại đá, thí dụ đá hoa cương hoặc trong vài loại phó mát; **vân.** 4 [C] vết rạn hoặc chỗ nứt trên các tảng đá có khoáng vật hoặc quặng lấp đầy; lớp; **mạch**: *a vein of gold*: *một mạch vàng.* 5 [sing] ~ (of sth) *(fig)* nét đặc trưng hoặc tính chất rõ rệt; đặc điểm: *have a vein of melancholy in one's character*: *có nét u sầu trong tính cách của mình.* o *Her stories struck/revealed a rich vein of humour*: *Những chuyện kể của cô ta bộc lộ một cá tính hài hước phong phú.* 6 [sing] dáng điệu hoặc phong cách; tâm trạng: *in a sad, comic, creative, etc vein*: *trong tâm trạng buồn rầu, dáng điệu khôi hài, phong cách sáng tạo, v.v.* o *The complaints continued in the same vein*: *Những lời phàn nàn vẫn tiếp tục theo một kiểu.*

▷ **veined** /veind/, **veiny** /'veini/ *adjs* có những đường gân/vân: *a veined hand*: *bàn tay nổi gân.* o *veined marble*: *đá hoa cương có vân.* o *blue-veined cheese*: *phó mát có vân xanh*, thí dụ loại phó mát Stilton.

ve.lar /'vi:lə(r)/ *adj (ngữ)* (về âm của lời nói) phát ra bằng cách đặt phía sau lưỡi vào hoặc gần vòm mềm; **âm vòm mềm.**

▷ **ve.lar** *n* âm vòm mềm (thí dụ /k/, /g/).

vel.cro (cũng **Velcro**) /'velkrəʊ/ *n* [U] *(propr)* cái khóa của áo quần, v.v. gồm có hai dải bằng sợi nilông, một nhám một trơn, khi ép lại sẽ dính chặt nhau; **loại khóa dán; khóa Velcro.**

veld (cũng **veldt**) /velt/ *n* [U] vùng đồng cỏ bằng phẳng rộng không có cây cối của cao nguyên Nam Phi; **thảo nguyên.** Cf PAMPAS, PRAIRIE, SAVANNAH, STEPPE.

vel.lum /'veləm/ *n* [U] 1 giấy da mịn hoặc vật liệu để đóng sách làm bằng da bê, dê non, cừu non. 2 loại giấy viết chất lượng tốt, nhẵn; **loại giấy hảo hạng.**

ve.lo.city /vi'lɒsəti/ *n* 1 [U, C] *(esp)* (thường về vật vô tri vô giác) tốc độ, nhất là theo một hướng đã định; **vận tốc**: *gain/lose velocity*: *đạt/mất vận tốc.* o *the velocity of a projectile*: *vận tốc của đầu đạn.* 2 [U] *(fml)* sự nhanh nhẹn hoặc linh lợi: *Gazelles can move with astonishing velocity*: *Linh dương có thể di chuyển nhanh đến kinh ngạc.*

ve.lour (cũng **ve.lours**) /və'lʊə(r)/ *n* [U] vải dệt như nhung hoặc dạ; **nhung len**: [attrib] *velour chair-covers, coats, hats*: *khăn phủ ghế, áo choàng, mũ bằng nhung len.*

vel.vet /'velvit/ *n* [U] 1 vải dệt, nhất là bằng lụa hoặc sợi nilông; một mặt có lớp tuyết mềm dày; **nhung**: [attrib] *a velvet jacket, curtain*: *một chiếc áo vét, bức rèm bằng nhung.* 2 (idm) **an iron fist/hand in a velvet glove** ⇨ IRON[1]. **smooth as velvet** ⇨ SMOOTH[1].

▷ **vel.vety** *adj (approv)* mềm như nhung; **mượt mà**: *a horse's velvety nose*: *cái mũi mượt mà của con ngựa.* o *her velvety brown eyes*: *đôi mắt nhung nâu của cô ta.*

vel.vet.een /ˌvelvi'ti:n/ *n* [U] vải bông có một mặt như nhung; **vải nhung.**

ve.nal /'vi:nl/ *adj (fml)* 1 sẵn sàng nhận tiền để làm một cái gì không trung thực; **dễ mua chuộc**: *venal judges, politicians, etc*: *các quan tòa, nhà chính trị v.v. dễ mua chuộc.* 2 (về tư cách đạo đức) bị ảnh hưởng bởi hoặc thực hiện vì ăn hối lộ: *venal practices*: *những thói ăn hối lộ.*

▷ **ve.nal.ity** /vi:'næləti/ *n* [U] tính chất dễ mua chuộc.

ve.nally /-nəli/ *adv.*

vend /vend/ *v* [Tn] *(esp luật)* đưa ra bán (nhất là những đồ lặt vặt). Cách dùng xem SELL.

▷ **vendee** /ven'di:/ *n (luật)* người được bán cho cái gì; **người mua.**

vendor /-də(r)/ *n* 1 (nhất là trong từ ghép) người bán thực phẩm hoặc các thứ lặt vặt khác ở quầy ngoài trời; **người bán dạo**: *street vendors*: *người bán dạo trên đường phố.* o *news vendors*: *người bán báo dạo.* 2 *(luật)* người bán nhà hoặc tài sản khác; **bên bán.** Cf PURCHASER (PURCHASE[2]).

□ **vending-machine** *n* máy dùng để bán các thứ lặt vặt, thí dụ thuốc lá, đồ uống, bánh xăng-uych bằng cách thả đồng tiền vào khe; **máy bán hàng tự động.**

ven.detta /ven'detə/ *n* 1 mối hận thù truyền kiếp giữa những gia đình trong đó người ta lấy việc giết người để trả thù giết người; **mối thù truyền kiếp.** 2 cuộc bất hòa ác liệt kéo dài: *(joc) wage a personal vendetta against the Post Office*: *gây một mối thù hằn cá nhân dai dẳng đối với bưu điện.*

ven.eer /və'niə(r)/ *n* 1 [C, U] (lớp) gỗ hoặc nhựa trang trí mỏng dán lên trên bề mặt một loại gỗ rẻ tiền hơn (dùng đóng bàn ghế, v.v.); **tấm trang trí.** 2 [sing] ~ (of sth) *(fig usu derog)* mã bên ngoài (về sự lễ phép, v.v.) che đậy hoặc ngụy trang các bản chất thật của ai/cái gì: *a thin veneer of Western civilization*: *cái vỏ mỏng mảnh bề ngoài của nền văn minh phương tây.* Cf GLOSS[1] 2.

▷ **ven.eer** *v* [Tn, Tn.pr] ~ sth (with sth) dán lớp gỗ bọc lên (bề mặt): *veneer a deal desk with walnut*: *dán mặt bàn gỗ thông bằng ván óc chó.*

ven.er.able /'venərəbl/ *adj* 1 [usu attrib] *(fml)* đáng được kính trọng vì tuổi tác, tính cách, sự kết giao, v.v.; **đáng tôn kính**: *a venerable scholar*: *một học giả đáng kính.* o *the venerable ruins of the abbey*: *những phế tích đáng tôn sùng của tu viện.* 2 *(tôn)* (a) (trong Giáo hội Anh) chức danh phó giáo chủ. (b) (trong Nhà thờ công giáo La mã) chức danh của người được coi là rất thánh thiện nhưng chưa được là thánh; **chân phước.** ▷ **ven.er.ab.il.ity** /ˌvenərə'biləti/ *n* [U].

ven.er.ate /'venəreit/ *v* [Tn] *(fml)* tôn trọng (ai/cái gì) một cách sâu sắc; coi như là thiêng liêng; **sùng kính**: *venerate the memory, name, spirit, etc of Mozart*: *sùng kính ký ức, tên tuổi, tinh thần, v.v. của Mozart.* ▷ **ven.era.tion** /ˌvenə'reiʃn/ *n* [U]: *The relics were objects of veneration/were held in veneration*: *Thánh tích là những vật linh thiêng/được sùng bái.*

ve.ner.eal dis.ease /vəˌniəriəl di'zi:z/ [C, U] (*abbr* **VD**) bệnh truyền qua đường giao hợp, thí dụ bệnh lậu, giang mai; **bệnh hoa liễu.**

ve.ne.tian blind /vəˌni:ʃn 'blaind/ màn cửa sổ làm bằng những thanh gỗ hoặc nhựa mỏng đặt nằm ngang thể điều chỉnh được để cho ánh sáng và không khí vào theo ý muốn; **cửa chớp lật; cửa lá sách.**

ven.geance /'vendʒəns/ *n* 1 [U] ~ (on/upon sb) trả lại sự tổn thương mà mình đã phải chịu đựng; trả thù; **sự báo thù**: *take/seek/swear vengeance for the bombing*: *trả thù/tìm cách trả thù/thề trả thù cho vụ bị ném bom.* 2 (idm) **with a vengeance** *(infml)* ở mức độ cao hơn bình thường, hơn mong đợi hoặc mong muốn; **dốc sức**: *set to work with a vengeance*: *lao vào làm việc như điên.* o *The rain came down with a vengeance*: *mưa trút xuống ào ào.*

venge.ful /'vendʒfl/ *adj (fml)* biểu lộ ý muốn báo thù; hay báo thù. ▷ **venge.fully** /-fəli/ *adv.*

ve.nial /'vi:niəl/ *adj* [esp attrib] (về một tội lỗi hoặc sai sót) không nghiêm trọng; có thể tha thứ được.

ven.ison /'venizn, 'venisn/ *n* [U] thịt của con hươu dùng để ăn; **thịt hươu**: *roast venison*: *thịt hươu nướng.*

venom /'venəm/ *n* [U] 1 chất lỏng độc của một số loài rắn, bò cạp, v.v. chích vào khi cắn hoặc đốt; **nọc độc**. 2 *(fig)* cảm giác hoặc lời lẽ chua cay nặng nề; căm ghét: *'You liar!' he said, with venom in his voice*: *'Mày là đồ nói dối!' anh ta nói giọng căm ghét.*

▷ **ven.om.ous** /'venəməs/ *adj* 1 (về rắn, v.v.) tiết ra nọc độc. 2 *(fig)* đầy những cảm nghĩ gay gắt hoặc hằn thù; **độc địa**: *a venomous look, remark, insult, etc*: *cái nhìn nham hiểm, nhận xét, lời chửi, v.v. độc địa.* **ven.om.ously** *adv.*

ven.ous /'vi:nəs/ *adj* 1 *(giải)* về hoặc chứa bên trong tĩnh mạch: *venous blood*: *máu ở tĩnh mạch.* 2 *(sinh)* có gân: *a venous leaf*: *lá có gân.*

vent[1] /vent/ *n* 1 lỗ mở để cho không khí, khí đốt, chất lỏng, v.v. thoát ra hoặc vào trong một không gian hạn hẹp; **lỗ thông thoát**. 2 lỗ đít của chim, cá, loài bò sát hoặc loài có vú nhỏ. 3 (idm) **give (full) vent to sth** nói cái gì ra một cách tự do: *He gave vent to his feelings in an impassioned speech*: *Ông ta đã trút hết những cảm nghĩ của ông trong một bài diễn văn sôi nổi.*

▷ **vent** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sb)** tìm hoặc tạo ra một lối thoát cho (mối xúc cảm); **trút**: *He vented his anger on his long-suffering wife*: *Ông ta đã trút hết cơn thịnh nộ lên đầu người vợ nhẫn nhục của ông.*

vent[2] /vent/ *n* đường xẻ ở cuối đường khâu nối ở lưng hoặc ở bên của áo khoác hoặc áo vét; **đường xẻ tà**.

vent.il.ate /'ventileit/ *US* -təleit/ *v* [Tn] 1 làm cho không khí vào và chuyển động tự do khắp nơi (phòng, tòa nhà, v.v.); **thông gió/hơi**: *ventilate the galleries of a coal-mine*: *làm thông gió đường hầm của mỏ than.* o *My office is well-/poorly-ventilated*: *Phòng làm việc của tôi rất thoáng gió/ngột ngạt.* 2 *(fml fig)* làm cho (một vấn đề, lời kêu ca, v.v.) được biết rộng rãi và gây ra bàn luận; **đưa ra bàn luận rộng rãi**: *These issues have been very well ventilated*: *Những vấn đề này đã được công bố rất rộng rãi để bàn luận.*

▷ **vent.ila.tion** /ˌventi'leiʃn; *US* tə'leiʃn/ *n* [U] 1 sự thông gió hoặc được thông gió: *increase ventilation by opening the top centre part of the carriage window*: *làm thông gió thêm bằng cách mở phần giữa phía trên cửa sổ toa xe.* o [attrib] *the ventilation shaft of a coal-mine*: *hầm thông gió của mỏ than.* 2 hệ thống hoặc phương pháp làm thông gió căn phòng, tòa nhà, v.v.: *The ventilation isn't working*: *hệ thống thông gió không hoạt động.*

vent.il.ator /'ventileitə(r); *US* -təl-/ *n* thiết bị hoặc lỗ mở để thông gió căn phòng, v.v.; **quạt máy; cửa thông gió**.

vent.ral /'ventrəl/ *adj (sinh)* của hoặc trên bụng: *a fish's ventral fins*: *vây ở bụng cá.* ▷ **vent.rally** /-trəli/ *adv.* Cf DORSAL.

vent.ricle /'ventrikl/ *n (giải)* 1 một trong những khoang của tim có chức năng bơm máu vào các động mạch; **tâm thất**. Cf AURICLE 2. 2 bất cứ một trong những hốc nào ở cơ thể, nhất là bốn hốc ở não; **não thất**.

vent.ri.lo.quism /ven'triləkwizəm/ *n* [U] nghệ thuật phát ra những âm nghe như thể của một người hoặc một nơi ở cách xa người đang phát ra; **thuật nói tiếng bụng**.

▷ **vent.ri.lo.quist** /-kwist/ *n* người có tài đó: *a ventriloquist's dummy*: *hình nhân của người nói tiếng bụng.*

ven.ture /'ventʃə(r)/ *n* 1 dự án hoặc công việc kinh doanh nhất là về thương mại, nơi có nguy cơ thất bại: *embark on a risky, doubtful, etc venture*: *bắt tay vào một công việc kinh doanh mạo hiểm, không chắc chắn, v.v.* o *The car-hire firm is their latest (joint) business venture*: *Công ty cho thuê xe hơi là liên doanh làm ăn liều lĩnh gần đây nhất của họ.* o [attrib] *venture capital*: *vốn đầu tư liều lĩnh*, tức là tiền đầu tư vào một tổ chức kinh doanh mới, nhất là tổ chức đầy mạo hiểm. Cf ENTERPRISE 1. 2 (idm) **at a venture** *(fml)* ngẫu nhiên; tình cờ; **liều**.

▷ **ven.ture** *v (fml)* 1 [Ipr, Ip] cả gan đi đến (một nơi nào đó nguy hiểm hoặc không thích thú); **liều**: *venture into the water, over the wall*: *liều nhảy xuống nước, leo qua tường.* o *venture too near the edge of a cliff*: *mạo hiểm đến quá gần mép của vách đá.* o *The mouse never ventured far from its hole*: *Chuột không bao giờ dám liều bò ra xa hang của nó.* o *I'm not venturing out in this rain*: *Tôi không dám liều đi ra ngoài trời mưa như thế này.* 2 [Tn, Tt] (a) dám nói hoặc bày tỏ (cái gì): *venture an opinion, objection, explanation*: *đánh bạo đưa ra ý kiến, lời phản đối, lời giải thích.* o *May I venture to suggest a change?*: *Cho phép tôi mạo muội nêu lên một đề nghị thay đổi được không?* o *I venture to disagree*: *Tôi đánh bạo không tán thành.* (b) dám làm (việc gì nguy hiểm hoặc khó chịu): *venture a visit to the doctor/to visit the doctor*: *liều đi khám bệnh.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sth)** liều thử vận may rủi: *I ventured a small bet on the horse*: *Tôi đã liều đánh cuộc một ít tiền cho con ngựa đó.* 4 (idm) **nothing venture, nothing gain/win** *(tục ngữ)* ta không thể mong đạt được cái gì nếu ta không chịu liều cái gì cả; **được ăn cả, ngã về không; không vào hang hùm sao bắt được hùm**. 5 (phr v) **venture on/upon sth** dám thử làm cái gì: *venture on a trip up the Amazon*: *mạo hiểm một chuyến ngược sông Amazon.*

ven.ture.some /-səm/ *adj (fml)* (a) (vì người) sẵn sàng nhận lấy rủi ro; cả gan; **phiêu lưu**: *be of a venturesome spirit*: *có tính thần dám nghĩ dám làm.* (b) (về hành động hoặc thái độ) dính líu đến nguy hiểm; liều lĩnh.

venue /'venju:/ *n* nơi người ta đồng ý gặp nhau, nhất là để thi hoặc đấu thể thao; **nơi gặp gỡ**: *a last-minute change of venue*: *sự thay đổi nơi gặp gỡ vào phút chót.*

Venus /'vi:nəs/ *n (thiên)* hành tinh thứ hai theo thứ tự cách xa Mặt trời, gần Trái đất; **Sao Kim**.

ve.ra.cious /və'reiʃəs/ *adj (fml)* (a) (về người) chân thực. (b) (về lời phát biểu, v.v.) đúng sự thật.

▷ **ve.ra.ciously** *adv.*

ve.ra.city /və'ræsəti/ *n* [U] *(fml)* tính chân thật; sự thật: *I don't doubt the veracity of your report*: *Tôi không nghi ngờ gì về tính chân thật trong bản báo cáo của anh.*

ver.anda (cũng **ver.andah**) /və'rændə/ (*US* cũng **porch**) *n* thềm hoặc nền có mái, trống phía trước, từ mặt trên, mặt hậu hoặc mặt bên của ngôi nhà, phòng thể thao, v.v. mở rộng ra; **hiên; hè; hành lang**: *sitting on the veranda*: *ngồi ngoài hiên.* Cf PATIO 1.

verb /vɜ:b/ *n* từ hay nhóm từ chỉ một hành động, một sự kiện hay một trạng thái, thí dụ: *bring, happen, exist*: *đem đến, xảy ra, tồn tại*; **động từ**.

verbal /'vɜ:bl/ *adj* 1 về hoặc bằng lời: *verbal skills*: *những kỹ năng sử dụng lời*, tức là đọc và viết: o *non-verbal communication*: *sự thông tin không dùng lời*, tức là các cử chỉ, nét mặt, v.v. 2 nói ra, mà không viết; **bằng lời nói; bằng miệng**: *a verbal explanation, agreement, warning, reminder, etc*: *một sự giải thích, sự thỏa thuận, sự cảnh cáo, điều nhắc nhở (bằng) miệng.* 3 theo từng chữ; theo nghĩa của chữ: *a verbal translation*: *một bản dịch theo từng chữ một.* 4 *(ngữ)* thuộc động từ; **có nguồn gốc động từ**: *a noun performing a verbal function*: *một danh từ thực*

hiện chức năng động từ.

▷ **verb.ally** /'vɜ:bəli/ *adv* bằng lời nói, không bằng cách viết; **bằng miệng.**

□ **verbal noun** (cũng **gerund**) danh từ bắt nguồn từ một động từ, thí dụ *swimming* ở trong câu: *Swimming is a good form of exercise*: *Sự bơi lội là một dạng thể dục tốt;* **danh động từ.**

verb.al.ize, -ise /'vɜ:bəlaiz/ *v* [I, Tn] *(fml)* diễn đạt (các ý nghĩ hay cảm xúc) thành lời; **phát biểu bằng lời nói**: *find it difficult to verbalize*: *cảm thấy khó diễn đạt thành lời.*

ver.ba.tim /vɜ:'beitim/ *adj, adv* chính xác như đã nói hoặc viết; theo từng chữ một; **đúng nguyên văn**: *a verbatim report*: *một biên bản đúng nguyên văn.* o *report a speech verbatim*: *thuật lại đúng từng chữ một bài diễn văn.*

ver.bena /vɜ:'bi:nə/ *n* những dạng của loại cây thảo mọc ở vườn có hoa nhiều mầu; **cỏ roi ngựa.**

ver.bi.age /'vɜ:biidʒ/ *n* [U] *(fml derog)* (sự dùng) quá nhiều lời, hay những từ khó một cách không cần thiết, để diễn đạt một ý nghĩ, v.v.; **sự nói dài; sự lắm lời**: *The speaker lost himself in verbiage*: *Diễn giả sa đà nói dông nói dài.* o *plough through the verbiage of an official report*: *đánh vật với lời lẽ dông dài của một bản báo cáo chính thức,* tức là đọc nó một cách khó khăn.

verb.ose /vɜ:'bəus/ *adj (fml)* dùng và chứa đựng nhiều lời hơn là cần thiết; **dài dòng; dông dài**: *a verbose speaker, speech, style*: *một diễn giả, bài nói, văn phong dài dòng.*

▷ **verb.osely** *adv.*

verb.os.ity /vɜ:'bɒsəti/ *n* [U] *(fml)* trạng thái hay tính chất dài dòng; **sự dài dòng; tính dông dài.**

verd.ant /'vɜ:dnt/ *adj (fml or rhet)* (về cỏ, cây cối, ruộng đồng, v.v.) tươi và xanh; **xanh tươi**: *verdant lawns*: *những bãi cỏ xanh tươi.* o *trees verdant with young leaves*: *cây cối xanh tươi đầy lá non.* ▷ **verd.ancy** /-dnsi/ *n* [U].

ver.dict /'vɜ:dikt/ *n* 1 quyết định của một ban hội thẩm đạt được về một vấn đề thực tế trong một vụ xử án; **lời tuyên án; lời phán quyết**: *question/dispute a verdict*: *thắc mắc/bàn cãi về lời tuyên án.* o *The jury returned/announced/brought in their verdict*: *Ban hội thẩm tuyên đọc/công bố/quyết định lời phán quyết.* o *a verdict of guilty/not guilty*: *sự tuyên án có tội/vô tội.* o *a majority verdict of 8 to 4*: *một sự phán quyết với đa số 8 trên 4.* 2 *(fig)* quyết định hay ý kiến đưa ra sau khi thử nghiệm, xem xét hoặc nếm trải cái gì; **sự quyết định; sự nhận định**: *the verdict of the electors*: *nhận định của các cử tri.* o *(inf/ml) My wife's verdict on my cooking was very favourable*: *Nhận định của vợ tôi về tài nấu nướng của tôi là rất hài lòng.*

ver.di.gris /'vɜ:digris, -gri:s/ *n* [U] chất xanh lục thành tạo trên các bề mặt của đồng đỏ, đồng thau và đồng thiếc (như là những dạng gỉ trên bề mặt); **gỉ đồng; xanh đồng.**

verge /vɜ:dʒ/ *n* 1 (a) = SOFT SHOULDER (SOFT): *Heavy lorries have damaged the grass verge*: *Những xe tải nặng đã làm hỏng bờ cỏ ven đường.* (b) cỏ viền dọc một con đường nhỏ hoặc bao quanh một luống hoa, v.v.; **bờ cỏ.** 2 (idm) **on/to the verge of sth** ở hoặc gần nơi mà một điều gì mới bắt đầu hoặc xảy ra; **ở ngưỡng cửa của; suýt**: *on the verge of war, success, bankruptcy*: *ở ngưỡng cửa của chiến tranh, thành công, sự phá sản.* o *Her misery brought her to the verge of tears*: *Sự đau đớn khổ cực làm cho cô ta suýt phát khóc.*

▷ **verge** *v* (phr v) **verge on sth** rất gần hoặc giống cái gì; đang đến gần cái gì; **gần như; tiến sát gần**: *a situation verging on the ridiculous, tragic, chaotic, etc*: *một tình thế gần như lố bịch, bi thảm, hỗn độn, v.v.* o *He's verging on 80 now, and needs constant attention*: *Cụ ấy bây giờ gần đến tuổi 80 và cần đến sự chăm sóc thường xuyên.*

ver.ger /'vɜ:dʒə(r)/ *n* 1 giáo chức của giáo hội Anh, trông nom và phục vụ ở một nhà thờ; **người cai quản giáo đường.** 2 *(Anh)* giáo chức mang quyền trượng, v.v. trước một giám mục hay vị chức sắc khác; **người cầm gậy giám mục.**

ver.ify /'verifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) 1 [Tn, Tf, Tw] xem có chắc chắn (cái gì) là đúng hoặc chính xác không; kiểm; **thẩm tra; kiểm tra**: *verify statements, allegations, conditions, facts, etc*: *thẩm tra những lời tuyên bố, các luận điệu, các điều kiện, các sự kiện, v.v.* o *verify the figures, details, etc of a report*: *Kiểm tra các con số, các chi tiết, v.v. của một báo cáo.* o *The computer verified that/whether the data was loaded correctly*: *Máy vi tính kiểm tra xem liệu các dữ kiện có được nạp vào đúng không.* 2 [Tn, Tf] cho thấy là (nỗi lo sợ, sự ngờ vực v.v. của ai) đã được chứng minh là đúng; xác nhận; **xác minh.**

▷ **veri.fi.able** /'verifaiəbl/ *adj* có thể xác minh được: *verifiable truths, facts, assets*: *sự thật, các sự kiện, tài sản có thể xác minh được.*

ve.ri.fica.tion /,verifi'keiʃn/ *n* [U, C] 1 sự kiểm tra hoặc được kiểm tra; **sự thẩm tra; sự xác minh**: *Verification could be an obstacle to an arms agreement*: *sự thẩm tra* (thí dụ sự kiểm tra các vũ khí đã được dỡ bỏ) *có thể là một trở ngại cho việc ký một hiệp ước về vũ khí.* 2 bằng chứng hay chứng cớ.

ve.ri.si.mil.it.ude /,verisi'militju:d; *US* -tu:d/ *n* [U] *(fml)* sự có vẻ hay làm ra vẻ là thật hoặc có thực; **vẻ thật; sự làm ra vẻ thật**: *These flower illustrations show the artist's concern for verisimilitude*: *Các minh họa về hoa này chứng tỏ sự quan tâm làm ra vẻ thật của họa sĩ.*

ver.it.able /'veritəbl/ *adj* [attrib] *(fml or joc)* được đặt hoặc gọi đúng tên; thực; **thực sự**: *a veritable villain*: *một tên côn đồ thực sự.* o *The rain turned our holiday into a veritable disaster*: *Trời mưa đã làm cho ngày nghỉ của chúng tôi trở thành một thảm họa thực sự.*

ver.ity /'verəti/ *n* 1 [U] *(arch)* sự thật (của một lời tuyên bố, v.v.). 2 [C usu *pl*] *(fml)* tư tưởng, nguyên lý, v.v. thường thường được cho là đúng; sự thật cơ bản; **chân lý**: *universal, scientific, moral, etc verities*: *các chân lý phổ biến, khoa học, đạo đức, v.v.* 3 (idm) **the eternal verities** ⇨ ETERNAL.

ver.mi.celli /,vɜ:mi'seli, -tʃeli/ *n* [U] sợi bằng bột dài và mảnh, giống như mì ống nhưng nhỏ sợi hơn, và thường để cho thêm vào xúp; **mì sợi; miến.**

ver.mi.form /'vɜ:mifɔ:m/ *adj (giải)* hình thù giống con giun; **hình giun**: *the vermiform appendix*: *ruột thừa.*

ver.mil.ion /və'miliən/ *adj, n* [U] (có) màu đỏ chói; **màu đỏ son**: *a vermilion sash*: *một khăn quàng màu đỏ rực.*

ver.min /'vɜ:min/ *n* [U, usu pl *v*] 1 thú và chim hoang dại nào đó (thí dụ chuột, cáo, chuột chũi, cú, v.v.) gây hại cho mùa màng, cho gia súc và gia cầm: *put down (exterminate) vermin*: *diệt (chim) thú phá hoại.* Cf PEST 2. 2 sâu bọ (thí dụ chấy rận) đôi khi thấy trên cơ thể của con người hay súc vật; **bọ ký sinh**: *a room alive/crawling with vermin*: *một căn phòng đầy/nhung nhúc những bọ ký sinh.* 3 những người có hại cho xã hội hoặc sống bám người khác; **bọn vô lại; bọn sâu mọt.**

▷ **ver.min.ous** /-əs/ *adj* 1 bị mắc bọ chét, chấy rận, v.v.; **đầy chấy rận**: *verminous children*: *những đứa trẻ đầy chấy rận.* 2 thuộc loại hoặc gây ra bởi sâu bọ; **do sâu bọ sinh ra**: *verminous diseases*: *các bệnh do sâu bọ gây ra.*

ver.mouth /'vɜməθ; *US* vər'mu:θ/ *n* (a) [U] rượu vang trắng mạnh, pha hương liệu từ cây cỏ, uống như rượu

khai vị (thường pha làm rượu côctay nặng); **rượu vecmut**. (b) [C] cốc hay ly rượu loại này; **cốc rượu vecmut**.

ver.na.cu.lar /və'nækjulə(r)/ n [C] ngôn ngữ hay tiếng bản ngữ dùng ở một nước hay vùng riêng biệt, đối chiếu với một ngôn ngữ chính thức hoặc được viết thành văn; **tiếng bản địa; thổ ngữ**: *Arabic vernaculars: các tiếng bản địa A-rập*, tức là để đối chiếu với tiếng A-rập cổ điển. o [attrib] *Vernacular literature quickly replaced Latin: Văn học bản địa đã nhanh chóng thay thế tiếng Latinh.* o *a vernacular poet: một nhà thơ bản địa*, tức là người viết bằng thổ ngữ.

ver.nal /'vɜ:nl/ *adj* [attrib] *(fml or rhet)* thuộc về, trong hoặc thích hợp với mùa xuân; **xuân; về mùa xuân**: *vernal breezes, flowers: gió, hoa xuân.*

Ver.onal /'verənl/ *n* [U] *(propr)* loại thuốc làm giảm đau; **Veronan**.

ver.on.ica /və'rɒnikə/ *n* [U, C] một trong các loại cỏ khác nhau thường có hoa xanh lơ; cây thủy cự.

ver.ruca /və'ru:kə/ *n* (*pl* **~s** hoặc trong y tế, **-cae** /-ki:/) hạt lây nhiễm nhỏ và cứng trên mặt da (thường ở gan bàn chân); mụn cóc; **hột cơm**.

ver.sat.ile /'vɜ:sətail; *US* -tl/ *adj* *(approv)* 1 đổi một cách dễ dàng hay sẵn sàng từ một môn, kỹ năng hay công việc này sang cái khác; **linh hoạt; nhiều tài**: *a versatile cook, writer, athlete: một người nấu ăn, nhà văn, lực sĩ nhiều tài.* o *a versatile mind: một đầu óc tháo vát.* 2 (về một dụng cụ, máy, v.v.) có những công dụng khác nhau; **nhiều tác dụng; đa năng**: *a versatile drill, truck, etc: một máy khoan, xe tải; v.v. nhiều tác dụng.* ▷ **ver.sat.il.ity** /ˌvɜ:sə'tiləti/ *n* [U].

verse /vɜ:s/ *n* 1 [U] (dạng) bài viết xếp sắp thành hàng, thường có một nhịp điệu hay âm vận đều đặn; thơ; **thể thơ; thơ ca**: *Most of the scene is written in verse, but some is in prose: Phần lớn các màn kịch được viết bằng thơ, nhưng đôi chỗ viết bằng văn xuôi.* o *blank verse: thơ tự do.* o [attrib] *a verse translation of Homer's 'Iliad': một bản dịch thơ tác phẩm 'Iliad' của Homer.* Cf PROSE. 2 [C] nhóm các câu tạo nên một đơn vị trong một bài thơ hay bài hát; **đoạn thơ; khổ thơ**: *a hymn of/with six verses: một bài thánh ca gồm/có sáu đoạn.* 3 **verses** [pl] *(dated)* thơ: *a book of humorous verses: một quyển thơ ca trào lộng.* 4 [C] một trong các đoạn ngắn được đánh số của một chương trong kinh thánh; **tiết**. 5 (idm) **chapter and verse** ⇨ CHAPTER.

versed /vɜ:st/ *adj* [pred] **~ in sth** thông thạo về hoặc khéo léo trong việc gì; **sành; giỏi**: *well versed in mathematics, the arts, etc: rất giỏi toán, sành về nghệ thuật, v.v.* o *well versed in the ways of journalists: rất thông thạo cách thức làm báo.*

vers.icle /'vɜ:sikl/ *n* mỗi một câu ngắn do mục sư nói hoặc hát và giáo đoàn đáp lại trong một nghi thức tế lễ; **câu xướng trong lúc làm lễ**. Cf RESPONSE 3.

ver.sify /'vɜ:sifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) *(fml)* 1 [I] sáng tác thơ; **làm thơ**. 2 [Tn] chuyển (văn xuôi) thành thơ: *versify an old legend: chuyển một truyện cổ tích thành thơ.*
▷ **ver.si.fica.tion** /ˌvɜ:sifi'keiʃn/ *n* [U] *(fml)* (a) nghệ thuật làm thơ; **phép làm thơ**. (b) kiểu làm thơ, vận luật; **lối thơ; luật thơ**.
ver.si.fier *n* *(sometimes derog)* người làm thơ; **nhà thơ**: *amateur versifier: những nhà thơ nghiệp dư.*

ver.sion /'vɜ:ʃn; *US* -ʒn/ *n* 1 sự giải thích một sự kiện, v.v. theo quan điểm của một người; **lối giải thích; sự thuật lại**: *There were contradictory versions of what happened/of what the President said: Có những lối giải thích trái ngược nhau về những gì đã xảy ra/điều Tổng thống đã nói.* 2 (a) dạng đặc biệt hoặc khác nhau chút ít của cái gì đã được chế tạo; **kiểu**: *the standard/de luxe version of this car: kiểu tiêu chuẩn/sang trọng của chiếc ô tô này.* o *the original/final version of the play: kịch bản gốc/mới biên soạn của vở kịch.* (b) sự phỏng theo đặc biệt một cuốn sách, bản nhạc, v.v.; **bản phóng tác**: *the radio, film, etc version of 'Jane Eyre': bản phóng tác truyền thanh, phim của tiểu thuyết 'Jane Eyre'.* o *an orchestral version of a suite for strings: một bản phóng tác tổ khúc giao hưởng dành cho bộ giây.* o *a bilingual, an illustrated, etc version of the poems: một bản phỏng dịch song ngữ, có minh họa, v.v. các bài thơ.* 3 bản dịch sang một ngôn ngữ khác: *the Authorized/Revised Version of the Bible: Bản dịch đã được phép/đã được hiệu đính của Kinh thánh.*

verso /'vɜ:səʊ/ *n* (*pl* **~s**) bất kỳ trang nào ở phía trái của một quyển sách mang số trang chẵn; **trang bên trái**. Cf RECTO.

ver.sus /'vɜ:səs/ *prep* (*abbrs* **v, vs**) *(tiếng Latinh)* chống lại (ai/cái gì); **chống; đấu với**: *the advantage of better job opportunities versus the inconvenience of moving house and leaving one's friends: lợi thế của cơ hội có một việc làm tốt hơn so với sự bất tiện của việc chuyển nhà và rời bỏ bạn bè của mình.* o *Kent v(ersus) Surrey: Kent đấu với Surrey*, thí dụ về crickêt. o *(luật) Rex v(ersus) Crippen: Rex kiện lại Crippen.*

ver.tebra /'vɜ:tibrə/ *n* (*pl* **-rae** /-ri:/) bất cứ một đốt nào của cột sống; **đốt sống**.
▷ **ver.teb.ral** /-rəl/ *adj*: *the vertebral column: cột sống.*
ver.teb.rate /'vɜ:tibreit/ *n, adj* (thú, chim, v.v.) có một cột sống; **động vật có xương sống**.

ver.tex /'vɜ:teks/ *n* (*pl* **-tices** /-tisi:z/) 1 *(fml)* điểm cao nhất hoặc đỉnh; ngọn; **chỏm; chóp**: *(giải) the vertex of the skull: chỏm sọ.* 2 *(toán)* (a) điểm ở một tam giác, hình nón, v.v. đối diện với đáy; **đỉnh**. (b) giao điểm của những đường thẳng tạo nên một góc, thí dụ bất kỳ giao điểm nào ở một tam giác, đa giác, v.v.; **đỉnh**.

ver.tical /'vɜ:tikl/ *adj* 1 thẳng góc với một đường thẳng hay mặt phẳng khác, hoặc với bề mặt trái đất; **thẳng đứng; đứng**: *the vertical axis of a graph: trục đứng của một đồ thị.* o *The cliff was a almost vertical: Vách đá hầu như thẳng đứng.* o *a vertical take-off aircraft: một chiếc máy bay cất cánh thẳng đứng*, tức là loại lên thẳng trên không mà không cần đường băng. 2 theo chiều từ đỉnh xuống chân của một bức tranh, v.v.; **dọc**: *the vertical clues of a crossword: những câu đố hàng dọc của một bảng ô chữ.*
▷ **ver.tical** *n* đường, bộ phận hay tư thế thẳng đứng: *out of the vertical: không thẳng đứng.*
ver.tic.ally /-kli/ *adv*.

ver.ti.ces *pl* VERTEX.

ver.tigo /'vɜ:tigəʊ/ *n* [U] cảm giác mất thăng bằng, nhất là do từ trên rất cao nhìn xuống; sự hoa mắt; **sự chóng mặt**: *suffer from (an attack of) vertigo: bị (một cơn) chóng mặt.*
▷ **ver.ti.gin.ous** /vɜ:'tidʒinəs/ *adj* thuộc về hoặc gây ra sự chóng mặt; **làm cho chóng mặt**: *a vertiginous drop, descent, etc: một sự tụt xuống, rơi xuống, v.v. chóng mặt.*

verve /vɜ:v/ *n* [U] nhiệt tình, sự hăng hái hay sức mãnh liệt, nhất là trong công việc nghệ thuật hay văn học; **sự cảm hứng**: *write, sing, act, etc with verve: viết, hát, diễn, v.v. có cảm hứng.* o *The performance lacked verve: Cuộc biểu diễn thiếu sinh động.*

very[1] /'veri/ *adv* 1 (dùng làm một từ tăng cường trước *tt, pht* và *từ xác định*) ở một mức độ cao; hết sức; **rất; lắm**: *very small, hot, useful: rất nhỏ, nóng, có ích.* o *very quickly, soon, far:*

rất nhanh, chóng, xa. o *very much, few, etc*: *hết sức nhiều, ít, v.v.* o *'Are you busy?' 'Not very'*: *'Anh có bận không?' 'Không bận lắm.'* **2** (đứng trước một *tt* ở cấp so sánh cao nhất hoặc *own*) trong ý nghĩa đầy đủ nhất; **hơn hết; chính**: *the very best quality*: *phẩm chất tốt hơn hết.* o *the very first to arrive*: *người đến trước nhất.* o *six o'clock at the very latest*: *sáu giờ là muộn nhất.* o *your very own cheque-book*: *quyển séc của chính anh.* **3** một cách chính xác; **đúng; ngay**: *sitting in the very same seat*: *ngồi đúng ngay cái ghế đó.*

□ **very high frequency** (*abbr* VHF) tần số radiô từ 30 đến 300 mêgahec; **tần số rất cao.**

CÁCH DÙNG **1** **Very much** dùng để bổ nghĩa cho động từ: *She likes Beethoven very much*: *Cô ấy rất thích nhạc Beethoven.* o *We have enjoyed staying with you very much*: *Chúng tôi rất thích ở lại với các bạn.* **2** **Much** hay **very much** có thể bổ nghĩa cho động tính từ quá khứ: *She is (very) much loved by everyone*: *Cô ấy được tất cả mọi người rất yêu mến.* **3** **Very** được dùng để bổ nghĩa cho tính từ và động tính từ quá khứ dùng như tính từ: *She is very talented*: *Cô ấy rất có tài.* o *I am very tired*: *Tôi rất mệt.* o *They were very interested*: *Họ rất thích thú.*

very[2] /'veri/ *adj* [attrib] **1** bản thân cái đó, bản thân anh ta, v.v. mà không phải cái khác/người khác; thực sự; đúng là như vậy; **chính**: *This is the very book I want!*: *Quyển sách này chính là quyển mà tôi muốn có!* o *At that very moment the phone rang*: *Chuông điện thoại reo lên đúng vào lúc đó.* o *You're the very man I want to see*: *Anh đúng là người mà tôi muốn gặp.* o *These pills are the very thing for your cold*: *Những viên thuốc này chính là thứ để trị chứng cảm lạnh của anh.* **2** tột cùng; **tận; chính**: *at the very end/beginning*: *vào lúc tận cùng/ngay lúc bắt đầu.* **3** (dùng để nhấn mạnh một *dt*); **thực sự; riêng**: *He knows our very thoughts*: *Anh ta biết những ý nghĩ thực sự của chúng tôi,* tức là bản thân những ý nghĩ đó, ngay cả những điều sâu kín nhất. o *The very idea of going abroad delighted him*: *Chỉ riêng ý nghĩ đi ra nước ngoài đã làm anh ta vui thích.* o *The very idea/thought!*: *Ý nghĩ/ý tưởng thuần túy!* tức là một đề xuất không thực tế hoặc không thích hợp. o *Sardine tins can be the very devil to open*: *Các hộp cá trích có thể là rất khó mở.* **4** (idm) **under/before one's very eyes** ⇨ EYE[1].

Very light /'veri lait/ ánh lửa màu báo hiệu về đêm, thí dụ như một dấu hiệu về sự gặp nạn của một con tàu; **pháo sáng tín hiệu.**

ves.icle /'vesikl/ *n (giải hoặc sinh)* **1** bọng hay khoang rỗng nhỏ trong thân cây hay cơ thể súc vật; **túi; bọng. 2** chỗ phồng da; **vết giộp.**

▷ **ve.si.cu.lar** /və'sikjulə(r)/ *adj* [usu attrib] thuộc về hay đặc trưng bởi cấu tạo các bọng; **có bọng; có mụn nước**: *swine vesicular disease*: *bệnh nổi mụn nước ở lợn.*

ves.pers /'vespəz/ *n* [pl] buổi lễ hay cầu kinh buổi chiều ở nhà thờ; buổi lễ chiều; **buổi cầu kinh chiều.** *Cf* MATINS.

ves.sel /'vesl/ *n* **1** *(fml)* thuyền hay tàu, nhất là loại lớn; **thuyền lớn; tàu lớn**: *ocean-going vessels*: *những con tàu vượt đại dương.* o *cargo vessels*: *những tàu chở hàng.* *Cf* CRAFT **2. 2** *(fml)* bất kỳ đồ chứa rỗng nào, nhất là thứ dùng để chứa các chất lỏng, thí dụ một cái thùng, cái bát, cái chai hay cái chén. **3** cấu trúc dạng ống trong cơ thể động vật hay cây cối, dẫn truyền hoặc chứa máu hay chất lỏng khác; **mạch; ống**: *blood-vessels*: *mạch máu.*

vest[1] /vest/ *n* **1** (**a**) *(Brit)* (*US* **undershirt**) áo mặc bên trong một áo sơ mi, v.v. sát với da; **áo lót**: *thermal, cotton, string, etc vests*: *áo lót ấm, bằng sợi bông, dệt lưới v.v.* (**b**) áo đặc biệt (thường không có tay) phủ lên phần trên của cơ thể; **áo gi lê**: *a bullet-proof vest*: *một áo gi lê chống đạn.* **2** *(US)* = WAISTCOAT.

□ **vest-pocket** *adj* [attrib] *(esp US)* khá nhỏ, vừa với túi áo gi lê; **bỏ túi**: *a vest-pocket camera*: *một máy ảnh bỏ túi.*

vest[2] /vest/ *v* **1** [Tn.pr usu passive] *(fml)* ~ **sth in sb/sth**; ~ **sb/sth with sth** trao cái gì như là một quyền chắc chắn hoặc hợp pháp cho ai/cái gì; ban cái gì cho ai/cái gì; **trao quyền cho; phong cho**: *the powers vested in a priest*: *quyền hành được trao cho một thầy tu.* o *Authority is vested in the people*: *Quyền lực được trao cho nhân dân.* o *vest sb with authority, rights in an estate, etc*: *trao cho ai quyền lực, quyền hưởng một tài sản, v.v.* o *Parliament is vested with the power of making laws*: *Quốc hội được trao quyền làm luật.* **2** [Tn] *(arch hoặc tôn)* mặc (lễ phục). **3** (idm) **have a vested interest (in sth)** mong được lợi (từ cái gì): *You have a vested interest in Tim's resignation*: *Anh sẽ có lợi khi Tom xin từ chức,* thí dụ vì anh có thể thay chân anh ta.

ves.ti.bule /'vestibju:l/ *n* **1** *(fml)* hành lang hoặc tiền sảnh, thí dụ nơi có thể để mũ hoặc áo khoác lại; **phòng ngoài**: *the vestibule of a theatre, hotel, etc*: *tiền sảnh của nhà hát; khách sạn, v.v.* **2** *(US)* khoang kín, ở giữa các toa chở hành khách trên tàu hỏa; **hành lang**: [attrib] *vestibule train*: *xe lửa có hành lang nối giữa hai toa.*

vest.ige /'vestidʒ/ *n* **1** phần nhỏ còn lại của cái gì đã một thời tồn tại; dấu vết; **di tích**: *Not a vestige of the abbey remains*: *Không có một vết tích của tu viện còn sót lại.* **2** (nhất là trong câu phủ định) không có dù chỉ là một lượng nhỏ; **một chút**: *not a vestige of truth/common sense in the report*: *không có lấy một chút sự thật/lương tri trong bản báo cáo.* **3** *(giải)* cơ quan, hoặc bộ phận của một cơ quan còn sót lại của cái gì đã từng tồn tại một thời; **vết tích**: *man's vestige of a tail*: *dấu tích còn lại của cái đuôi của con người* tức là xương cụt.

▷ **ves.ti.gial** /ve'stidʒiəl/ *adj* còn lại như là một dấu vết.

vest.ment /'vestmənt/ *n (esp pl)* lễ phục, đặc biệt là lễ phục của thầy tế mặc ở nhà thờ; **áo lễ.**

vestry /'vestri/ *n* phòng hoặc nhà gắn liền với nhà thờ, nơi giữ lễ phục và là nơi mà các vị tăng lữ và dàn hợp ca mặc lễ phục vào; **phòng áo lễ.**

vet[1] /vet/ *n (infml)* = VETERINARY SURGEON (VETERINARY).

vet[2] /vet/ *v* (**-tt-**) [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (for sth)** *(Brit)* xem xét chặt chẽ và đến nơi đến chốn (lý lịch, trình độ chuyên môn v.v. của ai): *All staff are vetted for links with extremist groups before being employed*: *Trước khi được thâu dụng tất cả nhân viên được xét kỹ xem có liên hệ với nhóm cực đoan không.* o *be positively vetted for a government post*: *được xem xét là đáng tin cậy để đưa vào một chức vị trong chính quyền.*

vet[3] /vet/ *n (US infml)* = **VETERAN**[2].

vetch /vetʃ/ *n* cây thuộc họ đậu, được dùng làm cỏ khô cho gia súc; **đậu tằm.**

vet.eran /'vetərən/ *n* **1** người từng trải, kỳ cựu, nhất là với tư cách một người lính: *war veterans*: *cựu chiến binh.* o *veterans of two World Wars*: *những cựu binh trong hai cuộc Thế chiến.* o *veterans of the civil rights campaign*: *những người dày dạn trong chiến dịch vì dân quyền.* o [attrib] *a veteran politician, golfer*: *một nhà chính trị, một tay chơi gôn kỳ cựu.* **2** (cũng *infml* **vet**) *(US)* bất cứ một cựu quân nhân nào; **cựu chiến binh**: *Veterans Day*:

Ngày Cựu chiến binh, tức là ngày 11 tháng Mười một để tưởng nhớ ngày đình chiến (1918) trong Thế chiến I.

□ **veteran car** *(Brit)* xe hơi chế tạo trước năm 1916, đặc biệt là trước năm 1905: *a veteran Rolls Royce: một chiếc xe Rolls Royce cổ.* Cf VINTAGE 2.

vet.er.in.ary /'vetrinri; *US* 'vetərineri/ *adj* [attrib] về hoặc cho các bệnh và vết thương của gia súc và gia cầm; **thú y**: *veterinary medicine, studies: thuốc, nghiên cứu về thú y.*

□ **veterinary surgeon** (cũng *infml* **vet**, *US* **ve.ter.in.arian** /,vetəri'neəriən/) *(fml)* người thành thạo trong việc chữa trị bệnh và các vết thương của thú vật; **thầy thuốc thú y**.

veto /'vi:təʊ/ *n* (*pl* **~es**) **(a)** [C, U] quyền theo hiến pháp được bác bỏ hoặc cấm một kiến nghị hoặc hành vi lập pháp: **quyền phủ quyết**: *the ministerial veto: quyền phủ quyết của bộ trưởng.* o *exercise the power/right of veto: thực thi quyền phủ quyết.* o *Permanent members of the United Nations Security Council have a veto over an proposal: Những ủy viên thường trực của Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc có quyền phủ quyết đối với bất cứ kiến nghị nào.* o *Japan used her veto to block the resolution: Nhật đã sử dụng quyền phủ quyết để ngăn cản nghị quyết đó.* **(b)** [C] lời tuyên bố bác bỏ hoặc nghiêm cấm cái gì.

▷ **veto** *v* (*pres p* **vetoing**) [Tn] bác bỏ hoặc nghiêm cấm (cái gì) một cách có quyền lực; **phủ quyết**: *The President vetoed the tax cuts: Tổng thống đã bác bỏ việc cắt giảm thuế.* o *(joc) John's parents vetoed his plan to buy a motor bike: Bố mẹ John đã bác thẳng thừng kế hoạch mua xe gắn máy của John.*

vex /veks/ *v (dated or fml)* 1 [Tn] chọc tức hoặc quấy rầy (ai) nhất là bằng những chuyện nhỏ nhặt: *His silly chatter would vex a saint: Câu chuyện dài dòng ngu ngốc của nó đến thánh cũng phải bực mình.* o *She was vexed that I was late: Cô ta lấy làm bực bội vì tôi đã đến muộn.* 2 [Tn esp passive] làm cho (ai) bị lo âu hoặc đau buồn: *He was vexed at his failure: Ông ta đã đau buồn về sự thất bại của mình.* 3 (idm) **a vexed question** một vấn đề khó khăn đã gây ra nhiều sự tranh cãi: *the vexed question of who pays for the damage: vấn đề nan giải là ai phải bồi thường thiệt hại.*

▷ **vexa.tion** /vek'seiʃn/ *n* 1 [U] trạng thái bị phiền nhiễu hoặc lo âu. 2 [C esp *pl*] điều gây ra phiền nhiễu hoặc lo âu: *life's little vexations: những nỗi lo âu vụn vặt trong cuộc sống.*

vexa.tious /vek'seiʃəs/ *adj (dated or fml)* gây phiền nhiễu hoặc làm cho lo âu: *vexatious rules and regulations: những luật lệ và quy định phiền toái.*

vg *abbr* (nhất là trên các chữ viết đã được chỉnh lại) very good: rất tốt.

VHF /,vi:eitʃ'ef/ *abbr (radio)* very high frequency tần số rất cao: *programmes broadcast on VHF: Chương trình phát đi trên tần số rất cao.* o *a VHF radio: máy radiô có tần số rất cao.* Cf UHF.

via /'vaiə/ *prep* theo đường (gì); qua: *go from London to Washington via New York: đi từ London đến Washington qua New York.* o *I can send him a note via the internal mail system: Tôi có thể gửi cho nó một lá thư ngắn qua hệ thống thư tín trong nước.*

vi.able /'vaiəbl/ *adj* 1 đúng đắn và có thể thực hiện được; có thể làm được: *a viable plan, proposition, proposal, etc: một kế hoạch, đề nghị, đề xuất, v.v. có thể thực hiện được.* o *scientifically, politically, economically viable: có thể đạt được về mặt khoa học, chính trị, kinh tế.* 2 (*sinh*) có thể phát triển và tồn tại độc lập: *viable eggs, seeds, foetuses: trứng có thể nở, hạt có thể nảy mầm, thai nhi có thể phát triển được.* ▷ **vi.ab.il.ity** /,vaiə'biləti/ *n* [U]: *test the commercial viability of solar power: thử nghiệm khả năng hiện thực về mặt thương mại của năng lượng mặt trời.*

via.duct /'vaiədʌkt/ *n* cầu dài, thường có nhiều vòm cuốn để đỡ con đường bộ hoặc đường tàu hỏa vắt qua thung lũng hoặc chỗ trũng ở trên mặt đất, **cầu cạn**.

vial /'vaiəl/ *n* = PHIAL.

vibes /vaibz/ *n* 1 [sing hoặc pl *v*] *(infml)* đàn tăng rung: [attrib] *a vibes player: người chơi đàn tăng rung,* thí dụ trong dàn nhạc jazz. 2 [pl] *(sl)* = VIBRATIONS (VIBRATION 3): *get good, bad, weird, etc vibes from sth: có được những rung động dễ chịu, khó chịu, kỳ lạ, v.v. do cái gì.*

vi.brant /'vaibrənt/ *adj* 1 rung động mạnh mẽ; ngân vang: *the vibrant notes of a cello, contralto, canary: những nốt ngân vang của đàn xelô, giọng nữ cao, chim bạch yến.* 2 *(fig)* đầy sức sống và nghị lực; đầy hứng thú: *a vibrant atmosphere, personality, performance: một không khí, nhân cách, buổi biểu diễn sôi nổi.* o *She was vibrant with health and enthusiasm: Cô ta sôi nổi đầy sức khỏe và nhiệt tình.* 3 (nhất là về màu sắc) rực rỡ và gây ấn tượng sâu sắc: *vibrant blues and yellows: những màu xanh và màu vàng rực rỡ.* ▷ **vi.brancy** /-brənsi/ *n* [U].

vi.bra.phone /'vaibrəfəʊn/ nhạc cụ giống như mộc cầm nhưng có bộ phận cộng hưởng bằng điện đặt dưới thanh kim loại gây ra tác dụng ngân vang; **đàn tăng rung**.

vi.brate /vai'breit; *US* 'vaibreit/ *v* [I, Tn] 1 (làm cho cái gì) chuyển động tới, lui nhanh và liên tục; lúc lắc; **rung**: *The whole house vibrates whenever a heavy lorry passes: Cả ngôi nhà rung lên mỗi khi chiếc xe tải nặng chạy qua.* 2 (làm cho cái gì) vang dội hoặc rung lên với những biến đổi nhẹ nhàng, nhanh chóng về độ cao: *The strings of a piano vibrate when the keys are struck: Những sợi dây đàn pianô ngân vang lên khi người ta bấm vào phím.* o *His voice vibrated with passion: Giọng hắn run lên vì say mê.* o *The trilled 'r' is produced by vibrating the tongue against the upper teeth: Phụ âm rung 'r' được phát ra bằng cách rung lưỡi đập vào hàm răng trên.*

▷ **vi.brator** /-tə(r)/ *n* dụng cụ làm rung hoặc gây ra rung động, nhất là loại dùng trong xoa bóp; **máy xoa bóp**.

vi.brat.ory /-təri; *US* -tɔ:ri/ *adj* [attrib] *(fml)* rung hoặc gây ra rung động: *a vibratory massage: xoa bóp bằng xung động.*

vi.bra.tion /vai'breiʃn/ *n* 1 [U, C] chuyển động hoặc cảm xúc rung động; **sự rung động**: *Even at full speed the ship's engines cause very little vibration: Ngay khi chạy hết tốc lực, động cơ của tàu thủy cũng gây rất ít rung động.* 2 [C] *(lý)* chuyển động đơn qua lại khi mất thăng bằng; **dao động**: *Middle C is equivalent to 256 vibrations per second: Nốt đô thường có tần số dao động 256 lần trong một giây.* 3 **vibrations** *(infml)* (cũng *sl* **vibes**) [pl] tâm trạng hoặc tác dụng về tinh thần do một người, đồ vật, địa điểm đặc biệt, v.v. gây nên; **rung cảm**.

vi.brato /vi'brɑ:təʊ/ *n* [U, C] (*pl* **~s**) (*nhạc*) tác động đập nhanh hoặc rung rung khi hát, trên đàn giây hoặc đàn gió, gồm những biến đổi nhanh nhẹ về độ cao; **tiếng rung; tiếng réo rắt**. Cf TREMOLO.

vi.burnum /vai'bɜ:nəm/ *n* một trong những loại cây bụi, thường có hoa trắng; **cây hoa tú cầu**.

vicar /'vikə(r)/ *n* (trong Giáo hội Anh) mục sư phụ trách một giáo khu nơi mà 1/10 hoa lợi hàng năm trước kia thuộc về người hoặc cơ sở khác; **cha sở**. Cf CURATE, MINISTER[1] 3, PRIEST, RECTOR.

▷ **vic.ar.age** /'vikəridʒ/ *n* nhà của cha

sở; **nhà xứ**.

□ **Vicar of Christ** danh hiệu đôi khi dùng để gọi Giáo hoàng.

vi.cari.ous /vi'keəriəs; *US* vai'k-/ *adj* [esp attrib] 1 cảm thấy hoặc trải nghiệm một cách gián tiếp, bằng cách chia sẻ trong tưởng tượng những cảm xúc, hoạt động, v.v. của người khác, **lây**: *vicarious pleasure, satisfaction, etc*: *cảm thấy vui lây, thỏa mãn lây, v.v.* o *He got a vicarious thrill out of watching his son score the winning goal*: *Ông ta đã cũng lây sung sướng rộn ràng vì thấy con ông ghi được bàn thắng.* 2 được một người thay mặt cho một người khác thực hiện, cảm thấy hoặc kinh qua; **thay cho**: *vicarious punishment, suffering, etc*: *chịu trừng phạt, chịu đựng, v.v. thay cho người khác.* ▷ **vi.cari.ously** *adv.*

vice[1] /vais/ *n* 1 (a) [U] thói xấu xa hoặc vô đạo đức; **sự đồi bại**: *vice and corruption in the Secret Service*: *sự đồi bại và tham nhũng trong Cơ quan Mật vụ.* (b) [C] một dạng đặc biệt của điều trên: *Greed is a terrible vice*: *Tính tham lam là một thói xấu kinh khủng.* Cf VIRTUE 1. 2 [C] *(infml or joc)* khuyết điểm hoặc thói xấu; nhược điểm; **tật xấu**: *Sherry is one of my little vices!*: *Một trong những thói hư nho nhỏ của tôi là uống rượu seri.* 3 [U] cư xử tội lỗi hoặc vô đạo đức, thí dụ đánh bạc, buôn lậu ma túy, khiêu dâm, mãi dâm: [attrib] *vice squads*: *đội chống tệ lậu xã hội,* tức là nhóm cảnh sát đang ra sức ngăn chặn những chuyện đó. o *Detectives smash London vice ring*: *Các thám tử đã đập tan một đường dây tệ nạn xã hội ở London,* thí dụ trên đầu đề của tờ báo. 4 (idm) **a den of iniquity vice** ⇨ DEN.

vice[2] (*US* **vise**) /vais/ *n* công cụ bằng kim loại, dùng trong nghề mộc, v.v. có hai ngàm kẹp chặt một đồ vật lúc đang gia công vật đó; **êtô**: *(fig) He held my arm in a vice-like grip*: *Cậu ta siết chặt cánh tay tôi cứ như là cái kìm vậy.*

vice- *comb form* 1 hành động như là người thay thế hoặc người phó: *vice-president*: *phó chủ tịch.* o *vice-chancellor*: *phó thủ tướng.* 2 ở cấp bậc ngay dưới: *vice-admiral*: *phó đô đốc.*

vice.roy /'vaisrɔi/ *n* người cai trị một thuộc địa, tỉnh, v.v. như là người phó của quốc vương; **phó vương; tổng trấn**.

▷ **vice.regal** /vais'ri:gl/ *adj* về phó vương.

vice.reine /'vaisrein/ *n* vợ của phó vương; nữ phó vương.

vice versa /ˌvaisi 'vɜ:sə/ cách ngược lại; với từ ngữ hoặc hoàn cảnh ngược lại: *We gossip about them and vice versa*: *Chúng ta tán dóc về chúng nó và ngược lại,* tức là chúng nó lại tán dóc về chúng ta.

vin.cin.ity /vi'sinəti/ *n* (idm) **in the vicinity (of sth)** *(fml)* ở vùng xung quanh; ở vùng lân cận: *There isn't a good school in the (immediate) vicinity*: *Ở vùng quanh (ngay đây) không có lấy một trường học tốt.* o *crowds gathering in the vicinity of Trafalgar Square*: *đám đông đang tụ tập ở vùng lân cận Quảng trường Trafalgar.* o *(fig) a population in the vicinity of 100000*: *có số dân xấp xỉ 100.000 người.*

vi.cious /'viʃəs/ *adj* 1 hành động hoặc được thực hiện với ý định xấu; hằn học: *Vicious thugs attacked an elderly man*: *Bọn côn đồ xấu xa đã tấn công một người đàn ông lớn tuổi.* o *a vicious kick, look, remark*: *một cú đá, cái nhìn, nhận xét hằn học.* 2 sa vào tội lỗi; bị sa đọa: *a vicious life*: *một cuộc sống đồi bại.* o *vicious practices, habits, etc*: *những lề thói, tập quán, v.v. suy đồi.* 3 (về thú vật) hoang dã và nguy hiểm. 4 *(infml)* dữ dội hoặc khắc nghiệt: *a vicious wind, headache, flu-virus*: *một ngọn gió, cơn đau đầu dữ dội, vi-rút bệnh cúm ác liệt.* 5 (idm) **a vicious circle** tình hình mà một nguyên nhân sản sinh ra kết quả và chính kết quả đó lại sản ra nguyên nhân ban đầu và cứ như thế tiếp tục toàn bộ quá trình; **vòng luẩn quẩn**: *I need experience to get a job but without a job I can't get experience — it's a vicious circle*: *Mình cần có kinh nghiệm mới kiếm được việc làm nhưng không có việc làm thì mình không thể nào có kinh nghiệm — đúng là một vòng luẩn quẩn.* **a vicious spiral** việc tăng liên tục ở một cái gì (thí dụ giá cả) do việc tăng liên tục ở một cái khác (thí dụ lương) gây ra. ▷ **vi.ciously** *adv.* **vi.cious.ness** *n* [U].

vi.cis.si.tude /vi'sisitju:d; *US* -tu:d/ *n* (usu *pl*) *(fml)* thay đổi hoàn cảnh của mình đặc biệt theo chiều xấu hơn; **sự thăng trầm**: *battling against the vicissitudes of life*: *vật lộn với những thăng trầm của cuộc đời.*

vic.tim /'viktim/ *n* 1 người, loài vật hoặc đồ vật bị thương, bị giết hoặc phá hủy do sự thiếu cẩn thận, tội ác hoặc do bất hạnh; **nạn nhân**: *Many pets are victims of overfeeding*: *Nhiều con vật yêu quý là nạn nhân của việc cho ăn quá độ.* o *murder, rape victims*: *nạn nhân của vụ sát nhân, vụ hiếp dâm.* o *earthquake, accident, strike victims*: *nạn nhân của trận động đất, tai nạn, cuộc đình công.* o *(fig) He is the victim of his own success*: *Anh ta là nạn nhân của chính sự thành công của mình,* thí dụ làm việc quá sức đã làm cho anh ta ốm. 2 *(fig)* người bị lừa hoặc phỉnh: *the victim of a hoax, practical joke, conspiracy, etc*: *nạn nhân của trò chơi xỏ, trò đùa ác ý, một âm mưu.* 3 sinh vật bị giết và dâng lên làm vật tế thần trong tôn giáo: *a sacrificial victim*: *vật tế sinh.* 4 (idm) **fall victim (to sth)** bị (cái gì) vượt qua; chịu thua (cái gì); **không chống nổi**: *He soon fell victim to her charms*: *Chẳng bao lâu, anh ta đã bị vẻ duyên dáng của cô ấy chinh phục.*

vic.tim.ize, -ise /'viktimaiz/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** 1 khiển trách hoặc trừng phạt ai một cách không công bằng về những hành động do người khác tiến hành: *Union leaders claimed that some members had been victimized for taking part in the strike*: *Những người lãnh đạo công đoàn đã tuyên bố là một số đoàn viên công đoàn đã bị trừng phạt do tham gia vào cuộc đình công.* 2 làm hại ai hoặc làm cho ai phải chịu đựng bất công; trêu chọc ai; **bắt nạt; trù dập**: *The fat boy was victimized by his classmates*: *Cậu bé béo phì đã bị các bạn trong lớp trêu chọc.* ▷ **vic.tim.iza.tion, -isation** /ˌviktimai'zeiʃn; *US* -mi'z-/ *n* [U]: *The strikers agreed to return to work provided there would be no victimization of their leaders*: *Những người đình công đồng ý trở lại làm việc với điều kiện là các người lãnh đạo của họ sẽ không bị trù dập.*

vic.tor /'viktə(r)/ *n (fml)* người chiến thắng trong trận đánh, cuộc đua tài, trò chơi, v.v.; **người thắng cuộc; kẻ chiến thắng**: *emerge the victors*: *những người chiến thắng nổi bật lên.*

Vic.toria Cross /vikˌtɔ:riə 'krɒs; *US* 'krɔ:s/ (*abbr* **VC**) *(Brit)* phần thưởng quân sự cao nhất về lòng dũng cảm; **Anh dũng Bội tinh Victoria**: *Private Jones was awarded the Victoria Cross (for his gallantry)*: *Binh nhì Jones đã được tặng thưởng huân chương Victoria (về hành động dũng cảm).*

Vic.tor.ian /vik'tɔ:riən/ *adj* 1 thuộc về, sống trong hoặc vào triều đại của Nữ hoàng Victoria (1837-1901): *Victorian novels, poets, houses*: *những quyển tiểu thuyết, những nhà thơ, những ngôi nhà thời Victoria.* 2 có những tính chất và quan điểm được gán cho người thuộc lớp trung lưu ở Anh vào thế kỷ thứ 19: *Victorian attitudes to sexual morality*: *Thái độ của tầng lớp trung lưu Anh ở thế kỷ 19 đối với đạo đức trong tình dục,* tức là nhấn

mạnh đến sự tự kiềm chế, sự trung thành đối với gia đình, v.v. o *Victorian values*: *những phẩm chất của thời đại Victoria*, thí dụ tính tiết kiệm, sự điều độ, làm việc tích cực.

▷ **Vic.tor.ian** *n* người sống dưới triều đại của Nữ hoàng Victoria.

vic.tory /'viktəri/ *n* (a) [U] sự thắng lợi trong chiến tranh, cuộc thi đấu, trò chơi, v.v.; **sự chiến thắng**: *lead the troops to victory*: đưa quân đội đến chiến thắng. o [attrib] *victory parades, processions, celebrations, etc*: cuộc diễu hành, diễu binh, lễ mừng, v.v. chiến thắng. (b) [C] trường hợp hoặc dịp đó: *a narrow, decisive, resounding victory*: một chiến thắng sát nút, quyết định, vang dội. o *gain, win, score, etc a victory over one's rivals*: giành được, thắng được, ghi được một bàn thắng trước đối thủ của mình. o *Labour did not have an easy election victory in East Oxford*: Công đảng đã không thắng cử dễ dàng ở Khu Đông Oxford. o *(fig) The verdict of the court was a victory for common sense*: Bản phán quyết của tòa án là một thắng lợi của lương tri. ▷ **vic.tori.ous** /vik'tɔ:riəs/ *adj* ~ **(in sth)**; ~ **(over sb/sth)** đã giành được thắng lợi; chiến thắng lớn: *the victorious players, team, etc*: những cầu thủ, đội, v.v. giành thắng lợi. o *The police are not always victorious in their fight against crime*: Cảnh sát không phải lúc nào cũng giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu chống tội phạm. **vic.tori.ously** *adv*.

victual /'vitl/ *v* (**-ll-**; *US* cũng **-l-**) [Tn] cung cấp lương thực và đồ dự trữ cho (cái gì): *victual a ship*: cung cấp lương thực thực phẩm và đồ dự trữ cho con tàu.

▷ **victual.ler** (*US* cũng **victual.er**) /'vitlə(r)/ nhà buôn hoặc việc kinh doanh cung cấp lương thực thực phẩm và đồ dự trữ: *(Brit fml) a licensed victualler*: cửa hàng bán rượu có môn bài, tức là người chủ quán rượu bán thức ăn, rượu nặng, bia, v.v. dùng ngay tại chỗ.

victuals *n* [pl] *(dated)* thức ăn, đồ uống; đồ dự trữ.

vi.cuna /vi'kju:nə; *US* vai'ku:njə/ *n* 1 [C] một loài động vật ở châu Mỹ, họ hàng với con lạc đà không bướu có lông mịn mượt mà. 2 [U] (áo quần may bằng) lông của con vật đó: [attrib] *vicuna jackets*: áo ja-két bằng lông lạc đà.

vide /'videi, 'vaidi:/ *v* [Tn] *(Latin fml)* (chỉ dùng ở thể mệnh lệnh) xem hoặc tham khảo ở (một đoạn trong quyển sách, v.v.); **xem**. Cf INFRA.

video /vidiəu/ *n* (*pl* **~s**) 1 [U] việc thu hoặc phát những phim ảnh, tách bạch với âm thanh, bằng máy TV; **viđêô**: *video in schools*: viđêô ở nhà trường, tức là để trợ giúp giảng dạy. o *amateur, commercial video*: viđêô nghiệp dư, thương mại. o *The bank robbery was recorded on video*: Vụ cướp nhà băng đã được ghi lại trên băng viđêô. o [attrib] *video frequencies*: tần số viđêô. o *The satellite provides a video link between the White House and the Kremlin*: Vệ tinh đã cung cấp đường dây liên lạc bằng viđêô giữa Nhà trắng và điện Kremli. 2 [C] (a) (cát xét hoặc đĩa có chứa) hình thu hoặc phát qua máy viđêô; **băng viđêô**: *watching, making, showing, etc video*: xem, quay, chiếu, v.v. viđêô. o *The firm produced a short promotional video*: Hãng đã sản xuất một băng viđêô quảng cáo ngắn. o [attrib] *video shops, libraries*: cửa hàng, hiệu sách bán băng viđêô. (b) [C] = VIDEO CASSETTE RECORDER.

▷ **video** *v* (*pres p* **videoing**) [Tn] thu (hình ảnh chuyển động) vào băng viđêô hoặc đĩa viđêô: *video a TV programme*: thu một chương trình TV vào băng viđêô.

□ **video cassette recorder** (cũng **video, video recorder**) (*abbr* **VCR**) thiết bị khi nối vào TV có thể thu lại hoặc chiếu các chương trình, v.v. trên băng hoặc đĩa viđêô; **đầu máy viđêô**.

videodisc *n* [U, C] đĩa nhựa dùng, giống như băng viđêô để thu các hình ảnh chuyển động hoặc âm thanh; **đĩa viđêô**.

video game trò chơi chơi trên máy tính điện tử ở nhà, v.v. trong đó người chơi điều khiển hình ảnh trên màn TV; **trò chơi viđêô**.

video nasty *(infml)* phim viđêô tục tĩu chiếu những cảnh khiêu dâm và bạo lực; **phim viđêô đen**.

videotape *n* [U, C] băng từ dùng để thu những hình ảnh và âm thanh; **băng viđêô**. **videotape** *v* [Tn] = VIDEO *v*.

vie /vai/ *v* (*pt, pp* **vied** /vaid/, *pres p* **vying** /'vaiiŋ/) [Ipr] ~ **with sb (for sth/to do sth)**; ~ **for sth** *(fml)* ganh đua một cách quyết liệt với ai (về cái gì); giành giật cái gì với ai: *old rivals vying (with each other) for first place*: các đấu thủ lớn tuổi đang giành giật (nhau) vị trí thứ nhất. o *Businesses vied with each other to attract customers*: Các nhà doanh nghiệp tranh nhau thu hút khách hàng.

view[1] /vju:/ *n* 1 [U] trạng thái nhìn thấy hoặc bị nhìn thấy từ một nơi nào đó; phạm vi nhìn thấy; **sự nhìn; tầm nhìn**: *The lake came into view/We came in view of the lake as we turned the corner*: Cái hồ hiện ra trong tầm mắt/Chúng tôi nhìn thấy cái hồ hiện ra khi quành qua góc phố. o *The sun disappeared from view behind a cloud/A cloud hid the sun from view*: Mặt trời khuất mắt sau đám mây/Đám mây đã che khuất mặt trời, không nhìn thấy nữa. o *She was soon lost from view among the crowd*: Chẳng bao lâu cô ta đã mất hút trong đám đông. o *The man in front was obstructing my view of the pitch*: Cái ông đứng trước đã che lấp làm cho tôi không trông thấy sân chơi. 2 [C] cái có thể nhìn thấy từ một địa điểm đặc biệt, nhất là cảnh vật tự nhiên đẹp đẽ; **quang cảnh**: *enjoying the magnificent views from the summit, over the mountains*: đứng trên đỉnh bên trên các ngọn núi để ngắm cảnh vật hùng vĩ. o *10 different views of London*: 10 cảnh đẹp khác nhau của London, thí dụ trên bưu ảnh. [sing] *You'll get a better view of the pianist if you stand up*: Nếu đứng lên anh sẽ trông thấy nghệ sĩ đàn dương cầm rõ hơn. 3 (cũng **view.ing**) [C] (dịp) để được kiểm tra đặc biệt bằng mắt, thí dụ một bộ phim hoặc một cuộc trưng bày nghệ thuật; **cơ hội được xem**: *We had a private view of the jewels before the public auction*: Chúng tôi đã có dịp xem riêng các đồ kim hoàn trước khi đem ra bán đấu giá. 4 [C esp *pl*] ~ **(about/on sth)** ý kiến hoặc thái độ cá nhân; suy nghĩ hoặc nhận xét (về một đề tài); **quan điểm**: *have, hold, express, air strong political views*: có, giữ, bày tỏ, bộc lộ những quan điểm chính trị mạnh mẽ. o *oppose, support sb's extreme views*: chống đối, ủng hộ thái độ cực đoan của ai. o *What are your views on her resignation?*: Về việc cô ta từ chức, cậu có ý kiến gì không? o *We fell in with the committee's views*: Chúng tôi đồng ý với những nhận xét của ủy ban. 5 [sing] cách hiểu hoặc lý giải một chủ đề, một loạt sự kiện, v.v.; ấn tượng về tinh thần; **quan niệm**: *The scientific, legal, medical, etc view is that...*: Quan niệm về mặt khoa học, pháp lý, y học, v.v. là... o *a highly controversial view of modern art*: một quan niệm gây nhiều tranh luận về nghệ thuật hiện đại. o *take a realistic, favourable, pessimistic, etc view of the problem*: có một quan niệm hiện thực, thỏa đáng, bi quan, v.v. đối với vấn đề đó. o *This book gives readers an inside view of M15*: Quyển sách này làm cho người đọc hiểu thấu đáo xa lộ M15. 6 (idm) **a bird's eye view** ⇨ BIRD. **have, etc sth in view** *(fml)* có, v.v. cái gì như là một ý nghĩ; ý định, kế hoạch, v.v. rõ ràng trong trí óc; **có ý định**: *What the President has in view*

is a world without nuclear weapons: *Điều mà Tổng thống dự kiến là một thế giới không có vũ khí hạt nhân.* o *Keep your career aims constantly in view*: *Luôn luôn nhớ lấy mục tiêu nghề nghiệp của bạn.* **in full view** ⇨ FULL. **in my, etc view** *(fml)* theo ý kiến, v.v. của tôi. **in view of sth** lưu tâm đến cái gì; xem xét cái gì, **xét thấy, bởi vì**: *In view of the weather, we will cancel the outing*: *Vì thời tiết, chúng ta sẽ bỏ cuộc đi chơi.* **on view** được cho xem hoặc trưng bày: *Our entire range of cars is now on view at your local showroom*: *Toàn bộ các loại xe hơi của chúng tôi hiện đang được trưng bày ở gian hàng mẫu ở địa phương của các ông.* **a point of view** ⇨ POINT[1]. **take a dim, poor, serious, etc view of sb/sth** nhìn ai/cái gì một cách không thiện chí; nghiêm khắc, v.v.; **xem thường**: *(infml) He took a dim view of me/my suggestion*: *Anh ta xem thường tôi/đề nghị của tôi.* **take the long view** ⇨ LONG[1]. **with a view to doing sth** *(fml)* với ý định hoặc hy vọng làm cái gì: *He is decorating the house with a view to selling it*: *Cậu ta đang trang trí ngôi nhà với ý định là sẽ bán nó đi.* □ **viewfinder** *n* dụng cụ trên máy ảnh chỉ cho thấy khu vực sẽ được chụp qua một thấu kính; **kính ngắm**. **viewpoint** *n* = POINT OF VIEW (POINT).

view[2] /vju:/ *v (fml)* 1 [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sth (as sth)** xem xét cái gì trong trí óc; coi cái gì (như cái gì); **suy nghĩ**: *How do you view your chances of success?*: *Anh nghĩ như thế nào về những cơ hội thành công của anh?* o *Future developments will be viewed with interest*: *Những phát triển trong tương lai sẽ được quan tâm xem xét.* o *Has the matter been viewed from the taxpayers' standpoint?*: *Vấn đề đã được xét trên quan điểm của người đóng thuế chưa?* o *Viewed from the outside, the company seemed genuine*: *Nhìn từ bên ngoài, công ty dường như làm ăn chính đáng.* o *The attack on the ship was viewed as an act of war*: *Việc tấn công vào chiếc tàu thủy đã được coi như là một hành động gây chiến.* 2 [Tn] nhìn hoặc xem (cái gì) một cách cẩn thận; **quan sát**: *view a battle through binoculars from the top of a hill*: *từ trên đỉnh đồi quan sát trận đánh qua ống nhòm.* o *The film hasn't been viewed by the censor*: *Bộ phim không được người kiểm duyệt xem qua.* 3 [Tn] xem xét kỹ (ngôi nhà, tài sản, v.v.) với ý định mua nó: *open for viewing between 10.00 and 12.00*: *mở cửa cho vào xem từ 10.00 giờ đến 12.00 giờ.* 4 [I] xem truyền hình: *the viewing public*: *khán giả vô tuyến truyền hình.* 5 (idm) **an order to view** ⇨ ORDER[1].

▷ **viewer** /'vju:ə(r)/ *n* 1 người xem xét cái gì: *viewers of the current political scene*: *những người quan sát sân khấu chính trị hiện thời.* 2 người xem chương trình TV: *regular viewers of 'Panorama'*: *những người xem thường xuyên chương trình 'Toàn cảnh' trên TV.* 3 dụng cụ để xem phim đèn chiếu bằng ảnh: *a slide viewer*: *đèn chiếu.*

vi.gil /'vidʒil/ *n* 1 [U, C] (hành động hoặc thời kỳ) thức, nhất là ban đêm, để trông coi hoặc để cầu nguyện: *tired out by long nightly vigils at her son's bedside*: *mệt nhoài sau những đêm dài không ngủ bên cạnh giường đứa con trai của bà.* o *hold a candle-light vigil for peace*: *đốt nến thức cầu nguyện cho hòa bình.* 2 ngày hôm trước của ngày lễ tôn giáo, nhất là ngày phải ăn chay: *the Easter vigil*: *ngày ăn chay trước lễ Phục sinh.*

vi.gil.ant /'vidʒilənt/ *adj (fml)* chú ý đến nguy hiểm, điều phiền muộn, v.v. có thể có; thận trọng hoặc cảnh giác: *under the vigilant eye of the examiner*: *dưới con mắt cảnh giác của người coi thi.* ▷ **vi.gil.ance** /-əns/ *n* [U]: *exercise constant, perpetual, etc vigilance*: *tập cảnh giác không ngừng, thường xuyên.* o *Police vigilance was eventually rewarded*: *Tinh thần cảnh giác của cảnh sát cuối cùng đã được đền bù,* thí dụ sau khi đã bắt được một vụ. **vi.gil.antly** *adv.*

vi.gil.ante /ˌvidʒi'lænti/ *n (esp derog)* thành viên của một nhóm người tự chỉ định ra để cố gắng ngăn chặn tội phạm và sự mất trật tự trong một cộng đồng; **đội viên dân phòng**.

vign.ette /vi'njet/ *n* 1 (a) hình minh họa, nhất là ở trang có tên sách, nhưng không tô rõ nét; **họa tiết**. (b) ảnh hoặc bức vẽ, nhất là đầu và vai của một người với nền mờ nhạt dần; **bức bán thân mờ mờ**. 2 *(fig)* bài viết ngắn mô tả cái gì, tính cách của một con người, v.v.; **đoản văn**: *charming vignettes of Edwardian life*: *những đoản văn hấp dẫn về cuộc sống dưới triều đại E-đu-a.*

vig.our (*US* **vig.or**) /'vigə(r)/ *n* [U] (a) sức mạnh thể chất hoặc sinh lực; sức sống: *At 40, he was in his prime and full of vigour*: *Ở tuổi 40, ông ta đang trong thời kỳ thật sung sức.* o *work with renewed vigour and enthusiasm*: *làm việc với sức mạnh và nhiệt tình đã được đổi mới.* (b) tính chất mạnh mẽ của tư tưởng, ngôn ngữ, phong cách, v.v.; **sức mãnh liệt**: *withstand the vigour of her protest, defence, attack, etc*: *chịu đựng sự phản kháng, lời biện hộ, công kích, v.v. mãnh liệt của bà ta.* o *music, poetry, etc of tremendous vigour*: *nền âm nhạc, thơ ca, v.v. có một sức mạnh ghê gớm.* ⇨ Cách dùng xem STRENGTH.

▷ **vig.or.ous** /'vigərəs/ *adj* (a) mạnh mẽ, hoạt bát hoặc đầy sinh lực; **mãnh liệt**: *avoid vigorous exercise, exertion, etc*: *tránh sự rèn luyện, sự nỗ lực quá sức.* o *vigorous supporters of human rights*: *những người ủng hộ mạnh mẽ cho nhân quyền.* (b) dùng lời lẽ, v.v. mạnh mẽ: *vigorous debate, criticism, opposition, etc*: *cuộc tranh luận, sự phê bình, sự phản đối, v.v. mạnh mẽ.* o *the poem's vigorous rhythms*: *những âm điệu hùng hồn của bài thơ.* **vig.or.ously** *adv*: *shake sb's hand vigorously*: *bắt chặt tay ai.* o *argue vigorously in support of sth*: *lập luận mạnh mẽ để ủng hộ cái gì.*

Vi.king /'vaikiŋ/ *n* binh lính và cướp biển người Xcăngđinavi đến định cư ở một vài vùng Bắc và Tây Âu, kể cả nước Anh (từ thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 10): [attrib] *Viking raiders*: *bọn cướp biển Vaikinh.*

vile /vail/ *adj* (**-r, -st**) 1 cực kỳ ghê tởm: *a vile smell, taste, etc*: *một mùi, vị, v.v. cực kỳ ghê tởm.* o *use vile language*: *dùng một thứ ngôn ngữ thô tục.* 2 đê tiện về mặt đạo đức; đồi bại: *vile deceits, accusations, slanders, etc*: *những chuyện lừa đảo, tố cáo, vu khống, v.v. đê tiện.* o *Bribery is a vile practice*: *Ăn hối lộ là một thói đồi bại.* 3 *(infml)* cực kỳ xấu: *vile weather*: *thời tiết chết tiệt.* o *be in a vile temper, mood, humour, etc*: *đang ở trong tâm trạng, tính tình, tính khí, v.v. rất khó chịu.* ▷ **vilely** /'vaili/ *adv.* **vile.ness** *n* [U].

vil.ify /'vilifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] *(fml)* nói xấu hoặc lăng mạ (ai); vu khống: *She was vilified by the press for her controversial views*: *Cô ta đã bị báo chí nói xấu vì đã có những quan điểm gây ra tranh luận.* ▷ **vi.li.fica.tion** /ˌvilifi'keiʃn/ *n* [U, C].

villa /'vilə/ *n* 1 *(Brit)* (thường làm một phần của địa chỉ) ngôi nhà lớn tách xa hoặc hơi tách xa ở ngoại ô hoặc khu cư xá; **biệt thự**: *No 3 Albert Villas: Số 3, biệt thự Albert.* 2 nhà cho người đi nghỉ ở bờ biển hoặc ở nông thôn, v.v.; **nhà nghỉ**: *rented villas in Spain*: *biệt thự cho thuê ở Tây Ban Nha.* 3 nhà ở nông thôn có vườn rộng; nhất là ở miền Nam châu Âu: *the Villa d'Este*: *trang viên Este.* 4 (vào thời La Mã) nhà ở nông thôn hoặc trang viên có kèm theo cả bất động sản; **trang trại**.

vil.lage /'vilidʒ/ *n* 1 (a) [C] một nhóm nhà, cửa hàng, v.v. thường có một nhà thờ ở vùng nông thôn; **làng**:

[attrib] *the village school, fete, church*: *trường, lễ hội, nhà thờ làng.* (b) [Gp] cộng đồng những người sống ở đó; **dân làng**: *The whole village knew about the scandal*: *Cả làng đã biết về vụ bê bối.* Cf HAMLET, TOWN. 2 [C] *(US)* đơn vị nhỏ nhất của chính quyền địa phương; **chính quyền xã**.

▷ **vil.la.ger** /'vilidʒə(r)/ *n* người sống trong làng; **người làng**.

vil.lain /'vilən/ *n* 1 (a) kẻ phạm tội hoặc có khả năng làm những việc nguy hại lớn; **kẻ hung ác; tên côn đồ**. (b) *(Brit sl)* (nhất là được cảnh sát dùng) tên tội phạm. (c) *(infml)* tên lừa đảo hoặc kẻ bất lương hay làm hại; **thằng đểu**: *Get off my bike, you little villain!*: *Đừng đụng vào xe của tao, thằng ôn con!* 2 (trong truyện ngắn, vở kịch, v.v.) nhân vật mà những hành động hoặc động cơ xấu xa là chủ yếu trong cốt truyện; **nhân vật phản diện**. Cf HERO. 3 (idm) **the villain of the piece** *(esp joc)* người hoặc vật chịu trách nhiệm về một số điều rắc rối, thiệt hại, v.v.: *A faulty fuse was the villain of the piece*: *Cái cầu chì hỏng đã gây nhiều chuyện bực mình.*

▷ **vil.lain.ous** /'vilənəs/ *adj* 1 đặc trưng của một kẻ đểu giả; độc ác: *a villainous plot, smile*: *một âm mưu, nụ cười hiểm độc.* 2 *(infml)* cực kỳ xấu: *villainous handwriting, weather*: *chữ viết, thời tiết rất xấu.* **vil.lain.ously** *adv.*

vil.lainy *n* [U, C] *(fml)* (hành động) mang tính chất độc ác : *capable of great villainy/villainies*: *có khả năng làm những chuyện rất độc ác.*

vil.lein /'vilein/ *n* (ở châu Âu thời Trung cổ) người tá điền thời phong kiến hoàn toàn lệ thuộc vào chúa đất của họ; **nông nô**.

▷ **vil.lein.age** /'vilinidʒ/ *n* [U] tình trạng sống của người nông nô.

vim /vim/ *n* [U] *(dated infml)* sinh lực hoặc sức mạnh: *full of vim*: *đầy sinh lực.* o *Put more vim into your acting!*: *Hãy diễn có khí thế hơn nữa!*

vi.nai.grette /ˌvini'gret/ *n* [U, C] (cũng **vinaigrette sauce**) món rau trộn dầu dấm và rau thơm.

vin.dic.ate /'vindikeit/ *v* [Tn] *(fml)* 1 làm sáng tỏ để (ai/cái gì) khỏi bị khiển trách hoặc ngờ vực; **xác nhận**; **minh oan**: *The report fully vindicated the unions*: *Bản báo cáo đã hoàn toàn minh oan cho công đoàn.* o *I consider that I've been completely vindicated*: *Tôi cho là tôi đã hoàn toàn được minh oan.* 2 cho thấy hoặc chứng minh sự thật, sự công bằng, hiệu lực, v.v. (của cái gì đã được tranh cãi); **chứng minh là đúng**: *Subsequent events vindicated his suspicions*: *Những sự kiện sau đó đã chứng minh những điều nghi ngờ của anh ta.* o *Her claim to the title was vindicated by historians*: *Yêu sách của bà ta về tước hiệu đã được các nhà sử học xác minh là chính đáng.*

▷ **vin.dica.tion** /ˌvindi'keiʃn/ *n* *(fml)* (a) [U] sự xác minh hoặc được xác minh: *speak in vindication of one's conduct*: *xác minh tư cách của ai.* o *the vindication of her claim*: *sự xác minh yêu sách của bà ta.* (b) [C] trường hợp của việc đó: *The result was a vindication of all our efforts*: *Kết quả đã chứng minh cho mọi nỗ lực của chúng tôi.*

vin.dict.ive /vin'diktiv/ *adj* có hoặc biểu lộ sự mong muốn trả thù; **không khoan dung**: *vindictive people, acts, urges, comments*: *con người, hành động, sự thôi thúc, lời bình luận đầy hận thù.*

▷ **vin.dict.ively** *adv.* **vin.dict.ive.ness** *n* [U]: *He withheld the letter out of sheer vindictiveness*: *Nó đã rút lại bức thư đầy hằn thù.*

vine /vain/ *n* 1 loại cây thân thảo leo hoặc bò có thân cứng, quả của nó gọi là quả nho; **cây nho**: [attrib] *vine-grower*: *người trồng nho.* o *vine leaves*: *lá nho.* 2 bất cứ loại cây thân thảo nào có thân mảnh bò dưới đất (thí dụ dưa) hoặc leo lên giàn (thí dụ đậu hoặc cây hublông); **cây leo**.

vin.egar /'vinigə(r)/ *n* [U] chất lỏng chua làm từ mạch nha, nho, táo, v.v. bằng cách cho lên men và làm cho thức ăn thêm mùi vị và để giấm chua; **giấm**.

▷ **vin.eg.ary** /'vinigəri/ *adj* 1 về hoặc giống như giấm về mùi và vị; **chua như giấm**. 2 *(fig)* tính tình chua ngoa; đanh đá.

vine.yard /'vinjəd/ *n* vườn trồng nho, nhất là loại nho làm rượu vang.

vingt.et.un /ˌvænteiˈɜ:n/ *n* [U] *(tiếng Pháp)* = PONTOON[2].

vino /'vi:nəʊ/ *n* [U] *(infml joc)* rượu vang.

vin.ous /'vainəs/ *adj* *(fml or joc)* về, giống như hoặc do rượu vang: *a vinous flavour*: *mùi vị rượu vang.* o *sunk in a vinous stupor*: *mụ người đi vì rượu.*

vin.tage /'vintidʒ/ *n* 1 (a) [C usu *sing*] (thời kỳ hoặc mùa) hái nho để làm rượu vang; **mùa hái nho**: *The vintage was later than usual*: *Mùa thu hoạch nho đã muộn hơn thường lệ.* (b) [C, U] (rượu vang làm từ) nho thu hoạch, chính vụ; **rượu vang chính vụ**: *The claret was (of) a rare vintage*: *Rượu vang đỏ này thuộc loại rượu vang chính vụ hiếm có,* tức là vào một năm mà nho chế được loại rượu vang đỏ có chất lượng cao. o *1959 was an excellent vintage*: *Rượu vang năm 1959 là loại rượu chính vụ tuyệt hảo.* o *What vintage is this wine?*: *Loại vang này sản xuất năm nào?* o [attrib] *vintage claret, port, etc*: *rượu vang đỏ, rượu vang chát, v.v.* o *a vintage year for champagne*: *năm thu hoạch nho loại tốt để làm rượu sâm banh.* 2 [attrib] (a) *(fig)* đặc trưng của một thời kỳ trong quá khứ; cổ điển: *vintage jokes*: *những trò đùa cũ rích.* o *vintage science fiction of the 1950's*: *chuyện khoa học viễn tưởng cổ điển của những năm 1950.* (b) *(Brit)* (về xe hơi) chế tạo giữa những năm 1917 và 1930; **loại cũ**: *vintage Fords*: *những chiếc xe Ford loại cũ.* Cf VETERAN CAR (VETERAN). 3 [attrib] *(infml)* (được dùng trước tên riêng) tiêu biểu cho tác phẩm hay nhất của (một người nào đó); điển hình; **xuất sắc**: *This film is vintage Chaplin*: *Bộ phim này là bộ phim xuất sắc của Chaplin.*

vint.ner /'vintnə(r)/ *n* *(dated)* người bán rượu vang.

vi.nyl /'vainl/ *n* [U, C] (một trong những loại) chất nhựa dẻo hơi cứng, đặc biệt là PVC được dùng làm áo mưa, đĩa hát, bìa sách, v.v.; **nhựa vinyl**.

vi.ola[1] /vi'əʊlə/ *n* nhạc cụ giây kéo bằng vĩ, có kích thước lớn hơn đàn viôlông; **đàn viôla**.

vi.ola[2] /'vaiələ/ *n* một trong những loài cây thân thảo gồm có cây hoa bướm, và cây hoa tím.

vi.ol.ate /'vaiəleit/ *v* [Tn] 1 phá bỏ hoặc trái ngược lại với (luật lệ, nguyên tắc, hiệp ước, v.v.); **vi phạm**: *violate an agreement, oath, etc*: *vi phạm thỏa thuận, lời thề, v.v.* o *These findings appear to violate the laws of physics*: *Những phát hiện này hình như trái với các định luật vật lý.* 2 đối xử (một nơi thiêng liêng) một cách thiếu tôn kính hoặc vô lễ; **xúc phạm**: *violate a tomb, shrine, etc*: *xúc phạm một ngôi mộ, điện thờ, v.v.* 3 *(fig)* phá rối hoặc can thiệp vào (tự do cá nhân, v.v.); **xâm phạm đến**: *violate the peace*: *phá rối sự yên tĩnh,* thí dụ gây tiếng ồn. o *violate sb's privacy, right to free speech, etc*: *xâm phạm đến đời sống cá nhân, quyền tự do ngôn luận, v.v. của ai.* 4 *(fml or euph)* hãm hiếp (đàn bà hoặc con gái).

▷ **vi.ola.tion** /ˌvaiə'leiʃn/ *n* (a) [U] sự vi phạm hoặc bị vi phạm: *act in open/flagrant violation of a treaty*: *hành động vi phạm công khai/trắng trợn một hiệp ước.* (b) [C] trường hợp đó: *gross violations of human rights*: *những vi phạm nghiêm trọng nhân quyền.*

vi.ol.ator *n.*

vi.ol.ent /'vaiələnt/ *adj* 1 (a) sử dụng, cho thấy hoặc gây ra bằng sức lực mạnh (nhất là một cách phi pháp); **hung dữ**; **mãnh liệt**: *violent criminals, demonstrators, activists, etc*: *những tội phạm, người biểu tình, người hành động, v.v. hung dữ.* o *a violent attack, protest, struggle, etc*: *một cuộc tấn công, phản kháng, đấu tranh mãnh liệt.* o *Students were involved in violent clashes with the police*: *Sinh viên đã dính líu đến những vụ xô xát dữ dội với cảnh sát.* o *meet with/die a violent death*: *gặp phải cái chết/chết bất đắc kỳ tử*, tức là bị giết. (b) tỏ ra hoặc gây ra xúc cảm mạnh mẽ; **dữ dội**: *violent passions, rages, fits, etc*: *những đam mê, cơn thịnh nộ dữ dội, cơn cuồng nộ* o *violent language, abuse, etc*: *ngôn ngữ mạnh mẽ, sự lăng mạ, v.v. dữ dội.* o *in a state of violent shock*: *trong trạng thái khích động mạnh mẽ.* o *He has a violent dislike of school*: *Nó hết sức ghét đi học.* 2 trầm trọng hoặc khắc nghiệt: *violent winds, storms, earthquakes, etc*: *những cơn gió, trận bão, trận động đất, v.v. dữ dội.* o *violent toothache, pain, etc*: *cơn đau răng, sự nhức nhối, v.v. ghê gớm.* o *a violent contrast, change, etc*: *sự tương phản gay gắt, sự thay đổi, v.v. ghê gớm.*

▷ **vi.ol.ence** /-əns/ *n* [U] 1 (a) cách cư xử hung bạo, nhất là theo kiểu bất hợp pháp; **bạo lực**: *crimes, acts, outbreaks, etc of violence*: *tội ác, hành động, sự bùng nổ, v.v. của bạo lực.* o *The use of violence against one's attackers*: *Việc sử dụng bạo lực chống lại những người tấn công mình.* o *TV violence/violence on TV*: *cảnh bạo lực trên TV.* (b) cường độ cảm xúc lớn, cảm giác mạnh mẽ: *We expressed our views with some violence*: *Chúng tôi đã bày tỏ quan điểm của mình một cách khá mãnh liệt.* 2 tính dữ dội hoặc tính thô bạo: *the violence of the gale, collision, outrage*: *sự ác liệt của cơn bão, cuộc xung đột, tính thô bạo của sự xúc phạm.* 3 (idm) **do violence to sth** *(fml)* trái ngược với cái gì; vi phạm cái gì: *It would do violence to his principles to eat meat*: *Ăn thịt sẽ là vi phạm đến những nguyên tắc của ông ấy.*

vi.ol.ently: *adv*: *attack, disagree, react violently*: *công kích, bất đồng, phản ứng dữ dội.* o *The door slammed violently*: *Cửa ra vào đóng sầm rất mạnh.* o *He fell violently in love with her*: *Anh ấy đâm ra yêu cô ta mãnh liệt.*

vi.olet /'vaiələt/ *n* 1 [C] loài cây thân thảo nhỏ mọc hoang hoặc trồng ở vườn thường có hoa màu đỏ tía hoặc trắng, mùi thơm; **cây hoa tím**, **hoa viôlét**. 2 [U] màu của hoa viôlét; màu tím. 3 (idm) **a shrinking violet** ⇨ SHRINK.

▷ **vi.olet** *adj* có màu tía xanh nhạt của hoa tím dại; **tím**: *violet eyes*: *đôi mắt màu tím.*

vi.olin /ˌvaiə'lin/ *n* nhạc cụ dây, người chơi kẹp dưới cằm và kéo bằng vĩ; **đàn viôlông/vĩ cầm**.

VIP /ˌvi: ai 'pi:/ *abbr (infml)* very important person: người rất quan trọng: *give sb/get (the) VIP treatment*: *đối xử với ai/được đối xử như là một nhân vật quan trọng*, tức là với sự quý mến và những đặc ân khác thường. o *the VIP lounge*: *phòng khách cho những nhân vật quan trọng*, thí dụ ở sân bay cho những cuộc gặp mặt với những người có danh tiếng, v.v.

vi.per /'vaipə(r)/ *n* 1 một trong những loài rắn độc thấy ở châu Phi, châu Á và châu Âu: **rắn vipe**. 2 *(fig)* người hiểm ác và tráo trở. ▷ **vi.per.ish** /'vaipəriʃ/ *adj (fig)*: *have a viperish tongue*: *có miệng lưỡi độc địa*, tức là có ác ý.

vi.rago /vi'rɑ:gəo/ *n* (*pl* ~s) *(fml)* người đàn bà dữ dằn và khó tính hay gắt gỏng và quát mắng; **người đàn bà lăng loàn**.

viral ⇨ VIRUS.

vir.gin /'vɜ:dʒin/ *n* 1 [C] người, nhất là con gái hoặc phụ nữ, trước đây chưa hề giao cấu; **gái trinh**. 2 **the (Blessed) Virgin** [sing] Đức Mẹ Đồng trinh; mẹ của Chúa Giêxu: [attrib] *the virgin birth*: *sự sinh đẻ đồng trinh*, tức là thuyết cho rằng Chúa Giêxu được Đức Mẹ Đồng trinh thụ thai.

▷ **vir.gin** *adj* [usu attrib] *(esp approv)* nguyên trạng hoặc tự nhiên; không ai đụng đến; **trinh khiết**: *virgin snow*: *lớp tuyết còn nguyên si.* o *a jumper of pure new virgin wool*: *chiếc áo ngoài chui đầu dệt toàn bằng loại len nguyên chất.* o *virgin forest, soil*: *rừng, đất hoang*, tức là nơi chưa bao giờ có ai trồng trọt, khai thác cả.

vir.gin.ity /və'dʒinəti/ *n* [U] trạng thái còn trinh tiết; điều kiện tự nhiên ban đầu: *keep/lose one's virginity*: *giữ/mất trinh tiết.*

vir.ginal /'vɜ:dʒinl/ *adj (approv)* thuộc về hoặc thích hợp với gái trinh; **trong trắng**; **trinh bạch**: *virginal innocence*: *vẻ ngây thơ trong trắng.*

vir.gin.als /'vɜ:dʒinəlz/ *n* [pl] nhạc cụ có bàn phím hình vuông, không có chân, được dùng ở thế kỷ 16 và 17.

Vir.ginia /və'dʒiniə/ *n* [U] loại thuốc lá nguyên sản xuất ở bang Virginia, (Mỹ): *Golden Virginia*: *Thuốc lá Virginia sợi vàng.* o [attrib] *Virginia cigarettes*: *thuốc lá điếu Virginia.*

Vir.ginia creeper /vədʒiniə 'kri:pə(r)/ [U, C] (*US* cũng **woodbine**) loại cây leo trang trí thường mọc trên tường, có lá rộng ngả sang màu đỏ tươi về mùa thu; **cây kim ngân**.

Virgo /'vɜ:gəo/ *n* 1 [U] cung thứ sáu của hoàng đạo; **Xử nữ**. 2 [C] (*pl* ~s) người sinh ra dưới sao chiếu mệnh đó; **người mang mệnh Xử nữ**. ▷ **Vir.goan** *n, adj.* ⇨ Cách dùng xem ZODIAC.

vir.ile /'virail; *US* 'virəl/ *n (usu approv)* 1 (về đàn ông) có khả năng sinh đẻ nhiều; có sức lực về mặt tình dục; **cường dương**: *virile young males*: *những chàng trai sung sức.* 2 có hoặc cho thấy có sức mạnh hoặc sức sống, tiêu biểu của giống đực; **hùng dũng**: *virile pursuits such as rowing and mountaineering*: *những thú vui đeo đuổi của trang nam nhi chẳng hạn như chèo thuyền và leo núi.* o *a virile performance of Othello*: *việc diễn xuất một cách hùng dũng vai Othello.*

▷ **vir.il.ity** /vi'riləti/ *n* [U] 1 (về đàn ông) khả năng có con; **cường dương**: *a need to prove, assert, etc one's virility*: *sự cần phải chứng tỏ, khẳng định, v.v. sức mạnh về tình dục của mình.* 2 sức mạnh hoặc sức sống điển hình của giống đực; **nam tính**.

viro.logy /vaiə'rɒlədʒi/ *n* [U] môn nghiên cứu khoa học về vi rút và các bệnh vi rút; **khoa vi rút học**. ▷ **viro.lo.gical** /ˌvaiərə'lɒdʒikl/ *adj*. **viro.logist** /vaiə'rɒlədʒist/ *n*.

vir.tual /'vɜ:tʃuəl/ *adj* [attrib] là hoặc hành động đúng như cái đã mô tả nhưng không được chấp nhận về tên gọi hoặc một cách chính thức; **thực sự**: *Our deputy manager is the virtual head of the business*: *Ông phó giám đốc của chúng tôi mới là người đứng đầu thực sự của doanh nghiệp.* o *A virtual state of war exists between the two countries*: *tình trạng chiến tranh thực sự vẫn tồn tại giữa hai nước.*

▷ **vir.tu.ally** /-tʃuəli/ *adv* về mọi mặt quan trọng; hầu như; **gần như**: *be virtually certain, impossible, fixed, agreed*: *gần như chắc chắn, hầu như không thể được, đã được ấn định, được đồng ý.* o *He virtually promised me the job*: *Ông ta gần như đã hứa cho tôi công việc làm*, tức là trên thực tế đã không làm như vậy. o *There's virtually none left*: *Hầu như không có tý gì để lại.*

vir.tue /'vɜ:tʃu:/ *n* 1 (a) [U] tính tốt hoặc sự xuất sắc về mặt đạo đức;

đức hạnh: *lead a life of virtue*: *sống một cuộc đời đức hạnh.* o *(esp joc) a paragon of virtue*: *một mẫu mực về đạo đức.* (b) [C] dạng đặc biệt của điều đó; thói quen tốt; **đức tính tốt**: *(tục ngữ) Patience is a virtue*: *Lòng kiên trì là một đức tính tốt.* o *extol, praise, etc the virtues of thrift*: *ca tụng, khen ngợi, v.v. đức tính tiết kiệm.* Cf VICE[1] 1. 2 [C, U] **the ~ (of sth/being sth/doing sth)** tính chất hấp dẫn hoặc có ích; ưu điểm: *This seat has the virtue of being adjustable*: *Loại ghế này có ưu điểm là điều chỉnh được.* o *The great virtue of camping is its cheapness/is that it is cheap*: *Một tính chất hấp dẫn lớn của thú đi cắm trại là nó rẻ tiền.* o *learn the virtue(s) of keeping one's mouth shut*: *hiểu được lợi ích của việc giữ kín miệng*, tức là không phải lúc nào cũng nói ra điều mình đang nghĩ. 4 [U] *(fml or joc)* sự trong trắng nhất là của người phụ nữ; **sự trinh tiết**; **đức hạnh**: *lose/preserve one's virtue*: *mất/giữ gìn sự trinh tiết của mình.* 4 (idm) **by virtue of sth** *(fml)* vì hoặc bởi vì cái gì: *He was exempt from charges by virtue of his youth/of being so young/of the fact that he was so young*: *Cậu ta đã được miễn nộp phạt về tuổi thanh niên của cậu ta/vì cậu ta còn quá trẻ/vì thực tế cậu ta còn quá trẻ.* **make a virtue of necessity** vui lòng làm cái gì vì dù sao thì mình cũng phải làm điều đó; **bất đắc dĩ phải vui vẻ làm**: *Being short of money, I made a virtue of necessity and gave up smoking*: *Vì hết tiền, cực chẳng đã, mình đành phải bỏ hút thuốc lá.* **a woman of easy virtue** ⇨ WOMAN. **virtue is its own reward** *(tục ngữ)* ăn ở có đạo đức cũng đủ thỏa mãn, không mong được thưởng gì thêm; **đức hạnh tự nó đã là một phần thưởng.**

▷ **vir.tu.ous** /'vɜ:tʃʊəs/ *adj* 1 có hoặc cho thấy có đạo đức tốt. 2 *(derog or joc)* tự cho là có hoặc tỏ ra có thái độ tốt hơn hoặc những nguyên tắc đạo đức cao hơn những người khác; tự cho là đúng; **tự cho là đoan chính, tiết hạnh**: *feel virtuous at/about having done the washing-up*: *cảm thấy tự hào là đã làm cái việc rửa bát đĩa.* **vir.tu.ously** *adv.* **vir.tu.ous.ness** *n* [U].

vir.tu.oso /ˌvɜ:tʃʊ'əʊzəʊ, -'əʊsəʊ/ *n* (*pl* **~s** hoặc **-si** /-zi:, -si:/) 1 người đặc biệt thành thạo về kỹ thuật trong nghệ thuật, nhất là chơi nhạc cụ hoặc hát; **nghệ sĩ bậc thầy**: *a cello, trumpet, etc virtuoso*: *nghệ sĩ bậc thầy về đàn xelô, kèn trompet, v.v.* o *a jazz virtuoso*: *một bậc thầy về nhạc jazz.* o *great virtuosos of the keyboard*: *những tài năng lớn trên bàn phím.* o [attrib] *virtuoso players*: *những nhạc sĩ chơi đàn điêu luyện.* 2 [attrib] *(fig)* cho thấy có kỹ năng đặc biệt: *His handling of the meeting was quite a virtuoso performance*: *Việc điều khiển hội nghị của ông ta quả là một cuộc diễn xuất tuyệt vời.*

▷ **vir.tu.os.ity** /ˌvɜ:tʃʊ'ɒsəti/ *n* [U] tài của một bậc thầy; **trình độ điêu luyện**: *feats, displays, etc of virtuosity*: *những chiến công tuyệt vời, cuộc trình diễn điêu luyện, v.v.*

viru.lent /'vɪrʊlənt/ *adj* 1 [esp attrib] (về bệnh hoặc thuốc độc) cực kỳ có hại hoặc làm chết người; **độc hại**: *a virulent strain of flu*: *một trận dịch cúm độc hại.* 2 *(fml)* thù địch dữ dội và quyết liệt; **độc ác; hiểm độc**: *virulent abuse*: *lời lăng mạ độc địa.* o *make a virulent attack on the press*: *công kích một cách độc ác trên báo chí.* o *a particularly virulent form of racism*: *một dạng đặc biệt hiểm độc của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.* ▷ **viru.lence** /-ləns/ *n* [U]. **viru.lently** *adv.*

virus /'vaɪərəs/ *n* (*pl* **viruses**) (a) một sinh vật đơn giản, bé hơn vi khuẩn và gây ra bệnh truyền nhiễm; **vi rút**: *the flu, rabies, AIDS, etc virus*: *vi rút bệnh cúm, chó dại, bệnh SIDA, v.v.* o [attrib] *attacked by, suffering from, etc a virus infection*: *bị tấn công bởi, bị nhiễm vi rút.* Cf MICROBE. (b) *(infml)* bệnh do một trong những vi rút đó; **bệnh nhiễm vi rút**: *There's a/some virus going round the office*: *Có bệnh nhiễm vi rút đang lây lan trong cơ quan*, tức là làm cho người ta bị ốm.

▷ **viral** /'vaɪərəl/ *adj* về, giống như hoặc gây ra bởi vi rút.

Vis (cũng **Visc**) *abbr* Viscount(ess) Tử tước; nữ tử tước.

visa /'vi:zə/ *n* con dấu hoặc dấu do viên chức của nước ngoài đóng lên hộ chiếu để cho biết người cầm hộ chiếu có thể vào, đi qua hoặc rời nước của họ; **thị thực**: *entry/transit/exit visas*: *thị thực nhập cảnh/quá cảnh/xuất cảnh.* o *get a Polish visa/a visa for Poland*: *có được thị thực của Ba Lan/thị thực nhập cảnh Ba Lan.* o *renew/extend a visa*: *đổi mới/gia hạn thị thực.*

▷ **visa** *v* (*pl, pp* **visaed** /vi:zəd/) [Tn] đóng dấu thị thực (lên hộ chiếu).

vis.age /'vɪzɪdʒ/ *n (joc or rhet)* mặt của một người; **bộ mặt; nét mặt**: *the funeral director's gloomy visage*: *nét mặt u buồn của ông giám đốc đang có tang.*

vis-à-vis /ˌvi:zɑ:'vi:/ *prep (tiếng Pháp)* 1 có quan hệ đến (cái gì); **về**: *discuss plans for the company vis-à-vis a possible merger*: *thảo luận kế hoạch cho công ty về khả năng hợp nhất.* 2 so sánh với (cái gì); **đối với; so với**: *Women's salaries are low vis-à-vis what men earn for the same work*: *Lương của phụ nữ là thấp so với đàn ông khi cùng làm một công việc.* o *His salary vis-à-vis the national average is extremely high*: *Lương của ông ta so với mức lương trung bình của cả nước là cực kỳ cao.*

vis.cera /'vɪsərə/ *n* [pl] (usu **the viscera**) *(giải)* những cơ quan lớn ở bên trong cơ thể, thí dụ tim, gan và nhất là ruột; **nội tạng; phủ tạng.**

▷ **vis.ceral** /'vɪsərəl/ *adj* 1 *(giải)* thuộc về phủ tạng. 2 *(fig fml)* (về các cảm giác, v.v.) không dựa trên lý trí; theo bản năng: *a visceral mistrust of their peace moves*: *một sự nghi ngờ theo bản năng về các biện pháp hòa bình của họ.*

vis.cose /'vɪskəʊz, -əʊs/ *n* [U] (a) xenlulô trong trạng thái dẻo, dùng để sản xuất tơ nhân tạo, v.v.; **vitcô.** (b) vải làm bằng sợi này; **sợi vitcô.**

vis.count /'vaɪkaʊnt/ *n* 1 (ở Anh) nhà quý tộc xếp cao hơn nam tước nhưng thấp hơn bá tước; **tử tước.** 2 danh hiệu xã giao của người con trai cả của một bá tước: *Viscount Linley*: *Tử tước Linley.*

▷ **vis.countcy** /-tsi/ *n* danh hiệu hay cấp bậc của một tử tước; **bậc tước tử.**

vis.count.ess /'vaɪkaʊntɪs/ *n* 1 người vợ hay vợ góa của một tử tước. 2 nữ tử tước.

vis.cous /'vɪskəs/ *adj* (về một chất lỏng) không rót được một cách dễ dàng; đặc và sánh; **sền sệt; nhớt**: *viscous pools of blood, oil, mud*: *những vũng máu, dầu mỏ, bùn sền sệt.* ▷ **vis.cos.ity** /vɪ'skɒsəti/ n [U].

vise *(US)* = VICE[2].

vis.ible /'vɪzəbl/ *adj* ~ **(to sb/sth)** 1 có thể nhìn thấy; thấy được; có **thể trông thấy được**: *The hills were barely visible through the mist*: *Những ngọn đồi có thể trông thấy được rõ ràng qua sương mù.* o *This star is not visible to the naked eye*: *Ngôi sao này không trông thấy được bằng mắt thường.* 2 *(fig)* có thể nhận thấy hoặc xác định được; hiển nhiên; **rõ ràng; rõ rệt**: *visible improvements, differences, changes, etc*: *những sự cải thiện, sự khác nhau, sự thay đổi, v.v. rõ rệt.* o *speak with visible contempt, dismay, impatience, etc*: *nói với sự khinh thường, vẻ mất tinh thần, vẻ nôn nóng, v.v. rõ rệt.*

▷ **vis.ib.il.ity** /ˌvɪzə'bɪləti/ *n* [U] 1 sự việc hay tình trạng có thể thấy được; **tính chất có thể trông thấy được.** 2 điều kiện của ánh sáng hay thời tiết để nhìn các vật ở cách một khoảng;

tầm nhìn: *Visibility was down to 100 metres in the fog*: *Tầm nhìn giảm xuống còn 100m trong sương mù.* o *planes grounded because of poor/low/bad visibility*: *máy bay hạ cánh vì tầm nhìn kém/thấp/xấu.*

vis.ibly /-əbli/ *adv*: một cách rõ ràng; **hiển nhiên** *visibly offended, ill, in love*: *rõ ràng bị xúc phạm, bị ốm, đang yêu.*

vi.sion /'viʒn/ *n* 1 [U] (a) khả năng của sự nhìn; thị lực; **sức nhìn; sự nhìn**: *have perfect, poor, blurred, etc vision*: *có sức nhìn hoàn hảo, kém, đã mờ, v.v.* o *The blow on the head impaired his vision*: *Cú đánh vào đầu đã làm tổn thương thị lực của anh ấy.* o *within/outside my field of vision*: *ở trong/ở ngoài tầm nhìn của tôi,* tức là tôi có thể/không thể nhìn thấy từ một điểm nào đó. (b) *(fig)* khả năng nhìn nhận một chủ đề, vấn đề, v.v. một cách sắc sảo; sự nhìn xa thấy trước và khôn ngoan trong trù tính; **tầm nhìn rộng; sự sắc sảo khôn ngoan**: *a statesman of (great breadth of) vision*: *một chính khách có tầm nhìn (rộng).* 2 [C] (a) điều kỳ ảo như trong giấc mơ hoặc trạng thái giống như hôn mê, thường kết hợp với một thực nghiệm tôn giáo; **điều mơ thấy; cảnh mộng**: *Jesus came to Paul in a vision*: *Chúa Giêxu đến với Paul trong suy tưởng.* o *I had/saw a vision of the end of the world*: *Tôi đã mơ thấy ngày tận thế.* (b) (esp *pl*) điều nhìn thấy một cách sinh động trong sự tưởng tượng; **ảo tưởng; ảo mộng**: *the romantic visions of youth*: *những ảo tưởng lãng mạn của tuổi trẻ.* o *conjure up visions of married bliss*: *gợi lên những ảo mộng của hạnh phúc lứa đôi.* o *I had visions of us going on strike*: *Tôi đã tưởng tượng là chúng ta đang đình công.* 3 [C] ~ **of sth** *(rhet)* người hay cảnh tượng có sắc đẹp lạ thường; **vẻ đẹp ngời ngời**: *She was a vision of loveliness*: *Cô ấy có một vẻ đẹp đáng yêu lạ thường.* 4 [U] cái thấy ở một màn ảnh truyền hình hay điện ảnh; hình ảnh: *We get good vision but poor sound on this set*: *Máy này của chúng tôi thu được hình ảnh tốt nhưng tiếng thì tồi.*

vi.sion.ary /'viʒənri; *US* -ʒəneri/ *adj* 1 *(approv)* có hoặc tỏ ra nhìn xa thấy trước hay sự khôn ngoan; **nhìn xa trông rộng**: *visionary leaders, writers, paintings, ideals*: *những nhà lãnh đạo, nhà văn, họa sĩ, nhà tư tưởng nhìn xa trông rộng.* 2 có hoặc biểu lộ quá nhiều tưởng tượng nên không thực tế; **hão huyền; tưởng tượng**.

▷ **vi.sion.ary** *n* (usu *approv*) người nhìn xa trông rộng: *True visionaries are often misunderstood by their own generation*: *Những người nhìn xa trông rộng thật sự thường bị chính thế hệ của họ hiểu lầm.*

visit /'vizit/ *v* 1 [I, Tn] (a) đi hoặc đến để gặp (một người), thấy (một chỗ, v.v.) hoặc là với tính chất xã hội, hoặc vì công việc hay một mục đích nào khác; **thăm viếng; đến thăm**: *No answer — they must be out visiting*: *Không có ai trả lời — chắc hẳn là họ đã đi thăm viếng (ai).* o *visiting hours at a hospital*: *giờ thăm (bệnh nhân) ở một bệnh viện.* o *visit a friend, dentist, fortune-teller, etc*: *đi thăm một người bạn, nha sĩ, thầy bói, v.v.* o *Most tourists in London visit the British Museum*: *Phần lớn những người du lịch đến Luân Đôn đều đi thăm nhà Bảo tàng Anh.* (b) đi hoặc đến thăm (một chỗ, một cơ quan, v.v.) để xem xét: *The school inspector is visiting next week*: *Ông thanh tra trường học tuần sau đi thanh tra.* o *The restaurant is visited regularly by public health officers*: *Tiệm ăn được các viên chức y tế kiểm tra đều đặn.* 2 [I, Tn] lưu lại tạm thời ở (một chỗ) hoặc với (một người); **đến chơi**: *We don't live here, we're just visiting*: *Chúng tôi không sống ở đây mà chỉ đến chơi thôi.* o *Owls visited the barn to rest*: *Những con cú tìm đến kho thóc để ngủ.* o *I'm going to visit my aunt for a few days*: *Tôi sẽ đến chơi với cô tôi ít ngày.* 3 [Ipr] ~ **with sb** *(US infml)* đến thăm ai, nhất là để nói một chuyện thân mật hoặc tán gẫu; **đến tán gẫu**: *Please stay and visit with me for a while*: *Mời anh ở lại tán gẫu với tôi một lát.* ⇨ Xem cách dùng. 4 [Tn.pr] ~ **sth on/upon sb/sth** *(arch)* bắt ai/cái gì chịu đựng sự trừng phạt, v.v.: *visit the sins of the fathers upon the children*: *bắt con cái chịu sự trừng phạt vì tội lỗi của bố mẹ.*

▷ **visit** *n* 1 ~ (**to sb/sth**) **(from sb/sth)** hành động hay thời gian đi thăm viếng; sự lưu lại nhất thời; **sự thăm viếng; sự ở chơi**: *It was his first visit to his wife's parents*: *Đó là lần đầu tiên anh ấy đến thăm bố mẹ vợ.* o *pay a visit to a friend, a doctor, a prospective customer, etc*: *đến thăm một người bạn, một bác sĩ, một khách hàng tương lai, v.v.* o *be, come, go on a visit to the seaside*: *đang ở, đến, đi thăm bờ biển.* o *The Queen's state visit to China*: *Cuộc thăm viếng chính thức của Nữ hoàng đến Trung Quốc.* o *regular visits from the landlord*: *những lần viếng thăm thường kỳ của chủ nhà.* 2 *(US infml)* cuộc tán gẫu hay nói chuyện thân mật: *We had a nice visit on the phone*: *Chúng tôi đã tán chuyện thú vị với nhau qua điện thoại.*

□ **visiting card** (*US* **calling card**) thiếp nhỏ in tên, địa chỉ, công ty, v.v. của mình để đưa cho khách hàng hay những người quen biết; **danh thiếp**. **visiting professor** giáo sư giảng bài trong một thời gian nhất định ở một trường đại học hay cao đẳng khác (nhất là ở nước ngoài); **giáo sư thỉnh giảng**.

CÁCH DÙNG: Chúng ta có thể **visit** (*US* **visit with**) hoặc **go to see** ai đó ở nhà hay ở nơi làm việc; *thăm; đến thăm.* **Come/Go** and **stay** được dùng trong tiếng Anh khẩu ngữ để chỉ một cuộc thăm viếng lâu hơn ở nhà một người nào đó: *Come and stay with us soon*: *Hãy đến ở chơi với chúng tôi ngay nhé.* o *I'm hoping to go and stay with my cousin Tom over Christmas*: *Tôi đang hy vọng đến chơi được với ông anh họ Tom vào dịp Nôen.* Chúng ta **call on** ai đó vì một mục đích chính thức: *A representative of the company will call on you to assess the damage*: *Một đại diện của công ty sẽ đến gặp ông để đánh giá thiệt hại.* Chúng ta **call in on** một người bạn trong một thời gian ngắn, thường khi đang trên đường đến một nơi nào đó khác: *We could call in on Patrick on the way to your mother's*: *Chúng ta có thể ghé thăm Patrick trên đường đi đến nhà mẹ anh.* Một cách thân mật hơn, chúng ta **drop by** (nhà) ai, **drop in on** ai hoặc (trong tiếng Anh ở Mỹ) **visit with** ai khi đến thăm bạn bè hoặc anh em họ hàng một cách bất chợt: *Let's drop in on Nick when we're in Bristol, shall we?*: *Khi đến Bristol chúng ta tạt vào chơi với Nick nhé, có được không?*

vis.ita.tion /ˌvizi'teiʃn/ *n* 1 ~ (**of sb/sth**) *(fml)* cuộc thăm viếng chính thức, nhất là để kiểm tra; **sự đến thăm; sự kiểm tra**: *a visitation of the sick*: *một cuộc thăm hỏi người bệnh,* tức là do một giáo sĩ thực hiện coi như một bổn phận của mình. 2 ~ (**from sb/sth**) *(infml)* cuộc đến thăm, nhất là một cuộc đi thăm kéo dài hay không được hoan nghênh; **sự ngồi chơi dai; cuộc đến ám**: *We had sundry visitations from the Tax Inspector*: *Lão Thanh tra thuế cứ đến ám chúng ta liên tục.* 3 ~ (**of sth**) *(fml)* điều phiền muộn hay tai họa coi như một sự trừng phạt của Chúa: *The famine was a visitation of God for their sins*: *Nạn đói là một sự trừng phạt của Chúa đối với tội lỗi của họ.*

vis.itor /'vizitə(r)/ *n* ~ (**to sb/sth**) **(from sb/sth)** 1 (a) người đến thăm một chỗ hay một người khác; **khách;**

người đến thăm: *The old lady never has/gets any visitors*: *Bà phu nhân già không bao giờ có khách đến thăm.* o *She was a frequent visitor to the gallery*: *Chị ấy là khách thường xuyên của phòng tranh.* o *visitors from the insurance company*: *những người khách từ công ty bảo hiểm đến thăm.* (b) người ở lại nhất thời ở một chỗ hoặc với một người khác; **du khách**: *Rome welcomes millions of visitors each year*: *Rôm hoan nghênh hàng triệu du khách mỗi năm.* 2 chim di cư sống nhất thời ở một vùng hoặc trong một mùa nào đó; **chim di trú**: *summer/winter visitors to British shores*: *những con chim di trú mùa hè/mùa đông trên bờ biển nước Anh.*

□ **visitors' book** cuốn sổ trong đó những khách đến thăm, thí dụ một khách sạn hay thắng cảnh, ghi tên, địa chỉ và đôi khi là những nhận xét của mình; **sổ lưu niệm**.

visor /'vaizə(r)/ *n* 1 bộ phận chuyển động của một cái mũ bảo hộ đi môtô, dùng để che và bảo vệ mặt; **tấm che mặt**: *The motor-cyclist raised/lowered his visor*: *người đi xe máy nâng/ hạ cái tấm che mặt lên/xuống.* 2 miếng vải cứng, chất dẻo nhô ra v.v. trước trán, che bên trên mắt để bảo vệ mắt khỏi ánh nắng; **lưỡi trai**. (b) vật tương tự tạo nên phần nhô ra đằng trước của một cái mũ lưỡi trai; **cái lưỡi trai**.

vista /'vistə/ *n (fml)* 1 cảnh nhìn thấy giữa những hàng dài cây cối, nhà cửa, v.v.; **cảnh nhìn thấy qua một lối hẹp**: *This street offers a fine vista of the cathedral*: *Đường phố này tạo ra một khung cảnh đẹp để nhìn đến nhà thờ.* 2 *(fig)* một chuỗi dài những cảnh tượng, sự kiện, v.v. mà ta có thể nhìn lui lại hay nhìn về phía trước; **viễn cảnh; triển vọng**: *This discovery opens up new vistas of research for biologists*: *Phát hiện này mở ra những viễn cảnh mới trong nghiên cứu cho những nhà sinh vật học.*

visual /'viʒuəl/ *adj* có liên quan đến hay dùng cho mắt nhìn; **(thuộc) thị giác**: *visual images, effects, etc*: *những ảnh nhìn thấy, những hiệu quả thị giác, v.v.* o *the visual arts*: *những nghệ thuật dành cho thị giác,* tức là hội họa, điện ảnh, sân khấu, v.v. o *visual humour*: *sự hài hước bằng động tác,* tức là gây hiệu quả bằng động tác chứ không phải bằng lời nói. o *Her designs have a strong visual appeal*: *Những bức phác họa của chị ấy có sức hấp dẫn mãnh liệt.* o *a good visual memory*: *một trí nhớ tốt qua thị giác,* tức là khả năng nhớ những gì mình nhìn thấy.

▷ **visu.al.ize, -ise** /-aiz/ *v* [Tn, Tsg, Cn.n/a] ~ **sb/sth (as sth)** tạo nên một hình ảnh của ai/cái gì ở trong trí óc; **hình dung; mường tượng**: *I remember meeting him but I just can't visualize him*: *Tôi nhớ đã gặp anh ta nhưng không tài nào hình dung ra anh ta được.* o *I can't visualize myself ever getting married*: *Tôi không thể nào tưởng tượng là mình đã từng lập gia đình.* o *Tom visualized the house as a romantic ruin*: *Tom hình dung ngôi nhà như một cảnh điêu tàn thơ mộng.*

visu.al.iza.tion, -isation /ˌviʒuəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U]: *powers of visualization*: *khả năng tưởng tượng.*

visu.ally /'viʒuəli/ *adv* 1 trong khi nhìn; **về thị giác**: *visually handicapped*: *bị khuyết tật về thị giác,* tức là bị mù hay gần mù. 2 theo bề ngoài; **nhìn bề ngoài**: *Visually, the decor was very striking*: *Nhìn bề ngoài , phong cảnh đó rất nổi bật.*

□ **visual aid** *(esp pl)* tranh vẽ, phim ảnh, băng hình, v.v. dùng làm phương tiện giảng dạy; **phương tiện nhìn**.

visual display unit (*abbr* **VDU**) thiết bị giống một màn truyền hình nối với một máy tính, v.v. trên đó các số liệu được đưa vào máy tính hay từ máy hiện ra, thí dụ bằng một bàn chữ hay bút ánh sáng; **thiết bị hiện hình; màn hình**.

vi.tal /'vaitl/ *adj* 1 [attrib] có liên quan tới hay cần thiết cho sự sống; **(thuộc sự) sống; cần cho sự sống**: *The heart performs a vital bodily function*: *quả tim thực hiện một chức năng sống còn của cơ thể.* o *He was wounded in a vital part of his anatomy*: *Anh ấy đã bị tổn thương ở một bộ phận tối cần cho sự sống của cơ thể,* thí dụ phổi, óc. o *(fig) The vital spark that would have brought the play to life was missing*: *Thiếu mất cái sinh khí cần thiết để làm cho vở kịch sinh động.* 2 ~ **(to/for sth)** cần thiết cho sự tồn tại, sự thành công hoặc cho sự hoạt động của cái gì; **sống còn; quan trọng**: *vital information, research, legislation*: *thông tin, sự nghiên cứu, pháp chế tối cần thiết.* o *a vital clue to the killer's identity*: *một đầu mối quan trọng để nhận dạng kẻ giết người.* o *The police perform a vital role in our society*: *Cảnh sát giữ một vai trò trọng yếu trong xã hội chúng ta.* o *It is absolutely vital that the matter is kept secret*: *Điều tuyệt đối quan trọng là vấn đề phải được giữ bí mật.* 3 *(approv)* đầy nghị lực hoặc đầy sức sống; năng động; **sinh động**: *She's a very vital sort of person*: *Cô ấy thuộc loại người đầy sinh lực.*

▷ **vi.tally** /'vaitəli/ *adv* vô cùng; **cực độ; cực kỳ**: *vitally important, necessary, etc*: *cực kỳ quan trọng, vô cùng cần thiết, v.v.* o *We are vitally concerned to win public support*: *Chúng ta vô cùng quan tâm đến việc giành lấy sự ủng hộ của quần chúng.*

the vi.tals *n* [pl] *(dated or joc)* những cơ quan quan trọng của cơ thể; **cơ quan bảo đảm sự sống; ruột gan**: *Fear gripped (at) my vitals*: *Sự sợ hãi làm cho ruột gan tôi thót lại.* o *She kneed her attacker in the vitals and ran away*: *Cô ta thúc đầu gối vào chỗ hiểm của kẻ tấn công rồi bỏ chạy.*

□ **vital statistics** 1 việc thống kê dân số hay sinh đẻ, hôn nhân và chết; **thống kê sinh tử và giá thú**. 2 *(Brit infml)* các số đo vòng ngực, eo và mông của phụ nữ; **các số đo cơ thể**.

vi.tal.ity /vai'tæləti/ *n* [U] 1 sinh lực bền bỉ; sức sống hay khí lực; **sức sống; sinh khí**: *The dog was bouncing with health and vitality*: *Con chó đang nhảy chồm lên khỏe mạnh và đầy sinh lực.* o *The ballet sparkled with vitality*: *Vũ ba lê ngời ngời sức sống.* 2 *(fig)* (về các tổ chức, v.v.) khả năng tồn tại lâu dài hoặc tiếp tục thực hiện chức năng: *The vitality of the movement is threatened*: *Sức sống của phong trào bị đe dọa.*

vit.amin /'vitəmin; *US* 'vait-/ *n* một trong nhiều chất hữu cơ có trong những thức ăn, cần thiết cho sức khỏe con người và những động vật khác; **sinh tố; vitamin**: *vitamin A, B, C, etc*: *sinh tố A, B, C, v.v.* o *Pork is rich in vitamin B1*: *Thịt lợn rất giàu vitamin B1.* o [attrib] *vitamin pills*: *những viên vitamin.* o *one's daily vitamin requirements*: *nhu cầu về vitamin hàng ngày của mình.* o *Vitamin deficiency can cause illnesses*: *Sự thiếu vitamin có thể gây ra bệnh tật,* thí dụ bệnh schảy máu chân răng, còi xương.

▷ **vit.am.in.ize, -ise** /'vitəminaiz; *US* 'vait-/ *v* [Tn] cho thêm vitamin vào (một món ăn).

viti.ate /'viʃieit/ *v* [Tn] *(fml)* 1 làm yếu đi hay làm hư chất lượng hoặc tính hiệu quả của cái gì; **làm hư; làm bẩn**: *the vitiated atmosphere of our polluted inner cities*: *bầu không khí bị dơ bẩn ở các khu phố tồi tàn bị ô nhiễm của chúng ta.* o *The serum is vitiated by exposure to the air*: *Huyết thanh đã bị hư do để ngoài không khí.* 2 làm yếu sức mạnh của (cái gì); làm cho mất hiệu quả: *vitiate a claim, contract, theory*: *làm mất hiệu lực một yêu sách, hợp đồng, lý thuyết.* ▷ **viti.ation** /ˌviʃi'eiʃn/ *n* [U].

viti.cul.ture /'vitikʌltʃə(r), 'vait-/ *n* [U] (khoa học hoặc thực hành) việc

trồng nho, nhất là dùng để nấu rượu vang; **sự trồng nho; nghề trồng nho.**

vit.re.ous /'vitriəs/ *adj* (**a**) có cấu trúc hay tính trau chuốt giống thủy tinh; **như thủy tinh**: *vitreous enamel, china, porcelain, etc*: *lớp men, bộ đồ trà, đồ sứ trong như thủy tinh.* (**b**) (về đá) cứng và láng bóng như thủy tinh.

vit.rify /'vitrifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [I, Tn esp passive] (làm cho cái gì) biến đổi thành chất như thủy tinh, nhất là bằng nhiệt; **nấu thành thủy tinh; thành thủy tinh**: *vitrified glazes*: *lớp men được nung trong như thủy tinh,* thí dụ ở đồ gốm. ▷ **vit.ri.fac.tion** /ˌvitri'fækʃn/, **vit.ri.fica.tion** /ˌvitrifi'keiʃn/ *ns* [U].

vit.riol /'vitriəl/ *n* [U] 1 *(dated)* axit sunfuric hay một trong các muối của nó: *blue vitriol*: *đồng sunfat.* 2 *(fig)* lời bình luận hay chỉ trích chống đối gay gắt; **bài đả kích; lời nói cay độc**: *His attack on the government was pure vitriol*: *Sự chỉ trích chính phủ của anh ta hoàn toàn là lời đả kích.*

▷ **vit.ri.olic** /ˌvitri'ɒlik/ *adj* chống đối một cách gay gắt và chua cay; **cay độc; châm chọc**: *vitriolic criticism, attacks, etc*: *sự chỉ trích, công kích, v.v. cay độc.* o *We deplore the vitriolic nature of his remarks*: *Chúng tôi lấy làm tiếc về tính chất châm chọc của những nhận xét của anh ta.*

vitro ⇨ IN VITRO.

vi.tu.per.ate /vi'tju:pəreit; *US* vai'tu:-/ *v* [I, Ipr] ~ **(against sb/sth)** *(fml)* dùng ngôn ngữ lăng mạ hoặc sự chỉ trích chua cay; xỉ vả ai/cái gì; **chửi rủa; mắng nhiếc**: *The prince vituperated against the developers for ruining London's skyline*: *Hoàng tử xỉ vả những nhà xây dựng vì đã làm hỏng mất cảnh quan của Luân Đôn.*

▷ **vi.tu.pera.tion** /vi,tju:pə'reiʃn; *US* vai,tu:-/ *n* [U] *(fml)* ngôn ngữ lăng mạ hay sự chỉ trích chua cay; **lời chửi rủa; sự mắng nhiếc; xỉ vả.**

vi.tu.per.at.ive /vi'tju:pərətiv; *US* vai'tu:pəreitiv/ adj: *vituperative debate, criticism, etc*: *cuộc tranh luận, sự chỉ trích v.v. có tính chất đả kích.*

viva /'vaivə/ *n (Brit infml)* = VIVA VOCE.

vi.vace /vi'vɑ:tʃi/ *adv (nhạc)* (được chơi, được hát, v.v.) một cách sôi nổi; **sôi động.**

vi.va.cious /vi'veiʃəs/ *adj (approv)* (nhất là về một phụ nữ) sôi nổi hoặc hoạt bát: *bubbly and vivacious blonde seeks fun-loving gent*: *cô gái tóc vàng sôi nổi và hoạt bát tìm bạn trai vui nhộn,* thí dụ ở mục 'tìm bạn'. o *She gave a vivacious laugh*: *Cô ấy cười vang sôi nổi.* ▷ **vi.va.ciously** *adv.*

vi.va.city /vi'væsəti/ (cũng **vi.va.cious.ness**) *n* [U].

viva voce /ˌvaivə 'vəusi, 'vəutʃi/ (cũng *Brit infml* **viva**) *n* thi vấn đáp, nhất là ở các trường đại học: *have, get, take, etc a viva (voce)*: *có, dự một kỳ thi vấn đáp.*

▷ **viva voce** *adj, adv* thuộc về một kỳ thi vấn đáp; hỏi miệng.

vivid /'vivid/ *adj* 1 (về ánh sáng hay mầu sắc) mạnh và tươi; chói; **chói lọi; sặc sỡ**: *a vivid flash of lightning*: *một ánh chớp chói lóe lên.* o *vivid green trousers*: *chiếc quần màu xanh sặc sỡ.* 2 (về một khả năng trí tuệ) sáng tạo các ý nghĩ, v.v. một cách nhanh nhẹn hoặc tích cực; **sống động; mạnh mẽ**: *a vivid memory, imagination, etc*: *một kỷ niệm sống động, một trí tưởng tượng mạnh mẽ, v.v.* 3 tạo ra những hình ảnh rõ ràng và sâu sắc trong trí nhớ; **sinh động**: *a vivid description, recollection, dream*: *một bài mô tả, hồi ức sinh động, giấc mơ rõ nét.* o *The incident left a vivid impression on me*: *Biến cố đã để lại trong tôi một ấn tượng sâu đậm.* ▷ **vividly** *adv.* **vivid.ness** *n* [U].

vi.vi.par.ous /vi'vipərəs; *US* vai-/ *adj (sinh)* (về phần lớn động vật có vú) có con phát triển ở bên trong cơ thể con mẹ, tức là không nở ra từ trứng; **sinh con; đẻ con.**

vi.vi.sec.tion /ˌvivi'sekʃn/ *n* (**a**) [U] sự thực hành làm các thí nghiệm giải phẫu trên các động vật sống để nghiên cứu khoa học; **sự mổ xẻ vật thí nghiệm sống**: [attrib] *the anti vivisection lobby*: *nhóm vận động chống lại sự mổ xẻ vật thí nghiệm sống.* (**b**) [C] hành động hay trường hợp mổ xẻ vật thí nghiệm sống; **việc mổ xẻ vật thí nghiệm sống.**

▷ **vi.vi.sec.tion.ist** /-ʃənist/ *n* (**a**) người làm việc mổ xẻ vật thí nghiệm sống; **nhà giải phẫu vật thí nghiệm sống.** (**b**) người coi việc mổ vật thí nghiệm sống là chính đáng; **người tán thành việc mổ vật thí nghiệm sống.**

vixen /'viksn/ *n* 1 con chồn cái. 2 *(esp dated)* người đàn bà xấu tính hay gây gổ; **người có thói lăng loàn**: *a real little vixen*: *một mụ thực là ti tiện hay gây gổ.* ▷ **vixen.ish** /'viksəniʃ/ *adj*: *her nasty, vixenish ways*: *những thói lăng loàn, hung dữ của chị ta.*

viz /viz/ *abbr* (thường đọc lên là *namely*) có nghĩa là; nói cách khác (Latinh *videlicet*); **tức là; đó là**: *these three persons, viz landlord, lessee and tenant*: *ba người này, đó là chủ nhà, người hợp đồng thuê và người thuê.*

CÁCH DÙNG: Những chữ viết tắt **viz, ie** và **eg** phần lớn được dùng trong tiếng Anh chính thức và tiếng Anh thực hành. Trong lời nói và khi đọc to một bản viết chúng ta thường nói là **namely, that is (to say)** và **for example** tương ứng với ba từ trên. **Viz** (hay **namely**) được dùng để phát triển hoặc chỉ rõ cái đã được nói: *There are three major advantages of the design, viz/namely cheapness, simplicity and availability*: *Bản thiết kế có ba lợi thế chủ yếu, đó là rẻ, đơn giản và có lợi.* o *I want to talk today about a major threat facing our society, namely AIDS*: *Hôm nay tôi muốn nói đến mối đe dọa chủ yếu đang đối mặt với xã hội chúng ta, tức là căn bệnh SIDA.* Chúng ta dùng **ie** (hay **that is**) để giải thích một tình trạng hay một từ không rõ ràng bằng cách diễn đạt lại: *He admitted being 'economical with the truth'* : *Anh ta thú nhận là mình 'tiết kiệm sự thật'* (tức là nói dối). Trong cuốn từ điển này chúng ta thường dùng **ie** và **eg** sau các thí dụ để đưa ra những giải thích thêm nghĩa của các thí dụ đó.

viz.ier /vi'ziə(r)/ *n (esp formerly)* quan chức cấp cao ở vài nước Hồi giáo; **tể tướng**: *the grand vizier*: *quan đại tể tướng,* thí dụ ở đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ cũ.

vo.cabu.lary /və'kæbjuləri; *US* -leri/ *n* 1 [C] toàn bộ các từ tạo nên một ngôn ngữ; **từ vựng.** Cf LEXICON. 2 [C, U] (số lượng) các từ mà một người biết hoặc dùng ở một cuốn sách, một chủ đề, v.v. đặc biệt; từ vựng; **vốn từ**: *a wide, limited, colourful, etc vocabulary*: *một từ vựng rộng, hạn chế, phong phú v.v.* o *Tim has an average (level of) vocabulary for a 3-year-old*: *Tim có một vốn từ (ở mức) trung bình đối với một đứa trẻ lên ba.* o *an active vocabulary*: *khối từ hoạt động,* tức là những từ mà người ta thừa nhận và có thể dùng. o *a passive vocabulary*: *khối từ thụ động,* tức là những từ mà người ta chỉ chấp nhận thôi. o *enrich, increase, extend, etc one's vocabulary*: *làm giàu thêm, tăng thêm, phát triển, v.v. vốn từ của mình.* 3 (cũng *infml* **vocab** /'vəukæb/) [U, C] bản kê các từ cùng với nghĩa của chúng, nhất là loại đi kèm một cuốn sách giáo khoa bằng ngoại ngữ; **bảng từ vựng.** Cf GLOSSARY.

vocal /'vəukl/ *adj* 1 [usu attrib] thuộc về, dành cho hoặc được nói ra bằng lời; **phát âm; bằng lời**: *the vocal organs*: *các cơ quan phát âm,* tức là lưỡi,

môi, dây thanh âm, v.v. o *The cantata has a difficult vocal score*: *Bài cantat có một bản dàn bè phát âm rất khó.* o *Callas's vocal range was astonishing*: *Dải phát âm của Callas thật đáng ngạc nhiên.* **2** biểu lộ những ý kiến hay tình cảm của mình một cách thoải mái bằng lời; được nói thẳng ra; **lớn tiếng; to mồm**: *vocal criticism, support*: *sự lớn tiếng phê phán, ủng hộ.* o *We were very vocal about our rights*: *Chúng tôi đã nói rất thẳng về những quyền của chúng tôi.* o *The protesters are a small but vocal minority*: *Những người phản đối là một thiểu số nhỏ bé nhưng to mồm.*

▷ **vocal** *n (often pl)* phần được hát lên ở một bản nhạc jazz hay nhạc pốp; **đoạn xướng âm**: *Who was on sang lead vocal(s) on the group's last record?*: *Ai là người lãnh xướng trong album nhạc mới đây nhất của nhóm?*

vo.cal.ist /'vəʊkəlist/ *n* người hát, nhất là trong một nhóm nhạc jazz hay nhạc pốp; **ca sĩ**. Cf INSTRUMENTALIST (INSTRUMENTAL).

vo.cally /'vəʊkəli/ *adv* **1** bằng cách dùng tiếng nói; **bằng lời nói**. **2** một cách thoải mái hoặc nói thẳng ra; **(một cách) lớn tiếng**: *protest vocally*: *lớn tiếng phản đối.*

□ **vocal cords** bộ phận phát ra tiếng của thanh quản; **dây thanh âm**.

vo.cal.ize, -ise /'vəʊkəlaiz/ *v* [Tn] *(fml)* nói hoặc hát (các âm hay lời); phát ra lời; **phát âm; xướng âm**.

vo.ca.tion /vəʊ'keiʃn/ *n* **1** [C] ~ **(for/to sth)** cảm thấy mình được hướng tới (và có đủ khả năng về) một loại công việc nào đó, nhất là xã hội hoặc tôn giáo; **thiên hướng**: *vocations to the priesthood, ministry, etc*: *thiên hướng vào đòng tu, đoàn mục sư, v.v.* o *have/follow one's vocation to become a nun*: *có/theo tâm nguyện của mình trở thành một nữ tu sĩ.* o *Nursing is a vocation as well as a profession*: *Nuôi dạy trẻ là một thiên hướng cũng như một nghề nghiệp.* **2** [U] ~ **(for sth)** sự ưa thích hay khả năng tự nhiên đối với một loại công việc nào đó; **năng khiếu**: *He has little vocation for teaching*: *Anh ấy có ít năng khiếu về dạy học.* **3** [C usu sing] *(fml)* nghề nghiệp của con người: *find one's true vocation (in life)*: *tìm được một nghề đúng với cho mình (trong cuộc sống).* o *You should be an actor — you've missed your vocation*: *Đáng lẽ anh phải là một diễn viên — anh đã bỏ lỡ mất nghề của mình*, tức là anh đang làm một nghề không đúng khả năng.

▷ **vo.ca.tional** /-ʃənl/ *adj* thuộc về hay liên quan đến những khả năng, v.v. cần cho một nghề; **(thuộc) nghề nghiệp**: *vocational guidance, training, etc*: *hướng dẫn, đào tạo, v.v. ngành nghề*, thí dụ cho sinh viên khi ra trường.

voc.at.ive /'vɒkətiv/ *n (ngữ)* dạng đặc biệt của một danh từ đại từ hay tính từ dùng (ở một vài ngôn ngữ biến cách) khi nói với hoặc cầu khẩn một người hay vật; **cách xưng hô**.

▷ **voc.at.ive** *adj* thuộc về hoặc trong cách xưng hô; **(thuộc) hô cách**.

vo.ci.fer.ate /və'sifəreit; *US* vəʊ-/ *v* [I, Tn] *(fml)* nói (cái gì) to hoặc ầm ĩ; quát tháo; **la om sòm; quát ầm ĩ**.

▷ **vo.ci.fer.ous** /və'sifərəs; *US* vəʊ-/ *adj* to tiếng hoặc ầm ĩ; trình bày quan điểm của mình với tính chất ép buộc và khăng khăng; **om sòm; một mực khăng khăng**: *vociferous complaints, protests, etc*: *những lời phàn nàn, phản đối, v.v. khăng khăng một mực.* o *a vociferous group of demonstrators*: *một nhóm người biểu tình la hét om sòm.* **vo.ci.fer.ously** *adv.*

vodka /'vɒdkə/ *n* **(a)** [U] rượu mạnh cất từ lúa mạch đen và những cây cỏ khác; **rượu vốtca**. **(b)** [C] cốc hay ly rượu này: *a vodka and lime*: *một cốc vốtca vắt chanh.*

vogue /vəʊg/ *n* [C esp *sing*] **1** ~ **(for sth)** thời trang phổ biến và hiện hành; **mốt; thứ đang thịnh hành**: *a new vogue for low-heeled shoes*: *một mốt mới về giày thấp gót.* **2** sự quý mến hoặc tán thưởng của dân chúng; **sự hoan nghênh; hâm mộ**: *His novels had a great vogue ten years ago*: *Các tiểu thuyết của ông ấy mười năm trước đây rất được hâm mộ.* **3** (idm) **be all the vogue** *(infml)* hợp thời trang hoặc nổi tiếng ở mọi nơi; **đang là mốt; đang thịnh hành**. **be in/come into vogue** đang/trở thành hợp thời trang hoặc phổ cập; **trở nên thịnh hành; trở thành mốt**: *Short hair came back into vogue about ten years ago*: *Khoảng mười năm trước đây tóc cắt ngắn đã quay lại thành mốt.*

□ **vogue-word** *n* từ hiện đang hợp mốt; **từ thịnh hành**: *'Accountability' is the current vogue-word in politics*: *'Trách nhiệm' đang là từ hợp mốt trong chính trị.* Cf BUZZ-WORD (BUZZ).

voice /vɔis/ *n* **1** **(a)** [C] âm thanh được tạo ra trong thanh quản và phát qua mồm, nhất là do một người nói hoặc hát; **tiếng; giọng nói**: *I can hear voices through the wall*: *Tôi có thể nghe thấy những tiếng nói ở bên kia bức tường.* o *Keep your voice down*: *Nói khẽ thôi.* o *recognize sb's voice*: *nhận ra giọng nói của ai.* o *speak in a loud, rough, husky, gentle, etc voice*: *nói với một giọng to, cộc cằn, khàn khàn, dịu dàng, v.v.* o *He has a good singing voice*: *Anh ấy có giọng hát tốt.* o *raise/lower one's voice*: *cất cao/hạ thấp giọng của mình.* o *His voice has broken*: *Nó đã vỡ giọng*, tức là giọng trở nên trầm như của người lớn. o *Her voice shook/trembled with emotion*: *Giọng cô ấy run lên vì xúc động.* **(b)** [U] khả năng phát ra những âm thanh như vậy; **giọng**: *commands given in a firm tone of voice*: *các hiệu lệnh được đưa ra bằng một giọng rắn rỏi.* **2** *(fig)* **(a)** [U, sing] ~ **(in sth)** (quyền được bày tỏ) ý kiến, v.v. bằng cách nói hoặc viết ra; thế lực; **tiếng nói**: *have little, some, no, a voice in the matter*: *có tiếng nói tầm thường, đáng kể, không có tiếng nói, có một tiếng nói trong chuyện đó.* o *The workers want a voice in management decisions*: *Những người thợ muốn có một tiếng nói trong các quyết định về quản lý.* **(b)** [sing] phương tiện để thể hiện một ý kiến v.v. như vậy; **tiếng nói**: *listen to the voice of reason, experience, dissent*: *nghe tiếng nói của lẽ phải, kinh nghiệm, sự bất đồng.* o *Our newspaper represents the voice of the people*: *Tờ báo của chúng tôi đại diện cho tiếng nói của nhân dân.* **3** [sing] *(ngữ)* sự tương phản giữa một câu trong đó người hành động là chủ ngữ *(chủ động)* và câu trong đó người hay vật bị tác động là chủ ngữ *(bị động)*; *dạng; thể*: *in the active/passive voice*: *ở dạng chủ động/bị động.* **4** [U] *(ngữ)* âm thanh do sự rung của dây thanh đới sinh ra chứ không phải chỉ có hơi thôi, dùng để đọc các âm nguyên âm và một vài phụ âm, thí dụ /b, d, z/; **âm kêu**. **5** (idm) **at the top of one's voice** to bao nhiêu tốt bấy nhiêu: *cheering, shouting, screaming, etc at the top(s) of their voices*: *hoan hô, reo hò, gào thét, v.v. hết sức mình.* **find/lose one's voice/tongue** ⇨ FIND[1]. **give voice to sth** *(fml)* biểu lộ (các cảm xúc, sự lo lắng, v.v.); **bày tỏ**: *give voice to one's indignation, dismay, concern, etc*: *bày tỏ sự phẫn nộ, biểu lộ sự mất tinh thần, sự quan tâm, v.v. của mình.* **have, etc an edge to one's voice** ⇨ EDGE[1]. **in good, poor, etc voice** nói hoặc hát như bình thường, kém hơn bình thường, v.v.; **có giọng bình thường; có giọng tồi**: *The bass soloist was in excellent voice*: *Người đơn ca giọng trầm có giọng hát tuyệt vời.* **lift one's voice** ⇨ LIFT. **like, etc the sound of one's own voice** ⇨ SOUND[2]. **make one's voice heard** bày tỏ các tình cảm, ý kiến, v.v. của mình một cách để cho chúng được chú ý đến hoặc được thực hiện; **làm cho tiếng nói của mình**

được chú ý: *This programme gives ordinary viewers a chance to make their voice(s) heard*: *Chương trình này đưa đến cho các khán giả bình thường một dịp để cho tiếng nói của họ được chú ý lắng nghe.* **raise one's voice against sb/sth** ⇨ RAISE. **the still small voice** ⇨ STILL[1]. **with one voice** *(fml)* một cách nhất trí: *With one voice, the workers voted to strike*: *Các công nhân nhất trí bỏ phiếu cho cuộc đình công.* ▷ **voice** *v* [Tn] 1 bày tỏ (những tình cảm, v.v.) bằng lời; **nói lên**: *A spokesman voiced the workers' dissatisfaction*: *Một người phát ngôn nói lên nỗi bất bình của những người thợ.* 2 *(ngữ)* phát ra (một âm thanh) với âm kêu; **phát thành âm kêu**: *voiced consonants*: *phụ âm hữu thanh*, thí dụ /d, v, z/.

-voiced (tạo thành các *tt* ghép) có một giọng nói thuộc loại nào đó: *loud-voiced*: *giọng to.* o *gruff-voiced*: *giọng cộc cằn.*

voice.less *adj (ngữ)* (về một âm thanh) phát ra không có âm kêu; **không kêu; vô thanh**: *The consonants t, f and s are voiceless*: *T, f và s là những phụ âm vô thanh.*

□ **voice-box** *n* = LARYNX.

voice-over *n* lời kể chuyện (thí dụ trong một bộ phim) của một người không lộ mặt; **lời thuyết minh**.

void /vɔid/ *n* (usu *sing*) *(fml or rhet)* khoảng không trống rỗng; chân không; **chỗ trống**: *the blue void we call the sky*: *Khoảng không màu xanh chúng ta gọi là bầu trời.* o *(fig) an aching void left by the death of her child*: *một khoảng trống đau quặn lòng do cái chết của con cô ta để lại.*

▷ **void** *adj (fml)* 1 trống rỗng; bỏ không; **trống; khuyết**. 2 [pred] ~ **of sth** không có cái gì; thiếu cái gì: *Her face was void of all interest*: *Nét mặt cô ta tỏ ra thiếu hẳn mọi sự quan tâm.* Cf DEVOID. 3 (idm) **null and void** ⇨ NULL.

void *v* [Tn] 1 *(luật)* làm cho (cái gì) không ràng buộc về pháp lý; **làm cho mất hiệu lực; làm cho mất giá trị**. 2 *(fml)* dốc cạn lượng chứa (của ruột hay bàng quang của mình); **bài tiết**.

voile /vɔil/ *n* [U] vải mông nửa trong suốt bằng sợi bông, len hay lụa; **voan; sa**.

vol *abbr* 1 (*pl* **vols**) volume tập: *an edition in* 3 **vols**: *một ấn bản gồm ba tập.* o *Complete Works of Byron Vol 2*: *Toàn tập của Byron, Tập 2.* 2 volume dung tích: *vol 125ml*: *dung tích 125ml*, thí dụ trong một thùng chứa.

vol.at.ile /'vɒlətail; *US* -tl/ *adj* 1 (về một chất lỏng) biến đổi nhanh thành hơi; **dễ bay hơi**. 2 *(esp derog)* (về một người) thay đổi nhanh từ một tâm trạng hay mối quan tâm sang cái khác; không kiên định; **hay thay đổi; nhẹ dạ**: *a highly volatile personality, disposition, nature, etc*: *một cá tính, tính khí, bản chất, v.v. rất hay thay đổi.* 3 (về các điều kiện buôn bán, v.v.) có thể thay đổi đột ngột hoặc rõ rệt; không ổn định: *volatile stock-markets, exchange rates*: *các thị trường chứng khoán, tỷ giá hối đoái không ổn định.* o *a volatile political situation*: *một tình hình chính trị không ổn định,* thí dụ có thể dẫn đến sự thay đổi chính phủ. ▷ **vol.at.il.ity** /ˌvɒlə'tiləti/ *n* [U].

vol-au-vent /'vɒləvɑ:ŋ/ *n* bánh nhỏ và nhẹ bằng bột nhồi nở, nhân bằng thịt, cá, v.v. với nước xốt béo.

vol.cano /vɒl'keinəʊ/ *n* (*pl* ~**es**) ngọn núi hay đồi có một hay nhiều lỗ thông qua đó dung nham, tro núi lửa, khí, v.v. từ bên dưới mặt đất phun ra; **núi lửa**: *(an active volcano: một núi lửa hoạt động)*, có thể trở lại hoạt động sau một thời gian nằm im *(a dormant volcano: một núi lửa nằm im)*, hoặc đã ngừng hẳn hoạt động *(an extinct volcano: một núi lửa đã tắt).*

▷ **vol.canic** /vɒl'kænik/ *adj* [esp attrib] thuộc về, từ hay giống một núi lửa: *volcanic eruptions, gases, etc*: *sự phun, các khí, v.v. núi lửa.* o *(fig) The French Revolution was a volcanic upheaval in European history*: *Cuộc Cách mạng Pháp là một biến động đột ngột như núi lửa trong lịch sử châu Âu.*

vole /vəʊl/ *n* động vật nhỏ giống con chuột cống hay chuột nhắt và sống ở các hàng rào cây, bờ sông, v.v.; **chuột đồng**: *a water-vole*: *một con chuột cống.*

vo.li.tion /və'liʃn; *US* vəʊ-/ *n (fml)* 1 [U] **việc dùng ý muốn của mình** trong việc chọn, quyết định, v.v.; **ý muốn**. 2 (idm) **of one's own volition** không bị ép buộc; một cách tự nguyện; **tự ý mình**: *She left entirely of her own volition*: *Cô ấy đã hoàn toàn tự ý bỏ đi.* ▷ **vo.li.tional** /-ʃənl/ *adj*: *a volitional act*: *một hành động tự nguyện.*

vol.ley /'vɒli/ *n* 1 (a) việc ném hoặc bắn cùng một lúc một số hòn đá, viên đạn, v.v.; **loạt**: *Police fired a volley over the heads of the crowd*: *Cảnh sát bắn một loạt đạn chỉ thiên trên đám đông.* (b) những hòn đá, viên đạn, v.v. ném hoặc bắn bằng cách đó; **loạt**: *He was hit by a volley of snowballs*: *Anh ấy bị một loạt nắm tuyết ném trúng.* Cf SALVO. 2 *(fig)* nhiều câu hỏi, lời sỉ nhục, v.v. cùng hướng tới người nào và nối tiếp nhau rất nhanh; **tràng; chuỗi**: *He let out a volley of oaths*: *Anh ta tuôn ra một tràng lời thề.* 3 (trong quần vợt, bóng đá, v.v.) quả sút hoặc cú đánh trong đó quả bóng được đá/đánh trước khi nó chạm đất; **quả vôlê**: *a forehand/backhand/overhead volley*: *một quả vôlê thuận tay/sấp tay/bóng bổng,* thí dụ trong quần vợt. o *play, return, miss, etc an opponent's volley*: *đón, đánh trả, đánh hụt, v.v. một quả vôlê của đối thủ.* o *kick a ball on the volley*: *đá vô lê một quả bóng.*

▷ **vol.ley** *v* 1 [I] bắn một loạt đạn. 2 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] (trong quần vợt, bóng đá, v.v.) đánh/đá (một quả bóng) trước khi nó chạm đất; **đánh vôlê; đá vôlê**: *He volleyed (the ball) into the net/across the court*: *Anh ấy đánh quả vôlê vào lưới/vượt sân.*

□ **volley-ball** *n* trò chơi trong đó hai đội đối địch nhau dùng tay chuyền một quả bóng ra sau và ra trước qua một cái lưới cao mà không để bóng chạm đất phía sân mình; **bóng chuyền**.

volt /vəʊlt/ *n* (*abbr* **v**) đơn vị của sức điện động, được xác định là lực cần thiết để dẫn chuyền một ampe của dòng điện đổi lại một ôm điện trở; **vôn**.

▷ **volt.age** /'vəʊltidʒ/ *n* [U, C] sức điện động đo bằng vôn; **điện áp**: *high/low voltage*: *điện áp cao/thấp.* o *check the voltage of an appliance against the supply*: *kiểm tra điện áp của một thiết bị so với nguồn điện,* tức là trước khi nối vào.

volte-face /ˌvɒlt 'fɑ:s/ *n* (usu *sing*) *(esp fml)* sự thay đổi hoàn toàn hoặc đảo ngược thái độ của mình đối với cái gì; **sự thay đổi ý kiến hoàn toàn; sự trở mặt**: *Her latest speech represents a complete volte-face in government thinking*: *Bài diễn văn gần đây nhất của bà ấy cho thấy chính phủ đã hoàn toàn thay đổi cách suy nghĩ.*

vol.uble /'vɒljʊbl/ *adj (fml esp derog)* (a) (về một người) nói nhiều; ba hoa; **liến thoắng; lém**. (b) (về một bài nói) nhanh, thanh thoát hoặc trôi chảy; trơn tru; **lưu loát**: *voluble protests, excuses, etc*: *những lời phản kháng, lời bào chữa, v.v. lưu loát.* ▷ **vo.lu.bil.ity** /ˌvɒljʊ'biləti/ *n* [U]. **vol.ubly** /'vɒljʊbli/ *adv.*

vol.ume /'vɒlju:m; *US* -jəm/ *n* 1 [C] cuốn sách, nhất là thuộc một bộ hay một loạt gắn với nhau; **quyển; tập**: *an encyclopedia in 20 volumes*: *một bộ bách khoa toàn thư 20 tập.* o *Volume 2 of Shaw's Complete Works is missing*: *Quyển 2 của bộ Shaw toàn tập bị thiếu.* o *(fml) a library of over 12000 volumes*: *một thư viện có trên 12000 quyển.* 2 [U, C] khối lượng không gian (thường biểu thị bằng các đơn

vị hình lập phương) mà một chất chiếm; sức chứa về khối lượng của một vật chứa; **dung tích; thể tích**: *The liquid was 5 litres in volume*: *Chất lỏng có thể tích là 5 lít.* o *The jars hold different volumes of liquid/have different volumes*: *Những cái bình có dung tích đựng chất lỏng khác nhau.* Cf AREA 1. **3** (**a**) [U] số rất nhiều hay lượng lớn cái gì; **khối; khối lượng**: *the sheer volume of business, work, mail, etc*: *khối lượng lớn công việc kinh doanh, việc làm, thư từ,* v.v. o *The volume of protest rose/fell*: *khối lượng đơn phản kháng tăng lên/giảm xuống.* (**b**) [C usu *pl*] khối tròn của hơi nước, v.v.; **đám; cuộn**: *Volumes of black smoke poured from the chimney*: *Những cuộn khói đen từ ống khói tuôn ra.* **4** [U] (**a**) sức mạnh hay năng lượng của âm thanh; **âm lượng**: *The TV was on at full volume*: *Máy thu hình đã được mở với âm lượng lớn nhất.* o *The music doubled in volume*: *Bản nhạc đã tăng âm lượng gấp đôi.* o [attrib] *a volume control*: *bộ phận điều chỉnh âm lượng.* (**b**) cái nút trên radiô, v.v. để điều chỉnh âm lượng: *turn the volume up/down*: *vặn lên/xuống cái nút âm lượng.* 5 (idm) **speak volumes** ⇨ SPEAK.

vo.lu.min.ous /və'lu:minəs/ *adj (fml or joc)* 1 (về quần áo, v.v.) dùng nhiều vải; không vừa hoặc rộng thùng thình; **lụng thụng**: *wrapped in the voluminous folds of a blanket*: *quấn trong những nếp lũng thùng của một cái chăn.* o *voluminous skirts, petticoats, etc*: *những chiếc váy lót, váy ngoài thùng thình.* **2** (về sự viết lách) nhiều về số lượng; phong phú; **nhiều tập; đồ sộ**: *voluminous correspondence*: *số lượng thư từ đồ sộ.* o *the voluminous works of Dickens*: *những tác phẩm nhiều tập của Dickens.* ▷ **vo.lu.min.ously** *adv*: *writing voluminously in one's diary*: *viết rất nhiều trong nhật ký của mình.*

vol.un.tary /'vɒləntri; *US* -teri/ *adj* 1 hành động, làm hoặc cho một cách vui lòng; **tự nguyện; tự ý**: *The prisoner made a voluntary statement*: *Người tù đã làm một bản cung khai tự nguyện.* o *Attendance is purely voluntary*: *Sự tham dự hoàn toàn là tự nguyện.* o *Charities rely on voluntary donations/contributions*: *Những việc từ thiện dựa vào sự quyên cúng/đóng góp tự nguyện.* o *The firm went into voluntary liquidation*: *Công ty đi đến chỗ tự ý giải thể.* **2** làm việc, được làm hoặc cưu mang mà không có trả công; **tình nguyện; vui lòng giúp**: *voluntary helpers*: *những người giúp việc tình nguyện,* thí dụ ở một lễ hội, cuộc bán hàng từ thiện, v.v. o *She does voluntary social work*: *Cô ấy làm công việc xã hội tình nguyện.* o *The organization is run on a voluntary basis*: *Tổ chức được điều hành trên cơ sở tình nguyện.* o *a voluntary service, institution, centre, etc*: *một dịch vụ, tổ chức, trung tâm, v.v. tình nguyện.* **3** (về các chuyển động của thân thể hoặc cơ bắp) kiểm soát bởi ý chí; **chủ động**. Cf INVOLUNTARY.

▷ **vol.un.tar.ily** /'vɒləntrəli; *US* ˌvɒlən'terəli/ *adv* 1 không có sự cưỡng bách; một cách sẵn lòng; **một cách tự nguyện; một cách tự ý**. **2** không có sự trả công; khỏi phải trả tiền; **một cách tình nguyện; miễn phí**.

vol.un.tary[2] /'vɒləntri; *US* -teri/ *n* bản độc tấu chơi bằng nhạc cụ trước, trong khi hay sau một buổi lễ ở nhà thờ; **bản nhạc giải lao**: *organ, trumpet voluntaries*: *những bản nhạc giải lao chơi bằng đàn ống, kèn trompet.*

vo.lun.teer /ˌvɒlən'tiə(r)/ *n* 1 ~ (**for sth/to do sth**) người sẵn sàng làm việc gì mà không bị ép buộc hoặc được trả công; **người tình nguyện**: *volunteers for the post of treasurer*: *những người tình nguyện giữ chức thủ quỹ.* o *volunteers to run the Christmas show*: *những người tình nguyện điều khiển buổi trình diễn ngày lễ Nôen.* o *Few volunteers came forward*: *Ít có người tình nguyện xung phong.* o [attrib] *volunteer social workers*: *những người làm công tác xã hội tình nguyện.* o *volunteer groups*: *những nhóm tình nguyện.* **2** người gia nhập các lực lượng vũ trang một cách tình nguyện; **lính tình nguyện**: [attrib] *volunteer troops, forces, etc*: *những đơn vị, lực lượng, v.v. tình nguyện.* Cf CONSCRIPT n.

▷ **vo.lun.teer** *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tt] (**sth**) ~ (**for sth**) đem lại hoặc tỏ ý muốn (giúp đỡ, gợi ý, v.v.) một cách vui lòng hoặc không lấy tiền công; **tình nguyện; xung phong làm**: *She volunteered (her services) for relief work*: *Cô ấy tự nguyện làm (các việc) cho công tác cứu trợ.* o *'Tim's busy but I'll come,' he volunteered*: *'Tim thì bận nhưng tôi sẽ đến,' anh ấy tỏ lòng tình nguyện.* o *volunteer information, advice, financial support*: *tự nguyện cung cấp thông tin, tư vấn, tài chính.* o *I volunteered to act as chauffeur*: *Tôi tình nguyện làm người lái xe.* **2** [I, Ipr, It] ~ (**for sth**) tình nguyện tham gia các lực lượng vũ trang; **xung phong tòng quân; tình nguyện** : *volunteer for military service/to join the army*: *tình nguyện phục vụ quân đội/tòng quân.*

vo.lup.tu.ary /və'lʌptʃuəri; US -ueri/ *n (fml esp derog)* người tìm kiếm và hưởng thụ sự xa hoa và thú vui xác thịt; **người thích khoái lạc; người ham thú vui xác thịt**.

vo.lup.tu.ous /və'lʌptʃuəs/ *adj* 1 (**a**) đem lại một cảm giác về sự xa hoa hoặc thú vui xác thịt; **đầy vẻ khoái lạc; khêu gợi**: *voluptuous thoughts, caresses, smiles*: *những ý nghĩ ham khoái lạc, những cái vuốt ve, nụ cười đầy khêu gợi.* o *the voluptuous enjoyment of a hot bath*: *sự hưởng thụ khoái lạc của một chầu tắm nước nóng.* (**b**) *(esp derog)* dành hết lòng cho thú vui như vậy; **ưa khoái lạc; ham xác thịt**: *voluptuous tastes, indulgences, urges, etc*: *những sở thích, ham mê, sự thôi thúc ưa khoái lạc.* **2** *(approv)* (về một phụ nữ) có một dáng người đầy đặn và gây ham muốn xác thịt; **khêu gợi**: *voluptuous breasts, hips, curves*: *bộ ngực, đôi mông, các đường cong đầy khêu gợi.* o *Renoir's voluptuous nudes*: *những tranh khỏa thân đầy khêu gợi của Renoir.* ▷ **vo.lup.tu.ously** *adv* **vo.lup.tu.ous.ness** n [U].

vo.lute /və'lu:t/ *n* 1 *(ktrúc)* hình trang trí dạng cuộn xoắn ốc, nhất là ở đỉnh các cột Hy Lạp; **kiểu trang trí xoắn ốc**. **2** *(sinh)* (một trong các vòng ở một) vỏ ốc cuộn xoắn; **vòng xoắn; vỏ cuộn xoắn**.

▷ **vo.luted** *adj* trang trí bằng hoặc có các vòng xoắn ốc; **cuộn xoắn ốc; trang trí xoắn ốc**: *a voluted sea-shell*: *vỏ ốc cuộn xoắn.*

vomit /'vɒmit/ *v* 1 [I, Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** tống (thức ăn, v.v. từ dạ dày) ra qua mồm; bị buồn nôn; **mửa; nôn**: *the noise of vomiting*: *tiếng nôn mửa.* o *The mixture of drinks made me vomit*: *Sự pha trộn các đồ uống làm tôi bị nôn.* o *vomit blood*: *nôn ra máu.* o *He vomited (up) all he had eaten*: *Anh ta nôn sạch các thứ đã ăn.* ⇨ Cách dùng xem SICK. **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (out/forth)** *(fig)* (về một núi lửa, v.v.) phun ra cái gì một cách mạnh mẽ; **tuôn ra; khạc ra**: *factory chimneys vomiting (forth) smoke*: *các ống khói nhà máy tuôn khói ra.* ▷ **vomit** *n* [U] thức ăn, v.v. từ dạ dày bị nôn ra; **chất nôn mửa**: *choke to death on one's own vomit*: *nghẹt thở vì mùi nôn mửa của mình.*

voo.doo /'vu:du:/ (cũng **voo.doo.ism**) *n* [U] dạng tôn giáo dựa trên lòng tin vào phép phù thủy và nghi lễ ma thuật, do những người da đen ở quần đảo Antilles thực hành, nhất là ở Haiti; **lòng tin tà thuật**.

vo.ra.cious /və'reiʃəs/ *adj* 1 rất tham lam trong ăn uống; phàm ăn; **tham ăn; ngấu nghiến**: *a voracious eater*: *một thực khách phàm ăn.* o *a voracious appetite, hunger*: *sự ăn ngấu nghiến ngon miệng, cơn đói ngấu nghiến.* **2** *(fig)* rất háo hức kiến thức, thông

tin, v.v.; **khao khát**: *a voracious reader*: *một người ham đọc sách.* o *voracious seekers after truth*: *những người háo hức tìm kiếm sự thật.* ▷ **vo.ra.ciously** *adv.* **vo.ra.city** /və'ræsəti/ *n* [U].

vor.tex /'vɔ:teks/ *n* (*pl* **~es** hoặc, dùng trong khoa học, **-tices** /-tisi:z/) 1 [C] khối xoáy tít của nước, không khí, v.v. như ở trong một xoáy nước hay gió xoáy; **xoáy nước; cơn lốc.** 2 [sing] *(fig)* nhóm xã hội, nghề nghiệp, v.v. được coi như cái gì nuốt chửng những ai lại gần nó; cơn lốc hoạt động; **cơn lốc**: *drawn helplessly into the vortex of society, party politics, etc*: *bị lôi cuốn không cưỡng lại được vào cơn lốc của xã hội, đảng phái chính trị, v.v.*

vo.tary /'vəʊtəri/ *n* **~ (of sb/sth)** *(fml)* người hiến mình cho cái gì, nhất là công việc và sự thờ cúng tôn giáo; **người cống hiến cuộc đời cho (cái gì)**: *votaries of peace, disarmament, etc*: *những người cống hiến cho hòa bình, giải trừ quân bị, v.v.* o *(joc) votaries of golf*: *những người hiến cả cuộc đời cho môn chơi gôn.*

vote /vəʊt/ *n* 1 [C] **~ (for/against sb/sth); ~ (on sth)** sự bày tỏ chính thức ý kiến hay sự lựa chọn, thí dụ bằng cách bỏ phiếu kín hoặc giơ tay biểu quyết; **sự bỏ phiếu; sự bầu cử; lá phiếu**: *cast/record one's vote*: *bỏ/ghi lá phiếu của mình.* o *take/hold a vote on the motion*: *tổ chức một cuộc bỏ phiếu về kiến nghị đó.* o *settle, decide, resolve, etc the matter by a vote*: *dàn xếp, quyết định, giải quyết, v.v. vấn đề bằng bỏ phiếu.* o *a majority/minority vote*: *số phiếu chiếm đa số/thiểu số.* o *counting, sorting, checking the votes*: *đếm, phân loại, kiểm tra các lá phiếu.* o *postal votes*: *các lá phiếu bầu qua đường bưu điện.* o *The Tory candidate received/polled 8000 votes*: *Ứng cử viên Đảng Bảo thủ chiếm được 8000 phiếu.* o *The measure was passed/defeated by 9 votes to 6*: *Biện pháp đã được thông qua/bị bác bỏ với 9 phiếu so với 6.* o *The vote went against him/against accepting the plan*: *Cuộc bỏ phiếu đã chống lại ông ấy/không chấp nhận kế hoạch đó.* o *a vote of confidence/censure*: *một cuộc bỏ phiếu tín nhiệm/không tín nhiệm.* 2 **the vote** [sing] các phiếu do một nhóm nào đó bỏ hoặc bỏ cho một nhóm nào đó, thí dụ ở một cuộc bầu chính trị; **số phiếu bầu**: *attempts to win the teenage, immigrant, Scottish, etc vote*: *các cố gắng chiếm lấy số phiếu của thanh niên, người nhập cư, người Xcôtlen, v.v.* o *increase/decrease the Tory vote by 5%*: *số phiếu bầu cho Đảng Bảo thủ tăng lên/giảm xuống khoảng 5%.* o *split the vote*: *chia sẻ số phiếu bầu,* thí dụ giữa các phe đối lập làm cho chính phủ bị bầu lại. o *The Socialists got 35% of the vote*: *Những người Xã hội thu được 35% số phiếu bầu.* 3 **the vote** [sing] quyền bỏ phiếu, nhất là trong các cuộc bầu cử chính trị; quyền công dân; **quyền bầu cử**: *UK nationals get the vote at 18*: *Các kiều dân Anh có quyền đi bầu ở tuổi 18.* 4 (idm) **put sth to the vote** quyết định (một vấn đề, v.v.) bằng cách yêu cầu biểu quyết; **đưa vấn đề ra biểu quyết. a vote of thanks** lời yêu cầu một cử tọa biểu lộ sự đánh giá cao của họ, nhất là bằng cách vỗ tay hoan hô; **sự cổ vũ**: *propose a vote of thanks*: *đề nghị vỗ tay hoan hô.*

▷ **vote** *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tt] **~ (for/against sb/sth); ~ (on sth)** chính thức bày tỏ một ý kiến hay sự lựa chọn bằng cách bỏ phiếu; **bầu; bỏ phiếu; biểu quyết**: *vote by ballot, proxy, post*: *bỏ phiếu kín, do ủy nhiệm, qua bưu điện.* o *20 delegates voted for/against the motion*: *20 đại biểu bỏ phiếu tán thành/chống lại kiến nghị.* o *If we cannot agree, let's vote on it*: *Nếu chúng ta không thể nhất trí, hãy biểu quyết vấn đề đó.* o *Vote (for) Smith/Labour on polling day!*: *Hãy đồn phiếu cho Smith/cho Công đảng trong ngày bầu cử!* o *I voted 'No' in the referendum*: *Tôi đã bỏ phiếu 'không tán thành' trong cuộc trưng cầu ý dân.* o *We voted to continue the strike*: *Chúng tôi đã biểu quyết tiếp tục cuộc đình công.* 2 [Cn.n] chọn (ai) vào một chức vụ bằng một đa số phiếu; **bầu**: *I was voted chairman*: *Tôi đã được bầu làm chủ tịch.* 3 [Dn.n] cấp cho (một số tiền, v.v.) bằng cách bỏ phiếu; **biểu quyết trợ cấp**: *MPs have just voted themselves a pay rise*: *Chính các nghị sĩ quốc hội đã bỏ phiếu tán thành tăng lương.* o *The hospital was voted £100000 for research*: *Bệnh viện đã được bỏ phiếu tán thành trợ cấp 100000 pao cho nghiên cứu.* 4 [esp passive: Cn.a, Cn.n] *(infml)* tuyên bố (cái gì) là tốt, xấu, v.v. do sự thỏa thuận chung; **đồng thanh tuyên bố**: *The show was voted a success*: *Buổi biểu diễn được đồng thanh tuyên bố là thành công.* 5 [Tf no passive] *(infml)* gợi ý hoặc đề nghị (cái gì): *I vote (that) we stay here*: *Tôi đề nghị (là) chúng ta ở lại đây.* 6 (phr v) **vote sb/sth down** bác bỏ hoặc làm ai/cái gì thất bại bằng bỏ phiếu; **bỏ phiếu chống. vote sb in/out/on/off; vote sb into/out of/onto/off sth** bầu ai vào, hoặc gạt ai khỏi một chức vụ; **bầu cho ai/bỏ phiếu chống ai**: *vote the Liberals in*: *bầu cho các đảng viên đảng Tự do.* o *She was voted out of office/off the board*: *Bà ấy bị bỏ phiếu buộc từ chức/ra khỏi ban lãnh đạo.* **vote sth through**: thông qua hoặc làm cho có hiệu lực (một dự án, v.v.) bằng bỏ phiếu; **thông qua; tán thành**: *Parliament voted the bill through without a debate*: *Nghị viện đã bỏ phiếu thông qua dự luật mà không có tranh cãi.*

voter *n* người bỏ phiếu hoặc có quyền bầu cử, nhất là trong một cuộc tuyển cử chính trị; **cử tri; người có quyền bầu cử**: *floating, marginal, tactical, etc voters*: *những cử tri do dự, ở bên lề, chiến thuật, v.v.*

vo.tive /'vəʊtiv/ *adj* [usu attrib] được dâng lên (nhất là ở nhà thờ) để thực hiện một lời nguyện với Chúa; **tạ ơn**: *votive offerings, candles, etc*: *đồ lễ, bộ nến, v.v. dâng cúng tạ ơn.*

vouch /vaʊtʃ/ *v* [Ipr] 1 **~ for sb/sth** nhận trách nhiệm về hoặc biểu lộ sự tín nhiệm ở (một người, hành vi của người đó, v.v.); bảo đảm; **cam đoan**: *I can vouch for him/his honesty*: *Tôi có thể bảo đảm cho anh ta/cho sự chân thật của anh ta.* 2 **~ for sth** xác nhận (một yêu sách, v.v.) bằng cách đưa ra chứng cớ hoặc nhờ vào kinh nghiệm của chính mình; **xác minh; chứng rõ**: *Experts vouch for the painting's authenticity*: *Các chuyên gia xác minh tính xác thực của bức tranh.*

voucher /'vaʊtʃə(r)/ *n* 1 *(Anh)* tài liệu, chứng tỏ tiền đã được trả hoặc đảm bảo trả, mà ta có thể đổi lấy hàng hóa hoặc trả công dịch vụ; **phiếu đã trả tiền**: *gift vouchers*: *quà tặng bằng phiếu,* tức là sau đó có thể dùng để đổi lấy hàng hóa ở một cửa hàng. o *special discount vouchers*: *những phiếu đặc biệt được mua hàng giảm giá.* o *luncheon vouchers*: *phiếu ăn trưa,* tức là phiếu do một số chủ cấp cho người làm có thể đổi lấy thức ăn ở tiệm ăn đã thỏa thuận trước. 2 chứng từ nêu rõ tiền mua hàng, v.v. đã được nhận đủ; giấy biên nhận; **biên lai; hóa đơn.**

vouch.safe /vaʊtʃ'seif/ *v* [Tn, Dn.n, Dn.pr] **~ sth (to sb)** *(dated or fml)* ban cho (ai) cái gì như một món quà hay đặc ân; **ban cho**: *be vouchsafed a vision of the future*: *được ban cho một viễn cảnh tương lai.* o *vouchsafe to him certain official secrets*: *trao cho anh ấy những bí mật chính thức nào đó.*

vow /vaʊ/ *n* lời hứa hẹn hay sự cam đoan long trọng, nhất là có tính chất tôn giáo; **lời thề; lời nguyền**: *recite/pronounce/renew one's marriage vows*: *đọc to/tuyên bố/nhắc lại lời thề kết hôn của ai.* o *keep/break a solemn vow*: *giữ/phá bỏ một lời thề trịnh trọng.* o *take a vow of silence, secrecy, etc*: *thề im*

lặng, giữ bí mật, v.v. o ***Nuns are under vows of poverty, chastity and obedience***: *Các nữ tu sĩ sống theo lời nguyện chịu nghèo khó, trong sạch và phục tùng.*

▷ **vow** *v* [Tn, Tf, Tt] thề làm (một việc gì); tuyên thệ, hứa hẹn hoặc long trọng tuyên bố; **thề**; **nguyện**: ***They vowed revenge on their enemies***: *Họ thề trả thù những kẻ địch của họ.* o ***He vowed (that) he would lose weight***: *Anh ta long trọng tuyên bố là sẽ tụt cân xuống.* o ***She vowed never to speak to him again***: *Cô ta thề là sẽ không bao giờ nói chuyện với anh ta nữa.*

vowel /'vaʊəl/ *n* (**a**) âm thanh nói tạo nên mà không bị lưỡi, môi, v.v. ngắt hơi thở rõ ràng, v.v.; **nguyên âm**: [attrib] ***a vowel system***: *một hệ thống nguyên âm.* (**b**) chữ cái **hay** những chữ cái dùng để thể hiện một âm như vậy, thí dụ a, e, i, o, u, ee, oa; **chữ nguyên âm**. Cf CONSONANT[1].

vox pop.uli /ˌvɒks 'pɒpjʊlai/ (*tiếng La tinh*) (cũng *infml* **vox pop** /ˌvɒks 'pɒp/) ý kiến của công chúng hay lòng tin của nhân dân, nhất là biểu lộ trong các cuộc phỏng vấn những người dân bình thường về những vấn đề được chú ý; **dư luận quần chúng**.

voy.age /'vɔiidʒ/ *n* cuộc hành trình dài, nhất là bằng tàu thủy hoặc máy bay; **chuyến đi xa**: ***on the outward/homeward voyage***: *trên chuyến du hành ra nước ngoài/về quê hương.* o ***make a voyage across the Atlantic***: *làm một chuyến du hành vượt Đại Tây Dương.* o ***go on a voyage from Mombasa to Goa***: *đi một chuyến từ Mombasa đến Goa.* o ***the voyages of Sinbad the Sailor***: *những chuyến du hành của Sinbad chàng thủy thủ.* ⇨ Cách dùng xem JOURNEY.

▷ **voy.age** *v* [I, Ipr] *(fml)* đi một chuyến du lịch xa; du hành: ***voyaging across the Indian Ocean, through space***: *du hành vượt Ấn Độ Dương, vào vũ trụ.* **voy.ager** /'vɔiidʒə(r)/ *n (dated)* người thực hiện một chuyến du lịch xa, nhất là đến những vùng chưa biết đến trên thế giới bằng đường biển; **người du hành**: [attrib] ***the Voyager 2 spacecraft***: *con tàu vũ trụ Người du hành 2.*

voy.eur /vɔi'ɜ:(r)/ *n* người tìm kiếm thú vui bằng cách bí **mật** rình xem những người khác không mặc quần áo hoặc đang tiến hành hoạt động tình dục; **người nhòm lỗ khóa**.

▷ **voy.eur.ism** /vɔi'ɜ:rizəm/ *n* [U] tình trạng hay thói nhòm lỗ khóa; **thói nhòm lỗ khóa**. **voy.eur.istic** /ˌvwɑ:jə'ristik/ adj: ***voyeuristic pleasures, pursuits, etc***: *thú vui, sự đeo đuổi thói nhòm lỗ khóa.*

VP (cũng **V Pres**) *abbr* Vice-President: Phó Chủ tịch; Phó Tổng thống.

vs *abbr* versus: chống lại; đấu với.

VS *abbr* Veterinary Surgeon: Bác sĩ phẫu thuật thú y.

VSO /ˌvi: es 'əʊ/ *abbr (Brit)* Voluntary Service Overseas: Chương trình phục vụ tình nguyện hải ngoại (một chương trình cho những người làm việc ở các nước đang phát triển): ***do VSO***: *thực hiện chương trình phục vụ tình nguyện hải ngoại.*

VTOL /ˌvi: ti: əʊ 'el hoặc, trong khẩu ngữ 'vi:tɒl/ *abbr* (về máy bay) ***vertical take-off and landing***: cất cánh lên và hạ xuống thẳng đứng: ***a VTOL jet***: *một chiếc máy bay phản lực lên xuống thẳng đứng.* o ***fly VTOLs***: *bay bằng máy bay lên xuống thẳng đứng.* Cf STOL.

vul.can.ite /'vʌlkənait/ *n* [U] cao su cứng màu đen đã lưu hóa; **cao su cứng**.

▷ **vul.can.ize**, **-ise** /'vʌlkənaiz/ *v* [Tn] xử lý (cao su, v.v.) bằng lưu huỳnh, v.v. ở nhiệt độ cao để làm cho nó chắc và đàn hồi hơn; **lưu hóa**. **vul.can.iza.tion**, **-isation** /ˌvʌlkənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* [U].

vulgar /'vʌlgə(r)/ *adj* 1 thiếu khiếu thẩm mỹ hay sự tế nhị; **tầm thường; thông tục**: ***a vulgar display of wealth***: *một sự khoe của tầm thường.* o ***dressed in cheap and vulgar finery***: *mặc đồ lòe loẹt rẻ tiền và tầm thường.* o ***a loud and vulgar laugh***: *một tiếng cười hô hố thô tục.* 2 có thể xúc phạm nhiều người; khiếm nhã hay tục tĩu; **thô tục; thô bỉ**: ***a vulgar gesture, suggestion, joke***: *một điệu bộ, sự gợi ý thô bỉ, một câu nói đùa thô tục.*

▷ **vul.gar.ism** /'vʌlgərizəm/ *n* từ hay đoạn câu khiếm nhã hoặc tục tĩu: *'Arse' is a vulgarism for the buttocks*: *'Đít' là từ khiêm nhã chỉ cái mông.* **vul.gar.ity** /vʌl'gærəti/ *n* (**a**) [C usu *pl*] hành động hay cách diễn đạt khiếm nhã hoặc tục tĩu; **hành động thô bỉ; lời nói thô tục**. (b) [U] thói thô tục; **tính thông tục**: ***the vulgarity of his tastes, clothes, manners***: *tính thông tục của thị hiếu, quần áo, cung cách của anh ta.* **vul.gar.ize**, **-ise** /'vʌlgəraiz/ *v* [Tn] 1 làm cho (một người, cung cách của anh ta, v.v.) trở nên thông tục; **thông tục hóa**. 2 làm hại (cái gì) bằng cách làm nó thành quá tầm thường hoặc ai cũng biết; **phổ biến; tầm thường hóa**. **vul.gar.iza.tion**, **-isation** /ˌvʌlgərai'zeiʃn; *US* -ri'z-/ *n* [U, C].

vul.garly *adv* 1 một cách thiếu thẩm mỹ, không tế nhị hoặc chướng tai gai mắt; **một cách thô tục**. 2 *(dated or fml)* một cách tầm thường hay phổ biến; **thường; một cách thông tục**: ***The Devil is vulgarly referred to as 'Old Nick'***: *Con Quỷ thường được gọi một cách phổ biến là 'Lão Nick'*

□ **vulgar fraction** (cũng **simple fraction**) phân số được biểu diễn bằng những số nằm trên và dưới một vạch (thí dụ 3/4, 5/8); **phân số thường**.

Vul.gate /'vʌlgeit/ *n* **the Vulgate** [sing] bản Kinh thánh bằng tiếng La tinh viết hồi thế **kỷ** thứ **4** và được Giáo hội Thiên chúa giáo ưa chuộng.

vul.ner.able /'vʌlnərəbl/ *adj* ~ (**to sth/sb**) 1 có thể bị tổn thương, bị xúc phạm hoặc bị làm hại: ***Young birds are very vulnerable to predators***: *Những con chim non rất dễ bị thú ăn thịt làm hại.* o ***Cyclists are more vulnerable than motorists***: *Những người đi xe đạp dễ bị tổn thương hơn người đi xe máy.* o *(fig)* ***His wife's death left him feeling vulnerable and depressed***: *Cái chết của bà vợ làm cho ông ấy cảm thấy yếu đuối chán nản.* 2 *(fig)* dễ bị nguy hiểm hoặc bị tấn công; không được bảo vệ; **có chỗ yếu**: ***vulnerable to abuse, blackmail, criticism***: *dễ bị lạm dụng, hăm dọa tống tiền, chỉ trích.* o ***a vulnerable point in NATO's defences***: *một điểm yếu trong việc phòng thủ của khối NATO.* o ***The election defeat puts the party leader in a vulnerable position***: *Sự thất bại trong bầu cử đặt các nhà lãnh đạo đảng vào một thế yếu.*

▷ **vul.ner.ab.il.ity** /ˌvʌlnərə'biləti/ *n* [U]. **vul.ner.ably** /-əbli/ *adv.*

vulp.ine /'vʌlpain/ *adj (fml)* thuộc về hay giống con cáo; **cáo; như cáo**: ***vulpine cunning, stealth, etc***: *sự xảo quyệt, sự lén lút, v.v. như cáo.* o ***sharp vulpine features***: *vẻ mặt ranh mãnh như cáo.*

vulture /'vʌltʃə(r)/ *n* 1 loại chim lớn, thường có đầu và cổ gần trụi lông; sống bằng thịt của thú vật đã chết; **chim kền kền**. 2 *(fig)* người tham lam săn tìm lợi nhuận trong sự rủi ro của người khác; **kẻ tham lam trục lợi**: ***vultures round the bedside of the dying millionaire***: *những kẻ tham lam lượn lờ quanh giường của nhà triệu phú hấp hối.*

vulva /'vʌlvə/ *n* (*pl* ~**s** hoặc, dùng trong khoa học **vulvae** /'vʌlvi:/) (*giải*) **cửa ngoài** của cơ quan sinh dục nữ **giới; âm hộ**.

vv *abbr* verses: thơ.

vy.ing *pres p* của VIE.

W, w /'dʌblju:/ *n* (*pl* **W's, w's** /'dʌblju:z/) con chữ thứ hai mươi ba trong bảng chữ cái tiếng Anh.

W *abbr* **1** watt(s) oát: ***a 60W light bulb***: *một bóng đèn 60 oát.* Cf V *abbr* 2. **2** west(ern) tây; **phía tây**: ***W Yorkshire***: *miền tây Yorkshire.* o ***London W5 5HY***: *London tây 5* 5HY, tức là mã bưu điện. **3** (nhất là ở quần áo) women's: (size): cỡ của nữ.

WAC (cũng **Wac**) /ˌdʌblju: ei 'si: *hoặc trong cách dùng không chính thức* wæk/ *abbr (US)* Women's Army Corps: Quân đoàn phụ nữ: ***join the Wacs***: *gia nhập Quân đoàn phụ nữ.*

wacky /'wæki/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml esp US)* lập dị hoặc mất trí; khờ; **dở người; chập mạch**: ***a wacky comedian***: *một diễn viên hài lập dị.*

wad /wɒd/ *n* **1** miếng hay bó vật liệu mềm dùng để giữ các đồ vật nằm riêng rẽ hoặc nguyên vị trí, hay để nút một cái lỗ, v.v.; **nùi xốp**: ***The noise was so loud that she put wads of cotton wool in her ears***: *Tiếng động to đến mức cô ấy phải nút mấy miếng bông gòn vào lỗ tai.* **2** số lớn tài liệu hay tiền giấy gấp lại, cuộn lại hoặc bó lại với nhau; **nắm tiền; cuộn tài liệu**: ***He pulled a wad of £10 notes out of his pocket***: *Anh ta rút một nắm tiền giấy 10 pao từ túi ra.* **3** *(Brit sl)* bánh ngọt hay bánh xăng đuých: ***a cup of tea and a wad***: *một chén trà và một bánh xăng đuých.*

▷ **wad** *v* (**-dd-**) [Tn] **1** (**a**) cố định (cái gì) ở một chỗ bằng nùi xốp, nhất là để bảo vệ nó; **chèn bằng nùi**. (**b**) bịt (cái gì) bằng nùi; **đút nút**. **2** lót (một cái áo, v.v.) bằng vải mềm (nhất là vải sợi bông hoặc len); **lót**: ***a wadded dressing-gown, jacket, quilt***: *áo ngủ, áo vét, mền bông có lót.* **wad.ding** /'wɒdiŋ/ *n* [U] vải mềm, thường là sợi bông hay len, dùng để độn hoặc lót áo, v.v. hoặc bảo vệ đồ khi đóng gói chúng; **đồ chèn; đồ độn**.

waddle /'wɒdl/ *v* [I, Ipr, Ip] *(often derog)* đi bằng những bước ngắn với chuyển động lắc lư như một con vịt; **đi lạch bạch; đi lắc lư**: ***A short plump woman came waddling along the pavement***: *Một người đàn bà béo phục phịch đang lạch bạch đi trên vỉa hè.* ➪ Cách dùng xem SHUFFLE.

▷ **waddle** *n* [sing] dáng đi lạch bạch: ***walk with a waddle***: *đi với dáng lạch bạch.*

wade /weid/ *v* **1** (**a**) [I, Ipr, Ip] đi với sự cố gắng (trong nước, bùn hay bất cứ thứ gì làm cho việc đi lại khó khăn); **lội**: ***I can't wade in these boots***: *Tôi không thể lội với đôi giày ống này.* o ***There's no bridge; we'll have to wade across (the stream)***: *Không có cầu, chúng ta sẽ phải lội qua (dòng suối).* o ***The angler waded (out) into the middle of the river***: *Người câu cá lội (ra) đến giữa dòng sông.* o ***They had to wade knee-deep through mud and debris to reach the victims***: *Họ phải lội đến đầu gối trong bùn và đám đổ nát vụn để đến chỗ các nạn nhân.* Cf PADDLE[2] 1. (**b**) [Tn] đi qua (một dòng nước, v.v.) bằng cách lội; **lội qua**: ***Can we wade the brook?***: *Chúng ta có thể lội qua suối được không?* **2** (phr v) **wade in** *(infml)* bắt đầu làm việc gì (nhất là việc khó khăn) với nghị lực và sự quả quyết; **quyết tâm bắt tay vào**: ***The job has to be done, so let's wade in immediately***: *Việc phải làm cho xong, chúng ta hãy quyết tâm bắt tay vào ngay đi.* **wade into sb/sth** tấn công ai/cái gì một cách mãnh liệt; **công kích kịch liệt**: ***She waded straight into her critics with her opening remarks***: *Chị ấy kịch liệt công kích thẳng những người chỉ trích mình bằng những nhận xét mở đầu.* **wade through sth** đọc một cái gì dài hoặc khó đọc, không thú vị hoặc vui thích gì; **đọc vất vả**: ***wading through page after page of boring statistics***: *ngán ngẩm đọc trang này qua trang khác của cái mớ thống kê chán ngắt.*

▷ **wader** *n* **1** [C] = WADING BIRD. **2 waders** [pl] giầy ống lội nước cao cổ của người đi câu dùng khi lội; **ủng lội nước**: ***a pair of waders***: *một đôi ủng lội nước.*

□ **wading bird** một trong nhiều loại chim kiếm ăn dưới nước có cẳng dài để lội (tương phản với loại có chân màng để bơi); **chim cao cẳng; chim lội**.

wadi /'wɒdi/ *n* (ở miền Trung Đông và Bắc Phi) dòng suối lòng nhiều đá khô cạn trừ khi trời mưa to; **suối cạn**.

WAF (cũng **Waf**) /ˌdʌblju: ei 'ef *hoặc, trong cách dùng không chính thức* wæf/ *abbr (US)* Women in the Air Force: Phụ nữ trong Không lực: ***join the Wafs***: *gia nhập đội Nữ không quân.*

wafer /'weifə(r)/ *n* **1** bánh quy ngọt, giòn và rất mỏng; **bánh quế**: ***an ice-cream wafer***: *một chiếc bánh quế kem.* **2** miếng bánh nhỏ tròn bằng bột mì không lên men dùng trong lễ ban thánh thể; **bánh thánh**. **3** mảnh giấy nhỏ tròn màu đỏ dán phía sau một tài liệu thay cho miếng xi gắn, để chỉ đó là tài liệu chính thức; **miếng giấy niêm**.

□ **wafer-thin** *adj* rất mỏng; **mỏng tang**: ***wafer-thin sandwiches***: *những chiếc bánh xăng đuých mỏng.* o ***wafer-thin majority***: *một đa số mỏng manh.*

waffle[1] /'wɒfl/ *n* bánh ngọt nhỏ giòn làm bằng bột nhão có hoa văn hình vuông trên bề mặt, thường ăn khi uống xirô; **bánh nhúng**.

□ **waffle-iron** *n* dụng cụ làm bếp có hai miếng kim loại nối với nhau bằng bản lề dùng để nướng bánh quế; **khuôn bánh quế**.

waffle[2] /'wɒfl/ *v* [I, Ipr, Ip] *(Brit infml derog)* nói chuyện hay là viết, nhất là rất dài, mà không nói ra điều gì rất quan trọng hoặc đúng đắn; **nói, viết dông dài**: ***What is she waffling about now?***: *Bây giờ cô ta đang dông dài chuyện gì thế?* o ***He waffled on for hours but no one was listening***: *Anh ta dông dài hàng tiếng đồng hồ mà chẳng ai nghe.*

▷ **waffle** *n* [U] lời nói hay câu viết mơ hồ, dài dòng và thường vô nghĩa; **chuyện dông dài**: ***The report looks impressive but it's really nothing but waffle***: *Bản báo cáo có vẻ gây ấn tượng nhưng thật ra chỉ toàn những điều lăng nhăng.*

waft /wɒft; *US* wæft/ *v* [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) được mang đi nhẹ nhàng và êm ả (như là) qua không khí; **thoảng qua; nhẹ đưa**: ***The sound of their voices wafted across the lake to us***: *Tiếng nói của họ thoảng qua mặt hồ đến tai chúng tôi.* o ***Delicious smells wafted up from the kitchen***: *Những mùi thơm ngon từ bếp thoảng bay lên.* o ***The scent of the flowers was wafted along by the breeze***: *Mùi hương của hoa thoảng đưa theo gió.*

▷ **waft** *n* mùi tỏa trong không khí; hơi; **sự thoảng đưa; làn**: ***a waft of perfume***: *một thoảng nước hoa.* o ***wafts of cigar smoke***: *làn khói thuốc xì gà.*

wag[1] /wæg/ *v* (**-gg-**) **1** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì)

chuyển động nhanh từ bên này sang bên kia hoặc lên xuống; **ve vẩy; lắc**: *The dog's tail wagged*: *Đuôi con chó ve vẩy.* o *The dog wagged its tail excitedly*: *Con chó vẫy đuôi rối rít.* o *wag one's finger at sb*: *lắc ngón tay với ai*, tức là để tỏ sự không tán thành của mình với anh ta. Cf WAGGLE, WIGGLE. **2** (idm) **the tail wagging the dog** ⇨ TAIL. **tongues wag** ⇨ TONGUE.

▷ **wag** *n* chuyển động ve vẩy; **sự vẩy; sự lắc**: *The dog gave a wag of its tail*: *Con chó vẫy đuôi.*

wag[2] /wæg/ *n* *(dated)* người thích làm trò cười; người vui tính hoặc hay khôi hài; **người hay đùa**: *He's a bit of a wag*: *Anh ấy là người hơi thích bông đùa.*

▷ **wag.gish** /'wægiʃ/ *adj* *(dated)* thuộc về, giống như, làm bởi một người thích làm trò cười; **bông phèng; khôi hài**: *waggish remarks, tricks, youngsters*: *những nhận xét bông đùa, trò khôi hài, những chàng trai thích đùa.* **wag.gish.ly** *adv.* **wag.gish.ness** *n* [U].

wage[1] /weidʒ/ *n* (thường *pl* trừ trong một vài cụm từ và khi được dùng làm thuộc ngữ) số tiền trả hoặc nhận đều đặn (thường là hàng tuần) cho công việc hay dịch vụ; **tiền công; tiền lương**: *wages of £200 a week/a weekly wage of £200*: *tiền công 200 pao một tuần/tiền công hàng tuần 200 pao.* o *Wages are paid on Fridays*: *Tiền lương được trả vào thứ sáu.* o *Tax and insurance are deducted from your wages*: *Thuế và bảo hiểm được khấu từ lương của anh.* o *We expect a fair day's wage for a fair day's work*: *Chúng tôi mong nhận được một tiền lương công nhật xứng đáng với ngày công lao động.* o *The workers are demanding to be paid a living wage*: *Những người thợ đang đòi hỏi được trả một đồng lương đủ sống.* o *a minimum wage*: *tiền lương tối thiểu*, tức là tiền lương cơ bản được bảo đảm ở một ngành công nghiệp hay một nước nào đó. o [attrib] *a wage increase/rise of £10 a week*: *một sự tăng/lên lương 10 pao một tuần.* ⇨ Cách dùng xem INCOME.

□ **wage-claim** *n* sự tăng tiền lương do công đoàn đòi hỏi chủ trả cho thợ; **yêu sách về lương**.

wage-earner *n* (a) người làm việc để lấy tiền công; **người làm công ăn lương**: *Are you a wage-earner or salaried?*: *Anh là người làm công ăn lương hay là nhân viên biên chế?* (b) thành viên của một gia đình đã làm ra tiền; **người kiếm ra tiền**: *There are two wage-earners in family*: *Trong gia đình có hai người kiếm ra tiền.*

wage freeze sự cấm hay kiểm tra việc tăng lương, theo luật.

wage[2] /weidʒ/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (against/on sth)** bắt đầu hoặc tiến hành (một cuộc chiến tranh, cuộc vận động, v.v.): *No country wants to wage a nuclear war*: *Không có nước nào muốn tiến hành một cuộc chiến tranh hạt nhân.* o *The government is waging a campaign against sex discrimination in industry*: *Chính phủ đang tiến hành một cuộc vận động chống lại sự phân biệt giới tính trong công nghiệp.*

wager /'weidʒə(r)/ *v* [I, Tn, Tn.pr, Tf, Dn.n, Dn.f] ~ **sth (on sth)** *(dated or fml)* đặt cược (tiền) về kết quả của (cái gì); đánh cuộc việc gì; **đánh cá**: *You won't find better goods anywhere else, I'll wager*: *Tôi đánh cuộc là anh sẽ không tìm thấy ở nơi nào khác những hàng hóa tốt hơn.* o *wager £5 (on a horse)*: *đánh cá 5 pao (về một con ngựa).* o *I'll wager (you) (any money you like) he won't come*: *Tôi đánh cuộc (với anh) (bao nhiêu tiền tùy anh) là anh ấy sẽ không đến.*

▷ **wager** *n* *(dated or fml)* sự đánh cuộc: *lay/make a wager*: *đánh cuộc.* o *take up a wager*: *nhận lời đánh cuộc.*

waggle /'wægl/ *v* [I, Tn] *(infml)* (làm cho cái gì) chuyển động với những động tác ngắn từ bên này sang bên kia hay lên xuống; **vẩy; lắc**: *His bottom waggles in a funny way when he walks*: *Khi anh ta đi, mông ngúng nguẩy rất buồn cười.* o *She can waggle her ears*: *Cô ấy có thể vẫy tai.* Cf WAG[1], WIGGLE. ▷ **waggle** *n.*

wagon (*Brit* cũng **wag.gon**) /'wægən/ *n* 1 xe bốn bánh để chở những vật nặng, thường do ngựa hay bò kéo; **xe ngựa; xe bò**. Cf CART. **2** (*US* **freight car**) toa xe không có mui (thí dụ để chở than); **toa trần**: *a train with passenger coaches and goods wagons*: *một chuyến tàu có những toa hành khách và toa trần chở hàng hóa.* **3** xe đẩy để chở thức ăn, nhất là chè, v.v.; **xe đẩy thức ăn**. **4** (idm) **on the wagon** *(infml)* không uống rượu nữa; chống uống rượu; **kiêng rượu**: *be/go on the wagon*: *đang kiêng/không uống rượu.*

▷ **wag.goner** (*Brit* cũng **wag.goner**) *n* người được giao trông nom một chiếc xe ngựa và ngựa kéo; **người đánh xe**.

wagon-lit /ˌvægɔn 'li:/ *n* (*pl* **wagons-lits** /ˌvægɔn 'li:/) toa giường ngủ (dùng trên tuyến đường sắt Lục địa châu Âu).

wag.tail /'wægteil/ *n* một trong nhiều loại chim nhỏ có đuôi dài ngúc ngắc lên xuống không ngừng khi chim đứng một chỗ hay đi lại; **chim chìa vôi**.

waif /weif/ *n* 1 người không nhà, nhất là một đứa trẻ bị bỏ rơi; **người lang thang; trẻ bơ vơ**: *a home for waifs and strays*: *một mái nhà cho trẻ lang thang cơ nhỡ.* o *They looked thin, waif-like and half starved*: *Chúng trông gầy, giống như trẻ bơ vơ và sắp chết đói.* **2** đồ vật hay con vật không có chủ; **vật vô chủ**.

wail /weil/ *v* **1** (a) [I, Ipr] ~ **(about/over sth)** lớn tiếng (thường the thé) kêu la hoặc than phiền (về cái gì); **kêu gào; than khóc**: *wail with grief*: *kêu khóc đau khổ.* o *The sick child was wailing miserably*: *Đứa bé ốm đau đang kêu la một cách khổ sở.* o *There's no use wailing about/over mistakes made in the past*: *Khóc than về/trên lỗi lầm trong quá khứ chẳng để làm gì.* (b) [I] *(fig)* phát ra âm thanh như tiếng người kêu than; rền rĩ: *ambulances racing along with sirens wailing*: *những chiếc xe cấp cứu hú còi lao hết tốc độ.* o *You can hear the wind wailing in the chimney*: *Anh có thể nghe thấy tiếng gió rền rĩ trong ống khói.* (c) [Tn, Tf] nói (cái gì) kiểu than vãn; **rền rĩ**: *I've lost all my money!' she wailed*: *'Tôi đã mất hết tiền rồi!' cô ta rền rĩ.* o *The child was wailing loudly that she had hurt her foot*: *Đứa bé đang rên la là nó bị đau ở chân.* **2** [Ipr] ~ **for sb** bộc lộ ra sự đau buồn của mình trước sự mất mát hay cái chết của ai; thương tiếc ai; **than khóc; kể lể**: *She was wailing for her lost child*: *Chị ấy đang khóc than về đứa con đã mất của mình.* ⇨ Cách dùng xem CRY.

▷ **wail** *n* (a) tiếng kêu khóc the thé, nhất là do đau hay đau thương; **tiếng khóc thét; tiếng la khóc**: *The child burst into loud wails*: *Đứa bé khóc thét lên.* o *She uttered a wail of grief*: *Cô ấy la khóc một cách đau khổ.* (b) âm thanh giống tiếng than khóc; **tiếng rền rĩ**: *the wail of sirens*: *tiếng rền rĩ của còi hú.*

wains.cot /'weinskət/ *n* lớp phủ bằng gỗ, nhất là ốp ở (thường là nửa dưới của) tường một căn phòng; **ván ốp (chân) tường**.

▷ **wains.coted** *adj* (về căn phòng) có ván ốp ở chân; **ốp ván ở chân**.

wains.cot.ing *n* [U] (vật liệu dùng cho) việc ốp chân tường.

waist /weist/ *n* 1 phần của cơ thể ở giữa xương sườn và mông, thường hẹp hơn các phần còn lại của thân; **eo; chỗ thắt lưng**: *She wore a wide belt round her waist*: *Cô ta đeo một chiếc thắt lưng rộng bản quanh eo.* o *She has a 26-inch waist*: *Cô ấy có vòng eo 26 inso.* o *He measures 30 inches round the waist*: *Anh ấy đo được 30 inso quanh thắt lưng.* o *The workmen were stripped to the waist*: *Những người thợ*

ở trần đến thắt lưng. o [attrib] *waist measurements*: *số đo vòng eo.* **2** (a) phần quần áo quanh thắt lưng; **phần eo; thắt lưng**: *If the skirt is too big, we can take in the waist*: *Nếu váy quá rộng chúng ta có thể thu hẹp phần eo lại.* o *The waist is too tight for me*: *Chỗ thắt lưng đối với tôi quá chật.* o *trousers with a 30-inch waist*: *cái quần có bụng rộng 30 insơ.* (b) cái áo, hay một phần của áo che thân từ vai xuống đến eo; **áo chẽn; áo lửng**. Cf SHIRTWAIST (SHIRT). **3** (a) phần thót hẹp lại ở giữa cái gì; **chỗ thắt lại; chỗ eo**: *the waist of an hourglass, a violin, a wasp*: *chỗ thắt lại của một đồng hồ cát, eo đàn viôlông, eo con ong bắp cày.* (b) phần ở giữa đoạn trước và sân lái của một con tàu; **phần eo tàu**.

▷ **waisted** *adj* (về cái áo) thót hẹp lại ở eo; **thắt eo**: *a waisted coat*: *một cái áo khoác thắt eo.*

-waisted (tạo nên các *tt* kép) có một kiểu eo nào đó: *narrow-waisted*: *có eo thon.* o *wasp-waisted*: *thắt lưng ong.* o *a high-waisted garment*: *một chiếc quần lưng cao*, tức là có lưng ở bên trên eo của người mặc.

□ **waistband** *n* dải vải tạo thành chỗ eo lưng của quần áo, nhất là ở đầu quần hay váy; **cạp**.

waistcoat /'weiskəʊt; *US* 'weskət/ (*US* cũng **vest**) *n* áo chẽn, không có tay, cài khuy ở phía trước, thường mặc bên trong một cái áo vét hay áo khoác và thường tạo nên một bộ phận của một bộ comlê của đàn ông; **áo gilê**.

waist-deep *adv, adj* đến thắt lưng: *The water was waist-deep*: *Nước sâu đến thắt lưng.* o *They were waist-deep in water*: *Họ đứng dưới nước sâu đến thắt lưng.* o *wade waist-deep into a stream*: *lội xuống suối sâu đến thắt lưng.*

waist-high *adj, adv* cao đủ để đạt đến thắt lưng: *The grass had grown waist-high*: *Cỏ đã mọc cao đến thắt lưng.*

waistline *n* **1** số đo của thân quanh thắt lưng; **vòng eo; vòng bụng**: *a narrow/slim waistline*: *vòng eo nhỏ/thon.* **2** phần thắt lại của một cái áo vừa khít với hoặc ở ngay trên hoặc dưới thắt lưng; **chỗ thắt eo; chỗ chiết li**: *a dress with a high waistline*: *một cái áo dài có chỗ thắt eo cao.*

wait[1] /weit/ *v* **1** (a) [I, Ipr, It] ~ (**for sb/sth**) ở lại nơi mà người ta đang ở, hoãn hoạt động, v.v. trong một thời gian nào đó hoặc cho đến khi ai hay cái gì đến hoặc cho đến khi việc gì xảy ra; **chờ; đợi**: *'Have you been waiting long?' Yes, I've been waiting (for) twenty minute.'* : *'Anh đợi có lâu không?' 'Có, tôi đã đợi hai mươi phút.'* o *Tell him I can't see him now, he'll have to wait*: *Bảo giúp là tôi không thể gặp anh ấy bây giờ, anh ấy sẽ phải chờ.* o *Wait for me, please*: *Làm ơn chờ tôi nhé.* o *We are waiting for the rain to stop*: *Chúng tôi đang chờ mưa tạnh.* o *You'll have to wait until the end of the month before I can pay you*: *Anh sẽ phải đợi cho đến cuối tháng tôi mới có thể trả tiền anh được.* o *(infml) I was just waiting for that (to happen)*: *Tôi đúng là đang trông chờ điều đó (xảy ra).* o *The chairman is waiting to begin (the meeting)*: *Ông chủ tịch đang chờ để bắt đầu (cuộc họp).* o *I am waiting to hear the result*: *Tôi đang chờ nghe kết quả.* o *I can't wait to read his latest novel*: *Tôi sốt ruột chờ đọc cuốn tiểu thuyết mới nhất của ông ấy.* (b) [Tn] đợi và để ý xem (cái gì); chờ đợi: *wait one's opportunity/chance to do sth*: *chờ đợi cơ hội/dịp may để làm việc gì.* o *You will just have to wait your turn*: *Anh đúng là phải chờ đến lượt.* ⇨ Xem Cách dùng. (c) [I] không được giải quyết ngay; bị hoãn lại; **lùi lại**: *The matter can wait until the next meeting; it's not urgent*: *Vấn đề không cấp thiết lắm, có thể hoãn lại đến cuộc họp sau.* **2** [Tn, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** hoãn (một bữa ăn) cho đến khi ai đó đến: *I shall be home late tonight, so don't wait dinner (for me)*: *Tối nay tôi sẽ về muộn nên đừng chờ cơm (tôi).* **3** [I] dừng xe một lát ở bên lề đường: *No Waiting*: *Không dừng xe*, tức là lời báo cho xe cộ không được đỗ lại ở ven đường dù là một lát. **4** (idm) **keep sb waiting** làm cho ai phải đợi hoặc bị chậm trễ, thí dụ do mình không đúng hẹn: *I'm sorry to have kept you waiting*: *Tôi xin lỗi là đã làm anh phải chờ.* o *He kept us waiting for ages while he packed his luggage*: *Anh ta xếp hành lý của mình mà bắt chúng ta đợi hàng thế kỷ.* **ready and waiting** ⇨ READY. **time and tide wait for no man** ⇨ TIME[1]. **wait and see** đợi để xem điều gì sẽ xảy ra trước khi hành động; kiên nhẫn; **chờ xem**: *We shall just have to wait and see; there's nothing we can do at the moment*: *Chúng ta đúng là phải chờ xem; không có việc gì có thể làm vào lúc này.* **wait at table** (*US* **wait on table**) (về người hầu bàn hay người đầy tớ ở trong gia đình) bưng thức ăn và đồ uống cho mọi người, dọn bát đĩa đi, v.v.; **hầu bàn**. **wait for the cat to jump/to see which way the cat jumps** *(infml)* không vội vàng hành động hoặc quyết định cho đến khi rõ các sự kiện chuyển biến thế nào; **đợi gió xoay chiều**. **wait for it** *(infml)* (dùng như lời cảnh cáo ai không được hành động, nói, v.v. trước khi thời gian thích hợp để làm như vậy xảy đến); **đợi đấy**. **(play) a waiting game** (gây ra) một sự chậm trễ có chủ tâm khi hành động để cho sau đó người ta có thể đạt hiệu quả hơn; **(chơi) trò chờ đợi**. **wait on sb hand and foot** phục vụ ai bằng cách chăm sóc đáp ứng tất cả các yêu cầu của người đó; **hầu hạ từ đầu đến chân**: *He seemed to expect to be waited on hand and foot*: *Anh ta dường như mong chờ được hầu hạ từ đầu đến chân.* **what are we waiting for?** *(infml)* chúng ta hãy tiến lên và làm một điều gì đó, nhất là những việc đã hoạch định hoặc đã bàn; **chúng ta còn chờ gì nữa?** **what are you waiting for?** *(infml ironic)* tại sao anh không xúc tiến công việc, v.v. đi? **Anh còn chờ gì nữa?** **(just) you wait** (dùng khi dọa ai là sau đó người ta sẽ trừng phạt hắn hoặc trả thù hắn) **liệu hồn đấy**. **5** (phr v) **wait about/around** đứng ở một chỗ (thường là không làm gì hoặc bồn chồn nóng ruột, thí dụ do người mà mình mong đợi không đến). **wait behind** ở lại sau khi người khác đã đi, nhất là để nói chuyện riêng với ai; **ở lại sau**: *Please wait behind after class today*: *Làm ơn ở lại sau buổi học hôm nay.* **wait in** ở nhà, nhất là vì chờ ai; **đợi ở nhà**: *I waited in all day but they didn't arrive*: *Tôi đã đợi ở nhà cả ngày mà họ chẳng đến.* **wait on sb** (a) hành động như một người hầu đối với ai, nhất là bằng cách dọn và tiếp thức ăn, đồ uống ở một bữa cơm; **hầu hạ; phục dịch**. (b) *(dated fml)* đến thăm ai chính thức để tỏ lòng kính trọng; **thăm viếng**. **wait up (for sb)** không đi ngủ (cho đến khi ai về nhà); thức; **thức chờ (ai)**: *I shall be home very late tonight, so don't wait up (for me)*: *Đêm nay tôi sẽ về nhà muộn, vậy đừng có thức chờ (tôi).*

▷ **waiter** (*fem* **wait.ress** /'weitris/) *n* người được mướn để nhận lời gọi món của khách ăn, mang thức ăn lên, v.v. ở một khách sạn, tiệm ăn, v.v.; **người hầu bàn**.

□ **waiting-list** *n* danh sách những người đang chờ dịch vụ, điều trị, v.v. mà hiện thời chưa đến lượt, nhưng sẽ được đáp ứng khi đến lượt; **danh sách chờ đợi**: *put sb on a waiting-list for theatre tickets*: *ghi ai vào danh sách chờ mua vé rạp hát.* o *a hospital waiting-list*: *một danh sách chờ đợi ở bệnh viện*, thí dụ chờ mổ.

waiting-room *n* (a) phòng ở nhà ga để mọi người ngồi khi chờ tàu đến; **phòng đợi**. (b) phòng (thí dụ ở một cơ sở khám bệnh của một bác sĩ hay nha sĩ) để mọi người ngồi chờ cho

đến khi mình được chăm sóc; **phòng đợi**.

CÁCH DÙNG: So sánh **wait for** và **expect**. *I'm expecting him to arrive soon*: *Tôi mong đợi anh ấy đến ngay*, nghĩa là tôi chắc rằng anh ấy sẽ đến. *I'm waiting for him to arrive*: *Tôi đang đợi anh ta đến*, nghĩa là tôi tưởng rằng anh ta đến sớm hơn nhưng đã đến muộn. **Waiting** (điều gì) có thể coi như một hành động: *I'll wait here until it's time to go*: *Tôi sẽ đợi ở đây cho đến lúc phải đi.* o *I'm too nervous to read when I'm waiting to see the dentist*: *Tôi bị quá căng thẳng không sao đọc được lúc tôi chờ gặp ông nha sĩ.* **Expecting** có thể làm ta hiểu là không có gì được thực hiện để thay đổi một sự kiện trong tương lai: *I'm expecting to fail my exams*: *Tôi đang chờ tin thi trượt.* o *The fall in profits had been expected*: *Người ta chờ đợi sự sụt giảm của tiền lãi.*

wait[2] /weit/ *n* 1 ~ **(for sth/sb)** hành động hoặc thời gian chờ đợi; **sự chờ đợi; thời gian chờ**: *I was prepared for a wait*: *Tôi đã chuẩn bị tư tưởng để chờ.* o *We had a long wait for the bus*: *Chúng tôi mất một thời gian chờ xe buýt khá lâu.* 2 (idm) **lie in wait** ⇨ LIE[2].

waive /weiv/ *v* [Tn] *(fml)* không cố nài (điều gì) trong một trường hợp cụ thể: *waive a claim, privilege, right, rule*: *từ bỏ một yêu sách, đặc quyền, quyền lợi, thói quen.* o *We've decided to waive the age-limit for applicants in your case*: *Chúng tôi đã quyết định bãi bỏ giới hạn tuổi đối với người xin việc trong trường hợp của anh.*

▷ **waiver** /'weivə(r)/ *n (luật)* (tài liệu ghi nhận) sự từ bỏ một quyền theo luật, v.v.; **(giấy) khước từ**: *They were persuaded to sign a waiver of claims against the landlord*: *Họ đã bị thuyết phục ký giấy từ bỏ các yêu sách đối với người chủ đất.*

wake[1] /weik/ *v* (*pt* **woke** /wəuk/ hoặc, trong cách dùng cũ, **waked**, *pp* **woken** /'wəukən/ hoặc, trong cách dùng cũ, **waked**) 1 (a) [I, Ip, It] ~ **(up)** thôi ngủ; **thức giấc; tỉnh dậy**: *What time do you usually wake (up) in the morning?*: *Buổi sáng anh thường thức dậy lúc mấy giờ?* o *She had just woken from a deep sleep*: *Chị ấy vừa tỉnh dậy sau một giấc ngủ say.* o *I woke early this morning*: *Sáng nay tôi dậy sớm.* o *Wake up! It's eight o'clock*: *Dậy đi! Tám giờ rồi.* o *I woke up in the night feeling cold*: *Cảm thấy lạnh, tôi thức giấc ban đêm.* o *She woke up with a start when the door slammed*: *Cô ta giật mình tỉnh dậy khi cánh cửa đóng sầm lại.* o *He woke (up) to find himself alone in the house*: *Nó tỉnh dậy thấy mình có một mình trong căn nhà.* (b) [Tn, Tn.p] ~ **sb (up)** làm cho ai thôi ngủ; **đánh thức ai**: *Try not to wake the baby (up)*: *Cố đừng làm đứa bé (thức giấc).* o *I was woken (up) by a noise in the room*: *Tôi bị tiếng động trong phòng đánh thức (dậy).* Cf AWAKE[1], AWAKEN. 2 [Tn, Tn.p] ~ **sb/sth (up)** làm cho ai/cái gì trở nên hoạt động, nhanh nhẹn, ân cần; **làm sống lại; động**: *A cold shower will soon wake you up*: *Tắm nước lạnh một cái sẽ làm anh tỉnh lại ngay.* o *The incident woke memories of his past sufferings*: *Sự việc xảy ra làm sống lại những hồi ức về các đau khổ đã qua của nó.* o *The audience needs waking up*: *Cần phải khuấy động thính giả lên.* 3 [Tn] *(fml)* làm cho (cái gì) vang dội lại; quấy rầy bằng tiếng động; **làm náo động**: *His echoing cry woke the mountain valley*: *Tiếng kêu vang vọng của anh ta làm náo động thung lũng núi.* 4 (idm) **wake the dead** (về tiếng động) ầm ĩ một cách khó chịu: *They were making enough noise to wake the dead*: *Họ đang làm ồn ào rất khó chịu.* **one's waking hours** thời gian khi người ta thức dậy; **lúc tỉnh giấc**: *She spends all her waking hours worrying about her job*: *Suốt thời gian tỉnh giấc cô ấy lo lắng về công việc của mình.* 5 (phr v) **wake up to sth** bắt đầu biết đến điều gì; nhận ra điều gì: *It's time you woke up to the fact that you're not very popular*: *Đã đến lúc anh cần nhận ra là anh không được mọi người ưa thích lắm.* o *He hasn't yet woken up to the seriousness of the situation*: *Anh ta chưa nhận ra tính chất nghiêm trọng của tình thế.*

▷ **wake.ful** /-fl/ *adj* (a) không thể ngủ được; **thao thức**. (b) tỉnh táo; cảnh giác. (c) (về một đêm) ngủ ít hoặc không ngủ được; thức trắng: *a wakeful night spent in prayer*: *một đêm thức trắng cầu nguyện.* **wake.fully** /-fəli/ *adv.* **wake.ful.ness** *n* [U].

waken /'weikən/ *v* [I, Tn] (làm cho ai) đang ngủ thức dậy; thức giấc; **(đánh) thức; tỉnh dậy**.

wake[2] /weik/ *n* (a) đêm ngồi trông nom một người chết trước khi đưa đi chôn; **sự thức canh người chết**. (b) (nhất là ở Ai-len) sự tụ tập người để canh người chết, có đồ ăn thức uống mà gia đình có tang dọn cho.

wake[3] /weik/ *n* 1 vết để lại trên mặt nước phía sau một con tàu đang chạy; **đường rẽ nước**: *the foaming white wake of the liner*: *đường rẽ nước sủi bọt trắng của con tàu chở khách.* 2 (idm) **in the wake of sth** đến sau hoặc theo sau cái gì; **theo gót**: *Outbreaks of disease occurred in the wake of the drought*: *Sự lan tràn của bệnh tật nổ ra theo sau nạn hạn hán.* o *The war brought many social changes in its wake*: *Chiến tranh đã để lại nhiều biến đổi xã hội.*

walk[1] /wɔ:k/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, In/pr] (a) (về người) di chuyển về phía trước với nhịp độ vừa phải bằng cách lần lượt nhấc chân lên và đặt xuống, sao cho một chân đặt trên mặt đất thì chân kia nhấc lên; **đi; đi bộ**: *How old was the baby when she started to walk?*: *Đứa bé lên mấy thì bắt đầu đi được?.* o *We walked slowly home*: *Chúng tôi đi bộ từ từ về nhà.* o *He walked into the room*: *Anh ta đi vào phòng.* o *walking up and down*: *đi lên đi xuống.* o *They walked along the river*: *Họ đi bộ dọc con sông.* o *I've walked ten miles today*: *Hôm nay tôi đã đi bộ mười dặm.* Cf RUN[1], TROT 2. (b) di động bằng cách nói trên mà không cưỡi ngựa, đi xe, được chở bằng xe, v.v.; **đi; đi bộ**: *'How did you get here?' 'I walked.'*: *'Anh đến đây bằng gì?' 'Tôi đi bộ.'* o *I missed the bus and had to walk home*: *Tôi lỡ mất xe buýt và phải đi bộ về nhà.* (c) (thường **go walking**) di chuyển bằng cách này để luyện tập hoặc vì vui thích; **đi bách bộ; đi tản bộ**: *I like walking*: *Tôi thích đi bách bộ.* o *We are going walking in the Alps this summer*: *Mùa hè này chúng tôi sẽ đi tản bộ trong dãy núi Alp.* (d) (về động vật bốn chân) di chuyển với bước đi chậm chạp nhất, luôn có ít nhất hai chân trên mặt đất; **đi**. Cf GALLOP, TROT 1. 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] làm cho (ai/cái gì) phải đi, nhất là bằng cách đi theo nó; **dẫn đi; cùng đi với**: *Horses should be walked for a while after a race*: *Cần phải dẫn ngựa đi dạo một lúc sau cuộc chạy thi.* o *He's out walking the dog*: *Anh ấy đang dắt chó đi dạo ở bên ngoài.* o *He walked the horse up the hill*: *Anh ấy dẫn ngựa leo lên đồi.* o *He walked her to her car*: *Anh ấy đưa cô ta ra xe ô tô của cô ta.* o *He put his arm round me and walked me away*: *Anh ấy quàng tay quanh người tôi và tiễn tôi đi.* o *I'll walk you home*: *Tôi sẽ đưa anh về nhà.* 3 [Tn] đi bằng chân dọc theo hoặc trên (cái gì); **đi trên**: *walk the fields looking for wild flowers*: *đi trên cánh đồng kiếm hoa dại.* 4 [I] *(dated)* (về ma quỉ, v.v.) nhìn thấy di chuyển đây đó; xuất hiện; **hiện ra**: *It was the sort of night when phantoms might walk*: *Đó là một đêm mà ma quỉ có thể hiện ra.* 5 (idm) **be on/walk the streets** ⇨ STREET. **run before one can walk** làm những việc khó

trước khi biết những kỹ năng cơ bản: *Don't try to run before you can walk*: *Đừng có thử chạy trước khi tập tễnh biết đi.* **walk before one can run** học những kỹ năng cơ bản trước khi thử làm những việc khó hơn. **a walking dictionary, encyclopedia, etc** người có một vốn từ vựng lớn hoặc tỏ ra thông hiểu cặn kẽ một vấn đề nào đó; **một cuốn từ điển, bách khoa, vv. sống**: *She's a walking textbook of medicine*: *Bà ấy là một cuốn sách giáo khoa sống về y học.* **walk one's legs off** *(infml)* đi cho đến khi bị kiệt sức. **walk sb off his feet** *(infml)* làm mệt ai bằng cách để người đó đi quá xa hay quá nhanh; **bắt ai đi rạc cẳng**. **walk the plank** bị bọn cướp biển hành quyết bằng cách bắt đi trên một tấm ván và rơi xuống biển. **walk tall** cảm thấy hãnh diện và tự tin; **đi ngẩng cao đầu**. **walk/tread a tightrope** ⇨ TIGHTROPE (TIGHT).

6 (phr v) **walk away from sb/sth** hạ dễ dàng (một đối thủ) trong một trận đấu; **thắng ai/cái gì một cách dễ dàng**. **walk away/off with sth** *(infml)* (a) đoạt được dễ dàng (một giải thưởng): *She walked away with two first prizes*: *Cô ấy dễ dàng đoạt được hai giải nhất.* (b) ăn cắp cái gì; **thó**: *Somebody has walked off with my pen*: *Tay nào đó thó cái bút của tôi rồi.*

walk into sth *(infml)* (a) bị mắc vào điều gì mà mình không muốn, nhất là do không cẩn thận; **sa vào cái gì**: *They set a trap for him and he walked right into it*: *Họ giương cho anh ta một cái bẫy và anh ta sa ngay vào đó.* (b) được (việc làm) mà không mất công gì: *She simply walked into a job at the bank as soon as she graduated*: *Cô ta nhận ngon lành một việc ở ngân hàng ngay sau khi tốt nghiệp đại học.* **walk into sth/sb** đụng phải cái gì/ai trong khi đi; **đâm vào cái gì/ai**: *She wasn't looking where she was going and walked straight into me*: *Cô ta không để ý khi đi và đâm sầm vào tôi.*

walk out *(infml)* (về các công nhân) đột nhiên bãi công. **walk out (of sth)** đột nhiên và giận dữ rời bỏ (một cuộc họp mặt, v.v.); **bỏ đi**. **walk out (with sb)** *(dated infml)* có mối quan hệ với ai; **gian díu (với ai)**: *They were walking out for years before they got married*: *Họ gian díu với nhau mấy năm trời trước khi lấy nhau.* **walk out on sb** *(infml)* bỏ mặc hoặc ruồng rẫy ai; **bỏ rơi ai**: *He had a row with his wife and just walked out on her*: *Anh ta cãi lộn với vợ và vừa mới bỏ rơi cô ấy.*

walk over sb *(infml)* (a) đánh bại ai hoàn toàn trong một cuộc thi đấu; **đánh gục ai**: *The visiting team was too strong — they walked all over us*: *Đội khách quá mạnh — họ đã đánh gục chúng ta.* (b) đối xử tồi tệ hoặc tàn nhẫn với ai; **ăn ở tệ bạc**: *You mustn't let him walk over you like that*: *Anh không được để hắn đối xử tệ bạc với anh như vậy.*

walk up (usu imperative) đến và xem (xiếc, một buổi trình diễn, v.v.): *Walk up! Walk up! The performance is about to begin*: *Đến xem! Đến xem đi! Buổi biểu diễn sắp bắt đầu.* **walk up (to sb/sth)** lại gần ai/cái gì: *A stranger walked up to me and shook my hand*: *Một người nước ngoài lại gần tôi và bắt tay tôi.* o *She walked up to the desk and asked to see the manager*: *Cô ta lại gần bàn làm việc và yêu cầu cho gặp giám đốc.*

▷ **walker** *n* 1 người đi bộ, nhất là để rèn luyện hoặc vì thích thú. **2** cái khung dùng để đỡ người nào không thể tự mình đi được, thí dụ một đứa trẻ con hay một người tàn tật.

□ **walkabout** *n* 1 (ở Australia) thời kỳ đi lang thang trong rừng cây bụi của một thổ dân: *go walkabout*: *đi lang thang trong rừng.* **2** cuộc đi dạo không chính thức giữa đám đông của một vị khách quan trọng, nhất là một người trong hoàng gia; **cuộc vi hành**: *go on a walkabout*: *đi một chuyến vi hành.*

walk-in *adj* [attrib] **1** *(esp US)* (về cái tủ ly, tủ quần áo, v.v.) khá to, có thể bước vào: *a walk-in closet*: *cái tủ để đồ có thể bước vào được.* **2** *(US)* (về căn hộ) có lối vào riêng: *a walk-in apartment*: *một căn hộ có lối vào riêng.*

walking papers *(US)* sự thải hồi từ một công việc; **sự mất việc**: *be given one's walking papers*: *bị mất việc.*

walking rein = LEADING-REIN (LEADING).

walking-stick *n* (cũng **stick**) gậy mang theo hoặc để chống khi đi bộ; **gậy chống; can**.

walking-tour *n* ngày nghỉ dùng để đi dạo từ nơi này đến nơi khác.

Walkman *n* (*pl* **~s**) *(propr)* máy cát xét nhỏ có tai nghe có thể đeo và nghe khi đi dạo.

walk-on *adj* [usu attrib] (về một vai ở một vở kịch) rất tầm thường và không phải nói lời nào; **vai phụ**.

walk-out *n* cuộc bãi công bất ngờ của công nhân.

walk-over *n* thắng lợi dễ dàng: *The match was a walk-over for the visiting team*: *Cuộc đấu là một trận thắng dễ dàng của đội khách.*

walk-up *adj* [attrib] *(US)* (về một căn hộ hay một khối căn hộ) không có thang máy. — *n* nhà hay căn hộ không có thang máy.

walkway *n* lối đi hay con đường dành cho sự đi bộ; **lối đi bộ**.

walk[2] /wɔ:k/ *n* **1** (a) [C] chuyến đi bằng chân, nhất là vì vui thích hoặc để luyện tập; **cuộc đi bộ; sự dạo chơi**: *go for a walk*: *đi dạo chơi.* o *have a pleasant walk across the fields*: *có một chuyến dạo chơi vui thích ngang qua cánh đồng.* o *She took the dog for a walk*: *Bà ấy dắt chó đi dạo.* (b) [sing] quãng đường đi bộ: *The station is ten minutes' walk from my house*: *Nhà ga cách nhà tôi một quãng mười phút đi bộ.* o *It's a short walk to the beach*: *Đến bãi biển mất một quãng đi bộ ngắn.* **2** [sing] (a) cách hay kiểu đi bộ; dáng đi: *I recognized him at once by his walk*: *Nhìn dáng đi tôi nhận ra anh ta ngay.* (b) cách đi bộ; **nước đi**: *The horse slowed to a walk after its long gallop*: *Con ngựa chậm lại chuyển sang nước kiệu sau một quãng phi dài.* o *After running for ten minutes, he dropped into a walk*: *Sau mười phút chạy anh ấy chuyển sang đi bộ.* **3** [C] lối hay đường để đi bộ; **đường đi dạo**: *The path through the forest is one of my favourite walks*: *Con đường mòn qua khu rừng là một trong những đường đi dạo ưa thích của tôi.* o *Some of the walks in this area are only possible in dry weather*: *Một vài con đường ở vùng này chỉ đi được vào lúc tiết trời khô ráo.* o *The garden is well laid out, with many pleasant walks*: *Khu vườn xếp đặt rất khéo, có nhiều lối đi vui mắt.* **4** (idm) **cock of the walk** ⇨ COCK[1]. **a walk of life** việc làm, nghề nghiệp hoặc địa vị xã hội của một người; **tầng lớp xã hội**: *They interview people from all walks of life*: *Họ phỏng vấn những người thuộc mọi tầng lớp xã hội.*

walkie-talkie /ˌwɔ:ki 'tɔ:ki/ *n* *(infml)* máy thu và phát vô tuyến xách tay.

wall /wɔ:l/ *n* **1** (a) công trình xây dựng vững chắc, thẳng đứng và liên tục, bằng đá, gạch, bê tông, v.v. dùng để vây quanh, phân chia hoặc bảo vệ cái gì (thí dụ một khu đất); **tường**: *The old town on the hill had a wall right round it*: *Khu phố cổ ở trên đồi có một bức tường thành bao quanh.* o *The fields were divided by stone walls*: *Các bãi có những bức tường đá chia cắt.* o *The fruit trees grew against the garden wall*: *Những cây ăn quả mọc tựa vào bức tường của khu vườn.* (b) một trong những mặt thẳng đứng của một căn nhà hay phòng; **tường**: *The castle walls were very thick*: *Những bức tường của lâu đài rất dày.* o *Hang the picture on the wall opposite the window*: *Hãy treo*

bức tranh trên tường đối diện với cửa sổ. o [attrib] *a wall light: một bóng đèn tường.* **2** *(fig)* vật giống một bức tường về vẻ ngoài hay tác dụng; **bức tường**: *The mountain rose up in a steep wall of rock: Ngọn núi nhô lên thành một bức tường đá dốc đứng.* o *The investigators were confronted by a wall of silence: Những người điều tra chạm trán với một bức tường im lặng.* o *The tidal wave formed a terrifying wall of water: Làn sóng triều tạo thành một bức tường nước khủng khiếp.* **3** lớp ngoài của một cấu trúc rỗng, nhất là một cơ quan hay một tế bào của động vật hoặc thực vật; **thành**: *the abdominal wall: thành bụng.* o *the wall of an artery, a blood-vessel, etc: thành của một động mạch, mạch máu v.v.* **4** (idm) **bang, etc one's head against a brick wall** ⇨ HEAD[1]. **a fly on the wall** ⇨ FLY[1]. **have one's back to the wall** ⇨ BACK[1]. **a hole in the wall** ⇨ HOLE. **to the wall** tới một tình thế khó khăn hoặc tuyệt vọng; **tới chân tường; cùng đường**: *Several firms have gone to the wall recently: Nhiều hãng mới đây đã bị phá sản.* o *drive/push sb to the wall: dẫn/đồn ai đến chân tường,* tức là đánh bại hắn. **up the wall** *(infml)* giận dữ hoặc điên dại; **bị điên đầu**: *That noise is driving/sending me up the wall: Tiếng ồn ào ấy đang làm tôi điên đầu.* o *I'll go up the wall if it doesn't stop soon: Nếu cái đó không dừng ngay lại tôi điên đầu lên mất.* **walls have ears** *(tục ngữ)* hãy cẩn thận với những người nghe trộm; **dừng có mạch, vách có tai**: *Be careful what you say; even the walls have ears!: Hãy cẩn thận điều anh nói, dừng có mạch, vách có tai đấy!* **the writing on the wall** ⇨ WRITING.

▷ **wall** *v* **1** [Tn esp passive] bao quanh (cái gì) bằng một hay nhiều bức tường; **xây tường bao quanh**: *a walled city, garden, town: một thành phố có thành bao quanh, khu vườn, thị trấn có tường bao quanh.* **2** (phr v) **wall sth in/off** tách ra (và bao quanh) cái gì bằng một bức tường; **ngăn bằng tường**: *Part of the yard had been walled off: Một phần của cái sân đã được ngăn bằng tường.* **wall sth up** ngăn cái gì bằng một bức tường hay bằng gạch; **xây bịt lại**: *a walled-up door, fireplace, passage: một cửa ra vào, lò sưởi, lối đi đã bị xây bịt lại.*

□ **wallflower** *n* **1** cây ở công viên có hoa thơm (thường màu da cam hoặc đỏ nâu) vào mùa xuân; **cây quế trúc**. **2** *(infml)* người (nhất là phụ nữ) không có bạn nhảy trong một buổi khiêu vũ phải ngồi hoặc đứng ngoài rìa trong khi người khác nhảy.

wall-painting *n* bức tranh được vẽ thẳng lên bề mặt một bức tường; bức tranh tường; **bích họa**.

wallpaper *n* [U] giấy thường có trang trí màu để dán phủ lên tường một căn phòng; **giấy dán tường**. —*v* [I, Tn] phủ giấy dán tường (lên tường một căn phòng).

wall-to-wall *adj, adv* (về một lớp lát sàn nhà) phủ toàn bộ sàn của một căn phòng; **phủ kín sàn**: *a wall-to-wall carpet: một tấm thảm phủ kín sàn.* o *a room carpeted wall-to-wall: một căn phòng giải thảm kín sàn.*

wal.laby /'wɒləbi/ *n* một trong nhiều loại canguru nhỏ.

wal.lah /'wɒlə/ *n (infml)* (ở Ấn Độ) người liên quan đến một việc làm hay nhiệm vụ nào đó; **người làm công**: *bank wallahs: những người làm ở ngân hàng.*

wal.let /'wɒlɪt/ (*US* cũng **billfold, pocket-book**) *n* đồ đựng nhỏ, dẹt, gấp lại được, thường bằng da, để trong túi áo quần và dùng đặc biệt để đựng tiền giấy, tài liệu, v.v.; **cái ví**. Cf PURSE1 1.

wall-eyed /ˌwɔːl'aɪd/ *adj* có mắt lộ rõ một lượng lòng trắng không bình thường, nhất là do mống mắt lộn ra ngoài; **có vảy cá ở mắt**.

wal.lop /'wɒləp/ *v* [Tn, Tn.pr] *(infml)* **1** đánh (ai/cái gì) đau; đánh đòn; **vụt đau; cho một trận nên thân**: *If I ever catch the rascal I'll really wallop him: Bao giờ tôi tóm được thằng nhãi ấy tôi sẽ cho nó một trận nên thân!* o *She walloped the ball (for) miles: Cô ấy vụt quả bóng đi xa hàng dặm.* **2** (trong trận giao tranh, trận đấu, v.v.) đánh bại (ai) hoàn toàn; **đánh gục**: *I walloped him at darts: Tôi đã đánh gục nó trong trò ném phi tiêu.*

▷ **wal.lop** *n* **1** [C] *(infml)* cú đánh mạnh kêu vang; **cái vụt mạnh**: *He crashed down on the floor with a wallop: Bị một cái vụt mạnh anh ta đổ rầm xuống sàn.* **2** [U] *(Brit sl)* bia.

wal.lop.ing *adj* [attrib] *(infml)* rất lớn; **cực to**: *He had to pay a walloping (great) fine: Nó phải nộp một khoản tiền phạt cực to.* —*n (infml)* (**a**) trận đòn: *She threatened the children with a walloping: Chị ấy dọa cho bọn trẻ một trận đòn.* (**b**) sự thua hoàn toàn; **trận thua đau**: *Our team got a terrible walloping yesterday: Hôm qua đội chúng tôi bị một trận thua đau khủng khiếp.*

wal.low /'wɒləʊ/ *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(about/ around) (in sth)** **1** nằm và lăn mình trong bùn, nước, v.v.; **đầm mình**: *The children enjoyed watching the hippopotamus wallowing (about) in the mud: Bọn trẻ con thích xem con hà mã đầm mình trong bùn.* o *The ship wallowed in the rough sea: Con tàu chao đảo trong biển động.* **2** thích thú (cái gì); ham mê; **đầm mình**: *wallow in a hot bath: thích thú hưởng thụ tắm nước nóng.* o *wallowing in luxury: đầm mình trong xa hoa.* o *They're absolutely wallowing in money: Họ hoàn toàn ngợp trong tiền của.* o *She seemed to be wallowing in her grief, instead of trying to recover from the disaster: Cô ấy dường như vẫn đầm chìm trong đau khổ, mà không cố bình tĩnh lại sau điều bất hạnh.*

▷ **wal.low** *n* **1** hành động đầm mình; **sự đầm mình**. **2** nơi súc vật đến đầm mình; **bãi đầm**.

Wall Street /'wɔːl striːt/ *(infml)* thị trường tiền tệ Mỹ; **Phố Uôn**: *Share prices fell on Wall Street today: Hôm nay giá cổ phần ở Phố Uôn tụt xuống.* o *Wall Street responded quickly to the news: Phố Uôn nhanh chóng phản ứng với các tin tức.* o [attrib] *the Wall Street Journal: tờ Nhật báo Phố Uôn.*

wally /'wɒli/ *n (Brit infml)* người ngu đần hoặc dại dột; người ngớ ngẩn: *Don't be such a wally!: Đừng có ngu như vậy!*

wal.nut /'wɔːlnʌt/ *n* **1** [C] quả hạch có một nhân ăn được, với mặt ngoài nhăn nheo, nằm trong một đôi mảnh vỏ hình thuyền; **quả óc chó**. **2** (**a**) [C] (cũng **walnut tree**) cây có quả nói trên; **cây óc chó**. (**b**) [U] gỗ của cây nói trên, dùng (nhất là làm lớp dán mặt) để đóng đồ; **gỗ óc chó**.

wal.rus /'wɔːlrəs/ *n* động vật ở biển cỡ to sống ở vùng Bắc cực, giống con chó biển nhưng có hai răng nanh dài; **con moóc**.

□ **walrus moustache** *(infml)* ria rậm và dài rủ xuống ở hai bên mép; **ria quặp**.

waltz /wɔːls; *US* wɔːlts/ *n* (**a**) điệu nhảy ở phòng khiêu vũ dành cho các cặp nhảy, theo một giai điệu nhịp ba duyên dáng và lưu loát; **điệu nhảy vanxơ**. (**b**) âm nhạc cho điệu nhảy này; **nhạc vanxơ**.

▷ **waltz** *v* **1** [I, Tn.pr] (làm cho ai) nhảy một bài vanxơ; **nhảy vanxơ**: *She waltzes beautifully: Cô ấy nhảy vanxơ đẹp.* o *He waltzed her round the room: Anh ấy nhảy với cô ấy một điệu vanxơ vòng quanh phòng.* **2** [Ipr, Ip] *(infml)* di chuyển theo một hướng nào đó một cách vui vẻ hoặc tự nhiên hoặc bằng một điệu nhảy; **vui vẻ đi đến**: *She waltzed up to us and announced that she was leaving: Cô ấy vui vẻ đi đến chỗ chúng tôi và báo là xin ra về.* o *He waltzes in and out as if the house*

belongs to him: *Anh ta tự nhiên đi vào, đi ra như thể ở nhà mình.* **3** (phr v) **waltz off with sth** *(infml)* **(a)** ăn cắp cái gì; **thó đi**: *He's just waltzed off with my cigarette lighter!*: *Hắn đúng là đã thó đi cái bật lửa của tôi rồi.* (b) đoạt được cái gì một cách dễ dàng: *She waltzed off with the school prizes for maths and science*: *Cô ấy dễ dàng đoạt được các giải thưởng về toán và khoa học của nhà trường.*

wam.pum /ˈwɒmpəm/ *n* [U] đồ trang sức làm bằng những vỏ sò, vỏ ốc xâu vào một sợi dây như một chuỗi hạt, trước đây được người da đỏ ở Bắc Mỹ dùng làm tiền; **chuỗi vỏ sò ốc**.

wan /wɒn/ *adj* **(-nner, -nnest)** (về người, vẻ ngoài của anh ta, v.v.) tái xanh và có vẻ ốm hoặc mệt mỏi; vàng vọt; **xanh xao; nhợt nhạt**: *a wan smile*: *một nụ cười mệt mỏi,* tức là của người ốm đau hoặc không có hạnh phúc. o *(fig) the wan light of a winter's morning*: *ánh sáng nhợt nhạt của một buổi sáng mùa đông.* ▷ **wanly** *adv*: *smile wanly*: *cười một cách mệt mỏi.* **wan.ness** /ˈwɒnnɪs/ *n* [U].

wand /wɒnd/ *n* **1** cái gậy thon hoặc cái roi cầm ở tay, nhất là của người làm trò ảo thuật, nàng tiên hay pháp sư khi làm các trò yêu thuật; **gậy phép; đũa thần**: *The fairy godmother waved her (magic) wand*: *Bà tiên đỡ đầu vung chiếc roi thần lên.* **2** = LIGHT PEN (LIGHT[1]).

wan.der /ˈwɒndə(r)/ *v* **1** [I, Ipr, Ip] **(a)** di chuyển quanh quẩn ở một vùng hoặc đi từ nơi này đến nơi khác mà không có mục đích hay nơi đến rõ ràng; đi rong chơi; **đi lang thang; đi thơ thẩn**: *wander through the countryside*: *đi lang thang qua vùng thôn quê.* o *enjoy wandering in a strange town*: *thích đi tha thẩn ở một thành phố lạ.* o *She was wandering aimlessly up and down the road*: *Cô ấy đang rong chơi không có mục đích ngược xuôi con đường.* o *We wandered around for hours looking for the house*: *Chúng tôi đi lòng vòng hàng tiếng đồng hồ tìm ngôi nhà.* o *(fig) She was so weak that her pen kept wandering over the page as she wrote*: *Chị ấy yếu đến mức chiếc bút của chị cầm cứ rê đi rê lại trên trang giấy khi chị ấy viết.* (b) đi chậm rãi hoặc không có mục đích theo một hướng nào đó; **thả bộ; đi vơ vẩn**: *They wandered back to work an hour later*: *Họ thả bộ quay lại chỗ làm việc sau đấy một giờ.* o *He wandered in to see me as if he had nothing else to do*: *Hắn ta thơ thẩn vào thăm tôi như thể không có việc gì khác để làm.* o *They wandered out into the darkness*: *Họ vơ vẩn bước ra đi vào trong bóng đêm.* o *(fig) Her thoughts wandered back to her youth*: *Những ý nghĩ của bà ấy lan man quay lại thời tuổi trẻ của mình.* **2** [Tn] di chuyển đó đây không có mục đích (ở một chỗ); đi lang thang; **đi tha thẩn**: *I've spent two years wandering the world*: *Tôi mất hai năm đi lang thang khắp thế giới.* o *The child was found wandering the streets alone*: *Người ta thấy đứa trẻ đi tha thẩn một mình trên các phố.* **3** [I, Ipr, Ip] (về con đường hay con sông) theo một lối hay dòng chảy quanh co; ngoằn ngoèo; **uốn khúc**: *The road wanders (along) through the range of hills*: *Con đường uốn khúc qua dãy đồi.* **4** [I, Ipr, Ip] **~ (from/off sth); ~ (away/off)** (về người hay con vật) rời bỏ chỗ hay con đường đúng; lạc khỏi nhóm của mình; **chệch đường; lạc đường**: *The shepherd set out to look for the sheep that had wandered (away)*: *Người chăn cừu lên đường đi tìm con cừu lạc.* o *We seem to have wandered from the path*: *Hình như chúng ta đã đi lầm đường.* o *The child wandered off and got lost*: *Đứa trẻ đã lạc đường và mất hút.* o *(fig) Don't wander from the subject: stick to the point*: *Đừng có lạc chủ đề; hãy đi vào trọng tâm.* **5** [I] (về người, tâm trí của anh ta, v.v.) không lưu tâm, lẩn lộn hoặc lung tung; **nghĩ lan man; lơ đễnh**: *He realized his audience's attention was beginning to wander*: *Anh ấy nhận ra là cử tọa đã bắt đầu không lưu tâm nghe.* o *Her mind seemed to be wandering and she didn't recognize us*: *Đầu óc cô ấy có vẻ như lẩn lộn và cô ấy không nhận ra chúng tôi.* ▷ **wan.der** *n (infml)* hành động đi lang thang; **sự đi thơ thẩn**: *She went for a little wander round the park*: *Cô ấy đi thơ thẩn một lát quanh công viên.*

wan.derer /ˈwɒndərə(r)/ *n* người hay vật đi lang thang.

wan.der.ings /ˈwɒndərɪŋz/ *n* [pl] **1** hành trình từ nơi nọ đến nơi kia; **cuộc đi lang thang**: *After five years, he returned from his wanderings*: *Sau năm năm đi lang thang đây đó, anh ta đã trở về.* **2** lời nói lung tung khi có bệnh (nhất là sốt cao); **lời nói mê sảng**.

wan.der.lust /ˈwɒndəlʌst/ *n* [U] lòng khát khao mạnh mẽ đi du lịch; **tính thích du lịch**.

wane /wein/ *v* [I] **1** (về mặt trăng) lộ ra một phần sáng giảm nhỏ đi dần dần sau ngày rằm; **khuyết**. Cf WAX[2] 1. **2** mất đi dần quyền lực hay tầm quan trọng; trở nên nhỏ hơn, yếu hơn hoặc kém oai vệ; **suy yếu; tàn tạ**: *The power of the landowners waned during this period*: *Trong thời kỳ này quyền lực của những địa chủ đã suy yếu.* o *Her enthusiasm for the expedition was waning rapidly*: *Nhiệt tình của cô ta đối với cuộc thám hiểm nhanh chóng xẹp đi.* **3** (idm) **wax and wane** ⇨ WAX[2].

▷ **wane** *n* (idm) **on the wane** giảm đi dần dần; suy yếu dần; **tàn tạ**.

wangle /ˈwæŋgl/ *n (infml)* **1** [Tn, Tn.pr, Dn.n] **~ sth (out of sb)** đạt được hoặc thu xếp điều gì mà người ta muốn bằng cách dùng mánh khóe hay khéo léo thuyết phục; **xoay xở**: *I'd love to go to the match tomorrow — do you think you can wangle it?*: *Tôi rất thích đi xem trận đấu ngày mai; liệu anh có thể xoay được việc đó không?* o *She managed to wangle an invitation to the reception*: *Cô ấy xoay xở kiếm được một giấy mời đến dự buổi chiêu đãi.* o *He was trying to wangle his way onto the committee*: *Anh ta đang cố tìm cách để lọt vào được ủy ban.* o *I'll try to wangle a contribution out of him*: *Tôi sẽ tìm cách moi của anh ta một phần đóng góp.* o *She's wangled an extra week's holiday for herself*: *Chị ấy đã xoay được để có thêm một tuần đi nghỉ.* **2** (phr v) **wangle out of sth/doing sth** tránh phải làm điều gì bằng mưu mô; **chuồn; tránh**: *It's bound to be a boring party — let's try to wangle out of it/going*: *Chắc chắn đó là một bữa tiệc buồn chán; chúng ta hãy cố tìm cách tránh/đừng đi.*

▷ **wangle** *n* hành động khéo léo thu xếp việc gì; **xoay xở; mánh khóe; thủ đoạn**: *get sth by a wangle*: *đạt được điều gì bằng thủ đoạn.*

wank /wæŋk/ *v* [I] *(⚠ Brit sl)* thủ dâm.

▷ **wank** *n* *(⚠ Brit sl)* hành động thủ dâm; **sự thủ dâm**.

wanker *(⚠ Brit sl)* **1** *(derog)* người bất tài, lười biếng hoặc ngu đần. **2** người thủ dâm.

wanna /ˈwɒnə/ *contracted form (infml esp US)* **1** want to: *I wanna hold your hand*: *Tôi muốn nắm tay anh.* **2** want a: *You wanna cigarette?*: *Anh có muốn (lấy) một điếu thuốc lá không?*

want[1] /wɒnt; *US* wɔ:nt/ *n* **1** [Tn, Tt, Tnt, Tsg, Cn.n/a] có một sự mong muốn đối với (cái gì); ước ao; **muốn; muốn có**: *They want a bigger flat*: *Họ muốn có một căn hộ lớn hơn.* o *Have you decided what you want?*: *Anh đã quyết định là anh muốn cái gì chưa?* o *The staff want a pay rise*: *Toàn thể nhân viên muốn được tăng lương.* o *She wants to go to Italy*: *Cô ta muốn đi Italia.* o *She wants me to go with her*: *Cô ấy muốn tôi đi với cô ấy.* o *I didn't want that to happen*: *Tôi không*

muốn điều đó xảy ra. o ***I want it (to be) done as quickly as possible***: *Tôi muốn việc đó được làm càng nhanh càng tốt.* o ***I don't want you arriving late***: *Tôi không muốn anh đến muộn.* o ***The people want him as their leader***: *Mọi người muốn ông ấy là người lãnh đạo họ.* ⇨ Xem Cách dùng. **2** [Tn, Tg] đòi hỏi hoặc cần (cái gì); **cần có**: ***We shall want more staff for the new office***: *Chúng tôi cần có thêm nhân viên cho văn phòng mới.* o ***Let me know how many copies you want***: *Hãy cho tôi biết anh cần bao nhiêu bản.* o *(infml)* ***What that boy wants is a good smack!***: *Cái mà thằng bé đó cần là một cái tát đau!* o ***The plants want watering/want to be watered daily***: *Cây cối cần phải tưới hàng ngày.* o ***I'm sure you don't want reminding of the need for discretion***: *Tôi chắc không cần phải nhắc anh là cần phải thận trọng.* **3** [Tt] *(infml)* nên hoặc phải (làm điều gì): ***You want to be more careful***: *Anh nên cẩn thận hơn.* o ***They want to remember who they're speaking to!***: *Họ phải nhớ là họ đang nói với ai chứ!* **4** [Tn] *(fml)* không có đủ (cái gì); thiếu: ***He wants the courage to speak the truth***: *Anh ta thiếu can đảm để nói lên sự thật.* o ***After the disaster there were many who wanted food and shelter***: *Sau tai họa đó nhiều người thiếu lương thực và nhà ở.* **5** [Tn usu passive] đòi hỏi (ai) có mặt; cần có (ai): ***You will not be wanted this afternoon***: *Chiều nay anh không cần phải có mặt.* o ***You are wanted immediately in the director's office***: *Anh cần phải có mặt ngay ở phòng giám đốc.* o ***He is wanted (for questioning) by the police***: *Công an cần gặp nó (để hỏi cung),* thí dụ vì nó bị nghi phạm tội gì. **6** [Tn] cảm thấy ham muốn tình dục với (ai); **thèm ngủ với ai**. **7** [Tn] (dùng với *it*) thiếu (cái gì); **kém**: ***It still wants half an hour till midnight***: *Còn nửa giờ nữa mới đến nửa đêm.* **8** (idm) **have/want it/things both ways** ⇨ BOTH. **not want to know (about sth)** thận trọng tránh sự tiếp xúc với hoặc sự cung cấp thông tin về ai/cái gì mà nó có thể gây ra sự phiền phức, tình trạng rắc rối, v.v.; không để ý đến; **không muốn dây vào; né tránh**: ***He was desperately in need of help but nobody seemed to want to know***: *Anh ta hết sức cần sự giúp đỡ nhưng không ai có vẻ muốn dây vào.* **waste not, want not** ⇨ WASTE[2]. **9** (phr v) **want for sth** (nhất là trong các câu hỏi hay câu phủ định) đau khổ vì thiếu thốn cái gì: ***Those children want for nothing/never want for anything***: *Bọn trẻ ấy chẳng bị thiếu cái gì/ không bao giờ bị thiếu cái gì.* o ***She didn't want for help from her friends***: *Cô ấy không thiếu sự giúp đỡ của bạn bè.* **want in/out** *(infml)* muốn đi vào/ đi ra: ***I think the dog wants in — I can hear it scratching at the door***: *Hình như con chó muốn vào; tôi nghe thấy tiếng nó cào cánh cửa.* **want out/out of sth** *(infml esp US)* không muốn dính líu lâu hơn vào (một kế hoạch, một dự án, v.v.); **muốn rút ra**.

CÁCH DÙNG: Khi đưa ra một đề nghị hoặc một lời mời, thì **like** là động từ thường được dùng nhất: ***Would you like a cup of coffee?***: *Anh có thích một chén cà phê không.* o ***Would you like to come to dinner with us next week?***: *Tuần sau mời anh đến xơi cơm tối với chúng tôi được không?* **Care (for)** có tính chất trang trọng hơn: ***Would you care for another piece of cake?***: *Anh dùng một miếng bánh ngọt nữa nhé?* o ***Would you care to come for a walk with me?***: *Anh có thể đến đi dạo với tôi một lát được không?* **Want** thì trực tiếp và ít nghi thức nhất: ***Do you want a piece of chocolate?***: *Anh muốn ăn một miếng sôcôla không?* o ***We're going to the cinema tonight. Do you want to come with us?***: *Tối nay chúng tôi đi xem phim. Anh có muốn đi với chúng tôi không?*

want[2] /wɒnt; *US* wɔ:nt/ *n* **1** [C usu *pl*] (**a**) sự mong muốn có cái gì; nhu cầu: ***He is a man of few wants***: *Anh ta là một người có ít nhu cầu.* o ***This book meets a long felt want***: *Cuốn sách này đáp ứng sự đòi hỏi từ lâu.* (**b**) vật được yêu cầu; **cái cần thiết**: ***All their wants were provided by their host***: *Tất cả những thứ họ cần đã được chủ nhà của họ cung cấp.* **2** [U, sing] ~ **of sth** sự thiếu thốn hoặc không đầy đủ cái gì; **sự không có; sự khuyết**: ***The refugees are suffering for want of food and medical supplies***: *Những người tị nạn bị thiếu lương thực và thuốc men.* o ***The plants died from want of water***: *Cây cối bị chết vì không có nước.* o ***She decided to accept the offer for want of anything better***: *Cô ấy quyết định nhận lời đề nghị vì không còn có gì tốt hơn.* o ***She couldn't find anywhere to live, though not for want of trying***: *Chị ấy không thể tìm được chỗ nào để ở, mặc dù không phải không có cố gắng.* **3** [U] tình trạng nghèo khó hoặc thiếu thốn; cảnh nghèo nàn; **cảnh túng thiếu**: ***live in want***: *sống trong cảnh nghèo khó.* o ***Their health had suffered from years of want***: *Sức khỏe của họ bị sút kém do nhiều năm túng thiếu.* o ***a policy aimed at fighting want and deprivation***: *một chính sách nhằm đấu tranh chống nghèo đói và túng thiếu.* **4** (idm) **in want of sth** cần có điều gì: ***The house is in want of repair***: *Căn nhà cần sửa chữa.*

□ **want ads** *(infml esp US)* = CLASSIFIED ADVERTISEMENTS (CLASSIFY).

want.ing /'wɒntiŋ; *US* 'wɔ:n-/ *adj* [pred] **1** ~ **(in sth)** *(fml)* thiếu về số lượng và chất lượng; không đầy đủ; **thiếu**: ***His behaviour was wanting in courtesy***: *Cách cư xử của anh ta thiếu lịch sự.* **2** (idm) **be found wanting** ⇨ FIND[1].

wan.ton /'wɒntən; *US* 'wɔ:n-/ *adj* **1** [esp attrib] (về hành động) được làm một cách cố ý không theo lẽ phải; ngang ngạnh; **bướng; cố tình**: ***wanton cruelty, damage, waste***: *sự độc ác, sự gây hại, sự phung phí cố tình.* o ***the wanton destruction of a historic building***: *sự cố tình phá hoại một ngôi nhà lịch sử.* **2** *(fml)* nghịch ngợm hoặc đỏng đảnh; **tinh nghịch; đùa giỡn**: ***a wanton breeze***: *một ngọn gió tinh nghịch.* o ***in a wanton mood***: *trong một tâm trạng thất thường.* **3** (về sự sinh trưởng, v.v.) rất phong phú; sum suê hoặc lung tung; **tốt tươi; um tùm**: ***The weeds grew in wanton profusion***: *Cỏ dại mọc um tùm.* **4** *(dated fml)* không khiêm tốn hoặc không giản dị; bừa bãi hoặc trái đạo đức; **lố lăng; phóng đãng**: ***a wanton creature***: *một kẻ phóng đãng.* o ***wanton behaviour***: *một thái độ lố lăng.* ▷ **wan.ton** *n (dated)* dâm đãng hoặc vô đạo đức (nhất là phụ nữ); **người phóng đãng**.

wan.tonly *adv*: ***wantonly destructive***: *có tính phá hoại một cách bừa bãi.*

wan.ton.ness *n* [U].

wap.iti /'wɒpiti/ *n* nai sừng tấm ở Bắc Mỹ.

war /wɔ:(r)/ *n* **1** (**a**) [U] (tình trạng) đánh nhau giữa các dân tộc hay các nhóm của một dân tộc bằng lực lượng quân sự; **chiến tranh**: ***the horrors of war***: *những cảnh khủng khiếp của chiến tranh.* o ***the outbreak of war***: *sự bùng nổ chiến tranh.* o ***The border incident led to war between the two countries***: *Vụ rắc rối ở biên giới đã dẫn đến chiến tranh giữa hai nước.* o ***the art of war***: *nghệ thuật chiến tranh* (tức là chiến thuật và chiến lược). o ***the fortunes of war***: *may rủi của chiến tranh.* o ***The government wanted to avoid war at all costs***: *Chính phủ muốn tránh chiến tranh bằng bất cứ giá nào.* o ***civil war***: *nội chiến.* (**b**) [C] trường hợp hay thời kỳ của chiến tranh: ***during the Second World War***: *trong Chiến tranh thế giới thứ hai.* o ***He had fought in two wars***: *Ông ấy đã chiến đấu trong hai cuộc chiến tranh.* o ***If a war breaks***

out, many other countries will be affected: *Nếu chiến tranh nổ ra, nhiều nước khác sẽ bị tác động.* **2** (a) [C, U] cuộc cạnh tranh, xung đột hay sự thù địch giữa con người, các nhóm, v.v.; **sự đấu tranh**: *the class war*: *cuộc đấu tranh giai cấp.* o *a trade war*: *cuộc chiến tranh thương mại.* o *There was a state of war between the rivals*: *Có tình trạng xung đột giữa các địch thủ.* (b) [sing] ~ **(against sb/sth)** các cố gắng để loại các tệ nạn, tội ác, v.v.; **đấu tranh**: *a major step in the war against cancer*: *một bước quan trọng trong cuộc đấu tranh chống bệnh ung thư.* o *Little progress has been made in the war against drug traffickers*: *Có ít tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống lại những người buôn bán ma túy.* **3** (idm) **at war** trong tình trạng chiến tranh: *The country has been at war with its neighbour for two years*: *Đất nước ở trong tình trạng chiến tranh với nước láng giềng đã hai năm rồi.* **carry the war into the enemy's camp** ⇨ CARRY. **declare war** ⇨ DECLARE. **go to war (against sb/sth)** bắt đầu tham gia một cuộc chiến tranh (chống ai/cái gì); **ra trận**. **have been in the wars** *(infml or joc)* cho thấy các dấu hiệu là mình bị thương hoặc bị đối xử tồi tệ: **make/wage war on sb/sth** (a) đánh nhau với ai/cái gì bằng vũ khí; **tiến hành chiến tranh với**. (b) cố gắng loại bỏ cái gì; **đấu tranh chống cái gì**: *wage war on crime, disease, poverty, etc*: *đấu tranh chống tội ác, bệnh tật, nghèo khó, v.v..* **a war of nerves** sự cố gắng đánh bại một đối thủ bằng cách phá hoại dần tinh thần anh ta bằng các đe dọa, áp lực tâm lý, v.v. **chiến tranh cân não**. **a war of words** (chiến dịch của) sự lạm dụng lời nói; **một cuộc chiến tranh bằng mồm**: *As the election approaches the war of words between the main political parties becomes increasingly intense*: *Khi cuộc bầu cử tới gần, cuộc chiến tranh bằng mồm giữa các đảng chính trị chủ yếu trở nên ngày càng gay gắt.*

▷ **war** *v* (**-rr-**) [I] *(arch)* tiến hành một cuộc chiến tranh hoặc xung đột; gây chiến: *warring tribes*: *những bộ lạc tham chiến.*

□ **war bonnet** mũ trang hoàng bằng lông do các chiến binh của vài bộ lạc da đỏ Bắc Mỹ đội; **mũ lông chiến**.

war chest *(US)* ngân quỹ được quyên góp để chi phí cho một cuộc chiến tranh hay cuộc vận động nào đó; **quỹ chiến tranh**.

war-cry *n* (a) lệnh hay đoạn câu được thét vang làm hiệu lệnh trong trận đánh; **tiếng hô**. (b) khẩu hiệu dùng trong một cuộc đấu tranh (thí dụ của một đảng chính trị); khẩu hiệu; **khẩu hiệu đấu tranh**.

war-dance *n* điệu nhảy do các chiến binh của một bộ lạc thực hiện, thí dụ trước khi đi chiến đấu hoặc để mừng một chiến thắng.

warfare /'wɔ:feə(r)/ *n* [U] (a) (sự tiến hành một) cuộc chiến tranh: *guerrilla, modern, nuclear warfare*: *cuộc chiến tranh du kích, hiện đại, hạt nhân.* (b) cuộc xung đột hoặc đấu tranh (nhất là dữ dội): *There is open warfare between the opponents of the plan and its supporters*: *Có một cuộc xung đột công khai giữa những người chống lại và những người ủng hộ bản kế hoạch.*

war-game *n* (a) trò chơi trong đó các mô hình tượng trưng cho binh lính, tàu chiến, v.v. được di chuyển trên các bản đồ, để thử thách sự khéo léo về chiến thuật của người chơi; **trò chơi chiến tranh**. (b) trận đánh giả dùng làm bài huấn luyện; **cuộc tập trận giả**.

warhead *n* đầu nổ của một tên lửa hay ngư lôi: *equipped with a nuclear warhead*: *lắp một đầu đạn hạt nhân.*

war-horse *n* 1 (nhất là trước đây) ngựa dùng trong chiến đấu; **ngựa chiến**. 2 *(fig)* người lính, nhà chính trị, v.v. đã chiến đấu/đấu tranh trong nhiều chiến dịch.

warlike /'wɔ:laik/ *adj* thích hoặc thành thạo trong chiến đấu; hay gây sự; **thiện chiến; hiếu chiến**: *a warlike people*: *một dân tộc thiện chiến.* o *a warlike appearance, mood, state*: *một vẻ ngoài, tính khí, trạng thái hiếu chiến.*

war-lord *n (dated or fml)* chỉ huy (trưởng) quân sự; **tư lệnh**.

war memorial đài kỷ niệm xây dựng để tôn vinh những người chết trong một cuộc chiến tranh; **đài kỷ niệm chiến tranh**.

warmonger *n (derog)* người cổ gắng gây ra một cuộc chiến tranh hoặc ủng hộ chiến tranh; **kẻ gây chiến; người hiếu chiến**.

war-paint *n* [U] (a) thuốc màu bôi lên người trước trận đánh nhau, thí dụ ở các chiến binh da đỏ Bắc Mỹ. (b) *(infml joc)* son phấn để trang điểm: *She never goes out to a party without putting her war-paint on!*: *Cô ta không bao giờ đi ăn cơm thết mà không bôi đồ trang điểm!*

war-path *n* (idm) **(be/go) on the war-path** *(infml)* sẵn sàng tham gia một vụ đánh nhau hay cãi nhau; thù địch hoặc giận dữ; **sẵn sàng gây sự; đang lên cơn giận**: *Look out — the boss is on the war-path again!*: *Cẩn thận đấy — sếp lại đang lên cơn quát tháo đấy!*

warship *n* tàu dùng trong chiến tranh; **tàu chiến**.

wartime *n* [U] thời kỳ xảy ra một cuộc chiến tranh; **thời chiến**: *Special regulations were introduced in wartime*: *Những quy định đặc biệt đã được đưa ra trong thời chiến.* o [attrib] *wartime rationing*: *sự hạn chế khẩu phần thời chiến.* o *the shortages of wartime Britain*: *những thiếu thốn của nước Anh thời chiến.*

warble /'wɔ:bl/ *v* (a) [I] (nhất là về chim) hót một kiểu liên tục láy rền rất du dương; **hót líu lo**: *larks warbling in the sky*: *chim chiền chiện hót líu lo trên bầu trời.* (b) [Tn] hát (nốt nhạc, bài hát, v.v.) theo kiểu nói trên; **hát líu lo**.

▷ **warble** *n* (usu *sing*) âm thanh líu lo: *the blackbird's warble*: *tiếng hót líu lo của chim hét.*

warb.ler /'wɔ:blə(r)/ *n* một trong nhiều loại chim khác nhau biết hót líu lo.

ward /wɔ:d/ *n* 1 gian hay phòng tách riêng dành cho một nhóm người bệnh; **phòng dành riêng; khu**: *a children's, maternity, surgical ward*: *khu trẻ con, hộ sinh, mổ.* o *a public/private ward*: *khu công cộng/tư nhân.* **2** phân khu của một thành phố, v.v. được tổ chức bầu cử và có một ủy viên hội đồng đại diện trong chính quyền địa phương; **phường; khu vực**: *There are three candidates standing for election in this ward*: *Có ba ứng cử viên ra ứng cử trong khu vực này.* **3** người, nhất là một đứa trẻ, được đặt dưới sự trông nom của một người bảo vệ hoặc dưới sự bảo trợ của một tòa án; **người được bảo trợ**: *She invested the money on behalf of her ward*: *Nhân danh người được bà bảo trợ bà ấy đã đầu tư tiền.* o *The child was made a ward of court*: *Đứa trẻ đã được đặt dưới sự bảo trợ của tòa án.* **4** (usu *pl*) khấc lõm vào hay lồi ra ở một thìa khóa hay cái khóa (chế tạo để ngăn cản không cho bất cứ thìa nào cũng mở được khóa trừ chiếc của người chủ); **răng khóa**. **5** (idm) **a ward in chancery** (ở Anh) người, thường là một đứa trẻ, mà các công việc được ngài Đại pháp quan trông nom (thí dụ do bố mẹ của người đó chết).

▷ **ward** *v* (phr v) **ward sb/sth off** tránh xa (ai/cái gì nguy hiểm hoặc khó chịu); né tránh ai/cái gì; **tránh; gạt**: *ward off blows, disease, danger, intruders*: *tránh những cú đánh, bệnh tật, sự nguy hiểm, những kẻ xâm nhập.*

-ward *suff* (đi với các *pht* tạo thành *tt*) theo hướng; **về phía**: *backward*: *về phía sau.* o *eastward*: *về phía đông.* o

homeward: *về phía nhà mình.* ▷ **-wards** (cũng *esp US* **-ward**) (tạo thành *pht*): *onward: về phía trước.* o *towards: hướng về.*

war.den /'wɔ:dn/ *n* 1 người có trách nhiệm trông nom cái gì; **người gác; người giám sát**: *a game warden: người giám sát cuộc đấu.* o *a traffic warden: người giám sát giao thông.* o *the warden of a youth hostel: người gác ở nhà ký túc thanh niên.* 2 danh hiệu của người đứng đầu một số trường đại học và cơ quan khác; **hiệu trưởng; giám đốc**: *the Warden of Merton College, Oxford: ông hiệu trưởng trường Cao đẳng Merton, Oxford.* 3 *(US)* người cai quản một nhà tù; **người cai ngục.**

warder /'wɔ:də(r)/ *n* *(fem* **ward.ress** /'wɔ:dris/*)* *(Brit)* người làm việc bảo vệ ở một nhà tù; cai tù.

ward.robe /'wɔ:drəʊb/ *n* 1 nơi cất giữ quần áo, thường là một tủ lớn có ngăn và một thanh ngang để treo đồ; **tủ quần áo**: *a built-in wardrobe: một tủ quần áo xây liền tường.* 2 (usu *sing*) kho quần áo của một người: *an extensive wardrobe of elegant dresses: một kho quần áo lớn với những bộ đồ lịch sự.* o *buy a new winter wardrobe: mua một kho quần áo mới mùa đông.* 3 kho quần áo của diễn viên ở một nhà hát.

□ **wardrobe master, wardrobe mistress** người chịu trách nhiệm trông nom quần áo diễn viên ở một nhà hát.

ward.room /'wɔ:drʊm, -ru:m/ *n* chỗ trên một tàu chiến, nơi tất cả các sĩ quan có phận sự, trừ sĩ quan chỉ huy, ăn và ở; phòng ăn ở tập thể.

ware /weə(r)/ *n* 1 [U] (nhất là trong các từ ghép) (a) hàng hóa chế tạo hàng loạt (theo một kiểu nào đó): *ironware: hàng sắt.* o *hardware: đồ ngũ kim.* o *silverware: đồ bạc.* (b) đồ gốm hay đồ sứ thuộc kiểu riêng hoặc chế tạo cho một mục đích riêng: *earthenware: đồ đất nung.* o *ovenware: đồ nung lò.* 2 **wares** [pl] *(dated)* những món hàng đưa ra bán (thường không ở một cửa hàng); **món hàng**: *advertise, display, sell, peddle one's wares: quảng cáo, trưng bày, bán, bán rao những món hàng của mình.*

□ **warehouse** /'weəhaʊs/ *n* (a) căn nhà chứa hàng hóa trước khi gửi đến các cửa hàng; **kho hàng**. (b) căn nhà chứa đồ gỗ cho chủ của chúng; **kho chứa đồ**. —*v* [Tn] cất giữ (cái gì) trong nhà kho; **cất vào kho**: *the cost of warehousing goods: chi phí cho việc cất hàng vào kho.*

war.fare ⇨ WAR.

war.ily, wari.ness ⇨ WARY.

warm[1] /wɔ:m/ *adj* **(-er, -est)** 1 (a) thuộc về hoặc ở một nhiệt độ cao vừa phải, giữa lạnh và nóng; **ấm; ấm áp**: *The weather is a bit warmer today: Hôm nay thời tiết ấm hơn một chút.* o *gusts of warm air: những luồng khí ấm áp.* o *Food for a baby should be warm, not hot: Thức ăn cho trẻ con phải âm ấm, đừng nóng.* (b) (về người) có thân nhiệt bình thường, hoặc một nhiệt độ của da hơi cao (do luyện tập, nhiệt độ của không khí hoặc bị kích động) **ấm người; làm cho ấm**: *The patient must be kept warm: Cần giữ ấm cho bệnh nhân.* o *Come and get warm by the fire: Vào đây sưởi cho ấm.* o *I'm much too warm in here — please open the window: Làm ơn mở cửa sổ ra; ở đây tôi bị nóng quá.* o *have warm hands and feet: có chân tay ấm.* (c) (về mặc quần áo) giữ cho cơ thể khỏi lạnh; **ấm**: *a warm pullover: một chiếc áo len chui đầu ấm.* o *Put on your warmest clothes before you go out in the snow: Mặc quần áo ấm nhất vào trước khi ra ngoài tuyết.* (d) (về công việc, bài tập, v.v.) gây ra một cảm giác của nhiệt độ; **làm cho nóng người**: *Sawing logs is warm work: Cưa gỗ là công việc làm cho nóng người lên.* o *It was a warm climb to the summit: Đó là một cuộc trèo lên đỉnh làm nóng người lên.* Cf COLD[1], HOT. 2 tỏ rõ nhiệt tình; nồng nhiệt; **sôi nổi; nhiệt liệt**: *warm applause, congratulations, thanks: sự hoan nghênh, lời chúc mừng, lời cám ơn nồng nhiệt.* o *a warm recommendation: một sự tiến cử nhiệt thành.* o *give sb a warm welcome: tiếp đón ai nồng nhiệt.* o *a warm invitation to stay with sb: một lời mời nhiệt tình đến ở nhà ai.* o *get a warm reception: được tiếp đón sôi nổi,* tức là rất hoan nghênh hoặc rất chống đối. 3 có tình cảm hoặc trìu mến; **ấu yếm; nồng hậu**: *She is a warm kindly person: Bà ấy là người phúc hậu ân cần.* o *He has a warm heart: Anh ấy có một trái tim nồng hậu.* o *warm feelings of love and gratitude: những cảm xúc trìu mến về tình yêu và lòng biết ơn.* 4 (về màu sắc, âm thanh, v.v.) gợi lên sự ấm áp một cách dễ chịu; **ấm**: *The room was furnished in warm reds and browns: Căn phòng được trang bị đồ đạc màu đỏ và nâu ấm áp.* o *The orchestra had a distinctively warm and mellow sound: Dàn nhạc chơi với một âm thanh đặc biệt ấm và êm dịu.* 5 (a) (về hơi con thú trong cuộc săn) vừa mới để lại và dễ bị chó theo dõi; còn tươi; **còn rõ; còn mới**. (b) [pred] (trong trò chơi đoán đồ hay chơi đi trốn đi tìm) gần tới mục tiêu, từ ngữ, v.v. đang được tìm kiếm; **gần tới, gần đúng**: *You're getting warm: Anh đang gần tới mục tiêu.* o *Am I getting warmer?: Tôi nói đã gần đúng chưa?* 6 (idm) **keep sb's seat, etc warm (for him)** *(infml)* giữ một địa vị, chức vụ, v.v. một cách tạm thời, vì vậy sau đó có thể đến tay người khác; **giữ ấm ghế (cho anh ta)**. **make it/things warm for sb** *(infml)* làm cho sự việc trở nên khó chịu hoặc gây rắc rối cho ai; trừng phạt ai. **(as) warm as toast** *(infml)* rất ấm; ấm áp một cách dễ chịu: *We lit the fire and were soon as warm as toast: Chúng tôi đốt lửa lên và ngay sau đó thấy ấm áp dễ chịu.* ▷ **warmly** *adv* một cách ấm áp: *warmly dressed: ăn mặc ấm.* o *He thanked us all warmly: Anh ấy nồng nhiệt cám ơn tất cả chúng ta.* o *I can warmly recommend it: Tôi có thể nhiệt thành khuyên điều đó.*

warmth /wɔ:mθ/ *n* [U] (a) (cũng **warm.ness**) trạng thái ấm; **sự ấm áp**: *the warmth of the climate: sự ấm áp của khí hậu.* (b) sức nóng vừa phải; **hơi ấm**: *Warmth is needed for the seeds to germinate: Hơi ấm cần cho hạt để nảy mầm.* (c) độ mạnh của tình cảm; **nhiệt tình; sự sôi nổi**: *He was touched by the warmth of their welcome: Anh ấy cảm động vì nhiệt tình tiếp đón của họ.* o *She denied the accusation with some warmth: Cô ta phủ nhận sự tố cáo với đôi chút sôi nổi.*

□ **warm-blooded** *adj* (a) (về động vật) có nhiệt độ máu không thay đổi (khoảng 36-42°C); không có máu lạnh như con rắn, v.v.; **có máu nóng**. (b) (về người) có những tình cảm, các say mê, v.v. dễ bị khích động; nồng nhiệt; **sôi nổi; nhiệt tình**.

warm-hearted *adj* tốt bụng và nhiều tình cảm; **nhiệt tâm**.

warm-heartedness *n* [U].

warm[2] /wɔ:m/ *v* 1 [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth/sb) (up)** (làm cho cái gì/ai) trở nên ấm hoặc ấm hơn; **(làm cho) ấm lên; (làm cho) nóng lên**: *a warming drink: một cốc rượu làm nóng người.* o *The milk is warming (up) on the stove: Sữa đang nóng lên ở trên lò.* o *Please warm (up) the milk: Làm ơn hâm sữa (lên).* o *warm oneself/one's hands by the fire: sưởi/hơ nóng tay mình bên lửa.* 2 (idm) **warm the cockles (of sb's heart)** làm cho ai vui lòng hoặc sung sướng. 3 (phr v) **warm sth over** *(US)* (a) làm nóng lại (thức ăn); làm cái gì nóng lên; **hâm**. (b) đưa ra (những ý cũ, v.v.) không thêm cái gì mới; **hâm lại**. **warm to/towards sb** bắt đầu ưa thích ai; **có thiện cảm**: *I warmed to her immediately: Tôi thấy mến cô ta ngay lập tức.* o *He's not somebody one warms to easily: Nó không phải là con người dễ mến.* **warm to/towards sth**

trở nên thích thú hơn hoặc nhiệt tình hơn đối với (một công việc, đề tài, nhiệm vụ, v.v.); ưa thích cái gì hơn. **warm up** (a) chuẩn bị cho thi đấu thể thao, nhảy múa, chơi pianô, v.v. bằng cách tập luyện nhẹ trước; **khởi động**. (b) (về máy, động cơ, v.v.) chạy một thời gian ngắn để đạt tới nhiệt độ hoạt động có hiệu quả; **khởi động**. **warm (sb/sth) up** (làm cho ai/cái gì) trở nên sôi nổi hơn: *warm up an audience with a few jokes*: *làm cho thính giả sôi động lên bằng vài câu pha trò.* o *The party soon warmed up*: *Chẳng bao lâu cuộc liên hoan đã sôi nổi hẳn lên.* **warm sth up** hâm (thức ăn đã nấu): *warmed-up stew*: *thịt hầm hâm lại.*

▷ **warmer** *n* (nhất là trong từ ghép) cái làm nóng lên; **lồng ấp**: *a foot-warmer*: *cái sưởi/ủ chân.*

□ **warming-pan** *n* xoong tròn bằng kim loại có nắp và cán dài, xưa kia dùng để đựng than hồng để sưởi ấm giường; **lồng ấp**.

warm-up *n* thời gian tập nhẹ để chuẩn bị cho một cuộc thi đấu, biểu diễn, v.v.; **sự khởi động**.

warm[3] /wɔ:m/ *n* [sing] **1 the warm** không khí ấm: *Come out of the cold street into the warm*: *Rời khỏi đường phố lạnh lẽo đi vào chỗ ấm.* **2** hành động làm ấm, nóng: *She gave the sheets a warm by the fire before putting them on the bed*: *Bà ta hơ ấm chăn bên lò sưởi trước khi trải lên giường.*

warn /wɔ:n/ *v* **1** (a) [Tn, Tn.pr, Dn.f, Dn.w] **~ sb (of sth)** thông báo cho ai biết về cái gì, nhất là sự nguy hiểm hoặc hậu quả khó chịu có thể xảy ra; báo cho ai biết trước cái có thể xảy ra; **báo trước; cảnh cáo**: *'Mind the step,' she warned*: *'Cẩn thận bậc lên xuống đấy!' bà ta báo trước.* o *I tried to warn him, but he wouldn't listen*: *Tôi đã cố báo trước cho nó biết, nhưng nó không chịu nghe.* o *She has been warned of the danger of driving the car in that state*: *Người ta đã báo trước cho bà ấy biết về sự nguy hiểm khi lái xe trong tình trạng đó.* o *The police are warning (motorists) of possible delays*: *Cảnh sát báo (cho những người lái xe ôtô) biết về những sự chậm trễ có thể xảy ra.* o *If you warn me in advance, I will have your order ready for you*: *Nếu ông báo trước cho tôi biết, tôi sẽ chuẩn bị sẵn chỗ hàng ông đặt cho ông.* o *They warned her that if she did it again she would be sent to prison*: *Người ta đã cảnh cáo cô ta là nếu cô ta còn làm như thế nữa cô ta sẽ bị bỏ tù.* o *I had been warned what to expect*: *Tôi đã được thông báo trước về cái gì sẽ xảy ra.* (b) [Tn.pr] **~ sb about/against sb/sth; ~ sb against doing sth** khiến cho ai cảnh giác để phòng ai/cái gì: *He warned us against pickpockets*: *Anh ta đã dặn chúng tôi đề phòng bọn móc túi.* o *The police have warned shopkeepers about the forged banknotes*: *Cảnh sát đã báo cho các chủ cửa hàng đề phòng giấy bạc giả.* o *The doctor warned us against overtiring the patient*: *Bác sĩ đã dặn chúng tôi tránh làm cho bệnh nhân quá mệt mỏi.* (c) [Dn.t] khuyên ai (không) làm cái gì: *They were warned not to climb the mountain in such bad weather*: *Người ta đã khuyên họ không nên leo núi lúc thời tiết xấu như thế.* o *She warned them to be careful*: *Bà ta đã căn dặn chúng phải cẩn thận.* **2** (phr v) **warn sb off (sth/doing sth)** thông báo cho ai biết anh ta phải đi khỏi hoặc lánh xa, thí dụ một tài sản của tư nhân; **cảnh cáo**: *I had been warned off visiting her while she was still unwell*: *Tôi đã được cảnh cáo không được đến thăm cô ta khi cô ta còn chưa được khỏe.*

▷ **warn.ing** *n* **1** [C] lời tuyên bố, sự kiện, v.v. báo trước; **lời cảnh cáo; lời răn**: *She has received a written warning about her conduct*: *Cô ta đã nhận được một lời cảnh cáo viết về hành vi của cô ta.* o *Her warnings were ignored*: *Những lời cảnh cáo của bà ta đã bị bỏ qua.* o *a gale warning to shipping*: *một sự báo trước cho tầu thuyền là có gió mạnh.* o *Let that be a warning to you*: *Hãy coi cái đó là một sự cảnh cáo đối với anh*, tức là hãy để cho cái đó (tai nạn, nỗi bất hạnh, v.v.) dạy cho anh phải thận trọng hơn trong tương lai. o *a warning of future difficulties*: *một sự báo trước những khó khăn trong tương lai.* o [attrib] *warning lights, shots*: *những ánh đèn, phát súng cảnh cáo.* **2** [U] hành động báo trước hoặc tình trạng được báo trước: *The attack occurred without (advance) warning*: *Cuộc tấn công đã xảy ra không báo trước*, tức là bất ngờ. o *You should take warning from what happened to me*: *Anh nên coi những gì xảy ra với tôi là một sự cảnh cáo đối với anh.* o *The speaker sounded a note of warning*: *Trong giọng nói của diễn giả thoáng có vẻ cảnh cáo*, tức là nói về nguy cơ có thể xảy ra.

warp[1] /wɔ:p/ *v* [I, Tn] **1** (làm cho cái gì) trở nên cong hoặc xoắn lại, nhất là do sự co lại hoặc dãn ra không đều; **cong; oằn; vênh**: *The damp wood began to warp*: *Gỗ ẩm bắt đầu vênh.* o *The hot sun had warped the cover of the book*: *Sức nóng mặt trời đã làm bìa sách cong lên.* **2** *(fig)* (làm cho ai/cái gì) trở nên thiên lệch, méo mó hoặc hư hỏng: *His judgement was warped by self-interest*: *Nhận định của ông ta đã bị thiên lệch vì lợi ích riêng tư.* o *a warped mind, sense of humour*: *đầu óc, ý thức khôi hài lệch lạc.*

▷ **warp** *n* (usu *sing*) tình trạng oằn, vênh; tình trạng lệch lạc, sa đọa tinh thần: *a warp in his character*: *một sự sai lệch trong tính cách của nó.* o *a time warp*: *một sự lệch lạc do thời gian gây ra.*

warp[2] /wɔ:p/ *n* **the warp** [sing] (trong dệt) sợi dọc trên khung cửi.

war.rant /'wɒrənt; *US* 'wɔ:r-/ *n* **1** [C] **~ (for sth)** (a) lệnh viết cho phép làm cái gì; **giấy phép; lệnh; trát**: *issue a warrant for sb's arrest*: *hạ lệnh bắt ai.* o *a death-/search-warrant*: *lệnh xử tử/lục soát.* o *A warrant is out for his arrest/against him*: *Đã có lệnh bắt nó.* (b) giấy chứng nhận người cầm giấy được quyền nhận hàng, tiền, dịch vụ, v.v.; **chứng chỉ**: *a travel warrant*: *giấy chứng nhận đi đường* (một phương tiện vận chuyển nào đó). o *a warrant for dividends on shares*: *chứng chỉ hưởng lãi cổ phần.* **2 ~ for sth/doing sth** [U] *(fml)* sự chứng thực hoặc cho phép về (một hành động, v.v.); **lý do xác đáng**: *He had no warrant for doing that/what he did*: *Nó không có lý do xác đáng nào để làm như vậy.* ▷ **war.rant** *v* **1** [Tn] *(fml)* chứng nhận (cái gì); chứng thực hoặc biện hộ: *Nothing can warrant such serere punishment*: *Không gì có thể biện hộ cho một sự trừng phạt khắc nghiệt đến như thế.* o *Her interference was not warranted*: *Sự can thiệp của cô ta không có lý do xác đáng.* o *The crisis warrants special measures*: *Cuộc khủng hoảng cho thấy là những biện pháp đặc biệt là cần thiết.* **2** [usu passive: Tn, Cn.a, Cn.n, Cn.t] đảm bảo (cái gì) là thật: *This material is warranted (to be) pure silk*: *Vải này đảm bảo là lụa nguyên chất.* **3** (idm) **I('ll) warrant (you)** *(dated)* tôi cam đoan hoặc hứa hẹn với anh: *The trouble isn't over yet, I'll warrant you*: *Tôi cam đoan với anh là chưa hết rắc rối đâu.*

war.rantee /ˌwɒrən'ti:; *US* ˌwɔ:r-/ *n* người được phép làm cái gì; người được sự đảm bảo.

war.rantor /'wɒrəntɔ:(r); *US* 'wɔ:r-/ *n* người cho phép làm cái gì; người đứng ra đảm bảo.

war.ranty /'wɒrənti; *US* 'wɔ:r-/ *n* **1** [C, U] giấy đảm bảo (viết hoặc in), nhất là giấy trao cho người mua một mặt hàng, hứa sẽ sửa chữa hoặc thay thế nếu cần thiết; **giấy bảo hành**: *It is foolish to buy a car without a warranty*: *Mua xe ôtô mà không có giấy bảo hành thì thật là ngốc nghếch.* o *The machine is still under warranty*: *Cái máy*

này vẫn còn trong thời hạn bảo hành. **2** [U] *(fml)* quyền (làm cái gì): ***What warranty have you for doing this?**: Anh có quyền gì mà làm thế này?*

□ **warrant-officer** *n* **(a)** *(Brit)* cấp bậc cao nhất trong ngạch hạ sĩ quan trong lục quân, không quân hoặc lính thủy đánh bộ; **thượng sĩ**. **(b)** *(US)* cấp bậc cao nhất trong ngạch hạ sĩ quan trong lục quân, không quân, hải quân hoặc lính thủy đánh bộ.

war.ren /'wɒrən; *US* 'wɔ:rən/ *n* **1** vùng đất có nhiều hang thỏ. **2** *(fig)* tòa nhà hoặc khu vực (thường quá đông dân cư) có nhiều ngõ hẹp, khó tìm ra đường đi: ***lost in a warren of narrow streets**: lạc trong một khu đường ngang ngõ tắt rối rắm.*

war.rior /'wɒriə(r); *US* 'wɔ:r-/ *n* **1** *(fml)* (nhất là xưa kia) người chiến đấu trong trận đánh; binh lính; **chiến sĩ**: [attrib] ***a warrior nation**: một dân tộc chiến binh*, tức là ưa thích hoặc giỏi chiến đấu. **2** thành viên của một bộ lạc chiến đấu cho bộ lạc: ***a Zulu warrior**: chiến sĩ Zulu.*

wart /wɔ:t/ *n* **1** **(a)** mụn nhỏ, khô cứng mọc trên da; **hột cơm; mụn cóc**. **(b)** hột tương tự mọc trên cây; **bướu cây**. **2** (idm) **warts and all** *(infml)* không che giấu những khuyết tật, nét xấu: ***You agreed to marry me, warts and all!**: Anh đã đồng ý lấy em, bất kể khuyết tật là gì.*

▷ **warty** *adj* có nhiều mụn cơm.

□ **wart-hog** *n* bất cứ loại nào trong nhiều loài lợn rừng châu Phi có hai răng nanh to và bướu trên mặt; **lợn lòi**.

wary /'weəri/ *adj* **(-ier, -iest)** ~ **(of sb/sth)** đề phòng nguy hiểm hoặc khó khăn có thể xảy ra; thận trọng; **cảnh giác**: ***keep a wary eye on sb**: cảnh giác để mắt đến ai.* o ***She was wary of strangers**: Cô ta cảnh giác với những người lạ.* o ***be wary of giving offence**: tỏ ra thận trọng để không xúc phạm.*

▷ **war.ily** /-rəli/ adv: ***They approached the stranger warily**: Họ thận trọng lại gần người lạ.* **wari.ness** *n* [U].

was ➪ BE.

wash¹ /wɒʃ/ *n* **1** [C usu *sing*] hành động làm sạch hoặc được làm sạch bằng nước; **rửa; tắm rửa; rửa ráy; tắm gội**: ***He looks as if he needs a good wash**: Trông nó có vẻ cần tắm rửa kỹ.* o ***have a wash (and brush up)**: tắm rửa (và gội chải).* o ***Please give the car a wash**: Đề nghị anh rửa cho cái xe ôtô.* o ***The colour has faded after only two washes**: Chỉ sau hai lần rửa, màu đã phai nhạt.* o ***a cold wash**: rửa bằng nước lã.* **2** **(a)** **the wash** [sing] sự giặt giũ quần áo: ***All my shirts are in/have gone to the wash**: Tất cả áo sơ mi của tôi đã đưa đi giặt.* **(b)** [C usu *sing*] số lượng quần áo, chăn, v.v. được giặt: ***There is a large wash this week**: Tuần này có nhiều thứ phải giặt.* o ***When does the wash come back from the laundry?**: Bao giờ thì lấy quần áo giặt ở hiệu giặt về?* **3** [sing] (âm thanh của) nước hoặc không khí bị khuấy động, thí dụ, đằng sau một chiếc tàu thủy, máy bay, v.v. đang di chuyển: ***the wash of the waves against the side of the boat**: tiếng sóng vỗ mạn thuyền.* o ***the wash made by the steamer's propellers**: tiếng nước ùng ục do chân vịt của tàu thủy gây ra.* **4** [C] lớp màu nước mỏng quét trên một bề mặt. **5** [U] những mẩu thức ăn thừa trộn trong chất lỏng cho lợn ăn; nước vo gạo. **6** (idm) **come out in the wash** *(infml)* (về sai nhầm, v.v.) thu xếp ổn thỏa hoặc được sửa lại đúng về sau, mà không gây hại gì; **kết thúc tốt**.

□ **washboard** *n* ván có những gờ nổi lên, dùng (nhất là trước kia) để xát quần áo khi giặt; **ván giặt**.

wash-day *n* *(dated)* ngày giặt quần áo.

wash-drawing *n* việc vẽ bằng bút lông với màu nước đen hoặc không rõ rệt.

wash² /wɒʃ; *US* wɔ:ʃ/ *v* **1** **(a)** [Tn, Cn.a] làm (ai/cái gì) sạch trong nước hoặc một chất lỏng khác; **rửa; giặt; tắm rửa**: ***These clothes will have to be washed**: Chỗ quần áo này sẽ phải đem giặt.* o ***Go and wash yourself**: Đi tắm rửa đi.* o ***Have these glasses been washed?**: Những cái cốc này đã được rửa chưa?* o ***The beach had been washed clean by the tide**: Bãi biển đã được nước triều rửa sạch.* **(b)** [I] làm cho bản thân, quần áo, mặt và bàn tay, v.v. sạch bằng nước: ***I had to wash and dress in a hurry**: Tôi đã phải tắm rửa và mặc quần áo rất vội vã.* o ***They had to wash in cold water**: Họ đã phải tắm nước lạnh.* **(c)** [I] (về quần áo, vải, v.v.) có thể giặt được mà không phai màu, không co, v.v.: ***This sweater washes well**: Cái áo len này giặt được.* o ***If a garment won't wash, it must be dry-cleaned**: Nếu quần áo nào mà không giặt được thì phải chải.* **2** [Tn] (về biển, sông, v.v.) trôi qua hoặc vỗ vào (cái gì): ***The sea washes the base of the cliffs**: Sóng biển vỗ vào chân vách đá.* o ***The garden wall is being washed by the flood water**: Nước lụt vỗ vào bức tường của vườn.* **3** **(a)** [Ipr, Ip] (về nước) chảy theo hướng nào đó: ***waves washing against the side of a boat**: sóng vỗ vào mạn thuyền.* o ***Water washed over the deck**: Nước tràn qua boong tàu.* **(b)** [Tn.pr, Tn.p esp passive] (về nước) di chuyển (ai/cái gì) bằng sự trôi theo một hướng nào đó; **cuốn đi; giạt vào**: ***debris washed along by the flood**: những mảnh vỡ bị cuốn theo dòng nước lũ.* o ***The body was washed out to sea**: Xác chết đã bị cuốn ra biển.* o ***Pieces of the wreckage were washed ashore**: Những mảnh vỡ giạt vào bờ.* o ***He was washed overboard in the storm**: Nó bị nước cuốn* (từ trên thuyền) *xuống biển trong cơn bão.* **4** [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** (về nước) chảy thành cái gì; khoét thành cái gì: ***The stream had washed (out) a channel in the sand**: Dòng nước đã khoét thành một con kênh trong cát.* **5** [Tn] rót nước qua đá sỏi, v.v. để tìm (vàng, v.v.); **đãi**: ***washing ore**: đãi quặng.* **6** [Tn] phủ một lớp màu nước lên (một bề mặt). **7** [I, Ipr] (chỉ trong các câu hỏi hoặc câu phủ định) ~ **(with sb)** *(infml)* được (ai) chấp nhận hoặc tin: ***That excuse simply won't wash (with me)**: Dứt khoát là lý do xin lỗi đó không thể chấp nhận được (với tôi).* **8** (idm) **wash one's dirty linen in public** bàn chuyện hoặc tranh cãi chuyện riêng tư (nhất là không hay gì) trước công chúng; **vạch áo cho người xem lưng**. **wash one's hands of sb/sth** từ chối không chịu trách nhiệm về ai/cái gì (nữa); **phủi tay**: ***I've washed my hands of the whole sordid business**: Tôi đã phủi tay không chịu trách nhiệm gì nữa về toàn bộ cái công việc nhớp nhúa ấy.*

9 (phr v) **wash sb/sth away** (về nước) cuốn ai/cái gì tới một nơi khác: ***Her child was washed away in the flood**: Con bà ta đã bị nước lũ cuốn đi.* o ***footprints washed away by the rain**: những dấu chân đã bị nước mưa tẩy sạch.* o ***The cliffs are being gradually washed away by the sea**: Các vách đá đang bị nước biển làm lở mòn dần.*

wash sth down (with sth) **(a)** làm sạch cái gì bằng một dòng hoặc tia nước; **rửa** (bằng vòi nước): ***wash down the decks**: rửa boong tàu.* o ***wash down a car with a hose**: rửa ôtô bằng vòi nước.* **(b)** uống cái gì sau khi ăn hoặc đồng thời với ăn (thức ăn); **chiêu**: ***I had bread and cheese for lunch, washed down with beer**: Bữa trưa tôi ăn bánh mì và pho mát, chiêu với bia.*

wash (sth) off rửa sạch cái gì khỏi bề mặt vải, v.v.: ***Those grease stains won't wash off**: Những vết mỡ đó sẽ không giặt sạch được.* o ***Please wash that mud off (your boots) before you come in**: Đề nghị gột sạch bùn (khỏi ủng) trước khi vào nhà.*

wash out (về một vết bẩn) tẩy, rửa khỏi vải: ***These ink stains won't wash out**: Những vết mực này sẽ không tẩy sạch được.*

wash sth out **(a)** rửa cái gì hoặc bên

trong cái gì cho hết bẩn; **súc sạch; rửa sạch**: *wash out the empty bottles*: *súc sạch các chai không.* o *If I wash your sports kit out now, it'll be dry by tomorrow morning*: *Nếu tôi rửa sạch đồ lề thể thao của anh bây giờ thì sáng mai sẽ khô.* (b) (về mưa, v.v.) chấm dứt hoặc ngăn cản không bắt đầu được (một trận đấu): *The match was completely washed out*: *Trận đấu đã hoàn toàn bị dừng lại.* o *Torrential rain washed out most of the weekend's events*: *Trận mưa như trút đã cản trở hầu hết các cuộc thi đấu thể thao cuối tuần.*

wash over sb *(infml)* xảy ra khắp xung quanh ai hoặc được biểu hiện, mà không ảnh hưởng gì lắm đến anh ta; **nước đổ lá khoai**: *The recent criticism she's had seems to have washed right over her*: *Sự chỉ trích gần đây đối với bà ta hình như chẳng tác động gì/như nước đổ lá khoai.*

wash up (a) *(Brit)* rửa đĩa, dao, dĩa, v.v. sau bữa ăn. (b) *(US)* rửa mặt, bàn tay.

wash sth up *(Brit)* rửa (bát đĩa, v.v.) sau bữa ăn; đưa cái gì lên bờ: *The tide had washed up cargo from the wrecked ship*: *Nước triều đã cuốn hàng hóa từ con tàu đắm lên bờ.*

▷ **wash.able** /-əbl/ *adj* có thể giặt được mà không hỏng: *washable clothes, fabrics, paint, surfaces*: *quần áo, vải, sơn, bề mặt, giặt/rửa được.*

□ **wash-basin** (cũng **wash-hand-basin, basin**, *US* **wash-bowl**) *n* bồn to (thường gắn vào tường và có trang bị vòi nước) để rửa tay, v.v.; **chậu rửa; lavabô.**

wash-cloth *n (US)* = FACE-CLOTH (FACE[1]).

washed out (a) (về vải hoặc màu) phai hoặc bạc đi do giặt, rửa; **bạc màu**: *washed out blue overalls*: *quần yếm lao động màu xanh đã bạc màu.* o *a washed out cotton dress*: *áo vải bông đã bạc màu.* (b) (về người, vẻ ngoài của anh ta, v.v.) xanh xao và mệt mỏi; mệt lử; **phờ phạc**: *She looks washed out after her illness*: *Cô ta trông phờ phạc sau trận ốm.*

washed up *(infml)* bị tàn phá hoặc bị đánh bại, thất bại: *Their marriage was washed up long before they separated*: *Cuộc hôn nhân của họ đã tan vỡ từ lâu trước khi họ chia tay nhau.*

washing-up *n* [U] (a) nhiệm vụ rửa bát đĩa, v.v., sau bữa ăn: *do the washing-up*: *làm công việc rửa bát.* (b) đĩa, dao, dĩa, cốc, v.v., cần phải rửa: *The washing-up had been left in the sink*: *Bát đĩa để rửa đã được bỏ vào trong chậu rửa bát.* **washing-up liquid** chất tẩy lỏng để rửa bát đĩa, v.v; **nước rửa bát (chén).**

wash-leather *n* [C, U] (mảnh) da sơn dương dùng để lau và đánh bóng cửa kính, v.v.

wash-out *n (infml)* người, sự kiện, v.v., hoàn toàn thất bại; **sự đại bại; người vô tích sự; người làm gì cũng thất bại**: *The new manager is a wash-out*: *Giám đốc mới là người làm gì cũng thất bại.* o *The party was a total wash-out*: *Cuộc liên hoan là một thất bại hoàn toàn.*

washroom *n (US euph)* phòng rửa mặt (nhất là trong một tòa nhà công cộng). Cách dùng xem TOILET.

wash-stand *n* (nhất là xưa kia, trong những nhà không có nước máy ở phòng tắm hoặc phòng ngủ) bàn đặc biệt để cái chậu và cái gáo, đặt trong phòng ngủ, để rửa ráy; **giá rửa mặt.**

wash-tub *n* chậu gỗ to (nhất là xưa kia) dùng để giặt quần áo.

washer /'wɒʃə(r); *US* 'wɔ:-/ *n* **1** vòng dẹt, nhỏ bằng cao su, kim loại, nhựa, v.v. đặt giữa hai bề mặt (thí dụ dưới một cái ốc) để làm cho đinh ốc hoặc chỗ nối được chặt, không rò rỉ, v.v.; **vòng đệm; gioăng.** **2** *(infml)* máy tự động giặt quần áo; **máy giặt.**

wash.ing /'wɒʃɪŋ; *US* 'wɔ:-/ *n* **1** [C, U] (hành động) giặt: *The sweater had shrunk after repeated washing(s)*: *Cái áo len đã co lại sau nhiều lần giặt.* o *Washing is a chore*: *Giặt giũ là một công việc chán ngán.* **2** [U] quần áo giặt: *hang the washing on the line to dry*: *phơi quần áo giặt lên dây cho khô.* o *put a load of washing in the washing-machine*: *bỏ một mớ quần áo giặt vào trong máy giặt.* o *Send one's (dirty) washing to the laundry*: *Đưa quần áo (bẩn) tới hiệu giặt.*

□ **washing-machine** *n* máy giặt chạy bằng điện; **máy giặt.**

washing-powder *n* [U] xà phòng hoặc chất tẩy dạng bột để giặt quần áo; **bột giặt.**

washing-soda *n* [U] = SODIUM CARBONATE (SODIUM).

washy /'wɒʃi; *US* 'wɔ:-/ *adj (derog)* **1** (về màu sắc) nhạt; bạc thếch. **2** (về chất lỏng) có (quá) nhiều nước; loãng hoặc nhạt: *washy coffee*: *cà phê loãng.* **3** không có sức mạnh, sức khỏe hoặc sự sáng sủa; **nhạt nhẽo**: *washy encouragement, ideas, plans*: *sự khuyến khích, những ý kiến, kế hoạch nhạt nhẽo/không rõ ràng.* Cf WISHY-WASHY.

wasp /wɒsp/ *n* côn trùng bay được, có nhiều loại, phổ biến nhất là loại có vằn đen và vàng; eo nhỏ và một cái ngòi khỏe ở đuôi; **ong bắp cày.**

▷ **wasp.ish** *adj (derog)* có những bình luận hoặc đối đáp gay gắt, châm chọc: *waspish remarks*: *những nhận xét châm chọc.* **wasp.ishly** *adv*, **wasp.ish.ness** *n* [U].

□ **wasp-waisted** *adj (dated)* (nhất là về phụ nữ) có eo rất nhỏ; **thắt đáy lưng ong.**

WASP (cũng **Wasp**) /wɒsp/ *abbr (esp US usu derog)* White Anglo-Saxon Protestant người Anglo-Saxon da trắng theo đạo Tin lành: *a typically Wasp attitude*: *một thái độ Wasp điển hình.*

was.sail /'wɒseil/ *n* [U] *(arch)* ăn uống, chè chén vui vẻ (nhất là vào dịp Nôen). ▷ **was.sail** *v* [I]: *go was-sailing*: *đi chè chén vui vẻ.*

wast.age /'weistidʒ/ *n* [U] (a) số lượng hao hụt, lãng phí: *You must allow for five per cent wastage in transit*: *Ông cần phải tính đến năm phần trăm hao phí dọc đường.* (b) thiệt hại do hao hụt, lãng phí: *The retailer has to absorb the cost of wastage*: *Người bán lẻ phải chịu phí tổn về hao hụt.* o *natural wastage*: *hao hụt tự nhiên*, tức là việc mất đi các công nhân viên do họ về hưu hoặc chuyển sang làm việc khác chứ không phải do dư thừa.

waste[1] /weist/ *adj* [usu attrib] **1** (về đất) không (thích hợp để) sử dụng; không có người ở hoặc không canh tác; **bỏ hoang**: *an area of waste ground*: *một diện tích đất hoang.* **2** không còn có ích nữa và phải vứt đi: *waste matter produced by the manufacturing process*: *chất thải do quá trình sản xuất sản sinh ra.* **3** (idm) **lay sth waste** *(fml)* phá hủy mùa màng (trên đất, v.v.), nhất là trong chiến tranh; tàn phá: *fields laid waste by the invading army*: *những cánh đồng bị đội quân xâm lăng tàn phá.*

□ **wasteland** *n* (a) khu đất không sử dụng hoặc không thể sử dụng được; đất khô cằn hoặc hoang vắng; **đất hoang; hoang mạc**: *an industrial waste-land*: *đất hoang công nghiệp*, tức là khu vực bị sự phát triển công nghiệp hủy hoại không còn sử dụng được nữa. (b) *(fig)* tình thế hoặc cuộc sống không sáng tạo được gì về văn hóa hoặc tinh thần.

waste-paper *n* [U] giấy bị xem như hư hỏng hoặc không còn hữu ích; giấy lộn. **waste-paper basket** *(Brit)* (*US* **waste-basket, waste-bin**) sọt hoặc cái đựng khác để đựng giấy lộn, v.v., đem vứt đi; **sọt rác.**

waste product sản phẩm phụ vô dụng của một quá trình công nghiệp hoặc vật lý; **phế phẩm.**

waste[2] /weist/ *v* **1** (a) [Tn, Tn.pr] **~ sth (on sb/sth)** sử dụng cái gì một

cách ngông cuồng, không cần thiết hoặc không có kết quả thích đáng; **lãng phí; uổng phí**: *Hurry up, we're wasting time*: *Nhanh lên, chúng ta đang lãng phí thời gian.* o *A dripping tap wastes water*: *Một cái vòi rỉ nước làm lãng phí nước.* o *Don't waste food*: *Đừng lãng phí thực phẩm.* o *All our efforts were wasted*: *Mọi cố gắng của chúng tôi đều là uổng phí.* o *I'm sorry you've had a wasted journey*: *Tôi lấy làm tiếc là anh đã có một chuyến đi uổng phí,* tức là không cần thiết, không có kết quả. o *I'm not going to waste any more words on the subject*: *Tôi sẽ không phí thêm lời nào nữa về vấn đề này.* o *She has wasted her money on things she doesn't need*: *Cô ta đã lãng phí tiền vào những cái cô ta không cần.* o *(fig) The humour is wasted on them*: *Sự hài hước đối với họ cũng uổng thôi,* tức là họ không hiểu được. (b) [Tn usu passive] không sử dụng đầy đủ (một người hoặc những khả năng của anh ta): *She's wasted in her present job*: *Cô ta làm công việc này thật là phí.* **2** [Tn esp passive] làm cho (ai/cái gì) yếu đi và gầy đi; **làm hao mòn**: *His body was wasted by long illness*: *Người anh ta gầy mòn vì ốm đau kéo dài.* o *a wasting disease*: *một căn bệnh làm hao mòn sức khỏe.* o *limbs wasted by hunger*: *chân tay gầy mòn vì đói.* **3** (idm) **lose/waste no time in doing sth** ⇨ TIME[1]. **waste one's breath (on sb/sth)** nói (về ai/cái gì) nhưng không có hiệu quả gì; **phí lời; hoài hơi**: *They won't listen, so don't waste your breath telling them*: *Chúng sẽ không nghe đâu, cho nên anh đừng có phí lời với chúng.* **waste not, want not** *(tục ngữ)* nếu không bao giờ lãng phí cái gì (nhất là thức ăn hoặc tiền) anh sẽ luôn luôn có được cái đó khi cần đến; **không phung phí thì không túng thiếu**. **4** (phr v) **waste away** (về người) ốm yếu gầy mòn đi.

▷ **waster** *n (derog)* (a) người hoang phí; người lãng phí. (b) = WASTREL.

waste[3] /weist/ *n* **1** [U, sing] (hành động) lãng phí hoặc bị lãng phí: *a policy aimed at reducing waste*: *một chính sách nhằm giảm bớt lãng phí.* o *The waste of public money on the project was criticized*: *Sự lãng phí của công về dự án đó đã bị chỉ trích.* o *It's a waste of time doing that*: *Làm cái đó thật là phí thời gian,* tức là cái đó không đáng làm. o *In his opinion, holidays are a waste of time and money*: *Theo ý kiến ông ta, đi nghỉ là lãng phí thời gian và tiền của.* **2** [U] vật liệu, thức ăn, v.v., không còn cần nữa và đem vứt bỏ; đồ thải; rác rưởi: *Dustbins are used for household waste*: *Thùng rác dùng để đựng rác rưởi trong nhà.* o *regulations controlling the disposal of industrial waste*: *những qui định kiểm soát việc xử lý chất thải công nghiệp.* o *radioactive waste from nuclear power stations*: *chất thải phóng xạ của các nhà máy điện hạt nhân.* **3** [C] (a) (usu *pl*) vùng đất rộng không hoặc không thể ở được hoặc canh tác; sa mạc; **hoang mạc; vùng hoang vu**: *the icy wastes of the Antarctic*: *những vùng hoang vu băng giá của Nam cực.* o *the arid wastes of the Sahara*: *sa mạc khô cằn Sahara.* (b) cảnh thê lương, buồn thảm: *the derelict waste of disused factories*: *cảnh thê lương, bỏ hoang của những nhà máy không còn hoạt động nữa.* **4** (idm) **go/run to waste** bị lãng phí; uổng phí: *What a pity to see all that food go to waste*: *Thật đáng tiếc khi nhìn thấy tất cả chỗ thực phẩm đó bị uổng phí.*

▷ **waste.ful** /-fl/ *adj* (a) gây ra lãng phí: *wasteful habits, methods, processes*: *những thói quen, phương pháp, quá trình gây lãng phí.* (b) sử dụng nhiều quá sự cần thiết; ngông cuồng; **hoang phí; tốn phí**: *wasteful luxury, expenditure, housekeeping*: *sự xa xỉ, chi tiêu, công việc nội trợ hoang phí.* **waste.fully** /-fəli/ *adv.* **waste-ful.ness** *n* [U].

□ **waste-basket** (cũng **waste-bin**) *n (US)* = WASTE-PAPER BASKET (WASTE[1]).

waste-pipe *n* ống để dẫn đi nước đã dùng rồi hoặc không còn cần đến, thí dụ nước bẩn của một chậu rửa bát, bồn tắm, v.v.; **ống thoát nước bẩn, nước thải; ống cống**.

wast.rel /'weistrəl/ (cũng **waster**) *n (fml)* người lười biếng vô tích sự.

watch[1] /wɒtʃ/ *n* **1** [C] (a) (trên tàu thủy) thời gian trực (thường là bốn giờ) cho một bộ phận của đoàn thủy thủ; **phiên trực; ca trực**: *the middle watch*: *phiên trực giữa,* tức là từ nửa đêm đến 4 giờ sáng. o *the dog watches*: *các phiên trực hai giờ,* tức là từ 4 đến 6 giờ chiều, từ 6 giờ đến 8 giờ tối. (b) bộ phận (thường là một nửa) của đoàn thủy thủ một tàu thủy phải trực trong phiên trực đó; **tổ trực**. **2** [sing] (a) **the watch** (xưa) nhóm người được thuê để đi tuần qua các phố, nhất là ban đêm, để bảo vệ dân chúng và tài sản của họ; **đội tuần phòng**: *the constables of the watch*: *những người của đội tuần phòng.* o *call out the watch*: *gọi đội tuần phòng.* (b) người hoặc nhóm người được thuê để canh gác ai/cái gì: *The police put a watch on the suspect's house*: *Cảnh sát cử người canh gác ngôi nhà của kẻ bị tình nghi.* **3** [C usu *pl*] *(arch or fml)* thời gian thức tỉnh trong đêm; **sự thức đêm**: *in the long watches of the night*: *những thời gian thức dài trong đêm.* **4** (idm) **keep watch (for sb/sth)** canh phòng (ai/cái gì): *post a guard to keep watch while the others sleep*: *cắt người gác để canh phòng trong khi những người khác ngủ.* **keep a close eye/watch on sb/sth** ⇨ CLOSE[1]. **on watch** đang làm nhiệm vụ; **trực**, thí dụ với tư cách một thủy thủ trên tàu hoặc một người canh gác. **(be) on (the) watch (for sb/sth)** (đang) cảnh giác đề phòng ai/cái gì, nhất là một nguy hiểm có thể xảy ra: *Be on the watch for a sudden change in the patient's condition*: *Phải theo dõi đề phòng một sự biến đổi đột ngột trong tình trạng người bệnh.* o *The police warned people to be on the watch for intruders*: *Cảnh sát báo cho mọi người phải cảnh giác đề phòng những kẻ đột nhập.*

▷ **watch.ful** /-fl/ *adj* theo dõi hoặc quan sát kỹ; cảnh giác: *keep a watchful eye on sth*: *để mắt đề phòng cái gì.* **watch.fully** /-fəli/ *adv.* **watch.ful.ness** *n* [U].

□ **watch-dog** *n* (a) chó nuôi để trông nhà; **chó giữ nhà**. (b) *(fig)* người, nhóm, v.v., hành động như người canh gác bảo vệ quyền lợi v.v. của người khác: [attrib] *a watch-dog committee*: *một ủy ban bảo vệ quyền lợi* (của người khác).

watchman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người được thuê để canh gác một tòa nhà (nhất là ngân hàng, cơ quan hoặc nhà máy), nhất là ban đêm.

watch-night service khóa lễ đêm giao thừa.

watch-tower *n* tháp cao cho những người canh gác đứng, thí dụ trong rừng, để đề phòng cháy rừng, hoặc trong một cứ điểm quân sự; **chòi canh; tháp canh**.

watch[2] /wɒtʃ/ *v* **1** (a) [I, Tn, Tw no passive, Tng, Tni no passive] nhìn (ai/cái gì); quan sát; **theo dõi**: *The students watched as the surgeon performed the operation*: *Các sinh viên theo dõi khi nhà phẫu thuật tiến hành ca mổ.* o *He watched to see what would happen*: *Nó quan sát để xem cái gì sẽ xảy ra.* o *Watch me carefully*: *Hãy nhìn tôi cho kỹ.* o *Watch what I do and how I do it*: *Hãy quan sát tôi làm gì và làm như thế nào.* o *She had a feeling that she was being watched*: *Cô ta có cảm giác mình đang bị theo dõi.* o *She watched the children crossing/as they crossed the road*: *Cô ta nhìn lũ trẻ đi ngang qua đường,* tức là xem chúng đi như thế nào (nhưng không nhất thiết là từ đầu đến cuối). o *She watched the children cross the road*: *Cô ta quan sát*

lũ trẻ đi ngang qua đường, tức là theo dõi hành động đó từ đầu đến cuối. (b) [Tn] xem (tivi, thể thao, v.v.) để giải trí: *Are you going to play or will you just watch?*: *Anh sẽ thi đấu hay anh chỉ xem thôi?* o *Do you watch football on television?*: *Anh có xem bóng đá trên tivi không?* o *The match was watched by over twenty thousand people*: *Hơn hai mươi ngàn người xem trận đấu.* **2** [Ipr, Tn] ~ **(over) sb/sth** canh gác hoặc bảo vệ ai/cái gì; trông coi ai/cái gì: *Could you watch (over) my clothes while I have a swim?*: *Anh có thể trông quần áo cho tôi trong khi tôi bơi không?* o *He felt that God was watching over him*: *Nó cảm thấy Chúa đang bảo vệ nó.* o *We'll have to watch the children in case they get too tired*: *Chúng tôi phải canh chừng lũ trẻ đề phòng chúng bị mệt quá.* **3** [Ipr] ~ **for sth** chăm chú chờ đợi cái gì: *They are watching for further developments*: *Họ đang chăm chú chờ đón những diễn biến mới.* o *You'll have to watch for the right moment*: *Anh sẽ phải chờ đúng lúc mới được.* **4** [Tn] *(infml)* thận trọng về (ai/cái gì), nhất là để kiểm soát anh ta/cái đó; **giữ gìn**: *watch one's language, manners, tongue, etc*: *giữ gìn lời nói, thái độ, mồm miệng, v.v.* o *Watch yourself!*: *Hãy cẩn thận cái mồm!* tức là hãy thận trọng lời nói nếu không sẽ bị trừng phạt. o *watch every penny*: *thận trọng từng xu*, tức là chi tiêu tằn tiện. o *Watch what you say about the project, they don't like criticism!*: *Hãy thận trọng khi nói về đề án, họ không ưa những lời chỉ trích đâu!* **5** [I, Ipr] ~ **(at sth)** *(esp arch)* thức: *watch all night at the bedside of a sick child*: *thức suốt đêm bên giường một đứa trẻ ốm.* **6** (idm) **mind/watch one's step** ⇨ STEP[2]. **watch it** *(infml)* (nhất là lối mệnh lệnh) hãy thận trọng. **watch the clock** *(infml derog)* hãy chú ý đừng làm việc nhiều hơn thời gian cần thiết; suy nghĩ nhiều về khi nào hoàn thành công việc hơn là về chính công việc. **watch this space** *(infml catchphrase)* đợi các diễn biến mới được thông báo. **watch the time** để ý đến thì giờ, lúc đó là mấy giờ (thí dụ để tránh bị chậm trễ). **watch the world go by** quan sát những gì xảy ra chung quanh; **nhìn sự đời**. **7** (phr v) **watch out** đề phòng; chú ý coi chừng sự rắc rối có thể xảy ra, v.v.; **coi chừng**: *Watch out! There's a car coming*: *Coi chừng! Có ôtô đang đến đấy.* **watch out for sb/sth** cảnh giác để ý thấy ai/cái gì; đề phòng ai/cái gì: *The staff were asked to watch out for forged banknotes*: *Các nhân viên được yêu cầu phải để ý đề phòng các tờ giấy bạc giả.*

▷ **watcher** *n* người nhìn cái gì; người quan sát.

□ **watching brief** bản tóm tắt hồ sơ của một luật sư có mặt tại tòa trong một vụ kiện (trong đó thân chủ của ông ta không trực tiếp liên quan) để khuyên bảo người đó và bảo vệ quyền lợi của anh ta.

watch[3] /wɒtʃ/ *n* đồ dùng nhỏ cho biết giờ, đeo ở cổ tay hoặc (nhất là xưa kia) bỏ túi; **đồng hồ**: *a pocket-watch*: *đồng hồ bỏ túi; đồng hồ quả quít.* o *a wrist-watch*: *đồng hồ đeo tay.* o *What time is it by your watch?/What does your watch say?*: *Đồng hồ anh mấy giờ rồi?* Cf CLOCK[1] 1.

□ **watchmaker** *n* người làm và sửa chữa đồng hồ; **thợ đồng hồ**.

watch-strap *(Brit)* (*US* **watch-band**) *n* dây đeo đồng hồ ở cổ tay; **dây đồng hồ**.

watch.word /'wɒtʃwɜ:d/ *n* **1** từ hoặc nhóm từ diễn đạt ngắn gọn các nguyên tắc của một đảng hoặc nhóm; khẩu hiệu hoặc khẩu lệnh: *Our watchword is: 'Evolution, not revolution'*: *Khẩu hiệu của chúng tôi là 'Tiến hóa chứ không cách mạng'.* **2** = PASSWORD (PASS1).

water[1] /'wɔ:tə(r)/ *n* **1** (**a**) [U] chất lỏng không màu sắc, không mùi vị như nước mưa, nước trong hồ, sông, biển, và dùng để uống, giặt giũ, v.v.; **nước lã**: *Water is changed into steam by heat and into ice by cold*: *Nước bị nhiệt biến thành hơi và bị lạnh biến thành băng.* o *Fish live in (the) water*: *Cá sống dưới nước.* o *drinking water*: *nước uống* o *mineral water*: *nước khoáng.* (b) [U] nước cung cấp qua các ống dẫn cho các hộ gia đình, nhà máy, v.v.; **nước máy**: *The water was turned off for several hours a day during the drought*: *Nước đã bị cắt mỗi ngày nhiều giờ khi có hạn hán.* o *The houses in this village are without water*: *Các nhà trong làng này không có nước.* o *hot and cold running water*: *nước máy nóng và lạnh.* o [attrib] *water rationing, shortages*: *sự hạn chế, khan hiếm nước.* (c) [sing] khối nước, nhất là hồ, sông hoặc biển: *She fell in the water and drowned*: *Cô ta ngã xuống nước và chết đuối.* o *The flood water covered the whole area*: *Nước lụt ngập toàn thể khu vực.* (d) [sing] mặt hồ, sông, biển, v.v.: *float on the water*: *nổi trên mặt nước.* o *swim under the water*: *bơi dưới mặt nước.* o *We could see fishes under the water*: *Chúng tôi trông thấy cá dưới mặt nước.* **2** [U] (nhất là trong từ ghép) chất pha chế có nước hoặc cái gì tương tự như nước: *rose-water*: *nước hoa hoa hồng.* o *lavender-water*: *nước hoa oải hương.* o *soda-water*: *nước xôđa.* **3 waters** [pl] (**a**) khối nước (trong sông, hồ, v.v.): *the (head-)waters of the Nile*: *nước (nguồn) sông Nile.* o *The waters of the lake flow out over a large waterfall*: *Nước hồ chảy ra qua một cái thác lớn.* o *the stormy waters of the Atlantic*: *nước Đại Tây Dương đầy sóng gió.* (b) biển gần một nước nào đó: *British (territorial) waters*: *vùng biển của Anh.* o *in home/foreign waters*: *trong hải phận nước mình/nước ngoài.* **4** [U] tình trạng hoặc mức thủy triều: *(at) high/low water*: *triều lên/xuống.* **5** (idm) **be in/get into hot water** ⇨ HOT. **blood is thicker than water** ⇨ BLOOD[1]. **bread and water** ⇨ BREAD. **by water** bằng thuyền, tàu thủy, xà lan, v.v. **bằng đường thủy; bằng đường biển**: *transported by water*: *được vận chuyển bằng đường thủy.* o *You can reach the house by water*: *Anh có thể tới được cái nhà đó bằng thuyền.* **cast one's bread upon the waters** ⇨ CAST[1]. **hell or high water** ⇨ HELL. **take the waters** đến một suối khoáng để uống hoặc tắm nước suối ở đó để thêm sức khỏe. **fish in troubled waters** ⇨ FISH[2]. **a fish out of water** ⇨ FISH[1]. **go through fire and water** ⇨ FIRE[1]. **hold water** *(infml)* (về lý lẽ, lý do xin lỗi, lý thuyết, v.v.) có thể đứng vững được, có giá trị. **in deep water** ⇨ DEEP[1]. **in smooth water** ⇨ SMOOTH1. **keep one's head above water** ⇨ HEAD[1]. **like a duck to water** ⇨ DUCK[1]. **like water** *(infml)* rất nhiều; một cách hoang tàng hoặc khinh suất: *spend money like water*: *tiêu tiền như nước.* o *The wine flowed like water at the party*: *Rượu tại buổi liên hoan chảy như suối.* **a lot of/much water has flowed, etc under the bridge** nhiều chuyện đã xảy ra (kể từ một sự kiện, v.v. nào đó) và tình hình bây giờ đã khác. **make water** (về tàu, thuyền) có lỗ rò: *We're making water fast*: *Thuyền chúng ta đang bị nước rỉ vào rất nhanh.* **make/pass water** *(fml)* đái; tiểu tiện. **milk and water** ⇨ MILK[1]. **muddy the waters** ⇨ MUDDY (MUD). **of the first water** ⇨ FIRST[1]. **pour/throw cold water on sth** ⇨ COLD[1]. **pour oil on troubled waters** ⇨ POUR. **still waters run deep** ⇨ STILL[1]. **throw out the baby with the bath water** ⇨ BABY. **tread water** ⇨ TREAD. **under water** (**a**) dưới mặt nước: *swimming under water*: *bơi dưới mặt nước.* (**b**) bị ngập nước: *Several fields are under water after the heavy rain*: *Sau trận mưa to, nhiều cánh đồng đã bị ngập nước.* **(like) water off a duck's back** (nhất là về các lời phê bình, chỉ trích) không có tác dụng (đối với ai); **nước đổ đầu vịt**: *Their hints about his behaviour were (like) water off a duck's back*: *Những lời*

bóng gió của họ về hạnh kiểm của nó thật như nước đổ đầu vịt. **water under the bridge** sự kiện, sai lầm, v.v., đã xảy ra rồi và không thể sửa đổi được cho nên lo nghĩ về nó là vô ích; **nước chảy qua cầu**: *Last year's dispute is (all) water under the bridge now*: *Cuộc tranh cãi năm ngoái bây giờ chỉ còn là nước chảy qua cầu mà thôi.* **you can take a horse to water, but you can't make it drink** ⇨ HORSE. ▷ **wa.ter.less** *adj* (nhất là về một vùng đất) không có nước; **khô; hạn**: *waterless deserts*: *những sa mạc không có nước.*

□ **water-bed** *n* đệm để nằm ngủ, làm bằng cao su hoặc chất dẻo và chứa đầy nước; **đệm nước.**

water-bird *n* chim có nhiều loại, có thể bơi hoặc lội trong nước (nhất là nước ngọt); **chim nước.**

water-biscuit *n* bánh qui mỏng, giòn, không có đường, thường ăn với bơ và phó mát; **bánh qui cứng.**

water-borne *adj* (a) (về hàng hóa) chở bằng đường thủy. (b) (về bệnh tật) lan truyền qua việc dùng nước nhiễm trùng.

water-bottle *n* (a) cái đựng nước uống bằng thủy tinh, thí dụ để ở bàn hoặc trong phòng ngủ; **bình đựng nước.** (b) (*US* **canteen**) bình thót cổ bằng kim loại để đựng nước uống của binh sĩ, hướng đạo sinh, v.v.; **bi-đông.**

water-buffalo *n* (*pl* khg đổi hoặc ~ **es**) con trâu.

water-butt *n* = BUTT[1] 2.

water-cannon *n* máy bắn ra một tia nước rất mạnh, thí dụ dùng để giải tán một đám đông bạo loạn; **súng phun nước; vòi rồng.**

water-closet *n* (*abbr* **WC**) *(dated)* = LAVATORY.

water-colour (*US* **-color**) *n* **1 water-colours** [pl] thuốc màu phải pha với nước chứ không phải pha với dầu; **màu nước. 2** [C] tranh vẽ bằng màu nước.

water-cooled *adj* được làm nguội đi bằng nước chảy xung quanh: *a water-cooled engine, nuclear reactor*: *một động cơ, lò phản ứng hạt nhân được làm nguội bằng nước.*

watercourse *n* (dòng) suối, sông tự nhiên hoặc kênh, lạch nhân tạo.

watercress *n* [U] loại cải xoong mọc ở suối và ao, có lá cay, hăng, dùng làm xalát.

water-diviner *n* = DIVINER (DIVINE[2]).

waterfall *n* sông hoặc suối đổ từ trên cao xuống, thí dụ qua các tảng đá hoặc vách đá; **thác nước.**

water-fowl *n* (*pl* khg đổi) (usu *pl*) chim bơi ở dưới nước hoặc sống gần nước, nhất là loài chim bị săn bắn; **chim nước.**

waterfront *n* phố, khu vực của một thành phố, v.v. ở ngay kề mặt nước (thí dụ cảng); **bờ sông; khu cảng; bến tàu.**

water-hammer *n* [U] tiếng đập trong ống dẫn nước khi mở hoặc tắt nước.

water-hole *n* chỗ lõm nông đọng nước (nhất là trong một lòng sông đã khô cạn, và súc vật đến đó uống nước); **vũng nước.**

water-ice *n* [C, U] (một phần của) nước đã đông lại có hương vị của nước quả và đường, dùng ăn tráng miệng; **kem nước đá.**

water-jump *n* (trong nhảy biểu diễn, đua ngựa vượt rào, v v.) nơi con ngựa phải nhảy qua nước, thí dụ một cái hào hoặc một hàng rào có nước bên cạnh.

water-level *n* (a) mặt nước trong một nơi chứa: *below the water-level*: *dưới mặt nước.* (b) độ cao của mặt nước; **mực nước**: *raise the water-level*: *nâng cao mực nước.*

water-lily *n* cây có nhiều loại, mọc dưới nước, có lá nổi, rộng và hoa trắng, vàng, xanh hoặc đỏ; **cây súng.**

water-line *n* vạch của mặt nước chạm mạn thuyền; **mớn nước; ngấn nước**: *the load water-line*: *mớn nước khi chở hàng.* o *the light water-line*: *mớn nước khi tàu không chở hàng.*

waterlogged /-lɒgd; *US* -lɔ:gd/ *adj* (a) (về gỗ) đẫm nước hoặc (về con tàu) đầy nước đến nỗi gần như không nổi được nữa. (b) (về đất) đẫm nước đến mức không còn chứa thêm được nữa; sũng nước; **úng nước; ngập nước**: *The match had to be abandoned because the pitch was waterlogged*: *Trận đấu đã phải bỏ dở vì bãi sũng nước.*

water-main *n* ống dẫn nước chính trong một hệ thống cung cấp nước.

waterman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người chở khách qua sông bằng thuyền hoặc cho thuê thuyền; **lái đò.**

watermark *n* **1** hoa văn, họa tiết của nhà sản xuất trong một số loại giấy, có thể trông thấy khi soi giấy lên ánh sáng; **hình mờ. 2** dấu cho thấy nước đã lên cao hoặc xuống thấp đến đâu; **ngấn nước.**

water-meadow *n* cánh đồng cỏ phì nhiêu vì từng thời kỳ lại ngập nước một con suối.

water-melon *n* [C, U] loại dưa quả to, vỏ nhẵn, thịt màu hồng hoặc đỏ, nhiều nước và có hột đen; **quả/cây dưa hấu**: *eating a slice of water-melon*: *ăn một miếng dưa hấu.*

water-mill *n* cối xay vận hành bằng sức nước; **cối xay nước.**

water-pistol *n* súng đồ chơi bắn ra một tia nước.

water polo trò chơi thi đấu giữa hai đội người bơi lội dưới nước tìm cách ném một quả bóng vào một khung thành; **bóng nước.**

water-power *n* [U] lực có được từ nước chảy hoặc đổ từ trên cao xuống, dùng để vận hành máy móc hoặc sản xuất điện năng; **sức nước; than trắng.**

waterproof *adj* nước không thể thấm vào được: *waterproof fabric*: *vải không thấm nước.* —*n* quần áo làm bằng vải không thấm nước, nhất là áo mưa. —*v* [Tn] làm cho (cái gì) không thấm nước.

water-rat *n* động vật giống như con chuột, bơi ở dưới nước và sống trong hang bên bờ sông, bờ hồ, v.v.; **chuột nước.**

water-rate *n* *(Brit)* tiền phải trả cho việc sử dụng nước của một nơi cung cấp nước công cộng.

watershed *n* (a) đường trên vùng đất cao nơi các suối ở một bên chảy vào một con sông hoặc biển còn suối ở phía bên kia chảy vào một con sông hoặc biển khác; **đường phân nước.** (b) *(fig)* bước ngoặt trong quá trình các sự kiện: *Her visit to India proved to be a watershed in her life*: *Cuộc đi thăm Ấn Độ của cô ta đã tỏ ra một bước ngoặt trong cuộc đời cô ấy.*

waterside *n* [sing] bờ sông, hồ hoặc biển: *stroll along the waterside*: *đi tản bộ dọc bờ nước.* o [attrib] *a waterside housing development*: *sự phát triển nhà ở bên bờ sông.*

water-ski *n* (*pl* **-skis**) (usu *pl*) một chiếc trong một đôi ván dẹt người ta đứng lên để trượt trên mặt nước; **ván lướt**: *a pair of water-skis*: *một cặp ván lướt.* **water-skiing** *n* [U] môn thể thao lướt ván trên mặt nước do một xuồng máy chạy nhanh kéo đi; **môn lướt ván.**

water-softener *n* [C, U] thiết bị hoặc chất làm mềm nước cứng.

waterspout *n* cột nước hình ống giữa biển và mây, hình thành khi có gió lốc hút lên cao một khối nước xoay tít; **vòi rồng; cây nước.**

water-supply *n* (usu *sing*) (a) hệ thống chứa và cung cấp nước. (b) khối lượng nước tích trữ cho một thành phố, khu phố, tòa nhà, v.v.

water-table *n* mực mà dưới mức đó đất sũng nước; **mức nước ngầm**: *The water-table has been lowered by drought*: *Mức nước ngầm đã xuống thấp do hạn hán.*

watertight *adj* **1** được chế tạo hoặc được siết chặt để nước không lọt được

vào hoặc lọt ra; **kín nước**: *a watertight compartment, joint, seal*: *một khoang, chỗ nối, cái bịt kín nước.* **2** *(fig)* (a) (về một lý do xin lỗi hoặc chứng cớ vắng mặt) không thể bác bỏ được; **vững chắc; chặt chẽ**. (b) (về một sự thỏa thuận, hợp đồng, v.v.) được vạch ra chu đáo khiến cho không ai có thể hiểu nhầm hoặc né tránh được một phần nào trong đó; **kín kẽ; chặt chẽ**.

water-tower *n* tháp đỡ một bể nước ở trên cao để đảm bảo có đủ áp lực phân phối nước; **tháp nước**.

waterway *n* đường thủy (thí dụ kênh hoặc luồng trong một con sông đủ sâu cho tàu thuyền qua lại); **luồng nước**.

water-wheel *n* bánh xe quay vì nước chảy, dùng để vận hành máy; **bánh xe nước**.

water-wings *n* [pl] cặp phao đeo ở vai để tập bơi; **phao tập bơi**.

waterworks *n* 1 [sing or pl *v*] tòa nhà có máy bơm, v.v. để cung cấp nước cho một khu vực; **nhà máy nước**. **2** [pl] *(infml euph)* (sự hoạt động của) hệ thống tiết niệu của cơ thể: *Are your waterworks all right?*: *Bộ máy tiểu tiện của anh chạy tốt chứ?* **3** (idm) **turn on the waterworks** *(infml derog)* (bắt đầu) khóc.

CÁCH DÙNG: Khi nước được **heated** *(đun nóng)* lên 100 độ Celsius, nó **boils** *(sôi)* và trở thành **steam** *(hơi)*. Khi hơi nước chạm vào một bề mặt lạnh, nó ngưng tụ lại và lại trở thành nước. Khi được làm lạnh dưới 0 độ Celsius, nước **freezes** *(đông lại)* và trở thành **ice** *(nước đá/băng)*. Nếu nhiệt độ tăng lên, nước đá **melts** *(tan)*. Khi nói về thức ăn đông lạnh hoặc thời tiết giá lạnh trở nên ấm lên, chúng ta nói nó **thaws** *(bớt lạnh, ấm lên, tan giá)*. Thức ăn đông lạnh **thaws** hoặc **defrosts** *(tan giá)* khi chúng ta lấy nó trong tủ lạnh ra.

water[2] /'wɔ:tə(r)/ *v* **1** [Tn] rót hoặc phun, vẩy nước lên (cái gì); **tưới**: *water a flowerbed, lawn, plant*: *tưới một luống hoa, bãi cỏ, cây.* **2** [Tn] cho (một con vật) uống nước: *water the horses*: *cho ngựa uống nước.* **3** [Tn] thêm nước vào (một đồ uống) cho loãng đi; **pha nước vào; pha loãng**: *The owner of the pub was accused of watering the beer*: *Chủ quán rượu đã bị tố cáo là pha nước lã vào bia.* **4** [I] (về mắt) trở nên đầy nước mắt hoặc (về miệng) chảy nước dãi: *The smoke made my eyes water*: *Khói làm tôi chảy nước mắt.* o *The delicious smell from the kitchen made our mouths water*: *Mùi thơm ngon từ trong bếp bay ra làm chúng tôi thèm chảy nước dãi.* **5** [Tn usu passive] (nhất là về sông) chảy qua (một vùng đất) và cung cấp nước cho nó: *a country watered by numerous rivers*: *một đất nước có rất nhiều con sông chảy qua.* **6** (phr v) **water sth down** (a) thêm nước làm loãng, nhạt (một chất lỏng); pha loãng cái gì: *The milk had been watered down*: *Sữa đã bị pha thêm nước làm loãng đi.* o *You have to water down the medicine before drinking it*: *Anh phải pha thuốc vào nước trước khi uống.* (b) làm giảm tác dụng của cái gì bằng cách làm cho các chi tiết bớt sinh động, mạnh mẽ, đậm nét: *The criticisms had been watered down so as not to offend anybody*: *Các lời chỉ trích đã được giảm nhẹ đi để không xúc phạm ai.* o *They gave the press a watered-down version of what really happened*: *Họ đưa cho báo chí một bản tường thuật đã làm bớt đậm nét những gì đã thật sự xảy ra.*

□ **watered silk** lụa có bề mặt bóng với những vân sóng không đều; **lụa vân**.

watering-can /'wɔ:təriŋ kæn/ *n* bình có vòi dài dùng để tưới cây; **bình tưới**.

watering-place /'wɔ:təriŋ pleis/ *n* (a) vũng nước cho súc vật uống; hố nước. (b) *(dated esp Brit)* nơi có suối khoáng chữa bệnh hoặc nơi nghỉ bên bờ biển: *one of the favourite watering-places of the Victorians*: *một trong nơi nghỉ ưa thích bên bờ biển của những người sống thời nữ hoàng Victoria.*

Wa.ter.loo /ˌwɔ:tə'lu:/ *n* (idm) **meet one's Waterloo** ⇨ MEET[1].

wa.tery /'wɔ:təri/ *adj* **1** (a) thuộc hoặc như nước: *a watery consistency*: *độ đậm đặc loãng.* o *(fig) a watery grave*: *mồ dưới nước*, tức là chết đuối. (b) *(usu derog)* chứa đựng hoặc nấu với quá nhiều nước: *watery coffee, soup, cabbage*: *cà phê loãng, súp loãng, bắp cải sũng nước.* **2** (về màu sắc) nhạt; bạc thếch. **3** (a) nhiều hơi ẩm, **ướt; đẫm nước**: *watery eyes*: *mắt đẫm lệ.* o *a watery smile*: *một nụ cười mếu máo*, tức là gượng và có nước mắt. (b) có ý là sắp mưa: *a watery moon, sun, sky*: *mặt trăng, mặt trời, bầu trời báo hiệu muốn mưa.*

watt /wɒt/ *n* đơn vị điện năng; **oát**: [attrib] *a 60-watt light-bulb*: *một bóng đèn 60 oát.*

▷ **watt.age** /'wɒtidʒ/ *n* [U] lượng điện năng, được biểu hiện bằng oát: *a heater that runs on a very low wattage*: *một bếp điện tốn rất ít điện năng.*

wattle[1] /'wɒtl/ *n* **1** [U] cấu trúc các que hoặc cành con đan vào các cọc to hơn, cắm thẳng, để làm hàng rào, vách, v.v.; **phên; liếp**. **2** [C, U] cây keo ở Australia, có nhiều loài, cành dài gấp khúc và hoa vàng; **cây keo**.

□ **wattle and daub** phên, liếp đắp bùn hoặc đất sét, dùng nhất là xưa kia, làm vật liệu xây dựng làm tường, mái nhà; **vách đất**.

wattle[2] /'wɒtl/ *n* nếp da đỏ lòng thòng ở đầu hoặc cổ một con chim, thí dụ con gà tây; **yếm thịt**.

wave[1] /weiv/ *v* **1** [I] (về một vật cố định) chuyển động qua lại hoặc lên xuống một cách đều đều và lỏng lẻo; **phấp phới; uốn lượn; đung đưa**: *a flag waving in the breeze*: *một lá cờ phấp phới trong gió nhẹ.* o *branches waving in the wind*: *những cành cây đung đưa trong gió.* o *a field of waving corn*: *một cánh đồng lúa mì gợn sóng.* **2** (a) [I, Ipr] ~ **(at/to sb)** (về người) vẫy bàn tay qua lại hoặc lên xuống, thí dụ để cho ai chú ý: *He waved (to us) when he saw us*: *Nó vẫy tay (cho chúng tôi) khi nhìn thấy chúng tôi.* o *They waved at us from across the room*: *Từ bên kia căn phòng họ vẫy chúng tôi.* (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p, Dpr.t] ~ **sth (at sb); ~ sth about** vẫy (bàn tay hoặc cái gì cầm trong tay) lên xuống hoặc qua lại, thí dụ để ra hiệu hoặc để chào; **phất; vung**: *wave a magic wand*: *vung cây gậy thần.* o *wave a hand, a flag, an umbrella (at sb)*: *vẫy tay, phất cờ, vung cái ô (trước ai).* o *He came out waving the document at the crowd*: *Ông ta đi ra tay vung bản tài liệu cho đám đông thấy.* o *wave one's arms (about) (in the air)*: *vung hai cánh tay (lên trên không).* o *They waved to us to stay where we were*: *Họ vẫy tay ra hiệu cho chúng tôi ngồi lại tại chỗ.* (c) [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** vẫy tay chào (ai): *They waved farewell*: *Họ vẫy tay từ biệt.* o *wave sb goodbye/wave goodbye to sb*: *vẫy tay tạm biệt ai.* **3** [I, Tn] (làm cho cái gì) hình thành một loạt đường cong; **uốn thành làn sóng; gợn sóng**: *Her hair waves beautifully*: *Tóc cô ta uốn thành làn sóng rất đẹp.* o *She has had her hair waved*: *Cô ta đi uốn tóc thành làn sóng.* **4** (idm) **fly/show/wave the flag** ⇨ FLAG[1]. **5** (phr v) **wave sb/sth along, away, on, etc** vẫy tay trỏ cho (một người hoặc xe cộ) phải đi theo hướng nào đó: *She waved them away impatiently*: *Cô ta nóng nảy xua tay đuổi họ đi.* o *The policeman waved us on*: *Người cảnh sát vẫy tay ra hiệu cho chúng tôi đi tiếp.* **wave sth aside** gạt bỏ (một sự phản kháng, v.v.) coi nó là không quan trọng hoặc không thích đáng: *Their criticisms were waved aside*: *Những lời chỉ trích của họ đã bị bác bỏ.* **wave sth/sb down** vẫy tay ra hiệu cho một

chiếc xe hoặc người lái xe dừng lại.

wave[2] /weiv/ *n* 1 [C] (a) gợn nước, nhất là trên mặt biển, giữa hai vệt lõm; **sóng**: *The storm whipped up huge waves*: *Trận bão đã dâng lên những con sóng khổng lồ.* (b) gợn nước dài ngoài biển, v.v. dâng cao thành hình vòm và đổ lên bờ; **làn sóng; đợt sóng; lớp sóng**: *waves crashing onto the beach*: *những làn sóng đập ầm ầm lên bãi biển.* (c) cái giống làn sóng về bề ngoài hoặc về sự chuyển động, thí dụ một nhóm người tiến công đang tiến lên; **đợt; lớp**: *the next wave of assault troops*: *đợt tiếp theo của quân xung phong.* o *It was not long before their peace was disturbed by the next wave of visitors*: *Chẳng bao lâu đợt khách tiếp theo đã phá vỡ cảnh yên tĩnh của họ.* 2 **the waves** [pl] *(fml)* biển. 3 [C] cử chỉ vẫy tay hoặc hành động vung, phất: *He greeted them with a wave*: *Nó vẫy tay chào họ.* o *The magician made the rabbit disappear with a wave of his wand*: *Nhà ảo thuật vung cái gậy làm con thỏ biến mất.* 4 [C] (a) đường cong hoặc sự sắp xếp những đường cong như sóng biển, thí dụ trong một vạch hoặc tóc; **sóng; làn sóng**: *The child's hair grew in pretty waves*: *Tóc đứa bé mọc thành những làn sóng rất đẹp.* o *Her hair has a natural wave*: *Tóc cô ta lượn sóng tự nhiên.* (b) cách uốn tóc cho quăn như sóng: *a permanent wave*: *tóc làn sóng giữ được lâu không mất quăn.* 5 [C] sự gia tăng (và lan rộng) đột ngột, thường tạm thời, của cái gì; **đợt; làn sóng**: *a wave of anger, enthusiasm, hysteria, sympathy, etc*: *một làn sóng giận dữ, nhiệt tình, cuồng loạn, thiện cảm, v.v.* o *a crime wave*: *một đợt nóng.* 6 [C] (a) sự chuyển động như làn sóng của nhiệt, ánh sáng, âm thanh, từ tính, điện, v.v. khi lan đi hoặc được chuyển tải; **làn sóng**: *radio waves*: *sóng radiô.* (b) đường cong đơn của quá trình đó. 7 [C] *(lý)* sự biến động của một từ trường khi bức xạ truyền đi qua một vật trung gian hoặc trong chân không; **sóng**. 8 (idm) **in waves** thành từng nhóm hoặc ở những khoảng cách đều đặn: *The disturbances seem to occur in waves*: *Hình như nhiễu xảy ra từng đợt.* o *Invaders entered the country in waves*: *Quân xâm lăng tiến vào trong nước theo từng đợt.* **on the crest of a wave** ⇨ CREST.

▷ **wave.let** /'weivlit/ *n* sóng nước nhỏ; **sóng gợn lăn tăn**.

wavy *adj* **(-ier, -iest)** có những đường cong như sóng biển: *a wavy line*: *một đường gợn sóng.* o *wavy hair*: *tóc quăn làn sóng.* **wa.vily** *adv.* **wa.vi.ness** *n* [U].

wave.band /'weivbænd/ *n* = BAND4.

wave.length /'weivleŋθ/ *n* 1 khoảng cách giữa hai điểm tương ứng trong sóng âm thanh hoặc sóng điện từ; **bước sóng**. 2 chiều dài của làn sóng radiô của một đài phát thanh sử dụng để truyền đi các chương trình của nó; **làn sóng**. 3 (idm) **on the same wavelength** ⇨ SAME[1].

waver /'weivə(r)/ *v* 1 [I] là hoặc trở nên yếu hoặc không vững; **dao động; nao núng**: *His courage never wavered*: *Tinh thần can đảm của ông ta không bao giờ nao núng.* o *Her steady gaze did not waver*: *Cái nhìn chằm chằm của cô ta không dao động.* o *They did not waver in their support for him*: *Họ ủng hộ ông ta không nao núng.* 2 [I, Ipr] ~ **(between sth and sth)** ngập ngừng, nhất là khi quyết định hoặc lựa chọn; do dự; lưỡng lự: *While we were wavering, somebody else bought the house*: *Trong khi chúng tôi còn đang lưỡng lự, thì đã có người khác mua mất ngôi nhà.* o *waver between two points of view*: *do dự giữa hai quan điểm.* 3 [I] (nhất là về ánh sáng) chuyển động chập chờn; lung linh; **lập lòe**.

▷ **wa.verer** /'weivərə(r)/ *n*: *The strength of his argument convinced the last few waverers*: *Sức mạnh trong lý lẽ của ông ta đã thuyết phục mấy người do dự cuối cùng.* **wa.ver.ingly** /'weivəriŋli/ *adv.*

wax[1] /wæks/ *n* [U] 1 (cũng **beeswax**) (a) chất mềm, dính, màu vàng do ong sản sinh ra để làm tổ; **sáp ong**. (b) sáp ong đã được tẩy trắng và lọc để làm nến, đế nặn, v.v.; **sáp**. 2 bất kỳ chất nào mềm, dính hoặc nhờn, dễ chảy (có được từ dầu lửa) dùng để làm nến, xi, v.v.: *paraffin wax*: *sáp parafin.* o *sealing wax*: *xi gắn.* o [attrib] *a wax candle*: *nến bằng sáp.* o *wax polish*: *xi bằng sáp.* 3 chất màu vàng giống như sáp, tiết ra ở trong tai; **ráy tai**.

▷ **wax** *v* [Tn] (a) đánh bóng (cái gì) bằng sáp: *waxed floors, linoleum, wood*: *sàn nhà, vải sơn lót sàn, gỗ đánh bóng bằng sáp.* (b) phủ sáp lên (cái gì): *waxed paper, thread*: *giấy nến, sợi chỉ vuốt sáp.*

waxen /'wæksn/ *adj (fml)* mịn hoặc nhợt nhạt như sáp: *a waxen complexion*: *nước da nhợt nhạt.*

waxy *adj* có bề mặt hoặc kết cấu như sáp: *waxy skin*: *da như sáp.* o *waxy potatoes*: *khoai sáp.* **waxi.ness** *n* [U].

□ **waxwork** *n* (a) [C] vật nặn bằng sáp, nhất là hình người với mặt và tay bằng sáp, có tô màu và mặc quần áo để giống như thật; **hình nặn bằng sáp**. (b) **waxworks** [sing or pl *v*] nơi trưng bày những hình nhân vật nổi tiếng bằng sáp giống như thật; **viện bảo tàng hình người bằng sáp**: *take the children to the waxworks*: *đưa trẻ em đi xem Viện bảo tàng các danh nhân bằng sáp.*

wax[2] /wæks/ *v* 1 [I] (về mặt trăng) cho thấy một vùng sáng lớn dần dần cho đến khi trăng tròn; **tròn dần**. Cf WANE[1]. 2 [La] *(dated or rhet)* trở nên; trở thành: *wax eloquent, lyrical, etc on the subject*: *trở nên hùng hồn, lâm ly, v.v. về vấn đề đó.* 3 (idm) **wax and wane** tăng lên rồi giảm đi về sức mạnh hoặc tầm quan trọng: *Throughout history empires have waxed and waned*: *Suốt chiều dài lịch sử, các đế quốc đã mạnh lên rồi tàn đi.*

way[1] /wei/ *n* 1 [C] (thường trong từ ghép) (a) nơi để đi bộ, đi theo, v.v.; đường; lối đi; phố v.v.: *a way across the fields*: *một lối đi ngang qua cánh đồng.* o *a covered way*: *một lối đi có mái che.* o *across/over the way*: *qua/trên đường.* o *a highway*: *đường cái.* o *the highways and byways*: *các đường chính và đường phụ.* o *a waterway*: *đường sông.* o *a railway*: *đường xe lửa.* (b) **Way** tên của một số đường hoặc phố: *the Appian Way*: *Đường Appian.* 2 [C usu *sing*] (a) ~ **(from...) (to...)** đường, lộ trình, v.v. phải đi để tới một nơi nào: *the best, quickest, right, shortest, etc way from A to B*: *con đường tốt nhất, nhanh nhất, đúng, ngắn nhất, v.v. từ A đến B.* o *Which way do you usually go to town?*: *Anh thường đi đường nào để tới thành phố?* o *find one's way home*: *tìm đường về nhà.* o *tell sb the way*: *chỉ đường cho ai.* o *He asked me the way to London*: *Nó hỏi tôi đường đi London.* o *the way down, in, out, up, etc*: *đường xuống, vào, ra, lên, v.v.* o *(fig) find a way out of one's difficulty*: *tìm đường thoát ra khỏi khó khăn.* o *(fig) argue, bluff, talk, trick, etc one's way into, out of, etc sth*: *tranh cãi, bịp, nói, lừa, v.v. để vào, ra, v.v.* o *(fig) fight, force, shoot, etc one's way across, into, etc sth*: *đánh nhau, dùng sức, bắn, v.v. để lấy đường đi qua, vào, v.v. cái gì.* (b) đường đi của ai/cái gì đang chuyển động hoặc sẽ chuyển động nếu có chỗ: *cut a way though the undergrowth*: *mở đường đi xuyên qua tầng cây thấp.* o *We had to pick our way along the muddy track*: *Chúng tôi đã phải rón rén từng bước trên con đường lầy bùn.* o *There was a lorry blocking the way*: *Có một chiếc xe tải chắn đường.* o *Get out of my way!*: *Tránh ra!* (c) (trong những cụm từ sau *which, this, that* v.v). (theo một) hướng (được nói rõ); **phía; chiều**: *'Which way did he go?' 'He went*

that way.': *'Nó đã đi theo hướng nào?' 'Nó đi theo hướng kia.'* o *Look this way, please*: *Xin nhìn theo hướng này.* o *Kindly step this way, ladies and gentlemen*: *Xin quí bà quí ông vui lòng bước theo hướng này.* o *Look both ways before crossing the road*: *Hãy nhìn cả hai phía* (tức là phải và trái) *trước khi sang ngang qua đường.* o *They weren't looking our way*: *Họ không nhìn về phía chúng ta.* o *Make sure that the sign's the right way up*: *Nhớ để ý cái biển cho thẳng đúng chiều.* o *The arrow is pointing the wrong way*: *Mũi tên chỉ sai hướng.* o *If the tree falls that way, it will destroy the house*: *Nếu cái cây đổ theo hướng này nó sẽ phá hủy ngôi nhà.* o *(fig) Which way will you vote?*: *Anh sẽ bỏ phiếu cho phía* (tức là đảng) *nào?* **3** [C] (**a**) (usu *sing*) phương pháp, cung cách hoặc cách làm cái gì: *What is the best way to clean this?*: *Cách tốt nhất để làm sạch cái này là gì?* o *She showed them the way to do it*: *Cô ta đã bày cho họ cách làm việc đó.* o *the best, right, wrong, etc way to do sth*: *cách tốt nhất, đúng, sai, v.v. làm cái gì.* o *I like the way you've done your hair*: *Tôi thích cách làm đầu chị.* o *There are several ways of doing it*: *Có nhiều cách để làm việc đó.* o *a new way of storing information*: *một phương pháp mới để lưu trữ thông tin.* o *You can see the way his mind works when you read his books*: *Khi đọc sách của ông ta, anh có thể thấy được cách ông ấy suy nghĩ như thế nào.* o *She spoke in a kindly way*: *Cô ta nói với một thái độ thân ái.* (b) (sau *my, his, her,* v.v.) chiều hướng hành động của ai mong muốn hoặc chọn lựa: *She'll do it her way whatever you suggest*: *Bất kể anh nói gì, cô ta cũng sẽ làm theo ý muốn của cô ta.* o *We all have our favourite ways of doing certain things*: *Tất cả chúng ta đều có cách làm ưa thích của chúng ta với một số việc nào đó.* o *I still think my way is better!*: *Tôi vẫn cứ cho cách làm của tôi là tốt hơn!* o *Try to find your own way to express the idea*: *Hãy cố gắng tìm cách riêng của anh để diễn đạt ý kiến đó.* (c) cách ứng xử đã chọn, mong muốn hoặc thường có; lề thói hoặc cung cách; **cá tính**: *He has some rather odd ways*: *Nó có những cung cách khá kỳ quặc.* o *Don't be offended, it's only his way*: *Đừng tức giận, cái tính nó thế.* o *It is not her way to be selfish*: *Bản chất cô ta không ích kỷ.* o *I don't like the way he looks at me*: *Tôi không thích cái cách nó nhìn tôi.* o *It's disgraceful the way he treats his mother*: *Cách nó đối xử với mẹ nó thật là đáng xấu hổ.* o *a fashionable way of dressing*: *cách ăn mặc hợp thời trang.* o *They admired the way she dealt with the crisis*: *Người ta khâm phục cách bà ấy giải quyết cuộc khủng hoảng.* **4** [sing] (nhất là sau *long, little,* v.v.) khoảng cách (phải đi) giữa hai điểm; **đoạn; đường; quãng đường**: *It's a long way to London*: *Đi đến London là một quãng đường xa.* o *We are a long way from the coast*: *Chúng ta ở cách xa bờ biển.* o *There is quite a way still to go*: *Còn phải đi rất xa.* o *The roots go a long way down*: *Rễ cây ăn xuống rất sâu.* o *(fig) December is a long way off/away*: *Còn lâu mới đến tháng chạp.* o *Success is still a long way off*: *Vẫn còn lâu lắm mới có được thành công.* o *better by a long way*: *tốt hơn rất nhiều.* **5** [sing] *(infml)* khu vực gần một nơi nào đó; vùng lân cận: *He lives somewhere Lincoln way*: *Nó sống đâu đó gần Lincohn.* o *The crops are doing well down our way*: *Ở vùng chúng tôi mùa màng thu hoạch tốt.* o *Please visit us next time you're over this way*: *Lần sau nếu anh tới vùng này, đến thăm chúng tôi nhé.* **6** [C] khía cạnh của cái gì; mặt; **phương diện**: *Can I help you in any way?*: *Tôi có thể giúp anh được về mặt nào không?* o *She is in no way to blame*: *Cô ta hoàn toàn không có gì đáng trách.* o *The changes are beneficial in some ways but not in others*: *Những thay đổi đó có lợi về một số mặt nhưng lại không có lợi về những mặt khác.* o *She helped us in every possible way*: *Cô ta đã giúp đỡ chúng tôi về mọi mặt có thể được.* **7** (idm) **all the way** toàn bộ khoảng cách; suốt con đường. **be/be born/be made that way** *(infml)* (về người) là như vậy vì bẩm sinh như thế: *I'm afraid that's just the way he is*: *Tôi e rằng tính nết nó là như thế.* **be set in one's ways** kiên quyết trong thói quen, thái độ, v.v. **both ways/each way** (về tiền đánh cá vào một con ngựa, cuộc đua, v.v.) để có thể lấy lại được tiền nếu con ngựa, v.v. thắng hoặc về nhì hoặc ba: *have £5 each way on the favourite*: *đánh 5 pao vào con ngựa chắc thắng cả về nhất lẫn nhì.* o *back the favourite both ways*: *đánh cá vào con ngựa chắc thắng cả về nhất lẫn nhì, ba.* **by the way** (**a**) ở bên đường trong một chuyến đi: *stopped for a picnic by the way*: *dừng lại ăn ngoài trời bên đường đi.* (**b**) (dùng để đưa ra một bình luận hoặc câu hỏi chỉ có liên quan gián tiếp hoặc không liên quan gì đến chủ đề chính của câu chuyện); **nhân đây, à này**: *Oh, by the way, there is a telephone message for you*: *À này, có tin nhắn qua điện thoại cho anh đấy.* o *What did you say your name was, by the way?*: *À này, anh đã nói tên anh là gì ấy nhỉ?* **by way of** (**a**) *(fml)* bằng con đường bao gồm cả (nơi được nêu lên); đi qua: *They are travelling to France by way of London*: *Họ đi sang Pháp qua London.* (**b**) như là một loại của (cái gì) hoặc dùng làm (cái gì): *Let's eat out tonight, by way of a change*: *Chúng ta hãy đi ăn ở nhà hàng tối nay, để thay đổi.* o *What are you thinking of doing by way of a holiday this year?*: *Anh nghĩ sẽ làm gì để nghỉ phép năm nay?* o *By way of an introduction, I shall explain some of the historical background*: *Để vào đề, tôi xin giải thích phần nào bối cảnh lịch sử.* (**c**) với ý định hoặc vì mục đích (làm cái gì): *make enquiries by way of learning the facts of the case*: *tiến hành điều tra nhằm tìm hiểu sự việc của vụ án.* **change one's ways** ⇨ CHANGE. **come one's way** xảy ra hoặc đến với ai: *An opportunity like that doesn't often come my way*: *Một cơ hội như thế này chẳng mấy khi đến với tôi.* **cut both/two ways** (về một hành động, lý lẽ, v.v.) có tác động cả hai phía thuận và nghịch đối với cái gì. **divide, split, etc, sth two, three, etc ways** chia cái gì giữa hai, ba, v.v. người. **each way** ⇨ BOTH WAYS. **the error of one's/sb's ways** ⇨ ERROR. **feel one's way** ⇨ FEEL[1]. **find one's way; find its way to...** ⇨ FIND[1]. **get into/out of the way of (doing) sth** mắc vào/mất thói quen làm cái gì. **get/have one's own way** có được hoặc làm cái mình muốn, thường bất kể có sự chống đối: *She always gets her own way in the end*: *Cô ta luôn luôn cuối cùng vẫn giành được cái mình muốn.* **give way** vỡ hoặc sụp đổ: *The bridge gave way under the weight of the lorry*: *Cầu đã sụp đổ dưới sức nặng của chiếc xe tải.* o *Her legs suddenly gave way and she fell to the floor*: *Cô ta bỗng khuỵu chân xuống và ngã lăn ra sàn.* **give way (to sb/sth)** (**a**) để cho ai/cái gì đi trước; nhường; chịu thua: *Give way to traffic coming from the right*: *Hãy nhường đường cho xe cộ phía bên phải.* (**b**) để cho (cái gì) thắng mình: *give way to despair*: *nản chí.* (**c**) nhân nhượng (ai/cái gì): *We must not give way to their demands*: *Chúng ta không được nhượng bộ những yêu cầu của họ.* **give way to sth** bị cái gì thay thế: *The storm gave way to bright sunshine*: *Ánh mặt trời rạng rỡ đã thay thế cơn bão.* **go far/a long way** ⇨ FAR[2]. **go far/a long way to do sth/towards sth** ⇨ FAR[2]. **go out of one's way (to do sth)** bỏ công sức ra để làm cái gì: *The shop assistant went out of his way to find what we needed*: *Người bán hàng đã chịu khó cố gắng tìm cái chúng tôi cần.* **go one's own way** hành động một cách độc lập hoặc

theo cách mình lựa chọn, nhất là chống lại lời khuyên của người khác; **làm theo cách/ý của mình**: *Whatever you suggest, she will always go her own way*: *Bất kể anh nói gì, cô ta cũng sẽ làm theo ý mình.* **go one's way** *(dated)* ra đi; khởi hành. **go sb's way** (a) đi cùng một phía với ai: *I'm going your way so I can give you a lift*: *Tôi đi cùng một phía với anh cho nên có thể cho anh đi nhờ xe được.* (b) (về các sự kiện, v.v.) thuận lợi cho ai: *Things certainly seem to be going our way*: *Tình hình chắc chắn có vẻ thuận lợi cho chúng ta.* **go the way of all flesh** *(tục ngữ)* (sống và) chết như mọi người; chịu mọi thay đổi, hiểm nguy, v.v. như mọi người; **cũng là xương là thịt; cũng là người; chết**. **the hard way** ⇨ HARD[1]. **have come a long way** ⇨ LONG[1]. **have/want it/things both ways** ⇨ BOTH[1]. **have it/things/everything one's own way** có được cái mình muốn, nhất là bằng cách áp đặt ý muốn của mình lên người khác: *All right, have it your own way — I'm tired of arguing*: *Thôi được, anh cứ việc làm theo cách của anh, tôi chán tranh cãi lắm rồi!* **have a way with one** có sức thu hút hoặc thuyết phục người khác. **have a way with sb/sth** có tài đặc biệt để giải quyết với ai/cái gì: *have a way with difficult children*: *có cách riêng đối xử với trẻ em khó bảo.* o *have a way with motor bikes*: *có tài lẻ với các xe gắn máy.* **in a bad way** (a) ốm nặng hoặc đang gặp rắc rối nghiêm trọng. (b) *(infml)* rõ ràng là say rượu. **in a big/small way** trên một qui mô lớn/nhỏ; ở một mức lớn/nhỏ: *He's got himself into trouble in a big way*: *Nó đã mắc phải chuyện rắc rối ở mức trầm trọng.* o *She collects antiques in a small way*: *Bà ta sưu tầm đồ cổ ở qui mô nhỏ.* **in a fair way to do sth** ⇨ FAIR[1]. **in the family way** ⇨ FAMILY. **in more ways than one** (dùng để lưu ý rằng lời nói đó có nhiều ý nghĩa): *He's a big man — in more ways than one*: *Ông ta là một người lớn — lớn theo nhiều nghĩa.* **in a way; in one way; in some ways** tới một mức độ nào đó nhưng không hoàn toàn: *The changes are an improvement in one way*: *Những sự thay đổi là một tiến bộ ở một mức nào đó.* **in the ordinary way** ⇨ ORDINARY. **in one's own sweet way** ⇨ SWEET[1]. **in the way** gây ra bất tiện hoặc cản trở; **chặn lối; chắn đường**: *I'm afraid your car is in the way*: *Tôi sợ rằng ôtô của anh đang gây cản trở.* o *I left them alone, as I felt I was in the way*: *Tôi để họ một mình vì cảm thấy mình làm vướng họ.* **know one's way around** ⇨ KNOW. **lead the way** ⇨ LEAD[3]. **a little sth goes a long way** ⇨ LITTLE. **look the other way** cố ý hoặc ngẫu nhiên tránh nhìn ai: *The usherette looked the other way so that the children could get into the cinema without paying*: *Bà soát vé nhìn ra chỗ khác thành ra lũ trẻ lọt được vào rạp chiếu bóng không mất tiền.* **lose one's way** ⇨ LOSE. **make one's way (to/towards sth) đi**: *I'll make my way home now*: *Bây giờ tôi đi về nhà đây.* o *make one's way in life*: *thành công trong cuộc đời/ăn nên làm ra.* **make way (for sb/sth)** để cho (ai/cái gì) đi qua; **tránh đường. mend one's ways** ⇨ MEND. **not know where/which way to look** ⇨ KNOW. **(there are) no two ways about it** *(tục ngữ)* chỉ có một cách hành động, nói hoặc suy nghĩ duy nhất đúng hoặc thích hợp đối với cái gì. **no way** *(infml)* trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không hoặc chẳng bằng cách nào (làm được cái gì/cái gì sẽ xảy ra); **không đời nào**: *Give up our tea break? No way!*: *Bỏ giờ nghỉ uống trà của chúng ta ư? Không đời nào!* o *No way will I go on working for that man*: *Đừng hòng tôi tiếp tục làm việc cho cái người ấy.* **one way and another** xem xét chung các khía cạnh khác nhau của vấn đề; **nói chung**: *She's been very successful, one way and another*: *Nói chung cô ta rất thành đạt.* **one way or another** bằng cách, phương pháp, v.v. nào đó: *We must finish the job this week one way or another*: *Cách này hay cách khác chúng ta phải hoàn thành công việc trong tuần này.* **on one's/the way** trong quá trình đi hoặc đến; **dọc đường; trên đường**: *I had better be on my way soon*: *Tôi nên lên đường sớm thì hơn.* o *I'll buy some bread on the/my way home*: *Trên đường về nhà tôi sẽ mua bánh mì.* **on the way** *(infml)* (về một đứa bé) đang nằm trong bụng mẹ: *She has two children with another one on the way*: *Bà ta có hai đứa con và đang có mang đứa thứ ba.* **on the way out** (a) trong quá trình rời đi: *I bumped into him on the way out*: *Lúc đi ra tôi đâm sầm vào nó.* (b) *(fig)* không còn hợp thời thượng hoặc không còn được ưa chuộng; trở nên lỗi thời. **the other way round** (a) đảo ngược lại hoặc lộn ngược. (b) cái ngược lại với cái đang được mong chờ hoặc giả định: *I was accused of stealing money from her but in fact it was the other way round*: *Tôi bị buộc tội ăn cắp tiền của cô ta nhưng thực ra lại là hoàn toàn ngược lại.* **out of harm's way** ⇨ HARM *n.* **out of the way** (a) xa thị trấn, thành phố; xa xôi; **hẻo lánh** [attrib] *a tiny out-of-the-way village in Cornwall*: *một làng nhỏ hẻo lánh ở Cornwall.* (b) lạ thường, khác thường: *He has done nothing out of the way yet*: *Nó cũng chưa làm cái gì khác thường.* **a/the parting of the ways** ⇨ PARTING. **pave the way for sth** ⇨ PAVE. **pay one's/its way** ⇨ PAY[2]. **point the way** ⇨ POINT[2]. **put sb in the way of (doing) sth** khiến cho ai có khả năng làm cái gì hoặc cho ai có cơ hội làm cái gì. **rub sb up the wrong way** ⇨ RUB2. **see one's way (clear) to doing sth** thấy có thể làm được cái gì hoặc thấy thuận tiện làm cái gì: *I can't see my way clear to finishing the work this year*: *Tôi không thấy có thể hoàn thành được công việc năm nay.* o *Could you see your way to lending me £10 for a couple of days?*: *Anh thấy có thể cho tôi vay 10 pao trong vài ngày được không?* **see which way the wind is blowing** thấy cái gì có thể sẽ xảy ra; **biết gió thổi chiều nào**. **show the way** ⇨ SHOW[2]. **(not) stand in sb's way** (không) cản trở ai làm cái gì; **(không) chặn đường của ai**: *If you want to study medicine, we won't stand in your way*: *Nếu con muốn học y, bố mẹ sẽ không ngăn cản con.* **take the easy way out** ⇨ EASY. **that's the way the cookie crumbles** *(infml esp US)* tình hình là như thế, chẳng có thể làm gì được. **to my way of thinking** theo ý kiến tôi. **under way** đã bắt đầu và đang tiến triển; **đang tiến hành**: *The project is now well under way*: *Dự án bây giờ thật sự đang tiến hành rồi.* o *be/get under way*: *đang trên đường đi* (nhất là về tàu thủy). **wait for the cat to jump/to see which way the cat jumps** ⇨ WAIT[1]. **a/sb's way of life** kiểu đời sống xã hội hoặc lao động bình thường của một người hoặc nhóm; **lối sống**: *She adapted easily to the French way of life*: *Cô ta thích nghi dễ dàng với lối sống của người Pháp.* **the way of the world** cái mà nhiều người làm, cách họ ứng xử, v.v.; **lề thói chung; thói đời**. **ways and means** phương pháp và phương tiện làm cái gì, nhất là để kiếm ra tiền. **where there's a will, there's a way** ⇨ WILL4. **work one's way (through college, etc)** có việc làm ăn lương khi còn là sinh viên; **vừa học vừa đi làm**: *She had to work her way through law school*: *Cô ta đã phải đi làm để có tiền học xong trường Luật.* **work one's way through sth** đọc hoặc làm cái gì từ đầu đến cuối: *The board are still working their way through the application forms*: *Ban giám đốc còn đang đọc cho hết các đơn xin việc.* **work one's way up** được đề bạt từ cấp thấp lên cấp cao: *He has worked his way up from junior clerk to*

managing director: *Anh ta đã được đề bạt từ chân bán hàng lên chức giám đốc điều hành.*

□ **way-bill** *n* danh sách hành khách hoặc hàng hóa do một xe cộ chuyên chở, với nơi đến của khách hoặc hàng.

wayfarer /-feərə(r)/ *n (fml)* người đi du lịch, nhất là đi bộ.

wayfaring /-feərɪŋ/ *adj* [attrib] *(fml)* đi du lịch: *a wayfaring man*: *một người đang đi du lịch.*

wayside *n* (usu *sing*) 1 (đất ở) bên cạnh đường; **bờ đường; lề đường**: [attrib] *wayside flowers*: *hoa bên bờ đường.* 2 (idm) **fall by the wayside** *(euph)* thất bại trong cuộc đời; rơi vào những cung cách bất lương

way[2] /wei/ *adv (infml)* 1 (dùng với *gt* hoặc *pht* và thường không dùng theo lối phủ định) rất xa: *She finished the race way ahead of the other runners*: *Cô ta kết thúc cuộc đua về trước các tay đua khác rất xa.* o *The shot was way off target*: *Phát súng trượt đích rất xa.* o *The price is way above what we can afford*: *Giá này vượt quá xa khả năng của chúng tôi.* o *The initial estimate was way out*: *Sự đánh giá lúc đầu là rất sai.* 2 (idm) **way back** cách đây đã lâu: *I first met him way back in the fifties*: *Lần đầu tiên tôi gặp nó đã lâu rồi, vào những năm 50.*

□ **way-out** *adj (infml)* khác thường hoặc kỳ lạ một cách quá đáng về phong cách; kỳ cục, lập dị hoặc lạ: *way-out clothes, fashions, ideas, music, poetry*: *quần áo, mốt, ý nghĩ, âm nhạc, thơ kỳ cục.*

way.lay /ˌwei'lei/ *v* (*pt, pp* **waylaid** /-'leid/) [Tn] đợi để chặn (ai đang đi qua), nhất là để cướp hoặc hỏi người đó cái gì; **rình; mai phục**: *The patrol was waylaid by bandits*: *Đội tuần tra đã bị bọn cướp mai phục.* o *He waylaid me with a request for a loan*: *Nó đã chặn đường tôi để yêu cầu vay tiền.*

-ways *suff* (với *dt* tạo thành *tt* và *pht*) theo hướng được nói rõ: *lengthways*: *theo chiều dọc.* o *sideways*: *về một bên.*

way.ward /'weiwəd/ *adj* không dễ dàng điều khiển hoặc hướng dẫn được; ương ngạnh hoặc đồng bóng một cách trẻ con: *a wayward child*: *một đứa bé ương ngạnh.* o *a wayward disposition*: *tính tình hay thay đổi.* ▷ **way.ward.ness** *n* [U].

WC /ˌdʌblju: 'si:/ *abbr* 1 water-closet: nhà xí máy. ➪ Cách dùng xem TOILET. 2 West Central: Trung Tâm Tây: *London WC2B 4PH*: *London Trung Tâm Tây 2B 4PH* (mã số bưu điện).

WCC /ˌdʌblju: si: 'si:/ *abbr* World Council of Churches: Hội đồng các Nhà thờ thế giới.

W/Cdr *abbr* Wing Commander: Trung úy không quân: *W/Cdr (Bob) Hunt*: *Trung úy không quân (Bob) Hunt.*

we /wi:/ *pers pron* (dùng làm chủ ngữ của một *đgt*) 1 tôi và (nhiều) người khác; tôi và (các) anh; **chúng tôi; chúng ta**: *We've moved to London*: *Chúng tôi đã dọn về London.* o *We'd like to offer you a job*: *Chúng tôi muốn mời anh làm một công việc.* o *Why don't we go and see it?*: *Tại sao chúng ta không đi xem?* 2 *(fml)* do vua, nữ hoàng hoặc giáo hoàng hoặc người viết bài xã luận trên báo, v.v. dùng thay cho từ *I* (tôi); **chúng tôi**. Cf THE ROYAL WE (ROYAL). 3 (dùng khi nói với trẻ em, người ốm, v.v. để tỏ vẻ bề trên một cách ân cần, thân mật; **chúng ta**: *Now what are we doing over here?*: *Thế nào chúng ta đang làm gì ở đây thế?* o *And how are we feeling today?*: *Thế hôm nay chúng ta thấy thế nào?* Cf US.

WEA /ˌdʌblju: i: 'ei/ *abbr (Brit)* Workers' Educational Association: Hội giáo dục của công nhân.

weak /wi:k/ *adj* (**-er, -est**) 1 (a) thiếu sức khỏe hoặc sức mạnh; dễ vỡ, dễ gãy, dễ cong hoặc dễ bị đánh bại; **yếu**: *She was still weak after her illness*: *Sau trận ốm, cô ta vẫn còn yếu.* o *too weak to walk far*: *yếu quá không đi bộ được xa.* o *Her legs felt weak/She felt weak in the legs*: *Chân bà ta yếu/Bà ta cảm thấy chân yếu.* o *The supports were too weak for the weight of the load*: *Giá đỡ quá yếu so với trọng lượng của hàng chở.* o *a weak barrier, defence, team*: *một hàng rào chắn, sự phòng thủ, đội yếu.* o *a weak chin/mouth*: *một cái cằm/miệng chứng tỏ sự yếu đuối.* o *identify the weak points in an argument*: *nhận ra những điểm yếu trong một lý lẽ.* (b) (*thương*) không chắc chắn hoặc thành công về mặt tài chính: *a weak currency, economy, market*: *một đồng tiền, nền kinh tế, thị trường yếu.* 2 không hoạt động tốt; kém cỏi: *weak eyes/sight*: *mắt kém.* o *a weak heart*: *yếu tim.* o *a weak stomach*: *dạ dày yếu.* 3 không thuyết phục hoặc không mạnh mẽ: *weak arguments, evidence*: *những lý lẽ, bằng chứng không có sức thuyết phục.* 4 không dễ nhận thấy; yếu ớt hoặc mờ nhạt: *a weak light, signal, sound*: *một ánh sáng, tín hiệu, âm thanh yếu ớt.* o *a weak smile*: *một nụ cười yếu ớt.* 5 (về chất lỏng) chứa đựng một tỷ lệ nước cao; loãng; **nhạt**: *weak tea*: *chè nhạt.* o *a weak solution of salt and water*: *dung dịch nước muối loãng.* 6 **~ (at/in/on sth)** không đạt một tiêu chuẩn cao; kém cỏi: *Her school report shows that she is weak at/in arithmetic and biology*: *Học bạ của cô ta cho thấy cô ta kém về số học và sinh học.* o *The book is weak on the medieval period*: *Cuốn sách yếu khi nói về thời Trung cổ.* 7 (*ngữ*) (về các *đgt*) tạo thành thời quá khứ, v.v. bằng cách thêm một tiếp tố (thí dụ *walk, walked* hoặc *waste, wasted*) chứ không phải bằng sự thay đổi nguyên âm (thí dụ *run, ran* hoặc *come, came*). 8 (idm) **weak at the knees** *(infml)* tạm thời hầu như không đứng được vì xúc động, sợ hãi, ốm đau, v.v.; **bủn rủn chân tay**: *The shock made me go all weak at the knees*: *Điện giật làm tôi bủn rủn cả chân tay.* **the weaker sex** *(dated sexist)* phụ nữ nói chung; **phái yếu**. **weak in the head** *(infml)* ngu đần: *You must be weak in the head if you believe that*: *Nếu anh tin điều đó thì anh thật là ngu.* **a weak moment** thời điểm dễ bị thuyết phục hoặc cám dỗ một cách bất thường; **phút yếu đuối**: *In a weak moment, I agreed to pay for her holiday*: *Trong một phút yếu đuối, tôi đã đồng ý trả tiền cho chuyến đi nghỉ phép của cô ta.*

▷ **the weak** *n* [pl v] những người nghèo, ốm đau hoặc bất lực và do đó dễ bị bóc lột, tiêm nhiễm, v.v.: *He argued that it was the role of governments to protect the weak*: *Anh ta lập luận rằng vai trò của các chính phủ là phải bảo vệ những người nghèo khổ, ốm yếu.* o *the struggle of the weak against their oppressors*: *cuộc đấu tranh của những người hèn kém chống lại những kẻ áp bức họ.*

weaken /'wi:kən/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho ai/cái gì) trở nên yếu hoặc yếu hơn: *They watched her gradually weaken as the disease progressed*: *Họ nhìn cô dần dần yếu đi khi bệnh tăng lên.* o *The dollar has weakened in international currency trading*: *Đồng đôla đã giảm sút trong trao đổi tiền tệ quốc tế.* o *Hunger and disease had weakened his constitution*: *Đói và bệnh tật đã làm thể chất nó yếu đi.* 2 [I] trở nên kém quyết tâm hoặc chắc chắn về cái gì; do dự: *They have not yet agreed to our requests but they are clearly weakening*: *Họ chưa đồng ý với những yêu cầu của chúng ta, nhưng rõ ràng họ đã nhụt đi.*

weak.ling /'wi:klɪŋ/ *n (derog)* người hoặc con vật yếu đuối: *Don't be such a weakling!*: *Đừng có mềm yếu như thế!*

weakly *adj* một cách yếu ớt: *smile weakly*: *gượng cười.*

weak.ness *n* 1 [U] tình trạng yếu đuối, yếu ớt, yếu kém: *the weakness of a country's defences*: *tình trạng phòng*

thủ yếu kém của một nước. o ***weakness of character***: *tính tình nhu nhược.* o ***New evidence revealed the weakness of the prosecution's case***: *Bằng chứng mới đã phơi bày thế yếu của việc khởi tố đó.* **2** [C] khuyết điểm hoặc lỗi lầm, nhất là trong tính nết một người; **nhược điểm**: ***We all have our weaknesses***: *Tất cả chúng ta ai cũng có nhược điểm.* **3** [C usu *sing*] ~ **for sth/sb** sự ưa thích ai/cái gì một cách đặc biệt hoặc ngu ngốc: ***have a weakness for peanut butter, fast cars, tall women***: *nghiện món lạc giã, có máu phóng ô tô nhanh, thích phụ nữ cao.*

□ **weak form** (*ngữ âm*) cách phát âm một số từ thông thường ở vị trí không trọng âm, bằng một âm tiết ngắn hơn và một âm nguyên âm khác, hoặc bằng cách bỏ một âm nguyên âm hoặc một phụ âm (thí dụ /ən/ hoặc /n/ cho *and*, như trong *bread and butter* /ˌbred n 'bʌtə(r)/).

weak-kneed *adj (fig)* (về người) thiếu quyết tâm hoặc dũng cảm.

weak-minded *adj* (a) thiếu quyết tâm. (b) kém thông minh; đần. **weak-mindedly** *adv.* **weak-mindedness** *n* [U].

weal /wi:l/ *n* vết nổi lên ở da do gậy, roi, v.v. đánh vào; **lằn roi**.

wealth /welθ/ *n* **1** [U] (sự sở hữu) nhiều tiền của, tài sản, v.v.; sự giàu có: ***a man of great wealth***: *một con người rất giàu có.* o ***Nobody knew how she had acquired her wealth***: *Không ai biết bà ta đã giàu có lên như thế nào.* o ***Wealth had not brought them happiness***: *Sự giàu có đã không đem lại cho họ hạnh phúc.* o ***The country's wealth is based on trade***: *Sự giàu có của đất nước đó dựa trên thương mại.* **2** [sing] ~ **of sth** số lượng lớn cái gì; sự dồi dào về cái gì; **sự phong phú**: ***a book with a wealth of illustrations***: *một cuốn sách có rất nhiều minh họa.* o ***a wealth of opportunity***: *rất nhiều cơ hội.*

▷ **wealthy** *adj* (**-ier**, **-iest**) giàu có; phong phú. **wealth.ily** /-ili/ *adv.*

wean /wi:n/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (off sth) (on to sth)** dần dần ngừng cho (một đứa bé hoặc con vật con) ăn sữa mẹ và bắt đầu cho nó ăn thức ăn đặc; **cai sữa**. **2** (phr v) **wean sb (away) from sth/doing sth** khiến ai ngừng làm cái gì, nhất là dần dần; **bỏ**; **cai**: ***wean sb (away) from drugs, drinking, gambling, etc***: *làm cho ai cai ma túy, bỏ uống rượu, bỏ cờ bạc, v.v.*

weapon /'wepən/ *n* **1** vật làm ra hoặc dùng để gây tác hại về thân thể (thí dụ bom, súng, dao, gươm, v.v.); **vũ khí**: ***They were carrying weapons***: *Chúng nó mang vũ khí.* o ***armed with weapons***: *có trang bị vũ khí.* o ***a deadly weapon***: *vũ khí giết người.* **2** hành động hoặc thủ tục dùng để tự vệ hoặc thắng ai trong một cuộc đấu tranh hoặc thi đua; **vũ khí**: ***Their ultimate weapon was the threat of an all-out strike***: *Vũ khí cuối cùng của họ là đe dọa tổng bãi công.* o ***Humour was his only weapon against their hostility***: *Hài hước là vũ khí duy nhất của nó chống lại thái độ thù địch của chúng.*

▷ **weap.onry** /-ri/ *n* [U] các vũ khí: ***an arsenal of sophisticated weaponry***: *một kho những vũ khí tinh xảo.*

wear[1] /weə(r)/ *n* [U] **1** sự mặc quần áo: ***a suit for everyday wear***: *một bộ quần áo để mặc hàng ngày.* o ***Cotton is suitable for wear in summer***: *Vải bông là thích hợp để mặc vào mùa hè.* **2** (nhất là trong từ ghép) những cái để mặc; quần áo: ***children's/ladies wear***: *quần áo trẻ em/phụ nữ.* o ***menswear***: *quần áo nam giới.* o ***underwear***: *quần áo lót.* o ***footwear***: *đồ đi ở chân* (tức là giày, dép, tất, v.v.) o ***sportswear***: *quần áo thể thao.* **3** (sự tổn hại hoặc mất chất lượng do) sử dụng (gây ra); **sự hao mòn**: ***These shoes are showing (signs of) wear***: *Những đôi giày này tỏ ra (có những dấu hiệu) đã mòn.* o ***The carpet gets very heavy wear***: *Tấm thảm đã mòn nhiều.* **4** khả năng có thể được tiếp tục sử dụng; **sự chịu mòn; sự bền**: ***There is still a lot of wear left in that old coat***: *Cái áo cũ này còn mặc được chán.* **5** (idm) **wear and tear** sự hư hỏng, hủy hoại, hao mòn, v.v. do sử dụng bình thường gây ra: ***The insurance policy does not cover damage caused by normal wear and tear***: *Hợp đồng bảo hiểm không bao gồm những thiệt hại do hao mòn hư hỏng bình thường gây ra.* **the worse for wear** ⇨ WORSE.

wear[2] /weə(r)/ *v* (*pt* **wore** /wɔ:(r)/, *pp* **worn** /wɔ:n/) **1** [Tn, Tn.pr, Cn.a] có (cái gì) trên người, nhất là quần áo, đồ trang sức, v.v.; **mặc**; **đội**; **mang**, **đeo**; **đi**; **bôi**: ***wear a beard, coat, hat, ring, watch***: *để râu, mặc áo khoác, đội mũ, đeo nhẫn, đeo đồng hồ.* o ***Bowler hats are not often worn nowadays***: *Ngày nay mũ quả dưa không còn được người ta đội nhiều.* o ***She was wearing sunglasses***: *Cô ta đeo kính mát (râm).* o ***She never wears green***: *Bà ta không bao giờ mặc màu xanh lá cây.* o ***He wore a gold chain round his neck***: *Anh ta đeo một sợi dây chuyền vàng ở cổ.* o ***She wears her hair long***: *Cô ta để tóc dài.* ⇨ Xem Cách dùng. **2** [Tn] (có một vẻ nào đó) trên mặt; **có (vẻ)**; **tỏ (vẻ)**; **tỏ ra**: ***He/His face wore a puzzled frown***: *Gương mặt nó cau lại có vẻ bối rối.* o *(fig)* ***The house wore a neglected look***: *Ngôi nhà này có vẻ bị bỏ mặc.* **3** [Tn] *(infml)* (nhất là trong các câu hỏi và câu phủ định) chấp nhận hoặc chịu đựng (ai, nhất là người mà ta không tán thành): ***He wanted to sail the boat alone but his parents wouldn't wear it***: *Nó muốn đi thuyền một mình nhưng chắc bố mẹ nó không cho.* **4** [La, I, Tn, Tn.pr, Cn.a] (làm cho cái gì) bị hư hỏng, trở nên vô dụng hoặc giảm đi do dùng nhiều, do ma sát, v.v.; **mòn; bị mòn**: ***The sheets have worn thin in the middle***: *Những tấm đra đã bị mòn mỏng đi ở giữa.* o ***The carpets are starting to wear***: *Các tấm thảm đã bắt đầu mòn.* o ***That coat is starting to look worn***: *Tấm áo ấy đã bắt đầu trông có vẻ sờn.* o ***The lettering on the gravestone was badly worn and almost illegible***: *Chữ khắc trên bia mộ đã mờ đi quá, hầu như không còn đọc được nữa.* o ***I have worn my socks into holes***: *Tôi đi tất mòn đến thủng ra rồi.* o ***The stones had been worn smooth by the constant flow of water***: *Nước chảy liên tục đã làm các hòn đá mòn nhẵn.* **5** [Tn.pr] do cọ xát, nhỏ giọt, v.v. liên tục mà tạo ra (lỗ hổng, đường rãnh, đường mòn, v.v.) trên cái gì: ***I've worn holes in my socks***: *Tôi đã đùng đôi tất đến thủng ra rồi.* o ***Look at the holes that have been worn in this rug***: *Hãy nhìn những lỗ thủng vì mòn ở cái thảm này.* o ***The children have worn a path across the field where they walk each day to school***: *Lũ trẻ hàng ngày đi bộ đến trường đã tạo ra một con đường mòn băng qua cánh đồng.* o ***The water had worn a channel in the rock***: *Nước chảy mòn đá thành rãnh.* **6** [I] chịu hoặc có thể chịu được sự tiếp tục sử dụng; **bền**: ***You should choose a fabric that will wear well***: *Anh phải chọn thứ vải nào bền ấy.* o *(fig)* ***Despite her age she had worn well***: *Mặc dầu tuổi tác, trông bà ấy vẫn trẻ.* **7** (idm) **wear one's heart on one's sleeve** để lộ tình cảm của mình, nhất là tình yêu đối với ai.

wear thin bắt đầu mất dần, yếu dần: ***My patience is beginning to wear very thin***: *Sự kiên nhẫn của tôi đã bắt đầu cạn dần.* o ***Don't you think that joke's wearing a bit thin?***: *Anh không nghĩ là lời nói đùa đó đã hơi nhàm rồi sao?* **wear the pants/trousers** *(often derog)* (thường nói về một phụ nữ) là người chiếm ưu thế trong một mối quan hệ, nhất là trong hôn nhân: ***It's quite clear who wears the trousers in that house!***: *Ai là người chi phối trong cái nhà này, điều đó đã quá rõ!* **8** (phr v) **wear (sth) away** (làm cho cái gì) trở nên mỏng, hư hỏng, yếu, v.v. vì dùng thường xuyên; **làm mòn dần**: ***The inscription on the coin had worn away***: *Chữ khắc trên đồng tiền đã mòn.* o ***The***

steps had been worn away by the feet of thousands of visitors: *Các bậc thang đã mòn dần vì chân của hàng ngàn người đến thăm.* **wear (sth) down** (làm cho cái gì) trở nên dần dần nhỏ hơn, yếu hơn, v.v.: *The tread on the tyres has (been) worn down to a dangerous level*: *Talông các lốp xe đã mòn đến mức nguy hiểm.* **wear sb/sth down** làm ai/cái gì yếu đi bằng tiến công liên tục, căng thẳng thần kinh, v.v.; **làm kiệt sức dần; tiêu hao dần**: *She was worn down by over work*: *Bà ta đã kiệt sức dần vì làm việc quá nhiều.* o *The strategy was designed to wear down the enemy's resistance*: *Chiến lược là nhằm tiêu hao dần sức kháng cự của quân địch.* **wear (sth) off** (làm cho cái gì) biến mất dần hoặc bị loại dần: *The dishwasher has worn the glaze off the china*: *Máy rửa bát đã làm mất dần nước bóng của đồ sứ.* o *The novelty will soon wear off*: *Cái mới lạ chẳng bao lâu rồi cũng qua đi.* o *The pain is slowly wearing off*: *Nỗi đau đang dịu dần.* **wear on** (về thời gian) qua đi, nhất là một cách buồn tẻ; **trôi qua**: *As the evening wore on, she became more and more nervous*: *Buổi tối càng trôi qua, cô ta càng bồn chồn.* o *His life was wearing on towards its close*: *Cuộc đời ông ta đang trôi qua sắp đến lúc kết thúc.* **wear (sth) out** (làm cho cái gì) trở nên vô dụng, mòn xác xơ hoặc kiệt quệ do sử dụng: *I wore out two pairs of boots on the walking tour*: *Trong cuộc đi bộ du lịch tôi đã đi rách hai đôi ủng.* o *Her patience had/was at last worn out*: *Cuối cùng cô ta không còn có thể kiên nhẫn được nữa.* **wear sb out** làm cho ai kiệt sức; làm cho ai mệt lử: *They were worn out after a long day spent working in the fields*: *Họ mệt lử sau một ngày dài làm việc trên các cánh đồng.* o *Just listening to his silly chatter wears me out*: *Chỉ nghe nó huyên thuyên ngớ ngẩn cũng đã làm tôi mệt lử.*

▷ **wear.able** /'weərəbl/ *adj* có thể mặc được hoặc thích hợp để mặc: *a wardrobe full of clothes that are no longer wearable*: *một tủ áo đầy những quần áo không còn có thể mặc được nữa.*

wearer /'weərə(r)/ *n* người mang, mặc, đội, đeo, v.v. cái gì: *These shoes will damage the wearer's feet*: *Đôi giày này sẽ làm xây xát chân người đi.*

wear.ing /'weəriŋ/ *adj* làm mệt mỏi: *I've had a wearing day*: *Tôi đã có một ngày (làm việc) mệt mỏi.* o *The old lady finds shopping very wearing*: *Bà cụ già thấy việc đi mua hàng là rất mệt mỏi.*

CÁCH DÙNG: Chúng ta **wear** quần áo, bao gồm cả găng tay, khăn quàng, cả thắt lưng, kính, thậm chí cả nước hoa trên người: *Do you have to wear a suit at work?*: *Anh có phải mặc comlê khi làm việc không?* o *She was wearing her mother's coat*: *Cô ta đang mặc cái áo khoác của mẹ cô ấy.* o *Are you wearing aftershave?*: *Anh có bôi nước hoa sau khi cạo râu không?* Chúng ta **carry** các đồ vật khi mang theo mình, nhất là cầm trong tay hoặc khoác trên cánh tay: *He wasn't wearing his raincoat, he was carrying it over his arm*: *Nó không mặc áo mưa mà khoác áo mưa trên cánh tay.* o *She always carries an umbrella in her briefcase*: *Bà ta luôn luôn mang theo một cái dù trong cặp của mình.*

weary /'wiəri/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 **(a)** rất mệt, nhất là do cố gắng hoặc chịu đựng; kiệt sức; **mệt lử; rã rời**: *weary in body and mind*: *mệt mỏi về thể xác lẫn tinh thần.* o *They felt weary after all their hard work*: *Họ cảm thấy rã rời sau tất cả công việc nặng nhọc họ đã làm.* **(b)** ~ **of sth** không còn quan tâm đến hoặc không còn hứng thú về cái gì; chán cái gì: *The people are growing weary of the war*: *Dân chúng bắt đầu chán ngấy chiến tranh.* o *I am weary of hearing about your problems*: *Tôi chán nghe những vấn đề của anh rồi.* 2 gây ra mệt mỏi hoặc buồn chán: *a weary journey, wait*: *một chuyến đi, sự chờ đợi mệt mỏi.* o *the last weary mile of their climb*: *dặm cuối cùng mệt mỏi trong cuộc leo núi của họ.* 3 tỏ ra mệt mỏi: *a weary sigh, smile*: *một cái thở dài, nụ cười mệt mỏi.*

▷ **wear.ily** /'wiərəli/ *adv.*

weari.ness *n* [U].

weari.some /'wiərisəm/ *adj* làm cho cảm thấy mệt mỏi hoặc chán ngắt: *wearisome complaints, duties, tasks*: *những lời than phiền, nhiệm vụ, bổn phận chán ngắt.*

weary *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** làm cho ai cảm thấy khó chịu, phiền muộn hoặc sốt ruột: *It wearies me to have to explain everything in such detail*: *Tôi cảm thấy sốt ruột phải giải thích mọi thứ một cách tỉ mỉ thế này.* o *She was wearied by the constant noise*: *Cô ta khó chịu vì tiếng ồn ào không lúc nào dứt.* o *weary sb with requests*: *làm phiền ai với những lời yêu cầu.* 2 [Ip] ~ **of sb/sth** *(fml)* bất mãn với ai/cái gì; **chán**: *She began to weary of her companions*: *Cô ta bắt đầu chán các người bạn cùng đi với mình.* o *You will soon weary of living abroad*: *Chẳng bao lâu anh sẽ thấy chán sống ở nước ngoài.*

weasel /'wi:zl/ *n* động vật nhỏ hung dữ, lông nâu đỏ nhạt, ăn thịt chuột, thỏ, trứng chim, v.v.; **con chồn**. Cf ERMINE, FERRET, STOAT.

▷ **weasel** *v* (phr v) **weasel out (of sth)** *(infml derog esp US)* tránh thực hiện một lời hứa, làm một bổn phận, v.v.; **lẩn tránh; né tránh**.

□ **weasel word** *(infml esp US)* từ hoặc thành ngữ làm giảm bớt sức mạnh của điều đang nói, được dùng khi muốn tránh cam kết bằng một tuyên bố dứt khoát.

weather[1] /'weðə(r)/ *n* 1 [U] tình trạng của không khí ở một nơi, một thời điểm nào đó, có liên quan tới nhiệt độ, mưa nắng, gió, v.v.; **thời tiết**: *cold, sunny, warm, wet, windy, etc weather*: *thời tiết lạnh, nắng, ấm, ẩm, gió, v.v.* o *We had good weather on our holiday*: *Chúng tôi đã có được thời tiết đẹp trong kỳ đi nghỉ phép.* o *The weather is very changeable*: *Thời tiết rất dễ thay đổi.* o *The success of the crop depends on the weather*: *Thắng lợi của vụ mùa tùy thuộc vào thời tiết.* o *if the weather breaks/holds*: *nếu thời tiết* (tốt như thế này) *thay đổi/cứ như thế này.* o *We shall play the match tomorrow, weather permitting*: *Chúng tôi sẽ thi đấu ngày mai, nếu thời tiết cho phép.* Cf CLIMATE 1. 2 (idm) **in all weathers** trong mọi loại thời tiết, cả tốt lẫn xấu. **keep a weather eye open** cảnh giác để tránh rắc rối. **make heavy weather of sth** ⇨ HEAVY. **under the weather** *(infml)* cảm thấy không khỏe hoặc chán nản; **khó ở; hơi mệt**: *be/feel/look under the weather*: *khó ở/cảm thấy/có vẻ khó ở.* o *She's been a bit under the weather recently*: *Gần đây cô ấy hơi chán nản.*

▷ **weather** *adj* [attrib] về phía gió: *on the weather side*: *phía có gió.*

□ **weather-beaten** *adj* (nhất là về da ai) sạm, bị hư hỏng, trở nên xù xì, v.v. do bị phơi ra nắng gió; **sạm nắng; dày dạn nắng gió**: *the weather-beaten face of an old sailor*: *gương mặt sạm nắng gió của một người thủy thủ già.* **weather-board** *n* ván nghiêng để ngăn không cho mưa gió lọt vào, nhất là ván đóng ở chân cửa. **weather-boarding** (*US* **clapboard**) *n* [U] loạt ván nghiêng, cái nọ trùm lên một phần cái bên dưới, gắn ở bên ngoài tường nhà để bảo vệ tường.

weather-bound *adj* không thể tiến hành hoặc tiếp tục được một chuyến đi do thời tiết xấu.

weather-chart, weather-map *ns* biểu đồ cho thấy chi tiết thời tiết trên một khu vực rộng lớn.

weathercock *n* chong chóng để xem chiều gió, thường có hình con gà trống non.

weather forecast dự báo thời tiết cho ngày hôm sau hoặc vài ngày sau, nhất là được phát trên truyền thanh hoặc truyền hình.

weatherman /-mæn/ *n* (*pl* **-men** /-men/) *(infml)* người thông báo và dự báo thời tiết; nhà khí tượng học.

weatherproof *adj* có thể chịu được mưa, gió, tuyết, v.v.; có thể ngăn được mưa, gió, tuyết, v.v.: *a weatherproof shelter*: *một nơi trú che được mưa gió.*

weather-vane *n* chong chóng quay dễ dàng trong gió, đặt ở chỗ cao, nhất là trên nóc nhà để cho biết chiều gió; **chong chóng gió**.

weather[2] /'weðə(r)/ *v* **1** [Tn] phơi ra ngoài trời để làm khô (gỗ). **2** [I, Tn] (làm cho cái gì) thay đổi hình dáng hoặc màu sắc do tác động của mưa, nắng, gió, v.v.: *Teak weathers to a greyish colour*: *Gỗ tếch đổi màu sang màu xám nhạt.* o *rocks weathered by wind and water*: *các tảng đá biến dạng vì gió và nước.* **3** [Tn] an toàn thoát khỏi (cái gì); sống sót; **vượt qua; khắc phục**: *weather a crisis, a storm, an upheaval*: *vượt qua cuộc khủng hoảng, cơn bão, cuộc nổi dậy.* **4** [Tn] (trong đi thuyền) đi qua phía có gió của (cái gì): *The ship weathered the cape*: *Chiếc tàu thủy vượt qua mũi đất phía có gió.*

weave /wi:v/ *v* (*pt* **wove** /wəʊv/ hoặc theo nghĩa 4 **weaved**, *pp* **woven** /'wəʊvn/ hoặc theo nghĩa 4 **weaved**) **1** (**a**) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** dệt bằng tay hoặc bằng máy; **dệt; đan**: *a tightly woven piece of cloth*: *một mảnh vải dệt mau.* o *cloth woven from silk and wool*: *vải dệt bằng tơ và len.* o *weave a metre of tweed cloth*: *dệt một mét vải tuýt.* o *weave a basket from strips of willow*: *đan một cái rổ bằng những sợi liễu.* (**b**) [I] làm việc tại một khung cửi, dệt vải, v.v.: *She had been taught to weave as a child*: *Cô ta đã học dệt từ thuở nhỏ.* o *The women earn their living by weaving*: *Các phụ nữ này kiếm sống bằng nghề dệt.* (**c**) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (into sth)** dệt (sợi) thành vải, v.v.: *weave woollen yarn into cloth*: *dệt sợi len thành vải.* o *weave threads together*: *đan các sợi lại với nhau.* **2** (**a**) [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (into sth)** bện (hoa, cành con, v.v.) thành vòng; **kết hoa**. (**b**) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (out of/from sth)** bện, kết hoa, v.v. theo cách đó để làm ra cái gì: *weave a garland out of primroses*: *kết một vòng hoa báo xuân.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** *(fig)* sắp đặt (các sự việc, sự kiện v.v.) thành một câu chuyện hoặc thành một tổng thể mạch lạc; soạn: *weave a plot, a magic spell*: *bày ra một âm mưu, đặt ra một lời thần chú có ma lực.* o *weave one's ideas into a story*: *soạn các ý lại thành một câu chuyện.* **4** [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] di chuyển bằng cách vặn vẹo, luồn lách để tránh những vật chướng ngại, v.v.; **len lỏi; luồn lách**: *weave (one's way) through a crowd*: *len lỏi (mở đường) qua đám đông.* o *The road weaves through the range of hills*: *Con đường ngoằn ngoèo qua rặng đồi.* o *weave in and out through the traffic*: *luồn lách qua dòng xe cộ trên đường.* **5** (idm) **get weaving (on sth)** *(Brit infml)* bắt đầu làm việc một cách mạnh mẽ hoặc vội vã: *The work must by finished this week, so we'd better get weaving!*: *Công việc phải xong trong tuần này, cho nên chúng ta phải làm khẩn trương lên!*

▷ **weave** *n* cách dệt; kiểu dệt: *a coarse, fine, loose, tight, etc weave*: *cách dệt thô, mịn, thưa, mau, v.v.* o *a diagonal weave*: *kiểu dệt chéo.*

weaver *n* **1** người làm nghề dệt vải; **thợ dệt**. **2** (cũng **weaver-bird**) chim vùng nhiệt đới, đan kết lá cây, cỏ, cành con, v.v., làm tổ.

web /web/ *n* **1** mạng bằng những sợi rất mảnh do nhện hoặc con vật chăng tơ nào khác sản sinh ra: *a spider's web*: *mạng nhện.* ⇨ Cf COBWEB. **2** *(usu fig)* một loạt hoặc mạng lưới phức tạp; **mồ**: *a web of deceit, lies, intrigue, etc*: *một mớ lừa gạt, dối trá, mưu đồ, v.v.* **3** mảnh da nối liền các ngón chân của một số chim và động vật bơi được, thí dụ vịt, ngỗng, ếch, v.v.; **màng da**. **4** cuộn giấy lớn để in; **xúc** (giấy).

▷ **webbed** *adj* (về chân động vật) có màng da nối liền các ngón chân; **có màng chân**.

□ **web-footed, web-toed** *adjs* (về chim hoặc động vật) có màng da nối liền các ngón chân; **có chân màng**.

web.bing /'webiŋ/ *n* [U] những dải vải dầy, khỏe, dùng trong nghề bọc ghế, trải thảm, để giữ chặt rìa các tấm thảm và để làm thắt lưng, v.v.

we'd /wi:d/ *contracted form* **1** we had. ⇨ HAVE. **2** we would. ⇨ WILL[1], WOULD[2].

wed /wed/ *v* (*pt, pp* **wedded or wed**) [I, Tn] *(dated hoặc trên báo chí)* (không dùng trong các thời tiến hành) kết hôn; lấy vợ; gả chồng: *Rock star to wed top model*: *Ngôi sao nhạc rock lấy người mẫu số một,* thí dụ như tiêu đề một bài báo.

▷ **wed.ded** *adj* [pred] ~ **to sth** *(fml)* **1** kết hợp hoặc hòa hợp với cái gì: *beauty wedded to simplicity*: *sắc đẹp kết hợp với sự giản dị.* **2** không thể rời bỏ cái gì; tận tụy với cái gì; **trung thành/gắn bó với**: *He is wedded to his work*: *Nó rất gắn bó với công việc.* o *She is wedded to her opinions and nothing will change her*: *Cô ta trung thành với những ý kiến của bản thân và không gì có thể làm cho cô ta thay đổi.*

Wed (cũng **Weds**) *abbr* Wednesday: *Wed 4 May*: *ngày thứ tư mồng 4 tháng Năm.*

wed.ding /'wediŋ/ *n* **1** lễ kết hôn (và bữa tiệc thường tổ chức sau đó); **đám cưới; hôn lễ**: *There will be a wedding in the village church on Saturday*: *Thứ bảy sẽ có một lễ cưới ở nhà thờ của làng.* o *We have been invited to their daughter's wedding*: *Chúng tôi đã được mời đến ăn cưới con gái họ.* o [attrib] *a wedding anniversary, dress, guest, invitation, present*: *kỷ niệm cưới, áo cưới, khách ăn cưới, mời ăn cưới, đồ mừng cưới.* **2** (idm) **a shotgun wedding** ⇨ SHOTGUN (SHOT[1]).

□ **wedding breakfast** bữa ăn đặc biệt cho cô dâu chú rể cùng với họ hàng, bạn bè, v.v., sau lễ cưới.

wedding-cake *n* [C, U] bánh ngọt phủ một lớp đường cô, thường có nhiều tầng, được cắt ra ăn ở lễ cưới, có phần gửi cả cho những bạn bè vắng mặt; **bánh chia phần cưới**.

wedding-ring *n* nhẫn xỏ vào ngón tay cô dâu (và đôi khi cả chú rể nữa) trong lễ cưới và đeo ở ngón tay sau đó để cho thấy người đeo đã có chồng (có vợ); **nhẫn cưới**: *In Britain, wedding-rings are worn on the third finger of the left hand*: *Ở Anh, nhẫn cưới được đeo ở ngón tay thứ ba bàn tay trái.*

wedge /wedʒ/ *n* **1** (**a**) mảnh gỗ hoặc kim loại dầy ở một đầu, mỏng dần ở đầu kia thành một lưỡi sắc, thí dụ dùng để bổ gỗ hoặc bửa đá, mở rộng một lỗ hổng hoặc giữ cho hai vật tách ra; **cái nêm**. (**b**) vật hình cái nêm hoặc dùng làm nêm: *a wedge of cake, cheese, etc*: *một góc bánh ngọt, pho mát, v.v., hình chữ V.* **2** (idm) **drive a wedge between A and B** ⇨ DRIVE[1]. **the thin end of the wedge** ⇨ THIN.

▷ **wedge** *v* **1** [Tn, Cn.a] giữ chặt (cái gì) hoặc bửa (cái gì) làm đôi bằng cái nêm; **nêm; chêm; bửa**: *The window doesn't stay closed unless you wedge it*: *Cái cửa sổ này không đóng được chặt nếu không chèn nó lại.* o *wedge a door open*: *chèn cửa để mở ngỏ.* **2** [Tn.pr, Tn.p] xếp chặt hoặc nhét (cái gì/ai/bản thân) chặt vào một khoảng trống: *wedge packing material into the spaces round the vase*: *lèn chặt vật liệu đệm vào các chỗ trống chung quanh chiếc lọ.* o *I was so tightly wedged between two other passengers, I couldn't get off the bus*: *Tôi bị kẹp chặt vào giữa hai hành khách*

khác đến nỗi không ra được khỏi xe buýt.

wed.lock /'wedlɔk/ *n* [U] *((fml hoặc luật)* tình trạng có vợ/chồng: *born out of wedlock*: *sinh ngoài giá thú/đẻ hoang* (con hoang).

Wed.nes.day /'wenzdi/ *n* [U, C] (*abbrs* **Wed**, **Weds**) ngày thứ tư (trong tuần).

Về các cách dùng *Wednesday* xem các thí dụ ở *Monday*.

wee[1] /wi:/ *adj* 1 *(esp Scot)* nhỏ: *the poor wee fellow*: *anh chàng bé nhỏ tội nghiệp*. 2 *(infml)* rất nhỏ; nhỏ xíu; một chút: *I'll have a wee drop of cream in my coffee*: *Tôi xin một chút xíu kem vào cà phê của tôi*. o *I'm a wee bit worried about him*: *Tôi hơi lo lắng một chút về nó*. o *We'll be a wee bit late, I'm afraid*: *Tôi sợ rằng chúng ta sẽ đến muộn một chút*.

wee[2] /wi:/ (cũng **wee-wee** /'wi:wi:/ *n* [C, U] *(infml)* (dùng để nói với trẻ con hoặc do trẻ con dùng) nước đái; việc đái: *do (a) wee-wee*: *đi đái*.

▷ **wee** (cũng **wee-wee**) *v* (*pt* (**wee**) **weed**) [I] đái.

weed /wi:d/ *n* 1 (a) [C] cây dại mọc ở chỗ không cần, nhất là giữa cây lúa hoặc cây trồng ở vườn; **cỏ dại**: *The garden is overgrown with weeds*: *Khu vườn đầy cỏ dại*. o *She spent the afternoon pulling up the weeds in the flowerbeds*: *Bà ta đã bỏ ra buổi chiều để nhổ cỏ dại ở các luống hoa*. (b) [U] cây không hoa mọc dưới nước thành một khối xanh nổi lơ lửng; **rong**: *The pond is full of weed*: *Ao đầy rong*. 2 [C] *(infml derog)* (a) người gầy gò trông có vẻ yếu đuối. (b) người có tính tình yếu đuối: *Don't be such a weed!*: *Đừng có bạc nhược như thế!* 3 *(infml)* (a) [sing] (usu **the weed**) *(dated or joc)* thuốc lá hoặc điếu thuốc lá: *I wish I could give up the weed*: *Ước gì tôi bỏ được thuốc lá*. (b) [U] cần sa.

▷ **weed** *v* 1 [I, Tn] nhổ cỏ dại; **rẫy cỏ**: *I've been busy weeding (in) the garden*: *Tôi bận nhổ cỏ trong vườn*. 2 (phr v) **weed sth/sb out** loại trừ hoặc gạt bỏ (người hoặc cái gì không cần đến, không muốn có) khỏi những cái khác có giá trị: *weed out the weakest saplings*: *loại bỏ những cây con yếu nhất*. o *weed out the herd*: *loại bỏ những con vật yếu khỏi đàn*. o *The new conductor started by weeding out the weaker players in the orchestra*: *Người nhạc trưởng mới bắt đầu bằng việc loại bỏ những nhạc công kém khỏi dàn nhạc*.

weedy *adj* (**-ier**, **-iest**) (a) đầy cỏ dại hoặc um tùm cỏ dại. (b) *(infml derog)* gầy yếu: *a weedy young man*: *một thanh niên gầy yếu*.

□ **weed-killer** *n* [C, U] chất diệt cỏ dại: *a systematic weed-killer*: *một chất diệt cỏ dại triệt để*.

weeds /wi:dz/ *n* [pl] quần áo đen (nhất là của một người vợ góa) mặc để cho thấy đang để tang ai; **quần áo tang**.

week /wi:k/ *n* 1 (a) thời gian bảy ngày, thường tính từ nửa đêm của thứ bảy; **tuần; tuần lễ**: *last, next, this, etc week*: *tuần trước, tuần tới, tuần này, v.v.* o *What day of the week was 2 July last year?*: *Mồng 2 tháng Bảy năm ngoái là ngày thứ mấy?* o *early next week*: *đầu tuần sau*. o *at the end of last week*: *cuối tuần trước*. o *Sunday is the first day of the week*: *Chủ nhật là ngày đầu tiên của một tuần*. o *He comes to see us once a week*: *Nó đến thăm chúng tôi mỗi tuần một lần*. (b) bất cứ thời gian bảy ngày nào: *a six weeks' holiday*: *nghỉ phép sáu tuần*. o *a week ago today*: *cách đây một tuần*. o *three weeks ago yesterday*: *cách hôm qua ba tuần*, tức là cách đây hai mươi hai ngày. o *They are going on holiday for two weeks*: *Họ sẽ đi nghỉ hai tuần*. o *I shall be away for no more than a week*: *Tôi sẽ đi vắng không quá một tuần*. 2 (a) sáu ngày trừ chủ nhật: *During the week, the road is very busy but there is very little traffic on Sundays*: *Trong tuần, đường rất nhộn nhịp nhưng ngày chủ nhật thì rất ít xe cộ qua lại*. (b) năm ngày còn lại trừ thứ bảy và chủ nhật: *They live in London during the week and go to the country at the weekend*: *Họ ở London trong tuần còn những ngày cuối tuần họ về quê*. o *They never have time to go to the cinema during the week*: *Trong tuần họ không bao giờ có thì giờ đi xem chiếu bóng*. (c) thời gian làm việc trong một tuần: *a 35-hour week*: *tuần làm việc 35 giờ*. o *The government is introducing a shorter working week*: *Chính phủ đang đưa ra một tuần làm việc ngắn hơn*. o *How many lessons are there in the school week?*: *Trong một tuần ở trường có bao nhiêu tiết học?* 3 (idm) **this day week** ⇨ DAY. **today, tomorrow, Monday, etc week** bảy ngày nữa kể từ sau hôm nay, ngày mai, thứ hai, v.v. **week after week** *(infml)* liên tục trong nhiều tuần; **hết tuần này đến tuần khác**: *Week after week the drought continued*: *Hạn hán kéo dài hết tuần này đến tuần khác*. **week in, week out** tất cả các tuần, không trừ tuần nào: *Every Sunday, week in, week out, she writes to her parents*: *Chủ nhật nào cũng vậy, không trừ tuần nào, cô ta đều viết thư cho bố mẹ*. **a week last Monday, yesterday, etc** bảy ngày trước thứ hai vừa qua, trước hôm qua, v.v.: *It was a week yesterday (that) we heard the news*: *Chúng tôi đã được biết tin đó tám hôm nay rồi*.

▷ **weekly** *adj, adv* (xảy ra, có thể trả, xuất bản, v.v.) mỗi tuần một lần hoặc hàng tuần: *weekly payments*: *trả tiền hàng tuần*. o *a weekly wage of £100*: *tiền lương mỗi tuần 100 pao*. o *a weekly shopping trip*: *cuộc đi mua hàng hàng tuần*. o *Wages are paid weekly*: *Lương được trả hàng tuần*. o *The machine must be checked weekly*: *Phải kiểm tra cái máy này mỗi tuần một lần*. —*n* báo hoặc tạp chí mỗi tuần xuất bản một lần; **tuần báo**.

□ **weekday** /-deɪ/ *n* bất cứ ngày nào trừ chủ nhật; **ngày thường trong tuần**: *The library is open on weekdays only*: *Thư viện chỉ mở cửa những ngày trong tuần*, tức là trừ chủ nhật. o *Weekdays are always busy here*: *Ngày thường trong tuần ở đây luôn luôn tấp nập*. o [attrib] *weekday opening times*: *thời gian mở cửa các ngày thường trong tuần*.

week'end (*US* **'weekend**) *n* (a) thứ bảy và chủ nhật; **cuối tuần**: *The office is closed at the weekend*: *Văn phòng đóng cửa những ngày cuối tuần*. o *He has to work (at) weekends*: *Nó vẫn phải làm việc những ngày cuối tuần*. (b) thứ bảy và chủ nhật hoặc một thời gian dài hơn một chút để nghỉ phép hoặc nghỉ làm việc: *a weekend in the country*: *chuyến đi nghỉ cuối tuần ở vùng quê*. o *spend the weekend at home*: *nghỉ cuối tuần ở nhà*. o [attrib] *a weekend house, visit*: *nhà nghỉ cuối tuần, chuyến đến thăm cuối tuần*. —*v* [Ipr, Ip] (nhất là thời tiến hành) đi nghỉ cuối tuần hoặc đi thăm cuối tuần: *They're weekending at the seaside*: *Họ đi nghỉ cuối tuần ở bờ biển*.

weekender *n* người đi nghỉ cuối tuần xa nhà; người đến thăm cuối tuần: *Many of the cottages in the village are now owned by weekenders*: *Nhiều ngôi nhà riêng ở các làng bây giờ có chủ là những người đến nghỉ cuối tuần*.

weeny /'wi:ni/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* nhỏ xíu. Cf TEENY.

weep /iwi:p/ *v* (*pt, pp* **wept** /wept/) *(fml)* 1 (a) [I, Ipr, It] ~ (**for/over sb/sth**) khóc; nhỏ nước mắt: *The sight made me want to weep*: *Cảnh tượng này làm tôi muốn khóc*. o *weep for joy*: *khóc vì vui sướng*. o *a mother weeping over the death of her child*: *một người mẹ khóc cái chết của con mình*. o *She wept to see him in such a state*: *Cô ta thấy anh trong tình trạng đó đã khóc*. (b) [Tn] rơi nước mắt; ứa nước mắt: *weep tears of joy*: *ứa nước mắt vì vui sướng*. ⇨ Cách dùng xem CRY.

2 [I] (nhất là về một vết thương) chảy hoặc rỉ nước, nhất là mủ: *The cut is no longer weeping and is starting to heal*: *Vết chém không còn chảy nước nữa và bắt đầu lành rồi.*

▷ **weep** *n* [sing] thời gian khóc: *A good weep would probably make you feel better*: *Khóc thật sự đi, có lẽ anh sẽ cảm thấy dễ chịu hơn.*

weep.ing *adj* [attrib] (về một số loại cây) có cành rủ xuống: *a weeping birch, willow, etc*: *cây dương, cây liễu, v.v. rủ cành.*

weepy *adj* (**-ier**, **-iest**) (a) muốn khóc; đẫm nước: *She is still feeling weepy*: *Cô ấy vẫn còn cảm thấy muốn khóc.* (b) (về một bộ phim, câu chuyện, v.v.) làm người ta khóc; gây xúc cảm: *a weepy ending*: *một kết thúc cảm động.*

wee.vil /'wi:vl/ *n* loại bọ nhỏ, vỏ cứng, ăn hạt ngũ cốc và phá hủy mùa màng; **mọt ngũ cốc**.

wef /ˌdʌblju: i: 'ef/ *abbr (esp thương)* with effect from (có hiệu lực từ): *wef 1 May 1986*: *có hiệu lực từ 1 tháng Năm 1986.*

weft /weft/ *n* **the weft** [sing] (trong dệt) sợi luồn lên luồn xuống các sợi dọc trên khung cửi; **sợi ngang; sợi khổ**.

weigh /wei/ *v* **1** [Tn] đo xem (cái gì) nặng bao nhiêu bằng cân; **cân**: *He weighed himself on the bathroom scales*: *Nó tự cân mình trên bàn cân trong buồng tắm.* o *The load must be weighed before it is put in the washing-machine*: *Mớ quần áo cần phải cân trước khi bỏ vào máy giặt.* o *He weighed the stone in his hand*: *Nó nhấc nhấc hòn đá trong bàn tay xem nặng nhẹ.* **2** [Ln] cho thấy một số đo nào đó khi để lên bàn cân; **cân nặng; nặng**: *She weighs 60 kilos*: *Bà ta cân nặng 60 kí.* o *How much do you weigh?*: *Anh cân nặng bao nhiêu?* o *This piece of meat weighs four pounds*: *Miếng thịt này nặng bốn pao.* **3** (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with/against sth)** cân nhắc cẩn thận giá trị hoặc tầm quan trọng tương đối của cái gì: *weigh one plan against another*: *cân nhắc một kế hoạch so với một kế hoạch khác.* o *weighing the pros and cons*: *cân nhắc lợi hại.* o *weigh the advantages of the operation against the risks involved*: *cân nhắc những cái lợi của cuộc giao dịch này so với những rủi ro có thể xảy ra.* (b) [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** xem xét cẩn thận cái gì: *weigh (up) the consequences of an action*: *xem xét kỹ những hậu quả của một hành động.* o *weigh up one's chances of success*: *cân nhắc cơ may thành công.* **4** [Ipr] ~ **(with sb) (against sb/sth)** được (ai) coi là quan trọng khi nhận xét về ai/cái gì; **có ảnh hưởng/tác dụng**: *His criminal record weighed heavily against him (with the jury)*: *Hồ sơ phạm tội của nó có ảnh hưởng nặng nề chống lại nó (đối với đoàn hội thẩm).* o *Her past achievements weighed in her favour as a candidate*: *Những thành tựu trong quá khứ của bà ta có tác dụng hỗ trợ cho bà ta với tư cách một ứng cử viên.* **5** (idm) **weigh anchor** nhổ neo tàu khi bắt đầu chuyến đi, v.v. **weigh the evidence** xem xét giá trị tương đối của bằng chứng ủng hộ và chống lại ai/cái gì. **weigh a ton** *(infml)* rất nặng: *These cases weigh a ton — what have you got in them?*: *Những cái hòm này nặng như cối đá — anh để cái gì ở trong thế?* **weigh one's words** lựa chọn thận trọng lời nói để diễn đạt chính xác điều mình muốn nói; **lựa lời; dẫn đo lời nói**: *I must weigh my words to avoid any misunderstanding*: *Tôi phải dẫn đo lời nói để tránh mọi hiểu lầm.* **6** (phr v) **weigh sb/sth down** làm cho ai/cái gì cong hoặc lún xuống; **đè nặng lên ai/cái gì**: *The porter was weighed down by all the luggage*: *Người khuân vác oằn người dưới tất cả đống hành lý đó.* o *The branches were weighed down with ripe apples*: *Các cành cây nặng trĩu những quả táo chín.* **weigh sb down** làm cho ai cảm thấy lo âu hoặc chán nản hoặc mệt nhọc: *weighed down by worry and overwork*: *mệt mỏi vì lo lắng và làm việc quá sức.* o *The responsibilities of the job are weighing her down*: *Trách nhiệm công việc đè nặng lên bà ta.* **weigh in (at sth)** (về người cưỡi ngựa đua, võ sĩ quyền Anh, v.v.) cân trước cuộc đua, trận đấu, v.v.: *He weighed in at several pounds below the limit*: *Cân trước cuộc đua, nó cân nhẹ hơn giới hạn nhiều pao.* **weigh in (with sth)** *(infml)* tham gia vào một cuộc thảo luận, tranh cãi v.v. bằng một lời phát biểu quan trọng hoặc có sức thuyết phục; góp phần một cách tin tưởng: *At that point, the chairman weighed in with a strong defence of company policy*: *Ở điểm này, ông chủ tịch đã tham gia ý kiến quan trọng, bênh vực mạnh mẽ chính sách của công ty.* **weigh on sb/sth** làm cho (ai) lo lắng; **đè nặng; day dứt; ám ảnh**: *The responsibilities weigh (heavily) on him*: *Trách nhiệm đè nặng lên ông ta.* o *It's been weighing on my mind for days whether to tell her or not*: *Nói cho cô ta biết hay không nói, điều đó đã day dứt tôi nhiều ngày.* **weigh sth out** cân lấy một số lượng cái gì; **cân**: *weigh out a kilo of tomatoes*: *cân một kí cà chua.* o *Weigh out all the ingredients before you start making the cake*: *Cân các thành phần pha chế trước khi bắt đầu làm bánh ngọt.*

□ **weighbridge** *n* máy để cân có bệ gắn vào lòng đường, các xe cộ qua lại đỗ trên bệ đó để cân trọng lượng.

weigh-in *n* (*pl* **-ins**) (usu *sing*) cuộc kiểm tra trọng lượng của một võ sĩ quyền Anh, đô kề, v.v. ngay trước cuộc đấu, cuộc đua, v.v.

weighing-machine *n* máy để cân người hoặc vật quá nặng không thể cân bằng cân thường được.

weighing-scale *n* cái cân đĩa.

weight[1] /weit/ *n* **1** [U] mức độ nặng của một cái gì, nhất là được đo lường trên cân, máy cân, v.v. và được biểu hiện theo một hệ thống đo lường nào đó (thí dụ kí-lô, tấn, v.v.); **trọng lượng; sức nặng**: *Bananas are usually sold by weight*: *Chuối thường được bán theo cân.* o *That man is twice my weight*: *Người kia nặng gấp đôi tôi.* o *Her weight has increased to 70 kilos*: *Trọng lượng của bà ta đã tăng lên tới 70 ký.* o *The two boys are (of) the same weight*: *Hai đứa trẻ cân nặng bằng nhau.* o *He has grown both in height and weight*: *Nó đã lớn lên cả về chiều cao lẫn trọng lượng.* **2** [U] tính chất nặng; sức nặng: *Lead is often used because of its weight*: *Chì thường được dùng vì sức nặng của nó.* o *The weight of the overcoat made it uncomfortable to wear*: *Sức nặng của cái áo choàng làm cho mặc nó không thoải mái.* **3** [U] *(lý)* lực của sức hút kéo một cơ thể xuống; **trọng lực**. **4** [C, U] đơn vị hoặc hệ thống các đơn vị dùng để đo lường và biểu hiện trọng lượng: *tables of weights and measures*: *các bảng cân đo.* o *avoirdupois/troy weight*: *hệ thống đo lường Anh Mỹ/hệ thống trọng lượng tơroi.* **5** [C] (a) miếng kim loại có trọng lượng được biết rõ, dùng để cân với bàn cân; **quả cân**: *a 2lb weight*: *một quả cân 2 pao.* (b) vật nặng, nhất là vật dùng để kéo xuống hoặc giữ cái gì: *a clock worked by weights*: *đồng hồ chạy bằng quả kéo.* o *a paperweight*: *cái chặn giấy.* o *The dressmaker put small weights in the hem of the dress*: *Người thợ may đặt những vật nặng nhỏ vào gấu áo dài.* o *The doctor said he must not lift heavy weights*: *Bác sĩ bảo anh ta không được nâng những vật nặng.* **6** [sing] ~ **(of sth)** (a) khối nặng phải đỡ; **tải trọng; sức nặng**: *The pillars have to support the weight of the roof*: *Các cột phải đỡ sức nặng của mái.* o *The weight of the water from the burst pipe caused the ceiling to collapse*: *Sức nặng của nước từ ống vỡ tràn ra đã làm sụt trần nhà.* (b) *(fig)* gánh nặng của trách nhiệm hoặc của sự lo lắng: *The full weight of decision-making*

falls on her: *Toàn bộ gánh nặng trách nhiệm đưa ra quyết định đổ lên đầu bà ta.* o ***The news that he was safe was a weight off her mind***: *Tin ông ta vô sự đã cất một gánh nặng khỏi tâm trí bà ta.* **7** [U] (mức) quan trọng, nghiêm trọng hoặc ảnh hưởng; **trọng lượng; tác dụng**: ***arguments of great weight***: *những lý lẽ rất có trọng lượng.* o ***Recent events give added weight to their campaign***: *Những sự kiện gần đây đã tăng thêm tầm quan trọng cho cuộc vận động của họ.* o ***The jury were convinced by the weight of the evidence against her***: *Ban hội thẩm đã được thuyết phục bởi trọng lượng bằng chứng chống lại cô ta.* **8** (idm) **be/take a load/weight off sb's mind** ⇨ MIND. **carry weight** ⇨ CARRY. **lose/take off weight** (về người) bớt nặng đi; sụt cân. **over/under weight** quá nặng/không đủ nặng; **cân già/cân non**. **pull one's weight** ⇨ PULL[2]. **put on weight** (về người) nặng lên; béo ra; **lên cân**: ***He's put on a lot of weight since he gave up smoking***: *Từ khi bỏ thuốc lá anh ta lên cân nhiều.* **take the weight off one's feet** *(infml)* ngồi xuống. **throw one's weight about/around** *(infml)* cư xử một cách kiêu căng hùng hổ. **weight of numbers** sức nặng, sức mạnh, ảnh hưởng, v.v. kết hợp lại của một nhóm lớn hơn một nhóm khác; **sức nặng, sức mạnh v.v. của số đông**: ***They won the argument by sheer weight of numbers***: *Họ đã thắng cuộc tranh luận hoàn toàn chỉ do sức mạnh của số đông.* **worth one's/its weight in gold** ⇨ WORTH.

▷ **weight.less** *adj* không có sức nặng hoặc không có sức nặng so với chung quanh vì không có sức hút; **phi trọng lượng**. **weight.less.ness** *n* [U]: ***become accustomed to weightlessness in a spacecraft***: *trở nên quen với tình trạng phi trọng lượng trong con tàu vũ trụ.*

weighty *adj* (**-ier, -iest**) **1** (**a**) rất nặng. (**b**) đè nặng; nặng nề. **2** tỏ ra hoặc đòi hỏi phải suy nghĩ cẩn thận; quan trọng hoặc có ảnh hưởng lớn, có uy thế lớn: ***weighty arguments, decisions, matters***: *những lý lẽ, quyết định, vấn đề quan trọng.* **weight.ily** /-ili/ *adv.* **weighti.ness** *n* [U].

□ **weight-lifting** *n* [U] môn thể thao hoặc bài tập luyện nhấc các vật thể nặng; **môn cử tạ**. **weight-lifter** *n* người cử tạ.

weight[2] /weit/ *v* **1** (**a**) [Tn] gắn một trọng lượng vào (cái gì). (**b**) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (down) (with sth)** giữ cái gì xuống bằng một hay nhiều vật có trọng lượng nhất định: ***The net is weighted to keep it below the surface of the water***: *Chiếc lưới được buộc chì để giữ cho nó chìm dưới mặt nước.* (**c**) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** làm cho cái gì nặng hơn: ***The stick had been weighted with lead***: *Chiếc gậy đã được làm nặng hơn vì có đổ chì.* **2** [Tn] xử lý (sợi) bằng chất vô cơ để làm cho nó nặng hơn: ***weighted silk***: *lụa đã xử lý vô cơ.* **3** [Tn.pr esp passive] hoạch định hoặc tổ chức (cái gì) theo cách tạo thuận lợi cho một người hoặc nhóm cụ thể; thiên vị: ***a law weighted against/towards/in favour of those owning land***: *luật có thiên hướng chống/ngả về phía/thiên vị những người sở hữu đất.* **4** (phr v) **weight sb down (with sth)** đè nặng lên ai: ***She was weighted down with parcels***: *Cô ấy mang chồng chất những gói hàng.*

▷ **weight.ing** *n* [U] *(esp Brit)* khoản thanh toán hoặc phụ cấp thêm trong các trường hợp đặc biệt, thí dụ cho những người làm việc trong các thành phố vì chi phí sinh hoạt đắt đỏ hơn: [attrib] ***a London weighting allowance***: *phụ cấp đắt đỏ ở Luân đôn.*

weir /wiə(r)/ *n* **1** bức tường hoặc vật chắn được xây ngang qua sông để điều khiển hoặc thay đổi dòng chảy của nước; **đập nước**. **2** hàng rào làm bằng cọc hoặc cành cây, dựng ngang qua dòng suối để tạo ra vũng có thể bắt được cá; **đăng cá**.

weird /wiəd/ *adj* (**-er, -est**) **1** (đáng sợ vì nó) không tự nhiên, huyền bí hoặc kỳ lạ: ***Weird shrieks were heard in the darkness***: *Những tiếng la hét kỳ lạ vọng ra trong bóng đêm.* **2** *(infml often derog)* không bình thường, khác thường hoặc kỳ lạ: ***weird clothes, hairstyles, taste***: *những bộ quần áo, kiểu tóc, khẩu vị kỳ quái.* o ***I found some of her poems a bit weird***: *Tôi thấy một vài bài thơ của cô ấy hơi kỳ quặc.*

▷ **weird.ly** *adv.* **weird.ness** *n* [U].

weirdo /'wiədəʊ/ (*pl* ~**s** /-əʊz/) (cũng **weirdie** /'wiədi/) *n (infml usu derog)* người cư xử, ăn mặc, v.v. kỳ quặc hoặc không bình thường; người lập dị.

wel.come /'welkəm/ *adj* **1** được tiếp nhận với niềm vui thích hoặc mang đến niềm vui thích: ***a welcome change, relief, rest, sight, visitor***: *một sự thay đổi, khuây khỏa, nghỉ ngơi, phong cảnh, người khách thăm thú vị.* o ***welcome news***: *tin mừng.* o ***Your offer of a loan is extremely welcome just now***: *Lời đề nghị cho vay của anh lúc này thật đáng hoan nghênh.* o ***We had the feeling that we were not welcome at the meeting***: *Chúng tôi có cảm giác rằng chúng tôi không được hoan nghênh tại cuộc gặp đó.* **2** [pred] ~ **to sth/to do sth** (**a**) được phép tự do lấy hoặc làm cái gì: ***You are welcome to use/to the use of my car any time***: *Anh cứ việc dùng xe ôtô của tôi bất cứ lúc nào.* o ***She's welcome to stay here whenever she likes***: *Cô ấy cứ việc ở đây cho đến khi nào cô ấy muốn.* o ***You are welcome to any books you would like to borrow***: *Anh cứ việc lấy bất cứ cuốn sách nào mà anh muốn mượn.* (**b**) *(mỉa)* được phép tự do có cái gì hoặc làm cái gì vì người nói không muốn có nó hoặc làm nó: ***If anyone thinks he can do this job any better, he's welcome to it/to try***: *Nếu bất cứ ai đó nghĩ rằng mình có thể làm việc này tốt hơn, xin cứ tự nhiên làm/thử!* tức là tôi sẽ vui mừng để anh ta làm. o ***As far as I'm concerned, if it's my desk she wants, she's welcome to it!***: *Về phần tôi, nếu cô ấy muốn cái bàn làm việc của tôi, xin cô ấy cứ tự nhiên!* **3** (idm) **make sb welcome** làm cho ai cảm thấy rằng anh ta được hoan nghênh; tiếp đón ai ân cần. **you're welcome** (dùng làm câu trả lời lịch sự đối với những lời cảm ơn) không cần phải cảm ơn tôi; **không dám**.

▷ **wel.come** *interj* (lời chào của một người đã ở một nơi đối với người đến): ***Welcome! Come in and meet my parents***: *Hoan nghênh! xin mời vào và gặp cha mẹ tôi.* o ***Welcome back/home!***: *Hoan nghênh bạn trở lại/về nhà!* o ***Welcome on board!***: *Hoan nghênh các quý khách lên tàu!* o ***Welcome to England!***: *Hoan nghênh các bạn đến thăm England!*

wel.come *n* **1** sự chào đón hoặc tiếp đón, nhất là sự tiếp đón ân cần hoặc vui vẻ; việc nói "hoan nghênh": ***an enthusiastic, a hearty, a warm, etc welcome***: *sự đón tiếp nồng nhiệt, chân thành, ấm cúng, v.v.* o ***The victorious team were given a tumultuous welcome when they arrived home***: *Đội chiến thắng đã được tiếp đón rầm rộ khi họ về nước.* o ***She was touched by the warmth of their welcome***: *Bà ấy xúc động bởi sự tiếp đón nồng nhiệt của họ.* **2** (idm) **outstay/overstay one's welcome** ở quá lâu với tư cách là khách, gây ra sự bất tiện hoặc khó chịu cho chủ nhà.

wel.come *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] chào (ai) lúc anh ta đến: ***a welcoming smile***: *nụ cười chào đón.* o ***We were welcomed at the door by the children***: *Chúng tôi đã được bọn trẻ chào đón ngay ở cửa ra vào.* o ***She welcomed the visitors warmly***: *Bà ấy đã chào đón các vị khách một cách nồng nhiệt.* o ***It is a pleasure to welcome you (back) on the show***: *Thật vui mừng được đón anh (trở lại) trong chương trình biểu diễn.* **2** [Tn] (**a**) thể hiện hoặc cảm thấy vui mừng

hoặc hài lòng về (cái gì): *The changes were welcomed by everybody*: *Những thay đổi đó đã được mọi người hoan nghênh.* o *We welcome the opportunity to express our gratitude*: *Chúng tôi vui mừng được có dịp bày tỏ lòng biết ơn của chúng tôi.* (b) phản ứng đối với (cái gì) theo một cách cụ thể: *welcome the news with amazement, indifference, enthusiasm, etc*: *đón nhận tin tức đó một cách kinh ngạc, thờ ơ, nhiệt tình, v.v.* o *welcome a suggestion coldly, enthusiastically, etc*: *đón nhận gợi ý đó một cách lạnh lùng, nhiệt tình, nồng nhiệt, v.v.*

weld /weld/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr] ~ **A and B (together); ~ A (on) to B** nối (các miếng kim loại) bằng đập búa hoặc ép (thường khi kim loại bị mềm ra do nhiệt) hoặc nung chảy bằng lửa ôxy axetylen hoặc bằng hồ quang; **hàn**: *weld the pieces of a broken axle*: *hàn các mảnh của một trục xe gẫy.* o *weld parts together*: *hàn các bộ phận lại với nhau.* o *The car has had a new wing welded on*: *Chiếc xe ô tô đã được hàn một chiếc chắn bùn mới.* (b) [Tn] làm (cái gì) bằng cách nối các miếng kim loại theo cách này. (c) [I] (về sắt, v.v.) có thể hàn được: *Some metals weld better than others*: *Một số kim loại dễ hàn hơn số khác.* 2 [Tn.pr] **~ sb/sth into sth** *(fig)* thống nhất (người hoặc vật) thành một tổng thể có hiệu quả: *weld a bunch of untrained recruits into an efficient fighting force*: *cố kết một đám tân binh chưa qua huấn luyện thành một lực lượng chiến đấu hữu hiệu.* Cf FORGE[2] 1.

▷ **weld** *n* chỗ nối bằng cách hàn.

welder *n* người làm nghề hàn (thí dụ trong nhà máy ô tô); **thợ hàn**.

wel.fare /'welfeə(r)/ *n* [U] 1 sức khỏe tốt, hạnh phúc, sự thịnh vượng, v.v. của một người hoặc một nhóm: *Parents are responsible for the welfare of their children*: *Cha mẹ có trách nhiệm đối với hạnh phúc của con cái.* o *the welfare of the nation*: *hạnh phúc của dân tộc.* o *We are concerned about his welfare*: *Chúng tôi lo lắng về hạnh phúc của nó.* 2 sự chăm sóc đối với sức khỏe, sự an toàn, v.v. của một nhóm cụ thể: *child/infant welfare*: *sự chăm sóc trẻ em/trẻ sơ sinh.* o [attrib] *a child welfare clinic*: *trạm xá chăm sóc sức khỏe trẻ em.* 3 *(US)* (*Brit* **social security**) tiền của nhà nước chi cho những người nghèo khổ, thí dụ vì họ thất nghiệp, tàn tật, v.v.; **phúc lợi**. Cf SUPPLEMENTARY BENEFIT (SUPPLEMENTARY).

□ **welfare state** (thường **the Welfare State**) (đất nước có) hệ thống bảo đảm phúc lợi cho công dân bằng các phương tiện dịch vụ xã hội (thí dụ lương hưu, phụ cấp gia đình, chăm sóc y tế miễn phí, v.v.) do nhà nước cung cấp.

welfare work (a) các nỗ lực có tổ chức để đảm bảo phúc lợi của một nhóm người (thí dụ người làm công trong một nhà máy, người nghèo, tàn tật, v.v.). (b) *(US)* công tác xã hội. **welfare worker**

well[1] /wel/ *n* 1 (a) đường ống đào xuống dưới đất thường lát xung quanh bằng gạch hoặc đá, để lấy nước từ nguồn nước ngầm dưới mặt đất; **giếng**: *dig/drive/sink a well*: *đào giếng.* o *The villagers get their water from a well*: *Dân làng lấy nước từ một cái giếng.* o [attrib] *well water*: *nước giếng.* (b) = OIL WELL (OIL). 2 khoảng không, kín, giống như cái giếng, thí dụ ở trong một tòa nhà, từ mái xuống tầng trệt, trong đó có cầu thang hoặc thang máy; **lồng cầu thang**. 3 (a) *(dated trừ trong các địa danh)* nguồn nước hoặc nguồn sông: *Tunbridge Wells*: *thượng nguồn Tunbridge.* (b) **~ of sth** *(dated fml fig)* nguồn của cái gì: *a well of information*: *nguồn thông tin.* 4 *(Brit)* (trong phòng xử án) khoảng trống phía trước quan tòa để các luật sư ngồi, cách biệt với phần còn lại của phòng xử án bằng hàng rào chắn song.

▷ **well** *v* 1 [Ipr, Ip] ~ **(out/up)** chảy hoặc phun lên giống như nước từ nguồn: *Blood was welling (out) from the wound*: *Máu tuôn ra từ vết thương.* o *Tears welled up in her eyes*: *Nước mắt tuôn trào từ khóe mắt cô ấy.* o *Anger was welling up in him*: *Cơn tức giận trào lên trong anh ta.* 2 (phr v) **well over** tràn ngập.

□ **well-head** (cũng **well-spring**) *n* nguồn của con suối hoặc sông.

well[2] /wel/ *adj* (*compar* **better** /'betə(r)/, *superl* **best** /best/) 1 [usu pred] trong tình trạng sức khỏe tốt: *be, feel, get, look, etc well*: *khỏe mạnh, cảm thấy khỏe, trông khỏe mạnh, v.v.* o *Are you quite well?*: *Anh đã hoàn toàn khỏe chưa?* o *Is she well enough to travel?*: *Cô ấy có đủ sức khỏe để đi du lịch không?* o *I'm better now, thank you*: *Cảm ơn anh, bây giờ tôi đã khá hơn.* o *He's not a well man*: *Anh ấy không phải là một người khỏe mạnh.* ⇨ HEALTHY. 2 [pred] trong tình trạng hoặc địa vị thỏa mãn: *(tục ngữ) All's well that ends well*: *Mọi thứ tốt lành thì kết thúc cũng tốt lành; đầu xuôi đuôi lọt.* o *We're very well where we are*: *Chúng tôi rất hài lòng với vị trí của mình.* o *It seems that all is not well at home*: *Hình như là mọi thứ ở nhà không được ổn thỏa.* 3 [pred] nên làm hoặc đáng làm: *It would be well to start early*: *Có lẽ nên khởi hành sớm.* 4 (idm) **all very well (for sb)...** *(infml mỉa)* (dùng để chỉ rằng mình không hạnh phúc, thỏa mãn hoặc nhất trí với cái mà ai đó đã nói hoặc làm): *It's all very well (for you) to suggest a skiing holiday, but I'm the one who will have to pay for it*: *Gợi ý một ngày nghỉ đi trượt tuyết thật là hay đấy (đối với các anh), nhưng tôi chính là người phải chi phí cho việc đó.* **all well and good** *(infml)* thỏa mãn (mặc dầu các thứ khác có thể chưa thỏa mãn): *The job's done - that's all well and good - but what about the bonus we were promised?*: *Việc đó đã được giải quyết - thật là xuôi xẻ và tốt đẹp - nhưng còn tiền thưởng mà chúng ta đã được hứa hẹn thì sao?* **(just) as well (to do sth)** khôn ngoan hoặc thích hợp: *It would be (just) as well to phone and say we will be late*: *Tốt hơn là nên gọi điện thoại và nói chúng ta sẽ đến muộn.*

well[3] /wel/ *adv* (*compar* **better** /'betə(r)/, *superl* **best** /best/) 1 (thường đặt sau *đgt* và sau tân ngữ trực tiếp nếu *đgt* đó là ngoại động) (a) theo phong thái, cung cách tốt, đúng hoặc hài lòng: *The children behaved well/were well-behaved*: *Bọn trẻ ngoan ngoãn.* o *She speaks English very well*: *Cô ấy nói tiếng Anh rất giỏi.* o *The conference was organized very well*: *Hội nghị đã được tổ chức rất tốt.* o *I can read well enough without glasses*: *Tôi có thể đọc khá tốt mà không cần đeo kính.* o *Well done, played, run, etc!*: *Tuyệt vời!* tức là tiếng hét bày tỏ sự khâm phục, chúc mừng, v.v. o *I hope everything is going well with you*: *Tôi hy vọng mọi thứ sẽ ổn thỏa với anh.* o *Things didn't go well for us at first, but everything is fine now*: *Ban đầu nhiều thứ không xuôi xẻ đối với chúng tôi, nhưng bây giờ thì mọi thứ đều tốt đẹp.* o *Do these colours go well together?*: *Những màu này có hợp nhau không?* o *The plan didn't work out very well*: *Kế hoạch đó đã không tiến triển một cách thật tốt đẹp.* o *Investing in industry is money well spent*: *Đầu tư vào công nghiệp là bỏ tiền vào đúng chỗ.* Cf ILL[1] 1. (b) một cách ân cần: *They treated me very well*: *Họ đã đối xử với tôi rất ân cần.* Cf ILL[1] 2. (c) một cách hoàn hảo, hoàn toàn hoặc kỹ lưỡng: *Shake the mixture well*: *Lắc kỹ thứ pha trộn đó.* o *Read the document well before you sign it*: *Đọc kỹ tài liệu trước khi anh ký vào.* o *The pan must be dried well before you put it away*: *Chiếc chảo phải khô hoàn toàn trước khi anh đem cất nó đi.* o *His shoes were always well polished*:

Đôi giày của anh ấy luôn được đánh bóng lộn. o *She doesn't know him very well: Cô ấy không biết thật kỹ về anh ta.* o *I'm well able to manage on my own: Tôi hoàn toàn có thể tự mình làm được.* **2** với sự ca ngợi hoặc chấp thuận: *speak/think well of sb: nói/nghĩ tốt về ai.* **3** (sau *can, could, may, might*) chính đáng, hợp lý hoặc có thể: *You may well be right: Rất có thể anh đúng.* o *I might well consider it later: Tôi có thể xem xét việc đó sau.* o *I can't very well leave now: Tôi không thể nào lại rời đi lúc này.* o *I couldn't very well refuse to help them, could I?: Tôi không thể nào từ chối giúp đỡ họ, đúng không?* o *'They've split up, you know.' 'I can well believe it.': 'Anh biết đấy, họ đã chia tay.' 'Tôi hoàn toàn có thể tin điều đó.'* o *It may well be that the train is delayed: Rất có thể là chuyến tàu đó đã bị trễ.* **4** tới mức độ hoặc phạm vi khá nhiều: *I don't know how old he is, but he looks well over/past forty: Tôi không biết anh ấy bao nhiêu tuổi, nhưng trông anh ấy phải quá bốn mươi nhiều rồi.* o *She was driving at well over the speed limit: Cô ấy đang lái xe quá tốc độ cho phép nhiều.* o *lean well forward/back in one's chair*: ngả nhiều về phía trước/sau trong chiếc ghế tựa. o *It was well worth waiting for*: *Rất xứng đáng chờ đợi.* o *Temperatures are well up in the forties*: *Nhiệt độ trên vạch bốn mươi nhiều.* **5** (idm) **as well (as sb/sth)** thêm vào (ai/cái gì/làm cái gì): *Are they coming as well?*: *Họ cũng đang đến chứ?* o *He grows flowers as well as vegetables*: *Ông ấy trồng hoa và cả rau nữa.* o *She is a talented musician as well as being a photographer*: *Cô ấy là một nhạc sĩ tài năng cũng như là nhà nhiếp ảnh.* ⇨ ALSO. **augur well/ill for sb/sth** ⇨ AUGUR. **be well out of sth** *(infml)* may mắn là mình không dính líu đến cái gì. **be well up in sth** được thông báo đầy đủ về cái gì: *He's well up in all the latest developments in the industry*: *Ông ấy được biết đầy đủ về các phát triển mới nhất trong ngành công nghiệp đó.* **bloody well** ⇨ BLOODY[2]. **bode well/ill** ⇨ BODE. **deserve well/ill of sb** ⇨ DESERVE. **do oneself well** tự mang lại cho mình sự thoải mái, niềm vui sướng, v.v. **do well** (a) thành công; thịnh vượng: *Simon is doing very well at school*: *Simon học ở trường rất giỏi.* o *The business is doing well*: *Công việc kinh doanh đó đang phát đạt.* (b) (chỉ trong các thì tiếp diễn) đang phục hồi tốt sau trận ốm, v.v.: *The patient is doing well*: *Bệnh nhân đó đang hồi phục tốt.* o *Mother and baby are doing well*: *Mẹ tròn con vuông.* **do well by sb** đối xử với ai một cách hào phóng. **do well for oneself** trở nên thành đạt hoặc thịnh vượng. **do well out of sb/sth** tạo ra lợi nhuận hoặc kiếm được tiền từ ai/cái gì. **do well to do sth** (nhất là như lời nhắc nhở) hành động khôn ngoan hoặc khéo léo trong việc làm cái gì: *You would do well to remember who is paying the bill*: *Anh nên làm sao luôn nhớ ai sẽ thanh toán hóa đơn.* o *They would do well to concentrate more on their work*: *Họ sẽ cố gắng tập trung hơn nữa vào công việc của họ.* o *You did well to sell when the price was high*: *Anh đã khôn ngoan bán đi khi giá đang cao.* **fucking well** ⇨ FUCK. **jolly well** ⇨ JOLLY. **leave/let well alone** không can thiệp vào cái gì đã thỏa mãn hoặc đạt yêu cầu: *Any changes would be very difficult to make so it's better to leave well alone*: *Bất cứ thay đổi nào sẽ đều rất khó nên tốt hơn hết là cứ để như vậy.* **may/might (just) as well do sth** trong những hoàn cảnh mà không có tác hại gì do việc làm cái gì: *Since nobody else wants the job, we might as well let him have it*: *Vì chẳng có ai khác muốn làm việc đó thì chúng ta có thể để anh ta làm.* **one may/might as well be hanged/hung for a sheep as a lamb** ⇨ HANG[1]. **mean well** ⇨ MEAN[1]. **mean well by sb** ⇨ MEAN[1]. **pretty much/nearly/well** ⇨ PRETTY. **promise well** ⇨ PROMISE[2]. **speak well for sb/sth** ⇨ SPEAK. **stand well with sb** có sự thiện cảm của ai. **very well** (dùng để chỉ rằng mình đồng ý hoặc chấp hành, nhất là sau khi ai đó đã thuyết phục, ra lệnh hoặc đòi hỏi mình làm cái gì): *Very well, doctor, I'll try to take more exercise*: *Vâng, thưa bác sĩ, tôi sẽ cố gắng tập nhiều hơn.* o *Oh, very well, if you insist*: *Ồ, được thôi, nếu anh cứ muốn.* **well and truly** *(infml)* hoàn toàn; dứt khoát: *By that time we were well and truly lost*: *Lúc đó, chúng ta đã hoàn toàn và thật sự bị lạc.* **well aware of sth/that...** được biết đầy đủ hoặc thấy rõ: *I'm well aware of the risks*: *Tôi hiểu rõ về những mạo hiểm đó.* **well away** (a) đã có được tiến bộ tốt: *By the end of the month, we'll be well away*: *Vào cuối tháng, chúng ta sẽ có những bước tiến xa.* (b) *(infml)* (bắt đầu) say hoặc vui vẻ. **well in (with sb)** *(infml)* được (ai đó) coi là người bạn thân; được chấp nhận: *She seems to be well in with the right people*: *Cô ấy dường như đã được những người cùng cảnh đó chấp nhận.* **well off** ở vào địa vị tốt đẹp, nhất là về tài chính: *His family is not very well off*: *Gia đình anh ấy không được sung túc lắm.* o *You don't need to look for another job - you're well off where you are*: *Anh không cần tìm kiếm việc khác - công việc của anh bây giờ cũng khá đấy chứ.* **well off for sth** có nhiều cái gì: *We're well off for storage space in the new flat*: *Chúng ta có nhiều chỗ chứa đồ trong căn hộ mới đó.* **wish sb/sth well/ill** ⇨ WISH.

□ (Các *tt* ghép được tạo nên từ *well-* + động tính từ quá khứ thường có gạch nối khi là thuộc ngữ nhưng không có gạch nối khi là vị ngữ, trừ khi *tt* đó có một nghĩa hạn chế.)

well-advised *adj* khôn ngoan; cẩn thận: *You would be well advised to reconsider your decision*: *Anh nên cẩn thận xem xét lại quyết định của mình.* o *a well-advised move*: *một bước đi khôn ngoan.*

well-appointed *adj* có tất cả thiết bị, đồ đạc, v.v. cần thiết: *a well-appointed apartment, hotel, office, etc*: *căn hộ, khách sạn, văn phòng, v.v. đầy đủ tiện nghi.*

well-balanced *adj* (về người) khôn ngoan và ổn định về mặt tình cảm: *healthy, well-balanced children*: *những đứa trẻ khỏe mạnh, phát triển cân bằng.* o *You need to be very well balanced to cope with the stress of a job like that*: *Anh cần phải rất vững vàng để đương đầu với sự căn thẳng của một công việc như vậy.*

well-being *n* [U] tình trạng khỏe mạnh, hạnh phúc, v.v.: *have a sense of (physical/spriritual) well-being*: *cảm thấy khỏe mạnh (về thể xác/tinh thần).*

well-born *adj* thuộc về gia đình quý tộc hoặc thượng lưu trong xã hội.

well-bred *adj* có hoặc thể hiện cung cách tốt đẹp: *She was too well bred to show her disappointment*: *Cô ấy rất khéo nên đã không bộc lộ sự thất vọng của mình.* Cf ILL-BRED (ILL[1]).

well-built *adj (usu approv)* (về người) khỏe và có cơ bắp.

well-connected *adj* thân thiện hoặc có quan hệ với những người giàu có, có ảnh hưởng hoặc có địa vị cao trong xã hội.

well-disposed *adj* ~ **(towards sb/sth)** (a) thông cảm hoặc thân thiện với (ai): *She seemed well disposed towards us*: *Cô ấy dường như có thiện cảm đối với chúng tôi.* (b) đồng ý (một kế hoạch, v.v.) sẵn sàng giúp: *The committee are well disposed towards the idea*: *Ủy ban đồng tình với ý kiến đó.* Cf ILL-DISPOSED (ILL[1]).

well-done *adj* (về thức ăn, nhất là thịt) được nấu kỹ hoặc trong một thời gian dài: *He prefers his steak well-done*: *Anh ấy thích món bít tết chín.*

well-established *adj* tồn tại (và hoạt động thành công) trong một thời gian

dài: *a well-established firm*: *một hãng đã được thành lập từ lâu đời.* o *well-established procedures*: *các thủ tục đã có từ lâu.*

well-fed *adj* có các bữa ăn ngon đều đặn: *The cat looked very sleek and well fed*: *Con mèo đó trông rất mỡ màng và được ăn uống đầy đủ.*

well-founded *adj* được dựa trên thực tế; được chứng minh: *well-founded suspicions*: *những nghi vấn có cơ sở.*

well-heeled *adj (infml)* giàu có: *a restaurant with many well-heeled customers*: *nhà hàng ăn có nhiều khách giàu có.*

well-informed *adj* có được kiến thức hoặc thông tin: *well-informed opinion, quarters, sources*: *ý kiến, nguồn thạo tin.*

well-intentioned *adj* được dự kiến hoặc có ý định để giúp đỡ, có ích, v.v.: *She reacted angrily to my well-intentioned remarks*: *Cô ấy đã phản ứng giận dữ đối với những lời nhận xét có ý tốt của tôi.* o *He's well-intentioned but not very good at getting things done*: *Anh ấy có thiện ý nhưng lại không thật chuẩn lúc tiến hành làm.*

well-known *adj* được nhiều người biết đến; nổi tiếng.

well-meaning *adj* hành động có thiện chí (nhưng thường không có được kết quả như mong muốn).

well-meant *adj* được làm, nói, v.v. với thiện ý nhưng không có kết quả như mong muốn.

well-oiled *adj (sl)* say (rượu).

well-preserved *adj* (a) (về người già) không thể hiện các dấu hiệu của tuổi già; trông còn trẻ. (b) (về các vật cũ) ở trạng thái tốt: *a well-preserved Greek temple*: *một ngôi đền Hy Lạp được bảo tồn tốt.*

well-read *adj* đã đọc nhiều sách và do vậy rất hiểu biết.

well-rounded *adj* (a) (về cơ thể con người) tròn trĩnh một cách dễ thương. (b) [usu attrib] rộng và phong phú: *a well-rounded education*: *một nền giáo dục toàn diện.*

well-spoken *adj* nói đúng hoặc với lời lẽ chải chuốt.

well-thought-of *adj* (về người) được kính trọng, ngưỡng mộ và ưa thích: *He is well-thought-of in government circles*: *Ông ta là người được quý trọng trong giới chức chính phủ.*

well-thumbed *adj* (về cuốn sách, v.v.) có nhiều trang bị đánh dấu hoặc sờn vì được đọc quá thường xuyên.

well-timed *adj (fml)* được làm, nói, v.v. đúng lúc hoặc vào thời điểm thích hợp: *Your remarks were certainly well timed*: *Các nhận xét của anh chắc chắn là đúng lúc.* o *a well-timed intervention*: *sự can thiệp đúng lúc.* Cf ILL-TIMED (ILL[1]).

well-to-do *adj* thịnh vượng; giàu có.

well-tried *adj* thường được dùng và do đó đáng tin cậy: *a well-tried method, remedy, etc*: *phương pháp, cách điều trị, v.v. đã được thử thách có kết quả.*

well-turned *adj* được diễn đạt khéo léo: *a well-turned compliment, phrase, etc*: *lời khen, cách nói, v.v. khéo léo.*

well-versed *adj* [pred] ~ **(in sth)** biết nhiều (về cái gì); từng trải: *well-versed in the art of flattery*: *từng trải trong nghệ thuật tán tỉnh.*

well-wisher *n* người hy vọng người khác sẽ hạnh phúc, thành đạt, khỏe mạnh, v.v.: *They received many letters of sympathy from well-wishers*: *Họ đã nhận được nhiều thư bày tỏ thông cảm của những người có thiện chí.*

well-worn *adj* (a) (về nhóm từ, v.v.) dùng quá nhiều (và do đó thành quen thuộc hoặc nhàm). (b) rất sờn cũ do dùng nhiều: *a well-worn old coat*: *chiếc áo khoác cũ sờn rách.*

well[4] /wel/ *interj* (nhất là trong ngôn ngữ nói) 1 (dùng để diễn đạt sự ngạc nhiên): *Well, who would have thought it?*: *Quái, liệu ai có thể nghĩ như thế?* o *Well, well (— I should never have guessed it)!*: *Lạ, lạ thật (— tôi chẳng thể nào có thể đoán như thế)!* o *Well, you do surprise me!*: *Lạ thật, anh thực sự làm tôi ngạc nhiên!.* 2 (dùng để diễn đạt sự khuây khỏa): *Well, thank goodness that's over!*: *Ôi, ơn Chúa việc đó cũng đã qua!* o *Well, here we are at last!*: *Ồi, cuối cùng chúng ta cũng đã đến đây!* 3 (cũng **oh well**) (dùng để diễn đạt sự cam chịu): *Oh well, there's nothing we can do about it*: *Thôi, chúng ta chẳng thể làm gì được nữa.* o *Well, it can't be helped*: *Thôi nào, chẳng thể làm gì được nữa.* 4 (cũng **very well**) (dùng để diễn đạt sự đồng ý hoặc hiểu): *Very well, then. I'll accept your offer*: *Được. Tôi sẽ chấp thuận đề nghị của anh.* 5 (dùng khi nhượng bộ một điểm trong tranh luận, v.v.): *Well, you may be right*: *Được, có thể là anh đúng.* 6 (dùng khi muốn tiếp tục câu chuyện, v.v. hoặc thay đổi đề tài sau khi tạm ngừng): *Well, as I was saying...*: *Nào, như tôi đã nói...* o *Well, the next day...*: *Vậy, ngày hôm sau...* o *Well, let's move on to the next item*: *Nào, chúng ta hãy chuyển sang mục tiếp theo.* 7 (dùng để diễn đạt sự ngần ngại, nghi ngờ, v.v.): *'Do you want to come?' 'Well — I'm not sure*: *'Anh có muốn đến không?' 'Ồ — tôi cũng chưa chắc nữa.'* 8 (idm) **well I never (did)!** *(infml)* (dùng như một lời cảm thán diễn đạt sự ngạc nhiên thú vị hoặc phiền muộn); **thế cơ à!**.

we'll /wi:l/ *contracted form* **1 we shall** ⇨ SHALL. **2 we will** ⇨ WILL[1].

wel.ling.ton /'welɪŋtən/ *n* (cũng **wellington boot**, *infml* **welly**) *(esp Brit)* giày ủng bằng cao su không thấm nước, thường cao tới gần đầu gối: *a pair of wellingtons/wellington boots*: *một đôi ủng cao su.* ⇨ BOOT.

well.nigh /ˌwel'naɪ/ *adv (fml or rhet)* hầu như: *The task is wellnigh impossible*: *Nhiệm vụ đó hầu như không thể thực hiện được.* o *The party was wellnigh over by the time we arrived*: *Bữa tiệc gần tàn vào lúc chúng tôi đến.*

welly /'welɪ/ *n (Brit infml)* = WELLINGTON: *a new pair of green wellies*: *một đôi ủng mới màu xanh lá cây.*

Welsh /welʃ/ *adj* về xứ Wales, nhân dân hoặc ngôn ngữ của họ: *the Welsh coastline*: *đường bờ biển xứ Wales.* o *Welsh poetry*: *thơ xứ Wales.*

▷ **Welsh** *n* **1** [U] tiếng Xentơ của xứ Wales. **2 the Welsh** [pl] dân xứ Wales.

□ **Welsh dresser** loại tủ có các ngăn tủ và ngăn kéo ở phần dưới và các giá đựng ở phần trên. **Welshman** /'welʃmən/ (*pl* **-men** /-mən/, *fem* **Welshwoman** /-wʊmən/, *pl* **-women** /-wɪmɪn/) *n* người bản xứ của xứ Wales. **Welsh rarebit** (cũng **rarebit**, **Welsh rabbit**) món phó mát nóng chảy quết bánh mì nướng.

welsh /welʃ/ *v (derog)* **1** [I, Ipr] ~ **(on sth)** lẩn tránh việc trả tiền nợ, nhất là trong đánh bạc: *welsh on one's debts*: *chạy làng các món nợ của mình.* **2** [Ipr] ~ **on sb/sth** thất hứa với ai: *She welshed on (the bargain she made with) us*: *Cô ấy đã thất hứa (về sự ngã giá mà cô ấy đã có) với chúng tôi.* ▷ **welsher** *n.*

welt /welt/ *n* **1** dải bằng da bao quanh mép của mũi giày, để khâu đế vào. **2** vết để lại trên da do bị đánh mạnh, nhất là bằng roi da; lằn roi.

wel.ter /'weltə(r)/ *n* [sing] ~ **of sth/sb** sự pha trộn không theo trật tự các vật hoặc người; sự lộn xộn chung: *a welter of unrelated facts*: *một mớ hỗn độn các thực tế không có liên quan.* o *carried forward by the welter of surging bodies*: *được đưa về phía trước bởi một đám người hỗn loạn trào lên.*

wel.ter.weight /'weltəweɪt/ *n* võ sĩ quyền Anh cân nặng trong khoảng từ 61 đến 66,6 kg, ngay trên hạng nhẹ: *Throughout his career, he fought as a welterweight/at welterweight*: *Trong suốt*

cả sự nghiệp của mình, anh ấy thi đấu ở hạng bán trung. o [attrib] *a welterweight contest: trận đấu hạng bán trung.*

wen /wen/ *n* khối u vô hại, thường cố định ở trên da, nhất là ở đầu.

wench /went∫/ *n (arch or joc)* cô gái trưởng thành hoặc người đàn bà trẻ.

wend /wend/ *v* (idm) **wend one's way** *(arch or joc): It's time we were wending our way: Đến lúc chúng ta phải đi.*

went *pt* của GO[1].

wept *pt, pp* của WEEP.

were ⇨ BE.

we're /wiə(r)/ *contracted form* we are ⇨ BE.

were.wolf /'wiəwʊlf/ *n* (*pl* **-wolves** /-wʊlvz/) (trong các câu chuyện) người biến thành hoặc có khả năng biến hóa thành con chó sói, nhất là vào lúc trăng tròn.

Wes.leyan /'wezliən/ *n, adj* (thành viên) của nhà thờ hội Giám lý do John Wesley sáng lập.

west /west/ *n* [sing] (*abbr* **W**) **1 the west** điểm ở chân trời nơi mặt trời lặn; một trong bốn hướng chính của la bàn; **hướng Tây**: *The rain is coming from the west: Mưa đang kéo đến từ hướng tây.* o *Bristol is in the west of England: Bristol ở phía tây của England.* o *She lives to the west of Glasgow: Cô ấy sống ở phía tây của Glasgow.* Cf EAST, NORTH, SOUTH. **2 the West**/ (a) các nước không cộng sản ở châu Âu và châu Mỹ; **phương Tây**. (b) châu Âu, tương phản với các nước phương Đông; **Tây phương**. **3 the West** phía Tây của nước Mỹ: *She's lived in the West for ten years now: Cô ấy sống ở miền tây nước Mỹ* (thí dụ California) *đã được mười năm.* **4** (idm) **go west** *(dated sl)* bị phá hủy, bị dùng tới mức cùng kiệt, bị tàn phá, v.v.: *There was a fire, and five years of research work went west: Đã có một vụ hỏa hoạn và công trình nghiên cứu trong năm năm thế là đi tong.*

▷ **west** *adj* [attrib] **1** theo hoặc hướng về phía tây: *the west side of London: mạn phía tây của Luân Đôn.* **2** (về gió) thổi từ hướng tây. Cf WESTERLY.

west *adv* về hướng tây: *travel west: đi về hướng tây.* o *three miles west of here: cách đây ba dặm về phía tây.* o *The building faces west: Tòa nhà quay về hướng Tây.*

west.ward /'westwəd/ *adj* về hướng tây: *a westward journey: một cuộc hành trình về hướng tây.*

west.wards (cũng **west.ward**) *adv: travel westward(s): đi về hướng tây.* ⇨ FORWARD[2].

□ **westbound** /'westbaʊnd/ *adj* đi hoặc hướng về phía tây: *westbound traffic: giao thông về phía tây.* o *the westbound carriageway of the motorway: tuyến đường ô tô về phía tây.*

the West Country *(Brit)* khu vực tây nam của nước Anh: [attrib] *a West-Country village: một làng ở khu vực tây nam nước Anh.*

the West End *(Brit)* khu vực ở Luân Đôn có hầu hết các nhà hát, cửa hàng mốt quần áo và cửa hàng xa xỉ phẩm, v.v.: [attrib] *a West-End cinema: rạp chiếu bóng ở khu Tây Luân Đôn.* Cf THE EAST END (EAST).

west.erly /'westəli/ *adj* **1** [attrib] ở hoặc hướng về phía tây: *westerly shores: các bờ phía tây.* o *in a westerly direction: theo hướng tây.* **2** [usu attrib] (về gió) thổi từ hướng tây.

▷ **west.erly** *n* gió thổi từ hướng tây: *a gale-force westerly: gió tây có sức bão.* —*adv* về phía tây: *travel westerly: đi về phía tây.*

west.ern /'westən/ *adj* **1** [attrib] về hoặc ở phía tây: *western regions of the British Isles: các khu vực phía tây của các hòn đảo nước Anh.* o *the western United States: miền tây nước Mỹ.* **2** (cũng **Western**) [usu attrib] (đặc tính) của phương Tây: *the Western way of life: lối sống phương Tây.* o *western attitudes, clothes, nations, philosophy: thái độ, quần áo, các quốc gia, triết học phương Tây.*

▷ **west.ern** *n* phim hoặc sách về cuộc sống của những người chăn bò ở miền Tây nước Mỹ, nhất là trong thời gian chiến tranh với người da đỏ ở Mỹ.

west.erner *n* (a) dân bản xứ hoặc cư dân ở phương Tây: *a country in Asia visited by few westerners: một nước ở châu Á được vài người phương Tây tham quan.* (b) người bản xứ hoặc cư dân ở miền tây của một nước, nhất là Mỹ.

west.ern.ize, -ise /-aiz/ *v* [Tn] làm cho (một nước, người, v.v. ở phương Đông) giống như ở phương Tây, nhất là về cách sống và tư duy, thể chế, v.v.: *The island became fully westernized after the war: Hòn đảo đó đã trở nên hoàn toàn phương Tây hóa sau cuộc chiến tranh.* **west.ern.ization, -isation** /ˌwestənai'zei∫n; *US* -ni'z-/ *n* [U].

west.ern.most /-məʊst/ *adj* cực tây: *the westernmost tip of the island: mũi cực tây của hòn đảo.*

wet /wet/ *adj* (**-tter, -ttest**) **1** bị bao phủ, bị nhúng vào hoặc bị ẩm ướt bởi chất lỏng, nhất là nước: *wet clothes, grass, roads: quần áo, cỏ, các con đường ẩm ướt.* o *Her cheeks were wet with tears: Hai má cô ấy đầm đìa nước mắt.* o *Did you get wet?: Anh có bị ướt không* (thí dụ trong cơn mưa)? o *dripping/soaking/wringing wet: ướt sũng.* **2** (về thời tiết, v.v.) có mưa: *a wet day: một ngày mưa.* o *the wet season: mùa mưa.* o *It was the wettest October for many years: Đó là tháng mười mưa nhiều nhất trong nhiều năm nay.* **3** (về mực, sơn, chất dẻo, v.v.) mới dùng và chưa khô hoặc chưa cố định: *Be careful - the paint is still wet: Cẩn thận - sơn còn ướt.* o *Don't walk on the wet cement: Đừng đi trên xi măng chưa khô.* **4** *(Brit infml derog)* (về người) thiếu mục đích hoặc tinh thần; vô tích sự, thiếu quyết đoán hoặc đần: *It was rather wet of you to say nothing when you had the chance: Anh thật là vô tích sự khi có dịp mà chẳng nói được gì.* **5** (idm) **like a wet rag** mệt mỏi và lê lết. **soaked/wet to the skin** ⇨ SKIN. **(still) wet behind the ears** *(infml derog)* chưa trưởng thành hoặc thiếu kinh nghiệm; ngây thơ. **a wet blanket** *(infml)* người phá hoại niềm vui của người khác vì anh ta âu sầu, tẻ nhạt, bi quan, v.v.: *He was such a wet blanket at the party that they never invited him again: Anh ta là kẻ làm mất vui tại bữa tiệc đó đến nỗi họ chẳng bao giờ mời anh ta lần nữa.* **wet through** ướt sũng: *We got wet through: Chúng tôi bị ướt sũng.* o *My overcoat is wet through: Áo khoác ngoài của tôi bị ướt sũng.*

▷ **wet** *n* **1 the wet** [sing] thời tiết ẩm ướt; mưa: *Come in out of the wet: Hãy đi vào cho khỏi mưa.* **2** [U] tình trạng ẩm ướt. **3** [C] *(Brit derog)* (a) người tẻ nhạt hoặc nhu nhược. (b) nhà chính trị ưa thích các chính sách dung hòa hơn các chính sách cực đoan: *Tory wets: các nhà chính trị trung dung của đảng Bảo thủ.*

wet *v* (*pt, pp* **wet** hoặc **wetted**) **1** [Tn] làm (cái gì) ẩm ướt; làm ẩm (cái gì): *Wet the clay a bit more before you start to mould it: Thấm thêm một chút nước vào cục đất sét trước khi anh bắt đầu nặn.* **2** (idm) **wet the/one's bed** (không dùng thể bị động; thì quá khứ thường dùng *wet*) đái khi ở trong giường và đang ngủ; **đái dầm**. **wet one's whistle** *(dated infml)* uống, nhất là cốc rượu. **wet.ting** *n* (usu *sing*) trở nên ướt hoặc bị làm ướt: *get a wetting in the heavy rain: bị ướt trong trận mưa to.*

wetly *adv: The leaves glistened wetly in the rain: Lá cây ướt óng ánh trong cơn mưa.*

wet.ness *n* [U].

□ **wet dock** vũng được bơm đầy nước

để con tàu có thể nổi trong đó.
wet dream giấc mơ về tình dục gây ra xuất tinh; **mộng tinh**.
wet fish cá tươi, chưa nấu, để bán ở cửa hàng v.v.
wetlands *n* [pl] khu vực đầm lầy: *birds of the wetlands*: *chim của vùng đầm lầy*. o [attrib] *wetland birds*: *chim đầm lầy*.
wet-nurse *n* (nhất là trước đây) người đàn bà được thuê để cho con của người đàn bà khác bú; **vú em**.
wet suit quần áo bằng cao su xốp của những người bơi ngầm dưới nước, v.v. mặc để giữ ấm.

wether /'weðə(r)/ *n* cừu thiến.

we've /wi:v/ *contracted form* we have ⇨ HAVE.

whack /wæk; *US* hwæk/ *v* [Tn] *(infml)* đánh mạnh (ai/cái gì).
▷ **whack** *n* 1 (tiếng) đánh mạnh: *heard a sudden whack*: *nghe thấy tiếng đánh mạnh đột ngột*. o *I'll give you such a whack!*: *Tao sẽ cho mày một đòn nặng!* 2 *(infml)* ~ (**at sth**) thử: *I'm prepared to have a whack at it*: *Tôi đang chuẩn bị thử làm việc đó*. 3 *(infml)* phần: *Have you all had a fair whack?*: *Tất cả các anh đều có phần công bằng chứ?* o *Some people are not doing their whack*: *Một số người không làm phần việc của mình*.
whacked *adj* [usu pred] *(infml)* (về người) hết sức mệt mỏi; kiệt sức: *I'm absolutely whacked!*: *Tôi hoàn toàn kiệt sức!*
whack.ing *n (infml)* đánh đập: *That child deserves a whacking*: *Cậu bé đó xứng đáng ăn một trận đòn*. —*adj (infml)* lớn so với những thứ cùng loại: *a whacking lie*: *lời nói dối ghê gớm*. —*adv (infml)* rất: *a whacking great bruise*: *một vết thâm tím rất lớn*.

whale /weil; *US* hweil/ *n* 1 một trong một số loài động vật có vú rất lớn sống dưới biển, một số con bị săn bắt để lấy dầu và thịt; **cá voi**. 2 (idm) **have a whale of a time** *(infml)* rất thích thú; có thời gian vui chơi thỏa thích: *The children had a whale of a time at the funfair*: *Bọn trẻ đã vui chơi thỏa thích tại hội chợ giải trí*.
▷ **whale** *v* [I] (thường trong các thì tiếp diễn) săn cá voi (và sản xuất dầu, v.v. từ thân cá voi).
whaler *n* (a) tàu dùng để săn cá voi. (b) người săn cá voi. **whal.ing** *n* [U] săn cá voi: [attrib] *the whaling fleet*: *đội tàu săn cá voi*.
□ **whalebone** *n* [U] chất mỏng, cứng, đàn hồi, tìm thấy ở hàm trên của một số loài cá voi, được dùng (nhất là trước đây), để làm cứng quần áo, thí dụ cái áo ghen.

wham /wæm; *US* hwæm/ *interj, n (infml)* (bắt chước) tiếng động của một cú đánh mạnh, bất ngờ: *Wham! The car hit the wall*: *Rầm! Chiếc ôtô đâm vào bức tường*. o *The door struck him in the face with a terrific wham*: *Chiếc cửa dập vào mặt anh ấy với tiếng va khủng khiếp*.
▷ **wham** *v* (**-mm-**) *(infml)* (a) [Ipr, Ip] đánh mạnh ai/cái gì: *It whammed into the wall*: *Nó lao mạnh vào bức tường*. (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p] đánh mạnh (cái gì/ai); di chuyển (cái gì) nhanh, ầm ĩ hoặc mạnh: *He whammed the ball into the back of the net*: *Anh ấy sút mạnh quả bóng vào sau lưới*.

wharf /wɔ:f; *US* hwɔ:rf/ *n* (*pl* ~**s** hoặc **-ves** /wɔ:vz; *US* hwɔ:rvz/) cấu trúc bằng gỗ hoặc đá ở mép nước, nơi tàu bè có thể bỏ neo để lấy hoặc dỡ hàng.

what[1] /wɒt; *US* hwɒt/ *interrog det* (dùng để đề nghị ai chỉ rõ một hay nhiều vật, địa điểm, con người, v.v. trong số chưa xác định): *What books have you got to read on the subject?*: *Anh phải đọc những cuốn sách nào về đề tài đó?* o *What time/date is it?* (Cf *Tell me what time it is*:) *Bây giờ là mấy giờ nhỉ/hôm nay là ngày bao nhiêu?* o *What experience has she had?* (Cf *Ask her what experience she has had*): *Cô ấy có những kinh nghiệm gì?* o *What woman are you thinking of?*: *Anh đang nghĩ về người đàn bà nào thế?*. o *Guess what famous person said this?*: *Hãy đoán xem người nổi tiếng nào nói điều này?* ⇨ Cách dùng xem WHICH.
▷ **what** *interrog pron* 1 (dùng để đề nghị ai chỉ rõ một hay nhiều vật, v.v. trong số chưa xác định): *What did you say?*: *Anh đã nói gì?* o *What does he do?*: *Anh ấy làm gì?* o *What are you reading, sewing, thinking, etc?*: *Anh đang đọc, khâu, nghĩ, v.v. cái gì thế?* o *What's the time/date?*: *Bây giờ là mấy giờ/hôm nay là ngày bao nhiêu?* o *What does it mean?*: *Điều đó có nghĩa gì?* 2 (idm) **and what not** *(infml)* và các thứ khác cùng loại: *tools, machines and what not*: *dụng cụ, máy móc và gì gì nữa*. **get/give sb what for** *(infml)* bị trừng phạt/trừng phạt nghiêm khắc ai: *I'll give her what for if she does that again*: *Tôi sẽ cho cô ấy biết tay nếu cô ấy làm như thế lần nữa*. **what for** nhằm mục đích gì: *What is this tool for?*: *Dụng cụ này để làm gì?* o *(infml) What did you do that for?*: *Anh làm thế để làm gì?* tức là tại sao anh làm như thế. **what if?** cái gì sẽ xảy ra nếu?: *What if it rains when we can't get under shelter?*: *Ngộ trời mưa mà chúng ta không kiếm được chỗ trú thì làm thế nào?* o *What if the rumour is true?*: *Nếu tin đồn là sự thật thì sao?* **what of it?**; **so what?** *(infml)* (dùng để thừa nhận cái gì là sự thật nhưng để hỏi liệu nó có quan trọng hoặc liệu có ai sẽ làm gì về điều đó): *Yes, I wrote it. What of it?*: *Đúng, tôi viết cái đó. Thì đã sao?* **what's what** *(infml)* thứ nào là có ích, quan trọng, v.v.: *She certainly knows what's what*: *Cô ấy biết chắc cái hay, cái dở*. **what with sth** (dùng để liệt kê các nguyên nhân khác nhau): *What with the weather and my bad leg, I haven't been out for weeks*: *Phần thì do thời tiết và phần thì do cái chân tồi tệ của tôi, tôi đã không ra ngoài nhà hàng tuần nay*.
□ **what-d'you-call-him/ -her/ -it/ -them** (cũng **what's-his/-her/-its/-their-name**) *n* (được dùng thay cho tên mà mình không thể nhớ): *She's just gone out with old what-d'you-call-him*: *Cô ấy vừa mới đi chơi với cái anh gì ấy đấy*.
whatnot *n* 1 thứ tầm thường, không ai để ý hoặc không có gì đặc biệt: *She'd put these whatnots in her hair as decoration*: *Cô ấy gài những thứ linh tinh này lên tóc để trang điểm*. 2 một đồ đạc có các giá đựng các vật thể nhỏ; **tủ đựng đồ linh tinh**.

what[2] /wɒt; *US* hwɒt/ *det* (những vật hoặc người) mà: *What money I have will be yours when I die*: *Tiền mà tôi có sẽ là của em khi tôi chết*. o *I spent what little time I had with my family*: *Tôi dành thời gian ít ỏi mà tôi có cho gia đình tôi*. o *What family and friends I still have live abroad*: *Gia đình và các bạn bè tôi còn hiện đang sống ở nước ngoài*.
▷ **what** *pron* những thứ mà: *What you say may well be true*: *Những gì anh nói rất có thể là sự thật*. o *No one knows what will happen next*: *Không ai biết cái gì sẽ xảy ra tiếp đó*.

what[3] /wɒt; *US* hwɒt/ *det, adv* (dùng trong câu cảm thán): *What (awful) weather we're having!*: *Thời tiết mới tồi tệ làm sao!* o *What a lovely view!*: *Cảnh đáng yêu làm sao!* o *What a terrible noise!*: *Tiếng ồn kinh khủng làm sao!* o *What big feet you've got!*: *Chân anh to làm sao!*
▷ **what** *interj* 1 (dùng để chỉ sự không tin hoặc ngạc nhiên): *'I've won a holiday in New York.' 'What?'*: *'Tôi đã giành được một ngày nghỉ ở New York.' 'Thế cơ à?'* o *'It will cost £500.' 'What?'*: *'Nó sẽ có giá 500 pao.' 'Thế cơ à?'* 2 *(infml)* (dùng khi mình không nghe được những điều ai đó nói): *What? Can you say that again?*: *Cái gì? Anh có thể nói lại được không?*

what.ever /wɒt'evə(r); *US* hwɒt-/ *det, pron* 1 bất cứ thứ nào hoặc mọi thứ: *We will be grateful for whatever amount you can afford*: *Ông trả cho được bao nhiêu chúng tôi cũng xin cám ơn.* o *You can eat whatever you like*: *Anh có thể ăn bất cứ thứ gì anh thích.* o *Whatever I have is yours*: *Bất cứ cái gì anh có đều là của em.* 2 bất chấp cái gì: *Whatever nonsense the papers print, some people always believe it*: *Bất chấp những điều vô nghĩa in trên các báo, một số người vẫn luôn tin.* o *You are right, whatever opinions may be held by others*: *Anh vẫn đúng, dù có ý kiến nào đi nữa của những người khác.* o *Keep calm, whatever happens*: *Hãy bình tĩnh, cho dù có điều gì xảy ra đi nữa.* 3 (idm) **or whatever** *(infml)* hoặc bất kỳ thứ khác cùng loại: *Take any sport - basketball, ice hockey, swimming or whatever*: *Chơi bất cứ môn nào - bóng rổ, khúc côn cầu trên băng, bơi hoặc các môn khác.*

▷ **what.ever** *interrog pron* (diễn đạt sự ngạc nhiên hoặc bối rối) cái gì: *Whatever do you mean?*: *Anh muốn nói cái gì?* o *Whatever can it be?*: *Thế nó có thể là cái gì?* o *You're going to keep snakes! Whatever next?*: *Anh sẽ nuôi rắn! Thế còn cái gì tiếp nữa?*

what.ever (cũng **what.so.ever**) *adv* (dùng sau *no* + *dt, nothing, none, v.v.* để nhấn mạnh): *There can be no doubt whatever about it*: *Không thể có bất cứ một nghi ngờ gì về điều đó.* o *'Are there any signs of improvement?' 'None whatsoever.'*: *'Có dấu hiệu cải thiện nào không?' 'Không có bất cứ cái gì'.*

wheat /wi:t; *US* hwi:t/ *n* [U] 1 (a) thứ hạt ngũ cốc để làm bột (sản xuất bánh mì, v.v.); **lúa mì**: *a tonne of wheat*: *một tấn lúa mì.* o [attrib] *wheat loaves*: *các ổ bánh mì.* (b) cây sản sinh ra lúa mì; **cây lúa mì**: *a field of wheat*: *cánh đồng lúa mì.* o [attrib] *wheat farming*: *trồng lúa mì.* 2 (idm) **separate the wheat from the chaff** ⇨ SEPARATE[2].

▷ **wheaten** /'wi:tn; *US* 'hwi:-/ *adj* [usu attrib] được làm từ lúa mì: *wheaten bread, cakes, flour*: *bánh mì, bánh nướng bằng bột mì, bột mì.*

□ **wheatcake** *n (US)* bánh kếp làm hoàn toàn bằng bột mì.

wheat germ lõi của hạt lúa mì, được lấy ra trong khi xay, là nguồn chứa vitamin.

wheatmeal *n* [U] bột chưa rây làm từ lúa mì.

wheedle /'wi:dl; *US* 'hwi:-/ *v (derog)* (a) [I, Tn, Tn.pr] ~ **sth (out of sb)** kiếm chác cái gì bằng cách tỏ ra dễ thương với ai hoặc tán tỉnh ai: *a wheedling tone of voice*: *giọng phỉnh nịnh.* o *She wheedled the money out of her father*: *Cô ấy vòi khéo tiền của cha cô ấy.* o *He wheedled his way into the building*: *Anh ta tán khéo để được vào tòa nhà đó.* (b) [Tn.pr] ~ **sb into doing sth** thuyết phục ai làm gì bằng cách làm vừa ý hoặc tán tỉnh anh ta: *The children wheedled me into letting them go to the film*: *Bọn trẻ đã tán tỉnh tôi cho phép chúng đi xem phim đó.*

wheel /wi:l; *US* hwi:l/ *n* 1 (a) khung hình tròn quay trên một trục như ở xe bò kéo, xe ôtô, xe đạp, v.v. hoặc như là một bộ phận của máy, v.v.; **bánh xe**. (b) (nhất là trong các từ ghép) bất cứ loại nào trong một số loại máy mà bánh xe là bộ phận thiết yếu: *a potter's wheel*: *mâm quay bàn gốm.* o *a spinning-wheel*: *guồng quay tơ.* 2 (usu *sing*) = STEERING-WHEEL (STEER): *The driver sat patiently behind the wheel*: *Người lái xe ngồi kiên nhẫn sau vô lăng.* o *He took the wheel and steered the ship into port*: *Anh ấy đã nắm lấy bánh lái và lái con tàu vào cảng.* 3 chuyển động tròn, nhất là chuyển động của hàng binh lính xoay tròn trên một trụ: *a left/right wheel*: *xếp vòng sang trái/phải.* 4 (idm) **at/behind the wheel (of sth)** (a) lái (xe cộ hoặc tàu): *Who was at the wheel when the car crashed?*: *Ai lái xe khi chiếc xe đâm?* (b) *(fig)* điều khiển (cái gì): *With her at the wheel, the company began to prosper*: *Với sự điều khiển của cô ấy, công ty đã bắt đầu phát đạt.* **oil the wheels** ⇨ OIL *v.* **put one's shoulder to the wheel** ⇨ SHOULDER. **put a spoke in sb's wheel** ⇨ SPOKE[1]. **wheels within wheels** tình huống có chằng chịt những ảnh hưởng, động cơ, v.v. phức tạp hoặc bí mật, làm cho khó có thể hiểu đầy đủ; **nội tình rối rắm**.

▷ **wheel** *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] (a) đẩy hoặc kéo (xe có bánh): *wheel a barrow (along the street)*: *đẩy chiếc xe cút kít (dọc theo phố).* (b) chở (ai/cái gì) trong xe có bánh: *wheel sb to the operating theatre on a trolley*: *đưa ai đến phòng mổ bằng xe đẩy.* 2 (a) [I, Ipr, Ip] chuyển động vòng hoặc vòng tròn: *birds wheeling (about) in the sky above us*: *những con chim lượn vòng quanh trên bầu trời phía trên đầu chúng tôi.* (b) [I, Ip] ~ **(round/around)** xoay tròn và hướng về đường khác: *Left/Right wheel!*: *Bên trái/phải quay!* o *They wheeled round in amazement*: *Họ xoay trở lại một cách ngạc nhiên.* 3 (idm) **wheel and deal** *(infml esp US)* thương lượng hoặc mặc cả một cách lanh lợi, thường là bất lương: *There will be a lot of wheeling and dealing before an agreement is reached*: *Sẽ có nhiều mánh lới trước khi đạt được một hợp đồng.*

-wheeled (tạo nên *tt* ghép) có một số lượng bánh xe cụ thể: *a sixteen-wheeled lorry*: *chiếc xe tải mười sáu bánh.*

-wheeler (tạo nên *dt* ghép)xe có số lượng bánh cụ thể: *a three-wheeler*: *xe ba bánh.*

wheelie *n (sl)* hành động đi xe đạp hoặc môtô trên một bánh sau, bánh trước nhấc khỏi mặt đất: *do a wheelie*: *đi một bánh.*

□ **wheelbarrow** (cũng **barrow**) *n* vật chứa không có nắp đậy, để vận chuyển ít hàng, có bánh xe ở một đầu và hai chân chống và hai càng ở đầu kia; **xe cút kít**.

wheelbase *n* (usu *sing*) khoảng cách giữa trục trước với trục sau của xe gắn động cơ.

wheelchair *n* ghế tựa có bánh xe, trong đó ai không thể đi có thể tự di chuyển hoặc được đẩy đi: *She had polio as a child and spent the rest of her life in a wheelchair*: *Bà ấy bị bệnh bại liệt từ nhỏ và đã sống cuộc đời còn lại trong chiếc ghế đẩy.*

wheel-house *n* buồng nhỏ, kín, ở trên tàu, để người lái, v.v. đứng trước bánh lái để lái tàu; **phòng lái**.

wheelwright *n* người làm và sửa chữa các bánh xe (nhất là bằng gỗ) của xe kéo, xe bò, v.v.

wheeler-dealer /ˌwi:lə 'di:lə(r); *US* ˌhwi:-/ *n (infml esp US)* người khéo mặc cả, thường là bất lương.

wheeze /wi:z; *US* hwi:z/ *v* 1 [I] (a) thở gây tiếng ồn, nhất là có tiếng gió ở trong ngực (thí dụ khi bị bệnh hen, viêm cuống phổi, v.v.); **thở khò khè**. (b) (về cái máy, bơm, v.v.) tạo ra tiếng tương tự. 2 [Tn] nói, hát, v.v. (cái gì) trong khi thở khò khè hoặc khó thở: *'Ive got a sore throat,' he wheezed*: *'Tôi bị đau họng,' anh ta nói khò khè.*

▷ **wheeze** *n* 1 tiếng khò khè: *He has a slight wheeze in his chest*: *Cậu bé có tiếng khò khè nhỏ ở trong ngực.* 2 *(dated Brit infml)* ý kiến hay, nhất là trò đùa hoặc chơi khăm.

wheezy *adj* **(-ier, -iest)** tạo ra tiếng khò khè: *a wheezy old man, pump*: *ông già, cái máy bơm khò khè.* o *My cold's a lot better but I'm still a bit wheezy*: *Bệnh cảm lạnh của tôi đã khá hơn nhiều, nhưng tôi vẫn còn khò khè một chút.* **wheez.ily** /-ili/ *adv.* **wheezi.ness** *n* [U].

whelk /welk; *US* hwelk/ *n* bất cứ loài nào trong một vài loài động vật biển giống như ốc sên, có vỏ xoắn, nhất là loại dùng để làm thức ăn; **ốc buxin**.

whelp /welp; *US* hwelp/ *n* 1 con nhỏ của động vật họ chó; con chó con hoặc thú con. 2 *(dated derog)* đứa trẻ hoặc người thanh niên có lối cư xử tồi.

▷ **whelp** *v* [I] *(fml)* (về con chó, chó sói, v.v. cái) đẻ con.

when /wen; *US* hwen/ *interrog adv* vào lúc nào; vào dịp nào: ***When can you come?***: *Khi nào anh có thể đến?* o ***When did he die?***: *Anh ta chết khi nào?* o ***I don't know when he died***: *Tôi không biết anh ấy chết lúc nào.* o ***When were you living in Spain?***: *Anh đã sống ở Tây Ban Nha khi nào?* o ***Since when has he been missing?***: *Anh ta bị mất tích từ khi nào?*

▷ **when** *rel adv* 1 (dùng sau *time, day, month,* v.v.) vào lúc đó: ***Sunday is the day when very few people go to work***: *Chủ nhật là ngày mà rất ít người đi làm việc.* o ***There are times when I wonder why I do this job***: *Có những lúc tôi phân vân tại sao tôi làm nghề này.* o ***It was the sort of morning when everything goes wrong***: *Đó là một buổi sáng mà mọi thứ đều trục trặc.* 2 vào thời điểm đó; vào dịp đó: ***The Queen's last visit was in May, when she opened the new hospital***: *Chuyến thăm cuối cùng của Nữ Hoàng là vào tháng năm, khi bà khai trương một bệnh viện mới.*

when *conj* 1 tại hoặc trong lúc mà: ***It was raining when we arrived***: *Chúng tôi đến lúc trời đang mưa.* o ***When he saw her, he waved***: *Khi anh ấy nhìn thấy cô ấy, anh ấy vẫy.* o ***When visiting London I like to travel by bus***: *Trong cuộc tham quan Luân Đôn, tôi thích đi lại bằng xe buýt.* 2 bởi vì; thấy rằng: ***How can they learn anything when they spend all their spare time watching television?***: *Làm sao chúng có thể học được cái gì khi mà chúng bỏ cả thời gian rỗi để xem truyền hình?*

whence /wens; *US* hwens/ *adv (arch or fml)* từ đâu: ***They have returned whence they came***: *Họ đã trở về nơi mà từ đó họ đến.*

when.ever /wen'evə(r); *US* hwen-/ *conj* 1 bất cứ lúc nào; bất kỳ khi nào: ***I'll discuss it with you whenever you like***: *Tôi sẽ bàn việc đó với anh bất cứ khi nào anh muốn.* 2 mọi lúc mà; thường xuyên như: ***Whenever she comes, she brings a friend***: *Mỗi lần cô ấy đến, cô ấy đều đưa theo một người bạn.* o ***The roof leaks whenever it rains***: *Mái nhà đó dột mỗi khi trời mưa.* 3 (idm) **or whenever** *(infml)* hoặc vào bất cứ lúc nào: ***It's not urgent - we can do it next week or whenever***: *Cái đó không cấp thiết lắm - chúng ta có thể làm vào tuần tới hoặc bất cứ lúc nào.*

▷ **when.ever** *interrog adv* (diễn đạt sự ngạc nhiên) khi nào: ***Whenever did you find time to do all that cooking?***: *Em kiếm đâu ra thời gian để làm tất cả các chuyện nấu nướng đó?*

where /weə(r); *US* hweə(r)/ *interrog adv* ở hoặc tới địa điểm hoặc vị trí nào: ***Where does he live?***: *Anh ấy sống ở đâu?* o ***Where does she come from?***: *Cô ấy từ đâu đến?* o ***I wonder where she comes from***: *Tôi phân vân không biết cô ấy từ đâu đến.* o ***Where did I go wrong in my calculation?***: *Tôi làm sai chỗ nào trong tính toán của tôi?* o ***Where are you going for your holidays?***: *Anh sẽ đi nghỉ ở đâu?* o ***Where is all this leading?***: *Tất cả các thứ này sẽ dẫn đến đâu?* tức là đâu là kết luận của những gì anh đang nói?

▷ **where** *rel adv* 1 (dùng sau các từ hoặc nhóm từ nói về một địa điểm) tại, ở trong hoặc tới nơi nào: ***the place where you last saw it***: *nơi mà anh đã tới thăm lần gần đây nhất.* o ***one of the few countries where people drive on the left***: *một trong một vài nước mà người ta lái xe về bên trái.* 2 tại nơi nào đó: ***We then moved to Paris, where we lived for six years***: *Rồi chúng tôi chuyển về Paris, nơi đó chúng tôi đã sống sáu năm.* **where** *conj* tại chỗ nào đó: ***Put it where we can all see it***: *Đặt nó ở nơi mà tất cả chúng ta có thể trông thấy.* o ***Where food is hard to find, few birds remain throughout the year***: *Ở nơi thức ăn khó kiếm, vẫn có một số chim ở lại suốt năm đó.* o *(fig)* ***That's where you're wrong***: *Đó là chỗ anh sai.*

□ **whereabouts** *interrog adv* ở hoặc gần nơi nào; ở đâu: ***Whereabouts did you find it?***: *Anh đã tìm thấy nó ở đâu thế?* o ***She won't tell me whereabouts she put it***: *Cô ấy sẽ không nói với tôi chỗ cô ấy cất giữ nó.* —*n* [sing or pl v] chỗ ai/cái gì đang ở: ***a person whose whereabouts is/are unknown***: *người mà không biết chỗ ở của anh ta ở đâu.*

whereby *rel adv (fml)* nhờ đó: ***She devised a plan whereby they might escape***: *Cô ấy đã nghĩ ra một kế hoạch mà nhờ đó họ có thể trốn thoát.*

wherein *adv (fml)* ở cái nào; ở cái gì; ở khía cạnh nào: ***a dark forest wherein dangers lurk***: *khu rừng tối nơi có các mối nguy hiểm ẩn nấp.*

whereupon *conj* sau cái nào; và rồi thì: ***She laughed at him, whereupon he walked out***: *Cô ấy cười với anh ấy, sau đó anh ấy ra đi.*

whereas /ˌweər'æz; *US* ˌhweər'æz/ *conj* 1 *(esp luật)* xem xét thực tế rằng. 2 *(fml)* nhưng trong sự tương phản; trong khi: ***He earns £8000 a year whereas she gets at least £20000***: *Anh ấy kiếm được 8000 pao một năm trong khi cô ấy kiếm được ít nhất là 20000 pao.*

wher.ever /ˌweər'evə(r); *US* ˌhweər-/ *conj* 1 ở bất cứ nơi nào; bất kỳ nơi nào: ***Sit wherever you like***: *Hãy ngồi bất cứ nơi nào anh thích.* o ***I'll find him, wherever he is***: *Tôi sẽ tìm thấy anh ta, dù anh ta ở bất cứ đâu.* o ***He comes from Boula, wherever that may be***: *Anh ta ở Boula đến, chẳng biết đó là ở đâu.* 2 ở tất cả mọi nơi; **mọi nơi**: ***Wherever she goes, there are crowds of people waiting to see her***: *Ở mọi nơi cô ấy đến, đều có các đám đông chờ đón để gặp cô ấy.* o ***Wherever there is injustice, we try to help***: *Ở bất cứ nơi nào có bất công thì chúng ta cố gắng giúp đỡ.* 3 (idm) **or wherever** *(infml)* hoặc bất kỳ nơi nào khác: ***many foreign tourists from Spain, France or wherever***: *nhiều khách du lịch ngoại quốc từ Tây Ban Nha, Pháp hoặc các nơi khác.*

▷ **wher.ever** *interrog adv* (diễn đạt sự ngạc nhiên) ở đâu: ***Wherever did you get that funny hat?***: *Anh kiếm đâu ra chiếc mũ buồn cười thế?*

where.withal /'weəwiðɔ:l; *US* 'hweər-/ *n* **the wherewithal** [sing] *(infml)* tiền cần thiết cho cái gì: ***I'd like a new stereo, but I haven't got the wherewithal (to buy it)***: *Tôi thích một chiếc máy xtêrêo mới, nhưng tôi chưa có đủ tiền (để mua nó).*

whet /wet; *US* hwet/ *v* **(-tt-)** [Tn] 1 *(fml)* làm sắc (lưỡi dao, lưỡi rìu, v.v.), nhất là bằng cách mài vào đá. 2 kích thích hoặc khuấy động (sự ngon miệng, ước mong, sự quan tâm, v.v. của mình): ***Reading travel brochures whets one's appetite for a holiday***: *Đọc các cuốn hướng dẫn du lịch kích thích lòng ham muốn đi nghỉ.*

□ **whetstone** *n* hòn đá có hình thù nhất định dùng để làm sắc dụng cụ, thí dụ cái đục, cái hái, v.v.; **đá mài**.

whether /'weðə(r); *US* 'hweðər/ *conj* 1 (dùng trước một mệnh đề hoặc một *đgt* nguyên thể diễn đạt hoặc hàm ý một sự lựa chọn) (a) (dùng như tân ngữ của các *đgt* như *know, doubt, wonder,* v.v): ***I don't know whether I will be able to come***: *Tôi không biết liệu tôi có thể tới được không.* o ***We'll be told tomorrow whether we should take the exam or not***: *Ngày mai, chúng ta sẽ được thông báo liệu chúng ta có phải kiểm tra hay không.* o ***I asked him whether he had done all the work himself or whether he had had any assistance***: *Tôi hỏi anh ấy có phải anh ấy đã tự làm lấy tất cả mọi việc hay anh ấy có sự giúp đỡ nào chăng.* (Chú ý rằng khi có

hai mệnh đề lựa chọn được tách ra bởi *or*, thì *whether* được nhắc lại) o ***We were wondering whether to go today or tomorrow***: *Chúng tôi đang phân vân không biết nên đi hôm nay hay ngày mai.* Cf IF. (b) (sau các *tt* và các *gt*): ***She was undecided (about) whether she should accept his offer***: *Cô đã không quyết định (về việc) có nên chấp nhận lời đề nghị của anh ấy không.* o ***He hesitated about whether to drive or take the train***: *Anh ấy lưỡng lự về việc nên lái xe hay đi tàu hỏa.* o ***It all depends on whether she likes the boss or not***: *Điều đó phụ thuộc tất cả vào việc cô ấy có thích ông chủ hay không.* (c) (dùng như chủ ngữ hoặc bổ ngữ của câu): ***It's doubtful whether there'll be any seats left***: *Không biết là liệu có còn chỗ (ở rạp) không.* o ***The question is whether to go to Munich or Vienna***: *Vấn đề là đi Munich hay đi Vienna.* **2** (idm) **whether or not** (dùng để giới thiệu hai khả năng lựa chọn): ***Whether or not it rains/Whether it rains or not, we're playing football on Saturday***: *Dù trời mưa hay không, chúng ta sẽ vẫn chơi bóng đá vào Thứ bảy.* o ***Tell me whether or not you're interested***: *Hãy cho tôi biết anh có quan tâm hay không.* o ***They'll find out who did it, whether you tell them or not***: *Họ sẽ tìm ra ai đã làm việc đó, dù anh có nói với họ hay không.* ⇨ Cách dùng xem IF.

whew (cũng **phew**) /fju:/ *interj* (dùng làm dạng viết để diễn tả các loại âm thanh như thở mạnh hoặc tiếng huýt, tiếng xì để biểu đạt sự ngạc nhiên, khuây khỏa, kiệt sức hoặc thất vọng): ***Whew! That car was going fast!***: *Chà! Chiếc ôtô đó chạy nhanh quá!* o ***Whew! That was a lucky escape!***: *Ui chà! Thật là một cuộc chạy trốn may mắn!*

whey /wei; *US* hwei/ *n* [U] chất lỏng giống nước, còn lại sau khi sữa bị chua đã thành cục đông.

which /witʃ; *US* hwitʃ/ *interrog det* (dùng để đề nghị ai chỉ rõ một hay nhiều người hoặc vật trong một số lượng hạn chế): ***Which way is quicker - by bus or by train?***: *Đường nào thì nhanh hơn - bằng xe buýt hay bằng tàu hỏa?* o ***Which Mr Smith do you mean - the one who teaches history or the one who teaches music?***: *Anh muốn nói tới ông Smith nào - người dạy lịch sử hay người dạy nhạc?* o ***Which languages did you study at school?***: *Tại trường anh đã học những thứ tiếng gì?* o ***Ask him which platform the London train leaves from***: *Hãy hỏi anh ấy xem tàu đi Luân Đôn rời ga từ bục sân ga nào.* Cf WHAT1.

▷ **which** *interrog pron* người hoặc vật nào (trong một số lượng hạn chế): ***Which is your favourite subject?***: *Môn nào là môn anh ưa thích?* o ***Which of the boys is tallest?***: *Ai cao nhất trong số các cậu con trai đó?* o ***Here are the chairs. Tell me which are worth buying***: *Đây là những chiếc ghế tựa. Hãy nói cho tôi biết cái nào đáng mua.* o ***The twins are so much alike that I can't tell which is which***: *Hai đứa sinh đôi giống nhau nhiều đến nỗi tôi không thể phân biệt được đứa nào với đứa nào*, tức là không thể phân biệt được đứa này với đứa kia.

which *rel det (fml)* (dùng để nhắc lại *dt* hoặc phát ngôn trước đó): ***The questions were all on opera, about which subject I know nothing***: *Các câu hỏi đều về opera, mà về chủ đề đó tôi chẳng biết tí gì.* o ***The postman comes at 6.30 in the morning, at which time I am usually fast asleep***: *Người đưa thư đến vào lúc 6 giờ 30 sáng, mà lúc đó tôi thường là đang ngủ say.*

which *rel pron* (dùng để nhắc tới cái gì trước đó đã nói tới): ***Take the book which is lying on the table***: *Hãy lấy quyển sách đang nằm trên bàn ấy.* o ***A house which overlooks the park will cost more***: *Một ngôi nhà nhìn ra công viên sẽ đắt hơn.* o ***Read the passage to which I referred in my talk***: *Hãy đọc cái đoạn mà tôi đã nói đến trong cuộc nói chuyện.* o ***His best film, which won several awards, was about the life of Gandhi***: *Bộ phim hay nhất của ông ấy, đã giành được một vài giải thưởng, là về cuộc đời của Gandhi.* o ***His new car, for which he paid £7000, has already had to be repaired***: *Chiếc xe ôtô mới mà anh ta phải trả 7000 pao, cũng đã phải sửa chữa rồi.*

CÁCH DÙNG: So sánh cách dùng **which** và **what** với tư cách là định từ và đại từ trong các câu hỏi. **Which** đề cập tới một hay nhiều thành viên của một nhóm hạn chế: *Which car is yours/Which is your car? The Ford or the Volvo?*: *Xe nào là của anh? Chiếc Ford hay Volvo?* **What** được dùng khi nhóm đó không hạn chế như thế: *What are your favourite books?*: *Những quyển sách nào anh ưa thích?* Khi nói về người, chúng ta thường dùng **which** ngay cả khi sự lựa chọn đó không hạn chế: *Which/What actors do you admire most?*: *Diễn viên nam nào anh ngưỡng mộ nhất?*

which.ever /witʃ'evə(r); *US* hwitʃ-/ *det, pron* 1 người hoặc vật nào: ***Take whichever hat suits you best***: *Hãy lấy bất cứ chiếc mũ nào hợp với anh nhất.* o ***We'll eat at whichever restaurant has a free table***: *Chúng ta sẽ ăn tại bất kỳ nhà hàng nào có bàn trống.* o ***Whichever of you comes first will receive a prize***: *Bất kỳ người nào trong các anh đến đầu tiên sẽ được nhận một giải thưởng.* **2** bất kỳ cái nào: ***Whichever you buy, there is a six-month guarantee***: *Bất cứ cái gì anh mua đều có bảo hành sáu tháng.* o ***It takes three hours, whichever route you take***: *Phải mất ba giờ đồng hồ dù anh có đi bất kỳ đường nào.* ▷ **which.ever** *interrog det, interrog pron* (diễn đạt sự ngạc nhiên) nào: ***Whichever of these children is yours?***: *Đứa nào trong số trẻ em này là con anh?*

whiff /wif; *US* hwif/ *n* ~ (**of sth**) (a) mùi thoang thoảng hoặc luồng không khí hoặc khói: ***catch a whiff of perfume, of cigar smoke***: *thấy mùi nước hoa, khói thuốc xì gà thoang thoảng.* o ***have a whiff of fresh air***: *thở một chút không khí trong lành.* o ***(fig) a whiff of danger, scandal, suspicion***: *dấu hiệu của nguy hiểm, vụ bê bối, sự nghi ngờ.* (b) một hơi ngắn hít vào: ***a whiff of anaesthetic***: *hít một chút thuốc mê.* o ***He took a few whiffs***: *Anh ấy đã rít một vài hơi*, tức là của điếu xì gà, tẩu, v.v (c) *(infml euph)* mùi hôi thối: ***There is an awful whiff coming from the dustbin***: *Có mùi hôi thối kinh khủng bốc lên từ thùng đựng rác.*

while[1] /wail; *US* hwail/ *n* [sing] **1** (khoảng) thời gian: ***She worked in a bank for a while before studying law***: *Cô ấy đã làm việc ở một ngân hàng trong một thời gian trước khi học luật.* o ***For a long while we had no news of him***: *Một thời gian dài, chúng tôi chẳng có tin tức gì về anh ta.* o ***I'll be back in a little while***: *Tôi sẽ quay lại sớm.* o ***It took quite a while to find a hotel***: *Cũng phải mất khá thời gian để tìm khách sạn.* o ***We waited for three hours, all the while hoping that someone would come and fetch us***: *Chúng tôi đã đợi ba tiếng đồng hồ, suốt thời gian đó hy vọng có ai đó sẽ đến đón chúng tôi.* **2** (idm) **once in a while** ⇨ ONCE. **worth sb's while** ⇨ WORTH.

▷ **while** *v* (phr v) **while sth away** để (một khoảng thời gian) trôi qua một cách lãng phí: ***We whiled away the time at the airport reading magazines***: *Chúng tôi đã đọc tạp chí giết thì giờ tại sân bay.* o ***It's easy to while a few hours away in a museum***: *Dễ mất mấy giờ đồng hồ ở một viện bảo tàng.*

while[2] /wail; *US* hwail/ (cũng **whilst** /wailst; *US* hwailst/) *conj* **1** (a) trong thời gian mà; khi: ***He fell asleep while (he was) doing his homework***: *Anh ấy đã ngủ gật trong khi (anh ấy) đang làm*

bài tập. o ***While I was in Madrid there was a carnival:*** *Trong thời gian tôi ở Madrid, đã có một cuộc hội.* o ***While (locked up) in prison, she wrote her first novel:*** *Trong khi (bị giam) trong tù, cô ấy đã viết quyển tiểu thuyết đầu tay.* (b) trong cùng thời gian như: ***While Mary was writing a letter, the children were playing outside:*** *Khi Mary đang viết thư thì bọn trẻ con đang chơi ngoài trời.* o ***He listens to the radio while driving to work:*** *Anh ấy nghe đài trong khi lái xe đi làm.* o ***I lived in a hostel while I was a student:*** *Tôi đã sống ở ký túc xá khi tôi là một sinh viên.* **2** (dùng để chỉ sự tương phản): ***I drink black coffee while he prefers it with cream:*** *Tôi uống cà phê đen, trong khi đó thì anh ấy lại thích cà phê pha kem.* o ***English is understood all over the world while Turkish is spoken by only a few people outside Turkey itself:*** Tiếng Anh được khắp thế giới hiểu, trong khi đó tiếng Thổ Nhĩ Kỳ chỉ có một số ít người ở ngoài nước Thổ Nhĩ Kỳ biết nói. **3** (fml) mặc dầu: ***While I admit that there are problems, I don't agree that they cannot be solved:*** *Mặc dầu tôi thừa nhận rằng có những khó khăn, nhưng tôi không đồng ý là những khó khăn đó không thể giải quyết được.*

whim /wim; *US* hwim/ *n* lòng ham muốn hoặc ý kiến đột ngột, nhất là thứ khác thường hoặc không hợp lý; thất thường: ***It's only a passing whim:*** *Đó chỉ là một ý thích thoáng qua.* o ***They seem ready to indulge his every whim:*** *Họ dường như sẵn sàng chiều theo mọi ý thích chợt nảy ra của nó.*

whim.per /'wimpə(r); *US* 'hwi-/ *v* **1** [I] (về con chó, con người, v.v.) rên rỉ hoặc khóc thầm, nhất là có sợ hãi hoặc đau đớn. **2** [Tn] nói (cái gì) theo cách này: ***'Please don't leave me alone,' he whimpered:*** *'Xin đừng bỏ em một mình,' nó thút thít nói.* ⇨ Cách dùng xem CRY[1].

▷ **whim.per** *n* khóc thút thít; tiếng khóc thổn thức.

whim.sy /'wimzi; *US* 'hwi-/ *n* **1** [U] thái độ hoặc tâm trạng kỳ quặc hoặc khôi hài: ***His speech was full of whimsy:*** *Bài nói của ông ta toàn những chuyện khôi hài.* o ***'Why did you do it?' 'I don't know, pure whimsy':*** *'Tại sao anh lại làm việc đó?' 'Tôi không biết, chỉ là tính đồng bóng thôi.'* **2** [C] ý kiến hoặc ham muốn kỳ dị; tính thất thường: ***one of her bizarre whimsies:*** *một trong những ý thích kỳ dị của cô ấy.*

▷ **whim.sical** /'wimzikl; *US* 'hwi-/ *adj* toàn những chuyện kỳ dị; kỳ quái, khôi hài hoặc đồng bóng: ***a whimsical sense of humour:*** *tính hài hước kỳ lạ.* o ***a whimsical story for children:*** *câu chuyện vui cho trẻ em.* **whim.sic.al.ity** /ˌwimzi'kæləti; *US* ˌhwi-/ *n* [U]. **whim.sic.ally** /-kli/ *adv.*

whin /win; *US* hwin/ *n* [U] = GORSE.

whine /wain; *US* hwain/ *n* (usu *sing*) (a) sự kêu khóc than vãn lâu, cao giọng, nhất là của con chó hoặc đứa trẻ. (b) âm thanh the thé tương tự (nhất là chọc tức) của còi báo động, động cơ môtô, v.v.: ***the steady whine of a mechanical saw:*** *tiếng the thé đều đặn của chiếc cưa máy.*

▷ **whine** *v* **1** [I, It] tạo ra tiếng rên rỉ: ***a whining voice:*** *giọng rên rỉ.* o ***The dog sat outside the door whining (to be let in):*** *Con chó ngồi ngoài cửa rên rỉ (để được vào).* **2** (a) [I, Ipr] *(derog)* ca thán, nhất là về những thứ nhỏ mọn: ***Do stop whining!:*** *Đừng có lải nhải nữa!* o ***What is that child whining about now?:*** *Đứa bé đó đang cằn nhằn về cái gì thế?* (b) [Tn] *(derog)* nói (cái gì) bằng giọng van xin hoặc phàn nàn: ***'I want to go home,' he whined:*** *'Tôi muốn về nhà,' nó van xin.* **whiner** *n* động vật hoặc người rên rỉ.

whinny /'wini; *US* 'hwi-/ *n* tiếng ngựa hí nhẹ.

▷ **whinny** *v* (*pt, pp* **whinnied**) [I, Ipr] tạo ra tiếng hí: ***The horse whinnied with pleasure:*** *Con ngựa đã hí lên sung sướng.*

whip[1] /wip; *US* hwip/ *n* **1** [C] một đoạn dây thừng hoặc dải bằng da được gắn vào một tay cầm, dùng nhất là để thúc giục động vật (nhất là ngựa) hoặc để đánh người hoặc con vật để trừng phạt; **roi.** Cf HORSE-WHIP (HORSE). **2** [C] (a) (ở Anh và Mỹ) quan chức của một đảng chính trị, có quyền duy trì kỷ luật trong các thành viên, nhất là để buộc họ tham dự và biểu quyết trong các cuộc tranh luận quan trọng. (b) các hướng dẫn của quan chức này: ***a three-line whip:*** *hướng dẫn ba dòng* (tức là rất khẩn). **3** [C] = WHIPPER-IN. **4** [C, U] món kem, trứng, v.v. đánh với hoa quả hoặc các gia vị thơm khác: ***caramel, chocolate, strawberry, etc whip:*** *món kem caramen, sôcôla, dâu tây, v.v. đánh.* **5** (idm) **a fair crack of the whip** ⇨ FAIR[1]. **get, have, hold, etc the whip hand (over sb)** ở vào vị trí mà mình có quyền lực hoặc sự điều khiển (đối với ai): ***Their opponents had the whip hand and it was useless to resist:*** *Đối thủ của họ đã giành được quyền điều khiển và chống cự là vô ích.*

▷ **whippy** *adj* mềm dẻo; đàn hồi: ***a whippy cane:*** *sợi mây mềm.*

□ **whipcord** *n* [U] **1** loại dây bện chặt, bền, dùng để làm roi, v.v. **2** loại sợi len xe bền.

whiplash *n* dây buộc ở roi. **whiplash injury** chố đau ở cổ do lắc đầu đột ngột (khi đâm đầu vào nhau).

whip[2] /wip; *US* hwip/ *v* (**-pp-**) **1** [Tn] đánh (người hoặc động vật) bằng roi, nhất là để trừng phạt: ***The culprit will be whipped when he is found:*** *Tên tội phạm sẽ bị phạt đánh bằng roi khi nó bị tìm thấy.* **2** [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sth (up) (into sth)** khuấy (trứng, kem, v.v.) nhanh bằng dĩa hoặc bằng một dụng cụ nào đó để tạo ra một khối nhẹ, đặc: ***coffee with whipped cream:*** *cà phê với kem đánh.* o ***Whip the ingredients (up) into a smooth paste:*** *Đánh các thành phần pha chế thành bột nhào mịn.* **3** [Tn] *(Brit infml)* lấy cắp (cái gì): ***Who's whipped my umbrella?:*** *Ai đã lấy cắp chiếc ô của tôi?* **4** [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] (làm cho ai/cái gì) chuyển động nhanh hoặc đột ngột theo một hướng cụ thể: ***The thief whipped round the corner and out of sight:*** *Tên trộm đã chạy vụt vòng qua góc đó và không nhìn thấy nó nữa.* o ***She whipped round just as he was about to attack her from behind:*** *Cô ấy đột ngột quay lại ngay khi hắn sắp tấn công cô từ phía sau.* o ***The branch whipped back and hit me in the face:*** *Cành cây bật trở lại và đập vào mặt tôi.* o ***The intruder whipped out a knife (from his pocket):*** *Tên lẻn vào đã đột ngột rút dao ra (khỏi túi nó).* o ***The wind whipped several slates off (the roof):*** *Gió đã quất tung một số viên ngói (khỏi mái nhà).* o ***The star was whipped into a fast car and driven off:*** *Ngôi sao điện ảnh đó đã bị đẩy vụt vào chiếc xe hơi và lái ngay đi.* **5** [Tn] (a) khâu (một đường, một mảnh vải, v.v.) với các mũi khâu vắt qua mép, nhất là để tránh bị xơ ra; **khâu vắt.** (b) buộc (một mũi khâu, một đầu dây, v.v.) bằng một nút chặt phủ sợi hoặc dây. **6** (phr v) **whip sb/sth on** buộc ai đi nhanh hơn, làm chăm chỉ hơn, v.v.; làm cho (con vật) đi nhanh hơn bằng cách đánh bằng roi. **whip sth/sb up** (a) tạo nên (sự kích thích, nhiệt tình, v.v.) trong con người hoặc làm cho (con người) trở nên nhiệt tình, v.v.; khuấy động: ***They're trying to whip up support for their candidate:*** *Họ đang cố gắng khơi dậy sự ủng hộ đối với ứng cử viên của họ.* o ***The people were whipped up into a frenzy by the speaker:*** *Nhân dân đang*

bị diễn giả đó kích động tới mức điên cuồng. (b) *(infml)* chuẩn bị (một bữa ăn, v.v.) rất nhanh: ***I can easily whip you up some scrambled eggs***: *Tôi có thể dễ dàng làm cho anh một vài quả trứng bác.*

▷ **whip.ping** *n* [C, U] (biểu hiệu của) việc bị trừng phạt bằng đánh roi. **whipping-boy** *n* người được dùng để gánh chịu trách nhiệm và sự trừng phạt vì lỗi của người khác; kẻ giơ đầu chịu báng: ***I am tired of being used as the whipping-boy for all the mistakes that are made in the office***: *Tôi mệt mỏi với việc bị dùng làm kẻ giơ đầu chịu báng cho tất cả các lỗi lầm ở cơ quan.* **whipping cream** kem thích hợp cho việc đánh (WHIP[2] 2).

□ **whip-round** *n (Brit infml)* lời kêu gọi đóng góp của một nhóm người: ***a whip-round for (a Christmas present for) the office cleaners***: *một cuộc quyên tiền (để mua quà Nôen) cho những người làm vệ sinh cơ quan.*

whipper-in /ˌwipər'in; *US* hw-/ *n* (*pl* ~ **s-in**) (cũng **whip**) người chịu trách nhiệm việc điều khiển chó săn trong cuộc săn.

whipper-snapper /'wipə snæpə(r); *US* 'hwi-/ *n (dated infml derog)* người cư xử một cách nhâng nháo hoặc quá tự tin.

whip.pet /'wipit; *US* 'hw-/ *n* loại chó nhỏ và thon mình tương tự như chó săn thỏ, thường dùng để chạy đua.

whirl /wɜ:l; *US* hw-/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho ai/cái gì) chuyển động quay tròn nhanh; **quay tít**: ***the whirling blades of the fan***: *những cánh quay tít của chiếc quạt máy.* o ***The leaves whirled (round) as they fell***: *Những chiếc lá quay (tròn) khi rơi xuống.* o ***The wind whirled (up) the fallen leaves***: *Gió cuốn lên những lá rụng.* o ***She whirled the rope round and round (her head)***: *Cô ta quay tít chiếc thừng (quanh đầu cô ta).* o ***He whirled his partner round the dance floor***: *Anh ta quay tròn người bạn nhảy quanh sàn nhảy.* 2 [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] (làm cho ai/cái gì) chuyển động hoặc chạy nhanh (theo hướng được nói rõ); **lao đi**: ***The houses whirled past us as the train gathered speed***: *Những ngôi nhà vun vút lướt qua chúng tôi khi con tàu tăng tốc độ.* o ***He whirled them away/off in his new sports car***: *Anh ta chở họ lao vút đi trong chiếc xe hơi thể thao mới của anh.* 3 [I] (về đầu óc, giác quan, v.v.) dường như cứ quay tít làm cho người ta cảm thấy lẫn lộn hoặc kích thích; quay cuồng; **chóng mặt**: ***I couldn't sleep: my mind was still whirling from all I had seen and heard***: *Tôi không thể nào ngủ được: đầu óc của tôi hãy còn quay cuồng vì tất cả những điều đã nhìn thấy và nghe thấy.*

▷ **whirl** *n* [sing] 1 chuyển động xoay tít: ***the whirl of the propeller blades***: *chuyển động xoay tít của cánh quạt máy bay.* 2 sự nối tiếp nhanh chóng các hoạt động; **sự dồn dập**: ***an endless whirl of parties***: *sự dồn dập vô tận những bữa tiệc.* o ***the social whirl***: *sự quay cuồng của xã hội.* 3 trạng thái bối rối: ***My mind is in a whirl***: *Đầu óc tôi đang rối mù cả lên.* 4 (idm) **give sth a whirl** *(infml)* thử cái gì, coi như thể nghiệm, xem nó có thích hợp, vừa ý, v.v. hay không: ***The job doesn't sound very exciting but I'll give it a whirl***: *Công việc nghe không lấy gì làm hấp dẫn lắm nhưng tôi cũng sẽ thử xem.*

□ **whirlpool** *n* chỗ ở trên sông hoặc biển có dòng chảy xoáy; xoáy nước vòng tròn.

whirlwind *n* 1 cột không khí hình phễu cuốn nhanh; **cơn gió lốc**: [attrib] *(fig)* ***a whirlwind affair/courtship/romance***: *cơn lốc* (tức là rất nhanh) *cuộc tình, tán tỉnh, chuyện tình lãng mạn.* 2 (idm) **reap the whirlwind** ⇨ REAP *n.*

whir.li.gig /'wɜ:ligig; *US* 'hw-/ *n* 1 loại đồ chơi quay tròn hoặc xoay tít, nhất là con quay. 2 = ROUNDABOUT 1.

whirr (cũng **esp** *US* **whir**) /wɜ:(r); *US* hw-/ *n* (usu *sing*) tiếng kêu vo vo hoặc ngân vang nhanh liên tục; **tiếng kêu vù vù**: ***the whirr of an fan, motor, propeller***: *tiếng kêu vù vù của quạt máy, động cơ, cánh quạt máy bay.*

▷ **whirr** (cũng esp *US* whir) *v* [I] gây ra âm thanh đó: ***The bird flew past, its wings whirring***: *Con chim bay qua, cánh đập vù vù.*

whisk /wisk; *US* hw-/ *n* 1 dụng cụ (thường làm bằng dây thép cuộn lại) dùng để đánh trứng, kem, v.v.; **cái đánh trứng/kem**. 2 chổi nhỏ làm bằng những búi có, cành con, lông cứng, v.v. buộc vào cán; **cái phất trần**: ***a fly-whisk***: *cái xua ruồi.* 3 động tác quét nhẹ nhanh (thí dụ của đuôi ngựa); **cái vẩy nhẹ**.

▷ **whisk** *v* 1 [Tn] chuyển động (cái gì) nhanh trong không khí với cử động quét nhẹ: ***The horse whisked its tail angrily***: *Con ngựa giận dữ quất đuôi.* 2 [Tn] đánh (trứng, v.v.) thành bọt; quất. 3 (phr v) **whisk sth away/off** chải nhanh và nhẹ nhàng cái gì đi như thể bằng cái phất trần; **xua đi**: ***whisk the flies away***: *xua ruồi bay đi.* **whisk (sb/sth) away, off, etc** đi hoặc lấy, đem (ai/cái gì) đi nhanh hoặc đột ngột; lấy nhanh: ***The waiter whisked away the food before we had finished***: *Người bồi bàn đã vội vã dọn thức ăn đi ngay trước khi chúng tôi chưa kịp ăn xong.* o ***She (was) whisked up to the top floor in the lift***: *Cô ta được thang máy đưa vút lên tầng trên cùng.*

whis.ker /'wiskə(r); *US* 'hwi-/ *n* 1 **whiskers** [pl] râu, tóc dài mọc trên mặt đàn ông; **tóc mai dài; râu quai nón**. Cf BEARD[1] a, MOUSTACHE 1. 2 [C] những lông dài cứng mọc gần mồm của mèo, chuột, v.v.; **ria**. 3 (idm) **be the cat's whiskers/pyjamas** ⇨ CAT[1]. **by a whisker** bằng một số lượng hoặc chênh lệnh rất nhỏ; **một tí; trong gang tấc; trong đường tơ kẽ tóc**: ***She missed the first prize by a whisker***: *Cô ta hụt mất giải nhất trong gang tấc.*

▷ **whis.kered** /'wiskəd; *US* 'hw-/, **whis.kery** /'wiskəri; *US* 'hwə *adjs* có tóc mai dài; râu quai nón.

whisky *(Brit)* (*US hoặc Irish* **whis.key**) /'wiski; *US* 'hwi-/ *n* (a) [U] loại rượu mạnh chưng cất từ mạch nha của ngũ cốc (nhất là lúa mạch hoặc lúa mạch đen); **rượu uýtki**: ***a bottle of whisky***: *một chai uýtki.* (b) [C] loại rượu đó: ***This is a very good whisky***: *Đây là loại uýtki hảo hạng.* (c) [C] cốc rượu đó: ***Two whiskies, please***: *Xin hai ly uýtki.*

whis.per /'wispə(r); *US* 'hwi-/ *v* 1 (a) [I] nói một cách nhẹ nhàng, sử dụng hơi thở mà không làm rung thanh đới; **thì thầm**: ***Why are you whispering?***: *Tại sao anh lại thì thầm?* (b) [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tf, Dn.pr, Dpr.f, Dpr.t] ~ **(about sb/sth)**; ~ **sth (to sb)** nói chuyện hoặc nói cái gì theo cách đó, nhất là một cách riêng tư hoặc bí mật: ***Don't you know it's rude to whisper?***: *Anh không biết nói thầm là bất lịch sự ư?* o ***He whispered a word in my ear***: *Anh ta thì thầm một lời vào tai tôi.* o ***'I feel very afraid,' she whispered***: *'Em cảm thấy rất sợ', cô ta thì thầm.* o ***She whispered (to me) that she felt very afraid***: *Cô ta thì thầm (vào tai tôi) là cô cảm thấy rất sợ.* o ***It is whispered that he is heavily in debt***: *Có tiếng xì xào* (tức là Có tiếng đồn) *là anh ta nợ ngập đầu.* 2 [I] (về lá, ngọn gió, v.v.) gây ra tiếng kêu nhẹ nhàng; kêu xào xạc; **rì rào**: ***The wind was whispering in the trees***: *Gió đang thì thầm trong hàng cây.*

▷ **whis.per** *n* 1 tiếng, lời nói, nhận xét thì thầm: ***He spoke in a whisper***: *Nó nói thì thầm.* 2 tin đồn: ***I've heard whispers that the firm is likely to go bankrupt***: *Mình có nghe tin đồn là công ty có thể bị vỡ nợ.*

□ **whispering campaign** cuộc tấn công

vào tiếng tăm của ai bằng cách truyền từ người này sang người khác những lời có ác ý với họ.

whist /wist; *US* hwist/ *n* [U] trò đánh bài có hai cặp người chơi, tương tự như bài brít; **bài uýt**.

□ **whist drive** một loạt các chiếu bài uýt có nhiều hội chơi ngồi ở nhiều bàn khác nhau, và cứ sau mỗi vòng một số người chơi bàn này chuyển sang bàn khác.

whistle /'wisl; *US* 'hwi-/ *n* 1 (a) âm thanh trong lanh lảnh phát ra bằng ép hơi thở ra qua một lỗ nhỏ giữa hai môi chúm lại; **huýt sáo**: *(fig) the whistle of a steam engine*: *tiếng rít của máy hơi nước.* (b) tiếng kêu du dương tương tự của chim; **tiếng hót**: *the blackbird's whistle*: *tiếng hót của con sáo.* 2 dụng cụ dùng để phát ra tiếng kêu lanh lảnh rõ ràng, nhất là để làm tín hiệu; **cái còi**: *The referee blew his whistle*: *Trọng tài thổi còi.* 3 (idm) **blow he whistle on sb/sth** ⇨ BLOW[1]. **clean as a whistle** ⇨ CLEAN[1]. **wet one's whistle** ⇨ WET v.

▷ **whistle** *v* 1 (a) [I, Ipr, Ip] phát ra tiếng huýt sáo; **huýt sáo**: *The boy was whistling (away) cheerfully*: *Cậu bé huýt sáo vui vẻ (bỏ đi).* o *A train whistled in the distance*: *Tàu hỏa huýt còi ở đằng xa.* o *The wind whistled through a crack in the door*: *Gió rít qua kẽ nứt ở cửa ra vào.* (b) [Tn] phát ra (một giai điệu) theo cách đó: *He whistled a happy tune as he walked along*: *Anh ta vừa đi vừa huýt sáo một giai điệu vui.* (c) [Ipr, Tn.pr, Tn.p., Dn.pr, Dpr.t] ra tín hiệu cho (ai/cái gì) bằng cách đó: *She whistled her dog back*: *Cô ta huýt gió gọi chó của cô quay về.* o *She whistled for her dog*: *Cô ta huýt gió gọi con chó của cô.* o *He whistled to his friend to keep hidden*: *Nó huýt gió ra hiệu cho bạn nó cứ nấp kín.* 2 [I, Ipr, Ip] chuyển động nhanh với tiếng kêu như tiếng huýt gió; **réo qua**: *A bullet whistled past his head*: *Viên đạn vèo qua đầu nó.* 3 (idm) **whistle in the dark** cố gắng vượt qua nỗi sợ của mình trong một tình thế khủng khiếp hoặc nguy hiểm. 4 (phr v) **whistle for sth** *(infml)* mong ước hoặc chờ đợi cái gì một cách vô vọng; **uổng công**: *If he wants his money now he'll have to whistle for it, I'm afraid*: *Nếu nó muốn lấy số tiền của nó bây giờ tôi e nó chỉ uổng công thôi.*

□ **whistle-stop** *n* (a) *(US)* ga xe lửa nhỏ tàu hỏa chỉ đỗ lại khi nhận được tín hiệu đỗ lại; **ga xép**. (b) *(fig)* chặng dừng chân ngắn ngủi của nhà chính trị trong cuộc vận động tranh cử: [attrib] *on a whistle-stop tour of the country*: *trong chuyến đi khắp nước có dừng lại nhiều chỗ để vận động bầu cử.*

whit /wit: *US* hwit/ *n* [sing] (thường trong câu phủ định) số lượng nhỏ nhất: *I don't care a whit whether she stays or not*: *Tôi chẳng quan tâm một chút nào đến việc cô ta có ở lại hay không.* o *I've read the report but I'm no whit the wiser*: *Tôi đã đọc báo cáo nhưng chẳng vì thế mà hiểu thêm được tí nào.*

Whit /wit; *US* hwit/ *n* [U, thường attrib] = WHITSUN: *the Whit weekend*: *ngày nghỉ cuối tuần của lễ Hạ trần.*

□ **Whit Sunday** ngày Chủ nhật thứ bảy sau ngày lễ Phục sinh; lễ Hạ trần.

white[1] /wait; *US* hwait/ *adj* (**-r**, **-st**) 1 thuộc màu nhạt nhất, giống như tuyết mới, muối ăn hoặc sữa; **màu trắng**: *walls painted white*: *tường quét vôi màu trắng.* o *strong white teeth*: *răng trắng muốt.* o *Her hair has turned white*: *Tóc của bà đã bạc trắng.* o *I like my coffee white*: *Tôi thích uống cà phê nâu,* tức là pha với sữa hoặc kem. Cf BLACK[1]. 2 thuộc một chủng tộc da trắng. 3 ~ **(with sth)** (về người) tái đi vì cảm động hoặc đau ốm; **trắng nhợt**: *He was white with fury*: *Ông ta giận đến tái mặt.* 4 (idm) **(in) black and white** ⇨ BLACK[2]. **bleed sb white** ⇨ BLEED. **show the white feather** ⇨ SHOW[2]. **(as) white as a sheet** rất nhợt nhạt, nhất là do sợ hãi hoặc choáng váng; **trắng bệch; xanh như tàu lá**: *She went as white as a sheet when she heard the news*: *Mặt bà ta xanh như tàu lá khi nghe được tin.* **(as) white as snow** rất trắng; trắng như tuyết: *an old man with hair as white as snow*: *một cụ già tóc bạc phơ.* **a white elephant** tài sản vô dụng và thường tốn kém để duy trì nó.

▷ **white** *v* [Tn] (idm) **a whited sepulchre** *(fml)* người dường như là tốt nhưng trên thực tế lại là người ác; kẻ đạo đức giả.

whiten /'waitn; *US* 'hwai-/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên trắng hoặc trắng hơn: *whiten one's tennis shoes*: *đánh trắng đôi giày chơi quần vợt.* **white.ness** *n* [U].

whit.ish *adj* có thiên về màu trắng; ngả màu trắng; hơi trắng: *a whitish blue*: *một màu xanh hơi trắng.* o *a whitish dress*: *chiếc áo màu trăng trắng.*

□ **white ant** = TERMITE.

whitebait *n* [U] cá trích con, cá cơm hoặc các loại cá nhỏ khác trắng như bạc được dùng làm thức ăn và ăn cả con; **cá trắng nhỏ**.

white cell, white corpuscle loại tế bào trong máu chống lại sự nhiễm trùng; bạch cầu. Cf RED CORPUSCLE (RED[1]).

white coffee cà phê, có pha thêm sữa hoặc kem; **cà phê nâu**.

white-collar *adj* [usu attrib] (về công việc, người lao động, v.v.) không làm bằng chân tay; **công chức; lao động trí óc**. Cf BLUE-COLLAR (BLUE[1]).

white dwarf ngôi sao nhỏ, rất nặng, ánh sáng yếu. Cf RED GIANT (RED[1]).

white ensign cờ hiệu của Hải quân Anh treo. Cf RED ENSIGN (RED[1]).

white flag tượng trưng cho sự đầu hàng; **cờ trắng**.

white heat nhiệt độ cao ở đó kim loại trông như trắng ra; **nhiệt độ nóng trắng**.

white horses sóng ở biển có đỉnh trắng; **sóng bạc đầu**.

white hope *(infml)* người được mong đợi đem lại thắng lợi cho đội, nhóm, v.v.; **niềm hy vọng**: *He was once the great white hope of the Labour Party*: *Ông ta đã có thời là niềm hy vọng lớn lao của Công đảng.*

white-hot *adj* ở nhiệt độ nóng trắng; cực kỳ nóng.

the White House (a) nơi ở chính thức (ở Washington DC) của Tổng thống Mỹ; **Nhà Trắng**. (b) Tổng Thống Mỹ và những cố vấn của ông: *The White House has denied the report*: *Tòa Bạch ốc đã phủ nhận bản báo cáo.*

white lead hợp chất độc cácbônát chì dùng làm chất màu.

white lie sự nói dối vô hại hoặc lặt vặt nhất là để tránh xúc phạm ai.

white man (*fem* **white woman**) thành viên của một chủng tộc da trắng: *remote areas where no white man had ever been*: *những vùng xa xôi nơi chưa hề có mặt người da trắng.*

white meat (a) thịt gia cầm, thịt bê hoặc thịt lợn; **thịt trắng**. (b) thịt xẩn từ lườn của gà giò hoặc của chim đã nấu rồi. Cf RED MEAT (RED[2]).

white noise tiếng ồn có nhiều tần số với cường độ gần bằng nhau.

White Paper *(Brit)* báo cáo do chính phủ công bố về chính sách của mình về một vấn đề sẽ được Quốc hội xem xét; **sách trắng**. Cf GREEN PAPER (GREEN[1]).

white pepper loại tiêu xay từ hạt tiêu đã bóc vỏ; **tiêu sọ**.

white sauce nước xốt làm bằng bơ, bột mì và sữa; **nước xốt trắng**: *Add cheese to the white sauce*: *Cho thêm phó mát vào nước xốt trắng.*

white slave phụ nữ bị ép buộc làm đĩ, đặc biệt ở nước ngoài: [attrib] *the white-slave trade/traffic*: *nghề buôn gái mãi dâm.* **white slavery**.

white spirit *(esp Brit)* loại dầu mỏ nhẹ dùng làm dung môi cho sơn hoặc

chất tẩy sạch; **xăng trắng**: *remove paint from the brushes with white spirit*: *dùng xăng trắng tẩy sạch sơn ở bút vẽ.* **white tie** (cái nơ con bướm màu trắng của đàn ông được đeo như là một bộ phận của) bộ lễ phục buổi tối; **nơ trắng thắt cổ áo**: [attrib] *Is it a white-tie affair?*: *Đây có phải là một chuyện trịnh trọng không?* **whitewash** *n* **1** [U] vôi hoặc phấn bột pha với nước, dùng để quét vôi; **nước vôi trắng**. **2** [C, U] *(fig)* (quá trình) che giấu sai sót, lỗi lầm, v.v. của ai: *The opposition dismissed the report as a whitewash*: *Phe đối lập đã bác bỏ bản báo cáo coi như là một sự che giấu khuyết điểm.* —*v* [Tn] **1** quét nước vôi lên (tường, v.v.): *whitewash the outside of the cottage*: *quét vôi trắng mặt ngoài của ngôi nhà tranh.* **2** cố gắng làm cho (ai thanh danh của ai, v.v.) tỏ ra không thể chê trách được bằng cách che giấu sai sót, lỗi lầm, v.v.; **cố che đậy; thanh minh; bào chữa.** **white wedding** đám cưới trong đó cô dâu mặc áo dài trắng nhất là đám cưới được cử hành ở nhà thờ. **white wine** loại vang có màu vàng hoặc màu hổ phách rất nhạt; **vang trắng**. Cf RED WINE (RED[4]), ROSÉ.

white[2] /wait; *US* hwait/ *n* **1** [U] màu trắng: *Mix some more white in to make the paint paler*: *Trộn thêm một ít màu trắng nữa vào cho sơn nhạt hơn.* **2** (a) [U] áo quần hoặc vải màu trắng; **đồ trắng**: *dressed all in white*: *mặc toàn đồ trắng.* (b) **whites** [pl] áo quần trắng, nhất là áo quần mặc lúc chơi thể thao: *tennis whites*: *bộ đồ quần vợt màu trắng.* o *It's unwise to wash whites with coloureds*: *Giặt áo quần trắng với quần áo màu là dại dột.* **3** [C, U] chất trong suốt bao bọc lòng đỏ của quả trứng và khi luộc chín trở nên trắng; **lòng trắng trứng**: *Use the whites of two eggs/two egg whites*: *Dùng hai lòng trắng trứng.* **4** [C] người da trắng. **5** [C] phần trắng của nhãn cầu: *The whites of her eyes are bloodshot*: *Tròng trắng mắt cô ta đỏ ngầu.* **6** (idm) **black and white** ⇨ BLACK n.

White.hall /'waithɔ:l; *US* 'hwai-/ *n* (a) [U] đường phố ở London nơi có nhiều cơ quan của Chính phủ: *Rumours are circulating in Whitehall*: *Có tin đồn đang lan truyền ở khu Whitehall.* (b) [Gp] Chính phủ Anh: *Whitehall is/are refusing to confirm the reports*: *Chính phủ Anh từ chối không xác nhận các tin đồn.*

whither /'wiðə(r); *US* 'hwi-/ *adv (arch hoặc rhet)* đến chỗ nào hoặc tình trạng nào; **đến đâu**: *Whither goest thou?*: *Anh đi đâu?* o *Whither the shipping industry?*: *Ngành công nghiệp đóng tàu sẽ đi đến đâu?*

whit.ing[1] /'waitiŋ; *US* 'hwai-/ *n* (*pl* khg đổi) cá biển nhỏ màu xám bạc.

whit.ing[2] /'waitiŋ; *US* 'hwai-/ (cũng **whiten.ing** /'waitniŋ; *US* 'hwai-/) *n* [U] phấn trắng nghiền thành bột dùng để quét vôi trắng, đánh bóng đồ bạc, v.v.

whit.low /'witləʊ; *US* 'hwi-/ *n* một chỗ nhỏ sưng tấy đau đớn ở ngón tay hoặc ngón chân, nhất là ở gần móng tay; **chín mé**.

Whit.sun /'witsn; *US* 'hwi-/ (cũng **Whit** /wit; *US* hwit/) *n* ngày Chủ nhật lễ Hạ trần và những ngày gần ngày đó; **tuần Hạ trần**.

□ **Whit.sun.tide** /-taid/ *n* = WHITSUN.

whittle /'witl; *US* 'hwi-/ *v* **1** (a) [Ipr, Tn] ~ **(at) sth** cắt ra thành lát hoặc mảnh mỏng (gỗ, v.v.); **đẽo; gọt; vót.** (b) [Tn, Tn.pr] ~ **A (from B)**; ~ **B (into A)** làm hoặc tạo hình (cái gì) bằng cách thực hiện như vậy: *whittling a tent-peg from a branch/a branch into a tent-peg*: *lấy cành cây vót thành cọc lều.* **2** (phr v) **whittle sth away** dần dần lấy đi hoặc giảm dần cái gì: *Inflation has whittled away their savings*: *Lạm phát đã đẽo dần số tiền tiết kiệm của họ.* **whittle sth down** (a) làm cho cái gì mỏng hơn bằng cách lấy dao cắt đi những lát mỏng. (b) làm giảm dần dần kích thước của cái gì: *The number of employees is being whittled down in order to reduce costs*: *Số người làm công đang được rút dần để giảm bớt chi phí.*

whiz /wiz; *US* hwiz/ *v* (**-zz-**) [I, Ipr, Ip] (a) phát ra tiếng kêu giống như tiếng kêu của một vật chuyển động rất nhanh trong không khí; **rít**: *A bullet whizzed past my ear*: *Một viên đạn rít qua tai tôi.* (b) *(infml)* chuyển động rất nhanh; **vèo vèo**: *whizzing along (the motorway)*: *chạy vèo vèo (dọc xa lộ).*

CÁCH DÙNG: So sánh **zoom**, **whiz**, **zip**, **shoot**, **dart**, và **nip**. **Zoom** và **whiz** cả hai đều có tính chất thân mật và chỉ sự chuyển động nhanh ầm ĩ của xe cộ, v.v. **Zoom** gợi ý tiếng trầm trầm của một động cơ. **whiz** gợi ý một âm thanh rít cao: *The jet zoomed low over the houses, frightening everyone*: *Chiếc máy bay phản lực bay thấp vù vù trên các ngôi nhà làm mọi người hết hồn.* o *A bullet whizzed past my ear*: *Một viên đạn rít qua tai tôi.* **Zip** cũng mô tả một chiếc xe ,chuyển động nhanh nhưng không gợi tiếng ồn. Nó có thể nói đến người hoàn thành nhanh chóng một công việc hoặc một quá trình: *These new trains really zip along*: *Những chuyến tàu mới nay quả thật là chạy nhanh.* o *We were lucky — we just zipped through customs*: *Chúng tôi thật là may mắn — chúng tôi qua trót lọt hải quan rất nhanh.* **Shoot** và **dart** trỏ chuyển động nhanh đột ngột của một người, động vật hoặc đồ vật: *A car suddenly shot out of a side road and nearly hit me*: *Một chiếc xe hơi đột ngột lao ra khỏi một con đường phụ vì suýt nữa đâm phải tôi.* o *The boy suddenly darted across the road in front of the bus*: *Cậu bé bất thình lình lao qua đường trước mũi chiếc xe buýt.* **Nip** dùng có tính chất thân mật, cho biết một người nào đó vội vã chạy đi đâu đó một lát và vì một mục đích riêng: *I must nip round to the shops for some milk*: *Tôi phải chạy ù ra cửa hàng mua một ít sữa.*

whiz-kid /'wizkid; *US* 'hwiz-/ *n* *(infml đôi khi derog)* người thành đạt rất nhanh; **người lên như diều**: *The new manager is a real whiz-kid*: *Tay giám đốc mới thật là lên như diều.*

who /hu:/ *interrog pron* **1** (được dùng làm chủ ngữ cho một *đgt*, để hỏi về tên, nét nhận dạng hoặc chức năng của một hoặc nhiều người); **ai**: *Who is the woman in the black hat?*: *Người đàn bà đội mũ đen là ai thế?* o *I wonder who phoned this morning*: *Tôi không biết ai đã gọi điện thoại sáng nay.* o *Who are the men in white coats?*: *Những người đàn ông mặc áo choàng trắng là những người nào thế?* o *Do you know who broke the window?*: *Anh có biết ai đã làm vỡ cửa sổ không?* **2** *(infml)* (được dùng làm bổ ngữ của một *đgt* hoặc *gt*): *Who did you see at church?*: *Anh đã gặp ai ở nhà thờ?* o *Who are you phoning?*: *Anh đang gọi điện cho ai thế?* o *Who shall I give it to?*: *Tôi sẽ đưa cái này cho ai?* o *Who is the money for?*: *Tiền dành cho ai đây?* **3** (idm) **who am I, are you, is she, etc, to do sth?** Tôi... có quyền, quyền lực, v.v. gì mà làm cái gì: *Who are you to tell me I can't leave my bicycle here? It's not your house*: *Anh là ai mà bảo tôi không được để xe đạp ở đây? Đây có phải là nhà anh đâu.* **(know, learn, etc) who's who** (được biết về) tên, công việc, địa vị, v.v. của nhiều người; **ai là ai**: *You'll soon find out who's who in this department*: *Rồi chẳng bao lâu nữa anh sẽ biết được những người trong khoa này ai là ai.*

▷ **who** *rel pron* **1** (a) (trong mệnh đề xác định *dt* đứng trước): *the man/men who wanted to meet you*: *người/những người muốn gặp anh.* o *The people who called yesterday want to buy the house*:

Những người đã gọi điện hôm qua muốn mua ngôi nhà. (b) (trong mệnh đề không xác định *dt* đứng trước): ***My wife, who is out at the moment, will phone you when she gets back***: *Vợ tôi, lúc này không có nhà, sẽ gọi dây nói cho chị khi cô ấy trở về.* o ***Mrs Smith, who has a lot of teaching experience, will be joining us in the spring***: *Ông Smith người có nhiều kinh nghiệm giảng dạy sẽ đến với chúng ta vào mùa xuân.* 2 (được dùng làm bổ ngữ cho một *đgt* hoặc *gt*) (a) (trong mệnh đề xác định, cũng có thể được bỏ đi): ***The couple (who) we met on holiday have sent us a card***: *Cặp vợ chồng chúng ta gặp hồi đi nghỉ đã gửi thiếp cho chúng ta.* o ***The boy (who) I spoke to a moment ago is the son of my employer***: *Cậu bé tôi nói chuyện ban nãy là con trai ông chủ tôi.* (b) (trong mệnh đề không xác định): ***Mary, who we were talking about earlier, has just walked in***: *Cô Mary người mà chúng tôi nói đến lúc nãy vừa mới bước vào.* ⇨ Cách dùng xem WHOM.

WHO /ˌdʌbljuː eitʃ 'əʊ/ *abbr* World Health Organization. Tổ chức y tế thế giới.

whoa /wəʊ/ *interj* (dùng để ra lệnh cho ngựa, v.v. dừng lại hoặc đứng yên); **họ!**.

who'd /huːd/ *contracted form* 1 who had ⇨ HAVE. 2 who would ⇨ WILL, WOULD[2].

who.dunit (cũng **who.dunnit**) /ˌhuː'dʌnit/ *n (infml)* truyện hoặc vở kịch trinh thám trong đó người phạm tội chỉ bị tìm ra vào phút cuối cùng: ***her latest whodunit***: *cuốn truyện trinh thám gần đây nhất của bà ta.*

who.ever /huː'evə(r)/ *pron* 1 người mà; **người nào**: ***Whoever says that is a liar***: *Ai mà nói như vậy là kẻ nói dối.* o ***You're responsible to whoever is in charge of sales***: *Anh phải chịu trách nhiệm về người phụ trách việc bán hàng.* 2 không kể ai; **bất cứ ai**: ***Whoever wants to speak to me on the phone, tell them I'm busy***: *Bất cứ ai gọi điện thoại muốn nói chuyện với tôi, cứ bảo họ là tôi bận.* o ***Tell whoever you like — it makes no difference to me***: *Cứ kể cho bất cứ ai mà anh thích — đối với tôi điều đó chẳng có gì quan trọng cả.*

▷ **who.ever** *interrog pron* (biểu lộ sự ngạc nhiên) ai: ***Whoever heard of such a thing!***: *Ai mà nghe thấy một việc như thế!*

whole /həʊl/ *adj* 1 [attrib] toàn bộ, hoàn toàn: ***three whole days***: *ba ngày trọn vẹn.* o ***We drank a whole bottle each***: *Chúng tôi uống rượu, mỗi người cả một chai.* o ***The whole town was destroyed by the earthquake***: *Toàn bộ thành phố đã bị trận động đất phá hủy.* o ***(infml) The whole country mourned the death of the queen***: *Cả nước khóc thương cái chết của nữ hoàng.* o ***I've sold the whole lot***: *Tôi đã bán toàn bộ lô hàng.* o ***Let's forget the whole affair/matter/thing***: *Chúng ta hãy quên tất cả vụ/vấn đề/chuyện đó đi.* o ***Tell me the whole truth***: *Hãy kể cho tôi nghe toàn bộ sự thật.* ⇨ Cách dùng xem HALF[1]. 2 không bị vỡ, phá hỏng hoặc bị tổn thương; nguyên vẹn: ***After the party, there wasn't a glass left whole***: *Sau bữa tiệc chẳng còn lấy một chiếc ly nào nguyên vẹn.* o ***cook sth whole***: *nấu nguyên cái gì*, tức là không chặt ra. o ***swallow sth whole***: *nuốt chửng cái gì*, tức là không nhai. o ***(fml) make sb whole***: *làm cho ai bình phục*, tức là khỏe trở lại (sau khi bị thương hoặc đau ốm). 3 (idm) **go the whole hog** *(infml)* thực hiện trọn vẹn hoặc hoàn toàn cái gì: ***They painted the kitchen and then decided to go the whole hog and redecorate the other rooms as well***: *Họ quét sơn nhà bếp rồi quyết định quét toàn bộ và trang trí lại cả các phòng khác luôn thể.* **the whole bag of tricks/caboodle/shebang/shooting match** *(infml)* toàn bộ sưu tập các sự kiện hoặc đồ vật: ***I just threw the whole caboodle in the back of the car***: *Mình vừa vứt cả mớ ra đằng sau xe.* o ***They bought the house, the land, the stables — the whole shooting match***: *Họ đã mua nhà, đất, chuồng trại, — mua tất tần tật.* **a whole lot (of sth)** *(infml)* một số hoặc số lượng lớn; **rất nhiều**: ***a whole lot of reasons for not doing it***: *cả một đống lý do để không làm điều đó.* o ***a whole lot of trouble***: *cả một mớ rắc rối.* **with all one's heart/one's whole heart** ⇨ HEART.

▷ **whole** *n* 1 [C] vật tự nó đã hoàn chỉnh; **toàn bộ; toàn thể**: ***Four quarters make a whole***: *Bốn phần tư làm thành một toàn thể.* o ***A whole is greater than any of its parts***: *Cái toàn bộ lớn hơn bất cứ một bộ phận nào của nó.* ⇨ Cách dùng xem HALF[1]. 2 [sing] — **of sth** tất cả của cái gì: ***She spent the whole of the year in hospital***: *Bà ta đã nằm bệnh viện cả năm trời.* 3 (idm) **as a whole** (a) như một vật hoặc miếng chứ không phải như những phần tách rời; **nguyên cả**: ***Is the collection going to be divided up or sold as a whole?***: *Bộ sưu tập sẽ được chia ra hay đem bán nguyên cả bộ?* (b) nói chung: ***The population as a whole is/are in favour of the reform***: *Dân chúng nói chung ủng hộ cuộc cải cách.* **on the whole** xem xét tất cả mọi cái; **xét toàn bộ; tóm lại**: ***On the whole, I'm in favour of the proposal***: *Tóm lại, tôi ủng hộ đề nghị đó.*

whole.ness *n* [U].

wholly /'həʊlli/ *adv* một cách đầy đủ; hoàn toàn: ***not a wholly successful book***: *không phải là một quyển sách thành công trọn vẹn.* o ***I'm not wholly convinced by your argument***: *Lý lẽ của anh không hoàn toàn thuyết phục được tôi.*

□ **whole food, whole foods** thức ăn không chế biến hoặc tinh chế và không chứa các chất nhân tạo; **thức ăn nguyên chất**: [attrib] ***a whole-food restaurant***: *một hiệu ăn bán thức ăn nguyên chất.*

whole-hearted *adj* không chút nghi ngờ hoặc do dự; **toàn tâm toàn ý; hết lòng**: ***give wholehearted support***: *toàn tâm toàn ý ủng hộ.* **whole-heartedly** *adv*: ***wholeheartedly in favour of the scheme***: *hết lòng ủng hộ kế hoạch.*

whole holiday một ngày trọn vẹn duy nhất được lấy làm ngày nghỉ, nhất là ở nhà trường; **một ngày nghỉ trọn vẹn**.

wholemeal *n* [U] bột làm bằng nguyên hạt lúa mì, v.v. kể cả vỏ; **bột chưa rây**: [attrib] ***wholemeal bread***: *bánh mì làm bằng bột chưa rây (bánh mì đen).*

whole note *(US)* = SEMIBREVE.

whole number *(toán)* số gồm có một hoặc nhiều đơn vị, không có phân số; **số nguyên**.

whole.sale /'həʊlseil/ *n* [U, usu attrib] việc bán hàng (nhất là từng số lượng lớn) cho các cửa hàng để bán lại cho dân chúng; **sự bán buôn (bán sỉ)**: ***the wholesale trade***: *bán buôn.* o ***wholesale prices***: *giá bán buôn.* Cf RETAIL.

▷ **whole.sale** *adj, adv* (a) về, liên quan đến hoặc đi vào bán buôn như một cách thức buôn bán; **theo lối bán buôn**: ***We buy our supplies wholesale***: *Chúng tôi mua sỉ hàng.* (b) *(often derog)* trên quy mô lớn; **hàng loạt**: ***the wholesale slaughter of innocent people***: *sự tàn sát hàng loạt những người vô tội.*

whole.sale *v* [Tn] bán sỉ. **whole.saler** *n*.

whole.some /'həʊlsəm/ *adj* (a) tốt đối với sức khỏe hoặc hạnh phúc của mình; **lành mạnh; bổ dưỡng**: ***plain but wholesome meals***: *những bữa ăn giản dị nhưng bổ dưỡng.* o *(fig)* ***wholesome advice***: *lời khuyên lành mạnh.* (b) gợi lên một trạng thái khỏe mạnh; **tráng kiện**: ***have a wholesome appearance***: *có diện mạo tráng kiện.* ▷ **whole.some.ness** *n* [U].

who'll /huːl/ *contracted form* who will ⇨ WILL[1].

wholly ⇨ WHOLE.

whom /hu:m/ *interrog pron (fml)* (dùng làm bổ ngữ cho một *đgt* hoặc *gt*) người hoặc những người nào; **ai**: ***Whom did they invite?***: *Họ mời những ai?* o ***To whom should I refer the matter?***: *Tôi phải chuyển vấn đề đến ai để xem xét?* o ***By whom was the order executed?***: *Lệnh đã được ai thực hiện?* ▷ **whom** *rel pron (fml)* 1 (dùng làm bổ ngữ cho một *đgt* hoặc *gt* mở đầu một mệnh đề miêu tả một người): ***The author whom you criticized in your review has written a letter in reply***: *Tác giả mà anh đã phê bình trong tờ tạp chí của anh đã viết thư trả lời.* o ***The person to whom this letter was addressed died three years ago***: *Người mà thư này gửi đến đã chết ba năm nay rồi.* 2 (được dùng nhất là trong tiếng Anh viết chính thức làm bổ ngữ cho một *đgt* hoặc *gt* trong mệnh đề không xác định): ***My parents, whom I'm sure you remember, passed away within a week of one another***: *Bố mẹ tôi, chắc anh còn nhớ, đã lần lượt qua đời trong vòng một tuần.* o ***Her elder daughter, in whom she placed the greatest trust, failed to match her expectations***: *Người con gái lớn của bà ta mà bà đã đặt nhiều tin tưởng nhất đã không đáp ứng được những điều bà mong đợi.*

CÁCH DÙNG: **Whom** hiếm được dùng trong ngôn ngữ hàng ngày. **Who** thường dùng hơn dưới dạng bổ ngữ, nhất là trong câu hỏi: ***Who did you see at the party?***: *Cậu đã gặp ai trong buổi liên hoan?* **Whom** nhất thiết phải có sau giới từ: ***With whom did you go?***: *Anh đã đi với ai?* Cách dùng preposition + **whom** này là rất trịnh trọng và đặc biệt là trong văn viết. Trong ngôn ngữ thân mật, chúng ta nói: ***Who did you go with?***: *Cậu đã đi với ai?* Trong mệnh đề quan hệ xác định **whom** cũng không thông dụng. Đại từ bổ ngữ thường được bỏ đi hoặc thay bằng **who** hoặc **that**: ***The students (whom/who/that) we examined last week were excellent***: *Những sinh viên (mà) chúng tôi kiểm tra tuần trước đều xuất sắc.* Trong các mệnh đề quan hệ không xác định, người ta dùng **whom** hoặc **who** (không dùng that) không được bỏ: ***Our doctor, whom/who we all like very much, is leaving***: *Bác sĩ của chúng tôi người mà tất cả chúng tôi đều rất mến sắp ra đi.* Cấu trúc này trong tiếng Anh nói ít dùng.

whoop /hu:p, wu:p; *US* hwu:p/ *n* 1 tiếng kêu to, nhất là khi biểu thị sự hân hoan hoặc phấn khích: ***They opened the parcel with whoops of delight***: *Chúng nó mở gói và thích thú reo lên.* 2 tiếng thở hổn hển khàn khàn của ai bị ho gà; **tiếng ho khục khặc**. ▷ **whoop** *v* [I] 1 phát ra tiếng kêu to (hân hoan hoặc phấn khích): ***whoop with joy***: *hân hoan reo lên.* 2 ho khục khặc. 3 (idm) **whoop it up** /wu:p; *US* hwop/ *(infml)* tham gia vào những lễ mừng ồn ào; **vỗ tay hoan hô**: ***After their victory they were whooping it up all night long***: *Sau chiến thắng họ hân hoan ăn mừng ầm ĩ suốt đêm.* ▷ **whooping cough** bệnh nhiễm khuẩn, nhất là của trẻ em, với tiếng ho khục khặc và tiếng thở vào khò khè; **bệnh ho gà**. **whooping crane** loài sếu to của Bắc Mỹ phát ra tiếng kêu khàn khàn (WHOOP 2).

whoo.pee /'wopi:; *US* 'hwo-/ *interj* (biểu thị niềm hân hoan); **hoan hô!** ▷ **whoo.pee** *n* (idm) **make whoopee** *(dated infml)* hoan hỉ hoặc ăn mừng ồn ào.

whoops /wops/ *interj (infml)* (a) (dùng khi suýt bị tai nạn, làm vỡ cái gì, v.v.); ối!: ***Whoops! I nearly dropped the tray***: *Ối! Tôi suýt đánh rơi cái khay.* (b) dùng để bày tỏ sự xin lỗi hoặc hối tiếc khi mình đã nói một điều gì không khéo léo, để lộ một bí mật, v.v.); **chết cha!**.

whop /wop; *US* hwop/ *v* (**-pp-**) [Tn] *(infml esp US)* đánh đập hoặc đánh bại (ai). ▷ **whop.per** *n (infml)* (a) vật rất to trong loại của nó; **cái to lớn khác thường**: ***The fisherman had caught a whopper***: *Người đánh cá bắt được một con cá lớn khác thường.* (b) điều nói dối huênh hoang; **điều nói dối không ngượng mồm**: ***If she said that, she was telling a real whopper***: *Nếu cô ta nói như thế thì quả thật cô ta đã nói dối không ngượng mồm.* **whop.ping** *(infml) adj* rất lớn: ***a whopping lie***: *một điều nói dối trắng trợn.* —*adv (infml)* rất: ***a whopping big hole in the ground***: *một lỗ rất to ở nền đất.*

whore /hɔ:(r)/ *n (dated or derog)* (a) gái điếm. (b) người đàn bà trụy lạc. □ **whore-house** *n (dated or derog)* nhà thổ.

who're /'hu:ə(r)/ *contracted form* who are ⇨ BE.

whorl /wɜ:l; *US* hw-/ *n* 1 một vòng xoắn ốc. 2 vòng tròn hoàn chỉnh tạo thành bởi vân ngón tay; **hoa tay**. 3 vòng lá, cánh hoa, v.v. xung quanh cuống.

whor.tle.berry /'wɜ:tlberi; *US* 'hwɜ:rtlberi/ *n* = BILBERRY.

who's /hu:z/ *contracted form* 1 who is ⇨ BE. 2 who has ⇨ HAVE.

whose /hu:z/ *interrog pron, interrog det* của ai: ***Whose (house) is that?***: *Nhà đó của ai?* o ***I wonder whose (book) this is***: *Tôi tự hỏi không biết quyển sách này là của ai.* ▷ **whose** *rel det* của ai: (ít thông dụng hơn) của cái gì: ***the boy whose father is in prison***: *cậu bé mà bố hiện đang ở tù.* o ***the people whose house was broken into last week***: *những người mà nhà bị trộm cậy cửa đột nhập tuần trước.* o ***the house whose door has a glass panel***: *ngôi nhà mà cửa ra vào có một panô bằng kính,* tức là thay vì ***the house with a door with a glass panel***: *ngôi nhà có cửa ra vào có panô bằng kính.*

who've /hu:v/ *contracted form* who have ⇨ HAVE.

why /wai; *US* hwai/ *interrog adv* 1 vì lý do hoặc mục đích nào; **vì sao; tại sao**: ***Why were you late?***: *Vì sao anh đến muộn?* o ***Why did you buy a spade?***: *Sao cậu lại mua cái mai?* o ***Tell me why you did it?***: *Hãy cho tôi biết vì sao anh đã làm điều đó?* o ***Do you know why the door is locked?***: *Anh có biết tại sao cửa lại khóa không?* 2 (dùng đứng trước một *đgt* để gợi ý rằng cái gì là không thể chấp nhận được hoặc không cần thiết): ***Why get upset just because you got a bad mark?***: *Sao lại lo lắng chỉ vì một điểm xấu?* o ***Why bother to write? We'll see him tomorrow***: *Việc gì phải viết thư? Ngày mai chúng ta sẽ gặp anh ấy mà.* 3 (idm) **why ever** (dùng để biểu thị sự ngạc nhiên) tại sao: ***Why ever didn't you tell us before?***: *Tại sao cậu lại không nói trước cho chúng tớ biết?* **why not** (dùng để đưa ra một đề nghị hoặc đồng tình với một đề nghị): ***Why not go now?***: *Sao lại không đi luôn bây giờ nhỉ?* o ***'Let's go to the cinema.' 'Why not?'***: *'Ta đi xem chiếu bóng đi' 'Đi chứ' (sao lại không).* ▷ **why** *rel adv* (dùng nhất là sau reason) vì (lý do) gì: ***the reason why he left her***: *lý do vì sao anh ta bỏ cô ấy.* o ***That is (the reason) why I came early***: *Đó là (lý do) vì sao tôi đã đến sớm.* **why** *interj* (biểu thị sự ngạc nhiên, sốt ruột, v.v.): ***Why, it's you!***: *Sao, cậu đấy à!* o ***Why, it's easy — a child could do it!***: *Sao! dễ quá đi mà — một đứa bé cũng làm được.* **why** *n* (idm) **the whys and (the) wherefores** những lý do: ***I don't need to hear all the whys and the wherefores, I just want to know what happened***: *Tôi chẳng cần phải nghe lý do lý trấu gì cả, tôi chỉ muốn biết chuyện gì đã xảy ra thôi.*

WI *abbr* 1 (nhất là trên địa chỉ) West Indies: Liên bang quần đảo Antilles thuộc Anh gồm các đảo Barbade. 2 /ˌdʌblju: 'ai/ *(Brit infml)* Women's Institute: Học viện Phụ nữ.

wick /wik/ *n* 1 (a) đoạn sợi dài ở giữa cây nến mà đầu mút ở trên được thắp và cháy khi sáp chảy tan ra; **bấc (nến)**. (b) đoạn vải dệt dẹt hoặc tròn theo đó dầu được hút lên để đốt cháy trong các đèn dầu, bếp dầu hoặc một vài loại bật lửa; **bấc (đèn, bếp, bật lửa)**: *trim the wick of a lamp*: *gạt bấc đèn*. 2 (idm) **get on sb's wick** *(Brit infml)* liên tục chọc tức ai.

wicked /'wikid/ *adj* **(-er, -est)** 1 (về người hoặc hành động của họ) xấu về mặt đạo đức; tội lỗi hoặc độc ác: *That was very wicked of you*: *Mày thật là độc ác*. o *a wicked deed, lie, plot*: *một hành động, lời nói dối, âm mưu tội lỗi*. o *(fig) wicked prices*: *giá cắt cổ* (tức là rất cao). o *wicked weather*: *thời tiết tồi tệ* (tức là rất xấu hoặc khó chịu). 2 nhằm làm hại hoặc có thể làm hại; **nguy hiểm**: *a wicked blow*: *một đòn ác hiểm*. o *a wicked-looking knife*: *một con dao trông nguy hiểm*. 3 láu lỉnh, ranh mãnh: *a wicked sense of humour*: *ý thức hài hước ranh mãnh*. ▷ **the wicked** *n* [pl *v*] 1 người độc ác. 2 (idm) **(there's) no peace, rest, etc for the wicked** *(tục ngữ usu joc)* người làm điều sai trái có (và phải chờ đợi) một cuộc sống đầy sợ hãi, lo âu, v.v.; **ở ác ngủ cũng không yên; có tật giật mình**.

wickedly adv: *The knife gleamed wickedly in the moonlight*: *Con dao lấp loáng một cách hung dữ dưới ánh trăng*.

wicked.ness *n* [U].

wicker /'wikə(r)/ *n* [U] cành con hoặc sợi mây đan với nhau, nhất là để làm giỏ đựng hoặc bàn ghế; **đồ đan bằng mây**: [attrib] *a wicker chair*: *chiếc ghế mây*.

□ **wickerwork** *n* [U] giỏ đựng, bàn ghế, v.v. làm bằng liễu gai, mây: [attrib] *wickerwork chairs*: *bộ ghế mây*.

wicket /'wikit/ *n* 1 cửa ra vào hoặc cổng nhỏ, nhất là cửa ở một bên (hoặc là một bộ phận) của cửa lớn hơn; **cửa xép; cổng phụ**. 2 (a) (trong cricket) một trong hai bộ ba cọc gôn (với thanh ngang gọi là *giống ngang*) người chơi ném bóng tới và người cầm gậy bảo vệ tìm cách chặn bóng lại; **gôn**: *take a wicket*: *đánh vào gôn*, tức là loại được người chặn bóng ra ngoài. o *Surrey are four wickets down/have lost four wickets*: *Đội Surrey đã để lọt bốn gôn*, tức là Bốn người chặn bóng của họ phải ra ngoài. o *We won by six wickets*: *Chúng tôi thắng sáu gôn*. (b) dải đất nằm giữa hai gôn; **sân cricke**: *a fast/slow wicket*: *sân nảy nhanh/chậm*. o *(fig infml) be on an easy, good, soft, sticky, etc wicket*: *ở thế thoải mái, thuận lợi, dễ chịu, rắc rối, v.v.*, tức là ở trong hoàn cảnh, công việc thuộc một loại được nói rõ. 3 (idm) **keep wicket** hành động như một người giữ gôn; **giữ cầu môn**. **leg before wicket** ⇨ LEG. **pitch wickets** ⇨ PITCH[2].

□ **wicket-keeper** *n* (trong cricket) người chơi đứng đằng sau cửa gôn để chặn bóng mà người chắn bóng đánh trượt, để bắt bóng mà người chắn bóng đánh đi, v.v.

wide /waid/ *adj* **(-r, -st)** 1 (a) đo được nhiều từ cạnh này sang cạnh kia; không hẹp; **rộng**: *a wide river*: *một con sông rộng*. o *The gap in the fence was just wide enough for the sheep to get through*: *Kẽ hở của hàng rào vừa đủ rộng để cừu chui qua*. o *(fig) a wide selection*: *sự tuyển chọn rộng rãi* (tức là nhiều). Cf BROAD[1] 1. (b) có chiều rộng được nói rõ: *The garden is thirty feet wide*: *Vườn rộng ba mươi bộ*. o *a two-inch-wide ribbon*: *ruy băng rộng hai insơ*. 2 mở rộng trên một diện tích lớn; *the whole wide world*: *toàn bộ thế giới*. o *a manager with wide experience of industry*: *một ông giám đốc có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghiệp*. o *The affair raises wider issues of national interest*: *Vụ này đặt ra những vấn đề rộng lớn hơn về lợi ích quốc gia*. 3 mở hoàn toàn; **mở rộng**: *She stared at him with eyes wide*: *Cô ta chằm chằm nhìn anh ấy, đôi mắt mở to*. 4 cách xa mục tiêu: *Her shot was wide (of the target)*: *Phát đạn của cô ta bắn trật xa (mục tiêu)*. 5 (idm) **be/fall wide of the mark** không chính xác hoặc xa mục tiêu; **không trúng đích**: *His guesses were all very wide of the mark*: *Những lời phỏng đoán của ông ấy đều trật cả*. **give sb/sth a wide berth** duy trì một khoảng cách an toàn đối với ai/cái gì: *He's so boring that I always try to give him a wide berth at parties*: *Anh ta hay quấy rầy đến nỗi tôi phải luôn luôn giữ một khoảng cách với anh trong các buổi liên hoan*.

▷ **wide** *adv* 1 ở phạm vi rộng; hoàn toàn: *wide awake*: *tỉnh hẳn*. o *with legs wide apart*: *hai chân dạng rộng*. o *Open your mouth wide*: *Cậu hãy há rộng mồm ra*. 2 (idm) **cast one's net wide** ⇨ CAST[1]. **far and near/wide** ⇨ FAR. **wide open** (về cuộc thi đấu) không có đấu thủ nào chắc chắn là người giành thắng lợi cả. 3 **wide open (to sth)** bị phơi bày ra (để công kích, v.v.): *wide open to criticism*: *dễ bị chỉ trích*. **wide-awake** *adj* (infml approv) tỉnh táo: *a wide-awake young woman*: *một phụ nữ trẻ tuổi tỉnh táo*, tức là hiểu rõ được cái gì sắp xảy ra, v.v. và không dễ dàng bị lừa gạt.

widespread *adj* tìm thấy hoặc phân bố trên một diện tích rộng; **phổ biến**: *widespread damage, confusion*: *sự thiệt hại, sự nhầm lẫn phổ biến*.

wide *n* (trong cricket) quả bóng được trọng tài phân xử là đã ném quá tầm với của người chắn bóng; **quả bóng cách xa đích**.

wide (tạo thành *tt* và *pht*) mở rộng đến toàn bộ cái gì: *a nationwide search*: *cuộc điều tra trên phạm vi toàn quốc*. o *travelled worldwide*: *đi du lịch khắp thế giới*.

widely *adv* 1 ở một phạm vi hoặc mức độ lớn: *differing widely in their opinions*: *khác nhau rất nhiều về ý kiến*. 2 trên một diện tích rộng: *widely scattered*: *rải rác khắp nơi*. o *It is widely known that...*: *Mọi người đều biết rằng...*

widen /'waidn/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên rộng hơn: *The road is being widened*: *Con đường đang được mở rộng*. o *He wants to widen his knowledge of the industry*: *Anh ấy muốn mở rộng kiến thức của anh về ngành công nghiệp này*.

□ **wide-angle lens** thấu kính của máy ảnh cho một trường nhìn rộng hơn loại thấu kính tiêu chuẩn; **ống kính góc rộng**.

wide boy *(dated Brit infml derog)* người sắc sảo, vô lương tâm và thường là không thật thà, nhất là trong công việc kinh doanh; **người xảo trá**.

wide-eyed *adj* có đôi mắt mở rộng do sửng sốt hoặc thơ ngây, ngạc nhiên; **mắt tròn xoe**.

wide-ranging *adj* bao trùm một lĩnh vực rộng hoặc nhiều vấn đề: *wide-ranging investigations*: *những cuộc điều tra trên phạm vi rộng*.

widgeon /'widʒən/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~ s) vịt trời.

widow /'widəʊ/ *n* người đàn bà chồng chết và không đi bước nữa; **người đàn bà góa**: *She has been a widow for ten years*: *Bà ta góa chồng đã mười năm rồi*. o *He married his brother's widow*: *Anh ta lấy chị dâu đã góa chồng làm vợ*.

▷ **widow** *v* [Tn esp passive] làm cho (ai) trở nên góa chồng hoặc góa vợ: *She was widowed at an early age*: *Cô ta góa chồng lúc còn trẻ*. o *Many people were widowed by the war*: *Nhiều người vì chiến tranh mà trở nên góa bụa*.

widow.hood *n* [U] tình trạng hoặc thời gian góa bụa; **cảnh góa bụa**.

wid.ower /'widəʊə(r)/ *n* người đàn ông chết vợ và không lấy lại vợ khác nữa; **người góa vợ**.

width /widθ, witθ/ *n* **1** (**a**) [U, C] số đo từ cạnh này sang cạnh kia; **chiều rộng/ngang**: *10 metres in width*: *chiều rộng 10 mét.* o *measure the width of the floor*: *đo chiều ngang của sàn nhà.* o *The carpet is available in various widths*: *Có bán thảm với nhiều chiều rộng khác nhau.* (**b**) [C] mảnh vải có chiều rộng nào đó; **khổ vải**: *Two widths of cloth were joined to make the curtain*: *Rèm được làm bằng hai khổ vải ghép lại.* **2** [U] tính chất hoặc trạng thái rộng: *The river can be used by many ships because of its width*: *Con sông có thể được nhiều tàu bè qua lại vì nó rộng.* o *(fig) width of experience, knowledge, mind*: *sự rộng lớn về kinh nghiệm, sự quảng bác về kiến thức, trí tuệ.* **3** [C] khoảng cách giữa hai cạnh của bể bơi: *She can swim two widths now*: *Bây giờ cô ta có thể bơi được hai lần chiều rộng.*

□ **widthways** *adv* dọc theo chiều ngang, không theo chiều dài: *The fabric was folded widthways*: *Mảnh vải được gấp theo chiều ngang.*

wield /wi:ld/ *v* [Tn] nắm trong tay và sử dụng (vũ khí, công cụ, v.v.): *wield an axe, a sword, a tennis racket*: *nắm và sử dụng cái rìu, thanh gươm, vợt quần vợt.* o *(fig) wield authority, control, power, etc*: *nắm quyền hành, sự kiểm soát, quyền lực, v.v.*

wiener /'wi:nə(r)/ *n (US)* = FRANKFURTER.

wife /waif/ *n* (*pl* **wives** /waivz/) **1** người đàn bà đã có gia đình, nhất là khi xem xét trong mối quan hệ với người chồng; **người vợ**: *the doctor's wife*: *vợ ông bác sĩ.* o *She was a good wife and mother*: *Cô ta là một người vợ đảm đang, một người mẹ hiền.* **2** (idm) **husband and wife** ⇨ HUSBAND. **an old wives' tale** ⇨ OLD. **all the world and his wife** ⇨ WORLD.

▷ **wifely** *adj* thuộc, giống như hoặc mong đợi ở người vợ: *wifely duies, support, virtues*: *bổn phận, sự ủng hộ, đức hạnh của người vợ.*

wig /wig/ *n* đồ đội trên đầu làm bằng tóc thật hoặc tóc giả, đội để giấu đầu hói hoặc do các trạng sư và thẩm phán ở tòa án đội, hoặc do các diễn viên đội như là một phần của trang phục; **bộ tóc giả**: *She disguised herself with a blonde wig and dark glasses*: *Cô ta cải trang với bộ tóc giả màu hung và đôi kính râm.* Cf TOUPEE.

wig.ging /'wigiŋ/ *n* (usu *sing*) *(dated Brit infml)* quở trách lải nhải; mắng mỏ; **chửi mắng thậm tệ**: *get/give sb a good wigging*: *bị/ chửi cho ai một trận thậm tệ.*

wiggle /'wigl/ *v* [I, Tn] *(infml)* (làm cho cái gì) di chuyển từ bên này sang bên kia với những chuyển động nhanh ngắn; **lắc lư; ngọ nguậy**: *Stop wiggling and sit still!*: *Đừng lắc lư nữa và hãy ngồi cho yên.* o *The baby was wiggling its toes*: *Đứa bé ngọ nguậy các ngón chân.* Cf WAG, WAGGLE.

▷ **wiggle** *n (infml)* động tác lắc lư. **wiggly** /'wigli/ *adj (infml)* (**a**) di chuyển ngọ nguậy: *a wiggly worm*: *con sâu ngọ nguậy.* (**b**) không thẳng; gợn sóng; **ngoằn ngoèo**: *a wiggly line*: *một đường ngoằn ngoèo.*

wig.wam /'wigwæm; *US* -wɑ:m/ *n* túp hoặc lều làm bằng cách buộc chiếu hoặc da súc vật lên trên một cái khung bằng cây sào, nhất là của người Da đỏ Bắc Mỹ dùng trước kia; **lều**: Cf TEPEE.

wilco /'wilkəʊ/ *interj* (dùng trong đánh tín hiệu, v.v. xác nhận bức điện đã nhận được và mệnh lệnh sẽ được chấp hành); **đã nhận, sẽ thi hành**.

wild /waild/ *adj* (**-er**, **-est**) **1** [usu attrib] (**a**) (về thú vật, chim, v.v.) sống bình thường trong điều kiện tự nhiên; không thuần hóa hoặc thuần dưỡng; **hoang dã**: *a wild cat, giraffe, duck*: *mèo hoang, hươu cao cổ trong rừng, vịt giời.* o *filming wild animals*: *quay phim các thú hoang dã.* (**b**) (về cây) mọc trong điều kiện tự nhiên; không được trồng trọt; **dại**: *wild flowers*: *hoa dại.* o *wild roses, strawberries*: *cây hồng dại, dâu rừng.* **2** [usu attrib] (về người, bộ lạc, v.v.) chưa được khai hóa, man rợ. **3** (về phong cảnh, một vùng đất, v.v.) không có người ở hoặc cày cấy, trông hoang vắng; **hoang vu; mông quạnh**: *a wild mountain region*: *một vùng núi hoang vu.* **4** dông tố, bão táp; **dữ dội**: *a wild night*: *một đêm bão táp.* **5** không kiểm soát được; không có kỷ luật; **lộn xộn**: *wild disorder*: *sự rối loạn không kiểm soát được.* o *He led a wild life in his youth*: *Nó đã sống một cuộc đời phóng túng thời thanh niên.* **6** đầy những cảm xúc mãnh liệt không kiềm chế được; rất giận dữ, kích động, say mê, v.v.: *wild laughter*: *cái cười như điên.* o *The crowd went wild with delight*: *Đám đông vui sướng đến phát rồ.* o *It makes me wild to see such cruelty*: *Trông thấy sự tàn ác như thế làm tôi điên lên* (tức là rất giận dữ). o *She had a wild look on her face*: *Sự giận dữ hiện lên trên nét mặt của cô ta.* **7** [pred] ~ **(about sth/sb)** *(infml)* cực kỳ nhiệt tình (về cái gì/ai) **cuồng nhiệt**: *The children are wild about the new computer*: *Bọn trẻ con cực kỳ phấn khởi về chiếc máy tính mới.* o *I can't say I'm wild about her new husband*: *Tôi không thể nói là tôi say mê người chồng mới của cô ta.* **8** không nhằm mục đích hoặc có kế hoạch cẩn thận; ngu ngốc hoặc không biết điều; **ngông cuồng**: *a wild aim, guess, shot*: *một mục đích thiếu suy nghĩ, lời phỏng đoán bừa bãi, phát đạn bắn bừa.* o *a wild scheme*: *một kế hoạch điên rồ.* **9** (idm) **beyond one's wildest dreams** còn hơn rất nhiều điều mà mình chưa bao giờ có thể hình dung ra hoặc mơ ước tới; **ngoài sức tưởng tượng**. **run wild** (về thú vật, cây cối, con người, v.v.) mọc hoặc đi lang thang tự do không ai kiểm soát; **lung tung bừa bãi**: *Those boys have been allowed to run wild*: *Những đứa bé đó đã được thả lỏng chạy nhảy lung tung.* **sow one's wild oats** ⇨ SOW[2].

▷ **wild** *n* (**a**) **the wild** [sing] trạng thái hoặc môi trường tự nhiên: *animals living in the wild*: *động vật sống trong hoang dã.* (**b**) **the wilds** [pl] *(đôi khi derog)* vùng xa xôi hẻo lánh (thường không trồng trọt), có ít người ở; **vùng hoang vu**: *the wilds of Australia*: *những vùng hoang vu của Oxtrâylia.* o *live out in the wilds*: *sống trong vùng hoang dã*, tức là xa thành phố, v.v.

wildly *adv* (**a**) một cách lung tung: *rushing wildly from room to room*: *xông bừa bãi từ phòng này sang phòng nọ.* o *talk wildly*: *nói lung tung bừa bãi.* (**b**) cực kỳ: *a wildly exaggerated account*: *một bài tường thuật phóng đại quá thể.*

wild.ness *n* [U].

□ **wild card** (trong trò chơi bài) quân bài được gán giá trị của một số quân khác.

wildcat *adj* [attrib] (nhất là trong kinh doanh và tài chính) thiếu thận trọng hoặc mạo hiểm; **liều lĩnh**: *a wildcat scheme*: *một kế hoạch thiếu thận trọng.* **wildcat strike** cuộc đình công bất ngờ và không chính thức của công nhân.

wildfire *n* (idm) **spread like wildfire** ⇨ SPREAD.

wildfowl *n* (*pl* khg đổi) loại chim được coi như chim để săn bắn, thí dụ vịt trời, ngỗng trời, chim trĩ, cun cút, v.v.; **chim săn**.

wild-goose chase sự tìm tòi ngớ ngẩn hoặc vô hy vọng, thí dụ để tìm cái gì hoặc ai không hề tồn tại hoặc chỉ có thể tìm thấy ở chỗ khác; **sự đeo đuổi viển vông**: *The hoaxer had sent the police on a wild-goose chase*: *Một tên chơi khăm đã lừa cho cảnh sát lao vào một cuộc truy tìm vô vọng.*

wildlife *n* [U] những thú vật, chim muông, v.v. hoang dã: *the conservation of wildlife*: *sự bảo tồn những loài thú, chim rừng.* o [attrib] *a wildlife sanctuary*: *khu bảo tồn chim muông, thú rừng.*

the Wild West những bang phía Tây của Hoa kỳ trong thời kỳ những người châu Âu đến định cư và tình trạng rất hỗn loạn hầu như không có luật pháp; **miền Tây hoang dã (của nước Mỹ)**: *films about the Wild West*: *những bộ phim về miền Tây hoang dã của nước Mỹ.*

wil.de.beest /'wildibi:st/ *n* (*pl* khg đổi hoặc **~s**) = GNU.

wil.der.ness /'wildənis/ *n* (usu *sing*) 1 vùng đất hoang vu không canh tác; hoang mạc; **vùng hoang dã**: *the Arctic wilderness*: *vùng hoang mạc ở Bắc cực.* 2 **~ (of sth)** vùng cây cối, nhất là cỏ dại mọc một cách tự do; **vùng bỏ hoang**: *The garden is turning into a wilderness*: *Khu vườn nay trở thành một bãi hoang.* o *(fig) a wilderness of old abandoned cars*: *bãi xe cũ, phế thải.* 3 (idm) **in the wilderness** không còn ở địa vị quan trọng hoặc có ảnh hưởng (nhất là về chính trị) nữa; **mờ nhạt trên chính trường**: *After a few years in the wilderness he was reappointed to the Cabinet*: *Sau vài năm lu mờ trên chính trường nay, ông ta lại được bổ nhiệm vào Nội các.*

wiles /wailz/ *n* [pl] thủ đoạn gian trá nhằm lừa gạt hoặc lôi kéo ai; **mưu mẹo**: *All her wiles were not enough to persuade them to sell the property*: *Tất cả những mưu mẹo của cô ta cũng không đủ để thuyết phục họ bán tài sản đi.*

wil.ful (*US* cũng **will.ful**) /'wilfl/ *adj* [usu attrib] *(derog)* 1 (về cái gì xấu) được thực hiện có chủ ý; cố ý; **có chủ tâm**: *wilful disobedience, negligence, murder, waste*: *sự cố ý không vâng lời, sự cẩu thả có chủ ý, tội cố sát, sự phung phí có chủ tâm.* 2 (về người) quyết tâm làm như mình muốn; cứng đầu hoặc ngoan cố: *a wilful child*: *một đứa bé cứng đầu cứng cổ.*

▷ **wil.fully** /-fəli/ *adv.* **wil.ful.ness** *n* [U].

will[1] /wil/ *modal v* (contracted form **'ll** /l/; *neg* **will not**, contracted form **won't** /wəunt/; *pt* **would** /wəd; *strong form* wud/, contracted form **'d** |d|; *neg* **would not**, contracted form **wouldn't** /'wudnt/) 1 **(a)** (chỉ ra những dự đoán tương lai): *Next year will be the centenary of this firm*: *Năm tới sẽ là lễ kỷ niệm một trăm năm ngày thành lập hãng này.* o *He'll start school soon, won't he?*: *Chẳng bao lâu nữa, nó sẽ bắt đầu đi học, có phải không?* o *You'll be in time if you hurry*: *Cậu sẽ đến kịp nếu cậu khẩn trương lên.* o *How long will you be staying in Paris?*: *Anh định ở lại Paris bao lâu?* o *Fred said he'd soon be leaving*: *Fred bảo chẳng bao lâu nữa nó sẽ rời đi.* o *If you phoned my secretary she'd give you an appointment*: *Nếu ông gọi điện cho thư ký của tôi cô ta sẽ định ngày giờ hẹn gặp ông.* ☞ Cách dùng 1 xem SHALL. **(b)** (chỉ ra những dự đoán hiện nay): *That'll be the postman now!*: *Bây giờ sẽ là người đưa thư đây!* o *They'll be home by this time*: *Giờ này chắc là họ ở nhà.* 2 **(a)** (chỉ sự tự nguyện hoặc sự không tự nguyện): *He'll take you home — you only have to ask*: *Anh ta sẽ (vui lòng) đưa anh về nhà — chỉ cần anh yêu cầu thôi.* o *I'll check this letter for you, if you want*: *Tôi sẽ kiểm tra bức thư này cho anh nếu anh muốn.* o *We won't lend you any more money*: *Chúng tôi sẽ không cho anh vay thêm tiền nữa.* o *She wouldn't come to the zoo — she was frightened of the animals*: *Em bé gái đó không muốn đến vườn bách thú - em sợ các thú vật.* o *We said we would keep them*: *Chúng tôi đã nói là chúng tôi muốn giữ chúng lại.* ☞ Cách dùng 2 xem SHALL. **(b)** (chỉ yêu cầu): *Will you post this letter for me, please?*: *Xin anh vui lòng bỏ giúp thư này vào thùng cho tôi, được không?* o *Will you (please) come in?*: *Xin mời anh vào?* o *You'll water the plants while I'm away, won't you?*: *Anh hãy tưới cây giùm trong lúc tôi đi vắng, có được không?* o *I asked him if he wouldn't mind calling later*: *Tôi đã yêu cầu anh ta nếu không có gì phiền thì lát nữa cứ gọi lại.* 3 (ra lệnh): *You will carry out these instructions and report back this afternoon*: *Anh phải thực hiện những chỉ thị đó và chiều nay báo cáo lại.* o *Will you be quiet!*: *Có yên lặng đi không nào!* ☞ Cách dùng 3 xem SHALL. 4 **(a)** (mô tả những sự thật chung): *Oil will float on water*: *Dầu nổi trên nước.* o *Engines won't run without lubricants*: *Máy không thể chạy nếu không có dầu bôi trơn.* **(b)** (mô tả thói quen hiện nay hoặc đã qua): *She will listen to records, alone in her room, for hours*: *Cô ta có thói quen ở một mình trong phòng hàng giờ liền nghe đĩa hát.* o *He would spend hours in the bathroom or on the telephone*: *Cô ta có thói quen tắm hoặc nói chuyện điện thoại hàng giờ liền.* 5 (nhấn mạnh vai trò của chủ ngữ): *He will comb his hair at the table, even though he knows I don't like it*: *Anh ta cứ ngồi ở bàn mà chải tóc mặc dầu anh biết là tôi không thích như thế.* o *He would keep telling those dreadful stories*: *Nó vẫn cứ tiếp tục kể các câu chuyện kinh khủng đó.*

will[2] /wil/ *v* [I] (chỉ dùng ở thời hiện tại đơn giản; *3rd pers sing* **will**) 1 *(dated or fml)* ước mong; **muốn**: *Call it what you will, it's still a problem*: *Anh muốn gọi nó là cái gì thì gọi, nó vẫn cứ là một vấn đề.* o *You're free to travel where you will in the country*: *Anh cứ tự do đến nơi nào anh thích trên đất nước này.* 2 (idm) **if you will** *(fml)* nếu anh thích diễn đạt cái ấy bằng các từ đó: *He became her senior adviser — her deputy, if you will*: *Ông ta trở thành cố vấn cao cấp của bà ấy — làm phó cho bà ấy nếu anh muốn gọi như vậy cũng được.*

will[3] /wil/ *v* 1 [Tn, Tnt] cố gắng làm cho (cái gì) xảy ra hoặc làm cho (ai) thực hiện cái gì bằng cách sử dụng năng lực trí tuệ của mình; **quyết chí; muốn; buộc**: *As a child he thought that his grandmother's death had happened because he had willed it*: *Là một đứa bé nó cứ tưởng cái chết của bà nó xảy ra là do nó đã cố ý muốn như vậy.* o *The crowd were cheering their favourite on, willing her to win*: *Đám đông đang cổ vũ cho người mà họ ưa thích muốn cho cô ta thắng cuộc.* 2 [Tn, Tf] *(fml)* có ý làm (cái gì); muốn; **định**: *This happened because God willed it*: *Điều đó đã xảy ra vì Chúa đã định như vậy.* o *God wills that man should be happy*: *Chúa mong muốn con người được hạnh phúc.* 3 [Dn.n, Dn.pr] **~ sth (to sb)** *(fml)* để lại (tài sản, v.v.) cho ai bằng chúc thư: *Father willed me the house and my sister the income from the investments*: *Cha tôi để lại chúc thư cho tôi ngôi nhà và cho chị tôi tiền thu nhập của những khoản đầu tư.* o *He willed most of his money to charities*: *Ông ấy đã để lại di chúc cúng hầu hết tiền bạc cho các công cuộc từ thiện.*

will[4] /wil/ *n* 1 [U, sing] năng lực trí tuệ nhờ nó người ta có thể định hướng tư tưởng và hành động của mình hoặc ảnh hưởng đến tư tưởng và hành động của người khác; **ý chí**: *the freedom of the will*: *sự tự do của ý chí.* o *Man has (a) free will*: *Con người có ý chí tự do.* 2 **(a)** [U, sing] (cũng **will-power** [U]) sự kiềm chế đối với các thôi thúc của chính mình; **ý chí**: *have a strong/weak will*: *có ý chí mạnh mẽ/yếu ớt.* o *He has no will of his own*: *Nó không có ý chí gì cả.* o *She shows great strength of will*: *Cô ta tỏ ra có sức mạnh ý chí lớn.* **(b)** [U, C] sự mong muốn mạnh mẽ; quyết tâm: *Despite her injuries, she hasn't lost the will to live*: *Mặc dù bị thương tật, cô ta vẫn không mất đi khát vọng sống.* o *There was a clash of wills among committee members*: *Có sự bất đồng về nguyện vọng giữa các thành viên của ủy ban.* 3 [U] điều mong muốn; **ý muốn**: *try to do God's will*: *gắng làm theo ý Chúa*

o *It is the will of Allah*: *Đó là ý muốn của thánh Allah.* **4** (cũng **testament**) [C] văn bản pháp lý nói rằng một người muốn dùng tài sản và tiền nong của mình như thế nào sau khi chết; **chúc thư; di chúc**: *one's last will and testament*: *chúc thư và di chúc cuối cùng.* **5** (idm) **against one's will** không phù hợp với mong muốn của mình: *I was forced to sign the agreement against my will*: *Tôi bị ép buộc phải ký một hợp đồng trái với ý muốn của tôi.* **at one's own sweet will** ⇨ SWEET. **at will** bất kỳ lúc nào, ở đâu, v.v. tùy ý: *The animals are allowed to wander at will in the park*: *Thú được thả rông tự do trong công viên.* **of one's own free will** ⇨ FREE. **where there's a will there's a way** (*tục ngữ*) một người có quyết tâm sẽ tìm ra được cách làm cái gì; **có chí thì nên**. **with the best will in the world** ⇨ BEST[1]. **with a will** sẵn lòng và nhiệt tình: *She started digging the garden with a will*: *Cô ta nhiệt tình bắt tay vào vun xới khu vườn.*

▷ **-willed** (tạo thành *tt* kép) có ý chí thuộc một loại được nói rõ: *strong-willed*: *có ý chí mạnh mẽ.* o *weak-willed*: *thiếu ý chí/ mềm yếu.*

□ **will-power** *n* [U] = WILL 2a.

wil.lies /'wiliz/ *n* **the willies** [pl] *(infml)* cảm giác bồn chồn hoặc sợ sệt: *Being alone in that gloomy house gave me the willies*: *Ở một mình trong căn nhà ảm đạm đó làm tôi có cảm giác sờ sợ.*

will.ing /'wiliŋ/ *adj* **1** (**a**) sẵn sàng hoặc hăng hái giúp đỡ: *willing assistants*: *những trợ lý nhiệt tình.* (**b**) [pred] ~ (**to do sth**) không phản đối (làm cái gì); sẵn sàng; **vui lòng**: *Are you willing to accept responsibility?*: *Anh có sẵn sàng nhận trách nhiệm không?* **2** [attrib] sẵn lòng hoặc vui vẻ thực hiện, cho, v.v.: *willing co-operation, help, support, etc*: *sự hợp tác, giúp đỡ, hỗ trợ, v.v. vui vẻ.* **3** (idm) **God willing** ⇨ GOD. **show willing** ⇨ SHOW[2]. **the spirit is willing** ⇨ SPIRIT. **a willing horse** người làm việc vui vẻ tự nguyện (ngược với người hay ca cẩm hoặc chống lại): *She's the willing horse in the office and so gets given most of the work to do*: *Cô ta là người sẵn lòng tự nguyện làm việc trong cơ quan cho nên được giao làm hầu hết công việc.* ▷ **will.ingly** *adv.* **will.ing.ness** *n* [U, sing]: *show (a) willingness to please*: *tỏ ra sẵn sàng làm* (ai) *hài lòng.*

will-o'-the-wisp /ˌwil ə ðə 'wisp/ *n* **1** ánh sáng xanh xanh di động ban đêm có thể nhìn thấy trên đầm lầy; **ma trơi**. **2** người hoặc vật không thể nắm bắt hoặc có được trong tay; **ảo ảnh**: *You shouldn't hope to find perfect happiness — it's just a will-o'-the-wisp*: *Anh không thể hy vọng tìm được hạnh phúc hoàn mỹ — nó chỉ là ảo ảnh mà thôi.*

wil.low /'wiləʊ/ *n* (**a**) (cũng **willow-tree**) [C] một trong nhiều loại cây mộc hoặc cây bụi có cành mảnh, dẻo, lá dài, thường mọc cạnh nước; **cây liễu**: *a weeping willow*: *cây liễu rủ.* (**b**) [U] gỗ liễu, dùng nhất là để làm gậy crickê.

▷ **willowy** *adj* (về một người) cao, yểu điệu và mảnh khảnh: *a willowy young actress*: *một nữ diễn viên trẻ trung yểu điệu.*

□ **willow-pattern** *n* [U] họa tiết Trung Quốc truyền thống màu xanh và trắng bao gồm một cây liễu và dòng sông, thường dùng nhất là trên các đĩa sứ; **giang liễu văn**: [attrib] *a willow-pattern dinner service*: *một bộ đĩa ăn vẽ hoa văn giang liễu.*

willy /'wili/ *n (Brit infml)* (đặc biệt được trẻ con dùng hoặc khi nói với trẻ con); **cái chim**.

willy-nilly /ˌwili'nili/ *adv* dù muốn hay không; sẵn lòng hay không: *They all had to take part, willy-nilly*: *Tất cả (bọn) họ đều phải tham gia, dù muốn hay không.*

wilt /wilt/ *v* (**a**) [I] (về một cây hoa) héo rũ và tàn úa: *The leaves are beginning to wilt*: *Lá cây bắt đầu héo.* o *(fig) spectators wilting in the heat*: *khán giả mệt lử trong không khí nóng nực.* (**b**) [Tn] làm cho (một cây hay bông hoa) héo tàn: *The plants were wilted by the heat*: *Những đóa hoa đã bị sức nóng làm héo.*

wily /'waili/ *adj* (**-ier**, **-iest**) láu lỉnh hoặc ranh mãnh; nhiều mưu mẹo; **xảo trá; quỷ quyệt**: *as wily as a fox*: *ranh mãnh như một con cáo.* o *(infml) a wily old bird*: *một tên cáo già xảo quyệt.* ▷ **wi.li.ness** *n* [U].

wimp /wimp/ *n (infml derog)* người yếu đuối và nhút nhát nhất là đàn ông: *Don't be such a wimp!*: *Đừng có nhút nhát như thế!*

▷ **wimp.ish** *adj (infml derog)* (ứng xử) như một người nhút nhát.

wimple /'wimpl/ *n* (**a**) khăn trùm đầu làm bằng lanh hoặc tơ quấn quanh đầu và cổ, của phụ nữ thời Trung cổ. (**b**) loại khăn trùm tương tự bằng lanh của các nữ tu sĩ.

win /win/ *v* (**-nn-**; *pt, pp* **won** /wʌn/) **1** [I, Tn] chiến thắng trong (một trận đánh, một cuộc thi đấu, một cuộc đua, v.v.); thực hiện tốt nhất; **chiến thắng**: *Which team won?*: *Đội nào thắng?* o *She was determined to win (the race)*: *Cô ấy quyết tâm giành chiến thắng (trong cuộc đua).* o *win a bet/wager*: *được cuộc/một cuộc cá cược.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb)** chiếm được hoặc đạt được cái gì do cá cược, đua tranh, thi tài, v.v.: *She won first prize (in the raffle)*: *Chị ấy trúng giải nhất (trong cuộc xổ số).* o *The Conservatives won the seat from Labour at the last election*: *Đảng Bảo thủ đã chiếm được ghế đó* (tức là trong Quốc hội) *của Công Đảng trong vòng bầu cử cuối cùng.* **3** (**a**) [Tn] giành được hoặc đạt tới (cái gì), đặc biệt là do lao động vất vả hoặc lòng kiên trì: *They are trying to win support for their proposal*: *Họ đang cố gắng giành được sự ủng hộ cho đề nghị của họ.* (**b**) [Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb/sth)** làm cho (ai) giành hoặc đạt được cái gì: *Her performance won her much critical acclaim*: *Buổi biểu diễn của cô ấy đã giành được sự hoan hô của giới phê bình.* **4** (idm) **carry/win the day** ⇨ DAY. **gain/win sb's hand** ⇨ HAND. **gain/win one's laurels** ⇨ LAUREL. **heads I win, tails you lose** ⇨ HEAD[1]. **lose/win by a neck** ⇨ NECK. **nothing venture, nothing gain/win** ⇨ VENTURE *v.* **win free** tự mình thoát ra khỏi một tình thế khó khăn, v.v. bằng nỗ lực. **win (sth) hands down** *(infml)* thắng dễ dàng, với chênh lệch lớn; **thắng đậm**: *The local team won (the match) hands down*: *Đội địa phương đã thắng đậm (trận đấu).* **win one's spurs** *(fml)* đạt được sự xuất chúng hoặc sự nổi tiếng. **win or lose** dù thắng hay bại: *Win or lose, it should be a very good match*: *Dù thắng hay thua, đó vẫn sẽ là một trận đấu rất hay.* **win/lose the toss** ⇨ TOSS *n.* **you, one, etc, can't win** *(infml)* không có cách nào để đạt được thắng lợi hoặc để làm vừa lòng được mọi người. **5** (phr v) **win sth/sb back** giành/chiếm lại được cái gì/ai sau một cuộc giao tranh: *The party must try to win back the support it has lost*: *Đảng phải cố giành lại cho được sự ủng hộ đã bị mất đi.* o *He hoped to win her love back*: *Anh ta hy vọng giành lại được tình yêu của cô ấy.* **win sb over/round (to sth)** giành được sự hỗ trợ hoặc sự ưu đãi của ai, nhất là bằng sức thuyết phục: *She's against the idea, but I'm sure I can win her over*: *Bà ấy chống lại ý kiến đó, nhưng tôi tin chắc sẽ thuyết phục được bà ủng hộ.* **win out/through** *(infml)* giành được thắng lợi sau một giai đoạn khó khăn; cuối cùng vẫn thành công: *We are faced with a lot of problems but we'll win through in the end*: *Chúng ta đang đứng trước nhiều khó khăn, nhưng rồi cuối cùng*

chúng ta sẽ thành công.

▷ **win** *n* sự thắng lợi trong một môn chơi, cuộc thi, v.v.; **bàn thắng; trận thắng**: ***Our team has had five wins and no losses this season***: *Đội ta đã có năm trận thắng và không thua trận nào trong mùa thi đấu này.*

win.ner *n* 1 người, ngựa, v.v. giành được thắng lợi: ***The winner was presented with a trophy***: *Người thắng đã được tặng giải thưởng.* 2 *(infml)* vật, ý kiến, v.v. thành công: ***Their latest model is certain to be a winner***: *Mẫu mới nhất của họ chắc chắn sẽ là một thành công.* 3 (idm) **pick a winner** ⇨ PICK[3].

win.ning *adj* 1 [attrib] cái đang giành hay đã giành thắng lợi: ***the winning horse, number, ticket***: *con ngựa, số, chiếc vé đoạt giải.* 2 [usu attrib] có sức hấp dẫn hoặc thuyết phục: ***a winning smile***: *một nụ cười quyến rũ.* o ***She has a winning way with her***: *Cô ấy có cách thuyết phục riêng của mình.* **winning-post** *n* cột mốc đánh dấu chỗ kết thúc đường đua; **cột đích**: ***Her horse was first past the winning-post***: *Con ngựa của bà ta về tới đích đầu tiên.*

win.nings /'winiŋz/ *n* [pl] tiền được cuộc, được bạc, v.v.: ***collect one's winnings***: *thu gom tiền được cuộc/được bạc.*

wince /wins/ *v* [I, Ipr] ~ **(at sth)** bộc lộ nỗi đau, nỗi buồn, sự ngượng ngùng bằng một cử chỉ nhỏ vô tình, nhất là của các cơ trên mặt; **nhăn nhó**: ***He winced as she stood on his injured foot***: *Anh ta nhăn mặt khi cô ấy giẫm lên chân đau của anh ta.* o ***I still wince at the memory of the stupid things I did***: *Tôi vẫn còn cau mày mỗi khi nhớ lại những điều ngốc nghếch tôi đã làm.* ▷ **wince** *n* (usu *sing*).

win.cey.ette /ˌwinsi'et/ *n* [U] vải mềm làm bằng sợi bông, hoặc bông pha len, dùng để may bộ đồ ngủ, áo ngủ, v.v.

winch /wintʃ/ *n* máy để nâng hoặc kéo các vật nặng lên bằng dây chão hoặc xích cuộn quanh cái trống quấn dây; **tời**.

▷ **winch** *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] di chuyển (ai, cái gì) bằng cách dùng tời; **tời**: ***winch a glider off the ground***: *dùng tời kéo chiếc tàu lượn rời khỏi mặt đất.* o ***The helicopter winched the survivor up to safety***: *Chiếc trực thăng thả dây tời kéo người sống sót* (thí dụ từ biển) *lên chỗ an toàn.*

wind[1] /wind/ *n* 1 [C, U] (cũng **the wind**) (dùng với từ *a* hoặc ở số nhiều khi nói đến loại gió hoặc hướng gió, v.v.; dùng với *much, little*, v.v. khi nói đến sức gió, v.v.) không khí di chuyển do lực thiên nhiên; **gió**: ***A gust of wind blew my hat off***: *Một cơn gió mạnh thổi bay chiếc mũ của tôi.* o ***The day was very still, without a breath of wind***: *Ngày rất lặng, không (hề) có một chút gió nhẹ nào.* o ***a north wind***: *gió bấc* o ***warm southerly winds***: *những ngọn gió nam ấm áp* o ***The wind has dropped now***: *Gió bây giờ đã lặng* (tức là đã bớt mạnh). 2 [U] mùi do gió đưa đi: ***The deer have got our wind***: *Con hươu đã đánh hơi thấy chúng ta.* 3 [U] hơi thở, đặc biệt cần thiết khi tập thể dục liên tục hoặc để thổi một nhạc khí hơi: ***The runner had to stop and regain her wind***: *Vận động viên chạy phải dừng lại và thở lấy hơi,* tức là đợi cho đến khi có thể thở dễ dàng hơn. 4 [U] không khí bị nuốt vào cùng lúc ăn hoặc uống, hoặc hơi hình thành trong dạ dày hoặc trong ruột và gây nên sự khó ở, đầy hơi; **đầy bụng**: ***get a baby's wind up***: *làm cho đứa trẻ hết đầy bụng,* tức là làm cho nó ợ bằng cách xoa hay vỗ nhẹ vào lưng. 5 [U] câu chuyện khoác lác vô bổ: ***He's just full of wind, the pompous fool!***: *Hắn chỉ toàn chuyện khoác lác, cái thằng huênh hoang ngu ngốc!* 6 **the wind** [Gp, sing] (nhạc công) chơi nhạc khí hơi trong một ban nhạc: [attrib] ***the wind section***: *nhóm nhạc hơi.* 7 (idm) **break wind** (euph) thải hơi trong ruột qua hậu môn; **đánh rắm**. **the eye of the wind/wind's eye** ⇨ EYE[1]. **get one's second wind** cảm thấy khỏe lại sau khi rất mệt: ***I often feel sleepy after supper and then I get my second wind later in the evening***: *Tôi thường cảm thấy buồn ngủ sau bữa trưa, rồi sau đó tôi cảm thấy khỏe lại vào buổi tối.* **get wind of sth** nghe tin đồn về cái gì sắp xảy đến; nghe được điều gì bí mật; **nghe phong thanh**: ***Our competitors must not be allowed to get wind of our plans***: *Chúng ta không được để cho đối thủ biết được gì về kế hoạch của chúng ta.* **get/have the wind up (about sth)** *(infml)* hoảng sợ, bị đe dọa. **in the wind** sắp sửa xảy ra: ***They sensed that there was something in the wind***: *Họ cảm thấy là có cái gì đó sắp xảy ra.* **it's an ill wind** ⇨ ILL[2]. **like the wind** rất nhanh; **như gió/như bay**: ***She goes like the wind on her new bicycle***: *Cô ta phóng chiếc xe đạp mới như bay.* **put the wind up sb** *(infml)* làm cho ai hoảng sợ. **run/sail before the wind** *(hải)* chạy thuyền xuôi gió. **sail close/near to the wind** ⇨ SAIL2. **see which way the wind is blowing** ⇨ WAY[1]. **sound in wind and limb** ⇨ SOUND1. **a straw in the wind** ⇨ STRAW. **take the wind out of sb's sails** *(infml)* làm ai mất tin tưởng hoặc tự hào; làm nhụt chí; làm mất mặt: ***Being beaten by a newcomer has really taken the wind out of his sails***: *Bị một tay mơ đánh bại đã thực sự làm anh ta mất mặt.* **throw, etc caution to the wind** ⇨ CAUTION. **to the four winds** *(rhet)* (bị thổi, tung tóe, v.v.) ra khắp nơi. **a wind of change** ảnh hưởng làm thay đổi; chiều hướng thay đổi: ***There is a wind of change in the attitude of voters***: *Có chiều hướng thay đổi trong thái độ của cử tri.*

▷ **wind.less** *adj* không có gió: ***a windless day***: *một ngày lặng gió.*

wind.ward /-wəd/ *adj, adv* ở phía hoặc về phía gió thổi tới; **phía có gió**: ***the windward side of the boat***: *phía có gió của con thuyền.* Cf LEE, LEEWARD. —*n* [U] phía hoặc hướng từ đó gió thổi tới: ***sail to windward***: *chạy thuyền ngược gió.* o ***get to windward of sth***: *đứng đầu gió,* thí dụ để tránh mùi hôi thối.

windy *adj* **(-ier, -iest)** 1 **(a)** có nhiều gió: ***a windy day***: *một ngày lộng gió.* **(b)** phơi ra trước gió (nhất là gió mạnh): ***a windy hillside***: *một sườn đồi gió lộng.* 2 *(dated Brit infml)* lo lắng hoặc sợ hãi: ***a bit windy about staying alone in the house***: *hơi sợ hãi một chút khi ở một mình trong nhà.* **wind.ily** /-ili/ *adv.* **windi.ness** *n* [U].

□ **windbag** *n (infml derog)* người nói nhiều nhưng không nói được điều gì quan trọng; **người ba hoa**.

wind-break *n* rặng cây hoặc hàng rào, v.v. bảo vệ khỏi bị gió; **rào chắn gió**.

wind-cheater (*US* **wind-breaker**) *n* áo ngoài bó sát để bảo vệ cho người mặc khỏi bị gió; **áo gió**.

windfall *n* 1 trái cây, nhất là quả táo, bị gió thổi rụng; **quả rụng**. 2 *(fig)* một vận may bất ngờ, nhất là một di sản; **của trên trời rơi xuống**.

wind-gauge *n* = ANEMOMETER.

wind instrument nhạc khí (thí dụ sáo hoặc kèn trômpét) phát ra âm thanh do một luồng không khí thổi vào, nhất là hơi của người thổi; **kèn, sáo; nhạc khí thổi**.

windmill *n* 1 cối chạy bằng sức gió tác động những cánh dài quay trên một trục giữa; **cối xay gió**. 2 (idm) **tilt at windmills** ⇨ TILT.

windpipe *n* ống từ cổ họng đến cuống phổi để cho không khí chạy vào phổi; **khí quản**.

windscreen *(Brit)* (*US* **windshield**) *n* cửa kính ở phía trước xe hơi; **kính chắn gió xe hơi**. **windscreen wiper** *(Brit)* (*US* **windshield wiper**) cần có đầu cao su chạy bằng điện để chùi sạch nước mưa, tuyết, v.v. ở kính chắn gió; **cần gạt**.

windshield *n* (a) *(US)* = WINDSCREEN. (b) màn kính hoặc chất dẻo bảo vệ khỏi bị gió, thí dụ ở đầu xe máy; **kính chắn gió xe máy**. **wind-sock** (cũng **wind-sleeve**) *n* ống vải bạt, hở ở hai đầu, phất phới ở trên đỉnh một cây sào (thí dụ tại phi trường) để chỉ hướng gió; **ống gió**. **windsurfer** *n (propr)* 1 tấm ván, tựa như ván lướt, có một cánh buồm; **ván buồm**. 2 người chơi lướt ván buồm. **windsurf** *v* [I] (usu **go windsurfing**) lướt trên ván buồm. **windsurfing** *n* [U] môn thể thao lướt ván buồm. **wind-swept** *adj* (a) (về một nơi) phơi ra trước gió mạnh; **lộng gió**: *a wind-swept hillside*: *một sườn đồi lộng gió*. (b) (về vẻ bên ngoài một con người) xáo trộn vì bị gió thổi tung: *wind-swept hair*: *tóc rối bù vì gió*.

wind[2] /wind/ *v* [Tn] 1 làm (cho ai) thở hổn hển, mệt đứt hơi: *We were winded by the steep climb*: *Chúng tôi mệt đứt hơi vì trèo dốc*. o *The punch in the stomach completely winded me*: *Cú đấm vào bụng đã làm cho tôi hoàn toàn hụt hơi*. 2 giúp (em bé) tống hơi ra khỏi bụng bằng cách vuốt hoặc vỗ vào lưng; **vuốt lưng (em bé) cho ợ tiêu**. 3 phát hiện sự có mặt của (ai/cái gì) bằng ngửi hơi; **đánh hơi**: *The hounds had winded the fox*: *Chó săn đã đánh hơi thấy con cáo*.

wind[3] /waind/ *v* (*pt, pp* **wound** /waund/) 1 [I, Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) đi theo một đường cong, xoắn hoặc xoáy ốc; **lượn; uốn khúc; cuộn; quấn**: *a winding road*: *con đường quanh co*. o *The river winds down to the sea*: *Con sông uốn khúc chảy ra biển*. o *The staircase winds upwards round a central pillar*: *Cầu thang xoắn trôn ốc đi lên quanh một cây trụ ở giữa*. o *She wound her way through the crowds*: *Cô ta luồn lách qua đám đông*. 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] xoắn hoặc cuộn (dây, sợi len, chỉ, v.v.) tròn lại với nhau để làm thành một cuộn hoặc vào một ống chỉ, v.v.: *wind wool (up) into a ball*: *quấn len lại thành một cuộn*. o *wind sewing thread onto a reel*: *quấn chỉ khâu vào ống*. 3 [Tn.pr] (a) ~ **sth round sb/sth**; ~ **sb/sth in sth** quấn chặt cái gì quanh ai/cái gì; bọc ai/cái gì trong cái gì: *wind a bandage round one's finger*: *quấn chặt băng quanh ngón tay*. o *wind a shawl round the baby/the baby in a shawl*: *quấn khăn choàng quanh em bé/bọc em bé trong khăn choàng*. (b) ~ **itself round sb/sth** xoắn hoặc quấn quanh ai/cái gì: *The film flew off the spool and wound itself round the projector*: *Cuộn phim tuột ra khỏi cuộn và quấn vào máy chiếu*. 4 [Tn] quay (tay quay, tời, v.v.): *You operate the mechanism by winding this handle*: *Anh quay tay quay này để vận hành cỗ máy*. 5 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** làm cho một bộ máy (nhất là đồng hồ đeo tay hoặc đồng hồ treo tường) hoạt động, thí dụ bằng cách vặn cái khóa để lên dây cót: *Have you wound your watch?*: *Anh đã lên dây đồng hồ chưa?* 6 (phr v) **wind sth back, down, forward, in, off, on, up, etc** làm cho cái gì chuyển động theo hướng được nói rõ bằng cách quay tay quay, cuộn, v.v.: *wind a tape back/forward/on*: *cuộn băng lại/cho băng chạy tới/cho băng chạy*. o *wind a car window down/up*: *quay cửa sổ ô tô xuống/lên*. o *wind a fishing line in*: *cuốn dây câu lại*. **wind down** (a) (về đồng hồ treo tường hoặc đeo tay) chạy chậm rồi đứng lại; **hết dây**. (b) (về người) thư giãn, nhất là sau một thời kỳ căng thẳng hoặc bị kích thích: *This year has been frantically busy for us — I need a holiday just to wind down*: *Năm nay chúng tôi bận bù đầu bù óc — tôi cần đi nghỉ để thư giãn đôi chút*. **wind up** *(infml)* (về người) cuối cùng đến được một nơi; kết thúc: *We eventually wound up (staying) in a super little hotel by the sea*: *Cuối cùng chúng tôi đã tới (nghỉ) được ở một khách sạn nhỏ sang trọng gần biển*. o *I always said he would wind up in jail*: *Tôi vẫn nói là cuối cùng thế nào hắn cũng vào tù mà*. **wind (sth) up** kết thúc (một bài nói, v.v.): *Before I wind up, there are two more things to be said*: *Trước khi kết thúc, tôi cần phải nói thêm hai điều*. o *If we all agree, let's wind up the discussion*: *Nếu tất cả chúng ta đồng ý, hãy kết thúc cuộc thảo luận ở đây*. **wind sb/sth up** làm cho ai/cái gì đạt đến độ kích động hoặc xúc động cao: *He gets so wound up when he's arguing*: *Khi tranh luận nó rất sôi nổi*. o *(infml) Are you deliberately winding me up?* *Anh cố tình kích động tôi đấy à?* **wind sth up** giải quyết công việc và cuối cùng đóng cửa (một doanh nghiệp, công ty, v.v.): *wind up one's affairs*: *giải quyết xong công việc*.

▷ **wind** *n* (a) khúc cong, hoặc khúc quanh trong một tiến trình, đường đi, v.v; (b) một vòng quay khi vặn: *Give the clock another couple of winds*: *Vặn đồng hồ thêm một vài vòng nữa*. **winder** *n* cái lấy hoặc dụng cụ khác để vặn (đặc biệt với đồng hồ, đồng hồ đeo tay, v.v.); **núm lên giây**.

□ **winding-sheet** *n* = SHROUD. **wind-up** *n (infml)* mưu toan có chủ tâm để làm phiền hoặc khiêu khích ai: [attrib] *a wind-up artist/merchant*: *một nghệ sĩ/một nhà buôn cố ý khêu gợi* (khách hàng).

wind.lass /'windləs/ thiết bị để kéo hoặc nâng đồ vật lên (thí dụ một gầu nước từ dưới giếng lên) bằng cách quấn cái thừng hoặc sợi xích quanh một trục ngang; cái tời, ống cuộn dây câu.

win.dow /'windəʊ/ *n* 1 (a) chỗ trổ ở tường hoặc ở mái nhà của một tòa nhà, một cái xe v.v. để cho ánh sáng (và đôi khi cả không khí) lọt vào, thường có đóng khung kính; **cửa sổ**: *Please open the window*: *Xin mở cửa sổ ra*. o *I saw them through the window*: *Tôi nhìn thấy họ qua cửa sổ*. o *He prefers to travel in a seat near the window*: *Anh ta thích ngồi ghế bên cửa sổ khi đi xe*. (b) một khoang hở giống như cửa sổ: *There is a little window in the cassette case so that you can see the tape*: *Trong caxet có một ô cửa sổ nhỏ để có thể nhìn thấy cuộn băng*. o *the window of an envelope*: *cửa sổ (chỗ trổ) của chiếc phong bì*, tức là chỗ trong suốt để có thể đọc được địa chỉ ở bên trong. (c) tấm kính gắn vào khung cửa sổ: *The ball smashed a window*: *Quả bóng đập vỡ ô kính cửa sổ*. (d) khoảng rộng phía sau cửa sổ một cửa hiệu để bày hàng bán; **tủ kính bày hàng**: *I saw the vase in the window of an antique shop*: *Tôi đã thấy chiếc lọ trong tủ kính một cửa hàng đồ cổ*. o [attrib] *a window display*: *hàng bày ở tủ kính*. 2 (máy tính) màn hình của bộ phận hiện hình được coi như là phương tiện để thể hiện một phần của bản vẽ v.v. được lưu giữ trong máy tính; phần bản vẽ, v.v. được chọn để thể hiện. 3 (idm) **fly/go out of the window** *(infml)* không được xem xét đến nữa; biến mất: *With the failure of the peace talks all hopes of a swift end to the war have flown out of the window*: *Với thất bại của các cuộc đàm phán hòa bình mọi hy vọng kết thúc nhanh chóng cuộc chiến tranh đã tan biến*. **a window on the world** cách quan sát và học tập người khác, đặc biệt người ở các nước khác; **cửa sổ nhìn ra thế giới**: *International news broadcasts provide a window on the world*: *Những buổi phát tin tức quốc tế mở cho ta cửa sổ nhìn ra thế giới*.

□ **window-box** *n* ngăn hẹp dài ghép bên ngoài cửa sổ để trồng cây; **bồn hoa cửa sổ**. **window-dressing** *n* [U] (a) nghệ thuật hoặc tài khéo sắp xếp hàng hóa một cách hấp dẫn ở các tủ kính bày hàng, (b) *(usu derog)* cách trình bày sự kiện, v.v. để gây ấn tượng tốt (thường là giả tạo): *The company's support of scientific research is just window-dressing*:

Sự ủng hộ nghiên cứu khoa học của công ty chỉ là lòe loẹt bề ngoài thôi.
window-pane *n* ô kính để lắp hoặc đã lắp ở cửa sổ.
window shade *(US)* = BLIND[3].
window-shopping *n* [U] nhìn hàng hóa bày trong tủ kính nhà hàng (mà thường không có ý định mua gì); **xem hàng bày tủ kính**: *go window-shopping*: *đi xem hàng bày tủ kính.*
window-sill (cũng **window-ledge**) *n* ngưỡng cửa sổ ở mép dưới cửa sổ, ở bên trong hoặc ở bên ngoài; **bệu cửa sổ**.

windy ⇨ WIND[1].

wine /wain/ *n* 1 [U, C] thức uống có chất rượu làm từ nước nho lên men; **rượu vang**: *red/ rose/ white wine*: *rượu vang đỏ, hồng, trắng.* o *dry/ sweet wine*: *rượu vang chát, ngọt.* o *a barrel/ bottle/ carafe/ glass of wine*: *một thùng/chai/bình/cốc rượu vang.* o *a wine from a famous vineyard*: *thứ rượu vang của một vườn nho nổi tiếng.* 2 [U, C] thức uống có chất rượu làm từ cây hoặc quả khác với nho: *apple, cowslip, parsnip wine*: *rượu vang táo, anh thảo, củ cần.* 3 [U] màu đỏ tím thẫm giống như màu rượu vang đỏ; **màu mận chín**: [attrib] *a wine velvet evening dress*: *chiếc áo dài dạ hội bằng nhung màu mận chín.* 4 (idm) **wine, women and song** uống rượu, nhảy múa, v.v. và vui thú.
▷ **wine** *v* (idm) **wine and dine (sb)** thết đãi (ai) hoặc được thết đãi ăn và uống, đặc biệt là hoang phí; **đãi hậu**: *Our hosts wined and dined us very well*: *Chủ nhà đã thết đãi chúng tôi rất hậu.* o *Too much wining and dining is making him fat*: *Đi chiêu đãi quá nhiều làm cho nó phát phì.*
□ **wine bar** nơi bày nhiều loại rượu vang để bán và uống, đôi khi cả thức nhắm; **quán rượu**.
wine-cellar *n* (a) gian hầm sâu dưới đất, để chứa rượu; **hầm rượu**. (b) (cùng **cellar**) rượu vang để trong hầm chứa: *He has an excellent wine-cellar*: *Ông ta có một thứ rượu cất trong hầm ngon tuyệt.*
wineglass *n* cốc để uống rượu vang.
winepress *n* máy ép nho để làm rượu vang.

wing /wiŋ/ *n* 1 [C] (a) một trong hai chi có lông vũ của con chim dùng để bay; **cánh chim**. (b) một trong hai bộ phận nhô ra của côn trùng hoặc con dơi dùng để bay; **cánh**. (c) vật giống như thế, thí dụ phần mỏng nhô ra trên hạt của cây thích hoặc cây sung dâu; **cánh của hạt cây**. 2 [C] phần vươn ra từ hai bên sườn máy bay và đỡ máy bay trong không trung; **cánh máy bay**. 3 [C] phần của một tòa nhà, nhô ra từ tòa chính; **cánh, chái nhà**: *the east/west wing of a house*: *chái phía đông/tây của một tòa nhà.* o *build a new wing of a hospital*: *xây một chái mới cho một bệnh viện.* 4 [C] *(Brit)* (*US* **fender**) phần nhô ra của thân xe có động cơ, phía trên bánh xe; **cái chắn bùn**: *The nearside wing was damaged in the collision*: *Cái chắn bùn bên trái bị hỏng trong vụ đâm xe.* o [attrib] *a wing mirror*: *cái gương chiếu hậu* (của xe hơi). 5 [C] một trong hai bên sườn của một đạo quân đã dàn trận; **cánh quân**. 6 [C usu sing] bộ phận của một tổ chức, đặc biệt là một chính đảng, có một số quan điểm hoặc chức năng riêng biệt; **phái; cánh**: *the radical wing of the Labour Party*: *cánh cấp tiến của Công Đảng.* Cf LEFT-WING (LEFT[2]), RIGHT-WING (RIGHT[5]). 7 [C] (a) phần gần biên của sân bóng đá, sân bóng gậy, v.v.: *playing on the wing*: *đá/đánh bóng ở biên.* o *kick the ball out to the wing*: *đá bóng ra biên.* (b) (cũng **winger**) (trong bóng đá, bóng gậy, v.v.) một trong các cầu thủ hàng tiền đạo có vị trí ở hàng trên cùng và ở ngoài cùng; **tả/hữu biên**: *the team's new left wing*: *cầu thủ tả biên mới của đội bóng.* 8 *(Brit)* (a) [C] (trong không lực Hoàng gia Anh) đơn vị có hai biên đội trở lên. (b) **wings** [pl] (trong không lực Hoàng gia Anh) phù hiệu phi công: *get one's wings*: *được gắn phù hiệu phi công (được phép lái).* 9 **the wings** [pl] (trong rạp hát) khu vực bên trái, phải sân khấu được che phông màn, v.v. không để khán giả thấy; **cánh gà**: *She stood watching the performance from the wings*: *Cô ta đứng bên cánh gà xem biểu diễn.* 10 (idm) **clip sb's wings** ⇨ CLIP[2]. **(wait, etc) in the wings** sẵn sàng làm cái gì hoặc kế tục ai: *He retires as chairman next year; his successor is already waiting in the wings*: *Ông ta sẽ về hưu vào năm tới; người kế vị của ông đã chờ đợi sẵn sàng.* **on the wing** đang bay: *photograph a bird on the wing*: *chụp ảnh một con chim đang bay.* **spread one's wings** ⇨ SPREAD. **take wing** bay đi; **cất cánh**. **under sb's/one's wing** dưới sự che chở của ai/của mình: *She immediately took the new arrivals under her wing*: *Bà ấy lập tức chăm lo cho những người mới đến.*
▷ **wing** *v* 1 [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] du hành trên đôi cánh; bay: *planes winging (their way) across the sky*: *những chiếc máy bay sải cánh bay ngang qua bầu trời.* 2 [Tn] (a) làm (con chim) bị thương ở cánh. (b) làm ai bị thương nhẹ, đặc biệt ở cánh tay. **winged** *adj* (thường tạo thành *tt* ghép) có cánh, đặc biệt là có số lượng hoặc loại cánh được nói rõ: *winged insects*: *loài sâu bọ có cánh.* o *delta-winged aircraft*: *máy bay có cánh hình tam giác.*
winger *n* 1 (trong bóng đá, bóng gậy, v.v.) cầu thủ chơi ở biên; **tả/hữu biên**. 2 **-winger** (tạo thành *dt* ghép) (a) cầu thủ chơi ở biên: *a left-/right-winger*: *một tả/hữu biên.* (b) người thuộc cánh/phái tả hoặc hữu trong chính trị hoặc trong một chính đảng: *She was active as a left-winger in the party*: *Bà ấy là một thành viên phái tả hăng hái trong đảng.*
wingless *adj* không có cánh (đặc biệt là về sâu bọ).
□ **wing-chair** *n* ghế bành có lưng tựa cao hai bên có hai trụ nhô lên.
wing commander sĩ quan trong không lực Hoàng gia Anh, cấp giữa biên đội trưởng và phi đoàn trưởng; **đại úy không quân**.
wing-nut *n* đai ốc có hai cánh để có thể vặn bằng ngón tay cái và một ngón tay vào đỉnh ốc hoặc bu lông; **ốc tai hồng**.
wing-span *n* khoảng cách giữa đầu mút cánh này đến mút cánh kia khi sải thật hết cỡ; **sải cánh**: *a bird with a two-foot wing-span*: *một con chim có sải cánh hai bộ.*

wing.ding /'wiŋdiŋ/ *n (US infml)* bữa tiệc vui vẻ cuồng nhiệt.

wink /wiŋk/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(at sb)** nháy mắt rất nhanh, nhất là để làm dấu hiệu riêng với ai; **nháy mắt**: *He winked at me to show that he was playing a joke on the others*: *Nó nháy mắt ra hiệu cho tôi là nó đang bông đùa người khác.* 2 [I] (về một ngọn đèn, ngôi sao, v.v.) chiếu ra một tia sáng lung linh hoặc lóe sáng rồi tắt nhanh; **nhấp nháy; lấp lánh**: *We could see the lighthouse winking in the distance*: *Chúng tôi có thể thấy ánh hải đăng nhấp nháy ở xa xa.* o *The car in front is winking — it's going to turn right*: *Chiếc xe phía trước đang nháy đèn; nó sắp rẽ sang phải.* 3 (idm) **easy as winking** ⇨ EASY. 4 (phr *v*) **wink at sth** *(dated)* làm bộ như không để ý đến (tư cách xấu, v.v.): *His wife has winked at his infidelity for years*: *Vợ nó đã nhắm mắt làm ngơ trước sự không chung thủy của nó nhiều năm nay.*
▷ **wink** *n* 1 cử chỉ nháy mắt đặc biệt để ra hiệu: *give sb a meaningful wink*: *nháy mắt đầy ngụ ý với ai.* 2 (idm) **(have/take) forty winks** giấc ngủ ngắn nhất là vào ban ngày. **a nod is as good as a wink** ⇨ NOD n. **not get/have a wink of sleep; not sleep a wink** không ngủ tí nào; **không chợp**

mất được: *The neighbours were having a party and we didn't get a wink of sleep all night*: *Bên hàng xóm có tiệc tùng và (thế là) chúng tôi suốt đêm qua đã không chợp mắt được tí nào.* **tip sb the wink** ➪ TIP[3].

winker *n (Brit)* đèn báo nhỏ trên xe ô tô, nháy sáng để báo rằng xe sắp đổi hướng; **đèn báo**.

winkle /'wiŋkl/ *n* = PERIWINKLE 2.

▷ **winkle** *v* (phr *v*) **winkle sb/sth out (of sth)** *(infml)* lôi ai/cái gì ra khỏi (chỗ nào) một cách từ từ và khó khăn: *The children were finally all winkled out of their hiding places*: *Cuối cùng bọn trẻ đều bị lôi ra khỏi chỗ chúng lẩn trốn.* **winkle sth out (of sb)** *(infml)* lấy được thông tin, v.v. từ người nào một cách khó khăn; **moi tin**: *She's very clever at winkling secrets out of people*: *Cô ta rất giỏi trong việc moi những bí mật của người khác.*

□ **winkle-picker** *n* (usu *pl*) *(dated sl)* giày có mũi dài nhọn: *a pair of winkle-pickers*: *một đôi giày mũi nhọn.*

win.ner, win.ning ➪ WIN.

win.now /'winəʊ/ *v* **(a)** [Tn] thổi một luồng không khí vào (các hạt) để lấy trấu đi; **quạt; sẩy**. **(b)** [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth away/out; ~ sth from sth** quạt trấu đi khỏi hạt theo cách này: *winnow the husks from the corn*: *quạt thóc cho hết trấu.* o *(fig) winnow the truth from the mass of conflicting evidence*: *phân biệt thật hư giữa một mớ bằng chứng mâu thuẫn nhau.*

wino /'wainəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) *(infml)* người nghiện rượu, đặc biệt là rượu rẻ tiền; kẻ nghiện rượu.

win.some /'winsəm/ *adj (fml)* hấp dẫn và dễ chịu: *a winsome smile*: *một nụ cười quyến rũ.* o *She was a winsome creature*: *Cô ấy là một con người quyến rũ.* ▷ **win.somely** *adv.* **win.some.ness** *n* [U].

win.ter /'wintə(r)/ *n* [U, C] 1 mùa cuối và rét nhất trong năm, đến vào giữa thu và xuân; tức là từ Tháng Chạp đến Tháng Hai ở Bắc Bán Cầu; **mùa đông**: *Many trees lose their leaves in winter*: *Nhiều cây trút hết lá về mùa đông.* o *The plants have survived the winter*: *Các cây đã sống sót được qua mùa đông.* o *They worked on the building all through the winter*: *Họ tiếp tục xây tòa nhà suốt cả mùa đông.* o *They spend the winter(s) in a warmer climate*: *Chúng qua mùa đông ở vùng khí hậu ấm hơn.* o *She lived alone in the house for a whole winter*: *Bà ấy sống đơn độc trong ngôi nhà suốt cả mùa đông.* o *He is going to retire next winter*: *Mùa đông tới ông ấy sẽ nghỉ hưu.* o *on a dark winter's night*: *vào một đêm đông tối trời.* o [attrib] *winter quarters*: *Chỗ trú quân mùa đông*, tức là (nhất là trước đây) nơi một đạo quân trú đông trong một chiến dịch. 2 (idm) **in the dead of winter** ➪ DEAD *n.*

▷ **win.ter** *v* [I] *(fml)* trú đông: *It became fashionable for the rich to winter in the sun*: *Người giàu đi nghỉ đông ở vùng nắng ấm đã thành một thời thượng.* o *birds wintering in the south*: *chim bay về phương Nam tránh rét.* **win.ter.ize, -ise** /'wintəraiz/ *v* [Tn] *(esp US)* chuẩn bị (một căn nhà, chiếc xe, v.v.) cho mùa đông.

wintry /'wintri/ *adj* **(-ier, -iest)** về hoặc như mùa đông; rét, có tuyết rơi, v.v.: *a wintry landscape*: *cảnh mùa đông.* o *wintry light, weather*: *ánh sáng, thời tiết mùa đông.* o *(fig) a wintry smile*: *một nụ cười lạnh lùng*, tức là thiếu sự ấm áp, thiếu thân thiện. **wint.ri.ness** *n* [U].

□ **winter sports** những môn thể thao trên tuyết hoặc trên băng, thí dụ trượt tuyết và trượt băng.

winter-time *n* [U] thời kỳ hoặc mùa đông: *The days are shorter in (the) winter-time*: *Về mùa đông, ngày trở nên ngắn hơn.*

wipe /waip/ *v* **1 (a)** [Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.a] ~ **sth (on sth); ~ sth (down/over)** làm sạch, hoặc làm khô cái gì bằng cách dùng mảnh vải, mẩu giấy v.v. cọ lên bề mặt; **lau chùi**: *wipe the dishes*: *lau đĩa*, tức là lau khô chúng sau khi rửa sạch. o *wipe the table*: *lau bàn.* o *Please wipe your feet*: *Xin chùi chân*, tức là gạt đất khỏi giày bằng cách chùi giầy lên tấm thảm chùi chân ở cửa. o *wipe one's eyes*: *lau nước mắt.* o *wipe one's nose*: *xỉ mũi*, tức là với chiếc khăn tay. o *wipe a magnetic tape*: *xóa một băng từ.* o *wipe one's hands on a towel*: *lau tay vào chiếc khăn mặt.* o *wipe down the kitchen cupboards*: *lau chùi sạch sẽ chạn bếp/tủ bát đĩa.* o *wipe sth clean/dry*: *lau sạch/lau khô cái gì.* **(b)** [Tn.pr] cọ (mảnh vải, v.v.) lên bề mặt cái gì: *wipe a damp sponge across one's face*: *cọ miếng cao su xốp ướt lên mặt.* **(c)** [Tn.pr] bôi (một chất gì) lên mặt bằng cách xoa: *Wipe the lotion onto your face*: *Hãy xoa dầu thơm lên mặt anh.* **2** [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth from/off sth; ~ sth away/off/up** làm sạch hoặc tẩy cái gì bằng cách chùi, lau: *wipe (away) the tears from one's eyes*: *lau sạch nước mắt trên mặt mình.* o *wipe the writing from the blackboard*: *xóa chữ viết trên bảng đen.* o *wipe (up) the spilt milk off the floor*: *chùi sạch chỗ sữa đổ ra sàn nhà.* o *wipe a recording off (a tape)*: *xóa hết phần ghi trên băng từ.* o *(fig infml) Wipe that smile/grin/expression off your face!*: *Hãy bỏ cái nụ cười, cái nhăn, cái vẻ đó trên mặt cậu đi! v.v.* **3** (idm) **wipe the floor with sb** *(infml)* đánh bại ai một cách dứt khoát trong một cuộc tranh luận, một cuộc thi đấu, v.v.; **đánh bại hoàn toàn. wipe sth off the face of the earth/off the map** phá hủy, hủy diệt hoàn toàn cái gì. **wipe the slate clean** quên những lỗi lầm hoặc xúc phạm đã qua; khởi sự lại. **4** (phr *v*) **wipe sth out (a)** lau sạch bên trong (cái bát, v.v.) bằng cách chùi bằng mảnh vải: *This vase wasn't wiped out properly before it was put away*: *Chiếc bình này chưa được lau sạch bên trong thật kỹ trước khi đem cất đi.* **(b)** xóa hoặc bỏ cái gì đi: *wipe out one's debts*: *xóa hết nợ*, tức là trả hết nợ. o *This year's losses have wiped out last year's profits*: *Những thua lỗ của năm nay đã xóa sạch lời lãi của năm ngoái.* **(c)** phá hủy hoàn toàn cái gì: *Whole villages were wiped out in the bombing raids*: *Nhiều làng đã bị phá hủy toàn bộ trong các vụ ném bom.* o *The government is trying to wipe out drug trafficking*: *Chính phủ đang nỗ lực xóa bỏ nạn buôn lậu ma túy.*

▷ **wipe** *n* sự xóa/lau/chùi sạch: *Please give the table mats a quick wipe*: *Xin hãy nhanh tay lau qua những chiếc khăn lót bàn.*

wiper *n* **(a)** vật cọ rửa hoặc dùng để cọ rửa. **(b)** = WINDSCREEN WIPER (WIND[1]).

wire /'waiə(r)/ *n* **1 (a)** [C, U] (một mẩu hoặc một đoạn) kim loại đã được tạo thành sợi mảnh, dẻo; **dây kim loại**: *a (coil of) copper wire*: *một (cuộn) dây đồng.* o *barbed wire*: *dây thép gai.* **(b)** [C, U] (mẩu hoặc đoạn) dây kim loại dùng để tải dòng điện hoặc tín hiệu: *fuse wire*: *dây chì/cầu chì.* o *telephone wires*: *dây điện thoại.* **(c)** [U, sing] thanh chắn, khung, hàng rào, v.v. làm bằng dây kim loại: *The hamster had got through the wire at the front of its cage*: *Con chuột chũi đã chui được qua cái khung dây kim loại ở mặt trước cái lồng của nó.* **2** [C] *(infml esp US)* bức điện tín: *send sb a wire*: *gửi/đánh một bức điện cho ai.* **3** (idm) **get one's wires crossed** *(infml)* hiểu sai hoặc nhầm lẫn về điều ai đang hoặc đã nói: *We seem to have got our wires crossed. I thought you were coming yesterday*: *Hình như chúng tôi đã nghe sai. Tôi cứ nghĩ rằng ông đã đến từ hôm qua.* **a live wire** ➪ LIVE[1]. **pull (the) strings/wires** ➪ PULL[2].

▷ **wire** *v* **1 (a)** [Tn.pr, Tn.p] ~ **A (on) to B; ~ A and B together** xiết chặt hoặc nối vật này với vật kia

bằng dây kim loại: *A handle had been wired (on) to the box*: *Tay xách đã được buộc chặt bằng dây kim loại vào cái hộp.* o *The two pieces of wood were wired together*: *Hai mẩu gỗ đã được ghép chặt vào nhau bằng dây kim loại.* (b) [Tn esp passive] đặt/buộc dây kim loại vào trong hoặc lên cái gì, thí dụ để làm cho nó vững hơn; **gia cố**: *The fabric was displayed on a wired stand*: *Vải được bày lên giá chằng dây kim loại.* 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up)**; ~ **sth (for sth)** nối cái gì vào một nguồn điện bằng dây điện; **đấu dây điện/mắc điện**: *The house is not wired for electricity yet*: *Căn nhà chưa được mắc điện.* o *The studio is being wired for sound*: *Phòng thu phát đang được bắt dây truyền thanh.* o *As soon as the equipment is wired up, you can use it*: *Chừng nào đấu điện thiết bị xong là anh có thể dùng được.* 3 (a) [Tn, Tf, Dn.f, Dpr.f, Dn.t, Dpr.t] *(infml esp US)* gửi một thông điệp bằng điện tín: *He wired (to) his brother to send some money*: *Nó đánh điện cho anh nó xin gửi cho nó ít tiền.* o *She wired (us) that she would be delayed*: *Bà ấy đã đánh điện cho chúng tôi biết là bà có thể bị trễ.* (b) [Dn.n, Dn.pr] ~ **sth to sb** *(infml esp US)* gửi cái gì cho ai bằng cách đánh điện: *wire money to sb*: *gửi tiền qua điện tín cho ai*, tức là báo cho một ngân hàng bằng điện tín để chuyển tiền đến ai. **wir.ing** /'waiəriŋ/ *n* [U] mạng điện, nhất là để cung cấp điện cho một tòa nhà: *The wiring is faulty and needs to be replaced*: *Mạng điện bị hỏng cần được thay thế.*

wiry /'waiəri/ *adj* **(-ier, -iest)** (a) (về con người) gầy nhưng khỏe. (b) rắn chắc và dẻo dai, như dây kim loại: *wiry hair*: *tóc thô và xoăn.* **wiri.ness** *n* [U].

□ **wire-cutter** *n (esp pl)* công cụ để cắt dây điện; **kìm cắt dây điện**: *a pair of wire-cutters*: *chiếc kìm cắt dây điện.* **wire-haired** *adj* (đặc biệt về chó) có bộ lông cứng hoặc xoăn: *a wire-haired terrier*: *một con chó săn lông xoăn cứng.*

wire netting [U] tấm lưới thép đan thành mắt, dùng làm hàng rào, v.v; **lưới sắt; lưới thép.**

wire-tapping *n* [U] thủ đoạn nghe trộm điện thoại của người khác bằng cách bí mật đấu vào đường dây.

wire wool nắm dây kim loại mảnh, dùng để lau hay đánh bóng, thường dưới dạng mảng nhỏ; **tấm bùi nhùi bằng dây sắt**. Cf STEEL WOOL (STEEL).

wire-worm *n* một trong nhiều loại ấu trùng dạng sâu, tàn phá các cây con; **sâu ăn lá.**

wire.less /'waiəlis/ *n (dated)* 1 [U] việc thông tin bằng radiô; **vô tuyến điện**: *broadcast by wireless*: *phát thanh bằng vô tuyến.* 2 [C] (a) máy thu phát thanh vô tuyến; **radiô**. (b) [C] = RADIO 2b.

wis.dom /'wizdəm/ *n* [U] 1 (a) kinh nghiệm và sự hiểu biết (thể hiện trong khi quyết định và nhận xét); tính chất tài giỏi, khôn ngoan; **sự thông thái**: *She had acquired much wisdom during her long life*: *Bà đã tích lũy được nhiều hiểu biết trong cả cuộc đời lâu dài của mình.* (b) sự suy xét đúng; sự sáng suốt; lẽ phải thông thường: *I question the wisdom of giving the child so much money*: *Tôi nghi ngờ sự khôn ngoan khi cho đứa trẻ quá nhiều tiền như vậy.* o *Events were to prove the wisdom of their decision*: *Các biến cố hẳn đã minh chứng cho sự quyết định sáng suốt của họ.* 2 *(fml)* những châm ngôn, tục ngữ, v.v. sáng suốt; **sự uyên thâm**: *the wisdom of the ancients*: *sự khôn ngoan của người xưa.* o *the conventional/received wisdom*: *sự hiểu biết thông thường/được chấp nhận*, tức là quan điểm được thừa nhận chung. 3 (idm) **wit and wisdom** ⇨ WIT.

□ **wisdom tooth** một trong bốn răng hàm ở trong cùng, mọc lúc con người khoảng 20 tuổi; **răng khôn.**

wise /waiz/ *adj* **(-r, -st)** 1 (a) có hoặc cho thấy có sự suy xét đúng; **khôn ngoan, sáng suốt**: *a wise choice, decision, precaution, friend*: *sự lựa chọn, quyết định, sự thận trọng, người bạn sáng suốt.* o *It was not very wise of you to sell the property*: *Anh đem bán tài sản là không khôn ngoan lắm đâu.* o *I'm sure you're wise to wait a few days*: *Tôi tin chắc rằng anh chờ đợi vài ngày nữa là khôn ngoan.* o *a wise nod of the head*: *một cái gật đầu sáng suốt.* (b) có sự hiểu biết; **uyên thâm; thông thái**: *a wise old man*: *một cụ già uyên thâm.* 2 (idm) **be wise after the event** giải thích cái gì sau khi nó đã xảy ra mà không dự kiến được trước; **nói dựa**: *We don't pay our financial analysts to be wise after the event!*: *Chúng ta không trả tiền cho các nhà phân tích tài chính (chỉ biết) nói dựa.* **be/get wise to sth/sb** *(infml esp US)* biết rõ hoặc thấy rõ cái gì hoặc tính chất hoặc tư cách của ai; **biết tỏng; hiểu**: *He thought he could fool me but I got wise to him*: *Hắn nghĩ rằng có thể lừa gạt tôi, nhưng tôi đã biết tỏng hắn ta rồi.* **no/none the/not any the wiser** không biết chút gì hơn trước: *Even after listening to his explanation I'm none the wiser*: *Ngay cả sau khi nghe lời giải thích của ông ta, tôi cũng không hiểu thêm được gì.* **penny wise pound foolish** ⇨ PENNY. **put sb wise (to sth)** *(infml esp US)* báo cho ai hay cái gì. **sadder but wiser** ⇨ SAD. **(as) wise as an owl** rất khôn; **khôn như ranh. a word to the wise** ⇨ WORD.

▷ **wise** *v* (phr *v*) **wise (sb) up (to sth)** *(infml esp US)* (làm cho ai) biết rõ hoặc được biết tin về cái gì; **mách bảo**: *It's about time he wised up to the fact that people think his behaviour is ridiculous*: *Đã đến lúc nó cần được mách bảo cho biết là mọi người đều cho cách cư xử của nó là lố bịch.*

wisely *adv.*

□ **wiseacre** *n (dated)* người làm ra vẻ khôn ngoan hiểu biết; cái gì cũng biết; **kẻ ngu mà hợm mình.**

wisecrack *n (infml)* lời nói hay nhận xét thông minh hoặc khôn khéo (thường là không tốt); **lời nói dí dỏm.** —*v* [I] nói dí dỏm.

wise guy *(infml derog)* kẻ nói hoặc cư xử làm như anh ta biết nhiều hơn người khác; **kẻ láu cá.**

wise *suff* (với *dt* tạo thành *tt* và *pht*) 1 theo cách hoặc theo hướng của: *likewise*: *giống như vậy.* o *clockwise*: *theo chiều kim đồng hồ.* o *anti-clockwise*: *ngược chiều kim đồng hồ.* o *lengthwise*: *theo chiều dọc.* 2 *(infml)* về vấn đề; trong chừng mực cái gì có liên quan đến; **về phần**: *businesswise*: *về việc kinh doanh.* o *weatherwise*: *về thời tiết.* o *profitwise*: *về mặt lợi nhuận.*

wish /wiʃ/ *v* 1 (a) [Ipr] ~ **for sth/sb** có hoặc biểu lộ một ước muốn về cái gì/ai (nhất là cái gì/ai mà có lẽ chỉ có được hoặc đạt được do may mắn): *It's no use wishing for things you can't have*: Ước ao những cái mà anh không thể có (thì) thật vô ích. o *His wife is everything a man could wish for*: *Vợ anh ta là tất cả cái gì mà một người đàn ông có thể mong ước.* o *What more could one wish for?*: *Người ta còn có thể mong ước gì hơn nữa?* (b) [Tf, Cn.a] (với *that* thường được lược bỏ và mệnh đề *that* thường ở thì quá khứ) có một mong ước không được thực hiện rất có thể không thực hiện được; **ước gì; phải chi**: *I wish you hadn't told me all this*: *Phải chi anh đừng nói tất cả điều này với tôi.* o *She wished she had stayed at home*: *Cô ấy ước gì mình,* (tức là lấy làm tiếc là đã không) *đã ở nhà.* o *I wish I knew what was going to happen*: *Ước gì tôi biết được cái gì sắp xảy ra.* o *I wish he wouldn't go out every night*: *Tôi Ước gì anh ta sẽ không đêm nào cũng đi chơi.* o *I wish I were rich*: *Ước chi tôi giàu có.* o *She began to wish the whole business finished*: *Bà ấy bắt đầu*

mong sao mọi sự được hoàn tất. o ***He's dead and it's no use wishing him alive again***: *Ông ấy đã chết rồi có mong ông sống lại cũng không ích gì.* (c) [Tn, Tt, Cn.t] *(fml)* yêu cầu hoặc muốn (cái gì): ***I'll do it if that's what you wish***: *Tôi sẽ làm nếu đó là điều cô muốn.* o ***I wish to leave my property to my children***: *Tôi muốn để tài sản lại cho các con tôi.* o ***She wishes to be alone***: *Cô ấy muốn được một mình.* o ***I wish it to be clear that the decision is final***: *Tôi muốn quyết định đó dứt khoát là cuối cùng.* o ***Do you wish me to serve dinner now?***: *Anh có muốn em dọn bữa tối bây giờ không?* ⇨ Cách dùng xem HOPE. 2 [Dn.n] (a) nói là mình mong cho ai sẽ có được cái gì; **chúc**: ***They wished us a pleasant journey***: *Họ chúc chúng tôi một chuyến đi vui vẻ.* o ***His colleagues wished him happiness on his retirement***: *Các đồng nghiệp chúc ông ấy được hạnh phúc lúc về hưu.* o ***Wish me luck!***: *Hãy chúc may mắn cho tôi!* (b) nói (cái gì) để chào mừng: ***wish sb good morning, goodbye, happy birthday, welcome, etc***: *chào ai buổi sáng, chào tạm biệt, chúc ngày sinh, chào mừng, v.v.* 3 [I] hình thành (và nói ra) một mong ước: ***Do you wish when you see a shooting star?***: *Anh có ước gì khi nhìn thấy một ngôi sao băng không?* 4 (idm) **(just) as you wish** tôi sẵn sàng đồng ý với anh, hoặc làm những gì anh muốn: ***We can meet at my house or yours, just as you wish***: *Chúng ta có thể gặp nhau tại nhà của tôi hoặc nhà của anh, tùy ý anh muốn.* **wish sb/sth well/ill** hy vọng ai/cái gì gặp/không gặp vận may: ***I wish him well in his new job***: *Tôi hy vọng anh ấy gặp may trong công việc mới.* o ***She said she wished nobody ill***: *Bà ấy nói là bà không mong điều gì xấu cho ai cả.* 5 (phr *v*) **wish sth away** gắng rũ bỏ cái gì bằng cách cầu mong nó không tồn tại: ***These problems can't be wished away, you know***: *Anh biết đấy, những rắc rối này không thể cầu mong mà rũ bỏ được.* **wish sb/sth on sb** *(infml)* đẩy (một nhiệm vụ, ông khách. v.v. không ưa hoặc không thích) cho ai; **gán cho**: ***It's not a job I'd wish on anybody***: *Đây không phải là một công việc mà tôi mong muốn cho bất kỳ một người nào.* o ***I don't think we can wish the children on your parents while we're away***: *Em nghĩ rằng chúng ta không thể giao khoán bọn trẻ lại cho bố mẹ anh khi chúng ta đi vắng được.* ▷ **wish** *n* 1 (a) [C] ~ **(to do sth)**; ~ **(for sth)** (sự biểu lộ) một ước mong hoặc sự mong mỏi: ***She expressed a wish to be alone***: *Cô ấy tỏ ý mong muốn được một mình.* o ***He had no wish to intrude on their privacy***: *Anh ấy không hề muốn xâm phạm vào đời tư của họ.* o ***If you had three wishes what would you choose?***: *Nếu anh có được ba điều ước, anh sẽ chọn những điều nào?* o ***Her wish came true***: *Ước mong của cô ấy đã thành sự thật,* tức là cô ấy đã có được những gì cô mong ước. o ***You have deliberately acted against my wishes***: *Mày đã cố tình làm ngược lại những mong muốn của tao.* (b) **wishes** [pl] ~ **es (for sth)** (sự biểu lộ) những hy vọng cho hạnh phúc, phúc lợi của ai: ***with best wishes***: *với những lời cầu chúc tốt đẹp nhất,* thí dụ ở cuối bức thư. o ***We all send our best wishes (for your recovery)***: *Tất cả chúng tôi gửi lời chúc tốt đẹp nhất (về sự bình phục của bạn).* 2 [U] điều mà mình mong ước: ***You will get your wish***: *Anh sẽ đạt được mong ước của mình.* 3 (idm) **the wish is father to the thought** *(tục ngữ fml)* người ta cho rằng cái gì là đúng hoặc có thể xảy ra vì người ta muốn như thế; **mong muốn là cha đẻ của ý tưởng**. **your wish is my command** *(fml or joc)* tôi sẵn sàng làm bất kỳ điều gì anh yêu cầu; **mong muốn của ông là mệnh lệnh đối với tôi**.

wish.ful /-fl/ *adj (fml)* có hoặc nói ra một điều mong ước: ***wishful statements***: *những lời ao ước.* **wishful thinking** niềm tin dựa vào ước muốn chứ không dựa vào thực tế: ***I think her condition is improving but it may just be wishful thinking on my part***: *Tôi nghĩ rằng tình trạng của cô ấy đang khá lên nhưng đó có lẽ cũng chỉ là điều mong ước của tôi.*

□ **wishbone** *n* xương chạc nằm khoảng giữa cổ và ngực gia cầm (thường được hai người cầm xé ra, ai được phần lớn hơn thì được nói một điều ước); **chạc xương đòn**.

wishy-washy /ˈwiʃi wɒʃi; *US* wɔːʃi/ *adj (usu derog)* yếu ớt hoặc mờ nhạt về màu sắc, đặc điểm, phẩm chất, v.v.; **nhợt nhạt; nhạt; loãng**: ***a wishy-washy blue***: *một màu xanh nhợt nhạt.* o ***a wishy-washy liberal***: *người theo chủ nghĩa tự do không kiên định.*

wisp /wisp/ *n* ~ **(of sth)** 1 (a) một bó, búi, nắm hoặc cuộn nhỏ và rời (của cái gì): ***a wisp of hair/hay/straw/grass***: *một nắm tóc, mớ cỏ khô, búi rơm, bó cỏ tươi.* (b) làn, hoặc dải nhỏ: ***a wisp of smoke***: *một làn khói mỏng.* 2 người gầy, nhỏ: ***a wisp of a girl***: *một cô gái nhỏ thó.*

▷ **wispy** *adj* **(-ier, -iest)** như hoặc thành làn, dải, mỏng mảnh hoặc lưa thưa: ***wispy hair, clouds***: *tóc lòa xòa, những dải mây mỏng.* o ***a wispy white beard***: *chòm râu bạc lưa thưa.*

wis.taria (cũng **wis.teria**) /wiˈstiəriə/ *n* [U] một trong nhiều loại cây leo có thân gỗ và hoa chùm dài rũ xuống màu trắng hoặc tím nhạt; **cây đậu tía**.

wist.ful /ˈwistfl/ *adj* đầy hoặc biểu lộ sự mong mỏi buồn bã hoặc mơ hồ (nhất là với cái gì đã qua hoặc không thể có được); **bâng khuâng; đăm chiêu; nuối tiếc**: ***wistful eyes***: *đôi mắt đăm chiêu.* o ***a wistful mood***: *tâm trạng bâng khuâng.* ▷ **wist.fully** /-fəli/ adv: ***sighing wistfully***: *thở dài buồn bã.* o ***'If only I had known you then,' he said wistfully***: *'Giá như hồi ấy anh biết em,' anh ta nói một cách nuối tiếc.* **wist.ful.ness** *n* [U]

wit /wit/ *n* 1 (a) [U] tài kết hợp cái từ, ý v.v. để tạo ra một kiểu hài hước thông minh; **tài dí dỏm; sự hóm hỉnh**: ***have a ready wit***: *sẵn có tài dí dỏm.* o ***a journalist much admired for her wit***: *một nhà báo được ngưỡng mộ nhiều về đầu óc dí dỏm.* o ***a literary style full of elegance and wit***: *một văn phong đầy tính tao nhã và dí dỏm.* (b) [C] người có hoặc nổi tiếng về đầu óc dí dỏm, người dí dỏm. ***a well-known wit and raconteur***: *một người có tài dí dỏm và tài kể chuyện nổi tiếng.* 2 [U] (cũng **wits**) [pl]) sự hiểu nhanh; trí thông minh: ***He hadn't the wits/wit enough to realize the danger***: *Anh ta không đủ nhanh trí để nhận ra sự nguy hiểm.* 3 (idm) **at one's wits' end** lo lắng hoặc tuyệt vọng không biết làm hoặc nói gì; **vô phương kế**: ***I'm at my wits' end worrying about how to pay the bills***: *Tôi lo lắng không biết làm sao để thanh toán được các hóa đơn.* **a battle of wits** ⇨ BATTLE. **collect/gather one's wits** trở lại bình tĩnh sau một kích động bất ngờ, v.v. để có thể suy nghĩ phân minh; **trấn tĩnh lại**: ***I needed time to gather my wits before seeing him again***: *Tôi cần có thời gian trấn tĩnh lại trước khi gặp lại nó.* **frighten/scare sb out of his wits** ⇨ FRIGHTEN. **have/keep one's wits about one** giữ cho mình tỉnh táo, và sẵn sàng hành động; **giữ bình tĩnh; cảnh giác**: ***You need to keep your wits about you when you're dealing with a man like that***: *Anh cần phải giữ bình tĩnh khi giao thiệp với một người như thế.* **live by one's wits** ⇨ LIVE[2]. **sharpen sb's wits** ⇨ SHARPEN (SHARP). **to wit** *(dated fml)* tức là/nghĩa là: ***He will leave at the end of term, to wit 30 July***: *Anh ấy sẽ rời đi vào cuối học kỳ, nghĩa là vào 30 tháng 7.* **wit and wisdom** sự kết hợp giữa sự nhanh trí, óc xét đoán tốt và sự hiểu biết

sâu, nhất là trong một nhà văn hoặc một diễn giả.

▷ **wit.less** *adj* dần độn hoặc ngốc nghếch; mất trí: *scare sb witless*: *dọa ai sợ hết hồn.*

-witted (tạo thành *tt* ghép) có một trí thông minh nào đó: *dim-witted*: *u mê.* o *quick-witted*: *nhanh trí.* o *slow-witted*: *chậm hiểu.*

witty *adj* (**-ier**, **-iest**) hóm hỉnh, dí dỏm: *a witty speaker*: *một diễn giả hóm hỉnh.* o *witty comments*: *lời bình dí dỏm.* **wit.ti.cism** /'witisizəm/ *n* nhận xét hóm hỉnh. **wit.tily** /-ili/ *adv.* **wit.ti.ness** *n* [U].

witch /witʃ/ *n* (a) *(esp formerly)* người đàn bà được nghĩ là có tà thuật hoặc ma lực (thường được hình dung trong các chuyện cổ tích khoác áo choàng đen, đội mũ nhọn và bay trên chiếc cán chổi); **mụ phù thủy**. (b) *(fig)* người đàn bà hấp dẫn hoặc làm mê hoặc. (c) *(derog)* mụ già xấu xí; mụ phù thủy.

▷ **witch.ery** /'witʃəri/ *n* [U] *(fml)* 1 phép phù thủy; **ma thuật**. 2 sức quyến rũ mê hoặc của sắc đẹp, tài hùng biện, v.v.

witch.ing *adj* [attrib] *(dated fml)* mê hoặc; quyến rũ: *the witching hour*: *lúc canh khuya*, tức là vào nửa đêm lúc mà các mụ phù thủy hoạt động.

□ **witchcraft** *n* [U] sự sử dụng ma thuật, nhất là những ma thuật quái ác; phép phù thủy.

witch-doctor (cũng **medicine-man**) *n* (nhất là ở Châu Phi trước đây) người thầy thuốc ở bộ lạc, được cho là có ma thuật; **pháp sư**; **thầy mo**.

witch-hazel (cũng **wych-hazel**) *n* 1 [C] loại cây ở châu Á hoặc ở Bắc Mỹ có hoa vàng; **cây phỉ**. 2 [U] chất nước chiết từ vỏ cây này dùng để chữa các chỗ bầm tím hoặc chỗ sưng tấy trên da.

witch-hunt *n* (a) sự lùng tìm và diệt những người nghi là phù thủy. (b) *(fig usu derog)* cuộc điều tra để khủng bố những người không theo chính giáo hoặc có quan điểm không phổ biến: *The crusade for sexual morality is turning into a witch-hunt*: *Chiến dịch về đạo đức tình dục đang biến thành một cuộc khủng bố tư tưởng.*

with /wið, wiθ/ *prep* 1 (a) cùng với hoặc với sự hiện diện của (ai/cái gì): *live with one's parents*: *sống với bố mẹ mình.* o *go on holiday with a friend*: *đi nghỉ với một người bạn.* o *spend time with the children*: *dành thời gian sống với con cái.* o *discuss the plans with an expert*: *bàn luận các kế hoạch với một chuyên gia.* o *I've got a client with me at the moment*: *Lúc này tôi đang có khách.* o *Put the dolls away with your other toys*: *Hãy cất những con búp bê với các đồ chơi khác của con đi.* o *If you mix blue with yellow you get green*: *Nếu trộn màu xanh với màu vàng, bạn sẽ có màu lục.* o *Can I wear this tie with my blue shirt?*: *Tôi có thể thắt chiếc cà vạt này với áo sơ mi màu xanh không?* o *The money is on the table with the shopping-list*: *Tiền cùng với danh sách mua hàng để trên bàn.* (b) trong sự chăm sóc, quản lý hoặc sở hữu của (ai): *I leave the baby with my mother every day*: *Hàng ngày, tôi để cháu bé cho mẹ tôi chăm sóc.* o *I left a message for you with your secretary*: *Tôi gửi lại thư nhắn anh nơi cô thư ký của anh.* o *The keys are with reception*: *Các chìa khóa gửi ở phòng tiếp tân.* 2 có hoặc đang mang (cái gì): *a girl with red hair*: *một cô gái tóc đỏ.* o *the man with the scar*: *người đàn ông có vết sẹo.* o *a person with a knowledge of European markets*: *một người có hiểu biết về thị trường Châu Âu.* o *a coat with a belt*: *chiếc áo khoác có đai lưng.* o *a house with a swimming-pool*: *ngôi nhà có bể bơi.* o *the man with a wooden leg*: *người đàn ông đi chân gỗ.* o *the boy with a camera*: *cậu bé cầm chiếc máy ảnh.* o *He looked at her with a hurt expression*: *Anh ta nhìn cô ấy với vẻ tự ái.* 3 (a) (chỉ rõ công cụ hoặc phương tiện được dùng): *cut it with a knife*: *cắt nó bằng dao.* o *You can see it with a microscope*: *Anh có thể nhìn thấy nó bằng kính hiển vi.* o *He hit it with a hammer*: *Nó đập vật ấy bằng chiếc búa.* o *feed the baby with a spoon*: *bón cho đứa trẻ bằng thìa.* o *sew with cotton thread*: *khâu bằng sợi chỉ bông.* o *hold the door open with a stone*: *chặn cánh cửa mở bằng một hòn đá.* o *I can only move it with your help*: *Tôi chỉ có thể di chuyển được nó với sự giúp đỡ của anh.* o *It was easy to translate with a dictionary*: *Với một cuốn từ điển (thì) dễ dịch.* (b) (chỉ rõ vật liệu hoặc vật được dùng): *fill the bowl with water*: *rót nước đầy bát.* o *sprinkle the dish with salt*: *rắc muối lên đĩa thức ăn.* o *The lorry was loaded with timber*: *Chiếc xe tải chất đầy gỗ.* o *The bag was stuffed with dirty clothes*: *Cái túi nhồi chật quần áo bẩn.* 4 (a) đồng ý với hoặc ủng hộ (ai, cái gì): *We've got all the nurses with us in our fight to stop closures*: *Chúng ta được tất cả nữ y tá ủng hộ trong cuộc đấu tranh nhằm ngăn chặn việc đóng cửa các xí nghiệp.* o *She's going along with management on this issue*: *Bà ấy ủng hộ ban quản lý trong vấn đề này.* o *I'm with you all the way!*: *Tôi triệt để ủng hộ anh!* (b) đối lập với (cái gì); phản đối (cái gì): *fight, argue, quarrel, etc with sb*: *chiến đấu, tranh luận, cãi nhau, v.v. với ai.* o *I had a row with Jane*: *Tôi đã cãi nhau với Jane.* o *in competition with our rivals*: *đua tranh với các đối thủ của chúng tôi.* o *play tennis with sb*: *chơi quần vợt với ai.* o *at war with a neighbouring country*: *có chiến tranh với một nước láng giềng.* 5 vì, bởi vì (cái gì): *blush with embarrassment*: *đỏ mặt vì bối rối.* o *tremble with fear*: *run lên vì sợ hãi.* o *shaking with laughter*: *cười lăn lộn.* o *Her fingers were numb with cold*: *Những ngón tay của cô ấy tê cóng vì lạnh.* 6 (chỉ cách, trường hợp hoặc hoàn cảnh cái gì được hoàn thành hoặc xảy ra): *I'll do it with pleasure*: *Tôi sẽ vui lòng làm việc ấy.* o *I can lift 50 kilos with an effort*: *Nếu gắng sức, tôi có thể nhấc nổi 50 kilô.* o *She performed a somersault with ease*: *Cô ấy đã nhào lộn một cách dễ dàng.* o *He acted with discretion*: *Anh ấy đã hành động một cách kín đáo.* o *She sleeps with the light on*: *Cô ấy ngủ vẫn để đèn sáng.* o *He welcomed her with open arms*: *Anh ta chào đón cô ấy với cánh tay rộng mở.* o *Don't stand with your hands in your pockets*: *Đừng có đứng thọc tay vào túi (quần) như vậy.* o *With your permission, sir, I'd like to speak*: *Thưa ông, nếu ông cho phép, tôi xin nói.* 7 cùng hướng/chiều với (cái gì): *sail with the wind*: *chạy thuyền xuôi gió.* o *swim with the tide*: *bơi xuôi dòng nước.* o *drift with the current*: *trôi dạt theo dòng nước.* o *The shadow moves with the sun*: *Cái bóng di chuyển theo mặt trời.* 8 do và cùng tốc độ với (cái gì): *The shadows lengthened with the approach of sunset*: *Bóng dài ra cùng với chiều tà.* o *Skill comes with experience*: *Kỹ năng đến cùng với kinh nghiệm.* o *Good wine will improve with age*: *Rượu ngon để càng lâu càng ngon.* 9 về mặt, đối với, hoặc liên quan đến (ai/cái gì): *careful with the glasses*: *cẩn thận với đồ thủy tinh.* o *patient with your aunt*: *kiên nhẫn với bà cô của anh.* o *angry with my children*: *bà nổi giận với các con tôi.* o *pleased with the result*: *vui lòng với kết quả.* o *inconsistent with an earlier statement*: *không nhất quán với lời tuyên bố lúc đầu.* o *a problem with accommodation*: *một vấn đề về chỗ ở.* o *What can he want with me?*: *Hắn còn muốn gì ở tôi?* o *What can one do with half a chess set?*: *Ta có thể làm gì được với nửa bộ quân cờ?* 10 trong trường hợp (ai, cái gì); đối với/về phần (ai/cái gì): *With Italians it's pronunciation that's the problem*: *Đối với người Ý, cách phát âm đúng là một vấn đề.* o *It's a very busy time with us at the moment*: *Đối với chúng tôi, lúc*

này quả là lúc hết sức bận rộn. **11** và cũng (cái gì), kể cả/gồm cả (cái gì): ***The meal with wine came to £12 each***: *Bữa ăn kể cả rượu lên đến 12 pao mỗi suất.* o ***With preparation and marking a teacher works 12 hours a day***: *Kể cả chuẩn bị bài và chấm bài một giáo viên làm việc 12 giờ một ngày.* o ***The week cost us over £500 but that was with skiing lessons***: *Chi phí cả tuần của chúng tôi là hơn 500 pao nhưng đó là kể cả các bài học về trượt tuyết.* **12** (là) người làm thuê cho hoặc là khách hàng của (một tổ chức): ***I hear he's with ICI now***: *Tôi nghe nói hiện giờ anh ta làm cho ICI.* o ***She acted with a repertory company for three years***: *Cô ấy là diễn viên cho một đoàn sân khấu chuyên diễn một số tiết mục tủ, đã ba năm nay.* o ***We're with the same bank***: *Chúng tôi là khách hàng của cùng một ngân hàng.* **13** (chỉ rõ sự tách rời khỏi cái gì/ai): ***I could never part with this ring***: *Tôi không bao giờ có thể rời bỏ chiếc nhẫn này được.* o ***Can we dispense with the formalities?***: *Chúng tôi có thể được miễn các thủ tục không?* **14** cân nhắc/suy xét (một sự việc này trong mối quan hệ với một sự việc khác); **vì rằng; xét đến**: ***With only two days to go we can't afford to relax***: *Chỉ có hai ngày để đi, chúng ta không đủ thời gian nghỉ ngơi.* o ***With no hope of a holiday life's very depressing***: *(Nếu) không hy vọng có được một ngày nghỉ (thì) cuộc đời rất là đáng chán.* o ***She won't be able to help us, with all her family commitments***: *Cô ấy sẽ không thể giúp chúng ta được, vì cô còn bao nhiêu là ràng buộc gia đình.* **15** dù, dù cho; mặc dù; bất chấp: ***With all her faults he still liked her***: *Mặc dù tất cả lỗi lầm của cô ấy, anh ta vẫn thích cô.* **16** (idm) **be with sb** *(infml)* có thể hiểu/nắm bắt được điều ai đang nói: ***I'm afraid I'm not quite with you***: *Tôi e rằng tôi không hiểu hết điều anh nói.* **with it** *(dated sl)* (a) hiểu biết về thời trang và tư tưởng thịnh hành; linh lợi, hoạt bát: ***Come on - get with it!***: *Nào — lẹ lên!* o ***He's not very with it today***: *Hôm nay cậu ấy không hăng hái lắm!* (b) (về quần áo và những người mặc) hợp thời trang: ***She's more with it now than she was 20 years ago***: *Bây giờ bà ấy ăn mặc đúng mốt hơn là 20 năm trước đây.* **with that** ngay sau đó (là): ***He muttered a few words of apology and with that he left***: *Anh ta lẩm bẩm mấy lời xin lỗi rồi ngay sau đó bỏ đi luôn.*

with.draw /wið'drɔ:, cũng wiθ'd-/ *v* (*pt* **withdrew** /-'dru:/, *pp* **withdrawn** /-'drɔ:n/) **1** [Tn, Tn.pr] **~ sb/sth (from sth)** (a) kéo hoặc đưa ai/cái gì trở về hoặc ra xa; **rút lui**: ***The general refused to withdraw his troops***: *Viên tướng từ chối không chịu rút quân.* o ***The old coins have been withdrawn from circulation***: *Những đồng tiền cũ đã được thu hồi không lưu hành nữa.* o ***The workers have threatened to withdraw their labour***: *Những người thợ đã đe dọa đình công.* (b) rút (tiền) ra khỏi tài khoản ở ngân hàng, v.v.: ***She withdrew all her savings and left the country***: *Bà ấy đã rút hết tất cả tiền tiết kiệm và rời khỏi đất nước.* **2** [Tn] *(fml)* rút lại (lời hứa, đề nghị, lời tuyên bố, v.v.); **thu hồi**: ***Unless the contract is signed immediately, I shall withdraw my offer***: *Trừ phi hợp đồng được ký ngay tức khắc, (không thì) tôi rút lại giá chào hàng của tôi.* o ***I insist that you withdraw your offensive remarks immediately***: *Tôi yêu cầu ông rút lại ngay lập tức những nhận xét xúc phạm ấy đi.* **3** [I, Ipr] **~ (from sth)** bỏ đi khỏi một chỗ hoặc một số người khác: ***He talked to us for an hour and then withdrew***: *Anh ta nói chuyện với chúng tôi trong một tiếng đồng hồ rồi bỏ đi.* o ***withdraw into oneself***: *thu mình lại,* tức là trở nên lãnh đạm hoặc không chan hòa. o ***The troops had to withdraw to a less exposed position***: *Các đơn vị quân đội đã phải rút về một vị trí đỡ trống trải hơn.*

> **with.drawal** /-'drɔ:əl/ *n* **1** (a) [U] việc rút khỏi, hoặc bị rút khỏi; **việc rút bỏ**: ***the withdrawal of supplies, support, troops***: *việc rút bỏ tiếp tế, sự hỗ trợ, rút quân.* o ***the withdrawal of a product from the market***: *việc thu hồi một sản phẩm trên thị trường.* o *(tâm)* ***She is showing signs of withdrawal and depression***: *Cô ấy đang có dấu hiệu thu mình lại* (tức là không muốn giao tiếp với người khác) *và chán nản.* (b) [C] trường hợp rút: ***You are allowed to make two withdrawals a month from the account***: *Ông được phép rút tiền ở tài khoản hai lần trong một tháng.* **2** [U] quá trình cai ma túy, thường kèm theo những phản ứng khó chịu; **cai nghiện**: [attrib] ***withdrawal symptoms***: *những triệu chứng trong lúc cai nghiện.*

with.drawn *adj* (về người) lãnh đạm hoặc không chan hòa: ***He's become increasingly withdrawn since his wife's death***: *Từ sau cái chết của vợ, ông ta ngày càng sống thu mình lại.*

wither /'wiðə(r)/ *v* **1** [I, Ip, Tn, Tn.p] **~ (away); (sth) (up)** (làm cho cái gì) trở nên khô, héo quắt lại hoặc chết: ***The flowers will wither if you don't put them in water***: *Những bông hoa sẽ héo khô nếu anh không cắm chúng vào nước.* o *(fig)* ***Their hopes gradually withered away***: *Những hy vọng của họ héo tàn dần.* o ***limbs withered by disease and starvation***: *tay chân teo quắt lại do bệnh tật và đói ăn.* **2** [Tn] khuất phục hoặc áp đảo ai bằng sự coi thường, v.v.; **khinh miệt**: ***She withered him with a glance***: *Cô ấy liếc nhìn hắn tỏ vẻ khinh miệt.*

> **with.er.ing** /'wiðəriŋ/ *adj* (về cái nhìn, nhận xét, v.v.) có tính chất coi thường hoặc khinh miệt: ***withering sarcasm***: *lời mỉa mai đầy vẻ khinh miệt.* **with.er.ingly** *adv.*

with.ers /'wiðəz/ *n* [pl] chỗ cao nhất ở lưng ngựa, giữa hai bả vai; **u vai ngựa**.

with.hold /wið'həuld, cũng wiθ'h-/ *v* (*pt, pp* **withheld** /-'held/) *(fml)* (a) [Tn, Tn.pr] **~ sth (from sb/sth)** *(fml)* từ chối không cho cái gì; giữ, thu (cái gì) lại: ***withhold one's consent/permission***: *từ chối không đồng ý, không cho phép.* o ***withhold information***: *giấu thông tin.* o ***The board has decided to withhold part of their grant money from certain students***: *Ban giám hiệu đã quyết định thu lại một phần học bổng của một số sinh viên.* (b) [Tn] thu (cái gì) về; kìm lại; nín: ***We couldn't withhold our laughter***: *Chúng tôi đã không thể nhịn được cười.*

within /wi'ðin/ *prep* **1** (a) sau không quá (khoảng thời gian được nói rõ); **trong vòng/trong khoảng**: ***She returned within an hour***: *Cô ấy đã trở lại trong vòng một giờ.* o ***If you don't hear anything within seven days, phone again***: *Trong vòng bảy ngày nếu anh không nghe thấy gì, thì gọi điện thoại lại nhé.* (b) **~ sth (of sth)** không xa hơn (một khoảng cách được nói rõ) (cách cái gì): ***a house within a mile of the station***: *ngôi nhà cách nhà ga không quá một dặm.* o ***The village has three pubs within a hundred metres (of each other)***: *Trong làng có ba quán rượu mỗi quán cách nhau không quá một trăm mét.* **2** bên trong phạm vi hoặc giới hạn của (ai/cái gì): ***We are now within sight of the shore***: *Giờ đây chúng ta có thể nhìn thấy bờ biển rồi.* o ***There is a bell within the patient's reach***: *Có cái chuông trong tầm tay của bệnh nhân.* o ***He finds it hard to live within his income***: *Anh ta thấy khó mà sống được với mức thu nhập của mình.* o ***I'd prefer you to keep this information within the family***: *Tôi muốn ông giữ kín tin này trong phạm vi gia đình thôi.* o ***within the limits of my modest talents***: *trong phạm vi tài năng khiêm nhường của tôi.* **3** *(fml)* bên trong (cái gì): ***within the medieval walls of the city***: *bên trong những tường thành thời trung cổ của thành phố.* o ***Interview everyone living within the area***

shown on the map: *Phỏng vấn mọi người sống trong vùng được chỉ rõ trên bản đồ.*

▷ **within** *adv (fml)* phía trong: *Shop assistant required. Apply within*: *Cần (tuyển) người bán hàng. Hỏi bên trong.*

with.out /wi'ðaʊt/ *prep* 1 không có, không kinh qua hoặc thể hiện (cái gì): *two days without food*: *hai ngày không ăn uống gì.* o *three nights without sleep*: *ba đêm không ngủ.* o *You can't leave the country without a passport*: *Anh không thể rời đất nước (mà) không có hộ chiếu.* o *The letter had been posted without a stamp*: *Lá thư được gửi đi không có tem.* o *I've come out without any money*: *Tôi đã bước vào đời mà không có đồng xu dính túi.* o *a bedroom without a private bath*: *một phòng ngủ không có buồng tắm riêng.* o *a skirt without pockets*: *một chiếc váy không có túi.* o *He acted without thought for himself*: *Anh ta đã hành động không nghĩ gì đến bản thân.* o *She spoke without enthusiasm*: *Bà ấy đã phát biểu ý kiến chẳng có chút hào hứng nào.* 2 vắng/thiếu (ai/cái gì); không có (ai/cái gì) đi theo: *He said he couln't live without her*: *Anh ấy nói anh không thể sống thiếu cô ta được.* o *I feel very lonely without my dog*: *Không có con chó đi theo tôi cảm thấy rất đơn độc.* o *We can't reach a decision without our chairman*: *Chúng tôi không thể đi đến một quyết định khi vắng ông chủ tịch.* o *Don't leave without me*: *Đừng có bỏ đi mà không gọi tôi theo.* o *They were received without ceremony*: *Họ được đón tiếp không có nghi thức*, tức là một cách không chính thức. 3 không dùng (cái gì): *How did you open the bottle without a bottle-opener?*: *Làm thế nào không dùng cái khui chai mà anh mở được chai?* o *She can't see to read without her glasses*: *Không dùng kính bà ấy không đọc được gì.* 4 (dùng với dạng *ing* để nói là không): *Try and do it without making any mistakes*: *Hãy cố gắng làm việc đó mà không mắc một lỗi nào.* o *The party was organized without her knowing anything about it*: *Bữa tiệc được tổ chức mà cô ta không hề hay biết gì cả.* o *He walked past me without speaking*: *Anh ta đi qua tôi mà không nói năng gì.* o *I've often cheated in exams without being caught*: *Tôi vẫn thường 'quay cóp' trong các kỳ thi mà không hề bị bắt lần nào.* o *She entered the room without knocking*: *Cô ấy đã vào phòng mà không gõ cửa.* 5 (arch) bên ngoài (cái gì): *without the city walls*: *bên ngoài tường thành phố.* 6 (idm) **without so much as** ⇨ SO[1].

▷ **with.out** *adv part* không có hoặc không biểu hiện cái gì: *We'll have one room with a bathroom and one room without*: *Chúng ta sẽ có một phòng có buồng tắm và một phòng không có.* o *If there's no sugar we'll have to manage without*: *Nếu không có đường chúng ta sẽ phải đành chịu vậy.*

with.stand /wið'stænd, cũng wiθ's-/ *v* (*pt, pp* **withstood** /-'stʊd/) [Tn] *(often fml)* chịu đựng (cái gì) mà không nhượng bộ, không sụp đổ, không nao núng v.v.; **chống lại; cưỡng lại**: *withstand attacks, pressure, wind*: *chống lại những cuộc tiến công, sức ép, gió.* o *shoes that will withstand hard wear*: *giày chống mòn nhanh.*

withy /'wiði/ *n* cành cây mềm, nhất là cành liễu, có thể uốn dễ dàng và dùng để buộc các bó; **cành liễu gai**.

wit.less ⇨ WIT.

wit.ness /'witnis/ *n* 1 [C] (a) (cũng **eye-witness**) người nhìn thấy một sự kiện xảy ra (và vì vậy có thể mô tả nó cho người khác); **người chứng kiến**: *witnesses (at the scene) of the accident*: *các người chứng kiến tai nạn.* o *I was a witness to their quarrel*: *Tôi là người chứng kiến cuộc cãi lộn của họ.* (b) người đưa ra bằng chứng trước tòa án sau khi đã thề nói sự thật; **nhân chứng**: *a defence/prosecution witness*: *nhân chứng cho bên bị/bên nguyên.* o *a witness for the defence/prosecution*: *nhân chứng của bên bị/ bên nguyên.* o *The witness was cross-examined by the defending counsel*: *Nhân chứng đã được luật sư bào chữa thẩm vấn.* (c) người có mặt tại một sự kiện, nhất là khi ký một văn bản để chứng thực là sự kiện đã xảy ra; **người làm chứng**: *Will you act as witness to the agreement between us?*: *Mong ông làm chứng cho sự thỏa thuận giữa chúng tôi được không?* 2 [U, C sing] *(fml)* điều được nói về một sự kiện, v.v. nhất là trước tòa án; (vật được dùng làm) chứng cứ hoặc bằng chứng: *give witness on behalf of an accused person*: *đưa ra bằng chứng bênh vực một bị cáo.* o *His ragged clothes were (a) witness to his poverty*: *Quần áo rách tả tơi của anh ta là bằng chứng về sự nghèo khổ của anh.* 3 (Idm) **bear witness** ⇨ BEAR[2].

▷ **wit.ness** *v* 1 [Tn] có mặt tại (cái gì) và nhìn thấy nó; **chứng kiến**: *witness an accident, a murder, a quarrel*: *chứng kiến một tai nạn, một án mạng, một cuộc cãi lộn.* o *We were witnessing the most important scientific development of the century*: *Chúng ta đang chứng kiến sự phát triển khoa học quan trọng nhất của thế kỷ.* o *(fml) Weather forecasters are not always right: witness their recent mistakes*: *Những nhà dự báo thời tiết không phải bao giờ cũng đúng: hãy chứng kiến* (tức là nhìn vào thí dụ về) *những sai lầm mới rồi của họ.* 2 [Tn] là người làm chứng cho việc ký kết (một văn bản), nhất là bằng cách mình cũng ký vào văn bản đó. *witness the signing of a contract*: *làm chứng cho việc ký một hợp đồng.* o *witness a signature, treaty, will*: *làm chứng cho một chữ ký, một hiệp ước, di chúc.* 3 [Ipr] ~ **to sth** (*luật* hoặc *fml*) đưa ra bằng chứng về cái gì trước tòa án, v.v.: *witness to the truth of a statement*: *chứng nhận lời khai là đúng sự thật.*

□ **witness-box** *(Brit)* (*US* **witness-stand**) *n* chỗ có chấn song ở tòa án, để người làm chứng đứng ở trong khi đưa ra bằng chứng; **ghế nhân chứng**.

wit.ter /'witə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(on) (about sth)** *(infml usu derog)* nói một cách dài dòng và khó chịu về cái gì không quan trọng; **lải nhải**: *What are you wittering (on) about?*: *Mày đang lải nhải cái gì thế?*

wit.ti.cism ⇨ WIT.

wit.tingly /'witiŋli/ *adv* (nhất là trong câu phủ định) biết rõ việc mình làm; có chủ tâm: *I would never wittingly offend him*: *Tôi không bao giờ cố tình xúc phạm ông ấy.*

witty ⇨ WIT.

wives *pl* của WIFE.

wiz.ard /'wizəd/ *n* 1 phù thủy nam giới (trong chuyện cổ tích); người có pháp thuật; **thầy phù thủy**. 2 người có tài năng phi thường; thiên tài: *a financial wizard*: *một tay hái ra tiền như có phép phù thủy*, tức là có thể kiếm ra tiền một cách dễ dàng đáng kinh ngạc. o *She's a wizard with computers*: *Cô ấy là một thiên tài về máy tính.*

▷ **wiz.ardry** /-dri/ *n* [U] (a) quỷ thuật, ma thuật. (b) tài năng phi thường: *financial wizardry*: *tài kiếm tiền phi thường.*

wiz.ened /'wizn̩d/ *adj* có làn da khô xác và nhăn nheo; héo hon: *a wizened old woman*: *một bà cụ già nhăn nheo.* o *a face wizened with age*: *một gương mặt héo hon vì tuổi tác.* o *wizened apples*: *những quả táo héo nhăn.*

wk *abbr* 1 (*pl* **wks**) week: tuần lễ. 2 work: công việc.

WO /ˌdʌblju: 'əʊ/ *abbr* Warrant Officer: chuẩn úy.

woad /wəʊd/ *n* [U] (a) phẩm nhuộm màu xanh trước kia lấy từ cây tùng lam. (b) cây tùng lam.

wobble /'wɒbl/ *v* [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) (about/around)** (làm cho cái gì) xiêu bên này vẹo bên kia không vững chắc; **lắc lư; lung**

lay nghiêng ngả: *This table wobbles: Cái bàn này lung lay.* o *I was so terrified my legs were wobbling: Tôi khiếp sợ đến nỗi hai chân run lẩy bẩy.* o *wobbling along the pavement in high-heeled boots: đi xiêu vẹo dọc vỉa hè trong đôi giày cao gót.* o *(fig) Her voice sometimes wobbles on high notes: Đôi khi ở những âm cao, giọng cô ấy nghe run run.* o *Please don't wobble the desk (about) when I'm trying to write: Xin đừng rung bàn khi tôi đang viết.*

▷ **wobble** *n* (usu *sing*) sự rung rung, sự lung lay, sự nghiêng ngả.

wob.bly /'wɒbli/ *adj (infml)* có chiều hướng lắc lư hoặc lảo đảo; hoặc lạng choạng: *a wobbly tooth: chiếc răng lung lay.* o *a wobbly line: một đường vẽ run run,* tức là không kẻ được thẳng. o *wobbly jelly: món kem thạch rung rinh.* o *(fig) He is still a bit wobbly (on his legs) after his illness: Sau trận ốm chân anh ta hãy còn hơi run.* **wob.bli.ness** *n* [U].

wodge /wɒdʒ/ *n* ~ **(of sth)** *(Brit infml)* một miếng hoặc một khối lượng lớn: *a thick wodge of cake: một miếng bánh ngọt lớn.* o *wodges of old newspapers: những đống lớn báo cũ.*

woe /wəʊ/ *n (dated or fml or joc)* 1 [U] nỗi thống khổ hoặc đau buồn lớn: *a cry of woe: tiếng kêu thảm thiết.* o *She needed someone to listen to her tale of woe: Cô ấy cần có một người để nghe cô ấy kể nỗi sầu muộn của mình.* 2 **woes** [pl] những điều gây nên đau buồn, thống khổ; những lo lắng hoặc bất hạnh: *She told him all her woes: Cô ấy đã thổ lộ hết những đau buồn của cô cho anh ấy.* 3 (idm) **woe betide sb** *(fml or joc)* sẽ có chuyện rắc rối cho ai đó: *Woe betide anyone who arrives late!: Sẽ rắc rối cho ai đến chậm.* **woe is me!** *interj (arch or joc)* khổ thân tôi chưa!

woe.be.gone /'wəʊbigɒn; *US* -gɔ:n/ *adj (fml)* trông buồn rầu, khổ sở; **thiểu não**: *a woebegone child, expression, face: một đứa trẻ, thái độ, nét mặt thiểu não.*

woe.ful /'wəʊfl/ *adj (fml)* 1 buồn rầu; ủ rũ: *a woeful cry, look, sight: một tiếng khóc, vẻ mặt, cảnh tượng đau buồn.* 2 [usu attrib] không mong muốn hoặc đáng tiếc; rất tồi tệ: *woeful ignorance: sự dốt nát đáng buồn.* ▷ **woe.fully** *adv* /-fəli/: *The preparations were woefully inadequate: Công việc chuẩn bị thật đáng tiếc là không đầy đủ.*

wok /wɒk/ *n* chảo lớn có hình như chiếc bát, để nấu nướng, (nhất là) thức ăn Ttung quốc; **cái xanh, chảo.**

woke *pt* của WAKE[1].

woken *pp* của WAKE[1].

wolf /wʊlf/ *n* (*pl* **wolves** /wʊlvz/ 1 dã thú hung dữ thuộc họ chó, thường đi săn mồi từng bầy; **chó sói.** 2 (idm) **cry wolf** ⇨ CRY[1]. **keep the wolf from the door** có đủ tiền để khỏi đói và không túng thiếu: *Their wages are barely enough to keep the wolf from the door: Đồng lương của họ chỉ vừa đủ để khỏi đói:* **a lone wolf** ⇨ LONE. **a wolf in sheep's clothing** người có bề ngoài thân thiện hoặc không độc địa nhưng thực sự lại là một kẻ thù; **sói đội lốt cừu non/kẻ khẩu phật tâm xà.** **throw sb to the wolves** để cho ai bị đối xử tàn bạo hoặc bị chỉ trích thậm tệ mà không gắng sức giúp hoặc bênh vực; **bỏ mặc cho bầy sói.**

▷ **wolf** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (down)** *(infml)* ăn ngấu nghiến cái gì; **ngốn**: *I thought there would be some biscuits left but they've wolfed the lot!: Tôi cứ tưởng còn lại ít bích quy nhưng chúng nó đã ngốn sạch.* o *Don't wolf down your food: Đừng có ăn ngấu nghiến như thế.*

wolf.ish *adj* thuộc về hoặc như chó sói: *a wolfish appetite, grin: ăn ngấu nghiến, nhe răng như chó sói.*

□ **wolf-cub** *n* sói con.

wolfhound *n* loài chó to lớn, thoạt đầu được nuôi dạy để săn chó sói: *an Irish wolfhound: một giống chó săn sói của Ailen.*

wolf-whistle *n* tiếng huýt sáo do một người đàn ông phát ra để biểu lộ rằng anh ta thấy một người phụ nữ là hấp dẫn về tình dục. —*v* [I, Ipr] ~ **(at sb)** huýt sáo như vậy.

wolf.ram /'wʊlfrəm/ *n* [U] (a) = TUNGSTEN. (b) quặng kim loại vôn phram; tungxten.

wo.man /'wʊmən/ *n* (*pl* **women** /'wimin/) 1 [C] (a) người phụ nữ đã trưởng thành; **đàn bà; phụ nữ**: *men, women and children: đàn ông, đàn bà và trẻ con.* o *a single woman: một người đàn bà độc thân.* o *It's more than a woman can tolerate: Thật là quá sức một người đàn bà có thể chịu đựng được.* o [attrib] (thường được dùng hơn *lady*) *a woman driver: một phụ nữ lái xe.* o *women drivers: những lái xe nữ.* o *I'd prefer a woman doctor to examine me: Tôi thích được một nữ bác sĩ khám bệnh cho tôi hơn.* o *a woman friend: một người bạn nữ.* o *a French woman: một phụ nữ Pháp.* (b) (là một kiểu nói xúc phạm): *Shut up, woman!: Câm miệng đi, mụ kia!.* 2 [sing] (không có *a* hoặc *the*) người phụ nữ nói chung: *Woman has been portrayed by artists in many ways: Phụ nữ đã được các nghệ sĩ miêu tả bằng nhiều cách.* 3 **the woman** [sing] cái phần nữ trong tính cách người phụ nữ; **nữ tính**: *Newborn babies bring out the woman in her: Những em bé gái mới sinh đã làm lộ rõ nữ tính trong cô ta.* 4 (idm) **be twice the man/woman** ⇨ TWICE. **make an honest woman of sb** ⇨ HONEST. **a man/woman of parts** ⇨ PART[1]. **a man/woman of his/her word** ⇨ WORD. **a man/woman of the world** ⇨ WORLD. **wine, women and song** ⇨ WINE. **a woman of easy virtue** (euph) gái điếm.

▷ **-woman** (với *dt* tạo thành *dt* ghép) người nữ liên quan với: *chairwoman: nữ chủ tịch.* o *horsewoman: nữ kỵ sĩ.* o *sportswoman: nữ vận động viên.* Cf -MAN (MAN[1]).

wo.man.hood [U] trạng thái là người phụ nữ; **tính chất phụ nữ**: *grow to/reach womanhood: thành một người đàn bà.*

wo.man.ish *adj (derog)* (về đàn ông) như đàn bà; phù hợp với đàn bà chứ không với đàn ông: *He has a rather womanish manner: Anh ta có phong cách khá là đàn bà.*

wo.man.ize, -ise /-aiz/ *v* [I] *(usu derog)* (về đàn ông) có quan hệ tình dục với nhiều phụ nữ.

wo.man.izer, -iser *n* người có quan hệ tình dục với nhiều phụ nữ.

wo.manly *adj* (approv) như đàn bà; thuộc phái nữ: *a womanly figure: một dáng dấp phụ nữ.* o *womanly qualities, virtues: phẩm chất, đức tính đàn bà.*

wo.man.li.ness *n* [U].

□ **womankind** *n* [U] *(fml)* những phụ nữ nói chung; **nữ giới**: *the sufferings of womankind: những nỗi khổ của nữ giới.*

Women's Liberation (cũng *infml* **Women's Lib** /lib/) quyền tự do của phụ nữ được hưởng các quyền về xã hội và kinh tế của phụ nữ ngang với nam giới; **nam nữ bình quyền; giải phóng phụ nữ.** **Women's Libber** *(infml)* người đấu tranh cho lý tưởng đó; người bênh vực quyền của nữ giới.

the women's movement phong trào xã hội và chính trị nhằm mục đích thực hiện giải phóng phụ nữ bằng pháp chế và sự thay đổi thái độ của mọi người; **phong trào giải phóng phụ nữ.**

womb /wu:m/ *n (giải)* (trong thân thể nữ giới và các loài có vú khác) cơ quan mang và nuôi con trong thời gian nó phát triển trước khi lọt lòng; **tử cung/dạ con.**

wom.bat /'wɒmbæt/ *n* loài dã thú ở châu Úc giống con gấu nhỏ, con cái mang con trong một cái túi; **gấu túi.**

wo.men.folk /'wiminfəʊk/ *n* [pl] giới

phụ nữ, nhất là phụ nữ thuộc một nhóm, họ, bộ lạc riêng biệt, v.v.: *The dead soldiers were mourned by their womenfolk*: *Những người phụ nữ trong gia đình các tử sĩ khóc thương họ.* Cf MENFOLK.

won pt, pp của WIN.

won.der /'wʌndə(r)/ *n* 1 (a) [U] cảm giác ngạc nhiên pha lẫn thán phục, hoang mang hoặc không tin: *The children watched the conjuror in silent wonder*: *Bọn trẻ im thin thít chăm chú nhìn người làm trò ảo thuật với vẻ thán phục.* o *They were filled with wonder at the sight*: *Họ tràn đầy kinh ngạc trước cảnh tượng đó.* (b) [C] điều hoặc sự kiện gây nên sự kinh ngạc; thán phục; **điều kỳ diệu; kỳ quan**: *the wonders of modern medicine*: *những điều kỳ diệu của y học hiện đại.* o *the seven wonders of the world*: *bảy kỳ quan của thế giới.* o [attrib] *a wonder drug*: *một loại thần dược,* tức là viên thuốc có tác dụng cực kỳ tốt. 2 (idm) **a chinless wonder** ⇨ CHINLESS (CHIN). **do/work miracles/wonders (for sth)** ⇨ MIRACLE. **it's a wonder (that)...** điều ngạc nhiên hoặc khó hiểu (là)... *It's a wonder (that) he continues to gamble when he always loses!*: *Điều kỳ lạ là hắn vẫn tiếp tục đánh bạc trong khi hắn cứ thua liên miên.* **a nice days' wonder** ⇨ DAY. **no/little/small wonder (that...)** không có gì/mấy ngạc nhiên: *No wonder you were late!*: *Anh đến chậm, không có gì là lạ cả!* o *Small wonder (that) he was so tired!*: *Cậu ấy mệt đến như vậy thì cũng là phải thôi!* **wonders will never cease** (*tục ngữ nhất là mỉa*) (biểu lộ sự ngạc nhiên và thích thú với cái gì, thường là nhỏ nhặt tầm thường): *'I've washed the car for you.' 'Wonders will never cease!'*: *'Mình vừa rửa cái xe cho cậu.' 'Thế cơ à!'*

▷ **won.der** *v* 1 [I, Ipr, It, Tf] ~ **(at sth)** *(fml)* rất lấy làm kinh ngạc, thán phục, v.v. sửng sốt; **lấy làm lạ (rằng)**: *He could do nothing but stand and wonder*: *Anh ta không thể làm gì hơn là chỉ có đứng đó mà thán phục.* o *We wondered at the speed with which it arrived*: *Chúng tôi thán phục về tốc độ nó chạy để đến nơi.* o *I wonder (at the fact) that you weren't killed*: *Tôi lấy làm lạ là anh đã không bị giết.* o *I wondered to hear her voice in the next room*: *Tôi ngạc nhiên khi nghe thấy giọng nói của cô ấy ở phòng bên.* 2 (a) [I, Ipr] ~ **(about sth)** thấy muốn biết (cái gì); tự hỏi; **thấy băn khoăn**: *There has been no news for a week and he is beginning to wonder*: *Đã chẳng có tin tức gì suốt một tuần nay và anh ta bắt đầu thắc mắc.* o *I was just wondering about that myself*: *Chính tôi cũng vừa tự hỏi về điều đó.* (b) [Tw] tự hỏi: *I wonder who he is*: *Tôi tự hỏi ông ta là ai.* o *I wonder whether they will arrive on time*: *Tôi tự hỏi không biết họ có đến kịp không?* o *wondered what time it was, where to go, how long it would last, why he had left*: *tự hỏi đã mấy giờ rồi, đi đâu bây giờ, chuyện đó kéo dài đến bao giờ, tại sao ông ta lại đi.* (c) [Tw] dùng như một lối yêu cầu lịch sự: *I wonder if/whether you could*: *Tôi không biết anh có thể...* 3 (idm) **I shouldn't wonder** *(infml)* tôi sẽ không ngạc nhiên (khi phát hiện ra rằng): *It's paid for with stolen money, I shouldn't wonder*: *Cái đó mà được mua bằng tiền ăn cắp thì tôi cũng chẳng ngạc nhiên.*

won.der.ful /-fl/ *adj* (a) gây ra sự sửng sốt; rất ngạc nhiên; **kỳ lạ; phi thường; kỳ diệu**: *It's wonderful that they managed to escape*: *Chúng nó đã tìm cách thoát được thì thật kỳ lạ.* o *The child's skill is wonderful for his age*: *Tài năng của cậu bé vào lứa tuổi cậu ta thật là phi thường.* (b) rất tốt hoặc đáng thán phục: *The weather is wonderful*: *Thời tiết thật tuyệt vời.* o *She is a wonderful mother*: *Bà ấy là một người mẹ tuyệt vời.* o *a wonderful opportunity*: *một cơ hội tuyệt diệu.* **won.der.fully** /-fəli/ *adv* (a) đáng ngạc nhiên: *She is wonderfully active for her age*: *Vào tuổi của bà (mà) lanh lợi như vậy thật đáng ngạc nhiên.* (b) cực kỳ; đáng khâm phục: *Their life together has been wonderfully happy*: *Cuộc chung sống của họ là cực kỳ hạnh phúc.*

won.der.ingly /'wʌndrɪŋli/ *adv*: *'Where did this come from?' she said wonderingly*: *'Cái này từ đâu đến thế nhỉ?' Cô nói một cách ngạc nhiên.*

won.der.ment /*n* [U] điều ngạc nhiên thích thú: *She gasped in wonderment at her good luck*: *Cô ấy há hốc miệng sửng sốt trước vận may của mình.*

won.drous /'wʌndrəs/ *adj (arch or fml)* kỳ lạ: *a wondrous sight*: *một cảnh tượng kỳ lạ.* **won.drously** *adv.*

□ **'wonderland** /-lænd/ *n* (usu *sing*) vùng đất hoặc nơi đầy những điều kỳ lạ, phi thường; **xứ sở thần tiên**.

wonky /'wɒŋki/ *adj* **(-ier, -iest)** *(Brit infml)* không vững chắc hoặc yếu; lung lay; run rẩy: *a wonky chair*: *một chiếc ghế lung lay.* o *She still feels a bit wonky after her accident*: *Sau tai nạn cô ấy vẫn còn cảm thấy hơi yếu.*

wont /wəʊnt; *US* wɔ:nt/ *adj* [pred] ~ **to do sth** *(dated or rhet)* có thói quen làm việc gì; đã quen làm một việc gì: *He was wont to give lengthy speeches*: *Anh ta có thói nói dài dòng.*

▷ **wont** *n* [sing] *(fml or rhet)* tập quán; thói quen: *She went for a walk after breakfast, as was her wont*: *Cứ sau bữa điểm tâm là bà đi bách bộ, đó là thói quen của bà.*

won't /wəʊnt/ *contracted form* WILL NOT (WILL[1]).

woo /wu:/ *v* (*pt, pp* **wooed**) [Tn] 1 (a) cố giành cho được sự hỗ trợ của (ai): *woo the voters*: *tranh thủ sự ủng hộ của cử tri.* (b) cố thực hiện hoặc đạt được (cái gì): *woo fame, fortune, success, etc*: *theo đuổi danh vọng, giàu sang, cố thành công.* 2 *(dated)* ra sức thuyết phục (một người phụ nữ) để lấy mình; ve vãn; **tán tỉnh**.

wood /wʊd/ *n* 1 (a) [U] chất có xơ cứng trong thân và cành cây, ngoài có lớp vỏ bọc; **gỗ**: *There are many kinds of wood growing in this forest*: *Trong rừng này có nhiều loại gỗ.* (b) chất gỗ đó, được cắt và dùng làm vật liệu xây dựng, chất đốt, v.v. **gỗ, củi**: *Tables are usually made of wood*: *Bàn thường được đóng bằng gỗ.* o *Put some more wood on the fire*: *Bỏ thêm ít củi nữa vào lò sưởi.* o [attrib] *a wood floor*: *một cái sàn gỗ.* (c) [C] loại gỗ đặc biệt: *Pine is a soft wood and teak is a hard wood*: *Thông là một loại gỗ mềm, và tếch là một loại gỗ cứng.* o *Oak is a good type of wood for making furniture*: *Sồi là một loại gỗ tốt để đóng đồ đạc.* 2 [C thường pl] một vùng đất có nhiều cây mọc (không rộng như rừng): *a house in the middle of a wood*: *một ngôi nhà ở giữa rừng.* o *go for a walk in the wood(s)*: *đi dạo trong rừng.* 3 [C] (thể) = BOWL[2] 4. 4 [C] gậy đánh gôn có đầu bằng gỗ. Cf IRON[1] 4. 5 (idm) **dead wood** ⇨ DEAD. **from the wood** từ thùng tonô hoặc phuy bằng gỗ: *beer from the wood*: *bia từ thùng gỗ.* **neck of the woods** ⇨ NECK. **not see the wood for the trees** không thấy hoặc hiểu được điểm, chủ đề chính, v.v. vì quá chú ý đến chi tiết; **thấy cây mà không thấy rừng**: *If you add too many notes to the text, the reader won't be able to see the wood for the trees*: *Nếu anh đưa thêm quá nhiều chú thích vào bài viết, người đọc sẽ không nắm được chủ đề chính.* **out of the wood(s)** *(infml)* (thường đi cùng một mệnh đề phủ định) không còn gặp rắc rối hoặc khó khăn: *She's regained consciousness, but she's not out of the woods yet*: *Bà ấy đã tỉnh lại, nhưng chưa hoàn toàn bình phục.* **touch wood** ⇨ TOUCH[2].

▷ **wooded** *adj* (về đất đai) có nhiều cây: *a wooded valley*: *một thung lũng cây cối rậm rạp.*

wooden /'wʊdn/ *adj* 1 [esp attrib] làm bằng gỗ: *wooden furniture, houses, toys*:

đồ đạc, nhà cửa, đồ chơi bằng gỗ. **2** cứng đơ hoặc vụng về (trong cung cách): ***She has a rather wooden manner***: *Cô ấy có cung cách cứng đơ.* o ***a wooden smile, performance***: *một nụ cười gượng, cuộc biểu diễn không tự nhiên.*

wood.enly *adv* cứng và vụng.

wood.en.ness *n* [U] **wooden spoon** = BOOBY PRIZE (BOOBY).

woody *adj* (**a**) có nhiều cây: ***a woody hillside***: *một sườn đồi có nhiều cây.* (**b**) thuộc gỗ hoặc như gỗ: ***a plant with woody stems***: *một cây có thân gỗ.* o ***a woody smell***: *mùi gỗ.*

□ **woodbine** *n* [U] (**a**) cây kim ngân. (**b**) *(US)* = VIRGINIA CREEPER.

wood-block *n* (**a**) phiến gỗ để làm các bản khắc; **mộc bản.** (**b**) một trong nhiều mảnh gỗ dùng làm sàn, thường được ghép theo một mẫu; **ván**: [attrib] ***a wood-block floor***: *một sàn lát ván.*

woodchuck *n (US)* loại mác-mốt châu Mỹ; con chuột chũi.

woodcock *n* (*pl* khg đổi) (**a**) [C] một loại chim săn, có lông nâu, mỏ dài, chân ngắn và đuôi ngắn; **dẽ gà.** (**b**) [U] thịt dẽ gà dùng làm thức ăn.

woodcraft *n* [U] sự am hiểu về rừng; tài tìm lối đi trong rừng, nhất là để đi săn; **sự am hiểu rừng.**

woodcut *n* bản in từ một bản thiết kế, bức vẽ, v.v. được khắc chạm trên một phiến gỗ; **bản khắc gỗ; tranh khắc gỗ.**

woodcutter *n* người làm nghề đẵn gỗ; **tiều phu.**

woodland /-lənd/ *n* [U] vùng đất có cây rừng; **vùng rừng**: [attrib] ***woodland scenery***: *cảnh vật miền rừng.*

wood lot *(US)* vạt đất, đặc biệt ở nông trang, dành để trồng cây; **lô đất để trồng cây; khu vườn cây.**

wood-louse *n* (*pl* **-lice**) loài sinh vật tựa côn trùng, không có cánh sống trong gỗ mục, đất ẩm, v.v.; **con mối.**

woodman /-mən/ (cũng *esp US* **woodsman** /-zmən/) *n* (*pl* **-men**) người làm nghề rừng; người đẵn gỗ; **nhân viên lâm nghiệp; thợ rừng.**

woodpecker *n* chim bám vào vỏ cây và dùng mỏ gõ để tìm côn trùng; **chim gõ kiến.**

wood-pigeon *n* loài chim câu lớn sống hoang dã; **chim câu xanh.**

wood-pulp *n* [U] gỗ được nghiền thành bột dùng làm giấy; **bột gỗ.**

wood-shed *n* lều chứa củi.

woodwind /-wind/ *n* [Gp] (người chơi) các nhạc cụ hơi làm bằng (hoặc trước đây bằng) gỗ trong một ban nhạc: [attrib] ***a woodwind instrument***: *một nhạc cụ hơi.* o ***the woodwind section***: *bộ phận nhạc hơi.*

woodwork *n* [U] **1** đồ vật làm bằng gỗ, nhất là các phần bằng gỗ trong nhà, như cửa, cầu thang, v.v.; **phần mộc**: ***The woodwork is painted white***: *Phần mộc của căn nhà được sơn trắng.* **2** kỹ xảo hoặc nghề làm các đồ gỗ; nghề mộc.

woodworm *n* (**a**) [C] loại ấu trùng đục lỗ trong gỗ và ăn gỗ; **con mọt.** (**b**) [U] lỗ mọt khoét: ***This ladder is riddled with woodworm***: *Chiếc thang này bị mọt đục thủng lỗ chỗ.*

woof[1] /wu:f/ *n* = WEFT.

woof[2] /wʊf/ *interj, n (infml)* (dùng để nhại) tiếng sủa của con chó; **gâu gâu.**

> **woof** *v* [I] *(infml)* sủa.

woofer /'wʊfə(r)/ *n* loa được thiết kế để phát ra các âm trầm một cách chính xác; **loa trầm.** Cf TWEETER.

wool /wʊl/ *n* **1** (**a**) [U] lớp lông mịn bên ngoài của cừu, dê và vài loài khác (như lạc đà không bướu lama và alcapa); **len**: ***These goats are specially bred for their wool***: *Những con dê này được nuôi cốt để lấy len.* (**b**) [U] sợi kéo, vải, quần áo, v.v. làm bằng chất này; **hàng len**: ***a ball of knitting wool***: *một cuộn len đan.* o ***a (type of) fine/heavy wool***: *(một loại) len mịn/thô.* o [attrib] ***the wool trade***: *ngành buôn bán len.* o ***a wool coat, blanket, etc***: *một chiếc áo khoác, chăn v.v. len.* **2** [U] chất liệu trông và sờ cảm thấy như len lông cừu: ***cotton wool***: *hàng len làm bằng bông.* **3** (idm) **pull the wool over sb's eyes** > PULL[2].

> **wool.len** (*US* **woolen**) /'wʊlən/ *adj* [usu attrib] (**a**) làm toàn hoặc một phần bằng len: ***woollen cloth, blankets, socks, etc***: *vải, chăn, tất len, v.v.* (**b**) về các vải bằng len; **hàng len**: ***woollen manufacturers, merchants, etc***: *các hãng sản xuất, nhà buôn hàng len, v.v.*

wool.lens (*US* **woolens**) *n* [pl] quần áo len (nhất là đan): ***a special wash programme for woollens***: *một chương trình giặt đặc biệt (đối với) quần áo len.*

woolly (*US* cũng **wooly** /'wʊli/ *adj* (**-ier, -iest**) **1** (**a**) phủ len hoặc có lông mịn như len: ***woolly sheep***: *con cừu có lông mịn.* o ***the dog's woolly coat***: *bộ lông mịn của con chó.* (**b**) như hoặc làm bằng len; có lông tơ: ***a woolly cotton fabric***: *một loại vải bông len.* o ***a woolly hat***: *một chiếc mũ len.* **2** (cũng **wool-ly-headed**) (về một người hoặc trí tuệ, lý lẽ, ý tưởng v.v. của họ) không suy nghĩ minh bạch; không diễn đạt hoặc nghĩ ra rõ ràng. —*n (infml)* quần áo len, đặc biệt là áo nịt dài tay: ***wear one's winter woollies***: *mặc quần áo len mùa đông.*

wool.li.ness *n* [U].

□ **wool.gathering** *n* [U] *(infml)* sự lơ đễnh/đãng trí.

woozy /'wu:zi/ *adj* (**-ier, -iest**) *(infml)* (**a**) cảm thấy chóng mặt hoặc buồn nôn, thí dụ như sau khi uống rượu quá nhiều. (**b**) tinh thần lẫn lộn; mụ người.

wop /wɒp/ *n (sl offensive)* người dân vùng nam Châu Âu, đặc biệt là người Ý.

word /wɜ:d/ *n* **1** [C] (**a**) âm thanh hoặc sự phối hợp các âm thanh biểu đạt một nghĩa và tạo thành một đơn vị độc lập của ngữ pháp hoặc từ vựng của một ngôn ngữ; **từ; lời**: ***The story is told in words and pictures***: *Câu chuyện được kể bằng lời và hình ảnh.* o ***The Latin word for 'table' is 'mensa'***: *Từ la tinh về cái bàn là 'mensa'.* o ***He couldn't put his feelings into words***: *Anh ấy không thể diễn đạt tình cảm của mình bằng lời.* o ***I have no words to express my gratitude***: *Tôi không có lời nào đủ để bày tỏ lòng biết ơn của tôi.* (**b**) từ, lời được thể hiện bằng các chữ cái hoặc ký hiệu, thường có khoảng trống ở hai bên; **từ**: ***That word is not spelled correctly***: *Từ ấy viết không đúng.* o ***The words in the dictionary are arranged in alphabetical order***: *Các từ trong cuốn từ điển được xếp sắp theo thứ tự vần chữ cái.* **2** (**a**) [C] điều gì được nói ra; nhận xét hoặc tuyên bố: ***He didn't say a word about it***: *Nó không hé răng nói một lời nào về việc ấy.* o ***I don't believe a word of his story***: *Tôi không tin một lời nào trong câu chuyện của anh ta.* o ***a word/a few words of advice, sympathy, warning***: *một lời, một vài lời khuyên, chia buồn, cảnh cáo.* (**b**) **words** [pl] điều được nói ra, khác với điều được làm: ***You must show your support by deeds, not words***: *Anh phải thể hiện sự ủng hộ của anh bằng việc làm, chứ không phải bằng lời nói.* **3** [sing] (**a**) (không có *a* hoặc *the*) mẩu tin; lời nhắn: ***Please send (me)/leave word of your safe arrival/that you have arrived safely***: *Xin báo cho (tôi) biết là anh đã đến nơi an toàn.* o ***Word came that I was needed at home***: *Có lời nhắn đến là tôi cần có mặt ở nhà.* (**b**) **the word** tin đồn: ***The word is that he's left the country***: *Có tin đồn là nó đã rời khỏi đất nước.* **4** (usu **the word**) [sing] tín hiệu hoặc lệnh miệng: ***Stay hidden until I give the word***: *Hãy nấp kín cho đến khi tôi ra hiệu miệng.* o ***Their word is law***: *Lệnh của họ là luật pháp,* tức là phải theo lệnh chỉ huy của họ. **5 the Word** [sing] (cũng **the word of God**) *(Kinh thánh)* Sách kinh, đặc biệt kinh Phúc âm: ***preach the Word***: *rao giảng Kinh Phúc âm.* o ***Hear the Word of God***: *Hãy lắng nghe*

lời Chúa. **6** (idm) **actions speak louder than words** ⇨ ACTION. **at the word of command** khi (quân) lệnh được phát ra. **bandy words** ⇨ BANDY[1]. **be as good as one's word** làm cái việc anh đã hứa làm; **đã nói là làm**: *You'll find that she's as good as her word*: *Anh sẽ thấy chị ấy đã nói là làm.* **be better than one's word** ⇨ BETTER[1]. **be not the word for sth/sb** *(infml)* không như lời miêu tả về cái gì/ai: *Unkind isn't the word for it! He treats the animals appallingly!*: *Không từ tế là nói chưa đúng! Hắn đối xử với súc vật thật kinh khủng.* **breathe a word** ⇨ BREATHE. **by word of mouth** bằng cách nói, không viết; bằng lời: *He received the news by word of mouth*: *Anh ta nhận được tin nhắn miệng.* **a dirty word** ⇨ DIRTY[1]. **eat one's words** ⇨ EAT. **exchange words** ⇨ EXCHANGE[2]. **famous last words** ⇨ FAMOUS. **fighting talk/words** ⇨ FIGHT[1]. **(right) from the word go** *(infml)* ngay từ đầu: *She knew (right) from the word go that it was going to be difficult*: *Ngay từ đầu, bà ấy đã biết là tình hình sẽ khó khăn.* **(not) get a word in edgeways** (không) có thể cắt ngang người lắm điều. **give sb one's word (that...)/have sb's word for it (that...)** hứa với ai/được ai hứa (rằng...): *You have my word for it that the goods will arrive on time*: *Tôi hứa với ông rằng hàng hóa sẽ đến đúng hẹn.* **go back on one's word** không giữ đúng lời đã hứa; **thất hứa**. **hang on sb's lips/words/every word** ⇨ HANG[1]. **(not) have a good word to say for sb/sth** *(infml)* (không) nói điều gì tốt về ai/cái gì: *He doesn't have/seldom has a good word to say for Britain*: *Anh ta không/hiếm khi có lời nói tốt về nước Anh.* **have, etc the last word** ⇨ LAST[1]. **have a word in sb's ear** nói riêng/tâm sự với ai. **have a word (with sb) (about sth)** nói (với ai) (về cái gì) nhất là nói riêng: *Could we have a word before you go to the meeting?*: *Chúng ta có thể nói chuyện riêng với nhau trước khi anh đi họp được chứ?* **have words (with sb) (about sth)** cãi nhau (với ai) về (cái gì). **a household name/word** ⇨ HOUSEHOLD. **in a word** một cách vắn tắt; nói tóm lại: *In a word, I think he's a fool*: *Nói tóm lại, tôi cho rằng hắn là thằng ngốc.* **in other words** nói cách khác; có nghĩa là. **(not) in so many words** (không) đúng y như những lời đã được nói hoặc báo cáo là đã nói. **in words of one syllable** dùng lời lẽ rất giản dị; **mộc mạc**. **keep/break one's word** làm/không làm như đã hứa; **giữ lời hứa/thất hứa**. **one's last word** ⇨ LAST1. **the last word** ⇨ LAST[1]. **a man/woman of his/her word** người làm đúng như đã hứa; **người giữ lời**. **mum's the word!** ⇨ MUM[1]. **(upon) my word!** *(dated or fml)* câu cảm thán biểu hiện sự kinh ngạc hoặc sửng sốt; **Chu cha! Ủa!**: *My word, you're back early!*: *Chu cha, cậu về sớm nhỉ!* **not a word (to sb) (about sth)** đừng nói gì; hãy im lặng!; **đừng hé môi**: *Not a word (to Mary) (about what I said)!*: *Đừng hé môi (cho Mary) biết (về những gì tôi nói)!* **not to mince matters/words** ⇨ MINCE. **a play on words** ⇨ PLAY[1]. **put in/say a (good) word for sb** nói điều gì có lợi cho ai để giúp họ; **nói tốt cho ai**. **put words in sb's mouth** đưa ra ý kiến là ai đã nói cái gì mà thật ra họ không nói; **dựng đứng câu chuyện/đặt điều**: *She accused the journalist of putting words in her mouth*: *Bà ấy tố cáo nhà báo đã đặt điều là bà đã nói.* **say the word** *(infml)* ra lệnh, ra hiệu, v.v.: *If you want me to leave, you only have to say the word*: *Nếu anh muốn tôi ra đi anh chỉ cần nói một tiếng.* **swallow one's words** ⇨ SWALLOW[2]. **take sb at his word** tin chắc vào lời ai đã nói hoặc hứa hẹn không chút hoài nghi. **take sb's word for it (that...)** chấp nhận (cái gì) theo uy quyền của ai: *I'll take your word for it that it won't happen again*: *Tôi tin vào lời nói của anh là việc đó sẽ không xảy ra nữa.* **take the words (right) out of sb's mouth** nói đúng điều mà người khác sắp nói; **cướp lời**. **too funny, outrageous, sad, shocking, etc for words** buồn cười quá, v.v. đến nỗi không nói được nên lời; cực kỳ khôi hài, v.v. **a war of words** ⇨ WAR. **weigh one's words** ⇨ WEIGH. **without a word** không nói điều gì: *He left without a word*: *Anh ta bỏ đi chẳng nói gì.* **word for word** đúng nguyên văn hoặc (trong bản dịch) đúng từng từ một: *He repeated what you said word for word*: *Nó đã nhắc lại nguyên văn lời anh nói.* o [attrib] *a word-for-word account, repetition, translation*: *cách giải thích, sự lặp lại, bản dịch theo từng từ một.* **sb's word is as good as his bond** lời hứa của ai có thể hoàn toàn tin cậy được; **lời nói như đinh đóng cột**. **one's word of honour** một lời hứa trịnh trọng; **lời hứa danh dự**. **a word to the wise** người thông minh có thể hiểu ngay một gợi ý nhỏ, rút ra kết luận, v.v. không cần giải thích nhiều; **người khôn nói một hiểu mười**.

▷ **word** *v* [Tn esp passive] diễn đạt bằng lời lẽ riêng; nói lên (điều gì): *The advice wasn't very tactfully worded*: *Lời khuyên đã không được diễn đạt khéo léo.* o *a carefully worded reminder*: *lời nhắc khéo.* o *Be careful how you word your answer*: *Hãy thận trọng khi mở miệng trả lời.* **word.ing** *n* [sing] lời lẽ dùng để diễn đạt cái gì; cách diễn đạt một cái gì: *A different wording might make the meaning clearer*: *Một cách diễn đạt khác có thể làm rõ nghĩa hơn.*

word.less *adj (fml)* không diễn đạt được bằng lời: *wordless grief, sympathy*: *nỗi buồn đau, sự cảm thông khôn tả.* **wordy** *adj* **(-ier, -iest)** *(derog)* dùng hoặc được diễn đạt bằng quá nhiều lời; dài dòng: *a wordy expression of apology*: *một lời xin lỗi dài dòng.* **word.ily** /-ili/ *adv.* **wordi.ness** *n* [U].

□ **word-blindness** *n* [U] = DYSLEXIA. **word-perfect** (*US* **letter-perfect**) *adj* có thể nói hoặc đọc thuộc lòng (cái gì) mà không hề sai; **thuộc làu làu; thuộc lòng**.

word processor thiết bị để ghi lại các từ, sơ đồ đã đánh máy, v.v. và thể hiện chúng lên một màn hình để có thể sửa chữa hoặc biên tập và sau đó tự động in ra; **bộ phận xử lý văn bản**. Cf TYPEWRITER (TYPE[2]). **word processing** (thực hành) công việc trên bộ phận xử lý văn bản: [attrib] *word-processing skills*: *kỹ năng xử lý văn bản.*

wore *pt* của WEAR[2].

work[1] /wɜːk/ *n* **1** [U] **(a)** việc sử dụng năng lực cơ thể hoặc trí tuệ để làm hoặc tạo ra cái gì (nhất là trái ngược với nghỉ ngơi hoặc vui chơi hoặc giải trí); **lao động**: *His success was achieved by hard work*: *Thành công của anh ấy là do lao động tích cực đem lại.* o *The work of building the bridge took six months*: *Công việc xây dựng chiếc cầu mất sáu tháng.* o *Years of research work have failed to produce a cure for the disease*: *Nhiều năm nghiên cứu đã thất bại không tạo ra được cách điều trị căn bệnh.* o *He never does a stroke of work*: *Hắn không bao giờ làm một việc gì cả.* o *She was worn out with work*: *Bà ấy kiệt sức vì làm việc.* **(b)** việc dùng năng lượng do điện năng, v.v. hơi nước cung cấp để làm hay tạo ra cái gì: *Work done by machines has replaced manual labour*: *Công việc làm bằng máy đã thay thế lao động chân tay.* o *The work of calculating wages can be done by a computer*: *Việc tính toán tiền lương có thể được thực hiện bằng máy tính.* **2** [U] **(a)** nhiệm vụ, v.v. phải làm, không nhất thiết liên quan đến một ngành hoặc một nghề: *There is plenty of work to be done in the garden*: *Có khối việc trong vườn cần phải làm.* o *I have some work for you to*

do: *Tôi có việc cho anh làm đây.* o ***You've done a good job of work***: *Anh đã làm tốt công việc.* (b) vật liệu cần thiết hoặc được dùng để làm việc: ***She took her work with her into the garden***: *Cô ta đã mang theo đồ nghề* (thí dụ giấy hoặc đồ khâu vá) *của mình ra vườn.* o ***She often brings work home with her from the office***: *Cô ta thường mang công việc ở cơ quan về nhà làm.* o ***His work was spread all over the floor***: *Vật dụng làm việc của anh ta bừa bãi khắp sàn nhà.* **3** [U] (a) vật do lao động sản xuất ra; **công trình; tác phẩm**: ***an exhibition of the work of young sculptors***: *cuộc triển lãm tác phẩm của các nhà điêu khắc trẻ.* o ***He was very proud of his work***: *Anh ta rất tự hào về công trình của mình.* o ***Is this all your own work?***: *Đây có phải tất cả là tác phẩm của riêng anh không?* tức là Có phải anh làm không có người khác giúp đỡ không? o ***The craftsmen sell their work to visitors***: *Các thợ thủ công bán sản phẩm của họ cho du khách.* o ***She produced an excellent piece of work in the final examination***: *Cô ta đã làm được một bài xuất sắc trong cuộc thi chung kết.* (b) kết quả của một hoạt động; cái gì do ai làm: ***The damage to the painting is the work of vandals***: *Sự hư hại trên bức tranh là hành động của bọn phá hoại văn hóa.* o (ironic) ***I hope you are pleased with your work — you've ruined everything!***: *Tôi hy vọng là anh vừa lòng với kết quả anh gây ra — anh đã hủy hoại hết cả mọi thứ.* **4** [U] (a) nghề nghiệp của một người, nhất là để kiếm tiền; việc làm: ***It is difficult to find work in the present economic situation***: *Trong tình hình kinh tế hiện nay thật khó tìm được việc làm.* o ***Many people are looking for work***: *Nhiều người đang đi tìm việc.* o ***The accountant described his work to the sales staff***: *Nhân viên kế toán đã trình bày công việc của anh ta cho bộ phận bán hàng.* o ***unpaid/voluntary work***: *việc làm không ăn lương/tự nguyện.* o [attrib] ***work experience***: *kinh nghiệm nghề nghiệp.* o ***work clothes***: *quần áo mặc khi làm việc.* (b) (không dùng với *the*) nơi làm việc: ***He has to leave work early today***: *Hôm nay anh ta phải rời xưởng sớm.* o ***She goes to/leaves for work at 8 o'clock***: *Cô ta đi làm vào lúc 8 giờ.* o ***What time do you arrive at/get to work in the morning?***: *Buổi sáng cậu đến xưởng bắt đầu làm việc lúc mấy giờ?* o ***Her friends from work came to see her in hospital***: *Các bạn ở nhà máy đã đến thăm cô ta ở bệnh viện.* ⇨ Xem cách dùng. **5** (a) [C] tác phẩm văn học, âm nhạc hoặc nghệ thuật; sáng tác nghệ thuật: ***Have you read her latest work?***: *Anh đã đọc tác phẩm mới nhất của bà ta chưa?* o ***a new work on Elizabethan poetry***: *một công trình mới về thi ca thời Elizabeth.* o ***a new work by the composer of 'Cats'***: *một nhạc phẩm mới của nhà soạn nhạc trong ban 'Các con mèo'.* o ***He recognized the painting as an early work by Degas***: *Ông ta đã công nhận bức tranh đó là một tác phẩm đầu tiên của Degas.* (b) **works** [pl] tất cả các sách do một nhà văn viết hoặc các sáng tác của một nhà soạn nhạc; **toàn bộ tác phẩm; toàn tập**: ***the collected/complete works of Shakespeare***: *tuyển tập/toàn tập tác phẩm của Shakespeare.* o ***the works of Beethoven***: *Beethoven toàn tập.* Cf OPUS 1. **6** [U] *(lý)* việc sử dụng lực để tạo ra chuyển động; **công**. Cf JOULE. **7** [U] (trong hoặc tạo thành từ ghép) (a) vật làm bằng hoặc (kỹ năng) làm các vật bằng một vật liệu nào đó; **đồ**: ***wickerwork***: *vật dụng làm bằng liễu gai.* o ***woodwork***: *đồ gỗ.* o ***metalwork***: *vật dụng kim loại.* (b) vật làm ra hoặc công việc được thực hiện bằng loại công cụ chuyên biệt: ***needlework***: *đồ may khâu.* o ***brushwork***: *nét bút (lông).* (c) kiểu, cách trang trí: ***latticework***: *kiểu trang trí lưới mắt cáo.* o ***paintwork***: *mặt sơn.* o ***filigree work***: *đồ vàng bạc chạm lộng.* (d) cấu trúc loại được nói rõ: ***framework***: *cơ cấu tổ chức.* o ***network***: *mạng.* o ***bodywork***: *thân xe.* **8 the works** [pl] các bộ phận chuyển động của cỗ máy, v.v.; cơ chế; **bộ máy**: ***the works of a clock***: *bộ máy của đồng hồ.* o ***There's something wrong with the works***: *Có cái gì trục trặc trong máy.* **9 works** [pl] (nhất là trong từ ghép) các hoạt động liên quan đến xây dựng hoặc sửa chữa; **công trình**: ***road-works***: *công trình làm đường.* o ***public works***: *công trình công cộng.* **10 works** [sing hoặc *pl đgt*] nơi các quá trình công nghiệp hoặc chế tạo được tiến hành; **nhà máy**: ***the engineering works***: *nhà máy cơ khí.* o ***a brick-works***: *nhà máy gạch.* o ***The steel works is/are closed for the holidays***: *Nhà máy đúc thép đóng cửa nghỉ lễ.* o ***There has been an accident at the works***: *Đã có một tai nạn ở nhà máy.* ⇨ Cách dùng xem FACTORY. **11 the works** [pl] *(infml)* mọi thứ: ***She was wearing a tiara, a diamond necklace and a gold bracelet — the works!***: *Bà ta đội mũ tia — ra, đeo chuỗi hạt kim cương và một xuyến vàng, đủ mọi thứ!* 12 (idm) **all in a day's work** ⇨ DAY. **at work** (a) ở nơi làm việc: ***Please don't ring me at work***: *Xin đừng gọi dây nói tới nơi tôi làm việc.* o ***I've left my bag at work***: *Tôi đã để quên túi xách ở nơi làm việc.* (b) có hiệu lực; đang hoạt động: ***She suspected that secret influences were at work***: *Cô ta nghi ngờ là có những ảnh hưởng bí mật đang hoạt động.* **at work (on sth)** bận làm việc gì: ***He is still at work on the restoration***: *Anh ta vẫn còn đang bận rộn với việc trùng tu.* o ***They were watching the artist at work***: *Họ nhìn nhà họa sĩ đang làm việc.* **the devil makes work for idle hands** ⇨ DEVIL[1]. **dirty work** ⇨ DIRTY[1]. **get (down) to/go to/set to work (on sth/to do sth)** bắt đầu; khởi sự. **give sb/sth the works** *(infml)* (a) cho ai/cái gì hoặc kể lại cho ai mọi chuyện. (b) đối xử/xử ly, tốt nhất với ai: ***They gave the car the works and it looks like new***: *Họ đã sửa chữa hoàn hảo chiếc xe hơi nên trông nó như mới.* (c) đối xử hung bạo với ai. **go/set about one's work** làm/bắt đầu làm việc: ***She went cheerfully about her work***: *Cô ta vui vẻ bắt tay vào việc.* **good works** việc từ thiện: ***do good works***: *làm việc từ thiện.* **gum up the works** ⇨ GUM[2]. **have one's work cut out (doing sth)** *(infml)* phải làm cái gì khó khăn, nhất là trong một khoảng thời gian cho phép: ***You'll have your work cut out getting there by nine o'clock***: *Anh khó mà đến đấy được vào lúc chín giờ.* **in work/out of work** có/không có việc làm được trả công: ***She had been out of work for a year***: *Cô ta đã một năm nay không có việc làm.* o ***He was looking forward to being in work again***: *Anh ta đang mong đợi lại có được việc làm.* o [attrib] ***an out-of-work actor***: *một diễn viên thất nghiệp.* **make hard work of sth** ⇨ HARD[1]. **make light work of sth** ⇨ LIGHT[3]. **make short work of sth/sb** ⇨ SHORT[1]. **many hands make light work** ⇨ HAND[1]. **a nasty piece of work** ⇨ NASTY. **nice work if you can get it** ⇨ NICE. **put/set sb to work** khiến ai bắt đầu làm việc gì. **shoot the works** ⇨ SHOOT[1]. **a spanner in the works** ⇨ SPANNER. **the work of a moment, second, etc** cái đòi hỏi một lượng thời gian được nói rõ (thường ngắn) để làm xong: ***It was the work of a few moments to hide the damage***: *Để che giấu sự thiệt hại chỉ mất chốc lát thôi.*

□ **work-basket** *n* giỏ đựng đồ khâu. **work-bench** *n* bàn làm việc của một thợ máy, thợ mộc, v.v. **workbook** *n* sách cung cấp thông tin về một môn học và hướng dẫn sinh viên bằng thực hành hoặc những bài tập tự làm lấy. **workday** *n* (cũng **working day**) (a) ngày làm việc: ***Saturday is a workday for him***: *Thứ bảy là ngày nó làm việc.* (b) ngày không phải là chủ nhật hoặc

ngày nghỉ; **ngày thường**.

work-force *n* [CGp] tổng số người lao động được sử dụng (thí dụ trong một nhà máy) hoặc có thể được đưa vào lao động; **lực lượng lao động**: *Ten per cent of the work-force will be made redundant*: *Mười phần trăm lực lượng lao động sẽ dôi ra.*

work-horse *n* (**a**) ngựa làm việc, thí dụ kéo những hàng nặng; **ngựa kéo; ngựa thồ**. (**b**) *(fig)* người được những người khác trông cậy để làm nhiều công việc nặng nhọc: *He's a willing work-horse*: *Nó là một con người sẵn sàng gánh vác việc nặng.*

workhouse *(Brit) (xưa)* nhà của Nhà nước nhận những người rất nghèo đến sống và tìm việc cho họ làm; **nhà tế bần**.

work-load *n* khối lượng công việc ai (phải) làm: *have a heavy work-load*: *có một khối lượng công việc nặng nề.* o *reduce/increase sb's work-load*: *giảm/tăng khối lượng công việc của ai.*

workman /-mən/ *n* (*pl* **-men**) (**a**) người đàn ông được thuê làm công việc chân tay hoặc cơ khí; **công nhân; người thợ**. (**b**) người lao động theo một cách được nói rõ: *a good, neat, conscientious, etc workman*: *một người lao động tốt, gọn gàng, tận tâm, v.v.* o *skilled/unskilled workmen*: *những công nhân lành nghề/không có chuyên môn.* o *(tục ngữ) A bad workman blames his tools*: *Thợ tồi đổ tội cho dụng cụ (Múa vụng chê đất lệch).* **workmanlike** *adj* thuộc hoặc như một người thợ giỏi; thiết thực và khéo léo: *He did a very workmanlike job on it*: *Anh ta làm việc này rất khéo léo.* o *The team produced a very workmanlike performance*: *Đội đã trình diễn một lối chơi rất điệu nghệ.*

workmanship *n* [U] (**a**) tay nghề: *They admired her workmanship*: *Họ thán phục tay nghề của bà ta.* (**b**) phẩm chất của tay nghề thể hiện trong cái gì đã được làm ra: *Our new washing-machine keeps breaking down — it's entirely due to shoddy workmanship*: *Cái máy giặt mới của chúng tôi cứ hỏng luôn — hoàn toàn là do sản phẩm chế tạo tồi.*

work of art tác phẩm nghệ thuật (tranh, thơ, tòa nhà, tượng, v.v.): *(fig) The decoration on the cake was a work of art*: *Sự trang trí trên chiếc bánh ngọt là một tác phẩm nghệ thuật.*

workpeople *n* [pl] những người làm việc trong một doanh nghiệp, nhà máy, v.v. không có trách nhiệm quản lý; công nhân; **những người lao động**.

workpiece *n* vật (phải) gia công thêm bằng dụng cụ hoặc máy; **vật chưa thành phẩm**.

work-room *n* phòng làm việc: *The watchmaker has a work-room at the back of his shop*: *Người thợ đồng hồ có một phòng làm việc ở phía trong cửa hàng ông ta.*

worksheet *n* giấy ghi công việc đã được làm hoặc đang tiến hành; **giấy chấm công**.

workshop *n* (**a**) phòng hoặc tòa nhà trong đó người ta chế tạo hoặc sửa chữa máy móc, v.v.; **xưởng**. (**b**) thời gian thảo luận và làm công việc thiết thực về một đề tài nào đó, khi một nhóm người chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với nhau; **hội thảo**: *a poetry workshop*: *hội thảo về thơ.* o *a theatre workshop*: *hội thảo về sân khấu.*

work-shy *adj (derog)* không thích lao động (nặng nhọc); lười biếng.

work study hệ thống đánh giá lao động và phương pháp lao động, nhằm xem có thể làm được nhanh hơn hoặc hiệu quả hơn không.

work-table *n* bàn làm việc, nhất là bàn có ngăn kéo, thí dụ để đựng đồ khâu vá; **bàn may**.

work top (cũng **work surface**) mặt phẳng trong nhà bếp ở trên tủ đựng thức ăn, tủ lạnh, v.v., dùng để chuẩn bị thức ăn, v.v.; **nơi bày thức ăn để nấu nướng**.

CÁCH DÙNG: **Job** và **task** là những danh từ đếm được chỉ một việc mà một người đang làm. **Job** có tính chất chung và có thể là khó hoặc dễ, dễ chịu hoặc khó chịu: *Some people tackle the difficult jobs first*: *Một số người tìm cách giải quyết các việc khó trước.* o *I've been given the enjoyable job of presenting the prizes*: *Tôi được nhận công việc thú vị là trao các giải thưởng.* Nó cũng có thể chỉ một công việc dài hạn. **Task** thường ngắn hạn và đòi hỏi phải cố gắng. Nó có thể không phải là tự nguyện: *The teacher gave the children holiday tasks*: *Thầy giáo cho học sinh các bài làm trong kỳ nghỉ.* Nó cũng có thể trỏ một mục tiêu dài hạn: *the important tasks facing the new government*: *những nhiệm vụ quan trọng đặt ra trước chính phủ mới.* **Work**, **labour** và **toil** là những danh từ không đếm được trỏ hoạt động cần thiết để thực hiện một công việc. **Work** là từ chung nhất: *This job will require a lot of hard work*: *Công việc này sẽ đòi hỏi rất nhiều lao động tích cực.* o *He's got a lot more work to do on the book*: *Nó có nhiều việc phải làm thêm về cuốn sách này.* **Labour** gợi lên những cố gắng về thể xác: *He was sentenced to 10 years' hard labour*: *Nó bị kết án 10 năm khổ sai.* o *Manual labour has become unpopular with young people*: *Lao động chân tay đã trở nên không được thanh niên ưa thích.* **Toil** có tính chất nghiêm túc và được dùng về lao động nặng nhọc, kéo dài: *workers exhausted by years of toil*: *những công nhân kiệt sức vì nhiều năm lao động cực nhọc.*

work² /wɜ:k/ *v* (*pt, pp* **worked** hoặc theo cách dùng cổ, nhất là theo nghĩa 7, **wrought** /rɔ:t/) **1** [I, Ipr, Ip] **~ (away) (at/on sth); ~ (for sb/sth); ~ (under sb)** làm việc; hoạt động thể lực hoặc tinh thần: *Most people have to work in order to live*: *Hầu hết mọi người đều phải làm việc để sống.* o *She isn't working now*: *Bà ta hiện nay không làm việc,* thí dụ vì thất nghiệp hoặc về hưu. o *I've been working (away) (at my essay) all day*: *Tôi đã (liên tục) làm việc (với bài luận văn của tôi) suốt ngày.* o *The miners work (for) 38 hours per week*: *Những người thợ mỏ làm việc mỗi tuần 38 giờ.* o *He is working on a new novel*: *Ông ta đang viết một cuốn tiểu thuyết mới.* o *She works for an engineering company*: *Cô ta làm việc cho một công ty xây dựng.* o *I've worked under her for two years*: *Tôi đã làm việc hai năm dưới quyền bà ta.* o *This craftsman works in leather*: *Người thợ thủ công này làm trong ngành da,* tức là làm đồ bằng da. **2** [Ipr, It] **~ against/for sth** cố gắng để đánh bại cái gì hoặc để thực hiện cái gì; **chống lại/hoạt động cho**: *work against reform*: *chống lại cải cách.* o *a statesman who works for peace*: *một chính khách hoạt động cho hòa bình.* o *The committee is working to get the prisoners freed*: *Ủy ban đang hoạt động để đòi thả các tù nhân.* **3** (**a**) [I] (về máy, thiết bị, v.v.) hoạt động; vận hành; **chạy**: *a lift, bell, switch that doesn't work*: *thang máy không chạy, chuông không kêu, cái ngắt điện hỏng.* o *The gears work smoothly*: *Bộ số chạy êm.* o *This machine works by electricity*: *Cái máy này chạy bằng điện.* (**b**) [I, Ipr] **~ (on sb/sth)** có kết quả hoặc tác động mong muốn (đối với ai/cái gì): *Did the cleaning fluid work (on that stain)?*: *Chất nước tẩy đó có hiệu quả (đối với vết bẩn này) không?* tức là có tẩy sạch không? o *My plan worked, and I got them to agree*: *Kế hoạch của tôi đã có kết quả và tôi đã được họ đồng ý.* o *His charm doesn't work on me*: *Sức quyến rũ của anh ta không có tác động gì đối với tôi.* **4** [Tn, Tn.pr] làm cho (bản thân/ai/cái gì) hoạt động; khởi động (cái gì): *She works herself too hard*: *Cô ta tự bắt mình làm việc quá vất vả.* o *Do you know how to work a lathe?*: *Anh có biết cách vận hành một máy tiện không?* o *This machine is worked by electricity*: *Cái máy này chạy bằng điện.* o *Don't work your employees to death*: *Đừng bắt nhân viên của anh làm việc*

đến chết. **5** [Tn] quản lý hoặc điều hành (cái gì) để lấy lợi; **khai thác**: ***work a mine, an oil well***: *khai thác mỏ, giếng dầu*. o ***He works in the North Wales area***: *Anh ta khai thác khu vực miền Bắc xứ Wales*, thí dụ với tư cách một người chào hàng. **6** [Tn] tạo ra hoặc đạt được (cái gì) do cố gắng; gây ra; thực hiện: ***work harm, mischief, havoc***: *gây hại, tai họa, tàn phá*. o ***work a cure, change, miracle***: *thực hiện việc chữa trị, sự thay đổi, phép màu*. **7** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** tạo ra hoặc tạo hình cho cái gì bằng cách đập bằng búa, nhào trộn, ép, v.v.; **rèn; nhào, nặn, đúc**, v.v.: ***work gold, iron, etc***: *trau vàng, rèn sắt, v.v.* o ***work clay***: *nhào đất sét*. o ***work dough***: *nhào bột mì*. o ***work the mixture into a paste***: *nhồi hỗn hợp thành bột dẻo*. o ***iron worked into ingots***: *sắt đúc thành thỏi*. Cf WROUGHT. **8** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sth)** khâu thành cái gì; thêu cái gì: ***work (a design on) a cushion-cover***: *thêu (một họa tiết) vào áo gối*. o ***work one's initials on a handkerchief***: *thêu tên tắt của mình vào khăn mùi soa*. **9** [I] (về men) lên men; dậy men. **10** [I] (về nét mặt của ai) chuyển động dữ dội; giật giật; **nhăn nhó; cau**: ***His lips worked as he tried to swallow the food***: *Môi nó giật giật khi nó cố gắng nuốt thức ăn*. o ***Her face worked as she stared at him in terror***: *Mặt cô ta nhăn rúm khi cô ta kinh hoàng nhìn chằm chằm vào hắn*. **11** [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) chuyển động, đi sang, v.v., một vị trí mới, thường là dần dần hoặc phải cố gắng: ***Rain has worked in through the roof***: *Mưa đã thấm qua mái*. o ***The back of your shirt has worked out of your trousers***: *Lưng áo sơ mi anh đã lòi ra ngoài quần rồi*. o ***Work the stick into the hole***: *Ấn cái gậy vào trong lỗ*. o ***The story is too serious — can't you work a few jokes in?***: *Câu chuyện này quá nghiêm túc, anh có thể xen vài câu nói đùa vào được không?* **12** [La, Cn.a] (làm cho cái gì/ai) trở nên (tự do, lỏng lẻo, v.v.) bằng sức ép, rung, v.v.: ***I was tied up, but managed to work (myself) free***: *Tôi bị trói chặt nhưng đã cố tự mình cởi được trói*. o ***The screw worked (itself) loose***: *Đinh vít bị lỏng ra*. o ***There's a piece of wood jammed under the door — can you work it clear?***: *Có một mẩu gỗ chẹn dưới cửa, anh có thể rút nó ra được không?* **13** (idm) **work it, things etc** *(infml)* thu xếp; dàn xếp: ***Can you work it so that we get free tickets?***: *Anh có thể thu xếp cho chúng tôi được vé miễn phí không?* o ***How did you work that?***: *Anh đã dàn xếp chuyện đó thế nào?* (Về các thành ngữ khác có **work** xem các mục từ về *dt*, v.v., thí dụ **work to rule** ⇨ RULE; **work one's way** ⇨ WAY[1]). **14** (phr v) **work around/round to sth/sb** tiến lại gần dần dần (một đề tài, một chủ đề, v.v.): ***It was a long time before he worked around to what he really wanted to say***: *Phải mất một thời gian dài anh ta mới dần dần tới gần cái điều anh ta thật sự muốn nói*.

work sth off làm việc hoặc hoạt động để loại bỏ cái gì: ***work off a large bank loan***: *làm việc để trả hết món tiền lớn vay ngân hàng*. o ***work off one's anger on sb***: *trút hết cơn giận dữ lên đầu ai*. o ***work off excess weight by regular exercise***: *loại bỏ trọng lượng thừa bằng tập thể dục đều đặn*.

work out (a) phát triển theo một cách được nói rõ; hóa ra, thành ra: ***How will things work out?***: *Tình hình sẽ tiến triển thế nào đây?* o ***Things worked out quite well***: *Mọi chuyện hóa ra lại rất tốt*. (b) rèn luyện thân thể bằng tập thể dục nặng: ***I work out regulary to keep fit***: *Tôi thường xuyên tập luyện để được sung sức*. (c) có thể được giải quyết: ***a sum, problem, etc that won't work out***: *một bài toán số học, một vấn đề, v.v. không thể giải quyết được*. **work sth out** (a) tính toán cái gì: ***I've worked out your share of the expenses at £10***: *Tôi đã tính phần chi tiêu của anh là 10 pao*. (b) tìm ra câu trả lời cho cái gì; giải: ***work out a problem, puzzle, coded message, etc***: *giải một bài toán, một câu đố, một bức thư mật mã, v.v.* o ***Can you work out what these squiggles mean?***: *Anh có thể giải được những dòng chữ viết tháu này nghĩa là gì không?* (c) vạch ra; đặt kế hoạch: ***a well worked-out scheme***: *một kế hoạch được vạch ra tỉ mỉ*. o ***The general worked out a new plan of attack***: *Viên tướng đã vạch ra một kế hoạch tấn công mới*. (d) (usu passive) làm cạn kiệt (một mỏ, v.v.) bằng cách lấy hết quặng, v.v.: ***a worked-out silver mine***: *một mỏ bạc đã khai thác hết*. **work sb out** hiểu bản chất của ai: ***I've never been able to work her out***: *Tôi chưa bao giờ có thể hiểu hết được cô ta*. **work out at sth** bằng cái gì; có tổng số là cái gì: ***The total works out at £10***: *Tổng số là 10 pao*. o ***What does your share of the bonus work out at?***: *Phần tiền thưởng của anh tổng cộng là bao nhiêu?*

work sb over *(sl)* đánh đập ai túi bụi, thí dụ để buộc người đó cung cấp thông tin: ***He'd been worked over by the gang for giving information to the police***: *Nó đã bị bè đảng của nó nện tơi bời vì đã khai báo với cảnh sát*. **work round to sth/sb** ⇨ WORK AROUND/ROUND TO STH/SB.

work to sth theo (một kế hoạch, v.v.): ***Be careful with the money and work to a budget***: *Hãy cẩn thận với chỗ tiền đó và chi tiêu theo một ngân sách*. o ***Journalists have to work to tight deadlines***: *Các nhà báo phải làm việc theo những thời hạn eo hẹp*.

work towards sth cố gắng đạt tới hoặc thực hiện cái gì: ***We're working towards common objectives***: *Chúng tôi đang cố gắng thực hiện những mục tiêu chung*.

work up to sth phát triển tới (cao độ, v.v.): ***The music worked up to a rousing finale***: *Bản nhạc đã phát triển đến cao trào sôi nổi ở chương cuối*. **work sth up** (a) phát triển hoặc cải tiến cái gì dần dần: ***work up a business***: *mở mang dần dần một doanh nghiệp*. o ***working up custom for our products***: *tăng dần sự ưa chuộng của khách hàng đối sản phẩm của chúng ta*. (b) gia tăng cái gì về số lượng hoặc sức mạnh: ***working up support for the party***: *tăng cường sự ủng hộ đối với đảng*. **work sb/oneself up (into sth)** khích động ai/bản thân tới một tình trạng sôi nổi: ***work sb into a rage, frenzy, etc***: *làm cho ai nổi cơn thịnh nộ, điên giận, v.v.* o ***Don't work yourself up/get worked up about something so trivial***: *Đừng nổi nóng vì một cái không đáng kể như thế*. **work sth up into sth** đưa cái gì tới một trạng thái hoàn chỉnh hơn hoặc đáng hài lòng hơn: ***I'm working my notes up into a dissertation***: *Tôi đang hoàn chỉnh các ghi chép của tôi để viết thành một bài nghị luận*.

□ **work-in** *n* (usu *sing*) hình thức phản đối của công nhân chiếm và điều hành một nhà máy, v.v. khi phải đóng cửa.

working-over *n* (usu *sing*) *(sl)* đánh đập: ***give sb a thorough working-over***: *cho ai một trận đòn nên thân*.

work-out *n* thời kỳ luyện tập thân thể với cường độ cao: ***a boxer who has a work-out in the gym every day***: *một võ sĩ quyền Anh ngày nào cũng có một buổi luyện tập căng tại phòng tập thể dục*.

work-to-rule *n* hình thức phản đối của công nhân trong đó họ tuân theo chặt chẽ các qui định của chủ và từ chối không chịu làm thêm giờ, ngoài giờ, v.v.; **đình công theo luật**.

work.able /ˈwɜːkəbl/ *adj* **1** sẽ hoạt động được; có thể thực hiện hoặc làm được: ***a workable compromise, plan, scheme***: *một sự thỏa hiệp, kế hoạch, mưu đồ có thể thực hiện được*. **2** có thể khai thác được hoặc đáng khai thác: ***The***

silver mine is no longer workable: *Mỏ bạc không còn khai thác được nữa,* thí dụ vì nó bị ngập nước.

work.aday /'wɜ:kədei/ *adj* [attrib] thường ngày; bình thường; không có gì đặc biệt đáng chú ý: *workaday concerns*: *những mối lo âu thường ngày.*

work.aholic /ˌwɜ:kə'hɒlik/ *n (derog or cleapprov infml)* người mê mải làm việc khó dừng lại được; **người tham công tiếc việc.**

worker /'wɜ:kə(r)/ *n* 1 (a) (thường trong từ ghép) người làm việc, nhất là người làm một loại công việc nào đó; **người lao động, công nhân, người thợ, nhân viên**: *car, factory, office, rescue workers*: *công nhân ô tô, công nhân nhà máy, nhân viên văn phòng, nhân viên cấp cứu.* o *The company provides houses for some of its workers*: *Công ty cung cấp nhà ở cho một số nhân viên.* (b) người làm việc theo một cách được nói rõ: *a good, hard, quick, slow, etc worker*: *người làm việc tốt, cần cù, nhanh, chậm, v.v.* (c) *(infml)* người làm việc tích cực: *That girl is certainly a worker!*: *Cô gái ấy đúng là một người chịu khó làm việc!* 2 (a) người làm thuê, nhất là làm công việc chân tay hoặc công việc không phải là quản lý; **công nhân, nhân viên**: *The workers in the factory are paid by the hour and the clerical staff are paid a monthly salary*: *Công nhân trong nhà máy được trả lương theo giờ còn nhân viên văn phòng được trả lương tháng.* o *Workers are in dispute with management about the redundancies*: *Công nhân đang xung đột với ban giám đốc về tình trạng dư thừa nhân lực.* o [attrib] *worker participation in decision-making*: *sự tham gia của công nhân vào việc đưa ra các quyết định.* (b) thành viên của giai cấp công nhân: *a workers' revolution*: *cuộc cách mạng của giai cấp công nhân.* 3 ong hoặc kiến vô tính hoặc ong kiến cái không phát triển, làm công việc của tổ nhưng không sinh sản được; **ong thợ; kiến thợ**: [attrib] *a worker bee*: *một con ong thợ.* Cf DRONE[1] 1.

work.ing /'wɜ:kiŋ/ *adj* [attrib] 1 (a) tham gia vào lao động, nhất là lao động chân tay; làm thuê: *the working man*: *người lao động.* o *The meeting must be held at a time convenient for working mothers*: *Cuộc họp cần phải được tổ chức vào thời điểm thuận tiện cho các bà mẹ lao động.* o *The working population of the country is growing smaller*: *Dân số lao động của đất nước đang giảm dần.* (b) thuộc, cho hoặc thích hợp với lao động: *My working hours are (from) 9 to 5*: *Giờ làm việc của tôi là (từ) 9 đến 5.* o *She was still dressed in her working clothes*: *Cô ta vẫn còn mặc quần áo lao động.* o *The union has negotiated a 35-hour working week*: *Công đoàn đã thương lượng một tuần làm việc 35 giờ.* o *She had spent all her working life in the factory*: *Bà ta đã sống suốt cuộc đời lao động của mình trong nhà máy.* o *Working conditions in the industry have improved greatly*: *Điều kiện làm việc trong công nghiệp đã được cải thiện nhiều.* o *a working breakfast/lunch*: *một bữa điểm tâm/ăn trưa làm việc,* tức là trong đó có bàn công việc. o *He has a good working relationship with his boss*: *Anh ta có quan hệ làm việc tốt với chủ.* 2 đang hoạt động hoặc có thể hoạt động: *a working model of a steam engine*: *một mô hình hoạt động được của một chiếc máy hơi nước.* o *The government has a working majority*: *Chính phủ có một đa số có thể hoạt động được,* tức là đa số đủ để cai trị. 3 đủ để làm cơ sở cho công việc, lập luận, v.v., và sau này có thể cải tiến thêm; tạm thời: *a working definition, hypothesis, theory*: *một định nghĩa, giả thuyết, lý thuyết tạm thời.* o *She has a working knowledge of French*: *Cô ấy biết tiếng Pháp đủ để làm việc.* 4 (idm) **in (full) working order** (nhất là về máy) có thể chạy tốt; chạy êm.

▷ **work.ing** *n* 1 [C] (phần của một) mỏ đang hoặc đã được khai thác: *The boys went exploring in some disused workings*: *Đám thanh niên đi thăm dò vài hầm lò đã bỏ không.* 2 **workings** [pl] ~ **s (of sth)** quá trình vận hành của một chiếc máy, một tổ chức, một bộ phận của thân thể, v.v. **cách hoạt động; cách vận hành**: *the workings of the human mind*: *cách hoạt động của trí óc con người.* o *It was impossible to understand the workings of such a huge bureaucracy*: *Thật không thể nào hiểu được cách vận hành của một bộ máy quan liêu khổng lồ như thế.*

□ **working capital** vốn cần thiết để sử dụng cho việc điều hành một doanh nghiệp, chứ không đầu tư vào nhà cửa, thiết bị, v.v.; **vốn luân chuyển.** **the working class** (cũng **the working classes**) giai cấp xã hội mà thành viên là những người làm lao động chân tay hoặc công nghiệp ăn lương; **giai cấp công nhân; các tầng lớp lao động**: *His duty as a politician was to represent the interests of the working class*: *Với tư cách một nhà chính trị, nhiệm vụ của ông ta là đại diện cho quyền lợi của giai cấp công nhân.* o [attrib] *working-class attitudes, families, origins*: *thái độ, gia đình, nguồn gốc giai cấp công nhân.* **working day** (a) = WORKDAY (WORK[1]). (b) phần của một ngày trong đó người ta làm việc; **ngày làm việc**: *The unions are campaigning for a shorter working day*: *Các công đoàn đang vận động đòi ngày làm việc ngắn hơn.* **working party** nhóm người được chỉ định (thí dụ bởi một bộ của chính phủ) để điều tra cái gì để báo cáo hoặc khuyến nghị về vấn đề đó: *set up a working party to look into the matter*: *thành lập một ban điều tra để xem xét vấn đề.*

world /wɜ:ld/ *n* 1 **the world** [sing] (a) tất cả những cái gì đang tồn tại; vũ trụ; **vạn vật; hoàn vũ**: *the creation of the world*: *sự sáng tạo ra vũ trụ.* (b) trái đất với tất cả các nước và các dân tộc; **thế giới; hoàn cầu; địa cầu**: *a journey round the world*: *một chuyến đi vòng quanh thế giới.* o *travel (all over) the world*: *đi du lịch (khắp) thế giới.* o *The whole world would be affected by a nuclear war*: *Toàn thế giới sẽ bị ảnh hưởng của một cuộc chiến tranh hạt nhân.* o *the rivers and oceans of the world*: *các sông và đại dương của thế giới.* o *Pollution is one of the most important issues in the world today*: *Nạn ô nhiễm là một trong những vấn đề quan trọng nhất trên thế giới ngày nay.* o *Which is the biggest city in the world?*: *Thành phố nào lớn nhất thế giới?* o [attrib] *English is now a world language*: *Tiếng Anh bây giờ là một ngôn ngữ thế giới,* tức là được dùng ở khắp nơi trên thế giới. (c) một khu vực, bộ phận nào đó của thế giới: *the eastern/western world*: *thế giới phương Đông/phương Tây.* o *the ancient world*: *thế giới cổ đại.* o *the Roman world*: *thế giới La mã,* tức là phần trái đất mà người La mã biết xưa kia. o *the New World*: *Tân Thế giới,* tức là châu Mỹ. o *the Old World*: *Thế giới Cũ,* tức là châu Âu, châu Á và châu Phi. o *the English-speaking world*: *thế giới nói tiếng Anh,* tức là các vùng tiếng Anh được sử dụng làm ngôn ngữ thứ nhất. 2 [C] thiên thể có thể giống như trái đất: *other worlds unknown to us beyond the stars*: *những thế giới khác bên ngoài các vì sao mà chúng ta không biết.* 3 [C] thời gian, tình trạng hoặc khung cảnh của cuộc sống con người; **đời; cõi đời; thế gian**: *this world and the next*: *cõi đời này và cõi đời sau đó,* tức là cuộc sống trên trái đất và cuộc sống sau cái chết. o *the world to come*: *kiếp sau,* tức là cuộc sống sau cái chết. o *It's a sad world where there is such suffering*: *Cõi đời có những đau khổ như thế này là một cõi đời buồn.* o *bring a child into/come into the world*: *sinh hạ một đứa bé/ra đời.* 4 **the world** [sing] (a) công việc của con

người; cuộc sống hoạt động; **cuộc đời; việc đời**: *He showed no interest in the world around him*: *Nó tỏ ra chẳng quan tâm gì đến việc đời chung quanh nó.* o *know/see the world*: *hiểu biết sự đời/có kinh nghiệm sự đời.* o (rhet) *How goes the world with you?*: *Công việc của anh ra sao?* (b) những thứ hoặc công việc vật chất hoặc tương tự (tương phản với các hoạt động tinh thần); **trần tục; thế gian**: *the temptations of the world*: *những sự cám dỗ của cõi trần tục.* o *She decided to renounce the world and enter a convent*: *Cô ta đã quyết định từ bỏ cõi trần gian để vào tu viện.* **5 the world** [sing] (a) mọi người (và mọi vật); **thiên hạ**: *He wanted to tell the news to the world*: *Nó muốn nói cho thiên hạ biết tin.* o *The whole world seemed to be at the party*: *Như tuồng tất cả thiên hạ đều có mặt ở cuộc liên hoan.* o *She felt that the whole world was against her*: *Cô ta cảm thấy thiên hạ đều chống lại mình.* (b) giới xã hội thời thượng hoặc đáng kính: *I don't care what the world thinks*: *Tôi bất cần thiên hạ nghĩ gì.* **6** [C] (thường trong từ ghép) những người hoặc vật thuộc một tầng lớp hoặc lĩnh vực hoạt động, quan tâm, v.v. nào đó; **giới**: *the world of art, politics, sport*: *giới nghệ thuật, chính khách, thể thao.* o *the animal/insect world*: *giới động vật/côn trùng.* o *the racing, scientific, theatre world*: *giới đua ngựa, khoa học, sân khấu.* o *The medical world is divided on this issue*: *Giới y bất đồng ý kiến về vấn đề này.* **7** (idm) **be all the world to sb** là rất quan trọng hoặc rất được yêu quí đối với ai; **là tất cả**. **be not long for this world** ⇨ LONG[3]. **the best of both worlds** ⇨ BEST[3]. **a brave new world** ⇨ BRAVE. **come/go down/up in the world** trở nên quan trọng hơn/kém đi trong xã hội, thành công hơn/kém đi trong sự nghiệp, v.v., hoặc nghèo hơn/giàu hơn: *They've come up in the world since I last met them*: *Kể từ lần cuối cùng tôi gặp họ đến giờ, họ đã ăn nên làm ra.* **dead to the world** ⇨ DEAD. **the end of the world** ⇨ END. **for all the world like sb/sth/as if...** (thường biểu hiện sự ngạc nhiên) rất giống hoặc giống hệt ai/cái gì hoặc như thể là...: *She carried on with her work for all the world as if nothing had happened!*: *Bà ta tiếp tục công việc y hệt như thể không có chuyện gì xảy ra.* **(not) for (all) the world** bất kỳ lý do nào; **không đời nào**: *I wouldn't sell that picture for all the world*: *Không đời nào tôi bán bức tranh đó.* **how, what, where, who, etc on earth/in the world** ⇨ EARTH. **in the eyes of the world** ⇨ EYE[1]. **(be/live) in a world of one's own** sống một cuộc đời tưởng tượng, không liên hệ tiếp xúc với người khác. **it's a small world** ⇨ SMALL. **the John Smiths, etc of this world** *(infml)* những người giống như người được nêu tên: *'I hear Peter Brown's doing very well.' 'The Peter Browns of this world always do well!'*: *'Tôi nghe nói Peter Brown dạo này làm ăn khấm khá lắm.' 'Hạng người như Peter Brown bao giờ cũng làm ăn khấm khá!'* **a man/woman of the world** người có nhiều kinh nghiệm ở đời, trong công việc, trong kinh doanh, v.v. nhất là người không dễ dàng ngạc nhiên hoặc sửng sốt; **người lịch lãm; người từng trải, lịch duyệt**. **the next world** ⇨ NEXT. **on top of the world** ⇨ TOP[1]. **out of this world** *(infml)* tuyệt vời, tuyệt đẹp, cực kỳ lộng lẫy, v.v.: *The meal was out of this world*: *Bữa ăn thật là tuyệt vời.* o *The scenery and costumes for the opera are out of this world*: *Cảnh trí và y trang cho vở ca kịch thật là cực kỳ lộng lẫy.* **the outside world** người, nơi, hoạt động, v.v., không phải là của một cộng đồng, nhóm, nghề nghiệp, v.v. nào đó; **thế giới bên ngoài**: *working in a remote village cut off from the outside world*: *làm việc tại một làng hẻo lánh tách biệt với thế giới bên ngoài.* **set the world on fire** *(infml)* thành công lớn và gây ra khích động lớn: *She does the job adequately but she's not going to set the world on fire!*: *Cô ta làm việc được nhưng chẳng phải là thành công rực rỡ lắm đâu.* **think the world of sb/sth** ⇨ THINK[1]. **watch the world go by** ⇨ WATCH[2]. **the way of the world** ⇨ WAY[1]. **what is the world coming to?** (dùng để biểu hiện sự ngạc nhiên, sửng sốt, than phiền, v.v., có ý không tán thành trước sự thay đổi thái độ, cách xử sự, v.v.): *When I read the news these days I sometimes wonder what the world is coming to*: *Đọc tin tức những ngày gần đây đôi khi tôi tự hỏi cái thế giới này rồi đi đến đâu?* **a window on the world** ⇨ WINDOW. **with the best will in the world** ⇨ BEST[1]. **(all) the world and his wife** *(infml)* rất đông người, nhất là những người tập hợp tại một nơi với tính cách là khách hoặc đi nghỉ hè, v.v.: *The world and his wife were in Brighton that day!*: *Ngày ấy ở Brighton rất đông người!* **the world, the flesh and the devil** *(fml or rhet)* tất cả những gì không thánh thiện; tất cả những gì cám dỗ con người làm điều ác. **the world is one's oyster** có thể hưởng thụ tất cả các vui thú và cơ hội cuộc đời đem lại: *She left school feeling that the world was her oyster*: *Cô ta bỏ học, cảm thấy rằng cuộc đời là sự hưởng thụ.* **a/the world of difference, good, meaning, etc** *(infml)* khác nhau, v.v. rất nhiều: *There's a world of difference in the performance of the two cars*: *Hiệu suất của hai chiếc ô tô này khác nhau xa.* o *That holiday did him the world of good*: *Chuyến đi nghỉ đó đã đem lại cho nó nhiều sự tốt lành.* **the (whole) world over** ở bất cứ nơi nào trên thế giới; khắp nơi; **khắp thế giới**: *People are basically the same the world over*: *Về cơ bản mọi người trên khắp thế giới đều giống nhau.* **(think) the world owes one a living** (cho rằng) mình có quyền được hưởng vì mình xứng đáng hoặc chỉ đơn giản vì mình tồn tại: *It's no use thinking the world owes you a living, you know*: *Anh biết không, cho rằng anh xứng đáng có quyền được đãi ngộ là chẳng ích lợi gì cả.* **(be) worlds apart** hoàn toàn khác nhau: *We're worlds apart in our political views*: *Về quan điểm chính trị, chúng tôi hoàn toàn khác nhau.*

▷ **worldly** *adj* **(-ier, -iest)** (a) [attrib] thuộc (công việc của) thế gian, nhất là sự theo đuổi lạc thú hoặc cái lợi vật chất; không thuộc tinh thần; **trần tục; vật chất**: *one's worldly goods*: *của cải vật chất.* o *worldly concerns, distractions, preoccupations, etc*: *những mối quan tâm, trò tiêu khiển, lo toan, v.v., trần tục.* (b) từng trải việc đời; thạo đời; thực tế, thực dụng: *a worldly person*: *một con người lọc lõi/từng trải.* o *a few words of worldly wisdom*: *vài lời của sự khôn ngoan thực dụng.* **world.li.ness** *n* [U]. **worldly-wise** *adj* [U] có hoặc tỏ ra thận trọng và khôn khéo trong xử thế; **lõi đời**.

□ **world-beater** *n* người hoặc cái gì giỏi hơn, tốt hơn, v.v., tất cả các người hoặc cái gì khác: *She has enough talent as a player to be a world-beater*: *Cô ta có đủ tài năng để trở thành một đấu thủ giỏi hơn tất cả các đấu thủ khác.*

world-class *adj* tốt vào loại nhất thế giới; **cỡ thế giới**: *a world-class author, footballer*: *một tác giả, cầu thủ bóng đá tầm cỡ thế giới.* o *world-class tennis*: *quần vợt ở trình độ thế giới.*

world-famous *adj* nổi tiếng khắp thế giới: *a world-famous film star*: *một ngôi sao điện ảnh nổi tiếng khắp thế giới.*

world power *n* nước có ảnh hưởng lớn trong chính trị thế giới; **cường quốc thế giới**.

world war cuộc chiến tranh có nhiều nước quan trọng tham gia; **chiến tranh thế giới; đại chiến thế giới**: *a treaty designed to prevent a world war*: *một hiệp ước nhằm ngăn chặn chiến tranh thế giới.* o *the First/Second World War*: *Đại*

chiến thế giới thứ nhất/thứ hai. o **World War One/Two**: *Đại chiến thế giới Một/Hai.*

world-weary *adj* chán đời hoặc chán sống.

world-wide *adj* thấy có ở hoặc ảnh hưởng đến toàn thế giới; **khắp nơi; khắp thế giới**: **world-wide economic trends**: *những xu hướng kinh tế toàn thế giới.* o **a world-wide market**: *thị trường thế giới.* —*adv* trên toàn thế giới: **Our product is sold world-wide**: *Sản phẩm của chúng tôi bán khắp nơi trên thế giới.*

worm /wɜ:m/ *n* 1 (a) [C] động vật bò sát nhỏ, dài và mảnh, có thân mềm tròn hoặc dẹt, không có xương sống hoặc các chi; **sâu; giun; trùng**: **There are a lot of worms in the soil**: *Dưới đất có rất nhiều giun.* o **an earthworm**: *con giun đất.* (b) [pl] con trùng sống ký sinh trong ruột người hoặc động vật và gây bệnh; **giun**: **The dog has worms**: *Con chó có giun.* (c) (nhất là trong từ ghép) ấu trùng giống như con sâu của một côn trùng, nhất là trong trái cây hoặc gỗ; **sâu**: **The apples are full of worms**: *Quả táo đầy sâu.* o **woodworm**: *mọt gỗ.* o **silkworm**: *con tằm.* 2 (usu *sing*) *(derog)* người bị coi là bạc nhược và không đáng kể và không được người khác kính trọng; **đồ giun dế.** 3 đường ren của đinh vít. 4 (idm) **a can of worms** ⇨ CAN[1]. **the early bird catches the worm** ⇨ EARLY. **the worm will turn** ngay cả một người bình thường vẫn lặng lẽ không than phiền cũng phải đòi quyền lợi của mình hoặc phản kháng trong một tình huống không thể chịu đựng nổi; **con giun xéo lắm cũng quằn.**

▷ **worm** *v* 1 [Tn] chữa trị (một con vật, thường là con mèo hoặc con chó) để tẩy giun trong ruột; **tẩy giun**: **We'll have to worm the dog**: *Chúng ta sẽ phải tẩy giun cho con chó.* 2 (phr v) **worm one's way/oneself along, through, etc** di chuyển theo hướng được nói rõ bằng cách bò hoặc luồn lách, nhất là một cách chậm chạp hoặc khó khăn; **bò; luồn**: **They had to worm their way through the narrow tunnel**: *Họ đã phải bò qua đường hầm hẹp.* **worm one's way/oneself into sth** *(usu derog)* lấy lòng, lấy lòng tin, v.v., của ai nhất là để lừa gạt: **She used flattery to worm her way/herself into his confidence**: *Cô ta nịnh hót để lấy lòng tin của ông ấy.* **worm sth out (of sb)** moi thông tin (của ai) một cách từ từ và khôn khéo: **Eventually they wormed the truth out of her**: *Cuối cùng họ cũng đã moi được sự thật từ cô ta.*

wormy *adj* 1 chứa nhiều sâu: **wormy soil**: *đất nhiều giun.* 2 bị sâu làm hỏng, bị sâu đục, bị mọt ăn; **sâu**: **a wormy apple**: *một quả táo sâu.*

□ **worm-cast** *n* đống đất nhỏ hình ống do giun đùn lên mặt đất.

wormeaten *adj* bị sâu ăn, đục.

worm-hole *n* lỗ do sâu đục trong gỗ, trái cây, v.v.

worm.wood /'wɜ:mwʊd/ *n* [U] 1 cây rừng có vị đắng, dùng làm một số rượu (thí dụ ápxin) và thuốc; **cây ngải tây; cây ngải apxin.** 2 (sự việc trải qua gây ra) cay đắng, tủi hổ, nhục nhã, v.v.; **nỗi đắng cay; nỗi khổ nhục.**

worn[1] *pp* của WEAR[2].

worn[2] /wɔ:n/ *adj* 1 hỏng vì sử dụng nhiều; **mòn**: **These shoes are looking rather worn**: *Đôi giày này trông có vẻ khá mòn.* 2 (về người) trông có vẻ mệt mỏi và kiệt sức; mệt lử: **She came back worn and worried**: *Cô ta trở về mệt mỏi và lo lắng.* 3 (idm) **worn, etc to a frazzle** ⇨ FRAZZLE.

□ **worn-out** *adj* 1 rất mòn và do đó không còn dùng được nữa: **a worn-out coat**: *một chiếc áo khoác mòn sờn.* 2 [usu pred] (về người) mệt lử; kiệt sức: **You look worn-out after your long journey**: *Sau chuyến đi dài, trông anh có vẻ mệt lử.*

wor.ri.some /'wʌrisəm/ *adj (dated)* gây ra lo lắng; gây ra rắc rối; làm phiền.

worry /'wʌri/ *v* (*pt, pp* **worried**) 1 [I, Ipr] ~ **(about sb/sth)** lo lắng (về ai, khó khăn, tương lai, v.v.): **'Don't worry,' she said, putting an arm round his shoulder**: *'Đừng lo', cô ta nói và vòng tay ôm lấy vai anh ta.* o **Don't worry if you can't finish it**: *Đừng lo nếu không thể làm xong được.* o **Your parents are worrying about you: do write to them**: *Bố mẹ anh đang lo lắng về anh; hãy viết thư cho các cụ đi.* o **There's nothing to worry about**: *Chẳng có gì mà phải lo cả.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/oneself (about sb/sth)** làm cho ai/bản thân lo lắng hoặc bối rối (về ai/cái gì): **What worries me is how he will manage now his wife's died**: *Điều làm tôi lo lắng là bây giờ vợ nó chết rồi không biết nó sẽ xoay sở ra sao.* o **I don't want to worry you, but...**: *Tôi không muốn làm anh lo lắng, nhưng...* o **She worried herself sick/She was worried sick about her missing son**: *Bà ta lo lắng về đứa con trai mất tích đến phát ốm.* o **Many people are worried by the possibility of a nuclear accident**: *Nhiều người lo lắng về khả năng xảy ra một tai nạn hạt nhân.* o **It worries me that they haven't answered my letters**: *Họ không trả lời các thư của tôi làm tôi lo lắng.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** làm phiền hoặc quấy rầy ai; làm ai khó chịu: **Don't worry her now; she's busy**: *Đừng quấy rầy bà ấy lúc này; bà ấy đang bận.* o **The noise doesn't seem to worry them**: *Tiếng ồn hình như không làm phiền họ.* 4 [Tn] (nhất là về chó) ngoạm (cái gì) bằng răng rồi nhay hoặc quăng đi quăng lại: **The dog was worrying a rat**: *Con chó đang nhay một con chuột.* 5 (idm) **not to worry** *(infml)* đừng lo; chúng ta đừng lo: **We've missed the train, but not to worry, there's another one in ten minutes**: *Chúng ta đã lỡ tàu, nhưng đừng lo, mười phút nữa có một chuyến khác.*

▷ **wor.ried** *adj* ~ **(about sb/sth); ~ (that...)** cảm thấy hoặc tỏ ra lo lắng về ai/cái gì; lo nghĩ: **be worried about one's weight, one's job, one's husband**: *lo lắng về trọng lượng, công việc, chồng mình.* o **I was worried that you wouldn't come back**: *Tôi cứ lo là anh sẽ không trở lại.* o **There's no need to look so worried!**: *Chẳng có gì mà phải có vẻ lo lắng đến thế!* o **Worried relatives waited at the airport**: *Họ hàng thân thích lo lắng đợi ở sân bay.* **wor.riedly** *adv.*

wor.rier *n* người hay lo lắng: **Don't be such a worrier!**: *Đừng quá lo lắng như thế nữa!*

worry *n* 1 [U] tình trạng bị quấy rầy; sự lo lắng, lo nghĩ: **Worry and illness had made him prematurely old**: *Lo nghĩ và bệnh tật đã làm cho ông ta già trước tuổi.* 2 [C] điều gây lo lắng; nguyên nhân gây ra lo nghĩ: **He has a lot of financial worries at the moment**: *Ông ta lúc này có nhiều điều lo lắng về mặt tài chính.* o **Forget your worries and enjoy yourself!**: *Hãy quên đi các lo phiền và hãy vui lên!* 3 [C usu sing] cái mà ai phải chịu trách nhiệm: **Transport? That's your worry!**: *Vận chuyển à? Đó là trách nhiệm của anh phải lo!*

wor.ry.ing *adj* 1 gây ra lo lắng, làm phiền, gây, lo nghĩ: **worrying problems**: *những vấn đề gây lo lắng.* 2 nhiều lo nghĩ, lo lắng: **It was a very worrying time for them**: *Đó là một thời kỳ họ có nhiều điều lo lắng.*

worse /wɜ:s/ *adj* (*từ ở cấp so sánh của* BAD[1]) 1 ~ **(than sth/doing sth)** thuộc loại không tốt hoặc không đáng mong muốn bằng (cái gì); **xấu hơn; tồi hơn; tệ hơn**: **The weather got worse during the day**: *Thời tiết trong ngày đã xấu đi.* o **The interview was far/much worse than he had expected**: *Cuộc phỏng vấn tệ hơn rất nhiều so với điều nó mong đợi.* o **prevent an even worse tragedy**: *ngăn ngừa một thảm kịch còn tồi tệ hơn thế.* o **The economic crisis is getting**

worse and worse: *Cuộc khủng hoảng kinh tế ngày càng tồi tệ hơn.* o *You are only making things worse*: *Anh chỉ làm cho tình hình xấu thêm.* Cf WORST. **2** [pred] trong tình trạng sức khỏe xấu đi; **nặng hơn; trầm trọng hơn; nguy kịch hơn**: *If he gets any worse, we must phone for an ambulance*: *Nếu bệnh tình ông ấy nặng thêm, chúng ta phải dùng dây nói gọi xe cấp cứu.* Cf BETTER[1]. **3** (idm) **sb's bark is worse than his bite** ⇨ BARK[2]. **be none the worse (for sth)** không bị (cái gì) làm tổn hại: *The children were none the worse for their adventure*: *Qua sự việc mạo hiểm của chúng, lũ trẻ may mắn không sao cả.* **better/worse still** ⇨ STILL[2]. **be the worse for drink** say rượu. **a fate worse than death** ⇨ FATE. **make matters/things worse** làm cho một tình huống hoặc hoàn cảnh đã khó khăn hoặc nguy hiểm càng xấu thêm: *To make matters worse, he refused to apologize*: *Nó đã từ chối không chịu xin lỗi, làm tình hình càng tồi tệ hơn.* **so much the better/worse** ⇨ BETEER[3]. **the worse for wear** *(infml)* mòn, hỏng hoặc mệt mỏi: *Your copy of the dictionary is looking a bit the worse for wear*: *Cuốn từ điển của anh trông có vẻ hơi cũ rồi.* o *Bill came home from the pub considerably the worse for wear*: *Bill từ quán rượu trở về, say bí tỉ.* **worse luck!** *(infml)* (như một lời bình luận về cái gì đã được nói đến) bất hạnh hoặc đáng tiếc: *I shall have to miss the party, worse luck!*: *Thật đáng tiếc, tôi sẽ không dự được cuộc liên hoan!*

▷ **worse** *adv* **1** xấu hơn; kém hơn: *He is behaving worse than ever*: *Nó cư xử tệ hại hơn bao giờ hết.* Cf WORST *adv.* **2** mạnh hơn, mãnh liệt (hơn trước): *It's raining worse than ever*: *Trời chưa bao giờ mưa to như thế này.* **3** (idm) **be worse off** nghèo, khổ, yếu, v.v. hơn trước: *The increase in taxes means that we'll be £30 a month worse off*: *Việc tăng thuế có nghĩa là chúng ta sẽ thiệt đi mỗi tháng 30 pao.* o *I've only broken my arm; other patients are far worse off than me*: *Tôi chỉ gẫy một cánh tay thôi, các bệnh nhân khác còn nặng hơn tôi nhiều.*

worse *n* **1** [U] (những) cái tệ hơn, xấu hơn, tồi hơn: *I'm afraid there is worse to come*: *Tôi e rằng sẽ còn có những cái xấu hơn sẽ xảy ra.* **2** (idm) **can/could do worse than do sth** tỏ ra đúng hoặc biết lẽ phải trong khi làm cái gì: *If you want a safe investment, you could do a lot worse than put your money in the building society*: *Nếu anh muốn đầu tư an toàn, anh có thể bỏ tiền vào một công ty xây dựng, thì tốt hơn là làm cái gì khác nhiều.* **a change for the better/worse** ⇨ CHANGE[2]. **for better or worse** ⇨ BETTER[3]. **go from bad to worse** (về hoàn cảnh không vừa ý, v.v.) trở nên còn tệ hại hơn; **ngày càng xấu hơn**: *Under the new management things have gone from bad to worse*: *Với ban quản trị mới, tình hình đã trở nên ngày càng xấu hơn.*

worsen /'wɜ:sn/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên xấu hơn, tồi hơn, tệ hơn: *The patient's condition worsened during the night*: *Tình trạng người bệnh đêm qua đã xấu đi.* o *the worsening economic situation*: *tình hình kinh tế đang xấu đi.* o *The drought had worsened their chances of survival*: *Hạn hán làm cho khả năng sống sót của chúng càng mong manh hơn.*

wor.ship /'wɜ:ʃip/ *n* **1** [U] **(a)** sự tôn sùng, sự kính trọng hoặc tình yêu đối với Chúa trời hoặc thần thánh; **sự tôn kính; sự thờ phụng**: *an act of worship*: *một cử chỉ tôn kính.* o *a place of worship*: *nơi thờ phụng,* thí dụ nhà thờ, đền, chùa. **(b)** hành động hoặc nghi lễ thờ cúng: *Morning worship begins at 11 o'clock*: *Buổi lễ sáng bắt đầu lúc mười một giờ.* o *a service of divine worship*: *một buổi lễ thờ thánh.* **2** [U] sự khâm phục, lòng tôn sùng hoặc yêu quí đối với ai/cái gì: *hero-worship*: *sự tôn sùng anh hùng.* **3 his, your, etc Worship** [C] (esp Brit) cách xưng hô hoặc thưa gửi trịnh trọng khi nói với một thẩm phán hoặc thị trưởng; **ngài**: *His Worship the Mayor of Chester*: *ngài thị trưởng thành phố Chester.* o *No, your Worship*: *Thưa ngài, không.*

▷ **wor.ship** *v* (**-pp-**; *US* **-p-**) **1** (**a**) [Tn] thờ, thờ phụng, tôn thờ (Chúa trời). **(b)** [I] dự một buổi lễ nhà thờ: *the church where they had worshipped for years*: *nhà thờ ở đó họ đã dự lễ trong nhiều năm.* **2** [Tn] yêu quí và khâm phục (ai/cái gì), nhất là đến mức không nhìn thấy khuyết điểm của nó; **sùng bái, tôn thờ**: *She worshipped him and refused to listen to his critics*: *Cô ta sùng bái ông ấy và từ chối không chịu nghe những người chỉ trích ông ta.* o *worship success*: *tôn thờ thành đạt.* o *He worships the ground she walks on*: *Anh ta tôn thờ đến cả chỗ đất cô ấy đặt chân lên,* tức là yêu cô ta mãnh liệt.

wor.ship.per (*US* **wor.shiper**) *n* người thờ cúng; người sùng bái.

wor.ship.ful /-fl/ *adj* **1** [attrib] tỏ ra hoặc cảm thấy tôn sùng, kính trọng và yêu quí. **2 Worshipful** *(fml esp Brit)* tước hiệu dùng để xưng hô hoặc nói đến những người hoặc cơ quan tôn kính; **đáng tôn kính**: *the Worshipful Company of Goldsmiths*: *Quý công ty vàng bạc.*

worst /wɜ:st/ *adj* (*cấp so sánh cao nhất của* BAD[1]) **1** xấu nhất, tệ nhất, tồi nhất, không đáng mong muốn nhất, không thích hợp nhất, v.v.: *It was the worst storm for years*: *Đấy là cơn bão tệ hại nhất trong nhiều năm qua.* o *one of the worst cases of child abuse he'd ever seen*: *một trong những vụ ngược đãi trẻ em tệ hại nhất mà ông ta chưa từng nhìn thấy.* o *This is the worst essay I've read*: *Đây là bài luận tồi nhất mà tôi được đọc.* o *What you've told me confirms my worst fears*: *Điều anh nói với tôi đã xác nhận những lo sợ tồi tệ nhất của tôi,* tức là chứng tỏ những lo sợ đó của tôi đúng. Cf WORSE. **2** (idm) **one's own worst enemy** người có những khuyết điểm, lỗi lầm tệ hại hơn cả những gì xấu đã xảy ra cho anh ta; nguyên nhân những nỗi bất hạnh của bản thân mình: *With her indecisiveness, she is her own worst enemy*: *Với cái tính không dứt khoát của mình, cô ta chính là nguyên nhân những nỗi bất hạnh của bản thân cô ấy.*

▷ **worst** *adv* xấu nhất; tồi nhất: *Bill played badly, James played worse, and I played worst of all!*: *Bill chơi kém, James kém hơn, còn tôi là kém nhất.* o *Manufacturing industry was worst affected by the fuel shortage*: *Ngành công nghiệp chế tạo bị ảnh hưởng tệ hại nhất của tình trạng khan hiếm nhiên liệu.* o *He is one of the worst dressed men I know*: *Nó là một trong những người ăn mặc xấu nhất mà tôi biết.* Cf WORSE *adv.*

worst *n* **1 the worst** [sing] phần, tình trạng, sự kiện, khả năng, v.v., xấu nhất, tệ nhất: *The worst of the storm is now over*: *Lúc dữ dội nhất của cơn bão đã qua.* o *When they did not hear from her, they feared the worst*: *Khi không được tin gì về cô ta, họ đã lo sợ điều tệ hại nhất (có thể xảy ra).* o *I was prepared for the worst when I saw the wrecked car*: *Tôi đã chuẩn bị tinh thần cho điều tồi tệ nhất khi nhìn thấy chiếc ô tô tan vỡ.* o *She was always optimistic, even when things were at their worst*: *Cô ta luôn luôn lạc quan, ngay cả khi tình hình tồi tệ nhất.* o *The worst of it is that I can't even be sure if they received my cheque*: *Điều tệ hại nhất là thậm chí tôi cũng không biết chắc họ có nhận được séc của tôi không.* **2** (idm) **at (the) worst** nếu xảy ra điều tệ hại nhất: *At worst we'll have to sell the house so as to settle our debts*: *Trong trường hợp xấu nhất, chúng ta sẽ phải bán nhà đi để trả nợ.* **bring out the best/worst in sb** ⇨ BEST[3]. **do one's worst** tỏ ra hết sức

khó khăn, khó chịu, có hại, v.v.: *We'll carry on as arranged and they can do their worst*: *Chúng ta sẽ tiếp tục như đã thỏa thuận còn họ thì có thể họ sẽ phá bĩnh.* **get the worst of it** bị đánh bại; bị thua; thất bại: *The dog had been fighting and had obviously got the worst of it*: *Con chó đã đi cắn nhau* (với một con chó khác) *và rõ ràng là đã thua.* **if the worst comes to the worst** nếu hoàn cảnh trở nên quá khó khăn hoặc quá nguy hiểm; nếu kế hoạch thất bại; **trong trường hợp xấu nhất**: *If the worst comes to the worst, we'll have to cancel our holiday plans*: *Trong trường hợp xấu nhất, chúng ta sẽ phải hủy bỏ các kế hoạch đi nghỉ hè.*

worst *v* [Tn] đánh bại (ai) trong một cuộc chiến đấu hoặc thi đua: *England were worsted in the replay*: *Đội Anh đã thua trong trận lượt về.*

wors.ted /'wʊstid/ *n* [U] (**a**) sợi len xe. (**b**) vải làm bằng sợi len xe: [attrib] *a worsted suit*: *một bộ quần áo bằng vải len xe.*

worth /wɜ:θ/ *adj* [pred] 1 có một giá trị nào đó; **đáng giá**: *Our house is worth about £60000*: *Ngôi nhà của chúng tôi đáng giá khoảng 60.000 pao.* o *I paid only £3000 for this used car but it's worth a lot more*: *Tôi chỉ trả có 3000 pao cho chiếc ôtô cũ này nhưng nó đáng giá hơn thế nhiều.* o *What's the old man worth?*: *Ông già ấy đáng giá cái gì?* tức là của cải của ông ấy đáng giá bao nhiêu. o *This contract isn't worth the paper it's written on*: *Bản hợp đồng này không đáng giá tờ giấy để viết nó,* tức là vô giá trị. **2** (đôi khi đứng trước một *đgt* ở dạng *-ing*) đem lại hoặc có thể đem lại đền bù thỏa đáng hoặc hài lòng nếu (làm cái gì); **đáng; bổ công**: *The book is worth reading/It's worth reading the book*: *Cuốn sách này đáng đọc đấy.* o *He felt that his life was no longer worth living*: *Nó cảm thấy rằng cuộc đời nó không còn đáng sống nữa.* o *It's an idea that's worth considering*: *Đó là một ý kiến đáng suy xét.* o *It's such a small point that it's hardly worth troubling about*: *Đó là một điểm quá nhỏ hầu như không đáng phải bận tâm.* o *It's not worth the effort/the trouble*: *Cái đó không bõ công/không đáng bận tâm.* o *The scheme is well worth a try*: *Kế hoạch này cũng rất đáng thử xem sao.* **3** (idm) **a bird in the hand is worth two in the bush** ⇨ BIRD. **for all one is worth** *(infml)* với tất cả nghị lực và cố gắng của ta; **làm hết sức mình; ráng sức**: *The thief ran off down the road, so I chased him for all I was worth*: *Tên trộm bỏ chạy theo đường cái, cho nên tôi đã ráng sức đuổi theo.* **for what it's worth** bất kể cái gì quan trọng hoặc có giá trị nhiều hay ít: *And that's my opinion, for what it's worth*: *Và đó là ý kiến của tôi, dù đúng hay sai.* **the game is not worth the candle** ⇨ GAME1. **not worth a damn, a straw, a red cent, a tinker's cuss, etc** *(infml)* vô giá trị: *Their promises are not worth a damn*: *Lời hứa của họ hoàn toàn chẳng có giá trị gì.* **worth it** chắc chắn hoặc rất có thể sẽ trả lại tiền, cố gắng hoặc thời gian đã nhận được: *The new car cost a lot of money, but it's certainly worth it*: *Chiếc ôtô mới mua tốn nhiều tiền, nhưng chắc chắn là nó đáng đồng tiền bỏ ra.* o *I don't bother to iron handkerchiefs - it's not worth it*: *Tôi chẳng quan tâm là khăn mùi soa - chẳng bõ công.* **worth one's salt** xứng đáng với tiền kiếm được; làm công việc thành thạo: *Any teacher worth his salt knows that*: *Bất cứ thầy giáo xứng đáng nào cũng biết điều đó.* **worth one's/its weight in gold** cực kỳ hữu ích; vô giá: *A reliable car is worth its weight in gold*: *Một chiếc ôtô tin cậy được là cực kỳ giá trị.* **worth sb's while** có lợi hoặc thú vị đối với ai: *It would be (well) worth your while/You would find it (well) worth your while to come to the meeting*: *Anh cứ đến dự cuộc họp sẽ thấy là có lợi cho anh.* o *They promised to make it worth her while if she would take part*: *Họ đã hứa là nếu bà ta tham gia, họ sẽ để cho bà ta có lợi* (tức là trả tiền hoặc khen thưởng bà ấy).

▷ **worth** *n* [U] 1 ~ **of sth** (đứng sau một *dt* chỉ số lượng, thời hạn, v.v.) (**a**) số lượng cái gì mua được bằng một khoản tiền nào đó: *The thieves stole £1 million worth of jewellery*: *Bọn trộm đã lấy mất đồ kim hoàn trị giá một triệu pao.* o *ten pounds' worth of petrol*: *mười pao ét xăng.* (**b**) số lượng cái gì kéo dài được trong một khoảng thời gian nào đó: *a day's worth of fuel*: *nhiên liệu dùng cho một ngày.* o *two weeks' worth of supplies*: *đồ dự trữ cho hai tuần.* **2** giá trị hoặc tính hữu ích: *items of great, little, not much, etc worth*: *những khoản có giá trị lớn, nhỏ, không nhiều, v.v.* o *people of worth in the community*: *những người có giá trị* trong cộng đồng. **worth.less** *adj* 1 không có giá trị; vô ích; vô dụng: *worthless old rubbish*: *những đồ cũ bỏ đi vô giá trị.* o *This contract is now worthless*: *Hợp đồng này bây giờ vô giá trị.* **2** (về người) có tính xấu; **không ra gì; vô lại**: *a worthless character*: *một tính cách không ra gì.* **worth.less.ness** *n* [U].

□ **worthwhile** /wɜ:θ'wail/ *adj* quan trọng, thú vị hoặc đáng làm bõ thời gian, tiền của hoặc nỗ lực bỏ ra; **đáng giá; bổ công**: *It's worthwhile taking the trouble to explain a job fully to new employees*: *Bỏ công sức ra giải thích công việc cặn kẽ cho các nhân viên mới là việc đáng làm.* o *Nursing is a very worthwhile career*: *Y tá là một nghề rất đáng làm.*

worthy /'wɜ:ði/ *adj* **(-ier, -iest)** **1** [pred] ~ **of sth/to do sth** xứng đáng với cái gì hoặc đáng làm cái gì: *Their efforts are worthy of your support*: *Những cố gắng của họ đáng được ông ủng hộ.* o *a statement worthy of contempt*: *một tuyên bố đáng khinh bỉ.* o *Her achievements are worthy of the highest praise*: *Những thành tựu của cô ấy đáng nhận được lời ngợi khen cao nhất.* o *She said she was not worthy to accept the honour they had offered her*: *Cô ấy nói là cô ấy không xứng đáng được nhận vinh dự mà họ đã dành cho cô.* **2** [usu attrib] (**a**) *(approv)* đáng được kính trọng hoặc đáng được cân nhắc; **đáng coi trọng**: *a worthy cause*: *một sự nghiệp đáng trọng.* o *a worthy record of achievements*: *những thành tựu đáng kính trọng đã được ghi lại.* (**b**) *(usu joc)* (nhất là về một người) đáng được kính trọng hoặc thừa nhận; **đáng kính; đáng trọng**: *the worthy citizens of the town*: *những công dân đáng kính của thành phố.* **3** [pred] ~ **of sb/sth** (usu approv) (**a**) thích hợp với cái gì; **thích đáng**: *It was difficult to find words worthy of the occasion*: *Khó mà tìm được những từ thích hợp với dịp này.* (**b**) tiêu biểu cho ai/cái gì; **xứng đáng**: *It was a performance worthy of a master*: *Đó là một buổi biểu diễn xứng đáng với một bậc thầy.*

▷ **wor.thily** /-ili/ *adv.*

wor.thi.ness *n* [U].

worthy *n (esp joc)* **nhân vật** quan trọng hoặc nổi bật; **vị**: *One of the local worthies has been invited to the ceremony*: *Một trong những nhân vật quan trọng ở địa phương đã được mời đến dự lễ.*

-worthy (tạo thành các *tt* ghép) xứng đáng hoặc thích hợp với vật được nói rõ: *noteworthy*: *đáng chú ý.* o *roadworthy*: *trong tình trạng tốt có thể chạy trên đường được.*

would[1] /wəd; *strong form* wʊd/; modal v (contracted form *'d* |d|; neg **would not**, contracted form **wouldn't** /'wʊdnt/) **1** (**a**) (dùng với *have* + một động tính từ quá khứ để diễn tả hậu quả của một sự kiện giả định): *If he shaved his beard he would look much younger*: *Nếu cạo râu đi trông anh ta sẽ trẻ hơn.* o *If you went to see him,*

he would be delighted: *Nếu được anh đến thăm, anh ta sẽ rất vui thích.* o *I would think about it very carefully, if I were you*: *Nếu là anh, tôi sẽ suy nghĩ về vấn đề đó rất cẩn thận.* (b) (dùng với *have* + một động tính từ quá khứ để diễn tả một hành động hoặc một sự kiện giả thiết xảy ra trong quá khứ): *If I had seen the advertisement I would have applied for the job*: *Giá như trông thấy tờ quảng cáo thì tôi đã nộp đơn xin việc rồi.* o *If she hadn't gone back for the letter, she wouldn't have missed the bus*: *Giá như không quay lại lấy bức thư thì cô ấy đã không lỡ chuyến xe buýt.* (c) (dùng để diễn tả một hành động hoặc sự kiện giả định trong hiện tại): *She'd be a fool to accept*: *Có họa là ngu cô ta mới chấp nhận.* o *Don't call her now - it would make us late*: *Đừng gọi cô ta bây giờ, không thì chúng ta lại bị chậm.* o *It would be difficult to make an accurate forecast*: *Khó mà đưa ra được một dự đoán chính xác.* o *It would be a pity to miss the main film*: *Bỏ lỡ mất phim chính thì thật là đáng tiếc.* o *I would start from this end*: *Tôi có lẽ bắt đầu từ chỗ kết thúc này.* o *Would I be able to help?*: *Liệu tôi có thể giúp đỡ được gì không?* 2 (a) (dùng để đưa ra những yêu cầu có lễ độ): *Would you pay me in cash, please?*: *Anh làm ơn trả tôi bằng tiền mặt.* o *You wouldn't have the time to phone him now, would you?*: *Anh có thời gian gọi điện thoại cho nó bây giờ được không?* (b) (dùng với *imagine, say, think*, v.v. để đưa ra những ý kiến ướm thử): *I would imagine the operation will take about an hour*: *Tôi cho rằng ca mổ sẽ kéo dài khoảng một tiếng đồng hồ.* 3 (a) (dùng trong các đề nghị hoặc lời mời): *Would you like a sandwich?*: *Anh dùng một chiếc bánh xăng-uých nhé?* o *Would they like to sit down?*: *Mời họ ngồi xuống được không?* o *Would she like to borrow my bicycle?*: *Cô ấy có muốn mượn chiếc xe đạp của tôi không?* (b) (dùng với *like, love, hate, prefer, be glad/happy*, v.v. để bày tỏ điều thích hơn): *I'd love a coffee*: *Tôi thích một tách cà phê hơn.* o *I'd hate you to think I was criticizing you*: *Tôi không muốn anh nghĩ là tôi chỉ trích anh.* o *I'd be only too glad to help*: *Tôi rất vui sướng được giúp đỡ anh.* 4 (dùng khi bình luận một hành vi đặc biệt): *That's just what he would say*: *Đó chính là điều mà anh ta có lẽ sẽ nói ra.* o *It would rain on the day we chose for a picnic!*: *Trời có lẽ sẽ mưa* (tức là Thời tiết có các biểu hiện điển hình là có thể sẽ mưa) *vào cái ngày chúng ta chọn để đi pích-ních!* 5 (dùng sau *so that, in order that* để bày tỏ mục đích): *She burned the letters so that her husband would never read them*: *Cô ta đốt thư từ để chồng mình không bao giờ được đọc chúng.* ⇨ Cách dùng 3 xem MAY.

□ **would-be** *adj* [attrib] có hy vọng trở thành (một loại người nào đó); **có thể trở thành**: *a would-be artist, model, bride, etc*: *một nhà thơ, người mẫu, cô dâu, v.v. tương lai.*

would² *pt* của WILL¹.

wound¹ /wu:nd/ *n* 1 (a) chỗ tổn thương bị cố ý gây ra ở một bộ phận cơ thể bằng cách chém, bắn, v.v. nhất là do một sự tấn công; **vết thương; thương tích**: *He died after receiving two bullet wounds in the head*: *Anh ấy chết sau khi bị hai vết thương do đạn bắn vào đầu.* o *The wound was healing slowly*: *Vết thương đang từ từ lên da non.* (b) vết cắt hoặc vết xước ở ngoài vỏ một cái cây; **vết chém; vết xước.** 2 ~ **(to sth)** sự tổn thương gây ra cho lòng tự ái, thanh danh, v.v. một người; **điều xúc phạm**: *deep psychological wounds*: *những tổn thương tâm lý sâu sắc.* o *The defeat was a wound to his pride*: *Thất bại là một tổn thương cho lòng tự trọng của anh ấy.* 3 (idm) **lick one's wounds** ⇨ LICK. **rub salt into the wound/sb's wounds** ⇨ RUB².

▷ **wound** *v* [Tn esp passive] 1 gây ra một vết thương cho (ai); **làm bị thương**: *Ten soldiers were killed and thirty seriously wounded*: *Mười binh sĩ đã bị chết và ba mươi bị thương nặng.* o *The guard was wounded in the leg*: *Người lính gác bị thương ở chân.* 2 làm tổn thương (lòng tự ái, thanh danh, v.v. của ai); **xúc phạm**: *He was/felt deeply wounded by their disloyalty*: *Anh ấy bị/cảm thấy bị xúc phạm nặng nề bởi sự không trung thành của họ.* o *wounding criticism*: *lời phê phán xúc phạm.* **the wounded** *n* [pl v] những người bị thương: *The hospital was full of the sick and wounded*: *Bệnh viện đầy những người ốm đau và bị thương.* o *Many of the wounded died on their way to hospital*: *Nhiều người bị thương đã chết trên đường đến bệnh viện.*

CÁCH DÙNG: Cả hai từ **wound** và **injure** đều chỉ sự tổn thương của cơ thể. Một người bị **wounded** bởi một dụng cụ sắc nhọn hoặc một viên đạn xé thịt. Đó là một hành động có chủ tâm, thường liên quan đến các cuộc chiến trận và chiến tranh. Người ta thường bị **injured** trong một tai nạn, thí dụ trên một chiếc xe hoặc trong thể thao. Hãy so sánh *In a war there are many more wounded than killed*: *Trong một cuộc chiến tranh có nhiều người bị thương hơn bị chết*, và *In the coach crash 10 people died and 18 were seriously injured*: *Trong nạn đổ xe 10 người bị chết và 18 bị thương nặng.* **Hurt** có thể cũng nặng nề như **injure** hoặc có thể liên quan đến một sự đau đớn nhẹ: *They were badly hurt in the accident*: *Trong vụ tai nạn họ bị thương nặng.* o *I hurt my back lifting that box*: *Tôi bị đau lưng khi nâng cái thùng này lên.*

wound² *pt, pp* của WIND³.

wove *pt* của WEAVE.

woven *pp* của WEAVE.

wow¹ /waʊ/ *interj (infml)* (dùng để biểu lộ sự ngạc nhiên hoặc thán phục) **ôi chao; chà**: *Wow! That car certainly goes fast!*: *Chà! Chiếc ôtô này hẳn là chạy rất nhanh!*

▷ **wow** *n* [sing] *(sl)* thành công rất lớn: *The new play at the National Theatre's a wow*: *Vở mới ở Nhà hát Quốc gia là một thành công rất lớn.*

wow *v* [Tn] *(sl esp US)* làm (ai) thán phục hoặc phấn chấn; gây ấn tượng mạnh mẽ; **làm ngây ngất**: *The new musical wowed them on Broadway*: *Vở ca kịch mới ở Broadway làm họ say mê.*

wow² /waʊ/ *n* [U] sự biến đổi độ cao của âm thanh phát ra từ một đĩa hoặc băng ghi âm, do sự thay đổi tốc độ của động cơ; **sự méo tiếng**. Cf FLUTTER *n* 3.

WP /ˌdʌblju: 'pi:/ *abbr* word processing; word processor: sự xử lý văn bản; máy xử lý văn bản: *typing a letter on the WP*: *đánh máy một bức thư trên máy xử lý văn bản.*

wpb /ˌdʌblju: pi: 'bi:/ *abbr (Brit infml)* waste-paper basket: sọt đựng giấy lộn; **sọt rác.**

WPC /ˌdʌblju: pi: 'si:/ *abbr (Brit)* woman police constable: nữ cảnh sát: *WPC (Linda) Green*: *nữ cảnh sát (Linda) Green.* Cf PC 1, PW.

wpm /ˌdʌblju: pi: 'em/ *abbr* words per minute: từ trên một phút: *60 wpm*: *60 từ một phút*, thí dụ đánh máy, ghi tốc ký, v.v.

WPS /ˌdʌblju: pi: 'es/ *abbr (Brit)* woman police sergeant: nữ hạ sĩ cảnh sát: *WPS (Jane) Bell*: *nữ hạ sĩ cảnh sát (Jane) Bell.* Cf PS 1.

WRAC /ˌdʌblju: ɑ:r ei 'si: hoặc trong cách dùng thân mật, ræk/ *abbr (Brit)* Women's Royal Army Corps: Quân đoàn Nữ binh Hoàng gia: *join the WRACs*: *gia nhập Quân đoàn Nữ binh Hoàng gia.*

wrack /ræk/ *n* [U] tảo biển mọc ở bờ biển hoặc bị sóng ném lên bờ (và dùng làm phân bón, v.v.); **tảo varếch.**

WRAF /ˌdʌblju: ɑ:r ei 'ef hoặc trong cách dùng thân mật, ræf/ *abbr (Brit)* Women's Royal Air Force: Lực lượng Nữ không quân Hoàng gia: *join the WRAF*: *gia nhập Lực lượng Nữ không quân Hoàng gia.*

wraith /reiθ/ *n* hình ảnh như bóng ma của một người thoáng nhìn thấy trước hoặc sau khi người đó chết; ma; **hồn ma**: *a wraith-like figure*: *một hình hài như hồn ma*, tức là một người gầy gò nhợt nhạt.

wrangle /'ræŋgl/ *n* ~ **(with sb) (about/over sth)** cuộc tranh luận hoặc cãi cọ ầm ĩ hoặc giận dữ (với ai) (về cái gì); **cuộc cãi lộn**: *They were involved in a long legal wrangle (with the company) (over payment)*: *Họ bị lôi cuốn vào một cuộc cãi lộn kéo dài về luật (với công ty) (về tiền lương).*

▷ **wrangle** *v* [I, Ipr] ~ **(with sb) (about/over sth)** tham gia vào một cuộc cãi lộn (với ai) (về cái gì); **cãi nhau; cãi lộn**: *The children were wrangling (with each other) over the new toy*: *Bọn trẻ đang cãi lộn (với nhau) về món đồ chơi mới.*

wrap /ræp/ *v* **(-pp-)** 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up) (in sth)** phủ hoặc bọc cái gì (trong vật liệu mềm hoặc dẻo); **gói; bọc**: *I have wrapped (up) the parcels and they're ready to be posted*: *Tôi đã gói xong các gói và chúng đã sẵn sàng để đem bỏ bưu điện.* o *The Christmas presents were wrapped (up) in tissue paper*: *Quà Nôen đã được bọc lại bằng giấy xốp.* **2** (a) [Tn.pr] ~ **sth round/around sb/sth** cuộn hoặc gấp (một miếng vải) quanh ai/cái gì làm vỏ bọc hoặc để bảo vệ; **quấn**: *Wrap a scarf round your neck*: *Hãy quấn khăn quàng quanh cổ anh.* o *He wrapped a clean rag around his ankle*: *Anh ấy quấn một miếng vải sạch quanh mắt cá chân.* (b) [Tn.pr, Tn.p esp passive] ~ **sb/sth in sth** đặt ai/cái gì vào (một mảnh vải như) một lớp bọc hoặc bảo vệ; **bọc trong; quấn trong**: *The nurse carried in a baby wrapped (up) in a warm blanket*: *Cô y tá bế vào một em bé quấn trong một cái mền ấm.* **3** (idm) **be wrapped in sth** bị cái gì bao bọc kín làm cho không có gì lộ ra; **bị bao phủ; bị bao trùm**: *The hills were wrapped in mist*: *Đồi núi bị sương mù bao phủ.* o *(fig) The events are wrapped in mystery*: *Màn bí mật bao trùm lên các sự kiện.* **be wrapped up in sb/sth** quan tâm sâu sắc đến ai/cái gì; bị ai/cái gì thu hút mạnh mẽ; **chỉ nghĩ đến; thiết tha với**: *They are completely wrapped up in their children*: *Họ hoàn toàn chỉ nghĩ đến con cái.* o *She was so wrapped up in her work that she didn't realize how late it was*: *Chị ấy mải mê với công việc đến nỗi không nhận ra là đã muộn.* **wrap sb up in cotton wool** *(infml)* bảo vệ ai quá chu đáo khỏi bị nguy hiểm hoặc rủi ro: *She keeps all her children wrapped up in cotton wool*: *Bà ấy chăm lo tất cả con cái mình như nâng trứng.* **5** (phr v) **wrap (it) up** (thường trong thể mệnh lệnh) *(sl)* yên lặng; câm mồm lại. **wrap (sb/oneself) up** mặc đồ ấm vào (cho ai/mình): *Wrap up warm(ly)! It's very cold outside*: *Mặc đồ ấm vào! Bên ngoài lạnh lắm!* **wrap sth up** *(infml)* hoàn thành (một nhiệm vụ, một cuộc tranh luận, một hợp đồng, v.v.): *The salesman had already wrapped up a couple of deals by lunch-time*: *Vào giờ ăn trưa người chào hàng đã hoàn thành hai vụ giao dịch.* **wrap sth up (in sth)** làm cho (điều mình đang nói) khó hiểu bằng cách dùng những từ khó hoặc không cần thiết: *Why does he have to wrap in all up in such complicated language?*: *Tại sao anh ta lại phải nói vòng vo bằng cái thứ ngôn ngữ rắc rối như vậy?*

▷ **wrap** *n* 1 đồ khoác ngoài, thí dụ một cái khăn quàng, áo khoác không tay, hoặc khăn san. **2** (idm) **under wraps** *(infml)* bí mật hoặc bị che giấu; **giữ kín**: *The documents will stay/be kept under wraps for ten more years*: *Các tài liệu sẽ được giữ kín trong mười năm nữa.*

wrap.per *n* mảnh vật liệu, thường là giấy, để bọc một cái gì như là kẹo, quyển sách, hoặc tờ báo được gửi theo đường bưu điện; **tờ bọc; giấy gói**: *Please put all your sweet wrappers in the bin*: *Làm ơn bỏ tất cả giấy gói kẹo vào thùng rác.*

wrap.ping *n* (a) [C] vật dùng để bao bọc hoặc quấn cái gì; **vật bao bọc; vật quấn quanh**: *the wrappings round a mummy*: *đồ liệm xác ướp.* (b) [U] vật liệu dùng để phủ hoặc đóng gói cái gì; **giấy bọc; vải phủ**: *Put plenty of wrapping round the china when you pack it*: *Hãy bọc nhiều lớp quanh đồ sứ khi đóng gói.* **wrapping paper** giấy bền hoặc giấy hoa để gói các bưu kiện hoặc quà biếu; **giấy gói**.

wrath /rɒθ; *US* ræθ/ *n* [U] *(fml or dated)* sự tức giận tột bực; **sự phẫn nộ**: *the wrath of God*: *sự phẫn nộ của Chúa.* o *The children's unruly behaviour incurred the headteacher's wrath*: *Thái độ ngỗ ngược của bọn trẻ làm cho ông hiệu trưởng nổi trận lôi đình.* ▷ **wrath.ful** /-fl/ *adj.* **wrath.fully** /-fəli/ *adv.*

wreak /ri:k/ *v (fml)* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sb)** tiến hành (sự trả thù ai); bắt phải chịu cái gì: *wreak vengeance on one's enemy*: *trả thù kẻ thù của mình.* o *wreak one's fury on sb*: *trút giận dữ lên đầu ai.* **2** (idm) **play/wreak havoc with sth** ⇨ HAVOC.

wreath /ri:θ/ *n* (*pl* ~**s** /ri:ðz/) 1 (a) sự sắp xếp hoa và lá bện hoặc kết lại thành một cái vòng và đặt trên mộ, v.v. như một biểu hiện lòng kính trọng đối với người chết; **vòng hoa tang**: *to lay wreaths at the war memorial*: *đặt vòng hoa ở đài tưởng niệm liệt sĩ.* (b) vành hoa hoặc lá đội trên đầu hoặc khoác ở cổ ai như một biểu hiện của vinh dự; vành hoa: *a laurel wreath*: *một vòng nguyệt quế.* **2** vòng hoặc cuộn khói, mây, v.v.; **luồng (khói) đám (mây) cuồn cuộn**: *wreaths of mist*: *những đám sương mù cuồn cuộn.*

wreathe /ri:ð/ *v* 1 [usu passive; Tn, Tn.pr] ~ **sth (in/with sth)** bao bọc hoặc quấn quanh cái gì (bằng cái gì); **bao quanh; quấn lại**: *The display was wreathed in/with laurel*: *Đồ trưng bày được đặt trong một vòng nguyệt quế.* o *The hills were wreathed in mist*: *Sương mù bao quanh các ngọn đồi.* o *(fig) Her face was wreathed in smiles*: *Mặt cô ấy luôn tươi cười.* **2** [Tn.pr] ~ **oneself/sth round sb/sth** cuộn mình, vòng tay của mình, v.v. quanh ai/cái gì; **cuộn lại; ôm lấy**: *The snake wreathed itself round the branch*: *Con rắn cuộn mình quanh cành cây.* **3** [Ipr, Ip] (về khói, sương mù, v.v.) chuyển động thành vòng hoặc cuộn; **cuồn cuộn**: *Smoke wreathed slowly upwards*: *Khói chầm chậm cuộn bốc lên.*

wreck /rek/ *n* [C] 1 (a) xe, máy bay, v.v. đã bị hỏng nặng, nhất là trong một tai nạn; **xác tàu/xe**: *The collision reduced the car to a useless wreck*: *Vụ đâm nhau biến chiếc ô tô thành một đống sắt vụn.* (b) chiếc tàu đã bị hủy hoại hoặc hỏng nặng, nhất là trong một cơn bão; **tàu chìm; tàu hư hại**: *Two wrecks block the entrance to the harbour*: *Hai chiếc tàu bị đắm chắn lối vào cảng.* **2** (usu *sing*) *(infml)* người mà sức khỏe cơ thể hoặc tinh thần bị tổn thương nặng nề; **người tàn phế; người suy nhược**: *The stroke left him a helpless wreck*: *Cơn đột quỵ đã làm anh ta thành con người tàn phế.* o *Worry about the business has turned her into a nervous wreck*: *Sự lo lắng về công việc kinh doanh đã biến bà ta thành một người suy nhược thần kinh.*

▷ **wreck** *v* [Tn] phá hủy hoặc làm sụp đổ (cái gì); **phá hoại; làm hỏng**: *The road was littered with wrecked cars*: *Con đường bừa bãi những ô tô hỏng.* o *Vandals completely wrecked the train*: *Bọn phá hoại đã phá tan tành đoàn tàu.* o *They had been wrecked off the coast*

of Africa: *Họ đã bị đắm tàu ở ngoài khơi bờ biển châu Phi.* o *(fig) The weather wrecked all our plans*: *Thời tiết đã làm sụp đổ tất cả các kế hoạch của chúng ta.* **wrecker** *n* 1 người làm hỏng cái gì; **kẻ phá hoại.** 2 *(US)* xe dùng để kéo đi chỗ khác các ô tô, xe tải, v.v. bị đổ, bị hư hỏng v.v.

wreck.age /'rekidʒ/ *n* [U] di tích của những thứ đã bị đổ nát, hư hỏng; **mảnh vụn; vật đổ nát**: *Wreckage of the aircraft was scattered over a wide area*: *Các mảnh vụn của chiếc máy bay vung vãi khắp trên một vùng rộng.* o *(fig) attempts to save something from the wreckage of his political career*: *những cố gắng nhằm vớt vát chút gì từ sự nghiệp chính trị đã đổ vỡ của ông ta.*

wren /ren/ *n* loài chim hót màu nâu rất nhỏ, có cánh ngắn; **chim hồng tước.**

wrench /rentʃ/ *v* 1 [Tn.pr, Tn.p, Cn.a] ~ **sth off (sth); ~ sb/sth away** vặn hoặc giật mạnh ai/cái gì ra khỏi cái gì; **vặn mạnh; giật mạnh**: *to wrench a door off its hinges*: *giật mạnh cánh cửa sút khỏi bản lề.* o *He wrenched his arm away*: *Anh ta giật tay ra.* o *He managed to wrench himself free*: *Anh ấy tìm cách xoay người để thoát ra được.* 2 [Tn] làm tổn thương (mắt cá chân, vai, v.v.) bằng cách vặn; **làm sái; làm trật khớp**: *She must have wrenched her ankle when she fell*: *Cô ấy chắc hẳn đã bị sái mắt cá chân khi ngã xuống.*

▷ **wrench** *n* 1 [C usu *sing*] sự vặn hoặc giật mạnh và đột ngột; **sự vặn mạnh; sự giật mạnh**: *He pulled the handle off with a wrench*: *Anh ấy giật mạnh làm rời cái tay nắm ra.* o *She stumbled and gave her ankle a painful wrench*: *Cô ấy trượt chân làm cho mắt cá bị trật khớp đau điếng.* 2 [sing] sự chia tay hoặc sự phân ly đau đớn; **nỗi đau chia ly**: *Leaving home was a terrible wrench for him*: *Bỏ nhà ra đi là một nỗi đau chia ly khủng khiếp đối với anh ấy.* 3 [C] *(esp US)* = SPANNER.

wrest /rest/ *v* 1 [Tn.pr] ~ **sth from sb** lấy đi cái gì bằng sức mạnh từ tay ai; **giật mạnh**: *wrest the gun from his grasp*: *giật mạnh khẩu súng từ tay hắn.* 2 [Tn.pr] ~ **sth from sb/sth** giành được cái gì từ ai/cái gì bằng một sự vật lộn gay go; **cố moi ra; cố giành lấy**: *wrest a confession from sb*: *cố moi ở ai một lời thú tội.* o *Foreign investors are trying to wrest control of the firm from the family*: *Những nhà đầu tư nước ngoài đang cố giành lấy sự kiểm soát công ty từ tay gia đình đó.*

wrestle /'resl/ *v* 1 (a) [I, Ipr] ~ **(with sb)** đánh nhau (nhất là coi như một loại thể thao) bằng cách ôm ghì lấy ai và cố vật anh ta xuống đất; **vật; đánh vật**: *Can you wrestle?*: *Anh có biết vật không?* o *The guards wrestled with the intruders*: *Những người bảo vệ vật lộn với bọn đột nhập.* (b) [Tn.pr] đè (ai) xuống đất bằng cách vật; **vật xuống**: *He wrestled his opponent to the floor/ground*: *Anh ta vật đối thủ của mình xuống sàn/đất.* 2 [Ipr] ~ **with sth** đấu tranh để giải quyết hoặc vượt qua cái gì; **vật lộn; chiến đấu chống lại**: *wrestle with a problem, a difficulty, one's conscience*: *vật lộn với một vấn đề, một khó khăn, với lương tâm của mình.* o *The pilot was wrestling with the controls*: *Người hoa tiêu đang vật lộn với các bộ phận điều khiển.*

▷ **wrestle** *n* 1 trận đấu vật. 2 ~ **(with sth)** cuộc đấu tranh gay go: *a wrestle with one's conscience*: *một cuộc đấu tranh gay go với lương tâm mình.* **wrest.ler** /'reslə(r)/ *n* người tham gia môn thể thao đấu vật; **đô vật.**

wrest.ling /'reslɪŋ/ *n* [U] môn thể thao đấu vật; **môn đấu vật**: *watch (the) wrestling on television*: *xem (môn) đấu vật trên vô tuyến truyền hình.*

wretch /retʃ/ *n* 1 người rất bất hạnh hoặc khốn khổ: *a poor half-starved wretch*: *một người bất hạnh nghèo khổ gần chết đói.* 2 người độc ác hoặc xấu xa: *the despicable wretch who stole the old woman's money*: *kẻ khốn nạn đáng khinh ăn cắp cả tiền của bà già.* 3 *(infml derog esp joc)* thằng nhóc hoặc thằng ranh con: *You wretch! You've taken the book I wanted*: *Ranh con! Mày đã lấy cuốn sách tao cần dùng.*

wretched /'retʃɪd/ *adj* 1 (a) rất bất hạnh, cùng khổ hoặc đáng thương; **khốn khổ**: *the wretched survivors of the earthquake*: *những người sống sót bất hạnh sau trận động đất.* o *His stomach-ache made him feel wretched all day*: *Bệnh đau dạ dày làm cho anh ấy cảm thấy khốn khổ suốt ngày.* (b) gây ra sự bất hạnh hoặc sự khổ sở; **làm đau khổ**: *lead a wretched existence in the slums*: *sống một cuộc sống đau khổ ở khu nhà ổ chuột.* 2 có chất lượng rất kém; rất tồi; **rất xấu**: *wretched weather*: *thời tiết rất xấu.* o *The hotel food was absolutely wretched*: *Thức ăn ở khách sạn cực kỳ tồi.* 3 [attrib] *(infml)* (dùng để biểu lộ sự bực mình) đáng ghét; **tồi tệ; thảm hại**: *The wretched car won't start!*: *Chiếc ô tô chết tiệt không muốn nhúc nhích.* o *It's that wretched cat again!*: *Lại cái con mèo khốn kiếp đó!* ▷ **wretched-ly** *adv.* **wretched.ness** *n* [U].

wriggle /'rigl/ *v* 1 [I, Ip, Tn, Tn.p] (làm cho cái gì) chuyển động nhanh, ngắn, xoắn và quay vòng; **vặn vẹo; ngó ngoáy**: *Stop wriggling (about) and sit still!*: *Đừng ngó ngoáy thế, ngồi yên đi!.* o *I can't brush your hair if you keep wriggling all the time*: *Mẹ không thể nào chải đầu cho con được nếu con cứ ngọ nguậy mãi thế!* o *The baby was wriggling its toes*: *Đứa bé đang ngó ngoáy ngón chân.* 2 [La, Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p, Cn.a] di chuyển hoặc tiến theo hướng được nói rõ bằng các chuyển động vặn vẹo; **bò quằn quại luồn**: *The thieves left her tied up with rope but she wriggled (herself) free*: *Bọn trộm trói cô ta bằng thừng, bỏ cô ta lại nhưng cô ấy đã cựa quậy gỡ được trói.* o *The eel wriggled out of my fingers*: *Con lươn luồn lách khỏi tay tôi.* o *They managed to wriggle (their way) through the thick hedge*: *Họ xoay xở luồn qua được lớp rào dày.* o *He had to wriggle his way out*: *Anh ta phải bò lách chui ra.* 3 (phr v) **wriggle out of sth/doing sth** *(infml)* tránh (làm) một nhiệm vụ khó chịu bằng cách khôn vặt hoặc xin kiếu; **lẩn tránh**: *It's your turn to take the dog for a walk - don't try to wriggle out of it*: *Đến lượt cô phải dắt chó đi dạo - đừng có mà tìm cách lẩn.* o *She managed to wriggle out of answering all the questions*: *Cô ấy tìm được cách lẩn tránh không trả lời tất cả các câu hỏi.*

▷ **wriggle** *n* (usu *sing*) chuyển động quằn quại. **wrig.gly** /'rigli/ *adj.*

wring /rɪŋ/ *v* (pt, pp **wrung** /rʌŋ/) 1 (a) [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** vặn và bóp cái gì để rút nước từ đó ra; **vắt**: *He wrung the clothes (out) before putting them on the line to dry*: *Anh ấy đã vắt quần áo trước khi mắc lên dây phơi cho khô.* (b) [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth out (of sth)** rút (nước) ra từ cái gì bằng cách đó; **vắt; bóp**: *Wring the water out of your wet bathing costume*: *Vắt nước bộ áo tắm còn ướt của chị đi.* 2 [Tn.pr] ~ **sth out of/from sb** lấy ra được hoặc thu được cái gì của ai với sự cố gắng hoặc một cách khó khăn; **moi; nặn ra**: *wring a confession from sb*: *moi một lời thú nhận của ai.* o *They managed to wring a promise out of her*: *Họ tìm cách moi được một lời hứa của cô ấy.* 3 [Tn] bóp chặt và nhiệt tình (tay ai) khi chào nhau; **siết chặt.** 4 [Tn] vặn (cổ một con chim) để giết đi. 5 [Tn] có tác động sâu sắc (đến trái tim hoặc tâm hồn ai), làm cho người đó cảm thấy rất buồn và thương xót; **làm cho đau buồn; vò xé**: *The plight of the refugees really wrung my heart*: *Cảnh ngộ của những người tị nạn thực sự đã làm tôi đau lòng.* 6 (idm)

wring one's hands bóp và vặn tay mình như một dấu hiệu lo lắng, đau buồn hoặc thất vọng; **vặn tay**: *It's no use just wringing our hands - we must do something to help*: *Ngồi mà vặn vẹo tay chẳng để làm gì; chúng ta phải làm việc gì đó để giúp đỡ (họ).* **wring sb's neck** *(infml)* dùng để biểu lộ lòng tức giận hoặc sự đe dọa); vặn cổ ai: *If I find the person who did this, I'll wring his neck!*: *Nếu tôi bắt được người nào làm việc này, tôi sẽ vặn cổ nó!*

▷ **wring** *n* (usu *sing*) hành động vắt quần áo, v.v.; **sự vắt; sự bóp**: *Give the towels another wring*: *Hãy vắt lại các khăn tắm đi.*

wringer /'riŋə(r)/ *n* dụng cụ có một đôi trục lăn để quần áo giặt xong đi qua đó nước sẽ bị vắt ra; **máy vắt nước**. Cf MANGLE^2.

wring.ing /'riŋiŋ/ *adj* (cũng **wringing wet**) (về quần áo, v.v.) quá ướt đến mức có thể vắt ra nhiều nước; **ướt sũng**.

wrinkle /'riŋkl/ *n* **1** (usu *pl*) nếp nhỏ hoặc đường trên da, nhất là ở trên mặt do tuổi tác mà có; **vết nhăn**: *She's beginning to get wrinkles around her eyes*: *Chị ấy đã bắt đầu có các vết nhăn quanh mắt.* **2** nếp nhỏ lên ở một mảnh vật liệu, thí dụ giấy hay vải; nếp gấp nhỏ; **nếp**: *She pressed her skirt to try to remove all the wrinkles*: *Cô ấy là chiếc váy của mình, cố làm mất hết những nếp nhăn.* **3** *(infml)* lời gợi ý hoặc đề xuất có ích; lời khuyên; **lời mách nước**.

▷ **wrinkle** *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) hình thành nếp nhăn; **(làm) nhăn**: *The paper has wrinkled where it got wet*: *Giấy nhăn lại ở chỗ bị ướt.* o *Too much sunbathing will wrinkle your skin*: *Tắm nắng quá nhiều sẽ làm cho da cô bị nhăn.* **2** [Tn] co (mũi, trán, v.v.) thành những đường hoặc nếp nhăn bằng cách căng các cơ; **cau**: *He wrinkled his brow, confused and worried by the strange events*: *Anh ấy cau mày, bối rối và lo lắng trước sự việc lạ kỳ.* **wrinkled** /'riŋkld/ *adj* có hoặc thể hiện rõ các nếp nhăn; **nhăn nheo; nhàu**: *his old wrinkled face*: *khuôn mặt già nua nhăn nheo của ông ta.* o *wrinkled socks*: *những chiếc tất nhàu.* **wrinkly** /'riŋkli/ adj có hoặc tạo thành các nếp nhăn; **nhăn nheo; nhàu**: *an old apple with a wrinkly skin*: *một quả táo già vỏ nhăn nheo.*

wrist /rist/ *n* (a) phần của cơ thể ở giữa bàn tay và cẳng tay; khớp nối để bàn tay cử động; **cổ tay**. (b) bộ phận của chiếc áo che phủ cổ tay; **cổ tay áo**.

□ **wrist-watch** *n* đồng hồ gắn vào một cái dây hoặc cái vòng tay và đeo ở cổ tay; **đồng hồ đeo tay**.

wrist.let /'ristlit/ *n* băng hoặc vòng đeo ở cổ tay để làm cho chắc hoặc bảo vệ nó hoặc để làm đồ trang sức; **băng cổ tay; vòng tay; xuyến**.

writ /rit/ *n* mệnh lệnh viết theo thể thức luật pháp ra lệnh làm hoặc không được làm việc gì, do một tòa án hoặc một người cầm quyền phát ra; **lệnh; trát**: *serve sb with a writ for libel*: *tống trát đòi ai ra tòa về tội phỉ báng.*

▷ **writ** **1** *(arch)* *pp* của WRITE. **2** (idm) **writ large** *(fml or rhet)* (a) có thể thừa nhận một cách dễ dàng hoặc rõ ràng; rất hiển nhiên: *Disappointment was writ large on the face of the loser*: *Thất vọng lộ rõ trên khuôn mặt người thua cuộc.* (b) ở dạng nhấn mạnh; **rõ ràng là**: *This policy is liberalism writ large*: *Đường lối này rõ ràng là chủ nghĩa tự do.*

write /rait/ *v* (*pt* **wrote** /rəut/, *pp* **written** /'ritn/) **1** [I, Ipr] tạo ra những chữ hoặc các ký hiệu trên một bề mặt (thường là giấy), nhất là bằng một cái bút hoặc bút chì; **viết**: *The children are learning to read and write*: *Trẻ con đang học đọc và học viết.* o *By the age of seven he could write beautifully*: *Lên bảy nó đã biết viết rất giỏi.* o *Please, write on both sides of the paper, and don't write in the margin*: *Làm ơn viết trên cả hai mặt của tờ giấy, và đừng viết ra lề.* o *You may write in biro or pencil*: *Anh có thể viết bằng bút bi hay bút chì.* **2** [Tn, Tn.pr] tạo thành (những chữ, ký hiệu, lời, thư tín, v.v.), nhất là trên giấy; **viết**: *write capitals, Chinese characters, shorthand, etc*: *viết chữ hoa, chữ Trung quốc, tốc ký, v.v.* o *write one's name*: *viết tên mình.* o *write the answers in a book, on the blackboard, etc*: *viết những câu trả lời vào một quyển vở, lên bảng đen, v.v.* **3** [I] (về một cái bút, bút chì, v.v.) có thể dùng để viết: *This pen won't write*: *Bút này không viết được.* o *My new pen writes well*: *Cái bút mới của tôi viết tốt lắm.* **4** (a) [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb/sth)** sáng tác cái gì dưới dạng viết (cho ai/cái gì); **soạn; viết**: *write a book, film script, poem, symphony, etc*: *viết một cuốn sách, kịch bản phim, bài thơ, soạn một bản giao hưởng, v.v.* o *Can you write me a story about your holiday?*: *Anh có thể viết cho tôi một câu chuyện về ngày nghỉ của anh không?* o *He writes a weekly column for the local newspaper*: *Anh ấy viết một mục hàng tuần cho tờ báo địa phương.* (b) [I, Ipr] ~ **(about/on sth)** làm việc như một tác giả hay nhà báo bằng cách viết về cái gì hoặc cho một tờ báo, v.v.; **viết văn; viết báo**: *He gave up his job in the factory in order to write*: *Anh ấy bỏ việc ở nhà máy để viết,* tức là kiếm sống bằng nghề viết. o *She writes (about/on politics) for a weekly journal*: *Chị ấy viết (về chính trị) cho một tạp chí hàng tuần.* (c) [Tf, Tw] phát biểu trong một cuốn sách hay tờ tạp chí; **viết ra**: *In his latest book, he writes that the theory has been disproved*: *Trong cuốn sách mới đây của mình ông ấy viết là thuyết đó đã được chứng minh là sai.* **5** (a) [I, Ipr, Tf, Tt, Dn.n, Dn.pr] ~ **(sth) (to sb)** viết và gửi một bức thư (cho ai); **viết thư**: *Please write (to me) often while you're away*: *Xin năng viết thư (cho tôi) khi anh đi xa.* o *He wrote that he would be coming home soon*: *Anh ấy viết thư là chẳng bao lâu nữa sẽ trở về nhà.* o *They wrote to thank us/he wrote thanking us for the present*: *Họ viết thư để cám ơn chúng ta/anh ấy viết thư cám ơn chúng ta về món tặng phẩm.* o *She wrote him a long letter/wrote a long letter to him*: *Cô ấy viết cho anh ta một bức thư dài/viết một bức thư dài cho anh ta.* (b) [Tn, Dn.f, Dn.w] *(esp US)* viết một bức thư cho (ai); **viết**: *Write me when you get home*: *Hãy viết thư cho tôi khi anh về đến nhà.* o *He wrote me that he would be arriving on Wednesday*: *Anh ấy viết cho tôi là có thể đến vào thứ tư.* **6** [Tn, Tn.p, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (out) (for sb)** điền vào hoặc hoàn thành (một tờ giấy, một tài liệu, những chỗ để trống ở một tờ khai) bằng cách viết; **viết; điền vào**: *She usually writes several pages when she makes her report*: *Chị ấy thường viết đầy mấy trang khi làm báo cáo.* o *He has written (out) 50 job applications*: *Anh ta đã viết 50 đơn xin việc.* o *I haven't any cash. I'll have to write you (out) a cheque*: *Tôi không có tiền mặt. Tôi sẽ phải viết cho anh một tờ séc.* o *In a day, a doctor may write (out) 30 prescriptions for patients*: *Trong một ngày, một bác sĩ có thể viết tới 30 đơn thuốc cho người bệnh.* **7** [Tn] ghi (các số liệu) vào bất cứ một thiết bị hoặc phương tiện tích trữ nào của máy tính; **ghi**. **8** (idm) **be written all over sb's face** (thường về một phẩm chất hoặc xúc cảm) thể hiện rất rõ trên mặt ai; **lộ rõ trên mặt ai**: *Guilt was written all over his face*: *Tội lỗi lộ rõ trên mặt hắn.* **have sb written all over it** *(infml)* rõ ràng do

một người nào đó viết, làm, v.v. **nothing (much) to write home about** *(infml)* không có gì nổi bật hoặc đặc biệt; bình thường; **chẳng có gì đáng nói**: *The play was nothing (much) to write home about*: *Vở kịch chẳng có gì đáng nói (nhiều lắm).* **9** (phr v) **write away (to sb/sth) (for sth)** ⇨WRITE OFF/AWAY (TO SB/STH) (FOR STH).

write back (to sb) viết và gửi thư trả lời ai: *I wrote back (to him) immediately to thank them for the invitation*: *Tôi viết thư trả lời (anh ta) ngay lập tức để cảm ơn lời mời của họ.*

write sth down (a) biên cái gì vào giấy; **ghi chép**: *Write down the address before you forget it*: *Hãy ghi lấy địa chỉ trước khi anh quên mất.* (b) (trong tính toán) giảm giá trị trên danh nghĩa của (hàng trong kho, hàng hóa, v.v.); **giảm giá**: *the written-down value of the unsold stock*: *giá trị giảm giá của hàng tồn trong kho.*

write in (to sb/sth) (for sth) viết thư (cho một tổ chức, một công ty, v.v.) để phát biểu một ý kiến, đặt một món hàng, v.v; **viết cho**: *Thousands of people have written in to us for a free sample*: *Hàng nghìn người đã viết cho chúng tôi để xin một mẫu hàng không mất tiền.* **write sth/sb in** *(US chính)* thêm (tên của một ứng cử viên) vào một lá phiếu bầu nếu phiếu đó không có tên ấy; bỏ phiếu bầu cho ai bằng cách đó. **write sth into sth** tính đến cả cái gì như một bộ phận (của một hợp đồng, một hiệp định, v.v); **điền thêm vào**: *A penalty clause was written into the contract*: *Một điều khoản về phạt tiền được ghi thêm vào hợp đồng.*

write off/away (to sb/sth) (for sth) viết thư (cho một tổ chức, một công ty, v.v) để đặt một món hàng hoặc để hỏi thông tin về cái gì; **viết thư hỏi**: *They wrote off (to the BBC) for the special booklet*: *Họ đã viết thư (cho đài BBC) hỏi xin cuốn sách nhỏ đặc biệt.* **write sth off** (a) thừa nhận cái gì là một sự thua lỗ hoặc thất bại; xóa bỏ (một món nợ): *write off a debt, loss, etc*: *xóa bỏ một món nợ, sự thua lỗ, v.v.* o *write off £5000 for depreciation of machinery*: *chịu thiệt 5000 pao để giảm giá máy móc.* (b) làm hư hại cái gì nhiều đến mức không bõ sửa chữa: *The driver escaped with minor injuries but the car was completely written off*: *Người lái xe thoát được với vài vết thương nhẹ nhưng chiếc xe thì hoàn toàn bỏ đi.* Cf WRITE-OFF. **write sb/sth off** coi ai/cái gì như một sự thất bại; **loại bỏ**: *He lost this match, but don't write him off as a future champion*: *Anh ấy thua trận này, nhưng đừng loại anh ấy với tư cách là một nhà vô địch tương lai.* o *It seemed that everyone had written off their marriage even before it had been given a proper chance*: *Dường như mọi người đều coi cuộc hôn nhân của họ là thất bại ngay cả trước khi tạo cho nó một cơ may thực sự.* **write sb/sth off as sth** coi ai/cái gì là không quan trọng, không đáng nghe theo, v.v; **coi thường**: *It's easy to write him off as just an eccentric old bore*: *Thật là dễ dàng coi thường ông ta chỉ là một lão già kỳ cục chán ngắt.*

write sth out (a) viết cái gì đầy đủ hoặc theo bản hoàn chỉnh của nó; **chép toàn bộ; sao lại toàn bộ**: *write out a report, cheque, prescription, etc*: *viết lại toàn bộ một báo cáo, tấm séc, đơn thuốc, v.v.* (b) chép lại cái gì; **sao lại**: *Write out this word ten times so that you learn how to spell it*: *Hãy chép lại từ này mười lần để biết được cách viết chính tả từ ấy.* **write sb out (of sth)** rút đi (một nhân vật) khỏi một vở kịch truyền thanh hay truyền hình nhiều tập; **rút lui**: *After playing the part for over 20 years, she was eventually written out (of the series)*: *Sau khi đóng vai đó trên 20 năm, rút cục chị ấy rút lui (khỏi bộ phim nhiều tập).*

write sth up (a) viết một báo cáo đầy đủ về cái gì; **viết tường tận, viết chi tiết**: *write up one's lecture notes, the minutes of a meeting, etc*: *viết chi tiết các ghi chú cho bài giảng của mình, biên bản của một cuộc họp, v.v.* o *write up one's diary*: *viết đầy đủ nhật ký của mình.* (b) viết bài phê bình (một vở kịch, v.v.) hay bài tường thuật (về một sự việc), thường để gửi cho một tờ báo; **viết bài**: *I'm writing up the film for the local paper*: *Tôi đang viết một bài báo về cuốn phim này cho tờ báo ở địa phương.* Cf WRITE-UP.

▷ **writ.ten** *adj* (được) diễn đạt bằng cách viết hơn là bằng lời nói; **viết ra; được thảo ra**: *a written examination, request, message*: *một kỳ thi viết, một lời thỉnh cầu viết, một thư nhắn.* o *a written confirmation, agreement, evidence*: *một bản xác nhận, hợp đồng, bằng chứng được viết ra.* **the written 'word** ngôn ngữ diễn đạt bằng cách viết ra; **văn bản**.

□ **'write-off** *n* vật gì, nhất là một chiếc xe, bị hư hỏng quá nặng không bõ công sửa chữa; **đồ bỏ đi**: *After the accident, the car was a complete write-off*: *Sau vụ tai nạn chiếc xe hoàn toàn là đồ bỏ đi.*

'write-up *n* bản tường thuật được viết ra và công bố về một sự kiện, bài phê bình một vở kịch, v.v: *His latest play got/was given an enthusiastic write-up in the local press*: *Một bài tường thuật nhiệt tình trên tờ báo địa phương đã viết về vở kịch gần đây nhất của anh ấy.*

writer /'raitə(r)/ *n* **1** (a) người đang viết hay đã viết một cái gì; **người viết**: *the writer of this letter*: *người viết bức thư này.* (b) (đi với *tt*) người viết ra các chữ theo một cách nào đó; **người viết chữ**: *a neat, messy, etc writer*: *một người viết chữ rành mạch, loằng ngoằng, v.v.* **2** người mà nghề nghiệp là viết sách, truyện, v.v; tác giả; **nhà văn**: *a short-story writer*: *một nhà văn viết truyện ngắn.* o *a writer of poetry*: *một người làm thơ.*

□ **,writer's 'cramp** cái đau hay sự cứng đờ của tay mắc phải do viết một thời gian dài.

writhe /raið/ *v* **1** [I, Ip] (về ai hay thân thể của ai) quằn quại hay lăn lộn, nhất là do quá đau đớn; **quặn đau**: *the writhing coils of a snake*: *một con rắn quằn quại cuộn tròn.* o *The patient was writhing (about) on the bed in agony*: *Người bệnh quằn quại trên giường hấp hối.* **2** [I, Ipr] ~ **(at/under sth)**; ~ **(with sth)** chịu sự đau đớn về tinh thần (vì cái gì); **uất ức; đau khổ**: *writhe under sb's insults*: *đau khổ vì lời lăng mạ của ai.* o *Her remarks made him writhe with shame*: *Những lời nhận xét của cô ta làm cho anh ấy uất ức vì xấu hổ.*

writ.ing /'raitiŋ/ *n* **1** [U] hoạt động hay làm nghề viết (nhất là sách); **sự viết; sự viết văn**: *She doesn't earn much from her writing*: *Chị ấy không kiếm được nhiều tiền từ việc viết lách của mình.* o *Writing is a solitary pastime*: *Viết lách là một sự giải trí cô đơn.* o [attrib] *writing materials*: *vật liệu dùng để viết,* thí dụ giấy, bút, mực. **2** [U] các chữ viết hay in ra; **chữ viết**: *There is some writing on the other side of the page*: *Có vài chữ viết ở mặt bên kia của trang giấy.* o *The writing on the stone was very faint*: *Chữ khắc trên đá rất mờ.* **3** [U] phong cách của văn được viết ra; **văn phong**: *He is admired for the elegance of his writing*: *Anh ấy được ca tụng vì sự tao nhã của văn phong.* **4** [U] cách mà một người tạo thành các chữ khi viết; sự viết bằng tay; **kiểu viết; lối viết**: *I can never read your writing*: *Tôi không bao giờ đọc được kiểu chữ viết của anh.* **5 writings** [pl] các tác phẩm của một tác giả hay về một chủ đề: *the writings of Dickens*: *các tác phẩm của Dickens.* o *It is frequently mentioned in the poetic writings of the period*: *Cái đó thường hay được nhắc đến trong các tác phẩm thơ của thời kỳ này.* **6** (idm) **in 'writing** dưới dạng viết, nhất là

trong một tài liệu hay hợp đồng; **tài liệu viết tay; văn bản**: *You must get his agreement in writing*: *Anh phải có được sự thỏa thuận của ông ta bằng văn bản.* **the ˌwriting (is) on the ˈwall** (có) những dấu hiệu rõ ràng báo trước sự thua lỗ, tai họa hay thất bại: *The writing is on the wall for the local football club: bankruptcy seems certain*: *Câu lạc bộ bóng đá địa phương sẽ thất bại trông thấy: sự vỡ nợ dường như chắc chắn.*

□ **ˈwriting-desk** *n* bàn có mặt phẳng hoặc nghiêng và có ngăn kéo hay hộc để vật liệu viết; **bàn viết; bàn giấy.** **ˈwriting-paper** *n* [U] giấy (thường là loại tốt) cắt thành tờ có kích thước thích hợp dùng để viết thư; **giấy viết thư.**

writ.ten ⇨ WRITE.

WRNS /ˌdʌbljuː ɑːr en ˈes, cũng renz/ *abbr (Brit)* Women's Royal Naval Service: Sở Nữ hải quân hoàng gia: *join the WRNS*: *vào làm ở WRNS.*

wrong /rɒŋ; *US* rɔːŋ/ *adj* 1 ~ **(to do sth)** không đúng đắn về đạo lý; trái lẽ; **sai; bậy**: *It is wrong to steal*: *Ăn cắp là bậy.* o *You were wrong to take the car without permission*: *Anh lấy xe mà không được phép là sai.* o *He told me he had done nothing wrong*: *Anh ta nói với tôi là anh chẳng làm điều gì bậy bạ cả.* Cf RIGHT[1] 1. **2** (a) không xác thực hoặc đúng đắn; **sai; không đúng**: *He did the sum but got the wrong answer/got the answer wrong*: *Nó làm bài toán nhưng ra lời giải không đúng/trả lời sai.* o *Her estimate of the cost was completely wrong*: *Cô ấy lượng giá sai hoàn toàn.* (b) [pred] (về người) bị sai lầm; **sai; nhầm**: *Am I wrong in thinking that it is getting colder?*: *Liệu tôi có nhầm khi nghĩ là trời đang lạnh dần?* o *Can you prove that I am wrong?*: *Anh có thể chứng minh là tôi sai không?* o *That's where you're wrong*: *Đó là chỗ mà anh nhầm.* o *Thousands of satisfied customers can't be wrong, so why don't you try our new washing-powder?*: *Hàng ngàn người mua hài lòng thì không thể lầm được, vậy tại sao các bạn không dùng thử loại bột giặt mới của chúng tôi?* **3** [usu attrib] không cần đến, không thích hợp hoặc không phải thứ mong muốn nhất; **sai lầm; nhầm**: *You're doing it the wrong way*: *Anh đang làm việc đó một cách sai lầm.* o *We discovered that we were on the wrong train*: *Chúng tôi phát hiện ra là mình nhầm tầu.* o *The police arrested the wrong man*: *Cảnh sát bắt nhầm người.* o *We came the wrong way/took a wrong turning*: *Chúng tôi đi lạc đường/rẽ nhầm chỗ.* o *I'm afraid you've got the wrong number*: *Tôi e là anh quay nhầm số,* tức là gọi điện thoại. o *You're wearing your jumper the wrong way round*: *Chị mặc áo len nhầm đằng trước ra đằng sau rồi.* o *He's the wrong man for the job*: *Anh ta là người không thích hợp với công việc.* o *They live on the wrong side of town*: *Họ sống ở một nơi không phù hợp trong thành phố,* tức là chỗ không thuận lợi về mặt xã hội. o *I realized that I had said the wrong thing when I saw her reaction*: *Tôi nhận ra là mình đã nói điều sai trái khi nhìn thấy sự phản ứng của cô ấy.* o *Their decision proved to be wrong*: *Quyết định của họ tỏ ra là sai.* **4** [pred] ~ **(with sb/sth)** (a) trong điều kiện tồi tệ (và không hoạt động tốt); **không chạy; hỏng**: *What's wrong with the engine? It's making an awful noise*: *Máy có gì trục trặc thế? Nó đang kêu lọc sọc mà.* o *There's something wrong with my eyes — I can't see properly*: *Mắt tôi có chuyện gì đó. Tôi không nhìn rõ nữa.* (b) không được như phải có; **không ổn**: *Is anything wrong? You look ill*: *Anh trông có vẻ ốm. Có chuyện gì không ổn thế?* o *What's wrong with you?*: *Anh có điều gì không ổn thế?* o *What's wrong with telling the truth?*: *Nói sự thật thì có gì đáng ngại?* **5** (idm) **back the wrong horse** ⇨ BACK[4]. **bark up the wrong tree** ⇨ BARK[2]. **be born on the wrong side of the blanket** ⇨ BORN. **catch sb on the wrong foot** ⇨ CATCH[1]. **do the right/wrong thing** ⇨ THING. **from/on the ˌwrong side of the ˈtracks** *(US)* sống ở một khu vực (trong một thành phố, v.v.) bị coi là thấp kém về mặt xã hội. **get on the right/wrong side of sb** ⇨ SIDE[1]. **get (hold of) the ˌwrong end of the ˈstick** *(infml)* hiểu lầm hoàn toàn điều người khác nói: *You've got the wrong end of the stick; he doesn't owe me money, I owe him!*: *Anh hiểu lầm hoàn toàn rồi; không phải anh ta nợ tiền tôi, mà là tôi nợ anh ấy!* **have got out of bed on the wrong side** ⇨ BED[1]. **hit/strike the right/wrong note** ⇨ NOTE[1]. **not far off/out/wrong** ⇨ FAR[2]. **on the right/wrong side of forty, fifty, etc** ⇨ SIDE[1]. **rub sb up the wrong way** ⇨ RUB[2]. **start off on the right/wrong foot** ⇨ START[2]. **ˌwrong ˈside 'out** đảo lộn, thay đổi v.v. khiến cho mặt bên trong thông thường quay ra phía ngoài; **trái; trong ra ngoài**: *You've got your sweater on wrong side out*: *Anh mặc chiếc áo vệ sinh bị lộn trái rồi.*

▷ **wrong** *adv* (dùng sau *đgt*) 1 một cách sai trái hoặc chệch hướng; lầm lẫn; với kết quả không đúng: *You guessed wrong*: *Anh đoán sai rồi.* o *You've spelt my name wrong*: *Anh viết tên tôi sai rồi.* o *He played the tune all wrong*: *Hắn chơi sai điệu hết cả.* Cf WRONGLY. **2** (idm) **get sb ˈwrong** *(infml)* không hiểu ai; **hiểu lầm**: *Please don't get me wrong, I'm not criticizing you*: *Xin đừng hiểu lầm tôi, tôi không chỉ trích anh đâu.* **go ˈwrong** (a) mắc lỗi; **sai lầm**: *If you read the instructions, you'll see where you went wrong*: *Nếu anh đọc bản chỉ dẫn thì anh sẽ thấy chỗ nào anh đã sai.* o *You can't go wrong with our new carpet cleaner*: *Anh không thể sai lầm với các máy chùi thảm mới của chúng tôi,* tức là chắc chắn anh sẽ thành công. (b) (về một cái máy) không làm việc chính xác; **hỏng; không chạy**: *The television has gone wrong again*: *Cái ti-vi lại bị hỏng rồi.* (c) gặp rắc rối: *Their marriage started to go wrong when he got a job abroad*: *Cuộc hôn nhân của họ bắt đầu xấu đi khi anh ta có việc làm ở nước ngoài.* o *The experiment went disastrously wrong*: *Cuộc thí nghiệm trở nên xấu một cách bi đát,* tức là không ngờ có kết quả rất kém. **put a foot wrong** ⇨ FOOT[1].

wrong *n* 1 [U] cái gì sai; **cái xấu; cái sai**: *He doesn't know the difference between right and wrong*: *Anh ta không biết phân biệt giữa cái đúng và cái sai.* o *She could do no wrong in the opinion of her devoted followers*: *Theo ý kiến của các môn đệ trung thành thì bà ta không thể làm điều gì sai trái.* **2** [C] *(fml)* hành động bất công; sự bất công: *They have done us a great wrong*: *Họ đã đối xử với chúng tôi rất bất công.* o *She complained of the wrongs she had suffered*: *Cô ta khiếu nại về những bất công mà cô phải chịu đựng.* **3** (idm) **in the ˈwrong** ở vào địa vị phải chịu trách nhiệm về một lỗi lầm, một sự vi phạm, một mối bất hòa v.v; **có lỗi**: *He admitted that he was in the wrong*: *Anh ta chấp nhận rằng anh có lỗi.* o *They tried to put me in the wrong*: *Họ cố đổ lỗi cho tôi.* **the rights and wrongs of sth** ⇨ RIGHT[3]. **ˌtwo ˌwrongs ˌdon't make a ˈright** *(tục ngữ)* anh không thể bào chữa cho một hành động sai trái bằng cách nói rằng ai đó đã làm điều tương tự hoặc cho rằng có người cũng đã làm điều gì sai đối với anh; **hai cái sai không tạo thành một cái đúng.**

wrong *v (fml)* 1 [Tn usu passive] làm điều gì xấu đối với ai; cư xử xấu hoặc bất công với ai: *a wronged wife*: *một người vợ xấu xa.* **2** [Tn] đối xử không công bằng (với ai); gán một động cơ xấu (cho ai) một cách sai lầm; **chụp mũ; đổ tiếng xấu**: *You wrong me if you think I only did it for selfish reasons*: *Anh đổ tiếng xấu cho tôi nếu*

anh nghĩ rằng tôi làm điều đó chỉ vì những lý do ích kỷ.

wrong.ful /-fl/ *adj* [attrib] không công bằng, không đúng đắn hoặc không hợp pháp; **bất công; trái luật**: *He sued his employer for wrongful dismissal*: *Anh ta kiện ông chủ vì bị sa thải bất công.* **wrong.fully** /-fəli/ *adv*: *wrongfully arrested*: *bị bắt một cách trái luật pháp.*

wrongly *adv* (dùng nhất là trước phân từ quá khứ hoặc *đgt*) một cách sai trái, không đúng; **một cách bất công**: *wrongly accused, addressed, informed*: *bị kết tội một cách bất công, đề địa chỉ, được thông tin một cách sai lạc.* o *He imagines, wrongly, that she loves him*: *Anh ta tưởng tượng một cách sai lầm rằng cô ấy yêu mình.* o *Rightly or wrongly, she refused to accept the offer*: *Đúng hay sai, cô ta không chấp nhận lời cầu hôn,* tức là tôi không hiểu cô ta làm thế đúng hay sai.

□ **wrongdoer** /'rɒŋdu:ə(r)/ *n* người làm cái gì vô đạo đức hoặc bất hợp pháp; **người làm trái; người phạm tội**. **wrongdoing** /'rɒŋdu:iŋ/ *n* [U, C] hành vi sai trái; hành động phạm pháp: *such wrongdoing(s) should be punished*: *những hành động phạm pháp như thế phải bị trừng phạt.*

,wrong-'foot *v* [Tn] (nhất là trong thể thao) chặn (ai) không được chuẩn bị trước: *Her cleverly disguised lob completely wrong-footed her opponent*: *Quả lốp làm động tác giả rất khéo của cô ta hoàn toàn làm hụt bước chân đối thủ.*

,wrong-'headed *adj* (về người) khư khư giữ ý kiến sai trái hoặc hành động theo chiều hướng sai; **ương ngạnh**.

wrote *pt* của WRITE.

wrought /rɔ:t/ *pt, pp* của WORK[2]. ▷ **wrought** *adj* [attrib] 1 được làm hoặc được chế tác và trang trí: *elaborately wrought carvings*: *đồ chạm trổ chế tác tinh xảo* 2 *(về kim loại)* dùng búa đập và tạo hình dáng; **rèn**.

□ **,wrought 'iron** dạng rắn chắc của sắt do rèn hoặc cán: [attrib] *a wrought-iron bedstead, gate, railing*: *một cái khung giường, cổng, tay vịn thang gác bằng sắt rèn.* Cf CAST IRON (CAST1).

wrung *pt, pp* của WRING.

wry /rai/ *adj* (**wryer**, **wryest**) 1 [usu attrib] (về bộ mặt, đặc điểm, v.v của người) nhăn nhó biểu hiện sự thất vọng, ghê tởm hay nhại: *pull a wry face*: *nhăn mặt.* o *a wry glance, grin, smile, etc*: *một cái liếc nhìn nhăn nhó, một cái cười nhăn mặt, một nụ cười gượng.* 2 hài hước một cách châm biếm; hơi chế giễu: *She watched their fumbling efforts with wry amusement*: *Cô ta nhìn những cố gắng vụng về của họ với vẻ thích thú có chút chế giễu.* ▷ **wryly** *adv.* **wry.ness** *n* [U].

wt *abbr* weight cân nặng; trọng lượng: *net wt 454 gm*: *trọng lượng tịnh 454 gram,* thí dụ ghi trên một lọ mứt.

WWF *abbr* World Wildlife Fund: Quỹ thế giới bảo vệ các loài thú hoang dã.

WX /,dʌblju: 'eks/ *abbr* (nhất là trên quần áo) women's extra large ngoại cỡ (nữ).

wych-elm /'witʃ elm/ *n* loại cây du có lá rộng và cánh tỏa ra; **cây du núi**.

wych-hazel = WITCH-HAZEL (WITCH).

X, x /eks/ *n* (*pl* **X's, x's** /'eksiz/) chữ thứ hai mươi bốn trong bảng chữ cái tiếng Anh: *'Xylophone' begins with (an) X/'X'*: *'Xylophone' bắt đầu bằng một chữ X.*

□ **'X chromosome** *(sinh)* sắc tố được sản sinh ra như là một trong đôi giống hệt nhau của các tế bào giống cái để tạo ra con cái trong quá trình sinh sản, hoặc kết hợp đơn chiếc với một sắc tố Y đơn chiếc trong các tế bào giống đực để tạo ra con đực; **nhiễm sắc thể X**. Cf Y CHROMOSOME (Y).

X (cũng **x**) *symb* 1 số 10 La mã. 2 (nhất là trong các thư, v.v. để chỉ một cái hôn): *Love from Cathy XXX*: *Hôn anh, Cathy.* 3 (để chỉ một phiếu bầu trên lá phiếu v.v.): *James Blunt X.* 4 (để chỉ một chỗ sai trong bài viết đã được chữa lại v.v.). 5 (a) *(toán)* lượng chưa biết; **ẩn số**: $4x = x + x + x + x$. (b) *(fig)* người, con số hay ảnh hưởng chưa biết hoặc không nói rõ: *Mr and Mrs X*: *Ông bà X.* 6 (cho thấy một vị trí được đánh dấu, thí dụ trên bản đồ): *X marks the spot*: *X đánh dấu địa điểm đó.* 7 (cũng **Xt**) Christ chúa Giê-xu (tiếng Hy lạp Christos): *Xtian,* tức là Christian. o *Xmas,* tức là Christmas.

xenon /'zi:nɒn/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một chất khí trơ, không màu và không mùi; **khí xenon**.

xe.no.pho.bia /,zenə'fəubiə/ *n* [U] rất không thích hoặc sợ những người ngoại quốc hay người lạ; **tính bài ngoại**: *Excessive patriotism can lead to xenophobia*: *Chủ nghĩa yêu nước thái quá có thể dẫn đến tính bài ngoại.* ▷ **xe.no.pho.bic** /-'fəubik/ *adj.*

Xerox /'ziərɒks/ *n (propr)* 1 quá trình tạo ra các bản sao chụp mà không dùng đến mực nước; **sự sao chụp**: [attrib] *a Xerox machine*: *một máy sao chụp.* Cf PHOTOCOPY, PHOTOSTAT. 2 sao chụp theo kiểu này: *make/take a couple of Xeroxes of the contract*: *chụp bản hợp đồng thành hai bản.* ▷ **xerox** *v* [I, Tn] tạo ra những bản sao (các tài liệu v.v.) bằng cách dùng máy Xeror hay một quá trình tương tự; **sao chụp**: *Could you xerox this letter please, Paula?*: *Paula, cô sao chụp cho bức thư này, được không?*

Xhosa /'kɔ:sə/ *n* 1 [C] người thuộc dân tộc Bantu ở tỉnh Cape, Nam Phi. 2 [U] ngôn ngữ Bantu. ▷ **Xhosa** *adj.*

-xion ⇨ -ION.

XL /,eks'el/ *abbr* (nhất là trên quần áo) extra large ngoại cỡ.

Xmas /'krisməs, 'eksməs/ *n* [C, U] *(infml)* (dùng như dạng rút gọn, nhất là khi viết) Christmas: *A merry Xmas to all our readers!*: *Xin chúc tất cả các độc giả của chúng tôi một lễ Nôen vui vẻ!*

X-ray /'eksrei/ *n* 1 (thường *pl* trừ khi dùng như attrib) loại tia sóng điện từ ngắn có thể xuyên qua các vật rắn và có thể nhìn vào hoặc qua các vật đó; **tia X; X quang**: *an X-ray machine*: *một máy chiếu tia X,* tức là máy có thể phát ra tia X. o *an X-ray telescope*: *một kính thiên văn tia X,* tức là kính có thể quan sát và đo tia X phát ra từ các ngôi sao, v.v. o *X-ray therapy*: *điều trị bằng tia X.* 2 (a) (cũng **radiograph**) hình chụp bằng tia X, nhất là hình cho thấy xương và các bộ phận trong thân thể con người: *a chest X-ray*: *một bức chụp phổi (ngực) bằng tia X.* o *take an X-ray of sb's hand*: *chụp bàn tay ai bằng tia X.* o *The doctor doesn't think I've broken a bone but he's waiting to see the X-rays*: *Bác sĩ không nghĩ rằng tôi bị gãy*

một cái xương, nhưng ông ta đang đợi xem hình chụp tia X đã. (b) *(infml)* quan sát y học sử dụng tia X.

▷ **X-ray** *v* [Tn] (a) quan sát hoặc chụp (ai/cái gì) bằng tia X: *When his lungs were X-rayed the disease could be clearly seen: Khi phổi của anh ta được chụp X quang, căn bệnh có thể nhìn thấy rõ ràng.* (b) chữa bệnh cho ai/cái gì bằng tia X.

Xt = X *symb* 7.

xy.lo.phone /'zailəfəun/ *n* nhạc cụ gồm những thanh gỗ hay kim loại đặt song song trên một cái khung, có chiều dài khác nhau và do đó tạo ra các âm khác nhau khi gõ bằng những chiếc búa gỗ nhỏ; **đàn phiến gỗ; mộc cầm; đàn xylôphôn.**

Y, y /wai/ *n* (*pl* **Y's, y's** /waiz/) chữ thứ hai mươi lăm trong bảng chữ cái tiếng Anh: *'Yak' begins with (a) Y/Y': 'Yak' bắt đầu bằng một chữ Y.*

□ **'Y chromosome** (*sinh*) sắc tố được sản sinh ra đơn chiếc và chỉ có trong các tế bào giống đực, và tạo ra con đực khi phối hợp với một sắc tố X trong quá trình sinh sản; **nhiễm sắc thể Y.** Cf X CHROMOSOME (X).

'Y-fronts *n* [pl] *(Brit propr)* quần chẽn của đàn ông với đường may nổi và mở ra ở phía trước may theo hình chữ Y lộn ngược: *a pair of Y-fronts: một chiếc quần chẽn.*

-y[1] (cũng **-ey**) *suff* 1 (với *dt* tạo thành *tt*) đầy; có phẩm chất của; như: *dusty: đầy bụi.* o *icy: đóng băng (phủ băng).* o *clayey: như đất sét.* 2 (với *đgt* tạo thành *tt*) hướng về; nhằm tới: *runny: ướt, chảy.* o *sticky: dính dấp, khó chịu.* ▷ **-ily** (tạo thành *pht*). **-iness** (tạo thành các *dt* không đếm được).

-y[2] *suff* 1 (với *đgt* tạo thành *dt*) hành động hoặc quá trình của hoặc về việc gì: *inquiry: sự điều tra (thẩm vấn).* o *expiry: sự kết thúc (mãn hạn).* 2 (cũng **-ie**) (với *dt* tạo thành từ giảm nhẹ nghĩa hoặc tên gọi thân mật): *piggy: lợn con.* o *doggie: chó con.* o *daddy: (cách gọi thân mật) bố (cha; ba).* o *Susie:* (tên gọi thân mật của) *Susan.*

Y *abbr* 1 yen[1]. 2 /wai/ *(US infml)* = YMCA, YWCA.

Y /wai/ *symb* (a) (cũng **y**) (*toán*) một lượng chưa biết; **ẩn số**: *x = y + 2.* (b) *(fig)* người, con số hoặc ảnh hưởng chưa biết hay không xác định rõ, đứng thứ hai: *Mr X met Miss Y: Ông X đã gặp cô Y.*

yacht /jɒt/ *n* 1 thuyền buồm nhẹ, nhất là đóng riêng để đua thuyền: [attrib] *a yacht race, club, crew: một cuộc thi, câu lạc bộ, đoàn thủy thủ đua thuyền buồm.* o *a sand yacht: một thuyền buồm trên cát,* tức là thuyền buồm giống xe cộ có bánh xe để chạy trên cát. 2 thuyền lớn (thường chạy bằng năng lượng) dùng cho những cuộc vui chơi riêng; **du thuyền.** Cf DINGHY.

▷ **yacht** *v* [I] (thường ở thể tiến hành) đi du ngoạn hay thi đua bằng thuyền buồm, nhất là như một sở thích: *I go yachting most weekends in the summer: Vào mùa hè, hầu hết các ngày nghỉ cuối tuần tôi đều đi chơi thuyền buồm.* **yachting** *n* [U] nghệ thuật, việc sử dụng hay môn thể thao lái thuyền buồm: [attrib] *yachting equipment: thiết bị cho thuyền buồm.*

□ **'yachtsman** /-smən/ *n* (*pl* **-smen** /-smən/, *fem* **'yachtswoman**) người chơi thuyền buồm như một sở thích: *a round-the-world yachtsman: một người lái thuyền buồm vòng quanh thế giới.*

yack /jæk/ *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(away/on) (about sb/sth)** *(sl)* nói liên tục và lắm khi âm ĩ (thường về những điều không quan trọng); **ba hoa**: *Joy kept yacking (on) about the wedding: Joy cứ ba hoa mãi về đám cưới đó.*

▷ **yack** *n* (usu *sing*) *(sl)* cuộc nói chuyện dai dẳng và vô vị; nói huyên thuyên, luôn mồm: *having a good old yack with the neighbours: có một cuộc nói chuyện dai dẳng hoàn toàn cũ rích với những người hàng xóm.*

yackety-yack /jækəti 'jæk/ *n* [U] *(sl)* nói huyên thuyên luôn mồm.

ya.hoo /jə'hu:/ *n* (*pl* **~s**) người thô lỗ tàn bạo: [attrib] *a yahoo attitude: một thái độ thô lỗ.*

yak /jæk/ *n* bò đực sống hoang dã hoặc đã được thuần hóa ở vùng Trung Á, có sừng và lông dài; **bò Tây Tạng.**

Yale /jeil/ *n* (cũng **Yale lock**) *(propr)* loại khóa có những bộ phận quay vòng bên trong, thường dùng cho cửa ra vào v.v.; **ổ khóa hình ống**: *have a Yale (lock) fitted: lắp một ổ khóa hình ống.* o [attrib] *a Yale key: một cái chìa của ổ khóa hình ống.*

yam /jæm/ *n* 1 (a) *n* loại củ có bột ăn được của một cây leo xứ nhiệt đới; **củ từ; khoai mỡ.** (b) cây khoai mỡ. 2 *(US)* loại khoai ngọt; **khoai lang.**

yam.mer /'jæmə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip] ~ (on) (about sb/sth) *(infml derog)* nói chuyện ầm ĩ và liên tục; phàn nàn hoặc nói một cách rên rỉ, than văn hay cằn nhằn; **rền rĩ**: *I do wish they'd stop yammering on about the size of the bill: Tôi rất mong họ thôi không rền rĩ về số tiền ghi trong hóa đơn.*

yang /jæŋ/ *n* [U] (trong triết học Trung Quốc) nguyên lý của vũ trụ về tính chủ động, giống đực, ánh sáng; **dương.** Cf YIN.

Yank /jæŋk/ *n (infml)* = YANKEE.

yank /jæŋk/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tn.p] *(infml)* kéo (cái gì) bằng một cái giật mạnh bất thình lình (thường theo một hướng nào đó); **kéo mạnh**: *She yanked (on) the rope and it broke: Cô ta kéo mạnh sợi dây và nó đứt phựt.* o *yank the bedclothes off one's bed: giật khăn trải giường ra khỏi giường của ai.* o *yank out a tooth: nhổ một chiếc răng ra.*

▷ **yank** *n* sự kéo mạnh bất ngờ: *The old chain only needed a couple of yanks before it snapped: Cái xích cũ chỉ cần giật mạnh vài cái là bật ra ngay.*

Yan.kee /'jæŋki/ (cũng **Yank**) *n* 1 *(Brit infml)* cư dân của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ; người Mỹ: [attrib] *Yankee hospitality: lòng mến khách của người Mỹ.* 2 *(US)* (a) cư dân của một bang miền Bắc, nhất là bang New England. (b) binh lính liên bang trong Nội chiến ở Mỹ.

yap /jæp/ *v* (**-pp-**) [I, Ipr] 1 ~ (at sb/sth) (nhất là về chó con) cất lên tiếng sủa ngắn lanh lảnh; **sủa ăng ẳng**: *yapping at the postman: chó (hướng về) người hưu tá sủa ăng ẳng.* 2 *(sl)* nói chuyện một cách ầm ĩ và ngốc nghếch; **cằu nhàu**: *Stop yapping!: Thôi đừng có cằu nhàu nữa!*

▷ **yap** *n* tiếng sủa ăng ẳng.

yard[1] /jɑ:d/ *n* 1 (a) khoảng không gian được bao quanh hoặc vây quanh một phần (thường không có mái che) ở gần hoặc xung quanh một tòa nhà hay một cụm nhà, thường được vỉa

lát; **sân**. (b) *(US)* = BACKYARD (BACK[2]). 2 (thường trong từ ghép) đất có rào vây quanh để dùng vào một mục đích nào đó hay kinh doanh; **bãi; xưởng; kho**: *a 'railway yard/ 'marshalling yard*: *bãi đường sắt/đoạn toa xe*, tức là khu vực dành cho các đoàn tàu, và nơi để các toa hành khách, toa tàu v.v. o *a builder's yard*: *mặt bằng của người xây dựng.*

yard[2] /jɑ:d/ *n* 1 (*abbr* **yd**) đơn vị đo chiều dài bằng 3 *bộ* (36 in-sơ) hoặc 0,9144 mét; **iát; thước Anh; mã**: *Can you still buy cloth by the yard in Britain?*: *Anh còn có thể mua vải theo iát ở nước Anh không?* 2 thanh gỗ dài bằng gỗ giống như cái sào buộc vào cột buồm để đỡ và căng buồm; **trục căng buồm**

▷ **yard.age** /'jɑ:didʒ/ *n* [C, U] kích thước được đo bằng iát hay iát vuông; **số đo bằng iát**: *a considerable yardage of canvas*: *một số lớn vải bạt đo bằng iát.*

□ **'yard-arm** *n* đầu của trục căng buồm, đỡ cái buồm.

,yard of 'ale (a) bia nặng hoặc bia thường đựng trong cốc dáng thon, sâu, dài khoảng một iát. (b) loại cốc này.

yard.stick /'jɑ:dstik/ *n* ~ **(of sth)** tiêu chuẩn so sánh: *Durability is one yardstick of quality*: *Tính bền là một tiêu chuẩn so sánh về chất lượng.* o *We need a yardstick to measure our performance by*: *Chúng ta cần có một tiêu chuẩn so sánh để đánh giá buổi biểu diễn.*

yar.mulka /'jʌmʊlkə/ *n* mũ chỏm của đàn ông Do Thái, nhất là đội lúc cầu kinh.

yarn /jɑ:n/ *n* 1 [U] sợi (nhất là len) đã được xe để đan, dệt, v.v.; **sợi; chỉ**. 2 [C] *(infml)* truyện; chuyện kể của người đi du lịch, nhất là loại được phóng đại hoặc bịa ra; **chuyện huyên thiên; chuyện bịa**. 3 (idm) **spin a yarn** ⇨ SPIN.

▷ **yarn** *v* [I] *(infml)* kể chuyện bịa; **nói chuyện huyên thiên**: *We stayed up yarning until midnight*: *Chúng tôi thức khuya nói chuyện huyên thiên đến tận nửa đêm.*

yar.row /'jærəʊ/ *n* [C, U] cây có lá hình lông chim và hoa nhỏ màu phớt hồng hoặc trắng có mùi thơm hắc, ra thành cụm; **cỏ thi**: *hedgerows full of yarrow*: *hàng rào mọc đầy cỏ thi.*

yash.mak /'jæʃmæk/ *n* mạng che phần lớn khuôn mặt mà phụ nữ Hồi giáo ở một vài nước mang khi đi ra đường; **mạng che mặt**.

yaw /jɔ:/ *v* [I] (về con tàu hay máy bay, v.v.) đổi hướng một cách thất thường khỏi đường đang đi thẳng hoặc đi đúng; **đi/bay trệch đường**. Cf PITCH[3] 6. ROLL[2] 6.

▷ **yaw** *n* sự đổi hướng như vậy; **sự trệch đường**.

yawl /jɔ:l/ *n* (*hải*) 1 (a) thuyền buồm có hai cột buồm, cột thứ hai ngắn dựng gần phía đuôi tàu; **thuyền hai cột buồm**. (b) loại thuyền đánh cá nhỏ; **thuyền yôn**. 2 xuồng có bốn hay sáu mái chèo; **xuồng yôn**.

yawn /jɔ:n/ *v* [I] 1 hít vào (thường là không chủ tâm) một hơi thở sâu bằng mồm mở rộng, khi buồn ngủ hoặc chán chường; **ngáp**. 2 (về những cái hố lớn, v.v.) mở rộng miệng; **toác ra; há miệng**: *The deep crevasse yawned at their feet*: *Khe nứt sâu há toác miệng dưới chân họ.* o *a yawning chasm*: *một kẽ nứt há miệng.* o *(fig) a yawning gap between the rich and poor in our society*: *một hố ngăn cách lớn giữa người giàu và người nghèo trong xã hội chúng ta.*

▷ **yawn** *n* 1 cử chỉ ngáp; **cái ngáp**. 2 (usu *sing*) *(infml derog)* điều không thú vị hoặc chán ngắt; **chuyện buồn tẻ**: *The meeting was one big yawn from start to finish*: *Buổi họp hết sức buồn tẻ từ đầu chí cuối.*

yaws /jɔ:z/ *n* [sing or pl *v*] bệnh ngoài da nhiệt đới gây ra những nốt sưng phồng như quả mâm xôi.

yd *abbr* (*pl* **yds**) yard thước Anh; **iat**: *12 yds of silk*: *12 iat lụa.* Cf FT, IN.

ye[1] /ji:/ *pers pron (arch)* (*pl* của *thou*) you.

ye[2] /ji:, hoặc đọc như *the*/ *det* (đặt trước tên các quán rượu, cửa hàng, v.v. cho có vẻ là cách viết kiểu cổ): *Ye Olde Bull and Bush*: *Tửu quán Bull và Bush cũ*, thí dụ trên biển hàng của một quán rượu.

yea /jei/ *adv, n (arch)* yes vâng, ừ. Cf NAY.

yeah /jeə/ *adv (infml)* 1 (cách phát âm không trịnh trọng của) **yes; vâng; được; ừ; có**. 2 (idm) **,oh 'yeah?** (dùng để tỏ ra là mình không tin điều nghe nói); **thế à?**: *'I'm going to meet the Prime Minister' 'Oh yeah? Very likely!'*: *'Tôi sẽ đi gặp Thủ tướng' 'Thế à? Rất có thể!'*

year /jiə(r), cũng jɜ:(r)/ *n* 1 [C] thời gian trái đất dùng để quay một vòng quanh mặt trời, khoảng 365 ngày; **năm**. 2 [C] (cũng **calendar year**) khoảng thời gian từ 1 Tháng giêng đến 31 Tháng mười hai, tức là 365 ngày (hay 366 trong năm nhuận) chia ra 12 tháng; **năm; năm lịch**: *in the year 1865*: *trong năm 1865.* o *this year*: *năm nay.* o *the year after next*: *sang năm nữa.* o *a good year for cheap vegetables*: *một năm rau rẻ mạt*, tức là rau được mùa nên giá rất hạ. 3 [C] một thời kỳ 365 ngày liên tiếp; **năm**: *It's just a year (today) since I arrived here*: *(Đến hôm nay) đã được đúng một năm kể từ khi tôi đến đây.* o *I arrived a year ago (today)*: *Ngày này năm ngoái tôi đã đến đây.* o *She's worked there for ten years*: *Chị ấy làm việc ở đó đã được mười năm trời.* o *In a year's time they're getting married*: *Họ lấy nhau trong khoảng thời gian một năm.* o [attrib] *a five-year forecast*: *một sự dự báo cho năm năm.* 4 [C] thời kỳ một năm kết hợp với cái gì, như giáo dục hay tài chính: *the academic year*: *năm học.* o *the financial/fiscal/tax year*: *năm tài chính/tiền tệ/thuế* o [attrib] *first year students*: *các sinh viên năm thứ nhất.* 5 [C usu *pl*] thời gian của cuộc đời; **tuổi**: *twenty years old/of age*: *hai mươi tuổi.* o *a seventy-year-old man*: *một ông già bảy mươi tuổi.* o *She looks young for her years/for a woman of her years*: *Bà ấy trông còn trẻ so với tuổi/so với phụ nữ cùng tuổi.* o *He died in his sixtieth year*: *Ông ấy chết vào tuổi sáu mươi.* **6 years** [pl] *(infml)* một thời gian dài; **lâu rồi; nhiều năm**: *I've worked for this firm for years (and years)*: *Tôi làm việc cho công ty này nhiều năm rồi.* o *It's years since we last met*: *Đã lâu rồi kể từ ngày chúng ta gặp nhau lần cuối.* 7 (idm) **the age/years of discretion** ⇨ DISCRETION. **,all (the) year 'round** suốt năm; **quanh năm ngày tháng**: *He swims in the sea all year round*: *Anh ấy bơi ở biển suốt năm.* **donkey's years** ⇨ DONKEY. **man, woman, car, etc of the 'year** người hay vật ở một lĩnh vực riêng biệt được chọn là nổi bật trong một năm riêng biệt: *TV personality of the year*: *nhân vật truyền hình nổi bật trong năm.* **not/never in a hundred, etc 'years** tuyệt đối không/không bao giờ. **old beyond one's years** ⇨ OLD. **put 'years on sb** làm cho ai cảm thấy hoặc có vẻ già đi: *The shock put years on him*: *Cú sốc làm anh ta già đi.* **ring out the old year and ring in the new** ⇨ RING 2. **take 'years off sb** làm cho ai cảm thấy hoặc có vẻ trẻ ra: *Giving up smoking has taken years off her*: *Bỏ được hút thuốc làm cho chị ấy trẻ ra.* **the turn of the year/century** ⇨ TURN[2]. **year after 'year** liên tục nhiều năm; **nhiều năm rồng; hết năm này sang năm khác**: *She sent money year after year to help the poor*: *Nhiều năm rồng chị ấy gửi tiền giúp đỡ người nghèo.* **year by 'year** tăng

dần hằng năm; **theo năm tháng**: *Year by year their affection for each other grew stronger*: *Tình yêu thương của họ đối với nhau nồng thắm dần theo năm tháng.* **the year 'dot** *(infml)* một thời gian rất dài trước đây; **cách đây rất lâu**: *I've been going there every summer since the year dot*: *Kể từ cách đây rất lâu, tôi thường đến đó mỗi mùa hè.* **year 'in, year 'out** hằng năm không có ngoại lệ. **,year of 'grace; ,year of our 'Lord** *(fml)* bất kỳ một năm cụ thể nào sau ngày sinh của Chúa Giê xu; **năm theo lịch Cơ đốc**: *in the year of our Lord 1217*: *năm 1217 theo lịch Cơ đốc.*

▷ **yearly** *adj, adv* (xảy ra) hằng năm hay mỗi năm một lần: *a yearly conference/a conference held yearly*: *một hội nghị hằng năm/ một hội nghị họp mỗi năm một lần.*

□ **'year-book** *n* cuốn sách ra mỗi năm một lần cung cấp thông tin (báo cáo, thống kê, v.v.) về một chủ đề riêng biệt; **niên giám**.

,year-'long *adj* [attrib] liên tục trong hoặc suốt một năm; **lâu một năm**; **dài một năm**: *a ,year-long 'lecture tour*: *một chuyến đi giảng bài kéo dài một năm.*

year.ling /'jiəliŋ/ *n* con vật, nhất là ngựa, khoảng từ một đến hai tuổi; **một tuổi**: *a race for yearlings*: *một cuộc đua dành cho ngựa một tuổi.* o [attrib] *a yearling filly*: *một con ngựa cái một tuổi.*

yearn /jɜ:n/ *v* [I, Ipr, It] ~ **(for sb/sth)** mong muốn một cách nhiệt thành hoặc say mê hay dịu dàng; **ao ước; khao khát; mong mỏi**: *a yearning desire*: *một sự thèm muốn khát khao.* o *He yearned for his home and family*: *Anh ấy khao khát về nhà với gia đình.* o *She yearned to return to her native country*: *Cô ấy ao ước được trở lại quê hương.*

▷ **yearn.ing** *n* [C, U] ~ **(for sb, sth); ~ (to do sth)** lòng mong muốn mạnh mẽ; sự ao ước thiết tha; **sự khát khao; lòng mong ước. yearn.ingly** *adv.*

yeast /ji:st/ *n* [C, U] (loại) nấm dùng làm bia và rượu vang, hoặc làm cho bột mì nở; **men bia; men**: *brewer's yeast*: *men rượu.* o *baker's yeast*: *men làm bánh.*

▷ **yeasty** *adj* có vị hoặc có mùi hắc của men; nổi bọt như men nở. **yeasti.ness** *n* [U].

yell /jel/ *v* 1 [I, Ipr, Ip] ~ **(out) (at sb/sth); ~ (out) (in/with sth)** thốt ra đột ngột một hay nhiều tiếng kêu to do bị đau, bị kích động, v.v.; **la hét; thét lên**: *Stop yelling, can't you!*: *Hãy thôi la hét đi, có được không?* o *She yelled (out) at her mischievous child*: *Cô ấy la hét đứa con tinh quái.* o *yell out in anguish, terror, pain, etc*: *thét lên trong nỗi thống khổ, khiếp đảm, đau đớn, v.v.* o *yell with fear, agony, laughter*: *kêu la vì sợ hãi, lo âu khắc khoải, cười phá lên.* 2 [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(at sb) (about/for sth); ~ (out) sth (at sb/sth)** nói lên hoặc nói (điều gì) bằng giọng la hét; **quát; gào thét**: *She yelled at him about his constant drunkenness*: *Cô ấy quát anh ta về tội say rượu triền miên.* o *The crowd yelled (out) encouragement at the players*: *Đám đông gào thét cổ vũ các đấu thủ.* ⇨ Cách dùng xem SHOUT.

▷ **yell** *n* 1 tiếng kêu to đột ngột vì đau đớn, bị kích động, v.v.; **tiếng la hét; tiếng thét**: *a yell of terror*: *một tiếng thét lên vì khiếp đảm.* o *let out an ear-splitting yell*: *thét một tiếng xé tai.* 2 *(US)* kiểu hò hét hoặc cổ vũ riêng dùng ở một trường đại học để động viên một đội bóng, v.v.; **tiếng hò la cổ vũ**.

yel.low /'jeləʊ/ *adj* 1 **(a)** có màu quả chanh chín, lòng đỏ trứng gà hoặc vàng, hay có màu giống như vậy; **màu vàng**. **(b)** *(often offensive)* có da màu nâu sáng và nước da của vài dân tộc Đông Á; **da vàng**. 2 (cũng **'yellow-bellied**) *(infml derog)* nhút nhát; **nhát gan**: *I always suspected he was yellow*: *Tôi luôn nghi ngờ là anh ta nhát gan.* 3 (idm) **a yellow 'streak** sự nhút nhát trong tính cách của ai.

▷ **yel.low** *n* **(a)** [C, U] màu vàng: *several different yellows in the paintbox*: *có nhiều màu vàng khác nhau trong hộp thuốc vẽ.* **(b)** [U] chất, vật liệu hay lớp phủ màu vàng; quần áo vàng: *wearing yellow*: *mặc quần áo màu vàng.* **yel.low** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) có màu vàng; **nhuộm vàng; hóa vàng**: *yellowing autumn leaves*: *lá thu nhuốm vàng.* o *The manuscript had yellowed/was yellowed with age*: *Bản thảo đã ố vàng với năm tháng.* **yel.low.ish, yel.lowy** *adjs* hơi vàng; **vàng nhạt**. **yel.low.ness** *n* [U].

□ **,yellow 'card** (trong bóng đá, v.v.) tấm thẻ do trọng tài giơ ra trước mặt một cầu thủ để chỉ anh ta bị cảnh cáo; **thẻ vàng**. Cf RED CARD (RED[1]).

,yellow 'fever [U] bệnh lây nhiễm nhiệt đới làm cho da bị vàng; **bệnh sốt vàng da**.

,yellow 'flag cờ màu vàng treo ở một con tàu hay bệnh viện đang bị cách ly (vì có người hoặc nghi có người mắc bệnh dịch); **cờ vàng; cờ kiểm dịch**.

,yellow 'line vạch màu vàng sơn ở rìa xa lộ để chỉ các giới hạn đỗ xe; **vạch vàng**: *You can't park on a double yellow line*: *Anh không được đỗ xe trên chỗ sơn hai vạch vàng.*

,yellow 'pages danh bạ điện thoại, hay một đoạn của nó, liệt kê các công ty theo loại hàng hóa hoặc dịch vụ của họ; **những trang vàng**.

the yellow 'press *(infml derog)* tờ báo có chủ tâm đăng những mục tin giật gân, v.v. để lôi kéo độc giả; **báo vàng**.

yel.low.ham.mer /'jeləʊhæmə(r)/ *n* loại chim nhỏ, con đực có đầu, cổ và ngực màu vàng; **chim cổ vàng**.

yelp /jelp/ *n* tiếng kêu ngắn đột ngột (vì đau, giận dữ, bị khích động, v.v.); **tiếng kêu ăng ẳng**: *The dog gave a yelp when I trod on its paw*: *Con chó kêu ăng ẳng khi tôi giẫm phải chân nó.*

▷ **yelp** *v* [I] phát ra một tiếng kêu như vậy; **kêu ăng ẳng**.

yen[1] /jen/ *n (pl* khg đổi) đơn vị tiền tệ ở Nhật; **đồng yên**.

yen[2] /jen/ *n* (usu *sing*) ~ **(for sth/to do sth)** *(infml)* sự ước ao hay mong mỏi; **sự thèm muốn**: *I've always had a yen to visit Australia*: *Tôi luôn ao ước được viếng thăm nước Úc.*

yeo.man /'jəʊmən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) *(Brit)* 1 *(esp arch)* người nông dân có ruộng đất và trồng trọt trên đó; **tiểu chủ**: [attrib] *yeoman farmers*: *các nông dân tiểu chủ.* 2 (xưa) người hầu của hoàng gia hay của một gia đình quý tộc.

▷ **yeo.manry** /-ri/ *n* [Gp] *(Brit)* **(a)** những người chủ đất ở nông thôn; **tầng lớp tiểu chủ**. **(b)** (xưa) quân kỵ binh tình nguyện tuyển từ nông dân, v.v.; **quân kỵ binh nghĩa dũng**.

□ **,Yeoman of the 'Guard** đội viên đội bảo vệ nhà vua Anh; **vệ sĩ hoàng gia**.

,yeoman 'service *(esp rhet)* sự phục vụ lâu dài và có ích; sự giúp đỡ nhất là vào lúc cần thiết; **sự phục vụ tận tình**: *retiring after 40 years' yeoman service to the company*: *về hưu sau 40 năm phục vụ công ty tận tình.*

yes /jes/ *interj* 1 **(a)** (dùng để trả lời ở thể khẳng định); **vâng; phải; được; dạ; ừ; có**: *'Is this a painting by Picasso?' 'Yes, it is'*: *'Đây có phải là một bức tranh của Picasso không?' 'Dạ, phải'.* o *(emphatic) 'Don't you want to come with us?' 'Yes, of course I do'*: *'Anh có muốn đến cùng với chúng tôi không?' 'Có, tất nhiên là tôi muốn'.* **(b)** (dùng để chỉ một lời nói là đúng và người nghe đồng ý); **đúng; phải**: *'English is a difficult language' 'Yes, but not as difficult as Chinese'*: *'Anh ngữ*

là một thứ tiếng khó' 'Phải, nhưng không khó bằng Trung văn'. o *'Isn't she sweet?' 'Yes, she is': 'Cô ấy dễ thương chứ nhỉ?' 'Đúng, rất dễ thương'.* (c) (dùng để tán thành một yêu cầu); **được**: *'Can I borrow this record?' 'Yes, of course': 'Tôi có thể mượn đĩa hát này không?' 'Tất nhiên là được'.* **2** (dùng để nhận một lời mời hay đề nghị); **vâng; có**: *'Coffee?' 'Yes, please': 'Anh dùng cà phê chứ?' 'Vâng, cám ơn'.* **3** (dùng để thừa nhận sự có mặt của mình ở trong một nhóm hoặc để trả lời khi ai gọi); **dạ; có**: *'Williams' 'Yes, sir': 'Anh Williams' 'Có, thưa ông'.* o *'Waiter!' 'Yes, madam': 'Hầu bàn đâu!' 'Dạ, thưa bà'.* **4** (dùng để hỏi xem ai muốn gì); **dạ**: *'Yes?' 'I'd like 2 tickets, please': 'Ông cần gì ạ?' 'Làm ơn bán cho 2 vé'.* Cf NO *interj.*

yes *n* (*pl* **yeses** /'jesiz/) trả lời xác nhận sự đồng ý, sự chấp thuận, v.v.; **tiếng có; tiếng vâng**: *Can't you give me a straight yes or no?: Anh không thể trả lời thẳng cho tôi một tiếng có hay không sao?*

□ **yes-man** /'jesmæn/ *n* (*pl* **-men** /-men/) người yếu đuối luôn vâng lời cấp trên của mình để giành lấy ân huệ hay sự đánh giá tốt; **người ngoan ngoãn; người cái gì cũng vâng**

yes.ter.day /'jestədi, -dei/ *adv* ngày vừa mới qua đi; ngày trước hôm nay; **hôm qua**: *He arrived only yesterday: Anh ấy mới đến ngày hôm qua.* o *It was only yesterday that he arrived: Mãi hôm qua anh ấy mới đến.* o *I can remember it as if it were yesterday: Tôi còn nhớ như chuyện đó mới xảy ra hôm qua.* o *Where were you yesterday morning/afternoon/evening?: Sáng/trưa/chiều qua anh ở đâu?*

▷ **yes.ter.day** *n* [U, C often *pl*] **1** ngày trước ngày hôm nay; **ngày hôm qua**: *Yesterday was Sunday: Ngày hôm qua là Chủ nhật.* o *Where's yesterday's (news)paper?: Tờ báo hôm qua đâu?* **2** quá khứ gần đây; **cũ**: *dressed in yesterday's fashions: ăn mặc mốt cũ.* o *all our yesterdays: tất cả những ngày qua của chúng ta.* **3** (idm) **be born yesterday** ⇨ BORN. **the day before yesterday** ⇨ DAY.

□ **,yesterday 'week** tám ngày trước: *I haven't seen him since yesterday week: Tôi không thấy anh ta từ tám hôm nay rồi.*

yester-year /'jestəjiə(r), cũng jɜ:(r)/ *n* [U] *(arch or rhet)* quá khứ gần đây: *recalling holidays of yester-year: gợi nhớ lại kỳ nghỉ gần đây.*

yet /jet/ *adv* **1** (a) (dùng sau *đgt* trong các câu hỏi và câu phủ định để biểu thị sự không chắc chắn, thường đứng cuối câu; trong tiếng Anh thường đi với thời hiện tại hay quá khứ hoàn thành, trong tiếng Mỹ thường đi với quá khứ đơn giản) vào lúc này hay lúc ấy; cho đến bây giờ/lúc đó: *I haven't received a letter from him yet.* (Cf *(US) I didn't receive a letter from him yet*): *Tôi chưa nhận được lá thư nào của anh ta.* o *'Are you ready?' 'No, not yet': 'Chị đã sẵn sàng chưa?' 'Chưa'.* o *She was not yet sure if she could trust him: Cô ta vẫn chưa chắc là có nên tin hắn không.* o *I doubt if he has read it yet: Tôi không biết anh ta đã đọc cái đó chưa?* (b) bây giờ hoặc trong một tương lai rất gần; **lúc này**: *Don't go yet: Đừng đi vội.* o *You don't need to start yet: Anh chưa cần phải bắt đầu vội.* ⇨ Cách dùng xem ALREADY. **2** (dùng với một *đgt tình thái*, có tính chất trang trọng nếu nó đứng ngay sau *đgt tình thái*) vào một lúc không xác định trong tương lai; **còn; hãy còn**: *We may win yet: Chúng ta còn có thể thắng.* o *She may surprise us all yet: Cô ấy còn có thể làm tất cả chúng ta ngạc nhiên.* o *(fml) We can yet reach our destination: Chúng ta còn có thể đi tới đích.* **3** (dùng sau cấp so sánh cao nhất) được làm ra, sản xuất ra, viết ra, v.v. cho đến tận và gồm cả bây giờ/sau này: *the most comprehensive study yet of his poetry: còn có công trình nghiên cứu toàn diện nhất về thơ của ông ấy.* o *the highest building yet constructed: còn tòa nhà cao nhất được xây cất.* o *her best novel yet: còn cuốn truyện hay nhất của chị ấy.* **4** (đứng trước các từ ở cấp so sánh) lại còn; **ngay cả**: *yet one more example of criminal negligence: lại còn một thí dụ nữa về sự cẩu thả chết người.* o *yet another victim of government policy on national health funding: lại còn một nạn nhân khác của chính sách chính phủ về việc lập quỹ y tế quốc gia.* o *a recent and yet more improbable theory: một học thuyết mới song lại còn bấp bênh hơn.* o *advancing yet further: còn tiến xa hơn nữa.* **5** (idm) **as 'yet** cho đến bây giờ/lúc đó: *an as yet unpublished document: một tài liệu cho đến nay chưa được công bố.* o *As yet little is known of the causes of the disease: Cho đến nay người ta chưa biết được bao nhiêu về nguyên nhân của bệnh đó.* **yet a'gain** *(emphatic)* một lần nữa: *Yet again we can see the results of hasty decision-making: Một lần nữa chúng ta có thể thấy kết quả của việc ra quyết định vội vàng.*

▷ **yet** *conj* nhưng đồng thời; tuy thế mà; **song; tuy nhiên; vậy mà**: *slow yet thorough: chậm nhưng mà chắc.* o *She trained hard all year yet still failed to reach her best form: Cô ấy tích cực tập luyện suốt năm mà vẫn không đạt được sức khỏe tốt nhất.*

yeti /'jeti/ *n* (cũng **A,bominable 'Snowman**) sinh vật to lớn có lông giống như người hay như gấu, đồn rằng sống ở chỗ cao nhất của dãy núi Himalaya; **người tuyết**.

yew /ju:/ *n* (a) (cũng **yew-tree**) [C] cây nhỏ thường xanh có lá hình kim xanh sẫm và quả mọng nhỏ màu đỏ, thường được trồng làm hàng rào quanh vườn và ở sân nhà thờ; **cây thủy tùng**. (b) [U] gỗ của cây này; **gỗ thủy tùng**.

YHA /,wai eitʃ 'ei/ *abbr (Brit)* Youth Hostels Association: Hội liên hiệp các ký túc xá thanh niên.

yid /jid/ *n (sl offensive)* người Do Thái.

Yid.dish /'jidiʃ/ *adj, n* [U] (thuộc) về tiếng Do Thái quốc tế, một dạng tiếng Đức cổ có những từ mượn ở tiếng Hebrơ và nhiều ngôn ngữ hiện đại do người Do Thái ở Đông và Trung Âu dùng; **tiếng Ydit**: *speak (in) Yiddish: nói tiếng Ydit.* o *a Yiddish speaker: một người nói tiếng Ydit.* Cf HEBREW.

yield /ji:ld/ *v* **1** [Tn] mang, sản xuất hoặc cung cấp (một sản phẩm tự nhiên, một kết quả hay mối lợi); **sinh ra; mang lại**: *trees that no longer yield fruit: những cây không còn cho quả nữa.* o *experiments yielding new insights: những thí nghiệm mang lại những hiểu biết sâu sắc mới.* o *Building societies' investment accounts yield high interest: Những tài khoản đầu tư của các hội xây dựng đem lại lợi nhuận cao.* **2** (a) [I, Ipr, Ip] ~ **(to sb/sth)** *(fml)* cho phép mình thua do bị ép buộc; ngừng chống lại (ai/cái gì); **chịu thua**: *The town was forced to yield after a long siege: Sau khi bị bao vây lâu ngày, thành phố buộc phải đầu hàng.* o *The government has not yielded to public opinion: Chính phủ không chịu nhượng bộ công luận.* o *She yielded to temptation and had another chocolate: Cô ta không chống lại được sự cám dỗ và ăn thêm một cái sôcôla nữa.* (b) [I] bị buộc phải mất hình dạng bình thường hoặc tự nhiên; cong xuống hoặc bị gẫy vì sức đè nặng; **oằn xuống; cong lại**: *Despite all our attempts to break it open, the lock would not yield: Bất chấp mọi cố gắng phá tung ra của chúng tôi, chiếc khóa cửa vẫn cứ trơ ra.* o *The dam eventually yielded and collapsed under the weight of water: Cuối cùng con đập phải chịu thua và đổ sập dưới sức nặng của nước lũ.* **3** [Ipr] ~ **to sth**

bị cái gì thay thế hoặc thế chỗ; **nhường chỗ cho**: *Increasingly, farm land is yielding to property development*: *Đất canh tác ngày càng nhường chỗ cho sự phát triển địa ốc.* o *The cinema has largely yielded to the home video*: *Điện ảnh đã lùi bước nhiều trước video gia đình.* **4** [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sb/sth (up) (to sb)** *(fml)* (a) miễn cưỡng để (cho ai) kiểm soát cái gì; giao ai/cái gì (cho ai); **bỏ; phải giao**: *The terrorists have yielded two of their hostages (up) to the police*: *Bọn khủng bố phải giao hai trong số các con tin của chúng cho cảnh sát.* (b) bộc lộ ra cái gì; làm lộ cái gì; **tiết lộ**: *The universe is slowly yielding up its secrets to scientists*: *Vũ trụ đang từ từ để lộ các bí mật của nó cho các nhà khoa học.* **5** [I, Ipr] **~ (to sb/sth)** *(esp US)* (về giao thông) cho phép xe khác quyền được đi; **nhường đường.** **6** [I, Ipr] **~ (to sb/sth)** *(fml)* thừa nhận là mình kém (so với ai/cái gì); chịu thua; **chịu nhường; chịu lép**: *I yield to no one in my admiration for her work*: *Tôi không chịu kém ai trong việc khâm phục công việc của cô ấy,* tức là tôi là người khâm phục nhất.

▷ **yield** *n* [U, C] (số lượng của) cái được làm ra hoặc sản xuất ra; **sản lượng; hoa lợi**: *a good, high, poor, etc yield of wheat*: *một sản lượng lúa mì khá lớn, cao, kém, v.v.* o *What is the yield per acre?*: *Năng suất của mỗi mẫu Anh là bao nhiêu?* o *the annual milk yield*: *sản lượng sữa hằng năm.*

yield.ing *adj* (a) có thể cong xuống và gãy; dễ uốn chứ không cứng đơ; **mềm; dẻo**: *a soft, yielding material*: *một vật liệu mềm dẻo.* (b) có thể chấp nhận ý muốn của những người khác; không cứng đầu cứng cổ; phục tùng; **mềm mỏng; hay nhân nhượng; dễ tính**: *a gentle, yielding personality*: *một người hòa nhã, mềm mỏng.* o *She is rarely yielding on such an issue*: *Cô ấy ít khi nhân nhượng trong một vấn đề như vậy.* **yield.ingly** *adv.*

yin /jin/ *n* [U] (trong triết học Trung Quốc) nguyên lý của vũ trụ về tính thụ động, giống cái, đêm tối; **âm.** Cf YANG.

yip.pee /'jipi:/ *interj (infml)* (dùng để biểu lộ sự vui lòng hay tình trạng bị kích động).

YMCA /ˌwai em si: 'ei/ (cũng *US infml* **Y**) *abbr* Young Men's Christian Association: Hội Thanh niên Cơ đốc giáo: *stay at the YMCA (hostel)*: *ở ký túc xá của YMCA.*

yob /jɒb/ (cũng **yobbo** /'jɒbəʊ/) *n* (*pl* **~ s**) *(dated Brit sl)* người trẻ tuổi hay gây gổ, cáu bẳn và thô lỗ; người vụng về; **người cục cằn.**

yo.del (cũng **yo.dle**) /'jəʊdl/ *v* (**-ll**; *US* **-l-**) [I, Tn] hát (một bài hát) hoặc phát ra tiếng huýt sáo, thường xuyên thay đổi từ giọng bình thường sang những nốt cao the thé theo kiểu Thụy Sĩ cổ truyền; **hát đổi giọng trầm sang giọng kim.**

▷ **yo.del** (cũng **yo.dle**) *n* sự hát đổi giọng trầm sang giọng kim.

yo.del.ler (*US* **yo.deler**) *n.*

yo.ga /'jəʊgə/ *n* [U] (a) triết học Hin đu dạy người ta chế ngự trí óc, các giác quan và thân thể của mình để tạo ra những thể nghiệm thần bí và sự kết hợp linh hồn cá nhân với tinh thần vũ trụ; **thuyết yôga; thuyết du già.** (b) hệ thống các bài tập dành cho thân thể và để điều khiển hơi thở của những người thực hành thuyết yôga hoặc muốn trở nên mạnh khỏe hơn; **bài tập yôga**: [attrib] *yoga classes*: *các lớp học yôga.*

▷ **yogi** /'jəʊgi/ *n* (*pl* **~ s**) thầy dạy hay chuyên gia về yôga.

yog.hurt (cũng **'yog.urt**, **'yog.hourt**) /'jɒgət; *US* 'jəʊgərt/ *n* [U, C] thức ăn sền sệt hơi chua làm bằng sữa để cho lên men bằng cách cho vi sinh vật vào, thường trộn thêm vị hoa quả, v.v; **sữa chua**: *a breakfast of muesli and yoghurt*: *bữa sáng có món muesli và sữa chua.* o *a carton of yoghurt*: *một hộp sữa chua.* o *Two strawberry yoghurts, please*: *Làm ơn cho hai sữa chua vị dâu tây.*

yoke /jəʊk/ *n* **1** [C] (a) thanh gỗ hình khung ghép ngang cổ hai con vật (nhất là bò) để kéo một cái xe bò, cái cầy, v.v; **ách.** (b) (*pl* khg đổi) hai con bò cùng làm việc với nhau; **cặp bò cùng một ách**: *five yoke of oxen*: *năm cặp bò cùng ách.* **2** [C] đồ vật giống như một cái ách về hình dáng hay chức năng, nhất là một thanh gỗ đã đẽo cho hợp với vai một người để gánh mỗi đầu một cái thùng; **đòn gánh khum.** **3** [C] (trong nghề cắt may) bộ phận của một cái áo hay quần, khớp với vai hoặc hông để ráp nối các bộ phận còn lại; **cầu vai; cạp quần.** **4** [sing] **~ (of sth/sb)** *(fml fig)* quyền hành áp bức; sự kiềm chế nặng nề; **gông xiềng; ách áp bức**: *throw off the yoke of slavery*: *rũ bỏ gông xiềng nô lệ.* o *under the yoke of a cruel master*: *dưới ách áp bức của một ông chủ độc ác.*

▷ **yoke** *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] **1 ~ sth (to sth); ~ sth and sth (together)** đặt ách lên (một con vật); **lồng vào ách**: *yoke oxen to a plough*: *lồng những con bò vào ách của một cái cày.* o *yoke oxen together*: *lồng những con bò vào cùng một ách.* **2 ~ A (to/with B) (in sth); ~ A and B (together) (in sth)** *(fml)* hợp nhất hoặc tạo nên một sự liên kết giữa (mọi người); **ràng buộc (với nhau); kết lại**: *yoked to/with an unwilling partner*: *bị ràng buộc với một người hợp tác miễn cưỡng.* o *yoked (together) in marriage*: *ràng buộc (với nhau) trong hôn nhân.*

yokel /'jəʊkl/ *n (joc or derog)* người nông thôn chất phác; người vụng về; **người quê mùa.**

yolk /jəʊk/ *n* [C, U] bộ phận tròn màu vàng ở giữa lòng trắng của quả trứng; **lòng đỏ trứng**: *Beat up the yolks of three eggs*: *Đánh ba cái lòng đỏ trứng (thành kem).*

Yom Kippur /ˌjɒm 'kipə(r), ˌjɒm ki'pʊə(r)/ ngày lễ hằng năm của người Do Thái có ăn chay và sám hối.

yomp /jɒmp/ *v* [I, Ipr, Ip] *(Brit army sl)* hành quân có trang bị nặng vượt qua một miền đất khó khăn; **hành quân vác nặng**: *yomping across moorland*: *hành quân vác nặng ngang qua vùng đất hoang.*

yon.der /'jɒndə(r)/ *det, adj, adv (arch or dialect)* (ở hoặc có thể thấy) đằng xa kia; **kia; đằng kia**: *Do you see yonder clump of trees?*: *Anh có trông thấy lùm cây ở đằng kia không?* o *Whose is that farm (over) yonder?*: *Các trại đằng (xa) kia là của ai nhỉ?*

yore /jɔ:(r)/ *n* (idm) **of yore** *(arch or rhet)* đã lâu trước đây; **xưa; ngày xưa**: *in days of yore*: *thời xưa.*

York.shire pud.ding /ˌjɔ:kʃə 'pʊdiŋ/ bột nhào nướng thường ăn với thịt bò nướng; **bánh pút đinh Yoóc-sơ**: *a large helping of Yorkshire pudding*: *một phần thức ăn có rất nhiều bánh pút đinh Yoóc-sơ.* o *four small Yorkshire puddings*: *bốn chiếc bánh pút đinh Yoóc-sơ nhỏ.*

you /ju:/ *pers pron* **1** người hay những người được nói tới; **anh; chị; ông; bà; ngài; mày; các anh; các chị; các ông; các bà; các ngài; chúng mày**: *You said you knew the way*: *Anh nói rằng anh biết đường.* o *I thought she told you*: *Tôi nghĩ rằng cô ta đã nói với các bà.* o *This is just between you and me*: *Việc này chỉ có ông và tôi biết thôi đấy.* o *I don't think that hair-style is you*: *Tôi không nghĩ rằng kiểu tóc ấy lại là bà,* tức là nó không hợp với tính cách của bà. o *Is there anyone among you who is a doctor?*: *Có ai trong số các anh là bác sĩ không?* (b) (dùng với *dt* và *tt* để nói trực tiếp với ai): *You girls, stop talking!*: *Bọn con gái các cô, đừng nói chuyện nữa!* o *You silly fool, you've lost us the game*: *Anh ngố ạ,*

anh thua chúng tôi ván bài rồi. o ***You angel, you've remembered my birthday***: *Cưng ơi, em đã nhớ được ngày sinh của anh.* **2** mọi người; mỗi người; **người ta**; **ai**: ***You learn language better if you visit the country where it's spoken***: *Bạn sẽ học được một thứ tiếng tốt hơn nếu bạn đến thăm đất nước nói ngôn ngữ ấy.* o ***Driving on the left is strange at first but you get used to it***: *Lái xe bên trái thoạt tiên chưa quen nhưng rồi bạn sẽ quen dần.* o ***It's easier to cycle with the wind behind you***: *Có gió thổi đằng sau thì đi xe đạp nhẹ nhàng hơn.* o ***Nobody wants to help you in this town***: *Trong thành phố này chẳng ai muốn giúp đỡ bạn đâu.* **3** (idm) **,you and 'yours** anh và gia đình cùng các bạn thân của anh; **anh và người thân**: ***a souvenir for you and yours to cherish***: *một kỷ niệm để anh và các người thân nhớ mãi.*

□ **you-all** /'ju:ɔ:l/ *pers pron (esp southern US)* các anh; các chị; các ông, v.v: ***Have you-all brought swim-suits?***: *Các bạn có mang theo quần áo bơi không?*

you'd /ju:d/ *contracted form* **1** you had ⇨ HAVE. **2** you would ⇨ WILL[1], WOULD[2].

you'll /ju:l/ *contracted form* you will ⇨ WILL[1].

young /jʌŋ/ *adj* **(-nger** /-ŋgə(r)/, -ngest /-ŋgist/) **1** chưa tiến được xa trong cuộc sống, trong sự lớn lên, sự phát triển, v.v; mới sinh ra hay mới bắt nguồn; **trẻ**; **non**; **nhỏ tuổi**: ***a young woman, animal, tree, nation***: *một phụ nữ trẻ, con vật nhỏ tuổi, cây non, quốc gia non trẻ.* Cf OLD 2. **2** hãy còn gần lúc bắt đầu; **còn sớm**; **chưa muộn**: ***The evening is still young***: *Buổi tối mới bắt đầu.* **3 the younger** *(fml)* (đứng trước hay sau tên một người để phân biệt người đó với một người cùng tên nhiều tuổi hơn); **trẻ**; **em**: ***the younger Pitt/Pitt the younger***: *Ông Pitt em.* Cf ELDER[1] 2. **4** *(becoming dated)* (a) (đứng trước tên một người để phân biệt nhất là người con với bố anh ta); **con**: ***Young Jones is just like his father***: *Thằng Jones con giống bố như đúc.* (b) (dùng như một dạng gọi thân mật hoặc với người dưới); **bạn trẻ**: ***Now listen to me, (my) young man/ lady!***: *Bây giờ hãy nghe tôi đây, ông/bà bạn trẻ (của tôi)!* **5** dành cho, liên quan đến hoặc đặc trưng cho thanh niên hay người trẻ tuổi; **của tuổi trẻ**; **của thời thanh xuân**: ***The young look is in fashion this year***: *Cái vẻ bề ngoài trẻ trung đang là mốt của năm nay.* o ***Those clothes she's wearing are much too young for her***: *Bộ quần áo bà ấy mặc quá trẻ đối với bà ấy.* **6** [pred] ~ **in sth** có ít kinh nghiệm hoặc từng trải trong việc gì; **non nớt**; **mới mẻ**: ***young in crime***: *non nớt trong tội lỗi.* **7** (idm) **an angry young man** ⇨ ANGRY. **not as/so young as one 'used to be/(once) 'was** nhiều tuổi hoặc đang già đi và mất dần sự cường tráng, sức khỏe, v.v; **không còn trẻ như trước nữa**: ***I can't play squash three times a week: I'm not as young as I was, you know!***: *Tôi không thể chơi bóng quần hai lần trong một tuần; anh biết đấy, tôi không còn trẻ trung như trước nữa!* **not get any 'younger** trở nên già hơn; **đã có tuổi rồi**: ***Of course long walks tire you out — you're not getting any younger, you know***: *Tất nhiên là những cuộc đi bộ dài làm anh mệt đứt hơi — anh biết đấy, đã có tuổi rồi.* **an old head on young shoulders** ⇨ OLD. **young and 'old (a'like)** mọi người, không kể tuổi tác; **già trẻ lớn bé**: ***This is a book for young and old (alike)***: *Đây là một cuốn sách dành cho mọi người già trẻ lớn bé.* **,young at 'heart** bất chấp tuổi tác, còn cảm thấy hoặc cư xử như mình còn trẻ; **trẻ trung trong tâm hồn.** **the ,young i'dea** *(dated)* những người trẻ tuổi, nhất là nam nữ học sinh và sinh viên. **one's young 'lady/young 'man** *(dated)* người bạn gái/bạn trai của mình: ***When's your young man coming to dinner, then?***: *Vậy thì khi nào anh bạn trai của cô đến ăn cơm tối.* **you're only young 'once** *(tục ngữ)* người trẻ tuổi có thể cho phép mình vui chơi khi có dịp, nếu không họ sẽ nuối tiếc khi có tuổi; **tuổi trẻ có thì.**

▷ **young** *n* [pl] **1** (về thú vật và chim chóc) con sinh ra; con của mình; **thú con**; **chim con**: ***The cat fought fiercely to defend its young***: *Con mèo đánh nhau ác liệt để bảo vệ con.* **2 the young** những người trẻ tuổi được xem như một nhóm; **thanh niên**: ***The young in our society need care and protection***: *Thanh niên trong xã hội chúng ta cần phải được chăm sóc và bảo vệ.* **3** (idm) **(be) with 'young** (về các thú vật) có chửa.

young.ish *adj* hơi trẻ; khá trẻ: ***a youngish President***: *một ông Tổng thống khá trẻ.*

young.ster /-stə(r)/ *n* đứa bé con; người thanh niên; người trẻ tuổi: ***How are the youngsters?***: *Bọn trẻ nhà chị có khỏe không?*

CÁCH DÙNG: **Yours faithfully**, **Yours sincerely**, *(esp US)* **Yours truly** là những cách thường dùng nhất để kết thúc những bức thư chính thức và bán chính thức. Cách đúng đắn là dùng **Yours faithfully** để kết thúc một bức thư bắt đầu bằng **Dear Sir/Madam** (tức là khi người viết thư không biết tên người mà mình viết cho) và **Yours sincerely/truly** bên dưới **Dear Mr/Mrs/Miss/Ms Smith** (là khi tên người nhận thư đã rõ nhưng người đó không quen biết lắm đối với người viết). Trong tiếng Mỹ **Sincerely**, **Sincerely yours** và **Yours truly** thường hay được dùng. Nếu người viết thư quen biết cá nhân người nhận thư thì có thể đề tên, chứ không đề họ ở đầu thư và cuối thư thì thêm **With best wishes** thân mật hơn còn có thể đề tên ở đầu thư và cuối thư viết **Yours (ever)**.

Dear Madam,... **Yours faithfully,** Jane Jones	Dear Mrs Brown,... **Yours sincerely/truly** Jane Jones
Dear Margaret,... With best wishes, **Yours sincerely/truly,** Jane (Jones)	Dear Maggie,... All the best, **Yours,** Jane

your /jɔ:(r); *US* jʊər/ *possess det* **1** thuộc về người hay những người nói chuyện với mình; **của anh/ chị/ ông/ bà/ ngài/ mày; của các anh/ các chị/ các ông/ các bà/ các ngài/ chúng mày**: ***Excuse me, is this your seat?***: *Xin lỗi, có phải ghế này của chị không?* o ***Your hair's going grey***: *Tóc ông đã bắt đầu hoa râm.* o ***You'll see the post office on your right***: *Bà sẽ thấy nhà bưu điện ở bên tay phải của bà.* o ***Do you like your new job?***: *Các anh có thích công việc mới của các anh không?* **2** *(often derog)* (dùng để ám chỉ cái gì mà người nói chuyện với mình có liên quan): ***These are your famous Oxford colleges, I suppose***: *Tôi cho rằng đây là những trường cao đẳng nổi tiếng ở Oxford (mà các anh nói đến).* o ***I don't think much of your English weather***: *Tôi không nghĩ ngợi gì nhiều về thời tiết nước Anh của chị.* o *(mỉa)* ***You and your bright ideas!***: *Ông và những ý kiến sáng suốt của ông!* **3** (cũng **Your**) (dùng khi nói với những người trong hoàng gia, những quan chức trọng yếu, v.v); **tâu**; **thưa**: ***Your Majesty***: *Tâu Bệ hạ.* o ***Your Excellency***: *Thưa Quý ngài.*

▷ **yours** /jɔ:z; *US* jʊərz/ *possess pron* **1** thuộc về hoặc của anh/ chị/ ông/ bà/ ngài/ các anh/ các chị/ các ông/các bà/các ngài v.v: ***Is that book yours?***: *Quyển sách ấy có phải của anh không?* o ***Is she a friend of yours?***: *Cô ấy có phải là bạn chị không?* **2** (usu **Yours**, *abbr* **yrs**) (dùng để kết thúc một bức thư) v.v.: ***Yours sincerely, Yours faithfully, Yours truly***: Kính thư. ⇨ Cách dùng xem bên trên.

you're /jʊə(r); cũng jɔ:(r)/ *contracted* form you are ⇨ BE.

your.self /jɔ:'self; *US* jʊər'self/ (*pl* **-selves** /-'selvz/) *reflex, emph pron* (chỉ mang trọng âm chính trong các câu dùng theo cách nhấn mạnh) **1** *(reflex)* (dùng khi người hay những người đang đối thoại gây ra và bị tác động bởi một hành động) **tự mình; mình**: *Have you 'hurt yourself?*: *Anh có bị đau không?* (tự làm mình đau) **2** *(emph)* (dùng để nhấn mạnh người hay những người đang đối thoại); **chính anh/chị, v.v; tự anh/chị v.v.**: *You yourself are one of the chief offenders*: *Chính anh là một trong những người phạm lỗi chủ yếu.* o *You can try it out for yourselves*: *Các chị có thể tự mình làm việc đó.* o *Do it yourself — I haven't got time*: *Hãy tự làm lấy — Tôi không có thì giờ.* **3** (idm) **by your'self/your'selves** (a) một mình: *How long were you by yourself in the classroom*: *Cô ở một mình trong lớp học bao lâu?* (b) không có sự giúp đỡ; **tự mình**: *Are you sure you did this exercise by yourself?*: *Em có chắc là tự mình làm bài tập này không?*

youth /ju:θ/ *n* (*pl* ~ **s** /ju:ðz/) **1** [U] thời kỳ đang trẻ, nhất là khoảng giữa thời thơ ấu và lúc trưởng thành; **thời thanh niên; tuổi trẻ**: *a wasted youth*: *một thời thanh niên uổng phí*, tức là sống không đem lại lợi ích gì. o *I often went there in my youth*: *Tôi thường đi đến đó hồi còn trẻ.* o *He painted scenes from his youth*: *Anh ấy mô tả những cảnh trong thời thanh xuân của mình.* Cf AGE[1] 2. **2** [U] *(fml)* tình trạng hay phẩm chất tuổi trẻ: *Her youth gives her an advantage over the other runners*: *Tuổi trẻ làm cho cô ấy có ưu thế hơn các đấu thủ chạy đua khác.* o *She is full of youth and vitality*: *Cô ấy tràn trề tuổi xuân và sức sống.* Cf AGE[1] 2. **3** [C] *(often derog)* chàng trai trẻ (nhất là đang trong tuổi thanh thiếu niên): *As a youth he showed little promise*: *Là một chàng trai trẻ mà nó tỏ ra ít triển vọng.* o *The fight was started by some youths who had been drinking*: *Cuộc ẩu đả xảy ra là do mấy thanh niên say rượu.* **4** (cũng **the youth**) [sing or pl *v*] những người trẻ tuổi được xem như một nhóm; **lớp thanh niên; lứa tuổi thanh niên**: *the youth of the country/the country's youth*: *thanh niên của đất nước.* o *The youth of today has/have greater opportunities than ever before*: *Lớp thanh niên ngày nay có những cơ hội lớn hơn bao giờ hết so với trước đây.* o [attrib] *youth culture*: *văn hóa thanh niên*, tức là các hoạt động, lợi ích, v.v của lớp trẻ. **5** (idm) **the first/full flush of youth** ⇨ FLUSH[1].

▷ **youth.ful** /-fl/ *adj* có những phẩm chất điển hình của thanh niên; trẻ hoặc có vẻ trẻ; **trẻ trung**: *a youthful managing director*: *một giám đốc điều hành trẻ tuổi.* o *a youthful appearance*: *một vẻ ngoài trẻ trung.* o *She's a very youthful sixty-five*: *Bà ấy là một người sáu mươi nhăm trông còn rất trẻ.* **youth.fully** /-fəli/ *adv.* **youth.ful.ness** *n* [U].

□ **'youth club** câu lạc bộ (thường do một nhà thờ, chính quyền địa phương hay một tổ chức tự nguyện đứng ra tổ chức) dành cho việc giải trí và hoạt động xã hội của thanh niên; **câu lạc bộ thanh niên.**

'youth hostel tòa nhà cung cấp thức ăn cùng chỗ trọ rẻ tiền và đơn giản cho mọi người (nhất là thanh niên) trong các cuộc đi chơi bằng xe, xe đạp, đi bộ trong ngày nghỉ; **quán trọ thanh niên.** **'youth hostelling** nghỉ lại ở các quán trọ thanh niên: *go youth hostelling*: *đi nghỉ ở quán trọ thanh niên.*

you've /ju:v/ *contracted form* you have ⇨ HAVE.

yowl /jaʊl/ *n* tiếng kêu to than văn ai oán; **tiếng ngoao; tiếng tru.**

▷ **yowl** *v* [I] phát ra tiếng ngoao tru: *kept awake by cats yowling all night*: *bị tiếng mèo kêu ngoao ngoao suốt đêm làm thức giấc.*

Yo-Yo /'jəʊ jəʊ/ *n* (*pl* ~ **s**) *(propr)* đồ chơi gồm hai vật hình đĩa dày bằng gỗ hay chất dẻo có một rãnh sâu ở giữa, có thể làm cho chạy lên chạy xuống bằng một sợi dây buộc vào giữa khi ngón tay giật mạnh dây đó; **cái yô yô**: *The price of petrol is going up and down like a Yo-Yo*: *Giá dầu mỏ lên xuống như một cái yô yô.*

yr *abbr* **1** (*pl* **yrs**) year: năm: *valid for 3 yrs*: *có hiệu lực trong 3 năm.* o *a race for 2-yr olds*: *một cuộc đua cho ngựa 2 tuổi.* **2** your: của anh/chị, v.v.

yrs *abbr* yours: *yrs sincerely*: *kính thư*, tức là viết trước chữ ký trên một bức thư.

YTS /ˌwai ti:'es/ *abbr (Brit)* Youth Training Scheme: Tổ chức đào tạo thanh niên: *We've got a YTS girl helping us*: *Chúng tôi đã được một cô gái YTS giúp đỡ.*

yucca /'jʌkə/ *n* cây cao có hoa trắng hình chuông và lá cứng có mũi nhọn; **cây ngọc giá.**

yuck /jʌk/ *interj (sl)* (dùng để biểu hiện sự ghê tởm, ghét bỏ, v.v); **khiếp quá!**

▷ **yucky** *adj* **(-ier, -iest)** *(sl)* dơ dáy; kinh tởm: *yucky school dinners*: *những bữa cơm tối kinh tởm của nhà trường.*

yule /ju:l/ (cũng **yule-tide** /'ju:l taid/) *n (arch)* **lễ Nôen**: [attrib] *Yule-tide greetings*: *Những lời chúc mừng lễ Nôen*, thí dụ viết trên tấm thiếp Nôen.

□ **'yule-log** *n* khúc củi lớn đốt lên theo truyền thống vào đêm Giáng sinh.

yummy /'jʌmi/ *adj (infml)* (trẻ em hay dùng khi nói tiếng Anh) ngon tuyệt!: *Chocolate cake for tea? How yummy!*: *Bánh sôcôla uống với nước trà à? Thật là ngon tuyệt!*

yum-yum /jʌm jʌm/ *interj (infml)* (dùng để biểu hiện niềm vui thích khi ăn hoặc khi nghĩ về ăn, về món ăn ngon); **ngon !**

yup.pie /'jʌpi/ *n (infml often derog)* người trẻ tuổi, có tham vọng nghề nghiệp, nhất là người làm việc ở một thành phố.

YWCA /ˌwai dʌblju: si: 'ei/ (cũng *US infml* **Y**) *abbr* Young Women's Christian Association: Hội nữ thanh niên Cơ đốc giáo: *stay at the YWCA (hostel)*: *ở ký túc xá của YWCA.*

Z, z /zed; *US* zi:/ *n* (*pl* **Z's, z's** /zedz; *US* zi:z/) 1 chữ thứ hai mươi sáu và cuối cùng trong bảng chữ cái tiếng Anh. **2** (idm) **from A to Z** ⇨ A, A¹.

zany /'zeini/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* nhố nhăng; kỳ cục: *a zany haircut, lifestyle, personality*: *một kiểu đầu tóc, lối sống, nhân cách kỳ cục.*
▷ **za.nily** *adv.*
za.ni.ness *n.*
zany *n* người nhố nhăng hoặc kỳ cục.

zap /zæp/ *v* (**-pp-**) *(infml)* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** (**a**) giết ai, nhất là bằng súng; **bắn chết** (ai). (**b**) làm cho ai bất tỉnh bằng một cú đánh, đấm, v.v.; tấn công ai; **đánh gục**. **2** [Ipr, Ip] di chuyển đột ngột hoặc nhanh chóng theo một hướng nào đó: *Have you seen him zapping around town on his new motor bike?*: *Anh đã nhìn thấy hắn phóng vòng vèo quanh thành phố trên chiếc xe máy mới chưa?*
▷ **zap** *n* [U] *(infml)* cảm giác đôi dào sinh lực, hoạt bát sôi nổi v.v.; sự cường tráng: *I really admire her — she's so full of zap!*: *Tôi thực sự thán phục cô ta — cô ấy thật tràn trề sinh lực!* Cf ZIP 2. **zappy** *adj (infml)* linh hoạt và sôi nổi; vui nhộn.

zeal /zi:l/ *n* [U] *(fml)* ~ **(for sth)** nghị lực hoặc nhiệt tình (thường có cường độ mạnh); hăng hái, sôi nổi; **lòng sốt sắng; nhiệt tâm**: *show zeal for a cause*: *tỏ ra nhiệt thành đối với một sự nghiệp.* o *work with great zeal*: *làm việc với nhiệt tình lớn lao.* o *revolutionary, religious zeal*: *có bầu nhiệt huyết cách mạng, nhiệt tâm tôn giáo.*
▷ **zeal.ous** /'zeləs/ *adj* đầy nhiệt huyết; hăng hái; **sốt sắng; nhiệt tâm**: *zealous for liberty and freedom*: *nhiệt tâm đối với tự do và quyền tự quyết.* o *zealous to succeed at work*: *sốt sắng để đạt thành công trong công việc.* **zeal.ously** *adv.*

zealot /'zelət/ *n* *(sometimes derog)* người hết sức nhiệt tình về cái gì, nhất là tôn giáo hoặc chính trị; người cuồng tín.
▷ **zeal.otry** /-ri/ *n* [U] *(fml)* thái độ hoặc cách ứng xử nhiệt tình; **lòng cuồng tín**.

zebra /'zebrə, 'zi:brə/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~ **s**) động vật hoang dã họ ngựa ở châu Phi, có thân mình phủ những vạch đen (hoặc nâu thẫm) và trắng; **ngựa vằn**.
□ **,zebra 'crossing** *(Brit)* phần của một con đường, được đánh dấu bằng những vạch trắng rộng, nơi mà xe cộ phải dừng lại nếu người đi bộ muốn sang ngang; **chỗ vạch trắng ngang đường; đường vằn**. Cf PEDESTRIAN CROSSING (PEDESTRIAN), PELICAN CROSSING (PELICAN).

zed /zed/ (*US* **zee** /zi:/) *n* chữ Z: *There are two zeds in 'puzzle'*: *Có hai chữ zét (z) trong 'puzzle'.*

Zeit.geist /'zaitgaist/ *n* *(tiếng Đức)* tinh thần của một thời kỳ lịch sử cụ thể được thể hiện bằng tư tưởng, tín ngưỡng v.v. của thời đại.

Zen /zen/ *n* [U] hình thái Phật giáo Nhật Bản nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự trầm tư mặc tưởng hơn là đọc kinh; **thiền; đạo Thiền**: [attrib] *Zen Buddhism*: *Phật giáo thiền phái.*

zen.ith /'zeniθ/ *n* 1 điểm trên trời ngay trên đầu nhà quan sát; **thiên đỉnh**. Cf NADIR. **2** *(fig)* điểm cao nhất (của quyền lực, sự giàu sang, v.v.); đỉnh điểm; **tột đỉnh, cực điểm**: *reach the zenith of one's career, power, influence*: *đạt đến tột đỉnh của sự nghiệp, quyền lực, ảnh hưởng.* o *At its zenith the Roman empire covered almost the whole of Europe*: *Vào thời kỳ tột đỉnh của nó, đế quốc La Mã đã trải ra hầu hết toàn bộ châu Âu.*

zephyr /'zefə(r)/ *n* *(dated or fml)* gió nhẹ mơn man.

Zep.pelin /'zepəlin/ *n* loại khí cầu lớn mà người Đức sử dụng trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

zero /'ziərəʊ/ *pron, det* 1 số không (0); con số kém hơn một; không: *Five, four, three, two, one, zero...! We have lift-off!* *Năm, bốn, ba, hai, một, không... Chúng ta phóng con tàu đi!* **2** điểm thấp nhất; không có gì; không: *Economic growth is at zero*: *Sự tăng trưởng kinh tế ở điểm không,* tức là không tăng gì cả. o *Prospects of success in the talks were put at zero*: *Triển vọng thành công của cuộc hội đàm là không có gì.* **3** (**a**) điểm giữa cộng (+) và trừ (-) trên một thang điểm nhất là trên một cái nhiệt biểu; **độ không**: *The thermometer fell to zero last night*: *Đêm qua, nhiệt biểu hạ xuống không độ.* (**b**) thời tiết, áp suất v.v. tương ứng với số không trên thang điểm: *It was really cold last night — ten degrees below zero*: *Đêm qua trời quả là lạnh — mười độ dưới không,* tức là -10°C. **4** *(infml esp US)* không có gì cả; không: *Politics has zero interest for me*: *Chính trị không làm tôi quan tâm chút nào.*
▷ **zero** *n* (*pl* **~s**) con số 0.
zero *v* (phr v) **zero in on sb/sth** 1 nhắm súng, v.v. vào hoặc tìm tầm bắn (của một mục tiêu nào đó). **2** *(fig)* tập trung chú ý vào ai/cái gì; nhằm vào ai/cái gì: *zero in on the key issues for discussion*: *tập trung vào những vấn đề then chốt để thảo luận.*
□ **zero 'growth** không tăng chút nào cả; **sự tăng trưởng số không**: *zero growth in industrial output, the economy, population*: *sự tăng trưởng số không trong sản lượng công nghiệp, nền kinh tế, dân số.*
'zero-hour *n* thời gian mà một cuộc hành quân, một cuộc tấn công, v.v. được trù tính bắt đầu; **giờ G**: *Zero-hour is 3.30 am*: *Giờ G là 3 giờ rưỡi sáng.*
'zero-rated *adj* (về hàng hóa, dịch vụ, v.v.) không bị đóng thuế trị giá gia tăng.

zest /zest/ *n* [U, sing] 1 ~ **(for sth)** niềm vui thích lớn hoặc sự sôi nổi; sự khoái trá; **sự say mê; sự thích thú**: *Her zest for life is as great as ever*: *Cô ta vẫn luôn luôn rất yêu đời.* o *He entered into our plans with terrific zest*: *Anh ta gia nhập vào kế hoạch của chúng tôi với sự say mê ghê gớm.* **2** (tính chất của việc) có thêm sự thích thú, hương vị, sự hấp dẫn, v.v.: *The element of risk gave (an) added zest to the adventure*: *Yếu tố rủi ro làm cho cuộc phiêu lưu tăng thêm phần thích thú.* **3** vỏ ngoài của cam, chanh, v.v. khi dùng làm hương vị nấu ăn; **vỏ cam; vỏ chanh**. Cf PEEL *n*, RIND, SKIN 4.
▷ **zest.ful** /-fʊl/ *adj*. **zest.fully** /-fʊli/ *adv.*

zig.zag /'zigzæg/ *adj* [attrib] (về đường nét, con đường, v.v.) lần lượt ngoặt sang phải và sang trái với những góc nhọn; **theo hình chữ chi; ngoằn ngoèo; dích dắc**: *a zigzag road, course, flash of lightning*: *một con đường, trường đua, tia chớp ngoằn ngoèo.*
▷ **zig.zag** *n* đường nét, con đường v.v. tạo nên một hình chữ chi; **sự ngoằn ngoèo; sự dích dắc**.
zig.zag *v* (**-gg-**) [I, Ipr, Ip] đi theo hình chữ chi: *The narrow path zigzags up the cliff*: *Con đường hẹp chạy ngoằn ngoèo lên vách đá.*

zil.lion /'ziliən/ *n* *(infml esp US)* con số rất lớn nhưng không được xác định; **rất nhiều**: [attrib] *She's a zillion times brainier than I am*: *Cô ta thông minh hơn tôi gấp tỉ lần.*

zinc /ziŋk/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một kim loại màu trắng hơi xanh dùng trong hợp kim và để bọc các tấm sắt, giấy dẫn, v.v. để chống gỉ; **kẽm**.

zing /ziŋ/ *n* [U] *(infml)* sôi nổi; nhiệt tình; **tính hoạt bát; hăng hái**: *You need to put more zing into your playing*: *Anh cần phải hăng hái hơn trong khi chơi.*

Zion /'zaiən/ *n* 1 tôn giáo của người Do Thái. 2 giáo hội Cơ đốc giáo. 3 thiên đường.

Zi.on.ism /'zaiənizəm/ *n* [U] phong trào chính trị liên quan đến việc thành lập và phát triển chính trị và tôn giáo của một Nhà nước Do Thái độc lập mà ngày nay là Israel; **chủ nghĩa phục quốc Do Thái**; **chủ nghĩa xi-ôn.**

▷ **Zi.on.ist** /'zaiənist/ *n* người ủng hộ chủ nghĩa phục quốc Do Thái.

zip /zip/ *n* 1 (cũng *esp Brit* **'zip-fas-tener**, *esp US* **zip.per**) [C] thiết bị để đóng hay mở hai hàng răng kim loại hoặc nhựa bằng cách kéo một đầu trượt dùng để cài quần áo, túi xách, v.v.; **phéc mơ tuya; khóa kéo**: *The zip on my anorak has got stuck*: *Chiếc khóa kéo trên chiếc áo ngoài có mũ trùm đầu của tôi bị mắc kẹt.* 2 [U] *(infml)* sự hăng hái; nhiệt tình; **sức sống; nghị lực.** Cf ZAP *n.* 3 [sing] âm thanh ngắn, sắc nét, thí dụ một viên đạn bay trên không; **tiếng rít; tiếng vèo.**

▷ **zip** *v* **(-pp-)** 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.a] cài hoặc mở (quần áo, túi xách, v.v.) bằng cái khóa kéo: *She zipped her bag open*: *Cô ta kéo khóa để mở cái túi xách.* 2 (phr v) **zip across, along, through, etc** di chuyển một cách mạnh mẽ hoặc nhanh chóng theo hướng nào đó; **vụt qua; vèo qua**: *She's just zipped into town to buy some food*: *Cô ta vừa tạt vội vào thị trấn để mua thức ăn.* o *After a slow beginning, the play fairly zips along in the second act*: *Sau lúc bắt đầu chậm chạp, vở kịch diễn ra khá nhanh suốt hồi hai.* **zip (sb/sth) up** cài bằng một cái khóa kéo: *Will you zip me up, please?*: *Xin anh kéo khóa cài hộ tôi, được không?* o *The dress zips up at the back*: *Cái áo cài khóa kéo ở đằng lưng.*

zippy *adj* **(-ier, -est)** *(infml)* đầy sức sống; hăng hái và nhiệt tình.

Zip code /'zip kəud/ *(US)* = POST CODE (POST[2]).

zir.con /'zɜ:kɒn/ *n* (a) [C] ngọc trong suốt màu trắng xanh nhạt; **ngọc zircon; bạch ngọc.** (b) [U] đá quặng mà người ta cắt gọt thành ngọc; **zircon.**

zither /'ziðə(r)/ *n* nhạc cụ có nhiều dây mắc trên thân đàn có hình như cái hộp, chơi bằng cách dùng cái gẩy hay các ngón tay.

zo.diac /'zəudiæk/ *n* (a) **the zodiac** [sing] một dải tưởng tượng về bầu trời bao gồm các vị trí của mặt trời, mặt trăng và các hành tinh chủ yếu, được chia thành 12 phần bằng nhau, lấy tên gọi theo 12 nhóm sao; **hoàng đạo.** (b) [C] (thường theo vòng tròn) biểu đồ của các cung này dùng trong chiêm tinh học để đoán trước tương lai; **cung hoàng đạo.** Cf HOROSCOPE.

▷ **zo.di.acal** /zəu'daiəkl/ *adj.*

CÁCH DÙNG: **The signs of the zodiac** được dùng trong chiêm tinh học và đoán số tử vi (thường gọi là các 'Sao') trên báo và tạp chí. Người ta thường căn cứ vào các cung (dấu hiệu) và ảnh hưởng của các cung đó mà đoán định số phận và nhân cách một con người: *She was born under Gemini*: *Cô ta sinh vào cung Gemini*, tức là từ 21 tháng Năm đến 20 tháng Sáu. o *His birthday's on 19 October. He's (a) Libra/a Libran*: *Ngày sinh của anh ta vào ngày 19 tháng Mười. Anh ta nằm ở cung Libra/một người có cung Libra. She is a typical Cancer/Cancerian/has a typical Cancerian personality*: *Cô ta là người điển hình ở cung Cancer/có nhân cách Cancer điển hình.*

zombie /'zɒmbi/ *n* 1 (trong một số tôn giáo ở châu Phi và vùng Caribê) xác người chết được làm cho sống lại bằng phép phù thủy. 2 *(infml)* người ngu đần, không có sức sống, dường như hành động không suy nghĩ hoặc không biết cái gì xảy ra quanh mình; người máy.

zone /zəun/ *n* 1 khu vực, dải hoặc vùng khác với chung quanh về màu sắc, lớp mặt, vẻ ngoài, v.v; khu. 2 vùng hoặc miền có đặc trưng và cách sử dụng cụ thể; **khu vực**: *the erogenous zones of the body*: *các vùng nhạy cảm kích thích của thân thể.* o *a nuclear-free, parking, war, time zone*: *khu vực không vũ khí hạt nhân, đỗ xe, chiến tranh, thời gian.* o *industrial, residential, etc zones*: *các khu công nghiệp, nhà ở, v.v.* o *smokeless zones*: các khu vực không khói, tức là các vùng đô thị mà các nhà máy, nhà ở, v.v. chỉ được dùng nhiên liệu không có khói. o *Danger zone — keep out!*: *Khu vực nguy hiểm — Tránh xa ra!* 3 một trong năm phần trên mặt trái đất (nhiệt đới, ôn đới Bắc và ôn đới Nam, hàn đới Bắc và hàn đới Nam) được chia ra theo những đường tưởng tượng song song với đường xích đạo; **đới.** 4 *(esp US)* vùng trong đó một số đường sắt, bưu điện, điện thoại v.v. chịu trách nhiệm phục vụ.

▷ **zonal** /'zəunl/ *adj* liên quan đến hoặc sắp xếp thành các khu vực.

zone *v* [Tn] 1 chia ra hoặc đánh dấu (cái gì hoặc đặt) vào các khu vực. 2 ấn định quy chó (cái gì) vào một khu vực riêng biệt; **phân khu. zon.ing** *n* [U].

zonked /zɒŋkt/ *adj* [pred] ~ **(out)** *(sl)* 1 nghiện ma túy hoặc rượu. 2 rất mệt mỏi; kiệt sức: *I feel utterly zonked*: *Tôi cảm thấy hoàn toàn kiệt sức.*

zoo /zu:/ *n* (*pl* ~**s**) (cũng *fml* **zoological gardens**) **địa điểm** (thí dụ vườn, công viên, v.v.) nơi nuôi các thú vật (nhất là loại hoang dã) để trưng bày, nghiên cứu và sinh sản; **vườn thú**: *The children enjoy going to the zoo*: *Trẻ con thích đi xem vườn thú.*

□ **'zoo-keeper** *n* người được thuê trong một vườn thú để chăm sóc các thú vật; **người coi vườn thú.**

zoo- *comb form* thuộc về hoặc liên quan tới các thú vật và đời sống động vật: *zoology*: *động vật học.*

zo.ology /zəu'ɒlədʒi/ *n* [U] khoa học nghiên cứu về cơ cấu, hình thái và sự phân bố các động vật; **động vật học.**

▷ **zo.olo.gical** /ˌzəuə'lɒdʒikl/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến động vật học. **zo.olo.gically** /-kli/ *adv.* **ˌzoological 'gardens** *(fml)* = ZOO.

zo.olo.gist /zəu'ɒlədʒist/ *n* chuyên gia hoặc học giả nghiên cứu về động vật học; **nhà động vật học.** Cf BIOLOGY, BOTANY.

zoom /zu:m/ *v* 1 [I, Ipr, Ip] (về máy bay, ô tô, v.v.) di chuyển rất nhanh, nhất là phát ra tiếng kêu ù ù hoặc vo vo; **phóng vù vù; bay rào rào**: *zooming along the motorway*: *phóng vù vù trên xa lộ.* o *The jet zoomed low over our heads*: *Máy bay phản lực vọt thấp trên đầu chúng ta.* 2 [I, Ip] *(fig infml)* (về giá cả, chi phí, v.v.) tăng đột ngột; vút lên cao; **tăng vọt**: *Overnight trading caused share prices to zoom (up)*: *Công việc buôn bán suốt đêm làm cho giá cổ phần tăng vọt lên.* 3 (phr v) **zoom in (on sb/sth)/out** (về máy ảnh, máy quay phim) làm cho kích thước của vật được quay, chụp hiện lên to hơn/nhỏ hơn bằng cách dùng một ống kính phóng to/thu nhỏ.

▷ **zoom** *n* [sing] âm thanh hoặc hoạt động kêu vù vù.

□ **'zoom lens** ống kính máy ảnh có thể điều chỉnh để làm cho vật được chụp to dần hoặc nhỏ dần đi như thể nó đang ở gần hơn hoặc xa hơn.

zo.ophyte /'zəuəfait/ *n* động vật biển giống như cái cây, thí dụ có chân ngống biển, san hô v.v.; **động vật hình cây.**

zuc.chini /zu'ki:ni/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~ **s**) *(esp US)* = COURGETTE.

Zulu /'zu:lu:/ *n* 1 [C] người thuộc một bộ tộc Bantu ở Nam Phi; **người Zulu.** 2 [C] ngôn ngữ của người Zulu.

▷ **Zulu** *adj* thuộc về bộ tộc Zulu hoặc ngôn ngữ của họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Từ điển Anh-Việt - Nhà xuất bản Khoa học xã hội - 1990 Nguyễn Văn Khôn. Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh - 1991.

Từ điển Pháp-Việt - Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

Longman Dictionary of Contemporary English 1987

Collins Cobuild Essential English dictionary

Webster's Ninth Collegiate dictionary 1987

Webster's New World Thesaurus Prentice Hall Press (Revised edition) 1985

Harrap's New Standard French and English dictionary (12th impression) Harrap London 1990

Oxford Advanced Learner's English-Chinese dictionary (Revised 3rd edition, 18th impression) Oxford University Press - Hongkong 1989

Zhang Fangjie et al. International English-Chinese dictionary Taipei, Huawen, 1989

Far East Practical English-Chinese dictionary V.R.Muller English-Russian dictionary (20th stereotype edition) Moscow, Russky Yazyk, 1985

A.V.Kunin English-Russian Phraseological dictionary (4th edition) Moscow, Russky Yazyk, 1984

PHÁT HÀNH TẠI :
CÔNG TY PHÁT HÀNH SÁCH TP. HỒ CHÍ MINH
40 Nguyễn Huệ, Q.1 - ĐT : 225446 - 225795

TỪ ĐIỂN ANH-VIỆT

ENGLISH-VIETNAMESE DICTIONARY

Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm xuất bản :
TÂN ĐỨC

Biên tập nội dung :
CHU KHẮC
HỒ HẢI
HOÀNG MAI

Trình bày và bìa :
VĂN ĐƯỢC
TỊNH TÂM

Sửa bản in :
CHU KHẮC
HỒ HẢI
XUÂN CAO
HOÀNG MAI
NGUYỄN VĂN KHANG
NGUYỄN XUÂN MỸ LINH

In 5.000 cuốn, khổ 20x27cm, tại **Nhà máy in Trần Phú.** GPXB số 742 CT/TP - Cục Xuất Bản cấp ngày 16-7-1993. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10-1993.

TỪ ĐIỂN ANH-VIỆT

ENGLISH-VIETNAMESE DICTIONARY

- Được biên soạn trên cơ sở các từ điển và tư liệu mới nhất ở Anh và ở Việt Nam, là cuốn từ điển - kinh điển dành cho người dạy và học tiếng Anh dễ sử dụng nhất.
- Trên 150.000 mục từ chính và từ phái sinh, trong đó có trên 60.000 cụm từ cố định, thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh thông dụng.
- Với mỗi từ tiếng Anh trong *Từ điển Anh - Việt* này, người sử dụng có thể thấy năm thông tin chính sau đây :
  1. Cách phát âm tiếng Anh hiện đại của *từ*.
  2. Lời giải nghĩa bằng tiếng Việt của *từ*.
  3. Từ tiếng Việt tương đương của từ tiếng Anh.
  4. Các ý nghĩa ngữ pháp của từ tiếng Anh.
  5. Các sắc thái ý nghĩa theo các phong cách khác nhau của từ trong tiếng Anh và tiếng Việt khi sử dụng.
- Ngoài phần chính văn, từ điển còn cung cấp cho người sử dụng các *bảng tra cứu - chú giải - các từ viết tắt*, các *từ khó*, các *từ có cách dùng đặc biệt* và *bảng hướng dẫn cách dùng* (in trên giấy màu).